

The Bible in Vietnamese, in Basic English and in Greek

By Gary D. Rose

- 1** Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất.
At the first God made the heaven and the earth.
ἐν ἀρχῇ ἐποίησεν ὁ θεὸς τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 2** Và, đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt vực; Thần Đức Chúa Trời vận hành trên mặt nước.
And the earth was waste and without form; and it was dark on the face of the deep: and the Spirit of God was moving on the face of the waters.
ἡ δὲ γῆ ἦν ἀόρατος καὶ ἀκατασκεύαστος καὶ σκότος ἐπάνω τῆς ἀβύσσου καὶ πνεῦμα θεοῦ ἐπεφέρετο ἐπάνω τοῦ ὕδατος
- 3** Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng; thì có sự sáng.
And God said, Let there be light: and there was light.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς γενηθήτω φῶς καὶ ἐγένετο φῶς
- 4** Đức Chúa Trời thấy sự sáng là tốt lành, bèn phân sáng ra cùng tối.
And God, looking on the light, saw that it was good: and God made a division between the light and the dark,
καὶ εἶδεν ὁ θεὸς τὸ φῶς ὅτι καλόν καὶ διεχώρισεν ὁ θεὸς ἀνὰ μέσον τοῦ φωτὸς καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σκότους
- 5** Đức Chúa Trời đặt tên sự sáng là ngày; sự tối là đêm. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ nhất.
Naming the light, Day, and the dark, Night. And there was evening and there was morning, the first day.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ θεὸς τὸ φῶς ἡμέραν καὶ τὸ σκότος ἐκάλεσεν νύκτα καὶ ἐγένετο ἑσπέρα καὶ ἐγένετο πρωὶ ἡμέρα μία
- 6** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có một khoảng không ở giữa nước dặng phân rẽ nước cách với nước.
And God said, Let there be a solid arch stretching over the waters, parting the waters from the waters.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς γενηθήτω στερέωμα ἐν μέσῳ τοῦ ὕδατος καὶ ἔστω διαχωρίζον ἀνὰ μέσον ὕδατος καὶ ὕδατος καὶ ἐγένετο οὕτως
- 7** Ngài làm nên khoảng không, phân rẽ nước ở dưới khoảng không cách với nước ở trên khoảng không; thì có như vậy.
And God made the arch for a division between the waters which were under the arch and those which were over it: and it was so.
καὶ ἐποίησεν ὁ θεὸς τὸ στερέωμα καὶ διεχώρισεν ὁ θεὸς ἀνὰ μέσον τοῦ ὕδατος ὃ ἦν ὑποκάτω τοῦ στερεώματος καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ ὕδατος τοῦ ἐπάνω τοῦ στερεώματος
- 8** Đức Chúa Trời đặt tên khoảng không là trời. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ nhì.
And God gave the arch the name of Heaven. And there was evening and there was morning, the second day.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ θεὸς τὸ στερέωμα οὐρανόν καὶ εἶδεν ὁ θεὸς ὅτι καλόν καὶ ἐγένετο ἑσπέρα καὶ ἐγένετο πρωὶ ἡμέρα δευτέρα

- 9** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Những nước ở dưới trời phải tụ lại một nơi, và phải có chỗ khô cạn bày ra; thì có như vậy.
And God said, Let the waters under the heaven come together in one place, and let the dry land be seen: and it was so.
 και ειπεν ο θεος συναχθητω το υδωρ το υποκατω του ουρανου εις συναγωγην μιαν και οφθητω η ξηρα και εγενετο ουτως και συνηχθη το υδωρ το υποκατω του ουρανου εις τας συναγωγας αυτων και ωφθη η ξηρα
- 10** Đức Chúa Trời đặt tên chỗ khô cạn là đất, còn nơi nước tụ lại là biển. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.
And God gave the dry land the name of Earth; and the waters together in their place were named Seas: and God saw that it was good.
 και εκαλεσεν ο θεος την ξηραν γην και τα συστήματα των υδάτων εκαλεσεν θαλάσσας και ειδεν ο θεος οτι καλόν
- 11** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh cây cỏ; cỏ kết hạt giống, cây trái kết quả, tùy theo loại mà có hạt giống trong mình trên đất; thì có như vậy.
And God said, Let grass come up on the earth, and plants producing seed, and fruit-trees giving fruit, in which is their seed, after their sort: and it was so.
 και ειπεν ο θεος βλαστησάτω η γη βοτάνην χόρτου σπειρον σπέρμα κατά γένος και καθ' ομοιότητα και ξύλον κάρπιμον ποιούν καρπόν ού το σπέρμα αυτού εν αυτώ κατά γένος επί της γης και εγενετο ουτως
- 12** Đất sanh cây cỏ: cỏ kết hạt tùy theo loại, cây kết quả có hạt trong mình, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.
And grass came up on the earth, and every plant producing seed of its sort, and every tree producing fruit, in which is its seed, of its sort: and God saw that it was good.
 και εξήνεγκεν η γη βοτάνην χόρτου σπειρον σπέρμα κατά γένος και καθ' ομοιότητα και ξύλον κάρπιμον ποιούν καρπόν ού το σπέρμα αυτού εν αυτώ κατά γένος επί της γης και ειδεν ο θεος οτι καλόν
- 13** Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ ba.
And there was evening and there was morning, the third day.
 και εγενετο εσπερα και εγενετο πρωι ημέρα τρίτη
- 14** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có các vì sáng trong khoảng không trên trời, đặng phân ra ngày với đêm, và dùng làm dấu để định thì tiết, ngày và năm;
And God said, Let there be lights in the arch of heaven, for a division between the day and the night, and let them be for signs, and for marking the changes of the year, and for days and for years:
 και ειπεν ο θεος γενηθήτωσαν φωστήρες εν τῷ στερεώματι του ουρανου εις φαυσιν της γης του διαχωρίζειν ανά μέσον της ημέρας και ανά μέσον της νυκτός και εστωσαν εις σημεία και εις καιρούς και εις ημέρας και εις ένιαυτούς
- 15** lại dùng làm vì sáng trong khoảng không trên trời để soi xuống đất; thì có như vậy.
And let them be for lights in the arch of heaven to give light on the earth: and it was so.
 και εστωσαν εις φαυσιν εν τῷ στερεώματι του ουρανου ωστε φαίνειν επί της γης και εγενετο ουτως

- 16 Đức Chúa Trời làm nên hai vì sáng lớn; vì lớn hơn để cai trị ban ngày, vì nhỏ hơn để cai trị ban đêm; Ngài cũng làm các ngôi sao.
And God made the two great lights: the greater light to be the ruler of the day, and the smaller light to be the ruler of the night: and he made the stars.
 και ἐποίησεν ὁ θεὸς τοὺς δύο φωστῆρας τοὺς μεγάλους τὸν φωστῆρα τὸν μέγαν εἰς ἀρχὰς τῆς ἡμέρας καὶ τὸν φωστῆρα τὸν ἐλάσσω εἰς ἀρχὰς τῆς νυκτός καὶ τοὺς ἀστέρας
- 17 Đức Chúa Trời đặt các vì đó trong khoảng không trên trời, để soi sáng đất,
And God put them in the arch of heaven, to give light on the earth;
 και ἔθετο αὐτοὺς ὁ θεὸς ἐν τῷ στερεώματι τοῦ οὐρανοῦ ὥστε φαίνειν ἐπὶ τῆς γῆς
- 18 để cai trị ban ngày và ban đêm, để phân ra sự sáng với sự tối. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.
To have rule over the day and the night, and for a division between the light and the dark: and God saw that it was good.
 και ἄρχειν τῆς ἡμέρας καὶ τῆς νυκτός καὶ διαχωρίζειν ἀνὰ μέσον τοῦ φωτός καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σκότους καὶ εἶδεν ὁ θεὸς ὅτι καλόν
- 19 Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ tư.
And there was evening and there was morning, the fourth day.
 και ἐγένετο ἑσπέρα καὶ ἐγένετο πρωὶ ἡμέρα τετάρτη
- 20 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nước phải sanh các vật sống cho nhiều, và các loài chim phải bay trên mặt đất trong khoảng không trên trời.
And God said, Let the waters be full of living things, and let birds be in flight over the earth under the arch of heaven.
 και εἶπεν ὁ θεὸς ἐξαγαγέτω τὰ ὕδατα ἑρπετὰ ψυχῶν ζωσῶν καὶ πετεινὰ πετόμενα ἐπὶ τῆς γῆς κατὰ τὸ στερέωμα τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐγένετο οὕτως
- 21 Đức Chúa Trời dựng nên các loài cá lớn, các vật sống hay động nhờ nước mà sanh nhiều ra, tùy theo loại, và các loài chim hay bay, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.
And God made great sea-beasts, and every sort of living and moving thing with which the waters were full, and every sort of winged bird: and God saw that it was good.
 και ἐποίησεν ὁ θεὸς τὰ κῆτη τὰ μεγάλα καὶ πᾶσαν ψυχὴν ζῶων ἑρπετῶν ἃ ἐξήγαγεν τὰ ὕδατα κατὰ γένη αὐτῶν καὶ πᾶν πετεινὸν πτερωτὸν κατὰ γένος καὶ εἶδεν ὁ θεὸς ὅτι καλά
- 22 Đức Chúa Trời ban phúc cho các loài đó mà phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy dẫy dưới biển; còn các loài chim hãy sanh sản trên đất cho nhiều.
And God gave them his blessing, saying, Be fertile and have increase, making all the waters of the seas full, and let the birds be increased in the earth.
 και ἠϋλόγησεν αὐτὰ ὁ θεὸς λέγων αὐξάνεσθε καὶ πληθύνεσθε καὶ πληρώσατε τὰ ὕδατα ἐν ταῖς θαλάσσαις καὶ τὰ πετεινὰ πληθυνέσθωσαν ἐπὶ τῆς γῆς
- 23 Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ năm.
And there was evening and there was morning, the fifth day.
 και ἐγένετο ἑσπέρα καὶ ἐγένετο πρωὶ ἡμέρα πέμπτη

- 24** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh các vật sống tùy theo loại, tức súc vật, côn trùng, và thú rừng, đều tùy theo loại; thì có như vậy.
And God said, Let the earth give birth to all sorts of living things, cattle and all things moving on the earth, and beasts of the earth after their sort: and it was so.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς ἐξαγαγέτω ἡ γῆ ψυχὴν ζῶσαν κατὰ γένος τετράποδα καὶ ἑρπετὰ καὶ θηρία τῆς γῆς κατὰ γένος καὶ ἐγένετο οὕτως
- 25** Đức Chúa Trời làm nên các loài thú rừng tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, và các côn trùng trên đất tùy theo loại, Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.
And God made the beast of the earth after its sort, and the cattle after their sort, and everything moving on the face of the earth after its sort: and God saw that it was good.
καὶ ἐποίησεν ὁ θεὸς τὰ θηρία τῆς γῆς κατὰ γένος καὶ τὰ κτήνη κατὰ γένος καὶ πάντα τὰ ἑρπετὰ τῆς γῆς κατὰ γένος αὐτῶν καὶ εἶδεν ὁ θεὸς ὅτι καλὰ
- 26** Đức Chúa Trời phán rằng: Chúng ta hãy làm nên loài người như hình ta và theo tượng ta, đặng quản trị loài cá biển, loài chim trời, loài súc vật, loài côn trùng bò trên mặt đất, và khắp cả đất.
And God said, Let us make man in our image, like us: and let him have rule over the fish of the sea and over the birds of the air and over the cattle and over all the earth and over every living thing which goes flat on the earth.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς ποιήσωμεν ἄνθρωπον κατ' εἰκόνα ἡμετέραν καὶ καθ' ὁμοίωσιν καὶ ἀρχέτωσαν τῶν ἰχθύων τῆς θαλάσσης καὶ τῶν πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ καὶ τῶν κτηνῶν καὶ πάσης τῆς γῆς καὶ πάντων τῶν ἑρπετῶν τῶν ἐρπόντων ἐπὶ τῆς γῆς
- 27** Đức Chúa Trời dựng nên loài người như hình Ngài; Ngài dựng nên loài người giống như hình Đức Chúa Trời; Ngài dựng nên người nam cùng người nữ.
And God made man in his image, in the image of God he made him: male and female he made them.
καὶ ἐποίησεν ὁ θεὸς τὸν ἄνθρωπον κατ' εἰκόνα θεοῦ ἐποίησεν αὐτόν ἄρσεν καὶ θῆλυ ἐποίησεν αὐτούς
- 28** Đức Chúa Trời ban phước cho loài người và phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất; hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời cùng các vật sống hành động trên mặt đất.
And God gave them his blessing and said to them, Be fertile and have increase, and make the earth full and be masters of it; be rulers over the fish of the sea and over the birds of the air and over every living thing moving on the earth.
καὶ ἠλόγησεν αὐτούς ὁ θεὸς λέγων ἀξάνεσθε καὶ πληθύνεσθε καὶ πληρώσατε τὴν γῆν καὶ κατακυριεύσατε αὐτῆς καὶ ἄρχετε τῶν ἰχθύων τῆς θαλάσσης καὶ τῶν πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ καὶ πάντων τῶν κτηνῶν καὶ πάσης τῆς γῆς καὶ πάντων τῶν ἑρπετῶν τῶν ἐρπόντων ἐπὶ τῆς γῆς
- 29** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nay, ta sẽ ban cho các người mọi thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất, và các loài cây sanh quả có hạt giống; ấy sẽ là đồ ăn cho các người.
And God said, See, I have given you every plant producing seed, on the face of all the earth, and every tree which has fruit producing seed: they will be for your food:
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς ἰδοὺ δέδωκα ὑμῖν πᾶν χόρτον σπόριμον σπείρον σπέρμα ὃ ἐστὶν ἐπάνω πάσης τῆς γῆς καὶ πᾶν ξύλον ὃ ἔχει ἐν ἑαυτῷ καρπὸν σπέρματος σπορίμου ὑμῖν ἔσται εἰς βρῶσιν

- 30** Còn các loài thú ngoài đồng, các loài chim trên trời, và các động vật khác trên mặt đất, phàm giống nào có sự sống thì ta ban cho mọi thứ cỏ xanh đừng dùng làm đồ ăn; thì có như vậy.
And to every beast of the earth and to every bird of the air and every living thing moving on the face of the earth I have given every green plant for food: and it was so.
καὶ πᾶσι τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ πᾶσι τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ παντὶ ἔρπετῷ τῷ ἔρποντι ἐπὶ τῆς γῆς ὃ ἔχει ἐν ἑαυτῷ ψυχὴν ζωῆς πάντα χόρτον χλωρὸν εἰς βρώσιν καὶ ἐγένετο οὕτως
- 31** Đức Chúa Trời thấy các việc Ngài đã làm thật rất tốt lành. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ sáu.
And God saw everything which he had made and it was very good. And there was evening and there was morning, the sixth day.
καὶ εἶδεν ὁ θεὸς τὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ ἰδοὺ καλὰ λίαν καὶ ἐγένετο ἑσπέρα καὶ ἐγένετο πρωὶ ἡμέρα ἕκτη
- 1** Ấy v y, trời đất và muôn vật đã dựng nên xong rồi.
And the heaven and the earth and all things in them were complete.
καὶ συνετελέσθησαν ὁ οὐρανὸς καὶ ἡ γῆ καὶ πᾶς ὁ κόσμος αὐτῶν
- 2** Ngày thứ bảy, Đức Chúa Trời làm xong các công việc Ngài đã làm, và ngày thứ bảy, Ngài nghỉ các công việc Ngài đã làm.
And on the seventh day God came to the end of all his work; and on the seventh day he took his rest from all the work which he had done.
καὶ συνετέλεσεν ὁ θεὸς ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἕκτῃ τὰ ἔργα αὐτοῦ ἃ ἐποίησεν καὶ κατέπαυσεν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ ἀπὸ πάντων τῶν ἔργων αὐτοῦ ὧν ἐποίησεν
- 3** Rồi, Ngài ban phước cho ngày thứ bảy, đặt là ngày thánh; vì trong ngày đó, Ngài nghỉ các công việc đã dựng nên và đã làm xong rồi.
And God gave his blessing to the seventh day and made it holy: because on that day he took his rest from all the work which he had made and done.
καὶ ἠὐλόγησεν ὁ θεὸς τὴν ἡμέραν τὴν ἑβδόμην καὶ ἡγίασεν αὐτήν ὅτι ἐν αὐτῇ κατέπαυσεν ἀπὸ πάντων τῶν ἔργων αὐτοῦ ὧν ἤρξατο ὁ θεὸς ποιῆσαι
- 4** Ấy l gốc tích trời và đất khi đã dựng nên, trong lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời và đất.
These are the generations of the heaven and the earth when they were made.
αὕτη ἡ βίβλος γενέσεως οὐρανοῦ καὶ γῆς ὅτε ἐγένετο ἡ ἡμέρα ἐποίησεν ὁ θεὸς τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 5** Vả, lúc đó, chưa có một cây nhỏ nào mọc ngoài đồng, và cũng chưa có một ngọn cỏ nào mọc ngoài ruộng, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chưa có cho mưa xuống trên đất, và cũng chẳng có một người nào cày cấy đất nữa.
In the day when the Lord God made earth and heaven there were no plants of the field on the earth, and no grass had come up: for the Lord God had not sent rain on the earth and there was no man to do work on the land.
καὶ πᾶν χλωρὸν ἀγροῦ πρὸ τοῦ γενέσθαι ἐπὶ τῆς γῆς καὶ πάντα χόρτον ἀγροῦ πρὸ τοῦ ἀνατεῖλαι οὐ γὰρ ἔβρεξεν ὁ θεὸς ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἄνθρωπος οὐκ ἦν ἐργάζεσθαι τὴν γῆν
- 6** Song có hơi nước dưới đất bay lên tưới khắp cùng mặt đất,
But a mist went up from the earth, watering all the face of the land.
πηγὴ δὲ ἀνέβαινε ἐκ τῆς γῆς καὶ ἐπότιζεν πᾶν τὸ πρόσωπον τῆς γῆς

- 7 Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi; thì người trở nên một loài sanh linh.
And the Lord God made man from the dust of the earth, breathing into him the breath of life: and man became a living soul.
 και ἔπλασεν ὁ θεὸς τὸν ἄνθρωπον χοῦν ἀπὸ τῆς γῆς και ἐνεφύσησεν εἰς τὸ πρόσωπον αὐτοῦ πνοὴν ζωῆς και ἐγένετο ὁ ἄνθρωπος εἰς ψυχὴν ζῶσαν
- 8 Đoạn, Giê-hô-va Đức Chúa Trời lập một cảnh vườn tại Ê-đen, ở về hướng Đông, và đặt người mà Ngài vừa dựng nên ở đó.
And the Lord God made a garden in the east, in Eden; and there he put the man whom he had made.
 και ἐφύτευσεν κύριος ὁ θεὸς παράδεισον ἐν εδεμ κατὰ ἀνατολὰς και ἔθετο ἐκεῖ τὸν ἄνθρωπον ὃν ἔπλασεν
- 9 Giê-hô-va Đức Chúa Trời khiến đất mọc lên các thứ cây đẹp mắt, và trái thì ăn ngon; giữa vườn lại có cây sự sống cùng cây biết điều thiện và điều ác.
And out of the earth the Lord made every tree to come, delighting the eye and good for food; and in the middle of the garden, the tree of life and the tree of the knowledge of good and evil.
 και ἐξανέτειλεν ὁ θεὸς ἔτι ἐκ τῆς γῆς πᾶν ξύλον ὠραῖον εἰς ὄρασιν και καλὸν εἰς βρώσιν και τὸ ξύλον τῆς ζωῆς ἐν μέσῳ τῶ παραδείσῳ και τὸ ξύλον τοῦ εἰδέναι γνωστὸν καλοῦ και πονηροῦ
- 10 Một con sông từ Ê-đen chảy ra đặng tưới vườn; rồi từ đó chia ra làm bốn ngả.
And a river went out of Eden giving water to the garden; and from there it was parted and became four streams.
 ποταμὸς δὲ ἐκπορεύεται ἐξ εδεμ ποτίζειν τὸν παράδεισον ἐκεῖθεν ἀφορίζεται εἰς τέσσαρας ἀρχάς
- 11 Tên ngả thứ nhất là Bi-sôn; ngả đó chảy quanh xứ Ha-vi-la, là nơi có vàng.
The name of the first is Pishon, which goes round about all the land of Havilah where there is gold.
 ὄνομα τῶ ἐνὶ φισῶν οὗτος ὁ κυκλῶν πᾶσαν τὴν γῆν ευλατ ἐκεῖ οὗ ἐστιν τὸ χρυσίον
- 12 Vàng xứ này rất cao; đó lại có nhũ hương và bính ngọc.
And the gold of that land is good: there is bdellium and the onyx stone.
 τὸ δὲ χρυσίον τῆς γῆς ἐκείνης καλόν και ἐκεῖ ἐστιν ὁ ἄνθραξ και ὁ λίθος ὁ πράσινος
- 13 Tên sông thứ nhì là Ghi-hôn, chảy quanh xứ Cu-sơ.
And the name of the second river is Gihon: this river goes round all the land of Cush.
 και ὄνομα τῶ ποταμῶ τῶ δευτέρῳ γῆων οὗτος ὁ κυκλῶν πᾶσαν τὴν γῆν αἰθιοπίας
- 14 Tên sông thứ ba là Hi-đê-ke, chảy về phía đông bờ cõi A-si-ri. Còn sông thứ tư là sông Ơ-phơ-rát.
And the name of the third river is Tigris, which goes to the east of Assyria. And the fourth river is Euphrates.
 και ὁ ποταμὸς ὁ τρίτος τίγρις οὗτος ὁ πορευόμενος κατέναντι ἀσσυρίων ὁ δὲ ποταμὸς ὁ τέταρτος οὗτος εὐφράτης
- 15 Giê-hô-va Đức Chúa Trời đem người ở vào cảnh vườn Ê-đen để trồng và giữ vườn.
And the Lord God took the man and put him in the garden of Eden to do work in it and take care of it.
 και ἔλαβεν κύριος ὁ θεὸς τὸν ἄνθρωπον ὃν ἔπλασεν και ἔθετο αὐτὸν ἐν τῶ παραδείσῳ ἐργάζεσθαι αὐτὸν και φυλάσσειν

- 16** Rồi, Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán dạy rằng: Ngươi được tự do ăn hoa quả các thứ cây trong vườn;
And the Lord God gave the man orders, saying, You may freely take of the fruit of every tree of the garden:
καὶ ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς τῷ ἀδὰμ λέγων ἀπὸ παντὸς ξύλου τοῦ ἐν τῷ παραδείσῳ βρώσει φάγη
- 17** nhưng về cây biết điều thiện và điều ác thì chớ hề ăn đến; vì một mai ngươi ăn chắc sẽ chết.
But of the fruit of the tree of the knowledge of good and evil you may not take; for on the day when you take of it, death will certainly come to you.
ἀπὸ δὲ τοῦ ξύλου τοῦ γινώσκειν καλὸν καὶ πονηρὸν οὐ φάγεσθε ἀπ' αὐτοῦ ἢ δ' ἂν ἡμέρα φάγητε ἀπ' αὐτοῦ θανάτῳ ἀποθανεῖσθε
- 18** Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Loài người ở một mình thì không tốt; ta sẽ làm nên một kẻ giúp đỡ giống như nó.
And the Lord God said, It is not good for the man to be by himself: I will make one like himself as a help to him
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς οὐ καλὸν εἶναι τὸν ἄνθρωπον μόνον ποιήσωμεν αὐτῷ βοηθὸν κατ' αὐτόν
- 19** Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy đất nắn nên các loài thú đồng, các loài chim trời, rồi dẫn đến trước mặt A-đam để thử xem người đặt tên chúng nó làm sao, hầu cho tên nào A-đam đặt cho mỗi vật sống, đều thành tên riêng cho nó.
And from the earth the Lord God made every beast of the field and every bird of the air, and took them to the man to see what names he would give them: and whatever name he gave to any living thing, that was its name.
καὶ ἔπλασεν ὁ θεὸς ἔτι ἐκ τῆς γῆς πάντα τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ καὶ πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἤγαγεν αὐτὰ πρὸς τὸν ἀδὰμ ἰδεῖν τί καλέσει αὐτά καὶ πᾶν ὃ ἐὰν ἐκάλεσεν αὐτὸ ἀδὰμ ψυχὴν ζῶσαν τοῦτο ὄνομα αὐτοῦ
- 20** A-đam đặt tên các loài súc vật, các loài chim trời cùng các loài thú đồng; nhưng về phần A-đam, thì chẳng tìm được một ai giúp đỡ giống như mình hết.
And the man gave names to all cattle and to the birds of the air and to every beast of the field; but Adam had no one like himself as a help.
καὶ ἐκάλεσεν ἀδὰμ ὀνόματα πᾶσιν τοῖς κτήνεσιν καὶ πᾶσι τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ πᾶσι τοῖς θηρίοις τοῦ ἀγροῦ τῷ δὲ ἀδὰμ οὐχ εὐρέθη βοηθὸς ὅμοιος αὐτῷ
- 21** Giê-hô-va Đức Chúa Trời làm cho A-đam ngủ mê, bèn lấy một xương sườn, rồi lấp thịt thế vào.
And the Lord God sent a deep sleep on the man, and took one of the bones from his side while he was sleeping, joining up the flesh again in its place:
καὶ ἐπέβαλεν ὁ θεὸς ἔκστασιν ἐπὶ τὸν ἀδὰμ καὶ ὑπνώσεν καὶ ἔλαβεν μίαν τῶν πλευρῶν αὐτοῦ καὶ ἀνεπλήρωσεν σάρκα ἀντ' αὐτῆς
- 22** Giê-hô-va Đức Chúa Trời dùng xương sườn đã lấy nơi A-đam làm nên một người nữ, đưa đến cùng A-đam.
And the bone which the Lord God had taken from the man he made into a woman, and took her to the man.
καὶ ὠκοδόμησεν κύριος ὁ θεὸς τὴν πλευρὰν ἣν ἔλαβεν ἀπὸ τοῦ ἀδὰμ εἰς γυναῖκα καὶ ἤγαγεν αὐτὴν πρὸς τὸν ἀδὰμ
- 23** A-đam nói rằng: Người này là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra. Người này sẽ được gọi là người nữ, vì nó do nơi người nam mà có.
And the man said, This is now bone of my bone and flesh of my flesh: let her name be Woman because she was taken out of Man.
καὶ εἶπεν ἀδὰμ τοῦτο νῦν ὀστοῦν ἐκ τῶν ὀστέων μου καὶ σὰρξ ἐκ τῆς σαρκός μου αὕτη κληθήσεται γυνή ὅτι ἐκ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς ἐλήμφθη αὕτη

- 24 Bối vậy cho nên người nam sẽ lìa cha mẹ mà dính dứu cùng vợ mình, và cả hai sẽ trở nên một thịt.
For this cause will a man go away from his father and his mother and be joined to his wife; and they will be one flesh.
 ἔνεκεν τούτου καταλείψει ἄνθρωπος τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ τὴν μητέρα αὐτοῦ καὶ προσκολληθήσεται πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἔσονται οἱ δύο εἰς σάρκα μίαν
- 25 Vả, A-đam và vợ, cả hai đều trần truồng, mà chẳng hổ thẹn.
And the man and his wife were without clothing, and they had no sense of shame.
 καὶ ἦσαν οἱ δύο γυμνοὶ ὃ τε ἀδαμ καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἠσχύνοντο
- 1 Vả, trong các loài thú đồng mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã làm nên, có con rắn là giống quỉ quyết hơn hết. Rắn nói cùng người nữ rằng: Mà chi! Đức Chúa Trời há có phán dặn các người không được phép ăn trái các cây trong vườn sao?
Now the snake was wiser than any beast of the field which the Lord God had made. And he said to the woman, Has God truly said that you may not take of the fruit of any tree in the garden?
 ὁ δὲ ὄφις ἦν φρονιμώτατος πάντων τῶν θηρίων τῶν ἐπὶ τῆς γῆς ὧν ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς καὶ εἶπεν ὁ ὄφις τῇ γυναικί τί ὅτι εἶπεν ὁ θεὸς οὐ μὴ φάγητε ἀπὸ παντὸς ξύλου τοῦ ἐν τῷ παραδείσῳ
- 2 Người nữ đáp rằng: Chúng ta được ăn trái các cây trong vườn,
And the woman said, We may take of the fruit of the trees in the garden:
 καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ τῷ ὄφει ἀπὸ καρποῦ ξύλου τοῦ παραδείσου φαγόμεθα
- 3 song về phần trái của cây mọc giữa vườn, Đức Chúa Trời có phán rằng: Hai người chẳng nên ăn đến và cũng chẳng nên đá-động đến, e khi hai người phải chết chẳng.
But of the fruit of the tree in the middle of the garden, God has said, If you take of it or put your hands on it, death will come to you.
 ἀπὸ δὲ καρποῦ τοῦ ξύλου ὃ ἐστὶν ἐν μέσῳ τοῦ παραδείσου εἶπεν ὁ θεὸς οὐ φάγεσθε ἀπ' αὐτοῦ οὐδὲ μὴ ἄψησθε αὐτοῦ ἵνα μὴ ἀποθάνητε
- 4 Rắn bèn nói với người nữ rằng: Hai người chẳng chết đâu;
And the snake said, Death will not certainly come to you:
 καὶ εἶπεν ὁ ὄφις τῇ γυναικί οὐ θανάτῳ ἀποθανεῖσθε
- 5 nhưng Đức Chúa Trời biết rằng hễ ngày nào hai người ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác.
For God sees that on the day when you take of its fruit, your eyes will be open, and you will be as gods, having knowledge of good and evil.
 ἦδει γὰρ ὁ θεὸς ὅτι ἐν ἡ ἡμέρᾳ φάγητε ἀπ' αὐτοῦ διανοιχθήσονται ὑμῶν οἱ ὀφθαλμοὶ καὶ ἔσεσθε ὡς θεοὶ γινώσκοντες καλὸν καὶ πονηρὸν
- 6 Người nữ thấy trái của cây đó bộ ăn ngon, lại đẹp mắt và quí vì để mở trí khôn, bèn hái ăn, rồi trao cho chồng đứng gần mình, chồng cũng ăn nữa.
And when the woman saw that the tree was good for food, and a delight to the eyes, and to be desired to make one wise, she took of its fruit, and gave it to her husband.
 καὶ εἶδεν ἡ γυνὴ ὅτι καλὸν τὸ ξύλον εἰς βρῶσιν καὶ ὅτι ἀρεστὸν τοῖς ὀφθαλμοῖς ἰδεῖν καὶ ὠραῖόν ἐστιν τοῦ κατανοῆσαι καὶ λαβοῦσα τοῦ καρποῦ αὐτοῦ ἔφαγεν καὶ ἔδωκεν καὶ τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς μετ' αὐτῆς καὶ ἔφαγον

- 7 Đoạn, mắt hai người đều mở ra, biết rằng mình lỏa lồ, bèn lấy lá cây vả đóng khố che thân.
And their eyes were open and they were conscious that they had no clothing and they made themselves coats of leaves stitched together.
καὶ διηνοίχθησαν οἱ ὀφθαλμοὶ τῶν δύο καὶ ἔγνωσαν ὅτι γυμνοὶ ἦσαν καὶ ἔρραψαν φύλλα συκῆς καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς περιζώματα
- 8 Lối chiều, nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời đi ngang qua vườn, A-đam và vợ ản mình giữa bụi cây, để tránh mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời.
And there came to them the sound of the Lord God walking in the garden in the evening wind: and the man and his wife went to a secret place among the trees of the garden, away from the eyes of the Lord God.
καὶ ἤκουσαν τὴν φωνὴν κυρίου τοῦ θεοῦ περιπατοῦντος ἐν τῷ παραδείσῳ τὸ δειλινόν καὶ ἐκρύβησαν ὃ τε ἀδὰμ καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ ἀπὸ προσώπου κυρίου τοῦ θεοῦ ἐν μέσῳ τοῦ ξύλου τοῦ παραδείσου
- 9 Giê-hô-va Đức Chúa Trời kêu A-đam mà phán hỏi rằng: Người ở đâu?
And the voice of the Lord God came to the man, saying, Where are you?
καὶ ἐκάλεσεν κύριος ὁ θεὸς τὸν ἀδὰμ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀδὰμ ποῦ εἶ
- 10 A-đam thưa rằng: Tôi có nghe tiếng Chúa trong vườn, bèn sợ, bởi vì tôi lỏa lồ, nên đi ản mình.
And he said, Hearing your voice in the garden I was full of fear, because I was without clothing: and I kept myself from your eyes.
καὶ εἶπεν αὐτῷ τὴν φωνὴν σου ἤκουσα περιπατοῦντος ἐν τῷ παραδείσῳ καὶ ἐφοβήθην ὅτι γυμνός εἰμι καὶ ἐκρύβην
- 11 Đức Chúa Trời phán hỏi: Ai đã chỉ cho người biết rằng mình lỏa lồ? Người có ăn trái cây ta đã dặn không nên ăn đó chăng?
And he said, Who gave you the knowledge that you were without clothing? Have you taken of the fruit of the tree which I said you were not to take?
καὶ εἶπεν αὐτῷ τίς ἀνήγγειλέν σοι ὅτι γυμνός εἶ μὴ ἀπὸ τοῦ ξύλου οὗ ἐνετειλάμην σοι τούτου μόνου μὴ φαγεῖν ἀπ' αὐτοῦ ἔφαγες
- 12 Thưa rằng: Người nữ mà Chúa đã để gần bên tôi cho tôi trái cây đó và tôi đã ăn rồi.
And the man said, The woman whom you gave to be with me, she gave me the fruit of the tree and I took it.
καὶ εἶπεν ὁ ἀδὰμ ἡ γυνὴ ἣν ἔδωκας μετ' ἐμοῦ αὕτη μοι ἔδωκεν ἀπὸ τοῦ ξύλου καὶ ἔφαγον
- 13 Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán hỏi người nữ rằng: Người có làm điều chi vậy? Người nữ thưa rằng: Con rấn dỗ dành tôi và tôi đã ăn rồi.
And the Lord God said to the woman, What have you done? And the woman said, I was tricked by the deceit of the snake and I took it.
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς τῇ γυναικί τί τοῦτο ἐποίησας καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ ὁ ὄφης ἠπάτησέν με καὶ ἔφαγον
- 14 Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn phán cùng rấn rằng: Vì mây đã làm điều như vậy, mây sẽ bị rửa sả trong vòng các loài súc vật, các loài thú đồng, mây sẽ bò bằng bụng và ăn bụi đất trọn cả đời.
And the Lord God said to the snake, Because you have done this you are cursed more than all cattle and every beast of the field; you will go flat on the earth, and dust will be your food all the days of your life:
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς τῷ ὄφει ὅτι ἐποίησας τοῦτο ἐπικατάρατος σὺ ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν θηρίων τῆς γῆς ἐπὶ τῷ στήθει σου καὶ τῇ κοιλίᾳ πορεύῃ καὶ γῆν φάγῃ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου

- 15** Ta sẽ làm cho mày cùng người nữ, dòng dõi mày cùng dòng dõi người nữ nghịch thù nhau. Người sẽ giày đạp đầu mày, còn mày sẽ cắn gót chân người.
And there will be war between you and the woman and between your seed and her seed: by him will your head be crushed and by you his foot will be wounded.
καὶ ἔχθραν θήσω ἀνὰ μέσον σου καὶ ἀνὰ μέσον τῆς γυναικὸς καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματός σου καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματος αὐτῆς αὐτός σου τῆρ ἡσει κεφαλὴν καὶ σὺ τηρήσεις αὐτοῦ πτέρναν
- 16** Ngài phán cùng người nữ rằng: Ta sẽ thêm điều cực khổ bội phần trong cơn thai nghén; người sẽ chịu đau đớn mỗi khi sanh con; sự dục vọng người phải xu hướng về chồng, và chồng sẽ cai trị người.
To the woman he said, Great will be your pain in childbirth; in sorrow will your children come to birth; still your desire will be for your husband, but he will be your master.
καὶ τῆ γυναικὶ εἶπεν πληθύνων πληθυνῶ τὰς λύπας σου καὶ τὸν στεναγμὸν σου ἐν λύπαις τέξῃ τέκνα καὶ πρὸς τὸν ἄνδρα σου ἡ ἀποστροφή σου καὶ αὐτός σου κυριεύσει
- 17** Ngài lại phán cùng A-đam rằng: Vì người nghe theo lời vợ mà ăn trái cây ta đã dặn không nên ăn, vậy, đất sẽ bị rủa sả vì người; trọn đời người phải chịu khó nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn.
And to Adam he said, Because you gave ear to the voice of your wife and took of the fruit of the tree which I said you were not to take, the earth is cursed on your account; in pain you will get your food from it all your life.
τῷ δὲ ἀδὰμ εἶπεν ὅτι ἤκουσας τῆς φωνῆς τῆς γυναικὸς σου καὶ ἔφαγες ἀπὸ τοῦ ξύλου οὗ ἐνετειλάμην σοι τούτου μόνου μὴ φαγεῖν ἀπ' αὐτοῦ ἐπίκα τάρματος ἡ γῆ ἐν τοῖς ἔργοις σου ἐν λύπαις φάγη αὐτὴν πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου
- 18** Đất sẽ sanh chông gai và cây tật lê, và người sẽ ăn rau của đồng ruộng;
Thorns and waste plants will come up, and the plants of the field will be your food;
ἀκάνθας καὶ τριβόλους ἀνατελεῖ σοὶ καὶ φάγη τὸν χόρτον τοῦ ἀγροῦ
- 19** người sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày nào người trở về đất, là nơi mà có người ra; vì người là bụi, người sẽ trở về bụi.
With the hard work of your hands you will get your bread till you go back to the earth from which you were taken: for dust you are and to the dust you will go back.
ἐν ἰδρωτί τοῦ προσώπου σου φάγη τὸν ἄρτον σου ἕως τοῦ ἀποστρέψαι σε εἰς τὴν γῆν ἐξ ἧς ἐλήμφθης ὅτι γῆ εἶ καὶ εἰς γῆν ἀπελεύσει
- 20** A-đam gọi vợ là Ê-va, vì là mẹ của cả loài người.
And the man gave his wife the name of Eve because she was the mother of all who have life.
καὶ ἐκάλεσεν ἀδὰμ τὸ ὄνομα τῆς γυναικὸς αὐτοῦ ζωῆ ὅτι αὕτη μήτηρ πάντων τῶν ζώντων
- 21** Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy da thú kết thành áo dài cho vợ chồng A-đam, và mặc lấy cho.
And the Lord God made for Adam and for his wife coats of skins for their clothing.
καὶ ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς τῷ ἀδὰμ καὶ τῆ γυναικὶ αὐτοῦ χιτῶνας δερματίνους καὶ ἐνέδυσεν αὐτούς

- 22 Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Nay, về sự phân biệt điều thiện và điều ác, loài người đã thành một bực như chúng ta; vậy bây giờ, ta hãy coi chừng, e loài người giơ tay khiến cũng hái trái cây sự sống mà ăn và được sống đời đời chẳng.
And the Lord God said, Now the man has become like one of us, having knowledge of good and evil; and now if he puts out his hand and takes of the fruit of the tree of life, he will go on living for ever.
 και ειπεν ο θεος ιδου αδαμ γεγονεν ως εις εξ ημων του γινωσκειν καλον και πονηρον και νυν μηποτε εκτεινη την χειρα και λαβη του ζυλου της ζωης και φάγη και ζήσεται εις τον αιωνα
- 23 Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn đuổi loài người ra khỏi vườn Ê-đen dựng cày cấy đất, là nơi có người ra.
So the Lord God sent him out of the garden of Eden to be a worker on the earth from which he was taken.
 και εξαπεστειλεν αυτον κυριος ο θεος εκ του παραδεισου της τρυφης εργαζεσθαι την γην εξ ης ελήμφθη
- 24 Vậy, Ngài đuổi loài người ra khỏi vườn, rồi đặt tại phía đông vườn Ê-đen các thần chê-ru-bin với gươm lưỡi chói lửa, để giữ con đường đi đến cây sự sống.
So he sent the man out; and at the east of the garden of Eden he put winged ones and a flaming sword turning every way to keep the way to the tree of life.
 και εξεβαλεν τον αδαμ και κατόκισεν αυτον απεναντι του παραδεισου της τρυφης και εταξεν τα χερουβιμ και την φλογινην ρομφαιαν την στρεφομένην φυλάσσειν την οδον του ζυλου της ζωης
- 1 A-đam ăn ở với Ê-va, là vợ mình; người thọ thai sanh Ca-in và nói rằng: Nhờ Đức Giê-hô-va giúp đỡ, tôi mới sanh được một người.
And the man had connection with Eve his wife, and she became with child and gave birth to Cain, and said, I have got a man from the Lord.
 αδαμ δε εγνω ευαν την γυναικα αυτου και συλλαβουσα ετεκεν τον καιν και ειπεν εκτησαμην ανθρωπον δια του θεου
- 2 Ê-va lại sanh em Ca-in, là A-bên; A-bên làm nghề chăn chiên, còn Ca-in thì nghề làm ruộng.
Then again she became with child and gave birth to Abel, his brother. And Abel was a keeper of sheep, but Cain was a farmer.
 και προσεθηκεν τεκειν τον αδελφον αυτου τον αβελ και εγενετο αβελ ποιμην προβατων καιν δε ην εργαζομενος την γην
- 3 Vả, cách ít lâu, Ca-in dùng thổ sản làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va.
And after a time, Cain gave to the Lord an offering of the fruits of the earth.
 και εγενετο μεθ' ημερας ηνεγκεν καιν απο των καρπων της γης θυσιαν τω κυριω
- 4 A-bên cũng dâng chiên đầu lòng trong bầy mình cùng mỡ nó. Đức Giê-hô-va đoái xem A-bên và nhận lễ vật của người;
And Abel gave an offering of the young lambs of his flock and of their fat. And the Lord was pleased with Abel's offering;
 και αβελ ηνεγκεν και αυτος απο των πρωτοτοκων των προβατων αυτου και απο των στεατων αυτων και επειδεν ο θεος επι αβελ και επι τοις δωροις αυτου
- 5 nhưng chẳng đoái đến Ca-in và cũng chẳng nhận lễ vật của người; cho nên Ca-in giận lắm mà găm nét mặt.
But in Cain and his offering he had no pleasure. And Cain was angry and his face became sad.
 επι δε καιν και επι ταις θυσιας αυτου ου προσεσχεν και ελυπησεν τον καιν λιαν και συνεπεσεν τω προσωπω

- 6** Đức Giê-hô-va phán hỏi Ca-in rằng: Có sao ngươi giận, và có sao nét mặt ngươi gằm xuống?
And the Lord said to Cain, Why are you angry? and why is your face sad?
 και ειπεν κυριος ο θεος τῷ καιν ἵνα τί περιλυπος ἐγένου και ἵνα τί συνέπεσεν τὸ πρόσωπόν σου
- 7** Nếu ngươi làm lành, há chẳng ngược mặt lên sao? Còn như chẳng làm lành, thì tội lỗi rình đợi trước cửa, thềm ngươi lắm; nhưng ngươi phải quá n trị nó.
If you do well, will you not have honour? and if you do wrong, sin is waiting at the door, desiring to have you, but do not let it be your master.
 ουκ ἐὰν ὀρθῶς προσενέγκῃς ὀρθῶς δὲ μὴ διέλῃς ἡμαρτες ἡσύχασον πρὸς σε ἡ ἀποστροφή αὐτοῦ και σὺ ἄρξεις αὐτοῦ
- 8** Ca-in thuật lại cùng A-bên là em mình. Và, khi hai người đương ở ngoài đồng, thì Ca-in xông đến A-bên là em mình, và giết đi.
And Cain said to his brother, Let us go into the field: and when they were in the field, Cain made an attack on his brother Abel and put him to death.
 και ειπεν καιν πρὸς αβελ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ διέλθωμεν εἰς τὸ πεδῖον και ἐγένετο ἐν τῷ εἶναι αὐτοὺς ἐν τῷ πεδίῳ και ἀνέστη καιν ἐπὶ αβελ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ και ἀπέκτεινεν αὐτόν
- 9** Đức Giê-hô-va hỏi Ca-in rằng: A-bên, em ngươi, ở đâu? Thưa rằng: Tôi không biết; tôi là người giữ em tôi sao?
And the Lord said to Cain, Where is your brother Abel? And he said, I have no idea: am I my brother's keeper?
 και ειπεν ο θεος πρὸς καιν ποῦ ἐστιν αβελ ο ἀδελφός σου ο δὲ ειπεν οὐ γινώσκω μὴ φύλαξ τοῦ ἀδελφοῦ μου εἰμι ἐγώ
- 10** Đức Giê-hô-va hỏi: Ngươi đã làm điều chi vậy? Tiếng của máu em ngươi từ dưới đất kêu thầu đến ta.
And he said, What have you done? the voice of your brother's blood is crying to me from the earth.
 και ειπεν ο θεος τί ἐποίησας φωνὴ αἵματος τοῦ ἀδελφοῦ σου βοᾷ πρὸς με ἐκ τῆς γῆς
- 11** Bây giờ, ngươi sẽ bị đất rửa sả, là đất đã hả miệng chịu hút máu của em ngươi bởi chính tay ngươi làm đổ ra.
And now you are cursed from the earth, whose mouth is open to take your brother's blood from your hand;
 και νῦν ἐπικατάρατος σὺ ἀπὸ τῆς γῆς ἣ ἔχανεν τὸ στόμα αὐτῆς δέξασθαι τὸ αἷμα τοῦ ἀδελφοῦ σου ἐκ τῆς χειρός σου
- 12** Khi ngươi trồng tía, đất chẳng sanh hoa lợi cho ngươi nữa; ngươi sẽ lưu lạc và trốn tránh, trên mặt đất.
No longer will the earth give you her fruit as the reward of your work; you will be a wanderer in flight over the earth.
 ὅτι ἐργᾷ τὴν γῆν και οὐ προσθήσει τὴν ἰσχὺν αὐτῆς δοῦναί σοι στένων και τρέμων ἔση ἐπὶ τῆς γῆς
- 13** Ca-in thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Sự hình phạt tôi nặng quá mang không nổi.
And Cain said, My punishment is greater than my strength.
 και ειπεν καιν πρὸς τὸν κύριον μείζων ἢ αἰτία μου τοῦ ἀφεθῆναί με

- 14** **Này, ngày nay, Chúa đã đuổi tôi ra khỏi đất này, tôi sẽ lánh mặt Chúa, sẽ đi lưu lạc trốn tránh trên đất; rồi, xảy có ai gặp tôi, họ sẽ giết đi.**
You have sent me out this day from the face of the earth and from before your face; I will be a wanderer in flight over the earth, and whoever sees me will put me to death.
 εἰ ἐκβάλλεις με σήμερον ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς καὶ ἀπὸ τοῦ προσώπου σου κρυβήσομαι καὶ ἔσομαι στένων καὶ τρέμων ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἔσται πᾶς ὁ εὐρίσκων με ἀποκτενεῖ με
- 15** **Đức Giê-hô-va phán rằng: Bối có ấy, nếu ai giết Ca-in, thì sẽ bị báo thù bảy lần. Đức Giê-hô-va bèn đánh dấu trên mình Ca-in, hầu cho ai gặp Ca-in thì chẳng giết.**
And the Lord said, Truly, if Cain is put to death, seven lives will be taken for his. And the Lord put a mark on Cain so that no one might put him to death.
 καὶ εἶπεν αὐτῷ κύριος ὁ θεὸς οὐχ οὕτως πᾶς ὁ ἀποκτείνων καὶ ἑπτὰ ἐκδικούμενα παραλύσει καὶ ἔθετο κύριος ὁ θεὸς σημεῖον τῷ καὶ τοῦ μὴ ἀνελεῖν αὐτὸν πάντα τὸν εὐρίσκοντα αὐτόν
- 16** **Ca-in bèn lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va, và ở tại xứ Nót, về phía đông của Ê-den.**
And Cain went away from before the face of the Lord, and made his living-place in the land of Nod on the east of Eden.
 ἐξῆλθεν δὲ καὶ ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ καὶ ὄκησεν ἐν γῇ ναιδ κατέναντι ἐδεμ
- 17** **Đoạn, Ca-in ăn ở cùng vợ mình, nàng thọ thai và sanh được Hê-nóc; Ca-in xây một cái thành đặt tên là Hê-nóc, tùy theo tên con trai mình.**
And Cain had connection with his wife and she became with child and gave birth to Enoch: and he made a town, and gave the town the name of Enoch after his son.
 καὶ ἔγνω καὶ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν τὸν ἐνωχ καὶ ἦν οἰκοδομῶν πόλιν καὶ ἐπωνόμασεν τὴν πόλιν ἐπὶ τῷ ὀνόματι τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ οὐ ἐνωχ
- 18** **Rồi, Hê-nóc sanh Y-rát; Y-rát sanh Nê-hu-đa-ên; Nê-hu-đa-ên sanh Mê-tu-sa-ên; Mê-tu-sa-ên sanh Lê-méc.**
And Enoch had a son Irad: and Irad became the father of Mehujael: and Mehujael became the father of Methushael: and Methushael became the father of Lamech.
 ἐγενήθη δὲ τῷ ἐνωχ γαϊδαδ καὶ γαϊδαδ ἐγέννησεν τὸν μαηλ καὶ μαηλ ἐγέννησεν τὸν μαθουσαλα καὶ μαθουσαλα ἐγέννησεν τὸν λαμεχ
- 19** **Lê-méc cưới hai vợ; một người tên là A-đa, một người tên là Si-la.**
And Lamech had two wives; the name of the one was Adah, and the name of the other Zillah.
 καὶ ἔλαβεν αὐτῷ λαμεχ δύο γυναῖκας ὄνομα τῇ μιᾷ ἀδα καὶ ὄνομα τῇ δευτέρᾳ σελλα
- 20** **A-đa sanh Gia-banh; Gia-banh là tổ phụ của các dân ở trại và nuôi bầy súc vật.**
And Adah gave birth to Jabal: he was the father of such as are living in tents and keep cattle.
 καὶ ἔτεκεν ἀδα τὸν ἰωβελ οὗτος ἦν ὁ πατὴρ οἰκούντων ἐν σκιναῖς κτηνοτρόφων
- 21** **Em người là Giu-banh, tổ phụ của những kẻ đánh đờn và thổi sáo.**
And his brother's name was Jubal: he was the father of all players on instruments of music.
 καὶ ὄνομα τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ ἰουβαλ οὗτος ἦν ὁ καταδείξας ψαλτήριον καὶ κιθάραν

- 22 Còn Si-la cũng sanh Tu-banh-Ca-in là người rèn đủ thứ khí giới bén bằng đồng và bằng sắt. Em gái của Tu-banh-Ca-in là Na -a-ma.
And Zillah gave birth to Tubal-cain, who is the father of every maker of cutting instruments of brass and iron: and the sister of Tubal-cain was Naamah.
σελλα δὲ ἔτεκεν καὶ αὐτὴ τὸν θοβελ καὶ ἦν σφυροκόπος χαλκεὺς χαλκοῦ καὶ σιδήρου ἀδελφὴ δὲ θοβελ νοεμα
- 23 Lê-méc bèn nói với hai vợ mình rằng: Hỡi A-đã và Si-la! hãy nghe tiếng ta; Nay, vợ Lê-méc hãy lắng tai nghe lời ta: Ừ! Ta đã giết một người, vì làm thương ta, Và một người trẻ, vì đánh sủng bầm ta.
And Lamech said to his wives, Adah and Zillah, give ear to my voice; you wives of Lamech, give attention to my words, for I would put a man to death for a wound, and a young man for a blow;
εἶπεν δὲ λαμεχ ταῖς ἑαυτοῦ γυναῖξιν ἀδα καὶ σελλα ἀκούσατέ μου τῆς φωνῆς γυναῖκες λαμεχ ἐνωτίσασθέ μου τοὺς λόγους ὅτι ἄνδρα ἀπέκτεινα εἰς τραῦμα ἐμοὶ καὶ νεανίσκον εἰς μῶλωπα ἐμοί
- 24 Nếu Ca-in được bảy lần báo thù, Lê-méc sẽ được bảy mươi bảy lần báo oán.
If seven lives are to be taken as punishment for Cain's death, seventy-seven will be taken for Lamech's.
ὅτι ἑπτὰκις ἐκδεδίκηται ἐκ καιν ἐκ δὲ λαμεχ ἑβδομηκοντάκις ἑπτὰ
- 25 A-đam còn ăn ở với vợ mình; người sanh được một con trai đặt tên là Sét; vì vợ rằng: Đức Chúa Trời đã cho tôi một con trai khác thế cho A-bên mà đã bị Ca-in giết rồi.
And Adam had connection with his wife again, and she gave birth to a son to whom she gave the name of Seth: for she said, God has given me another seed in place of Abel, whom Cain put to death.
ἔγνω δὲ ἀδαμ εὐαν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σηθ λέγουσα ἕξανέστησεν γάρ μοι ὁ θεὸς σπέρμα ἕτερον ἀντὶ ἀβελ ὃν ἀπέκτεινεν καιν
- 26 Sét cũng sanh được một con trai, đặt tên là Ê-nót. Từ đây, người ta bắt đầu cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.
And Seth had a son, and he gave him the name of Enosh: at this time men first made use of the name of the Lord in worship.
καὶ τῷ σηθ ἐγένετο υἱὸς ἐπωνόμασεν δὲ τὸ ὄνομα αὐτοῦ ενωσ οὗτος ἤλπισεν ἐπικαλεῖσθαι τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ θεοῦ
- 1 Đây là sách chép dòng dõi của A-đam. Ngày mà Đức Chúa Trời dựng nên loài người, thì người làm nên loài người giống như Đức Chúa Trời;
This is the book of the generations of Adam. In the day when God made man, he made him in the image of God;
αὕτη ἡ βίβλος γενέσεως ἀνθρώπων ἧ ἡμέρα ἐποίησεν ὁ θεὸς τὸν ἀδαμ κατ' εἰκόνα θεοῦ ἐποίησεν αὐτόν
- 2 Ngài dựng nên người nam cùng người nữ, ban phước cho họ, và trong ngày đã dựng nên, đặt tên là người.
Male and female he made them, naming them Man, and giving them his blessing on the day when they were made.
ἄρσεν καὶ θῆλυ ἐποίησεν αὐτούς καὶ εὐλόγησεν αὐτούς καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτῶν ἀδαμ ἧ ἡμέρα ἐποίησεν αὐτούς
- 3 Vả, A-đam được một trăm ba mươi tuổi, sanh một con trai giống như hình tượng mình, đặt tên là Sét.
Adam had been living for a hundred and thirty years when he had a son like himself, after his image, and gave him the name of Seth:
ἔζησεν δὲ ἀδαμ διακόσια καὶ τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν κατὰ τὴν ἰδέαν αὐτοῦ καὶ κατὰ τὴν εἰκόνα αὐτοῦ καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σηθ

- 4 Sau khi A-đam sanh Sét rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Seth, Adam went on living for eight hundred years, and had sons and daughters:
ἐγένοντο δὲ αἱ ἡμέραι ἀδὰμ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν σιθ ἑπτακόσια ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 5 Vậy, A-đam hưởng thọ được chín trăm ba mươi tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Adam's life were nine hundred and thirty: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι ἀδὰμ ὡς ἔζησεν ἑννακόσια καὶ τριάκοντα ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 6 Sét được một trăm năm tuổi, sanh Ê-nót.
And Seth was a hundred and five years old when he became the father of Enosh:
ἔζησεν δὲ σιθ διακόσια καὶ πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν ενως
- 7 Sau khi Sét sanh Ê-nót rồi, còn sống được tám trăm bảy năm, sanh con trai con gái.
And he went on living after the birth of Enosh for eight hundred and seven years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν σιθ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν ενως ἑπτακόσια καὶ ἑπτὰ ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 8 Vậy, Sét hưởng thọ được chín trăm mười hai tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Seth's life were nine hundred and twelve: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι σιθ ἑννακόσια καὶ δώδεκα ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 9 Ê-nót được chín mươi tuổi, sanh Kê-nan.
And Enosh was ninety years old when he became the father of Kenan:
καὶ ἔζησεν ενως ἑκατὸν ἐνετήκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν καιναν
- 10 Sau khi sanh Kê-nan rồi, còn sống được tám trăm mười lăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Kenan, Enosh went on living for eight hundred and fifteen years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν ενως μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν καιναν ἑπτακόσια καὶ δέκα πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 11 Vậy, Ê-nót hưởng thọ được chín trăm năm tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Enosh were nine hundred and five: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι ενως ἑννακόσια καὶ πέντε ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 12 Kê-nan được bảy mươi tuổi, sanh Ma-ha-la-le.
And Kenan was seventy years old when he became the father of Mahalalel:
καὶ ἔζησεν καιναν ἑκατὸν ἑβδομήκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν μαλελελ

- 13** Sau khi Kê-nan sanh Ma-ha-la-le rồi, còn sống được tám trăm bốn mươi năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Mahalalel, Kenan went on living for eight hundred and forty years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν καιναν μετὰ τὸ γεννησάου αὐτὸν τὸν μαλελεηλ ἑπτακόσια καὶ τεσσαράκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 14** Vậy, Kê-nan hưởng thọ được chín trăm mười tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Kenan's life were nine hundred and ten; and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι καιναν ἑννακόσια καὶ δέκα ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 15** Ma-ha-la-le được sáu mươi lăm tuổi, sanh Giê-rết.
And Mahalalel was sixty-five years old when he became the father of Jared:
καὶ ἔζησεν μαλελεηλ ἑκατὸν καὶ ἐξήκοντα πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν ιαρεδ
- 16** Sau khi Ma-ha-la-le sanh Giê-rết rồi, còn sống được tám trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Jared, Mahalalel went on living for eight hundred and thirty years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν μαλελεηλ μετὰ τὸ γεννησάου αὐτὸν τὸν ιαρεδ ἑπτακόσια καὶ τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 17** Vậy, Ma-ha-la-le hưởng thọ được tám trăm chín mươi lăm tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Mahalalel's life were eight hundred and ninety-five: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι μαλελεηλ ὀκτακόσια καὶ ἐνενήκοντα πέντε ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 18** Giê-rết được một trăm sáu mươi hai tuổi, sanh Hê-nóc.
And Jared was a hundred and sixty-two years old when he became the father of Enoch:
καὶ ἔζησεν ιαρεδ ἑκατὸν καὶ ἐξήκοντα δύο ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν ενωχ
- 19** Sau khi Giê-rết sanh Hê-nót rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.
And Jared went on living after the birth of Enoch for eight hundred years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν ιαρεδ μετὰ τὸ γεννησάου αὐτὸν τὸν ενωχ ὀκτακόσια ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 20** Vậy, Giê-rết hưởng thọ được chín trăm sáu mươi hai tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Jared's life were nine hundred and sixty-two: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι ιαρεδ ἑννακόσια καὶ ἐξήκοντα δύο ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 21** Hê-nóc được sáu mươi lăm tuổi, sanh Mê-tu-sê-la.
And Enoch was sixty-five years old when he became the father of Methuselah:
καὶ ἔζησεν ενωχ ἑκατὸν καὶ ἐξήκοντα πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν μαθουσαλα

- 22 Sau khi Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la rồi, đồng đi cùng Đức Chúa Trời trong ba trăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Methuselah, Enoch went on in God's ways for three hundred years, and had sons and daughters:
εὐηρέστησεν δὲ εὐνοχ τῷ θεῷ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν μαθουσαλα διακόσια ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 23 Vậy Hê-nóc hưởng thọ được ba trăm sáu mươi lăm tuổi.
And all the years of Enoch's life were three hundred and sixty-five:
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι εὐνοχ τριακόσια ἑξήκοντα πέντε ἔτη
- 24 Hê-nóc đồng đi cùng Đức Chúa Trời, rồi mất biệt, bởi vì Đức Chúa Trời tiếp người đi.
And Enoch went on in God's ways: and he was not seen again, for God took him.
καὶ εὐηρέστησεν εὐνοχ τῷ θεῷ καὶ οὐκ ἠύρισκετο ὅτι μετέθηκεν αὐτὸν ὁ θεός
- 25 Mê-tu-sê-la được một trăm tám mươi bảy tuổi, sanh Lê-méc.
And Methuselah was a hundred and eighty-seven years old when he became the father of Lamech:
καὶ ἔζησεν μαθουσαλα ἑκατὸν καὶ ἑξήκοντα ἑπτὰ ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν λαμεχ
- 26 Sau khi Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc rồi, còn sống được bảy trăm tám mươi hai năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Lamech, Methuselah went on living for seven hundred and eighty-two years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν μαθουσαλα μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν λαμεχ ὀκτακόσια δύο ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 27 Vậy, Mê-tu-sê-la hưởng thọ được chín trăm sáu mươi chín tuổi, rồi qua đời.
And all the years of Methuselah's life were nine hundred and sixty-nine: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι μαθουσαλα ἃς ἔζησεν ἑννακόσια καὶ ἑξήκοντα ἑννέα ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 28 Lê-méc được một trăm tám mươi hai tuổi, sanh một trai,
And Lamech was a hundred and eighty-two years old when he had a son:
καὶ ἔζησεν λαμεχ ἑκατὸν ὀγδοήκοντα ὀκτὼ ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱὸν
- 29 Đặt tên là Nô-ê, mà nói rằng: Đứa này sẽ an ủi lòng ta về công việc và về sự nhọc nhằn mà đất bắt tay ta phải làm, là đất Đức Giê-hô-va đã rủa sả
And he gave him the name of Noah, saying, Truly, he will give us rest from our trouble and the hard work of our hands, because of the earth which was cursed by God.
καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ νωε λέγων οὗτος διαναπαύσει ἡμᾶς ἀπὸ τῶν ἔργων ἡμῶν καὶ ἀπὸ τῶν λυπῶν τῶν χειρῶν ἡμῶν καὶ ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἦς κατηράσατο κύριος ὁ θεός
- 30 Sau khi Lê-méc sanh Nô-ê rồi, còn sống được năm trăm chín mươi lăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Noah, Lamech went on living for five hundred and ninety-five years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν λαμεχ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν νωε πεντακόσια καὶ ἑξήκοντα πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας

- 31 **Vậy, Lê-méc hưởng thọ được bảy trăm bảy mươi bảy tuổi, rồi qua đời.**
And all the years of Lamech's life were seven hundred and seventy-seven: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι λαμεχ ἑπτακόσια καὶ πενήκοντα τρία ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 32 **Còn Nô-ê, khi đến năm trăm tuổi, sanh Sem Cham và Gia-phét.**
And when Noah was five hundred years old, he became the father of Shem, Ham, and Japheth.
καὶ ἦν νοε ἐτῶν πεντακοσίων καὶ ἐγέννησεν νοε τρεῖς υἱούς τὸν σημ τὸν χαμ τὸν ιαφεθ
- 1 **Vả, khi loài người khởi thêm nhiều trên mặt đất, và khi loài người đã sanh được con gái rồi,**
And after a time, when men were increasing on the earth, and had daughters,
καὶ ἐγένετο ἡνίκα ἤρξαντο οἱ ἄνθρωποι πολλοὶ γίνεσθαι ἐπὶ τῆς γῆς καὶ θυγατέρες ἐγενήθησαν αὐτοῖς
- 2 **các con trai của Đức Chúa Trời thấy con gái loài người tốt đẹp, bèn cưới người nào vừa lòng mình mà làm vợ.**
The sons of God saw that the daughters of men were fair; and they took wives for themselves from those who were pleasing to them.
ιδόντες δὲ οἱ υἱοὶ τοῦ θεοῦ τὰς θυγατέρας τῶν ἀνθρώπων ὅτι καλαὶ εἰσιν ἔλαβον ἑαυτοῖς γυναῖκας ἀπὸ πασῶν ὧν ἐξελέξαντο
- 3 **Đức Giê-hô-va phán rằng: Thần ta sẽ chẳng hằng ở trong loài người luôn; trong điều lầm lạc, loài người chỉ là xác thịt; đời người sẽ là một trăm hai mươi năm mà thôi.**
And the Lord said, My spirit will not be in man for ever, for he is only flesh; so the days of his life will be a hundred and twenty years.
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς οὐ μὴ καταμείνῃ τὸ πνεῦμά μου ἐν τοῖς ἀνθρώποις τούτοις εἰς τὸν αἰῶνα διὰ τὸ εἶναι αὐτοὺς σάρκας ἔσονται δὲ αἱ ἡμέραι αὐτῶν ἑκατὸν εἴκοσι ἔτη
- 4 **Đời đó và đời sau, có người cao lớn trên mặt đất, vì con trai Đức Chúa Trời ăn ở cùng con gái loài người mà sanh con cái; ấy những người mạnh dạn ngày xưa là tay anh hùng có danh.**
There were men of great strength and size on the earth in those days; and after that, when the sons of God had connection with the daughters of men, they gave birth to children: these were the great men of old days, the men of great name.
οἱ δὲ γίγαντες ἦσαν ἐπὶ τῆς γῆς ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ μετ' ἐκεῖνο ὡς ἂν εἰσεπορεύοντο οἱ υἱοὶ τοῦ θεοῦ πρὸς τὰς θυγατέρας τῶν ἀνθρώπων καὶ ἐγεννῶσαν ἑαυτοῖς ἐκεῖνοι ἦσαν οἱ γίγαντες οἱ ἀπ' αἰῶνος οἱ ἄνθρωποι οἱ ὀνομαστοί
- 5 **Đức Giê-hô-va thấy sự hung ác của loài người trên mặt đất rất nhiều, và các ý tưởng của lòng họ chỉ là xấu luôn;**
And the Lord saw that the sin of man was great on the earth, and that all the thoughts of his heart were evil.
ιδὼν δὲ κύριος ὁ θεὸς ὅτι ἐπληθύνθησαν αἱ κακίαι τῶν ἀνθρώπων ἐπὶ τῆς γῆς καὶ πᾶς τις διανοεῖται ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ ἐπιμελῶς ἐπὶ τὰ πονηρὰ πᾶσας τὰς ἡμέρας
- 6 **thì tự trách đã dựng nên loài người trên mặt đất, và buồn rầu trong lòng.**
And the Lord had sorrow because he had made man on the earth, and grief was in his heart.
καὶ ἐνεθυμήθη ὁ θεὸς ὅτι ἐποίησεν τὸν ἄνθρωπον ἐπὶ τῆς γῆς καὶ διενόηθη

- 7 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ hủy diệt khỏi mặt đất loài người mà ta đã dựng nên, từ loài người cho đến loài súc vật, loài côn trùng, loài chim trời; vì ta tự trách đã dựng nên các loài đó.
And the Lord said, I will take away man, whom I have made, from the face of the earth, even man and beast and that which goes on the earth and every bird of the air; for I have sorrow for having made them.
 και ειπεν ο θεος απαλειψω τον ανθρωπον ον εποιησα απο προσωπου της γης απο ανθρωπου εως κτηνους και απο ερπετων εως των πετεινων του ο υρανου οτι εθυμωθην οτι εποιησα αυτους
- 8 Nhưng Nô-ê được ơn trước mặt Đức Giê-hô-va.
But Noah had grace in the eyes of God.
 ωσε δε εβρεν χαριν εναντιον κυριου του θεου
- 9 Đây là dòng dõi của Nô-ê. Nô-ê trong đời mình là một người công bình và toàn vẹn, đồng đi cùng Đức Chúa Trời.
These are the generations of Noah. Noah was an upright man and without sin in his generation: he went in the ways of God.
 αυται δε αι γενεσεις ωσε ωσε ανθρωπος δικαιος τελειος ων εν τη γενεα αυτου τω θεω ευηρεστησεν ωσε
- 10 Nô-ê sanh ba con trai là Sem, Cham và Gia-phết.
And Noah had three sons, Shem, Ham, and Japheth.
 εγεννησεν δε ωσε τρεις υιους τον σημ τον χαμ τον ιαφεθ
- 11 Thế gian bấy giờ đều bại hoại trước mặt Đức Chúa Trời và đầy dẫy sự hung ác.
And the earth was evil in God's eyes and full of violent ways.
 εφθαρη δε η γη εναντιον του θεου και επλησθη η γη αδικιας
- 12 Đây, Đức Chúa Trời nhìn xem thế gian, thấy điều bại hoại, vì hết thấy xác thịt làm cho đường mình trên đất phải bại hoại.
And God, looking on the earth, saw that it was evil: for the way of all flesh had become evil on the earth.
 και ειδεν κυριος ο θεος την γην και ην καταφθαρμενη οτι κατεφθειρεν πασα σαρξ την οδον αυτου επι της γης
- 13 Đức Chúa Trời bèn phán cùng Nô-ê rằng: Kỳ cuối cùng của mọi xác thịt đã đưa đến trước mặt ta; vì có loài người mà đất phải đầy dẫy điều hung hăng; vậy, ta sẽ diệt-trừ họ cùng đất.
And God said to Noah, The end of all flesh has come; the earth is full of their violent doings, and now I will put an end to them with the earth.
 και ειπεν ο θεος προς ωσε καιρος παντος ανθρωπου ηκει εναντιον μου οτι επλησθη η γη αδικιας απ' αυτων και ιδου εγω καταφθειρω αυτους και τ ην γην
- 14 Người hãy đóng một chiếc tàu bằng cây gô-phe, đóng có từng phòng, rồi trét chai bẻ trong cùng bẻ ngoài.
Make for yourself an ark of gopher wood with rooms in it, and make it safe from the water inside and out.
 ποιησον ουν σεαυτω κιβωτον εκ ξυλων τετραγωνων νοσσιας ποιησεις την κιβωτον και ασφαλωσεις αυτην εσωθεν και εξωθεν τη ασφαλτω

- 15** Vậy, hãy làm theo thế này: Bè dài tàu ba trăm thước, bè ngang năm mươi thước, bè cao ba mươi thước.
And this is the way you are to make it: it is to be three hundred cubits long, fifty cubits wide, and thirty cubits high.
 και οὕτως ποιήσεις τὴν κιβωτὸν τριακοσίων πήχεων τὸ μήκος τῆς κιβωτοῦ καὶ πενήκοντα πήχεων τὸ πλάτος καὶ τριάκοντα πήχεων τὸ ὕψος αὐτῆς
- 16** Trên tàu người sẽ làm một cửa sổ, bè cao một thước, và chừa một cửa bên hông; người sẽ làm một tầng dưới, một tầng giữa và một tầng trên.
You are to put a window in the ark, a cubit from the roof, and a door in the side of it, and you are to make it with a lower and second and third floors.
 ἐπισυνάγων ποιήσεις τὴν κιβωτὸν καὶ εἰς πήχυν συντελέσεις αὐτὴν ἄνωθεν τὴν δὲ θύραν τῆς κιβωτοῦ ποιήσεις ἐκ πλαγίων κατάγια διώροφα καὶ τριώροφα ποιήσεις αὐτὴν
- 17** Còn ta đây, ta sẽ dẫn nước lụt khắp trên mặt đất, đặng diệt tuyệt các xác thịt có sanh khí ở dưới trời; hết thủy vật chi ở trên mặt đất đều sẽ chết hết.
For truly, I will send a great flow of waters over the earth, for the destruction from under the heaven of all flesh in which is the breath of life; everything on the earth will come to an end.
 ἐγὼ δὲ ἰδοὺ ἐπάγω τὸν κατακλυσμὸν ὕδωρ ἐπὶ τὴν γῆν καταφθεῖραι πᾶσαν σάρκα ἐν ἧ ἔστιν πνεῦμα ζωῆς ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὅσα ἐὰν ἦ ἐπὶ τῆς γῆς τελευτήσῃ
- 18** Nhưng ta sẽ lập giao ước cùng người, rồi người và vợ, các con và các dâu của người, đều hãy vào tàu.
But with you I will make an agreement; and you will come into the ark, you and your sons and your wife and your sons' wives with you.
 καὶ στήσω τὴν διαθήκην μου πρὸς σέ εἰσελεύσῃ δὲ εἰς τὴν κιβωτὸν σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ ἡ γυνὴ σου καὶ αἱ γυναῖκες τῶν υἱῶν σου μετὰ σοῦ
- 19** Về các loài sanh vật, người hãy dẫn xuống tàu mỗi loài một cặp, có đực có cái, có trống có mái, hầu cho ở cùng người đặng giữ tròn sự sống;
And you will take with you into the ark two of every sort of living thing, and keep them safe with you; they will be male and female.
 καὶ ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν ἐρπετῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν θηρίων καὶ ἀπὸ πάσης σαρκὸς δύο δύο ἀπὸ πάντων εἰσάξεις εἰς τὴν κιβωτὸν ἵνα τρέφῃς μετὰ σεαυτοῦ ἄρσεν καὶ θῆλυ ἔσονται
- 20** chim tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, côn trùng tùy theo loại, mỗi thứ hai con, sẽ đến cùng người, để người giữ tròn sự sống cho.
Two of every sort of bird and cattle and of every sort of living thing which goes on the earth will you take with you to keep them from destruction.
 ἀπὸ πάντων τῶν ὀρνέων τῶν πετεινῶν κατὰ γένος καὶ ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν κατὰ γένος καὶ ἀπὸ πάντων τῶν ἐρπετῶν τῶν ἐρπόντων ἐπὶ τῆς γῆς κατὰ γένος αὐτῶν δύο δύο ἀπὸ πάντων εἰσελεύσονται πρὸς σέ τρέφεσθαι μετὰ σοῦ ἄρσεν καὶ θῆλυ
- 21** Lại, người hãy lấy các thứ đồ ăn đem theo, đặng để dành làm lương thực cho người và các loài đó.
And make a store of every sort of food for yourself and them.
 σὺ δὲ λήμψῃ σεαυτῷ ἀπὸ πάντων τῶν βρωμάτων ἃ ἔδεσθε καὶ συνάξεις πρὸς σεαυτὸν καὶ ἔσται σοὶ καὶ ἐκείνοις φαγεῖν

- 22 **Nô-ê làm các điều này y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.**
And all these things Noah did; as God said, so he did.
καὶ ἐποίησεν νοε πάντα ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος ὁ θεός οὕτως ἐποίησεν
- 1 **Đức Giê-hô-va phán cùng Nô-ê rằng: Ngươi và cả nhà ngươi hãy vào tàu, vì về đời này ta thấy ngươi là công bình ở trước mặt ta.**
And the Lord said to Noah, Take all your family and go into the ark, for you only in this generation have I seen to be upright.
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεός πρὸς νοε εἰσελθε σὺ καὶ πᾶς ὁ οἶκός σου εἰς τὴν κιβωτόν ὅτι σὲ εἶδον δίκαιον ἐναντίον μου ἐν τῇ γενεᾷ ταύτῃ
- 2 **Trong các loài vật thanh sạch, hãy đem theo mỗi loài bảy cặp, đực và cái; còn loài vật không thanh sạch mỗi loài một cặp, đực và cái.**
Of every clean beast you will take seven males and seven females, and of the beasts which are not clean, two, the male and his female;
ἀπὸ δὲ τῶν κτηνῶν τῶν καθαρῶν εἰσάγαγε πρὸς σὲ ἑπτὰ ἑπτὰ ἄρσεν καὶ θῆλυ ἀπὸ δὲ τῶν κτηνῶν τῶν μὴ καθαρῶν δύο δύο ἄρσεν καὶ θῆλυ
- 3 **Cũng hãy đem theo những chim trời, mỗi thứ bảy cặp, trống và mái, để giữ giống ở trên khắp mặt đất.**
And of the birds of the air, seven males and seven females, so that their seed may still be living on the face of the earth.
καὶ ἀπὸ τῶν πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ τῶν καθαρῶν ἑπτὰ ἑπτὰ ἄρσεν καὶ θῆλυ καὶ ἀπὸ τῶν πετεινῶν τῶν μὴ καθαρῶν δύο δύο ἄρσεν καὶ θῆλυ διαθροῦσαι σπέρμα ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 4 **Vì còn bảy ngày nữa, ta sẽ làm mưa xuống mặt đất, trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm; ta sẽ tuyệt diệt khỏi đất hết các loài của ta đã dựng nên.**
For after seven days I will send rain on the earth for forty days and forty nights, for the destruction of every living thing which I have made on the face of the earth.
ἔτι γὰρ ἡμερῶν ἑπτὰ ἐγὼ ἐπάγω ὕετον ἐπὶ τὴν γῆν τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας καὶ ἐξαλείψω πᾶσαν τὴν ἐξανάστασιν ἣν ἐποίησα ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς
- 5 **Đoạn, Nô-ê làm theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.**
And Noah did everything which the Lord said he was to do.
καὶ ἐποίησεν νοε πάντα ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος ὁ θεός
- 6 **Vả, khi lụt xảy ra, và nước tràn trên mặt đất, thì Nô-ê đã được sáu trăm tuổi.**
And Noah was six hundred years old when the waters came flowing over all the earth.
νοε δὲ ἦν ἐτῶν ἑξακοσίων καὶ ὁ κατακλυσμὸς ἐγένετο ὕδατος ἐπὶ τῆς γῆς
- 7 **Vì có nước lụt, nên Nô-ê vào tàu cùng vợ, các con trai và các dâu mình;**
And Noah, with his sons and his wife and his sons' wives, went into the ark because of the flowing of the waters.
εἰσῆλθεν δὲ νοε καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ αἱ γυναῖκες τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ εἰς τὴν κιβωτόν διὰ τὸ ὕδωρ τοῦ κατακλυσμοῦ

- 8 loài vật thanh sạch và loài vật không thanh sạch, loài chim, loài côn trùng trên mặt đất,
Of clean beasts, and of beasts which are not clean, and of birds, and of everything which goes on the earth,
 και ἀπὸ τῶν πετεινῶν καὶ ἀπὸ τῶν κτηνῶν τῶν καθαρῶν καὶ ἀπὸ τῶν κτηνῶν τῶν μὴ καθαρῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν ἑρπετῶν τῶν ἐπὶ τῆς γῆς
- 9 từng cặp, đực và cái, trống và mái, đều đến cùng Nô-ê mà vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn người.
In twos, male and female, they went into the ark with Noah, as God had said.
 δύο δύο εἰσῆλθον πρὸς νοε εἰς τὴν κιβωτόν ἄρσεν καὶ θῆλυ καθὰ ἐνετείλατο αὐτῷ ὁ θεός
- 10 Sau bảy ngày, nước lụt xảy có trên mặt đất.
And after the seven days, the waters came over all the earth.
 και ἐγένετο μετὰ τὰς ἑπτὰ ἡμέρας καὶ τὸ ὕδωρ τοῦ κατακλυσμοῦ ἐγένετο ἐπὶ τῆς γῆς
- 11 Nhằm năm sáu trăm của đời Nô-ê, tháng hai, ngày mười bảy, chánh ngày đó, các nguồn của vực lớn nổ ra, và các đập trên trời mở xuống;
In the six hundredth year of Noah's life, in the second month, on the seventeenth day of the month, all the fountains of the great deep came bursting through, and the windows of heaven were open;
 ἐν τῷ ἑξακοσιοστῷ ἔτει ἐν τῇ ζωῇ τοῦ νοε τοῦ δευτέρου μηνός ἑβδόμη καὶ εἰκάδι τοῦ μηνός τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐρράγησαν πᾶσαι αἱ πηγαὶ τῆς ἀβύσσου καὶ οἱ καταρράκται τοῦ οὐρανοῦ ἠνεόχθησαν
- 12 mưa sa trên mặt đất trồn bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.
And rain came down on the earth for forty days and forty nights.
 και ἐγένετο ὁ ὕετός ἐπὶ τῆς γῆς τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας
- 13 Lại cũng trong một ngày đó, Nô-ê với vợ, ba con trai: Sem, Cham và Gia-phết, cùng ba dâu mình đồng vào tàu.
On the same day Noah, with Shem, Ham, and Japheth, his sons, and his wife and his sons' wives, went into the ark;
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ εἰσῆλθεν νοε σημ χαμ ιαφεθ υἱοὶ νοε καὶ ἡ γυνὴ νοε καὶ αἱ τρεῖς γυναῖκες τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ εἰς τὴν κιβωτόν
- 14 Họ và các loài, thú rừng tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, côn trùng trên mặt đất tùy theo loài, chim tùy theo loại, và hết thảy vật nào có cánh,
And with them, every sort of beast and cattle, and every sort of thing which goes on the earth, and every sort of bird.
 και πάντα τὰ θηρία κατὰ γένος καὶ πάντα τὰ κτήνη κατὰ γένος καὶ πᾶν ἑρπετὸν κινούμενον ἐπὶ τῆς γῆς κατὰ γένος καὶ πᾶν πετεινὸν κατὰ γένος
- 15 đều từng cặp theo Nô-ê vào tàu; nghĩa là mọi xác thịt nào có sanh khí,
They went with Noah into the ark, two and two of all flesh in which is the breath of life.
 εἰσῆλθον πρὸς νοε εἰς τὴν κιβωτόν δύο δύο ἀπὸ πάσης σαρκός ἐν ᾧ ἔστιν πνεῦμα ζωῆς
- 16 một đực một cái, một trống một mái, đều đến vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn; đoạn, Đức Giê-hô-va đóng cửa tàu lại.
Male and female of all flesh went in, as God had said, and the ark was shut by the Lord.
 και τὰ εἰσπορευόμενα ἄρσεν καὶ θῆλυ ἀπὸ πάσης σαρκός εἰσῆλθεν καθὰ ἐνετείλατο ὁ θεὸς τῷ νοε καὶ ἔκλεισεν κύριος ὁ θεὸς ἔξωθεν αὐτοῦ τὴν κιβωτόν

- 17** Nước lụt phủ mặt đất bốn mươi ngày; nước dung thêm nâng hồng tàu lên khỏi mặt đất.
And for forty days the waters were over all the earth; and the waters were increased so that the ark was lifted up high over the earth.
καὶ ἐγένετο ὁ κατακλυσμὸς τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐπληθύνθη τὸ ὕδωρ καὶ ἐπῆρεν τὴν κιβωτὸν καὶ ὑψώθη ἀπὸ τῆς γῆς
- 18** Trên mặt đất nước lớn và dung thêm nhiều lắm; chiếc tàu nổi trên mặt nước.
And the waters overcame everything and were increased greatly on the earth, and the ark was resting on the face of the waters.
καὶ ἐπεκράτει τὸ ὕδωρ καὶ ἐπληθύνετο σφόδρα ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐπεφέρετο ἡ κιβωτὸς ἐπάνω τοῦ ὕδατος
- 19** Nước càng dung lên bội phần trên mặt đất, hết thấy những ngọn núi cao ở dưới trời đều bị ngập.
And the waters overcame everything on the earth; and all the mountains under heaven were covered.
τὸ δὲ ὕδωρ ἐπεκράτει σφόδρα σφοδρῶς ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐπεκάλυψεν πάντα τὰ ὄρη τὰ ὑψηλά ἃ ἦν ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ
- 20** Nước dung lên mười lăm thước cao hơn, mấy ngọn núi đều ngập.
The waters went fifteen cubits higher, till all the mountains were covered.
δέκα πέντε πῆχεις ἐπάνω ὑψώθη τὸ ὕδωρ καὶ ἐπεκάλυψεν πάντα τὰ ὄρη τὰ ὑψηλά
- 21** Các xác thịt hành động trên mặt đất đều chết ngột, nào chim, nào súc vật, nào thú rừng, nào côn trùng, và mọi người.
And destruction came on every living thing moving on the earth, birds and cattle and beasts and everything which went on the earth, and every man.
καὶ ἀπέθανεν πᾶσα σὰρξ κινουμένη ἐπὶ τῆς γῆς τῶν πετεινῶν καὶ τῶν κτηνῶν καὶ τῶν θηρίων καὶ πᾶν ἔρπετὸν κινούμενον ἐπὶ τῆς γῆς καὶ πᾶς ἄνθρωπος
- 22** Các vật có sanh khí trong lỗ mũi, các vật ở trên đất liền đều chết hết.
Everything on the dry land, in which was the breath of life, came to its end.
καὶ πάντα ὅσα ἔχει πνοὴν ζωῆς καὶ πᾶς ὅς ἦν ἐπὶ τῆς ξηρᾶς ἀπέθανεν
- 23** Mọi loài ở trên mặt đất đều bị hủy diệt, từ loài người cho đến loài thú, loài côn trùng, cùng loài chim trời, chỉ còn Nô-ê và các loài ở với người trong tàu mà thôi.
Every living thing on the face of all the earth, man and cattle and things moving on the face of the earth, and birds of the air, came to destruction: only Noah and those who were with him in the ark, were kept from death.
καὶ ἐξήλειψεν πᾶν τὸ ἀνάστημα ὃ ἦν ἐπὶ προσώπου πάσης τῆς γῆς ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους καὶ ἔρπετῶν καὶ τῶν πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐξηλείφθησαν ἀπὸ τῆς γῆς καὶ κατελείφθη μόνος νοε καὶ οἱ μετ' αὐτοῦ ἐν τῇ κιβωτῷ
- 24** Nước dung lên trên mặt đất trọn một trăm năm mươi ngày.
And the waters were over the earth a hundred and fifty days.
καὶ ὑψώθη τὸ ὕδωρ ἐπὶ τῆς γῆς ἡμέρας ἑκατὸν πενήκοντα

- 1** Và, Đức Chúa Trời nhớ lại Nô-ê cùng các loài thú và súc vật ở trong tàu với người, bèn khiến một trận gió thổi ngang qua trên đất, thì nước dừ ng lại.
And God kept Noah in mind, and all the living things and the cattle which were with him in the ark: and God sent a wind over the earth, and the waters went down.
καὶ ἐμνήσθη ὁ θεὸς τοῦ νοε καὶ πάντων τῶν θηρίων καὶ πάντων τῶν κτηνῶν καὶ πάντων τῶν πετεινῶν καὶ πάντων τῶν ἑρπετῶν ὅσα ἦν μετ' αὐτοῦ ἐν τῇ κιβωτῷ καὶ ἐπήγαγεν ὁ θεὸς πνεῦμα ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐκόπασεν τὸ ὕδωρ
- 2** Các nguồn của vực lớn và các đập trên trời lấp ngăn lại; mưa trên trời không sa xuống nữa.
And the fountains of the deep and the windows of heaven were shut, and the rain from heaven was stopped.
καὶ ἐπεκαλύφθησαν αἱ πηγαὶ τῆς ἀβύσσου καὶ οἱ καταρράκται τοῦ οὐρανοῦ καὶ συνεσχέθη ὁ ὑετὸς ἀπὸ τοῦ οὐρανοῦ
- 3** Nước giụt khỏi mặt đất, lần lần vừa hạ vừa giụt; trong một trăm năm mươi ngày nước mới bớt xuống.
And the waters went slowly back from the earth, and at the end of a hundred and fifty days the waters were lower.
καὶ ἐνεδίδου τὸ ὕδωρ πορευόμενον ἀπὸ τῆς γῆς ἐνεδίδου καὶ ἤλαττονοῦτο τὸ ὕδωρ μετὰ πενήτηκοντα καὶ ἑκατὸν ἡμέρας
- 4** Đến tháng bảy, ngày mười bảy, chiếc tàu tấp trên núi A-ra-rát.
And on the seventeenth day of the seventh month the ark came to rest on the mountains of Ararat.
καὶ ἐκάθισεν ἡ κιβωτὸς ἐν μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ ἑβδόμῃ καὶ εἰκάδι τοῦ μηνός ἐπὶ τὰ ὄρη τὰ αραρατ
- 5** Nước cứ lần lần hạ cho đến tháng mười; ngày mùng một tháng đó, mảy đỉnh núi mới lộ ra.
And still the waters went on falling, till on the first day of the tenth month the tops of the mountains were seen.
τὸ δὲ ὕδωρ πορευόμενον ἤλαττονοῦτο ἕως τοῦ δεκάτου μηνός ἐν δὲ τῷ ἑνδεκάτῳ μηνὶ τῇ πρώτῃ τοῦ μηνός ὤφθησαν αἱ κεφαλαι τῶν ὀρέων
- 6** Được bốn mươi ngày, Nô-ê mở cửa sổ mình đã làm trên tàu,
Then, after forty days, through the open window of the ark which he had made,
καὶ ἐγένετο μετὰ τεσσαράκοντα ἡμέρας ἠνέωξεν νοε τὴν θυρίδα τῆς κιβωτοῦ ἣν ἐποίησεν
- 7** thả một con quạ ra; quạ liệng đi liệng lại cho đến khi nước giụt khô trên mặt đất.
Noah sent out a raven, which went this way and that till the waters were gone from the earth.
καὶ ἀπέστειλεν τὸν κόρακα τοῦ ἰδεῖν εἰ κεκόπακεν τὸ ὕδωρ καὶ ἐξελθὼν οὐχ ὑπέστρεψεν ἕως τοῦ ξηρανθῆναι τὸ ὕδωρ ἀπὸ τῆς γῆς
- 8** Người cũng thả một con bồ câu ra, đặng xem thử nước hạ bớt trên mặt đất chưa.
And he sent out a dove, to see if the waters had gone from the face of the earth;
καὶ ἀπέστειλεν τὴν περιστερὰν ὀπίσω αὐτοῦ ἰδεῖν εἰ κεκόπακεν τὸ ὕδωρ ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς

- 9 Nhưng bà câu chẳng tìm được nơi nào đáp chon xuống, bèn bay trở về trong tàu cùng người, vì nước còn khắp cả trên mặt đất. Nô-ê giơ tay bắt lấy bà câu, đem vào tàu lại với mình.
But the dove saw no resting-place for her foot, and came back to the ark, for the waters were still over all the earth; and he put out his hand, and took her into the ark.
καὶ οὐχ εὐροῦσα ἡ περιστερὰ ἀνάπαυσιν τοῖς ποσὶν αὐτῆς ὑπέστρεψεν πρὸς αὐτὸν εἰς τὴν κιβωτόν ὅτι ὕδωρ ἦν ἐπὶ παντὶ προσώπῳ πάσης τῆς γῆς καὶ ἐκτείνας τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἔλαβεν αὐτὴν καὶ εἰσήγαγεν αὐτὴν πρὸς ἑαυτὸν εἰς τὴν κιβωτόν
- 10 Đoạn, người đợi bảy ngày nữa, lại thả bà câu ra khỏi tàu;
And after waiting another seven days, he sent the dove out again;
καὶ ἐπισχὼν ἔτι ἡμέρας ἑπτὰ ἑτέρας πάλιν ἐξαπέστειλεν τὴν περιστερὰν ἐκ τῆς κιβωτοῦ
- 11 đến chiều bà câu về cùng người, và này, trong mỏ tha một lá Ô-li-ve tươi; Nô-ê hiểu rằng nước đã giảm bớt trên mặt đất.
And the dove came back at evening, and in her mouth was an olive-leaf broken off: so Noah was certain that the waters had gone down on the earth.
καὶ ἀνέστρεψεν πρὸς αὐτὸν ἡ περιστερὰ τὸ πρὸς ἑσπέραν καὶ εἶχεν φύλλον ἐλαίας κάρφος ἐν τῷ στόματι αὐτῆς καὶ ἔγνω νοε ὅτι κεκόπακεν τὸ ὕδωρ ἀπὸ τῆς γῆς
- 12 Người đợi bảy ngày nữa, thả bà câu ra; nhưng chuyến này bà câu chẳng trở về cùng người nữa.
And after seven days more, he sent the dove out again, but she did not come back to him.
καὶ ἐπισχὼν ἔτι ἡμέρας ἑπτὰ ἑτέρας πάλιν ἐξαπέστειλεν τὴν περιστερὰν καὶ οὐ προσέθετο τοῦ ἐπιστρέψαι πρὸς αὐτὸν ἔτι
- 13 Nhăm năm sáu trăm một của đời Nô-ê, ngày mồng một, tháng giêng, nước đã giựt bầy mặt đất khô; Nô-ê bèn giở mui tàu mà nhìn; này, mặt đất đã se.
And in the six hundred and first year, on the first day of the first month, the waters were dry on the earth: and Noah took the cover off the ark and saw that the face of the earth was dry.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐνὶ καὶ ἑξακοσιοστῷ ἔτει ἐν τῇ ζωῇ τοῦ νοε τοῦ πρώτου μηνός μιᾶ τοῦ μηνός ἐξέλιπεν τὸ ὕδωρ ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἀπεκάλυψεν νοε τὴν στέγην τῆς κιβωτοῦ ἣν ἐποίησεν καὶ εἶδεν ὅτι ἐξέλιπεν τὸ ὕδωρ ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς
- 14 Đến tháng hai, ngày hai mươi bảy, đất đã khô rồi.
And on the twenty-seventh day of the second month the earth was dry.
ἐν δὲ τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ ἐβδόμῃ καὶ εἰκάδι τοῦ μηνός ἐξηράνθη ἡ γῆ
- 15 Đức Chúa Trời bèn phán cùng Nô-ê rằng:
And God said to Noah,
καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς τῷ νοε λέγων
- 16 Hãy ra khỏi tàu, người, vợ các con và các dâu người.
Go out of the ark, you and your wife and your sons and your sons' wives.
ἔξελθε ἐκ τῆς κιβωτοῦ σὺ καὶ ἡ γυναῖκ σου καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ αἱ γυναῖκες τῶν υἱῶν σου μετὰ σοῦ

- 17** Hãy thả ra với người mọi vật sống của các xác thịt đã ở cùng người: nào chim, nào thú, nào côn trùng bò trên đất, hầu cho chúng nó sanh sản, và thêm nhiều trên mặt đất.
 Take out with you every living thing which is with you, birds and cattle and everything which goes on the earth, so that they may have offspring and be fertile and be increased on the earth.
 καὶ πάντα τὰ θηρία ὅσα ἐστὶν μετὰ σοῦ καὶ πᾶσα σὰρξ ἀπὸ πετεινῶν ἕως κτηνῶν καὶ πᾶν ἔρπετον κινούμενον ἐπὶ τῆς γῆς ἐξάγαγε μετὰ σεαυτοῦ καὶ αὐξάνεσθε καὶ πληθύνεσθε ἐπὶ τῆς γῆς
- 18** Vậy, Nô-ê cùng vợ người, các con trai và các dâu người ra khỏi tàu.
 And Noah went out with his sons and his wife and his sons' wives;
 καὶ ἐξῆλθεν νοε καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ αἱ γυναῖκες τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 19** Các thú, rắn, chim cùng mọi vật hành động trên mặt đất tùy theo giống đều ra khỏi tàu.
 And every beast and bird and every living thing of every sort which goes on the earth, went out of the ark.
 καὶ πάντα τὰ θηρία καὶ πάντα τὰ κτήνη καὶ πᾶν πετεινὸν καὶ πᾶν ἔρπετον κινούμενον ἐπὶ τῆς γῆς κατὰ γένος αὐτῶν ἐξήλθοσαν ἐκ τῆς κιβωτοῦ
- 20** Nô-ê lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va. Người bắt các súc vật thanh sạch, các loài chim thanh sạch, bày của lễ thiêu dâng lên bàn thờ.
 And Noah made an altar to the Lord, and from every clean beast and bird he made burned offerings on the altar.
 καὶ ὠκοδόμησεν νοε θυσιαστήριον τῷ θεῷ καὶ ἔλαβεν ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν τῶν καθαρῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν πετεινῶν τῶν καθαρῶν καὶ ἀνήνεγκεν ὀλοκαρπώσεις ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 21** Đức Giê-hô-va hưởng lấy mùi thơm và nghĩ thầm rằng: Ta chẳng vì loài người mà rủa sả đất nữa, vì tâm tánh loài người vẫn xấu xa từ khi còn tu ổi trẻ; ta cũng sẽ chẳng hành các vật sống như ta đã làm.
 And when the sweet smell came up to the Lord, he said in his heart, I will not again put a curse on the earth because of man, for the thoughts of man's heart are evil from his earliest days; never again will I send destruction on all living things as I have done.
 καὶ ὠσφράνθη κύριος ὁ θεὸς ὁσμὴν εὐωδίας καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς διανοηθεὶς οὐ προσθήσω ἔτι τοῦ καταράσασθαι τὴν γῆν διὰ τὰ ἔργα τῶν ἀνθρώπων ὅτι ἐγκείται ἡ διάνοια τοῦ ἀνθρώπου ἐπιμελῶς ἐπὶ τὰ πονηρὰ ἐκ νεότητος οὐ προσθήσω οὖν ἔτι πατάξαι πᾶσαν σάρκα ζώσαν καθὼς ἐποίησα
- 22** Hễ đất còn, thì mùa gieo giống cùng mùa gặt hái, lạnh và nóng, mùa hạ cùng mùa đông, ngày và đêm, chẳng bao giờ tuyệt được.
 While the earth goes on, seed time and the getting in of the grain, cold and heat, summer and winter, day and night, will not come to an end.
 πάσας τὰς ἡμέρας τῆς γῆς σπέρμα καὶ θερισμὸς ψυχῶς καὶ καύμα θερὸς καὶ ἕαρ ἡμέραν καὶ νύκτα οὐ καταπαύσουσιν
- 1** Đức Chúa Trời ban phước cho Nô-ê cùng các con trai người, mà phán rằng: Hãy sanh sản, thêm nhiều, làm cho đầy đầy trên mặt đất.
 And God gave his blessing to Noah and his sons, and said, Be fertile, and have increase, and make the earth full.
 καὶ ἠϋλόγησεν ὁ θεὸς τὸν νοε καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτοῖς αὐξάνεσθε καὶ πληθύνεσθε καὶ πληρώσατε τὴν γῆν καὶ κατακυριεύσατε αὐτῆς

- 2 Các loài vật ở trên đất, các loài chim trời, và các vật hành động trên đất, cùng các cá biển, đều sẽ kinh khủng người và bị phú vào tay người.
And the fear of you will be strong in every beast of the earth and every bird of the air; everything which goes on the land, and all the fishes of the sea, are given into your hands.
καὶ ὁ τρόμος ὑμῶν καὶ ὁ φόβος ἔσται ἐπὶ πᾶσιν τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ ἐπὶ πάντα τὰ ὄρνεα τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐπὶ πάντα τὰ κινούμενα ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐπὶ πάντας τοὺς ἰχθύας τῆς θαλάσσης ὑπὸ χειρᾶς ὑμῖν δέδωκα
- 3 Phàm vật chi hành động và có sự sống thì dùng làm đồ ăn cho các người. Ta cho mọi vật đó như ta đã cho thứ cỏ xanh.
Every living and moving thing will be food for you; I give them all to you as before I gave you all green things.
καὶ πᾶν ἐρπετόν ὃ ἔστιν ζῶν ὑμῖν ἔσται εἰς βρῶσιν ὡς λάχανα χόρτου δέδωκα ὑμῖν τὰ πάντα
- 4 Song các người không nên ăn thịt còn hồn sống, nghĩa là có máu.
But flesh with the life-blood in it you may not take for food.
πλὴν κρέας ἐν αἵματι ψυχῆς οὐ φάγεσθε
- 5 Quả thật, ta sẽ đòi máu của sự sống người lại, hoặc nơi các loài thú vật, hoặc nơi tay người, hoặc nơi tay của anh em người.
And for your blood, which is your life, will I take payment; from every beast I will take it, and from every man will I take payment for the blood of his brother-man.
καὶ γὰρ τὸ ὑμέτερον αἷμα τῶν ψυχῶν ὑμῶν ἐκζητήσω ἐκ χειρὸς πάντων τῶν θηρίων ἐκζητήσω αὐτὸ καὶ ἐκ χειρὸς ἀνθρώπου ἀδελφοῦ ἐκζητήσω τὴν ψυχὴν τοῦ ἀνθρώπου
- 6 Hễ kẻ nào làm đổ máu người, thì sẽ bị người khác làm đổ máu lại; vì Đức Chúa Trời làm nên người như hình của Ngài.
Whoever takes a man's life, by man will his life be taken; because God made man in his image.
ὁ ἐκχέων αἷμα ἀνθρώπου ἀντὶ τοῦ αἵματος αὐτοῦ ἐκχυθήσεται ὅτι ἐν εἰκόνι θεοῦ ἐποίησα τὸν ἄνθρωπον
- 7 Vậy, các người hãy sanh sản, thêm nhiều, và làm cho đầy dẫy trên mặt đất.
And now, be fertile and have increase; have offspring on the earth and become great in number.
ὁμεῖς δὲ ἀυξάνεσθε καὶ πληθύνεσθε καὶ πληρώσατε τὴν γῆν καὶ πληθύνεσθε ἐπ' αὐτῆς
- 8 Đức Chúa Trời cũng phán cùng Nô-ê và các con trai người rằng:
And God said to Noah and to his sons,
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς τῷ νῶε καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ λέγων
- 9 Còn phần ta đây, ta lập giao ước cùng các người, cùng dòng dõi các người,
Truly, I will make my agreement with you and with your seed after you,
ἐγὼ ἰδοὺ ἀνίστημι τὴν διαθήκην μου ὑμῖν καὶ τῷ σπέρματι ὑμῶν μεθ' ὑμᾶς

- 10 và cùng mọi vật sống ở với người, nào loài chim, nào súc vật, nào loài thú ở trên đất, tức là các loài ở trong tàu ra, cho đến các loài vật ở trên đất.
And with every living thing with you, all birds and cattle and every beast of the earth which comes out of the ark with you.
 και πάση ψυχῇ τῇ ζώσῃ μεθ' ὑμῶν ἀπὸ ὀρνέων καὶ ἀπὸ κτηνῶν καὶ πᾶσι τοῖς θηρίοις τῆς γῆς ὅσα μεθ' ὑμῶν ἀπὸ πάντων τῶν ἐξεληθέντων ἐκ τῆς κιβωτοῦ
- 11 Vậy, ta lập giao ước cùng các người, và các loài xác thịt chẳng bao giờ lại bị nước lụt hủy diệt, và cũng chẳng có nước lụt để hủy hoại đất nữa.
And I will make my agreement with you; never again will all flesh be cut off by the waters; never again will the waters come over all the earth for its destruction.
 καὶ στήσω τὴν διαθήκην μου πρὸς ὑμᾶς καὶ οὐκ ἀποθάνειται πᾶσα σὰρξ ἔτι ἀπὸ τοῦ ὕδατος τοῦ κατακλυσμοῦ καὶ οὐκ ἔσται ἔτι κατακλυσμὸς ὕδατος τοῦ καταφθεῖραι πᾶσαν τὴν γῆν
- 12 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đây là dấu chỉ về sự giao ước mà ta lập cùng các người, cùng hết thảy vật sống ở với các người, trải qua các đời mãi mãi.
And God said, This is the sign of the agreement which I make between me and you and every living thing with you, for all future generations:
 καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς πρὸς νοε τοῦτο τὸ σημεῖον τῆς διαθήκης ὃ ἐγὼ δίδωμι ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ὑμῶν καὶ ἀνὰ μέσον πάσης ψυχῆς ζώσης ἣ ἔστιν μεθ' ὑμῶν εἰς γενεὰς αἰωνίους
- 13 Ta đặt móng của ta trên từng mây, dùng làm dấu chỉ sự giao ước của ta với đất.
I will put my bow in the cloud and it will be for a sign of the agreement between me and the earth.
 τὸ τόξον μου τίθημι ἐν τῇ νεφέλῃ καὶ ἔσται εἰς σημεῖον διαθήκης ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ τῆς γῆς
- 14 Phàm lúc nào ta góp các đám mây trên mặt đất và phàm móng mọc trên từng mây,
And whenever I make a cloud come over the earth, the bow will be seen in the cloud,
 καὶ ἔσται ἐν τῷ συννεφεῖν με νεφέλας ἐπὶ τὴν γῆν ὀφθήσεται τὸ τόξον μου ἐν τῇ νεφέλῃ
- 15 thì ta sẽ nhớ lại sự giao ước của ta đã lập cùng các người, và cùng các loài xác thịt có sự sống, thì nước chẳng bao giờ lại trở nên lụt mà hủy diệt các loài xác thịt nữa.
And I will keep in mind the agreement between me and you and every living thing; and never again will there be a great flow of waters causing destruction to all flesh.
 καὶ μνησθήσομαι τῆς διαθήκης μου ἣ ἔστιν ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ὑμῶν καὶ ἀνὰ μέσον πάσης ψυχῆς ζώσης ἐν πάσῃ σαρκί καὶ οὐκ ἔσται ἔτι τὸ ὕδωρ εἰς κατακλυσμὸν ὥστε ἐξαλεῖψαι πᾶσαν σάρκα
- 16 Vậy, cái móng sẽ ở trên mây, ta nhìn xem nó đặng nhớ lại sự giao ước đời đời của Đức Chúa Trời cùng các loài xác thịt có sự sống ở trên đất.
And the bow will be in the cloud, and looking on it, I will keep in mind the eternal agreement between God and every living thing on the earth.
 καὶ ἔσται τὸ τόξον μου ἐν τῇ νεφέλῃ καὶ ὄψομαι τοῦ μνησθῆναι διαθήκην αἰώνιον ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον πάσης ψυχῆς ζώσης ἐν πάσῃ σαρκί ἣ ἔστιν ἐπὶ τῆς γῆς

- 17 Đức Chúa Trời lại phán cùng Nô-ê rằng: Đó là dấu chỉ sự giao ước mà ta đã lập giữa ta và các xác thịt ở trên mặt đất.
And God said to Noah, This is the sign of the agreement which I have made between me and all flesh on the earth.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς τῷ νωε τοῦτο τὸ σημεῖον τῆς διαθήκης ἧς διεθέμην ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον πάσης σαρκός ἣ ἔστιν ἐπὶ τῆς γῆς
- 18 Các con trai của Nô-ê ở trong tàu ra là Sem, Cham và Gia-phết. Vả, Cham là cha của Ca-na-an.
And the sons of Noah who went out of the ark were Shem, Ham, and Japheth; and Ham is the father of Canaan.
ἦσαν δὲ οἱ υἱοὶ νωε οἱ ἐξεληθόντες ἐκ τῆς κιβωτοῦ σημ χαμ ιαφεθ χαμ ἦν πατὴρ χανααν
- 19 Ấy ó, là ba con trai của Nô-ê, và cũng do nơi họ mà có loài người ở khắp trên mặt đất.
These three were the sons of Noah and from them all the earth was peopled.
τρεις οὗτοί εἰσιν οἱ υἱοὶ νωε ἀπὸ τούτων διεσπάρησαν ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 20 Vả, Nô-ê khởi cày đất và trồng nho.
In those days Noah became a farmer, and he made a vine-garden.
καὶ ἤρξατο νωε ἄνθρωπος γεωργὸς γῆς καὶ ἐφύτευσεν ἀμπελῶνα
- 21 Người uống rượu say, rồi lỏa thể ở giữa trại mình.
And he took of the wine of it and was overcome by drink; and he was uncovered in his tent.
καὶ ἔπιεν ἐκ τοῦ οἴνου καὶ ἐμεθύσθη καὶ ἐγυμνώθη ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 22 Cham là cha Ca-na-an, thấy sự trần truồng của cha, thì ra ngoài thuật lại cùng hai anh em mình.
And Ham, the father of Canaan, saw his father unclothed, and gave news of it to his two brothers outside.
καὶ εἶδεν χαμ ὁ πατὴρ χανααν τὴν γύμνωσιν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐξεληθὼν ἀνήγγειλεν τοῖς δυσὶν ἀδελφοῖς αὐτοῦ ἔξω
- 23 Nhưng Sem và Gia-phết đều lấy áo choàng vắt trên vai mình, đi thui lui đến đắp khuất thân cho cha; và bởi họ xây mặt qua phía khác, nên chẳng thấy sự trần truồng của cha chút nào.
And Shem and Japheth took a robe, and putting it on their backs went in with their faces turned away, and put it over their father so that they might not see him unclothed.
καὶ λαβόντες σημ καὶ ιαφεθ τὸ ἱμάτιον ἐπέθεντο ἐπὶ τὰ δύο νῶτα αὐτῶν καὶ ἐπορεύθησαν ὀπισθοφανῶς καὶ συνεκάλυψαν τὴν γύμνωσιν τοῦ πατρὸς αὐτῶν καὶ τὸ πρόσωπον αὐτῶν ὀπισθοφανές καὶ τὴν γύμνωσιν τοῦ πατρὸς αὐτῶν οὐκ εἶδον
- 24 Khi Nô-ê tỉnh rượu rồi, hay được điều con thứ hai đã làm cho mình,
And, awaking from his wine, Noah saw what his youngest son had done to him, and he said,
ἐξένησεν δὲ νωε ἀπὸ τοῦ οἴνου καὶ ἔγνω ὅσα ἐποίησεν αὐτῷ ὁ υἱὸς αὐτοῦ ὁ νεώτερος
- 25 bèn nói rằng: Ca-na-an đáng rửa sả! Nó sẽ làm mọi cho các tôi tớ của anh em nó.
Cursed be Canaan; let him be a servant of servants to his brothers.
καὶ εἶπεν ἐπικατάρατος χανααν παῖς οἰκέτης ἔσται τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ

- 26 Người lại nói rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Sem thay; Ca-na-an phải làm tôi cho họ!
And he said, Praise to the Lord, the God of Shem; let Canaan be his servant.
καὶ εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς τοῦ σημ καὶ ἔσται χανααν παῖς αὐτοῦ
- 27 Cầu xin Đức Chúa Trời mở rộng đất cho Gia-phết, cho người ở nơi trại của Sem; còn Ca-na-an phải làm tôi của họ.
May God make Japheth great, and let his living-place be in the tents of Shem, and let Canaan be his servant.
πλατύναι ὁ θεὸς τῷ ιαφεθ καὶ κατοικησάτω ἐν τοῖς οἴκοις τοῦ σημ καὶ γενηθήτω χανααν παῖς αὐτῶν
- 28 Sau khi lụt, Nô-ê còn sống ba trăm năm mươi năm.
And Noah went on living three hundred and fifty years after the great flow of waters;
ἔζησεν δὲ νοε μετὰ τὸν κατακλυσμὸν τριακόσια πενήκοντα ἔτη
- 29 Vậy, Nô-ê hưởng thọ được chín trăm năm mươi tuổi, rồi qua đời.
all the years of his life were nine hundred and fifty: and he came to his end.
καὶ ἐγένοντο πᾶσαι αἱ ἡμέραι νοε ἑννακόσια πενήκοντα ἔτη καὶ ἀπέθανεν
- 1 Đây là dòng dõi của Sem, Cham và Gia-phết, ba con trai của Nô-ê; sau khi lụt, họ sanh con cái.
Now these are the generations of the sons of Noah, Shem, Ham, and Japheth: these are the sons which they had after the great flow of waters
αὗται δὲ αἱ γενέσεις τῶν υἱῶν νοε σημ χαμ ιαφεθ καὶ ἐγενήθησαν αὐτοῖς υἱοὶ μετὰ τὸν κατακλυσμὸν
- 2 Con trai của Gia-phết là Gô-me, Ma-gôc, Ma-đai, Gia-van, Tu-banh, Mê-siéc, và Ti-ra.
The sons of Japheth: Gomer and Magog and Madai and Javan and Tubal and Meshech and Tiras.
υἱοὶ ιαφεθ γαμερ καὶ μαγωγ καὶ μαδαι καὶ ιωαν καὶ ελισα καὶ θοβελ καὶ μοσοχ καὶ θιρας
- 3 Con trai của Gô-me là Ach-k -na, Ri-phát, và Tô-ga-ma.
And the sons of Gomer: Ashkenaz and Riphath and Togarmah.
καὶ υἱοὶ γαμερ ασχαναζ καὶ ριφαθ καὶ θοργαμα
- 4 Con trai của Gia-van là Ê-li-sa và Ta-rê-si, Kít-sim và Đô-đa-nim.
And the sons of Javan: Elishah and Tarshish, the Kittim and the Dodanim.
καὶ υἱοὶ ιωαν ελισα καὶ θαρσις κίτιοι ῥόδιοι
- 5 Do họ mà có người ta ở tràn ra các cù lao của các dân, tùy theo xứ, tiếng nói, chi phái và dân tộc của họ mà chia ra.
From these came the nations of the sea-lands, with their different families and languages.
ἐκ τούτων ἀφορίσθησαν νῆσοι τῶν ἐθνῶν ἐν τῇ γῆ αὐτῶν ἕκαστος κατὰ γλῶσσαν ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν καὶ ἐν τοῖς ἔθνεσιν αὐτῶν

- 6 Con trai của Cham là Cúc, Mích-ra-im, Phút và Ca-na-an.
And the sons of Ham: Cush and Mizraim and Put and Canaan.
υιοὶ δὲ χαμ χους καὶ μεσραιμ φουδ καὶ χανααν
- 7 Con trai của Cúc là Sê-ba, Ha-vi-la, Sáp-ta, Ra-ê-ma và Sáp-tê-ca; con trai của Ra-ê-ma là Sê-la và Đê-đan.
And the sons of Cush: Seba and Havilah and Sabtah and Raamah and Sabteca; and the sons of Raamah: Sheba and Dedan.
υιοὶ δὲ χους σαβα καὶ ευιλα καὶ σαβαθα καὶ ρεγμα καὶ σαβακαθα υιοὶ δὲ ρεγμα σαβα καὶ δαδαν
- 8 Cúc sanh Nim-rót, ấy là người bắt đầu làm anh hùng trên mặt đất.
And Cush was the father of Nimrod, who was the first of the great men of the earth.
χους δὲ ἐγέννησεν τὸν νεβρωδ οὗτος ἤρξατο εἶναι γίγας ἐπὶ τῆς γῆς
- 9 Người là một tay thợ săn can đảm trước mặt Đức Giê-hô-va. Bởi có đó, có tục ngữ rằng: Hệt như Nim-rót, một tay thợ săn can đảm trước mặt Đức Giê-hô-va!
He was a very great bowman, so that there is a saying, Like Nimrod, a very great bowman.
οὗτος ἦν γίγας κυνηγὸς ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ διὰ τοῦτο ἐροῦσιν ὡς νεβρωδ γίγας κυνηγὸς ἐναντίον κυρίου
- 10 Nước người so-lập là Ba-bên, Ê-rét, A-cát và Ca-ne ở tại xứ Si-nê -a.
And at the first, his kingdom was Babel and Erech and Accad and Calneh, in the land of Shinar.
καὶ ἐγένετο ἀρχὴ τῆς βασιλείας αὐτοῦ βαβυλὼν καὶ ορεχ καὶ αρχαδ καὶ χαλαννη ἐν τῇ γῇ σεννααρ
- 11 Từ xứ đó người đến xứ A-si-ri, rồi lập thành Ni-ni-ve, Rê-hô-bô-ti, Ca-lách,
From that land he went out into Assyria, building Nineveh with its wide streets and Calah,
ἐκ τῆς γῆς ἐκείνης ἐξῆλθεν ασσουρ καὶ ὀκοδόμησεν τὴν νινευη καὶ τὴν ροωβοθ πόλιν καὶ τὴν χαλαχ
- 12 Và thành Rê-sen, là thành rất lớn, ở giữa khoảng thành Ni-ni-ve và Ca-lách.
And Resen between Nineveh and Calah, which is a very great town.
καὶ τὴν δασεμ ἀνὰ μέσον νινευη καὶ ἀνὰ μέσον χαλαχ αὕτη ἡ πόλις ἡ μεγάλη
- 13 Mích-ra-im sanh họ Lu-đim, họ A-na-mim, họ Lê-ha-bim, họ Náp-tu-him,
And Mizraim was the father of the Ludim and Anamim and Lehabim and Naphtuhim;
καὶ μεσραιμ ἐγέννησεν τοὺς λουδιμ καὶ τοὺς ενεμετιμ καὶ τοὺς λαβιμ καὶ τοὺς νεφθαλιμ
- 14 họ Bát-ru-sim, họ Cách-lu-him (bởi đó sanh họ Phi-li-tin), và họ Cáp-tô-rim.
And Pathrusim and Casluhim and Capthorim, from whom came the Philistines.
καὶ τοὺς πατροσωνιμ καὶ τοὺς χασλωνιμ ὅθεν ἐξῆλθεν ἐκεῖθεν φυλιστιμ καὶ τοὺς καφθοριμ

- 15 Ca-na-an sanh Si-dôn, là con trưởng nam, và Hécch,
And Canaan was the father of Zidon, who was his oldest son, and Heth,
χανααν δὲ ἐγέννησεν τὸν σιδῶνα πρωτότοκον καὶ τὸν χετταῖον
- 16 cùng họ Giê-bu-sít, họ A-mô-rít, họ Ghi-rê-ga-sít,
And the Jebusite and the Amorite and the Girgashite,
καὶ τὸν ιεβουσαῖον καὶ τὸν αμορραῖον καὶ τὸν γεργεσαῖον
- 17 họ Hê-vít, họ A-rê-kít, họ Si-nít,
And the Hivite and the Arkite and the Sinite,
καὶ τὸν ευαῖον καὶ τὸν αρουκαῖον καὶ τὸν ασηναῖον
- 18 họ A-va-dít, họ Xê-ma-rít, họ Ha-ma-tít. Kế đó, chi tộc Ca-na-an đi tản lạc.
And the Arvadite and the Zemarite and the Hamathite; after that the families of the Canaanites went far and wide in all directions;
καὶ τὸν ἀράδιον καὶ τὸν σαμαραῖον καὶ τὸν αμαθι καὶ μετὰ τοῦτο διεσπάρησαν αἱ φυλαὶ τῶν χαναναίων
- 19 Còn địa-phận Ca-na-an, về hướng Ghê-ra, chạy từ Si-dôn tới Ga-xa; về hướng Sô-dôm, Gô-mô-rơ, At-ma v Sê-bô-im, chạy đến Lê-sa.
Their country stretching from Zidon to Gaza, in the direction of Gerar; and to Lasha, in the direction of Sodom and Gomorrah and Admah and Zeboiim.
καὶ ἐγένοντο τὰ ὅρια τῶν χαναναίων ἀπὸ σιδῶνος ἕως ἐλθεῖν εἰς γεραρα καὶ γάζαν ἕως ἐλθεῖν σοδομων καὶ γομορρας αδαμα καὶ σεβωιμ ἕως λασα
- 20 Đó là con cháu của Cham, tùy theo họ hàng, tiếng nói, xứ và dân tộc của họ.
All these, with their different families, languages, lands, and nations, are the offspring of Ham.
οὗτοι υἱοὶ χαμ ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν κατὰ γλώσσας αὐτῶν ἐν ταῖς χώραις αὐτῶν καὶ ἐν τοῖς ἔθνεσιν αὐτῶν
- 21 Sem, tổ phụ của họ Hê-be và anh cả của Gia-phét, cũng có sanh con trai.
And Shem, the older brother of Japheth, the father of the children of Eber, had other sons in addition.
καὶ τῷ σημ ἐγενήθη καὶ αὐτῷ πατρὶ πάντων τῶν υἱῶν εβερ ἀδελφῷ ιαφεθ τοῦ μείζονος
- 22 Con trai của Sem là Ê-lam, A-sụ-rơ, A-bác-sát, Lút và A-ram.
These are the sons of Shem: Elam and Asshur and Arpachshad and Lud and Aram.
υἱοὶ σημ αιλαμ καὶ ασσουρ καὶ αρφαξαδ καὶ λουδ καὶ αραμ καὶ καιναν
- 23 Con trai của A-ram là U-xơ, Hu-lơ, Ghê-te và Mách.
And the sons of Aram: Uz and Hul and Gether and Mash.
καὶ υἱοὶ αραμ ως καὶ ουλ καὶ γαθερ καὶ μοσοχ

- 24 Còn A-bác-sát sanh Sê-lách; Sê-lách sanh Hê-be,
And Arpachshad became the father of Shelah; and Shelah became the father of Eber.
 και αρφαξαδ ἐγέννησεν τὸν καιναν και καιναν ἐγέννησεν τὸν σαλα σαλα δὲ ἐγέννησεν τὸν εβερ
- 25 Hê-be sanh được hai con trai; tên của một người là Bê-léc, vì đất trong đời người đó đã chia ra; trên của người em là Giốc-tan.
And Eber had two sons: the name of the one was Peleg, because in his time the peoples of the earth became separate; and his brother's name was Joktan.
 και τῷ εβερ ἐγενήθησαν δύο υἱοὶ ὄνομα τῷ ἐνὶ φαλεκ ὅτι ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ διεμερίσθη ἡ γῆ και ὄνομα τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ ιεκταν
- 26 Giốc-tan sanh A-mô-đát, Sê-lép, Ha-sa-ma-vét và Giê-rách,
And Joktan was the father of Almodad and Sheleph and Hazarmaveth and Jerah
 ιεκταν δὲ ἐγέννησεν τὸν ελμωδαδ και τὸν σαλεφ και ασαρμωθ και ιαραχ
- 27 Ha-đô-ram, U-xa, Đíéc-la,
And Hadoram and Uzal and Diklah
 και οδορρα και αιζηλ και δεκλα
- 28 Ô-banh, A-bi-ma-ên, Sê-ba,
And Obal and Abimael and Sheba
 και αβιμεηλ και σαβευ
- 29 Ô-phia, Ha-vi-la và Giô-báp. Hết thấy các người đó là con trai của Giốc-tan.
And Ophir and Havilah and Jobab; all these were the sons of Joktan.
 και ουφιρ και ευιλα και ιωβαβ πάντες οὔτοι υἱοὶ ιεκταν
- 30 Cõi đất của các người đó ở về phía Sê-pha, chạy từ Mê-sa cho đến núi Đông phương.
And their country was from Mesha, in the direction of Sephar, the mountain of the east.
 και ἐγένετο ἡ κατοίκησις αὐτῶν ἀπὸ μασση ἕως ἐλθεῖν εἰς σωφρηρα ὄρος ἀνατολῶν
- 31 Đó là con cháu của Sem, tùy theo họ hàng, tiếng nói, xứ và dân tộc của họ.
These, with their families and their languages and their lands and their nations, are the offspring of Shem.
 οὔτοι υἱοὶ σμη ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν κατὰ γλώσσας αὐτῶν ἐν ταῖς χώραις αὐτῶν και ἐν τοῖς ἔθνεσιν αὐτῶν
- 32 Ấy l các họ hàng của ba con trai Nô-ê tùy theo đời và dân tộc của họ; lại cũng do nơi họ mà các dân chia ra trên mặt đất sau cơn nước lụt.
These are the families of the sons of Noah, in the order of their generations and their nations: from these came all the nations of the earth after the great flow of waters.
 αὔται αἱ φυλαὶ υἱῶν νοε κατὰ γενέσεις αὐτῶν κατὰ τὰ ἔθνη αὐτῶν ἀπὸ τούτων διεσπάρησαν νῆσοι τῶν ἐθνῶν ἐπὶ τῆς γῆς μετὰ τὸν κατακλυσμόν

- 1** Và, cả thiên hạ đều có một giọng nói và một thứ tiếng.
And all the earth had one language and one tongue.
καὶ ἦν πᾶσα ἡ γῆ χειλος ἓν καὶ φωνὴ μία πᾶσιν
- 2** Nhưng khi ở Đông phương dòi đi, người ta gặp một đồng bằng trong xứ Si-nê -a, rồi ở tại đó.
And it came about that in their wandering from the east, they came to a stretch of flat country in the land of Shinar, and there they made their living-place.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ κινήσει αὐτοῦς ἀπὸ ἀνατολῶν εὗρον πεδίον ἐν γῆ σεννααρ καὶ κατοίκησαν ἐκεῖ
- 3** Người này nói với người kia rằng: Hè! chúng ta hãy làm gạch và hầm trong lửa. Lúc đó, gạch thế cho đá, còn chai thế cho hồ.
And they said one to another, Come, let us make bricks, burning them well. And they had bricks for stone, putting them together with sticky earth.
καὶ εἶπεν ἄνθρωπος τῷ πλησίον δεῦτε πλινθεύσωμεν πλίνθους καὶ ὀπτήσωμεν αὐτὰς πυρὶ καὶ ἐγένετο αὐτοῖς ἡ πλίνθος εἰς λίθον καὶ ἄσφαλτος ἦν αὐτοῖς ὁ πηλός
- 4** Lại nói rằng: Nào! chúng ta hãy xây một cái thành và dựng lên một cái tháp, chót cao đến tận trời; ta hãy lo làm cho rạng danh, e khi phải tản lạc khắp trên mặt đất.
And they said, Come, let us make a town, and a tower whose top will go up as high as heaven; and let us make a great name for ourselves, so that we may not be wanderers over the face of the earth.
καὶ εἶπαν δεῦτε οἰκοδομήσωμεν ἑαυτοῖς πόλιν καὶ πύργον οὗ ἡ κεφαλὴ ἔσται ἕως τοῦ οὐρανοῦ καὶ ποιήσωμεν ἑαυτοῖς ὄνομα πρὸ τοῦ διασπαρῆναι ἐπὶ προσώπου πάσης τῆς γῆς
- 5** Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống đặng xem cái thành và tháp của con cái loài người xây nên.
And the Lord came down to see the town and the tower which the children of men were building.
καὶ κατέβη κύριος ἰδεῖν τὴν πόλιν καὶ τὸν πύργον ὃν ὀκοδόμησαν οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων
- 6** Đức Giê-hô-va phán rằng: Này, chỉ có một thứ dân, cùng đồng một thứ tiếng; và kia kia công việc chúng nó đương khởi làm; bây giờ chẳng còn chi ngăn chúng nó làm các điều đã quyết định được.
And the Lord said, See, they are all one people and have all one language; and this is only the start of what they may do: and now it will not be possible to keep them from any purpose of theirs.
καὶ εἶπεν κύριος ἰδοὺ γένος ἓν καὶ χειλος ἓν πάντων καὶ τοῦτο ἤρξαντο ποιῆσαι καὶ νῦν οὐκ ἐκλείψει ἐξ αὐτῶν πάντα ὅσα ἂν ἐπιθῶνται ποιεῖν
- 7** Thôi! chúng ta, hãy xuống, làm lộn xộn tiếng nói của chúng nó, cho họ nghe không được tiếng nói của người này với người kia.
Come, let us go down and take away the sense of their language, so that they will not be able to make themselves clear to one another.
δεῦτε καὶ καταβάντες συγχέωμεν ἐκεῖ αὐτῶν τὴν γλῶσσαν ἵνα μὴ ἀκούσωσιν ἕκαστος τὴν φωνὴν τοῦ πλησίον
- 8** Rồi, từ đó Đức Giê-hô-va làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất, và họ thôi công việc xây cất thành.
So the Lord God sent them away into every part of the earth: and they gave up building their town.
καὶ διέσπειρεν αὐτοὺς κύριος ἐκεῖθεν ἐπὶ πρόσωπον πάσης τῆς γῆς καὶ ἐπαύσαντο οἰκοδομοῦντες τὴν πόλιν καὶ τὸν πύργον

- 9** Bởi có đó đặt tên thành là Ba-bên, vì nơi đó Đức Giê-hô-va làm lộn xộn tiếng nói của cả thế gian, và từ đây Ngài làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất.
So it was named Babel, because there the Lord took away the sense of all languages and from there the Lord sent them away over all the face of the earth.
διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα αὐτῆς σύγχυσις ὅτι ἐκεῖ συνέχεεν κύριος τὰ χεῖλη πάσης τῆς γῆς καὶ ἐκεῖθεν διέσπειρεν αὐτοὺς κύριος ὁ θεὸς ἐπὶ πρὸς ὠπον πάσης τῆς γῆς
- 10** Đây là dòng dõi của Sem: Cách hai năm, sau cơn nước lụt, Sem được một trăm tuổi, sanh A-bác-sát.
These are the generations of Shem. Shem was a hundred years old when he became the father of Arpachshad, two years after the great flow of waters;
καὶ αὗται αἱ γενέσεις σημ σημ υἱὸς ἑκατὸν ἐτῶν ὅτε ἐγέννησεν τὸν αρφαξαδ δευτέρου ἔτους μετὰ τὸν κατακλυσμὸν
- 11** Sau khi Sem sanh A-bác-sát rồi, còn sống được năm trăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Arpachshad, Shem went on living for five hundred years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν σημ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν αρφαξαδ πεντακόσια ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 12** A-bác-sát được ba mươi lăm tuổi, sanh Sê-lách.
And Arpachshad was thirty-five years old when he became the father of Shelah:
καὶ ἔζησεν αρφαξαδ ἑκατὸν τριάκοντα πέντε ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν καιναν
- 13** Sau khi A-bác-sát sanh Sê-lách rồi, còn sống được bốn trăm ba năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Shelah, Arpachshad went on living for four hundred and three years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν αρφαξαδ μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν καιναν ἔτη τετρακόσια τριάκοντα καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν καὶ ἔζησεν καιναν ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν σαλα καὶ ἔζησεν καιναν μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν σαλα ἔτη τριακόσια τριάκοντα καὶ ἐγέννησεν υἱὸς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 14** Sê-lách được ba mươi tuổi, sanh Hê-be.
And Shelah was thirty years old when he became the father of Eber:
καὶ ἔζησεν σαλα ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν εβερ
- 15** Sau khi Sê-lách sanh Hê-be rồi, còn sống được bốn trăm ba năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Eber, Shelah went on living for four hundred and three years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν σαλα μετὰ τὸ γεννηθῆσαι αὐτὸν τὸν εβερ τριακόσια τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 16** Hê-be được ba mươi bốn tuổi, sanh Bê-léc.
And Eber was thirty-four years old when he became the father of Peleg:
καὶ ἔζησεν εβερ ἑκατὸν τριάκοντα τέσσαρα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν φαλεκ

- 17 Sau khi Hê-be sanh Bê-léc rồi, còn sống được bốn trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Peleg, Eber went on living for four hundred and thirty years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν εβερ μετὰ τὸ γεννησαὶ αὐτὸν τὸν φαλεκ ἔτη τριακόσια ἑβδομήκοντα καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 18 Bê-léc được ba mươi tuổi, sanh Rê-hu
And Peleg was thirty years old when he became the father of Reu:
καὶ ἔζησεν φαλεκ ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν ραγαν
- 19 Sau khi Bê-léc sanh Rê-hu rồi, còn sống được hai trăm chín năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Reu, Peleg went on living for two hundred and nine years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν φαλεκ μετὰ τὸ γεννησαὶ αὐτὸν τὸν ραγαν διακόσια ἑννέα ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 20 Rê-hu được ba mươi hai tuổi, sanh Sê-rúc.
And Reu was thirty-two years old when he became the father of Serug:
καὶ ἔζησεν ραγαν ἑκατὸν τριάκοντα δύο ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν σερουχ
- 21 Sau khi Rê-hu sanh Sê-rúc rồi, còn sống được hai trăm bảy năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Serug, Reu went on living for two hundred and seven years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν ραγαν μετὰ τὸ γεννησαὶ αὐτὸν τὸν σερουχ διακόσια ἑπτὰ ἔτη καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 22 Sê-rúc được ba mươi tuổi, sanh Na-cô.
And Serug was thirty years old when he became the father of Nahor:
καὶ ἔζησεν σερουχ ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν ναχωρ
- 23 Sau khi Sê-rúc sanh Na-cô rồi, còn sống được hai trăm năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Nahor, Serug went on living for two hundred years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν σερουχ μετὰ τὸ γεννησαὶ αὐτὸν τὸν ναχωρ ἔτη διακόσια καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν
- 24 Na-cô được hai mươi chín tuổi, sanh Tha-rê.
And Nahor was twenty-nine years old when he became the father of Terah:
καὶ ἔζησεν ναχωρ ἔτη ἑβδομήκοντα ἑννέα καὶ ἐγέννησεν τὸν θαρα
- 25 Sau khi Na-cô sanh Tha-rê rồi, còn sống được một trăm mười chín năm, sanh con trai con gái.
And after the birth of Terah, Nahor went on living for a hundred and nineteen years, and had sons and daughters:
καὶ ἔζησεν ναχωρ μετὰ τὸ γεννησαὶ αὐτὸν τὸν θαρα ἔτη ἑκατὸν εἴκοσι ἑννέα καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ ἀπέθανεν

- 26** Còn Tha-rê được bảy mươi tuổi, sanh Ap-ram, Na-c và Ha-ran.
And Terah was seventy years old when he became the father of Abram, Nahor, and Haran.
καὶ ἔζησεν θαρα ἑβδομήκοντα ἔτη καὶ ἐγέννησεν τὸν αβραμ καὶ τὸν ναχωρ καὶ τὸν αρραν
- 27** Đây là dòng dõi của Tha-rê: Tha-rê sanh Ap-ram, Na-c và Ha-ran; Ha-ran sanh Lót.
These are the generations of Terah: Terah was the father of Abram, Nahor, and Haran; and Haran was the father of Lot.
αὗται δὲ αἱ γενέσεις θαρα θαρα ἐγέννησεν τὸν αβραμ καὶ τὸν ναχωρ καὶ τὸν αρραν καὶ αρραν ἐγέννησεν τὸν λωτ
- 28** Ha-ran qua đời tại quê hương mình, tức là U-ru, thuộc về xứ Canh-đê, khi cha người là Tha-rê hã còn sống.
And death came to Haran when he was with his father Terah in the land of his birth, Ur of the Chaldees.
καὶ ἀπέθανεν αρραν ἐνώπιον θαρα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν τῇ γῆ ἣ ἐγενήθη ἐν τῇ χώρᾳ τῶν χαλδαίων
- 29** Ap-ram v Na-cô cưới vợ; vợ Ap-ram t n là Sa-rai, còn vợ Na-cô tên là Minh-ca; Minh-ca và Dích-ca tức là con gái của Ha-ran.
And Abram and Nahor took wives for themselves: the name of Abram's wife was Sarai, and the name of Nahor's wife was Milcah, the daughter of Haran, the father of Milcah and Iscah.
καὶ ἔλαβον αβραμ καὶ ναχωρ ἑαυτοῖς γυναῖκας ὄνομα τῇ γυναικὶ αβραμ σαρα καὶ ὄνομα τῇ γυναικὶ ναχωρ μελχα θυγάτηρ αρραν πατὴρ μελχα καὶ πατὴρ ιεσχα
- 30** Vả, Sa-rai son sẻ, nên người không có con.
And Sarai had no child.
καὶ ἦν σαρα στείρα καὶ οὐκ ἔτεκνοποιεῖ
- 31** Tha-rê dẫn Ap-ram, con trai m nh, Lót, con trai Ha-ran, cháu mình, và Sa-rai, vợ Ap-ram, t c dâu mình, đồng ra khỏi U-ru, thuộc về xứ Canh-đê, đặng qua xứ Ca-na-an. Khi đến Cha-ran thì lập gia cư tại đó.
And Terah took Abram, his son, and Lot, the son of Haran, and Sarai, his daughter-in-law, the wife of his son Abram and they went out from Ur of the Chaldees, to go to the land of Canaan; and they came to Haran, and were there for some time.
καὶ ἔλαβεν θαρα τὸν αβραμ υἱὸν αὐτοῦ καὶ τὸν λωτ υἱὸν αρραν υἱὸν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ τὴν σαραν τὴν νύμφην αὐτοῦ γυναῖκα αβραμ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἐκ τῆς χώρας τῶν χαλδαίων πορευθῆναι εἰς τὴν γῆν χανααν καὶ ἦλθεν ἕως χαρραν καὶ κατόκησεν ἐκεῖ
- 32** Tha-rê hưởng thọ được hai trăm năm tuổi, rồi qua đời tại Cha-ran.
And all the years of Terah's life were two hundred and five: and Terah came to his end in Haran.
καὶ ἐγένοντο αἱ ἡμέραι θαρα ἐν χαρραν διακόσια πέντε ἔτη καὶ ἀπέθανεν θαρα ἐν χαρραν
- 1** Vả, Đức Giê-hô-va có phán cùng Ap-ram r ng: Người hã ra khỏi quê hương, vòng bà con và nhà cha người, mà đi đến xứ ta sẽ chỉ cho.
Now the Lord said to Abram, Go out from your country and from your family and from your father's house, into the land to which I will be your guide:
καὶ εἶπεν κύριος τῷ αβραμ ἔξελθε ἐκ τῆς γῆς σου καὶ ἐκ τῆς συγγενείας σου καὶ ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς σου εἰς τὴν γῆν ἣν ἄν σοι δεῖξω

- 2 Ta sẽ làm cho ngươi nên một dân lớn; ta sẽ ban phước cho ngươi, cùng làm nổi danh ngươi, và ngươi sẽ thành một nguồn phước.
And I will make of you a great nation, blessing you and making your name great; and you will be a blessing:
 και ποιήσω σε εις ἔθνος μέγα και εὐλογήσω σε και μεγαλυνῶ τὸ ὄνομά σου και ἔση εὐλογητός
- 3 Ta sẽ ban phước cho người nào chúc phước cho ngươi, rửa sạch kẻ nào rửa sạch ngươi; và các chi tộc nơi thế gian sẽ nhờ ngươi mà được phước.
To them who are good to you will I give blessing, and on him who does you wrong will I put my curse: and you will become a name of blessing to all the families of the earth.
 και εὐλογήσω τοὺς εὐλογοῦντάς σε και τοὺς καταρωμένους σε καταράσομαι και ἐνευλογηθήσονται ἐν σοὶ πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς
- 4 Rồi Ap-ram i, theo như lời Đức Giê-hô-va đã phán dạy; Lót đồng đi với người. Khi Ap-ram ra khỏi Cha-ran, tuổi người được bảy mươi lăm.
So Abram went as the Lord had said to him, and Lot went with him: Abram was seventy-five years old when he went away from Haran.
 και ἐπορεύθη αβραμ καθάπερ ἐλάλησεν αὐτῷ κύριος και ὄχρετο μετ' αὐτοῦ λωτ αβραμ δὲ ἦν ἐτῶν ἑβδομήκοντα πέντε ὅτε ἐξῆλθεν ἐκ χαρραν
- 5 Ap-ram đem Sarai, vợ mình, Lót, cháu mình, cả gia tài đã thu góp, và các đầy tớ đã được tại Cha-ran, từ đó ra, để đi đến xứ Ca-na-an; rồi, chúng đều đến xứ Ca-na-an.
And Abram took Sarai, his wife, and Lot, his brother's son, and all their goods and the servants which they had got in Haran, and they went out to go to the land of Canaan.
 και ἔλαβεν αβραμ τὴν σαραν γυναῖκα αὐτοῦ και τὸν λωτ υἱὸν τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ και πάντα τὰ ὑπάρχοντα αὐτῶν ὅσα ἐκτήσαντο και πᾶσαν ψυχὴν ἦν ἐκτήσαντο ἐν χαρραν και ἐξήλθοσαν πορευθῆναι εἰς γῆν χανααν και ἦλθον εἰς γῆν χανααν
- 6 Ap-ram đi qua xứ này, đến cây dẻ bộp của Mô-rê, tại Si-chem. Và, lúc đó, dân Ca-na-an ở tại xứ.
And Abram went through the land till he came to Shechem, to the holy tree of Moreh. At that time, the Canaanites were still living in the land.
 και διώδευσεν αβραμ τὴν γῆν εἰς τὸ μήκος αὐτῆς ἕως τοῦ τόπου συχημ ἐπὶ τὴν δρυὸν τὴν ὑψηλὴν οἱ δὲ χαναανῶι τότε κατοκοῦν τὴν γῆν
- 7 Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ap-ram mà phán rằng: Ta sẽ ban cho dòng dõi ngươi đất này! Rồi tại đó Ap-ram lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, là Đấng đã hiện đến cùng người.
And the Lord came to Abram, and said, I will give all this land to your seed; then Abram made an altar there to the Lord who had let himself be seen by him.
 και ὤφθη κύριος τῷ αβραμ και εἶπεν αὐτῷ τῷ σπέρματί σου δώσω τὴν γῆν ταύτην και ὠκοδόμησεν ἐκεῖ αβραμ θυσιαστήριον κυρίῳ τῷ ὀφθέντι αὐτῷ
- 8 Từ đó, người đi qua núi ở về phía đông Bê-tên, rồi đóng trại; phía tây có Bê-tên, phía đông có A-hi. Đoạn, người lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va và cầu khẩn danh Ngài.
And moving on from there to the mountain on the east of Beth-el, he put up his tent, having Beth-el on the west and Ai on the east: and there he made an altar and gave worship to the name of the Lord.
 και ἀπέστη ἐκεῖθεν εἰς τὸ ὄρος κατ' ἀνατολὰς βαιθηλ και ἔστησεν ἐκεῖ τὴν σκηνὴν αὐτοῦ βαιθηλ κατὰ θάλασσαν και αγγαι κατ' ἀνατολὰς και ὠκοδόμησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ και ἐπεκαλέσατο ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου

- 9 **Kế sau, Ap-ram v a đi vừa đóng trại lần lần đến Nam phương.**
And he went on, journeying still to the South.
καὶ ἀπῆρεν αβραμ καὶ πορευθεὶς ἐστρατοπέδευσεν ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 10 **Bấy giờ, trong xứ bị cơn đói kém; sự đói kém ấy lớn, nên Ap-ram xuống xứ Ê-díp-tô mà kiêu ngạo.**
And because there was little food to be had in that land, he went down into Egypt.
καὶ ἐγένετο λιμὸς ἐπὶ τῆς γῆς καὶ κατέβη αβραμ εἰς αἴγυπτον παροικῆσαι ἐκεῖ ὅτι ἐνίσχυσεν ὁ λιμὸς ἐπὶ τῆς γῆς
- 11 **Khi hầu vào đất Ê-díp-tô, Ap-ram b n nói cùng Sa-rai, vợ mình, rằng: Này, ta biết người là một người đôn bà đẹp.**
Now when he came near to Egypt, he said to Sarai, his wife, Truly, you are a fair woman and beautiful to the eye;
ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἤγγισεν αβραμ εἰσελθεῖν εἰς αἴγυπτον εἶπεν αβραμ σαρα τῇ γυναικὶ αὐτοῦ γινώσκω ἐγὼ ὅτι γυνὴ εὐπρόσωπος εἶ
- 12 **Gặp khi nào dân Ê-díp-tô thấy người, họ sẽ nói rằng: Ấy 1 vợ hắn đó; họ sẽ giết ta, nhưng để cho người sống.**
And I am certain that when the men of Egypt see you, they will say, This is his wife: and they will put me to death and keep you.
ἔσται οὖν ὡς ἂν ἴδωσιν σε οἱ αἰγύπτιοι ἐροῦσιν ὅτι γυνὴ αὐτοῦ αὕτη καὶ ἀποκτενοῦσίν με σὲ δὲ περιποιήσονται
- 13 **Ta xin hãy xưng người là em gái ta, hầu cho sẽ vì người mà ta được trọng đãi và giữ toàn mạng ta.**
Say, then, that you are my sister, and so it will be well with me because of you, and my life will be kept safe on your account.
εἰπὸν οὖν ὅτι ἀδελφὴ αὐτοῦ εἰμι ὅπως ἂν εὖ μοι γένηται διὰ σέ καὶ ζήσεται ἡ ψυχὴ μου ἕνεκεν σοῦ
- 14 **Ap-ram v a đến xứ Ê-díp-tô, dân Ê-díp-tô nhìn thấy người đôn bà đó đẹp lắm.**
And so it was that when Abram came into Egypt, the men of Egypt, looking on the woman, saw that she was fair.
ἐγένετο δὲ ἡνίκα εἰσῆλθεν αβραμ εἰς αἴγυπτον ἰδόντες οἱ αἰγύπτιοι τὴν γυναῖκα ὅτι καλὴ ἦν σφόδρα
- 15 **Các triều thần của Pha-ra-ôn cùng thấy người và trâm-trở trước mặt vua; đoạn người đôn bà bị dẫn vào cung Pha-ra-ôn.**
And Pharaoh's great men, having seen her, said words in praise of her to Pharaoh, and she was taken into Pharaoh's house.
καὶ εἶδον αὐτὴν οἱ ἄρχοντες φαραω καὶ ἐπῆνεσαν αὐτὴν πρὸς φαραω καὶ εἰσήγαγον αὐτὴν εἰς τὸν οἶκον φαραω
- 16 **Vì có người, nên Pha-ra-ôn hậu đãi Ap-ram, v Ap-ram ược nhiều chiên, bò, lừa đực, lừa cái, lạc đà, tôi trai và tớ gái.**
And because of her, he was good to Abram, and he had sheep and oxen and asses, and men-servants and women-servants, and camels.
καὶ τῷ αβραμ εὖ ἐχρήσαντο δι' αὐτὴν καὶ ἐγένοντο αὐτῷ πρόβατα καὶ μόσχοι καὶ ὄνοι παῖδες καὶ παιδίσκαι ἡμίονοι καὶ κάμηλοι
- 17 **Song vì Sa-rai, vợ Ap-ram, n n Đức Giê-hô-va hành phạt Pha-ra-ôn cùng nhà người bị tai họa lớn.**
And the Lord sent great troubles on Pharaoh's house because of Sarai, Abram's wife.
καὶ ἤτασεν ὁ θεὸς τὸν φαραω ἑτασμοῖς μεγάλαις καὶ πονηροῖς καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ περὶ σαρὰς τῆς γυναικὸς αβραμ

- 18 Pha-ra-ôn bèn đòi Ap-ram h i rằng: Người đã làm chi cho ta vậy? Sao không tâu với ta rằng là vợ người?
Then Pharaoh sent for Abram, and said, What have you done to me? why did you not say that she was your wife?
καλέσας δὲ φαραω τὸν αβραμ εἶπεν τί τοῦτο ἐποίησάς μοι ὅτι οὐκ ἀπήγγειλās μοι ὅτι γυνή σου ἐστιν
- 19 Sao đã nói rằng: người đó là em gái tôi? nên nôi ta đã lấy nàng làm vợ. Bây giờ, vợ người đây; hãy nhận lấy và đi đi.
Why did you say that she was your sister? so that I took her for my wife: now, take your wife and go on your way.
ἵνα τί εἶπας ὅτι ἀδελφή μου ἐστιν καὶ ἔλαβον αὐτὴν ἑμαυτῷ εἰς γυναῖκα καὶ νῦν ἰδοὺ ἡ γυνή σου ἐναντίον σου λαβὼν ἀπότρεχε
- 20 Đoạn, Pha-ra-ôn hạ lệnh cho quan quân đưa vợ chồng Ap-ram c ng hết tài vật của người đi.
And Pharaoh gave orders to his men, and they sent him on his way, with his wife and all he had.
καὶ ἐνετείλατο φαραω ἀνδράσιν περὶ αβραμ συμπορεύσασθαι αὐτὸν καὶ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ πάντα ὅσα ἦν αὐτῷ καὶ λωτ μετ' αὐτοῦ
- 1 Ap-ram Ê-díp-tô dẫn vợ cùng các tài vật mình và Lót đồng trở lên Nam phương.
And Abram went up out of Egypt with his wife and all he had, and Lot with him, and they came in to the South.
ἀνέβη δὲ αβραμ ἐξ αἰγύπτου αὐτὸς καὶ ἡ γυνή αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ καὶ λωτ μετ' αὐτοῦ εἰς τὴν ἔρημον
- 2 Và, Ap-ram r t giàu có súc vật, vàng và bạc.
Now Abram had great wealth of cattle and silver and gold.
αβραμ δὲ ἦν πλούσιος σφόδρα κτήνεσιν καὶ ἀργυρίῳ καὶ χρυσίῳ
- 3 người vừa đi vừa đóng trại, từ Nam phương trở về Bê-tên và A-hi,
And travelling on from the South, he came to Beth-el, to the place where his tent had been before, between Beth-el and Ai;
καὶ ἐπορεύθη ὅθεν ἦλθεν εἰς τὴν ἔρημον ἕως βαιθηλ ἕως τοῦ τόπου οὗ ἦν ἡ σκηνὴ αὐτοῦ τὸ πρότερον ἀνὰ μέσον βαιθηλ καὶ ἀνὰ μέσον αγγαι
- 4 là nơi đã lập một bàn thờ lúc trước. Ở đó Ap-ram c u khăn danh Đức Giê-hô-va.
To the place where he had made his first altar, and there Abram gave worship to the name of the Lord.
εἰς τὸν τόπον τοῦ θυσιαστηρίου οὗ ἐποίησεν ἐκεῖ τὴν ἀρχὴν καὶ ἐπεκαλέσατο ἐκεῖ αβραμ τὸ ὄνομα κυρίου
- 5 Và, Lót cùng đi với Ap-ram, c ng có chiên, bò, và trại.
And Lot, who went with him, had flocks and herds and tents;
καὶ λωτ τῷ συμπορευομένῳ μετὰ αβραμ ἦν πρόβατα καὶ βόες καὶ σκηναί
- 6 Xứ đó không đủ chỗ cho hai người ở chung, vì tài vật rất nhiều cho đến đỗi không ở chung nhau được.
So that the land was not wide enough for the two of them: their property was so great that there was not room for them together.
καὶ οὐκ ἐχῶρει αὐτοὺς ἡ γῆ κατοικεῖν ἅμα ὅτι ἦν τὰ ὑπάρχοντα αὐτῶν πολλὰ καὶ οὐκ ἐδύνατο κατοικεῖν ἅμα

- 7 Trong khi dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít ở trong xứ, xảy có chuyện tranh giành của bọn chăn chiên Ap-ram cùng bọn chăn chiên Lót.
And there was an argument between the keepers of Abram's cattle and the keepers of Lot's cattle: at that time the Canaanites and Perizzites were still living in the land.
 και ἐγένετο μάχη ἀνά μέσον τῶν ποιμένων τῶν κτηνῶν τοῦ αβραμ καὶ ἀνά μέσον τῶν ποιμένων τῶν κτηνῶν τοῦ λωτ οἱ δὲ χανααναῖοι καὶ οἱ φερεζαῖοι τότε κατώκουν τὴν γῆν
- 8 Ap-ram nói cùng Lót rằng: Chúng ta là cốt nhục, xin người cùng ta chẳng nên cãi lẫy nhau và bọn chăn chiên ta cùng bọn chăn chiên người cũng đừng tranh giành nhau nữa.
Then Abram said to Lot, Let there be no argument between me and you, and between my herdmen and your herdmen, for we are brothers.
 εἶπεν δὲ αβραμ τῷ λωτ μὴ ἔστω μάχη ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ καὶ ἀνά μέσον τῶν ποιμένων μου καὶ ἀνά μέσον τῶν ποιμένων σου ὅτι ἄνθρωποι ἀδελφοὶ ἡμεῖς ἐσμεν
- 9 Toàn xứ há chẳng ở trước mặt người sao? Vậy, hãy lìa khỏi ta; nếu người lấy bên hữu, ta sẽ qua bên tả.
Is not all the land before you? then let us go our separate ways: if you go to the left, I will go to the right; or if you take the right, I will go to the left.
 οὐκ ἰδοὺ πᾶσα ἡ γῆ ἐναντίον σοῦ ἐστὶν διαχωρίσθητι ἀπ' ἐμοῦ εἰ σὺ εἰς ἀριστερά ἐγὼ εἰς δεξιὰ εἰ δὲ σὺ εἰς δεξιὰ ἐγὼ εἰς ἀριστερά
- 10 Lót bèn ngước mắt lên, thấy khắp cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh, là nơi (trước khi Đức Giê-hô-va chưa phá hủy thành Sô-đôm và Gô-mô-rô) thấy đều có nước chảy tưới khắp đến Xoa; đồng ó cũng như vườn của Đức Giê-hô-va và như xứ Ê-díp-tô vậy.
And Lot, lifting up his eyes and looking an the valley of Jordan, saw that it was well watered everywhere, before the Lord had sent destruction on Sodom and Gomorrah; it was like the garden of the Lord, like the land of Egypt, on the way to Zoar.
 και ἐπάρας λωτ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ εἶδεν πᾶσαν τὴν περίχωρον τοῦ ἰορδάνου ὅτι πᾶσα ἦν ποτιζομένη πρὸ τοῦ καταστρέψαι τὸν θεὸν σοδομα καὶ γομορρα ὡς ὁ παράδεισος τοῦ θεοῦ καὶ ὡς ἡ γῆ αἰγύπτου ἕως ἐλθεῖν εἰς ζογορα
- 11 Lót bèn chọn lấy cho mình hết cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh và đi qua phía Đông. Vậy, hai người chia rẽ nhau.
So Lot took for himself all the valley of Jordan, and went to the east, and they were parted from one another.
 και ἐξελέξατο ἑαυτῷ λωτ πᾶσαν τὴν περίχωρον τοῦ ἰορδάνου καὶ ἀπῆρεν λωτ ἀπὸ ἀνατολῶν καὶ διεχωρίσθησαν ἕκαστος ἀπὸ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 12 Ap-ram trong xứ Ca-na-an, còn Lót ở trong thành của đồng bằng và dời trại mình đến Sô-đôm.
Abram went on living in the land of Canaan, and Lot went to the lowland towns, moving his tent as far as Sodom.
 αβραμ δὲ κατώκησεν ἐν γῆ χανααν λωτ δὲ κατώκησεν ἐν πόλει τῶν περιχώρων καὶ ἐσκήνωσεν ἐν σοδομοῖς
- 13 Vả, dân Sô-đôm là độc ác và kẻ phạm tội trọng cùng Đức Giê-hô-va.
Now the men of Sodom were evil, and great sinners before the Lord.
 οἱ δὲ ἄνθρωποι οἱ ἐν σοδομοῖς πονηροὶ καὶ ἁμαρτωλοὶ ἐναντίον τοῦ θεοῦ σφόδρα

- 14** Sau khi Lót lìa khỏi Áp-ram r i, Đức Giê-hô-va phán cùng Áp-ram r ng: Hãy nhướng mắt lên, nhìn từ chỗ ngươi cho đến phương bắc, phương nam, phương đông và phương tây:
And the Lord had said to Abram, after Lot was parted from him, From this place where you are take a look to the north and to the south, to the east and to the west:
ὁ δὲ θεὸς εἶπεν τῷ ἀβραμ μετὰ τὸ διαχωρισθῆναι τὸν λωτ ἀπ' αὐτοῦ ἀναβλέψας τοῖς ὀφθαλμοῖς σου ἰδὲ ἀπὸ τοῦ τόπου οὗ νῦν σὺ εἶ πρὸς βορρᾶν καὶ ἀπὸ τοῦ νότου καὶ ἀνατολὰς καὶ θάλασσαν
- 15** Vì cả xứ nào ngươi thấy, ta sẽ ban cho ngươi và cho dòng dõi ngươi đời đời.
For all the land which you see I will give to you and to your seed for ever.
ὅτι πᾶσαν τὴν γῆν ἣν σὺ ὀρᾷς σοὶ δώσω αὐτήν καὶ τῷ σπέρματί σου ἕως τοῦ αἰῶνος
- 16** Ta sẽ làm cho dòng dõi ngươi như bụi trên đất; thế thì, nếu kẻ nào đếm đặng dòng dõi ngươi vậy.
And I will make your children like the dust of the earth, so that if the dust of the earth may be numbered, then will your children be numbered.
καὶ ποιήσω τὸ σπέρμα σου ὡς τὴν ἄμμον τῆς γῆς εἰ δύνανται τις ἐξαριθμῆσαι τὴν ἄμμον τῆς γῆς καὶ τὸ σπέρμα σου ἐξαριθμηθήσεται
- 17** Hãy đứng dậy đi khắp trong xứ, bẻ dài và bẻ ngang; vì ta sẽ ban cho ngươi xứ này.
Come, go through all the land from one end to the other for I will give it to you.
ἀναστὰς διόδευσον τὴν γῆν εἰς τε τὸ μῆκος αὐτῆς καὶ εἰς τὸ πλάτος ὅτι σοὶ δώσω αὐτήν
- 18** Đoạn Áp-ram dời trại mình đến ở nơi lùm cây đẽ bộp tại Mam-rê, thuộc về Hép-rôn, và lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va.
And Abram, moving his tent, came and made his living-place by the holy tree of Mamre, which is in Hebron, and made an altar there to the Lord.
καὶ ἀποσκηνώσας ἀβραμ ἐλθὼν κατώκησεν παρὰ τὴν δρυῖν τὴν μαμβρη ἣ ἦν ἐν χεβρων καὶ ὠκοδόμησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον κυρίῳ
- 1** Trong đời Am-ra-phên, vua Si-nê -a; A-ri-óc, vua Ê-la-sa; Két-rô-Lao me, vua Ê-lam, và Ti-đanh, vua Gô-im,
Now in the days of Amraphel, king of Shinar, Arioch, king of Ellasar, Chedorlaomer, king of Elam, and Tidal, king of Goiim,
ἐγένετο δὲ ἐν τῇ βασιλείᾳ τῇ αμαρφαλ βασιλέως σεννααρ αριοχ βασιλεὺς ελλασαρ καὶ χοδολλογομορ βασιλεὺς αϊλαμ καὶ θαργαλ βασιλεὺς ἐθνῶν
- 2** bốn vua hiệp lại tranh chiến cùng Bê-ra, vua Sô-đôm; Bi-rê-sa, vua Gô-mô-rơ; Si-nê-áp, vua At-ma; S -mê-bê, vua Xê-bô-im, và vua Bê-la, tức là Xoa.
They made war with Bera, king of Sodom, and with Birsha, king of Gomorrah, Shinab, king of Admah, and Shemeber, king of Zeboiim, and the king of Bela (which is Zoar).
ἐποίησαν πόλεμον μετὰ βαλλὰ βασιλέως σοδομων καὶ μετὰ βαρσα βασιλέως γομορρας καὶ σεννααρ βασιλέως αδαμα καὶ συμοβορ βασιλέως σεβωιμ καὶ βασιλέως βαλακ αὕτη ἐστὶν σηγορ
- 3** Các vua này hiệp lại tại trũng Si-điêm, bây giờ là biển muối.
All these came together in the valley of Siddim (which is the Salt Sea).
πάντες οὗτοι συνεφώνησαν ἐπὶ τὴν φάραγγα τὴν ἀλυκίην αὕτη ἢ θάλασσα τῶν ἁλῶν

- 4** Trong mười hai năm các vua này đều là chư-hầu của vua Két-rô-Lao me; nhưng qua năm thứ mười ba, thì họ dấy loạn.
For twelve years they were under the rule of Chedorlaomer, but in the thirteenth year they put off his control.
δώδεκα ἔτη ἐδούλευον τῷ χοδολλογομορ τῷ δὲ τρισκαιδεκάτῳ ἔτει ἀπέστησαν
- 5** Nhằm năm thứ mười bốn, Két-rô-Lao-me cùng các vua đồng minh kéo quân đến dẹp dân Rê-pha-im ở đất Ach-t -rót-Ca-na-im, dân Xu-xin tại đất Ham, dân Ê-mim ở trong đồng bằng Ki-ri -a-ta-im,
And in the fourteenth year, Chedorlaomer and the kings who were on his side, overcame the Rephaim in Ashteroth-karnaim, and the Zuzim in Ham, and the Emim in Shaveh-kiriathaim,
ἐν δὲ τῷ τεσσαρεσκαιδεκάτῳ ἔτει ἦλθεν χοδολλογομορ καὶ οἱ βασιλεῖς οἱ μετ' αὐτοῦ καὶ κατέκοψαν τοὺς γίγαντας τοὺς ἐν ἀσταρωθ καρναῖν καὶ ἔθνη ἰσχυρὰ ἅμα αὐτοῖς καὶ τοὺς ομμαίους τοὺς ἐν σαυη τῆ πόλει
- 6** và dân Hô-rít tại núi Sê -i-rơ, cho đến nơi En-Ba-ran, gần đồng vắng.
And the Horites in their mountain Seir, driving them as far as El-paran, which is near the waste land.
καὶ τοὺς χορραῖους τοὺς ἐν τοῖς ὄρεσιν σηρ ἕως τῆς τερεμίνθου τῆς φαραν ἣ ἐστὶν ἐν τῆ ἐρήμῳ
- 7** Đoạn, các vua thâu binh trở về, đến Suói Xứ đoán, tức Ca-đe, hãm đánh khắp miền dân A-ma-léc, và dân A-mô-rít ở tại Hát-sát sơn-Tha-ma.
Then they came back to En-mishpat (which is Kadesh), making waste all the country of the Amalekites and of the Amorites living in Hazazon-tamar.
καὶ ἀναστρέψαντες ἦλθον ἐπὶ τὴν πηγὴν τῆς κρίσεως αὕτη ἐστὶν καθὺς καὶ κατέκοψαν πάντας τοὺς ἄρχοντας αμαληκ καὶ τοὺς αμορραῖους τοὺς κατοικοῦντας ἐν ασασανθαμαρ
- 8** Các vua của Sô-dôm, Gô-mô-rơ, At-ma, X -bô-im và vua Bê-la, tức là Xoa, bèn xuất trận và dàn binh đóng tại trũng Si-diêm,
And the king of Sodom with the king of Gomorrah and the king of Admah and the king of Zeboiim and the king of Bela (that is Zoar), went out, and put their forces in position in the valley of Siddim,
ἐξῆλθεν δὲ βασιλεὺς σοδομων καὶ βασιλεὺς γομορρας καὶ βασιλεὺς αδαμα καὶ βασιλεὺς σεβωιμ καὶ βασιλεὺς βαλακ αὕτη ἐστὶν σηγορ καὶ παρετάξαντο αὐτοῖς εἰς πόλεμον ἐν τῆ κοιλάδι τῆ ἄλυκῆ
- 9** đặng chống cự cùng Két-rô-Lao-me, vua Ê-lam; Ti-đanh, vua Gô-im; Am-ra-phên, vua Si-nê -a, và A-ri-óc, vua Ê-la-sa; bốn vị đương địch cùng năm ăm.
Against Chedorlaomer, king of Elam, and Tidal, king of Goiim, and Amraphel, king of Shinar, and Arioch, king of Ellasar: four kings against the five.
πρὸς χοδολλογομορ βασιλέα αιλαμ καὶ θαργαλ βασιλέα ἐθνῶν καὶ αμαρφαλ βασιλέα σεννααρ καὶ αριοχ βασιλέα ελλασαρ οἱ τέσσαρες βασιλεῖς πρὸς τοὺς πέντε
- 10** Vả, trong trũng Si-diêm có nhiều hố nhựa chai; vua Sô-dôm và vua Gô-mô-rơ thua chạy, sa xuống hố, còn kẻ nào thoát được chạy trốn trên núi.
Now the valley of Siddim was full of holes of sticky earth; and the kings of Sodom and Gomorrah were put to flight and came to their end there, but the rest got away to the mountain.
ἢ δὲ κοιλάς ἢ ἄλυκῆ φρέατα φρέατα ἀσφάλτου ἔφυγεν δὲ βασιλεὺς σοδομων καὶ βασιλεὺς γομορρας καὶ ἐνέπεσαν ἐκεῖ οἱ δὲ καταλειφθέντες εἰς τὴν ὄρεινὴν ἔφυγον

- 11** Bên thắng trận bèn cướp lấy hết của cải và lương thực của Sô-đôm và Gô-mô-rơ, rồi đi.
And the four kings took all the goods and food from Sodom and Gomorrah and went on their way.
 ἔλαβον δὲ τὴν ἵππον πᾶσαν τὴν σοδομων καὶ γομορρας καὶ πάντα τὰ βρώματα αὐτῶν καὶ ἀπῆλθον
- 12** Giặc cũng bắt Lót, là cháu của Ap-ram, tại Sô-đôm, và hết thảy gia tài người, rồi đem đi.
And in addition they took Lot, Abram's brother's son, who was living in Sodom, and all his goods.
 ἔλαβον δὲ καὶ τὸν λωτ υἱὸν τοῦ ἀδελφοῦ αβραμ καὶ τὴν ἀποσκευὴν αὐτοῦ καὶ ἀπόχοντο ἧν γὰρ κατοικῶν ἐν σοδομοις
- 13** Có một người thoát được chạy đến báo điều đó cùng Ap-ram, 1 người Hê-bơ-rơ. Ap-ram tại lùm cây dẻ bộp của Mam-rê, là người A-mô-rít, anh của Ech-c n và A-ne; ba người này đã có kết-ước cùng Ap-ram.
And one who had got away from the fight came and gave word of it to Abram the Hebrew, who was living by the holy tree of Mamre, the Amorite, the brother of Eshcol and Aner, who were friends of Abram.
 παραγενόμενος δὲ τῶν ἀνασωθέντων τις ἀπήγγειλεν αβραμ τῷ περάτῃ αὐτὸς δὲ κατόκει πρὸς τῇ ὀρῷ τῇ μαμβρη ὁ αμορις τοῦ ἀδελφοῦ εσχολ καὶ ἀδελφοῦ αυναν οἱ ἦσαν συνωμόται τοῦ αβραμ
- 14** Khi A p-ram hay được cháu mình bị quân giặc bắt, bèn chiêu tập ba trăm mười tám gia nhân đã tập luyện, sanh để nơi nhà mình, mà đuổi theo các vua đó đến đất Đan.
And Abram, hearing that his brother's son had been made a prisoner, took a band of his trained men, three hundred and eighteen of them, sons of his house, and went after them as far as Dan.
 ἀκούσας δὲ αβραμ ὅτι ἠχμαλώτεται λωτ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἠρίθμησεν τοὺς ἰδίους οἰκογενεῖς αὐτοῦ τριακοσίους δέκα καὶ ὀκτώ καὶ κατεδίωξεν ὅπῃ αὐτῶν ἕως δαν
- 15** Đoạn Ap-ram chia b n đây tở mình ra, thừa ban đêm xông hãm quân nghịch, đánh đuổi theo đến đất Hô-ba ở về phía tả Đa-mách.
And separating his forces by night, he overcame them, putting them to flight and going after them as far as Hobah, which is on the north side of Damascus.
 καὶ ἐπέπεσεν ἐπ' αὐτοὺς τὴν νύκτα αὐτὸς καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς καὶ ἐδίωξεν αὐτοὺς ἕως χωβα ἣ ἐστὶν ἐν ἀριστερᾷ δαμασκοῦ
- 16** Người thâu về đủ hết các tài vật mà quân giặc đã cướp lấy; lại cũng dẫn cháu mình, là Lót cùng gia tài người, đờn bà và dân chúng trở về.
And he got back all the goods, and Lot, his brother's son, with his goods and the women and the people.
 καὶ ἀπέστρεψεν πᾶσαν τὴν ἵππον σοδομων καὶ λωτ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ ἀπέστρεψεν καὶ τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὸν λαόν
- 17** Sau khi Ap-ram ánh bại Két-rô-Lao-me và các vua đồng minh, thắng trận trở về, thì vua Sô-đôm ra đón rước người tại trũng Sa-ve, tức là trũng Vua.
And when he was coming back after putting to flight Chedorlaomer and the other kings, he had a meeting with the king of Sodom in the valley of Shaveh, that is, the King's Valley.
 ἐξῆλθεν δὲ βασιλεὺς σοδομων εἰς συνάντησιν αὐτῷ μετὰ τὸ ἀναστρέψαι αὐτὸν ἀπὸ τῆς κοπῆς τοῦ χοδολλογομορ καὶ τῶν βασιλέων τῶν μετ' αὐτοῦ εἰς τὴν κοιλάδα τὴν σαυη τοῦτο ἦν τὸ πεδίον βασιλέως

- 18 Mên-chi-xê-đéc, vua Sa-lem, sai đem bánh và rượu ra. Và, vua này là thầy tế lễ của Đức Chúa Trời Chí cao,
And Melchizedek, king of Salem, the priest of the Most High God, took bread and wine,
καὶ μελχισεδεκ βασιλεὺς σαλημ ἐξήνεγκεν ἄρτους καὶ οἶνον ἦν δὲ ἱερεὺς τοῦ θεοῦ τοῦ ὑψίστου
- 19 chúc phước cho Ap-ram v nói rằng: Nguyện Đức Chúa Trời Chí cao, là Đấng dựng nên trời và đất, ban phước cho Ap-ram!
And blessing him, said, May the blessing of the Most High God, maker of heaven and earth, be on Abram:
καὶ ἠλόγησεν τὸν αβραμ καὶ εἶπεν εὐλογημένος αβραμ τῷ θεῷ τῷ ὑψίστῳ ὃς ἔκτισεν τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 20 áng ngợi khen thay Đức Chúa Trời Chí cao đã phó kẻ thù nghịch vào tay ngươi! Đoạn, Ap-ram l y một phần mười về cả của giặc mà dâng cho vua đó.
And let the Most High God be praised, who has given into your hands those who were against you. Then Abram gave him a tenth of all the goods he had taken.
καὶ εὐλογητὸς ὁ θεὸς ὁ ὑψιστος ὃς παρέδωκεν τοὺς ἐχθροὺς σου ὑποχειρίους σοι καὶ ἔδωκεν αὐτῷ δεκάτην ἀπὸ πάντων
- 21 Vua Sô-đôm bèn nói cùng Ap-ram r ng: Hãy giao người cho ta, còn của cải, thì ngươi thâu lấy.
And the king of Sodom said to Abram, Give me the prisoners and take the goods for yourself.
εἶπεν δὲ βασιλεὺς σοδομων πρὸς αβραμ δός μοι τοὺς ἀνδρας τὴν δὲ ἵππον λαβὲ σεαυτῷ
- 22 Ap-ram áp lại rằng: Tôi giơ tay lên trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời Chí cao, Chúa Tể của trời và đất, mà thề rằng:
But Abram said to the king of Sodom, I have taken an oath to the Lord, the Most High God, maker of heaven and earth,
εἶπεν δὲ αβραμ πρὸς βασιλέα σοδομων ἐκτενῶ τὴν χεῖρά μου πρὸς τὸν θεὸν τὸν ὑψιστον ὃς ἔκτισεν τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 23 Hẽ của chi thuộc về vua, dầu đến một sợi chỉ, hay là một sợi dây giày đi nữa, tôi cũng chẳng hề lấy; e vua nói được rằng: Nhờ ta làm cho Ap-ram gi u có,
That I will not take so much as a thread or the cord of a shoe of yours; so that you may not say, I have given wealth to Abram:
εἰ ἀπὸ σπαρτίου ἕως σφαιρωτήρος ὑποδήματος λήμψομαι ἀπὸ πάντων τῶν σῶν ἵνα μὴ εἴπῃς ὅτι ἐγὼ ἐπλούτισα τὸν αβραμ
- 24 chỉ món chi của những người trẻ đã ăn, và phần của các người cùng đi với tôi, là A-ne, Ech-c n và Mam-rê; về phần họ, họ hãy lấy phần của họ đi.
Give me nothing but the food which the fighting-men who went with me have had; but let Aner and Eshcol and Mamre have their part of the goods.
πλην ὧν ἔφαγον οἱ νεανίσκοι καὶ τῆς μερίδος τῶν ἀνδρῶν τῶν συμπορευθέντων μετ' ἐμοῦ εσχολ αυναν μαμβρη οὔτοι λήμψονται μερίδα
- 1 Sau các việc đó, trong sự hiện thấy có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Ap-ram r ng: Hỡi Ap-ram! ng oi chớ sợ chi; ta đây là một cái thuẫn đỡ cho ng uoi; phần thưởng của ngươi sẽ rất lớn.
After these things, the word of the Lord came to Abram in a vision, saying, Have no fear, Abram: I will keep you safe, and great will be your reward.
μετὰ δὲ τὰ ῥήματα ταῦτα ἐγενήθη ῥῆμα κυρίου πρὸς αβραμ ἐν ὁράματι λέγων μὴ φοβοῦ αβραμ ἐγὼ ὑπερασπίζω σου ὁ μισθός σου πολὺς ἔσται σφόδρα

- 2 Ap-ram th a rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, Chúa sẽ cho tôi chi? Tôi sẽ chết không con, kẻ nối nghiệp nhà tôi là Ê-li-ê-se, người Đa-mách.
And Abram said, What will you give me? for I have no child and this Eliezer of Damascus will have all my wealth after me.
λέγει δὲ αβραμ δέσποτα τί μοι δώσεις ἐγὼ δὲ ἀπολύομαι ἄτεκνος ὁ δὲ υἱὸς μασεκ τῆς οἰκογενοῦς μου οὗτος δαμασκὸς ἐλιεζερ
- 3 Ap-ram l i nói rằng: Này, Chúa làm cho tôi tuyệt-tự; một kẻ tôi tớ sanh đẻ tại nhà tôi sẽ làm người kế nghiệp tôi.
And Abram said, You have given me no child, and a servant in my house will get the heritage.
καὶ εἶπεν αβραμ ἐπειδὴ ἐμοὶ οὐκ ἔδωκας σπέρμα ὁ δὲ οἰκογενῆς μου κληρονομήσει με
- 4 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ap-ram r ng: Kẻ đó chẳng phải là kẻ kế nghiệp người đâu, nhưng ai ở trong gan ruột người ra, sẽ là người kế nghiệp người.
Then said the Lord, This man will not get the heritage, but a son of your body will have your property after you.
καὶ εὐθὺς φωνὴ κυρίου ἐγένετο πρὸς αὐτὸν λέγων οὐ κληρονομήσει σε οὗτος ἀλλ' ὃς ἐξελεύσεται ἐκ σοῦ οὗτος κληρονομήσει σε
- 5 Đoạn, Ngài dẫn người ra ngoài và phán rằng: Người hãy ngó lên trời, và nếu người đếm được các ngôi sao thì hãy đếm đi. Ngài lại phán rằng: Dòng dõi người cũng sẽ như vậy.
And he took him out into the open air, and said to him, Let your eyes be lifted to heaven, and see if the stars may be numbered; even so will your seed be.
ἐξήγαγεν δὲ αὐτὸν ἔξω καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀνάβλεψον δὴ εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἀρίθμησον τοὺς ἀστέρας εἰ δυνήσῃ ἐξαριθμῆσαι αὐτοὺς καὶ εἶπεν οὕτως ἔσται τὸ σπέρμα σου
- 6 Ap-ram tin ức Giê-hô-va, thì Ngài kể sự đó là công bình cho người.
And he had faith in the Lord, and it was put to his account as righteousness.
καὶ ἐπίστευσεν αβραμ τῷ θεῷ καὶ ἐλογίσθη αὐτῷ εἰς δικαιοσύνην
- 7 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Ap-ram r ng: Ta là Đức Giê-hô-va, Đấng đã dẫn người ra khỏi U-ơ, thuộc về xứ Canh-đê, để ban cho người xứ này làm sản nghiệp.
And he said to him, I am the Lord, who took you from Ur of the Chaldees, to give you this land for your heritage.
εἶπεν δὲ πρὸς αὐτὸν ἐγὼ ὁ θεὸς ὁ ἐξαγαγὼν σε ἐκ χώρας χαλδαίων ὥστε δοῦναί σοι τὴν γῆν ταύτην κληρονομήσαι
- 8 Ap-ram th a rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, bởi có chi tôi biết rằng tôi sẽ được xứ này làm sản nghiệp?
And he said, O Lord God, how may I be certain that it will be mine?
εἶπεν δὲ δέσποτα κύριε κατὰ τί γνώσομαι ὅτι κληρονομήσω αὐτήν
- 9 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Người hãy bắt đem cho ta một con bò cái ba tuổi, một con dê cái ba tuổi, một con chiên đực ba tuổi, một con cu rừng và một con bồ câu con.
And he said, Take a young cow of three years old, and a she-goat of three years old, and a sheep of three years old, and a dove and a young pigeon.
εἶπεν δὲ αὐτῷ λαβέ μοι δάμαλιν τριετίζουσαν καὶ αἶγα τριετίζουσαν καὶ κριὸν τριετίζοντα καὶ τρυγὸνα καὶ περιστερὰν

- 10** Ap-ram b t đũ các loài vật đó, mổ làm hai, để mỗi nửa con mỗi bên đối với nhau, nhưng không mổ các loài chim ra làm hai.
All these he took, cutting them in two and putting one half opposite the other, but not cutting the birds in two.
 ἔλαβεν δὲ αὐτῷ πάντα ταῦτα καὶ διεΐλεν αὐτὰ μέσα καὶ ἔθηκεν αὐτὰ ἀντιπρόσωπα ἀλλήλοις τὰ δὲ ὄρνεα οὐ διεΐλεν
- 11** Có những chim ăn mồi bay đáp trên mấỵ con thú chết đó, song Ap-ram uổi nó đi.
And evil birds came down on the bodies, but Abram sent them away.
 κατέβη δὲ ὄρνεα ἐπὶ τὰ σώματα τὰ διχοτομήματα αὐτῶν καὶ συνεκάθισεν αὐτοῖς αβραμ
- 12** Và, khi mặt trời vừa lặn, thì Ap-ram ng mề; nầy một con kinh hãi, tối tăm nhập vào mình người.
Now when the sun was going down, a deep sleep came on Abram, and a dark cloud of fear.
 περὶ δὲ ἡλίου δυσμᾶς ἔκστασις ἐπέπεσεν τῷ αβραμ καὶ ἰδοὺ φόβος σκοτεινὸς μέγας ἐπιπίπτει αὐτῷ
- 13** Đức Giê-hô-va phán cùng Ap-ram r ng: Phải biết rằng, dòng dõi người sẽ ngụ trong một xứ chẳng thuộc về chúng nó, làm tôi mọi cho dân xứ đó và bị họ hà hiếp bốn trăm năm.
And he said to Abram, Truly, your seed will be living in a land which is not theirs, as servants to a people who will be cruel to them for four hundred years;
 καὶ ἐρρέθη πρὸς αβραμ γινώσκων γνώση ὅτι πάροικον ἔσται τὸ σπέρμα σου ἐν γῆ οὐκ ἰδίᾳ καὶ δουλώσουσιν αὐτοὺς καὶ κακώσουσιν αὐτοὺς καὶ τ ἀπεινώσουσιν αὐτοὺς τετρακόσια ἔτη
- 14** Nhưng, ta sẽ đoán phạt dân mà dòng dõi người sẽ làm tôi mọi đó; rồi khi ra khỏi xứ, thì sẽ được của cải rất nhiều.
But I will be the judge of that nation whose servants they are, and they will come out from among them with great wealth.
 τὸ δὲ ἔθνος ᾧ ἐὰν δουλεύσωσιν κρινῶ ἐγὼ μετὰ δὲ ταῦτα ἐξελεύσονται ᾧδε μετὰ ἀποσκευῆς πολλῆς
- 15** Còn người sẽ bình yên về nơi tổ phụ, hưởng lộc già sung sướng, rồi qua đời.
As for you, you will go to your fathers in peace; at the end of a long life you will be put in your last resting-place.
 σὺ δὲ ἀπελεύση πρὸς τοὺς πατέρας σου μετ' εἰρήνης ταφεῖς ἐν γήρει καλῷ
- 16** Đến đời thứ tư, dòng dõi người sẽ trở lại đây, vì tội lỗi của dân A-mô-rít chưa được đầy dẫy.
And in the fourth generation they will come back here; for at present the sin of the Amorite is not full.
 τετάρτη δὲ γενεὰ ἀποστραφήσονται ᾧδε οὐπω γὰρ ἀναπεπλήρωνται αἱ ἁμαρτίαι τῶν αμορραίων ἕως τοῦ νῦν
- 17** Khi mặt trời đã lặn, thành linh sự tối mịt giáng xuống; kìa có một lò lớn khói lên, và một ngọn lửa lờ ngang qua các xác thịt đã mổ,
Then when the sun went down and it was dark, he saw a smoking fire and a flaming light which went between the parts of the bodies.
 ἐπεὶ δὲ ἐγένετο ὁ ἥλιος πρὸς δυσμαῖς φλόξ ἐγένετο καὶ ἰδοὺ κλίβανος καπνιζόμενος καὶ λαμπάδες πυρός αἱ διήλθον ἀνὰ μέσον τῶν διχοτομημάτων τούτων

- 18** Ngày đó, Đức Giê-hô-va lập giao ước cùng Ap-ram, m phán rằng: Ta cho dòng dõi ngươi xứ này, từ sông Ê-díp-tô cho đến sông lớn kia, tức sông O-phơ-rát,
In that day the Lord made an agreement with Abram, and said, To your seed have I given this land from the river of Egypt to the great river, the river Euphrates:
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ διέθετο κύριος τῷ αβραμ διαθήκην λέγων τῷ σπέρματί σου δώσω τὴν γῆν ταύτην ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ αἰγύπτου ἕως τοῦ ποταμοῦ τοῦ μεγάλου ποταμοῦ εὐφράτου
- 19** là xứ của các dân Kê-nít, Kê-nê-sít, Cát-mô-nít
The Kenite, the Kenizzite, and the Kadmonite,
 τοὺς καιναίους καὶ τοὺς κενεζαίους καὶ τοὺς κεδμωναίους
- 20** Hê-tít, Phê-rê-sít, Rê-pha-im,
And the Hittite, and the Perizzite, and the Rephaim,
 καὶ τοὺς χετταίους καὶ τοὺς φερεζαίους καὶ τοὺς ραφαῖν
- 21** A-mô-nít, Ca-na-an, Ghi-ê-ga-sít và Giê-bu-sít.
And the Amorite, and the Canaanite, and the Girgashite, and the Jebusite.
 καὶ τοὺς αμορραίους καὶ τοὺς χαναναίους καὶ τοὺς ευαίους καὶ τοὺς γεργεσαίους καὶ τοὺς ιεβουσαίους
- 1** Vả, Sa-rai, vợ của Ap-ram, v n không sanh con; nàng có một con đòi Ê-díp-tô, tên là A-ga.
Now Sarai, Abram's wife, had given him no children; and she had a servant, a woman of Egypt whose name was Hagar.
 σαρα δὲ ἡ γυνὴ αβραμ οὐκ ἔτικτεν αὐτῷ ἦν δὲ αὐτῇ παιδίσκη αἰγυπτία ἧ ὄνομα αγαρ
- 2** Sa-rai nói cùng Ap-ram r ng: Này, Đức Giê-hô-va đã làm cho tôi son sẻ, vậy xin ông hãy lại ăn ở cùng con đòi tôi, có lẽ tôi sẽ nhờ nó mà có con ch ăng. Ap-ram b n nghe theo lời của Sa-rai.
And Sarai said to Abram, See, the Lord has not let me have children; go in to my servant, for I may get a family through her. And Abram did as Sarai said.
 εἶπεν δὲ σαρα πρὸς αβραμ ἰδοὺ συνέκλεισέν με κύριος τοῦ μὴ τίκτειν εἴσελθε οὖν πρὸς τὴν παιδίσκην μου ἵνα τεκνοποιήσης ἐξ αὐτῆς ὑπήκουσεν δ ἔ αβραμ τῆς φωνῆς σαρᾶς
- 3** Sau khi Ap-ram ã trú ngụ mười năm tại xứ Ca-na-an, Sa-rai, vợ người, bắt A-ga, là con đòi Ê-díp-tô mình, đưa cho chồng làm hầu.
So after Abram had been living for ten years in the land of Canaan, Sarai took Hagar, her Egyptian servant, and gave her to Abram for his wife.
 καὶ λαβοῦσα σαρα ἡ γυνὴ αβραμ αγαρ τὴν αἰγυπτίαν τὴν ἑαυτῆς παιδίσκην μετὰ δέκα ἔτη τοῦ οἰκῆσαι αβραμ ἐν γῆ χανααν καὶ ἔδωκεν αὐτὴν αβρ αμ τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς αὐτῷ γυναικᾶ
- 4** Người lại cùng con đòi, thì nàng thọ thai. Khi con đòi thấy mình thọ thai, thì khinh bỉ bà chủ mình.
And he went in to Hagar and she became with child, and when she saw that she was with child, she no longer had any respect for her master's wife.
 καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αγαρ καὶ συνέλαβεν καὶ εἶδεν ὅτι ἐν γαστρὶ ἔχει καὶ ἠτιμάσθη ἡ κυρία ἐναντίον αὐτῆς

- 5** Sa-rai nói cùng Ap-ram rằng: Điều sỉ nhục mà tôi bị đây đổ lại trên ông. Tôi đã phú con đòi tôi vào lòng ông, mà từ khi nó thấy mình thọ thai, thì lại khinh tôi. Cầu Đức Giê-hô-va xét đoán giữa tôi với ông.
And Sarai said to Abram, May my wrong be on you: I gave you my servant for your wife and when she saw that she was with child, she no longer had any respect for me: may the Lord be judge between you and me.
 εἶπεν δὲ σαρα πρὸς αβραμ ἀδικοῦμαι ἐκ σοῦ ἐγὼ δέδωκα τὴν παιδίσκη μου εἰς τὸν κόλπον σου ἰδοῦσα δὲ ὅτι ἐν γαστρὶ ἔχει ἠτιμάσθη ἐναντίον αὐτῆς κρίναι ὁ θεὸς ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ
- 6** Ap-ram đáp cùng Sa-rai rằng: Này, con đòi đó ở trong tay ngươi, phân xử thế nào, mặc ý ngươi cho vừa dạ. Đoạn Sa-rai hành hạ A-ga, thì nàng trốn đi khỏi mặt ngươi.
And Abram said, The woman is in your power; do with her whatever seems good to you. And Sarai was cruel to her, so that she went running away from her.
 εἶπεν δὲ αβραμ πρὸς σαραν ἰδοῦ ἡ παιδίσκη σου ἐν ταῖς χερσίν σου χρῶ αὐτῇ ὡς ἂν σοι ἀρεστόν ἦ καὶ ἐκάκωσεν αὐτὴν σαρα καὶ ἀπέδρα ἀπὸ προσώπου αὐτῆς
- 7** Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va thấy nàng ở trong đồng vắng gần bên suối nước, nơi mé đường đi và Su-ru,
And an angel of the Lord came to her by a fountain of water in the waste land, by the fountain on the way to Shur.
 εὔρεν δὲ αὐτὴν ἄγγελος κυρίου ἐπὶ τῆς πηγῆς τοῦ ὕδατος ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐπὶ τῆς πηγῆς ἐν τῇ ὁδῷ σου
- 8** thì hỏi rằng: Hỡi A-ga, đòi của Sa-rai, ngươi ở đâu đến, và sẽ đi đâu? Nàng thưa rằng: Tôi lánh xa mặt Sa-rai, chủ tôi.
And he said, Hagar, Sarai's servant, where have you come from and where are you going? And she said, I am running away from Sarai, my master's wife.
 καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ ἄγγελος κυρίου ἀγαρ παιδίσκη σαρὰς πόθεν ἔρχη καὶ ποῦ πορεύη καὶ εἶπεν ἀπὸ προσώπου σαρὰς τῆς κυρίας μου ἐγὼ ἀποδιδράσκω
- 9** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va dạy nàng rằng: Ngươi hãy trở về chủ ngươi, và chịu lụy dưới tay người.
And the angel said to her, Go back, and put yourself under her authority.
 εἶπεν δὲ αὐτῇ ὁ ἄγγελος κυρίου ἀποστράφητι πρὸς τὴν κυρίαν σου καὶ ταπεινώθητι ὑπὸ τὰς χεῖρας αὐτῆς
- 10** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Ta sẽ thêm dòng dõi ngươi nhiều, đông đảo đến nỗi người ta đếm không đặng nữa.
And the angel of the Lord said, Your seed will be greatly increased so that it may not be numbered.
 καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ ἄγγελος κυρίου πληθύνων πληθυνῶ τὸ σπέρμα σου καὶ οὐκ ἀριθμηθήσεται ἀπὸ τοῦ πλήθους
- 11** Lại phán rằng: Này, ngươi đương có thai, sẽ sanh một trai, đặt tên là Ích-ma-ên; vì Đức Giê-hô-va có nghe sự sầu khổ của ngươi.
And the angel of the Lord said, See, you are with child and will give birth to a son, to whom you will give the name Ishmael, because the ears of the Lord were open to your sorrow.
 καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ ἄγγελος κυρίου ἰδοῦ σὺ ἐν γαστρὶ ἔχεις καὶ τέξῃ υἱὸν καὶ καλέσεις τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰσμαὴλ ὅτι ἐπήκουσεν κύριος τῇ ταπεινώσει σου

- 12** Đứa trẻ đó sẽ như một con lừa rùng; tay nó sẽ địch cùng mọi người, và tay mọi người sẽ địch lại nó. Nó sẽ ở về phía đông đối mặt cùng hết thầy anh em mình.
And he will be like a mountain ass among men; his hand will be against every man and every man's hand against him, and he will keep his place against all his brothers.
οὗτος ἔσται ἄγροικος ἄνθρωπος αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἐπὶ πάντας καὶ αἱ χεῖρες πάντων ἐπ' αὐτόν καὶ κατὰ πρόσωπον πάντων τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ κατοικῆσει
- 13** Nàng gọi Đức Giê-hô-va mà đã phán cùng mình, danh là "Đức Chúa Trời hay đoái xem," vì nàng nói rằng: Chính tại đây, tôi há chẳng có thấy đ ược Đấng đoái xem tôi sao?
And to the Lord who was talking with her she gave this name, You are a God who is seen; for she said, Have I not even here in the waste land had a vision of God and am still living?
καὶ ἐκάλεσεν ἄγαρ τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ λαλοῦντος πρὸς αὐτήν σὺ ὁ θεὸς ὁ ἐπιδῶν με ὅτι εἶπεν καὶ γὰρ ἐνώπιον εἶδον ὀφθέντα μοι
- 14** Bởi có ấy, người ta gọi cái giếng nầy ở về giữa khoảng cửa Ca-de và Bê-re, là giếng La-chai-Roi.
So that fountain was named, Fountain of Life and Vision: it is between Kadesh and Bered.
ἐνεκεν τούτου ἐκάλεσεν τὸ φρέαρ φρέαρ οὗ ἐνώπιον εἶδον ἰδοῦ ἀνὰ μέσον καδης καὶ ἀνὰ μέσον βαραδ
- 15** Rồi nàng A-ga sanh được một con trai; Ap-ram ặt tên đứa trai đó là Ích-ma-ên.
And Hagar gave birth to a child, the son of Abram, to whom Abram gave the name of Ishmael.
καὶ ἔτεκεν ἄγαρ τῷ ἀβραμ υἱόν καὶ ἐκάλεσεν ἀβραμ τὸ ὄνομα τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ὃν ἔτεκεν αὐτῷ ἄγαρ ἰσμαηλ
- 16** Và lại, khi A-ga sanh Ích-ma-ên cho Ap-ram, th Ap-ram ã được tám mươi sáu tuổi.
Abram was eighty-six years old when Hagar gave birth to Ishmael.
ἀβραμ δὲ ἦν ὀγδοήκοντα ἕξ ἐτῶν ἠνίκα ἔτεκεν ἄγαρ τὸν ἰσμαηλ τῷ ἀβραμ
- 1** Khi Ap-ram ược chín mươi chín tuổi, thì Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời toàn năng; ngươi hãy đi ở trước c mặt ta làm một người trọn vẹn.
When Abram was ninety-nine years old, the Lord came to him, and said, I am God, Ruler of all; go in my ways and be upright in all things,
ἐγένετο δὲ ἀβραμ ἐτῶν ἐνενήκοντα ἑννέα καὶ ὤφθη κύριος τῷ ἀβραμ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς σου εὐαρέσκει ἐναντίον ἐμοῦ καὶ γίνου ἄμεμπτος
- 2** Ta sẽ lập giao ước cùng ngươi, làm cho dòng dõi ngươi thêm nhiều quá-bội.
And I will make an agreement between you and me, and your offspring will be greatly increased.
καὶ θήσομαι τὴν διαθήκην μου ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον σοῦ καὶ πληθυνῶ σε σφόδρα
- 3** Ap-ram b n sấp mình xuống đất; Đức Chúa Trời phán cùng người rằng:
And Abram went down on his face on the earth, and the Lord God went on talking with him, and said,
καὶ ἔπεσεν ἀβραμ ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἐλάλησεν αὐτῷ ὁ θεὸς λέγων

- 4 **Này, phần ta đây, ta đã lập giao ước cùng ngươi; vậy ngươi sẽ trở nên tổ phụ của nhiều dân tộc.**
As for me, my agreement is made with you, and you will be the father of nations without end.
καὶ ἐγὼ ἰδοὺ ἡ διαθήκη μου μετὰ σοῦ καὶ ἔση πατὴρ πλήθους ἐθνῶν
- 5 **Thiên hạ chẳng còn gọi ngươi là Ap-ram n a, nhưng tên ngươi là Ap-ra-ham, v ta đặt ngươi làm tổ phụ của nhiều dân tộc.**
No longer will your name be Abram, but Abraham, for I have made you the father of a number of nations.
καὶ οὐ κληθήσεται ἔτι τὸ ὄνομά σου αβραμ ἀλλ' ἔσται τὸ ὄνομά σου αβρααμ ὅτι πατέρα πολλῶν ἐθνῶν τέθεικά σε
- 6 **Ta sẽ làm cho ngươi sanh sản rất nhiều, làm cho ngươi thành nhiều nước; và các vua sẽ do nơi ngươi mà ra.**
I will make you very fertile, so that nations will come from you and kings will be your offspring.
καὶ αὐξάνω σε σφόδρα σφόδρα καὶ θήσω σε εἰς ἔθνη καὶ βασιλεῖς ἐκ σοῦ ἐξελεύσονται
- 7 **Ta sẽ lập giao ước cùng ngươi, và cùng hậu tự ngươi trải qua các đời; ấy là giao ước đời đời, hầu cho ta làm Đức Chúa Trời của ngươi và của dòng dõi ngươi.**
And I will make between me and you and your seed after you through all generations, an eternal agreement to be a God to you and to your seed after you.
καὶ στήσω τὴν διαθήκην μου ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον σοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματός σου μετὰ σέ εἰς γενεὰς αὐτῶν εἰς διαθήκην αἰώνιον εἶναί σου θεὸς καὶ τοῦ σπέρματός σου μετὰ σέ
- 8 **Ta sẽ cho ngươi cùng dòng dõi ngươi xứ mà ngươi đương kiều ngụ, tức toàn xứ Ca-na-an, làm cơ nghiệp đời đời. Vậy, ta sẽ làm Đức Chúa Trời của họ.**
And to you and to your seed after you, I will give the land in which you are living, all the land of Canaan for an eternal heritage; and I will be their God.
καὶ δώσω σοι καὶ τῷ σπέρματί σου μετὰ σέ τὴν γῆν ἣν παροικεῖς πᾶσαν τὴν γῆν χανααν εἰς κατάσχασιν αἰώνιον καὶ ἔσομαι αὐτοῖς θεός
- 9 **Đoạn, Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham r ng: Phần ngươi cùng dòng dõi ngươi, từ đời nọ sang đời kia, sẽ giữ sự giao ước của ta.**
And God said to Abraham, On your side, you are to keep the agreement, you and your seed after you through all generations.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς αβρααμ σὺ δὲ τὴν διαθήκην μου διατηρήσεις σὺ καὶ τὸ σπέρμα σου μετὰ σέ εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν
- 10 **Mỗi người nam trong vòng các ngươi phải chịu phép cắt bì; ấy là giao ước mà các ngươi phải giữ, tức giao ước lập giữa ta và các ngươi, cùng dòng dõi sau ngươi.**
And this is the agreement which you are to keep with me, you and your seed after you: every male among you is to undergo circumcision.
καὶ αὕτη ἡ διαθήκη ἣν διατηρήσεις ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ὑμῶν καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματός σου μετὰ σέ εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν περιτμηθήσεται ὑμῶν πάν ἄρσενικόν
- 11 **Các ngươi phải chịu cắt bì; phép đó sẽ là dấu hiệu của sự giao ước giữa ta cùng các ngươi.**
In the flesh of your private parts you are to undergo it, as a mark of the agreement between me and you.
καὶ περιτμηθήσεσθε τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας ὑμῶν καὶ ἔσται ἐν σημείῳ διαθήκης ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ὑμῶν

- 12** Trải qua các đời, mỗi người nam trong vòng các người, hoặc sanh đẻ tại nhà, hoặc đem tiền ra mua nơi người ngoại bang, chẳng thuộc về dòng giống người, hễ lên được tám ngày rồi, đều phải chịu phép cắt bì.
Every male among you, from one generation to another, is to undergo circumcision when he is eight days old, with every servant whose birth takes place in your house, or for whom you gave money to someone of another country, and not of your seed.
καὶ παιδίον ὀκτὸ ἡμερῶν περιτμηθήσεται ὑμῖν πᾶν ἀρσενικὸν εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ὁ οἰκογενῆς τῆς οἰκίας σου καὶ ὁ ἀργυρόνητος ἀπὸ παντὸς υἱοῦ ἄλλοτρίου ὃς οὐκ ἔστιν ἐκ τοῦ σπέρματός σου
- 13** Chớ khá bỏ làm phép cắt bì cho ai sanh tại trong nhà người, hay đem tiền ra mua về; sự giao ước của ta sẽ lập đời đời trong xác thịt của các người vậy.
He who comes to birth in your house and he who is made yours for a price, all are to undergo circumcision; so that my agreement may be marked in your flesh, an agreement for all time.
περιτομῆ περιτμηθήσεται ὁ οἰκογενῆς τῆς οἰκίας σου καὶ ὁ ἀργυρόνητος καὶ ἔσται ἡ διαθήκη μου ἐπὶ τῆς σαρκὸς ὑμῶν εἰς διαθήκην αἰώνιον
- 14** Một người nam nào không chịu phép cắt bì nơi xác thịt mình, sẽ bị truất ra khỏi ngoài dân sự mình; người đó là kẻ bội lời giao ước ta.
And any male who does not undergo circumcision will be cut off from his people: my agreement has been broken by him.
καὶ ἀπερίτμητος ἄρσεν ὃς οὐ περιτμηθήσεται τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας αὐτοῦ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ τοῦ γένους αὐτῆς ὅτι τὴν διαθήκην μου διεσκέδασεν
- 15** Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham r ng: còn Sa-rai, vợ người, chớ gọi là Sa-rai nữa; nhưng Sa-ra là tên người đó.
And God said, As for Sarai, your wife, from now her name will be not Sarai, but Sarah.
εἶπεν δὲ ὁ θεὸς τῷ ἀβρααμ σαρα ἡ γυνὴ σου οὐ κληθήσεται τὸ ὄνομα αὐτῆς σαρα ἀλλὰ σαρρα ἔσται τὸ ὄνομα αὐτῆς
- 16** Ta sẽ ban phước cho nàng, lại do nơi nàng ta sẽ cho người một con trai, Ta sẽ ban phước cho nàng, nàng sẽ làm mẹ các dân tộc; những vua của các dân tộc sẽ do nơi nàng mà ra.
And I will give her a blessing so that you will have a son by her: truly my blessing will be on her, and she will be the mother of nations: kings of peoples will be her offspring.
εὐλογήσω δὲ αὐτὴν καὶ δώσω σοι ἐξ αὐτῆς τέκνον καὶ εὐλογήσω αὐτόν καὶ ἔσται εἰς ἔθνη καὶ βασιλεῖς ἐθνῶν ἐξ αὐτοῦ ἔσονται
- 17** Ap-ra-ham b n sấp mình xuống đất, cười và nói thầm rằng: Hồ dễ người đã trăm tuổi rồi, mà sanh con được chăng? Còn Sa-ra, tuổi đã chín mươi, sẽ sanh sản được sao?
Then Abraham went down on his face, and laughing, said in his heart, May a man a hundred years old have a child? will Sarah, at ninety years old, give birth?
καὶ ἔπεσεν ἀβρααμ ἐπὶ πρόσωπον καὶ ἐγέλασεν καὶ εἶπεν ἐν τῇ διανοίᾳ αὐτοῦ λέγων εἰ τῷ ἑκατονταετεί γενήσεται καὶ εἰ σαρρα ἐνενήκοντα ἐτῶν οὔσα τέξεται
- 18** Ap-ra-ham th a cùng Đức Chúa Trời rằng: Chớ chi Ích-ma-ên vẫn được sống trước mặt Ngài!
And Abraham said to God, If only Ishmael's life might be your care!
εἶπεν δὲ ἀβρααμ πρὸς τὸν θεὸν ἰσμαηλ οὗτος ζήτω ἐναντίον σου

- 19** Đức Chúa Trời bèn phán rằng: Thật vậy, Sa-ra vợ ngươi, sẽ sanh một con trai, rồi ngươi đặt tên là Y-sác. Ta sẽ lập giao ước cùng nó, để làm giao ước đời đời cho dòng dõi của nó.
And God said, Not so; but Sarah, your wife, will have a son, and you will give him the name Isaac, and I will make my agreement with him for ever and with his seed after him.
 εἶπεν δὲ ὁ θεὸς τῷ αβρααμ ναὶ ἰδοὺ σαρρα ἡ γυνὴ σου τέξεται σοι υἱόν καὶ καλέσεις τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰσαακ καὶ στήσω τὴν διαθήκην μου πρὸς αὐτὸν εἰς διαθήκην αἰώνιον καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ μετ' αὐτόν
- 20** Ta cũng nhậm lời ngươi xin cho Ích-ma-ên. Nay, ta ban phước cho ngươi, sẽ làm cho ngươi sanh sản và thêm nhiều quá-bội; ngươi sẽ là tổ phụ củ a mười hai vị công-hầu, và ta làm cho ngươi thành một dân lớn.
As for Ishmael, I have given ear to your prayer: truly I have given him my blessing and I will make him fertile and give him great increase; he will be the father of twelve chiefs, and I will make him a great nation.
 περὶ δὲ ἰσμαηλ ἰδοὺ ἐπήκουσά σου ἰδοὺ εὐλόγησα αὐτόν καὶ αὐξάνω αὐτόν καὶ πληθυνῶ αὐτόν σφόδρα δώδεκα ἔθνη γεννήσει καὶ δώσω αὐτόν εἰς ἔθνος μέγα
- 21** Nhưng ta sẽ lập giao ước ta cùng Y-sác, độ khoảng này năm tới Sa-ra phải sanh cho ngươi.
But my agreement will be with Isaac, to whom Sarah will give birth a year from this time.
 τὴν δὲ διαθήκην μου στήσω πρὸς ἰσαακ ὃν τέξεται σοι σαρρα εἰς τὸν καιρὸν τοῦτον ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ ἐτέρῳ
- 22** Khi Đức Chúa Trời đã phán xong, thì Ngài từ Ap-ra-ham ng lên.
And having said these words, God went up from Abraham.
 συνετέλεσεν δὲ λαλῶν πρὸς αὐτόν καὶ ἀνέβη ὁ θεὸς ἀπὸ αβρααμ
- 23** Chánh ngày đó, Ap-ra-ham b t Ích-ma-ên, con trai mình, và hết thấy các người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua về, mà làm phép cắt bì cho, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.
And Abraham took Ishmael, his son, and all whose birth had taken place in his house, and all his servants whom he had made his for a price, every male of his house, and on that very day he gave them circumcision in the flesh of their private parts as God had said to him.
 καὶ ἔλαβεν αβρααμ ἰσμαηλ τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ πάντας τοὺς οἰκογενεῖς αὐτοῦ καὶ πάντας τοὺς ἀργυρωνήτους καὶ πᾶν ἄρσεν τῶν ἀνδρῶν τῶν ἐν τῷ οἴκῳ αβρααμ καὶ περιέτεμεν τὰς ἀκροβυστίας αὐτῶν ἐν τῷ καιρῷ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καθὰ ἐλάλησεν αὐτῷ ὁ θεός
- 24** Vả, khi Ap-ra-ham ch u phép cắt bì, thì đã được chín mươi chín tuổi;
Abraham was ninety-nine years old when he underwent circumcision.
 αβρααμ δὲ ἦν ἐνεήκοντα ἐννέα ἐτῶν ἠνίκα περιέτεμεν τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας αὐτοῦ
- 25** còn Ích-ma-ên, con ngươi, khi chịu phép cắt bì, thì được mười ba tuổi.
And Ishmael, his son, was thirteen years old when he underwent circumcision.
 ἰσμαηλ δὲ ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἐτῶν δέκα τριῶν ἦν ἠνίκα περιετιμήθη τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας αὐτοῦ

- 26 Cũng trong một ngày đó, Ap-ra-ham và Ích-ma-ên chịu phép cắt bì,
Abraham and Ishmael, his son, underwent circumcision on that very day.
 ἐν τῷ καιρῷ τῆς ἡμέρας ἐκείνης περιετμήθη αβρααμ καὶ ἰσμαηλ ὁ υἱὸς αὐτοῦ
- 27 và mọi người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua nơi người ngoại bang, đồng chịu phép cắt bì với người.
And all the men of his house, those whose birth had taken place in the house and those whom he had got for money from men of other lands, underwent circumcision with him.
 καὶ πάντες οἱ ἄνδρες τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ οἱ οἰκογενεῖς καὶ οἱ ἀργυρόνητοι ἐξ ἀλλογενῶν ἐθνῶν περιέτεμεν αὐτούς
- 1 Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ap-ra-ham nơi cây vả trước cửa trại lúc trời nắng ban ngày.
Now the Lord came to him by the holy tree of Mamre, when he was seated in the doorway of his tent in the middle of the day;
 ὤφθη δὲ αὐτῷ ὁ θεὸς πρὸς τῇ δρῦνι τῇ μαμβρη καθήμενου αὐτοῦ ἐπὶ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς αὐτοῦ μεσημβρίας
- 2 Ap-ra-ham nhónng mắt lên, thấy ba người đứng trước mặt. Vừa khi thấy, bèn bắt từ cửa trại chạy đến trước mặt ba người đó, sấp mình xuống đất,
And lifting up his eyes, he saw three men before him; and seeing them, he went quickly to them from the door of the tent, and went down on his face to the earth;
 ἀναβλέψας δὲ τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ εἶδεν καὶ ἰδοὺ τρεῖς ἄνδρες εἰστήκεισαν ἐπάνω αὐτοῦ καὶ ἰδὼν προσέδραμεν εἰς συνάντησιν αὐτοῖς ἀπὸ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν
- 3 và thưa rằng: Lạy Chúa, nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin hãy ghé lại nhà kẻ tôi tớ Chúa, đừng bỏ đi luôn.
And said, My Lord, if now I have grace in your eyes, do not go away from your servant:
 καὶ εἶπεν κύριε εἰ ἄρα εὖρον χάριν ἐναντίον σου μὴ παρέλθῃς τὸν παῖδά σου
- 4 Xin các đấng hãy cho phép người ta lấy chút nước rửa chơn các đấng, và xin hãy nằm nghỉ mát dưới cội cây này.
Let me get water for washing your feet, and take your rest under the tree:
 λημφθήτω δὴ ὕδωρ καὶ νιβάτωσαν τοὺς πόδας ὑμῶν καὶ καταψύξατε ὑπὸ τὸ δένδρον
- 5 Tôi sẽ đi đem một miếng bánh cho các đấng ăn vững lòng, rồi sẽ dời gót lên đường; vì có ấy, nên mới quá bộ lại nhà kẻ tôi tớ các đấng vậy. Các đấng phán rằng: Hãy cứ việc làm như người đã nói.
And let me get a bit of bread to keep up your strength, and after that you may go on your way: for this is why you have come to your servant. And they said, Let it be so.
 καὶ λήψομαι ἄρτον καὶ φάγεσθε καὶ μετὰ τοῦτο παρελεύσεσθε εἰς τὴν ὁδὸν ὑμῶν ὃ ἔϊνεκεν ἐξεκλίνατε πρὸς τὸν παῖδα ὑμῶν καὶ εἶπαν οὕτως ποιήσον καθὼς εἶρηκας
- 6 Đoạn, Ap-ra-ham đi vào trại đến cùng Sa-ra mà rằng: Hãy mau mau lấy ba đấu bột lọc nhồi đi, rồi làm bánh nhỏ.
Then Abraham went quickly into the tent, and said to Sarah, Get three measures of meal straight away and make cakes.
 καὶ ἔσπευσεν αβρααμ ἐπὶ τὴν σκηνὴν πρὸς σαρρα καὶ εἶπεν αὐτῇ σπεῦσον καὶ φύρασον τρία μέτρα σεμιδάλεως καὶ ποιήσον ἐγκρυφίας

- 7 Ap-ra-ham b n chạy lại bầy, bắt một con bò con ngon, giao cho đầy tớ mau mau nấu dọn;
And running to the herd, he took a young ox, soft and fat, and gave it to the servant and he quickly made it ready;
καὶ εἰς τὰς βόας ἔδραμεν ἀβρααμ καὶ ἔλαβεν μοσχάριον ἀπαλὸν καὶ καλὸν καὶ ἔδωκεν τῷ παιδί καὶ ἐτάχυνεν τοῦ ποιῆσαι αὐτό
- 8 rồi lấy mỡ-sữa và sữa cùng con bò con đã nấu xong, dọn ngay trước mặt các đấng; còn người thì đứng hầu trước mặt, dưới cội cây. Vậy các đấng đó bèn ăn.
And he took butter and milk and the young ox which he had made ready and put it before them, waiting by them under the tree while they took food.
ἔλαβεν δὲ βούτυρον καὶ γάλα καὶ τὸ μοσχάριον ὃ ἐποίησεν καὶ παρέθηκεν αὐτοῖς καὶ ἐφάγασαν αὐτὸς δὲ παρειστήκει αὐτοῖς ὑπὸ τὸ δένδρον
- 9 Các đấng hỏi Ap-ra-ham r ng: Sa-ra, vợ người, ở đâu? Đáp rằng: Kia, nàng ở trong trại kia.
And they said to him, Where is Sarah your wife? And he said, She is in the tent.
εἶπεν δὲ πρὸς αὐτόν ποῦ σαρρα ἡ γυνή σου ὃ δὲ ἀποκριθεὶς εἶπεν ἰδοὺ ἐν τῇ σκηνῇ
- 10 Một đấng nói rằng: Trong độ một năm nữa, ta sẽ trở lại đây với người không sai, và chừng đó, Sa-ra, vợ người, sẽ có một con trai. Sa-ra ở nơi cửa trại sau lưng đấng đó, nghe các lời này.
And he said, I will certainly come back to you in the spring, and Sarah your wife will have a son. And his words came to the ears of Sarah who was at the back of the tent-door.
εἶπεν δὲ ἐπαναστρέφων ἤξω πρὸς σὲ κατὰ τὸν καιρὸν τοῦτον εἰς ὥρας καὶ ἔξει υἱὸν σαρρα ἡ γυνή σου σαρρα δὲ ἤκουσεν πρὸς τῇ θύρᾳ τῆς σκηνῆς οὐσα ὀπισθεν αὐτοῦ
- 11 Và, Ap-ra-ham c ng Sa-ra đã già, tuổi tác đã cao; Sa-ra không còn chi nữa như thế thường người dờn bà.
Now Abraham and Sarah were very old, and Sarah was past the time for giving birth.
ἀβρααμ δὲ καὶ σαρρα πρεσβύτεροι προβεβηκότες ἡμερῶν ἐξέλιπεν δὲ σαρρα γίνεσθαι τὰ γυναικεῖα
- 12 Sa-ra cười thầm mà rằng: Già như tôi thế này, dẽ còn được điều vui đó sao? Còn chúa tôi cũng đã già rồi!
And Sarah, laughing to herself, said, Now that I am used up am I still to have pleasure, my husband himself being old?
ἐγέλασεν δὲ σαρρα ἐν ἑαυτῇ λέγουσα οὐπω μὲν μοι γέγονεν ἕως τοῦ νῦν ὃ δὲ κύριός μου πρεσβύτερος
- 13 Đức Giê-hô-va phán hỏi Ap-ra-ham r ng: Cớ sao Sa-ra cười như vậy mà rằng: Có quả thật rằng tôi già đến thế này lại còn sanh sản chẳng?
And the Lord said, Why was Sarah laughing and saying, Is it possible for me, being old, to give birth to a child?
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἀβρααμ τί ὅτι ἐγέλασεν σαρρα ἐν ἑαυτῇ λέγουσα ἄρά γε ἀληθῶς τέξομαι ἐγὼ δὲ γεγήρακα
- 14 Há điều chi Đức Giê-hô-va làm không được chẳng? Đến kỳ đã định, trong một năm nữa, ta sẽ trở lại cùng người, và Sa-ra sẽ có một con trai.
Is there any wonder which the Lord is not able to do? At the time I said, in the spring, I will come back to you, and Sarah will have a child.
μὴ ἀδυνατεῖ παρὰ τῷ θεῷ ῥῆμα εἰς τὸν καιρὸν τοῦτον ἀναστρέψω πρὸς σὲ εἰς ὥρας καὶ ἔσται τῇ σαρρα υἱός

- 15 Vì Sa-ra sợ, nên chối mà thưa rằng: Tôi có cười đâu! Nhưng Ngài phán rằng: Thật ngươi có cười đó!
Then Sarah said, I was not laughing; for she was full of fear. And he said, No, but you were laughing.
ἠρνήσατο δὲ σαρρα λέγουσα οὐκ ἐγέλασα ἐφοβήθη γὰρ καὶ εἶπεν οὐχὶ ἀλλὰ ἐγέλασα
- 16 Các đấng đều đứng dậy mà đi, ngó về phía, Sô-đôm. Ap-ra-ham c ng theo để tiễn bước các đấng.
And the men went on from there in the direction of Sodom; and Abraham went with them on their way.
ἐξαναστάντες δὲ ἐκεῖθεν οἱ ἄνδρες κατέβλεψαν ἐπὶ πρόσωπον σοδομων καὶ γομορρας αβρααμ δὲ συνεπορεύετο μετ' αὐτῶν συμπροπέμπων αὐτούς
- 17 Đức Giê-hô-va phán rằng: Lẽ nào ta giấu Ap-ra-ham iều chi ta sẽ làm sao?
And the Lord said, Am I to keep back from Abraham the knowledge of what I do;
ὁ δὲ κύριος εἶπεν μὴ κρύψω ἐγὼ ἀπὸ αβρααμ τοῦ παιδός μου ἃ ἐγὼ ποιῶ
- 18 vì Ap-ra-ham ch c sẽ được trở nên một dân lớn và cường thịnh; các dân tộc trên thế gian đều sẽ nhờ người mà được phước.
Seeing that Abraham will certainly become a great and strong nation, and his name will be used by all the nations of the earth as a blessing?
αβρααμ δὲ γινόμενος ἔσται εἰς ἔθνος μέγα καὶ πολὺ καὶ ἐνευλογηθήσονται ἐν αὐτῷ πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς
- 19 Ta đã chọn người đặng người khiến dạy các con cùng nội nhà người giữ theo đạo Đức Giê-hô-va, làm các điều công bình và ngay thẳng; thế thì, Đức Giê-hô-va sẽ làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã hứa cùng Ap-ra-ham.
For I have made him mine so that he may give orders to his children and those of his line after him, to keep the ways of the Lord, to do what is good and right: so that the Lord may do to Abraham as he has said.
ἦδειν γὰρ ὅτι συντάξει τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ τῷ οἴκῳ αὐτοῦ μετ' αὐτόν καὶ φυλάξουσιν τὰς ὁδοὺς κυρίου ποιεῖν δικαιοσύνην καὶ κρίσιν ὅπως ἂν ἐπ' ἀγάγῃ κύριος ἐπὶ αβρααμ πάντα ὅσα ἐλάλησεν πρὸς αὐτόν
- 20 ỨC Giê-hô-va phán rằng: Tiếng kêu oan về Sô-đôm và Gô-mô-ơ thật là quá, tội lỗi các thành đó thật là trọng.
And the Lord said, Because the outcry against Sodom and Gomorrah is very great, and their sin is very evil,
εἶπεν δὲ κύριος κραυγὴ σοδομων καὶ γομορρας πεπλήθυνται καὶ αἱ ἁμαρτίαι αὐτῶν μεγάλαι σφόδρα
- 21 Ta muốn ngự xuống, để xem xét chúng nó ăn ở có thật như tiếng đã kêu thấu đến ta chẳng; nếu chẳng thật, thì ta sẽ biết.
I will go down now, and see if their acts are as bad as they seem from the outcry which has come to me; and if they are not, I will see.
καταβὰς οὖν ὄψομαι εἰ κατὰ τὴν κραυγὴν αὐτῶν τὴν ἐρχομένην πρὸς με συντελοῦνται εἰ δὲ μὴ ἴνα γινῶ
- 22 Vậy, thì đấng bèn từ đó đi qua hướng Sô-đôm; nhưng Ap-ra-ham h y còn đứng chầu trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the men, turning from that place, went on to Sodom: but Abraham was still waiting before the Lord.
καὶ ἀποστρέψαντες ἐκεῖθεν οἱ ἄνδρες ἦλθον εἰς σοδομα αβρααμ δὲ ἦν ἐστηκὼς ἐναντίον κυρίου
- 23 Ap-ra-ham l i gần và thưa rằng: Chúa sẽ diệt người công bình luôn với người độc ác sao?
And Abraham came near, and said, Will you let destruction come on the upright with the sinners?
καὶ ἐγγίσας αβρααμ εἶπεν μὴ συναπολέσης δίκαιον μετὰ ἀσεβοῦς καὶ ἔσται ὁ δίκαιος ὡς ὁ ἀσεβής

- 24 Ngô trong thành có năm mươi người công bình, Chúa cũng sẽ diệt họ hết sao? Há chẳng tha thứ cho thành đó vì có năm mươi người công bình ở trong sao?
If by chance there are fifty upright men in the town, will you give the place to destruction and not have mercy on it because of the fifty upright men?
 ἐὰν ὤσιν πενήκοντα δίκαιοι ἐν τῇ πόλει ἀπολεῖς αὐτούς οὐκ ἀνήσεις πάντα τὸν τόπον ἕνεκεν τῶν πενήκοντα δικαίων ἐὰν ὤσιν ἐν αὐτῇ
- 25 Không lẽ nào Chúa làm điều như vậy, diệt người công bình luôn với kẻ độc ác; đến đổi kẻ người công bình cũng như người độc ác. Không, Chúa chẳng làm điều như vậy bao giờ! Đáng đoán xét toàn thể gian, há lại không làm sự công bình sao?
Let such a thing be far from you, to put the upright to death with the sinner: will not the judge of all the earth do right?
 μηδαμῶς σὺ ποιήσεις ὡς τὸ ῥῆμα τοῦτο τοῦ ἀποκτεῖναι δίκαιον μετὰ ἀσεβοῦς καὶ ἔσται ὁ δίκαιος ὡς ὁ ἀσεβής μηδαμῶς ὁ κρίνων πᾶσαν τὴν γῆν οὐ ποιήσεις κρίσιν
- 26 Đức Giê-hô-va phán rằng: Nếu ta tìm được trong Sô-dôm năm mươi người công bình, vì tình thương bấy nhiêu người đó ta sẽ tha hết cả thành.
And the Lord said, If there are fifty upright men in the town, I will have mercy on it because of them.
 εἶπεν δὲ κύριος ἐὰν εὔρω ἐν σοδομοῖς πενήκοντα δικαίους ἐν τῇ πόλει ἀφήσω πάντα τὸν τόπον δι' αὐτούς
- 27 Áp-ra-ham l i thưa rằng: mặc dầu tôi đây vốn là tro bụi, song tôi cũng dám cả gan thưa lại cùng Chúa.
And Abraham answering said, Truly, I who am only dust, have undertaken to put my thoughts before the Lord:
 καὶ ἀποκριθεὶς ἀβρααμ εἶπεν νῦν ἠρξάμην λαλῆσαι πρὸς τὸν κύριον ἐγὼ δέ εἰμι γῆ καὶ σποδός
- 28 Hãy trong năm mươi người công bình rũi thiếu hết năm; vì có năm người thiếu Chúa sẽ diệt hết cả thành chẳng? Ngài trả lời rằng: Nếu ta tìm được có bốn mươi lăm người, ta chẳng diệt thành đâu.
If by chance there are five less than fifty upright men, will you give up all the town to destruction because of these five? And he said, I will not give it to destruction if there are forty-five.
 ἐὰν δὲ ἐλαττωθῶσιν οἱ πενήκοντα δίκαιοι πέντε ἀπολεῖς ἕνεκεν τῶν πέντε πᾶσαν τὴν πόλιν καὶ εἶπεν οὐ μὴ ἀπολέσω ἐὰν εὔρω ἐκεῖ τεσσαράκοντα πέντε
- 29 Áp-ra-ham c thưa rằng: Ngô trong thành chỉ có bốn mươi người công bình, thì sẽ ra sao? Ngài phán rằng: Ta sẽ chẳng diệt đâu, vì tình thương bốn mươi này.
And again he said to him, By chance there may be forty there. And he said, I will not do it if there are forty.
 καὶ προσέθηκεν ἔτι λαλῆσαι πρὸς αὐτὸν καὶ εἶπεν ἐὰν δὲ εὗρεθῶσιν ἐκεῖ τεσσαράκοντα καὶ εἶπεν οὐ μὴ ἀπολέσω ἕνεκεν τῶν τεσσαράκοντα
- 30 Áp-ra-ham c tiếp: Tôi xin Chúa đừng giận, thì tôi sẽ thưa: Ngô trong đó chỉ có ba mươi người, thì sẽ ra sao? Ngài phán: Nếu ta tìm trong đó có ba mươi người, thì ta chẳng diệt đâu.
And he said, Let not the Lord be angry with me if I say, What if there are thirty there? And he said, I will not do it if there are thirty.
 καὶ εἶπεν μὴ τι κύριε ἐὰν λαλήσω ἐὰν δὲ εὗρεθῶσιν ἐκεῖ τριάκοντα καὶ εἶπεν οὐ μὴ ἀπολέσω ἐὰν εὔρω ἐκεῖ τριάκοντα

31 Ap-ra-ham th a rằng: Tôi đây cũng cả gan thưa cùng Chúa: Nếu chỉ có hai mươi người, thì lại làm sao? Ngài rằng: Vì tình thương hai mươi người đó, ta sẽ chẳng diệt thành đâu.

And he said, See now, I have undertaken to put my thoughts before the Lord: what if there are twenty there? And he said, I will have mercy because of the twenty.

καὶ εἶπεν ἐπειδὴ ἔχω λαλήσαι πρὸς τὸν κύριον ἐὰν δὲ εὗρεθῶσιν ἐκεῖ εἴκοσι καὶ εἶπεν οὐ μὴ ἀπολέσω ἕνεκεν τῶν εἴκοσι

32 Ap-ra-ham l i thưa: Xin Chúa đừng giận, để cho tôi thưa chỉ một lần này nữa: Ngộ chỉ có mười người, thì nghĩ làm sao? Ngài phán rằng: Ta cũng sẽ chẳng diệt thành đâu, vì tình thương mười người đó.

And he said, O let not the Lord be angry and I will say only one word more: by chance there may be ten there. And he said, I will have mercy because of the ten.

καὶ εἶπεν μὴ τι κύριε ἐὰν λαλήσω ἔτι ἅπαξ ἐὰν δὲ εὗρεθῶσιν ἐκεῖ δέκα καὶ εἶπεν οὐ μὴ ἀπολέσω ἕνεκεν τῶν δέκα

33 Khi Đức Giê-hô-va phán xong cùng Ap-ra-ham, th Ngài ngự đi; còn Ap-ra-ham tr về trại mình.

And the Lord went on his way when his talk with Abraham was ended, and Abraham went back to his place.

ἀπῆλθεν δὲ κύριος ὡς ἐπαύσατο λαλῶν τῷ αβρααμ καὶ αβρααμ ἀπέστρεψεν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ

1 Lôi chiều, hai thiên sứ đến Sô-đôm; lúc đó, Lót đương ngồi tại cửa thành. Khi Lót thấy hai thiên sứ đến, đứng dậy mà đón rước và sấp mình xuống đất.

And at nightfall the two angels came to Sodom; and Lot was seated at the way into the town: and when he saw them he got up and came before them, falling down on his face to the earth.

ἦλθον δὲ οἱ δύο ἄγγελοι εἰς σοδομα ἑσπέρας λωτ δὲ ἐκάθητο παρὰ τὴν πύλην σοδομων ἰδὼν δὲ λωτ ἐξάνεστη εἰς συνάντησιν αὐτοῖς καὶ προσεκόνησεν τῷ προσώπῳ ἐπὶ τὴν γῆν

2 Người thưa rằng: Này, lạy hai chúa, xin hãy đến ở nhà của kẻ tôi tớ, và hãy nghỉ đêm tại đó. Hai chúa hãy rửa chơn, rồi sáng mai thức dậy lên đường. Hai thiên sứ phán rằng: Không, đêm này ta sẽ ở ngoài đường.

And he said, My masters, come now into your servant's house and take your rest there for the night, and let your feet be washed; and early in the morning you may go on your way. And they said, Not so, but we will take our night's rest in the street.

καὶ εἶπεν ἰδοὺ κύριοι ἐκκλίνατε εἰς τὸν οἶκον τοῦ παιδὸς ὑμῶν καὶ καταλύσατε καὶ νίψασθε τοὺς πόδας ὑμῶν καὶ ὀρθρίσαντες ἀπελεύσεσθε εἰς τὴν ὁδὸν ὑμῶν εἶπαν δὲ οὐχὶ ἀλλ' ἐν τῇ πλατείᾳ καταλύσομεν

3 Nhưng Lót cố mời cho đến đổi hai thiên sứ phải đi lại vào nhà mình. Người dâng một bữa tiệc, làm bánh không men, và hai thiên sứ bèn dùng tiệc.

But he made his request more strongly, so they went with him into his house; and he got food ready for them, and made unleavened bread, of which they took.

καὶ κατεβιάζετο αὐτούς καὶ ἐξέκλιναν πρὸς αὐτὸν καὶ εἰσῆλθον εἰς τὴν οἰκίαν αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν αὐτοῖς πότον καὶ ἀζύμους ἔπεψεν αὐτοῖς καὶ ἔφαγον

4 Hai thiên sứ chưa đi nằm, mà các người nam ở Sô-đôm, từ trẻ đến già, tức cả dân, đều chạy đến bao chung quanh nhà.

But before they had gone to bed, the men of the town, all the men of Sodom, came round the house, young and old, from every part of the town;

πρὸ τοῦ κοιμηθῆναι καὶ οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως οἱ σοδομίται περιεκύκλωσαν τὴν οἰκίαν ἀπὸ νεανίσκου ἕως πρεσβυτέρου ἅπας ὁ λαὸς ἅμα

- 5 Bọn đó gọi Lót mà hỏi rằng: Những khác đã vào nhà ngươi buổi chiều tối nay ở đâu? Hãy dẫn họ ra đây, hầu cho chúng ta được biết.
And crying out to Lot, they said, Where are the men who came to your house this night? Send them out to us, so that we may take our pleasure with them.
 και ἐξεκαλοῦντο τὸν λωτ καὶ ἔλεγον πρὸς αὐτόν ποῦ εἰσιν οἱ ἄνδρες οἱ εἰσελθόντες πρὸς σέ τὴν νύκτα ἐξάγαγε αὐτοὺς πρὸς ἡμᾶς ἵνα συγγενόμεθα αὐτοῖς
- 6 Lót bèn ra đến cùng dân chúng ở ngoài cửa, rồi đóng cửa lại,
And Lot went out to them in the doorway, shutting the door after him.
 ἐξῆλθεν δὲ λωτ πρὸς αὐτοὺς πρὸς τὸ πρόθυρον τὴν δὲ θύραν προσέωξεν ὀπίσω αὐτοῦ
- 7 và nói cùng họ rằng: Này, tôi xin anh em đừng làm điều ác đó!
And he said, My brothers, do not this evil.
 εἶπεν δὲ πρὸς αὐτοὺς μηδαμῶς ἀδελφοί μὴ πονηρεύσηθε
- 8 Đây, tôi sẵn có hai con gái chưa chồng, tôi sẽ đưa chúng nó cho anh em, rồi mặc tình anh em tính làm sao tùy ý; miễn đừng làm cho hại cho hai người kia; vì có đó, nên họ đến núp bóng mái nhà tôi.
See now, I have two unmarried daughters; I will send them out to you so that you may do to them whatever seems good to you: only do nothing to these men, for this is why they have come under the shade of my roof.
 εἰσὶν δέ μοι δύο θυγατέρες αἱ οὐκ ἔγνωσαν ἄνδρα ἐξάξω αὐτὰς πρὸς ὑμᾶς καὶ χρήσασθε αὐταῖς καθὰ ἂν ἀρέσκη ὑμῖν μόνον εἰς τοὺς ἄνδρας τοῦτο υς μὴ ποιήσητε μηδὲν ἄδικον οὗ εἵνεκεν εἰσῆλθον ὑπὸ τὴν σκέπην τῶν δοκῶν μου
- 9 Bọn dân chúng nói rằng: Ngươi hãy tránh chỗ khác! Lại tiếp rằng: Người này đến đây như kẻ kiêu ngạo, lại muốn đoán xét nữa sao! Vậy, thôi! chúng ta sẽ đãi ngươi bạc-tệ hơn hai khách kia. Đoạn, họ lấn ép Lót mạnh quá, và tràn đến đập phá cửa.
And they said, Give way there. This one man, they said, came here from a strange country, and will he now be our judge? now we will do worse to you than to them; and pushing violently against Lot, they came near to get the door broken in.
 εἶπαν δὲ ἀπόστα ἐκεῖ εἷς ἦλθες παροικεῖν μὴ καὶ κρίσιν κρίνεις νῦν οὖν σὲ κακώσομεν μᾶλλον ἢ ἐκείνους καὶ παρεβιάζοντο τὸν ἄνδρα τὸν λωτ σφόδρα καὶ ἤγγισαν συντριῖναι τὴν θύραν
- 10 Nhưng hai thiên sứ giơ tay ra, đem Lót vào nhà, và đóng cửa lại,
But the men put out their hands and took Lot into the house to them, shutting the door again.
 ἐκτείναντες δὲ οἱ ἄνδρες τὰς χεῖρας εἰσεσπάσαντο τὸν λωτ πρὸς ἑαυτοὺς εἰς τὸν οἶκον καὶ τὴν θύραν τοῦ οἴκου ἀπέκλεισαν
- 11 đoạn, hành phạt bọn dân chúng ở ngoài cửa, từ trẻ đến già, đều quáng lòa mắt, cho đến đổi tìm cửa mịt mà không được.
But the men who were outside the door they made blind, all of them, small and great, so that they were tired out with looking for the door.
 τοὺς δὲ ἄνδρας τοὺς ὄντας ἐπὶ τῆς θύρας τοῦ οἴκου ἐπάταξαν ἀορασία ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου καὶ παρελύθησαν ζητοῦντες τὴν θύραν
- 12 Hai thiên sứ bèn hỏi Lót rằng: Ngươi còn có ai tại đây nữa chẳng? Rê, con trai, con gái và ai trong thành thuộc về ngươi, hãy đem ra khỏi hết đi!
Then the men said to Lot, Are there any others of your family here? sons-in-law or sons or daughters, take them all out of this place;
 εἶπαν δὲ οἱ ἄνδρες πρὸς λωτ ἔστιν τίς σοι ὄδε γαμβροὶ ἢ υἱοὶ ἢ θυγατέρες ἢ εἰ τίς σοι ἄλλος ἔστιν ἐν τῇ πόλει ἐξάγαγε ἐκ τοῦ τόπου τούτου

- 13** Chúng ta sẽ hủy diệt chỗ này, vì tiếng kêu oan về dân thành này đã thấu lên đến Đức Giê-hô-va, nên Ngài sai chúng ta xuống mà hủy diệt.
For we are about to send destruction on this place, because a great outcry against them has come to the ears of the Lord; and the Lord has sent us to put an end to the town.
ὅτι ἀπόλλυμεν ἡμεῖς τὸν τόπον τοῦτον ὅτι ὑψώθη ἡ κραυγὴ αὐτῶν ἐναντίον κυρίου καὶ ἀπέστειλεν ἡμᾶς κύριος ἐκτρίψαι αὐτήν
- 14** Lót bèn đi ra và nói cùng rể đã cưới con gái mình rằng: Hãy chỗi dậy, đi ra khỏi chốn này, vì Đức Giê-hô-va sẽ hủy diệt thành. Nhưng các chàng rể tưởng người nói chơi.
And Lot went out and said to his sons-in-law, who were married to his daughters, Come, let us go out of this place, for the Lord is about to send destruction on the town. But his sons-in-law did not take him seriously.
ἐξῆλθεν δὲ λωτ καὶ ἐλάλησεν πρὸς τοὺς γαμβροὺς αὐτοῦ τοὺς εἰληφότας τὰς θυγατέρας αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἀνάστητε καὶ ἐξέλθατε ἐκ τοῦ τόπου τούτου ὅτι ἐκτρίβει κύριος τὴν πόλιν ἔδοξεν δὲ γελοιάζειν ἐναντίον τῶν γαμβρῶν αὐτοῦ
- 15** Đến sáng, hai thiên sứ hỏi Lót và phán rằng: Hãy thức dậy, dẫn vợ và hai con gái người đương ở đây ra, e khi người cũng chết lây về việc hình phạt của thành nữa chẳng.
And when morning came, the angels did all in their power to make Lot go, saying, Get up quickly and take your wife and your two daughters who are here, and go, for fear that you come to destruction in the punishment of the town.
ἠνίκα δὲ ὄρθρος ἐγένετο ἐπεσπούδαζον οἱ ἄγγελοι τὸν λωτ λέγοντες ἀναστὰς λαβὲ τὴν γυναῖκά σου καὶ τὰς δύο θυγατέρας σου ἃς ἔχεις καὶ ἐξελθε ἵνα μὴ συναπόλη ταῖς ἀνομίαις τῆς πόλεως
- 16** Nhưng Lót lần lữa; vì có Đức Giê-hô-va thương xót Lót, nên hai thiên sứ nắm lấy tai kéo người, vợ cùng hai con gái người, và dẫn ra khỏi thành.
But while he was waiting, the men took him and his wife and his daughters by the hand, for the Lord had mercy on them, and put them outside the town.
καὶ ἐταράχθησαν καὶ ἐκράτησαν οἱ ἄγγελοι τῆς χειρὸς αὐτοῦ καὶ τῆς χειρὸς τῆς γυναίκος αὐτοῦ καὶ τῶν χειρῶν τῶν δύο θυγατέρων αὐτοῦ ἐν τῷ φείσασθαι κύριον αὐτοῦ
- 17** Và, khi hai thiên sứ dẫn họ ra khỏi rồi, một trong hai vì nói rằng: Hãy chạy trốn cứu lấy mạng, đừng ngó lại sau và cũng đừng dừng bước lại nơi nào ngoài đồng bằng; hãy chạy trốn lên núi, kéo phải bỏ mình chẳng.
And when they had put them out, he said, Go for your life, without looking back or waiting in the lowland; go quickly to the mountain or you will come to destruction.
καὶ ἐγένετο ἠνίκα ἐξήγαγον αὐτοὺς ἔξω καὶ εἶπαν σῶζων σῶζε τὴν σεαυτοῦ ψυχὴν μὴ περιβλέψῃς εἰς τὰ ὀπίσω μηδὲ στῆς ἐν πάσῃ τῇ περιχώρῳ εἰς τὸ ὄρος σῶζου μήποτε συμπαραλημθῆς
- 18** Lót đáp lại rằng: Lạy Chúa, không được!
And Lot said to them, Not so, O my Lord;
εἶπεν δὲ λωτ πρὸς αὐτούς δέομαι κύριε

- 19 **Này, tôi tớ đã được ơn trước mặt Chúa; Chúa đã tỏ lòng nhơn từ rất lớn cùng tôi mà cứu tròn sự sống tôi. Nhưng tôi chạy trốn lên núi không kịp trước khi tai nạn đến, thì tôi phải chết.**
See now, your servant has had grace in your eyes and great is your mercy in keeping my life from destruction, but I am not able to get as far as the mountain before evil overtakes me and death;
ἐπειδὴ εὗρεν ὁ παῖς σου ἔλεος ἐναντίον σου καὶ ἐμεγάλυνας τὴν δικαιοσύνην σου ὃ ποιεῖς ἐπ' ἐμέ τοῦ ζῆν τὴν ψυχὴν μου ἐγὼ δὲ οὐ δυνήσομαι διασωθῆναι εἰς τὸ ὄρος μὴ καταλάβῃ με τὰ κακὰ καὶ ἀποθάνω
- 20 **Kìa, thành kia đã nhỏ, lại cũng gần đặng tôi có thể ẩn mình. Oi! ch chi Chúa cho tôi ẩn đó đặng cứu tròn sự sống tôi. Thành này há chẳng phải nhỏ sao?**
This town, now, is near, and it is a little one: O, let me go there (is it not a little one?) so that my life may be safe.
ἰδοὺ ἡ πόλις αὕτη ἐγγυὸς τοῦ καταφυγεῖν με ἐκεῖ ἧ ἔστιν μικρά ἐκεῖ σωθῆσομαι οὐ μικρά ἔστιν καὶ ζήσεται ἡ ψυχὴ μου
- 21 **Thiên sứ phán rằng: Đây, ta ban ơn này cho ngươi nữa, sẽ không hủy diệt thành của ngươi đã nói đó đâu.**
And he said, See, I have given you your request in this one thing more: I will not send destruction on this town.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰδοὺ ἐθαύμασά σου τὸ πρόσωπον καὶ ἐπὶ τῷ ῥήματι τούτῳ τοῦ μὴ καταστρέψαι τὴν πόλιν περὶ ἧς ἐλάλησας
- 22 **Mau mau hãy lại ẩn đó, vì ta không làm chi được khi ngươi chưa vào đến nơi. Bởi có ấy, nên người ta gọi tên thành này là Xoa.**
Go there quickly, for I am not able to do anything till you have come there. For this reason, the town was named Zoar.
σπεῦσον οὖν τοῦ σωθῆναι ἐκεῖ οὐ γὰρ δυνήσομαι ποιῆσαι πρᾶγμα ἕως τοῦ σε εἰσελθεῖν ἐκεῖ διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τῆς πόλεως ἐκείνης σηγορ
- 23 **Khi mặt trời mọc lên khỏi đất, thì Lót vào đến thành Xoa.**
The sun was up when Lot came to Zoar.
ὁ ἥλιος ἐξῆλθεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ λωτ εἰσῆλθεν εἰς σηγορ
- 24 **Đoạn, Đức Giê-hô-va giáng mưa diêm sanh và lửa từ nơi Ngài trên trời sa xuống Sô-dôm và Gô-mô-rơ,**
Then the Lord sent fire and flaming smoke raining down from heaven on Sodom and Gomorrah.
καὶ κύριος ἔβρεξεν ἐπὶ σοδομα καὶ γομορρα θεῖον καὶ πῦρ παρὰ κυρίου ἐκ τοῦ οὐρανοῦ
- 25 **hủy diệt hai thành này, cả đồng bằng, hết thấy dân sự cùng các cây cỏ ở nơi đất đó.**
And he sent destruction on those towns, with all the lowland and all the people of those towns and every green thing in the land.
καὶ κατέστρεψεν τὰς πόλεις ταύτας καὶ πᾶσαν τὴν περιούκον καὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν ταῖς πόλεσιν καὶ πάντα τὰ ἀνατέλλοντα ἐκ τῆς γῆς
- 26 **Nhưng vợ của Lót quay ngó lại đặng sau mình, nên hóa ra một tượng muối.**
But Lot's wife, looking back, became a pillar of salt.
καὶ ἐπέβλεψεν ἡ γυνὴ αὐτοῦ εἰς τὰ ὀπίσω καὶ ἐγένετο στήλη ἅλας

- 27 Ap-ra-ham d y sóm, đi đến nơi mà người đã đứng chầu Đức Giê-hô-va,
And Abraham got up early in the morning and went to the place where he had been talking with the Lord:
 ὄρθρισεν δὲ ἀβρααμ τὸ πρωὶ εἰς τὸν τόπον οὗ εἰστήκει ἐναντίον κυρίου
- 28 ngó về hướng Sô-đôm và Gô-mô-ros, cùng khắp xứ ở đồng bằng, thì thấy từ dưới đất bay lên một luồng khói, như khói của một lò lửa lớn.
And looking in the direction of Sodom and Gomorrah and the lowland, he saw the smoke of the land going up like the smoke of an oven.
 καὶ ἐπέβλεψεν ἐπὶ πρόσωπον σοδομων καὶ γομορρας καὶ ἐπὶ πρόσωπον τῆς γῆς τῆς περιχώρου καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ ἀνέβαινεν φλόξ τῆς γῆς ὡσεὶ ἀτμὶς καμίνου
- 29 Vả, khi Đức Chúa Trời hủy diệt các thành nơi đồng bằng, tức là thành Lót ở, thì nhớ đến Ap-ra-ham, c u Lót ra khỏi chốn phá tan đó.
So it came about that when God sent destruction on the towns of the lowland, he kept his word to Abraham, and sent Lot safely away when he put an end to the towns where he was living.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐκτρίψαι κύριον πάσας τὰς πόλεις τῆς περιοίκου ἐμνήσθη ὁ θεὸς τοῦ ἀβρααμ καὶ ἐξαπέστειλεν τὸν λωτ ἐκ μέσου τῆς καταστροφῆς ἐν τῷ καταστρέψαι κύριον τὰς πόλεις ἐν αἷς κατόκει ἐν αὐταῖς λωτ
- 30 Lót ở Xoa thì sợ hãi, nên cùng hai con gái mình bỏ đó mà lên núi, ở trong một hang đá kia.
Then Lot went up out of Zoar to the mountain, and was living there with his two daughters, for fear kept him from living in Zoar: and he and his daughters made their living-place in a hole in the rock.
 ἀνέβη δὲ λωτ ἐκ σηγορ καὶ ἐκάθητο ἐν τῷ ὄρει καὶ αἱ δύο θυγατέρες αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ ἐφοβήθη γὰρ κατοικῆσαι ἐν σηγορ καὶ ᾤκησεν ἐν τῷ σπηλαίῳ αὐτὸς καὶ αἱ δύο θυγατέρες αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 31 Cô lớn nói cùng em mình rằng: Cha ta đã già, mà không còn ai trên mặt đất đến sánh duyên cùng ta theo như thể thường thiên hạ.
And the older daughter said to her sister, Our father is old, and there is no man to be a husband to us in the natural way:
 εἶπεν δὲ ἡ πρεσβυτέρα πρὸς τὴν νεωτέραν ὁ πατὴρ ἡμῶν πρεσβύτερος καὶ οὐδεὶς ἐστὶν ἐπὶ τῆς γῆς ὃς εἰσελεύσεται πρὸς ἡμᾶς ὡς καθήκει πάση τῇ γῇ
- 32 Hè! chúng ta hãy phục rượu cho cha, và lại nằm cùng người, để lưu truyền dòng giống cha lại.
Come, let us give our father much wine, and we will go into his bed, so that we may have offspring by our father,
 δεῦρο καὶ ποτίσωμεν τὸν πατέρα ἡμῶν οἶνον καὶ κοιμηθῶμεν μετ' αὐτοῦ καὶ ἐξαναστήσωμεν ἐκ τοῦ πατρὸς ἡμῶν σπέρμα
- 33 Đêm đó, hai nàng phục rượu cho cha mình; nàng lớn đến nằm cùng cha; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.
And that night they made their father take much wine; and the older daughter went into his bed; and he had no knowledge of when she went in or when she went away.
 ἐπότισαν δὲ τὸν πατέρα αὐτῶν οἶνον ἐν τῇ νυκτὶ ταύτῃ καὶ εἰσελθοῦσα ἡ πρεσβυτέρα ἐκοιμήθη μετὰ τοῦ πατρὸς αὐτῆς τὴν νύκτα ἐκείνην καὶ οὐκ ᾔδει ἐν τῷ κοιμηθῆναι αὐτὴν καὶ ἀναστήναι

- 34** Qua ngày mai, chị nói cùng em rằng: Này, đêm hôm qua ta đã nằm cùng cha rồi; hôm nay chúng ta hãy phục rượu cho cha nữa, rồi em hãy lại nằm cùng người, để lưu truyền dòng giống cha lại.
And on the day after, the older daughter said to the younger, Last night I was with my father; let us make him take much wine this night again, and do you go to him, so that we may have offspring by our father.
ἐγένετο δὲ τῇ ἐπαύριον καὶ εἶπεν ἡ πρεσβυτέρα πρὸς τὴν νεωτέραν ἰδοὺ ἐκοιμήθην ἐχθὲς μετὰ τοῦ πατρὸς ἡμῶν ποτίσωμεν αὐτὸν οἶνον καὶ τὴν νύκτα ταύτην καὶ εἰσελθοῦσα κοιμήθητι μετ' αὐτοῦ καὶ ἐξαναστήσωμεν ἐκ τοῦ πατρὸς ἡμῶν σπέρμα
- 35** Đêm đó, hai nàng lại phục rượu cho cha mình nữa, rồi nàng nhỏ thức dậy lại nằm cùng cha; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.
And that night again they made their father take much wine; and the younger daughter went into his bed; and he had no knowledge of when she went in or when she went away.
ἐπότισαν δὲ καὶ ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ τὸν πατέρα αὐτῶν οἶνον καὶ εἰσελθοῦσα ἡ νεωτέρα ἐκοιμήθη μετὰ τοῦ πατρὸς αὐτῆς καὶ οὐκ ᾔδει ἐν τῷ κοιμηθῆναι αὐτὴν καὶ ἀναστῆναι
- 36** Vậy, hai con gái của Lót do nơi cha mình mà thọ thai.
And so the two daughters of Lot were with child by their father.
καὶ συνέλαβον αἱ δύο θυγατέρες λωτ ἐκ τοῦ πατρὸς αὐτῶν
- 37** Nàng lớn sanh được một con trai, đặt tên là Mô-áp; ấy là tổ phụ của dân Mô-áp đến bây giờ.
And the older daughter had a son, and she gave him the name Moab: he is the father of the Moabites to this day.
καὶ ἔτεκεν ἡ πρεσβυτέρα υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ μοαβ λέγουσα ἐκ τοῦ πατρὸς μου οὗτος πατὴρ μοαβιτῶν ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 38** Người em cũng sanh đặng một con trai, đặt tên là Bên-Am-mi; ấy là tổ phụ của dân Am-môn đến bây giờ.
And the younger had a son and gave him the name Ben-ammi: from him come the children of Ammon to this day.
ἔτεκεν δὲ καὶ ἡ νεωτέρα υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ αμμαν υἱὸς τοῦ γένους μου οὗτος πατὴρ αμμανιτῶν ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 1** Ap-ra-ham t đó đi đến miền Nam, kiêu ngụ tại Ghê-ra, ở về giữa khoảng Ca-đe và Su-rơ.
And Abraham went on his way from there to the land of the South, and was living between Kadesh and Shur, in Gerar.
καὶ ἐκίνησεν ἐκεῖθεν αβρααμ εἰς γῆν πρὸς λίβα καὶ ὤκησεν ἀνὰ μέσον καδης καὶ ἀνὰ μέσον σουρ καὶ παρόκησεν ἐν γεραροις
- 2** Ap-ra-ham n i về Sa-ra, vợ mình rằng: Nó là em gái tôi. A-bi-mê-léc, vua Ghê-ra sai người bắt Sa-ra.
And Abraham said of Sarah, his wife, She is my sister: and Abimelech, king of Gerar, sent and took Sarah.
εἶπεν δὲ αβρααμ περὶ σαρρας τῆς γυναικὸς αὐτοῦ ὅτι ἀδελφὴ μου ἐστίν ἐφοβήθη γὰρ εἰπεῖν ὅτι γυνὴ μου ἐστίν μήποτε ἀποκτείνωσιν αὐτὸν οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως δι' αὐτὴν ἀπέστειλεν δὲ αβιμελεχ βασιλεὺς γεραρων καὶ ἔλαβεν τὴν σαρραν

- 3** Nhưng trong cơn chiêm bao ban đêm, Đức Chúa Trời hiện đến cùng vua A-bi-mê-léc mà phán rằng: Này, ngươi sẽ chết bởi có người đàn bà mà ngươi đã bắt đến; vì nàng có chồng rồi.
But God came to Abimelech in a dream in the night, and said to him, Truly you are a dead man because of the woman whom you have taken; for she is a man's wife.
καὶ εἰσήλθεν ὁ θεὸς πρὸς ἀβιμελεχ ἐν ὕπνῳ τὴν νύκτα καὶ εἶπεν ἰδοὺ σὺ ἀποθνήσκεις περὶ τῆς γυναῖκος ἧς ἔλαβες αὕτη δὲ ἐστὶν συνφικηκυῖα ἀνδρὶ
- 4** Vả, vua A-bi-mê-léc chưa đến gần người đó, nên thưa rằng: Lạy Chúa, Chúa há sẽ hủy diệt cả một dân công bình chẳng?
Now Abimelech had not come near her; and he said, Lord, will you put to death an upright nation?
ἀβιμελεχ δὲ οὐχ ἤψατο αὐτῆς καὶ εἶπεν κύριε ἔθνος ἀγνοοῦν καὶ δίκαιον ἀπολεῖς
- 5** Người đó há chẳng nói với tôi rằng: ấy là em gái tôi chẳng? và chánh người nữ há chẳng nói rằng: ấy là anh tôi sao? Tôi làm sự này bởi lòng ngay thẳng và tay thanh khiết của tôi.
Did he not say to me himself, She is my sister? and she herself said, He is my brother: with an upright heart and clean hands have I done this.
οὐκ αὐτός μοι εἶπεν ἀδελφὴ μου ἐστὶν καὶ αὐτὴ μοι εἶπεν ἀδελφός μου ἐστὶν ἐν καθαρᾷ καρδίᾳ καὶ ἐν δικαιοσύνῃ χειρῶν ἐποίησα τοῦτο
- 6** Trong cơn chiêm bao, Đức Chúa Trời phán nữa rằng: Ta cũng biết ngươi vì lòng ngay thẳng mà làm điều đó; bởi có ấy, ta mới ngăn trở ngươi phạm tội cùng ta, và không cho động đến người đó.
And God said to him in the dream, I see that you have done this with an upright heart, and I have kept you from sinning against me: for this reason I did not let you come near her.
εἶπεν δὲ αὐτῷ ὁ θεὸς καθ' ὕπνον κἀγὼ ἔγνων ὅτι ἐν καθαρᾷ καρδίᾳ ἐποίησας τοῦτο καὶ ἐφείσάμην ἐγὼ σου τοῦ μὴ ἀμαρτεῖν σε εἰς ἐμέ ἕνεκεν τούτου οὐκ ἀφῆκά σε ἄψασθαι αὐτῆς
- 7** Bây giờ, hãy giao đàn bà đó lại cho chồng nó, vì chồng nó là một đáng tiên tri, sẽ cầu nguyện cho ngươi, thì ngươi mới được sống. Còn như không giao lại, thì phải biết rằng ngươi và hết thầy ai thuộc về ngươi quả hẳn sẽ chết.
So now, give the man back his wife, for he is a prophet, and let him say a prayer for you, so your life may be safe: but if you do not give her back, be certain that death will come to you and all your house.
νῦν δὲ ἀπόδος τὴν γυναῖκα τῷ ἀνθρώπῳ ὅτι προφήτης ἐστὶν καὶ προσεύξεται περὶ σοῦ καὶ ζήσῃ εἰ δὲ μὴ ἀποδίδως γυνῶθι ὅτι ἀποθανῆ σὺ καὶ πάντ' αὐτῶν
- 8** Vua A-bi-mê-léc dậy sớm, đòi các tôi tớ mình đến, thuật lại hết mọi lời, thì họ lấy làm kinh ngạc.
So Abimelech got up early in the morning and sent for all his servants and gave them word of these things, and they were full of fear.
καὶ ὄρθρισεν ἀβιμελεχ τὸ πρωὶ καὶ ἐκάλεσεν πάντας τοὺς παῖδας αὐτοῦ καὶ ἐλάλησεν πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα εἰς τὰ ὦτα αὐτῶν ἐφοβήθησαν δὲ πάντες οἱ ἄνθρωποι σφόδρα
- 9** Rồi, A-bi-mê-léc đòi Ap-ra-ham m nói rằng: Ngươi đã làm gì cho ta vậy? Ta có làm điều chi mất lòng chẳng mà ngươi làm cho ta và cả nước phải bị một việc phạm tội lớn dường này? Đối cùng ta, ngươi đã làm những việc không nên làm đó.
Then Abimelech sent for Abraham, and said, What have you done to us? what wrong have I done you that you have put on me and on my kingdom so great a sin? You have done to me things which are not to be done.
καὶ ἐκάλεσεν ἀβιμελεχ τὸν ἀβρααμ καὶ εἶπεν αὐτῷ τί τοῦτο ἐποίησας ἡμῖν μὴ τι ἡμάρτομεν εἰς σέ ὅτι ἐπήγαγες ἐπ' ἐμέ καὶ ἐπὶ τὴν βασιλείαν μου ἁμαρτίαν μεγάλην ἔργον ὃ οὐδεὶς ποιήσει πεποιθὴς μοι

- 10** Vua A-bi-mê-léc lại nói cùng Ap-ra-ham rằng: Người có ý gì mà làm như vậy?
And Abimelech said to Abraham, Why did you do this thing?
 εἶπεν δὲ ἀβιμελεχ τῷ αβρααμ τί ἐνιδὼν ἐποίησας τοῦτο
- 11** Ap-ra-ham đáp: Tôi tự nghĩ rằng: Trong xứ này thật không có ai kính sợ Đức Chúa Trời, thì họ sẽ vì cố vợ tôi mà giết tôi chăng.
And Abraham said, Because it seemed to me that there was no fear of God in this place, and that they might put me to death because of my wife.
 εἶπεν δὲ αβρααμ εἶπα γάρ ἄρα οὐκ ἔστιν θεοσεβεία ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ἐμέ τε ἀποκτενοῦσιν ἕνεκεν τῆς γυναϊκός μου
- 12** Nhưng nó cũng thật là em gái tôi, em một cha khác mẹ; và tôi cưới nó làm vợ.
And, in fact, she is my sister, the daughter of my father, but not the daughter of my mother; and she became my wife:
 καὶ γὰρ ἀληθῶς ἀδελφή μου ἔστιν ἐκ πατρός ἀλλ' οὐκ ἐκ μητρός ἐγενήθη δέ μοι εἰς γυναῖκα
- 13** Khi Đức Chúa Trời làm cho tôi phải lưu lạc xa nhà cha, thì tôi có nói với nàng rằng: Đây là ơn của người sẽ làm cho ta: Hễ chỗ nào chúng ta sẽ đi đến, hãy nói về ta: Ấy là anh tôi.
And when God sent me wandering from my father's house, I said to her, Let this be the sign of your love for me; wherever we go, say of me, He is my brother.
 ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἐξήγαγέν με ὁ θεὸς ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρός μου καὶ εἶπα αὐτῇ ταύτην τὴν δικαιοσύνην ποιήσεις ἐπ' ἐμέ εἰς πάντα τόπον οὗ ἐὰν ἐἴσθλωμεν ἐκεῖ εἰπὼν ἐμέ ὅτι ἀδελφός μου ἔστιν
- 14** Doạn, vua A-bi-mê-léc đem chiên và bò, tôi trai cùng tó gái cho Ap-ra-ham, và trả Sa-ra vợ người lại, mà phán rằng:
Then Abimelech gave to Abraham sheep and oxen and men-servants and women-servants, and gave him back his wife Sarah.
 ἔλαβεν δὲ ἀβιμελεχ χίλια δίδραχμα πρόβατα καὶ μόσχους καὶ παῖδας καὶ παιδίσκας καὶ ἔδωκεν τῷ αβρααμ καὶ ἀπέδωκεν αὐτῷ σαρραν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ
- 15** Đây, xứ ta sẵn dành cho người; người thích đâu thì ở đó.
And Abimelech said, See, all my land is before you; take whatever place seems good to you.
 καὶ εἶπεν ἀβιμελεχ τῷ αβρααμ ἰδοὺ ἡ γῆ μου ἐναντίον σου οὗ ἐὰν σοι ἀρέσκη κατοίκει
- 16** Rồi vua phán cùng Sa-ra rằng: Đây, ta ban cho anh người một ngàn miếng bạc; số tiền đó dùng cho người như một bức màn che trước mắt về mọi việc đã xảy ra cùng người; và mọi người đều sẽ cho người là công bình.
And he said to Sarah, See, I have given to your brother a thousand bits of silver so that your wrong may be put right; now your honour is clear in the eyes of all.
 τῇ δὲ σαρρα εἶπεν ἰδοὺ δέδωκα χίλια δίδραχμα τῷ ἀδελφῷ σου ταῦτα ἔσται σοι εἰς τιμὴν τοῦ προσώπου σου καὶ πάσαις ταῖς μετὰ σοῦ καὶ πάντα ἀλήθευσον
- 17** Ap-ra-ham c u xin Đức Chúa Trời, thì Ngài chữa bệnh cho vua A-bi-mê-léc, vợ cùng các con đòi người; vậy, họ đều có con.
Then Abraham made prayer to God, and God made Abimelech well again, and his wife and his women-servants, so that they had children.
 προσηύξατο δὲ αβρααμ πρὸς τὸν θεόν καὶ ἰάσατο ὁ θεὸς τὸν ἀβιμελεχ καὶ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ τὰς παιδίσκας αὐτοῦ καὶ ἔτεκον

- 18 Và, lúc trước, vì vụ Sa-ra, vợ Ap-ra-ham, n n Đức Giê-hô-va làm cho cả nhà A-bi-mê-léc đều son sẻ.
For the Lord had kept all the women of the house of Abimelech from having children, because of Sarah, Abraham's wife.
ὅτι συγκλείων συνέκλεισεν κύριος ἕξωθεν πᾶσαν μήτραν ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ αβιμελεχ ἕνεκεν σαρρας τῆς γυναικὸς αβρααμ
- 1 Đức Giê-hô-va đến viếng Sa-ra, theo như lời Ngài đã phán, và làm cho nàng như lời Ngài đã nói.
And the Lord came to Sarah as he had said and did to her as he had undertaken.
καὶ κύριος ἐπεσκέψατο τὴν σαρραν καθὰ εἶπεν καὶ ἐποίησεν κύριος τῇ σαρρα καθὰ ἐλάλησεν
- 2 Sa-ra thọ thai, sanh một con trai cho Ap-ra-ham trong khi tu i đã già, đúng kỳ Đức Chúa Trời đã định.
And Sarah became with child, and gave Abraham a son when he was old, at the time named by God.
καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν σαρρα τῷ αβρααμ υἱὸν εἰς τὸ γῆρας εἰς τὸν καιρὸν καθὰ ἐλάλησεν αὐτῷ κύριος
- 3 Ap-ra-ham ặt tên đứa trai mà Sa-ra đã sanh cho mình là Y-sác.
And Abraham gave to his son, to whom Sarah had given birth, the name Isaac.
καὶ ἐκάλεσεν αβρααμ τὸ ὄνομα τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ τοῦ γενομένου αὐτῷ ὄν ἔτεκεν αὐτῷ σαρρα ισαακ
- 4 Đúng tám ngày, Ap-ra-ham l m phép cắt bì cho Y-sác theo như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.
And when his son Isaac was eight days old, Abraham made him undergo circumcision, as God had said to him.
περιέτεμεν δὲ αβρααμ τὸν ισαακ τῇ ὀγδόῃ ἡμέρᾳ καθὰ ἐνετείλατο αὐτῷ ὁ θεός
- 5 Và, khi Y-sác ra đời, thì Ap-ra-ham ã được một trăm tuổi.
Now Abraham was a hundred years old when the birth of Isaac took place.
αβρααμ δὲ ἦν ἑκατὸν ἐτῶν ἡνίκα ἐγένετο αὐτῷ ισαακ ὁ υἱὸς αὐτοῦ
- 6 Sa-ra nói rằng: Đức Chúa Trời làm cho tôi một việc vui cười; hết thấy ai hay được cũng sẽ vui cười về sự của tôi.
And Sarah said, God has given me cause for laughing, and everyone who has news of it will be laughing with me.
εἶπεν δὲ σαρρα γέλωτά μοι ἐποίησεν κύριος ὅς γάρ ἂν ἀκούσῃ συγχαρεῖται μοι
- 7 Lại nói rằng: Há ai dám nói với Ap-ra-ham r ng Sa-ra sẽ cho con bú ư? vì tôi đã sanh một đứa trai trong lúc người già yếu rồi.
And she said, Who would have said to Abraham that Sarah would have a child at her breast? for see, I have given him a son now when he is old.
καὶ εἶπεν τίς ἀναγγελεῖ τῷ αβρααμ ὅτι θηλάζει παιδίον σαρρα ὅτι ἔτεκον υἱὸν ἐν τῷ γήρει μου
- 8 Đứa trẻ lớn lên, thì thôi bú. Chánh ngày Y-sác thôi bú, Ap-ra-ham b y một tiệc lớn ăn mừng.
And when the child was old enough to be taken from the breast, Abraham made a great feast.
καὶ ἠυξήθη τὸ παιδίον καὶ ἀπεγαλακτίσθη καὶ ἐποίησεν αβρααμ δοχὴν μεγάλην ἣ ἡμέρᾳ ἀπεγαλακτίσθη ισαακ ὁ υἱὸς αὐτοῦ

- 9 Sa-ra thấy đứa trai của A-ga, người Ê-díp-tô, đã sanh cho Ap-ra-ham, c òi cọt,
And Sarah saw the son of Hagar the Egyptian playing with Isaac.
 ἰδοῦσα δὲ σαρρα τὸν υἱὸν ἀγαρ τῆς αἰγυπτίας ὃς ἐγένετο τῷ ἀβρααμ παίζοντα μετὰ ἰσαακ τοῦ υἱοῦ αὐτῆς
- 10 thì người nói với Ap-ra-ham rằng: Hãy đuổi con đòi với con nó đi đi, vì đứa trai của con đòi này sẽ chẳng được kế nghiệp cùng con trai tôi là Y-sác đâu.
So she said to Abraham, Send away that woman and her son: for the son of that woman is not to have a part in the heritage with my son Isaac.
 καὶ εἶπεν τῷ ἀβρααμ ἔκβαλε τὴν παιδίσκην ταύτην καὶ τὸν υἱὸν αὐτῆς οὐ γὰρ κληρονομήσει ὁ υἱὸς τῆς παιδίσκης ταύτης μετὰ τοῦ υἱοῦ μου ἰσαακ
- 11 Lời này lấy làm buồn lòng Ap-ra-ham l m, vì có con trai mình.
And this was a great grief to Abraham because of his son.
 σκληρὸν δὲ ἐφάνη τὸ ῥῆμα σφόδρα ἐναντίον ἀβρααμ περὶ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ
- 12 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng Ap-ra-ham r ng: Người chớ buồn bực vì con trai và con đòi người. Sa-ra nói thế nào, hãy nghe theo tiếng người i nói; vì do nơi Y-sác sẽ sanh ra dòng dõi lưu danh người.
But God said, Let it not be a grief to you because of the boy and Hagar his mother; give ear to whatever Sarah says to you, because it is from Isaac that your seed will take its name.
 εἶπεν δὲ ὁ θεὸς τῷ ἀβρααμ μὴ σκληρὸν ἔστω τὸ ῥῆμα ἐναντίον σου περὶ τοῦ παιδίου καὶ περὶ τῆς παιδίσκης πάντα ὅσα ἐὰν εἴπῃ σοι σαρρα ἄκουε τῆς φωνῆς αὐτῆς ὅτι ἐν ἰσαακ κληθήσεται σοι σπέρμα
- 13 Ta cũng sẽ làm cho đứa trai của con đòi trở nên một dân, vì nó cũng do một nơi người mà ra.
And I will make a nation of the son of your servant-woman, because he is your seed.
 καὶ τὸν υἱὸν δὲ τῆς παιδίσκης ταύτης εἰς ἔθνος μέγα ποιήσω αὐτόν ὅτι σπέρμα σόν ἐστιν
- 14 Ap-ra-ham d y sớm, lấy bánh và một bầu nước, đưa cho A-ga; để các món đó trên vai nàng, và giao đứa trai cho nàng, rồi đuổi đi. Nàng ra đi, đi đông dài trong đồng vắng Bê -e-Sê-ba.
And early in the morning Abraham got up, and gave Hagar some bread and a water-skin, and put the boy on her back, and sent her away: and she went, wandering in the waste land of Beer-sheba.
 ἀνέστη δὲ ἀβρααμ τὸ πρωὶ καὶ ἔλαβεν ἄρτους καὶ ἄσκον ὕδατος καὶ ἔδωκεν ἀγαρ καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸν ὄμων καὶ τὸ παιδίον καὶ ἀπέστειλεν αὐτήν ἀπελθοῦσα δὲ ἐπλανᾶτο τὴν ἔρημον κατὰ τὸ φρέαρ τοῦ ὄρκου
- 15 Khi nước trong bầu đã hết, nàng để đứa trẻ dưới một cội cây nhỏ kia,
And when all the water in the skin was used up, she put the child down under a tree.
 ἐξέλιπεν δὲ τὸ ὕδωρ ἐκ τοῦ ἀσκοῦ καὶ ἔρριπεν τὸ παιδίον ὑποκάτω μιᾶς ἐλάτης

- 16** đi ngồi đối diện cách xa xa dài chừng một khoảng tên bắn; vì nói rằng: Oi! t i nỡ nào thấy đứa trẻ phải chết! Nàng ngồi đối diện đó, cất tiếng la khóc.
And she went some distance away, about an arrow flight, and seating herself on the earth, she gave way to bitter weeping, saying, Let me not see the death of my child.
ἀπελθοῦσα δὲ ἐκάθητο ἀπέναντι αὐτοῦ μακρόθεν ὡσεὶ τόξου βολὴν εἶπεν γὰρ οὐ μὴ ἴδω τὸν θάνατον τοῦ παιδίου μου καὶ ἐκάθισεν ἀπέναντι αὐτοῦ ἡ ἀναβοῆσαν δὲ τὸ παιδίον ἐκλαυσεν
- 17** Đức Chúa Trời nghe tiếng đứa trẻ khóc, thì thiên sứ của Đức Chúa Trời từ trên trời kêu nàng A-ga mà phán rằng: Hỡi A-ga! Người có điều gì vậy? Chớ sợ chi, vì Đức Chúa Trời đã nghe tiếng đứa trẻ ở đâu đó rồi.
And the boy's cry came to the ears of God; and the angel of God said to Hagar from heaven, Hagar, why are you weeping? have no fear, for the child's cry has come to the ears of God.
εἰσήκουσεν δὲ ὁ θεὸς τῆς φωνῆς τοῦ παιδίου ἐκ τοῦ τόπου οὗ ἦν καὶ ἐκάλεσεν ἄγγελος τοῦ θεοῦ τὴν αἰγάρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ εἶπεν αὐτῇ τί ἐστὶν αἰγάρ μὴ φοβοῦ ἐπακήκοεν γὰρ ὁ θεὸς τῆς φωνῆς τοῦ παιδίου σου ἐκ τοῦ τόπου οὗ ἐστὶν
- 18** Hãy đứng dậy đỡ lấy đứa trẻ và gơ tay nắm nó, vì ta sẽ làm cho nó nên một dân lớn.
Come, take your child in your arms, for I will make of him a great nation.
ἀνάστηθι λαβὲ τὸ παιδίον καὶ κράτησον τῇ χειρὶ σου αὐτό εἰς γὰρ ἔθνος μέγα ποιήσω αὐτόν
- 19** Đoạn, Đức Chúa Trời mở mắt nàng ra; nàng bèn thấy một cái giếng nước, và đi lại múc đầy bầu cho đứa trẻ uống.
Then God made her eyes open, and she saw a water-spring, and she got water in the skin and gave the boy a drink.
καὶ ἀνέωξεν ὁ θεὸς τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῆς καὶ εἶδεν φρέαρ ὕδατος ζώντος καὶ ἐπορεύθη καὶ ἔπλησεν τὸν ἀσκὸν ὕδατος καὶ ἐπότισεν τὸ παιδίον
- 20** Đức Chúa Trời vừa giúp đứa trẻ; nó lớn lên, ở trong đồng vắng, có tài bắn cung.
And God was with the boy, and he became tall and strong, and he became a bowman, living in the waste land.
καὶ ἦν ὁ θεὸς μετὰ τοῦ παιδίου καὶ ηὐξήθη καὶ κατώκησεν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐγένετο δὲ τοξότης
- 21** Nó ở tại trong đồng vắng Pha-ran; mẹ cưới cho nó một người vợ quê ở xứ Ê-díp-tô.
And while he was in the waste land of Paran, his mother got him a wife from the land of Egypt.
καὶ κατώκησεν ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ φαραν καὶ ἔλαβεν αὐτῷ ἡ μήτηρ γυναῖκα ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 22** Về thuở đó, vua A-bi-mê-léc và Phi-côn, quan tổng binh mình, nói cùng Ap-ra-ham rằng: Đức Chúa Trời vừa giúp người trong mọi việc người làm.
Now at that time, Abimelech and Phicol, the captain of his army, said to Abraham, I see that God is with you in all you do.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ εἶπεν ἀβιμελεχ καὶ οὐχοζαθ ὁ νυμφαγωγὸς αὐτοῦ καὶ φικολ ὁ ἀρχιστράτηγος τῆς δυνάμεως αὐτοῦ πρὸς ἀβρααμ λέγων ὁ θεὸς μετὰ σοῦ ἐν πᾶσιν οἷς ἐὰν ποιῆς

- 23** Vậy bây giờ, hãy chỉ danh Đức Chúa Trời mà thề rằng: Người sẽ chẳng gạt ta, con ta cùng dòng giống ta. Nhưng người sẽ đãi ta và xứ người đưng trú ngụ, một lòng tử tế như ta đã đãi người vậy.
 Now, then, give me your oath, in the name of God, that you will not be false to me or to my sons after me, but that as I have been good to you, so you will be to me and to this land where you have been living.
 νῦν οὖν ὁμοσόν μοι τὸν θεὸν μὴ ἀδικήσῃς με μηδὲ τὸ σπέρμα μου μηδὲ τὸ ὄνομά μου ἀλλὰ κατὰ τὴν δικαιοσύνην ἣν ἐποίησα μετὰ σοῦ ποιήσεις με τ' ἐμοῦ καὶ τῇ γῆ ἣ σὺ παρώκησας ἐν αὐτῇ
- 24** Ap-ra-ham áp rằng: Tôi xin thề.
 And Abraham said, I will give you my oath.
 καὶ εἶπεν αβρααμ ἐγὼ ὁμοῦμαι
- 25** Ap-ra-ham ph n nân cùng vua A-bi-mê-léc về vụ một giếng kia bị đầy tớ người chiếm đoạt.
 But Abraham made a protest to Abimelech because of a water-hole which Abimelech's servants had taken by force.
 καὶ ἠλεγξεν αβρααμ τὸν αβιμελεχ περὶ τῶν φρεάτων τοῦ ὕδατος ὧν ἀφείλαντο οἱ παῖδες τοῦ αβιμελεχ
- 26** Vua A-bi-mê-léc bèn nói rằng: Ta chẳng hay ai đã làm nên nông nổi đó; chính người chẳng cho ta hay trước; ngày nay ta mới rõ đây mà thôi.
 But Abimelech said, I have no idea who has done this thing; you never gave me word of it, and I had no knowledge of it till this day.
 καὶ εἶπεν αὐτῷ αβιμελεχ οὐκ ἔγνων τίς ἐποίησεν τὸ πρᾶγμα τοῦτο οὐδὲ σὺ μοι ἀπήγγειλας οὐδὲ ἐγὼ ἤκουσα ἀλλ' ἦ σήμερον
- 27** Đoạn, Ap-ra-ham b t chiên và bò, dâng cho vua A-bi-mê-léc; rồi hai người kết ước cùng nhau.
 And Abraham took sheep and oxen and gave them to Abimelech, and the two of them made an agreement together.
 καὶ ἔλαβεν αβρααμ πρόβατα καὶ μόσχους καὶ ἔδωκεν τῷ αβιμελεχ καὶ διέθεντο ἀμφοτέροι διαθήκην
- 28** Ap-ra-ham l a để riêng ra bảy con chiên tở trong bầy;
 And Abraham put seven young lambs of the flock on one side by themselves.
 καὶ ἔστησεν αβρααμ ἑπτὰ ἀμνάδας προβάτων μόνας
- 29** thì vua A-bi-mê-léc hỏi rằng: Làm chi để bảy con chiên tở đó riêng ra vậy?
 Then Abimelech said, What are these seven lambs which you have put on one side?
 καὶ εἶπεν αβιμελεχ τῷ αβρααμ τί εἰσιν αἱ ἑπτὰ ἀμνάδες τῶν προβάτων τούτων ὡς ἔστησας μόνας
- 30** Đáp rằng: Xin vua hãy nhận lấy bảy con chiên tở này mà chánh tay tôi dâng cho, đừng làm chứng rằng tôi đã đào cái giếng này.
 And he said, Take these seven lambs from me as a witness that I have made this water-hole.
 καὶ εἶπεν αβρααμ ὅτι τὰς ἑπτὰ ἀμνάδας ταύτας λήμψῃ παρ' ἐμοῦ ἵνα ὧσίν μοι εἰς μαρτύριον ὅτι ἐγὼ ὤρυξα τὸ φρέαρ τοῦτο
- 31** Bởi có ấy, nên họ đặt tên chỗ này là Bê -e-Sê-ba; vì tại đó hai người đều đã thề nguyện cùng nhau.
 So he gave that place the name Beer-sheba, because there the two of them had given their oaths.
 διὰ τοῦτο ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου φρέαρ ὀρκισμοῦ ὅτι ἐκεῖ ὤμωσαν ἀμφοτέροι

- 32** Vậy, hai người kết ước cùng nhau tại Bê -e-Sê-ba. Đoạn vua A-bi-mê-léc cùng quan tổng binh Phi-côn đứng dậy, trở về xứ Phi-li-tin.
So they made an agreement at Beer-sheba, and Abimelech and Phicol, the captain of his army, went back to the land of the Philistines.
 και διέθεντο διαθήκην ἐν τῷ φρέατι τοῦ ὄρκου ἀνέστη δὲ ἀβιμελεχ και οχοζαθ ὁ νυμφαγωγὸς αὐτοῦ και φικολ ὁ ἀρχιστράτηγος τῆς δυνάμεως αὐτοῦ και ἐπέστρεψαν εἰς τὴν γῆν τῶν φυλιστιμ
- 33** Ap-ra-ham tr ng một cây me tại Bê -e-Sê-ba, và ở đó người cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời hằng-hữu.
And Abraham, after planting a holy tree in Beer-sheba, gave worship to the name of the Lord, the Eternal God.
 και ἐφύτευσεν ἀβρααμ ἄρουραν ἐπὶ τῷ φρέατι τοῦ ὄρκου και ἐπεκαλέσατο ἐκεῖ τὸ ὄνομα κυρίου θεοῦ αἰώνιος
- 34** Ap-ra-ham tr ngụ lâu ngày tại xứ Phi-li-tin.
And Abraham went on living in the land of the Philistines as in a strange country.
 παρῴκησεν δὲ ἀβρααμ ἐν τῇ γῆ τῶν φυλιστιμ ἡμέρας πολλάς
- 1** Khi mọi việc kia đã xong, thì Đức Chúa Trời thử Ap-ra-ham; Ng i phán rằng: Hỡi Ap-ra-ham! Ng ời thưa rằng: Có tôi đây.
Now after these things, God put Abraham to the test, and said to him, Abraham; and he said, Here am I.
 και ἐγένετο μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα ὁ θεὸς ἐπείραζεν τὸν ἀβρααμ και εἶπεν πρὸς αὐτόν ἀβρααμ ἀβρααμ ὁ δὲ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ
- 2** Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy bắt đứa con một người yêu dấu, là Y-sác, và đi đến xứ Mô-ri -a, nơi đó dâng đứa con làm của lễ thiêu ở trên một hòn núi kia mà ta sẽ chỉ cho.
And he said to him, Take your son, your dearly loved only son Isaac, and go to the land of Moriah and give him as a burned offering on one of the mountains of which I will give you knowledge.
 και εἶπεν λαβὲ τὸν υἱὸν σου τὸν ἀγαπητόν ὃν ἠγάπησας τὸν ἰσαακ και πορεύθητι εἰς τὴν γῆν τὴν ὑψηλὴν και ἀνένεγκον αὐτὸν ἐκεῖ εἰς ὄλοκάρπωσιν ἐφ' ἐν τῶν ὀρέων ὧν ἄν σοι εἶπω
- 3** Ap-ra-ham d y sớm, thng lúc, đem hai đy tớ và con mình, là Y-sác, cùng đi; người cũng chặt củi để dùng về của lễ thiêu, rồi đi đến nơi mà Đức Chúa Trời đã truyền dạy.
And Abraham got up early in the morning, and made ready his ass, and took with him two of his young men and Isaac, his son, and after the wood for the burned offering had been cut, he went on his way to the place of which God had given him word.
 ἀναστὰς δὲ ἀβρααμ τὸ πρωὶ ἐπέσαζεν τὴν ὄνον αὐτοῦ παρέλαβεν δὲ μεθ' ἑαυτοῦ δύο παῖδας και ἰσαακ τὸν υἱὸν αὐτοῦ και σχίσας ξύλα εἰς ὄλοκάρπωσιν ἀναστὰς ἐπορεύθη και ἦλθεν ἐπὶ τὸν τόπον ὃν εἶπεν αὐτῷ ὁ θεός
- 4** Qua đến ngày thứ ba, Ap-ra-ham nh ớng mắt lên thấy nơi đó ở lối đàng xa,
And on the third day, Abraham, lifting up his eyes, saw the place a long way off.
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ και ἀναβλέψας ἀβρααμ τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδεν τὸν τόπον μακρόθεν
- 5** thì nói cùng hai kẻ đy tớ rằng: Hãy ở lại đy với con lừa; ta cùng đứa trẻ sẽ đi đến chốn kia đặng thờ phượng, rồi sẽ trở lại với hai người.
Then he said to his young men, Keep here with the ass; and I and the boy will go on and give worship and come back again to you.
 και εἶπεν ἀβρααμ τοῖς παισὶν αὐτοῦ καθίσατε αὐτοῦ μετὰ τῆς ὄνου ἐγὼ δὲ και τὸ παιδάριον διελυσόμεθα ἕως ᾧδε και προσκυνήσαντες ἀναστρέψωμεν πρὸς ὑμᾶς

- 6** Ap-ra-ham l y cũi về của lễ thiêu, chất trên Y-sác, con mình; rồi người cầm lửa và dao trong tay, và cả hai cha con đồng đi.
And Abraham put the wood for the burned offering on his son's back, and he himself took the fire and the knife in his hand, and the two of them went on together.
 ἔλαβεν δὲ αβρααμ τὰ ξύλα τῆς ὀλοκαρπώσεως καὶ ἐπέθηκεν ἰσαακ τῷ υἱῷ αὐτοῦ ἔλαβεν δὲ καὶ τὸ πῦρ μετὰ χεῖρα καὶ τὴν μάχαιραν καὶ ἐπορεύθησαν οἱ δύο ἅμα
- 7** Y-sác bèn nói cùng Ap-ra-ham, cha m nh rằng: Hỡi Cha! Người đáp: Con ơi! cha đây. Y-sác nói: Cũi đây, lửa đây, nhưng chiên con đây có đặng làm của lễ thiêu?
Then Isaac said to Abraham, My father; and he said, Here am I, my son. And he said, We have wood and fire here, but where is the lamb for the burned offering?
 εἶπεν δὲ ἰσαακ πρὸς αβρααμ τὸν πατέρα αὐτοῦ εἶπας πάτερ ὁ δὲ εἶπεν τί ἐστὶν τέκνον λέγων ἰδοὺ τὸ πῦρ καὶ τὰ ξύλα ποῦ ἐστὶν τὸ πρόβατον τὸ εἰς ὀλοκάρπωσιν
- 8** Ap-ra-ham r ng: Con ơi! chính Đức Chúa Trời sẽ sắm sẵn lấy chiên con đặng dùng làm của lễ thiêu; rồi cả hai cha con cứ đồng đi.
And Abraham said, God himself will give the lamb for the burned offering: so they went on together.
 εἶπεν δὲ αβρααμ ὁ θεὸς ὄψεται ἑαυτῷ πρόβατον εἰς ὀλοκάρπωσιν τέκνον πορευθέντες δὲ ἀμφοτέρω ἅμα
- 9** Họ đến chốn Đức Chúa Trời đã phán dạy; tại đó, Ap-ra-ham l p bàn thờ, chất củi lên, trói Y-sác con mình lại, để lên đống củi trên bàn thờ.
And they came to the place of which God had given him knowledge; and there Abraham made the altar and put the wood in place on it, and having made tight the bands round Isaac his son, he put him on the wood on the altar.
 ἦλθον ἐπὶ τὸν τόπον ὃν εἶπεν αὐτῷ ὁ θεὸς καὶ ᾠκοδόμησεν ἐκεῖ αβρααμ θυσιαστήριον καὶ ἐπέθηκεν τὰ ξύλα καὶ συμποδίσας ἰσαακ τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐπέθηκεν αὐτὸν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπάνω τῶν ξύλων
- 10** Ap-ra-ham b n giơ tay ra cầm lấy dao đặng giết con mình.
And stretching out his hand, Abraham took the knife to put his son to death.
 καὶ ἐξέτεινεν αβρααμ τὴν χεῖρα αὐτοῦ λαβεῖν τὴν μάχαιραν σφάζαι τὸν υἱὸν αὐτοῦ
- 11** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va từ trên trời kêu xuống mà rằng: Hỡi Ap-ra-ham, A p-ra-ham! Người thưa rằng: Có tôi đây.
But the voice of the angel of the Lord came from heaven, saying, Abraham, Abraham: and he said, Here am I.
 καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν ἄγγελος κυρίου ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ αβρααμ αβρααμ ὁ δὲ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ
- 12** Thiên sứ phán rằng: Đừng tra tay vào mình con trẻ và chớ làm chi hại đến nó; vì bây giờ ta biết rằng ngươi thật kính sợ Đức Chúa Trời, bởi có không tiếc với ta con ngươi, tức con một ngươi.
And he said, Let not your hand be stretched out against the boy to do anything to him; for now I am certain that the fear of God is in your heart, because you have not kept back your son, your only son, from me.
 καὶ εἶπεν μὴ ἐπιβάλλῃς τὴν χεῖρά σου ἐπὶ τὸ παιδάριον μηδὲ ποιήσῃς αὐτῷ μηδὲν νῦν γὰρ ἔγνω ὅτι φοβῆ τὸν θεὸν σὺ καὶ οὐκ ἐφείσω τοῦ υἱοῦ σου τοῦ ἀγαπητοῦ δι' ἐμέ

- 13** Ap-ra-ham nh óng mắt lên, xem thấy sau lưng một con chiên đực, sừng mắc trong bụi cây, bèn bắt con chiên đực đó dâng làm của lễ thiêu thay cho con mình.
And lifting up his eyes, Abraham saw a sheep fixed by its horns in the brushwood: and Abraham took the sheep and made a burned offering of it in place of his son.
καὶ ἀναβλέψας ἀβρααμ τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ εἶδεν καὶ ἰδοὺ κριὸς εἷς κατεχόμενος ἐν φυτῷ σαβεκ τῶν κεράτων καὶ ἐπορεύθη ἀβρααμ καὶ ἔλαβεν τὸν κριὸν καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὸν εἰς ὀλοκάρπωσιν ἀντὶ ἰσαακ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ
- 14** Ap-ra-ham g i chỗ đó là Giê-hô-va Di-rê. Bởi có ấy, ngày nay có tục ngữ rằng: Trên núi của Đức Giê-hô-va sẽ có sấm sấm.
And Abraham gave that place the name Yahweh-yireh: as it is said to this day, In the mountain the Lord is seen.
καὶ ἐκάλεσεν ἀβρααμ τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου κύριος εἶδεν ἵνα εἴπωσιν σήμερον ἐν τῷ ὄρει κύριος ὤφθη
- 15** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va từ trên trời kêu Ap-ra-ham l n thứ nhì mà rằng:
And the voice of the angel of the Lord came to Abraham a second time from heaven,
καὶ ἐκάλεσεν ἄγγελος κυρίου τὸν ἀβρααμ δεῦτερον ἐκ τοῦ οὐρανοῦ
- 16** Đức Giê-hô-va phán rằng: Vì ngươi đã làm điều đó, không tiếc con ngươi, tức con một ngươi, thì ta lấy chính mình ta mà thề rằng:
Saying, I have taken an oath by my name, says the Lord, because you have done this and have not kept back from me your dearly loved only son,
λέγων κατ' ἑμαυτοῦ ὄμοσα λέγει κύριος οὗ εἶνεκεν ἐποίησας τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ οὐκ ἐφείσω τοῦ υἱοῦ σου τοῦ ἀγαπητοῦ δι' ἐμέ
- 17** sẽ ban phước cho ngươi, thêm dòng dõi ngươi nhiều như sao trên trời, đông như cát bờ biển, và dòng dõi đó sẽ chiếm được cửa thành quân nghị ch.
That I will certainly give you my blessing, and your seed will be increased like the stars of heaven and the sand by the seaside; your seed will take the land of those who are against them;
ἢ μὴν εὐλογῶν εὐλογήσω σε καὶ πληθύνων πληθυνῶ τὸ σπέρμα σου ὡς τοὺς ἀστέρας τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὡς τὴν ἄμμον τὴν παρὰ τὸ χεῖλος τῆς θαλάσσης καὶ κληρονομήσει τὸ σπέρμα σου τὰς πόλεις τῶν ὑπεναντίων
- 18** Bởi vì ngươi đã vâng theo lời dặn ta, nên các dân thế gian đều sẽ nhờ dòng dõi ngươi mà được phước.
And your seed will be a blessing to all the nations of the earth, because you have done what I gave you orders to do.
καὶ ἐνευλογηθήσονται ἐν τῷ σπέρματί σου πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς ἀνθ' ὧν ὑπήκουσας τῆς ἐμῆς φωνῆς
- 19** Đoạn Ap-ra-ham tr về nơi hai người đầy tớ; họ đứng dậy, đồng nhau đi về Bê -e-Sê-ba. Ap-ra-ham c ở tại Bê -e-Sê-ba.
Then Abraham went back to his young men and they went together to Beer-sheba, the place where Abraham was living.
ἀπεστράφη δὲ ἀβρααμ πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ καὶ ἀναστάντες ἐπορεύθησαν ἅμα ἐπὶ τὸ φρέαρ τοῦ ὄρκου καὶ κατόκησεν ἀβρααμ ἐπὶ τῷ φρέατι τ οῦ ὄρκου
- 20** Sau các việc đó, người ta thuật lại với Ap-ra-ham tin n y rằng: Đây, nàng Minh-ca cũng sanh con cho em ngươi, là Na-cô.
After these things, Abraham had news that Milcah, the wife of his brother Nahor, had given birth to children;
ἐγένετο δὲ μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ ἀνηγγέλη τῷ ἀβρααμ λέγοντες ἰδοὺ τέτοκεν μελχα καὶ αὐτὴ υἱοὺς ναχωρ τῷ ἀδελφῷ σου

- 21 Con trưởng nam là Ut-x , em trai là Bu-xơ, Kê-mu-ên, cha của A-ram;
 Uz the oldest, and Buz his brother, and Kemuel, the father of Aram,
 τὸν ὠξ πρωτότοκον καὶ τὸν βουζ ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ τὸν καμουηλ πατέρα σύρων
- 22 Kê-sét, Ha-xô, Phin-đát, Díp-láp và Bê-tu-ên;
 And Chesed and Hazo and Pildash and Jidlaph and Bethuel.
 καὶ τὸν χασαδ καὶ τὸν αζαυ καὶ τὸν φαλδας καὶ τὸν ιεδλαφ καὶ τὸν βαθουηλ
- 23 Bê-tu-ên là người sanh Rê-be-ca. Minh-ca sanh tám người con trai đó cho Na-cô, em của Ap-ra-ham.
 Bethuel was the father of Rebekah: these eight were the children of Milcah and Nahor, Abraham's brother.
 καὶ βαθουηλ ἐγέννησεν τὴν ρεβεκκαν ὅκτὼ οὗτοι υἱοὶ οὓς ἔτεκεν μελχα τῷ ναχωρ τῷ ἀδελφῷ αβρααμ
- 24 C n người vợ nhỏ, tên là Rê -u-ma, cũng sanh con, là Tê-la, Ga-ham, Ta-hách và Ma -a-ca.
 And his servant Reumah gave birth to Tebah and Gaham and Tahash and Maacah.
 καὶ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ ἧ ὄνομα ρεημα ἔτεκεν καὶ αὐτὴ τὸν ταβεκ καὶ τὸν γααμ καὶ τὸν τοχος καὶ τὸν μωχα
- 1 Sa-ra hưởng thọ được một trăm hai mươi bảy tuổi. Ấy l bao nhiêu năm của đời Sa-ra.
 Now the years of Sarah's life were a hundred and twenty-seven.
 ἐγένετο δὲ ἡ ζωὴ σαρρας ἑξήκων εἴκοσι ἑπτὰ
- 2 Sa-ra qua đời tại Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn, thuộc về xứ Ca-na-an. Ap-ra-ham ến chịu tang cho Sa-ra và than khóc người.
 And Sarah's death took place in Kiriath-arba, that is, Hebron, in the land of Canaan: and Abraham went into his house, weeping and sorrowing for Sarah.
 καὶ ἀπέθανεν σαρρα ἐν πόλει αρβοκ ἧ ἐστὶν ἐν τῷ κοιλώματι αὕτη ἐστὶν χεβρων ἐν γῆ χανααν ἦλθεν δὲ αβρααμ κόψασθαι σαρραν καὶ πενθῆσαι
- 3 Doạn, Ap-ra-ham úng dậy trước người chết mình và nói cùng dân họ Héch rằng:
 And Abraham came from his dead and said to the children of Heth,
 καὶ ἀνέστη αβρααμ ἀπὸ τοῦ νεκροῦ αὐτοῦ καὶ εἶπεν τοῖς υἱοῖς χετ λέγων
- 4 Ta là một khách kiều ngụ trong vòng các người; xin hãy cho một nơi mộ địa trong xứ các người, để chôn người thác của ta.
 I am living among you as one from a strange country: give me some land here as my property, so that I may put my dead to rest.
 πάροικος καὶ παρεπίδημος ἐγὼ εἰμι μεθ' ὑμῶν δότε οὖν μοι κτήσιν τάφου μεθ' ὑμῶν καὶ θάψω τὸν νεκρόν μου ἀπ' ἐμοῦ
- 5 Dân họ Héch đáp rằng:
 And in answer the children of Heth said to Abraham,
 ἀπεκρίθησαν δὲ οἱ υἱοὶ χετ πρὸς αβρααμ λέγοντες

- 6** Lạy Chúa, xin hãy nghe chúng tôi: giữa chúng tôi, chúa tức là một quân trưởng của Đức Chúa Trời; hãy chôn người chết của chúa nơi mộ địa nào tốt hơn hết của chúng tôi. Trong bọn chúng tôi chẳng có ai tiếc mộ địa mình, đừng chôn người chết của chúa đâu.
My lord, truly you are a great chief among us; take the best of our resting-places for your dead; not one of us will keep back from you a place where you may put your dead to rest.
μή κύριε ἄκουσον δὲ ἡμῶν βασιλεὺς παρὰ θεοῦ εἶ σὺ ἐν ἡμῖν ἐν τοῖς ἐκλεκτοῖς μνημείοις ἡμῶν θάψον τὸν νεκρὸν σου οὐδεὶς γὰρ ἡμῶν τὸ μνημεῖο ν αὐτοῦ κωλύσει ἀπὸ σοῦ τοῦ θάψαι τὸν νεκρὸν σου ἐκεῖ
- 7** Ap-ra-ham b n đứng dậy, sấp mình xuống trước mặt các dân của xứ, tức dân họ Hêch,
And Abraham got up and gave honour to the children of Heth, the people of that land.
ἀναστὰς δὲ αβρααμ προσεκύνησεν τῷ λαῷ τῆς γῆς τοῖς υἱοῖς χετ
- 8** mà nói rằng: Nếu các người bằng lòng cho chôn người chết ta, thì hãy nghe lời, và cầu xin Ep-r n, con của Xô-ha giùm ta,
And he said to them, If you will let me put my dead to rest here, make a request for me to Ephron, the son of Zohar,
καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς αβρααμ λέγων εἰ ἔχετε τῆ ψυχῆ ὑμῶν ὥστε θάψαι τὸν νεκρὸν μου ἀπὸ προσώπου μου ἀκούσατέ μου καὶ λαλήσατε περὶ ἐμοῦ εφρων τῷ τοῦ σααρ
- 9** đừng người nhượng cho ta hang đá Mặc-bê-la, ở về tận đầu đồng người, để lại cho đúng giá, hầu cho ta được trong vòng các người một nơi mộ đi a.
That he will give me the hollow in the rock named Machpelah, which is his property at the end of his field; let him give it to me for its full price as a resting-place for my dead among you.
καὶ δότω μοι τὸ σπήλαιον τὸ διπλοῦν ὃ ἐστὶν αὐτῷ τὸ ὄν ἐν μέρει τοῦ ἀγροῦ αὐτοῦ ἀργυρίου τοῦ ἀξίου δότω μοι αὐτὸ ἐν ὑμῖν εἰς κτήσιν μνημείου
- 10** Vả, Ep-r n, người Hê-tít, đương ngồi trong bọn dân họ Hêch, đáp lại cùng Ap-ra-ham tr ớc mặt dân họ Hêch vẫn nghe và trước mặt mọi người để n nơi cửa thành, mà rằng:
Now Ephron was seated among the children of Heth: and Ephron the Hittite gave Abraham his answer in the hearing of the children of Heth, and of all those who came into his town, saying,
εφρων δὲ ἐκάθητο ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν χετ ἀποκριθεὶς δὲ εφρων ὁ χετταῖος πρὸς αβρααμ εἶπεν ἀκουόντων τῶν υἱῶν χετ καὶ πάντων τῶν εἰσπορευομένων εἰς τὴν πόλιν λέγων
- 11** Không, thưa chúa, hãy nghe lời tôi: Hiện trước mặt dân tôi, tôi xin dâng cho chúa cánh đồng, và cũng dâng luôn cái hang đá ở trong đó nữa; hãy chôn người chết của chúa đi.
No, my lord, I will give you the field with the hollow in the rock; before all the children of my people will I give it to you for a resting-place for your dead.
παρ' ἐμοῖ γενοῦ κύριε καὶ ἄκουσόν μου τὸν ἀγρὸν καὶ τὸ σπήλαιον τὸ ἐν αὐτῷ σοι δίδωμι ἐναντίον πάντων τῶν πολιτῶν μου δέδωκά σοι θάψον τὸν νεκρὸν σου
- 12** Ap-ra-ham s p mình xuống trước mặt dân của xứ,
And Abraham went down on his face before the people of the land.
καὶ προσεκύνησεν αβρααμ ἐναντίον τοῦ λαοῦ τῆς γῆς

- 13 và nói lại cùng Ep-r n hiện trước mặt dân của xứ đương nghe, mà rằng: Xin hãy nghe, ta trả giá tiền cái đồng, hãy nhận lấy đi, thì ta mới chôn người chết ta,
 And Abraham said to Ephron, in the hearing of the people of the land, If only you will give ear to me, I will give you the price of the field; take it, and let me put my dead to rest there.
 καὶ εἶπεν τῷ εφρων εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ τῆς γῆς ἐπειδὴ πρὸς ἐμοῦ εἴ ἄκουσόν μου τὸ ἀργύριον τοῦ ἀγροῦ λαβὲ παρ' ἐμοῦ καὶ θάψω τὸν νεκρόν μου ἐκεῖ
- 14 Ep-r n đáp rằng:
 So Ephron said to Abraham,
 ἀπεκρίθη δὲ εφρων τῷ αβρααμ λέγων
- 15 Thưa Chúa, hãy nghe lời tôi: một miếng đất giá đáng bốn trăm siéc-lơ bạc, mà tôi cùng chúa, thì có giá chi đâu? Xin hãy chôn người chết của chúa đi.
 My lord, give ear to me: the value of the land is four hundred shekels; what is that between me and you? so put your dead to rest there.
 οὐχὶ κύριε ἀκήκοα γῆ τετρακοσίων διδράχμων ἀργυρίου ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ τί ἂν εἴη τοῦτο σὺ δὲ τὸν νεκρόν σου θάψον
- 16 Ap-ra-ham nghe theo l i Ep-r n, trước mặt dân họ Héc-cân bốn trăm siéc-lơ bạc cho người, là bạc thông dụng nơi các tay buôn bán.
 And Abraham took note of the price fixed by Ephron in the hearing of the children of Heth, and gave him four hundred shekels in current money.
 καὶ ἤκουσεν αβρααμ τοῦ εφρων καὶ ἀπεκατέστησεν αβρααμ τῷ εφρων τὸ ἀργύριον ὃ ἐλάλησεν εἰς τὰ ὄτα τῶν υἱῶν χετ τετρακόσια δίδραχμα ἀργυρίου δοκίμου ἐμπόροις
- 17 Vậy, cái đồng của Ep-r n, tại Mặc-bê-la, nằm ngang Mam-rê, nghĩa là cái đồng ruộng hang đá, các cây cối ở trong và chung quanh theo giới hạn đồng,
 So Ephron's field at Machpelah near Mamre, with the hollow in the rock and all the trees in the field and round it,
 καὶ ἔστιν ὁ ἀγρὸς εφρων ὃς ἦν ἐν τῷ διπλῷ σπηλαίῳ ὃς ἐστὶν κατὰ πρόσωπον μαμβρη ὁ ἀγρὸς καὶ τὸ σπήλαιον ὃ ἦν ἐν αὐτῷ καὶ πᾶν δένδρον ὃ ἦν ἐν τῷ ἀγρῷ ὃ ἐστὶν ἐν τοῖς ὀρίοις αὐτοῦ κύκλῳ
- 18 đều trước mặt có các dân họ Héc-cân cùng mọi người đến cửa thành, nhận chắc cho Ap-ra-ham l m sản nghiệp.
 Became the property of Abraham before the eyes of the children of Heth and of all who came into the town.
 τῷ αβρααμ εἰς κτήσιν ἐναντίον τῶν υἱῶν χετ καὶ πάντων τῶν εἰσπορευομένων εἰς τὴν πόλιν
- 19 Sau các việc đó, Ap-ra-ham ch n Sa-ra, vợ mình, trong hang đá của đồng Mặc-bê-la, nằm ngang Nam-rê tại Héc-rôn, thuộc về xứ Ca-na-an.
 Then Abraham put Sarah his wife to rest in the hollow rock in the field of Machpelah near Mamre, that is, Hebron in the land of Canaan.
 μετὰ ταῦτα ἔθαψεν αβρααμ σαρραν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἐν τῷ σπηλαίῳ τοῦ ἀγροῦ τῷ διπλῷ ὃ ἐστὶν ἀπέναντι μαμβρη αὕτη ἐστὶν χεβρων ἐν τῇ γῆ χανααν

- 20** Đòng và hang đá đều có các người họ Hécch nhận chắc, để lại cho Ap-ra-ham d ng làm mộ địa.
And the field and the hollow rock were handed over to Abraham as his property by the children of Heth.
καὶ ἐκυρώθη ὁ ἀγρός καὶ τὸ σπήλαιον ὃ ἦν ἐν αὐτῷ τῷ αβρααμ εἰς κτήσιν τάφου παρὰ τῶν υἱῶν χετ
- 1** Và, Ap-ra-ham ã già, tuổi đã cao; trong mọi việc Đức Giê-hô-va đã ban phước cho người.
Now Abraham was old and far on in years: and the Lord had given him everything in full measure.
καὶ αβρααμ ἦν πρεσβύτερος προβεβηκὸς ἡμερῶν καὶ κύριος ἐλόγησεν τὸν αβρααμ κατὰ πάντα
- 2** Ap-ra-ham n i cũng người đầy tớ ở lâu hơn hết trong nhà mình, có quyền quản trị các gia tài, mà rằng: Xin hãy đặt tay lên đùi ta,
And Abraham said to his chief servant, the manager of all his property, Come now, put your hand under my leg:
καὶ εἶπεν αβρααμ τῷ παιδὶ αὐτοῦ τῷ πρεσβυτέρῳ τῆς οἰκίας αὐτοῦ τῷ ἄρχοντι πάντων τῶν αὐτοῦ θεὸς τὴν χεῖρά σου ὑπὸ τὸν μηρόν μου
- 3** và ta sẽ biểu người chỉ Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của trời và đất, mà thề rằng: người không cưới một cô nào trong bọn con gái của dân Ca-na-an, tức giữa dân ấy ta trú ngụ, làm vợ cho con trai ta.
And take an oath by the Lord, the God of heaven and the God of the earth, that you will not get a wife for my son Isaac from the daughters of the Canaanites among whom I am living;
καὶ ἐξορκιῶ σε κύριον τὸν θεὸν τοῦ οὐρανοῦ καὶ τὸν θεὸν τῆς γῆς ἵνα μὴ λάβῃς γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἰσαακ ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῶν χαναναίων μεθ' ὧν ἐγὼ οἰκῶ ἐν αὐτοῖς
- 4** Nhưng hãy đi về quê hương ta, trong vòng bà con ta, cưới một người vợ cho Y-sác, con trai ta.
But that you will go into my country and to my relations and get a wife there for my son Isaac.
ἀλλὰ εἰς τὴν γῆν μου οὗ ἐγενόμην πορεύση καὶ εἰς τὴν φυλὴν μου καὶ λήμψη γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἰσαακ ἐκεῖθεν
- 5** Người đầy tớ thưa rằng: Có lẽ người con gái không khứng theo tôi về xứ này; vậy, có phải tôi dẫn con trai ông đến xứ mà ông đã ra đi khỏi chăng?
And the servant said, If by chance the woman will not come with me into this land, am I to take your son back again to the land from which you came?
εἶπεν δὲ πρὸς αὐτὸν ὁ παῖς μήποτε οὐ βούλεται ἡ γυνὴ πορευθῆναι μετ' ἐμοῦ ὀπίσω εἰς τὴν γῆν ταύτην ἀποστρέψω τὸν υἱόν σου εἰς τὴν γῆν ὅθεν ἐξῆλθες ἐκεῖθεν
- 6** Ap-ra-ham n i rằng: Hãy cẩn thận, đừng dẫn con ta về xứ đó!
And Abraham said, Take care that you do not let my son go back to that land.
εἶπεν δὲ πρὸς αὐτὸν αβρααμ πρόσεχε σεαυτῷ μὴ ἀποστρέψῃς τὸν υἱόν μου ἐκεῖ

- 7** Giê-hô-va Đức Chúa Trời trên trời, là Đấng đã đem ta ra khỏi nhà cha ta và xứ sở ta, có phán và thề rằng: Ta sẽ cho dòng dõi ngươi xứ này! Chánh Ngài sẽ sai thiên sứ đi trước ngươi, và nơi đó ngươi hãy cưới một vợ cho con trai ta.
The Lord God of heaven, who took me from my father's house and from the land of my birth, and made an oath to me, saying, To your seed I will give this land: he will send his angel before you and give you a wife for my son in that land.
 κύριος ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὁ θεὸς τῆς γῆς ὃς ἔλαβέν με ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς μου καὶ ἐκ τῆς γῆς ἧς ἐγενήθην ὃς ἐλάλησέν μοι καὶ ὤμοσέν μοι λέγων σοὶ δώσω τὴν γῆν ταύτην καὶ τῷ σπέρματί σου αὐτὸς ἀποστελεῖ τὸν ἄγγελον αὐτοῦ ἔμπροσθέν σου καὶ λήμψῃ γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἰσαακ ἐκεῖθεν
- 8** Nếu người con gái không khứng theo, thì ngươi sẽ khỏi mắc lời của ta biểu ngươi thề; mà dẫu thế nào đi nữa, chớ đem con ta về chốn đó.
And if the woman will not come with you, then you are free from this oath; only do not take my son back there.
 ἐὰν δὲ μὴ θέλῃ ἡ γυνὴ πορευθῆναι μετὰ σοῦ εἰς τὴν γῆν ταύτην καθαρὸς ἔσῃ ἀπὸ τοῦ ὄρκου τούτου μόνον τὸν υἱόν μου μὴ ἀποστρέψῃς ἐκεῖ
- 9** Đoạn, người đầy tớ để tay lên đùi Ap-ra-ham ch mình, và thề sẽ làm theo như lời người đã dặn biểu.
And the servant put his hand under Abraham's leg, and gave him his oath about this thing.
 καὶ ἔθηκεν ὁ παῖς τὴν χεῖρα αὐτοῦ ὑπὸ τὸν μηρὸν αβρααμ τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ ὤμοσεν αὐτῷ περὶ τοῦ ῥήματος τούτου
- 10** Đoạn, người đầy tớ bắt mười con lạc đà trong bầy của chủ mình, đem theo đủ các tài vật của chủ đã giao, rồi đứng dậy đi qua xứ Mê-sô-bô-ta-mi, đến thành của Na-cô.
And the servant took ten of his master's camels, and all sorts of good things of his master's, and went to Mesopotamia, to the town of Nahor.
 καὶ ἔλαβεν ὁ παῖς δέκα καμήλους ἀπὸ τῶν καμήλων τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ ἀπὸ πάντων τῶν ἀγαθῶν τοῦ κυρίου αὐτοῦ μεθ' ἑαυτοῦ καὶ ἀναστὰς ἐπορεύθη εἰς τὴν μεσοποταμίαν εἰς τὴν πόλιν ναχωρ
- 11** Người cho lạc đà nằm quì gối xuống nghỉ ở ngoài thành, gần bên một giếng kia, vào buổi chiều, đến giờ của những con gái ra đi xách nước.
And he made the camels take their rest outside the town by the water-spring in the evening, at the time when the women came to get water.
 καὶ ἐκοίμισεν τὰς καμήλους ἔξω τῆς πόλεως παρὰ τὸ φρέαρ τοῦ ὕδατος τὸ πρὸς ὅψέ ἡνίκα ἐκπορεύονται αἱ ὑδρευόμεναι
- 12** Người nói rằng: Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i ơi! xin ngày nay cho tôi gặp điều mà tôi tìm kiếm, và hãy làm ơn cho chủ Ap-ra-ham t i!
And he said, O Lord, the God of my master Abraham, let me do well in what I have undertaken this day, and give your mercy to my master Abraham.
 καὶ εἶπεν κύριε ὁ θεὸς τοῦ κυρίου μου αβρααμ εὐόδωσον ἐναντίον ἐμοῦ σήμερον καὶ ποιήσον ἔλεος μετὰ τοῦ κυρίου μου αβρααμ
- 13** Nay, tôi đứng gần bên giếng này, các con gái của dân trong thành sẽ ra đi xách nước,
See, I am waiting here by the water-spring; and the daughters of the town are coming out to get water:
 ἰδοὺ ἐγὼ ἔστηκα ἐπὶ τῆς πηγῆς τοῦ ὕδατος αἱ δὲ θυγατέρες τῶν οἰκούντων τὴν πόλιν ἐκπορεύονται ἀντλήσαι ὕδωρ

14 xin cho người gái trẻ nào mà tôi nói như vậy: "Xin nàng hãy nghiêng bình, cho tôi uống nhờ hớp nước," mà nàng trả lời rằng: "Hãy uống đi, rồi tôi sẽ cho các lạc đà ngươi uống nữa," là chính người mà Chúa đã định cho Y-sác, kẻ tôi tớ người; và nhờ đó tôi sẽ biết rằng Chúa đã làm ơn cho chủ tôi vậy.

Now, may the girl to whom I say, Let down your vessel and give me a drink, and who says in answer, Here is a drink for you and let me give water to your camels: may she be the one marked out by you for your servant Isaac: so may I be certain that you have been good to my master Abraham.

καὶ ἔσται ἡ παρθένος ἣ ἂν ἐγὼ εἶπω ἐπικλινόν τὴν ὑδρίαν σου ἵνα πῖω καὶ εἶπη μοι πῖε καὶ τὰς καμήλους σου ποτιῶ ἕως ἂν παύσωνται πίνουσαι τὰ ὑδρῖα ἡτοιμάσας τῷ παιδί σου ἰσαακ καὶ ἐν τούτῳ γνώσομαι ὅτι ἐποίησας ἔλεος τῷ κυρίῳ μου αβρααμ

15 Người đầy tớ chưa dứt lời, này, nàng Rê-be-ca vác bình trên vai đi ra. Nàng là con gái của Bê-tu-ên, Bê-tu-ên là con trai của Minh-ca, vợ Na-cô, em trai của Ap-ra-ham.

And even before his words were ended, Rebekah, the daughter of Bethuel, the son of Milcah, who was the wife of Nahor, Abraham's brother, came out with her water-vessel on her arm.

καὶ ἐγένετο πρὸ τοῦ συντελέσαι αὐτὸν λαλοῦντα ἐν τῇ διανοίᾳ καὶ ἰδοὺ ρεβεκκα ἐξεπορεύετο ἡ τεχθεῖσα βαθουηλ υἱὸς μελχας τῆς γυναικὸς ναχωρ ἀδελφοῦ δὲ αβρααμ ἔχουσα τὴν ὑδρίαν ἐπὶ τῶν ὤμων αὐτῆς

16 Ng ời gái trẻ đó thật rất đẹp, còn đồng trinh, chưa gã cho ai. Nàng xuống giếng nhận đầy bình nước, rồi trở lên.

She was a very beautiful girl, a virgin, who had never been touched by a man: and she went down to the spring to get water in her vessel.

ἡ δὲ παρθένος ἦν καλὴ τῇ ὄψει σφόδρα παρθένος ἦν ἀνὴρ οὐκ ἔγνω αὐτὴν καταβᾶσα δὲ ἐπὶ τὴν πηγὴν ἐπλησεν τὴν ὑδρίαν καὶ ἀνέβη

17 Đầy tớ bèn chạy lại trước mặt nàng và nói rằng: Xin hãy cho tôi uống một hớp nước trong bình.

And the servant came running to her and said, Give me a little water from your vessel.

ἐπέδραμεν δὲ ὁ παῖς εἰς συνάντησιν αὐτῆς καὶ εἶπεν πότισόν με μικρὸν ὕδωρ ἐκ τῆς ὑδρίας σου

18 Nàng đáp rằng: Thưa chúa, hãy uống đi; rồi nàng lật đặt đở bình xuống tay và cho người uống.

And she said, Take a drink, my lord: and quickly letting down her vessel onto her hand, she gave him a drink.

ἡ δὲ εἶπεν πῖε κύριε καὶ ἔσπευσεν καὶ καθεῖλεν τὴν ὑδρίαν ἐπὶ τὸν βραχίονα αὐτῆς καὶ ἐπότισεν αὐτόν

19 Khi đở cho người uống xong rồi, nàng lại tiếp rằng: Tôi cũng sẽ xách cho mấy con lạc đà chúa uống nữa, chừng nào uống đã thì thôi.

And having done so, she said, I will get water for your camels till they have had enough.

ἕως ἐπαύσατο πίνων καὶ εἶπεν καὶ ταῖς καμήλοις σου ὑδρεύσομαι ἕως ἂν πᾶσαι πῖωσιν

20 Nàng lật đặt đổ nước bình ra máng, chạy xuống giếng xách nước thêm nữa cho hết thấy các con lạc đà uống.

And after putting the water from her vessel into the animals' drinking-place, she went quickly back to the spring and got water for all the camels.

καὶ ἔσπευσεν καὶ ἐξεκένωσεν τὴν ὑδρίαν εἰς τὸ ποτιστήριον καὶ ἔδραμεν ἔτι ἐπὶ τὸ φρέαρ ἀντλήσαι καὶ ὑδρεύσατο πάσαις ταῖς καμήλοις

- 21** Còn người ngồi làm thinh mà nhìn nàng, để cho biết Đức Giê-hô-va làm thành công việc mình đi đây hay chẳng.
And the man, looking at her, said nothing, waiting to see if the Lord had given his journey a good outcome.
ὁ δὲ ἄνθρωπος κατεμάνθανεν αὐτὴν καὶ παρεσιώπα τοῦ γνῶναι εἰ εὐδόκωκεν κύριος τὴν ὁδὸν αὐτοῦ ἢ οὐ
- 22** Khi lạc đà vừa thôi uống, người đầy tớ bèn lấy một khoanh vàng nặng được nửa siéc-lo và đôi xuyên nặng được mười siéc-lo,
And when the camels had had enough, the man took a gold nose-ring, half a shekel in weight, and two ornaments for her arms of ten shekels weight of gold;
ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἐπαύσαντο πᾶσαι αἱ κάμηλοι πίνουσαι ἔλαβεν ὁ ἄνθρωπος ἐνώτια χρυσᾶ ἀνὰ δραχμὴν ὀλκῆς καὶ δύο ψέλια ἐπὶ τὰς χεῖρας αὐτῆς δέκα χρυσῶν ὀλκῆ αὐτῶν
- 23** mà nói rằng: Nàng là con ai? xin nói cho tôi biết. Trong nhà cha nàng có chỗ nào cho tôi ở nghỉ ban đêm chẳng?
And said to her, Whose daughter are you? is there room in your father's house for us?
καὶ ἐπηρώτησεν αὐτὴν καὶ εἶπεν θυγάτηρ τίνος εἶ ἀνάγγελόν μοι εἰ ἔστιν παρὰ τῷ πατρὶ σου τόπος ἡμῖν καταλῦσαι
- 24** Nàng đáp rằng: Tôi là con gái của Bê-tu-ên, cháu nội của Minh-ca và Na-cô.
And she said to him, I am the daughter of Bethuel, the son of Milcah, Nahor's wife.
καὶ εἶπεν αὐτῷ θυγάτηρ βαθουηλ εἰμι ἐγὼ τοῦ μελχας ὃν ἔτεκεν τῷ ναχωρ
- 25** Rồi lại nói: Nhà chúng tôi có nhiều rơm và cỏ, và cũng có chỗ để cho ở nghỉ nữa.
And she said, We have a great store of dry grass and cattle-food, and there is room for you.
καὶ εἶπεν αὐτῷ καὶ ἄχυρα καὶ χορτάσματα πολλὰ παρ' ἡμῖν καὶ τόπος τοῦ καταλῦσαι
- 26** Người bèn cúi đầu và sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va,
And with bent head the man gave worship to the Lord;
καὶ εὐδοκήσας ὁ ἄνθρωπος προσεκύνησεν κυρίῳ
- 27** mà nói rằng: Đáng ngợi khen thay Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của chủ Áp-ra-ham t i! Ngài chẳng ngót thương xót và thành thực đối cùng chủ tôi! Khi đương đi, Đức Giê-hô-va dẫn dắt tôi đến nhà anh em của chủ tôi vậy.
And said, Praise be to the Lord, the God of my master Abraham, who has given a sign that he is good and true to my master, by guiding me straight to the house of my master's family.
καὶ εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς τοῦ κυρίου μου αβρααμ ὃς οὐκ ἐγκατέλιπεν τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ καὶ τὴν ἀλήθειαν ἀπὸ τοῦ κυρίου μου ἐμὲ εὐ ὀδοκεν κύριος εἰς οἶκον τοῦ ἀδελφοῦ τοῦ κυρίου μου
- 28** Người gái trẻ đó chạy về, thuật chuyện này lại cho nội nhà mẹ mình.
So the girl went running and took the news of these things to her mother's house
καὶ δραμοῦσα ἡ παῖς ἀπήγγειλεν εἰς τὸν οἶκον τῆς μητρὸς αὐτῆς κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα

- 29 Và, nàng Rê-be-ca có một anh, tên là La-ban. La-ban chạy đến người đầy tớ đó ở gần bên giếng.
 Now Rebekah had a brother named Laban, and he came out quickly to the man at the water-spring.
 τῆ δὲ ρεβεκκα ἀδελφὸς ἦν ὃ ὄνομα λαβαν καὶ ἔδραμεν λαβαν πρὸς τὸν ἄνθρωπον ἔξω ἐπὶ τὴν πηγὴν
- 30 Vừa thấy khoanh vàng và đôi xuyên nơi tay em gái mình, và đã nghe chuyện Rê-be-ca thuật lại rằng: Người này nói vậy! thì đi đến người, đứng gần bên mấy con lạc đà, ở nơi giếng nước,
 And when he saw the nose-ring and the ornaments on his sister's hands, and when she gave him word of what the man had said to her, then he went out to the man who was waiting with the camels by the water-spring.
 καὶ ἐγένετο ἡνίκα εἶδεν τὰ ἐνώτια καὶ τὰ ψέλια ἐπὶ τὰς χεῖρας τῆς ἀδελφῆς αὐτοῦ καὶ ὅτε ἤκουσεν τὰ ῥήματα ρεβεκκας τῆς ἀδελφῆς αὐτοῦ λεγοῦσης οὕτως λελάληκέν μοι ὁ ἄνθρωπος καὶ ἦλθεν πρὸς τὸν ἄνθρωπον ἐστηκότος αὐτοῦ ἐπὶ τῶν καμήλων ἐπὶ τῆς πηγῆς
- 31 mà thưa rằng: Hỡi người đã được Đức Giê-hô-va ban phước! Xin mời vào. Sao đứng ngoài này vậy? Tôi đã sửa soạn nhà và dọn-dẹp một nơi cho mấy con lạc đà rồi.
 And he said to him, Come in, you on whom is the blessing of the Lord; why are you waiting outside? for I have made the house ready for you, and a place for the camels.
 καὶ εἶπεν αὐτῷ δεῦρο εἰσελθε εὐλογητὸς κύριος ἵνα τί ἔστηκας ἔξω ἐγὼ δὲ ἠτοιμάκα τὴν οἰκίαν καὶ τόπον ταῖς καμήλοις
- 32 Người đầy tớ bèn vào nhà; La-ban cởi yên cho lạc đà, đem cỏ cùng rơm cho các thú đó; rồi lấy nước đựng rửa chơn cho người đầy tớ và mấy kẻ đi theo.
 Then the man came into the house, and Laban took their cords off the camels and gave them dry grass and food, and he gave to him and the men who were with him water for washing their feet.
 εἰσῆλθεν δὲ ὁ ἄνθρωπος εἰς τὴν οἰκίαν καὶ ἀπέσαξεν τὰς καμήλους καὶ ἔδωκεν ἄχυρα καὶ χορτάσματα ταῖς καμήλοις καὶ ὕδωρ νίψασθαι τοῖς ποσὶν αὐτοῦ καὶ τοῖς ποσὶν τῶν ἀνδρῶν τῶν μετ' αὐτοῦ
- 33 Đoạn, người nhà bày bữa và mời ăn; nhưng người đầy tớ nói: Không, tôi không ăn đâu, nếu chưa nói được những điều tôi cần phải nói. La-ban đáp rằng: Hãy nói đi!
 And meat was put before him, but he said, I will not take food till I have made my business clear to you. And they said, Do so.
 καὶ παρέθηκεν αὐτοῖς ἄρτους φαγεῖν καὶ εἶπεν οὐ μὴ φάγω ἕως τοῦ λαλήσαι με τὰ ῥήματά μου καὶ εἶπαν λάλησον
- 34 Người bèn nói rằng: Tôi là đầy tớ của Ap-ra-ham.
 And he said, I am Abraham's servant.
 καὶ εἶπεν παῖς αβρααμ ἐγὼ εἰμι
- 35 úc Giê-hô-va đã ban phước cho chủ tôi bội phần, trở nên thịnh vượng; Ngài cho chủ tôi chiên, bò, bực, vàng, tôi trai tớ gái, lạc đà và lừa.
 The Lord has given my master every blessing, and he has become great: he has given him flocks and herds and silver and gold, and men-servants and women-servants and camels and asses.
 κύριος δὲ εὐλόγησεν τὸν κύριόν μου σφόδρα καὶ ὑψώθη καὶ ἔδωκεν αὐτῷ πρόβατα καὶ μόσχους ἀργύριον καὶ χρυσίον παῖδας καὶ παιδίσκας καμήλους καὶ ὄνους

- 36 Và, Sa-ra, vợ chủ tôi, trở về già, có sanh một con trai cho người; người đã giao gia tài mình lại hết cho con trai đó.
And when Sarah, my master's wife, was old, she gave birth to a son, to whom he has given all he has.
 και ἔτεκεν σαρρα ἡ γυνὴ τοῦ κυρίου μου υἱὸν ἕνα τῷ κυρίῳ μου μετὰ τὸ γηρᾶσαι αὐτόν και ἔδωκεν αὐτῷ ὅσα ἦν αὐτῷ
- 37 Chủ tôi lại có bắt tôi thề rằng: Người chớ cưới cho con trai ta một người vợ nào trong bọn con gái của dân Ca-na-an, là xứ ta đương trú ngụ;
And my master made me take an oath, saying, Do not get a wife for my son from the daughters of the Canaanites among whom I am living;
 και ὀρκισέν με ὁ κύριός μου λέγων οὐ λήμψη γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῶν χαναναίων ἐν οἷς ἐγὼ παροικῶ ἐν τῇ γῆ αὐτῶν
- 38 nhưng hãy về nhà cha ta, trong vòng bà con ta, mà cưới cho nó một người vợ tại đó.
But go to my father's house and to my relations for a wife for my son.
 ἀλλ' ἢ εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου πορεύση και εἰς τὴν φυλὴν μου και λήμψη γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἐκεῖθεν
- 39 Tôi nói cùng chủ tôi rằng: Có lẽ người con gái không khứng theo tôi về.
And I said to my master, What if the woman will not come with me?
 εἶπα δὲ τῷ κυρίῳ μου μήποτε οὐ πορεύσεται ἡ γυνὴ μετ' ἐμοῦ
- 40 Chủ đáp rằng: Đức Giê-hô-va là Đấng ta phục sự sẽ sai thiên sứ theo người, làm cho thành công việc người đi; và người sẽ cưới cho con trai ta một người vợ trong vòng bà con ta, tại nhà cha ta.
And he said, The Lord, whom I have ever kept before me, will send his angel with you, who will make it possible for you to get a wife for my son from my relations and my father's house;
 και εἶπέν μοι κύριος ὃ εὐηρέστησα ἐναντίον αὐτοῦ αὐτὸς ἀποστελεῖ τὸν ἄγγελον αὐτοῦ μετὰ σοῦ και εὐδοώσει τὴν ὁδόν σου και λήμψη γυναῖκα τῷ υἱῷ μου ἐκ τῆς φυλῆς μου και ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρός μου
- 41 Vậy, nếu khi người đi về bà con ta, mà họ không khứng gả cho, thì người sẽ được gỡ lời thề nặng của người đã thề cùng ta đó.
And you will be free from your oath to me when you come to my people; and if they will not give her to you, you will be free from your oath.
 τότε ἀθῶος ἔση ἀπὸ τῆς ἀρκῆς μου ἡνίκα γὰρ ἐὰν ἔλθῃς εἰς τὴν ἐμὴν φυλὴν και μὴ σοι δῶσιν και ἔση ἀθῶος ἀπὸ τοῦ ὀρκισμοῦ μου
- 42 Ngày nay, khi đi đến giếng kia, tôi có cầu rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i! Xin đoái đến mà giúp công việc của tôi đi đây cho được thành!
And I came today to the water-spring, and I said, O Lord, the God of my master Abraham, if it is your purpose to give a good outcome to my journey,
 και ἐλθὼν σήμερον ἐπὶ τὴν πηγὴν εἶπα κύριε ὁ θεὸς τοῦ κυρίου μου αβρααμ εἰ σὺ εὐδοοῖς τὴν ὁδόν μου ἦν νῦν ἐγὼ πορεύομαι ἐπ' αὐτήν
- 43 Nay, tôi ngồi gần bên giếng này: cầu xin hễ người gái trẻ nào sẽ ra xách nước mà tôi nói cùng nàng rằng: Xin cho tôi uống một hớp nước trong bình;
Let it come about that, while I am waiting here by the water-spring, if a girl comes to get water and I say to her, Give me a little water from your vessel, and she says,
 ἰδοὺ ἐγὼ ἐφύστηκα ἐπὶ τῆς πηγῆς τοῦ ὕδατος και αἱ θυγατέρες τῶν ἀνθρώπων τῆς πόλεως ἐξελεύσονται ὑδρεύσασθαι ὕδωρ και ἔσται ἡ παρθένος ἣ ἂν ἐγὼ εἶπω πότισόν με μικρὸν ὕδωρ ἐκ τῆς ὑδρίας σου

- 44 mà sẽ trả lời rằng: Hãy uống đi, trước tôi sẽ xách cho các lạc đà người uống nữa, xin cho người gái trẻ đó là vợ mà Đức Giê-hô-va đã định cho con trai của chủ tôi!
Take a drink, and I will get water for your camels; let her be the woman marked out by the Lord for my master's son.
 και εἶπη μοι καὶ σὺ πίε καὶ ταῖς καμήλοις σου ὑδρεύσομαι αὕτη ἡ γυνή ἣν ἠτοιμάσεν κύριος τῷ ἑαυτοῦ θεράποντι ισαακ καὶ ἐν τούτῳ γνώσομαι ὅτι πεποιήκας ἔλεος τῷ κυρίῳ μου αβρααμ
- 45 Chưa dứt lời thăm nguyền, bỗng đâu nàng Rê-be-ca vác bình trên vai đi ra, xuống giếng xách nước. Tôi nói với nàng rằng: Xin cho tôi uống hớp nước.
And even while I was saying this to myself, Rebekah came out with her vessel on her arm; and she went down to the spring to get water; and I said to her, Give me a drink.
 και ἐγένετο πρὸ τοῦ συντελέσαι με λαλοῦντα ἐν τῇ διανοίᾳ εὐθὺς ρεβεκκα ἐξεπορεύετο ἔχουσα τὴν ὑδρίαν ἐπὶ τῶν ὤμων καὶ κατέβη ἐπὶ τὴν πηγὴν καὶ ὑδρεύσατο εἶπα δὲ αὐτῇ πότισόν με
- 46 Nàng lật đặt hạ bình trên vai xuống mà nói rằng: Hãy uống đi, rồi tôi sẽ cho các lạc đà người uống nữa; vậy tôi có uống và nàng cũng có cho các lạc đà uống nữa.
And straight away she took down her vessel from her arm, and said, Take a drink, and I will get water for your camels.
 και σπύεσσα καθεῖλεν τὴν ὑδρίαν αὐτῆς ἀφ' ἑαυτῆς καὶ εἶπεν πίε σὺ καὶ τὰς καμήλους σου ποτιῶ καὶ ἔπιον καὶ τὰς καμήλους μου ἐπότισεν
- 47 Tôi bèn hỏi nàng rằng: Nàng là con gái ai? Nàng đáp: Tôi là con gái của Bê-tu-ên, cháu nội của Na-cô và Minh-ca. Tôi liền đeo cái khoanh nơi lỗ mũi và đôi xuyên vào tay nàng.
And questioning her, I said, Whose daughter are you? And she said, The daughter of Bethuel, the son of Nahor, and Milcah his wife. Then I put the ring on her nose and the ornaments on her hands.
 και ἠρώτησα αὐτὴν καὶ εἶπα τίνος εἶ θυγάτηρ ἡ δὲ ἔφη θυγάτηρ βαθουηλ εἰμὶ τοῦ υἱοῦ ναχωρ ὃν ἔτεκεν αὐτῷ μελχα καὶ περιέθηκα αὐτῇ τὰ ἐνώτια καὶ τὰ ψέλια περὶ τὰς χεῖρας αὐτῆς
- 48 Đoạn, tôi cúi đầu và sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chủ Ap-ra-ham t i, mà đã dẫn tôi vào đờng chánh đáng, để chọn được cho con trai người con gái của em chủ tôi.
And with bent head I gave worship and praise to the Lord, the God of my master Abraham, by whom I had been guided in the right way, to get the daughter of my master's brother for his son.
 και εὐδοκήσας προσεκύνησα κυρίῳ καὶ εὐλόγησα κύριον τὸν θεὸν τοῦ κυρίου μου αβρααμ ὃς εὐόδοσέν μοι ἐν ὁδῷ ἀληθείας λαβεῖν τὴν θυγατέρα τοῦ ἀδελφοῦ τοῦ κυρίου μου τῷ υἱῷ αὐτοῦ
- 49 Vậy, bây giờ, nếu các ông muốn lấy lòng tử tế và trung tín đối cùng chủ tôi, xin hãy tỏ điều đó cho, dầu không, xin cũng nói cho biết, hầu cho tôi sẽ xây về bên hữu hay là về bên tả.
And now, say if you will do what is good and right for my master or not, in order that it may be clear to me what I have to do.
 εἰ οὖν ποιεῖτε ὑμεῖς ἔλεος καὶ δικαιοσύνην πρὸς τὸν κύριόν μου ἀπαγγείλατέ μοι εἰ δὲ μὴ ἀπαγγείλατέ μοι ἵνα ἐπιστρέψω εἰς δεξιὰν ἢ εἰς ἀριστεράν v

- 50 La-ban và Bê-tu-ên đáp rằng: Điều đó do nơi Đức Giê-hô-va mà ra, chúng tôi đâu nói được cùng ngươi rằng quấy hay rằng phải.
Then Laban and Bethuel said in answer, This is the Lord's doing: it is not for us to say Yes or No to you.
ἀποκριθεὶς δὲ λαβαν καὶ βαθοὺηλ εἶπαν παρὰ κυρίου ἐξήλθεν τὸ πρόσταγμα τοῦτο οὐ δύνησόμεθα οὖν σοὶ ἀντειπεῖν κακὸν καλῶ
- 51 Kia, Rê-be-ca đương ở trước mặt ngươi, hãy dẫn nó đi, để nó được làm vợ của con trai chủ ngươi, theo như lời Đức Giê-hô-va phán định.
See, here is Rebekah: take her and go, and let her be your master's son's wife, as the Lord has said.
ἰδοὺ ρεβεκκα ἐνώπιόν σου λαβὼν ἀπότρεχε καὶ ἔστω γυνὴ τῷ υἱῷ τοῦ κυρίου σου καθὰ ἐλάλησεν κύριος
- 52 Đây tó của Ap-ra-ham v a nghe lời hai người nói xong, liền sấp mình xuống đất trước mặt Đức Giê-hô-va.
And at these words, Abraham's servant went down on his face and gave praise to the Lord.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ ἀκοῦσαι τὸν παῖδα τὸν αβρααμ τῶν ῥημάτων τούτων προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν κυρίῳ
- 53 Người lấy đồ trang sức bằng bạc, vàng, và áo xống trao cho Rê-be-ca; rồi cùng lấy các vật quý dâng cho anh và mẹ nàng.
Then he took jewels of silver and jewels of gold and fair robes and gave them to Rebekah: and he gave things of value to her mother and her brother.
καὶ ἐξενέγκας ὁ παῖς σκευὴ ἀργυρᾶ καὶ χρυσᾶ καὶ ἱματισμὸν ἔδωκεν ρεβεκκα καὶ δῶρα ἔδωκεν τῷ ἀδελφῷ αὐτῆς καὶ τῇ μητρὶ αὐτῆς
- 54 Đoạn người đầy tớ cùng các người đi theo ngòì ăn uống; rồi ngủ tại đó. Qua ngày sau, khi họ đã thức dậy, người đầy tớ nói rằng: Xin hãy cho tôi trở về chủ.
Then he and the men who were with him had food and drink, and took their rest there that night; and in the morning he got up, and said, Let me now go back to my master.
καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον αὐτὸς καὶ οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ ὄντες καὶ ἐκοιμήθησαν καὶ ἀναστὰς πρῶι εἶπεν ἐκπέμψατέ με ἵνα ἀπέλθω πρὸς τὸν κύριόν μου
- 55 Nhưng anh và mẹ nàng rằng: Hãy cho người gái trẻ ở lại cùng chúng tôi ít ngày nữa, độ chừng mười bữa, rồi nó sẽ đi.
But her brother and her mother said, Let the girl be with us a week or ten days, and then she may go.
εἶπαν δὲ οἱ ἀδελφοὶ αὐτῆς καὶ ἡ μήτηρ μεινάτω ἡ παρθένος μεθ' ἡμῶν ἡμέρας ὥσει δέκα καὶ μετὰ ταῦτα ἀπελεύσεται
- 56 Đây tó đáp rằng: Xin chớ cầm tôi trễ lại, vì Đức Giê-hô-va có làm việc đi đường tôi được thành. Hãy cho tôi đi, trở về nhà chủ tôi.
And he said, Do not keep me; the Lord has given a good outcome to my journey; let me now go back to my master.
ὁ δὲ εἶπεν πρὸς αὐτούς μὴ κατέχετε με καὶ κύριος εὐδόωσεν τὴν ὁδόν μου ἐκπέμψατέ με ἵνα ἀπέλθω πρὸς τὸν κύριόν μου
- 57 Họ đáp rằng: Chúng ta hãy gọi người gái trẻ đó và hỏi ý nó ra sao;
And they said, We will send for the girl, and let her make the decision.
οἱ δὲ εἶπαν καλέσωμεν τὴν παῖδα καὶ ἐρωτήσωμεν τὸ στόμα αὐτῆς

- 58 **bèn kêu Rê-be-ca và nói rằng: Con muốn đi cùng người này chăng? Nàng rằng: Tôi muốn đi.**
And they sent for Rebekah and said to her, Are you ready to go with this man? And she said, I am ready.
καὶ ἐκάλεσαν ρεβεκκαν καὶ εἶπαν αὐτῇ πορεύση μετὰ τοῦ ἀνθρώπου τούτου ἢ δὲ εἶπεν πορεύσομαι
- 59 **Đoạn, họ cho Rê-be-ca, em gái mình, và người vú của nàng, đi về theo người đầy tớ của Ap-ra-ham và các kẻ đi theo.**
So they sent their sister Rebekah and her servant with Abraham's servant and his men.
καὶ ἐξέπεμψαν ρεβεκκαν τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν καὶ τὰ ὑπάρχοντα αὐτῆς καὶ τὸν παῖδα τὸν αβρααμ καὶ τοὺς μετ' αὐτοῦ
- 60 **Họ chúc phước cho Rê-be-ca mà rằng: Hỡi em gái chúng ta! Chúc cho em được trở nên mẹ của ức triệu người, và cho dòng dõi em được chiếm lấy cửa thành của quân nghịch.**
And they gave Rebekah their blessing, saying, O sister, may you be the mother of thousands and ten thousands; and may your seed overcome all those who make war against them.
καὶ εὐλόγησαν ρεβεκκαν τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν καὶ εἶπαν αὐτῇ ἀδελφὴ ἡμῶν εἰ γίνου εἰς χιλιάδας μυριάδων καὶ κληρονομησάτω τὸ σπέρμα σου τὰς πόλεις τῶν ὑπεναντίων
- 61 **Rê-be-ca và các đòi nàng đứng dậy, lên cỡi lạc đà, đi theo người đầy tớ đó. Vậy, người đầy tớ dẫn Rê-be-ca đi.**
So Rebekah and her servant-women went with the man, seated on the camels; and so the servant took Rebekah and went on his way.
ἀναστᾶσα δὲ ρεβεκκα καὶ αἱ ἄβραι αὐτῆς ἐπέβησαν ἐπὶ τὰς καμήλους καὶ ἐπορεύθησαν μετὰ τοῦ ἀνθρώπου καὶ ἀναλαβὼν ὁ παῖς τὴν ρεβεκκαν ἀπῆλθεν
- 62 **Bấy giờ Y-sác ở tại nam phương từ giếng La-chai-Roi trở về;**
Now Isaac had come through the waste land to Beer-lahai-roi; for he was living in the South.
ισαακ δὲ ἐπορεύετο διὰ τῆς ἐρήμου κατὰ τὸ φρέαρ τῆς ὀράσεως αὐτοῦ δὲ κατόκει ἐν τῇ γῆ τῇ πρὸς λίβα
- 63 **lời chiều, người đi ra ngoài đồng vắng suy ngẫm; nhưng mắt lên, kìa ngó thấy lạc đà đâu đi đến.**
And when the evening was near, he went wandering out into the fields, and lifting up his eyes he saw camels coming.
καὶ ἐξῆλθεν ισαακ ἀδολεσχήσαι εἰς τὸ πεδίον τὸ πρὸς δείλης καὶ ἀναβλέψας τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδεν καμήλους ἐρχομένας
- 64 **Nàng Rê-be-ca cũng nhưng mắt lên, bèn chột thấy Y-sác; liền nhảy xuống lạc đà,**
And when Rebekah, looking up, saw Isaac, she got down from her camel,
καὶ ἀναβλέψασα ρεβεκκα τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδεν τὸν ισαακ καὶ κατεπήδησεν ἀπὸ τῆς καμήλου
- 65 **và hỏi đầy tớ rằng: Người ở đằng trước mặt tôi đi lại trong đồng đó là ai: Đầy tớ thưa rằng: Ấy l chủ tôi đó. Nàng bèn lấy lúp che mặt lại.**
And said to the servant, Who is that man coming to us through the field? And the servant said, It is my master: then she took her veil, covering her face with it.
καὶ εἶπεν τῷ παιδί τίς ἐστὶν ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος ὁ πορευόμενος ἐν τῷ πεδίῳ εἰς συνάντησιν ἡμῖν εἶπεν δὲ ὁ παῖς οὗτός ἐστιν ὁ κύριός μου ἢ δὲ λαβοῦσα τὸ θέριστρον περιεβάλετο

- 66 Rồi, đầy tớ thuật cho Y-sác nghe hết các việc mà mình đã làm;
Then the servant gave Isaac the story of all he had done.
καὶ διηγήσατο ὁ παῖς τῷ ἰσαακ πάντα τὰ ῥήματα ἃ ἐποίησεν
- 67 Y-sác bèn dẫn Rê-be-ca vào trại của Sa-ra, mẹ mình, cưới làm vợ, và yêu mến nàng. Vậy, Y-sác được giải phiền sau khi mẹ mình qua đời.
And Isaac took Rebekah into his tent and she became his wife; and in his love for her, Isaac was comforted after his father's death.
εἰσήλθεν δὲ ἰσαακ εἰς τὸν οἶκον τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν τὴν ρεβεκκαν καὶ ἐγένετο αὐτοῦ γυνή καὶ ἠγάπησεν αὐτὴν καὶ παρεκλήθη ἰσαακ περὶ ἰσραραὶς τῆς μητρὸς αὐτοῦ
- 1 Ap-ra-ham c ới một người vợ khác, tên là Kê-tu-ra.
And Abraham took another wife named Keturah.
προσθέμενος δὲ ἀβρααμ ἔλαβεν γυναῖκα ἣ ὄνομα χεττουρα
- 2 Người sanh cho Ap-ra-ham Xim-ram, Gi c-chan, Mê-đan, Ma-đi-an, Dích-bác và Su-ách.
She became the mother of Zimran and Jokshan and Medan and Midian and Ishbak and Shuah.
ἔτεκεν δὲ αὐτῷ τὸν ζεμραν καὶ τὸν ιεξαν καὶ τὸν μαδαν καὶ τὸν μαδιαμ καὶ τὸν ιεσβοκ καὶ τὸν σωυε
- 3 Gióc-chan sanh Sê-ba và Đê-đan; con cháu của Đê-đan là họ A-chu-rim, họ Lê-tu-chim và họ Lê-um-mim.
And Jokshan became the father of Sheba and Dedan. And from Dedan came the Asshurim and Letushim and Leummim.
ιεξαν δὲ ἐγέννησεν τὸν σαβα καὶ τὸν θαιμαν καὶ τὸν δαιδαν υἱοὶ δὲ δαιδαν ἐγένοντο ραγουηλ καὶ ναβδεηλ καὶ ασσουριμ καὶ λατουσιμ καὶ λοωμιμ
- 4 Con trai của Ma-đi-an là Ê-pha, Ê-phe, Ha-nóc, A-bi-đa và En- a. Các người trên đây đều là dòng dõi của Kê-tu-ra.
And from Midian came Ephah and Epher and Hanoch and Abida and Eldaah. All these were the offspring of Keturah.
υἱοὶ δὲ μαδιαμ γαιφα καὶ αφερ καὶ ενωχ καὶ αβιρα καὶ ελραγα πάντες οὗτοι ἦσαν υἱοὶ χεττουρας
- 5 Ap-ra-ham cho Y-s c hết thấy gia tài mình; còn cho các con dòng thứ những tiền của;
Now Abraham gave all his property to Isaac;
ἔδωκεν δὲ ἀβρααμ πάντα τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ ἰσαακ τῷ υἱῷ αὐτοῦ
- 6 rồi, khi còn sống, người sai họ qua đông phương mà ở, cách xa con dòng chánh, là Y-sác.
But to the sons of his other women he gave offerings, and sent them away, while he was still living, into the east country.
καὶ τοῖς υἱοῖς τῶν παλλακῶν αὐτοῦ ἔδωκεν ἀβρααμ δόματα καὶ ἐξαπέστειλεν αὐτοὺς ἀπὸ ἰσαακ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ εἰς ζῶντος αὐτοῦ πρὸς ἀνατολάς εἰς γῆν ἀνατολῶν
- 7 Ap-ra-ham h ởng thọ được một trăm bảy mươi lăm tuổi;
Now the years of Abraham's life were a hundred and seventy-five.
ταῦτα δὲ τὰ ἔτη ἡμερῶν ζωῆς ἀβρααμ ὅσα ἔζησεν ἑκατὸν ἑβδομήκοντα πέντε ἔτη

- 8 người tuối cao tác lớn và đã thỏa về đời mình, tắt hơi, được qui về nơi tổ tông.
And Abraham came to his death, an old man, full of years; and he was put to rest with his people.
 και ἐκλιπὼν ἀπέθανεν αβρααμ ἐν γήρει καλῶ πρεσβύτης καὶ πλήρης ἡμερῶν καὶ προσετέθη πρὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 9 Hai con trai người, Y-sác và Ích-ma-ên, chôn người trong hang đá Mặc-bê-la tại nơi đồng của Ep-r n, con trai Sô-ha, người Hê-tít, nằm ngang Mam-rê.
And Isaac and Ishmael, his sons, put him to rest in the hollow rock of Machpelah, in the field of Ephron, the son of Zohar the Hittite, near Mamre;
 και ἔθαψαν αὐτὸν ἰσαακ καὶ ἰσμαηλ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ εἰς τὸ σπήλαιον τὸ διπλοῦν εἰς τὸν ἀγρὸν εφρων τοῦ σααρ τοῦ χετταίου ὃ ἐστὶν ἀπέναντι μαμβρη
- 10 Ay l cái đồng mà lúc trước Ap-ra-ham mua l i của dân họ Hêch; nơi đó họ chôn Ap-ra-ham c ng Sa-ra, vợ người.
The same field which Abraham got from the children of Heth: there Abraham was put to rest with Sarah, his wife.
 τὸν ἀγρὸν καὶ τὸ σπήλαιον ὃ ἐκτήσατο αβρααμ παρὰ τῶν υἱῶν χετ ἐκεῖ ἔθαψαν αβρααμ καὶ σαρραν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ
- 11 Sau khi Ap-ra-ham qua ời, Đức Giê-hô-va ban phước cho Y-sác con trai người. Y-sác ở gần bên cái giếng La-chai-Roi.
Now after the death of Abraham, the blessing of God was with Isaac, his son.
 ἐγένετο δὲ μετὰ τὸ ἀποθανεῖν αβρααμ εὐλόγησεν ὁ θεὸς ἰσαακ τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ κατόκησεν ἰσαακ παρὰ τὸ φρέαρ τῆς ὀράσεως
- 12 Đây là dòng dõi của Ích-ma-ên, con trai của Ap-ra-ham, do n i nàng A-ga, người Ê-díp-tô, con đòi của Sa-ra, đã sanh.
Now these are the generations of Ishmael, the son of Abraham, whose mother was Hagar the Egyptian, the servant of Sarah:
 αὗται δὲ αἱ γενέσεις ἰσμαηλ τοῦ υἱοῦ αβρααμ ὃν ἔτεκεν αγαρ ἡ παιδίσκη σαρρας τῆ αβρααμ
- 13 Và đây là trên các con trai của Ích-ma-ên, sắp thứ tự theo ngày ra đời: Con trưởng nam của Ích-ma-ên là Nê-ba-giôt; kế sau Kê-đa, At-b -ên, Mi-bô-sam,
These are the names of the sons of Ishmael by their generations: Ishmael's first son was Nebaioth; then Kedar and Adbeel and Mibsam
 και ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσμαηλ κατ' ὄνομα τῶν γενεῶν αὐτοῦ πρωτότοκος ἰσμαηλ ναβαιωθ και κηδαρ και ναβδηελ και μασσαμ
- 14 Mích-ma, Đu-ma, Ma-sa,
And Mishma and Dumah and Massa,
 και μασμα και ιδουμα και μασση
- 15 Ha-đa, Thê-ma, Giê-thu, Na-phích, và Két-ma.
Hadad and Tema, Jetur, Naphish, and Kedemah:
 και χοδδαδ και θαιμαν και ιετουρ και ναφες και κεδμα
- 16 Đó là các con trai của Ích-ma-ên và tên của họ tùy theo làng và nơi đóng trại mà đặt. Ay l mười hai vị công hầu trong dân tộc của họ.
These are the sons of Ishmael, and these are their names in their towns and their tent-circles; twelve chiefs with their peoples.
 οὗτοί εἰσιν οἱ υἱοὶ ἰσμαηλ και ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἐν ταῖς σκηναῖς αὐτῶν και ἐν ταῖς ἐπαύλεσιν αὐτῶν δώδεκα ἄρχοντες κατὰ ἔθνη αὐτῶν

- 17 Ích-ma-ên hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi, rồi tắt hơi mà qua đời, được qui về nơi tổ tông.
And the years of Ishmael's life were a hundred and thirty-seven: and he came to his end, and was put to rest with his people.
 και ταυτα τα ετη της ζωης ισμαηλ εκατον τριακοντα επτα ετη και εκλιπων απεθανεν και προσετεθη προς το γενος αυτου
- 18 Dòng dõi người ở trước mặt anh em mình, từ Ha-vi-la cho đến Xu-xơ, đối ngang Ê-díp-tô, chạy qua A-si-ri.
And their country was from Havilah to Shur which is east of Egypt: they took their place to the east of all their brothers.
 κατωκησεν δε απο ευιλατ εως σουρ η εστιν κατα προσωπον αιγυπτου εως ελθειν προς ασσυριους κατα προσωπον παντων των αδελφων αυτου κατα ωκησεν
- 19 Đây là dòng dõi của Y-sác, con trai Ap-ra-ham. A p-ra-ham sanh Y-sác.
Now these are the generations of Abraham's son Isaac:
 και αυται αι γενεσεις ισαακ του υιου αβρααμ αβρααμ εγεννησεν τον ισαακ
- 20 Vả, khi Y-sác được bốn mươi tuổi, thì cưới Rê-be-ca, con gái của Bê-tu-ên và em gái của La-ban, đều là dân A-ram, ở tại xứ Pha-dan -A-ram.
Isaac was forty years old when he took Rebekah, the daughter of Bethuel the Aramaean of Paddan-aram, and the sister of Laban the Aramaean, to be his wife.
 ην δε ισαακ ετων τεσσαρακοντα οτε ελαβεν την ρεβεκκαν θυγατερα βαθουηλ του συρου εκ της μεσοποταμιας αδελφην λαβαν του συρου εαυτω γυναικα
- 21 Y-sác khẩn cầu Đức Giê-hô-va cho vợ mình, vì nàng son sẻ. Đức Giê-hô-va cảm động lời khẩn cầu đó, nên cho Rê-be-ca thọ thai.
Isaac made prayer to the Lord for his wife because she had no children; and the Lord gave ear to his prayer, and Rebekah became with child.
 εδειτο δε ισαακ κυριου περι ρεβεκκας της γυναικος αυτου οτι στειρα ην επηκουσεν δε αυτου ο θεος και ελαβεν εν γαστρι ρεβεκκα η γυνη αυτου
- 22 Nhưng vì thai đôi làm cho đụng nhau trong bụng, thì nàng nói rằng: Nếu quả thật vậy, có sao đều này xảy đến làm chi? Đoạn nàng đi hỏi Đức Giê-hô-va.
And the children were fighting together inside her, and she said, If it is to be so, why am I like this? So she went to put her question to the Lord.
 εσκιρτων δε τα παιδια εν αυτη ειπεν δε ει ουτως μοι μελλει γινεσθαι ινα τι μοι τουτο επορευθη δε πυθεσθαι παρα κυριου
- 23 Đức Giê-hô-va phán rằng: Hai nước hiện ở trong bụng ngươi, và hai thứ dân sẽ do lòng ngươi mà ra; dân này mạnh hơn dân kia, và đứa lớn phải phục đứa nhỏ.
And the Lord said to her, Two nations are in your body, and two peoples will come to birth from you: the one will be stronger than the other, and the older will be the servant of the younger.
 και ειπεν κυριος αυτη δυο εθνη εν τη γαστρι σου εισιν και δυο λαοι εκ της κοιλιας σου διασταλησονται και λαος λαου υπερεξει και ο μειζων δουλε υσει τω ελασσονι
- 24 Đến ngày nàng phải sanh nở, này hai đứa sanh đôi trong bụng nàng ra.
And when the time came for her to give birth, there were two children in her body.
 και επληρωθησαν αι ημεραι του τεκειν αυτην και τηδε ην διδυμα εν τη κοιλια αυτης

- 25 Đứa ra trước đỏ hồng, lông cùng mình như một áo tơ lông; đặt tên là Ê-sau.
And the first came out red from head to foot like a robe of hair, and they gave him the name of Esau.
 ἐξῆλθεν δὲ ὁ υἱὸς ὁ πρωτότοκος πυρράκης ὅλος ὡσεὶ δορὰ δασύς ἐπονόμασεν δὲ τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἦσαν
- 26 Kế em nó lại ra sau, tay nắm lấy gót Ê-sau; nên đặt tên là Gia-cóp. Khi sanh hai đứa con này thì Y-sác đã được sáu mươi tuổi.
And after him, his brother came out, gripping Esau's foot; and he was named Jacob: Isaac was sixty years old when she gave birth to them.
 καὶ μετὰ τοῦτο ἐξῆλθεν ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ καὶ ἡ χεὶρ αὐτοῦ ἐπιλημμένη τῆς πτέρνης ἦσαν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰακωβ ἰσαακ δὲ ἦν ἔτων ἑξήκοντα ὅτε ἔτεκεν αὐτοὺς ρεβεκκα
- 27 Khi hai đứa trai này lớn lên, thì Ê-sau trở nên một thợ săn giỏi, thường giông ruồi nơi đồng ruộng; còn Gia-cóp là người hiền lành cứ ở lại trại.
And the boys came to full growth; and Esau became a man of the open country, an expert bowman; but Jacob was a quiet man, living in tents.
 ἠυξήθησαν δὲ οἱ νεανίσκοι καὶ ἦν ἦσαν ἄνθρωπος εἰδὼς κυνηγεῖν ἄγροικος ἰακωβ δὲ ἦν ἄνθρωπος ἄπλαστος οἰκῶν οἰκίαν
- 28 Y-sác yêu Ê-sau, vì người có tánh ưa ăn thịt rừng; nhưng Rê-be-ca lại yêu Gia-cóp.
Now Isaac's love was for Esau, because Esau's meat was greatly to his taste: but Rebekah had more love for Jacob.
 ἠγάπησεν δὲ ἰσαακ τὸν ἦσαν ὅτι ἡ θήρα αὐτοῦ βρώσις αὐτῷ ρεβεκκα δὲ ἠγάπα τὸν ἰακωβ
- 29 Một ngày kia, Gia-cóp đương nấu canh, Ê-sau ở ngoài đồng về lấy làm mệt mỏi lắm;
And one day Jacob was cooking some soup when Esau came in from the fields in great need of food;
 ἤψησεν δὲ ἰακωβ ἔψημα ἦλθεν δὲ ἦσαν ἐκ τοῦ πεδίου ἐκλείπων
- 30 liền nói cùng Gia-cóp rằng: Em hãy cho anh ăn canh gì đỏ đó với, vì anh mệt mỏi lắm. Bởi có ấy, người ta gọi Ê-sau là Ê-dôm.
And Esau said to Jacob, Give me a full meal of that red soup, for I am overcome with need for food: for this reason he was named Edom.
 καὶ εἶπεν ἦσαν τῷ ἰακωβ γεῦσόν με ἀπὸ τοῦ ἐψέματος τοῦ πυρροῦ τούτου ὅτι ἐκλείπω διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐδωμ
- 31 Gia-cóp đáp rằng: Nay anh hãy bán quyền trưởng nam cho tôi đi.
And Jacob said, First of all give me your birthright.
 εἶπεν δὲ ἰακωβ τῷ ἦσαν ἀπόδου μοι σήμερον τὰ πρωτοτόκιά σου ἐμοί
- 32 Ê-sau đáp rằng: Nay, anh gần thác, quyền trưởng nam để cho anh dùng làm chi?
And Esau said, Truly, I am at the point of death: what profit is the birthright to me?
 εἶπεν δὲ ἦσαν ἰδοὺ ἐγὼ πορεύομαι τελευτᾶν καὶ ἵνα τί μοι ταῦτα τὰ πρωτοτόκια
- 33 Gia-cóp đáp lại rằng: Anh hãy thề trước đi. Người bèn thề; vậy, người bán quyền trưởng nam cho Gia-cóp.
And Jacob said, First of all give me your oath; and he gave him his oath, handing over his birthright to Jacob.
 καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰακωβ ὁμοσόν μοι σήμερον καὶ ὤμοσεν αὐτῷ ἀπέδοτο δὲ ἦσαν τὰ πρωτοτόκια τῷ ἰακωβ

- 34 Ròi, Gia-cóp cho Ê-sau ăn bánh và canh phạn đậu; ăn uống xong, người bèn đứng dậy đi. Vậy, Ê-sau khinh quyền trưởng nam là thế.
Then Jacob gave him bread and soup; and he took food and drink and went away, caring little for his birthright.
 ιακωβ δὲ ἔδωκεν τῷ ἡσαυ ἄρτον καὶ ἔψημα φακοῦ καὶ ἔφαγεν καὶ ἔπιεν καὶ ἀναστὰς ὄχητο καὶ ἐφάυλισεν ἡσαυ τὰ πρωτοτόκια
- 1 Trừ cơn đói kém thứ nhứt trong đời Ap-ra-ham, b y giờ tại xứ lại có một lần nữa. Y-sác bèn đi đến A-bi-mê-léc, vua Phi-li-tin, tại Ghê-ra.
Then came a time of great need in the land, like that which had been before in the days of Abraham. And Isaac went to Abimelech, king of the Philistines, at Gerar.
 ἐγένετο δὲ λιμὸς ἐπὶ τῆς γῆς χωρὶς τοῦ λιμοῦ τοῦ πρότερον ὃς ἐγένετο ἐν τῷ χρόνῳ τῷ αβρααμ ἐπορεύθη δὲ ἰσαακ πρὸς αβιμελεχ βασιλέα φυλιστιμ εἰς γεραρα
- 2 Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Chớ xuống xứ Ê-díp-tô; hãy ở lại xứ mà ta sẽ chỉ cho.
And the Lord came to him in a vision and said, Do not go down to Egypt; keep in the land of which I will give you knowledge:
 ὤφθη δὲ αὐτῷ κύριος καὶ εἶπεν μὴ καταβῆς εἰς αἴγυπτον κατοίκησον δὲ ἐν τῇ γῇ ἣ ἄν σοι εἴπω
- 3 Hãy ngụ trong xứ này, ta sẽ ở cùng người và ban phước cho người; vì ta sẽ cho người cùng dòng dõi người các xứ này và ta sẽ làm thành lời ta đã thề cùng Ap-ra-ham, cha người.
Keep in this land, and I will be with you and give you my blessing; for to you and to your seed will I give all these lands, giving effect to the oath which I made to your father Abraham;
 καὶ παροίκει ἐν τῇ γῇ ταύτῃ καὶ ἔσομαι μετὰ σοῦ καὶ εὐλογήσω σε σοὶ γὰρ καὶ τῷ σπέρματί σου δώσω πᾶσαν τὴν γῆν ταύτην καὶ στήσω τὸν ὄρκον μου ὃν ὅμοσα αβρααμ τῷ πατρί σου
- 4 Ta sẽ thêm dòng dõi người nhiều như sao trên trời, sẽ cho họ các xứ này; hết thấy dân thế gian đều sẽ nhờ dòng dõi người mà được phước;
I will make your seed like the stars of heaven in number, and will give them all these lands, and your seed will be a blessing to all the nations of the earth;
 καὶ πληθυνῶ τὸ σπέρμα σου ὡς τοὺς ἀστέρας τοῦ οὐρανοῦ καὶ δώσω τῷ σπέρματί σου πᾶσαν τὴν γῆν ταύτην καὶ ἐνευλογηθήσονται ἐν τῷ σπέρματί σου πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς
- 5 vì Ap-ra-ham ã vâng lời ta và đã giữ điều ta phán dạy, lệnh, luật và lệ của ta.
Because Abraham gave ear to my voice and kept my words, my rules, my orders, and my laws.
 ἀνθ' ὧν ὑπήκουσεν αβρααμ ὁ πατήρ σου τῆς ἐμῆς φωνῆς καὶ ἐφύλαξεν τὰ προστάγματά μου καὶ τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ δικαιώματά μου καὶ τὰ νόμιμά μου
- 6 Vậy, Y-sác ở tại Ghê-ra.
So Isaac went on living in Gerar;
 καὶ κατόκησεν ἰσαακ ἐν γεραροις

- 7 Bồi nàng Rê-be-ca sắc-sảo dung nhan, nên khi dân xứ đó hỏi thăm vợ người, thì người đáp rằng: "Ay l em gái tôi," e khi nói: "Ay l vợ tôi," thì họ sẽ giết mình chẳng.
 And when he was questioned by the men of the place about his wife, he said, She is my sister; fearing to say, She is my wife; for, he said, the men of the place may put me to death on account of Rebekah; because she is very beautiful.
 ἐπηρώτησαν δὲ οἱ ἄνδρες τοῦ τόπου περὶ ρεβεκκας τῆς γυναικὸς αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἀδελφή μου ἐστὶν ἐφοβήθη γὰρ εἰπεῖν ὅτι γυνή μου ἐστὶν μήποτε ἀποκτείνωσιν αὐτὸν οἱ ἄνδρες τοῦ τόπου περὶ ρεβεκκας ὅτι ὡραία τῆ ὄψει ἦν
- 8 Vả, người ngụ tại xứ đó cũng đã lâu; một ngày kia A-bi-mê-léc, vua Phi-li-tin, ngó ngang qua cửa sổ, thấy Y-sác đương giỡn chơi cùng Rê-be-ca, vợ người,
 And when he had been there for some time, Abimelech, king of the Philistines, looking through a window, saw Isaac playing with Rebekah his wife.
 ἐγένετο δὲ πολυχρόνιος ἐκεῖ παρακύψας δὲ ἀβιμελεχ ὁ βασιλεὺς γεραρων διὰ τῆς θυρίδος εἶδεν τὸν ἰσαακ παίζοντα μετὰ ρεβεκκας τῆς γυναικὸς αὐτοῦ
- 9 bèn đòi Y-sác mà rằng: Quả thật là vợ người đó; sao có nói: Ay l em gái tôi? Y-sác đáp rằng: Vì tôi có thẳm nói: Chớ khá vì nàng mà tôi phải bỏ mình.
 And he said to Isaac, It is clear that she is your wife: why then did you say, She is my sister? And Isaac said, For fear that I might be put to death because of her.
 ἐκάλεσεν δὲ ἀβιμελεχ τὸν ἰσαακ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἄρα γε γυνή σου ἐστὶν τί ὅτι εἶπας ἀδελφή μου ἐστὶν εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰσαακ εἶπα γὰρ μήποτε ἀποθάνω δι' αὐτήν
- 10 A-bi-mê-léc hỏi: Người làm chi cho chúng ta vậy? Ngộ có một người dân đến nằm cùng vợ người, người làm cho chúng ta phải phạm tội!
 Then Abimelech said, What have you done to us? one of the people might well have had connection with your wife, and the sin would have been ours.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ ἀβιμελεχ τί τοῦτο ἐποίησας ἡμῖν μικροῦ ἐκοιμήθη τις τοῦ γένους μου μετὰ τῆς γυναικὸς σου καὶ ἐπήγαγες ἐφ' ἡμᾶς ἄγνοιαν
- 11 A-bi-mê-léc bèn truyền lệnh cho cả dân chúng rằng: Kẻ nào động đến người này, hay là vợ người này, thì sẽ bị xử tử.
 And Abimelech gave orders to his people that anyone touching Isaac or his wife was to be put to death.
 συνέταξεν δὲ ἀβιμελεχ παντὶ τῷ λαῷ αὐτοῦ λέγων πᾶς ὁ ἀπτόμενος τοῦ ἀνθρώπου τούτου ἢ τῆς γυναικὸς αὐτοῦ θανάτου ἔνοχος ἔσται
- 12 Y-sác gieo hạt giống trong xứ đó; năm ấy gặt được bội trăm phần; vì Đức Giê-hô-va đã ban phước cho.
 Now Isaac, planting seed in that land, got in the same year fruit a hundred times as much, for the blessing of the Lord was on him.
 ἔσπειρεν δὲ ἰσαακ ἐν τῇ γῆ ἐκείνῃ καὶ εὗρεν ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ ἑκατοστεύουσας κριθὴν εὐλόγησεν δὲ αὐτὸν κύριος
- 13 Người nên thanh vượng, của cải càng ngày càng thêm cho đến đôi người trở nên rất lớn.
 And his wealth became very great, increasing more and more;
 καὶ ὑψώθη ὁ ἄνθρωπος καὶ προβαίων μείζων ἐγένετο ἕως οὗ μέγας ἐγένετο σφόδρα

- 14** Người có nhiều bầy chiên, bầy bò và tôi tớ rất đông; bởi có ấy, dân Phi-li-tin đem lòng ganh ghét.
For he had great wealth of flocks and herds and great numbers of servants; so that the Philistines were full of envy.
 ἐγένετο δὲ αὐτῷ κτήνη προβάτων καὶ κτήνη βοῶν καὶ γεώργια πολλὰ ἐζήλωσαν δὲ αὐτὸν οἱ φυλιστιμ
- 15** Mấy cái giếng lúc trước đầy tớ của Ap-ra-ham, cha ng ời, đã đào, bây giờ đều bị dân Phi-li-tin lấp đất lại hết.
Now all the water-holes, which his father's servants had made in the days of Abraham, had been stopped up with earth by the Philistines.
 καὶ πάντα τὰ φρέατα ἃ ὄρυξαν οἱ παῖδες τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν τῷ χρόνῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐνέφραξαν αὐτὰ οἱ φυλιστιμ καὶ ἔπλησαν αὐτὰ γῆς
- 16** A-bi-mê-léc nói cùng Y-sác rằng: Hãy ra khỏi nơi ta, vì người thành vượng hơn chúng ta bội phần.
And Abimelech said to Isaac, Go away from us, for you are stronger than we are.
 εἶπεν δὲ ἀβιμελεχ πρὸς ἰσαακ ἄπελθε ἀφ' ἡμῶν ὅτι δυνατώτερος ἡμῶν ἐγένου σφόδρα
- 17** Vậy, Y-sác bỏ chón này đi đến đóng trại tại trũng Ghê-ra và ở đó.
So Isaac went away from there, and put up his tents in the valley of Gerar, making his living-place there.
 καὶ ἀπῆλθεν ἐκεῖθεν ἰσαακ καὶ κατέλυσεν ἐν τῇ φάραγγι γεραρων καὶ κατόκησεν ἐκεῖ
- 18** Y-sác bèn đào lại mấy cái giếng người ta đã đào trong đời Ap-ra-ham, cha m nh, mà bị dân Phi-li-tin lấp đất lại khi Ap-ra-ham qua ời, và đặt tên mấy giếng đó như tên của cha mình đã đặt.
And he made again the water-holes which had been made in the days of Abraham his father, and which had been stopped up by the Philistines; and he gave them the names which his father had given them.
 καὶ πάλιν ἰσαακ ὄρυξεν τὰ φρέατα τοῦ ὕδατος ἃ ὄρυξαν οἱ παῖδες ἀβρααμ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐνέφραξαν αὐτὰ οἱ φυλιστιμ μετὰ τὸ ἀποθανεῖν ἀβρααμ τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ ἐπωνόμασεν αὐτοῖς ὀνόματα κατὰ τὰ ὀνόματα ἃ ἐπωνόμασεν ἀβρααμ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 19** Các đầy tớ của Y-sác còn đào thêm giếng nơi trũng, gặp được một giếng nước mạch.
Now Isaac's servants made holes in the valley, and came to a spring of flowing water.
 καὶ ὄρυξαν οἱ παῖδες ἰσαακ ἐν τῇ φάραγγι γεραρων καὶ εὔρον ἐκεῖ φρέαρ ὕδατος ζῶντος
- 20** Nhưng bọn chăn chiên Ghê-ra tranh giành cùng bọn chăn chiên của Y-sác, mà rằng: Người đó của chúng ta; nên người đặt tên giếng này là Ê-sét. Vì bọn chăn chiên đó có tranh giành cùng mình.
But the herdmen of Gerar had a fight with Isaac's herdmen, for they said, The spring is ours: so he gave the spring the name of Esek, because there was a fight about it.
 καὶ ἐμαχέσαντο οἱ ποιμένες γεραρων μετὰ τῶν ποιμένων ἰσαακ φάσκοντες αὐτῶν εἶναι τὸ ὕδωρ καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ φρέατος ἀδικία ἠδίκησαν γὰρ αὐτόν
- 21** Kế ấy, các đầy tớ đào một giếng khác, thì bị tranh giành nhau nữa; người đặt tên giếng này là Sít-na.
Then they made another water-hole, and there was a fight about that, so he gave it the name of Sitnah.
 ἀπάρας δὲ ἰσαακ ἐκεῖθεν ὄρυξεν φρέαρ ἕτερον ἐκρίνοντο δὲ καὶ περὶ ἐκείνου καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐχθρία

- 22 Đoạn, người bỏ chỗ đó đi đào một giếng khác; về giếng này, họ không tranh giành nhau, nên người đặt tên là Rê-hô-bốt, mà rằng: Bây giờ Đức Giê-hô-va đã để cho chúng ta được rộng rãi, và ta sẽặng thịnh vượng trong xứ.
Then he went away from there, and made another water-hole, about which there was no fighting: so he gave it the name of Rehoboth, for he said, Now the Lord has made room for us, and we will have fruit in this land.
ἀπάρας δὲ ἐκεῖθεν ὄρυζεν φρέαρ ἕτερον καὶ οὐκ ἐμαχέσαντο περὶ αὐτοῦ καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ εὐρυχωρία λέγων διότι νῦν ἐπλάτυνεν κύριος ἡμῖν καὶ ἠύξησεν ἡμᾶς ἐπὶ τῆς γῆς
- 23 Y-sác ở đó đi, dời lên Bê -e-Sê-ba.
And from there he went on to Beer-sheba.
ἀνέβη δὲ ἐκεῖθεν ἐπὶ τὸ φρέαρ τοῦ ὄρκου
- 24 Đêm đó Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, cha ngươi; chớ sợ chi, ta ở cùng ngươi, sẽ ban phước cho và thêm dòng dõi ngươi, vì có Ap-ra-ham l tôi tớ ta.
That night the Lord came to him in a vision, and said, I am the God of your father Abraham: have no fear for I am with you, blessing you, and your seed will be increased because of my servant Abraham.
καὶ ὤφθη αὐτῷ κύριος ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς αβρααμ τοῦ πατρὸς σου μὴ φοβοῦ μετὰ σοῦ γὰρ εἰμι καὶ ἠυλόγηκά σε καὶ πληθύνω τὸ σπέρμα σου διὰ αβρααμ τὸν πατέρα σου
- 25 Y-sác lập một bàn thờ, cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va và đóng trại tại đó. Đoạn, các đầy tớ người đào một cái giếng tại nơi ấy.
Then he made an altar there, and gave worship to the name of the Lord, and he put up his tents there, and there his servants made a water-hole.
καὶ ὀκοδόμησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον καὶ ἐπεκαλέσατο τὸ ὄνομα κυρίου καὶ ἔπηξεν ἐκεῖ τὴν σκηνὴν αὐτοῦ ὄρυζαν δὲ ἐκεῖ οἱ παῖδες ἰσαακ φρέαρ
- 26 Vua A-bi-mê-léc ở Ghê-ra đi đến viếng Y-sác, có A-hu-sát, bạn mình, và Phi-côn, quan tổng binh mình, đi theo.
And Abimelech had come to him from Gerar, with Ahuzzath his friend and Phicol, the captain of his army.
καὶ ἀβιμελεχ ἐπορεύθη πρὸς αὐτὸν ἀπὸ γεραρων καὶ οχοζαθ ὁ νυμφαγωγὸς αὐτοῦ καὶ φικολ ὁ ἀρχιστράτηγος τῆς δυνάμεως αὐτοῦ
- 27 Y-sác bèn hỏi rằng: Các người ghét tôi, đã đuổi tôi ra khỏi nơi mình, sao còn đi đến tôi mà chi?
And Isaac said to them, Why have you come to me, seeing that in your hate for me you sent me away from you?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἰσαακ ἵνα τί ἤλθατε πρὸς με ὑμεῖς δὲ ἐμισήσατέ με καὶ ἀπεστείλατέ με ἀφ' ὑμῶν
- 28 Chúng đáp rằng: Chúng tôi đã thấy rõ ràng Đức Giê-hô-va phù hộ người, nên nói với nhau rằng: Phải có một lời thề giữa chúng tôi và người, để chúng ta kết giao ước với người.
And they said, We saw clearly that the Lord was with you: so we said, Let there be an oath between us and you, and let us make an agreement with you;
καὶ εἶπαν ἰδόντες ἐωράκαμεν ὅτι ἦν κύριος μετὰ σοῦ καὶ εἶπαμεν γενέσθω ἄρὰ ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ἀνὰ μέσον σοῦ καὶ διαθησόμεθα μετὰ σοῦ διαθήκη

- 29 **Hãy thề rằng: Người chẳng bao giờ làm hại chúng tôi, như chúng tôi đã không động đến người, chỉ hậu đãi người và cho đi bình yên. Bây giờ người ời được Đức Giê-hô-va ban phước cho.**
That you will do us no damage, even as we put no hand on you, and did you nothing but good, and sent you away in peace: and now the blessing of the Lord is on you.
 μη ποιήσιν μεθ' ἡμῶν κακόν καθότι ἡμεῖς σε οὐκ ἐβδελυξάμεθα καὶ ὄν τρόπον ἐχρησάμεθά σοι καλῶς καὶ ἐξαπεστείλαμέν σε μετ' εἰρήνης καὶ νῦν σὺ εὐλογητὸς ὑπὸ κυρίου
- 30 **Y-sác bày một bữa tiệc, các người đồng ăn uống.**
Then he made a feast for them, and they all had food and drink.
 καὶ ἐποίησεν αὐτοῖς δοχὴν καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον
- 31 **Qua ngày sau, chúng dậy sớm, lập lời thề với nhau. Rồi, Y-sác đưa các người đó đi về bình yên.**
And early in the morning they took an oath one to the other: then Isaac sent them away and they went on their way in peace.
 καὶ ἀναστάντες τὸ πρωὶ ὄμοσαν ἄνθρωπος τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ ἐξαπέστειλεν αὐτοὺς ἰσαακ καὶ ἀπόχοντο ἀπ' αὐτοῦ μετὰ σωτηρίας
- 32 **Cùng trong ngày đó, các đầy tớ của Y-sác đến đem tin cho người hay về giếng họ đã đào, rằng: Chúng tôi đã thấy có nước.**
And that day Isaac's servants came to him and gave him word of the water-hole which they had made, and said to him, We have come to water.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ παραγενόμενοι οἱ παῖδες ἰσαακ ἀπήγγειλαν αὐτῷ περὶ τοῦ φρέατος οὗ ὄρυξαν καὶ εἶπαν οὐχ εὕρομεν ὕδωρ
- 33 **Người bèn đặt tên cái giếng đó là Si-ba. Vì có đó nên tên thành ấy là Bê -e-Sê-ba cho đến ngày nay.**
And he gave it the name of Shibah: so the name of that town is Beer-sheba to this day.
 καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸ ὄρκος διὰ τοῦτο ὄνομα τῇ πόλει φρέαρ ὄρκου ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 34 **Khi Ê-sau được bốn mươi tuổi, cưới Giu-đít, con gái của Bê -e-ri, người Hê-tít; và Bách-mát, con gái của Ê-lôn, cũng người Hê-tít.**
And when Esau was forty years old, he took as his wives Judith, the daughter of Beeri the Hittite, and Basemath, the daughter of Elon the Hittite:
 ἦν δὲ ἡσαυ ἐτῶν τεσσαράκοντα καὶ ἔλαβεν γυναῖκα ἰουδὶν τὴν θυγατέρα βεηρ τοῦ χετταίου καὶ τὴν βασεμμαθ θυγατέρα αἰλων τοῦ ευαίου
- 35 **Hai dâu đó là một sự cay đắng lòng cho Y-sác và Rê-be-ca.**
And Isaac and Rebekah had grief of mind because of them.
 καὶ ἦσαν ἐρίζουσαι τῷ ἰσαακ καὶ τῇ ρεβεκκα
- 1 **Bởi Y-sác đã già, mắt làng chảng thấy được nữa, bèn gọi Ê-sau, con trưởng nam, mà rằng: Hỡi con! Ê-sau thưa rằng: Có con đây.**
Now when Isaac was old and his eyes had become clouded so that he was not able to see, he sent for Esau, his first son, and said to him, My son: and he said, Here am I.
 ἐγένετο δὲ μετὰ τὸ γηρᾶσαι ἰσαακ καὶ ἡμβλύνθησαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ τοῦ ὄρᾶν καὶ ἐκάλεσεν ἡσαυ τὸν υἱὸν αὐτοῦ τὸν πρεσβύτερον καὶ εἶπεν αὐτῷ υἱέ μου καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ

- 2 Người bèn nói rằng: **Này, cha đã già rồi, chẳng biết ngày nào phải chết;**
And he said, See now, I am old, and my death may take place at any time:
καὶ εἶπεν ἰδοὺ γεγήρακα καὶ οὐ γινώσκω τὴν ἡμέραν τῆς τελευτῆς μου
- 3 **vậy bây giờ, cha xin con hãy lấy khí giới, ống tên và cung con, ra đồng săn thịt rừng cho cha,**
So take your arrows and your bow and go out to the field and get meat for me;
νῦν οὖν λαβὲ τὸ σκεῦός σου τὴν τε φαρέτραν καὶ τὸ τόξον καὶ ἔξελθε εἰς τὸ πεδῖον καὶ θήρευσόν μοι θήραν
- 4 **dọn một món ngon tùy theo cha sở thích; rồi dâng lên cho cha ăn, đừng linh hồn cha chúc phước cho con trước khi chết.**
And make me food, good to the taste, such as is pleasing to me, and put it before me, so that I may have a meal and give you my blessing before death comes to me.
καὶ ποιήσόν μοι ἐδέσματα ὡς φιλῶ ἐγὼ καὶ ἐνεγκέ μοι ἵνα φάγω ὅπως εὐλογήσῃ σε ἡ ψυχή μου πρὶν ἀποθανεῖν με
- 5 **Vả, đương khi Y-sác nói cùng Ê-sau con trai mình, thì Rê-be-ca có nghe. Ê-sau bèn ra đồng săn thịt rừng đừng đem về cho cha.**
Now Isaac's words to his son were said in Rebekah's hearing. Then Esau went out to get the meat.
ρεβεκκα δὲ ἤκουσεν λαλοῦντος ἰσαακ πρὸς ἡσαυ τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐπορεύθη δὲ ἡσαυ εἰς τὸ πεδῖον θηρεῦσαι θήραν τῷ πατρὶ αὐτοῦ
- 6 **Rê-be-ca nói cùng Gia-cốp, con trai mình, rằng: Này, mẹ có nghe cha nói cùng Ê-sau, anh con, và dặn rằng:**
And Rebekah said to Jacob, her son, Your father said to your brother Esau in my hearing,
ρεβεκκα δὲ εἶπεν πρὸς ἰακωβ τὸν υἱὸν αὐτῆς τὸν ἐλάσσω ἰδὲ ἐγὼ ἤκουσα τοῦ πατρὸς σου λαλοῦντος πρὸς ἡσαυ τὸν ἀδελφόν σου λέγοντος
- 7 **Hãy đem thịt rừng về cho cha, dọn một món ngon cha ăn; đừng trước khi qua đời, cha sẽ chúc phước cho con trước mặt Đức Giê-hô-va.**
Go and get some roe's meat and make me a good meal, so that I may be full, and give you my blessing before the Lord before my death.
ἔνεγκόν μοι θήραν καὶ ποιήσόν μοι ἐδέσματα καὶ φαγὼν εὐλογήσω σε ἐναντίον κυρίου πρὸ τοῦ ἀποθανεῖν με
- 8 **Vậy, con ơi! bây giờ, hãy nghe mẹ và làm theo lời mẹ biểu:**
Now, my son, do what I say.
νῦν οὖν υἱέ ἄκουσόν μου καθὰ ἐγὼ σοι ἐντέλλομαι
- 9 **Hãy ra ngoài bầy, bắt hai dê con tốt, rồi mẹ sẽ dọn cho cha con một món ngon, tùy theo người sở thích;**
Go to the flock and get me two fat young goats; and I will make of them a meal to your father's taste:
καὶ πορευθεὶς εἰς τὰ πρόβατα λαβέ μοι ἐκεῖθεν δύο ἐρίφους ἀπαλούς καὶ καλούς καὶ ποιήσω αὐτοὺς ἐδέσματα τῷ πατρὶ σου ὡς φιλεῖ
- 10 **con sẽ đem cho cha ăn, đừng người chúc phước con trước khi qua đời.**
And you will take it to him, so that he may have a good meal and give you his blessing before his death.
καὶ εἰσοίσεις τῷ πατρὶ σου καὶ φάγεται ὅπως εὐλογήσῃ σε ὁ πατήρ σου πρὸ τοῦ ἀποθανεῖν αὐτόν

- 11 Gia-cóp thừa lại cùng mẹ rằng: Thừa mẹ, Ê-sau, anh con, có lông, còn con lại không.
And Jacob said to Rebekah, his mother, But Esau my brother is covered with hair, while I am smooth:
 εἶπεν δὲ ἰακωβ πρὸς ρεβεκκαν τὴν μητέρα αὐτοῦ ἔστιν ἡσαυ ὁ ἀδελφός μου ἀνὴρ δασύς ἐγὼ δὲ ἀνὴρ λεῖος
- 12 Có lẽ cha sẽ rờ mình chẳng, coi con như kẻ phỉnh gạt, thì con chắc lấy cho mình sự rửa sả, chớ chẳng phải sự chúc phước đâu.
If by chance my father puts his hand on me, it will seem to him that I am tricking him, and he will put a curse on me in place of a blessing.
 μήποτε ψηλαφήσῃ με ὁ πατήρ μου καὶ ἔσομαι ἐναντίον αὐτοῦ ὡς καταφρονῶν καὶ ἐπάξω ἐπ' ἐμαυτὸν κατάραν καὶ οὐκ εὐλογίαν
- 13 Mẹ đáp rằng: Con ơi! xin sự rửa sả đó để cho mẹ chịu; hãy cứ nghe lời mẹ, ra bắt hai dê con.
And his mother said, Let the curse be on me, my son: only do as I say, and go and get them for me.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ ἡ μήτηρ ἐπ' ἐμὲ ἡ κατάρα σου τέκνον μόνον ὑπάκουσον τῆς φωνῆς μου καὶ πορευθεὶς ἔνεγκε μοι
- 14 Vậy, Gia-cóp đi bắt hai dê con, đem lại cho mẹ, làm món ngon, tùy theo cha sở thích.
So he went and got them and took them to his mother: and she made a meal to his father's taste.
 πορευθεὶς δὲ ἔλαβεν καὶ ἤνεγκεν τῇ μητρὶ καὶ ἐποίησεν ἡ μήτηρ αὐτοῦ ἐδέσματα καθὰ ἐφίλει ὁ πατήρ αὐτοῦ
- 15 Đoạn Rê-be-ca lấy quần áo tốt nhất của Ê-sau, con trưởng nam, sẵn để trong nhà, mà mặc vào cho Gia-cóp, con út mình;
And Rebekah took the fair robes of her oldest son, which were with her in the house, and put them on Jacob, her younger son:
 καὶ λαβοῦσα ρεβεκκα τὴν στολὴν ἡσαυ τοῦ υἱοῦ αὐτῆς τοῦ πρεσβυτέρου τὴν καλὴν ἣ ἦν παρ' αὐτῆ ἐν τῷ οἴκῳ ἐνέδυσεν ἰακωβ τὸν υἱὸν αὐτῆς τὸν νεώτερον
- 16 rồi người lấy da dê con bao hai tay và cổ, vì tay và cổ Gia-cóp không có lông.
And she put the skins of the young goats on his hands and on the smooth part of his neck:
 καὶ τὰ δέρματα τῶν ἐρίφων περιέθηκεν ἐπὶ τοὺς βραχίονας αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὰ γυμνά τοῦ τραχήλου αὐτοῦ
- 17 Rê-be-ca bèn để món ngon và bánh của mình đã dọn vào tay con út mình.
And she gave into the hand of Jacob, her son, the meat and the bread which she had made ready.
 καὶ ἔδωκεν τὰ ἐδέσματα καὶ τοὺς ἄρτους οὓς ἐποίησεν εἰς τὰς χεῖρας ἰακωβ τοῦ υἱοῦ αὐτῆς
- 18 Gia-cóp bung đến cha mình và nói rằng: Thừa cha! Y-sác đáp: Có cha đây; con là đứa nào đó?
And he came to his father, and said, My father: and he said, Here am I: who are you, my son?
 καὶ εἰσῆνεγκεν τῷ πατρὶ αὐτοῦ εἶπεν δὲ πάτερ ὁ δὲ εἶπεν ἰδοὺ ἐγὼ τίς εἶ σύ τέκνον

- 19** Gia-cốp thưa: Tôi là Ê-sau, con trưởng nam của cha; con đã làm theo lời cha dặn biểu; xin cha dậy, ngồi ăn lấy thịt sấn của con, đặng linh hồn cha sẽ chúc phước cho con.
And Jacob said, I am Esau, your oldest son; I have done as you said: come now, be seated and take of my meat, so that you may give me a blessing.
καὶ εἶπεν ἰακωβ τῷ πατρὶ αὐτοῦ ἐγὼ ἦσαυ ὁ πρωτότοκός σου ἐποίησα καθὰ ἐλάλησάς μοι ἀναστὰς κάθισον καὶ φάγε τῆς θήρας μου ὅπως εὐλογῆσῃ με ἡ ψυχὴ σου
- 20** Y-sác hỏi rằng: Sao con đi sấn được mau thế? Thưa rằng: Ấy nh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của cha xui tôi gặp mau vậy.
And Isaac said, How is it that you have got it so quickly, my son? And he said, Because the Lord your God made it come my way.
εἶπεν δὲ ἰσαακ τῷ υἱῷ αὐτοῦ τί τοῦτο ὁ ταχὺ εὔρες ὃ τέκνον ὁ δὲ εἶπεν ὁ παρέδωκεν κύριος ὁ θεός σου ἐναντίον μου
- 21** Y-sác nói cùng Gia-cốp rằng: Hỏi con! hãy lại gần đặng cha rờ thử xem có phải là Ê-sau, con của cha chẳng?
And Isaac said, Come near so that I may put my hand on you, my son, and see if you are truly my son Esau or not.
εἶπεν δὲ ἰσαακ τῷ ἰακωβ ἔγγισόν μοι καὶ ψηλαφήσω σε τέκνον εἰ σὺ εἶ ὁ υἱός μου ἦσαυ ἢ οὐ
- 22** Gia-cốp bèn lại gần Y-sác; người rờ và nói rằng: Tiếng nói thì của Gia-cốp, còn hai tay lại của Ê-sau.
And Jacob went near his father Isaac: and he put his hands on him; and he said, The voice is Jacob's voice, but the hands are the hands of Esau.
ἤγγισεν δὲ ἰακωβ πρὸς ἰσαακ τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ ἐψηλάφησεν αὐτὸν καὶ εἶπεν ἡ μὲν φωνὴ φωνὴ ἰακωβ αἱ δὲ χεῖρες χεῖρες ἦσαυ
- 23** Người chẳng nhận biết đặng vì hai tay cũng có lông như của anh, là Ê-sau. Vậy Y-sác chúc phước cho.
And he did not make out who he was, because his hands were covered with hair like his brother Esau's hands: so he gave him a blessing.
καὶ οὐκ ἐπέγνω αὐτόν ἦσαν γὰρ αἱ χεῖρες αὐτοῦ ὡς αἱ χεῖρες ἦσαυ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ δασεῖαι καὶ ηὐλόγησεν αὐτόν
- 24** Người lại hỏi rằng: Ấy con th t là Ê-sau, con trai ta, phải chẳng? Gia-cốp thưa: Phải, con đây.
And he said, Are you truly my son Esau? And he said, I am.
καὶ εἶπεν σὺ εἶ ὁ υἱός μου ἦσαυ ὁ δὲ εἶπεν ἐγώ
- 25** Y-sác bèn nói: Hãy dọn cho cha ăn lấy thịt sấn của con, đặng linh hồn cha chúc phước cho con. Gia-cốp dọn cho người ăn, cũng có đem rượu cho người uống nữa.
And he said, Put it before me and I will take of my son's meat, so that I may give you a blessing. And he put it before him and he took it; and he gave him wine, and he had a drink.
καὶ εἶπεν προσάγατέ μοι καὶ φάγομαι ἀπὸ τῆς θήρας σου τέκνον ἵνα εὐλογῆσῃ σε ἡ ψυχὴ μου καὶ προσήγαγεν αὐτῷ καὶ ἔφαγεν καὶ εἰσήνεγκεν αὐτῷ οἶνον καὶ ἔπιεν
- 26** Rồi Y-sác cha người nói rằng: Hỏi con! hãy lại gần và hôn cha.
And his father Isaac said to him, Come near now, my son, and give me a kiss.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰσαακ ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἔγγισόν μοι καὶ φίλησόν με τέκνον

- 27** Gia-cóp bèn lại gần và hôn người. Y-sác đánh mùi thơm của áo con, liền chúc phước cho, và nói rằng: Này, mùi hương của con ta Khác nào mùi hương của cánh đồng mà Đức Giê-hô-va đã ban phước cho.
 And he came near and gave him a kiss; and smelling the smell of his clothing, he gave him a blessing, and said, See, the smell of my son is like the smell of a field on which the blessing of the Lord has come:
 και ἐγγίσας ἐφίλησεν αὐτόν και ὠσφράνθη τὴν ὀσμὴν τῶν ἱματίων αὐτοῦ και ἠλόγησεν αὐτόν και εἶπεν ἰδοὺ ὀσμὴ τοῦ υἱοῦ μου ὡς ὀσμὴ ἀγροῦ πλῆρους ὃν ἠλόγησεν κύριος
- 28** Cầu xin Đức Chúa Trời cho con sương móc trên trời xuống, Được màu mỡ của đất, và dư dật lúa mì cùng rượu.
 May God give you the dew of heaven, and the good things of the earth, and grain and wine in full measure:
 και δόψοι σοι ὁ θεὸς ἀπὸ τῆς δρόσου τοῦ οὐρανοῦ και ἀπὸ τῆς πιότητος τῆς γῆς και πλήθος σίτου και οἴνου
- 29** Muôn dân phải phục con, Các nước phải quì lạy trước mặt con! Hãy được quyền chủ các anh em, Các con trai của mẹ con phải quì lạy trước mặt con! Ai rửa sả con sẽ bị rửa sả lại, Ai cầu phước cho con, sẽ được ban phước lại!
 Let peoples be your servants, and nations go down before you: be lord over your brothers, and let your mother's sons go down before you: a curse be on everyone by whom you are cursed, and a blessing on those who give you a blessing.
 και δουλευσάτωσάν σοι ἔθνη και προσκυνήσουσίν σοι ἄρχοντες και γίνου κύριος τοῦ ἀδελφοῦ σου και προσκυνήσουσίν σοι οἱ υἱοὶ τοῦ πατρός σου ὁ καταρώμενός σε ἐπικατάρατος ὁ δὲ εὐλογῶν σε εὐλογημένος
- 30** Vừa khi Y-sác chúc phước cho Gia-cóp xuống, và vừa khi Gia-cóp lủi ra khỏi nơi cha mình, thì Ê-sau, anh người, đi săn trở về.
 And when Isaac had come to the end of blessing Jacob, and Jacob had not long gone away from Isaac his father, Esau came in from the field.
 και ἐγένετο μετὰ τὸ παύσασθαι ἰσαακ εὐλογοῦντα ἰακωβ τὸν υἱὸν αὐτοῦ και ἐγένετο ὡς ἐξῆλθεν ἰακωβ ἀπὸ προσώπου ἰσαακ τοῦ πατρός αὐτοῦ καὶ ἦσαν ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἦλθεν ἀπὸ τῆς θήρας
- 31** Người cũng dọn một món ngon, dâng lên cho cha và thưa rằng: Xin dậy, ngồi ăn thịt săn của con trai cha, dâng linh hồn cha chúc phước cho con.
 And he made ready a meal, good to the taste, and took it to his father, and said to him, Let my father get up and take of his son's meat, so that you may give me a blessing.
 και ἐποίησεν και αὐτὸς ἐδέσματα και προσήνεγκεν τῷ πατρὶ αὐτοῦ και εἶπεν τῷ πατρὶ ἀναστήτω ὁ πατήρ μου και φαγέτω τῆς θήρας τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ὅπως εὐλογήσῃ με ἢ ψυχὴ σου
- 32** Y-sác, cha người, hỏi: Con là đứa nào? Thưa rằng: Tôi là Ê-sau, con trưởng nam của cha.
 And Isaac his father said to him, Who are you? And he said, I am your oldest son, Esau.
 και εἶπεν αὐτῷ ἰσαακ ὁ πατήρ αὐτοῦ τίς εἶ σύ ὁ δὲ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ὁ υἱός σου ὁ πρωτότοκος ἦσαν
- 33** Y-sác lấy làm cảm động qua đổi mà nói rằng: Vậy, còn đứa nào đã săn thịt rừng, và đã dâng lên cho cha đó? Trước khi con về, cha đã ăn hết rồi, và chúc phước cho nó; nó lại sẽ được ban phước vậy.
 And in great fear Isaac said, Who then is he who got meat and put it before me, and I took it all before you came, and gave him a blessing, and his it will be?
 ἐξέστη δὲ ἰσαακ ἔκστασιν μεγάλην σφόδρα και εἶπεν τίς οὖν ὁ θηρεύσας μοι θήραν και εἰσενέγκας μοι και ἔφαγον ἀπὸ πάντων πρὸ τοῦ σε ἐλθεῖν και αὐτὸς εὐλόγησα αὐτόν και εὐλογημένος ἔστω

- 34** Vừa nghe dứt lời cha, thì Ê-sau la lên một tiếng rất lớn, và rất thảm thiết mà thưa cùng cha rằng: Cha ơi! xin hãy chúc phước cho con luôn nữa!
And hearing the words of his father, Esau gave a great and bitter cry, and said to his father, Give a blessing to me, even to me, O my father!
 ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἤκουσεν ἡσαυ τὰ ῥήματα ἰσαακ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀνεβόησεν φωνὴν μεγάλην καὶ πικρὰν σφόδρα καὶ εἶπεν εὐλόγησον δὴ καμὲ π
 ἄτερ
- 35** Nhưng Y-sác lại đáp: Em con đã dùng mưu ké đến cướp sự chúc phước của con rồi.
And he said, Your brother came with deceit, and took away your blessing.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ ἐλθὼν ὁ ἀδελφός σου μετὰ δόλου ἔλαβεν τὴν εὐλογίαν σου
- 36** Ê-sau liền nói rằng: Có phải vì người ta gọi nó là Gia-cóp mà đó hai lần chiếm lấy vị tôi rồi chẳng? Nó đã chiếm quyền trưởng nam tôi, và lại bây giờ còn chiếm sự phước lành của tôi nữa. Tiếp rằng: Cha chẳng có dành sự chúc phước chi cho tôi sao?
And he said, Is it because he is named Jacob that he has twice taken my place? for he took away my birthright, and now he has taken away my blessing. And he said, Have you not kept a blessing for me?
 καὶ εἶπεν δικαίως ἐκλήθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰακωβ ἐπτέρνικεν γάρ με ἥδη δεύτερον τοῦτο τά τε πρωτοτοκία μου εἴληφεν καὶ νῦν εἴληφεν τὴν εὐλογίαν μου καὶ εἶπεν ἡσαυ τῷ πατρὶ αὐτοῦ οὐχ ὑπελίπω μοι εὐλογίαν πάτερ
- 37** Y-sác đáp rằng: Nay, cho đã lập nó lên làm chủ con, và đã cho các anh em làm tôi nó; và đã dụ bị lúa mì và rượu cho nó. Vậy, cha sẽ làm chi cho con đây?
And Isaac answering said, But I have made him your master, and have given him all his brothers for servants; I have made him strong with grain and wine: what then am I to do for you, my son?
 ἀποκριθεὶς δὲ ἰσαακ εἶπεν τῷ ἡσαυ εἰ κύριον αὐτὸν ἐποίησά σου καὶ πάντας τοὺς ἀδελφούς αὐτοῦ ἐποίησα αὐτοῦ οἰκέτας σίτῳ καὶ οἴνῳ ἐστήρισα αὐτόν σοι δὲ τί ποιήσω τέκνον
- 38** Ê-sau thưa rằng: Cha ơi! cha chỉ có sự chúc phước đó thôi sao? Hãy chúc phước cho con với, cha! Rồi Ê-sau cất tiếng lên khóc.
And Esau said to his father, Is that the only blessing you have, my father? give a blessing to me, even me! And Esau was overcome with weeping.
 εἶπεν δὲ ἡσαυ πρὸς τὸν πατέρα αὐτοῦ μὴ εὐλογία μία σοὶ ἐστὶν πάτερ εὐλόγησον δὴ καμὲ πάτερ κατανοχθέντος δὲ ἰσαακ ἀνεβόησεν φωνὴν ἡσαυ καὶ ἔκλαυσεν
- 39** Y-sác cha người, đáp rằng: Nay, nơi con ở sẽ thiếu màu mỡ của đất, Cùng sương-móc trên trời sa xuống.
Then Isaac his father made answer and said to him, Far from the fertile places of the earth, and far from the dew of heaven on high will your living-place be:
 ἀποκριθεὶς δὲ ἰσαακ ὁ πατὴρ αὐτοῦ εἶπεν αὐτῷ ἰδοὺ ἀπὸ τῆς πλούτου τῆς γῆς ἔσται ἡ κατοίκησις σου καὶ ἀπὸ τῆς δρόσου τοῦ οὐρανοῦ ἄνωθεν
- 40** Con sẽ nhờ gươm mới được sống. Và làm tôi tớ cho em con. Song khi con lưu lạc rày đó mai đây, Sẽ bẻ cái ách của em trên cổ con vậy.
By your sword will you get your living and you will be your brother's servant; but when your power is increased his yoke will be broken from off your neck.
 καὶ ἐπὶ τῇ μαχαίρῃ σου ζήσῃ καὶ τῷ ἀδελφῷ σου δουλεύσεις ἔσται δὲ ἡνίκα ἐὰν καθέλῃς καὶ ἐκλύσεις τὸν ζυγὸν αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ τραχήλου σου

- 41** Ê-sau trở lòng ghét Gia-cốp vì có cha mình chúc phước cho người, bèn nói thầm trong lòng rằng: Ngày tang của cha đã hầu gần; vậy, ta sẽ giết Gia-cốp, em ta, đi.
So Esau was full of hate for Jacob because of his father's blessing; and he said in his heart, The days of weeping for my father are near; then I will put my brother Jacob to death.
καὶ ἐνεκότει η̅σαυ τῷ ἰακωβ̅ περὶ τῆς εὐλογίας ἧς εὐλόγησεν αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ εἶπεν δὲ η̅σαυ ἐν τῇ διανοίᾳ ἐγγισάτωσαν αἱ ἡμέραι τοῦ πένθους τοῦ πατρός μου ἵνα ἀποκτείνω ἰακωβ̅ τὸν ἀδελφόν μου
- 42** Họ đem lời Ê-sau, con lớn, thuật lại cùng Rê-be-ca, thì người sai gọi Gia-cốp, con út mình, mà nói rằng: Này, Ê-sau, anh con, toan giết con để báo thù.
Then Rebekah, hearing what Esau had said, sent for Jacob, her younger son, and said to him, It seems that your brother Esau is purposing to put you to death.
ἀπηγγέλη δὲ ρεβεκκα τὰ ῥήματα η̅σαυ τοῦ υἱοῦ αὐτῆς τοῦ πρεσβυτέρου καὶ πέμψασα ἐκάλεσεν ἰακωβ̅ τὸν υἱὸν αὐτῆς τὸν νεώτερον καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰδοὺ η̅σαυ ὁ ἀδελφός σου ἀπειλεῖ σοι τοῦ ἀποκτεῖναί σε
- 43** Vậy, bây giờ, hỡi con, hãy nghe lời mẹ, đứng dậy, chạy trốn qua nhà La-ban, cậu con, tại Cha-ran,
So now, my son, do what I say: go quickly to Haran, to my brother Laban;
νῦν οὖν τέκνον ἄκουσόν μου τῆς φωνῆς καὶ ἀναστὰς ἀπόδραθι εἰς τὴν μεσοποταμίαν πρὸς λαβαν τὸν ἀδελφόν μου εἰς χαρραν
- 44** và hãy ở cùng người ít lâu, cho đến lúc cơn giận của anh con qua hết.
And be there with him for a little time, till your brother's wrath is turned away;
καὶ οἴκησον μετ' αὐτοῦ ἡμέρας τινὰς ἕως τοῦ ἀποστρέψαι τὸν θυμὸν
- 45** Khi cơn giận anh con bỏ qua rồi, và nó quên việc con đã gây nên với nó, thì mẹ sẽ biểu con về. Có lẽ đâu mẹ phải chịu mất cả hai đứa trong một ngày ư?
Till the memory of what you have done to him is past and he is no longer angry: then I will send word for you to come back; are the two of you to be taken from me in one day?
καὶ τὴν ὀργὴν τοῦ ἀδελφοῦ σου ἀπὸ σοῦ καὶ ἐπιλάθεται ἃ πεποίηκας αὐτῷ καὶ ἀποστείλασα μεταπέμψομαί σε ἐκεῖθεν μήποτε ἀτεκνωθῶ ἀπὸ τῶν δύο ὑμῶν ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ
- 46** Rê-be-ca nói cùng Y-sác rằng: Tôi đã chán, không muốn sống nữa, vì có mấy con gái họ Hêch. Nếu Gia-cốp cưới một trong mấy con gái họ Hêch mà làm vợ, tức một người con gái trong xứ như các dân đó; thôi, tôi còn sống mà chi?
Then Rebekah said to Isaac, My life is a weariness to me because of the daughters of Heth: if Jacob takes a wife from among the daughters of Heth, such as these, the women of this land, of what use will my life be to me?
εἶπεν δὲ ρεβεκκα πρὸς ἰσαακ προσώχθικα τῇ ζωῇ μου διὰ τὰς θυγατέρας τῶν υἱῶν χετ εἰ λήμψεται ἰακωβ̅ γυναῖκα ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῆς γῆς ταύτης ἵνα τί μοι ζῆν
- 1** Y-sác bèn gọi Gia-cốp, chúc phước cho và dặn rằng: Con chớ chọn một người vợ nào hết trong bọn con gái Ca-na-an.
Then Isaac sent for Jacob, and blessing him, said, Do not take a wife from among the women of Canaan;
προσκαλεσάμενος δὲ ἰσαακ τὸν ἰακωβ̅ εὐλόγησεν αὐτὸν καὶ ἐνετείλατο αὐτῷ λέγων οὐ λήμψη γυναῖκα ἐκ τῶν θυγατέρων χανααν

- 2** Hãy đứng dậy, đi qua xứ Pha-đan -A-ram, tại nhà Bê-tu-ên, ông ngoại con, và cưới ở đó một người vợ trong các con gái của La-ban, là cậu con.
But go to Paddan-aram, to the house of Bethuel, your mother's father, and there get yourself a wife from the daughters of Laban, your mother's brother.
ἀναστὰς ἀπόδραθι εἰς τὴν μεσοποταμίαν εἰς τὸν οἶκον βαθουηλ τοῦ πατρὸς τῆς μητρὸς σου καὶ λαβὲ σεαυτῷ ἐκεῖθεν γυναῖκα ἐκ τῶν θυγατέρων λαβαν τοῦ ἀδελφοῦ τῆς μητρὸς σου
- 3** Cầu xin Đức Chúa Trời toàn năng ban phước cho con, làm con sanh sản, thêm nhiều và trở nên một đám dân đông.
And may God, the Ruler of all, give you his blessing, giving you fruit and increase, so that you may become an army of peoples.
ὁ δὲ θεὸς μου εὐλογήσῃ σε καὶ αὐξήσῃ σε καὶ πληθύνῃ σε καὶ ἔσῃ εἰς συναγωγὰς ἐθνῶν
- 4** Cầu xin Ngài ban cho con và dòng dõi con phước lành của Ap-ra-ham, h u cho xứ con đã kiêu ngạo sẽ làm sản nghiệp cho con, tức xứ Ngài đã ban cho Ap-ra-ham!
And may God give you the blessing of Abraham, to you and to your seed, so that the land of your wanderings, which God gave to Abraham, may be your heritage.
καὶ δόξῃ σοι τὴν εὐλογίαν αβρααμ τοῦ πατρὸς μου σοὶ καὶ τῷ σπέρματί σου μετὰ σέ κληρονομήσῃ τὴν γῆν τῆς παροικίσεώς σου ἣν ἔδωκεν ὁ θεὸς τῷ αβρααμ
- 5** R i Y-sác sai Gia-cóp đi qua xứ Pha-đan -A-ram, đến nhà La-ban, con trai Bê-tu-ên, vốn người A-ram, lại là anh của Rê-bê-ca, mẹ của Gia-cóp và Ê-sau.
So Isaac sent Jacob away: and he went to Paddan-aram, to Laban, son of Bethuel the Aramaean, the brother of Rebekah, the mother of Jacob and Esau.
καὶ ἀπέστειλεν ἰσαακ τὸν ἰακωβ καὶ ἐπορεύθη εἰς τὴν μεσοποταμίαν πρὸς λαβαν τὸν υἱὸν βαθουηλ τοῦ σύρου ἀδελφὸν δὲ ρεβεκκας τῆς μητρὸς ἰακωβ καὶ ἡσαυ
- 6** Ê-sau thấy Y-sác đã chúc phước cho Gia-cóp, và sai đi qua xứ Pha-đan -A-ram đặng cưới vợ; và trong lúc đương chúc phước có dặn rằng: Chớ cưới vợ trong bọn con gái Ca-na-an;
So when Esau saw that Isaac had given Jacob his blessing, and sent him away to Paddan-aram to get a wife for himself there, blessing him and saying to him, Do not take a wife from among the women of Canaan;
εἶδεν δὲ ἡσαυ ὅτι εὐλόγησεν ἰσαακ τὸν ἰακωβ καὶ ἀπόχετο εἰς τὴν μεσοποταμίαν συρίας λαβεῖν ἑαυτῷ ἐκεῖθεν γυναῖκα ἐν τῷ εὐλογεῖν αὐτὸν καὶ ἐνετείλατο αὐτῷ λέγων οὐ λήμψῃ γυναῖκα ἀπὸ τῶν θυγατέρων χανααν
- 7** lại đã thấy Gia-cóp vâng lời cha mẹ đi qua xứ Pha-đan -A-ram đó,
And that Jacob had done as his father and mother said and had gone to Paddan-aram;
καὶ ἤκουσεν ἰακωβ τοῦ πατρὸς καὶ τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη εἰς τὴν μεσοποταμίαν συρίας
- 8** thì biết rằng bọn con gái Ca-na-an không vừa ý Y-sác, cha mình;
It was clear to Esau that his father had no love for the women of Canaan,
καὶ εἶδεν ἡσαυ ὅτι πονηραὶ εἰσὶν αἱ θυγατέρες χανααν ἐναντίον ἰσαακ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ

- 9 nên người bèn đi đến nhà Ích-ma-ên (ngoài hai người vợ đã có rồi) cưới thêm nàng Ma-ba-lát, con gái của Ích-ma-ên, cháu nội của Ap-ra-ham và em của Nê-ba-giốt.
 So Esau went to Ishmael and took Mahalath, the daughter of Abraham's son Ishmael, the sister of Nebaioth, to be his wife in addition to the wives he had.
 και ἐπορεύθη ἡσαυ πρὸς ἰσμαηλ καὶ ἔλαβεν τὴν μαελεθ θυγατέρα ἰσμαηλ τοῦ υἱοῦ ἀβρααμ ἀδελφὴν ναβαιωθ πρὸς ταῖς γυναῖξιν αὐτοῦ γυναῖκα
- 10 Gia-cốp từ Bê -e-Sê-ba đi đến Cha-ran,
 So Jacob went out from Beer-sheba to go to Haran.
 και ἐξῆλθεν ἰακωβ ἀπὸ τοῦ φρέατος τοῦ ὄρκου καὶ ἐπορεύθη εἰς χαρραν
- 11 tới một chỗ kia, mặt trời đã khuất, thì qua đêm tại đó. Người lấy một hòn đá làm gối đầu, và nằm ngủ tại đó;
 And coming to a certain place, he made it his resting-place for the night, for the sun had gone down; and he took one of the stones which were there, and putting it under his head he went to sleep in that place.
 και ἀπῆντησεν τόπῳ καὶ ἐκοιμήθη ἐκεῖ ἔδου γὰρ ὁ ἥλιος καὶ ἔλαβεν ἀπὸ τῶν λίθων τοῦ τόπου καὶ ἔθηκεν πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἐκοιμήθη ἐν τῷ τόπῳ ἐκεῖνῳ
- 12 bèn chiêm bao thấy một cái thang bắc từ dưới đất, đầu đến tận trời, các thiên sứ của Đức Chúa Trời đi lên xuống trên thang đó.
 And he had a dream, and in his dream he saw steps stretching from earth to heaven, and the angels of God were going up and down on them.
 και ἐνυπνιάσθη καὶ ἰδοὺ κλίμαξ ἑστηριγμένη ἐν τῇ γῆ ἧς ἡ κεφαλὴ ἀφικνεῖτο εἰς τὸν οὐρανόν καὶ οἱ ἄγγελοι τοῦ θεοῦ ἀνέβαινον καὶ κατέβαινον ἐπ' αὐτῆς
- 13 Này, Đức Giê-hô-va ngự trên đầu thang mà phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, t phụ ngươi, cùng là Đức Chúa Trời của Y-sác. Ta sẽ cho ngươi và dòng dõi ngươi đất mà ngươi đang nằm ngủ đây.
 And he saw the Lord by his side, saying, I am the Lord, the God of Abraham your father, and the God of Isaac: I will give to you and to your seed this land on which you are sleeping.
 ὁ δὲ κύριος ἐπεστήρικτο ἐπ' αὐτῆς καὶ εἶπεν ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ἀβρααμ τοῦ πατρός σου καὶ ὁ θεὸς ἰσαακ μὴ φοβοῦ ἡ γῆ ἐφ' ἧς σὺ καθεύδεις ἐπ' αὐτῆς σοὶ δώσω αὐτήν καὶ τῷ σπέρματί σου
- 14 Dòng dõi ngươi sẽ đông như cát bụi trên mặt đất, tràn ra đến đông tây nam bắc, và các chi họ thế gian sẽ nhờ ngươi và dòng dõi ngươi mà được phước.
 Your seed will be like the dust of the earth, covering all the land to the west and to the east, to the north and to the south: you and your seed will be a name of blessing to all the families of the earth.
 και ἔσται τὸ σπέρμα σου ὡς ἡ ἄμμος τῆς γῆς καὶ πλατυνθήσεται ἐπὶ θάλασσαν καὶ ἐπὶ λίβα καὶ ἐπὶ βορρᾶν καὶ ἐπ' ἀνατολάς καὶ ἐνευλογηθήσονται ἐν σοὶ πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς καὶ ἐν τῷ σπέρματί σου

- 15** Đây, ta ở cùng người, người đi đâu, sẽ theo gìn giữ đó, và đem người về xứ này; vì ta không bao giờ bỏ người cho đến khi ta làm xong những điều ta đã hứa cùng người.
And truly, I will be with you, and will keep you wherever you go, guiding you back again to this land; and I will not give you up till I have done what I have said to you.
καὶ ἰδοὺ ἐγὼ μετὰ σοῦ διαφυλάσσω σε ἐν τῇ ὁδῷ πάση οὗ ἂν πορευθῆς καὶ ἀποστρέψω σε εἰς τὴν γῆν ταύτην ὅτι οὐ μὴ σε ἐγκαταλίπω ἕως τοῦ ποιῆσαί με πάντα ὅσα ἐλάλησά σοι
- 16** Gia-cóp thức giấc, nói rằng: Thật Đức Giê-hô-va hiện có trong nơi đây mà tôi không biết!
And Jacob, awaking from his sleep, said, Truly, the Lord is in this place and I was not conscious of it.
καὶ ἐξηγέρθη ἰακωβ ἀπὸ τοῦ ὕπνου αὐτοῦ καὶ εἶπεν ὅτι ἔστιν κύριος ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ἐγὼ δὲ οὐκ ᾔδειν
- 17** Người bắt sợ và nói rằng: Chốn này đáng kinh khủng thay thật là đền Đức Chúa Trời, thật là cửa của trời!
And fear came on him, and he said, This is a holy place; this is nothing less than the house of God and the doorway of heaven.
καὶ ἐφοβήθη καὶ εἶπεν ὡς φοβερὸς ὁ τόπος οὗτος οὐκ ἔστιν τοῦτο ἀλλ' ἢ οἶκος θεοῦ καὶ αὐτὴ ἡ πύλη τοῦ οὐρανοῦ
- 18** Người dậy sớm, lấy hòn đá của mình dùng gói đầu, dựng đứng lên làm cây trụ, đổ dầu lên trên chót trụ đó;
And early in the morning Jacob took the stone which had been under his head, and put it up as a pillar and put oil on it.
καὶ ἀνέστη ἰακωβ τὸ πρωὶ καὶ ἔλαβεν τὸν λίθον ὃν ὑπέθηκεν ἐκεῖ πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἔστησεν αὐτὸν στήλην καὶ ἐπέχεεν ἔλαιον ἐπὶ τὸ ἄκρον αὐτῆς
- 19** rồi đặt tên chốn này là Bê-tên; còn nguyên khi trước tên thành là Lu-xơ.
And he gave that place the name of Beth-el, but before that time the town was named Luz.
καὶ ἐκάλεσεν ἰακωβ τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου οἶκος θεοῦ καὶ σουλαμλους ἦν ὄνομα τῆ πόλει τὸ πρότερον
- 20** Gia-cóp bèn khấn vái rằng: Nếu Đức Chúa Trời ở cùng tôi, gìn giữ tôi trong lúc đi đường, cho bánh ăn, áo mặc,
Then Jacob took an oath, and said, If God will be with me, and keep me safe on my journey, and give me food and clothing to put on,
καὶ ἠῤῥατο ἰακωβ εὐχὴν λέγων ἂν ἦ κύριος ὁ θεὸς μετ' ἐμοῦ καὶ διαφυλάξῃ με ἐν τῇ ὁδῷ ταύτῃ ἢ ἐγὼ πορεύομαι καὶ δῶ μοι ἄρτον φαγεῖν καὶ ἱμάτιον περιβαλέσθαι
- 21** và nếu tôi trở về bình an đến nhà cha tôi, thì Đức Giê-hô-va sẽ là Đức Chúa Trời tôi.
So that I come again to my father's house in peace, then I will take the Lord to be my God,
καὶ ἀποστρέψῃ με μετὰ σωτηρίας εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου καὶ ἔσται μοι κύριος εἰς θεόν
- 22** Hòn đá đã dùng làm trụ đây sẽ là đền Đức Chúa Trời, Và tôi sẽ nộp lại cho Ngài một phần mười mọi của cải mà Ngài sẽ cho tôi.
And this stone which I have put up for a pillar will be God's house: and of all you give me, I will give a tenth part to you.
καὶ ὁ λίθος οὗτος ὃν ἔστησα στήλην ἔσται μοι οἶκος θεοῦ καὶ πάντων ὧν ἔάν μοι δῶς δεκάτην ἀποδεκατώσω αὐτά σοι .

- 1** Đoạn, Gia-cốp lên đường, đi đến xứ của dân Đông phương.
Then Jacob went on his journey till he came to the land of the children of the East.
καὶ ἐξάρas ιακωβ τοὺς πόδας ἐπορεύθη εἰς γῆν ἀνατολῶν πρὸς λαβαν τὸν υἱὸν βαθουηλ τοῦ σύρου ἀδελφὸν δὲ ρεβεκκας μητρὸς ιακωβ καὶ ἦσαν
- 2** Người nhìn xem, thấy một cái giếng trong đồng ruộng, gần đó có ba bầy chiên nằm nghỉ, vì nơi này là chôn người ta cho các bầy chiên uống nước.
And there he saw a water-hole in a field, and by the side of it three flocks of sheep, for there they got water for the sheep: and on the mouth of the water-hole there was a great stone.
καὶ ὄρῃ καὶ ἰδοὺ φρέαρ ἐν τῷ πεδίῳ ἦσαν δὲ ἐκεῖ τρία ποίμνια προβάτων ἀναπαυόμενα ἐπ' αὐτοῦ ἐκ γὰρ τοῦ φρέατος ἐκείνου ἐπότιζον τὰ ποίμνια λίθος δὲ ἦν μέγας ἐπὶ τῷ στόματι τοῦ φρέατος
- 3** Các bầy chiên đều hiệp lại đó, rồi họ lăn hòn đá trên miệng giếng ra, cho các bầy uống nước; đoạn, lăn đá lại chỗ cũ, đậy trên miệng giếng.
And all the flocks would come together there, and when the stone had been rolled away, they would give the sheep water, and put the stone back again in its place on the mouth of the water-hole.
καὶ συνήγοντο ἐκεῖ πάντα τὰ ποίμνια καὶ ἀπεκύλιον τὸν λίθον ἀπὸ τοῦ στόματος τοῦ φρέατος καὶ ἐπότιζον τὰ πρόβατα καὶ ἀπεκαθίστων τὸν λίθον ἐπὶ τὸ στόμα τοῦ φρέατος εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 4** Gia-cốp hỏi mấy tay chăn chiên rằng: Hỡi các anh! các anh ở đâu đây? Bọn đó đáp rằng: Chúng tôi ở Cha-ran đến.
Then Jacob said to the herdmen, My brothers, where do you come from? And they said, From Haran.
εἶπεν δὲ αὐτοῖς ιακωβ ἀδελφοί πόθεν ἐστε ὑμεῖς οἱ δὲ εἶπαν ἐκ χαρραν ἐσμέν
- 5** Người hỏi: Các anh có biết La-ban, con trai Na-cô, chăng? Đáp rằng: Chúng tôi biết.
And he said to them, Have you any knowledge of Laban, the son of Nahor? And they said, We have.
εἶπεν δὲ αὐτοῖς γινώσκετε λαβαν τὸν υἱὸν ναχωρ οἱ δὲ εἶπαν γινώσκομεν
- 6** Lại hỏi: Người đó được mạnh giỏi chăng? Đáp rằng: Người vẫn được mạnh giỏi, và này, Ra-chên, con gái người, đương đi đến cùng bầy chiên kia.
And he said to them, Is he well? And they said, He is well, and here is Rachel his daughter coming with the sheep.
εἶπεν δὲ αὐτοῖς ὑγιαίνει οἱ δὲ εἶπαν ὑγιαίνει καὶ ἰδοὺ ραχηλ ἡ θυγάτηρ αὐτοῦ ἦρχετο μετὰ τῶν προβάτων
- 7** Người nói: Này, trời hãy còn sớm, chưa phải là giờ nhóm hiệp các súc vật; vậy, các anh hãy cho bầy chiên uống nước, rồi thả đi ăn lại đi.
Then Jacob said, The sun is still high and it is not time to get the cattle together: get water for the sheep and go and give them their food.
καὶ εἶπεν ιακωβ ἔτι ἐστὶν ἡμέρα πολλή οὕπω ὥρα συναχθῆναι τὰ κτήνη ποτίσαντες τὰ πρόβατα ἀπελθόντες βόσχετε

- 8** Đáp rằng: Chúng tôi làm như vậy chẳng được; phải đợi các bầy hiệp lại đủ hết rồi, bấy giờ mới lăn hòn đá trên miệng giếng ra, cho bầy uống nước được.
And they said, We are not able to do so till all the flocks have come together and the stone has been rolled away from the mouth of the water-hole; then we will get water for the sheep.
οἱ δὲ εἶπαν οὐ δύνησόμεθα ἕως τοῦ συναχθῆναι πάντας τοὺς ποιμένας καὶ ἀποκυλίσωσιν τὸν λίθον ἀπὸ τοῦ στόματος τοῦ φρέατος καὶ ποτιοῦμεν τὰ πρόβατα
- 9** Và, đương lúc người còn nói chuyện cùng bọn đó, thì Ra-chên dắt bầy chiên của cha nàng đến, vì nàng vốn là người chăn chiên.
While he was still talking with them, Rachel came with her father's sheep, for she took care of them.
ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος αὐτοῖς καὶ ραχηλ ἡ θυγάτηρ λαβαν ἤρχετο μετὰ τῶν προβάτων τοῦ πατρὸς αὐτῆς αὐτὴ γὰρ ἔβοσκεν τὰ πρόβατα τοῦ πατρὸς αὐτῆς
- 10** Khi vừa thấy Ra-chên, con gái La-ban, cậu mình, thì người liền lại gần lăn hòn đá ra khỏi miệng giếng, cho bầy chiên của La-ban, cậu mình, uống nước.
Then when Jacob saw Rachel, the daughter of Laban, his mother's brother, coming with Laban's sheep, he came near, and rolling the stone away from the mouth of the hole, he got water for Laban's flock.
ἐγένετο δὲ ὡς εἶδεν ἰακωβ τὴν ραχηλ θυγατέρα λαβαν ἀδελφοῦ τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ τὰ πρόβατα λαβαν ἀδελφοῦ τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ προσελθὼν ἰακωβ ἀπεκύλισεν τὸν λίθον ἀπὸ τοῦ στόματος τοῦ φρέατος καὶ ἐπότισεν τὰ πρόβατα λαβαν τοῦ ἀδελφοῦ τῆς μητρὸς αὐτοῦ
- 11** Gia-cốp hôn Ra-chên, cất tiếng lên khóc;
And weeping for joy, Jacob gave Rachel a kiss.
καὶ ἐφίλησεν ἰακωβ τὴν ραχηλ καὶ βοήσας τῇ φωνῇ αὐτοῦ ἔκλαυσεν
- 12** rồi nói cho nàng biết rằng mình là bà con với cha nàng, tức con trai của Rê-bê-ca. Nàng bèn chạy về thuật lại cho cha hay.
And Rachel, hearing from Jacob that he was her father's relation and that he was the son of Rebekah, went running to give her father news of it.
καὶ ἀνήγγειλεν τῇ ραχηλ ὅτι ἀδελφὸς τοῦ πατρὸς αὐτῆς ἐστίν καὶ ὅτι υἱὸς ρεβεκκας ἐστίν καὶ δραμοῦσα ἀπήγγειλεν τῷ πατρὶ αὐτῆς κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα
- 13** Vừa khi nghe nói Gia-cốp, con trai của em gái mình, thì La-ban chạy đến trước mặt người, ôm choàng lấy mà hôn, rồi mới vào nhà. Gia-cốp thuật lại cho La-ban nghe các việc đã xảy qua.
And Laban, hearing news of Jacob, his sister's son, came running, and took Jacob in his arms, and kissing him, made him come into his house. And Jacob gave him news of everything.
ἐγένετο δὲ ὡς ἤκουσεν λαβαν τὸ ὄνομα ἰακωβ τοῦ υἱοῦ τῆς ἀδελφῆς αὐτοῦ ἔδραμεν εἰς συνάντησιν αὐτῷ καὶ περιλαβὼν αὐτὸν ἐφίλησεν καὶ εἰσήγγειλεν αὐτὸν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ διηγήσατο τῷ λαβαν πάντας τοὺς λόγους τούτους
- 14** La-ban bèn đáp rằng: Thật vậy, cháu là cốt nhục của cậu; rồi Gia-cốp ở một tháng cùng cậu.
And Laban said to him, Truly, you are my bone and my flesh. And he kept Jacob with him for the space of a month.
καὶ εἶπεν αὐτῷ λαβαν ἐκ τῶν ὀστέων μου καὶ ἐκ τῆς σαρκός μου εἶ σύ καὶ ἦν μετ' αὐτοῦ μῆνα ἡμερῶν

- 15** Đoạn, La-ban nói cùng Gia-cóp rằng: vì có cháu là bà con của cậu, cháu giúp công không cho cậu thôi sao? Tiền công bao nhiêu hãy nói cho cậu biết.
Then Laban said to Jacob, Because you are my brother are you to be my servant for nothing? say now, what is your payment to be?
 εἶπεν δὲ λαβαν τῷ ιακωβ ὅτι γὰρ ἀδελφός μου εἶ οὐ δουλεύσεις μοι δωρεάν ἀπάγγελόν μοι τίς ὁ μισθός σου ἐστίν
- 16** Vả, La-ban có hai con gái, con lớn tên là Lê -a; con nhỏ tên là Ra-chên.
Now Laban had two daughters: the name of the older was Leah, and the name of the younger was Rachel.
 τῷ δὲ λαβαν δύο θυγατέρες ὄνομα τῇ μείζονι λεια καὶ ὄνομα τῇ νεωτέρα ραχηλ
- 17** Mắt Lê -a yếu, còn Ra-chên hình dung đẹp đẽ, vẻ mặt tốt tươi.
And Leah's eyes were clouded, but Rachel was fair in face and form.
 οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ λειας ἀσθενεῖς ραχηλ δὲ καλὴ τῷ εἶδει καὶ ὠραία τῇ ὄψει
- 18** Gia-cóp yêu Ra-chên nên nói rằng: Vì nàng Ra-chên, con út cậu, tôi sẽ giúp việc trong bảy năm.
And Jacob was in love with Rachel; and he said, I will be your servant seven years for Rachel, your younger daughter.
 ἠγάπησεν δὲ ιακωβ τὴν ραχηλ καὶ εἶπεν δουλεύσω σοι ἑπτὰ ἔτη περὶ ραχηλ τῆς θυγατρὸς σου τῆς νεωτέρας
- 19** La-ban trả lời rằng: Thà cậu gả nó cho cháu hơn là gả cho một người khác; hãy ở với cậu.
And Laban said, It is better for you to have her than another man: go on living here with me.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ λαβαν βέλτιον δοῦναί με αὐτὴν σοὶ ἢ δοῦναί με αὐτὴν ἀνδρὶ ἑτέρῳ οἴκησον μετ' ἐμοῦ
- 20** Vậy, Gia-cóp vì Ra-chên, phải giúp việc trong bảy năm: nhưng bởi yêu nàng, nên coi bảy năm bằng chừng đôi ba bữa.
And Jacob did seven years' work for Rachel; and because of his love for her it seemed to him only a very little time.
 καὶ ἐδούλευσεν ιακωβ περὶ ραχηλ ἔτη ἑπτὰ καὶ ἦσαν ἐναντίον αὐτοῦ ὡς ἡμέραι ὀλίγαι παρὰ τὸ ἀγαπᾶν αὐτὸν αὐτὴν
- 21** Kế đó, Gia-cóp nói cùng La-ban rằng: Hạn tôi đã mãn rồi; đâu! xin cậu hãy giao vợ tôi lại đặng tôi đến gần cùng nàng.
Then Jacob said to Laban, Give me my wife so that I may have her, for the days are ended.
 εἶπεν δὲ ιακωβ πρὸς λαβαν ἀπόδος τὴν γυναῖκά μου πεπλήρωνται γὰρ αἱ ἡμέραι μου ὅπως εἰσέλθω πρὸς αὐτὴν
- 22** La-ban bèn mời các người trong xóm, bày một bữa tiệc;
And Laban got together all the men of the place and gave a feast.
 συνήγαγεν δὲ λαβαν πάντας τοὺς ἀνδρας τοῦ τόπου καὶ ἐποίησεν γάμον
- 23** đến chiều tối, bắt Lê -a, con gái mình, đưa cho Gia-cóp, rồi chàng đến cùng nàng.
And in the evening he took Leah, his daughter, and gave her to him, and he went in to her.
 καὶ ἐγένετο ἑσπέρα καὶ λαβὼν λαβαν λειαν τὴν θυγατέρα αὐτοῦ εἰσήγαγεν αὐτὴν πρὸς ιακωβ καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτὴν ιακωβ

- 24** La-ban lại cắt con đòi Xinh-ba theo hầu Lê -a, con gái mình.
And Laban gave Zilpah, his servant-girl, to Leah, to be her waiting-woman.
ἔδωκεν δὲ λαβαν λεια τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ ζελφαν τὴν παιδίσκην αὐτοῦ αὐτῇ παιδίσκην
- 25** Sáng bữa sau, mới biết là nàng Lê -a, thì Gia-cóp hỏi La-ban rằng: Cậu đã đãi tôi cách chi vậy? Có phải vì Ra-chên mà tôi mới giúp việc cho nhà cậu chăng? Sao cậu lừa-gạt tôi?
And in the morning Jacob saw that it was Leah: and he said to Laban, What have you done to me? was I not working for you so that I might have Rachel? why have you been false to me?
ἐγένετο δὲ πρωὶ καὶ ἰδοὺ ἦν λεια εἶπεν δὲ ἰακωβ τῷ λαβαν τί τοῦτο ἐποίησάς μοι οὐ περὶ ραχηλ ἐδούλευσα παρὰ σοὶ καὶ ἵνα τί παρελογίσω με
- 26** La-ban đáp rằng: Phong tục ở đây chẳng phải được gả em út trước, rồi chị cả sau.
And Laban said, In our country we do not let the younger daughter be married before the older.
εἶπεν δὲ λαβαν οὐκ ἔστιν οὕτως ἐν τῷ τόπῳ ἡμῶν δοῦναι τὴν νεωτέραν πρὶν ἢ τὴν πρεσβυτέραν
- 27** Hãy ở với đũa này trọn một tuần đi, rồi ta sẽ gả luôn đũa kia cho; về đũa kia cháu phải giúp công cho cậu thêm bảy năm nữa.
Let the week of the bride-feast come to its end and then we will give you the other in addition, if you will be my servant for another seven years.
συντέλεσον οὖν τὰ ἑβδομα ταύτης καὶ δώσω σοι καὶ ταύτην ἀντὶ τῆς ἐργασίας ἧς ἐργᾷ παρ' ἐμοὶ ἔτι ἑπτὰ ἔτη ἕτερα
- 28** Gia-cóp theo lời, ở cùng Lê -a trọn một tuần, rồi La-ban gả Ra-chên con gái mình, cho chàng,
And Jacob did so; and when the week was ended, Laban gave him his daughter Rachel for his wife.
ἐποίησεν δὲ ἰακωβ οὕτως καὶ ἀνεπλήρωσεν τὰ ἑβδομα ταύτης καὶ ἔδωκεν αὐτῷ λαβαν ραχηλ τὴν θυγατέρα αὐτοῦ αὐτῷ γυναῖκα
- 29** và cắt con đòi Bi-la theo hầu Ra-chên con gái mình.
And Laban gave Rachel his servant-girl Bilhah to be her waiting-woman.
ἔδωκεν δὲ λαβαν ραχηλ τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ βαλλαν τὴν παιδίσκην αὐτοῦ αὐτῇ παιδίσκην
- 30** Gia-cóp đi lại cùng Ra-chên, thương yêu nàng hơn Lê -a. Vậy, người ở giúp việc nhà La-ban thêm bảy năm nữa.
Then Jacob took Rachel as his wife, and his love for her was greater than his love for Leah; and he went on working for Laban for another seven years.
καὶ εἰσῆλθεν πρὸς ραχηλ ἠγάπησεν δὲ ραχηλ μᾶλλον ἢ λειαν καὶ ἐδούλευσεν αὐτῷ ἑπτὰ ἔτη ἕτερα
- 31** Đức Giê-hô-va thấy Lê -a bị ghét, bèn cho nàng sanh sản; còn Ra-chên lại son sẻ.
Now the Lord, seeing that Leah was not loved, gave her a child; while Rachel had no children.
ἰδὼν δὲ κύριος ὅτι μισεῖται λεια ἤνοιξεν τὴν μήτραν αὐτῆς ραχηλ δὲ ἦν στειρα

- 32** Lê -a thọ thai, sanh một con trai, đặt tên Ru-bên; vì nói rằng: Đức Giê-hô-va đã thấy sự cực khổ tôi; bây giờ chồng sẽ yêu mến tôi.
And Leah was with child, and gave birth to a son to whom she gave the name Reuben: for she said, The Lord has seen my sorrow; now my husband will have love for me.
καὶ συνέλαβεν λεια καὶ ἔτεκεν υἱὸν τῷ ἰακωβ ἐκάλεσεν δὲ τὸ ὄνομα αὐτοῦ ρουβην λέγουσα διότι εἶδέν μου κύριος τὴν ταπείνωσιν νῦν με ἀγαπήσει ὁ ἀνὴρ μου
- 33** Nàng thọ thai nữa và sanh một con trai, đặt tên Si-mê-ôn; vì nói rằng: Đức Giê-hô-va có nghe biết tôi bị ghét, nên cho thêm đứa này.
Then she became with child again, and gave birth to a son; and said, Because it has come to the Lord's ears that I am not loved, he has given me this son in addition: and she gave him the name Simeon.
καὶ συνέλαβεν πάλιν λεια καὶ ἔτεκεν υἱὸν δεύτερον τῷ ἰακωβ καὶ εἶπεν ὅτι ἤκουσεν κύριος ὅτι μισοῦμαι καὶ προσέδωκέν μοι καὶ τοῦτον ἐκάλεσεν δὲ τὸ ὄνομα αὐτοῦ συμεων
- 34** Nàng thọ thai nữa và sanh một con trai; nàng rằng: Lần này chồng sẽ dính dứu cùng tôi, vì tôi đã sanh cho người ba con trai; bởi có đó, đặt tên là Lê-vi.
And she was with child again, and gave birth to a son; and said, Now at last my husband will be united to me, because I have given him three sons: so he was named Levi.
καὶ συνέλαβεν ἔτι καὶ ἔτεκεν υἱὸν καὶ εἶπεν ἐν τῷ νῦν καιρῷ πρὸς ἐμοῦ ἔσται ὁ ἀνὴρ μου ἔτεκον γὰρ αὐτῷ τρεῖς υἱοὺς διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ λευι
- 35** Nàng thọ thai nữa, sanh một con trai, và nói rằng: Lần này tôi ngợi khen Đức Giê-hô-va; vì có ấy, đặt tên là Giu-da. Đoạn, nàng thôi thai nghén.
And she was with child again, and gave birth to a son: and she said, This time I will give praise to the Lord: so he was named Judah; after this she had no more children for a time.
καὶ συλλαβοῦσα ἔτι ἔτεκεν υἱὸν καὶ εἶπεν νῦν ἔτι τοῦτο ἐξομολογήσομαι κυρίῳ διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰουδα καὶ ἔσθη τοῦ τίκτειν
- 1** Ra-chên thấy mình chẳng sanh con cho Gia-cốp, thì đem lòng ghen ghét chị, nói cùng Gia-cốp rằng: Hãy cho tôi có con, bằng không, tôi chết.
Now Rachel, because she had no children, was full of envy of her sister; and she said to Jacob, If you do not give me children I will not go on living.
ἰδοῦσα δὲ ραχηλ ὅτι οὐ τέτοκεν τῷ ἰακωβ καὶ ἐζήλωσεν ραχηλ τὴν ἀδελφὴν αὐτῆς καὶ εἶπεν τῷ ἰακωβ δός μοι τέκνα εἰ δὲ μὴ τελευτήσω ἐγώ
- 2** Gia-cốp nổi giận cùng Ra-chên mà rằng: Há ta được thay quyền Đức Giê-hô-va, mà không cho người sanh sản sao?
But Jacob was angry with Rachel, and said, Am I in the place of God, who has kept your body from having fruit?
ἐθυμώθη δὲ ἰακωβ τῇ ραχηλ καὶ εἶπεν αὐτῇ μὴ ἀντὶ θεοῦ ἐγώ εἰμι ὅς ἐστέρησέν σε καρπὸν κοιλίας
- 3** Ra-chên rằng: Đây con đòi Bi-la của tôi, hãy lại cùng nó, hầu cho nó sanh để thay cho tôi, đặng phần tôi bởi nó cũng có con nữa.
Then she said, Here is my servant Bilhah, go in to her, so that she may have a child on my knees, and I may have a family by her.
εἶπεν δὲ ραχηλ τῷ ἰακωβ ἰδοὺ ἡ παιδίσκη μου βαλλα εἴσελθε πρὸς αὐτήν καὶ τέξεται ἐπὶ τῶν γονάτων μου καὶ τεκνοποιήσομαι καὶ γὰρ ἐξ αὐτῆς

- 4 **Vậy, Ra-chên đưa Bi-la làm hầu Gia-cốp, và người đi lại cùng nàng.**
So she gave him her servant Bilhah as a wife, and Jacob went in to her.
καὶ ἔδωκεν αὐτῷ βαλλαν τὴν παιδίσκην αὐτῆς αὐτῷ γυναῖκα εἰσῆλθεν δὲ πρὸς αὐτὴν ἰακωβ
- 5 **Bi-la thọ thai, sanh một con trai cho Gia-cốp.**
And Bilhah became with child, and gave birth to a son.
καὶ συνέλαβεν βαλλα ἡ παιδίσκη ραχηλ καὶ ἔτεκεν τῷ ἰακωβ υἱόν
- 6 **Ra-chên rằng: Đức Chúa Trời đã xét tôi công bình, nhậm lời tôi, nên cho tôi một con trai; vì có ấy, nàng đặt tên đứa trai đó là Đan.**
Then Rachel said, God has been my judge, and has given ear to my voice, and has given me a son; so he was named Dan.
καὶ εἶπεν ραχηλ ἔκρινέν μοι ὁ θεὸς καὶ ἐπήκουσεν τῆς φωνῆς μου καὶ ἔδωκέν μοι υἱόν διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ δαν
- 7 **Bi-la, con đòi của Ra-chên, thọ thai nữa, và sanh một con trai thứ nhì cho Gia-cốp.**
And again Bilhah, Rachel's servant, was with child, and gave birth to a second son.
καὶ συνέλαβεν ἔτι βαλλα ἡ παιδίσκη ραχηλ καὶ ἔτεκεν υἱὸν δεύτερον τῷ ἰακωβ
- 8 **Ra-chên rằng: Tôi đã hết sức chống cự với chị tôi, và tôi được thắng; vì có ấy, nàng đặt tên đứa trai này là Nép-ta-li.**
And Rachel said, I have had a great fight with my sister, and I have overcome her: and she gave the child the name Naphtali.
καὶ εἶπεν ραχηλ συνελάβετό μοι ὁ θεός καὶ συνανεστράφην τῇ ἀδελφῇ μου καὶ ἠδυνάσθην καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ νεφθαλι
- 9 **Lê -a thấy mình thôi sanh sản, bèn bắt Xinh-ba, con đòi mình, làm hầu cho Gia-cốp.**
When it was clear to Leah that she would have no more children for a time, she gave Zilpah, her servant, to Jacob as a wife.
εἶδεν δὲ λεια ὅτι ἔσται τοῦ τίκτειν καὶ ἔλαβεν ζελφαν τὴν παιδίσκην αὐτῆς καὶ ἔδωκεν αὐτὴν τῷ ἰακωβ γυναῖκα
- 10 **Xinh-ba, con đòi của Lê -a, sanh một con trai cho Gia-cốp.**
And Zilpah, Leah's servant, gave birth to a son.
εἰσῆλθεν δὲ πρὸς αὐτὴν ἰακωβ καὶ συνέλαβεν ζελφα ἡ παιδίσκη λειας καὶ ἔτεκεν τῷ ἰακωβ υἱόν
- 11 **Lê -a rằng: Phước biết dường bao! rồi đặt tên đứa trai đó là Gát.**
And Leah said, It has gone well for me: and she gave him the name Gad.
καὶ εἶπεν λεια ἐν τύχῃ καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ γαδ
- 12 **Xinh ba, con đòi của Lê -a, sanh một con trai thứ nhì cho Gia-cốp;**
And Zilpah, Leah's servant, gave birth to a second son.
καὶ συνέλαβεν ζελφα ἡ παιδίσκη λειας καὶ ἔτεκεν ἔτι τῷ ἰακωβ υἱὸν δεύτερον

- 13** thì Lê -a rằng: Tôi lấy làm vui mừng dường bao! vì các con gái sẽ xưng ta được phước; nàng bèn đặt tên đứa trai đó là A-se.
And Leah said, Happy am I! and all women will give witness to my joy: and she gave him the name Asher.
καὶ εἶπεν λεια μακαρία ἐγὼ ὅτι μακαρίζουσίν με αἱ γυναῖκες καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ασηρ
- 14** Nhâm mùa gặt lúa mì, Ru-bên đi ra đồng gặt được những trái phong già, đem về dâng cho Lê -a, mẹ mình. Ra-chên bèn nói cùng Lê -a rằng:
Xin chị hãy cho tôi những trái phong già của con chị đó.
Now at the time of the grain-cutting, Reuben saw some love-fruits in the field, and took them to his mother Leah. And Rachel said to her, Let me have some of your son's love-fruits.
ἐπορεύθη δὲ ρουβην ἐν ἡμέραις θερισμοῦ πυρῶν καὶ εὔρεν μῆλα μανδραγόρου ἐν τῷ ἀγρῷ καὶ ἤνεγκεν αὐτὰ πρὸς λειαν τὴν μητέρα αὐτοῦ εἶπεν δὲ ραχηλ τῇ λεια δός μοι τῶν μανδραγορῶν τοῦ υἱοῦ σου
- 15** Đáp rằng: Cướp chồng tao há là một việc nhỏ sao, nên mầy còn muốn lấy trái phong già của con trai tao nữa? Ra-chên rằng: Ừ thôi! chồng ta hãy ở cùng chị tối đêm nay, đổi cho trái phong già của con chị đó.
But Leah said to her, Is it a small thing that you have taken my husband from me? and now would you take my son's love-fruits? Then Rachel said, You may have him tonight in exchange for your son's love-fruits.
εἶπεν δὲ λεια οὐχ ἰκανόν σοι ὅτι ἔλαβες τὸν ἄνδρα μου μὴ καὶ τοὺς μανδραγόρας τοῦ υἱοῦ μου λήμψη εἶπεν δὲ ραχηλ οὐχ οὕτως κοιμηθήτω μετὰ σοῦ τὴν νύκτα ταύτην ἀντὶ τῶν μανδραγορῶν τοῦ υἱοῦ σου
- 16** Đến chiều, Gia-cốp ở ngoài đồng về, thì Lê -a đến trước mặt người mà nói rằng: Chàng hãy lại cùng tôi, vì tôi đã dùng trái phong già của con tôi chịu thuê được chàng; vậy, đêm đó người lại nằm cùng nàng.
In the evening, when Jacob came in from the field, Leah went out to him and said, Tonight you are to come to me, for I have given my son's love-fruits as a price for you. And he went in to her that night.
εἰσῆλθεν δὲ ἰακωβ ἐξ ἀγροῦ ἑσπέρας καὶ ἐξῆλθεν λεια εἰς συνάντησιν αὐτῷ καὶ εἶπεν πρὸς με εἰσελεύση σήμερον μεμίσθωμαι γάρ σε ἀντὶ τῶν μανδραγορῶν τοῦ υἱοῦ μου καὶ ἐκοιμήθη μετ' αὐτῆς τὴν νύκτα ἐκείνην
- 17** Đức Chúa Trời nhậm lời Lê -a, nàng thọ thai và sanh cho Gia-cốp một con trai thứ năm.
And God gave ear to her and she became with child, and gave Jacob a fifth son.
καὶ ἐπήκουσεν ὁ θεὸς λειας καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν τῷ ἰακωβ υἱὸν πέμπτον
- 18** Nàng rằng: Đức Chúa Trời đã đền công tôi, vì có tôi đã trao con đòi cho chồng; vậy, nàng đặt tên đứa con trai đó là Y-sa-ca.
Then Leah said, God has made payment to me for giving my servant-girl to my husband: so she gave her son the name Issachar.
καὶ εἶπεν λεια ἔδωκεν ὁ θεὸς τὸν μισθόν μου ἀνθ' οὗ ἔδωκα τὴν παιδίσκην μου τῷ ἀνδρὶ μου καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰσσαχαρ ὃ ἐστὶν μισθός
- 19** Lê -a thọ thai nữa, sanh một con trai thứ sáu cho Gia-cốp,
And again Leah became with child, and she gave Jacob a sixth son.
καὶ συνέλαβεν ἔτι λεια καὶ ἔτεκεν υἱὸν ἕκτον τῷ ἰακωβ

- 20** bà nói rằng: Đức Chúa Trời ban cho tôi một vật quý báu; lần này chồng sẽ ở cùng tôi, vì đã sanh cho người sáu con trai rồi. Bà đặt tên đứa con trai này là Sa-bu-lôn.
And she said, God has given me a good bride-price; now at last will I have my husband living with me, for I have given him six sons: and she gave him the name Zebulun.
καὶ εἶπεν λεια δεδώρηται μοι ὁ θεὸς δῶρον καλὸν ἐν τῷ νῦν καιρῷ αἰρετιεῖ με ὁ ἀνὴρ μου ἔτεκεν γὰρ αὐτῷ υἱοὺς ἕξ καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ζαβουλων
- 21** Kế đó, bà sanh một con gái, đặt tên là Đì-na.
After that she had a daughter, to whom she gave the name Dinah.
καὶ μετὰ τοῦτο ἔτεκεν θυγατέρα καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτῆς δινα
- 22** Đức Chúa Trời nhớ lại Ra-chên, bà nhậm lời và cho bà sanh sản.
Then God gave thought to Rachel, and hearing her prayer he made her fertile.
ἐμνήσθη δὲ ὁ θεὸς τῆς ραχηλ καὶ ἐπήκουσεν αὐτῆς ὁ θεὸς καὶ ἀνέωξεν αὐτῆς τὴν μήτραν
- 23** Bà thụ thai, sanh một con trai, mà rằng: Đức Chúa Trời đã rửa sự xấu hổ cho tôi rồi;
And she was with child, and gave birth to a son: and she said, God has taken away my shame.
καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν τῷ ἰακωβ υἱὸν εἶπεν δὲ ραχηλ ἀφείλεν ὁ θεὸς μου τὸ ὄνειδος
- 24** Bà đặt tên đứa trai đó là Giô-sép; lại nói rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va thêm cho một con trai nữa!
And she gave him the name Joseph, saying, May the Lord give me another son.
καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰωσηφ λέγουσα προσθέτω ὁ θεὸς μοι υἱὸν ἕτερον
- 25** Khi Ra-chên đã sanh Giô-sép thì Gia-cóp thưa cùng La-ban rằng: Xin cậu cho tôi thôi, đừng trở về quê hương tôi;
Now after the birth of Joseph, Jacob said to Laban, Let me go away to my place and my country.
ἐγένετο δὲ ὡς ἔτεκεν ραχηλ τὸν ἰωσηφ εἶπεν ἰακωβ τῷ λαβαν ἀπόστειλόν με ἵνα ἀπέλθω εἰς τὸν τόπον μου καὶ εἰς τὴν γῆν μου
- 26** xin giao vợ và con lại cho tôi, mà tôi đã dâng vì có giúp cậu, để tôi đi; bởi cậu cũng biết rằng tôi đã giúp công việc cho cậu thế nào.
Give me my wives and my children, for whom I have been your servant, and let me go: for you have knowledge of all the work I have done for you.
ἀπόδος τὰς γυναῖκάς μου καὶ τὰ παιδιά περὶ ὧν δεδούλευκά σοι ἵνα ἀπέλθω σὺ γὰρ γινώσκεις τὴν δουλείαν ἣν δεδούλευκά σοι
- 27** La-ban đáp rằng: Ước gì cậu được như on cháu! Cậu cũng đoán rõ ràng Đức Giê-hô-va đã vì cháu mà ban phước cho cậu vậy.
And Laban said, If you will let me say so, do not go away; for I have seen by the signs that the Lord has been good to me because of you.
εἶπεν δὲ αὐτῷ λαβαν εἰ εὔρον χάριν ἐναντίον σου οἰωνισάμην ἃν εὐλόγησεν γάρ με ὁ θεὸς τῆ σῆ εἰσόδῳ

- 28 Lại nói rằng: Cháu hãy định công giá cháu đi, rồi cậu sẽ trả cho!
 Say then what your payment is to be and I will give it.
 διάστειλον τὸν μισθὸν σου πρὸς με καὶ δώσω
- 29 Gia-cóp đáp: Cậu biết tôi giúp đỡ cậu thế nào, và về tay tôi bầy súc vật cậu được ra sao.
 Then Jacob said, You have seen what I have done for you, and how your cattle have done well under my care.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰακωβ σὺ γινώσκεις ἃ δεδούλευκά σοι καὶ ὅσα ἦν κτήνη σου μετ' ἐμοῦ
- 30 Trước khi tôi đến, súc vật của cậu thật ít, nhưng từ khi tôi đến ở, thì thêm nhiều quá bội. Đức Giê-hô-va đã ban phước cho cậu từ khi tôi bước ch
 on vào nhà này; bây giờ biết chừng nào tôi sẽ được lo việc nhà tôi?
 For before I came you had little, and it has been greatly increased; and the Lord has given you a blessing in everything I have done; but when am
 I to do something for my family?
 μικρὰ γὰρ ἦν ὅσα σοι ἦν ἐναντίον ἐμοῦ καὶ ηὐξήθη εἰς πλῆθος καὶ ηὐλόγησέν σε κύριος ἐπὶ τῷ ποδί μου νῦν οὖν πότε ποιήσω κἀγὼ ἐμαυτῷ οἶκον
- 31 La-ban rằng: Cậu sẽ cho cháu cái gì bây giờ? Đáp rằng: Sẽ chẳng cho tôi chi cả. Nếu thuận theo lời này, thì tôi sẽ cho ăn và chăn bầy súc vật cậu
 nữa:
 And Laban said, What am I to give you? And Jacob said, Do not give me anything; but I will again take up the care of your flock if you will only
 do this for me:
 καὶ εἶπεν αὐτῷ λαβαν τί σοι δώσω εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰακωβ οὐ δώσεις μοι οὐθέν ἐὰν ποιήσης μοι τὸ ῥήμα τοῦτο πάλιν ποιμανῶ τὰ πρόβατά σου καὶ φ
 υλάξω
- 32 Ngày nay tôi sẽ đi kiểm soát các bầy chiên và bầy dê của cậu; trong bầy chiên bầy dê, hễ con nào có rằn, có đốm, cùng chiên sắc đen, thì tôi sẽ đẽ
 riêng ra; ấy sẽ là phần công giá của tôi đó.
 Let me go through all your flock today, taking out from among them all the sheep which are marked or coloured or black, and all the marked or
 coloured goats: these will be my payment.
 παρελθάτω πάντα τὰ πρόβατά σου σήμερον καὶ διαχώρισον ἐκεῖθεν πᾶν πρόβατον φαιὸν ἐν τοῖς ἀρνάσιν καὶ πᾶν διάλευκον καὶ ῥαντὸν ἐν ταῖς αἰξί
 ν ἔσται μοι μισθός
- 33 Một mai cậu đi xem xét công giá tôi, thì lòng ngay thẳng tôi sẽ làm chứng trước mặt cậu. Hễ ở về phần bên tôi, các con dê nào không có rằn và đố
 m, các chiên con nào không có sắc đen, thì sẽ cho là ăn cắp.
 And so you will be able to put my honour to the test in time to come; if you see among my flocks any goats which are not marked or coloured, or
 any sheep which is not black, you may take me for a thief.
 καὶ ἐπακούσεται μοι ἡ δικαιοσύνη μου ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ αὐριον ὅτι ἐστὶν ὁ μισθός μου ἐνώπιόν σου πᾶν ὃ ἐὰν μὴ ἦ ῥαντὸν καὶ διάλευκον ἐν ταῖς αἰξί
 ν καὶ φαιὸν ἐν τοῖς ἀρνάσιν κεκλεμμένον ἔσται παρ' ἐμοί
- 34 La-ban đáp: Ừ thôi! được như lời cháu nói.
 And Laban said, Let it be as you say.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ λαβαν ἔστω κατὰ τὸ ῥήμά σου

- 35** Chánh ngày đó, La-ban liền để riêng các dê đực có sọc, có đốm, các dê cái có đốm, các vật nào có đốm trắng và các chiên con có sọc đen, giao cho mấy con trai mình;
So that day he took all the he-goats which were banded or coloured, and all the she-goats which were marked or coloured or had white marks, and all the black sheep, and gave them into the care of his sons;
 και διέστειλεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τοὺς τράγους τοὺς ῥαντούς καὶ τοὺς διαλεύκους καὶ πάσας τὰς αἴγας τὰς ῥαντὰς καὶ τὰς διαλεύκους καὶ πᾶν ὃ ἦν λευκὸν ἐν αὐτοῖς καὶ πᾶν ὃ ἦν φαιὸν ἐν τοῖς ἀρνάσι καὶ ἔδωκεν διὰ χειρὸς τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 36** rồi để Gia-cốp cùng mình ở cách xa nhau chừng ba ngày đường; Gia-cốp bèn chăn bầy súc vật của La-ban chỉ còn lại.
And sent them three days' journey away: and Jacob took care of the rest of Laban's flock.
 και ἀπέστησεν ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν ἀνὰ μέσον αὐτῶν καὶ ἀνὰ μέσον ἰακωβ ἰακωβ δὲ ἐποίμαινε τὰ πρόβατα λαβαν τὰ ὑπολειφθέντα
- 37** Đoạn, Gia-cốp lấy nhánh bạch dương, nhánh bồ đào và nhánh bá-tiên tươi, lột vỏ để bày lần da trắng ở trong ra.
Then Jacob took young branches of trees, cutting off the skin so that the white wood was seen in bands.
 ἔλαβεν δὲ ἑαυτῷ ἰακωβ ῥάβδον στυρακίνην χλωρὰν καὶ καρυίνην καὶ πλατάνου καὶ ἐλέπισεν αὐτὰς ἰακωβ λεπίσματα λευκὰ περισύρων τὸ χλωρὸν ἐφαίνετο δὲ ἐπὶ ταῖς ῥάβδοις τὸ λευκὸν ὃ ἐλέπισεν ποικίλον
- 38** Người để những nhánh đã lột vỏ trong máng trước mặt con chiên, là nơi các thú đó đến uống; khi đến uống nước thì con chiên có giao hiệp nhau.
And he put the banded sticks in the drinking-places where the flock came to get water; and they became with young when they came to the water.
 και παρέθηκεν τὰς ῥάβδους ὡς ἐλέπισεν ἐν ταῖς ληνοῖς τῶν ποτιστηρίων τοῦ ὕδατος ἵνα ὡς ἂν ἔλθωσιν τὰ πρόβατα πιεῖν ἐνώπιον τῶν ῥάβδων ἐλθῶντων αὐτῶν εἰς τὸ πιεῖν
- 39** Các con chiên ngó thấy những nhánh đó mà giao hiệp nhau thì sanh chiên con có sọc, có rằn và có đốm.
And because of this, the flock gave birth to young which were marked with bands of colour.
 ἐγκισθήσωσιν τὰ πρόβατα εἰς τὰς ῥάβδους καὶ ἔτικτον τὰ πρόβατα διάλευκα καὶ ποικίλα καὶ σποδοειδῆ ῥαντά
- 40** Gia-cốp để riêng chiên con ra, rồi để chiên cái trong bầy của La-ban trước mặt các con có sọc và có sọc đen; nhưng bầy mình thì riêng ra, không để gần bầy của La-ban.
These lambs Jacob kept separate; and he put his flock in a place by themselves and not with Laban's flock.
 τοὺς δὲ ἀμνοὺς διέστειλεν ἰακωβ καὶ ἔστησεν ἐναντίον τῶν προβάτων κριὸν διάλευκον καὶ πᾶν ποικίλον ἐν τοῖς ἀμνοῖς καὶ διεχώρισεν ἑαυτῷ ποιμνία καθ' ἑαυτὸν καὶ οὐκ ἔμιξεν αὐτὰ εἰς τὰ πρόβατα λαβαν
- 41** Và, mọi lần các con chiên mạnh mẽ giao hiệp, thì Gia-cốp để các nhánh đó dưới mắt trong máng uống nước, đặt chúng nó đối nhánh mà giao hiệp cùng nhau.
And whenever the stronger ones of the flock became with young, Jacob put the sticks in front of them in the drinking-places, so that they might become with young when they saw the sticks.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῷ καιρῷ ᾧ ἐνεκίσθησεν τὰ πρόβατα ἐν γαστρὶ λαμβάνοντα ἔθηκεν ἰακωβ τὰς ῥάβδους ἐναντίον τῶν προβάτων ἐν ταῖς ληνοῖς τοῦ ἐγκισθῆσαι αὐτὰ κατὰ τὰς ῥάβδους

42 Nhưng khi nào con chiên gầy ốm, thì người không để nhàn như vậy; thế thì, các chiên con gầy ốm để về phần La-ban, còn chiên con mạnh mập lại về phần Gia-cóp.

But when the flocks were feeble, he did not put the sticks before them; so that the feebler flocks were Laban's and the stronger were Jacob's.

ἦνίκα δ' ἂν ἔτεκον τὰ πρόβατα οὐκ ἐτίθει ἐγένετο δὲ τὰ ἄσημα τοῦ λαβαν τὰ δὲ ἐπίσημα τοῦ ἰακωβ

43 Vậy, người trở nên rất giàu, có nhiều bầy súc vật, tôi trai, tớ gái, lạc đà và lừa.

So Jacob's wealth was greatly increased; he had great flocks and women-servants and men-servants and camels and asses.

καὶ ἐπλούτησεν ὁ ἄνθρωπος σφόδρα σφόδρα καὶ ἐγένετο αὐτῷ κτήνη πολλὰ καὶ βόες καὶ παῖδες καὶ παιδίσκαι καὶ κάμηλοι καὶ ὄνοι

1 Gia-cóp được nghe lời các con La-ban nói rằng: Gia-cóp đã lấy hết gia tài cha ta, và vì nhờ của cha ta, nên mới được giàu có dường ấy.

Now it came to the ears of Jacob that Laban's sons were saying, Jacob has taken away all our father's property, and in this way he has got all this wealth.

ἤκουσεν δὲ ἰακωβ τὰ ῥήματα τῶν υἱῶν λαβαν λεγόντων εἴληφεν ἰακωβ πάντα τὰ τοῦ πατρὸς ἡμῶν καὶ ἐκ τῶν τοῦ πατρὸς ἡμῶν πεποίηκεν πᾶσαν τὴν δόξαν ταύτην

2 Gia-cóp cũng để ý coi nét mặt cậu, nhận biết rằng người chẳng đối ở với mình như trước nữa.

And Jacob saw that Laban's feeling for him was no longer what it had been before.

καὶ εἶδεν ἰακωβ τὸ πρόσωπον τοῦ λαβαν καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν πρὸς αὐτὸν ὡς ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν

3 Đức Giê-hô-va phán cùng Gia-cóp rằng: Hãy trở về xứ của tổ phụ ngươi, chốn bà con ngươi, ta sẽ phù hộ ngươi.

Then the Lord said to Jacob, Go back to the land of your fathers, and to your relations, and I will be with you.

εἶπεν δὲ κύριος πρὸς ἰακωβ ἀποστρέφου εἰς τὴν γῆν τοῦ πατρὸς σου καὶ εἰς τὴν γενεάν σου καὶ ἔσομαι μετὰ σοῦ

4 Gia-cóp bèn sai người gọi Ra-chêl và Lê -a đến nơi cầm bầy súc vật của mình ngoài đồng,

And Jacob sent for Rachel and Leah to come to him in the field among his flock.

ἀποστείλας δὲ ἰακωβ ἐκάλεσεν ραχηλ καὶ λειαν εἰς τὸ πεδίον οὗ τὰ ποιμνία

5 và nói cùng họ rằng: Ta thấy sắc mặt cha hai ngươi đối cùng ta chẳng còn như trước nữa, nhưng nhờ Đức Chúa Trời của cha ta phù hộ ta.

And he said to them, It is clear to me that your father's feeling is no longer what it was to me; but the God of my father has been with me

καὶ εἶπεν αὐταῖς ὁρῶ ἐγὼ τὸ πρόσωπον τοῦ πατρὸς ὑμῶν ὅτι οὐκ ἔστιν πρὸς ἐμοῦ ὡς ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν ὁ δὲ θεὸς τοῦ πατρὸς μου ἦν μετ' ἐμοῦ

6 Chánh hai ngươi cũng biết rằng ta đã giúp cha hai ngươi hết sức,

And you have seen how I have done all in my power for your father,

καὶ αὐταὶ δὲ οἶδατε ὅτι ἐν πάσῃ τῇ ἰσχύι μου δεδούλευκα τῷ πατρὶ ὑμῶν

7 còn cha hai ngươi lại khinh bạc và mười lần thay đổi công giá ta; nhưng Đức Chúa Trời không cho phép người làm hại ta chút nào.

But your father has not kept faith with me, and ten times he has made changes in my payment; but God has kept him from doing me damage.

ὁ δὲ πατὴρ ὑμῶν παρεκρούσατό με καὶ ἠλλάξεν τὸν μισθόν μου τῶν δέκα ἀμνῶν καὶ οὐκ ἔδωκεν αὐτῷ ὁ θεὸς κακοποιῆσαί με

- 8 Khi người dạy rằng: Các con chiên có đốm dùng làm công giá người, quả các con chiên đều sanh con ra có sọc.
If he said, All those in the flock which have marks are to be yours, then all the flock gave birth to marked young; and if he said, All the banded ones are to be yours, then all the flock had banded young.
 ἐὰν οὕτως εἶπη τὰ ποικίλα ἔσται σου μισθός καὶ τέξεται πάντα τὰ πρόβατα ποικίλα ἐὰν δὲ εἶπη τὰ λευκὰ ἔσται σου μισθός καὶ τέξεται πάντα τὰ πρόβατα λευκὰ
- 9 Thế thì, Đức Chúa Trời đã bắt súc vật của cha hai người cho ta đó!
So God has taken away your father's cattle and has given them to me.
 καὶ ἀφείλατο ὁ θεὸς πάντα τὰ κτήνη τοῦ πατρὸς ὑμῶν καὶ ἔδωκέν μοι αὐτά
- 10 Đương trong lúc chiên giao hiệp nhau, ta nhượng mắt lên, chiêm bao thấy các chiên đực đương giao hiệp cùng chiên cái đều có sọc, có rằn và có đốm.
And at the time when the flock were with young, I saw in a dream that all the he-goats which were joined with the she-goats were banded and marked and coloured.
 καὶ ἐγένετο ἡνίκα ἐνεκίσσων τὰ πρόβατα καὶ εἶδον τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτὰ ἐν τῷ ὕπνῳ καὶ ἰδοὺ οἱ τράγοι καὶ οἱ κριοὶ ἀναβαίνοντες ἦσαν ἐπὶ τὰ πρόβατα καὶ τὰς αἴγας διάλευκοι καὶ ποικίλοι καὶ σποδοειδῆς ῥαντοὶ
- 11 Thiên sứ Đức Chúa Trời phán cùng ta trong mộng rằng: Hỡi Gia-cóp! Ta bèn thưa: Có tôi đây.
And in my dream the angel of the Lord said to me, Jacob: and I said, Here am I.
 καὶ εἶπέν μοι ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ καθ' ὕπνον ἰακωβ ἐγὼ δὲ εἶπα τί ἐστίν
- 12 Thiên sứ rằng: Hỡi nhượng mắt lên mà nhìn: hết thấy chiên đực đương giao hiệp cùng chiên cái đều có sọc, có rằn và có đốm; vì ta đã thấy cách La-ban ăn ở cùng người rồi.
And he said, See how all the he-goats are banded and marked and coloured: for I have seen what Laban has done to you.
 καὶ εἶπεν ἀνάβλεψον τοῖς ὀφθαλμοῖς σου καὶ ἰδὲ τοὺς τράγους καὶ τοὺς κριοὺς ἀναβαίνοντας ἐπὶ τὰ πρόβατα καὶ τὰς αἴγας διαλεύκους καὶ ποικίλους καὶ σποδοειδῆς ῥαντούς ἐώρακα γὰρ ὅσα σοι λαβαν ποιεῖ
- 13 Ta đây là Đức Chúa Trời của Bê-tên, tức nơi người đã thoa dầu đầu cây trụ và đã khấn vái ta. Bây giờ, hãy đứng dậy, ra khỏi xứ bầy và trở về xứ của bà con người.
I am the God of Beth-el, where you put oil on the pillar and took an oath to me: now then, come out of this land and go back to the country of your birth.
 ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς ὁ ὀφθεῖς σοι ἐν τόπῳ θεοῦ οὗ ἠλειψάς μοι ἐκεῖ στήλην καὶ ἠῤῥω μοι ἐκεῖ εὐχὴν νῦν οὖν ἀνάστηθι καὶ ἐξέλθε ἐκ τῆς γῆς ταύτης καὶ ἄπελθε εἰς τὴν γῆν τῆς γενέσεώς σου καὶ ἔσομαι μετὰ σοῦ
- 14 Ra-chên và Lê -a đáp cùng người mà rằng: Chúng tôi còn một phần chi hay là cơ nghiệp chi nơi nhà cha chúng tôi chăng?
Then Rachel and Leah said to him in answer, What part or heritage is there for us in our father's house?
 καὶ ἀποκριθεῖσα ραχηλ καὶ λεια εἶπαν αὐτῷ μὴ ἔστιν ἡμῖν ἔτι μερὶς ἢ κληρονομία ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς ἡμῶν

- 15 Vì người đã gả bán chúng tôi và ăn xài hết tiền bạc bán nữa, há người chẳng đãi chúng tôi như người dung ư?
Are we not as people from a strange country to him? for he took a price for us and now it is all used up.
οὐχ ὡς αἱ ἀλλότριαι λελογίσμεθα αὐτῷ πέπρακεν γὰρ ἡμᾶς καὶ κατέφαγεν καταβρώσει τὸ ἀργύριον ἡμῶν
- 16 Các tài vật mà Đức Chúa Trời đoạt nơi tay cha chúng tôi tức là của chúng tôi và của con cái chúng tôi. Vậy bây giờ, chàng hãy làm theo mọi lời Đức Chúa Trời đã phải dạy.
For the wealth which God has taken from him is ours and our children's; so now, whatever God has said to you, do.
πάντα τὸν πλοῦτον καὶ τὴν δόξαν ἣν ἀφείλατο ὁ θεὸς τοῦ πατρὸς ἡμῶν ἡμῖν ἔσται καὶ τοῖς τέκνοις ἡμῶν νῦν οὖν ὅσα εἰρηκέν σοι ὁ θεὸς ποίει
- 17 Gia-cốp bèn đứng dậy, đỡ vợ và con lên lưng lạc đà,
Then Jacob put his wives and his sons on camels;
ἀναστὰς δὲ ἰακωβ ἔλαβεν τὰς γυναῖκας αὐτοῦ καὶ τὰ παιδιά αὐτοῦ ἐπὶ τὰς καμήλους
- 18 dẫn hết thảy súc vật và của cải mình, tức súc vật mình đã gầy dựng ở Pha-đan -A-ram, đặng trở về cùng Y-sác, cha mình, ở Ca-na-an.
And sending on before him all his cattle and his property which he had got together in Paddan-aram, he made ready to go to Isaac his father in the land of Canaan.
καὶ ἀπήγαγεν πάντα τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ καὶ πᾶσαν τὴν ἀποσκευὴν αὐτοῦ ἣν περιποιήσατο ἐν τῇ μεσοποταμίᾳ καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ ἀπελθεῖν πρὸς ἰσαακ τὸν πατέρα αὐτοῦ εἰς γῆν χανααν
- 19 Trong lúc La-ban mắc đi hót lông chiên người, thì Ra-chêl ăn cắp các pho tượng thờ trong nhà của cha mình.
Now Laban had gone to see to the cutting of the wool of his sheep; so Rachel secretly took the images of the gods of her father's house.
λαβαν δὲ ᾄχετο κείραι τὰ πρόβατα αὐτοῦ ἔκλεψεν δὲ ραχηλ τὰ εἰδῶλα τοῦ πατρὸς αὐτῆς
- 20 Gia-cốp gạt La-ban, vì không nói rằng, mình muốn đi trốn.
And Jacob went away secretly, without giving news of his flight to Laban the Aramaean.
ἔκρυπεν δὲ ἰακωβ λαβαν τὸν σύρον τοῦ μὴ ἀναγγεῖλαι αὐτῷ ὅτι ἀποδιδράσκει
- 21 Vậy, người đứng dậy, đem theo hết thảy tài vật mình, trốn đi ngang qua sông, thẳng tuốt về núi Ga-la-át.
So he went away with all he had, and went across the River in the direction of the hill-country of Gilead.
καὶ ἀπέδρα αὐτὸς καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ καὶ διεβη τὸν ποταμὸν καὶ ὄρμησεν εἰς τὸ ὄρος γαλααδ
- 22 Đến ngày thứ ba, người ta học lại cùng La-ban rằng Gia-cốp đã trốn đi rồi.
And on the third day Laban had news of Jacob's flight.
ἀνηγγέλη δὲ λαβαν τῷ σύρῳ τῇ τρίτῃ ἡμέρᾳ ὅτι ἀπέδρα ἰακωβ
- 23 Người bèn đem các anh em mình đuổi theo Gia-cốp trong bảy ngày đường, và theo kịp tại núi Ga-la-át.
And taking the men of his family with him, he went after him for seven days and overtook him in the hill-country of Gilead.
καὶ παραλαβὼν πάντας τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ μεθ' ἑαυτοῦ ἐδίωξεν ὀπίσω αὐτοῦ ὁδὸν ἡμερῶν ἑπτὰ καὶ κατέλαβεν αὐτὸν ἐν τῷ ὄρει τῷ γαλααδ

- 24 Nhưng trong cơn chiêm bao lúc ban đêm, Đức Chúa Trời đến cùng La-ban, người A-ram, mà phán rằng: Dầu lành dầu dữ, thế nào ngươi khá giữ mình đừng nói chi cùng Gia-cóp hết.
Then God came to Laban in a dream by night, and said to him, Take care that you say nothing good or bad to Jacob.
ἦλθεν δὲ ὁ θεὸς πρὸς λαβαν τὸν σύρον καθ' ὕπνον τὴν νύκτα καὶ εἶπεν αὐτῷ φύλαξαι σεαυτὸν μήποτε λαλήσης μετὰ ἰακωβ πονηρά
- 25 Vậy, La-ban theo kịp Gia-cóp. Vả, Gia-cóp đương đóng trại trên núi; La-ban và các anh em người cũng đóng trại trên núi Ga-la-át.
Now when Laban overtook him, Jacob had put up his tent in the hill-country; and Laban and his brothers put up their tents in the hill-country of Gilead.
καὶ κατέλαβεν λαβαν τὸν ἰακωβ ἰακωβ δὲ ἐπηξεν τὴν σκηνὴν αὐτοῦ ἐν τῷ ὄρει λαβαν δὲ ἕστησεν τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐν τῷ ὄρει γαλααδ
- 26 La-ban nói cùng Gia-cóp rằng: Cháu đã làm chi vậy? Cháu đã gạt cậu và dẫn mấy đứa gái cậu như phu tù giặc.
And Laban said to Jacob, Why did you go away secretly, taking my daughters away like prisoners of war?
εἶπεν δὲ λαβαν τῷ ἰακωβ τί ἐποίησας ἵνα τί κρυφῆ ἀπέδρας καὶ ἐκλοποφόρησάς με καὶ ἀπήγαγες τὰς θυγατέρας μου ὡς αἰχμαλώτιδας μαχαίρα
- 27 Sao trón nhem, gạt và không cho cậu hay trước? Có lẽ cậu đưa đi rất vui vẻ, tiếng hát, tiếng đờn và tiếng trống phụ đưa.
Why did you make a secret of your flight, not giving me word of it, so that I might have sent you away with joy and songs, with melody and music?
καὶ εἰ ἀνήγγειλάς μοι ἐξαπέστειλα ἄν σε μετ' εὐφροσύνης καὶ μετὰ μουσικῶν τυμπάνων καὶ κιθάρας
- 28 Cháu làm cách dặt dột vậy, không để cho cậu hôn con trai và con gái cậu.
You did not even let me give a kiss to my sons and my daughters. This was a foolish thing to do.
οὐκ ἠξιώθην καταφιλήσαι τὰ παιδιά μου καὶ τὰς θυγατέρας μου νῦν δὲ ἀφρόνως ἔπραξας
- 29 Tay cậu có đủ quyền làm hại cháu; nhưng Đức Chúa Trời của cha cháu đã mách bảo cùng cậu tối hôm qua rằng: Dầu lành dầu dữ, ngươi khá giữ mình đừng nói chi cùng Gia-cóp hết.
It is in my power to do you damage: but the God of your father came to me this night, saying, Take care that you say nothing good or bad to Jacob.
καὶ νῦν ἰσχύει ἡ χεὶρ μου κακοποιῆσαί σε ὁ δὲ θεὸς τοῦ πατρὸς σου ἐχθὲς εἶπεν πρὸς με λέγων φύλαξαι σεαυτὸν μήποτε λαλήσης μετὰ ἰακωβ πονηρά
- 30 Bây giờ, vì lòng cháu mong mỗi về nhà cha cháu, nên đã ra đi; nhưng có sao cháu lại ăn cắp các pho tượng cậu?
And now, it seems, you are going because your heart's desire is for your father's house; but why have you taken my gods?
νῦν οὖν πεπόρευσαι ἐπιθυμία γὰρ ἐπεθύμησας ἀπελθεῖν εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς σου ἵνα τί ἔκλεψας τοὺς θεοὺς μου
- 31 Gia-cóp đáp rằng: Vì có tôi e cậu bắt hai người con gái lại chẳng.
And Jacob, in answer, said to Laban, My fear was that you might take your daughters from me by force.
ἀποκριθεὶς δὲ ἰακωβ εἶπεν τῷ λαβαν εἶπα γὰρ μήποτε ἀφέλης τὰς θυγατέρας σου ἀπ' ἐμοῦ καὶ πάντα τὰ ἐμά

- 32 Nhưng tìm nơi ai được các pho tượng của cậu, thì ai đó sẽ bị chết đi! Tại trước mặt các anh em chúng ta, cậu hãy kiểm soát các món nơi tôi đi, và hãy lấy vật chi thuộc về cậu. Và, Gia-cóp vốn không hay rằng Ra-chên đã trộm mấy pho tượng đó.
 As for your gods, if anyone of us has them, let him be put to death: make search before us all for what is yours, and take it. For Jacob had no knowledge that Rachel had taken them.
 ἐπίγνωθι τί ἐστὶν τῶν σῶν παρ' ἐμοὶ καὶ λαβέ καὶ οὐκ ἐπέγνω παρ' αὐτῷ οὐθέν καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰακωβ παρ' ᾧ ἐὰν εὔρησ τούτους θεοὺς σου οὐ ζήσεται ἐναντίον τῶν ἀδελφῶν ἡμῶν οὐκ ἦδει δὲ ἰακωβ ὅτι ραχηλ ἡ γυνὴ αὐτοῦ ἔκλεψεν αὐτούς
- 33 Vậy, La-ban vào trại Gia-cóp, trại Lê -a, trại hai người đòi, chẳng tìm được chi cả. Đoạn, ở trại Lê -a bước ra đi vào trại Ra-chên.
 So Laban went into Jacob's tent and into Leah's tent, and into the tents of the two servant-women, but they were not there; and he came out of Leah's tent and went into Rachel's.
 εἰσελθὼν δὲ λαβαν ἠρεύνησεν εἰς τὸν οἶκον λειας καὶ οὐχ εὔρεν καὶ ἐξελθὼν ἐκ τοῦ οἴκου λειας ἠρεύνησεν τὸν οἶκον ἰακωβ καὶ ἐν τῷ οἴκῳ τῶν δύο ο παιδισκῶν καὶ οὐχ εὔρεν εἰσῆλθεν δὲ καὶ εἰς τὸν οἶκον ραχηλ
- 34 Và, Ra-chên có lấy mấy pho tượng đó, giấu dưới bành lạc đà, rồi ngồi lên trên. La-ban soát lục khắp trại chẳng gặp pho tượng.
 Now Rachel had taken the images, and had put them in the camels' basket, and was seated on them. And Laban, searching through all the tent, did not come across them.
 ραχηλ δὲ ἔλαβεν τὰ εἰδῶλα καὶ ἐνέβαλεν αὐτὰ εἰς τὰ σάγματα τῆς καμήλου καὶ ἐπεκάθισεν αὐτοῖς
- 35 Nàng bèn thưa cùng cha rằng: Vì trong mình con có việc riêng của đờn bà, nên đứng dậy rước chẳng được; xin chúa chớ giận con chi hết. Người kiểm, nhưng chẳng thấy pho tượng đâu hết.
 And she said to her father, Let not my lord be angry because I do not get up before you, for I am in the common condition of women. And with all his searching, he did not come across the images.
 καὶ εἶπεν τῷ πατρὶ αὐτῆς μὴ βαρέως φέρε κύριε οὐ δύναμαι ἀναστῆναι ἐνώπιόν σου ὅτι τὸ κατ' ἐθισμόν τῶν γυναικῶν μοί ἐστιν ἠρεύνησεν δὲ λαβαν ἐν ὄλῳ τῷ οἴκῳ καὶ οὐχ εὔρεν τὰ εἰδῶλα
- 36 Gia-cóp bèn nổi giận rầy lộn cùng La-ban, mà rằng: Tôi có án gì, tội gì, mà cậu hằm hằm đuổi theo như vậy!
 Then Jacob was angry with Laban, and said, What crime or sin have I done that you have come after me with such passion?
 ὀργίσθη δὲ ἰακωβ καὶ ἐμαχέσατο τῷ λαβαν ἀποκριθεὶς δὲ ἰακωβ εἶπεν τῷ λαβαν τί τὸ ἀδίκημά μου καὶ τί τὸ ἀμάρτημά μου ὅτι κατεδίωξας ὀπίσω μου
- 37 Cậu đã soát lục các đồ hành lý tôi, có kiếm được món chi thuộc về nhà cậu chẳng? Hãy đem món đó ra trước mặt anh em tôi cùng anh em cậu, đãng họ xét đoán đôi ta.
 Now that you have made search through all my goods, what have you seen which is yours? Make it clear now before my people and your people, so that they may be judges between us.
 καὶ ὅτι ἠρεύνησας πάντα τὰ σκευή μου τί εὔρες ἀπὸ πάντων τῶν σκευῶν τοῦ οἴκου σου θεὸς ᾧδε ἐναντίον τῶν ἀδελφῶν μου καὶ τῶν ἀδελφῶν σου καὶ ἐλεγξάτωσαν ἀνὰ μέσον τῶν δύο ἡμῶν
- 38 Kia, đã hai mươi năm tôi ăn ở nơi nhà cậu, chiên cùng dê cậu nào có sảo thai, và tôi chẳng hề ăn thịt chiên đực của bầy cậu bao giờ;
 These twenty years I have been with you; your sheep and your goats have had young without loss, not one of your he-goats have I taken for food.
 ταῦτά μοι εἴκοσι ἔτη ἐγὼ εἶμι μετὰ σοῦ τὰ πρόβατά σου καὶ αἱ αἰγῆς σου οὐκ ἠτεκνώθησαν κριοὺς τῶν προβάτων σου οὐ κατέφαγον

- 39 cũng chẳng hề đem về cho cậu một con nào bị xé; bằng có, chính tôi chịu đền đó thôi. Cậu cứ đòi luôn những con bị ăn cắp ban ngày và ăn trộm ban đêm.
 Anything which was wounded by beasts I did not take to you, but myself made up for the loss of it; you made me responsible for whatever was taken by thieves, by day or by night.
 θηριάλωτον οὐκ ἀνενήνοχά σοι ἐγὼ ἀπετίννουον παρ' ἑμαυτοῦ κλέμματα ἡμέρας καὶ κλέμματα νυκτός
- 40 Ban ngày tôi chịu nắng nóng, ban đêm chịu lạnh lùng, ngủ nào có an giấc được đâu.
 This was my condition, wasted by heat in the day and by the bitter cold at night; and sleep went from my eyes.
 ἐγινόμεν τῆς ἡμέρας συγκαϊόμενος τῷ καύματι καὶ παγετῷ τῆς νυκτός καὶ ἀφίστατο ὁ ὕπνος ἀπὸ τῶν ὀφθαλμῶν μου
- 41 Đó trong hai mươi năm tôi ở tại nhà cậu là thế; trong mười bốn năm giúp việc, để được hai con gái cậu, và sáu năm đặng lãnh lấy bầy súc vật của cậu, mà cậu lại còn thay đổi mười lần công giá tôi.
 These twenty years I have been in your house; I was your servant for fourteen years because of your daughters, and for six years I kept your flock, and ten times was my payment changed.
 ταυτά μοι εἴκοσι ἔτη ἐγὼ εἰμι ἐν τῇ οἰκίᾳ σου ἐδοῦλευσά σοι δέκα τέσσαρα ἔτη ἀντὶ τῶν δύο θυγατέρων σου καὶ ἕξ ἔτη ἐν τοῖς προβάτοις σου καὶ παρελόγισω τὸν μισθόν μου δέκα ἀμνάσιν
- 42 Nếu Đức Chúa Trời của cha tôi, Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, l Đáng mà Y-sác kính sợ, không phù hộ tôi, chắc bây giờ cậu đuổi tôi ra tay không, Đức Chúa Trời đã xem thấy nỗi đau-khổ tôi cùng công việc hai tay tôi làm, nên đêm qua Ngài đã xét công bình rồi đó.
 If the God of my father, the God of Abraham and the Fear of Isaac, had not been with me, you would have sent me away with nothing in my hands. But God has seen my troubles and the work of my hands, and this night he kept you back.
 εἰ μὴ ὁ θεὸς τοῦ πατρὸς μου αβρααμ καὶ ὁ φόβος ἰσαακ ἦν μοι νῦν ἂν κενόν με ἐξαπέστειλας τὴν ταπεινώσιν μου καὶ τὸν κόπον τῶν χειρῶν μου εἶδεν ὁ θεὸς καὶ ἤλεγξεν σε ἐχθές
- 43 La-ban đáp cùng Gia-cốp mà rằng: Các đứa gái này là con của cậu; các đứa trẻ này là trẻ của cậu; các bầy súc vật tức là bầy súc vật của cậu, và các vật chi cháu thấy được tức là của cậu hết; ngày nay cậu sẽ làm chi được cùng các con gái hai là các cháu cậu đó?
 Then Laban, answering, said, These women are my daughters and these children my children, the flocks and all you see are mine: what now may I do for my daughters and for their children?
 ἀποκριθεὶς δὲ λαβαν εἶπεν τῷ ἰακωβ αἱ θυγατέρες θυγατέρες μου καὶ οἱ υἱοὶ υἱοί μου καὶ τὰ κτήνη κτήνη μου καὶ πάντα ὅσα σὺ ὀρᾷς ἐμά ἐστιν καὶ ἰ τῶν θυγατέρων μου τί ποιήσω ταύταις σήμερον ἢ τοῖς τέκνοις αὐτῶν οἷς ἔτεκον
- 44 Vậy bây giờ, hè! chúng ta kết-ước cùng nhau, để dùng làm chứng cho cậu và cháu.
 Come, let us make an agreement, you and I; and let it be for a witness between us.
 νῦν οὖν δεῦρο διαθώμεθα διαθήκην ἐγὼ καὶ σύ καὶ ἔσται εἰς μαρτύριον ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰδοὺ οὐθεὶς μεθ' ἡμῶν ἐστιν ἰδὲ ὁ θεὸς μάρτυς ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ
- 45 Gia-cốp lấy một hòn đá, dựng đứng lên làm trụ;
 Then Jacob took a stone and put it up as a pillar.
 λαβὼν δὲ ἰακωβ λίθον ἔστησεν αὐτὸν στήλην

- 46 và nói cùng các anh em mình rằng: Hãy lượm góp đá lại. Chúng bèn góp đá lại, chắt thành một đống, rồi ngồi lên trên ăn bữa.
And Jacob said to his people, Get stones together; and they did so; and they had a meal there by the stones.
 εἶπεν δὲ ἰακωβ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ συλλέγετε λίθους καὶ συνέλεξαν λίθους καὶ ἐποίησαν βουνόν καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον ἐκεῖ ἐπὶ τοῦ βουνοῦ καὶ εἶπε
 ν αὐτῷ λαβαν ὁ βουνὸς οὗτος μαρτυρεῖ ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ σήμερον
- 47 La-ban đặt trên đống đá đó là Y-ê-ga Sa-ha-du-ta; còn Gia-cốp kêu là Ga-lét.
And the name Laban gave it was Jegar-sahadutha: but Jacob gave it the name of Galeed.
 καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν λαβαν βουνὸς τῆς μαρτυρίας ἰακωβ δὲ ἐκάλεσεν αὐτὸν βουνὸς μάρτυς
- 48 La-ban nói rằng: Đống đá này ngày nay làm chứng cho cậu và cháu đó. Cho nên chúng gọi là Ga-lét.
And Laban said, These stones are a witness between you and me today. For this reason its name was Galeed,
 εἶπεν δὲ λαβαν τῷ ἰακωβ ἰδοὺ ὁ βουνὸς οὗτος καὶ ἡ στήλη αὕτη ἦν ἔστησα ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ μαρτυρεῖ ὁ βουνὸς οὗτος καὶ μαρτυρεῖ ἡ στήλη
 αὕτη διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ βουνὸς μαρτυρεῖ
- 49 Mà cũng gọi là Mích-ba, vì La-ban có nói thêm rằng: Khi chúng ta phân cách nhau, cầu xin Đức Giê-hô-va coi sóc cậu và cháu.
And Mizpah, for he said, May the Lord keep watch on us when we are unable to see one another's doings.
 καὶ ἡ ὄρασις ἦν εἶπεν ἐπίδοι ὁ θεὸς ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ ὅτι ἀποστησόμεθα ἕτερος ἀπὸ τοῦ ἑτέρου
- 50 Nếu cháu hành hạ các con gái cậu, nếu cưới vợ khác nữa, thì hãy giữ mình! Chẳng phải người thường soi xét ta đâu, bèn là Đức Chúa Trời làm chứng cho chúng ta vậy.
If you are cruel to my daughters, or if you take other wives in addition to my daughters, then though no man is there to see, God will be the witness between us.
 εἰ ταπεινώσεις τὰς θυγατέρας μου εἰ λήμψη γυναῖκας ἐπὶ ταῖς θυγατέρας μου ὄρα οὐθεὶς μεθ' ἡμῶν ἐστιν
- 52 Đống đá này và cây trụ này làm chứng rằng cậu chẳng qua khỏi đây, đi đến nơi cháu, và cháu cũng chẳng vượt khỏi đây, đi đến nơi cậu, trong khi có ý muốn làm hại nhau.
They will be witness that I will not go over these stones to you, and you will not go over these stones or this pillar to me, for any evil purpose.
 ἐάν τε γὰρ ἐγὼ μὴ διαβῶ πρὸς σὲ μηδὲ σὺ διαβῆς πρὸς με τὸν βουνὸν τοῦτον καὶ τὴν στήλην ταύτην ἐπὶ κακία
- 53 Cầu xin Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ỨC Chúa Trời của Na-cô, Đức Chúa Trời của cha các người đó đoán xét cho chúng ta! Gia-cốp chỉ Đấng của Y-sác, cha mình, kính sợ mà thề.
May the God of Abraham and the God of Nahor, the God of their father, be our judge. Then Jacob took an oath by the Fear of his father Isaac.
 ὁ θεὸς αβρααμ καὶ ὁ θεὸς ναχωρ κρινεῖ ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ὤμοσεν ἰακωβ κατὰ τοῦ φόβου τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἰσαακ
- 54 Đoạn, người dâng một của lễ tại trên núi, và mời các anh em mình dùng bánh. Vậy, chúng dùng bánh, rồi ở ban đêm trên núi.
And Jacob made an offering on the mountain, and gave orders to his people to take food: so they had a meal and took their rest that night on the mountain.
 καὶ ἔθυσεν ἰακωβ θυσίαν ἐν τῷ ὄρει καὶ ἐκάλεσεν τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον καὶ ἐκοιμήθησαν ἐν τῷ ὄρει

- 1** Gia-cốp cứ đi đường, có thiên sứ Đức Chúa Trời gặp người.
And on his way Jacob came face to face with the angels of God.
 ἀναστὰς δὲ λαβὼν τὸ πρῶτον κατεφίλησεν τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτοῦ καὶ εὐλόγησεν αὐτούς καὶ ἀποστραφεὶς λαβὼν ἀπῆλθεν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 2** Khi Gia-cốp thấy các vị này, nói rằng: Ay I trại quân của Đức Chúa Trời! Nên người đặt tên chỗ đó là Ma-ha-na-im.
And when he saw them he said, This is the army of God: so he gave that place the name of Mahanaim.
 καὶ ἰακωβ ἀπῆλθεν εἰς τὴν ἑαυτοῦ ὁδὸν καὶ ἀναβλέψας εἶδεν παρεμβολὴν θεοῦ παρεμβεβληκυῖαν καὶ συνήντησαν αὐτῷ οἱ ἄγγελοι τοῦ θεοῦ
- 3** Gia-cốp sai sứ giả đến trước cùng Ê-sau, anh mình, trong xứ Sê -i-rơ thuộc về địa-phận Ê-dôm;
Now Jacob sent servants before him to Esau, his brother, in the land of Seir, the country of Edom;
 εἶπεν δὲ ἰακωβ ἠνίκα εἶδεν αὐτούς παρεμβολὴν θεοῦ αὕτη καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου παρεμβολαί
- 4** người bèn dặn rằng: Các người hãy thưa cùng Ê-sau, chúa ta như vậy: Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa, có nói như vậy rằng: Tôi đã ngụ tại nhà La-ban đến ngày nay;
And he gave them orders to say these words to Esau: Your servant Jacob says, Till now I have been living with Laban:
 ἀπέστειλεν δὲ ἰακωβ ἄγγέλους ἔμπροσθεν αὐτοῦ πρὸς ἡσαυ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ εἰς γῆν σηὶρ εἰς χώραν ἐδωμ
- 5** có bò, lừa, chiên, tôi trai, tớ gái; vậy, xin sai đi nói cho chúa hay trước, hầu cho nhờ được ơn trước mặt chúa tôi.
And I have oxen and asses and flocks and men-servants and women-servants: and I have sent to give my lord news of these things so that I may have grace in his eyes.
 καὶ ἐνετείλατο αὐτοῖς λέγων οὕτως ἐρεῖτε τῷ κυρίῳ μου ἡσαυ οὕτως λέγει ὁ παῖς σου ἰακωβ μετὰ λαβὼν παρώκησα καὶ ἐχρόνισα ἕως τοῦ νῦν
- 6** Các sứ giả trở về nói cùng Gia-cốp rằng: Chúng tôi đã đi đến Ê-sau, anh của chủ; này người đang đem bốn trăm người đến để rước chủ.
When the servants came back they said, We have seen your brother Esau and he is coming out to you, and four hundred men with him.
 καὶ ἐγένοντό μοι βόες καὶ ὄνοι καὶ πρόβατα καὶ παῖδες καὶ παιδίσκαι καὶ ἀπέστειλα ἀναγγεῖλαι τῷ κυρίῳ μου ἡσαυ ἵνα εὕρῃ ὁ παῖς σου χάριν ἐναντίον σου
- 7** Gia-cốp rất sợ hãi và sầu não, bèn chia các dân đi theo, cùng các bầy chiên, bò, lạc đà ra làm hai đội, mà rằng:
Then Jacob was in great fear and trouble of mind: and he put all the people and the flocks and the herds and the camels into two groups;
 καὶ ἀνέστρεψαν οἱ ἄγγελοι πρὸς ἰακωβ λέγοντες ἤλθομεν πρὸς τὸν ἀδελφόν σου ἡσαυ καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἔρχεται εἰς συνάντησίν σοι καὶ τετρακόσιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ
- 8** Nếu Ê-sau đến hãm đánh một trong hai đội, thì đội còn lại sẽ thoát được.
And said, If Esau, meeting one group, makes an attack on them, the others will get away safely.
 ἐφοβήθη δὲ ἰακωβ σφόδρα καὶ ἠπορεῖτο καὶ διεῖλεν τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ καὶ τοὺς βόας καὶ τὰ πρόβατα εἰς δύο παρεμβολάς

- 9 Đoạn, Gia-cốp cầu rằng: Hỡi Đức Chúa Trời của tổ phụ Áp-ra-ham t i! Đức Chúa Trời của cha Y-sác tôi, tức là Đức Giê-hô-va! Ngài có phán dạy tôi rằng: Hãy trở về xứ người và nơi bà con người, rồi ta sẽ làm ơn cho người!
Then Jacob said, O God of my father Abraham, the God of my father Isaac, the Lord who said to me, Go back to your country and your family and I will be good to you:
καὶ εἶπεν ἰακωβ ἐὰν ἔλθῃ ἡσαυ εἰς παρεμβολὴν μίαν καὶ ἐκκόψῃ αὐτὴν ἔσται ἡ παρεμβολὴ ἡ δευτέρα εἰς τὸ σφύζεσθαι
- 10 Tôi lấy làm hèn mọn không đáng chịu các ân huệ và các điều thành thực mà Ngài đã làm cho kẻ tôi tớ Ngài; vì lúc trước khi qua sông Giô-đanh chỉ có cây gậy tôi, mà ngày nay tôi lại trở nên hai đội quân này.
I am less than nothing in comparison with all your mercies and your faith to me your servant; for with only my stick in my hand I went across Jordan, and now I have become two armies.
εἶπεν δὲ ἰακωβ ὁ θεὸς τοῦ πατρὸς μου ἀβρααμ καὶ ὁ θεὸς τοῦ πατρὸς μου ἰσαακ κύριε ὁ εἶπας μοι ἀπότρεχε εἰς τὴν γῆν τῆς γενέσεώς σου καὶ εὖ σε ποιήσω
- 11 Vậy, cầu xin Đức Chúa Trời giải cứu tôi khỏi tay Ê-sau, anh tôi, vì e người đến đánh tôi và đánh luôn mẹ với con nữa.
Be my saviour from the hand of Esau, my brother: for my fear is that he will make an attack on me, putting to death mother and child.
ἱκανοῦνται μοι ἀπὸ πάσης δικαιοσύνης καὶ ἀπὸ πάσης ἀληθείας ἧς ἐποίησας τῷ παιδί σου ἐν γὰρ τῇ ράβδῳ μου διέβην τὸν ἰορδάνην τοῦτον νῦν δὲ γέγονα εἰς δύο παρεμβολάς
- 12 Vả, Ngài có nói rằng: Quả thật vậy, ta sẽ làm ơn cho người, và làm cho dòng dõi người đông như cát bãi biển, người ta sẽ không biết sao đếm được, vì đông đúc quá.
And you said, Truly, I will be good to you, and make your seed like the sand of the sea which may not be numbered.
ἐξελοῦ με ἐκ χειρὸς τοῦ ἀδελφοῦ μου ἡσαυ ὅτι φοβοῦμαι ἐγὼ αὐτόν μήποτε ἐλθὼν πατάξῃ με καὶ μητέρα ἐπὶ τέκνοις
- 13 Người ở ban đêm tại đó, lấy các vật có hiện trong tay để làm một cửa lễ dâng cho Ê-sau, anh mình,
Then he put up his tent there for the night; and from among his goods he took, as an offering for his brother Esau,
σὺ δὲ εἶπας καλῶς εὖ σε ποιήσω καὶ θήσω τὸ σπέρμα σου ὡς τὴν ἄμμον τῆς θαλάσσης ἢ οὐκ ἀριθμηθήσεται ἀπὸ τοῦ πλήθους
- 14 là hai trăm dê cái và hai chục dê đực; hai trăm chiên cái và hai chục chiên đực;
Two hundred she-goats and twenty he-goats, two hundred females and twenty males from the sheep,
καὶ ἐκοιμήθη ἐκεῖ τὴν νύκτα ἐκείνην καὶ ἔλαβεν ὧν ἔφερον δῶρα καὶ ἐξαπέστειλεν ἡσαυ τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ
- 15 ba chục lạc đà cái có con đương bú, bốn chục bò cái và mười bò đực; hai chục con lừa cái và mười lừa con.
Thirty camels with their young ones, forty cows, ten oxen, twenty asses, and ten young asses.
αἴγας διακοσίας τράγους εἴκοσι πρόβατα διακόσια κριοὺς εἴκοσι
- 16 Rồi, giao mỗi bầy riêng ra nơi tay đầy tớ mình và dặn rằng: Các người hãy đi trước ta và dẫn bầy này cách một khoảng đến bầy kia.
These he gave to his servants, every herd by itself, and he said to his servants, Go on before me, and let there be a space between one herd and another.
καμήλους θηλαζούσας καὶ τὰ παιδιά αὐτῶν τριάκοντα βόας τεσσαράκοντα ταύρους δέκα ὄνους εἴκοσι καὶ πόλους δέκα

- 17 Người dặn tên dẫn bầy đi trước hết như vậy: Khi Ê-sau, sanh ta, gặp và hỏi người rằng: Người ở với ai, đi đâu, và bầy súc vật trước mặt người đó thuộc về ai?
 And he gave orders to the first, saying, When my brother Esau comes to you and says, Whose servant are you, and where are you going, and whose are these herds?
 και ἔδωκεν διὰ χειρὸς τοῖς παισὶν αὐτοῦ ποιμνιον κατὰ μόνας εἶπεν δὲ τοῖς παισὶν αὐτοῦ προπορεύεσθε ἔμπροσθέν μου καὶ διάστημα ποιεῖτε ἀνὰ μέσον ποιμνης καὶ ποιμνης
- 18 thì hãy thưa rằng: Của Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa; ấy là một lễ gởi dâng cho Ê-sau, chúa tôi; và này, chính mình người đương theo sau.
 Then say to him, These are your servant Jacob's; they are an offering for my lord, for Esau; and he himself is coming after us.
 και ἐνετείλατο τῷ πρώτῳ λέγων ἐάν σοι συναντήσῃ ἡσαυ ὁ ἀδελφός μου καὶ ἐρωτᾷ σε λέγων τίνος εἶ καὶ τοῦ πορεύῃ καὶ τίνος ταῦτα τὰ προπορευόμενά σου
- 19 Gia-cốp cũng dặn y lời cho tên dẫn bầy thứ nhì, thứ ba và hết thấy người theo coi chừng các bầy, và lại nói: Khi gặp Ê-sau, các người hãy nhớ lời đó,
 And he gave the same orders to the second and the third and to all those who were with the herds, saying, This is what you are to say to Esau when you see him;
 ἐρεῖς τοῦ παιδός σου ἰακωβ δῶρα ἀπέσταλκεν τῷ κυρίῳ μου ἡσαυ καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ὀπίσω ἡμῶν
- 20 và nói như vậy: Này, Gia-cốp, kẻ tôi tớ chúa, đương theo sau chúng tôi. Vì người thầm nghĩ rằng: Mình đem lễ này dâng trước cho Ê-sau nguôi giận đã, rồi mình sẽ giáp mặt sau; có lẽ người tiếp rước mình một cách thuận hiệp đó.
 And you are to say further, Jacob, your servant, is coming after us. For he said to himself, I will take away his wrath by the offering which I have sent on, and then I will come before him: it may be that I will have grace in his eyes.
 και ἐνετείλατο τῷ πρώτῳ καὶ τῷ δευτέρῳ καὶ τῷ τρίτῳ καὶ πᾶσι τοῖς προπορευομένοις ὀπίσω τῶν ποιμνίων τούτων λέγων κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο λαλήσατε ἡσαυ ἐν τῷ εὐρεῖν ἡμᾶς αὐτὸν
- 21 Vậy, lễ này đem đi trước, còn người, đêm đó ở lại trại.
 So the servants with the offerings went on in front, and he himself took his rest that night in the tents with his people.
 και ἔρειτε ἰδοὺ ὁ παῖς σου ἰακωβ παραγίνεται ὀπίσω ἡμῶν εἶπεν γὰρ ἐξήλασομαι τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐν τοῖς δόροις τοῖς προπορευομένοις αὐτοῦ καὶ μετὰ τοῦτο ὄψομαι τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἴσως γὰρ προσδέξεται τὸ πρόσωπόν μου
- 22 Ban đêm, người thức dậy, dẫn hai vợ, hai tên đòi và mười một đứa con mình đi qua rạch Gia-bốc.
 And in the night he got up, and taking with him his two wives and the two servant-women and his eleven children, he went over the river Jabbok.
 και παρεπορεύοντο τὰ δῶρα κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ αὐτὸς δὲ ἐκοιμήθη τὴν νύκτα ἐκείνην ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 23 Người đem họ qua rạch, và hết thấy của cải mình qua nữa.
 He took them and sent them over the stream with all he had.
 ἀναστὰς δὲ τὴν νύκτα ἐκείνην ἔλαβεν τὰς δύο γυναῖκας καὶ τὰς δύο παιδίσκας καὶ τὰ ἑνδεκα παιδιά αὐτοῦ καὶ διέβη τὴν διάβασιν τοῦ ἰαβοκ

- 24 Và, một mình Gia-cốp ở lại; thì có một người vật lộn với mình được rạng đông.
Then Jacob was by himself; and a man was fighting with him till dawn.
καὶ ἔλαβεν αὐτοῦς καὶ διεβή τὸν χειμάρρουν καὶ διεβίβασεν πάντα τὰ αὐτοῦ
- 25 Khi người đó thấy mình không thắng nổi, bèn đánh vào xương hông Gia-cốp; xương hông liền trật trong khi vật lộn.
But when the man saw that he was not able to overcome Jacob, he gave him a blow in the hollow part of his leg, so that his leg was damaged.
ὑπελείφθη δὲ ἰακωβ μόνος καὶ ἐπάλαιεν ἄνθρωπος μετ' αὐτοῦ ἕως πρωῒ
- 26 Người đó bèn nói: Trời đã rạng đông rồi; thôi để cho ta đi; nhưng Gia-cốp đáp rằng: Tôi chẳng cho người đi đâu, nếu người không ban phước cho tôi.
And he said to him, Let me go now, for the dawn is near. But Jacob said, I will not let you go till you have given me your blessing.
εἶδεν δὲ ὅτι οὐ δύναται πρὸς αὐτόν καὶ ἦσατο τοῦ πλάτους τοῦ μηροῦ αὐτοῦ καὶ ἐνάρκησεν τὸ πλάτος τοῦ μηροῦ ἰακωβ ἐν τῷ παλαίειν αὐτὸν μετ' αὐτοῦ
- 27 Người đó hỏi: Tên người là chi? Đáp rằng: Tên tôi là Gia-cốp.
Then he said, What is your name? And he said, Jacob.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀποστείλόν με ἀνέβη γὰρ ὁ ὄρθρος ὁ δὲ εἶπεν οὐ μὴ σε ἀποστείλω ἐὰν μὴ με εὐλογήσης
- 28 Người lại nói: Tên người sẽ chẳng làm Gia-cốp nữa, nhưng tên là Y-so-ra-ên, vì người đã có vật lộn cùng Đức Chúa Trời và người ta; người đều được thắng.
And he said, Your name will no longer be Jacob, but Israel: for in your fight with God and with men you have overcome.
εἶπεν δὲ αὐτῷ τί τὸ ὄνομά σου ἐστίν ὁ δὲ εἶπεν ἰακωβ
- 29 Gia-cốp hỏi: Xin cho tôi biết tên người. Đáp rằng: Làm sao người hỏi tên ta? Rồi người này ban phước cho Gia-cốp tại đó.
Then Jacob said, What is your name? And he said, What is my name to you? Then he gave him a blessing.
εἶπεν δὲ αὐτῷ οὐ κληθήσεται ἔτι τὸ ὄνομά σου ἰακωβ ἀλλὰ ἰσραηλ ἔσται τὸ ὄνομά σου ὅτι ἐνίσχυσας μετὰ θεοῦ καὶ μετὰ ἀνθρώπων δυνατός
- 30 Gia-cốp đặt tên chỗ đó là Phê-ni-ên, và nói rằng: Tôi đã thấy Đức Chúa Trời đối mặt cùng tôi và linh hồn tôi được giải cứu.
And Jacob gave that place the name of Peniel, saying, I have seen God face to face, and still I am living.
ἠρώτησεν δὲ ἰακωβ καὶ εἶπεν ἀνάγγελόν μοι τὸ ὄνομά σου καὶ εἶπεν ἵνα τί τοῦτο ἐρωτᾷς τὸ ὄνομά μου καὶ ἠυλόγησεν αὐτὸν ἐκεῖ
- 31 Khi qua nơi Phi-ni-ên, thấy mặt trời mọc rồi; và người đi giẹo cẳng.
And while he was going past Peniel, the sun came up. And he went with unequal steps because of his damaged leg.
καὶ ἐκάλεσεν ἰακωβ τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου εἶδος θεοῦ εἶδον γὰρ θεὸν πρόσωπον πρὸς πρόσωπον καὶ ἐσώθη μου ἡ ψυχὴ

- 32** Bởi có đó, cho đến ngày nay dân Y-sơ-ra-ên chẳng bao giờ ăn gân bắp vế của lồi xương hông; vì người đó có đánh vào xương hông Gia-cóp, nơi gân của bắp vế.
For this reason the children of Israel, even today, never take that muscle in the hollow of the leg as food, because the hollow of Jacob's leg was touched.
ἀνέτειλεν δὲ αὐτῷ ὁ ἥλιος ἡνίκα παρήλθεν τὸ εἶδος τοῦ θεοῦ αὐτὸς δὲ ἐπέσκαζεν τῷ μηρῷ αὐτοῦ
- 1** Gia-cóp nhướng mắt lên và nhìn, kìa, Ê-sau dẫn bốn trăm người đi đến. Người bèn chia các con cho Lê -a, Ra-chên, và cho hai tên đòi;
Then Jacob, lifting up his eyes, saw Esau coming with his four hundred men. So he made a division of the children between Leah and Rachel and the two women-servants.
ἀναβλέψας δὲ ἰακωβ εἶδεν καὶ ἰδοὺ ἦσαν ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐρχόμενος καὶ τετρακόσιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπιδιεῖλεν ἰακωβ τὰ παιδιά ἐπὶ λειαν καὶ ραχηλ καὶ τὰς δύο παιδίσκας
- 2** sắp hai tên đòi và con cái họ ở trước; kế đến Lê -a và con cái nàng; Ra-chên cùng Giô-sép ở sau chót.
He put the servants and their children in front, Leah and her children after them, and Rachel and Joseph at the back.
καὶ ἐποίησεν τὰς δύο παιδίσκας καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτῶν ἐν πρώτοις καὶ λειαν καὶ τὰ παιδιά αὐτῆς ὀπίσω καὶ ραχηλ καὶ ἰωσηφ ἐσχάτους
- 3** Còn người, thì đi trước họ và sấp mình xuống đất bảy lần cho đến khi tới gần anh mình.
And he himself, going before them, went down on his face to the earth seven times till he came near his brother.
αὐτὸς δὲ προῆλθεν ἔμπροσθεν αὐτῶν καὶ προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν ἑπτὰκις ἕως τοῦ ἐγγίσει τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 4** Nhưng Ê-sau chạy đến trước mặt người, ôm choàng cổ mà hôn, rồi hai anh em đều khóc.
Then Esau came running up to him, and folding him in his arms, gave him a kiss: and the two of them were overcome with weeping.
καὶ προσέδραμεν ἦσαν εἰς συνάντησιν αὐτῷ καὶ περιλαβὼν αὐτὸν ἐφίλησεν καὶ προσέπεσεν ἐπὶ τὸν τράχηλον αὐτοῦ καὶ ἔκλαυσαν ἀμφοτέροι
- 5** Đoạn, Ê-sau nhướng mắt lên thấy mấy người đờn bà và con cái, thì hỏi rằng: Các người mà em có đó là ai? Đáp rằng: Ấy l con cái mà Đức Chúa Trời đã cho kẻ tôi tớ anh.
Then Esau, lifting up his eyes, saw the women and the children, and said, Who are these with you? And he said, The children whom God in his mercy has given to your servant.
καὶ ἀναβλέψας εἶδεν τὰς γυναῖκας καὶ τὰ παιδιά καὶ εἶπεν τί ταῦτά σοί ἐστίν ὁ δὲ εἶπεν τὰ παιδιά οἷς ἠλέησεν ὁ θεὸς τὸν παῖδά σου
- 6** Hai tên đòi và con cái họ lại gần người, sấp mình xuống.
Then the servants and their children came near, and went down on their faces.
καὶ προσήγγισαν αἱ παιδίσκαι καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν καὶ προσεκύνησαν
- 7** Lê -a và các con cái nàng cũng lại gần, sấp mình xuống; đoạn, Ra-chên và Giô-sép lại gần, và sấp mình xuống.
And Leah came near with her children, and then Joseph and Rachel, and they did the same.
καὶ προσήγγισεν λεια καὶ τὰ τέκνα αὐτῆς καὶ προσεκύνησαν καὶ μετὰ ταῦτα προσήγγισεν ραχηλ καὶ ἰωσηφ καὶ προσεκύνησαν

- 8 Ê-sau hỏi: Toán quân anh đã gặp đi trước đó, em tính làm chi? Đáp rằng: Ay ể nhờ được ơn trước mặt chúa tôi.
 And he said, What were all those herds which I saw on the way? And Jacob said, They were an offering so that I might have grace in my lord's eyes.
 και εἶπεν τί ταῦτά σοι ἐστὶν πᾶσαι αἱ παρεμβολαὶ αὐταὶ αἷς ἀπήνηκα ὁ δὲ εἶπεν ἵνα εὖρη ὁ παῖς σου χάριν ἐναντίον σου κύριε
- 9 Ê-sau nói: Hỡi em! anh đã được đủ rồi; vậy, hãy lấy lại vật chi của em đi.
 But Esau said, I have enough; keep what is yours, my brother, for yourself.
 εἶπεν δὲ ἦσαυ ἔστιν μοι πολλὰ ἄδελφε ἔστω σοι τὰ σά
- 10 Thừa rằng: Xin anh, không. Nếu em được ơn trước mặt anh, hãy nhậm lấy lễ vật bởi tay em làm ra đi; vì em thấy được mặt anh khác nào người ta thấy được mặt Đức Chúa Trời, và anh đã đẹp lòng tiếp rước em.
 And Jacob said, Not so; but if I have grace in your eyes, take them as a sign of my love, for I have seen your face as one may see the face of God, and you have been pleased with me.
 εἶπεν δὲ ἰακωβ εἰ εὖρηκα χάριν ἐναντίον σου δέξαι τὰ δῶρα διὰ τῶν ἐμῶν χειρῶν ἕνεκεν τούτου εἶδον τὸ πρόσωπόν σου ὡς ἂν τις ἴδοι πρόσωπον θεοῦ καὶ εὐδοκήσεις με
- 11 Xin anh hãy nhậm lấy lễ vật em đã dâng cho anh, vì Đức Chúa Trời cho em đầy đầy ân huệ, và em có đủ hết. Người nài xin Ê-sau quá đến đổi phải i chịu nhậm lấy.
 Take my offering then, with my blessing; for God has been very good to me and I have enough: so at his strong request, he took it.
 λαβὲ τὰς εὐλογίας μου ἃς ἤνεγκά σοι ὅτι ἠλέησέν με ὁ θεὸς καὶ ἔστιν μοι πάντα καὶ ἐβιάσατο αὐτόν καὶ ἔλαβεν
- 12 Ê-sau nói: Hè, ta hãy lên đường! Anh sẽ đi trước em.
 And he said, Let us go on our journey together, and I will go in front.
 και εἶπεν ἀπάραντες πορευσόμεθα ἐπ' εὐθείαν
- 13 Gia-cóp đáp: Chúa biết rằng các đứa trẻ yếu lấm, và em lại mắc coi chừng chiên và bò cái đương có con bú; nếu ép đi mau chỉ trong một ngày, chác cả bây phải chết hết.
 But Jacob said, My lord may see that the children are only small, and there are young ones in my flocks and herds: one day's over-driving will be the destruction of all the flock.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ ὁ κύριός μου γινώσκει ὅτι τὰ παιδιά ἀπαλώτερα καὶ τὰ πρόβατα καὶ αἱ βόες λοχεύονται ἐπ' ἐμέ ἐὰν οὖν καταδιώξω αὐτοὺς ἡμέραν μίαν ἀποθανοῦνται πάντα τὰ κτήνη
- 14 Xin chúa hãy đi trước kẻ tôi tớ chúa, còn tôi sẽ đi tới chậm chậm theo bước một của súc vật đi trước và của các trẻ, cho đến chừng nào tới nhà chúa tại xứ Sê -i-rơ.
 Do you, my lord, go on before your servant; I will come on slowly, at the rate at which the cattle and the children are able to go, till I come to my lord at Seir.
 προελθέτω ὁ κύριός μου ἔμπροσθεν τοῦ παιδός ἐγὼ δὲ ἐνισχύσω ἐν τῇ ὁδῷ κατὰ σχολὴν τῆς πορεύσεως τῆς ἐναντίον μου καὶ κατὰ πόδα τῶν παιδῶν ἕως τοῦ με ἐλθεῖν πρὸς τὸν κύριόν μου εἰς σιρ

- 15 Ê-sau nói: Vậy, anh xin để lại cùng em một vài người tùy tùng của anh. Gia-cốp đáp rằng: Chi vậy? miễn em được nhờ ơn trước mặt chúa thối!
And Esau said, Then keep some of my men with you. And he said, What need is there for that, if my lord is pleased with me?
 εἶπεν δὲ ἦσασ καταλείψω μετὰ σοῦ ἀπὸ τοῦ λαοῦ τοῦ μετ' ἐμοῦ ὁ δὲ εἶπεν ἵνα τί τοῦτο ἱκανὸν ὅτι εὔρον χάριν ἐναντίον σου κύριε
- 16 Nội ngày đó, Ê-sau bắt đường trở về Sê -i-rơ.
So Esau, turning back that day, went on his way to Seir.
 ἀπέστρεψεν δὲ ἦσασ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἰς τὴν ὁδὸν αὐτοῦ εἰς σηρι
- 17 Gia-cốp đi đến Su-cốt; bèn cất một nhà cho mình ở, và mấy cái lều cho súc vật; cho nên họ đặt tên chốn này là Su-cốt.
And Jacob went on to Succoth, where he made a house for himself and put up tents for his cattle: for this reason the place was named Succoth.
 καὶ ἰακωβ ἀπαίρει εἰς σκιηάς καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ ἐκεῖ οἰκίας καὶ τοῖς κτήνεσιν αὐτοῦ ἐποίησεν σκιηάς διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκ εἰνους σκιηαί
- 18 Gia-cốp ở xứ Pha-ran -A-ram đến thành Si-chem thuộc về xứ Ca-na-an, được bình an. Người đóng trại trước thành,
So Jacob came safely from Paddan-aram to the town of Shechem in the land of Canaan, and put up his tents near the town.
 καὶ ἦλθεν ἰακωβ εἰς σαλημ πόλιν σικιμων ἧ ἔστιν ἐν γῆ χανααν ὅτε ἦλθεν ἐκ τῆς μεσοποταμίας συρίας καὶ παρενέβαλεν κατὰ πρόσωπον τῆς πόλεως
- 19 bèn mua miếng đất chỗ người đóng trại, giá một trăm miếng bạc của con Hê-mô, cha Si-chem.
And for a hundred bits of money he got from the children of Hamor, the builder of Shechem, the field in which he had put up his tents.
 καὶ ἐκτήσατο τὴν μερίδα τοῦ ἀγροῦ οὗ ἔστησεν ἐκεῖ τὴν σκηνὴν αὐτοῦ παρὰ εμμωρ πατρὸς συχημ ἑκατὸν ἀμνῶν
- 20 Nơi đó người lập một bàn thờ, đặt trên là En-En- -hê -Y-sơ-ra-ên.
And there he put up an altar, naming it El, the God of Israel.
 καὶ ἔστησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον καὶ ἐπεκαλέσατο τὸν θεὸν ἰσραηλ
- 1 Nàng Đì-na, con gái của Lê -a sanh cho Gia-cốp, đi ra thăm bọn con gái của xứ đó.
Now Dinah, the daughter whom Leah had by Jacob, went out to see the women of that country.
 ἐξῆλθεν δὲ δινα ἡ θυγάτηρ λειας ἧν ἔτεκεν τῷ ἰακωβ καταμαθεῖν τὰς θυγατέρας τῶν ἐγχωρίων
- 2 Si-chem, con trai Hê-mô, người Hê-vít, hoàng tử xứ đó, thấy nàng, thì cưỡng đi, nắm với nàng và làm điếm nhục nàng.
And when Shechem, the son of Hamor the Hivite who was the chief of that land, saw her, he took her by force and had connection with her.
 καὶ εἶδεν αὐτὴν συχημ ὁ υἱὸς εμμωρ ὁ χορραῖος ὁ ἄρχων τῆς γῆς καὶ λαβὼν αὐτὴν ἐκοιμήθη μετ' αὐτῆς καὶ ἐταπείνωσεν αὐτήν
- 3 Tâm hồn chàng vẫn-vít cùng Đì-na, con gái Gia-cốp, thương mến con gái tơ đó, lấy lời ngon ngọt nói cùng nàng.
Then his heart went out in love to Dinah, the daughter of Jacob, and he said comforting words to her.
 καὶ προσέσχεν τῇ ψυχῇ δινας τῆς θυγατρὸς ἰακωβ καὶ ἠγάπησεν τὴν παρθένον καὶ ἐλάλησεν κατὰ τὴν διάνοιαν τῆς παρθένου αὐτῆ

- 4** Si-chem nói cùng Hê-mô, cha mình, rằng: Hãy cho tôi con gái này làm vợ.
And Shechem said to Hamor, his father, Get me this girl for my wife.
 εἶπεν δὲ συχημὸς πρὸς ἐμμωρ τὸν πατέρα αὐτοῦ λέγων λαβέ μοι τὴν παιδίσκιον ταύτην εἰς γυναῖκα
- 5** Vả, Gia-cốp hay được rằng chàng làm hư danh giá Đì-na, con gái mình, nhưng các con trai mình mắc ở ngoài đồng cùng súc vật, nên người làm thinh đến khi họ trở về.
Now Jacob had word of what Shechem had done to his daughter; but his sons were in the fields with the cattle, and Jacob said nothing till they came.
 Ἰακωβ δὲ ἤκουσεν ὅτι ἐμίανεν ὁ υἱὸς ἐμμωρ διναν τὴν θυγατέρα αὐτοῦ οἱ δὲ υἱοὶ αὐτοῦ ἦσαν μετὰ τῶν κτηνῶν αὐτοῦ ἐν τῷ πεδίῳ παρεσιώπησεν δὲ Ἰακωβ ἕως τοῦ ἐλθεῖν αὐτούς
- 6** Lúc đó, Hê-mê, cha Si-chem, đến cùng Gia-cốp đặng nói chuyện cùng người.
Then Hamor, the father of Shechem, came out to have a talk with Jacob.
 ἐξῆλθεν δὲ ἐμμωρ ὁ πατὴρ συχημὸς πρὸς Ἰακωβ λαλῆσαι αὐτῷ
- 7** Các con trai Gia-cốp ở ngoài đồng trở về, vừa hay được việc ấy, bèn nổi nóng và giận lắm, vì việc ô danh mà Si-chem đã xui cho họ Y-sơ-ra-ên, nãm cùng con gái của Gia-cốp, là việc chẳng bao giờ nên làm.
Now the sons of Jacob came in from the fields when they had news of it, and they were wounded and very angry because of the shame he had done in Israel by having connection with Jacob's daughter; and they said, Such a thing is not to be done.
 οἱ δὲ υἱοὶ Ἰακωβ ἦλθον ἐκ τοῦ πεδίου ὡς δὲ ἤκουσαν κατενύχθησαν οἱ ἄνδρες καὶ λυπηρὸν ἦν αὐτοῖς σφόδρα ὅτι ἄσχημον ἐποίησεν ἐν Ἰσραὴλ κοιμηθεὶς μετὰ τῆς θυγατρὸς Ἰακωβ καὶ οὐχ οὕτως ἔσται
- 8** Hê-mô nói cùng họ rằng: Tâm hồn Si-chem, con trai tôi, đã dan-điú cùng con gái các ông; xin hãy gả nàng cho nó làm vợ.
But Hamor said to them, Shechem, my son, is full of desire for your daughter: will you then give her to him for a wife?
 καὶ ἐλάλησεν ἐμμωρ αὐτοῖς λέγων συχημὸς υἱὸς μου προεἶλατο τῇ ψυχῇ τὴν θυγατέρα ὑμῶν δότε οὖν αὐτὴν αὐτῷ γυναῖκα
- 9** Hãy kết sui-gia cùng nhau; các ông gả con gái cho chúng tôi, rồi cưới các con gái chúng tôi lại.
And let our two peoples be joined together; give your daughters to us, and take our daughters for yourselves.
 ἐπιγαμβρεύσασθε ἡμῖν τὰς θυγατέρας ὑμῶν δότε ἡμῖν καὶ τὰς θυγατέρας ἡμῶν λάβετε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν
- 10** Hãy ở cùng chúng tôi; xứ sẵn dành cho các ông; hãy ở, buôn bán và dựng cơ nghiệp tại đó.
Go on living with us, and the country will be open to you; do trade and get property there.
 καὶ ἐν ἡμῖν κατοικεῖτε καὶ ἡ γῆ ἰδοὺ πλατεῖα ἐναντίον ὑμῶν κατοικεῖτε καὶ ἐμπορεύεσθε ἐπ' αὐτῆς καὶ ἐγκτήσασθε ἐν αὐτῇ
- 11** Si-chem thưa cùng cha và các anh em của người con gái rằng: Xin cho tôi được ơn trước mặt các ông, và điều chi các ông nói, tôi xin nấp cho.
And Shechem said to her father and her brothers, If you will give ear to my request, whatever you say I will give to you.
 εἶπεν δὲ συχημὸς πρὸς τὸν πατέρα αὐτῆς καὶ πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῆς εὖροιμι χάριν ἐναντίον ὑμῶν καὶ ὃ ἐὰν εἴπητε δώσομεν

- 12** Xin hãy đòi một lễ cưới cho lớn, sinh nghi cho cao, tôi xin nạp theo y lời các ông nói; nhưng hãy gả con gái đó cho tôi làm vợ.
However great you make the bride-price and payment, I will give it; only let me have the girl for my wife.
πληθύνετε τὴν φερνὴν σφόδρα καὶ δώσω καθότι ἂν εἴπητέ μοι καὶ δώσετε μοι τὴν παῖδα ταύτην εἰς γυναῖκα
- 13** Các con trai Gia-cóp đáp lại cùng Si-chem và Hê-mô, cha chàng, cùng dùng mưu nói chuyện với họ, vì Si-chem đã làm mất danh giá của Đì-na, em gái mình.
But the sons of Jacob gave a false answer to Shechem and Hamor his father, because of what had been done to Dinah their sister.
ἀπεκρίθησαν δὲ οἱ υἱοὶ ἰακωβ τῷ συχεμ καὶ εμμωρ τῷ πατρὶ αὐτοῦ μετὰ δόλου καὶ ἐλάλησαν αὐτοῖς ὅτι ἐμίαναν διναν τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν
- 14** Các người ấy nói rằng: Gả em gái chúng tôi cho ai chẳng chịu phép cắt bì, ấy là một việc chúng tôi làm không được, vì sẽ là một nỗi nhục nhã cho chúng tôi vậy.
And they said, It is not possible for us to give our sister to one who is without circumcision, for that would be a cause of shame to us:
καὶ εἶπαν αὐτοῖς συμεων καὶ λευὶ οἱ ἀδελφοὶ δινας υἱοὶ δὲ λειας οὐ δύνησόμεθα ποιῆσαι τὸ ῥῆμα τοῦτο δοῦναι τὴν ἀδελφὴν ἡμῶν ἀνθρώπῳ ὃς ἔχει ἀκροβυστίαν ἔστιν γὰρ ὄνειδος ἡμῖν
- 15** Chúng tôi sẽ nhậm lời các ông được, là khi nào các ông trở nên giống như chúng tôi, tức là mọi người nam chịu phép cắt bì;
But on this condition only will we come to an agreement with you: if every male among you becomes like us and undergoes circumcision;
ἐν τούτῳ ὁμοιωθήσόμεθα ὑμῖν καὶ κατοικήσομεν ἐν ὑμῖν ἕαν γένησθε ὡς ἡμεῖς καὶ ὑμεῖς ἐν τῷ περιτμηθῆναι ὑμῶν πᾶν ἀρσενικόν
- 16** vậy, chúng tôi sẽ gả con gái chúng tôi cho các ông, và sẽ cưới con gái các ông lại; đoạn ta sẽ ở chung nhau, thành ra một dân mà thôi.
Then we will give our daughters to you and take your daughters to us and go on living with you as one people.
καὶ δώσομεν τὰς θυγατέρας ἡμῶν ὑμῖν καὶ ἀπὸ τῶν θυγατέρων ὑμῶν ληψόμεθα ἡμῖν γυναῖκας καὶ οἰκήσομεν παρ' ὑμῖν καὶ ἐσόμεθα ὡς γένος ἓν
- 17** Còn nếu không khứng nghe theo lời, và không chịu phép cắt bì, thì chúng tôi bắt con gái lại và đi ở nơi khác.
But if you will not undergo circumcision as we say, then we will take our daughter and go.
ἕαν δὲ μὴ εἰσακούσητε ἡμῶν τοῦ περιτέμνεσθαι λαβόντες τὰς θυγατέρας ἡμῶν ἀπελευσόμεθα
- 18** Bao nhiêu lời họ nói làm cho đẹp dạ Hê-mô và Si-chem, con trai người.
And their words were pleasing to Hamor and his son Shechem.
καὶ ἤρεσαν οἱ λόγοι ἐναντίον εμμωρ καὶ ἐναντίον συχεμ τοῦ υἱοῦ εμμωρ
- 19** Chàng trẻ tuổi đó không ngần ngại các việc họ đã định, vì con gái của Gia-cóp đẹp lòng chàng. Vả, chàng đây là một người quý trọng hơn mọi người trong nhà cha mình.
And without loss of time the young man did as they said, because he had delight in Jacob's daughter, and he was the noblest of his father's house.
καὶ οὐκ ἐχρόνισεν ὁ νεανίσκος τοῦ ποιῆσαι τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐνέκειτο γὰρ τῇ θυγατρὶ ἰακωβ αὐτὸς δὲ ἦν ἐνδοξότατος πάντων τῶν ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ

- 20 **Vậy, Hê-mô và Si-chem, con trai người, đi đến cửa thành mình, nói cùng dân trong thành như vậy:**
Then Hamor and Shechem, his son, went to the meeting-place of their town, and said to the men of the town,
 ἦλθεν δὲ εμμωρ καὶ συχεμ ὁ υἱὸς αὐτοῦ πρὸς τὴν πόλιν τῆς πόλεως αὐτῶν καὶ ἐλάλησαν πρὸς τοὺς ἄνδρας τῆς πόλεως αὐτῶν λέγοντες
- 21 **Các người đó ăn ở hòa thuận giữa vòng chúng ta; vậy cho họ ở trong xứ đặng buôn bán. Nay, xứ cũng rộng cho họ ở; chúng ta sẽ cưới con gái họ làm vợ, và gả các con gái chúng ta lại.**
It is the desire of these men to be at peace with us; let them then go on living in this country and doing trade here, for the country is wide open before them; let us take their daughters as wives and let us give them our daughters.
 οἱ ἄνθρωποι οὗτοι εἰρηνικοὶ εἰσιν μεθ' ἡμῶν οἰκεῖωσαν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐμπορεύεσθωσαν αὐτὴν ἢ δὲ γῆ ἰδοὺ πλατεῖα ἐναντίον αὐτῶν τὰς θυγατέρας αὐτῶν λημψόμεθα ἡμῖν γυναῖκας καὶ τὰς θυγατέρας ἡμῶν δώσομεν αὐτοῖς
- 22 **Nhưng họ bằng lòng ở cùng chúng ta đặng thành một dân, miễn khi nào các người nam trong bọn mình phải chịu phép cắt bì chính như mọi người nam của họ vậy.**
But these men will make an agreement with us to go on living with us and to become one people, only on the condition that every male among us undergoes circumcision as they have done.
 μόνον ἐν τούτῳ ὁμοιωθήσονται ἡμῖν οἱ ἄνθρωποι τοῦ κατοικεῖν μεθ' ἡμῶν ὥστε εἶναι λαὸν ἓνα ἐν τῷ περιτέμνεσθαι ἡμῶν πᾶν ἄρσενικόν καθὰ καὶ αὐτοὶ περιτέμνεται
- 23 **Thế thì, há rằng các súc vật, các tài sản và các bầy của họ sẽ chẳng thuộc về chúng ta sao? thôi, ta hãy nhận theo họ điều đó đi, để họ ở chung cùng chúng ta.**
Then will not their cattle and their goods and all their beasts be ours? so let us come to an agreement with them so that they may go on living with us.
 καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν καὶ τὰ ὑπάρχοντα αὐτῶν καὶ τὰ τετράποδα οὐχ ἡμῶν ἔσται μόνον ἐν τούτῳ ὁμοιωθῶμεν αὐτοῖς καὶ οἰκήσουσιν μεθ' ἡμῶν
- 24 **Mọi người đi ra cửa thành mình đều nghe theo lời Hê-mô và Si-chem, con trai người, và hết thấy người nam đi ra cửa thành mình đều chịu phép cắt bì.**
Then all the men of the town gave ear to the words of Hamor and Shechem his son; and every male in the town underwent circumcision.
 καὶ εἰσήκουσαν εμμωρ καὶ συχεμ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ πάντες οἱ ἐκπορευόμενοι τὴν πόλιν τῆς πόλεως αὐτῶν καὶ περιετέμοντο τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας αὐτῶν πᾶς ἄρσιν
- 25 **Đến ngày thứ ba, khi mọi người đương đau đớn, thì hai con trai Gia-cóp, là Si-mê-ôn và Lê-vi, anh nàng Đì-na, cầm mỗi người một thanh gươm, thừa khi ai nấy yên ổn, xông vào thành giết hết thấy người nam.**
But on the third day after, before the wounds were well, two of the sons of Jacob, Simeon and Levi, Dinah's brothers, took their swords and came into the town by surprise and put all the males to death.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ὅτε ἦσαν ἐν τῷ πόνῳ ἔλαβον οἱ δύο υἱοὶ Ἰακωβ Συμεὼν καὶ Λεβὶ οἱ ἀδελφοὶ Δίνας ἕκαστος τὴν μάχαιραν αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθον εἰς τὴν πόλιν ἀσφαλῶς καὶ ἀπέκτειναν πᾶν ἄρσενικόν
- 26 **Hai người lại lấy gươm giết Hê-mô và Si-chem, con trai người, đem nàng Đì-na ra khỏi nhà Si-chem, rồi đi.**
And Hamor and his son they put to death with the sword, and they took Dinah from Shechem's house and went away.
 τὸν τε εμμωρ καὶ συχεμ τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἀπέκτειναν ἐν στόματι μαχαίρας καὶ ἔλαβον τὴν Δίναν ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ συχεμ καὶ ἐξῆλθον

- 27 Vì có họ làm mất danh giá em gái mình, nên các con trai Gia-cốp xông vào những xác chết và phá cướp thành;
And the sons of Jacob came on them when they were wounded and made waste the town because of what had been done to their sister;
οἱ δὲ υἱοὶ ἰακωβ εἰσῆλθον ἐπὶ τοὺς τραυματίας καὶ διήρπασαν τὴν πόλιν ἐν ἧ ἑμίαναν διναν τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν
- 28 bắt các bầy chiên, bò, lừa, cùng vật chi trong thành và ngoài đồng;
They took their flocks and their herds and their asses and everything in their town and in their fields,
καὶ τὰ πρόβατα αὐτῶν καὶ τοὺς βόας αὐτῶν καὶ τοὺς ὄνους αὐτῶν ὅσα τε ἦν ἐν τῇ πόλει καὶ ὅσα ἦν ἐν τῷ πεδίῳ ἔλαβον
- 29 cướp đem đi hết tài vật, các con trẻ và đờn bà, cùng mọi vật chi ở trong nhà vậy.
And all their wealth and all their little ones and their wives; everything in their houses they took and made them waste.
καὶ πάντα τὰ σώματα αὐτῶν καὶ πᾶσαν τὴν ἀποσκευὴν αὐτῶν καὶ τὰς γυναῖκας αὐτῶν ἠχμαλώτευσαν καὶ διήρπασαν ὅσα τε ἦν ἐν τῇ πόλει καὶ ὅσα ἦν ἐν ταῖς οἰκίαις
- 30 Gia-cốp bèn nói cùng Si-mê-ôn và Lê-vi rằng: Bay xui cho tao bởi rồi, làm cho dân xứ này, là người Ca-na-an và người Phê-rê-sít, oán ghét tao vậy. Tao đây, chỉ có ít người; nếu họ hiệp lại đánh tao, thì chắc tao và nội nhà đều bị tàn hại.
And Jacob said to Simeon and Levi, You have made trouble for me and given me a bad name among the people of this country, among the Canaanites and the Perizzites: and because we are small in number they will come together against me and make war on me; and it will be the end of me and all my people.
εἶπεν δὲ ἰακωβ συμεων καὶ λευι μισητόν με πεποιήκατε ὥστε πονηρόν με εἶναι πᾶσιν τοῖς κατοικοῦσιν τὴν γῆν ἐν τε τοῖς χαναναίοις καὶ τοῖς φερεζαίοις ἐγὼ δὲ ὀλιγοστός εἰμι ἐν ἀριθμῷ καὶ συναχθέντες ἐπ' ἐμὲ συγκόψουσίν με καὶ ἐκτριβήσομαι ἐγὼ καὶ ὁ οἶκός μου
- 31 Đáp rằng: Chúng tôi nỡ chịu người ta dãi em gái chúng tôi như con dãi sao?
But they said, Were we to let him make use of our sister as a loose woman?
οἱ δὲ εἶπαν ἀλλ' ὥσει πόρνη χρήσονται τῇ ἀδελφῇ ἡμῶν
- 1 Đức Chúa Trời phán cùng Gia-cốp rằng: Hãy chỗi dậy, đi lên Bê-tên mà ở, và hãy lập nơi đó một bàn thờ cho Đức Chúa Trời, là Đấng hiện ra cùng người đương lúc chạy trốn khỏi Ê-sau, anh người.
And God said to Jacob, Go up now to Beth-el and make your living-place there: and put up an altar there to the God who came to you when you were in flight from your brother Esau.
εἶπεν δὲ ὁ θεὸς πρὸς ἰακωβ ἀναστὰς ἀνάβηθι εἰς τὸν τόπον βαιθηλ καὶ οἶκει ἐκεῖ καὶ ποιήσον ἐκεῖ θυσιαστήριον τῷ θεῷ τῷ ὀφθέντι σοι ἐν τῷ ἀποδιδράσκειν σε ἀπὸ προσώπου ἡσαν τοῦ ἀδελφοῦ σου
- 2 Gia-cốp bèn nói cùng vợ con và mọi kẻ đi theo mình rằng: Hãy dẹp các tượng thần ngoại bang khỏi giữa các người, làm cho mình được thanh sạch và thay áo xống đi.
Then Jacob said to all his people, Put away the strange gods which are among you, and make yourselves clean, and put on a change of clothing:
εἶπεν δὲ ἰακωβ τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ πᾶσιν τοῖς μετ' αὐτοῦ ἄρατε τοὺς θεοὺς τοὺς ἄλλοτρίους τοὺς μεθ' ὑμῶν ἐκ μέσου ὑμῶν καὶ καθαρίσασθε καὶ ἀλλάξατε τὰς στολὰς ὑμῶν

- 3** Đoạn, chúng ta hãy chỗi dậy, đi đến Bê-tên, nơi đó ta sẽ lập một bàn thờ cho Đức Chúa Trời, là Đấng đã trả lời ta trong lúc nguy hiểm, và đã phù hộ ta trong khi đi đường.
And let us go up to Beth-el: and there I will make an altar to God, who gave me an answer in the day of my trouble, and was with me wherever I went.
καὶ ἀναστάντες ἀναβῶμεν εἰς βαιθηλ καὶ ποιήσωμεν ἐκεῖ θυσιαστήριον τῷ θεῷ τῷ ἐπακούσαντί μοι ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως ὅς ἦν μετ' ἐμοῦ καὶ διέσωσέν με ἐν τῇ ὁδῷ ἣ ἐπορεύθην
- 4** Họ bèn đưa cho Gia-cốp các tượng thần ngoại bang của mình, và các vòng đeo nơi tai; rồi người chôn mấy vật đó dưới gốc cây dẻ bộp, gần thành Si-chem.
Then they gave to Jacob all the strange gods which they had, and the rings which were in their ears; and Jacob put them away under the holy tree at Shechem.
καὶ ἔδωκαν τῷ ἰακωβ τοὺς θεοὺς τοὺς ἄλλοτρίους οἳ ἦσαν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν καὶ τὰ ἐνώτια τὰ ἐν τοῖς ὠσὶν αὐτῶν καὶ κατέκρυψεν αὐτὰ ἰακωβ ὑπὸ τὴν τερέμινθον τὴν ἐν σικιμοῖς καὶ ἀπώλεσεν αὐτὰ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 5** Đoạn, chúng khởi hành. Đức Chúa Trời bèn giáng sự kinh hãi cho các thành ở chung quanh đó, nên họ chẳng dám đuổi theo các con trai của Gia-cốp.
So they went on their journey: and the fear of God was on the towns round about, so that they made no attack on the sons of Jacob.
καὶ ἐξῆρεν ἰσραηλ ἐκ σικιμῶν καὶ ἐγένετο φόβος θεοῦ ἐπὶ τὰς πόλεις τὰς κύκλῳ αὐτῶν καὶ οὐ κατεδίωξαν ὀπίσω τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 6** Gia-cốp cùng mọi kẻ đi theo đến tại Lu-xơ (là thành Bê-tên), thuộc về xứ Ca-na-an.
And Jacob came to Luz in the land of Canaan (which is the same as Beth-el), he and all his people.
ἦλθεν δὲ ἰακωβ εἰς λουζα ἣ ἐστὶν ἐν γῆ χανααν ἣ ἐστὶν βαιθηλ αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαός ὅς ἦν μετ' αὐτοῦ
- 7** Người lập tại đó một bàn thờ, đặt tên chốn này En-B -tên, vì là nơi Đức Chúa Trời đã hiện ra cùng người trong lúc chạy trốn khỏi anh mình.
And there he made an altar, naming the place El-beth-el: because it was there he had the vision of God when he was in flight from his brother.
καὶ ὠκοδόμησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου βαιθηλ ἐκεῖ γὰρ ἐπεφάνη αὐτῷ ὁ θεὸς ἐν τῷ ἀποδιδράσκεν αὐτὸν ἀπὸ προσώπου ἡσαυ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 8** Khi đó Đê-bô-ra, mụ vú của Rê-be-ca, qua đời, được chôn thân dưới thành Bê-tên tại gốc dẻ bộp; nhưn đó người ta gọi là cây A-lôn-Ba-cút.
And Deborah, the servant who had taken care of Rebekah from her birth, came to her end, and was put to rest near Beth-el, under the holy tree: and they gave it the name of Allon-bacuth.
ἀπέθανεν δὲ δεββωρα ἡ τροφὸς ρεβεκκας κατώτερον βαιθηλ ὑπὸ τὴν βάλανον καὶ ἐκάλεσεν ἰακωβ τὸ ὄνομα αὐτῆς βάλανος πένθους
- 9** Khi ở xứ Pha-dan -A-ram đến, Đức Chúa Trời lại hiện ra cùng Gia-cốp nữa, ban phước cho người,
Now when Jacob was on his way from Paddan-aram, God came to him again and, blessing him, said,
ᾠφθη δὲ ὁ θεὸς ἰακωβ ἔτι ἐν λουζα ὅτε παρεγένετο ἐκ μεσοποταμίας τῆς συρίας καὶ ἠλόγησεν αὐτὸν ὁ θεός

- 10** và phán rằng: Tên ngươi là Gia-cốp, sau này sẽ chẳng gọi Gia-cốp nữa, nhưng sẽ đặt là Y-sơ-ra-ên. Rồi Ngài đặt tên người là Y-sơ-ra-ên.
Jacob is your name, but it will be so no longer; from now your name will be Israel; so he was named Israel.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ θεὸς τὸ ὄνομά σου ἰακωβ οὐ κληθήσεται ἔτι ἰακωβ ἀλλ' ἰσραηλ ἔσται τὸ ὄνομά σου
- 11** Đức Chúa Trời lại phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời toàn năng; ngươi hãy sanh sản và thêm nhiều; một dân cho đến nhiều dân đều sẽ do nơi ngươi i mà sanh, cùng các vua sẽ do nơi mình ngươi mà ra.
And God said to him, I am God, the Ruler of all: be fertile, and have increase; a nation, truly a group of nations, will come from you, and kings will be your offspring;
εἶπεν δὲ αὐτῷ ὁ θεὸς ἐγὼ ὁ θεὸς σου αὐξάνου καὶ πληθύνου ἔθνη καὶ συναγωγὰς ἐθνῶν ἔσονται ἐκ σοῦ καὶ βασιλεῖς ἐκ τῆς ὀσφύος σου ἐξελεύσονται
- 12** Xứ ta đã cho Ap-ra-ham v Y-sác thì ta sẽ cho ngươi cùng dòng dõi ngươi.
And the land which I gave to Abraham and Isaac, I will give to you; and to your seed after you I will give the land.
καὶ τὴν γῆν ἣν δέδωκα ἀβρααμ καὶ ἰσαακ σοὶ δέδωκα αὐτὴν σοὶ ἔσται καὶ τῷ σπέρματί σου μετὰ σὲ δώσω τὴν γῆν ταύτην
- 13** Đức Chúa Trời bèn ngự lên khỏi nơi Ngài đã phải cùng Gia-cốp.
Then God went up from him in the place where he had been talking with him.
ἀνέβη δὲ ὁ θεὸς ἀπ' αὐτοῦ ἐκ τοῦ τόπου οὗ ἐλάλησεν μετ' αὐτοῦ
- 14** Người dựng một cây trụ đó tại nơi Đức Chúa Trời đã phán cùng mình, dâng lễ quán và tưới dầu vào.
And Jacob put up a pillar in the place where he had been talking with God, and put a drink offering on it, and oil.
καὶ ἔστησεν ἰακωβ στήλην ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐλάλησεν μετ' αὐτοῦ στήλην λιθίνην καὶ ἔσπεισεν ἐπ' αὐτὴν σπονδὴν καὶ ἐπέχεεν ἐπ' αὐτὴν ἔλαιον
- 15** Đoạn, Gia-cốp đặt tên nơi Đức Chúa Trời đã phán cùng mình là Bê-tên.
And he gave to the place where God had been talking with him, the name of Beth-el.
καὶ ἐκάλεσεν ἰακωβ τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐν ᾧ ἐλάλησεν μετ' αὐτοῦ ἐκεῖ ὁ θεὸς βαιθηλ
- 16** Ở từ Bê-tên đi, họ còn cách En-ph -hộ-rát chừng vào thoi đường, thì Ra-chên sanh nở. Việc sanh nở của người thật đau đớn.
So they went on from Beth-el; and while they were still some distance from Ephrath, the pains of birth came on Rachel and she had a hard time.
ἀπάρας δὲ ἰακωβ ἐκ βαιθηλ ἔπηξεν τὴν σκηνὴν αὐτοῦ ἐπέκεινα τοῦ πύργου γαδερ ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἤγγισεν χαβραθα εἰς γῆν ἐλθεῖν εφραθα ἔτεκεν ραχηλ καὶ ἐδυστόκησεν ἐν τῷ τοκετῷ
- 17** Trong khi khó sanh, bà mẹ nói rằng: Đừng sợ chi, vì nàng còn một con trai nữa.
And when her pain was very great, the woman who was helping her said, Have no fear; for now you will have another son.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ σκληρῶς αὐτὴν τίκτειν εἶπεν αὐτῇ ἡ μαῖα θάρσει καὶ γὰρ οὗτός σοι ἔστιν υἱός

- 18** Và, bởi Ra-chên gần trút linh hồn, vì đương con hấp hối, nên người đặt đứa con trai đó tên là Bê-nô-ni; còn cha nó lại đặt tên là Bê-n-gia-min.
And in the hour when her life went from her (for death came to her), she gave the child the name Ben-oni: but his father gave him the name of Benjamin.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ ἀφιέναι αὐτὴν τὴν ψυχὴν ἀπέθνησκεν γὰρ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ υἱὸς ὀδύνης μου ὁ δὲ πατὴρ ἐκάλεσεν αὐτὸν βενιαμιν
- 19** Vậy, Ra-chên qua đời, được chôn bên con đường đi về Ê-phơ-rát, tức là Bết-lê-hem.
So Rachel came to her end and was put to rest on the road to Ephrath (which is Beth-lehem).
ἀπέθανεν δὲ ραχηλ καὶ ἐτάφη ἐν τῇ ὁδῷ εφραθα αὕτη ἐστὶν βηθλεεμ
- 20** Gia-cốp dựng một mộ-bia; ấy là mộ-bia của Ra-chên đến ngày nay hãy còn di tích.
And Jacob put up a pillar on her resting-place; which is named, The Pillar of the resting-place of Rachel, to this day.
καὶ ἔστησεν ἰακωβ στήλην ἐπὶ τοῦ μνημείου αὐτῆς αὕτη ἐστὶν στήλη μνημείου ραχηλ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 22** Và, nhằm khi Y-sơ-ra-ên ngụ tại xứ này, thì Ru-bên có đến nằm cùng Bi-la, vợ lẽ của cha mình; Y-sơ-ra-ên hay được việc đó.
Now while they were living in that country, Reuben had connection with Bilhah, his father's servant-woman: and Israel had news of it.
ἐγένετο δὲ ἥνικα κατόκησεν ἰσραηλ ἐν τῇ γῆ ἐκεῖνῃ ἐπορεύθη ρουβην καὶ ἐκοιμήθη μετὰ βαλλας τῆς παλλακῆς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἤκουσεν ἰσραηλ καὶ πονηρὸν ἐφάνη ἐναντίον αὐτοῦ ἦσαν δὲ οἱ υἱοὶ ἰακωβ δώδεκα
- 23** Và, Gia-cốp có được mười hai con trai. Con của Lê -a là Ru-bên, trưởng nam của Gia-cốp; kế nữa là Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca và Sa-bu-lôn.
Now Jacob had twelve sons: the sons of Leah: Reuben, Jacob's first son, and Simeon and Levi and Judah and Issachar and Zebulun;
υἱοὶ λειας πρωτότοκος ἰακωβ ρουβην συμεων λευι ιουδας ισσαχαρ ζαβουλων
- 24** Con của Ra-chên và Giô-sép và Bê-n-gia-min.
The sons of Rachel: Joseph and Benjamin;
υἱοὶ δὲ ραχηλ ιωσηφ καὶ βενιαμιν
- 25** Con của Bi-la, đòi của Ra-chên là Đan và Nép-ta-li;
The sons of Bilhah, Rachel's servant: Dan and Naphtali;
υἱοὶ δὲ βαλλας παιδίσκης ραχηλ δαν καὶ νεφθαλι
- 26** và con của Xinh-ba, đòi của Lê -a, là Gát và A-se. Ấy ó là các con trai của Gia-cốp sanh tại xứ Pha-đan -A-ram.
The sons of Zilpah, Leah's servant: Gad and Asher; these are the sons whom Jacob had in Paddan-aram.
υἱοὶ δὲ ζελφας παιδίσκης λειας γαδ καὶ ασηρ οὗτοι υἱοὶ ἰακωβ οἱ ἐγένοντο αὐτῷ ἐν μεσοποταμίᾳ τῆς συρίας
- 27** Gia-cốp đến cùng Y-sác, cha mình, ở Mam-rê, tại thành Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn, nơi Ap-ra-ham v Y-sác đã kiêu ngụ.
And Jacob came to his father Isaac at Mamre, at Kiriath-arba, that is, Hebron, where Abraham and Isaac had been living.
ἦλθεν δὲ ἰακωβ πρὸς ἰσαακ τὸν πατέρα αὐτοῦ εἰς μαμβρη εἰς πόλιν τοῦ πεδίου αὕτη ἐστὶν χεβρων ἐν γῆ χανααν οὗ παρόκησεν αβρααμ καὶ ἰσαακ

- 28** Y-sác hưởng thọ được một trăm tám mươi tuổi.
And Isaac was a hundred and eighty years old.
ἐγένοντο δὲ αἱ ἡμέραι ἰσαακ ὡς ἑξήσεν ἔτη ἑκατὸν ὀγδοήκοντα
- 29** Người tuổi cao tác lớn, thỏa mãn về đời mình, tắt hơi, được về cùng tổ phụ. Ê-sau và Gia-cốp, hai con trai, chôn người.
Then Isaac came to his end and was put to rest with his father's people, an old man after a long life: and Jacob and Esau, his sons, put him in his last resting-place.
καὶ ἐκλιπὼν ἀπέθανεν καὶ προσετέθη πρὸς τὸ γένος αὐτοῦ πρεσβύτερος καὶ πλήρης ἡμερῶν καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἡσαυ καὶ ἰακωβ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ
- 1** Đây là dòng dõi của Ê-sau, tức là Ê-đôm vậy.
Now these are the generations of Esau, that is to say, Edom.
αὗται δὲ αἱ γενέσεις ἡσαυ αὐτός ἐστιν ἐδωμ
- 2** Ê-sau cưới các vợ trong bọn con gái xứ Ca-na-an, là A-đa, con gái Ê-lôn, người Hê-tít; Ô-hô-li-ba-ma, con gái A-na, cháu ngoại của Xi-bê-ôn, người Hê-vít,
Esau's wives were women of Canaan: Adah, the daughter of Elon the Hittite, and Oholibamah, the daughter of Anah, the daughter of Zibeon the Hivite,
ἡσαυ δὲ ἔλαβεν γυναῖκας ἑαυτῷ ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῶν χαναναίων τὴν ἀδα θυγατέρα αἰλων τοῦ χετταίου καὶ τὴν ἐλιβεμα θυγατέρα ἀνα τοῦ υἱοῦ σεβεγων τοῦ εὐαίου
- 3** cùng Bách-mát, con gái Ích-ma-ên, và là em gái của Nê-ba-giốt.
And Basemath, Ishmael's daughter, the sister of Nebaioth.
καὶ τὴν βασεμμαθ θυγατέρα ἰσμαηλ ἀδελφὴν ναβαιωθ
- 4** A-đa sanh Ê-li-pha cho Ê-sau; Bách-mát sanh Rê -u-ên;
Adah had a son Eliphaz; and Basemath was the mother of Reuel;
ἔτεκεν δὲ ἀδα τῷ ἡσαυ τὸν ἐλιφας καὶ βασεμμαθ ἔτεκεν τὸν ραγουηλ
- 5** còn Ô-hô-li-ba-ma sanh Giê-úc, Gia-lam và Cô-ra. Ấy ó là các con trai của Ê-sau sanh tại xứ Ca-na-an.
Oholibamah was the mother of Jeush, Jalam, and Korah; these are the sons of Esau, whose birth took place in the land of Canaan.
καὶ ἐλιβεμα ἔτεκεν τὸν ἰεους καὶ τὸν ἰεγλομ καὶ τὸν κορε οὗτοι υἱοὶ ἡσαυ οἱ ἐγένοντο αὐτῷ ἐν γῆ χανααν
- 6** Ê-sau dẫn các vợ, con trai, con gái mình, mọi người nhà, các bầy chiên, lục-súc, và tài vật mình đã gầy dựng tại xứ Ca-na-an, dời qua xứ khác, cách xa Gia-cốp, em mình.
Esau took his wives and his sons and his daughters, and all the people of his house, and his beasts and his cattle and all his goods which he had got together in the land of Canaan, and went into the land of Seir, away from his brother Jacob.
ἔλαβεν δὲ ἡσαυ τὰς γυναῖκας αὐτοῦ καὶ τοὺς υἱοὺς καὶ τὰς θυγατέρας καὶ πάντα τὰ σώματα τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ ὑπάρχοντα καὶ πάντα τὰ κτήνη καὶ πάντα ὅσα ἐκτήσατο καὶ ὅσα περιποιήσατο ἐν γῆ χανααν καὶ ἐπορεύθη ἐκ γῆς χανααν ἀπὸ προσώπου ἰακωβ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ

- 7 Và, vì có hai anh em của cải nhiều, bầy súc vật đông, xứ đương kiêu ngạo không đủ đất dùng nữa, nên ở chung nhau chẳng được.
For their wealth was so great that the land was not wide enough for the two of them and all their cattle.
 ἦν γὰρ αὐτῶν τὰ ὑπάρχοντα πολλὰ τοῦ οἰκεῖν ἅμα καὶ οὐκ ἐδύνατο ἡ γῆ τῆς παρουκίσεως αὐτῶν φέρειν αὐτοὺς ἀπὸ τοῦ πλήθους τῶν ὑπαρχόντων αὐτῶν
- 8 Vậy, Ê-sau, tức là Ê-đôm, ở trên núi Sê -i-rơ.
So Esau made his living-place in the hill-country of Seir (Esau is Edom).
 ὄκησεν δὲ ἠσαυ ἐν τῷ ὄρει σιρ ἠσαυ αὐτός ἐστιν ἐδομ
- 9 Đây là dòng dõi Ê-sau, tổ phụ dân Ê-đôm, ở trên núi Sê -i-rơ.
And these are the generations of Esau, the father of the Edomites in the hill-country of Seir:
 αὗται δὲ αἱ γενέσεις ἠσαυ πατρὸς ἐδομ ἐν τῷ ὄρει σιρ
- 10 Đây là tên các con trai Ê-sau: A-đa-vơ người, sanh Ê-li-pha; Bách-mát, cũng vợ người, sanh Rê -u-ên.
These are the names of Esau's sons: Eliphaz, the son of Esau's wife Adah, and Reuel, the son of Esau's wife Basemath.
 καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἠσαυ ἐλιφας υἱὸς ἀδας γυναικὸς ἠσαυ καὶ ραγουηλ υἱὸς βασεμμαθ γυναικὸς ἠσαυ
- 11 Con trai của Ê-li-pha là Thê-ma, Ô-ma, Xê-phô, Ga-tham và Kê-na.
The sons of Eliphaz were Teman, Omar, Zepho, Gatam, and Kenaz.
 ἐγένοντο δὲ υἱοὶ ἐλιφας θαιμαν ὠμαρ σωφαρ γοθομ καὶ κενεζ
- 12 Thim-na, vợ lẽ Ê-li-pha, con trai của Ê-sau, sanh A-ma-léc cho người. Đó là cháu của A-đa, vợ Ê-sau.
And Eliphaz, the son of Esau, had connection with a woman named Timna, who gave birth to Amalek: all these were the children of Esau's wife Adah.
 θαμνα δὲ ἦν παλλακὴ ἐλιφας τοῦ υἱοῦ ἠσαυ καὶ ἔτεκεν τῷ ἐλιφας τὸν αμαληκ οὗτοι υἱοὶ ἀδας γυναικὸς ἠσαυ
- 13 Còn đây là con trai của Rê -u-ên: Na-hát, Xê-rách, Sam-ma và Mích-xa. Ấy l các cháu của Bách-mát, cùng vợ Ê-sau.
And these are the sons of Reuel: Nahath, Zerah, Shammah, and Mizzah: they were the children of Esau's wife Basemath.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ ραγουηλ ναθοθ ζαρε σομε καὶ μοζε οὗτοι ἦσαν υἱοὶ βασεμμαθ γυναικὸς ἠσαυ
- 14 Và mấy người này là con trai của Ô-lô-li-ba-ma, vợ của Ê-sau, con gái A-na, cháu ngoại Xi-bê-ôn. Nàng sanh cho Ê-sau Giê-úc, Gai-lam, và Cô-ra.
And these are the sons of Esau's wife Oholibamah, the daughter of Anah, the daughter of Zibeon: she was the mother of Jeush, Jalam, and Korah.
 οὗτοι δὲ ἦσαν υἱοὶ ἐλιβεμας θυγατρὸς ἀνα τοῦ υἱοῦ σεβεγων γυναικὸς ἠσαυ ἔτεκεν δὲ τῷ ἠσαυ τὸν ἰεουζ καὶ τὸν ἰεγλομ καὶ τὸν κορε

- 15** Đây là các trưởng tộc trong vòng con cháu Ê-sau: Các con trai Ê-li-pha con trưởng nam của Ê-sau, là trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Ô-ma, trưởng tộc Xê-phô, trưởng tộc Kê-na,
These were the chiefs among the sons of Esau: the sons of Eliphaz, Esau's first son: Teman, Omar, Zepho, Kenaz,
οὗτοι ἡγεμόνες υἱοὶ ἥσαν υἱοὶ ἐλιφας πρωτοτόκου ἥσαν ἡγεμῶν θαιμαν ἡγεμῶν ὠμαρ ἡγεμῶν σωφαρ ἡγεμῶν κενεζ
- 16** trưởng tộc A-ma-léc. Đó là các trưởng tộc do nơi Ê-li-pha sanh tại xứ Ê-đôm, và là các cháu của A-đa.
Korah, Gatam, Amalek: all these were chiefs in the land of Edom, the offspring of Eliphaz, the seed of Adah.
ἡγεμῶν κορε ἡγεμῶν γοθομ ἡγεμῶν αμαληκ οὗτοι ἡγεμόνες ἐλιφας ἐν γῆ ἰδουμαία οὗτοι υἱοὶ ἀδας
- 17** Đây là các con trai của Rê -u-ên, con Ê-sau: trưởng tộc Na-hát, trưởng tộc Xê-rách, trưởng tộc Sam-ma, và trưởng tộc Mích-xa. Đó là các trưởng tộc do nơi Rê -u-ên sanh ra tại xứ Ê-đôm, và là các cháu của Bách-mát.
And these are the sons of Esau's son Reuel: Nahath, Zerah, Shammah, Mizzah: these were the chiefs of Reuel in the land of Edom, the children of Esau's wife Basemath.
καὶ οὗτοι υἱοὶ ραγουηλ υἱοῦ ἥσαν ἡγεμῶν ναχοθ ἡγεμῶν ζαρε ἡγεμῶν σομε ἡγεμῶν μοζε οὗτοι ἡγεμόνες ραγουηλ ἐν γῆ ἐδωμ οὗτοι υἱοὶ βασεμμαθ γυναικὸς ἥσαν
- 18** Đây là các con trai của Ô-lo-li-ba-ma, vợ Ê-sau: trưởng tộc Giê-úc, trưởng tộc Gia-lam, và trưởng tộc Cô-ra. Đó là mấy trưởng tộc do Ô-hô-li-ba-ma, vợ Ê-sau, con gái của A-na, sanh ra.
And these are the sons of Esau's wife Oholibamah: Jeush, Jalam, and Korah: these were the chiefs who came from Esau's wife Oholibamah, daughter of Anah.
οὗτοι δὲ υἱοὶ ἐλιβεμας γυναικὸς ἥσαν ἡγεμῶν ἰεους ἡγεμῶν ἰεγλομ ἡγεμῶν κορε οὗτοι ἡγεμόνες ἐλιβεμας
- 19** Ấy l các con trai của Ê-sau, tức là Ê-đôm, và đó là mấy trưởng tộc của họ.
These were the sons of Esau (that is, Edom), and these were their chiefs.
οὗτοι υἱοὶ ἥσαν καὶ οὗτοι ἡγεμόνες αὐτῶν οὗτοί εἰσιν υἱοὶ ἐδωμ
- 20** Đây là các con trai của Sê -i-rơ, người Hô-rít, thuở xưa ở tại xứ đó: Lô-than, Sô-banh, Xi-bê-ôn, A-na,
These are the sons of Seir the Horite who were living in that country; Lotan, Shobal, Zibeon, Anah,
οὗτοι δὲ υἱοὶ σηρ τοῦ χορραίου τοῦ κατοικοῦντος τὴν γῆν λωταν σωβαλ σεβεγων ανα
- 21** Đì-sôn, Et-xe, v Đì-san. Đó là mấy con trai của Sê -i-rơ, trưởng tộc dân Hô-rít, ở tại xứ Ê-đôm.
Dishon, Ezer, and Dishan: these are the chiefs of the Horites, offspring of Seir in the land of Edom.
καὶ δησων καὶ ασαρ καὶ ρισων οὗτοι ἡγεμόνες τοῦ χορραίου τοῦ υἱοῦ σηρ ἐν τῇ γῆ ἐδωμ
- 22** Các con trai của Lô-than là Hô-ri và Hê-man; còn Thim-na là em của gái Lô-than.
The children of Lotan were Hori and Hemam; Lotan's sister was Timna.
ἐγένοντο δὲ υἱοὶ λωταν χορρι καὶ αιμαν ἀδελφὴ δὲ λωταν θαμνα

- 23 Đây là các con trai của Sô-banh: Anh-van, Ma-na-hát, Ê-banh, Sê-phô, và Ô-nam.
And these are the children of Shobal: Alvan, Manahath, Ebal, Shepho, and Onam.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ σωβαλ γωλον καὶ μαναχθ καὶ γαιβηλ σωφ καὶ ωμαν
- 24 Đây là các con trai của Xi-bê-ôn: Ai-gia và A-na. Ay l A-na có tìm đặng suối nước sôi nơi đồng vắng, trong khi chăn lừa cho Xi-bê-ôn, cha nàng.
And these are the children of Zibeon: Aiah and Anah; that same Anah who made the discovery of the water-springs in the waste land, when he was looking after the asses of his father Zibeon.
 καὶ οὗτοι υἱοὶ σεβεγων αιε καὶ ωναν οὗτός ἐστιν ὁ ωνας ὃς εὔρεν τὸν ιαμιν ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτε ἔνεμεν τὰ ὑποζύγια σεβεγων τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 25 Đây là con gái của A-na: Đi-sôn và Ô-hô-li-ba-ma, con gái người.
And these are the children of Anah: Dishon and Oholibamah his daughter.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ ἀνα δησων καὶ ελιβεμα θυγάτηρ ἀνα
- 26 Đây là con trai của Đi-sôn: Hem-đan, Ech-ban, D t-ran và Kê-ran.
These are the children of Dishon: Hemdan, Eshban, Ithran, and Keran.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ δησων ἀμαδα καὶ ἀσβαν καὶ ιεθραν καὶ χαρραν
- 27 Đây là con trai của Et-xe: Binh-han, Xa-van v A-can.
These are the children of Ezer: Bilhan, Zaavan, and Akan.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ ἀσαρ βαλααν καὶ ζουκαμ καὶ ιουκαμ καὶ ουκαν
- 28 Đây là con trai của Đi-san: Ut-s và A-ran.
These are the children of Dishan: Uz and Aran.
 οὗτοι δὲ υἱοὶ ρισων ὡς καὶ ἀραμ
- 29 Còn đây là các trưởng tộc dân Hô-rít: trưởng tộc Lô-than, trưởng tộc Sô-banh, trưởng tộc Xi-bê-ôn, trưởng tộc A-na,
These were the Horite chiefs: Lotan, Shobal, Zibeon, Anah,
 οὗτοι ἡγεμόνες χορρι ἡγεμῶν λωταν ἡγεμῶν σωβαλ ἡγεμῶν σεβεγων ἡγεμῶν ἀνα
- 30 trưởng tộc Đi-sôn, trưởng tộc Et-xe, v trưởng tộc Đi-san. Đó là các trưởng tộc của dân Hô-rít, ở tại xứ Sê -i-ro.
Dishon, Ezer, and Dishan. Such were the Horite chiefs in their order in the land of Seir.
 ἡγεμῶν δησων ἡγεμῶν ἀσαρ ἡγεμῶν ρισων οὗτοι ἡγεμόνες χορρι ἐν ταῖς ἡγεμονίαις αὐτῶν ἐν γῆ ἐδομ
- 31 Trước khi dân Y-sơ-ra-ên chưa có một vua nào cai trị, thì đây là các vua trị vì xứ Ê-đôm;
And these are the kings who were ruling in the land of Edom before there was any king over the children of Israel.
 καὶ οὗτοι οἱ βασιλεῖς οἱ βασιλεύσαντες ἐν ἐδομ πρὸ τοῦ βασιλεῦσαι βασιλεία ἐν ἰσραηλ

- 32** Bê-la, con trai Bê-ô, trì vì xứ Ê-đôm; tên thành người là Đin-ha-ba.
Bela, son of Beor, was king in Edom, and the name of his chief town was Dinhabah.
καὶ ἐβασίλευσεν ἐν ἐδομ βαλακ υἱὸς τοῦ βεωρ καὶ ὄνομα τῆ πόλει αὐτοῦ δειναβα
- 33** Vua Bê-la băng, Giô-báp, con trai Xê-rách, người Bót-ra, lên kế vị.
At his death, Jobab, son of Zerah of Bozrah, became king in his place.
ἀπέθανεν δὲ βαλακ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ ἰωβαβ υἱὸς ζαρα ἐκ βοσορρας
- 34** Vua Giô-báp băng, Hu-sam, người xứ Thê-man, lên kế vị.
And at the death of Jobab, Husham, from the country of the Temanites, became king in his place.
ἀπέθανεν δὲ ἰωβαβ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ ασομ ἐκ τῆς γῆς θαιμανων
- 35** Vua Hu-sam băng, Ha-đát, con trai Bê-đát, lên kế vị. Ay l vua này đánh thắng dân Ma-đi-an tại đồng Mô-áp; và tên thành người là A-vít.
And at the death of Husham, Hadad, son of Bedad, who overcame the Midianites in the field of Moab, became king; his chief town was named Avith.
ἀπέθανεν δὲ ασομ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ ἀδαδ υἱὸς βαραδ ὁ ἐκκόψας μαδιαμ ἐν τῷ πεδίῳ μοαβ καὶ ὄνομα τῆ πόλει αὐτοῦ γεθθαιμ
- 36** Vua Ha-đát băng, Sam-la, người Ma-rê-ca lên kế vị.
And at the death of Hadad, Samlah of Masrekah became king.
ἀπέθανεν δὲ ἀδαδ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ σαμαλα ἐκ μασεκκας
- 37** Vua Sam-la băng, Sau-lơ, người Rê-hô-bót ở trên mé sông, lên kế vị.
And at the death of Samlah, Shaul of Rehoboth by the River became king in his place.
ἀπέθανεν δὲ σαμαλα καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ σαουλ ἐκ ροωβωθ τῆς παρὰ ποταμόν
- 38** Vua Sau-lơ băng, Ba-anh-Ha-man, con trai Ac-b , lên kế vị.
And at the death of Shaul, Baal-hanan, son of Achbor, became king.
ἀπέθανεν δὲ σαουλ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ βαλαεννων υἱὸς αχοβωρ
- 39** vua Ba-anh-Ha-nan băng, Ha-đa lên kế vị. Tên thành người là Ba -u; vợ người là Mê-hê-ta-bê-ên, con gái của Mát-rét, cháu ngoại Mê-xa-háp.
And at the death of Baal-hanan, Hadar became king in his place; his chief town was named Pau, and his wife's name was Mehetabel; she was the daughter of Matred, the daughter of Me-zahab.
ἀπέθανεν δὲ βαλαεννων υἱὸς αχοβωρ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ ἀραδ υἱὸς βαραδ καὶ ὄνομα τῆ πόλει αὐτοῦ φογωρ ὄνομα δὲ τῆ γυναικὶ αὐτοῦ μα τεβεηλ θυγάτηρ ματραιθ υἱοῦ μαιζοοβ
- 40** Đây là trưởng tộc do nơi Ê-sau sanh ra, kể theo chi tộc, địa hạt và tên mình: trưởng tộc Thim-na, trưởng tộc Anh-va, trưởng tộc Giê-hết,
These are the names of the chiefs of Esau in the order of their families and their places: Timna, Alvah, Jetheth,
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἡγεμόνων ἦσαν ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν κατὰ τόπον αὐτῶν ἐν ταῖς χώραις αὐτῶν καὶ ἐν τοῖς ἔθνεσιν αὐτῶν ἡγεμὸν θαμνα ἡγε μὸν γωλα ἡγεμὸν ιεθερ

- 41** trưởng tộc Ô-hô-li-ba-ma, trưởng tộc Ê-la, trưởng tộc Phi-nôn,
Oholibamah, Elah, Pinon,
 ἡγεμῶν ελιβεμας ἡγεμῶν ηλας ἡγεμῶν φινων
- 42** trưởng tộc Kê-na, trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Mép-xa,
Kenaz, Teman, Mibzar,
 ἡγεμῶν κενεζ ἡγεμῶν θαιμαν ἡγεμῶν μαζαρ
- 43** trưởng tộc Mác-di-ên à trưởng tộc Y-ram. Đó là các trưởng tộc của Ê-đôm, tùy theo nhà ở trong xứ của họ. Tổ phụ của dân Ê-đôm là Ê-sau.
Magdiel, Iram; these are the Edomite chiefs, in their places in their heritage; this is Esau, the father of the Edomites.
 ἡγεμῶν μεγεδιηλ ἡγεμῶν ζαφωιμ οὔτοι ἡγεμόνες εδομ ἐν ταῖς κατακοδομημέναις ἐν τῇ γῆ τῆς κτήσεως αὐτῶν οὔτος ησαυ πατήρ εδομ
- 1** Gia-cốp, tại xứ của cha mình đã kiêu ngạo, là xứ Ca-na-an.
Now Jacob was living in the land where his father had made a place for himself, in the land of Canaan.
 κατοκει δε ιακωβ ἐν τῇ γῆ οὗ παρώκησεν ὁ πατήρ αὐτοῦ ἐν γῆ χανααν
- 2** Đây là chuyện dòng dõi của Gia-cốp. Giô-sép, tuổi mười bảy, chăn chiên với các anh mình; người đi kết bạn cùng con trai Bi-la và con Xinh-ba, hai vợ cha mình. Giô-sép thuật lại với cha các chuyện xấu của họ nói.
These are the generations of Jacob: Joseph, a boy seventeen years old, was looking after the flock, together with his brothers, the sons of Bilhah and Zilpah, his father's wives; and Joseph gave their father a bad account of them.
 αὗται δὲ αἱ γενέσεις ιακωβ ιωσηφ δέκα ἐπτὰ ἐτῶν ἦν ποιμαίνων μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ τὰ πρόβατα ὧν νέος μετὰ τῶν υἱῶν βαλλας καὶ μετὰ τῶν υἱῶν ζελφας τῶν γυναικῶν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ κατήνεγκεν δὲ ιωσηφ ψόγον πονηρὸν πρὸς ἰσραηλ τὸν πατέρα αὐτῶν
- 3** Vả, Y-sơ-ra-ên thương yêu Giô-sép hơn những con trai khác, vì là con muộn mình, nên may cho chàng một cái áo dài có nhiều sắc.
Now the love which Israel had for Joseph was greater than his love for all his other children, because he got him when he was an old man: and he had a long coat made for him.
 ιακωβ δὲ ἠγάπα τὸν ιωσηφ παρὰ πάντας τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ὅτι υἱὸς γήρους ἦν αὐτῷ ἐποίησεν δὲ αὐτῷ χιτῶνα ποικίλον
- 4** Các anh thấy cha thương Giô-sép hơn bọn mình, bèn sanh lòng ganh ghét, chẳng có thể lấy lời tử tế nói cùng chàng được.
And because his brothers saw that Joseph was dearer to his father than all the others, they were full of hate for him, and would not say a kind word to him.
 ἰδόντες δὲ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ὅτι αὐτὸν ὁ πατήρ φιλεῖ ἐκ πάντων τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἐμίσησαν αὐτὸν καὶ οὐκ ἐδύναντο λαλεῖν αὐτῷ οὐδὲν εἰρηνικόν
- 5** Giô-sép có nằm chiêm bao, thuật lại cho các anh mình nghe; họ càng thêm ganh ghét nữa.
Now Joseph had a dream, and he gave his brothers an account of it, which made their hate greater than ever.
 ἐνυπνιασθεὶς δὲ ιωσηφ ἐνύπνιον ἀπήγγειλεν αὐτὸ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ

- 6** Người nói rằng: Tôi có điềm chiêm bao, xin các anh hãy nghe tôi thuật:
And he said to them, Let me give you the story of my dream.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἀκούσατε τοῦ ἐνυπνίου τούτου οὗ ἐνυπνιάσθη
- 7** Chúng ta đương ở ngoài đồng bó lúa, này bó lúa tôi đứng dựng lên, còn bó lúa của các anh đều đến ở chung quanh, sắp mình xuống trước bó lúa tôi.
We were in the field, getting the grain stems together, and my grain kept upright, and yours came round and went down on the earth before mine.
ῥῆμα ἡμᾶς δεσμεύειν δράγματα ἐν μέσῳ τῷ πεδίῳ καὶ ἀνέστη τὸ ἐμὸν δράγμα καὶ ὠρθώθη περιστραφέντα δὲ τὰ δράγματα ὑμῶν προσεκύνησαν τὸ ἐμὸν δράγμα
- 8** Các anh người bèn đáp rằng: Vậy, mày sẽ cai trị chúng ta sao? mày sẽ hành-quyền trên chúng ta sao? Họ càng ganh ghét hơn nữa, vì điềm chiêm bao và lời nói của chàng.
And his brothers said to him, Are you to be our king? will you have authority over us? And because of his dream and his words, their hate for him became greater than ever.
εἶπαν δὲ αὐτῷ οἱ ἀδελφοὶ μὴ βασιλεύων βασιλεύσεις ἐφ' ἡμᾶς ἢ κυριεύων κυριεύσεις ἡμῶν καὶ προσέθεντο ἔτι μισεῖν αὐτὸν ἕνεκεν τῶν ἐνυπνίων αὐτοῦ καὶ ἕνεκεν τῶν ῥημάτων αὐτοῦ
- 9** Giô-sép lại nằm chiêm bao nữa, thuật cùng các anh mình rằng: Tôi còn một điềm chiêm bao nữa: Này mặt trời, mặt trăng, và mười một ngôi sao đều sắp mình xuống trước mặt tôi!
Then he had another dream, and gave his brothers an account of it, saying, I have had another dream: the sun and the moon and eleven stars gave honour to me.
εἶδεν δὲ ἐνύπνιον ἕτερον καὶ διηγήσατο αὐτὸ τῷ πατρὶ αὐτοῦ καὶ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐνυπνιασάμην ἐνύπνιον ἕτερον ὡσπερ ὁ ἥλιος καὶ ἡ σελήνη καὶ ἕνδεκα ἀστέρες προσεκύνουν με
- 10** Chàng thuật chiêm bao đó lại cho cha và các anh mình nghe; nhưng cha chàng quở mà hỏi rằng: Điềm chiêm bao của mày đó có nghĩa chi? Có phải tao, mẹ, và các anh mày đều phải đến sắp mình xuống đất trước mặt mày chăng?
And he gave word of it to his father and his brothers; but his father protesting said, What sort of a dream is this? am I and your mother and your brothers to go down on our faces to the earth before you?
καὶ ἐπετίμησεν αὐτῷ ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ τί τὸ ἐνύπνιον τοῦτο ὃ ἐνυπνιάσθη ἄρα γε ἐλθόντες ἐλευσόμεθα ἐγὼ τε καὶ ἡ μήτηρ σου καὶ οἱ ἀδελφοί σου προσκυνῆσαι σοὶ ἐπὶ τὴν γῆν
- 11** Các anh lấy làm ganh ghét chàng; còn cha lại ghi nhớ lấy điều đó.
And his brothers were full of envy; but his father kept his words in mind.
ἐζήλωσαν δὲ αὐτὸν οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ὁ δὲ πατὴρ αὐτοῦ διετήρησεν τὸ ῥῆμα
- 12** Các anh chàng đi chăn chiên của cha tại Si-chem.
Now his brothers went to keep watch over their father's flock in Shechem.
ἐπορεύθησαν δὲ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ βόσκειν τὰ πρόβατα τοῦ πατρὸς αὐτῶν εἰς συχεμ

- 13** Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Các anh con có chăn bầy chiên tại Si-chem chẳng? Lại đây, đừng cha sai con đi đến chúng nó. Giô-sép đáp rằng: Có con đây.
And Israel said to Joseph, Are not your brothers with the flock in Shechem? come, I will send you to them. And he said to him, Here am I.
καὶ εἶπεν ἰσραηλ πρὸς ἰωσηφ οὐχ οἱ ἀδελφοί σου ποιμαίνουσιν ἐν συχημ δεῦρο ἀποστείλω σε πρὸς αὐτούς εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰδοὺ ἐγώ
- 14** Y-sơ-ra-ên biểu rằng: Con hãy đi, xem thử các anh con ra sao, và các bầy chiên thế nào; rồi đem tin về cho cha hay. Vậy, từ trũng Hép-rôn, người sai Giô-sép đi đến Si-chem.
And he said to him, Go now, and see if your brothers are well and how the flock is; then come back and give me word. So he sent him out of the valley of Hebron, and he came to Shechem.
εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰσραηλ πορευθεὶς ἰδὲ εἰ ὑγιαίνουν οἱ ἀδελφοί σου καὶ τὰ πρόβατα καὶ ἀνάγγελόν μοι καὶ ἀπέστειλεν αὐτὸν ἐκ τῆς κοιλάδος τῆς χειβρων καὶ ἦλθεν εἰς συχημ
- 15** Có một người gặp chàng đi lạc trong đồng ruộng, liền hỏi và nói cùng chàng rằng: Ngươi tìm chi?
And a man saw him wandering in the country, and said to him, What are you looking for?
καὶ εὔρεν αὐτὸν ἄνθρωπος πλανώμενον ἐν τῷ πεδίῳ ἠρώτησεν δὲ αὐτὸν ὁ ἄνθρωπος λέγων τί ζητεῖς
- 16** Đáp rằng: Tôi tìm các anh tôi. Xin hãy chỉ giùm tôi họ chăn bầy chiên nơi nào.
And he said, I am looking for my brothers; please give me word of where they are keeping their flock.
ὁ δὲ εἶπεν τοὺς ἀδελφούς μου ζητῶ ἀνάγγελόν μοι ποῦ βόσκουσιν
- 17** Người nói: Các anh ngươi ở đây đi rồi, vì tôi có nghe họ nói rằng: Ta hãy đi đến Đô-ta-in. Vậy, Giô-sép, đi tìm các anh mình, gặp được tại Đô-ta-in.
And the man said, They have gone away from here, for they said in my hearing, Let us go to Dothan. So Joseph went after them and came up with them at Dothan.
εἶπεν δὲ αὐτῷ ὁ ἄνθρωπος ἀπήρκασιν ἐντεῦθεν ἤκουσα γὰρ αὐτῶν λεγόντων πορευθῶμεν εἰς δωθαῖμ καὶ ἐπορεύθη ἰωσηφ κατόπισθεν τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ εὔρεν αὐτούς ἐν δωθαῖμ
- 18** Các anh thấy chàng đi ở đằng xa, chưa đến gần, thì đã lập mưu để giết chàng.
But they saw him when he was a long way off, and before he came near them they made a secret design against him to put him to death;
προεῖδον δὲ αὐτὸν μακρόθεν πρὸ τοῦ ἐγγίσει αὐτὸν πρὸς αὐτούς καὶ ἐπονηρεύοντο τοῦ ἀποκτείνει αὐτόν
- 19** Chúng bèn nói nhau rằng: Kia, thằng nằm mộng đến kia!
Saying to one another, See, here comes this dreamer.
εἶπαν δὲ ἕκαστος πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ ἰδοὺ ὁ ἐνυπνιαστὴς ἐκεῖνος ἔρχεται

- 20** Bây giờ, nào! chúng ta hãy giết nó đi, quăng xuống một cái hố nước nào đó; đoạn ta sẽ nói rằng nó đã bị thú rừng xé ăn, rồi sẽ xem các điềm chiêm bao của nó ra sao.
Let us now put him to death and put his body into one of these holes, and we will say, An evil beast has put him to death: then we will see what becomes of his dreams.
 νῦν οὖν δεῦτε ἀποκτείνωμεν αὐτὸν καὶ ρίψωμεν αὐτὸν εἰς ἓνα τῶν λάκκων καὶ ἐροῦμεν θηρίον πονηρὸν κατέφαγεν αὐτόν καὶ ὀψόμεθα τί ἔσται τὰ ἐνύπνια αὐτοῦ
- 21** Ru-bên nghe qua lời đó, liền giải cứu chàng ra khỏi ra các anh mà rằng: Chúng ta đừng giết chết nó;
But Reuben, hearing these words, got him out of their hands, saying, Let us not take his life.
 ἀκούσας δὲ ρουβὴν ἐξείλατο αὐτὸν ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ εἶπεν οὐ πατάξομεν αὐτὸν εἰς ψυχὴν
- 22** lại tiếp: Chúng ta chớ nên làm đổ máu ra; hãy liệng nó trong cái hố nước nơi đồng vắng kia, và đừng tra tay vào mình nó. Người nói vậy, có ý muốn giải cứu chàng khỏi tay họ, để trả chàng về cùng cha mình.
Do not put him to a violent death, but let him be placed in one of the holes; this he said to keep him safe from their hands, with the purpose of taking him back to his father again.
 εἶπεν δὲ αὐτοῖς ρουβὴν μὴ ἐκχέητε αἷμα ἐμβάλετε αὐτὸν εἰς τὸν λάκκον τοῦτον τὸν ἐν τῇ ἐρήμῳ χεῖρα δὲ μὴ ἐπενέγκητε αὐτῷ ὅπως ἐξέλῃται αὐτὸν ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἀποδῶ αὐτὸν τῷ πατρὶ αὐτοῦ
- 23** Vừa khi Giô-sép đến gần các anh, họ bèn lột áo chàng, là áo có nhiều sắc đương mặc trong mình;
So when Joseph came to his brothers, they took off his long coat which he had on;
 ἐγένετο δὲ ἥνικα ἦλθεν ἰωσηφ πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐξέδυσαν τὸν ἰωσηφ τὸν χιτῶνα τὸν ποικίλον τὸν περὶ αὐτὸν
- 24** rồi, bắt chàng đem quăng trong hố nước. Vả, hố khô cạn, chẳng có nước.
And they took him and put him in the hole: now the hole had no water in it.
 καὶ λαβόντες αὐτὸν ἔρριψαν εἰς τὸν λάκκον ὃ δὲ λάκκος κενός ὕδωρ οὐκ εἶχεν
- 25** Đoạn, họ ngồi lại ăn. Nhượng mắt lên chợt thấy một đoàn dân Ích-ma-ên ở phía Ga-la-át đi đến, trên lưng lạc đà họ chở đầy thuốc thơm, nhũ hương và một đực đương đem đi đến xứ Ê-díp-tô.
Then seating themselves, they took their meal: and looking up, they saw a travelling band of Ishmaelites, coming from Gilead on their way to Egypt, with spices and perfumes on their camels.
 ἐκάθισαν δὲ φαγεῖν ἄρτον καὶ ἀναβλέψαντες τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδον καὶ ἰδοὺ ὁδοιπόροι ἰσμαηλίται ἦρχοντο ἐκ γαλααδ καὶ αἱ κάμηλοι αὐτῶν ἔγεμον θυμαμάτων καὶ ῥητίνης καὶ στακτῆς ἐπορεύοντο δὲ καταγαγεῖν εἰς αἴγυπτον
- 26** Giu-đa bèn nói cùng các anh em rằng: Giết em ta mà giấu máu nó, có dùng cho ta được việc chi?
And Judah said to his brothers, What profit is there in putting our brother to death and covering up his blood?
 εἶπεν δὲ ἰουδας πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ τί χρήσιμον ἐὰν ἀποκτείνωμεν τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν καὶ κρύψωμεν τὸ αἷμα αὐτοῦ

- 27 Hè! hãy đem bán nó cho dân Ích-ma-ên và đừng tra tay vào mình nó; vì nó là em, là cốt nhục của chúng ta. Các anh em đều nghe theo lời người nói.
 Let us give him to these Ishmaelites for a price, and let us not put violent hands on him, for he is our brother, our flesh. And his brothers gave ear to him.
 δεῦτε ἀποδώμεθα αὐτὸν τοῖς ἰσμαηλίταις τούτοις αἱ δὲ χεῖρες ἡμῶν μὴ ἔστωσαν ἐπ' αὐτόν ὅτι ἀδελφὸς ἡμῶν καὶ σὰρξ ἡμῶν ἐστὶν ἤκουσαν δὲ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ
- 28 Và, khi những lái-buôn Ma-di-an đi ngang qua, các anh kéo Giô-sép lên khỏi hố nước, rồi bán chàng giá hai mươi miếng bạc cho dân Ích-ma-ên đ em qua xứ Ê-díp-tô.
 And some traders from Midian went by; so pulling Joseph up out of the hole, they gave him to the Ishmaelites for twenty bits of silver, and they took him to Egypt.
 καὶ παρεπορεύοντο οἱ ἄνθρωποι οἱ μαδιηναῖοι οἱ ἔμποροι καὶ ἐξείλκυσαν καὶ ἀνεβίβασαν τὸν ἰωσήφ ἐκ τοῦ λάκκου καὶ ἀπέδοντο τὸν ἰωσήφ τοῖς ἰσμαηλίταις εἴκοσι χρυσῶν καὶ κατήγαγον τὸν ἰωσήφ εἰς αἴγυπτον
- 29 Ru-bên trở lại hố; nầy Giô-sép đâu mất rồi; bèn xé áo mình,
 Now when Reuben came back to the hole, Joseph was not there; and giving signs of grief,
 ἀνέστρεψεν δὲ ρουβὴν ἐπὶ τὸν λάκκον καὶ οὐχ ὄρᾳ τὸν ἰωσήφ ἐν τῷ λάκκῳ καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ
- 30 trở lại nơi các em mình mà rằng: Oi! úa trẻ đâu mất rồi! còn tôi, sẽ đi đâu.
 He went back to his brothers, and said, The child is gone; what am I to do?
 καὶ ἀνέστρεψεν πρὸς τοὺς ἀδελφούς αὐτοῦ καὶ εἶπεν τὸ παιδάριον οὐκ ἔστιν ἐγὼ δὲ ποῦ πορεύομαι ἔτι
- 31 Các anh giết một con dê đực, rồi lấy áo Giô-sép nhúng vào trong máu;
 Then they took Joseph's coat, and put on it some of the blood from a young goat which they had put to death,
 λαβόντες δὲ τὸν χιτῶνα τοῦ ἰωσήφ ἔσφαξαν ἔριφον αἰγῶν καὶ ἐμόλυναν τὸν χιτῶνα τῷ αἵματι
- 32 đoạn, gởi cái áo nhiều sắc đỏ đem về cho cha mình và dặn nói rằng: Đây là vật chúng tôi đã kiếm được. Vậy, xin hãy nhìn coi, có phải áo của con trai cha chăng.
 And they took the coat to their father, and said, We came across this; is it your son's coat or not?
 καὶ ἀπέστειλαν τὸν χιτῶνα τὸν ποικίλον καὶ εἰσήνεγκαν τῷ πατρὶ αὐτῶν καὶ εἶπαν τούτον εὗρομεν ἐπίγνωθι εἰ χιτῶν τοῦ υἱοῦ σου ἐστὶν ἢ οὐ
- 33 Gia-cốp nhìn và nói rằng: Ấy l áo của con trai ta đó; một thú dữ đã xé cấu nó! Quả thật Giô-sép đã bị phân thân rồi!
 And he saw that it was, and said, It is my son's coat; an evil beast has put him to death; without doubt Joseph has come to a cruel end.
 καὶ ἐπέγνω αὐτὸν καὶ εἶπεν χιτῶν τοῦ υἱοῦ μου ἐστὶν θηρίον πονηρὸν κατέφαγεν αὐτόν θηρίον ἤρπασεν τὸν ἰωσήφ
- 34 Người xé quần áo mình ra, lấy bao quần ngang hông, và để tang lâu ngày cho con trai mình.
 Then Jacob, giving signs of grief, put on haircloth, and went on weeping for his son day after day.
 διέρρηξεν δὲ ἰακωβ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐπέθετο σάκκον ἐπὶ τὴν ὀσφὺν αὐτοῦ καὶ ἐπένθει τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἡμέρας πολλὰς

35 Hết thấy con trai, con gái hiệp lại an ủi người, nhưng không chịu; bèn nói rằng: Ta để tang luôn xuống chốn âm phủ cùng con ta! Ay ó, cha Giô-sép khóc than chàng như vậy.

And all his sons and all his daughters came to give him comfort, but he would not be comforted, saying with weeping, I will go down to the underworld to my son. So great was his father's sorrow for him.

συνήχθησαν δὲ πάντες οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ αἱ θυγατέρες καὶ ἤλθον παρακαλέσαι αὐτόν καὶ οὐκ ἠθελεν παρακαλεῖσθαι λέγων ὅτι καταβήσομαι πρὸς τὸν υἱόν μου πενθῶν εἰς ᾧδου καὶ ἔκλαυσεν αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ

36 Các lái buôn Ma-đi-an đem Giô-sép đến xứ Ê-díp-tô, bán cho Phô-ti-pha, quan thị vệ của Pha-ra-ôn.

And in Egypt the men of Midian gave him for a price to Potiphar, a captain of high position in Pharaoh's house.

οἱ δὲ μαδιηναῖοι ἀπέδοντο τὸν ἰωσήφ εἰς αἴγυπτον τῷ πετεφρη τῷ σπάδοντι φαραῶ ἀρχιμαγείρῳ

1 Trong lúc đó, Giu-đa, lìa xa các anh em mình, đến ở cùng một người A-đu-lam, tên là Hi-ra.

Now at that time, Judah went away from his brothers and became the friend of a man of Adullam named Hirah.

ἐγένετο δὲ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ κατέβη ἰουδας ἀπὸ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ ἀφίκετο ἕως πρὸς ἄνθρωπὸν τινα οδολλαμίτην ᾧ ὄνομα ἱρας

2 Tại đó, Giu-đa thấy con gái của một người Ca-na-an, tên là Su -a, bèn cưới làm vợ, và ăn ở cùng nàng.

And there he saw the daughter of a certain man of Canaan named Shua, and took her as his wife.

καὶ εἶδεν ἐκεῖ ἰουδας θυγατέρα ἀνθρώπου χαναναίου ἧ ὄνομα σαυα καὶ ἔλαβεν αὐτήν καὶ εἰσηλθεν πρὸς αὐτήν

3 Nàng thọ thai, sanh được một con trai, đặt tên là Ê-rơ.

And she gave birth to a son, and he gave him the name Er.

καὶ συλλαβοῦσα ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἡρ

4 Nàng thọ thai nữa, sanh được một con trai đặt tên là Ô-nan;

And again she gave birth to a son, and he gave him the name Onan.

καὶ συλλαβοῦσα ἔτι ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ονναν

5 lại sanh thêm một con trai, đặt tên là Sê-la. Vả, lúc vợ sanh sản, thì Giu-đa ngụ tại Kê-xíp.

Then she had another son, to whom she gave the name Shelah; she was at Chezib when the birth took place.

καὶ προσθεῖσα ἔτι ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σηλωμ αὐτὴ δὲ ἦν ἐν χασβί ἠνίκα ἔτεκεν αὐτούς

6 Giu-đa cưới cho Ê-rơ, con trưởng nam, một người vợ tên là Ta-ma.

And Judah took a wife for his first son Er, and her name was Tamar.

καὶ ἔλαβεν ἰουδας γυναῖκα ἡρ τῷ πρωτοτόκῳ αὐτοῦ ἧ ὄνομα θαμαρ

7 Nhưng Ê-rơ độc ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Ngài giết người đi.

Now Er, Judah's first son, did evil in the eyes of the Lord, so that he put him to death.

ἐγένετο δὲ ἡρ πρωτότοκος ἰουδα πονηρὸς ἐναντίον κυρίου καὶ ἀπέκτεινεν αὐτὸν ὁ θεός

- 8** Giu-đa bèn biểu Ô-nan rằng: Con hãy lại gần vợ anh con, kết bạn cùng nàng như em chồng, đừng nói dòng dõi cho anh.
Then Judah said to Onan, Go in to your brother's wife and do what it is right for a husband's brother to do; make her your wife and get offspring for your brother.
εἶπεν δὲ ἰουδας τῷ αυναν εἰσελθε πρὸς τὴν γυναῖκα τοῦ ἀδελφοῦ σου καὶ γάμβρευσαι αὐτὴν καὶ ἀνάστησον σπέρμα τῷ ἀδελφῷ σου
- 9** Ô-nan biết rằng dòng dõi này sẽ chẳng thuộc về mình, nên đương khi đến cùng nàng, thì làm rơi rớt xuống đất, để đừng sanh dòng dõi cho anh.
But Onan, seeing that the offspring would not be his, went in to his brother's wife, but let his seed go on to the earth, so that he might not get offspring for his brother.
γνοὺς δὲ αυναν ὅτι οὐκ αὐτῷ ἔσται τὸ σπέρμα ἐγίνετο ὅταν εἰσῆρχετο πρὸς τὴν γυναῖκα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἐξέχεεν ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ μὴ δοῦναι σπέρμα τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ
- 10** Nhưng điều người làm vậy không đẹp lòng Đức Giê-hô-va, nên Ngài cũng giết người luôn đi.
And what he did was evil in the eyes of the Lord, so that he put him to death, like his brother.
πονηρὸν δὲ ἐφάνη ἐναντίον τοῦ θεοῦ ὅτι ἐποίησεν τοῦτο καὶ ἐθανάτωσεν καὶ τοῦτον
- 11** Đoạn, Giu-đa biểu Ta-ma, dâu mình, rằng: Hãy về ở góa bên nhà cha con, cho đến chừng nào Sê-la, con trai cha, sẽ trở nên khôn lớn. Vì người nói rằng: Chúng ta hãy coi chừng, e khi nó cũng chết như hai anh nó chẳng. Ta-ma bèn đi về ở nhà cha mình.
Then Judah said to Tamar, his daughter-in-law, Go back to your father's house and keep yourself as a widow till my son Shelah becomes a man: for he had in his mind the thought that death might come to him as it had come to his brothers. So Tamar went back to her father's house.
εἶπεν δὲ ἰουδας θαμαρ τῇ νύμφῃ αὐτοῦ κάθου χήρα ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρός σου ἕως μέγας γένηται σηλωμ ὁ υἱός μου εἶπεν γάρ μήποτε ἀποθάνῃ καὶ ἰ οὗτος ὥσπερ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἀπελθοῦσα δὲ θαμαρ ἐκάθητο ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς αὐτῆς
- 12** Ngày qua tháng lại, con gái của Su -a, vợ Giu-đa, qua đời. Khi đã nguôi lòng, thì Giu-đa đi cùng bạn là Hi-ra, người A-đu-lam, lên đến nơi máy thợ hót lông chiên mình, tại Thim-na.
And after a time, Bath-shua, Judah's wife, came to her end; and after Judah was comforted for her loss, he went to Timnah, where they were cutting the wool of his sheep, and his friend Hirah of Adullam went with him.
ἐπληθύνθησαν δὲ αἱ ἡμέραι καὶ ἀπέθανεν σαυα ἡ γυνὴ ἰουδα καὶ παρακληθεὶς ἰουδας ἀνέβη ἐπὶ τοὺς κείροντας τὰ πρόβατα αὐτοῦ αὐτὸς καὶ ἱρας ὁ ποιμὴν αὐτοῦ ὁ οδολλαμίτης εἰς θαμνα
- 13** Người ta cho nàng Ta-ma hay điều đó mà rằng: Đây, ông gia người đi khiến Thim-na đặng hót lông chiên.
And when Tamar had news that her father-in-law was going up to Timnah to the wool-cutting,
καὶ ἀπηγγέλη θαμαρ τῇ νύμφῃ αὐτοῦ λέγοντες ἰδοὺ ὁ πενθερός σου ἀναβαίνει εἰς θαμνα κείραι τὰ πρόβατα αὐτοῦ
- 14** Nàng bèn cởi áo góa bụa mình lại, rồi ngồi trước cửa thành Ê-na-im, bên con đường đi về Thim-na; làm vậy là vì nàng đã thấy Sê-la khôn lớn rồi í, nhưng họ không gả mình cho chàng làm vợ.
She took off her widow's clothing, and covering herself with her veil, she took her seat near Enaim on the road to Timnah; for she saw that Shelah was now a man, but she had not been made his wife.
καὶ περιελομένη τὰ ἱμάτια τῆς χηρεύσεως ἀφ' ἑαυτῆς περιεβάλετο θέριστρον καὶ ἐκαλλωπίσατο καὶ ἐκάθισεν πρὸς ταῖς πύλαις αἰναν ἣ ἔστιν ἐν παρόδῳ θαμνα εἶδεν γάρ ὅτι μέγας γέγονεν σηλωμ αὐτὸς δὲ οὐκ ἔδωκεν αὐτὴν αὐτῷ γυναῖκα

- 15 Giu-đa thấy nàng, cho là một kỵ nữ, vì nàng che mặt,
When Judah saw her he took her to be a loose woman of the town, because her face was covered.
καὶ ἰδὼν αὐτὴν ἰουδας ἔδοξεν αὐτὴν πόρνην εἶναι κατεκαλύψατο γὰρ τὸ πρόσωπον αὐτῆς καὶ οὐκ ἐπέγνω αὐτήν
- 16 bèn lại gần mà nói rằng: Hãy cho ta đến cùng nàng; vì có người không biết nàng là dâu mình. Nàng đáp rằng: Người sẽ cho tôi món chi đặng đi đến cùng tôi?
And turning to her by the roadside, he said to her, Let me come in to you; for he had no idea that she was his daughter-in-law. And she said, What will you give me as my price?
ἐξέκλινεν δὲ πρὸς αὐτὴν τὴν ὁδὸν καὶ εἶπεν αὐτῇ ἕασόν με εἰσελθεῖν πρὸς σέ οὐ γὰρ ἔγνω ὅτι ἡ νύμφη αὐτοῦ ἐστὶν ἢ δὲ εἶπεν τί μοι δώσεις ἐὰν εἰσέλθῃς πρὸς με
- 17 Đáp rằng: Ta sẽ gởi cho nàng một con dê con của bầy ta. Nàng hỏi: Người sẽ cho tôi một của chi làm tin, cho đến chừng nào sẽ gởi con dê?
And he said, I will give you a young goat from the flock. And she said, What will you give me as a sign till you send it?
ὁ δὲ εἶπεν ἐγὼ σοὶ ἀποστελῶ ἔριφον αἰγῶν ἐκ τῶν προβάτων ἢ δὲ εἶπεν ἐὰν δῶς ἀρραβῶνα ἕως τοῦ ἀποστεῖλαί σε
- 18 Đáp rằng: Ta sẽ cho nàng của chi làm tin bây giờ? Nàng đáp: Con dầu, dây và cây gậy của người đang cầm nơi tay. Người liền cho, đi lại cùng nàng; nàng thọ thai vì người vậy. Đoạn, nàng đứng dậy mà đi,
And he said, What would you have? And she said, Your ring and its cord and the stick in your hand. So he gave them to her and went in to her, and she became with child by him.
ὁ δὲ εἶπεν τίνα τὸν ἀρραβῶνά σοι δώσω ἢ δὲ εἶπεν τὸν δακτύλιόν σου καὶ τὸν ὀρμίσκον καὶ τὴν ῥάβδον τὴν ἐν τῇ χειρὶ σου καὶ ἔδωκεν αὐτῇ καὶ εἰσηλθὼν πρὸς αὐτήν καὶ ἐν γαστρὶ ἔλαβεν ἐξ αὐτοῦ
- 19 cõỉ lúp ra và mặc quần áo góa bụa lại.
Then she got up and went away and took off her veil and put on her widow's clothing.
καὶ ἀναστῆσα ἀπήλθεν καὶ περιείλατο τὸ θέριστρον ἀφ' ἑαυτῆς καὶ ἐνεδύσατο τὰ ἱμάτια τῆς χηρεύσεως αὐτῆς
- 20 Giu-đa cậy bạn A-đu-lam mình đem cho con dê con đặng chuộc mấy vật tin nơi tay người đờn bà này; nhưng tìm nàng chẳng thấy.
Then Judah sent his friend Hirah with the young goat, to get back the things which he had given as a sign to the woman: but she was not there.
ἀπέστειλεν δὲ ἰουδας τὸν ἔριφον ἐξ αἰγῶν ἐν χειρὶ τοῦ ποιμένου αὐτοῦ τοῦ οδολλαμίτου κομίσασθαι τὸν ἀρραβῶνα παρὰ τῆς γυναικὸς καὶ οὐχ εὔρεν αὐτήν
- 21 Bạn bèn hỏi dân tại nơi nàng ở rằng: Người kỵ nữ khi trước ở ngoài đường nơi cửa thành Ê-na-im đâu rồi? Họ đáp rằng: Ở đây chẳng có một kỵ nữ nào hết.
And he put questions to the men of the place, saying, Where is the loose woman who was in Enaim by the wayside? And they said, There was no such woman there.
ἐπηρώτησεν δὲ τοὺς ἄνδρας τοὺς ἐκ τοῦ τόπου ποῦ ἐστὶν ἡ πόρνη ἢ γενομένη ἐν αἰναν ἐπὶ τῆς ὁδοῦ καὶ εἶπαν οὐκ ἦν ἐνταῦθα πόρνη

- 22 **Bạn bèn trở về Giu-đa mà rằng: Tôi kiếm nàng không đặng; và dân nơi đó có nói: ở đây chẳng có một ky nữ nào.**
So he went back to Judah, and said, I have not seen her, and the men of the place say that there is no such woman there.
καὶ ἀπεστράφη πρὸς ἰουδαὶν καὶ εἶπεν οὐχ εὔρον καὶ οἱ ἄνθρωποι οἱ ἐκ τοῦ τόπου λέγουσιν μὴ εἶναι ὧδε πόρνην
- 23 **Giu-đa rằng: Này, tôi đã gửi dê con đén, mà bạn chẳng thấy nàng; vậy, để cho nàng giữ lấy của tin đó, chẳng nên gây điều như nhuộm cho chúng ta.**
And Judah said, Let her keep the things, so that we may not be shamed; I sent the young goat, but you did not see the woman.
εἶπεν δὲ ἰουδας ἐχέτω αὐτά ἀλλὰ μήποτε καταγελασθῶμεν ἐγὼ μὲν ἀπέσταλκα τὸν ἔριφον τοῦτον σὺ δὲ οὐχ εὔρηκας
- 24 **Cách chừng ba tháng sau, người ta có học lại cùng Giu-đa rằng: Ta-ma, dâu người, đã làm ky nữ, và vì nông nổi đó, nàng đã hoang-thai. Giu-đa đáp: Hãy đem nó ra thiêu đi.**
Now about three months after this, word came to Judah that Tamar, his daughter-in-law, had been acting like a loose woman and was with child. And Judah said, Take her out and let her be burned.
ἐγένετο δὲ μετὰ τρίμηνον ἀπηγγέλη τῷ ἰουδα λέγοντες ἐκπεπόρνευκεν θαμαρ ἡ νόμφη σου καὶ ἰδοὺ ἐν γαστρὶ ἔχει ἐκ πορνείας εἶπεν δὲ ἰουδας ἐξαγαγετε αὐτήν καὶ κατακαυθήτω
- 25 **Đương khi người ta đem nàng ra, thì nàng sai đến nói cùng ông gia rằng: Xin cha hãy nhìn lại con dấu, dây và gậy này là của ai. Tôi thọ thai do n**
oi người mà có các vật này.
And while she was being taken out, she sent word to her father-in-law, saying, The man whose property these things are, is the father of my child: say then, whose are this ring and this cord and this stick?
αὐτὴ δὲ ἀγομένη ἀπέστειλεν πρὸς τὸν πενθερὸν αὐτῆς λέγουσα ἐκ τοῦ ἀνθρώπου τίνος ταῦτά ἐστιν ἐγὼ ἐν γαστρὶ ἔχω καὶ εἶπεν ἐπίγνωθι τίνος ὁ δακτύλιος καὶ ὁ ὀρμίσκος καὶ ἡ ῥάβδος αὐτῆ
- 26 **Giu-đa nhìn biết mấy món đó, bèn nói rằng: Nàng phải hơn ta, vì ta không đưa Sê-la, con trai ta, cho nàng. Đoạn, người không ăn ở cùng nàng nữa.**
Then Judah said openly that they were his, and said, She is more upright than I am, for I did not give her to Shelah my son. And he had no more connection with her.
ἐπέγνω δὲ ἰουδας καὶ εἶπεν δεδικαίωται θαμαρ ἢ ἐγὼ οὐ εἶνεκεν οὐκ ἔδωκα αὐτήν σηλωμ τῷ υἱῷ μου καὶ οὐ προσέθετο ἔτι τοῦ γνῶναι αὐτήν
- 27 **Đến kỳ sanh nở, này trong bụng nàng có thai đôi.**
And when the time came for her to give birth, it was clear that there were two children in her body.
ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἔτικτεν καὶ τῆδε ἦν δίδυμα ἐν τῇ γαστρὶ αὐτῆς
- 28 **Đương lúc sanh nở, một trong hai đứa đưa tay ra trước; bà mẹ bắt lấy tay buộc một sợi chỉ điều, và nói rằng: Đứa này ra trước.**
And while she was in the act of giving birth, one of them put out his hand; and the woman who was with her put a red thread round his hand, saying, This one came out first.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ τίκτειν αὐτήν ὁ εἷς προεξήνεγκεν τὴν χεῖρα λαβοῦσα δὲ ἡ μαῖα ἔδησεν ἐπὶ τὴν χεῖρα αὐτοῦ κόκκινον λέγουσα οὗτος ἐξελεύσεται πρῶτερος

- 29** Nhưng nó rút tay vào, thì đây, anh nó lại ra. Bà mẹ nói rằng: **Mây, tông rách đường này! Họ đặt tên là Phê-rét.**
But then he took his hand back again, and his brother came first to birth: and the woman said, What an opening you have made for yourself! So he was named Perez.
 ὡς δὲ ἐπισυνήγαγεν τὴν χεῖρα καὶ εὐθὺς ἐξῆλθεν ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἡ δὲ εἶπεν τί διεκόπη διὰ σὲ φραγμὸς καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ φαρῆς
- 30** Kế em nó ra sau, là đũa nơi tay có sợi chỉ đỏ, và họ đặt tên là Sê-rách.
And then his brother came out, with the red thread round his hand, and he was named Zerah.
 καὶ μετὰ τοῦτο ἐξῆλθεν ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐφ' ᾧ ἦν ἐπὶ τῇ χειρὶ αὐτοῦ τὸ κόκκινον καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ζαρά
- 1** Vả, Giô-sép bị đem qua xứ Ê-díp-tô, thì Phô-ti-pha, người bôn xứ, làm quan thị vệ của Pha-ra-ôn, mua chàng nơi thay dân Ích-ma-ên đã dẫn đến.
Now Joseph was taken down to Egypt; and Potiphar the Egyptian, a captain of high position in Pharaoh's house, got him for a price from the Ishmaelites who had taken him there.
 ἰωσηφ δὲ κατήχθη εἰς αἴγυπτον καὶ ἐκτήσατο αὐτὸν πετεφρῆς ὁ εὐνοῦχος φαραῶ ἀρχιμάγειρος ἀνὴρ αἰγύπτιος ἐκ χειρὸς ἰσμηλιτῶν οἱ κατήγαγον αὐτὸν ἐκεῖ
- 2** Giô-sép ở trong nhà chủ mình, là người Ê-díp-tô, được Đức Giê-hô-va phù hộ, nên thành lợi luôn.
And the Lord was with Joseph, and he did well; and he was living in the house of his master the Egyptian.
 καὶ ἦν κύριος μετὰ ἰωσηφ καὶ ἦν ἀνὴρ ἐπιτυγχάνων καὶ ἐγένετο ἐν τῷ οἴκῳ παρὰ τῷ κυρίῳ τῷ αἰγυπτίῳ
- 3** Chủ thấy Đức Giê-hô-va phù hộ chàng và xui cho mọi việc chi chàng lãnh làm nơi tay đều được thành vượng.
And his master saw that the Lord was with him, making everything he did go well.
 ἤδει δὲ ὁ κύριος αὐτοῦ ὅτι κύριος μετ' αὐτοῦ καὶ ὅσα ἂν ποιῇ κύριος εὐοδοῖ ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ
- 4** Vậy, Giô-sép được ơn trước mặt chủ mình; chủ cất chàng hầu việc, đặt cai quản cửa nhà, và phó của cải mình cho chàng hết.
And having a high opinion of Joseph as his servant, he made him the overseer of his house and gave him control over all he had.
 καὶ εὗρεν ἰωσηφ χάριν ἐναντίον τοῦ κυρίου αὐτοῦ εὐηρέσκει δὲ αὐτῷ καὶ κατέστησεν αὐτὸν ἐπὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ πάντα ὅσα ἦν αὐτῷ ἔδωκεν δὲ ἐν τῇ χερσὶ ἰωσηφ
- 5** Từ khi người đặt Giô-sép cai quản cửa nhà cùng hết thấy của cải mình rồi, thì Đức Giê-hô-va vì Giô-sép ban phước cho nhà người; sự ban phước của Đức Giê-hô-va bủa khắp mọi vật của người làm chủ, hoặc trong nhà, hoặc ngoài đồng.
And from the time when he made him overseer and gave him control of all his property, the blessing of the Lord was with the Egyptian, because of Joseph; the blessing of the Lord was on all he had, in the house and in the field.
 ἐγένετο δὲ μετὰ τὸ κατασταθῆναι αὐτὸν ἐπὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ ἐπὶ πάντα ὅσα ἦν αὐτῷ καὶ ἠὐλόγησεν κύριος τὸν οἶκον τοῦ αἰγυπτίου διὰ ἰωσηφ καὶ ἐγενήθη εὐλογία κυρίου ἐν πᾶσιν τοῖς ὑπάρχουσιν αὐτῷ ἐν τῷ οἴκῳ καὶ ἐν τῷ ἀγρῷ

- 6 Người giao hết của cải mình cho Giô-sép coi sóc, chẳng lo đến việc nào nữa, trừ ra các phần vật thực của mình ăn mà thôi. Và, Giô-sép hình dung đẹp đẽ, mặt mày tốt tươi.
And he gave Joseph control of all his property, keeping no account of anything, but only the food which was put before him. Now Joseph was very beautiful in form and face.
 και ἐπέτρεπεν πάντα ὅσα ἦν αὐτῷ εἰς χεῖρας ἰωσηφ καὶ οὐκ ἤδει τῶν καθ' ἑαυτὸν οὐδὲν πλὴν τοῦ ἄρτου οὗ ἤσθιεν αὐτός καὶ ἦν ἰωσηφ καλὸς τῷ εἶδει καὶ ὡραῖος τῇ ὄψει σφόδρα
- 7 Sau các việc này, vợ chủ đưa mắt cùng Giô-sép, mà nói rằng: Hãy lại nằm cùng ta.
And after a time, his master's wife, looking on Joseph with desire, said to him, Be my lover.
 και ἐγένετο μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ ἐπέβαλεν ἡ γυνὴ τοῦ κυρίου αὐτοῦ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῆς ἐπὶ ἰωσηφ καὶ εἶπεν κοιμήθητι μετ' ἐμοῦ
- 8 Chàng từ chối và đáp rằng: Chủ đã giao nơi tay tôi mọi vật của người, và này, chủ chẳng lo biết đến việc chi trong nhà nữa;
But he would not, and said to her, You see that my master keeps no account of what I do in his house, and has put all his property in my control;
 ὁ δὲ οὐκ ἤθελεν εἶπεν δὲ τῇ γυναίκα τοῦ κυρίου αὐτοῦ εἰ ὁ κύριός μου οὐ γινώσκει δι' ἐμὲ οὐδὲν ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ πάντα ὅσα ἐστὶν αὐτῷ ἔδωκ ἐν εἰς τὰς χεῖράς μου
- 9 trong nhà này chẳng ai lớn hơn tôi, và chủ cùng không cấm chi tôi, trừ ra một mình người, vì là vợ của chủ tôi. Thế nào tôi dám làm điều đại ác d ường ấy, mà phạm tội cùng Đức Chúa Trời sao?
So that no one has more authority in this house than I have; he has kept nothing back from me but you, because you are his wife; how then may I do this great wrong, sinning against God?
 και οὐχ ὑπερέχει ἐν τῇ οἰκίᾳ ταύτῃ οὐθὲν ἐμοῦ οὐδὲ ὑπεξήρηται ἀπ' ἐμοῦ οὐδὲν πλὴν σοῦ διὰ τὸ σὲ γυναῖκα αὐτοῦ εἶναι καὶ πῶς ποιήσω τὸ ῥῆμα τὸ πονηρὸν τοῦτο καὶ ἁμαρτήσομαι ἐναντίον τοῦ θεοῦ
- 10 Thường ngày người dõ dành mặc dầu, thì Giô-sép chẳng khắng nghe lời dụ dỗ nằm cùng hay là ở cùng người chút nào.
And day after day she went on requesting Joseph to come to her and be her lover, but he would not give ear to her.
 ἡνίκα δὲ ἐλάλει τῷ ἰωσηφ ἡμέραν ἐξ ἡμέρας καὶ οὐχ ὑπήκουσεν αὐτῇ καθεῦθεν μετ' αὐτῆς τοῦ συγγενέσθαι αὐτῇ
- 11 Một ngày kia, Giô-sép vào nhà đặng làm công việc; vả, chẳng có người nhà nào ở đó,
Now one day he went into the house to do his work; and not one of the men of the house was inside.
 ἐγένετο δὲ τοιαύτη τις ἡμέρα εἰσηλθεν ἰωσηφ εἰς τὴν οἰκίαν ποιεῖν τὰ ἔργα αὐτοῦ καὶ οὐθεὶς ἦν τῶν ἐν τῇ οἰκίᾳ ἔσω
- 12 thì người bèn nắm áo chàng mà rằng: Hãy nằm cùng ta! Nhưng chàng liền tuột áo để lại trong tay người mà chạy trốn ra ngoài.
And pulling at his coat, she said, Come to my bed; but slipping out of his coat, he went running away.
 και ἐπεσπάσατο αὐτὸν τῶν ἱματίων λέγουσα κοιμήθητι μετ' ἐμοῦ καὶ καταλιπὼν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῆς ἔφυγεν καὶ ἐξῆλθεν ἔξω
- 13 Khi người thấy áo còn lại nơi tay mình, và chàng đã chạy trốn ra ngoài như vậy,
And when she saw that he had got away, letting her keep his coat,
 και ἐγένετο ὡς εἶδεν ὅτι κατέλιπεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῆς καὶ ἔφυγεν καὶ ἐξῆλθεν ἔξω

- 14** bèn gọi người nhà mà nói rằng: Bay coi! Họ khéo đem vào nhà một thằng Hê-bơ-rơ để chọc ghẹo ta. Nó lại gần toan nằm cùng ta, nhưng ta la lớn lên.
She sent for the men of her house and said to them, See, he has let a Hebrew come here and make sport of us; he came to my bed, and I gave a loud cry;
καὶ ἐκάλεσεν τοὺς ὄντας ἐν τῇ οἰκίᾳ καὶ εἶπεν αὐτοῖς λέγουσα ἴδετε εἰσήγαγεν ἡμῖν παῖδα εβραῖον ἐμπαίζειν ἡμῖν εἰσῆλθεν πρὸς με λέγων κοιμήθη τι μετ' ἐμοῦ καὶ ἐβόησα φωνῇ μεγάλῃ
- 15** Vừa khi nó nghe ta cất tiếng la, thì tuột áo lại bên ta, chạy trốn ra ngoài.
And hearing it he went running out without his coat.
ἐν δὲ τῷ ἀκοῦσαι αὐτὸν ὅτι ὕψωσα τὴν φωνήν μου καὶ ἐβόησα καταλιπὼν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ παρ' ἐμοὶ ἔφυγεν καὶ ἐξῆλθεν ἔξω
- 16** Người bèn để áo của Giô-sép bên mình đợi khi chủ về nhà,
And she kept his coat by her, till his master came back.
καὶ καταλιμπάνει τὰ ἱμάτια παρ' ἐαυτῆ ἕως ἤλθεν ὁ κύριος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 17** học lại cùng chủ y như lời trước, rằng: Thằng nô lệ Hê-bơ-rơ mà ông khéo đem về nhà đã đến gần đặng chọc ghẹo tôi;
Then she gave him the same story, saying, The Hebrew servant whom you have taken into our house came in to make sport of me;
καὶ ἐλάλησεν αὐτῷ κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα λέγουσα εἰσῆλθεν πρὸς με ὁ παῖς ὁ εβραῖος ὃν εἰσήγαγες πρὸς ἡμᾶς ἐμπαίζαί μοι καὶ εἶπέν μοι κοιμηθήσομαι μετὰ σοῦ
- 18** nhưng khi tôi cất tiếng la lên, nó tuột áo lại bên tôi, rồi chạy trốn ra ngoài.
And when I gave a loud cry he went running out without his coat.
ὥς δὲ ἤκουσεν ὅτι ὕψωσα τὴν φωνήν μου καὶ ἐβόησα κατέλιπεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ παρ' ἐμοὶ καὶ ἔφυγεν καὶ ἐξῆλθεν ἔξω
- 19** Vừa khi chủ của Giô-sép nghe lời vợ nói rằng: Đó, kẻ nô lệ ông làm điều như vậy, thì nổi giận phùng phùng,
And hearing his wife's account of what his servant had done, he became very angry.
ἐγένετο δὲ ὡς ἤκουσεν ὁ κύριος αὐτοῦ τὰ ῥήματα τῆς γυναικὸς αὐτοῦ ὅσα ἐλάλησεν πρὸς αὐτὸν λέγουσα οὕτως ἐποίησέν μοι ὁ παῖς σου καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ
- 20** bèn bắt chàng đem bỏ vào tù, là nơi cầm các kẻ phạm tội của vua. Vậy, chàng ở tù tại đó.
And Joseph's master took him and put him in prison, in the place where the king's prisoners were kept in chains, and he was there in the prison-house.
καὶ λαβὼν ὁ κύριος ἰωσηφ ἐνέβαλεν αὐτὸν εἰς τὸ ὀχύρωμα εἰς τὸν τόπον ἐν ᾧ οἱ δεσμῶται τοῦ βασιλέως κατέχονται ἐκεῖ ἐν τῷ ὀχυρώματι
- 21** Đức Giê-hô-va phù hộ Giô-sép và tỏ lòng nhân từ cùng chàng, làm cho được ơn trước mặt chủ ngục.
But the Lord was with Joseph, and was good to him, and made the keeper of the prison his friend.
καὶ ἦν κύριος μετὰ ἰωσηφ καὶ κατέχεεν αὐτοῦ ἔλεος καὶ ἔδωκεν αὐτῷ χάριν ἐναντίον τοῦ ἀρχιδεσμοφύλακος

- 22** Chủ ngục giao hết các kẻ tù trong tay Giô-sép, chẳng việc chi làm qua khỏi được chàng.
And the keeper of the prison put all the prisoners under Joseph's control, and he was responsible for whatever was done there.
 και ἔδωκεν ὁ ἀρχιδεσμοφύλαξ τὸ δεσμοτήριον διὰ χειρὸς ἰωσηφ καὶ πάντας τοὺς ἀπηγγεμένους ὅσοι ἐν τῷ δεσμοτηρίῳ καὶ πάντα ὅσα ποιούσιν ἐκεῖ
- 23** Chủ ngục chẳng soát lại những việc đã ở nơi tay Giô-sép, vì có Đức Giê-hô-va phù hộ chàng, xui cho việc chi chàng làm cũng được thành vượng
And the keeper of the prison gave no attention to anything which was under his care, because the Lord was with him; and the Lord made everything he did go well.
 οὐκ ἦν ὁ ἀρχιδεσμοφύλαξ τοῦ δεσμοτηρίου γινώσκων δι' αὐτὸν οὐθέν πάντα γὰρ ἦν διὰ χειρὸς ἰωσηφ διὰ τὸ τὸν κύριον μετ' αὐτοῦ εἶναι καὶ ὅσα αὐτὸς ἐποίει κύριος εὐώδου ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ
- 1** Mấy việc nầy qua rồi, xảy có quan tửu chánh và quan thượng thiện của vua Ê-díp-tô phạm đến chúa mình.
Now after these things the chief servant who had the care of the wine, and the chief bread-maker in Pharaoh's house, did something against Pharaoh's orders;
 ἐγένετο δὲ μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα ἤμαρτεν ὁ ἀρχιοινοχόος τοῦ βασιλέως αἰγύπτου καὶ ὁ ἀρχισιτοποιὸς τῷ κυρίῳ αὐτῶν βασιλεῖ αἰγύπτου
- 2** Pha-ra-ôn nổi giận cùng hai quan mình, là tửu chánh và thượng thiện,
And Pharaoh was angry with his two servants, with the chief wine-servant and the chief bread-maker;
 καὶ ὠργίσθη φαραῶ ἐπὶ τοῖς δυσὶν εὐνούχοις αὐτοῦ ἐπὶ τῷ ἀρχιοινοχόῳ καὶ ἐπὶ τῷ ἀρχισιτοποιῷ
- 3** bèn đem họ cùm ngục tại dinh quan thị vệ, là nơi đương cầm Giô-sép.
And he put them in prison under the care of the captain of the army, in the same prison where Joseph himself was shut up.
 καὶ ἔθετο αὐτοὺς ἐν φυλακῇ παρὰ τῷ δεσμοφύλακι εἰς τὸ δεσμοτήριον εἰς τὸν τόπον οὗ ἰωσηφ ἀπήκτο ἐκεῖ
- 4** Quan thị vệ cất phần Giô-sép hầu việc hai quan đó; họ bị ngồi ngục một ít lâu.
And the captain put them in Joseph's care, and he did what was needed for them; and they were kept in prison for some time.
 καὶ συνέστησεν ὁ ἀρχιδεσμώτης τῷ ἰωσηφ αὐτούς καὶ παρέστη αὐτοῖς ἧσαν δὲ ἡμέρας ἐν τῇ φυλακῇ
- 5** Cùng trong một đêm, quan tửu chánh và quan thượng thiện của vua Ê-díp-tô đương bị cầm ngục, thấy một điềm chiêm bao, mỗi người một chiêm bao, và mỗi chiêm bao có ý nghĩa rõ ràng.
And these two had a dream on the same night; the chief wine-servant and the chief bread-maker of the king of Egypt, who were in prison, the two of them had dreams with a special sense.
 καὶ εἶδον ἀμφοτέροι ἐνύπνιον ἐκάτερος ἐνύπνιον ἐν μιᾷ νυκτὶ ὄρασις τοῦ ἐνυπνίου αὐτοῦ ὁ ἀρχιοινοχόος καὶ ὁ ἀρχισιτοποιός οἱ ἦσαν τῷ βασιλεῖ αἰγύπτου οἱ ὄντες ἐν τῷ δεσμοτηρίῳ
- 6** Sáng mai, Giô-sép đến cùng họ, nhìn thấy sắc buồn bực,
And in the morning when Joseph came to them he saw that they were looking sad.
 εἰσῆλθεν δὲ πρὸς αὐτοὺς ἰωσηφ τὸ πρωὶ καὶ εἶδεν αὐτούς καὶ ἦσαν τεταραγμένοι

- 7 **bèn hỏi rằng: Ngày nay sao hai quan có sắc mặt âu sầu vậy?**
And he said to the servants of Pharaoh who were in prison with him, Why are you looking so sad?
καὶ ἠρώτα τοὺς ἐνούχους φαραῶ οἱ ἦσαν μετ' αὐτοῦ ἐν τῇ φυλακῇ παρὰ τῷ κυρίῳ αὐτοῦ λέγων τί ὅτι τὰ πρόσωπα ὑμῶν σκυθρωπὰ σήμερον
- 8 **Đáp rằng: Chúng tôi có thấy một điềm chiêm bao mà không ai bàn giùm. Giô-sép rằng: Sự bàn chiêm bao há chẳng do nơi Đức Chúa Trời ư? Xin hãy thuật lại điềm chiêm bao của hai quan cho tôi nghe đi.**
Then they said to him, We have had a dream, and no one is able to give us the sense. And Joseph said, Does not the sense of dreams come from God? what was your dream?
οἱ δὲ εἶπαν αὐτῷ ἐνούπιον εἶδομεν καὶ ὁ συγκρίνων οὐκ ἔστιν αὐτό εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰωσήφ οὐχὶ διὰ τοῦ θεοῦ ἢ διασάφησις αὐτῶν ἔστιν διηγήσασθε οὖν μοι
- 9 **Quan tữ chánh thuật điềm chiêm bao mình lại cho Giô-sép mà rằng: Trong chiêm bao, tôi thấy một gốc nho ở trước mặt tôi;**
Then the chief wine-servant gave Joseph an account of his dream, and said, In my dream I saw a vine before me;
καὶ διηγήσατο ὁ ἀρχιοινοχόος τὸ ἐνούπιον αὐτοῦ τῷ ἰωσήφ καὶ εἶπεν ἐν τῷ ὕπνῳ μου ἦν ἄμπελος ἐναντίον μου
- 10 **gốc nho đó lại có ba nhánh. Dường như thấy nhánh nẩy chồi, trổ bông, chùm có trái chín thì phải.**
And on the vine were three branches; and it seemed as if it put out buds and flowers, and from them came grapes ready for cutting.
ἐν δὲ τῇ ἀμπέλῳ τρεῖς πυθμένες καὶ αὐτὴ θάλλουσα ἀνενηνοχίᾳ βλαστούς πέπειροι οἱ βότρυες σταφυλῆς
- 11 **Tay tôi đương cầm cái chén của Pha-ra-ôn; tôi hái nho đó, ép nước nho vào, rồi dâng tữ bôi vào tay Pha-ra-ôn.**
And Pharaoh's cup was in my hand, and I took the grapes and crushing them into Pharaoh's cup, gave the cup into Pharaoh's hand.
καὶ τὸ ποτήριον φαραῶ ἐν τῇ χειρὶ μου καὶ ἔλαβον τὴν σταφυλὴν καὶ ἐξέθλιψα αὐτὴν εἰς τὸ ποτήριον καὶ ἔδωκα τὸ ποτήριον εἰς τὰς χεῖρας φαραῶ
- 12 **Giô-sép nói: Ý-nghĩa chiêm bao đó là thế này: Ba nhánh nho tức là ba ngày.**
Then Joseph said, This is the sense of your dream: the three branches are three days;
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰωσήφ τοῦτο ἡ σύγκρισις αὐτοῦ οἱ τρεῖς πυθμένες τρεῖς ἡμέραι εἰσίν
- 13 **Trong ba ngày nữa, Pha-ra-ôn sẽ tha quan ra khỏi ngục, phục chức lại, quan sẽ dâng cái chén của Pha-ra-ôn vào tay người như cũ, như khi còn làm chức tữ chánh.**
After three days Pharaoh will give you honour, and put you back into your place, and you will give him his cup as you did before, when you were his wine-servant.
ἔτι τρεῖς ἡμέραι καὶ μνησθήσεται φαραῶ τῆς ἀρχῆς σου καὶ ἀποκαταστήσει σε ἐπὶ τὴν ἀρχιοινοχοίαν σου καὶ δώσεις τὸ ποτήριον φαραῶ εἰς τὴν χεῖρα αὐτοῦ κατὰ τὴν ἀρχὴν σου τὴν προτέραν ὡς ἦσθα οἰνοχοῶν
- 14 **Song khi quan được hưởng lạc lại rồi, xin nhớ đến tôi, làm ơn tâu cùng Pha-ra-ôn về nỗi tôi, và đem tôi ra khỏi chốn này.**
But keep me in mind when things go well for you, and be good to me and say a good word for me to Pharaoh and get me out of this prison:
ἀλλὰ μνήσθητί μου διὰ σεαυτοῦ ὅταν εὖ σοι γένηται καὶ ποιήσεις ἐν ἔμοι ἔλεος καὶ μνησθήσῃ περὶ ἐμοῦ φαραῶ καὶ ἐξάξεις με ἐκ τοῦ ὀχυρώματος τούτου

- 15** Vì tôi bị người ta bắt đem ra khỏi xứ của người Hê-bơ-rơ, và tại đây tôi cũng chẳng có làm gì mà bị cầm nơi lao-lung này.
For truly I was taken by force from the land of the Hebrews; and I have done nothing for which I might be put in prison.
 ὅτι κλοπῆ ἐκλάπην ἐκ γῆς εβραίων καὶ ὧδε οὐκ ἐποίησα οὐδὲν ἀλλ' ἐνέβαλόν με εἰς τὸν λάκκον τοῦτον
- 16** Quan thượng thiện thấy Giô-sép bàn mộng được tốt, bèn nói: Còn trong điềm chiêm bao của tôi đây, tôi đội ba giỏ bánh trắng trên đầu;
Now when the chief bread-maker saw that the first dream had a good sense, he said to Joseph, I had a dream; and in my dream there were three baskets of white bread on my head;
 καὶ εἶδεν ὁ ἀρχισιτοποιὸς ὅτι ὀρθῶς συνέκρινεν καὶ εἶπεν τῷ ἰωσηφ κάγω εἶδον ἐνύπνιον καὶ ὄμην τρία κανᾶ χονδριτῶν αἶρειν ἐπὶ τῆς κεφαλῆς μου
- 17** trong giỏ cao hơn hết, có đủ món thực vật của thợ làm bánh hấp cho Pha-ra-ôn; chim đáp vào giỏ trên đầu tôi ăn các món đó.
And in the top basket were all sorts of cooked meats for Pharaoh; and the birds were taking them out of the baskets on my head.
 ἐν δὲ τῷ κανῶ τῷ ἐπάνω ἀπὸ πάντων τῶν γενῶν ὧν ὁ βασιλεὺς φαραῶ ἐσθίει ἔργον σιτοποιοῦ καὶ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ κατήσθιεν αὐτὰ ἀπὸ τοῦ κανοῦ τοῦ ἐπάνω τῆς κεφαλῆς μου
- 18** Giô-sép đáp rằng: Ý-nghĩa chiêm bao này là, ba giỏ, tức là ba ngày.
Then Joseph said, This is the sense of your dream: the three baskets are three days;
 ἀποκριθεὶς δὲ ἰωσηφ εἶπεν αὐτῷ αὕτη ἡ σύγκρισις αὐτοῦ τὰ τρία κανᾶ τρεῖς ἡμέραι εἰσίν
- 19** Trong ba ngày nữa, Pha-ra-ôn sẽ xử trảm quan, sai đem treo lên cây cho chim chóc ăn thịt quan vậy.
After three days Pharaoh will take you out of prison, hanging you on a tree, so that your flesh will be food for birds.
 ἔτι τριῶν ἡμερῶν ἀφελεῖ φαραῶ τὴν κεφαλὴν σου ἀπὸ σοῦ καὶ κρεμάσει σε ἐπὶ ξύλου καὶ φάγεται τὰ ὄρνεα τοῦ οὐρανοῦ τὰς σάρκας σου ἀπὸ σοῦ
- 20** Đến ngày thứ ba, là ngày sanh-nhật của Pha-ra-ôn, người bèn bày tiệc đãi cả quần thần, và tha quan tửu chánh cùng quan thượng thiện ra khỏi ngục.
Now the third day was Pharaoh's birthday, and he gave a feast for all his servants; and he gave honour to the chief wine-servant and the chief bread-maker among the others.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ἡμέρᾳ γενέσεως ἧν φαραῶ καὶ ἐποίει πότον πᾶσι τοῖς παισὶν αὐτοῦ καὶ ἐμνήσθη τῆς ἀρχῆς τοῦ ἀρχινοχοῦ καὶ τῆς ἀρχῆς τοῦ ἀρχισιτοποιοῦ ἐν μέσῳ τῶν παίδων αὐτοῦ
- 21** Pha-ra-ôn phục chức quan tửu chánh lại như xưa, dâng quan này dân tửu bôi vào tay mình;
And he put the chief wine-servant back in his old place; and he gave the cup into Pharaoh's hand.
 καὶ ἀπεκατέστησεν τὸν ἀρχινοχόν ἐπὶ τὴν ἀρχὴν αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν τὸ ποτήριον εἰς τὴν χεῖρα φαραῶ
- 22** nhưng lại hạ lệnh đem treo quan thượng thiện, y như lời Giô-sép đã bàn ra.
But the chief bread-maker was put to death by hanging, as Joseph had said.
 τὸν δὲ ἀρχισιτοποιὸν ἐκρέμασεν καθὰ συνέκρινεν αὐτοῖς ἰωσηφ

- 23 **Đoạn, quan tữ chánh chẳng còn nhớ đến Giô-sép nữa; quên người đi.**
But the wine-servant did not keep Joseph in mind or give a thought to him.
 οὐκ ἐμνήσθη δὲ ὁ ἀρχιοινοχόος τοῦ ἰωσήφ ἀλλὰ ἐπελάθετο αὐτοῦ
- 1 **Cách hai năm sau, Pha-ra-ôn nằm chiêm bao thấy mình đứng bên bờ sông.**
Now after two years had gone by, Pharaoh had a dream; and in his dream he was by the side of the Nile;
 ἐγένετο δὲ μετὰ δύο ἔτη ἡμερῶν φαραῶ εἶδεν ἐνύπνιον ᾧ εἶδετο ἐστάναι ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ
- 2 **Này dâu dưới sông đi lên bảy con bò mập và tốt, ăn cỏ trong bung.**
And out of the Nile came seven cows, good-looking and fat, and their food was the river-grass.
 καὶ ἰδοὺ ὡσπερ ἐκ τοῦ ποταμοῦ ἀνέβαινον ἑπτὰ βόες καλαὶ τῷ εἶδει καὶ ἐκλεκταὶ ταῖς σαρξίν καὶ ἐβόσκοντο ἐν τῷ ἄχρῳ
- 3 **Rồi này, bảy con bò khác, xấu dạng, gầy guộc, ở dưới sông đi theo lên sau, đến đứng gần các con bò trước trên bờ sông.**
And after them seven other cows came out of the Nile, poor-looking and thin; and they were by the side of the other cows.
 ἄλλαι δὲ ἑπτὰ βόες ἀνέβαινον μετὰ ταύτας ἐκ τοῦ ποταμοῦ αἰσχροὶ τῷ εἶδει καὶ λεπταὶ ταῖς σαρξίν καὶ ἐνέμοντο παρὰ τὰς βόας παρὰ τὸ χεῖλος τοῦ ποταμοῦ
- 4 **Bảy con bò xấu dạng, gầy guộc nuốt bảy con bò mập tốt. Pha-ra-ôn bèn thức giấc.**
And the seven thin cows made a meal of the seven fat cows. Then Pharaoh came out of his sleep.
 καὶ κατέφαγον αἱ ἑπτὰ βόες αἱ αἰσχροὶ καὶ λεπταὶ ταῖς σαρξίν τὰς ἑπτὰ βόας τὰς καλὰς τῷ εἶδει καὶ τὰς ἐκλεκτάς ἠγέρθη δὲ φαραῶ
- 5 **Vua nằm ngủ lại, chiêm bao lần thứ nhì, thấy bảy gié lúa chắc, tốt tươi, mọc chung trên một cọng rạ.**
But he went to sleep again and had a second dream, in which he saw seven heads of grain, full and good, all on one stem.
 καὶ ἐνυπνιάσθη τὸ δεῦτερον καὶ ἰδοὺ ἑπτὰ στάχυες ἀνέβαινον ἐν πυθμένι ἐνὶ ἐκλεκτοῖ καὶ καλοῖ
- 6 **Kế đó, bảy gié lúa khác lép và bị gió đông thổi háp, mọc theo bảy gié lúa kia.**
And after them came up seven other heads, thin and wasted by the east wind.
 ἄλλοι δὲ ἑπτὰ στάχυες λεπτοὶ καὶ ἀνεμόφθοροι ἀνεφύοντο μετ' αὐτούς
- 7 **Bảy gié lúa lép nuốt bảy gié lúa chắc. Pha-ra-ôn bèn thức giấc; và này, thành ra một điềm chiêm bao.**
And the seven thin heads made a meal of the good heads. And when Pharaoh was awake he saw it was a dream.
 καὶ κατέπιον οἱ ἑπτὰ στάχυες οἱ λεπτοὶ καὶ ἀνεμόφθοροι τοὺς ἑπτὰ στάχους τοὺς ἐκλεκτοὺς καὶ τοὺς πλήρεις ἠγέρθη δὲ φαραῶ καὶ ἦν ἐνύπνιον

- 8 Sáng mai, tâm thần người bắt định, truyền đòi các pháp-sư và các tay bác sĩ xứ Ê-díp-tô đến, thuật lại điềm chiêm bao mình cho họ nghe; nhưng chẳng có ai bàn được điềm chiêm bao đó cho vua hết.
And in the morning his spirit was troubled; and he sent for all the wise men of Egypt and all the holy men, and put his dream before them, but no one was able to give him the sense of it.
ἐγένετο δὲ πρωὶ καὶ ἐταράχθη ἡ ψυχὴ αὐτοῦ καὶ ἀποστείλας ἐκάλεσεν πάντας τοὺς ἐξηγητὰς αἰγύπτου καὶ πάντας τοὺς σοφοὺς αὐτῆς καὶ διηγήσατο αὐτοῖς φαραῶ τὸ ἐνύπνιον καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀπαγγέλλων αὐτὸ τῷ φαραῶ
- 9 Quan tửu chánh bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Bây giờ, tôi nhớ đến lỗi của tôi.
Then the chief wine-servant said to Pharaoh, The memory of my sin comes back to me now;
καὶ ἐλάλησεν ὁ ἀρχιοινοχόος πρὸς φαραῶ λέγων τὴν ἀμαρτίαν μου ἀναμνήσκω σήμερον
- 10 Ngày trước, bệ hạ nổi giận cùng quần thần, có cầm ngục quan thượng thiện và tôi nơi dinh quan thị vệ.
Pharaoh had been angry with his servants, and had put me in prison in the house of the captain of the army, together with the chief bread-maker;
φαραῶ ὠργίσθη τοῖς παισὶν αὐτοῦ καὶ ἔθετο ἡμᾶς ἐν φυλακῇ ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ ἀρχιμαγείρου ἐμὲ τε καὶ τὸν ἀρχιιτοποιόν
- 11 Trong lúc đó, cùng một đêm kia, chúng tôi có thấy điềm chiêm bao, chiêm bao mỗi người đều có ý nghĩa riêng rõ ràng.
And we had a dream on the same night, the two of us, and the dreams had a special sense.
καὶ εἶδομεν ἐνύπνιον ἐν νυκτὶ μιᾷ ἐγὼ τε καὶ αὐτός ἕκαστος κατὰ τὸ αὐτοῦ ἐνύπνιον εἶδομεν
- 12 Tại đó, cùng chung ngục, có một người Hê-bơ-rơ, còn trẻ, kẻ gia-đình của quan thị vệ; chúng tôi thuật lại cho chàng nghe điềm chiêm bao của mình; chàng bàn rõ ra cho ai mỗi chiêm bao ấy.
And there was with us a young Hebrew, the captain's servant, and when we put our dreams before him, he gave us the sense of them.
ἦν δὲ ἐκεῖ μεθ' ἡμῶν νεανίσκος παῖς εβραῖος τοῦ ἀρχιμαγείρου καὶ διηγησάμεθα αὐτῷ καὶ συνέκρινεν ἡμῖν
- 13 Rồi ra, công việc xảy đến y như lời chàng bàn: bệ hạ phục chức tôi lại, và xử treo quan kia.
And it came about as he said: I was put back in my place, and the bread-maker was put to death by hanging.
ἐγενήθη δὲ καθὼς συνέκρινεν ἡμῖν οὕτως καὶ συνέβη ἐμὲ τε ἀποκατασταθῆναι ἐπὶ τὴν ἀρχὴν μου ἐκεῖνον δὲ κρεμασθῆναι
- 14 Pha-ra-ôn bèn sai đi đòi Giô-sép; họ lập tức tha người ra khỏi ngục, cạo mặt mày cho, biểu thay đổi áo xống, rồi vào chầu Pha-ra-ôn.
Then Pharaoh sent for Joseph, and they took him quickly out of prison; and when his hair had been cut and his dress changed, he came before Pharaoh.
ἀποστείλας δὲ φαραῶ ἐκάλεσεν τὸν ἰωσήφ καὶ ἐξήγαγον αὐτὸν ἐκ τοῦ ὄχυρῶματος καὶ ἐξύρησαν αὐτὸν καὶ ἤλλαξαν τὴν στολὴν αὐτοῦ καὶ ἦλθεν πρὸς φαραῶ

- 15** Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép rằng: Trẫm có thấy một điềm chiêm bao mà chẳng ai bàn ra. Vậy, trẫm nghe rằng khi người ta thuật điềm chiêm bao lại cho, thì người bàn được.
And Pharaoh said to Joseph, I have had a dream, and no one is able to give me the sense of it; now it has come to my ears that you are able to give the sense of a dream when it is put before you.
 εἶπεν δὲ φαραω τῷ ιωσηφ ἐνύπνιον ἐώρακα καὶ ὁ συγκρίνων οὐκ ἔστιν αὐτό ἐγὼ δὲ ἀκήκοα περὶ σοῦ λεγόντων ἀκούσαντά σε ἐνύπνια συγκρίναι αὐτά
- 16** Giô-sép tâu rằng: Đó chẳng phải tôi, nhưng ấy là Đức Chúa Trời đem sự bình an đáp cho bệ hạ vậy.
Then Joseph said, Without God there will be no answer of peace for Pharaoh.
 ἀποκριθεὶς δὲ ιωσηφ τῷ φαραω εἶπεν ἄνευ τοῦ θεοῦ οὐκ ἀποκριθήσεται τὸ σωτήριον φαραω
- 17** Pha-ra-ôn phán rằng: Này, trong điềm chiêm bao trẫm đương đứng bên bờ sông.
Then Pharaoh said, In my dream I was by the side of the Nile:
 ἐλάλησεν δὲ φαραω τῷ ιωσηφ λέγων ἐν τῷ ὕπνῳ μου ὄμην ἐστάναι παρὰ τὸ χειλὸς τοῦ ποταμοῦ
- 18** Này đâu bảy con bò mập và tốt dưới sông đi lên, đến ăn cỏ trong bưng.
And out of the Nile came seven cows, fat and good-looking, and their food was the river-grass;
 καὶ ὥσπερ ἐκ τοῦ ποταμοῦ ἀνέβαινον ἑπτὰ βόες καλαὶ τῷ εἶδει καὶ ἐκλεκταὶ ταῖς σαρκὶν καὶ ἐνέμοντο ἐν τῷ ἄχρῳ
- 19** Rồi bảy con bò khác xấu dạng gầy guộc đi theo lên sau; thật trẫm chẳng thấy trong xứ Ê-díp-tô này có bò xấu dạng như vậy bao giờ.
Then after them came seven other cows, very thin and poor-looking, worse than any I ever saw in the land of Egypt;
 καὶ ἰδοὺ ἑπτὰ βόες ἕτεραι ἀνέβαινον ὀπίσω αὐτῶν ἐκ τοῦ ποταμοῦ πονηραὶ καὶ αἰσχραὶ τῷ εἶδει καὶ λεπταὶ ταῖς σαρκὶν οἷας οὐκ εἶδον τοιαύτας ἐν ὅλῃ γῆ αἰγύπτῳ αἰσχροτέρας
- 20** Bảy con bò xấu dạng gầy guộc đó nuốt bảy con bò mập tốt trước kia,
And the thin cows made a meal of the seven fat cows who came up first;
 καὶ κατέφαγον αἱ ἑπτὰ βόες αἱ αἰσχραὶ καὶ λεπταὶ τὰς ἑπτὰ βόας τὰς πρώτας τὰς καλὰς καὶ ἐκλεκτάς
- 21** nuốt vào bụng, mà dường như không có nuốt, vì các con bò đó vẫn xấu dạng như xưa.
And even with the fat cows inside them they seemed as bad as before. And so I came out of my sleep.
 καὶ εἰσῆλθον εἰς τὰς κοιλίας αὐτῶν καὶ οὐ διάδηλοι ἐγένοντο ὅτι εἰσῆλθον εἰς τὰς κοιλίας αὐτῶν καὶ αἱ ὄψεις αὐτῶν αἰσχραὶ καθὰ καὶ τὴν ἀρχὴν ἐξεγερθεὶς δὲ ἐκοιμήθη
- 22** Trẫm bèn thức giấc; rồi lại thấy điềm chiêm bao khác, là bảy gié lúa chắc tốt tươi mọc chung trên một cọng rạ.
And again in a dream I saw seven heads of grain, full and good, coming up on one stem:
 καὶ εἶδον πάλιν ἐν τῷ ὕπνῳ μου καὶ ὥσπερ ἑπτὰ στάχυες ἀνέβαινον ἐν πυθμένι ἐνὶ πλήρει καὶ καλοὶ

- 23 **Kế đó, bảy gié lúa khác, khô, lép, bị gió đông thổi háp, mọc theo bảy gié lúa kia;
And then I saw seven other heads, dry, thin, and wasted by the east wind, coming up after them:
ἄλλοι δὲ ἑπτὰ στάχυες λεπτοὶ καὶ ἀνεμόφθοροι ἀνεφύοντο ἐχόμενοι αὐτῶν**
- 24 **và bảy gié lúa lép đó lại nuốt bảy gié lúa chắc. Trẫm đã thuật điềm chiêm bao này cho các pháp-sư, nhưng không ai giải nghĩa ra được.
And the seven thin heads made a meal of the seven good heads; and I put this dream before the wise men, but not one of them was able to give me the sense of it.
καὶ κατέπιον οἱ ἑπτὰ στάχυες οἱ λεπτοὶ καὶ ἀνεμόφθοροι τοὺς ἑπτὰ στάχους τοὺς καλοὺς καὶ τοὺς πλήρεις εἶπα οὖν τοῖς ἐξηγηταῖς καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀπ' ἀγγέλλον μοι**
- 25 **Giô-sép tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Hai điềm chiêm bao của bệ hạ thấy đó đồng một nghĩa mà thôi; Đức Chúa Trời mách cho bệ hạ biết trước nhữ
ng việc Ngài sẽ làm.
Then Joseph said, These two dreams have the same sense: God has made clear to Pharaoh what he is about to do.
καὶ εἶπεν ἰωσήφ τῷ φαραῶ τὸ ἐνύπνιον φαραῶ ἐν ἐστίν ὅσα ὁ θεὸς ποιεῖ ἔδειξεν τῷ φαραῶ**
- 26 **Bảy con bò mập tốt đó, tức là bảy năm; bảy gié lúa chắc đó cũng là bảy năm. Ấy ch đồng một điềm chiêm bao vậy.
The seven fat cows are seven years, and the seven good heads of grain are seven years: the two have the same sense.
αἱ ἑπτὰ βόες αἱ καλαὶ ἑπτὰ ἔτη ἐστίν καὶ οἱ ἑπτὰ στάχυες οἱ καλοὶ ἑπτὰ ἔτη ἐστίν τὸ ἐνύπνιον φαραῶ ἐν ἐστίν**
- 27 **Bảy con bò xấu dạng gầy guộc lên theo sau bảy con bò kia, tức là bảy năm; và bảy gié lúa lép bị gió đông thổi háp đó, tức là bảy năm đói kém.
The seven thin and poor-looking cows who came up after them are seven years; and the seven heads of grain, dry and wasted by the east wind, are seven years when there will be no food.
καὶ αἱ ἑπτὰ βόες αἱ λεπταὶ αἱ ἀναβαίνουσαι ὀπίσω αὐτῶν ἑπτὰ ἔτη ἐστίν καὶ οἱ ἑπτὰ στάχυες οἱ λεπτοὶ καὶ ἀνεμόφθοροι ἔσονται ἑπτὰ ἔτη λιμοῦ**
- 28 **Ấy l điều tôi đã tâu cùng bệ hạ rồi: Đức Chúa Trời có cho bệ hạ thấy những việc Ngài sẽ làm.
As I said to Pharaoh before, God has made clear to him what he is about to do.
τὸ δὲ ῥήμα ὃ εἶρηκα φαραῶ ὅσα ὁ θεὸς ποιεῖ ἔδειξεν τῷ φαραῶ**
- 29 **Này, trong khấp xứ Ê-díp-tô sẽ có bảy năm được mùa dư dật.
Seven years are coming in which there will be great wealth of grain in Egypt;
ἰδοὺ ἑπτὰ ἔτη ἔρχεται εὐθηνία πολλὴ ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτῳ**
- 30 **Nhưng bảy năm đó lại liền tiếp bảy năm đói kém; dân bốn xứ đều sẽ quên sự dư dật đó, và ách đói kém sẽ làm cho toàn xứ hao mòn.
And after that will come seven years when there will not be enough food; and the memory of the good years will go from men's minds; and the land will be made waste by the bad years;
ἦξει δὲ ἑπτὰ ἔτη λιμοῦ μετὰ ταῦτα καὶ ἐπιλήσονται τῆς πλησμονῆς ἐν ὅλῃ γῆ αἰγύπτῳ καὶ ἀναλώσει ὁ λιμὸς τὴν γῆν**

- 31 Và vì sự đói kém liên tiếp này lớn quá, nên thiên hạ chẳng còn thấy chi về sự dư dật đó nữa.
And men will have no memory of the good time because of the need which will come after, for it will be very bitter.
καὶ οὐκ ἐπιγνοσθήσεται ἡ εὐθηνία ἐπὶ τῆς γῆς ἀπὸ τοῦ λιμοῦ τοῦ ἐσομένου μετὰ ταῦτα ἰσχυρὸς γὰρ ἔσται σφόδρα
- 32 Nếu điềm chiêm bao đến hai lần cho bệ hạ, ấy bởi Đức Chúa Trời đã quyết định điều đó rồi, và Ngài mau mau lo làm cho thành vậy.
And this dream came to Pharaoh twice, because this thing is certain, and God will quickly make it come about.
περὶ δὲ τοῦ δευτερώσαι τὸ ἐνύπνιον φαραῶ δὶς ὅτι ἀληθὲς ἔσται τὸ ῥῆμα τὸ παρὰ τοῦ θεοῦ καὶ ταχυνεῖ ὁ θεὸς τοῦ ποιῆσαι αὐτό
- 33 Bây giờ bệ hạ khá chọn một người thông minh trí-huệ, lập người lên làm đầu trong xứ Ê-díp-tô,
And now let Pharaoh make search for a man of wisdom and good sense, and put him in authority over the land of Egypt.
νῦν οὖν σκέψαι ἄνθρωπον φρόνιμον καὶ συνετὸν καὶ κατάστησον αὐτὸν ἐπὶ γῆς αἰγύπτου
- 34 cùng lập các ủy viên trong xứ, để góp một phần năm của số thâu vào trong bảy năm được mùa dư dật đó.
Let Pharaoh do this, and let him put overseers over the land of Egypt to put in store a fifth part of the produce of the land in the good years.
καὶ ποιησάτω φαραῶ καὶ καταστησάτω τοπάρχας ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἀποπεμπτώσασαν πάντα τὰ γενήματα τῆς γῆς αἰγύπτου τῶν ἑπτὰ ἐτῶν τῆς εὐθηνίας
- 35 Họ hãy thâu góp hết thảy mùa màng trong bảy năm được mùa dư dật sẽ đến sau này, cùng thâu thập lúa mì sẵn dành cho Pha-ra-ôn, dùng làm lương để dành trong các thành, và họ hãy giữ gìn lấy.
And let them get together all the food in those good years and make a store of grain under Pharaoh's control for the use of the towns, and let them keep it.
καὶ συναγαγέτωσαν πάντα τὰ βρώματα τῶν ἑπτὰ ἐτῶν τῶν ἐρχομένων τῶν καλῶν τούτων καὶ συναχθήτω ὁ σίτος ὑπὸ χεῖρα φαραῶ βρώματα ἐν ταῖς πόλεσιν φυλαχθήτω
- 36 Các lương thực này phải để dành cho bảy năm đói kém sẽ đến trong xứ Ê-díp-tô, hầu cho xứ này khỏi bị diệt bởi sự đói kém đó.
And let that food be kept in store for the land till the seven bad years which are to come in Egypt; so that the land may not come to destruction through need of food.
καὶ ἔσται τὰ βρώματα πεφυλαγμένα τῇ γῇ εἰς τὰ ἑπτὰ ἔτη τοῦ λιμοῦ ἃ ἔσονται ἐν γῇ αἰγύπτῳ καὶ οὐκ ἐκτριβήσεται ἡ γῆ ἐν τῷ λιμῷ
- 37 Các lời này đẹp ý Pha-ra-ôn và quần thần.
And this seemed good to Pharaoh and to all his servants.
ἤρεσεν δὲ τὰ ῥήματα ἐναντίον φαραῶ καὶ ἐναντίον πάντων τῶν παιδῶν αὐτοῦ
- 38 Pha-ra-ôn phán cùng quần thần rằng: Chúng ta há để tìm một người như người này, có thần minh của Đức Chúa Trời được sao?
Then Pharaoh said to his servants, Where may we get such a man as this, a man in whom is the spirit of God?
καὶ εἶπεν φαραῶ πᾶσιν τοῖς παισὶν αὐτοῦ μὴ εὐρήσομεν ἄνθρωπον τοιοῦτον ὃς ἔχει πνεῦμα θεοῦ ἐν αὐτῷ

- 39 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép rằng: Vì Đức Chúa Trời xui cho ngươi biết mọi việc này, thì chẳng còn ai được thông minh trí-huệ như ngươi nữa.
And Pharaoh said to Joseph, Seeing that God has made all this clear to you, there is no other man of such wisdom and good sense as you:
 εἶπεν δὲ φαραω τῷ ιωσηφ ἐπειδὴ ἔδειξεν ὁ θεός σοι πάντα ταῦτα οὐκ ἔστιν ἄνθρωπος φρονιμώτερος καὶ συνετώτερός σου
- 40 Vậy, ngươi sẽ lên cai trị nhà trẫm; hết thấy dân sự của trẫm đều sẽ vâng lời ngươi. Trẫm lớn hơn ngươi chỉ vì ngự ngôi vua mà thôi.
You, then, are to be over my house, and all my people will be ruled by your word: only as king will I be greater than you.
 σὺ ἔση ἐπὶ τῷ οἴκῳ μου καὶ ἐπὶ τῷ στόματί σου ὑπακούσεται πᾶς ὁ λαός μου πλὴν τὸν θρόνον ὑπερέξω σου ἐγώ
- 41 Pha-ra-ôn lại phán cùng Giô-sép rằng: Hãy xem! trẫm lập ngươi cầm quyền trên cả xứ Ê-díp-tô.
And Pharaoh said to Joseph, See, I have put you over all the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ φαραω τῷ ιωσηφ ἰδοὺ καθίστημί σε σήμερον ἐπὶ πάσης γῆς αἰγύπτου
- 42 Vua liền cởi chiếc nhẫn trong tay mình, đeo vào tay Giô-sép, truyền mặc áo vải gai mịn, và đeo vòng vàng vào cổ ngươi;
Then Pharaoh took off his ring from his hand and put it on Joseph's hand, and he had him clothed with the best linen, and put a chain of gold round his neck;
 καὶ περιελόμενος φαραω τὸν δακτύλιον ἀπὸ τῆς χειρὸς αὐτοῦ περιέθηκεν αὐτὸν ἐπὶ τὴν χεῖρα ιωσηφ καὶ ἐνέδυσεν αὐτὸν στολὴν βυσσίνην καὶ περιέθηκεν κλοιὸν χρυσοῦν περὶ τὸν τράχηλον αὐτοῦ
- 43 rồi, truyền cho lên ngôi sau xe vua, có người đi trước hô rằng: Hãy quì xuống! Ay, Gi -sép được lập lên cầm quyền cả xứ Ê-díp-tô là vậy.
And he made him take his seat in the second of his carriages; and they went before him crying, Make way! So he made him ruler over all the land of Egypt.
 καὶ ἀνεβίβασεν αὐτὸν ἐπὶ τὸ ἄρμα τὸ δεύτερον τῶν αὐτοῦ καὶ ἐκήρυξεν ἔμπροσθεν αὐτοῦ κῆρυξ καὶ κατέστησεν αὐτὸν ἐφ' ὅλης γῆς αἰγύπτου
- 44 Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép: Ta là Pha-ra-ôn, nhưng nếu chẳng có ngươi, thì trong cả xứ Ê-díp-tô không có ai giơ tay đưa chơn lên được.
Then Pharaoh said to Joseph, I am Pharaoh; and without your order no man may do anything in all the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ φαραω τῷ ιωσηφ ἐγὼ φαραω ἄνευ σοῦ οὐκ ἔξαρεῖ οὐθεὶς τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ πάσῃ γῆι αἰγύπτου
- 45 Pha-ra-ôn đặt tên Giô-sép là Xa-phơ-nát-Pha-nê-ách, đưa nàng Ach-n t, con gái Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, cho ng ời làm vợ. Người thường ng tuần hành trong xứ Ê-díp-tô.
And Pharaoh gave Joseph the name of Zaphnath-paaneah; and he gave him Asenath, the daughter of Poti-phaera, the priest of On, to be his wife. So Joseph went through all the land of Egypt.
 καὶ ἐκάλεσεν φαραω τὸ ὄνομα ιωσηφ ψονθοφανηχ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ τὴν ασενθε θυγατέρα πετεφρη ἱερέως ἡλίου πόλεως αὐτῷ γυναῖκα
- 46 Vả, khi Giô-sép ra mắt Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, thì người đã ba mươi tuổi. Vậy, người từ tạ Pha-ra-ôn mà đi tuần khắp xứ Ê-díp-tô.
Now Joseph was thirty years old when he came before Pharaoh, king of Egypt. And Joseph went out from before the face of Pharaoh and went through all the land of Egypt.
 ιωσηφ δὲ ἦν ἐτῶν τριάκοντα ὅτε ἔστη ἐναντίον φαραω βασιλέως αἰγύπτου ἐξῆλθεν δὲ ιωσηφ ἐκ προσώπου φαραω καὶ διῆλθεν πᾶσαν γῆν αἰγύπτου

- 47 Trong bảy năm được mùa dư dật, đất sanh sản ra đầy dẫy.
 Now in the seven good years the earth gave fruit in masses.
 και ἐποίησεν ἡ γῆ ἐν τοῖς ἑπτὰ ἔτεσιν τῆς εὐθηνίας δράγματα
- 48 Giô-sép bèn thâu góp hết thảy lương thực của bảy năm đó trong xứ Ê-díp-tô, và chứa lương thực này khắp các thành; trong mỗi thành, đều dành chứa hoa lợi của các ruộng ở chung quanh thành đó.
 And Joseph got together all the food of those seven years, and made a store of food in the towns: the produce of the fields round every town was stored up in the town.
 και συνήγαγεν πάντα τὰ βρώματα τῶν ἑπτὰ ἐτῶν ἐν οἷς ἦν ἡ εὐθηνία ἐν γῆ αἰγύπτου και ἔθηκεν τὰ βρώματα ἐν ταῖς πόλεσιν βρώματα τῶν πεδίων τῆς πόλεως τῶν κύκλω αὐτῆς ἔθηκεν ἐν αὐτῇ
- 49 Vậy, Giô-sép thâu góp lúa mì rất nhiều, như cát nơi bờ biển, cho đến đỗi người ta đếm không được, vì đầy dẫy vô số.
 So he got together a store of grain like the sand of the sea; so great a store that after a time he gave up measuring it, for it might not be measured.
 και συνήγαγεν ἰωσηφ σῖτον ὡσεὶ τὴν ἄμμον τῆς θαλάσσης πολὺν σφόδρα ἕως οὐκ ἠδύναντο ἀριθμῆσαι οὐ γὰρ ἦν ἀριθμὸς
- 50 Trước khi đến năm đói kém, thì Ach-n t, con gái Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, sanh cho Gi -sép hai con trai.
 And before the time of need, Joseph had two sons, to whom Asenath, the daughter of Poti-phera, priest of On, gave birth.
 τῷ δὲ ἰωσηφ ἐγένοντο υἱοὶ δύο πρὸ τοῦ ἐλθεῖν τὰ ἑπτὰ ἔτη τοῦ λιμοῦ οὗς ἔτεκεν αὐτῷ ἀσεννεθ θυγάτηρ πετεφρη ἱερέως ἡλίου πόλεως
- 51 Giô-sép đặt tên đứa đầu lòng là Ma-na-se, vì nói rằng: Đức Chúa Trời đã làm cho ta quên đi điều cực nhọc, và cả nhà cha ta.
 And to the first he gave the name Manasseh, for he said, God has taken away from me all memory of my hard life and of my father's house.
 ἐκάλεσεν δὲ ἰωσηφ τὸ ὄνομα τοῦ πρωτοτόκου μανασση ὅτι ἐπιλαθέσθαι με ἐποίησεν ὁ θεὸς πάντων τῶν πόνων μου και πάντων τῶν τοῦ πατρὸς μου
- 52 Người đặt tên đứa thứ nhì là Ep-ra-im, v nói rằng: Đức Chúa Trời làm cho ta được hưng vượng trong xứ mà ta bị khốn khổ.
 And to the second he gave the name Ephraim, for he said, God has given me fruit in the land of my sorrow.
 τὸ δὲ ὄνομα τοῦ δευτέρου ἐκάλεσεν εφραιμ ὅτι ἠΐξησέν με ὁ θεὸς ἐν γῆ ταπεινώσεώς μου
- 53 Bảy năm được mùa dư dật trong xứ Ê-díp-tô bèn qua,
 And so the seven good years in Egypt came to an end.
 παρήλθον δὲ τὰ ἑπτὰ ἔτη τῆς εὐθηνίας ἃ ἐγένοντο ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 54 thì bảy năm đói kém khởi đến, y như lời Giô-sép đã bàn trước. Khắp các xứ khác cũng đều bị đói, nhưng trong cả xứ Ê-díp-tô lại có bánh.
 Then came the first of the seven years of need as Joseph had said: and in every other land they were short of food; but in the land of Egypt there was bread.
 και ἦρξαντο τὰ ἑπτὰ ἔτη τοῦ λιμοῦ ἔρχεσθαι καθὰ εἶπεν ἰωσηφ και ἐγένετο λιμὸς ἐν πάσῃ τῇ γῇ ἐν δὲ πάσῃ γῆ αἰγύπτου ἦσαν ἄρτοι

- 55** Đoạn, cả xứ Ê-díp-tô đều bị đói, dân chúng đến kêu cầu Pha-ra-ôn xin lương. Pha-ra-ôn phán cùng bôn dân rằng: Hãy đi đến Giô-sép, rồi làm theo lời người sẽ chỉ bảo cho.
 And when all the land of Egypt was in need of food, the people came crying to Pharaoh for bread; and Pharaoh said to the people, Go to Joseph, and whatever he says to you, do it.
 και ἐπεινάσεν πᾶσα ἡ γῆ αἰγύπτου ἐκέκραζεν δὲ ὁ λαὸς πρὸς φαραω περὶ ἄρτων εἶπεν δὲ φαραω πᾶσι τοῖς αἰγυπτίοις πορεύεσθε πρὸς ἰωσηφ καὶ ὃ ἔαν εἴπῃ ὑμῖν ποιήσατε
- 56** Khi khắp xứ bị đói kém, thì Giô-sép mở mọi kho lúa mà bán cho dân Ê-díp-tô.
 And everywhere on the earth they were short of food; then Joseph, opening all his store-houses, gave the people of Egypt grain for money; so great was the need of food in the land of Egypt.
 και ὁ λιμὸς ἦν ἐπὶ προσώπου πάσης τῆς γῆς ἀνέωξεν δὲ ἰωσηφ πάντα τοὺς σιτοβολῶνας καὶ ἐπώλει πᾶσι τοῖς αἰγυπτίοις
- 57** Xứ càng đói nhiều nữa; vả, vì khắp thế gian đều bị đói quá, nên đâu đâu cũng đổ đến Ê-díp-tô mùa lúa nơi Giô-sép bán.
 And all lands sent to Egypt, to Joseph, to get grain, for the need was great over all the earth.
 και πᾶσαι αἱ χῶραι ἦλθον εἰς αἴγυπτον ἀγοράζειν πρὸς ἰωσηφ ἐπεκράτησεν γὰρ ὁ λιμὸς ἐν πάσῃ τῇ γῇ
- 1** Gia-cóp thấy xứ Ê-díp-tô có lúa bán ra, bèn nói cùng các con trai mình rằng: Sao bay ngơ ngẩn nhìn nhau vậy?
 Now Jacob, hearing that there was grain in Egypt, said to his sons, Why are you looking at one another?
 ἰδὼν δὲ ἰακωβ ὅτι ἔστιν πρᾶσις ἐν αἰγύπτῳ εἶπεν τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἵνα τί ῥαθυμεῖτε
- 2** Lại rằng: Này, cha nghe dưói xứ Ê-díp-tô có lúa bán; bay hãy xuống đó mua lúa cho chúng ta, hầu cho chúng ta sống và khỏi chết, chớ!
 And he said, I have had news that there is grain in Egypt: go down there and get grain for us, so that life and not death may be ours.
 ἰδοὺ ἀκήκοα ὅτι ἔστιν σῖτος ἐν αἰγύπτῳ κατὰβητε ἐκεῖ καὶ πρίασθε ἡμῖν μικρὰ βρώματα ἵνα ζῶμεν καὶ μὴ ἀποθάνωμεν
- 3** Mười người anh của Giô-sép bèn xuống Ê-díp-tô đặng mua lúa.
 So Joseph's ten brothers went down to get grain from Egypt.
 κατέβησαν δὲ οἱ ἀδελφοὶ ἰωσηφ οἱ δέκα πρίασθαι σῖτον ἐξ αἰγύπτου
- 4** Nhưng Gia-cóp không cho Bên-gia-min, em Giô-sép, đi cùng các anh; vì nghĩ rằng: Ta nên giữ chừng, kẻo xảy ra điều rui ro cho nó.
 But Jacob did not send Benjamin, Joseph's brother, with them, for fear, as he said, that some evil might come to him.
 τὸν δὲ βενιαμιν τὸν ἀδελφὸν ἰωσηφ οὐκ ἀπέστειλεν μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ εἶπεν γὰρ μήποτε συμβῆ αὐτῷ μαλακία
- 5** Xứ Ca-na-an bấy giờ cũng đói, nên các con trai của Y-sơ-ra-ên cũng đổ xuống Ê-díp-tô mua lúa như các người khác.
 And the sons of Israel came with all the others to get grain: for they were very short of food in the land of Canaan.
 ἦλθον δὲ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀγοράζειν μετὰ τῶν ἐρχομένων ἦν γὰρ ὁ λιμὸς ἐν γῇ χανααν

- 6** Và, lúc này, chánh Giô-sép cai trị trong nước, và bán lúa cho cả dân bốn xứ. Các anh Giô-sép bèn đến, sấp mình xuống trước mặt người.
Now Joseph was ruler over all the land, and it was he who gave out the grain to all the people of the land; and Joseph's brothers came before him and went down on their faces to the earth.
ιωσηφ δε ἦν ἄρχων τῆς γῆς οὗτος ἐπόλει παντὶ τῷ λαῷ τῆς γῆς ἐλθόντες δὲ οἱ ἀδελφοὶ ἰωσηφ προσεκύνησαν αὐτῷ ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τὴν γῆν
- 7** Giô-sép thấy, nhìn biết các anh mình; nhưng giả làm mặt lạ cùng họ, nói một cách xằng rằng: Các người ở đâu đến? Đáp rằng: Ở xứ Ca-na-an để nặng mua lúa.
And when Joseph saw his brothers, it was clear to him who they were, but he made himself strange to them, and talking roughly to them, said, Where do you come from? And they said, From the land of Canaan, to get food.
ιδὼν δὲ ἰωσηφ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐπέγνω καὶ ἠλλοτριόυτο ἀπ' αὐτῶν καὶ ἐλάλησεν αὐτοῖς σκληρὰ καὶ εἶπεν αὐτοῖς πόθεν ἦκατε οἱ δὲ εἶπαν ἐκ γῆς χανααν ἀγοράσαι βρώματα
- 8** Vậy, Giô-sép nhìn biết các anh mình; nhưng họ nhìn lại chẳng ra.
Now though Joseph saw that these were his brothers, they had no idea who he was.
ἐπέγνω δὲ ἰωσηφ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ αὐτοὶ δὲ οὐκ ἐπέγνωσαν αὐτόν
- 9** Giô-sép nhớ lại điềm chiêm bao mình đã thấy về anh em mình, liền thét rằng: Các người là thám tử, đến đâyặng dòm hành những nơi yếu ớt của xứ ta.
Then the memory of his dreams about them came back to Joseph, and he said to them, You have come secretly to see how poor the land is.
καὶ ἐμνήσθη ἰωσηφ τῶν ἐνυπνίων ὧν εἶδεν αὐτός καὶ εἶπεν αὐτοῖς κατάσκοποι ἔστε κατανοῆσαι τὰ ἴχνη τῆς χώρας ἦκατε
- 10** Đáp rằng: Thưa chúa, chẳng phải vậy; các tôi tớ chúa đến đặng mua lúa mà thôi.
And they said to him, Not so, my lord: your servants have come with money to get food.
οἱ δὲ εἶπαν οὐχὶ κύριε οἱ παῖδες σου ἤλθομεν πρίασθαι βρώματα
- 11** Chúng tôi đây đều là con một cha, vốn nhà lương thiện, chẳng phải là thám tử đâu.
We are all one man's sons, we are true men; we have not come with any secret purpose.
πάντες ἐσμὲν υἱοὶ ἑνὸς ἀνθρώπου εἰρηνικοὶ ἐσμὲν οὐκ εἰσὶν οἱ παῖδες σου κατάσκοποι
- 12** Người đáp lại rằng: Chẳng phải; các người đến đặng dòm hành những nơi yếu ớt của xứ này.
And he said to them, No, but you have come to see how poor the land is.
εἶπεν δὲ αὐτοῖς οὐχὶ ἀλλὰ τὰ ἴχνη τῆς γῆς ἤλθατε ἰδεῖν
- 13** Đáp rằng: Kê tôi tớ chúa có mười hai anh em, con của một cha, nguyên xứ Ca-na-an; này một người đã đi mất biệt, còn người út hiện bây giờ hãy ở tại nhà cùng cha chúng tôi.
Then they said, We your servants are twelve brothers, sons of one man in the land of Canaan; the youngest of us is now with our father, and one is dead.
οἱ δὲ εἶπαν δώδεκά ἐσμὲν οἱ παῖδες σου ἀδελφοὶ ἐν γῆ χανααν καὶ ἰδοὺ ὁ νεώτερος μετὰ τοῦ πατρὸς ἡμῶν σήμερον ὁ δὲ ἕτερος οὐχ ὑπάρχει

- 14** Giô-sép nói: Ay qu thật như ta nói, các ngươi là thám tử.
And Joseph said, It is as I said; you have come with some secret purpose;
εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰωσηφ τοῦτό ἐστιν ὃ εἶρηκα ὑμῖν λέγων ὅτι κατάσκοποι ἐστε
- 15** Đây là điều ta thử các ngươi: Ta chỉ mạng Pha-ra-ôn mà thề rằng, hễ em út các ngươi không đến đây thì chẳng bao giờ các ngươi ra khỏi chốn này được.
But in this way will you be put to the test: by the life of Pharaoh, you will not go away from this place till your youngest brother comes here.
ἐν τούτῳ φανεῖσθε νῆ τὴν ὑγίαν φαραῶ οὐ μὴ ἐξέλθητε ἐντεῦθεν ἐὰν μὴ ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὁ νεώτερος ἔλθῃ ὧδε
- 16** Hãy sai một người nào trong bọn các ngươi về dẫn em út xuống; còn bao nhiêu thì phải ở tù lại đây. Lời các ngươi phải thử đã, rồi ta sẽ biết các ngươi nói đó có quả thật chẳng. Nếu chẳng thật, thì ta chỉ mạng Pha-ra-ôn thề rằng, các ngươi là thám tử đó.
Send one of your number to get your brother, and the rest of you will be kept in prison, so that your words may be tested to see if you are true; if not, by the life of Pharaoh, your purpose is certainly secret.
ἀποστείλατε ἐξ ὑμῶν ἓνα καὶ λάβετε τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν ὑμεῖς δὲ ἀπάχθητε ἕως τοῦ φανερὰ γενέσθαι τὰ ῥήματα ὑμῶν εἰ ἀληθεύετε ἢ οὐ εἰ δὲ μὴ νῆ τὴν ὑγίαν φαραῶ ἢ μὴν κατάσκοποι ἐστε
- 17** Đoạn, Giô-sép truyền đem giam họ chung trong ngục ba ngày.
So he put them in prison for three days.
καὶ ἔθετο αὐτοὺς ἐν φυλακῇ ἡμέρας τρεῖς
- 18** Ngày thứ ba, Giô-sép nói cùng họ rằng: Ta kính sợ Đức Chúa Trời; hãy làm như điều này, thì được sống.
And on the third day Joseph said to them, Do this, if you would keep your lives: for I am a god-fearing man:
εἶπεν δὲ αὐτοῖς τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ τοῦτο ποιήσατε καὶ ζήσεσθε τὸν θεὸν γὰρ ἐγὼ φοβοῦμαι
- 19** Nếu các ngươi vốn nhà lương thiện, thì hãy để một người nào ở tù lại đây, còn bao nhiêu đem lương thực về nuôi đói cho nhà các ngươi.
If you are true men, let one of you be kept in prison, while you go and take grain for the needs of your families;
εἰ εἰρηνικοὶ ἐστε ἀδελφὸς ὑμῶν εἷς κατασχεθῆτω ἐν τῇ φυλακῇ αὐτοὶ δὲ βαδίσατε καὶ ἀπαγάγετε τὸν ἀγορασμὸν τῆς σιτοδοσίας ὑμῶν
- 20** Đoạn, hãy dẫn em út xuống đây, thì lời các ngươi sẽ cho là thật, và các ngươi chẳng phải chết. Vậy, họ nghe theo.
And come back to me with your youngest brother, so that your words may be seen to be true, and you will not be put to death. This is what you are to do.
καὶ τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν τὸν νεώτερον ἀγάγετε πρὸς με καὶ πιστευθήσονται τὰ ῥήματα ὑμῶν εἰ δὲ μὴ ἀποθανεῖσθε ἐποίησαν δὲ οὕτως
- 21** Họ bèn nói với nhau rằng: Quả thật chúng ta cam tội cùng em ta ra; vì lúc trước ta thấy tâm hồn nó buồn thảm khi nó xin nhờ ơn, nhưng ta không khứng cho; vậy nên tai vạ này mới xảy đến cho chúng ta.
And they said to one another, Truly, we did wrong to our brother, for we saw his grief of mind, and we did not give ear to his prayers; that is why this trouble has come on us.
καὶ εἶπεν ἕκαστος πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ ναί ἐν ἀμαρτίᾳ γάρ ἐσμεν περὶ τοῦ ἀδελφοῦ ἡμῶν ὅτι ὑπερείδομεν τὴν θλίψιν τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ὅτε κατ' ἐδέετο ἡμῶν καὶ οὐκ εἰσηκούσαμεν αὐτοῦ ἕνεκεν τούτου ἐπῆλθεν ἐφ' ἡμᾶς ἡ θλίψις αὕτη

- 22 Ru-bên đáp rằng: Anh há không có nói cùng các em rằng: Chớ phạm tội này cùng đứa trẻ đó sao? Nhưng các em không nghe; nên bây giờ huyết nó đòi chúng ta thường lại.
 And Reuben said to them, Did I not say to you, Do the child no wrong? but you gave no attention; so now, punishment has come on us for his blood.
 ἀποκριθεὶς δὲ ρουβὴν εἶπεν αὐτοῖς οὐκ ἐλάλησα ὑμῖν λέγων μὴ ἀδικήσητε τὸ παιδάριον καὶ οὐκ εἰσηκούσατέ μου καὶ ἰδοὺ τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐκζητεῖται
- 23 Và, Giô-sép vẫn dùng người thông ngôn nói chuyện lại cùng các anh, nên họ tưởng Giô-sép chẳng nghe hiểu.
 They were not conscious that the sense of their words was clear to Joseph, for he had been talking to them through one who had knowledge of their language.
 αὐτοὶ δὲ οὐκ ᾔδεισαν ὅτι ἀκούει Ἰωσήφ ὁ γὰρ ἐρμηνευτῆς ἀνὰ μέσον αὐτῶν ἦν
- 24 Giô-sép xây mặt qua chỗ khác mà khóc. Đoạn xây mặt lại nói chuyện cùng họ; bèn bắt Si-mê-ôn trong vòng anh em, truyền trói lại trước mặt họ.
 And turning away from them, he was overcome with weeping; then he went on talking to them again and took Simeon and put chains on him before their eyes.
 ἀποστραφεὶς δὲ ἀπ' αὐτῶν ἔκλαυσεν Ἰωσήφ καὶ πάλιν προσῆλθεν πρὸς αὐτοὺς καὶ εἶπεν αὐτοῖς καὶ ἔλαβεν τὸν Συμεὼν ἀπ' αὐτῶν καὶ ἔδησεν αὐτὸν ἐναντίον αὐτῶν
- 25 Giô-sép truyền đầy tớ xúc lúa đổ đầy bao và để bạc lại trong đó cho mỗi người anh em, cũng để thêm lương thực dùng dọc đường. Đầy tớ làm y như lời.
 Then Joseph gave orders for their bags to be made full of grain, and for every man's money to be put back into his bag, and for food to be given them for the journey: which was done.
 ἐνετείλατο δὲ Ἰωσήφ ἐμπλήσαι τὰ ἀγγεῖα αὐτῶν σίτου καὶ ἀποδοῦναι τὸ ἀργύριον ἐκάστου εἰς τὸν σάκκον αὐτοῦ καὶ δοῦναι αὐτοῖς ἐπισιτισμὸν εἰς τὴν ὁδὸν καὶ ἐγενήθη αὐτοῖς οὕτως
- 26 Đoạn, anh em chắt máy bao lúa lên lưng lừa, rồi đi.
 Then they put the bags of grain on their asses and went away.
 καὶ ἐπιθέντες τὸν σίτον ἐπὶ τοὺς ὄνους αὐτῶν ἀπήλθον ἐκεῖθεν
- 27 Đến quán, một người trong bọn mở bao ra cho lừa ăn thóc, thấy bạc mình ở tại miệng bao;
 Now at their night's resting-place one of them, opening his bag to give his ass some food, saw his money in the mouth of the bag.
 λύσας δὲ εἷς τὸν μάρσιππον αὐτοῦ δοῦναι χορτάσματα τοῖς ὄνοις αὐτοῦ οὗ κατέλυσαν εἶδεν τὸν δεσμὸν τοῦ ἀργυρίου αὐτοῦ καὶ ἦν ἐπάνω τοῦ στόματος τοῦ μαρσίππου
- 28 bèn nói cùng anh em rằng: Bạc của tôi trả lại, hiện trong bao tôi đây! Các anh em nhát gan, vừa nói với nhau, vừa run, mà rằng: Đức Chúa Trời đã làm chi cho chúng ta đây?
 And he said to his brothers, My money has been given back: it is in my bag; then their hearts became full of fear, and turning to one another they said, What is this which God has done to us?
 καὶ εἶπεν τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ ἀπεδόθη μοι τὸ ἀργύριον καὶ ἰδοὺ τοῦτο ἐν τῷ μαρσίπῳ μου καὶ ἐξέστη ἡ καρδία αὐτῶν καὶ ἐταράχθησαν πρὸς ἀλλήλους λέγοντες τί τοῦτο ἐποίησεν ὁ θεὸς ἡμῖν

- 29 Các anh em trở về cùng Gia-cốp, cha mình, tại xứ Ca-na-an, thuật lại cho người nghe mọi nỗi đã xảy đến, rằng:
So when they came to Jacob their father, in the land of Canaan, they gave him an account of all their experiences, saying,
 ἦλθον δὲ πρὸς ἰακωβ τὸν πατέρα αὐτῶν εἰς γῆν χανααν καὶ ἀπήγγειλαν αὐτῷ πάντα τὰ συμβάντα αὐτοῖς λέγοντες
- 30 người đương làm chúa tại xứ Ê-díp-tô nói với chúng tôi cách xẵng xóm, cho chúng tôi là thám tử.
The man who is the ruler of the country was rough with us and put us in prison, saying that we had come with a secret evil purpose.
 λελάληκεν ὁ ἄνθρωπος ὁ κύριος τῆς γῆς πρὸς ἡμᾶς σκληρὰ καὶ ἔθετο ἡμᾶς ἐν φυλακῇ ὡς κατασκοπεύοντας τὴν γῆν
- 31 Song chúng tôi có thưa cùng người rằng: Chúng tôi vốn nhà lương thiện, nào có phải là thám tử đâu.
And we said to him, We are true men, we have no evil designs;
 εἶπαμεν δὲ αὐτῷ εἰρηνικοί ἐσμεν οὐκ ἐσμεν κατάσκοποι
- 32 Chúng tôi được mười hai anh em, con một cha; một người đã đi mất biệt, còn người út hiện bây giờ ở nhà cùng cha, tại xứ Ca-na-an.
We are twelve brothers, sons of our father; one is dead, and the youngest is now with our father in the land of Canaan.
 δώδεκα ἀδελφοί ἐσμεν υἱοὶ τοῦ πατρὸς ἡμῶν ὁ εἷς οὐχ ὑπάρχει ὁ δὲ μικρότερος μετὰ τοῦ πατρὸς ἡμῶν σήμερον ἐν γῆ χανααν
- 33 Người làm chúa xứ đó dạy rằng: Làm như vậy, ta mới cho các ngươi là lương thiện: Hãy để lại cùng ta một người nào trong bọn các ngươi, còn bao nhiêu sẽ đem lương thực về nuôi đói cho nhà các ngươi;
And the ruler of the land said, In this way I may be certain that you are true men; let one of you be kept here with me, while you go and take grain for the needs of your families;
 εἶπεν δὲ ἡμῖν ὁ ἄνθρωπος ὁ κύριος τῆς γῆς ἐν τούτῳ γνώσομαι ὅτι εἰρηνικοί ἐστε ἀδελφὸν ἓνα ἄφετε ὧδε μετ' ἐμοῦ τὸν δὲ ἀγορασμὸν τῆς σιτοδοσί-
 ας τοῦ οἴκου ὑμῶν λαβόντες ἀπέλθατε
- 34 đoạn, hãy dẫn em út đến cho ta. Vậy, ta mới biết rằng các ngươi chẳng phải là thám tử, nhưng là người lương thiện; ta sẽ giao em lại cho, và các ngươi sẽ được buôn bán trong xứ này.
And come back to me with your youngest brother: then I will be certain that you are true men, and I will give your brother back to you and let you do trade in the land.
 καὶ ἀγάγετε πρὸς με τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν τὸν νεώτερον καὶ γνώσομαι ὅτι οὐ κατάσκοποι ἐστε ἀλλ' ὅτι εἰρηνικοί ἐστε καὶ τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν ἀποδώσ-
 ω ὑμῖν καὶ τῇ γῆ ἐμπορεύεσθε
- 35 Vả, đương khi các anh em trút lúa mì ra bao, nầy đâu, trong mỗi bao có gói bạc của mỗi người; cha và các anh em thấy những gói bạc mình, đều l
 ấy làm sợ hãi.
And when they took the grain out of their bags, it was seen that every man's parcel of money was in his bag; and when they and their father saw the money, they were full of fear.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῷ κατακενοῦν αὐτοὺς τοὺς σάκκους αὐτῶν καὶ ἦν ἐκάστου ὁ δεσμὸς τοῦ ἀργυρίου ἐν τῷ σάκκῳ αὐτῶν καὶ εἶδον τοὺς δεσμοὺς τοῦ
 ἀργυρίου αὐτῶν αὐτοὶ καὶ ὁ πατὴρ αὐτῶν καὶ ἐφοβήθησαν

- 36** Gia-cóp, cha họ bèn nói rằng: Bay làm mất các con tao; Giô-sép đã mất biệt, Si-mê-ôn cũng mất biệt; mà bây giờ, lại muốn dẫn Bê-gia-min đi nữa sao! Các nông nổi này đều đổ lại cho tao hết!
And Jacob their father said to them, You have taken my children from me: Joseph is gone and Simeon is gone, and now you would take Benjamin away; all these things have come on me.
εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰακωβ ὁ πατὴρ αὐτῶν ἐμὲ ἠτεκνώσατε ἰωσηφ οὐκ ἔστιν συμεων οὐκ ἔστιν καὶ τὸν βενιαμιν λήμψεσθε ἐπ' ἐμὲ ἐγένετο πάντα ταῦτα
- 37** Ru-bên thưa lại cùng cha rằng: Cha hãy giao em nơi tôi, tôi sẽ dẫn về cho. Ví bằng chẳng dẫn em về, thì cha hãy giết hai đứa con trai tôi đi.
And Reuben said, Put my two sons to death if I do not come back to you with him; let him be in my care and I will give him safely back to you.
εἶπεν δὲ ρουβην τῷ πατρὶ αὐτοῦ λέγων τοὺς δύο υἱοὺς μου ἀπόκτεινον ἐὰν μὴ ἀγάγω αὐτὸν πρὸς σέ δὸς αὐτὸν εἰς τὴν χεῖρά μου κἀγὼ ἀνάξω αὐτὸν πρὸς σέ
- 38** Nhưng Gia-cóp đáp rằng: Con út tao sẽ chẳng đi xuống với bay đâu; vì anh nó đã chết rồi, chỉ còn một mình nó mà thôi. Nếu điều rủi ro chi xảy đến cho nó nơi dọc đường bay đi, tức nhiên bay làm cho kẻ tóc bạc này đau lòng xót dạ xuống âm phủ.
And he said, I will not let my son go down with you; for his brother is dead and he is all I have: if evil overtakes him on the journey, then through you will my grey head go down to the underworld in sorrow.
ὁ δὲ εἶπεν οὐ καταβήσεται ὁ υἱός μου μεθ' ὑμῶν ὅτι ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἀπέθανεν καὶ αὐτὸς μόνος καταλείπεται καὶ συμβήσεται αὐτὸν μαλακισθῆναι ἐν τῇ ὁδῷ ἧ ἂν πορεύσητε καὶ κατάξετέ μου τὸ γῆρας μετὰ λύπης εἰς ἄδου
- 1** Vả, sự đói kém trong xứ lớn lắm.
43:2\And when the grain which they had got in Egypt was all used up, their father said to them, Go again and get us a little food.
ὁ δὲ λιμὸς ἐνίσχυσεν ἐπὶ τῆς γῆς
- 2** Khi nội nhà đã ăn hết lương thực ở xứ Ê-díp-tô đem về rồi, thì cha các người ấy dạy rằng: Bay hãy trở xuống mua một ít lương thực cho chúng ta.
43:3\And Judah said to him, The man said to us with an oath, You are not to come before me again without your brother.
ἐγένετο δὲ ἡνίκα συνετέλεσαν καταφαγεῖν τὸν σῖτον ὃν ἤνεγκαν ἐξ αἰγύπτου καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ πατὴρ αὐτῶν πάλιν πορευθέντες πρίασθε ἡμῖν μικρὰ βρώματα
- 3** Giu-đa thưa: Người đó có nói quyết cùng các con rằng: Ví em út không theo xuống với các người, thì sẽ không bao giờ thấy mặt ta.
43:4\If you will let our brother go with us, we will go down and get food:
εἶπεν δὲ αὐτῷ ἰουδας λέγων διαμαρτυρία διαμεμαρτύρηται ἡμῖν ὁ ἄνθρωπος λέγων οὐκ ὄψεσθε τὸ πρόσωπόν μου ἐὰν μὴ ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὁ νεότερος μεθ' ὑμῶν ἦ
- 4** Nếu cha cho em đi với, thì chúng tôi mới xuống Ê-díp-tô mua lương thực cho cha được.
43:5\But if you will not send him, we will not go down: for the man said to us, You are not to come before me if your brother is not with you.
εἰ μὲν οὖν ἀποστέλλεις τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν μεθ' ἡμῶν καταβησόμεθα καὶ ἀγοράσωμέν σοι βρώματα

- 5 Bằng không, thì chúng tôi chẳng trở xuống đâu, vì người đó đã nói rằng: Ví em út không theo xuống với các người, thì sẽ không bao giờ thấy mặt ta.
 \43:6\And Israel said, Why were you so cruel to me as to say to him that you had a brother?
 εἰ δὲ μὴ ἀποστέλλεις τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν μεθ' ἡμῶν οὐ πορευσόμεθα ὁ γὰρ ἄνθρωπος εἶπεν ἡμῖν λέγων οὐκ ὄψεσθέ μου τὸ πρόσωπον ἐὰν μὴ ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὁ νεώτερος μεθ' ὑμῶν ἦ
- 6 Y-sơ-ra-ên quở rằng: Sao bay khéo tẻ cùng tao, mà tỏ cho người ấy rằng bay còn một em nữa?
 \43:7\And they said, The man put a number of questions to us about ourselves and our family, saying, Is your father still living? have you another brother? And we had to give him answers; how were we to have any idea that he would say, Come back with your brother?
 εἶπεν δὲ ἰσραηλ τί ἐκακοποιήσατέ με ἀναγγειλαντες τῷ ἀνθρώπῳ εἰ ἔστιν ὑμῖν ἀδελφός
- 7 Thưa rằng: Người đó hỏi kỹ càng về chúng tôi, và về bà con chúng tôi rằng: Thân-phụ các người còn sống chẵn? cò có một người anh em nào nữa a chẳng? Chúng tôi có đáp các lời hỏi đó. Há dễ biết người đó sẽ dặn chúng tôi rằng: Hãy đem em út xuống đây, sao?
 \43:8\Then Judah said to Israel, his father, Send the boy with me, and let us be up and going, so that we and you and our little ones may not come to destruction.
 οἱ δὲ εἶπαν ἐρωτῶν ἐπηρώτησεν ἡμᾶς ὁ ἄνθρωπος καὶ τὴν γενεὰν ἡμῶν λέγων εἰ ἔτι ὁ πατὴρ ὑμῶν ζῆ εἰ ἔστιν ὑμῖν ἀδελφός καὶ ἀπηγγείλαμεν αὐτῷ κατὰ τὴν ἐπερώτησιν ταύτην μὴ ἤδειμεν εἰ ἐρεῖ ἡμῖν ἀγάγετε τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν
- 8 Giu-đa lại thưa cùng Y-sơ-ra-ên cha mình, rằng: Hãy cho đứa trẻ theo con, thì chúng tôi sẽ đứng dậy đi, hầu cho chúng ta, nài các con, nài cha, nài các cháu của cha đây đều được sống và khỏi chết.
 \43:9\Put him into my care and make me responsible for him: if I do not give him safely back to you, let mine be the sin for ever.
 εἶπεν δὲ ἰουδας πρὸς ἰσραηλ τὸν πατέρα αὐτοῦ ἀπόστειλον τὸ παιδάριον μετ' ἐμοῦ καὶ ἀναστάντες πορευσόμεθα ἵνα ζῶμεν καὶ μὴ ἀποθάνωμεν καὶ ἡμεῖς καὶ σὺ καὶ ἡ ἀποσκευὴ ἡμῶν
- 9 Con sẽ bảo lãnh em cho; cha sẽ cứ noi con mà đòi em. Nếu không dẫn em về không để em trước mặt cha, thì con đây sẽ cam tội cùng cha mãi mãi.
 \43:10\Truly, if we had not let the time go by, we might have come back again by now.
 ἐγὼ δὲ ἐκδέχομαι αὐτὸν ἐκ χειρὸς μου ζήτησον αὐτὸν ἐὰν μὴ ἀγάγω αὐτὸν πρὸς σὲ καὶ στήσω αὐτὸν ἐναντίον σου ἡμαρτηκῶς ἔσομαι πρὸς σὲ πᾶσας τὰς ἡμέρας
- 10 Vả, nếu không có điều dùng dằng, thì chúng tôi đã đi và về được hai lần rồi.
 \43:11\Then their father Israel said to them, If it has to be so, then do this: take of the best fruits of the land in your vessels to give the man, perfumes and honey and spices and nuts:
 εἰ μὴ γὰρ ἐβραδύναμεν ἤδη ἂν ὑπεστρέψαμεν δις
- 11 Đoạn, Y-sơ-ra-ên, cha các anh em, nói rằng: Nếu việc đã thế kia, thì bay phải làm thế này: Hãy lấy trong đồ hành lý những thổ sản quý nhứt của x út ta: một ít nhũ hương và mật ong, các hương hoa và một dược, phi tử và hạnh nhân, đem dâng cho người đó làm của lễ.
 \43:12\And take twice as much money with you; that is to say, take back the money which was put in your bags, for it may have been an error;
 εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰσραηλ ὁ πατὴρ αὐτῶν εἰ οὕτως ἐστίν τοῦτο ποιήσατε λάβετε ἀπὸ τῶν καρπῶν τῆς γῆς ἐν τοῖς ἀγγείοις ὑμῶν καὶ καταγάγετε τῷ ἀνθρώπῳ δῶρα τῆς ῥητίνης καὶ τοῦ μέλιτος θυμίαμα καὶ στακτὴν καὶ τερέμινθον καὶ κάρυα

- 12** Hãy đem theo một số tiền bằng hai, đừng thối hồi tiền mà họ đã để lại nơi miệng bao của bay: có lẽ là một sự lộn chãng.
\\43:13\\And take your brother and go back to the man:
καὶ τὸ ἀργύριον δισσὸν λάβετε ἐν ταῖς χερσὶν ὑμῶν τὸ ἀργύριον τὸ ἀποστραφὲν ἐν τοῖς μαρσίπποις ὑμῶν ἀποστρέψατε μεθ' ὑμῶν μήποτε ἀγνόημά ἐστιν
- 13** Bay hãy đứng dậy đi, dẫn em út theo và trở xuống đến người đó.
\\43:14\\And may God, the Ruler of all, give you mercy before the man, so that he may give you back your other brother and Benjamin. If my children are to be taken from me; there is no help for it.
καὶ τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν λάβετε καὶ ἀναστάντες κατὰβητε πρὸς τὸν ἄνθρωπον
- 14** Cầu xin Đức Chúa Trời toàn năng xui cho bay được ơn trước mặt người, và tha đũa em kia và Bên-gia-min cho bay. Còn phần cha, nếu phải mất con, thì cha chịu phạt vậy!
\\43:15\\So they took what their father said for the man, and twice as much money in their hands, and Benjamin, and went on their journey to Egypt, and came before Joseph.
ὁ δὲ θεὸς μου δόξῃ ὑμῖν χάριν ἐναντίον τοῦ ἀνθρώπου καὶ ἀποστείλαι τὸν ἀδελφὸν ὑμῶν τὸν ἕνα καὶ τὸν βενιαμὶν ἐγὼ μὲν γὰρ καθὰ ἠτέκνωμαι ἠτέκνωμαι
- 15** Vậy, các anh em đem theo của lễ và một số tiền bằng hai, cùng dẫn Bên-gia-min đồng đứng dậy đi xuống Ê-díp-tô, mà ra mắt Giô-sép.
\\43:16\\And when Joseph saw Benjamin, he said to his chief servant, Take these men into my house, and make ready a meal, for they will take food with me in the middle of the day.
λαβόντες δὲ οἱ ἄνδρες τὰ δῶρα ταῦτα καὶ τὸ ἀργύριον διπλοῦν ἔλαβον ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν καὶ τὸν βενιαμὶν καὶ ἀναστάντες κατέβησαν εἰς αἴγυπτον καὶ ἔστησαν ἐναντίον ἰωσήφ
- 16** Vừa khi Giô-sép thấy Bên-gia-min đi theo xuống với, bèn truyền cho quản gia rằng: Hãy đưa các người này vào nhà trong, bắt con gì làm thịt và nấu dọn đi; vì trưa này họ sẽ dùng bữa cùng ta.
\\43:17\\And the servant did as Joseph said, and took the men into Joseph's house.
εἶδεν δὲ ἰωσήφ αὐτοὺς καὶ τὸν βενιαμὶν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ τὸν ὁμομήτριον καὶ εἶπεν τῷ ἐπὶ τῆς οἰκίας αὐτοῦ εἰσάγαγε τοὺς ἀνθρώπους εἰς τὴν οἰκίαν καὶ σφάζον θύματα καὶ ἐτοίμασον μετ' ἐμοῦ γὰρ φάγονται οἱ ἄνθρωποι ἄρτους τὴν μεσημβρίαν
- 17** Quản gia làm theo y như lời dặn, đưa họ vào nhà Giô-sép.
\\43:18\\Now the men were full of fear because they had been taken into Joseph's house and they said, It is because of the money which was put back in our bags the first time; he is looking for something against us, so that he may come down on us and take us and our asses for his use.
ἐποίησεν δὲ ὁ ἄνθρωπος καθὰ εἶπεν ἰωσήφ καὶ εἰσήγαγεν τοὺς ἀνθρώπους εἰς τὸν οἶκον ἰωσήφ
- 18** Anh em thấy mình phải đưa vào nhà Giô-sép, thì sợ hãi, và nói với nhau rằng: Ấy c ng vì số tiền đã để lại vào bao chúng ta lần trước, nên họ mới đem chúng ta vào chôn này, đừng tìm có xông vào đánh chúng ta, bắt chúng ta làm tôi mọi, và chiếm đoạt mấy con lừa của chúng ta.
\\43:19\\So they went up to Joseph's chief servant at the door of the house,
ιδόντες δὲ οἱ ἄνθρωποι ὅτι εἰσήχθησαν εἰς τὸν οἶκον ἰωσήφ εἶπαν διὰ τὸ ἀργύριον τὸ ἀποστραφὲν ἐν τοῖς μαρσίπποις ἡμῶν τὴν ἀρχὴν ἡμεῖς εἰσαγόμεθα τοῦ συκοφαντῆσαι ἡμᾶς καὶ ἐπιθέσθαι ἡμῖν τοῦ λαβεῖν ἡμᾶς εἰς παῖδας καὶ τοὺς ὄνους ἡμῶν

- 19 **Mấy anh em bèn đến gần quản gia của Giô-sép, thưa cùng người tại ngoài cửa**
 \43:20\And said, O my lord, we only came down the first time to get food;
 προσελθόντες δὲ πρὸς τὸν ἄνθρωπον τὸν ἐπὶ τοῦ οἴκου ἰωσηφ ἐλάλησαν αὐτῷ ἐν τῷ πυλῶνι τοῦ οἴκου
- 20 **mà rằng: Xin chúa tha lỗi cho! anh em chúng tôi đã đến đây một lần rồi, đừng mua lương thực;**
 \43:21\And when we came to our night's resting-place, on opening our bags we saw that every man's money was in the mouth of his bag, all our money in full weight: and we have it with us to give it back;
 λέγοντες δεόμεθα κύριε κατέβημεν τὴν ἀρχὴν πρίασθαι βρώματα
- 21 **và khi trở về đến nhà quán, mở các bao ra, nẩy số bạc của mỗi người đều ở tại miệng bao mình; cân nặng bao nhiêu đều y như bấy nhiêu. Nay, chúng tôi có đem lại số bạc đó,**
 \43:22\As well as more money, with which to get food: we have no idea who put our money in our bags.
 ἐγένετο δὲ ἥνικα ἦλθομεν εἰς τὸ καταλῦσαι καὶ ἠνοιξάμεν τοὺς μαρσίππους ἡμῶν καὶ τότε τὸ ἀργύριον ἐκάστου ἐν τῷ μαρσίππῳ αὐτοῦ τὸ ἀργύριον ἡμῶν ἐν σταθμῷ ἀπεστρέψαμεν νῦν ἐν ταῖς χερσὶν ἡμῶν
- 22 **và cũng có đem thêm số bạc nữa đừng mua lương thực. Chẳng biết ai để bạc lại trong bao chúng tôi.**
 \43:23\Then the servant said, Peace be with you: have no fear: your God, even the God of your father, has put wealth in your bags for you: I had your money. Then he let Simeon come out to them.
 καὶ ἀργύριον ἔτερον ἠνέγκαμεν μεθ' ἑαυτῶν ἀγοράσαι βρώματα οὐκ οἶδαμεν τίς ἐνέβαλεν τὸ ἀργύριον εἰς τοὺς μαρσίππους ἡμῶν
- 23 **Quản gia đáp rằng: Mọi việc đều bình yên! đừng sợ chi cả! Ay I Đức Chúa Trời của các ngươi, tức Đức Chúa Trời của cha các ngươi, đã ban vật quý vào bao. Còn bạc các ngươi thì đã có giao cho ta. Đoạn, người dẫn Si-mê-ôn đến cùng anh em;**
 \43:24\And the servant took them into Joseph's house, and gave them water for washing their feet; and he gave their asses food.
 εἶπεν δὲ αὐτοῖς Ἴλεως ὑμῖν μὴ φοβεῖσθε ὁ θεὸς ὑμῶν καὶ ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν ἔδωκεν ὑμῖν θησαυροὺς ἐν τοῖς μαρσίπποις ὑμῶν τὸ δὲ ἀργύριον ὑμῶν εὐδοκιμοῦν ἀπέχω καὶ ἐξήγαγεν πρὸς αὐτοὺς τὸν συμεων
- 24 **rồi đưa anh em vào nhà Giô-sép, đem nước ra cho rửa chơn, và cũng cho những lừa ăn cỏ nữa.**
 \43:25\And they got ready the things for Joseph before he came in the middle of the day: for word was given to them that they were to have a meal there.
 καὶ ἠνεγκεν ὕδωρ νίψαι τοὺς πόδας αὐτῶν καὶ ἔδωκεν χορτάσματα τοῖς ὄνοις αὐτῶν
- 25 **Các anh em bèn sửa soạn của lễ, đợi trưa Giô-sép về; vì có hay rằng mình sẽ ăn bữa tại nhà này.**
 \43:26\And when Joseph came in, they gave him the things which they had for him, and went down to the earth before him.
 ἠτοιμάσαν δὲ τὰ δῶρα ἕως τοῦ ἐλθεῖν ἰωσηφ μεσημβρίας ἤκουσαν γὰρ ὅτι ἐκεῖ μέλλει ἀριστᾶν
- 26 **Khi Giô-sép trở về, các anh em bèn lấy của lễ đã đem theo, dâng cho Giô-sép tại nhà; rồi cùng sấp mình xuống đất trước mặt người.**
 \43:27\And he said, How are you? is your father well, the old man of whom you were talking to me? is he still living?
 εἰσήλθεν δὲ ἰωσηφ εἰς τὴν οἰκίαν καὶ προσήνεγκαν αὐτῷ τὰ δῶρα ἃ εἶχον ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν εἰς τὸν οἶκον καὶ προσεκύνησαν αὐτῷ ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τὴν γῆν

- 27 Người liền hỏi thăm họ mạnh giỏi thế nào, và nói rằng: Người cha già mà các người đã nói cùng ta đó được mạnh khỏe chẳng? còn sống chẳng?
\\43:28\\And they said, Your servant, our father, is well, he is still living. And they went down on their faces before him.
ἠρώτησεν δὲ αὐτούς πῶς ἔχετε καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰ ὑγιαίνει ὁ πατὴρ ὑμῶν ὁ πρεσβύτερος ὃν εἶπατε ἔτι ζῆ
- 28 Đáp rằng: Kề tôi tớ cháu, là cha chúng tôi, vẫn mạnh khỏe và còn sống. Đoạn, họ cùi đầu và lạy.
\\43:29\\Then, lifting up his eyes, he saw Benjamin, his brother, his mother's son, and he said, Is this your youngest brother of whom you gave me word? And he said, God be good to you, my son.
οἱ δὲ εἶπαν ὑγιαίνει ὁ παῖς σου ὁ πατὴρ ἡμῶν ἔτι ζῆ καὶ εἶπεν εὐλογητὸς ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος τῷ θεῷ καὶ κύψαντες προσεκύνησαν αὐτῷ
- 29 Giô-sép nhướng mắt thấy Bê-n-gia-min, em ruột, con trai của mẹ mình, thì hỏi rằng: Đó có phải em út mà các người đã nói cùng ta chẳng? Và tiế p rằng: Con út oi! cầu xin Đức Chúa Trời làm ơn cho người!
\\43:30\\Then Joseph's heart went out to his brother, and he went quickly into his room, for he was overcome with weeping.
ἀναβλέψας δὲ τοῖς ὀφθαλμοῖς Ἰωσήφ εἶδεν βενιαμὴν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ τὸν ὁμομήτριον καὶ εἶπεν οὗτος ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὁ νεώτερος ὃν εἶπατε πρὸς με ἀγαγεῖν καὶ εἶπεν ὁ θεὸς ἐλεῆσαι σε τέκνον
- 30 Vì thấy em mình, nên Giô-sép tất lòng cảm động, lật đặt bước ra ngoài, tìm nơi nào đặng khóc. Người vào phòng nhà trong và khóc.
\\43:31\\Then, after washing his face, he came out, and controlling his feelings said, Put food before us.
ἐταράχθη δὲ Ἰωσήφ συνεστρέφετο γὰρ τὰ ἔντερα αὐτοῦ ἐπὶ τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ καὶ ἐζήτει κλαῦσαι εἰσελθὼν δὲ εἰς τὸ ταμιεῖον ἐκλαυσεν ἐκεῖ
- 31 Đoạn, rửa mặt, bước ra, làm bộ chắc gan mà nói rằng: Hãy dọn bữa ăn đi.
\\43:32\\And they put a meal ready for him by himself, and for them by themselves, and for the Egyptians who were with him by themselves; because the Egyptians may not take food with the Hebrews, for that would make them unclean.
καὶ νιψάμενος τὸ πρόσωπον ἐξεληθὼν ἐνεκρατεύσατο καὶ εἶπεν παράθετε ἄρτους
- 32 Người ta dọn cho Giô-sép ăn riêng, và cho các anh em ăn riêng. Người Ê-díp-tô ăn chung cùng người cũng dọn cho ngồi riêng nữa; vì người Ê-díp-tô có tánh gớm người Hê-bơ-rơ, nên không ăn chung được.
\\43:33\\And they were all given their seats before him in order of birth, from the oldest to the youngest: so that they were looking at one another in wonder.
καὶ παρέθηκαν αὐτῷ μόνῳ καὶ αὐτοῖς καθ' ἑαυτοὺς καὶ τοῖς αἰγυπτίοις τοῖς συνδειπνοῦσιν μετ' αὐτοῦ καθ' ἑαυτούς οὐ γὰρ ἐδύνατο οἱ αἰγύπτιοι συνεσθίειν μετὰ τῶν εβραίων ἄρτους βδέλυγμα γὰρ ἐστὶν τοῖς αἰγυπτίοις
- 33 Vậy, các anh em bèn ngồi lại trước mặt Giô-sép, lớn nhỏ tùy theo thứ tự mình, ngơ ngẩn mà nhìn nhau.
\\43:34\\And Joseph sent food to them from his table, but he sent five times as much to Benjamin as to any of the others. And they took wine freely with him.
ἐκάθισαν δὲ ἐναντίον αὐτοῦ ὁ πρωτότοκος κατὰ τὰ πρεσβεῖα αὐτοῦ καὶ ὁ νεώτερος κατὰ τὴν νεότητα αὐτοῦ ἐξίσταντο δὲ οἱ ἄνθρωποι ἕκαστος πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ

- 1** Giô-sép bèn truyền lệnh cho quản gia rằng: Hễ các người đó chở nổi bao nhiêu, thì hãy đổ lương thực cho họ đầy bao bấy nhiêu, rồi để bạc của mỗi người lại nơi miệng bao họ.
Then he gave orders to the servant who was over his house, saying, Put as much food into the men's bags as will go into them, and put every man's money in the mouth of his bag;
καὶ ἐνετείλατο ἰωσηφ τῷ ὄντι ἐπὶ τῆς οἰκίας αὐτοῦ λέγων πλήσατε τοὺς μαρσίππους τῶν ἀνθρώπων βρωμάτων ὅσα ἐὰν δύνωνται ἄραι καὶ ἐμβάλατε ἐκάστου τὸ ἀργύριον ἐπὶ τοῦ στόματος τοῦ μαρσίππου
- 2** Lại hãy để cái chén bằng bạc ta tại miệng bao chung với bạc mua lúa của người út nữa. Quản gia bèn làm y như lời Giô-sép dặn mình.
And put my cup, my silver cup, in the youngest one's bag, with his money. So he did as Joseph said.
καὶ τὸ κόνδυ μου τὸ ἀργυροῦν ἐμβάλατε εἰς τὸν μάρσιππον τοῦ νεωτέρου καὶ τὴν τιμὴν τοῦ σίτου αὐτοῦ ἐγενήθη δὲ κατὰ τὸ ῥῆμα ἰωσηφ καθὼς εἶπεν
- 3** Ngày mai, trời vừa sáng, người ta cho các người đó và lừa về.
And at dawn the men, with their asses, were sent away.
τὸ πρωὶ διέφραυσεν καὶ οἱ ἄνθρωποι ἀπεστάλησαν αὐτοὶ καὶ οἱ ὄνοι αὐτῶν
- 4** Khi đi ra khỏi thành chưa xa, Giô-sép nói cùng quản gia rằng: Ngươi hãy đứng dậy, đuổi theo mấy người đó; khi theo kịp rồi, hãy nói rằng: Sao các ngươi lấy oán trả ơn như vậy?
And when they had gone only a little way out of the town, Joseph said to the servant who was over his house, Go after them; and when you overtake them, say to them, Why have you done evil in reward for good?
ἐξεληθόντων δὲ αὐτῶν τὴν πόλιν οὐκ ἀπέσχον μακρὰν καὶ ἰωσηφ εἶπεν τῷ ἐπὶ τῆς οἰκίας αὐτοῦ ἀναστὰς ἐπιδιώξον ὀπίσω τῶν ἀνθρώπων καὶ καταλήμψῃ αὐτοὺς καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς τί ὅτι ἀνταπεδώκατε πονηρὰ ἀντὶ καλῶν
- 5** Có phải cái chén này là của chúa ta thường dùng dùng uống rượu và bói chạng? Các ngươi đã làm một việc chẳng thiện đó.
Is not this the cup from which my lord takes wine and by which he gets knowledge of the future? Truly, you have done evil.
ἵνα τί ἐκλέψατέ μου τὸ κόνδυ τὸ ἀργυροῦν οὐ τοῦτό ἐστιν ἐν ᾧ πίνει ὁ κύριός μου αὐτὸς δὲ οἰωνισμῷ οἰωνίζεται ἐν αὐτῷ πονηρὰ συντετέλεσθε ἃ ποιήκατε
- 6** Quản gia theo kịp, lặ lại mấy lời ấy;
So he overtook them and said these words to them.
εὐρών δὲ αὐτοὺς εἶπεν αὐτοῖς κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα
- 7** các anh em bèn đáp rằng: Sao chúa nói như vậy? Chẳng bao giờ kẻ tôi tớ chúa có tưởng làm đến việc thế này!
And they said to him, Why does my lord say such words as these? far be it from your servants to do such a thing:
οἱ δὲ εἶπον αὐτῷ ἵνα τί λαλεῖ ὁ κύριος κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα μὴ γένοιτο τοῖς παισίν σου ποιῆσαι κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο

- 8** Đây, từ xứ Ca-na-an chúng tôi có đem bạc đã được nơi miệng bao xuống giao lại cho người thay; để nào lại có ý mong ăn cắp bạc hay vàng của dinh chủ người sao?
See, the money which was in the mouth of our bags we gave back to you when we came again from Canaan: how then might we take silver or gold from your lord's house?
εἰ τὸ μὲν ἀργύριον ὃ εὗρομεν ἐν τοῖς μαρσίπποις ἡμῶν ἀπεστρέψαμεν πρὸς σὲ ἐκ γῆς χανααν πῶς ἂν κλέψαιμεν ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ κυρίου σου ἀργύριον ἢ χρυσίον
- 9** Xin cho kẻ tôi tớ nào mà người tìm được cái chén đó phải chết đi, và chính chúng tôi sẽ làm tôi mọi cho chúa.
If it comes to light that any of your servants has done this, let him be put to death, and we will be your lord's servants.
παρ' ᾧ ἂν εὗρεθῆ τὸ κόνδυ τῶν παιδῶν σου ἀποθνησκέτω καὶ ἡμεῖς δὲ ἐσόμεθα παῖδες τῷ κυρίῳ ἡμῶν
- 10** Quán gia đáp: Ủ thôi! hãy làm như lời các người đã nói: ta tìm được chén nơi ai thì người đó sẽ làm tôi mọi cho ta đó; còn các người thì vô tội.
And he said, Let it be as you say: he in whose bag it is seen will become my servant; and you will not be responsible.
ὁ δὲ εἶπεν καὶ νῦν ὡς λέγετε οὕτως ἔσται ὁ ἄνθρωπος παρ' ᾧ ἂν εὗρεθῆ τὸ κόνδυ αὐτὸς ἔσται μου παῖς ὑμεῖς δὲ ἔσεσθε καθαροί
- 11** Tức thì, mỗi người lật đặt hạ bao mình xuống đất và mở ra.
Then every man quickly got his bag down and undid it.
καὶ ἔσπευσαν καὶ καθεῖλαν ἕκαστος τὸν μάρσιππον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἤνοιξαν ἕκαστος τὸν μάρσιππον αὐτοῦ
- 12** Quán gia lục soát, bắt từ bao anh cả lần đến bao em út. Cái chén bèn tìm đặng trong bao Bê-gia-min.
And he made a search, starting with the oldest and ending with the youngest; and the cup was in Benjamin's bag.
ἤρευνα δὲ ἀπὸ τοῦ πρεσβυτέρου ἀρξάμενος ἕως ἦλθεν ἐπὶ τὸν νεώτερον καὶ εὗρεν τὸ κόνδυ ἐν τῷ μαρσίππῳ τῷ βενιαμιν
- 13** Mỗi người xé áo mình ra, chắt bao lúa lên lưng lừa, rồi cùng trở lại thành.
Then in bitter grief they put the bags on the asses again and went back to the town.
καὶ διέρρηξαν τὰ ἱμάτια αὐτῶν καὶ ἐπέθηκαν ἕκαστος τὸν μάρσιππον αὐτοῦ ἐπὶ τὸν ὄνον αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψαν εἰς τὴν πόλιν
- 14** Giu-đa cùng anh em đồng vào đến nhà Giô-sép, người hãy còn ở nơi đó; họ bèn sấp mình xuống đất trước mặt người.
So Judah and his brothers came to Joseph's house; and he was still there: and they went down on their faces before him.
εἰσῆλθεν δὲ ἰουδας καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ πρὸς ἰωσηφ ἔτι αὐτοῦ ὄντος ἐκεῖ καὶ ἔπεσον ἐναντίον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν
- 15** Giô-sép hỏi: Các người gây nên nông nổi chi vậy? Há chẳng biết một kẻ như ta đây có tài bói sao?
And Joseph said, What is this thing which you have done? had you no thought that such a man as I would have power to see what is secret?
εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰωσηφ τί τὸ πρᾶγμα τοῦτο ὃ ἐποιήσατε οὐκ οἴδατε ὅτι οἰωνισμῷ οἰωνιεῖται ἄνθρωπος οἷος ἐγώ

- 16** Giu-đa đáp: Chúng tôi sẽ nói cùng chúa làm sao? sẽ phân lại làm sao? sẽ chữa mình chúng tôi làm sao? Đức Chúa Trời đã thấu rõ điều gian ác của tôi tớ chúa rồi. Nay, chúng tôi cùng kẻ đã bị bắt được chén nơi tay đều làm kẻ tôi tớ cho chúa.
 And Judah said, What are we to say to my lord? how may we put ourselves right in his eyes? God has made clear the sin of your servants: now we are in your hands, we and the man in whose bag your cup was seen.
 εἶπεν δὲ ἰουδας τί ἀντεροῦμεν τῷ κυρίῳ ἢ τί λαλήσωμεν ἢ τί δικαιωθῶμεν ὁ δὲ θεὸς εὗρεν τὴν ἀδικίαν τῶν παίδων σου ἰδοὺ ἐσμεν οἰκέται τῷ κυρίῳ ἡμῶν καὶ ἡμεῖς καὶ παρ' ᾧ εὗρέθη τὸ κόνδυ
- 17** Nhưng Giô-sép đáp rằng: Ta chẳng hề có ý làm như vậy đâu! Người mà đã bị bắt được chén nơi tay sẽ làm tôi mọi ta; còn các người hãy trở về nhà cha mình bình yên.
 Then he said, Far be it from me to do so: but the man who had my cup will be my servant; and you may go back to your father in peace.
 εἶπεν δὲ ἰωσηφ μὴ μοι γένοιτο ποιῆσαι τὸ ῥῆμα τοῦτο ὁ ἄνθρωπος παρ' ᾧ εὗρέθη τὸ κόνδυ αὐτὸς ἔσται μου παῖς ὑμεῖς δὲ ἀνάβητε μετὰ σωτηρίας πρὸς τὸν πατέρα ὑμῶν
- 18** Giu-đa bèn lại gần Giô-sép mà thưa rằng: Vì chúa ngang vai Pha-ra-ôn, xin lỗi chúa, chớ nổi giận cùng kẻ tôi tớ, để tôi nói một lời cho chúa nghe.
 Then Judah came near him, and said, Let your servant say a word in my lord's ears, and let not your wrath be burning against your servant: for you are in the place of Pharaoh to us.
 ἐγγίσας δὲ αὐτῷ ἰουδας εἶπεν δέομαι κύριε λαλήσάτω ὁ παῖς σου ῥῆμα ἐναντίον σου καὶ μὴ θυμωθῆς τῷ παιδί σου ὅτι σὺ εἶ μετὰ φαραῶ
- 19** Chúa có hỏi kẻ tôi tớ rằng: Các người còn cha hay là anh em nào chăng?
 My lord said to his servants, Have you a father or a brother?
 κύριε σὺ ἠρώτησας τοὺς παῖδάς σου λέγων εἰ ἔχετε πατέρα ἢ ἀδελφόν
- 20** Có thưa lại cùng chúa rằng: Chúng tôi còn một cha già, cùng một con trai đã sanh muộn cho người. Anh ruột đứa này đã chết rồi, nên trong vòng các con của mẹ nó, nó còn một mình, và cha thương nó lắm.
 And we said to my lord, We have an old father and a young child, whom he had when he was old; his brother is dead and he is the only son of his mother, and is very dear to his father.
 καὶ εἶπαμεν τῷ κυρίῳ ἔστιν ἡμῖν πατὴρ πρεσβύτερος καὶ παιδίον γήρως νεότερον αὐτῷ καὶ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἀπέθανεν αὐτὸς δὲ μόνος ὑπελείφθη τῇ μητρὶ αὐτοῦ ὁ δὲ πατὴρ αὐτὸν ἠγάπησεν
- 21** Và, chúa có dặn rằng: Hãy dẫn nó xuống đến ta, hầu cho ta thấy nó được tận mắt.
 And you said to your servants, Let him come down to me with you, so that I may see him.
 εἶπας δὲ τοῖς παισίν σου καταγάγετε αὐτὸν πρὸς με καὶ ἐπιμελοῦμαι αὐτοῦ
- 22** Và chúng tôi có thưa lại cùng chúa rằng: Đứa trẻ chẳng lia cha được; nếu lia ra thì cha sẽ chết.
 And we said to my lord, His father will not let him go; for if he went away his father would come to his death.
 καὶ εἶπαμεν τῷ κυρίῳ οὐ δυνήσεται τὸ παιδίον καταλιπεῖν τὸν πατέρα ἐὰν δὲ καταλίπη τὸν πατέρα ἀποθάνειται

- 23 Nhưng chúa lại dạy: Nếu em út không theo các người xuống đây, thì các người chẳng còn thấy mặt ta nữa.
But you said to your servants, If your youngest brother does not come with you, you will not see my face again.
 σου δὲ εἶπας τοῖς παισὶν σου ἐὰν μὴ καταβῆ ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὁ νεώτερος μεθ' ὑμῶν οὐ προσθήσεσθε ἔτι ἰδεῖν τὸ πρόσωπόν μου
- 24 Nên khi chúng tôi trở về nhà kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, thì chúng tôi có thuật lại cho người nghe những lời của chúa.
And when we went back to your servant, our father, we gave him an account of my lord's words.
 ἐγένετο δὲ ἡνίκα ἀνέβημεν πρὸς τὸν παῖδά σου πατέρα δὲ ἡμῶν ἀπηγγείλαμεν αὐτῷ τὰ ῥήματα τοῦ κυρίου
- 25 Ké áy, cha lại biểu chúng tôi rằng: Hãy trở xuống đặng mua một ít lương thực.
And our father said, Go again and get us a little food.
 εἶπεν δὲ ἡμῖν ὁ πατήρ ἡμῶν βαδίσατε πάλιν ἀγοράσατε ἡμῖν μικρὰ βρώματα
- 26 Chúng tôi thưa lại rằng: Không được; nhưng nếu em út đi theo cùng, thì mới trở xuống được; bằng không, thì chúng tôi không thể ra mắt người đó.
And we said, Only if our youngest brother goes with us will we go down; for we may not see the man's face again if our youngest brother is not with us.
 ἡμεῖς δὲ εἶπαμεν οὐ δυνησόμεθα καταβῆναι ἀλλ' εἰ μὲν ὁ ἀδελφὸς ἡμῶν ὁ νεώτερος καταβαίνει μεθ' ἡμῶν καταβησόμεθα οὐ γὰρ δυνησόμεθα ἰδεῖν τὸ πρόσωπον τοῦ ἀνθρώπου τοῦ ἀδελφοῦ τοῦ νεωτέρου μὴ ὄντος μεθ' ἡμῶν
- 27 Kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, đáp rằng: Bậy biết rằng vợ ta sanh cho ta hai đứa con trai;
And our father said to us, You have knowledge that my wife gave me two sons;
 εἶπεν δὲ ὁ παῖς σου ὁ πατήρ ἡμῶν πρὸς ἡμᾶς ὑμεῖς γινώσκετε ὅτι δύο ἔτεκέν μοι ἡ γυνή
- 28 một đứa đã từ ta đi mất-biệt; ta cũng đã nói: Chắc đã bị thú dữ xé rồi, vì đến bây giờ chưa thấy lại.
The one went away from me, and I said, Truly he has come to a violent death; and from that time I have not seen him,
 καὶ ἐξῆλθεν ὁ εἷς ἀπ' ἐμοῦ καὶ εἶπατε ὅτι θηριόβρωτος γέγονεν καὶ οὐκ εἶδον αὐτὸν ἔτι καὶ νῦν
- 29 Nếu bây còn dắt đứa này đi khỏi mặt ta nữa, rủi có điều tai hại chi xảy đến cho nó, tức nhiên bây sẽ làm cho kẻ tóc bạc này đau lòng xót dạ mà xu ông âm phủ.
If now you take this one from me, and some evil comes to him, you will make my grey head go down in sorrow to the underworld.
 ἐὰν οὖν λάβητε καὶ τοῦτον ἐκ προσώπου μου καὶ συμβῆ αὐτῷ μαλακία ἐν τῇ ὁδῷ καὶ κατάξετέ μου τὸ γῆρας μετὰ λύπης εἰς ᾄδου
- 30 Cha thương em út tôi lắm đến đổi hai linh hồn kháng khí nhau; nếu bây giờ, khi tôi trở về nơi kẻ tôi tớ chúa, là cha tôi, mà không có em út đó,
If then I go back to your servant, my father, without the boy, because his life and the boy's life are one,
 νῦν οὖν ἐὰν εἰσπορεύωμαι πρὸς τὸν παῖδά σου πατέρα δὲ ἡμῶν καὶ τὸ παιδάριον μὴ ἦ μεθ' ἡμῶν ἡ δὲ ψυχὴ αὐτοῦ ἐκκρέμαται ἐκ τῆς τούτου ψυχῆς

- 31 thì khi vờ thấy con út không còn nữa, chắc người sẽ chết. Nếu vậy, các tôi tớ chúa sẽ làm cha già tóc bạc của chúng tôi, cũng là kẻ tôi tớ chúa, đ
 au lòng xót dạ xuống âm phủ.
 When he sees that the boy is not with us, he will come to his death, and our father's grey head will go down in sorrow to the underworld.
 και ἔσται ἐν τῷ ἰδεῖν αὐτὸν μὴ ὄν τὸ παιδάριον μεθ' ἡμῶν τελευτήσει καὶ κατάξουσιν οἱ παῖδες σου τὸ γῆρας τοῦ παιδός σου πατρός δὲ ἡμῶν μετ'
 ὀδύνης εἰς ἄδου
- 32 Vì kẻ tôi tớ này có chịu bảo lãnh đứa con út đó mà thưa rằng: Nếu con không đem em về cho cha, thì sẽ cam tội cùng cha mãi mãi.
 For I made myself responsible for the boy to my father, saying, If I do not give him safely back to you, let mine be the sin for ever.
 ὁ γὰρ παῖς σου ἐκδέδεκται τὸ παιδίον παρὰ τοῦ πατρὸς λέγων ἐὰν μὴ ἀγάγω αὐτὸν πρὸς σέ καὶ στήσω αὐτὸν ἐναντίον σου ἡμαρτηκῶς ἔσομαι πρὸς
 τὸν πατέρα πάσας τὰς ἡμέρας
- 33 Vậy bây giờ, xin cho kẻ tôi tớ chúa ở tôi mọi thế cho đứa trẻ, đừng nó theo trở lên cùng các anh mình.
 So now let me be my lord's servant here in place of the boy, and let him go back with his brothers.
 νῦν οὖν παραμενῶ σοι παῖς ἀντὶ τοῦ παιδίου οἰκέτης τοῦ κυρίου τὸ δὲ παιδίον ἀναβήτω μετὰ τῶν ἀδελφῶν
- 34 Vì, nếu đứa trẻ không theo về, làm sao tôi dám về cùng cha tôi? Oi, t i nỡ nào thấy điều tai họa của cha tôi u!
 For how may I go back to my father without the boy, and see the evil which will come on my father?
 πῶς γὰρ ἀναβήσομαι πρὸς τὸν πατέρα τοῦ παιδίου μὴ ὄντος μεθ' ἡμῶν ἵνα μὴ ἴδω τὰ κακὰ ἃ ἐρήσει τὸν πατέρα μου
- 1 Bây giờ, Giô-sép không còn thể nào cầm lòng cho đậu được trước mặt các người hầu chung quanh, bèn la lên rằng: Hãy đuổi họ ra hết thấy! Khi
 Giô-sép tỏ thật cùng các anh em mình, thì không có một người nào khác ở tại đó hết.
 Then Joseph, unable to keep back his feelings before those who were with him, gave orders for everyone to be sent away, and no one was present
 when he made clear to his brothers who he was.
 και οὐκ ἠδύνατο ἰωσηφ ἀνέχεσθαι πάντων τῶν παρεστηκότων αὐτῷ ἀλλ' εἶπεν ἐξαποστείλατε πάντας ἀπ' ἐμοῦ καὶ οὐ παρειστήκει οὐδεὶς ἔτι τῷ ἰ
 ωσηφ ἡνίκα ἀνεγνωρίζετο τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ
- 2 Người cất tiếng lên khóc; dân Ê-díp-tô nghe và nhà Pha-ra-ôn nghe nữa.
 And so loud was his weeping, that it came to the ears of the Egyptians and all Pharaoh's house.
 και ἀφῆκεν φωνὴν μετὰ κλαυθμοῦ ἤκουσαν δὲ πάντες οἱ αἰγύπτιοι καὶ ἀκουστὸν ἐγένετο εἰς τὸν οἶκον φαραω
- 3 Giô-sép nói cùng anh em rằng: Tôi là Giô-sép. Cha tôi còn sống chăng? Nhưng trước mặt người các anh em bối rối, chẳng đáp lời được.
 And Joseph said to his brothers, I am Joseph: is my father still living? But his brothers were not able to give him an answer for they were
 troubled before him.
 εἶπεν δὲ ἰωσηφ πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐγὼ εἰμι ἰωσηφ ἔτι ὁ πατήρ μου ζῆ καὶ οὐκ ἐδύναντο οἱ ἀδελφοὶ ἀποκριθῆναι αὐτῷ ἐταράχθησαν γάρ
- 4 Người lại nói rằng: Các anh em hãy lại gần tôi. Họ bèn lại gần. Người nói: Tôi là Giô-sép, em mà các anh đã bán đặng bị dẫn qua xứ Ê-díp-tô.
 Then Joseph said to his brothers, Come near to me. And they came near, And he said, I am Joseph your brother, whom you sent into Egypt.
 εἶπεν δὲ ἰωσηφ πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐγγίσατε πρὸς με καὶ ἤγγισαν καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ἰωσηφ ὁ ἀδελφὸς ὑμῶν ὃν ἀπέδοσθε εἰς αἴγυπτον

- 5** Bây giờ, đừng sầu não, và cũng đừng tiếc chi về điều các anh đã bán tôi đặng bị dẫn đến xứ này; vì để giữ gìn sự sống các anh, nên Đức Chúa Trời đã sai tôi đến đây trước các anh.
Now do not be troubled or angry with yourselves for sending me away, because God sent me before you to be the saviour of your lives.
 νυν οὖν μὴ λυπεῖσθε μηδὲ σκληρὸν ὑμῖν φανήτω ὅτι ἀπέδοσθέ με ὧδε εἰς γὰρ ζωὴν ἀπέστειλέν με ὁ θεὸς ἔμπροσθεν ὑμῶν
- 6** Kia, hai năm rồi trong xứ đã bị đói kém, và còn năm năm nữa sẽ không còn cày cấy chi, gặt hái chi được hết.
For these two years have been years of need, and there are still five more years to come in which there will be no ploughing or cutting of grain.
 τοῦτο γὰρ δεύτερον ἔτος λιμὸς ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἔτι λοιπὰ πέντε ἔτη ἐν οἷς οὐκ ἔσται ἀροτρίασις οὐδὲ ἄμητος
- 7** Đức Chúa Trời sai tôi đến đây trước, đặng làm cho các anh còn nối dòng trên mặt đất, và nương một sự giải cứu lớn đặng giữ gìn sự sống cho anh em.
God sent me before you to keep you and yours living on earth so that you might become a great nation.
 ἀπέστειλεν γὰρ με ὁ θεὸς ἔμπροσθεν ὑμῶν ὑπολείπεσθαι ὑμῶν κατάλειμμα ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐκθρέψαι ὑμῶν κατάλειψιν μεγάλην
- 8** Không, chẳng phải các anh sai tôi đến đây đâu, ấy là Đức Chúa Trời; Ngài dường đặt tôi làm cha Pha-ra-ôn, cai quản cả nhà người, vì trị khắp xứ Ê-díp-tô.
So now it was not you who sent me here, but God: and he has made me as a father to Pharaoh, and lord of all his house, and ruler over all the land of Egypt.
 νυν οὖν οὐχ ὑμεῖς με ἀπεστάλκατε ὧδε ἀλλ' ἦ ὁ θεὸς καὶ ἐποίησέν με ὡς πατέρα φαραω καὶ κύριον παντὸς τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ ἄρχοντα πάσης γῆς αἰγύπτου
- 9** Các anh hãy mau mau trở về cha tôi đi, và nói với người rằng: Giô-sép, con của cha, có nói như vậy: Đức Chúa Trời đã đặt tôi làm chúa cả xứ Ê-díp-tô, cha hãy xuống với tôi; xin đừng chậm trễ,
Now go quickly to my father, and say to him, Your son Joseph says, God has made me ruler over all the land of Egypt: come down to me straight away:
 σπεύσαντες οὖν ἀνάβητε πρὸς τὸν πατέρα μου καὶ εἶπατε αὐτῷ τάδε λέγει ὁ υἱὸς σου ἰωσηφ ἐποίησέν με ὁ θεὸς κύριον πάσης γῆς αἰγύπτου κατὰ βῆθι οὖν πρὸς με καὶ μὴ μείνης
- 10** cha, các con, các cháu, các chiên, bò cùng tài vật của cha sẽ ở tại xứ Gô-sen gần tôi đây.
The land of Goshen will be your living-place, and you will be near me; you and your children and your children's children, and your flocks and herds and all you have:
 καὶ κατοικήσεις ἐν γῇ γεσεμ ἀραβίας καὶ ἔση ἐγγὺς μου σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ οἱ υἱοὶ τῶν υἱῶν σου τὰ πρόβατά σου καὶ αἱ βόες σου καὶ ὅσα σοὶ ἐστίς
- 11** Ở đó tôi sẽ nuôi cha, (vì còn năm năm đói kém nữa), e khi cha, người nhà cha, và hết thấy loài vật của cha phải bị ách mà hao mòn.
And there I will take care of you, so that you and your family may not be in need, for there are still five bad years to come.
 καὶ ἐκθρέψω σε ἐκεῖ ἔτι γὰρ πέντε ἔτη λιμὸς ἵνα μὴ ἐκτριβῆς σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ πάντα τὰ ὑπάρχοντά σου

- 12 **Này, các anh và Bên-gia-min, em tôi, đã thấy tận mắt rằng, chánh miệng tôi đã nói chuyện cùng các anh em đó.**
Now truly, your eyes see, and the eyes of my brother Benjamin see, that it is my mouth which says these things to you.
ἰδοὺ οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν βλέπουσιν καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ βενιαμὶν τοῦ ἀδελφοῦ μου ὅτι τὸ στόμα μου τὸ λαλοῦν πρὸς ὑμᾶς
- 13 **Vậy, hãy thuật lại các điều vinh hiển của tôi tại xứ Ê-díp-tô, cùng mọi việc mà anh em đã thấy cho cha nghe, và hãy mau mau dòi cha xuống đây.**
Give my father word of all my glory in Egypt and of all you have seen; and come back quickly with my father.
ἀπαγγείλατε οὖν τῷ πατρί μου πᾶσαν τὴν δόξαν μου τὴν ἐν αἰγύπτῳ καὶ ὅσα εἶδετε καὶ ταχύναντες καταγάγετε τὸν πατέρα μου ὧδε
- 14 **Đoạn, người ôm lấy cổ Bên-gia-min, em mình, mà khóc; Bên-gia-min cũng ôm cổ người mà khóc.**
Then, weeping, he took Benjamin in his arms, and Benjamin himself was weeping on Joseph's neck.
καὶ ἐπιτεσὼν ἐπὶ τὸν τράχηλον βενιαμὶν τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἔκλαυσεν ἐπ' αὐτῷ καὶ βενιαμὶν ἔκλαυσεν ἐπὶ τῷ τραχήλῳ αὐτοῦ
- 15 **Người cũng ôm các anh mình mà khóc. Đoạn, anh em nói chuyện cùng người.**
Then he gave a kiss to all his brothers, weeping over them; and after that his brothers had no fear of talking to him.
καὶ καταφιλήσας πάντας τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἔκλαυσεν ἐπ' αὐτοῖς καὶ μετὰ ταῦτα ἐλάλησαν οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ πρὸς αὐτόν
- 16 **Lập tức, tiếng đồn đến nhà Pha-ra-ôn rằng: Anh em Giô-sép đã đến. Pha-ra-ôn và quần thần nghe lấy làm đẹp dạ.**
And news of these things went through Pharaoh's house, and it was said that Joseph's brothers were come; and it seemed good to Pharaoh and his servants.
καὶ διεβοήθη ἡ φωνὴ εἰς τὸν οἶκον φαραῶ λέγοντες ἦκασιν οἱ ἀδελφοὶ ἰωσήφ ἐχάρη δὲ φαραῶ καὶ ἡ θεραπεία αὐτοῦ
- 17 **Pha-ra-ôn bèn phán cùng Giô-sép rằng: Hãy dặn các anh em ngươi rằng: Hãy chở đồ lên lừa, đi trở về xứ Ca-na-an,**
And Pharaoh said to Joseph, Say to your brothers, Put your goods on your beasts and go back to the land of Canaan;
εἶπεν δὲ φαραῶ πρὸς ἰωσήφ εἰπὼν τοῖς ἀδελφοῖς σου τοῦτο ποιήσατε γεμίσατε τὰ πορεῖα ὑμῶν καὶ ἀπέλθατε εἰς γῆν χανααν
- 18 **rước cha và người nhà của các ngươi xuống ở cùng ta. Ta sẽ nhượng cho vật tốt nhất trong xứ Ê-díp-tô, và các ngươi sẽ hưởng màu mỡ của đất.**
And get your father and your families and come back to me: and I will give you all the good things of Egypt, and the fat of the land will be your food.
καὶ παραλαβόντες τὸν πατέρα ὑμῶν καὶ τὰ ὑπάρχοντα ὑμῶν ἦκετε πρὸς με καὶ δώσω ὑμῖν πάντων τῶν ἀγαθῶν αἰγύπτου καὶ φάγεσθε τὸν μυελὸν τῆς γῆς
- 19 **Còn ta dặn ngươi hãy nói lại cùng họ như vậy: Hãy đem xe cộ từ xứ Ê-díp-tô về cho con nhỏ và vợ mình, cùng dòi cha các ngươi xuống đây.**
And say to them, This you are to do: take carts from the land of Egypt for your little ones and for your wives, and get your father and come back.
σὺ δὲ ἐντείλαι ταῦτα λαβεῖν αὐτοῖς ἀμάξας ἐκ γῆς αἰγύπτου τοῖς παιδίοις ὑμῶν καὶ ταῖς γυναῖξιν καὶ ἀναλαβόντες τὸν πατέρα ὑμῶν παραγίνεσθε
- 20 **Đừng tiếc tài vật mình, vì vật tốt nhất của xứ Ê-díp-tô sẽ về phần các ngươi.**
And take no thought for your goods, for the best of all the land of Egypt is yours.
καὶ μὴ φείσησθε τοῖς ὀφθαλμοῖς τῶν σκευῶν ὑμῶν τὰ γὰρ πάντα ἀγαθὰ αἰγύπτου ὑμῖν ἔσται

- 21** Các con trai của Y-sơ-ra-ên làm y như lời; Giô-sép vâng mạng Pha-ra-ôn, đưa những xe cộ cho anh em mình, và luôn vật thực dùng trong lúc đi đường.
And the children of Israel did as he said; and Joseph gave them carts as had been ordered by Pharaoh, and food for their journey.
 ἐποίησαν δὲ οὕτως οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ ἔδωκεν δὲ ἰωσήφ αὐτοῖς ἀμάξας κατὰ τὰ εἰρημένα ὑπὸ φαραῶ τοῦ βασιλέως καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς ἐπισιτισμὸν εἰς τὴν ὁδόν
- 22** Người cũng đưa áo xống mặc đổi thay cho mỗi người, còn Bên-gia-min, người cho trăm miếng bạc cùng năm bộ áo xống.
To every one of them he gave three changes of clothing; but to Benjamin he gave three hundred bits of silver and five changes of clothing.
 καὶ πᾶσιν ἔδωκεν δισσὰς στολὰς τῷ δὲ βενιαμὴν ἔδωκεν τριακοσίους χρυσοῦς καὶ πέντε ἐξαλλασσοῦσας στολὰς
- 23** Người cũng sai đem về cho cha mình mười con lừa chở các vật quý nhất trong xứ Ê-díp-tô, mười con lừa cái chở lúa, bánh, và lương thực để dành dùng trong khi cha đi đường.
And to his father he sent ten asses with good things from Egypt on their backs, and ten she-asses with grain and bread and food for his father on the journey.
 καὶ τῷ πατρὶ αὐτοῦ ἀπέστειλεν κατὰ τὰ αὐτὰ καὶ δέκα ὄνους αἴροντας ἀπὸ πάντων τῶν ἀγαθῶν αἰγύπτου καὶ δέκα ἡμιόνους αἰρούσας ἄρτους τῷ πατρὶ αὐτοῦ εἰς ὁδόν
- 24** Vậy, Giô-sép đưa anh em mình lên đường. Lại dặn họ rằng: Xin anh em đừng cãi lẫy nhau dọc đường.
And he sent his brothers on their way, and said to them, See that you have no argument on the road.
 ἐξαπέστειλεν δὲ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθησαν καὶ εἶπεν αὐτοῖς μὴ ὀργίζεσθε ἐν τῇ ὁδῷ
- 25** Các anh em ở Ê-díp-tô trở lên và đến xứ Ca-na-an, nơi Gia-cóp, cha mình,
So they went up from Egypt and came to the land of Canaan, to their father Jacob.
 καὶ ἀνέβησαν ἐξ αἰγύπτου καὶ ἦλθον εἰς γῆν χανααν πρὸς ἰακωβ τὸν πατέρα αὐτῶν
- 26** thuật lại lời này mà rằng: Giô-sép hãy còn sống; lại ấy là người đang cai trị cả xứ Ê-díp-tô. Nhưng lòng Gia-cóp vẫn vô tình vì người không tin lời họ nói.
And they said to him, Joseph is living, and is ruler over all the land of Egypt. And at this word Jacob was quite overcome, for he had no faith in it.
 καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῷ λέγοντες ὅτι ὁ υἱός σου ἰωσήφ ζῆ καὶ αὐτὸς ἄρχει πάσης γῆς αἰγύπτου καὶ ἐξέστη ἡ διάνοια ἰακωβ οὐ γὰρ ἐπίστευσεν αὐτοῖς
- 27** Anh em thuật lại cho người nghe mọi lời Giô-sép đã nói; Gia-cóp vừa thấy các xe cộ của Giô-sép sai đem về đặng rước mình, thì tâm thần người tỉnh lại,
And they gave him an account of everything Joseph had said to them; and when he saw the carts which Joseph had sent for them, his spirit came back to him:
 ἐλάλησαν δὲ αὐτῷ πάντα τὰ ῥηθέντα ὑπὸ ἰωσήφ ὅσα εἶπεν αὐτοῖς ἰδὼν δὲ τὰς ἀμάξας αἷς ἀπέστειλεν ἰωσήφ ὥστε ἀναλαβεῖν αὐτόν ἀνεζωπύρησεν τὸ πνεῦμα ἰακωβ τοῦ πατρὸς αὐτῶν

- 28 **bèn nói rằng: Thôi, biết rồi; Giô-sép, con trai ta, hãy còn sống; ta sẽ đi thăm nó trước khi ta qua đời.**
And Israel said, It is enough: Joseph my son is still living; I will go and see him before my death.
 εἶπεν δὲ ἰσραηλ μέγα μοί ἐστιν εἰ ἔτι ἰωσηφ ὁ υἱός μου ζῆ πορευθεὶς ὄψομαι αὐτὸν πρὸ τοῦ ἀποθανεῖν με
- 1 **Y-so-ra-ên ra đi, đem theo các tài vật mình. Đến Bê -e-Sê-ba, người bày của lễ dâng cho Đức Chúa Trời của Y-sác, cha mình.**
And Israel went on his journey with all he had, and came to Beer-sheba, where he made offerings to the God of his father Isaac.
 ἀπάρας δὲ ἰσραηλ αὐτὸς καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ ἦλθεν ἐπὶ τὸ φρέαρ τοῦ ὄρκου καὶ ἔθυσεν θυσίαν τῷ θεῷ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἰσαακ
- 2 **Trong một sự hiện thấy ban đêm kia, Đức Chúa Trời có phán cùng Y-so-ra-ên rằng: Hỡi Gia-cóp, Gia-cóp! Y-so-ra-ên đáp rằng: Có tôi đây.**
And God said to Israel in a night-vision, Jacob, Jacob. And he said, Here am I.
 εἶπεν δὲ ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐν ὁράματι τῆς νυκτὸς εἶπας ἰακωβ ἰακωβ ὁ δὲ εἶπεν τί ἐστίν
- 3 **Đức Chúa Trời phán: Ta là Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời của cha ngươi. Hãy xuống Ê-díp-tô, đừng sợ chi, vì tại đó ta sẽ làm cho ngươi thành một nước lớn.**
And he said, I am God, the God of your father: go down to Egypt without fear, for I will make a great nation of you there:
 λέγων ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς τῶν πατέρων σου μὴ φοβοῦ καταβῆναι εἰς αἴγυπτον εἰς γὰρ ἔθνος μέγα ποιήσω σε ἐκεῖ
- 4 **Chánh ta sẽ xuống đến đó với ngươi, và chánh ta cũng sẽ dẫn ngươi về chẳng sai. Giô-sép sẽ vuốt mắt ngươi nhắm lại.**
I will go down with you to Egypt, and I will see that you come back again, and at your death Joseph will put his hands on your eyes.
 καὶ ἐγὼ καταβήσομαι μετὰ σοῦ εἰς αἴγυπτον καὶ ἐγὼ ἀναβιβάσω σε εἰς τέλος καὶ ἰωσηφ ἐπιβαλεῖ τὰς χεῖρας ἐπὶ τοὺς ὀφθαλμούς σου
- 5 **Từ Bê -e-Sê-ba, Gia-cóp khởi đi; các con trai Y-so-ra-ên để Gia-cóp, cha mình, cùng các vợ và con mình lên xe cộ của Pha-ra-ôn đã sai đến rước những người đó.**
Then Jacob went on from Beer-sheba; and the sons of Jacob took their father and their little ones and their wives in the carts which Pharaoh had sent for them.
 ἀνέστη δὲ ἰακωβ ἀπὸ τοῦ φρέατος τοῦ ὄρκου καὶ ἀνέλαβον οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸν πατέρα αὐτῶν καὶ τὴν ἀποσκευὴν καὶ τὰς γυναῖκας αὐτῶν ἐπὶ τὰς ἀμάξας ὡς ἀπέστειλεν ἰωσηφ ἄραι αὐτόν
- 6 **Chúng cũng đem theo các súc vật và của cải mình đã gây dựng tại xứ Ca-na-an, mà đi đến xứ Ê-díp-tô.**
And they took their cattle and all the goods which they had got in the land of Canaan, and came to Egypt, even Jacob and all his seed:
 καὶ ἀναλαβόντες τὰ ὑπάρχοντα αὐτῶν καὶ πᾶσαν τὴν κτήσιν ἣν ἐκτήσαντο ἐν γῆ χανααν εἰσῆλθον εἰς αἴγυπτον ἰακωβ καὶ πᾶν τὸ σπέρμα αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 7 **Vậy, Gia-cóp cùng cả nhà người, nào các con trai, nào các cháu trai, nào các con gái, nào các cháu gái, thấy đều xuống xứ Ê-díp-tô.**
His sons and his sons' sons, his daughters and his daughters' sons and all his family he took with him into Egypt.
 υἱοὶ καὶ οἱ υἱοὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ θυγατέρες καὶ θυγατέρες τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ πᾶν τὸ σπέρμα αὐτοῦ ἤγαγεν εἰς αἴγυπτον

- 8** Đây là tên các con trai của Y-sơ-ra-ên, tức là Gia-cóp, đến xứ Ê-díp-tô: Con trưởng nam của Gia-cóp là Ru-bên.
And these are the names of the children of Israel who came into Egypt, even Jacob and all his sons: Reuben, Jacob's oldest son;
ταῦτα δὲ τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραὴλ τῶν εἰσελθόντων εἰς αἴγυπτον ἰακωβ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ πρωτότοκος ἰακωβ ρουβὴν
- 9** Các con trai của Ru-bên là Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn, và Cạt-mi.
And the sons of Reuben: Hanoch and Pallu and Hezron and Carmi;
υἱοὶ δὲ ρουβὴν ἐνωχ καὶ φαλλοὺς ἀσρων καὶ χαρμὶ
- 10** Các con trai của Si-mê-ôn là Giê-mu-ên, Gia-min, Ô-hát, Gia-kin, Xô-ha, và Sau-lo, tức con của người vợ xứ Ca-na-an.
And the sons of Simeon: Jemuel and Jamin and Ohad and Jachin and Zohar and Shaul, the son of a woman of Canaan;
υἱοὶ δὲ συμεων ἰεμοὺηλ καὶ ἰαμὶν καὶ αὐδ καὶ ἰαχὶν καὶ σααρ καὶ σαουλ υἱὸς τῆς χανανίτιδος
- 11** Các con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.
And the sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari;
υἱοὶ δὲ λευὶ γηρσων κααθ καὶ μεραρι
- 12** Các con trai của Giu-đa là Ê-rơ, O-nan, Sê-la, Phê-rét và Sê-rách. Nhưng Ê-rơ và O-nan đã thác tại xứ Ca-na-an; con của Phê-rét là Hết-rôn, và Ha-mun.
And the sons of Judah: Er and Onan and Shelah and Perez and Zerah: but Er and Onan had come to their death in the land of Canaan; and the sons of Perez were Hezron and Hamul.
υἱοὶ δὲ ἰουδα ἤρ καὶ οὐναν καὶ σηλωμ καὶ φαρες καὶ ζαρά ἀπέθανεν δὲ ἤρ καὶ οὐναν ἐν γῆ χαναναίαν ἐγένοντο δὲ υἱοὶ φαρες ἀσρων καὶ ἰεμοὺηλ
- 13** Các con trai của Y-sa-ca là Thô-la, Phu-va, Gióp và Sim-rôn.
And the sons of Issachar: Tola and Puah and Job and Shimron;
υἱοὶ δὲ ἰσσαχαρ θωλα καὶ φουα καὶ ἰασουβ καὶ ζαμβραμ
- 14** Các con trai của Sa-bu-lôn là Sê-rét, Ê-lôn, và Gia-lê-ên.
And the sons of Zebulun: Sered and Elon and Jahleel;
υἱοὶ δὲ ζαβουλων σερεδ καὶ ἀλλων καὶ ἀλοηλ
- 15** Vả, các con trai, và một con gái tên là Đì-na, mà Lê -a sanh cho Gia-cóp khi ở tại Pha-đan -A-ram, cùng các cháu đó, hết thấy là ba mươi ba người.
All these, together with his daughter Dinah, were the children of Leah, whom Jacob had by her in Paddan-aram; they were thirty-three in number.
οὗτοι υἱοὶ λειας οὓς ἔτεκεν τῷ ἰακωβ ἐν μεσοποταμίᾳ τῆς συρίας καὶ διναν τὴν θυγατέρα αὐτοῦ πᾶσαι αἱ ψυχαὶ υἱοὶ καὶ θυγατέρες τριάκοντα τρεῖς

- 16** Các con trai của Gát là Xi-phi-ôn, Ha-ghi, Su-ni, Et-b n, Ê-ri, A-rô-di và A-rê-li.
And the sons of Gad: Ziphion and Haggi, Shuni and Ezbon, Eri and Arodi and Areli;
 υἱοὶ δὲ γαδ σαφὼν καὶ αἰγῆς καὶ σωνίς καὶ θασοβαν καὶ ἀηδὶς καὶ ἀροηδὶς καὶ ἀροηλὶς
- 17** Các con trai của A-se là Dim-na, Dích-và, Dích-vi, và Bê-ri -a, cùng Sê-rách, em gái các người đó. Con của Bê-ri -a là Hê-be, và Manh-ki-ên.
And the sons of Asher: Jimnah and Ishvah and Ishvi and Beriah, and Sarah, their sister; and the sons of Beriah: Heber and Malchiel.
 υἱοὶ δὲ ἀσηρ ἱεμνα καὶ ἰεσουα καὶ ἰεουλ καὶ βαρια καὶ σαρα ἀδελφὴ αὐτῶν υἱοὶ δὲ βαρια χοβορ καὶ μελχιηλ
- 18** Và, các con của nàng Xinh-ba sanh cho Gia-cốp, cùng các cháu đó, hết thảy là mười sáu người. Nàng là con đòi của của La-ban đã cho theo hầu Lê -a, con gái mình.
These are the children of Zilpah, whom Laban gave to his daughter Leah, and Jacob had these sixteen children by her.
 οὗτοι υἱοὶ ζελφας ἣν ἔδωκεν λαβαν λεια τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ ἣ ἔτεκεν τούτους τῷ ἰακωβ δέκα ἕξ ψυχάς
- 19** Các con trai của Ra-chên, vợ Gia-cốp, Giô-sép, và Bê-n-gia-min.
The sons of Jacob's wife Rachel: Joseph and Benjamin.
 υἱοὶ δὲ ραχηλ γυναικὸς ἰακωβ ἰωσηφ καὶ βενιαμιν
- 20** Giô-sép đã có con tại xứ Ê-díp-tô, là Ma-na-se, và Ep-ra-im, m Ach-n t, con gái của Phô-ti-phê-ra, thầy cả thành On, ã sanh cho người.
And Joseph had Manasseh and Ephraim in the land of Egypt, by Asenath, the daughter of Poti-pha, priest of On.
 ἐγένοντο δὲ υἱοὶ ἰωσηφ ἐν γῆ αἰγύπτῳ οὓς ἔτεκεν αὐτῷ ἀσεννεθ θυγάτηρ πετεφρη ἱερέως ἡλίου πόλεως τὸν μανασση καὶ τὸν εφραιμ ἐγένοντο δὲ υἱοὶ μανασση οὓς ἔτεκεν αὐτῷ ἡ παλλακὴ ἢ σύρα τὸν μαχίρ μαχίρ δὲ ἐγέννησεν τὸν γαλααδ υἱοὶ δὲ εφραιμ ἀδελφοῦ μανασση σουταλααμ καὶ τααμ υἱοὶ δὲ σουταλααμ εδεμ
- 21** Các con trai của Bê-n-gia-min là Bê-la, Bê-kê, Ach-b n, Giê-ra, Na -a-man, Ê-hi, Rô-so, Móp-bim, Hóp-bim, và A-rét.
And the sons of Benjamin were Belah and Becher and Ashbel, Gera and Naaman, Ehi and Rosh, Muppim and Huppim and Ard.
 υἱοὶ δὲ βενιαμιν βαλα καὶ χοβορ καὶ ἀσβηλ ἐγένοντο δὲ υἱοὶ βαλα γηρα καὶ νοεμαν καὶ αἰγῆς καὶ ρως καὶ μαμφιν καὶ οφμιν γηρα δὲ ἐγέννησεν τὸν ἀραδ
- 22** Và, các con trai của Ra-chên sanh cho Gia-cốp, cùng các cháu đó, hết thảy là mười bốn người.
All these were the children of Rachel whom Jacob had by her, fourteen persons.
 οὗτοι υἱοὶ ραχηλ οὓς ἔτεκεν τῷ ἰακωβ πᾶσαι ψυχαὶ δέκα ὀκτώ
- 23** Con trai của Đan là Hu-sim.
And the son of Dan was Hushim.
 υἱοὶ δὲ δαν ασομ
- 24** Các con trai của Nép-ta-li là Giát-sê-ên, Gu-ni, Dít-se, và Si-lem.
And the sons of Naphtali: Jahzeel and Guni and Jezer and Shillem.
 καὶ υἱοὶ νεφθαλι ἀσηλ καὶ γωνι καὶ ἰσσαρ καὶ σιλλημ

- 25 Và, các con trai của nàng Bi-la sanh cho Gia-cóp, cùng các cháu đó, hết thấy là bảy người. Nàng là con đòi của La-ban đã cho theo hầu Ra-chên, con gái mình.
These were the children of Bilhah, whom Laban gave to his daughter Rachel, seven persons.
 οὗτοι υἱοὶ βαλλας ἦν ἔδωκεν λαβαν ραχηλ τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ ἢ ἔτεκεν τούτους τῷ ἰακωβ πᾶσαι ψυχαὶ ἑπτὰ
- 26 Các người đi đến xứ Ê-díp-tô với Gia-cóp, tức là các người do nơi Gia-cóp sanh, nếu không kể các nàng dâu, thì hết thấy là sáu mươi sáu người.
All the persons who came with Jacob into Egypt, the offspring of his body, were sixty-six, without taking into account the wives of Jacob's sons.
 πᾶσαι δὲ ψυχαὶ αἱ εἰσελθοῦσαι μετὰ ἰακωβ εἰς αἴγυπτον οἱ ἐξεληθόντες ἐκ τῶν μηρῶν αὐτοῦ χωρὶς τῶν γυναικῶν υἱῶν ἰακωβ πᾶσαι ψυχαὶ ἐξήκοντα ἕξ
- 27 Con của Giô-sép đã sanh tại Ê-díp-tô được hai. Vậy, các người thuộc về nhà Gia-cóp đi đến Ê-díp-tô, cộng hết thấy là bảy mươi người.
And the sons of Joseph whom he had in Egypt were two. Seventy persons of the family of Jacob came into Egypt.
 υἱοὶ δὲ ἰωσηφ οἱ γενόμενοι αὐτῷ ἐν γῆ αἰγύπτῳ ψυχαὶ ἑννέα πᾶσαι ψυχαὶ οἴκου ἰακωβ αἱ εἰσελθοῦσαι εἰς αἴγυπτον ἑβδομήκοντα πέντε
- 28 Gia-cóp sai Giu-đa đi đến trước đặng xin Giô-sép đưa mình vào bờ cõi Gô-sen. Vậy, họ đều vào xứ Gô-sen.
Now he had sent Judah before him to Goshen, to get word from Joseph; and so they came to the land of Goshen.
 τὸν δὲ ἰουδαν ἀπέστειλεν ἔμπροσθεν αὐτοῦ πρὸς ἰωσηφ συναντῆσαι αὐτῷ καθ' ἡρώων πόλιν εἰς γῆν ραμεσση
- 29 Giô-sép thắng xe đi lên Gô-sen, đón Y-sơ-ra-ên, cha mình. Người ra mắt cha, ôm choàng lấy người và khóc một hồi lâu.
And Joseph got his carriage ready and went to Goshen for the meeting with his father; and when he came before him, he put his arms round his neck, weeping.
 ζεύξας δὲ ἰωσηφ τὰ ἄρματα αὐτοῦ ἀνέβη εἰς συνάντησιν ἰσραηλ τῷ πατρὶ αὐτοῦ καθ' ἡρώων πόλιν καὶ ὀφθεῖς αὐτῷ ἐπέπεσεν ἐπὶ τὸν τράχηλον αὐτοῦ καὶ ἔκλαυσεν κλαυθμῷ πλείονι
- 30 Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Chớ chi cho cha chết bây giờ đi! vì cha đã thấy được mặt con, và biết con vẫn còn sống.
And Israel said to Joseph, Now that I have seen you living again, I am ready for death.
 καὶ εἶπεν ἰσραηλ πρὸς ἰωσηφ ἀποθανοῦμαι ἀπὸ τοῦ νῦν ἐπεὶ ἑώρακα τὸ πρόσωπόν σου ἔτι γὰρ σὺ ζῆς
- 31 Đoạn Giô-sép nói cùng anh em và người nhà cha mình rằng: Tôi sẽ lên trước tâu cho Pha-ra-ôn hay rằng: Anh em và cả nhà cha tôi, ở xứ Ca-na-an đã đến cùng tôi.
And Joseph said to his brothers and to his father's people, I will go and give the news to Pharaoh, and say to him, My brothers and my father's people, from the land of Canaan, have come to me;
 εἶπεν δὲ ἰωσηφ πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἀναβὰς ἀπαγγελῶ τῷ φαραω καὶ ἐρῶ αὐτῷ οἱ ἀδελφοί μου καὶ ὁ οἶκος τοῦ πατρός μου οἱ ἦσαν ἐν γῆ χανααν ἦκασιν πρὸς με
- 32 Họ vốn làm nghề chăn chiên, nuôi bầy súc vật; có dẫn theo hết bầy chiên, bò và các tài vật của mình.
And these men are keepers of sheep and owners of cattle, and have with them their flocks and their herds and all they have.
 οἱ δὲ ἄνδρες εἰσὶν ποιμένες ἄνδρες γὰρ κτηνοτρόφοι ἦσαν καὶ τὰ κτήνη καὶ τοὺς βόας καὶ πάντα τὰ αὐτῶν ἀγείοχασιν

- 33** Và khi Pha-ra-ôn truyền gọi anh em mà hỏi rằng: Các ngươi làm nghề chi?
Now when Pharaoh sends for you and says, What is your business?
ἐὰν οὖν καλέσῃ ὑμᾶς φαραω καὶ εἴπῃ ὑμῖν τί τὸ ἔργον ὑμῶν ἐστίν
- 34** Thì hãy tâu rằng: Kể tôi tớ chúa cùng tổ phụ chúng tôi vẫn làm nghề nuôi súc vật từ thuở còn nhỏ cho đến giờ. Ấy h u cho anh em đừng ở lại xứ Gô-sen, vì dân Ê-díp-tô có tánh gớm ghê hết thấy kẻ chăn chiên lắm.
You are to say, Your servants have been keepers of cattle from our early days up to now, like our fathers; in this way you will be able to have the land of Goshen for yourselves; because keepers of sheep are unclean in the eyes of the Egyptians.
ἐρεῖτε ἄνδρες κτηνοτρόφοι ἐσμὲν οἱ παῖδές σου ἐκ παιδὸς ἕως τοῦ νῦν καὶ ἡμεῖς καὶ οἱ πατέρες ἡμῶν ἵνα κατοικήσῃτε ἐν γῆ γεσεμ ἀραβία βδέλυγμα α γάρ ἐστίν αἰγυπτίοις πᾶς ποιμὴν προβάτων
- 1** Giô-sép đến tâu mọi điều đó cho Pha-ra-ôn hay, và nói rằng: Cha và anh em tôi đã ở xứ Ca-na-an đến, có đem theo chiên, bò, cùng các tài vật của mình. Hiện bây giờ đương ở trong xứ Gô-sen.
Then Joseph went to Pharaoh, and said, My father and my brothers with their flocks and their herds and all they have, are come from Canaan, and are now in the land of Goshen.
ἐλθὼν δὲ ἰωσηφ ἀπήγγειλεν τῷ φαραω λέγων ὁ πατήρ μου καὶ οἱ ἀδελφοί μου καὶ τὰ κτήνη καὶ οἱ βόες αὐτῶν καὶ πάντα τὰ αὐτῶν ἦλθον ἐκ γῆς χανααν καὶ ἰδοὺ εἰσὶν ἐν γῆ γεσεμ
- 2** Người bèn đưa năm người trong bọn anh em mình vào yết kiến Pha-ra-ôn.
And he took five of his brothers to Pharaoh.
ἀπὸ δὲ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ παρέλαβεν πέντε ἄνδρας καὶ ἔστησεν αὐτοὺς ἐναντίον φαραω
- 3** Pha-ra-ôn hỏi: Các ngươi làm nghề chi? Tâu rằng: Kể tôi tớ bộ hạ là kẻ chăn chiên, như tổ phụ chúng tôi khi trước.
And Pharaoh said to them, What is your business? And they said, Your servants are keepers of sheep, as our fathers were before us.
καὶ εἶπεν φαραω τοῖς ἀδελφοῖς ἰωσηφ τί τὸ ἔργον ὑμῶν οἱ δὲ εἶπαν τῷ φαραω ποιμένες προβάτων οἱ παῖδές σου καὶ ἡμεῖς καὶ οἱ πατέρες ἡμῶν
- 4** Rồi lại tâu rằng: Ấy ặng kiêu ngạo trong xứ mà kẻ tôi tớ bộ hạ đã đến; vì xứ Ca-na-an đói kém lớn lắm, không còn đồng cỏ chi hết cho bày súc vật ăn. Vậy, xin phép cho kẻ tôi tớ bộ hạ ngụ tại xứ Gô-sen.
And they said to Pharaoh, We have come to make a living in this land, because we have no grass for our flocks in the land of Canaan; so now let your servants make a place for themselves in the land of Goshen.
εἶπαν δὲ τῷ φαραω παροικεῖν ἐν τῇ γῆ ἥκαμεν οὐ γάρ ἐστίν νομὴ τοῖς κτήνεσιν τῶν παίδων σου ἐνίσχυσεν γὰρ ὁ λιμὸς ἐν γῆ χανααν νῦν οὖν κατοικῆσομεν οἱ παῖδές σου ἐν γῆ γεσεμ
- 5** Pha-ra-ôn phán cùng Giô-sép như vậy: Cha và anh em ngươi đã đến cùng ngươi;
And Pharaoh said to Joseph, Let them have the land of Goshen; and if there are any able men among them, put them over my cattle.
εἶπεν δὲ φαραω τῷ ἰωσηφ κατοικεῖτωσαν ἐν γῆ γεσεμ εἰ δὲ ἐπίσθῃ ὅτι εἰσὶν ἐν αὐτοῖς ἄνδρες δυνατοὶ κατάστησον αὐτοὺς ἄρχοντας τῶν ἐμῶν κτηνῶν ἦλθον δὲ εἰς αἰγυπτον πρὸς ἰωσηφ ἰακωβ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἤκουσεν φαραω βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ εἶπεν φαραω πρὸς ἰωσηφ λέγων ὁ πατήρ σου καὶ οἱ ἀδελφοί σου ἥκασι πρὸς σέ

- 6** vậy, xứ Ê-díp-tô sẵn dành cho ngươi; hãy cho cha và anh em ở chốn nào tốt hơn hết trong xứ; hãy cho ở tại xứ Gô-sen vậy. Và nếu trong các người đó, người biết ai giỏi, hãy đặt họ chặn các bầy súc vật của ta.
And Jacob and his sons came to Joseph in Egypt, and when word of it came to the ears of Pharaoh, king of Egypt, he said to Joseph, Your father and brothers have come to you; all the land of Egypt is before you; let your father and your brothers have the best of the land for their resting-place.
ἰδοὺ ἡ γῆ αἰγύπτου ἐναντίον σου ἐστὶν ἐν τῇ βελτίστῃ γῆ κατοίκισον τὸν πατέρα σου καὶ τοὺς ἀδελφούς σου
- 7** Đoạn, Giô-sép dẫn Gia-cốp, cha mình, đến yết-kiến Pha-ra-ôn. Gia-cốp chúc phước cho Pha-ra-ôn.
Then Joseph made his father Jacob come before Pharaoh, and Jacob gave him his blessing.
εἰσήγαγεν δὲ ἰωσηφ ἰακωβ τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ ἔστησεν αὐτὸν ἐναντίον φαραω καὶ εὐλόγησεν ἰακωβ τὸν φαραω
- 8** Pha-ra-ôn hỏi Gia-cốp rằng: Người hưởng thọ được bao nhiêu tuổi?
And Pharaoh said to him, How old are you?
εἶπεν δὲ φαραω τῷ ἰακωβ πόσα ἔτη ἡμερῶν τῆς ζωῆς σου
- 9** Gia-cốp tâu rằng: Người năm tôi sống ở đời phiêu lưu hết thấy là một trăm ba mươi năm; các năm của đời tôi lấy làm ngắn-ngủi và lại nhọc nhằn, chẳng bằng những năm bình sanh của tổ phụ tôi khi người ở phiêu lưu đó.
And Jacob said, The years of my wanderings have been a hundred and thirty; small in number and full of sorrow have been the years of my life, and less than the years of the wanderings of my fathers.
καὶ εἶπεν ἰακωβ τῷ φαραω αἱ ἡμέραι τῶν ἐτῶν τῆς ζωῆς μου ὡς παροικῶ ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη μικραὶ καὶ πονηραὶ γεγόνασιν αἱ ἡμέραι τῶν ἐτῶν τῆς ζωῆς μου οὐκ ἀφίκοντο εἰς τὰς ἡμέρας τῶν ἐτῶν τῆς ζωῆς τῶν πατέρων μου ὡς ἡμέρας παρόκησαν
- 10** Gia-cốp chúc phước cho Pha-ra-ôn một lần nữa, rồi lui ra khỏi mặt người.
And Jacob gave Pharaoh his blessing, and went out from before him.
καὶ εὐλογήσας ἰακωβ τὸν φαραω ἐξῆλθεν ἀπ' αὐτοῦ
- 11** Vậy, Giô-sép dâng mạng Pha-ra-ôn, định chỗ ở cho cha và anh em mình, cho họ một sở đất tốt nhất trong xứ Ê-díp-tô làm sản nghiệp, tại miền Ram-se.
And Joseph made a place for his father and his brothers, and gave them a heritage in the land of Egypt, in the best of the land, the land of Rameses, as Pharaoh had given orders.
καὶ κατόκισεν ἰωσηφ τὸν πατέρα καὶ τοὺς ἀδελφούς αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς κατάσχεσιν ἐν γῆ αἰγύπτου ἐν τῇ βελτίστῃ γῆ ἐν γῆ ραμεσση καθὰ προσέταξεν φαραω
- 12** Giô-sép, tùy theo số người, cấp lương thực cho cha, anh em và cả nhà cha mình.
And Joseph took care of his father and his brothers and all his father's people, giving them food for the needs of their families.
καὶ ἐσιτομέτρει ἰωσηφ τῷ πατρὶ καὶ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ καὶ παντὶ τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ σίτον κατὰ σῶμα

- 13** Và, sự đói kém lớn lắm, nên trong khắp xứ chẳng còn lương thực nữa; xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an đều bị hao mòn vì ách đói kém đó.
Now there was no food to be had in all the land, so that all Egypt and Canaan were wasted from need of food.
 σίτος δὲ οὐκ ἦν ἐν πάσῃ τῇ γῆ ἐνίσχυσεν γὰρ ὁ λιμὸς σφόδρα ἐξέλιπεν δὲ ἡ γῆ αἰγύπτου καὶ ἡ γῆ χανααν ἀπὸ τοῦ λιμοῦ
- 14** Giô-sép thâu hết bạc tiền trong xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an, tức giá tiền của muôn dân mua lúa; rồi chứa bạc đó vào kho Pha-ra-ôn.
And all the money in Egypt and in the land of Canaan which had been given for grain, came into the hands of Joseph: and he put it in Pharaoh's house.
 συνήγαγεν δὲ ἰωσηφ πᾶν τὸ ἀργύριον τὸ εὑρεθὲν ἐν γῆ αἰγύπτου καὶ ἐν γῆ χανααν τοῦ σίτου οὗ ἠγόραζον καὶ ἐσιτομέτρει αὐτοῖς καὶ εἰσήνεγκεν ἰωσηφ πᾶν τὸ ἀργύριον εἰς τὸν οἶκον φαραω
- 15** Khi bạc tiền trong xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an đã hết, thì tất cả dân Ê-díp-tô đều đến cùng Giô-sép mà kêu rằng: Xin cho chúng tôi lương thực; lẽ nào vì có hết tiền mà chúng tôi phải chết trước mặt chúa sao?
And when all the money in Egypt and Canaan was gone, the Egyptians came to Joseph, and said, Give us bread; would you have us come to destruction before your eyes? for we have no more money.
 καὶ ἐξέλιπεν πᾶν τὸ ἀργύριον ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἐκ γῆς χανααν ἦλθον δὲ πάντες οἱ αἰγύπτιοι πρὸς ἰωσηφ λέγοντες δὸς ἡμῖν ἄρτους καὶ ἵνα τί ἀποθνήσκομεν ἐναντίον σου ἐκλέλοιπεν γὰρ τὸ ἀργύριον ἡμῶν
- 16** Giô-sép đáp rằng: Nếu hết bạc tiền rồi, hãy giao súc vật các ngươi cho ta, ta sẽ phát lương thực đổi lại.
And Joseph said, Give me your cattle; I will give you grain in exchange for your cattle if your money is all gone.
 εἶπεν δὲ αὐτοῖς ἰωσηφ φέρετε τὰ κτήνη ὑμῶν καὶ δώσω ὑμῖν ἄρτους ἀντὶ τῶν κτηνῶν ὑμῶν εἰ ἐκλέλοιπεν τὸ ἀργύριον
- 17** Đoạn, dân chúng bèn dẫn súc vật lại cho Giô-sép; Giô-sép phát lương thực đổi lấy ngựa, bầy chiên, bầy bò, và lừa. Năm đó, người thâu các bầy súc vật của họ mà đổi thế lương thực cho.
So they took their cattle to Joseph and he gave them bread in exchange for their horses and flocks and herds and asses, so all that year he gave them food in exchange for their cattle.
 ἦγαγον δὲ τὰ κτήνη πρὸς ἰωσηφ καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς ἰωσηφ ἄρτους ἀντὶ τῶν ἵππων καὶ ἀντὶ τῶν προβάτων καὶ ἀντὶ τῶν βοῶν καὶ ἀντὶ τῶν ὄνων καὶ ἐξέθρεψεν αὐτοὺς ἐν ἄρτοις ἀντὶ πάντων τῶν κτηνῶν αὐτῶν ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ
- 18** Mãn năm rồi, năm sau dân chúng lại đến kêu cùng người rằng: tiền bạc sạch trơn, bầy súc vật đã giao cho chúa; bây giờ chỉ sẵn dành cho chúa b ỏn thân và đất ruộng.
And when that year was ended, they came to him in the second year, and said, We may not keep it from our lord's knowledge that all our money is gone, and all the herds of cattle are my lord's; there is nothing more to give my lord but our bodies and our land;
 ἐξῆλθεν δὲ τὸ ἔτος ἐκεῖνο καὶ ἦλθον πρὸς αὐτὸν ἐν τῷ ἔτει τῷ δευτέρῳ καὶ εἶπαν αὐτῷ μήποτε ἐκτριβῶμεν ἀπὸ τοῦ κυρίου ἡμῶν εἰ γὰρ ἐκλέλοιπεν τὸ ἀργύριον καὶ τὰ ὑπάρχοντα καὶ τὰ κτήνη πρὸς σὲ τὸν κύριον καὶ οὐχ ὑπολείπεται ἡμῖν ἐναντίον τοῦ κυρίου ἡμῶν ἀλλ' ἢ τὸ ἴδιον σῶμα καὶ ἡ γῆ ἡμῶν

- 19** Lẽ nào chúng tôi và đất ruộng phải hao mòn trước mặt chúa sao? Hãy mua đổi lấy lương thực chúng tôi và đất ruộng luôn đi. Vậy, chúng tôi cùng đất ruộng sẽ làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn. Hãy cho giống chiặng gieo, hầu cho chúng tôi sống khỏi chết, và đất không phải bỏ hoang.
Are we to come to destruction before your eyes, we and our land? take us and our land and give us bread; and we and our land will be servants to Pharaoh; and give us seed so that we may have life and the land may not become waste.
 ἵνα οὖν μὴ ἀποθάνωμεν ἐναντίον σου καὶ ἡ γῆ ἐρημωθῆ κτήσαι ἡμᾶς καὶ τὴν γῆν ἡμῶν ἀντὶ ἄρτων καὶ ἐσόμεθα ἡμεῖς καὶ ἡ γῆ ἡμῶν παῖδες φαραὼ δὸς σπέρμα ἵνα σπείρωμεν καὶ ζῶμεν καὶ μὴ ἀποθάνωμεν καὶ ἡ γῆ οὐκ ἐρημωθήσεται
- 20** Giô-sép bèn mua hết thảy ruộng đất trong xứ Ê-díp-tô cho Pha-ra-ôn; vì sự đói kém thúc giục nên mọi người Ê-díp-tô đều đem bán ruộng mình; vậy, ruộng đất đều thuộc về Pha-ra-ôn.
So Joseph got all the land in Egypt for Pharaoh; for every Egyptian gave up his land in exchange for food, because of their great need; so all the land became Pharaoh's.
 καὶ ἐκτήσατο ἰωσήφ πᾶσαν τὴν γῆν τῶν αἰγυπτίων τῷ φαραῶ ἀπέδοντο γὰρ οἱ αἰγύπτιοι τὴν γῆν αὐτῶν τῷ φαραῶ ἐπεκράτησεν γὰρ αὐτῶν ὁ λιμός καὶ ἐγένετο ἡ γῆ φαραῶ
- 21** Còn dân chúng, từ đầu này đến đầu kia, người đều dòi về ở trong các thành.
And as for the people, he made servants of them, town by town, from one end of Egypt to the other.
 καὶ τὸν λαὸν κατεδουλώσατο αὐτῷ εἰς παῖδας ἀπ' ἄκρων ὀρίων αἰγύπτου ἕως τῶν ἄκρων
- 22** Song ruộng đất của những thầy cả thì Giô-sép không mua đến, vì những thầy cả có lãnh một phần lương của Pha-ra-ôn đã định; vậy, họ ăn phần lương thực của Pha-ra-ôn đã cấp cho. Thế cho nên những thầy cả chẳng đem bán đất của mình.
Only he did not take the land of the priests, for the priests had their food given them by Pharaoh, and having what Pharaoh gave them, they had no need to give up their land.
 χωρὶς τῆς γῆς τῶν ἱερέων μόνον οὐκ ἐκτήσατο ταύτην ἰωσήφ ἐν δόσει γὰρ ἔδωκεν δόμα τοῖς ἱερεῦσιν φαραῶ καὶ ἤσθιον τὴν δόσιν ἣν ἔδωκεν αὐτοῖς φαραῶ διὰ τοῦτο οὐκ ἀπέδοντο τὴν γῆν αὐτῶν
- 23** Giô-sép nói cùng dân chúng rằng: Nay, ta đã mua các người và ruộng đất cho Pha-ra-ôn; đây, hột giống cho các người chặng gieo mạ trong ruộng đó.
Then Joseph said to the people, I have made you and your land this day the property of Pharaoh; here is seed for you to put in your fields.
 εἶπεν δὲ ἰωσήφ πᾶσι τοῖς αἰγυπτίοις ἰδοὺ κέκτημαι ὑμᾶς καὶ τὴν γῆν ὑμῶν σήμερον τῷ φαραῶ λάβετε ἑαυτοῖς σπέρμα καὶ σπείρατε τὴν γῆν
- 24** Đến mùa gặt, phải nộp cho Pha-ra-ôn một phần năm, còn bốn phần kia để cho các người làm giống gieo mạ, dùng lương thực cho mình, cho người ở nhà cùng cho các con nhỏ mình.
And when the grain is cut, you are to give a fifth part to Pharaoh, and four parts will be yours for seed and food, and for your families and your little ones.
 καὶ ἔσται τὰ γενήματα αὐτῆς δώσετε τὸ πέμπτον μέρος τῷ φαραῶ τὰ δὲ τέσσαρα μέρη ἔσται ὑμῖν αὐτοῖς εἰς σπέρμα τῇ γῇ καὶ εἰς βρώσιν ὑμῖν καὶ πᾶσιν τοῖς ἐν τοῖς οἴκοις ὑμῶν
- 25** Dân chúng nói rằng: Chúa đã cứu mạng chúng tôi! Cầu xin cho chúng tôi được nhờ ơn trước mặt chúa, thì sẽ làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn.
And they said to him, Truly you have kept us from death; may we have grace in your eyes, and we will be Pharaoh's servants.
 καὶ εἶπαν σέσωκας ἡμᾶς εὗρομεν χάριν ἐναντίον τοῦ κυρίου ἡμῶν καὶ ἐσόμεθα παῖδες φαραῶ

- 26 Về việc đó, Giô-sép bèn định một luật, cho đến ngày nay hãy còn, buộc đất Ê-díp-tô phải nộp thuế cho Pha-ra-ôn một phần năm hoa lợi mình. Chỉ đất ruộng của những thầy cả chẳng thuộc về Pha-ra-ôn.
Then Joseph made a law which is in force to this day, that Pharaoh was to have the fifth part; only the land of the priests did not become his.
καὶ ἔθετο αὐτοῖς ἰωσηφ εἰς πρόσταγμα ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ἐπὶ γῆν αἰγύπτου τῷ φαραῶ ἀποπεμπτοῦν χωρὶς τῆς γῆς τῶν ἱερέων μόνον οὐκ ἦν τῷ φαραῶ
- 27 Vậy, Y-so-ra-ên trú ngụ tại miền Gô-sen thuộc về xứ Ê-díp-tô, gầy được cơ nghiệp tại đó, sanh sản và thêm lên bội phần.
And so Israel was living among the Egyptians in the land of Goshen; and they got property there, and became very great in numbers and in wealth.
κατόκησεν δὲ ἰσραηλ ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐπὶ τῆς γῆς γεσεμ καὶ ἐκκληρονόμησαν ἐπ' αὐτῆς καὶ ηὐξήθησαν καὶ ἐπληθύνθησαν σφόδρα
- 28 Gia-cốp kiều ngụ trong xứ Ê-díp-tô được mười bảy năm, hưởng thọ được một trăm bốn mươi bảy tuổi.
And Jacob was living in the land of Goshen for seventeen years; so the years of his life were a hundred and forty-seven.
ἐπέζησεν δὲ ἰακωβ ἐν γῆ αἰγύπτῳ δέκα ἑπτὰ ἔτη ἐγένοντο δὲ αἱ ἡμέραι ἰακωβ ἐνιαυτῶν τῆς ζωῆς αὐτοῦ ἑκατὸν τεσσαράκοντα ἑπτὰ ἔτη
- 29 Khi ngày gần chết, Y-so-ra-ên gọi Giô-sép, con trai mình, mà nói rằng: Nếu cha được nhờ ơn trước mặt con, xin hãy để tay trên đùi cha cậy hết lòng nonh từ và thành thực ở cùng cha, xin con đừng chôn cha tại đất Ê-díp-tô.
And the time of his death came near, and he sent for his son Joseph and said to him, If now I am dear to you, put your hand under my leg and take an oath that you will not put me to rest in Egypt;
ἤγγισαν δὲ αἱ ἡμέραι ἰσραηλ τοῦ ἀποθανεῖν καὶ ἐκάλεσεν τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἰωσηφ καὶ εἶπεν αὐτῷ εἰ εὖρηκα χάριν ἐναντίον σου ὑπόθεσ τὴν χειρὰ σοῦ ὑπὸ τὸν μηρόν μου καὶ ποιήσεις ἐπ' ἐμὲ ἐλεημοσύνην καὶ ἀλήθειαν τοῦ μὴ με θάψαι ἐν αἰγύπτῳ
- 30 Khi cha an-giác cùng tổ phụ rồi, hãy đem cha ra khỏi Ê-díp-tô; chôn chung cùng mồ mã của người. Giô-sép thưa rằng: Con sẽ làm y theo lời cha dặn.
But when I go to my fathers, you are to take me out of Egypt and put me to rest in their last resting-place. And he said, I will do so.
ἀλλὰ κοιμηθήσομαι μετὰ τῶν πατέρων μου καὶ ἀρεῖς με ἐξ αἰγύπτου καὶ θάψεις με ἐν τῷ τάφῳ αὐτῶν ὃ δὲ εἶπεν ἐγὼ ποιήσω κατὰ τὸ ῥῆμά σου
- 31 Giô-sép nói: Con hãy thề đi. Giô-sép bèn thề. Đoạn, Y-so-ra-ên quì lạy nơi đầu giường mình.
And he said, Take an oath to me; and he took an oath to him: and Israel gave worship on the bed's head.
εἶπεν δὲ ὁμοσόν μοι καὶ ὤμοσεν αὐτῷ καὶ προσεκύνησεν ἰσραηλ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς ῥάβδου αὐτοῦ
- 1 Và, khi các việc đó qua rồi, có người nói cùng Giô-sép rằng: Nay cha người đau; Giô-sép bèn đem Ma-na-se và Ep-ra-im, hai úa con trai mình, cùng đi đến.
Now after these things, word came to Joseph that his father was ill: and he took with him his sons Manasseh and Ephraim.
ἐγένετο δὲ μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ ἀπηγγέλη τῷ ἰωσηφ ὅτι ὁ πατὴρ σου ἐνοχλεῖται καὶ ἀναλαβὼν τοὺς δύο υἱοὺς αὐτοῦ τὸν μανασση καὶ τὸν ἐφραιμ ἦλθεν πρὸς ἰακωβ

- 2 Họ cho Gia-cốp hay và nói rằng: Này Giô-sép, con trai ông, đến thăm ông đó; Y-sơ-ra-ên có gượng ngồi dậy trên giường.
And when they said to Jacob, Your son Joseph is coming to see you: then Israel, getting all his strength together, had himself lifted up in his bed.
ἀπηγγέλη δὲ τῷ ἰακωβ λέγοντες ἰδοὺ ὁ υἱὸς σου ἰωσηφ ἔρχεται πρὸς σέ καὶ ἐνισχύσας ἰσραηλ ἐκάθισεν ἐπὶ τὴν κλίνην
- 3 Gia-cốp nói cùng Giô-sép rằng: Đức Chúa Trời toàn năng đã hiện ra, bà ban phước cho cha tại Lu-xơ, trong xứ Ca-na-an,
And Jacob said to Joseph, God, the Ruler of all, came to me in a vision at Luz in the land of Canaan, and gave me his blessing,
καὶ εἶπεν ἰακωβ τῷ ἰωσηφ ὁ θεὸς μου ὤφθη μοι ἐν λουζα ἐν γῆ χανααν καὶ εὐλόγησέν με
- 4 mà phán rằng: Này ta sẽ làm cho ngươi sanh sản và thêm nhiều, làm thành một hội dân; ta sẽ cho dòng dõi ngươi xứ này làm cơ nghiệp đời đời.
And said to me, Truly, I will make you fertile and give you increase and will make of you a great family of nations: and I will give this land to your seed after you to be their heritage for ever.
καὶ εἶπέν μοι ἰδοὺ ἐγὼ αὐξάνω σε καὶ πληθυνῶ σε καὶ ποιήσω σε εἰς συναγωγὰς ἐθνῶν καὶ δώσω σοὶ τὴν γῆν ταύτην καὶ τῷ σπέρματί σου μετὰ σέ εἰς κατάσχεσιν αἰώνιον
- 5 Bây giờ, hai đứa con trai đã sanh cho con tại xứ Ê-díp-tô trước khi cha đến, là Ep-ra-im v Ma-na-se, cũng sẽ thuộc về cha như Ru-bên và Si-mê-ôn vậy.
And now your two sons who came to birth in Egypt before I came to you here, are mine; Ephraim and Manasseh will be mine, in the same way as Reuben and Simeon are.
νῦν οὖν οἱ δύο υἱοὶ σου οἱ γενόμενοί σοι ἐν αἰγύπτῳ πρὸ τοῦ με ἐλθεῖν πρὸς σέ εἰς αἴγυπτον ἐμοὶ εἰσιν εφραιμ καὶ μανασση ὡς ρουβην καὶ συμεων ἔσονται μοι
- 6 Còn mấy đứa mà con sanh kế đó, thì sẽ thuộc về con; về phần hưởng cơ nghiệp, chúng nó sẽ đồng một thể cùng anh em mình.
And any other offspring which you have after them, will be yours, and will be named after their brothers in their heritage.
τὰ δὲ ἔκγονα ἃ ἐὰν γεννήσῃς μετὰ ταῦτα σοὶ ἔσονται ἐπὶ τῷ ὀνόματι τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν κληθήσονται ἐν τοῖς ἐκείνων κλήροις
- 7 Khi cha ở Pha-dan trở về xứ Ca-na-an, thì Ra-chên chết dọc đường có mặt cha, gần Ê-phơ-rát; cha chôn người ở bên con đường đi về Ê-phơ-rát (tức là Bết-lê-hem).
And as for me, when I came from Paddan, death overtook Rachel on the way, when we were still some distance from Ephrath; and I put her to rest there on the road to Ephrath, which is Beth-lehem.
ἐγὼ δὲ ἤνικα ἠρχόμην ἐκ μεσοποταμίας τῆς συρίας ἀπέθανεν ραχηλ ἡ μήτηρ σου ἐν γῆ χανααν ἐγγίζοντός μου κατὰ τὸν ἰππόδρομον χαβραθα τῆς γῆς τοῦ ἐλθεῖν εφραθα καὶ κατώρυξα αὐτὴν ἐν τῇ ὁδῷ τοῦ ἰπποδρόμου αὕτη ἐστὶν βαιθλεεμ
- 8 Y-sơ-ra-ên thấy các con trai Giô-sép, bèn hỏi rằng: Những đứa này là ai?
Then Israel, looking at Joseph's sons, said, Who are these?
ἰδὼν δὲ ἰσραηλ τοὺς υἱοὺς ἰωσηφ εἶπεν τίνας σοὶ οὗτοι

- 9 Giô-sép thưa rằng: Ấy l những con trai của con mà Đức Chúa Trời đã cho tại xứ này. Y-sơ-ra-ên lại nói: Xin hãy đem đến đây, đặng cha chúc phước cho chúng nó.
And Joseph said to his father, They are my sons, whom God has given me in this land. And he said, Let them come near me, and I will give them a blessing.
εἶπεν δὲ ἰωσηφ τῷ πατρὶ αὐτοῦ υἱοὶ μου εἰσὶν οὓς ἔδωκέν μοι ὁ θεὸς ἐνταῦθα καὶ εἶπεν ἰακωβ προσάγαγέ μοι αὐτούς ἵνα εὐλογήσω αὐτούς
- 10 Vả, mắt của Y-sơ-ra-ên già nên làng, chẳng thấy chi nữa, bèn biểu chúng nó lại gần, ôm choàng và hôn.
Now because Israel was old, his eyes were no longer clear, and he was not able to see. So he made them come near to him, and he gave them a kiss, folding them in his arms.
οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ ἰσραηλ ἐβαρυνώπησαν ἀπὸ τοῦ γήρους καὶ οὐκ ἠδύνατο βλέπειν καὶ ἤγγισεν αὐτούς πρὸς αὐτόν καὶ ἐφίλησεν αὐτούς καὶ περιέλαβεν αὐτούς
- 11 Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sép rằng: Trước cha tưởng chẳng còn thấy được mặt con, nhưng bây giờ Đức Chúa Trời lại làm cho cha thấy được đến dòng dõi con nữa.
And Israel said to Joseph, I had no hope of seeing your face again, but God in his mercy has let me see you and your children.
καὶ εἶπεν ἰσραηλ πρὸς ἰωσηφ ἰδοὺ τοῦ προσώπου σου οὐκ ἔστερήθην καὶ ἰδοὺ ἔδειξέν μοι ὁ θεὸς καὶ τὸ σπέρμα σου
- 12 Giô-sép dẫn hai đứa con trai ra khỏi hai đầu gối cha mình, rồi sấp mình xuống đất.
Then Joseph took them from between his knees, and went down on his face to the earth.
καὶ ἐξήγαγεν ἰωσηφ αὐτούς ἀπὸ τῶν γονάτων αὐτοῦ καὶ προσεκύνησαν αὐτῷ ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τῆς γῆς
- 13 Đoạn, người dẫn hai đứa trẻ lại gần cha; tay hữu thì dẫn Ep-ra-im sang qua phía tả của cha, còn tay tả dắt Ma-na-se sang qua phía hữu.
Then taking Ephraim with his right hand, Joseph put him at Israel's left side, and with his left hand he put Manasseh at Israel's right side, placing them near him.
λαβὼν δὲ ἰωσηφ τοὺς δύο υἱοὺς αὐτοῦ τὸν τε εφραιμ ἐν τῇ δεξιᾷ ἐξ ἀριστερῶν δὲ ἰσραηλ τὸν δὲ μανασση ἐν τῇ ἀριστερᾷ ἐκ δεξιῶν δὲ ἰσραηλ ἤγγισεν αὐτούς αὐτῷ
- 14 Y-sơ-ra-ên đưa tay mặt ra, để trên đầu Ep-ra-im, l đứa nhỏ, còn tay trái lại để trên đầu Ma-na-se. Người có ý riêng để tay như vậy, vì Ma-na-se là đứa lớn.
And Israel, stretching out his right hand, put it on the head of Ephraim, the younger, and his left hand on the head of Manasseh, crossing his hands on purpose, for Manasseh was the older.
ἐκτείνας δὲ ἰσραηλ τὴν χεῖρα τὴν δεξιὰν ἐπέβαλεν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν εφραιμ οὗτος δὲ ἦν ὁ νεώτερος καὶ τὴν ἀριστερὰν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν μανασση ἐν ἀλλὰξ τὰς χεῖρας
- 15 Rồi người chúc phước cho Giô-sép rằng: Cầu xin Đức Chúa Trời mà tổ phụ tôi là Áp-ra-ham v Y-sác đã thờ phượng; là Đức Chúa Trời đã chăn nuôi tôi từ khi mới lọt lòng cho đến ngày nay,
And he gave Joseph a blessing, saying, May the God to whom my fathers, Abraham and Isaac, gave worship, the God who has taken care of me all my life till this day,
καὶ ἠϋλόγησεν αὐτούς καὶ εἶπεν ὁ θεός ᾧ εὐηρέστησαν οἱ πατέρες μου ἐναντίον αὐτοῦ ἀβρααμ καὶ ἰσαακ ὁ θεὸς ὁ τρέφων με ἐκ νεότητος ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 16** thiên sứ đã cứu tôi ra ngoài vòng hoạn nạn, hãy ban phước cho hai đứa trẻ này; nói danh tôi và tổ phụ tôi là Ap-ra-ham và Y-sác, và cho chúng nó thêm lên nhiều vô số trên mặt đất!
The angel who has been my saviour from all evil, send his blessing on these children: and let my name and the name of my fathers, Abraham and Isaac, be given to them; and let them become a great nation in the earth.
 ὁ ἄγγελος ὁ ῥυόμενός με ἐκ πάντων τῶν κακῶν εὐλογῆσαι τὰ παιδία ταῦτα καὶ ἐπικληθήσεται ἐν αὐτοῖς τὸ ὄνομά μου καὶ τὸ ὄνομα τῶν πατέρων μου αβρααμ καὶ ισαακ καὶ πληθυνθείησαν εἰς πλῆθος πολὺ ἐπὶ τῆς γῆς
- 17** Nhưng Giô-sép thấy cha mình để tay hữu trên đầu Ep-ra-im, th có ý bất bình, liền nắm lấy tay cha đã để lên đầu Ep-ra-im mà tráo đổi qua đầu Ma-na-se,
Now when Joseph saw that his father had put his right hand on the head of Ephraim, it did not seem right to him; and lifting his father's hand he would have put it on the head of Manasseh.
 ἰδὼν δὲ ἰωσηφ ὅτι ἐπέβαλεν ὁ πατήρ τὴν δεξιὰν αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν εφραιμ βαρὺ αὐτῷ κατεφάνη καὶ ἀντελάβετο ἰωσηφ τῆς χειρὸς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀφελεῖν αὐτὴν ἀπὸ τῆς κεφαλῆς εφραιμ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν μανασση
- 18** rồi thưa rằng: Chẳng phải vậy, cha. Đứa này đầu lòng, để tay hữu cha trên đầu nó mới phải chớ.
And Joseph said to his father, Not so, my father, for this is the older; put your right hand on his head.
 εἶπεν δὲ ἰωσηφ τῷ πατρὶ αὐτοῦ οὐχ οὕτως πάτερ οὕτως γὰρ ὁ πρωτότοκος ἐπίθες τὴν δεξιὰν σου ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ
- 19** Nhưng cha người không chịu và cãi rằng: Cha biết, con, cha biết. Nó sẽ trở nên một dân; nó cũng sẽ lớn vậy, con; song thế nào em nó cũng sẽ lớn hơn và dòng dõi nó sẽ thành ra vô số nước.
But his father would not, saying, I am doing it on purpose, my son; he will certainly become a nation and a great one; but his younger brother will be greater than he, and his seed will become a great family of nations.
 καὶ οὐκ ἠθέλησεν ἀλλὰ εἶπεν οἶδα τέκνον οἶδα καὶ οὕτως ἔσται εἰς λαόν καὶ οὕτως ὑψωθήσεται ἀλλὰ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ὁ νεώτερος μείζων αὐτοῦ ἔσται καὶ τὸ σπέρμα αὐτοῦ ἔσται εἰς πλῆθος ἐθνῶν
- 20** Trong ngày đó, người chúc phước cho hai đứa con trai này mà nói rằng: Ấy và người mà dân Y-sơ-ra-ên sẽ chúc phước nhau rằng: Cầu xin Đức Chúa Trời làm cho người được giống như Ep-ra-im và Ma-na-se. Vậy, Gia-cóp đặt Ep-ra-im trước Ma-na-se.
So he gave them his blessing that day, saying, You will be the sign of blessing in Israel, for they will say, May God make you like Ephraim and Manasseh; and he put Ephraim before Manasseh.
 καὶ εὐλόγησεν αὐτοὺς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων ἐν ὑμῖν εὐλογηθήσεται ἰσραηλ λέγοντες ποιήσαι σε ὁ θεὸς ὡς εφραιμ καὶ ὡς μανασση καὶ ἔθηκεν τὸν εφραιμ ἔμπροσθεν τοῦ μανασση
- 21** Y-sơ-ra-ên lại nói cùng Giô-sép rằng: Đây, cha sẽ thác, nhưng Đức Chúa Trời sẽ phù hộ và đem các con trở về xứ tổ phụ.
Then Israel said to Joseph, Now my death is near; but God will be with you, guiding you back to the land of your fathers.
 εἶπεν δὲ ἰσραηλ τῷ ἰωσηφ ἰδοὺ ἐγὼ ἀποθνήσκω καὶ ἔσται ὁ θεὸς μεθ' ὑμῶν καὶ ἀποστρέψει ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν τῶν πατέρων ὑμῶν
- 22** Còn cha sẽ cho con một phần đất trồi hơn các anh em, là phần đất của cha đã dùng cung-kiểm đoạt lấy của dân A-mô-rít đó.
And I have given you more than your brothers, even Shechem as your heritage, which I took from the Amorites with my sword and my bow.
 ἐγὼ δὲ δίδωμί σοι σικιμα ἐξαιρέτον ὑπὲρ τοὺς ἀδελφούς σου ἣν ἔλαβον ἐκ χειρὸς αμορραίων ἐν μαχαίρᾳ μου καὶ τόξῳ

- 1** Gia-cốp gọi các con trai mình lại và nói rằng: Hãy hội lại đây, cha sẽ nói những điều phải xảy đến cho các con ngày sau.
And Jacob sent for his sons, and said, Come together, all of you, so that I may give you news of your fate in future times.
 ἐκάλεσεν δὲ ἰακωβ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ εἶπεν συνάχθητε ἵνα ἀναγγείλω ὑμῖν τί ἀπαντήσει ὑμῖν ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν
- 2** Hỡi các con trai Gia-cốp, hãy hội lại mà nghe; Nghe lời Y-sơ-ra-ên, cha của các con.
Come near, O sons of Jacob, and give ear to the words of Israel your father.
 ἄθροίσθητε καὶ ἀκούσατε υἱοὶ ἰακωβ ἀκούσατε ἰσραηλ τοῦ πατρὸς ὑμῶν
- 3** Hỡi Ru-bên! con là trưởng nam của cha, Sức lực cha, và đầu tiên sự mạnh mẽ cha; Vốn có sự tôn trọng và quyền năng tốt chúng.
Reuben, you are my oldest son, the first-fruit of my strength, first in pride and first in power:
 ρουβην πρωτότοκός μου σὺ ἰσχύς μου καὶ ἀρχὴ τέκνων μου σκληρὸς φέρεσθαι καὶ σκληρὸς ἀυθάδης
- 4** Con sôi trào như nước, nên sẽ chẳng phần hơn ai! Vì con đã lên giường cha. Con lên giường cha bèn làm ô làm dơ đó!
But because you were uncontrolled, the first place will not be yours; for you went up to your father's bed, even his bride-bed, and made it unclean.
 ἐξύβρισας ὡς ὕδωρ μὴ ἐκζέσης ἀνέβης γὰρ ἐπὶ τὴν κοίτην τοῦ πατρὸς σου τότε ἐμίανας τὴν στρωμνὴν οὗ ἀνέβης
- 5** Si-mê-ôn và Lê-vi là anh em ruột. Thanh gươm chúng nó thật khí giết hung tàn.
Simeon and Levi are brothers; deceit and force are their secret designs.
 συμεων καὶ λευι ἀδελφοὶ συνετέλεσαν ἀδικίαν ἐξ αἰρέσεως αὐτῶν
- 6** Cầu cho tâm hồn cha chớ có đồng mưu, Vinh hiển cha chớ hiệp cùng hội họ; Vì họ đã giết người trong cơn giận dữ, Cắt nhượng bò đực vì ý riêng mình.
Take no part in their secrets, O my soul; keep far away, O my heart, from their meetings; for in their wrath they put men to death, and for their pleasure even oxen were wounded.
 εἰς βουλήν αὐτῶν μὴ ἔλθοι ἡ ψυχὴ μου καὶ ἐπὶ τῇ συστάσει αὐτῶν μὴ ἐρείσαι τὰ ἥπατά μου ὅτι ἐν τῷ θυμῷ αὐτῶν ἀπέκτειναν ἄνθρωπους καὶ ἐν τῇ ἐπιθυμίᾳ αὐτῶν ἐνευροκόπησαν ταῦρον
- 7** Đáng rửa sả thay cơn giận dữ họ, vì thật là hung mạnh! Đáng rửa sả thay khí giận họ, vì dữ dằn thay! Ta sẽ phân chia họ ra trong nhà Gia-cốp, Tan lạc họ trong dân Y-sơ-ra-ên.
A curse on their passion for it was bitter; and on their wrath for it was cruel. I will let their heritage in Jacob be broken up, driving them from their places in Israel.
 ἐπικατάρατος ὁ θυμὸς αὐτῶν ὅτι ἀυθάδης καὶ ἡ μῆνις αὐτῶν ὅτι ἐσκληρύνθη διαμεριῶ αὐτοὺς ἐν ἰακωβ καὶ διασπερῶ αὐτοὺς ἐν ἰσραηλ
- 8** Hỡi Giu-đa! các anh em sẽ khen ngợi con, Tay con chặn cổ quân nghịch, Các con trai cha sẽ quì lạy trước mặt con.
To you, Judah, will your brothers give praise: your hand will be on the neck of your haters; your father's sons will go down to the earth before you.
 ἰουδα σὲ αἰνέσαισαν οἱ ἀδελφοὶ σου αἱ χεῖρές σου ἐπὶ νώτου τῶν ἐχθρῶν σου προσκυνήσουσίν σοι οἱ υἱοὶ τοῦ πατρὸς σου

- 9 Giu-đa là một sư tử trẻ; Hỡi con! Con bắt được mọi ròi tha về. Nó sụm gói, nằm khác nào sư tử trẻ, Như sư tử cái; há ai dám khiến ngời lên?
Judah is a young lion; like a lion full of meat you have become great, my son; now he takes his rest like a lion stretched out and like an old lion; by whom will his sleep be broken?
σκύμνος λέοντος ιουδα εκ βλαστοῦ υιέ μου ανέβης ἀναπεσὼν ἐκοιμήθης ὡς λέων καὶ ὡς σκύμνος τίς ἐγερεῖ αὐτόν
- 10 Cây phủ việt chẳng hề rời khỏi Giu-đa, Kẻ lập pháp không dứt khỏi giữa chơn nó, Cho đến chừng Đấng Si-lô hiện tới, Và các dân vâng phục Đấng đó.
The rod of authority will not be taken from Judah, and he will not be without a law-giver, till he comes who has the right to it, and the peoples will put themselves under his rule.
οὐκ ἐκλείψει ἄρχων ἐξ ιουδα καὶ ἡγούμενος ἐκ τῶν μηρῶν αὐτοῦ ἕως ἂν ἔλθῃ τὰ ἀποκείμενα αὐτῷ καὶ αὐτὸς προσδοκία ἐθνῶν
- 11 Người buộc lừa trẻ mình vào gốc nho, Lừa con mình vào nhánh nho tốt nhất. Người giặt áo xống mình vào rượu nho, Cùng lấy huyết nho lau áo trẻ mình.
Knotting his ass's cord to the vine, and his young ass to the best vine; washing his robe in wine, and his clothing in the blood of grapes:
δεσμεύων πρὸς ἄμπελον τὸν πῶλον αὐτοῦ καὶ τῆ ἔλικι τὸν πῶλον τῆς ὄνου αὐτοῦ πλυνεῖ ἐν οἴνῳ τὴν στολὴν αὐτοῦ καὶ ἐν αἵματι σταφυλῆς τὴν περιβολὴν αὐτοῦ
- 12 Mắt người đỏ vì rượu, Răng nhiều trắng vì sữa.
His eyes will be dark with wine, and his teeth white with milk.
χαροποι οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἀπὸ οἴνου καὶ λευκοὶ οἱ ὀδόντες αὐτοῦ ἢ γάλα
- 13 Sa-bu-lôn sẽ ở nơi gành biển, Tức là nơi có tàu đậu; Bờ cõi người chạy về hướng Si-đôn.
The resting-place of Zebulun will be by the sea, and he will be a harbour for ships; the edge of his land will be by Zidon.
ζαβουλων παράλιος κατοικήσει καὶ αὐτὸς παρ' ὄρμον πλοίων καὶ παρατενεῖ ἕως σιδῶνος
- 14 Y-sa-ca là một con lừa mạnh mẽ, Nằm nghỉ giữa chuồng;
Issachar is a strong ass stretched out among the flocks:
ισσαχαρ τὸ καλὸν ἐπεθύμησεν ἀναπαυόμενος ἀνά μέσον τῶν κλήρων
- 15 Thấy rằng sự yên ổn là tốt lành, Và đất-đai đẹp lắm thay. Người đã rùn vai vác gánh nặng, Phải vâng phục những điều sưu-dịch.
And he saw that rest was good and the land was pleasing; so he let them put weights on his back and became a servant.
καὶ ἰδὼν τὴν ἀνάπαυσιν ὅτι καλὴ καὶ τὴν γῆν ὅτι πίων ὑπέθηκεν τὸν ὄμῳ αὐτοῦ εἰς τὸ πονεῖν καὶ ἐγενήθη ἀνὴρ γεωργός
- 16 Đan sẽ xử đoán dân chúng mình, Như một trong các chi phái Y-sơ-ra-ên.
Dan will be the judge of his people, as one of the tribes of Israel.
δαν κρινεῖ τὸν ἑαυτοῦ λαὸν ὡσεὶ καὶ μία φυλὴ ἐν ἰσραηλ

- 17 Đan sẽ là một con rắn trên đường, Một con rắn lục trong chón nẻo cùng, Cắn vó ngựa, Làm cho kẻ cỡi phải té nhào.
May Dan be a snake in the way, a horned snake by the road, biting the horse's foot so that the horseman has a fall.
 και γενηθήτω dan ὄφης ἐφ' ὁδοῦ ἐγκαθήμενος ἐπὶ τρίβου δάκνων πτέρναν ἵππου και πεσεῖται ὁ ἵππεὺς εἰς τὰ ὀπίσω
- 18 Hỡi Giê-hô-va! tôi trông ơn chửng-cứu của Ngài!
I have been waiting for your salvation, O Lord.
 τὴν σωτηρίαν περιμένω κυρίου
- 19 Còn Gát sẽ bị một đạo binh xông đánh, Nhưng người xông đánh lại và đuổỉ theo.
Gad, an army will come against him, but he will come down on them in their flight.
 γαδ πειρατήριον πειρατεύσει αὐτόν αὐτὸς δὲ πειρατεύσει αὐτῶν κατὰ πόδας
- 20 Do nơi A-se có thực vật ngon, Người sẽ cung cấp mỹ vị cho các vua.
Asher's bread is fat; he gives delicate food for kings.
 ασηρ πίων αὐτοῦ ὁ ἄρτος και αὐτὸς δώσει τρυφὴν ἄρχουσιν
- 21 Nép-ta-li là nai cái thả chuồng Nói bày nhiều lời văn hoa.
Naphthali is a roe let loose, giving fair young ones.
 νεφθαλι στέλεχος ἀνειμένον ἐπιδιδούς ἐν τῷ γενήματι κάλλος
- 22 Giê-sép là chồi của cây tươi tốt, Mọc gần bên suối nước; Nhành nhánh phủ bao trên ngọn tường.
Joseph is a young ox, whose steps are turned to the fountain;
 υἱὸς ἠύξημένος ἰωσηφ υἱὸς ἠύξημένος ζηλωτὸς υἱὸς μου νεώτατος πρὸς με ἀνάστρεψον
- 23 Kẻ cầm cung đã gheo-chọc người, Bắn tên vào, và hãm đánh;
He was troubled by the archers; they sent out their arrows against him, cruelly wounding him:
 εἰς ὄν διαβουλεύομενοι ἐλοιδόρουν και ἐνεῖχον αὐτῷ κύριοι τοξευμάτων
- 24 Nhờ tay Đấng toàn năng của Gia-cóp, Nên cung người vẫn bền-chắc; Nhờ Đấng Chấn chiên, là Đá của Y-sơ-ra-ên, Nên hai tay người thêm mạnh.
But their bows were broken by a strong one, and the cords of their arms were cut by the Strength of Jacob, by the name of the Stone of Israel:
 και συνετρίβη μετὰ κράτους τὰ τόξα αὐτῶν και ἐξελύθη τὰ νεῦρα βραχιόνων χειρῶν αὐτῶν διὰ χεῖρα δυνάστου ἰακωβ ἐκεῖθεν ὁ κατισχύσας ἰσραηλ

- 25 Đức Chúa Trời của Cha sẽ giúp đỡ con; Đáng toàn năng sẽ ban phước cho con, Tức là phước lành ở chốn trời cao xuống, Cùng phước lành ở nơi vực rộng thẳm lên, Phước lành của vú, và của lòng mẹ.
Even by the God of your father, who will be your help, and by the Ruler of all, who will make you full with blessings from heaven on high, blessings of the deep stretched out under the earth, blessings of the breasts and of the fertile body:
παρὰ θεοῦ τοῦ πατρὸς σου καὶ ἐβοήθησέν σοι ὁ θεὸς ὁ ἐμὸς καὶ εὐλόγησέν σε εὐλογίαν οὐρανοῦ ἄνωθεν καὶ εὐλογίαν γῆς ἐχούσης πάντα ἕνεκεν εὐλογίας μαστῶν καὶ μήτρας
- 26 Phước lành cha chúc cho con vượt lần lên Cao hơn các phước lành của tổ phụ cha, Cho đến các chót núi đồi đồi: Các phước này sẽ ở nơi đầu Giô-sép, Nơi trán của chúa các anh em mình.
Blessings of sons, old and young, to the father: blessings of the oldest mountains and the fruit of the eternal hills: let them come on the head of Joseph, on the crown of him who was separate from his brothers.
εὐλογίας πατρὸς σου καὶ μητρὸς σου ὑπερίσχυσεν ἐπ' εὐλογίαις ὀρέων μονίμων καὶ ἐπ' εὐλογίαις θινῶν ἀενάων ἔσονται ἐπὶ κεφαλὴν Ἰωσήφ καὶ ἐπὶ ἰ κορυφῆς ὧν ἠγήσατο ἀδελφῶν
- 27 Bên-gia-min là một con chó sói hay cấu-xé; Ban mai đi đánh chết mồi, Chiều phân chia mồi đã được.
Benjamin is a wolf, searching for meat: in the morning he takes his food, and in the evening he makes division of what he has taken.
βενιαμιν λύκος ἄρπαξ τὸ πρωινὸν ἔδεται ἔτι καὶ εἰς τὸ ἑσπέρας διαδώσει τροφήν
- 28 Các người đó là đầu trưởng của mười hai chi phái Y-so-ra-ên; và đó là lời của cha họ nói đương khi chúc phước cho, chúc một lời phước riêng cho mỗi người vậy.
These are the twelve tribes of Israel: and these are the words their father said to them, blessing them; to every one he gave his blessing.
πάντες οὗτοι υἱοὶ Ἰακώβ δώδεκα καὶ ταῦτα ἐλάλησεν αὐτοῖς ὁ πατὴρ αὐτῶν καὶ εὐλόγησεν αὐτούς ἕκαστον κατὰ τὴν εὐλογίαν αὐτοῦ εὐλόγησεν αὐτούς
- 29 Đoạn, người ra lệnh cho các con trai mà rằng: Cha sẽ về nơi tổ tông, các con hãy chôn cha chung cùng tổ phụ, nơi hang đá tại đồng ruộng Ep-r n, người Hê-tít,
And he gave orders to them, saying, Put me to rest with my people and with my fathers, in the hollow of the rock in the field of Ephron the Hittite,
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἐγὼ προστίθεμαι πρὸς τὸν ἐμὸν λαόν θάψατέ με μετὰ τῶν πατέρων μου ἐν τῷ σπηλαίῳ ὃ ἐστὶν ἐν τῷ ἀγρῷ εφρων τοῦ χετταίου
- 30 tức là hang đá ở trong đồng Mặc-bê-la, ngang Mam-rê, thuộc về xứ Ca-na-an, mà Ap-ra-ham ã mua làm mộ địa luôn với đồng ruộng của Ep-r n
In the rock in the field of Machpelah, near Mamre in the land of Canaan, which Abraham got from Ephron the Hittite, to be his resting-place.
ἐν τῷ σπηλαίῳ τῷ διπλῷ τῷ ἀπέναντι μαμβρη ἐν τῇ γῇ χανααν ὃ ἐκτήσατο ἀβρααμ τὸ σπήλαιον παρὰ εφρων τοῦ χετταίου ἐν κτήσει μνημείου
- 31 Ấy n i đó, người ta đã chôn Ap-ra-ham v Sa-ra, vợ người; Y-sác và Rê-be-ca, vợ người; mà lại nơi đó cha cũng đã chôn Lê -a nữa.
There Abraham and Sarah his wife were put to rest, and there they put Isaac and Rebekah his wife, and there I put Leah to rest.
ἐκεῖ ἔθαψαν ἀβρααμ καὶ σαρραν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἐκεῖ ἔθαψαν Ἰσαακ καὶ ρεβεκκαν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἐκεῖ ἔθαψα Λεαν

- 32** Cái đồng ruộng cùng hang đá ở tại đó đã mua của dân họ Hécch vậy.
In the rock in the field which was got for a price from the people of Heth.
 ἐν κτήσει τοῦ ἀγροῦ καὶ τοῦ σπηλαίου τοῦ ὄντος ἐν αὐτῷ παρὰ τῶν υἱῶν χετ
- 33** Khi trối mấy lời này cho các con mình xong, thì Gia-cóp để chơn vào giường lại, rồi tắt hơi, được về cùng tổ tông mình.
And when Jacob had come to the end of these words to his sons, stretching himself on his bed, he gave up his spirit, and went the way of his people.
 καὶ κατέπαυσεν ἰακωβ ἐπιτάσσων τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ ἐξάρας τοὺς πόδας αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κλίνην ἐξέλιπεν καὶ προσετέθη πρὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 1** Giô-sép bèn cúi đầu xuống mặt cha mình, hôn người và khóc.
And Joseph put his head down on his father's face, weeping and kissing him.
 καὶ ἐπιπεσὼν ἰωσηφ ἐπὶ τὸ πρόσωπον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἔκλαυσεν ἐπ' αὐτὸν καὶ ἐφίλησεν αὐτόν
- 2** Đoạn, Giô-sép biểu mấy thầy thuốc hầu việc mình, dùng thuốc thơm xông cho xác cha; thầy thuốc bèn xông cho Y-sơ-ra-ên.
And Joseph gave orders to his servants who had the necessary knowledge, to make his father's body ready, folding it in linen with spices, and they did so.
 καὶ προσέταξεν ἰωσηφ τοῖς παισὶν αὐτοῦ τοῖς ἐνταφιασταῖς ἐνταφιάσαι τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ ἐνεταφίασαν οἱ ἐνταφιασταὶ τὸν ἰσραηλ
- 3** Bốn mươi ngày xông thuốc hầu qua, vì ấy là hạn ngày dùng xông thuốc; dân Ê-díp-tô khóc người trong bảy mươi ngày.
And the forty days needed for making the body ready went by: and there was weeping for him among the Egyptians for seventy days.
 καὶ ἐπλήρωσαν αὐτοῦ τεσσαράκοντα ἡμέρας οὕτως γὰρ καταριθμοῦνται αἱ ἡμέραι τῆς ταφῆς καὶ ἐπένθησεν αὐτὸν αἴγυπτος ἑβδομήκοντα ἡμέρας
- 4** Khi mãn tang rồi, Giô-sép bèn nói cùng quần thần Pha-ra-ôn rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt các người, xin hãy thuật lại lời này cho Pha-ra-ôn nghe:
And when the days of weeping for him were past, Joseph said to the servants of Pharaoh, If now you have love for me, say these words to Pharaoh:
 ἐπειδὴ δὲ παρήλθον αἱ ἡμέραι τοῦ πένθους ἐλάλησεν ἰωσηφ πρὸς τοὺς δυνάστας φαραω λέγων εἰ εὔρον χάριν ἐναντίον ὑμῶν λαλήσατε περὶ ἐμοῦ εἰς τὰ ὦτα φαραω λέγοντες
- 5** Cha tôi có biểu tôi thề mà rằng: Đây, cha sẽ chết, con hãy chôn cha nơi mộ địa ta đã mua sẵn rồi trong xứ Ca-na-an. Vậy bây giờ, tôi phải lên đó chôn cha tôi, rồi sẽ trở xuống.
My father made me take an oath, saying, When I am dead, put me to rest in the place I have made ready for myself in the land of Canaan. So now let me go and put my father in his last resting-place, and I will come back again.
 ὁ πατήρ μου ὄρκισέν με λέγων ἐν τῷ μνημείῳ ᾧ ὄρουσα ἐμαυτῷ ἐν γῆ χανααν ἐκεῖ με θάψεις νῦν οὖν ἀναβὰς θάψω τὸν πατέρα μου καὶ ἐπανελεύσομαι
- 6** Pha-ra-ôn bèn phán rằng: Hãy trở lên chôn cha người, y như lời người đã bắt thề đó.
And Pharaoh said, Go up and put your father to rest, as you gave your oath to him.
 καὶ εἶπεν φαραω ἀνάβηθι θάψον τὸν πατέρα σου καθάπερ ὄρκισέν σε

- 7 Giô-sép dòi xác cha mình trở lên chôn; quân thần Pha-ra-ôn, các bực trưởng lão trong đền, các bực trưởng lão trong xứ Ê-díp-tô,
So Joseph went up to put his father in his last resting-place; and with him went all the servants of Pharaoh, and the chief men of his house and all the chiefs of the land of Egypt,
καὶ ἀνέβη ἰωσηφ θάψαι τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ συνανέβησαν μετ' αὐτοῦ πάντες οἱ παῖδες φαραω καὶ οἱ πρεσβύτεροι τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ πρεσβύτεροι τῆς γῆς αἰγύπτου
- 8 hết thấy nội nhà Giô-sép, các anh em và nội nhà cha mình đều đi lên theo đũa với người; trong Gô-sen chỉ còn những đũa trẻ và chiên, cùng bò cừu a họ mà thôi.
And all the family of Joseph, and his brothers and his father's people: only their little ones and their flocks and herds they did not take with them from the land of Goshen.
καὶ πᾶσα ἡ πανουκία ἰωσηφ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ πᾶσα ἡ οἰκία ἡ πατρικὴ αὐτοῦ καὶ τὴν συγγένειαν καὶ τὰ πρόβατα καὶ τοὺς βόας ὑπελίποντο ἐν γῆ γεσεμ
- 9 Lại cũng có đem ngựa và xe theo lên nữa: thật là một đám xác rất đông thay!
And carriages went up with him and horsemen, a great army.
καὶ συνανέβησαν μετ' αὐτοῦ καὶ ἄρματα καὶ ἰππεῖς καὶ ἐγένετο ἡ παρεμβολὴ μεγάλη σφόδρα
- 10 Khi đến sân đập lúa của A-tát, ở bên kia sông Giô-đanh, thì họ làm lễ khóc than rất nên trọng thể tại đó; đoạn, Giô-sép để tang cha trong bảy ngày.
And they came to the grain-floor of Atad on the other side of Jordan, and there they gave the last honours to Jacob, with great and bitter sorrow, weeping for their father for seven days.
καὶ παρεγένοντο ἐφ' ἄλωνα αταδ ὃ ἐστὶν πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ ἐκόψαντο αὐτὸν κοπετὸν μέγαν καὶ ἰσχυρὸν σφόδρα καὶ ἐποίησεν τὸ πένθος τῷ πατρὶ αὐτοῦ ἑπτὰ ἡμέρας
- 11 Dân Ca-na-an, tức là dân xứ ấy, thấy khóc than nơi sân đập lúa A-tát, thì nói rằng: Ấy l một đám khóc than trọng thể của dân Ê-díp-tô đó! Bởi cớ ấy người ta gọi cái sân này tên là A-bên-Mích-ra-im ở bên kia sông Giô-đanh.
And when the people of the land, the people of Canaan, at the grain-floor of Atad, saw their grief, they said, Great is the grief of the Egyptians: so the place was named Abel-mizraim, on the other side of Jordan.
καὶ εἶδον οἱ κάτοικοι τῆς γῆς χανααν τὸ πένθος ἐν ἄλωνι αταδ καὶ εἶπαν πένθος μέγα τοῦτο ἐστὶν τοῖς αἰγυπτίοις διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ πένθος αἰγύπτου ὃ ἐστὶν πέραν τοῦ ἰορδάνου
- 12 Vậy, các con trai Gia-cốp làm theo lời cha trời lại,
So his sons did as he had given them orders to do:
καὶ ἐποίησαν αὐτῷ οὕτως οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐκεῖ

- 13** dòi xác người về xứ Ca-na-an, chôn trong hanh đá của đồng Mặc-bê-la ngang Mam-rê, mà Ap-ra-ham ã mua luôn với đồng ruộng Ep-r n, người Hê-tít, để dùng làm mộ địa.
For they took him into the land of Canaan and put him to rest in the hollow rock in the field of Machpelah, which Abraham got with the field, for a resting-place, from Ephron the Hittite at Mamre.
καὶ ἀνέλαβον αὐτὸν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ εἰς γῆν χανααν καὶ ἔθαψαν αὐτὸν εἰς τὸ σπήλαιον τὸ διπλοῦν ὃ ἐκτήσατο αβρααμ τὸ σπήλαιον ἐν κτήσει μνημεῖο υ παρὰ εφρων τοῦ χετταίου κατέναντι μαμβρη
- 14** Chôn cha xong rồi, Giô-sép cùng các anh em và các người đi lên theo đưa xác cha, đều trở xuống xứ Ê-díp-tô.
And when his father had been put to rest, Joseph and his brothers and all who had gone with him, went back to Egypt.
καὶ ἀπέστρεψεν ἰωσηφ εἰς αἴγυπτον αὐτὸς καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ οἱ συναναβάντες θάψαι τὸν πατέρα αὐτοῦ
- 15** Các anh Giô-sép thấy cha mình chết rồi, thì nói với nhau rằng: Có lẽ Giô-sép sẽ ganh ghét chúng ta, và trả thù việc ác chúng ta đã làm cho người chăng.
Now after the death of their father, Joseph's brothers said to themselves, It may be that Joseph's heart will be turned against us, and he will give us punishment for all the evil which we did to him.
ἰδόντες δὲ οἱ ἀδελφοὶ ἰωσηφ ὅτι τέθνηκεν ὁ πατὴρ αὐτῶν εἶπαν μήποτε μνησικακήσῃ ἡμῖν ἰωσηφ καὶ ἀνταπόδομα ἀνταποδοῖ ἡμῖν πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐνεδειξάμεθα αὐτῷ
- 16** Các anh bèn sai người đến nói cùng Giô-sép rằng: Trước khi qua đời, cha em có trối rằng:
So they sent word to Joseph, saying, Your father, before his death, gave us orders, saying,
καὶ παρεγένοντο πρὸς ἰωσηφ λέγοντες ὁ πατὴρ σου ὄρκισεν πρὸ τοῦ τελευτῆσαι αὐτὸν λέγων
- 17** Hãy nói lại cho Giô-sép như vậy: Oi! xin h y tha điều ác, tội phạm của các anh con đi, vì chúng nó đã lỗi cũng con đó; nhưng bây giờ cha xin con hãy tha tội kẻ tội tớ của Đức Chúa Trời cha. Nghe qua mấy lời này, Giô-sép bèn khóc.
You are to say to Joseph, Let the wrongdoing of your brothers be overlooked, and the evil they did to you: now, if it is your pleasure, let the sin of the servants of your father's God have forgiveness. And at these words, Joseph was overcome with weeping.
οὕτως εἶπατε ἰωσηφ ἄφες αὐτοῖς τὴν ἀδικίαν καὶ τὴν ἁμαρτίαν αὐτῶν ὅτι πονηρὰ σοι ἐνεδείξαντο καὶ νῦν δεῖξαι τὴν ἀδικίαν τῶν θεραπόντων τοῦ θεοῦ τοῦ πατρὸς σου καὶ ἔκλαυσεν ἰωσηφ λαλούντων αὐτῶν πρὸς αὐτόν
- 18** Chánh các anh người đến sấp mình xuống dưới chơn mà nói rằng: Các anh đây thật là kẻ tội tớ của em đó.
Then his brothers went, and falling at his feet, said, Truly, we are your servants.
καὶ ἐλθόντες πρὸς αὐτὸν εἶπαν οἶδε ἡμεῖς σοι οἰκέται
- 19** Giô-sép đáp rằng: Các anh đừng sợ chi, vì tôi há thay mặt Đức Chúa Trời sao?
And Joseph said, Have no fear: am I in the place of God?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἰωσηφ μὴ φοβεῖσθε τοῦ γὰρ θεοῦ εἰμι ἐγώ

- 20** Các anh toan hại tôi, nhưng Đức Chúa Trời lại toan làm điều ích cho tôi, hầu cho cứu sự sống cho nhiều người, y như đã xảy đến ngày nay, và giữ gìn sự sống của dân sự đông đảo.
As for you, it was in your mind to do me evil, but God has given a happy outcome, the salvation of numbers of people, as you see today.
ὁμοίως ἐβουλεύσασθε κατ' ἐμοῦ εἰς πονηρά ὁ δὲ θεὸς ἐβουλεύσατο περὶ ἐμοῦ εἰς ἀγαθὰ ὅπως ἂν γενηθῆ ὡς σήμερον ἵνα διατραφῆ λαὸς πολὺς
- 21** Vậy, đừng sợ, tôi sẽ cấp dưỡng các anh và con cái các anh. Đoạn, Giô-sép an ủi các anh, và lấy lời êm dịu mà nói cùng họ.
So now, have no fear: for I will take care of you and your little ones. So he gave them comfort with kind words.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς μὴ φοβεῖσθε ἐγὼ διαθρέψω ὑμᾶς καὶ τὰς οἰκίας ὑμῶν καὶ παρεκάλεσεν αὐτοὺς καὶ ἐλάλησεν αὐτῶν εἰς τὴν καρδίαν
- 22** Giô-sép cùng nhà cha mình kiêu ngụ tại xứ Ê-díp-tô; người hưởng thọ được một trăm mười tuổi.
Now Joseph and all his father's family went on living in Egypt: and the years of Joseph's life were a hundred and ten.
καὶ κατῴκησεν ἰωσήφ ἐν αἰγύπτῳ αὐτὸς καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ πᾶσα ἡ πανοικία τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἔζησεν ἰωσήφ ἔτη ἑκατὸν δέκα
- 23** Người thấy được các con cháu Ep-ra-im ến đời thứ ba, và cũng có được nâng niu trên gối mình các con của Ma-ki, tức con trai của Ma-na-se, nữ a.
And Joseph saw Ephraim's children of the third generation: and the children of Machir, the son of Manasseh, came to birth on Joseph's knees.
καὶ εἶδεν ἰωσήφ ἐφραϊμ παιδία ἕως τρίτης γενεᾶς καὶ υἱοὶ μαχὶρ τοῦ υἱοῦ μανασση ἐτέχθησαν ἐπὶ μηρῶν ἰωσήφ
- 24** Ké, Giô-sép nói cùng các anh em rằng: Em sẽ chết, nhưng Đức Chúa Trời sẽ đến viếng các anh em thật; đem các anh em về xứ mà Ngài đã thề hứa cùng Ap-ra-ham, Y-s c, và Gia-cóp.
Then Joseph said to his brothers, The time of my death has come; but God will keep you in mind and take you out of this land into the land which he gave by his oath to Abraham and Isaac and Jacob.
καὶ εἶπεν ἰωσήφ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ λέγων ἐγὼ ἀποθνήσκω ἐπισκοπῆ δὲ ἐπισκέπεται ὑμᾶς ὁ θεὸς καὶ ἀνάξει ὑμᾶς ἐκ τῆς γῆς ταύτης εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν ὁ θεὸς τοῖς πατράσιν ἡμῶν ἀβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ
- 25** Giô-sép biểu các con trai của Y-sơ-ra-ên thề mà rằng: Quả thật, Đức Chúa Trời sẽ đến viếng các anh em; xin anh em hãy dời hài cốt tôi khỏi xứ này.
Then Joseph made the children of Israel take an oath, saying, God will certainly give effect to his word, and you are to take my bones away from here.
καὶ ὄρκισεν ἰωσήφ τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ λέγων ἐν τῇ ἐπισκοπῇ ἧ ἐπισκέπεται ὑμᾶς ὁ θεὸς καὶ συνανοίσετε τὰ ὀστᾶ μου ἐντεῦθεν μεθ' ὑμῶν
- 26** Đoạn, Giô-sép qua đời, hưởng thọ được một trăm mười tuổi. Người ta xông thuốc thơm cho xác Giô-sép, và liệm trong một quan tài tại xứ Ê-díp-tô.
So Joseph came to his death, being a hundred and ten years old: and they made his body ready, and he was put in a chest in Egypt.
καὶ ἐτελεύτησεν ἰωσήφ ἑτῶν ἑκατὸν δέκα καὶ ἔθαψαν αὐτὸν καὶ ἔθηκαν ἐν τῇ σορῷ ἐν αἰγύπτῳ .
- 1** Đây là tên các con trai của Y-sơ-ra-ên, mỗi người đều dẫn người nhà mình đi với Gia-cóp đến xứ Ê-díp-tô:
Now these are the names of the sons of Israel who came into Egypt; every man and his family came with Jacob.
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραὴλ τῶν εἰσπεπορευμένων εἰς αἴγυπτον ἅμα ἰακωβ τῷ πατρὶ αὐτῶν ἕκαστος πανοικία αὐτῶν εἰσῆλθοσαν

- 2 Ru-bên, Si-mê-ôn, Lê-vi và Giu-đa;
Reuben, Simeon, Levi, and Judah;
ρουβην συμεων λευι ιουδας
- 3 Y-sa-ca, Sa-bu-lôn và Bê-n-gia-min;
Issachar, Zebulun, and Benjamin;
ισσαχαρ ζαβουλων και βενιαμιν
- 4 Đan, Nép-ta-li, Gát, và A-se.
Dan and Naphtali, Gad and Asher.
δαν και νεφθαλι γαδ και ασηρ
- 5 Hết thấy những người bởi Gia-cóp sanh ra, được bảy mươi người; Giô-sép đã ở tại xứ Ê-díp-tô.
All the offspring of Jacob were seventy persons: and Joseph had come to Egypt before them.
ιωσηφ δε ην εν αιγυπτω ησαν δε πασαι ψυχαι εξ ιακωβ πεντε και εβδομηκοντα
- 6 Và, Giô-sép và anh em người cùng mọi kẻ đồng đời đó đều chết hết.
Then Joseph came to his end, and all his brothers, and all that generation.
ετελευτησεν δε ιωσηφ και παντες οι αδελφοι αυτου και πασα η γενεα εκεινη
- 7 Con cháu Y-sơ-ra-ên thêm nhiều lạ lùng, nảy nở ra, và trở nên rất cường thịnh; cả xứ đều đầy dẫy.
And the children of Israel were fertile, increasing very greatly in numbers and in power; and the land was full of them.
οι δε υιοι ισραηλ ηυξηθησαν και επληθυνθησαν και χυδαιοι εγενοντο και κατισχυον σφοδρα σφοδρα επληθυνεν δε η γη αυτους
- 8 Nhưng bấy giờ tại nước Ê-díp-tô, có một vua mới lên ngôi, chẳng quen biết Giô-sép.
Now a new king came to power in Egypt, who had no knowledge of Joseph.
ανεστη δε βασιλευς ετερος επ αιγυπτον ος ουκ ηδει τον ιωσηφ
- 9 Vua phán cùng dân mình rằng: Này, dân Y-sơ-ra-ên đông và mạnh hơn chúng ta;
And he said to his people, See, the people of Israel are greater in number and in power than we are:
ειπεν δε τω εθνει αυτου ιδου το γενοσ των υιων ισραηλ μεγα πληθος και ισχυει υπερ ημασ
- 10 hè! ta hãy dùng chước khôn ngoan đối cùng họ, kéo họ thêm nhiều lên, một mai nếu có cơn chinh chiến xảy đến, họ sẽ hiệp cùng quân nghịch đ
ánh lại ta, và ra khỏi xứ chẳng.
Let us take care for fear that their numbers may become even greater, and if there is a war, they may be joined with those who are against us,
and make an attack on us, and go up out of the land.
δευτε ουν κατασοφισωμεθα αυτους μηποτε πληθυνθη και ηνικα αν συμβη ημιν πολεμοσ προστεθησονται και ουτοι προς τουσ υπεναντιουσ και εκπ
ολεμησαντες ημασ εξελουσονται εκ της γησ

- 11** Vậy, người Ê-díp-tô bèn đặt các kẻ đầu râu để bắt dân Y-sơ-ra-ên làm râu khó nhọc; họ xây thành Phi-thom và Ram-se dùng làm kho tàng cho Pha-ra-ôn.
So they put overseers of forced work over them, in order to make their strength less by the weight of their work. And they made store-towns for Pharaoh, Pithom and Raamses.
καὶ ἐπέστησεν αὐτοῖς ἐπιστάτας τῶν ἔργων ἵνα κακώσωσιν αὐτοὺς ἐν τοῖς ἔργοις καὶ ὀκοδόμησαν πόλεις ὀχυρὰς τῷ φαραῶ τὴν τε πιθωμ καὶ ραμ εσση καὶ ὠν ἣ ἐστὶν ἡλίου πόλις
- 12** Nhưng người Ê-díp-tô càng bắt làm khó nhọc chừng nào, dân Y-sơ-ra-ên càng thêm nhiều lên, và tràn ra chừng nấy. Người Ê-díp-tô bèn đem lòng ghen ghét dân Y-sơ-ra-ên,
But the more cruel they were to them, the more their number increased, till all the land was full of them. And the children of Israel were hated by the Egyptians.
καθότι δὲ αὐτοὺς ἐταπείνουν τοσοῦτῳ πλείους ἐγίνοντο καὶ ἴσχυον σφόδρα σφόδρα καὶ ἐβδελύσσοντο οἱ αἰγύπτιοι ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 13** bắt làm công việc nhọc nhằn,
And they gave the children of Israel even harder work to do:
καὶ κατεδυνάστευον οἱ αἰγύπτιοι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ βία
- 14** gây cho đời dân ấy nên cay đắng, vì nổi khổ sở nhồi đất, làm gạch và mọi việc khác ở ngoài đồng. Các công việc này người Ê-díp-tô bắt dân Y-sơ-ra-ên làm nhọc nhằn lắm.
And made their lives bitter with hard work, making building-material and bricks, and doing all sorts of work in the fields under the hardest conditions.
καὶ κατωδύνων αὐτῶν τὴν ζῶην ἐν τοῖς ἔργοις τοῖς σκληροῖς τῷ πληθῶ καὶ τῇ πλινθείᾳ καὶ πᾶσι τοῖς ἔργοις τοῖς ἐν τοῖς πεδίοις κατὰ πάντα τὰ ἔργα ὧν κατεδουλοῦντο αὐτοὺς μετὰ βίας
- 15** Vua xứ Ê-díp-tô cũng phán cùng các bà mẹ của dân Hê-bơ-rơ, một người tên Siép-ra và một người tên Phu -a,
And the king of Egypt said to the Hebrew women who gave help at the time of childbirth (the name of the one was Shiphrah and the name of the other Puah),
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῶν αἰγυπτίων ταῖς μαίαις τῶν εβραίων τῇ μιᾷ αὐτῶν ἣ ὄνομα σεπφωρα καὶ τὸ ὄνομα τῆς δευτέρας φουα
- 16** mà rằng: Khi các người đi rước thai cho người đàn bà Hê-bơ-rơ, hễ thấy sanh con trai, thì hãy làm cho chết đi; còn con gái, thì hãy để cho sống.
When you are looking after the Hebrew women in childbirth, if it is a son you are to put him to death; but if it is a daughter, she may go on living.
καὶ εἶπεν ὅταν μαιοῦσθε τὰς εβραίας καὶ ὧσιν πρὸς τῷ τίκτειν ἐὰν μὲν ἄρσεν ἣ ἀποκτεῖνατε αὐτό ἐὰν δὲ θήλυ περιποιεῖσθε αὐτό
- 17** Nhưng các bà mẹ kính sợ Đức Chúa Trời, chẳng làm theo lời vua Ê-díp-tô phán dặn, đều để cho các con trai sống hết.
But the women had the fear of God, and did not do as the king of Egypt said, but let the male children go on living.
ἐφοβήθησαν δὲ αἱ μαῖαι τὸν θεὸν καὶ οὐκ ἐποίησαν καθότι συνέταξεν αὐταῖς ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ ἐζωογόνουν τὰ ἄρσενα

- 18** Vua xứ Ê-díp-tô bèn đòi những bà mẹ mà phán rằng: Sao các người làm như vậy, để cho những con trai sống?
And the king of Egypt sent for the women, and said to them, Why have you done this, and let the male children go on living?
 ἐκάλεσεν δὲ ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου τὰς μαῖας καὶ εἶπεν αὐταῖς τί ὅτι ἐποιήσατε τὸ πρᾶγμα τοῦτο καὶ ἐζωογονεῖτε τὰ ἄρσενα
- 19** Các bà mẹ tâu rằng: Ấy t i người đàn bà Hê-bơ-rơ chẳng phải như người đàn bà Ê-díp-tô; vì họ mạnh khỏe hơn, đã sanh nở trước khi mẹ đến.
And they said to Pharaoh, Because the Hebrew women are not like the Egyptian women, for they are strong, and the birth takes place before we come to them.
 εἶπαν δὲ αἱ μαῖαι τῷ φαραῶ οὐχ ὡς γυναῖκες αἰγύπτου αἱ εβραῖαι τίκτουσιν γὰρ πρὶν ἢ εἰσελθεῖν πρὸς αὐτὰς τὰς μαῖας καὶ ἔτικτον
- 20** Đức Chúa Trời ban ơn cho những bà mẹ; dân sự gia thêm và trở nên đông đúc.
And the blessing of God was on these women: and the people were increased in number and became very strong.
 εὖ δὲ ἐποίει ὁ θεὸς ταῖς μαῖαις καὶ ἐπλήθυνεν ὁ λαὸς καὶ ἴσχυεν σφόδρα
- 21** Ấy v y, vì bà mẹ có lòng kính sợ Đức Chúa Trời, nên Ngài làm cho nhà họ được thành vượng.
And because the women who took care of the Hebrew mothers had the fear of God, he gave them families.
 ἐπειδὴ ἐφοβοῦντο αἱ μαῖαι τὸν θεὸν ἐποίησαν ἑαυταῖς οἰκίας
- 22** Pha-ra-ôn bèn truyền lệnh cho cả dân mình rằng: Phàm con trai của dân Hê-bơ-rơ mới sanh, hãy liệng xuống sông; còn con gái, thì để cho sống.
And Pharaoh gave orders to all his people, saying, Every son who comes to birth is to be put into the river, but every daughter may go on living.
 συνέταξεν δὲ φαραῶ παντὶ τῷ λαῷ αὐτοῦ λέγων πᾶν ἄρσεν ὃ ἐὰν τεχθῆ τοῖς εβραίοις εἰς τὸν ποταμὸν ῥίψατε καὶ πᾶν θῆλυ ζωογονεῖτε αὐτό
- 1** Vả, có một người trong họ Lê-vi đi cưới con gái Lê-vi làm vợ.
Now a man of the house of Levi took as his wife a daughter of Levi.
 ἦν δὲ τις ἐκ τῆς φυλῆς λευὶ ὃς ἔλαβεν τῶν θυγατέρων λευὶ καὶ ἔσχεν αὐτήν
- 2** Nàng thọ thai, và sanh một con trai; thấy con ngộ, nên đem đi giấu trong ba tháng.
And she became with child and gave birth to a Son; and when she saw that he was a beautiful child, she kept him secretly for three months.
 καὶ ἐν γαστρὶ ἔλαβεν καὶ ἔτεκεν ἄρσεν ἰδόντες δὲ αὐτὸ ἀστείον ἐσκέπασαν αὐτὸ μῆνας τρεῖς
- 3** Nhưng giấu lâu hơn nữa không được, nàng bèn lấy một cái rương mây, trét chai và nhựa thông, rồi để đứa trẻ vào, đem thả trong đám sậy dựa mé sông.
And when she was no longer able to keep him secret, she made him a basket out of the stems of water-plants, pasting sticky earth over it to keep the water out; and placing the baby in it she put it among the plants by the edge of the Nile.
 ἐπεὶ δὲ οὐκ ἠδύναντο αὐτὸ ἔτι κρύπτειν ἔλαβεν αὐτῷ ἡ μήτηρ αὐτοῦ θῖβιν καὶ κατέχρισεν αὐτήν ἀσφαλοπίσση καὶ ἐνέβαλεν τὸ παιδίον εἰς αὐτήν καὶ ἔθηκεν αὐτήν εἰς τὸ ἔλος παρὰ τὸν ποταμὸν

- 4** Người chị đưa trẻ đứng xa nơi đó đợi cho biết nó sẽ ra sao.
And his sister took her place at a distance to see what would become of him.
καὶ κατεσκόπευεν ἡ ἀδελφὴ αὐτοῦ μακρόθεν μαθεῖν τί τὸ ἀποβησόμενον αὐτῷ
- 5** Và, bấy giờ, con gái Pha-ra-ôn xuống sông tắm, còn các con đòi đi dạo chơi trên mé sông; công chúa thấy cái rương mây đó giữa đám sậy, bèn sai con đòi mình đi vớt lên.
Now Pharaoh's daughter came down to the Nile to take a bath, while her women were walking by the riverside; and she saw the basket among the river-plants, and sent her servant-girl to get it.
κατέβη δὲ ἡ θυγάτηρ φαραω λούσασθαι ἐπὶ τὸν ποταμὸν καὶ αἱ ἄβραι αὐτῆς παρεπορεύοντο παρὰ τὸν ποταμὸν καὶ ἰδοῦσα τὴν θίβιν ἐν τῷ ἔλει ἀπὸ στείλασα τὴν ἄβραν ἀνειλάτο αὐτήν
- 6** Công chúa mở rương ra, thấy đứa trẻ, là một đứa con trai nhỏ đang khóc, bèn động lòng thương xót mà rằng: Ấy 1 đứa con của người Hê-bơ-rơ.
And opening it, she saw the child, and he was crying. And she had pity on him, and said, This is one of the Hebrews' children.
ἀνοίξασα δὲ ὄρα παιδίον κλαῖον ἐν τῇ θίβει καὶ ἐφείσατο αὐτοῦ ἡ θυγάτηρ φαραω καὶ ἔφη ἀπὸ τῶν παιδίων τῶν εβραίων τοῦτο
- 7** Người chị đưa trẻ bèn nói cùng công chúa rằng: Tôi phải đi kêu một người vú trong bọn đàn bà Hê-bơ-rơ đợi cho đứa trẻ bú chớ?
Then his sister said to Pharaoh's daughter, May I go and get you one of the Hebrew women to give him the breast?
καὶ εἶπεν ἡ ἀδελφὴ αὐτοῦ τῇ θυγατρὶ φαραω θέλεις καλέσω σοι γυναῖκα τροφεύουσαν ἐκ τῶν εβραίων καὶ θηλάσει σοι τὸ παιδίον
- 8** Công chúa đáp rằng: Hãy đi đi. Người gái trẻ đó kêu mẹ của đứa trẻ.
And Pharaoh's daughter said to her, Go. And the girl went and got the child's mother.
ἡ δὲ εἶπεν αὐτῇ ἡ θυγάτηρ φαραω πορεύου ἐλθοῦσα δὲ ἡ νεᾶνις ἐκάλεσεν τὴν μητέρα τοῦ παιδίου
- 9** Công chúa nói rằng: Hãy đem đứa trẻ này về nuôi bú cho ta; ta sẽ trả tiền công cho. Người đàn bà ẵm đứa trẻ mà cho bú.
And Pharaoh's daughter said to her, Take the child away and give it milk for me, and I will give you payment. And the woman took the child and gave it milk at her breast.
εἶπεν δὲ πρὸς αὐτήν ἡ θυγάτηρ φαραω διατήρησόν μοι τὸ παιδίον τοῦτο καὶ θήλασόν μοι αὐτό ἐγὼ δὲ δώσω σοι τὸν μισθόν ἔλαβεν δὲ ἡ γυνὴ τὸ παιδίον καὶ ἐθήλαζεν αὐτό
- 10** Khi lớn khôn rồi, người bèn dẫn nó vào cho công chúa, nàng nhận làm con, và đặt tên là Mô-i-se, vì nàng nói rằng: Ta đã vớt nó khỏi nước.
And when the child was older, she took him to Pharaoh's daughter and he became her son, and she gave him the name Moses, Because, she said, I took him out of the water.
ἀδρυνθέντος δὲ τοῦ παιδίου εἰσήγαγεν αὐτὸ πρὸς τὴν θυγατέρα φαραω καὶ ἐγενήθη αὐτῇ εἰς υἱὸν ἐπωνόμασεν δὲ τὸ ὄνομα αὐτοῦ μουσῆν λέγουσα ἐκ τοῦ ὕδατος αὐτὸν ἀνειλόμην

- 11** Và, đang lúc đó, Môi-se đã lớn khôn rồi, ra đi đến cùng anh em mình, xem thấy công việc nhọc nhằn của họ; cũng thấy một người Ê-díp-tô đánh một người Hê-bơ-rơ trong vòng anh em mình;
 Now when Moses had become a man, one day he went out to his people and saw how hard their work was; and he saw an Egyptian giving blows to a Hebrew, one of his people.
 ἐγένετο δὲ ἐν ταῖς ἡμέραις ταῖς πολλαῖς ἐκείναις μέγας γενόμενος μουσῆς ἐξῆλθεν πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ κατανοήσας δὲ τὸ ν πόνον αὐτῶν ὄρᾳ ἄνθρωπον αἰγύπτιον τύπτοντά τινα εβραῖον τῶν ἑαυτοῦ ἀδελφῶν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 12** ngó quanh quất chẳng thấy ai, bèn giết người Ê-díp-tô đem vùi trong cát.
 And turning this way and that, and seeing no one, he put the Egyptian to death, covering his body with sand.
 περιβλεψάμενος δὲ ὧδε καὶ ὧδε οὐχ ὄρᾳ οὐδένα καὶ πατάξας τὸν αἰγύπτιον ἔκρυσεν αὐτὸν ἐν τῇ ἄμμῳ
- 13** Qua ngày sau, Môi-se đi ra nữa, thấy hai người Hê-bơ-rơ đánh lộn, bèn nói cùng người có lỗi rằng: Sao ngươi đánh người đồng loại mình?
 And he went out the day after and saw two of the Hebrews fighting: and he said to him who was in the wrong, Why are you fighting your brother?
 ἐξελθὼν δὲ τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ ὄρᾳ δύο ἄνδρας εβραίους διαπληκτιζομένους καὶ λέγει τῷ ἀδικοῦντι διὰ τί σὺ τύπτεις τὸν πλησίον
- 14** Nhưng người đó đáp rằng: Ai đặt ngươi làm vua, làm quan án cho chúng ta? Có phải muốn giết ta như đã giết người Ê-díp-tô kia chẳng? Môi-se sợ, nói rằng: Chắc thật, việc này phải lâu rồi.
 And he said, Who made you a ruler and a judge over us? are you going to put me to death as you did the Egyptian? And Moses was in fear, and said, It is clear that the thing has come to light.
 ὁ δὲ εἶπεν τίς σε κατέστησεν ἄρχοντα καὶ δικαστὴν ἐφ' ἡμῶν μὴ ἀνελεῖν με σὺ θέλεις ὄν τρόπον ἀνεῖλες ἐχθρὸς τὸν αἰγύπτιον ἐφοβήθη δὲ μουσῆς καὶ εἶπεν εἰ οὕτως ἐμφανὲς γέγονεν τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 15** Pha-ra-ôn hay việc đó, thì tìm giết Môi-se; nhưng người trốn đi khỏi mặt Pha-ra-ôn, dùng chân tại xứ Ma-đi-an, và ngồi gần bên một cái giếng.
 Now when Pharaoh had news of this, he would have put Moses to death. But Moses went in flight from Pharaoh into the land of Midian: and he took his seat by a water-spring.
 ἤκουσεν δὲ φαραῶ τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ἐζήτηι ἀνελεῖν μουσῆν ἀνεχώρησεν δὲ μουσῆς ἀπὸ προσώπου φαραῶ καὶ ἔκρησεν ἐν γῆ μαδιαμ ἐλθὼν δὲ εἰς γῆν μαδιαμ ἐκάθισεν ἐπὶ τοῦ φρέατος
- 16** Và, thầy tế lễ xứ Ma-đi-an có bảy con gái; các nàng đó đến giếng xách nước đổ đầy máng dặng cho bảy chiên cha mình uống.
 Now the priest of Midian had seven daughters: and they came to get water for their father's flock.
 τῷ δὲ ἱερεῖ μαδιαμ ἦσαν ἑπτὰ θυγατέρες ποιμαίνουσαι τὰ πρόβατα τοῦ πατρὸς αὐτῶν ἰοθορ παραγενόμεναι δὲ ἦντλουν ἕως ἔπλησαν τὰς δεξαμενὰς ποτίσαι τὰ πρόβατα τοῦ πατρὸς αὐτῶν ἰοθορ
- 17** Nhưng các kẻ chăn chiên đến đuổi đi; Môi-se bèn đứng dậy, bình vục các nàng đó và cho những bảy chiên uống nước.
 And the keepers of the sheep came up and were driving them away; but Moses got up and came to their help, watering their flock for them.
 παραγενόμενοι δὲ οἱ ποιμένες ἐξέβαλον αὐτάς ἀναστὰς δὲ μουσῆς ἐρρύσατο αὐτάς καὶ ἦντλησεν αὐταῖς καὶ ἐπότισεν τὰ πρόβατα αὐτῶν

- 18 Khi mấy nàng trở về nhà Rê -u-ên, cha mình, thì người hỏi rằng: Sao bữa nay các con về sớm vậy?
And when they came to Reuel their father, he said, How is it that you have come back so quickly today?
παρεγένοντο δὲ πρὸς ραγουηλ τὸν πατέρα αὐτῶν ὁ δὲ εἶπεν αὐταῖς τί ὅτι ἐταχύνετε τοῦ παραγενέσθαι σήμερον
- 19 Thưa rằng: Một người Ê-díp-tô cứu chúng tôi ra khỏi tay bọn chăn chiên, và cũng có xách nước nhiều quá cho bầy chiên uống nữa.
And they said, An Egyptian came to our help against the keepers of sheep and got water for us and gave it to the flock.
αἱ δὲ εἶπαν ἄνθρωπος αἰγύπτιος ἐρρύσατο ἡμᾶς ἀπὸ τῶν ποιμένων καὶ ἤντησεν ἡμῖν καὶ ἐπότισεν τὰ πρόβατα ἡμῶν
- 20 Cha lại hỏi rằng: Người đó bây giờ ở đâu? Sao các con bỏ người đi? Hãy mời đến đặng ăn bánh.
And he said to his daughters, Where is he? why have you let the man go? make him come in and give him a meal.
ὁ δὲ εἶπεν ταῖς θυγατράσιν αὐτοῦ καὶ ποῦ ἐστι καὶ ἵνα τί οὕτως καταλελοίπατε τὸν ἄνθρωπον καλέσατε οὖν αὐτόν ὅπως φάγη ἄρτον
- 21 Mũi-se ung ở cùng người này, người bèn gả Sê-phô-ra, con gái mình, cho Mũi-se.
And Moses was happy to go on living with the man; and he gave his daughter Zipporah to Moses.
κατωκίσθη δὲ μουσῆς παρὰ τῷ ἀνθρώπῳ καὶ ἐξέδοτο σεπφωραν τὴν θυγατέρα αὐτοῦ μουσῆ γυναικα
- 22 Nàng sanh một con trai; Mũi-se đặt tên là Ghết-sôn vì nói rằng: Tôi kiều ngụ nơi ngoại bang.
And she gave birth to a son, to whom he gave the name Gershom: for he said, I have been living in a strange land.
ἐν γαστρὶ δὲ λαβοῦσα ἡ γυνὴ ἔτεκεν υἱόν καὶ ἐπωνόμασεν μουσῆς τὸ ὄνομα αὐτοῦ γηρσαμ λέγων ὅτι πάροικός εἰμι ἐν γῆ ἀλλοτρία
- 23 Sau cách lâu, vua xứ Ê-díp-tô băng; dân Y-sơ-ra-ên than thở kêu van vì phải phục dịch khổ sở; tiếng kêu van lên thấu Đức Chúa Trời.
Now after a long time the king of Egypt came to his end: and the children of Israel were crying in their grief under the weight of their work, and their cry for help came to the ears of God.
μετὰ δὲ τὰς ἡμέρας τὰς πολλὰς ἐκεῖνας ἐτελεύτησεν ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ κατεστέναζαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπὸ τῶν ἔργων καὶ ἀνεβόησαν καὶ ἀνέβη ἡ βοή αὐτῶν πρὸς τὸν θεὸν ἀπὸ τῶν ἔργων
- 24 Ngài nghe tiếng than thở chúng, nhớ đến sự giao ước mình kết lập cùng Áp-ra-ham, Y-s c và Gia-cốp.
And at the sound of their weeping the agreement which God had made with Abraham and Isaac and Jacob came to his mind.
καὶ εἰσήκουσεν ὁ θεὸς τὸν στεναγμὸν αὐτῶν καὶ ἐμνήσθη ὁ θεὸς τῆς διαθήκης αὐτοῦ τῆς πρὸς αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ
- 25 Đức Chúa Trời đoái lại dân Y-sơ-ra-ên, nhận biết cảnh ngộ của chúng.
And God's eyes were turned to the children of Israel and he gave them the knowledge of himself.
καὶ ἐπεῖδεν ὁ θεὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ καὶ ἐγνώσθη αὐτοῖς

- 1** Và, Môi-se chăn bầy chiên cho Giê-trô, ông gia mình, là thầy tế lễ tại xứ Ma-đi-an; dẫn bầy chiên qua phía bên kia đồng vắng, đến núi của Đức Chúa Trời, là núi Hô-rếp.
 Now Moses was looking after the flock of Jethro, his father-in-law, the priest of Midian: and he took the flock to the back of the waste land and came to Horeb, the mountain of God.
 και μουσῆς ἦν ποιμαίνων τὰ πρόβατα ιοθορ τοῦ γαμβροῦ αὐτοῦ τοῦ ἱερέως μαδιαμ καὶ ἤγαγεν τὰ πρόβατα ὑπὸ τὴν ἔρημον καὶ ἦλθεν εἰς τὸ ὄρος χορηβ
- 2** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng người trong ngọn lửa, giữa bụi gai kia. Người nhìn thấy cả bụi gai đang cháy, nhưng không hề tàn.
 And the angel of the Lord was seen by him in a flame of fire coming out of a thorn-tree: and he saw that the tree was on fire, but it was not burned up.
 ὄφθη δὲ αὐτῷ ἄγγελος κυρίου ἐν φλογὶ πυρὸς ἐκ τοῦ βάλτου καὶ ὄρᾳ ὅτι ὁ βάλτος καίεται πυρὶ ὁ δὲ βάλτος οὐ κατακαίετο
- 3** Môi-se bèn nói rằng: Ta hãy tế bước lại đặng xem sự lạ lớn này, vì có sao bụi gai chẳng tàn chút nào.
 And Moses said, I will go and see this strange thing, why the tree is not burned up,
 εἶπεν δὲ μουσῆς παρελθὼν ὄψομαι τὸ ὄραμα τὸ μέγα τοῦτο τί ὅτι οὐ κατακαίεται ὁ βάλτος
- 4** Đức Giê-hô-va thấy người tế bước lại xem, Đức Chúa Trời bèn ở giữa bụi gai gọi rằng: Hỡi Môi-se, hỡi Môi-se! Người thưa rằng: Có tôi đây!
 And when the Lord saw him turning to one side to see, God said his name out of the tree, crying, Moses, Moses. And he said, Here am I.
 ὡς δὲ εἶδεν κύριος ὅτι προσάγει ἰδεῖν ἐκάλεσεν αὐτὸν κύριος ἐκ τοῦ βάλτου λέγων μουσῆ μουσῆ ὁ δὲ εἶπεν τί ἐστίν
- 5** Đức Chúa Trời phán rằng: Chớ lại gần chốn này, Hãy cởi giày ngươi ra, vì chỗ ngươi đang đứng là đất thánh.
 And he said, Do not come near: take off your shoes from your feet, for the place where you are is holy.
 καὶ εἶπεν μὴ ἐγγίσης ὧδε λῦσαι τὸ ὑπόδημα ἐκ τῶν ποδῶν σου ὁ γὰρ τόπος ἐν ᾧ σὺ ἕστηκας γῆ ἁγία ἐστίν
- 6** Rồi Ngài lại nói: Ta là Đức Chúa Trời của tổ phụ ngươi, Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ỨC Chúa Trời của Y-sác, và Đức Chúa Trời của Gia-cốp. Môi-se liền che mặt, vì sợ nhìn đến Đức Chúa Trời.
 And he said, I am the God of your fathers, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob. And Moses kept his face covered for fear of looking on God.
 καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς τοῦ πατρὸς σου θεὸς αβρααμ καὶ θεὸς ἰσαακ καὶ θεὸς ἰακωβ ἀπέστρεψεν δὲ μουσῆς τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εὐλαβεῖτο γὰρ κατεμβλέψαι ἐνώπιον τοῦ θεοῦ
- 7** Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta đã thấy rõ ràng sự cực khổ của dân ta tại xứ Ê-díp-tô, và có nghe thấu tiếng kêu rêu vì có người đốc công của nó; phải, ta biết được nỗi đau đớn của nó.
 And God said, Truly, I have seen the grief of my people in Egypt, and their cry because of their cruel masters has come to my ears; for I have knowledge of their sorrows;
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἰδὼν εἶδον τὴν κάκωσιν τοῦ λαοῦ μου τοῦ ἐν αἰγύπτῳ καὶ τῆς κραυγῆς αὐτῶν ἀκήκοα ἀπὸ τῶν ἐργοδιωκτῶν οἶδα γὰρ τὴν ὀδύνην αὐτῶν

- 8** Ta ngự xuống đặng cứu dân này khỏi tay người Ê-díp-tô, dẫn từ xứ ấy lên đến một xứ kia đẹp đẽ và rộng rãi, đượm sữa và mật, tức là nơi dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít và dân Giê-bu-sít ở.
And I have come down to take them out of the hands of the Egyptians, guiding them out of that land into a good land and wide, into a land flowing with milk and honey; into the place of the Canaanite and the Hittite and the Amorite and the Perizzite and the Hivite and the Jebusite.
καὶ κατέβην ἐξελέσθαι αὐτοὺς ἐκ χειρὸς αἰγυπτίων καὶ ἐξαγαγεῖν αὐτοὺς ἐκ τῆς γῆς ἐκείνης καὶ εἰσαγαγεῖν αὐτοὺς εἰς γῆν ἀγαθὴν καὶ πολλήν εἰς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι εἰς τὸν τόπον τῶν χαναναίων καὶ χετταίων καὶ αμορραίων καὶ φερεζαίων καὶ γεργεσαίων καὶ ευαίων καὶ ιεβουσαίων
- 9** Nay, tiếng kêu rêu của dân Y-sơ-ra-ên thấu đến ta, và ta đã thấy dân Ê-díp-tô hà hiếp chúng nó thế nào;
For now, truly, the cry of the children of Israel has come to me, and I have seen the cruel behaviour of the Egyptians to them.
καὶ νῦν ἰδοὺ κραυγὴ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἤκει πρὸς με καὶ γὰρ ἑώρακα τὸν θλιμμόν ὃν οἱ αἰγύπτιοι θλίβουσιν αὐτούς
- 10** vậy bây giờ, hãy lại đây, đặng ta sai người đi đến Pha-ra-ôn, để dắt dân ta, là dân Y-sơ-ra-ên, ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Come, then, and I will send you to Pharaoh, so that you may take my people, the children of Israel, out of Egypt.
καὶ νῦν δεῦρο ἀποστείλω σε πρὸς φαραῶ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἐξάξεις τὸν λαόν μου τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 11** Mũi-se bèn thưa rằng: Tôi là ai, dám đi đến Pha-ra-ôn, đặng dắt dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô?
And Moses said to God, Who am I to go to Pharaoh and take the children of Israel out of Egypt?
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς τὸν θεόν τίς εἰμι ὅτι πορεύσομαι πρὸς φαραῶ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ὅτι ἐξάξω τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 12** Đức Chúa Trời phán rằng: Ta sẽ ở cùng người; này là điều làm dấu cho người biết rằng ta đã sai người đi: Khi người dắt dân sự ra khỏi xứ Ê-díp-tô rồi, thì các người sẽ phụng sự Đức Chúa Trời tại trên núi này.
And he said, Truly I will be with you; and this will be the sign to you that I have sent you: when you have taken the children of Israel out of Egypt, you will give worship to God on this mountain.
εἶπεν δὲ ὁ θεὸς μουσεῖ λέγων ὅτι ἔσομαι μετὰ σοῦ καὶ τοῦτό σοι τὸ σημεῖον ὅτι ἐγὼ σε ἐξαποστέλλω ἐν τῷ ἐξαγαγεῖν σε τὸν λαόν μου ἐξ αἰγύπτου καὶ λατρεύσετε τῷ θεῷ ἐν τῷ ὄρει τούτῳ
- 13** Mũi-se thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Này, tôi sẽ đi đến dân Y-sơ-ra-ên, nói cùng họ rằng: Đức Chúa Trời của tổ phụ các người sai ta đến cùng các người; nhưng nếu họ hỏi: Tên Ngài là chi? thì tôi nói với họ làm sao?
And Moses said to God, When I come to the children of Israel and say to them, The God of your fathers has sent me to you: and they say to me, What is his name? what am I to say to them?
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς τὸν θεόν ἰδοὺ ἐγὼ ἐλεύσομαι πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καὶ ἐρῶ πρὸς αὐτούς ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν ἀπέσταλκέν με πρὸς ὑμᾶς ἐρωτήσουσίν με τί ὄνομα αὐτῷ τί ἐρῶ πρὸς αὐτούς
- 14** Đức Chúa Trời phán rằng: Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu; rồi Ngài lại rằng: Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Đấng Tự Hữu đã sai ta đến cùng các người.
And God said to him, I AM WHAT I AM: and he said, Say to the children of Israel, I AM has sent me to you.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς μουσῆν ἐγὼ εἰμι ὁ ὢν καὶ εἶπεν οὕτως ἐρεῖς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ὁ ὢν ἀπέσταλκέν με πρὸς ὑμᾶς

15 Đức Chúa Trời lại phán cùng Môi-se rằng: Ngươi sẽ nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, sai ta đến cùng các ngươi. Ấy ó là danh đời đời của ta, ấy sẽ là kỷ niệm của ta trải qua các đời.

And God went on to say to Moses, Say to the children of Israel, The Lord, the God of your fathers, the God of Abraham, of Isaac, and of Jacob, has sent me to you: this is my name for ever, and this is my sign to all generations.

καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πάλιν πρὸς μουσῆν οὕτως ἐρεῖς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν θεὸς αβρααμ καὶ θεὸς ἰσαακ καὶ θεὸς ἰακωβ ἀπέσταλκέν με πρὸς ὑμᾶς τοῦτό μοῦ ἐστὶν ὄνομα αἰώνιον καὶ μνημόσυνον γενεῶν γενεαῖς

16 Hãy đi, hội hiệp các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, mà nói cùng họ rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, đã hiện ra cùng ta mà phán rằng: Thật vậy, ta đã thăm viếng các ngươi, thấy điều họ đãi các ngươi tại xứ Ê-díp-tô,

Go and get together the chiefs of the children of Israel, and say to them, The Lord, the God of your fathers, the God of Abraham, of Isaac, and of Jacob, has been seen by me, and has said, Truly I have taken up your cause, because of what is done to you in Egypt;

ἐλθὼν οὖν συνάγαγε τὴν γερουσίαν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν ὅπταί μοι θεὸς αβρααμ καὶ θεὸς ἰσαακ καὶ θεὸς ἰακωβ λέγων ἐπισκοπῆ ἐπέσκεμμαι ὑμᾶς καὶ ὅσα συμβέβηκεν ὑμῖν ἐν αἰγύπτῳ

17 nên ta đã phán rằng: Ta sẽ rút các ngươi ra khỏi cảnh khổ tại xứ Ê-díp-tô, đặng đem lên xứ của dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, tức là một xứ đượm sữa và mật.

And I have said, I will take you up out of the sorrows of Egypt into the land of the Canaanite and the Hittite and the Amorite and the Perizzite and the Hivite and the Jebusite, into a land flowing with milk and honey.

καὶ εἶπον ἀναβιάσω ὑμᾶς ἐκ τῆς κακώσεως τῶν αἰγυπτίων εἰς τὴν γῆν τῶν χαναναίων καὶ χετταίων καὶ αμορραίων καὶ φερεζαίων καὶ γεργεσαίων καὶ εβραίων καὶ ἰεβουσαίων εἰς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι

18 Dân sự sẽ vâng theo lời ngươi; vậy, ngươi và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên hãy đi yết-kiến vua xứ Ê-díp-tô mà tâu rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, đã hiện ra cùng chúng tôi. Vậy bây giờ, xin để cho chúng tôi đi đến nơi đồng vắng, cách chừng ba ngày đường đặng dâng của lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.

And they will give ear to your voice: and you, with the chiefs of Israel, will go to Pharaoh, the king of Egypt, and say to him, The Lord, the God of the Hebrews, has come to us: let us then go three days' journey into the waste land to make an offering to the Lord our God.

καὶ εἰσακούσονται σου τῆς φωνῆς καὶ εἰσελεύσῃ σὺ καὶ ἡ γερουσία ἰσραὴλ πρὸς φαραῶ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν ὁ θεὸς τῶν εβραίων προσκέκληται ἡμᾶς πορευσώμεθα οὖν ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν εἰς τὴν ἔρημον ἵνα θύσωμεν τῷ θεῷ ἡμῶν

19 Và, ta biết rằng đấng lấy quyền lực ép buộc vua Ê-díp-tô, thì người cũng chẳng bao giờ cho các ngươi đi!

And I am certain that the king of Egypt will not let you go without being forced.

ἐγὼ δὲ οἶδα ὅτι οὐ προήσεται ὑμᾶς φαραῶ βασιλεὺς αἰγύπτου πορευθῆναι ἐὰν μὴ μετὰ χειρὸς κραταιᾶς

20 Nhưng ta sẽ giơ tay ra hành xứ Ê-díp-tô bằng các phép lạ ta làm giữa xứ đó, sau rồi họ sẽ cho các ngươi đi.

But I will put out my hand and overcome Egypt with all the wonders which I will do among them: and after that he will let you go.

καὶ ἐκτείνας τὴν χεῖρα πατάξω τοὺς αἰγυπτίους ἐν πᾶσι τοῖς θαυμασίοις μου οἷς ποιήσω ἐν αὐτοῖς καὶ μετὰ ταῦτα ἐξαποστελεῖ ὑμᾶς

- 21 Ta sẽ làm cho dân này được ơn trước mắt người Ê-díp-tô; vậy, khi nào các ngươi ra đi, thì sẽ chẳng ra đi tay không;
And I will give this people grace in the eyes of the Egyptians, so that when you go out you will go out with your hands full.
 και δώσω χάριν τῷ λαῷ τούτῳ ἐναντίον τῶν αἰγυπτίων ὅταν δὲ ἀποτρέχητε οὐκ ἀπελεύσεσθε κενοί
- 22 nhưng mỗi người đàn bà sẽ hỏi xin người nữ lân cận, cùng kẻ ở tạm nhà mình những đồ bằng vàng, bằng bạc và quần áo, mặc lấy cho con trai con gái mình. Các ngươi sẽ lột trần dân Ê-díp-tô là như vậy.
For every woman will get from her neighbour and from the woman living in her house, ornaments of silver and gold, and clothing; and you will put them on your sons and your daughters; you will take the best of their goods from the Egyptians.
 αἰτήσῃ γυνὴ παρὰ γείτονος καὶ συσκήνου αὐτῆς σκευὴ ἀργυρᾶ καὶ χρυσᾶ καὶ ἱματισμόν καὶ ἐπιθήσετε ἐπὶ τοὺς υἱοὺς ὑμῶν καὶ ἐπὶ τὰς θυγατέρας ὑμῶν καὶ σκυλεύσετε τοὺς αἰγυπτίους
- 1 Môi-se thưa rằng: Nhưng dân đó sẽ chẳng tin và chẳng vâng lời tôi, vì sẽ nói rằng: Đức Giê-hô-va chẳng có hiện ra cùng ngươi đâu.
And Moses, answering, said, It is certain that they will not have faith in me or give ear to my voice; for they will say, You have not seen the Lord.
 ἀπεκρίθη δὲ μουσῆς καὶ εἶπεν ἐὰν οὖν μὴ πιστεῦσώσιν μοι μηδὲ εἰσακούσωσιν τῆς φωνῆς μου ἐροῦσιν γὰρ ὅτι οὐκ ὤπταί σοι ὁ θεός τί ἐρῶ πρὸς αὐτούς
- 2 Đức Giê-hô-va phán rằng: Trong tay ngươi cầm vật chi? Thưa rằng: Một cây gậy.
And the Lord said to him, What is that in your hand? And he said, A rod.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ κύριος τί τοῦτό ἐστιν τὸ ἐν τῇ χειρὶ σου ὁ δὲ εἶπεν ῥάβδος
- 3 Phán rằng: Hãy ném xuống đất đi. Người bèn ném xuống đất, gậy hóa ra một con rắn; Môi-se chạy trốn nó.
And he said, Put it down on the earth. And he put it down on the earth and it became a snake; and Moses went running from it.
 καὶ εἶπεν ῥίψον αὐτὴν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἔρριψεν αὐτὴν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐγένετο ὄφις καὶ ἔφυγεν μουσῆς ἀπ' αὐτοῦ
- 4 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy giơ tay ngươi ra nắm đuôi nó. Người giơ tay ra nắm, thì nó hườn lại cây gậy trong tay.
And the Lord said to Moses, Put out your hand and take it by the tail: (and he put out his hand and took a grip of it and it became a rod in his hand:)
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἔκτεινον τὴν χεῖρα καὶ ἐπιλαβοῦ τῆς κέρκου ἐκτείνας οὖν τὴν χεῖρα ἐπελάβετο τῆς κέρκου καὶ ἐγένετο ῥάβδος ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ
- 5 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ấy ể cho chúng nó tin rằng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, đã hiện ra cùng ngươi.
So that they may be certain that the Lord, the God of their fathers, the God of Abraham, of Isaac, and of Jacob, has been seen by you.
 ἵνα πιστεῦσώσιν σοι ὅτι ὤπταί σοι κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων αὐτῶν θεὸς αβρααμ καὶ θεὸς ισαακ καὶ θεὸς ιακωβ

- 6** Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Hãy đặt tay ngươi vào lòng. Người liền đặt vào, rồi lấy ra. Nay, tay người nổi phung trắng như tuyết.
Then the Lord said to him again, Put your hand inside your clothing. And he put his hand inside his robe: and when he took it out it was like the hand of a leper, as white as snow.
εἶπεν δὲ αὐτῷ κύριος πάλιν εἰσένεγκε τὴν χειρὰ σου εἰς τὸν κόλπον σου καὶ εἰσήνεγκεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς τὸν κόλπον αὐτοῦ καὶ ἐξήνεγκεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐκ τοῦ κόλπου αὐτοῦ καὶ ἐγενήθη ἡ χεὶρ αὐτοῦ ὡσεὶ χιῶν
- 7** Đoạn, Ngài phán rằng: Hãy đặt tay ngươi vào lòng lại; người bèn đặt vào, rồi lấy ra. Kìa, tay trở lại như thịt mình.
And he said, Put your hand inside your robe again. (And he put his hand into his robe again, and when he took it out he saw that it had become like his other flesh.)
καὶ εἶπεν πάλιν εἰσένεγκε τὴν χειρὰ σου εἰς τὸν κόλπον σου καὶ εἰσήνεγκεν τὴν χεῖρα εἰς τὸν κόλπον αὐτοῦ καὶ ἐξήνεγκεν αὐτὴν ἐκ τοῦ κόλπου αὐτοῦ καὶ πάλιν ἄπεκατέστη εἰς τὴν χροῶν τῆς σαρκὸς αὐτοῦ
- 8** Lại phán: Nếu khi nào dân đó chẳng tin ngươi và chẳng vâng theo tiếng của dấu thứ nhất, thì sẽ tin theo tiếng của dấu thứ nhì.
And if they do not have faith in you or give ear to the voice of the first sign, they will have faith in the second sign.
ἐὰν δὲ μὴ πιστεύσωσίν σοι μηδὲ εἰσακούσωσιν τῆς φωνῆς τοῦ σημείου τοῦ πρώτου πιστεύσουσίν σοι τῆς φωνῆς τοῦ σημείου τοῦ ἐσχάτου
- 9** Vả lại, nếu dân chẳng tin cả hai dấu này, và không vâng theo lời ngươi, thì hãy lấy nước dưới sông mà làm tràn ngập trên mặt đất; nước mà ngươi đã lấy dưới sông lên đó, sẽ thành máu trên mặt đất vậy.
And if they have no faith even in these two signs and will not give ear to your voice, then you are to take the water of the Nile and put it on the dry land: and the water you take out of the river will become blood on the dry land.
καὶ ἔσται ἐὰν μὴ πιστεύσωσίν σοι τοῖς δυοῖν σημείοις τούτοις μηδὲ εἰσακούσωσιν τῆς φωνῆς σου λήμψη ἀπὸ τοῦ ὕδατος τοῦ ποταμοῦ καὶ ἐκχεεῖς ἐπὶ τὸ ξηρόν καὶ ἔσται τὸ ὕδωρ ὃ ἐὰν λάβῃς ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ αἷμα ἐπὶ τοῦ ξηροῦ
- 10** Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Oì! l y Chúa, từ hôm qua, hôm kia, hay là từ lúc Chúa phán dạy kẻ tôi tớ Chúa, tôi vẫn chẳng phải một tay nói giỏi, vì miệng và lưỡi tôi hay ngập ngừng.
And Moses said to the Lord, O Lord, I am not a man of words; I have never been so, and am not now, even after what you have said to your servant: for talking is hard for me, and I am slow of tongue.
εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς κύριον δέομαι κύριε οὐχ ἰκανός εἰμι πρὸ τῆς ἐχθὲς οὐδὲ πρὸ τῆς τρίτης ἡμέρας οὐδὲ ἀφ' οὗ ἤρξω λαλεῖν τῷ θεράποντί σου ἰσχνόφωνος καὶ βραδύγλωσσος ἐγὼ εἰμι
- 11** Đức Giê-hô-va bèn phán rằng: Ai tạo miệng loài người ra? hay là ai đã làm câm, làm điếc, làm sáng, làm mờ? Có phải ta là Đức Giê-hô-va chăng?
And the Lord said to him, Who has made man's mouth? who takes away a man's voice or hearing, or makes him seeing or blind? Is it not I, the Lord?
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν τίς ἔδωκεν στόμα ἀνθρώπῳ καὶ τίς ἐποίησεν δύσκωφον καὶ κωφόν βλέποντα καὶ τυφλόν οὐκ ἐγὼ ὁ θεός
- 12** Vậy bây giờ, hãy đi; ta sẽ ở cùng miệng ngươi và dạy ngươi những lời phải nói.
So go now, and I will be with your mouth, teaching you what to say.
καὶ νῦν πορεύου καὶ ἐγὼ ἀνοίξω τὸ στόμα σου καὶ συμβιβάσω σε ὃ μέλλεις λαλῆσαι

- 13** Mõi-se thưa rằng: Oi! I y Chúa, Chúa muốn sai ai đi, thì sai.
And he said, O Lord, send, if you will, by the hand of anyone whom it seems good to you to send.
καὶ εἶπεν μουσῆς δέομαι κύριε προχειρίσαι δυνάμενον ἄλλον ὃν ἀποστελεῖς
- 14** Đức Giê-hô-va bèn nổi giận cùng Mõi-se mà phán rằng: Có phải A-rôn, người Lê-vi, là anh ngươi chẳng? Ta biết người đó có tài nói giỏi, và kìa, người đang đi đến đón ngươi kìa; khi thấy ngươi, chắc sẽ vui mừng trong lòng.
And the Lord was angry with Moses, and said, Is there not Aaron, your brother, the Levite? To my knowledge he is good at talking. And now he is coming out to you: and when he sees you he will be glad in his heart.
καὶ θυμωθεὶς ὀργῇ κύριος ἐπὶ μουσῆν εἶπεν οὐκ ἰδοὺ ααρων ὁ ἀδελφός σου ὁ λευίτης ἐπίσταμαι ὅτι λαλῶν λαλήσει αὐτός σοι καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἐξέλε ὕσεται εἰς συνάντησίν σοι καὶ ἰδὼν σε χαρήσεται ἐν ἑαυτῷ
- 15** Vậy ngươi hãy nói cùng người, và sắp để những lời trong miệng người. Khi hai ngươi nói, ta sẽ ở cùng miệng ngươi và miệng anh ngươi, dạy các ngươi những điều gì phải làm.
Let him give ear to your voice, and you will put my words in his mouth; and I will be with your mouth and with his, teaching you what you have to do.
καὶ ἔρεῖς πρὸς αὐτὸν καὶ δώσεις τὰ ῥήματά μου εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ ἐγὼ ἀνοίξω τὸ στόμα σου καὶ τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ συμβιβάσω ὑμᾶς ἃ ποιήσετε
- 16** Ấy I người đó sẽ nói cùng dân sự thế cho ngươi, dùng làm miệng ngươi, còn ngươi sẽ dường như Đức Chúa Trời cho người vậy.
And he will do the talking for you to the people: he will be to you as a mouth and you will be to him as God.
καὶ αὐτός σοι προσλαλήσει πρὸς τὸν λαόν καὶ αὐτὸς ἔσται σου στόμα σὺ δὲ αὐτῷ ἔση τὰ πρὸς τὸν θεόν
- 17** Ngươi hãy cầm lấy gậy này nơi tay, để dùng làm các dấu lạ.
And take in your hand this rod with which you will do the signs.
καὶ τὴν ῥάβδον ταύτην τὴν στραφεῖσαν εἰς ὄφιν λήμψῃ ἐν τῇ χειρὶ σου ἐν ἣ ποιήσεις ἐν αὐτῇ τὰ σημεῖα
- 18** Mõi-se bèn đi, trở về Giê-trô, ông gia mình, mà thưa rằng: Xin cha hãy cho tôi trở về nơi anh em tôi tại xứ Ê-díp-tô, đặng thăm thử họ còn sống chẳng. Giê-trô bèn nói cùng Mõi-se rằng: Con hãy đi bình yên.
And Moses went back to Jethro, his father-in-law, and said to him, Let me go back now to my relations in Egypt and see if they are still living. And Jethro said to Moses, Go in peace.
ἐπορεύθη δὲ μουσῆς καὶ ἀπέστρεψεν πρὸς ἰοθορ τὸν γαμβρὸν αὐτοῦ καὶ λέγει πορεύσομαι καὶ ἀποστρέψω πρὸς τοὺς ἀδελφούς μου τοὺς ἐν αἰγύπτῳ καὶ ὄψομαι εἰ ἔτι ζῶσιν καὶ εἶπεν ἰοθορ μουσῆϊ βάδιζε ὑγιαίνων
- 19** Và, Đức Giê-hô-va có phán cùng Mõi-se tại Ma-di-an rằng: Hãy trở về xứ Ê-díp-tô, vì mấy người tìm giết ngươi đã chết hết rồi.
And the Lord said to Moses in Midian, Go back to Egypt, for all the men are dead who were attempting to take your life.
μετὰ δὲ τὰς ἡμέρας τὰς πολλὰς ἐκεῖνας ἐτελεύτησεν ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἐν μαδιαμ βάδιζε ἄπελθε εἰς αἰγυπτον τεθνήκασιν γὰρ πάντες οἱ ζητοῦντές σου τὴν ψυχὴν

- 20 Mũi-se bèn đỡ vợ và con mình lên lưng lừa, trở về xứ Ê-díp-tô. Người cũng cầm cây gậy của Đức Chúa Trời theo trong tay.
And Moses took his wife and his sons and put them on an ass and went back to the land of Egypt: and he took the rod of God in his hand.
ἀναλαβὼν δὲ μουσῆς τὴν γυναῖκα καὶ τὰ παιδιά ἀνεβίβασεν αὐτὰ ἐπὶ τὰ ὑποζύγια καὶ ἐπέστρεψεν εἰς αἴγυπτον ἔλαβεν δὲ μουσῆς τὴν ῥάβδον τὴν παρὰ τοῦ θεοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ
- 21 Đức Giê-hô-va phán cùng Mũi-se rằng: Khi trở về xứ Ê-díp-tô, hãy cẩn thận về các dấu lạ của ta đã giao nơi tay ngươi mà làm trước mặt Pha-ra-ôn; nhưng ta sẽ khiến người cứng lòng chẳng cho dân sự đi.
And the Lord said to Moses, When you go back to Egypt, see that you do before Pharaoh all the wonders which I have given you power to do: but I will make his heart hard and he will not let the people go.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν πορευομένου σου καὶ ἀποστρέφοντος εἰς αἴγυπτον ὅρα πάντα τὰ τέρατα ἃ ἔδωκα ἐν ταῖς χερσίν σου ποιήσεις αὐτὰ ἐν ἀντίον φαραῶ ἐγὼ δὲ σκληρυνῶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ ἐξαποστείλῃ τὸν λαόν
- 22 Vậy, ngươi phải tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Y-so-ra-ên là con ta, tức trưởng nam ta,
And you are to say to Pharaoh, The Lord says, Israel is the first of my sons:
σὺ δὲ ἐρεῖς τῷ φαραῶ τάδε λέγει κύριος υἱὸς πρωτότοκός μου ἰσραηλ
- 23 nên ta có phán cùng ngươi rằng: Hãy cho con ta đi, để nó phụng sự ta, mà ngươi đã từ chối không cho nó đi. Nay, ta sẽ giết con trai ngươi, là con trưởng nam của ngươi.
And I said to you, Let my son go, so that he may give me worship; and you did not let him go: so now I will put the first of your sons to death.
εἶπα δέ σοι ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα μοι λατρεύσῃ εἰ μὲν οὖν μὴ βούλει ἐξαποστεῖλαι αὐτούς ὅρα οὖν ἐγὼ ἀποκτενῶ τὸν υἱόν σου τὸν πρωτότ οκον
- 24 Vả, đang khi đi đường, Đức Giê-hô-va hiện ra trước mặt Mũi-se nơi nhà quán, và kiếm thế giết người đi.
Now on the journey, at the night's resting-place, the Lord came in his way and would have put him to death.
ἐγένετο δὲ ἐν τῇ ὁδῷ ἐν τῷ καταλύματι συνήνητησεν αὐτῷ ἄγγελος κυρίου καὶ ἐζήτει αὐτὸν ἀποκτεῖναι
- 25 Sê-phô-ra lấy con dao bằng đá, cắt dương bì của con mình, và quăng dưới chân Mũi-se, mà nói rằng: Thật, chàng là huyết lang cho tôi!
Then Zipporah took a sharp stone, and cutting off the skin of her son's private parts, and touching his feet with it, she said, Truly you are a husband of blood to me.
καὶ λαβοῦσα σεπφωρα ψῆφον περιέτεμεν τὴν ἀκροβυστίαν τοῦ υἱοῦ αὐτῆς καὶ προσέπεσεν πρὸς τοὺς πόδας καὶ εἶπεν ἔστι τὸ αἷμα τῆς περιτομῆς τοῦ παιδίου μου
- 26 Đức Giê-hô-va tha chông; nàng bèn nói rằng: Huyết lang! là vì có phép cắt bì.
So he let him go. Then she said, You are a husband of blood because of the circumcision.
καὶ ἀπῆλθεν ἀπ' αὐτοῦ διότι εἶπεν ἔστι τὸ αἷμα τῆς περιτομῆς τοῦ παιδίου μου

- 27 Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng: Hãy đi đến đồng vắng, đón rước Mô-i-se. A-rôn bèn đi, gặp Mô-i-se tại núi của Đức Chúa Trời, và hôn người.
And the Lord said to Aaron, Go into the waste land and you will see Moses. So he went and came across Moses at the mountain of God, and gave him a kiss.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς ααρων πορεύθητι εἰς συνάντησιν μουσεῖ εἰς τὴν ἔρημον καὶ ἐπορεύθη καὶ συνήντησεν αὐτῷ ἐν τῷ ὄρει τοῦ θεοῦ καὶ κατεφίλησαν ἀλλήλους
- 28 Mô-i-se thuật lại cho A-rôn mọi lời của Đức Giê-hô-va sai mình truyền, và các dấu lạ mà Ngài đã dạy mình làm.
And Moses gave Aaron an account of all the words of the Lord which he had sent him to say, and of all the signs which he had given him orders to do.
καὶ ἀνήγγειλεν μουσῆς τῷ ααρων πάντα τοὺς λόγους κυρίου οὓς ἀπέστειλεν καὶ πάντα τὰ σημεῖα ἃ ἐνετείλατο αὐτῷ
- 29 Vậy, Mô-i-se đi cùng A-rôn, nhóm lại các trưởng lão dân Y-sơ-ra-ên.
Then Moses and Aaron went and got together all the chiefs of the children of Israel:
ἐπορεύθη δὲ μουσῆς καὶ ααρων καὶ συνήγαγον τὴν γερουσίαν τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 30 A-rôn bèn thuật hết các lời của Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se, và làm những dấu lạ trước mặt dân sự.
And Aaron said to them all the words the Lord had said to Moses, and did the signs before all the people.
καὶ ἐλάλησεν ααρων πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα ἃ ἐλάλησεν ὁ θεὸς πρὸς μουσῆν καὶ ἐποίησεν τὰ σημεῖα ἐναντίον τοῦ λαοῦ
- 31 Chúng bèn tin, hiểu rằng Đức Giê-hô-va đã thăm viếng dân Y-sơ-ra-ên, và thấy điều cực khổ của mình; chúng bèn cúi đầu và thờ lạy.
And the people had faith in them; and hearing that the Lord had taken up the cause of the children of Israel and had seen their troubles, with bent heads they gave him worship.
καὶ ἐπίστευσεν ὁ λαὸς καὶ ἐχάρη ὅτι ἐπεσκέψατο ὁ θεὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ καὶ ὅτι εἶδεν αὐτῶν τὴν θλίψιν κύψας δὲ ὁ λαὸς προσεκύνησεν
- 1 Kế sau, Mô-i-se và A-rôn đến tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Hãy cho dân ta đi, đừng nó giữ một lễ cho ta tại đồng vắng.
And after that, Moses and Aaron came to Pharaoh, and said, The Lord, the God of Israel, says, Let my people go so that they may keep a feast to me in the waste land.
καὶ μετὰ ταῦτα εἰσῆλθεν μουσῆς καὶ ααρων πρὸς φαραω καὶ εἶπαν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα μοι ἑορτάσωσιν ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 2 Nhưng Pha-ra-ôn đáp rằng: Giê-hô-va là ai mà trẫm phải vâng lời người, để cho dân Y-sơ-ra-ên đi? Trẫm chẳng biết Giê-hô-va nào hết; cũng chẳng ng cho dân Y-sơ-ra-ên đi nữa.
And Pharaoh said, Who is the Lord, to whose voice I am to give ear and let Israel go? I have no knowledge of the Lord and I will not let Israel go.
καὶ εἶπεν φαραω τίς ἐστὶν οὗ εἰσακούσομαι τῆς φωνῆς αὐτοῦ ὥστε ἐξαποστεῖλαι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ οὐκ οἶδα τὸν κύριον καὶ τὸν ἰσραηλ οὐκ ἐξαποστέλλω

- 3 **Môi-se và A-rôn tâu rằng:** Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-ro' đã đến cùng chúng tôi; xin hãy cho phép chúng tôi đi vào nơi đồng vắng, cách chừng ba ngày đường, dâng dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, kéo Ngài khiến bình dịch hay việc grom dao hành chúng tôi chẳng.
And they said, The God of the Hebrews has come to us: let us then go three days' journey into the waste land to make an offering to the Lord our God, so that he may not send death on us by disease or the sword.
καὶ λέγουσιν αὐτῷ ὁ θεὸς τῶν εβραίων προσκέκληται ἡμᾶς πορευσόμεθα οὖν ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν εἰς τὴν ἔρημον ὅπως θύσωμεν τῷ θεῷ ἡμῶν μήποτε συναντήσῃ ἡμῖν θάνατος ἢ φόνος
- 4 **Vua xứ Ê-díp-tô phán rằng:** Hỡi Môi-se và A-rôn, sao các ngươi xui cho dân chúng bỏ công việc như vậy? Hãy đi làm công việc mình đi!
And the king of Egypt said to them, Why do you, Moses and Aaron, take the people away from their work? get back to your work.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου ἵνα τί μουσῆ καὶ ααρων διαστρέφετε τὸν λαόν μου ἀπὸ τῶν ἔργων ἀπέλθατε ἕκαστος ὑμῶν πρὸς τὰ ἔργα αὐτῶ
- 5 **Pha-ra-ôn lại phán rằng:** Kia, dân sự trong xứ bây giờ đông đúc quá, hai người làm cho chúng nó phải nghỉ việc u!
And Pharaoh said, Truly, the people of the land are increasing in number, and you are keeping them back from their work.
καὶ εἶπεν φαραω ἰδοὺ νῦν πολυπληθεῖ ὁ λαός μὴ οὖν καταπαύσωμεν αὐτοὺς ἀπὸ τῶν ἔργων
- 6 **Trong ngày đó, Pha-ra-ôn truyền lệnh cho các đốc dịch và phái viên rằng:**
The same day Pharaoh gave orders to the overseers and those who were responsible for the work, saying,
συνέταξεν δὲ φαραω τοῖς ἐργοδιώκταις τοῦ λαοῦ καὶ τοῖς γραμματεῦσιν λέγων
- 7 **Các người đừng phát rơm cho dân sự làm gạch như lúc trước nữa; chúng nó phải tự đi kiếm góp lầy.**
Give these men no more dry stems for their brick-making as you have been doing; let them go and get the material for themselves.
οὐκέτι προστεθήσεται διδόναι ἄχυρον τῷ λαῷ εἰς τὴν πλινθουργίαν καθάπερ ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν αὐτοὶ πορευέσθωσαν καὶ συναγαγέτωσαν ἑαυτοῖς ἄχυρα
- 8 **Nhưng các người hãy hạn số gạch y như cũ, chớ trừ bớt chi cả; vì họ biếng nhác, lầy cố mà đồng kêu lên rằng: Hê! đi dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời chúng ta!**
But see that they make the same number of bricks as before, and no less: for they have no love for work; and so they are crying out and saying, Let us go and make an offering to our God.
καὶ τὴν σύνταξιν τῆς πλινθείας ἧς αὐτοὶ ποιοῦσιν καθ' ἑκάστην ἡμέραν ἐπιβαλεῖς αὐτοῖς οὐκ ἀφελεῖς οὐδὲν σχολάζουσιν γὰρ διὰ τοῦτο κεκράγασι ν λέγοντες πορευθῶμεν καὶ θύσωμεν τῷ θεῷ ἡμῶν
- 9 **Hãy gán công việc nặng cho chúng nó, hầu cho chúng nó mắc công việc, chẳng xiêu về lời giả dối nữa.**
Give the men harder work, and see that they do it; let them not give attention to false words.
βαρυνέσθω τὰ ἔργα τῶν ἀνθρώπων τούτων καὶ μεριμνάτωσαν ταῦτα καὶ μὴ μεριμνάτωσαν ἐν λόγοις κενοῖς
- 10 **Các đốc dịch và phái viên bèn ra, nói cùng dân chúng rằng: Pha-ra-ôn có phán như vậy: Ta chẳng cho các người rơm nữa.**
And the overseers of the people and their responsible men went out and said to the people, Pharaoh says, I will give you no more dry stems.
κατέσπευδον δὲ αὐτοὺς οἱ ἐργοδιώκται καὶ οἱ γραμματεῖς καὶ ἔλεγον πρὸς τὸν λαὸν λέγοντες τάδε λέγει φαραω οὐκέτι δίδωμι ὑμῖν ἄχυρα

- 11** Hãy tự đi kiếm lấy rơm ở đâu đi; song chẳng trừ bớt công việc các người chút nào.
Go yourselves and get dry stems wherever you are able; for your work is not to be any less.
αὐτοὶ ὑμεῖς πορευόμενοι συλλέγετε ἑαυτοῖς ἄχυρα ὅθεν ἐὰν εὔρητε οὐ γὰρ ἀφαιρεῖται ἀπὸ τῆς συντάξεως ὑμῶν οὐθέν
- 12** Bây giờ, dân chúng bèn đi rải khắp xứ Ê-díp-tô, đặng góp gốc rạ thê cho rơm.
So the people were sent in all directions through the land of Egypt to get dry grass for stems.
καὶ διεσπάρη ὁ λαὸς ἐν ὅλῃ αἰγύπτῳ συναγαγεῖν καλάμην εἰς ἄχυρα
- 13** Các đốc dịch lại hỏi rằng: Hãy làm cho xong phần việc các người, y có định, ngày nào cho rồi ngày nấy, cũng như khi có phát rơm.
And the overseers went on driving them and saying, Do your full day's work as before when there were dry stems for you.
οἱ δὲ ἐργοδιώκται κατέσπευδον αὐτοὺς λέγοντες συντελεῖτε τὰ ἔργα τὰ καθήκοντα καθ' ἡμέραν καθάπερ καὶ ὅτε τὸ ἄχυρον ἐδίδοτο ὑμῖν
- 14** Những phái viên trong vòng dân Y-sơ-ra-ên mà các đốc dịch của Pha-ra-ôn đã lập lên trên dân đó, bị đánh và quở rằng: Sao hôm qua và ngày nay, các người chẳng làm xong phần định về việc mình làm gạch y như trước?
And the responsible men of the children of Israel, whom Pharaoh's overseers had put over them, were given blows, and they said to them, Why have you not done your regular work, in making bricks as before?
καὶ ἐμαστιγώθησαν οἱ γραμματεῖς τοῦ γένους τῶν υἱῶν ἰσραὴλ οἱ κατασταθέντες ἐπ' αὐτοὺς ὑπὸ τῶν ἐπιστατῶν τοῦ φαραῶ λέγοντες διὰ τί οὐ συντελέσατε τὰς συντάξεις ὑμῶν τῆς πλινθείας καθάπερ ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν καὶ τὸ τῆς σήμερον
- 15** Các phái viên của dân Y-sơ-ra-ên bèn đến kêu cùng Pha-ra-ôn rằng: Sao bệ hạ đải kẻ tôi tớ như vậy?
Then the responsible men of the children of Israel came to Pharaoh, protesting and saying, Why are you acting in this way to your servants?
εἰσελθόντες δὲ οἱ γραμματεῖς τῶν υἱῶν ἰσραὴλ κατεβόησαν πρὸς φαραῶ λέγοντες ἵνα τί οὕτως ποιεῖς τοῖς σοῖς οἰκέταις
- 16** Người ta chẳng phát rơm cho, lại cứ biểu chúng tôi rằng: Hãy làm gạch đi! Này tôi tớ của bệ hạ đây bị đòn; Lỗi tại dân của bệ hạ.
They give us no dry stems and they say to us, Make bricks: and they give your servants blows; but it is your people who are in the wrong.
ἄχυρον οὐ δίδεται τοῖς οἰκέταις σου καὶ τὴν πλίνθον ἡμῖν λέγουσιν ποιεῖν καὶ ἰδοὺ οἱ παῖδες σου μεμαστίγωνται ἀδικήσεις οὖν τὸν λαόν σου
- 17** Nhưng vua đáp rằng: Các người là đồ biếng nhác, đồ biếng nhác! Bởi có đó nên nói với nhau rằng: Hê! đi tế Đức Giê-hô-va!
But he said, You have no love for work: that is why you say, Let us go and make an offering to the Lord.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς σχολάζετε σχολασταί ἐστε διὰ τοῦτο λέγετε πορευθῶμεν θύσωμεν τῷ θεῷ ἡμῶν
- 18** Vậy bây giờ, cứ đi làm việc đi, người ta chẳng phát rơm cho đâu, nhưng các người phải nộp gạch cho đủ số.
Go now, get back to your work; no dry stems will be given to you, but you are to make the full number of bricks.
νῦν οὖν πορευθέντες ἐργάζεσθε τὸ γὰρ ἄχυρον οὐ δοθήσεται ὑμῖν καὶ τὴν σύνταξιν τῆς πλινθείας ἀποδώσετε

- 19** Vậy, các phái viên của dân Y-sơ-ra-ên lấy làm bối rối, vì người ta có nói cùng mình rằng: Các ngươi chẳng được trừ số gạch đã định cho mình ngày nào rồi ngày nấy.
Then the responsible men of the children of Israel saw that they were purposing evil when they said, The number of bricks which you have to make every day will be no less than before.
ἐώρων δὲ οἱ γραμματεῖς τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἑαυτοὺς ἐν κακοῖς λέγοντες οὐκ ἀπολείψετε τῆς πλινθείας τὸ καθήκον τῆ ἡμέρα
- 20** Khi lui ra khỏi Pha-ra-ôn thì họ gặp Mô-i-se và A-rôn đọi tại đó,
And they came face to face with Moses and Aaron, who were in their way when they came out from Pharaoh:
συνήντησαν δὲ μουσῆ καὶ ααρων ἐρχομένοις εἰς συνάντησιν αὐτοῖς ἐκπορευομένων αὐτῶν ἀπὸ φαραω
- 21** bèn nói rằng: Hai người đã làm cho chúng tôi ra mùi hôi hám trước mặt Pha-ra-ôn và quân thân, mà trao thanh gươm vào tay họ dặng giết chúng tôi. Cầu xin Đức Giê-hô-va xem xét và xử đoán hai người!
And they said to them, May the Lord take note of you and be your judge; for you have given Pharaoh and his servants a bad opinion of us, putting a sword in their hands for our destruction.
καὶ εἶπαν αὐτοῖς ἴδοι ὁ θεὸς ὑμᾶς καὶ κρίναι ὅτι ἐβδελύξατε τὴν ὁσμὴν ἡμῶν ἐναντίον φαραω καὶ ἐναντίον τῶν θεραπόντων αὐτοῦ δοῦναι ῥομφαία ἡ εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἀποκτεῖναι ἡμᾶς
- 22** Mô-i-se bèn trở về cùng Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Lạy Chúa! sao Chúa đã làm hại cho dân sự này? Chúa sai tôi đến mà chi?
And Moses went back to the Lord and said, Lord, why have you done evil to this people? why have you sent me?
ἐπέστρεψεν δὲ μουσῆς πρὸς κύριον καὶ εἶπεν κύριε διὰ τί ἐκάκωσας τὸν λαὸν τοῦτον καὶ ἵνα τί ἀπέσταλκάς με
- 23** Từ khi tôi đi yết kiến Pha-ra-ôn dặng nhân danh Chúa mà nói, thì người lại ngược đãi dân này, và Chúa chẳng giải cứu dân của Chúa.
For from the time when I came to Pharaoh to put your words before him, he has done evil to this people, and you have given them no help.
καὶ ἀφ' οὗ πέπορευμαι πρὸς φαραω λαλήσαι ἐπὶ τῷ σφ̄ ὀνόματι ἐκάκωσεν τὸν λαὸν τοῦτον καὶ οὐκ ἐρρύσω τὸν λαόν σου
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Bây giờ người hãy xem những điều ta sẽ hành Pha-ra-ôn; vì nhờ tay quyền năng ép buộc vua đó sẽ tha và đuổi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mình.
And the Lord said to Moses, Now you will see what I am about to do to Pharaoh; for by a strong hand he will be forced to let them go, driving them out of his land because of my outstretched arm.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἤδη ὄψει ἃ ποιήσω τῷ φαραω ἐν γὰρ χειρὶ κραταιᾷ ἐξαποστελεῖ αὐτοὺς καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ ἐκβαλεῖ αὐτοὺς ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ
- 2** Đức Chúa Trời lại phán cùng Mô-i-se rằng: Ta là Đức Giê-hô-va.
And God said to Moses, I am Yahweh:
ἐλάλησεν δὲ ὁ θεὸς πρὸς μουσῆν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἐγὼ κύριος

- 3** Ta đã hiện ra cùng Ap-ra-ham, c ng Y-sác, và cùng Gia-cóp, tỏ mình là Đức Chúa Trời toàn năng; song về danh ta là Giê-hô-va, thì ta chưa hề tỏ cho họ biết.
I let myself be seen by Abraham, Isaac, and Jacob, as God, the Ruler of all; but they had no knowledge of my name Yahweh.
καὶ ὄφθην πρὸς αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ θεὸς ὢν αὐτῶν καὶ τὸ ὄνομά μου κύριος οὐκ ἐδήλωσα αὐτοῖς
- 4** Ta cũng có lập giao ước cùng họ, để ban xứ Ca-na-an cho, là xứ họ đã kiêu ngạo như khách ngoại bang.
And I made an agreement with them, to give them the land of Canaan, the land of their wanderings.
καὶ ἔστησα τὴν διαθήκην μου πρὸς αὐτοὺς ὥστε δοῦναι αὐτοῖς τὴν γῆν τῶν χαναναίων τὴν γῆν ἣν παρωκῆκασιν ἐν ἧ καὶ παρώκησαν ἐπ' αὐτῆς
- 5** Ta cũng có nghe lời than thở của dân Y-sơ-ra-ên bị người Ê-díp-tô bắt làm tôi mọi, bèn nhớ lại sự giao ước của ta.
And truly my ears are open to the cry of the children of Israel whom the Egyptians keep under their yoke; and I have kept in mind my agreement.
καὶ ἐγὼ εἰσήκουσα τὸν στεναγμὸν τῶν υἱῶν ἰσραηλ ὃν οἱ αἰγύπτιοι καταδουλοῦνται αὐτούς καὶ ἐμνήσθην τῆς διαθήκης ὑμῶν
- 6** Vậy nên, người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta là Đức Giê-hô-va sẽ rút các người khỏi gánh nặng mà người Ê-díp-tô đã gán cho, cùng giải thoát khỏi vòng tôi mọi; ta sẽ giơ thẳng tay ra, dùng sự đoán phạt nặng mà chuộc các người.
Say then to the children of Israel, I am Yahweh, and I will take you out from under the yoke of the Egyptians, and make you safe from their power, and will make you free by the strength of my arm after great punishments.
βάδιζε εἰπὸν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων ἐγὼ κύριος καὶ ἐξάξω ὑμᾶς ἀπὸ τῆς δυναστείας τῶν αἰγυπτίων καὶ ῥύσομαι ὑμᾶς ἐκ τῆς δουλείας καὶ λυτρώσομαι ὑμᾶς ἐν βραχίονι ὑψηλῷ καὶ κρίσει μεγάλη
- 7** Ta sẽ nhận các người làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời của các người; các người sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, đã rút các người khỏi gánh nặng của người Ê-díp-tô.
And I will take you to be my people and I will be your God; and you will be certain that I am the Lord your God, who takes you out from under the yoke of the Egyptians.
καὶ λήμψομαι ἐμαυτῷ ὑμᾶς λαὸν ἐμοὶ καὶ ἔσομαι ὑμῶν θεός καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ τῆς καταδυναστείας τῶν αἰγυπτίων
- 8** Ta sẽ dắt các người vào xứ ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, cho Y-s c, cho Gia-cóp, mà cho các người xứ đó làm cơ nghiệp: Ta là Đức Giê-hô-va.
And I will be your guide into the land which I made an oath to give to Abraham, to Isaac, and to Jacob; and I will give it to you for your heritage: I am Yahweh.
καὶ εἰσάξω ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν ἐξέτεινα τὴν χειρὰ μου δοῦναι αὐτὴν τῷ αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ καὶ δώσω ὑμῖν αὐτὴν ἐν κλήρῳ ἐγὼ κύριος
- 9** Môi-se nói lại như vậy cho dân Y-sơ-ra-ên; nhưng vì bị sầu não và việc tôi mọi nặng nề, nên chẳng nghe Môi-se chút nào.
And Moses said these words to the children of Israel, but they gave no attention to him, because of the grief of their spirit and the cruel weight of their work.
ἐλάλησεν δὲ μουσῆς οὕτως τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ οὐκ εἰσήκουσαν μουσῆ ἀπὸ τῆς ὀλιγοψυχίας καὶ ἀπὸ τῶν ἔργων τῶν σκληρῶν

- 10** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 11** Hãy đi tâu cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, phải cho dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mình.
Go in and say to Pharaoh, king of Egypt, that he is to let the children of Israel go out of his land.
 εἰσελθε λάλησον φαραω βασιλεῖ αἰγύπτου ἵνα ἐξαποστείλῃ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ
- 12** Nhưng Mô-i-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Này, tôi là một kẻ vụng miệng; dân Y-sơ-ra-ên chẳng có nghe lời tôi, Pha-ra-ôn há sẽ khứng nghe lời tôi sao?
And Moses, answering the Lord, said, See, the children of Israel will not give ear to me; how then will Pharaoh give ear to me, whose lips are unclean?
 ἐλάλησεν δὲ μουσῆς ἔναντι κυρίου λέγων ἰδοὺ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οὐκ εἰσήκουσάν μου καὶ πῶς εἰσακούσεται μου φαραω ἐγὼ δὲ ἄλογός εἰμι
- 13** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn, bèn truyền cho hai người phải đi đến dân Y-sơ-ra-ên và Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, đặng đem dân đó ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And the word of the Lord came to Moses and Aaron, with orders for the children of Israel and for Pharaoh, king of Egypt, to take the children of Israel out of the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων καὶ συνέταξεν αὐτοῖς πρὸς φαραω βασιλέα αἰγύπτου ὅστε ἐξαποστείλαι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 14** Đây là các trưởng tộc của những họ hàng dân Y-sơ-ra-ên. Các con trai của Ru-bên, tức là trưởng nam Y-sơ-ra-ên, là: Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn và Cạt-mi. Đó là những họ hàng của Ru-bên.
These are the heads of their fathers' families: the sons of Reuben the oldest son of Israel: Hanoah and Pallu, Hezron and Carmi: these are the families of Reuben.
 καὶ οὗτοι ἀρχηγοὶ οἴκων πατριῶν αὐτῶν υἱοὶ ρουβην πρωτοτόκου ἰσραηλ ενωχ καὶ φαλλους ασρων καὶ χαρμι αὕτη ἡ συγγένεια ρουβην
- 15** Các con trai của Si-mê-ôn là: Giê-mu-ên, Gia-min, Ô-hát, Gia-kin, Xô-ha và Sau-lơ là con của vợ xứ Ca-na-an. Đó là họ hàng của Si-mê-ôn.
And the sons of Simeon: Jemuel and Jamin and Ohad and Jachin and Zohar and Shaul, the son of a woman of Canaan: these are the families of Simeon.
 καὶ υἱοὶ συμεων ιεμουηλ καὶ ιαμιν καὶ αωδ καὶ ιαχιν καὶ σααρ καὶ σαουλ ὁ ἐκ τῆς φοινίσσης αὗται αἱ πατριαὶ τῶν υἱῶν συμεων
- 16** Đây là tên các con trai của Lê-vi, tùy theo dòng dõi của họ: Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri. Lê-vi hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi.
And these are the names of the sons of Levi in the order of their generations: Gershon and Kohath and Merari: and the years of Levi's life were a hundred and thirty-seven.
 καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν λευι κατὰ συγγενείας αὐτῶν γεδσων κααθ καὶ μεραρι καὶ τὰ ἔτη τῆς ζωῆς λευι ἑκατὸν τριάκοντα ἐπτὰ

- 17** Các con trai của Ghết-sôn, tùy theo họ hàng mình: Líp-ni và Si-mê -y.
The sons of Gershon: Libni and Shimei, in the order of their families.
καὶ οὗτοι υἱοὶ γεδσων λοβενι καὶ σεμεῖ οἴκοι πατριᾶς αὐτῶν
- 18** Các con trai của Kê-hát là: Am-ram, Dít-sê-ha, Hép-rôn, và U-xi-ên. Kê-hát hưởng thọ được một trăm ba mươi ba tuổi.
And the sons of Kohath: Amram and Izhar and Hebron and Uzziel: and the years of Kohath's life were a hundred and thirty-three.
καὶ υἱοὶ κααθ αμβραμ καὶ ισσααρ χεβρων καὶ οζιηλ καὶ τὰ ἔτη τῆς ζωῆς κααθ ἑκατὸν τριάκοντα ἔτη
- 19** Các con trai của Mê-ra-ri là: Mách-li, và Mu-si. Đó là các họ hàng của Lê-vi, tùy theo dòng dõi của họ.
And the sons of Merari: Mahli and Mushi: these are the families of the Levites, in the order of their generations.
καὶ υἱοὶ μεραρι μοολι καὶ ομουσι οὗτοι οἴκοι πατριῶν λευι κατὰ συγγενείας αὐτῶν
- 20** Và, Am-ram lấy Giô-kê-bét, là cô mình, làm vợ; nàng sanh cho người A-rôn và Mô-i-se. Am-ram hưởng thọ được một trăm ba mươi bảy tuổi.
And Amram took Jochebed, his father's sister, as wife; and she gave birth to Aaron and Moses: and the years of Amram's life were a hundred and thirty-seven.
καὶ ἔλαβεν αμβραμ τὴν ιωχαβεδ θυγατέρα τοῦ ἀδελφοῦ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἑαυτῷ εἰς γυναῖκα καὶ ἐγέννησεν αὐτῷ τὸν τε ααρων καὶ μουσῆν καὶ μαριαμ τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν τὰ δὲ ἔτη τῆς ζωῆς αμβραμ ἑκατὸν τριάκοντα δύο ἔτη
- 21** Các con trai của Dít-sê-ha là: Cô-rê, Nê-phét và Xiéc-ri.
And the sons of Izhar: Korah and Nepheg and Zichri.
καὶ υἱοὶ ισσααρ κορε καὶ ναφεκ καὶ ζεχρι
- 22** Các con trai của U-xi-ên là: Mi-sa-ên, En-sa-phan, v Sít-ri.
And the sons of Uzziel: Mishael and Elzaphan and Sithri.
καὶ υἱοὶ οζιηλ ελισαφαν καὶ σετρι
- 23** A-rôn cưới Ê-li-sê-ba, con gái của A-mi-na-đáp, em của Na-ha-sôn; nàng sanh cho người Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma.
And Aaron took as his wife Elisheba, the daughter of Amminadab, the sister of Nahshon; and she gave birth to Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.
ἔλαβεν δὲ ααρων τὴν ελισαβεθ θυγατέρα αμιναδαβ ἀδελφὴν νασσων αὐτῷ γυναῖκα καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν τε ναδαβ καὶ αβιουδ καὶ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ
- 24** Các con trai của Cô-rê là: At-si, E n-ca-na và A-bi -a-sáp. Đó là các họ hàng của dân Cô-rê.
And the sons of Korah: Assir and Elkanah and Abiasaph: these are the families of the Korahites.
υἱοὶ δὲ κορε ασιρ καὶ ελκανα καὶ αβιασαφ αὗται αἱ γενέσεις κορε

- 25 Ê-lê -a-sa, con trai của A-rôn, cưới con gái của Phu-ti-ên làm vợ; nàng sanh Phi-nê -a cho người. Đó là các trưởng tộc của nhà tổ phụ người Lê-vi, tùy theo họ hàng mình vậy.
And Eleazar, Aaron's son, took as his wife one of the daughters of Putiel; and she gave birth to Phinehas. These are the heads of the families of the Levites, in the order of their families.
καὶ ελεάζαρ ὁ τοῦ ααρων ἔλαβεν τῶν θυγατέρων φουτιηλ αὐτῷ γυναῖκα καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν φινεες αὗται αἱ ἀρχαὶ πατριῶς λευιτῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν
- 26 Ay, A-r n và Mô-i-se này, tức là người mà Đức Giê-hô-va đã phán dạy rằng: Hãy tùy theo cơ đội, đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
These are the same Aaron and Moses to whom the Lord said, Take the children of Israel out of the land of Egypt in their armies.
οὗτος ααρων καὶ μουσῆς οἷς εἶπεν αὐτοῖς ὁ θεὸς ἐξαγαγεῖν τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου σὺν δυνάμει αὐτῶν
- 27 Ay l hai người tâu cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, đặng đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ đó; ấy là Mô-i-se và A-rôn này.
These are the men who gave orders to Pharaoh to let the children of Israel go out of Egypt: these are the same Moses and Aaron.
οὗτοί εἰσιν οἱ διαλεγόμενοι πρὸς φαραω βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἐξήγαγον τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐξ αἰγύπτου αὐτὸς ααρων καὶ μουσῆς
- 28 Vậy, trong ngày Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se tại xứ Ê-díp-tô,
And on the day when the word of the Lord came to Moses in the land of Egypt,
ἢ ἡμέρᾳ ἐλάλησεν κύριος μουσῆ ἔν γῆ αἰγύπτῳ
- 29 thì Ngài có truyền rằng: Ta là Đức Giê-hô-va, hãy tâu lại cùng Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, hết thảy mọi lời ta sẽ phán cùng người.
The Lord said to Moses, I am the Lord: say to Pharaoh, king of Egypt, everything I am saying to you.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων ἐγὼ κύριος λάλησον πρὸς φαραω βασιλέα αἰγύπτου ὅσα ἐγὼ λέγω πρὸς σέ
- 30 Mô-i-se bèn thưa rằng: Này, tôi là người vụng miệng: Pha-ra-ôn há sẽ nghe tôi sao?
And Moses said to the Lord, My lips are unclean; how is it possible that Pharaoh will give me a hearing?
καὶ εἶπεν μουσῆς ἐναντίον κυρίου ἰδοὺ ἐγὼ ἰσχνόφωνός εἰμι καὶ πῶς εἰσακούσεται μου φαραω
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy xem, ta lập người như là Đức Chúa Trời cho Pha-ra-ôn, còn A-rôn, anh người, sẽ làm kẻ tiên tri của người.
And the Lord said to Moses, See I have made you a god to Pharaoh, and Aaron your brother will be your prophet.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων ἰδοὺ δέδωκά σε θεὸν φαραω καὶ ααρων ὁ ἀδελφός σου ἔσται σου προφήτης
- 2 Hãy nói lại mọi lời ta sẽ truyền dạy người, rồi A-rôn, anh người, sẽ tâu cùng Pha-ra-ôn, đặng người thả dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ mình.
Say whatever I give you orders to say: and Aaron your brother will give word to Pharaoh to let the children of Israel go out of his land.
σὺ δὲ λαλήσεις αὐτῷ πάντα ὅσα σοι ἐντέλλομαι ὁ δὲ ααρων ὁ ἀδελφός σου λαλήσει πρὸς φαραω ὥστε ἐξαποστεῖλαι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ

- 3** Ta sẽ làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, và thêm nhiều dấu lạ phép kỳ của ta trong xứ Ê-díp-tô.
And I will make Pharaoh's heart hard, and my signs and wonders will be increased in the land of Egypt.
ἐγὼ δὲ σκληρυνῶ τὴν καρδίαν φαραω καὶ πληθυνῶ τὰ σημεῖά μου καὶ τὰ τέρατα ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 4** Nhưng Pha-ra-ôn sẽ chẳng nghe các ngươi đâu; ta sẽ tra tay vào đất Ê-díp-tô, dùng những sự đoán-phạt nặng-nề, đặng rút khỏi xứ đó các quân đ̣ội ta, là dân Y-sơ-ra-ên.
But Pharaoh will not give ear to you, and I will put my hand on Egypt, and take my armies, my people, the children of Israel, out of Egypt, after great punishments.
καὶ οὐκ εἰσακούσεται ὑμῶν φαραω καὶ ἐπιβαλῶ τὴν χειρὰ μου ἐπ' αἴγυπτον καὶ ἐξάξω σὺν δυνάμει μου τὸν λαόν μου τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου σὺν ἐκδικήσει μεγάλῃ
- 5** Khi nào ta tra tay vào xứ Ê-díp-tô mà rút dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa vòng người Ê-díp-tô, thì họ sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And the Egyptians will see that I am the Lord, when my hand is stretched out over Egypt, and I take the children of Israel out from among them.
καὶ γνώσονται πάντες οἱ αἰγύπτιοι ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐκτείνων τὴν χεῖρα ἐπ' αἴγυπτον καὶ ἐξάξω τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ μέσου αὐτῶν
- 6** Môi-se và A-rôn bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn.
And Moses and Aaron did so: as the Lord gave them orders, so they did.
ἐποίησεν δὲ μουσῆς καὶ ααρων καθάπερ ἐνετείλατο αὐτοῖς κύριος οὕτως ἐποίησαν
- 7** Vả, khi hai người tâu cùng Pha-ra-ôn, thì Môi-se tuổi đã được tám mươi, còn A-rôn tám mươi ba.
And Moses was eighty years old, and Aaron eighty-three years old, when they gave the Lord's word to Pharaoh.
μουσῆς δὲ ἦν ἐτῶν ὀγδοήκοντα ααρων δὲ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐτῶν ὀγδοήκοντα τριῶν ἡνίκα ἐλάλησεν πρὸς φαραω
- 8** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων
- 9** Khi nào Pha-ra-ôn truyền cho các ngươi: Hãy làm phép lạ đi, thì ngươi sẽ nói cùng A-rôn rằng: Hãy lấy cây gậy của anh, liệng trước mặt Pha-ra-ôn, gậy sẽ hóa thành một con rắn.
If Pharaoh says to you, Let me see a wonder: then say to Aaron, Take your rod and put it down on the earth before Pharaoh so that it may become a snake.
καὶ ἐὰν λαλήσῃ πρὸς ὑμᾶς φαραω λέγων δότε ἡμῖν σημεῖον ἢ τέρας καὶ ἐρεῖς ααρων τῷ ἀδελφῷ σου λαβὲ τὴν ράβδον καὶ ρίψον αὐτὴν ἐπὶ τὴν γῆν ἐναντίον φαραω καὶ ἐναντίον τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ ἔσται δράκων

- 10** Vậy, Môi-se và Pha-ra-ôn đến cùng Pha-ra-ôn và làm như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn. A-rôn liệng cây gậy mình trước mặt Pha-ra-ôn và quần thằn lằn, gậy liền hóa thành một con rắn.
Then Moses and Aaron went in to Pharaoh and they did as the Lord had said: and Aaron put his rod down on the earth before Pharaoh and his servants, and it became a snake.
εἰσήλθεν δὲ μουσῆς καὶ ααρων ἐναντίον φαραω καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ ἐποίησαν οὕτως καθάπερ ἐνετείλατο αὐτοῖς κύριος καὶ ἔρριψεν ααρων τὴν ῥάβδον ἐναντίον φαραω καὶ ἐναντίον τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ ἐγένετο δράκων
- 11** Còn Pha-ra-ôn bèn đòi các bác sĩ và thầy phù chú, là những thuật-sĩ Ê-díp-tô; phần họ, cũng cây phép phù chú mình mà làm giống in như vậy.
Then Pharaoh sent for the wise men and the wonder-workers, and they, the wonder-workers of Egypt, did the same with their secret arts.
συνεκάλεσεν δὲ φαραω τοὺς σοφιστὰς αἰγύπτου καὶ τοὺς φαρμακοὺς καὶ ἐποίησαν καὶ οἱ ἐπαίδοι τῶν αἰγυπτίων ταῖς φαρμακείαις αὐτῶν ὡσαύτως
- 12** Mỗi người liệng gậy mình, liền hóa thành rắn; nhưng gậy của A-rôn nuốt các gậy của họ.
For every one of them put down his rod on the earth, and they became snakes: but Aaron's rod made a meal of their rods.
καὶ ἔρριψαν ἕκαστος τὴν ῥάβδον αὐτοῦ καὶ ἐγένοντο δράκοντες καὶ κατέπιεν ἡ ῥάβδος ἡ ααρων τὰς ἐκείνων ῥάβδους
- 13** Thế mà lòng Pha-ra-ôn vẫn cứng cỏi, chẳng nghe Môi-se và A-rôn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.
But Pharaoh's heart was made hard, and he did not give ear to them, as the Lord had said.
καὶ κατίσχυσεν ἡ καρδία φαραω καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτῶν καθάπερ ἐλάλησεν αὐτοῖς κύριος
- 14** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Pha-ra-ôn đã rắn lòng, từ chối không để cho dân sự đi.
And the Lord said to Moses and Aaron, Pharaoh's heart is unchanged; he will not let the people go.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν βεβάρηται ἡ καρδία φαραω τοῦ μὴ ἐξαποστεῖλαι τὸν λαόν
- 15** Sớm mai Pha-ra-ôn sẽ ngự ra bờ sông, người hãy ra mắt người và cầm theo tay cây gậy đã biến ra con rắn đó.
Go to Pharaoh in the morning; when he goes out to the water, you will be waiting for him by the edge of the Nile, with the rod which was turned into a snake in your hand;
βάδισον πρὸς φαραω τὸ πρωὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἐκπορεύεται ἐπὶ τὸ ὕδωρ καὶ στήση συναντῶν αὐτῷ ἐπὶ τὸ χεῖλος τοῦ ποταμοῦ καὶ τὴν ῥάβδον τὴν στραφεῖσαν εἰς ὄφιν λήμψη ἐν τῇ χειρὶ σου
- 16** Người hãy tâu rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, sai tôi đến gần bệ hạ, đặng tâu rằng: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu u việc ta trong đồng vắng; mà đến bây giờ người không nghe ta chút nào.
And say to him, The Lord, the God of the Hebrews, has sent me to you, saying, Let my people go so that they may give me worship in the waste land; but up to now you have not given ear to his words.
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν κύριος ὁ θεὸς τῶν εβραίων ἀπέσταλκέν με πρὸς σὲ λέγων ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα μοι λατρεύσῃ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἰδοὺ οὐκ εἰσήκουσας ἕως τούτου

17 Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Vì việc này, người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va: Này ta lấy gậy trong tay ta mà đập nước ở dưới sông, nước sẽ trở nên huyết.

So the Lord says, By this you may be certain that I am the Lord; see, by the touch of this rod in my hand the waters of the Nile will be turned to blood;

τάδε λέγει κύριος ἐν τούτῳ γνώση ὅτι ἐγὼ κύριος ἰδοὺ ἐγὼ τύπτω τῇ ράβδῳ τῇ ἐν τῇ χειρὶ μου ἐπὶ τὸ ὕδωρ τὸ ἐν τῷ ποταμῷ καὶ μεταβαλεῖ εἰς αἷμα

18 Cá dưới sông sẽ chết, và sông sẽ hôi thúi đi; người Ê-díp-tô uống nước sông lấy làm ghê gớm.

And the fish in the Nile will come to destruction, and the river will send up a bad smell, and the Egyptians will not be able, for disgust, to make use of the water of the Nile for drinking.

καὶ οἱ ἰχθύες οἱ ἐν τῷ ποταμῷ τελευτήσουσιν καὶ ἐποζέσει ὁ ποταμός καὶ οὐ δυνήσονται οἱ αἰγύπτιοι πιεῖν ὕδωρ ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ

19 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Cầm lấy cây gậy anh, giơ tay ra trên nước xứ Ê-díp-tô, trên rạch, sông, bàu, và khắp mọi nơi có nước trong xứ, hầu cho nước hóa thành huyết; cả xứ Ê-díp-tô, và trong những bình chứa nước bằng gỗ, bằng đá đều u sẽ có huyết hết thấy.

And the Lord said, Say to Aaron, Let the rod in your hand be stretched out over the waters of Egypt, and over the rivers and the streams and the pools, and over every stretch of water, so that they may be turned to blood; and there will be blood through all the land of Egypt, in vessels of wood and in vessels of stone.

εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν εἰπὼν ααρων τῷ ἀδελφῷ σου λαβὲ τὴν ράβδον σου καὶ ἔκτεινον τὴν χειρὰ σου ἐπὶ τὰ ὕδατα αἰγύπτου καὶ ἐπὶ τοὺς ποταμοὺς αὐτῶν καὶ ἐπὶ τὰς διώρυγας αὐτῶν καὶ ἐπὶ τὰ ἔλη αὐτῶν καὶ ἐπὶ πᾶν συνεσθηκὸς ὕδωρ αὐτῶν καὶ ἔσται αἷμα καὶ ἐγένετο αἷμα ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτου ἐν τε τοῖς ξύλοις καὶ ἐν τοῖς λίθοις

20 Vậy, Mô-i-se và A-rôn bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va đã dặn mình. Trước mặt Pha-ra-ôn và quần thần, A-rôn giơ gậy lên, đập nước sông, hết thấy nước sông bèn hóa thành huyết.

And Moses and Aaron did as the Lord had said; and when his rod had been lifted up and stretched out over the waters of the Nile before the eyes of Pharaoh and his servants, all the water in the Nile was turned to blood;

καὶ ἐποίησαν οὕτως μουσῆς καὶ ααρων καθάπερ ἐνετείλατο αὐτοῖς κύριος καὶ ἐπάρας τῇ ράβδῳ αὐτοῦ ἐπάταξεν τὸ ὕδωρ τὸ ἐν τῷ ποταμῷ ἐναντίον φαρω καὶ ἐναντίον τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ μετέβαλεν πᾶν τὸ ὕδωρ τὸ ἐν τῷ ποταμῷ εἰς αἷμα

21 Cá dưới sông chết, nước sông hôi-thúi, người Ê-díp-tô không thể uống được; vậy, huyết lan khắp cả xứ Ê-díp-tô.

And the fish in the Nile came to destruction, and a bad smell went up from the river, and the Egyptians were not able to make use of the water of the Nile for drinking; and there was blood through all the land of Egypt.

καὶ οἱ ἰχθύες οἱ ἐν τῷ ποταμῷ ἐτελεύτησαν καὶ ἐπόζεσεν ὁ ποταμός καὶ οὐκ ἠδύναντο οἱ αἰγύπτιοι πιεῖν ὕδωρ ἐκ τοῦ ποταμοῦ καὶ ἦν τὸ αἷμα ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτου

- 22** Song các thuật sĩ cây phù chú mình cũng làm được như vậy, lòng Pha-ra-ôn cứng cõi, không nghe Môi-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.
And the wonder-workers of Egypt did the same with their secret arts: but Pharaoh's heart was made hard, and he would not give ear to them, as the Lord had said.
ἐποίησαν δὲ ὡσαύτως καὶ οἱ ἐπαίδοι τῶν αἰγυπτίων ταῖς φαρμακείαις αὐτῶν καὶ ἐσκληρύνθη ἡ καρδία φαραω καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτῶν καθάπερ εἶπεν κύριος
- 23** Pha-ra-ôn xây đi về đền mình, lòng chẳng để về mấy điều đó chút nào.
Then Pharaoh went into his house, and did not take even this to heart.
ἐπιστραφεὶς δὲ φαραω εἰσήλθεν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐπέστησεν τὸν νοῦν αὐτοῦ οὐδὲ ἐπὶ τούτῳ
- 24** Vả, vì hết thấy người Ê-díp-tô uống nước sông chẳng được, nên đào xung quanh sông tìm nước mà uống.
And all the Egyptians made holes round about the Nile to get drinking-water, for they were not able to make use of the Nile water.
ὄρυξαν δὲ πάντες οἱ αἰγύπτιοι κύκλῳ τοῦ ποταμοῦ ὥστε πιεῖν ὕδωρ καὶ οὐκ ἠδύναντο πιεῖν ὕδωρ ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ
- 25** Sau khi Đức Giê-hô-va đập sông thì được bảy ngày.
And seven days went past, after the Lord had put his hand on the Nile.
καὶ ἀνεπληρώθησαν ἑπτὰ ἡμέραι μετὰ τὸ πατάξει κύριον τὸν ποταμόν
- 1** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy đi ra mắt Pha-ra-ôn, và tâu cùng người rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.
And this is what the Lord said to Moses: Go to Pharaoh and say to him, The Lord says, Let my people go so that they may give me worship.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μωυσῆν εἰπὼν ααρων τῷ ἀδελφῷ σου ἔκτεινον τῇ χειρὶ τὴν ράβδον σου ἐπὶ τοὺς ποταμοὺς καὶ ἐπὶ τὰς διώρυγας καὶ ἐπὶ τὰ ἔλη καὶ ἀνάγαγε τοὺς βατράχους
- 2** Nếu người không tha cho đi, nầy ta sẽ giáng tai nạn éch nhái khắp bờ cõi người.
And if you will not let them go, see, I will send frogs into every part of your land:
καὶ ἐξέτεινεν ααρων τὴν χεῖρα ἐπὶ τὰ ὕδατα αἰγύπτου καὶ ἀνήγαγεν τοὺς βατράχους καὶ ἀνεβίβασθη ὁ βάτραχος καὶ ἐκάλυπεν τὴν γῆν αἰγύπτου
- 3** Sông sẽ sanh đông đúc éch nhái, bò lên vào cung điện, phòng ngủ, và trên giường người, vào nhà đầy tớ và dân sự người, trong lò bếp, cùng nơi nhồi bột làm bánh của người.
The Nile will be full of frogs, and they will come up into your house and into your bedrooms and on your bed, and into the houses of your servants and your people, and into your ovens and into your bread-basins.
ἐποίησαν δὲ ὡσαύτως καὶ οἱ ἐπαίδοι τῶν αἰγυπτίων ταῖς φαρμακείαις αὐτῶν καὶ ἀνήγαγον τοὺς βατράχους ἐπὶ γῆν αἰγύπτου
- 4** Ech nh i sẽ bò lên mình người, lên mình dân sự và mọi đầy tớ người.
The frogs will come up over you and your people and all your servants.
καὶ ἐκάλεσεν φαραω μωυσῆν καὶ ααρων καὶ εἶπεν εὔξασθε περὶ ἐμοῦ πρὸς κύριον καὶ περιελέτω τοὺς βατράχους ἀπ' ἐμοῦ καὶ ἀπὸ τοῦ ἐμοῦ λαοῦ καὶ ἐξαποστελῶ τὸν λαόν καὶ θύσωσιν κυρίῳ

- 5** Vậy, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Hãy cầm gậy giơ tay ra trên rạch, trên sông và trên bàu, khiến ếch nhái tràn lên xứ Ê-díp-tô.
And the Lord said to Moses, Say to Aaron, Let the rod in your hand be stretched out over the streams and the waterways and the pools, causing frogs to come up on the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς φαραω τάξαι πρὸς με πότε εὔξομαι περὶ σοῦ καὶ περὶ τῶν θεραπόντων σου καὶ περὶ τοῦ λαοῦ σου ἀφανίσαι τοὺς βατράχους ἀπὸ σοῦ καὶ ἀπὸ τοῦ λαοῦ σου καὶ ἐκ τῶν οἰκιῶν ὑμῶν πλὴν ἐν τῷ ποταμῷ ὑπολειφθήσονται
- 6** A-rôn giơ tay mình trên các sông rạch xứ Ê-díp-tô, ếch nhái bò lên lan khắp xứ.
And when Aaron put out his hand over the waters of Egypt, the frogs came up and all the land of Egypt was covered with them.
 ὁ δὲ εἶπεν εἰς αὐριον εἶπεν οὖν ὡς εἶρηκας ἵνα εἰδῆς ὅτι οὐκ ἔστιν ἄλλος πλὴν κυρίου
- 7** Các thuật sĩ cũng cậy phù chú mình làm y như vậy, đặng khiến ếch nhái bò lên xứ Ê-díp-tô.
And the wonder-workers did the same with their secret arts, making frogs come up over the land of Egypt.
 καὶ περιαιρεθήσονται οἱ βάτραχοι ἀπὸ σοῦ καὶ ἐκ τῶν οἰκιῶν ὑμῶν καὶ ἐκ τῶν ἐπαύλεων καὶ ἀπὸ τῶν θεραπόντων σου καὶ ἀπὸ τοῦ λαοῦ σου πλὴν ἐν τῷ ποταμῷ ὑπολειφθήσονται
- 8** Pha-ra-ôn bèn đòi Mô-i-se và A-rôn mà phán rằng: Hãy cầu nguyện Đức Giê-hô-va, để Ngài khiến ếch nhái cách xa ta và dân sự ta; thì ta sẽ tha dân Hê-bơ-rơ đi tế Đức Giê-hô-va.
Then Pharaoh sent for Moses and Aaron and said, Make prayer to the Lord that he will take away these frogs from me and my people; and I will let the people go and make their offering to the Lord.
 ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς καὶ ααρων ἀπὸ φαραω καὶ ἐβόησεν μουσῆς πρὸς κύριον περὶ τοῦ ὀρισμοῦ τῶν βατράχων ὡς ἐτάξατο φαραω
- 9** Mô-i-se bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Xin hãy định chùng nào tôi phải vì bệ hạ, đầy tớ cùng dân sự bệ hạ mà cầu khẩn Đức Giê-hô-va, để trừ ếch nhái lìa khỏi bệ hạ và cung điện, chỉ còn dưới sông mà thôi.
And Moses said, I will let you have the honour of saying when I am to make prayer for you and your servants and your people, that the frogs may be sent away from you and your houses, and be only in the Nile.
 ἐποίησεν δὲ κύριος καθάπερ εἶπεν μουσῆς καὶ ἐτελεύτησαν οἱ βάτραχοι ἐκ τῶν οἰκιῶν καὶ ἐκ τῶν ἐπαύλεων καὶ ἐκ τῶν ἀγρῶν
- 10** Vua đáp rằng: Đến ngày mai. Mô-i-se rằng: Sẽ làm y theo lời, hầu cho bệ hạ biết rằng chẳng có ai giống như Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chúng tôi.
And he said, By tomorrow. And he said, Let it be as you say: so that you may see that there is no other like the Lord our God.
 καὶ συνήγαγον αὐτοὺς θιμωνιάς θιμωνιάς καὶ ὤζεσεν ἡ γῆ
- 11** Vậy, ếch nhái sẽ lìa xa bệ hạ, cung điện, tôi tớ, cùng dân sự của bệ hạ; chỉ còn lại dưới sông mà thôi.
And the frogs will be gone from you and from your houses and from your servants and from your people and will be only in the Nile.
 ἰδὼν δὲ φαραω ὅτι γέγονεν ἀνάψυξις ἐβαρύνθη ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτῶν καθάπερ ἐλάλησεν κύριος

- 12 Môi-se và A-rôn bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn; Môi-se kêu cầu Đức Giê-hô-va về việc ếch nhái mà Ngài đã khiến đến cho Pha-ra-ôn.
Then Moses and Aaron went out from Pharaoh; and Moses made prayer to the Lord about the frogs which he had sent on Pharaoh.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν εἰπὼν ααρων ἔκτεινον τῇ χειρὶ τὴν ράβδον σου καὶ πάταξον τὸ χῶμα τῆς γῆς καὶ ἔσονται σκνίφες ἐν τε τοῖς ἀνθρώποις καὶ ἐν τοῖς τετράποσιν καὶ ἐν πάσῃ γῆι αἰγύπτου
- 13 Đức Giê-hô-va làm y theo lời Môi-se; ếch nhái trong nhà, trong làng, ngoài đồng đều chết hết.
And the Lord did as Moses said; and there was an end of all the frogs in the houses and in the open spaces and in the fields.
 ἐξέτεινεν οὖν ααρων τῇ χειρὶ τὴν ράβδον καὶ ἐπάταξεν τὸ χῶμα τῆς γῆς καὶ ἐγένοντο οἱ σκνίφες ἐν τε τοῖς ἀνθρώποις καὶ ἐν τοῖς τετράποσιν καὶ ἐν παντὶ χώματι τῆς γῆς ἐγένοντο οἱ σκνίφες ἐν πάσῃ γῆι αἰγύπτου
- 14 Người ta dồn ếch nhái lại từ đồng, và cả xứ hôi thúi lắm.
And they put them together in masses, and a bad smell went up from the land.
 ἐποιήσαν δὲ ὡσαύτως καὶ οἱ ἐπαιδοὶ ταῖς φαρμακείαις αὐτῶν ἐξαγαγεῖν τὸν σκνίφα καὶ οὐκ ἠδύναντο καὶ ἐγένοντο οἱ σκνίφες ἐν τοῖς ἀνθρώποις καὶ ἐν τοῖς τετράποσιν
- 15 Nhưng Pha-ra-ôn thấy được khỏi nạn, bèn rắn lòng, chẳng nghe Môi-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.
But when Pharaoh saw that there was peace for a time, he made his heart hard and did not give ear to them, as the Lord had said.
 εἶπαν οὖν οἱ ἐπαιδοὶ τῷ φαραω δάκτυλος θεοῦ ἐστὶν τοῦτο καὶ ἐσκληρύνθη ἡ καρδία φαραω καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτῶν καθάπερ ἐλάλησεν κύριος
- 16 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy truyền cho A-rôn rằng: Hãy giơ gậy anh ra, đập bụi trên đất: bụi sẽ hóa muỗi khắp cả xứ Ê-díp-tô.
And the Lord said to Moses, Say to Aaron, Let your rod be stretched out over the dust of the earth so that it may become insects through all the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ὀρθρισον τὸ πρῶν καὶ στηθὶ ἐναντίον φαραω καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἐξελεύσεται ἐπὶ τὸ ὕδωρ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα μοι λατρεύσωσιν ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 17 Hai người làm y như vậy. A-rôn cầm gậy giơ tay ra, đập bụi trên đất, bụi liền hóa thành muỗi, bu người và súc vật; hết thấy bụi đều hóa thành muỗi trong xứ Ê-díp-tô.
And they did so; and Aaron, stretching out the rod in his hand, gave a touch to the dust of the earth, and insects came on man and on beast; all the dust of the earth was changed into insects through all the land of Egypt.
 ἐὰν δὲ μὴ βούλη ἐξαποστεῖλαι τὸν λαόν μου ἰδοὺ ἐγὼ ἐπαποστέλλω ἐπὶ σὲ καὶ ἐπὶ τοὺς θεράποντάς σου καὶ ἐπὶ τὸν λαόν σου καὶ ἐπὶ τοὺς οἴκους ὑμῶν κυνόμυιαν καὶ πλησθήσονται αἱ οἰκίαι τῶν αἰγυπτίων τῆς κυνομύιης καὶ εἰς τὴν γῆν ἐφ' ἧς εἰσιν ἐπ' αὐτῆς
- 18 Các thuật sĩ cũng muốn cây phù chú mình làm như vậy, để hóa sanh muỗi, nhưng làm chẳng đặng. Vậy, muỗi bu người và súc vật.
And the wonder-workers with their secret arts, attempting to make insects, were unable to do so: and there were insects on man and on beast.
 καὶ παραδοξάσω ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τὴν γῆν γεσεμ ἐφ' ἧς ὁ λαός μου ἔπεστιν ἐπ' αὐτῆς ἐφ' ἧς οὐκ ἔσται ἐκεῖ ἡ κυνόμυια ἵνα εἰδῆς ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ κύριος πάσης τῆς γῆς

- 19 Các thuật sĩ bèn tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Ấy l ngón tay của Đức Chúa Trời; nhưng Pha-ra-ôn cứng lòng, chẳng nghe Mô-i-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.
Then the wonder-workers said to Pharaoh, This is the finger of God: but Pharaoh's heart was hard, and he did not give ear to them, as the Lord had said.
καὶ δώσω διαστολὴν ἀνὰ μέσον τοῦ ἐμοῦ λαοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σοῦ λαοῦ ἐν δὲ τῇ αὐρίον ἔσται τὸ σημεῖον τοῦτο ἐπὶ τῆς γῆς
- 20 Kế đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Này Pha-ra-ôn sẽ ngự ra mé sông, ngươi hãy dậy sớm, đi ra mắt người, mà tâu rằng: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Hãy tha cho dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.
And the Lord said to Moses, Get up early in the morning and take your place before Pharaoh when he comes out to the water; and say to him, This is what the Lord says: Let my people go to give me worship.
ἐποίησεν δὲ κύριος οὕτως καὶ παρεγένετο ἡ κυνόμεναι πληθὸς εἰς τοὺς οἴκους φαραῶ καὶ εἰς τοὺς οἴκους τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ εἰς πᾶσαν τὴν γῆν αἰγύπτου καὶ ἐξωλεθρεύθη ἡ γῆ ἀπὸ τῆς κυνομυίης
- 21 Vì nếu ngươi không cho đi, này, ta sẽ sai ruồi mòng bu nơi ngươi, quần thần, dân sự và cung điện ngươi; nhà của người Ê-díp-tô đều sẽ bị ruồi mòng bu đầy, và khấp trên đất nữa.
For if you do not let my people go, see, I will send clouds of flies on you and on your servants and on your people and into their houses; and the houses of the Egyptians and the land where they are will be full of flies.
ἐκάλεσεν δὲ φαραῶ μουσῆν καὶ ααρὼν λέγων ἐλθόντες θύσατε τῷ θεῷ ὑμῶν ἐν τῇ γῆ
- 22 Nhưng ngày đó, ta sẽ phân biệt xứ Gô-sen ra, là nơi dân ta ở, không có ruồi mòng, hầu cho ngươi biết rằng ta, Giê-hô-va, có ở giữa xứ.
And at that time I will make a division between your land and the land of Goshen where my people are, and no flies will be there; so that you may see that I am the Lord over all the earth.
καὶ εἶπεν μουσῆς οὐ δυνατὸν γενέσθαι οὕτως τὰ γὰρ βδελύγματα τῶν αἰγυπτίων θύσομεν κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν ἐὰν γὰρ θύσωμεν τὰ βδελύγματα τῷ αἰγυπτίων ἐναντίον αὐτῶν λιθοβοληθισόμεθα
- 23 Ta sẽ phân biệt dân ta cùng dân ngươi. Đến mai, dấu lạ này tất sẽ có.
And I will put a division between my people and your people; tomorrow this sign will be seen.
ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν πορευσόμεθα εἰς τὴν ἔρημον καὶ θύσομεν κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν καθάπερ εἶπεν ἡμῖν
- 24 Đức Giê-hô-va bèn làm y như lời. Vậy, trong cung điện Pha-ra-ôn, nhà cửa của quần thần người cùng cả xứ Ê-díp-tô đều có ruồi mòng vô số, đất bị ruồi mòng hủy hoại.
And the Lord did so; and great clouds of flies came into the house of Pharaoh and into his servants' houses, and all the land of Egypt was made waste because of the flies.
καὶ εἶπεν φαραῶ ἐγὼ ἀποστέλλω ὑμᾶς καὶ θύσατε κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἀλλ' οὐ μακρὰν ἀποτενεῖτε πορευθῆναι εὐξασθε οὖν περὶ ἐμοῦ πρὸς κύριον
- 25 Pha-ra-ôn bèn đòi Mô-i-se và A-rôn mà phán rằng: Hãy đi dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời các ngươi trong xứ.
And Pharaoh sent for Moses and Aaron and said, Go and make your offering to your God here in the land.
εἶπεν δὲ μουσῆς ὅδε ἐγὼ ἐξελεύσομαι ἀπὸ σοῦ καὶ εὐξομαι πρὸς τὸν θεόν καὶ ἀπελεύσεται ἡ κυνόμεναι ἀπὸ σοῦ καὶ ἀπὸ τῶν θεραπόντων σου καὶ τὸ οὔ λαοῦ σου αὐρίον μὴ προσθῆς ἔτι φαραῶ ἐξαπατήσαι τοῦ μὴ ἐξαποστεῖλαι τὸν λαὸν θῦσαι κυρίῳ

- 26** Nhưng Môi-se tâu rằng: Làm như vậy chẳng tiện, vì các của lễ mà chúng tôi sẽ tế Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, là một điều gớm ghê cho người Ê-díp-tô. Nếu chúng tôi dâng của lễ gớm ghê trước mắt người Ê-díp-tô, họ há chẳng liệng đá chúng tôi sao?
And Moses said, It is not right to do so; for we make our offerings of that to which the Egyptians give worship; and if we do so before their eyes, certainly we will be stoned.
ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς ἀπὸ φαραω καὶ ἠύξατο πρὸς τὸν θεόν
- 27** Chúng tôi sẽ đi trong đồng vắng, chừng ba ngày đường, dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, y như lời Ngài sẽ chỉ bảo.
But we will go three days' journey into the waste land and make an offering to the Lord our God as he may give us orders.
ἐποίησεν δὲ κύριος καθάπερ εἶπεν μουσῆς καὶ περιεῖλεν τὴν κονόμιαν ἀπὸ φαραω καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ οὐ κατελείφθη οὐδεμία
- 28** Pha-ra-ôn bèn phán rằng: Ta sẽ tha các ngươi đi dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, ở nơi đồng vắng, nhưng đừng đi xa hơn. Hãy cầu nguyện cho ta với!
Then Pharaoh said, I will let you go to make an offering to the Lord your God in the waste land; but do not go very far away, and make prayer for me.
καὶ ἐβάρυνεν φαραω τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῦ καιροῦ τούτου καὶ οὐκ ἠθέλησεν ἐξαποστεῖλαι τὸν λαόν
- 1** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy đi ra mắt Pha-ra-ôn mà tâu rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, có phán như vậy: Hãy tha dân ta đi, đừng chúng nó hầu việc ta;
Then the Lord said to Moses, Go in to Pharaoh and say to him, This is what the Lord, the God of the Hebrews, says: Let my people go so that they may give me worship.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν εἰσελθε πρὸς φαραω καὶ ἐρεῖς αὐτῷ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τῶν εβραίων ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα μοι λατρεύσωσιν
- 2** vì nếu ngươi từ chối không tha đi, còn cầm lại nữa,
For if you will not let them go, but still keep them in your power,
εἰ μὲν οὖν μὴ βούλει ἐξαποστεῖλαι τὸν λαόν μου ἀλλ' ἔτι ἐγκρατεῖς αὐτοῦ
- 3** nầy tay của Đức Giê-hô-va sẽ tra vào các súc vật của người ngoài đồng, vào ngựa, lừa, lạc đà, bò và chiên: sẽ có dịch lệ rất lớn.
Then the hand of the Lord will put on your cattle in the field, on the horses and the asses and the camels, on the herds and the flocks, a very evil disease.
ἰδοὺ χεὶρ κυρίου ἐπέσται ἐν τοῖς κτήνεσίν σου τοῖς ἐν τοῖς πεδίοις ἐν τε τοῖς ἵπποις καὶ ἐν τοῖς ὑποζυγίοις καὶ ταῖς καμήλοις καὶ βουσὶν καὶ προβάτοις θάνατος μέγας σφόδρα
- 4** Đức Giê-hô-va sẽ phân biệt súc vật của dân Y-sơ-ra-ên cùng súc vật của người Ê-díp-tô, sẽ chẳng có một con nào của dân Y-sơ-ra-ên bị chết.
And the Lord will make a division between the cattle of Israel and the cattle of Egypt; there will be no loss of any of the cattle of Israel.
καὶ παραδοξάσω ἐγὼ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀνὰ μέσον τῶν κτηνῶν τῶν αἰγυπτίων καὶ ἀνὰ μέσον τῶν κτηνῶν τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὐ τελευτήσκει ἀπὸ πάντων τῶν τοῦ ἰσραηλ υἱῶν ῥητόν

- 5** Đức Giê-hô-va định kỳ mà rằng: Đến mai, Đức Giê-hô-va sẽ làm sự đó tại trong xứ.
And the time was fixed by the Lord, and he said, Tomorrow the Lord will do this thing in the land.
καὶ ἔδωκεν ὁ θεὸς ὄρον λέγων ἐν τῇ αὔριον ποιήσει κύριος τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐπὶ τῆς γῆς
- 6** Vừa đến mai, Đức Giê-hô-va làm sự đó, hết thấy súc vật của người Ê-díp-tô đều chết; nhưng của dân Y-sơ-ra-ên chẳng chết một con nào.
And on the day after, the Lord did as he had said, causing the death of all the cattle of Egypt, but there was no loss of any of the cattle of Israel.
καὶ ἐποίησεν κύριος τὸ ῥῆμα τοῦτο τῇ ἐπαύριον καὶ ἐτελεύτησεν πάντα τὰ κτήνη τῶν αἰγυπτίων ἀπὸ δὲ τῶν κτηνῶν τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὐκ ἐτελεύτησεν οὐδέν
- 7** Pha-ra-ôn sai người đi xét, thấy chẳng có một con súc vật nào của dân Y-sơ-ra-ên chết hết. Nhưng Pha-ra-ôn rắn lòng, chẳng cho dân sự đi.
And Pharaoh sent and got word that there was no loss of any of the cattle of Israel. But the heart of Pharaoh was hard and he did not let the people go.
ἰδὼν δὲ φαραω ὅτι οὐκ ἐτελεύτησεν ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὐδὲν ἐβαρύνθη ἡ καρδία φαραω καὶ οὐκ ἐξαπέστειλεν τὸν λαόν
- 8** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng: Hãy hót trong trong lò đầy tay các người, rồi tại trước mặt Pha-ra-ôn, Mô-i-se sẽ vãi tro đó lên trời.
And the Lord said to Moses and to Aaron, Take in your hand a little dust from the fire and let Moses send it in a shower up to heaven before the eyes of Pharaoh.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων λάβετε ὑμεῖς πλήρεις τὰς χεῖρας αἰθάλης καμιναίας καὶ πασάτω μουσῆς εἰς τὸν οὐρανὸν ἐναντίον φαραω καὶ ἐναντίον τῶν θεραπόντων αὐτοῦ
- 9** Tro sẽ hóa thành bụi khắp cả xứ Ê-díp-tô, và sanh nhiều ghẻ chốc cương mủ trên mình người và súc vật trong khắp cả xứ Ê-díp-tô.
And it will become small dust over all the land of Egypt, and will be a skin-disease bursting out in wounds on man and beast through all the land of Egypt.
καὶ γενηθήτω κονιορτὸς ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν αἰγύπτου καὶ ἔσται ἐπὶ τοὺς ἀνθρώπους καὶ ἐπὶ τὰ τετράποδα ἔλκη φλυκτίδες ἀναζέουσαι ἐν τε τοῖς ἀνθρώποις καὶ ἐν τοῖς τετράποσιν καὶ ἐν πάσῃ γῇ αἰγύπτου
- 10** Vậy, hai người hót tro trong lò, đứng trước mặt Pha-ra-ôn, rồi Mô-i-se vãi tro lên trời, thì sanh ra ghẻ chốc cương mủ trên mình người ta và súc vật.
So they took some dust from the fire, and placing themselves before Pharaoh, Moses sent it out in a shower up to heaven; and it became a skin-disease bursting out on man and on beast.
καὶ ἔλαβεν τὴν αἰθάλην τῆς καμιναίας ἐναντίον φαραω καὶ ἔπασεν αὐτὴν μουσῆς εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἐγένετο ἔλκη φλυκτίδες ἀναζέουσαι ἐν τοῖς ἀνθρώποις καὶ ἐν τοῖς τετράποσιν
- 11** Các thuật sĩ đứng trước mặt Mô-i-se không được, vì có ghẻ chốc đã sanh trên mình các thuật sĩ như trên mình của hết thấy người Ê-díp-tô.
And the wonder-workers were not able to take their places before Moses, because of the disease; for the disease was on the wonder-workers and on all the Egyptians.
καὶ οὐκ ἠδύναντο οἱ φαρμακοὶ στήναι ἐναντίον μουσῆ διὰ τὰ ἔλκη ἐγένετο γὰρ τὰ ἔλκη ἐν τοῖς φαρμακοῖς καὶ ἐν πάσῃ γῇ αἰγύπτου

- 12** Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, không nghe Mô-i-se và A-rôn chút nào, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se.
And the Lord made Pharaoh's heart hard, and he would not give ear to them, as the Lord had said.
ἐσκήρυνεν δὲ κύριος τὴν καρδίαν φαραω καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτῶν καθὰ συνέταξεν κύριος
- 13** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Ngươi hãy thức dậy sớm, ra mắt Pha-ra-ôn mà tâu rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của dân Hê-bơ-rơ, có phán như vậy: Hãy tha dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta;
And the Lord said to Moses, Get up early in the morning and take your place before Pharaoh, and say to him, This is what the Lord, the God of the Hebrews, says: Let my people go so that they may give me worship.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ὄρθρισον τὸ πρωὶ καὶ στήθι ἐναντίον φαραω καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τῶν εβραίων ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα λατρεύσωσίν μοι
- 14** vì lần này ta sẽ giáng các tai nạn cho lòng ngươi, quần thần, và dân sự ngươi, hầu cho ngươi biết rằng khắp thế gian chẳng có ai bằng ta.
For this time I will send all my punishments on yourself and on your servants and on your people; so that you may see that there is no other like me in all the earth.
ἐν τῷ γὰρ νῦν καιρῷ ἐγὼ ἐξαποστέλλω πάντα τὰ συναντήματά μου εἰς τὴν καρδίαν σου καὶ τῶν θεραπόντων σου καὶ τοῦ λαοῦ σου ἵν' εἰδῆς ὅτι οὐκ ἔστιν ὡς ἐγὼ ἄλλος ἐν πάσῃ τῇ γῆ
- 15** Nếu bây giờ, ta đã giơ tay ra hành hại ngươi bịnh dịch, thì ngươi cùng dân ngươi đều đã bị diệt khỏi đất rồi.
For if I had put the full weight of my hand on you and your people, you would have been cut off from the earth:
νῦν γὰρ ἀποστείλας τὴν χεῖρα πατάξω σε καὶ τὸν λαόν σου θανάτῳ καὶ ἐκτριβήσῃ ἀπὸ τῆς γῆς
- 16** Nhưng vì cớ này ta để ngươi còn sống, là cho ngươi thấy quyền năng của ta, hầu cho danh ta đồn khắp cả thiên hạ.
But, for this very reason, I have kept you from destruction, to make clear to you my power, and so that my name may be honoured through all the earth.
καὶ ἕνεκεν τούτου διετηρήθης ἵνα ἐνδείξωμαι ἐν σοὶ τὴν ἰσχὺν μου καὶ ὅπως διαγγελῆ τὸ ὄνομά μου ἐν πάσῃ τῇ γῆ
- 17** Nếu ngươi còn cậy mình, không để cho dân ta đi,
Are you still uplifted in pride against my people so that you will not let them go?
ἔτι οὖν σὺ ἐμποιῆ τοῦ λαοῦ μου τοῦ μὴ ἐξαποστεῖλαι αὐτούς
- 18** thì mai, tại giờ này, ta sẽ làm một đám mưa đá lớn, đến đổi tại xứ Ê-díp-tô từ khi khai sáng cho đến ngày nay chẳng có đám mưa nào giống như vậy.
Truly, tomorrow about this time I will send down an ice-storm, such as never was in Egypt from its earliest days till now.
ἰδοὺ ἐγὼ ὕψω ταύτην τὴν ὥραν αὐριον χάλαζαν πολλὴν σφόδρα ἣτις τοιαύτη οὐ γέγονεν ἐν αἰγύπτῳ ἀφ' ἧς ἡμέρας ἔκτισται ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 19 Thế thì, bây giờ hãy sai đem lục súc và mọi vật thuộc về người ở ngoài đồng vào, cho khỏi hiểm nghèo. Mưa đá sẽ rớt xuống trên mọi người và vật đang ở ngoài đồng không vào nhà, thì sẽ chết hết.
Then send quickly and get in your cattle and all you have from the fields; for if any man or beast in the field has not been put under cover, the ice-storm will come down on them with destruction.
νῦν οὖν κατάσπευσον συναγαγεῖν τὰ κτήνη σου καὶ ὅσα σοὶ ἐστὶν ἐν τῷ πεδίῳ πάντες γὰρ οἱ ἄνθρωποι καὶ τὰ κτήνη ὅσα ἂν εὕρεθῃ ἐν τῷ πεδίῳ καὶ ἰ μὴ εἰσέλθῃ εἰς οἰκίαν πέσῃ δὲ ἐπ' αὐτὰ ἡ χάλαζα τελευτήσει
- 20 Những kẻ nào trong quần thần Pha-ra-ôn có lòng kính sợ lời Đức Giê-hô-va, lật đật rút đầy tớ và súc vật mình về nhà;
Then everyone among the servants of Pharaoh who had the fear of the Lord, made his servants and his cattle come quickly into the house:
ὁ φοβούμενος τὸ ῥῆμα κυρίου τῶν θεραπόντων φαραω συνήγαγεν τὰ κτήνη αὐτοῦ εἰς τοὺς οἴκους
- 21 còn kẻ nào chẳng chú ý về lời Đức Giê-hô-va, thì để đầy tớ và súc vật mình ở ngoài đồng.
And he who gave no attention to the word of the Lord, kept his servants and his cattle in the field.
ὅς δὲ μὴ προσέσχεν τῇ διανοίᾳ εἰς τὸ ῥῆμα κυρίου ἀφήκεν τὰ κτήνη ἐν τοῖς πεδίοις
- 22 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy giơ tay người lên trời, làm mưa đá rớt xuống trên cả xứ Ê-díp-tô, trên mình người, súc vật, và khắp rau cỏ ngoài đồng.
And the Lord said to Moses, Now let your hand be stretched out to heaven so that there may be an ice-storm on all the land of Egypt, on man and on beast and on every plant of the field through all the land of Egypt.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἔκτεινον τὴν χειρὰ σου εἰς τὸν οὐρανόν καὶ ἔσται χάλαζα ἐπὶ πᾶσαν γῆν αἰγύπτου ἐπὶ τε τοὺς ἀνθρώπους καὶ τὰ κτήνη καὶ ἐπὶ πᾶσαν βοτάνην τὴν ἐπὶ τῆς γῆς
- 23 Mô-i-se bèn giơ gậy mình lên trời, Đức Giê-hô-va làm cho sấm động, mưa đá sa, lửa chạy trên mặt đất. Vậy, Đức Giê-hô-va khiến mưa đá sa trên xứ Ê-díp-tô.
And Moses put out his rod to heaven: and the Lord sent thunder, and an ice-storm, and fire running down on the earth; the Lord sent an ice-storm on the land of Egypt.
ἐξέτεινεν δὲ μουσῆς τὴν χειρὰ εἰς τὸν οὐρανόν καὶ κύριος ἔδωκεν φωνὰς καὶ χάλαζαν καὶ διέτρεχεν τὸ πῦρ ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἔβρεξεν κύριος χάλαζαν ἐπὶ πᾶσαν γῆν αἰγύπτου
- 24 Và, có mưa đá sa xuống và lửa cháy rất mạnh pha lộn với, đến nỗi từ khi xứ Ê-díp-tô lập quốc đến giờ, chẳng có giống như vậy.
So there was an ice-storm with fire running through it, coming down with great force, such as never was in all the land of Egypt from the time when it became a nation.
ἦν δὲ ἡ χάλαζα καὶ τὸ πῦρ φλογίζον ἐν τῇ χαλάζῃ ἡ δὲ χάλαζα πολλὴ σφόδρα σφόδρα ἣτις τοιαύτη οὐ γέγονεν ἐν αἰγύπτῳ ἀφ' οὗ γεγένηται ἐπ' αὐτῆς ἔθνος
- 25 Thế thì, trong cả xứ Ê-díp-tô, mưa đá làm hại mọi vật ở ngoài đồng, nào người ta, nào súc vật, nào rau-cỏ, và làm gãy cây cối nữa.
And through all the land of Egypt the ice-storm came down on everything which was in the fields, on man and on beast; and every green plant was crushed and every tree of the field broken.
ἐπάταξεν δὲ ἡ χάλαζα ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτου ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους καὶ πᾶσαν βοτάνην τὴν ἐν τῷ πεδίῳ ἐπάταξεν ἡ χάλαζα καὶ πάντα τὰ ξύλα τὰ ἐν τοῖς πεδίοις συνέτριψεν ἡ χάλαζα

- 26 Chỉ đất Gô-sen, là nơi dân Y-sơ-ra-ên ở, chẳng có mưa đá mà thôi.
Only in the land of Goshen, where the children of Israel were, there was no ice-storm.
πλὴν ἐν γῆ γοσεμ οὐ ἦσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οὐκ ἐγένετο ἡ χάλαζα
- 27 Pha-ra-ôn bèn truyền đòi Mô-i-se và A-rôn mà phán rằng: Lần này trẫm đã phạm tội; Đức Giê-hô-va là công bình; trẫm cùng dân sự trẫm là kẻ phạm tội.
Then Pharaoh sent for Moses and Aaron, and said to them, I have done evil this time: the Lord is upright, and I and my people are sinners.
ἀποστείλας δὲ φαραω ἐκάλεσεν μουσῆν καὶ ααρων καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡμάρτηκα τὸ νῦν ὁ κύριος δίκαιος ἐγὼ δὲ καὶ ὁ λαός μου ἀσεβεῖς
- 28 Hãy cầu nguyện Đức Giê-hô-va, hầu cho tan sấm sét và mưa đá; rồi trẫm sẽ tha các ngươi đi, không đợi lâu nữa đâu.
Make prayer to the Lord; for there has been enough of these thunderings of God and this ice-storm; and I will let you go and will keep you no longer.
εὕξασθε οὖν περὶ ἐμοῦ πρὸς κύριον καὶ παυσάσθω τοῦ γενηθῆναι φωνὰς θεοῦ καὶ χάλαζαν καὶ πῦρ καὶ ἐξαποστελῶ ὑμᾶς καὶ οὐκέτι προσθήσεσθε μένειν
- 29 Mô-i-se bèn đáp rằng: Vừa khi tôi ra khỏi thành, tôi sẽ giơ tay lên Đức Giê-hô-va, sấm sét sẽ lặng, mưa đá sẽ tan, hầu cho bệ hạ biết rằng trái đất thuộc về Đức Giê-hô-va.
And Moses said, When I am gone outside the town, my hands will be stretched out to the Lord; the thunders and the ice-storm will come to an end, so that you may see that the earth is the Lord's.
εἶπεν δὲ αὐτῷ μουσῆς ὡς ἂν ἐξέλθω τὴν πόλιν ἐκπετάσω τὰς χεῖράς μου πρὸς κύριον καὶ αἱ φωναὶ παύσονται καὶ ἡ χάλαζα καὶ ὁ ὑετὸς οὐκ ἔσται ἔτι ἵνα γινῶς ὅτι τοῦ κυρίου ἡ γῆ
- 30 Nhưng tôi biết rằng bệ hạ và quân thân chưa kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời.
But as for you and your servants, I am certain that even now the fear of the Lord God will not be in your hearts.
καὶ σὺ καὶ οἱ θεράποντές σου ἐπίσταμαι ὅτι οὐδέπω πεφόβησθε τὸν κύριον
- 31 Vả, trong lúc đó, lúa mạch trở bông, cây gai có hoa, nên lúa mạch và gai bị đập nát;
And the flax and the barley were damaged, for the barley was almost ready to be cut and the flax was in flower.
τὸ δὲ λίνον καὶ ἡ κριθὴ ἐπλήγη ἡ γὰρ κριθὴ παρεστηκυῖα τὸ δὲ λίνον σπερματίζον
- 32 còn lúa mì và tiểu mạch trở muộng, nên không bị đập.
But the rest of the grain-plants were undamaged, for they had not come up.
ὁ δὲ πυρὸς καὶ ἡ ὀλόρα οὐκ ἐπλήγη ὄψιμα γὰρ ἦν
- 33 Vậy, Mô-i-se lui khỏi Pha-ra-ôn, đi ra thành, giơ tay lên Đức Giê-hô-va, sấm sét và mưa đá tạnh, mưa bèn ngớt hột trên mặt đất.
So Moses went out of the town, and stretching out his hands made prayer to God: and the thunders and the ice-storm came to an end; and the fall of rain was stopped.
ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς ἀπὸ φαραω ἐκτὸς τῆς πόλεως καὶ ἐξεπέτασεν τὰς χεῖρας πρὸς κύριον καὶ αἱ φωναὶ ἐπαύσαντο καὶ ἡ χάλαζα καὶ ὁ ὑετὸς οὐκ ἔσται ἔτι ἐπὶ τὴν γῆν

- 34** Khi Pha-ra-ôn thấy mưa, mưa đá và sấm sét đã tạnh rồi, người và quần thần lại rần lòng, cứ phạm tội nữa.
But when Pharaoh saw that the rain and the ice-storm and the thunders were ended, he went on sinning, and made his heart hard, he and his servants.
ιδὼν δὲ φαραὼ ὅτι πέπαυται ὁ ὑετὸς καὶ ἡ χάλαζα καὶ αἱ φωναὶ προσέθετο τοῦ ἀμαρτάνειν καὶ ἐβάρυνεν αὐτοῦ τὴν καρδίαν καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ
- 35** Vây Pha-ra-ôn cứng lòng, không tha dân Y-sơ-ra-ên đi, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se mà phán.
And the heart of Pharaoh was hard, and he did not let the people go, as the Lord had said by the mouth of Moses.
καὶ ἐσκλήρυνθη ἡ καρδία φαραὼ καὶ οὐκ ἐξαπέστειλεν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καθάπερ ἐλάλησεν κύριος τῷ μουσῇ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy đi đến Pha-ra-ôn, vì ta đã làm rần lòng người và lòng quần thần, để làm cho các dấu lạ của ta tỏ ra giũa họ,
And the Lord said to Moses, Go in to Pharaoh: for I have made his heart and the hearts of his servants hard, so that I may let my signs be seen among them:
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν λέγων εἰσελθε πρὸς φαραὼ ἐγὼ γὰρ ἐσκλήρυνα αὐτοῦ τὴν καρδίαν καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ ἵνα ἐξῆς ἐπέλθῃ τὰ σημεῖα ταῦτα ἐπ' αὐτοῦς
- 2** hầu cho người thuật cùng con và cháu mình những công việc to tát ta đã làm trên dân Ê-díp-tô, các dấu lạ ta đã làm giữa vòng họ, đặng các người biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
And so that you may be able to give to your son and to your son's son the story of my wonders in Egypt, and the signs which I have done among them; so that you may see that I am the Lord.
ὅπως διηγήσησθε εἰς τὰ ὄψα τῶν τέκνων ὑμῶν καὶ τοῖς τέκνοις τῶν τέκνων ὑμῶν ὅσα ἐπέποιχα τοῖς αἰγυπτίοις καὶ τὰ σημεῖά μου ἃ ἐποίησα ἐν αὐτοῖς καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος
- 3** Mô-i-se và A-rôn bèn đi đến Pha-ra-ôn mà tâu rằng: Giê-hô-va là Đức Chúa Trời dân Hê-bơ-rơ, có phán như vậy: Người không chịu hạ mình trước mặt ta cho đến chừng nào? Hãy tha dân ta đi, để chúng nó hầu việc ta.
Then Moses and Aaron went in to Pharaoh, and said to him, This is what the Lord, the God of the Hebrews, says: How long will you be lifted up in your pride before me? let my people go so that they may give me worship.
εἰσήλθεν δὲ μουσῆς καὶ ααρὼν ἐναντίον φαραὼ καὶ εἶπαν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τῶν ἐβραίων ἕως τίνος οὐ βούλει ἐντραπήναι με ἐξαπόστειλον τὸν λαόν μου ἵνα λατρεύσωσίν μοι
- 4** Nếu từ chối, không cho dân ta đi, này, ngày mai ta sẽ sai cào cào đến địa phận người;
For if you will not let my people go, tomorrow I will send locusts into your land:
ἐὰν δὲ μὴ θέλῃς σὺ ἐξαποστεῖλαι τὸν λαόν μου ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ταύτην τὴν ὥραν αὔριον ἀκρίδα πολλὴν ἐπὶ πάντα τὰ ὄριά σου

- 5 nó sẽ phủ rợp trên mặt đất, người ta chẳng còn thấy đất nữa; nó sẽ cắn xả những vật chi còn lại, tức vật nào trận mưa đá còn chừa lại; nó cũng cắn xả những cây mọc ngoài đồng ruộng các người,
 And the face of the earth will be covered with them, so that you will not be able to see the earth: and they will be the destruction of everything which up to now has not been damaged, everything which was not crushed by the ice-storm, and every tree still living in your fields.
 και καλύψει τὴν ὄψιν τῆς γῆς καὶ οὐ δυνήσῃ κατιδεῖν τὴν γῆν καὶ κατέδεται πᾶν τὸ περισσὸν τῆς γῆς τὸ καταλειφθὲν ὃ κατέλιπεν ὑμῖν ἢ χάλαζα καὶ κατέδεται πᾶν ξύλον τὸ φυόμενον ὑμῖν ἐπὶ τῆς γῆς
- 6 vào đầy cung điện người, dinh thất của quân thần người, và nhà cửa của người Ê-díp-tô: ấy là một điều tổ phụ người, đến nỗi thi tổ người, cũng chẳng bao giờ thấy từ khi họ đã có trên mặt đất cho đến ngày nay. Đoan, Mô-i-se xây mặt lui ra khỏi Pha-ra-ôn.
 And your houses will be full of them, and the houses of your servants and of all the Egyptians; it will be worse than anything your fathers have seen or their fathers, from the day when they were living on the earth till this day. And so he went out from Pharaoh.
 και πλησθήσονται σου αἱ οἰκίαι καὶ αἱ οἰκίαι τῶν θεραπόντων σου καὶ πᾶσαι αἱ οἰκίαι ἐν πάσῃ γῆ τῶν αἰγυπτίων ἃ οὐδέποτε ἐωράκασιν οἱ πατέρες σου οὐδὲ οἱ πρόπαπποι αὐτῶν ἀφ' ἧς ἡμέρας γέγονασιν ἐπὶ τῆς γῆς ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐκκλίνας μουσῆς ἐξῆλθεν ἀπὸ φαραῶ
- 7 Quân thần Pha-ra-ôn tâu rằng: Đến chừng nào người này mới thôi gài bẫy ta? Hãy tha dân ấy đi, để chúng nó hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó! Bệ hạ chưa biết rằng nước Ê-díp-tô đã bị nguy vong sao?
 And Pharaoh's servants said to him, How long is this man to be the cause of evil to us? let the men go so that they may give worship to the Lord their God: are you not awake to Egypt's danger?
 και λέγουσιν οἱ θεράποντες φαραῶ πρὸς αὐτόν ἕως τίνας ἔσται τοῦτο ἡμῖν σκῶλον ἐξαπόστειλον τοὺς ἀνθρώπους ὅπως λατρεύσωσιν τῷ θεῷ αὐτῶν ἢ εἰδέναί βούλει ὅτι ἀπόλωλεν αἴγυπτος
- 8 Họ bèn truyền đòi Mô-i-se và A-rôn trở lại cùng Pha-ra-ôn; người nói rằng: Hãy đi hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người. Hết thấy những ai là người phải đi?
 Then Moses and Aaron came in again before Pharaoh: and he said to them, Go and give worship to the Lord your God: but which of you are going?
 και ἀπέστρεψαν τὸν τε μουσῆν καὶ ααρὼν πρὸς φαραῶ καὶ εἶπεν αὐτοῖς πορεύεσθε καὶ λατρεύσατε τῷ θεῷ ὑμῶν τίνες δὲ καὶ τίνες εἰσὶν οἱ πορευόμενοι
- 9 Mô-i-se tâu rằng: Chúng tôi đi, sẽ đem nam phụ lão ấu và chiên bò theo, vì về phần chúng tôi, ấy là một lễ của Đức Giê-hô-va.
 And Moses said, We will go with our young and our old, with our sons and our daughters, with our flocks and our herds; for we are to keep a feast to the Lord.
 και λέγει μουσῆς σὺν τοῖς νεανίσκοις καὶ πρεσβυτέροις πορευόμεθα σὺν τοῖς υἱοῖς καὶ θυγατράσιν καὶ προβάτοις καὶ βοῦσιν ἡμῶν ἔστιν γὰρ ἑορτὴ κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 10 Pha-ra-ôn nói rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va ở cùng các người! Hồ để ta cho các người cùng con cái đều đi sao! Không! quả thật không cho đâu, vì các người có mưu ác!
 And he said to them, May the Lord be with you, if I will let you and your little ones go! take care, for your purpose clearly is evil.
 και εἶπεν πρὸς αὐτούς ἔστω οὕτως κύριος μεθ' ὑμῶν καθότι ἀποστέλλω ὑμᾶς μὴ καὶ τὴν ἀποσκευὴν ὑμῶν ἴδετε ὅτι πονηρία πρόκειται ὑμῖν

- 11** Không được vậy đâu, chỉ các ngươi, là đàn ông, phải đi hầu việc Đức Giê-hô-va, vì là điều các ngươi đã xin. Đoạn, họ bèn đuổi Mô-i-se và A-rôn khỏi trước mặt Pha-ra-ôn.
Not so; but let your males go and give worship to the Lord, as your desire is. This he said, driving them out from before him.
 μη οὕτως πορευέσθωσαν δὲ οἱ ἄνδρες καὶ λατρεύσατε τῷ θεῷ τοῦτο γὰρ αὐτοὶ ζητεῖτε ἐξέβαλον δὲ αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου φαραω
- 12** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy giơ tay ngươi ra trên xứ Ê-díp-tô, đặng khiến cào cào tràn lên xứ đó, cắn xả rau cỏ và mọi vật chi trên đất mưa đá còn chừa lại.
And the Lord said to Moses, Let your hand be stretched out over the land of Egypt so that the locusts may come up on the land for the destruction of every green plant in the land, even everything untouched by the ice-storm.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἔκτεινον τὴν χεῖρα ἐπὶ γῆν αἰγύπτου καὶ ἀναβήτω ἀκρίς ἐπὶ τὴν γῆν καὶ κατέδεται πᾶσαν βοτάνην τῆς γῆς καὶ πάντα τὸν καρπὸν τῶν ξύλων ὃν ὑπελίπετο ἢ χάλαζα
- 13** Vậy, Mô-i-se bèn giơ gậy mình ra trên xứ Ê-díp-tô, thì Đức Giê-hô-va dẫn ngọn gió đông thổi trên xứ sông ngày và đêm đó; qua sáng mai gió đông đã dẫn cào cào đến.
And Moses' rod was stretched out over the land of Egypt, and the Lord sent an east wind over the land all that day and all the night; and in the morning the locusts came up with the east wind.
 καὶ ἐπῆρεν μουσῆς τὴν ῥάβδον εἰς τὸν οὐρανόν καὶ κύριος ἐπήγαγεν ἄνεμον νότον ἐπὶ τὴν γῆν ὅλην τὴν ἡμέραν ἐκείνην καὶ ὅλην τὴν νύκτα τὸ πρῶτον ἐγενήθη καὶ ὁ ἄνεμος ὁ νότος ἀνέλαβεν τὴν ἀκρίδα
- 14** Cào cào tràn lên khắp cả xứ Ê-díp-tô, và sa xuống trong địa hạt xứ ấy nhiều vô số. Trước kia chẳng bao giờ có bằng số đó, sau này cũng chẳng hề sẽ có bằng như vậy.
And the locusts went up over all the land of Egypt, resting on every part of the land, in very great numbers; such an army of locusts had never been seen before, and never will be again.
 καὶ ἀνήγαγεν αὐτὴν ἐπὶ πᾶσαν γῆν αἰγύπτου καὶ κατέπαυσεν ἐπὶ πάντα τὰ ὄρια αἰγύπτου πολλὴ σφόδρα προτέρα αὐτῆς οὐ γέγονεν τοιαύτη ἀκρίς καὶ μετὰ ταῦτα οὐκ ἔσται οὕτως
- 15** Cào cào bao phủ khắp mặt đất của cả xứ, và xứ thành ra tối tăm, cắn xả các rau cỏ ngoài đồng cùng trái cây mà mưa đá còn chừa lại; trong khắp xứ Ê-díp-tô chẳng còn chút xanh tươi chi cho cây cối hay là cho cỏ rau ở ngoài đồng ruộng nữa.
For all the face of the earth was covered with them, so that the land was black; and every green plant and all the fruit of the trees which was untouched by the ice-storm they took for food: not one green thing, no plant or tree, was to be seen in all the land of Egypt.
 καὶ ἐκάλυπεν τὴν ὄψιν τῆς γῆς καὶ ἐφθάρη ἡ γῆ καὶ κατέφαγεν πᾶσαν βοτάνην τῆς γῆς καὶ πάντα τὸν καρπὸν τῶν ξύλων ὃς ὑπελείφθη ἀπὸ τῆς χαλάζης οὐχ ὑπελείφθη χλωρὸν οὐδὲν ἐν τοῖς ξύλοις καὶ ἐν πάσῃ βοτάνῃ τοῦ πεδίου ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτου
- 16** Pha-ra-ôn vội đòi Mô-i-se và A-rôn đến mà phán rằng: Trẫm đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, và cùng các ngươi nữa.
Then Pharaoh quickly sent for Moses and Aaron, and said, I have done evil against the Lord your God and against you.
 κατέσπευδεν δὲ φαραω καλέσαι μουσῆν καὶ ααρων λέγων ἡμάρτηκα ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ εἰς ὑμᾶς

- 17** Nhưng bây giờ, xin xá tội cho trẫm lần này; và hãy cầu giùm Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, hầu cho ít nữa Ngài khiến xa trẫm cái vạ chết này.
- Let me now have forgiveness for my sin this time only, and make prayer to the Lord your God that he will take away from me this death only.**
προσδέξασθε οὖν μου τὴν ἁμαρτίαν ἔτι νῦν καὶ προσεύξασθε πρὸς κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν καὶ περιελέτω ἀπ' ἐμοῦ τὸν θάνατον τοῦτον
- 18** Mô-i-se bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn, và khấn nguyện Đức Giê-hô-va.
- So he went out from Pharaoh and made prayer to the Lord.**
ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς ἀπὸ φαραῶ καὶ ἠΐξαστο πρὸς τὸν θεόν
- 19** Đức Giê-hô-va dấn ngọn gió tây đến rất mạnh, đem cào cào đi đuổi xuống Biển đỏ; khắp địa hạt Ê-díp-tô chẳng còn một con cào cào nào.
- And the Lord sent a very strong west wind, which took up the locusts, driving them into the Red Sea; not one locust was to be seen in any part of Egypt.**
καὶ μετέβαλεν κύριος ἄνεμον ἀπὸ θαλάσσης σφοδρὸν καὶ ἀνέλαβεν τὴν ἀκρίδα καὶ ἐνέβαλεν αὐτὴν εἰς τὴν ἐρυθρὰν θάλασσαν καὶ οὐχ ὑπελείφθη ἀκρις μία ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτου
- 20** Nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng; người chẳng tha dân Y-sơ-ra-ên đi.
- But the Lord made Pharaoh's heart hard, and he did not let the children of Israel go.**
καὶ ἐσκλήρυνεν κύριος τὴν καρδίαν φαραῶ καὶ οὐκ ἐξάπεστειλεν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ
- 21** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy giơ tay ngươi lên trời, hầu cho trên xứ Ê-díp-tô có sự tối tăm dày đến nỗi người ta rờ đụng đến đờ.
- And the Lord said to Moses, Let your hand be stretched out to heaven, and all the land of Egypt will be dark, so that men will be feeling their way about in the dark.**
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἔκτεινον τὴν χειρὰ σου εἰς τὸν οὐρανόν καὶ γενηθήτω σκότος ἐπὶ γῆν αἰγύπτου ψηλαφητὸν σκότος
- 22** Vậy, Mô-i-se giơ tay mình lên trời, bèn có sự tối tăm rất dày trong ba ngày tại xứ Ê-díp-tô;
- And when Moses' hand was stretched out, dark night came over all the land of Egypt for three days;**
ἐξέτεινεν δὲ μουσῆς τὴν χεῖρα εἰς τὸν οὐρανόν καὶ ἐγένετο σκότος γνόφος θύελλα ἐπὶ πᾶσαν γῆν αἰγύπτου τρεῖς ἡμέρας
- 23** trong ba ngày đó người ta không thấy nhau được, không ai nhóm khỏi chỗ mình được. Nhưng trong chón dân Y-sơ-ra-ên ở thì có ánh sáng cho họ.
- They were not able to see one another, and no one got up from his place for three days: but where the children of Israel were living it was light.**
καὶ οὐκ εἶδεν οὐδεὶς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ τρεῖς ἡμέρας καὶ οὐκ ἐξάνεστη οὐδεὶς ἐκ τῆς κοίτης αὐτοῦ τρεῖς ἡμέρας πᾶσι δὲ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ἦν φῶς ἐν πᾶσιν οἷς κατεγίνοντο

- 24** Pha-ra-ôn bèn đòi Môi-se mà phán rằng: Hãy đi hầu việc Đức Giê-hô-va; con trẻ các ngươi đi theo nữa; chỉ bầy chiên và bò ở lại thôi.
Then Pharaoh sent for Moses, and said, Go and give worship to the Lord; only let your flocks and your herds be kept here: your little ones may go with you.
 και ἐκάλεσεν φαραω μουσῆν και ααρων λέγων βαδίζετε λατρεύσατε κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν πλην τῶν προβάτων και τῶν βοῶν ὑπολίπεσθε και ἡ ἀποσκευὴ ὑμῶν ἀποτρεχέτω μεθ' ὑμῶν
- 25** Nhưng Môi-se tâu rằng: Chính bệ hạ hãy cấp cho chúng tôi các con sinh và vật chi dùng làm của lễ thiêu để dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.
But Moses said, You will have to let us take burned offerings to put before the Lord our God.
 και εἶπεν μουσῆς ἀλλὰ και σὺ δώσεις ἡμῖν ὀλοκαυτώματα και θυσίας ἃ ποιήσομεν κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν
- 26** Các bầy lục súc sẽ theo chúng tôi nữa, không còn để lại một móng chân nào; vì chúng tôi sẽ dùng mấy con thú đó mà hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi. Chúng tôi biết vật chi dùng để thờ phượng Đức Giê-hô-va, chỉ khi nào sẽ đến nơi đó.
So our cattle will have to go with us, not one may be kept back; for they are needed for the worship of the Lord our God; we have no knowledge what offering we have to give till we come to the place.
 και τὰ κτήνη ἡμῶν πορεύσεται μεθ' ἡμῶν και οὐχ ὑπολειψόμεθα ὀπλὴν ἀπ' αὐτῶν γὰρ λημψόμεθα λατρεύσαι κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν ἡμεῖς δὲ οὐκ οἶδαμεν τί λατρεύσωμεν κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν ἕως τοῦ ἐλθεῖν ἡμᾶς ἐκεῖ
- 27** Nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, nên người không khứng cho dân Y-sơ-ra-ên đi.
But the Lord made Pharaoh's heart hard, and he would not let them go.
 ἐσκήρυνεν δὲ κύριος τὴν καρδίαν φαραω και οὐκ ἐβουλήθη ἐξαποστεῖλαι αὐτούς
- 28** Pha-ra-ôn nói rằng: Hãy lui ra khỏi ta cho rảnh! Khá giữ mình đừng thấy mặt ta nữa, vì ngày nào ngươi thấy mặt ta thì sẽ chết!
And Pharaoh said to him, Go away from me, take care that you come not again before me; for the day when you see my face again will be your last.
 και λέγει φαραω ἄπελθε ἀπ' ἐμοῦ πρόσεχε σεαυτῷ ἔτι προσθεῖναι ἰδεῖν μου τὸ πρόσωπον ἢ δ' ἂν ἡμέρα ὀφθῆς μοι ἀποθανῆ
- 29** Môi-se bèn nói rằng: Bệ hạ nói phải lắm; tôi chẳng hề thấy mặt bệ hạ nữa đâu.
And Moses said, You say truly; I will not see your face again.
 λέγει δὲ μουσῆς εἰρηκας οὐκέτι ὀφθήσομαί σοι εἰς πρόσωπον
- 1** Và, Đức Giê-hô-va có phán cùng Môi-se rằng: Ta sẽ giáng cho Pha-ra-ôn và xứ Ê-díp-tô một tai vạ nữa; đoạn, người sẽ tha các ngươi đi khỏi đây. Khi người định tha đi, thì sẽ đuổi các ngươi ra khỏi đây.
And the Lord said to Moses, I will send one more punishment on Pharaoh and on Egypt; after that he will let you go; and when he does let you go, he will not keep one of you back, but will send you out by force.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἔτι μίαν πληγὴν ἐπάξω ἐπὶ φαραω και ἐπ' αἴγυπτον και μετὰ ταῦτα ἐξαποστελεῖ ὑμᾶς ἐντεῦθεν ὅταν δὲ ἐξαποστέλλῃ ὑμᾶς σὺν παντὶ ἐκβαλεῖ ὑμᾶς ἐκβολῆ

- 2 **Vậy, hãy nói cùng dân sự và dặn rằng mỗi người bất luận nam hay nữ phải xin kẻ lân cận mình những đồ bằng bạc và bằng vàng.**
So go now and give orders to the people that every man and every woman is to get from his or her neighbour ornaments of silver and of gold.
λάλησον οὖν κρυφῆ εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ καὶ αἰτησάτω ἕκαστος παρὰ τοῦ πλησίον καὶ γυνὴ παρὰ τῆς πλησίον σκεύη ἀργυρᾶ καὶ χρυσᾶ καὶ ἱματισμόν
- 3 **Đức Giê-hô-va làm cho dân sự được ơn trước mặt người Ê-díp-tô; Môi-se cũng là một người rất tôn trọng trong xứ Ê-díp-tô, trước mắt quần thần của Pha-ra-ôn và trước mắt dân ấy.**
And the Lord gave the people grace in the eyes of the Egyptians. For the man Moses was highly honoured in the land of Egypt, by Pharaoh's servants and the people.
κύριος δὲ ἔδωκεν τὴν χάριν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἐναντίον τῶν αἰγυπτίων καὶ ἔχρησαν αὐτοῖς καὶ ὁ ἄνθρωπος μουσῆς μέγας ἐγενήθη σφόδρα ἐναντίον τῶν αἰγυπτίων καὶ ἐναντίον φαραῶ καὶ ἐναντίον πάντων τῶν θεραπόντων αὐτοῦ
- 4 **Môi-se nói: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Chừng giữa đêm ta sẽ ra tuần hành xứ Ê-díp-tô.**
And Moses said, This is what the Lord says: About the middle of the night I will go out through Egypt:
καὶ εἶπεν μουσῆς τάδε λέγει κύριος περὶ μέσας νύκτας ἐγὼ εἰσπορεύομαι εἰς μέσον αἰγύπτου
- 5 **Hết thấy con trưởng nam trong xứ Ê-díp-tô sẽ chết, từ thái tử của Pha-ra-ôn ngồi trên ngai mình, cho đến con cả của người đòi ở sau cối, và luôn mọi con đầu lòng của súc vật nữa.**
And death will come to every mother's first male child in all the land of Egypt, from the child of Pharaoh on his seat of power, to the child of the servant-girl crushing the grain; and the first births of all the cattle.
καὶ τελευτήσῃ πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἀπὸ πρωτοτόκου φαραῶ ὃς κάθηται ἐπὶ τοῦ θρόνου καὶ ἕως πρωτοτόκου τῆς θεραπαίνης τῆς παρὰ τὸν μύλον καὶ ἕως πρωτοτόκου παντὸς κτήνους
- 6 **Trong cả xứ Ê-díp-tô sẽ có tiếng kêu la inh ỏi, cho đến đỗi chưa hề có, và cũng sẽ chẳng bao giờ có giống như vậy nữa.**
And there will be a great cry through all the land of Egypt, such as never has been or will be again.
καὶ ἔσται κραυγὴ μεγάλη κατὰ πᾶσαν γῆν αἰγύπτου ἣτις τοιαύτη οὐ γέγονεν καὶ τοιαύτη οὐκέτι προστεθήσεται
- 7 **Nhưng, trong cả dân Y-sơ-ra-ên dầu đến một con chó cũng sẽ chẳng sủa hoặc người, hoặc vật; hầu cho các người biết rằng Đức Giê-hô-va phân biệt dân Y-sơ-ra-ên cùng người Ê-díp-tô là dường nào.**
But against the children of Israel, man or beast, not so much as the tongue of a dog will be moved: so that you may see how the Lord makes a division between Israel and the Egyptians.
καὶ ἐν πᾶσι τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ οὐ γρύξει κύων τῆ γλώσση αὐτοῦ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους ὅπως εἰδῆς ὅσα παραδοξάσει κύριος ἀνὰ μέσον τῶν αἰγυπτίων καὶ τοῦ ἰσραὴλ
- 8 **Này, quần thần của bệ hạ sẽ xuống cùng tôi, sấp mình trước mặt tôi mà rằng: Người và cả dân sự theo người hãy đi đi! Đoạn, tôi sẽ đi ra. Môi-se bèn lui ra khỏi Pha-ra-ôn lấy làm giận lắm.**
And all these your servants will come to me, going down on their faces before me and saying, Go out, and all your people with you: and after that I will go out. And he went away from Pharaoh burning with wrath.
καὶ καταβήσονται πάντες οἱ παῖδες σου οὗτοι πρὸς με καὶ προκυνήσουσίν με λέγοντες ἔξελθε σὺ καὶ πᾶς ὁ λαός σου οὗ σὺ ἀφηγή καὶ μετὰ ταῦτα ἐξελεύσομαι ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς ἀπὸ φαραῶ μετὰ θυμοῦ

- 9** Và, Đức Giê-hô-va có phán cùng Mô-i-se rằng: Pha-ra-ôn chẳng khứng nghe người dẫu, hầu cho các dấu lạ ta thêm lên trong xứ Ê-díp-tô.
And the Lord said to Moses, Pharaoh will not give ear to you, so that my wonders may be increased in the land of Egypt.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν οὐκ εἰσακούσεται ὑμῶν φαραὼ ἵνα πληθύνων πληθύνω μου τὰ σημεῖα καὶ τὰ τέρατα ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 10** Mô-i-se và A-rôn bèn làm các dấu lạ trước mặt Pha-ra-ôn; nhưng Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, nên người chẳng tha dân Y-sơ-ra-ên đi khỏi xứ mình.
All these wonders Moses and Aaron did before Pharaoh: but the Lord made Pharaoh's heart hard, and he did not let the children of Israel go out of his land.
 μουσῆς δὲ καὶ ααρων ἐποίησαν πάντα τὰ σημεῖα καὶ τὰ τέρατα ταῦτα ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐναντίον φαραὼ ἐσκήρυνεν δὲ κύριος τὴν καρδίαν φαραὼ καὶ οὐκ ἠθέλησεν ἐξαποστεῖλαι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 1** Tại xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron in the land of Egypt,
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων ἐν γῆ αἰγύπτου λέγων
- 2** Tháng này địn̄h làm tháng đầu cho các người, tức là tháng giêng trong quanh năm.
Let this month be to you the first of months, the first month of the year.
 ὁ μὴν οὗτος ὑμῖν ἀρχὴ μηνῶν πρώτος ἐστὶν ὑμῖν ἐν τοῖς μηνσὶν τοῦ ἐνιαυτοῦ
- 3** Hãy nói cho toàn hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Đến ngày mồng mười tháng này, mỗi gia trưởng tùy theo nhà mình phải bắt một con chiên con.
Say to all the children of Israel when they are come together, In the tenth day of this month every man is to take a lamb, by the number of their fathers' families, a lamb for every family:
 λάλησον πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραηλ λέγων τῇ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς τούτου λαβέτωσαν ἕκαστος πρόβατον κατ' οἴκους πατριῶν ἕκαστος πρόβατον κατ' οἰκίαν
- 4** Nếu nhà ít người quá ăn không hết một chiên con, hãy chung cùng người rất lân cận mình, tùy theo số người; và hãy tính cho mỗi chiên con tùy số người ăn hết.
And if the lamb is more than enough for the family, let that family and its nearest neighbour have a lamb between them, taking into account the number of persons and how much food is needed for every man.
 ἐὰν δὲ ὀλιγοστοὶ ὧσιν οἱ ἐν τῇ οἰκίᾳ ὥστε μὴ ἰκανοὺς εἶναι εἰς πρόβατον συλλήμψεται μεθ' ἑαυτοῦ τὸν γείτονα τὸν πλησίον αὐτοῦ κατὰ ἀριθμὸν ψυχῶν ἕκαστος τὸ ἀρκοῦν αὐτῷ συναριθμήσεται εἰς πρόβατον
- 5** Các người hãy bắt hoặc trong bầy chiên, hoặc trong bầy dê, chiên con đực hay là dê con đực, tuổi giấp niên, chẳng tì vết chi,
Let your lamb be without a mark, a male in its first year: you may take it from among the sheep or the goats:
 πρόβατον τέλειον ἄρσεν ἐνιαύσιον ἔσται ὑμῖν ἀπὸ τῶν ἀρνῶν καὶ τῶν ἐρίφων λήμψεσθε

- 6** đoạn để dành cho đến ngày mười bốn tháng này; rồi cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sẽ giết nó, vào lóí chiều tối.
Keep it till the fourteenth day of the same month, when everyone who is of the children of Israel is to put it to death between sundown and dark.
καὶ ἔσται ὑμῖν διατετηρημένον ἕως τῆς τεσσαρεσκαίδεκάτης τοῦ μηνὸς τούτου καὶ σφάζουσιν αὐτὸ πᾶν τὸ πλῆθος συναγωγῆς υἱῶν ἰσραὴλ πρὸς ἑσπέραν
- 7** Họ sẽ lấy huyết đem bôi trên hai cây cột và mảy cửa của nhà nào ăn thịt chiên con đó.
Then take some of the blood and put it on the two sides of the door and over the door of the house where the meal is to be taken.
καὶ λήμψονται ἀπὸ τοῦ αἵματος καὶ θήσουσιν ἐπὶ τῶν δύο σταθμῶν καὶ ἐπὶ τὴν φλιὰν ἐν τοῖς οἴκοις ἐν οἷς ἐὰν φάγωσιν αὐτὰ ἐν αὐτοῖς
- 8** Đêm ấy họ sẽ ăn thịt chiên quay với bánh không men và rau đắng.
And let your food that night be the flesh of the lamb, cooked with fire in the oven, together with unleavened bread and bitter-tasting plants.
καὶ φάγονται τὰ κρέα τῆ νυκτὶ ταύτῃ ὅπτα πυρὶ καὶ ἄζυμα ἐπὶ πικρίδων ἔδονται
- 9** Chớ ăn thịt nửa chín nửa sống hay là luộc trong nước, nhưng phải quay trên lửa cả và đầu, giò, với bộ lòng.
Do not take it uncooked or cooked with boiling water, but let it be cooked in the oven; its head with its legs and its inside parts.
οὐκ ἔδεσθε ἀπ' αὐτῶν ὠμὸν οὐδὲ ἠψημένον ἐν ὕδατι ἀλλ' ἢ ὅπτα πυρὶ κεφαλὴν σὺν τοῖς ποσὶν καὶ τοῖς ἐνδοσθίοις
- 10** Các ngời chớ để chi còn lại đến sáng mai; nếu còn lại, hãy thiêu đi.
Do not keep any of it till the morning; anything which is not used is to be burned with fire.
οὐκ ἀπολείψετε ἀπ' αὐτοῦ ἕως πρωὶ καὶ ὅστων οὐ συντρίψετε ἀπ' αὐτοῦ τὰ δὲ καταλειπόμενα ἀπ' αὐτοῦ ἕως πρωὶ ἐν πυρὶ κατακαύσετε
- 11** Vậy, ăn thịt đó, phải như vậy: Dây lưng cột, chân mang giày, tay cầm gậy, ăn hời hả; ấy là lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va.
And take your meal dressed as if for a journey, with your shoes on your feet and your sticks in your hands: take it quickly: it is the Lord's Passover.
οὕτως δὲ φάγεσθε αὐτὸ αἰ ὀσφύες ὑμῶν περιζωσμένοι καὶ τὰ ὑποδήματα ἐν τοῖς ποσὶν ὑμῶν καὶ αἰ βακτηρίαι ἐν ταῖς χερσὶν ὑμῶν καὶ ἔδεσθε αὐτὸ μετὰ σπουδῆς πασχα ἐστὶν κυρίῳ
- 12** Đêm đó ta sẽ đi qua xứ Ê-díp-tô, hành hại mọi con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, từ người ta cho đến súc vật; ta sẽ xét đoán các thần của xứ Ê-díp-tô; ta là Đức Giê-hô-va.
For on that night I will go through the land of Egypt, sending death on every first male child, of man and of beast, and judging all the gods of Egypt: I am the Lord.
καὶ διελεύσομαι ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐν τῇ νυκτὶ ταύτῃ καὶ πατάξω πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους καὶ ἐν πᾶσι τοῖς θεοῖς τῶν αἰγυπτίων ποιήσω τὴν ἐκδίκησιν ἐγὼ κύριος

- 13** Huyết bôi trên nhà các người ở, sẽ dùng làm dấu hiệu; khi ta hành hại xứ Ê-díp-tô, thấy huyết đó, thì sẽ vượt qua, chẳng có tai nạn hủy diệt các người.
And the blood will be a sign on the houses where you are: when I see the blood I will go over you, and no evil will come on you for your destruction, when my hand is on the land of Egypt.
καὶ ἔσται τὸ αἷμα ὑμῶν ἐν σημεῖῳ ἐπὶ τῶν οἰκιῶν ἐν αἷς ὑμεῖς ἐστε ἐκεῖ καὶ ὄψομαι τὸ αἷμα καὶ σκεπάσω ὑμᾶς καὶ οὐκ ἔσται ἐν ὑμῖν πληγὴ τοῦ ἐκτριβῆναι ὅταν παύω ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 14** Các người hãy ghi ngày đó làm kỷ niệm; trải các đời hãy giữ làm một lễ cho Đức Giê-hô-va, tức là một lễ lập ra đời đời.
And this day is to be kept in your memories: you are to keep it as a feast to the Lord through all your generations, as an order for ever.
καὶ ἔσται ἡ ἡμέρα ὑμῶν αὕτη μνημόσυνον καὶ ἐορτάσετε αὐτὴν ἐορτὴν κυρίῳ εἰς πάσας τὰς γενεὰς ὑμῶν νόμιμον αἰώνιον ἐορτάσετε αὐτήν
- 15** Trong bảy ngày phải ăn bánh không men: vừa đến ngày thứ nhất, hãy dẹp men khỏi nhà đi; vì hễ ai ăn bánh có men từ ngày thứ nhất cho đến ngày thứ bảy, thì sẽ bị truất ra khỏi Y-sơ-ra-ên.
For seven days let your food be unleavened bread; from the first day no leaven is to be seen in your houses: whoever takes bread with leaven in it, from the first till the seventh day, will be cut off from Israel.
ἐπτά ἡμέρας ἄζυμα ἔδεσθε ἀπὸ δὲ τῆς ἡμέρας τῆς πρώτης ἀφανιεῖτε ζύμην ἐκ τῶν οἰκιῶν ὑμῶν πᾶς ὃς ἂν φάγη ζύμην ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐξ ἰσραὴλ ἀπὸ τῆς ἡμέρας τῆς πρώτης ἕως τῆς ἡμέρας τῆς ἐβδόμης
- 16** Ngày thứ nhất, sẽ có một sự nhóm hiệp thánh; qua ngày thứ bảy các người cũng sẽ có một sự nhóm hiệp thánh nữa. Trong mấy ngày đó chẳng nên làm công việc chi, chỉ lo sắm đồ ăn cho mỗi người cần ăn mà thôi.
And on the first day there is to be a holy meeting and on the seventh day a holy meeting; no sort of work may be done on those days but only to make ready what is necessary for everyone's food.
καὶ ἡ ἡμέρα ἡ πρώτη κληθήσεται ἁγία καὶ ἡ ἡμέρα ἡ ἐβδόμη κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε ἐν αὐταῖς πλὴν ὅσα ποιηθήσεται πάση ψυχῇ τοῦτο μόνον ποιηθήσεται ὑμῖν
- 17** Vậy, các người hãy giữ lễ bánh không men, vì chánh ngày đó ta rút quân đội các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô; nên chi, trải các đời phải giữ ngày đó như một lễ lập ra đời đời.
So keep the feast of unleavened bread; for on this very day I have taken your armies out of the land of Egypt: this day, then, is to be kept through all your generations by an order for ever.
καὶ φυλάξεσθε τὴν ἐντολὴν ταύτην ἐν γὰρ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐξήξαω τὴν δύναμιν ὑμῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ποιήσετε τὴν ἡμέραν ταύτην εἰς γενεὰς ὑμῶν νόμιμον αἰώνιον
- 18** Ngày mười bốn tháng giêng, chiều lại, các người sẽ ăn bánh không men cho đến chiều ngày hai mươi mốt tháng đó.
In the first month, from the evening of the fourteenth day, let your food be unleavened bread till the evening of the twenty-first day of the month.
ἐναρχομένου τῆ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου ἀφ' ἑσπέρας ἔδεσθε ἄζυμα ἕως ἡμέρας μιᾶς καὶ εἰκάδος τοῦ μηνὸς ἕως ἑσπέρας

- 19** Trong bảy ngày không nên còn thấy men tại nhà các người; vì bất luận người ngoại bang hay là người bản xứ, hễ ai ăn bánh có men sẽ bị truất khỏi hội chúng Y-sơ-ra-ên.
For seven days no leaven is to be seen in your houses: for whoever takes bread which is leavened will be cut off from the people of Israel, if he is from another country or if he is an Israelite by birth.
 ἑπτὰ ἡμέρας ζύμη οὐκ εὑρεθήσεται ἐν ταῖς οἰκίαις ὑμῶν πᾶς ὃς ἂν φάγη ζυμωτὸν ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ συναγωγῆς ἰσραὴλ ἐν τε τοῖς γειώραις καὶ αὐτόχθοσιν τῆς γῆς
- 20** Chớ nên ăn bánh có men; khắp nơi các người ở đều phải ăn bánh không men.
Take nothing which has leaven in it; wherever you are living let your food be unleavened cakes.
 πᾶν ζυμωτὸν οὐκ ἔδεσθε ἐν παντὶ δὲ κατοικητηρίῳ ὑμῶν ἔδεσθε ἄζυμα
- 21** Vậy, Môi-se nhóm lại các trưởng lão Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Hãy đi bắt một con trong bảy cho mọi nhà các người, và giết nó làm lễ Vượt-qua.
Then Moses sent for the chiefs of Israel, and said to them, See that lambs are marked out for yourselves and your families, and let the Passover lamb be put to death.
 ἐκάλεσεν δὲ μουσῆς πᾶσαν γερουσίαν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἀπελθόντες λάβετε ὑμῖν ἑαυτοῖς πρόβατον κατὰ συγγενείας ὑμῶν καὶ θύσατε τὸ πασχα
- 22** Rồi hãy lấy một chùm kinh giới nhúng vào huyết trong chậu, bôi lên mây và hai cây cột cửa, đoạn, trong các người chớ ai ra khỏi cửa nhà mình cho đến sáng mai.
And take some hyssop and put it in the blood in the basin, touching the two sides and the top of the doorway with the blood from the basin; and let not one of you go out of his house till the morning.
 λήμψεσθε δὲ δέσμην ὑσώπου καὶ βάψαντες ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ παρὰ τὴν θύραν καθίξετε τῆς φλιαῖς καὶ ἐπ' ἀμφοτέρων τῶν σταθμῶν ἀπὸ τοῦ αἵματος ὃ ἐστὶν παρὰ τὴν θύραν ὑμεῖς δὲ οὐκ ἐξελεύσεσθε ἕκαστος τὴν θύραν τοῦ οἴκου αὐτοῦ ἕως πρωΐ
- 23** Đức Giê-hô-va sẽ đi qua đặng hành hại xứ Ê-díp-tô; khi thấy huyết nơi mây và hai cây cột cửa, Ngài sẽ vượt qua, không cho kẻ tiêu diệt vào nhà các người đặng hành hại.
For the Lord will go through the land, sending death on the Egyptians; and when he sees the blood on the two sides and the top of the door, the Lord will go over your door and will not let death come in for your destruction.
 καὶ παρελεύσεται κύριος πατάξαι τοὺς αἰγυπτίους καὶ ὄψεται τὸ αἷμα ἐπὶ τῆς φλιαῖς καὶ ἐπ' ἀμφοτέρων τῶν σταθμῶν καὶ παρελεύσεται κύριος τὴν θύραν καὶ οὐκ ἀφήσει τὸν ὀλεθρευόντα εἰσελθεῖν εἰς τὰς οἰκίας ὑμῶν πατάξαι
- 24** Hãy giữ lễ này như một lệ lập ra đời đời cho các người và con cháu các người.
And you are to keep this as an order to you and to your sons for ever.
 καὶ φυλάξεσθε τὸ ρῆμα τοῦτο νόμιμον σεαυτῷ καὶ τοῖς υἱοῖς σου ἕως αἰῶνος
- 25** Khi nào các người vào xứ mà Đức Giê-hô-va sẽ ban cho, như lời Ngài đã phán, thì hãy giữ lễ này.
And when you come into the land which the Lord will make yours, as he gave his word, you are to keep this act of worship.
 ἐὰν δὲ εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν ἂν ὀψὲ κύριος ὑμῖν καθότι ἐλάλησεν φυλάξεσθε τὴν λατρείαν ταύτην

- 26 Khi con cháu các người hỏi rằng: Lễ này là nghĩa chi?
 And when your children say to you, What is the reason of this act of worship?
 και ἔσται ἐὰν λέγωσιν πρὸς ὑμᾶς οἱ υἱοὶ ὑμῶν τίς ἡ λατρεία αὕτη
- 27 Hãy đáp rằng: Ấy l của tế lễ Vượt-quả của Đức Giê-hô-va, vì khi Ngài hành hại xứ Ê-díp-tô thì Ngài đi vượt qua các nhà dân Y-so-ra-ên, và cứu nhà chúng ta đó.
 Then you will say, This is the offering of the Lord's Passover; for he went over the houses of the children of Israel in Egypt, when he sent death on the Egyptians, and kept our families safe. And the people gave worship with bent heads.
 και ἐρεῖτε αὐτοῖς θυσία τὸ πασχα τοῦτο κυρίῳ ὡς ἐσκέπασεν τοὺς οἴκους τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐν αἰγύπτῳ ἥνικα ἐπάταξεν τοὺς αἰγυπτίους τοὺς δὲ οἴκους ἡμῶν ἐρρύσατο και κύψας ὁ λαὸς προσεκύνησεν
- 28 Dân Y-so-ra-ên bèn cúi đầu lạy, rồi đi, làm theo như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se và A-rôn.
 And the children of Israel went and did so; as the Lord had given orders to Moses and Aaron, so they did.
 και ἀπελθόντες ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ και ααρων οὕτως ἐποίησαν
- 29 Vả, khi giữa đêm, Đức Giê-hô-va hành hại mọi con đầu lòng tại xứ Ê-díp-tô, từ thái tử của Pha-ra-ôn ngồi trên ngai mình, cho đến con cả người b ị tù, và hết thảy con đầu lòng của súc vật.
 And in the middle of the night the Lord sent death on every first male child in the land of Egypt, from the child of Pharaoh on his seat of power to the child of the prisoner in the prison; and the first births of all the cattle.
 ἐγενήθη δὲ μεσουῆς τῆς νυκτὸς και κύριος ἐπάταξεν πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἀπὸ πρωτοτόκου φαραω τοῦ καθημένου ἐπὶ τοῦ θρόνου ἕως πρωτοτόκου τῆς αἰχμαλωτίδος τῆς ἐν τῷ λάκκῳ και ἕως πρωτοτόκου παντὸς κτήνους
- 30 Đang lúc ban đêm, Pha-ra-ôn, quần thần cùng hết thảy người Ê-díp-tô đều chờ dậy; có tiếng kêu la inh ỏi trong xứ Ê-díp-tô, vì chẳng một nhà nào là không có người chết.
 Then Pharaoh got up in the night, he and all his servants and all the Egyptians; and a great cry went up from Egypt; for there was not a house where someone was not dead.
 και ἀναστὰς φαραω νυκτὸς και πάντες οἱ θεράποντες αὐτοῦ και πάντες οἱ αἰγύπτιοι και ἐγενήθη κραυγὴ μεγάλη ἐν πάσῃ γῆ αἰγύπτῳ οὐ γὰρ ἦν οἱ κία ἐν ἧ οὐκ ἦν ἐν αὐτῇ τεθνηκὼς
- 31 Trong đêm đó, Pha-ra-ôn bèn đòi Mô-i-se và A-rôn mà phán rằng: Hai người và dân Y-so-ra-ên hãy chờ dậy, ra khỏi giữa vòng dân ta mà đi hầu việc Đức Giê-hô-va, như các người đã nói.
 And he sent for Moses and Aaron by night, and said, Get up and go out from among my people, you and the children of Israel; go and give worship to the Lord as you have said.
 και ἐκάλεσεν φαραω μουσῆ και ααρων νυκτὸς και εἶπεν αὐτοῖς ἀνάστητε και ἐξέλθατε ἐκ τοῦ λαοῦ μου και ὑμεῖς και οἱ υἱοὶ ἰσραηλ βαδίζετε και λατρεύσατε κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν καθὰ λέγετε
- 32 Cũng hãy dẫn bò và chiên đi, như lời các người đã nói, và cầu phước cho ta nữa.
 And take your flocks and your herds as you have said, and be gone; and give me your blessing.
 και τὰ πρόβατα και τοὺς βόας ὑμῶν ἀναλαβόντες πορεύεσθε εὐλογήσατε δὲ καμὲ

- 33 Người Ê-díp-tô thúc giục dân Y-so-ra-ên ra khỏi xứ mau mau, vì nói rằng: Chúng ta đều chết hết!
And the Egyptians were forcing the people on, to get them out of the land quickly; for they said, We are all dead men.
καὶ κατεβιάζοντο οἱ αἰγύπτιοι τὸν λαὸν σπουδῇ ἐκβαλεῖν αὐτοὺς ἐκ τῆς γῆς εἶπαν γὰρ ὅτι πάντες ἡμεῖς ἀποθνήσκομεν
- 34 Vậy, dân sự đều đem bột nhồi rồi chưa men đi, và bọc những thùng nhồi bột trong áo toi vác lên vai mình.
And the people took their bread-paste before it was leavened, putting their basins in their clothing on their backs.
ἀνέλαβεν δὲ ὁ λαὸς τὸ σταῖς πρὸ τοῦ ζυμωθῆναι τὰ φουράματα αὐτῶν ἐνδεδεμένα ἐν τοῖς ἱματίοις αὐτῶν ἐπὶ τῶν ὤμων
- 35 Và, dân Y-so-ra-ên có làm y theo lời Mô-i-se đã dặn, xin người Ê-díp-tô những đồ bằng bạc và bằng vàng cùng áo xống.
And the children of Israel had done as Moses had said; and they got from the Egyptians ornaments of silver and of gold, and clothing:
οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραηλ ἐποίησαν καθὰ συνέταξεν αὐτοῖς μουσῆς καὶ ἤτησαν παρὰ τῶν αἰγυπτίων σκευὴ ἀργυρᾶ καὶ χρυσᾶ καὶ ἱματισμόν
- 36 Đức Giê-hô-va làm cho dân sự được ơn trước mắt người Ê-díp-tô, nên họ bằng lòng cho; và dân Y-so-ra-ên lột trần người Ê-díp-tô vậy.
And the Lord had given the people grace in the eyes of the Egyptians so that they gave them whatever was requested. So they took away all their goods from the Egyptians.
καὶ κύριος ἔδωκεν τὴν χάριν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἐναντίον τῶν αἰγυπτίων καὶ ἔχρησαν αὐτοῖς καὶ ἐσκόλευσαν τοὺς αἰγυπτίους
- 37 Dân Y-so-ra-ên đi từ Ram-se đến Su-cốt, số không kể con nít, được chừng sáu mươi vạn người đàn ông đi bộ.
And the children of Israel made the journey from Rameses to Succoth; there were about six hundred thousand men on foot, as well as children.
ἀπάραντες δὲ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐκ ραμεσση εἰς σοκχωθα εἰς ἑξακοσίας χιλιάδας πεζῶν οἱ ἄνδρες πλὴν τῆς ἀποσκευῆς
- 38 Lại có vô số người ngoại bang đi lên chung luôn với chiên, bò, súc vật rất nhiều.
And a mixed band of people went with them; and flocks and herds in great numbers.
καὶ ἐπίμικτος πολὺς συνανέβη αὐτοῖς καὶ πρόβατα καὶ βόες καὶ κτήνη πολλὰ σφόδρα
- 39 Chúng bèn háp bánh không men bằng bột của mình đã đem theo từ xứ Ê-díp-tô; bột không men, vì cứ bị đuổi khỏi xứ Ê-díp-tô không thể chậm trễ, và cũng chẳng sắm kịp lương thực chi được.
And they made unleavened cakes from the paste which they had taken out of Egypt; it was not leavened, for they had been sent out of Egypt so quickly, that they had no time to make any food ready.
καὶ ἔψαν τὸ σταῖς ὃ ἐξήνεγκαν ἐξ αἰγύπτου ἐγκρυφίας ἀζύμους οὐ γὰρ ἐζυμώθη ἐξεβάλον γὰρ αὐτοὺς οἱ αἰγύπτιοι καὶ οὐκ ἠδυνήθησαν ἐπιμεῖνα ἢ οὐδὲ ἐπισιτισμόν ἐποίησαν ἑαυτοῖς εἰς τὴν ὁδόν
- 40 Và, thì kiều ngụ của dân Y-so-ra-ên tại xứ Ê-díp-tô được bốn trăm ba mươi năm.
Now the children of Israel had been living in Egypt for four hundred and thirty years.
ἦ δὲ κατοίκησις τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἦν κατόκησαν ἐν γῇ αἰγύπτῳ καὶ ἐν γῇ χανααν ἔτη τετρακόσια τριάκοντα

- 41** Khi mãn bốn trăm ba mươi năm rồi, thì, cũng trong ngày đó, các quân đội của Đức Giê-hô-va ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And at the end of four hundred and thirty years, to the very day, all the armies of the Lord went out of the land of Egypt.
καὶ ἐγένετο μετὰ τὰ τετρακόσια τριάκοντα ἔτη ἐξῆλθεν πᾶσα ἡ δύναμις κυρίου ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 42** Ấy l một đêm người ta phải giữ cho Đức Giê-hô-va, vì Ngài rút dân Y-sơ-ra-ên khỏi xứ Ê-díp-tô. Trải các đời, cả dân Y-sơ-ra-ên phải giữ đêm đ ó, để tôn trọng Đức Giê-hô-va.
It is a watch-night before the Lord who took them out of the land of Egypt: this same night is a watch-night to the Lord for all the children of Israel, through all their generations.
νοκτὸς προφυλακὴ ἐστὶν τῷ κυρίῳ ὥστε ἐξαγαγεῖν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐκείνη ἡ νύξ αὕτη προφυλακὴ κυρίῳ ὥστε πᾶσι τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ εἶναι εἰς γενεὰς αὐτῶν
- 43** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng: Đây là luật lệ về lễ Vượt-qua: Phàm người ngoại bang chẳng được ăn lễ đó.
And the Lord said to Moses and Aaron, This is the law of the Passover: no man who is not an Israelite is to take of it:
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων οὗτος ὁ νόμος τοῦ πασχα πᾶς ἀλλογενῆς οὐκ ἔδεται ἀπ' αὐτοῦ
- 44** Còn về phần kẻ tôi mọi, là người bỏ tiền ra mua, người hãy làm phép cắt bì cho, thì họ mới được ăn.
But every man's servant, whom he has got for money, may take of it, when he has had circumcision.
καὶ πᾶν οἰκέτην τινὸς ἢ ἀργυρώνητον περιτεμεῖς αὐτόν καὶ τότε φάγεται ἀπ' αὐτοῦ
- 45** Khách ngoại bang và kẻ làm thuê cũng chẳng được phép ăn lễ đó.
A man from a strange country living among you, and a servant working for payment, may not take part in it.
πάροικος ἢ μισθωτὸς οὐκ ἔδεται ἀπ' αὐτοῦ
- 46** Lễ đó chỉ ăn nội trong nhà; người đừng đem thịt ra ngoài, và cũng đừng làm gãy một cái xương nào.
It is to be taken in one house; not a bit of the flesh is to be taken out of the house, and no bone of it may be broken.
ἐν οἰκίᾳ μιᾷ βρωθήσεται καὶ οὐκ ἐξοίσετε ἐκ τῆς οἰκίας τῶν κρεῶν ἔξω καὶ ὀστοῦν οὐ συντρίψετε ἀπ' αὐτοῦ
- 47** Hết thấy hội chúng Y-sơ-ra-ên phải giữ lễ Vượt-qua.
All Israel is to keep the feast.
πᾶσα συναγωγὴ υἱῶν ἰσραηλ ποιήσει αὐτό
- 48** Khi một khách ngoại bang nào kiều ngụ nhà người, muốn giữ lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va, thì mọi người nam của họ phải chịu phép cắt bì; đ o ạn, họ mới được đến gần giữ lễ này, và được coi như người sanh trong xứ. Nhưng ai không chịu phép cắt bì, thì chẳng được ăn đó.
And if a man from another country is living with you, and has a desire to keep the Passover to the Lord, let all the males of his family undergo circumcision, and then let him come near and keep it; for he will then be as one of your people; but no one without circumcision may keep it.
ἐὰν δέ τις προσέλθῃ πρὸς ὑμᾶς προσήλυτος ποιῆσαι τὸ πασχα κυρίῳ περιτεμεῖς αὐτοῦ πᾶν ἀρσενικόν καὶ τότε προσελεύσεται ποιῆσαι αὐτὸ καὶ ἔσ ται ὥσπερ καὶ ὁ αὐτόχθων τῆς γῆς πᾶς ἀπερίτμητος οὐκ ἔδεται ἀπ' αὐτοῦ

- 49 Cũng đồng một luật cho người sanh trong xứ cùng khách ngoại bang nào đến kiêu ngạo giữa các người.
The law is the same for him who is an Israelite by birth and for the man from a strange country who is living with you.
νόμος εἷς ἔσται τῷ ἐγγωρίῳ καὶ τῷ προσελθόντι προσηλύτῳ ἐν ὑμῖν
- 50 Toàn dân Y-sơ-ra-ên đều làm như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se và A-rôn.
So the children of Israel did as the Lord gave orders to Moses and Aaron.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ καὶ ααρων πρὸς αὐτούς οὕτως ἐποίησαν
- 51 Cũng trong ngày đó, Đức Giê-hô-va rút dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo quân đội, ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And on that very day the Lord took the children of Israel out of the land of Egypt by their armies.
καὶ ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐξήγαγεν κύριος τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου σὺν δυνάμει αὐτῶν
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Trong vòng dân Y-sơ-ra-ên bất luận người hay vật, hãy vì ta biệt riêng ra thánh mọi con đầu lòng; bởi con đầu lòng thuộc về ta.
Let the first male child of every mother among the children of Israel be kept holy for me, even the first male birth among man or beast; for it is mine.
ἀγιάσον μοι πᾶν πρωτότοκον πρωτογενὲς διανοῖγον πᾶσαν μήτραν ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους ἐμοὶ ἐστίν
- 3 Môi-se nói cùng dân sự rằng: Hãy kỷ niệm ngày này, vì là ngày Đức Giê-hô-va dùng tay quyền năng rút các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô lệ; nên chớ ai ăn bánh có men.
And Moses said to the people, Let this day, on which you came out of Egypt, out of your prison-house, be kept for ever in memory; for by the strength of his hand the Lord has taken you out from this place; let no leavened bread be used.
εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς τὸν λαόν μνημονεύετε τὴν ἡμέραν ταύτην ἐν ἧ ἐξήλθατε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας ἐν γὰρ χειρὶ κραταιᾷ ἐξήγαγεν ὁ μᾶς κύριος ἐντεῦθεν καὶ οὐ βρωθήσεται ζύμη
- 4 Ngày nay, nhằm tháng lúa trổ, các người ra đi.
On this day, in the month Abib, you are going out.
ἐν γὰρ τῇ σήμερον ὑμεῖς ἐκπορεύεσθε ἐν μηνὶ τῶν νέων
- 5 Vậy khi nào Đức Giê-hô-va đưa người vào bờ cõi xứ dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít rồi, là một xứ đượm sữa và mật, và là xứ Ngài đã thề cùng tổ phụ sẽ ban cho người, thì đến trong tháng này hãy giữ lễ thánh đó.
And it will be that, when the Lord takes you into the land of the Canaanite and the Hittite and the Amorite and the Hivite and the Jebusite, the land which he made an oath to your fathers that he would give you, a land flowing with milk and honey, you will do this act of worship in this month.
καὶ ἔσται ἡνίκα ἐὰν εἰσαγάγῃ σε κύριος ὁ θεὸς σου εἰς τὴν γῆν τῶν χαναναίων καὶ χετταίων καὶ εμορίων καὶ γεργεσαίων καὶ αμορραίων καὶ φερεζαίων καὶ ιεβουσαίων ἣν ὤμοσεν τοῖς πατράσιν σου δοῦναι σοὶ γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι καὶ ποιήσεις τὴν λατρείαν ταύτην ἐν τῷ μηνὶ τούτῳ

- 6** Trong bảy ngày hãy ăn bánh không men; đến ngày thứ bảy sẽ có lễ kính Đức Giê-hô-va.
For seven days let your food be unleavened cakes; and on the seventh day there is to be a feast to the Lord.
Ἐξ ἡμέρας ἔδεσθε ἄζυμα τῆ δὲ ἡμέρα τῆ ἑβδόμη ἑορτὴ κυρίου
- 7** Phải ăn bánh không men trong bảy ngày; khắp cả địa hạt ngươì sẽ không thấy bánh có men, hoặc men tại nơi ngươì nũa.
Unleavened cakes are to be your food through all the seven days; let no leavened bread be seen among you, or any leaven, in any part of your land.
ἄζυμα ἔδεσθε τὰς ἑπτὰ ἡμέρας οὐκ ὀφθήσεται σοι ζυμωτόν οὐδὲ ἔσται σοι ζύμη ἐν πᾶσιν τοῖς ὀρίοις σου
- 8** Trong ngày đó hãy giải nghĩa cho con trai ngươì rằng: Ấy v việc Đức Giê-hô-va làm cho ta, khi ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And you will say to your son in that day, It is because of what the Lord did for me when I came out of Egypt.
καὶ ἀναγγελεῖς τῷ υἱῷ σου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων διὰ τοῦτο ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς μοι ὡς ἐξεπορευόμεν ἐξ αἰγύπτου
- 9** Điều đó sẽ làm một dấu hiệu nơi tay ngươì, làm một kỷ niệm ghi nơi trán ở giữa cặp mắt ngươì, hầu cho luật pháp của Đức Giê-hô-va ở nơi miệng ngươì, vì Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút ngươì ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And this will be for a sign to you on your hand and for a mark on your brow, so that the law of the Lord may be in your mouth: for with a strong hand the Lord took you out of Egypt.
καὶ ἔσται σοι σημεῖον ἐπὶ τῆς χειρὸς σου καὶ μνημόσυνον πρὸ ὀφθαλμῶν σου ὅπως ἂν γένηται ὁ νόμος κυρίου ἐν τῷ στόματί σου ἐν γὰρ χειρὶ κρατ αἰᾶ ἐξήγαγέν σε κύριος ὁ θεὸς ἐξ αἰγύπτου
- 10** Hằng năm, đến kỳ, ngươì phải giữ lễ này.
So let this order be kept, at the right time, from year to year.
καὶ φυλάξεσθε τὸν νόμον τοῦτον κατὰ καιροὺς ὥρων ἀφ' ἡμερῶν εἰς ἡμέρας
- 11** Khi Đức Giê-hô-va đã đưa ngươì vào bờ cõi xứ Ca-na-an, như Ngài đã thề cùng ngươì, và tổ phụ ngươì, khi Ngài đã ban xứ đó cho rồi,
And when the Lord takes you into the land of Canaan, as he made his oath to you and to your fathers, and gives it to you,
καὶ ἔσται ὡς ἂν εἰσαγάγῃ σε κύριος ὁ θεὸς σου εἰς τὴν γῆν τῶν χαναανίων ὃν τρόπον ὄμοσεν τοῖς πατράσιν σου καὶ δώσει σοι αὐτήν
- 12** thì hãy đem dâng cho Đức Giê-hô-va những con trưởng nam cùng cả con đầu lòng đực của súc vật ngươì, vì chúng nó đều sẽ thuộc về Đức Giê-hô-va.
You are to put on one side for the Lord every mother's first male child, the first-fruit of her body, and the first young one of every beast; every male is holy to the Lord.
καὶ ἀφελεῖς πᾶν διανοῖγον μήτραν τὰ ἀρσενικά τῷ κυρίῳ πᾶν διανοῖγον μήτραν ἐκ τῶν βουκολίων ἢ ἐν τοῖς κτήνεσίν σου ὅσα ἐὰν γένηταί σοι τὰ ἀρσενικά ἀγιάσεις τῷ κυρίῳ

- 13** Nhưng mỗi con lừa đầu lòng, người phải bắt chiên con hay là dê con mà chuộc; bằng không, người hãy vụn cổ nó. Người cũng chuộc mọi trưởng nam trong vòng con trai người.
And for the young of an ass you may give a lamb in payment, or if you will not make payment for it, its neck is to be broken; but for all the first sons among your children, let payment be made.
πάν διανοίγον μήτραν ὄνου ἀλλάξεις προβάτω ἐὰν δὲ μὴ ἀλλάξης λυτρόση αὐτό πάν πρωτότοκον ἀνθρώπου τῶν υἱῶν σου λυτρόση
- 14** Và, một mai con trai người hỏi rằng: Điều đó có ý nghĩa chi? thì hãy đáp rằng: Ấy vớ có Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là nhà nô lệ;
And when your son says to you in time to come, What is the reason for this? say to him, By the strength of his hand the Lord took us out of Egypt, out of the prison-house:
ἐὰν δὲ ἐρωτήσῃ σε ὁ υἱός σου μετὰ ταῦτα λέγων τί τοῦτο καὶ ἐρεῖς αὐτῷ ὅτι ἐν χειρὶ κραταιᾷ ἐξήγαγεν ἡμᾶς κύριος ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 15** và khi Pha-ra-ôn cứng lòng không tha chúng ta đi, Ngài bèn giết hết các con đầu lòng trong xứ đó, từ con trưởng nam người ta cho đến con đầu lòng súc vật. Vì có đó, ta dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va mọi con đực sanh đầu lòng, và ta chuộc con trưởng nam trong vòng con trai ta.
And when Pharaoh made his heart hard and would not let us go, the Lord sent death on all the first sons in Egypt, of man and of beast: and so every first male who comes to birth is offered to the Lord; but for all the first of my sons I give a price.
ἡνίκα δὲ ἐσκλήρυνεν φαραῶ ἐξαποστεῖλαι ἡμᾶς ἀπέκτεινεν πάν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἀπὸ πρωτοτόκων ἀνθρώπων ἕως πρωτοτόκων κτηνῶν διὰ τοῦτο ἐγὼ θύω τῷ κυρίῳ πάν διανοίγον μήτραν τὰ ἀρσενικά καὶ πάν πρωτότοκον τῶν υἱῶν μου λυτρόσομαι
- 16** Ấy s làm một dấu hiệu nơi tay người, và ấn chỉ nơi trán giữa cặp mắt người, để nhắc cho nhớ rằng Đức Giê-hô-va đã dùng tay quyền năng rút chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And this will be for a sign on your hand and for a mark on your brow: for by the strength of his hand the Lord took us out of Egypt.
καὶ ἔσται εἰς σημεῖον ἐπὶ τῆς χειρός σου καὶ ἀσάλευτον πρὸ ὀφθαλμῶν σου ἐν γὰρ χειρὶ κραταιᾷ ἐξήγαγέν σε κύριος ἐξ αἰγύπτου
- 17** Và, khi Pha-ra-ôn tha dân Y-sơ-ra-ên đi, Đức Chúa Trời không dẫn dân ấy đi theo đường về xứ Phi-li-tin, là đường gần hơn hết, vì Ngài nói rằng: E khi dân thấy trận mạc, dòi lòng trở về xứ Ê-díp-tô chăng.
Now after Pharaoh had let the people go, God did not take them through the land of the Philistines, though that was near: for God said, If the people see war, they may have a change of heart and go back to Egypt.
ὥς δὲ ἐξαπέστειλεν φαραῶ τὸν λαὸν οὐχ ὠδήγησεν αὐτοὺς ὁ θεὸς ὁδὸν γῆς φυλιστιμὶ ὅτι ἐγγὺς ἦν εἶπεν γὰρ ὁ θεός μήποτε μεταμελήσῃ τῷ λαῷ ἰδοὺ ντι πόλεμον καὶ ἀποστρέψῃ εἰς αἴγυπτον
- 18** Cho nên Đức Chúa Trời dẫn chúng đi vòng theo đường trong đồng vắng, về hướng Biển-dỏ. Dân Y-sơ-ra-ên cầm khí giới ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
But God took the people round by the waste land near the Red Sea: and the children of Israel went up in fighting order out of the land of Egypt.
καὶ ἐκύκλωσεν ὁ θεὸς τὸν λαὸν ὁδὸν τὴν εἰς τὴν ἔρημον εἰς τὴν ἐρυθρὰν θάλασσαν πέμπτη δὲ γενεὰ ἀνέβησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου

- 19** Môi-se đòi hài cốt Giô-sép theo mình, vì Giô-sép có bắt dân Y-sơ-ra-ên thề quyết rằng: Chắc Đức Chúa Trời sẽ viếng các ngươi; hãy đòi hài cốt ta theo các ngươi khỏi đây.
 And Moses took the bones of Joseph with him, for Joseph had made the children of Israel take an oath, saying, God will certainly keep you in mind; and you are to take my bones away with you.
 και ἔλαβεν μουσῆς τὰ ὀστά ἰωσηφ μεθ' ἑαυτοῦ ὄρκω γὰρ ὄρκισεν ἰωσηφ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ λέγων ἐπισκοπῇ ἐπισκέψεται ὑμᾶς κύριος καὶ συνανοίσετε μου τὰ ὀστά ἐντεῦθεν μεθ' ὑμῶν
- 20** Và, chúng đi khỏi Su-cốt, đóng trại tại Ê-tam, ở cuối đầu đồng vắng.
 Then they went on their journey from Succoth, and put up their tents in Etham at the edge of the waste land.
 ἐξάραντες δὲ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐκ σοκχωθ ἐστρατοπέδευσαν ἐν οθομ παρὰ τὴν ἔρημον
- 21** Đức Giê-hô-va đi trước dân sự, ban ngày ở trong một trụ mây, để dẫn đường đi; ban đêm trong một trụ lửa, để soi sáng cho chúng, hầu cho được đi luôn ngày và đêm.
 And the Lord went before them by day in a pillar of cloud, guiding them on their way; and by night in a pillar of fire to give them light: so that they were able to go on day and night:
 ὁ δὲ θεὸς ἡγεῖτο αὐτῶν ἡμέρας μὲν ἐν στύλῳ νεφέλης δεῖξαι αὐτοῖς τὴν ὁδὸν τὴν δὲ νύκτα ἐν στύλῳ πυρός
- 22** Ban ngày trụ mây chẳng bao giờ cách xa dân sự, trụ lửa ban đêm cũng vậy.
 The pillar of cloud went ever before them by day, and the pillar of fire by night.
 οὐκ ἐξέλιπεν ὁ στύλος τῆς νεφέλης ἡμέρας καὶ ὁ στύλος τοῦ πυρός νυκτὸς ἐναντίον παντὸς τοῦ λαοῦ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
 And the Lord said to Moses,
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên trở lại đóng trại tại trước Phi-Ha-hi-rốt, ngang Ba-anh-Sê-phôn, giữa khoảng Mít-dôn và biển. Các ngươi hãy đóng trại đối diện nơi này, gần biển.
 Give orders to the children of Israel to go back and put up their tents before Pi-hahiroth, between Migdol and the sea, in front of Baal-zephon, opposite to which you are to put up your tents by the sea.
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἀποστρέψαντες στρατοπεδευσάτωσαν ἀπέναντι τῆς ἐπαύλεως ἀνὰ μέσον μαγδώλου καὶ ἀνὰ μέσον τῆς θαλάσσης ἐξ ἐναντίας βεελσεφων ἐνώπιον αὐτῶν στρατοπεδεύσεις ἐπὶ τῆς θαλάσσης
- 3** Chắc Pha-ra-ôn sẽ nói về dân Y-sơ-ra-ên rằng: Dân đó lạc đường bị khốn trong đồng vắng rồi.
 And Pharaoh will say of the children of Israel, They are wandering without direction, they are shut in by the waste land.
 και ἐρεῖ φαραω τῷ λαῷ αὐτοῦ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πλανῶνται οὗτοι ἐν τῇ γῆ συγκέκλεικεν γὰρ αὐτοὺς ἡ ἔρημος

- 4** Ta sẽ làm cho Pha-ra-ôn cứng lòng, người sẽ đuổi theo dân đó; nhưng ta sẽ vì Pha-ra-ôn và cả toán binh người được rạng danh; người Ê-díp-tô sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy.
And I will make Pharaoh's heart hard, and he will come after them and I will be honoured over Pharaoh and all his army, so that the Egyptians may see that I am the Lord. And they did so.
ἐγὼ δὲ σκληρυνῶ τὴν καρδίαν φαραω καὶ καταδιώξεται ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐνδοξασθήσομαι ἐν φαραω καὶ ἐν πάσῃ τῇ στρατιᾷ αὐτοῦ καὶ γνώσονται πάντες οἱ αἰγύπτιοι ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος καὶ ἐποίησαν οὕτως
- 5** Vả, họ báo cùng vua Ê-díp-tô rằng dân Hê-bơ-rơ đã trốn đi rồi. Lòng Pha-ra-ôn và quần thần đối cùng dân đó bèn thay đổi, nói rằng: Chúng ta đã làm chi vậy, tha dân Y-sơ-ra-ên đi để khỏi phục dịch ta nữa sao?
And word came to Pharaoh of the flight of the people: and the feeling of Pharaoh and of his servants about the people was changed, and they said, Why have we let Israel go, so that they will do no more work for us?
καὶ ἀγγελίῃ τῷ βασιλεῖ τῶν αἰγυπτίων ὅτι πέφυγεν ὁ λαὸς καὶ μετεστράφη ἡ καρδία φαραω καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ ἐπὶ τὸν λαόν καὶ εἶπαν τὸ τοῦτο ἐποίησαμεν τοῦ ἐξαποστεῖλαι τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ τοῦ μὴ δουλεύειν ἡμῖν
- 6** Pha-ra-ôn bèn thặng xe và đem dân mình theo.
So he had his war-carriage made ready and took his people with him:
ἔξευξεν οὖν φαραω τὰ ἄρματα αὐτοῦ καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ συναπήγαγεν μεθ' ἑαυτοῦ
- 7** Người đem sáu trăm xe thượng hạng và hết thảy xe trong xứ Ê-díp-tô, trên mỗi xe đều có chiến binh cả.
And he took six hundred carriages, all the carriages of Egypt, and captains over all of them.
καὶ λαβὼν ἑξακόσια ἄρματα ἐκλεκτὰ καὶ πᾶσαν τὴν ἵππον τῶν αἰγυπτίων καὶ τριστάτας ἐπὶ πάντων
- 8** Đức Giê-hô-va làm cho Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô, cứng lòng, đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên; nhưng dân này đã ra đi một cách dạn dĩ.
And the Lord made the heart of Pharaoh hard, and he went after the children of Israel: for the children of Israel had gone out without fear.
καὶ ἐσκληρυνεν κύριος τὴν καρδίαν φαραω βασιλέως αἰγύπτου καὶ τῶν θεραπόντων αὐτοῦ καὶ κατεδίωξεν ὀπίσω τῶν υἱῶν ἰσραηλ οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραηλ ἐξεπορεύοντο ἐν χειρὶ ὑψηλῇ
- 9** Người Ê-díp-tô và cả ngựa xe, lính kỵ, cùng toán binh của Pha-ra-ôn đều đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên, gặp đang đóng đôn nơi bờ biển, gần Phi-ha-hi-rốt, ngang Ba-anh-Sê-phôn.
But the Egyptians went after them, all the horses and carriages of Pharaoh, and his horsemen, and his army, and overtook them in their tents by the sea, by Pihahiroth, before Baal-zephon.
καὶ κατεδίωξαν οἱ αἰγύπτιοι ὀπίσω αὐτῶν καὶ εὔρισαν αὐτοὺς παρεμβληκότας παρὰ τὴν θάλασσαν καὶ πᾶσα ἡ ἵππος καὶ τὰ ἄρματα φαραω καὶ οἱ ἰππεῖς καὶ ἡ στρατιὰ αὐτοῦ ἀπέναντι τῆς ἐπαύλεως ἐξ ἐναντίας βεελσεφῶν
- 10** Vả, khi Pha-ra-ôn đến gần, dân Y-sơ-ra-ên ngước mắt lên, thấy dân Ê-díp-tô đuổi theo, bèn lấy làm hãi hùng, kêu van Đức Giê-hô-va.
And when Pharaoh came near, the children of Israel, lifting up their eyes, saw the Egyptians coming after them, and were full of fear; and their cry went up to God.
καὶ φαραω προσῆγεν καὶ ἀναβλέψαντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τοῖς ὀφθαλμοῖς ὀρῶσιν καὶ οἱ αἰγύπτιοι ἐστρατοπέδευσαν ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐφοβήθησαν σφόδρα ἀνεβόησαν δὲ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς κύριον

- 11** Chúng lại nói cùng Mô-i-se rằng: Xứ Ê-díp-tô há chẳng có nơi mộ phần, nên nỗi người mới dẫn chúng tôi vào đồng vắng đặng chết sao? Người đư
a chúng tôi ra xứ Ê-díp-tô để làm chi?
And they said to Moses, Was there no resting-place for the dead in Egypt, that you have taken us away to come to our death in the waste land?
why have you taken us out of Egypt?
καὶ εἶπεν πρὸς μουσῆν παρὰ τὸ μὴ ὑπάρχειν μνήματα ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐξήγαγες ἡμᾶς θανατῶσαι ἐν τῇ ἐρήμῳ τί τοῦτο ἐποίησας ἡμῖν ἐξαγαγὼν ἐξ αἰ
γύπτου
- 12** Chúng tôi há chẳng có nói cùng người tại xứ Ê-díp-tô rằng: Để mặc chúng tôi phục dịch dân Ê-díp-tô, vì thà rằng phục dịch họ còn hơn phải chết
nơi đồng vắng?
Did we not say to you in Egypt, Let us be as we are, working for the Egyptians? for it is better to be the servants of the Egyptians than to come to
our death in the waste land.
οὐ τοῦτο ἦν τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησαμεν πρὸς σὲ ἐν αἰγύπτῳ λέγοντες πάρες ἡμᾶς ὅπως δουλεύσωμεν τοῖς αἰγυπτίοις κρεῖσσον γὰρ ἡμᾶς δουλεύειν τοῖς
αἰγυπτίοις ἢ ἀποθανεῖν ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ
- 13** Mô-i-se đáp cùng dân sự rằng: Chớ sợ chi, hãy ở đó, rồi ngày nay xem sự giải cứu Đức Giê-hô-va sẽ làm cho các ngươi; vì người Ê-díp-tô mà các
ngươi ngó thấy ngày nay, thì chẳng bao giờ ngó thấy nữa.
But Moses said, Keep where you are and have no fear; now you will see the salvation of the Lord which he will give you today; for the Egyptians
whom you see today you will never see again.
εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς τὸν λαόν θαρσεῖτε στήτε καὶ ὁρᾶτε τὴν σωτηρίαν τὴν παρὰ τοῦ θεοῦ ἣν ποιήσει ἡμῖν σήμερον ὄν τρόπον γὰρ ἐωράκατε τοὺς
αἰγυπτίους σήμερον οὐ προσθήσεσθε ἔτι ἰδεῖν αὐτοὺς εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον
- 14** Đức Giê-hô-va sẽ chiến cự cho, còn các ngươi cứ yên lặng.
The Lord will make war for you, you have only to keep quiet.
κύριος πολεμήσει περὶ ὑμῶν καὶ ὑμεῖς σιγήσετε
- 15** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Sao ngươi kêu van ta? Hãy bảo dân Y-sơ-ra-ên cứ đi;
And the Lord said to Moses, Why are you crying out to me? give the children of Israel the order to go forward.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν τί βοᾷς πρὸς με λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἀναξευξάτωσαν
- 16** còn ngươi hãy giơ gậy lên, đưa tay trên mặt biển, phân rẽ nước ra, thì dân Y-sơ-ra-ên sẽ xuống biển đi như trên đất cạn.
And let your rod be lifted up and your hand stretched out over the sea, and it will be parted in two; and the children of Israel will go through on
dry land.
καὶ σὺ ἔπαρον τῇ ράβδῳ σου καὶ ἔκτεινον τὴν χεῖρά σου ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ ῥήξον αὐτὴν καὶ εἰσελθάτωσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ εἰς μέσον τῆς θαλάσ
σης κατὰ τὸ ξηρόν

- 17** Còn ta sẽ làm cho dân Ê-díp-tô cứng lòng theo dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, rồi ta sẽ được rạng danh vì Pha-ra-ôn, cả đạo binh, binh xa, và lính kỵ người.
And I will make the heart of the Egyptians hard, and they will go in after them: and I will be honoured over Pharaoh and over his army, his war-carriages, and his horsemen.
καὶ ἰδοὺ ἐγὼ σκληρυνῶ τὴν καρδίαν φαραῶ καὶ τῶν αἰγυπτίων πάντων καὶ εἰσελεύσονται ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐνδοξασθήσονται ἐν φαραῶ καὶ ἐν πάσῃ τῇ στρατιᾷ αὐτοῦ καὶ ἐν τοῖς ἄρμασιν καὶ ἐν τοῖς ἵπποις αὐτοῦ
- 18** Khi nào ta được rạng danh vì Pha-ra-ôn, binh xa, cùng lính kỵ người, thì người Ê-díp-tô sẽ rõ ràng ta là Đức Giê-hô-va vậy.
And the Egyptians will see that I am the Lord, when I get honour over Pharaoh and his war-carriages and his horsemen.
καὶ γνώσονται πάντες οἱ αἰγύπτιοι ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐνδοξαζομένου μου ἐν φαραῶ καὶ ἐν τοῖς ἄρμασιν καὶ ἵπποις αὐτοῦ
- 19** Thiên sứ của Đức Chúa Trời đã đi trước trại quân của dân Y-sơ-ra-ên lộn lại đi sau; còn trụ mây vốn đi trước trại quân, lại ở về sau;
Then the angel of God, who had been before the tents of Israel, took his place at their back; and the pillar of cloud, moving from before them, came to rest at their back:
ἐξῆρεν δὲ ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ ὁ προπορευόμενος τῆς παρεμβολῆς τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἐπορεύθη ἐκ τῶν ὀπισθεν ἐξῆρεν δὲ καὶ ὁ στῦλος τῆς νεφέλης ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ἔστη ἐκ τῶν ὀπίσω αὐτῶν
- 20** trụ mây đứng về giữa khoảng trại người Ê-díp-tô và trại dân Y-sơ-ra-ên, làm áng mây tối tăm cho đàng này, soi sáng ban đêm cho đàng kia; nên trọn cả đêm hai trại chẳng hề xấp gần nhau được.
And it came between the army of Egypt and the army of Israel; and there was a dark cloud between them, and they went on through the night; but the one army came no nearer to the other all the night.
καὶ εἰσῆλθεν ἀνὰ μέσον τῆς παρεμβολῆς τῶν αἰγυπτίων καὶ ἀνὰ μέσον τῆς παρεμβολῆς ἰσραὴλ καὶ ἔστη καὶ ἐγένετο σκότος καὶ γνόφος καὶ διήλθε ν ἡ νύξ καὶ οὐ συνέμιξαν ἀλλήλοις ὄλην τὴν νύκτα
- 21** Và, Môi-se giơ tay ra trên biển, Đức Giê-hô-va dẫn trận gió đông thổi mạnh đến đùa biển lại trọn cả đêm; Ngài làm cho biển bày ra khô, nước phân rẽ.
And when Moses' hand was stretched out over the sea, the Lord with a strong east wind made the sea go back all night, and the waters were parted in two and the sea became dry land.
ἐξέτεινεν δὲ μουσῆς τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ ὑπήγαγεν κύριος τὴν θάλασσαν ἐν ἀνέμῳ νότῳ βιαίῳ ὄλην τὴν νύκτα καὶ ἐποίησεν τὴν θάλασσαν ξηρὰν καὶ ἐσχίσθη τὸ ὕδωρ
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, đi như trên đất cạn; còn nước làm thành một tấm vách ngăn bên hữu và bên tả.
And the children of Israel went through the sea on dry land: and the waters were a wall on their right side and on their left.
καὶ εἰσῆλθον οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ εἰς μέσον τῆς θαλάσσης κατὰ τὸ ξηρόν καὶ τὸ ὕδωρ αὐτοῖς τεῖχος ἐκ δεξιῶν καὶ τεῖχος ἐξ ἐωνύμων
- 23** Người Ê-díp-tô bèn đuổi theo; hết thấy ngựa, binh xa cùng lính kỵ của Pha-ra-ôn đều theo xuống giữa biển.
Then the Egyptians went after them into the middle of the sea, all Pharaoh's horses and his war-carriages and his horsemen.
κατεδίωξαν δὲ οἱ αἰγύπτιοι καὶ εἰσῆλθον ὀπίσω αὐτῶν πᾶσα ἡ ἵππος φαραῶ καὶ τὰ ἄρματα καὶ οἱ ἀναβάται εἰς μέσον τῆς θαλάσσης

- 24** Và, đến canh sáng, Đức Giê-hô-va ở trong lòng trụ mây và lửa, nhìn ra thấy trại quân Ê-díp-tô, bèn làm cho họ phải rối loạn.
And in the morning watch, the Lord, looking out on the armies of the Egyptians from the pillar of fire and cloud, sent trouble on the army of the Egyptians;
 ἐγενήθη δὲ ἐν τῇ φυλακῇ τῇ ἑωθινή καὶ ἐπέβλεψεν κύριος ἐπὶ τὴν παρεμβολὴν τῶν αἰγυπτίων ἐν στόλῳ πυρὸς καὶ νεφέλης καὶ συνετάραξεν τὴν παρεμβολὴν τῶν αἰγυπτίων
- 25** Ngài tháo bánh xe của họ, khiến dẫn dắt cực nhọc. Người Ê-díp-tô bèn nói nhau rằng: Ta hãy trốn khỏi dân Y-sơ-ra-ên đi, vì Đức Giê-hô-va thế dân đó mà chiến cự cùng chúng ta.
And made the wheels of their war-carriages stiff, so that they had hard work driving them: so the Egyptians said, Let us go in flight from before the face of Israel, for the Lord is fighting for them against the Egyptians.
 καὶ συνέδησεν τοὺς ἄξονας τῶν ἀρμάτων αὐτῶν καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς μετὰ βίας καὶ εἶπαν οἱ αἰγύπτιοι φύγωμεν ἀπὸ προσώπου ἰσραὴλ ὁ γὰρ κύριος πολεμεῖ περὶ αὐτῶν τοὺς αἰγυπτίους
- 26** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy giơ tay ngươi ra trên biển, nước sẽ trở lấp người Ê-díp-tô, binh xa và lính kỵ của chúng nó.
And the Lord said to Moses, Let your hand be stretched out over the sea, and the waters will come back again on the Egyptians, and on their war-carriages and on their horsemen.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἔκτεινον τὴν χειρὰ σου ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ ἀποκαταστήτω τὸ ὕδωρ καὶ ἐπικαλυψάτω τοὺς αἰγυπτίους ἐπὶ τε τὰ ἄρματα καὶ τοὺς ἀναβάτας
- 27** Mô-i-se bèn giơ tay mình ra trên biển, lối sáng mai, nước trở lấp phủ đáy biển lại, người Ê-díp-tô chạy trốn bị nước chặn; vậy Đức Giê-hô-va xô họ xuống giữa biển.
And when Moses' hand was stretched out over the sea, at dawn the sea came flowing back, meeting the Egyptians in their flight, and the Lord sent destruction on the Egyptians in the middle of the sea.
 ἐξέτεινεν δὲ μουσῆς τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ ἀπεκατέστη τὸ ὕδωρ πρὸς ἡμέραν ἐπὶ χώρας οἱ δὲ αἰγύπτιοι ἔφυγον ὑπὸ τὸ ὕδωρ καὶ ἐξετίναξεν κύριος τοὺς αἰγυπτίους μέσον τῆς θαλάσσης
- 28** Thế thì, nước trở lại bao phủ binh xa, lính kỵ của cả đạo binh Pha-ra-ôn đã theo dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, chẳng còn sót lại một ai.
And the waters came back, covering the war-carriages and the horsemen and all the army of Pharaoh which went after them into the middle of the sea; not one of them was to be seen.
 καὶ ἐπαναστραφὲν τὸ ὕδωρ ἐκάλυπεν τὰ ἄρματα καὶ τοὺς ἀναβάτας καὶ πᾶσαν τὴν δύναμιν φαραὼ τοὺς εἰσπεπορευμένους ὀπίσω αὐτῶν εἰς τὴν θάλασσαν καὶ οὐ κατελείφθη ἐξ αὐτῶν οὐδὲ εἷς
- 29** Song dân Y-sơ-ra-ên đi giữa biển như trên đất cạn; nước làm thành vách ngăn bên hữu và bên tả.
But the children of Israel went through the sea walking on dry land, and the waters were a wall on their right side and on their left.
 οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐπορεύθησαν διὰ ξηρᾶς ἐν μέσῳ τῆς θαλάσσης τὸ δὲ ὕδωρ αὐτοῖς τεῖχος ἐκ δεξιῶν καὶ τεῖχος ἐξ ἐκωνόμων
- 30** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va giải cứu dân Y-sơ-ra-ên thoát khỏi tay người Ê-díp-tô; dân ấy thấy người Ê-díp-tô chết trên bãi biển.
So that day the Lord gave Israel salvation from the hands of the Egyptians; and Israel saw the Egyptians dead on the sea's edge.
 καὶ ἐρρύσατο κύριος τὸν ἰσραὴλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ χειρὸς τῶν αἰγυπτίων καὶ εἶδεν ἰσραὴλ τοὺς αἰγυπτίους τεθνηκότας παρὰ τὸ χεῖλος τῆς θαλάσσης

- 31** Dân Y-sơ-ra-ên thấy việc lớn lao mà Đức Giê-hô-va đã làm cho người Ê-díp-tô, nên kính sợ Ngài, tin Ngài và Môi-se, là tôi tớ Ngài.
And Israel saw the great work which the Lord had done against the Egyptians, and the fear of the Lord came on the people and they had faith in the Lord and in his servant Moses.
 εἶδεν δὲ ἰσραηλ τὴν χεῖρα τὴν μεγάλην ἃ ἐποίησεν κύριος τοῖς αἰγυπτίοις ἐφοβήθη δὲ ὁ λαὸς τὸν κύριον καὶ ἐπίστευσαν τῷ θεῷ καὶ μουσῇ τῷ θερᾷ ἀποντι αὐτοῦ
- 1** Đoạn, Môi-se và dân Y-sơ-ra-ên hát bài ca này cho Đức Giê-hô-va, rằng: Tôi ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài rất vinh hiển oai nghiêm. Ngài đã liệng xuống biển ngựa và người cỡi ngựa.
Then Moses and the children of Israel made this song to the Lord, and said, I will make a song to the Lord, for he is lifted up in glory: the horse and the horseman he has sent down into the sea.
 τότε ἤσεν μουσῆς καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὴν ᾠδὴν ταύτην τῷ θεῷ καὶ εἶπαν λέγοντες ἄσωμεν τῷ κυρίῳ ἐνδόξως γὰρ δεδόξασται ἵππον καὶ ἀναβάτην ἔρριπεν εἰς θάλασσαν
- 2** Đức Giê-hô-va là sức mạnh và sự ca tụng của tôi: Ngài đã trở nên Đấng cứu tôi. Ngài là Đức Chúa Trời tôi, tôi ngợi khen Ngài; Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi, tôi tôn kính Ngài.
The Lord is my strength and my strong helper, he has become my salvation: he is my God and I will give him praise; my father's God and I will give him glory.
 βοηθὸς καὶ σκεπαστὴς ἐγένετό μοι εἰς σωτηρίαν οὗτός μου θεὸς καὶ δοξάσω αὐτόν θεὸς τοῦ πατρὸς μου καὶ ὑψώσω αὐτόν
- 3** Đức Giê-hô-va là một chiến sĩ; Danh Ngài là Giê-hô-va.
The Lord is a man of war: the Lord is his name.
 κύριος συντρίβων πολέμους κύριος ὄνομα αὐτῷ
- 4** Ngài đã ném xuống biển binh xa Pha-ra-ôn và cả đạo binh của người; Quan tướng kén chọn của người đã bị đắm nơi Biển đỏ,
Pharaoh's war-carriages and his army he has sent down into the sea: the best of his captains have gone down into the Red Sea.
 ἄρματα φαραὼ καὶ τὴν δύναμιν αὐτοῦ ἔρριπεν εἰς θάλασσαν ἐπιλέκτους ἀναβάτας τριστάτας κατεπόντισεν ἐν ἐρυθρᾷ θαλάσῃ
- 5** Những lượn sóng đã vùi lấp họ rồi; Họ chìm đến đáy biển như một hòn đá vậy.
They were covered by the deep waters: like a stone they went down under the waves.
 πόντω ἐκάλυπεν αὐτούς κατέδυσαν εἰς βυθὸν ὡσεὶ λίθος
- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va! Tay hữu Ngài có sức mạnh vinh hiển thay. Hỡi Đức Giê-hô-va! Tay hữu Ngài hủy quân nghịch tan đi.
Full of glory, O Lord, is the power of your right hand; by your right hand those who came against you are broken.
 ἡ δεξιὰ σου κύριε δεδόξασται ἐν ἰσχύϊ ἡ δεξιὰ σου χεὶρ κύριε ἔθραυσεν ἐχθρούς
- 7** Bởi sự ca thể của oai nghiêm Ngài, Đánh đổ kẻ dấy nghịch cùng mình. Ngài nổi giận phùng phùng, Đốt họ cháy như rơm ra.
When you are lifted up in power, all those who come against you are crushed: when you send out your wrath, they are burned up like dry grass.
 καὶ τῷ πλήθει τῆς δόξης σου συνέτριψας τοὺς ὑπεναντίους ἀπέστειλας τὴν ὀργὴν σου καὶ κατέφαγεν αὐτοὺς ὡς καλάμην

- 8** Lỗ mũi Ngài thổi hơi ra, nước bèn dồn lại, Lượn sóng đổ dựng như một bờ đê; Vực sâu đọng lại nơi rún biển.
By your breath the waves were massed together, the flowing waters were lifted up like a pillar; the deep waters became solid in the heart of the sea.
καὶ διὰ πνεύματος τοῦ θυμοῦ σου διέστη τὸ ὕδωρ ἐπάγη ὡσεὶ τεῖχος τὰ ὕδατα ἐπάγη τὰ κύματα ἐν μέσῳ τῆς θαλάσσης
- 9** Quân nghịch rằng: Ta đuổi theo, ta sẽ đuổi kịp Ta sẽ chia phân của giặc; Tâm hồn ta sẽ thỏa nguyện nơi họ; Ta rút gươm ra, tay ta hủy diệt họ.
Egypt said, I will go after them, I will overtake, I will make division of their goods: my desire will have its way with them; my sword will be uncovered, my hand will send destruction on them.
εἶπεν ὁ ἐχθρὸς διώξας καταλήμφομαι μεριῶ σκῦλα ἐμπλήσω ψυχὴν μου ἀνελῶ τῆ μαχαίρη μου κυριεύσει ἡ χεὶρ μου
- 10** Ngài đã thổi hơi ra Biển vùi lấp quân nghịch lại; Họ bị chìm như cục chì Núi đáy nước sâu.
You sent your wind and the sea came over them: they went down like lead into the great waters.
ἀπέστειλας τὸ πνευμά σου ἐκάλυψεν αὐτοὺς θάλασσα ἔδυσαν ὡσεὶ μόλιβος ἐν ὕδατι σφοδρῶ
- 11** Hỡi Đức Giê-hô-va! trong vòng các thần, ai giống như Ngài? Trong sự thánh khiết, ai được vinh hiển như Ngài. Đáng sợ, đáng khen Hay làm các phép lạ?
Who is like you, O Lord, among the gods? who is like you, in holy glory, to be praised with fear, doing wonders?
τίς ὁμοίός σοι ἐν θεοῖς κύριε τίς ὁμοίός σοι δεδοξασμένος ἐν ἁγίοις θαυμαστὸς ἐν δόξαις ποιῶν τέρατα
- 12** Ngài đã đưa tay hữu ra, Đất đã nuốt chúng nó.
When your right hand was stretched out, the mouth of the earth was open for them.
ἐξέτεινας τὴν δεξιάν σου κατέπιεν αὐτοὺς γῆ
- 13** Ngài lấy lòng thương xót dịu dặt Dân này mà Ngài đã chuộc lại; Ngài đã dùng năng lực đưa nó Về nơi ở thánh của Ngài.
In your mercy you went before the people whom you have made yours; guiding them in your strength to your holy place.
ὠδήγησας τῆ δικαιοσύνη σου τὸν λαόν σου τοῦτον ὄν ἐλυτρώσω παρεκάλεσας τῆ ἰσχύι σου εἰς κατάλυμα ἁγίόν σου
- 14** Các dân tộc nghe biết việc này đều run sợ, Con kinh hãi áp-hãm dân xứ Pha-lê-tin.
Hearing of you the peoples were shaking in fear: the people of Philistia were gripped with pain.
ἤκουσαν ἔθνη καὶ ὠργίσθησαν ὠδῖνες ἔλαβον κατοικοῦντας φυλιστιμ
- 15** Các quan trưởng xứ Ê-đôm bèn lấy làm bối rối; Mấy mặt anh hùng nơi Mô-áp đều kinh hồn; Cả dân Ca-na-an đều mất vía
The chiefs of Edom were troubled in heart; the strong men of Moab were in the grip of fear: all the people of Canaan became like water.
τότε ἔσπευσαν ἡγεμόνες εδωμ καὶ ἄρχοντες μοαβιτῶν ἔλαβεν αὐτοὺς τρόμος ἐτάκησαν πάντες οἱ κατοικοῦντες χανααν

- 16** Sự hoảng hốt kinh hãi giáng cho chúng nó; Hỡi Đức Giê-hô-va! vì quyền cao nơi cánh tay Ngài, Chúng nó đều bị cầm như đá, Cho đến chừng nào dân Ngài vượt qua; Cho đến khi dân mà Ngài đã chuộc, vượt qua rồi.
Fear and grief came on them; by the strength of your arm they were turned to stone; till your people went over, O Lord, till the people went over whom you have made yours.
ἐπιπέσοι ἐπ' αὐτοὺς φόβος καὶ τρόμος μεγέθει βραχίωνός σου ἀπολιθωθήτωσαν ἕως ἄν παρέλθῃ ὁ λαός σου κύριε ἕως ἄν παρέλθῃ ὁ λαός σου οὗτος ὃν ἐκτήσω
- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va! Ngài đưa dân ấy vào, và lập nơi núi cơ nghiệp Ngài, Tức là chốn Ngài đã sắm sẵn, để làm nơi ở của Ngài, Hỡi Chúa! là đền thánh mà tay Ngài đã lập.
You will take them in, planting them in the mountain of your heritage, the place, O Lord, where you have made your house, the holy place, O Lord, the building of your hands.
εἰσαγαγὼν καταφύτευσον αὐτοὺς εἰς ὄρος κληρονομίας σου εἰς ἔτοιμον κατοικητήριόν σου ὃ κατειργάσω κύριε ἁγίασμα κύριε ὃ ἠτοίμασαν αἱ χεῖρές σου
- 18** Đức Giê-hô-va sẽ cai trị đời đời kiếp kiếp.
The Lord is King for ever and ever.
κύριος βασιλεύων τὸν αἰῶνα καὶ ἐπ' αἰῶνα καὶ ἔτι
- 19** Vì ngựa của Pha-ra-ôn, binh xa, cùng lính kỵ người đã xuống biển; Và Đức Giê-hô-va đã vùi dập nước biển lên trên, Nhưng dân Y-so-ra-ên đi giũ a biển như đi trên đất cạn.
For the horses of Pharaoh, with his war-carriages and his horsemen, went into the sea, and the Lord sent the waters of the sea back over them; but the children of Israel went through the sea on dry land.
ὅτι εἰσῆλθεν ἵππος φαραῶ σὺν ἄρμασιν καὶ ἀναβάταις εἰς θάλασσαν καὶ ἐπῆγαγεν ἐπ' αὐτοὺς κύριος τὸ ὕδωρ τῆς θαλάσσης οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐπορεύθησαν διὰ ξηρᾶς ἐν μέσῳ τῆς θαλάσσης
- 20** Nữ tiên tri Mi-ri-am, là em gái A-rôn, tay cầm trống com, các đàn bà đều đi ra theo người, cầm trống com và múa.
And Miriam, the woman prophet, the sister of Aaron, took an instrument of music in her hand; and all the women went after her with music and dances.
λαβοῦσα δὲ μαριαμ ἡ προφῆτις ἡ ἀδελφὴ ααρων τὸ τύμπανον ἐν τῇ χειρὶ αὐτῆς καὶ ἐξῆλθοσαν πᾶσαι αἱ γυναῖκες ὀπίσω αὐτῆς μετὰ τυμπάνων καὶ χορῶν
- 21** Mi-ri-am đáp lại rằng: Hãy ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài rất vinh hiển oai nghiêm; Ngài đã liệng xuống biển ngựa và người cỡi ngựa.
And Miriam, answering, said, Make a song to the Lord, for he is lifted up in glory; the horse and the horseman he has sent into the sea.
ἐξῆρχεν δὲ αὐτῶν μαριαμ λέγουσα ἕσωμεν τῷ κυρίῳ ἐνδόξως γὰρ δεδόξασται ἵππον καὶ ἀναβάτην ἔρριψεν εἰς θάλασσαν
- 22** Đoạn, Môi-se đem dân Y-so-ra-ên đi khỏi Biển đỏ, đến nơi đồng vắng Su-ơ; trọn ba ngày đi trong đồng vắng, kiếm chẳng được nước đâu cả.
Then Moses took Israel forward from the Red Sea, and they went out into the waste land of Shur; and for three days they were in the waste land where there was no water.
ἐξῆρξεν δὲ μουσῆς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἀπὸ θαλάσσης ἐρυθρᾶς καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς εἰς τὴν ἔρημον σουρ καὶ ἐπορεύοντο τρεῖς ἡμέρας ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ οὐχ ἠύρισκον ὕδωρ ὥστε πιεῖν

- 23 **Kể đến đất Ma-ra, nhưng vì nước tại đó đắng, uống chẳng được, nên chi chỗ này gọi là Ma-ra.**
And when they came to Marah, the water was no good for drinking, for the waters of Marah were bitter, which is why it was named Marah.
ἦλθον δὲ εἰς μερρα καὶ οὐκ ἠδύναντο πιεῖν ἐκ μερρας πικρὸν γὰρ ἦν διὰ τοῦτο ἐπωνομάσθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου πικρία
- 24 **Dân sự bèn oán trách Môi-se rằng: Chúng tôi lấy chi uống?**
And the people, crying out against Moses, said, What are we to have for drink?
καὶ διεγόγγυζεν ὁ λαὸς ἐπὶ μουσῆν λέγοντες τί πίομεθα
- 25 **Môi-se kêu van Đức Giê-hô-va; Ngài bèn chỉ cho người một cây gổ, người lấy liêng xuống nước, nước bèn hóa ra ngọt. Ấy t i đó, Đức Giê-hô-va đi nh luật lệ cùng lập pháp độ cho dân sự, và tại đó Ngài thử họ.**
And in answer to his prayer, the Lord made him see a tree, and when he put it into the water, the water was made sweet. There he gave them a law and an order, testing them;
ἐβόησεν δὲ μουσῆς πρὸς κύριον καὶ ἔδειξεν αὐτῷ κύριος ξύλον καὶ ἐνέβαλεν αὐτὸ εἰς τὸ ὕδωρ καὶ ἐγλυκάνθη τὸ ὕδωρ ἐκεῖ ἔθετο αὐτῷ δικαιώματα καὶ κρίσεις καὶ ἐκεῖ ἐπείρασεν αὐτὸν
- 26 **Ngài phán rằng: Nếu người chăm chỉ nghe lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, làm sự ngay thẳng trước mặt Ngài, lắng tai nghe các điều răn và giữ mọi luật lệ Ngài, thì ta chẳng giáng cho người một trong các bệnh nào mà ta đã giáng cho xứ Ê-díp-tô; vì ta là Đức Giê-hô-va, Đấng chữa bệnh cho người.**
And he said, If with all your heart you will give attention to the voice of the Lord your God, and do what is right in his eyes, giving ear to his orders and keeping his laws, I will not put on you any of the diseases which I put on the Egyptians: for I am the Lord your life-giver.
καὶ εἶπεν ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσης τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ τὰ ἀρεστὰ ἐναντίον αὐτοῦ ποιήσης καὶ ἐνωτίση ταῖς ἐντολαῖς αὐτοῦ καὶ φυλάξης πάντα τὰ δικαιώματα αὐτοῦ πᾶσαν νόσον ἣν ἐπήγαγον τοῖς αἰγυπτίοις οὐκ ἐπάξω ἐπὶ σέ ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος ὁ ἰώμενός σε
- 27 **Đoạn, dân sự đến đất Ê-lim; nơi đó có mười hai suối nước, và bảy mươi cây chà là; dân sự đóng trại tại đó, gần bên suối nước.**
And they came to Elim where there were twelve water-springs and seventy palm-trees: and they put up their tents there by the waters.
καὶ ἦλθον εἰς αἰλιμ καὶ ἦσαν ἐκεῖ δώδεκα πηγαὶ ὑδάτων καὶ ἑβδομήκοντα στελέχη φοινίκων παρενέβαλον δὲ ἐκεῖ παρὰ τὰ ὕδατα
- 1 **Nhằm ngày mười lăm tháng hai, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, cả hội chúng Y-sơ-ra-ên ở nơi Ê-lim đi đến đồng vắng Sin, nằm về giữa khoảng Ê-lim và Si-na -i.**
And they went on their way from Elim, and all the children of Israel came into the waste land of Sin, which is between Elim and Sinai, on the fifteenth day of the second month after they went out of the land of Egypt.
ἀπῆραν δὲ ἐξ αἰλιμ καὶ ἦλθον εἰς ἀσιν ἡμερῶν δευτέρω ἐξελθόντων ἐκ αἰγύπτου
- 2 **Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên oán trách Môi-se và A-rôn tại nơi đồng vắng,**
And all the children of Israel were crying out against Moses and Aaron in the waste land:
διεγόγγυζεν πᾶσα συναγωγὴ υἱῶν ἰσραηλ ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων

- 3** nói cùng hai người rằng: Oï! th rằng chúng tôi chịu chết về tay Đức Giê-hô-va tại xứ Ê-díp-tô, khi còn ngồi kê nồi thịt và ăn bánh chán hê! Vì hai người dẫn dắt chúng tôi vào nơi đồng vắng này đều bị chết đói.
And the children of Israel said to them, It would have been better for the Lord to have put us to death in the land of Egypt, where we were seated by the flesh-pots and had bread enough for our needs; for you have taken us out to this waste of sand, to put all this people to death through need of food.
καὶ εἶπαν πρὸς αὐτοὺς οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ὄφελον ἀπεθάνομεν πληγέντες ὑπὸ κυρίου ἐν γῆ αἰγύπτῳ ὅταν ἐκαθίσασμεν ἐπὶ τῶν λεβήτων τῶν κρεῶν καὶ ἡ σθίομεν ἄρτους εἰς πλησμονὴν ὅτι ἐξηγάγετε ἡμᾶς εἰς τὴν ἔρημον ταύτην ἀποκτεῖναι πᾶσαν τὴν συναγωγὴν ταύτην ἐν λιμῷ
- 4** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Này, ta sẽ từ trên trời cao làm mưa bánh xuống cho các ngươi. Dân sự sẽ đi ra, mỗi ngày nào thâu bánh đủ cho ngày nấy, đặng ta thử dân coi có đi theo luật lệ của ta hay chăng.
Then the Lord said to Moses, See, I will send down bread from heaven for you; and the people will go out every day and get enough for the day's needs; so that I may put them to the test to see if they will keep my laws or not.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἰδοὺ ἐγὼ ὕψ ὑμῖν ἄρτους ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐξελεύσεται ὁ λαὸς καὶ συλλέξουσιν τὸ τῆς ἡμέρας εἰς ἡμέραν ὅπως περᾶσω αὐτοὺς εἰ πορεύσονται τῷ νόμῳ μου ἢ οὐ
- 5** Qua ngày thứ sáu, dân sự sẽ dự bị phần đã góp, và sẽ được phần gấp bằng hai của mình thường thâu hằng ngày.
And on the sixth day they are to make ready what they get in, and it will be twice as much as they get on the other days.
καὶ ἔσται τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἕκτη καὶ ἐτοιμάσουσιν ὃ ἐὰν εἰσενέγκωσιν καὶ ἔσται διπλοῦν ὃ ἐὰν συναγάγωσιν τὸ καθ' ἡμέραν εἰς ἡμέραν
- 6** Mô-i-se và A-rôn bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chiều nay các ngươi sẽ nhận biết rằng ấy là Đức Giê-hô-va đã rút các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô,
And Moses and Aaron said to all the children of Israel, This evening it will be clear to you that it is the Lord who has taken you out of the land of Egypt:
καὶ εἶπεν μουσῆς καὶ ααρὼν πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἰῶν ἰσραὴλ ἐσπέρας γνώσεσθε ὅτι κύριος ἐξήγαγεν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 7** và sáng mai sẽ thấy sự vinh quang của Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã nghe lời các ngươi oán trách Ngài rồi. Vả lại, chúng ta là ai mà các ngươi oán trách chúng ta?
And in the morning you will see the glory of the Lord; for your angry words against the Lord have come to his ears: and what are we that you are crying out against us?
καὶ πρωὶ ὄψεσθε τὴν δόξαν κυρίου ἐν τῷ εἰσακοῦσαι τὸν γογγυσμὸν ὑμῶν ἐπὶ τῷ θεῷ ἡμεῖς δὲ τί ἐσμὲν ὅτι διαγογγύζετε καθ' ἡμῶν
- 8** Mô-i-se nói: Chiều nay Đức Giê-hô-va sẽ phát thịt cho các ngươi ăn, rồi sáng mai bánh nhiều dư dật, vì Ngài đã nghe lời các ngươi oán trách Ngài rồi. Thế thì, chúng ta là ai? Những lời oán trách chăng phải đổ về chúng ta đâu, nhưng về Đức Giê-hô-va vậy.
And Moses said, The Lord will give you meat for your food at evening, and in the morning bread in full measure; for your outcry against the Lord has come to his ears: for what are we? your outcry is not against us but against the Lord.
καὶ εἶπεν μουσῆς ἐν τῷ διδόναι κύριον ὑμῖν ἐσπέρας κρέα φαγεῖν καὶ ἄρτους τὸ πρωὶ εἰς πλησμονὴν διὰ τὸ εἰσακοῦσαι κύριον τὸν γογγυσμὸν ὑμῶν ὃν ὑμεῖς διαγογγύζετε καθ' ἡμῶν ἡμεῖς δὲ τί ἐσμὲν οὐ γὰρ καθ' ἡμῶν ὁ γογγυσμὸς ὑμῶν ἐστὶν ἀλλ' ἢ κατὰ τοῦ θεοῦ

- 9** Mãi-se nói cùng A-rôn rằng: Hãy nói cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Các ngươi hãy đến trước mặt Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã nghe lời oán trách của các ngươi rồi.
And Moses said to Aaron, Say to all the people of Israel, Come near before the Lord for he has given ear to your outcry.
εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς ααρων εἰπὸν πάσῃ συναγωγῇ υἱῶν ἰσραηλ προσέλθατε ἐναντίον τοῦ θεοῦ εἰσακήκοεν γὰρ ὑμῶν τὸν γογγυσμὸν
- 10** Vả, khi A-rôn nói cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, thì họ xây mặt về phía đồng vắng, thấy sự vinh quang của Ngài hiện ra trong đám mây.
And while Aaron was talking to the children of Israel, their eyes were turned in the direction of the waste land, and they saw the glory of the Lord shining in the cloud.
ἦνίκα δὲ ἐλάλει ααρων πάσῃ συναγωγῇ υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἐπεστράφησαν εἰς τὴν ἔρημον καὶ ἡ δόξα κυρίου ὤφθη ἐν νεφέλῃ
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Mãi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 12** Ta đã nghe lời oán trách của dân Y-sơ-ra-ên. Vậy, ngươi hãy nói cùng chúng nó rằng: Lối chiều các ngươi sẽ ăn thịt; sáng mai sẽ ăn bánh no nê, và sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi.
The outcry of the children of Israel has come to my ears: say to them now, At nightfall you will have meat for your food, and in the morning bread in full measure; and you will see that I am the Lord your God.
εἰσακήκοα τὸν γογγυσμὸν τῶν υἱῶν ἰσραηλ λάλησον πρὸς αὐτοὺς λέγων τὸ πρὸς ἑσπέραν ἔδεσθε κρέα καὶ τὸ πρωὶ πλησθήσεσθε ἄρτων καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 13** Vậy, chiều lại, có chim cú bay lên phủ trên trại quân; đến sáng mai lại có một lớp sương ở chung quanh trại quân.
And it came about that in the evening little birds came up and the place was covered with them: and in the morning there was dew all round about the tents.
ἐγένετο δὲ ἑσπέρα καὶ ἀνέβη ὀρνυγομήτρα καὶ ἐκάλυπεν τὴν παρεμβολὴν τὸ πρωὶ ἐγένετο καταπαυομένης τῆς δρόσου κύκλῳ τῆς παρεμβολῆς
- 14** Lớp sương đó tan đi, trên mặt đồng vắng thấy có vật chi nhỏ, tròn, như hạt sương đóng trên mặt đất.
And when the dew was gone, on the face of the earth was a small round thing, like small drops of ice on the earth.
καὶ ἰδοὺ ἐπὶ πρόσωπον τῆς ἐρήμου λεπτὸν ὡσεὶ κόριον λευκὸν ὡσεὶ πάγος ἐπὶ τῆς γῆς
- 15** Khi dân Y-sơ-ra-ên thấy, bèn hỏi nhau rằng: Cái chi vậy? Vì chẳng biết vật đó là gì. Mãi-se bèn nói cùng dân sự rằng: Ấy 1 bánh mà Đức Giê-hô-va ban cho các ngươi làm lương thực đó.
And when the children of Israel saw it, they said to one another, What is it? for they had no idea what it was. And Moses said to them, It is the bread which the Lord has given you for your food.
ιδόντες δὲ αὐτὸ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ εἶπαν ἕτερος τῷ ἑτέρῳ τί ἐστὶν τοῦτο οὐ γὰρ ᾔδεισαν τί ἦν εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς αὐτοὺς οὗτος ὁ ἄρτος ὃν ἔδωκεν κύριος ὑμῖν φαγεῖν

- 16** Đây là lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn: Hãy tùy sức ăn của mỗi người, và tùy số người trong trại mà góp cho mỗi tên một ô-me.
This is what the Lord has said, Let every man take up as much as he has need of; at the rate of one omer for every person, let every man take as much as is needed for his family.
 τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ συνέταξεν κύριος συναγάγετε ἀπ' αὐτοῦ ἕκαστος εἰς τοὺς καθήκοντας γομορ κατὰ κεφαλὴν κατὰ ἀριθμὸν ψυχῶν ὑμῶν ἕκαστος σὺν τοῖς συσκηνίοις ὑμῶν συλλέξατε
- 17** Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy, kẻ thì lượm nhiều, người thì lượm ít,
And the children of Israel did so, and some took more and some less.
 ἐποίησαν δὲ οὕτως οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ καὶ συνέλεξαν ὃ τὸ πολὺ καὶ ὃ τὸ ἕλαττον
- 18** cứ lường từ mô-me; ai lượm nhiều chẳng được trãi, ai lượm ít cũng chẳng thiếu; mỗi người lượm vừa đủ sức mình ăn.
And when it was measured, he who had taken up much had nothing over, and he who had little had enough; every man had taken what he was able to make use of.
 καὶ μετρήσαντες τῷ γομορ οὐκ ἐπλεόνασεν ὃ τὸ πολὺ καὶ ὃ τὸ ἕλαττον οὐκ ἠλαττόνησεν ἕκαστος εἰς τοὺς καθήκοντας παρ' ἑαυτῷ συνέλεξαν
- 19** Mô-i-se nói cùng dân sự rằng: Đừng ai để dư lại cho đến sáng mai.
And Moses said to them, Let nothing be kept till the morning.
 εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς αὐτοὺς μηδεὶς καταλιπέτω ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸ πρωί
- 20** Nhưng dân sự chẳng nghe theo lời Mô-i-se, một vài người để dư lại đến sáng mai; thì sâu hóa ở trong, vật sanh mùi hôi hám. Mô-i-se bèn nổi giận cùng họ.
But they gave no attention to Moses, and some of them kept it till the morning and there were worms in it and it had an evil smell: and Moses was angry with them.
 καὶ οὐκ εἰσήκουσαν μουσῆ ἀλλὰ κατέλιπόν τινες ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸ πρωί καὶ ἐξέξεσεν σκόληκας καὶ ἐπόξεσεν καὶ ἐπικράνθη ἐπ' αὐτοῖς μουσῆς
- 21** Vậy, hằng buổi sớm mai mỗi người lượm vừa đủ sức mình ăn; khi mặt trời nắng nóng thì vật đó tan ra.
And they took it up morning by morning, every man as he had need: and when the sun was high it was gone.
 καὶ συνέλεξαν αὐτὸ πρωὶ πρωὶ ἕκαστος τὸ καθήκον αὐτῷ ἡνίκα δὲ διεθέρμαιεν ὁ ἥλιος ἐτήκετο
- 22** Đến ngày thứ sáu, dân sự lượm lương thực gấp hai; mỗi người hai ô-me. Các hội trưởng đến thuật lại cho Mô-i-se rõ.
And on the sixth day they took up twice as much of the bread, two omers for every person: and all the rulers of the people gave Moses word of it.
 ἐγένετο δὲ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἕκτῃ συνέλεξαν τὰ δέοντα διπλᾶ δύο γομορ τῷ ἐνὶ εἰσήλθοσαν δὲ πάντες οἱ ἄρχοντες τῆς συναγωγῆς καὶ ἀνήγγειλαν μουσε ἰ

- 23** Người đáp rằng: Ấy 1 lời Đức Giê-hô-va đã phán rằng: Mai là ngày nghỉ, tức ngày Sa-bát thánh cho Đức Giê-hô-va, hãy nướng món chi các người muốn nướng, hãy nấu món chi các người muốn nấu; hễ còn dư, hãy để dành đến sáng mai.
And he said, This is what the Lord has said, Tomorrow is a day of rest, a holy Sabbath to the Lord: what has to be cooked may be cooked; and what is over, put on one side to be kept till the morning.
 εἶπεν δὲ μουσῆς πρὸς αὐτούς τοῦτο τὸ ῥῆμά ἐστιν ὃ ἐλάλησεν κύριος σάββατα ἀνάπαυσις ἁγία τῷ κυρίῳ αὐριον ὅσα ἐὰν πέσσητε πέσσετε καὶ ὅσα ἐὰν ἔψητε ἔψετε καὶ πᾶν τὸ πλεονάζον καταλίπετε αὐτὸ εἰς ἀποθήκην εἰς τὸ πρωί
- 24** Dân sự bèn để dành cho đến sáng mai, y như lời Môi-se đã truyền; vật đó chẳng sanh mùi hôi hám và cũng chẳng hóa sâu chút nào.
And they kept it till the morning as Moses had said: and no smell came from it, and it had no worms.
 καὶ κατελίποσαν ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸ πρωί καθάπερ συνέταξεν αὐτοῖς μουσῆς καὶ οὐκ ἐπόωσεν οὐδὲ σκώληξ ἐγένετο ἐν αὐτῷ
- 25** Môi-se bèn nói rằng: Bữa nay hãy ăn đồ đó đi, vì là ngày Sa-bát của Đức Giê-hô-va; hôm nay các người chẳng tìm thấy vật đó ở trong đồng dâu.
And Moses said, Make your meal today of what you have, for this day is a Sabbath to the Lord: today you will not get any in the fields.
 εἶπεν δὲ μουσῆς φάγετε σήμερον ἔστιν γὰρ σάββατα σήμερον τῷ κυρίῳ οὐχ εὔρεθήσεται ἐν τῷ πεδίῳ
- 26** Các người lượm trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày Sa-bát, sẽ chẳng có dâu.
For six days you will get it, but on the seventh day, the Sabbath, there will not be any.
 ἕξ ἡμέρας συλλέξετε τῆ δὲ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη σάββατα ὅτι οὐκ ἔσται ἐν αὐτῇ
- 27** Ngày thứ bảy, một vài người trong vòng dân sự ra đặng lượm láy, nhưng tìm chẳng thấy chi hết.
But still on the seventh day some of the people went out to get it, and there was not any.
 ἐγένετο δὲ ἐν τῇ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη ἐξήλθοσαν τινες ἐκ τοῦ λαοῦ συλλέξαι καὶ οὐχ εὔρον
- 28** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Các người chẳng chịu vâng giữ điều răn và luật pháp ta cho đến chừng nào?
And the Lord said to Moses, How long will you go against my orders and my laws?
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἕως τίνος οὐ βούλεσθε εἰσακούειν τὰς ἐντολάς μου καὶ τὸν νόμον μου
- 29** Hãy suy nghĩ rằng Đức Giê-hô-va đã cho các người ngày Sa-bát; vậy nên, đến ngày thứ sáu Ngài lại cho các người lương thực đủ hai ngày. Trong ngày thứ bảy, mỗi người phải ở yên chỗ mình, chớ ai ra khỏi nhà.
See, because the Lord has given you the Sabbath, he gives you on the sixth day bread enough for two days; let every man keep where he is; let no man go out of his place on the seventh day.
 ἴδετε ὁ γὰρ κύριος ἔδωκεν ὑμῖν τὴν ἡμέραν ταύτην τὰ σάββατα διὰ τοῦτο αὐτὸς ἔδωκεν ὑμῖν τῆ ἡμέρα τῆ ἕκτη ἄρτους δύο ἡμερῶν καθήσεσθε ἕκαστος εἰς τοὺς οἴκους ὑμῶν μηδεὶς ἐκπορευέσθω ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ τῆ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη
- 30** Thế thì, ngày thứ bảy dân sự đều nghỉ ngơi.
So the people took their rest on the seventh day.
 καὶ ἐσαββάτισεν ὁ λαὸς τῆ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη

- 31** Nhà Y-sơ-ra-ên đặt tên lương thực này là ma-na; nó giống như hạt ngô, sắc trắng, mùi như bánh ngọt pha mật ong.
And this bread was named manna by Israel: it was white, like a grain seed, and its taste was like cakes made with honey.
καὶ ἐπωνόμασαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τὸ ὄνομα αὐτοῦ μαν ἦν δὲ ὡς σπέρμα κορίου λευκόν τὸ δὲ γεῦμα αὐτοῦ ὡς ἐγκρίς ἐν μέλιτι
- 32** Môi-se nói rằng: Lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn như vậy: Hãy đổ đầy một ô-me ma-na, đựng lưu truyền trải các đời, hầu cho thiên hạ thấy thứ bánh ta đã cho các người ăn nơi đồng vắng, khi ta rút các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And Moses said, This is the order which the Lord has given: Let one omer of it be kept for future generations, so that they may see the bread which I gave you for your food in the waste land, when I took you out from the land of Egypt.
εἶπεν δὲ μουσῆς τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ συνέταξεν κύριος πλήσατε τὸ γομορ τοῦ μαν εἰς ἀποθήκην εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἵνα ἴδωσιν τὸν ἄρτον ὃν ἐφάγετε ὑμεῖς ἐν τῇ ἐρήμῳ ὡς ἐξήγαγεν ὑμᾶς κύριος ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 33** Môi-se lại nói cùng A-rôn rằng: Hãy lấy một cái bình đựng đầy một ô-me ma-na, để trước mặt Đức Giê-hô-va, đựng lưu truyền các đời.
And Moses said to Aaron, Take a pot and put one omer of manna in it, and put it away before the Lord, to be kept for future generations.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρὼν λαβὲ στάμνον χρυσοῦν ἓνα καὶ ἔμβαλε εἰς αὐτὸν πλήρες τὸ γομορ τοῦ μαν καὶ ἀποθήσεις αὐτὸ ἐναντίον τοῦ θεοῦ εἰς διατήρησιν εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 34** A-rôn bèn để bình đó trước sự chứng cứ, hầu cho được lưu truyền y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
So Aaron put it away in front of the holy chest to be kept, as the Lord gave orders to Moses.
ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ καὶ ἀπέθετο ααρὼν ἐναντίον τοῦ μαρτυρίου εἰς διατήρησιν
- 35** Dân Y-sơ-ra-ên ăn ma-na trải bốn mươi năm, cho đến khi vào bờ cõi xứ Ca-na-an, là xứ có người ta ở.
And the children of Israel had manna for their food for forty years, till they came to a land with people in it, till they came to the edge of the land of Canaan.
οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραὴλ ἔφαγον τὸ μαν ἔτη τεσσαράκοντα ἕως ἦλθον εἰς γῆν οἰκουμένην τὸ μαν ἐφάγοσαν ἕως παρεγένοντο εἰς μέρος τῆς φοινίκης
- 36** Vá, ô-me là một phần mười của ê-pha.
Now an omer is the tenth part of an ephah.
τὸ δὲ γομορ τὸ δέκατον τῶν τριῶν μέτρων ἦν
- 1** Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đi từ đồng vắng Sin, đi từng trạm, tùy theo lệnh Đức Giê-hô-va, đóng trại tại Rê-phi-dim; ở đó chẳng có nước cho dân sự uống.
And the children of Israel went on from the waste land of Sin, by stages as the Lord gave them orders, and put up their tents in Rephidim: and there was no drinking-water for the people.
καὶ ἀπῆρεν πᾶσα συναγωγὴ υἱῶν ἰσραὴλ ἐκ τῆς ἐρήμου σιν κατὰ παρεμβολὰς αὐτῶν διὰ ῥήματος κυρίου καὶ παρενεβάλοσαν ἐν ραφιδὶν οὐκ ἦν δὲ ὕδωρ τῷ λαῷ πιεῖν

- 2 Dân sự bèn kiếm có cái lộn cùng Mô-i-se mà rằng: Hãy cho chúng tôi nước uống. Mô-i-se đáp rằng: Sao các ngươi kiếm có cái lộn cùng ta? Sao ướm thử Đức Giê-hô-va vậy?
So the people were angry with Moses, and said, Give us water for drinking. And Moses said, Why are you angry with me? and why do you put God to the test?
καὶ ἐλοιδορεῖτο ὁ λαὸς πρὸς μουσῆν λέγοντες δὸς ἡμῖν ὕδωρ ἵνα πίομεν καὶ εἶπεν αὐτοῖς μουσῆς τί λοιδορεῖσθέ μοι καὶ τί πειράζετε κύριον
- 3 Dân sự ở đó không có nước, bị khát, nên oán trách Mô-i-se mà rằng: Sao người khiến chúng tôi ra xứ Ê-díp-tô, hầu cho chúng tôi, con và các bầy súc vật phải chịu chết khát thế này?
And the people were in great need of water; and they made an outcry against Moses, and said, Why have you taken us out of Egypt to send death on us and our children and our cattle through need of water?
ἐδίωξεν δὲ ἐκεῖ ὁ λαὸς ὕδατι καὶ ἐγόγγυζεν ἐκεῖ ὁ λαὸς πρὸς μουσῆν λέγοντες ἵνα τί τοῦτο ἀνεβίβασας ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου ἀποκτεῖναι ἡμᾶς καὶ τὰ τέκνα ἡμῶν καὶ τὰ κτήνη τῷ δίψει
- 4 Mô-i-se bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi phải xử thế nào cùng dân này? Thiếu điều họ ném đá tôi!
And Moses, crying out to the Lord, said, What am I to do to this people? they are almost ready to put me to death by stoning.
ἐβόησεν δὲ μουσῆς πρὸς κύριον λέγων τί ποιήσω τῷ λαῷ τούτῳ ἔτι μικρὸν καὶ καταλιθοβολήσουσίν με
- 5 Đức Giê-hô-va đáp cùng Mô-i-se rằng: Hãy cầm gậy của ngươi đã đập dưới sông, dẫn theo những trưởng lão Y-sơ-ra-ên, rồi đi trước mặt dân sự.
And the Lord said to Moses, Go on before the people, and take some of the chiefs of Israel with you, and take in your hand the rod which was stretched out over the Nile, and go.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν προπορεύου τοῦ λαοῦ τούτου λαβὲ δὲ μετὰ σεαυτοῦ ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων τοῦ λαοῦ καὶ τὴν ῥάβδον ἐν ἣ ἐπάταξας τὸν ποταμὸν λαβὲ ἐν τῇ χειρὶ σου καὶ πορεύθη
- 6 Đây ta sẽ đứng đấng trước ngươi, ở trên hòn đá tại Hô-rếp kia, ngươi hãy đập hòn đá, thì nước từ đó chảy ra, dân sự sẽ uống lấy. Mô-i-se bèn làm như vậy trước mặt các trưởng lão Y-sơ-ra-ên.
See, I will take my place before you on the rock in Horeb; and when you give the rock a blow, water will come out of it, and the people will have drink. And Moses did so before the eyes of the chiefs of Israel.
ὅδε ἐγὼ ἔστηκα πρὸ τοῦ σέ ἐκεῖ ἐπὶ τῆς πέτρας ἐν χωρηβ καὶ πατάξεις τὴν πέτραν καὶ ἐξελεύσεται ἐξ αὐτῆς ὕδωρ καὶ πίεται ὁ λαός μου ἐποίησεν δὲ μουσῆς οὕτως ἐναντίον τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 7 Người đặt tên nơi này là Ma-sa và Mê-ri-ba, vì có việc cãi lộn mà dân Y-sơ-ra-ên kiếm có gậy cùng ngươi, và vì họ đã ướm thử Đức Giê-hô-va mà nói rằng: Có Đức Giê-hô-va ở giữa chúng ta hay chăng?
And he gave that place the name Massah and Meribah, because the children of Israel were angry, and because they put the Lord to the test, saying, Is the Lord with us or not?
καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου πειρασμός καὶ λοιδόρησις διὰ τὴν λοιδορίαν τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ διὰ τὸ πειράζειν κύριον λέγοντας εἰ ἔστιν κύριος ἐν ἡμῖν ἢ οὐ
- 8 Và, khi đó, dân A-ma-léc đến khêu chiến cùng Y-sơ-ra-ên tại Rê-phi-dim.
Then Amalek came and made war on Israel in Rephidim.
ἦλθεν δὲ αμαληκ καὶ ἐπολέμει ἰσραηλ ἐν ραφιδιν

- 9 Môi-se bèn nói cùng Giô-suê rằng: Hãy chọn lấy trượng sĩ cho chúng ta, ra chiến đấu cùng dân A-ma-léc; ngày mai ta sẽ đứng nơi đầu nổng, cầm gậy của Đức Chúa Trời trong tay.
And Moses said to Joshua, Get together a band of men for us and go out, make war on Amalek: tomorrow I will take my place on the top of the hill with the rod of God in my hand.
 εἶπεν δὲ μουσῆς τῷ ἰησοῦ ἐπίλεξον σεαυτῷ ἄνδρας δυνατοὺς καὶ ἐξελθὼν παράταξαι τῷ αμαληκ αὖριον καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἕστηκα ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ βουνοῦ καὶ ἡ ῥάβδος τοῦ θεοῦ ἐν τῇ χειρὶ μου
- 10 Giô-suê bèn làm y như lời Môi-se nói, để cự chiến dân A-ma-léc; còn Môi-se, A-rôn và Hu-rơ lên trên đầu nổng.
So Joshua did as Moses said to him, and went to war with Amalek: and Moses, Aaron, and Hur went up to the top of the hill.
 καὶ ἐποίησεν ἰησοῦς καθάπερ εἶπεν αὐτῷ μουσῆς καὶ ἐξελθὼν παρετάξατο τῷ αμαληκ καὶ μουσῆς καὶ ααρων καὶ ωρ ἀνέβησαν ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ βουνοῦ
- 11 Và, hễ đàng khi Môi-se giơ tay lên, thì dân Y-sơ-ra-ên thắng hơn; nhưng khi người xụi tay xuống, dân A-ma-léc lại thắng hơn.
Now while Moses' hand was lifted up, Israel was the stronger: but when he let his hand go down, Amalek became the stronger.
 καὶ ἐγένετο ὅταν ἐπῆρεν μουσῆς τὰς χεῖρας κατίσχυεν ἰσραηλ ὅταν δὲ καθῆκεν τὰς χεῖρας κατίσχυεν αμαληκ
- 12 Tay Môi-se mỏi, A-rôn và Hu-rơ bèn lấy đá kê cho người ngồi, rồi ở hai bên đỡ tay người lên; tay người chẳng lay động cho đến khi mặt trời lặn.
But Moses' hands became tired; so they put a stone under him and he took his seat on it, Aaron and Hur supporting his hands, one on one side and one on the other; so his hands were kept up without falling till the sun went down.
 αἱ δὲ χεῖρες μουσῆ βαρεῖαι καὶ λαβόντες λίθον ὑπέθηκαν ὑπ' αὐτόν καὶ ἐκάθητο ἐπ' αὐτοῦ καὶ ααρων καὶ ωρ ἐστήριζον τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐντεῦθεν εἰς καὶ ἐντεῦθεν εἰς καὶ ἐγένοντο αἱ χεῖρες μουσῆ ἐστηριγμέναι ἕως δυσμῶν ἡλίου
- 13 Giô-suê lấy lưỡi gươm đánh bại A-ma-léc và dân sự người.
And Joshua overcame Amalek and his people with the sword.
 καὶ ἐτρέψατο ἰησοῦς τὸν αμαληκ καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν φόνῳ μαχαίρας
- 14 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy chép điều này trong sách làm kỷ niệm, và hãy nói cho Giô-suê biết rằng ta sẽ bới sạch kỷ niệm về A-ma-léc trong thiên hạ.
And the Lord said to Moses, Make a record of this in a book, so that it may be kept in memory, and say it again in the ears of Joshua: that all memory of Amalek is to be completely uprooted from the earth.
 εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν κατάγραφον τοῦτο εἰς μνημόσυνον ἐν βιβλίῳ καὶ δὸς εἰς τὰ ὦτα ἰησοῦ ὅτι ἀλοιφῇ ἐξαλείψω τὸ μνημόσυνον αμαληκ ἐκ τῆς ὑπὸ τὸν οὐρανόν
- 15 Môi-se lập lên một bàn thờ, đặt tên là "Giê-hô-va cờ xí của tôi";
Then Moses put up an altar and gave it the name of Yahweh-nissi:
 καὶ ὀκοδόμησεν μουσῆς θυσιαστήριον κυρίῳ καὶ ἐπωνόμασεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ κύριός μου καταφυγή

16 và nói rằng: Bởi vì A-ma-léc có giơ tay lên nghịch cùng ngôi Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va chinh chiến với A-ma-léc từ đời này qua đời kia.
For he said, The Lord has taken his oath that there will be war with Amalek from generation to generation.

ὅτι ἐν χειρὶ κρυφαίᾳ πολέμει κύριος ἐπὶ αμαλικ ἀπὸ γενεῶν εἰς γενεάς

1 Giê-trô, thầy tế lễ xứ Ma-đi-an, ông gia của Môi-se, hay được mọi điều Đức Chúa Trời đã làm cho Môi-se cùng Y-sơ-ra-ên, là dân sự Ngài, và nghe Ngài đã dẫn dân ấy ra khỏi xứ Ê-díp-tô.

Now news came to Jethro, the priest of Midian, Moses' father-in-law, of all God had done for Moses and for Israel his people, and how the Lord had taken Israel out of Egypt.

ἤκουσεν δὲ ἰοθορ ὁ ἱερεὺς μαδιαμ ὁ γαμβρὸς μουσῆ πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος ἰσραηλ τῷ ἑαυτοῦ λαῷ ἐξήγαγεν γὰρ κύριος τὸν ἰσραηλ ἐξ αἰγύπτου

2 Người bèn dẫn Sê-phô-ra, vợ Môi-se, đã cho trở về nhà cha,

And Jethro, Moses' father-in-law, took Zipporah, Moses' wife, after he had sent her away,

ἔλαβεν δὲ ἰοθορ ὁ γαμβρὸς μουσῆ σεπφοραν τὴν γυναῖκα μουσῆ μετὰ τὴν ἄφεσιν αὐτῆς

3 cùng hai con trai, một tên là Ghết-sôn, vì Môi-se đã nói rằng: Tôi kiều ngụ nơi ngoại bang;

And her two sons, one of whom was named Gershom, for he said, I have been living in a strange land:

καὶ τοὺς δύο υἱοὺς αὐτοῦ ὄνομα τῷ ἐνὶ αὐτῶν γηρσαμ λέγων πάροικος ἤμην ἐν γῆ ἀλλοτρίᾳ

4 và một tên là Ê-li-ê-se, vì người lại có nói: Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi đã vừa giúp và giải cứu tôi khỏi gươm Pha-ra-ôn.

And the name of the other was Eliezer, for he said, The God of my father was my help, and kept me safe from the sword of Pharaoh:

καὶ τὸ ὄνομα τοῦ δευτέρου ελιεζερ λέγων ὁ γὰρ θεὸς τοῦ πατρός μου βοηθός μου καὶ ἐξείλατό με ἐκ χειρὸς φαραῶ

5 Vậy, Giê-trô, ông gia của Môi-se, đến với hai con trai và vợ Môi-se, thăm người nơi đồng vắng, chỗ đóng trại gần bên núi Đức Chúa Trời.

And Jethro, Moses' father-in-law, came with his sons and his wife to where Moses had put up his tent in the waste land, by the mountain of God.

καὶ ἐξῆλθεν ἰοθορ ὁ γαμβρὸς μουσῆ καὶ οἱ υἱοὶ καὶ ἡ γυνὴ πρὸς μουσῆν εἰς τὴν ἔρημον οὗ παρενέβαλεν ἐπ' ὄρους τοῦ θεοῦ

6 Người bèn sai báo cùng Môi-se rằng: Ta là Giê-trô, ông gia của ngươi, ta cùng vợ ngươi và hai con trai nàng đến thăm ngươi.

And he said to Moses, I, your father-in-law, have come to you, with your wife and your two sons.

ἀνηγγέλη δὲ μουσεὶ λέγοντες ἰδοὺ ὁ γαμβρὸς σου ἰοθορ παραγίνεται πρὸς σέ καὶ ἡ γυνὴ καὶ οἱ δύο υἱοὶ σου μετ' αὐτοῦ

7 Môi-se ra đón rước ông gia mình, mọp xuống và hôn người, hỏi thăm nhau, rồi vào trại.

And Moses went out to his father-in-law, and went down on his face before him and gave him a kiss; and they said to one another, Are you well? and they came into the tent.

ἐξῆλθεν δὲ μουσῆς εἰς συνάντησιν τῷ γαμβρῷ αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ καὶ ἐφίλησεν αὐτόν καὶ ἠσπάσαντο ἀλλήλους καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν εἰς τὴν σκηνήν

- 8** Mũi-se liền thuật cho ông gia mình biết mọi điều Đức Giê-hô-va vì Y-sơ-ra-ên đã làm cho Pha-ra-ôn và người Ê-díp-tô, mọi điều khổ nhọc xảy đến cho mình dọc đường và Đức Giê-hô-va đã giải thoát dân Y-sơ-ra-ên thế nào.
And Moses gave his father-in-law an account of all the Lord had done to Pharaoh and to the Egyptians because of Israel, and of all the troubles which had come on them by the way, and how the Lord had given them salvation.
καὶ διηγήσατο μουσῆς τῷ γαμβρῷ πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος τῷ φαραῶ καὶ τοῖς αἰγυπτίοις ἕνεκεν τοῦ ἰσραὴλ καὶ πάντα τὸν μόχθον τὸν γενόμενον αὐτοῖς ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ὅτι ἐξείλατο αὐτοὺς κύριος ἐκ χειρὸς φαραῶ καὶ ἐκ χειρὸς τῶν αἰγυπτίων
- 9** Giê-trô lấy làm vui mừng về các ơn mà Đức Giê-hô-va đã làm cho Y-sơ-ra-ên, giải cứu dân ấy khỏi tay người Ê-díp-tô.
And Jethro was glad because the Lord had been good to Israel, freeing them from the power of the Egyptians.
ἐξέστη δὲ ἰοθορ ἐπὶ πᾶσι τοῖς ἀγαθοῖς οἷς ἐποίησεν αὐτοῖς κύριος ὅτι ἐξείλατο αὐτοὺς ἐκ χειρὸς αἰγυπτίων καὶ ἐκ χειρὸς φαραῶ
- 10** Giê-trô nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay! là Đáng đã giải cứu các người ra khỏi tay người Ê-díp-tô và tay Pha-ra-ôn, và giải cứu dân sự ra khỏi quyền của người Ê-díp-tô.
And Jethro said, Praise be to the Lord, who has taken you out of the hand of Pharaoh and out of the hand of the Egyptians; freeing the people from the yoke of the Egyptians.
καὶ εἶπεν ἰοθορ εὐλογητὸς κύριος ὅτι ἐξείλατο τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐκ χειρὸς αἰγυπτίων καὶ ἐκ χειρὸς φαραῶ
- 11** Bây giờ ta biết rằng Đức Giê-hô-va là lớn hơn hết các thần, vì khi người Ê-díp-tô cậy lòng kiêu ngạo dấy lên, thì Ngài thắng được chúng nó.
Now I am certain that the Lord is greater than all gods, for he has overcome them in their pride.
νῦν ἔγνων ὅτι μέγας κύριος παρὰ πάντας τοὺς θεοὺς ἕνεκεν τούτου ὅτι ἐπέθεντο αὐτοῖς
- 12** Giê-trô, ông gia của Mũi-se, bèn bày một của lễ thiêu và các lễ vật mà dâng cho Đức Chúa Trời; rồi A-rôn và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến ăn bánh cùng ông gia của Mũi-se, trước mặt Đức Chúa Trời.
Then Jethro, Moses' father-in-law, made a burned offering to God: and Aaron came, with the chiefs of Israel, and had a meal with Moses' father-in-law, before God.
καὶ ἔλαβεν ἰοθορ ὁ γαμβρὸς μουσῆ ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίας τῷ θεῷ παρεγένετο δὲ ααρὼν καὶ πάντες οἱ πρεσβύτεροι ἰσραὴλ συμφαγεῖν ἄρτον μετὰ τοῦ γαμβροῦ μουσῆ ἐναντίον τοῦ θεοῦ
- 13** Qua ngày sau, Mũi-se ra ngồi xét đoán dân sự; dân sự đứng chực trước mặt người từ sớm mai đến chiều.
Now on the day after, Moses took his seat to give decisions for the people: and the people were waiting before Moses from morning till evening.
καὶ ἐγένετο μετὰ τὴν ἐπαύριον συνεκάθισεν μουσῆς κρίνειν τὸν λαὸν παρειστήκει δὲ πᾶς ὁ λαὸς μουσεῖ ἀπὸ πρωῒθεν ἕως ἑσπέρας
- 14** Ông gia thấy mọi điều người làm cho dân sự, bèn hỏi rằng: Con làm chi cùng dân sự đó? Sao con chỉ ngồi một mình, còn cả dân sự đứng chực trước mặt từ sớm mai cho đến chiều như vậy?
And when Moses' father-in-law saw all he was doing, he said, What is this you are doing for the people? why are you seated here by yourself, with all the people waiting before you from morning till evening?
καὶ ἰδὼν ἰοθορ πάντα ὅσα ἐποίει τῷ λαῷ λέγει τί τοῦτο ὃ σὺ ποιεῖς τῷ λαῷ διὰ τί σὺ κάθησαι μόνος πᾶς δὲ ὁ λαὸς παρέστηκέν σοι ἀπὸ πρωῒθεν ἕως δειλῆς

- 15** Môi-se bèn thưa rằng: Ay v dân sự đến cùng tôi đặng hỏi ý Đức Chúa Trời.
And Moses said to his father-in-law, Because the people come to me to get directions from God:
 και λέγει μουσῆς τῷ γαμβρῷ ὅτι παραγίνεται πρὸς με ὁ λαὸς ἐκζητῆσαι κρίσιν παρὰ τοῦ θεοῦ
- 16** Khi nào họ có việc chi, thì đến cùng tôi, tôi xét đoán người này cùng người kia, và cho họ biết những mạng lệnh và luật pháp của Đức Chúa Trời.
And if they have any question between themselves, they come to me, and I am judge between a man and his neighbour, and I give them the orders and laws of God.
 ὅταν γὰρ γένηται αὐτοῖς ἀντιλογία καὶ ἔλθωσι πρὸς με διακρίνω ἕκαστον καὶ συμβιβάζω αὐτοὺς τὰ προστάγματα τοῦ θεοῦ καὶ τὸν νόμον αὐτοῦ
- 17** Nhưng ông gia lại nói rằng: Điều con làm đó chẳng tiện.
And Moses' father-in-law said to him, What you are doing is not good.
 εἶπεν δὲ ὁ γαμβρὸς μουσῆ πρὸς αὐτόν οὐκ ὀρθῶς σὺ ποιεῖς τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 18** Quả thật, con cùng dân sự ở với con sẽ bị đuối chẳng sai, vì việc đó nặng nề quá sức con, một mình gánh chẳng nổi.
Your strength and that of the people will be completely used up: this work is more than you are able to do by yourself.
 φθορᾶ καταφθάρησι ἀνυπομονήτῳ καὶ σὺ καὶ πᾶς ὁ λαὸς οὗτος ὃς ἐστὶν μετὰ σοῦ βαρὺ σοὶ τὸ ῥῆμα τοῦτο οὐ δύνησι ποιεῖν ἄλλος
- 19** Bây giờ, hãy nghe cha khuyên con một lời, cầu xin Đức Giê-hô-va phù hộ cho. Về phần con, hãy làm kẻ thay mặt cho dân sự trước mặt Đức Chúa Trời, và đem trình mọi việc cho Ngài hay.
Give ear now to my suggestion, and may God be with you: you are to be the people's representative before God, taking their causes to him:
 νῦν οὖν ἄκουσόν μου καὶ συμβουλεύσω σοὶ καὶ ἔσται ὁ θεὸς μετὰ σοῦ γίνου σὺ τῷ λαῷ τὰ πρὸς τὸν θεὸν καὶ ἀνοίσεις τοὺς λόγους αὐτῶν πρὸς τὸν θεὸν
- 20** Hãy lấy mạng lệnh và luật pháp Ngài mà dạy họ, chỉ cho biết con đường nào phải đi, và điều chi phải làm.
Teaching them his rules and his laws, guiding them in the way they have to go, and making clear to them the work they have to do.
 καὶ διαμαρτυρῆ αὐτοῖς τὰ προστάγματα τοῦ θεοῦ καὶ τὸν νόμον αὐτοῦ καὶ σημανεῖς αὐτοῖς τὰς ὁδοὺς ἐν αἷς πορεύσονται ἐν αὐταῖς καὶ τὰ ἔργα ἃ ποιήσουσιν
- 21** Nhưng hãy chọn lấy trong vòng dân sự mấy người tài năng, kính sợ Đức Chúa Trời, chân thật, ghét sự tham lợi, mà lập lên trên dân sự, làm trưởng cai trị hoặc ngàn người, hoặc trăm người, hoặc năm mươi người, hoặc mười người,
But for the rest, take from among the people able men, such as have the fear of God, true men hating profits wrongly made; and put such men over them, to be captains of thousands, captains of hundreds and of fifties and of tens;
 καὶ σὺ σεαυτῷ σκέψαι ἀπὸ παντὸς τοῦ λαοῦ ἄνδρας δυνατοὺς θεοσεβεῖς ἄνδρας δικαίους μισοῦντας ὑπερηφανίαν καὶ καταστήσεις αὐτοὺς ἐπ' αὐτῶν χιλιάρχους καὶ ἑκατοντάρχους καὶ πεντηκοντάρχους καὶ δεκαδάρχους

22 đặng xét đoán dân sự hằng ngày. Nếu có việc can hệ lớn, họ hãy giải lên cho con; còn những việc nhỏ mọn, chính họ hãy xét đoán lấy. Hãy san bố t gánh cho nhẹ; đặng họ chia gánh cùng con.

And let them be judges in the causes of the people at all times: and let them put before you all important questions, but in small things let them give decisions themselves: in this way, it will be less hard for you, and they will take the weight off you.

καὶ κρινοῦσιν τὸν λαὸν πᾶσαν ὥραν τὸ δὲ ῥῆμα τὸ ὑπέρογκον ἀνοίσουσιν ἐπὶ σέ τὰ δὲ βραχέα τῶν κριμάτων κρινοῦσιν αὐτοὶ καὶ κουφιοῦσιν ἀπὸ σοῦ καὶ συναντιλήμψονται σοι

23 Nếu con làm việc này, và Đức Chúa Trời ban lệnh cho con, con chắc sẽ chịu nổi được, và cả dân sự nấy sẽ đến chỗ mình bình yên.

If you do this, and God gives approval, then you will be able to go on without weariness, and all this people will go to their tents in peace.

ἐὰν τὸ ῥῆμα τοῦτο ποιήσης κατισχύσει σε ὁ θεὸς καὶ δυνήσῃ παραστήναι καὶ πᾶς ὁ λαὸς οὗτος εἰς τὸν ἑαυτοῦ τόπον μετ' εἰρήνης ἤξει

24 Môi-se vâng lời ông gia mình, làm y như lợi điều người đã dạy.

So Moses took note of the words of his father-in-law, and did as he had said.

ἤκουσεν δὲ μουσῆς τῆς φωνῆς τοῦ γαμβροῦ καὶ ἐποίησεν ὅσα αὐτῷ εἶπεν

25 Vậy, Môi-se bèn chọn trong cả Y-sơ-ra-ên những người tài năng, lập lên trên dân sự, làm trưởng cai trị, hoặc ngàn người, hoặc trăm người, hoặc năm mươi người, hoặc mười người;

And he made selection of able men out of all Israel, and made them heads over the people, captains of thousands, captains of hundreds and of fifties and of tens.

καὶ ἐπέλεξεν μουσῆς ἄνδρας δυνατοὺς ἀπὸ παντὸς Ἰσραὴλ καὶ ἐποίησεν αὐτοὺς ἐπ' αὐτῶν χιλιάρχους καὶ ἑκατοντάρχους καὶ πεντηκοντάρχους καὶ δεκαδάρχους

26 họ xét đoán dân sự hằng ngày. Các việc khó họ giải lên cho Môi-se; nhưng chính họ xét lấy các việc nhỏ.

And they were judges in the causes of the people at all times: the hard questions they put before Moses; but on every small point they gave decisions themselves.

καὶ ἐκρίνοσαν τὸν λαὸν πᾶσαν ὥραν πᾶν δὲ ῥῆμα ὑπέρογκον ἀνεφέροσαν ἐπὶ μουσῆν πᾶν δὲ ῥῆμα ἐλαφρὸν ἐκρίνοσαν αὐτοὶ

27 Đoạn, Môi-se để cho ông gia mình trở về xứ người.

And Moses let his father-in-law go away, and he went back to his land.

ἐξαπέστειλεν δὲ μουσῆς τὸν ἑαυτοῦ γαμβρόν καὶ ἀπῆλθεν εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ

1 Tháng thứ ba, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, trong ngày đó dân Y-sơ-ra-ên đến nơi đồng vắng Si-na -i.

In the third month after the children of Israel went out from Egypt, on the same day, they came into the waste land of Sinai.

τοῦ δὲ μηνὸς τοῦ τρίτου τῆς ἐξόδου τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου τῆ ἡμέρα ταύτη ἦλθοσαν εἰς τὴν ἔρημον τοῦ σινα

2 Từ Rê-phi-dim ra đi, đến nơi đồng vắng Si-na -i, đóng trại tại đó, đối diện cùng núi.

And when they had gone away from Rephidim and had come into the waste land of Sinai, they put up their tents in the waste land before the mountain: there Israel put up its tents.

καὶ ἐξῆραν ἐκ ραφιδιμ καὶ ἦλθοσαν εἰς τὴν ἔρημον τοῦ σινα καὶ παρενέβαλεν ἐκεῖ Ἰσραὴλ κατέναντι τοῦ ὄρους

- 3** Mòi-se bèn lên đến Đứс Chúa Trời, Đứс Giê-hô-va ở trên núi gọi người mà phán rằng: Ngươi hãy nói như vậy cho nhà Gia-cóp, và tỏ điều này cho dân Y-sơ-ra-ên:
And Moses went up to God, and the voice of the Lord came to him from the mountain, saying, Say to the family of Jacob, and give word to the children of Israel:
καὶ μουσῆς ἀνέβη εἰς τὸ ὄρος τοῦ θεοῦ καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν ὁ θεὸς ἐκ τοῦ ὄρους λέγων τάδε ἐρεῖς τῷ οἴκῳ ἰακωβ καὶ ἀναγγελεῖς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 4** Các ngươi đã thấy điều ta làm cho người Ê-díp-tô, ta chở các ngươi trên cánh chim ưng làm sao, và dẫn các ngươi đến cùng ta thế nào.
You have seen what I did to the Egyptians, and how I took you, as on eagles' wings, guiding you to myself.
αὐτοὶ ἐωράκατε ὅσα πεποίηκα τοῖς αἰγυπτίοις καὶ ἀνέλαβον ὑμᾶς ὡσεὶ ἐπὶ πτερύγων ἀετῶν καὶ προσηγαγόμεν ὑμᾶς πρὸς ἐμαυτὸν
- 5** Vậy, bây giờ, nếu các ngươi vâng lời ta và giữ sự giao ước ta, thì trong muôn dân, các ngươi sẽ thuộc riêng về ta, vì cả thế gian đều thuộc về ta.
If now you will truly give ear to my voice and keep my agreement, you will be my special property out of all the peoples: for all the earth is mine:
καὶ νῦν ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσητε τῆς ἐμῆς φωνῆς καὶ φυλάξητε τὴν διαθήκην μου ἔσεσθέ μοι λαὸς περιούσιος ἀπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν ἐμὴ γὰρ ἐστὶν πᾶσα ἡ γῆ
- 6** Các ngươi sẽ thành một nước thầy tế lễ, cùng một dân tộc thánh cho ta. Bấy nhiêu lời đó ngươi sẽ nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên.
And you will be a kingdom of priests to me, and a holy nation. These are the words which you are to say to the children of Israel.
ὑμεῖς δὲ ἔσεσθέ μοι βασιλειον ἱεράτευμα καὶ ἔθνος ἅγιον ταῦτα τὰ ῥήματα ἐρεῖς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 7** Mòi-se đến đòi các trưởng lão trong dân sự, thuật cùng họ mọi lời Đứс Giê-hô-va đã dặn mình nói lại.
And Moses came and sent for the chiefs of the people and put before them all these words which the Lord had given him orders to say.
ἦλθεν δὲ μουσῆς καὶ ἐκάλεσεν τοὺς πρεσβυτέρους τοῦ λαοῦ καὶ παρέθηκεν αὐτοῖς πάντα τοὺς λόγους τούτους οὓς συνέταξεν αὐτῷ ὁ θεός
- 8** Cả dân sự đồng thanh đáp rằng: Chúng tôi xin làm mọi việc Đứс Giê-hô-va đã phán dặn. Mòi-se bèn thuật lại lời của dân sự cùng Đứс Giê-hô-va.
And all the people, answering together, said, Whatever the Lord has said we will do. And Moses took back to the Lord the words of the people.
ἀπεκρίθη δὲ πᾶς ὁ λαὸς ὁμοθυμαδὸν καὶ εἶπαν πάντα ὅσα εἶπεν ὁ θεός ποιήσομεν καὶ ἀκουσόμεθα ἀνήνεγκεν δὲ μουσῆς τοὺς λόγους τοῦ λαοῦ πρὸς τὸν θεόν
- 9** Ngài phán rằng: Nay, ta sẽ ở trong đám mây mịt mịt đi đến ngươi; đặng khi nào ta phán cùng ngươi, thì dân sự nghe và tin cậy ngươi luôn luôn.
And the Lord said to Moses, See, I will come to you in a thick cloud, so that what I say to you may come to the ears of the people and they may have belief in you for ever. And Moses gave the Lord word of what the people had said.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν ἰδοὺ ἐγὼ παραγίνομαι πρὸς σὲ ἐν στύλῳ νεφέλης ἵνα ἀκούσῃ ὁ λαὸς λαλοῦντός μου πρὸς σὲ καὶ σοὶ πιστεύσωσιν εἰς τὸν αἰῶνα ἀνήγγειλεν δὲ μουσῆς τὰ ῥήματα τοῦ λαοῦ πρὸς κύριον
- 10** Đứс Giê-hô-va bèn phán cùng Mòi-se rằng: Hãy đi đến cùng dân sự, khiến dân giữ mình thánh sạch ngày nay và ngày mai, cùng phải giặt áo xống mình.
And the Lord said to Moses, Go to the people and make them holy today and tomorrow, and let their clothing be washed.
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν καταβὰς διαμάρτυραι τῷ λαῷ καὶ ἅγνισον αὐτοὺς σήμερον καὶ αὔριον καὶ πλυνάτωσαν τὰ ἱμάτια

- 11** Qua ngày thứ ba, dân khá sẵn sàng, vì ngày đó Đức Giê-hô-va sẽ giáng lâm trước mắt dân sự tại núi Si-na-i.
And by the third day let them be ready: for on the third day the Lord will come down on Mount Sinai, before the eyes of all the people.
καὶ ἔστωσαν ἔτοιμοι εἰς τὴν ἡμέραν τὴν τρίτην τῇ γὰρ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καταβήσεται κύριος ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ σινα ἐναντίον παντὸς τοῦ λαοῦ
- 12** Và, người hãy phân định giới hạn cho dân sự ở chung quanh núi, và dặn rằng: Khá giữ mình đừng leo lên núi, hoặc đụng đến chân; hễ kẻ nào độn g đến thì sẽ bị xử tử.
And let limits be marked out for the people round the mountain, and say to them, Take care not to go up the mountain or near the sides of it: whoever puts his foot on the mountain will certainly come to his death:
καὶ ἀφοριεῖς τὸν λαὸν κύκλῳ λέγων προσέχετε ἑαυτοῖς τοῦ ἀναβῆναι εἰς τὸ ὄρος καὶ θιγεῖν τι αὐτοῦ πᾶς ὁ ἀψάμενος τοῦ ὄρους θανάτῳ τελευτήσῃ
- 13** Chớ ai tra tay vào mình người đó, nhưng người đó phải bị liệng đá hoặc bắn tên; bất luận vật hay người, cũng chẳng để cho sống đâu. Khi kèn thổi lên, dân sự sẽ đến gần núi.
He is not to be touched by a hand, but is to be stoned or have an arrow put through him; man or beast, he is to be put to death: at the long sounding of a horn they may come up to the mountain.
οὐχ ἄψεται αὐτοῦ χεὶρ ἐν γὰρ λίθοις λιθοβοληθήσεται ἢ βολίδι κατατοξευθήσεται ἐάν τε κτῆνος ἐάν τε ἄνθρωπος οὐ ζήσεται ὅταν αἱ φωναὶ καὶ αἱ σάλπιγγες καὶ ἡ νεφέλη ἀπέλθῃ ἀπὸ τοῦ ὄρους ἐκεῖνοι ἀναβήσονται ἐπὶ τὸ ὄρος
- 14** Mũi-se xuống núi đến cùng dân sự, khiến họ giữ mình thánh sạch, và giặt áo xống mình.
Then Moses went down from the mountain to the people, and made the people holy; and their clothing was washed.
κατέβη δὲ μωυσῆς ἐκ τοῦ ὄρους πρὸς τὸν λαὸν καὶ ἡγίασεν αὐτούς καὶ ἔπλυναν τὰ ἱμάτια
- 15** Người dặn dân sự rằng: Trong ba ngày hãy sẵn sàng chớ đến gần đàn bà.
And he said to the people, Be ready by the third day: do not come near a woman.
καὶ εἶπεν τῷ λαῷ γίνεσθε ἔτοιμοι τρεῖς ἡμέρας μὴ προσέλθητε γυναικί
- 16** Qua sáng ngày thứ ba, có sấm vang chớp nhoáng, một áng mây mịt mịt ở trên núi, và tiếng kèn thổi rất vang động; cả dân sự ở trong trại quân đều u run hãi.
And when morning came on the third day, there were thunders and flames and a thick cloud on the mountain, and a horn sounding very loud; and all the people in the tents were shaking with fear.
ἐγένετο δὲ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ γενηθέντος πρὸς ὄρθρον καὶ ἐγίνοντο φωναὶ καὶ ἀστραπαὶ καὶ νεφέλη γνοφώδης ἐπ' ὄρους σινα φωνὴ τῆς σάλπιγγος ἤχει μέγα καὶ ἐπτοήθη πᾶς ὁ λαὸς ὁ ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 17** Mũi-se bèn biểu dân ra khỏi trại quân nghinh tiếp Đức Chúa Trời; dân sự dừng lại tại chân núi.
And Moses made the people come out of their tents and take their places before God; and they came to the foot of the mountain,
καὶ ἐξήγαγεν μωυσῆς τὸν λαὸν εἰς συνάντησιν τοῦ θεοῦ ἐκ τῆς παρεμβολῆς καὶ παρέστησαν ὑπὸ τὸ ὄρος

- 18** Và, bấy giờ, khắp núi Si-na -i đều ra khói, vì Đức Giê-hô-va ở trong lửa giáng lâm nơi đó; khói ra khác nào khói của lò lửa lớn kia, và cả hòn núi đều rung động cách kịch liệt.
 And all the mountain of Sinai was smoking, for the Lord had come down on it in fire: and the smoke of it went up like the smoke of a great burning; and all the mountain was shaking.
 τὸ δὲ ὄρος τὸ σινα ἐκαπνίζετο ὅλον διὰ τὸ καταβεβηκέναι ἐπ' αὐτὸ τὸν θεὸν ἐν πυρὶ καὶ ἀνέβαινεν ὁ καπνὸς ὡς καπνὸς καμίνου καὶ ἐξέστη πᾶς ὁ λαὸς σφόδρα
- 19** Tiếng kèn càng vang động; Môi-se nói, Đức Chúa Trời đáp tiếng lại.
 And when the sound of the horn became louder and louder, Moses' words were answered by the voice of God.
 ἐγίνοντο δὲ αἱ φωναὶ τῆς σάλπιγγος προβαίνουσαι ἰσχυρότεραι σφόδρα μουσῆς ἐλάλει ὁ δὲ θεὸς ἀπεκρίνατο αὐτῷ φωνῇ
- 20** Đức Giê-hô-va giáng-lâm trên chót núi Si-na -i, đòi Môi-se lên, Môi-se bèn lên.
 Then the Lord came down on to Mount Sinai, to the top of the mountain, and the Lord sent for Moses to come up to the top of the mountain, and Moses went up.
 κατέβη δὲ κύριος ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ σινα ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους καὶ ἐκάλεσεν κύριος μουσῆν ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους καὶ ἀνέβη μουσῆς
- 21** Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy xuống cấm dân sự đừng xông pha đến gần Đức Giê-hô-va mà nhìn, e nhiều người trong bọn phải chết chăng.
 And the Lord said to Moses, Go down and give the people orders to keep back, for fear that a great number of them, forcing their way through to see the Lord, may come to destruction.
 καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς μουσῆν λέγων καταβὰς διαμάρτυραι τῷ λαῷ μήποτε ἐγγίσωσιν πρὸς τὸν θεὸν κατανοῆσαι καὶ πέσωσιν ἐξ αὐτῶν πλῆθος
- 22** Dầu những thầy tế lễ đến gần Đức Giê-hô-va cũng phải giữ mình thánh sạch, kẻo Ngài hại họ chăng.
 And let the priests who come near to the Lord make themselves holy, for fear that the Lord may come on them suddenly.
 καὶ οἱ ἱερεῖς οἱ ἐγγίζοντες κυρίῳ τῷ θεῷ ἁγιασθήτωσαν μήποτε ἀπαλλάξῃ ἀπ' αὐτῶν κύριος
- 23** Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Dân sự chẳng được lên núi Si-na -i đâu, vì Ngài có cấm chúng tôi mà phán rằng: Hãy phân định giới hạn chung quanh núi, và phân biệt nơi đó là đất thánh.
 And Moses said to the Lord, The people will not be able to come up the mountain, for you gave us orders to put limits round the mountain, marking it out and making it holy.
 καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς τὸν θεόν οὐ δυνήσεται ὁ λαὸς προσαναβῆναι πρὸς τὸ ὄρος τὸ σινα σὺ γὰρ διαμεμαρτύρησαι ἡμῖν λέγων ἀφόρισαι τὸ ὄρος καὶ ἁγιάσαι αὐτό
- 24** Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đi xuống, rồi đem A-rôn lên cùng ngươi, song những thầy tế lễ và dân sự chớ xông pha đặng lên đến gần Đức Giê-hô-va, e Ngài hại họ chăng.
 And the Lord said to him, Go down, and you and Aaron may come up; but let not the priests and the people make their way through to the Lord, or he will come on them suddenly.
 εἶπεν δὲ αὐτῷ κύριος βάδιζε κατὰβηθι καὶ ἀνάβηθι σὺ καὶ ααρων μετὰ σοῦ οἱ δὲ ἱερεῖς καὶ ὁ λαὸς μὴ βιαζέσθωσαν ἀναβῆναι πρὸς τὸν θεόν μήποτε ἀπολέσῃ ἀπ' αὐτῶν κύριος

- 25 **Vậy, Môi-se đi xuống, nói lại cho dân sự nghe.**
So Moses went down to the people and said this to them.
κατέβη δὲ μουσῆς πρὸς τὸν λαὸν καὶ εἶπεν αὐτοῖς
- 1 **Bấy giờ, Đức Chúa Trời phán mọi lời này, rằng:**
And God said all these words:
καὶ ἐλάλησεν κύριος πάντας τοὺς λόγους τούτους λέγων
- 2 **Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, đã rút ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, là nhà nô lệ.**
I am the Lord your God who took you out of the land of Egypt, out of the prison-house.
ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς σου ὅστις ἐξήγαγόν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 3 **Trước mặt ta, ngươi chớ có các thần khác.**
You are to have no other gods but me.
οὐκ ἔσονται σοι θεοὶ ἕτεροι πλὴν ἐμοῦ
- 4 **Ngươi chớ làm tượng chạm cho mình, cũng chớ làm tượng nào giống những vật trên trời cao kia, hoặc nơi đất thấp này, hoặc trong nước dưới đất.**
You are not to make an image or picture of anything in heaven or on the earth or in the waters under the earth:
οὐ ποιήσεις σεαυτῷ εἰδωλὸν οὐδὲ παντὸς ὁμοίωμα ὅσα ἐν τῷ οὐρανῷ ἄνω καὶ ὅσα ἐν τῇ γῇ κάτω καὶ ὅσα ἐν τοῖς ὕδασι ὑποκάτω τῆς γῆς
- 5 **Ngươi chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó, và cũng đừng hầu việc chúng nó; vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tức là Đức Chúa Trời kỳ tà, hễ ai ghét ta, ta sẽ nhơn tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời,**
You may not go down on your faces before them or give them worship: for I, the Lord your God, am a God who will not give his honour to another; and I will send punishment on the children for the wrongdoing of their fathers, to the third and fourth generation of my haters;
οὐ προσκυνήσεις αὐτοῖς οὐδὲ μὴ λατρεύσεις αὐτοῖς ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος ὁ θεὸς σου θεὸς ζηλωτῆς ἀποδιδούς ἀμαρτίας πατέρων ἐπὶ τέκνα ἕως τρίτης καὶ τετάρτης γενεᾶς τοῖς μισοῦσίν με
- 6 **và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều răn ta.**
And I will have mercy through a thousand generations on those who have love for me and keep my laws.
καὶ ποιῶν ἔλεος εἰς χιλιάδας τοῖς ἀγαπῶσίν με καὶ τοῖς φυλάσσουσιν τὰ προστάγματα μου
- 7 **Ngươi chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi mà làm chơi, vì Đức Giê-hô-va chẳng cảm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.**
You are not to make use of the name of the Lord your God for an evil purpose; whoever takes the Lord's name on his lips for an evil purpose will be judged a sinner by the Lord
οὐ λήμψη τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐπὶ ματαίῳ οὐ γὰρ μὴ καθάριση κύριος τὸν λαμβάνοντα τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐπὶ ματαίῳ

- 8** Hãy nhớ ngày nghỉ đừng làm nên ngày thánh.
Keep in memory the Sabbath and let it be a holy day.
μνήσθητι τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων ἀγιάζειν αὐτήν
- 9** Người hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày;
On six days do all your work:
ἕξ ἡμέρας ἔργῳ καὶ ποιήσεις πάντα τὰ ἔργα σου
- 10** nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người: trong ngày đó, người, con trai, con gái tôi trai tứ gái, súc vật của người, ho ặc khách ngoại bang ở trong nhà người, đều chớ làm công việc chi hết;
But the seventh day is a Sabbath to the Lord your God; on that day you are to do no work, you or your son or your daughter, your man-servant or your woman-servant, your cattle or the man from a strange country who is living among you:
τῇ δὲ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ σάββατα κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐ ποιήσεις ἐν αὐτῇ πᾶν ἔργον σὺ καὶ ὁ υἱός σου καὶ ἡ θυγάτηρ σου ὁ παῖς σου καὶ ἡ παιδίσκη σου ὁ βοῦς σου καὶ τὸ ὑποζύγιόν σου καὶ πᾶν κτήνός σου καὶ ὁ προσήλυτος ὁ παροικῶν ἐν σοί
- 11** vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ: vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh.
For in six days the Lord made heaven and earth, and the sea, and everything in them, and he took his rest on the seventh day: for this reason the Lord has given his blessing to the seventh day and made it holy.
ἐν γὰρ ἕξ ἡμέραις ἐποίησεν κύριος τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν καὶ τὴν θάλασσαν καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς καὶ κατέπαυσεν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ διὰ τοῦ το εὐλόγησεν κύριος τὴν ἡμέραν τὴν ἑβδόμην καὶ ἡγίασεν αὐτήν
- 12** Hãy hiếu kính cha mẹ người, hầu cho người được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho.
Give honour to your father and to your mother, so that your life may be long in the land which the Lord your God is giving you.
τίμα τὸν πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ ἵνα μακροχρόνιος γένη ἐπὶ τῆς γῆς τῆς ἀγαθῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 13** Người chớ giết người.
Do not put anyone to death without cause.
οὐ μοιχεύσεις
- 14** Người chớ phạm tội tà dâm.
Do not be false to the married relation.
οὐ κλέψεις
- 15** Người chớ trộm cướp.
Do not take the property of another.
οὐ φονεύσεις

- 16** Người chớ nói chứng dối cho kẻ lân cận mình.
Do not give false witness against your neighbour.
οὐ ψευδομαρτυρήσεις κατὰ τοῦ πλησίον σου μαρτυρίαν ψευδῆ
- 17** Người chớ tham nhà kẻ lân cận người, cũng đừng tham vợ người, hoặc tôi trai tớ gái, bò, lừa, hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người.
Let not your desire be turned to your neighbour's house, or his wife or his man-servant or his woman-servant or his ox or his ass or anything which is his.
οὐκ ἐπιθυμήσεις τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον σου οὐκ ἐπιθυμήσεις τὴν οἰκίαν τοῦ πλησίον σου οὔτε τὸν ἀγρὸν αὐτοῦ οὔτε τὸν παῖδα αὐτοῦ οὔτε τὴν παιδίσκην αὐτοῦ οὔτε τοῦ βοῦς αὐτοῦ οὔτε τοῦ ὑπόζυγιου αὐτοῦ οὔτε παντὸς κτήνους αὐτοῦ οὔτε ὅσα τῷ πλησίον σου ἐστίν
- 18** Vả, cả dân sự nghe sấm vang, tiếng kèn thổi, thấy chớp nhoáng, núi ra khói, thì run rẩy và đứng cách tận xa.
And all the people were watching the thunderings and the flames and the sound of the horn and the mountain smoking; and when they saw it, they kept far off, shaking with fear.
καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἑώρα τὴν φωνὴν καὶ τὰς λαμπάδας καὶ τὴν φωνὴν τῆς σάλπιγγος καὶ τὸ ὄρος τὸ καπνίζον φοβηθέντες δὲ πᾶς ὁ λαὸς ἔστησαν μακρὸθεν
- 19** Dân sự bèn nói cùng Mô-i-se rằng: Chính mình người hãy nói cùng chúng tôi thì chúng tôi sẽ nghe; nhưng cầu xin Đức Chúa Trời chớ phán cùng, e chúng tôi phải chết chăng.
And they said to Moses, To your words we will give ear, but let not the voice of God come to our ears, for fear death may come on us.
καὶ εἶπαν πρὸς μουσῆν λάλησον σὺ ἡμῖν καὶ μὴ λαλείτω πρὸς ἡμᾶς ὁ θεὸς μήποτε ἀποθάνωμεν
- 20** Mô-i-se đáp rằng: Đừng sợ chi, vì Đức Chúa Trời giáng lâm đặng thử các người, hầu cho sự kính sợ Ngài ở trước mặt các người, cho các người không phạm tội.
And Moses said to the people, Have no fear: for God has come to put you to the test, so that fearing him you may be kept from sin.
καὶ λέγει αὐτοῖς μουσῆς θαρσεῖτε ἕνεκεν γὰρ τοῦ πειράσαι ὑμᾶς παρεγενήθη ὁ θεὸς πρὸς ὑμᾶς ὅπως ἂν γένηται ὁ φόβος αὐτοῦ ἐν ὑμῖν ἵνα μὴ ἁμαρτάνητε
- 21** Vậy, dân sự đứng cách tận xa, còn Mô-i-se đến gần gần đám mây đen kịt có Đức Chúa Trời ngự ở trong.
And the people kept their places far off, but Moses went near to the dark cloud where God was.
εἰστήκει δὲ ὁ λαὸς μακρόθεν μουσῆς δὲ εἰσῆλθεν εἰς τὸν γνόφον οὗ ἦν ὁ θεός
- 22** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Người hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Các người đã thấy ta từ trên trời phán xuống cùng;
And the Lord said to Moses, Say to the children of Israel, You yourselves have seen that my voice has come to you from heaven
εἶπεν δὲ κύριος πρὸς μουσῆν τάδε ἐρεῖς τῷ οἴκῳ ἰακωβ καὶ ἀναγγελεῖς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ὑμεῖς ἑωράκατε ὅτι ἐκ τοῦ οὐρανοῦ λελάληκα πρὸς ὑμᾶς
- 23** vậy, chớ đúc tượng thần bằng bạc hay bằng vàng mà sánh với ta.
Gods of silver and gods of gold you are not to make for yourselves.
οὐ ποιήσετε ἑαυτοῖς θεοὺς ἀργυροῦς καὶ θεοὺς χρυσοῦς οὐ ποιήσετε ὑμῖν αὐτοῖς

- 24** Người hãy lập cho ta một bàn thờ bằng đất, trên đó phải dâng của lễ thiêu, cùng của lễ thù ân của người, hoặc chiên hay bò. Phàm nơi nào có ghi nhớ danh ta, ta sẽ đến và ban phước cho người tại đó.
Make for me an altar of earth, offering on it your burned offerings and your peace-offerings, your sheep and your oxen: in every place where I have put the memory of my name, I will come to you and give you my blessing.
Θυσιαστήριον ἐκ γῆς ποιήσατέ μοι καὶ θύσατε ἐπ' αὐτοῦ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ σωτήρια ὑμῶν τὰ πρόβατα καὶ τοὺς μόσχους ὑμῶν ἐν παντὶ τόπῳ ὃ ὧν ἐὰν ἐπονομάσω τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ καὶ ἦξω πρὸς σὲ καὶ εὐλογήσω σε
- 25** Nếu người lập cho ta một bàn thờ bằng đá, chớ dùng đá chạm, vì nếu người dùng đồ để chạm thì sẽ làm đá đó ra ô uế.
And if you make me an altar of stone do not make it of cut stones: for the touch of an instrument will make it unclean.
ἐὰν δὲ θυσιαστήριον ἐκ λίθων ποιῆς μοι οὐκ οἰκοδομήσεις αὐτοὺς τμητούς τὸ γὰρ ἐγχειρίδιόν σου ἐπιβέβληκας ἐπ' αὐτούς καὶ μεμίανται
- 26** Người chớ đi từ bậc thang lên bàn thờ ta, hầu cho sự lỏa lồ người không tỏ lộ.
And do not go up by steps to my altar, for fear that your bodies may be seen uncovered.
οὐκ ἀναβήσῃ ἐν ἀναβαθμίσιν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριόν μου ὅπως ἂν μὴ ἀποκαλύψῃς τὴν ἀσημοσύνην σου ἐπ' αὐτοῦ
- 1** Đây là luật lệ người phải truyền cho dân sự:
Now these are the laws which you are to put before them.
καὶ ταῦτα τὰ δικαιώματα ἃ παραθήσεις ἐνώπιον αὐτῶν
- 2** Nếu người mua một người đầy tớ Hê-bơ-rơ, nó sẽ hầu việc cho sáu năm; nhưng qua năm thứ bảy nó sẽ được thả ra, không phải thối tiền.
If you get a Hebrew servant for money, he is to be your servant for six years, and in the seventh year you are to let him go free without payment.
ἐὰν κτήσῃ παιδα εβραῖον ἕξ ἔτη δουλεύσει σοι τῷ δὲ ἐβδόμῳ ἔτει ἀπελεύσεται ἐλεύθερος δωρεάν
- 3** Nếu nó vào ở một mình, thì sẽ ra một mình; nếu có vợ, thì sẽ ra với vợ.
If he comes to you by himself, let him go away by himself: if he is married, let his wife go away with him.
ἐὰν αὐτὸς μόνος εἰσέλθῃ καὶ μόνος ἐξελεύσεται ἐὰν δὲ γυνὴ συνεισέλθῃ μετ' αὐτοῦ ἐξελεύσεται καὶ ἡ γυνὴ μετ' αὐτοῦ
- 4** Nếu người chủ cưới vợ cho, và nếu vợ sanh được con trai hay gái, thì nó sẽ ra một mình, vợ và con thuộc về chủ.
If his master gives him a wife, and he gets sons or daughters by her, the wife and her children will be the property of the master, and the servant is to go away by himself.
ἐὰν δὲ ὁ κύριος δῶ αὐτῷ γυναῖκα καὶ τέκνη αὐτῷ υἱοὺς ἢ θυγατέρας ἢ γυνὴ καὶ τὰ παιδιά ἔσται τῷ κυρίῳ αὐτοῦ αὐτὸς δὲ μόνος ἐξελεύσεται
- 5** Nếu kẻ tôi mọi nói rằng: Tôi thương chủ, vợ và con tôi, không muốn ra được tự do,
But if the servant says clearly, My master and my wife and children are dear to me; I have no desire to be free:
ἐὰν δὲ ἀποκριθεὶς εἴπῃ ὁ παῖς ἠγάπηκα τὸν κύριόν μου καὶ τὴν γυναῖκα καὶ τὰ παιδιά οὐκ ἀποτρέχω ἐλεύθερος

- 6** thì người chủ sẽ dẫn nó đến trước mặt Đức Chúa Trời, biểu lại gần cửa hay là cột, rồi lấy mũi dùi xỏ tai; nó sẽ hầu việc người chủ đó trọn đời.
Then his master is to take him to the gods of the house, and at the door, or at its framework, he is to make a hole in his ear with a sharp-pointed instrument; and he will be his servant for ever.
προσάξει αὐτὸν ὁ κύριος αὐτοῦ πρὸς τὸ κριτήριον τοῦ θεοῦ καὶ τότε προσάξει αὐτὸν ἐπὶ τὴν θύραν ἐπὶ τὸν σταθμὸν καὶ τρυπήσει αὐτοῦ ὁ κύριος τὸ οὖς τῷ ὀπητίῳ καὶ δουλεύσει αὐτῷ εἰς τὸν αἰῶνα
- 7** Nếu ai bán con gái mình làm con đòi, con gái đó không được ra như các đầy tớ kia.
And if a man gives his daughter for a price to be a servant, she is not to go away free as the men-servants do.
ἐὰν δέ τις ἀποδώται τὴν ἑαυτοῦ θυγατέρα οἰκέτιν οὐκ ἀπελεύσεται ὡσπερ ἀποτρέχουσιν αἱ δοῦλαι
- 8** Nếu chủ trước đã ưng lấy con đòi làm hầu, rồi sau lại chẳng muốn, thì chủ phải biểu chuộc nàng lại, chớ không có phép gạt, rồi đem bán nàng cho kẻ ngoài bang.
If she is not pleasing to her master who has taken her for himself, let a payment be made for her so that she may go free; her master has no power to get a price for her and send her to a strange land, because he has been false to her.
ἐὰν μὴ εὐαρεστήσῃ τῷ κυρίῳ αὐτῆς ἢν αὐτῷ καθομολογήσατο ἀπολυτρόσει αὐτήν ἔθνη δὲ ἄλλοτριῷ οὐ κύριός ἐστιν πωλεῖν αὐτήν ὅτι ἠθέτησεν ἐν αὐτῇ
- 9** Nhưng nếu chủ định để cho con trai mình, thì phải xử với nàng theo phép như con gái mình vậy.
And if he gives her to his son, he is to do everything for her as if she was his daughter.
ἐὰν δὲ τῷ υἱῷ καθομολογήσῃται αὐτὴν κατὰ τὸ δικαίωμα τῶν θυγατέρων ποιήσει αὐτῇ
- 10** Nếu chủ có lấy người khác, thì đối với người thứ nhất chẳng được phép giảm đồ ăn, đồ mặc, và tình nghĩa vợ chồng chút nào.
And if he takes another woman, her food and clothing and her married rights are not to be less.
ἐὰν δὲ ἄλλην λάβῃ ἑαυτῷ τὰ δέοντα καὶ τὸν ἱματισμὸν καὶ τὴν ὀμιλίαν αὐτῆς οὐκ ἀποστερήσει
- 11** Nếu người chủ không làm theo ba điều này, nàng được phép ra không, chẳng phải thối tiền lại.
And if he does not do these three things for her, she has the right to go free without payment.
ἐὰν δὲ τὰ τρία ταῦτα μὴ ποιήσῃ αὐτῇ ἐξελεύσεται δωρεὰν ἄνευ ἀργυρίου
- 12** Kẻ nào đánh chết một người, sẽ bị xử tử.
He who gives a man a death-blow is himself to be put to death.
ἐὰν δὲ πατάξῃ τίς τινα καὶ ἀποθάνῃ θανάτῳ θανατούσθω
- 13** Nhược bằng kẻ đó chẳng phải mưu giết, nhưng vì Đức Chúa Trời đã phú người bị giết vào tay kẻ đó, thì ta sẽ lập cho người một chỗ đặng kẻ giết người ẩn thân.
But if he had no evil purpose against him, and God gave him into his hand, I will give you a place to which he may go in flight.
ὁ δὲ οὐχ ἐκὼν ἀλλὰ ὁ θεὸς παρέδωκεν εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ δώσω σοι τόπον οὗ φεύξεται ἐκεῖ ὁ φονεύσας

- 14** Còn nhược bằng kẻ nào dấy lên cùng người lân cận mà lập mưu giết người, thì dẫu rằng nó núp nơi bàn thờ ta, người cũng bắt mà giết đi.
But if a man makes an attack on his neighbour on purpose, to put him to death by deceit, you are to take him from my altar and put him to death.
 ἐὰν δέ τις ἐπιθῆται τῷ πλησίον ἀποκτεῖναι αὐτὸν δόλῳ καὶ καταφύγῃ ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου μου λήμψῃ αὐτὸν θανατῶσαι
- 15** Kẻ nào đánh cha hay mẹ mình, sẽ bị xử tử.
Any man who gives a blow to his father or his mother is certainly to be put to death.
 ὅς τύπτει πατέρα αὐτοῦ ἢ μητέρα αὐτοῦ θανάτῳ θανατούσθω
- 16** Kẻ nào bắt người và bán, hoặc giữ lại trong tay mình, sẽ bị xử tử.
Any man who gets another into his power in order to get a price for him is to be put to death, if you take him in the act.
 ὁ κακολογῶν πατέρα αὐτοῦ ἢ μητέρα αὐτοῦ τελευτήσῃ θανάτῳ
- 17** Kẻ nào mắng cha hay mẹ mình, sẽ bị xử tử.
Any man cursing his father or his mother is to be put to death.
 ὅς ἐὰν κλέψῃ τίς τινα τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ καταδυναστεύσας αὐτὸν ἀποδῶται καὶ εὐρεθῇ ἐν αὐτῷ θανάτῳ τελευτάτῳ
- 18** Khi hai người đánh lộn nhau, người này đánh người kia bằng đá hay là đấm cú, không đến nỗi phải chết, nhưng phải nằm liệt giường,
If, in a fight, one man gives another a blow with a stone, or with the shut hand, not causing his death, but making him keep in bed;
 ἐὰν δὲ λοιδορῶνται δύο ἄνδρες καὶ πατάξῃ τις τὸν πλησίον λίθῳ ἢ πυγμῇ καὶ μὴ ἀποθάνῃ κατακλιθῇ δὲ ἐπὶ τὴν κοίτην
- 19** nếu đứng dậy chống gậy đi ra ngoài được, người đánh đó sẽ được tha tội. Nhưng chỉ phải đền tiền thiệt hại trong mấy ngày nghỉ và nuôi cho đến khi lành mạnh.
If he is able to get up again and go about with a stick, the other will be let off; only he will have to give him payment for the loss of his time, and see that he is cared for till he is well.
 ἐὰν ἐξαναστᾶς ὁ ἄνθρωπος περιπατήσῃ ἔξω ἐπὶ ράβδῳ ἄθῳος ἔσται ὁ πατάξας πλὴν τῆς ἀργίας αὐτοῦ ἀποτεῖσει καὶ τὰ ἰατρεῖα
- 20** Khi người chủ lấy gậy đánh đầy tớ trai hay gái mình và chết liền theo tay, thì chắc phải bị phạt.
If a man gives his man-servant or his woman-servant blows with a rod, causing death, he is certainly to undergo punishment.
 ἐὰν δέ τις πατάξῃ τὸν παῖδα αὐτοῦ ἢ τὴν παιδίσκην αὐτοῦ ἐν ράβδῳ καὶ ἀποθάνῃ ὑπὸ τὰς χεῖρας αὐτοῦ δίκη ἐκδικηθήτω
- 21** Song nếu đầy tớ trai hay gái còn sống một hai ngày, người chủ khỏi tội, vì nó vốn là tài sản của chủ.
But, at the same time, if the servant goes on living for a day or two, the master is not to get punishment, for the servant is his property.
 ἐὰν δὲ διαβιώσῃ ἡμέραν μίαν ἢ δύο οὐκ ἐκδικηθήσεται τὸ γὰρ ἀργύριον αὐτοῦ ἔστιν

- 22 Nếu người ta đánh nhau, đung nhằm một người đàn bà có thai, làm cho phải sảo, nhưng chẳng bị sự hại chi khác, thì kẻ đánh nhằm đó phải bồi thường theo lời chồng người sẽ định, và trả tiền trước mặt quan án.
If men, while fighting, do damage to a woman with child, causing the loss of the child, but no other evil comes to her, the man will have to make payment up to the amount fixed by her husband, in agreement with the decision of the judges.
 ἐὰν δὲ μάχωνται δύο ἄνδρες καὶ πατάξωσιν γυναῖκα ἐν γαστρὶ ἔχουσαν καὶ ἐξέλθῃ τὸ παιδίον αὐτῆς μὴ ἐξεικονισμένον ἐπιζήμιον ζημιωθήσεται καὶ ὅτι ἂν ἐπιβάλλῃ ὁ ἀνὴρ τῆς γυναικὸς δώσει μετὰ ἀξιώματος
- 23 Còn nếu có sự hại chi, thì người sẽ lấy mạng thường mạng,
But if damage comes to her, let life be given in payment for life,
 ἐὰν δὲ ἐξεικονισμένον ἦν δώσει ψυχὴν ἀντὶ ψυχῆς
- 24 lấy mắt thường mắt, lấy răng thường răng, lấy tay thường tay, lấy chân thường chân,
Eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot,
 ὀφθαλμὸν ἀντὶ ὀφθαλμοῦ ὀδόντα ἀντὶ ὀδόντος χεῖρα ἀντὶ χειρὸς πόδα ἀντὶ ποδός
- 25 lấy phỏng thường phỏng, lấy bầm thường bầm, lấy thương thường thương.
Burning for burning, wound for wound, blow for blow.
 κατάκαυμα ἀντὶ κατακάυματος τραῦμα ἀντὶ τραύματος μώλωπα ἀντὶ μώλωπος
- 26 Nếu ai đánh nhằm con mắt đây tớ trai hay gái mình, làm cho mất đi, thì hãy tha nó ra tự do, vì có mất con mắt.
If a man gives his man-servant or his woman-servant a blow in the eye, causing its destruction, he is to let him go free on account of the damage to his eye.
 ἐὰν δέ τις πατάξῃ τὸν ὀφθαλμὸν τοῦ οἰκέτου αὐτοῦ ἢ τὸν ὀφθαλμὸν τῆς θεραπαίνης αὐτοῦ καὶ ἐκτυφλώσῃ ἐλευθέρους ἐξαποστελεῖ αὐτοὺς ἀντὶ τοῦ ὀφθαλμοῦ αὐτῶν
- 27 Nếu ai làm rụng một răng của đây tớ trai hay gái mình, thì hãy tha nó ra tự do, vì có mất một răng.
Or if the loss of a tooth is caused by his blow, he will let him go free on account of his tooth.
 ἐὰν δὲ τὸν ὀδόντα τοῦ οἰκέτου ἢ τὸν ὀδόντα τῆς θεραπαίνης αὐτοῦ ἐκκόψῃ ἐλευθέρους ἐξαποστελεῖ αὐτοὺς ἀντὶ τοῦ ὀδόντος αὐτῶν
- 28 Ví có một con bò báng nhằm một người đàn ông hay đàn bà phải chết đi, con bò sẽ bị ném đá chết, người ta không nên ăn thịt nó; còn người chủ bò sẽ được vô tội.
If an ox comes to be the cause of death to a man or a woman, the ox is to be stoned, and its flesh may not be used for food; but the owner will not be judged responsible.
 ἐὰν δὲ κερατίσῃ ταῦρος ἄνδρα ἢ γυναῖκα καὶ ἀποθάνῃ λίθοις λιθοβοληθήσεται ὁ ταῦρος καὶ οὐ βρωθήσεται τὰ κρέα αὐτοῦ ὁ δὲ κύριος τοῦ ταύρου ὁ ἀθῶος ἔσται

- 29 Nhưng ngộ từ trước con bò có tật hay báng và chủ đã bị mắng vón mà không cầm giữ, nếu bò này còn giết một người đàn ông hay đàn bà, thì nó sẽ bị ném đá, và chủ sẽ bị xử tử nữa.
But if the ox has frequently done such damage in the past, and the owner has had word of it and has not kept it under control, so that it has been the cause of the death of a man or woman, not only is the ox to be stoned, but its owner is to be put to death.
 ἐὰν δὲ ὁ ταῦρος κερατιστῆς ἢ πρὸ τῆς ἐχθῆς καὶ πρὸ τῆς τρίτης καὶ διαμαρτύρωνται τῷ κυρίῳ αὐτοῦ καὶ μὴ ἀφανίσῃ αὐτόν ἀνέλη δὲ ἄνδρα ἢ γυναικῶν ὁ ταῦρος λιθοβοληθήσεται καὶ ὁ κύριος αὐτοῦ προσαποθανεῖται
- 30 Nhược bằng người ta định giá cho chủ bò chuộc mạng, chủ phải chuộc mạng mình y như giá đã định.
If a price is put on his life, let him make payment of whatever price is fixed.
 ἐὰν δὲ λύτρα ἐπιβληθῇ αὐτῷ δώσει λύτρα τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ὅσα ἐὰν ἐπιβάλωσιν αὐτῷ
- 31 Nếu bò báng nhằm một đứa con trai hay là con gái, người ta cũng sẽ chiếu theo luật này.
If the death of a son or of a daughter has been caused, the punishment is to be in agreement with this rule.
 ἐὰν δὲ υἱὸν ἢ θυγατέρα κερατίσῃ κατὰ τὸ δίκαιωμα τοῦτο ποιήσουσιν αὐτῷ
- 32 Con bò báng nhằm một đứa đầy tớ trai hay gái, chủ bò phải trả ba chục siếc lơ bạc cho chủ nó; rồi bò sẽ bị ném đá chết.
If the death of a man-servant or of a woman-servant is caused by the ox, the owner is to give their master thirty shekels of silver, and the ox is to be stoned.
 ἐὰν δὲ παῖδα κερατίσῃ ὁ ταῦρος ἢ παιδίσκην ἀργυρίου τριάκοντα δίδραχμα δώσει τῷ κυρίῳ αὐτῶν καὶ ὁ ταῦρος λιθοβοληθήσεται
- 33 Nếu ai mở miệng hầm hay là đào hầm mà chẳng đậy lại, và nếu có bò hay là lừa té xuống đó,
If a man makes a hole in the earth without covering it up, and an ox or an ass dropping into it comes to its death;
 ἐὰν δέ τις ἀνοίξῃ λάκκον ἢ λατομήσῃ λάκκον καὶ μὴ καλύψῃ αὐτόν καὶ ἐμπέσῃ ἐκεῖ μόσχος ἢ ὄνος
- 34 chủ hầm sẽ bồi thường giá tiền cho chủ của súc vật, nhưng súc vật bị giết đó sẽ về phần mình.
The owner of the hole is responsible; he will have to make payment to their owner, but the dead beast will be his.
 ὁ κύριος τοῦ λάκκου ἀποτεῖσει ἀργύριον δώσει τῷ κυρίῳ αὐτῶν τὸ δὲ τετελευτηκὸς αὐτῷ ἔσται
- 35 Bằng bò của ai báng nhằm bò của kẻ lân cận mình phải chết đi, hai người hãy bán bò sống đó, chia tiền và chia luôn con bò chết nữa.
And if one man's ox does damage to another man's ox, causing its death, then the living ox is to be exchanged for money, and division made of the price of it, and of the price of the dead one.
 ἐὰν δὲ κερατίσῃ τινὸς ταῦρος τὸν ταῦρον τοῦ πλησίον καὶ τελευτήσῃ ἀποδώσονται τὸν ταῦρον τὸν ζῶντα καὶ διελοῦνται τὸ ἀργύριον αὐτοῦ καὶ τὸν ταῦρον τὸν τεθνηκότα διελοῦνται

36 Nếu người chủ đã tỏ tường trước rằng bò mình có tật hay báng, mà không lo cầm giữ, chủ phải lấy bò thường bò, nhưng bò chết sẽ về phần người i.

But if it is common knowledge that the ox has frequently done such damage in the past, and its owner has not kept it under control, he will have to give ox for ox; and the dead beast will be his.

ἐὰν δὲ γνωρίζηται ὁ ταῦρος ὅτι κερατιστής ἐστὶν πρὸ τῆς ἐχθρῆς καὶ πρὸ τῆς τρίτης ἡμέρας καὶ διαμεμαρτυρημένοι ὄσιν τῷ κυρίῳ αὐτοῦ καὶ μὴ ἂ φανίση αὐτόν ἀποτείσει ταῦρον ἀντὶ ταύρου ὁ δὲ τετελευτηκῶς αὐτῷ ἔσται

1 Ví ai bắt trộm bò hay chiên, rồi giết hoặc bán đi, thì phải thường năm con bò cho một con, và bốn con chiên cho một con.

If a man takes without right another man's ox or his sheep, and puts it to death or gets a price for it, he is to give five oxen for an ox, or four sheep for a sheep, in payment: the thief will have to make payment for what he has taken; if he has no money, he himself will have to be exchanged for money, so that payment may be made.

ἐὰν δὲ ἐν τῷ διορύγματι εὑρεθῇ ὁ κλέπτης καὶ πληγῆς ἀποθάνῃ οὐκ ἔστιν αὐτῷ φόνος

2 Nếu kẻ trộm đang cạy cửa mà bị bắt và đánh chết đi, thì kẻ đánh chết chẳng phải tội sát nhân.

If a thief is taken in the act of forcing his way into a house, and his death is caused by a blow, the owner of the house is not responsible for his blood.

ἐὰν δὲ ἀνατείλῃ ὁ ἥλιος ἐπ' αὐτῷ ἔνοχος ἐστὶν ἀνταποθανεῖται ἐὰν δὲ μὴ ὑπάρχῃ αὐτῷ πραθήτω ἀντὶ τοῦ κλέμματος

3 Song nếu đánh chết trong khi mặt trời đã mọc rồi, thì bị tội sát nhân. Kẻ trộm phải bồi thường; bằng chẳng có chi, thì sẽ bị bán vì tội trộm cắp mình.

But if it is after dawn, he will be responsible.

ἐὰν δὲ καταλημφθῇ καὶ εὑρεθῇ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ τὸ κλέμμα ἀπὸ τε ὄνου ἕως προβάτου ζῶντα διπλᾶ αὐτὰ ἀποτείσει

4 Nếu vật mà kẻ trộm đã lấy, hoặc bò, lừa hay chiên, hãy còn thấy sống trong tay, thì kẻ trộm phải bồi thường gấp hai.

If he still has what he had taken, whatever it is, ox or ass or sheep, he is to give twice its value.

ἐὰν δὲ καταβοσκῆσι τις ἀγρὸν ἢ ἀμπελῶνα καὶ ἀφῇ τὸ κτήνος αὐτοῦ καταβοσκῆσαι ἀγρὸν ἕτερον ἀποτείσει ἐκ τοῦ ἀγροῦ αὐτοῦ κατὰ τὸ γένημα αὐτοῦ ἐὰν δὲ πάντα τὸν ἀγρὸν καταβοσκῆσι τὰ βέλτιστα τοῦ ἀγροῦ αὐτοῦ καὶ τὰ βέλτιστα τοῦ ἀμπελῶνος αὐτοῦ ἀποτείσει

5 Ngộ ai làm hư hại trong ruộng hay là vườn nho, thả súc vật mình vào ăn trong ruộng người khác, thì ai đó phải lấy hoa lợi tốt nhất của ruộng hay là vườn nho mình mà thường bồi.

If a man makes a fire in a field or a vine-garden, and lets the fire do damage to another man's field, he is to give of the best produce of his field or his vine-garden to make up for it.

ἐὰν δὲ ἐξελθὼν πῦρ εὔρη ἀκάνθας καὶ προσεμπρήσῃ ἄλωνα ἢ στάχους ἢ πεδίον ἀποτείσει ὁ τὸ πῦρ ἐκκαύσας

6 Nếu lửa nổi đốt bụi gai và cháy lan qua lúa đã bó, mùa màng, hay là đồng ruộng, thì kẻ nổi lửa đó phải bồi thường trọn mọi vật đã bị cháy.

If there is a fire and the flames get to the thorns at the edge of the field, causing destruction of the cut grain or of the living grain, or of the field, he who made the fire will have to make up for the damage.

ἐὰν δὲ τις δῶ τῷ πλησίον ἀργύριον ἢ σκεύη φυλάξαι καὶ κλαπῇ ἐκ τῆς οἰκίας τοῦ ἀνθρώπου ἐὰν εὑρεθῇ ὁ κλέψας ἀποτείσει διπλοῦν

- 7** Khi ai giao tiền bạc hay đồ vật cho kẻ lân cận mình giữ, rồi bị trộm cắp tại nhà kẻ lân cận đó, nếu tên trộm đã bị bắt được, thì nó phải thường gấp hai.
- If a man puts money or goods in the care of his neighbour to keep for him, and it is taken from the man's house, if they get the thief, he will have to make payment of twice the value.*
- ἐὰν δὲ μὴ εὗρεθῇ ὁ κλέψας προσελύσεται ὁ κύριος τῆς οἰκίας ἐνώπιον τοῦ θεοῦ καὶ ὀμείται ἢ μὴν μὴ αὐτὸς πεπονηρεῦσθαι ἐφ' ὅλης τῆς παρακαταθήκης τοῦ πλησίον*
- 8** Nếu kẻ trộm không bị bắt được, thì chủ nhà cho gọi phải dẫn đến trước mặt Đức Chúa Trời, đặt thề rằng mình chẳng hề đặt tay vào tài vật của kẻ lân cận mình.
- If they do not get the thief, let the master of the house come before the judges and take an oath that he has not put his hand on his neighbour's goods.*
- κατὰ πᾶν ῥητὸν ἀδίκημα περὶ τε μόσχου καὶ ὑποζυγίου καὶ προβάτου καὶ ἱματίου καὶ πάσης ἀπωλείας τῆς ἐγκαλουμένης ὃ τι οὖν ἂν ᾖ ἐνώπιον τοῦ θεοῦ ἐλεύσεται ἡ κρίσις ἀμφοτέρων καὶ ὁ ἄλοος διὰ τοῦ θεοῦ ἀποτεῖσει διπλοῦν τῷ πλησίον*
- 9** Trong mọi việc gian lận nào, hoặc về một con bò, một con lừa, một con chiên, áo xống hay là một vật chi bị mất, mà có người nói rằng: "quả thật là đồ đó", thì phải đem duyên cớ hai đảng đến trước mặt Đức Chúa Trời; kẻ nào bị Ngài xử phạt phải thường bồi cho kẻ lân cận mình gấp hai.
- In any question about an ox or an ass or a sheep or clothing, or about the loss of any property which anyone says is his, let the two sides put their cause before God; and he who is judged to be in the wrong is to make payment to his neighbour of twice the value.*
- ἐὰν δέ τις δῶ τῷ πλησίον ὑποζύγιον ἢ μόσχον ἢ πρόβατον ἢ πᾶν κτήνος φυλάξαι καὶ συντριβῇ ἢ τελευτήσῃ ἢ αιχμάλωτον γένηται καὶ μηδεὶς γνῶ*
- 10** Nhược bằng người nào giao lừa, bò, chiên, hoặc súc vật nào khác cho kẻ lân cận mình giữ và bị chết, gãy một giò hay là bị đuổi đi, không ai thấy,
- If a man puts an ass or an ox or a sheep or any beast into the keeping of his neighbour, and it comes to death or is damaged or is taken away, without any person seeing it:*
- ὄρκος ἔσται τοῦ θεοῦ ἂνὰ μέσον ἀμφοτέρων ἢ μὴν μὴ αὐτὸν πεπονηρεῦσθαι καθ' ὅλης τῆς παρακαταθήκης τοῦ πλησίον καὶ οὕτως προσδέξεται ὁ κύριος αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀποτεῖσει*
- 11** thì hai đảng phải lấy danh Đức Giê-hô-va mà thề, hầu cho biết rằng người giữ súc vật có đặt tay trên tài vật của kẻ lân cận mình chẳng. Người chủ con vật phải nhận lời thề, và người kia chẳng bồi thường.
- If he takes his oath before the Lord that he has not put his hand to his neighbour's goods, the owner is to take his word for it and he will not have to make payment for it.*
- ἐὰν δὲ κλαπῇ παρ' αὐτοῦ ἀποτεῖσει τῷ κυρίῳ*
- 12** Còn nếu con vật bị bắt trộm, thì người lãnh giữ phải thường bồi cho chủ nó.
- But if it is taken from him by a thief, he is to make up for the loss of it to its owner.*
- ἐὰν δὲ θηριάλωτον γένηται ἄξει αὐτὸν ἐπὶ τὴν θήραν καὶ οὐκ ἀποτεῖσει*
- 13** Nếu con vật bị thú rừng xé chết, người lãnh giữ phải đem nó ra làm chứng, sẽ không phải bồi thường vật bị xé đó.
- But if it has been damaged by a beast, and he is able to make this clear, he will not have to make payment for what was damaged.*
- ἐὰν δὲ αἰτήσῃ τις παρὰ τοῦ πλησίον καὶ συντριβῇ ἢ ἀποθάνῃ ἢ αιχμάλωτον γένηται ὁ δὲ κύριος μὴ ᾖ μετ' αὐτοῦ ἀποτεῖσει*

- 14** Vì ai mượn người lân cận mình một con vật mà nó gãy một giò, hoặc bị chết, không có mặt chủ, thì ai đó phải bồi thường.
If a man gets from his neighbour the use of one of his beasts, and it is damaged or put to death when the owner is not with it, he will certainly have to make payment for the loss.
 ἐὰν δὲ ὁ κύριος ἢ μετ' αὐτοῦ οὐκ ἀποτείσει ἐὰν δὲ μισθωτὸς ἢ ἔσται αὐτῷ ἀντὶ τοῦ μισθοῦ αὐτοῦ
- 15** Nếu chủ có mặt tại đó, thì không phải bồi thường. Nếu con vật đã cho mượn, thì giá mượn thế cho tiền bồi thường.
If the owner is with it, he will not have to make payment: if he gave money for the use of it, the loss is covered by the payment.
 ἐὰν δὲ ἀπατήσῃ τις παρθένον ἀμνήστευτον καὶ κοιμηθῇ μετ' αὐτῆς φερνῆ φερνιεῖ αὐτὴν αὐτῷ γυναῖκα
- 16** Nếu kẻ nào hòa dụ và nằm với một người gái đồng trinh chưa hứa giá, thì kẻ đó phải nộp tiền sính và cưới nàng làm vợ.
If a man takes a virgin, who has not given her word to another man, and has connection with her, he will have to give a bride-price for her to be his wife.
 ἐὰν δὲ ἀνανεύων ἀνανεύσῃ καὶ μὴ βούληται ὁ πατήρ αὐτῆς δοῦναι αὐτὴν αὐτῷ γυναῖκα ἀργύριον ἀποτείσει τῷ πατρὶ καθ' ὅσον ἐστὶν ἡ φερνὴ τῶν παρθένων
- 17** Nhược bằng cha nàng quyết từ chối không gả, thì kẻ đó phải nộp tiền bằng số tiền sính của người gái đồng trinh.
If her father will not give her to him on any account, he will have to give the regular payment for virgins.
 φαρμακοῦς οὐ περιποιήσετε
- 18** Người chớ để các đồng cốt sống.
Any woman using unnatural powers or secret arts is to be put to death.
 πᾶν κοιμώμενον μετὰ κτήνους θανάτῳ ἀποκτενεῖτε αὐτούς
- 19** Kẻ nào nằm cùng một con vật sẽ bị xử tử.
Any man who has sex connection with a beast is to be put to death.
 ὁ θυσιάζων θεοῖς θανάτῳ ὀλεθρευθήσεται πλὴν κυρίῳ μόνῳ
- 20** Kẻ nào tế các thần khác hơn một mình Đức Giê-hô-va sẽ bị diệt.
Complete destruction will come on any man who makes offerings to any other god but the Lord.
 καὶ προσήλυτον οὐ κακώσετε οὐδὲ μὴ θλίψητε αὐτόν ἦτε γὰρ προσήλυτοι ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 21** Người chớ nên bạc đãi khách ngoại bang, và cũng chớ nên hà hiếp họ, vì các người đã làm khách kiều ngụ tại xứ Ê-díp-tô.
Do no wrong to a man from a strange country, and do not be hard on him; for you yourselves were living in a strange country, in the land of Egypt.
 πᾶσαν χήραν καὶ ὀρφανὸν οὐ κακώσετε
- 22** Các người chớ ức hiếp một người góa bụa hay là một kẻ mồ côi nào.
Do no wrong to a widow, or to a child whose father is dead.
 ἐὰν δὲ κακίᾳ κακώσητε αὐτοὺς καὶ κεκράξαντες καταβοήσωσι πρὸς με ἀκοῆ ἢ εἰσακούσομαι τῆς φωνῆς αὐτῶν

- 23 Nếu ức hiếp họ, và họ kêu van ta, chắc ta sẽ nghe tiếng kêu của họ;
If you are cruel to them in any way, and their cry comes up to me, I will certainly give ear;
 και ὀργισθήσομαι θυμῷ καὶ ἀποκτενῶ ὑμᾶς μαχαίρᾳ καὶ ἔσονται αἱ γυναῖκες ὑμῶν χήραι καὶ τὰ παιδιά ὑμῶν ὀρφανά
- 24 cơn nóng giận ta phùng lên, sẽ lấy gươm giết các người, thì vợ các người sẽ trở nên góa bụa, và con các người sẽ mồ côi.
And in the heat of my wrath I will put you to death with the sword, so that your wives will be widows and your children without fathers.
 ἐὰν δὲ ἀργύριον ἐκδανείσης τῷ ἀδελφῷ τῷ πενιχῷ παρὰ σοῖ οὐκ ἔση αὐτὸν κατεπείγων οὐκ ἐπιθήσεις αὐτῷ τόκον
- 25 Trong dân ta có kẻ nghèo nàn ở cùng người, nếu người cho người mượn tiền, chớ xử với họ như người cho vay, và cũng chẳng nên bắt họ chịu lời.
If you let any of the poor among my people have the use of your money, do not be a hard creditor to him, and do not take interest.
 ἐὰν δὲ ἐνεχύρασμα ἐνεχυράσης τὸ ἱμάτιον τοῦ πλησίον πρὸ δυσμῶν ἡλίου ἀποδώσεις αὐτῷ
- 26 Nếu người cầm áo xống của kẻ lân cận mình làm của tin, thì phải trả cho họ trước khi mặt trời lặn;
If ever you take your neighbour's clothing in exchange for the use of your money, let him have it back before the sun goes down:
 ἔστιν γὰρ τοῦτο περιβόλαιον αὐτοῦ μόνον τοῦτο τὸ ἱμάτιον ἀσημοσύνης αὐτοῦ ἐν τίνι κοιμηθήσεται ἐὰν οὖν καταβοήσῃ πρὸς με εἰσακούσομαι αὐτοῦ ἐλεήμων γὰρ εἰμι
- 27 vì là đồ chỉ có che thân, là áo xống che đậy da mình; người lấy chi mà ngủ? Nếu người đến kêu van ta, tất ta sẽ nghe lời người, vì ta là Đấng hay thương xót.
For it is the only thing he has for covering his skin; what is he to go to sleep in? and when his cry comes up to me, I will give ear, for my mercy is great.
 θεοὺς οὐ κακολογήσεις καὶ ἄρχοντας τοῦ λαοῦ σου οὐ κακῶς ἐρεῖς
- 28 Người chớ nên nói lộng ngôn cùng Đức Chúa Trời, và cũng đừng rủa sả vua chúa của dân sự người.
You may not say evil of the judges, or put a curse on the ruler of your people.
 ἀπαρχὰς ἄλωνος καὶ ληνοῦ σου οὐ καθυστερήσεις τὰ πρωτότοκα τῶν υἱῶν σου δώσεις ἐμοί
- 29 Người chớ trễ nải mà dâng cho ta những hoa quả đầu mùa của người chứa trong vựa và rượu ép chảy nơi bàn ép. Người cũng phải dâng cho ta con trai đầu lòng người.
Do not keep back your offerings from the wealth of your grain and your vines. The first of your sons you are to give to me.
 οὕτως ποιήσεις τὸν μόσχον σου καὶ τὸ πρόβατόν σου καὶ τὸ ὑποζύγιόν σου ἑπτὰ ἡμέρας ἔσται ὑπὸ τὴν μητέρα τῆ δὲ ὀγδόη ἡμέρᾳ ἀποδώσεις μοι αὐτό
- 30 Về phần chiên và bò người cũng hãy làm như vậy; trong bảy ngày đầu, con đầu lòng ở cùng mẹ nó, qua ngày thứ tám người hãy dâng nó cho ta.
In the same way with your oxen and your sheep: for seven days let the young one be with its mother; on the eighth day give it to me.
 καὶ ἄνδρες ἄγιοι ἔσεσθέ μοι καὶ κρέας θηριάλωτον οὐκ ἔδεσθε τῷ κυνὶ ἀπορρίψατε αὐτό

- 1** Người chớ đồn huyên; chớ hòa cùng kẻ hung ác đặng làm chứng dối.
Do not let a false statement go further; do not make an agreement with evil-doers to be a false witness.
οὐ παραδέξῃ ἀκοὴν ματαίαν οὐ συγκαταθήσῃ μετὰ τοῦ ἀδίκου γενέσθαι μάρτυς ἄδικος
- 2** Người chớ hòa đặng đông đặng làm quấy; khi người làm chứng trong việc kiện cáo, chớ nên trở theo bên phe đông mà phạm sự công bình.
Do not be moved to do wrong by the general opinion, or give the support of your words to a wrong decision:
οὐκ ἔσῃ μετὰ πλειόνων ἐπὶ κακία οὐ προστεθήσῃ μετὰ πλήθους ἐκκλῖναι μετὰ πλειόνων ὥστε ἐκκλῖναι κρίσιν
- 3** Người chớ tư vị kẻ nghèo trong việc kiện cáo.
But, on the other hand, do not be turned from what is right in order to give support to a poor man's cause.
καὶ πένητα οὐκ ἐλεήσεις ἐν κρίσει
- 4** Nhược bằng người gặp bò hay lừa của kẻ thù nghịch mình đi lạc thì buộc phải đem về cho họ.
If you come across the ox or the ass of one who is no friend to you wandering from its way, you are to take it back to him.
ἐὰν δὲ συναντήσῃς τῷ βοὶ τοῦ ἐχθροῦ σου ἢ τῷ ὑπόζυγιῳ αὐτοῦ πλανωμένοις ἀποστρέψας ἀποδώσεις αὐτῷ
- 5** Ngộ người thấy lừa của kẻ ghét mình bị chõ nặng phải quỵ, chớ khá bỏ ngơ, phải cứu nó cho được nhẹ.
If you see the ass of one who has no love for you bent down to the earth under the weight which is put on it, you are to come to its help, even against your desire.
ἐὰν δὲ ἴδῃς τὸ ὑπόζυγιον τοῦ ἐχθροῦ σου πεπτωκὸς ὑπὸ τὸν γόμον αὐτοῦ οὐ παρελεύσῃ αὐτὸ ἀλλὰ συνεγερεῖς αὐτὸ μετ' αὐτοῦ
- 6** Trong cơn kiện cáo, người chớ phạm quyền lợi của người nghèo ở giữa vòng người.
Let no wrong decisions be given in the poor man's cause.
οὐ διαστρέψεις κρίμα πένητος ἐν κρίσει αὐτοῦ
- 7** Người phải tránh xa các lời giả dối; chớ giết kẻ vô tội và kẻ công bình, vì ta chẳng hề tha kẻ gian ác đâu.
Keep yourselves far from any false business; never let the upright or him who has done no wrong be put to death: for I will make the evil-doer responsible for his sin.
ἀπὸ παντὸς ῥήματος ἀδίκου ἀποστήσῃ ἀθῶνον καὶ δίκαιον οὐκ ἀποκτενεῖς καὶ οὐ δικαιώσεις τὸν ἀσεβῆ ἕνεκεν δώρων
- 8** Người chớ nhậm của hối lộ, vì của hối lộ làm mờ mắt người thượng trí, và làm mất duyên do của kẻ công bình.
Take no rewards in a cause: for rewards make blind those who have eyes to see, and make the decisions of the upright false.
καὶ δῶρα οὐ λήμψῃ τὰ γὰρ δῶρα ἐκτυφλοῖ ὀφθαλμοὺς βλέπόντων καὶ λυμαίνεται ῥήματα δίκαια
- 9** Người chớ hiếp đáp người ngoại bang, vì các người đã kiêu ngạo tại xứ Ê-díp-tô, chính các người hiểu biết lòng khách ngoại bang là thế nào.
Do not be hard on the man from a strange country who is living among you; for you have had experience of the feelings of one who is far from the land of his birth, because you yourselves were living in Egypt, in a strange land.
καὶ προσήλυτον οὐ θλίψετε ὑμεῖς γὰρ οἴδατε τὴν ψυχὴν τοῦ προσηλύτου αὐτοὶ γὰρ προσήλυτοι ἦτε ἐν γῆ αἰγύπτῳ

- 10** Trái sáu năm người hãy gieo trong đất, thâu lấy hoa lợi,
For six years put seed into your fields and get in the increase;
ἔξ ἑτη σπερεῖς τὴν γῆν σου καὶ συνάξεις τὰ γενήματα αὐτῆς
- 11** nhưng qua năm thứ bảy hãy để đất hoang cho nghỉ; hầu cho kẻ nghèo khổ trong dân sự người được nhờ lấy hoa quả đất đó, còn dư lại bao nhiêu, thú vật ngoài đồng ăn lấy. Cũng hãy làm như vậy về vườn nho và cây ô-li-ve.
But in the seventh year let the land have a rest and be unplanted; so that the poor may have food from it: and let the beasts of the field take the rest. Do the same with your vine-gardens and your olive-trees.
τῷ δὲ ἐβδόμῳ ἄφεςιν ποιήσεις καὶ ἀνήσεις αὐτήν καὶ ἔδονται οἱ πτωχοὶ τοῦ ἔθνους σου τὰ δὲ ὑπολειπόμενα ἔδεται τὰ ἄγρια θηρία οὕτως ποιήσεις τὸν ἀμπελῶνά σου καὶ τὸν ἐλαιῶνά σου
- 12** Luôn trong sáu ngày người hãy làm công việc mình, nhưng qua ngày thứ bảy hãy nghỉ, hầu cho bò và lừa người được nghỉ; cùng con trai của đầy tớ gái và người ngoại bang được dưỡng sức lại.
For six days do your work, and on the seventh day keep the Sabbath; so that your ox and your ass may have rest, together with the son of your servant and the man from a strange land living among you.
ἔξ ἡμέρας ποιήσεις τὰ ἔργα σου τῇ δὲ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἀνάπαυσις ἵνα ἀναπαύσῃται ὁ βοῦς σου καὶ τὸ ὑποζύγιόν σου καὶ ἵνα ἀναψύξῃ ὁ υἱὸς τῆς παιδίσκης σου καὶ ὁ προσήλυτος
- 13** Người khá giữ hết mọi lời ta phán cùng người. Chớ xưng đến danh các thần khác; chớ cho nghe danh đó ở nơi miệng người ra.
Take note of all these things which I have said to you, and let not the names of other gods come into your minds or from your lips.
πάντα ὅσα εἶρηκα πρὸς ὑμᾶς φυλάξασθε καὶ ὄνομα θεῶν ἐτέρων οὐκ ἀναμνησθήσεσθε οὐδὲ μὴ ἀκουσθῆ ἕκ τοῦ στόματος ὑμῶν
- 14** Mỗi năm ba kỳ người sẽ giữ lễ kính ta.
Three times in the year you are to keep a feast to me.
τρεις καιροὺς τοῦ ἐνιαυτοῦ ἑορτάσατέ μοι
- 15** Người hãy giữ lễ bánh không men; phải ăn bánh không men trong bảy ngày về mùa tháng lúa trổ, như lời ta đã phán dặn; vì trong tháng đó người ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Lại chẳng ai nên tay không đến trước mặt ta.
You are to keep the feast of unleavened bread; for seven days let your bread be without leaven, as I gave you orders, at the regular time in the month Abib (for in it you came out of Egypt); and let no one come before me without an offering:
τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων φυλάξασθε ποιεῖν ἑπτὰ ἡμέρας ἔδεσθε ἄζυμα καθάπερ ἐνετειλάμην σοι κατὰ τὸν καιρὸν τοῦ μηνὸς τῶν νέων ἐν γὰρ αὐτῷ ἐξῆλθες ἐξ αἰγύπτου οὐκ ὀφθήσῃ ἐνώπιόν μου κενός
- 16** Người hãy giữ lễ mùa màng, tức là mùa hoa quả đầu tiên của công lao người về các giống người đã gieo ngoài đồng; và giữ lễ mùa gặt về lúc cuối năm, khi các người đã hái hoa quả của công lao mình ngoài đồng rồi.
And the feast of the grain-cutting, the first-fruits of your planted fields: and the feast at the start of the year, when you have got in all the fruit from your fields.
καὶ ἑορτὴν θερισμοῦ πρωτογεννημάτων ποιήσεις τῶν ἔργων σου ὧν ἐὰν σπείρῃς ἐν τῷ ἄγρῳ σου καὶ ἑορτὴν συντελείας ἐπ' ἐξόδου τοῦ ἐνιαυτοῦ ἐν τῇ συναγωγῇ τῶν ἔργων σου τῶν ἐκ τοῦ ἄγρου σου

- 17 **Mỗi năm ba kỳ các người nam phải đến trước mặt Chúa, tức là Đức Giê-hô-va.**
Three times in the year let all your males come before the Lord God.
 τρεῖς καιροὺς τοῦ ἐνιαυτοῦ ὀφθήσεται πᾶν ἀρσενικόν σου ἐνώπιον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 18 **Người chớ dâng huyết của con sinh té ta chung với bánh có pha men; còn mỡ của nó dâng nhằm ngày lễ kính ta, chớ để trọn đêm đến sáng mai.**
Do not give the blood of my offering with leavened bread; and do not let the fat of my feast be kept all night till the morning.
 ὅταν γὰρ ἐκβάλω ἔθνη ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἐμπλατύνω τὰ ὄριά σου οὐ θύσεις ἐπὶ ζύμη αἶμα θυσιασμάτων μου οὐδὲ μὴ κοιμηθῆ στέαρ τῆς ἑορτῆς μου ἕως πρωΐ
- 19 **Những hoa quả đầu mùa của đất, người phải đem đến đền thờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. Người chớ nên nấu dê con trong sữa mẹ nó.**
The best of the first-fruits of your land are to be taken into the house of the Lord your God. The young goat is not to be cooked in its mother's milk.
 τὰς ἀπαρχὰς τῶν πρωτογενημάτων τῆς γῆς σου εἰσίοσεις εἰς τὸν οἶκον κυρίου τοῦ θεοῦ σου οὐχ ἐψήσεις ἄρνα ἐν γάλακτι μητρὸς αὐτοῦ
- 20 **Đây này, ta sai một thiên sứ đi trước mặt người, dắt phù hộ trong lúc đi đường, và đưa người vào nơi ta đã dự bị.**
See, I am sending an angel before you, to keep you on your way and to be your guide into the place which I have made ready for you.
 καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἀποστέλλω τὸν ἄγγελόν μου πρὸ προσώπου σου ἵνα φυλάξῃ σε ἐν τῇ ὁδῷ ὅπως εἰσαγάγῃ σε εἰς τὴν γῆν ἣν ἠτοίμασά σοι
- 21 **Trước mặt người, người khá giữ mình, phải nghe theo lời, chớ nên phản nghịch; người sẽ chẳng tha tội người đâu, vì danh ta ngự trong mình người.**
Give attention to him and give ear to his voice; do not go against him; for your wrongdoing will not be overlooked by him, because my name is in him.
 πρόσεχε σεαυτῷ καὶ εἰσάκουε αὐτοῦ καὶ μὴ ἀπείθει αὐτῷ οὐ γὰρ μὴ ὑποστειλῆταί σε τὸ γὰρ ὄνομά μου ἐστὶν ἐπ' αὐτῷ
- 22 **Nhưng nếu người chăm chỉ nghe lời người, cùng làm theo mọi lời ta sẽ phán, ta sẽ thù nghịch cùng kẻ thù nghịch người, và đối địch với kẻ đối địch người.**
But if you truly give ear to his voice, and do whatever I say, then I will be against those who are against you, fighting those who are fighting you.
 ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσητε τῆς ἐμῆς φωνῆς καὶ ποιήσης πάντα ὅσα ἂν ἐντείλωμαί σοι καὶ φυλάξητε τὴν διαθήκην μου ἕσεσθέ μοι λαὸς περιούσιος ἀπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν ἐμὴ γὰρ ἐστὶν πᾶσα ἡ γῆ ὑμεῖς δὲ ἕσεσθέ μοι βασιλείον ἱεράτευμα καὶ ἔθνος ἅγιον ταῦτα τὰ ῥήματα ἐρεῖς τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσητε τῆς φωνῆς μου καὶ ποιήσης πάντα ὅσα ἂν εἶπω σοι ἐχθρεύσω τοῖς ἐχθροῖς σου καὶ ἀντικείμενοι τοῖς ἀντικειμένοις σοι
- 23 **Vì thiên sứ ta sẽ đi trước mắt, đưa người vào xứ của dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Ca-na-an, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, rồi ta sẽ diệt chúng nó.**
And my angel will go before you, guiding you into the land of the Amorite and the Hittite and the Perizzite and the Canaanite and the Hivite and the Jebusite, and they will be cut off by my hand.
 πορεύσεται γὰρ ὁ ἄγγελός μου ἡγουμένός σου καὶ εἰσάξει σε πρὸς τὸν ἀμορραῖον καὶ χετταῖον καὶ φερεζαῖον καὶ χαναναῖον καὶ γεργεσαῖον καὶ εβουσαῖον καὶ ἐκτρίψω αὐτούς

- 24** Người chớ quì lạy và hầu việc các thần chúng nó; chớ bắt chước công việc họ, nhưng phải diệt hết các thần đó và đập nát các pho tượng họ đi.
Do not go down on your faces and give worship to their gods, or do as they do; but overcome them completely, and let their pillars be broken down.
οὐ προσκυνήσεις τοῖς θεοῖς αὐτῶν οὐδὲ μὴ λατρεύσης αὐτοῖς οὐ ποιήσεις κατὰ τὰ ἔργα αὐτῶν ἀλλὰ καθαιρέσει καθελεῖς καὶ συντρίβων συντρίψει τὰς στήλας αὐτῶν
- 25** Người hãy hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; Ngài sẽ ban ơn cho vật ăn uống của người và tiêu trừ các bệnh hoạn giữa vòng người.
And give worship to the Lord your God, who will send his blessing on your bread and on your water; and I will take all disease away from among you.
καὶ λατρεύσεις κυρίῳ τῷ θεῷ σου καὶ εὐλογήσω τὸν ἄρτον σου καὶ τὸν οἶνόν σου καὶ τὸ ὕδωρ σου καὶ ἀποστρέψω μαλακίαν ἀφ' ὑμῶν
- 26** Trong xứ người sẽ chẳng có đàn bà sảo thai hay là đàn bà son sẻ. Ta sẽ cho người được trường thọ.
All your animals will give birth without loss, not one will be without young in all your land; I will give you a full measure of life.
οὐκ ἔσται ἄγονος οὐδὲ στεῖρα ἐπὶ τῆς γῆς σου τὸν ἀριθμὸν τῶν ἡμερῶν σου ἀναπληρώσω
- 27** Ta sẽ sai sự kinh khiếp ta đi trước, hễ người đến dân nào, ta sẽ làm cho dân ấy vỡ chạy lạc đường, và cho kẻ thù nghịch người xây lưng trước mặt người.
I will send my fear before you, putting to flight all the people to whom you come; all those who are against you will go in flight, turning their backs before you.
καὶ τὸν φόβον ἀποστελῶ ἡγούμενόν σου καὶ ἐκστήσω πάντα τὰ ἔθνη εἰς οὓς σὺ εἰσπορεύῃ εἰς αὐτούς καὶ δώσω πάντας τοὺς ὑπεναντίους σου φυγάδας
- 28** Ta sẽ sai ong lổ đi trước đánh đuổi dân Hê-vít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít khỏi trước mặt người.
I will send hornets before you, driving out the Hivite and the Canaanite and the Hittite before your face.
καὶ ἀποστελῶ τὰς σφηκίας προτέρας σου καὶ ἐκβαλεῖ τοὺς αμορραῖους καὶ τοὺς ευαίους καὶ τοὺς χαναναίους καὶ τοὺς χετταίους ἀπὸ σοῦ
- 29** Ta sẽ chẳng đuổi chúng nó đi hết trong một năm đâu, e khi xứ sẽ trở nên đồng vắng, và loài thú rừng sanh sản ra đông, hại người chẳng;
I will not send them all out in one year, for fear that their land may become waste, and the beasts of the field be increased overmuch against you.
οὐκ ἐκβαλῶ αὐτούς ἐν ἑνιαυτῷ ἐνὶ ἵνα μὴ γένηται ἡ γῆ ἔρημος καὶ πολλὰ γένηται ἐπὶ σὲ τὰ θηρία τῆς γῆς
- 30** nhưng ta sẽ đuổi chúng nó lần lần khỏi trước mặt người, cho đến chừng nào số người thêm nhiều và có thể cầm đất đó làm sản nghiệp.
Little by little I will send them away before you, till your numbers are increased and you take up your heritage in the land.
κατὰ μικρὸν μικρὸν ἐκβαλῶ αὐτούς ἀπὸ σοῦ ἕως ἄν αὐξηθῆς καὶ κληρονομήσης τὴν γῆν

- 31** Ta sẽ phân định bờ cõi người từ Biển đỏ chí biển Phi-li-tin, từ đồng vắng đến sông cái; vì ta sẽ giao phú dân đó vào tay người, và người sẽ đuổi chúng nó khỏi mặt mình.
 I will let the limits of your land be from the Red Sea to the sea of the Philistines, and from the waste land to the river Euphrates: for I will give the people of those lands into your power; and you will send them out before you.
 και θήσω τὰ ὄρια σου ἀπὸ τῆς ἐρυθρᾶς θαλάσσης ἕως τῆς θαλάσσης τῆς φυλιστιμ και ἀπὸ τῆς ἐρήμου ἕως τοῦ μεγάλου ποταμοῦ εὐφράτου και παραδώσω εἰς τὰς χεῖρας ὑμῶν τοὺς ἐγκαθημένους ἐν τῇ γῆ και ἐκβαλῶ αὐτοὺς ἀπὸ σοῦ
- 32** Người đừng kết giao ước cùng chúng nó, hoặc cùng các thần của chúng nó.
 Make no agreement with them or with their gods.
 οὐ συγκαταθήσῃ αὐτοῖς και τοῖς θεοῖς αὐτῶν διαθήκην
- 33** Họ sẽ chẳng ở trong xứ người đâu, e khi chúng nó xui cho người phạm tội cùng ta mà hầu việc các thần họ chẳng; điều đó chắc sẽ thành một cái bẫy cho người vậy.
 Let them not go on living in your land, or they will make you do evil against me: for if you give worship to their gods, it will certainly be a cause of sin to you.
 και οὐκ ἐγκαθήσονται ἐν τῇ γῆ σου ἵνα μὴ ἀμαρτεῖν σε ποιήσωσιν πρὸς με ἐὰν γὰρ δουλεύσης τοῖς θεοῖς αὐτῶν οὗτοι ἔσονται σοι πρόσκομμα
- 1** Đức Chúa Trời phán cùng Mô-i-se rằng: Người và A-rôn, Na-đáp, và A-bi-hu cùng bảy mươi trưởng lão Y-sơ-ra-ên hãy lên cùng Đức Giê-hô-va ở đàng xa mà lạy.
 And he said to Moses, Come up to the Lord, you and Aaron, and Nadab and Abihu and seventy of the chiefs of Israel; and give me worship from a distance.
 και μουσῆ εἶπεν ἀνάβηθι πρὸς κύριον σὺ και ααρων και ναδαβ και αβιουδ και ἑβδομήκοντα τῶν πρεσβυτέρων ἰσραηλ και προσκυνήσουσιν μακρόθεν τῷ κυρίῳ
- 2** Chỉ một mình Mô-i-se sẽ đến gần Đức Giê-hô-va mà thôi, còn họ không đến gần, và dân sự cùng không lên cùng người.
 And Moses only may come near to the Lord; but the others are not to come near, and the people may not come up with them.
 και ἐγγιεῖ μουσῆς μόνος πρὸς τὸν θεόν αὐτοὶ δὲ οὐκ ἐγγιούσιν ὁ δὲ λαὸς οὐ συναναβήσεται μετ' αὐτῶν
- 3** Mô-i-se bèn đến thuật lại cho dân sự mọi lời phán của Đức Giê-hô-va và các luật lệ, thì chúng đồng thanh đáp rằng: Chúng tôi sẽ làm mọi lời Đức Giê-hô-va phán dạy.
 Then Moses came and put before the people all the words of the Lord and his laws: and all the people, answering with one voice, said, Whatever the Lord has said we will do.
 εἰσήλθεν δὲ μουσῆς και διηγήσατο τῷ λαῷ πάντα τὰ ῥήματα τοῦ θεοῦ και τὰ δικαιώματα ἀπεκρίθη δὲ πᾶς ὁ λαὸς φωνῇ μιᾷ λέγοντες πάντας τοὺς λόγους οὓς ἐλάλησεν κύριος ποιήσομεν και ἀκουσόμεθα

- 4** Mũi-se chép hết mọi lời của Đức Giê-hô-va; rồi dậy sớm, xây một bàn thờ nơi chân núi, dựng mười hai cây trụ chỉ về mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.
Then Moses put down in writing all the words of the Lord, and he got up early in the morning and made an altar at the foot of the mountain, with twelve pillars for the twelve tribes of Israel.
καὶ ἔγραψεν μουσῆς πάντα τὰ ῥήματα κυρίου ὀρθρίσας δὲ μουσῆς τὸ πρωὶ ἠκοδόμησεν θυσιαστήριον ὑπὸ τὸ ὄρος καὶ δώδεκα λίθους εἰς τὰς δώδεκα φυλὰς τοῦ Ἰσραὴλ
- 5** Người sai kẻ trai trẻ của dân Y-sơ-ra-ên đi dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va bằng con bò tơ.
And he sent some of the young men of the children of Israel to make burned offerings and peace-offerings of oxen to the Lord.
καὶ ἐξαπέστειλεν τοὺς νεανίσκους τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ καὶ ἀνήνεγκαν ὀλοκαυτώματα καὶ ἔθυσαν θυσίαν σωτηρίου τῷ θεῷ μοσχάρια
- 6** Mũi-se lấy phân nửa huyết dựng trong các chậu, còn phân nửa thì rưới trên bàn thờ.
And Moses took half the blood and put it in basins; draining out half of the blood over the altar.
λαβὼν δὲ μουσῆς τὸ ἥμισυ τοῦ αἵματος ἐνέχεεν εἰς κρατῆρας τὸ δὲ ἥμισυ τοῦ αἵματος προσέχεεν πρὸς τὸ θυσιαστήριον
- 7** Đoạn, người cầm quyển sách giao ước đọc cho dân sự nghe, thì dân sự nói rằng: Chúng tôi sẽ làm và vâng theo mọi lời Đức Giê-hô-va phán chỉ.
And he took the book of the agreement, reading it in the hearing of the people: and they said, Everything which the Lord has said we will do, and we will keep his laws.
καὶ λαβὼν τὸ βιβλίον τῆς διαθήκης ἀνέγνω εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ καὶ εἶπαν πάντα ὅσα ἐλάλησεν κύριος ποιήσομεν καὶ ἀκουσόμεθα
- 8** Mũi-se bèn lấy huyết rưới trên mình dân sự mà nói rằng: Đây là huyết giao ước của Đức Giê-hô-va đã lập cùng các ngươi y theo mọi lời này.
Then Moses took the blood and let it come on the people, and said, This blood is the sign of the agreement which the Lord has made with you in these words.
λαβὼν δὲ μουσῆς τὸ αἷμα κατεσκεδάσεν τοῦ λαοῦ καὶ εἶπεν ἰδοὺ τὸ αἷμα τῆς διαθήκης ἧς διέθετο κύριος πρὸς ὑμᾶς περὶ πάντων τῶν λόγων τούτων
- 9** Đoạn, Mũi-se và A-rôn, Na-đáp và A-bi-hu cùng bảy mươi trưởng lão dân Y-sơ-ra-ên đều lên núi,
Then Moses and Aaron, Nadab, and Abihu, and seventy of the chiefs of Israel went up:
καὶ ἀνέβη μουσῆς καὶ ααρων καὶ ναδαβ καὶ αβιουδ καὶ ἑβδομήκοντα τῆς γερουσίας Ἰσραὴλ
- 10** ngó thấy Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, dưới chân Ngài có một vật giống bích ngọc trong ngần, khác nào như sắc trời thanh-quang.
And they saw the God of Israel; and under his feet there was, as it seemed, a jewelled floor, clear as the heavens.
καὶ εἶδον τὸν τόπον οὗ εἰστήκει ἐκεῖ ὁ θεὸς τοῦ Ἰσραὴλ καὶ τὰ ὑπὸ τοὺς πόδας αὐτοῦ ὡσεὶ ἔργον πλίνθου σαπφείρου καὶ ὡσπερ εἶδος στερεώματος τοῦ οὐρανοῦ τῇ καθαριότητι
- 11** Ngài chẳng tra tay vào những người tôn trọng trong vòng dân Y-sơ-ra-ên; nhưng họ ngó thấy Đức Chúa Trời, thì ăn và uống.
And he put not his hand on the chiefs of the children of Israel: they saw God, and took food and drink.
καὶ τῶν ἐπιλέκτων τοῦ Ἰσραὴλ οὐ διεφώνησεν οὐδὲ εἷς καὶ ὄφθησαν ἐν τῷ τόπῳ τοῦ θεοῦ καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον

- 12** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy lên núi, đến cùng ta và ở lại đó; ta sẽ ban cho ngươi bảng đá, luật pháp và các điều răn của ta đã chép đặt dạy dân sự.
And the Lord said to Moses, Come up to me on the mountain, and take your place there: and I will give you the stones on which I have put in writing the law and the orders, so that you may give the people knowledge of them.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἀνάβηθι πρὸς με εἰς τὸ ὄρος καὶ ἴσθι ἐκεῖ καὶ δώσω σοι τὰ πύξια τὰ λίθινα τὸν νόμον καὶ τὰς ἐντολάς ὧς ἔγραψα νομοθετησαὶ αὐτοῖς
- 13** Mô-i-se bèn chờ dậy cùng Giô-suê, kẻ hầu mình, rồi Mô-i-se đi lên núi Đức Chúa Trời.
Then Moses and Joshua his servant got up; and Moses went up into the mountain of God.
καὶ ἀναστὰς μουσῆς καὶ ἰησοῦς ὁ παρεστηκὼς αὐτῷ ἀνέβησαν εἰς τὸ ὄρος τοῦ θεοῦ
- 14** Người bèn nói cùng các trưởng lão rằng: Hãy đợi chúng tôi tại đây cho đến chừng nào trở về cùng các ngươi. Nầy, A-rôn và Hu-rơ ở lại cùng các ngươi, ai có việc chi hãy hỏi hai người đó.
And he said to the chiefs, Keep your places here till we come back to you: Aaron and Hur are with you; if anyone has any cause let him go to them.
καὶ τοῖς πρεσβυτέροις εἶπαν ἡσυχάζετε αὐτοῦ ἕως ἀναστρέψωμεν πρὸς ὑμᾶς καὶ ἰδοὺ ααρὼν καὶ ὠρ μεθ' ὑμῶν ἐάν τινι συμβῆ κρίσις προσπορευέσθωσαν αὐτοῖς
- 15** Vậy, Mô-i-se lên núi, mây che phủ núi.
And Moses went up into the mountain, and it was covered by the cloud.
καὶ ἀνέβη μουσῆς καὶ ἰησοῦς εἰς τὸ ὄρος καὶ ἐκάλυπεν ἡ νεφέλη τὸ ὄρος
- 16** Sự vinh quang của Đức Giê-hô-va ở tại núi Si-na -i; trong sáu ngày mây phủ núi, qua ngày thứ bảy Đức Giê-hô-va ngự trong đám mây gọi Mô-i-se.
And the glory of the Lord was resting on Mount Sinai, and the cloud was over it for six days; and on the seventh day he said Moses' name out of the cloud.
καὶ κατέβη ἡ δόξα τοῦ θεοῦ ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ σινα καὶ ἐκάλυπεν αὐτὸ ἡ νεφέλη ἕξ ἡμέρας καὶ ἐκάλεσεν κύριος τὸν μουσῆν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἐκ μέσου τῆς νεφέλης
- 17** Cảnh trạng của sự vinh quang Đức Giê-hô-va nơi đỉnh núi, trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, khác nào như đám lửa hùng.
And the glory of the Lord was like a flame on the top of the mountain before the eyes of the children of Israel.
τὸ δὲ εἶδος τῆς δόξης κυρίου ὡσεὶ πῦρ φλέγον ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους ἐναντίον τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ
- 18** Mô-i-se vào giữa đám mây, lên núi, ở tại đó trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.
And Moses went up the mountain, into the cloud, and was there for forty days and forty nights.
καὶ εἰσῆλθεν μουσῆς εἰς τὸ μέσον τῆς νεφέλης καὶ ἀνέβη εἰς τὸ ὄρος καὶ ἦν ἐκεῖ ἐν τῷ ὄρει τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας

- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên dặng họ dâng lễ vật cho ta; các người hãy nhận lấy lễ vật của mọi người có lòng thành dâng cho.
Say to the children of Israel that they are to make me an offering; from every man who has the impulse in his heart take an offering for me.
 εἰπὸν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ λάβετε μοι ἀπαρχὰς παρὰ πάντων οἷς ἂν δόξη τῇ καρδίᾳ καὶ λήμψεσθε τὰς ἀπαρχὰς μου
- 3** Đây là lễ vật các người sẽ nhận lấy của họ: vàng, bạc, và đồng;
And this is the offering you are to take from them: gold and silver and brass;
 και αὕτη ἐστὶν ἡ ἀπαρχὴ ἣν λήμψεσθε παρ' αὐτῶν χρυσίον καὶ ἀργύριον καὶ χαλκὸν
- 4** chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê, da chiên đực nhuộm đỏ,
And blue and purple and red, and the best linen, and goats' hair;
 και ὑάκινθον καὶ πορφύραν καὶ κόκκινον διπλοῦν καὶ βύσσον κεκλωσμένην καὶ τρίχας αἰγείας
- 5** da cá nược, cây si-tim,
And sheepskins coloured red, and leather, and hard wood;
 και δέρματα κριῶν ἠρυθροδανωμένα καὶ δέρματα ὑακίνθινα καὶ ξύλα ἄσηπτα
- 7** bích ngọc cùng các thứ ngọc khác để gắn vào ê-phót và băng đeo ngực.
Beryls and stones of value to be put on the ephod and on the priest's bag.
 και λίθους σαρδίου καὶ λίθους εἰς τὴν γλυφὴν εἰς τὴν ἐπωμίδα καὶ τὸν ποδήρη
- 8** Họ sẽ làm cho ta một đền thánh và ta sẽ ở giữa họ.
And let them make me a holy place, so that I may be ever present among them.
 και ποιήσεις μοι ἅγιασμα καὶ ὀφθήσομαι ἐν ὑμῖν
- 9** Hãy làm điều đó y như kiểu đền tạm cùng kiểu các đồ dùng mà ta sẽ chỉ cho người.
Make the House and everything in it from the designs which I will give you.
 και ποιήσεις μοι κατὰ πάντα ὅσα ἐγὼ σοι δεικνύω ἐν τῷ ὄρει τὸ παράδειγμα τῆς σκηνῆς καὶ τὸ παράδειγμα πάντων τῶν σκευῶν αὐτῆς οὕτω ποιήσεις
- 10** Vậy, chúng hãy đóng một cái hòm bằng cây si-tim; bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi, và bề cao cũng một thước rưỡi,
And they are to make an ark of hard wood; two and a half cubits long, and a cubit and a half wide and high.
 και ποιήσεις κιβωτὸν μαρτυρίου ἐκ ξύλων ἀσήπτων δύο πήχεων καὶ ἡμίσεους τὸ μῆκος καὶ πήχεος καὶ ἡμίσεους τὸ πλάτος καὶ πήχεος καὶ ἡμίσεους τὸ ὕψος

- 11 lấy vàng ròng bọc trong, bọc ngoài, và chạy đường viền chung quanh hòm bằng vàng.
It is to be plated inside and out with the best gold, with an edge of gold all round it
 και καταχρυσώσεις αυτήν χρυσίῳ καθαρῷ ἔξωθεν και ἔσωθεν χρυσώσεις αυτήν και ποιήσεις αυτή κυμάτια στρεπτά χρυσᾶ κύκλω
- 12 Người cũng hãy đúc bốn khoen bằng vàng để tại bốn góc hòm: hai cái bên hông này, hai cái bên hông kia,
And make four rings of gold for it, to be fixed on its four feet, two rings on one side of it and two on the other.
 και ἐλάσεις αυτή τέσσαρας δακτυλίους χρυσοῦς και ἐπιθήσεις ἐπὶ τὰ τέσσαρα κλίτη δύο δακτυλίους ἐπὶ τὸ κλίτος τὸ ἕν και δύο δακτυλίους ἐπὶ τὸ κλίτος τὸ δεύτερον
- 13 cùng làm hai cây đòn bằng cây si-tim, bọc vàng;
And make rods of the same wood, plating them with gold.
 ποιήσεις δὲ ἀναφορεῖς ξύλα ἄσηπτα και καταχρυσώσεις αὐτὰ χρυσίῳ
- 14 rồi lòn đòn vào khoen hai bên hông hòm, để dùng đòn khiêng hòm.
And put the rods through the rings at the sides of the ark, for lifting it.
 και εἰσάξεις τοὺς ἀναφορεῖς εἰς τοὺς δακτυλίους τοὺς ἕν τοῖς κλίτεσι τῆς κιβωτοῦ αἶρειν τὴν κιβωτὸν ἕν αὐτοῖς
- 15 Đòn sẽ ở trong khoen luôn, không nên rút ra.
The rods are to be kept in the rings, and never taken out.
 ἕν τοῖς δακτυλίους τῆς κιβωτοῦ ἔσονται οἱ ἀναφορεῖς ἀκίνητοι
- 16 Người hãy cất vào trong hòm bằng chứng mà ta sẽ ban cho.
Inside the ark you are to put the record which I will give you.
 και ἐμβαλεῖς εἰς τὴν κιβωτὸν τὰ μαρτόρια ἃ ἄν δῶ σοι
- 17 Người cũng hãy làm một cái nắp thi ân bằng vàng ròng, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi.
And you are to make a cover of the best gold, two and a half cubits long and a cubit and a half wide.
 και ποιήσεις ἱλαστήριον ἐπίθεμα χρυσοῦ καθαρῷ δύο πήχεων και ἡμίσεος τὸ μήκος και πήχεος και ἡμίσεος τὸ πλάτος
- 18 Lại làm hai tượng chê-ru-bin bằng vàng giát mỏng, để hai đầu nắp thi ân,
And at the two ends of the cover you are to make two winged ones of hammered gold,
 και ποιήσεις δύο χερουβιμ χρυσᾶ τορευτὰ και ἐπιθήσεις αὐτὰ ἐξ ἀμφοτέρων τῶν κλιτῶν τοῦ ἱλαστηρίου
- 19 ló ra ngoài, một tượng ở đầu này và một tượng ở đầu kia.
One at one end and one at the other; the winged ones are to be part of the cover.
 ποιηθήσονται χερουβ εἷς ἐκ τοῦ κλίτους τούτου και χερουβ εἷς ἐκ τοῦ κλίτους τοῦ δευτέρου τοῦ ἱλαστηρίου και ποιήσεις τοὺς δύο χερουβιμ ἐπὶ τὰ δύο κλίτη

- 20 Hai chê-ru-bin sẽ sè cánh ra, che trên nắp thi ân, đối diện nhau và xây mặt vào nắp thi ân.
And their wings are to be outstretched over the cover, and the winged ones are to be opposite one another, facing the cover.
ἔσονται οἱ χερουβιμ ἐκτείνοντες τὰς πτέρυγας ἐπάνωθεν συσκιάζοντες ταῖς πτέρυξιν αὐτῶν ἐπὶ τοῦ ἱλαστηρίου καὶ τὰ πρόσωπα αὐτῶν εἰς ἄλληλα εἰς τὸ ἱλαστήριον ἔσονται τὰ πρόσωπα τῶν χερουβιμ
- 21 Người hãy để nắp thi ân trên hòm, rồi để vào trong hòm bảng chứng mà ta sẽ ban cho.
And put the cover over the ark, and in the ark the record which I will give you.
καὶ ἐπιθήσεις τὸ ἱλαστήριον ἐπὶ τὴν κιβωτὸν ἄνωθεν καὶ εἰς τὴν κιβωτὸν ἐμβαλεῖς τὰ μαρτύρια ἃ ἂν δῶ σοι
- 22 Ta sẽ gặp người tại đó, và ở trên nắp thi ân, giữa hai tượng chê-ru-bin, trên hòm bảng chứng, ta sẽ truyền cho người các mạng lệnh về dân Y-so-ra-ên.
And there, between the two winged ones on the cover of the ark, I will come to you, face to face, and make clear to you all the orders I have to give you for the children of Israel.
καὶ γνωσθήσομαί σοι ἐκεῖθεν καὶ λαλήσω σοι ἄνωθεν τοῦ ἱλαστηρίου ἀνὰ μέσον τῶν δύο χερουβιμ τῶν ὄντων ἐπὶ τῆς κιβωτοῦ τοῦ μαρτυρίου καὶ κατὰ πάντα ὅσα ἂν ἐντείλωμαί σοι πρὸς τοὺς υἱοὺς Ἰσραηλ
- 23 Người cũng hãy đóng một cái bàn bằng cây si-tim; bề dài hai thước, bề ngang một thước, và bề cao một thước rưỡi,
And you are to make a table of the same wood, two cubits long, a cubit wide and a cubit and a half high,
καὶ ποιήσεις τράπεζαν χρυσοῦ καθαροῦ δύο πήχεων τὸ μήκος καὶ πήχεος τὸ εὖρος καὶ πήχεος καὶ ἡμίσεος τὸ ὕψος
- 24 bọc bằng vàng ròng, và chạy một đường viền chung quanh;
Plated with the best gold, with a gold edge all round it;
καὶ ποιήσεις αὐτῇ στρεπτὰ κυμάτια χρυσοῦ κύκλῳ
- 25 rồi lên be cho tứ vi bàn, cao chừng bốn ngón tay và chạy cho be một đường viền vàng.
And make a frame all round it, as wide as a man's hand, with a gold edge to the frame.
καὶ ποιήσεις αὐτῇ στεφάνην παλαιστοῦ κύκλῳ καὶ ποιήσεις στρεπτὸν κυμάτιον τῆ στεφάνη κύκλῳ
- 26 Lại đúc bốn cái khoen vàng, tra vào bốn góc nơi chân bàn.
And make four gold rings and put them at the four angles, on the four feet of the table;
καὶ ποιήσεις τέσσαρας δακτυλίους χρυσοῦς καὶ ἐπιθήσεις τοὺς δακτυλίους ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη τῶν ποδῶν αὐτῆς
- 27 Khoen sẽ ở gần be, để xỏ đòn khiêng bàn.
The rings are to be fixed under the frame to take the rods with which the table is to be lifted.
ὑπὸ τὴν στεφάνην καὶ ἔσονται οἱ δακτύλιοι εἰς θήκας τοῖς ἀναφορεῦσιν ὅστε αἶρειν ἐν αὐτοῖς τὴν τράπεζαν

- 28** Người hãy chuốt đòn bằng cây si-tim, bọc vàng, rồi người ta sẽ dùng khiêng bàn đó.
Make rods of the same wood, plated with gold, for lifting the table.
 και ποιήσεις τούς ἀναφορεῖς ἐκ ξύλων ἀσήπτων και καταχρυσώσεις αὐτοὺς χρυσίῳ καθαρῷ και ἀρθήσεται ἐν αὐτοῖς ἡ τράπεζα
- 29** Lại hãy lấy vàng ròng mà làm đĩa, chén, chậu, và ly đựng dùng làm lễ quán.
And make the table-vessels, the spoons and the cups and the basins for liquids, all of the best gold.
 και ποιήσεις τὰ τρυβλία αὐτῆς και τὰς θύσκας και τὰ σπονδεῖα και τούς κυάθους ἐν οἷς σπείσεις ἐν αὐτοῖς χρυσοῦ καθαροῦ ποιήσεις αὐτά
- 30** Trên bàn người sẽ để bánh trần thiết cho có luôn luôn trước mặt ta.
And on the table at all times you are to keep my holy bread.
 και ἐπιθήσεις ἐπὶ τὴν τράπεζαν ἄρτους ἐνωπίους ἐναντίον μου διὰ παντός
- 31** Người cũng hãy làm chân đèn bằng vàng ròng. Cái chân, cái thân, cái đài, cái bầu cùng cái hoa của đèn đều làm bằng vàng đánh giát.
And you are to make a support for lights, of the best gold; its base and its pillar are to be of hammered gold; its cups, its buds, and its flowers are to be made of the same metal.
 και ποιήσεις λυχνίαν ἐκ χρυσοῦ καθαροῦ τορευτὴν ποιήσεις τὴν λυχνίαν ὁ καυλὸς αὐτῆς και οἱ καλαμίσκοι και οἱ κρατῆρες και οἱ σφαιρωτῆρες και τὰ κρίνα ἐξ αὐτῆς ἔσται
- 32** Hai bên thân đèn sẽ có sáu nhánh nứt ra, hạ nhánh ở bên này và ba nhánh ở bên kia.
It is to have six branches coming out from its sides; three branches from one side and three from the other.
 ἐξ δὲ καλαμίσκοι ἐκπορευόμενοι ἐκ πλαγίων τρεῖς καλαμίσκοι τῆς λυχνίας ἐκ τοῦ κλίτους αὐτῆς τοῦ ἐνὸς και τρεῖς καλαμίσκοι τῆς λυχνίας ἐκ τοῦ κλίτους τοῦ δευτέρου
- 33** Trong sáu nhánh nứt ra trên chân đèn, mỗi nhánh đều sẽ có ba cái đài hình như hạt hạnh nhân cùng bầu và hoa.
Every branch having three cups made like almond flowers, every cup with a bud and a flower, on all the branches.
 και τρεῖς κρατῆρες ἐκτετυπωμένοι καρυσκούς ἐν τῷ ἐνὶ καλαμίσκῳ σφαιρωτῆρ και κρίνον οὕτως τοῖς ἐξ καλαμίσκοις τοῖς ἐκπορευομένοις ἐκ τῆς λυχνίας
- 34** Trên thân chân đèn, lại cũng sẽ có bốn cái đài hình hạt hạnh nhân, bầu và hoa.
And on the pillar, four cups like almond flowers, every one with its bud and its flower:
 και ἐν τῇ λυχνίᾳ τέσσαρες κρατῆρες ἐκτετυπωμένοι καρυσκούς ἐν τῷ ἐνὶ καλαμίσκῳ οἱ σφαιρωτῆρες και τὰ κρίνα αὐτῆς
- 35** Trong sáu nhánh từ thân chân đèn nứt ra, hãy cứ mỗi hai nhánh thì dưới có một cái bầu.
And under every two branches a bud, made with the branch, for all the six branches of it.
 ὁ σφαιρωτῆρ ὑπὸ τούς δύο καλαμίσκους ἐξ αὐτῆς και σφαιρωτῆρ ὑπὸ τούς τέσσαρας καλαμίσκους ἐξ αὐτῆς οὕτως τοῖς ἐξ καλαμίσκοις τοῖς ἐκπορευομένοις ἐκ τῆς λυχνίας

- 36** Bầu cùng nhánh của chân đèn đều bằng vàng ròng nguyên miếng đánh giát.
The buds and the branches are to be made of the same metal; all together one complete work of hammered gold.
οἱ σφαιρωτῆρες καὶ οἱ καλαμίσκοι ἐξ αὐτῆς ἔστωσαν ὅλη τορευτὴ ἐξ ἑνὸς χρυσίου καθαροῦ
- 37** Người cũng hãy làm bảy cái thếp đèn, đặt hẳn khi thắp thì chiếu trước chân đèn.
Then you are to make its seven vessels for the lights, putting them in their place so that they give light in front of it.
καὶ ποιήσεις τοὺς λύχνους αὐτῆς ἑπτὰ καὶ ἐπιθήσεις τοὺς λύχνους καὶ φανοῦσιν ἐκ τοῦ ἑνὸς προσώπου
- 38** Kéo bát tim cùng đồ đựng tàn đèn cũng sẽ bằng vàng ròng.
And the instruments and trays for use with it are all to be of the best gold.
καὶ τὸν ἐπαρυστήρα αὐτῆς καὶ τὰ ὑποθέματα αὐτῆς ἐκ χρυσίου καθαροῦ ποιήσεις
- 39** Người ta sẽ dùng một ta lạng vàng ròng làm chân đèn này và các đồ phụ tùng của chân đèn.
A talent of gold will be needed for it, with all these vessels.
πάντα τὰ σκεύη ταῦτα τάλαντον χρυσίου καθαροῦ
- 40** Vậy, người hãy xem, cứ làm y như kiểu đã chỉ cho trên núi.
And see that you make them from the design which you saw on the mountain.
ὄρα ποιήσεις κατὰ τὸν τύπον τὸν δεδειγμένον σοι ἐν τῷ ὄρει
- 1** Người hãy dùng mười bức màn mà làm đèn tạm, màn dệt bằng vải gai mịn, chỉ tím, đỏ điều và đỏ sẫm, có thêu các hình chên-ru-bin cực xảo.
And you are to make a House for me, with ten curtains of the best linen, blue and purple and red, worked with designs of winged ones by a good workman.
καὶ τὴν σκηνην ποιήσεις δέκα αὐλαίας ἐκ βύσσου κεκλωσμένης καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου κεκλωσμένου χερουβιμ ἐργασία ὑφάντο υ ποιήσεις αὐτάς
- 2** Mỗi bức màn bề dài hai mươi tám thước, bề rộng bốn thước. Các bức đều đồng cỡ với nhau.
Every curtain is to be twenty-eight cubits long and four cubits wide, all of the same measure.
μῆκος τῆς αὐλαίας τῆς μιᾶς ὀκτῶ καὶ εἴκοσι πήχεων καὶ εὖρος τεσσάρων πήχεων ἢ αὐλαία ἢ μία ἔσται μέτρον τὸ αὐτὸ ἔσται πάσαις ταῖς αὐλαίαις
- 3** Mỗi năm bức màn sẽ kết dính lại nhau.
Five curtains are to be joined together, and the other five are to be joined together.
πέντε δὲ αὐλαῖαι ἔσονται ἐξ ἀλλήλων ἐχόμεναι ἢ ἑτέρα ἐκ τῆς ἑτέρας καὶ πέντε αὐλαῖαι ἔσονται συνεχόμεναι ἑτέρα τῇ ἑτέρῳ

- 4** Người hãy thắt vòng chỉ tím nơi triêng của bức màn thứ nhất ở đầu bức nguyên; và cũng làm như vậy cho đầu chót của bức màn cuối trong bức nguyên thứ nhì.
And you are to put twists of blue cord on the edge of the outside curtain of the first group of five, and on the edge of the outside curtain of the second group of five;
καὶ ποιήσεις αὐταῖς ἀγκύλας ὑακινθίνας ἐπὶ τοῦ χείλους τῆς αὐλαίας τῆς μιᾶς ἐκ τοῦ ἐνὸς μέρους εἰς τὴν συμβολὴν καὶ οὕτως ποιήσεις ἐπὶ τοῦ χείλους τῆς αὐλαίας τῆς ἐξωτερᾶς πρὸς τῇ συμβολῇ τῇ δευτέρᾳ
- 5** Lại làm năm chục cái vòng cho bức màn thứ nhất, và năm chục cái vòng nơi đầu triêng bức nguyên thứ nhì; các vòng hai bên sẽ đối nhau.
Fifty twists on one curtain and fifty on the other, the twists to be opposite one another.
πεντήκοντα ἀγκύλας ποιήσεις τῇ αὐλαίᾳ τῇ μιᾷ καὶ πενήκοντα ἀγκύλας ποιήσεις ἐκ τοῦ μέρους τῆς αὐλαίας κατὰ τὴν συμβολὴν τῆς δευτέρᾳ ἀντιπρόσωποι ἀντιπίπτουσαι ἀλλήλαις εἰς ἐκάστην
- 6** Cũng hãy làm năm mươi cái móc bằng vàng, rồi móc bức nguyên này qua bức nguyên kia, hầu cho đền tạm kết lại thành một.
Then make fifty gold hooks, joining the curtains together by the hooks, and in this way the House will be made.
καὶ ποιήσεις κρίκους πενήκοντα χρυσοῦς καὶ συνάψεις τὰς αὐλαίας ἑτέραν τῇ ἑτέρᾳ τοῖς κρίκοις καὶ ἔσται ἡ σκηνὴ μία
- 7** Người cũng hãy kết mười một bức màn bằng lông dê, để dùng làm bong che trên đền tạm.
And you are to make curtains of goats' hair for a tent over the House, eleven curtains.
καὶ ποιήσεις δέρρεις τριχίνας σκέπην ἐπὶ τῆς σκηνῆς ἑνδεκα δέρρεις ποιήσεις αὐτάς
- 8** Bề dài mỗi bức màn ba chục thước, bề rộng bốn thước, mười một bức đồng một cỡ với nhau.
Every curtain is to be thirty cubits long and four cubits wide, all of the same measure.
τὸ μῆκος τῆς δέρρεως τῆς μιᾶς ἔσται τριάκοντα πήχεων καὶ τεσσάρων πήχεων τὸ εὖρος τῆς δέρρεως τῆς μιᾶς μέτρον τὸ αὐτὸ ἔσται ταῖς ἑνδεκα δέρρει
- 9** Người hãy kết năm bức màn này riêng ra, và sáu bức màn kia riêng ra; nhưng hãy gấp đôi bức màn thứ sáu ở trước đền tạm.
Five of these curtains are to be joined together, and the other six are to be joined together, the sixth being folded over to make a hanging in front of the tent.
καὶ συνάψεις τὰς πέντε δέρρεις ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ τὰς ἕξ δέρρεις ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ ἐπιδιπλώσεις τὴν δέρριν τὴν ἕκτην κατὰ πρόσωπον τῆς σκηνῆς
- 10** Lại thắt năm chục cái vòng nơi triêng màn thứ nhất, ném về cuối của bức nguyên thứ nhất, và năm chục cái vòng nơi triêng màn của bức nguyên thứ nhì;
And you are to put fifty twists of cord on the edge of the outside curtain of one group, and fifty twists on the edge of the outside curtain of the other group.
καὶ ποιήσεις ἀγκύλας πενήκοντα ἐπὶ τοῦ χείλους τῆς δέρρεως τῆς μιᾶς τῆς ἀνὰ μέσον κατὰ συμβολὴν καὶ πενήκοντα ἀγκύλας ποιήσεις ἐπὶ τοῦ χείλους τῆς δέρρεως τῆς συναπτούσης τῆς δευτέρᾳς

- 11** cũng làm năm chục cái móc bằng đồng, móc vào vòng, rồi hiệp cái bong lại, để nó thành ra một.
Then make fifty brass hooks and put the hooks into the twists, joining the tent together to make it one.
 και ποιήσεις κρίκους χαλκοῦς πενήκοντα και συνάψεις τοὺς κρίκους ἐκ τῶν ἀγκυλῶν και συνάψεις τὰς δέρρεις και ἔσται ἓν
- 12** Nhưng còn dư, tức là phân nửa của bức màn dư trong bức bong nguyên, thì sẽ xử xuống phía sau đền tạm;
And the folded part which is over of the curtains of the tent, the half-curtain which is folded back, will be hanging down over the back of the House.
 και ὑποθήσεις τὸ πλεονάζον ἐν ταῖς δέρρρεσιν τῆς σκηνῆς τὸ ἥμισυ τῆς δέρρρεως τὸ ὑπολειμιμένον ὑποκαλύψεις τὸ πλεονάζον τῶν δέρρρεων τῆς σκηνῆς ὑποκαλύψεις ὀπίσω τῆς σκηνῆς
- 13** phần bề dài dư trong các bức màn của bong, bên này một thước, bên kia một thước, thì sẽ xử xuống hai bên hông đền tạm dạng che vậy.
And the cubit which is over of the ten curtains at the sides will be hanging over the two sides of the House as a cover.
 πῆχυν ἐκ τούτου και πῆχυν ἐκ τούτου ἐκ τοῦ ὑπερέχοντος τῶν δέρρρεων ἐκ τοῦ μήκους τῶν δέρρρεων τῆς σκηνῆς ἔσται συγκαλύπτων ἐπὶ τὰ πλάγια τῆς σκηνῆς ἔνθεν και ἔνθεν ἵνα καλύπτῃ
- 14** Người hãy làm một tấm lá phủ bằng da chiên đực nhuộm đỏ để trên bong, và kết một tấm lá phủ bằng da cá nược đắp lên trên nữa.
And then you are to make a cover for the tent, of sheepskins coloured red, and a cover of leather over that.
 και ποιήσεις κατακάλυμμα τῆ σκηνῆς δέρματα κριῶν ἠρυθροδανωμένα και ἐπικαλύμματα δέρματα ὑακίνθινα ἐπάνωθεν
- 15** Người cũng hãy làm những ván cho vách đền tạm bằng cây si-tim.
And you are to make upright boards of hard wood for the House.
 και ποιήσεις στύλους τῆ σκηνῆς ἐκ ξύλων ἀσήπτων
- 16** Mỗi tấm trướng mười thước, hoành một thước rưỡi,
Every board is to be ten cubits high and a cubit and a half wide.
 δέκα πῆχεων ποιήσεις τὸν στύλον τὸν ἓνα και πῆχεος ἑνὸς και ἡμίσεος τὸ πλάτος τοῦ στύλου τοῦ ἑνός
- 17** có hai cái mộng liền nhau; hết thấy các tấm ván vách đền tạm người cũng sẽ làm như vậy.
Every board is to be joined to the one nearest to it by two tongues, and so for every board in the House.
 δύο ἀγκωνίσκους τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ ἀντιπίπτοντας ἕτερον τῷ ἑτέρῳ οὕτως ποιήσεις πᾶσι τοῖς στύλοις τῆς σκηνῆς
- 18** Về phía nam đền tạm, người hãy làm hai mươi tấm ván;
These are the boards needed for the house; twenty boards for the south side,
 και ποιήσεις στύλους τῆ σκηνῆς εἴκοσι στύλους ἐκ τοῦ κλίτους τοῦ πρὸς βορρᾶν
- 19** dưới hai mươi tấm ván hãy đặt bốn mươi lỗ mộng bằng bạc; cứ hai lỗ mộng ở dưới, để chịu hai cái mộng của mỗi tấm ván.
With forty silver bases under the twenty boards, two bases under every board to take its tongues.
 και τεσσαράκοντα βάσεις ἀργυρᾶς ποιήσεις τοῖς εἴκοσι στύλοις δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ εἰς ἀμφοτέρα τὰ μέρη αὐτοῦ και δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ εἰς ἀμφοτέρα τὰ μέρη αὐτοῦ

- 20 Lại hãy làm hai mươi tám ván về phía bắc đền tạm,
And twenty boards for the second side of the house on the north,
 και τὸ κλίτος τὸ δεύτερον τὸ πρὸς νότον εἴκοσι στύλους
- 21 và bốn mươi lỗ mộng bằng bạc, cứ dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.
With their forty silver bases, two under every board.
 και τεσσαράκοντα βάσεις αὐτῶν ἀργυρᾶς δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ εἰς ἀμφοτέρα τὰ μέρη αὐτοῦ και δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ εἰς ἀμφοτέρα τὰ μέρη αὐτοῦ
- 22 Người cũng hãy làm sáu tấm ván về phía sau đền tạm, tức là về hướng tây.
And six boards for the back of the House on the west,
 και ἐκ τῶν ὀπίσω τῆς σκηνῆς κατὰ τὸ μέρος τὸ πρὸς θάλασσαν ποιήσεις ἕξ στύλους
- 23 Về hai góc phía sau đền tạm, phải làm hai tấm ván,
With two boards for the angles of the House at the back.
 και δύο στύλους ποιήσεις ἐπὶ τῶν γωνιῶν τῆς σκηνῆς ἐκ τῶν ὀπισθίων
- 24 khít nhau tự dưới chí trên bởi một cái khoen ở nơi đầu; hai cái góc đều làm như vậy.
The two are to be joined together at the base and at the top to one ring, forming the two angles.
 και ἔσται ἕξ ἴσου κάτωθεν κατὰ τὸ αὐτὸ ἔσονται ἴσοι ἐκ τῶν κεφαλίδων εἰς σύμβλησιν μίαν οὕτως ποιήσεις ἀμφοτέραις ταῖς δυσὶν γωνίαις ἔστωσαν
- 25 Thế thì, có tám tấm ván và mười sáu lỗ mộng bằng bạc; cứ hai lỗ mộng ở dưới mỗi một tấm ván.
So there are to be eight boards, with their sixteen silver bases, two bases under every board.
 και ἔσονται ὀκτὼ στῦλοι και αἱ βάσεις αὐτῶν ἀργυραὶ δέκα ἕξ δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ εἰς ἀμφοτέρα τὰ μέρη αὐτοῦ και δύο βάσεις τῷ στύλῳ τῷ ἐνὶ
- 26 Lại, người hãy làm năm cây xà ngang bằng gỗ si-tim cho những tấm ván về phía bên này,
And make rods of the same wood, five for the boards on the one side,
 και ποιήσεις μοχλοὺς ἐκ ξύλων ἀσήπτων πέντε τῷ ἐνὶ στύλῳ ἐκ τοῦ ἐνὸς μέρους τῆς σκηνῆς
- 27 năm cây xà ngang về phía bên kia và năm cây xà ngang khác nữa về phía sau của đền tạm, tức là hướng tây.
And five for the boards on the other side of the House, and five for the west side of the House at the back.
 και πέντε μοχλοὺς τῷ στύλῳ τῷ κλίτει τῆς σκηνῆς τῷ δευτέρῳ και πέντε μοχλοὺς τῷ στύλῳ τῷ ὀπισθίῳ τῷ κλίτει τῆς σκηνῆς τῷ πρὸς θάλασσαν
- 28 Cây xà ngang giữa sẽ ở về thân giữa những tấm ván, chạy suốt từ đầu này đến đầu kia.
And the middle rod is to go through the rings of all the boards from end to end.
 και ὁ μοχλὸς ὁ μέσος ἀνὰ μέσον τῶν στύλων διυκνεῖσθω ἀπὸ τοῦ ἐνὸς κλίτους εἰς τὸ ἕτερον κλίτος

- 29 Cũng hãy lấy vàng bọc ván cùng xà ngang, và làm những khoen bằng vàng, đặng xỏ các cây xà ngang.
And the boards are to be plated with gold, having gold rings for the rods to go through: and the rods are to be plated with gold.
 και τοὺς στύλους καταχρυσώσεις χρυσίῳ και τοὺς δακτυλίους ποιήσεις χρυσοῦς εἰς οὓς εἰσάξεις τοὺς μοχλοὺς και καταχρυσώσεις τοὺς μοχλοὺς χρυσίῳ
- 30 Người phải dựng đền tạm y như kiểu đã chỉ cho người trên núi vậy.
And you are to make the House from the design which you saw on the mountain.
 και ἀναστήσεις τὴν σκηνὴν κατὰ τὸ εἶδος τὸ δεδειγμένον σοι ἐν τῷ ὄρει
- 31 Người hãy làm một bức màn bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, có thêu những hình chê-ru-bin cực xảo;
And you are to make a veil of the best linen, blue and purple and red, worked with designs of winged ones by a good workman:
 και ποιήσεις καταπέτασμα ἐξ ὑακίνθου και πορφύρας και κοκκίνου κεκλωσμένου και βύσσου νενησμένης ἔργον ὕφαντὸν ποιήσεις αὐτὸ χερουβιμ
- 32 rồi xỏ màn đó trên bốn trụ bằng cây si-tím, bọc vàng, dựng trên bốn lỗ trụ bằng bạc; các móc trụ đều bằng vàng.
Hanging it by gold hooks from four pillars of wood, plated with gold and fixed in silver bases.
 και ἐπιθήσεις αὐτὸ ἐπὶ τεσσάρων στύλων ἀσήπτων κεχρυσωμένων χρυσίῳ και αἱ κεφαλίδες αὐτῶν χρυσαῖ και αἱ βάσεις αὐτῶν τέσσαρες ἀργυραῖ
- 33 Người sẽ treo màn đó vào móc dưới bức bong, rồi ở phía trong màn để hòm bằng chứng; màn này dùng phân biệt cho các người nơi thánh và nơi chí thánh.
And you are to put up the veil under the hooks, and put inside it the ark of the law: the veil is to be a division between the holy place and the most holy.
 και θήσεις τὸ καταπέτασμα ἐπὶ τοὺς στύλους και εἰσοίσεις ἐκεῖ ἐσώτερον τοῦ καταπετάσματος τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου και διοριεῖ τὸ καταπέτασμα ὑμῖν ἀνὰ μέσον τοῦ ἁγίου και ἀνὰ μέσον τοῦ ἁγίου τῶν ἁγίων
- 34 Đoạn, hãy để cái nắp thi ân trên hòm bằng chứng, đặt trong nơi chí thánh.
You are to put the cover on the ark of the law, inside the most holy place.
 και κατακαλύψεις τῷ καταπετάσματι τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου ἐν τῷ ἁγίῳ τῶν ἁγίων
- 35 Bên ngoài bức màn về phía bắc đền tạm thì để cái bàn; còn cây chân đèn thì để về phía nam đối ngang cái bàn.
And outside the veil you are to put the table, and the support for the lights opposite the table on the south side of the House; and the table is to be on the north side.
 και θήσεις τὴν τράπεζαν ἐξωθεν τοῦ καταπετάσματος και τὴν λυχνίαν ἀπέναντι τῆς τραπέζης ἐπὶ μέρος τῆς σκηνῆς τὸ πρὸς νότον και τὴν τράπεζαν θήσεις ἐπὶ μέρος τῆς σκηνῆς τὸ πρὸς βορρᾶν
- 36 Về cửa Trại người hãy làm một bức màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai đậu mịn, có thêu cực xảo;
And you are to make a curtain for the doorway of the Tent, of the best linen with needlework of blue and purple and red.
 και ποιήσεις ἐπίσπαστρον ἐξ ὑακίνθου και πορφύρας και κοκκίνου κεκλωσμένου και βύσσου κεκλωσμένης ἔργον ποικιλοῦ

- 37 rồi làm cho bức màn này năm cái trụ bằng cây si-tim, bọc vàng; đỉnh nó cũng bằng vàng, và đúc năm lỗ trụ bằng đồng.
And make five pillars for the curtain, of hard wood plated with gold; their hooks are to be of gold and their bases of brass
 και ποιήσεις τῷ καταπέτασματι πέντε στύλους και χρυσώσεις αὐτοὺς χρυσίῳ και αἱ κεφαλίδες αὐτῶν χρυσαῖ και χωνεύσεις αὐτοῖς πέντε βάσεις χαλκᾶς
- 1 Người cũng hãy đóng một bàn thờ bằng cây si-tim, hình vuông, năm thước bề dài, năm thước bề ngang, và bề cao ba thước.
And make an altar of hard wood, a square altar, five cubits long, five cubits wide and three cubits high.
 και ποιήσεις θυσιαστήριον ἐκ ξύλων ἀσήπτων πέντε πήχεων τὸ μήκος και πέντε πήχεων τὸ εὖρος τετράγωνον ἔσται τὸ θυσιαστήριον και τριῶν πήχεων τὸ ὕψος αὐτοῦ
- 2 Nơi bốn góc bàn thờ hãy làm sừng ló ra và bọc đồng.
Put horns at the four angles of it, made of the same, plating it all with brass.
 και ποιήσεις τὰ κέρατα ἐπὶ τῶν τεσσάρων γωνιῶν ἐξ αὐτοῦ ἔσται τὰ κέρατα και καλύψεις αὐτὰ χαλκῷ
- 3 Những đồ phụ tùng của bàn thờ thì hãy làm bằng đồng: bình đựng tro, vá,盎, nĩa và bình hương.
And make all its vessels, the baskets for taking away the dust of the fire, the spades and basins and meat-hooks and fire-trays, of brass.
 και ποιήσεις στεφάνην τῷ θυσιαστηρίῳ και τὸν καλυπτῆρα αὐτοῦ και τὰς φιάλας αὐτοῦ και τὰς κρεάγρας αὐτοῦ και τὸ πυρεῖον αὐτοῦ και πάντα τὰ σκεύη αὐτοῦ ποιήσεις χαλκᾶ
- 4 Lại làm cho bàn thờ một tấm rá bằng lưới đồng; và nơi bốn góc rá làm bốn cái khoen bằng đồng;
And make a network of brass, with four brass rings at its four angles.
 και ποιήσεις αὐτῷ ἐσχάραν ἔργῳ δικτυωτῷ χαλκῆν και ποιήσεις τῇ ἐσχάρᾳ τέσσαρας δακτυλίους χαλκοῦς ἐπὶ τὰ τέσσαρα κλίτη
- 5 rồi để rá đó dưới thành bàn thờ, từ dưới chân lên đến nửa bề cao.
And put the network under the shelf round the altar so that the net comes half-way up the altar.
 και ὑποθήσεις αὐτοὺς ὑπὸ τὴν ἐσχάραν τοῦ θυσιαστηρίου κάτωθεν ἔσται δὲ ἡ ἐσχάρα ἕως τοῦ ἡμίσεος τοῦ θυσιαστηρίου
- 6 Cũng hãy chuốt đòn khiêng bàn thờ bằng cây si-tim, bọc đồng,
And make rods for the altar, of hard wood, plated with brass.
 και ποιήσεις τῷ θυσιαστηρίῳ φορεῖς ἐκ ξύλων ἀσήπτων και περιχαλκώσεις αὐτοὺς χαλκῷ
- 7 rồi xỏ vào những khoen; khi khiêng đi, đòn sẽ ở hai bên bàn thờ.
And put the rods through the rings at the two opposite sides of the altar, for lifting it.
 και εἰσάξεις τοὺς φορεῖς εἰς τοὺς δακτυλίους και ἔστωσαν οἱ φορεῖς κατὰ τὰ πλευρὰ τοῦ θυσιαστηρίου ἐν τῷ αἶρειν αὐτό
- 8 Bàn thờ sẽ đóng bằng ván, trổng bộng, làm y như đã chỉ cho người trên núi vậy.
The altar is to be hollow, boarded in with wood; make it from the design which you saw on the mountain.
 κοῖλον σανιδωτὸν ποιήσεις αὐτό κατὰ τὸ παραδειχθέν σοι ἐν τῷ ὄρει οὕτως ποιήσεις αὐτό

- 9 Ngươi cũng hãy làm cái hành lang cho đền tạm. Về phía nam của hành lang làm bố vi bằng vải gai đậu mịn, dài trăm thước,
And let there be an open space round the House, with hangings for its south side of the best linen, a hundred cubits long.
 και ποιήσεις αὐλὴν τῆ σκηνῆ εἰς τὸ κλίτος τὸ πρὸς λίβα ἰστία τῆς αὐλῆς ἐκ βύσσου κεκλωσμένης μῆκος ἑκατὸν πηχῶν τῷ ἐνὶ κλίτει
- 10 cùng hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng; đỉnh và nuông trụ thì bằng bạc.
Their twenty pillars and their twenty bases are to be of brass; the hooks of the pillars and their bands are to be of silver.
 και οἱ στῦλοι αὐτῶν εἴκοσι και αἱ βάσεις αὐτῶν εἴκοσι χαλκαῖ και οἱ κρίκοι αὐτῶν και αἱ ψαλίδες αὐτῶν ἀργυραῖ
- 11 Về phía bắc cũng vậy; bố vi đó có trăm thước bề dài, hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng; đỉnh và nuông trụ thì bằng bạc.
And on the north side in the same way, hangings a hundred cubits long, with twenty pillars of brass on bases of brass; their hooks and their bands are to be of silver.
 οὕτως τῷ κλίτει τῷ πρὸς ἀπηλιώτην ἰστία ἑκατὸν πηχῶν μῆκος και οἱ στῦλοι αὐτῶν εἴκοσι και αἱ βάσεις αὐτῶν εἴκοσι χαλκαῖ και οἱ κρίκοι και αἱ ψαλίδες τῶν στύλων και αἱ βάσεις αὐτῶν περιηργυρωμένοι ἀργύρῳ
- 12 Bố vi của hành lang về phía tây có năm chục thước bề dài, mười cây trụ và mười lỗ trụ.
And for the open space on the west side, the hangings are to be fifty cubits wide, with ten pillars and ten bases;
 τὸ δὲ εὖρος τῆς αὐλῆς τὸ κατὰ θάλασσαν ἰστία πενήκοντα πηχῶν στῦλοι αὐτῶν δέκα και αἱ βάσεις αὐτῶν δέκα
- 13 Bề ngang của hành lang phía trước, tức là phía đông, có năm chục thước: phía hữu
And on the east side the space is to be fifty cubits wide.
 και εὖρος τῆς αὐλῆς τὸ πρὸς νότον ἰστία πενήκοντα πηχεων στῦλοι αὐτῶν δέκα και αἱ βάσεις αὐτῶν δέκα
- 14 có mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ;
On the one side of the doorway will be hangings fifteen cubits long, with three pillars and three bases;
 και πεντεκαίδεκα πηχεων τὸ ὕψος τῶν ἰστίων τῷ κλίτει τῷ ἐνὶ στῦλοι αὐτῶν τρεῖς και αἱ βάσεις αὐτῶν τρεῖς
- 15 phía tả có mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ.
And on the other side, hangings fifteen cubits long, with three pillars and three bases.
 και τὸ κλίτος τὸ δεύτερον δέκα πέντε πηχῶν τῶν ἰστίων τὸ ὕψος στῦλοι αὐτῶν τρεῖς και αἱ βάσεις αὐτῶν τρεῖς
- 16 Còn cửa hành lang có một bức màn dài hai chục thước bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, có thêu, cùng vốn cây trụ và bốn lỗ trụ.
And across the doorway, a veil of twenty cubits of the best linen, made of needlework of blue and purple and red, with four pillars and four bases.
 και τῆ πύλῃ τῆς αὐλῆς κάλυμμα εἴκοσι πηχῶν τὸ ὕψος ἐξ ὑακίνθου και πορφύρας και κοκκίνου κεκλωσμένου και βύσσου κεκλωσμένης τῆ ποικιλί α τοῦ ραφιδευτοῦ στῦλοι αὐτῶν τέσσαρες και αἱ βάσεις αὐτῶν τέσσαρες

- 17 Hết thấy trụ xung quanh hành lang đều sẽ có nhòe nuông bạc chấp lại với nhau; đĩnh trụ thì bằng bạc, lỗ trụ thì bằng đồng.
All the pillars round the open space are to have silver bands, with hooks of silver and bases of brass.
πάντες οί στῦλοι τῆς αὐλῆς κύκλω κατηγγυρωμένοι ἀργυρίῳ καὶ αἱ κεφαλίδες αὐτῶν ἀργυραῖ καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν χαλκαῖ
- 18 Bề dài của hành lang được một trăm thước, bề ngang, mỗi phía, năm chục thước, bề cao năm thước; bố vi sẽ bằng vải gai đậu mịn, còn những lỗ trụ thì bằng đồng.
The open space is to be a hundred cubits long, fifty cubits wide, with sides five cubits high, curtained with the best linen, with bases of brass.
τὸ δὲ μῆκος τῆς αὐλῆς ἑκατὸν ἐφ' ἑκατόν καὶ ἑῦρος πεντήκοντα ἐπὶ πεντήκοντα καὶ ὕψος πέντε πηχῶν ἐκ βύσσου κεκλωσμένης καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν χαλκαῖ
- 19 Hết thấy đồ phụ tùng dùng về các việc phụng sự trong đền tạm, cùng cây nọc của đền tạm và cây nọc của hành lang, đều sẽ làm bằng đồng.
All the instruments for the work of the House, and all its nails, and the nails of the open space are to be of brass.
καὶ πᾶσα ἡ κατασκευὴ καὶ πάντα τὰ ἐργαλεῖα καὶ οἱ πάσσαλοι τῆς αὐλῆς χαλκοῖ
- 20 Người hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên đem đến dầu lọc ô-li-ve ép, đặg thấp đèn cho đèn sáng luôn luôn.
Give orders to the children of Israel to give you clear olive oil for the lights, so that a light may be burning there at all times.
καὶ σὺ σύνταξον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ λαβέτωσάν σοι ἔλαιον ἐξ ἐλαίων ἄτρυγον καθαρὸν κεκομμένον εἰς φῶς καῦσαι ἵνα κἀηται λύχνος διὰ παντός
- 21 Trong hội mạc, ở ngoài màn, trước hòm bằng chứng, A-rôn cùng các con trai người sẽ lo sửa soạn đèn, hầu cho trước mặt Đức Giê-hô-va đèn cháy luôn luôn từ tối cho đến sáng. Ấy l một luật đời đời cho dòng dõi dân Y-sơ-ra-ên phải giữ.
Let Aaron and his sons put this in order, evening and morning, before the Lord, inside the Tent of meeting, outside the veil which is before the ark; this is to be an order for ever, from generation to generation, to be kept by the children of Israel.
ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἔξωθεν τοῦ καταπετάσματος τοῦ ἐπὶ τῆς διαθήκης κάσει αὐτὸ ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἀφ' ἑσπέρας ἕως πρωὶ ἐναντίον κυρίου νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 1 Trong vòng dân Y-sơ-ra-ên, người hãy chọn A-rôn, anh người, cùng các con trai người, là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma, lập lên làm chức tế lễ trước mặt ta.
Now let Aaron your brother, and his sons with him, come near from among the children of Israel, so that they may be my priests, even Aaron, and Nadab, Abihu, Eleazar, and Ithamar, his sons.
καὶ σὺ προσαγάγου πρὸς σεαυτὸν τὸν τε ααρων τὸν ἀδελφόν σου καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἱερατεύειν μοι ααρων καὶ ναδαβ καὶ αβιουδ καὶ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ υἱοὺς ααρων
- 2 Người hãy chế bộ áo thánh cho A-rôn, anh người, để người được vinh hiển trang sức.
And make holy robes for Aaron your brother, so that he may be clothed with glory and honour.
καὶ ποιήσεις στολὴν ἁγίαν ααρων τῷ ἀδελφῷ σου εἰς τιμὴν καὶ δόξαν

- 3** Hãy truyền cho hết thầy kẻ thông minh, là người ta đã ban đầy tính trí huệ, chế bộ áo cho A-rôn, đặng biệt người riêng ra thánh, hầu cho người làm chức tế lễ trước mặt ta.
Give orders to all the wise-hearted workmen, whom I have made full of the spirit of wisdom, to make robes for Aaron, so that he may be made holy as my priest.
καὶ σὺ λάλησον πᾶσι τοῖς σοφοῖς τῆ διανοίᾳ οὗς ἐνέπλησα πνεύματος αἰσθήσεως καὶ ποιήσουσιν τὴν στολὴν τὴν ἁγίαν ααρων εἰς τὸ ἅγιον ἐν ᾗ ἱερ ατεύσει μοι
- 4** Đây là bộ áo mà họ sẽ chế: Băng đeo ngực, ê-phót, áo dài, áo lá trong thêu, mũ và đai. Thế thì, họ sẽ chế bộ áo thánh cho A-rôn, anh người, cùng các con trai người, để các người đó làm chức tế lễ trước mặt ta.
This is what they are to make: a priest's bag, an ephod, and a robe, and a coat of coloured needlework, a head-dress, and a linen band; they are to make holy robes for Aaron your brother and for his sons, so that they may do the work of priests for me.
καὶ αὗται αἱ στολαὶ ἃς ποιήσουσιν τὸ περιστήθιον καὶ τὴν ἐπωμίδα καὶ τὸν ποδήρη καὶ χιτῶνα κοσμηβωτὸν καὶ κίδαριν καὶ ζώνην καὶ ποιήσουσιν στολὰς ἁγίας ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ εἰς τὸ ἱερατεῦειν μοι
- 5** Họ sẽ dùng kim tuyền, chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sặm, và vải gai mịn.
They are to take the gold and blue and purple and red and the best linen,
καὶ αὐτοὶ λήμψονται τὸ χρυσίον καὶ τὴν ὑάκινθον καὶ τὴν πορφύραν καὶ τὸ κόκκινον καὶ τὴν βύσσον
- 6** Họ sẽ chế ê-phót bằng kim tuyền, chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sặm, và vải gai đậu mịn thêu cực xảo.
And make the ephod of gold and blue and purple and red and the best linen, the work of a designer.
καὶ ποιήσουσιν τὴν ἐπωμίδα ἐκ βύσσου κεκλωσμένης ἔργον ὕφαντὸν ποικιλτοῦ
- 7** Hai bên ê-phót làm hai đai vai, đầu đầu vào ê-phót.
It is to have two bands stitched to it at the top of the arms, joining it together.
δύο ἐπωμίδες συνέχουσαι ἔσονται αὐτῷ ἑτέρα τὴν ἑτέραν ἐπὶ τοῖς δυοῖν μέρεσιν ἐξηρητημέναι
- 8** Đai để cột ê-phót ở phía ngoài, sẽ làm nguyên miếng một cũng như công việc ê-phót, bằng kim tuyền, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sặm, và vải gai đậu mịn.
And the beautifully worked band, which goes on it, is to be of the same work and the same material, of gold and blue and purple and red and twisted linen-work.
καὶ τὸ ὕφασμα τῶν ἐπωμίδων ὃ ἔστιν ἐπ' αὐτῷ κατὰ τὴν ποίησιν ἐξ αὐτοῦ ἔσται ἐκ χρυσίου καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου διανενησμέν ου καὶ βύσσου κεκλωσμένης
- 9** Người hãy lấy hai viên bích ngọc mà khắc các tên con trai Y-sơ-ra-ên ở trên:
You are to take two beryl stones, on which the names of the children of Israel are to be cut:
καὶ λήμψη τοὺς δύο λίθους λίθους σμαράγδου καὶ γλύψεις ἐν αὐτοῖς τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 10** Sáu tên trên viên bích ngọc này, sáu tên trên viên bích ngọc kia, tùy theo thứ tự ngày sinh của họ.
Six names on the one stone and six on the other, in the order of their birth.
ἕξ ὀνόματα ἐπὶ τὸν λίθον τὸν ἕνα καὶ τὰ ἕξ ὀνόματα τὰ λοιπὰ ἐπὶ τὸν λίθον τὸν δεύτερον κατὰ τὰς γενέσεις αὐτῶν

- 11** Phải khắc các tên con trai Y-so-ra-ên trên hai viên bích ngọc đỏ, như cách của thợ khắc con dấu, và khảm trong khuôn bằng vàng.
With the work of a jeweller, like the cutting of a stamp, the names of the children of Israel are to be cut on them, and they are to be fixed in twisted frames of gold.
 ἔργον λιθουργικῆς τέχνης γλύμμα σφραγίδος διαγλύψεις τοὺς δύο λίθους ἐπὶ τοῖς ὀνόμασιν τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 12** Đoạn gắn hai viên bích ngọc đỏ trên hai đai vai ê-phót, dùng làm ngọc kỷ niệm về con cháu Y-so-ra-ên; A-rôn sẽ mang tên của họ trên hai vai mình làm kỷ niệm trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the two stones are to be placed on the ephod, over the arm-holes, to be stones of memory for the children of Israel: Aaron will have their names on his arms when he goes in before the Lord, to keep the Lord in mind of them.
 καὶ θήσεις τοὺς δύο λίθους ἐπὶ τῶν ὤμων τῆς ἐπωμίδος λίθοι μνημοσύνου εἰσὶν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἀναλήμψεται ααρων τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἔναντι κυρίου ἐπὶ τῶν δύο ὤμων αὐτοῦ μνημόσυνον περὶ αὐτῶν
- 13** Người cũng hãy làm móc gài bằng vàng,
And you are to make twisted frames of gold;
 καὶ ποιήσεις ἀσπιδίσκας ἐκ χρυσίου καθαροῦ
- 14** đánh hai sợi dây chuyền nhỏ bằng vàng ròn như hình dây, rồi để dây chuyền đánh như thế vào móc gài.
And two chains of the best gold, twisted like cords; and have the chains fixed on to the frames.
 καὶ ποιήσεις δύο κροσσωτὰ ἐκ χρυσίου καθαροῦ καταμεμιγμένα ἐν ἄνθεσιν ἔργον πλοκῆς καὶ ἐπιθήσεις τὰ κροσσωτὰ τὰ πεπλεγμένα ἐπὶ τὰς ἀσπιδίσκας κατὰ τὰς παρωμίδας αὐτῶν ἐκ τῶν ἐμπροσθίων
- 15** Bảng đeo ngực về sự xét đoán, người cũng phải làm cho cực xảo, y như ê-phót; tức là bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn.
And make a priest's bag for giving decisions, designed like the ephod, made of gold and blue and purple and red and the best linen.
 καὶ ποιήσεις λογεῖον τῶν κρίσεων ἔργον ποικιλοῦ κατὰ τὸν ῥυθμὸν τῆς ἐπωμίδος ποιήσεις αὐτὸ ἐκ χρυσίου καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου κεκλωσμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης ποιήσεις αὐτό
- 16** Bảng đeo ngực hình vuông và may lót; bề dài một em-ban, bề ngang một em-ban.
It is to be square, folded in two, a hand-stretch long and a hand-stretch wide.
 τετράγωνον ἔσται διπλοῦν σπιθαμῆς τὸ μῆκος καὶ σπιθαμῆς τὸ εὖρος
- 17** Người hãy gắn bốn hàng ngọc vào bảng đeo ngực: hàng thứ nhất gắn ngọc mã não, ngọc hồng bích, và ngọc lục bảo;
And on it you are to put four lines of jewels; the first line is to be a cornelian, a chrysolite, and an emerald;
 καὶ καθυφανεῖς ἐν αὐτῷ ὕφασμα κατάλιθον τετράστιχον στίχος λίθων ἔσται σάρδιον τοπάζιον καὶ σμάραγδος ὁ στίχος ὁ εἶς
- 18** hàng thứ nhì, ngọc phỉ tủy, ngọc lam bửu và ngọc kim cương;
The second, a ruby, a sapphire, and an onyx;
 καὶ ὁ στίχος ὁ δεῦτερος ἄνθραξ καὶ σάφειρος καὶ ἰασπις

- 19 hàng thứ ba, ngọc hồng bửu, ngọc bạch mã não, và ngọc tử tinh;
The third, a jacinth, an agate, and an amethyst;
 και ὁ στίχος ὁ τρίτος λιγύριον ἀγάτης καὶ ἀμέθυστος
- 20 hàng thứ tư, ngọc huỳnh bích, ngọc hồng mã não, và bích ngọc. Các ngọc này sẽ khảm vào khuôn bằng vàng.
The fourth, a topaz, a beryl, and a jasper; they are to be fixed in twisted frames of gold.
 και ὁ στίχος ὁ τέταρτος χρυσόλιθος καὶ βηρύλλιον καὶ ὄνυχιον περικεκαλυμμένα χρυσίῳ συνδεδεμένα ἐν χρυσίῳ ἕστωσαν κατὰ στίχον αὐτῶν
- 21 Số các ngọc đó hết thảy là mười hai viên, tùy theo tên các con trai Y-sơ-ra-ên; trên mỗi viên ngọc sẽ khắc tên của một trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên, như người ta khắc con dấu vậy.
The jewels are to be twelve in number, for the names of the children of Israel; every jewel having the name of one of the twelve tribes cut on it as on a stamp.
 και οἱ λίθοι ἕστωσαν ἐκ τῶν ὀνομάτων τῶν υἱῶν ἰσραηλ δέκα δύο κατὰ τὰ ὀνόματα αὐτῶν γλῶφαι σφραγίδων ἕκαστος κατὰ τὸ ὄνομα ἕστωσαν εἰς δέκα δύο φυλάς
- 22 Người hãy làm các sợi chuyền bằng vàng ròn đánh như hình dây, chuyền trên băng đeo ngực;
And you are to make two chains of gold, twisted like cords, to be fixed to the priest's bag.
 και ποιήσεις ἐπὶ τὸ λογεῖον κροσσοῦς συμπλεγμένους ἔργον ἀλυσιδωτὸν ἐκ χρυσοῦ καθαροῦ
- 29 Thế thì, khi nào A-rôn vào nơi thánh, sẽ mang trên lòng mình tên các con trai Y-sơ-ra-ên nơi băng đeo ngực về sự xét đoán, đừng giữ làm kỷ niệm m luôn luôn trước mặt Đức Giê-hô-va.
And so Aaron will have the names of the children of Israel on the priest's bag over his heart whenever he goes into the holy place, to keep the memory of them before the Lord.
 και λήμψεται ααρων τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐπὶ τοῦ λογεῖου τῆς κρίσεως ἐπὶ τοῦ στήθους εἰσιόντι εἰς τὸ ἅγιον μνημόσυνον ἔναντι τοῦ θεοῦ [29a] και θήσεις ἐπὶ τὸ λογεῖον τῆς κρίσεως τοὺς κροσσοὺς τὰ ἀλυσιδωτὰ ἐπ' ἀμφοτέρων τῶν κλιτῶν τοῦ λογεῖου ἐπιθήσεις και τὰς δύο ἀσπιδίσκας ἐπιθήσεις ἐπ' ἀμφοτέρους τοὺς ὄμους τῆς ἐπωμίδος κατὰ πρόσωπον
- 30 Trên băng đeo ngực của sự xét đoán, người hãy gắn u-rim và thu-mim vào, đừng khi A-rôn đến trước mặt Đức Giê-hô-va thì các món đó sẽ ở trên lòng mình. Ấy v y, trước mặt Đức Giê-hô-va, A-rôn sẽ mang sự xét đoán của con trai Y-sơ-ra-ên trên lòng mình luôn luôn.
And in the bag you are to put the Urim and Thummim, so that they may be on Aaron's heart whenever he goes in before the Lord; and Aaron may have the power of making decisions for the children of Israel before the Lord at all times.
 και ἐπιθήσεις ἐπὶ τὸ λογεῖον τῆς κρίσεως τὴν δήλωσιν και τὴν ἀλήθειαν και ἔσται ἐπὶ τοῦ στήθους ααρων ὅταν εἰσπορεύηται εἰς τὸ ἅγιον ἐναντίον κυρίου και ὄψει ααρων τὰς κρίσεις τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐπὶ τοῦ στήθους ἐναντίον κυρίου διὰ παντός
- 31 Người cũng hãy may áo dài của ê-phót toàn bằng vải tím.
The robe which goes with the ephod is to be made all of blue;
 και ποιήσεις ὑποδύτην ποδήρη ὅλον ὑακίνθινον

- 32** Ở giữa áo có một lỗ tròn đầu vào; viền chung quanh, dệt như lỗ áo giáp mặt lưới, để cho khỏi tét.
With a hole at the top, in the middle of it; the hole is to be edged with a band to make it strong like the hole in the coat of a fighting-man, so that it may not be broken open.
καὶ ἔσται τὸ περιστόμιον ἐξ αὐτοῦ μέσον ὧν ἔχον κύκλω τοῦ περιστομίου ἔργον ὑφάντου τὴν συμβολὴν συνυφασμένην ἐξ αὐτοῦ ἵνα μὴ ῥαγῇ
- 33** Nơi biên dưới hãy thắt trái lựu màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm, cùng chuông vàng nhỏ đan treo nhau ở vòng theo viền,
And round the skirts of it put fruits in blue and purple and red, with bells of gold between;
καὶ ποιήσεις ἐπὶ τὸ λῶμα τοῦ ὑποδύτου κάτωθεν ὡσεὶ ἐξανθούσης ῥόας ῥοίσκους ἐξ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου διανενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης ἐπὶ τοῦ λώματος τοῦ ὑποδύτου κύκλω τὸ αὐτὸ δὲ εἶδος ῥοίσκους χρυσοῦς καὶ κώδωνας ἀνά μέσον τούτων περικύκλω
- 34** nghĩa là một cái chuông rồi kế một trái lựu, ở vòng khắp chung quanh viền áo.
A gold bell and a fruit in turn all round the skirts of the robe.
παρὰ ῥοίσκον χρυσοῦν κώδωνα καὶ ἄνθινον ἐπὶ τοῦ λώματος τοῦ ὑποδύτου κύκλω
- 35** Khi A-rôn hầu việc tế lễ, sẽ mặc áo đó; và khi vào hay ra nơi thánh trước mặt Đức Giê-hô-va, người ta sẽ nghe tiếng chuông vàng nhỏ, và A-rôn khỏi chết vậy.
Aaron is to put it on for his holy work; and the sound of it will be clear, when he goes into the holy place before the Lord, and when he comes out, keeping him safe from death.
καὶ ἔσται ααρων ἐν τῷ λειτουργεῖν ἀκουστὴ ἡ φωνὴ αὐτοῦ εἰσιόντι εἰς τὸ ἅγιον ἐναντίον κυρίου καὶ ἐξιόντι ἵνα μὴ ἀποθάνῃ
- 36** Người cũng hãy làm một cái thẻ bằng vàng ròng, trên đó khắc như người ta khắc con dấu, rằng: Thánh Cho Đức Giê-hô-va.
You are to make a plate of the best gold, cutting on it, as on a stamp, these words: HOLY TO THE LORD.
καὶ ποιήσεις πέταλον χρυσοῦν καθαρὸν καὶ ἐκτυπώσεις ἐν αὐτῷ ἐκτύπωμα σφραγιδος ἀγίασμα κυρίου
- 37** Rồi lấy một sợi dây màu tím buộc thẻ đó để trên đảnh trước cái mũ.
Put a blue cord on it and put it on the front of the twisted head-dress:
καὶ ἐπιθήσεις αὐτὸ ἐπὶ ὑακίνθου κεκλωσμένης καὶ ἔσται ἐπὶ τῆς μίτρας κατὰ πρόσωπον τῆς μίτρας ἔσται
- 38** Thẻ đó sẽ ở trên trán A-rôn; A-rôn gánh tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên phạm trong khi họ dâng của lễ thánh; thẻ đó sẽ ở nơi trán A-rôn luôn luôn, để dân sự được đẹp ý Đức Giê-hô-va.
And it will be over Aaron's brow, so that Aaron will be responsible for any error in all the holy offerings made by the children of Israel; it will be on his brow at all times, so that their offerings may be pleasing to the Lord.
καὶ ἔσται ἐπὶ τοῦ μετώπου ααρων καὶ ἐξαρεῖ ααρων τὰ ἁμαρτήματα τῶν ἁγίων ὅσα ἂν ἀγιάσωσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ παντὸς δόματος τῶν ἁγίων αὐτῶν καὶ ἔσται ἐπὶ τοῦ μετώπου ααρων διὰ παντός δεκτὸν αὐτοῖς ἐναντι κυρίου
- 39** Người hãy chế một cái áo lá mặc trong bằng vải gai mịn, một cái mũ bằng vải gai mịn và một cái đai thêu.
The coat is to be made of the best linen, worked in squares; and you are to make a head-dress of linen, and a linen band worked in needlework.
καὶ οἱ κόσμυβοὶ τῶν χιτῶνων ἐκ βύσσου καὶ ποιήσεις κίδαριν βυσσίνην καὶ ζώνην ποιήσεις ἔργον ποικιλτοῦ

- 40** Người cũng hãy chế cho các con trai A-rôn áo lá, đai và mũ, hầu cho họ được vinh hiển và trang sức.
And for Aaron's sons you are to make coats, and bands, and head-dresses, so that they may be clothed with glory and honour.
καὶ τοῖς υἱοῖς ααρων ποιήσεις χιτῶνας καὶ ζώνας καὶ κιδάρεις ποιήσεις αὐτοῖς εἰς τιμὴν καὶ δόξαν
- 41** Đoạn, hãy lấy các bộ áo đó mặc cho A-rôn, anh người, cùng các con trai người; hãy xúc dầu cho, lập và biệt riêng ra thánh, để họ làm chức tế lễ trước mặt ta.
These you are to put on Aaron, your brother, and on his sons, putting oil on them, separating them and making them holy, to do the work of priests to me.
καὶ ἐνδύσεις αὐτὰ ααρων τὸν ἀδελφόν σου καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ χρίσεις αὐτοὺς καὶ ἐμπλήσεις αὐτῶν τὰς χεῖρας καὶ ἀγιάσεις αὐτοὺς ἵνα ἱερατεύωσίν μοι
- 42** Hãy chế cho họ quần lót trong bằng vải gai, đặng che sự lỏa lồ, mặc từ ngang lưng quần cho đến bắp vế.
And you are to make them linen trousers, covering their bodies from the middle to the knee;
καὶ ποιήσεις αὐτοῖς περισκελῆ λινᾶ καλύψαι ἀσχημοσύνην χρωτὸς αὐτῶν ἀπὸ ὀσφύος ἕως μηρῶν ἔσται
- 43** A-rôn cùng các con trai người sẽ mặc quần đó trong khi vào hội mạc hay là đến gần bàn thờ đặng làm việc tế lễ trong nơi thánh, thì chẳng mắc tội và chẳng chết đâu. Ấy l một mạng lệnh đời đời cho A-rôn và dòng dõi người.
Aaron and his sons are to put these on whenever they go into the Tent of meeting or come near the altar, when they are doing the work of the holy place, so that they may be free from any sin causing death: this is to be an order for him and his seed after him for ever.
καὶ ἔξει ααρων αὐτὰ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ὡς ἂν εἰσπορεύονται εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ἢ ὅταν προσπορεύονται λειτουργεῖν πρὸς τὸ θυσιαστήριον τοῦ ἁγίου καὶ οὐκ ἐπάξονται πρὸς ἑαυτοὺς ἁμαρτίαν ἵνα μὴ ἀποθάνωσιν νόμιμον αἰώνιον αὐτῷ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ μετ' αὐτόν
- 1** Đây là điều người sẽ làm đặng biệt riêng A-rôn và con trai người riêng ra thánh, để họ làm chức tế lễ trước mặt ta.
This is what you are to do to make them holy, to do the work of priests to me: Take one young ox and two male sheep, without any mark on them,
καὶ ταῦτά ἐστιν ἃ ποιήσεις αὐτοῖς ἀγιάσαι αὐτοὺς ὥστε ἱερατεύειν μοι αὐτούς λήμνη μοσχάριον ἐκ βοῶν ἓν καὶ κριοὺς δύο ἀμόμους
- 2** Hãy bắt một con bò tơ đực và hai con chiên đực không tì vết, dùng bột mì thiệt mịn làm bánh không men, bánh nhỏ không men nhồi với dầu, và bánh trắng không men tẩm dầu;
And unleavened bread, and unleavened cakes mixed with oil, and thin unleavened cakes on which oil has been put, made of the best bread-meal;
καὶ ἄρτους ἀζύμους πεφυραμένους ἐν ἐλαίῳ καὶ λάγανα ἄζυμα κεχρισμένα ἐν ἐλαίῳ σεμίδαλιν ἐκ πυρῶν ποιήσεις αὐτά
- 3** rồi để các bánh đó trong một giỏ dâng luôn lên cùng bò tơ đực và hai chiên đực.
Put these in a basket and take them, with the ox and the two sheep.
καὶ ἐπιθήσεις αὐτὰ ἐπὶ κανοῦν ἓν καὶ προσοίσεις αὐτὰ ἐπὶ τῷ κανῶ καὶ τὸ μοσχάριον καὶ τοὺς δύο κριοὺς
- 4** Đoạn, người sẽ biểu A-rôn cùng các con trai người đến gần nơi cửa hội mạc, rồi lấy nước tắm cho họ.
And let Aaron and his sons come to the door of the Tent of meeting, and there let them be washed with water.
καὶ ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ προσάξεις ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ λούσεις αὐτοὺς ἐν ὕδατι

- 5 **Kế đó, lấy bộ áo mặc cho A-rôn, tức là áo lá mặc trong, áo dài của ê-phót, ê-phót, và băng đeo ngực, rồi lấy đai của ê-phót thắt lưng cho người;**
Take the robes, and put the coat and the dress and the ephod and the priest's bag on Aaron; put the band of needlework round him,
καὶ λαβὼν τὰς στολὰς ἐνδύσεις ααρων τὸν ἀδελφὸν σου καὶ τὸν χιτῶνα τὸν ποδήρη καὶ τὴν ἐπωμίδα καὶ τὸ λογεῖον καὶ συνάψεις αὐτῷ τὸ λογεῖον πρὸς τὴν ἐπωμίδα
- 6 **đoạn đội cái mũ lên đầu và để thẻ thánh trên mũ,**
And let the head-dress be placed on his head and the holy crown on the head-dress.
καὶ ἐπιθήσεις τὴν μίτραν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσεις τὸ πέταλον τὸ ἁγίασμα ἐπὶ τὴν μίτραν
- 7 **cùng lấy dầu xức đổ trên đầu và xức cho người.**
Then take the oil and put it on his head.
καὶ λήμψη τοῦ ἐλαίου τοῦ χρίσματος καὶ ἐπιχεεῖς αὐτὸ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ χρίσεις αὐτόν
- 8 **Lại biểu các con trai A-rôn đến gần mặc áo lá cho họ,**
And take his sons and put their robes on them;
καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ προσάξεις καὶ ἐνδύσεις αὐτοὺς χιτῶνας
- 9 **rồi lấy đai thắt lưng và đội mũ cho A-rôn cùng các con trai người. Thế thì, chức tế lễ sẽ bởi mạng lệnh định đời đời cho họ. Người lập A-rôn và các con trai người là thế.**
And put the linen bands round Aaron and his sons, and the head-dresses on them, to make them priests by my order for ever: so you are to make Aaron and his sons holy to me.
καὶ ζώσεις αὐτοὺς ταῖς ζώναις καὶ περιθήσεις αὐτοῖς τὰς κιθάραις καὶ ἔσται αὐτοῖς ἱερατεία ἐμοὶ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ τελειώσεις τὰς χεῖρας ααρων κ αὶ τὰς χεῖρας τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 10 **Đoạn, hãy dắt con bò tơ đực lại gần trước hội mạc, A-rôn cùng các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu con bò đó.**
Then let the ox be taken in front of the Tent of meeting: and let Aaron and his sons put their hands on its head.
καὶ προσάξεις τὸν μόσχον ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐπιθήσουσιν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ μόσχου ἔναντι κυρίου παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 11 **Người hãy giết bò đực trước mặt Đức Giê-hô-va, tại nơi cửa hội mạc;**
And you are to put the ox to death before the Lord at the door of the Tent of meeting.
καὶ σφάζεις τὸν μόσχον ἔναντι κυρίου παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 12 **rồi lấy huyết bò đó, nhúng ngón tay vào, bôi các sừng của bàn thờ, và đổ khắp dưới chân bàn thờ.**
Then take some of the blood of the ox, and put it on the horns of the altar with your finger, draining out all the rest of the blood at the base of the altar.
καὶ λήμψη ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου καὶ θήσεις ἐπὶ τῶν κεράτων τοῦ θυσιαστηρίου τῷ δακτύλῳ σου τὸ δὲ λοιπὸν πᾶν αἷμα ἐκχεεῖς παρὰ τὴν β ἄσιν τοῦ θυσιαστηρίου

- 13** Cũng hãy lấy hết thảy những mỡ bọc ruột, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật và mỡ trên trái cật, mà đem xông trên bàn thờ.
And take all the fat covering the inside of the ox, and the fat joining the liver and the two kidneys with the fat round them, and let them be burned on the altar;
καὶ λήμψη πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῆς κοιλίας καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος καὶ τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐπιθήσεις ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 14** Nhưng ở ngoài trại quân hãy thiêu hết thịt, da, và phần của con bò đực đó; ấy là một của lễ chuộc tội vậy.
But the flesh of the ox and its skin and its waste parts are to be burned outside the circle of the tents, for it is a sin-offering.
τὰ δὲ κρέα τοῦ μόσχου καὶ τὸ δέρμα καὶ τὴν κόπρον κατακαύσεις πυρὶ ἔξω τῆς παρεμβολῆς ἁμαρτίας γάρ ἐστιν
- 15** Người cũng hãy bắt một trong hai con chiên đực, A-rôn và các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu nó;
Then take one of the sheep, and let Aaron and his sons put their hands on its head.
καὶ τὸν κριὸν λήμψη τὸν ἕνα καὶ ἐπιθήσουσιν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ κριοῦ
- 16** rồi giết chiên đực đó, lấy huyết mà rưới khắp chung quanh trên bàn thờ.
Then let it be put to death, so that the sides of the altar are marked with its blood.
καὶ σφάζεις αὐτὸν καὶ λαβὼν τὸ αἷμα προσχεεῖς πρὸς τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 17** Kế đó, sả chiên ra từng miếng, rửa sạch bộ lòng và giò đi, rồi để lên trên các miếng đã sả và đầu nó;
Then the sheep is to be cut up into its parts, and after washing its legs and its inside parts, you are to put them with the parts and the head,
καὶ τὸν κριὸν διχοτομήσεις κατὰ μέλη καὶ πλυνεῖς τὰ ἐνδόσθια καὶ τοὺς πόδας ὕδατι καὶ ἐπιθήσεις ἐπὶ τὰ διχοτομήματα σὺν τῇ κεφαλῇ
- 18** đoạn xông cả con chiên đực tại trên bàn thờ; ấy là một của lễ thiêu, có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va, tức là một của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va vậy.
And let them all be burned on the altar as a burned offering to the Lord: a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.
καὶ ἀνοίσεις ὅλον τὸν κριὸν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὀλοκαύτωμα κυρίῳ εἰς ὀσμὴν εὐωδίας θυσίασμα κυρίῳ ἐστίν
- 19** Đoạn, người hãy bắt con chiên đực thứ nhì, A-rôn cùng các con trai người sẽ nhận tay mình trên đầu nó;
Then take the other sheep; and after Aaron and his sons have put their hands on its head,
καὶ λήμψη τὸν κριὸν τὸν δεύτερον καὶ ἐπιθήσει ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ κριοῦ
- 20** rồi người giết chiên đực đó, lấy huyết bôi nơi trái tai hữu của A-rôn và của các con trai người, trên ngón cái bàn tay mặt và ngón cái bàn chân mặt; huyết còn dư hãy rưới chung quanh trên bàn thờ.
You are to put the sheep to death, and take some of its blood and put it on the point of Aaron's right ear, and of the right ears of his sons, and on the thumbs of their right hands and the great toes of their right feet, dropping the rest of the blood on the sides of the altar.
καὶ σφάζεις αὐτὸν καὶ λήμψη τοῦ αἵματος αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσεις ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς ααρων τοῦ δεξιοῦ καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς τοῦ δεξιοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς λοβοὺς τῶν ὠτῶν τῶν υἱῶν αὐτοῦ τῶν δεξιῶν καὶ ἐπὶ τὰ ἄκρα τῶν χειρῶν αὐτῶν τῶν δεξιῶν καὶ ἐπὶ τὰ ἄκρα τῶν ποδῶν αὐτῶν τῶν δεξιῶν

- 21** Người hãy lấy huyết ở nơi bàn thờ và dầu xức mà rảy trên mình và quần áo A-rôn, cùng trên mình và quần áo các con trai người. Như vậy, A-rôn cùng quần áo mình, các con trai người cùng quần áo họ sẽ được biệt riêng ra thánh.
Then take some of the blood on the altar, and the oil, and put it on Aaron and his robes and on his sons and on their robes, so that he and his robes and his sons and their robes may be made holy.
 και λήμψη ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τῆς χρίσεως καὶ ῥανεῖς ἐπὶ ααρων καὶ ἐπὶ τὴν στολὴν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὰς στολὰς τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἁγιασθήσεται αὐτὸς καὶ ἡ στολὴ αὐτοῦ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ αἱ στολαὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ τὸ δὲ αἶμα τοῦ κριοῦ προσχεεῖς πρὸς τὸ θυσιαστήριον κύκλω
- 22** Vì có chiên đực đó dùng làm lễ truyền chức, nên người hãy lấy mỡ, đuôi, mỡ bọc ruột, tấm da mỏng bọc gan, hai trái cật, cùng mỡ trên trái cật và giò bên hữu,
Then take the fat of the sheep, the fat tail, the fat covering the insides, and the fat joining the liver and the two kidneys with the fat round them, and the right leg; for by the offering of this sheep they are to be marked out as priests:
 και λήμψη ἀπὸ τοῦ κριοῦ τὸ στέαρ αὐτοῦ καὶ τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον τὴν κοιλίαν καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος καὶ τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν καὶ τὸν βραχίονα τὸν δεξιόν ἔστιν γὰρ τελείωσις αὕτη
- 23** lại lấy luôn một ổ bánh, một bánh nhỏ nhỏi với dầu, và một cái bánh tráng ở trong giỏ bánh không men để trước mặt Đức Giê-hô-va;
And take one bit of bread and one cake of oiled bread and one thin cake out of the basket of unleavened bread which is before the Lord:
 και ἄρτον ἓνα ἐξ ἐλαίου καὶ λάγανον ἓν ἀπὸ τοῦ κανοῦ τῶν ἀζύμων τῶν προτεθειμένων ἔναντι κυρίου
- 24** rồi người để mấy món đó trong lòng bàn tay A-rôn, và trong lòng bàn tay của các con trai người, mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.
And put them all on the hands of Aaron and of his sons, to be waved for a wave offering before the Lord.
 και ἐπιθήσεις τὰ πάντα ἐπὶ τὰς χεῖρας ααρων καὶ ἐπὶ τὰς χεῖρας τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἀφοριεῖς αὐτοὺς ἀφόρισμα ἔναντι κυρίου
- 25** Đoạn, hãy lấy ra khỏi bàn tay họ đem xông trên bàn thờ, ở trên của lễ thiêu, để cho có mùi thơm trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va.
Then take them from their hands, and let them be burned on the burned offering on the altar, a sweet smell before the Lord, an offering made by fire to the Lord.
 και λήμψη αὐτὰ ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἀνοίσεις ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῆς ὀλοκαυτώσεως εἰς ὀσμὴν εὐωδίας ἔναντι κυρίου κάρπωμά ἐστιν κυρίῳ
- 26** Cũng hãy lấy cái o chiên đực về lễ lập A-rôn mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va. Ấy s về phần người.
Then take the breast of Aaron's sheep, waving it before the Lord; and it is to be your part of the offering.
 και λήμψη τὸ στηθύνιον ἀπὸ τοῦ κριοῦ τῆς τελειώσεως ὃ ἐστιν ααρων καὶ ἀφοριεῖς αὐτὸ ἀφόρισμα ἔναντι κυρίου καὶ ἔσται σοι ἐν μερίδι

- 27 Vậy, người sẽ biệt riêng ra thánh cái o và giò của chiên đực đã dùng làm lễ lập A-rôn cùng các con trai người, tức là o đã đưa qua đưa lại, và giò đã ã giơ lên.
 So you are to make holy the breast of the sheep which is waved and the leg which is lifted up on high, that is, of the sheep which is offered for Aaron and his sons;
 καὶ ἀγιάσεις τὸ στηθύνιον ἀφόρισμα καὶ τὸν βραχίονα τοῦ ἀφαιρέματος ὃς ἀφόρισται καὶ ὃς ἀφήρηται ἀπὸ τοῦ κριοῦ τῆς τελειώσεως ἀπὸ τοῦ ααρων καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 28 Lễ vật này sẽ do nơi Y-sơ-ra-ên dâng cho A-rôn cùng các con trai người tùy theo mạng lệnh đời đời đã lập, vì là một điều ban cho bởi trong các cử a lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên, tức là một của lễ giơ lên mà họ dâng cho Đức Giê-hô-va vậy.
 And it will be their part as a right for ever from the children of Israel, it is a special offering from the children of Israel, made from their peace-offerings, a special offering lifted up to the Lord.
 καὶ ἔσται ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ νόμιμον αἰώνιον παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἔστιν γὰρ ἀφαίρεμα τοῦτο καὶ ἀφαίρεμα ἔσται παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀπὸ τῶν θυμάτων τῶν σωτηρίων τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀφαίρεμα κυρίῳ
- 29 Những áo thánh của A-rôn sẽ để lại cho các con trai nối sau người, để họ mặc áo đó, được xức dầu và lập trong chức tế lễ.
 And Aaron's holy robes will be used by his sons after him; they will put them on when they are made priests.
 καὶ ἡ στολὴ τοῦ ἁγίου ἣ ἔστιν ααρων ἔσται τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ μετ' αὐτόν χρισθῆναι αὐτοὺς ἐν αὐτοῖς καὶ τελειῶσαι τὰς χεῖρας αὐτῶν
- 30 Ai trong vòng con trai người được làm thầy tế lễ thế cho người, mà đến hội mạc đặng hầu việc tại nơi thánh, thì sẽ mặc áo đó trong bảy ngày.
 For seven days the son who becomes priest in his place will put them on when he comes into the Tent of meeting to do the work of the holy place.
 ἑπτὰ ἡμέρας ἐνδύσεται αὐτὰ ὁ ἱερεὺς ὁ ἀντ' αὐτοῦ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ὃς εἰσελεύσεται εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου λειτουργεῖν ἐν τοῖς ἁγίοις
- 31 Đoạn, người hãy bắt con chiên đực dùng làm lễ thiết lập mà nấu thịt nó trong một nơi thánh.
 Then take the sheep of the wave offering and let its flesh be cooked in water in a holy place.
 καὶ τὸν κριὸν τῆς τελειώσεως λήμψη καὶ ἐψησεις τὰ κρέα ἐν τόπῳ ἁγίῳ
- 32 A-rôn cùng các con trai người sẽ ăn thịt chiên đực đó, cùng bánh trong giỏ nơi cửa hội mạc.
 And let Aaron and his sons make a meal of it, with the bread in the basket, at the door of the Tent of meeting.
 καὶ ἔδονται ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰ κρέα τοῦ κριοῦ καὶ τοὺς ἄρτους τοὺς ἐν τῷ κανῶ παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 33 Vậy, họ sẽ ăn các món này, bởi đó được chuộc tội, để lập và biệt họ riêng ra thánh; nhưng khách ngoại bang chẳng được ăn, vì các món đó đã biệt riêng ra thánh rồi.
 All those things which were used as offerings to take away sin, and to make them holy to be priests, they may have for food: but no one who is not a priest may have them, for they are holy food.
 ἔδονται αὐτά ἐν οἷς ἡγιάσθησαν ἐν αὐτοῖς τελειῶσαι τὰς χεῖρας αὐτῶν ἀγιάσαι αὐτούς καὶ ἀλλογενῆς οὐκ ἔδεται ἀπ' αὐτῶν ἔστιν γὰρ ἅγια

- 34** Nếu thịt lễ thiết lập và bánh còn dư lại đến ngày mai, người hãy thiêu trong lửa, chớ nên ăn, vì là của đã biệt riêng ra thánh.
And if any of the flesh of the offering or of the bread is over till the morning, let it be burned with fire; it is not to be used for food, for it is holy.
 ἐὰν δὲ καταλειφθῇ ἀπὸ τῶν κρεῶν τῆς θυσίας τῆς τελειώσεως καὶ τῶν ἄρτων ἕως πρωῒ κατακαύσεις τὰ λοιπὰ πυρὶ οὐ βρωθήσεται ἅγιασμα γὰρ ἐστίν
- 35** Vậy, theo mọi điều ta phán dặn, người hãy làm cho A-rôn cùng các con trai người, và lập họ trong bảy ngày.
All these things you are to do to Aaron and his sons as I have given you orders: for seven days the work of making them priests is to go on.
 καὶ ποιήσεις ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ οὕτως κατὰ πάντα ὅσα ἐνετειλάμην σοι ἑπτὰ ἡμέρας τελειώσεις αὐτῶν τὰς χεῖρας
- 36** Mỗi ngày hãy dâng một con bò tơ đực đặng chuộc tội, và dâng vì bàn thờ một của lễ chuộc tội cùng xúc dầu cho để biệt bàn thờ riêng ra thánh.
Every day an ox is to be offered as a sin-offering, to take away sins: and by this offering on it, you will make the altar clean from sin; and you are to put oil on it and make it holy.
 καὶ τὸ μοσχάριον τῆς ἁμαρτίας ποιήσεις τῇ ἡμέρᾳ τοῦ καθαρισμοῦ καὶ καθαριεῖς τὸ θυσιαστήριον ἐν τῷ ἀγιάζειν σε ἐπ' αὐτῷ καὶ χρίσεις αὐτὸ ὡς τε ἀγιάσαι αὐτό
- 37** Trong bảy ngày người hãy làm lễ chuộc tội cho bàn thờ và biệt riêng ra thánh; bàn thờ sẽ trở nên rất thánh, phàm vật chi đụng đến đều sẽ được nên thánh vậy.
For seven days you are to make offerings for the altar and make it holy, so that it may become completely holy, and anything touching it will become holy.
 ἑπτὰ ἡμέρας καθαριεῖς τὸ θυσιαστήριον καὶ ἀγιάσεις αὐτό καὶ ἔσται τὸ θυσιαστήριον ἅγιον τοῦ ἁγίου πᾶς ὁ ἀπτόμενος τοῦ θυσιαστηρίου ἀγιασθήσεται
- 38** Đây là các điều người sẽ dâng lên bàn thờ: Hai chiên con một tuổi, mỗi ngày thường thường như vậy.
Now this is the offering which you are to make on the altar: two lambs in their first year, every day regularly.
 καὶ ταῦτά ἐστίν ἃ ποιήσεις ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου ἁμνοὺς ἐνιαυσίους ἁμώμους δύο τὴν ἡμέραν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐνδελεχῶς κάρπωμα ἐνδελεχισμοῦ
- 39** Buổi sớm mai người hãy dâng một trong hai chiên con; con thứ nhì hãy dâng vào buổi chiều tối.
One lamb is to be offered in the morning and the other in the evening:
 τὸν ἁμνὸν τὸν ἕνα ποιήσεις τὸ πρωῒ καὶ τὸν ἁμνὸν τὸν δεῦτερον ποιήσεις τὸ δειλινόν
- 40** Với con chiên thứ nhất, hãy dâng một phần mười ephah mì mịn nhồi với một phần tư hin dầu ép, và cùng lễ quán một phần tư hin rượu nho.
And with the one lamb, a tenth part of an ephah of the best meal, mixed with a fourth part of a hin of clear oil; and the fourth part of a hin of wine for a drink offering.
 καὶ δέκατον σεμιδάλεως πεφυραμένης ἐν ἐλαίῳ κεκομμένῳ τῷ τετάρτῳ τοῦ ἰν καὶ σπονδὴν τὸ τέταρτον τοῦ ἰν οἴνου τῷ ἁμνῷ τῷ ἐνί

41 Về con chiên thứ nhì hãy dâng vào buổi chiều tối với một cửa lễ và một lễ quán y như lễ sớm mai; ấy là một cửa lễ thiêu, có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va.

And the other lamb is to be offered in the evening, and with it the same meal offering and drink offering, for a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.

καὶ τὸν ἄμνον τὸν δεύτερον ποιήσεις τὸ δειλινὸν κατὰ τὴν θυσίαν τὴν πρωινήν καὶ κατὰ τὴν σπονδήν αὐτοῦ ποιήσεις εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κάρπωμα κυρίῳ

42 Ấy l một cửa lễ thiêu mà các người phải dâng luôn luôn, trải qua các đời, tại cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, là nơi ta sẽ giảng lâm mà phán cùng người.

This is to be a regular burned offering made from generation to generation, at the door of the Tent of meeting before the Lord, where I will come face to face with you and have talk with you.

θυσίαν ἐνδελειχισμοῦ εἰς γενεὰς ὕμῶν ἐπὶ θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἔναντι κυρίου ἐν οἷς γνωσθήσομαί σοι ἐκεῖθεν ὥστε λαλήσαι σοι

43 Vậy, ta sẽ có tại đó cùng dân Y-sơ-ra-ên; chỗ này sẽ vì sự vinh hiển ta mà được biệt riêng ra thánh.

There I will come face to face with the children of Israel, and the Tent will be made holy by my glory

καὶ τάξομαι ἐκεῖ τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἁγιασθήσομαι ἐν δόξῃ μου

44 Ta sẽ biệt hội mạc cùng bàn thờ riêng ra thánh; cùng biệt A-rôn và các con trai người riêng ra thánh nữa, đặt họ làm chức tế lễ trước mặt ta.

I will make holy the Tent of meeting and the altar: and Aaron and his sons I will make holy, to be my priests

καὶ ἁγιάσω τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἁγιάσω ἱερατεῦν μοι

45 Ta sẽ ở giữa dân Y-sơ-ra-ên, làm Đức Chúa Trời dân ấy.

Among the children of Israel I will make my living-place, and I will be their God.

καὶ ἐπικληθήσομαι ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἔσομαι αὐτῶν θεός

46 Dân ấy sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng nó, đã đem chúng nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô đặt ở giữa vòng họ. Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.

And they will see that I am the Lord their God, who took them out of the land of Egypt, so that I might be ever with them: I am the Lord their God.

καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν ὁ ἐξαγαγὼν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐπικληθῆναι αὐτοῖς καὶ θεὸς εἶναι αὐτῶν

1 Người cũng hãy đóng một cái bàn thờ bằng cây si-tim, để xông hương.

And you are to make an altar for the burning of perfume; of hard wood let it be made.

καὶ ποιήσεις θυσιαστήριον θυμιάματος ἐκ ξύλων ἀσήπτων καὶ ποιήσεις αὐτὸ

2 Mặt bàn sẽ vuông, bề dài một thước, bề ngang một thước, và bề cao hai thước; bàn thờ sẽ có bốn sừng ló ra.

The altar is to be square, a cubit long and a cubit wide, and two cubits high, and its horns are to be made of the same.

πίχχεος τὸ μῆκος καὶ πῆχεος τὸ εὖρος τετράγωνον ἔσται καὶ δύο πῆχεων τὸ ὕψος ἐξ αὐτοῦ ἔσται τὰ κέρατα αὐτοῦ

- 3** Người hãy bọc vàng ròng trên mặt, bốn cạnh chung quanh và các sừng; còn tứ vi chạy đường viền vàng.
It is to be plated with the best gold, the top of it and the sides and the horns, with an edging of gold all round it.
 και καταχρυσώσεις αὐτὰ χρυσίῳ καθαρῷ τὴν ἐσχάραν αὐτοῦ καὶ τοὺς τοίχους αὐτοῦ κύκλῳ καὶ τὰ κέρατα αὐτοῦ καὶ ποιήσεις αὐτῷ στρεπτὴν στεφάνην χρυσῆν κύκλῳ
- 4** Dưới đường viền đó, nơi hai bên, hãy làm hai cái khoen bằng vàng, để xỏ đòn dùng đỡ khiêng.
Under the edge on the two opposite sides, you are to make two gold rings, to take the rods for lifting it.
 και δύο δακτυλίους χρυσοῦς καθαροὺς ποιήσεις ὑπὸ τὴν στρεπτὴν στεφάνην αὐτοῦ εἰς τὰ δύο κλίτη ποιήσεις ἐν τοῖς δυοῖς πλευροῖς καὶ ἔσονται ψαλίδες ταῖς σκυτάλαις ὥστε αἶρειν αὐτὸ ἐν αὐταῖς
- 5** Hãy chuốt đòn khiêng bằng cây si-tim, bọc vàng.
And make these rods of the same wood, plating them with gold.
 και ποιήσεις σκυτάλας ἐκ ξύλων ἀσήπτων καὶ καταχρυσώσεις αὐτὰς χρυσίῳ
- 6** Người sẽ để bàn thờ đó trước bức màn che hòm bằng chứng đối cùng nắp thi ân trên hòm, là nơi ta sẽ gặp người.
And let it be placed in front of the veil before the ark of the law, before the cover which is over the law, where I will come face to face with you.
 και θήσεις αὐτὸ ἀπέναντι τοῦ καταπετάσματος τοῦ ὄντος ἐπὶ τῆς κιβωτοῦ τῶν μαρτυρίων ἐν οἷς γνωσθήσομαί σοι ἐκεῖθεν
- 7** Mỗi buổi sớm mai, khi A-rôn làm đèn, sẽ xông hương tại nơi đó.
And on this altar sweet spices are to be burned by Aaron every morning when he sees to the lights.
 και θυμιάσει ἐπ' αὐτοῦ ααρων θυμίαμα σύνθετον λεπτόν τὸ πρωὶ πρωὶ ὅταν ἐπισκευάζῃ τοὺς λύχνους θυμιάσει ἐπ' αὐτοῦ
- 8** Vào lúc chiều tối, khi A-rôn thắp đèn, cũng sẽ xông hương: ấy là một thứ hương phải xông trước mặt Đức Giê-hô-va luôn luôn, trải qua các đời.
And every evening, when he puts the lights up in their places, the spices are to be burned, a sweet-smelling smoke going up before the Lord from generation to generation for ever.
 και ὅταν ἐξάπτῃ ααρων τοὺς λύχνους ὀψέ θυμιάσει ἐπ' αὐτοῦ θυμίαμα ἐνδελεχισμοῦ διὰ παντὸς ἔναντι κυρίου εἰς γενεὰς αὐτῶν
- 9** Trên bàn thờ này chớ xông hương lạ, hoặc dâng của lễ thiêu, của lễ chay hay là lễ quán nào hết.
No strange perfume, no burned offering or meal offering, and no drink offering is to be offered on it.
 και οὐκ ἀνοίσεις ἐπ' αὐτοῦ θυμίαμα ἕτερον κάρπωμα θυσίαν καὶ σπονδὴν οὐ σπείσεις ἐπ' αὐτοῦ
- 10** Nhưng trải qua các đời, mỗi năm một lần, A-rôn sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc tội, bôi trên sừng bàn thờ này đỡ chuộc tội cho nó. Ấy s là một việc rất thánh cho Đức Giê-hô-va.
And once every year Aaron is to make its horns clean: with the blood of the sin-offering he is to make it clean once every year from generation to generation: it is most holy to the Lord.
 και ἐξιλάσεται ἐπ' αὐτὸ ααρων ἐπὶ τῶν κεράτων αὐτοῦ ἅπαξ τοῦ ἐνιαυτοῦ ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ καθαρισμοῦ τῶν ἁμαρτιῶν τοῦ ἐξιλασμοῦ ἅπαξ τοῦ ἐνιαυτοῦ καθαριεῖ αὐτὸ εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν ἅγιον τῶν ἁγίων ἐστὶν κυρίῳ

- 11** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 12** Khi nào người điếm số dân Y-sơ-ra-ên đặng kê sổ, mỗi tên phải nộp tiền đền mạng mình cho Đức Giê-hô-va, hầu cho khỏi mắc tai nạn chi trong khi kê sổ.
When you are taking the number of the children of Israel, let every man who is numbered give to the Lord a price for his life, so that no disease may come on them when they are numbered.
ἐὰν λάβῃς τὸν συλλογισμὸν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἐν τῇ ἐπισκοπῇ αὐτῶν καὶ δώσουσιν ἕκαστος λύτρα τῆς ψυχῆς αὐτοῦ τῷ κυρίῳ καὶ οὐκ ἔσται ἐν αὐτοῖς πτώσις ἐν τῇ ἐπισκοπῇ αὐτῶν
- 13** Kê nào có tên trong sổ phải nộp nửa siéc-ơ, tùy siéc-ơ của nơi thánh, cận nặng hai mươi ghê-ra; vậy, nửa siéc-ơ, tức là của dâng cho Đức Giê-hô-va.
And this is what they are to give; let every man who is numbered give half a shekel, by the scale of the holy place: (the shekel being valued at twenty gerahs:) this money is an offering to the Lord.
καὶ τοῦτό ἐστιν ὃ δώσουσιν ὅσοι ἂν παραπορεύωνται τὴν ἐπίσκεψιν τὸ ἥμισυ τοῦ διδράχμου ὃ ἐστιν κατὰ τὸ δίδραχμον τὸ ἅγιον εἴκοσι ὀβολοὶ τὸ δίδραχμον τὸ δὲ ἥμισυ τοῦ διδράχμου εισφορά κυρίῳ
- 14** Mọi người có tên vào sổ từ hai mươi tuổi sắp lên sẽ dâng của này cho Đức Giê-hô-va.
Everyone who is numbered, from twenty years old and over, is to give an offering to the Lord.
πᾶς ὃ παραπορευόμενος εἰς τὴν ἐπίσκεψιν ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω δώσουσιν τὴν εισφορὰν κυρίῳ
- 15** Khi dâng của này cho Đức Giê-hô-va đặng đền mạng mình, người giàu không nộp trội, người nghèo không nộp thiếu nửa siéc-ơ.
The man of wealth is to give no more and the poor man no less than the half-shekel of silver, when the offering is made to the Lord as the price for your lives.
ὁ πλουτῶν οὐ προσθήσει καὶ ὁ πενόμενος οὐκ ἐλαττονήσει ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος τοῦ διδράχμου ἐν τῷ δίδοναι τὴν εισφορὰν κυρίῳ ἐξιλάσασθαι περὶ τῶν ψυχῶν ὑμῶν
- 16** Vậy, người thu tiền đền mạng của dân Y-sơ-ra-ên, rồi dùng tiền đó vào việc hội mạc; ấy là một kỷ niệm của dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng đền mạng mình.
And you are to take this money from the children of Israel to be used for the work of the Tent of meeting, to keep the memory of the children of Israel before the Lord and to be the price of your lives.
καὶ λήμψῃ τὸ ἀργύριον τῆς εισφορᾶς παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ δώσεις αὐτὸ εἰς κάτεργον τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἔσται τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ μνημόσυνον ἔναντι κυρίου ἐξιλάσασθαι περὶ τῶν ψυχῶν ὑμῶν
- 17** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se nữa rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 18** Người hãy làm một cái thùng với chân thùng bằng đồng, đặt rửa mình ở trong, rồi để giữa khoảng của hội mạc và bàn thờ, và đổ nước vào.
You are to make a brass washing-vessel, with a brass base; and put it between the Tent of meeting and the altar, with water in it;
 ποιήσον λουτήρα χαλκοῦν καὶ βάσιν αὐτῷ χαλκῆν ὥστε νίπτεσθαι καὶ θήσεις αὐτὸν ἀνὰ μέσον τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἐκχεεῖς εἰς αὐτὸν ὕδωρ
- 19** A-rôn cùng các con trai người sẽ rửa tay và chân mình ở trong.
That it may be used by Aaron and his sons for washing their hands and feet;
 καὶ νίπεται ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐξ αὐτοῦ τὰς χεῖρας καὶ τοὺς πόδας ὕδατι
- 20** Khi họ vào hội mạc sẽ lấy nước rửa mình, hầu cho họ khỏi chết; và khi lại gần bàn thờ dâng phụng sự, tức là xông của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, họ cũng phải giữ như vậy.
Whenever they go into the Tent of meeting they are to be washed with water, to keep them from death; and whenever they come near to do the work of the altar, or to make an offering by fire to the Lord,
 ὅταν εισπορεύονται εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου νίπονται ὕδατι καὶ οὐ μὴ ἀποθάνωσιν ἢ ὅταν προσπορεύονται πρὸς τὸ θυσιαστήριον λειτουργεῖν καὶ ἀναφέρειν τὰ ὀλοκαυτώματα κυρίῳ
- 21** Thế thì, họ hãy rửa tay và chân, hầu cho khỏi chết. Ấy l một lệ đời đời cho A-rôn, cùng dòng dõi người trải qua các đời.
Their hands and feet are to be washed. so that they may be safe from death: this is an order to them for ever; to him and his seed from generation to generation.
 νίπονται τὰς χεῖρας καὶ τοὺς πόδας ὕδατι ὅταν εισπορεύονται εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου νίπονται ὕδατι ἵνα μὴ ἀποθάνωσιν καὶ ἔσται αὐτοῖς νόμιμον αἰώνιον αὐτῷ καὶ ταῖς γενεαῖς αὐτοῦ μετ' αὐτόν
- 22** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 23** Hãy góp các hương liệu tốt nhất: một được nước năm trăm siéc-lơ; hương nhục quế phân nửa số đó, tức là hai trăm ruđi; hương xương bò hai trăm ruđi;
Take the best spices, five hundred shekels' weight of liquid myrrh, and of sweet cinnamon half as much, that is, two hundred and fifty shekels, and two hundred and fifty shekels of sweet calamus,
 καὶ σὺ λαβὲ ἡδύσματα τὸ ἄνθος σμύρνης ἐκλεκτῆς πεντακοσίου σίκλους καὶ κινναμώμου εὐώδους τὸ ἥμισυ τούτου διακοσίου πενήκοντα καὶ κ αλάμου εὐώδους διακοσίου πενήκοντα
- 24** quế-bì năm trăm, đều theo siéc-lơ nơi thánh, và một hin dầu ô-li-ve.
And of cassia, five hundred shekels' weight measured by the scale of the holy place, and of olive oil a hin:
 καὶ ἶρεως πεντακοσίου σίκλους τοῦ ἁγίου καὶ ἔλαιον ἐξ ἐλαίων ιν

- 25 Người hãy lấy các hương liệu đó theo phép hòa hương, chế ra một thứ dầu thơm dùng làm dầu xức thánh.
And make these into a holy oil, a perfume made by the art of the perfume-maker; it is to be a holy oil.
καὶ ποιήσεις αὐτὸ ἔλαιον χρίσμα ἅγιον μύρον μυρεψικὸν τέχνη μυρεψοῦ ἔλαιον χρίσμα ἅγιον ἔσται
- 26 Đoạn, lấy xức cho hội mạc cùng hòm bảng chứng,
This oil is to be put on the Tent of meeting, and on the ark of the law,
καὶ χρίσεις ἐξ αὐτοῦ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου
- 27 bàn thờ cùng các đồ phụ tùng, chân đèn cùng các đồ phụ tùng, bàn thờ xông hương,
And on the table and all its vessels, and on the support for the lights, with its vessels, and on the altar for burning spices,
καὶ τὴν λυχνίαν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ τὸ θυσιαστήριον τοῦ θυμιάματος
- 28 bàn thờ của lễ thiêu cùng các đồ phụ tùng, cái thùng và chân thùng.
And on the altar of burned offerings with its vessels, and on the washing-vessel and its base.
καὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ πάντα αὐτοῦ τὰ σκεύη καὶ τὴν τράπεζαν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ τὸν λουτήρα καὶ τὴν βάσιν αὐτοῦ
- 29 Ấy v y, người sẽ biệt các vật này riêng ra thánh, hầu cho làm rất thánh, hễ món chi đụng đến, đều sẽ được nên thánh.
And you are to make them most holy; anything touching them will become holy.
καὶ ἀγιάσεις αὐτά καὶ ἔσται ἅγια τῶν ἁγίων πᾶς ὁ ἀπτόμενος αὐτῶν ἀγιασθήσεται
- 30 Người cũng hãy xức dầu cho A-rôn cùng các con trai người, biệt họ riêng ra thánh, để làm chức tế lễ trước mặt ta.
And put the oil on Aaron and his sons, making them holy to do the work of priests to me.
καὶ ααρὼν καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ χρίσεις καὶ ἀγιάσεις αὐτοὺς ἱερατεύειν μοι
- 31 Lại hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Về phần ta, dầu này sẽ là dầu xức thánh trải qua mọi đời các người.
And say to the children of Israel, This is to be the Lord's holy oil, from generation to generation.
καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λαλήσεις λέγων ἔλαιον ἄλειμμα χρίσεως ἅγιον ἔσται τοῦτο ὑμῖν εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 32 Chớ nên đổ trên xác thịt loài người, và cũng đừng làm dầu nào khác theo phép hòa hương đó; dầu này là thánh, cũng sẽ thánh cho các người.
It is not to be used for man's flesh, and no other is to be made like it: holy it is, and you are to keep it holy.
ἐπὶ σάρκα ἀνθρώπου οὐ χρισθήσεται καὶ κατὰ τὴν σύνθεσιν ταύτην οὐ ποιήσετε ὑμῖν ἑαυτοῖς ὡσαύτως ἅγιόν ἐστιν καὶ ἀγίασμα ἔσται ὑμῖν
- 33 Hễ ai chế một thứ hòa hương giống như vậy, và đem rưới trên mình người ngoại bang, sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.
Whoever makes any like it, or puts it on one who is not a priest, will be cut off from his people.
ὅς ἂν ποιήσῃ ὡσαύτως καὶ ὅς ἂν δῶ ἀπ' αὐτοῦ ἀλλογενεῖ ἐξολεθρευθήσεται ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ

- 34 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se nữa rằng: Hãy lấy các hương liệu, tức tô hiệp hương, loa yếm hương, phong chi hương, cùng thanh nhũ hương, mỗi thứ bằng nhau,
And the Lord said to Moses, Take sweet spices, stacte and onycha and galbanum, with the best frankincense, in equal weights;
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λαβὲ σεαυτῷ ἡδύσματα στακτὴν ὄνυχα χαλβάνην ἡδυσμοῦ καὶ λίβανον διαφανῆ ἴσον ἴσῳ ἔσται
- 35 theo phép hòa hương, chế ra một thứ hương, mặn, trong và thánh.
And make from them a perfume, such as is made by the art of the perfume-maker, mixed with salt, and clean and holy.
καὶ ποιήσουσιν ἐν αὐτῷ θυμίαμα μυρεψικὸν ἔργον μυρεψοῦ μεμιγμένον καθαρὸν ἔργον ἅγιον
- 36 Hãy nghiền nó ra bột, rồi để trước hòm bãng chứng trong hội mạc, tức là nơi ta sẽ gặp người: về phần các người, hương này sẽ là một vật rất thánh.
And put some of it, crushed very small, in front of the ark in the Tent of meeting, where I will come face to face with you; it is to be most holy.
καὶ συγκόψεις ἐκ τούτων λεπτὸν καὶ θήσεις ἀπέναντι τῶν μαρτυρίων ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ὅθεν γνωσθήσομαί σοι ἐκεῖθεν ἅγιον τῶν ἁγίων ἔσται ὑμῖν
- 37 Còn thứ hương mà người sẽ chế, chớ chế giống như phép hòa hương này; ấy là một vật người nên biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va.
You are not to make any perfume like it for yourselves: it is to be kept holy to the Lord.
θυμίαμα κατὰ τὴν σύνθεσιν ταύτην οὐ ποιήσετε ὑμῖν αὐτοῖς ἁγίασμα ἔσται ὑμῖν κυρίῳ
- 38 Hễ kẻ nào làm giống y như vậy đặng gửi mùi, sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.
Whoever makes any like it, for its sweet smell, will be cut off from his people.
ὅς ἂν ποιήσῃ ὡσαύτως ὥστε ὀσφραίνεσθαι ἐν αὐτῷ ἀπολεῖται ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se nữa rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Đây, ta đã kêu tên Bết-sa-lê-ên, con trai của U-ri, cháu của Hu-ơ, trong chi phái Giu-đa.
I have made selection of Bezalel, the son of Uri, by name, the son of Hur, of the tribe of Judah:
ἰδοὺ ἀνακέκλημαι ἐξ ὀνόματος τὸν βεσελεηλ τὸν τοῦ ουριου τὸν ὠρ τῆς φυλῆς ἰουδα
- 3 Ta đã làm cho người đầy dẫy Thần của Đức Chúa Trời, sự khôn ngoan, sự thông sáng, và sự hiểu biết để làm mọi thứ nghề thợ,
And I have given him the spirit of God and made him wise and full of knowledge and expert in every sort of handwork,
καὶ ἐνέπλησα αὐτὸν πνεῦμα θεῖον σοφίας καὶ συνέσεως καὶ ἐπιστήμης ἐν παντὶ ἔργῳ
- 4 đặng bày ra và chế tạo đồ vàng, bạc và đồng,
To do all sorts of delicate work in gold and silver and brass;
διανοεῖσθαι καὶ ἀρχιτεκτονῆσαι ἐργάζεσθαι τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον καὶ τὸν χαλκὸν καὶ τὴν ὑάκινθον καὶ τὴν πορφύραν καὶ τὸ κόκκινον τὸ νηστὸν καὶ τὴν βύσσον τὴν κεκλωσμένην

- 5 đặng khác và khảm ngọc, đẽo gỗ và làm được mọi thứ nghề thợ.
In cutting stones for framing, and to do every form of woodwork.
καὶ τὰ λιθουργικὰ καὶ εἰς τὰ ἔργα τὰ τεκτονικὰ τῶν ξύλων ἐργάζεσθαι κατὰ πάντα τὰ ἔργα
- 6 Đây, ta lại cho một người phụ việc, tên là Ô-hô-li-áp, con trai của A-hi-sa-mạc, trong chi phái Đan. Ta cũng đã ban sự thông minh cho mọi người tài năng, hầu cho họ làm các việc ta đã phán dặn người,
And I have made selection of Oholiab with him, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan; and in the hearts of all who are wise I have put the knowledge to make whatever I have given you orders to have made;
καὶ ἐγὼ ἔδωκα αὐτὸν καὶ τὸν ελιαβ τὸν τοῦ αχισαμαχ ἐκ φυλῆς δαν καὶ παντὶ συνετῶ καρδίᾳ δέδωκα σύνεσιν καὶ ποιήσουσιν πάντα ὅσα σοι συνέταξα
- 7 là hội mạc, hòm băng chứng, nắp thi ân ở trên hòm, cùng đồ dùng trong hội mạc;
The Tent of meeting, and the ark of the law, and the cover which is on it, and all the things for the tent,
τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης καὶ τὸ ἱλαστήριον τὸ ἐπ' αὐτῆς καὶ τὴν διασκευὴν τῆς σκηνῆς
- 8 bàn thờ cùng đồ phụ tùng, chân đèn bằng vàng ròng và đồ phụ tùng, bàn thờ xông hương,
And the table with its vessels, and the holy light-support with all its vessels, and the altar for the burning of spices,
καὶ τὰ θυσιαστήρια καὶ τὴν τράπεζαν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ τὴν λυχνίαν τὴν καθαρὰν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς
- 9 bàn thờ dâng của lễ thiêu cùng đồ phụ tùng, cái thùng và chân thùng;
And the altar of burned offerings with all its vessels, and the washing-vessel with its base,
καὶ τὸν λουτήρα καὶ τὴν βάσιν αὐτοῦ
- 10 áo lễ, áo thánh cho A-rôn thầy tế lễ cả, và bộ áo cho các con trai người, đặng làm chức tế lễ;
And the robes of needlework, the holy robes for Aaron and for his sons, for their use when acting as priests,
καὶ τὰς στολὰς τὰς λειτουργικὰς ααρων καὶ τὰς στολὰς τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἱερατεῦειν μοι
- 11 dầu xức, và hương thơm của nơi thánh. Các người đó phải làm hết thấy theo lời ta đã phán dặn người.
And the holy oil, and the perfume of sweet spices for the holy place; they will do whatever I have given you orders to have done.
καὶ τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως καὶ τὸ θυμίαμα τῆς συνθέσεως τοῦ ἁγίου κατὰ πάντα ὅσα ἐγὼ ἐνετείλαμην σοι ποιήσουσιν
- 12 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μωυσῆν λέγων

- 13** Phần người, hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nhất là các người hãy giữ ngày sa-bát ta, vì là một dấu giữa ta và các người, trải qua mọi đời, để thiên hạ biết rằng ta, là Đức Giê-hô-va, làm cho các người nên thánh.
 Say to the children of Israel that they are to keep my Sabbaths; for the Sabbath day is a sign between me and you through all your generations; so that you may see that I am the Lord who makes you holy.
 καὶ σὺ σύνταξον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λέγων ὀραῦτε καὶ τὰ σάββατά μου φυλάξεσθε σημεῖόν ἐστιν παρ' ἐμοὶ καὶ ἐν ὑμῖν εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἵνα γνῶτε ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ ἀγιάζων ὑμᾶς
- 14** Vậy, hãy giữ ngày sa-bát, vì là một ngày thánh cho các người. Kẻ nào phạm đến ngày đó, phải bị xử tử; kẻ nào làm một việc chi trong ngày đó, cũn g sẽ bị truất khỏi vòng dân sự.
 So you are to keep the Sabbath as a holy day; and anyone not honouring it will certainly be put to death: whoever does any work on that day will be cut off from his people.
 καὶ φυλάξεσθε τὰ σάββατα ὅτι ἅγιον τοῦτό ἐστιν κυρίου ὑμῖν ὁ βεβηλῶν αὐτὸ θανάτῳ θανατωθήσεται πᾶς ὃς ποιήσει ἐν αὐτῷ ἔργον ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ μέσου τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 15** Người ta sẽ làm công việc trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày sa-bát, tức là ngày nghỉ, biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va. Trong ngày sa-bát hễ ai làm một việc chi sẽ bị xử tử.
 Six days may work be done, but the seventh day is a Sabbath of complete rest, holy to the Lord; whoever does any work on the Sabbath day is to be put to death.
 ἕξ ἡμέρας ποιήσεις ἔργα τῆ δὲ ἡμέρᾳ τῆ ἐβδόμῃ σάββατα ἀνάπαυσις ἀγία τῷ κυρίῳ πᾶς ὃς ποιήσει ἔργον τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἐβδόμῃ θανάτῳ θανατωθήσεται
- 16** Ấy v y, dân Y-sơ-ra-ên sẽ giữ ngày sa-bát trải các đời của họ, như một giao ước đời đời.
 And the children of Israel are to keep the Sabbath holy, from generation to generation, by an eternal agreement.
 καὶ φυλάξουσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τὰ σάββατα ποιεῖν αὐτὰ εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν διαθήκη αἰώνιος
- 17** Ấy l một dấu đời đời cho ta cùng dân Y-sơ-ra-ên, vì Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời và đất trong sáu ngày, qua ngày thứ bảy Ngài nghỉ và lấy sự c lại.
 It is a sign between me and the children of Israel for ever; because in six days the Lord made heaven and earth, and on the seventh day he took his rest and had pleasure in it.
 ἐν ἐμοὶ καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ σημεῖόν ἐστιν αἰώνιον ὅτι ἐν ἕξ ἡμέραις ἐποίησεν κύριος τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν καὶ τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἐβδόμῃ ἐπαύσατο καὶ κατέπαυσεν
- 18** Khi Đức Giê-hô-va đã phán xong cùng Môi-se tại núi Si-na -i, bèn cho người hai bảng chứng bằng đá, với ngón tay Đức Chúa Trời viết ra.
 And when his talk with Moses on Mount Sinai was ended, he gave him the two stones of the law, two stones on which was the writing made by the finger of God.
 καὶ ἔδωκεν μουσεῖ ἠνίκα κατέπαυσεν λαλῶν αὐτῷ ἐν τῷ ὄρει τῷ σινα τὰς δύο πλάκας τοῦ μαρτυρίου πλάκας λιθίνας γεγραμμένας τῷ δακτύλῳ τοῦ θεοῦ

- 1** Dân sự thấy Môi-se ở trên núi chậm xuống, bèn nhóm lại chung quanh A-rôn mà nói rằng: Nào! hãy làm các thần để đi trước chúng tôi đi, vì về phần Môi-se này, là người đã dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng tôi chẳng biết điều chi đã xảy đến cho người rồi.
And when the people saw that Moses was a long time coming down from the mountain, they all came to Aaron and said to him, Come, make us a god to go before us: as for this Moses, who took us up out of the land of Egypt, we have no idea what has become of him.
καὶ ἰδὼν ὁ λαὸς ὅτι κεχρόνικεν μωυσῆς καταβῆναι ἐκ τοῦ ὄρους συνέστη ὁ λαὸς ἐπὶ ααρων καὶ λέγουσιν αὐτῷ ἀνάστηθι καὶ ποίησον ἡμῖν θεοὺς οἱ προπορεύονται ἡμῶν ὁ γὰρ μωυσῆς οὗτος ὁ ἄνθρωπος ὃς ἐξήγαγεν ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου οὐκ οἶδαμεν τί γέγονεν αὐτῷ
- 2** A-rôn đáp rằng: Hãy một những vòng vàng đeo nơi tai vợ, con trai và con gái các người đi, rồi đem lại cho ta.
Then Aaron said to them, Take off the gold rings which are in the ears of your wives and your sons and your daughters, and give them to me.
καὶ λέγει αὐτοῖς ααρων περιέλεσθε τὰ ἐνώτια τὰ χρυσᾶ τὰ ἐν τοῖς ὤσιν τῶν γυναικῶν ὑμῶν καὶ θυγατέρων καὶ ἐνέγκατε πρὸς με
- 3** Hết thấy đều lột vòng vàng nơi tai mình mà đem lại cho A-rôn;
And all the people took the gold rings from their ears and gave them to Aaron.
καὶ περιείλαντο πᾶς ὁ λαὸς τὰ ἐνώτια τὰ χρυσᾶ τὰ ἐν τοῖς ὤσιν αὐτῶν καὶ ἤνεγκαν πρὸς ααρων
- 4** người nhận lấy nơi tay họ, và dùng đục làm thành một bò con đực. Dân chúng nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên! này là các thần của người đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And he took the gold from them and, hammering it with an instrument, he made it into the metal image of a young ox: and they said, This is your god, O Israel, who took you out of the land of Egypt.
καὶ ἐδέξατο ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἐπλασεν αὐτὰ ἐν τῇ γραφίδι καὶ ἐποίησεν αὐτὰ μόσχον χωνευτὸν καὶ εἶπεν οὗτοι οἱ θεοὶ σου ἰσραηλ οἵτινες ἀνεβίβασάν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 5** A-rôn thấy vậy, bèn lập một bàn thờ trước mặt tượng bò đó; đoạn, người la lên rằng: Sáng mai sẽ có lễ tôn trọng Đức Giê-hô-va!
And when Aaron saw this, he made an altar before it, and made a public statement, saying, Tomorrow there will be a feast to the Lord.
καὶ ἰδὼν ααρων ὀκοδόμησεν θυσιαστήριον κατέναντι αὐτοῦ καὶ ἐκήρυξεν ααρων λέγων ἑορτὴ τοῦ κυρίου αὔριον
- 6** Sáng mai dân chúng bèn thức dậy sớm, dâng các của lễ thiêu và lễ thù ân; ngồi mà ăn uống, đoạn đứng dậy mà vui chơi.
So early on the day after they got up and made burned offerings and peace-offerings; and took their seats at the feast, and then gave themselves to pleasure.
καὶ ὀρθρῖσας τῇ ἐπαύριον ἀνεβίβασεν ὀλοκαυτώματα καὶ προσήνεγκεν θυσίαν σωτηρίου καὶ ἐκάθισεν ὁ λαὸς φαγεῖν καὶ πιεῖν καὶ ἀνέστησαν παίξουσιν
- 7** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy xuống đi, vì dân mà người đưa ra khỏi xứ Ê-díp-tô đã bại hoại rồi,
And the Lord said to Moses, Go down quickly; for your people, whom you took out of the land of Egypt, are turned to evil ways;
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μωυσῆν λέγων βάδιζε τὸ τάχος ἐντεῦθεν κατὰβηθι ἠνόμησεν γὰρ ὁ λαὸς σου οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου

- 8** vội bỏ đạo ta truyền dạy, đúc một con bò tơ, mọp trước tượng bò đó và dâng của lễ cho nó mà nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên! đây là các thần đã dẫn ngươi lên khỏi xứ Ê-díp-tô!
Even now they are turned away from the rule I gave them, and have made themselves a metal ox and given worship to it and offerings, saying, This is your god, O Israel, who took you up out of the land of Egypt.
παρέβησαν ταχὺ ἐκ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλω αὐτοῖς ἐποίησαν ἑαυτοῖς μόσχον καὶ προσκεκυνήκασιν αὐτῷ καὶ τεθύκασιν αὐτῷ καὶ εἶπαν οὗτοι οἱ θεοὶ σου ἰσραηλ οἵτινες ἀνεβίβασάν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 10** Vả, bây giờ hãy để mặc ta làm, hầu cho cơn thịnh nộ ta nổi lên cùng chúng nó, diệt chúng nó đi; nhưng ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn.
Now do not get in my way, for my wrath is burning against them; I will send destruction on them, but of you I will make a great nation.
καὶ νῦν ἕασόν με καὶ θυμῶθεὶς ὀργῆ εἰς αὐτοὺς ἐκτρίψω αὐτοὺς καὶ ποιήσω σὲ εἰς ἔθνος μέγα
- 11** Môi-se bèn nài xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời người rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, sao nổi thịnh nộ cùng dân Ngài? là dân mà Ngài đã dùng quyền lớn lao mạnh mẽ đưa ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
But Moses made prayer to God, saying, Lord, why is your wrath burning against your people whom you took out of the land of Egypt, with great power and with the strength of your hand?
καὶ ἐδεήθη μουσῆς ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ καὶ εἶπεν ἵνα τί κύριε θυμοὶ ὀργῆ εἰς τὸν λαόν σου οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐν ἰσχύι μεγάλη καὶ ἐν τῷ βραχίονί σου τῷ ὑψηλῷ
- 12** Sao để cho người Ê-díp-tô nói rằng: Ngài đưa chúng nó ra khỏi xứ đặng làm hại cho, giết đi tại trong núi, cùng diệt chúng nó khỏi mặt đất? Cầu xin Chúa hãy nguôi cơn giận và bỏ qua điều tai họa mà Ngài muốn giáng cho dân Ngài.
Why let the Egyptians say, He took them out to an evil fate, to put them to death on the mountains, cutting them off from the earth? Let your wrath be turned away from them, and send not this evil on your people.
μήποτε εἰπωσιν οἱ αἰγύπτιοι λέγοντες μετὰ πονηρίας ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἀποκτεῖναι ἐν τοῖς ὄρεσιν καὶ ἐξαναλώσαι αὐτοὺς ἀπὸ τῆς γῆς παῦσαι τῆς ὀργῆς τοῦ θυμοῦ σου καὶ ἴλεως γενοῦ ἐπὶ τῇ κακίᾳ τοῦ λαοῦ σου
- 13** Xin Chúa hãy nhớ lại Ap-ra-ham, Y-s c, Y-sơ-ra-ên, là các tôi tớ Ngài, mà Ngài có chỉ mình thề cùng họ rằng: Ta sẽ thêm dòng dõi các ngươi lên nhiều như sao trên trời, ta sẽ ban cho dòng dõi đó cả xứ mà ta chỉ phán, và họ sẽ được xứ ấy làm cơ nghiệp đời đời.
Have in mind Abraham, Isaac, and Israel, your servants, to whom you gave your oath, saying, I will make your seed like the stars of heaven in number, and all this land will I give to your seed, as I said, to be their heritage for ever.
μνησθεὶς ἀβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ τῶν σῶν οἰκετῶν οἷς ὤμοσας κατὰ σεαυτοῦ καὶ ἐλάλησας πρὸς αὐτοὺς λέγων πολυπληθυνῶ τὸ σπέρμα ὑμῶν ὡσεὶ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ τῷ πλήθει καὶ πᾶσαν τὴν γῆν ταύτην ἣν εἶπας δοῦναι τῷ σπέρματι αὐτῶν καὶ καθέξουσιν αὐτὴν εἰς τὸν αἰῶνα
- 14** Đức Giê-hô-va bèn bỏ qua điều tai họa mà Ngài nói rằng sẽ giáng cho dân mình.
So the Lord let himself be turned from his purpose of sending punishment on his people.
καὶ ἰλάσθη κύριος περὶ τῆς κακίας ἧς εἶπεν ποιῆσαι τὸν λαὸν αὐτοῦ

- 15** Đoạn, Mô-i-se ở trên núi trở xuống, tay cầm hai bảng chứng; hai bảng chứng có viết hai bên, mặt này và mặt kia.
Then Moses came down the mountain with the two stones of the law in his hand; the stones had writing on their two sides, on the front and on the back.
καὶ ἀποστρέψας μουσῆς κατέβη ἀπὸ τοῦ ὄρους καὶ αἱ δύο πλάκες τοῦ μαρτυρίου ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ πλάκες λίθιναι καταγεγραμμέναι ἐξ ἀμφοτέρων τῶν μερῶν αὐτῶν ἐνθεν καὶ ἐνθεν ἦσαν γεγραμμέναι
- 16** Hai bảng đó là việc của Đức Chúa Trời làm ra; chữ cũng là chữ của Đức Chúa Trời khắc trên bảng.
The stones were the work of God, and the writing was the writing of God, cut on the stones.
καὶ αἱ πλάκες ἔργον θεοῦ ἦσαν καὶ ἡ γραφὴ γραφὴ θεοῦ ἐστὶν κεκολλημένη ἐν ταῖς πλαξίν
- 17** Vả, Giô-suê nghe dân chúng la lên, bèn nói cùng Mô-i-se rằng: Trong trại quân có tiếng chiến đấu.
Now when the noise and the voices of the people came to the ears of Joshua, he said to Moses, There is a noise of war in the tents.
καὶ ἀκούσας ἰησοῦς τὴν φωνὴν τοῦ λαοῦ κραζόντων λέγει πρὸς μουσῆν φωνὴ πολέμου ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 18** Mô-i-se đáp rằng: Chẳng phải tiếng kêu về thắng trận, cũng chẳng phải tiếng kêu về thua trận; nhưng ta nghe tiếng kẻ hát.
And Moses said, It is not the voice of men who are overcoming in the fight, or the cry of those who have been overcome; it is the sound of songs which comes to my ear.
καὶ λέγει οὐκ ἔστιν φωνὴ ἐξαρχόντων κατ' ἰσχὺν οὐδὲ φωνὴ ἐξαρχόντων τροπῆς ἀλλὰ φωνὴ ἐξαρχόντων οἴνου ἐγὼ ἀκούω
- 19** Khi đến gần trại quân, Mô-i-se thấy bò con và sự nhảy múa, bèn nổi giận, liệng hai bảng chứng khỏi tay mình, bẻ ra nơi chân núi;
And when he came near the tents he saw the image of the ox, and the people dancing; and in his wrath Moses let the stones go from his hands, and they were broken at the foot of the mountain.
καὶ ἠνίκα ἤγγιζεν τῇ παρεμβολῇ ὄρα τὸν μόσχον καὶ τοὺς χορούς καὶ ὀργισθεὶς θυμῷ μουσῆς ἔρριπεν ἀπὸ τῶν χειρῶν αὐτοῦ τὰς δύο πλάκας καὶ συνέτριπεν αὐτὰς ὑπὸ τὸ ὄρος
- 20** đoạn lấy bò con của chúng đã đúc đem đốt trong lửa, rồi nghiền cho đến thành ra bụi, rải trên mặt nước, và cho dân Y-sơ-ra-ên uống.
And he took the ox which they had made, burning it in the fire and crushing it to powder, and he put it in the water and made the children of Israel take a drink of it.
καὶ λαβὼν τὸν μόσχον ὃν ἐποίησαν κατέκαυσεν αὐτὸν ἐν πυρὶ καὶ κατήλεσεν αὐτὸν λεπτὸν καὶ ἔσπειρεν αὐτὸν ἐπὶ τὸ ὕδωρ καὶ ἐπότισεν αὐτὸ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ
- 21** Mô-i-se bèn nói cùng A-rôn rằng: Dân này làm chi anh, mà anh xui cho chúng phạm tội nặng dường ấy?
And Moses said to Aaron, What did the people do to you that you let this great sin come on them?
καὶ εἶπεν μουσῆς τῷ ααρων τί ἐποίησέν σοι ὁ λαὸς οὗτος ὅτι ἐπήγαγες ἐπ' αὐτοὺς ἀμαρτίαν μεγάλην
- 22** A-rôn đáp rằng: Xin chúa tôi đừng nổi giận, chúa biết rằng dân này chuyên làm điều ác!
And Aaron said, Let not my lord be angry; you have seen how the purposes of this people are evil.
καὶ εἶπεν ααρων πρὸς μουσῆν μὴ ὀργίζου κύριε σὺ γὰρ οἶδας τὸ ὄρημα τοῦ λαοῦ τούτου

- 23** Họ có nói cùng tôi rằng: Hãy làm các thần đi trước chúng tôi; vì về phần Mô-i-se này, là người đã dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng tôi chẳng biết có điều chi xảy đến cho người rồi.
For they said to me, Make us a god to go before us: as for this Moses, who took us up out of the land of Egypt, we have no idea what has come to him.
λέγουσιν γάρ μοι ποιήσον ἡμῖν θεούς οἱ προπορεύσονται ἡμῶν ὁ γὰρ μουσῆς οὗτος ὁ ἄνθρωπος ὃς ἐξήγαγεν ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου οὐκ οἶδαμεν τί γέγονεν αὐτῷ
- 24** Tôi bèn nói cùng chúng rằng: Ai có vàng hãy lột ra! Họ bèn đưa cho tôi, tôi bỏ vào lửa, và bởi đó thành ra bò con nầy.
Then I said to them, Whoever has any gold, let him take it off; so they gave it to me, and I put it in the fire, and this image of an ox came out.
καὶ εἶπα αὐτοῖς εἴ τιτιν ὑπάρχει χρυσία περιέλεσθε καὶ ἔδωκάν μοι καὶ ἔρριψα εἰς τὸ πῦρ καὶ ἐξῆλθεν ὁ μόσχος οὗτος
- 25** Vả, Mô-i-se thấy dân sự buông lung, vì A-rôn để họ buông lung, đến đỗi bị sỉ nhục trong vòng các thù nghịch,
And Moses saw that the people were out of control, for Aaron had let them loose to their shame before their haters:
καὶ ἰδὼν μουσῆς τὸν λαὸν ὅτι διεσκέδασται διεσκέδασεν γὰρ αὐτοὺς ααρων ἐπίχαρμα τοῖς ὑπεναντίοις αὐτῶν
- 26** thì người đứng nơi cửa trại quân mà nói rằng: Ai thuộc về Đức Giê-hô-va, hãy đến cùng ta đây! Hết thấy người Lê-vi đều nhóm lại gần bên người
Then Moses took his place at the way into the tents, and said, Whoever is on the Lord's side, let him come to me. And all the sons of Levi came together to him.
ἔστι δὲ μουσῆς ἐπὶ τῆς πύλης τῆς παρεμβολῆς καὶ εἶπεν τίς πρὸς κύριον ἴτω πρὸς με συνῆλθον οὖν πρὸς αὐτὸν πάντες οἱ υἱοὶ λευι
- 27** Người truyền cho họ rằng: Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, có phán như vậy: Mỗi người trong các người hãy đeo gươm bên mình, đi qua đi lại trong trại quân, từ cửa nầy đến cửa kia, và mỗi người hãy giết anh em, bạn hữu, và kẻ lân cận mình.
And he said to them, This is the word of the Lord, the God of Israel: Let every man take his sword at his side, and go from one end of the tents to the other, putting to death his brother and his friend and his neighbour.
καὶ λέγει αὐτοῖς τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ θέσθε ἕκαστος τὴν ἑαυτοῦ ῥομφαίαν ἐπὶ τὸν μηρὸν καὶ διέλθατε καὶ ἀνακάμψατε ἀπὸ πύλης ἐπὶ πύλην διὰ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἀποκτείνετε ἕκαστος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ ἕκαστος τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ ἕκαστος τὸν ἑγγιστα αὐτοῦ
- 28** Dân Lê-vi bèn làm y như lời Mô-i-se; trong ngày đó có chừng ba ngàn người bị chết.
And the sons of Levi did as Moses said; and about three thousand of the people were put to death that day.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ λευι καθὰ ἐλάλησεν αὐτοῖς μουσῆς καὶ ἔπεσαν ἐκ τοῦ λαοῦ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ εἰς τρισχιλίους ἄνδρας
- 29** Vả, Mô-i-se đã truyền rằng: Ngày nay mỗi người trong vòng các người hãy dâng tay mình cho Đức Giê-hô-va, chẳng sá chi đến con trai hay là anh em mình, hầu cho các người được ơn phước vậy.
And Moses said, You have made yourselves priests to the Lord this day; for every one of you has made the offering of his son and his brother; the blessing of the Lord is on you this day.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς μουσῆς ἐπληρώσατε τὰς χεῖρας ὑμῶν σήμερον κυρίῳ ἕκαστος ἐν τῷ υἱῷ ἢ τῷ ἀδελφῷ δοθῆναι ἐφ' ὑμᾶς εὐλογίαν

- 30** Ngày mai, Môi-se nói cùng dân sự rằng: Các ngươi đã phạm một tội rất trọng; song bây giờ ta lên đến Đức Giê-hô-va, có lẽ ta sẽ được chuộc tội các ngươi chẳng.
And on the day after, Moses said to the people, Great has been your sin: but I will go up to the Lord, and see if I may get forgiveness for your sin.
καὶ ἐγένετο μετὰ τὴν αὐριον εἶπεν μουσῆς πρὸς τὸν λαὸν ὑμεῖς ἡμαρτήκατε ἁμαρτίαν μεγάλην καὶ νῦν ἀναβήσομαι πρὸς τὸν θεὸν ἵνα ἐξιλάσωμαι περὶ τῆς ἁμαρτίας ὑμῶν
- 31** Vậy, Môi-se trở lên đến Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Oi! d n sự này có phạm một tội trọng, làm cho mình các thần bằng vàng;
Then Moses went back to the Lord and said, This people has done a great sin, making themselves a god of gold;
ὑπέστρεψεν δὲ μουσῆς πρὸς κύριον καὶ εἶπεν δέομαι κύριε ἡμάρτηκεν ὁ λαὸς οὗτος ἁμαρτίαν μεγάλην καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς θεοὺς χρυσοῦς
- 32** nhưng bây giờ xin Chúa tha tội cho họ! Bằng không, hãy xóa tên tôi khỏi sách Ngài đã chép đi.
But now, if you will give them forgiveness--but if not, let my name be taken out of your book.
καὶ νῦν εἰ μὲν ἀφεῖς αὐτοῖς τὴν ἁμαρτίαν ἄφες εἰ δὲ μὴ ἐξάλειψόν με ἐκ τῆς βίβλου σου ἧς ἔγραψας
- 33** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Kẻ nào phạm tội cùng ta, ta sẽ xóa nó khỏi sách ta.
And the Lord said to Moses, Whoever has done evil against me will be taken out of my book.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν εἴ τις ἡμάρτηκεν ἐνώπιόν μου ἐξαλείψω αὐτὸν ἐκ τῆς βίβλου μου
- 34** Bây giờ, hãy đi, dẫn dân sự đến nơi ta đã chỉ phán. Đây thiên sứ ta sẽ đi trước ngươi; nhưng ngày nào ta hình phạt thì sẽ phạt tội chúng nó.
But now, go, take the people into that place of which I have given you word; see, my angel will go before you: but when the time of my judging has come, I will send punishment on them for their sin.
νυνὶ δὲ βάδιζε κατάβηθι καὶ ὁδήγησον τὸν λαὸν τοῦτον εἰς τὸν τόπον ὃν εἶπά σοι ἰδοὺ ὁ ἄγγελός μου προπορεύεται πρὸ προσώπου σου ἧ δ' ἂν ἡμέρα ἐπισκέπτομαι ἐπάξω ἐπ' αὐτοὺς τὴν ἁμαρτίαν αὐτῶν
- 35** Đức Giê-hô-va hành phạt dân sự là vậy, vì dân sự là gốc phạm về tượng bò vàng mà A-rôn đã làm ra.
And the Lord sent punishment on the people because they gave worship to the ox which Aaron made.
καὶ ἐπάταξεν κύριος τὸν λαὸν περὶ τῆς ποιήσεως τοῦ μόσχου οὗ ἐποίησεν ααρὼν
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Đây, ngươi cùng dân sự mà ngươi đã dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô hãy từ đây đi lên xứ ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp, rằng: Ta sẽ ban xứ đó cho dòng dõi ngươi.
And the Lord said to Moses, Go forward from this place, you and the people whom you have taken up out of the land of Egypt, to that land about which I made an oath to Abraham, Isaac, and Jacob, saying, To your seed will I give it.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν πορεύου ἀνάβηθι ἐντεῦθεν σὺ καὶ ὁ λαός σου οὓς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσα τῷ αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ λέγων τῷ σπέρματι ὑμῶν δώσω αὐτήν
- 2** Ta sẽ sai một thiên sứ đi trước ngươi, và sẽ đuổi dân Ca-na-an, dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít,
And I will send an angel before you, driving out the Canaanite and the Amorite and the Hittite and the Perizzite and the Hivite and the Jebusite:
καὶ συναποστελῶ τὸν ἄγγελόν μου πρὸ προσώπου σου καὶ ἐκβαλεῖ τὸν αμορραῖον καὶ χετταῖον καὶ φερεζαῖον καὶ γεργεσαῖον καὶ εσαῖον καὶ ἰεβουσαῖον

- 3** **đặng đưa các người vào xứ đượm sữa và mật; nhưng ta không cùng lên với người đâu, vì người là dân cứng cổ, e ta diệt người dọc đường chẳng.**
Go up to that land flowing with milk and honey; but I will not go up among you, for you are a stiff-necked people, for fear that I send destruction on you while you are on the way.
καὶ εἰσάξω σε εἰς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι οὐ γὰρ μὴ συναναβῶ μετὰ σοῦ διὰ τὸ λαὸν σκληροτράχηλόν σε εἶναι ἵνα μὴ ἐξαναλώσω σε ἐν τῇ ὁδῷ
- 4** **Khi dân sự nghe lời hăm này, bèn đều để tang, không ai đeo đồ trang sức hết.**
Hearing this bad news the people were full of grief, and no one put on his ornaments.
καὶ ἀκούσας ὁ λαὸς τὸ ῥῆμα τὸ πονηρὸν τοῦτο κατεπένησαν ἐν πενθικοῖς
- 5** **Vì Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên: Các người là dân cứng cổ, nếu ta cùng lên với các người chỉ trong một lúc, thì ta sẽ diệt các người! Vậy, bây giờ, hãy cất đồ trang sức trong mình người đi, đặng ta biết liệu đãi người cách nào.**
And the Lord said to Moses, Say to the children of Israel, You are a stiff-necked people: if I come among you, even for a minute, I will send destruction on you; so take off all your ornaments, so that I may see what to do with you.
καὶ εἶπεν κύριος τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ὑμεῖς λαὸς σκληροτράχηλος ὁρᾶτε μὴ πληγὴν ἄλλην ἐπάξω ἐγὼ ἐφ' ὑμᾶς καὶ ἐξαναλώσω ὑμᾶς νῦν οὖν ἀφέλεσθε τὰς στολὰς τῶν δοξῶν ὑμῶν καὶ τὸν κόσμον καὶ δεῖξω σοὶ ἃ ποιήσω σοὶ
- 6** **Thế thì, từ núi Hô-rép, dân Y-sơ-ra-ên đã lột các đồ trang sức mình.**
So the children of Israel took off their ornaments at Mount Horeb, and did not put them on again.
καὶ περιείλαντο οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τὸν κόσμον αὐτῶν καὶ τὴν περιστολὴν ἀπὸ τοῦ ὄρους τοῦ χωρηβ
- 7** **Mô-i-se lấy Trại đem dựng xa ra ngoài trại quân, gọi là hội mạc, phàm ai muốn cầu khẩn Đức Giê-hô-va, thì ra đến hội mạc ở ngoài trại quân.**
Now it was Moses' way to put up the Tent of meeting outside the tent-circle, at some distance away; giving it the name of The Tent of meeting. And everyone desiring to make his prayer to the Lord went to the Tent of meeting outside the tent-circle.
καὶ λαβὼν μουσῆς τὴν σκηνὴν αὐτοῦ ἐπηξεν ἔξω τῆς παρεμβολῆς μακρὰν ἀπὸ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐκλήθη σκηνὴ μαρτυρίου καὶ ἐγένετο πᾶς ὁ ζητῶν κύριον ἐξεπορεύετο εἰς τὴν σκηνὴν ἔξω τῆς παρεμβολῆς
- 8** **Vừa khi Mô-i-se ra đến Trại, thì cả dân sự chỗi dậy, mỗi người đứng nơi cửa trại mình, ngó theo Mô-i-se cho đến khi nào người vào trong Trại rồi.**
And whenever Moses went out to the Tent of meeting, all the people got up and everyone went to the door of his tent, looking after Moses till he went inside the Tent.
ἡνίκα δ' ἂν εἰσεπορεύετο μουσῆς εἰς τὴν σκηνὴν ἔξω τῆς παρεμβολῆς εἰστήκει πᾶς ὁ λαὸς σκοπεύοντες ἕκαστος παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς αὐτοῦ καὶ κατενοοῦσαν ἀπίοντος μουσῆ ἕως τοῦ εἰσελθεῖν αὐτὸν εἰς τὴν σκηνὴν
- 9** **Vừa khi người vào đó, thì trụ mây giáng xuống dừng tại cửa Trại, và Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se.**
And whenever Moses went into the Tent, the pillar of cloud came down, and took its place by the door of the Tent, as long as the Lord was talking with Moses.
ὡς δ' ἂν εἰσῆλθεν μουσῆς εἰς τὴν σκηνὴν κατέβαιναν ὁ στῦλος τῆς νεφέλης καὶ ἴστατο ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς καὶ ἐλάλει μουσῆ

- 10** Cả dân sự thấy trụ mây dừng tại cửa Trại, bèn đứng dậy, rồi mỗi người đều sấp mình xuống nơi cửa trại mình.
And all the people saw the cloud at the door of the Tent, and they went down on their faces, everyone at the door of his tent.
καὶ ἑώρα πᾶς ὁ λαὸς τὸν στῦλον τῆς νεφέλης ἐστῶτα ἐπὶ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς καὶ στάντες πᾶς ὁ λαὸς προσεκύνησαν ἕκαστος ἀπὸ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς αὐτοῦ
- 11** Đức Giê-hô-va đối diện phán cùng Mô-i-se, như một người nói chuyện cùng bạn hữu mình. Đoạn, Mô-i-se trở về trại quân, còn kẻ hầu trẻ của người i, tên là Giô-suê, con trai của Nun, không ra khỏi Trại.
And the Lord had talk with Moses face to face, as a man may have talk with his friend. And when Moses came back to the tents, his servant, the young man Joshua, the son of Nun, did not come away from the Tent.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐνώπιος ἐνωπίω ὡς εἶ τις λαλήσει πρὸς τὸν ἑαυτοῦ φίλον καὶ ἀπελύετο εἰς τὴν παρεμβολὴν ὁ δὲ θεράπων ἰησοῦς υἱὸς ναυη νέος οὐκ ἐξεπορεύετο ἐκ τῆς σκηνῆς
- 12** Mô-i-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Này, Chúa phán cùng tôi rằng: Hãy đem dân sự này lên! Song Chúa chẳng cho tôi biết Chúa sai ai đi cùng tôi. Vả, Chúa có phán rằng: Ta biết người vì danh người, và người được ơn trước mặt ta.
And Moses said to the Lord, See, you say to me, Be this people's guide on their journey, but you have not made clear to me whom you will send with me. But you have said, I have knowledge of you by name, and you have grace in my eyes.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κύριον ἰδοὺ σὺ μοι λέγεις ἀνάγαγε τὸν λαὸν τοῦτον σὺ δὲ οὐκ ἐδήλωσάς μοι ὃν συναποστελεῖς μετ' ἐμοῦ σὺ δὲ μοι εἶπας οἶδ ἅ σε παρὰ πάντας καὶ χάριν ἔχεις παρ' ἐμοί
- 13** Vậy bây giờ, nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin cho tôi biết đường của Chúa, để cho tôi biết Chúa và được ơn trước mặt Ngài. Xin cũng hãy nghĩ rằng dân này là dân của Ngài!
If then I have grace in your eyes, let me see your ways, so that I may have knowledge of you and be certain of your grace; and my prayer is that you will keep in mind that this nation is your people.
εἰ οὖν εὔρηκα χάριν ἐναντίον σου ἐμφάνισόν μοι σεαυτὸν γνωστῶς ἴδω σε ὅπως ἂν ᾧ εὐρηκῶς χάριν ἐναντίον σου καὶ ἵνα γινῶ ὅτι λαὸς σου τὸ ἔθνος τὸ μέγα τοῦτο
- 14** Đức Giê-hô-va đáp rằng: Chính mình ta sẽ đi cùng người, và ta sẽ cho người an nghỉ.
And he said, I myself will go with you and give you rest.
καὶ λέγει αὐτὸς προπορεύσομαί σου καὶ καταπαύσω σε
- 15** Mô-i-se thưa rằng: Nếu chính mình Ngài chẳng đi, xin đừng đem chúng tôi lên khỏi đây.
And Moses said, If you yourself are not going with us, do not send us on from here.
καὶ λέγει πρὸς αὐτόν εἰ μὴ αὐτὸς σὺ πορεύῃ μὴ με ἀναγάγῃς ἐντεῦθεν
- 16** Lạy có chi mà người ta sẽ biết rằng tôi cùng dân sự Ngài được ơn trước mặt Ngài? Có phải khi nào Ngài cùng đi với chúng tôi chẳng? Thế thì, tôi cùng dân sự Ngài sẽ được phân biệt với muôn dân trên mặt đất.
For is not the fact of your going with us the sign that I and this people have grace in your eyes, so that we, that is, I and your people, are separate from all other people on the face of the earth?
καὶ πῶς γνωστὸν ἔσται ἀληθῶς ὅτι εὔρηκα χάριν παρὰ σοί ἐγὼ τε καὶ ὁ λαὸς σου ἀλλ' ἢ συμπορευομένου σου μεθ' ἡμῶν καὶ ἐνδοξασθήσομαι ἐγὼ τε καὶ ὁ λαὸς σου παρὰ πάντα τὰ ἔθνη ὅσα ἐπὶ τῆς γῆς ἐστιν

- 17** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Ta sẽ làm điều ngươi cầu xin ta, vì ngươi được ơn trước mặt ta, và ta biết ngươi bởi danh ngươi vậy.
And the Lord said to Moses, I will do as you say: for you have grace in my eyes, and I have knowledge of you by your name.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ τοῦτόν σοι τὸν λόγον ὃν εἶρηκας ποιήσω εὐρηκας γὰρ χάριν ἐνώπιόν μου καὶ οἶδά σε παρὰ πάντας
- 18** Mô-i-se thưa rằng: Tôi xin Ngài cho tôi xem sự vinh hiển của Ngài!
And Moses said, O Lord, let me see your glory.
καὶ λέγει δεῖξόν μοι τὴν σεαυτοῦ δόξαν
- 19** Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ làm cho các sự nhân từ ta phát ra trước mặt ngươi; ta hô danh Giê-hô-va trước mặt ngươi; làm ơn cho ai ta muốn làm ơn, và thương xót ai ta muốn thương xót.
And he said, I will make all the light of my being come before you, and will make clear to you what I am; I will be kind to those to whom I will be kind, and have mercy on those on whom I will have mercy.
καὶ εἶπεν ἐγὼ παρελεύσομαι πρότερός σου τῇ δόξῃ μου καὶ καλέσω ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου κύριος ἐναντίον σου καὶ ἐλέησω ὃν ἂν ἐλεῶ καὶ οἰκτιρήσω ὃν ἂν οἰκτίρω
- 20** Ngài lại phán rằng: Ngươi sẽ chẳng thấy được mặt ta, vì không ai thấy mặt ta mà còn sống.
But it is not possible for you to see my face, for no man may see me and still go on living.
καὶ εἶπεν οὐ δυνήσῃ ἰδεῖν μου τὸ πρόσωπον οὐ γὰρ μὴ ἴδῃ ἄνθρωπος τὸ πρόσωπόν μου καὶ ζήσεται
- 21** Đức Giê-hô-va lại phán: Đây có một chỗ gần ta, ngươi hãy đứng trên hòn đá;
And the Lord said, See, there is a place near me, and you may take your place on the rock:
καὶ εἶπεν κύριος ἰδοὺ τόπος παρ' ἐμοί στήση ἐπὶ τῆς πέτρας
- 22** khi sự vinh hiển ta đi ngang qua, ta sẽ để ngươi trong bộng đá, lấy tay ta che ngươi, cho đến chừng nào ta đi qua rồi.
And when my glory goes by, I will put you in a hole in the rock, covering you with my hand till I have gone past:
ἡνίκα δ' ἂν παρέλθῃ μου ἡ δόξα καὶ θήσω σε εἰς ὀπήν τῆς πέτρας καὶ σκεπάσω τῇ χειρὶ μου ἐπὶ σέ ἕως ἂν παρέλθω
- 23** Ta sẽ rút tay lại, và ngươi thấy phía sau ta; nhưng thấy mặt ta chẳng được.
Then I will take away my hand, and you will see my back: but my face is not to be seen.
καὶ ἀφελῶ τὴν χεῖρα καὶ τότε ὄψῃ τὰ ὀπίσω μου τὸ δὲ πρόσωπόν μου οὐκ ὀφθήσεται σοι
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy đục hai tảng đá như hai tảng trước; rồi ta sẽ viết trên hai tảng này các lời đã ở nơi hai tảng kia, mà ngươi đã làm bể.
And the Lord said to Moses, Make two other stones like the first two; and I will put on them the words which were on the first stones, which were broken by you.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λάξευσον σεαυτῶ δύο πλάκας λιθίνας καθὼς καὶ αἱ πρῶται καὶ ἀνάβηθι πρὸς με εἰς τὸ ὄρος καὶ γράψω ἐπὶ τῶν πλακῶν τὰ ῥήματα ἃ ἦν ἐν ταῖς πλαξίν ταῖς πρώταις αἷς συνέτριψας

- 2 Ngày mai, hãy chực cho sẵn, vừa sáng lên trên đỉnh núi Si-na -i, đứng trước mặt ta tại đó.
And be ready by the morning, and come up on Mount Sinai, and come before me there in the morning, on the top of the mountain.
 και γίνου ἔτοιμος εἰς τὸ πρωὶ καὶ ἀναβήσῃ ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ σινα καὶ στήσῃ μοι ἐκεῖ ἐπ' ἄκρου τοῦ ὄρους
- 3 Không ai nên lên theo cùng người hét, khắp núi không nên thấy có người, và chiên, bò cũng chẳng nên ăn cỏ nơi núi này nữa.
No one is to come up with you, and let no man be seen anywhere on the mountain; let no flocks or herds come near to get their food at its foot.
 και μηδεὶς ἀναβήτω μετὰ σοῦ μηδὲ ὀφθήτω ἐν παντὶ τῷ ὄρει καὶ τὰ πρόβατα καὶ αἱ βόες μὴ νεμέσθωσαν πλησίον τοῦ ὄρους ἐκεῖνου
- 4 Mô-i-se bèn đục hai băng đá, y như hai băng trước; dậy sớm, cầm theo tay hai băng đó lên trên núi Si-na -i, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn.
So Moses got two stones cut like the first; and early in the morning he went up Mount Sinai, as the Lord had said, with the two stones in his hand.
 και ἐλάξευσεν δύο πλάκας λιθίνας καθάπερ καὶ αἱ πρώται καὶ ὀρθρίσας μουσῆς ἀνέβη εἰς τὸ ὄρος τὸ σινα καθότι συνέταξεν αὐτῷ κύριος καὶ ἔλαβεν μουσῆς τὰς δύο πλάκας τὰς λιθίνας
- 5 Đức Giê-hô-va ngự xuống trong đám mây, đứng gần bên Mô-i-se và hô danh Giê-hô-va.
And the Lord came down in the cloud and took his place by the side of Moses, and Moses gave worship to the name of the Lord.
 και κατέβη κύριος ἐν νεφέλῃ καὶ παρέστη αὐτῷ ἐκεῖ καὶ ἐκάλεσεν τῷ ὀνόματι κυρίου
- 6 Ngài đi ngang qua mặt người, hô rằng: Giê-hô-va! Giê-hô-va! là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực,
And the Lord went past before his eyes, saying, The Lord, the Lord, a God full of pity and grace, slow to wrath and great in mercy and faith;
 και παρήλθεν κύριος πρὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἐκάλεσεν κύριος ὁ θεὸς οἰκτίρμων καὶ ἐλεήμων μακρόθυμος καὶ πολυέλεος καὶ ἀληθινὸς
- 7 ban ơn đến ngàn đời, xá điều gian ác, tội trọng, và tội lỗi; nhưng chẳng kể kẻ có tội là vô tội, và hơn tội tổ phụ phạt đến con cháu trải ba bốn đời.
Having mercy on thousands, overlooking evil and wrongdoing and sin; he will not let wrongdoers go free, but will send punishment on children for the sins of their fathers, and on their children's children to the third and fourth generation.
 και δικαιοσύνην διατηρῶν καὶ ποιῶν ἔλεος εἰς χιλιάδας ἀφαιρῶν ἀνομίας καὶ ἀδικίας καὶ ἁμαρτίας καὶ οὐ καθαριεῖ τὸν ἔνοχον ἐπάγων ἀνομίας πατέρων ἐπὶ τέκνα καὶ ἐπὶ τέκνα τέκνων ἐπὶ τρίτην καὶ τετάρτην γενεάν
- 8 Mô-i-se lật đặt cúi đầu xuống đất và thờ lạy, mà thưa rằng:
Then Moses quickly went down on his face in worship.
 και σπεύσας μουσῆς κύψας ἐπὶ τὴν γῆν προσεκύνησεν
- 9 Lạy Chúa! Nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin hãy đi giữa chúng tôi, vì dân này là một dân cứng cổ. Xin hãy tha sự gian ác cùng tội lỗi, và nhận chúng tôi làm cơ nghiệp Chúa.
And he said, If now I have grace in your eyes, let the Lord go among us, for this is a stiff-necked people, and give us forgiveness for our wrongdoing and our sin, and take us for your heritage.
 και εἶπεν εἰ εὐρηκα χάριν ἐνώπιόν σου συμπορευθήτω ὁ κύριός μου μεθ' ἡμῶν ὁ λαὸς γὰρ σκληροτράχηλός ἐστιν καὶ ἀφελεῖς σὺ τὰς ἁμαρτίας ἡμῶν καὶ τὰς ἀνομίας ἡμῶν καὶ ἐσόμεθα σοί

- 10** Đức Giê-hô-va phán rằng: Này, ta lập một giao ước. Trước mặt các dân sự của ngươi, ta sẽ làm các phép lạ chưa hề có làm trên cả mặt đất, hay là nơi dân nào; và toàn dân sự mà trong đó có ngươi, sẽ xem thấy việc Đức Giê-hô, vì điều ta sẽ làm cùng ngươi là một điều đáng kinh khiếp.
And the Lord said, See, this is what I will undertake: before the eyes of your people I will do wonders, such as have not been done in all the earth or in any nation: and all your people will see the work of the Lord, for what I am about to do for you is greatly to be feared.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἰδοὺ ἐγὼ τίθημί σοι διαθήκην ἐνώπιον παντὸς τοῦ λαοῦ σου ποιήσω ἔνδοξα ἃ οὐ γέγονεν ἐν πάσῃ τῇ γῆ καὶ ἐν παντὶ ἔθνει καὶ ὄψεται πᾶς ὁ λαός ἐν οἷς εἶ σύ τὰ ἔργα κυρίου ὅτι θαυμαστά ἐστὶν ἃ ἐγὼ ποιήσω σοι
- 11** Hãy cẩn thận về điều ta truyền cho ngươi hôm nay. Này, ta sẽ đuổi khỏi trước mặt ngươi dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít.
Take care to do the orders which I give you today; I will send out from before you the Amorite and the Canaanite and the Hittite and the Perizzite and the Hivite and the Jebusite.
πρόσεχε σὺ πάντα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι ἰδοὺ ἐγὼ ἐκβάλλω πρὸ προσώπου ὑμῶν τὸν αμορραῖον καὶ χαναναῖον καὶ χετταῖον καὶ φερεζαῖον καὶ εβουσαῖον
- 12** Hãy cẩn thận đừng lập giao ước cùng dân của xứ mà ngươi sẽ vào, e chúng nó sẽ thành cái bẫy giữa ngươi chẳng.
But take care, and do not make any agreement with the people of the land where you are going, for it will be a cause of sin to you.
πρόσεχε σεαυτῷ μήποτε θῆς διαθήκην τοῖς ἐγκαθημένοις ἐπὶ τῆς γῆς εἰς ἣν εἰσπορεύῃ εἰς αὐτήν μή σοι γένηται πρόσκομμα ἐν ὑμῖν
- 13** Nhưng các ngươi hãy phá hủy bàn thờ, đập bể pho tượng và đánh hạ các thần chúng nó.
But their altars are to be overturned and their pillars broken and their images cut down:
τοὺς βωμοὺς αὐτῶν καθελεῖτε καὶ τὰς στήλας αὐτῶν συντρίψετε καὶ τὰ ἄσχη αὐτῶν ἐκκόψετε καὶ τὰ γλυπτὰ τῶν θεῶν αὐτῶν κατακαύσετε ἐν πυρί
- 14** Vì ngươi đừng sấp mình xuống trước mặt Chúa nào khác, bởi Đức Giê-hô-va tự xưng là Đức Chúa Trời kỳ tà; Ngài thật là một Đức Chúa Trời kỳ tà vậy.
For you are to be worshippers of no other god: for the Lord is a God who will not give his honour to another.
οὐ γὰρ μὴ προσκυνήσετε θεῷ ἑτέρῳ ὃ γὰρ κύριος ὁ θεὸς ζηλωτὸν ὄνομα θεὸς ζηλωτῆς ἐστὶν
- 15** Hãy cẩn thận đừng lập giao ước cùng dân của xứ đó, e khi chúng nó hành dâm cùng các tà thần chúng nó và tế các tà thần của chúng nó, có kẻ mời, rồi ngươi ăn của chúng họ chẳng.
So see that you make no agreement with the people of the land, and do not go after their gods, or take part in their offerings, or be guests at their feasts,
μήποτε θῆς διαθήκην τοῖς ἐγκαθημένοις πρὸς ἄλλοφύλους ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐκπορνεύσωσιν ὀπίσω τῶν θεῶν αὐτῶν καὶ θύσωσι τοῖς θεοῖς αὐτῶν καὶ ἰκαλέσωσίν σε καὶ φάγῃς τῶν θυμάτων αὐτῶν
- 16** Lại đừng cưới con gái chúng nó cho con trai ngươi, e khi con gái chúng nó hành dâm với các tà thần chúng nó, quyến dụ con trai ngươi cũng hành dâm cùng các tà thần của chúng nó nữa chẳng.
Or take their daughters for your sons; for when their daughters give worship before their gods, they will make your sons take part with them.
καὶ λάβῃς τῶν θυγατέρων αὐτῶν τοῖς υἱοῖς σου καὶ τῶν θυγατέρων σου δῶς τοῖς υἱοῖς αὐτῶν καὶ ἐκπορνεύσωσιν αἱ θυγατέρες σου ὀπίσω τῶν θεῶν αὐτῶν καὶ ἐκπορνεύσωσιν τοὺς υἱούς σου ὀπίσω τῶν θεῶν αὐτῶν

- 17** Người chớ đúc thần tượng.
Make for yourselves no gods of metal.
καὶ θεοὺς χωνευτοὺς οὐ ποιήσεις σεαυτῷ
- 18** Người hãy giữ lễ bánh không men. Nhằm kỳ tháng lúa trổ, hãy ăn bánh không men trong bảy ngày, như ta đã truyền dặn người; vì nhằm tháng đó người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Keep the feast of unleavened bread; for seven days your food is to be bread without leaven, as I gave you orders, at the regular time in the month Abib; for in that month you came out of Egypt.
καὶ τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων φυλάξῃ ἑπτὰ ἡμέρας φάγη ἄζυμα καθάπερ ἐντέταλμαί σοι εἰς τὸν καιρὸν ἐν μηνὶ τῶν νέων ἐν γὰρ μηνὶ τῶν νέων ἐξῆλθες ἐξ αἰγύπτου
- 19** Các con trưởng nam đều thuộc về ta; cùng các con đực đầu lòng của bầy súc vật người, hoặc bò hoặc chiên cũng vậy.
Every first male child is mine; the first male birth of your cattle, the first male of every ox and sheep.
πάν διανοίγον μήτραν ἐμοί τὰ ἀρσενικά πρωτότοκον μόσχου καὶ πρωτότοκον προβάτου
- 20** Nhưng người sẽ bắt một chiên con hay là dê con mà chuộc một con lừa đầu lòng. Nếu chẳng chuộc nó, người hãy bẻ cổ nó. Người sẽ chuộc các con trưởng nam mình; và chớ ai đi tay không đến châu trước mặt ta.
A lamb may be given in payment for the young of an ass, but if you will not make payment for it, its neck will have to be broken. For all the first of your sons you are to make payment. No one is to come before me without an offering.
καὶ πρωτότοκον ὑποζυγίου λυτρώσει προβάτω ἐὰν δὲ μὴ λυτρώσει αὐτό τιμὴν δώσεις πάν πρωτότοκον τῶν υἱῶν σου λυτρώσει οὐκ ὀφθήσει ἐνώπιόν μου κενός
- 21** Trong sáu ngày người hãy làm công việc, nhưng qua ngày thứ bảy hãy nghỉ, dẫu mùa cày hay mùa gặt người cũng phải nghỉ vậy.
Six days let work be done, but on the seventh day take your rest: at ploughing time and at the grain-cutting you are to have a day for rest.
ἕξ ἡμέρας ἐργᾶ τῆ δὲ ἑβδόμη καταπαύσεις τῷ σπόρῳ καὶ τῷ ἀμῆτῳ καταπαύσεις
- 22** Đầu mùa gặt lúa mì, người hãy giữ lễ của các tuần lễ; và cuối năm giữ lễ mùa màng.
And you are to keep the feast of weeks when you get in the first-fruits of the grain, and the feast at the turn of the year when you take in the produce of your fields.
καὶ ἑορτὴν ἑβδομάδων ποιήσεις μοι ἀρχὴν θερισμοῦ πυρῶν καὶ ἑορτὴν συναγωγῆς μεσοῦντος τοῦ ἐνιαυτοῦ
- 23** Thường năm ba lần, trong vòng các người, mỗi người nam sẽ ra mắt Chúa Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Three times in the year let all your males come before the Lord, the God of Israel.
τρεις καιροὺς τοῦ ἐνιαυτοῦ ὀφθήσεται πάν ἀρσενικόν σου ἐνώπιον κυρίου τοῦ θεοῦ ἰσραηλ

- 24** Vì ta sẽ đuổi các dân khỏi trước mặt ngươi, ta sẽ mở rộng bờ cõi ngươi; và trong khi ngươi lên ra mắt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, mỗi năm ba lần, thì sẽ chẳng ai tham muốn xứ ngươi hết.
For I will send out the nations before you and make wide the limits of your land; and no man will make an attempt to take your land while you go up to give worship to the Lord, three times in the year.
 ὅταν γὰρ ἐκβάλω τὰ ἔθνη πρὸ προσώπου σου καὶ πλατύνω τὰ ὄρια σου οὐκ ἐπιθυμήσει οὐδεὶς τῆς γῆς σου ἡνίκα ἂν ἀναβαίνης ὀφθῆναι ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου τρεῖς καιροὺς τοῦ ἐνιαυτοῦ
- 25** Ngươi chớ dâng huyết của con sinh tế ta cùng bánh pha men; thịt của con sinh về lễ Vượt-qua chớ nên giữ đến sáng mai.
No leaven is to be offered with the blood of my offering, and the offering of the Passover feast may not be kept till the morning.
 οὐ σφάζεις ἐπὶ ζύμῃ αἷμα θυσιῶν μου καὶ οὐ κοιμηθήσεται εἰς τὸ πρωὶ θύματα τῆς ἑορτῆς τοῦ πασχα
- 26** Ngươi sẽ đem dâng hoa quả đầu mùa của đất sanh sản vào đền Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời ngươi. Ngươi chớ nấu thịt dê con trong sữa mẹ nó.
Take the first-fruits of your land as an offering to the house of the Lord your God. Let not the young goat be cooked in its mother's milk
 τὰ πρωτογενήματα τῆς γῆς σου θήσεις εἰς τὸν οἶκον κυρίου τοῦ θεοῦ σου οὐ προσοίσεις ἄρνα ἐν γάλακτι μητρὸς αὐτοῦ
- 27** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy chép các lời này; vì theo các lời này mà ta lập giao ước cùng ngươi và cùng Y-sơ-ra-ên.
And the Lord said to Moses, Put all these words in writing; for on them is based the agreement which I will make with you.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν γράψον σεαυτῷ τὰ ῥήματα ταῦτα ἐπὶ γὰρ τῶν λόγων τούτων τέθειμαί σοι διαθήκην καὶ τῷ Ἰσραηλ
- 28** Mô-i-se ở đó cùng Đức Giê-hô-va trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, không ăn bánh, cũng không uống nước; Đức Giê-hô-va chép trên hai bảng đá các lời giao ước, tức là mười điều răn.
And for forty days and forty nights Moses was there with the Lord, and in that time he had no food or drink. And he put in writing on the stones the words of the agreement, the ten rules of the law.
 καὶ ἦν ἐκεῖ μουσῆς ἐναντίον κυρίου τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας ἄρτον οὐκ ἔφαγεν καὶ ὕδωρ οὐκ ἔπιεν καὶ ἔγραψεν τὰ ῥήματα ταῦτα ἐπὶ τῶν πλακῶν τῆς διαθήκης τοὺς δέκα λόγους
- 29** Khi Mô-i-se tay cầm hai bảng chứng đi xuống núi Si-na -i, chẳng biết rằng da mặt mình sáng rực bởi vì mình hầu chuyện Đức Giê-hô-va.
Now when Moses came down from Mount Sinai, with the two stones in his hand, he was not conscious that his face was shining because of his talk with God.
 ὡς δὲ κατέβαιναν μουσῆς ἐκ τοῦ ὄρους καὶ αἱ δύο πλάκες ἐπὶ τῶν χειρῶν μουσῆ καταβαίνοντος δὲ αὐτοῦ ἐκ τοῦ ὄρους μουσῆς οὐκ ᾔδει ὅτι δεδόξασται ἡ ὄψις τοῦ χρώματος τοῦ προσώπου αὐτοῦ ἐν τῷ λαλεῖν αὐτὸν αὐτῷ
- 30** Nhưng A-rôn cùng cả dân Y-sơ-ra-ên nhìn Mô-i-se thấy mặt người sáng rực, sợ không dám lại gần.
But when Aaron and all the children of Israel saw Moses, and the shining of his face, they would not come near him for fear.
 καὶ εἶδεν ααρων καὶ πάντες οἱ πρεσβύτεροι Ἰσραηλ τὸν μουσῆν καὶ ἦν δεδοξασμένη ἡ ὄψις τοῦ χρώματος τοῦ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἐφοβήθησαν ἐγγίσει αὐτοῦ

- 31** Mũi-se bèn gọi họ, A-rôn cùng các hội trưởng đến gần; rồi nói chuyện cùng họ.
Then Moses sent for them; and Aaron, with the chiefs of the people, came to him; and Moses had talk with them.
 και ἐκάλεσεν αὐτοὺς μουσῆς και ἐπεστράφησαν πρὸς αὐτὸν ααρων και πάντες οἱ ἄρχοντες τῆς συναγωγῆς και ἐλάλησεν αὐτοῖς μουσῆς
- 32** Kế sau, cả dân Y-sơ-ra-ên đến gần, người truyền dạy các điều của Đức Giê-hô-va đã phán dạy mình nơi núi Si-na -i.
And later, all the children of Israel came near, and he gave them all the orders which the Lord had given him on Mount Sinai.
 και μετὰ ταῦτα προσήλθον πρὸς αὐτὸν πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ και ἐνετείλατο αὐτοῖς πάντα ὅσα ἐλάλησεν κύριος πρὸς αὐτὸν ἐν τῷ ὄρει σινα
- 33** Mũi-se thôi nói chuyện cùng họ, liền lấy lúp che mặt mình lại.
And at the end of his talk with them, Moses put a veil over his face.
 και ἐπειδὴ κατέπαυσεν λαλῶν πρὸς αὐτούς ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ κάλυμμα
- 34** Khi Mũi-se vào trước mặt Đức Giê-hô-va đặng hầu chuyện Ngài, thì dỡ lúp lên cho đến chừng nào lui ra; đoạn ra nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên mọi lời Ngài đã phán dạy mình.
But whenever Moses went in before the Lord to have talk with him, he took off the veil till he came out. And whenever he came out he said to the children of Israel what he had been ordered to say;
 ἡνίκα δ' ἂν εἰσεπορεύετο μουσῆς ἐναντι κυρίου λαλεῖν αὐτῷ περιηρεῖτο τὸ κάλυμμα ἕως τοῦ ἐκπορεύεσθαι και ἐξελθὼν ἐλάλει πᾶσιν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος
- 35** Dân Y-sơ-ra-ên nhìn mặt Mũi-se thấy da mặt người sáng rực, thì Mũi-se lấy lúp che mặt mình cho đến khi nào vào hầu chuyện Đức Giê-hô-va.
And the children of Israel saw that the face of Moses was shining: so Moses put the veil over his face again till he went to the Lord.
 και εἶδον οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸ πρόσωπον μουσῆ ὅτι δεδόξασται και περιέθηκεν μουσῆς κάλυμμα ἐπὶ τὸ πρόσωπον ἑαυτοῦ ἕως ἂν εἰσέλθῃ συλλαλεῖν αὐτῷ
- 1** Mũi-se nhóm hết hội chúng Y-sơ-ra-ên lại mà nói rằng: Đây là các việc của Đức Giê-hô-va đã phán dạy làm:
And Moses sent for all the children of Israel to come together, and said to them, This is what the Lord has said and these are his orders.
 και συνήθροισεν μουσῆς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραηλ και εἶπεν πρὸς αὐτούς οὗτοι οἱ λόγοι οὓς εἶπεν κύριος ποιῆσαι αὐτούς
- 2** Người ta sẽ làm công việc trong sáu ngày, nhưng đến ngày thứ bảy sẽ là một lễ thánh, tức là ngày sa-bát biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va. Ai làm công việc trong ngày đó sẽ bị xử tử.
Six days let work be done, but the seventh day is to be a holy day to you, a Sabbath of rest to the Lord; whoever does any work on that day is to be put to death.
 ἕξ ἡμέρας ποιήσεις ἔργα τῆ δὲ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη κατάπαυσις ἅγιον σάββατα ἀνάπαυσις κυρίῳ πᾶς ὁ ποιῶν ἔργον ἐν αὐτῇ τελευτάτω
- 3** Nhằm ngày sa-bát chớ nổi lửa trong nhà nào của các người hết.
No fire is to be lighted in any of your houses on the Sabbath day.
 οὐ καύσετε πῦρ ἐν πάσῃ κατοικίᾳ ὑμῶν τῆ ἡμέρα τῶν σαββάτων ἐγὼ κύριος

- 4 **Môi-se nói cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là các lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn:**
And Moses said to all the meeting of the children of Israel, This is the order which the Lord has given:
καὶ εἶπεν μωυσῆς πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραὴλ λέγων τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ συνέταξεν κύριος λέγων
- 5 **Hãy lấy một lễ vật chi ở nhà các người mà dâng cho Đức Giê-hô-va. Hễ người nào có lòng thành dâng cho, hãy đem lễ vật cho Đức Giê-hô-va:**
vàng, bạc và đồng;
Take from among you an offering to the Lord; everyone who has the impulse in his heart, let him give his offering to the Lord; gold and silver and brass;
λάβετε παρ' ὑμῶν αὐτῶν ἀφαιρέμα κυρίῳ πᾶς ὁ καταδεχόμενος τῇ καρδίᾳ οἴσουσιν τὰς ἀπαρχὰς κυρίῳ χρυσίον ἀργύριον χαλκόν
- 6 **chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê,**
And blue and purple and red and the best linen and goats' hair,
ὑάκινθον πορφύραν κόκκινον διπλοῦν διανενησμένον καὶ βύσσον κεκλωσμένην καὶ τρίχας αἰγείας
- 7 **da chiên đực nhuộm đỏ, da cá nược, cây si-tím,**
And sheepskins coloured red, and leather, and hard wood,
καὶ δέρματα κριῶν ἠρυθροδανωμένα καὶ δέρματα ὑακίνθινα καὶ ξύλα ἄσηπτα
- 9 **bích ngọc, và các thứ ngọc khác để dùng khảm cho ê-phót và băng đeo ngực.**
And beryls and jewels to be cut for the ephod and for the priest's bag.
καὶ λίθους σαρδίου καὶ λίθους εἰς τὴν γλυφὴν εἰς τὴν ἐπωμίδα καὶ τὸν ποδήρη
- 10 **Trong vòng các người máy người khôn ngoan hơn hết hãy đến làm mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn;**
And let every wise-hearted man among you come and make whatever has been ordered by the Lord;
καὶ πᾶς σοφὸς τῇ καρδίᾳ ἐν ὑμῖν ἐλθὼν ἐργαζέσθω πάντα ὅσα συνέταξεν κύριος
- 11 **đền tạm, trại và bong của đền tạm, móc, ván, xà ngang, trụ và lối trụ;**
The House and its tent and its cover, its hooks and its boards, its rods and its pillars and its bases;
τὴν σκηνὴν καὶ τὰ παραρρύματα καὶ τὰ καλύμματα καὶ τὰ διατόνια καὶ τοὺς μοχλοὺς καὶ τοὺς στύλους
- 12 **hòm băng chúng và đòn khiêng, nắp thi ân cùng màn che nơi chí thánh;**
The ark with its cover and its rods and the veil hanging before it;
καὶ τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου καὶ τοὺς ἀναφορεῖς αὐτῆς καὶ τὸ ἰλαστήριον αὐτῆς καὶ τὸ καταπέτασμα [12a] καὶ τὰ ἱστία τῆς αὐλῆς καὶ τοὺς στόλους αὐτῆς καὶ τοὺς λίθους τῆς σμαράγδου καὶ τὸ θυμίαμα καὶ τὸ ἔλαιον τοῦ χρίσματος
- 13 **cài bàn và đòn khiêng, các đồ phụ tùng của bàn cùng bánh trần thiết;**
The table and its rods and all its vessels, and the holy bread;
καὶ τὴν τράπεζαν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς

- 14** chân đèn, đồ phụ tùng, các đèn và dầu thắp đèn;
And the support for the lights, with its vessels and its lights and the oil for the light;
καὶ τὴν λυχνίαν τοῦ φωτός καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς
- 16** bàn thờ dâng của lễ thiêu và rá đồng; đòn khiêng và các đồ phụ tùng của bàn thờ; cái thùng và chân thùng;
The altar of burned offerings, with its network of brass, its rods, and all its vessels, the washing-vessel and its base;
καὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτοῦ
- 19** bộ áo lễ dùng về công việc trong nơi thánh; bộ áo thánh cho A-rôn, thầy tế lễ cả, và bộ áo cho các con trai người dâng làm chức tế lễ.
The robes of needlework for the work of the holy place, the holy robes for Aaron the priest, and the robes for his sons when acting as priests.
καὶ τὰς στολὰς τὰς ἁγίας ααρων τοῦ ἱερέως καὶ τὰς στολὰς ἐν αἷς λειτουργήσουσιν ἐν αὐταῖς καὶ τοὺς χιτῶνας τοῖς υἱοῖς ααρων τῆς ἱερατείας καὶ τὸ ἔλαιον τοῦ χρίσματος καὶ τὸ θυμίαμα τῆς συνθέσεως
- 20** Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên bèn lui ra khỏi mặt Mô-i-se.
And all the children of Israel went away from Moses.
καὶ ἐξῆλθεν πᾶσα συναγωγή υἱῶν ἰσραηλ ἀπὸ μουσῆ
- 21** Mọi người có lòng cảm động, và mọi người có lòng thành, đều đem lễ vật đến dâng cho Đức Giê-hô-va, để làm công việc hội mạc, các đồ phụ tùng và bộ áo thánh.
And everyone whose heart was moved, everyone who was guided by the impulse of his spirit, came with his offering for the Lord, for whatever was needed for the Tent of meeting and its work and for the holy robes.
καὶ ἤνεγκαν ἕκαστος ὃν ἔφερεν αὐτῶν ἡ καρδία καὶ ὅσοις ἔδοξεν τῇ ψυχῇ αὐτῶν ἤνεγκαν ἀφαίρεμα κυρίῳ εἰς πάντα τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ εἰς πάντα τὰ κάτεργα αὐτῆς καὶ εἰς πάσας τὰς στολὰς τοῦ ἁγίου
- 22** Phàm người nam cùng nữ, tức mọi kẻ có lòng thành, đều đến đem những hoa tai, nhẫn, khâu, kiềng, các thứ trang sức bằng vàng và hết thầy đều dâng lễ vật bằng vàng cho Đức Giê-hô-va.
They came, men and women, all who were ready to give, and gave pins and nose-rings and finger-rings and neck-ornaments, all of gold; everyone gave an offering of gold to the Lord.
καὶ ἤνεγκαν οἱ ἄνδρες παρὰ τῶν γυναικῶν πᾶς ὃ ἔδοξεν τῇ διανοίᾳ ἤνεγκαν σφραγίδας καὶ ἐνώτια καὶ δακτυλίους καὶ ἐμπλόκια καὶ περιδέξια πᾶν σκεῦος χρυσοῦν καὶ πάντες ὅσοι ἤνεγκαν ἀφαιρέματα χρυσοῦ κυρίῳ
- 23** Kẻ nào ở nhà mình có chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, vải gai mịn, lông dê, da chiên đực nhuộm đỏ, và da cá nược đều đem đến.
And everyone who had blue and purple and red and the best linen and goats' hair and sheepskins coloured red and leather, gave them.
καὶ παρ' ὃ ἐυρέθη βύσσος καὶ δέρματα ὑακίνθινα καὶ δέρματα κριῶν ἠρυθροδανωμένα ἤνεγκαν

- 24** Hễ ai có chi làm lễ vật bằng bạc hay bằng đồng, đều đem dâng cho Đức Giê-hô-va, và hễ ai có cây si-tim nơi nhà mình dùng hiệp về các công việc tế lễ, đều đem đến.
Everyone who had silver and brass gave an offering of them to the Lord; and everyone who had hard wood, such as was needed for the work, gave it.
καὶ πᾶς ὁ ἀφαιρῶν ἀφαίρεμα ἀργύριον καὶ χαλκὸν ἤνεγκαν τὰ ἀφαιρέματα κυρίῳ καὶ παρ' οἷς εὐρέθη ξύλα ἄσηπτα εἰς πάντα τὰ ἔργα τῆς κατασκευῆς ἤνεγκαν
- 25** Phàm người đàn bà khéo thì chánh tay mình kéo chỉ lấy và đem đến món chi họ đã kéo rồi, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai mịn.
And all the women who were expert with their hands, made cloth, and gave the work of their hands, blue and purple and red and the best linen.
καὶ πᾶσα γυνὴ σοφὴ τῇ διανοίᾳ ταῖς χερσὶν νήθειν ἤνεγκαν νενησμένα τὴν ὑάκινθον καὶ τὴν πορφύραν καὶ τὸ κόκκινον καὶ τὴν βύσσον
- 26** Còn mấy người đàn bà có cảm động và tài khéo thì kéo chỉ lông dê.
And those women who had the knowledge, made the goats' hair into cloth.
καὶ πᾶσαι αἱ γυναῖκες αἷς ἔδοξεν τῇ διανοίᾳ αὐτῶν ἐν σοφίᾳ ἔνησαν τὰς τρίχας τὰς αἰγείας
- 27** Các bậc tôn trưởng trong dân sự đem bích ngọc và các thứ ngọc khác để khảm cho ê-phốt và băng đeo ngực;
And the rulers gave the beryls and the cut jewels for the ephod and the priest's bag;
καὶ οἱ ἄρχοντες ἤνεγκαν τοὺς λίθους τῆς σμαράγδου καὶ τοὺς λίθους τῆς πληρώσεως εἰς τὴν ἐπωμίδα καὶ εἰς τὸ λογεῖον
- 28** dầu thắp đèn, các hương liệu để chế dầu xức và dầu thơm.
And the spice and the oil for the light, and the holy oil and the sweet perfumes.
καὶ τὰς συνθέσεις καὶ τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως καὶ τὴν σύνθεσιν τοῦ θυμιάματος
- 29** Cả dân Y-sơ-ra-ên, nam hay nữ, phàm ai có lòng cảm động xui cho mình tình nguyện quyên vào các công việc Đức Giê-hô-va đã phán dặn nơi Mô-i-se, đều đem dâng cho Đức Giê-hô-va các lễ tình nguyện vậy.
The children of Israel, every man and woman, from the impulse of their hearts, gave their offerings freely to the Lord for the work which the Lord had given Moses orders to have done.
καὶ πᾶς ἀνὴρ καὶ γυνὴ ὧν ἔφερον ἢ διάνοια αὐτῶν εἰσελθόντας ποιεῖν πάντα τὰ ἔργα ὅσα συνέταξεν κύριος ποιῆσαι αὐτὰ διὰ μουσῆ ἤνεγκαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἀφαίρεμα κυρίῳ
- 30** Mô-i-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nay Đức Giê-hô-va đã kêu danh Bết-sa-lê-ên, con trai của U-ri, cháu của Hu-rơ, trong chi phái Giu-đa.
And Moses said to the children of Israel, See, the Lord has made selection of Bezalel, the son of Uri, the son of Hur, of the tribe of Judah;
καὶ εἶπεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ἰδοὺ ἀνακέκληκεν ὁ θεὸς ἐξ ὀνόματος τὸν βεσελεηλ τὸν τοῦ ουριου τὸν υἱὸν ἐκ φυλῆς ἰουδα
- 31** Ngài phú cho người đầy dẫy Thần của Đức Chúa Trời, sự khôn ngoan, sự thông sáng, và sự hiểu biết, để làm mọi thứ nghề thợ,
And he has made him full of the spirit of God, in all wisdom and knowledge and art of every sort;
καὶ ἐπέπλησεν αὐτὸν πνεῦμα θεῖον σοφίας καὶ συνέσεως καὶ ἐπιστήμης πάντων

- 32 **đặng bày ra và làm đồ vàng, bạc và đồng,**
As an expert designer of beautiful things, working in gold and silver and brass;
ἀρχιτεκτονεῖν κατὰ πάντα τὰ ἔργα τῆς ἀρχιτεκτονίας ποιεῖν τὸ χρυσεῖον καὶ τὸ ἀργύριον καὶ τὸν χαλκὸν
- 33 **đặng khắc và khảm các thứ ngọc, đặng chạm cây làm các đồ khéo léo.**
Trained in the cutting of stones and the ornamenting of wood and in every sort of handwork.
καὶ λιθουργῆσαι τὸν λίθον καὶ κατεργάζεσθαι τὰ ξύλα καὶ ποιεῖν ἐν παντὶ ἔργῳ σοφίας
- 34 **Ngài lại phú cho người tài dạy dỗ, và cũng đồng ban cho Ô-hô-li-áp, con của A-hi-sa-mạc, trong chi phái Đan nữa;**
And he has given to him, and to Oholiab, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan, the power of training others.
καὶ προβιβάσαι γε ἔδωκεν αὐτῷ ἐν τῇ διανοίᾳ αὐτῷ τε καὶ ελιαβ τῷ τοῦ αχισαμακ ἐκ φυλῆς δαν
- 35 **Ngài phú cho hai người đó đầy sự khôn ngoan đặng làm các công nghệ về thợ thêu, thợ dệt nhiều màu, tức là màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai mịn; để bày ra và làm các thứ công nghệ khéo.**
To them he has given knowledge of all the arts of the handworker, of the designer, and the expert workman; of the maker of needlework in blue and purple and red and the best linen, and of the maker of cloth; in all the arts of the designer and the trained workman they are expert.
ἐνέπλησεν αὐτοὺς σοφίας καὶ συνέσεως διανοίας πάντα συνιέναι ποιῆσαι τὰ ἔργα τοῦ ἁγίου καὶ τὰ ὕφαντὰ καὶ ποικιλτὰ ὕφᾶναι τῷ κοκκίνῳ καὶ τῇ βύσσῳ ποιεῖν πᾶν ἔργον ἀρχιτεκτονίας ποικιλίας
- 1 **Bết-sa-lê-ên, Ô-hô-li-áp và các người khôn khéo, tức là người Đức Giê-hô-va đã phú cho sự khôn ngoan và sự thông sáng đặng làm các công việc định dùng về việc tế lễ nơi thánh, đều làm mọi việc mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn.**
So let Bezalel and Oholiab get to work, with every wise-hearted man to whom the Lord has given wisdom and knowledge, to do whatever is necessary for the ordering of the holy place, as the Lord has given orders.
καὶ ἐποίησεν βεσελεηλ καὶ ελιαβ καὶ πᾶς σοφὸς τῇ διανοίᾳ ᾧ ἐδόθη σοφία καὶ ἐπιστήμη ἐν αὐτοῖς συνιέναι ποιεῖν πάντα τὰ ἔργα κατὰ τὰ ἅγια καθήκοντα κατὰ πάντα ὅσα συνέταξεν κύριος
- 2 **Vậy, Môi-se bèn gọi Bết-sa-lê-ên, Ô-hô-li-áp, và các người khôn khéo mà trong lòng họ Đức Giê-hô-va phú sự thông sáng cùng các người có lòng cảm động xui mình đến gần, đặng làm công việc.**
Then Moses sent for Bezalel and Oholiab, and for all the wise-hearted men to whom the Lord had given wisdom, even everyone who was moved by the impulse of his heart to come and take part in the work:
καὶ ἐκάλεσεν μουσῆς βεσελεηλ καὶ ελιαβ καὶ πάντας τοὺς ἔχοντας τὴν σοφίαν ᾧ ἔδωκεν ὁ θεὸς ἐπιστήμην ἐν τῇ καρδίᾳ καὶ πάντας τοὺς ἐκουσίως βουλομένους προσπορεύεσθαι πρὸς τὰ ἔργα ὥστε συντελεῖν αὐτά
- 3 **Trước mặt Môi-se, họ thâu các lễ vật của dân Y-sơ-ra-ên đã đem đến, để làm các công việc định dùng và sự tế lễ nơi thánh. Nhưng mỗi buổi sớm mai, dân sự lại đem đến lễ vật tình nguyện nữa.**
And they took from Moses all the offerings which the children of Israel had given for the building of the holy place. And still they went on giving him more free offerings every morning.
καὶ ἔλαβον παρὰ μουσῆ πάντα τὰ ἀφαιρέματα ἃ ἤνεγκαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ εἰς πάντα τὰ ἔργα τοῦ ἁγίου ποιεῖν αὐτά καὶ αὐτοὶ προσεδέχοντο ἔτι τὰ προσφερόμενα παρὰ τῶν φερόντων τὸ πρωὶ πρωί

- 4 **Thế thì, các người khôn khéo làm mọi công việc của nơi thánh, đều tạm đình,**
Then the wise men, who were doing all the work of the holy place, came from their work;
καὶ παρεγίνοντο πάντες οἱ σοφοὶ οἱ ποιῶντες τὰ ἔργα τοῦ ἁγίου ἕκαστος κατὰ τὸ αὐτοῦ ἔργον ὃ αὐτοὶ ἠργάζοντο
- 5 **đến nỗi cùng Môi-se rằng: Dân sự đem đến dư bội phần đặng làm các công việc mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn.**
And said to Moses, The people are giving much more than is needed for the work which the Lord has given us orders to do.
καὶ εἶπαν πρὸς μουσῆν ὅτι πλῆθος φέρει ὁ λαὸς παρὰ τὰ ἔργα ὅσα συνέταξεν κύριος ποιῆσαι
- 6 **Theo lệnh truyền của Môi-se, họ bèn đi rao từ trại quân rằng: Bất kỳ người nam hay nữ, chớ làm công việc về lễ vật của nơi thánh nữa! Vậy họ cấm dân sự không cho đem đến chi thêm nữa hết.**
So Moses made an order and had it given out through all the tents, saying, Let no man or woman make any more offerings for the holy place. So the people were kept from giving more.
καὶ προσέταξεν μουσῆς καὶ ἐκήρυξεν ἐν τῇ παρεμβολῇ λέγων ἀνὴρ καὶ γυνὴ μηκέτι ἐργαζέσθωσαν εἰς τὰς ἀπαρχὰς τοῦ ἁγίου καὶ ἐκωλύθη ὁ λαὸς ἔτι προσφέρειν
- 7 **Vì đã đủ các vật liệu đặng làm hết thấy công việc, cho đến đôi còn dư lại nữa.**
For the material they had was enough and more than enough for all the work which had to be done.
καὶ τὰ ἔργα ἦν αὐτοῖς ἰκανὰ εἰς τὴν κατασκευὴν ποιῆσαι καὶ προσκατέλιπον
- 8 **Các người khôn khéo trong vòng những người làm công việc, dùng mười bức màn bằng vải gai đậu mịn, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, thêu hình chê-ru-bin cực xảo, mà dựng đền tạm.**
Then all the expert workmen among them made the House with its ten curtains; of the best linen, blue and purple and red, they made them, with winged ones worked by expert designers.
καὶ ἐποίησεν πᾶς σοφὸς ἐν τοῖς ἐργαζομένοις τὰς στολὰς τῶν ἁγίων αἱ εἰσὶν ααρὼν τῷ ἱερεῖ καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 9 **Mỗi bức màn đều dài hai mươi tám thước, rộng bốn thước; các bức đều đồng cỡ nhau.**
Every curtain was twenty-eight cubits long and four cubits wide, all of the same measure.
καὶ ἐποίησαν τὴν ἐπωμίδα ἐκ χρυσοῦ καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου νενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης
- 10 **Họ kết mỗi năm bức màn dính lại nhau;**
And five curtains were joined together, and the other five curtains were joined together.
καὶ ἐτμήθη τὰ πέταλα τοῦ χρυσοῦ τρίχες ὥστε συνυφᾶναι σὺν τῇ ὑακίνθῳ καὶ τῇ πορφύρᾳ καὶ σὺν τῷ κοκκίνῳ τῷ διανενησμένῳ καὶ σὺν τῇ βύσσῳ τῇ κεκλωσμένῃ ἔργον ὑφαντόν
- 11 **thắt vòng bằng chỉ tím nơi triêng của bức màn thứ nhất, ở đầu bức nguyên; và cũng làm như vậy cho triêng của bức màn ở nơi chót trong bức nguyên thứ nhì.**
And they put twists of blue cord on the edge of the outside curtain of the first group, and in the same way on the outside curtain of the second group.
ἐποίησαν αὐτὸ ἐπωμίδας συνεχούσας ἐξ ἀμφοτέρων τῶν μερῶν

- 12** Họ thắt năm chục vòng theo triêng của bức màn ở đầu của bức nguyên thứ nhất, và năm chục vòng theo triêng bức màn ở chót của bức nguyên thứ nhì; các vòng đối nhau.
Fifty twists on the one curtain and fifty on the edge of the curtain of the other group; the twists being opposite to one another.
 ἔργον ὕφαντὸν εἰς ἄλληλα συμπελεγμένον καθ' ἑαυτὸ ἐξ αὐτοῦ ἐποίησαν κατὰ τὴν αὐτοῦ ποιήσιν ἐκ χρυσοῦ καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου διανενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 13** Đoạn ché năm chục cái móc bằng vàng, móc bức này với bức kia, để cho đèn tạm kết lại thành một.
And they made fifty hooks of gold, joining the curtains one to another with the hooks; and so the House was made.
 καὶ ἐποίησαν ἀμφοτέρους τοὺς λίθους τῆς σμαράγδου συμπεπορημένους καὶ περισεσιαλωμένους χρυσίῳ γεγλυμένους καὶ ἐκκεκολαμμένους ἐκ ὄλαμματος σφραγίδος ἐκ τῶν ὀνομάτων τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ
- 14** Ké đó, họ dùng lông dê kết mười một bức màn, để làm bong trên đèn tạm.
And they made curtains of goats' hair for the tent; eleven curtains were made.
 καὶ ἐπέθηκεν αὐτοὺς ἐπὶ τοὺς ὄμους τῆς ἐπωμίδος λίθους μνημοσύνου τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 15** Bề dài mỗi bức màn ba mươi thước, bề rộng bốn thước: mười một bức màn đều đồng cỡ nhau.
Every curtain was thirty cubits long and four cubits wide, all of the same measure.
 καὶ ἐποίησαν λογεῖον ἔργον ὕφαντὸν ποικιλία κατὰ τὸ ἔργον τῆς ἐπωμίδος ἐκ χρυσοῦ καὶ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου διανενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης
- 16** Họ kết năm bức màn riêng ra; và sáu bức màn khác riêng ra;
Five curtains were joined together to make one group, and six curtains were joined together to make the other group.
 τετράγωνον διπλοῦν ἐποίησαν τὸ λογεῖον σπιθαμῆς τὸ μήκος καὶ σπιθαμῆς τὸ εὖρος διπλοῦν
- 17** Thắt năm chục cái vòng nơi triêng bức chót của bức nguyên thứ nhất, và năm chục vòng nơi triêng bức ở đầu của bức nguyên thứ nhì;
And they put fifty twists of cord on the edge of the outside curtain of the first group, and fifty twists on the edge of the outside curtain of the second group,
 καὶ συνυφάνθη ἐν αὐτῷ ὕφασμα κατάλιθον τετράστιχον στίχος λίθων σάρδιον καὶ τοπάζιον καὶ σμάραγδος ὁ στίχος ὁ εἶς
- 18** làm năm chục cái móc bằng đồng, móc bức bong hiệp lại thành một.
And fifty hooks of brass for joining them together to make the tent.
 καὶ ὁ στίχος ὁ δεῦτερος ἄνθραξ καὶ σάπφειρος καὶ ἰασπις
- 19** Họ cũng làm cho đèn tạm một tấm lá phủ bằng da chiên đực nhuộm đỏ, và một tấm là phủ bằng da cá nước đắp lên trên.
And they made a cover of sheepskins coloured red, to go over the tent, and a cover of leather over that.
 καὶ ὁ στίχος ὁ τρίτος λγύριον καὶ ἀγάτης καὶ ἀμέθυστος

- 20** Họ dùng ván bằng cây si-tim làm vách cho đền tạm.
And for the uprights of the House they made boards of hard wood.
καὶ ὁ στίχος ὁ τέταρτος χρυσόλιθος καὶ βηρύλλιον καὶ ὄνυχιον περικεκυκλωμένα χρυσίῳ καὶ συνδεδεμένα χρυσίῳ
- 21** Mỗi tấm ván mười thước về dài, một thước rưỡi bề ngang.
The boards were ten cubits long and one cubit and a half wide.
καὶ οἱ λίθοι ἦσαν ἐκ τῶν ὀνομάτων τῶν υἰῶν ἰσραηλ δώδεκα ἐκ τῶν ὀνομάτων αὐτῶν ἐγγεγραμμένα εἰς σφραγίδας ἕκαστος ἐκ τοῦ ἑαυτοῦ ὀνόματος εἰς τὰς δώδεκα φυλάς
- 22** Mỗi tấm có hai cái mộng liên nhau: cả ván đền tạm đều làm một cách.
Every board had two tongues fixed into it; all the boards were made in this way.
καὶ ἐποίησαν ἐπὶ τὸ λογεῖον κροσσοῦς συμπεπλεγμένους ἔργον ἐμπλοκίου ἐκ χρυσοῦ καθαροῦ
- 23** Vậy, họ làm ván cho đền tạm: hai chục tấm về phía nam;
They made twenty boards for the south side of the House:
καὶ ἐποίησαν δύο ἀσπιδίσκας χρυσαῖς καὶ δύο δακτυλίους χρυσοῦς καὶ ἐπέθηκαν τοὺς δύο δακτυλίους τοὺς χρυσοῦς ἐπ' ἀμφοτέρας τὰς ἀρχὰς τοῦ λογεῖου
- 24** dưới hai chục tấm làm bốn chục lỗ mộng bằng bạc: dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng, để chịu hai cái mộng.
And for these twenty boards, forty silver bases, two bases under every board, to take its tongues.
καὶ ἐπέθηκαν τὰ ἐμπλόκια ἐκ χρυσοῦ ἐπὶ τοὺς δακτυλίους ἐπ' ἀμφοτέρων τῶν μερῶν τοῦ λογεῖου
- 25** Họ cũng làm hai chục tấm ván ở phía bắc đền tạm,
And for the second side of the House, on the north, they made twenty boards,
καὶ εἰς τὰς δύο συμβολὰς τὰ δύο ἐμπλόκια καὶ ἐπέθηκαν ἐπὶ τὰς δύο ἀσπιδίσκας καὶ ἐπέθηκαν ἐπὶ τοὺς ὄμους τῆς ἐπωμίδος ἐξ ἐναντίας κατὰ πρόσωπον
- 26** và bốn chục lỗ mộng bằng bạc; dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.
With their forty silver bases, two bases for every board.
καὶ ἐποίησαν δύο δακτυλίους χρυσοῦς καὶ ἐπέθηκαν ἐπὶ τὰ δύο πτερύγια ἐπ' ἄκρου τοῦ λογεῖου ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ὀπισθίου τῆς ἐπωμίδος ἔσωθεν
- 27** Về phía đằng sau của đền tạm, tức là phía tây, họ làm sáu tấm ván,
And for the west side of the House, at the back, they made six boards,
καὶ ἐποίησαν δύο δακτυλίους χρυσοῦς καὶ ἐπέθηκαν ἐπ' ἀμφοτέρους τοὺς ὄμους τῆς ἐπωμίδος κάτωθεν αὐτοῦ κατὰ πρόσωπον κατὰ τὴν συμβολὴν ἄνωθεν τῆς συνοφῆς τῆς ἐπωμίδος

- 28 và về hai góc sau thì làm hai tấm ván.
And two boards for the angles at the back.
 και συνέσφιγξεν τὸ λογεῖον ἀπὸ τῶν δακτυλίων τῶν ἐπ' αὐτοῦ εἰς τοὺς δακτυλίους τῆς ἐπωμίδος συνεχομένους ἐκ τῆς ὑακίνθου συμπεπλεγμένους εἰς τὸ ὕφασμα τῆς ἐπωμίδος ἵνα μὴ χαλάται τὸ λογεῖον ἀπὸ τῆς ἐπωμίδος καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 29 Hai tấm ván góc ra khít với nhau từ dưới chí trên bởi một cái khoen ở nơi đầu; hai góc hai bên đều làm như vậy.
These were joined together at the base and at the top to one ring, so forming the two angles.
 και ἐποίησαν τὸν ὑποδύτην ὑπὸ τὴν ἐπωμίδα ἔργον ὕφαντὸν ὅλον ὑακίνθινον
- 30 Thế thì, có tám tấm ván và mười sáu lỗ mộng bằng bạc, dưới mỗi tấm có hai lỗ mộng.
So there were eight boards with sixteen bases of silver, two bases under every board.
 τὸ δὲ περιστόμιον τοῦ ὑποδύτου ἐν τῷ μέσῳ διυφασμένον συμπλεκτὸν ὡς ἔχον κύκλω τὸ περιστόμιον ἀδιάλυτον
- 31 Họ làm năm cây xà ngang bằng gỗ si-tim cặp mấy tấm ván về phía bên này của đền tạm,
And they made rods of hard wood; five for the boards on one side of the House,
 και ἐποίησαν ἐπὶ τοῦ λώματος τοῦ ὑποδύτου κάτωθεν ὡς ἐξανθούσης ῥόας ῥοίσκους ἐξ ὑακίνθου και πορφύρας και κοκκίνου νενησμένου και βύσου κεκλωσμένης
- 32 năm cây xà ngang khác về phía bên kia, và năm cây xà ngang khác nữa về phía sau đền tạm, tức là phía tây.
And five for the boards on the other side of the House, and five for the boards at the back, on the west.
 και ἐποίησαν κώδωνας χρυσοῦς και ἐπέθηκαν τοὺς κώδωνας ἐπὶ τὸ λῶμα τοῦ ὑποδύτου κύκλω ἀνὰ μέσον τῶν ῥοίσκων
- 33 Họ làm cây xà ngang giữa, đặt lòn qua thân giữa các tấm ván từ đầu này đến đầu kia,
The middle rod was made to go right through the rings of all the boards from one end to the other.
 κώδων χρυσοῦς και ῥοίσκος ἐπὶ τοῦ λώματος τοῦ ὑποδύτου κύκλω εἰς τὸ λειτουργεῖν καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 34 và bọc vàng mấy tấm ván. Họ làm các khoen của ván bằng vàng, đặt xỏ xà ngang qua, và bọc vàng các cây xà ngang.
All the boards were plated with gold, and the rings through which the rods went were of gold, and the rods were plated with gold.
 και ἐποίησαν χιτῶνας βυσσίνους ἔργον ὕφαντὸν ααρων και τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ
- 35 Họ lại chế một bức màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn, thêu hình chên-ru-bin cực xảo,
And he made the veil of the best linen, blue and purple and red, worked with winged ones designed by expert workmen.
 και τὰς κιθάρεις ἐκ βύσσου και τὴν μίτραν ἐκ βύσσου και τὰ περισκελῆ ἐκ βύσσου κεκλωσμένης
- 36 rồi làm bốn cây trụ bằng gỗ si-tim, bọc vàng, cùng đỉnh bằng vàng; đúc bốn lỗ trụ bằng bạc cho mấy cây trụ đó.
And they made four pillars for it of hard wood plated with gold: they had hooks of gold and four silver bases.
 και τὰς ζώνας αὐτῶν ἐκ βύσσου και ὑακίνθου και πορφύρας και κοκκίνου νενησμένου ἔργον ποικιλοῦ ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ

- 37 Họ cũng chế cho cửa vào Trại một tấm màn bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn: ấy là một công việc thêu thùa.
And they made a curtain for the door of the tent, of the best linen with needlework of blue and purple and red;
 και ἐποίησαν τὸ πέταλον τὸ χρυσοῦν ἀφόρισμα τοῦ ἁγίου χρυσοῦ καθαροῦ καὶ ἔγραψεν ἐπ' αὐτοῦ γράμματα ἐκτετυπωμένα σφραγιδοῦς ἁγίασμα κ υρίω
- 38 Họ cũng làm năm cây trụ cùng đỉnh, rồi bọc vàng trên đầu trụ, và các cây nuông; còn năm lỗ trụ thì bằng đồng.
And five pillars for the curtain, with their hooks; the heads of the pillars were of gold and they were circled with bands of gold; and their five bases were of brass.
 και ἐπέθηκαν ἐπ' αὐτὸ λῶμα ὑακίνθινον ὥστε ἐπικεῖσθαι ἐπὶ τὴν μίτραν ἄνωθεν ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 1 Đoạn, Bết-sa-lê-ên đóng hòm bằng cây si-tim, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi, và bề cao một thước rưỡi.
And Bezalel made the ark of hard wood, two and a half cubits long, a cubit and a half wide and a cubit and a half high;
 και ἐποίησαν τῇ σκηνῇ δέκα αὐλαίας
- 2 Người bọc vàng ròng bề trong và bề ngoài, cùng chạy đường viền chung quanh.
Plating it inside and out with the best gold, and putting an edge of gold all round it.
 ὀκτὼ καὶ εἴκοσι πήχεων μήκος τῆς αὐλαίας τῆς μιᾶς τὸ αὐτὸ ἦσαν πᾶσαι καὶ τεσσάρων πηχῶν τὸ εὖρος τῆς αὐλαίας τῆς μιᾶς
- 3 Đúc bốn cái khoen vàng đặng gắn bốn góc: hai cái bên hông này, hai cái bên hông kia.
And he made four gold rings for its four angles, two on one side and two on the other,
 και ἐποίησαν τὸ καταπέτασμα ἐξ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου νενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης ἔργον ὑφάντου χερουβιμ
- 4 Người cũng chuốt các đòn bằng cây si-tim, bọc vàng;
And rods of the same wood plated with gold.
 και ἐπέθηκαν αὐτὸ ἐπὶ τέσσαρας στύλους ἀσήπτους κατακεχρυσωμένους ἐν χρυσίῳ καὶ αἱ κεφαλίδες αὐτῶν χρυσαῖ καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν τέσσαρες ἄργυραῖ
- 5 rồi xỏ đòn đó vào khoen hai bên hông, đặng khiêng hòm.
These rods he put in the rings at the sides of the ark, for lifting it.
 και ἐποίησαν τὸ καταπέτασμα τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἐξ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου νενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης ἔργον ὑφάντου χερουβιμ
- 6 Người cũng làm một cái nắp thi ân bằng vàng ròng, bề dài hai thước rưỡi, bề ngang một thước rưỡi.
And he made the cover all of gold, two and a half cubits long and a cubit and a half wide.
 και τοὺς στύλους αὐτοῦ πέντε καὶ τοὺς κρίκους καὶ τὰς κεφαλίδας αὐτῶν καὶ τὰς ψαλίδας αὐτῶν κατεχρύσωσαν χρυσίῳ καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν πέντε χαλκαῖ

- 7 **Làm hai tượng chê-ru-bin bằng vàng đánh giát để nơi hai đầu nắp thi ân,
And he made two winged ones, hammered out of one bit of gold, for the two ends of the cover;
καὶ ἐποίησαν τὴν αὐλὴν τὰ πρὸς λίβα ἰστία τῆς αὐλῆς ἐκ βύσσου κεκλωσμένης ἑκατὸν ἐφ' ἑκατόν**
- 8 **một tượng ở đầu này và một tượng ở đầu kia, ló ra nơi hai đầu nắp.
Placing one at one end and one at the other; the winged ones were part of the cover.
καὶ οἱ στῦλοι αὐτῶν εἴκοσι καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν εἴκοσι**
- 9 **Hai chê-ru-bin sè cánh ra che trên nắp thi ân, đối diện nhau và xây mặt vào nắp thi ân.
And their wings were stretched out over the cover; the faces of the winged ones were opposite one another and facing the cover.
καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς βορρᾶν ἑκατὸν ἐφ' ἑκατόν καὶ οἱ στῦλοι αὐτῶν εἴκοσι καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν εἴκοσι**
- 10 **Người cũng đóng một cái bàn bằng cây si-tim; bề dài hai thước, bề ngang một thước, bề cao một thước rưỡi;
And he made the table of hard wood, two cubits long, a cubit wide and a cubit and a half high;
καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς θάλασσαν αὐλαῖαι πενήκοντα πήχεων στῦλοι αὐτῶν δέκα καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν δέκα**
- 11 **bạc bằng vàng ròng, và chạy một đường viền chung quanh.
Plating it with the best gold and putting a gold edge all round it.
καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς ἀνατολὰς πενήκοντα πήχεων**
- 12 **Lại cùng lên be cho tứ vi bàn cao chừng bốn ngón tay, và chạy cho be một đường viền vàng.
And he made a frame all round it about as wide as a man's hand, edged with gold all round.
ἰστία πεντεκαίδεκα πήχεων τὸ κατὰ νότου καὶ οἱ στῦλοι αὐτῶν τρεῖς καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν τρεῖς**
- 13 **Người đúc bốn cái khoen vàng tra vào bốn góc, tại nơi chân bàn.
And he made four gold rings, and put the rings at the angles of its four feet.
καὶ ἐπὶ τοῦ νότου τοῦ δευτέρου ἔνθεν καὶ ἔνθεν κατὰ τὴν πύλην τῆς αὐλῆς αὐλαῖαι πεντεκαίδεκα πήχεων καὶ οἱ στῦλοι αὐτῶν τρεῖς καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν τρεῖς**
- 14 **Các khoen ở gần nơi be để xô đòn vào, đặng khiêng bàn;
The rings were fixed under the frame to take the rods with which the table was to be lifted.
πᾶσαι αἱ αὐλαῖαι τῆς αὐλῆς ἐκ βύσσου κεκλωσμένης**
- 15 **người chuốt đòn bằng cây si-tim, bạc vàng, đặng khiêng bàn.
The rods for lifting the table he made of hard wood plated with gold.
καὶ αἱ βάσεις τῶν στύλων χαλκαῖ καὶ αἱ ἀγκύλαι αὐτῶν ἀργυραῖ καὶ αἱ κεφαλίδες αὐτῶν περιηργυρωμέναι ἀργυρίῳ καὶ οἱ στῦλοι περιηργυρωμένοι ἀργυρίῳ πάντες οἱ στῦλοι τῆς αὐλῆς**

- 16** Lại cũng lấy vàng ròng mà làm các đồ dùng bày trên bàn: đĩa, chén, ly, và chậu, để dùng làm lễ quán.
And all the table-vessels, the plates and spoons and basins and the cups for liquids, he made of the best gold.
 και τὸ καταπέτασμα τῆς πύλης τῆς αὐλῆς ἔργον ποικιλοῦ ἐξ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου νενησμένου καὶ βύσσου κεκλωσμένης εἴκοσι π
 ήχεων τὸ μήκος καὶ τὸ ὕψος καὶ τὸ εὖρος πέντε πήχεων ἐξισούμενον τοῖς ἰστίοις τῆς αὐλῆς
- 17** Người cũng làm chân đèn bằng vàng ròng; cái chân, cái thân, cái đài, cái bầu, và cái hoa đều làm ra bằng vàng đánh giát.
Then he made the support for the lights, all of the best gold; its base and its pillar were of hammered gold; its cups and buds and flowers were all made out of the same metal:
 και οἱ στῦλοι αὐτῶν τέσσαρες καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν τέσσαρες χαλκαῖ καὶ αἱ ἀγκύλαι αὐτῶν ἀργυραῖ καὶ αἱ κεφαλίδες αὐτῶν περιηργυρωμένα ἀργυ
 ρίῳ
- 18** Hai bên thân đèn có sáu nhánh nứt ra, ba nhánh ở bên này và ba nhánh ở bên kia.
It had six branches coming out from its sides, three from one side and three from the other;
 και αὐτοὶ περιηργυρωμένοι ἀργυρίῳ καὶ πάντες οἱ πάσσαλοι τῆς αὐλῆς κύκλῳ χαλκοῖ
- 19** Trong sáu nhánh nứt ra trên thân chân đèn, mỗi nhánh đều có ba cái đài hình như hạt hạnh nhân, cùng bầu và hoa.
Every branch having three cups made like almond flowers, every cup with a bud and a flower on all the branches;
 και αὕτη ἡ σύνταξις τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καθὰ συνετάγη μουσῆ τὴν λειτουργίαν εἶναι τῶν λευιτῶν διὰ ἰθαμαρ τοῦ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως
- 20** Trên thân chân đèn lại cũng có bốn cái đài hình như hạt hạnh nhân, cùng bầu và hoa.
And on its pillar, four cups like almond flowers, every one with its bud and its flower;
 και βεσελεηλ ὁ τοῦ ουριου ἐκ φυλῆς ιουδα ἐποίησεν καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 21** Trong sáu nhánh từ thân chân đèn nứt ra, hễ cứ mỗi hai nhánh, thì dưới có một cái bầu.
And under every two branches a bud, made with the branch, for all six branches of it.
 και ελιαβ ὁ τοῦ αχισαμακ ἐκ τῆς φυλῆς δαν ὅς ἠρχιτεκτόνησεν τὰ ὑφαντὰ καὶ τὰ ῥαφιδευτὰ καὶ ποικιλτικὰ ὑφᾶναι τῷ κοκκίνῳ καὶ τῇ βύσσῳ
- 1** Người cũng đóng bàn thờ về cửa lễ thiêu bằng cây si-tim, hình vuông, bề dài năm thước, bề ngang năm thước và bề cao ba thước.
The altar of burned offerings he made of hard wood; a square altar, five cubits long, five cubits wide and three cubits high,
 και ἐποίησεν βεσελεηλ τὴν κιβωτὸν
- 2** Người làm nơi bốn góc bàn thờ những sừng ló ra, bọc đồng.
And he put horns at its four angles made of the same, plating it all with brass;
 και κατεχρύσωσεν αὐτὴν χρυσίῳ καθαρῷ ἔσωθεν καὶ ἔξωθεν
- 3** Rồi làm các đồ phụ tùng của bàn thờ bằng đồng: chảo nhỏ, vá,盎, nĩa, và bình hương.
And brass was used for all the vessels of the altar, the baskets and the spades, the basins and the meat-hooks and the fire-trays; all the vessels he made of brass
 και ἐχώνευσεν αὐτῇ τέσσαρας δακτυλίους χρυσοῦς δύο ἐπὶ τὸ κλίτος τὸ ἐν καὶ δύο ἐπὶ τὸ κλίτος τὸ δεύτερον

- 4 Lại làm một tấm rá bằng lưới đồng để dưới thành bàn thờ, từ chân lên đến ngang giữa,
And he made a network of brass for the altar, under the frame round it, stretching half-way up;
εὐρεῖς τοῖς διωστήρσιν ὥστε αἶρειν αὐτήν ἐν αὐτοῖς
- 5 và đúc cái khoen cho bốn góc rá lưới đồng, đặng xỏ đòn khiêng.
And four rings for the four angles of this network, to take the rods.
καὶ ἐποίησεν τὸ ἱλαστήριον ἐπάνωθεν τῆς κιβωτοῦ ἐκ χρυσίου
- 6 Đoạn, chuốt đòn khiêng bằng cây si-tim, và bọc đồng;
The rods he made of hard wood plated with brass.
καὶ τοὺς δύο χερουβιμ χρυσοῦς
- 7 xỏ đòn vào khoen nơi hai bên bàn thờ, đặng khiêng bàn đi. Người đóng bàn thờ bằng ván, trống bụng.
He put the rods through the rings at the opposite sides of the altar for lifting it; he made the altar hollow, boarded in with wood.
χερουβ ἕνα ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ἱλαστηρίου τὸ ἐν καὶ χερουβ ἕνα ἐπὶ τὸ ἄκρον τὸ δεύτερον τοῦ ἱλαστηρίου
- 8 Người dùng các tấm gương của mấy người đàn bà hầu việc nơi cửa hội mạc, chế ra một cái thùng và chân thùng bằng đồng.
And he made the washing-vessel of brass on a brass base, using the polished brass looking-glasses given by the women who did work at the doors of the Tent of meeting.
σκιάζοντα ταῖς πτέρυξιν αὐτῶν ἐπὶ τὸ ἱλαστήριον
- 9 Người cũng làm hành lang: về phía nam mấy bức bố vi của hành lang bằng vải gai đậu mịn, dài trăm thước;
To make the open space, he put hangings on the south side, of the best linen, a hundred cubits long:
καὶ ἐποίησεν τὴν τράπεζαν τὴν προκειμένην ἐκ χρυσίου καθαροῦ
- 10 hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng, đỉnh và nuông trụ bằng bạc.
Their twenty pillars and their twenty bases were brass; and the hooks of the pillars and their bands were of silver.
καὶ ἐχώνευσεν αὐτῇ τέσσαρας δακτυλίους δύο ἐπὶ τοῦ κλίτους τοῦ ἐνός καὶ δύο ἐπὶ τοῦ κλίτους τοῦ δευτέρου εὐρεῖς ὥστε αἶρειν τοῖς διωστήρσιν ἐν αὐτοῖς
- 11 Về phía bắc, cũng một trăm thước bố vi, hai chục cây trụ và hai chục lỗ trụ bằng đồng, đỉnh và nuông trụ bằng bạc.
And for the north side. hangings a hundred cubits long, on twenty brass pillars in brass bases, with silver hooks and bands.
καὶ τοὺς διωστήρας τῆς κιβωτοῦ καὶ τῆς τραπέζης ἐποίησεν καὶ κατεχρύσωσεν αὐτοὺς χρυσίῳ
- 12 Về phía tây, năm chục thước bố vi, mười cây trụ, và mười lỗ trụ bằng đồng, đỉnh và nuông trụ bằng bạc.
And on the west side, hangings fifty cubits long, on ten pillars in ten bases, with silver bands.
καὶ ἐποίησεν τὰ σκεύη τῆς τραπέζης τὰ τε τρυβλία καὶ τὰς θυσίκας καὶ τοὺς κιάθους καὶ τὰ σπονδεῖα ἐν οἷς σπείσει ἐν αὐτοῖς χρυσᾶ

- 13** Về phía trước, là phía đông, cũng năm chục thước;
And on the east side, the open space was fifty cubits long.
καὶ ἐποίησεν τὴν λυχνίαν ἣ φωτίζει χρυσοῦν στερεὰν τὸν καυλόν
- 14** nghĩa là bên hữu của hành lang mười lăm thước bố vi ba cây trụ và ba lỗ trụ;
The hangings on one side of the doorway were fifteen cubits long, on three pillars with their three bases;
καὶ τοὺς καλαμίσκους ἐξ ἀμφοτέρων τῶν μερῶν αὐτῆς
- 15** bên tả của hành lang cũng mười lăm thước bố vi, ba cây trụ và ba lỗ trụ.
And the same on the other side of the doorway; on this side and on that the hangings were fifteen cubits long, on three pillars with their three bases.
ἐκ τῶν καλαμίσκων αὐτῆς οἱ βλαστοὶ ἐξέχοντες τρεῖς ἐκ τούτου καὶ τρεῖς ἐκ τούτου ἐξισοῦμενοι ἀλλήλοις
- 16** Hết thấy bố vi của hành lang ở chung quanh đều bằng vải gai đậu mịn;
All the hangings were of the best linen.
καὶ τὰ λαμπάδια αὐτῶν ἃ ἐστὶν ἐπὶ τῶν ἄκρων καρυωτὰ ἐξ αὐτῶν καὶ τὰ ἐνθέμια ἐξ αὐτῶν ἵνα ὧσιν ἐπ' αὐτῶν οἱ λύχνοι καὶ τὸ ἐνθέμιον τὸ ἑβδομοῦν ἀπ' ἄκρου τοῦ λαμπαδίου ἐπὶ τῆς κορυφῆς ἄνωθεν στερεὸν ὅλον χρυσοῦν
- 17** các lỗ trụ bằng đồng, đinh, nuông bằng bạc, và đầu trụ bọc bạc. Hết thấy trụ của hành lang đều nhờ có nuông bạc chấp với nhau.
And the bases of the pillars were of brass; their hooks and the bands round the tops of them were of silver; all the pillars were ringed with silver.
καὶ ἑπτὰ λύχνους ἐπ' αὐτῆς χρυσοῦς καὶ τὰς λαβίδας αὐτῆς χρυσᾶς καὶ τὰς ἐπαρυστρίδας αὐτῶν χρυσᾶς
- 18** Tấm màn nơi cửa hành lang làm thêu thùa bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn; bề dài hai chục thước, bề cao (tùy theo bề khổ của vải) năm thước, đồng cỡ với bề cao của các bố vi chung quanh hành lang.
And the curtain for the doorway of the open space was of the best linen, with designs of blue and purple and red in needlework; it was twenty cubits long and five cubits high, to go with the hangings round the sides.
οὗτος περιηργύρωσεν τοὺς στύλους καὶ ἐχώνευσεν τῷ στύλῳ δακτυλίους χρυσοῦς καὶ ἐχρύσωσεν τοὺς μοχλοὺς χρυσοῦς καὶ κατεχρύσωσεν τοὺς στύλους τοῦ καταπετάσματος χρυσοῦς καὶ ἐποίησεν τὰς ἀγκύλας χρυσᾶς
- 19** Bốn cây trụ và bốn lỗ trụ bằng đồng, đinh, đồ bọc đầu trụ, và những nuông đều bằng bạc.
There were four pillars with their bases, all of brass, the hooks being of silver, and their tops and their bands being covered with silver.
οὗτος ἐποίησεν καὶ τοὺς κρίκους τῆς σκηνῆς χρυσοῦς καὶ τοὺς κρίκους τῆς αὐλῆς καὶ κρίκους εἰς τὸ ἐκτείνειν τὸ κατακάλυμμα ἄνωθεν χαλκοῦς
- 20** Các nọc của đèn tạm và của hành lang chung quanh đều bằng đồng.
All the nails used for the House and the open space round it were of brass.
οὗτος ἐχώνευσεν τὰς κεφαλίδας τὰς ἀργυρᾶς τῆς σκηνῆς καὶ τὰς κεφαλίδας τὰς χαλκᾶς τῆς θύρας τῆς σκηνῆς καὶ τὴν πύλην τῆς αὐλῆς καὶ ἀγκύλας ἐποίησεν τοῖς στύλοις ἀργυρᾶς ἐπὶ τῶν στύλων οὗτος περιηργύρωσεν αὐτάς

21 Đây là số tổng cộng về đền tạm, là đền tạm chúng có theo lệnh truyền của Môi-se biểu người Lê-vi làm ra, nhờ Y-tha-ma, con trai của thầy tế lễ cả A-rôn, cai quản.

This is the price of the making of the House, even the House of witness, as it was valued by the word of Moses, for the work of the Levites under the direction of Ithamar, the son of Aaron the priest.

οὗτος ἐποίησεν καὶ τοὺς πασσάλους τῆς σκηνῆς καὶ τοὺς πασσάλους τῆς αὐλῆς χαλκοῦς

22 Bết-sa-lê-ên, con trai U-ri, cháu Hu-rơ, thuộc về chi phái Giu-đa, làm theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se, Bezalel, the son of Uri, the son of Hur, of the tribe of Judah, made everything as the Lord had given orders to Moses.

οὗτος ἐποίησεν τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν ἐκ τῶν πυρείων τῶν χαλκῶν ἃ ἦσαν τοῖς ἀνδράσι τοῖς καταστασιάσασιν μετὰ τῆς κορε συναγωγῆς

23 và kẻ giúp người là Ô-hô-li-áp, con trai A-hi-sa-mạc, thuộc về chi phái Đan, làm thợ chạm, kẻ bày vẽ, thợ thêu thùa bằng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sả m, và bằng chỉ gai mịn.

And with him was Oholiab, the son of Ahisamach, of the tribe of Dan; a designer and a trained workman, expert in needlework of blue and purple and red and the best linen.

οὗτος ἐποίησεν πάντα τὰ σκεύη τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τὸ πυρεῖον αὐτοῦ καὶ τὴν βάσιν καὶ τὰς φιάλας καὶ τὰς κρέαγρας χαλκᾶς

24 Hết thấy vàng đã hiệp dùng vào các công việc nơi thánh (ấy là vàng dâng) được hai mươi chín ta lạng, bảy trăm ba chục siéc-lo', theo siéc-lo' của nơi thánh.

The gold used for all the different work done for the holy place, the gold which was given, was twenty-nine talents, and seven hundred and thirty shekels in weight, by the scale of the holy place.

οὗτος ἐποίησεν τῷ θυσιαστηρίῳ παράθεμα ἔργον δικτυωτόν κάτωθεν τοῦ πυρείου ὑπὸ αὐτὸ ἕως τοῦ ἡμίσεος αὐτοῦ καὶ ἐπέθηκεν αὐτῷ τέσσαρας δακτυλίους ἐκ τῶν τεσσάρων μερῶν τοῦ παραθέματος τοῦ θυσιαστηρίου χαλκοῦς τοῖς μογλοῖς εὐρεῖς ὥστε αἶρειν τὸ θυσιαστήριον ἐν αὐτοῖς

25 Bạc của mấy người hội chúng có kể số tổng cộng được một trăm ta lạng, một ngàn bảy trăm bảy mươi lăm siéc-lo', theo siéc-lo' của nơi thánh.

And the silver given by those who were numbered of the people was a hundred talents, and a thousand, seven hundred and seventy-five shekels in weight, by the scale of the holy place.

οὗτος ἐποίησεν τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως τὸ ἅγιον καὶ τὴν σύνθεσιν τοῦ θυμιάματος καθαρὸν ἔργον μυρροῦ

26 Hết thấy người nào có kể số, từ hai mươi tuổi sắp lên, nghĩa là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm chục người, mỗi người nộp nửa siéc-lo', theo siéc-lo' của nơi thánh.

A beka, that is, half a shekel by the holy scale, for everyone who was numbered; there were six hundred and three thousand, five hundred and fifty men of twenty years old and over.

οὗτος ἐποίησεν τὸν λουτήρα χαλκοῦν καὶ τὴν βάσιν αὐτοῦ χαλκῆν ἐκ τῶν κατόπτρων τῶν νηστευσασῶν αἱ ἐνήστευσαν παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἔπηξεν αὐτήν

27 Vậy, phải một trăm ta lạng bạc đặng đúc các lối trụ của nơi thánh, và lối trụ màn; một trăm ta lạng cho một trăm lối trụ, tức một ta lạng vào mỗi lối trụ.

Of this silver, a hundred talents was used for making the bases of the pillars of the holy place and of the veil; a talent for every base.

καὶ ἐποίησεν τὸν λουτήρα ἵνα νίπτωνται ἐξ αὐτοῦ μουσῆς καὶ ααρὼν καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν καὶ τοὺς πόδας εἰσπορευομένων αὐτῶν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ἢ ὅταν προσπορεύωνται πρὸς τὸ θυσιαστήριον λειτουργεῖν ἐνίπτοντο ἐξ αὐτοῦ καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ

- 1** Họ dùng chỉ màu tím, đỏ điều, đỏ sẫm mà chế bộ áo định cho sự tế lễ trong nơi thánh, và bộ áo thánh cho A-rôn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
And from the needlework of blue and purple and red they made the robes used for the work of the holy place, and the holy robes for Aaron, as the Lord had given orders to Moses.
πᾶν τὸ χρυσίον ὃ κατειργάσθη εἰς τὰ ἔργα κατὰ πᾶσαν τὴν ἐργασίαν τῶν ἁγίων ἐγένετο χρυσίον τοῦ τῆς ἀπαρχῆς ἑννέα καὶ εἴκοσι τάλαντα καὶ ἑπτὰ ἀκόσιοι εἴκοσι σίκλοι κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον
- 2** Vậy, họ chế ê-phót bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và vải gai đậu mịn.
The ephod he made of gold and blue and purple and red and the best linen;
καὶ ἀργυρίου ἀφαίρεμα παρὰ τῶν ἐπεσκεμμένων ἀνδρῶν τῆς συναγωγῆς ἑκατὸν τάλαντα καὶ χίλιοι ἑπτακόσιοι ἑβδομήκοντα πέντε σίκλοι
- 3** Họ căng vàng lá ra, cắt thành sợi chỉ mà xen cùng chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai mịn, chế thật cực xảo.
Hammering the gold into thin plates and cutting it into wires to be worked into the blue and the purple and the red and the linen by the designer.
δραχμὴ μία τῆ κεφαλῆ τὸ ἥμισυ τοῦ σίκλου κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον πᾶς ὁ παραπορευόμενος τὴν ἐπίσκεψιν ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω εἰς τὰς ἐξήκοντα μυριάδας καὶ τρισχίλιοι πεντακόσιοι καὶ πεντήκοντα
- 4** Họ may hai đai vai ê-phót, đầu hai đầu dính lại.
And they made two bands for joining its edges together at the top of the arms.
καὶ ἐγενήθη τὰ ἑκατὸν τάλαντα τοῦ ἀργυρίου εἰς τὴν χώνευσιν τῶν ἑκατὸν κεφαλίδων τῆς σκηνῆς καὶ εἰς τὰς κεφαλίδας τοῦ καταπετάσματος ἑκατὸν κεφαλίδες εἰς τὰ ἑκατὸν τάλαντα τάλαντον τῆ κεφαλίδι
- 5** Đai để cột ê-phót, phía ngoài, làm nguyên miếng một y như công việc của ê-phót: bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và bằng chỉ gai đậu mịn, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
And the beautifully worked band which went on it was of the same design and the same material, worked in gold and blue and purple and red and twisted linen-work, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ τοὺς χιλίους ἑπτακοσίους ἑβδομήκοντα πέντε σίκλους ἐποίησαν εἰς τὰς ἀγκύλας τοῖς στύλοις καὶ κατεχρύσωσεν τὰς κεφαλίδας αὐτῶν καὶ κατέκόσμησεν αὐτούς
- 6** Họ khảm trong khuôn vàng các bích ngọc có khắc tên các chi phái Y-sơ-ra-ên, như người ta khắc con dấu.
Then they made the beryl stones, fixed in twisted frames of gold and cut like the cutting of a stamp, with the names of the children of Israel.
καὶ ὁ χαλκὸς τοῦ ἀφαιρέματος ἑβδομήκοντα τάλαντα καὶ χίλιοι πεντακόσιοι σίκλοι
- 7** Họ để các ngọc đó trên đai vai ê-phót đặng làm ngọc kỷ niệm về dân Y-sơ-ra-ên, y như lời Đức Giê-hô-va phán dặn Môi-se.
These he put on the ephod, over the arm-holes, to be stones of memory for the children of Israel, as the Lord had said to Moses.
καὶ ἐποίησεν ἐξ αὐτοῦ τὰς βάσεις τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 8** Họ cũng chế bằng đeo ngực cực xảo, như công việc ê-phót: bằng kim tuyến, chỉ tím, đỏ điều, đỏ sẫm, và chỉ gai đậu mịn.
The priest's bag was designed like the ephod, of the best linen worked with gold and blue and purple and red.
καὶ τὰς βάσεις τῆς αὐλῆς κύκλω καὶ τὰς βάσεις τῆς πύλης τῆς αὐλῆς καὶ τοὺς πασσάλους τῆς σκηνῆς καὶ τοὺς πασσάλους τῆς αὐλῆς κύκλω

- 9 **Bảng đeo ngực may lót, hình vuông, bề dài một em-ban, bề ngang một em-ban.**
It was square and folded in two, as long and as wide as the stretch of a man's hand;
καὶ τὸ παράθεμα τὸ χαλκοῦν τοῦ θυσιαστηρίου καὶ πάντα τὰ σκεύη τοῦ θυσιαστηρίου καὶ πάντα τὰ ἐργαλεῖα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 10 **Họ nhận bốn hàng ngọc: hàng thứ nhất, ngọc mã não, ngọc hồng bích, và ngọc lục bửu;**
And on it they put four lines of stones: in the first line was a carnelian, a chrysolite, and an emerald;
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησαν
- 11 **hàng thứ nhì, ngọc phỉ tủy, ngọc lam bửu, và ngọc kim cương;**
In the second, a ruby, a sapphire, and an onyx;
τὸ δὲ λοιπὸν χρυσίον τοῦ ἀφαιρέματος ἐποίησαν σκεύη εἰς τὸ λειτουργεῖν ἐν αὐτοῖς ἔναντι κυρίου
- 12 **hàng thứ ba, ngọc hồng bửu, ngọc bạch mã não, và ngọc tử tinh;**
In the third, a jacinth, an agate, and an amethyst;
καὶ τὴν καταλειφθεῖσαν ὑάκινθον καὶ πορφύραν καὶ τὸ κόκκινον ἐποίησαν στολὰς λειτουργικὰς ααρὼν ὥστε λειτουργεῖν ἐν αὐταῖς ἐν τῷ ἁγίῳ
- 13 **hàng thứ tư, ngọc huỳnh bích, ngọc hồng mã não, và bích ngọc. Các ngọc này đều khảm vàng.**
In the fourth, a topaz, a beryl, and a jasper; they were fixed in twisted frames of gold.
καὶ ἤνεγκαν τὰς στολὰς πρὸς μουσῆν καὶ τὴν σκηνὴν καὶ τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ τὰς βάσεις καὶ τοὺς μοχλοὺς αὐτῆς καὶ τοὺς στόλους
- 14 **Số ngọc là mười hai, tùy theo số danh của các con trai Y-sơ-ra-ên. Mỗi viên ngọc có khắc một tên trong mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên như người ta khắc con dấu.**
There were twelve stones for the twelve tribes of Israel; on every one the name of one of the tribes of Israel was cut, like the cutting of a stamp.
καὶ τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης καὶ τοὺς διωστῆρας αὐτῆς
- 15 **Đoạn, trên bảng đeo ngực họ chế các sợi chuyền bằng vàng ròng, đánh lại như hình dây.**
And on the bag they put gold chains, twisted like cords.
καὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως καὶ τὸ θυμίαμα τῆς συνθέσεως
- 16 **Cũng làm hai cái móc và hai cái khoanh bằng vàng, để hai khoanh nơi hai góc đầu bảng đeo ngực;**
And they made two gold frames and two gold rings, the rings being fixed to the ends of the priest's bag;
καὶ τὴν λυχνίαν τὴν καθαρὰν καὶ τοὺς λύχνους αὐτῆς λύχνους τῆς καύσεως καὶ τὸ ἔλαιον τοῦ φωτὸς
- 17 **cùng cột hai sợi chuyền vàng vào hai khoanh đó.**
And they put the two twisted chains on the two rings at the ends of the priest's bag;
καὶ τὴν τράπεζαν τῆς προθέσεως καὶ πάντα τὰ αὐτῆς σκεύη καὶ τοὺς ἄρτους τοὺς προκειμένους

- 18** Rồi chuy n hai đầu của hai sợi chuy n vào m c g i nơi đai vai  -ph t, về phía trước ngực.
And the other two ends of the chains were joined to the two frames and fixed to the front of the ephod over the arm-holes.
καὶ τὰς στολὰς τοῦ ἁγίου αἶ εἰσιν ααρων καὶ τὰς στολὰς τῶν υἱῶν αὐτοῦ εἰς τὴν ἱερατεῖαν
- 19** Cũng làm hai khoanh vàng khác để vào hai góc đầu dưới của băng đeo ngực, về phía trong  -ph t.
And they made two rings of gold and put them on the two lower ends of the bag, on the inner side nearest to the ephod.
καὶ τὰ ἰστία τῆς αὐλῆς καὶ τοὺς στύλους καὶ τὸ καταπέτασμα τῆς θύρας τῆς σκηνῆς καὶ τῆς πύλης τῆς αὐλῆς καὶ πάντα τὰ σκεῦη τῆς σκηνῆς καὶ πάντα τὰ ἐργαλεῖα αὐτῆς
- 20** Lại làm hai khoanh vàng khác nữa để nơi đầu dưới của hai đai vai  -ph t, về phía trước, ở trên đai, gần chỗ giáp mối.
And two other gold rings were put on the front of the ephod, over the arm-holes, at the join, and over the worked band.
καὶ τὰς διφθέρας δέρματα κριῶν ἠρυθροδανωμένα καὶ τὰ καλύμματα δέρματα ὑακίνθινα καὶ τῶν λοιπῶν τὰ ἐπικαλύμματα
- 21** Họ lấy một sợi dây màu tím, cột hai cái khoanh của băng đeo ngực lại cùng hai cái khoanh  -ph t, hầu cho nó dính với đai và đừng r t khỏi  -ph t, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
And the rings on the bag were fixed to the rings of the ephod by a blue cord, keeping it in place over the band, so that the bag might not get loose, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ τοὺς πασσάλους καὶ πάντα τὰ ἐργαλεῖα τὰ εἰς τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 22** Họ cũng chế áo dài của  -ph t bằng vải thường toàn màu tím.
The robe which went with the ephod was made all of blue;
ὅσα συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πᾶσαν τὴν ἀποσκευήν
- 23** Cổ để tr ng đầu vào, ở về chính giữa áo, như lỗ áo giáp, có viền chung quanh cho khỏi t t.
With a hole at the top in the middle, like the hole in the coat of a fighting-man, edged with a band to make it strong.
καὶ εἶδεν μουσῆς πάντα τὰ ἔργα καὶ ἦσαν πεποιηκότες αὐτὰ ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησαν αὐτὰ καὶ εὐλόγησεν αὐτοὺς μωσῆς
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Ngày m ng một tháng giêng, người sẽ dựng đền tạm.
On the first day of the first month you are to put up the House of the Tent of meeting.
ἐν ἡμέρᾳ μιᾶ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου νομηνία στήσεις τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου
- 3** Hãy để trong đó cái hòm băng chứng, rồi lấy màn phủ lại.
And inside it put the ark of the law, hanging the veil before it.
καὶ θήσεις τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου καὶ σκεπάσεις τὴν κιβωτὸν τῷ καταπετάσματι

- 4 Cũng hãy đem bàn đến, chung bày các đồ trên bàn cho có thứ tự, cùng chân đèn và thắp các đèn;
And put the table inside, placing all the things on it in order; and put in the support for the lights, and let its lights be burning.
καὶ εἰσίοσεις τὴν τράπεζαν καὶ προθήσεις τὴν πρόθεσιν αὐτῆς καὶ εἰσίοσεις τὴν λυχνίαν καὶ ἐπιθήσεις τοὺς λύχνους αὐτῆς
- 5 cũng hãy để bàn thờ bằng vàng dùng xông hương trước hòm bảng chứng, rồi xủ tấm màn nơi cửa đèn tạm.
And put the gold altar for burning perfumes in front of the ark of the law, hanging the curtain over the doorway of the House.
καὶ θήσεις τὸ θυσιαστήριον τὸ χρυσοῦν εἰς τὸ θυμιᾶν ἐναντίον τῆς κιβωτοῦ καὶ ἐπιθήσεις κάλυμμα καταπετάσματος ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 6 Cũng hãy để bàn thờ về của lễ thiêu đằng trước cửa đèn tạm;
And put the altar of burned offerings before the doorway of the House of the Tent of meeting.
καὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν καρπωμάτων θήσεις παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 8 lại chừa hành lang chung quanh và xủ tấm màn nơi cửa hành lang.
And put up the hangings forming the open space all round it, with the curtain over its doorway.
καὶ περιθήσεις τὴν σκηνὴν καὶ πάντα τὰ αὐτῆς ἀγιάσεις κύκλῳ
- 9 Đoạn, người hãy lấy dầu xức mà xức đèn tạm và các đồ để trong đó; biệt riêng đèn tạm ra thánh, thì sẽ làm thánh vậy.
And take the holy oil and put it on the House and everything in it, and make it and everything in it holy:
καὶ λήμψη τὸ ἔλαιον τοῦ χρίσματος καὶ χρίσεις τὴν σκηνὴν καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῇ καὶ ἀγιάσεις αὐτὴν καὶ πάντα τὰ σκεῆα αὐτῆς καὶ ἔσται ἅγια
- 10 Cũng hãy xức dầu bàn thờ về của lễ thiêu, và các đồ phụ tùng của bàn thờ; rồi biệt riêng ra thánh, thì bàn thờ sẽ làm rất thánh.
And put oil on the altar of burned offering, and make it and all its vessels holy; this altar is to be most holy.
καὶ χρίσεις τὸ θυσιαστήριον τῶν καρπωμάτων καὶ πάντα αὐτοῦ τὰ σκεῆα καὶ ἀγιάσεις τὸ θυσιαστήριον καὶ ἔσται τὸ θυσιαστήριον ἅγιον τῶν ἁγίων
- 12 Đoạn, hãy dẫn A-rôn cùng các con trai người đến gần cửa hội mạc, rồi tắm họ trong nước.
Then let Aaron and his sons come to the door of the Tent of meeting; and after washing them with water,
καὶ προσάξεις ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ λούσεις αὐτοὺς ὕδατι
- 13 Người hãy mặc áo thánh cho A-rôn, xức dầu và biệt người riêng ra thánh; vậy người sẽ làm chức tế lễ trước mặt ta.
You are to put on Aaron the holy robes; and you are to put oil on him, and make him holy, so that he may be my priest.
καὶ ἐνδύσεις ααρων τὰς στολὰς τὰς ἁγίας καὶ χρίσεις αὐτὸν καὶ ἀγιάσεις αὐτόν καὶ ἱερατεύσει μοι
- 14 Hãy dẫn các con trai người đến gần, rồi mặc áo lá cho họ;
And take his sons with him and put coats on them;
καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ προσάξεις καὶ ἐνδύσεις αὐτοὺς χιτῶνας

- 15 xức dầu cho như người đã xức cho cha họ, thì họ sẽ làm chức tế lễ trước mặt ta. Sự xức dầu sẽ phong cho họ chức tế lễ mãi mãi trải qua các đời.
And put oil on them as you did on their father, so that they may be my priests: the putting on of oil will make them priests for ever, from generation to generation.
καὶ ἀλείψεις αὐτοὺς ὡς τρόπον ἠλείψας τὸν πατέρα αὐτῶν καὶ ἱερατεύσουσίν μοι καὶ ἔσται ὥστε εἶναι αὐτοῖς χρίσμα ἱερατείας εἰς τὸν αἰῶνα εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν
- 16 Mô-i-se làm y như mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.
And Moses did this; as the Lord gave him orders, so he did.
καὶ ἐποίησεν μουσῆς πάντα ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος οὕτως ἐποίησεν
- 17 Đến ngày mồng một tháng giêng về năm thứ hai, thì đền tạm đã dựng.
So on the first day of the first month in the second year the House was put up.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ τῷ δευτέρῳ ἔτει ἐκπορευομένων αὐτῶν ἐξ αἰγύπτου νουμηνία ἐστάθη ἡ σκηνή
- 18 Mô-i-se dựng đền tạm, để mấy lối trụ, đóng ván, thả xà ngang và dựng trụ.
Moses put up the House; placing its bases in position and lifting up its uprights, putting in the rods and planting the pillars in their places;
καὶ ἔστησεν μουσῆς τὴν σκηνὴν καὶ ἐπέθηκεν τὰς κεφαλίδας καὶ διενέβαλεν τοὺς μοχλοὺς καὶ ἔστησεν τοὺς στύλους
- 19 Người căng bong trên đền tạm, rồi trải lá phủ bong lên trên, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
Stretching the outer tent over it, and covering it, as the Lord had given him orders.
καὶ ἐξέτεινεν τὰς αὐλαίας ἐπὶ τὴν σκηνὴν καὶ ἐπέθηκεν τὸ κατακάλυμμα τῆς σκηνῆς ἐπ' αὐτῆς ἄνωθεν καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 20 Đoạn, người cũng lấy bảng chứng, để trong hòm, xô đòn khiêng vào, để nắp thi ân lên trên hòm.
And he took the law and put it inside the ark, and put the rods at its side and the cover over it;
καὶ λαβὼν τὰ μαρτύρια ἐνέβαλεν εἰς τὴν κιβωτὸν καὶ ὑπέθηκεν τοὺς διωστήρας ὑπὸ τὴν κιβωτὸν
- 21 Người khiêng hòm vào đền tạm và treo màn để che chỗ chí thánh, phủ hòm bằng chứng lại, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And he took the ark into the House, hanging up the veil before it as the Lord had given him orders.
καὶ εἰσήνεγκεν τὴν κιβωτὸν εἰς τὴν σκηνὴν καὶ ἐπέθηκεν τὸ κατακάλυμμα τοῦ καταπετάσματος καὶ ἐσκέπασεν τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου ὡς τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 22 Người cũng để cái bàn trong hội mạc, về phía bắc đền tạm ở ngoài bức màn;
And he put the table in the Tent of meeting, on the north side outside the veil.
καὶ ἔθηκεν τὴν τράπεζαν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ἐπὶ τὸ κλίτος τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου τὸ πρὸς βορρᾶν ἔξωθεν τοῦ καταπετάσματος τῆς σκηνῆς
- 23 rồi sắp một hàng bánh ở trên, trước mặt Đức Giê-hô-va, y như lời Ngài đã phán dặn Mô-i-se.
And he put the bread on it in order before the Lord, as the Lord had said.
καὶ προέθηκεν ἐπ' αὐτῆς ἄρτους τῆς προθέσεως ἔναντι κυρίου ὡς τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ

- 24 Để chân đèn trong hội mạc về phía nam, đối diện cùng cái bàn.
The support for the lights he put in the Tent of meeting, opposite the table, on the south side:
καὶ ἔθηκεν τὴν λυχνίαν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου εἰς τὸ κλίτος τῆς σκηνῆς τὸ πρὸς νότον
- 25 Người thắp đèn trước mặt Đức Giê-hô-va, y như lời Ngài đã phán dặn Mô-i-se.
Lighting the lights before the Lord, as the Lord had given him orders.
καὶ ἐπέθηκεν τοὺς λύχνους αὐτῆς ἔναντι κυρίου ὡν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 26 Để bàn thờ bằng vàng trước bức màn trong hội mạc;
And he put the gold altar in the Tent of meeting, in front of the veil:
καὶ ἔθηκεν τὸ θυσιαστήριον τὸ χρυσοῦν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἀπέναντι τοῦ καταπετάσματος
- 27 trên đó người xông hương, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
Burning sweet perfumes on it, as the Lord had given him orders.
καὶ ἐθυμίασεν ἐπ' αὐτοῦ τὸ θυμίαμα τῆς συνθέσεως καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 29 Đoạn, người để bàn thờ về cửa lễ thiêu nơi cửa đèn tạm, dâng trên đó cửa lễ thiêu và cửa lễ chay, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And at the door of the House of the Tent of meeting, he put the altar of burned offerings, offering on it the burned offering and the meal offering, as the Lord had given him orders.
καὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν καρπωμάτων ἔθηκεν παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς
- 33 Chung quanh đèn tạm và bàn thờ, người cũng chừa hành lang, và xủ màn nơi cửa hành lang. Ay, M i-se làm xong công việc là như vậy.
And he put up the hangings forming the open space round the House and the altar, and put the curtain over the doorway. So Moses made the work complete.
καὶ ἔστησεν τὴν αὐλὴν κύκλῳ τῆς σκηνῆς καὶ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ συνετέλεσεν μουσῆς πάντα τὰ ἔργα
- 34 Ang m y bao phủ hội mạc và sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy đầy đèn tạm,
Then the cloud came down covering the Tent of meeting, and the House was full of the glory of the Lord;
καὶ ἐκάλυψεν ἡ νεφέλη τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ δόξης κυρίου ἐπλήσθη ἡ σκηνή
- 35 cho đến nỗi Mô-i-se vào chẳng đặng, vì áng mây bao phủ ở trên và sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy đầy đèn tạm.
So that Moses was not able to go into the Tent of meeting, because the cloud was resting on it, and the House was full of the glory of the Lord.
καὶ οὐκ ἠδυνάσθη μουσῆς εἰσελθεῖν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ὅτι ἐπεσκίαζεν ἐπ' αὐτὴν ἡ νεφέλη καὶ δόξης κυρίου ἐπλήσθη ἡ σκηνή
- 36 Vả, trong các sự hành trình của dân Y-sơ-ra-ên, khi nào áng mây từ đèn tạm ngự lên thì họ ra đi;
And whenever the cloud was taken up from the House, the children of Israel went forward on their journey:
ἡνίκα δ' ἂν ἀνέβη ἡ νεφέλη ἀπὸ τῆς σκηνῆς ἀνεξεύγνυσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ σὺν τῇ ἀπαρτίᾳ αὐτῶν

- 37 còn nếu áng mây không ngự lên thì họ cũng không đi, cho đến ngày nào áng mây ngự lên.
But while the cloud was there, they made no move till it was taken up.
 ει δε μη ανέβη ή νεφέλη ουκ ανεζεγυγυσαν εως της ήμέρας ής ανέβη ή νεφέλη
- 38 Vì trong các sự hành trình của dân Y-sơ-ra-ên, thì áng mây của Đức Giê-hô-va ở trên đền tạm ban ngày, và có lửa ở trên đó ban đêm hiện trước mặt cả dân Y-sơ-ra-ên.
For the cloud of the Lord was resting on the House by day, and at night there was fire in the cloud, before the eyes of all the people of Israel, and so it was through all their journeys.
 νεφέλη γάρ ήν επί της σκηνης ήμέρας και πυρ ήν επ' αυτης νυκτος εναντιον παντος ισραηλ εν πασαις ταϊς αναζυγαϊς αυτων .
- 1 Đức Giê-hô-va từ trong hội mạc gọi Môi-se mà phán rằng:
And the voice of the Lord came to Moses out of the Tent of meeting, saying,
 και ανεκάλεσεν μουσην και ελάλησεν κύριος αυτω εκ της σκηνης του μαρτυριου λέγων
- 2 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi người nào trong vòng các người dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng súc vật, hoặc bò, hoặc chiên.
Give these orders to the children of Israel: When anyone of you makes an offering to the Lord, you are to take it from the cattle, from the herd or from the flock.
 λάλησον τοις υιοις ισραηλ και ερεις προς αυτους ανθρωπος εξ υμων εν προσαγάγη δωρα τω κυριω απο των κτηνων απο των βοων και απο των προβατων προσοϊσετε τα δωρα υμων
- 3 Nếu lễ vật của người là của lễ thiêu bằng bò, thì phải dùng con đực không tì vết, dâng lên tại cửa hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va, để được Ngài đẹp lòng nhậm lấy.
If the offering is a burned offering of the herd, let him give a male without a mark: he is to give it at the door of the Tent of meeting so that he may be pleasing to the Lord.
 εν ολοκαυτωμα το δωρον αυτου εκ των βοων αρσεν αμωμον προσάξει προς την θύραν της σκηνης του μαρτυριου προσοϊσει αυτο δεκτον εναντιον κυριου
- 4 Người sẽ nhận tay mình trên đầu con sinh, nó sẽ được nhậm thế cho, hầu chuộc tội cho người.
And he is to put his hand on the head of the burned offering and it will be taken for him, to take away his sin.
 και επιθήσει την χειρα επί την κεφαλην του καρπωματος δεκτον αυτω εξιλάσασθαι περι αυτου
- 5 Đoạn, người sẽ giết bò tơ trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ dâng huyết lên, và rưới chung quanh trên bàn thờ tại nơi cửa hội mạc.
And the ox is to be put to death before the Lord: then Aaron's sons, the priests, are to take the blood and put some of it on and round the altar which is at the door of the Tent of meeting.
 και σφάζουσι τον μόσχον εναντι κυριου και προσοϊσουσιν οι υιοι ααρων οι ιερείς το αιμα και προσχευουσιν το αιμα επί το θυσιαστήριον κύκλω το επί των θυρών της σκηνης του μαρτυριου

- 6** Ké đó, lột da con sinh, và sả thịt ra từng miếng.
And the burned offering is to be skinned and cut up into its parts.
 και ἐκδείραντες τὸ ὀλοκαύτωμα μελιοῦσιν αὐτὸ κατὰ μέλη
- 7** Các con trai thầy tế lễ A-rôn sẽ châm lửa trên bàn thờ, chắt củi chụm lửa;
And Aaron's sons, the priests, are to put fire on the altar and put the wood in order on the fire:
 και ἐπιθήσουσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς πῦρ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον και ἐπιστοιβάσουσιν ξύλα ἐπὶ τὸ πῦρ
- 8** rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ sả các miếng thịt, đầu và mỡ lên trên củi đã chụm lửa nơi bàn thờ.
And Aaron's sons, the priests, are to put the parts, the head and the fat, in order on the wood which is on the fire on the altar:
 και ἐπιστοιβάσουσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς τὰ διχοτομήματα και τὴν κεφαλὴν και τὸ στέαρ ἐπὶ τὰ ξύλα τὰ ἐπὶ τοῦ πυρὸς τὰ ὄντα ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου
- 9** Người sẽ lấy nước rửa bộ lòng và giò, rồi thầy tế lễ đem hết mọi phần xông nơi bàn thờ; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
But its inside parts and its legs are to be washed with water, and it will all be burned on the altar by the priest for a burned offering, an offering made by fire, for a sweet smell to the Lord.
 τὰ δὲ ἐγκοιλια και τοὺς πόδας πλυνουῦσιν ὕδατι και ἐπιθήσουσιν οἱ ἱερεῖς τὰ πάντα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κάρπωμά ἐστιν θυσία ὀσμὴ εὐωδίας τῷ κυρίῳ
- 10** Nếu lễ vật người là của lễ thiêu bằng súc vật nhỏ, hoặc chiên hay dê, thì phải dâng một con đực không tì vết,
And if his offering is of the flock, a burned offering of sheep or goats, let him give a male without a mark.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν προβάτων τὸ δῶρον αὐτοῦ τῷ κυρίῳ ἀπὸ τε τῶν ἀρνῶν και τῶν ἐρίφων εἰς ὀλοκαύτωμα ἄρσεν ἄμωμον προσάξει αὐτὸ και ἐπιθήσει τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ
- 11** giết nó nơi hướng bắc của bàn thờ, trước mặt Đức Giê-hô-va; rồi các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ rưới huyết chung quanh trên bàn thờ;
And he is to put it to death on the north side of the altar before the Lord: and Aaron's sons, the priests, are to put some of the blood on and round the altar.
 και σφάζουσιν αὐτὸ ἐκ πλαγίων τοῦ θυσιαστηρίου πρὸς βορρᾶν ἔναντι κυρίου και προσχεοῦσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 12** sả thịt từng miếng, để riêng đầu và mỡ ra; thầy tế lễ sẽ chắt các phần đó trên củi đã chụm lửa nơi bàn thờ.
And the offering is to be cut into its parts, with its head and its fat; and the priest is to put them in order on the wood which is on the fire on the altar:
 και διελοῦσιν αὐτὸ κατὰ μέλη και τὴν κεφαλὴν και τὸ στέαρ και ἐπιστοιβάσουσιν αὐτὰ οἱ ἱερεῖς ἐπὶ τὰ ξύλα τὰ ἐπὶ τοῦ πυρὸς τὰ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου

- 13** Người sẽ lấy nước rửa bộ lòng và giò; đoạn thầy tế lễ dâng và xông hết mọi phần trên bàn thờ; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
But the inside parts and the legs are to be washed with water; and the priest will make an offering of all of it, burning it on the altar: it is a burned offering, an offering made by fire, for a sweet smell to the Lord.
καὶ τὰ ἐγκοίλια καὶ τοὺς πόδας πλυνούσιν ὕδατι καὶ προσοίσει ὁ ἱερεὺς τὰ πάντα καὶ ἐπιθήσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κάρπωμά ἐστιν θυσία ὀσμὴ εὐωδίας τῷ κυρίῳ
- 14** Nếu lễ vật người dâng cho Đức Giê-hô-va là một của lễ thiêu bằng chim, thì phải dùng cu đất hay là bò câu con.
And if his offering to the Lord is a burned offering of birds, then he is to make his offering of doves or of young pigeons.
ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν πετεινῶν κάρπωμα προσφέρῃς δῶρον τῷ κυρίῳ καὶ προσοίσει ἀπὸ τῶν τρυγόνων ἢ ἀπὸ τῶν περιστερῶν τὸ δῶρον αὐτοῦ
- 15** Thầy tế lễ sẽ đem nó đến bàn thờ, vặn rút đầu ra, rồi xông trên bàn thờ; vắt huyết chảy nơi cạnh bàn thờ.
And the priest is to take it to the altar, and after its head has been twisted off, it is to be burned on the altar, and its blood drained out on the side of the altar:
καὶ προσοίσει αὐτὸ ὁ ἱερεὺς πρὸς τὸ θυσιαστήριον καὶ ἀποκνίσει τὴν κεφαλὴν καὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ στραγγιεῖ τὸ αἷμα πρὸς τὴν βᾶσιν τοῦ θυσιαστηρίου
- 16** Người sẽ gỡ lấy cái điều và nhổ lông, liệng gần bàn thờ, về hướng đông, là chỗ đổ tro;
And he is to take away its stomach, with its feathers, and put it down by the east side of the altar, where the burned waste is put:
καὶ ἀφελεῖ τὸν πρόλοβον σὺν τοῖς πτεροῖς καὶ ἐκβαλεῖ αὐτὸ παρὰ τὸ θυσιαστήριον κατὰ ἀνατολὰς εἰς τὸν τόπον τῆς σποδοῦ
- 17** đoạn xé nó ra tại nơi hai cánh, nhưng không cho rời, rồi thầy tế lễ sẽ đem xông trên bàn thờ, tại trên củi đã chụm lửa; ấy là của lễ thiêu, tức một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And let it be broken open at the wings, but not cut in two; and let it be burned on the altar by the priest on the wood which is on the fire; it is a burned offering; an offering made by fire for a sweet smell to the Lord.
καὶ ἐκκλάσει αὐτὸ ἐκ τῶν πτερύγων καὶ οὐ διελεῖ καὶ ἐπιθήσει αὐτὸ ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπὶ τὰ ξύλα τὰ ἐπὶ τοῦ πυρός κάρπωμά ἐστιν θυσία ὀσμὴ εὐωδίας τῷ κυρίῳ
- 1** Khi nào ai dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ chay, thì lễ vật người phải bằng bột lọc có chế dầu, và để nhũ hương lên trên.
And when anyone makes a meal offering to the Lord, let his offering be of the best meal, with oil on it and perfume:
ἐὰν δὲ ψυχὴ προσφέρῃ δῶρον θυσίαν τῷ κυρίῳ σμιθάλως ἔσται τὸ δῶρον αὐτοῦ καὶ ἐπιχεεῖ ἐπ' αὐτὸ ἔλαιον καὶ ἐπιθήσει ἐπ' αὐτὸ λίβανον θυσία ἐστίν
- 2** Người sẽ đem đến cho các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ lấy một nắm bột lọc chế dầu và hết thảy nhũ hương, đem xông làm kỷ niệm trên bàn thờ; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And let him take it to Aaron's sons, the priests; and having taken in his hand some of the meal and of the oil, with all the perfume, let him give it to the priest to be burned on the altar, as a sign, an offering made by fire, for a sweet smell to the Lord.
καὶ οἴσει πρὸς τοὺς υἱοὺς ααρων τοὺς ἱερεῖς καὶ δραξάμενος ἀπ' αὐτῆς πλήρη τὴν δράκα ἀπὸ τῆς σμιθάλως σὺν τῷ ἐλαίῳ καὶ πάντα τὸν λίβανον αὐτῆς καὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς τὸ μνημόσυνον αὐτῆς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον θυσία ὀσμὴ εὐωδίας τῷ κυρίῳ

- 3** Phần chi trong của lễ chay còn lại sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; ấy là một vật chí thánh trong các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
And the rest of the meal offering will be for Aaron and his sons; it is most holy among the Lord's fire offerings.
καὶ τὸ λοιπὸν ἀπὸ τῆς θυσίας ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἅγιον τῶν ἁγίων ἀπὸ τῶν θυσιῶν κυρίου
- 4** Khi nào người dùng vật chi hấp lò làm của lễ chay, thì phải lấy bột mịn làm bánh nhỏ không men nhồi dầu, và bánh tráng không men thoa dầu.
And when you give a meal offering cooked in the oven, let it be of unleavened cakes of the best meal mixed with oil, or thin unleavened cakes covered with oil.
ἐὰν δὲ προσφέρῃ δῶρον θυσίαν πεπεμμένην ἐν κλιβάνῳ δῶρον κυρίῳ ἐκ σεμιδάλεως ἄρτους ἀζύμους πεφυραμένους ἐν ἐλαίῳ καὶ λάγανα ἄζυμα διὰ κεχρισμένα ἐν ἐλαίῳ
- 5** Nếu người dùng vật chiên trong chảo dẹt làm của lễ chay, thì phải bằng bột mịn không pha men, nhồi với dầu,
And if you give a meal offering cooked on a flat plate, let it be of the best meal, unleavened and mixed with oil.
ἐὰν δὲ θυσία ἀπὸ τηγάνου τὸ δῶρόν σου σεμίδαλις πεφυραμένη ἐν ἐλαίῳ ἄζυμα ἔσται
- 6** bẻ ra từ miếng và chế dầu trên. Ấy 1 của lễ chay.
Let it be broken into bits, and put oil on it; it is a meal offering.
καὶ διαθρύψεις αὐτὰ κλάσματα καὶ ἐπιχεεῖς ἐπ' αὐτὰ ἔλαιον θυσία ἐστὶν κυρίῳ
- 7** Nếu người dùng vật chiên trong chảo lớn dẹt làm của lễ chay, thì phải bằng bột mịn với dầu.
And if your offering is of meal cooked in fat over the fire, let it be made of the best meal mixed with oil.
ἐὰν δὲ θυσία ἀπὸ ἐσχάρας τὸ δῶρόν σου σεμίδαλις ἐν ἐλαίῳ ποιηθήσεται
- 8** Của lễ chay đã sắm sửa như cách này, người sẽ đem dâng cho Đức Giê-hô-va, giao cho thầy tế lễ, và người sẽ đem đến bàn thờ.
And you are to give the meal offering made of these things to the Lord, and let the priest take it to the altar.
καὶ προσοίσει τὴν θυσίαν ἣν ἂν ποιῇ ἐκ τούτων τῷ κυρίῳ καὶ προσοίσει πρὸς τὸν ἱερέα καὶ προσεγγίσας πρὸς τὸ θυσιαστήριον
- 9** Thầy tế lễ sẽ lấy ra phần phải dâng làm kỷ niệm, xông trên bàn thờ; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And he is to take from the meal offering a part, for a sign, burning it on the altar; an offering made by fire for a sweet smell to the Lord.
ἀφελεῖ ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τῆς θυσίας τὸ μνημόσυνον αὐτῆς καὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κάρπωμα ὀσμῆ εὐωδίας κυρίῳ
- 10** Phần chi trong của lễ chay còn lại sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; ấy là một vật chí thánh trong các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
And the rest of the meal offering will be for Aaron and his sons; it is most holy among the Lord's fire offerings.
τὸ δὲ καταλειφθὲν ἀπὸ τῆς θυσίας ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἅγια τῶν ἁγίων ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου

- 11** Hễ của lễ chay các người dâng cho Đức Giê-hô-va, thì chớ dâng với men; vì các người chớ dùng men hay mật xông với của lễ chi dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
No meal offering which you give to the Lord is to be made with leaven; no leaven or honey is to be burned as an offering made by fire to the Lord.
πᾶσαν θυσίαν ἣν ἂν προσφέρητε κυρίῳ οὐ ποιήσετε ζυμωτόν πᾶσαν γὰρ ζύμην καὶ πᾶν μέλι οὐ προσοίσετε ἀπ' αὐτοῦ καρπῶσαι κυρίῳ
- 12** Các người được dâng những vật đó cho Đức Giê-hô-va như của lễ đầu mùa; nhưng chẳng nên đốt trên bàn thờ như của lễ có mùi thơm.
You may give them as an offering of first-fruits to the Lord, but they are not to go up as a sweet smell on the altar.
δῶρον ἀπαρχῆς προσοίσετε αὐτὰ κυρίῳ ἐπὶ δὲ τὸ θυσιαστήριον οὐκ ἀναβιβασθήσεται εἰς ὄσμην εὐωδίας κυρίῳ
- 13** Phải nêm muối các của lễ chay; chớ nên dâng lên thiếu muối; vì muối là dấu hiệu về sự giao ước của Đức Chúa Trời đã lập cùng người; trên các lễ vật người phải dâng muối.
And every meal offering is to be salted with salt; your meal offering is not to be without the salt of the agreement of your God: with all your offerings give salt.
καὶ πᾶν δῶρον θυσίας ὑμῶν ἀλλὶ ἀλισθήσεται οὐ διαπαύσετε ἄλα διαθήκης κυρίου ἀπὸ θυσιασμάτων ὑμῶν ἐπὶ παντὸς δώρου ὑμῶν προσοίσετε κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν ἄλας
- 14** Nếu người dùng hoa quả đầu mùa đặng làm của lễ chay tế Đức Giê-hô-va, thì phải bằng gié lúa rang, hột lúa mới tán ra,
And if you give a meal offering of first-fruits to the Lord, give, as your offering of first-fruits, new grain, made dry with fire, crushed new grain.
ἐὰν δὲ προσφέρῃς θυσίαν πρωτογενημάτων τῷ κυρίῳ νέα πεφρυγμένα χίδρα ἐρικτὰ τῷ κυρίῳ καὶ προσοίσεις τὴν θυσίαν τῶν πρωτογενημάτων
- 15** đổ dầu vào và thêm nhũ hương. Ấy l của lễ chay.
And put oil on it and perfume: it is a meal offering.
καὶ ἐπιχειῖς ἐπ' αὐτὴν ἔλαιον καὶ ἐπιθήσεις ἐπ' αὐτὴν λίβανον θυσία ἐστίν
- 16** Đoạn, thầy tế lễ lấy một phần hột tán ra với dầu và hết thảy nhũ hương mà xông làm kỷ niệm. Ấy l của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
And part of the meal of the offering and part of the oil and all the perfume is to be burned for a sign by the priest: it is an offering made by fire to the Lord.
καὶ ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς τὸ μνημόσυνον αὐτῆς ἀπὸ τῶν χίδρων σὺν τῷ ἐλαίῳ καὶ πάντα τὸν λίβανον αὐτῆς κάρπωμά ἐστιν κυρίῳ
- 1** Phàm khi nào ai dâng của lễ thù ân bằng bò, hoặc đực hoặc cái, thì phải dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va, không tì vết chi.
And if his offering is given for a peace-offering; if he gives of the herd, male or female, let him give it without any mark on it, before the Lord.
ἐὰν δὲ θυσία σωτηρίου τὸ δῶρον αὐτοῦ τῷ κυρίῳ ἐὰν μὲν ἐκ τῶν βοῶν αὐτοῦ προσαγάγῃ ἐὰν τε ἄρσεν ἐὰν τε θῆλυ ἄμωμον προσάξει αὐτὸ ἐναντίον κυρίου

- 2** Người sẽ nhận tay mình trên đầu con sinh của mình, rồi giết nó tại cửa hội mạc; các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ, sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.
 And he is to put his hand on the head of his offering and put it to death at the door of the Tent of meeting; and Aaron's sons, the priests, are to put some of the blood on and round the altar.
 και ἐπιθήσει τὰς χεῖρας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ δώρου καὶ σφάξει αὐτὸ παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ προσχεοῦσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν ὀλοκαυτωμάτων κύκλῳ
- 3** Do của lễ thù ân này, người sẽ dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ chài và mỡ bộ lòng;
 And he is to give of the peace-offering, as an offering made by fire to the Lord; the fat covering the inside parts and all the fat on the inside parts,
 και προσάξουσιν ἀπὸ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου κάρπωμα κυρίῳ τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον τὴν κοιλίαν καὶ πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῆς κοιλίας
- 4** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, và tám da mỏng bọc gan, gỡ gân nơi hai trái cật.
 And the two kidneys, and the fat on them, which is by the top part of the legs, and the fat joining the liver and the kidneys, he is to take away;
 και τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν τὸ ἐπὶ τῶν μηρίων καὶ τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος σὺν τοῖς νεφροῖς περιελεῖ
- 5** Các con trai A-rôn sẽ xông mấy món đó nơi bàn thờ trên của lễ thiêu đã chất trên củ chụm lửa rồi; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
 That it may be burned by Aaron's sons on the altar, on the burned offering which is on the wood on the fire: it is an offering made by fire of a sweet smell to the Lord.
 και ἀνοίσουσιν αὐτὰ οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπὶ τὰ ὀλοκαυτώματα ἐπὶ τὰ ξύλα τὰ ἐπὶ τοῦ πυρὸς ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου κάρπωμα ὀσμῆ εὐωδίας κυρίῳ
- 6** Nếu người dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ thù ân bằng chiên, hoặc đực hoặc cái, thì phải dâng lên không tì vết chi.
 And if what he gives for a peace-offering to the Lord is of the flock, let him give a male or female, without any mark on it.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν προβάτων τὸ δῶρον αὐτοῦ θυσίαν σωτηρίου τῷ κυρίῳ ἄρσεν ἢ θήλυ ἄμωμον προσοίσει αὐτό
- 7** Vì của lễ bằng chiên con thì phải dâng nó lên trước mặt Đức Giê-hô-va,
 If his offering is a lamb, then let it be placed before the Lord:
 ἐὰν ἄρνα προσαγάγῃ τὸ δῶρον αὐτοῦ προσάξει αὐτὸ ἔναντι κυρίου
- 8** nhận tay mình trên đầu con sinh, rồi giết nó trước cửa hội mạc; các con trai A-rôn sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.
 And he is to put his hand on the head of his offering and put it to death before the Tent of meeting; and Aaron's sons are to put some of its blood on and round the altar.
 και ἐπιθήσει τὰς χεῖρας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ δώρου αὐτοῦ καὶ σφάξει αὐτὸ παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ προσχεοῦσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ

- 9** Do của lễ thù ân này, người phải dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ và cái đuôi nguyên, chặt gần cuối xương sống, mỡ chài và mỡ bộ lòng;
 And of the peace-offering, let him give an offering made by fire to the Lord; the fat of it, all the fat tail, he is to take away near the backbone; and the fat covering the inside parts and all the fat on the inside parts,
 καὶ προσοίσει ἀπὸ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου κάρπωμα τῷ θεῷ τὸ στέαρ καὶ τὴν ὀσφὸν ἄμωμον σὺν ταῖς ψόαις περιελεῖ αὐτό καὶ τὸ στέαρ τῆς κοιλίας
- 10** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, và tám da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật.
 And the two kidneys, with the fat on them, which is by the top part of the legs, and the fat joining the liver and the kidneys, he is to take away;
 καὶ ἀμφοτέρους τοὺς νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν τὸ ἐπὶ τῶν μηρίων καὶ τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος σὺν τοῖς νεφροῖς περιελών
- 11** Thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ; ấy là thực vật về của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
 That it may be burned by the priest on the altar; it is the food of the offering made by fire to the Lord.
 ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὀσμὴ εὐωδίας κάρπωμα κυρίῳ
- 12** Nếu của lễ người bằng con dê cái, thì phải dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va,
 And if his offering is a goat, then let it be placed before the Lord,
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν αἰγῶν τὸ δῶρον αὐτοῦ καὶ προσάξει ἔναντι κυρίου
- 13** nhận tay mình trên đầu con sinh, rồi giết nó trước hội mạc; các con trai A-rôn sẽ rảy huyết chung quanh trên bàn thờ.
 And let him put his hand on the head of it and put it to death before the Tent of meeting; and the sons of Aaron are to put some of its blood on and round the altar.
 καὶ ἐπιθήσει τὰς χεῖρας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ σφάξουσιν αὐτὸ ἔναντι κυρίου παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ προσχεοῦσιν οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 14** Do của lễ thù ân này, người phải dâng làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, mỡ chài và mỡ bộ lòng,
 And of it let him make his offering, an offering made by fire to the Lord; the fat covering the inside parts and all the fat on the inside parts,
 καὶ ἀνοίσει ἐπ' αὐτοῦ κάρπωμα κυρίῳ τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον τὴν κοιλίαν καὶ πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῆς κοιλίας
- 15** hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông và tám da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật.
 And the two kidneys, with the fat on them, which is by the top part of the legs, and the fat joining the liver and the kidneys, let him take away;
 καὶ ἀμφοτέρους τοὺς νεφροὺς καὶ πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν τὸ ἐπὶ τῶν μηρίων καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος σὺν τοῖς νεφροῖς περιελεῖ
- 16** Thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ; ấy là thực vật về của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm. Hết thầy mỡ đều thuộc về Đức Giê-hô-va.
 That it may be burned by the priest on the altar; it is the food of the offering made by fire for a sweet smell: all the fat is the Lord's.
 καὶ ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κάρπωμα ὀσμὴ εὐωδίας τῷ κυρίῳ πᾶν τὸ στέαρ τῷ κυρίῳ

- 17** Ay ó là luật lệ đời đời cho dòng dõi các ngươi, mặc dầu ở nơi nào: ngươi chẳng nên ăn mỡ hay là huyết.
Let it be an order for ever, through all your generations, in all your houses, that you are not to take fat or blood for food.
νόμιμον εἰς τὸν αἰῶνα εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν πάσῃ κατοικίᾳ ὑμῶν πᾶν στέαρ καὶ πᾶν αἷμα οὐκ ἔδεσθε
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào ai làm lỡ mà phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, và làm điều chẳng nên làm;
Say to the children of Israel: These are the offerings of anyone who does wrong through error, doing any of the things which by the Lord's order are not to be done:
λάλησον πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ λέγων ψυχή ἐὰν ἀμάρτη ἔναντι κυρίου ἀκουσίως ἀπὸ τῶν προσταγμάτων κυρίου ὧν οὐ δεῖ ποιεῖν καὶ ποιήσῃ ἐν τῷ ἁπ' αὐτῶν
- 3** nếu là thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi mà phạm tội, và vì cố đó gây cho dân sự phải mắc tội, thì vì tội mình đã phạm, người phải dâng cho Đức Giê-hô-va một con bò tơ không tì vết chi, dâng làm của lễ chuộc tội.
If the chief priest by doing wrong becomes a cause of sin to the people, then let him give to the Lord for the sin which he has done, an ox, without any mark, for a sin-offering.
ἐὰν μὲν ὁ ἀρχιερεὺς ὁ κεχρισμένος ἀμάρτη τοῦ τὸν λαὸν ἀμαρτεῖν καὶ προσάξει περὶ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ ἧς ἤμαρτεν μόσχον ἐκ βοῶν ἄμωμον τῷ κυρίῳ περὶ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ
- 4** Người sẽ dẫn bò tơ đó đến cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, nhận tay mình trên đầu nó, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va.
And he is to take the ox to the door of the Tent of meeting before the Lord; and put his hand on its head and put it to death before the Lord.
καὶ προσάξει τὸν μόσχον παρὰ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἔναντι κυρίου καὶ ἐπιθήσει τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ μόσχου ἔναντι κυρίου καὶ σφάζει τὸν μόσχον ἐνώπιον κυρίου
- 5** Thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi sẽ lấy huyết bò tơ đem vào trong hội mạc,
And the chief priest is to take some of its blood and take it to the Tent of meeting;
καὶ λαβὼν ὁ ἱερεὺς ὁ χριστὸς ὁ τετελειωμένος τὰς χεῖρας ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου καὶ εἰσοίσει αὐτὸ ἐπὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου
- 6** nhúng ngón tay mình trong huyết, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va, đối ngang bức màn nơi đền thánh.
And the priest is to put his finger in the blood, shaking drops of it before the Lord seven times, in front of the veil of the holy place.
καὶ βάψει ὁ ἱερεὺς τὸν δάκτυλον εἰς τὸ αἷμα καὶ προσρانهῖ ἀπὸ τοῦ αἵματος ἐπτὰκις ἔναντι κυρίου κατὰ τὸ καταπέτασμα τὸ ἅγιον

- 7 Đoạn, thầy tế lễ sẽ bôi huyết trên các sừng của bàn thờ xông hương ở trong hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va, và đổ hết thầy huyết bò tơ nơi chân bàn thờ về cửa lễ thiêu, để trước cửa hội mạc.
And the priest is to put some of the blood on the horns of the altar on which perfume is burned before the Lord in the Tent of meeting, draining out all the rest of the blood of the ox at the base of the altar of burned offering which is at the door of the Tent of meeting.
 και ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου τοῦ θυμιάματος τῆς συνθέσεως τοῦ ἐναντίον κυρίου ὃ ἐστὶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου καὶ πᾶν τὸ αἷμα τοῦ μόσχου ἐκχεεῖ παρὰ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου τῶν ὀλοκαυτωμάτων ὃ ἐστὶν παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 8 Người phải gỡ những mỡ của con bò dùng làm cửa lễ chuộc tội, tức là mỡ chài và mỡ bộ lòng,
And he is to take away all the fat of the ox of the sin-offering; the fat covering the inside parts and all the fat of the inside parts,
 και πᾶν τὸ στέαρ τοῦ μόσχου τοῦ τῆς ἁμαρτίας περιελεῖ ἀπ' αὐτοῦ τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον τὰ ἐνδόσθια καὶ πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῶν ἐνδοσθίων
- 9 hai trái cật, mỡ trên hai trái cật nơi cạnh hông, tám da mỏng bọc gan, gỡ gần nơi hai trái cật,
And the two kidneys, with the fat on them, which is by the top part of the legs, and the fat joining the liver and the kidneys, he is to take away,
 και τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν ὃ ἐστὶν ἐπὶ τῶν μηρίων καὶ τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος σὺν τοῖς νεφροῖς περιελεῖ αὐτό
- 10 như gỡ các phần này của bò tơ dùng làm cửa lễ thù ân; rồi thầy tế lễ sẽ xông các món đó trên bàn thờ về cửa lễ thiêu.
As it is taken from the ox of the peace-offering; and it is to be burned by the priest on the altar of burned offerings.
 ὃν τρόπον ἀφαιρεῖται ἀπὸ τοῦ μόσχου τοῦ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου καὶ ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῆς καρπώσεως
- 11 Còn da, hết thầy thịt, đầu, giò, bộ lòng và phần,
And the skin of the ox and all its flesh, with its head and its legs and its inside parts and its waste,
 και τὸ δέρμα τοῦ μόσχου καὶ πᾶσαν αὐτοῦ τὴν σάρκα σὺν τῇ κεφαλῇ καὶ τοῖς ἀκρωτηρίοις καὶ τῇ κοιλίᾳ καὶ τῇ κόπρῳ
- 12 tức con bò tơ nguyên, người phải đem ra khỏi trại quân đến một nơi tinh sạch, là chỗ họ đổ tro, rồi chắt trên củi nơi lửa và thiêu nó đi: tức là thiêu nó tại chỗ đổ tro vậy.
All the ox, he is to take away outside the circle of the tents into a clean place where the burned waste is put, and there it is to be burned on wood with fire.
 και ἐξοίσουσιν ὅλον τὸν μόσχον ἔξω τῆς παρεμβολῆς εἰς τόπον καθαρὸν οὗ ἐκχεοῦσιν τὴν σποδιάν καὶ κατακαύσουσιν αὐτὸν ἐπὶ ξύλων ἐν πυρὶ ἐπὶ τῆς ἐκχύσεως τῆς σποδιάς καυθήσεται
- 13 Nếu cả hội chúng Y-sơ-ra-ên vì lầm lỡ phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, và làm điều không nên làm, mà vốn không tự biết, và vì cớ đó phải mắc tội;
And if all the people of Israel do wrong, without anyone's knowledge; if they have done any of the things which by the Lord's order are not to be done, causing sin to come on them;
 ἐὰν δὲ πᾶσα συναγωγὴ ἰσραηλ ἀγνοήσῃ ἀκουσίως καὶ λάθῃ ῥῆμα ἐξ ὀφθαλμῶν τῆς συναγωγῆς καὶ ποιήσωσιν μίαν ἀπὸ πασῶν τῶν ἐντολῶν κυρίου ἢ ἣ οὐ ποιηθήσεται καὶ πλημμελήσωσιν

- 14** nếu tội phạm ấy vừa mới lộ ra, thì hội chúng phải dâng một con bò tơ dâng làm của lễ chuộc tội, dẫn nó đến trước hội mạc.
When the sin which they have done comes to light, then let all the people give an ox for a sin-offering, and take it before the Tent of meeting.
καὶ γνωσθῆ αὐτοῖς ἡ ἁμαρτία ἢ ἡμαρτον ἐν αὐτῇ καὶ προσάξει ἡ συναγωγή μόσχον ἐκ βοῶν ἁμωμον περὶ τῆς ἁμαρτίας καὶ προσάξει αὐτὸν παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 15** Các hội trưởng phải nhận tay mình trên đầu bò tơ, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va;
And let the chiefs of the people put their hands on its head before the Lord, and put the ox to death before the Lord.
καὶ ἐπιθήσουσιν οἱ πρεσβύτεροι τῆς συναγωγῆς τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ μόσχου ἔναντι κυρίου καὶ σφάζουσιν τὸν μόσχον ἔναντι κυρίου
- 16** thầy tế lễ chịu xúc dầu rồi sẽ đem huyết con bò tơ vào hội mạc,
And the priest is to take some of its blood to the Tent of meeting;
καὶ εισοίσει ὁ ἱερεὺς ὁ χριστὸς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου
- 17** nhúng ngón tay mình trong huyết, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va, đối ngang bức màn.
And put his finger in the blood, shaking drops of the blood seven times before the Lord in front of the veil.
καὶ βάψει ὁ ἱερεὺς τὸν δάκτυλον ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου καὶ ῥανεῖ ἑπτὰκις ἔναντι κυρίου κατενώπιον τοῦ καταπετάσματος τοῦ ἁγίου
- 18** Đoạn, người sẽ bôi huyết trên các sừng của bàn thờ trong hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi đổ huyết hết dưới chân bàn thờ về cửa lễ thiêu, để trước cửa hội mạc.
And he is to put some of the blood on the horns of the altar which is before the Lord in the Tent of meeting; and all the rest of the blood is to be drained out at the base of the altar of burned offering at the door of the Tent of meeting.
καὶ ἀπὸ τοῦ αἵματος ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου τῶν θυμιαμάτων τῆς συνθέσεως ὃ ἐστὶν ἐνώπιον κυρίου ὃ ἐστὶν ἐν τῇ σκηνῇ ἢ τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ πᾶν αἷμα ἐκχεεῖ πρὸς τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου τῶν καρπώσεων τῶν πρὸς τῇ θύρᾳ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 19** Người cũng gỡ hết mỡ đem xông trên bàn thờ.
And he is to take off all its fat, burning it on the altar.
καὶ τὸ πᾶν στέαρ περιελεῖ ἀπ' αὐτοῦ καὶ ἀνοίσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 20** Cách dâng con bò tơ này cũng như cách dâng con bò dùng làm lễ chuộc tội: ấy vậy, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho hội chúng và tội hội chúng sẽ được tha.
Let him do with the ox as he did with the ox of the sin-offering; and the priest will take away their sin and they will have forgiveness.
καὶ ποιήσει τὸν μόσχον ὡν τρόπον ἐποίησεν τὸν μόσχον τὸν τῆς ἁμαρτίας οὕτως ποιηθήσεται καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτῶν ὁ ἱερεὺς καὶ ἀφεθήσεται αὐτοῖς ἡ ἁμαρτία
- 21** Đoạn, người phải đem con bò tơ đó ra ngoài trại quân, thiêu đi như đã thiêu con bò tơ trước: ấy là của lễ chuộc tội cho hội chúng.
Then let the ox be taken away outside the tent-circle, that it may be burned as the other ox was burned; it is the sin-offering for all the people.
καὶ ἐξοίσουσιν τὸν μόσχον ὅλον ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ κατακάουσιν τὸν μόσχον ὡν τρόπον κατέκαυσαν τὸν μόσχον τὸν πρότερον ἁμαρτία συναγωγῆς ἐστὶν

- 22 Ví bằng một quan trưởng nào, vì lầm lỡ phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời mình, mà làm điều không nên làm, và vì có đó mắc tội;
If a ruler does wrong, and in error does any of the things which, by the order of the Lord his God, are not to be done, causing sin to come on him;
ἐὰν δὲ ὁ ἄρχων ἀμάρτη καὶ ποιήσῃ μίαν ἀπὸ πασῶν τῶν ἐντολῶν κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν ἢ οὐ ποιηθήσεται ἀκουσίως καὶ ἀμάρτη καὶ πλημμελήσῃ
- 23 khi nào người ta tỏ ra cho quan trưởng đó biết tội mình đã phạm, thì người phải dẫn đến làm của lễ mình, một con dê đực không tì vết chi,
When the sin which he has done is made clear to him, let him give for his offering a goat, a male without any mark.
καὶ γνωσθῆ αὐτῷ ἡ ἀμαρτία ἣν ἤμαρτεν ἐν αὐτῇ καὶ προσοίσει τὸ δῶρον αὐτοῦ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἄρσεν ἄμωμον
- 24 nhận tay mình trên đầu dê đực đó, rồi giết nó trước mặt Đức Giê-hô-va tại nơi giết các con sinh dùng làm của lễ thiêu: ấy là của lễ chuộc tội.
And he is to put his hand on the head of the goat and put it to death in the place where they put to death the burned offering before the Lord: it is a sin-offering.
καὶ ἐπιθήσει τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ χιμάρου καὶ σφάζουσιν αὐτὸν ἐν τόπῳ οὗ σφάζουσιν τὰ ὀλοκαυτώματα ἐνώπιον κυρίου ἀμαρτία ἐστίν
- 25 Thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết của con sinh tế chuộc tội, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ huyết dưới chân bàn thờ;
And the priest is to take some of the blood of the offering with his finger and put it on the horns of the altar of burned offering, draining out the rest of the blood at the base of the altar of burned offering.
καὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ τῆς ἀμαρτίας τῷ δακτύλῳ ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ τὸ πᾶν αἷμα αὐτοῦ ἔκχεεῖ παρὰ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου τῶν ὀλοκαυτωμάτων
- 26 đoạn xông hết mỡ trên bàn thờ như cách xông mỡ về của lễ thù ân. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người, và tội người sẽ được tha.
And all the fat of it is to be burned on the altar like the fat of the peace-offering; and the priest will take away his sin and he will have forgiveness.
καὶ τὸ πᾶν στέαρ αὐτοῦ ἀνοίσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὡσπερ τὸ στέαρ θυσίας σωτηρίου καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ
- 27 Nếu một người nào trong dân chúng, vì lầm lỡ phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va mà làm điều không nên làm, và vì có đó phải mắc tội;
And if any one of the common people does wrong in error, doing any of the things which the Lord has given orders are not to be done, causing sin to come on him;
ἐὰν δὲ ψυχὴ μία ἀμάρτη ἀκουσίως ἐκ τοῦ λαοῦ τῆς γῆς ἐν τῷ ποιῆσαι μίαν ἀπὸ πασῶν τῶν ἐντολῶν κυρίου ἢ οὐ ποιηθήσεται καὶ πλημμελήσῃ
- 28 khi nào người ta tỏ cho người đó biết tội mình đã phạm, thì người phải vì có tội mình dẫn đến một con dê cái không tì vết chi, dùng làm của lễ,
When the sin which he has done is made clear to him, then he is to give for his offering a goat, a female without any mark, for the sin which he has done.
καὶ γνωσθῆ αὐτῷ ἡ ἀμαρτία ἣν ἤμαρτεν ἐν αὐτῇ καὶ οἴσει χίμαιραν ἐξ αἰγῶν θήλειαν ἄμωμον οἴσει περὶ τῆς ἀμαρτίας ἧς ἤμαρτεν
- 29 nhận tay mình trên đầu con sinh tế chuộc tội, rồi giết nó trong nơi giết con sinh dùng làm của lễ thiêu.
And he is to put his hand on the head of the sin-offering and put it to death in the place where they put to death the burned offering.
καὶ ἐπιθήσει τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ ἀμαρτήματος αὐτοῦ καὶ σφάζουσιν τὴν χίμαιραν τὴν τῆς ἀμαρτίας ἐν τόπῳ οὗ σφάζουσιν τὰ ὀλοκαυτώματα

- 30** Thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ hết huyết dưới chân bàn thờ;
And the priest is to take some of the blood with his finger, and put it on the horns of the altar of burned offering, and all the rest of its blood is to be drained out at the base of the altar.
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῆς τῷ δακτύλῳ καὶ ἐπιθήσει ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ πᾶν τὸ αἷμα αὐτῆς ἐκχεεῖ παρὰ τὴν βᾶσιν τοῦ θυσιαστηρίου
- 31** rồi, gỡ hết mỡ như cách gỡ mỡ về của lễ thù ân, đem xông trên bàn thờ, làm của lễ có mùi thơm dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người đó, thì tội người sẽ được tha.
And let all its fat be taken away, as the fat is taken away from the peace-offerings, and let it be burned on the altar by the priest for a sweet smell to the Lord; and the priest will take away his sin and he will have forgiveness.
καὶ πᾶν τὸ στέαρ περιελεῖ ὄν τρόπον περιαιρεῖται στέαρ ἀπὸ θυσίας σωτηρίου καὶ ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ καὶ ἐξιλιάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ
- 32** Nếu của lễ chuộc tội người bằng chiên con, thì phải dâng một con cái chẳng tì vết chi,
And if he gives a lamb as his sin-offering, let it be a female without any mark;
ἐὰν δὲ πρόβατον προσενέγκῃ τὸ δῶρον αὐτοῦ εἰς ἁμαρτίαν θῆλυ ἄμωμον προσοίσει αὐτό
- 33** nhận tay mình trên đầu con sinh tế chuộc tội, rồi giết nó tại nơi giết con sinh dùng làm của lễ thiêu.
And he is to put his hand on the head of the offering and put it to death for a sin-offering in the place where they put to death the burned offering.
καὶ ἐπιθήσει τὴν χεῖρα ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ τῆς ἁμαρτίας καὶ σφάζουσιν αὐτὸ ἐν τόπῳ ὃ ἔσφάζουσιν τὰ ὀλοκαυτώματα
- 34** Đoạn, thầy tế lễ sẽ nhúng ngón tay mình trong huyết, bôi trên các sừng bàn thờ về của lễ thiêu, và đổ hết huyết dưới chân bàn thờ;
And the priest is to take some of the blood of the offering with his finger and put it on the horns of the altar of burned offering, and all the rest of the blood is to be drained out at the base of the altar;
καὶ λαβὼν ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ τῆς ἁμαρτίας τῷ δακτύλῳ ἐπιθήσει ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου τῆς ὀλοκαυτώσεως καὶ πᾶν αὐτοῦ τὸ αἷμα ἐκχεεῖ παρὰ τὴν βᾶσιν τοῦ θυσιαστηρίου τῆς ὀλοκαυτώσεως
- 35** gỡ hết mỡ như cách gỡ mỡ của chiên con dùng làm của lễ thù ân, đem xông trên bàn thờ như các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy v y, thầy tế lễ sẽ chuộc tội cho người đó, thì tội người sẽ được tha.
And let him take away all its fat, as the fat is taken away from the lamb of the peace-offerings; and let it be burned by the priest on the altar among the offerings made by fire to the Lord: and the priest will take away his sin and he will have forgiveness.
καὶ πᾶν αὐτοῦ τὸ στέαρ περιελεῖ ὄν τρόπον περιαιρεῖται στέαρ προβάτου ἐκ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου καὶ ἐπιθήσει αὐτὸ ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπὶ τὸ ὀλοκαύτωμα κυρίου καὶ ἐξιλιάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ἁμαρτίας ἧς ἤμαρτεν καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ
- 1** Khi người nào làm chứng bị bắt thề rồi, và phạm tội vì không tỏ ra điều mình đã thấy hay là đã biết, thì người đó sẽ mang tội mình.
And if anyone does wrong by saying nothing when he is put under oath as a witness of something he has seen or had knowledge of, then he will be responsible:
ἐὰν δὲ ψυχὴ ἁμάρτη καὶ ἀκούσῃ φωνὴν ὀρκισμοῦ καὶ οὗτος μάρτυς ἢ ἑώρακεν ἢ σύνειδεν ἐὰν μὴ ἀπαγγεῖλῃ λήμψεται τὴν ἁμαρτίαν

- 2 Khi ai sẽ đụng đến một vật ô uế, hoặc thân của con thú nhà không tinh sạch, hoặc thân của con thú rừng không tinh sạch, hoặc thân của loài côn trùng nào không tinh sạch, mà không tự biết, thì sẽ bị ô uế và mắc tội.
 If anyone becomes unclean through touching unconsciously some unclean thing, such as the dead body of an unclean beast or of unclean cattle or of any unclean animal which goes flat on the earth, he will be responsible:
 ἢ ψυχὴ ἣτις ἐὰν ἄσχηται παντὸς πράγματος ἀκαθάρτου ἢ θνησιμαίου ἢ θηριαλώτου ἀκαθάρτου ἢ τῶν θνησιμαίων ἢ τῶν βδελυγμάτων τῶν ἀκαθάρτων
- 3 Khi ai, hoặc tự biết hay không biết, sẽ đụng đến sự ô uế nào của loài người, không cứ bị ô uế cách nào, thì cũng sẽ mắc tội.
 Or if he becomes unclean through touching unconsciously any unclean thing of man, whatever it may be, when it is made clear to him he will be responsible:
 ἢ ἄσχηται ἀπὸ ἀκαθαρσίας ἀνθρώπου ἀπὸ πάσης ἀκαθαρσίας αὐτοῦ ἣς ἂν ἀψάμενος μιανθῆ καὶ ἔλαθεν αὐτόν μετὰ τοῦτο δὲ γινῶ καὶ πλημμελήσῃ
- 4 Khi ai nói sơ ý thề thốt làm ác hay là làm thiện, mặc dầu cách nào, trước không ngờ đến, rồi sau lại tự biết, thì ai đó sẽ mắc tội trong điều này hay là điều kia.
 Or if anyone, without thought, takes an oath to do evil or to do good, whatever he says without thought, with an oath, having no knowledge of what he is doing; when it becomes clear to him, he will be responsible for any of these things.
 ἢ ψυχὴ ἣ ἂν ὁμῶσθαι διαστέλλουσα τοῖς χεῖλεσιν κακοποιῆσαι ἢ καλῶς ποιῆσαι κατὰ πάντα ὅσα ἐὰν διαστείλῃ ὁ ἄνθρωπος μεθ' ὄρκου καὶ λάθῃ αὐτὸν πρὸ ὀφθαλμῶν καὶ οὗτος γινῶ καὶ ἀμάρτη ἐν τι τούτων
- 5 Vậy, khi nào ai mắc tội về một trong các điều này, thì phải xưng mình phạm tội chi,
 And whoever is responsible for any such sin, let him make a statement openly of his wrongdoing;
 καὶ ἐξαγορεύσει τὴν ἀμαρτίαν περὶ ὧν ἡμάρτηκεν κατ' αὐτῆς
- 6 rồi vì tội mình đã phạm, dẫn đến Đức Giê-hô-va một con cái trong bầy súc vật nhỏ, hoặc chiên cái hay là dê cái, dâng làm của lễ chuộc tội; thì thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người.
 And take to the Lord the offering for the wrong which he has done, a female from the flock, a lamb or a goat, for a sin-offering, and the priest will take away his sin.
 καὶ οἴσει περὶ ὧν ἐπλημμέλησεν κυρίῳ περὶ τῆς ἀμαρτίας ἣς ἡμάρτηεν θῆλυ ἀπὸ τῶν προβάτων ἀμνάδα ἢ χίμαιραν ἐξ αἰγῶν περὶ ἀμαρτίας καὶ ἐξέλῃ ἄσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ ἣς ἡμάρτηεν καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ ἡ ἀμαρτία
- 7 Nếu không phương thế lo cho có một chiên cái hay là một dê cái được, thì phải vì tội mình đã phạm, đem đến cho Đức Giê-hô-va một cặp cu hay là cặp bồ câu con: một con dùng làm của lễ chuộc tội, một con dùng làm của lễ thiêu.
 And if he has not money enough for a lamb, then let him give, for his offering to the Lord, two doves or two young pigeons; one for a sin-offering and one for a burned offering.
 ἐὰν δὲ μὴ ἰσχύσῃ ἡ χεὶρ αὐτοῦ τὸ ἱκανὸν εἰς τὸ πρόβατον οἴσει περὶ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ ἣς ἡμάρτηεν δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσοὺς περιστερῶν κυρίῳ ἓνα περὶ ἀμαρτίας καὶ ἓνα εἰς ὀλοκαύτωμα

- 8 Người sẽ đem cặp đó đến cho thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ dâng trước con dùng làm của lễ chuộc tội, vặn rút đầu gần nơi gáy cổ không gãy lìa ra;
And let him take them to the priest, who will first give the sin-offering, twisting off its head from its neck, but not cutting it in two;
 και οἴσει αὐτὰ πρὸς τὸν ἱερέα καὶ προσάξει ὁ ἱερεὺς τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας πρότερον καὶ ἀποκνίσει ὁ ἱερεὺς τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ σφονδύλου καὶ οὐ διελεῖ
- 9 đoạn rảy huyết của con sinh tế chuộc tội trên một phía của bàn thờ; huyết còn dư lại thì vắt dưới chân bàn thờ; ấy là một của lễ chuộc tội.
And he is to put drops of the blood of the offering on the side of the altar, and the rest of the blood is to be drained out at the base of the altar; it is a sin-offering.
 και ῥανεῖ ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ περὶ τῆς ἁμαρτίας ἐπὶ τὸν τοῖχον τοῦ θυσιαστηρίου τὸ δὲ κατάλοιπον τοῦ αἵματος καταστραγγιεῖ ἐπὶ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου ἁμαρτίας γάρ ἐστιν
- 10 Còn chim kia, người phải tùy theo lệ đã định, dùng làm một của lễ thiêu. Ay v y, thầy tế lễ sẽ vì người đó làm lễ chuộc tội người đã phạm, thì tội người sẽ được tha.
And the second is for a burned offering, in agreement with the law; and the priest will take away his sin and he will have forgiveness.
 και τὸ δεύτερον ποιήσει ὀλοκαύτωμα ὡς καθήκει καὶ ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ἁμαρτίας αὐτοῦ ἧς ἤμαρτεν καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ
- 11 Nếu không phương thế lo cho có một cặp cu hay là cặp bồ câu con được, thì người vì tội mình đã phạm, phải đem một phần mười ê-pha bột lọc làm của lễ chuộc tội, không nên đổ dầu trên và cũng không nên thêm nhũ hương, vì là một của lễ chuộc tội.
But if he has not enough money for two doves or two young pigeons, then let him give, for the sin he has done, the tenth part of an ephah of the best meal, for a sin-offering; let him put no oil on it, and no perfume, for it is a sin-offering.
 ἐὰν δὲ μὴ εὐρίσκη αὐτοῦ ἡ χεὶρ ζευγὸς τρυγόνων ἢ δύο νεοσσὸς περιστερῶν καὶ οἴσει τὸ δῶρον αὐτοῦ περὶ οὗ ἡμαρτεν τὸ δέκατον τοῦ οἴφι σεμίδ αλιν περὶ ἁμαρτίας οὐκ ἐπιχεῖ ἐπ' αὐτὸ ἔλαιον οὐδὲ ἐπιθήσει ἐπ' αὐτὸ λίβανον ὅτι περὶ ἁμαρτίας ἐστίν
- 12 Người sẽ đem bột đó đến thầy tế lễ; thầy tế lễ sẽ bốc một nắm làm kỷ niệm. và xông trên bàn thờ như cách xông của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ấy là một của lễ chuộc tội.
And let him come to the priest with it, and the priest will take some of it in his hand, to be burned on the altar as a sign, among the offerings of the Lord made by fire: it is a sin-offering.
 και οἴσει αὐτὸ πρὸς τὸν ἱερέα καὶ δραξάμενος ὁ ἱερεὺς ἀπ' αὐτῆς πλήρη τὴν δράκα τὸ μνημόσυνον αὐτῆς ἐπιθήσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν ὀλοκαυτωμάτων κυρίῳ ἁμαρτία ἐστίν
- 13 Ay v y, thầy tế lễ sẽ vì người đó làm lễ chuộc tội người đã phạm về một trong mấy điều này, thì tội người sẽ được tha; bột còn dư lại sẽ thuộc về thầy tế lễ như trong cuộc của lễ chay vậy.
And the priest will take away his sin and he will have forgiveness: and the rest of the offering will be the priest's, in the same way as the meal offering.
 και ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ἁμαρτίας αὐτοῦ ἧς ἤμαρτεν ἐφ' ἑνὸς τούτων καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ τὸ δὲ καταλειφθὲν ἔσται τῷ ἱερεῖ ὡς ἡ θυσία τῆς σεμιδάλεως
- 14 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

15 Khi nào ai ở bất trung, làm lỗi phạm đến vật thánh của Đức Giê-hô-va, thì ai đó vì sự mắc lỗi mình, phải dẫn đến Đức Giê-hô-va một con chiên đực không tì vết chi bắt ở trong bầy, đánh giá bằng siéc-lơ bạc, tùy theo siéc-lơ của đền thánh: ấy sẽ là một của lễ chuộc sự mắc lỗi.

If anyone is untrue, sinning in error in connection with the holy things of the Lord, let him take his offering to the Lord, a male sheep from the flock, without any mark, of the value fixed by you in silver by shekels, by the scale of the holy place.

ψυχή ἐὰν λάθῃ αὐτὸν λήθῃ καὶ ἀμάρτη ἀκουσίως ἀπὸ τῶν ἁγίων κυρίου καὶ οἴσει τῆς πλημμελείας αὐτοῦ τῷ κυρίῳ κριὸν ἄμωμον ἐκ τῶν προβάτων τιμῆς ἀργυρίου σίκλων τῷ σίκλῳ τῶν ἁγίων περὶ οὗ ἐπλημμέλησεν

16 Người đó phải bồi thường và phụ thêm một phần năm giá trị của vật mình đã phạm đến nơi đền thánh, rồi giao vật đó cho thầy tế lễ. Thầy tế lễ sẽ dùng chiên con đực về của lễ chuộc sự mắc lỗi mà làm lễ chuộc tội cho người ấy, và tội người sẽ được tha.

And he is to make payment to the priest for what he has done wrong in relation to the holy thing, together with a fifth part of its value in addition; and the priest will take away his sin by the sheep of his offering, and he will have forgiveness.

καὶ ὁ ἥμαρτεν ἀπὸ τῶν ἁγίων ἀποτείσει αὐτὸ καὶ τὸ ἐπίτεμpton προσθήσει ἐπ' αὐτὸ καὶ δώσει αὐτὸ τῷ ἱερεὶ καὶ ὁ ἱερεὺς ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ἐν τῷ κριῷ τῆς πλημμελείας καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ

17 Khi nào ai phạm một trong các điều răn của Đức Giê-hô-va mà không tự biết, và làm điều không nên làm, thì ai đó sẽ mắc lỗi và mang lấy tội mình.

And if anyone does wrong, and does any of the things which the Lord has given orders are not to be done, though he has no knowledge of it, still he is in the wrong and he is responsible.

καὶ ἢ ψυχὴ ἢ ἄν ἀμάρτη καὶ ποιήσῃ μίαν ἀπὸ πασῶν τῶν ἐντολῶν κυρίου ὧν οὐ δεῖ ποιεῖν καὶ οὐκ ἔγνω καὶ πλημμελήσῃ καὶ λάβῃ τὴν ἀμαρτίαν

18 Người vì sự lỗi mình phải dẫn đến thầy tế lễ một con chiên đực, không tì vết chi bắt trong bầy, tùy theo ý người đánh giá; rồi thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc lỗi cho người đã làm lỗi phạm tội và không tự biết, thì lỗi người sẽ được tha.

Let him come to the priest with a sheep, a male without any mark out of the flock, of the value fixed by you, as an offering for his error; and the priest will take away the sin which he did in error, and he will have forgiveness.

καὶ οἴσει κριὸν ἄμωμον ἐκ τῶν προβάτων τιμῆς ἀργυρίου εἰς πλημμέλειαν πρὸς τὸν ἱερέα καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ἀγνοίας αὐτοῦ ἧς ἠγνόησεν καὶ αὐτὸς οὐκ ᾔδει καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ

19 Ấy l của lễ chuộc sự mắc lỗi: người hẳn phải mắc lỗi cùng Đức Giê-hô-va vậy.

It is an offering for his error: he is certainly responsible before the Lord.

ἐπλημμέλησεν γὰρ πλημμέλησιν ἐναντι κυρίου

1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:

∕6:8∕And the Lord said to Moses,

καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 2 Khi nào ai mắc tội phạm đến Đức Giê-hô-va, hoặc nói dối cùng người lân cận mình về đồ vật gởi hay là tin mà giao cho, hoặc về một tài vật trộm cắp, hoặc giựt lấy của người lân cận mình;
 \6:9\Give orders to Aaron and to his sons, saying, This is the law for the burned offering: the offering is to be on the fire-wood on the altar all night till the morning; and the fire of the altar is to be kept burning.
 έντειλαι ααρων και τοις υιοις αυτου λεγων ουτος ο νόμος της ολοκαυτώσεως αυτη ή ολοκαύτωσις επί της καύσεως αυτης επί του θυσιαστηριου όλ ην την νύκτα έως το πρωι και το πυρ του θυσιαστηριου καθήσεται επ' αυτου ου σβεσθήσεται
- 3 hoặc nếu xí được một của mất mà nói dối về của đó, hoặc thề dối về một trong các việc người ta phạm tội được;
 \6:10\And the priest is to put on his linen robes and his linen trousers, and take up what is over of the offering after it has been burned on the altar, and put it by the side of the altar.
 και ένδύσεται ο ιερευς χιτωνα λινουν και περισκελες λινουν ένδύσεται περι το σωμα αυτου και αφελει την κατακάρπωσιν ην αν καταναλώση το π υρ την ολοκαύτωσιν από του θυσιαστηριου και παραθήσει αυτο έχομενον του θυσιαστηριου
- 4 khi nào đã phạm và mắc lỗi như vậy, thì phải trả lại vật mình đã ăn cắp, hoặc vật đã giựt lấy, hoặc vật đã tin gởi cho, hoặc vật làm mất xí được,
 \6:11\Then having taken off his linen robes and put on other clothing, he is to take it away into a clean place, outside the tent-circle.
 και εκδύσεται την στολην αυτου και ένδύσεται στολην άλλην και έξοίσει την κατακάρπωσιν έξω της παρεμβολης εις τόπον καθαρόν
- 5 hoặc về các món người đã thề dối: người phải thường nguyên lại và phụ thêm một phần năm giá trị mà giao cho chủ vật đó ngày nào mình dâng c
 ủa lễ chuộc sự mắc lỗi.
 \6:12\The fire on the altar is to be kept burning; it is never to go out; every morning the priest is to put wood on it, placing the burned offering in order on it, and there the fat of the peace-offering is to be burned.
 και πυρ επί το θυσιαστήριον καθήσεται από αυτου και ου σβεσθήσεται και καύσει ο ιερευς επ' αυτο ξύλα το πρωι και στοιβάσει επ' αυτου την όλ οκαύτωσιν και επιθήσει επ' αυτο το στέαρ του σωτηριου
- 6 Tùy theo sự đánh giá của người, người ấy phải bắt trong bày một chiên đực không tì vít chi, dẫn đến thầy tế lễ mà dâng cho Đức Giê-hô-va dâng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi mình;
 \6:13\Let the fire be kept burning on the altar at all times; it is never to go out.
 και πυρ δια παντος καθήσεται επί το θυσιαστήριον ου σβεσθήσεται
- 7 thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va, thì lỗi người sẽ được tha, bất luận lỗi nào người đã mắc.
 \6:14\And this is the law for the meal offering: it is to be offered to the Lord before the altar by the sons of Aaron.
 ουτος ο νόμος της θυσιας ην προσάξουσιν αυτην οι υιοι ααρων εναντι κυριου απέναντι του θυσιαστηριου
- 8 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
 \6:15\The priest is to take in his hand some of the meal of the meal offering and of the oil of it, and all the perfume on it, burning it on the altar as a sign, for a sweet smell to the Lord.
 και αφελει από αυτου τη δρακι από της σεμιδάλεως της θυσιας συν τω ελαιω αυτης και συν τω λιβάνω αυτης τα όντα επί της θυσιας και ανοίσει ε πι το θυσιαστήριον κάρπωμα όσμη ευωδίας το μνημόσυνον αυτης τω κυριω

- 9 Hãy truyền lệnh này cho A-rôn cùng các con trai người: Đây là luật về của lễ thiêu: Của lễ thiêu phải ở trên đồng lửa tại bàn thờ trọn đêm cho đến sáng mai, và lửa của bàn thờ giữ cho cháy luôn.
 \6:16\And whatever is over Aaron and his sons may have for their food, taking it without leaven in a holy place; in the open space of the Tent of meeting they may take a meal of it.
 τὸ δὲ καταλειφθὲν ἀπ' αὐτῆς ἔδεται ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἄζυμα βρωθήσεται ἐν τόπῳ ἁγίῳ ἐν αὐλῇ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἔδονται αὐτήν
- 10 Thầy tế lễ sẽ mặc áo lá trong và quần bằng vải gai che thân mình, rồi hót tro của lửa đã đốt của lễ thiêu trên bàn thờ, và đổ gấn bên bàn thờ;
 \6:17\It is not to be cooked with leaven. I have given it to them as their part of the offerings made by fire to me; it is most holy, as are the sin-offerings and the offerings for error.
 οὐ πεφθήσεται ἐξυμωμένη μερίδα αὐτήν ἔδωκα αὐτοῖς ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου ἅγια ἁγίων ὥσπερ τὸ τῆς ἁμαρτίας καὶ ὥσπερ τὸ τῆς πλημμελείας
- 11 Đoạn cổ áo này, mặc áo khác, đem tro này ra ngoài trại quân, đổ trong một nơi tĩnh sạch.
 \6:18\Every male among the children of Aaron may have it for food; it is their right for ever through all your generations, from the offerings made by fire to the Lord: anyone touching them will be holy.
 πᾶν ἀρσενικὸν τῶν ἱερέων ἔδονται αὐτήν νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου πᾶς ὃς ἐὰν ἅψηται αὐτῶν ἁγιασθήσεται
- 12 Lửa trên bàn thờ phải cháy luôn luôn, không nên tắt. Mỗi buổi sáng thầy tế lễ sẽ lấy củi chụm lửa thêm, sắp của lễ thiêu lên trên, và xông những mỡ về của lễ thù ân tại đó.
 \6:19\And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 13 Lửa hăng cháy luôn luôn trên bàn thờ, chẳng nên tắt.
 \6:20\This is the offering which Aaron and his sons are to make to the Lord on the day when he is made a priest: the tenth part of an ephah of the best meal for a meal offering for ever; half of it in the morning and half in the evening.
 τοῦτο τὸ δῶρον ααρων καὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ὃ προσοίσουσιν κυρίῳ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἧ ἂν χρίσῃς αὐτόν τὸ δέκατον τοῦ οἴφι σεμιδάλεως εἰς θυσίαν διὰ παντός τὸ ἡμισυ αὐτῆς τὸ πρωὶ καὶ τὸ ἡμισυ αὐτῆς τὸ δειλινόν
- 14 Đây là luật về của lễ chay: Các con trai A-rôn phải dâng của lễ này tại phía trước bàn thờ, trước mặt Đức Giê-hô-va.
 \6:21\Let it be made with oil on a flat plate; when it is well mixed and cooked, let it be broken and taken in as a meal offering, for a sweet smell to the Lord.
 ἐπὶ τηγάνου ἐν ἐλαίῳ ποιηθήσεται πεφυραμένην οἴσει αὐτήν ἐλικτά θυσίαν ἐκ κλασμάτων θυσίαν ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ
- 15 Họ sẽ lấy một nắm bột lọc trong của lễ chay và dầu, cùng hết thảy nhũ hương ở trên, đem xông trên bàn thờ làm kỷ niệm về một của lễ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
 \6:22\And the same offering is to be given by that one of his sons who takes his place as priest; by an order for ever, all of it is to be burned before the Lord.
 ὁ ἱερεὺς ὃ χριστὸς ἂντ' αὐτοῦ ἐκ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ποιήσει αὐτήν νόμος αἰώνιος ἅπαν ἐπιτελεσθήσεται

- 16** Phần còn dư lại, A-rôn và các con trai người sẽ ăn không pha men, tại một nơi thánh, tức là ăn tại hành lang của hội mạc.
\\6:23Every meal offering offered for the priest is to be completely burned: nothing of it is to be taken for food.
καὶ πᾶσα θυσία ἱερέως ὀλόκαυτος ἔσται καὶ οὐ βρωθήσεται
- 17** Họ không nên nấu bột đó với men; ấy là phần ta cho họ do trong các cửa lễ ta, dùng lửa dâng lên; thật là một vật chí thánh như cửa lễ chuộc tội và cửa lễ chuộc sự mắc lỗi.
\\6:24And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 18** Phàm người nam trong vòng con cái A-rôn, sẽ ăn lấy; ấy là một luật lệ đời đời cho dòng dõi các người về những cửa lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ai đụng đến những cửa lễ đó sẽ nên thánh.
\\6:25Say to Aaron and his sons, This is the law for the sin-offering: the sin-offering is to be put to death before the Lord in the same place as the burned offering; it is most holy.
λάλησον ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ λέγων οὗτος ὁ νόμος τῆς ἁμαρτίας ἐν τόπῳ οὗ σφάζουσιν τὸ ὀλοκαύτωμα σφάζουσιν τὰ περὶ τῆς ἁμαρτίας ἐν ἀντι κυρίου ἅγια ἁγίων ἐστίν
- 19** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
\\6:26The priest by whom it is offered for sin, is to take it for his food in a holy place, in the open space of the Tent of meeting.
ὁ ἱερεὺς ὁ ἀναφέρων αὐτήν ἔδεται αὐτήν ἐν τόπῳ ἁγίῳ βρωθήσεται ἐν αὐλῇ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 20** Đây là cửa lễ A-rôn và các con trai người phải dâng cho Đức Giê-hô-va trong ngày họ chịu phép xức dầu: Một phần mười ê-pha bột lọc làm cửa lễ chay thường thường; sáng một phân nửa, chiều một phân nửa.
\\6:27Anyone touching the flesh of it will be holy: and if any of the blood is dropped on any clothing, the thing on which the blood has been dropped is to be washed in a holy place.
πᾶς ὁ ἀπτόμενος τῶν κρεῶν αὐτῆς ἁγιασθήσεται καὶ ὃ ἐὰν ἐπιρραντισθῇ ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῆς ἐπὶ τὸ ἱμάτιον ὃ ἐὰν ῥαντισθῇ ἐπ' αὐτὸ πλυθήσεται ἐν τόπῳ ἁγίῳ
- 21** Cửa lễ đó sẽ chiên sẵn trên chảo trộn với dầu; chín rồi, người phải đem đến cắt ra từ miếng sẵn dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
\\6:28But the vessel of earth in which the flesh was cooked is to be broken; or if a brass vessel was used, it is to be rubbed clean and washed out with water.
καὶ σκεῦος ὀστράκινον οὗ ἐὰν ἐψηθῇ ἐν αὐτῷ συντριβήσεται ἐὰν δὲ ἐν σκεύει χαλκῷ ἐψηθῇ ἐκτρίψει αὐτὸ καὶ ἐκκλύσει ὕδατι
- 22** Con trai nào của A-rôn chịu xức dầu đặng thế cho người làm thầy tế lễ cũng phải dâng cửa lễ này. Ấy 1 một luật lệ đời đời trước mặt Đức Giê-hô-va: họ phải xông hết trộn của lễ này.
\\6:29Every male among the priests may take it for his food: it is most holy.
πᾶς ἄρσῃ ἐν τοῖς ἱερεῦσιν φάγεται αὐτὰ ἅγια ἁγίων ἐστὶν κυρίου

- 23** Phàm của lễ chay của thầy tế lễ nào thì phải đốt hết, không nên ăn.
 \6:30\No sin-offering, the blood of which is taken into the Tent of meeting, to take away sin in the holy place, may be used for food: it is to be burned with fire.
 και πάντα τὰ περι τῆς ἁμαρτίας ὧν ἐὰν εἰσενεχθῆ ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῶν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ἐξιλάσασθαι ἐν τῷ ἁγίῳ οὐ βρωθήσεται ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται
- 1** Đây là luật lệ về của lễ chuộc sự mắc lỗi, ấy là một vật chí thánh:
 And this is the law of the offering for wrongdoing: it is most holy.
 και οὗτος ὁ νόμος τοῦ κριοῦ τοῦ περι τῆς πλημμελείας ἅγια ἁγίων ἐστίν
- 2** Trong nơi người ta giết con sinh dùng làm của lễ thiêu, thì hãy giết con sinh tế chuộc sự mắc lỗi, rồi rưới huyết ở chung quanh trên bàn thờ.
 They are to put to death the offering for wrongdoing in the same place as the burned offering; and the priest is to put the blood on and round the altar.
 ἐν τόπῳ ὧ ἰερεῖς σφάζουσιν τὸ ὄλοκαύτωμα σφάζουσιν τὸν κριὸν τῆς πλημμελείας ἔναντι κυρίου και τὸ αἶμα προσχεῖ ἐπὶ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου κύκλῳ
- 3** Đoạn dâng hết mỡ, đuôi và mỡ chài,
 And all the fat of it, the fat tail and the fat covering the inside parts, is to be given as an offering.
 και πᾶν τὸ στέαρ αὐτοῦ προσοίσει ἀπ' αὐτοῦ και τὴν ὀσφὺν και πᾶν τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον τὰ ἐνδόσθια και πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῶν ἐνδοσθίων
- 4** hai trái cật và mỡ hai trái cật nơi cạnh hông và tấm da mỏng bọc gan, gờ gần nơi hai trái cật.
 And the two kidneys, and the fat on them, which is by the top of the legs, and the fat joining the liver and the kidneys, he is to take away:
 και τοὺς δύο νεφροὺς και τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν τὸ ἐπὶ τῶν μηρίων και τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος σὺν τοῖς νεφροῖς περιελεί αὐτά
- 5** Thầy tế lễ sẽ xông hết trên bàn thờ làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va: ấy là một của lễ chuộc sự mắc lỗi.
 They are to be burned by the priest on the altar for an offering made by fire to the Lord: it is an offering for wrongdoing.
 και ἀνοίσει αὐτὰ ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κάρπωμα τῷ κυρίῳ περι πλημμελείας ἐστίν
- 6** Mọi người nam trong vòng những thầy tế lễ sẽ ăn thịt đó tại trong một nơi thánh; ấy là một vật chí thánh.
 Every male among the priests may have it as food in a holy place: it is most holy.
 πᾶς ἄρσεν ἐκ τῶν ἱερέων ἔδεται αὐτὰ ἐν τόπῳ ἁγίῳ ἔδονται αὐτὰ ἅγια ἁγίων ἐστίν
- 7** Của lễ chuộc sự mắc lỗi cũng như của lễ chuộc tội, đồng một luật lệ nhau; con sinh sẽ thuộc về thầy tế lễ nào đã dùng nó làm lễ chuộc tội.
 As is the sin-offering, so is the offering for wrongdoing; there is one law for them: the priest who makes the offering to take away sin, he is to have it.
 ὥσπερ τὸ περι τῆς ἁμαρτίας οὕτω και τὸ τῆς πλημμελείας νόμος εἷς αὐτῶν ὁ ἱερεὺς ὅστις ἐξιλάσεται ἐν αὐτῷ αὐτῷ ἔσται

- 8** Còn thầy tế lễ dâng của lễ thiêu cho ai, sẽ được miếng da của con sinh dùng làm của lễ thiêu đó.
And the priest offering any man's burned offering for him, may have the skin of the burned offering which is offered by him.
καὶ ὁ ἱερεὺς ὁ προσάγων ὀλοκαύτωμα ἀνθρώπου τὸ δέριμα τῆς ὀλοκαυτώσεως ἧς αὐτὸς προσφέρει αὐτῷ ἔσται
- 9** Phàm của lễ chay nào, hoặc nấu trong lò, hoặc chiên trên chảo hay là nướng trên vỉ, thì thuộc về thầy tế lễ đã đứng dâng.
And every meal offering which is cooked in the oven and everything made in a cooking pot or on a flat plate, is for the priest by whom it is offered.
καὶ πᾶσα θυσία ἣτις ποιηθήσεται ἐν τῷ κλιβάνῳ καὶ πᾶσα ἣτις ποιηθήσεται ἐπ' ἐσχάρας ἢ ἐπὶ τηγάνου τοῦ ἱερέως τοῦ προσφέροντος αὐτήν αὐτῷ ἔσται
- 10** Phàm của lễ chay, hoặc chế dầu, hoặc khô, phải cứ một mực phân cho các con trai A-rôn.
And every meal offering, mixed with oil or dry, is for all the sons of Aaron in equal measure.
καὶ πᾶσα θυσία ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ καὶ μὴ ἀναπεποιημένη πᾶσι τοῖς υἱοῖς ααρων ἔσται ἐκάστῳ τὸ ἴσον
- 11** Đây là luật lệ về của lễ thù ân mà người ta phải dâng cho Đức Giê-hô-va.
And this is the law for the peace-offerings offered to the Lord.
οὗτος ὁ νόμος θυσίας σωτηρίου ἦν προσοίσουσιν κυρίῳ
- 12** Nếu ai dâng của lễ đó đặng cảm tạ, thì phải dâng chung với của lễ thù ân những bánh nhỏ không pha men, chế dầu, bánh tráng không pha men thoa dầu, bột lọc trộn làm bánh nhỏ chế dầu;
If any man gives his offering as a praise-offering, then let him give with the offering, unleavened cakes mixed with oil and thin unleavened cakes covered with oil and cakes of the best meal well mixed with oil.
ἐὰν μὲν περὶ αἰνέσεως προσφέρῃ αὐτήν καὶ προσοίσει ἐπὶ τῆς θυσίας τῆς αἰνέσεως ἄρτους ἐκ σεμιδάλεως ἀναπεποιημένους ἐν ἐλαίῳ λάγανα ἄζυμα ἀ διακεχρισμένα ἐν ἐλαίῳ καὶ σεμίδαλιν πεφυραμένην ἐν ἐλαίῳ
- 13** lại phải thêm bánh có pha men mà dâng với của lễ thù ân cảm tạ.
With his peace-offering let him give cakes of leavened bread, as a praise-offering.
ἐπ' ἄρτοις ζυμίταις προσοίσει τὰ δῶρα αὐτοῦ ἐπὶ θυσία αἰνέσεως σωτηρίου
- 14** Họ sẽ lấy một phần trong mỗi lễ vật làm của lễ chay giơ lên dâng cho Đức Giê-hô-va; của lễ đó sẽ thuộc về thầy tế lễ đã rưới huyết của con sinh tế thù ân.
And let him give one out of every offering to be lifted up before the Lord; that it may be for the priest who puts the blood of the peace-offering on the altar.
καὶ προσάξει ἐν ἀπὸ πάντων τῶν δῶρων αὐτοῦ ἀφαίρεμα κυρίῳ τῷ ἱερεῖ τῷ προσχέοντι τὸ αἷμα τοῦ σωτηρίου αὐτῷ ἔσται
- 15** Thịt của con sinh tế cảm tạ thù ân thì phải ăn hết nội ngày đã dâng lên, không nên để sót chi lại đến sáng mai.
And the flesh of the praise-offering is to be taken as food on the day when it is offered; no part of it may be kept till the morning.
καὶ τὰ κρέα θυσίας αἰνέσεως σωτηρίου αὐτῷ ἔσται καὶ ἐν ἡ ἡμέρᾳ δωρεῖται βρωθήσεται οὐ καταλείψουσιν ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸ πρωί

- 16** Nếu của lễ dâng về việc thường nguyện hay là lạc ý, thì phải ăn con sinh đó nội trong ngày đã dâng lên; còn dư lại thì ăn ngày mai.
But if his offering is made because of an oath or given freely, it may be taken as food on the day when it is offered; and the rest may be used up on the day after:
κὰν εὐχὴ ἢ ἐκούσιον θυσιάζει τὸ δῶρον αὐτοῦ ἢ ἂν ἡμέρα προσαγάγη τὴν θυσίαν αὐτοῦ βρωθήσεται καὶ τῆ αὔριον
- 17** Nhưng phần còn dư lại đến ngày thứ ba thì phải thiêu đi.
But if any of the flesh of the offering is still unused on the third day, it is to be burned with fire.
καὶ τὸ καταλειφθὲν ἀπὸ τῶν κρεῶν τῆς θυσίας ἕως ἡμέρας τρίτης ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται
- 18** Nếu ai ăn thịt của lễ thù ân trong ngày thứ ba, thì người nào dâng của lễ đó sẽ chẳng được nhậm và chẳng kể chi của lễ đó cho người nũa; ấy là một điều gớm ghê, ai ăn thịt đó sẽ mang lấy tội mình.
And if any of the flesh of the peace-offering is taken as food on the third day, it will not be pleasing to God and will not be put to the account of him who gives it; it will be unclean and a cause of sin to him who takes it as food.
ἐὰν δὲ φαγὼν φάγη ἀπὸ τῶν κρεῶν τῆ ἡμέρα τῆ τρίτη οὐ δεχθήσεται αὐτῷ τῷ προσφέροντι αὐτό οὐ λογισθήσεται αὐτῷ μίσημα ἐστὶν ἢ δὲ ψυχὴ ἢ τις ἐὰν φάγη ἀπ' αὐτοῦ τὴν ἁμαρτίαν λήμψεται
- 19** Cũng chẳng nên ăn thịt đã đụng đến vật chi ô uế; phải thiêu đi. Còn thịt nào ăn được, ai tinh sạch mới nên ăn.
And flesh touched by any unclean thing may not be taken for food: it is to be burned with fire; and as for the flesh of the peace-offerings, everyone who is clean may take it as food:
καὶ κρέα ὅσα ἂν ἄψηται παντὸς ἀκαθάρτου οὐ βρωθήσεται ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται πᾶς καθαρὸς φάγεται κρέα
- 20** Ai đã bị ô uế, lại ăn thịt của lễ thù ân vẫn thuộc về Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
But he who is unclean when he takes as food the flesh of the peace-offerings, which are the Lord's, will be cut off from his people.
ἢ δὲ ψυχὴ ἢ τις ἐὰν φάγη ἀπὸ τῶν κρεῶν τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου ὃ ἐστὶν κυρίου καὶ ἢ ἀκαθαρσία αὐτοῦ ἐπ' αὐτοῦ ἀπολείται ἢ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 21** Nếu ai đụng đến sự ô uế, hoặc của loài người, hoặc của loài vật hay là điều gì ghê gớm, mà lại ăn thịt của lễ thù ân vẫn thuộc về Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
And anyone who, after touching any unclean thing of man or an unclean beast or any unclean and disgusting thing, takes as food the flesh of the peace-offerings, which are the Lord's, will be cut off from his people.
καὶ ψυχὴ ἢ ἂν ἄψηται παντὸς πράγματος ἀκαθάρτου ἢ ἀπὸ ἀκαθαρσίας ἀνθρώπου ἢ τῶν τετραπόδων τῶν ἀκαθάρτων ἢ παντὸς βδελύγματος ἀκαθάρτου καὶ φάγη ἀπὸ τῶν κρεῶν τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου ὃ ἐστὶν κυρίου ἀπολείται ἢ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 22** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 23** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chẳng nên ăn một thứ mỡ nào của bò, chiên hay là dê.
Say to the children of Israel: You are not to take any fat, of ox or sheep or goat, for food.
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λέγων πᾶν στέαρ βοῶν καὶ προβάτων καὶ αἰγῶν οὐκ ἔδεσθε
- 24** Mỡ của con thú nào chết hay là bị xé sẽ được dùng về mọi việc, nhưng các người không nên ăn;
And the fat of that which comes to a natural death, and the fat of that which is attacked by beasts, may be used for other purposes, but not in any way for food.
καὶ στέαρ θνησιμαίων καὶ θηριάλωτον ποιηθήσεται εἰς πᾶν ἔργον καὶ εἰς βρώσιν οὐ βρωθήσεται
- 25** Vì ai ăn mỡ của những thú người ta dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
For anyone who takes as food the fat of any beast of which men make an offering by fire to the Lord, will be cut off from his people.
πᾶς ὁ ἔσθων στέαρ ἀπὸ τῶν κτηνῶν ὧν προσάξει αὐτῶν κάρπωμα κυρίῳ ἀπολείται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἀπὸ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 26** Trong nơi nào các người ở chẳng nên ăn huyết, hoặc của loài chim hay là của loài súc vật.
And you are not to take for food any blood, of bird or of beast, in any of your houses.
πᾶν αἷμα οὐκ ἔδεσθε ἐν πάσῃ τῇ κατοικίᾳ ὑμῶν ἀπὸ τε τῶν πετεινῶν καὶ ἀπὸ τῶν κτηνῶν
- 27** Phàm ai ăn một thứ huyết nào sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
Whoever takes any blood for food will be cut off from his people.
πᾶσα ψυχὴ ἢ ἂν φάγῃ αἷμα ἀπολείται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἀπὸ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 28** Đức Giê-hô-va còn phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 29** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Người nào dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, phải đem đến cho Ngài lễ vật do trong của lễ thù ân mình.
Say to the children of Israel: He who makes a peace-offering to the Lord, is to give an offering to the Lord out of his peace-offering:
καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λαλήσεις λέγων ὁ προσφέρων θυσίαν σωτηρίου κυρίῳ οἴσει τὸ δῶρον αὐτοῦ κυρίῳ ἀπὸ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου
- 30** Chánh tay người sẽ đem phần phải dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; tức là mỡ và cái o, cái o để dâng dùng làm của lễ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va;
He himself is to take to the Lord the offering made by fire, even the fat with the breast, so that the breast may be waved for a wave offering before the Lord.
αἱ χεῖρες αὐτοῦ προσοίσουσιν τὰ καρπώματα κυρίῳ τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τοῦ στηθονίου καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος προσοίσει αὐτὰ ὥστε ἐπιθεῖναι δόμα ἔναντι κυρίου

- 31** rồi thầy tế lễ sẽ xông mỡ trên bàn thờ, còn cái o thì thuộc về phần A-rôn và các con trai người.
And the fat is to be burned by the priest on the altar, but the breast is for Aaron and his sons.
καὶ ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς τὸ στέαρ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἔσται τὸ στήθιον ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ
- 32** Các ngươi cũng sẽ cho thầy tế lễ cái giò hữu về của lễ thù ân dâng làm của lễ giơ lên.
And the right leg you are to give to the priest for an offering to be lifted up out of what is given for your peace-offerings.
καὶ τὸν βραχίονα τὸν δεξιὸν δώσετε ἀφαίρεμα τῷ ἱερεῖ ἀπὸ τῶν θυσιῶν τοῦ σωτηρίου ὑμῶν
- 33** Còn ai trong vòng các con trai A-rôn dâng huyết và mỡ của con sinh tế thù ân, thì sẽ được phần cái giò hữu.
That man, among the sons of Aaron, by whom the blood of the peace-offering and the fat are offered, is to have the right leg for his part.
ὁ προσφέρων τὸ αἷμα τοῦ σωτηρίου καὶ τὸ στέαρ ἀπὸ τῶν υἱῶν ααρων αὐτῷ ἔσται ὁ βραχίων ὁ δεξιὸς ἐν μερίδι
- 34** Vì trong những của lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên ta lấy cái o mà họ đưa qua đưa lại trước mặt ta, và cái giò mà họ dâng giơ lên, dâng ban cho thầy tế lễ A-rôn và các con trai người, chiếu theo luật lệ đời đời mà dân Y-sơ-ra-ên phải giữ theo.
For the breast which is waved and the right leg which is lifted up on high I have taken from the children of Israel, from their peace-offerings, and have given them to Aaron the priest and to his sons as their right for ever from the children of Israel.
τὸ γὰρ στήθιον τοῦ ἐπιθέματος καὶ τὸν βραχίονα τοῦ ἀφαιρέματος εἴληφα παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀπὸ τῶν θυσιῶν τοῦ σωτηρίου ὑμῶν καὶ ἔδωκα αὐτὰ ααρων τῷ ἱερεῖ καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ νόμιμον αἰώνιον παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 35** Ấy 1 phần trong những của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va mà phép xức dầu sẽ truyền cho A-rôn và các con trai người trong ngày nào lập họ làm chức tế lễ trước mặt Đức Giê-hô-va;
This is the holy part given to Aaron and to his sons, out of the offerings made to the Lord by fire, on the day when they were made priests before the Lord;
αὕτη ἡ χρῖσις ααρων καὶ ἡ χρῖσις τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου ἐν ἡμέρᾳ προσηγάγετο αὐτοὺς τοῦ ἱερατεῦειν τῷ κυρίῳ
- 36** Ấy là điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn dân Y-sơ-ra-ên phải ban cho họ từ ngày họ chịu phép xức dầu. Ấy 1 một luật lệ đời đời trải qua các thế đại.
Which the Lord said the children of Israel were to give them, on the day when he made them his priests. It is their right for ever from generation to generation.
καθὰ ἐνετείλατο κύριος δοῦναι αὐτοῖς ἡ ἡμέρᾳ ἔχρισεν αὐτούς παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν
- 37** Đó là luật về của lễ thiêu, về của lễ chay, về của lễ chuộc tội, về của lễ chuộc sự mắc lỗi, về của lễ phong chức và về của lễ thù ân,
These are the laws for the burned offering, the meal offering, and the offering for wrongdoing; and for the making of priests, and for the giving of peace-offerings;
οὗτος ὁ νόμος τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ θυσίας καὶ περὶ ἀμαρτίας καὶ τῆς πλημμελείας καὶ τῆς τελειώσεως καὶ τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου

38 mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se tại trên núi Si-na -i khi Ngài dặn biểu dân Y-sơ-ra-ên dâng của lễ mình cho Đức Giê-hô-va trong đồng vắng Si-na -i.

As they were given by the Lord to Moses on Mount Sinai, on the day when the Lord gave orders to the children of Israel to make their offerings to the Lord, in the waste land of Sinai.

ὄν τρόπον ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ ἐν τῷ ὄρει σινα ἥ ἡμέρα ἐνετείλατο τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ προσφέρειν τὰ δῶρα αὐτῶν ἔναντι κυρίου ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα

1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:

And the Lord said to Moses,

καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

2 Hãy đem A-rôn cùng các con trai người, áo xống, dầu xức, con bò tơ làm của lễ chuộc tội, hai con chiên đực, và giỏ bánh không men;

Take Aaron, and his sons with him, and the robes and the holy oil and the ox of the sin-offering and the two male sheep and the basket of unleavened bread;

λαβὲ ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς στολὰς αὐτοῦ καὶ τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως καὶ τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας καὶ τοὺς δύο κριοὺς καὶ τὸ κανοῦν τῶν ἀζύμων

3 rồi nhóm hiệp cả hội chúng tại cửa hội mạc.

And let all the people come together at the door of the Tent of meeting.

καὶ πᾶσαν τὴν συναγωγὴν ἐκκλησίασεν ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου

4 Môi-se bèn làm y như lời Đức Giê-hô-va phán dặn, hội chúng nhóm hiệp tại nơi cửa hội mạc.

And Moses did as the Lord said, and all the people came together at the door of the Tent of meeting.

καὶ ἐποίησεν μουσῆς ὄν τρόπον συνέταξεν αὐτῷ κύριος καὶ ἐξεκκλησίασεν τὴν συναγωγὴν ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου

5 Môi-se nói cùng hội chúng rằng: Đây là các điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn làm theo.

And Moses said to the people, This is what the Lord has given orders to be done.

καὶ εἶπεν μουσῆς τῇ συναγωγῇ τοῦτό ἐστιν τὸ ῥῆμα ὃ ἐνετείλατο κύριος ποιῆσαι

6 Đoạn, Môi-se biểu A-rôn và các con trai người lại gạn, rồi lấy nước rửa họ.

Then Moses took Aaron and his sons; and after washing them with water,

καὶ προσήνεγκεν μουσῆς τὸν ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ ἔλουσεν αὐτοὺς ὕδατι

7 Người mặc áo lá trong cho A-rôn, cột đai lưng, mặc áo dài, mặc ê-phót và cột đai ê-phót.

He put the coat on him, making it tight with its band, and then the robe, and over it the ephod, with its band of needlework to keep it in place.

καὶ ἐνέδυσεν αὐτὸν τὸν χιτῶνα καὶ ἔζωσεν αὐτὸν τὴν ζώνην καὶ ἐνέδυσεν αὐτὸν τὸν ὑποδύτην καὶ ἐπέθηκεν ἐπ' αὐτὸν τὴν ἐπωμίδα καὶ συνέζωσεν αὐτὸν κατὰ τὴν ποίησιν τῆς ἐπωμίδος καὶ συνέσφιγγεν αὐτὸν ἐν αὐτῇ

- 8 Người cũng đeo băng đeo ngực và gắn vào băng u-rim và thu-mim,
And he put the priest's bag on him, and in the bag he put the Urim and Thummim.
καὶ ἐπέθηκεν ἐπ' αὐτὴν τὸ λογεῖον καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ λογεῖον τὴν δὴλωσιν καὶ τὴν ἀλήθειαν
- 9 đội cái mũ lên đầu, phía trước mũ buộc thẻ vàng, tức là tròng thánh, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And on his head he put the head-dress, and in front of the head-dress the plate of gold, the holy crown, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ ἐπέθηκεν τὴν μίτραν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὴν μίτραν κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ τὸ πέταλον τὸ χρυσοῦν τὸ καθηγιασμένον ἅγιον ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 10 Ké đó, Mô-i-se lấy dầu xức, xức cho đèn tạm và các vật ở tại đó biệt riêng ra thánh,
And Moses took the holy oil and put it on the House and on all the things in it, to make them holy.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τῆς χρίσεως
- 11 rảy dầu bảy lần trên bàn thờ và xức dầu cho bàn thờ cùng các đồ phụ tùng của bàn thờ, cái thùng và chân thùng, dựng biệt riêng ra thánh.
Seven times he put oil on the altar and on all its vessels, and on the washing-basin and its base, to make them holy.
καὶ ἔρρανεν ἀπ' αὐτοῦ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἑπτὰκις καὶ ἔχρισεν τὸ θυσιαστήριον καὶ ἠγίασεν αὐτὸ καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ τὸν λουτήρα καὶ τὴν βάσιν αὐτοῦ καὶ ἠγίασεν αὐτά καὶ ἔχρισεν τὴν σκηνὴν καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῇ καὶ ἠγίασεν αὐτήν
- 12 Người cũng đổ dầu xức trên đầu A-rôn, xức cho người dựng biệt riêng ra thánh.
And some of the oil he put on Aaron's head, to make him holy.
καὶ ἐπέχεεν μουσῆς ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τῆς χρίσεως ἐπὶ τὴν κεφαλὴν ααρων καὶ ἔχρισεν αὐτὸν καὶ ἠγίασεν αὐτόν
- 13 Đoạn, Mô-i-se biểu các con trai A-rôn lại gần, mặc áo lá trong cho, cột đai, đội mũ lên đầu, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
Then he took Aaron's sons, clothing them with the coats, and putting the bands round them, and the head-dresses on their heads, as the Lord had given him orders.
καὶ προσήγαγεν μουσῆς τοὺς υἱοὺς ααρων καὶ ἐνέδυσεν αὐτοὺς χιτῶνας καὶ ἔξωσεν αὐτοὺς ζώνας καὶ περιέθηκεν αὐτοῖς κιδάρεις καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 14 Người biểu đem con bò tơ dùng làm của lễ chuộc tội lại gần, A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu nó.
And he took the ox of the sin-offering; and Aaron and his sons put their hands on the head of the ox,
καὶ προσήγαγεν μουσῆς τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας καὶ ἐπέθηκεν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ μόσχου τοῦ τῆς ἁμαρτίας
- 15 Mô-i-se giết nó, lấy huyết, rồi dùng ngón tay bôi huyết trên chung quanh sừng của bàn thờ, làm cho bàn thờ nên thanh sạch; đoạn đổ huyết dưới chân bàn thờ; như vậy, người biệt bàn thờ riêng ra thánh, để làm lễ chuộc tội tại đó.
And he put it to death; and Moses took the blood and put it on the horns of the altar and round it with his finger, and made the altar clean, draining out the blood at the base of the altar; so he made it holy, taking away what was unclean.
καὶ ἔσφαξεν αὐτόν καὶ ἔλαβεν μουσῆς ἀπὸ τοῦ αἵματος καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου κύκλῳ τῷ δακτύλῳ καὶ ἐκαθάρισεν τὸ θυσιαστήριον καὶ τὸ αἷμα ἐξέχεεν ἐπὶ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἠγίασεν αὐτὸ τοῦ ἐξιλάσασθαι ἐπ' αὐτοῦ

- 16 Người lấy hết mỡ chài, táp da mỏng bọc gan, hai trái cật với mỡ của hai trái cật, rồi đem xông trên bàn thờ.
And he took all the fat on the inside parts, and the fat on the liver, and the two kidneys with their fat, to be burned on the altar;
καὶ ἔλαβεν μουσῆς πᾶν τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῶν ἐνδοσθίων καὶ τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος καὶ ἀμφοτέρους τοὺς νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν καὶ ἀνήνεγκεν μουσῆς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 17 Còn con bò, da, thịt và phần nó, thì người đem thiêu ở ngoài trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
But the ox, with its skin and its flesh and its waste, was burned with fire outside the tent-circle, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ τὸν μόσχον καὶ τὴν βύρσαν αὐτοῦ καὶ τὰ κρέα αὐτοῦ καὶ τὴν κόπρον αὐτοῦ καὶ κατέκαυσεν αὐτὰ πυρὶ ἔξω τῆς παρεμβολῆς ὡς τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 18 Người cũng biểu đem con chiên đực dùng làm của lễ thiêu lại gần, A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu nó;
And he put the male sheep of the burned offering before the Lord, and Aaron and his sons put their hands on its head,
καὶ προσήγαγεν μουσῆς τὸν κριὸν τὸν εἰς ὀλοκαύτωμα καὶ ἐπέθηκεν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ κριοῦ
- 19 rồi Mô-i-se giết nó và rưới huyết chung quanh trên bàn thờ;
And he put it to death; and Moses put some of the blood on and round the altar.
καὶ ἔσφαξεν μουσῆς τὸν κριὸν καὶ προσέχευεν μουσῆς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 20 đoạn sả thịt ra từ miếng, đem xông cái đầu, mấy miếng đó và mỡ.
And when the sheep had been cut into parts, the head and the parts and the fat were burned by Moses.
καὶ τὸν κριὸν ἐκρεανόμησεν κατὰ μέλη καὶ ἀνήνεγκεν μουσῆς τὴν κεφαλὴν καὶ τὰ μέλη καὶ τὸ στέαρ
- 21 Người lấy nước rửa bộ lòng và giò, rồi xông trọn con chiên đực trên bàn thờ; ấy là một của lễ thiêu có mùi thơm, tức một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And the inside parts and the legs were washed with water and all the sheep was burned by Moses on the altar; it was a burned offering for a sweet smell: it was an offering made by fire to the Lord, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ τὴν κοιλίαν καὶ τοὺς πόδας ἔπλυνεν ὕδατι καὶ ἀνήνεγκεν μουσῆς ὅλον τὸν κριὸν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὀλοκαύτωμα ὃ ἐστὶν εἰς ὀσμὴν εὐωδίας καὶ ἄρωμά ἐστιν τῷ κυρίῳ καθάπερ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 22 Người cũng biểu đem con chiên đực thứ nhì lại gần, tức là con chiên đực về lễ phong chức; A-rôn và các con trai người nhận tay mình trên đầu con chiên đực đó.
And he put the other sheep before the Lord, the sheep with which they were made priests; and Aaron and his sons put their hands on the head of the sheep,
καὶ προσήγαγεν μουσῆς τὸν κριὸν τὸν δεύτερον κριὸν τελειώσεως καὶ ἐπέθηκεν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ κριοῦ

- 23** Mũi-se giết nó, lấy huyết bôi trên trái tai hữu của A-rôn, trên ngón cái của bàn tay mặt và trên ngón cái của bàn chân mặt.
And he put it to death; and Moses took some of the blood and put it on the point of Aaron's right ear and on the thumb of his right hand and on the great toe of his right foot.
 και ἔσφαξεν αὐτὸν καὶ ἔλαβεν μωσῆς ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτοῦ καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς ααρων τοῦ δεξιοῦ καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς τοῦ δεξιοῦ
- 24** Mũi-se cũng biểu các con trai A-rôn đến gần, bôi huyết nơi trái tai hữu họ, trên ngón cái của bàn tay mặt và trên ngón cái của bàn chân mặt; đoan n, Mũi-se rưới huyết chung quanh trên bàn thờ.
Then he took Aaron's sons, and Moses put some of the blood on the point of their right ears and on the thumbs of their right hands and on the great toes of their right feet: and Moses put the blood on and round the altar.
 και προσήγαγεν μωσῆς τοὺς υἱοὺς ααρων καὶ ἐπέθηκεν μωσῆς ἀπὸ τοῦ αἵματος ἐπὶ τοὺς λοβοὺς τῶν ὠτῶν τῶν δεξιῶν καὶ ἐπὶ τὰ ἄκρα τῶν χειρῶν αὐτῶν τῶν δεξιῶν καὶ ἐπὶ τὰ ἄκρα τῶν ποδῶν αὐτῶν τῶν δεξιῶν καὶ προσέχεεν μωσῆς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 25** Ké đó, người lấy mỡ, đuôi, hết thảy mỡ chài, tám da mỏng bọc gan, hai trái cật với mỡ của hai trái cật và cái giò hữu;
And he took the fat, and the fat tail, and the fat on the inside parts, and the fat on the liver, and the two kidneys with their fat, and the right leg;
 και ἔλαβεν τὸ στέαρ καὶ τὴν ὀσφὺν καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπὶ τῆς κοιλίας καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος καὶ τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν καὶ τὸν βραχίονα τὸν δεξιόν
- 26** lại lấy trong giỏ bánh không men để trước mặt Đức Giê-hô-va, một cái bánh nhỏ không men, một cái bánh nhỏ có dầu, và một cái bánh trắng, để mấy bánh đó trên những mỡ và giò hữu,
And out of the basket of unleavened bread which was before the Lord he took one unleavened cake, and one cake of bread with oil on it, and one thin cake, and put them on the fat and on the right leg;
 και ἀπὸ τοῦ κανοῦ τῆς τελειώσεως τοῦ ὄντος ἔναντι κυρίου ἔλαβεν ἄρτον ἓνα ἄζυμον καὶ ἄρτον ἐξ ἐλαίου ἓνα καὶ λάγανον ἓν καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ στέαρ καὶ τὸν βραχίονα τὸν δεξιόν
- 27** đoan để hết thảy trong tay A-rôn và tay các con trai người; họ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.
And he put them all on the hands of Aaron and on the hands of his sons, waving them for a wave offering before the Lord.
 και ἐπέθηκεν ἅπαντα ἐπὶ τὰς χεῖρας ααρων καὶ ἐπὶ τὰς χεῖρας τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὰ ἀφαίρεμα ἔναντι κυρίου
- 28** Mũi-se lấy các món đó khỏi tay họ, đem xông nơi bàn thờ tại trên cửa lễ thiêu; ấy là cửa lễ về sự phong chức có mùi thơm, tức là cửa lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
And Moses took them from their hands, and they were burned on the altar on the burned offering, as a priest's offering for a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.
 και ἔλαβεν μωσῆς ἀπὸ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὰ μωσῆς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπὶ τὸ ὀλοκαύτωμα τῆς τελειώσεως ὃ ἐστὶν ὀσμὴ εὖω δίας κάρπωμά ἐστιν τῷ κυρίῳ

- 29** Môi-se cũng lấy cái o của con chiên đực về lễ phong chức và đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là phần thuộc về Môi-se, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.
And Moses took the breast, waving it for a wave offering before the Lord; it was Moses' part of the sheep of the priest's offering, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ λαβὼν μουσῆς τὸ στήθιον ἀφείλεν αὐτὸ ἐπίθεμα ἔναντι κυρίου ἀπὸ τοῦ κριοῦ τῆς τελειώσεως καὶ ἐγένετο μουσῆ ἐν μερίδι καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 30** Kế ấy, Môi-se lấy dầu xức và huyết trên bàn thờ rảy trên A-rôn và trên quần áo người, trên các con trai người và trên quần áo họ, biệt A-rôn và quần áo người, các con trai người và quần áo họ riêng ra thánh.
And Moses took some of the holy oil and of the blood which was on the altar and put it on Aaron and on his robes, and on his sons and on his sons' robes; and made Aaron holy, and his robes and his sons and his sons' robes with him.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τῆς χρίσεως καὶ ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ προσέρρανεν ἐπὶ ααρων καὶ τὰς στολὰς αὐτοῦ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς στολὰς τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἡγίασεν ααρων καὶ τὰς στολὰς αὐτοῦ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς στολὰς τῶν υἱῶν αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 31** Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn và các con trai người rằng: Các người hãy nấu thịt tại cửa hội mạc, và ăn tại đó với bánh ở trong giỏ về lễ phong chức, y như ta đã phán dặn rằng: A-rôn và các con trai người sẽ ăn thịt đó.
And Moses said to Aaron and to his sons, The flesh is to be cooked in water at the door of the Tent of meeting, and there you are to take it as food, together with the bread in the basket, as I have given orders, saying, It is the food of Aaron and his sons.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἐπήσατε τὰ κρέα ἐν τῇ αὐλῇ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἐν τόπῳ ἁγίῳ καὶ ἐκεῖ φάγεσθε αὐτὰ καὶ τοὺς ἄρτους τοὺς ἐν τῷ κανῶ τῆς τελειώσεως ὄν τρόπον συντέτακται μοι λέγων ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ φάγονται αὐτὰ
- 32** Nhưng các người phải thiêu thịt và bánh còn dư lại.
And that which is over of the flesh and of the bread is to be burned with fire.
καὶ τὸ καταλειφθὲν τῶν κρεῶν καὶ τῶν ἄρτων ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται
- 33** Trong bảy ngày các người không nên đi ra khỏi cửa hội mạc cho đến chừng nào những ngày phong chức mình được trọn rồi, vì việc phong chức các người sẽ trải qua bảy ngày.
And you are not to go out from the door of the Tent of meeting for seven days, till the days for making you priest are ended; for this will be the work of seven days.
καὶ ἀπὸ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου οὐκ ἐξελεύσεσθε ἑπτὰ ἡμέρας ἕως ἡμέρα πληρωθῆ ἡμέρα τελειώσεως ὑμῶν ἑπτὰ γὰρ ἡμέρας τελειώσει τὰς χεῖρας ὑμῶν
- 34** Đức Giê-hô-va đã phán dặn làm y như hôm nay người ta đã làm, để làm lễ chuộc tội cho các người.
What has been done this day, has been ordered by the Lord to take away your sin.
καθάπερ ἐποίησεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐνετείλατο κύριος τοῦ ποιῆσαι ὥστε ἐξιλάσασθαι περὶ ὑμῶν

- 35** Vậy, hãy ở trọn ngày cả đêm tại cửa hội mạc trong bảy bữa, gìn giữ mạng linh của Đức Giê-hô-va, hầu cho các ngươi khỏi thác, vì Ngài đã truyền dặn ta như vậy.
And you are to keep watch for the Lord at the door of the Tent of meeting day and night for seven days, so that death may not come to you: for so he has given me orders.
καὶ ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καθήσεσθε ἑπτὰ ἡμέρας ἡμέραν καὶ νύκτα φυλάξεσθε τὰ φυλάγματα κυρίου ἵνα μὴ ἀποθάνητε οὕτως γὰρ ἐνετείλατό μοι κύριος ὁ θεός
- 36** A-rôn và các con trai người làm mọi điều y như Đức Giê-hô-va cậy Môi-se truyền dặn vậy.
And Aaron and his sons did all the things about which the Lord had given orders through Moses.
καὶ ἐποίησεν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ πάντας τοὺς λόγους οὓς συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 1** Qua ngày thứ tám, Môi-se gọi A-rôn và các con trai người cùng những trưởng lão của Y-sơ-ra-ên,
And on the eighth day Moses sent for Aaron and his sons and the responsible men of Israel;
καὶ ἐγενήθη τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ ἐκάλεσεν μουσῆς ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὴν γερουσίαν ἰσραηλ
- 2** rồi dạy A-rôn rằng: Hãy bắt một con bò con đực đặng làm của lễ chuộc tội, một con chiên đực làm của lễ thiêu, đều không tì vết chi, và dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va.
And he said to Aaron, Take a young ox for a sin-offering and a male sheep for a burned offering, without a mark, and make an offering of them before the Lord.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων λαβὲ σεαυτῷ μοσχάριον ἐκ βοῶν περὶ ἁμαρτίας καὶ κριὸν εἰς ὀλοκαύτωμα ἄμωμα καὶ προσένεγκε αὐτὰ ἔναντι κυρίου
- 3** Ngươi hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các ngươi hãy bắt một con dê đực làm của lễ chuộc tội, một con bò con và một con chiên con không tì vết chi, một tuổi, đặng dâng làm của lễ thiêu,
And say to the children of Israel: Take a he-goat for a sin-offering, and a young ox and a lamb, in their first year, without any mark on them, for a burned offering;
καὶ τῇ γερουσίᾳ ἰσραηλ λάλησον λέγων λάβετε χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας καὶ μοσχάριον καὶ ἄμνον ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκάρπωσιν ἄμωμα
- 4** một con bò tơ, một con chiên đực đặng dâng làm của lễ thù ân, để dâng lên trước mặt Đức Giê-hô-va, và một của lễ chay chế dầu; vì ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng các ngươi.
And an ox and a male sheep for peace-offerings, to be put to death before the Lord; and a meal offering mixed with oil: for this day you are to see the Lord.
καὶ μόσχον καὶ κριὸν εἰς θυσίαν σωτηρίου ἔναντι κυρίου καὶ σεμίδαλιν πεφυραμένην ἐν ἐλαίῳ ὅτι σήμερον κύριος ὀφθήσεται ἐν ὑμῖν
- 5** Vậy, họ dẫn đến trước hội mạc những vật Môi-se đã dặn biểu; rồi cả hội chúng đến gần đứng trước mặt Đức Giê-hô-va.
And they took the things ordered by Moses, before the Tent of meeting, and all the people came near, waiting before the Lord.
καὶ ἔλαβον καθὸ ἐνετείλατο μουσῆς ἀπέναντι τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ προσῆλθεν πᾶσα συναγωγή καὶ ἔστησαν ἔναντι κυρίου

- 6 **Môi-se nói rằng: Đây là các điều Đức Giê-hô-va phán dặn; hãy làm đi, thì sự vinh quang của Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng các ngươi.**
And Moses said, This is what the Lord has said you are to do; and you will see the glory of the Lord.
καὶ εἶπεν μουσῆς τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ εἶπεν κύριος ποιήσατε καὶ ὀφθήσεται ἐν ὑμῖν δόξα κυρίου
- 7 **Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn rằng: Ngươi hãy đến gần bàn thờ dâng của lễ chuộc tội và của lễ thiêu của ngươi đi, để vì ngươi và vì dân sự làm lễ chuộc tội; lại cùng hãy dâng của lễ của dân sự và làm lễ chuộc tội cho họ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn vậy.**
And Moses said to Aaron, Come near to the altar and make your sin-offering and your burned offering to take away your sin and the sin of the people, and make the people's offering to take away their sin; as the Lord has given orders.
καὶ εἶπεν μουσῆς τῷ ααρων πρόσελθε πρὸς τὸ θυσιαστήριον καὶ ποιήσον τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας σου καὶ τὸ ὀλοκαύτωμά σου καὶ ἐξίλασαι περὶ σεαυτοῦ καὶ τοῦ οἴκου σου καὶ ποιήσον τὰ δῶρα τοῦ λαοῦ καὶ ἐξίλασαι περὶ αὐτῶν καθάπερ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 8 **A-rôn bèn lại gần bàn thờ, giết bò con đực dùng làm của lễ chuộc tội.**
So Aaron came near to the altar and put to death the ox for the sin-offering for himself;
καὶ προσῆλθεν ααρων πρὸς τὸ θυσιαστήριον καὶ ἔσφαξεν τὸ μοσχάριον τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας
- 9 **Các con trai người đem huyết đến; người nhúng ngón tay vào, bôi trên các sừng bàn thờ, rồi đổ huyết dưới chân bàn thờ.**
And the sons of Aaron gave him the blood and he put his finger in the blood and put it on the horns of the altar, draining out the blood at the base of the altar;
καὶ προσήνεγκαν οἱ υἱοὶ ααρων τὸ αἷμα πρὸς αὐτόν καὶ ἔβαψεν τὸν δάκτυλον εἰς τὸ αἷμα καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τὸ αἷμα ἐξέχεεν ἐπὶ τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου
- 10 **Người lấy đem xông trên bàn thờ mỡ, hai trái cật và tấm da mỏng bọc gan của con sinh tế chuộc tội, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**
But the fat and the kidneys and the fat on the liver of the sin-offering were burned by him on the altar as the Lord gave orders to Moses.
καὶ τὸ στέαρ καὶ τοὺς νεφροὺς καὶ τὸν λοβὸν τοῦ ἥπατος τοῦ περὶ τῆς ἁμαρτίας ἀνήνεγκεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὡς τὸν τρόπον ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 11 **Còn thịt và da, người đem ra thiêu ngoài trại quân.**
And the flesh and the skin were burned with fire outside the tent-circle;
καὶ τὰ κρέα καὶ τὴν βύρσαν κατέκαυσεν αὐτὰ πυρὶ ἔξω τῆς παρεμβολῆς
- 12 **Đoạn, người giết con sinh dùng làm của lễ thiêu. Các con trai A-rôn đem huyết đến, người rưới chung quanh trên bàn thờ.**
And he put to death the burned offering; and Aaron's sons gave him the blood and he put some of it on and round the altar;
καὶ ἔσφαξεν τὸ ὀλοκαύτωμα καὶ προσήνεγκαν οἱ υἱοὶ ααρων τὸ αἷμα πρὸς αὐτόν καὶ προσέχεεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 13 **Họ cũng đem cho A-rôn thịt của lễ thiêu sả ra từ miếng và dầu, rồi người xông hết trên bàn thờ.**
And they gave him the parts of the burned offering, in their order, and the head, to be burned on the altar.
καὶ τὸ ὀλοκαύτωμα προσήνεγκαν αὐτῷ κατὰ μέλη αὐτὰ καὶ τὴν κεφαλὴν καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον

- 14** Đoạn, người rửa bộ lòng và các giò, đem xông trên của lễ thiêu nơi bàn thờ.
And the inside parts and the legs, when they had been washed with water, were burned on the burned offering on the altar.
καὶ ἔπλυνεν τὴν κοιλίαν καὶ τοὺς πόδας ὕδατι καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ ὀλοκαύτωμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 15** Người cũng dâng của lễ của dân sự; bắt con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội cho dân sự, giết nó và dâng lên dâng chuộc tội, y như của lễ đầu tiên;
And he made an offering for the people and took the goat of the sin-offering for the people and put it to death, offering it for sin, in the same way as the first.
καὶ προσήνεγκαν τὸ δῶρον τοῦ λαοῦ καὶ ἔλαβεν τὸν χίμαρον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας τοῦ λαοῦ καὶ ἔσφαζεν αὐτὸ καθὰ καὶ τὸ πρῶτον
- 16** lại người cũng dâng của lễ thiêu theo luật lệ đã định.
And he took the burned offering, offering it in the ordered way;
καὶ προσήνεγκεν τὸ ὀλοκαύτωμα καὶ ἐποίησεν αὐτό ὡς καθήκει
- 17** Ké đó, người dâng của lễ chay, trút đầy bưng tay mình đem xông trên bàn thờ, ngoại trừ của lễ thiêu hồi ban mai.
And he put the meal offering before the Lord, and taking some of it in his hand he had it burned on the altar, separately from the burned offering of the morning.
καὶ προσήνεγκεν τὴν θυσίαν καὶ ἐπλησεν τὰς χεῖρας ἀπ' αὐτῆς καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον χωρὶς τοῦ ὀλοκαυτώματος τοῦ πρωينوῦ
- 18** Người cũng vì dân sự giết con bò tơ và con chiên đực làm của lễ thù ân. Các con trai A-rôn đem huyết đến, và người rưới chung quanh trên bàn thờ.
And he put to death the ox and the sheep, which were the peace-offerings for the people; and Aaron's sons gave him the blood and he put some of it on and round the altar;
καὶ ἔσφαζεν τὸν μόσχον καὶ τὸν κριὸν τῆς θυσίας τοῦ σωτηρίου τῆς τοῦ λαοῦ καὶ προσήνεγκαν οἱ υἱοὶ ααρων τὸ αἷμα πρὸς αὐτόν καὶ προσέχεεν πρὸς τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ
- 19** Họ cũng đem đến cho người mỡ của con bò tơ và con chiên đực, đuôi, mỡ trên bộ lòng, hai trái cật, và tấm da mỏng bọc gan;
And as for the fat of the ox and the fat tail of the sheep and the fat covering the inside parts and the kidneys and the fat on the liver;
καὶ τὸ στέαρ τὸ ἀπὸ τοῦ μόσχου καὶ τοῦ κριοῦ τὴν ὀσφὴν καὶ τὸ στέαρ τὸ κατακαλύπτον ἐπὶ τῆς κοιλίας καὶ τοὺς δύο νεφροὺς καὶ τὸ στέαρ τὸ ἐπ' αὐτῶν καὶ τὸν λοβὸν τὸν ἐπὶ τοῦ ἥπατος
- 20** để những mỡ này trên o, rồi xông mỡ nơi bàn thờ.
They put the fat on the breasts, and the fat was burned on the altar.
καὶ ἐπέθηκεν τὰ στέατα ἐπὶ τὰ στήθνια καὶ ἀνήνεγκαν τὰ στέατα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 21** Đoạn, A-rôn lấy cái o và giò hữu đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Môi-se đã dặn biểu.
And Aaron took the breasts and the right leg, waving them for a wave offering before the Lord, as Moses gave orders.
καὶ τὸ στήθιον καὶ τὸν βραχίονα τὸν δεξιὸν ἀφείλεν ααρων ἀφαίρεμα ἔναντι κυρίου ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μοϋσῆ

- 22** A-rôn giơ tay mình trên dân sự chúc phước cho; sau khi dâng của lễ chuộc tội, của lễ thiêu, và của lễ thù ân, thì người bước xuống khỏi bàn thờ.
And Aaron, lifting up his hands to the people, gave them a blessing; and he came down from offering the sin-offering, and the burned offering, and the peace-offerings.
καὶ ἐξάρων ααρων τὰς χεῖρας ἐπὶ τὸν λαὸν εὐλόγησεν αὐτούς καὶ κατέβη ποιήσας τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ τοῦ σωτηρίου
- 23** Môi-se và A-rôn bèn vào hội mạc, ké lại ra chúc phước cho dân sự; sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng cả dân sự:
And Moses and Aaron went into the Tent of meeting, and came out and gave the people a blessing, and the glory of the Lord was seen by all the people.
καὶ εἰσῆλθεν μουσῆς καὶ ααρων εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐξελθόντες εὐλόγησαν πάντα τὸν λαὸν καὶ ὤφθη ἡ δόξα κυρίου παντὶ τῷ λαῷ
- 24** một ngọn lửa từ trước mặt Đức Giê-hô-va lóe ra thiêu hóa của lễ thiêu và mỡ trên bàn thờ. Cả dân sự thấy, đều cất tiếng reo mừng và sấp mặt xuống đất.
And fire came out from before the Lord, burning up the offering on the altar and the fat: and when all the people saw it, they gave a loud cry, falling down on their faces.
καὶ ἐξῆλθεν πῦρ παρὰ κυρίου καὶ κατέφαγεν τὰ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου τὰ τε ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ στέατα καὶ εἶδεν πᾶς ὁ λαὸς καὶ ἐξέστη καὶ ἔπεσαν ἐπὶ πρόσωπον
- 1** Hai con trai A-rôn, Na-đáp và A-bi-hu, mỗi người đều cầm lư hương mình, để lửa vào, bỏ hương lên và dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là điều Ngài không phán dặn họ.
And Nadab and Abihu, the sons of Aaron, took their vessels and put fire in them and perfume, burning strange fire before the Lord, which he had not given them orders to do.
καὶ λαβόντες οἱ δύο υἱοὶ ααρων ναδαβ καὶ αβιουδ ἕκαστος τὸ πυρεῖον αὐτοῦ ἐπέθηκαν ἐπ' αὐτὸ πῦρ καὶ ἐπέβαλον ἐπ' αὐτὸ θυμίαμα καὶ προσήνευκαν ἔναντι κυρίου πῦρ ἀλλότριον ὃ οὐ προσέταξεν κύριος αὐτοῖς
- 2** Một ngọn lửa từ trước mặt Đức Giê-hô-va lòe ra, nuốt tiêu họ và họ chết trước mặt Đức Giê-hô-va.
And fire came out from before the Lord, burning them up and causing their destruction before the Lord.
καὶ ἐξῆλθεν πῦρ παρὰ κυρίου καὶ κατέφαγεν αὐτούς καὶ ἀπέθανον ἔναντι κυρίου
- 3** Môi-se bèn nói cùng A-rôn rằng: Ấy là điều Đức Giê-hô-va đã tỏ ra khi Ngài phán rằng: Ta sẽ nhờ những kẻ lại gần ta mà được tôn thánh và được vinh hiển trước mặt cả dân sự. A-rôn nín lặng.
Then Moses said to Aaron, This is what the Lord said, I will be holy in the eyes of all those who come near to me, and I will be honoured before all the people. And Aaron said nothing.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων τοῦτό ἐστιν ὃ εἶπεν κύριος λέγων ἐν τοῖς ἐγγίζουσίν μοι ἁγιασθήσομαι καὶ ἐν πάσῃ τῇ συναγωγῇ δοξασθήσομαι καὶ κατενύχθη ααρων

- 4** Môi-se gọi Mi-sa-ên và En-sa-phan, hai con trai của U-xi-ên, chú của A-rôn, mà dạy rằng: Hãy lại gần khiêng thây hai anh em các người khỏi trước nơi thánh, đem ra ngoài trại quân.
And Moses sent for Mishael and Elzaphan, the sons of Uzziel, the brother of Aaron's father, and said to them, Come near and take your brothers away from before the holy place, outside the tent-circle.
καὶ ἐκάλεσεν μουσῆς τὸν μισαδαι καὶ τὸν ελισαφαν υἱοὺς οὔριλ υἱοὺς τοῦ ἀδελφοῦ τοῦ πατρὸς ααρων καὶ εἶπεν αὐτοῖς προσέλθατε καὶ ἄρατε τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν ἐκ προσώπου τῶν ἁγίων ἔξω τῆς παρεμβολῆς
- 5** Vậy, họ đến gần khiêng thây còn mặc áo lá trong ra ngoài trại quân, y như lời Môi-se đã biểu.
So they came and took them, in their coats, outside the tent-circle, as Moses had said.
καὶ προσήλθον καὶ ἦραν ἐν τοῖς χιτῶσιν αὐτῶν ἔξω τῆς παρεμβολῆς ὡς τρόπον εἶπεν μουσῆς
- 6** Đoạn, Môi-se nói cùng A-rôn, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, hai con trai người, mà rằng: Các người chớ để đầu trần và chớ xé áo mình, e khi phải chết và Đức Giê-hô-va nổi giận cùng cả hội chúng chăng; nhưng anh em các người, là cả nhà Y-sơ-ra-ên, phải nên khóc vì có lửa thiêu hóa mà Đức Giê-hô-va nổi phùng lên.
And Moses said to Aaron and to Eleazar and Ithamar, his sons, Do not let your hair be loose, and give no signs of grief; so that death may not overtake you, and his wrath come on all the people; but let there be weeping among your brothers and all the house of Israel for this burning of the Lord's fire.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων καὶ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ τοὺς καταλελειμμένους τὴν κεφαλὴν ὑμῶν οὐκ ἀποκιδαρώσετε καὶ τὰ ἱμάτια ὑμῶν οὐ διαρρήξετε ἵνα μὴ ἀποθάνητε καὶ ἐπὶ πᾶσαν τὴν συναγωγὴν ἔσται θυμὸς οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν πᾶς ὁ οἶκος ἰσραηλ κλαύσονται τὸν ἔμπυρσι μόν ὃν ἐνεπυρίσθησαν ὑπὸ κυρίου
- 7** Đứng ra khỏi cửa hội mạc, e các người phải chết chăng; vì dầu xức của Đức Giê-hô-va ở trên các người. Họ bèn làm theo lời Môi-se.
And do not go out from the door of the Tent of meeting, or death will come to you; for the holy oil of the Lord is on you. And they did as Moses said.
καὶ ἀπὸ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου οὐκ ἐξελεύσεσθε ἵνα μὴ ἀποθάνητε τὸ γὰρ ἔλαιον τῆς χρίσεως τὸ παρὰ κυρίου ἐφ' ὑμῖν καὶ ἐποίησαν κατὰ τὸ ῥῆμα μουσῆ
- 8** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng:
And the Lord said to Aaron:
καὶ ἐλάλησεν κύριος τῷ ααρων λέγων
- 9** Khi nào vào hội mạc, người và các con trai người chớ nên uống rượu hay là uống vật chi có tánh say, e phải chết chăng: ấy là một mạng lệnh đời đời, trải các thế đại,
Take no wine, or strong drink, you or your sons with you, when you go into the Tent of meeting, that it may not be the cause of death to you; this is an order for ever through all your generations.
οἶνον καὶ σικερα οὐ πίεσθε σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου μετὰ σοῦ ἡνίκα ἂν εἰσπορεύησθε εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου ἢ προσπορευομένων ὑμῶν πρὸς τὸ θυσιαστήριον καὶ οὐ μὴ ἀποθάνητε νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν

- 10** hầu cho các ngươi được phân biệt đều thánh và điều chẳng thánh, sự khiết và sự chẳng khiết,
And make a division between the holy and the common, and between the unclean and the clean;
διαστεῖλαι ἀνὰ μέσον τῶν ἁγίων καὶ τῶν βεβήλων καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ἀκαθάρτων καὶ τῶν καθαρῶν
- 11** và dạy dân Y-sơ-ra-ên các mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy cho.
Teaching the children of Israel all the laws which the Lord has given them by the hand of Moses.
καὶ συμβιβάσεις τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ πάντα τὰ νόμιμα ἃ ἐλάλησεν κύριος πρὸς αὐτοὺς διὰ χειρὸς μουσῆ
- 12** Môi-se nói cùng A-rôn, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, là hai con trai A-rôn còn lại, mà rằng: Hãy lấy của lễ chay còn dư lại về của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, và hãy ăn đi không pha men, gần bàn thờ, vì là một vật chí thánh.
And Moses said to Aaron and to Eleazar and Ithamar, his sons who were still living, Take the rest of the meal offering from the offerings of the Lord made by fire, and take it for your food, without leaven, at the side of the altar, for it is most holy.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων καὶ πρὸς ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ τοὺς υἱοὺς ααρων τοὺς καταλειφθέντας λάβετε τὴν θυσίαν τὴν καταλειφθεῖσαν ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου καὶ φάγεσθε ἄζυμα παρὰ τὸ θυσιαστήριον ἅγια ἁγίων ἐστίν
- 13** Phải ăn của lễ này tại nơi thánh, vì là phần của ngươi và của các con trai ngươi trong những của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; bởi vì đã phán dạy ta làm như vậy.
It is to be for your food in a holy place, because it is your right and your sons' right, from the offerings of the Lord made by fire: for so am I ordered.
καὶ φάγεσθε αὐτὴν ἐν τόπῳ ἁγίῳ νόμιμον γάρ σοὶ ἐστὶν καὶ νόμιμον τοῖς υἱοῖς σου τοῦτο ἀπὸ τῶν καρπωμάτων κυρίου οὕτω γὰρ ἐντέταταί μοι
- 14** Còn cái o dâng đưa qua đưa lại, và cái giò dâng giơ lên, ngươi, các con trai và các con gái ngươi hãy ăn tại một nơi tinh sạch, vì các điều đó đã ban cho làm phần riêng của ngươi và của các con trai ngươi, do những của lễ thù ân của dân Y-sơ-ra-ên.
And the breast which is waved and the leg which is lifted up on high, you are to take as your food in a clean place; you and your sons and your daughters with you: for they are given to you as your right and your sons' right, from the peace-offerings of the children of Israel.
καὶ τὸ στηθόνιον τοῦ ἀφορίσματος καὶ τὸν βραχίονα τοῦ ἀφαιρέματος φάγεσθε ἐν τόπῳ ἁγίῳ σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ ὁ οἶκός σου μετὰ σοῦ νόμιμον γὰρ σοὶ καὶ νόμιμον τοῖς υἱοῖς σου ἐδόθη ἀπὸ τῶν θυσιῶν τοῦ σωτηρίου τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 15** Họ sẽ đem đến cái giò dâng giơ lên và cái o dâng đưa qua đưa lại với những mỡ định thiêu hóa, để dâng đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va. Những điều đó sẽ thuộc về ngươi và các con trai ngươi chiếu theo luật lệ đời đời, y như Đức Giê-hô-va đã phán dạy vậy.
Let them take the breast which is waved and the leg which is lifted up on high, with the fat of the burned offering, to be waved for a wave offering before the Lord; and this will be for you and for your sons with you, for a right for ever, as the Lord has given orders.
τὸν βραχίονα τοῦ ἀφαιρέματος καὶ τὸ στηθόνιον τοῦ ἀφορίσματος ἐπὶ τῶν καρπωμάτων τῶν στεάτων προσοίσουσιν ἀφόρισμα ἀφορίσαι ἔναντι κυρίου καὶ ἔσται σοὶ καὶ τοῖς υἱοῖς σου καὶ ταῖς θυγατέρας σου μετὰ σοῦ νόμιμον αἰώνιον ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ

- 16** Và, Môi-se tìm con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội, thấy nó đã bị thiêu, bèn nổi giận cùng Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma, hai con trai A-rôn còn lại và nói rằng:
And Moses was looking for the goat of the sin-offering, but it was burned; and he was angry with Eleazar and Ithamar, the sons of Aaron, who were still living, saying,
καὶ τὸν χίμαρον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας ζητῶν ἐξεζήτησεν μουσῆς καὶ ὅδε ἐνεπεπύριστο καὶ ἐθυμώθη μουσῆς ἐπὶ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ τοὺς υἱοὺς ααρων τοὺς καταλειμμένους λέγων
- 17** Sao các người không ăn thịt con sinh tế chuộc tội trong nơi thánh? Vì là một vật chí thánh mà Đức Giê-hô-va đã ban cho các người, hầu gánh lấy tội của hội chúng, và làm lễ chuộc tội cho họ trước mặt Đức Giê-hô-va.
Why did you not make a meal of the sin-offering in the holy place? For it is most holy and he has given it to you, so that the sin of the people may be put on it, to take away their sin before the Lord.
διὰ τί οὐκ ἐφάγετε τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας ἐν τόπῳ ἁγίῳ ὅτι γὰρ ἅγια ἁγίων ἐστὶν τοῦτο ἔδωκεν ὑμῖν φαγεῖν ἵνα ἀφέλητε τὴν ἁμαρτίαν τῆς συναγωγῆς καὶ ἐξιλάσησθε περὶ αὐτῶν ἔναντι κυρίου
- 18** Nay, huyết nó không có đem vào trong nơi thánh; quả đáng các người ăn sinh lễ trong nơi thánh, y như lời ta đã dặn biểu.
See, its blood was not taken into the holy place: certainly it was right for you to have taken it as food in the holy place, as I gave orders.
οὐ γὰρ εἰσῆχθη τοῦ αἵματος αὐτοῦ εἰς τὸ ἅγιον κατὰ πρόσωπον ἔσω φάγεσθε αὐτὸ ἐν τόπῳ ἁγίῳ ὃν τρόπον μοι συνέταξεν κύριος
- 19** Nhưng A-rôn đáp rằng: Kia, ngày nay họ đã dâng của lễ chuộc tội và của lễ thiêu của mình trước mặt Đức Giê-hô-va; và sau khi việc rui này xảy ra, nếu lại ngày nay tôi ăn của lễ chuộc tội, há có đẹp lòng Đức Giê-hô-va chăng?
And Aaron said to Moses, You have seen that today they have made their sin-offering and their burned offering before the Lord, and such things as these have come on me. If I had taken the sin-offering as food today, would it have been pleasing to the Lord?
καὶ ἐλάλησεν ααρων πρὸς μουσῆν λέγων εἰ σήμερον προσαγειόχασιν τὰ περὶ τῆς ἁμαρτίας αὐτῶν καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα αὐτῶν ἔναντι κυρίου καὶ συμβέβηκέν μοι ταῦτα καὶ φάγομαι τὰ περὶ τῆς ἁμαρτίας σήμερον μὴ ἀρεστὸν ἔσται κυρίῳ
- 20** Môi-se phải nghe lời đáp ấy, bèn nhận cho phải.
And after hearing this, Moses was no longer angry.
καὶ ἤκουσεν μουσῆς καὶ ἤρεσεν αὐτῷ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων
- 2** Hãy nói với dân Y-sơ-ra-ên rằng: Trong các loài vật trên mặt đất, này là những con các người được phép ăn:
Say to the children of Israel: These are the living things which you may have for food among all the beasts on the earth.
λαλήσατε τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγοντες ταῦτα τὰ κτήνη ἃ φάγεσθε ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν τῶν ἐπὶ τῆς γῆς

- 3** Hễ loài vật nào có móng rẽ ra, chân chia hai và nhoi, thì các người được phép ăn.
 You may have as food any beast which has a division in the horn of its foot, and whose food comes back into its mouth to be crushed again.
 πάν κτήνος διχλοῦν ὄπλῃν καὶ ὀνουχιστῆρας ὀνουχίζον δύο χηλῶν καὶ ἀνάγον μηρυκισμὸν ἐν τοῖς κτήνεσιν ταῦτα φάγεσθε
- 4** Nhưng chẳng nên ăn con nào chỉ nhoi không, hay là chỉ có móng rẽ không: con lạc đà, nó nhoi, nhưng không có móng rẽ; nên hãy cầm nó là loài vậ
 ật không sạch;
 But, at the same time, of those beasts, you may not take for food the camel, because its food comes back but the horn of its foot is not parted in
 two; it is unclean to you.
 πλὴν ἀπὸ τούτων οὐ φάγεσθε ἀπὸ τῶν ἀναγόντων μηρυκισμὸν καὶ ἀπὸ τῶν διχλοῦντων τὰς ὄπλᾶς καὶ ὀνουχίζόντων ὀνουχιστῆρας τὸν κάμηλον ὅτι
 ἀνάγει μηρυκισμὸν τοῦτο ὄπλῃν δὲ οὐ διχλεῖ ἀκάθαρτον τοῦτο ὑμῖν
- 5** con chuột đồng, nó nhoi, nhưng không có móng rẽ, nên hãy cầm nó là loài vật không sạch;
 And the rock-badger, for the same reason, is unclean to you.
 καὶ τὸν δασύποδα ὅτι ἀνάγει μηρυκισμὸν τοῦτο καὶ ὄπλῃν οὐ διχλεῖ ἀκάθαρτον τοῦτο ὑμῖν
- 6** con thỏ rừng, nó nhoi nhưng không móng rẽ; nên hãy cầm nó là loài vật không sạch;
 And the hare, because the horn of its foot is not parted in two, is unclean to you.
 καὶ τὸν χοιρογρύλλιον ὅτι ἀνάγει μηρυκισμὸν τοῦτο καὶ ὄπλῃν οὐ διχλεῖ ἀκάθαρτον τοῦτο ὑμῖν
- 7** con heo, nó có móng rẽ, chân chia hai, nhưng không nhoi; nên hãy cầm nó là loài vật không sạch.
 And the pig is unclean to you, because though the horn of its foot is parted, its food does not come back.
 καὶ τὸν ἕν ὅτι διχλεῖ ὄπλῃν τοῦτο καὶ ὀνουχίζει ὀνουχας ὄπλῃς καὶ τοῦτο οὐκ ἀνάγει μηρυκισμὸν ἀκάθαρτον τοῦτο ὑμῖν
- 8** Các người không nên ăn thịt và cũng không nên đụng đến thây các thú đó; phải cầm là vật không sạch.
 Their flesh may not be used for food, and their dead bodies may not even be touched; they are unclean to you.
 ἀπὸ τῶν κρεῶν αὐτῶν οὐ φάγεσθε καὶ τῶν θνησιμαίων αὐτῶν οὐχ ἄψεσθε ἀκάθαρτα ταῦτα ὑμῖν
- 9** Những loài vật ở dưới nước mà các người được phép ăn, là loài vật nào, hoặc ở dưới biển, hoặc ở dưới sông, có vây và có vẩy.
 These you may have for food of all things living in the water: anything living in the water, in the seas or rivers, which has special parts for
 swimming and skin formed of thin plates, may be used for food.
 καὶ ταῦτα ἃ φάγεσθε ἀπὸ πάντων τῶν ἐν τοῖς ὕδασιν πάντα ὅσα ἐστὶν αὐτοῖς πτερύγια καὶ λεπίδες ἐν τοῖς ὕδασιν καὶ ἐν ταῖς θαλάσσαις καὶ ἐν τοῖς
 χειμάρροις ταῦτα φάγεσθε
- 10** Phàm vật nào hoặc dưới biển, hoặc dưới sông, tức các loài sanh sản trong nước, mà không có vây và chẳng có vẩy, thì các người không nên ăn, ph
 ải lấy làm gớm ghiếc cho các người.
 All other things living and moving in the water, in the sea or in the rivers, are a disgusting thing to you;
 καὶ πάντα ὅσα οὐκ ἐστὶν αὐτοῖς πτερύγια οὐδὲ λεπίδες ἐν τῷ ὕδατι ἢ ἐν ταῖς θαλάσσαις καὶ ἐν τοῖς χειμάρροις ἀπὸ πάντων ὧν ἐρεύγεται τὰ ὕδατα
 καὶ ἀπὸ πάσης ψυχῆς ζώσης τῆς ἐν τῷ ὕδατι βδέλυγμά ἐστιν

- 11 Những loài này, khá lấy làm gớm ghiếc cho mình, chớ nên ăn thịt nó, và hãy cảm thây nó là điều gớm ghiếc.
They may not be used for food, and their dead bodies are disgusting to you.
καὶ βδελύγματα ἔσονται ὑμῖν ἀπὸ τῶν κρεῶν αὐτῶν οὐκ ἔδεσθε καὶ τὰ θνησιμαῖα αὐτῶν βδελύξεσθε
- 12 Các loài vật nào ở trong nước không có vây và chẳng có vẩy, thì phải lấy làm gớm ghiếc cho các ngươi.
Anything in the water which has no special parts for swimming and no thin plates on its skin is disgusting to you.
καὶ πάντα ὅσα οὐκ ἔστιν αὐτοῖς πτερύγια καὶ λεπίδες τῶν ἐν τῷ ὕδατι βδέλυγμα τοῦτό ἐστιν ὑμῖν
- 13 Trong các loài chim, những giống các ngươi phải cảm bằng gớm ghiếc, không nên ăn, là chim ưng, chim ngạc, ó biển;
And among birds these are to be disgusting to you, and not to be used for food: the eagle and the gier-eagle and the ospray;
καὶ ταῦτα βδελύξεσθε ἀπὸ τῶν πετεινῶν καὶ οὐ βρωθήσεται βδέλυγμά ἐστιν τὸν ἀετὸν καὶ τὸν γρύπα καὶ τὸν ἀλαιοῖτον
- 14 chim lão ưng và con diều, tùy theo loại chúng nó;
And the kite and the falcon, and birds of that sort;
καὶ τὸν γύπα καὶ ἰκτῖνα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῶ
- 15 các thứ quạ,
Every raven, and birds of that sort;
καὶ κόρακα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῶ
- 16 chim đà điểu, chim ụt, chim thủy kê, chim bò cắc và các loại giống chúng nó;
And the ostrich and the night-hawk and the sea-hawk, and birds of that sort;
καὶ στρουθὸν καὶ γλαῦκα καὶ λάρων καὶ τὰ ὅμοια αὐτῶ καὶ ἰέρακα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῶ
- 17 chim mèo, chim thằng cộc, con cò quám,
And the little owl and the cormorant and the great owl;
καὶ νυκτικόρακα καὶ καταρράκτην καὶ ἴβιν
- 18 con hạc, chim thằng bè, con cồng cộc,
And the water-hen and the pelican and the vulture;
καὶ πορφυρίωνα καὶ πελεκᾶνα καὶ κύκνον
- 19 con cò, con diệc và các loại giống chúng nó; chim rẽ quạ và con doi.
The stork and the heron, and birds of that sort, and the hoopoe and the bat.
καὶ γλαῦκα καὶ ἐροδιὸν καὶ χαραδριὸν καὶ τὰ ὅμοια αὐτῶ καὶ ἔποπα καὶ νυκτερίδα

- 20 Hễ côn trùng nào hay bay, đi bốn cẳng, thì các ngươi hãy lấy làm gớm ghiếc.
Every winged four-footed thing which goes on the earth is disgusting to you;
 και πάντα τὰ ἔρπετὰ τῶν πετεινῶν ἃ πορεύεται ἐπὶ τέσσαρα βδέλυγματά ἐστιν ὑμῖν
- 21 Nhưng trong loại côn trùng nào hay bay và đi bốn cẳng, các ngươi được ăn con nào có cẳng dặng nhảy trên đất;
But of the winged four-footed things, those which have long legs for jumping on the earth you may have for food;
 ἀλλὰ ταῦτα φάγεσθε ἀπὸ τῶν ἔρπετῶν τῶν πετεινῶν ἃ πορεύεται ἐπὶ τέσσαρα ἃ ἔχει σκέλη ἀνώτερον τῶν ποδῶν αὐτοῦ πηδᾶν ἐν αὐτοῖς ἐπὶ τῆς γῆς
- 22 là con cào cào tùy theo loại nó, con ve tùy theo loại nó, châu chấu tùy theo loại nó, con dế tùy theo loại nó.
Such as all the different sorts of locust.
 και ταῦτα φάγεσθε ἀπ' αὐτῶν τὸν βροῦχον και τὰ ὅμοια αὐτῷ και τὸν ἀττάκην και τὰ ὅμοια αὐτῷ και τὴν ἀκρίδα και τὰ ὅμοια αὐτῇ και τὸν ὄφιου ἀχην και τὰ ὅμοια αὐτῷ
- 23 Các loài côn trùng khác hay bay và có bốn cẳng, thì các ngươi phải lấy làm gớm ghiếc.
But all other winged four-footed things which go on the earth are disgusting to you.
 πάν ἔρπετὸν ἀπὸ τῶν πετεινῶν οἷς ἐστιν τέσσαρες πόδες βδέλυγμα ἐστιν ὑμῖν
- 24 Các ngươi sẽ vì loại đó mà bị ô uế; ai đụng đến xác chết loài đó sẽ bị ô uế cho đến chiều tối.
By these you will be made unclean; anyone touching their dead bodies will be unclean till evening;
 και ἐν τούτοις μιανθήσεσθε πᾶς ὁ ἀπτόμενος τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 25 Ai mang xác chết loài đó phải giặt áo xống mình, và bị ô uế cho đến chiều tối.
Whoever takes away the dead body of one of them is to have his clothing washed, and will be unclean till evening.
 και πᾶς ὁ αἶρων τῶν θνησιμαίων αὐτῶν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια και ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 26 Các thú nào có móng rẽ ra, nhưng không có chân chia hai và không nhoi, tất phải lấy làm ô uế cho các ngươi; ai đụng đến sẽ bị ô uế.
Every beast, in the horn of whose foot there is not a complete division, and whose food does not come back, is unclean to you: anyone touching one of these will be unclean.
 ἐν πᾶσιν τοῖς κτήγεσιν ὃ ἐστιν διχηλοῦν ὀπλὴν και ὀνουχιστήρας ὀνουχίζει και μηρυκισμὸν οὐ μαρυκᾶται ἀκάθαρτα ἔσονται ὑμῖν πᾶς ὁ ἀπτόμενος τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 27 Trong giống đi bốn cẳng, hễ con nào đi trên bàn cẳng, thì kẻ là không sạch cho các ngươi; ai đụng đến xác chết nó sẽ bị ô uế đến chiều tối;
Any four-footed beast which goes on the ball of its foot, is unclean to you: anyone touching the dead body of one of these will be unclean till evening.
 και πᾶς ὃς πορεύεται ἐπὶ χειρῶν ἐν πᾶσι τοῖς θηρίοις ἃ πορεύεται ἐπὶ τέσσαρα ἀκάθαρτα ἔσται ὑμῖν πᾶς ὁ ἀπτόμενος τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας

- 28** còn ai mang xác chết nó sẽ giặt áo xống mình, và bị ô uế đến chiều tối; các loài đó là không sạch cho các người.
Anyone who takes away the dead body of one of these is to have his clothing washed and be unclean till evening.
καὶ ὁ αἶρων τῶν θνησιμαίων αὐτῶν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας ἀκάθαρτα ταῦτα ὑμῖν ἐστίν
- 29** Trong loài đi bò trên mặt đất, này là những loài lầy lầm không sạch cho các người: con chuột nhũi, con chuột lắt, con rắn mối, tùy theo loại chúng nó;
And these are unclean to you among things which go low down on the earth; the weasel and the mouse and the great lizard, and animals of that sort;
καὶ ταῦτα ὑμῖν ἀκάθαρτα ἀπὸ τῶν ἐρπετῶν τῶν ἐρπόντων ἐπὶ τῆς γῆς ἢ γαλῆ καὶ ὁ μῦς καὶ ὁ κροκόδειλος ὁ χερσαῖος
- 30** con cắc kè, kỳ đà, con thạch sùng, con kỳ nhông và con cắc kè.
And the ferret and the land crocodile and the lizard and the sand-lizard and the chameleon.
μυγαλῆ καὶ χαμαιλέον καὶ καλαβώτης καὶ σαύρα καὶ ἀσπάλαξ
- 31** Trong các loài côn trùng, những loài đó lầy lầm không sạch cho các người: ai đụng đến xác chết nó sẽ bị ô uế cho đến chiều tối.
All these are unclean to you: anyone touching them when they are dead will be unclean till evening.
ταῦτα ἀκάθαρτα ὑμῖν ἀπὸ πάντων τῶν ἐρπετῶν τῶν ἐπὶ τῆς γῆς πᾶς ὁ ἀπτόμενος αὐτῶν τεθνηκότων ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 32** Bất luận vật nào, hễ loài này chết rớt nhằm trên, thì đều bị ô uế, hoặc đồ bằng cây, áo xống, da, bao, tức các vật người ta thường dùng; phải ngâm đồ đó trong nước, sẽ bị ô uế cho đến chiều tối, rồi mới tinh sạch lại.
The dead body of any of these, falling on anything, will make that thing unclean; if it is any vessel of wood, or clothing, or skin, or bag, whatever it is, if it is used for any purpose, it will have to be put into water, and will be unclean till evening; after that it will be clean.
καὶ πᾶν ἐφ' ὃ ἂν ἐπιπέσῃ ἀπ' αὐτῶν τεθνηκότων αὐτῶν ἀκάθαρτον ἔσται ἀπὸ παντὸς σκεύους ξυλίνου ἢ ἱματίου ἢ δέρματος ἢ σάκκου πᾶν σκεῦος ὃ ἐὰν ποιηθῇ ἔργον ἐν αὐτῷ εἰς ὕδωρ βαφήσεται καὶ ἀκάθαρτον ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ καθαρὸν ἔσται
- 33** Nếu vật chi của nó rớt nhằm đồ sành, các vật chi đựng ở trong đều sẽ bị ô uế; phải đập bể đồ sành đó đi.
And if one of them gets into any vessel of earth, whatever is in the vessel will be unclean and the vessel will have to be broken.
καὶ πᾶν σκεῦος ὀστράκινον εἰς ὃ ἐὰν πέσῃ ἀπὸ τούτων ἔνδον ὅσα ἐὰν ἔνδον ἢ ἀκάθαρτα ἔσται καὶ αὐτὸ συντριβήσεται
- 34** Phàm đồ ăn nào và các vật uống, mặc dầu để trong đồ sành nào mà bị nước đồ sành đó nhều vào, sẽ lây ô uế.
Any food in it, and anything on which water from it comes, will be unclean: any drink taken from such a vessel will be unclean.
καὶ πᾶν βρῶμα ὃ ἔσθεται εἰς ὃ ἐὰν ἐπέλθῃ ἐπ' αὐτὸ ὕδωρ ἀκάθαρτον ἔσται καὶ πᾶν ποτόν ὃ πίνεται ἐν παντὶ ἀγγεῖῳ ἀκάθαρτον ἔσται
- 35** Phàm vật nào bị một vài miếng xác chết nó rớt nhằm, sẽ lây ô uế; dầu lò, dầu bếp, cũng phải phá tan; nó đã bị ô uế; các người phải cầm nó là ô uế vậy.
Any part of the dead body of one of these, falling on anything, will make it unclean; if it is an oven or a cooking-pot it will have to be broken: they are unclean and will be unclean to you.
καὶ πᾶν ὃ ἐὰν πέσῃ ἀπὸ τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἐπ' αὐτὸ ἀκάθαρτον ἔσται κλίβανοι καὶ κυθρόποδες καθαιρεθήσονται ἀκάθαρτα ταῦτά ἐστίν καὶ ἀκάθαρτα ταῦτα ὑμῖν ἔσονται

- 36** Còn một cái suối, hoặc một hồ chứa nhiều nước, đều cứ được kể tinh sạch; nhưng hễ ai đụng đến xác chết nó thì sẽ lây ô uế.
But at the same time a fountain or a place where water is stored for use will be clean; but anyone touching their dead bodies will be unclean.
πλὴν πηγῶν ὑδάτων καὶ λάκκου καὶ συναγωγῆς ὕδατος ἔσται καθαρὸν ὁ δὲ ἀπτόμενος τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται
- 37** Nếu vật chi của xác chết nó rớt nhằm trên hạt giống nào người ta gieo, thì hạt giống đó cứ kể tinh sạch.
If any part of the dead body of one of these gets on to any seed for planting, it is clean;
ἐὰν δὲ ἐπιπέσῃ τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἐπὶ πᾶν σπέρμα σπόριμον ὃ σπαρήσεται καθαρὸν ἔσται
- 38** Nhưng nếu người ta có đổ nước trên hạt giống đó và nếu vật gì của xác chết rớt nhằm, thì hạt giống đó sẽ bị ô uế cho các người.
But if water is put on the seed, and any part of the dead body gets on to it, it will be unclean to you.
ἐὰν δὲ ἐπιχυθῇ ὕδωρ ἐπὶ πᾶν σπέρμα καὶ ἐπιπέσῃ τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἐπ' αὐτό ἀκάθαρτον ἔστιν ὑμῖν
- 39** Khi một con thú nào các người được dùng làm thực vật chết đi, hễ ai đụng đến xác nó sẽ bị ô uế đến chiều tối.
And if any beast which may be used for food comes to a natural death, anyone touching its dead body will be unclean till evening.
ἐὰν δὲ ἀποθάνῃ τῶν κτηνῶν ὃ ἔστιν ὑμῖν τοῦτο φαγεῖν ὁ ἀπτόμενος τῶν θνησιμαίων αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 40** Kẻ nào ăn thịt của xác nó phải giặt áo xống mình, và bị lây ô uế cho đến chiều tối; còn ai khiêng xác nó sẽ giặt áo xống, và bị ô uế cho đến chiều tối.
And he who makes use of any part of its body for food is to have his clothing washed and be unclean till evening; and anyone taking away its body is to have his clothing washed and be unclean till evening.
καὶ ὁ ἐσθίων ἀπὸ τῶν θνησιμαίων τούτων πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ ὁ αἶρων ἀπὸ θνησιμαίων αὐτῶν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 41** Phàm loài côn trùng nào bò trên mặt đất đều là sự gớm ghiếc, không nên ăn thịt nó.
Everything which goes flat on its body on the earth is disgusting, and is not to be used for food.
καὶ πᾶν ἔρπετόν ὃ ἔρπει ἐπὶ τῆς γῆς βδέλυγμα τοῦτο ἔσται ὑμῖν οὐ βρωθήσεται
- 42** Vậy, không nên ăn thịt các loài côn trùng đi bò trên mặt đất, là con nào bò bằng bụng, con nào đi bốn cẳng hay là đi nhiều cẳng, vì chúng nó là mội sự gớm ghiếc.
Whatever goes on its stomach or on four feet or has a great number of feet, even all those going flat on the earth, may not be used for food, for they are disgusting.
καὶ πᾶς ὁ πορευόμενος ἐπὶ κοιλίας καὶ πᾶς ὁ πορευόμενος ἐπὶ τέσσαρα διὰ παντός ὃ πολυπληθεῖ ποσὶν ἐν πᾶσιν τοῖς ἔρπετοῖς τοῖς ἔρπουσιν ἐπὶ τῆς γῆς οὐ φάγεσθε αὐτό ὅτι βδέλυγμα ὑμῖν ἔστιν
- 43** Các người chớ vì một con nào trong loài côn trùng mà lây cho thân mình phải gớm ghiếc, không tinh sạch hay là ô uế.
You are not to make yourselves disgusting with anything which goes about flat on the earth; you may not make yourselves unclean with them, in such a way that you are not holy to me.
καὶ οὐ μὴ βδελύξητε τὰς ψυχὰς ὑμῶν ἐν πᾶσι τοῖς ἔρπετοῖς τοῖς ἔρπουσιν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ οὐ μιανθήσεσθε ἐν τούτοις καὶ οὐκ ἀκάθαρτοι ἔσεσθε ἐν αὐτοῖς

- 44** Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi; ta là thánh, nên các ngươi phải nên thánh, thì sẽ được thánh. Các ngươi chớ vì một con nào của loài côn trùng trên mặt đất mà làm lây ô uế cho thân mình.
For I am the Lord your God: for this reason, make and keep yourselves holy, for I am holy; you are not to make yourselves unclean with any sort of thing which goes about flat on the earth.
 ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν καὶ ἁγιασθήσεσθε καὶ ἅγιοι ἔσεσθε ὅτι ἅγιός εἰμι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν καὶ οὐ μιανεῖτε τὰς ψυχὰς ὑμῶν ἐν πᾶσι ν τοῖς ἔρπετοῖς τοῖς κινουμένοις ἐπὶ τῆς γῆς
- 45** Vì ta là Đức Giê-hô-va, Đấng đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô đặng làm Đức Chúa Trời của các ngươi; các ngươi phải nên thánh, vì ta là thánh.
For I am the Lord, who took you out of the land of Egypt, to be your God; so be you holy, for I am holy.
 ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ ἀναγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου εἶναι ὑμῶν θεός καὶ ἔσεσθε ἅγιοι ὅτι ἅγιός εἰμι ἐγὼ κύριος
- 46** Đó là luật lệ về loài súc vật, loài chim trời, các sinh vật động dưới nước và các loài côn trùng trên mặt đất,
This is the law about beasts and birds and every living thing moving in the waters, and every living thing which goes flat on the earth:
 οὗτος ὁ νόμος περὶ τῶν κτηνῶν καὶ τῶν πετεινῶν καὶ πάσης ψυχῆς τῆς κινουμένης ἐν τῷ ὕδατι καὶ πάσης ψυχῆς ἐρπούσης ἐπὶ τῆς γῆς
- 47** để phân biệt con không sạch với con tinh sạch, con thú ăn được cùng con thú không ăn được.
Marking out the unclean from the clean, and the living thing which may be used for food from that which may not.
 διαστεῖλαι ἀνὰ μέσον τῶν ἀκαθάρτων καὶ ἀνὰ μέσον τῶν καθαρῶν καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ζωογονούντων τὰ ἐσθιόμενα καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ζωογονούντων τὰ μὴ ἐσθιόμενα
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào một người đàn bà thọ thai và sanh một con trai, thì phải bị ô uế trong bảy ngày, như trong kỳ kinh nguyệt.
Say to the children of Israel, If a woman is with child and gives birth to a male child, she will be unclean for seven days, as when she is unwell.
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς γυνή ἥτις ἐὰν σπερματισθῆ καὶ τέκη ἄρσεν καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἑπτὰ ἡμέρας κατὰ τὰς ἡμέρας τοῦ χωρισμοῦ τῆς ἀφόδρου αὐτῆς ἀκάθαρτος ἔσται
- 3** Qua ngày thứ tám, người ta phải làm phép cắt bì cho đứa trẻ.
And on the eighth day let him be given circumcision.
 καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ περιτεμεῖ τὴν σάρκα τῆς ἀκροβυστίας αὐτοῦ

- 4** Đoạn, người đàn bà phải kiêng trong ba mươi ba ngày đương khi huyết mình được sạch, không nên đụng một vật thánh nào hay là đi tới nơi thánh cho đến kỳ làm thanh sạch được trọn rồi.
And she will be unclean for thirty-three days till the flow of her blood is stopped; no holy thing may be touched by her, and she may not come into the holy place, till the days for making her clean are ended.
καὶ τριάκοντα ἡμέρας καὶ τρεῖς καθήσεται ἐν αἵματι ἀκαθάρτῳ αὐτῆς παντὸς ἁγίου οὐχ ἄψεται καὶ εἰς τὸ ἁγιαστήριον οὐκ εἰσελεύσεται ἕως ἂν πληρωθῶσιν αἱ ἡμέραι καθάρσεως αὐτῆς
- 5** Còn nếu người sanh con gái, thì sẽ bị ô uế trong hai tuần, như trong kỳ kinh nguyệt; phải kiêng trong sáu mươi sáu ngày hầu cho huyết mình được sạch.
But if she gives birth to a female child, then she will be unclean for two weeks, as when she is unwell; and she will not be completely clean for sixty-six days.
ἐὰν δὲ θήλυ τέκη καὶ ἀκάθαρτος ἔσται δις ἑπτὰ ἡμέρας κατὰ τὴν ἄφεδρον καὶ ἐξήκοντα ἡμέρας καὶ ἕξ καθεσθήσεται ἐν αἵματι ἀκαθάρτῳ αὐτῆς
- 6** Khi kỳ làm mình cho thanh sạch về đứa trai hay gái đã trọn rồi, người đàn bà phải dâng cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc một chiên con một tuổi, đã ng làm của lễ thiêu, và một bò câu con hoặc một cu con đặng làm của lễ chuộc tội.
And when the days are ended for making her clean for a son or a daughter, let her take to the priest at the door of the Tent of meeting, a lamb of the first year for a burned offering and a young pigeon or a dove for a sin-offering:
καὶ ὅταν ἀναπληρωθῶσιν αἱ ἡμέραι καθάρσεως αὐτῆς ἐφ' υἱῷ ἢ ἐπὶ θυγατρὶ προσοίσει ἄμνον ἐνιαύσιον ἄμωμον εἰς ὄλοκαύτωμα καὶ νεοσσὸν περιστερᾶς ἢ τρυγὸνα περὶ ἁμαρτίας ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου πρὸς τὸν ἱερέα
- 7** Thầy tế lễ sẽ dâng con sinh đó trước mặt Đức Giê-hô-va, làm lễ chuộc tội cho người; sự lưu huyết người sẽ được sạch. Đó là luật lệ về người đàn bà sanh con trai hay là con gái.
And the priest is to make an offering of it before the Lord and take away her sin, and she will be made clean from the flow of her blood. This is the law for a woman who gives birth to a male or a female.
καὶ προσοίσει ἔναντι κυρίου καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτῆς ὁ ἱερεὺς καὶ καθαριεῖ αὐτὴν ἀπὸ τῆς πηγῆς τοῦ αἵματος αὐτῆς οὗτος ὁ νόμος τῆς τικτούσης ἄρσεν ἢ θήλυ
- 8** Còn nếu người không thể lo cho có một chiên con, thì phải bắt hai chim cu, hoặc hai con bò câu con, con này dùng làm của lễ thiêu, con kia dùng làm của lễ chuộc tội; thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người, và người sẽ được sạch.
And if she has not money enough for a lamb, then let her take two doves or two young pigeons, one for a burned offering and the other for a sin-offering, and the priest will take away her sin and she will be clean,
ἐὰν δὲ μὴ εὐρίσκη ἡ χεὶρ αὐτῆς τὸ ἱκανὸν εἰς ἄμνον καὶ λήμψεται δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσούς περιστερῶν μίαν εἰς ὄλοκαύτωμα καὶ μίαν περὶ ἁμαρτίας καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτῆς ὁ ἱερεὺς καὶ καθαρισθήσεται
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μωσῆν καὶ ααρων λέγων

- 2 Khi một người nào da trên mình nổi sùng, mụn lở, hoặc một đốm trắng, dường sẽ trở thành trên da mình một vết phung, thì người ta phải dẫn người đó đến thầy tế lễ A-rôn, hay là đến một trong các con trai người là những thầy tế lễ.
 If a man has on his skin a growth or a mark or a white place, and it becomes the disease of a leper, let him be taken to Aaron the priest, or to one of the priests, his sons;
 άνθρωπος εάν τι γένηται ἐν δέρματι χρωτὸς αὐτοῦ οὐλὴ σημασίας τηλαυγῆς καὶ γένηται ἐν δέρματι χρωτὸς αὐτοῦ ἀφὴ λέπρας καὶ ἀχθήσεται πρὸς ααρων τὸν ἱερέα ἢ ἓνα τῶν υἱῶν αὐτοῦ τῶν ἱερέων
- 3 Thầy tế lễ sẽ khám vết ở trên da thân người; nếu lông vết đó đã trở thành trắng, và nếu vết hũng xuống sâu hơn da thân mình, ấy là một vết phung: thầy tế lễ khám rồi sẽ định người này là ô uế.
 And if, when the priest sees the mark on his skin, the hair on the place is turned white and the mark seems to go deeper than the skin, it is the mark of a leper: and the priest, after looking at him, will say that he is unclean.
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν ἐν δέρματι τοῦ χρωτὸς αὐτοῦ καὶ ἡ θριξὶς ἐν τῇ ἀφῇ μεταβάλλῃ λευκὴ καὶ ἡ ὄψις τῆς ἀφῆς ταπεινὴ ἀπὸ τοῦ δέρματος τοῦ χρωτὸς ἀφὴ λέπρας ἐστὶν καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ μιανεῖ αὐτόν
- 4 Còn nếu có một đốm trắng trên da thân người, đốm không sùng xuống sâu hơn da, và nếu lông không trở thành trắng, thì thầy tế lễ phải giam người đó trong bảy ngày.
 But if the mark on his skin is white, and does not seem to go deeper than the skin, and the hair on it is not turned white, then the priest will keep him shut up for seven days;
 εάν δὲ τηλαυγῆς λευκὴ ᾗ ἐν τῷ δέρματι τοῦ χρωτὸς καὶ ταπεινὴ μὴ ᾗ ἢ ἡ ὄψις αὐτῆς ἀπὸ τοῦ δέρματος καὶ ἡ θριξὶς αὐτοῦ οὐ μετέβαλεν τρίχα λευκὴν αὐτὴ δὲ ἐστὶν ἀμαυρὰ καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν ἑπτὰ ἡμέρας
- 5 Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ sẽ khám người, nếu vết đó ngừng lại, không ăn lan trên da, thì phải giam người một lần thứ nhì bảy ngày nữa.
 And the priest is to see him on the seventh day; and if, in his opinion, the place on his skin has not become worse and is not increased in size, then the priest will keep him shut up for seven days more:
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ καὶ ἰδοὺ ἡ ἀφὴ μένει ἐναντίον αὐτοῦ οὐ μετέπεσεν ἡ ἀφὴ ἐν τῷ δέρματι καὶ ἀφοριεῖ αὐτόν ὁ ἱερεὺς ἑπτὰ ἡμέρας τὸ δεύτερον
- 6 Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ sẽ khám người lại; nếu vết đó đã tái, không ăn lan trên da, thì thầy tế lễ sẽ định người đó là tinh sạch; ấy là mụn lở mà thôi. Người đó phải giặt áo xống mình, thì sẽ được tinh sạch.
 And the priest is to see him again on the seventh day; and if the mark is less bright and is not increased on his skin, then let the priest say that he is clean: it is only a skin-mark, and after his clothing has been washed he will be clean.
 καὶ ὄψεται αὐτόν ὁ ἱερεὺς τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ τὸ δεύτερον καὶ ἰδοὺ ἀμαυρὰ ἢ ἀφὴ οὐ μετέπεσεν ἡ ἀφὴ ἐν τῷ δέρματι καθαριεῖ αὐτόν ὁ ἱερεὺς σημασία γὰρ ἐστὶν καὶ πλυνάμενος τὰ ἱμάτια καθαρὸς ἔσται
- 7 Nhưng nếu sau khi người đã đến trước mặt thầy tế lễ để được định là tinh sạch, mụn lở còn phát lại trên da, thì người phải đến thầy tế lễ một lần thứ nhì.
 But if the size of the mark on his skin is increased after he has been seen by the priest, let him go to the priest again:
 εάν δὲ μεταβαλοῦσα μεταπέσῃ ἢ σημασία ἐν τῷ δέρματι μετὰ τὸ ἰδεῖν αὐτόν τὸν ἱερέα τοῦ καθαρίσαι αὐτόν καὶ ὀφθήσεται τὸ δεύτερον τῷ ἱερεῖ

- 8 **Thầy tế lễ sẽ khám cho, nếu mụn lở đã ăn lan trên da thì phải định người là ô uế; ấy là bệnh phong vậy.**
And if, after looking at him, he sees that the mark is increased in his skin, let the priest say that he is unclean; he is a leper.
καὶ ὄψεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ μετέπεσεν ἡ σημασία ἐν τῷ δέρματι καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς λέπρα ἐστίν
- 9 **Khi có một vết phong trên người nào, thì phải dẫn người đó đi tỏ mình cùng thầy tế lễ.**
When the disease of a leper is seen on a man, let him be taken to the priest;
καὶ ἀφῆ λέπρας ἐὰν γένηται ἐν ἀνθρώπῳ καὶ ἦξει πρὸς τὸν ἱερέα
- 10 **Thầy tế lễ khám cho; nếu có nổi sưng sắc trắng trên da làm cho lông trở thành trắng, và có một làn thịt chín đỏ nơi chỗ sưng đó,**
And if the priest sees that there is a white growth on the skin, and the hair is turned white, and there is diseased flesh in the growth,
καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ οὐλὴ λευκὴ ἐν τῷ δέρματι καὶ αὕτη μετέβαλεν τρίχα λευκὴν καὶ ἀπὸ τοῦ ὑγιοῦς τῆς σαρκὸς τῆς ζώσης ἐν τῇ οὐλῇ
- 11 **ấy là bệnh phong thâm niên trong da của thân người, thầy tế lễ sẽ định người là ô uế, không nên giam họ, vì đã bị ô uế rồi.**
It is an old disease in the skin of his flesh, and the priest will say that he is unclean; he will not have to be shut up, for he is clearly unclean.
λέπρα παλαιουμένη ἐστίν ἐν τῷ δέρματι τοῦ χρωτός ἐστιν καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς καὶ ἀφοριεῖ αὐτόν ὅτι ἀκάθαρτός ἐστιν
- 12 **Còn nếu phong lở trên da, bao phủ hết da của người có vết đó, từ đầu chí chân, khắp nơi nào thầy tế lễ dòm thấy được,**
And if the disease comes out all over his skin, from his head to his feet, as far as the priest is able to see,
ἐὰν δὲ ἐξανθοῦσα ἐξανθήσῃ ἡ λέπρα ἐν τῷ δέρματι καὶ καλύψῃ ἡ λέπρα πᾶν τὸ δέρμα τῆς ἀφῆς ἀπὸ κεφαλῆς ἕως ποδῶν καθ' ὅλην τὴν ὄρασιν τοῦ ἱερέως
- 13 **thì thầy tế lễ phải khám cho; nếu phong bao phủ cùng hết thịt, thì sẽ định người có vết là tinh sạch; người đã hóa trắng cùng mình, nên được tinh sạch vậy.**
And if the priest sees that all his flesh is covered with the leper's disease, the priest will say that he is clean: it is all turned white, he is clean.
καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ ἐκάλυψεν ἡ λέπρα πᾶν τὸ δέρμα τοῦ χρωτός καὶ καθαριεῖ αὐτόν ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφῆν ὅτι πᾶν μετέβαλεν λευκὸν καθαρὸν ἐστίν
- 14 **Nhưng ngày nào phát ra thịt chín đỏ, thì người bị ô uế.**
But whenever diseased flesh is seen on him, he will be unclean.
καὶ ἢ ἂν ἡμέρα ὀφθῆ ἐν αὐτῷ χρῶς ζῶν μιανθήσεται
- 15 **Khi thầy tế lễ thấy thịt chín đỏ thì phải định người là ô uế; thịt chín đỏ là ô uế; ấy là bệnh phong vậy.**
And when the priest sees the diseased flesh he will say that he is unclean; the diseased flesh is unclean, he is a leper.
καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὸν χρῶτα τὸν ὑγιῆ καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ χρῶς ὁ ὑγιῆς ὅτι ἀκάθαρτός ἐστιν λέπρα ἐστίν
- 16 **Nhưng nếu thịt chín đỏ thay đi, hóa ra trắng, thì người phải đi tỏ mình cùng thầy tế lễ;**
Or if the diseased flesh is turned again and changed to white then he is to come to the priest,
ἐὰν δὲ ἀποκαταστή ὁ χρῶς ὁ ὑγιῆς καὶ μεταβάλῃ λευκὴ καὶ ἐλεύσεται πρὸς τὸν ἱερέα

- 17 thầy tế lễ khám cho, và nếu vết đã trở thành trắng, thì phải định người có vết là tinh sạch, vì đã được tinh sạch rồi.
And the priest will see him: and if the place is turned white, then the priest will say that he is free from the disease.
 και ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ μετέβαλεν ἡ ἀφή εἰς τὸ λευκὸν καὶ καθαριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφήν καθαρὸς ἐστίν
- 18 Khi một người nào trên da thân mình có mụn chốc đã chữa lành,
And if a bad place has come out on the skin and is well again,
 και σὰρξ ἐὰν γένηται ἐν τῷ δέρματι αὐτοῦ ἔλκος καὶ ὑγιασθῆ
- 19 và tại chỗ mụn chốc có nổi sùng sắc trắng hay là một đốm trắng hồng, thì người đó phải đi tỏ mình cùng thầy tế lễ;
And on the same place there is a white growth of a bright mark, red and white, then let the priest see it;
 και γένηται ἐν τῷ τόπῳ τοῦ ἔλκους οὐλὴ λευκὴ ἢ τηλαυγὴς λευκαίνουσα ἢ πυρρίζουσα καὶ ὀφθήσεται τῷ ἱερεῖ
- 20 thầy tế lễ khám cho; nếu cái đốm húng sâu hơn da, và nếu lông trở thành trắng, thì thầy tế lễ phải định người là ô uế; ấy là một vết phong đã lở trong mụn chốc vậy.
And after looking at it, if it seems to go deeper than the skin, and the hair on it is turned white, then the priest will say that the man is unclean: it is the leper's disease, it has come out in the bad place.
 και ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ ἡ ὄψις ταπεινότερα τοῦ δέρματος καὶ ἡ θριξ αὐτῆς μετέβαλεν εἰς λευκὴν καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς λέπρα ἐστίν ἐν τῷ ἔλκει ἐξήνησεν
- 21 Còn nếu thầy tế lễ khám, không thấy lông trắng trong chỗ đốm, không húng sâu hơn da, và thấy đã trở thành tái, thì hãy giam người đó trong bảy ngày.
But if, after looking at it, he sees that there are no white hairs on it, and it is not deeper than the skin, and it is not very bright, then let the priest keep him shut up for seven days:
 ἐὰν δὲ ἴδῃ ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ἐν αὐτῷ θριξ λευκὴ καὶ ταπεινὸν μὴ ἢ ἀπὸ τοῦ δέρματος τοῦ χρωτὸς καὶ αὐτὴ ἢ ἀμυρὰ ἀφοριεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἐπτά ἡμέρας
- 22 Nếu đốm ăn lan trên da thì thầy tế lễ phải định người là ô uế; ấy là một vết phong vậy.
And if it is increasing on the skin, the priest will say that he is unclean: it is a disease.
 ἐὰν δὲ διαχέηται ἐν τῷ δέρματι καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἀφή λέπρας ἐστίν ἐν τῷ ἔλκει ἐξήνησεν
- 23 Còn nếu vết cầm cự một chỗ, không ăn lan ra, ấy là sẹo của mụn chốc; thầy tế lễ phải định người là tinh sạch.
But if the bright mark keeps in the same place and gets no greater, it is the mark of the old wound, and the priest will say that he is clean.
 ἐὰν δὲ κατὰ χώραν μείνη τὸ τηλαύγημα καὶ μὴ διαχέηται οὐλὴ τοῦ ἔλκους ἐστίν καὶ καθαριεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς
- 24 Khi người nào bị phỏng lửa trên da, và dấu phỏng là một đốm trắng hồng hay là trắng,
Or if there is a burn on the skin of the flesh, and if the diseased flesh in the burn becomes a bright place, red and white or white,
 και σὰρξ ἐὰν γένηται ἐν τῷ δέρματι αὐτοῦ κατάκαυμα πυρὸς καὶ γένηται ἐν τῷ δέρματι αὐτοῦ τὸ ὑγιασθὲν τοῦ κατακάματος ἀυγάζον τηλαυγὲς λευκὸν ὑποπυρρίζον ἢ ἔκλευκον

- 25** thì thầy tế lễ khám cho; nếu trong đốm lông trở thành trắng, và nếu đốm húng sâu hơn da, ấy là bệnh phung lở trong mụn phỏng vậy. Thầy tế lễ phải định người này là ô uế; ấy là một vít phung.
The priest is to see it: and if the hair on the bright place is turned white and it seems to go deeper than the skin, he is a leper: it has come out in the burn, and the priest will say that he is unclean: it is the leper's disease.
καὶ ὄψεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ μετέβαλεν θριξ λευκὴ εἰς τὸ ἀυγάζον καὶ ἡ ὄψις αὐτοῦ ταπεινὴ ἀπὸ τοῦ δέρματος λέπρα ἐστὶν ἐν τῷ κατακαύματι ἐξήνηθησεν καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἀφ᾽ ἑλπίρας ἐστὶν
- 26** Còn nếu thầy tế lễ khám, không thấy lông trắng trong đốm, không húng sâu hơn da, và thấy đã tái rồi, thì hãy giam người này trong bảy ngày.
But if, after looking at it, the priest sees that there is no white hair on the bright place, and it is not deeper than the skin, and is not very bright, then let the priest keep him shut up for seven days:
ἐὰν δὲ ἴδῃ ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ἐν τῷ ἀυγάζοντι θριξ λευκὴ καὶ ταπεινὸν μὴ ἧ ἀπὸ τοῦ δέρματος αὐτὸ δὲ ἀμαυρόν καὶ ἀφοριεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἐπτὰ ἡμέρας
- 27** Qua ngày thứ bảy thầy tế lễ khám người, nếu đốm ăn lan trên da, thì phải định người là ô uế; ấy là vít phung.
And the priest is to see him again on the seventh day; if it is increased in the skin, then the priest will say that he is unclean: it is the leper's disease.
καὶ ὄψεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἐὰν δὲ διαχύσει διαχέηται ἐν τῷ δέρματι καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἀφ᾽ ἑλπίρας ἐστὶν ἐν τῷ ἔλκει ἐξήνηθησεν
- 28** Còn nếu đốm cầm cự một chỗ, không ăn lan trên da và tái đi, ấy là sưng phỏng. Thầy tế lễ phải định người là tinh sạch, vì là theo phỏng lửa.
And if the bright place keeps the same size and gets no greater on the skin, but is less bright, it is the effect of the burn, and the priest will say that he is clean: it is the mark of the burn.
ἐὰν δὲ κατὰ χώραν μείνῃ τὸ ἀυγάζον καὶ μὴ διαχυθῇ ἐν τῷ δέρματι αὐτὴ δὲ ἧ ἀμαυρά ἢ οὐλὴ τοῦ κατακαύματός ἐστιν καὶ καθαριεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ὁ γὰρ χαρακτήρ τοῦ κατακαύματός ἐστιν
- 29** Khi nào một người nam hay nữ có vít trên đầu, hoặc nơi râu,
And when a man or a woman has a disease on the head, or in the hair of the chin,
καὶ ἀνδρὶ καὶ γυναικὶ ἐὰν γένηται ἐν αὐτοῖς ἀφ᾽ ἑλπίρας ἐν τῇ κεφαλῇ ἢ ἐν τῷ πώγωνι
- 30** thì thầy tế lễ khám vít đó. Nếu vít húng sâu hơn da, có lông nhỏ vàng vàng, thì thầy tế lễ phải định người ra ô uế; ấy là tật đồng danh, tức là bệnh phung của đầu hay là của râu.
Then the priest is to see the diseased place: and if it seems to go deeper than the skin, and if there is thin yellow hair in it, then the priest will say that he is unclean: he has the mark of the leper's disease on his head or in the hair of his chin.
καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφῆν καὶ ἰδοὺ ἡ ὄψις αὐτῆς ἐγκοιλοτέρα τοῦ δέρματος ἐν αὐτῇ δὲ θριξ ξανθίζουσα λεπτὴ καὶ μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς θραῦσμά ἐστιν λέπρα τῆς κεφαλῆς ἢ λέπρα τοῦ πώγωνός ἐστιν

- 31** Còn nếu khi thầy tế lễ khám vết đòng đanh, thấy vết không hủng sâu hơn da, và không thấy có lông đen, thì phải giam người có vết đòng đanh trong bảy ngày.
 And after looking at the diseased place, if it does not seem to go deeper than the skin, and there is no black hair in it, then the priest will have him shut up for seven days:
 και ἐὰν ἴδῃ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν τοῦ θραύσματος καὶ ἰδοὺ οὐχ ἡ ὄψις ἐγκοιλοτέρα τοῦ δέρματος καὶ θριξὶ ξανθίζουσα οὐκ ἔστιν ἐν αὐτῇ καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν τοῦ θραύσματος ἑπτὰ ἡμέρας
- 32** Qua ngày thứ bảy thầy tế lễ khám vết; nếu đòng đanh không ăn lan ra, không có lông vàng vàng, và không hủng sâu hơn da,
 And on the seventh day the priest will see the place: and if it is not increased, and there is no yellow hair in it, and it does not seem to go deeper than the skin,
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφὴν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ καὶ ἰδοὺ οὐ διεχύθη τὸ θραῦσμα καὶ θριξὶ ξανθίζουσα οὐκ ἔστιν ἐν αὐτῇ καὶ ἡ ὄψις τοῦ θραύσματος οὐκ ἔστιν κοίλῃ ἀπὸ τοῦ δέρματος
- 33** thì người đó phải cạo gọt, nhưng không nên cạo gọt chỗ vết đòng đanh, rồi thầy tế lễ sẽ giam người một lần thứ nhì bảy ngày nữa.
 Then his hair is to be cut off, but not on the diseased place, and he is to be shut up for seven days more:
 καὶ ξυρηθήσεται τὸ δέμα τὸ δὲ θραῦσμα οὐ ξυρηθήσεται καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὸ θραῦσμα ἑπτὰ ἡμέρας τὸ δεῦτερον
- 34** Đoạn ngày thứ bảy, thầy tế lễ khám cho; nếu đòng đanh không ăn lan trên da, không hủng sâu hơn da, thì thầy tế lễ phải định người là tinh sạch; kẻ bệnh phải giặt áo xống mình, thì sẽ được tinh sạch.
 And on the seventh day the priest will see the place: and if it is not increased, and does not seem to go deeper than the skin, the priest will say that he is clean: and after his clothing has been washed he will be clean.
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὸ θραῦσμα τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ καὶ ἰδοὺ οὐ διεχύθη τὸ θραῦσμα ἐν τῷ δέματι μετὰ τὸ ξυρηθῆναι αὐτόν καὶ ἡ ὄψις τοῦ θραύσματος οὐκ ἔστιν κοίλῃ ἀπὸ τοῦ δέρματος καὶ καθαριεῖ αὐτόν ὁ ἱερεὺς καὶ πλονάμενος τὰ ἱμάτια καθαρὸς ἔσται
- 35** Nhưng nếu sau khi người đã được định là tinh sạch, đòng đanh lại còn ăn lan trên da, thì thầy tế lễ phải khám cho.
 But if the disease in his skin becomes worse after he has been made clean,
 ἐὰν δὲ διαχύσει διαχέεται τὸ θραῦσμα ἐν τῷ δέματι μετὰ τὸ καθαρισθῆναι αὐτόν
- 36** Nếu đòng đanh đã ăn lan trên da rồi, thầy tế lễ không cần tìm thấy lông vàng vàng, người đã bị ô uế.
 Then the priest is to see him: and if the mark is increased, the priest, without looking for the yellow hair, will say that he is unclean.
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ διακέχεται τὸ θραῦσμα ἐν τῷ δέματι οὐκ ἐπισκέπεται ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς τριχὸς τῆς ξανθῆς ὅτι ἀκάθαρτός ἐστιν
- 37** Nhưng nếu đòng đanh xem bộ ngừng lại, và đã ló mọc lông đen, đòng đanh đã lành: người đã được tinh sạch, và thầy tế lễ phải định người là tinh sạch.
 But if, in his opinion, the growth is stopped, and black hair has come up on it, the disease has gone; he is clean and the priest will say that he is clean.
 ἐὰν δὲ ἐνώπιον μείνῃ τὸ θραῦσμα ἐπὶ χώρας καὶ θριξὶ μέλαινα ἀνατείλῃ ἐν αὐτῷ ὑγιακεν τὸ θραῦσμα καθαρὸς ἔστιν καὶ καθαριεῖ αὐτόν ὁ ἱερεὺς

- 38** Khi nào người nam hãy nữ trên da thân mình có những đốm trắng,
And if a man or a woman has bright marks on the skin of their flesh, that is, bright white marks,
καὶ ἀνδρὶ ἢ γυναικὶ ἐὰν γένηται ἐν δέρματι τῆς σαρκὸς αὐτοῦ ἀγάσματα ἀγάζοντα λευκαθίζοντα
- 39** thầy tế lễ sẽ khám cho. Nếu trên da thân người có những đốm trắng xanh, ấy là một đốm trắng lở trên da mà thôi: người vẫn tinh sạch.
Then the priest is to see them: and if the white marks on their skin are not very bright, it is a skin disease which has come out on the skin; he is clean.
καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ ἐν δέρματι τῆς σαρκὸς αὐτοῦ ἀγάσματα ἀγάζοντα λευκαθίζοντα ἀλφός ἐστιν καθαρὸς ἐστιν ἐξανθεῖ ἐν τῷ δέρματι τῆς σαρκὸς αὐτοῦ καθαρὸς ἐστιν
- 40** Khi một người nào đầu rụng tóc, ấy là một người sỏi đầu: người vẫn tinh sạch.
And if a man's hair has come out and he has no hair, still he is clean.
ἐὰν δέ τινι μαδῆση ἢ κεφαλῇ αὐτοῦ φαλακρὸς ἐστιν καθαρὸς ἐστιν
- 41** Nếu người rụng tóc về phía mặt, ấy là một người sỏi trán: người vẫn tinh sạch.
And if the hair has gone from the front part of his head, so that he has no hair there, still he is clean.
ἐὰν δὲ κατὰ πρόσωπον μαδῆση ἢ κεφαλῇ αὐτοῦ ἀναφάλαντός ἐστιν καθαρὸς ἐστιν
- 42** Còn nếu trong chỗ sỏi phía trước hay là phía sau có một vít trắng hồng, ấy là bệnh phong lở ra ở chỗ sỏi phía trước hay là phía sau.
But if, on his head or on his brow, where he has no hair, there is a red and white place, it is the disease of the leper coming out on his head or on his brow.
ἐὰν δὲ γένηται ἐν τῷ φαλακρώματι αὐτοῦ ἢ ἐν τῷ ἀναφαλαντώματι αὐτοῦ ἀφῆ λευκὴ ἢ πυρρίζουσα λέπρα ἐστὶν ἐν τῷ φαλακρώματι αὐτοῦ ἢ ἐν τῷ ἀναφαλαντώματι αὐτοῦ
- 43** Thầy tế lễ phải khám cho; nếu nơi sung của vít trong chỗ sỏi phía trước hay là phía sau có màu trắng hồng, giống như bệnh phong tại da của thân người,
Then if the priest sees that the growth of the disease has become red and white on his head or on his brow where there is no hair, like the mark in the skin of a leper;
καὶ ὄψεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ ἢ ὄψις τῆς ἀφῆς λευκὴ πυρρίζουσα ἐν τῷ φαλακρώματι αὐτοῦ ἢ ἐν τῷ ἀναφαλαντώματι αὐτοῦ ὡς εἶδος λέπρας ἐν δέρματι τῆς σαρκὸς αὐτοῦ
- 44** thì người này bị phong, thầy tế lễ sẽ định người là ô uế; vít người ở nơi đầu.
He is a leper and unclean; the priest is to say that he is most certainly unclean: the disease is in his head.
ἄνθρωπος λεπρὸς ἐστὶν μιάνσει μιανεῖ αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ἐν τῇ κεφαλῇ αὐτοῦ ἢ ἀφῆ αὐτοῦ
- 45** Và, người đã bị vít phong rồi phải xé quần áo, đầu trần, che râu lại la rằng: Ô-uế! Ô-uế!
And the leper who has the disease on him is to go about with signs of grief, with his hair loose and his mouth covered, crying, Unclean, unclean.
καὶ ὁ λεπρὸς ἐν ᾧ ἐστὶν ἢ ἀφῆ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ ἔστω παραλελυμένα καὶ ἡ κεφαλῇ αὐτοῦ ἀκατακάλυπτος καὶ περὶ τὸ στόμα αὐτοῦ περιβαλέσθω καὶ ἰ ἀκάθαρτος κεκλήσεται

- 46 Trọn lúc nào người có vết, thì sẽ bị ô uế, phải ở một mình ngoài trại quân.
While the disease is on him, he will be unclean. He is unclean: let him keep by himself, living outside the tent-circle.
 πάσας τὰς ἡμέρας ὅσας ἂν ἦ ἐπ' αὐτοῦ ἡ ἀφὴ ἀκάθαρτος ὢν ἀκάθαρτος ἔσται κεχωρισμένος καθήσεται ἔξω τῆς παρεμβολῆς ἔσται αὐτοῦ ἡ διατριβή
- 47 Khi nào lên mốc trên quần áo, như vết phung, bất luận trên quần áo bằng lông chiên hay quần áo bằng vải gai,
And any clothing of wool or of linen in which is the mark of the disease;
 καὶ ἱματίῳ ἐὰν γένηται ἐν αὐτῷ ἀφὴ λέπρας ἐν ἱματίῳ ἐρεῶ ἢ ἐν ἱματίῳ στιππυίνῳ
- 48 trên canh hay trên chỉ bằng gai, hoặc bằng lông chiên, trên da hay là trên món nào bằng da;
If it is in the threads of the linen or of the wool, or in leather, or in anything made of skin;
 ἢ ἐν στήμονι ἢ ἐν κρόκη ἢ ἐν τοῖς λινοῖς ἢ ἐν τοῖς ἐρεοῖς ἢ ἐν δέρματι ἢ ἐν παντὶ ἐργασίμῳ δέρματι
- 49 nếu vết đó màu xanh xanh hay đỏ đỏ, trên quần áo hoặc trên da, trên canh hoặc trên chỉ hay là trên món nào bằng da, thì phải coi như bệnh phung, đem đến tỏ cho thầy tế lễ.
If there are red or green marks on the clothing, or on the leather, or in the threads of the cloth, or in anything made of skin, it is the leper's disease: let the priest see it.
 καὶ γένηται ἡ ἀφὴ χλωρίζουσα ἢ πυρρίζουσα ἐν τῷ δέρματι ἢ ἐν τῷ ἱματίῳ ἢ ἐν τῷ στήμονι ἢ ἐν τῇ κρόκη ἢ ἐν παντὶ σκεύει ἐργασίμῳ δέρματος ἀφὴ λέπρας ἐστὶν καὶ δείξει τῷ ἱερεῖ
- 50 Thầy tế lễ sẽ khám cho, và giam món có vết ấy trong bảy ngày.
And after it has been seen by the priest, the thing which is so marked is to be shut up for seven days:
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφήν καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφήν ἑπτὰ ἡμέρας
- 51 Qua ngày thứ bảy, thầy tế lễ khám vết lại; nếu vết ăn lan trên quần áo, trên canh hay chỉ, trên da hay trên món chi bằng da, thì phải coi như bệnh phung ăn luôn; món đó bị ô uế.
And he is to see the mark on the seventh day; if the mark is increased in the clothing, or in the threads of the material, or in the leather, whatever the leather is used for, it is the disease biting into it: it is unclean.
 καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφήν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἐὰν δὲ διαχέηται ἡ ἀφὴ ἐν τῷ ἱματίῳ ἢ ἐν τῷ στήμονι ἢ ἐν τῇ κρόκη ἢ ἐν τῷ δέρματι κατὰ πάντα ὅσα ἂν ποιηθῇ δέρματα ἐν τῇ ἐργασίᾳ λέπρα ἔμμονός ἐστιν ἡ ἀφὴ ἀκάθαρτός ἐστιν
- 52 Vậy, người phải đốt quần áo, canh hay chỉ bằng lông chiên hoặc bằng gai, hoặc các món chi làm bằng da, ở trên nó mà đã bị vết, vì là một bệnh phung ăn ruồng; phải thiêu đi.
And the clothing, or the wool or linen material, or anything of leather in which is the disease, is to be burned: for the disease is biting into it; let it be burned in the fire.
 κατακαύσει τὸ ἱμάτιον ἢ τὸν στήμονα ἢ τὴν κρόκην ἐν τοῖς ἐρεοῖς ἢ ἐν τοῖς λινοῖς ἢ ἐν παντὶ σκεύει δερματίνῳ ἐν ᾧ ἐὰν ἦ ἐν αὐτῷ ἡ ἀφὴ ὅτι λέπρα ἔμμονός ἐστιν ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται

- 53** Còn nếu thầy tế lễ khám, chẳng thấy vết đó ăn lan trên quần áo, trên canh hay trên chỉ, hoặc các món chi làm bằng da, **And if the priest sees that the mark is not increased in the clothing or in any part of the material or in the leather,** **ἐὰν δὲ ἴδῃ ὁ ἱερεὺς καὶ μὴ διαχέηται ἡ ἀφή ἐν τῷ ἱματίῳ ἢ ἐν τῷ στήμονι ἢ ἐν τῇ κρόκῃ ἢ ἐν παντὶ σκεύει δερματίνῳ**
- 54** thì người hãy biểu họ đem giặt món có vết đó đi, rồi giam nó một lần thứ nhì trong bảy ngày nữa. **Then the priest will give orders for the thing on which the mark is, to be washed, and to be shut up for seven days more:** **καὶ συντάξει ὁ ἱερεὺς καὶ πλυνεῖ ἐφ' οὗ ἐὰν ἦ ἐπ' αὐτοῦ ἡ ἀφή καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν ἀφήν ἑπτὰ ἡμέρας τὸ δεύτερον**
- 55** Khi giặt rồi, thầy tế lễ sẽ khám lại, nếu vết đó không phai màu và cũng chẳng ăn lan ra, thì món đó là ô uế: người hãy đem thiêu đi, vì là một thứ vết mốc ăn vào bề trái hay là bề mặt. **And if, after the mark has been washed, the priest sees that the colour of it is not changed and it is not increased, it is to be burned in the fire: the disease is working in it, though the damage may be inside or outside.** **καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς μετὰ τὸ πλυθῆναι αὐτὸ τὴν ἀφήν καὶ ἢδε μὴ μετέβαλεν τὴν ὄψιν ἢ ἀφή καὶ ἡ ἀφή οὐ διαχεῖται ἀκάθαρτόν ἐστιν ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται ἐστήρισται ἐν τῷ ἱματίῳ ἢ ἐν τῷ στήμονι ἢ ἐν τῇ κρόκῃ**
- 56** Còn nếu sau khi giặt rồi, thầy tế lễ thấy vết đã tái, thì phải gỡ nó khỏi quần áo, da, canh hay chỉ đi. **And if the priest sees that the mark is less bright after the washing, then let him have it cut out of the clothing or the leather or from the threads of the material:** **καὶ ἐὰν ἴδῃ ὁ ἱερεὺς καὶ ἦ ἀμαυρὰ ἡ ἀφή μετὰ τὸ πλυθῆναι αὐτὸ ἀπορρήξει αὐτὸ ἀπὸ τοῦ ἱματίου ἢ ἀπὸ τοῦ δέρματος ἢ ἀπὸ τοῦ στήμονος ἢ ἀπὸ τῆς κρόκης**
- 57** Nếu vết mốc còn lộ lên lại trên quần áo, trên canh hay chỉ, hoặc trên món chi bằng da, thì phải coi như một vết phung, và thiêu món có vết đó đi. **And if the mark is still seen in the clothing or in the threads of the material or in the leather, it is the disease coming out: the thing in which the disease is will have to be burned with fire.** **ἐὰν δὲ ὀφθῇ ἔτι ἐν τῷ ἱματίῳ ἢ ἐν τῷ στήμονι ἢ ἐν τῇ κρόκῃ ἢ ἐν παντὶ σκεύει δερματίνῳ λέπρα ἐξανθοῦσά ἐστιν ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται ἐν ᾧ ἐστὶν ἡ ἀφή**
- 58** Nhưng quần áo, canh hay chỉ, hoặc món nào bằng da mà người đã giặt, và vết đã lặn rồi, thì hãy đem giặt một lần thứ nhì nữa, đoạn sẽ được tinh sạch. **And the material of the clothing, or anything of skin, which has been washed, if the mark has gone out of it, let it be washed a second time and it will be clean.** **καὶ τὸ ἱμάτιον ἢ ὁ στήμων ἢ ἡ κρόκη ἢ πᾶν σκεῦος δερματίνον ὃ πλυθήσεται καὶ ἀποστήσεται ἀπ' αὐτοῦ ἡ ἀφή καὶ πλυθήσεται τὸ δεύτερον καὶ καθαρόν ἔσται**
- 59** Đó là luật lệ về vết lên mốc như phung trên quần áo bằng lông chiên hay bằng vải gai, trên canh hay chỉ, hoặc trên món chi bằng da, chiếu theo luật lệ đó là phải định là tinh sạch hay là ô uế. **This is the law about the leper's disease in the thread of wool or linen material, in clothing or in anything of skin, saying how it is to be judged clean or unclean.** **οὗτος ὁ νόμος ἀφῆς λέπρας ἱματίου ἐρεοῦ ἢ στιππυίνου ἢ στήμονος ἢ κρόκης ἢ παντὸς σκεύους δερματίνου εἰς τὸ καθαρίσαι αὐτὸ ἢ μιᾶναι αὐτό**

- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Đây là luật lệ cho kẻ phung về ngày nó được sạch. Người ta sẽ dẫn người phung đến thầy tế lễ:
This is the law of the leper on the day when he is made clean: he is to be taken to the priest;
οὗτος ὁ νόμος τοῦ λεπροῦ ἧ ἂν ἡμέρα καθαρισθῆ καὶ προσαχθήσεται πρὸς τὸν ἱερέα
- 3** thầy tế lễ sẽ ra ngoài trại quân mà khám bệnh cho. Nếu vết phung của người bệnh lành rồi,
And the priest is to go outside the tent-circle; and if, after looking, the priest sees that the mark of the disease has gone from him,
καὶ ἐξελεύσεται ὁ ἱερεὺς ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ ὄψεται ὁ ἱερεὺς καὶ ἰδοὺ ἰαταὶ ἢ ἀφῆ τῆς λέπρας ἀπὸ τοῦ λεπροῦ
- 4** thì về phần người phải được sạch, thầy tế lễ sẽ truyền đem hai con chim vẫn sống và tinh sạch, cây hương nam, màu đỏ sặm và nhành kinh giói.
Then the priest is to give orders to take, for him who is to be made clean, two living clean birds and some cedar wood and red thread and hyssop.
καὶ προστάξει ὁ ἱερεὺς καὶ λήμψονται τῷ κεκαθαρισμένῳ δύο ὀρνίθια ζῶντα καθαρὰ καὶ ξύλον κέδρινον καὶ κεκλωσμένον κόκκινον καὶ ὕσσωπον
- 5** Thầy tế lễ biểu cắt cổ một trong hai chim đó trong chậu sành, trên nước chảy.
And the priest will give orders for one of the birds to be put to death in a vessel made of earth, over flowing water.
καὶ προστάξει ὁ ἱερεὺς καὶ σφάζουσιν τὸ ὀρνίθιον τὸ ἐν εἰς ἀγγεῖον ὀστράκινον ἐφ' ὕδατι ζῶντι
- 6** Đoạn, bắt lấy chim còn sống với cây hương nam, màu đỏ sặm, nhành kinh giói, đem nhúng trong huyết của chim kia đã cắt cổ trên nước chảy.
And he will take the living bird and the wood and the red thread and the hyssop and put them in the blood of the bird which was put to death over flowing water.
καὶ τὸ ὀρνίθιον τὸ ζῶν λήμψεται αὐτὸ καὶ τὸ ξύλον τὸ κέδρινον καὶ τὸ κλωστὸν κόκκινον καὶ τὸν ὕσσωπον καὶ βάψει αὐτὰ καὶ τὸ ὀρνίθιον τὸ ζῶν εἰς τὸ αἷμα τοῦ ὀρνίθιου τοῦ σφαγέντος ἐφ' ὕδατι ζῶντι
- 7** Thầy tế lễ phải rảy huyết bảy lần trên người được sạch phung, và định người là tinh sạch, rồi thả con chim còn sống ra ngoài đồng.
And shaking it seven times over the man who is to be made clean, he will say that he is clean and will let the living bird go free into the open country.
καὶ περιρρανεῖ ἐπὶ τὸν καθαρισθέντα ἀπὸ τῆς λέπρας ἐπτὰκις καὶ καθαρὸς ἔσται καὶ ἐξαποστελεῖ τὸ ὀρνίθιον τὸ ζῶν εἰς τὸ πεδίον
- 8** Kẻ được sạch sẽ giặt áo xống mình, cạo hết lông, tắm trong nước, rồi sẽ được tinh sạch. Kế đó người được vào trại quân, nhưng phải ở ngoài trại mình trong bảy ngày.
And he who is to be made clean will have his clothing washed and his hair cut and have a bath, and he will be clean. And after that he will come back to the tent-circle; but he is to keep outside his tent for seven days.
καὶ πλυνεῖ ὁ καθαρισθεὶς τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ξυρηθήσεται αὐτοῦ πᾶσαν τὴν τρίχα καὶ λούσεται ἐν ὕδατι καὶ καθαρὸς ἔσται καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ διατρίψει ἔξω τοῦ οἴκου αὐτοῦ ἑπτὰ ἡμέρας

- 9** Qua ngày thứ bảy người sẽ cạo hết lông, tóc, râu, và lông mày mình, giặt quần áo và tắm mình trong nước, thì sẽ được tinh sạch.
And on the seventh day he is to have all the hair cut off his head and his chin and over his eyes--all his hair is to be cut off--and he will have his clothing washed and his body bathed in water and he will be clean.
καὶ ἔσται τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ ξυρηθήσεται πᾶσαν τὴν τρίχα αὐτοῦ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ τὸν πώγωνα καὶ τὰς ὀφρῦας καὶ πᾶσαν τὴν τρίχα αὐτοῦ ὡς ξυρηθήσεται καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ καθαρὸς ἔσται
- 10** Qua ngày thứ tám, người bắt hai chiên con đực không tì vết chi, một chiên con cái chưa giấp năm, không tì vết chi, ba phần mười ê-pha bột lọc, chể dầu, làm của lễ chay, và một lót dầu;
And on the eighth day let him take two male lambs, without any marks on them, and one female lamb of the first year, without a mark, and three tenth parts of an ephah of the best meal, mixed with oil, and one log of oil.
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ λήμψεται δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἀμώμους καὶ πρόβατον ἐνιαύσιον ἄμωμον καὶ τρία δέκατα σεμιδάλεως εἰς θυσίαν πεφυρμένης ἐν ἐλαίῳ καὶ κοτύλην ἐλαίου μίαν
- 11** thầy tế lễ làm lễ nên thanh sạch sẽ đem người đương được sạch và các vật đó đến trước mặt Đức Giê-hô-va tại cửa hội mạc.
And the priest who is making him clean will put the man who is being made clean, together with these things, before the door of the Tent of meeting.
καὶ στήσει ὁ ἱερεὺς ὁ καθαρίζων τὸν ἄνθρωπον τὸν καθαριζόμενον καὶ ταῦτα ἔναντι κυρίου ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 12** Kề đó, thầy tế lễ sẽ bắt một trong hai chiên con đực dâng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi với một lót dầu, và đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the priest is to take one of the male lambs and give it as an offering for wrongdoing, and the log of oil, waving them for a wave offering before the Lord;
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς τὸν ἀμνὸν τὸν ἕνα καὶ προσάξει αὐτὸν τῆς πλημμελείας καὶ τὴν κοτύλην τοῦ ἐλαίου καὶ ἀφοριεῖ αὐτὸ ἀφόρισμα ἔναντι κυρίου
- 13** Đoạn, người giết chiên con đó trong nơi thường giết các con sinh dùng làm của lễ chuộc tội và của lễ thiêu, tức là trong một nơi thánh, vì của lễ chuộc sự mắc lỗi thuộc về thầy tế lễ như của lễ chuộc tội vậy; ấy là một vật chí thánh.
And he is to put the male lamb to death in the place where they put to death the sin-offering and the burned offering, in the holy place; for as the sin-offering is the property of the priest, so is the offering for wrongdoing: it is most holy.
καὶ σφάζουσιν τὸν ἀμνὸν ἐν τόπῳ ὃν σφάζουσιν τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ περὶ ἁμαρτίας ἐν τόπῳ ἁγίῳ ἔστιν γὰρ τὸ περὶ ἁμαρτίας ὡσπερ τὸ τῆς πλημμελείας ἔστιν τῷ ἱερεὶ ἅγια ἁγίων ἐστίν
- 14** Thầy tế lễ sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc sự mắc lỗi bôi trên trái tai hữu của người được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt;
And let the priest take some of the blood of the offering for wrongdoing and put it on the point of the right ear of him who is to be made clean, and on the thumb of his right hand and on the great toe of his right foot;
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ τῆς πλημμελείας καὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς τοῦ καθαριζομένου τοῦ δεξιῦ καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς τοῦ δεξιῦ

- 15 đoạn lấy lút dầu đổ trong bàn tay tả mình,
And take some of the oil and put it in the hollow of his left hand;
 και λαβὼν ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τῆς κοτύλης τοῦ ἐλαίου ἐπιχεεῖ ἐπὶ τὴν χεῖρα τοῦ ἱερέως τὴν ἀριστερὰν
- 16 nhúng ngón tay hữu vào dầu trong bàn tay tả mình, mà rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va.
And let the priest put his right finger in the oil which is in his left hand, shaking it out with his finger seven times before the Lord;
 και βάψει τὸν δάκτυλον τὸν δεξιὸν ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τοῦ ὄντος ἐπὶ τῆς χειρὸς τῆς ἀριστερᾶς και ῥανεῖ ἑπτάκις τῷ δακτύλῳ ἔναντι κυρίου
- 17 Dầu còn lại trong bàn tay mình, thầy tế lễ sẽ lấy bôi trên trái tai hữu của người được sạch, trên ngón cái tay mặt và ngón cái chân mặt, tức trên lỗ p huyết của lễ chuộc sự mắc lỗi.
And of the rest of the oil which is in his hand, the priest will put some on the point of the right ear of the man who is to be made clean, and on the thumb of his right hand and on the great toe of his right foot, over the blood of the offering for wrongdoing;
 τὸ δὲ καταλειφθὲν ἔλαιον τὸ ὄν ἐν τῇ χειρὶ ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς τοῦ καθαριζομένου τοῦ δεξιοῦ και ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς και ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς τοῦ δεξιοῦ ἐπὶ τὸν τόπον τοῦ αἵματος τοῦ τῆς πλημμελείας
- 18 Dầu còn dư lại trong bàn tay mình, thầy tế lễ sẽ đổ trên đầu người được sạch; vậy thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the rest of the oil in the priest's hand he will put on the head of him who is to be made clean; and so the priest will make him free from sin before the Lord.
 τὸ δὲ καταλειφθὲν ἔλαιον τὸ ἐπὶ τῆς χειρὸς τοῦ ἱερέως ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ καθαρισθέντος και ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς ἔν αντι κυρίου
- 19 Đoạn, thầy tế lễ sẽ dâng của lễ chuộc tội dâng làm lễ chuộc tội cho người được sạch sự ô uế mình. Kế đó, thầy tế lễ sẽ giết con sinh dùng làm của lễ thiêu,
And the priest will give the sin-offering, and take away the sin of him who is to be made clean from his unclean condition; and after that he will put the burned offering to death.
 και ποιήσει ὁ ἱερεὺς τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας και ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς περὶ τοῦ ἀκαθάρτου τοῦ καθαριζομένου ἀπὸ τῆς ἁμαρτίας αὐτοῦ και μετὰ τοῦτ ο σφάζει ὁ ἱερεὺς τὸ ὀλοκαύτωμα
- 20 dâng lên với của lễ chay trên bàn thờ; vậy, thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người này, thì người này sẽ được tinh sạch.
And the priest is to have the burned offering and the meal offering burned on the altar; and the priest will take away his sin and he will be clean.
 και ἀνοίσει ὁ ἱερεὺς τὸ ὀλοκαύτωμα και τὴν θυσίαν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἔναντι κυρίου και ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς και καθαρισθήσεται
- 21 Nhưng nếu người đó nghèo nàn, không phương thế đủ dâng những lễ vật này, thì phải bắt một chiên con đực dùng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, dâng đưa qua đưa lại dâng làm lễ chuộc tội cho mình, một phần mười bột lọc ché dầu làm của lễ chay và một lút dầu.
And if he is poor and not able to get so much, then he may take one male lamb as an offering for wrongdoing, to be waved to take away his sin, and one tenth part of an ephah of the best meal mixed with oil for a meal offering, and a log of oil;
 ἐὰν δὲ πένηται και ἡ χεῖρ αὐτοῦ μὴ εὐρίσκη λήμψεται ἄμνον ἕνα εἰς ὃ ἐπλημμέλησεν εἰς ἀφαίρεμα ὥστε ἐξιλάσασθαι περὶ αὐτοῦ και δέκατον σεμι δάλεως πεφυραμένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν και κοτύλην ἐλαίου μίαν

- 22 Tùy theo phương thế mình, người cũng đem nộp hai con chim cu hay là hai bò câu con; con này dùng làm của lễ chuộc tội, con kia dùng làm của lễ thiêu.
 And two doves or two young pigeons, such as he is able to get; and one will be for a sin-offering and the other for a burned offering.
 και δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσὸς περιστερῶν ὅσα εὕρην ἡ χεῖρ αὐτοῦ καὶ ἔσται ἡ μία περὶ ἁμαρτίας καὶ ἡ μία εἰς ὀλοκαύτωμα
- 23 Qua ngày thứ tám, người phải vì sự nên thanh sạch mình, đem nộp các lễ vật này cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc, trước mặt Đức Giê-hô-va.
 And on the eighth day he will take them to the priest, to the door of the Tent of meeting before the Lord, so that he may be made clean.
 και προσοίσει αὐτὰ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ εἰς τὸ καθαρίσαι αὐτὸν πρὸς τὸν ἱερέα ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἔναντι κυρίου
- 24 Thầy tế lễ sẽ bắt chiên con đực định làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, và một lót dầu, rồi dâng lên đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va.
 And the priest will take the lamb of the offering for wrongdoing and the oil, waving them for a wave offering before the Lord;
 και λαβὼν ὁ ἱερεὺς τὸν ἄμνον τῆς πλημμελείας καὶ τὴν κοτύλην τοῦ ἐλαίου ἐπιθήσει αὐτὰ ἐπίθεμα ἔναντι κυρίου
- 25 Đoạn, người giết chiên con dùng làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, lấy huyết bôi trên trái tai hữu của kẻ được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt.
 And he will put to death the lamb of the offering for wrongdoing and the priest will take some of the blood of the offering for wrongdoing and put it on the point of the right ear of him who is to be made clean, and on the thumb of his right hand and on the great toe of his right foot;
 και σφάζει τὸν ἄμνον τῆς πλημμελείας καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ τῆς πλημμελείας καὶ ἐπιθήσει ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς τοῦ καθαριζομένου τοῦ δεξιοῦ καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς τοῦ δεξιοῦ
- 26 Rồi thầy tế lễ đổ dầu vào bàn tay tả mình,
 And the priest will put out some of the oil in the hollow of his left hand,
 και ἀπὸ τοῦ ἐλαίου ἐπιχεεῖ ὁ ἱερεὺς ἐπὶ τὴν χεῖρα τοῦ ἱερέως τὴν ἀριστεράν
- 27 ngón tay hữu nhúng lấy dầu đổ trong bàn tay tả, rảy bảy lần trước mặt Đức Giê-hô-va,
 Shaking out drops of oil with his right finger before the Lord seven times:
 και ῥανεῖ ὁ ἱερεὺς τῷ δακτύλῳ τῷ δεξιῷ ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ τῇ ἀριστερᾷ ἑπτὰκις ἔναντι κυρίου
- 28 và bôi trên trái tai hữu của người được sạch, trên ngón cái tay mặt và trên ngón cái chân mặt, tại nơi đã bôi huyết của lễ chuộc sự mắc lỗi.
 And the priest will put some of the oil which is in his hand on the point of the ear of the man who is to be made clean and on the thumb of his right hand and on the great toe of his right foot, on the place where the blood of the offering for wrongdoing was put;
 και ἐπιθήσει ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τοῦ ἐπὶ τῆς χειρὸς αὐτοῦ ἐπὶ τὸν λοβὸν τοῦ ὠτὸς τοῦ καθαριζομένου τοῦ δεξιοῦ καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τῆς χειρὸς αὐτοῦ τῆς δεξιᾶς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ ποδὸς αὐτοῦ τοῦ δεξιοῦ ἐπὶ τὸν τόπον τοῦ αἵματος τοῦ τῆς πλημμελείας
- 29 Dầu còn dư lại trong bàn tay, thầy tế lễ sẽ đổ trên đầu người được sạch, dâng làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.
 And the rest of the oil which is in the priest's hand he will put on the head of him who is to be made clean, to take away his sin before the Lord.
 τὸ δὲ καταλειφθὲν ἀπὸ τοῦ ἐλαίου τὸ ὄν ἐπὶ τῆς χειρὸς τοῦ ἱερέως ἐπιθήσει ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ καθαρισθέντος καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς ἔναντι κυρίου

- 30** Đoạn, thầy tế lễ sẽ dâng một trong hai con chim cu, hoặc một trong hai con bồ câu con, tùy theo vật họ nộp,
And he will make an offering of one of the doves or the young pigeons, such as he is able to get;
καὶ ποιήσει μίαν τῶν τρυγόνων ἢ ἀπὸ τῶν νεοσσῶν τῶν περιστερῶν καθότι εὕρην αὐτοῦ ἢ χεῖρ
- 31** dâng con này dùng làm của lễ chuộc tội, con kia dùng làm của lễ thiêu, với của lễ chay. Vậy, thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người được sạch trừ
 óc mặt Đức Giê-hô-va.
And of these, he will give one for a sin-offering and one for a burned offering, with the meal offering; and the priest will take away the sin of him who is to be made clean before the Lord.
τὴν μίαν περὶ ἁμαρτίας καὶ τὴν μίαν εἰς ὀλοκαύτωμα σὺν τῇ θυσίᾳ καὶ ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς περὶ τοῦ καθαριζομένου ἔναντι κυρίου
- 32** Đó là luật lệ về lễ nên thanh sạch của kẻ nghèo nàn bị vít phung.
This is the law for the man who has the disease of the leper on him, and who is not able to get that which is necessary for making himself clean.
οὗτος ὁ νόμος ἐν ᾧ ἐστὶν ἡ ἀφὴ τῆς λέπρας καὶ τοῦ μὴ εὐρίσκοντος τῇ χειρὶ εἰς τὸν καθαρισμὸν αὐτοῦ
- 33** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν λέγων
- 34** Khi nào các người sẽ vào xứ Ca-na-an, mà ta sẽ cho các người làm sản nghiệp, nếu ta giáng mốt vít mốt như vít phung trong nhà nào của xứ các
 người sẽ được làm sản nghiệp,
When you have come into the land of Canaan which I will give you for your heritage, if I put the leper's disease on a house in the land of your heritage,
ὡς ἂν εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν τῶν χαναναίων ἢν ἐγὼ δίδωμι ὑμῖν ἐν κτήσει καὶ δώσω ἀφὴν λέπρας ἐν ταῖς οἰκίαις τῆς γῆς τῆς ἐγκτήτου ὑμῖν
- 35** chủ nhà đó phải đến cáo cùng thầy tế lễ rằng: Tôi thấy như có một vít mốt trong nhà.
Then let the owner of the house come and say to the priest, It seems to me that there is a sort of leper's disease in the house.
καὶ ἤξει τίνος αὐτοῦ ἡ οἰκία καὶ ἀναγγελεῖ τῷ ἱερεῖ λέγων ὥσπερ ἀφὴ ἐώραται μου ἐν τῇ οἰκίᾳ
- 36** Trước khi vào khám vít mốt đó, thầy tế lễ phải truyền họ đem đồ đạc trong nhà ra hết, hầu cho khỏi bị lây ô uế; sau dòi xong, thầy tế lễ sẽ vào đặ
 ng khám nhà.
And the priest will give orders for everything to be taken out of the house, before he goes in to see the disease, so that the things in the house may not become unclean; and then the priest is to go in to see the house;
*καὶ προστάξει ὁ ἱερεὺς ἀποσκευάσαι τὴν οἰκίαν πρὸ τοῦ εἰσελθόντα ἰδεῖν τὸν ἱερέα τὴν ἀφὴν καὶ οὐ μὴ ἀκάθαρτα γένηται ὅσα ἐὰν ᾖ ἐν τῇ οἰκίᾳ κ
 αὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται ὁ ἱερεὺς καταμαθεῖν τὴν οἰκίαν*
- 37** Người sẽ xem vít đó, nếu nó ở nơi vách có lỗ màu xanh xanh, hoặc đỏ đỏ, bộ sâu hơn mặt vách,
And if he sees that the walls of the house are marked with hollows of green and red, and if it seems to go deeper than the face of the wall;
καὶ ὄψεται τὴν ἀφὴν ἐν τοῖς τοίχοις τῆς οἰκίας κοιλιάδας χλωρίζουσας ἢ πυρριζούσας καὶ ἢ ὄψις αὐτῶν ταπεινότερα τῶν τοίχων

- 38 thì thầy tế phải đi ra đến cửa ngoài, niêm nhà lại trong bảy ngày.
Then the priest will go out of the door of the house, and keep the house shut up for seven days:
καὶ ἐξελθὼν ὁ ἱερεὺς ἐκ τῆς οἰκίας ἐπὶ τὴν θύραν τῆς οἰκίας καὶ ἀφοριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν οἰκίαν ἑπτὰ ἡμέρας
- 39 Ngày thứ bảy, thầy tế lễ trở lại, nếu thấy vết ăn lan ra trên vách nhà,
And the priest is to come again on the seventh day and have a look and see if the marks on the walls of the house are increased in size;
καὶ ἐπανήξει ὁ ἱερεὺς τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ καὶ ὄψεται τὴν οἰκίαν καὶ ἰδοὺ οὐ διεχύθη ἡ ἀφή ἐν τοῖς τοίχοις τῆς οἰκίας
- 40 thì phải truyền gỡ mấy cục đá bị vết lây, liệng ra ngoài thành trong một nơi dơ dáy;
Then the priest will give orders to them to take out the stones in which the disease is seen, and put them out into an unclean place outside the town:
καὶ προστάξει ὁ ἱερεὺς καὶ ἐξελοῦσιν τοὺς λίθους ἐν οἷς ἐστὶν ἡ ἀφή καὶ ἐκβαλοῦσιν αὐτοὺς ἔξω τῆς πόλεως εἰς τόπον ἀκάθαρτον
- 41 đoạn biểu người ta cạo trong nhà và chung quanh nhà, và hốt bỏ bụi cạo đó ra ngoài thành trong một nơi dơ dáy;
And he will have the house rubbed all over inside, and the paste which is rubbed off will be put out into an unclean place outside the town:
καὶ ἀποξύσουσιν τὴν οἰκίαν ἔσωθεν κύκλῳ καὶ ἐκχεοῦσιν τὸν χοῦν ἔξω τῆς πόλεως εἰς τόπον ἀκάθαρτον
- 42 rồi lấy đá khác trám vào chỗ đá cũ, và đem hồ mới tô lại khắp nhà.
And they will take other stones and put them in place of those stones, and he will take other paste and put it on the walls of the house.
καὶ λήμψονται λίθους ἀπεξυσμένους ἑτέρους καὶ ἀντιθήσουσιν ἀντὶ τῶν λίθων καὶ χοῦν ἕτερον λήμψονται καὶ ἐξαλείψουσιν τὴν οἰκίαν
- 43 Nhưng nếu sau khi đã gỡ mấy cục đá, cạo nhà và tô lại, vết đó trở lại ở trong nhà,
And if the disease comes out again in the house after he has taken out the stones and after the walls have been rubbed and the new paste put on,
ἐὰν δὲ ἐπέλθῃ πάλιν ἀφή καὶ ἀνατείλῃ ἐν τῇ οἰκίᾳ μετὰ τὸ ἐξελεῖν τοὺς λίθους καὶ μετὰ τὸ ἀποξυσθῆναι τὴν οἰκίαν καὶ μετὰ τὸ ἐξαλείφθῆναι
- 44 thì thầy tế lễ phải đến khám nữa. Nếu thấy vết ăn lan ra, ấy là một vết phung ăn ruộng nhà; nhà đã bị ô uế.
Then the priest will come and see it; and if the disease in the house is increased in size, it is the leper's disease working out in the house: it is unclean.
καὶ εἰσελεύσεται ὁ ἱερεὺς καὶ ὄψεται εἰ διακέχεται ἡ ἀφή ἐν τῇ οἰκίᾳ λέπρα ἔμμονός ἐστὶν ἐν τῇ οἰκίᾳ ἀκάθαρτός ἐστιν
- 45 Vậy, họ phải phá nhà đi, đá, gỗ và hồ, rồi đem đổ hết thảy ngoài thành trong một nơi dơ dáy.
And the house will have to be pulled down, the stones of it and the wood and the paste; and everything is to be taken out to an unclean place outside the town.
καὶ καθελοῦσιν τὴν οἰκίαν καὶ τὰ ξύλα αὐτῆς καὶ τοὺς λίθους αὐτῆς καὶ πάντα τὸν χοῦν ἐξοίσουσιν ἔξω τῆς πόλεως εἰς τόπον ἀκάθαρτον
- 46 Trong lúc niêm nhà, ai đi vào thì sẽ bị lây ô uế cho đến chiều tối.
And, in addition, anyone who goes into the house at any time, while it is shut up, will be unclean till evening.
καὶ ὁ εἰσπορευόμενος εἰς τὴν οἰκίαν πάσας τὰς ἡμέρας ὡς ἀφορισμένη ἐστὶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας

- 47** Ai ngủ, hoặc ăn trong nhà đó phải giặt quần áo mình.
And anyone who has been sleeping in the house will have to have his clothing washed; and anyone who takes food in that house will have to have his clothing washed.
 και ο κοιμώμενος ἐν τῇ οἰκίᾳ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ ὁ ἔσθων ἐν τῇ οἰκίᾳ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 48** Nhưng sau khi nhà đã tở rồi, nếu thầy tế lễ trở lại, khám thấy vít không ăn lan trong nhà, thì phải định nhà là tinh sạch, vì vít đó đã lành rồi.
And if the priest comes in, and sees that the disease is not increased after the new paste has been put on the house, then the priest will say that the house is clean, because the disease is gone.
 ἐὰν δὲ παραγενόμενος εἰσέλθῃ ὁ ἱερεὺς καὶ ἴδῃ καὶ ἰδοὺ διαχύσει οὐ διαχεῖται ἡ ἀφὴ ἐν τῇ οἰκίᾳ μετὰ τὸ ἐξαλειφθῆναι τὴν οἰκίαν καὶ καθαριεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν οἰκίαν ὅτι ἰάθη ἡ ἀφὴ
- 49** Đặt làm lễ nên thanh sạch cho nhà, người phải lấy hai con chim, cây hương nam, màu đỏ sặm và nhành kinh giới;
And in order to make the house clean, let him take two birds and cedar-wood and red thread and hyssop;
 καὶ λήμψεται ἀφαγνίσαι τὴν οἰκίαν δύο ὀρνίθια ζῶντα καθαρὰ καὶ ξύλον κέδρινον καὶ κεκλωσμένον κόκκινον καὶ ὕσσωπον
- 50** giết một con chim trong chậu sành, trên nước chảy,
And put one of the birds to death in a vessel of earth over flowing water;
 καὶ σφάζει τὸ ὀρνίθιον τὸ ἐν εἰς σκευὸς ὀστράκινον ἐφ' ὕδατι ζῶντι
- 51** rồi lấy cây hương nam, nhành kinh giới, màu đỏ sặm, và con chim sống, nhúng hết trong huyết con chim đã cắt cổ trên nước chảy, và rảy bảy lần trên nhà.
And take the cedar-wood and the hyssop and the red thread and the living bird and put them in the blood of the dead bird and in the flowing water, shaking it over the house seven times.
 καὶ λήμψεται τὸ ξύλον τὸ κέδρινον καὶ τὸ κεκλωσμένον κόκκινον καὶ τὸν ὕσσωπον καὶ τὸ ὀρνίθιον τὸ ζῶν καὶ βάψει αὐτὸ εἰς τὸ αἶμα τοῦ ὀρνιθίου τοῦ ἐσφαγμένου ἐφ' ὕδατι ζῶντι καὶ περιρρανεῖ ἐν αὐτοῖς ἐπὶ τὴν οἰκίαν ἑπτὰκις
- 52** Vậy, người dùng huyết con chim, nước chảy, con chim sống, cây hương nam, nhành kinh giới, và màu đỏ sặm đặt làm lễ khiến nhà nên thanh sạch.
And he will make the house clean with the blood of the bird and the flowing water and with the living bird and with the cedar-wood and the hyssop and the red thread.
 καὶ ἀφαγνιεῖ τὴν οἰκίαν ἐν τῷ αἵματι τοῦ ὀρνιθίου καὶ ἐν τῷ ὕδατι τῷ ζῶντι καὶ ἐν τῷ ὀρνιθίῳ τῷ ζῶντι καὶ ἐν τῷ ξύλῳ τῷ κεδρίνῳ καὶ ἐν τῷ ὕσσῳπῳ καὶ ἐν τῷ κεκλωσμένῳ κόκκινῳ
- 53** Đoạn, người thả con chim sống bay ra ngoài thành đến nơi ruộng; người sẽ làm lễ chuộc tội cho nhà, thì nhà sẽ được sạch.
But he will let the living bird go out of the town into the open country; so he will take away sin from the house and it will be clean.
 καὶ ἐξαποστελεῖ τὸ ὀρνίθιον τὸ ζῶν ἔξω τῆς πόλεως εἰς τὸ πεδῖον καὶ ἐξιλιάσεται περὶ τῆς οἰκίας καὶ καθαρὰ ἔσται

- 54 Đó là luật lệ về các thứ vết phung và tật đờng đanh,
This is the law for all signs of the leper's disease and for skin diseases;
 οὗτος ὁ νόμος κατὰ πᾶσαν ἀφὴν λέπρας καὶ θραύσματος
- 55 về vết mốc trên quần áo và nhà ở, như vết phung,
And for signs of disease in clothing, or in a house;
 καὶ τῆς λέπρας ἱματίου καὶ οἰκίας
- 56 về chỗ sưng, chỗ lở ra và chỗ đốm,
And for a growth or a bad place or a bright mark on the skin;
 καὶ οὐλῆς καὶ σημασίας καὶ τοῦ ἀνγάζοντος
- 57 để dạy cho biết khi nào ô uế, và khi nào tinh sạch. Đó là luật lệ về bệnh phung vậy.
To make clear when it is unclean and when it is clean: this is the law about the disease of the leper.
 καὶ τοῦ ἐξηγήσασθαι ἥ ἡμέρα ἀκάθαρτον καὶ ἥ ἡμέρα καθαρισθήσεται οὗτος ὁ νόμος τῆς λέπρας
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and to Aaron,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm người nam nào thân mình bị bệnh bạch trược, thì vì cơ đó bị ô uế;
Say to the children of Israel: If a man has an unclean flow from his flesh, it will make him unclean.
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς ἀνδρὶ ἀνδρὶ ὃ ἐὰν γένηται ρύσις ἐκ τοῦ σώματος αὐτοῦ ἢ ρύσις αὐτοῦ ἀκάθαρτός ἐστιν
- 3 sự ô uế người bởi nơi bạch trược: hoặc thân mình chảy bạch trược ra hay là ú lại, thì người bị ô uế.
If the flow goes on or if the part is stopped up, to keep back the flow, he is still unclean.
 καὶ οὗτος ὁ νόμος τῆς ἀκαθαρσίας αὐτοῦ ῥέων γόνον ἐκ σώματος αὐτοῦ ἐκ τῆς ρύσεως ἧς συνέστηκεν τὸ σῶμα αὐτοῦ διὰ τῆς ρύσεως αὐτῆ ἢ ἀκαθαρσία αὐτοῦ ἐν αὐτῷ πᾶσαι αἱ ἡμέραι ρύσεως σώματος αὐτοῦ ἢ συνέστηκεν τὸ σῶμα αὐτοῦ διὰ τῆς ρύσεως ἀκαθαρσία αὐτοῦ ἐστιν
- 4 Hễ giường nào người bệnh bạch trược nằm, đều sẽ bị ô uế: và các vật nào người ngồi trên cũng sẽ bị ô uế.
Every bed on which he has been resting will be unclean, and everything on which he has been seated will be unclean.
 πᾶσα κοίτη ἐφ' ἣ ἐὰν κοιμηθῆ ἐπ' αὐτῆς ὁ γονορρυῆς ἀκάθαρτός ἐστιν καὶ πᾶν σκευὸς ἐφ' ὃ ἐὰν καθίση ἐπ' αὐτὸ ὁ γονορρυῆς ἀκάθαρτον ἔσται
- 5 Ai đụng đến giường người, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching his bed is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
 καὶ ἄνθρωπος ὃς ἂν ἄψηται τῆς κοίτης αὐτοῦ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας

- 6** Ai ngồi trên vật chi mà người bịnh bạch trược đã ngồi, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And he who has been seated on anything on which the unclean man has been seated is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ ὁ καθήμενος ἐπὶ τοῦ σκεύους ἐφ' ὃ ἐὰν καθίσῃ ὁ γονορρυῆς πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 7** Ai đụng đến mình người bịnh bạch trược, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching the flesh of the unclean man is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ ὁ ἀπτόμενος τοῦ χρωτὸς τοῦ γονορρυοῦς πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 8** Nếu người bịnh bạch trược nhỏ nhảm người nào tinh sạch, thì người đó phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And if liquid from the mouth of the unclean man comes on to him who is clean, then he is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
ἐὰν δὲ προσσιέλῃ ὁ γονορρυῆς ἐπὶ τὸν καθαρὸν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 9** Hễ xe nào người bịnh bạch trược ngồi lên đều sẽ bị ô uế.
And any leather seat on a horse on which the unclean man has been seated will be unclean.
καὶ πᾶν ἐπίσαγμα ὄνου ἐφ' ὃ ἂν ἐπιβῆ ἐπ' αὐτὸ ὁ γονορρυῆς ἀκάθαρτον ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 10** Hễ ai đụng đến bất kỳ vật chi dưới mình người bịnh bạch trược, đều sẽ bị ô uế đến chiều tối. Còn ai mang các vật đó, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching anything which was under him will be unclean till the evening; anyone taking up any of these things is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ πᾶς ὁ ἀπτόμενος ὅσα ἐὰν ᾗ ὑποκάτω αὐτοῦ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ ὁ αἶρων αὐτὰ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 11** Ai bị người bịnh bạch trược sờ đến mà nếu người bịnh đó không rửa tay mình trong nước, thì ai đó phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone on whom the unclean man puts his hands, without washing them in water, is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ ὅσων ἐὰν ἄψηται ὁ γονορρυῆς καὶ τὰς χεῖρας οὐ νένιπται πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται τὸ σῶμα ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 12** Đồ sành bị người bịnh bạch trược đụng đến, phải đập bể đi, còn đồ gỗ, thì rửa trong nước.
And any vessel of earth which has been touched by the unclean man will have to be broken and any vessel of wood washed.
καὶ σκεῦος ὀστράκινον οὗ ἂν ἄψηται ὁ γονορρυῆς συντριβήσεται καὶ σκεῦος ξύλινον νιφήσεται ὕδατι καὶ καθαρὸν ἔσται

- 13** Và, khi người nam bị bệnh bạch trược đã lành rồi, thì phải tính từ ngày lành đến bảy ngày, ké giặt quần áo mình và tắm trong nước chảy; đoạn, người sẽ được tinh sạch.
And when a man who has a flow from his body is made clean from it, he is to take seven days to make himself clean, washing his clothing and bathing his body in flowing water, and then he will be clean.
 ἐὰν δὲ καθαρισθῇ ὁ γονορροῦνης ἐκ τῆς ῥύσεως αὐτοῦ καὶ ἐξαριθμησεται αὐτῷ ἑπτὰ ἡμέρας εἰς τὸν καθαρισμὸν καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται τὸ σῶμα ὕδατι καὶ καθαρὸς ἔσται
- 14** Qua ngày thứ tám, người bắt cho mình hai chim cu, hay là hai con bò câu con, đến trước mặt Đức Giê-hô-va, tại cửa hội mạc, và đưa cho thầy tế lĩ.
And on the eighth day he is to take two doves or two young pigeons and come before the Lord to the door of the Tent of meeting and give them to the priest:
 καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ λήμψεται ἑαυτῷ δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσούς περιστερῶν καὶ οἴσει αὐτὰ ἔναντι κυρίου ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ δώσει αὐτὰ τῷ ἱερεῖ
- 15** Thầy tế lĩ sẽ dâng con này làm của lễ chuộc tội, con kia làm của lễ thiêu; vậy, thầy tế lĩ vì có bệnh bạch trược, sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.
And they are to be offered by the priest, one for a sin-offering and one for a burned offering, and the priest will take away his sin before the Lord on account of his flow.
 καὶ ποιήσει αὐτὰ ὁ ἱερεὺς μίαν περὶ ἁμαρτίας καὶ μίαν εἰς ὀλοκαύτωμα καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς ἔναντι κυρίου ἀπὸ τῆς ῥύσεως αὐτοῦ
- 16** Hễ người nam di tinh, phải tắm trọn mình trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And if a man's seed goes out from him, then all his body will have to be bathed in water and he will be unclean till evening.
 καὶ ἄνθρωπος ὃς ἐὰν ἐξέλθῃ ἐξ αὐτοῦ κοίτη σπέρματος καὶ λούσεται ὕδατι πᾶν τὸ σῶμα αὐτοῦ καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 17** Phàm quần áo và da bị dính, phải giặt rửa trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And any clothing or skin on which the seed comes is to be washed with water and be unclean till evening.
 καὶ πᾶν ἱμάτιον καὶ πᾶν δέρμα ἐφ' ὃ ἐὰν ᾗ ἐπ' αὐτὸ κοίτη σπέρματος καὶ πλυθήσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτον ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 18** Khi nào người nam và người nữ giao cấu nhau, thì phải tắm trong nước, và bị ô uế cho đến chiều tối.
And if a man has sex relations with a woman and his seed goes out from him, the two of them will have to be bathed in water and will be unclean till evening.
 καὶ γυνή ἐὰν κοιμηθῇ ἀνὴρ μετ' αὐτῆς κοίτην σπέρματος καὶ λούσονται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτοι ἔσονται ἕως ἑσπέρας
- 19** Khi nào một người nữ có kinh nguyệt, phải chịu ô uế trong bảy ngày; hễ ai đụng đến người, sẽ bị ô uế đến chiều tối.
And if a woman has a flow of blood from her body, she will have to be kept separate for seven days, and anyone touching her will be unclean till evening.
 καὶ γυνή ἣτις ἐὰν ᾗ ῥέουσα αἵματι ἔσται ἢ ῥύσις αὐτῆς ἐν τῷ σώματι αὐτῆς ἑπτὰ ἡμέρας ἔσται ἐν τῇ ἀφ᾽ ἑδρῶ αὐτῆς πᾶς ὁ ἀπτόμενος αὐτῆς ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας

- 20** Phàm vật gì người nằm hay ngồi trên trong lúc mình không sạch, sẽ bị ô uế.
And everything on which she has been resting, while she is kept separate, will be unclean, and everything on which she has been seated will be unclean.
καὶ πᾶν ἐφ' ᾧ ἂν κοιτάζηται ἐπ' αὐτὸ ἐν τῇ ἀφένδρῳ αὐτῆς ἀκάθαρτον ἔσται καὶ πᾶν ἐφ' ᾧ ἂν ἐπικαθίσῃ ἐπ' αὐτὸ ἀκάθαρτον ἔσται
- 21** Ai đụng đến giường người, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching her bed will have to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ πᾶς ὃς ἐὰν ἄψηται τῆς κοίτης αὐτῆς πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 22** Ai đụng đến vật gì người đã ngồi trên, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching anything on which she has been seated will have to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ πᾶς ὁ ἀπτόμενος παντὸς σκεύους οὗ ἐὰν καθίσῃ ἐπ' αὐτὸ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 23** Nếu có vật chi nơi giường, hoặc trên đồ người ngồi, hễ ai đụng đến, sẽ bị ô uế đến chiều tối.
Anyone touching anything on the bed or on the thing on which she has been seated, will be unclean till evening.
ἐὰν δὲ ἐν τῇ κοίτῃ αὐτῆς οὐσῆς ἢ ἐπὶ τοῦ σκεύους οὗ ἐὰν καθίσῃ ἐπ' αὐτῷ ἐν τῷ ἄπτεισθαι αὐτὸν αὐτῆς ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 24** Ví bằng một người nam giao cấu cùng người nữ đó, và sự ô uế kinh nguyệt dính người nam, thì người nam sẽ bị ô uế trong bảy ngày; phàm giường nào người nằm đều cũng sẽ bị ô uế.
And if any man has sex relations with her so that her blood comes on him, he will be unclean for seven days and every bed on which he has been resting will be unclean.
ἐὰν δὲ κοίτῃ τις κοιμηθῇ μετ' αὐτῆς καὶ γένηται ἢ ἀκαθαρσία αὐτῆς ἐπ' αὐτῷ καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἑπτὰ ἡμέρας καὶ πᾶσα κοίτῃ ἐφ' ἧ ἂν κοιμηθῇ ἐπ' αὐτῆς ἀκάθαρτος ἔσται
- 25** Khi một người nữ ngoài kỳ kinh nguyệt mình lại có lưu huyết nhiều ngày, hoặc là bị mất quá kỳ, sẽ bị ô uế trọn trong lúc lưu huyết như trong lúc kinh nguyệt mình vậy.
And if a woman has a flow of blood for a long time, not at the time when she generally has it, or if the flow goes on longer than the normal time, she will be unclean while the flow of blood goes on, as she is at other normal times.
καὶ γυνή ἐὰν ῥέῃ ῥύσει αἵματος ἡμέρας πλείους οὐκ ἐν καιρῷ τῆς ἀφένδρου αὐτῆς ἐὰν καὶ ῥέῃ μετὰ τὴν ἀφένδρον αὐτῆς πᾶσαι αἱ ἡμέραι ῥύσεως ἀκαθαρσίας αὐτῆς καθάπερ αἱ ἡμέραι τῆς ἀφένδρου ἀκάθαρτος ἔσται
- 26** Trong trọn lúc lưu huyết, bất kỳ giường nào người nằm trên sẽ như cái giường của kỳ kinh nguyệt, và mọi vật nào người ngồi trên, đều sẽ bị ô uế như trong kỳ kinh nguyệt vậy.
Every bed on which she has been resting will be unclean, as at the times when she normally has a flow of blood, and everything on which she has been seated will be unclean, in the same way.
καὶ πᾶσαν κοίτῃν ἐφ' ἣν ἂν κοιμηθῇ ἐπ' αὐτῆς πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ῥύσεως κατὰ τὴν κοίτῃν τῆς ἀφένδρου ἔσται αὐτῇ καὶ πᾶν σκεῦος ἐφ' ᾧ ἐὰν καθίσῃ ἐπ' αὐτὸ ἀκάθαρτον ἔσται κατὰ τὴν ἀκαθαρσίαν τῆς ἀφένδρου

- 27 Ai đụng đến các vật đó sẽ bị ô uế; phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, và bị ô uế đến chiều tối.
And anyone touching these things will be unclean, and his clothing will have to be washed and his body bathed in water and he will be unclean till evening.
πᾶς ὁ ἀπτόμενος αὐτῆς ἀκάθαρτος ἔσται καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται τὸ σῶμα ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 28 Khi nào huyết người nữ cầm lại rồi, phải tính từ ngày lành đến bảy ngày, đoạn sẽ được tinh sạch.
But when her flow of blood is stopped, after seven days she will be clean.
ἐὰν δὲ καθαρισθῇ ἀπὸ τῆς ρύσεως καὶ ἐξαριθμησεται αὐτῇ ἑπτὰ ἡμέρας καὶ μετὰ ταῦτα καθαρισθήσεται
- 29 Qua ngày thứ tám, người bắt hai con chim cu, hoặc hai con bò câu con, đem đến thầy tế lễ tại cửa hội mạc.
And on the eighth day let her get two doves or two young pigeons and take them to the priest to the door of the Tent of meeting,
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ λήμψεται αὐτῇ δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσούς περιστερῶν καὶ οἴσει αὐτὰ πρὸς τὸν ἱερέα ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 30 Thầy tế lễ phải dâng con này làm của lễ chuộc tội, và con kia làm của lễ thiêu; vậy, thầy tế lễ vì có sự lưu huyết ô uế người sẽ làm lễ chuộc tội cho người trước mặt Đức Giê-hô-va.
To be offered by the priest, one for a sin-offering and one for a burned offering; and the priest will take away her sin before the Lord on account of her unclean condition.
καὶ ποιήσει ὁ ἱερεὺς τὴν μίαν περὶ ἁμαρτίας καὶ τὴν μίαν εἰς ὀλοκαύτωμα καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτῆς ὁ ἱερεὺς ἔναντι κυρίου ἀπὸ ρύσεως ἀκαθαρσίας αὐτῆς
- 31 Thế thì, các ngươi sẽ phân cách dân Y-so-ra-ên ra xa sự ô uế của họ, kéo họ làm ô uế hội mạc ta vẫn ở giữa họ, mà phải chết trong sự ô uế mình chẳng.
In this way may the children of Israel be made free from all sorts of unclean conditions, so that death may not overtake them when they are unclean and when they make unclean my holy place which is among them.
καὶ εὐλαβεῖς ποιήσετε τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἀπὸ τῶν ἀκαθαρσιῶν αὐτῶν καὶ οὐκ ἀποθανοῦνται διὰ τὴν ἀκαθαρσίαν αὐτῶν ἐν τῷ μιαίνειν αὐτοὺς τὴν σκηνὴν μου τὴν ἐν αὐτοῖς
- 32 Đó là luật lệ về người nào bị bệnh bạch trược hay là vì có di tinh bị ô uế,
This is the law for the man who has a flow from his body, or whose seed goes from him so that he is unclean;
οὗτος ὁ νόμος τοῦ γονορροῦς καὶ ἐάν τινι ἐξέλθῃ ἐξ αὐτοῦ κοίτη σπέρματος ὥστε μιανθῆναι ἐν αὐτῇ
- 33 về người nữ có kỳ kinh nguyệt, về mọi người, hoặc nam hay nữ, bị bạch trược, và về người nam giao cấu cùng người nữ trong khi kinh nguyệt.
And for her who has a flow of blood, and for any man or woman who has an unclean flow, and for him who has sex relations with a woman when she is unclean.
καὶ τῇ αἱμορροοῦσῃ ἐν τῇ ἀφ᾽ ἑδρῶ αὐτῆς καὶ ὁ γονορροῦς ἐν τῇ ρύσει αὐτοῦ τῷ ἄρσενι ἢ τῇ θηλείᾳ καὶ τῷ ἀνδρὶ ὃς ἂν κοιμηθῇ μετὰ ἀποκαθιμένης

- 1** Sau khi hai con trai của A-rôn chết trong lúc đến gần trước mặt Đức Giê-hô-va, thì Ngài phán cùng Mô-i-se,
And the Lord said to Moses, after the death of the two sons of Aaron when they took in strange fire before the Lord and death overtook them;
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν μετὰ τὸ τελευτήσαι τοὺς δύο υἱοὺς ααρων ἐν τῷ προσάγειν αὐτοὺς πῦρ ἀλλότριον ἔναντι κυρίου καὶ ἐτελεύτησαν
- 2** mà rằng: Hãy nói cùng A-rôn, anh ngươi, chớ vào luôn luôn trong nơi thánh ở phía trong bức màn, trước nắp thi ân trên hòm báng chứng, e ngươi phải chết chăng; vì ta ở trong mây hiện ra trên nắp thi ân.
The Lord said to Moses, Say to Aaron, your brother, that he may not come at all times into the holy place inside the veil, before the cover which is on the ark, for fear that death may overtake him; for I will be seen in the cloud on the cover of the ark.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λάλησον πρὸς ααρων τὸν ἀδελφόν σου καὶ μὴ εισπορευέσθω πᾶσαν ὥραν εἰς τὸ ἅγιον ἐσώτερον τοῦ καταπετάσματος εἰς πρόσωπον τοῦ ἱλαστηρίου ὃ ἐστὶν ἐπὶ τῆς κιβωτοῦ τοῦ μαρτυρίου καὶ οὐκ ἀποθανεῖται ἐν γὰρ νεφέλῃ ὀφθήσομαι ἐπὶ τοῦ ἱλαστηρίου
- 3** Này, A-rôn sẽ vào nơi thánh như vậy: Người phải bắt một con bò đực tơ, dùng làm của lễ chuộc tội, và một con chiên đực dùng làm của lễ thiêu.
Let Aaron come into the holy place in this way: with an ox for a sin-offering and a male sheep for a burned offering.
οὕτως εἰσελεύσεται ααρων εἰς τὸ ἅγιον ἐν μόσχῳ ἐκ βοῶν περὶ ἁμαρτίας καὶ κριὸν εἰς ὀλοκαύτωμα
- 4** Người sẽ mặc áo lá trong thánh bằng vải gai mịn, thân dưới mặc một cái quần bằng vải gai, thắt một đai bằng vải gai và đội trên đầu một cái mũ bằng vải gai. Ấy l bộ áo thánh mà người sẽ mặc lấy khi đã tắm mình trong nước.
Let him put on the holy linen coat, and the linen trousers on his body, and the linen band round him, and the linen head-dress on his head; for this is holy clothing, and before he puts them on his body is to be washed with water.
καὶ χιτῶνα λινοῦν ἡγιασμένον ἐνδύσεται καὶ περισκελῆς λινοῦν ἔσται ἐπὶ τοῦ χρωτὸς αὐτοῦ καὶ ζώνη λινῆ ζώσεται καὶ κίδαριν λινῆν περιθήσεται ἱμάτια ἅγια ἐστὶν καὶ λούσεται ὕδατι πᾶν τὸ σῶμα αὐτοῦ καὶ ἐνδύσεται αὐτά
- 5** Do nơi hội chúng Y-sơ-ra-ên, người sẽ bắt hai con dê đực dùng làm của lễ chuộc tội và một con chiên đực dùng làm của lễ thiêu.
And let him take from the children of Israel two he-goats for a sin-offering and one male sheep for a burned offering.
καὶ παρὰ τῆς συναγωγῆς τῶν υἱῶν ἰσραηλ λήμψεται δύο χιμάρους ἐξ αἰγῶν περὶ ἁμαρτίας καὶ κριὸν ἓνα εἰς ὀλοκαύτωμα
- 6** A-rôn sẽ dâng con bò tơ mình làm của lễ chuộc tội, và người sẽ làm lễ chuộc tội cho mình và cho nhà mình.
And Aaron is to give the ox of the sin-offering for himself, to make himself and his house free from sin.
καὶ προσάξει ααρων τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας αὐτοῦ καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ
- 7** Kế đó người phải bắt hai con dê đực, đem để trước mặt Đức Giê-hô-va, tại nơi cửa hội mạc.
And he is to take the two goats and put them before the Lord at the door of the Tent of meeting.
καὶ λήμψεται τοὺς δύο χιμάρους καὶ στήσει αὐτοὺς ἔναντι κυρίου παρὰ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 8** Đoạn, A-rôn bắt thăm cho hai con dê đực, một thăm về phần Đức Giê-hô-va, một thăm về phần A-xa-sên.
And Aaron will make selection from the two goats by the decision of the Lord, one goat for the Lord and one for Azazel.
καὶ ἐπιθήσει ααρων ἐπὶ τοὺς δύο χιμάρους κλήρον ἓνα τῷ κυρίῳ καὶ κλήρον ἓνα τῷ ἀποπομπαίῳ

- 9 A-rôn sẽ biểu dẫn con dê đực bắt thăm về phần Đức Giê-hô-va lại gần và dâng nó làm của lễ chuộc tội.
And the goat which is marked out for the Lord, let Aaron give for a sin-offering.
καὶ προσάξει ααρων τὸν χίμαρον ἐφ' ὃν ἐπῆλθεν ἐπ' αὐτὸν ὁ κληρὸς τῷ κυρίῳ καὶ προσοίσει περὶ ἁμαρτίας
- 10 Còn con bắt thăm về phần A-xa-sên, sẽ để sống trước mặt Đức Giê-hô-va, để làm lễ chuộc tội trên nó, rồi thả nó ra nơi đồng vắng đặng nó về A-xa-sên.
But the goat for Azazel is to be placed living before the Lord, for the taking away of sin, that it may be sent away for Azazel into the waste land.
καὶ τὸν χίμαρον ἐφ' ὃν ἐπῆλθεν ἐπ' αὐτὸν ὁ κληρὸς τοῦ ἀποπομπαίου στήσει αὐτὸν ζῶντα ἔναντι κυρίου τοῦ ἐξιλάσασθαι ἐπ' αὐτοῦ ὥστε ἀποστεῖλαι αὐτὸν εἰς τὴν ἀποπομπὴν ἀφήσει αὐτὸν εἰς τὴν ἔρημον
- 11 Vậy, A-rôn sẽ dâng con bò tơ mình, là con sinh tế chuộc tội, giết nó làm lễ chuộc tội cho mình và cho nhà mình;
And Aaron is to give the ox of the sin-offering for himself and take away sin from himself and his house, and put to death the ox of the sin-offering which is for himself.
καὶ προσάξει ααρων τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας τὸν αὐτοῦ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ μόνον καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ σφάξει τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας τὸν αὐτοῦ
- 12 đoạn lấy lư hương đầy than hực đỏ trên bàn thờ trước mặt Đức Giê-hô-va, và một vốc hương bột, mà đem vào phía trong bức màn.
And he is to take a vessel full of burning coal from the altar before the Lord and in his hand some sweet perfume crushed small, and take it inside the veil;
καὶ λήμψεται τὸ πυρεῖον πλήρες ἀνθράκων πυρὸς ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου τοῦ ἀπέναντι κυρίου καὶ πλήσει τὰς χεῖρας θυμιάματος συνθέσεως λεπτῆς καὶ εἰσοίσει ἐσώτερον τοῦ καταπετάσματος
- 13 Người phải bỏ hương trên lửa, trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu cho ngọn khói hương bao phủ nắp thi ân ở trên hòm bãng chứng, thì người không chết.
And let him put the perfume on the fire before the Lord so that the ark may be covered with a cloud of the smoke of the perfume, in order that death may not overtake him.
καὶ ἐπιθήσει τὸ θυμίαμα ἐπὶ τὸ πῦρ ἔναντι κυρίου καὶ καλύψει ἢ ἀτμὶς τοῦ θυμιάματος τὸ ἱλαστήριον τὸ ἐπὶ τῶν μαρτυρίων καὶ οὐκ ἀποθανεῖται
- 14 Người cũng phải lấy huyết con bò tơ đó, dùng ngón tay rảy trên nắp thi ân, về phía đông, và rảy bảy lần về phía trước nắp thi ân.
And let him take some of the blood of the ox, shaking drops of it from his finger on the cover of the ark on the east side, and before it, seven times.
καὶ λήμψεται ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου καὶ ρανεῖ τῷ δακτύλῳ ἐπὶ τὸ ἱλαστήριον κατὰ ἀνατολὰς κατὰ πρόσωπον τοῦ ἱλαστηρίου ρανεῖ ἐπτὰκις ἀπὸ τοῦ αἵματος τῷ δακτύλῳ
- 15 Đoạn, người giết con dê đực dùng về dân chúng làm của lễ chuộc tội; đem huyết nó vào phía trong bức màn; dùng huyết con dê đực đó cũng như đã dùng huyết con bò tơ, tức là rảy trên nắp thi ân và trước nắp thi ân vậy.
Then let him put to death the goat of the sin-offering for the people, and take its blood inside the veil and do with it as he did with the blood of the ox, shaking drops of it on and before the cover of the ark.
καὶ σφάξει τὸν χίμαρον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας τὸν περὶ τοῦ λαοῦ ἔναντι κυρίου καὶ εἰσοίσει ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτοῦ ἐσώτερον τοῦ καταπετάσματος καὶ ποιήσει τὸ αἷμα αὐτοῦ ὡς τρόπον ἐποίησεν τὸ αἷμα τοῦ μόσχου καὶ ρανεῖ τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ ἱλαστήριον κατὰ πρόσωπον τοῦ ἱλαστηρίου

- 16** Người vì có sự ô uế, sự vi phạm và tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên phải làm lễ chuộc tội cho nơi thánh và cho hội mạc ở giữa sự ô uế của họ.
And let him make the holy place free from whatever is unclean among the children of Israel and from their wrongdoing in all their sins; and let him do the same for the Tent of meeting, which has its place among an unclean people.
 και ἐξιλάσεται τὸ ἅγιον ἀπὸ τῶν ἀκαθαρσιῶν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἀπὸ τῶν ἀδικημάτων αὐτῶν περὶ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν αὐτῶν καὶ οὕτω ποιήσει τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου τῇ ἐκτισμένῃ ἐν αὐτοῖς ἐν μέσῳ τῆς ἀκαθαρσίας αὐτῶν
- 17** Khi thầy tế lễ vào đặng làm lễ chuộc tội nơi thánh cho đến khi người ra, thì chẳng nên có ai ở tại hội mạc; vậy, người sẽ làm lễ chuộc tội cho mình, cho nhà mình, và cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.
And no man may be in the Tent of meeting from the time when Aaron goes in to take away sin in the holy place till he comes out, having made himself and his house and all the people of Israel free from sin.
 και πᾶς ἄνθρωπος οὐκ ἔσται ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου εἰσπορευομένου αὐτοῦ ἐξιλάσασθαι ἐν τῷ ἁγίῳ ἕως ἄν ἐξέλθῃ καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ περὶ πάσης συναγωγῆς υἱῶν ἰσραὴλ
- 18** Đoạn, người ra, đi đến bàn thờ ở trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng làm lễ chuộc tội cho bàn thờ; người lấy huyết con bò tơ đực và con dê đực, bôi chung quanh những sừng của bàn thờ.
And he is to go out to the altar which is before the Lord and make it free from sin; and he is to take some of the blood of the ox and the blood of the goat and put it on the horns of the altar and round it;
 και ἐξελεύσεται ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ ὄν ἀπέναντι κυρίου καὶ ἐξιλάσεται ἐπ' αὐτοῦ καὶ λήμψεται ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ μόσχου καὶ ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ χιμάρου καὶ ἐπιθήσει ἐπὶ τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου κύκλῳ
- 19** Rồi dùng ngón tay rảy huyết bảy lần trên bàn thờ, làm cho bàn thờ nên sạch và thánh, vì có những sự ô uế của dân Y-sơ-ra-ên.
Shaking drops of the blood from his finger on it seven times to make it holy and clean from whatever is unclean among the children of Israel.
 και ῥανεῖ ἐπ' αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ αἵματος τῷ δακτύλῳ ἑπτὰκις καὶ καθαριεῖ αὐτὸ καὶ ἁγιάσει αὐτὸ ἀπὸ τῶν ἀκαθαρσιῶν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 20** Khi thầy tế lễ đã làm lễ chuộc tội cho nơi thánh, cho hội mạc, và cho bàn thờ rồi, thì người phải dâng con dê đực còn sống kia.
And when he has done whatever is necessary to make the holy place and the Tent of meeting and the altar free from sin, let him put the living goat before the Lord;
 και συντελέσει ἐξιλασκόμενος τὸ ἅγιον καὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ περὶ τῶν ἱερέων καθαριεῖ καὶ προσάξει τὸν χίμαρον τὸν ζῶντα
- 21** A-rôn sẽ nhận hai tay mình trên đầu con dê đực còn sống, xưng trên nó các gian ác và sự vi phạm, tức những tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên, và chất trên đầu nó, rồi nhờ một người chực sẵn việc này mà sai đuổi nó ra, thả vào đồng vắng.
And Aaron, placing his two hands on the head of the living goat, will make a public statement over him of all the evil doings of the children of Israel and all their wrongdoing, in all their sins; and he will put them on the head of the goat and send him away, in the care of a man who will be waiting there, into the waste land.
 και ἐπιθήσει ααρων τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ χιμάρου τοῦ ζῶντος καὶ ἐξαγορεύσει ἐπ' αὐτοῦ πάσας τὰς ἀνομίας τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ πάσας τὰς ἀδικίας αὐτῶν καὶ πάσας τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν καὶ ἐπιθήσει αὐτὰς ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ χιμάρου τοῦ ζῶντος καὶ ἐξαποστελεῖ ἐν χειρὶ ἄνθρωπου ἐτοίμου εἰς τὴν ἔρημον

- 22** Vậy, con dê đực đó sẽ gánh trên mình các tội ác của dân Y-sơ-ra-ên ra nơi hoang địa.
And the goat will take all their sins into a land cut off from men, and he will send the goat away into the waste land.
καὶ λήμψεται ὁ χίμαρος ἐφ' ἑαυτῷ τὰς ἀδικίας αὐτῶν εἰς γῆν ἄβητον καὶ ἐξαποστελεῖ τὸν χίμαρον εἰς τὴν ἔρημον
- 23** A-rôn sẽ trở vào hội mạc, cởi bộ áo bằng vải gai mịn mình đã mặc đặng vào nơi thánh, và để tại đó.
Then let Aaron come into the Tent of meeting and take off the linen clothing which he put on when he went into the holy place, and put them down there;
καὶ εἰσελεύσεται ααρων εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐκδύσεται τὴν στολὴν τὴν λινῆν ἣν ἐνεδεδύκει εἰσπορευομένου αὐτοῦ εἰς τὸ ἅγιον καὶ ἀποθήσει αὐτὴν ἐκεῖ
- 24** Rồi lấy nước tắm mình trong một nơi thánh, mặc áo lại, đi ra, dâng của lễ thiêu về phần mình, và của lễ thiêu về phần dân chúng, đặng làm lễ chuộc tội cho mình và cho dân chúng.
And after bathing his body in water in a holy place, he is to put on his clothing and come out and give his burned offering and the burned offering of the people, to take away his sin and the sin of the people.
καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι ἐν τόπῳ ἁγίῳ καὶ ἐνδύσεται τὴν στολὴν αὐτοῦ καὶ ἐξελθὼν ποιήσει τὸ ὀλοκάρπωμα αὐτοῦ καὶ τὸ ὀλοκάρπωμα τοῦ λαοῦ καὶ ἐξιάσεται περὶ αὐτοῦ καὶ περὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ περὶ τοῦ λαοῦ ὡς περὶ τῶν ἱερέων
- 25** Người cũng phải lấy mỡ của con sinh tế chuộc tội mà xông trên bàn thờ.
And the fat of the sin-offering is to be burned by him on the altar.
καὶ τὸ στέαρ τὸ περὶ τῶν ἁμαρτιῶν ἀνοίσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 26** Người nào dẫn con dê đực về phần A-xa-sên, phải giặt quần áo mình, tắm mình trong nước, đoạn mới sẽ được vào trại quân.
And the man who takes away the goat for Azazel is to have his clothing washed and his body bathed in water and then he may come back to the tent-circle.
καὶ ὁ ἐξαποστέλλων τὸν χίμαρον τὸν διεσταλμένον εἰς ἄφεισιν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολήν
- 27** Nhưng người ta phải đem ra ngoài trại quân con bò tơ đực và con dê đực đã dâng lên làm của lễ chuộc tội, mà huyết nó đã đem vào nơi thánh dâng làm lễ chuộc tội; rồi phải lấy da, thịt và phần của hai thú đó mà đốt trong lửa.
And the ox of the sin-offering and the goat of the sin-offering, whose blood was taken in to make the holy place free from sin, are to be taken away outside the tent-circle and their skins and their flesh and their waste are to be burned with fire.
καὶ τὸν μόσχον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας καὶ τὸν χίμαρον τὸν περὶ τῆς ἁμαρτίας ὧν τὸ αἷμα εἰσηνέχθη ἐξιάσασθαι ἐν τῷ ἁγίῳ ἐξοίσουσιν αὐτὰ ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ κατακαύσουσιν αὐτὰ ἐν πυρὶ καὶ τὰ δέρματα αὐτῶν καὶ τὰ κρέα αὐτῶν καὶ τὴν κόπρον αὐτῶν
- 28** Kẻ nào đứng đốt phải giặt quần áo mình, tắm mình trong nước, đoạn mới được vào trại quân.
And the man by whom they are burned is to have his clothing washed and his body bathed in water, and then he may come back to the tent-circle.
ὁ δὲ κατακαίων αὐτὰ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολήν

- 29** Điều này sẽ là một lệ định đời đời cho các ngươi: đến mùng mười tháng bảy, các ngươi phải ép linh hồn mình, không nên làm một việc nào, bất kỳ người bản xứ hay là kẻ khách kiều ngụ giữa các ngươi;
And let this be an order to you for ever: in the seventh month, on the tenth day, you are to keep yourselves from pleasure and do no sort of work, those who are Israelites by birth and those from other lands who are living among you:
καὶ ἔσται τοῦτο ὑμῖν νόμιμον αἰώνιον ἐν τῷ μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς ταπεινώσατε τὰς ψυχὰς ὑμῶν καὶ πᾶν ἔργον οὐ ποιήσετε ὁ αὐτόθρον καὶ ὁ προσήλυτος ὁ προσκείμενος ἐν ὑμῖν
- 30** vì trong ngày đó người ta sẽ làm lễ chuộc tội cho các ngươi, để các ngươi được tinh sạch: chắc các ngươi sẽ được sạch những tội lỗi mình trước mặt Đức Giê-hô-va vậy.
For on this day your sin will be taken away and you will be clean: you will be made free from all your sins before the Lord.
ἐν γὰρ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐξιλάσεται περὶ ὑμῶν καθαρῖσαι ὑμᾶς ἀπὸ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν ὑμῶν ἔναντι κυρίου καὶ καθαρῖσθήσεσθε
- 31** Ấy s là một lễ Sa-bát, một ngày nghỉ cho các ngươi, phải ép linh hồn mình; đó là một lệ định đời đời vậy.
It is a special Sabbath for you, and you are to keep yourselves from pleasure; it is an order for ever.
σάββατα σαββάτων ἀνάπαυσις αὕτη ἔσται ὑμῖν καὶ ταπεινώσετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν νόμιμον αἰώνιον
- 32** Thầy tế lễ đã được phép xúc dầu và lập làm chức tế lễ cho cha mình, sẽ mặc lấy bộ áo vải gai, tức là bộ áo thánh, mà làm lễ chuộc tội.
And the man on whose head the holy oil has been put, and who has been marked out to be a priest in his father's place, will do what is necessary to take away sin, and will put on the linen clothing, even the holy robes:
ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς ὃν ἂν χρίσωσιν αὐτὸν καὶ ὃν ἂν τελειώσουσιν τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἱερατεύειν μετὰ τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ ἐνδύσεται τὴν στολὴν τὴν λινῆν στολὴν ἁγίαν
- 33** Người sẽ chuộc tội cho nơi thánh, cho hội mạc, cho bàn thờ, cho những thầy tế lễ, và cho cả dân của hội chúng.
And he will make the holy place and the Tent of meeting and the altar free from sin; he will take away sin from the priests and from all the people.
καὶ ἐξιλάσεται τὸ ἅγιον τοῦ ἁγίου καὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ θυσιαστήριον ἐξιλάσεται καὶ περὶ τῶν ἱερέων καὶ περὶ πάσης συναγωγῆς ἐξιλάσεται
- 34** Mỗi năm một lần phải làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, đừng làm cho sạch các tội lỗi của chúng; ấy sẽ một lệ định đời đời cho các ngươi vậy.
And let this be an order for ever for you, so that the sin of the children of Israel may be taken away once every year. And he did as the Lord gave orders to Moses.
καὶ ἔσται τοῦτο ὑμῖν νόμιμον αἰώνιον ἐξιλάσκεσθαι περὶ τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἀπὸ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν αὐτῶν ἅπαξ τοῦ ἐνιαυτοῦ ποιηθήσεται καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ Μωϋσῆ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς Μωϋσῆν λέγων

- 2** Hãy nói cùng cả dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là lời Đức Giê-hô-va phán dặn:
Say to Aaron and to his sons and to all the children of Israel: This is the order which the Lord has given.
λάλησον πρὸς ααρων καὶ πρὸς τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ ἐνετείλατο κύριος λέγων
- 3** Nếu một người nam trong nhà Y-sơ-ra-ên giết một con bò, một con chiên con, hoặc một con dê trong trại quân hay là ngoài trại quân,
If any man of Israel puts to death an ox or a lamb or a goat, in or outside the tent-circle;
ἄνθρωπος ἄνθρωπος τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἢ τῶν προσηλύτων τῶν προσκειμένων ἐν ὑμῖν ὃς ἂν σφάξῃ μόσχον ἢ πρόβατον ἢ αἶγα ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ ὃς ἂν σφάξῃ ἔξω τῆς παρεμβολῆς
- 4** chẳng đem đến cửa hội mạc dâng dâng cho Đức Giê-hô-va, trước đền tạm của Ngài, thì huyết sẽ đổ tội về người; người đã làm đổ huyết ra, nên sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
And has not taken it to the door of the Tent of meeting, to make an offering to the Lord, before the Lord's House, its blood will be on him, for he has taken life, and he will be cut off from among his people:
καὶ ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου μὴ ἐνέγκῃ ὥστε ποιῆσαι αὐτὸ εἰς ὀλοκαύτωμα ἢ σωτήριον κυρίῳ δεκτὸν εἰς ὁσμὴν εὐωδίας καὶ ὃς ἂν σφάξῃ ἔξω καὶ ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου μὴ ἐνέγκῃ αὐτὸ ὥστε μὴ προσενέγκαι δῶρον κυρίῳ ἀπέναντι τῆς σκηνῆς κυρίου καὶ λογισθήσεται τῷ ἀνθρώπῳ ἐκείνῳ αἷμα αἷμα ἐξέχεεν ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 5** Ay h u cho dân Y-sơ-ra-ên lấy cửa lễ mình giết ngoài đồng, dẫn đến thầy tế lễ, trước mặt Đức Giê-hô-va, tại cửa hội mạc, dâng dâng lên làm của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va.
So that the children of Israel may take to the Lord, to the door of the Tent of meeting and to the priest, the offerings which they have put to death in the open country, and that they may make their peace-offerings to the Lord.
ὅπως ἀναφέρωσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὰς θυσίας αὐτῶν ὅσας ἂν αὐτοὶ σφάζουσιν ἐν τοῖς πεδίοις καὶ οἴσουσιν τῷ κυρίῳ ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου πρὸς τὸν ἱερέα καὶ θύσουσιν θυσίαν σωτηρίου τῷ κυρίῳ αὐτά
- 6** Thầy tế lễ sẽ rưới huyết con sinh trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va để tại cửa hội mạc, và xông mỡ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And the priest will put blood on the altar of the Lord at the door of the Tent of meeting, burning the fat for a sweet smell to the Lord.
καὶ προσχεῖ ὁ ἱερεὺς τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κύκλῳ ἀπέναντι κυρίου παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἀνοίσει τὸ στέαρ εἰς ὁσμὴν εὐωδίας κυρίῳ
- 7** Dân Y-sơ-ra-ên cũng chẳng nên dâng của lễ mình cho ma quỷ nữa, mà thông dâm cùng nó. Điều này sẽ làm một lệ định đời đời cho họ trải qua các thế đại.
And let them make no more offerings to evil spirits, after which they have gone, turning away from the Lord. Let this be a law to them for ever, through all their generations.
καὶ οὐ θύσουσιν ἔτι τὰς θυσίας αὐτῶν τοῖς ματαιοῖς οἷς αὐτοὶ ἐκπορνεύουσιν ὀπίσω αὐτῶν νόμιμον αἰώνιον ἔσται ὑμῖν εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 8** Vậy, người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm người nào trong vòng dân Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, dâng một của lễ thiêu hay là một của lễ chi,
And say to them, If any man of Israel, or any other living among them, makes a burned offering or other offering,
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἄνθρωπος ἄνθρωπος τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν προσηλύτων τῶν προσκειμένων ἐν ὑμῖν ὃς ἂν ποιῆσῃ ὀλοκαύτωμα ἢ θυσίαν

- 9 mà chẳng đem đến tại cửa hội mạc dâng dâng cho Đức Giê-hô-va, thì người đó sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
And does not take it to the door of the Tent of meeting to make an offering to the Lord, that man will be cut off from among his people.
καὶ ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου μὴ ἐνέγκῃ ποιῆσαι αὐτὸ τῷ κυρίῳ ἐξολεθρευθήσεται ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 10 Phàm người nào của nhà Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, ăn huyết chi cũng mặc, thì ta sẽ nổi giận cùng kẻ ăn đó, truất nó khỏi dân sự mình;
And if any man of Israel, or any other living among them, takes any sort of blood for food, my wrath will be turned against that man and he will be cut off from among his people.
καὶ ἄνθρωπος ἄνθρωπος τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἢ τῶν προσηλύτων τῶν προσκειμένων ἐν ὑμῖν ὅς ἂν φάγῃ πᾶν αἷμα καὶ ἐπιστήσω τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὴν ψυχὴν τὴν ἔσθουσιν τὸ αἷμα καὶ ἀπολώ αὐτὴν ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 11 vì sanh mạng của xác thịt ở trong huyết; ta đã cho các người huyết rưới trên bàn thờ dâng làm lễ chuộc tội cho linh hồn mình; vì nhờ sanh mạng mà huyết mới chuộc tội được.
For the life of the flesh is in its blood; and I have given it to you on the altar to take away your sin: for it is the blood which makes free from sin because of the life in it.
ἢ γὰρ ψυχὴ πάσης σαρκὸς αἷμα αὐτοῦ ἐστὶν καὶ ἐγὼ δέδωκα αὐτὸ ὑμῖν ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου ἐξιλάσκεσθαι περὶ τῶν ψυχῶν ὑμῶν τὸ γὰρ αἷμα αὐτοῦ ἀντὶ τῆς ψυχῆς ἐξιλάσεται
- 12 Bởi có đó ta đã phán cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Trong vòng các người không ai nên ăn huyết; kẻ khách kiều ngụ giữa các người cũng không nên ăn huyết.
For this reason I have said to the children of Israel, No man among you, or any others living with you, may take blood as food.
διὰ τοῦτο εἶρηκα τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ πᾶσα ψυχὴ ἐξ ὑμῶν οὐ φάγεται αἷμα καὶ ὁ προσήλυτος ὁ προσκείμενος ἐν ὑμῖν οὐ φάγεται αἷμα
- 13 Còn nếu ai, hoặc dân Y-sơ-ra-ên, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa họ, đi săn được một con thú hay là con chim ăn thịt được, thì phải đổ huyết nó ra, rồi lấy bụi đất lấp lại;
And any man of Israel, or any other living among them, who gets with his bow any beast or bird used for food, is to see that its blood is covered with earth.
καὶ ἄνθρωπος ἄνθρωπος τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ τῶν προσηλύτων τῶν προσκειμένων ἐν ὑμῖν ὅς ἂν θηρεύσῃ θήρευμα θηρίον ἢ πετεινόν ὃ ἔσθεται καὶ ἔκχεεῖ τὸ αἷμα καὶ καλύψει αὐτὸ τῇ γῆ
- 14 vì sanh mạng của mọi xác thịt, ấy là huyết nó, trong huyết có sanh mạng. Bởi có ấy, ta đã phán cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người không nên ăn huyết của xác thịt nào; vì sanh mạng của mọi xác thịt, ấy là huyết nó; ai ăn sẽ bị truất diệt.
For the blood is the life of all flesh: and so I have said to the children of Israel, You may not take any sort of blood as food, and any man who does so will be cut off.
ἢ γὰρ ψυχὴ πάσης σαρκὸς αἷμα αὐτοῦ ἐστὶν καὶ εἶπα τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ αἷμα πάσης σαρκὸς οὐ φάγεσθε ὅτι ἢ ψυχὴ πάσης σαρκὸς αἷμα αὐτοῦ ἐστὶν πᾶς ὃ ἔσθων αὐτὸ ἐξολεθρευθήσεται

- 15** Hễ người nào, hoặc sanh đẻ tại xứ, hoặc kẻ khách, ăn thịt của một con thú chết hay là bị xé, phải giặt quần áo mình, tắm trong nước, bị ô uế đến chiều tối, đoạn được tinh sạch lại.
And anyone who takes as food anything which has come to a natural end, or anything which has been put to death by beasts, if he is one of you by birth, or of another nation, will have to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening, and then he will be clean.
καὶ πᾶσα ψυχὴ ἣτις φάγεται θνησιμαῖον ἢ θηριάλωτον ἐν τοῖς αὐτόχθοσιν ἢ ἐν τοῖς προσηλύτοις πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἁκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ καθαρὸς ἔσται
- 16** Còn nếu người không giặt quần áo và không tắm, thì sẽ mang tội mình.
But if his clothing is not washed and his body bathed, his sin will be on him.
ἐὰν δὲ μὴ πλύνῃ τὰ ἱμάτια καὶ τὸ σῶμα μὴ λούσῃται ὕδατι καὶ λήμψεται ἀνόμημα αὐτοῦ
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
Say to the children of Israel, I am the Lord your God.
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 3** Các ngươi chớ làm theo những điều người ta làm hoặc tại xứ Ê-díp-tô, là nơi các ngươi đã kiêu ngạo, hoặc tại xứ Ca-na-an, là xứ ta dẫn các ngươi đi đến: chớ đi theo thói tục họ.
You may not do those things which were done in the land of Egypt where you were living; and you may not do those things which are done in the land of Canaan where I am taking you, or be guided in your behaviour by their rules.
κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα γῆς αἰγύπτου ἐν ἣ κατῳκήσατε ἐπ' αὐτῇ οὐ ποιήσετε καὶ κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα γῆς χανααν εἰς ἣν ἐγὼ εἰσάγω ὑμᾶς ἐκεῖ οὐ ποιήσετε καὶ τοῖς νομίμοις αὐτῶν οὐ πορεύσεσθε
- 4** Các ngươi hãy tuân mạng lệnh ta, gìn giữ luật pháp ta đặt nơi theo: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
But you are to be guided by my decisions and keep my rules, and be guided by them: I am the Lord your God.
τὰ κρίματά μου ποιήσετε καὶ τὰ προστάγματά μου φυλάξεσθε πορεύεσθαι ἐν αὐτοῖς ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 5** Vậy, hãy giữ luật pháp và mạng lệnh ta, người nào làm theo, thì sẽ nhờ nó mà được sống: Ta là Đức Giê-hô-va.
So keep my rules and my decisions, which, if a man does them, will be life to him: I am the Lord.
καὶ φυλάξεσθε πάντα τὰ προστάγματά μου καὶ πάντα τὰ κρίματά μου καὶ ποιήσετε αὐτά ἃ ποιήσας ἄνθρωπος ζήσεται ἐν αὐτοῖς ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 6** Chớ một ai trong vòng các ngươi đến gần cùng người nữ bà con mình đặt cấu hiệp: Ta là Đức Giê-hô-va.
You may not have sex connection with anyone who is a near relation: I am the Lord.
ἄνθρωπος ἄνθρωπος πρὸς πάντα οἰκεῖα σαρκὸς αὐτοῦ οὐ προσελεύσεται ἀποκαλύψαι ἀσχημοσύνην ἐγὼ κύριος

- 7 Chớ cấu hiệp cùng mẹ mình; bằng cấu hiệp, tất làm nhục cho cha mẹ.
 You may not have sex relations with your father or your mother: she is your mother, you may not take her.
 ἀσχημοσύνην πατρός σου καὶ ἀσχημοσύνην μητρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις μήτηρ γὰρ σοῦ ἐστὶν καὶ οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς
- 8 Chớ cấu hiệp cùng kế mẫu, bằng cấu hiệp, ấy làm nhục cho cha mình.
 And you may not have sex relations with your father's wife: she is your father's.
 ἀσχημοσύνην γυναικὸς πατρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις ἀσχημοσύνη πατρός σου ἐστὶν
- 9 Chớ cấu hiệp cùng chị em mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha, hoặc sanh tại trong nhà, hoặc sanh ở ngoài.
 You may not take your sister, the daughter of your father or of your mother, wherever her birth took place, among you or in another country.
 ἀσχημοσύνην τῆς ἀδελφῆς σου ἐκ πατρός σου ἢ ἐκ μητρός σου ἐνδογενοῦς ἢ γεγεννημένης ἔξω οὐκ ἀποκαλύψεις ἀσχημοσύνην αὐτῆς
- 10 Chớ cấu hiệp cùng cháu gái, hoặc cháu gái nội, hoặc cháu gái ngoại; bằng cấu hiệp, ấy là gây nhục cho mình.
 You may not have sex relations with your son's daughter or your daughter's daughter, for they are part of yourself;
 ἀσχημοσύνην θυγατρὸς υἱοῦ σου ἢ θυγατρὸς θυγατρὸς σου οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῶν ὅτι σὴ ἀσχημοσύνη ἐστίν
- 11 Chớ cấu hiệp cùng con gái của kế mẫu bởi cha mình sanh ra, vì là em gái người.
 Or your father's wife's daughter, the child of your father, for she is your sister.
 ἀσχημοσύνην θυγατρὸς γυναικὸς πατρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις ὁμοπατρία ἀδελφή σοῦ ἐστὶν οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς
- 12 Chớ cấu hiệp cùng chị em của cha người; vì là cốt nhục của cha người.
 You may not have sex connection with your father's sister, for she is your father's near relation.
 ἀσχημοσύνην ἀδελφῆς πατρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις οἰκεία γὰρ πατρός σου ἐστὶν
- 13 Chớ cấu hiệp cùng chị em của mẹ người; vì là cốt nhục của mẹ người.
 You may not have sex connection with your mother's sister, for she is your mother's near relation.
 ἀσχημοσύνην ἀδελφῆς μητρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις οἰκεία γὰρ μητρός σου ἐστὶν
- 14 Chớ cấu hiệp cùng bác gái hay thím người; bằng cấu hiệp, ấy là gây nhục cho anh em của cha người.
 You may not have sex relations with the wife of your father's brother, for she is of your family;
 ἀσχημοσύνην ἀδελφοῦ τοῦ πατρός σου οὐκ ἀποκαλύψεις καὶ πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ οὐκ εἰσελεύση συγγενῆς γὰρ σοῦ ἐστὶν
- 15 Chớ cấu hiệp cùng dâu người; vì là vợ của con trai mình.
 Or with your daughter-in-law, for she is your son's wife, and you may not take her.
 ἀσχημοσύνην νύμφης σου οὐκ ἀποκαλύψεις γυνὴ γὰρ υἱοῦ σοῦ ἐστὶν οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς

- 16** Chớ cấu hiệp cùng chị dâu hay em dâu người; nếu cấu hiệp, ấy làm nhục cho anh em người vậy.
You may not have sex relations with your brother's wife, for she is your brother's.
ἀσχημοσύνην γυναικὸς ἀδελφοῦ σου οὐκ ἀποκαλύψεις ἀσχημοσύνη ἀδελφοῦ σου ἐστὶν
- 17** Chớ cấu hiệp cùng một người đàn bà luôn với con gái của người đàn bà nữa. Chớ lấy cháu gái nội người, hoặc cháu gái ngoại người đặng cấu hiệp cùng họ; chúng nó đều là cốt nhục gần; làm vậy, ấy là một việc ác dục.
You may not take as wife a woman and her daughter, or her son's daughter or her daughter's daughter, for they are of one family: it is an act of shame.
ἀσχημοσύνην γυναικὸς καὶ θυγατρὸς αὐτῆς οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν θυγατέρα τοῦ υἱοῦ αὐτῆς καὶ τὴν θυγατέρα τῆς θυγατρὸς αὐτῆς οὐ λήμψη ἀποκαλύψαι τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῶν οἰκεῖται γάρ σου εἰσὶν ἀσέβημά ἐστιν
- 18** Chớ lấy vợ luôn với chị em người mà cấu hiệp cùng nó gần bên vợ chánh mình đương khi người còn sống, e khi sanh ghen tương.
And you may not take as wife a woman and at the same time her sister, to be in competition with her in her life-time.
γυναῖκα ἐπὶ ἀδελφῆ αὐτῆς οὐ λήμψη ἀντίζηλον ἀποκαλύψαι τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς ἐπ' αὐτῆ ἔτι ζώσης αὐτῆς
- 19** Trong lúc người nữ có kinh nguyệt, chớ đến gần mà cấu hiệp.
And you may not go near a woman or have sex relations with her when she is unclean, at her regular time.
καὶ πρὸς γυναῖκα ἐν χωρισμῷ ἀκαθαρσίας αὐτῆς οὐ προσελεύση ἀποκαλύψαι τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς
- 20** Chớ nằm cùng vợ người lân cận mình, mà gây cho mình bị ô uế với người.
And you may not have sex relations with your neighbour's wife, making yourself unclean with her.
καὶ πρὸς τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον σου οὐ δώσεις κοίτην σπέρματός σου ἐκμιασθῆναι πρὸς αὐτήν
- 21** Chớ bắt con cái mình đặng dâng cho thần Mo-lóc, chớ làm ô danh Đức Chúa Trời người: Ta là Đức Giê-hô-va.
And you may not make any of your children go through the fire as an offering to Molech, and you may not put shame on the name of your God: I am the Lord.
καὶ ἀπὸ τοῦ σπέρματός σου οὐ δώσεις λατρεύειν ἄρχοντι καὶ οὐ βεβηλώσεις τὸ ὄνομα τὸ ἅγιον ἐγὼ κύριος
- 22** Chớ nằm cùng một người nam như người ta nằm cùng một người nữ; ấy là một sự quái gớm.
You may not have sex relations with men, as you do with women: it is a disgusting thing.
καὶ μετὰ ἄρσενος οὐ κοιμηθήσῃ κοίτην γυναικὸς βδέλυγμα γάρ ἐστὶν
- 23** Chớ nằm cùng một con thú nào, mà gây cho mình bị ô uế với nó; một người đàn bà chớ nằm cùng thú vật nào; ấy là một sự quái gớm.
And you may not have sex relations with a beast, making yourself unclean with it; and a woman may not give herself to a beast: it is an unnatural act.
καὶ πρὸς πᾶν τετράπουν οὐ δώσεις τὴν κοίτην σου εἰς σπερματισμὸν ἐκμιασθῆναι πρὸς αὐτό καὶ γυνὴ οὐ στήσεται πρὸς πᾶν τετράπουν βιβασθῆναι μυσερὸν γάρ ἐστὶν

- 24** Các ngươi chớ làm một trong mấy việc đó mà tự gây cho mình ô uế; bởi dân mà ta sẽ đuổi khỏi trước mặt các ngươi đã thành ô uế vì có làm các việc đó.
Do not make yourself unclean in any of these ways; for so have those nations whom I am driving out from before you made themselves unclean:
μη μιαινεσθε εν πασιν τούτοις εν πασι γαρ τούτοις ἐμιάνθησαν τὰ ἔθνη ἃ ἐγὼ ἐξαποστέλλω πρὸ προσώπου ὑμῶν
- 25** Đất vì chúng nó mà bị ô uế; ta sẽ phạt tội ác họ; đất sẽ mửa dân nó ra vậy.
And the land itself has become unclean; so that I have sent on it the reward of its wrongdoing, and the land itself puts out those who are living in it.
καὶ ἐμιάνθη ἡ γῆ καὶ ἀνταπέδωκα ἀδικίαν αὐτοῖς δι' αὐτήν καὶ προσώχθισεν ἡ γῆ τοῖς ἐγκαθημένους ἐπ' αὐτῆς
- 26** Còn các ngươi, hoặc dân bốn xứ, hoặc kẻ khách kiều ngụ giữa các ngươi, phải giữ luật pháp và mạng lệnh ta, đừng làm một trong những điều quái gớm này.
So then keep my rules and my decisions, and do not do any of these disgusting things, those of you who are Israelites by birth, or any others who are living with you:
καὶ φυλάξεσθε πάντα τὰ νόμιμά μου καὶ πάντα τὰ προστάγματά μου καὶ οὐ ποιήσετε ἀπὸ πάντων τῶν βδελυγμάτων τούτων ὁ ἐγγώριος καὶ ὁ προσγεγόμενος προσήλυτος ἐν ὑμῖν
- 27** Vì những điều quái gớm ấy, những người ở tại xứ trước các ngươi đã làm; và đất vì có đó phải thành ô uế.
(For all these disgusting things were done by the men of this country who were there before you, and the land has been made unclean by them;)
πάντα γὰρ τὰ βδελύγματα ταῦτα ἐποίησαν οἱ ἄνθρωποι τῆς γῆς οἱ ὄντες πρότεροι ὑμῶν καὶ ἐμιάνθη ἡ γῆ
- 28** Vậy, chớ làm đất thành ô uế, e khi đất mửa các ngươi ra, như đã mửa dân cư trú tại xứ trước các ngươi chẳng;
So that the land may not put you out from it, when you make it unclean, as it put out the nations which were there before you.
καὶ ἵνα μὴ προσοχθίσῃ ὑμῖν ἡ γῆ ἐν τῷ μιαινεῖν ὑμᾶς αὐτήν ὡν τρόπον προσώχθισεν τοῖς ἔθνεσιν τοῖς πρὸ ὑμῶν
- 29** vì phạm ai làm một trong những điều quái gớm ấy sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
For all those who do any of these disgusting things will be cut off from among their people.
ὅτι πᾶς ὃς ἂν ποιήσῃ ἀπὸ πάντων τῶν βδελυγμάτων τούτων ἐξολεθρευθήσονται αἱ ψυχαὶ αἱ ποιῶσαι ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῶν
- 30** Thế thì, các ngươi phải giữ điều ta phán dặn, để đừng làm theo một trong các thói tục gớm ghiếc nào đã làm trước các ngươi, và các ngươi chớ vì các thói tục đó mà gây cho mình ô uế. Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi.
So then, keep my orders, so that you may not do any of these disgusting things which were done before you, or make yourselves unclean through them: I am the Lord your God.
καὶ φυλάξετε τὰ προστάγματά μου ὅπως μὴ ποιήσητε ἀπὸ πάντων τῶν νομίμων τῶν ἐβδελυγμένων ἃ γέγονεν πρὸ τοῦ ὑμᾶς καὶ οὐ μιανθήσεσθε ἐν αὐτοῖς ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 2 **Hãy truyền cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy nên thánh, vì ta Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, vốn là thánh.**
Say to all the people of Israel, You are to be holy, for I, the Lord your God, am holy.
λάλησον τῇ συναγωγῇ τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἑρεῖς πρὸς αὐτοὺς ἅγιοι ἔσεσθε ὅτι ἐγὼ ἅγιος κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 3 **Ai nấy phải tôn kính cha mẹ mình và giữ những ngày sa-bát ta: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi.**
Let every man give honour to his mother and to his father and keep my Sabbaths: I am the Lord your God.
ἕκαστος πατέρα αὐτοῦ καὶ μητέρα αὐτοῦ φοβείσθω καὶ τὰ σάββατά μου φυλάξεσθε ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 4 **Chớ xây vẻ hình tượng và cũng chớ đúc tượng tà thần: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi.**
Do not go after false gods, and do not make metal images of gods for yourselves: I am the Lord your God.
οὐκ ἐπακολουθήσετε εἰδώλοις καὶ θεοὺς χωνευτοὺς οὐ ποιήσετε ὑμῖν ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 5 **Khi các ngươi dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng một cách cho được nhậm;**
And when you give a peace offering to the Lord, do it in the way which is pleasing to the Lord.
καὶ ἐὰν θύσητε θυσίαν σωτηρίου τῷ κυρίῳ δεκτὴν ὑμῶν θύσετε
- 6 **ăn nôi trong ngày dâng đó và ngày mai; còn phần chi dư lại qua ngày thứ ba, thì phải thiêu đi.**
Let it be used for food on the same day on which it is offered, or on the day after; and whatever is over on the third day is to be burned with fire.
ἢ ἂν ἡμέρα θύσητε βρωθήσεται καὶ τῇ αὔριον καὶ ἐὰν καταλειφθῇ ἕως ἡμέρας τρίτης ἐν πυρὶ κατακαυθήσεται
- 7 **Nếu người ta để ăn đến ngày thứ ba, ấy là một điều gớm ghiếc chẳng được nhậm.**
If any of it is used for food on the third day, it is a disgusting thing and will not be pleasing to the Lord.
ἐὰν δὲ βρώσει βρωθῇ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ἄθυτόν ἐστιν οὐ δεχθήσεται
- 8 **Ai ăn của lễ như vậy sẽ mang lấy tội ác mình, vì đã làm vật thánh của Đức Giê-hô-va ra ô độc: người đó sẽ bị truất khỏi dân sự mình.**
And as for anyone who takes it for food, his sin will be on him, for he has put shame on the holy thing of the Lord: he will be cut off from his people.
ὁ δὲ ἔσθων αὐτὸ ἁμαρτίαν λήμψεται ὅτι τὰ ἅγια κυρίου ἐβεβήλωσεν καὶ ἐξολεθρευθήσονται αἱ ψυχαὶ αἱ ἔσθουσαι ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῶν
- 9 **Khi các ngươi gặt lúa trong xứ mình, chớ có gặt đến cuối đầu đồng, và chớ mót lại những bông còn sót;**
And when you get in the grain from your land, do not let all the grain be cut from the edges of the field, or take up what has been dropped on the earth after the getting in of the grain.
καὶ ἐκθεριζόντων ὑμῶν τὸν θερισμὸν τῆς γῆς ὑμῶν οὐ συντελέσετε τὸν θερισμὸν ὑμῶν τοῦ ἀγροῦ ἐκθερίσαι καὶ τὰ ἀποπίπτοντα τοῦ θερισμοῦ σου οὐ συλλέξεις

- 10** các người chớ cắn mót nhỏ mình, đừng nhặt những trái rớt ròi, hãy để cho mấy người nghèo và kẻ khách: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.
And do not take all the grapes from your vine-garden, or the fruit dropped on the earth; let the poor man, and the man from another country, have these: I am the Lord your God.
καὶ τὸν ἀμπελώνά σου οὐκ ἐπανατρυγήσεις οὐδὲ τοὺς ῥῶγας τοῦ ἀμπελώνός σου συλλέξεις τῷ πτωχῷ καὶ τῷ προσηλύτῳ καταλείψεις αὐτά ἐγώ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 11** Các người chớ ăn trộm ăn cắp, chớ nói dối, và chớ lừa đảo nhau.
Do not take anyone's property or be false in act or word to another.
οὐ κλέψετε οὐ ψεύσεσθε οὐ συκοφαντήσει ἕκαστος τὸν πλησίον
- 12** Các người chớ chỉ danh ta mà thề dối, vì người làm ô danh của Đức Chúa Trời mình: Ta là Đức Giê-hô-va.
And do not take an oath in my name falsely, putting shame on the name of your God: I am the Lord.
καὶ οὐκ ὀμείσθε τῷ ὀνόματί μου ἐπ' ἀδίκῳ καὶ οὐ βεβηλώσετε τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἐγώ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 13** Chớ ức hiếp kẻ lân cận mình, chớ cướp giựt của họ. Tiền công của kẻ làm mướn người, chớ nên để lại trong nhà mình cho đến ngày mai.
Do not be cruel to your neighbour or take what is his; do not keep back a servant's payment from him all night till the morning.
οὐκ ἀδικήσεις τὸν πλησίον καὶ οὐχ ἀρπάσεις καὶ οὐ μὴ κοιμηθήσεται ὁ μισθὸς τοῦ μισθωτοῦ παρὰ σοὶ ἕως πρωΐ
- 14** Chớ nên rủa sả người điếc, chớ để trước mặt người mù vật chướng làm cho người vấp té; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời người: Ta là Đức Giê-hô-va.
Do not put a curse on those who have no hearing, or put a cause of falling in the way of the blind, but keep the fear of your God before you: I am the Lord.
οὐ κακῶς ἐρεῖς κωφὸν καὶ ἀπέναντι τυφλοῦ οὐ προσθήσεις σκάνδαλον καὶ φοβηθήσῃ κύριον τὸν θεόν σου ἐγώ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 15** Các người chớ phạm sự bất nghĩa trong việc xét đoán, chớ thiên vị người nghèo, chớ nể kẻ quyền thế; hãy cứ theo công bình mà xét đoán kẻ lân cận người.
Do no wrong in your judging: do not give thought to the position of the poor, or honour to the position of the great; but be a judge to your neighbour in righteousness.
οὐ ποιήσετε ἄδικον ἐν κρίσει οὐ λήμψη πρόσωπον πτωχοῦ οὐδὲ θαυμάσεις πρόσωπον δυνάστου ἐν δικαιοσύνῃ κρινεῖς τὸν πλησίον σου
- 16** Chớ buông lời phao vu trong dân sự mình, chớ lập mưu kế nghịch sự sống của kẻ lân cận mình: Ta là Đức Giê-hô-va.
Do not go about saying untrue things among your people, or take away the life of your neighbour by false witness: I am the Lord.
οὐ πορεύσῃ δόλω ἐν τῷ ἔθνει σου οὐκ ἐπισυστήσῃ ἐφ' αἷμα τοῦ πλησίον σου ἐγώ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 17** Chớ có lòng ghen ghét anh em mình; hãy sửa dạy kẻ lân cận mình, đừng vì cố họ mà phải mắc tội.
Let there be no hate in your heart for your brother; but you may make a protest to your neighbour, so that he may be stopped from doing evil.
οὐ μισήσεις τὸν ἀδελφόν σου τῇ διανοίᾳ σου ἐλεγμῷ ἐλέγξεις τὸν πλησίον σου καὶ οὐ λήμψη δι' αὐτὸν ἀμαρτίαν

- 18** Chớ toan báo thù, chớ giữ sự báo thù cùng con cháu dân sự mình; nhưng hãy yêu thương kẻ lân cận ngươi như mình: Ta là Đức Giê-hô-va.
Do not make attempts to get equal with one who has done you wrong, or keep hard feelings against the children of your people, but have love for your neighbour as for yourself: I am the Lord.
καὶ οὐκ ἐκδικᾶται σου ἡ χεὶρ καὶ οὐ μνηεῖς τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ σου καὶ ἀγαπήσεις τὸν πλησίον σου ὡς σεαυτὸν ἐγὼ εἰμι κύριος
- 19** Các ngươi hãy giữ những mạng lệnh ta. Chớ để loài vật khác giống phủ lẫn nhau; chớ gieo ruộng ngươi hai thứ giống, và chớ mặc mình bằng áo dệt nhiều thứ chỉ.
Keep my laws. Do not let your cattle have offspring by those of a different sort; do not put mixed seed into your field; do not put on a robe made of two sorts of cloth.
τὸν νόμον μου φυλάξεσθε τὰ κτήνη σου οὐ κατοχεύσεις ἑτεροζύγω καὶ τὸν ἀμπελώνά σου οὐ κατασπερεῖς διάφορον καὶ ἱμάτιον ἐκ δύο ὑφασμένον κίβδηλον οὐκ ἐπιβαλεῖς σεαυτῷ
- 20** Nếu một người nam nằm và cấu hiệp cùng một đũa tớ gái đã hứa gả cho một người, nhưng chưa chuộc ra, hoặc chưa được phóng mọi; thì hai người đều sẽ bị hình phạt, mà không phải đến chết, vì đũa tớ gái chưa được phóng mọi.
If any man has sex relations with a servant-woman who has given her word to be married to a man, and has not been made free for a price or in any other way, the thing will be looked into; but they will not be put to death because she was not a free woman.
καὶ ἐάν τις κοιμηθῇ μετὰ γυναικὸς κοίτην σπέρματος καὶ αὐτὴ οἰκέτις διαπεφυλαγμένη ἀνθρώπῳ καὶ αὐτὴ λύτρωις οὐ λελύτρωται ἢ ἐλευθερία οὐ κ' ἐδόθη αὐτῇ ἐπισκοπῇ ἔσται αὐτοῖς οὐκ ἀποθανοῦνται ὅτι οὐκ ἀπηλευθερώθη
- 21** Người nam vì lỗi mình sẽ dẫn một con chiên đực đến trước mặt Đức Giê-hô-va tại cửa hội mạc, mà làm của lễ chuộc sự mắc lỗi.
Let him take his offering for wrongdoing to the Lord, to the door of the Tent of meeting; let him give a male sheep as an offering for wrongdoing.
καὶ προσάξει τῆς πλημμελείας αὐτοῦ τῷ κυρίῳ παρὰ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου κριὸν πλημμελείας
- 22** Thầy tế lễ sẽ dùng con chiên đực làm của lễ chuộc sự mắc lỗi dâng làm lễ chuộc tội cho người đã phạm, trước mặt Đức Giê-hô-va; vậy, tội người đã phạm sẽ được tha.
And the priest will take away his sin before the Lord with the sheep which is offered for his wrongdoing, and he will have forgiveness for the sin which he has done.
καὶ ἐξιλάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς ἐν τῷ κριῷ τῆς πλημμελείας ἔναντι κυρίου περὶ τῆς ἁμαρτίας ἧς ἤμαρτεν καὶ ἀφεθήσεται αὐτῷ ἡ ἁμαρτία ἣν ἤμαρτεν
- 23** Khi các ngươi sẽ vào xứ Ca-na-an, và đã trồng các thứ cây trái rồi, hãy coi các trái chiêng nó không sạch, như chưa chịu phép cắt bì; trong ba năm các ngươi hãy coi nó không sạch, chớ nên ăn;
And when you have come into the land, and have put in all sorts of fruit-trees, their fruit will be as if they had not had circumcision, and for three years their fruit may not be used for food.
ὅταν δὲ εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν καὶ καταφυτεύσετε πᾶν ξύλον βρώσιμον καὶ περικαθαριεῖτε τὴν ἀκαθαρσίαν αὐτοῦ ὁ καρπὸς αὐτοῦ τρία ἔτη ἔσται ὑμῖν ἀπερικάθαρος οὐ βρωθήσεται
- 24** nhưng qua năm thứ tư, các trái nó sẽ nên thánh làm của lễ khen ngợi Đức Giê-hô-va.
And in the fourth year all the fruit will be holy as a praise-offering to the Lord.
καὶ τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ ἔσται πᾶς ὁ καρπὸς αὐτοῦ ἅγιος αἰνετὸς τῷ κυρίῳ

- 25 Qua năm thứ năm, các ngươi phải ăn trái, hầu cho cây thêm hoa quả: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
But in the fifth year you may take the fruit and the increase of it for your food: I am the Lord your God.
ἐν δὲ τῷ ἔτει τῷ πέμπτῳ φάγεσθε τὸν καρπὸν πρόσθεμα ὑμῖν τὰ γενήματα αὐτοῦ ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 26 Các ngươi chớ ăn vật chi có huyết, chớ dùng bói khoa, chớ làm thuật số.
Nothing may be used for food with its blood in it; you may not make use of strange arts, or go in search of signs and wonders.
μὴ ἔσθετε ἐπὶ τῶν ὀρέων καὶ οὐκ οἰωνιεῖσθε οὐδὲ ὀρνιθοσκοπήσεσθε
- 27 Chớ cắt mé tóc mình cho tròn, và chớ nên phá khoe râu mình.
The ends of the hair round your face and on your chin may not be cut off.
οὐ ποιήσετε σισόην ἐκ τῆς κόμης τῆς κεφαλῆς ὑμῶν οὐδὲ φθερεῖτε τὴν ὄψιν τοῦ πρόγονος ὑμῶν
- 28 Chớ vì kẻ chết mà cắt thịt mình, chớ xăm vẽ trên mình: Ta là Đức Giê-hô-va.
You may not make cuts in your flesh in respect for the dead, or have marks printed on your bodies: I am the Lord.
καὶ ἐντομίδας ἐπὶ ψυχῇ οὐ ποιήσετε ἐν τῷ σώματι ὑμῶν καὶ γράμματα στικτὰ οὐ ποιήσετε ἐν ὑμῖν ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 29 Chớ nhục con gái ngươi khiến nó làm kỹ nữ, để trong xứ không có điều dâm loạn và đầy dẫy những ác dục.
Do not make your daughter common by letting her become a loose woman, for fear that the land may become full of shame.
οὐ βεβηλώσεις τὴν θυγατέρα σου ἐκπορνεῦσαι αὐτήν καὶ οὐκ ἐκπορνεύσει ἡ γῆ καὶ ἡ γῆ πλησθήσεται ἀνομίας
- 30 Các ngươi phải giữ những sa-bát ta, và tôn kính nơi thánh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.
Keep my Sabbaths and have respect for my holy place: I am the Lord.
τὰ σάββατά μου φυλάξεσθε καὶ ἀπὸ τῶν ἁγίων μου φοβηθήσεσθε ἐγὼ εἰμι κύριος
- 31 Các ngươi chớ cầu đồng cốt hay là thầy bói; chớ hỏi chúng nó, e vì chúng nó mà các ngươi phải bị ô uế: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
Do not go after those who make use of spirits, or wonder-workers; do not go in their ways or become unclean through them: I am the Lord your God.
οὐκ ἐπακολουθήσετε ἐγγαστριμύθοις καὶ τοῖς ἐπαιδοῖς οὐ προσκολληθήσεσθε ἐκμανθῆναι ἐν αὐτοῖς ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 32 Trước mặt người tóc bạc, ngươi hãy đứng dậy, kính người già cả, và kính sợ Đức Chúa Trời ngươi. Ta là Đức Giê-hô-va.
Get up from your seats before the white-haired, and give honour to the old, and let the fear of your God be before you: I am the Lord.
ἀπὸ προσώπου πολιοῦ ἐξαναστήση καὶ τιμήσεις πρόσωπον πρεσβυτέρου καὶ φοβηθήση τὸν θεόν σου ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 33 Khi kẻ khách nào kiều ngụ trong xứ các ngươi, thì chớ hà hiếp người.
And if a man from another country is living in your land with you, do not make life hard for him;
ἐὰν δέ τις προσέλθῃ προσήλυτος ὑμῖν ἐν τῇ γῇ ὑμῶν οὐ θλίψετε αὐτόν

- 34** Kẻ khách kiều ngụ giữa các người sẽ kẻ như kẻ đã sanh đẻ giữa các người; hãy thương yêu người như mình, vì các người đã làm khách kiều ngụ trong xứ Ê-díp-tô: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
Let him be to you as one of your countrymen and have love for him as for yourself; for you were living in a strange land, in the land of Egypt: I am the Lord your God.
 ὡς ὁ αὐτόχθων ἐν ὑμῖν ἔσται ὁ προσήλυτος ὁ προσπορευόμενος πρὸς ὑμᾶς καὶ ἀγαπήσεις αὐτὸν ὡς σεαυτὸν ὅτι προσήλυτοι ἐγενήθητε ἐν γῆ αἰγύπτου ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 35** Các người chớ phạm sự bất nghĩa trong việc xét đoán, hoặc sự đo, sự cân, hay là sự lường.
Do not make false decisions in questions of yard-sticks and weights and measures.
 οὐ ποιήσετε ἄδικον ἐν κρίσει ἐν μέτροις καὶ ἐν σταθμίαις καὶ ἐν ζυγοῖς
- 36** Các người phải có cân thiệt, trái cân bằng đá đúng, một ê-pha thiệt, và một hin thiệt: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, Đấng đã dẫn các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Have true scales, true weights and measures for all things: I am the Lord your God, who took you out of the land of Egypt;
 ζυγὰ δίκαια καὶ στάθμια δίκαια καὶ χοῦς δίκαιος ἔσται ὑμῖν ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 37** Vậy, các người hãy gìn giữ làm theo các luật pháp và các mạng lệnh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.
You are to keep all my rules and my decisions and do them: I am the Lord.
 καὶ φυλάξεσθε πάντα τὸν νόμον μου καὶ πάντα τὰ προστάγματά μου καὶ ποιήσετε αὐτά ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Người hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Phàm ai trong dân Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa vòng họ, dùng một trong các con mình dâng cho thần Mo-lóc, thì chắc sẽ bị xử tử: dân bốn xứ phải ném đá người ấy.
Again, say to the children of Israel, If any man of the children of Israel, or any other man living in Israel, gives his offspring to Molech, he is certainly to be put to death: he is to be stoned by the people of the land;
 καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λαλήσεις ἐάν τις ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἢ ἀπὸ τῶν προσγεγεννημένων προσηλύτων ἐν ἰσραὴλ ὅς ἂν δῶ τοῦ σπέρματος αὐτοῦ ἄρχοντι θανάτῳ θανατούσθω τὸ ἔθνος τὸ ἐπὶ τῆς γῆς λιθοβολήσουσιν αὐτὸν ἐν λίθοις
- 3** Còn ta sẽ nổi giận cùng người đó, truất nó khỏi dân sự mình, vì nó đã nộp con cái mình cho thần Mo-lóc, làm cho nơi thánh ta ô uế, và làm ô danh thánh ta.
And my face will be turned against that man, and he will be cut off from his people; because he has given his offspring to Molech, making my holy place unclean, and making my holy name common.
 καὶ ἐγὼ ἐπιστήσω τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὸν ἄνθρωπον ἐκεῖνον καὶ ἀπολώ αὐτὸν ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ὅτι τοῦ σπέρματος αὐτοῦ ἔδωκεν ἄρχοντι ἵνα μιάνη τὰ ἅγια μου καὶ βεβηλώσῃ τὸ ὄνομα τῶν ἁγιασμένων μοι

- 4 Nếu dân bản xứ nhắm mắt khi người đó dâng một trong các con cái nó cho thần Mo-lóc mà chẳng giết nó đi,
 And if the people of the land do not take note of that man when he gives his offspring to Molech, and do not put him to death,
 ἐὰν δὲ ὑπερόψει ὑπερίδωσιν οἱ αὐτόχθονες τῆς γῆς τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτῶν ἀπὸ τοῦ ἀνθρώπου ἐκείνου ἐν τῷ δοῦναι αὐτὸν τοῦ σπέρματος αὐτοῦ ἄρχοντι τοῦ μὴ ἀποκτεῖναι αὐτόν
- 5 thì ta đây sẽ nổi giận cùng người đó và nhà nó, rồi truất nó cùng những kẻ nào theo nó mà thông dâm cùng thần Mo-lóc, ra khỏi dân sự mình.
 Then my face will be turned against him and his family, and he and all those who do evil with him will be cut off from among their people.
 καὶ ἐπιστήσω τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὸν ἄνθρωπον ἐκείνον καὶ τὴν συγγένειαν αὐτοῦ καὶ ἀπολωῶ αὐτὸν καὶ πάντας τοὺς ὁμονοῦντας αὐτῷ ὥστε ἐκ πορνεύειν αὐτὸν εἰς τοὺς ἄρχοντας ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῶν
- 6 Nếu ai xây về đồng cốt và thầy bói mà thông dâm cùng chúng nó, thì ta sẽ nổi giận cùng người đó, truất nó ra khỏi dân sự mình.
 And whoever goes after those who make use of spirits and wonder-workers, doing evil with them, against him will my face be turned, and he will be cut off from among his people.
 καὶ ψυχὴ ἢ ἐὰν ἐπακολουθήσῃ ἐγγαστριμύθοις ἢ ἐπαοιδοῖς ὥστε ἐκπορνεῦσαι ὀπίσω αὐτῶν ἐπιστήσω τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὴν ψυχὴν ἐκείνην καὶ ἀπολωῶ αὐτήν ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 7 Các ngươi hãy làm sạch mình, và hãy nên thánh, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
 So make and keep yourselves holy, for I am the Lord your God.
 καὶ ἔσεσθε ἅγιοι ὅτι ἅγιος ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 8 Các ngươi hãy giữ làm theo những luật pháp ta: Ta là Đức Giê-hô-va, Đấng làm cho các ngươi nên thánh.
 And keep my rules and do them: I am the Lord, who make you holy.
 καὶ φυλάξεσθε τὰ προστάγματά μου καὶ ποιήσετε αὐτά ἐγὼ κύριος ὁ ἀγιάζων ὑμᾶς
- 9 Khi một người nào chửi cha mắng mẹ mình, thì phải bị xử tử: nó đã chửi rủa cha mẹ; huyết nó sẽ đổ lại trên mình nó.
 Every man cursing his father or his mother is certainly to be put to death; because of his curse on his father or his mother, his blood will be on him.
 ἄνθρωπος ἄνθρωπος ὃς ἂν κακῶς εἶπῃ τὸν πατέρα αὐτοῦ ἢ τὴν μητέρα αὐτοῦ θανάτῳ θανατούσθω πατέρα αὐτοῦ ἢ μητέρα αὐτοῦ κακῶς εἶπεν ἔνοχος ἔσται
- 10 Nếu người nào phạm tội tà dâm cùng vợ của người khác, hay là phạm tội tà dâm cùng vợ người lân cận mình, người nam cùng người nữ đó đều phải bị xử tử.
 And if a man has sex relations with another man's wife, even the wife of his neighbour, he and she are certainly to be put to death.
 ἄνθρωπος ὃς ἂν μοιχεύσῃται γυναῖκα ἀνδρὸς ἢ ὃς ἂν μοιχεύσῃται γυναῖκα τοῦ πλησίον θανάτῳ θανατούσθωσαν ὁ μοιχεύων καὶ ἡ μοιχευομένη
- 11 Nếu người nào nằm cùng vợ cha mình, ấy là gây nhục cho cha mình, thì hai người đều hẳn phải bị xử tử; huyết họ sẽ đổ lại trên mình họ.
 And the man who has sex relations with his father's wife has put shame on his father: the two of them are to be put to death; their blood will be on them.
 ἐὰν τις κοιμηθῇ μετὰ γυναικὸς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀσχημοσύνην τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀπεκάλυψεν θανάτῳ θανατούσθωσαν ἀμφότεροι ἔνοχοι εἰσιν

- 12** Nếu người nào nằm cùng dâu mình, hai người đều hẳn phải bị phạt xử tử; vì họ phạm một sự gớm ghiếc; huyết họ sẽ đổ lại trên mình họ.
And if a man has sex relations with his son's wife, the two of them are to be put to death: it is unnatural; their blood will be on them.
καὶ ἂν τις κοιμηθῆ μετὰ νύμφης αὐτοῦ θανάτῳ θανατούσθωσαν ἀμφότεροι ἡσεβήκασιν γὰρ ἔνοχοί εἰσιν
- 13** Nếu một người nam nằm cùng một người nam khác, như nằm cùng người nữ, thì hai người đó đều hẳn phải bị xử tử, vì họ đã làm một sự gớm ghiếc; huyết họ sẽ đổ lại trên mình họ.
And if a man has sex relations with a man, the two of them have done a disgusting thing: let them be put to death; their blood will be on them.
καὶ ὅς ἂν κοιμηθῆ μετὰ ἄρσενος κοίτην γυναικός βδέλυγμα ἐποίησαν ἀμφότεροι θανατούσθωσαν ἔνοχοί εἰσιν
- 14** Nếu một người nam lấy cả vợ và mẹ con làm vợ; ấy là một sự tà ác; hãy thiêu cả ba đi, hầu cho sự tà ác đó không còn trong vòng các người.
And if a man takes as wife a woman and her mother, it is an act of shame; let them be burned with fire, all three of them, so that there may be no shame among you.
ὅς ἂν λάβῃ γυναῖκα καὶ τὴν μητέρα αὐτῆς ἀνόμημά ἐστιν ἐν πυρὶ κατακαύσουσιν αὐτὸν καὶ αὐτάς καὶ οὐκ ἔσται ἀνομία ἐν ὑμῖν
- 15** Nếu một người nam cấu hiệp cùng thú vật, thì hẳn phải bị xử tử, và các người hãy giết thú đó đi.
And if a man has sex relations with a beast, let him be put to death, and let the beast be put to destruction.
καὶ ὅς ἂν δῶ κοιτασίαν αὐτοῦ ἐν τετράποδι θανάτῳ θανατούσθω καὶ τὸ τετράπουν ἀποκτενεῖτε
- 16** Nếu một người nữ lại gần một con thú đặng cấu hiệp cùng nó, người hãy giết người nữ và con thú đó đi; huyết nó sẽ đổ lại trên mình nó.
And if a woman goes near a beast and has sex relations with it, you will put an end to the woman and the beast: their blood will be on them.
καὶ γυνή ἣτις προσελεύσεται πρὸς πᾶν κτήνος βιβασθῆναι αὐτὴν ὑπ' αὐτοῦ ἀποκτενεῖτε τὴν γυναῖκα καὶ τὸ κτήνος θανάτῳ θανατούσθωσαν ἔνοχοί εἰσιν
- 17** Nếu một người nam lấy chị em gái mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha, và họ cấu hiệp nhau; ấy là sự điểm nhục; họ sẽ bị truất khỏi trước mặt dân sự mình; người đã gây nhục cho chị em mình; người sẽ mang tội ác mình.
And if a man takes his sister, daughter of his father or his mother, and has sex relations with her and she with him, it is an act of shame: they are to be cut off before the children of their people; he has had sex relations with his sister, and his sin will be on him.
ὅς ἂν λάβῃ τὴν ἀδελφὴν αὐτοῦ ἐκ πατρὸς αὐτοῦ ἢ ἐκ μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἴδῃ τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς καὶ αὕτη ἴδῃ τὴν ἀσχημοσύνην αὐτοῦ ὄνειδός ἐστιν ἐξολεθρευθήσονται ἐνώπιον υἱῶν γένους αὐτῶν ἀσχημοσύνην ἀδελφῆς αὐτοῦ ἀπεκάλυψεν ἀμαρτίαν κομιούνηται
- 18** Nếu một người nam nằm cùng một người nữ trong lúc có kinh nguyệt, và người nam lộ ra nguyên huyết của người nữ, và chánh người nữ cũng lộ ra nguyên huyết mình, thì cả hai đều sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
And if a man has sex relations with a woman at the time when she is unwell, he has seen her fountain and she has let the fountain of her blood be uncovered, and the two of them are to be cut off from among their people.
καὶ ἀνὴρ ὅς ἂν κοιμηθῆ μετὰ γυναικὸς ἀποκαθημένης καὶ ἀποκαλύψῃ τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς τὴν πηγὴν αὐτῆς ἀπεκάλυψεν καὶ αὕτη ἀπεκάλυψε τὴν ῥύσιν τοῦ αἵματος αὐτῆς ἐξολεθρευθήσονται ἀμφότεροι ἐκ τοῦ γένους αὐτῶν

- 19 Chớ cấu hiệp cùng chị em của mẹ hay là chị em của cha người, vì là gây nhục cho thân tộc mình; hai người đều sẽ mang tội ác mình.
And you may not have sex connection with your mother's sister or your father's sister, for they are his near relations: their sin will be on them.
καὶ ἀσχημοσύνην ἀδελφῆς πατρὸς σου καὶ ἀδελφῆς μητρὸς σου οὐκ ἀποκαλύψεις τὴν γὰρ οἰκειότητα ἀπεκάλυψεν ἀμαρτίαν ἀποίουνται
- 20 Nếu người nam nằm cùng bác gái hay thím mình, tức là gây nhục cho chú bác mình; hai người đều sẽ mang sự hình phạt của tội mình. Họ sẽ chết tuyệt tự.
And if a man has sex relations with the wife of his father's brother, he has put shame on his father's brother: their sin will be on them; till the day of their death they will have no children.
ὅς ἂν κοιμηθῆ μετὰ τῆς συγγενοῦς αὐτοῦ ἀσχημοσύνην τῆς συγγενείας αὐτοῦ ἀπεκάλυψεν ἄτεκνοι ἀποθανοῦνται
- 21 Nếu một người nam lấy vợ của anh em mình, ấy là sự ô uế; người đó đã gây nhục cho anh em mình. Hai người đó sẽ tuyệt tự.
And if a man takes his brother's wife, it is an unclean act; he has put shame on his brother; they will have no children.
ὅς ἂν λάβῃ τὴν γυναῖκα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἀκαθαρσία ἐστὶν ἀσχημοσύνην τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἀπεκάλυψεν ἄτεκνοι ἀποθανοῦνται
- 22 Các người hãy gìn giữ làm theo những luật pháp và mạng lệnh ta, hầu cho xứ mà ta dẫn các người đến ở không mữa các người ra.
So then, keep my rules and my decisions and do them, so that the land which I am giving you as your resting-place may not violently send you out again.
καὶ φυλάξασθε πάντα τὰ προστάγματά μου καὶ τὰ κρίματά μου καὶ ποιήσετε αὐτά καὶ οὐ μὴ προσοχθίσῃ ὑμῖν ἡ γῆ εἰς ἣν ἐγὼ εἰσάγω ὑμᾶς ἐκεῖ κα τοικεῖν ἐπ' αὐτῆς
- 23 Chớ nên noi theo thói tục của dân mà ta sẽ đuổi ra khỏi trước mặt các người, vì họ đã làm những điều đó, và ta lấy làm gớm ghiếc lắm.
And do not keep the rules of the nations which I am driving out before you; for they did all these things, and for that reason my soul was turned against them.
καὶ οὐχὶ πορεύεσθε τοῖς νομίμοις τῶν ἐθνῶν οὓς ἐξαποπέλλω ἀφ' ὑμῶν ὅτι ταῦτα πάντα ἐποίησαν καὶ ἐβδελυξάμην αὐτούς
- 24 Ta đã phán cùng các người rằng: Ấy là các người sẽ được xứ của dân đó; ta cho các người xứ ấy đặng làm sản nghiệp; ấy là một xứ đượm sữa và mật: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người, đã phân rẽ các người cùng các dân.
But I have said to you, You will take their land and I will give it to you for your heritage, a land flowing with milk and honey: I am the Lord your God who have made you separate from all other peoples.
καὶ εἶπα ὑμῖν ὑμεῖς κληρονομήσατε τὴν γῆν αὐτῶν καὶ ἐγὼ δώσω ὑμῖν αὐτὴν ἐν κτήσει γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὅς διώ ρισα ὑμᾶς ἀπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν
- 25 Vậy, hãy phân biệt thú tinh sạch với thú ô uế, chim ô uế với chim tinh sạch; chớ gây cho mình ra gớm ghiếc vì loài vật, vì chim chóc, vì các loài côn trùng trên mặt đất, mà ta đã dạy các người phân biệt như loài ô uế.
So then, make division between the clean beast and the unclean, and between the clean bird and the unclean: do not make yourselves disgusting by any beast or bird or anything which goes flat on the earth, which has been marked by me as unclean for you.
καὶ ἀφοριεῖτε αὐτούς ἀνὰ μέσον τῶν κτηνῶν τῶν καθαρῶν καὶ ἀνὰ μέσον τῶν κτηνῶν τῶν ἀκαθάρτων καὶ ἀνὰ μέσον τῶν πετεινῶν τῶν καθαρῶν καὶ τῶν ἀκαθάρτων καὶ οὐ βδελύξετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν ἐν τοῖς κτήνεσιν καὶ ἐν τοῖς πετεινοῖς καὶ ἐν πᾶσιν τοῖς ἐρπετοῖς τῆς γῆς ἃ ἐγὼ ἀφώρισα ὑμῖ ν ἐν ἀκαθαρσίᾳ

- 26 Đối cùng ta các ngươi hãy nên thánh, vì ta, Đức Giê-hô-va, là thánh; ta đã phân rẽ các ngươi với các dân, để các ngươi thuộc về ta.
And you are to be holy to me; for I the Lord am holy and have made you separate from the nations, so that you may be my people.
 και ἔσεσθέ μοι ἅγιοι ὅτι ἐγὼ ἅγιος κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἀφορίσας ὑμᾶς ἀπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν εἶναι ἐμοί
- 27 Khi nào một người nam hay nữ làm đồng cốt, hay là bói khoa, thì hẳn sẽ bị xử tử; người ta sẽ ném đá chúng nó: huyết chúng nó sẽ đổ lại trên mình chúng nó.
Any man or woman who makes use of spirits, or who is a wonder-worker, is to be put to death: they are to be stoned with stones: their blood will be on them.
 και ἀνὴρ ἢ γυνή ὃς ἂν γένηται αὐτῶν ἐγγαστρίμυθος ἢ ἐπαοιδός θανάτῳ θανατούσθωσαν ἀμφοτέροι λίθοις λιθοβολήσατε αὐτούς ἔνοχοί εἰσιν
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng: Hãy nói cùng những thầy tế lễ, là các con trai A-rôn, mà rằng: Thầy tế lễ chớ vì một người chết trong dân sự là làm cho mình ra ô uế;
And the Lord said to Moses, Say to the priests, the sons of Aaron, Let no man make himself unclean for the dead among his people;
 και εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων εἰπὸν τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς υἱοῖς ααρων και ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἐν ταῖς ψυχαῖς οὐ μιανθήσονται ἐν τῷ ἔθνει αὐτῶ
 v
- 2 trừ ra vì bà con thân thích mình, vì mẹ, cha, con trai, con gái, anh em mình,
But only for his near relations, for his mother or his father, his son or his daughter, and his brother;
 ἀλλ' ἢ ἐν τῷ οἰκείῳ τῷ ἔγγιστα αὐτῶν ἐπὶ πατρὶ και μητρὶ και υἱοῖς και θυγατράσιν ἐπ' ἀδελφῷ
- 3 và vì chị em ruột mình còn đồng trinh, chưa chồng, thì người được vì chị em đó làm cho mình ra ô uế.
And for his sister, a virgin, for she is his near relation and has had no husband, he may make himself unclean.
 και ἐπ' ἀδελφῆ παρθένῳ τῇ ἐγγιζούσῃ αὐτῷ τῇ μὴ ἐκδεδομένη ἀνδρὶ ἐπὶ τούτοις μιανθήσεται
- 4 Người là đầu trưởng trong dân sự mình, chớ làm mình ra tục mà bị ô uế.
But let him, being a chief among his people, not make himself unclean in such a way as to put shame on himself.
 οὐ μιανθήσεται ἐξάπινα ἐν τῷ λαῷ αὐτοῦ εἰς βεβήλωσιν αὐτοῦ
- 5 Các thầy tế lễ chớ nên làm sỏi trên đầu; chớ cạo mép râu mình, đừng cắt thịt mình.
They are not to have their hair cut off for the dead, or the hair on their chins cut short, or make cuts in their flesh.
 και φαλάκρωμα οὐ ξυρηθήσεσθε τὴν κεφαλὴν ἐπὶ νεκρῷ και τὴν ὄσιν τοῦ πάγωνος οὐ ξυρήσονται και ἐπὶ τὰς σάρκας αὐτῶν οὐ κατατεμοῦσιν ἐντ ὀμίδας
- 6 Họ sẽ biệt riêng ra thánh cho Đức Chúa Trời mình, và chớ làm ô danh Ngài, vì họ dâng cho Đức Giê-hô-va các của lễ dùng lửa thiêu; tức là thực vật của Đức Chúa Trời mình: họ phải nên thánh.
Let them be holy to their God and not make the name of their God common; for the fire offerings of the Lord and the bread of their God are offered by them, and they are to be holy.
 ἅγιοι ἔσονται τῷ θεῷ αὐτῶν και οὐ βεβηλώσουσιν τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ αὐτῶν τὰς γὰρ θυσίας κυρίου δῶρα τοῦ θεοῦ αὐτῶν αὐτοὶ προσφέρουσιν και ἔσονται ἅγιοι

- 7 Thày tế lễ chớ nên cưới một người kỵ nữ hay là kẻ dâm ô; cũng chẳng nên cưới người bị chồng để, vì thày tế lễ đã biệt riêng ra thánh cho Đức Chúa Trời mình.
They may not take as wife a loose or common woman, or one who has been put away by her husband: for the priest is holy to his God.
 γυναῖκα πόρνην καὶ βεβηλωμένην οὐ λήμψονται καὶ γυναῖκα ἐκβεβλημένην ἀπὸ ἀνδρὸς αὐτῆς ἅγιός ἐστιν τῷ κυρίῳ θεῷ αὐτοῦ
- 8 Vậy, người hãy kể thày tế lễ như thánh, vì người dâng thực vật của Đức Chúa Trời người; người sẽ là thánh cho người, vì ta, Đức Giê-hô-va, là thánh, Đáng làm cho các người nên thánh vậy.
And he is to be holy in your eyes, for by him the bread of your God is offered; he is to be holy in your eyes, for I the Lord, who make you holy, am holy.
 καὶ ἀγιάσει αὐτόν τὰ δῶρα κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν οὗτος προσφέρει ἅγιος ἔσται ὅτι ἅγιος ἐγὼ κύριος ὁ ἀγιάζων αὐτούς
- 9 Nếu con gái thày tế lễ đi dâm ô, tự làm nên kỵ nữ, ấy là làm ô danh cho cha nó, nó phải bị thiêu lửa.
And if the daughter of a priest makes herself common and by her loose behaviour puts shame on her father, let her be burned with fire.
 καὶ θυγάτηρ ἀνθρώπου ἱερέως ἐὰν βεβηλωθῇ τοῦ ἐκπορνεῦσαι τὸ ὄνομα τοῦ πατρὸς αὐτῆς αὐτὴ βεβηλοῖ ἐπὶ πυρὸς κατακαυθήσεται
- 10 Thày tế lễ được quyền trọng hơn các anh em mình, đã được rưới dầu xức trên đầu mình, được biệt riêng ra thánh, để mặc mình bằng bộ áo thánh, chẳng nên để đầu trần và xé áo mình.
And he who is the chief priest among his brothers, on whose head the holy oil has been put, who is marked out to put on the holy robes, may not let his hair go loose or have his clothing out of order as a sign of sorrow.
 καὶ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας ἀπὸ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ τοῦ ἐπικεχυμένου ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ ἐλαίου τοῦ χριστοῦ καὶ τετελειωμένου ἐνδύσασθαι τὰ ἱμάτια τὴν κεφαλὴν οὐκ ἀποκιδάρῶσει καὶ τὰ ἱμάτια οὐ διαρρήξει
- 11 Người chớ đi đến cùng một kẻ chết, chớ vì cha hay mẹ mà làm mình ra ô ướ.
He may not go near any dead body or make himself unclean for his father or his mother;
 καὶ ἐπὶ πάσῃ ψυχῇ τετελευτηκυῖα οὐκ εἰσελεύσεται ἐπὶ πατρὶ αὐτοῦ οὐδὲ ἐπὶ μητρὶ αὐτοῦ οὐ μιανθήσεται
- 12 Người chẳng nên đi ra khỏi nơi thánh, đừng làm cho nơi thánh của Đức Chúa Trời mình ra ô ướ, vì cái mũ dầu xức của Đức Chúa Trời vẫn ở trên đầu người: Ta là Đức Giê-hô-va.
He may not go out of the holy place or make the holy place of his God common; for the crown of the holy oil of his God is on him: I am the Lord.
 καὶ ἐκ τῶν ἁγίων οὐκ ἐξελεύσεται καὶ οὐ βεβηλώσει τὸ ἡγιασμένον τοῦ θεοῦ αὐτοῦ ὅτι τὸ ἅγιον ἔλαιον τὸ χριστὸν τοῦ θεοῦ ἐπ' αὐτῷ ἐγὼ κύριος
- 13 Người phải cưới gái đồng trinh làm vợ.
And let him take as his wife one who has not had relations with a man.
 οὗτος γυναῖκα παρθένον ἐκ τοῦ γένους αὐτοῦ λήμψεται
- 14 Người chẳng nên cưới đàn bà góa, bị để, dâm ô hay là kỵ nữ, nhưng phải cưới một người đồng trinh trong vòng dân sự mình.
A widow, or one whose husband has put her away, or a common woman of loose behaviour, may not be the wife of a priest; but let him take a virgin from among his people.
 χήραν δὲ καὶ ἐκβεβλημένην καὶ βεβηλωμένην καὶ πόρνην ταύτας οὐ λήμψεται ἀλλ' ἢ παρθένον ἐκ τοῦ γένους αὐτοῦ λήμψεται γυναῖκα

- 15 Người chẳng nên làm ô danh dòng họ mình giữa dân sự người, vì ta là Đức Giê-hô-va làm cho người nên thánh.
And he may not make his seed unclean among his people, for I the Lord have made him holy.
καὶ οὐ βεβηλώσει τὸ σπέρμα αὐτοῦ ἐν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἐγὼ κύριος ὁ ἀγιάζων αὐτόν
- 16 Đức Giê-hô-va còn phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 17 Hãy nói cùng A-rôn mà rằng: Phàm ai trong dòng họ người, trải các đời, có một tật bệnh trong thân thể, chớ đến gần mà dâng thực vật cho Đức Chúa Trời mình.
Say to Aaron, If a man of your family, in any generation, is damaged in body, let him not come near to make the offering of the bread of his God.
εἰπὼν ααρων ἄνθρωπος ἐκ τοῦ γένους σου εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν τίτι ἐὰν ἦ ἐν αὐτῷ μῶμος οὐ προσελεύσεται προσφέρειν τὰ δῶρα τοῦ θεοῦ αὐτοῦ
- 18 Phàm ai có một tật không được đến gần, như đây: người mù, què, sập mũi hay là tứ chi không đều;
For any man whose body is damaged may not come near: one who is blind, or has not the use of his legs, or one who has a broken nose or any unnatural growth,
πᾶς ἄνθρωπος ᾧ ἂν ἦ ἐν αὐτῷ μῶμος οὐ προσελεύσεται ἄνθρωπος χωλὸς ἢ τυφλὸς ἢ κολοβόρριν ἢ ὠτότμητος
- 19 người gãy chân hay gãy tay,
Or a man with broken feet or hands,
ἢ ἄνθρωπος ᾧ ἐστὶν ἐν αὐτῷ σύντριμμα χειρὸς ἢ σύντριμμα ποδός
- 20 người có bứu hay là lỏng không, có vẩy cá mắt hay là có ghẻ chốc, có lát hay là có hòn nang dậ.
Or one whose back is bent, or one who is unnaturally small, or one who has a damaged eye, or whose skin is diseased, or whose sex parts are damaged;
ἢ κυρτὸς ἢ ἔφηλος ἢ πτίλος τοὺς ὀφθαλμοὺς ἢ ἄνθρωπος ᾧ ἂν ἦ ἐν αὐτῷ ψώρα ἀγρία ἢ λιχίν ἢ μόνορχις
- 21 Phàm con cháu thầy tế lễ A-rôn, có tật trong mình, không được đến gần dâng của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va. Nếu có một tật trong mình, không được đến gần dâng thực vật cho Đức Chúa Trời mình.
No man of the offspring of Aaron whose body is damaged in any way may come near to give the fire offerings of the Lord: he is damaged, he may not come near to make the offerings.
πᾶς ᾧ ἐστὶν ἐν αὐτῷ μῶμος ἐκ τοῦ σπέρματος ααρων τοῦ ἱερέως οὐκ ἐγγιεῖ τοῦ προσενεγκεῖν τὰς θυσίας τῷ θεῷ σου ὅτι μῶμος ἐν αὐτῷ τὰ δῶρα τοῦ θεοῦ οὐ προσελεύσεται προσενεγκεῖν
- 22 Người được ăn thực vật của Đức Chúa Trời mình, là các vật chí thánh và các vật biệt riêng ra thánh;
He may take of the bread of God, the holy and the most holy;
τὰ δῶρα τοῦ θεοῦ τὰ ἅγια τῶν ἁγίων καὶ ἀπὸ τῶν ἁγίων φάγεται

- 23 nhưng không được đi đến gần bàn thờ, vì có tật nơi mình. Người chớ làm các nơi thánh ta ra ô uế, vì ta, Đức Giê-hô-va, làm các nơi đó nên thánh.
 But he may not go inside the veil or come near the altar, because he is damaged; and he may not make my holy places common; for I the Lord have made them holy.
 πλὴν πρὸς τὸ καταπέτασμα οὐ προσελεύσεται καὶ πρὸς τὸ θυσιαστήριον οὐκ ἐγγίει ὅτι μῶμον ἔχει καὶ οὐ βεβηλώσει τὸ ἅγιον τοῦ θεοῦ αὐτοῦ ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ ἀγιάζων αὐτούς
- 24 Môi-se nói như vậy cho A-rôn và các con trai người, cùng cho cả dân Y-sơ-ra-ên.
 These are the words which Moses said to Aaron and to his sons and to all the children of Israel.
 καὶ ἐλάλησεν μουσῆς πρὸς ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:
 And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Hãy truyền cho A-rôn và các con trai người rằng phải kiêng cử những của lễ thánh của dân Y-sơ-ra-ên, dâng biệt riêng ra thánh cho ta, hầu cho chúng chớ làm ô danh thánh ta: Ta là Đức Giê-hô-va.
 Give orders to Aaron and to his sons to keep themselves separate from the holy things of the children of Israel which they give to me, and not to make my holy name common: I am the Lord,
 εἰπὼν ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ προσεχέτωσαν ἀπὸ τῶν ἁγίων τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ οὐ βεβηλώσουσιν τὸ ὄνομα τὸ ἅγιόν μου ὅσα αὐτοὶ ἀγιάζουσίν μοι ἐγὼ κύριος
- 3 Hãy nói với họ rằng: Phàm ai trong dòng giống các người và trong vòng con cháu các người đã bị ô uế, đến gần các vật thánh mà dân Y-sơ-ra-ên biệt riêng cho Đức Giê-hô-va, thì ai đó sẽ bị truất khỏi trước mặt ta: Ta là Đức Giê-hô-va.
 Say to them, If any man of all your seed through all your generations, being unclean, comes near the holy things which the children of Israel make holy to the Lord, he will be cut off from before me: I am the Lord.
 εἰπὼν αὐτοῖς εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν πᾶς ἄνθρωπος ὃς ἂν προσέλθῃ ἀπὸ παντὸς τοῦ σπέρματος ὑμῶν πρὸς τὰ ἅγια ὅσα ἂν ἀγιάζωσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τῷ κυρίῳ καὶ ἡ ἀκαθαρσία αὐτοῦ ἐπ' αὐτῷ ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἀπ' ἐμοῦ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 4 Phàm ai là con cháu của A-rôn bị bệnh phong hay là bạch trược, thì chẳng được ăn vật biệt riêng ra thánh cho đến chừng nào được tinh sạch. Ai đụng đến một người đã bị ô uế bởi xác chết, ai có di tinh,
 No man of the seed of Aaron who is a leper, or who has a flow from his body, may take of the holy food till he is clean. And any man touching anything which is unclean because of the dead, or any man whose seed goes from him;
 καὶ ἄνθρωπος ἐκ τοῦ σπέρματος ααρων τοῦ ἱερέως καὶ οὗτος λεπρᾶ ἢ γονορρυΐας τῶν ἁγίων οὐκ ἔδεται ἕως ἂν καθαρῶσθαι καὶ ὁ ἀπτώμενος πάσης ἀκαθαρσίας ψυχῆς ἢ ἄνθρωπος ᾧ ἂν ἐξέλθῃ ἐξ αὐτοῦ κοίτη σπέρματος
- 5 hay là ai đụng đến hoặc loài côn trùng, hoặc một người bị sự ô uế nào làm cho mình ô uế, thì cũng phải một thể ấy.
 Or anyone touching any unclean thing which goes flat on the earth, or someone by whom he may be made unclean in any way whatever;
 ἢ ὅστις ἂν ἄψηται παντὸς ἐρπετοῦ ἀκαθάρτου ὃ μιανεῖ αὐτόν ἢ ἐπ' ἀνθρώπῳ ἐν ᾧ μιανεῖ αὐτὸν κατὰ πᾶσαν ἀκαθαρσίαν αὐτοῦ

- 6** Ai đụng đến các vật đó sẽ bị ô uế đến chiều tối, không được ăn vật biệt riêng ra thánh, nhưng phải tắm mình trong nước.
Any person touching any such unclean thing will be unclean till evening, and may not take of the holy food till his flesh has been bathed in water;
 ψυχή ἧτις ἄν ἄψηται αὐτῶν ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας οὐκ ἔδεται ἀπὸ τῶν ἁγίων ἐὰν μὴ λούσῃται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι
- 7** Sau khi mặt trời lặn, người sẽ được sạch lại, rồi mới được phép ăn các vật thánh, vì là đồ ăn của người.
And when the sun has gone down he will be clean; and after that he may take part in the holy food, because it is his bread.
 καὶ δὴ ὁ ἥλιος καὶ καθαρὸς ἔσται καὶ τότε φάγεται τῶν ἁγίων ὅτι ἄρτος ἐστὶν αὐτοῦ
- 8** Người chẳng nên ăn một con thú nào chết tự nhiên hay là bị xé, hầu khỏi bị ô uế: Ta là Đức Giê-hô-va.
That which comes to a natural death, or is attacked by beasts, he may not take as food, for it will make him unclean: I am the Lord.
 θνησιμαῖον καὶ θηριάλωτον οὐ φάγεται μιν θνήσκει αὐτὸν ἐν αὐτοῖς ἐγὼ κύριος
- 9** Vậy, họ phải giữ điều ta phán dặn, kéo mang tội lỗi và chết chăng, vì đã làm các vật thánh nay ra ô uế: Ta là Đức Giê-hô-va làm cho họ nên thánh.
So then, let them keep what I have put into their care, for fear that sin may come on them because of it, so causing their death because they have made it common: I am the Lord, who make them holy.
 καὶ φυλάξονται τὰ φυλάγματα μου ἵνα μὴ λάβωσιν δι' αὐτὰ ἁμαρτίαν καὶ ἀποθάνωσιν δι' αὐτά ἐὰν βεβηλώσωσιν αὐτά ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὁ ἁγιάζων αὐτούς
- 10** Chẳng một kẻ khách ngoại bang nào được ăn vật thánh; kẻ nào ở tại nhà thầy tế lễ hay là người làm mướn, cũng chẳng được ăn vật thánh.
No outside person may take of the holy food, or one living as a guest in the priest's house, or a servant working for payment.
 καὶ πᾶς ἀλλογενὴς οὐ φάγεται ἅγια πάροικος ἱερέως ἢ μισθωτὸς οὐ φάγεται ἅγια
- 11** Nhưng kẻ nào thầy tế lễ lấy bạc mua về, và kẻ sanh đẻ tại nhà người, thì được phép ăn đồ ăn của người.
But any person for whom the priest has given money, to make him his, may take of it with him; and those who come to birth in his house may take of his bread.
 ἐὰν δὲ ἱερεὺς κτήσῃται ψυχὴν ἔγκτητον ἀργυρίου οὗτος φάγεται ἐκ τῶν ἄρτων αὐτοῦ καὶ οἱ οἰκογενεῖς αὐτοῦ καὶ οὗτοι φάγονται τῶν ἄρτων αὐτοῦ
- 12** Nếu con gái của thầy tế lễ kết thân cùng kẻ khách ngoại bang, thì sẽ không được ăn vật thánh dâng giơ lên.
And if the daughter of a priest is married to an outside person she may not take of the holy things which are lifted up as offerings.
 καὶ θυγάτηρ ἀνθρώπου ἱερέως ἐὰν γένηται ἀνδρὶ ἀλλογενεῖ αὐτὴ τῶν ἀπαρχῶν τῶν ἁγίων οὐ φάγεται
- 13** Còn nếu con gái của thầy tế lễ đã góa hay là bị đẻ, không có con, trở về nhà cha ở như buổi còn thơ, thì nàng sẽ được ăn đồ ăn của cha mình, như ng chẳng kẻ khách ngoại bang nào nên ăn.
But if a priest's daughter is a widow, or parted from her husband, and has no child, and has come back to her father's house as when she was a girl, she may take of her father's bread; but no outside person may do so.
 καὶ θυγάτηρ ἱερέως ἐὰν γένηται χήρα ἢ ἐκβεβλημένη σπέρμα δὲ μὴ ἦν αὐτῇ ἐπαναστρέψει ἐπὶ τὸν οἶκον τὸν πατρικὸν κατὰ τὴν νεότητά αὐτῆς ἀπὸ τῶν ἄρτων τοῦ πατρὸς αὐτῆς φάγεται καὶ πᾶς ἀλλογενὴς οὐ φάγεται ἀπ' αὐτῶν

- 14** Nếu ai làm ăn một vật thánh, thì phải đền lại cho thầy tế lễ giá của vật thánh đó, và phụ thêm một phần năm.
And if a man takes the holy food in error, he will have to give the holy thing back to the priest, with the addition of a fifth part.
καὶ ἄνθρωπος ὃς ἂν φάγη ἅγια κατὰ ἄγνοιαν καὶ προσθήσει τὸ ἐπίπεμπτον αὐτοῦ ἐπ' αὐτὸ καὶ δώσει τῷ ἱερεῖ τὸ ἅγιον
- 15** Thầy tế lễ chớ làm ô uế của lễ mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.
And they may not make common the holy things which the children of Israel give to the Lord,
καὶ οὐ βεβηλώσουσιν τὰ ἅγια τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἃ αὐτοὶ ἀφαιροῦσιν τῷ κυρίῳ
- 16** Ai ăn vật thánh đã dâng như vậy sẽ mang tội mình đã phạm, vì ta là Đức Giê-hô-va làm cho các vật đó nên thánh.
So causing sin to come on them when they take their holy things for food: I am the Lord who make them holy.
καὶ ἐπάξουσιν ἐφ' ἑαυτοὺς ἀνομίαν πλημμελείας ἐν τῷ ἐσθίειν αὐτοὺς τὰ ἅγια αὐτῶν ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ ἁγιάζων αὐτούς
- 17** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 18** Hãy truyền cho A-rôn và các con trai người, cùng cho cả dân Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Hễ người nhà Y-sơ-ra-ên hay là kẻ khách kiều ngụ giữa họ, mà dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, hoặc của lễ khấn nguyện, hay là của lễ lạc ý, hầu cho được nhậm,
Say to Aaron and to his sons and to all the children of Israel, If any man of the children of Israel, or of another nation living in Israel, makes an offering, given because of an oath or freely given to the Lord for a burned offering;
λάλησον ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ πάση συναγωγῇ ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἄνθρωπος ἄνθρωπος ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἢ τῶν υἱῶν τῶν προσηλύτων τῶν προσκειμένων πρὸς αὐτούς ἐν ἰσραὴλ ὃς ἂν προσενέγκῃ τὰ δῶρα αὐτοῦ κατὰ πᾶσαν ὁμολογίαν αὐτῶν ἢ κατὰ πᾶσαν αἴρεσιν αὐτῶν ὅσα ἂν προσενέγκωσιν τῷ θεῷ εἰς ὄλοκαύτωμα
- 19** phải dâng một con đực không tì vết chi bắt trong bầy bò, hoặc chiên con hay là dê cái.
So that it may be pleasing to the Lord, let him give a male, without any mark, from among the oxen or the sheep or the goats.
δεκτὰ ὑμῖν ἄμωμα ἄρσενά ἐκ τῶν βουκολίων καὶ ἐκ τῶν προβάτων καὶ ἐκ τῶν αἰγῶν
- 20** Các người chớ dâng một con vật nào có tì vết, vì nó sẽ không được nhậm.
But anything which has a mark you may not give; it will not make you pleasing to the Lord.
πάντα ὅσα ἂν ἔχῃ μῶμον ἐν αὐτῷ οὐ προσάξουσιν κυρίῳ διότι οὐ δεκτὸν ἔσται ὑμῖν
- 21** Khi một người nào dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ thù ân bằng bò hay chiên, hoặc dâng trả lễ khấn nguyện hay là lạc ý, hầu cho con sinh đực c nhậm, phải không có một tì vết chi trên mình.
And whoever makes a peace-offering to the Lord, in payment of an oath or as a free offering, from the herd or the flock, if it is to be pleasing to the Lord, let it be free from any mark or damage.
καὶ ἄνθρωπος ὃς ἂν προσενέγκῃ θυσίαν σωτηρίου τῷ κυρίῳ διαστείλας εὐχὴν κατὰ αἴρεσιν ἢ ἐν ταῖς ἐορταῖς ὑμῶν ἐκ τῶν βουκολίων ἢ ἐκ τῶν προβάτων ἄμωμον ἔσται εἰς δεκτὸν πᾶς μῶμος οὐκ ἔσται ἐν αὐτῷ

- 22** Các người chớ dâng cho Đức Giê-hô-va một con thú nào hoặc mù mắt, què cẳng, bị xé, ghe chốc, hay là lát; các người chớ bắt nó làm của lễ dùng lửa dâng lên cho Đức Giê-hô-va trên bàn thờ.
Anything blind or broken or damaged or having any disease or any mark on it may not be offered to the Lord; you may not make an offering of it by fire on the altar to the Lord.
 τυφλὸν ἢ συντετριμμένον ἢ γλωσσότμητον ἢ μυρμηκιδῶντα ἢ ψωραγριῶντα ἢ λιχῆνας ἔχοντα οὐ προσάξουσιν ταῦτα τῷ κυρίῳ καὶ εἰς κάρπωσιν οὐ δώσετε ἀπ' αὐτῶν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ
- 23** Các người được bắt một con bò hay chiên con có giò dài, hoặc ngắn quá mà làm của lễ lạc ý; nhưng về của lễ khấn nguyện, con thú như vậy quả sẽ chẳng được nhậm.
An ox or a lamb which has more or less than its natural parts, may be given as a free offering; but it will not be taken in payment of an oath.
 καὶ μόσχον ἢ πρόβατον ὠτότμητον ἢ κολοβόκερκον σφάγια ποιήσεις αὐτὰ σεαυτῷ εἰς δὲ εὐχὴν σου οὐ δεχθήσεται
- 24** Các người chớ dâng cho Đức Giê-hô-va tại xứ mình một con thú nào hòn nang bị đập nát, rút hay là thiếu đi.
An animal which has its sex parts damaged or crushed or broken or cut, may not be offered to the Lord; such a thing may not be done anywhere in your land.
 θλαδίαν καὶ ἐκτεθλιμμένον καὶ ἐκτομίαν καὶ ἀπεσπασμένον οὐ προσάξεις αὐτὰ τῷ κυρίῳ καὶ ἐπὶ τῆς γῆς ὑμῶν οὐ ποιήσετε
- 25** Chớ nhận nơi tay kẻ khách ngoại bang một con sinh nào bị như vậy đặng dâng làm thực vật cho Đức Chúa Trời mình, vì nó đã bị hư và có tì vết trên mình, không được nhậm vì các người dẫu.
And from one who is not an Israelite you may not take any of these for an offering to the Lord; for they are unclean, there is a mark on them, and the Lord will not be pleased with them.
 καὶ ἐκ χειρὸς ἀλλογενοῦς οὐ προσοίσετε τὰ δῶρα τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἀπὸ πάντων τούτων ὅτι φθάρματα ἐστὶν ἐν αὐτοῖς μῶμος ἐν αὐτοῖς οὐ δεχθήσεται ταῦτα ὑμῖν
- 26** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 27** Hễ con bò con, con chiên con hay con dê con, phải ở quẩn theo mẹ trong bảy ngày sau khi lọt lòng; nhưng qua ngày thứ tám về sau sẽ được nhậm làm của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
When an ox or a sheep or a goat is given birth, let it be with its mother for seven days; and after the eighth day it may be taken as an offering made by fire to the Lord.
 μόσχον ἢ πρόβατον ἢ αἶγα ὡς ἂν τεχθῆ καὶ ἔσται ἐπτὰ ἡμέρας ὑπὸ τὴν μητέρα τῆ δὲ ἡμέρα τῆ ὀγδόῃ καὶ ἐπέκεινα δεχθήσεται εἰς δῶρα κάρπωμα κυρίῳ
- 28** Bất kỳ bò cái hay chiên cái, các người chớ giết nó và con nó trong một ngày.
A cow or a sheep may not be put to death with its young on the same day.
 καὶ μόσχον ἢ πρόβατον αὐτὴν καὶ τὰ παιδία αὐτῆς οὐ σφάξεις ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ

- 29 Khi các ngươi dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, thì phải dâng thế nào cho của lễ vì các ngươi được nhậm.
And when you make an offering of praise to the Lord, make it in a way which is pleasing to him.
 ἐὰν δὲ θύσης θυσίαν εὐχὴν χαρμοσύνης κυρίῳ εἰς δεκτὸν ὑμῖν θύσετε αὐτό
- 30 Của lễ đó phải ăn nội ngày, không nên để chi lại cho đến sớm mai: Ta là Đức Giê-hô-va.
Let it be used for food on the same day; do not keep any part of it till the morning: I am the Lord.
 αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ βρωθήσεται οὐκ ἀπολείψετε ἀπὸ τῶν κρεῶν εἰς τὸ πρωΐ ἐγὼ εἰμι κύριος
- 31 Vậy, hãy giữ làm theo các điều răn ta: Ta là Đức Giê-hô-va.
So then, keep my orders and do them: I am the Lord.
 καὶ φυλάξτε τὰς ἐντολάς μου καὶ ποιήσετε αὐτάς
- 32 Đừng làm ô danh thánh ta, thì ta sẽ được tôn thánh giữa dân Y-sơ-ra-ên: Ta là Đức Giê-hô-va làm cho các ngươi nên thánh,
And do not make my holy name common; so that it may be kept holy by the children of Israel: I am the Lord who make you holy,
 καὶ οὐ βεβηλώσετε τὸ ὄνομα τοῦ ἁγίου καὶ ἁγιασθήσομαι ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἐγὼ κύριος ὁ ἁγιάζων ὑμᾶς
- 33 tức Đấng đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, để làm Đức Chúa Trời các ngươi: Ta là Đức Giê-hô-va.
Who took you out of the land of Egypt that I might be your God: I am the Lord.
 ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου ὥστε εἶναι ὑμῶν θεός ἐγὼ κύριος
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là những ngày lễ của Đức Giê-hô-va các ngươi hãy rao truyền ra là các hội thánh.
Say to the children of Israel, These are the fixed feasts of the Lord, which you will keep for holy meetings: these are my feasts.
 λάλησον τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς αἱ ἑορταὶ κυρίου ἃς καλέσετε αὐτάς κλητὰς ἁγίας αὐταὶ εἰσιν ἑορταὶ μου
- 3 Người ta làm việc trong sáu ngày, nhưng qua ngày thứ bảy là ngày sa-bát, một ngày nghỉ, tức một sự nhóm hiệp thánh; đừng làm một công việc gì; ấy là lễ sa-bát của Đức Giê-hô-va trong những nơi các ngươi ở.
On six days work may be done; but the seventh day is a special day of rest, a time for worship; you may do no sort of work: it is a Sabbath to the Lord wherever you may be living.
 ἕξ ἡμέρας ποιήσεις ἔργα καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ σάββατα ἀνάπαυσις κλητὴ ἁγία τῷ κυρίῳ πᾶν ἔργον οὐ ποιήσεις σάββατά ἐστιν τῷ κυρίῳ ἐν πάσῃ κατοικίᾳ ὑμῶν
- 4 Đây là những lễ của Đức Giê-hô-va, tức những sự nhóm hiệp thánh, các ngươi phải rao truyền ra khi đến kỳ nhất định.
These are the fixed feasts of the Lord, the holy days of worship which you will keep at their regular times.
 αὐταὶ αἱ ἑορταὶ τῷ κυρίῳ κληταὶ ἅγιοι ἃς καλέσετε αὐτάς ἐν τοῖς καιροῖς αὐτῶν

- 5 Đến ngày mười bốn tháng giêng, vào buổi chiều tối, ấy là lễ Vượt-qua của Đức Giê-hô-va;
In the first month, on the fourteenth day of the month at nightfall, is the Lord's Passover;
 ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ ἐν τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς ἀνὰ μέσον τῶν ἑσπερινῶν πᾶσχα τῷ κυρίῳ
- 6 qua ngày rằm tháng này, ấy là lễ bánh không men để kính trọng Đức Giê-hô-va; các ngươi sẽ ăn bánh không pha men trong bảy ngày.
And on the fifteenth day of the same month is the feast of unleavened bread; for seven days let your food be unleavened bread.
 καὶ ἐν τῇ πεντεκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τούτου ἑορτὴ τῶν ἀζύμων τῷ κυρίῳ ἑπτὰ ἡμέρας ἄζυμα ἔδεσθε
- 7 Ngày đầu, các ngươi sẽ có một sự nhóm hiệp thánh, chẳng nên làm một công việc xác thịt.
On the first day you will have a holy meeting; you may do no sort of field-work.
 καὶ ἡ ἡμέρα ἡ πρώτη κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 8 Trong bảy ngày các ngươi phải dâng cho Đức Giê-hô-va những của lễ dùng lửa dâng lên; đến ngày thứ bảy, sẽ có một sự nhóm hiệp thánh nữa, các ngươi đừng làm một công việc xác thịt nào hết.
And every day for seven days you will give a burned offering to the Lord; and on the seventh day there will be a holy meeting; you may do no field-work.
 καὶ προσάξετε ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ ἑπτὰ ἡμέρας καὶ ἡ ἑβδόμη ἡμέρα κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 9 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 10 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các ngươi đã vào xứ mà ta sẽ ban cho, và đã gặt mùa màng rồi, thì hãy đem đến cho thầy tế lễ một bó lúa đầu mùa của các ngươi.
Say to the children of Israel, When you have come to the land which I will give you, and have got in the grain from its fields, take some of the first-fruits of the grain to the priest;
 εἰπὸν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ὅταν εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν ἐγὼ δίδωμι ὑμῖν καὶ θερίζετε τὸν θερισμὸν αὐτῆς καὶ οἴσετε δράγμα ἀπαρχὴν τοῦ θερισμοῦ ὑμῶν πρὸς τὸν ἱερέα
- 11 Qua ngày sau lễ sa-bát, thầy tế lễ sẽ dâng bó lúa đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu cho bó lúa đó được nhậm.
And let the grain be waved before the Lord, so that you may be pleasing to him; on the day after the Sabbath let it be waved by the priest.
 καὶ ἀνοίσει τὸ δράγμα ἔναντι κυρίου δεκτὸν ὑμῖν τῇ ἐπαύριον τῆς πρώτης ἀνοίσει αὐτὸ ὁ ἱερεὺς
- 12 Chánh ngày dâng bó lúa đưa qua đưa lại đó, các ngươi cũng phải dâng cho Đức Giê-hô-va một chiên con giáp năm, không tì vết chi, dâng làm của lễ thiêu;
And on the day of the waving of the grain, you are to give a male lamb of the first year, without any mark, for a burned offering to the Lord.
 καὶ ποιήσετε ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐν ἣ ἂν φέρητε τὸ δράγμα πρόβατον ἄμωμον ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα τῷ κυρίῳ

- 13** và dâng thêm một cửa lễ chay bằng hai phần mười bột lọc chế dầu, làm cửa lễ dùng lửa dâng lên, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, với một phần t
u hin rượu, làm lễ quán.
And let the meal offering with it be two tenth parts of an ephah of the best meal mixed with oil, an offering made by fire to the Lord for a sweet
smell; and the drink offering with it is to be of wine, the fourth part of a hin.
καὶ τὴν θυσίαν αὐτοῦ δύο δέκατα σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ θυσία τῷ κυρίῳ ὀσμὴ εὐωδίας κυρίῳ καὶ σπονδὴν αὐτοῦ τὸ τέταρτον τοῦ
ιν οἴνου
- 14** Các ngươi chớ ăn hoặc bánh, hoặc hạt lúa rang, hoặc lúa đang ở trong gié cho đến chánh ngày này, tức là ngày các ngươi đem dâng cửa lễ cho Đứ
c Chúa Trời mình. Mặc dầu ở nơi nào, ấy là một lệ định đời đời cho con cháu các ngươi.
And you may take no bread or dry grain or new grain for food till the very day on which you have given the offering for your God: this is a rule
for ever through all your generations wherever you are living.
καὶ ἄρτον καὶ πεφρυγμένα χίδρα νέα οὐ φάγεσθε ἕως εἰς αὐτὴν τὴν ἡμέραν ταύτην ἕως ἂν προσενέγκητε ὑμεῖς τὰ δῶρα τῷ θεῷ ὑμῶν νόμιμον αἰώ
νιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν πάσῃ κατοικίᾳ ὑμῶν
- 15** Kể từ ngày sau lễ sa-bát, là ngày đem bó lúa dâng đưa qua đưa lại, các ngươi sẽ tính bảy tuần lễ trọn:
And let seven full weeks be numbered from the day after the Sabbath, the day when you give the grain for the wave offering;
καὶ ἀριθμήσετε ὑμεῖς ἀπὸ τῆς ἐπαύριον τῶν σαββάτων ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἂν προσενέγκητε τὸ δράγμα τοῦ ἐπιθέματος ἑπτὰ ἐβδομάδας ὀλοκλήρου
ς
- 16** các ngươi tính năm mươi ngày cho đến ngày sau của lễ sa-bát thứ bảy, thì phải dâng một cửa lễ chay mới cho Đức Giê-hô-va.
Let fifty days be numbered, to the day after the seventh Sabbath; then you are to give a new meal offering to the Lord.
ἕως τῆς ἐπαύριον τῆς ἐσχάτης ἐβδομάδος ἀριθμήσετε πενήκοντα ἡμέρας καὶ προσοίσετε θυσίαν νέαν τῷ κυρίῳ
- 17** Các ngươi hãy từ nhà mình đem đến hai ổ bánh đặng làm cửa lễ dâng đưa qua đưa lại; bánh đó làm bằng hai phần mười bột lọc hấp có pha men:
ấy là cửa đầu mùa dâng cho Đức Giê-hô-va.
Take from your houses two cakes of bread, made of a fifth part of an ephah of the best meal, cooked with leaven, to be waved for first-fruits to
the Lord.
ἀπὸ τῆς κατοικίας ὑμῶν προσοίσετε ἄρτους ἐπίθεμα δύο ἄρτους ἐκ δύο δεκάτων σεμιδάλεως ἔσονται ἐζυμωμένοι πεφθίσονται πρωτογενιμάτων τ
ῷ κυρίῳ
- 18** Các ngươi cũng phải dâng luôn với bánh, bảy chiên con giáp năm chẳng tì vết chi, một con bò tơ, và hai con chiên đực với cửa lễ chay và lễ quán c
ấp theo, đặng làm cửa lễ thiêu tế Đức Giê-hô-va: ấy là một cửa lễ dùng lửa xông, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And with the bread, take seven lambs of the first year, without any marks, and one ox and two male sheep, to be a burned offering to the Lord,
with their meal offering and their drink offerings, an offering of a sweet smell made by fire to the Lord.
καὶ προσάξετε μετὰ τῶν ἄρτων ἑπτὰ ἀμνοὺς ἀμόμους ἐνιαυσίους καὶ μόσχον ἓνα ἐκ βουκολίου καὶ κριοὺς δύο ἀμόμους ἔσονται ὀλοκαύτωμα τῷ κ
υρίῳ καὶ αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν θυσίαν ὀσμὴν εὐωδίας τῷ κυρίῳ
- 19** Các ngươi cũng phải dâng một con dê đực đặng làm cửa lễ chuộc tội, và hai chiên con giáp năm, đặng làm cửa lễ thù ân.
And you are to give one male goat for a sin-offering and two male lambs of the first year for peace-offerings.
καὶ ποιήσουσιν χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας καὶ δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους εἰς θυσίαν σωτηρίου μετὰ τῶν ἄρτων τοῦ πρωτογενήματος

- 20** Thầy tế lễ sẽ lấy các cửa lễ đó với hai ổ bánh bằng lúa đầu mùa, và hai chiên con, dâng đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va; các vật đó sẽ bị ết riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và thuộc về thầy tế lễ.
And these will be waved by the priest, with the bread of the first-fruits, for a wave offering to the Lord, with the two lambs: they will be holy to the Lord for the priest.
καὶ ἐπιθήσει αὐτὰ ὁ ἱερεὺς μετὰ τῶν ἄρτων τοῦ πρωτογενήματος ἐπίθεμα ἔναντι κυρίου μετὰ τῶν δύο ἀμνῶν ἅγια ἔσονται τῷ κυρίῳ τῷ ἱερεῖ τῷ προσφέροντι αὐτὰ αὐτῷ ἔσται
- 21** Các ngươi hãy rao truyền sự nhóm hiệp trong chánh một ngày đó; phải có một sự nhóm hiệp thánh, chớ nên làm một công việc xác thịt nào. Ấy là một lệ định đời đời cho dòng dõi các ngươi, mặt dầu ở nơi nào.
And on the same day, let it be given out that there will be a holy meeting for you: you may do no field-work on that day: it is a rule for ever through all your generations wherever you are living.
καὶ καλέσετε ταύτην τὴν ἡμέραν κλητὴν ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε ἐν αὐτῇ νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν πάσῃ τῇ κατοικίᾳ ὑμῶν
- 22** Khi các ngươi gặt lúa trong xứ mình, chớ gặt tận đầu đồng, và chớ mót lúa sót lại; hãy để phần đó cho người nghèo và cho kẻ khách ngoại bang: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
And when you get in the grain from your land, do not let all the grain at the edges of the field be cut, and do not take up the grain which has been dropped in the field; let that be for the poor, and for the man from another country: I am the Lord your God.
καὶ ὅταν θερίζητε τὸν θερισμὸν τῆς γῆς ὑμῶν οὐ συντελέσετε τὸ λοιπὸν τοῦ θερισμοῦ τοῦ ἀγροῦ σου ἐν τῷ θερίζειν σε καὶ τὰ ἀποπίπτοντα τοῦ θερισμοῦ σου οὐ συλλέξεις τῷ πτωχῷ καὶ τῷ προσηλύτῳ ὑπολείψῃ αὐτὰ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 23** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 24** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày mồng một tháng bảy, sẽ có cho các ngươi một ngày nghỉ, một lễ kỷ niệm lấy tiếng kèn thổi mà rao truyền, tức là một sự nhóm hiệp thánh vậy.
Say to the children of Israel, In the seventh month, on the first day of the month, let there be a special day of rest for you, a day of memory, marked by the blowing of horns, a meeting for worship.
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λέγων τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου μιᾶ τοῦ μηνὸς ἔσται ὑμῖν ἀνάπαυσις μνημόσυνον σαλπίγγων κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν
- 25** Chớ làm một công việc xác thịt nào; phải dâng các cửa lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
Do no field-work and give to the Lord an offering made by fire.
πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε καὶ προσάξετε ὀλοκαύτωμα κυρίῳ
- 26** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 27 Ngày mồng mười tháng bảy này là ngày lễ chuộc tội; các ngươi sẽ có sự nhóm hiệp thánh; hãy ép tâm hồn mình và dâng cho Đức Giê-hô-va các c
ủa lễ dùng lửa dâng lên.
The tenth day of this seventh month is the day for the taking away of sin; let it be a holy day of worship; you are to keep from pleasure, and give
to the Lord an offering made by fire.
καὶ τῇ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου τούτου ἡμέρα ἐξίλασμοῦ κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν καὶ ταπεινώσετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν καὶ προσάξετε ὀλοκαύτω
μα τῷ κυρίῳ
- 28 Ngày đó chẳng nên làm công việc nào, vì là ngày chuộc tội, trong ngày đó phải làm lễ chuộc tội cho các ngươi trước mặt Giê-hô-va, Đức Chúa Trờ
i mình.
And on that day you may do no sort of work, for it is a day of taking away sin, to make you clean before the Lord your God.
πάν ἔργον οὐ ποιήσετε ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἔστιν γὰρ ἡμέρα ἐξίλασμοῦ αὕτη ὑμῖν ἐξιλιάσασθαι περὶ ὑμῶν ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν
- 29 Trong ngày đó, hễ ai không ép tâm hồn mình, sẽ bị truất khỏi dân sự mình.
For any person, whoever he may be, who takes his pleasure on that day will be cut off from his people.
πᾶσα ψυχὴ ἧτις μὴ ταπεινωθῆσεται ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐξολεθρευθήσεται ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 30 Và hễ ai làm một công việc gì, thì ta sẽ diệt họ khỏi dân sự mình.
And if any person, whoever he may be, on that day does any sort of work, I will send destruction on him from among his people.
καὶ πᾶσα ψυχὴ ἧτις ποιήσει ἔργον ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἀπολεῖται ἢ ψυχὴ ἐκεῖνη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 31 Các ngươi chẳng nên làm công việc chi hết, ấy là một lệ định đời đời cho dòng dõi các ngươi, mặc dầu ở nơi nào.
You may not do any sort of work: this is an order for ever through all your generations wherever you may be living.
πάν ἔργον οὐ ποιήσετε νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν πάσαις κατοικίαις ὑμῶν
- 32 Ấy s là một lễ sa-bát, một ngày nghỉ cho các ngươi; các ngươi phải ép tâm hồn mình. Ngày mồng chín tháng đó, các ngươi phải giữ lễ sa-bát
mình, từ chiều nay đến chiều mai.
Let this be a Sabbath of special rest to you, and keep yourselves from all pleasure; on the ninth day of the month at nightfall from evening to
evening, let this Sabbath be kept.
σάββατα σαββάτων ἔσται ὑμῖν καὶ ταπεινώσετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν ἀπὸ ἐνάτης τοῦ μηνὸς ἀπὸ ἑσπέρας ἕως ἑσπέρας σαββατιεῖτε τὰ σάββατα ὑμῶν
- 33 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 34 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày rằm tháng bảy này là lễ lều tạm, trải qua bảy ngày đặng tôn kính Đức Giê-hô-va.
Say to the children of Israel, On the fifteenth day of this seventh month let the feast of tents be kept to the Lord for seven days.
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λέγων τῇ πεντεκαιδεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου τούτου ἑορτὴ σκηνῶν ἑπτὰ ἡμέρας τῷ κυρίῳ

- 35 Ngày thứ nhất sẽ có sự nhóm hiệp thánh, các người chẳng nên làm một công việc xác thịt nào.
On the first day there will be a holy meeting: do no field-work.
καὶ ἡ ἡμέρα ἡ πρώτη κλητὴ ἁγία πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 36 Trong bảy ngày phải dâng các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va; qua ngày thứ tám, các người có một sự nhóm hiệp thánh nữa, cũng dâng của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy s là một hội trọng thể; chớ nên làm một công việc xác thịt nào hết.
Every day for seven days give an offering made by fire to the Lord; and on the eighth day there is to be a holy meeting, when you are to give an offering made by fire to the Lord; this is a special holy day: you may do no field-work on that day.
ἐπτά ἡμέρας προσάξετε ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ καὶ ἡ ἡμέρα ἡ ὀγδόη κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν καὶ προσάξετε ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ ἐξ ὀδίων ἔσιν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 37 Đó là những lễ trọng thể của Đức Giê-hô-va, mà các người phải rao truyền là sự nhóm hiệp thánh, dâng dâng cho Đức Giê-hô-va những của lễ dùng lửa dâng lên, của lễ thiêu, của lễ chay, của lễ thù ân, lễ quán, vật nào đã định theo ngày nấy.
These are the fixed feasts of the Lord, to be kept by you as holy days of worship, for making an offering by fire to the Lord; a burned offering, a meal offering, an offering of beasts, and drink offerings; every one on its special day;
αὗται αἱ ἑορταὶ κυρίῳ ἃς καλέσετε κλητὰς ἁγίας ὥστε προσενέγκαι καρπώματα τῷ κυρίῳ ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίας αὐτῶν καὶ σπονδὰς αὐτῶν τὸ καθ' ἡμέραν εἰς ἡμέραν
- 38 Ngoài ra, các người phải cứ giữ lễ sa-bát của Đức Giê-hô-va, cứ dâng cho Ngài các lễ vật mình, các của lễ khấn nguyện và lạc ý.
In addition to the Sabbaths of the Lord, and in addition to the things you give and the oaths you make and the free offerings to the Lord.
πλὴν τῶν σαββάτων κυρίου καὶ πλὴν τῶν δομάτων ὑμῶν καὶ πλὴν πασῶν τῶν εὐχῶν ὑμῶν καὶ πλὴν τῶν ἐκουσίων ὑμῶν ἃ ἄν δῶτε τῷ κυρίῳ
- 39 Nhưng đến ngày rằm tháng bảy, khi các người đã thu-hoạch thổ sản mình rồi, hãy giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va trong bảy ngày. Bữa thứ nhất sẽ là ngày nghỉ, và bữa thứ tám cũng sẽ là ngày nghỉ.
But on the fifteenth day of the seventh month, when you have got in all the fruits of the land, you will keep the feast of the Lord for seven days: the first day will be a Sabbath, and the eighth day the same.
καὶ ἐν τῇ πεντεκαιδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου τούτου ὅταν συντελέσητε τὰ γενήματα τῆς γῆς ἑορτάσετε τῷ κυρίῳ ἐπτά ἡμέρας τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ ἀνάπαυσις καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ ἀνάπαυσις
- 40 Bữa thứ nhất, các người phải lấy trái cây tốt, tàu chà là, nhành cây rậm, và cây dương liễu, rồi vui mừng trong bảy ngày trước mặt Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
On the first day, take the fruit of fair trees, branches of palm-trees, and branches of thick trees and trees from the riverside, and be glad before the Lord for seven days.
καὶ λήμψεσθε τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ καρπὸν ξύλου ὀραῖον καὶ κάλλυνθρα φοινίκων καὶ κλάδους ξύλου δασεῖς καὶ ἰτέας καὶ ἄγνου κλάδους ἐκ χειμάρρου εὐφρανθῆναι ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἐπτά ἡμέρας
- 41 Mỗi năm, vào tháng bảy, các người phải giữ lễ này cho Đức Giê-hô-va như vậy trong bảy ngày. Ấy l một lệ định đời đời cho dòng dõi các người.
And let this feast be kept before the Lord for seven days in the year: it is a rule for ever from generation to generation; in the seventh month let it be kept.
τοῦ ἑνιαυτοῦ νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν τῷ μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ ἑορτάσετε αὐτήν

- 42 Hết thấy ai sanh trong dòng Y-so-ra-ên sẽ ở nơi trại trong bảy ngày,
For seven days you will be living in tents; all those who are Israelites by birth are to make tents their living-places:
ἐν σκηναῖς κατοικήσετε ἑπτὰ ἡμέρας πᾶς ὁ αὐτόχθων ἐν ἰσραηλ κατοικήσει ἐν σκηναῖς
- 43 hầu cho dòng dõi các người biết rằng khi ta đem dân Y-so-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, ta cho họ ở trong những trại: Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
So that future generations may keep in mind how I gave the children of Israel tents as their living-places when I took them out of the land of Egypt: I am the Lord your God.
ὅπως ἴδωσιν αἱ γενεαὶ ὑμῶν ὅτι ἐν σκηναῖς κατόκισα τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν τῷ ἔξαγαγεῖν με αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 44 Ay v y, Mũi-se truyền cho dân Y-so-ra-ên biết các lễ của Đức Giê-hô-va là lễ nào.
And Moses made clear to the children of Israel the orders about the fixed feasts of the Lord.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς τὰς ἐορτὰς κυρίου τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mũi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Hãy truyền cho dân Y-so-ra-ên đem dầu ô-li-ve ép, trong sạch, đựng thấp đèn, để giữ cho đèn cháy luôn luôn.
Give orders to the children of Israel to give you clean olive oil for the light, so that a light may be burning at all times,
ἐντεταίη τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ λαβέτωσάν μοι ἔλαιον ἐλάϊνον καθαρὸν κεκομμένον εἰς φῶς καῦσαι λύχνον διὰ παντός
- 3 A-rôn sẽ làm đèn đó trong hội mạc, ngoài bức màn che hòm báng chứng, hầu cho đèn cháy luôn luôn, từ chiều tối đến sáng mai, trước mặt Đức Giê-hô-va; ấy là một lệ định đời đời cho dòng dõi các người.
Outside the veil of the ark in the Tent of meeting; let Aaron see that it is burning from evening till morning at all times before the Lord: it is a rule for ever through all your generations.
ἔξωθεν τοῦ καταπετάσματος ἐν τῇ σκηנῇ τοῦ μαρτυρίου καύσουσιν αὐτὸν αἰσῶν καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἀπὸ ἑσπέρας ἕως πρωῒ ἐνώπιον κυρίου ἐνδελεχῶς νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 4 A-rôn sẽ để các đèn trên chân đèn bằng vàng, cho đèn cháy luôn luôn trước mặt Đức Giê-hô-va.
Let Aaron put the lights in order on the support before the Lord at all times.
ἐπὶ τῆς λυχνίας τῆς καθαρᾶς καύσετε τοὺς λύχνους ἔναντι κυρίου ἕως τὸ πρωῒ
- 5 Người cũng phải lấy bột lọc, hấp mười hai ổ bánh; mỗi ổ cân nặng hai phần mười ê-pha;
And take the best meal and make twelve cakes of it, a fifth part of an ephah in every cake.
καὶ λήψετε σελίδαλιν καὶ ποιήσετε αὐτὴν δώδεκα ἄρτους δύο δεκάτων ἔσται ὁ ἄρτος ὁ εἷς

- 6 đoạn sắp ra hai hàng sáu ổ trên cái bàn bằng vàng rỗng trước mặt Đức Giê-hô-va,
And put them in two lines, six in a line, on the holy table before the Lord.
καὶ ἐπιθήσετε αὐτοὺς δύο θέματα ἐξ ἄρτους τὸ ἐν θέμα ἐπὶ τὴν τράπεζαν τὴν καθαρὰν ἔναντι κυρίου
- 7 cùng rắc nhũ hương thánh trên mỗi hàng, để làm kỷ niệm trên bánh, như một của lễ dùng lửa dâng trước mặt Đức Giê-hô-va.
And on the lines of cakes put clean sweet-smelling spices, for a sign on the bread, an offering made by fire to the Lord.
καὶ ἐπιθήσετε ἐπὶ τὸ θέμα λίβανον καθαρὸν καὶ ἄλα καὶ ἔσονται εἰς ἄρτους εἰς ἀνάμνησιν προκείμενα τῷ κυρίῳ
- 8 Mỗi ngày sa-bát, người ta sẽ sắp bánh này trước mặt Đức Giê-hô-va luôn luôn, do nơi dân Y-sơ-ra-ên cung cấp; ấy là một giao ước đời đời.
Every Sabbath day regularly, the priest is to put it in order before the Lord: it is offered for the children of Israel, an agreement made for ever.
τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων προθήσεται ἔναντι κυρίου διὰ παντὸς ἐνώπιον τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ διαθήκην αἰώνιον
- 9 Các bánh đó sẽ thuộc về A-rôn và các con trai người; họ phải ăn tại một nơi thánh, vì là vật chí thánh cho họ, bởi các của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va. Ấy l một lệ định đời đời.
And it will be for Aaron and his sons; they are to take it for food in a holy place: it is the most holy of all the offerings made by fire to the Lord, a rule for ever.
καὶ ἔσται ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ φάγονται αὐτὰ ἐν τόπῳ ἁγίῳ ἔστιν γὰρ ἅγια τῶν ἁγίων τοῦτο αὐτῷ ἀπὸ τῶν θυσιαζομένων τῷ κυρίῳ νόμιμον αἰώνιον
- 10 Có một đứa con trai, mẹ là người Y-sơ-ra-ên, và cha là người Ê-díp-tô, đi ra giữa vòng dân Y-sơ-ra-ên, đánh lộn tại nơi trại quân với một người Y-sơ-ra-ên.
And a son of an Israelite woman, whose father was an Egyptian, went out among the children of Israel and had a fight with a man of Israel by the tents;
καὶ ἐξῆλθεν υἱὸς γυναικὸς Ἰσραηλίτιδος καὶ οὗτος ἦν υἱὸς αἰγυπτίου ἐν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ καὶ ἐμαχέσαντο ἐν τῇ παρεμβολῇ ὁ ἐκ τῆς Ἰσραηλίτιδος καὶ ὁ ἄνθρωπος ὁ Ἰσραηλίτης
- 11 Đứa trai đó nói phạm đến và rủa sả danh Đức Giê-hô-va; người ta dẫn nó đến Mô-i-se, bèn giam nó vào ngục cho đến chừng Đức Giê-hô-va phán định phải xử làm sao.
And the son of the Israelite woman said evil against the holy Name, with curses; and they took him to Moses. His mother's name was Shelomith, the daughter of Dibri, of the tribe of Dan.
καὶ ἐπονόμασας ὁ υἱὸς τῆς γυναικὸς τῆς Ἰσραηλίτιδος τὸ ὄνομα κατηράσατο καὶ ἤγαγον αὐτὸν πρὸς μουσῆν καὶ τὸ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ σαλωμιθ θυγάτηρ δαβρι ἐκ τῆς φυλῆς δαν
- 12 Mẹ nó tên là Sê-lô-mít, con gái của Điep-ri, thuộc về chi phái Đan.
And they kept him shut up, till a decision might be given by the mouth of the Lord.
καὶ ἀπέθεντο αὐτὸν εἰς φυλακὴν διακρίναι αὐτὸν διὰ προστάγματος κυρίου

- 13** Và, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 14** Hãy đem kẻ đã rửa sả ra ngoài trại quân, hét thầy ai đã có nghe nó phải đặt tay mình trên đầu nó, và cả hội chúng phải ném đá nó.
Take the curser outside the tent-circle; and let all in whose hearing the words were said put their hands on his head, and let him be stoned by all the people.
ἐξάγαγε τὸν καταρασάμενον ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐπιθήσουσιν πάντες οἱ ἀκούσαντες τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ λιθοβολήσουσιν αὐτὸν πᾶσα ἡ συναγωγὴ
- 15** Đoạn hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Người nào rửa sả Đức Chúa Trời mình sẽ mang sự hình phạt của tội mình.
And say to the children of Israel, As for any man cursing God, his sin will be on his head.
καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λάλησον καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἄνθρωπος ὃς ἐὰν καταράσῃται θεὸν ἀμαρτίαν λήμψεται
- 16** Ai nói phạm đến danh Đức Giê-hô-va hẳn sẽ bị xử tử; cả hội chúng sẽ ném đá nó: mặc dầu nó là kẻ khách ngoại bang hay là sanh trong xứ, hễ khi nào nói phạm đến danh Đức Giê-hô-va, thì sẽ bị xử tử.
And he who says evil against the name of the Lord will certainly be put to death; he will be stoned by all the people; the man who is not of your nation and one who is an Israelite by birth, whoever says evil against the holy Name is to be put to death.
ὀνομάζων δὲ τὸ ὄνομα κυρίου θανάτῳ θανατούσθω λίθοις λιθοβολεῖτω αὐτὸν πᾶσα συναγωγὴ ἰσραὴλ ἐὰν τε προσήλυτος ἐὰν τε αὐτόχθων ἐν τῷ ὄνομασαι αὐτὸν τὸ ὄνομα κυρίου τελευτάτω
- 17** Kẻ nào đánh chết một người nào, mặc dầu kẻ đó là ai, sẽ bị xử tử.
And anyone who takes another's life is certainly to be put to death.
καὶ ἄνθρωπος ὃς ἂν πατάξῃ ψυχὴν ἀνθρώπου καὶ ἀποθάνῃ θανάτῳ θανατούσθω
- 18** Kẻ nào đánh chết một súc vật, phải thường lại, nghĩa là mạng đền mạng.
And anyone wounding a beast and causing its death, will have to make payment for it: a life for a life.
καὶ ὃς ἂν πατάξῃ κτήνος καὶ ἀποθάνῃ ἀποτεισάτω ψυχὴν ἀντὶ ψυχῆς
- 19** Khi một người nào làm thương tích cho kẻ lân cận mình, thì người ta phải làm thương tích cho người đó lại như chính người đã làm:
And if a man does damage to his neighbour, as he has done, so let it be done to him;
καὶ ἐὰν τις δῶ μῶμον τῷ πλησίον ὡς ἐποίησεν αὐτῷ ὡσαύτως ἀντιποιηθήσεται αὐτῷ
- 20** gậy đền gậy, mắt đền mắt, răng đền răng. Người ta sẽ làm cho người ấy đồng một thương vít như chính người đã làm cho người khác.
Wound for wound, eye for eye, tooth for tooth; whatever damage he has done, so let it be done to him.
σύντριμμα ἀντὶ συντρίμματος ὀφθαλμὸν ἀντὶ ὀφθαλμοῦ ὀδόντα ἀντὶ ὀδόντος καθότι ἂν δῶ μῶμον τῷ ἀνθρώπῳ οὕτως δοθήσεται αὐτῷ

- 21** Kẻ nào làm chết một súc vật, thì sẽ thường lại; còn kẻ nào giết chết một người, thì phải bị xử tử.
He who puts a beast to death will have to make payment for it; he who puts a man to death will himself be put to death.
 ὅς ἂν πατάξῃ ἄνθρωπον καὶ ἀποθάνῃ θανάτῳ θανατούσθω
- 22** Bất luận kẻ khách ngoại bang hay là người trong xứ, các người cũng phải dùng một luật lệ: vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
You are to have the same law for a man of another nation living among you as for an Israelite; for I am the Lord your God.
 δικαίωσις μία ἔσται τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ἐγγωρίῳ ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 23** Vậy, Môi-se nói lại cùng dân Y-sơ-ra-ên, biểu đem kẻ đã rủa sả ra khỏi trại quân rồi ném đá nó. Thế thì, dân Y-sơ-ra-ên làm y như lời Đức Giê-hô-va đã truyền dặn Môi-se.
And Moses said these words to the children of Israel, and they took the man who had been cursing outside the tent-circle and had him stoned. The children of Israel did as the Lord gave orders to Moses.
 καὶ ἐλάλησεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐξήγαγον τὸν καταρασάμενον ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν ἐν λίθοις καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐποίησαν καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 1** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Môi-se tại trên núi Si-na -i rằng:
And the Lord said to Moses on Mount Sinai,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐν τῷ ὄρει σινα λέγων
- 2** Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi các người đã vào xứ ta sẽ ban cho rồi, thì đất phải nghỉ, giữ một lễ sa-bát cho Đức Giê-hô-va.
Say to the children of Israel, When you come into the land which I will give you, let the land keep a Sabbath to the Lord.
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἐὰν εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν ἐγὼ δίδωμι ὑμῖν καὶ ἀναπαύσεται ἡ γῆ ἣν ἐγὼ δίδωμι ὑμῖν σάββατα τῷ κυρίῳ
- 3** Trong sáu năm, người sẽ gieo ruộng và hót nho mình, cùng thu hoạch thổ sản.
For six years put seed into your land, and for six years give care to your vines and get in the produce of them;
 ἔξ ἔτη σπερεῖς τὸν ἀγρόν σου καὶ ἔξ ἔτη τεμεῖς τὴν ἄμπελόν σου καὶ συνάξεις τὸν καρπὸν αὐτῆς
- 4** Nhưng năm thứ bảy sẽ là năm sa-bát, để cho đất nghỉ, tức là một năm sa-bát cho Đức Giê-hô-va; người chẳng nên gieo ruộng mình hay là hót nho mình;
But let the seventh year be a Sabbath of rest for the land, a Sabbath to the Lord; do not put seed into your land or have your vines cut.
 τῷ δὲ ἔτει τῷ ἐβδόμῳ σάββατα ἀνάπαυσις ἔσται τῇ γῆ σάββατα τῷ κυρίῳ τὸν ἀγρόν σου οὐ σπερεῖς καὶ τὴν ἄμπελόν σου οὐ τεμεῖς
- 5** chẳng nên gặt lại những chi đã tự mọc lên sau khi mùa màng, và đừng hái nho của vườn nho không hót sửa: ấy sẽ là một năm cho đất nghỉ.
That which comes to growth of itself may not be cut, and the grapes of your uncared-for vines may not be taken off; let it be a year of rest for the land.
 καὶ τὰ αὐτόματα ἀναβαίνοντα τοῦ ἀγροῦ σου οὐκ ἐκθερίσεις καὶ τὴν σταφυλὴν τοῦ ἀγίασματός σου οὐκ ἐκτρυγήσεις ἐνιαυτὸς ἀναπαύσεως ἔσται τῇ γῆ

- 6** Phàm vật gì mà đất sanh sản trong năm sa-bát, sẽ dùng làm đồ ăn cho người, cho tôi trai tớ gái người, cho kẻ làm thuê của người, và cho kẻ ngoài bang kiêu ngạo với người;
And the Sabbath of the land will give food for you and your man-servant and your woman-servant and those working for payment, and for those of another country who are living among you;
καὶ ἔσται τὰ σάββατα τῆς γῆς βρώματά σοι καὶ τῷ παιδί σου καὶ τῇ παιδίσκῃ σου καὶ τῷ μισθωτῷ σου καὶ τῷ παροίκῳ τῷ προσκειμένῳ πρὸς σέ
- 7** cùng luôn cho lục súc và thú vật ở trong xứ người nữa; hết thảy thổ sản dùng làm đồ ăn vậy.
And for your cattle and the beasts on the land; all the natural increase of the land will be for food.
καὶ τοῖς κτήνεσίν σου καὶ τοῖς θηρίοις τοῖς ἐν τῇ γῇ σου ἔσται πᾶν τὸ γένημα αὐτοῦ εἰς βρώσιν
- 8** Người cũng hãy tính bảy tuần năm tức bảy lần bảy năm; thì giờ của bảy tuần năm này sẽ là bốn mươi chín năm;
And let seven Sabbaths of years be numbered to you, seven times seven years; even the days of seven Sabbaths of years, that is forty-nine years;
καὶ ἑξαριθμήσεις σεαυτῷ ἑπτὰ ἀναπαύσεις ἐτῶν ἑπτὰ ἔτη ἑπτάκις καὶ ἔσονται σοι ἑπτὰ ἑβδομάδες ἐτῶν ἑννέα καὶ τεσσαράκοντα ἔτη
- 9** rồi đến ngày mồng mười tháng bảy, tức là ngày chuộc tội, các người phải thổi kèn vang trong khắp xứ.
Then let the loud horn be sounded far and wide on the tenth day of the seventh month; on the day of taking away sin let the horn be sounded through all your land.
καὶ διαγγελεῖτε σάλπιγγος φωνῇ ἐν πάσῃ τῇ γῇ ὑμῶν τῷ μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ τῇ δεκάτῃ τοῦ μηνός τῇ ἡμέρᾳ τοῦ ἰλασμοῦ διαγγελεῖτε σάλπιγγι ἐν πάσῃ τῇ γῇ ὑμῶν
- 10** Các người phải làm cho năm thứ năm mươi nên thánh, và rao truyền sự tự do cho hết thảy dân trong xứ. Ấy s là năm hân hỉ cho các người; ai nấy đều được nhận lại cơ nghiệp mình, và ai nấy đều trở về gia quyến mình.
And let this fiftieth year be kept holy, and say publicly that everyone in the land is free from debt: it is the Jubilee, and every man may go back to his heritage and to his family.
καὶ ἀγιάσετε τὸ ἔτος τὸ πεντηκοστὸν ἐνιαυτὸν καὶ διαβοήσετε ἄφεςιν ἐπὶ τῆς γῆς πᾶσιν τοῖς κατοικοῦσιν αὐτήν ἐνιαυτὸς ἀφέσεως σημασία αὕτη ἔσται ὑμῖν καὶ ἀπελεύσεται εἰς ἕκαστος εἰς τὴν κτῆσιν αὐτοῦ καὶ ἕκαστος εἰς τὴν πατρίδα αὐτοῦ ἀπελεύσεσθε
- 11** Năm thứ năm mươi này là một năm hân hỉ cho các người, không nên gieo, không nên gặt vật chi đất tự sanh sản, và cũng chẳng nên hái nho không có hót sửa,
Let this fiftieth year be the Jubilee: no seed may be planted, and that which comes to growth of itself may not be cut, and the grapes may not be taken from the uncared-for vines.
ἀφέσεως σημασία αὕτη τὸ ἔτος τὸ πεντηκοστὸν ἐνιαυτὸς ἔσται ὑμῖν οὐ σπερεῖτε οὐδὲ ἀμήσετε τὰ αὐτόματα ἀναβαίοντα αὐτῆς καὶ οὐ τρυγήσετε τὰ ἡγιασμένα αὐτῆς
- 12** vì là một năm hân hỉ, sẽ làm thánh cho các người; phải ăn những thổ sản.
For it is the Jubilee, and it is holy to you; your food will be the natural increase of the field.
ὅτι ἀφέσεως σημασία ἐστὶν ἅγιον ἔσται ὑμῖν ἀπὸ τῶν πεδίων φάγεσθε τὰ γενήματα αὐτῆς

- 13** Trong năm hân hỉ này, các sản nghiệp đều sẽ trở về nguyên chủ.
In this year of Jubilee, let every man go back to his heritage.
 ἐν τῷ ἔτει τῆς ἀφέσεως σημασία αὐτῆς ἐπανελεύσεται ἕκαστος εἰς τὴν κτῆσιν αὐτοῦ
- 14** Nếu các người bán hay là mua vật chi với kẻ lân cận mình, thì chớ lận anh em mình.
And in the business of trading goods for money, do no wrong to one another.
 ἐὰν δὲ ἀποδῶ πρᾶσιν τῷ πλησίον σου ἐὰν καὶ κτήση παρὰ τοῦ πλησίον σου μὴ θλιβέτω ἄνθρωπος τὸν πλησίον
- 15** Người sẽ cứ lấy số năm từ sau năm hân hỉ mà mua với kẻ lân cận mình; còn người, cứ lấy theo số năm có hoa lợi mà bán.
Let your exchange of goods with your neighbours have relation to the number of years after the year of Jubilee, and the number of times the earth has given her produce.
 κατὰ ἀριθμὸν ἐτῶν μετὰ τὴν σημασίαν κτήση παρὰ τοῦ πλησίον κατὰ ἀριθμὸν ἐνιαυτῶν γενημάτων ἀποδώσεται σοι
- 16** Tùy theo số năm sau năm hân hỉ, người sẽ bù thêm giá; tùy theo số năm ít, người sẽ giảm bớt giá; vì theo số mùa gặt mà người bán cho người.
If the number of years is great, the price will be increased, and if the number of years is small, the price will be less, for it is the produce of a certain number of years which the man is giving you.
 καθότι ἂν πλεῖον τῶν ἐτῶν πληθύνῃ τὴν ἐγκτησιν αὐτοῦ καὶ καθότι ἂν ἕλαττον τῶν ἐτῶν ἐλαττωνώσῃ τὴν κτῆσιν αὐτοῦ ὅτι ἀριθμὸν γενημάτων αὐτοῦ οὕτως ἀποδώσεται σοι
- 17** Chớ ai trong vòng các người làm lận kẻ lân cận mình; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời, vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người.
And do no wrong, one to another, but let the fear of your God be before you; for I am the Lord your God.
 μὴ θλιβέτω ἄνθρωπος τὸν πλησίον καὶ φοβηθήσῃ κύριον τὸν θεόν σου ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 18** Các người khá làm theo mạng lệnh ta, gìn giữ luật pháp ta và noi theo, như vậy sẽ được ăn ở bình yên trong xứ.
So keep my rules and my decisions and do them, and you will be safe in your land.
 καὶ ποιήσετε πάντα τὰ δικαιώματά μου καὶ πάσας τὰς κρίσεις μου καὶ φυλάξασθε καὶ ποιήσετε αὐτὰ καὶ κατοικήσετε ἐπὶ τῆς γῆς πεποιθότες
- 19** Đất sẽ sanh sản hoa lợi cho các người, các người sẽ ăn no và được ở bình yên trong xứ.
And the land will give her fruit, and you will have food in full measure and be safe in the land.
 καὶ δώσει ἡ γῆ τὰ ἐκφόρια αὐτῆς καὶ φάγεσθε εἰς πλησμονὴν καὶ κατοικήσετε πεποιθότες ἐπ' αὐτῆς
- 20** Vì các người nói rằng: Nếu chúng tôi chẳng gieo, chẳng gặt mùa màng, thì trong năm thứ bảy sẽ lấy chi mà ăn?
And if you say, Where will our food come from in the seventh year, when we may not put in seed, or get in the increase
 ἐὰν δὲ λέγητε τί φαγόμεθα ἐν τῷ ἔτει τῷ ἑβδόμῳ τούτῳ ἐὰν μὴ σπεύρωμεν μηδὲ συναγάγωμεν τὰ γενήματα ἡμῶν
- 21** Năm thứ sáu, ta sẽ giáng phước cho các người, và năm ấy sẽ trúng mùa bù ba năm.
Then I will send my blessing on you in the sixth year, and the land will give fruit enough for three years.
 καὶ ἀποστελῶ τὴν εὐλογίαν μου ὑμῖν ἐν τῷ ἔτει τῷ ἕκτῳ καὶ ποιήσει τὰ γενήματα αὐτῆς εἰς τὰ τρία ἔτη

- 22** Năm thứ tám, các người sẽ gieo và ăn hoa lợi của mùa màng cũ cho đến mùa màng mới của năm thứ chín.
And in the eighth year you will put in your seed, and get your food from the old stores, till the fruit of the ninth year is ready.
 και σπερείτε τὸ ἔτος τὸ ὄγδοον καὶ φάγεσθε ἀπὸ τῶν γενημάτων παλαιά ἕως τοῦ ἔτους τοῦ ἐνάτου ἕως ἂν ἔλθῃ τὸ γένημα αὐτῆς φάγεσθε παλαιὰ π
 αλαιῶν
- 23** Đất không được đoan mãi; vì đất thuộc về ta, các người ở cùng ta như kẻ khách ngoại bang và kẻ kiều ngụ.
No exchange of land may be for ever, for the land is mine, and you are as my guests, living with me for a time.
 και ἡ γῆ οὐ πραθήσεται εἰς βεβαίωσιν ἐμῆ γάρ ἐστὶν ἡ γῆ διότι προσήλυτοι καὶ πάροικοι ὑμεῖς ἐστε ἐναντίον μου
- 24** Trong khắp xứ mà các người sẽ được làm sản nghiệp, hãy cho phép chuộc đất lại.
Wherever there is property in land, the owner is to have the right of getting it back.
 και κατὰ πᾶσαν γῆν κατασχέσεως ὑμῶν λύτρα δώσετε τῆς γῆς
- 25** Nếu anh em người trở nên nghèo, và bán một phần sản nghiệp mình, thì người bà con gần có quyền chuộc lại, phải đến chuộc phần đất anh em ng
 ười đã bán.
**If your brother becomes poor, and has to give up some of his land for money, his nearest relation may come and get back that which his brother
 has given up.**
 ἐὰν δὲ πένηται ὁ ἀδελφός σου ὁ μετὰ σοῦ καὶ ἀποδῶται ἀπὸ τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ καὶ ἔλθῃ ὁ ἀγγιστεύων ἐγγίζων ἐγγιστα αὐτοῦ καὶ λυτρώσεται
 ἰ τὴν πρᾶσιν τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 26** Nếu người nào không có ai được quyền chuộc lại, nhưng tự lo cho có chi chuộc lại được,
And if he has no one to get it back for him, and later he himself gets wealth and has enough money to get it back;
 ἐὰν δὲ μὴ ἦ τινι ὁ ἀγγιστεύων καὶ εὐπορηθῇ τῇ χειρὶ καὶ εὐρεθῇ αὐτῷ τὸ ἰκανὸν λύτρα αὐτοῦ
- 27** thì phải tính từ năm đã bán bởi số trội cho chủ mua, rồi người sẽ được nhận sản nghiệp mình lại.
**Then let him take into account the years from the time when he gave it up, and make up the loss for the rest of the years to him who took it, and
 so get back his property.**
 και συλλογιεῖται τὰ ἔτη τῆς πράσεως αὐτοῦ καὶ ἀποδώσει ὁ ὑπερέχει τῷ ἀνθρώπῳ ᾧ ἀπέδοτο ἑαυτὸν αὐτῷ καὶ ἀπελεύσεται εἰς τὴν κατάσχεσιν αὐ
 τοῦ
- 28** Nếu nguyên chủ không tìm đủ giá đặng trả cho, đất bán sẽ thuộc về người chủ mua cho đến năm hân hỷ; đoạn đất sẽ ra khỏi tay chủ mua và về
 nguyên chủ.
**But if he is not able to get it back for himself, then it will be kept by him who gave a price for it, till the year of Jubilee; and in that year it will go
 back to its first owner and he will have his property again.**
 ἐὰν δὲ μὴ εὐπορηθῇ ἡ χεὶρ αὐτοῦ τὸ ἰκανὸν ὥστε ἀποδοῦναι αὐτῷ καὶ ἔσται ἡ πρᾶσις τῷ κτησαμένῳ αὐτὰ ἕως τοῦ ἕκτου ἔτους τῆς ἀφέσεως καὶ ἐ
 ξελεύσεται τῇ ἀφέσει καὶ ἀπελεύσεται εἰς τὴν κατάσχεσιν αὐτοῦ

- 29** Nếu người nào bán một cái nhà ở trong thành có vách bọc, thì có được phép chuộc lại cho đến giáp một năm sau khi bán; phép chuộc lại của người chỉ trong một năm trọn vậy.
And if a man gives his house in a walled town for money, he has the right to get it back for the space of a full year after he has given it up.
 ἐὰν δέ τις ἀποδώται οἰκίαν οἰκητὴν ἐν πόλει τετειχισμένη καὶ ἔσται ἡ λύτρωσις αὐτῆς ἕως πληρωθῆ ἑνιαυτὸς ἡμερῶν ἔσται ἡ λύτρωσις αὐτῆς
- 30** Còn nếu không chuộc lại trước khi giáp hạn một năm trọn, thì nhà ở trong thành có vách bọc đó sẽ về chủ mua và dòng dõi người mãi mãi; đến năm hân hỉ nhà đó không ra khỏi tay họ.
And if he does not get it back by the end of the year, then the house in the town will become the property of him who gave the money for it, and of his children for ever; it will not go from him in the year of Jubilee.
 ἐὰν δὲ μὴ λυτρωθῆ ἕως ἂν πληρωθῆ αὐτῆς ἑνιαυτὸς ὅλος κυρωθήσεται ἡ οἰκία ἢ οὖσα ἐν πόλει τῇ ἐχούσῃ τείχος βεβαίως τῷ κτησαμένῳ αὐτὴν εἰς τὰς γενεὰς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐξελεύσεται ἐν τῇ ἀφέσει
- 31** Nhưng các nhà ở nơi hương thôn không có vách bọc lấy, thì kể như ruộng đất; chủ bán có phép chuộc lại; đến năm hân hỉ nhà sẽ về nguyên chủ.
But houses in small unwalled towns will be the same as property in the country; they may be got back, and they will go back to their owners in the year of Jubilee.
 αἱ δὲ οἰκίαι αἱ ἐν ἐπαύλεσιν αἷς οὐκ ἔστιν ἐν αὐταῖς τείχος κύκλω πρὸς τὸν ἀγρὸν τῆς γῆς λογισθήτωσαν λυτρωταὶ διὰ παντὸς ἔσονται καὶ ἐν τῇ ἀφέσει ἐξελεύσονται
- 32** Còn về các thành của người Lê-vi, và về các nhà của họ ở trong thành đó, thì người Lê-vi luôn luôn có quyền chuộc lại.
But the houses in the towns of the Levites may be got back by the Levites at any time.
 καὶ αἱ πόλεις τῶν λευιτῶν οἰκίαι τῶν πόλεων αὐτῶν κατασχέσεως λυτρωταὶ διὰ παντὸς ἔσονται τοῖς λευίταις
- 33** Ai mua của người Lê-vi một cái nhà tại trong thành người Lê-vi, đến năm hân hỉ nhà đó sẽ về nguyên chủ; vì các nhà cửa tại trong những thành người Lê-vi là sản nghiệp của họ giữa dân Y-sơ-ra-ên.
And if a Levite does not give money to get back his property, his house in the town which was exchanged for money will come back to him in the year of Jubilee. For the houses of the towns of the Levites are their property among the children of Israel.
 καὶ ὅς ἂν λυτρωσάμενος παρὰ τῶν λευιτῶν καὶ ἐξελεύσεται ἡ διάπρασις αὐτῶν οἰκιῶν πόλεως κατασχέσεως αὐτῶν ἐν τῇ ἀφέσει ὅτι οἰκίαι τῶν πόλεων τῶν λευιτῶν κατάσχεσις αὐτῶν ἐν μέσῳ υἱῶν Ἰσραηλ
- 34** Những ruộng đất thuộc về thành người Lê-vi không phép bán, vì là nghiệp đời đời của họ.
But the land on the outskirts of their towns may not be exchanged for money, for it is their property for ever.
 καὶ οἱ ἀγροὶ οἱ ἀφορισμένοι ταῖς πόλεσιν αὐτῶν οὐ πραθήσονται ὅτι κατάσχεσις αἰωνία τοῦτο αὐτῶν ἔστιν
- 35** Nếu anh em ở gần người trở nên nghèo khổ, tài sản người lần lần tiêu mòn, thì hãy cứu giúp người, mặc dầu là kẻ khách kiều ngụ, hầu cho người cứ ở cùng người.
And if your brother becomes poor and is not able to make a living, then you are to keep him with you, helping him as you would a man from another country who is living among you.
 ἐὰν δὲ πένηται ὁ ἀδελφός σου καὶ ἀδυνατήσῃ ταῖς χερσὶν παρὰ σοὶ ἀντιλήμψῃ αὐτοῦ ὡς προσηλύτου καὶ παροίκου καὶ ζήσεται ὁ ἀδελφός σου μετὰ σοῦ

- 36 Chớ ăn lời, cũng đừng lấy lợi người; nhưng hãy kính sợ Đức Chúa Trời mình, thì anh em người sẽ ở cùng người.
Take no interest from him, in money or in goods, but have the fear of your God before you, and let your brother make a living among you.
 οὐ λήμψη παρ' αὐτοῦ τόκον οὐδὲ ἐπὶ πλῆθει καὶ φοβηθήσῃ τὸν θεόν σου ἐγὼ κύριος καὶ ζήσεται ὁ ἀδελφός σου μετὰ σοῦ
- 37 Chớ cho người vay bạc ăn lời và đừng cho mượn lương thực đặng lấy lời.
Do not take interest on the money which you let him have or on the food which you give him.
 τὸ ἀργύριόν σου οὐ δώσεις αὐτῷ ἐπὶ τόκῳ καὶ ἐπὶ πλεονασμὸν οὐ δώσεις αὐτῷ τὰ βρώματά σου
- 38 Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời các người, Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, đặng ban cho các người xứ Ca-na-an, và làm Đức Chúa Trời của các người.
I am the Lord your God, who took you out of the land of Egypt to give you the land of Canaan, that I might be your God.
 ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου δοῦναι ὑμῖν τὴν γῆν χανααν ὥστε εἶναι ὑμῶν θεός
- 39 Nếu anh em ở gần người trở nên nghèo khổ, đem bán mình cho người, chớ nên bắt người làm việc như tôi mọi;
And if your brother becomes poor and gives himself to you for money, do not make use of him like a servant who is your property;
 ἐὰν δὲ ταπεινωθῇ ὁ ἀδελφός σου παρὰ σοὶ καὶ πραθῇ σοὶ οὐ δουλεύσει σοὶ δουλείαν οἰκέτου
- 40 người ở nhà người như kẻ làm thuê, người ở đậu, sẽ giúp việc người cho đến năm hân hĩ:
But let him be with you as a servant working for payment, till the year of Jubilee;
 ὡς μισθωτὸς ἢ πάροικος ἔσται σοὶ ἕως τοῦ ἔτους τῆς ἀφέσεως ἐργᾶται παρὰ σοὶ
- 41 đoạn người và con cái người thôi ở nhà người, trở về nhà và nhận lấy sản nghiệp của tổ phụ mình.
Then he will go out from you, he and his children with him, and go back to his family and to the property of his fathers.
 καὶ ἐξελεύσεται τῇ ἀφέσει καὶ τὰ τέκνα αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἀπελεύσεται εἰς τὴν γενεὰν αὐτοῦ εἰς τὴν κατάσχεσιν τὴν πατρικὴν ἀποδραμεῖται
- 42 Vì ấy là những tôi tớ ta mà ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô; không nên bán họ như người ta bán tôi mọi.
For they are my servants whom I took out from the land of Egypt; they may not become the property of another.
 διότι οἰκέται μου εἰσιν οὗτοι οὓς ἐξήγαγον ἐκ γῆς αἰγύπτου οὐ πραθήσεται ἐν πράσει οἰκέτου
- 43 Người chớ lấn lướt mà khắc bạc họ, nhưng phải kính sợ Đức Chúa Trời người.
Do not be a hard master to him, but have the fear of God before you.
 οὐ κατατενεῖς αὐτὸν ἐν τῷ μόχθῳ καὶ φοβηθήσῃ κύριον τὸν θεόν σου
- 44 Còn tôi trai tớ gái thuộc về người, thì sẽ do các dân chung quanh mình mà ra; ấy do nơi những dân đó mà các người mua tôi trai tớ gái.
But you may get servants as property from among the nations round about; from them you may take men-servants and women-servants.
 καὶ παῖς καὶ παιδίσκη ὅσοι ἂν γένωνται σοὶ ἀπὸ τῶν ἐθνῶν ὅσοι κύκλῳ σου εἰσιν ἀπ' αὐτῶν κτήσεσθε δούλον καὶ δούλην

- 45** Các người cũng có phép mua tôi mọi trong bọn con cái của kẻ khách kiều ngụ nơi mình và của họ hàng chúng nó sanh ra trong xứ các người; vậy, họ sẽ làm sản nghiệp của các người.
And in addition, you may get, for money, servants from among the children of other nations who are living with you, and from their families which have come to birth in your land; and these will be your property.
καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν παροίκων τῶν ὄντων ἐν ὑμῖν ἀπὸ τούτων κτήσεσθε καὶ ἀπὸ τῶν συγγενῶν αὐτῶν ὅσοι ἂν γένωνται ἐν τῇ γῇ ὑμῶν ἕστωσαν ὑμῖν εἰς κατάσχεσιν
- 46** Các người để họ lại làm cơ nghiệp cho con cháu mình; hằng giữ họ như kẻ tôi mọi. Nhưng về phần anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, thì không ai nên lấn lướt mà khắc bạc anh em mình.
And they will be your children's heritage after you, to keep as their property; they will be your servants for ever; but you may not be hard masters to your countrymen, the children of Israel.
καὶ καταμεριεῖτε αὐτοὺς τοῖς τέκνοις ὑμῶν μεθ' ὑμᾶς καὶ ἔσονται ὑμῖν κατόχιμοι εἰς τὸν αἰῶνα τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἕκαστος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ οὐ κατατενεῖ αὐτὸν ἐν τοῖς μόχοις
- 47** Khi một khách ngoại bang hay là một người kiều ngụ nơi người trở nên giàu, còn anh em người ở cùng họ lại nên nghèo, đem bán mình cho kẻ khách ngoại bang kiều ngụ nơi người, hay là cho một người nào trong nhà kẻ khách ngoại bang ấy,
And if one from another nation living among you gets wealth, and your countryman, at his side, becomes poor and gives himself for money to the man from another nation or to one of his family;
ἐὰν δὲ εὖρη ἡ χεὶρ τοῦ προσηλύτου ἢ τοῦ παροίκου τοῦ παρὰ σοὶ καὶ ἀπορηθεὶς ὁ ἀδελφός σου πραθῇ τῷ προσηλύτῳ ἢ τῷ παροίκῳ τῷ παρὰ σοὶ ἐκ γενετῆς προσηλύτῳ
- 48** sau khi đã đem bán mình rồi, thì sẽ có phép chuộc lại: một anh em người được chuộc người lại,
After he has given himself he has the right to be made free, for a price, by one of his brothers,
μετὰ τὸ πραθῆναι αὐτῷ λύτρωσις ἔσται αὐτῷ εἰς τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ λυτρώσεται αὐτόν
- 49** hoặc bác chú, hoặc con của bác chú; hoặc một người thân thích cũng được chuộc người lại; hay là nếu người có thể, thì chánh người phải chuộc mình lấy.
Or his father's brother, or the son of his father's brother, or any near relation; or if he gets money, he may make himself free.
ἀδελφὸς πατρὸς αὐτοῦ ἢ υἱὸς ἀδελφοῦ πατρὸς λυτρώσεται αὐτόν ἢ ἀπὸ τῶν οἰκείων τῶν σαρκῶν αὐτοῦ ἐκ τῆς φυλῆς αὐτοῦ λυτρώσεται αὐτόν ἐὰν δὲ εὐπορηθεὶς ταῖς χερσὶν λυτρώσεται ἑαυτόν
- 50** Người sẽ tính cùng chủ mua từ năm nào mình đã bán mình cho đến năm hân hỷ; và giá bán sẽ tính theo số năm nhiều hay ít: tức là tính như ngày công của người làm thuê vậy.
And let the years be numbered from the time when he gave himself to his owner till the year of Jubilee, and the price given for him will be in relation to the number of years, on the scale of the payment of a servant.
καὶ συλλογιεῖται πρὸς τὸν κεκτημένον αὐτόν ἀπὸ τοῦ ἔτους οὗ ἀπέδοτο ἑαυτόν αὐτῷ ἕως τοῦ ἐνιαυτοῦ τῆς ἀφέσεως καὶ ἔσται τὸ ἀργύριον τῆς πράσεως αὐτοῦ ὡς μισθίου ἔτος ἐξ ἔτους ἔσται μετ' αὐτοῦ

- 51** Nếu còn nhiều năm thì hãy cứ số năm này, cân phân theo giá đã bán mình mà chuộc lại;
If there is still a long time, he will give back, on account of it, a part of the price which was given for him.
 ἐὰν δὲ τι πλεῖον τῶν ἐτῶν ἢ πρὸς ταῦτα ἀποδώσει τὰ λύτρα αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ ἀργυρίου τῆς πράσεως αὐτοῦ
- 52** nếu đến năm hân hỉ còn ít năm, thì hãy tính với chủ mua cứ theo số năm này mà thối hồi số mua mình lại.
And if there is only a short time, he will take account of it with his master, and in relation to the number of years he will give back the price of making him free.
 ἐὰν δὲ ὀλίγον καταλειφθῆ ἀπὸ τῶν ἐτῶν εἰς τὸν ἐνιαυτὸν τῆς ἀφέσεως καὶ συλλογιεῖται αὐτῷ κατὰ τὰ ἔτη αὐτοῦ καὶ ἀποδώσει τὰ λύτρα αὐτοῦ
- 53** Họ đối cùng chủ như một người làm thuê năm, chứ không nên lẩn lút mà khắc bạc người trước mặt người.
And he will be with him as a servant working for payment year by year; his master is not to be cruel to him before your eyes.
 ὡς μισθωτὸς ἐνιαυτὸν ἐξ ἐνιαυτοῦ ἔσται μετ' αὐτοῦ οὐ κατατενεῖς αὐτὸν ἐν τῷ μόχθῳ ἐνώπιόν σου
- 54** Nếu người không được chuộc lại bởi các thế ấy, đến năm hân hỉ người và các con trai người sẽ được ra tự do.
And if he is not made free in this way, he will go out in the year of Jubilee, he and his children with him.
 ἐὰν δὲ μὴ λυτῶται κατὰ ταῦτα ἐξελεύσεται ἐν τῷ ἔτει τῆς ἀφέσεως αὐτὸς καὶ τὰ παιδιά αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 55** Vì dân Y-so-ra-ên là tôi tớ ta, tức các tôi tớ ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
For the children of Israel are servants to me; they are my servants whom I took out of the land of Egypt: I am the Lord your God.
 ὅτι ἐμοὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οἰκέται παῖδές μου οὗτοί εἰσιν οὓς ἐξήγαγον ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 1** Các người chớ làm những hình tượng; hoặc hình chạm, hoặc hình đúc; chớ dựng trong xứ mình một hòn đá nào có dạng-hình, đặng sấp mình trước mặt hình đó, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
Do not make images of false gods, or put up an image cut in stone or a pillar or any pictured stone in your land, to give worship to it; for I am the Lord your God.
 οὐ ποιήσετε ὑμῖν αὐτοῖς χειροποίητα οὐδὲ γλυπτὰ οὐδὲ στήλην ἀναστήσετε ὑμῖν οὐδὲ λίθον σκοπὸν θήσετε ἐν τῇ γῇ ὑμῶν προσκυνῆσαι αὐτῷ ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 2** Hãy giữ lễ sa-bát ta, và tôn kính nơi thánh ta. Ta là Đức Giê-hô-va.
Keep my Sabbaths and give honour to my holy place: I am the Lord.
 τὰ σάββατά μου φυλάξεσθε καὶ ἀπὸ τῶν ἁγίων μου φοβηθήσεσθε ἐγὼ εἰμι κύριος
- 3** Nếu các người tuân theo luật pháp ta, gìn giữ các điều răn ta và làm theo,
If you are guided by my rules, and keep my laws and do them,
 ἐὰν τοῖς προστάγμασίν μου πορεύησθε καὶ τὰς ἐντολάς μου φυλάσσησθε καὶ ποιήσητε αὐτάς

- 4 thì ta sẽ giáng mưa thuận-thì, đất sẽ sanh hoa lợi, và cây ngoài đồng sẽ kết bông trái.
Then I will give you rain at the right time, and the land will give her increase and the trees of the field will give their fruit;
καὶ δώσω τὸν ὕετὸν ὑμῖν ἐν καιρῷ αὐτοῦ καὶ ἡ γῆ δώσει τὰ γενήματα αὐτῆς καὶ τὰ ξύλα τῶν πεδίων ἀποδώσει τὸν καρπὸν αὐτῶν
- 5 Mùa đập lúa sẽ lần đến mùa hái nho, mùa hái nho sẽ lần đến mùa gieo mạ; các người sẽ ăn no, ở bình yên trong xứ mình.
And the crushing of the grain will overtake the cutting of the grapes, and the cutting of the grapes will overtake the planting of the seed, and there will be bread in full measure, and you will be living in your land safely.
καὶ καταλήμψεται ὑμῖν ὁ ἀλοητὸς τὸν τρύγητον καὶ ὁ τρύγητος καταλήμψεται τὸν σπόρον καὶ φάγεσθε τὸν ἄρτον ὑμῶν εἰς πλησμονὴν καὶ κατοικήσετε μετὰ ἀσφαλείας ἐπὶ τῆς γῆς ὑμῶν
- 6 Ta sẽ giáng sự bình tịnh trong nước, các người ngủ không sợ ai dọa; ta sẽ diệt những loài thú dữ khỏi xứ, grom giáo chẳng đưa qua xứ các người.
And I will give you peace in the land, and you will take your rest and no one will give you cause for fear; and I will put an end to all evil beasts in the land, and no sword of war will go through your land.
καὶ πόλεμος οὐ διελεύσεται διὰ τῆς γῆς ὑμῶν καὶ δώσω εἰρήνην ἐν τῇ γῇ ὑμῶν καὶ κοιμηθήσεσθε καὶ οὐκ ἔσται ὑμᾶς ὁ ἐκφοβῶν καὶ ἀπολωθὴ θηρία πονηρὰ ἐκ τῆς γῆς ὑμῶν
- 7 Các người đuổi theo quân nghịch, họ sẽ bị grom sa ngã trước mặt các người.
And you will put to flight those who are against you, and they will be put to death by your swords.
καὶ διώξεσθε τοὺς ἐχθροὺς ὑμῶν καὶ πεσοῦνται ἐναντίον ὑμῶν φόνῳ
- 8 Năm người trong các người sẽ đuổi theo một trăm; một trăm trong các người sẽ đuổi theo một muôn, và quân nghịch sẽ bị grom sa ngã trước mặt các người.
Then five of you will put to flight a hundred, and a hundred of you will put to flight ten thousand, and all who are against you will be put to death by your swords.
καὶ διώζονται ἐξ ὑμῶν πέντε ἑκατὸν καὶ ἑκατὸν ὑμῶν διώζονται μυριάδας καὶ πεσοῦνται οἱ ἐχθροὶ ὑμῶν ἐναντίον ὑμῶν μαχαίρᾳ
- 9 Ta sẽ đoái lại cùng các người, làm cho sanh sản và thêm nhiều, cùng kết lập giao ước với các người.
And I will have pleasure in you and make you fertile and greater in number; and I will keep my agreement with you.
καὶ ἐπιβλέψω ἐφ' ὑμᾶς καὶ ἀύξανῶ ὑμᾶς καὶ πληθυνῶ ὑμᾶς καὶ στήσω τὴν διαθήκην μου μεθ' ὑμῶν
- 10 Các người sẽ ăn hoa lợi cũ mình, và đem cái cũ ra đặng chừa chỗ cho cái mới.
And old stores long kept will be your food, and you will take out the old because of the new;
καὶ φάγεσθε παλαιὰ καὶ παλαιὰ παλαιῶν καὶ παλαιὰ ἐκ προσώπου νέων ἐξοίσετε
- 11 Ta sẽ lập chỗ ở ta giữa các người, tâm hồn ta không hề ghê gớm các người đâu.
And I will put my holy House among you, and my soul will not be turned away from you in disgust.
καὶ θήσω τὴν διαθήκην μου ἐν ὑμῖν καὶ οὐ βδελύξεται ἡ ψυχὴ μου ὑμᾶς

- 12** Ta sẽ đi giữa các ngươi, và các ngươi sẽ làm dân ta.
And I will be present among you and will be your God and you will be my people.
καὶ ἐμπεριπατήσω ἐν ὑμῖν καὶ ἔσομαι ὑμῶν θεός καὶ ὑμεῖς ἔσεσθέ μου λαός
- 13** Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi, Đấng đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, hầu cho khỏi làm tôi mọi. Ta đã bẻ gãy cái ách của các ngươi, làm cho các ngươi đi ngược đầu lên.
I am the Lord your God, who took you out of the land of Egypt so that you might not be servants to them; by me the cords of your yoke were broken and I made you go upright.
ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου ὄντων ὑμῶν δούλων καὶ συνέτριψα τὸν δεσμόν τοῦ ζυγοῦ ὑμῶν καὶ ἤγαγον ὑμᾶς μετὰ παρρησίας
- 14** Song nếu các ngươi không nghe ta, không làm theo các điều răn này,
But if you do not give ear to me, and do not keep all these my laws;
ἐὰν δὲ μὴ ὑπακούσητέ μου μηδὲ ποιήσητε τὰ προστάγματά μου ταῦτα
- 15** nếu khinh bỉ mạng lệnh ta, và tâm hồn các ngươi nghịch cùng luật pháp ta, đến nỗi không làm theo những điều răn ta, mà bội sự giao ước ta,
And if you go against my rules and if you have hate in your souls for my decisions and you do not do all my orders, but go against my agreement;
ἀλλὰ ἀπειθήσητε αὐτοῖς καὶ τοῖς κρίμασίν μου προσοχθίση ἡ ψυχὴ ὑμῶν ὥστε ὑμᾶς μὴ ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολάς μου ὥστε διασκεδάσαι τὴν διαθήκην μου
- 16** thì này là những điều ta sẽ giáng cho các ngươi: Ta sẽ giáng cho các ngươi sự kinh khủng, bệnh tổn và rét làm hư mòn con mắt và nhọc mệt tâm hồn. Các ngươi gieo mạ luống công, quân thù nghịch sẽ ăn hết.
This will I do to you: I will put fear in your hearts, even wasting disease and burning pain, drying up the eyes and making the soul feeble, and you will get no profit from your seed, for your haters will take it for food.
καὶ ἐγὼ ποιήσω οὕτως ὑμῖν καὶ ἐπισυστήσω ἐφ' ὑμᾶς τὴν ἀπορίαν τὴν τε ψώραν καὶ τὸν ἰκτερον καὶ σφακελίζοντας τοὺς ὀφθαλμοὺς ὑμῶν καὶ τὴν ψυχὴν ὑμῶν ἐκτήκουσαν καὶ σπερεῖτε διὰ κενῆς τὰ σπέρματα ὑμῶν καὶ ἔδονται οἱ ὑπεναντίοι ὑμῶν
- 17** Ta sẽ nổi giận cùng các ngươi; các ngươi sẽ bị quân thù nghịch đánh đập; kẻ nào ghét các ngươi sẽ lấn lướt các ngươi, và các ngươi sẽ chạy trốn không ai đuổi theo.
And my face will be turned from you, and you will be broken before those who are against you, and your haters will become your rulers, and you will go in flight when no man comes after you.
καὶ ἐπιστήσω τὸ πρόσωπόν μου ἐφ' ὑμᾶς καὶ πεσεῖσθε ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν καὶ διώζονται ὑμᾶς οἱ μισοῦντες ὑμᾶς καὶ φεύξεσθε οὐθενὸς διὸ κοντος ὑμᾶς
- 18** Nếu đến đổi vậy mà các ngươi không khứng nghe ta, ta sẽ vì có tội phạm, thêm gấp bảy lần đặng sửa phạt các ngươi,
And if, even after these things, you will not give ear to me, then I will send you punishment seven times more for your sins.
καὶ ἐὰν ἕως τούτου μὴ ὑπακούσητέ μου καὶ προσθήσω τοῦ παιδεῦσαι ὑμᾶς ἑπτάκις ἐπὶ ταῖς ἀμαρτίαις ὑμῶν

- 19 và ta sẽ dẹp sự kiêu ngạo về năng lực các người. Ta sẽ khiến trời các người cứng như sắt và đất trở như đồng;
And the pride of your strength will be broken, and I will make your heaven as iron and your earth as brass;
 και συντρίψω τὴν ὕβριν τῆς ὑπερηφανίας ὑμῶν καὶ θήσω τὸν οὐρανὸν ὑμῶν σιδηροῦν καὶ τὴν γῆν ὑμῶν ὡσεὶ χαλκῆν
- 20 năng lực mình hao mòn vô ích, đất không sanh sản huê lợi, cây cối không kết bông trái.
And your strength will be used up without profit; for your land will not give her increase and the trees of the field will not give their fruit.
 καὶ ἔσται εἰς κενὸν ἡ ἰσχὺς ὑμῶν καὶ οὐ δώσει ἡ γῆ ὑμῶν τὸν σπόρον αὐτῆς καὶ τὸ ξύλον τοῦ ἀγροῦ ὑμῶν οὐ δώσει τὸν καρπὸν αὐτοῦ
- 21 Nếu các người phản đối cùng ta, và không muốn nghe ta, thì ta sẽ tùy theo tội phạm giáng tai vạ trên các người gấp bảy lần nữa.
And if you still go against me and will not give ear to me, I will put seven times more punishments on you because of your sins.
 καὶ ἐὰν μετὰ ταῦτα πορεύσθε πλάγιοι καὶ μὴ βούλησθε ὑπακούειν μου προσθήσω ὑμῖν πληγὰς ἑπτὰ κατὰ τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν
- 22 Ta sẽ sai những thú đồng đến tha con cái các người đi, ăn hại súc vật, diệt số người ra ít; và đường nẻo các người sẽ vắng tanh.
I will let loose the beasts of the field among you, and they will take away your children and send destruction on your cattle, so that your numbers will become small and your roads become waste.
 καὶ ἀποστελῶ ἐφ' ὑμᾶς τὰ θηρία τὰ ἄγρια τῆς γῆς καὶ κατέδεται ὑμᾶς καὶ ἐξαναλώσει τὰ κτήνη ὑμῶν καὶ ὀλιγοστοὺς ποιήσει ὑμᾶς καὶ ἐρημοθήσονται αἱ ὁδοὶ ὑμῶν
- 23 Dẫu đến những việc ấy mà các người cứ không phục sự sửa phạt ta, cứ phản đối cùng ta,
And if by these things you will not be turned to me, but still go against me;
 καὶ ἐπὶ τούτοις ἐὰν μὴ παιδευθῆτε ἀλλὰ πορεύσθε πρὸς με πλάγιοι
- 24 thì ta đây cũng sẽ nghịch lại cùng các người, và vì có tội lỗi, sẽ giáng tai vạ cho các người gấp bảy lần nữa.
Then I will go against you, and I will give you punishment, I myself, seven times for all your sins.
 πορεύσομαι κἀγὼ μεθ' ὑμῶν θυμῷ πλαγίῳ καὶ πατάξω ὑμᾶς κἀγὼ ἑπτάκις ἀντὶ τῶν ἀμαρτιῶν ὑμῶν
- 25 Ta sẽ khiến gươm giáo đến trên các người đặng báo thù sự giao ước ta; khi các người hội hiệp trong những thành mình, ta sẽ giáng dịch hạch đến giữa các người, và nộp các người vào tay thù nghịch.
And I will send a sword on you to give effect to the punishment of my agreement; and when you come together into your towns I will send disease among you and you will be given up into the hands of your haters.
 καὶ ἐπάξω ἐφ' ὑμᾶς μάχαιραν ἐκδικουσαν δίκην διαθήκης καὶ καταφεύξεσθε εἰς τὰς πόλεις ὑμῶν καὶ ἐξαποστελῶ θάνατον εἰς ὑμᾶς καὶ παραδοθήσεσθε εἰς χεῖρας ἐχθρῶν
- 26 Khi ta dẫn sự đói kém đến, mười người nữ sẽ nướng bánh của các người trong một lò, cân bánh trao lại cho các người; các người sẽ ăn mà không no.
When I take away your bread of life, ten women will be cooking bread in one oven, and your bread will be measured out by weight; you will have food but never enough.
 ἐν τῷ θλίψαι ὑμᾶς σιτοδεία ἄρτων καὶ πέψουσιν δέκα γυναῖκες τοὺς ἄρτους ὑμῶν ἐν κλιβάνῳ ἐνὶ καὶ ἀποδώσουσιν τοὺς ἄρτους ὑμῶν ἐν σταθμῷ καὶ φάγεσθε καὶ οὐ μὴ ἐμπλησθῆτε

- 27 Dầu đến nổi vậy, mà các ngươi cứ không khứng nghe ta, còn phản đối cùng ta,
And if, after all this, you do not give ear to me, but go against me still,
 ἐὰν δὲ ἐπὶ τούτοις μὴ ὑπακούσῃτέ μου καὶ πορεύσθε πρὸς με πλάγιοι
- 28 thì ta cũng sẽ nghịch lại cùng các ngươi cách giận dữ, và vì có tội lỗi các ngươi, sẽ sửa phạt gấp bảy lần nữa.
Then my wrath will be burning against you, and I will give you punishment, I myself, seven times for your sins.
 καὶ αὐτὸς πορεύσομαι μεθ' ὑμῶν ἐν θυμῷ πλαγίῳ καὶ παιδεύσω ὑμᾶς ἐγὼ ἑπτάκις κατὰ τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν
- 29 Các ngươi sẽ ăn thịt con trai con gái mình;
Then you will take the flesh of your sons and the flesh of your daughters for food;
 καὶ φάγεσθε τὰς σάρκας τῶν υἱῶν ὑμῶν καὶ τὰς σάρκας τῶν θυγατέρων ὑμῶν φάγεσθε
- 30 ta sẽ hủy diệt những nơi cao các ngươi, phá đổ những hình mặt trời, và để thây các ngươi chôn trên thây của hình tượng mình, tâm hồn ta sẽ ghê gớm các ngươi.
And I will send destruction on your high places, overturning your perfume altars, and will put your dead bodies on your broken images, and my soul will be turned from you in disgust.
 καὶ ἐρημώσω τὰς στήλας ὑμῶν καὶ ἐξολοθρεύσω τὰ ξύλινα χειροποίητα ὑμῶν καὶ θήσω τὰ κῶλα ὑμῶν ἐπὶ τὰ κῶλα τῶν εἰδώλων ὑμῶν καὶ προσοχθιεῖ ἡ ψυχὴ μου ὑμῖν
- 31 Ta sẽ làm cho thành các ngươi ra vắng vẻ, các nơi thánh quanh hiu, và ta chẳng còn hưởng mùi thơm về của lễ các ngươi nữa.
And I will make your towns waste and send destruction on your holy places; I will take no pleasure in the smell of your sweet perfumes;
 καὶ θήσω τὰς πόλεις ὑμῶν ἐρήμους καὶ ἐξηρημώσω τὰ ἅγια ὑμῶν καὶ οὐ μὴ ὀσφρανθῶ τῆς ὀσμῆς τῶν θυσιῶν ὑμῶν
- 32 Ta sẽ làm xú ra đồi bại, đến nỗi kẻ thù nghịch ở tại đó cũng lấy làm lạ.
And I will make your land a waste, a wonder to your haters living in it.
 καὶ ἐξηρημώσω ἐγὼ τὴν γῆν ὑμῶν καὶ θαυμάσονται ἐπ' αὐτῇ οἱ ἐχθροὶ ὑμῶν οἱ ἐνοικοῦντες ἐν αὐτῇ
- 33 Ta sẽ tản lạc các ngươi trong các dân và rút gươm ra đuổi theo sau các ngươi: xú các ngươi sẽ hoang vu, thành sẽ vắng vẻ.
And I will send you out in all directions among the nations, and my sword will be uncovered against you, and your land will be without any living thing, and your towns will be made waste.
 καὶ διασπερῶ ὑμᾶς εἰς τὰ ἔθνη καὶ ἐξαναλώσει ὑμᾶς ἐπιπορευομένη ἡ μάχαιρα καὶ ἔσται ἡ γῆ ὑμῶν ἔρημος καὶ αἱ πόλεις ὑμῶν ἔσονται ἔρημοι
- 34 Trọn trong lúc đất bỏ hoang vu, và các ngươi ở trong đất của kẻ thù nghịch, khi đó đất sẽ được an nghỉ hưởng những năm sa-bát.
Then will the land take pleasure in its Sabbaths while it is waste and you are living in the land of your haters; then will the land have rest.
 τότε εὐδοκήσει ἡ γῆ τὰ σάββατα αὐτῆς καὶ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ἐρημώσεως αὐτῆς καὶ ὑμεῖς ἔσεσθε ἐν τῇ γῇ τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν τότε σαββατιεῖ ἡ γῆ καὶ εὐδοκήσει τὰ σάββατα αὐτῆς

- 35 Trọn lúc đất bỏ hoang vu sẽ được an nghỉ; vì lúc các người còn ở đất đó, nó không được an nghỉ trong những năm sa-bát của các người.
All the days while it is waste will the land have rest, such rest as it never had in your Sabbaths, when you were living in it.
πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ἐρημώσεως αὐτῆς σαββατιεῖ ἃ οὐκ ἔσαββάτισεν ἐν τοῖς σαββάτοις ὑμῶν ἡνίκα κατοκεῖτε αὐτήν
- 36 Còn ai trong các người sống sót lại, ta sẽ làm cho họ nhát gan trong xứ của thù nghịch mình; tiếng lá khua sẽ làm cho họ chạy trốn, khác nào chạy trốn trước lưỡi gươm, té ngã mà không ai đuổi theo.
And as for the rest of you, I will make their hearts feeble in the land of their haters, and the sound of a leaf moved by the wind will send them in flight, and they will go in flight as from the sword, falling down when no one comes after them;
καὶ τοῖς καταλειφθεῖσιν ἐξ ὑμῶν ἐπάξω δειλίαν εἰς τὴν καρδίαν αὐτῶν ἐν τῇ γῆ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν καὶ διώξεται αὐτοὺς φωνὴ φύλλου φερομένου κ αὐ φεύγονται ὡς φεύγοντες ἀπὸ πολέμου καὶ πεσοῦνται οὐθενὸς διώκοντος
- 37 Người này vấp ngã trên người kia như trước ngọn gươm, vốn chẳng ai rượt đuổi theo họ; các người không thể chịu nổi trước mặt quân thù nghịch mình.
Falling on one another, as before the sword, when no one comes after them; you will give way before your haters.
καὶ ὑπερόψεται ὁ ἀδελφὸς τὸν ἀδελφὸν ὡσεὶ ἐν πολέμῳ οὐθενὸς κατατρέχοντος καὶ οὐ δυνήσεσθε ἀντιστῆναι τοῖς ἐχθροῖς ὑμῶν
- 38 Các người sẽ bị chết mất giữa các dân, đất kẻ thù nghịch sẽ nuốt các người.
And death will overtake you among strange nations, and the land of your haters will be your destruction.
καὶ ἀπολεῖσθε ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ κατέδεται ὑμᾶς ἡ γῆ τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν
- 39 Ai trong các người còn sống, sẽ vì có gian ác mình và gian ác của tổ phụ mà hao mòn trong xứ kẻ thù nghịch mình.
And those of you who are still living will be wasting away in their sins in the land of your haters; in the sins of their fathers they will be wasting away.
καὶ οἱ καταλειφθέντες ἀφ' ὑμῶν καταφθαρήσονται διὰ τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν ἐν τῇ γῆ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν τακῆσονται
- 40 Khi ấy, họ sẽ nhận gian ác mình, và gian ác của tổ phụ mình, những tội lỗi họ đã phạm, và sự chống trả họ đã cự cùng ta,
And they will have grief for their sins and for the sins of their fathers, when their hearts were untrue to me, and they went against me;
καὶ ἐξαγορεύσουσιν τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν καὶ τὰς ἀμαρτίας τῶν πατέρων αὐτῶν ὅτι παρέβησαν καὶ ὑπερεῖδόν με καὶ ὅτι ἐπορεύθησαν ἐναντίον μου πλάγιοι
- 41 đến đỗi ta cũng chống trả lại, dẫn họ vào xứ kẻ thù nghịch. Bấy giờ nếu lòng không chịu cất bì của họ sẽ tự hạ mình xuống, và sẽ phục điều sửa phạt về gian ác mình,
So that I went against them and sent them away into the land of their haters: if then the pride of their hearts is broken and they take the punishment of their sins,
καὶ ἐγὼ ἐπορεύθην μετ' αὐτῶν ἐν θυμῷ πλαγίῳ καὶ ἀπολώ αὐτοὺς ἐν τῇ γῆ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν τότε ἐντραπήσεται ἡ καρδία αὐτῶν ἢ ἀπερίτμητος καὶ τότε εὐδοκήσουσιν τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν

- 42 thì ta sẽ nhớ lại sự giao ước ta đã lập cùng Gia-cóp, cùng Y-sác, cùng Ap-ra-ham, v ta sẽ nhớ lại xứ này.
Then I will keep in mind the agreement which I made with Jacob and with Isaac and with Abraham, and I will keep in mind the land.
καὶ μνησθήσομαι τῆς διαθήκης ἰακωβ καὶ τῆς διαθήκης ἰσαακ καὶ τῆς διαθήκης ἀβρααμ μνησθήσομαι καὶ τῆς γῆς μνησθήσομαι
- 43 Vì xứ bị họ bỏ hoang sẽ được nghỉ bảy nhiều năm sa-bát tùy theo họ bỏ hoang vu bao nhiêu: họ sẽ chịu hình phạt của gian ác mình, bởi vì đã khinh bỉ mạng lệnh ta, và tâm hồn họ đã lầy làm ghê gớm các luật pháp ta.
And the land, while she is without them, will keep her Sabbaths; and they will undergo the punishment of their sins, because they were turned away from my decisions and in their souls was hate for my laws.
καὶ ἡ γῆ ἐγκαταλειφθήσεται ὑπ' αὐτῶν τότε προσδέξεται ἡ γῆ τὰ σάββατα αὐτῆς ἐν τῷ ἐρημωθῆναι αὐτὴν δι' αὐτούς καὶ αὐτοὶ προσδέξονται τὰς αὐτῶν ἀνομίας ἀνθ' ὧν τὰ κρίματά μου ὑπερεΐδον καὶ τοῖς προστάγμασίν μου προσώχθισαν τῇ ψυχῇ αὐτῶν
- 44 Dẫn vậy, đương khi họ bị ở trong xứ kẻ thù nghịch mình, ta cũng chẳng bỏ họ đâu, chẳng ghê gớm họ đến phải hao mòn hết, và chẳng bội sự giao ước ta lập cùng họ đâu, vì ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của họ.
But for all that, when they are in the land of their haters I will not let them go, or be turned away from them, or give them up completely; my agreement with them will not be broken, for I am the Lord their God.
καὶ οὐδ' ὧς ὄντων αὐτῶν ἐν τῇ γῇ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν οὐχ ὑπερεΐδον αὐτούς οὐδὲ προσώχθισα αὐτοῖς ὥστε ἐξαναλῶσαι αὐτούς τοῦ διασκεδάσαι τὴν διαθήκην μου τὴν πρὸς αὐτούς ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν
- 45 Ta vì họ sẽ nhớ lại sự giao ước đã lập cùng tổ phụ họ mà ta đã đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô trước mặt các dân, đặng làm Đức Chúa Trời của họ. Ta là Đức Giê-hô-va.
And because of them I will keep in mind the agreement which I made with their fathers, whom I took out of the land of Egypt before the eyes of the nations, to be their God: I am the Lord.
καὶ μνησθήσομαι αὐτῶν τῆς διαθήκης τῆς προτέρας ὅτε ἐξήγαγον αὐτούς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας ἐναντι τῶν ἐθνῶν τοῦ εἶναι αὐτῶν θεὸς ἐγὼ εἰμι κύριος
- 46 Đó là các điều lệ, mạng lệnh, và luật pháp mà Đức Giê-hô-va nhờ Mô-i-se,
These are the rules, decisions, and laws, which the Lord made between himself and the children of Israel in Mount Sinai, by the hand of Moses.
ταῦτα τὰ κρίματα καὶ τὰ προστάγματα καὶ ὁ νόμος ὃν ἔδωκεν κύριος ἀνὰ μέσον αὐτοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐν τῷ ὄρει σιναι ἐν χειρὶ μου ὡς
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào có ai dùng loài người mà khấn nguyện, thì người hãy định giá cho; giá đó thuộc về Đức Giê-hô-va.
Say to the children of Israel, If a man makes a special oath, you will give your decision as to the value of the persons for the Lord.
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς ὅς ἂν εὐξῆται εὐχὴν ὥστε τιμὴν τῆς ψυχῆς αὐτοῦ τῷ κυρίῳ

- 3** Nếu người định giá về một người nam từ hai mươi đến sáu mươi tuổi, thì hãy định cho năm chục siéc-lơ bạc, tùy theo siéc-lơ nơi thánh.
And you will put the value of a male from twenty years to sixty years old at fifty shekels of silver, by the scale of the holy place.
 ἔσται ἡ τιμὴ τοῦ ἄρσενος ἀπὸ εἰκοσαετοῦς ἕως ἑξηκονταετοῦς ἔσται αὐτοῦ ἡ τιμὴ πενήκοντα δίδραγμα ἀργυρίου τῷ σταθμῷ τῷ ἁγίῳ
- 4** Nếu là một người nữ, hãy định giá ba chục siéc-lơ bạc.
And if it is a female, the value will be thirty shekels.
 τῆς δὲ θηλείας ἔσται ἡ συντίμησις τριάκοντα δίδραγμα
- 5** Nếu là một đứa con trẻ từ năm đến hai mươi tuổi, thì hãy định giá hai chục siéc-lơ cho một đứa trai, và mười siéc-lơ cho một đứa gái.
And if the person is from five to twenty years old, the value will be twenty shekels for a male, and ten for a female.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ πενταετοῦς ἕως εἴκοσι ἐτῶν ἔσται ἡ τιμὴ τοῦ ἄρσενος εἴκοσι δίδραγμα τῆς δὲ θηλείας δέκα δίδραγμα
- 6** Ví bằng một đứa trẻ từ một tháng đến năm tuổi, thì hãy định giá năm siéc-lơ bạc cho một đứa trai, và ba siéc-lơ bạc cho một đứa gái.
And if the person is from one month to five years old, then the value for a male will be five shekels of silver, and for a female three shekels.
 ἀπὸ δὲ μηνιαίου ἕως πενταετοῦς ἔσται ἡ τιμὴ τοῦ ἄρσενος πέντε δίδραγμα ἀργυρίου τῆς δὲ θηλείας τρία δίδραγμα
- 7** Nếu một người già cả từ sáu mươi tuổi trở lên, người hãy định giá mười lăm siéc-lơ bạc cho một người nam, và mười siéc-lơ bạc cho một người n ữ.
And for sixty years old and over, for a male the value will be fifteen shekels, and for a female, ten.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ ἑξηκονταετῶν καὶ ἐπάνω ἐὰν μὲν ἄρσεν ᾗ ἔσται ἡ τιμὴ πεντεκαίδεκα δίδραγμα ἀργυρίου ἐὰν δὲ θήλεια δέκα δίδραγμα
- 8** Bằng người khần nguyện rất nghèo khổ, không nộp được giá tiền người định, thì hãy đem đến trước mặt thầy tế lễ cho người nhất định cho. Thầy y tế lễ sẽ tùy theo phương thế người khần nguyện mà nhất định giá vậy.
But if he is poorer than the value which you have put on him, then let him be taken to the priest, and the priest will put a value on him, such as it is possible for him to give.
 ἐὰν δὲ ταπεινὸς ᾗ τῇ τιμῇ στήσεται ἐναντίον τοῦ ἱερέως καὶ τιμήσεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς καθάπερ ἰσχύει ἡ χεὶρ τοῦ εὐξαμένου τιμήσεται αὐτὸν ὁ ἱερεὺς
- 9** Nếu khần nguyện về thú vật dùng làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va, thì hễ con thú nào dâng cho Đức Giê-hô-va sẽ là vật thánh.
And if it is a beast of which men make offerings to the Lord, whatever any man gives of such to the Lord will be holy.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν κτηνῶν τῶν προσφερομένων ἀπ' αὐτῶν δῶρον τῷ κυρίῳ ὅς ἂν δῶ ἀπὸ τούτων τῷ κυρίῳ ἔσται ἅγιον
- 10** Người ta không nên đổi hay là thế một con tốt cho một con xấu, hay là một con xấu cho một con tốt. Nếu thế một con nào cho một con khác, thì con này và con thế đều sẽ nên vật thánh.
It may not be changed in any way, a good given for a bad, or a bad for a good; if one beast is changed for another, the two will be holy.
 οὐκ ἀλλάξει αὐτὸ καλὸν πονηρῷ οὐδὲ πονηρὸν καλῷ ἐὰν δὲ ἀλλάσων ἀλλάξῃ αὐτὸ κτήνος κτήνει ἔσται αὐτὸ καὶ τὸ ἀλλαγμᾶ ἅγια

- 11** Nếu là thú vật ô uế không phép dùng làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va, thì phải đem con thú đó đến trước mặt thầy tế lễ,
And if it is any unclean beast, of which offerings are not made to the Lord, then let him take the beast before the priest;
 ἐὰν δὲ πᾶν κτήνος ἀκάθαρτον ἀφ' ὧν οὐ προσφέρεται ἀπ' αὐτῶν δῶρον τῷ κυρίῳ στήσει τὸ κτήνος ἔναντι τοῦ ἱερέως
- 12** rồi thầy tế lễ sẽ tùy theo con thú xấu hay tốt mà định giá. Họ sẽ theo giá định của thầy tế lễ mà trả.
And let the priest put a value on it, if it is good or bad; whatever value the priest puts on it, so will it be.
 καὶ τιμήσεται αὐτὸ ὁ ἱερεὺς ἀνὰ μέσον καλοῦ καὶ ἀνὰ μέσον πονηροῦ καὶ καθότι ἂν τιμήσεται ὁ ἱερεὺς οὕτως στήσεται
- 13** Còn nếu muốn chuộc lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá của người định.
But if he has a desire to get it back for himself, let him give a fifth more than your value.
 ἐὰν δὲ λυτρούμενος λυτρώσῃται αὐτὸ προσθήσει τὸ ἐπίπεμπτον πρὸς τὴν τιμὴν αὐτοῦ
- 14** Nếu ai biệt nhà mình ra thành cho Đức Giê-hô-va, thì thầy tế lễ sẽ tùy theo nhà tốt hay xấu mà định giá; họ phải nhận lấy giá của thầy tế lễ đã đi nh.
And if a man has given his house as holy to the Lord, then the priest will put a value on it, if it is good or bad; as the priest gives decision so will the value be fixed.
 καὶ ἄνθρωπος ὃς ἂν ἀγιάσῃ τὴν οἰκίαν αὐτοῦ ἁγίαν τῷ κυρίῳ καὶ τιμήσεται αὐτήν ὁ ἱερεὺς ἀνὰ μέσον καλῆς καὶ ἀνὰ μέσον πονηρᾶς ὡς ἂν τιμήσεται αὐτήν ὁ ἱερεὺς οὕτως σταθήσεται
- 15** Còn nếu kẻ đã biệt nhà mình ra thánh muốn chuộc nó lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá người đã định, rồi nhà sẽ thuộc về người.
And if the owner has a desire to get back his house, let him give a fifth more than your value, and it will be his.
 ἐὰν δὲ ὁ ἀγιάσας αὐτήν λυτρωταὶ τὴν οἰκίαν αὐτοῦ προσθήσει ἐπ' αὐτὸ τὸ ἐπίπεμπτον τοῦ ἀργυρίου τῆς τιμῆς καὶ ἔσται αὐτοῦ
- 16** Nếu ai biệt một phần ruộng tổ nghiệp mình ra thánh cho Đức Giê-hô-va, thì người hãy định giá tùy theo số họ gieo, nghĩa là cứ năm chục siéc-lo' b ạc mỗi một ô-me mạch nha giống.
And if a man gives to the Lord part of the field which is his property, then let your value be in relation to the seed which is planted in it; a measure of barley grain will be valued at fifty shekels of silver.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τοῦ ἀγροῦ τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ ἀγιάσῃ ἄνθρωπος τῷ κυρίῳ καὶ ἔσται ἡ τιμὴ κατὰ τὸν σπόρον αὐτοῦ κόρου κριθῶν πεντήκοντα δίδραχμα ἀργυρίου
- 17** Nếu biệt ruộng mình ra thánh từ năm hân hi, họ sẽ nhận giá người định;
If he gives his field from the year of Jubilee, the value will be fixed by your decision.
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τοῦ ἐνιαυτοῦ τῆς ἀφέσεως ἀγιάσῃ τὸν ἀγρὸν αὐτοῦ κατὰ τὴν τιμὴν αὐτοῦ στήσεται

- 18** còn nếu họ biệt ruộng mình ra thánh sau năm hân hi, thì thầy tế lễ cứ theo số năm còn lại đến năm hân hi mà định giá ruộng, và trừ lại giá người định.
 But if he gives his field after the year of Jubilee, the amount of the money will be worked out by the priest in relation to the number of years till the coming year of Jubilee, and the necessary amount will be taken off your value.
 ἐὰν δὲ ἔσχατον μετὰ τὴν ἄφεσιν ἀγίασῃ τὸν ἀγρὸν αὐτοῦ προσλογιῖται αὐτῷ ὁ ἱερεὺς τὸ ἀργύριον ἐπὶ τὰ ἔτη τὰ ἐπίλοιπα ἕως εἰς τὸν ἐνιαυτὸν τῆς ἀφέσεως καὶ ἀνθυφαιρεθῆσεται ἀπὸ τῆς συντιμῆσεως αὐτοῦ
- 19** Nếu người đã biệt ruộng mình ra thánh muốn chuộc nó lại, thì phải phụ thêm một phần năm giá người định, rồi ruộng sẽ thuộc về người.
 And if the man who has given the field has a desire to get it back, let him give a fifth more than the price at which it was valued and it will be his.
 ἐὰν δὲ λυτῶται τὸν ἀγρὸν ὁ ἀγιάσας αὐτὸν προσθήσει τὸ ἐπίπεμπτον τοῦ ἀργυρίου πρὸς τὴν τιμὴν αὐτοῦ καὶ ἔσται αὐτῷ
- 20** Còn ví người không chuộc lại, và người ta bán ruộng cho người khác, thì không được chuộc lại nữa.
 But if he has no desire to get it back, or if he has given it for a price to another man, it may not be got back again.
 ἐὰν δὲ μὴ λυτῶται τὸν ἀγρὸν καὶ ἀποδῶται τὸν ἀγρὸν ἀνθρώπῳ ἑτέρῳ οὐκέτι μὴ λυτρώσεται αὐτόν
- 21** Khi đến năm hân hi, ruộng ra khỏi tay chủ mua, thì sẽ trở nên thánh, biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va như một sở ruộng cấm: nó sẽ làm sản nghiệp p cho thầy tế lễ.
 But the field, when it becomes free at the year of Jubilee, will be holy to the Lord, as a field given under oath: it will be the property of the priest.
 ἀλλ' ἔσται ὁ ἀγρὸς ἐξεληλυθυίας τῆς ἀφέσεως ἅγιος τῷ κυρίῳ ὥσπερ ἡ γῆ ἢ ἀφορισμένη τῷ ἱερεῖ ἔσται κατάσχεσις
- 22** Nếu ai biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va một sở ruộng mình mua, chớ chẳng phải của tổ nghiệp,
 And if a man gives to the Lord a field which he has got for money from another, which is not part of his heritage;
 ἐὰν δὲ ἀπὸ τοῦ ἀγροῦ οὗ κέκτηται ὃς οὐκ ἔστιν ἀπὸ τοῦ ἀγροῦ τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ ἀγίασῃ τῷ κυρίῳ
- 23** thì thầy tế lễ sẽ tùy theo giá người định mà đánh giá đến năm hân hi, rồi chảnh trong ngày đó, người này phải nộp số tiền nhất định, vì là một vật biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va.
 Then the value fixed by you up to the year of Jubilee will be worked out for him by the priest, and in that day he will give the amount of your value as holy to the Lord.
 λογιῖται πρὸς αὐτὸν ὁ ἱερεὺς τὸ τέλος τῆς τιμῆς ἐκ τοῦ ἐνιαυτοῦ τῆς ἀφέσεως καὶ ἀποδώσει τὴν τιμὴν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἅγιον τῷ κυρίῳ
- 24** Năm hân hi, ruộng đó sẽ trở về chủ bán, tức là trở về nguyên chủ.
 In the year of Jubilee the field will go back to him from whom he got it, that is, to him whose heritage it was.
 καὶ ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῆς ἀφέσεως ἀποδοθήσεται ὁ ἀγρὸς τῷ ἀνθρώπῳ παρ' οὗ κέκτηται αὐτόν οὗ ἢ ἢ ἢ κατὰσχεσις τῆς γῆς
- 25** Vả, phàm các giá định đều cứ theo siéc-lơ nơi thánh: một siéc-lơ giá hai chục ghê-ra.
 And let all your values be based on the shekel of the holy place, that is, twenty gerahs to the shekel.
 καὶ πᾶσα τιμὴ ἔσται σταθμίσις ἀγίοις εἴκοσι ὀβολοὶ ἔσται τὸ δίδραχμον

- 26** Song không ai được biệt ra thánh con đầu lòng của súc vật mình, hoặc bò, hoặc chiên, vì các con đầu lòng theo phép đã thuộc về Đức Giê-hô-va rồi.
But a man may not give by oath to the Lord the first-fruits of cattle which are offered to the Lord: if it is an ox or a sheep it is the Lord's.
καὶ πᾶν πρωτότοκον ὃ ἂν γένηται ἐν τοῖς κτήνεσιν σου ἔσται τῷ κυρίῳ καὶ οὐ καθαγιάσει οὐθεὶς αὐτό ἐὰν τε μόσχον ἐὰν τε πρόβατον τῷ κυρίῳ ἔσ τίν
- 27** Còn nếu là một con thú không sạch, họ phải tùy theo giá người định, phụ thêm một phần năm mà chuộc nó lại; nếu con thú chẳng chuộc lại, thì phải đem bán tùy theo giá định của người.
And if it is an unclean beast, then the owner of it may give money to get it back, in agreement with the value fixed by you, by giving a fifth more; or if it is not taken back, let it be given for money in agreement with your valuing.
ἐὰν δὲ τῶν τετραπόδων τῶν ἀκαθάρτων ἀλλάξει κατὰ τὴν τιμὴν αὐτοῦ καὶ προσθήσει τὸ ἐπίπεμπτον πρὸς αὐτό καὶ ἔσται αὐτῷ ἐὰν δὲ μὴ λυτρώται ἰπραθήσεται κατὰ τὸ τίμημα αὐτοῦ
- 28** Phàm vật cấm, tức là hết thấy vật chi mà một người hằng dâng cho Đức Giê-hô-va do những của mình có, hoặc người, hoặc loài vật, hoặc ruộng t ỏ nghiệp, thì chẳng được phép bán, cũng không được phép chuộc lại; hễ vật gì cấm, thì biệt ra chí thánh cho Đức Giê-hô-va.
But nothing which a man has given completely to the Lord, out of all his property, of man or beast, or of the land which is his heritage, may be given away or got back in exchange for money; anything completely given is most holy to the Lord.
πᾶν δὲ ἀνάθεμα ὃ ἐὰν ἀναθῆ ἄνθρωπος τῷ κυρίῳ ἀπὸ πάντων ὅσα αὐτῷ ἔστιν ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους καὶ ἀπὸ ἀγροῦ κατασχέσεως αὐτοῦ οὐκ ἀποδώσεται οὐδὲ λυτρώσεται πᾶν ἀνάθεμα ἅγιον ἁγίων ἔσται τῷ κυρίῳ
- 29** Hễ ai đã bị phú cho Đức Giê-hô-va, thì không được phép chuộc lại, họ hẳn phải bị giết.
Any man given completely to the Lord may not be got back: he is certainly to be put to death.
καὶ πᾶν ὃ ἐὰν ἀνατεθῆ ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων οὐ λυτρωθήσεται ἀλλὰ θανάτῳ θανατωθήσεται
- 30** Phàm thuê một phần mười thổ sản, bất kỳ vật gieo hay là hoa quả của cây, đều thuộc về Đức Giê-hô-va; ấy là một vật thánh, biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va.
And every tenth part of the land, of the seed planted, or of the fruit of trees, is holy to the Lord.
πᾶσα δεκάτη τῆς γῆς ἀπὸ τοῦ σπέρματος τῆς γῆς καὶ τοῦ καρποῦ τοῦ ξυλίνου τῷ κυρίῳ ἔστιν ἅγιον τῷ κυρίῳ
- 31** Nếu ai muốn chuộc lại vật chi về một phần mười của mình, thì phải phụ thêm một phần năm.
And if a man has a desire to get back any of the tenth part which he has given, let him give a fifth more.
ἐὰν δὲ λυτρώται λύτρω ἄνθρωπος τὴν δεκάτην αὐτοῦ τὸ ἐπίπεμπτον προσθήσει πρὸς αὐτό καὶ ἔσται αὐτῷ
- 32** Còn về một phần mười của bầy bò hay là chiên, tức là mọi vật chi đi ngang dưới gậy, con thú mười sẽ là thánh, biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va.
And a tenth part of the herd and of the flock, whatever goes under the rod of the valuer, will be holy to the Lord.
καὶ πᾶσα δεκάτη βοῶν καὶ προβάτων καὶ πᾶν ὃ ἐὰν ἔλθῃ ἐν τῷ ἀριθμῷ ὑπὸ τὴν ράβδον τὸ δέκατον ἔσται ἅγιον τῷ κυρίῳ

- 33** Họ không nên phân biệt con tốt hay là con xấu, và cũng không nên đổi. Nếu đổi, thì con thú bị đổi, và con đổi, cả hai đều biệt riêng ra thánh: không phép chuộc nó lại.
He may not make search to see if it is good or bad, or make any changes in it; and if he makes exchange of it for another, the two will be holy; he will not get them back again.
οὐκ ἀλλάξεις καλὸν πονηρῷ ἂν δὲ ἀλλάσσω ἀλλάξης αὐτό καὶ τὸ ἄλλαγμα αὐτοῦ ἔσται ἅγιον οὐ λυτρωθήσεται
- 34** Đó là các mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va truyền cho Môi-se về dân Y-sơ-ra-ên tại trên núi Si-na -i.
These are the orders which the Lord gave to Moses for the children of Israel in Mount Sinai.
αὐταὶ εἰσὶν αἱ ἐντολαὶ ἃς ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν τῷ ὄρει σινα .
- 1** Ngày mồng một tháng hai, năm thứ hai, sau khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se ở trong hội mạc, tại đồng vắng Si-na -i, mà rằng:
And the Lord said to Moses in the waste land of Sinai, in the Tent of meeting, on the first day of the second month, in the second year after they came out of the land of Egypt,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ σινα ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἐν μιᾷ τοῦ μηνὸς τοῦ δευτέρου ἔτους δευτέρου ἐξεληθόντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου λέγων
- 2** Hãy dựng số cả hội dân Y-sơ-ra-ên, theo họ hàng và tông tộc của họ, cứ đếm từng tên của hết thấy nam đĩnh,
Take the full number of the children of Israel, by their families, and by their fathers' houses, every male by name;
λάβετε ἀρχὴν πάσης συναγωγῆς υἱῶν ἰσραηλ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ἐξ ὀνόματος αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πᾶς ἄρσεν
- 3** từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được; người và A-rôn sẽ kê số chúng nó tùy theo đội ngũ của họ.
All those of twenty years old and over, who are able to go to war in Israel, are to be numbered by you and Aaron.
ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν δυνάμει ἰσραηλ ἐπισκέψασθε αὐτοὺς σὺν δυνάμει αὐτῶν σὺ καὶ ααρὼν ἐπισκέψασθε αὐτούς
- 4** Trong mỗi chi phái phải có một người giúp đỡ các người, tức là người làm tộc trưởng của chi phái mình.
And to give you help, take one man from every tribe, the head of his father's house.
καὶ μεθ' ὑμῶν ἔσονται ἕκαστος κατὰ φυλὴν ἐκάστου ἀρχόντων κατ' οἴκους πατριῶν ἔσονται
- 5** Đây là tên những người sẽ giúp đỡ các người: Về chi phái Ru-bên, Ê-lít-su, con trai của Sê-đêu;
These are the names of those who are to be your helpers: from Reuben, Elizur, the son of Shedeur;
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν οἵτινες παραστήσονται μεθ' ὑμῶν τῶν ρουβην ελισουρ υἱὸς σεδιουρ
- 6** về chi phái Si-mê-ôn, Sê-lu-mi-ên, con trai của Xu-ri-ha-đai;
From Simeon, Shelumiel, the son of Zurishaddai;
τῶν συμεων σαλαμιηλ υἱὸς σουρισαδαι

- 7 về chi phái Giu-đa, Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp;
From Judah, Nahshon, the son of Amminadab;
τῶν ιουδα ναασσον υἱὸς αμιναδαβ
- 8 về chi phái Y-sa-ca, Na-tha-na-ên, con trai của Xu -a;
From Issachar, Nethanel, the son of Zuar;
τῶν ισσαχαρ ναθαναηλ υἱὸς σωγαρ
- 9 về chi phái Sa-bu-lôn, Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn;
From Zebulun, Eliab, the son of Helon;
τῶν ζαβουλων ελιαβ υἱὸς χαλων
- 10 về con cháu Giô-sép, nghĩa là về chi phái Ep-ra-im, -li-sa-ma, con trai của A-mi-hút; về chi phái Ma-na-se, Ga-ma-li-ên, con trai của Phê-đát-su;
Of the children of Joseph: from Ephraim, Elishama, the son of Ammihud; from Manasseh, Gamaliel, the son of Pedahzur,
τῶν υἱῶν ιωσηφ τῶν εφραιμ ελισαμα υἱὸς εμιουδ τῶν μανασση γαμαλιηλ υἱὸς φαδασσουρ
- 11 về chi phái Bê-n-gia-min, A-bi-đan, con trai của Ghi-đeo-ni;
From Benjamin, Abidan, the son of Gideoni;
τῶν βενιαμιν αβιδαν υἱὸς γαδεωνι
- 12 về chi phái Đan, A-hi-ê-xe, con trai của A-mi-sa-đai;
From Dan, Ahiezer, the son of Ammi-shaddai;
τῶν δαν αχιεζερ υἱὸς αμισαδαι
- 13 về chi phái A-se, Pha-ghi-ên, con trai của Oc-ran;
From Asher, Pagiël, the son of Ochran;
τῶν ασηρ φαγιαηλ υἱὸς εχραν
- 14 về chi phái Gát, Ê-li -a-sáp, con trai của Đê -u-ên;
From Gad, Eliasaph, the son of Reuel;
τῶν γαδ ελισαφ υἱὸς ραγουηλ
- 15 về chi phái Nép-ta-li, A-hi-ra, con trai của Ê-nan.
From Naphtali, Ahira, the son of Enan.
τῶν νεφθαλι αχιρε υἱὸς αιναν

- 16** Đó là những người được gọi từ trong hội chúng, vốn là quan trưởng của các chi phái tổ phụ mình, và là quan tướng quân đội Y-sơ-ra-ên.
These are the men named out of all the people, chiefs of their fathers' houses, heads of the tribes of Israel.
οὗτοι ἐπικλητοὶ τῆς συναγωγῆς ἄρχοντες τῶν φυλῶν κατὰ πατριάς χιλίαρχοι ἰσραηλ εἰσὶν
- 17** Vậy, Mô-i-se và A-rôn nhận lấy các người ấy mà đã được xướng tên;
And Moses and Aaron took these men, marked out by name;
καὶ ἔλαβεν μουσῆς καὶ ααρων τοὺς ἄνδρας τούτους τοὺς ἀνακληθέντας ἐξ ὀνόματος
- 18** đến ngày mùng một tháng hai, truyên nhóm cả hội chúng, cứ kể tên từng người từ hai mươi tuổi sắp lên mà nhập sổ theo họ hàng và tông tộc của họ.
And they got together all the people on the first day of the second month; and everyone made clear his family and his father's house, by the number of the names, from twenty years old and over.
καὶ πᾶσαν τὴν συναγωγὴν συνήγαγον ἐν μιᾷ τοῦ μηνὸς τοῦ δευτέρου ἔτους καὶ ἐπηξονοῦσαν κατὰ γενέσεις αὐτῶν κατὰ πατριάς αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶν ἀρσενικὸν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν
- 19** Vậy, Mô-i-se kê sổ chúng nó tại đồng vắng Si-na -i, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.
As the Lord had given orders to Moses, so they were numbered by him in the waste place of Sinai.
ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆϊ καὶ ἐπεσκέπησαν ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ σινα
- 20** Con cháu Ru-bên, là trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên của hết thấy nam đinh từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ru-bên đi ra trận được,
The generations of the sons of Reuben, the oldest son of Israel, were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over, who was able to go to war;
καὶ ἐγένοντο οἱ υἱοὶ ρουβην πρωτοτόκου ἰσραηλ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 21** số là bốn mươi sáu ngàn năm trăm.
Forty-six thousand, five hundred of the tribe of Reuben were numbered.
ἢ ἐπίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς ρουβην ἕξ καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 22** Con cháu Si-mê-ôn, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên của hết thấy nam đinh từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Si-mê-ôn đi ra trận được,
The generations of the sons of Simeon were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over, who was able to go to war;
τοῖς υἱοῖς συμεων κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει

- 23 số là năm mươi chín ngàn ba trăm.
Fifty-nine thousand, three hundred of the tribe of Simeon were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς συμεων ἐννέα καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τριακόσιοι
- 24 Con cháu Gát, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Gát đi ra trận được,
The generations of the sons of Gad were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς ἰουδα κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 25 số là bốn mươi lăm ngàn sáu trăm năm mươi.
Forty-five thousand, six hundred and fifty of the tribe of Gad were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς ἰουδα τέσσαρες καὶ ἐβδομήκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι
- 26 Con cháu Giu-đa, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Giu-đa đi ra trận được,
The generations of the sons of Judah were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς ἰσσαχαρ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 27 số là bảy mươi bốn ngàn sáu trăm.
Seventy-four thousand, six hundred of the tribe of Judah were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς ἰσσαχαρ τέσσαρες καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 28 Con cháu của Y-sa-ca, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Y-sa-ca đi ra trận được,
The generations of the sons of Issachar were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς ζαβουλων κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 29 số là năm mươi bốn ngàn bốn trăm.
Fifty-four thousand, four hundred of the tribe of Issachar were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς ζαβουλων ἑπτὰ καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι

- 30** Con cháu của Sa-bu-lôn, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Sa-bu-lôn đi ra trận được,
The generations of the sons of Zebulun were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς ἰωσηφ υἱοῖς εφραιμ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 31** số là năm mươi bảy ngàn bốn trăm.
Fifty-seven thousand, four hundred of the tribe of Zebulun were numbered.
 ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς εφραιμ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 32** Về hậu tự Giô-sép, là con cháu Ep-ra-im, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ep-ra-im đi ra trận được,
The generations of the sons of Joseph were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς μανασση κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 33** số là bốn mươi ngàn năm trăm.
Forty thousand, five hundred of the tribe of Ephraim were numbered.
 ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς μανασση δύο καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ διακόσιοι
- 34** Con cháu Ma-na-se, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Ma-na-se đi ra trận được,
The generations of the sons of Manasseh were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς βενιαμιν κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 35** số là ba mươi hai ngàn hai trăm.
Thirty-two thousand, two hundred of the tribe of Manasseh were numbered.
 ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς βενιαμιν πέντε καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 36** Con cháu Bên-gia-min, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Bên-gia-min đi ra trận được,
The generations of the sons of Benjamin were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς γαδ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει

- 37 số là ba mươi lăm ngàn bốn trăm.
Thirty-five thousand, four hundred of the tribe of Benjamin were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς γαδ πέντε καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι καὶ πενήκοντα
- 38 Con cháu Đan, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Đan đi ra trận được,
The generations of the sons of Dan were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς δαν κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 39 số là sáu mươi hai ngàn bảy trăm.
Sixty-two thousand, seven hundred of the tribe of Dan were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς δαν δύο καὶ ἑξήκοντα χιλιάδες καὶ ἑπτακόσιοι
- 40 Con cháu A-se, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái A-se đi ra trận được,
The generations of the sons of Asher were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς ασηρ κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν πάντ
 α ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 41 số là bốn mươi một ngàn năm trăm.
Forty-one thousand, five hundred of the tribe of Asher were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς ασηρ μία καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 42 Con cháu Nép-ta-li, dòng dõi họ tùy theo họ hàng và tông tộc mình, cứ kể từng tên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong chi phái Nép-ta-li đi ra trận được,
The generations of the sons of Naphtali were numbered by their families and their fathers' houses, every male of twenty years old and over who was able to go to war;
 τοῖς υἱοῖς νεφθαλι κατὰ συγγενείας αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν π
 ἄντα ἀρσενικὰ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος ἐν τῇ δυνάμει
- 43 số là năm mươi ba ngàn bốn trăm.
Fifty-three thousand, four hundred of the tribe of Naphtali were numbered.
 ή επίσκεψις αὐτῶν ἐκ τῆς φυλῆς νεφθαλι τρεῖς καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι

- 44 Đó là những người mà Môi-se, A-rôn, và mười hai quan trưởng Y-sơ-ra-ên kê số; mỗi quan trưởng kê số cho tông tộc mình.
These are they who were numbered by Moses and Aaron and by the twelve chiefs of Israel, one from every tribe.
 αὕτη ἡ ἐπίσκεψις ἦν ἐπεσκέψαντο μουσῆς καὶ ααρων καὶ οἱ ἄρχοντες ἰσραηλ δώδεκα ἄνδρες ἀνὴρ εἷς κατὰ φυλὴν μίαν κατὰ φυλὴν οἴκων πατριᾶς ἦσαν
- 45 Thế thì, hết thấy những người trong dân Y-sơ-ra-ên đã được nhập số tùy theo tông tộc mình, từ hai mươi tuổi sắp lên, tức là mọi người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được,
So all those who were numbered of the children of Israel, by their families, all those of twenty years old and over who were able to go to war,
 καὶ ἐγένετο πᾶσα ἡ ἐπίσκεψις υἱῶν ἰσραηλ σὺν δυνάμει αὐτῶν ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος παρατάξασθαι ἐν ἰσραηλ
- 46 số là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm mươi.
Were six hundred and three thousand, five hundred and fifty.
 ἑξακόσιοι χιλιάδες καὶ τρισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι καὶ πενήκοντα
- 47 Nhưng người Lê-vi, theo chi phái tổ phụ mình, không kê số chung với những chi phái khác.
But the Levites, of the tribe of their fathers, were not numbered among them.
 οἱ δὲ λευῖται ἐκ τῆς φυλῆς πατριᾶς αὐτῶν οὐκ ἐπεσκέπησαν ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 48 Vì Đức Giê-hô-va có phán cùng Môi-se rằng:
For the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 49 Người chớ kê số chi phái Lê-vi, và cũng đừng dựng bộ họ chung với dân Y-sơ-ra-ên;
Only the tribe of Levi is not to be numbered among the children of Israel,
 ὅρα τὴν φυλὴν τὴν λευι οὐ συνεπισκέψη καὶ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν οὐ λήμψη ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 50 nhưng hãy cất phần người Lê-vi coi sóc đền tạm chứng cứ, hết thấy đồ đạc và các món thuộc về đền tạm. Ấy l người Lê-vi sẽ chuyên-vận đền tạm và hết thấy đồ đạc nó, cùng sẽ làm công việc về đền tạm và đóng trại ở chung quanh đền tạm.
But to them you are to give the care of the Tent of meeting with its vessels and everything in it: they are to take up the Tent, and be responsible for everything to do with it, and put up their tents round it.
 καὶ σὺ ἐπίστησον τοὺς λευίτας ἐπὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐπὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ ἐπὶ πάντα ὅσα ἐστὶν ἐν αὐτῇ αὐτοὶ ἄροῦσιν τὴν σκηνὴν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῆς καὶ αὐτοὶ λειτουργήσουσιν ἐν αὐτῇ καὶ κύκλῳ τῆς σκηνῆς παρεμβαλοῦσιν
- 51 Khi nào đền tạm dời chỗ, thì người Lê-vi sẽ tháo dỡ nó; khi nào đền tạm dựng lại, thì họ sẽ dựng nó lên; còn người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.
And when the Tent of meeting goes forward, the Levites are to take it down; and when it is to be put up, they are to do it: any strange person who comes near it is to be put to death.
 καὶ ἐν τῷ ἐξαίρειν τὴν σκηνὴν καθελούσιν αὐτὴν οἱ λευῖται καὶ ἐν τῷ παρεμβάλλειν τὴν σκηνὴν ἀναστήσουσιν καὶ ὁ ἀλλογενὴς ὁ προσπορευόμενος ἀποθανέτω

- 52** Dân Y-sơ-ra-ên mỗi người phải đóng ở trong trại quân mình, và mỗi trại quân, từng đội ngũ, phải đóng gần bên ngọn cờ mình.
The children of Israel are to put up their tents, every man in his tent-circle round his flag.
καὶ παρεμβалоῦσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἀνὴρ ἐν τῇ ἑαυτοῦ τάξει καὶ ἀνὴρ κατὰ τὴν ἑαυτοῦ ἡγεμονίαν σὺν δυνάμει αὐτῶν
- 53** Nhưng người Lê-vi sẽ đóng trại chung quanh đền tạm chứng cớ, để đừng có sự giận dữ cùng hội-dân Y-sơ-ra-ên; người Lê-vi sẽ coi sóc đền tạm chứng cớ.
But the tents of the Levites are to be round the Tent of meeting, so that wrath may not come on the children of Israel: the Tent of meeting is to be in the care of the Levites.
οἱ δὲ λευῖται παρεμβαλέτωσαν ἐναντίον κυρίου κύκλω τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ οὐκ ἔσται ἀμάρτημα ἐν υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ φυλάξουσιν οἱ λευῖται αὐτοὶ τὴν φυλακὴν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 54** Dân Y-sơ-ra-ên làm y như mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se vậy.
So the children of Israel did as the Lord had given orders to Moses.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ κατὰ πάντα ἃ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ καὶ ααρων οὕτως ἐποίησαν
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων
- 2** Dân Y-sơ-ra-ên mỗi người phải đóng trại gần bên ngọn cờ mình, ở dưới bảng hiệu của tông tộc mình, đối ngang nhau vây chung quanh hội mạc.
The children of Israel are to put up their tents in the order of their families, by the flags of their fathers' houses, facing the Tent of meeting on every side.
ἄνθρωπος ἐχόμενος αὐτοῦ κατὰ τάγμα κατὰ σημείας κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν παρεμβαλέτωσαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐναντίον κύκλω τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου παρεμβалоῦσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ
- 3** Trại quân Giu-đa sẽ đóng tại hướng đông, về phía mặt trời mọc, với ngọn cờ và những đội ngũ của mình. Quan-trưởng của người Giu-đa là Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp;
Those whose tents are on the east side, looking to the dawn, will be round the flag of the children of Judah, with Nahshon, the son of Amminadab, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες πρῶτοι κατ' ἀνατολὰς τάγμα παρεμβολῆς ἰουδα σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν ἰουδα ναασσων υἱὸς αμιναδαβ
- 4** và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bảy mươi bốn ngàn sáu trăm người.
The number of his army was seventy-four thousand, six hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπισκεμμένοι τέσσαρες καὶ ἑβδομήκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι
- 5** Chi phái Y-sa-ca phải đóng trại bên Giu-đa; quan trưởng của người Y-sa-ca là Na-tha-na-ên, con trai Xu -a;
And nearest to him will be the tribe of Issachar, with Nethanel, the son of Zuar, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι φυλῆς ἰσσαχαρ καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν ἰσσαχαρ ναθαναηλ υἱὸς σωγαρ

- 6 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi bốn ngàn bốn trăm người.
The number of his army was fifty-four thousand, four hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι τέσσαρες καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 7 Kế đến chi phái Sa-bu-lôn; quan trưởng của người Sa-bu-lôn là Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn,
After him, the tribe of Zebulun, with Eliab, the son of Helon, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι φυλῆς ζαβουλων καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν ζαβουλων ελιαβ υἱὸς χαιλων
- 8 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi bảy ngàn bốn trăm người.
The number of his army was fifty-seven thousand, four hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι ἑπτὰ καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 9 Vậy, các người đã kê số theo trại quân Giu-đa, từng đội ngũ, cộng một trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm người. Họ phải đi tiên phong.
The number of all the armies of Judah was a hundred and eighty-six thousand, four hundred. They go forward first.
πάντες οἱ ἐπεσκεμμένοι ἐκ τῆς παρεμβολῆς ἰουδα ἑκατὸν ὀγδοήκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακισχίλιοι καὶ τετρακόσιοι σὺν δυνάμει αὐτῶν πρῶτοι ἐξαρῶσιν
- 10 Ngọn cờ của trại quân Ru-bên và những đội ngũ mình, phải đóng về hướng nam. Quan trưởng của người Ru-bên là Ê-li-su, con trai của Sê-đêu;
On the south side is the flag of the children of Reuben, in the order of their armies, with Elizur, the son of Shedeur, as their chief.
τάγμα παρεμβολῆς ρουβην πρὸς λίβα σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν ρουβην ελισουρ υἱὸς σεδιουρ
- 11 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi sáu ngàn năm trăm người.
The number of his army was forty-six thousand, five hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι ἑξ καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 12 Chi phái Si-mê-ôn phải đóng trại bên Ru-bên; quan trưởng của người Si-mê-ôn là Sê-lu-mi-ên, con trai của Xu-ri-ha-đai;
And nearest to him, the tribe of Simeon, with Shelumiel, the son of Zurishaddai, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι αὐτοῦ φυλῆς συμεων καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν συμεων σαλαμιηλ υἱὸς σουρισαδαι
- 13 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi chín ngàn ba trăm người.
The number of his army was fifty-nine thousand, three hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι ἑννέα καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τριακόσιοι
- 14 Kế đến chi phái Gát; các quan trưởng của người Gát là Ê-li -a-sáp, con trai của Rê -u-ên;
Then the tribe of Gad, with Eliasaph, son of Reuel, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι αὐτοῦ φυλῆς γαδ καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν γαδ ελισαφ υἱὸς ραγουηλ

- 15 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi lăm ngàn sáu trăm năm mươi người.
The number of his army was forty-five thousand, six hundred and fifty.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι πέντε καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι καὶ πενήκοντα
- 16 Vậy, các người đã kê số theo trại quân Ru-bên, từng đội ngũ, cộng một trăm năm mươi mốt ngàn bốn trăm năm mươi người. Họ phải đi thứ nhì.
The number of all the armies of Reuben together came to a hundred and fifty-one thousand, four hundred and fifty. They go forward second.
πάντες οἱ ἐπεσκεμμένοι τῆς παρεμβολῆς ρουβην ἑκατὸν πενήκοντα μία χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι καὶ πενήκοντα σὺν δυνάμει αὐτῶν δεῦτεροι ἕξα ροῦσιν
- 17 Sau ấy, hội mạc sẽ đi với trại quân Lê-vi, ở giữa các trại quân khác; trại quân Lê-vi sẽ đi theo thứ tự như đã đóng, mỗi người theo hàng ngũ và theo ngọn cờ mình.
Then the Tent of meeting is to go forward, with the tents of the Levites, in the middle of the armies; in the same order as their tents are placed, they are to go forward, every man under his flag.
καὶ ἀρθήσεται ἡ σκηνὴ τοῦ μαρτυρίου καὶ ἡ παρεμβολὴ τῶν λευιτῶν μέσον τῶν παρεμβολῶν ὡς καὶ παρεμβάλλουσιν οὕτως καὶ ἕξαροῦσιν ἕκαστος ἐχόμενος καθ' ἡγεμονίαν
- 18 Ngọn cờ của trại quân Ep-ra-im v những quân đội người phải đóng về hướng tây; quan trưởng của người Ep-ra-im l Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút;
On the west side will be the flag of the children of Ephraim, with Elishama, the son of Ammihud, as their chief.
τάγμα παρεμβολῆς εφραιμ παρὰ θάλασσαν σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν εφραιμ ελισαμα υἱὸς εμιουδ
- 19 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi ngàn năm trăm người.
The number of his army was forty thousand, five hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 20 Chi phái Ma-na-se phải đóng trại bên Ep-ra-im; quan trưởng của người Ma-na-se là Ga-ma-li-ên, con trai của Phê-dát-su;
And by him the tribe of Manasseh with Gamaliel, the son of Pedahzur, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι φυλῆς μανασση καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν μανασση γαμαλιηλ υἱὸς φαδασσουρ
- 21 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng ba mươi hai ngàn hai trăm người.
The number of his army was thirty-two thousand, two hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπεσκεμμένοι δύο καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ διακόσιοι
- 22 Kế đến chi phái Bên-gia-min; quan trưởng của người Bên-gia-min là A-bi-đan, con trai của Ghi-deo-ni;
Then the tribe of Benjamin, with Abidan, the son of Gideon, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι φυλῆς βενιαμιν καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν βενιαμιν αβιδαν υἱὸς γαδεωνι

- 23 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng ba mươi lăm ngàn bốn trăm người.
The number of his army was thirty-five thousand, four hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπισκεμμένοι πέντε καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 24 Vậy, các người đã kê số theo trại quân Ep-ra-im, t ng đội ngũ, cộng một trăm tám ngàn một trăm người. Họ phải đi thứ ba.
The number of all the armies of Ephraim was a hundred and eight thousand, one hundred. They go forward third.
πάντες οἱ ἐπισκεμμένοι τῆς παρεμβολῆς εφραιμ ἑκατὸν χιλιάδες καὶ ὀκτακισχίλιοι καὶ ἑκατὸν σὺν δυνάμει αὐτῶν τρίτοι ἐξαροῦσιν
- 25 Ngọn cờ của trại quân Đan và những quân đội họ phải đóng về hướng bắc. Quan trưởng của người Đan là A-hi-ê-xe, con trai của A-mi-sa-dai;
On the north side will be the flag of the children of Dan, with Ahiezer, the son of Ammishaddai, as their chief.
τάγμα παρεμβολῆς δαν πρὸς βορρᾶν σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν δαν αχιζεερ υἱὸς αμισαδαι
- 26 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng sáu mươi hai ngàn bảy trăm người.
The number of his army was sixty-two thousand, seven hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπισκεμμένοι δύο καὶ ἐξήκοντα χιλιάδες καὶ ἑπτακόσιοι
- 27 Chi phái A-se phải đóng trại bên Đan; quan trưởng của người A-se là Pha-ghi-ên, con trai của Oc-ran;
Nearest to him will be the tribe of Asher, with Pagiel, the son of Ochrán, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι αὐτοῦ φυλῆς ασηρ καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν ασηρ φαγιαηλ υἱὸς εχραν
- 28 v quân đội người, cứ theo kê số, cộng bốn mươi mốt ngàn năm trăm người.
The number of his army was forty-one thousand, five hundred;
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπισκεμμένοι μία καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 29 Kế đến chi phái Nép-ta-li; quan trưởng của người Nép-ta-li là A-hi-ra, con trai của Ê-nan;
Then the tribe of Naphtali, with Ahira, the son of Enan, as their chief.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες ἐχόμενοι φυλῆς νεφθαλι καὶ ὁ ἄρχων τῶν υἱῶν νεφθαλι αχιρε υἱὸς αιναν
- 30 và quân đội người, cứ theo kê số, cộng năm mươi ba ngàn bốn trăm người.
The number of his army was fifty-three thousand, four hundred.
δύναμις αὐτοῦ οἱ ἐπισκεμμένοι τρεῖς καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 31 Vậy, các người đã kê số theo trại quân Đan, cộng một trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm người. Họ theo ngọn cờ mình phải đi hậu binh.
The number of all the armies in the tents of Dan was a hundred and fifty-seven thousand, six hundred. They will go forward last, by their flags.
πάντες οἱ ἐπισκεμμένοι τῆς παρεμβολῆς δαν ἑκατὸν καὶ πενήκοντα ἑπτὰ χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι ἔσχατοι ἐξαροῦσιν κατὰ τάγμα αὐτῶν

- 32** Đó là những người trong dân Y-sơ-ra-ên mà người ta tu bộ tùy theo tông tộc mình. Trong các trại quân hết thấy người đã kê sổ từng đội ngũ là sáu trăm ba ngàn năm trăm năm mươi người.
These are all who were numbered of the children of Israel, in the order of their fathers' families: all the armies in their tents together came to six hundred and three thousand, five hundred and fifty.
αὕτη ἡ ἐπίσκεψις τῶν υἱῶν ἰσραηλ κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν πᾶσα ἢ ἐπίσκεψις τῶν παρεμβολῶν σὺν ταῖς δυνάμεσιν αὐτῶν ἑξακόσiai χιλιάδες καὶ τρισχίλιοι πεντακόσιοι πενήκοντα
- 33** Nhưng người Lê-vi không nhập sổ chung với dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo mạng của Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se.
But the Levites were not numbered among the children of Israel, as the Lord said to Moses.
οἱ δὲ λευῖται οὐ συνεπεσκέπησαν ἐν αὐτοῖς καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 34** Dân Y-sơ-ra-ên y theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se, bèn đóng trại tùy theo ngọn cờ mình, và mỗi người ra đi tùy theo họ hàng và tông tộc mình.
So the children of Israel did as the Lord said to Moses, so they put up their tents by their flags, and they went forward in the same order, by their families, and by their fathers' houses.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πάντα ὅσα συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως παρενέβαλον κατὰ τάγμα αὐτῶν καὶ οὕτως ἐξῆρον ἕκαστος ἐχόμενοι κατὰ τὰ δήμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 1** Đây là dòng dõi của A-rôn và Môi-se, về ngày Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se tại trên núi Si-na -i.
Now these are the generations of Aaron and Moses, in the day when the word of the Lord came to Moses on Mount Sinai.
καὶ αὗται αἱ γενέσεις ααρων καὶ μουσῆ ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐλάλησεν κύριος τῷ μουσῆ ἐν ὄρει σινα
- 2** Đây là tên các con trai A-rôn: Trưởng nam là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.
These are the names of the sons of Aaron: Nadab the oldest, and Abihu, Eleazar, and Ithamar.
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ααρων πρωτότοκος ναδαβ καὶ αβιουδ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ
- 3** Đó là tên các con trai A-rôn, tức những thầy tế lễ đã chịu phép xức dầu, và được lập lên để làm chức tế lễ.
These are the names of the sons of Aaron, the priests, on whom the holy oil was put, who were marked out as priests.
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ααρων οἱ ἱερεῖς οἱ ἠλειμμένοι οὓς ἐτελείωσαν τὰς χεῖρας αὐτῶν ἱερατεύειν
- 4** Vả, Na-đáp và A-bi-hu đã thác trước mặt Đức Giê-hô-va khi hai người dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va tại trong đồng vắng Si-na -i. Hai người này không có con. Còn Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma làm chức tế lễ trước mặt A-rôn, là cha mình.
And Nadab and Abihu were put to death before the Lord when they made an offering of strange fire before the Lord, in the waste land of Sinai, and they had no children: and Eleazar and Ithamar did the work of priests before Aaron their father.
καὶ ἐτελεύτησεν ναδαβ καὶ αβιουδ ἔναντι κυρίου προσφερόντων αὐτῶν πῦρ ἀλλότριον ἔναντι κυρίου ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα καὶ παιδία οὐκ ἦν αὐτοῖς κ ἀὶ ἱεράτευσεν ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ μετ' ααρων τοῦ πατρὸς αὐτῶν

- 5 **Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng:**
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 6 **Hãy khiến chi phái Lê-vi lại gần, đặt trước thầy tế lễ A-rôn, để người Lê-vi phục sự người.**
Make the tribe of Levi come near, and put them before Aaron the priest, to be his helpers,
λαβὲ τὴν φυλὴν λευὶ καὶ στήσεις αὐτοὺς ἐναντίον ααρων τοῦ ἱερέως καὶ λειτουργήσουσιν αὐτῷ
- 7 **Người Lê-vi sẽ giữ chức phận của người và chức phận của cả hội chúng về trước hội mạc mà làm những công việc của đền tạm.**
In order that they may be responsible to him and to all Israel for the care of the Tent of meeting, and to do the work of the House;
καὶ φυλάξουσιν τὰς φυλακὰς αὐτοῦ καὶ τὰς φυλακὰς τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐναντι τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἐργάζεσθαι τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς
- 8 **Cũng phải coi sóc hết thầy đồ đạc của hội mạc và mọi vật chi dân Y-so-ra-ên giao cho dựng dùng làm công việc của đền tạm.**
And they will have the care of all the vessels of the Tent of meeting, and will do for the children of Israel all the necessary work of the House.
καὶ φυλάξουσιν πάντα τὰ σκεύη τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ τὰς φυλακὰς τῶν υἱῶν ἰσραηλ κατὰ πάντα τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς
- 9 **Vậy, người phải giao người Lê-vi cho A-rôn và cho các con trai người; vì đã lấy họ từ trong vòng dân Y-so-ra-ên mà ban trọn cho A-rôn rồi.**
Give the Levites to Aaron and his sons; so that they may be his without question from among the children of Israel.
καὶ δώσεις τοὺς λευίτας ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ τοῖς ἱερεῦσιν δόμα δεδομένοι οὗτοί μοι εἰσὶν ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 10 **Vậy, người sẽ lập A-rôn và các con trai người, để làm chức tế lễ; người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.**
And give orders that Aaron and his sons are to keep their place as priests; any strange person who comes near is to be put to death.
**καὶ ααρων καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καταστήσεις ἐπὶ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ φυλάξουσιν τὴν ἱερατείαν αὐτῶν καὶ πάντα τὰ κατὰ τὸν βωμὸν κ
αὶ ἔσω τοῦ καταπετάσματος καὶ ὁ ἀλλογενῆς ὁ ἀπτόμενος ἀποθανεῖται**
- 11 **Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:**
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 12 **Này, từ giữa dân Y-so-ra-ên ta chọn lấy người Lê-vi thế cho hết thầy con đầu lòng của dân Y-so-ra-ên; vậy, người Lê-vi sẽ thuộc về ta.**
See, I have taken the Levites out of the children of Israel to be mine in place of the first sons of the children of Israel;
**καὶ ἐγὼ ἰδοὺ εἴληφα τοὺς λευίτας ἐκ μέσου τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀντὶ παντὸς πρωτοτόκου διανοίγοντος μήτραν παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ λύτρα αὐτῶν ἔ
σονται καὶ ἔσονται ἐμοὶ οἱ λευῖται**

- 13** Vì hết thấy con đầu lòng đều thuộc về ta; ngày xưa khi ta hành hại các con đầu lòng trong xứ Ê-díp-tô, ta đã biệt riêng ra thánh cho ta hết thấy con đầu lòng trong Y-so-ra-ên, bất luận loài người hay thú vật; chúng nó đều sẽ thuộc về ta. Ta là Đức Giê-hô-va.
For all the first sons are mine; on the day when I put to death all the first sons in the land of Egypt, I took for myself every first male birth of man and beast. They are mine; I am the Lord.
 ἐμοὶ γὰρ πᾶν πρωτότοκον ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐπάταξα πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτου ἠγίασα ἐμοὶ πᾶν πρωτότοκον ἐν ἰσραὴλ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους ἐμοὶ ἔσονται ἐγὼ κύριος
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se tại trong đồng vắng Si-na -i mà rằng:
And the Lord said to Moses in the waste land of Sinai,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα λέγων
- 15** Hãy kê số con cháu Lê-vi, tùy theo tông tộc và họ hàng chúng nó, kê hết thấy nam đĩnh từ một tháng sắp lên.
Let all the children of Levi be numbered by their families and their fathers' houses; let every male of a month old and over be numbered.
 ἐπίσκεψαι τοὺς υἱοὺς λευὶ κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ δήμους αὐτῶν κατὰ συγγενείας αὐτῶν πᾶν ἀρσενικὸν ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω ἐπισκέψασθε αὐτούς
- 16** Môi-se bèn kê số người Lê-vi theo mạng của Đức Giê-hô-va, y như Ngài đã phán dặn người vậy.
So Moses did as the Lord said, numbering them as he had been ordered.
 καὶ ἐπεσκέψαντο αὐτοὺς μουσῆς καὶ ααρὼν διὰ φωνῆς κυρίου ὃν τρόπον συνέταξεν αὐτοῖς κύριος
- 17** Đây là các con trai của Lê-vi kể từng tên: Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.
These were the sons of Levi by name: Gershon and Kohath and Merari.
 καὶ ἦσαν οὗτοι οἱ υἱοὶ λευὶ ἐξ ὀνομάτων αὐτῶν γεδσων καθ καὶ μεραρι
- 18** Đây là tên của các con trai Ghết-sôn, tùy theo họ hàng mình: Líp-ni và Si-mê -y.
And these are the names of the sons of Gershon, by their families: Libni and Shimei.
 καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν γεδσων κατὰ δήμους αὐτῶν λοβενι καὶ σεμεϊ
- 19** Đây là các con trai của Kê-hát tùy theo họ hàng mình: Am-ram, Dít-sa, Hép-rôn và U-xi-ên;
And the sons of Kohath, by their families: Amram and Izhar and Hebron and Uzziel.
 καὶ υἱοὶ καθ κατὰ δήμους αὐτῶν αμραμ καὶ ἰσσααρ χεβρων καὶ οζιηλ
- 20** và các con trai của Mê-ra-ri, tùy theo họ hàng mình, là: Mách-li và Mu-si. Đó là những họ hàng của người Lê-vi, tùy theo tông tộc của họ.
And the sons of Merari by their families: Mahli and Mushi. These are the families of the Levites in the order of their fathers' houses.
 καὶ υἱοὶ μεραρι κατὰ δήμους αὐτῶν μοολι καὶ μουσι οὗτοι εἰσιν δῆμοι τῶν λευιτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν

- 21 Họ hàng Líp-ni và họ hàng Si-mê -y thuộc về Ghệt-sôn. Đó là hai họ hàng của Ghệt-sôn vậy.
From Gershon come the Libnites and the Shimeites; these are the families of the Gershonites.
 τῶ γεδσων δῆμος τοῦ λοβενι καὶ δῆμος τοῦ σεμεῖ οὗτοι δῆμοι τοῦ γεδσων
- 22 Những người trong họ Ghệt-sôn được tu bộ, kể mọi nam đĩnh từ một tháng sắp lên, số là bảy ngàn năm trăm người.
Those who were numbered of them, the males from one month old and over, were seven thousand, five hundred.
 ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν παντὸς ἀρσενικοῦ ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν ἑπτακισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι
- 23 Các họ hàng của Ghệt-sôn đóng trại về phía tây, sau đền tạm.
The tents of the Gershonites are to be placed at the back of the House, to the west.
 καὶ υἱοὶ γεδσων ὀπίσω τῆς σκηνῆς παρὰ θάλασσαν παρεμβалоῦσιν
- 24 Quan trưởng của tông tộc Ghệt-sôn là Ê-li -a-sáp, con trai của La-ên.
The chief of the Gershonites is Eliasaph, the son of Lael.
 καὶ ὁ ἄρχων οἴκου πατριᾶς τοῦ δήμου τοῦ γεδσων ελισαφ υἱὸς λαηλ
- 25 Chức phận của con cháu Ghệt-sôn trong hội mạc là coi sóc mọi vật chi can đến đền tạm và Trại, tức là tấm bong của Trại và bức màn của cửa cửa hộ i mạc,
In the Tent of meeting, the Gershonites are to have the care of the House, and the Tent with its cover, and the veil for the door of the Tent of meeting,
 καὶ ἡ φυλακὴ υἱῶν γεδσων ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἡ σκηνὴ καὶ τὸ κάλυμμα καὶ τὸ κατακάλυμμα τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 26 các bố vi của hành lang, và bức màn của cửa hành lang bao phủ chung quanh đền tạm và bàn thờ, cùng dây chạc về các việc của đền tạm.
And the hangings for the open space round the House and the altar, and the curtain for its doorway, and all the cords needed for its use.
 καὶ τὰ ἰστία τῆς αὐλῆς καὶ τὸ καταπέτασμα τῆς πύλης τῆς αὐλῆς τῆς οὔσης ἐπὶ τῆς σκηνῆς καὶ τὰ κατάλοιπα πάντων τῶν ἔργων αὐτοῦ
- 27 Họ hàng Am-ram, họ hàng Dít-sa, họ hàng Hép-rôn và họ hàng U-xi-ên thuộc về Kê-hát. Đó là những họ hàng của Kê-hát.
From Kohath come the Amramites and the Izharites and the Hebronites and the Uzzielites; these are the families of the Kohathites.
 τῶ καθ δῆμος ὁ αμραμικ καὶ δῆμος ὁ σααρις καὶ δῆμος ὁ χεβρωνικ καὶ δῆμος ὁ οζιηλικ οὗτοι εἰσιν δῆμοι τοῦ καθ
- 28 Cứ kể mọi nam đĩnh từ một tháng sắp lên, số là tám ngàn sáu trăm người có chức phận săn sóc nơi thánh.
Those who were numbered of them, the males from one month old and over, were eight thousand, six hundred, who were responsible for the care of the holy place.
 κατὰ ἀριθμὸν πᾶν ἀρσενικὸν ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω ὀκτακισχίλιοι καὶ ἑξακόσιοι φυλάσσοντες τὰς φυλακὰς τῶν ἁγίων
- 29 Các họ hàng của con cháu Kê-hát đóng trại bên hông đền tạm về phía nam.
The tents of the Kohathites are to be placed on the south side of the House.
 οἱ δῆμοι τῶν υἱῶν καθ παρεμβалоῦσιν ἐκ πλαγίων τῆς σκηνῆς κατὰ λίβα

- 30** Quan trưởng của tông tộc Kê-hát là Ê-li-sa-phan, con trai của U-xi-ên.
Their chief is Elizaphan, the son of Uzziel.
 και ὁ ἄρχων οἴκου πατριῶν τῶν δήμων τοῦ καθ' ελισταφαν υἱὸς οὔζηλ
- 31** Người Kê-hát coi sóc hòm bằng chúng, cái bàn, chân đèn, các bàn thờ, và những đồ đạc của nơi thánh để dùng về việc thờ phượng, luôn với bức màn và các vật chi can đến.
In their care are the ark, and the table, and the lights, and the altars, and all the vessels used in the holy place, and the veil, and all they are used for.
 και ἡ φυλακὴ αὐτῶν ἡ κιβωτὸς και ἡ τράπεζα και ἡ λυχνία και τὰ θυσιαστήρια και τὰ σκεύη τοῦ ἁγίου ὅσα λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς και τὸ κατακάλυμμα και πάντα τὰ ἔργα αὐτῶν
- 32** Tổng trưởng của người Lê-vi là Ê-lê -a-sa, con trai của thầy tế lễ A-rôn, được đặt lên quản trị những người coi sóc nơi thánh.
Eleazar, the son of Aaron the priest, will be head over all the Levites and overseer of those responsible for the care of the holy place.
 και ὁ ἄρχων ἐπὶ τῶν ἀρχόντων τῶν λευιτῶν ελεαζαρ ὁ υἱὸς ααρων τοῦ ἱερέως καθεσταμένος φυλάσσειν τὰς φυλακὰς τῶν ἁγίων
- 33** Họ hàng Mách-li và họ hàng Mu-si thuộc về Mê-ra-ri. Đó là hai họ hàng của Mê-ra-ri vậy.
From Merari come the Mahlites and the Mushites; these are the families of Merari.
 τῶ μεραρι δῆμος ὁ μοολι και δῆμος ὁ μουσι οὗτοί εἰσιν δῆμοι μεραρι
- 34** Những người trong bọn Mê-ra-ri được tu bộ, kể mọi nam đĩnh từ một tháng sắp lên, số là sáu ngàn hai trăm người.
Those who were numbered of them, the males of a month old and over, were six thousand, two hundred.
 ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ ἀριθμὸν πᾶν ἀρσενικὸν ἀπὸ μηνιαίου και ἐπάνω ἑξακισχίλιοι και πενήκοντα
- 35** Quan trưởng của tông tộc Mê-ra-ri là Xu-ri-ên, con trai của A-bi-hai. Con cháu Mê-ra-ri đóng trại bên hông đèn tạm về phía bắc,
The chief of the families of Merari was Zuriel, the son of Abihail: their tents are to be placed on the north side of the House.
 και ὁ ἄρχων οἴκου πατριῶν τοῦ δήμου τοῦ μεραρι σουριηλ υἱὸς αβιχαιλ ἐκ πλαγίων τῆς σκηνῆς παρεμβαλοῦσιν πρὸς βορρᾶν
- 36** có phần coi sóc các tấm ván của đèn tạm, cây xà ngang, trụ, lối trụ, những đồ đạc, và mọi việc thuộc về đó,
And in their care are to be all the boards of the Tent, with their rods and pillars and bases, and all the instruments, and all they are used for,
 ἡ ἐπίσκεψις ἡ φυλακὴ υἱῶν μεραρι τὰς κεφαλίδας τῆς σκηνῆς και τοὺς μοχλοὺς αὐτῆς και τοὺς στύλους αὐτῆς και τὰς βάσεις αὐτῆς και πάντα τὰ σκεύη αὐτῶν και τὰ ἔργα αὐτῶν
- 37** những trụ ở chung quanh hành lang và lối trụ, những nọc và dây chạc của trụ.
And the pillars of the open space round it, with their bases and nails and cords.
 και τοὺς στύλους τῆς ἀύλης κύκλω και τὰς βάσεις αὐτῶν και τοὺς πασσάλους και τοὺς κάλους αὐτῶν

- 38** Những người đóng trại trước đền tạm về phía đông, tức trước hội mạc về phía mặt trời mọc, là Mô-i-se, A-rôn và các con trai người, có chức phận săn sóc nơi thánh thể cho dân Y-sơ-ra-ên. Người ngoại đến gần sẽ bị xử tử.
And those whose tents are to be placed on the east side of the House in front of the Tent of meeting, looking to the dawn, are Moses and Aaron and his sons, who will do the work of the holy place for the children of Israel; and any strange person who comes near will be put to death.
καὶ οἱ παρεμβάλλοντες κατὰ πρόσωπον τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἀπ' ἀνατολῆς μουσῆς καὶ ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ φυλάσσοντες τὰς φυλακὰς τοῦ ἁγίου εἰς τὰς φυλακὰς τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ὁ ἀλλογενὴς ὁ ἀπτόμενος ἀποθάνειται
- 39** Hết thấy người Lê-vi mà Mô-i-se và A-rôn vâng mạng Đức Giê-hô-va tu bộ, tùy theo họ hàng của họ, kể mọi nam đinh từ một tháng sắp lên, số là hai mươi hai ngàn người.
All the Levites numbered by Moses and Aaron at the order of the Lord, all the males of one month old and over numbered in the order of their families, were twenty-two thousand.
πᾶσα ἡ ἐπίσκεψις τῶν λευιτῶν οὗς ἐπεσκέψατο μουσῆς καὶ ααρων διὰ φωνῆς κυρίου κατὰ δήμους αὐτῶν πᾶν ἄρσενικὸν ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω δύο καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 40** Đoạ, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy kê số hết thấy con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, từ một tháng sắp lên, và hãy dựng số tên chúng nó.
And the Lord said to Moses, Let all the first male children be numbered, and take the number of their names.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων ἐπίσκεψαι πᾶν πρωτότοκον ἄρσεν τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω καὶ λαβὲ τὸν ἀριθμὸν ἐξ ὀνόματος
- 41** Ta là Đức Giê-hô-va. Người phải chọn lấy cho ta người Lê-vi thế cho các con trưởng nam trong dân Y-sơ-ra-ên; cũng phải bắt súc vật của người Lê-vi thế cho mọi con súc vật đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.
And give to me the Levites (I am the Lord) in place of the first sons of the children of Israel; and the cattle of the Levites in place of the first births among the cattle of the children of Israel.
καὶ λήμψη τοὺς λευίτας ἐμοὶ ἐγὼ κύριος ἀντὶ πάντων τῶν πρωτοτόκων τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ τὰ κτήνη τῶν λευιτῶν ἀντὶ πάντων τῶν πρωτοτόκων ἐν τοῖς κτήνεσιν τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 42** Vậy, Mô-i-se kê số các con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.
So Moses had all the first sons among the children of Israel numbered, as the Lord said to him.
καὶ ἐπεσκέψατο μουσῆς ὃν τρόπον ἐνετείλατο κύριος πᾶν πρωτότοκον ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 43** Hết thấy những con trưởng nam kể từng tên, từ tuổi một tháng sắp lên, theo sự kê số họ, là hai mươi hai ngàn hai trăm bảy mươi ba người.
Every first son from a month old and over was numbered by name, and the number came to twenty-two thousand, two hundred and seventy-three.
καὶ ἐγένοντο πάντα τὰ πρωτότοκα τὰ ἄρσενικὰ κατὰ ἀριθμὸν ἐξ ὀνόματος ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω ἐκ τῆς ἐπισκέψεως αὐτῶν δύο καὶ εἴκοσι χιλιάδες τρεῖς καὶ ἑβδομήκοντα καὶ διακόσιοι
- 44** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 45 Hãy chọn lấy những người Lê-vi thế cho hết thầy con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, và súc vật của người Lê-vi thế cho súc vật của dân Y-sơ-ra-ên; vậy, các người Lê-vi sẽ thuộc về ta. Ta là Đức Giê-hô-va.
 Take the Levites in place of all the first sons of the children of Israel, and the cattle of the Levites in place of their cattle; the Levites are to be mine; I am the Lord.
 λαβὲ τοὺς λευίτας ἀντὶ πάντων τῶν πρωτοτόκων τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ τὰ κτήνη τῶν λευιτῶν ἀντὶ τῶν κτηνῶν αὐτῶν καὶ ἔσονται ἐμοὶ οἱ λευῖται ἐγὼ κύριος
- 46 Còn về sự chuộc lại con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, kê số hơn số người Lê-vi hai trăm bảy mươi ba,
 And the price you have to give for the two hundred and seventy-three first sons of the children of Israel which are in addition to the number of the Levites,
 καὶ τὰ λύτρα τριῶν καὶ ἑβδομήκοντα καὶ διακοσίων οἱ πλεονάζοντες παρὰ τοὺς λευίτας ἀπὸ τῶν πρωτοτόκων τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 47 thì người phải thâu mỗi người năm siéc-lơ, tùy theo siéc-lơ nơi thánh; một siéc-lơ là hai chục ghê-ra.
 Will be five shekels for every one, by the scale of the holy place (the shekel is twenty gerahs);
 καὶ λήμψη πέντε σίκλους κατὰ κεφαλὴν κατὰ τὸ δίδραχμον τὸ ἅγιον λήμψη εἴκοσι ὀβολοὺς τοῦ σίκλου
- 48 Người phải giao bạc cho A-rôn và các con trai người; ấy là bạc chuộc lại những con trưởng nam trỗi hơn.
 And this money, the price of those over the number of the Levites, is to be given to Aaron and his sons.
 καὶ δώσεις τὸ ἀργύριον ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ λύτρα τῶν πλεοναζόντων ἐν αὐτοῖς
- 49 Vậy, Môi-se thâu bạc chuộc lại những con trưởng nam trỗi hơn số người Lê-vi đã chuộc lại.
 So Moses took the money, the price of those whose place had not been taken by the Levites;
 καὶ ἔλαβεν μουσῆς τὸ ἀργύριον τὰ λύτρα τῶν πλεοναζόντων εἰς τὴν ἐκλύτρωσιν τῶν λευιτῶν
- 50 Bạc mà người thâu về những con trưởng nam của dân Y-sơ-ra-ên, cộng được một ngàn ba trăm sáu mươi lăm siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.
 From the first sons of Israel he took it, a thousand, three hundred and sixty-five shekels, by the scale of the holy place;
 παρὰ τῶν πρωτοτόκων τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἔλαβεν τὸ ἀργύριον χιλίους τριακοσίους ἑξήκοντα πέντε σίκλους κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον
- 51 Môi-se vâng mạng Đức Giê-hô-va, giao bạc chuộc lại cho A-rôn và các con trai người, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
 And he gave the money to Aaron and his sons, as the Lord had said.
 καὶ ἔδωκεν μουσῆς τὰ λύτρα τῶν πλεοναζόντων ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ διὰ φωνῆς κυρίου ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆϊ
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:
 And the Lord said to Moses and Aaron,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων

- 2 Trong người Lê-vi hãy dựng số các con cháu Kê-hát, tùy theo họ hàng và tông tộc của chúng nó,
Let the sons of Kohath, from among the sons of Levi, be numbered by their families, in the order of their fathers' houses;
 λαβὲ τὸ κεφάλαιον τῶν υἱῶν καθ' ἐκ μέσου υἱῶν λευὶ κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 3 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thấy người nào có thể giúp công vào hội mạc.
All those from thirty to fifty years old who are able to do the work of the Tent of meeting.
 ἀπὸ εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν καὶ ἐπάνω καὶ ἕως πενήκοντα ἐτῶν πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν ποιῆσαι πάντα τὰ ἔργα ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 4 Đây sẽ là phần việc của con cháu Kê-hát tại trong hội mạc. Họ sẽ coi sóc nơi chí thánh.
And this is to be the work of the sons of Kohath in connection with the most holy things.
 καὶ ταῦτα τὰ ἔργα τῶν υἱῶν καθ' ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἅγιον τῶν ἁγίων
- 5 Khi nào dời trại quân đi, A-rôn và các con trai người sẽ đến gỡ bức màn mà bao lấy hòm bằng chứng;
When all the people go forward, Aaron is to go in with his sons, and take down the veil of the curtain, covering the ark of witness with it;
 καὶ εἰσελεύσεται ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ὅταν ἐξαίρη ἢ παρεμβολή καὶ καθελούσιν τὸ καταπέτασμα τὸ συσκιάζον καὶ κατακαλύψουσιν ἐν αὐτῷ τὴν κιβωτὸν τοῦ μαρτυρίου
- 6 đoạn đắp lên một tấm phủ bằng da cá nược, trải trên một tấm nỉ toàn bằng màu điều xanh và xỏ đòn khiêng vào.
And putting over it the leather cover and over that a blue cloth; and putting its rods in place.
 καὶ ἐπιθήσουσιν ἐπ' αὐτὸ κατακάλυμμα δέρμα ὑακίνθινον καὶ ἐπιβαλοῦσιν ἐπ' αὐτὴν ἰμάτιον ὄλον ὑακίνθινον ἄνωθεν καὶ διεμβалоῦσιν τοὺς ἀναφορεῖς
- 7 Cũng trải một tấm nỉ màu điều xanh trên cái bàn về bánh trần thiết; ở trên bàn thì sắp đĩa, chén, tộ và chậu về những lễ quán; bánh hằng trần thiết cũng sẽ có ở trên nữa.
And on the table of the holy bread they are to put a blue cloth, and on it all the vessels, the spoons and the basins and the cups; and the holy bread with them;
 καὶ ἐπὶ τὴν τράπεζαν τὴν προκειμένην ἐπιβαλοῦσιν ἐπ' αὐτὴν ἰμάτιον ὀλοπόρφυρον καὶ τὰ τρυβλία καὶ τὰς θύσικας καὶ τοὺς κυάθους καὶ τὰ σπονδεῖα ἐν οἷς σπένδει καὶ οἱ ἄρτοι οἱ διὰ παντὸς ἐπ' αὐτῆς ἔσονται
- 8 Rồi trải trên các vật đó một tấm nỉ màu đỏ sặm, đắp một tấm phủ bằng da cá nược và xỏ đòn khiêng vào.
And over them they are to put a red cloth, covering it with a leather cover, and putting its rods in their places.
 καὶ ἐπιβαλοῦσιν ἐπ' αὐτὴν ἰμάτιον κόκκινον καὶ καλύψουσιν αὐτὴν καλύμματι δερματίνῳ ὑακινθίνῳ καὶ διεμβалоῦσιν δι' αὐτῆς τοὺς ἀναφορεῖς

- 9 Cũng phải lấy một tấm nỉ màu điều xanh mà đậy chân đèn thấp, các thếp đèn, kéo hót tim, đồ đựng tro, và các bình dầu mà người ta dùng về chân đèn.
And they are to take a blue cloth, covering with it the light-support with its lights and its instruments and its trays and all the oil vessels which are used for it:
 και λήμψονται ἱμάτιον ὑακίνθινον καὶ καλύψουσιν τὴν λυχνίαν τὴν φωτίζουσαν καὶ τοὺς λύχνους αὐτῆς καὶ τὰς λαβίδας αὐτῆς καὶ τὰς ἐπαρυστρίδας αὐτῆς καὶ πάντα τὰ ἀγγεῖα τοῦ ἐλαίου οἷς λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς
- 10 Rồi để chân đèn và hết thảy đồ phụ tùng trong một tấm phủ bằng da cá nược, để lên trên cái sê.
All these they are to put in a leather cover, and put it on the frame.
 καὶ ἐμβαλοῦσιν αὐτὴν καὶ πάντα τὰ σκεῦη αὐτῆς εἰς κάλυμμα δερμάτινον ὑακίνθινον καὶ ἐπιθήσουσιν αὐτὴν ἐπ' ἀναφορέων
- 11 Họ phải trải trên bàn thờ bằng vàng một tấm nỉ màu điều xanh và đắp một tấm phủ bằng da cá nược, rồi xỏ đòn khiêng vào.
On the gold altar they are to put a blue cloth, covering it with a leather cover; and they are to put its rods in their places.
 καὶ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χρυσοῦν ἐπικαλύψουσιν ἱμάτιον ὑακίνθινον καὶ καλύψουσιν αὐτὸ κάλυμματι δερματίνῳ ὑακινθίνῳ καὶ διεμβалоῦσιν τὸ οὐς ἀναφορεῖς αὐτοῦ
- 12 Lại, cũng phải lấy hết thảy đồ đạc dùng về công việc nơi thánh, để trong một tấm nỉ màu điều xanh, rồi đắp một tấm phủ bằng da cá nược và để lên trên cái sê.
All the vessels which are used in the holy place they are to put in a blue cloth, covering them with a leather cover, and put them on the frame.
 καὶ λήμψονται πάντα τὰ σκεῦη τὰ λειτουργικὰ ὅσα λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς ἐν τοῖς ἁγίοις καὶ ἐμβαλοῦσιν εἰς ἱμάτιον ὑακίνθινον καὶ καλύψουσιν αὐτὰ κάλυμματι δερματίνῳ ὑακινθίνῳ καὶ ἐπιθήσουσιν ἐπὶ ἀναφορεῖς
- 13 Phải hót tro của bàn thờ, trải ở trên một tấm nỉ màu đỏ điều,
And they are to take away the burned waste from the altar, and put a purple cloth on it;
 καὶ τὸν καλυπτῆρα ἐπιθήσει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ἐπικαλύψουσιν ἐπ' αὐτὸ ἱμάτιον ὀλοπόρφυρον
- 14 để lên trên hết thảy đồ đạc dùng về công việc của bàn thờ, tức là những lư hương, nĩa, vá, chén, cùng những đồ phụ tùng của bàn thờ. Rồi đắp trên bàn thờ một tấm phủ bằng da cá nược và xỏ đòn khiêng vào.
Placing on the cloth all its vessels, the fire-baskets, the meat-hooks, the spades, and the basins; all the vessels of the altar; they are to put a leather cover over all these, and put its rods in their places.
 καὶ ἐπιθήσουσιν ἐπ' αὐτὸ πάντα τὰ σκεῦη ὅσοις λειτουργοῦσιν ἐπ' αὐτὸ ἐν αὐτοῖς καὶ τὰ πυρεῖα καὶ τὰς κρεάγρας καὶ τὰς φιάλας καὶ τὸν καλυπτῆρα καὶ πάντα τὰ σκεῦη τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἐπιβαλοῦσιν ἐπ' αὐτὸ κάλυμμα δερμάτινον ὑακίνθινον καὶ διεμβалоῦσιν τοὺς ἀναφορεῖς αὐτοῦ καὶ λήμψονται ἱμάτιον πορφυροῦν καὶ συγκαλύψουσιν τὸν λουτήρα καὶ τὴν βάσιν αὐτοῦ καὶ ἐμβαλοῦσιν αὐτὰ εἰς κάλυμμα δερμάτινον ὑακίνθινον καὶ ἐπιθήσουσιν ἐπὶ ἀναφορεῖς

15 Sau khi A-rôn và các con trai người đã dầy-diệm nơi thánh và các đồ đạc thánh xong, khi dời trại quân đi, thì các con cháu Kê-hát phải đến dâng khiêng các đồ đạc đó; họ chẳng nên đụng vào những vật thánh, e phải chết chăng. Trong hội mạc, ấy là đồ mà các con cháu Kê-hát phải khiêng đi.

And after the holy place and all its vessels have been covered up by Aaron and his sons, when the tents of the people go forward, the sons of Kohath are to come and take it up; but the holy things may not be touched by them for fear of death.

καὶ συντελέσουσιν ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καλύπτοντες τὰ ἅγια καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ ἅγια ἐν τῷ ἐξαίρειν τὴν παρεμβολὴν καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσονται υἱοὶ κααθ αἶρειν καὶ οὐχ ἄψονται τῶν ἁγίων ἵνα μὴ ἀποθάνωσιν ταῦτα ἀροῦσιν οἱ υἱοὶ κααθ ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου

16 Ê-lê -a-sa, con trai thầy tế lễ A-rôn, sẽ coi về dầu thấp đèn, hương-liệu, của lễ chay hằng hiến, dầu xúc, cả đèn tạm, và hết thấy vật chi ở trong nơi thánh với đồ phụ tùng của nơi thánh.

And Eleazar, the son of Aaron the priest, is to be responsible for the oil for the light, and the sweet perfumes for burning, and the regular meal offering, and the holy oil; the House and the holy place and everything in it will be in his care.

ἐπίσκοπος ελεαζαρ υἱὸς ααρων τοῦ ἱερέως τὸ ἔλαιον τοῦ φωτὸς καὶ τὸ θυμίαμα τῆς συνθέσεως καὶ ἡ θυσία ἢ καθ' ἡμέραν καὶ τὸ ἔλαιον τῆς χρίσεως ἢ ἐπισκοπὴ ὅλης τῆς σκηνῆς καὶ ὅσα ἐστὶν ἐν αὐτῇ ἐν τῷ ἁγίῳ ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις

17 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:

And the Lord said to Moses and Aaron,

καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων

18 Hãy làm thế nào cho tông tộc Kê-hát chớ bị truất khỏi chi phái Lê-vi,
Do not let the family of the Kohathites be cut off from among the Levites;

μὴ ὀλεθρεύσητε τῆς φυλῆς τὸν δῆμον τὸν κααθ ἐκ μέσου τῶν λευιτῶν

19 và hãy làm điều này cho chúng nó, để khi đến gần nơi chí thánh, chúng nó được sống, chẳng phải chết: A-rôn và các con trai người phải đến cất công việc cho mỗi người, và đồ chi họ phải khiêng đi.

But do this to them, so that life and not death may be theirs when they come near the most holy things; let Aaron and his sons go in and give to every one his work and that which he is to take up;

τοῦτο ποιήσατε αὐτοῖς καὶ ζήσονται καὶ οὐ μὴ ἀποθάνωσιν προσπορευομένων αὐτῶν πρὸς τὰ ἅγια τῶν ἁγίων ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ προσπορευέσθωσαν καὶ καταστήσουσιν αὐτοὺς ἕκαστον κατὰ τὴν ἀναφορὰν αὐτοῦ

20 Dẫn một lát, chúng nó chớ nên vào dâng xem những vật thánh, e phải chết chăng.

But they themselves are not to go in to see the holy place, even for a minute, for fear of death.

καὶ οὐ μὴ εἰσέλθωσιν ἰδεῖν ἐξάπινα τὰ ἅγια καὶ ἀποθανοῦνται

21 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:

And the Lord said to Moses,

καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 22 Cũng hãy dựng số các con cháu Ghết-sôn, tùy theo tông tộc và họ hàng họ.
Let the sons of Gershon be numbered by families, in the order of their fathers' houses;
 λαβὲ τὴν ἀρχὴν τῶν υἱῶν γεδσων καὶ τούτους κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν κατὰ δῆμους αὐτῶν
- 23 Từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, người khá kê số hết thấy những người nào có thể làm công việc trong hội mạc.
All those from thirty to fifty years old who are able to do the work of the Tent of meeting.
 ἀπὸ πεντεκαιεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πεντηκονταετοῦς ἐπίσκεψαι αὐτούς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν καὶ ποιεῖν τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 24 Đây là chức việc của các họ hàng Ghết-sôn, hoặc phải làm hoặc phải khiêng đồ:
This is to be the work of the Gershonites, the things they are to do and take up.
 αὕτη ἡ λειτουργία τοῦ δήμου τοῦ γεδσων λειτουργεῖν καὶ αἴρειν
- 25 họ sẽ mang những tấm màn của đền tạm và hội mạc, tấm bong của hội mạc, tấm lá-phủ bằng da cá nước ở trên, và bức màn của cửa hội mạc;
They are to take up the curtains of the House, and the Tent of meeting with its cover and the leather cover over it, and the hangings for the door of the Tent of meeting;
 καὶ ἀρεῖ τὰς δέρρεις τῆς σκηνῆς καὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ κάλυμμα αὐτῆς καὶ τὸ κάλυμμα τὸ ὑακίνθινον τὸ ὄν ἐπ' αὐτῆς ἄνωθεν καὶ τὸ κάλυμμα τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 26 các bố vi của hành lang ở chung quanh đền tạm và bàn thờ, bức màn của cửa hành lang, những dây chạc, và hết thấy đồ dùng về các vật đó, cùng làm các công việc về những món ấy.
And the hangings for the open space round the House and the altar, and the curtain for its doorway, with the cords and all the things used for them; whatever is necessary for these, they are to do.
 καὶ τὰ ἰστία τῆς αὐλῆς ὅσα ἐπὶ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ τὰ περισσὰ καὶ πάντα τὰ σκευὴ τὰ λειτουργικὰ ὅσα λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς ποιήσουσιν
- 27 Hết thấy công việc của con cháu Ghết-sôn, món chi họ phải khiêng đi, và việc chi họ phải làm điều sẽ theo lệnh A-rôn và các con trai người chỉ biểu u; người phải giao cho họ coi sóc mọi món chi phải khiêng đi.
From the mouth of Aaron and his sons the Gershonites will have word about all the things they are to do and take up; you are to give them their orders.
 κατὰ στόμα ααρων καὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἔσται ἡ λειτουργία τῶν υἱῶν γεδσων κατὰ πάσας τὰς λειτουργίας αὐτῶν καὶ κατὰ πάντα τὰ ἀρτὰ δι' αὐτῶν καὶ ἐπισκέψη αὐτούς ἐξ ὀνομάτων πάντα τὰ ἀρτὰ ὑπ' αὐτῶν
- 28 Trong hội mạc, ấy là công việc của các họ hàng con cháu Ghết-sôn. Họ sẽ giữ chức phận mình dưới quyền cai trị của Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn.
This is the work of the family of the Gershonites in the Tent of meeting, and they will be under the direction of Ithamar, the son of Aaron the priest.
 αὕτη ἡ λειτουργία τῶν υἱῶν γεδσων ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου καὶ ἡ φυλακὴ αὐτῶν ἐν χειρὶ ιθαμαρ τοῦ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως

- 29** Người phải kê số con cháu Mê-ra-ri, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,
The sons of Merari are to be numbered by families, in the order of their fathers' houses;
 υιοὶ μεραρι κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν ἐπισκέψασθε αὐτούς
- 30** từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thấy người nào có thể giúp công vào hội mạc.
Every one from thirty to fifty years old who is able to do the work of the Tent of meeting.
 ἀπὸ πεντεκαεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πεντηκονταετοῦς ἐπισκέψασθε αὐτούς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 31** Về các công việc của con cháu Mê-ra-ri trong hội mạc, này là vật họ phải coi sóc và khiêng đi: những tấm ván của đèn tạm, các xà ngang, trụ, lỗ trụ,
And this is their part in the work of the Tent of meeting: the transport of the boards and the rods of the Tent, with the pillars and their bases;
 καὶ ταῦτα τὰ φυλάγματα τῶν αἰρομένων ὑπ' αὐτῶν κατὰ πάντα τὰ ἔργα αὐτῶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου τὰς κεφαλίδας τῆς σκηνῆς καὶ τοὺς μοχλοὺς καὶ τοὺς στύλους αὐτῆς καὶ τὰς βάσεις αὐτῆς καὶ τὸ κατακάλυμμα καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν καὶ οἱ στύλοι αὐτῶν καὶ τὸ κατακάλυμμα τῆς θύρας τῆς σκηνῆς
- 32** các trụ chung quanh hành lang và lỗ trụ, nọc, dây chạc, cùng hết thấy đồ đạc và các vật chi dùng về việc đó; các người sẽ kê số từng tên những vật chi họ phải coi sóc và khiêng đi.
And the pillars of the open space outside it, with their bases and their nails and cords and all the instruments used, and everything which has to be done there; all the instruments for which they are responsible are to be numbered by name.
 καὶ τοὺς στύλους τῆς αὐλῆς κύκλῳ καὶ αἱ βάσεις αὐτῶν καὶ τοὺς στύλους τοῦ καταπετάσματος τῆς πύλης τῆς αὐλῆς καὶ τὰς βάσεις αὐτῶν καὶ τοὺς πασσάλους αὐτῶν καὶ τοὺς κάλους αὐτῶν καὶ πάντα τὰ σκεῦη αὐτῶν καὶ πάντα τὰ λειτουργήματα αὐτῶν ἐξ ὀνομάτων ἐπισκέψασθε αὐτούς καὶ πάντα τὰ σκεῦη τῆς φυλακῆς τῶν αἰρομένων ὑπ' αὐτῶν
- 33** Đó là hết thấy việc của các họ hàng Mê-ra-ri, về những công việc trong hội mạc mà họ phải làm ở dưới quyền cai trị của Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn.
This is the work which the sons of Merari are to do in connection with the Tent of meeting, under the direction of Ithamar, the son of Aaron the priest.
 αὕτη ἡ λειτουργία δῆμου υἱῶν μεραρι ἐν πᾶσιν τοῖς ἔργοις αὐτῶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἐν χειρὶ ιθαμαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως
- 34** Vậy, Môi-se, A-rôn và những hội trưởng kê số con cháu Kê-hát, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,
So Moses and Aaron and the chiefs of the people took in hand the numbering of the sons of the Kohathites, by families, in the order of their fathers' houses;
 καὶ ἐπεσκέψατο μουσῆς καὶ ααρων καὶ οἱ ἄρχοντες ἰσραηλ τοὺς υἱοὺς καθ κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 35** từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thấy người nào có thể giúp công trong hội mạc;
Numbering all those from thirty to fifty years old who were able to do the work in the Tent of meeting;
 ἀπὸ πεντεκαεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πεντηκονταετοῦς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν καὶ ποιεῖν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου

- 36 và những người mà người ta kê số, tùy theo họ hàng mình, cộng được hai ngàn bảy trăm năm mươi.
And the number of all these was two thousand, seven hundred and fifty.
καὶ ἐγένετο ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ δῆμους αὐτῶν δισχίλιοι διακόσιοι πενήκοντα
- 37 Đó là những người của các họ hàng Kê-hát đã bị kê số, tức là hết thấy người hầu việc trong hội mạc mà Mô-i-se và A-rôn kê số, y theo mạng của Đ ức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se truyền dạy.
This is the number of those of the Kohathites who did the work in the Tent of meeting, as they were numbered by Moses and Aaron at the order of the Lord.
αὕτη ἡ ἐπίσκεψις δῆμου καθ' ἑκάστην τῶν οἰκῶν αὐτῶν ὡς ἐπέσκεψατο μοϋσῆς καὶ ααρων διὰ φωνῆς κυρίου ἐν χειρὶ μοϋσῆ
- 38 Còn con cháu của Ghết-sôn đã bị kê số, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,
And those of the sons of Gershon who were numbered by families,
καὶ ἐπεσκέπησαν υἱοὶ γεδσων κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 39 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là hết thấy người có thể giúp công trong hội mạc,
All those from thirty to fifty years old who were able to do the work in the Tent of meeting,
ἀπὸ πεντεκαεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πενήκονταετοῦς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν καὶ ποιεῖν τὰ ἔργα ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 40 cộng được hai ngàn sáu trăm ba mươi.
Who were numbered by families in the order of their fathers' houses, were two thousand, six hundred and thirty.
καὶ ἐγένετο ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν δισχίλιοι ἑξακόσιοι τριάκοντα
- 41 Đó là những người về các họ hàng con cháu Ghết-sôn đã bị kê số, tức là mọi người hầu việc trong hội mạc mà Mô-i-se và A-rôn tu bộ y theo mạng của Đức Giê-hô-va.
This is the number of the sons of Gershon who did the work in the Tent of meeting, as they were numbered by Moses and Aaron at the order of the Lord.
αὕτη ἡ ἐπίσκεψις δῆμου υἱῶν γεδσων πᾶς ὁ λειτουργῶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ὡς ἐπέσκεψατο μοϋσῆς καὶ ααρων διὰ φωνῆς κυρίου ἐν χειρὶ μοϋσῆ
- 42 Còn những người về họ hàng con cháu Mê-ra-ri đã bị kê số, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,
And those of the sons of Merari who were numbered by families, in the order of their fathers' houses,
ἐπεσκέπησαν δὲ καὶ δῆμος υἱῶν μεραρι κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 43 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là mọi người có thể giúp công trong hội mạc,
All those from thirty to fifty years old who did the work in the Tent of meeting,
ἀπὸ πεντεκαεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πενήκονταετοῦς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος λειτουργεῖν πρὸς τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου

- 44 cộng được ba ngàn hai trăm.
Who were numbered by families, were three thousand, two hundred.
καὶ ἐγενήθη ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ δῆμους αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν τρισχίλιοι καὶ διακόσιοι
- 45 Đó là những người về các họ hàng con cháu Mê-ra-ri đã bị kê sổ. Môi-se và A-rôn lấy bộ dân, y theo mạng của Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy.
This is the number of the sons of Merari, numbered by Moses and Aaron at the order of the Lord.
αὕτη ἡ ἐπίσκεψις δῆμου υἱῶν μεραρι οὗς ἐπεσκέψατο μουσῆς καὶ ααρων διὰ φωνῆς κυρίου ἐν χειρὶ μουσῆ
- 46 Hết thấy những kẻ trong người Lê-vi mà Môi-se, A-rôn, và các quan trưởng Y-sơ-ra-ên tu bộ, tùy theo họ hàng và tông tộc của họ,
And all the Levites who were numbered by Moses and Aaron and the chiefs of the people, by families, in the order of their fathers' houses,
πάντες οἱ ἐπεσκεμμένοι οὗς ἐπεσκέψατο μουσῆς καὶ ααρων καὶ οἱ ἄρχοντες ἰσραηλ τοὺς λευίτας κατὰ δῆμους κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 47 từ ba mươi tuổi sắp lên cho đến năm mươi, tức là mọi người đến đặng hầu việc và khiêng đồ trong hội mạc,
Those from thirty to fifty years old who were able to do the work of the Tent of meeting and of its transport,
ἀπὸ πεντεκαιεικοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἕως πεντηκονταετοῦς πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος πρὸς τὸ ἔργον τῶν ἔργων καὶ τὰ ἔργα τὰ αἰρόμενα ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 48 cộng được tám ngàn năm trăm tám mươi.
Came to eight thousand, five hundred and eighty.
καὶ ἐγενήθησαν οἱ ἐπισκεπέντες ὀκτακισχίλιοι πεντακόσιοι ὀγδοήκοντα
- 49 Người ta tu bộ người Lê-vi tùy theo mạng của Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dạy, cắt phần cho mỗi người việc mình phải làm, và vật chi mình phải khiêng đi; người ta tu bộ dân tùy theo lời Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se vậy.
At the order of the Lord they were numbered by Moses, every one in relation to his work and to his part in the transport; so they were numbered by Moses at the order of the Lord.
διὰ φωνῆς κυρίου ἐπεσκέψατο αὐτοὺς ἐν χειρὶ μουσῆ ἄνδρα κατ' ἄνδρα ἐπὶ τῶν ἔργων αὐτῶν καὶ ἐπὶ ὧν αἴρουσιν αὐτοὶ καὶ ἐπεσκέπησαν ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 1 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2 Hãy biểu dân Y-sơ-ra-ên đuổi ra ngoài trại quân hết thấy người phung, người có bệnh bạch trược, và người vì có đặng đến một xác chết nào đã bị ô uế.
Give orders to the children of Israel to put outside the tent-circle every leper, and anyone who has any sort of flow from his body, and anyone who is unclean from the touch of the dead;
πρόσταξον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἐξαποστειλάτωσαν ἐκ τῆς παρεμβολῆς πάντα λεπρὸν καὶ πάντα γονορρυή καὶ πάντα ἀκάθαρτον ἐπὶ ψυχῆ

- 3 **Bất luận nam hay nữ, các người phải đuổi họ ra ngoài trại quân, hầu cho họ không làm cho trại quân bị ô uế, là nơi ta ngự ở trong.**
Male or female they are to be put outside the tent-circle, so that they may not make unclean my resting-place among them.
ἀπὸ ἀρσενικοῦ ἕως θηλυκοῦ ἐξάποστείλατε ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ οὐ μὴ μιανούσιν τὰς παρεμβολὰς αὐτῶν ἐν οἷς ἐγὼ καταγίνομαι ἐν αὐτοῖς
- 4 **Dân Y-sơ-ra-ên bèn làm như vậy, đuổi họ ra khỏi trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho Môi-se vậy.**
So the children of Israel did as the Lord had said to Moses, and put them outside the tent-circle.
καὶ ἐποίησαν οὕτως οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἐξάπέστειλαν αὐτοὺς ἔξω τῆς παρεμβολῆς καθὰ ἐλάλησεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ
- 5 **Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:**
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 6 **Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên như vậy: Khi một người nam hay nữ phạm một trong những tội người ta thường phạm, cho đến can phạm cùng Đức Giê-hô-va, và vì có đó phải mắc tội,**
Say to the children of Israel, If a man or a woman does any of the sins of men, going against the word of the Lord, and is in the wrong;
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων ἀνὴρ ἢ γυνή ὅστις ἐὰν ποιήσῃ ἀπὸ τῶν ἀμαρτιῶν τῶν ἀνθρωπίνων καὶ παριδῶν παρίδη καὶ πλημμελήσῃ ἢ ψυχὴ ἐκείνη
- 7 **thì người ấy phải xưng tội mình đã phạm ra, và trả tang vật lại đủ, và thêm một phần năm giá vật mà giao cho người mình đã mắc tội cùng.**
Let them say openly what they have done; and make payment for the wrong done, with the addition of a fifth part, and give it to him to whom the wrong was done.
ἐξαγορεύσει τὴν ἀμαρτίαν ἣν ἐποίησεν καὶ ἀποδώσει τὴν πλημμέλειαν τὸ κεφάλαιον καὶ τὸ ἐπίπεμπτον αὐτοῦ προσθήσει ἐπ' αὐτὸ καὶ ἀποδώσει τί νι ἐπλημμέλησεν αὐτῷ
- 8 **Nếu người này không còn, và không bà con nào để lãnh tang vật đó lại, thì vật ấy sẽ về Đức Giê-hô-va, tức là về thầy tế lễ, ngoại trừ con chiên đực về lễ chuộc tội mà thầy tế lễ sẽ dùng dâng chuộc tội cho người mắc tội đó.**
But if the man has no relation to whom the payment may be made, then the payment for sin made to the Lord will be the priest's, in addition to the sheep offered to take away his sin.
ἐὰν δὲ μὴ ᾗ τῷ ἀνθρώπῳ ὁ ἀγχιστεύων ὥστε ἀποδοῦναι αὐτῷ τὸ πλημμέλημα πρὸς αὐτόν τὸ πλημμέλημα τὸ ἀποδιδόμενον κυρίῳ τῷ ἱερεῖ ἔσται πλὴν τοῦ κριοῦ τοῦ ἰλασμοῦ δι' οὗ ἐξιλάσεται ἐν αὐτῷ περὶ αὐτοῦ
- 9 **Phàm lễ vật chi biệt riêng ra thánh mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho thầy tế lễ, đều sẽ thuộc về người.**
And every offering lifted up of all the holy things which the children of Israel give to the priest, will be his.
καὶ πᾶσα ἀπαρχὴ κατὰ πάντα τὰ ἁγιαζόμενα ἐν υἱοῖς ἰσραηλ ὅσα ἂν προσφέρωσιν τῷ κυρίῳ τῷ ἱερεῖ αὐτῷ ἔσται
- 10 **Những vật biệt riêng ra thánh mà mỗi người dâng sẽ thuộc về người; vật chi mỗi người ban cho thầy tế lễ, chắc sẽ thuộc về người vậy.**
And every man's holy things will be his: whatever a man gives to the priest will be his.
καὶ ἐκάστου τὰ ἁγιασμένα αὐτοῦ ἔσται ἀνὴρ ὅς ἐὰν δῶ τῷ ἱερεῖ αὐτῷ ἔσται

- 11** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 12** Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu một người đàn bà lổi đạo và phạm tội bất chánh cùng chồng,
Say to the children of Israel, If any man's wife does wrong, sinning against him
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἀνδρὸς ἀνδρὸς ἐὰν παραβῆ ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ παρίδῃ αὐτὸν ὑπεριδοῦσα
- 13** nếu có một người nam gian dâm cùng nàng mà việc nhem khuất mắt chồng; nếu nàng bị ô uế kín nhiệm, không có chứng cứ đối cùng nàng, và nàng không bị bắt tại trận;
By taking as her lover another man, and keeps it secret so that her husband has no knowledge of it, and there is no witness against her, and she is not taken in the act;
 και κοιμηθῆ τις μετ' αὐτῆς κοίτην σπέρματος καὶ λάθῃ ἐξ ὀφθαλμῶν τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς καὶ κρύψῃ αὐτὴ δὲ ἢ μεμισαμένη καὶ μάρτυς μὴ ἦν μετ' αὐτῆς καὶ αὐτὴ μὴ ἦ συνειλημμένη
- 14** nếu tánh ghen phát nơi người chồng ghen vợ mình, hoặc đã thật bị ô uế, hoặc không có bị ô uế,
If the spirit of doubt comes into her husband's heart, and he has doubts of his wife, with good cause; or if he has doubts of her without cause:
 και ἐπέλθῃ αὐτῷ πνεῦμα ζηλώσεως καὶ ζηλώσῃ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ αὐτὴ δὲ μεμίσανται ἢ ἐπέλθῃ αὐτῷ πνεῦμα ζηλώσεως καὶ ζηλώσῃ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ αὐτὴ δὲ μὴ ἦ μεμισαμένη
- 15** thì người này phải dẫn vợ mình đến trước mặt thầy tế lễ, và vì nàng đem theo một phần mười ê-pha bột mạch nha dùng làm của tế lễ. Người chớ nên chế dầu vào, và cũng chẳng nên bỏ nhũ hương lên trên, vì là một của lễ chay về sự ghen tương, một của lễ chay kỷ niệm đặng nhắc tội gian ác.
Then let him take her to the priest, offering for her the tenth part of an ephah of barley meal, without oil or perfume; for it is a meal offering of a bitter spirit, a meal offering keeping wrongdoing in mind.
 και ἄξει ὁ ἄνθρωπος τὴν γυναῖκα αὐτοῦ πρὸς τὸν ἱερέα καὶ προσοίσει τὸ δῶρον περὶ αὐτῆς τὸ δέκατον τοῦ οἴφι ἄλευρον κρίθινον οὐκ ἐπιχεεῖ ἐπ' αὐτὸ ἔλαιον οὐδὲ ἐπιθήσει ἐπ' αὐτὸ λίβανον ἔστιν γὰρ θυσία ζηλοτυπίας θυσία μνημοσύνου ἀναμνησκουσα ἁμαρτίαν
- 16** Thầy tế lễ sẽ biểu người nữ đến gần, đứng trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the priest will make her come near and put her before the Lord;
 και προσάξει αὐτὴν ὁ ἱερεὺς καὶ στήσει αὐτὴν ἔναντι κυρίου
- 17** Kế đó thầy tế lễ lấy nước thánh đổ vào chậu đất, hót bụi ở trên đất của đền tạm mà bỏ trong nước.
And the priest will take holy water in a pot and put in it dust from the floor of the House;
 και λήμψεται ὁ ἱερεὺς ὕδωρ καθαρὸν ζῶν ἐν ἀγγεῖῳ ὀστρακίνῳ καὶ τῆς γῆς τῆς οὔσης ἐπὶ τοῦ ἐδάφους τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ λαβὼν ὁ ἱερεὺς εἰς ἐμβάλει εἰς τὸ ὕδωρ

- 18** Đoạn, thầy tế lễ phải biểu người nữ đứng trước mặt Đức Giê-hô-va, lột trần đầu nàng, để của lễ kỷ niệm trên lòng bàn tay nàng, nghĩa là của lễ chay về sự ghen tương; và thầy tế lễ phải có nước đắng giáng rửa sả trong tay mình.
And he will make the woman come before the Lord with her hair loose, and will put the meal offering, the offering of a bitter spirit, in her hands; and the priest will take in his hand the bitter water causing the curse;
καὶ στήσει ὁ ἱερεὺς τὴν γυναῖκα ἔναντι κυρίου καὶ ἀποκαλύψει τὴν κεφαλὴν τῆς γυναίκος καὶ δώσει ἐπὶ τὰς χεῖρας αὐτῆς τὴν θυσίαν τοῦ μνημοσίου τὴν θυσίαν τῆς ζηλοτυπίας ἐν δὲ τῇ χειρὶ τοῦ ἱερέως ἔσται τὸ ὕδωρ τοῦ ἐλεγμοῦ τοῦ ἐπικαταρωμένου τούτου
- 19** Thầy tế lễ phải bắt người nữ thề, và nói cùng nàng rằng: Nếu chẳng một người nam nào nằm cùng ngươi, và nếu đương dưới quyền chồng ngươi không có lỗi đạo và không bị ô uế, thì chẳng phải mắc một điều hại nào của nước đắng giáng rửa sả này.
And he will make her take an oath, and say to her, If no man has been your lover and you have not been with another in place of your husband, you are free from this bitter water causing the curse;
καὶ ὀρκιεῖ αὐτὴν ὁ ἱερεὺς καὶ ἐρεῖ τῇ γυναίκεϊ εἰ μὴ κεκοίμηται τις μετὰ σοῦ εἰ μὴ παραβέβηκας μιανθῆναι ὑπὸ τὸν ἄνδρα τὸν σεαυτῆς ἀθώα ἴσθι ἀπὸ τοῦ ὕδατος τοῦ ἐλεγμοῦ τοῦ ἐπικαταρωμένου τούτου
- 20** Còn nếu đương dưới quyền chồng, mà ngươi lỗi đạo; nếu ngươi bị ô uế, và nếu một người nào khác hơn chồng đã nằm cùng ngươi
But if you have been with another in place of your husband and have made yourself unclean with a lover:
εἰ δὲ σὺ παραβέβηκας ὑπ' ἀνδρὸς οὓσα ἢ μεμίανσαι καὶ ἔδωκέν τις τὴν κοίτην αὐτοῦ ἐν σοὶ πλὴν τοῦ ἀνδρός σου
- 21** bấy giờ thầy tế lễ phải bắt người nữ lấy một lời thề trừ ẻo mà thề, và nói cùng nàng rằng: Cầu Đức Giê-hô-va khiến cho ngươi trở nên một mầm rữa sả và trừ ẻo giữa vòng dân sự ngươi, làm cho ngươi ốm lòi hông và phình bụng lên;
Then the priest will put the oath of the curse on the woman, and say to her, May the Lord make you a curse and an oath among your people, sending on you wasting of the legs and disease of the stomach;
καὶ ὀρκιεῖ ὁ ἱερεὺς τὴν γυναῖκα ἐν τοῖς ὄρκιοις τῆς ἀράς ταύτης καὶ ἐρεῖ ὁ ἱερεὺς τῇ γυναίκεϊ δὲ φησὶ κύριός σε ἐν ἀρᾷ καὶ ἐνόρκιον ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ σου ἐν τῷ δοῦναι κύριον τὸν μηρόν σου διαπεπτωκότα καὶ τὴν κοιλίαν σου πεπρησμένην
- 22** nước đắng giáng rửa sả này khá chun vào ruột gan làm cho bụng ngươi phình lên và ốm lòi hông. Người nữ sẽ nói rằng: A-men, a-men!
And this water of the curse will go into your body, causing disease of your stomach and wasting of your legs: and the woman will say, So be it.
καὶ εἰσελεύσεται τὸ ὕδωρ τὸ ἐπικαταρωμένον τοῦτο εἰς τὴν κοιλίαν σου πρήσαι γαστέρα καὶ διαπεσεῖν μηρόν σου καὶ ἐρεῖ ἡ γυνὴ γένοιτο γένοιτο
- 23** Kế đó, thầy tế lễ phải viết các lời trừ ẻo này trong một cuốn sách, rồi lấy nước đắng bôi đi.
And the priest will put these curses in a book, washing out the writing with the bitter water;
καὶ γράψει ὁ ἱερεὺς τὰς ἀράς ταύτας εἰς βιβλίον καὶ ἐξαλείψει εἰς τὸ ὕδωρ τοῦ ἐλεγμοῦ τοῦ ἐπικαταρωμένου
- 24** Thầy tế lễ sẽ biểu người nữ uống nước đắng giáng rửa sả, nước đắng giáng rửa sả sẽ vào trong mình nàng đắng làm cay đắng cho nàng.
And he will give to the woman the bitter water for drink; and the bitter water causing the curse will go into her.
καὶ ποτιεῖ τὴν γυναῖκα τὸ ὕδωρ τοῦ ἐλεγμοῦ τοῦ ἐπικαταρωμένου καὶ εἰσελεύσεται εἰς αὐτὴν τὸ ὕδωρ τὸ ἐπικαταρωμένον τοῦ ἐλεγμοῦ

- 25 Đoạn, thầy tế lễ sẽ lấy khỏi tay người nữ của lễ chay về sự ghen tương, đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va và dâng lên trên bàn thờ.
And the priest will take from her hand the meal offering of doubt, waving it before the Lord, and will take it to the altar;
 και λήμψεται ὁ ἱερεὺς ἐκ χειρὸς τῆς γυναίκος τὴν θυσίαν τῆς ζηλοτυπίας καὶ ἐπιθήσει τὴν θυσίαν ἔναντι κυρίου καὶ προσοίσει αὐτὴν πρὸς τὸ θυσιαστήριον
- 26 Rồi lấy một nắm của lễ chay kỷ niệm và xông trên bàn thờ; ké biểu người nữ uống nước đắng.
And he will take some of it in his hand, burning it on the altar as a sign, and then he will give the woman the bitter water.
 και δράζεται ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τῆς θυσίας τὸ μνημόσυνον αὐτῆς καὶ ἀνοίσει αὐτὸ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ μετὰ ταῦτα ποτιεῖ τὴν γυναῖκα τὸ ὕδωρ
- 27 Vả, khi nào thầy tế lễ biểu người uống nước đắng rồi, nếu quả người có bị ô uế phạm tội bất chánh cùng chồng mình, thì nước đắng giáng rửa sả sẽ vào mình làm cay đắng cho nòng, bụng nòng sẽ phình lên, hông nòng ốm lòi, và người nữ này sẽ làm một mầm rửa sả giữa vòng dân sự mình.
And it will be that if the woman has become unclean, sinning against her husband, when she has taken the bitter water it will go into her body, causing disease of the stomach and wasting of the legs, and she will be a curse among her people.
 και ἔσται ἐὰν ἦ μεμιαμμένη καὶ λήθῃ λάθῃ τὸν ἄνδρα αὐτῆς καὶ εἰσελεύσεται εἰς αὐτὴν τὸ ὕδωρ τοῦ ἐλεγμοῦ τὸ ἐπικαταρῶμενον καὶ πρησθήσεται ἰ τὴν κοιλίαν καὶ διαπυρεῖται ὁ μηρὸς αὐτῆς καὶ ἔσται ἡ γυνὴ εἰς ἀρὰν ἐν τῷ λαῷ αὐτῆς
- 28 Còn nếu người nữ không bị ô uế, vẫn thanh sạch, thì nòng sẽ chẳng bị một điều hại nào, và sẽ sanh con.
But if she is clean she will be free and will have offspring.
 ἐὰν δὲ μὴ μιανθῇ ἡ γυνὴ καὶ καθαρὰ ἦ καὶ ἀθῶα ἔσται καὶ ἐκσπερματιεῖ σπέρμα
- 29 Đó là luật lệ về sự ghen tương khi một người đàn bà, ở dưới quyền chồng mình, lổi đạo và bị ô uế;
This is the law for testing a wife who goes with another in place of her husband and becomes unclean;
 οὗτος ὁ νόμος τῆς ζηλοτυπίας ᾧ ἐὰν παραβῇ ἡ γυνὴ ὑπ' ἄνδρὸς οὕσα καὶ μιανθῇ
- 30 hoặc khi nào tánh ghen phát sanh nơi người chồng mà ghen vợ mình: người phải đem vợ đến trước mặt Đức Giê-hô-va, và thầy tế lễ sẽ làm cho nòng hết thấy điều chi luật lệ này truyền dạy.
Or for a husband who, in a bitter spirit, has doubts in his heart about his wife; let him take her to the priest, who will put in force this law.
 ἢ ἄνθρωπος ᾧ ἐὰν ἐπέλθῃ ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα ζηλώσεως καὶ ζηλώσῃ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ στήσει τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἔναντι κυρίου καὶ ποιήσει αὐτῇ ὁ ἱερεὺς πάντα τὸν νόμον τούτου
- 31 Người chồng sẽ vô tội, còn người đàn bà đó sẽ mang lấy tội mình.
Then the man will be free from all wrong, and the woman's sin will be on her.
 και ἀθῶος ἔσται ὁ ἄνθρωπος ἀπὸ ἀμαρτίας καὶ ἡ γυνὴ ἐκείνη λήμψεται τὴν ἀμαρτίαν αὐτῆς
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 2 **Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Bất luận người nam hay nữ, khi hứa nguyện Na-xi-rê đặng biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va, Say to the children of Israel, If a man or a woman takes an oath to keep himself separate and give himself to the Lord;**
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἔρεις πρὸς αὐτούς ἀνὴρ ἢ γυνή ὅς ἐὰν μεγάλως εὐξῆται εὐχὴν ἀφαγνίσασθαι ἀγνεῖαν κυρίῳ
- 3 **thì phải kiêng cữ rượu và vật uống say; chẳng nên uống hoặc giấm rượu, hoặc giấm của vật uống say; lại cũng chẳng nên uống một thứ nước nào bằng trái nho, hay là ăn nho tươi, hoặc nho khô. He is to keep himself from wine and strong drink, and take no mixed wine or strong drink or any drink made from grapes, or any grapes, green or dry.**
ἀπὸ οἴνου καὶ σικερα ἀγνισθήσεται ἀπὸ οἴνου καὶ ὄξος ἐξ οἴνου καὶ ὄξος ἐκ σικερα οὐ πίεται καὶ ὅσα κατεργάζεται ἐκ σταφυλῆς οὐ πίεται καὶ σταφυλὴν πρόσφατον καὶ σταφίδα οὐ φάγεται
- 4 **Trọn trong lúc người biệt mình riêng ra, chớ ăn món chi của nho sanh sản hết, từ hạt đến da. All the time he is separate he may take nothing made from the grape-vine, from its seeds to its skin.**
πάσας τὰς ἡμέρας τῆς εὐχῆς αὐτοῦ ἀπὸ πάντων ὅσα γίνεται ἐξ ἀμπέλου οἶνον ἀπὸ στεμφύλων ἕως γιγάρτου οὐ φάγεται
- 5 **Trọn trong lúc hứa nguyện Na-xi-rê mình, chớ nên dùng dao cạo đầu; người sẽ nên thánh, và phải để tóc mọc cho đến chừng nào kỳ biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va đã được mãn. All the time he is under his oath let no blade come near his head; till the days while he is separate are ended he is holy and his hair may not be cut.**
πάσας τὰς ἡμέρας τῆς εὐχῆς τοῦ ἀγνισμοῦ ξυρὸν οὐκ ἐπελεύσεται ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ἕως ἂν πληρωθῶσιν αἱ ἡμέραι ὅσας ἠῤῥατο κυρίῳ ἅγιος ἔσται τρέφον κόμην τρίχα κεφαλῆς
- 6 **Trọn trong lúc người biệt mình riêng ra cho Đức Giê-hô-va chớ đến gần người chết. All the time he is separate he may not come near any dead body.**
πάσας τὰς ἡμέρας τῆς εὐχῆς κυρίῳ ἐπὶ πάσῃ ψυχῇ τετελευτηκυῖα οὐκ εἰσελεύσεται
- 7 **Người chớ vì cha hoặc vì mẹ, vì anh hoặc vì chị đã chết, mà làm cho mình bị ô uế, vì dẫu chỉ sự biệt riêng ra cho Đức Chúa Trời vẫn ở trên đầu người. He may not make himself unclean for his father or his mother, his sister or his brother, if death comes to them; because he is under an oath to keep himself separate for God.**
ἐπὶ πατρὶ καὶ ἐπὶ μητρὶ καὶ ἐπ' ἀδελφῷ καὶ ἐπ' ἀδελφῇ οὐ μιανθήσεται ἐπ' αὐτοῖς ἀποθανόντων αὐτῶν ὅτι εὐχὴ θεοῦ αὐτοῦ ἐπ' αὐτῷ ἐπὶ κεφαλῆς αὐτοῦ
- 8 **Trọn trong lúc hứa nguyện Na-xi-rê, người được biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va. All the time he is separate he is holy to the Lord.**
πάσας τὰς ἡμέρας τῆς εὐχῆς αὐτοῦ ἅγιος ἔσται κυρίῳ

- 9 Nếu ai chết thình lình gần bên người, làm cho ô uế đầu mình đã biệt riêng ra thánh, thì phải cạo đầu mình trong ngày được sạch, tức là ngày thứ bảy;
 If death comes suddenly to a man at his side, so that he becomes unclean, let his hair be cut off on the day when he is made clean, on the seventh day.
 ἐὰν δέ τις ἀποθάνῃ ἐξάπινα ἐπ' αὐτῷ παραχρῆμα μιανθήσεται ἡ κεφαλὴ εὐχῆς αὐτοῦ καὶ ξυρήσεται τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ἢ ἂν ἡμέρα καθαρισθῇ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ξυρηθήσεται
- 10 qua ngày thứ tám, người phải đem hai chim cu hay là hai bò câu con đến cho thầy tế lễ tại cửa hội mạc.
 And on the eighth day let him take to the priest, at the door of the Tent of meeting, two doves or two young pigeons;
 καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ οἴσει δύο τρυγόνας ἢ δύο νεοσσοὺς περιστερῶν πρὸς τὸν ἱερέα ἐπὶ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 11 Thầy tế lễ sẽ dâng con nầy làm của lễ chuộc tội, con kia làm của lễ thiêu, và chuộc tội cho người đã phạm, vì có xác chết. Vậy, trong ngày đó người i sẽ biệt đầu mình riêng ra thánh.
 And the priest will give one for a sin-offering and the other for a burned offering to take away the sin which came on him on account of the dead, and he will make his head holy that same day.
 καὶ ποιήσει ὁ ἱερεὺς μίαν περὶ ἁμαρτίας καὶ μίαν εἰς ὀλοκαύτωμα καὶ ἐξιλιάσεται περὶ αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς περὶ ὧν ἤμαρτεν περὶ τῆς ψυχῆς καὶ ἀγιάσει τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ
- 12 Thế thì, người phải biệt riêng ra cho Đức Giê-hô-va những ngày về nguyện Na-xi-rê mình lại, và dâng một con chiên đực giáp năm làm của lễ chuộc sự mắc lỗi, và những ngày trước không kể nữa, vì sự Na-xi-rê mình đã bị ô uế.
 And he will give to the Lord his days of being separate, offering a he-lamb of the first year as an offering for error: but the earlier days will be a loss, because he became unclean.
 ἢ ἡγιάσθη κυρίῳ τὰς ἡμέρας τῆς εὐχῆς καὶ προσάξει ἁμνὸν ἐνιαύσιον εἰς πλημμέλειαν καὶ αἱ ἡμέραι αἱ πρότεροι ἄλογοι ἔσονται ὅτι ἐμίανθη κεφαλὴ εὐχῆς αὐτοῦ
- 13 Nầy là luật lệ về người Na-xi-rê: Khi nào những ngày Na-xi-rê mình đã mãn, người ta phải đem người đến tại cửa hội mạc;
 And this is the law for him who is separate, when the necessary days are ended: he is to come to the door of the Tent of meeting,
 καὶ οὗτος ὁ νόμος τοῦ εὐξαμένου ἢ ἂν ἡμέρα πληρώσῃ ἡμέρας εὐχῆς αὐτοῦ προσοίσει αὐτὸς παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 14 người phải dâng của lễ mình cho Đức Giê-hô-va, tức là một con chiên con giáp năm không tì vết, làm của lễ thiêu, một con chiên cái giáp năm không tì vết, làm của lễ chuộc tội, và một con chiên đực không tì vết, làm của lễ thù ân;
 And make his offering to the Lord; one he-lamb of the first year, without a mark, for a burned offering, and one female lamb of the first year, without a mark, for a sin-offering, and one male sheep, without a mark, for peace-offerings,
 καὶ προσάξει τὸ δῶρον αὐτοῦ κυρίῳ ἁμνὸν ἐνιαύσιον ἄμωμον ἓνα εἰς ὀλοκαύτωσιν καὶ ἀμνάδα ἐνιαυσίαν ἄμωμον μίαν εἰς ἁμαρτίαν καὶ κριὸν ἓνα ἄμωμον εἰς σωτήριον
- 15 một giỏ bánh không men bằng bột lọc, bánh nhỏ tưới dầu, bánh tráng không men thoa dầu, luôn với của lễ chay và lễ quán cặp theo các lễ kia.
 And a basket of unleavened bread, cakes of the best meal mixed with oil, and thin unleavened cakes covered with oil, with their meal offering and drink offerings.
 καὶ κανοῦν ἀζύμων σεμιδάλεως ἄρτους ἀναπεποιημένους ἐν ἐλαίῳ καὶ λάγανα ἄζυμα κεχρισμένα ἐν ἐλαίῳ καὶ θυσία αὐτῶν καὶ σπονδὴ αὐτῶν

- 16 Thầy tế lễ sẽ đem những của lễ này đến trước mặt Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ chuộc tội cùng của lễ thiêu của người;
And the priest will take them before the Lord, and make his sin-offering and his burned offering;
καὶ προσοίσει ὁ ἱερεὺς ἔναντι κυρίου καὶ ποιήσει τὸ περὶ ἁμαρτίας αὐτοῦ καὶ τὸ ὀλοκαύτωμα αὐτοῦ
- 17 rồi ngoài trừ giỏ bánh không men, dâng luôn con chiên đực làm của lễ thù ân, cùng dâng của lễ chay và lễ quán của người.
Giving the sheep of the peace-offerings, with the basket of unleavened bread; and at the same time, the priest will make his meal offering and his drink offering.
καὶ τὸν κριὸν ποιήσει θυσίαν σωτηρίου κυρίῳ ἐπὶ τῷ κανῶ τῶν ἀζύμων καὶ ποιήσει ὁ ἱερεὺς τὴν θυσίαν αὐτοῦ καὶ τὴν σπονδὴν αὐτοῦ
- 18 Tại cửa hội mạc, người Na-xi-rê phải cạo đầu mình đã biệt riêng ra, lấy tóc bỏ vào lửa dưới của lễ thù ân.
Then let his long hair, the sign of his oath, be cut off at the door of the Tent of meeting, and let him put it on the fire on which the peace-offerings are burning.
καὶ ξυρήσεται ὁ ἠγμένος παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου τὴν κεφαλὴν τῆς εὐχῆς αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσει τὰς τρίχας ἐπὶ τὸ πῦρ ὃ ἐστὶν ὑπὸ τὴν θυσίαν τοῦ σωτηρίου
- 19 Sau khi người Na-xi-rê cạo đầu rồi, thầy tế lễ sẽ lấy cái vai chín của chiên đực, một cái bánh nhỏ không men trong giỏ, một bánh tráng không men và để trong lòng hai bàn tay người,
And the priest will take the cooked leg of the sheep and one unleavened cake and one thin cake out of the basket, and put them on the hands of the separate one after his hair has been cut,
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς τὸν βραχίονα ἐφθὸν ἀπὸ τοῦ κριοῦ καὶ ἄρτον ἓνα ἄζυμον ἀπὸ τοῦ κανοῦ καὶ λάγανον ἄζυμον ἓν καὶ ἐπιθήσει ἐπὶ τὰς χεῖρας τοῦ ἠγμένου μετὰ τὸ ξυρήσασθαι αὐτὸν τὴν εὐχὴν αὐτοῦ
- 20 rồi đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va: ấy là một vật thánh về thầy tế lễ với cái o đưa qua đưa lại và cái giỏ dâng giơ lên. Kế đó, người Na-xi-rê được phép uống rượu.
Waving them for a wave offering before the Lord; this is holy for the priest, together with the waved breast and the leg which is lifted up; after that, the man may take wine.
καὶ προσοίσει αὐτὰ ὁ ἱερεὺς ἐπίθεμα ἔναντι κυρίου ἅγιον ἔσται τῷ ἱερεῖ ἐπὶ τοῦ στηθονίου τοῦ ἐπιθέματος καὶ ἐπὶ τοῦ βραχίονος τοῦ ἀφαιρέματος καὶ μετὰ ταῦτα πίεται ὁ ἠγμένος οἶνον
- 21 Đó là luật lệ về người Na-xi-rê đã hứa nguyện, và đây là của lễ người phải dâng cho Đức Giê-hô-va về nguyện Na-xi-rê mình, ngoài trừ của lễ nào người có thể dâng thêm. Người phải theo luật lệ về sự Na-xi-rê mình mà làm theo lời hứa nguyện của mình vậy.
This is the law for him who takes an oath to keep himself separate, and for his offering to the Lord on that account, in addition to what he may be able to get; this is the law of his oath, which he will have to keep.
οὗτος ὁ νόμος τοῦ ἐξαμένου ὃς ἂν εὐξῆται κυρίῳ δῶρον αὐτοῦ κυρίῳ περὶ τῆς εὐχῆς χωρὶς ὧν ἂν εὕρη ἡ χεὶρ αὐτοῦ κατὰ δύναμιν τῆς εὐχῆς αὐτοῦ ἢ ἢν ἂν εὐξῆται κατὰ νόμον ἀγνείας
- 22 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μωσῆν λέγων

- 23** Hãy nói cùng A-rôn và các con trai người mà rằng: Các người phải chúc phước cho dân Y-sơ-ra-ên như vậy:
Say to Aaron and his sons, These are the words of blessing which are to be used by you in blessing the children of Israel; say to them,
λάλησον ααρων και τοις υιοις αυτου λεγων ουτως ευλογησετε τους υιους ισραηλ λεγοντες αυτοις και επιθησουσιν το ονομα μου επι τους υιους ισραηλ και εγω κυριος ευλογησω αυτους
- 24** Cầu xin Đức Giê-hô-va ban phước cho người và phù hộ người!
May the Lord send his blessing on you and keep you:
ευλογησαι σε κυριος και φυλαξαι σε
- 25** Cầu xin Đức Giê-hô-va chiếu sáng mặt Ngài trên người, và làm ơn cho người!
May the light of the Lord's face be shining on you in grace:
επιφαναι κυριος το προσωπον αυτου επι σε και ελεησαι σε
- 26** Cầu xin Đức Giê-hô-va đoái xem người và ban bình an cho người!
May the Lord's approval be resting on you and may he give you peace.
επαραι κυριος το προσωπον αυτου επι σε και δωη σοι ειρηνην
- 1** Khi Môi-se đã dựng xong đền tạm, và đã xức dầu cùng biệt riêng ra thánh hết thấy đồ đạc của đền tạm, xức dầu và biệt riêng ra thánh bàn thờ và hết thấy đồ đạc của bàn thờ rồi,
And when Moses had put up the House completely, and had put oil on it and made it holy, with all the things in it, and had made the altar and all its vessels holy with oil;
και εγενετο η ημερα συνετελεσεν μουσης ωστε αναστησαι την σκηνην και εχρισεν αυτην και ηγιασεν αυτην και παντα τα σκευη αυτης και το θυσιαστηριον και παντα τα σκευη αυτου και εχρισεν αυτα και ηγιασεν αυτα
- 2** thì các trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, tức là các quan trưởng về những chi phái mà đã cai trị cuộc tu bộ dân, đều đem dâng lễ vật của mình.
Then the chiefs of Israel, the heads of their fathers' houses, made offerings; these were the chiefs of the tribes, who were over those who were numbered.
και προσηνεγκαν οι αρχοντες ισραηλ δωδεκα αρχοντες οικων πατριων αυτων ουτοι αρχοντες φυλων ουτοι οι παρεστηκοτες επι της επισκοπης
- 3** Vậy, các quan trưởng dẫn lễ vật mình đến trước mặt Đức Giê-hô-va: Sáu xe cộ, hình như cái kiệu, và mười hai con bò đực, nghĩa là mỗi hai quan trưởng dâng dâng một xe cộ, và mỗi một người dâng một con bò đực; họ dâng lễ vật đó trước đền tạm.
And they came with their offerings before the Lord, six covered carts and twelve oxen; a cart for every two of the chiefs, and for every one an ox.
και ηνεγκαν τα δωρα αυτων εναντι κυριου εξ αμαξας λαμπηνικας και δωδεκα βοας αμαξαν παρα δυο αρχοντων και μοσχον παρα εκαστου και προσηγαγον εναντιον της σκηνης
- 4** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy thu nhận các lễ vật của những người này, để dùng vào công việc hội mạc; và hãy giao cho người i Lê-vi,
And the Lord said to Moses,
και ειπεν κυριος προς μουσην λεγων

- 5** tức là cho mọi người tùy theo chức phận mình.
Take the things from them, to be used for the work of the Tent of meeting; and give them to the Levites, to every man what is needed for his work.
λαβὲ παρ' αὐτῶν καὶ ἔσονται πρὸς τὰ ἔργα τὰ λειτουργικὰ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ δώσεις αὐτὰ τοῖς λευίταις ἐκάστῳ κατὰ τὴν αὐτοῦ λειτουργίαν
- 6** Vậy, Môi-se bèn nhận lấy các xe cộ và những bò đực, giao cho người Lê-vi.
So Moses took the carts and the oxen and gave them to the Levites.
καὶ λαβὼν μουσῆς τὰς ἀμάξας καὶ τοὺς βόας ἔδωκεν αὐτὰ τοῖς λευίταις
- 7** Người giao cho con cháu Ghết-sôn hai xe cộ và bốn con bò đực, tùy theo chức phận của họ.
Two carts and four oxen he gave to the sons of Gershon for their work;
τὰς δύο ἀμάξας καὶ τοὺς τέσσαρας βόας ἔδωκεν τοῖς υἱοῖς γεδσων κατὰ τὰς λειτουργίας αὐτῶν
- 8** Người giao cho con cháu Mê-ra-ri bốn xe cộ và tám con bò đực, tùy theo chức phận của họ, có Y-tha-ma, con trai thầy tế lễ A-rôn, làm quản lý.
And four carts and eight oxen he gave to the sons of Merari for their work, under the direction of Ithamar, the son of Aaron the priest.
καὶ τὰς τέσσαρας ἀμάξας καὶ τοὺς ὀκτὼ βόας ἔδωκεν τοῖς υἱοῖς μεραρι κατὰ τὰς λειτουργίας αὐτῶν διὰ ιθαμαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως
- 9** Nhưng người không có giao chi cho con cháu Kê-hát, vì họ mắc phần công việc về những vật thánh, và gánh vác những vật đó trên vai mình.
But to the sons of Kohath he gave nothing; because they had the care of the holy place, taking it about on their backs.
καὶ τοῖς υἱοῖς κααθ οὐκ ἔδωκεν ὅτι τὰ λειτουργήματα τοῦ ἁγίου ἔχουσιν ἐπ' ὤμων ἀροῦσιν
- 10** Trong ngày bàn thờ được xúc dầu, các quan trưởng dâng lễ vật mình trước bàn thờ về cuộc khánh thành nó.
And the chiefs gave an offering for the altar on the day when the holy oil was put on it; they made their offering before the altar.
καὶ προσήνεγκαν οἱ ἄρχοντες εἰς τὸν ἐγκαινισμὸν τοῦ θυσιαστηρίου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἔχρισεν αὐτό καὶ προσήνεγκαν οἱ ἄρχοντες τὰ δῶρα αὐτῶν ἀπέναντι τοῦ θυσιαστηρίου
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Các quan trưởng phải đem lễ vật mình về cuộc khánh thành bàn thờ, người này thì ngày nay, người kia thì ngày kia.
And the Lord said to Moses, Let every chief on his day give his offering to make the altar holy.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἄρχων εἷς καθ' ἡμέραν ἄρχων καθ' ἡμέραν προσοίσουσιν τὰ δῶρα αὐτῶν εἰς τὸν ἐγκαινισμὸν τοῦ θυσιαστηρίου
- 12** Người dâng lễ vật mình ngày đầu, là Na-ha-sôn, con trai của A-mi-na-đáp, thuộc về chi phái Giu-đa.
And he who made his offering on the first day was Nahshon, the son of Amminadab, of the tribe of Judah:
καὶ ἦν ὁ προσφέρων τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ τὸ δῶρον αὐτοῦ ναασων υἱὸς αμιναδαβ ἄρχων τῆς φυλῆς ἰουδα

- 13** Lễ-vật người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 And his offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 και προσήνεγκεν τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἐν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀκτὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμφοτέρα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 14** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice for burning;
 θύισκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 15** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
 One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 16** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
 One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 17** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Na-ha-sôn, con trai A-mi-na-đáp.
 And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Nahshon, the son of Amminadab.
 και εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ναασων υἱοῦ αμιναδαβ
- 18** Ngày thứ hai, Na-tha-na-ên, con trai của Xu -a, quan trưởng Y-sa-ca, dâng lễ vật mình.
 On the second day Nethanel, the son of Zuar, chief of Issachar, made his offering:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ προσήνεγκεν ναθαναηλ υἱὸς σογαρ ἄρχων τῆς φυλῆς ισσαχαρ
- 19** Người dâng một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 He gave one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 και προσήνεγκεν τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἐν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀκτὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμφοτέρα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 20** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θύισκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος

- 21 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 22 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 23 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Na-tha-na-ên. con trai Xu -a.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Nethanel, the son of Zuar.
 καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ναθαναηλ υἱοῦ σωγαρ
- 24 Ngày thứ ba, đến quan trưởng của con cháu Sa-bu-lôn, là Ê-li-áp, con trai của Hê-lôn.
On the third day Eliab, the son of Helon, chief of the children of Zebulun:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν ζαβουλων ελιαβ υἱὸς χαιλων
- 25 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 26 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυίσκην μίαν δέκα χρυσοῦν πλήρη θυμιάματος
- 27 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 28 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας

- 29 và vè của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li-áp, con trai Hê-lôn.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Eliab, the son of Helon.
καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ελιαβ υἱοῦ χαιλων
- 30 Ngày thứ tư, đến quan trưởng của con cháu Ru-bên, là Ê-lít-su, con trai Sê-đêu.
On the fourth day Elizur, the son of Shedeur, chief of the children of Reuben:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ τετάρτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν ρουβην ελισουρ υἱὸς σεδιουρ
- 31 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng vè của lễ chay;
His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀγκῆ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 32 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
θυίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 33 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng vè của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 34 một con dê đực dùng vè của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 35 và vè của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-lít-su, con trai Sê-đêu.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Elizur, the son of Shedeur.
καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ελισουρ υἱοῦ σεδιουρ
- 36 Ngày thứ năm, đến quan trưởng của con cháu Si-mê-ôn, là Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-đai.
On the fifth day Shelumiel, the son of Zurishaddai, chief of the children of Simeon:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ πέμπτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν συμεων σαλαμιηλ υἱὸς σουρισαδαι

- 37 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀκτὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἄμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 38 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θύσκιον μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 39 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
 One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 40 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
 One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 41 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-đai.
 And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Shelumiel, the son of Zurishaddai.
 καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον σαλαμιηλ υἱοῦ σουρισαδαι
- 42 Ngày thứ sáu, đến quan trưởng của con cháu Gát, là Ê-li -a-sáp, con trai Đê -u-ên.
 On the sixth day Eliasaph, the son of Reuel, chief of the children of Gad:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἕκτῃ ἀρχῶν τῶν υἱῶν γαδ ελισταφ υἱὸς ραγουηλ
- 43 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀκτὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἄμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 44 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θύσκιον μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος

- 45 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 46 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 47 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li -a-sáp, con trai Đê - u-ên.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Eliasaph, the son of Reuel
 καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ελισταφ υἱοῦ ραγουηλ
- 48 Ngày thứ bảy, đến quan trưởng của con cháu Ep-ra-im, l Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút.
On the seventh day Elishama, the son of Ammihud, chief of the children of Ephraim:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἄρχων τῶν υἱῶν εφραιμ ελισταμα υἱὸς εμιουδ
- 49 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκὴ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἐβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 50 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυίσκην μίαν δέκα χρυσοῦν πλήρη θυμιάματος
- 51 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 52 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας

- 53 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Elishama, the son of Ammihud.
 και εις θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ελισαμα υἱοῦ εμιουδ
- 54 Ngày thứ tám, đến quan trưởng của con cháu Ma-na-se, là Ga-ma-li-ên, con trai Phê-đát-su.
On the eighth day Gamaliel, the son of Pedahzur, chief of the children of Manasseh:
 τῆ ἡμέρᾳ τῆ ὀγδόῃ ἄρχων τῶν υἱῶν μανασση γαμαλιηλ υἱὸς φαδασσουρ
- 55 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκῆ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 56 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 57 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 58 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 και χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἀμαρτίας
- 59 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Ga-ma-li-ên, con trai Phê-đát-su.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Gamaliel, the son of Pedahzur.
 και εις θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον γαμαλιηλ υἱοῦ φαδασσουρ
- 60 Ngày thứ chín, đến quan trưởng của con cháu Bên-gia-min, là A-bi-đan, con trai Ghi-đeo-ni.
On the ninth day Abidan, the son of Gideon, chief of the children of Benjamin:
 τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἐνάτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν βενιαμιν αβιδαν υἱὸς γαδεωνι

- 61** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἐν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκῆ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἅμφοτερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 62** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυσίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 63** một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
 One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 64** một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
 One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 65** và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-bi-dan, con trai Ghi-đeo-ni.
 And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Abidan, the son of Gideoni.
 καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ἀβιδαν υἱοῦ γαδεωνι
- 66** Ngày thứ mười, đến quan trưởng của con cháu Đan, là A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-dai.
 On the tenth day Ahiezer; the son of Ammishaddai, chief of the children of Dan:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ δεκάτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν δαν ἀχιεζερ υἱὸς ἀμισαδαι
- 67** Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
 His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἐν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκῆ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἅμφοτερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 68** một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
 One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυσίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος

- 69 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 70 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 71 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-dai.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Ahiezer, the son of Ammishaddai.
 καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον αχιεζερ υἱοῦ αμισαδαι
- 72 Ngày thứ mười một, đến quan trưởng của con cháu A-se, là Pha-ghi-ên, con trai của Oc-ran.
On the eleventh day Pagiel, the son of Ochran, chief of the children of Asher:
 τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑνδεκάτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν ασηρ φαγιαηλ υἱὸς εχραν
- 73 L -vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
His offering was one silver plate; a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
 τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἑν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλίκη αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἅμφοτερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 74 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
 θυίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 75 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
 μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὄλοκαύτωμα
- 76 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας

- 77 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của Pha-ghi-ên, con trai Ocran.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Pagiël, the son of Ochran.
καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον φαγαίηλ υἱοῦ εχραν
- 78 Ng y thứ mười hai, đến quan trưởng của con cháu Nép-ta-li, là A-hi-ra, con trai Ê-nan.
On the twelfth day Ahira, the son of Enan, chief of the children of Naphtali:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ δωδεκάτῃ ἄρχων τῶν υἱῶν νεφθαλι ἀχιρε υἱὸς αἰναν
- 79 Lễ-vật của người là một cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, một cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh, cả hai cái đều đầy bột lọc nhồi dầu, dùng về của lễ chay;
His offering was one silver plate, a hundred and thirty shekels in weight, one silver basin of seventy shekels, by the scale of the holy place; the two of them full of the best meal mixed with oil for a meal offering;
τὸ δῶρον αὐτοῦ τρυβλίον ἀργυροῦν ἔν τριάκοντα καὶ ἑκατὸν ὀλκῆ αὐτοῦ φιάλην μίαν ἀργυρᾶν ἑβδομήκοντα σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον ἀμ φότερα πλήρη σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν
- 80 một cái chén vàng nặng mười siéc-lơ, đầy thuốc thơm;
One gold spoon of ten shekels, full of spice;
θυίσκην μίαν δέκα χρυσῶν πλήρη θυμιάματος
- 81 một con bò đực tơ, một con chiên đực, một con chiên con giáp năm, dùng về của lễ thiêu;
One young ox, one male sheep, one he-lamb of the first year, for a burned offering;
μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνὸν ἓνα ἐνιαύσιον εἰς ὀλοκαύτωμα
- 82 một con dê đực dùng về của lễ chuộc tội;
One male of the goats for a sin-offering;
καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας
- 83 và về của lễ thù ân, hai con bò đực, năm con chiên đực, năm con dê đực, và năm con chiên con giáp năm. Đó là lễ vật của A-hi-ra, con trai Ê-nan.
And for the peace-offerings, two oxen, five male sheep, five he-goats, five he-lambs of the first year: this was the offering of Ahira, the son of Enan.
καὶ εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις δύο κριοὺς πέντε τράγους πέντε ἀμνάδας ἐνιαυσίας πέντε τοῦτο τὸ δῶρον ἀχιρε υἱοῦ αἰναν

- 84 Ay 1 những lễ vật của các quan trưởng dân Y-sơ-ra-ên dâng về cuộc khánh thành bàn thờ, khi bàn thờ được xúc dầu: Mười hai đĩa bạc, mười hai chậu bạc, mười hai chén vàng;
 These were the offerings given for the altar by the chiefs of Israel, when the holy oil was put on it: twelve silver plates, twelve silver basins, twelve gold spoons;
 οὗτος ὁ ἔγκαινισμὸς τοῦ θυσιαστηρίου ἢ ἡμέρα ἔχρισεν αὐτὸ παρὰ τῶν ἀρχόντων τῶν υἱῶν ἰσραηλ τρυβλία ἀργυρᾶ δώδεκα φιάλαι ἀργυραῖ δώδεκα θύσκει καὶ χρυσαῖ δώδεκα
- 85 mỗi cái đĩa bạc nặng một trăm ba mươi siéc-lơ, và mỗi cái chậu bạc nặng bảy chục siéc-lơ. Tổng cộng số bạc của các đĩa và chậu là hai ngàn bốn trăm siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh.
 The weight of every silver plate was a hundred and thirty shekels, and of every basin seventy; the weight of all the silver of the vessels was two thousand and four hundred shekels, by the scale of the holy place;
 τριακόνα καὶ ἑκατὸν σίκλων τὸ τρυβλίον τὸ ἕν καὶ ἑβδομήκοντα σίκλων ἢ φιάλη ἢ μία πᾶν τὸ ἀργύριον τῶν σκευῶν δισχίλιοι καὶ τετρακόσιοι σίκλοι ἐν τῷ σίκλῳ τῷ ἁγίῳ
- 86 Mười hai cái chén vàng đầy thuốc thơm, mỗi cái mười siéc-lơ, theo siéc-lơ của nơi thánh; tổng cộng số vàng của chén nặng được một trăm hai mươi siéc-lơ.
 The weight of the twelve gold spoons of spice for burning was ten shekels for every one, by the scale of the holy place; all the gold of the spoons was a hundred and twenty shekels;
 θύσκει καὶ χρυσαῖ δώδεκα πλήρεις θυμιάματος πᾶν τὸ χρυσίον τῶν θυσικῶν εἴκοσι καὶ ἑκατὸν χρυσοῖ
- 87 Tổng cộng số bò đực về của lễ thiêu là mười hai con, với mười hai con chiên đực, mười hai con chiên con giáp năm cùng những của lễ chay cạp theo, và mười hai con dê đực dùng về của lễ chuộc tội.
 All the oxen, for the burned offering were twelve, the male sheep twelve, the he-lambs of the first year twelve, with their meal offering; and the males of the goats for sin-offering twelve;
 πᾶσαι αἱ βόες εἰς ὀλοκαύτωσιν μύσχοι δώδεκα κριοὶ δώδεκα ἄμνοι ἐνιαύσιοι δώδεκα καὶ αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν καὶ χίμαροι ἐξ αἰῶν ὦν δώδεκα περὶ ἁμαρτίας
- 88 Tổng cộng số bò đực về của lễ thù ân là hai mươi bốn con với sáu mươi con chiên đực, sáu mươi con dê đực, sáu mươi con chiên con giáp năm. Ay 1 lễ vật dâng về cuộc khánh thành bàn thờ, sau khi bàn thờ được xúc dầu rồi.
 And all the oxen for the peace-offerings, twenty-four oxen, the male sheep sixty, and the he-goats sixty, the he-lambs of the first year sixty. This was given for the altar after the holy oil was put on it.
 πᾶσαι αἱ βόες εἰς θυσίαν σωτηρίου δαμάλεις εἴκοσι τέσσαρες κριοὶ ἐξήκοντα τράγοι ἐξήκοντα ἁμνάδες ἐξήκοντα ἐνιαύσιοι ἄμωμοι αὐτῆ ἢ ἔγκαίνωσις τοῦ θυσιαστηρίου μετὰ τὸ πληρῶσαι τὰς χεῖρας αὐτοῦ καὶ μετὰ τὸ χρῆσαι αὐτόν
- 89 Khi Môi-se vào hội mạc đặng hầu chuyện cùng Đức Giê-hô-va, thì người nghe Tiếng nói cùng mình từ trên nắp thi ân để trên hòm bằng chứng, ở giữa hai chê-ru-bim, người hầu chuyện cùng Đức Giê-hô-va vậy.
 And when Moses went into the Tent of meeting to have talk with him, then the Voice came to his ears from over the cover which was on the ark of witness, from between the two winged ones. And he had talk with him.
 ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι μουσῆν εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου λαλῆσαι αὐτῷ καὶ ἤκουσεν τὴν φωνὴν κυρίου λαλοῦντος πρὸς αὐτὸν ἄνωθεν τοῦ ἱλαστηρίου ὃ ἐστὶν ἐπὶ τῆς κιβωτοῦ τοῦ μαρτυρίου ἀνὰ μέσον τῶν δύο χερουβιμ καὶ ἐλάλει πρὸς αὐτόν

- 1** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng A-rôn: Khi nào người đặt các đèn, thì bảy ngọn đèn phải chiếu trên phía trước chân đèn.
Say to Aaron, When you put the lights in their places, the seven lights will give light in front of the support.
λάλησον τῷ ααρων καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν ὅταν ἐπιτιθῆς τοὺς λύχνους ἐκ μέρους κατὰ πρόσωπον τῆς λυχνίας φωτισοῦσιν οἱ ἑπτὰ λύχνοι
- 3** A-rôn bèn làm như vậy; đặt bảy ngọn đèn trên phía trước chân đèn, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And Aaron did so; he put the lights in their places so that they gave light in front of the support, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ ἐποίησεν οὕτως ααρων ἐκ τοῦ ἐνὸς μέρους κατὰ πρόσωπον τῆς λυχνίας ἐξῆψεν τοὺς λύχνους αὐτῆς καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 4** Và, chân đèn đã làm theo cách này; làm bằng vàng đánh giát, cho đến cái chân và những cái hoa đều đánh giát. Ấy v y, người ta làm chân đèn theo như kiểu mà Đức Giê-hô-va đã chỉ cho Mô-i-se xem.
The support for the lights was of hammered gold work, from its base to its flowers it was of hammered work; from the design which the Lord had given to Moses, he made the support for the lights.
καὶ αὕτη ἡ κατασκευὴ τῆς λυχνίας στερεὰ χρυσῆ ὁ καυλὸς αὐτῆς καὶ τὰ κρίνα αὐτῆς στερεὰ ὅλη κατὰ τὸ εἶδος ὃ ἔδειξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησεν τὴν λυχνίαν
- 5** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 6** Hãy chọn lấy người Lê-vi ở trong vòng dân Y-sơ-ra-ên và dọn cho họ được sạch.
Take the Levites out from among the children of Israel and make them clean.
λαβὲ τοὺς λευίτας ἐκ μέσου υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἀφαγνιεῖς αὐτούς
- 7** Đây là điều người phải làm cho họ được sạch: Người phải rảy nước rửa tội trên mình họ; họ phải cạo hết tóc cùng mình, giặt quần áo, và dọn cho mình được sạch.
And this is how you are to make them clean: let the holy water which takes away sin be put on them, and let the hair all over their bodies be cut off with a sharp blade, and let their clothing be washed and their bodies made clean.
καὶ οὕτως ποιήσεις αὐτοῖς τὸν ἄγνισμὸν αὐτῶν περιρρανεῖς αὐτούς ὕδωρ ἄγνισμοῦ καὶ ἐπελεύσεται ξυρὸν ἐπὶ πάν τὸ σῶμα αὐτῶν καὶ πλυνοῦσιν τὰ ἰμάτια αὐτῶν καὶ καθαροὶ ἔσονται
- 8** Đoạn, họ phải bắt một con bò đực với của lễ chay bằng bột lọc nhồi dầu cạy theo; còn người bắt một con bò đực tư thứ nhì dùng về của lễ chuộc tội;
Then let them take a young ox and its meal offering, crushed grain mixed with oil, and take another ox for a sin-offering.
καὶ λήμψονται μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν καὶ τούτου θυσίαν σεμιδάλεως ἀναπεποιημένην ἐν ἐλαίῳ καὶ μόσχον ἐνιαύσιον ἐκ βοῶν λήμψη περι ἁμαρτίας

- 9** rồi biểu người Lê-vi đến gần trước hội mạc và nhóm cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.
And make the Levites come forward in front of the Tent of meeting, and let all the children of Israel come together:
καὶ προσάξεις τοὺς λευίτας ἔναντι τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ συνάξεις πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραὴλ
- 10** Vậy, người phải biểu người Lê-vi đến gần trước mặt Đức Giê-hô-va, rồi dân Y-sơ-ra-ên sẽ đặt tay trên mình người Lê-vi.
And you are to take the Levites before the Lord: and the children of Israel are to put their hands on them:
καὶ προσάξεις τοὺς λευίτας ἔναντι κυρίου καὶ ἐπιθήσουσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τοὺς λευίτας
- 11** A-rôn sẽ dâng người Lê-vi làm của lễ do phần dân Y-sơ-ra-ên mà đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, và họ sẽ được phần làm công việc của Đức Giê-hô-va.
And Aaron is to give the Levites to the Lord as a wave offering from the children of Israel, so that they may do the Lord's work.
καὶ ἀφοριεῖ ααρων τοὺς λευίτας ἀπόδομα ἔναντι κυρίου παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἔσονται ὥστε ἐργάζεσθαι τὰ ἔργα κυρίου
- 12** Đoạn, người Lê-vi sẽ đặt tay trên đầu hai con bò đực, và người phải dâng con này làm của lễ chuộc tội và con kia làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, để làm lễ chuộc tội cho người Lê-vi.
And the Levites are to put their hands on the heads of the oxen, and one of the oxen is to be offered for a sin-offering and the other for a burned offering to the Lord to take away the sin of the Levites.
οἱ δὲ λευῖται ἐπιθήσουσιν τὰς χεῖρας ἐπὶ τὰς κεφαλὰς τῶν μόσχων καὶ ποιήσει τὸν ἕνα περὶ ἁμαρτίας καὶ τὸν ἕνα εἰς ὀλοκαύτωμα κυρίῳ ἐξιλάσασθαι περὶ αὐτῶν
- 13** Kế đó, người phải biểu người Lê-vi đứng trước mặt A-rôn và các con trai người, rồi dâng họ như một của lễ đưa qua đưa lại cho Đức Giê-hô-va.
Then the Levites are to be put before Aaron and his sons, to be offered as a wave offering to the Lord.
καὶ στήσεις τοὺς λευίτας ἔναντι κυρίου καὶ ἔναντι ααρων καὶ ἔναντι τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἀποδώσεις αὐτοὺς ἀπόδομα ἔναντι κυρίου
- 14** Như vậy người sẽ biệt riêng ra người Lê-vi với dân Y-sơ-ra-ên, và người Lê-vi sẽ thuộc về ta.
So you are to make the Levites separate from the children of Israel, and the Levites will be mine.
καὶ διαστελεῖς τοὺς λευίτας ἐκ μέσου υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἔσονται ἐμοί
- 15** Sau việc ấy, người Lê-vi sẽ đến dâng làm công việc của hội mạc. Ấy, ng ời sẽ làm cho họ được sạch và dâng như của lễ đưa qua đưa lại vậy.
After that, the Levites will go in to do whatever has to be done in the Tent of meeting; you are to make them clean and give them as a wave offering.
καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσονται οἱ λευῖται ἐργάζεσθαι τὰ ἔργα τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ καθαριεῖς αὐτοὺς καὶ ἀποδώσεις αὐτοὺς ἔναντι κυρίου
- 16** Bởi vì, giữa dân Y-sơ-ra-ên người Lê-vi ban trọn cho ta; ta đã chọn lấy họ về ta thế cho hết thấy con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.
For they have been given to me from among the children of Israel; in place of every mother's first son, the first to come to birth in Israel, I have taken them for myself.
ὅτι ἀπόδομα ἀποδεδομένοι οὗτοί μοί εἰσιν ἐκ μέσου υἱῶν ἰσραὴλ ἀντὶ τῶν διανοιγόντων πᾶσαν μήτραν πρωτοτόκων πάντων ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ εἴληφα αὐτοὺς ἐμοί

- 17 Vì chung hết thầy con đầu lòng trong dân Y-sơ-ra-ên đều thuộc về ta, bất luận người hay vật; ta đã biệt chúng nó riêng ra cho ta trong ngày ta hành hại mọi con đầu lòng tại xứ Ê-díp-tô,
 For every mother's first son among the children of Israel is mine, the first male birth of man or beast: on the day when I sent death on all the first sons in the land of Egypt, I made them mine.
 ὅτι ἐμοὶ πᾶν πρωτότοκον ἐν υἱοῖς ἰσραὴλ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους ἡ ἡμέρα ἐπάταξα πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἡγίασα αὐτοὺς ἐμοὶ
- 18 và ta đã chọn lấy người Lê-vi thế cho mọi con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên.
 And in place of the first sons among the children of Israel, I have taken the Levites.
 καὶ ἔλαβον τοὺς λευίτας ἀντὶ παντὸς πρωτοτόκου ἐν υἱοῖς ἰσραὴλ
- 19 Bởi trong dân Y-sơ-ra-ên ta đã chọn người Lê-vi ban trọn cho A-rôn và các con trai người, đặng làm công việc của dân Y-sơ-ra-ên ở trong hội mạc, cùng làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, hầu cho khi họ đến gần nơi thánh, chẳng có tai hại chi trong dân Y-sơ-ra-ên.
 And I have given them to Aaron and to his sons, from among the children of Israel, to undertake for them all the work of the Tent of meeting, and to take away sin from the children of Israel so that no evil may come on them when they come near the holy place.
 καὶ ἀπέδωκα τοὺς λευίτας ἀπόδομα δεδομένους ααρων καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἐκ μέσου υἱῶν ἰσραὴλ ἐργάζεσθαι τὰ ἔργα τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐξιλάσκεσθαι περὶ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ οὐκ ἔσται ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ προσεγγίζων πρὸς τὰ ἅγια
- 20 Vậy, Môi-se, A-rôn, và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, đối cùng người Lê-vi làm hết mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se về họ; dân Y-sơ-ra-ên đó i cùng người Lê-vi đều làm như vậy.
 All these things Moses and Aaron and the children of Israel did to the Levites; as the Lord gave orders to Moses about the Levites, so the children of Israel did.
 καὶ ἐποίησεν μουσῆς καὶ ααρων καὶ πᾶσα συναγωγή υἱῶν ἰσραὴλ τοῖς λευίταις καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ περὶ τῶν λευιτῶν οὕτως ἐποίησαν αὐτοῖς οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ
- 21 Người Lê-vi bèn làm cho mình được sạch khỏi tội, và giặt áo xống mình; rồi A-rôn dâng họ như của lễ đưa qua đưa lại trước mặt Đức Giê-hô-va, và làm lễ chuộc tội cho, để dọn họ được sạch.
 And the Levites were made clean from sin, and their clothing was washed, and Aaron gave them for a wave offering before the Lord; and Aaron took away their sin and made them clean.
 καὶ ἡγνίσαντο οἱ λευῖται καὶ ἐπλύναντο τὰ ἱμάτια καὶ ἀπέδωκεν αὐτοὺς ααρων ἀπόδομα ἔναντι κυρίου καὶ ἐξιλάσατο περὶ αὐτῶν ααρων ἀφαγνίσασθαι αὐτούς
- 22 Sau rồi, người Lê-vi đến đặng làm công việc mình trong hội mạc trước mặt A-rôn và trước mặt các con trai người. Đối cùng người Lê-vi, người ta làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se về họ.
 And then the Levites went in to do their work in the Tent of meeting before Aaron and his sons: all the orders which the Lord had given Moses about the Levites were put into effect.
 καὶ μετὰ ταῦτα εἰσῆλθον οἱ λευῖται λειτουργεῖν τὴν λειτουργίαν αὐτῶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου ἔναντι ααρων καὶ ἔναντι τῶν υἱῶν αὐτοῦ καθὼς συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ περὶ τῶν λευιτῶν οὕτως ἐποίησαν αὐτοῖς

- 23 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 24 Đây là lệ định về người Lê-vi: Từ hai mươi lăm tuổi sắp lên, người Lê-vi phải đến nhập ban trong công việc của hội mạc.
This is the rule for the Levites: those of twenty-five years old and over are to go in and do the work of the Tent of meeting;
τοῦτό ἐστιν τὸ περὶ τῶν λευιτῶν ἀπὸ πεντεκαικεκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω εἰσελεύσονται ἐνεργεῖν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 25 Nhưng đến năm mươi tuổi, người sẽ ra ban, chẳng làm công việc nữa;
But after they are fifty years old, they are to give up their work and do no more;
καὶ ἀπὸ πενηκονταετοῦς ἀποστήσεται ἀπὸ τῆς λειτουργίας καὶ οὐκ ἐργᾶται ἔτι
- 26 người phải cứ giúp đỡ anh em mình trong hội mạc, coi sóc việc chi đã giao cho, nhưng không nên làm công việc nữa. Người phải đối cùng người Lê-vi mà làm như vậy về chức phận của họ.
But be with their brothers in the Tent of meeting, taking care of it but doing no work. This is what you are to do in connection with the Levites and their work.
καὶ λειτουργήσῃ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου φυλάσσειν φυλακὰς ἔργα δὲ οὐκ ἐργᾶται οὕτως ποιήσεις τοῖς λευίταις ἐν ταῖς φυλακαῖς αὐτῶν
- 1 Tháng giêng năm thứ hai, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se trong đồng vắng Si-na -i rằng:
And the Lord said to Moses, in the waste land of Sinai, in the first month of the second year after they had come out of the land of Egypt,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα ἐν τῷ ἔτει τῷ δευτέρῳ ἐξεληθόντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐν τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ λέγων
- 2 Dân Y-sơ-ra-ên phải giữ lễ Vượt-qua theo kỳ nhất định.
Let the children of Israel keep the Passover at its regular time.
εἰπὼν καὶ ποιείτωσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸ πασχα καθ' ὄραν αὐτοῦ
- 3 Các người phải giữ lễ đó theo kỳ nhất định, tức là ngày mười bốn tháng này, vào buổi chiều tối; các người phải làm theo hết thấy lệ định và luật pháp về lễ đó.
In the fourteenth day of this month, at evening, you are to keep it at the regular time, and in the way ordered in the law.
τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου πρὸς ἑσπέραν ποιήσεις αὐτὸ κατὰ καιροῦ κατὰ τὸν νόμον αὐτοῦ καὶ κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτοῦ ποιήσεις αὐτό
- 4 Vậy, Mô-i-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên để họ giữ lễ Vượt-qua.
And Moses gave orders to the children of Israel to keep the Passover.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ποιῆσαι τὸ πασχα

- 5** Dân Y-sơ-ra-ên giữ lễ Vượt-qua trong tuần tháng giêng, ngày mười bốn, vào buổi chiều tối, tại đồng vắng Si-na -i, làm y mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
So they kept the Passover in the first month, on the fourteenth day of the month, at evening, in the waste land of Sinai: as the Lord gave orders to Moses, so the children of Israel did.
ἐναρχομένου τῆ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ σινα καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ οὕτως ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ
- 6** Vả, có mấy người vì có xác chết mà bị ô uế, không được giữ lễ Vượt-qua trong ngày đó, bèn đến trước mặt Môi-se và A-rôn,
And there were certain men who were unclean because of a dead body, so that they were not able to keep the Passover on that day; and they came before Moses and before Aaron on that day:
καὶ παρεγένοντο οἱ ἄνδρες οἳ ἦσαν ἀκάθαρτοι ἐπὶ ψυχῇ ἀνθρώπου καὶ οὐκ ἠδύναντο ποιῆσαι τὸ πασχα ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ προσῆλθον ἐναντίῳ ν μουσῆ καὶ ααρων ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ
- 7** mà thưa cùng Môi-se rằng: Chúng tôi bị lây ô uế vì xác chết của loài người; sao tại trong dân Y-sơ-ra-ên chúng tôi phải bị cất phần dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va theo kỳ đã chỉ?
And these men said to him, We have been made unclean by the dead body of a man; why may we not make the offering of the Lord at the regular time among the children of Israel?
καὶ εἶπαν οἱ ἄνδρες ἐκείνοι πρὸς αὐτόν ἡμεῖς ἀκάθαρτοι ἐπὶ ψυχῇ ἀνθρώπου μὴ οὖν ὑστερήσωμεν προσενέγκαι τὸ δῶρον κυρίῳ κατὰ καιρὸν αὐτοῦ ἐν μέσῳ υἱῶν ἰσραηλ
- 8** Môi-se đáp rằng: Hãy đợi để ta biết điều Đức Giê-hô-va sẽ truyền dạy về các ngươi.
And Moses said to them, Do nothing till the Lord gives me directions about you.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς μουσῆς στήτε αὐτοῦ καὶ ἀκούσομαι τί ἐντελεῖται κύριος περὶ ὑμῶν
- 9** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 10** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi một người trong vòng các ngươi hay là trong vòng hậu đại các ngươi bị ô uế vì có xác chết, hoặc mắc đi xa, thì cũng buộc phải giữ lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va.
Say to the children of Israel, If any one of you or of your families is unclean because of a dead body, or is on a journey far away, still he is to keep the Passover to the Lord:
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων ἄνθρωπος ἄνθρωπος ὃς ἐὰν γένηται ἀκάθαρτος ἐπὶ ψυχῇ ἀνθρώπου ἢ ἐν ὁδῷ μακρὰν ὑμῖν ἢ ἐν ταῖς γενεαῖς ὑμῶν καὶ ποιήσει τὸ πασχα κυρίῳ
- 11** Mấy người đó phải giữ lễ này ngày mười bốn tháng hai, vào buổi chiều tối, ăn bánh không men cùng rau đắng,
In the second month, on the fourteenth day, in the evening, they are to keep it, taking it with unleavened bread and bitter-tasting plants;
ἐν τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ ἐν τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τὸ πρὸς ἑσπέραν ποιήσουσιν αὐτὸ ἐπ' ἄζύμων καὶ πικρῶν φάγονται αὐτό

- 12** chớ nên để chi còn dư lại đến sáng mai, và cũng chẳng nên bẻ gãy những xương; phải giữ theo mọi luật lệ về lễ Vượt-qua vậy.
Nothing of it is to be kept till the morning, and no bone of it is to be broken: they are to keep it by the rules of the Passover.
οὐ καταλείψουσιν ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸ πρωὶ καὶ ὅστων οὐ συντρίψουσιν ἀπ' αὐτοῦ κατὰ τὸν νόμον τοῦ πασχα ποιήσουσιν αὐτὸ
- 13** Nhưng còn ai tinh sạch và không có đi xa, nếu chẳng giữ lễ Vượt-qua thì sẽ bị truất khỏi dân sự mình: vì người ấy chẳng dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va trong kỳ nhất định; người sẽ mang lấy tội mình.
But the man who, not being unclean or on a journey, does not keep the Passover, will be cut off from his people: because he did not make the offering of the Lord at the regular time, his sin will be on him.
καὶ ἄνθρωπος ὃς ἐὰν καθαρὸς ᾖ καὶ ἐν ὁδῷ μακρῇ οὐκ ἔστιν καὶ ὑστερήσει ποιῆσαι τὸ πασχα ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς ὅτι τὸ δῶρον κυρίῳ οὐ προσήνεγκεν κατὰ τὸν καιρὸν αὐτοῦ ἁμαρτίαν αὐτοῦ λήμψεται ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος
- 14** Khi một khách ngoại bang kiêu ngạo giữa các người mà muốn giữ lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va, thì phải giữ theo lệ định và luật pháp về lễ Vượt-qua. Đồng có một luật lệ cho các người, cho khách ngoại bang, và cho người nào sanh tại trong xứ.
And if a man from another country is among you and has a desire to keep the Passover to the Lord, let him do as is ordered in the law of the Passover: there is to be the same rule for the man from another nation and for him who had his birth in the land.
ἐὰν δὲ προσέλθῃ πρὸς ὑμᾶς προσήλυτος ἐν τῇ γῆ ὑμῶν καὶ ποιήσει τὸ πασχα κυρίῳ κατὰ τὸν νόμον τοῦ πασχα καὶ κατὰ τὴν σύνταξιν αὐτοῦ ποιῆσῃ αὐτὸ νόμος εἷς ἔσται ὑμῖν καὶ τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ αὐτόχθονι τῆς γῆς
- 15** Vả, ngày người ta dựng đền tạm, thì trụ mây bao phủ đền tạm và Trại chứng cớ; ban chiều dường có một vàng lửa ở trên đền tạm cho đến sáng mai.
And on the day when the House was put up, the cloud came down on it, on the Tent of witness; and in the evening there was a light like fire over the House till the morning.
καὶ τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἐστάθη ἡ σκηνὴ ἐκάλυπεν ἡ νεφέλη τὴν σκηνὴν τὸν οἶκον τοῦ μαρτυρίου καὶ τὸ ἑσπέρας ἦν ἐπὶ τῆς σκηνῆς ὡς εἶδος πυρὸς ἕως πρωὶ
- 16** Hằng có như vậy; ban ngày trụ mây bao phủ đền tạm, và ban đêm giống như có lửa.
And so it was at all times: it was covered by the cloud, and by a light as of fire by night.
οὕτως ἐγένετο διὰ παντός ἡ νεφέλη ἐκάλυπτεν αὐτὴν ἡμέρας καὶ εἶδος πυρὸς τὴν νύκτα
- 17** Mỗi khi trụ mây cất lên khỏi Trại, thì dân Y-sơ-ra-ên ra đi; trong nơi nào trụ mây dừng lại, thì dân Y-sơ-ra-ên hạ trại ở đó.
And whenever the cloud was taken up from over the House, then the children of Israel went journeying on; and in the place where the cloud came to rest, there the children of Israel put up their tents.
καὶ ἡνίκα ἀνέβη ἡ νεφέλη ἀπὸ τῆς σκηνῆς καὶ μετὰ ταῦτα ἀπήραν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ καὶ ἐν τῷ τόπῳ οὗ ἦν ἔσθη ἡ νεφέλη ἐκεῖ παρενέβαλον οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ

- 18** Dân Y-sơ-ra-ên ra đi theo mạng Đức Giê-hô-va, và hạ trại theo mạng Đức Giê-hô-va. Trọn trong lúc trụ mây ngự trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ đóng trại.
At the order of the Lord the children of Israel went forward, and at the order of the Lord they put up their tents: as long as the cloud was resting on the House, they did not go away from that place.
διὰ προστάγματος κυρίου παρεμβαλοῦσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ διὰ προστάγματος κυρίου ἀπαροῦσιν πάσας τὰς ἡμέρας ἐν αἷς σκιάζει ἡ νεφέλη ἐπὶ τῆς σκηνῆς παρεμβαλοῦσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ
- 19** Khi nào trụ mây ngự lâu trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên vâng theo mạng Đức Giê-hô-va, chẳng hề ra đi.
When the cloud was resting on the House for a long time the children of Israel, waiting for the order of the Lord, did not go on.
καὶ ὅταν ἐφέλικται ἡ νεφέλη ἐπὶ τῆς σκηνῆς ἡμέρας πλείους καὶ φυλάσσονται οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὴν φυλακὴν τοῦ θεοῦ καὶ οὐ μὴ ἐξάρωσιν
- 20** Nhưng khi nào trụ mây ngự ít ngày trên đền tạm, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ vâng theo mạng Đức Giê-hô-va mà hạ trại và ra đi.
Sometimes the cloud was resting on the House for two or three days; then, by the order of the Lord, they kept their tents in that place, and when the Lord gave the order they went on.
καὶ ἔσται ὅταν σκεπάσῃ ἡ νεφέλη ἡμέρας ἀριθμῶ ἐπὶ τῆς σκηνῆς διὰ φωνῆς κυρίου παρεμβαλοῦσιν καὶ διὰ προστάγματος κυρίου ἀπαροῦσιν
- 21** Khi trụ mây ngự tại đó từ buổi chiều đến sáng mai, và khi đến sáng mai trụ mây cất lên, thì ra đi; không cứ ngày hay đêm trụ mây cất lên, thì họ ra đi.
And sometimes the cloud was there only from evening to morning; and when the cloud was taken up in the morning they went on their journey again: or if it was resting there by day and by night, whenever the cloud was taken up they went forward.
καὶ ἔσται ὅταν γένηται ἡ νεφέλη ἀφ' ἑσπέρας ἕως πρωὶ καὶ ἀναβῆ ἡ νεφέλη τὸ πρωὶ καὶ ἀπαροῦσιν ἡμέρας ἢ νυκτός
- 22** Trụ mây ngự trên đền tạm hoặc hai ngày, hoặc một tháng, hoặc lâu hơn nữa, thì dân Y-sơ-ra-ên cứ đóng trại, không hề ra đi; nhưng khi trụ mây cất lên, thì họ ra đi.
Or if the cloud came to rest on the House for two days or a month or a year without moving, the children of Israel went on waiting there and did not go on; but whenever it was taken up they went forward on their journey.
μηνὸς ἡμέρας πλεοναζούσης τῆς νεφέλης σκιαζούσης ἐπ' αὐτῆς παρεμβαλοῦσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ οὐ μὴ ἀπάρωσιν
- 23** Dân Y-sơ-ra-ên hạ trại và ra đi tùy theo mạng Đức Giê-hô-va; họ theo chương trình của Đức Giê-hô-va, tùy mạng Ngài đã cậy Môi-se mà truyền cho.
At the word of the Lord they put up their tents, and at the word of the Lord they went forward on their journey: they kept the orders of the Lord as he gave them by Moses.
ὅτι διὰ προστάγματος κυρίου ἀπαροῦσιν τὴν φυλακὴν κυρίου ἐφυλάξαντο διὰ προστάγματος κυρίου ἐν χειρὶ μουσῆ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 2** Hãy làm hai ống loa bằng bạc, đánh giát, dùng cho người để nhóm hiệp hội chúng và truyền cho các trại quân ra đi.
Make two silver horns of hammered work, to be used for getting the people together and to give the sign for the moving of the tents.
 ποίησον σεαυτῷ δύο σάλπιγγας ἀργυρᾶς ἐλατὺς ποιήσεις αὐτάς καὶ ἔσονται σοι ἀνακαλεῖν τὴν συναγωγὴν καὶ ἐξαίρειν τὰς παρεμβολάς
- 3** Khi nào người ta thổi loa, toàn hội chúng sẽ nhóm lại gần bên người, tại cửa hội mạc.
When they are sounded, all the people are to come together to you at the door of the Tent of meeting.
 καὶ σαλπύσεις ἐν αὐταῖς καὶ συναχθήσεται πᾶσα ἡ συναγωγὴ ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 4** Nếu người ta thổi chỉ một ống loa, thì các quan trưởng, tức là các quan tướng đội-quân Y-so-ra-ên phải nhóm lại gần bên người;
If only one of them is sounded, then the chiefs, the heads of the thousands of Israel, are to come to you.
 ἐὰν δὲ ἐν μιᾷ σαλπύσωσιν προσελεύσονται πρὸς σὲ πάντες οἱ ἄρχοντες ἀρχηγοὶ Ἰσραηλ
- 5** khi các người thổi tiếng vang, thì những trại quân ở về hướng đông phải ra đi.
When a loud note is sounded, the tents placed on the east side are to go forward.
 καὶ σαλπύετε σημασίαν καὶ ἐξαροῦσιν αἱ παρεμβολαὶ αἱ παρεμβάλλουσαι ἀνατολάς
- 6** Khi các người thổi tiếng vang lần thứ nhì, thì những trại quân ở về hướng nam phải ra đi; người ta sẽ thổi tiếng vang khi nào các trại quân phải ra đi vậy.
At the sound of a second loud note, the tents on the south side are to go forward: the loud note will be the sign to go forward.
 καὶ σαλπύετε σημασίαν δευτέραν καὶ ἐξαροῦσιν αἱ παρεμβολαὶ αἱ παρεμβάλλουσαι λίβα καὶ σαλπύετε σημασίαν τρίτην καὶ ἐξαροῦσιν αἱ παρεμβολαὶ αἱ παρεμβάλλουσαι παρὰ θάλασσαν καὶ σαλπύετε σημασίαν τετάρτην καὶ ἐξαροῦσιν αἱ παρεμβολαὶ αἱ παρεμβάλλουσαι πρὸς βορρᾶν σημασία σαλπιούσιν ἐν τῇ ἐξάρσει αὐτῶν
- 7** Khi nhóm hội chúng, các người phải thổi, nhưng đừng thổi tiếng vang.
But when all the people are to come together, the horn is to be sounded but not loudly.
 καὶ ὅταν συναγάγητε τὴν συναγωγὴν σαλπύετε καὶ οὐ σημασία
- 8** Các con trai A-rôn, là những thầy tế lễ, sẽ thổi những ống loa. Từ đời này sang đời kia, ấy sẽ là một lệ định đời đời cho các người.
The horns are to be sounded by the sons of Aaron, the priests; this is to be a law for you for ever, from generation to generation.
 καὶ οἱ υἱοὶ ααρων οἱ ἱερεῖς σαλπιούσιν ταῖς σάλπιγγιν καὶ ἔσται ὑμῖν νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 9** Khi nào trong xứ các người phải ra chiến trận cùng kẻ thù nghịch xông đánh mình, thì phải thổi loa tiếng vang; Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người sẽ nhớ lại các người, và các người sẽ được giải thoát khỏi kẻ thù nghịch.
And if you go to war in your land against any who do you wrong, then let the loud note of the horn be sounded; and the Lord your God will keep you in mind and give you salvation from those who are against you.
 ἐὰν δὲ ἐξέλθητε εἰς πόλεμον ἐν τῇ γῆ ὑμῶν πρὸς τοὺς ὑπεναντίους τοὺς ἀνθεστηκότας ὑμῖν καὶ σημανεῖτε ταῖς σάλπιγγιν καὶ ἀναμνησθήσεσθε ἕνα ντι κυρίου καὶ διασωθήσεσθε ἀπὸ τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν

- 10** Trong những ngày vui mừng, trong các lễ trọng thể và đầu tháng của các người, thì phải thổi loa khi dâng những của lễ thiêu và của lễ thù ân mình; loa sẽ dùng làm kỷ niệm trước mặt Đức Chúa Trời của các người. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các người.
And on days of joy and on your regular feasts and on the first day of every month, let the horns be sounded over your burned offerings and your peace-offerings; and they will put the Lord in mind of you: I am the Lord your God.
καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις τῆς εὐφροσύνης ὑμῶν καὶ ἐν ταῖς ἑορταῖς ὑμῶν καὶ ἐν ταῖς νομηνίαις ὑμῶν σαλπιεῖτε ταῖς σάλπιγξιν ἐπὶ τοῖς ὀλοκαυτώμασιν καὶ ἐπὶ ταῖς θυσίαις τῶν σωτηρίων ὑμῶν καὶ ἔσται ὑμῖν ἀνάμνησις ἔναντι τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 11** Xây trong ngày hai mươi tháng hai, năm thứ hai, thì trụ mây cất lên khỏi đền tạm chứng có.
Now in the second year, on the twentieth day of the second month, the cloud was taken up from over the Tent of witness.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ δευτέρῳ ἐν τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ εἰκάδι τοῦ μηνὸς ἀνέβη ἡ νεφέλη ἀπὸ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 12** Dân Y-sơ-ra-ên, theo chương trình đã định, ra từ đồng vắng Si-na -i, và trụ mây dừng lại tại đồng vắng Pha-ran.
And the children of Israel went on their journey out of the waste land of Sinai; and the cloud came to rest in the waste land of Paran.
καὶ ἐξῆραν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ σὺν ἀπαρτίαις αὐτῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα καὶ ἔστη ἡ νεφέλη ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ φαραν
- 13** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng của Đức Giê-hô-va cậy Môi-se truyền cho, mà ra đi lần thứ nhất.
They went forward for the first time on their journey as the Lord had given orders by the hand of Moses.
καὶ ἐξῆραν πρῶτοι διὰ φωνῆς κυρίου ἐν χειρὶ μουσῆ
- 14** Ngọn cờ của trại quân Giu-đa, tùy theo các đội ngũ mình, đi trước. Na-ha-sôn, con trai A-mi-na-đáp, thống lãnh quân đội Giu-đa.
First the flag of the children of Judah went forward with their armies: and at the head of his army was Nahshon, the son of Amminadab.
καὶ ἐξῆραν τάγμα παρεμβολῆς υἱῶν ἰουδα πρῶτοι σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως αὐτῶν ναασων υἱὸς αμιναδαβ
- 15** Na-tha-na-ên, con trai Xu -a, thống lãnh quân đội của chi phái Y-sa-ca.
And at the head of the army of the children of Issachar was Nethanel, the son of Zuar.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱῶν ἰσσαχαρ ναθαναηλ υἱὸς σωγαρ
- 16** Ê-li-áp, con trai Hê-lôn, thống lãnh quân đội của chi phái Sa-bu-lôn.
And at the head of the army of the children of Zebulun was Eliab, the son of Helon.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱῶν ζαβουλων ελιαβ υἱὸς χαλων
- 17** Bấy giờ, đền tạm đã tháo dỡ, rồi con cháu Ghết-sôn và con cháu Mê-ra-ri khiêng đền tạm, bèn ra đi.
Then the House was taken down; and the sons of Gershon and the sons of Merari, who were responsible for moving the House, went forward.
καὶ καθελοῦσιν τὴν σκηνὴν καὶ ἐξαροῦσιν οἱ υἱοὶ γεδων καὶ οἱ υἱοὶ μεραρι αἶροντες τὴν σκηνήν
- 18** Kế đó, ngọn cờ của trại quân Ru-bên ra đi, tùy theo các đội ngũ mình. Ê-lít-su, con trai Sê-đêu, thống lãnh quân đội Ru-bên.
Then the flag of the children of Reuben went forward with their armies: and at the head of his army was Elizur, the son of Shedeur.
καὶ ἐξῆραν τάγμα παρεμβολῆς ρουβην σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως αὐτῶν ελισουρ υἱὸς σεδιουρ

- 19 Sê-lu-mi-ên, con trai Xu-ri-ha-đai, thống lãnh quân đội của chi phái Si-mê-ôn.
And at the head of the army of the children of Simeon was Shelumiel, the son of Zurishaddai.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν συμεων σαλαμηλ υἱὸς σουρισαδαι
- 20 Ê-li-sáp, con trai Đê -u-ên, thống lãnh quân đội của chi phái Gát.
At the head of the army of the children of Gad was Eliasaph, the son of Reuel.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν γαδ ελισαφ ὁ τοῦ ραγουηλ
- 21 Bấy giờ, các người Kê-hát khiêng những vật thánh ra đi; người ta dựng đền tạm lên đàng lúc đợi họ đến.
Then the Kohathites went forward with the holy place; the others put up the House ready for their coming.
καὶ ἔξαροῦσιν οἱ υἱοὶ καθ αἶροντες τὰ ἅγια καὶ στήσουσιν τὴν σκηνὴν ἕως παραγένωνται
- 22 Đoạn, ngọn cờ của trại quân con cháu Ep-ra-im ra đi, tùy theo đội ngũ mình. Ê-li-sa-ma, con trai A-mi-hút, thống lãnh quân đội Ep-ra-im.
Then the flag of the children of Ephraim went forward with their armies: and at the head of his army was Elishama, the son of Ammihud.
καὶ ἔξαροῦσιν τάγμα παρεμβολῆς εφραιμ σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως αὐτῶν ελισαμα υἱὸς εμιουδ
- 23 Ga-ma-li- n, con trai Phê-đát-su, thống lãnh quân đội của chi phái Ma-na-se.
At the head of the army of the children of Manasseh was Gamaliel, the son of Pedahzur.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν μανασση γαμαλιηλ ὁ τοῦ φαδασσουρ
- 24 A-bi-đan, con trai Ghi-đeo-ni, thống lãnh quân đội của chi phái Bê-n-gia-min.
At the head of the army of the children of Benjamin was Abidan, the son of Gideoni.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν βενιαμιν αβιδαν ὁ τοῦ γαδεωνι
- 25 Rốt lại, ngọn cờ của trại quân Đan ra đi, tùy theo các đội ngũ mình; nó làm hậu binh của các trại quân khác. A-hi-ê-xe, con trai A-mi-sa-đai, thống lãnh quân đội Đan.
And the flag of the children of Dan, whose tents were moved last of all, went forward with their armies: and at the head of his army was Ahiezer, the son of Ammishaddai.
καὶ ἔξαροῦσιν τάγμα παρεμβολῆς υἱὸν δαν ἔσχατοι πασῶν τῶν παρεμβολῶν σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως αὐτῶν αχιεζερ ὁ τοῦ αμισαδαι
- 26 Pha-ghi-ên, con trai Oc-ran, thống lãnh quân đội của chi phái A-se.
At the head of the army of the children of Asher was Pagiel, the son of Ochran.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν ασηρ φαγιαηλ υἱὸς εχραν
- 27 A-hi-ra, con trai Ê-nan, thống lãnh quân đội của chi phái Nép-ta-li.
And at the head of the army of the children of Naphtali was Ahira, the son of Enan.
καὶ ἐπὶ τῆς δυνάμεως φυλῆς υἱὸν νεφθαλι αχιρε υἱὸς αιναν

- 28** Đó là thứ tự về sự cất binh đi của dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo các đội ngũ mình; ấy, họ ra đi là như vậy.
This was the order in which the children of Israel were journeying by armies; so they went forward.
αὗται αἱ στρατιαὶ υἰῶν ἰσραηλ καὶ ἐξῆραν σὺν δυνάμει αὐτῶν
- 29** Và, Mô-i-se nói cùng Hô-báp, con trai Rê -u-ên, người Ma-đi-an, tức là anh vợ mình, mà rằng: Chúng tôi đi đến xứ mà Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta sẽ ban xứ đó cho các ngươi. Xin anh hãy đi cùng chúng tôi, chúng tôi sẽ đãi anh tử tế; vì Đức Giê-hô-va có hứa ban ơn cho dân Y-sơ-ra-ên.
Then Moses said to Hobab, the son of his father-in-law Reuel the Midianite, We are journeying to that place of which the Lord has said, I will give it to you: so come with us, and it will be for your profit: for the Lord has good things in store for Israel.
καὶ εἶπεν μουσῆς τῷ ἰωβαβ υἱῷ ραγουηλ τῷ μαδιανίτῃ τῷ γαμβρῷ μουσῆ ἐξαίρομεν ἡμεῖς εἰς τὸν τόπον ὃν εἶπεν κύριος τοῦτον δώσω ὑμῖν δεῦρο μεθ' ἡμῶν καὶ εὖ σε ποιήσομεν ὅτι κύριος ἐλάλησεν καλὰ περὶ ἰσραηλ
- 30** Hô-báp đáp rằng: Tôi không đi đâu, nhưng tôi sẽ đi về xứ sở tôi, là nơi bà con tôi.
But he said, I will not go with you, I will go back to the land of my birth and to my relations.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν οὐ πορεύσομαι ἀλλὰ εἰς τὴν γῆν μου καὶ εἰς τὴν γενεάν μου
- 31** Mô-i-se lại nói rằng: Tôi xin anh chớ bỏ chúng tôi, vì anh biết nơi nào trong đồng vắng chúng tôi có thể hạ trại được; anh sẽ dường như con mắt cho chúng tôi vậy.
And he said, Do not go from us; for you will be eyes for us, guiding us to the right places in the waste land to put up our tents.
καὶ εἶπεν μὴ ἐγκαταλίπῃς ἡμᾶς οὗ εἵνεκεν ἦσθα μεθ' ἡμῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἔση ἐν ἡμῖν πρεσβύτης
- 32** Nếu anh đi cùng chúng tôi, thì chúng tôi sẽ làm cho anh hưởng ơn lành mà Đức Giê-hô-va sẽ làm cho chúng tôi.
And if you come with us, we will give you a part in whatever good the Lord does for us.
καὶ ἔσται ἐὰν πορευθῆς μεθ' ἡμῶν καὶ ἔσται τὰ ἀγαθὰ ἐκεῖνα ὅσα ἐὰν ἀγαθοποιήσῃ κύριος ἡμᾶς καὶ εὖ σε ποιήσομεν
- 33** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên ra đi từ núi Đức Giê-hô-va, đi trong ba ngày đường; hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đi trước trong lúc ba ngày đường này, đặng tìm cho dân một nơi an nghỉ.
So they went forward three days' journey from the mountain of the Lord; and the ark of the Lord's agreement went three days' journey before them, looking for a resting-place for them;
καὶ ἐξῆραν ἐκ τοῦ ὄρους κυρίου ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν καὶ ἡ κιβωτὸς τῆς διαθήκης κυρίου προεπορεύετο προτέρα αὐτῶν ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν κατασκέπασθαι αὐτοῖς ἀνάπαυσιν
- 34** Trong lúc ban ngày, khi dân Y-sơ-ra-ên dời trại quân đi, thì trụ mây của Đức Giê-hô-va ở trên họ.
And by day the cloud of the Lord went over them, when they went forward from the place where they had put up their tents.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐξαίρειν τὴν κιβωτὸν καὶ εἶπεν μουσῆς ἐξεγέρθητι κύριε διασκορπισθήτωσαν οἱ ἐχθροὶ σου φυγέτωσαν πάντες οἱ μισοῦντές σε

- 35** Khi hòm giao ước đi, thì Môi-se nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỗi dậy, để kẻ thù nghịch Ngài bị tản lạc, và kẻ nào ghét Ngài chạy trốn trước mặt Ngài!
 And when the ark went forward Moses said, Come up, O Lord, and let the armies of those who are against you be broken, and let your haters go in flight before you.
 και ἐν τῇ καταπαύσει εἶπεν ἐπίστρεφε κύριε χιλιάδας μυριάδας ἐν τῷ ἰσραηλ
- 36** Khi người ta để hòm giao ước xuống, thì Môi-se nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin trở lại cùng muôn vãn của Y-sơ-ra-ên!
 And when it came to rest, he said, Take rest, O Lord, and give a blessing to the families of Israel.
 και ἡ νεφέλη ἐγένετο σκιάζουσα ἐπ' αὐτοῖς ἡμέρας ἐν τῷ ἐξαίρειν αὐτοὺς ἐκ τῆς παρεμβολῆς
- 1** Vả, dân sự bèn lảm bảm, và điều đó chẳng đẹp tại Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va nghe, cơn thịnh nộ Ngài nổi lên, lửa của Đức Giê-hô-va cháy phừng phừng giữa dân sự và thiêu hóa đầu cùng trại quân.
 Now the people were saying evil against the Lord; and the Lord, hearing it, was angry and sent fire on them, burning the outer parts of the tent-circle.
 και ἦν ὁ λαὸς γογγύζων πονηρὰ ἔναντι κυρίου καὶ ἤκουσεν κύριος καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ καὶ ἐξεκαύθη ἐν αὐτοῖς πῦρ παρὰ κυρίου καὶ κατέφαγεν μέρος τι τῆς παρεμβολῆς
- 2** Dân sự bèn kêu la cùng Môi-se; Môi-se cầu xin Đức Giê-hô-va, thì lửa ngừng lại.
 And the people made an outcry to Moses, and Moses made prayer to the Lord, and the fire was stopped.
 και ἐκέκραζεν ὁ λαὸς πρὸς μουσῆν καὶ ἤρξατο μουσῆς πρὸς κύριον καὶ ἐκόπασεν τὸ πῦρ
- 3** Người ta đặt tên chỗ này là Tha-bê-ra, vì lửa của Đức Giê-hô-va đã cháy giữa dân sự.
 So that place was named Taberah, because of the fire of the Lord which had been burning among them.
 και ἐκλήθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου ἐμπυρισμός ὅτι ἐξεκαύθη ἐν αὐτοῖς πῦρ παρὰ κυρίου
- 4** Bọn dân tạp ở trong dân Y-sơ-ra-ên sanh lòng tham muốn, đến nỗi dân Y-sơ-ra-ên lại khóc nữa mà rằng: Ai sẽ cho chúng tôi ăn thịt?
 And the mixed band of people who went with them were overcome by desire: and the children of Israel, weeping again, said, Who will give us flesh for our food?
 και ὁ ἐπίμικτος ὁ ἐν αὐτοῖς ἐπεθύμησαν ἐπιθυμίαν καὶ καθίσαντες ἔκλαιον καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ εἶπαν τίς ἡμᾶς ψωμιεῖ κρέα
- 5** Chúng tôi nhớ những cá chúng tôi ăn nhưng không tại xứ Ê-đíp-tô, những dưa chuột, dưa gang, củ kiệu, hành, và tỏi.
 Sweet is the memory of the fish we had in Egypt for nothing, and the fruit and green plants of every sort, sharp and pleasing to the taste: ἐμνήσθημεν τοὺς ἰχθύας οὓς ἠσθίομεν ἐν αἰγύπτῳ δωρεάν καὶ τοὺς σικύας καὶ τοὺς πέποννας καὶ τὰ πράσα καὶ τὰ κρόμυα καὶ τὰ σκόρδα
- 6** Bây giờ, linh hồn chúng tôi bị khô héo, không có chi hết! Mất chỉ thấy ma-na mà thôi.
 But now our soul is wasted away; there is nothing at all: we have nothing but this manna before our eyes.
 νυνὶ δὲ ἡ ψυχὴ ἡμῶν κατάξηρος οὐδὲν πλὴν εἰς τὸ μαννα οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν

- 7 Vả, Ma-na hình như hạt ngò, sắc như trân châu.
Now the manna was like a seed of grain, like small clear drops.
τὸ δὲ μαννα ὡσεὶ σπέρμα κορίου ἐστὶν καὶ τὸ εἶδος αὐτοῦ εἶδος κρυστάλλου
- 8 Dân sự đi tản ra và hót lấy, rồi nghiền bằng cối xay, hay là giã bằng cối giã, nấu trong một cái nồi và làm bánh; nếm giống như bánh nhỏ có pha dầu.
The people went about taking it up from the earth, crushing it between stones or hammering it to powder, and boiling it in pots, and they made cakes of it: its taste was like the taste of cakes cooked with oil.
καὶ διεπορεύετο ὁ λαὸς καὶ συνέλεγον καὶ ἤληθον αὐτὸ ἐν τῷ μύλῳ καὶ ἔτριβον ἐν τῇ θυίᾳ καὶ ἤψουν αὐτὸ ἐν τῇ χύτρᾳ καὶ ἐποίουν αὐτὸ ἐγκρυφία
ς καὶ ἦν ἡ ἡδονὴ αὐτοῦ ὡσεὶ γεῦμα ἐγκρίς ἐξ ἐλαίου
- 9 Khi ban tối mù sương xuống trên trại quân, thì ma-na cũng xuống nữa.
When the dew came down on the tents at night, the manna came down with it.
καὶ ὅταν κατέβη ἡ δρόσος ἐπὶ τὴν παρεμβολὴν νυκτός κατέβαινε τὸ μαννα ἐπ' αὐτῆς
- 10 Vây, Môi-se nghe dân sự khóc, mỗi người ở trong nhà mình, tại nơi cửa trại mình: cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên phùng phùng,
And at the sound of the people weeping, every man at his tent-door, the wrath of the Lord was great, and Moses was very angry.
καὶ ἤκουσεν μουσῆς κλαιόντων αὐτῶν κατὰ δῆμους αὐτῶν ἕκαστον ἐπὶ τῆς θύρας αὐτοῦ καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ κύριος σφόδρα καὶ ἔναντι μουσῆ ἦν πονηρόν
- 11 và Môi-se lấy làm buồn bực về điều đó. Môi-se bèn thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Sao Ngài làm cho tôi tở Ngài buồn? Sao tôi chẳng được ơn trừ ớc mặt Ngài, và sao Ngài lại chất gánh nặng của hết thảy dân sự này trên mình tôi?
And Moses said to the Lord, Why have you done me this evil? and why have I not grace in your eyes, that you have put on me the care of all this people?
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κύριον ἵνα τί ἐκάκωσας τὸν θεράποντά σου καὶ διὰ τί οὐχ εὔρηκα χάριν ἔναντίον σου ἐπιθεῖναι τὴν ὀρμὴν τοῦ λαοῦ τούτου ἐπ' ἐμέ
- 12 Tôi há có thọ thai dân này sao? há có sanh đẻ nó sao? mà Ngài lại phán biểu tôi rằng: Hãy ẵm dân này trong lòng người, như người cha nuôi bế ng đứa trẻ bú, cho đến xú mà Ngài có thể hứa ban cho tổ phụ của chúng nó.
Am I the father of all this people? have I given them birth, that you say to me, Take them in your arms, like a child at the breast, to the land which you gave by an oath to their fathers?
μὴ ἐγὼ ἐν γαστρὶ ἔλαβον πάντα τὸν λαὸν τούτον ἢ ἐγὼ ἔτεκον αὐτούς ὅτι λέγεις μοι λαβὲ αὐτὸν εἰς τὸν κόλπον σου ὡσεὶ ἄραι τιθηνὸς τὸν θηλάζοντα εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσας τοῖς πατέρας αὐτῶν
- 13 Tôi sẽ có thịt ở đâu đặng phát cho cả dân sự này? bởi vì họ khóc về tôi mà rằng: Hãy cho chúng tôi ăn thịt.
Where am I to get flesh to give to all this people? For they are weeping to me and saying, Give us flesh for our food.
πόθεν μοι κρέα δοῦναι παντὶ τῷ λαῷ τούτῳ ὅτι κλαίουσιν ἐπ' ἐμοὶ λέγοντες δὸς ἡμῖν κρέα ἵνα φάγωμεν

- 14** Tôi không thể một mình gánh hết dân sự này, vì thật là rất nặng nề cho tôi quá!
I am not able by myself to take the weight of all this people, for it is more than my strength.
 οὐ δυνήσομαι ἐγὼ μόνος φέρειν τὸν λαὸν τοῦτον ὅτι βαρύτερόν μοί ἐστιν τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 15** Nếu Chúa đãi tôi như vậy, và nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin thà giết tôi đi, để tôi không thấy sự khốn nạn tôi!
If this is to be my fate, put me to death now in answer to my prayer, if I have grace in your eyes; and let me not see my shame.
 εἰ δὲ οὕτως σὺ ποιεῖς μοι ἀπόκτεινόν με ἀναιρέσει εἰ εὐρηκα ἔλεος παρὰ σοῖ ἵνα μὴ ἴδω μου τὴν κάκωσιν
- 16** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Hãy nhóm hiệp cho ta bảy mươi người trong bực trưởng lão Y-so-ra-ên, tức là những kẻ người biết là trưởng lão và cai quản dân sự; hãy dẫn các người ấy đến hội mạc, đứng tại đó với người.
And the Lord said to Moses, Send for seventy of the responsible men of Israel, who are in your opinion men of weight and authority over the people; make them come to the Tent of meeting and be there with you.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν συνάγαγέ μοι ἑβδομήκοντα ἄνδρας ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων ἰσραηλ οὓς αὐτὸς σὺ οἶδας ὅτι οὗτοί εἰσιν πρεσβύτεροι τοῦ λαοῦ καὶ γραμματεῖς αὐτῶν καὶ ἄξεις αὐτοὺς πρὸς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ στήσονται ἐκεῖ μετὰ σοῦ
- 17** Đoạn, ta sẽ ngự xuống, nói chuyện tại đó với người; ta sẽ lấy Thần cảm người mà ban cho những người đó, để họ chịu gánh nặng về dân sự với người, và người không phải gánh một mình.
And I will come down and have talk with you there: and I will take some of the spirit which is on you and put it on them, and they will take part of the weight of the people off you, so that you do not have to take it by yourself.
 καὶ καταβήσομαι καὶ λαλήσω ἐκεῖ μετὰ σοῦ καὶ ἀφελῶ ἀπὸ τοῦ πνεύματος τοῦ ἐπὶ σοὶ καὶ ἐπιθήσω ἐπ' αὐτούς καὶ συναντιλήμψονται μετὰ σοῦ τὴν ὀρμὴν τοῦ λαοῦ καὶ οὐκ οἴσεις αὐτοὺς σὺ μόνος
- 18** Người phải truyền cho dân sự rằng: Ngày mai phải dọn mình ra thánh, thì các người sẽ ăn thịt. Vì chúng lổ tai Đức Giê-hô-va có nghe các người khóc mà rằng: Ai sẽ cho chúng tôi ăn thịt, vì chúng tôi lấy làm sung sướng tại xứ Ê-díp-tô, bởi cố đó, Đức Giê-hô-va sẽ ban thịt cho các người, thì các người sẽ ăn.
And say to the people, Make yourselves clean before tomorrow and you will have flesh for your food: for in the ears of the Lord you have been weeping and saying, Who will give us flesh for food? for we were well off in Egypt: and so the Lord will give you flesh, and it will be your food;
 καὶ τῷ λαῷ ἐρεῖς ἀγνίσασθε εἰς αὔριον καὶ φάγεσθε κρέα ὅτι ἐκλάυσατε ἔναντι κυρίου λέγοντες τίς ἡμᾶς ψωμίει κρέα ὅτι καλὸν ἡμῖν ἐστιν ἐν αἰγύπτῳ καὶ δώσει κύριος ὑμῖν κρέα φαγεῖν καὶ φάγεσθε κρέα
- 19** Chẳng phải các người sẽ ăn thịt một ngày, hai ngày, năm ngày, mười ngày hay là hai mươi ngày đâu;
Not for one day only, or even for five or ten or twenty days;
 οὐχ ἡμέραν μίαν φάγεσθε οὐδὲ δύο οὐδὲ πέντε ἡμέρας οὐδὲ δέκα ἡμέρας οὐδὲ εἴκοσι ἡμέρας

- 20** nhưng cho đến một tháng trọn, cho đến chừng nào thịt tràn ra lỗ mũi, và các người ngán đi, vì các người đã bỏ Đức Giê-hô-va ở giữa mình, và khóc trước mặt Ngài, mà rằng: Vì sao chúng tôi đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô?
- But every day for a month, till you are tired of it, turning from it in disgust: because you have gone against the Lord who is with you, and have been weeping before him saying, Why did we come out of Egypt?**
- ἕως μηνὸς ἡμερῶν φάγεσθε ἕως ἂν ἐξέλθῃ ἐκ τῶν μυκτῆρων ὑμῶν καὶ ἔσται ὑμῖν εἰς χολέραν ὅτι ἠπειθήσατε κυρίῳ ὃς ἐστὶν ἐν ὑμῖν καὶ ἐκλαύσατε ἐναντίον αὐτοῦ λέγοντες ἵνα τί ἡμῖν ἐξελθεῖν ἐξ αἰγύπτου
- 21** Môi-se thưa rằng: Trong dân sự tôi đương ở đây, có sáu trăm ngàn người đàn ông, mà Ngài có phán rằng: Ta sẽ phát thịt cho dân này ăn trong một tháng trọn.
- Then Moses said, The people, among whom I am, are six hundred thousand men on foot; and you have said, I will give them flesh to be their food for a month.**
- καὶ εἶπεν μουσῆς ἑξακόσιοι χιλιάδες πεζῶν ὁ λαὸς ἐν οἷς εἰμι ἐν αὐτοῖς καὶ σὺ εἶπας κρέα δώσω αὐτοῖς φαγεῖν καὶ φάγονται μῆνα ἡμερῶν
- 22** Người ta há sẽ giết chiên và bò đến đổi được đủ cho họ sao? hay là người ta há sẽ gom hết thủy cá dưới biển đến nổi được đủ cho họ sao?
- Are flocks and herds to be put to death for them? or are all the fish in the sea to be got together so that they may be full?**
- μὴ πρόβατα καὶ βόες σφαγήσονται αὐτοῖς καὶ ἀρκέσει αὐτοῖς ἢ πᾶν τὸ ὄψος τῆς θαλάσσης συναχθήσεται αὐτοῖς καὶ ἀρκέσει αὐτοῖς
- 23** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Tay của Đức Giê-hô-va đã vắn lại sao? Người sẽ xem thử điều ta đã phán cùng người có xảy đến hay chăng.
- And the Lord said to Moses, Has the Lord's hand become short? Now you will see if my word comes true for you or not.**
- καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν μὴ χεὶρ κυρίου οὐκ ἐξαρκέσει ἤδη γνώσει εἰ ἐπικαταλήμψεται σε ὁ λόγος μου ἢ οὐ
- 24** Môi-se bèn đi ra, thuật lại các lời Đức Giê-hô-va cho dân sự, rồi nhóm hiệp bảy mươi người trong bực trưởng lão của dân sự, đặt đẽ xung quanh Trại.
- And Moses went out and gave the people the words of the Lord: and he took seventy of the responsible men of the people, placing them round the Tent.**
- καὶ ἐξῆλθεν μουσῆς καὶ ἐλάλησεν πρὸς τὸν λαὸν τὰ ῥήματα κυρίου καὶ συνήγαγεν ἑβδομήκοντα ἄνδρας ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων τοῦ λαοῦ καὶ ἔστησεν αὐτοὺς κύκλῳ τῆς σκηνῆς
- 25** Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống trong mây, phán cùng Môi-se; Ngài lấy Thần cảm người và ban cho bảy mươi người trưởng lão. Vừa khi Thần ở trên bảy mươi người trưởng lão, bèn được cảm động nói tiên tri, nhưng không cứ nói mãi.
- Then the Lord came down in the cloud and had talk with him, and put on the seventy men some of the spirit which was on him: now when the spirit came to rest on them, they were like prophets, but only at that time.**
- καὶ κατέβη κύριος ἐν νεφέλῃ καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτόν καὶ παρείλατο ἀπὸ τοῦ πνεύματος τοῦ ἐπ' αὐτῷ καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τοὺς ἑβδομήκοντα ἄνδρας τοὺς πρεσβυτέρους ὡς δὲ ἐπανεπαύσατο τὸ πνεῦμα ἐπ' αὐτούς καὶ ἐπροφήτευσαν καὶ οὐκέτι προσέθεντο

- 26 Có hai người ở lại trong trại quân; một người tên là En- át, một người tên là Mê-đát, được Thần cảm động, nói tiên tri tại trại quân. Hai người này thuộc về bọn được biên tên, nhưng không có đến hội mạc.
But two men were still in the tent-circle one of them named Eldad and the other Medad: and the spirit came to rest on them; they were among those who had been sent for, but they had not gone out to the Tent: and the prophet's power came on them in the tent-circle.
 και κατελείφθησαν δύο ἄνδρες ἐν τῇ παρεμβολῇ ὄνομα τῷ ἐνὶ ελδαδ καὶ ὄνομα τῷ δευτέρῳ μωδαδ καὶ ἐπανεπαύσατο ἐπ' αὐτοὺς τὸ πνεῦμα καὶ οὗτοι ἦσαν τῶν καταγεγραμμένων καὶ οὐκ ἦλθον πρὸς τὴν σκηνὴν καὶ ἐπροφήτευσαν ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 27 Một đứa trai trẻ chạy thuật lại cùng Mô-i-se rằng: En- át và Mê-đát nói tiên tri trong trại quân.
And a young man went running to Moses and said, Eldad and Medad are acting as prophets in the tent-circle.
 και προσδραμὼν ὁ νεανίσκος ἀπήγγειλεν μωσῆ καὶ εἶπεν λέγων ελδαδ καὶ μωδαδ προφητεύουσιν ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 28 Giô-suê, con trai của Nun, là người hầu việc Mô-i-se, đáp lại mà rằng: Hỡi Mô-i-se, chúa tôi, hãy cấm chúng nó!
Then Joshua, the son of Nun, who had been Moses' servant from the time when he was a child, said, My lord Moses, let them be stopped.
 και ἀποκριθεὶς ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυῆ ὁ παρεστηκὼς μωσῆ ὁ ἐκελεκτὸς εἶπεν κύριε μωσῆ κώλυσον αὐτούς
- 29 Mô-i-se đáp rằng: Người ganh cho ta chăng? Oi! ch chi cả dân sự của Đức Giê-hô-va đều là người tiên tri, và chớ chi Đức Giê-hô-va ban Thần của Ngài cho họ!
And Moses said to him, Are you moved by envy on my account? If only all the Lord's people were prophets, and the Lord might put his spirit on them!
 και εἶπεν αὐτῷ μωσῆς μὴ ζηλοῖς σύ μοι καὶ τίς δόξη πάντα τὸν λαὸν κυρίου προφήτας ὅταν δῶ κύριος τὸ πνεῦμα αὐτοῦ ἐπ' αὐτούς
- 30 Mô-i-se và mấy người trưởng lão đều lui vào trại quân.
Then Moses, with the responsible men of Israel, went back to the tent-circle.
 και ἀπῆλθεν μωσῆς εἰς τὴν παρεμβολὴν αὐτὸς καὶ οἱ πρεσβύτεροι ἰσραηλ
- 31 Đức Giê-hô-va bèn khiến một trận gió nổi từ biển, dẫn những chim cú đến rải trên trại quân và xung quanh, bên này trải ra dài chừng một ngày đường đi, và bên kia trải ra dài chừng một ngày đường đi, khỏi mặt đất chừng hai thước bề cao.
Then the Lord sent a wind, driving little birds from the sea, so that they came down on the tents, and all round the tent-circle, about a day's journey on this side and on that, in masses about two cubits high over the face of the earth.
 και πνεῦμα ἐξῆλθεν παρὰ κυρίου καὶ ἐξεπέρασεν ὀρτυγομήτραν ἀπὸ τῆς θαλάσσης καὶ ἐπέβαλεν ἐπὶ τὴν παρεμβολὴν ὁδὸν ἡμέρας ἐντεῦθεν καὶ ὁδὸν ἡμέρας ἐντεῦθεν κύκλῳ τῆς παρεμβολῆς ὡσεὶ δίπηχυ ἀπὸ τῆς γῆς
- 32 Dân sự đứng dậy lượm những cú trong ngày đó, đêm đó và trọn ngày sau; ai lượm ít hơn hết có mười ô-me; người ta căng nó khắp chung quanh trại quân.
And all that day and all night and the day after, the people were taking up the birds; the smallest amount which anyone got was ten homers: and they put them out all round the tents.
 και ἀναστὰς ὁ λαὸς ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ὅλην τὴν νύκτα καὶ ὅλην τὴν ἡμέραν τὴν ἐπαύριον καὶ συνήγαγον τὴν ὀρτυγομήτραν ὁ τὸ ὀλίγον συνήγαγον ἐν δέκα κόρους καὶ ἔψυξαν ἑαυτοῖς ψυγμοὺς κύκλῳ τῆς παρεμβολῆς

- 33** Thịt vẫn còn nơi răng, chưa nhai, thì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự, hành dân sự một tai vạ rất nặng.
But while the meat was still between their teeth, before it was tasted, the wrath of the Lord was moved against the people and he sent a great outburst of disease on them.
 τὰ κρέα ἔτι ἦν ἐν τοῖς ὀδοῦσιν αὐτῶν πρὶν ἢ ἐκλείπειν καὶ κύριος ἐθυμώθη εἰς τὸν λαόν καὶ ἐπάταξεν κύριος τὸν λαὸν πληγὴν μεγάλην σφόδρα
- 34** Người ta đặt tên chỗ đó là Kíp-rốt Ha-tha-va; vì tại đó người ta chôn dân sự sanh lòng tham muốn.
So that place was named Kibroth-hattaavah; because there they put in the earth the bodies of the people who had given way to their desires.
 καὶ ἐκλήθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου μνήματα τῆς ἐπιθυμίας ὅτι ἐκεῖ ἔθαψαν τὸν λαὸν τὸν ἐπιθυμητὴν
- 35** Từ Kíp-rốt Ha-tha-va dân sự đi đến Hát-sê-rốt, rồi ngừng lại tại đó.
From Kibroth-hattaavah the people went on to Hazeroth; and there they put up their tents.
 ἀπὸ μνημάτων ἐπιθυμίας ἐξῆρεν ὁ λαὸς εἰς ἀσηρωθ καὶ ἐγένετο ὁ λαὸς ἐν ἀσηρωθ
- 1** Mi-ri-am và A-rôn nói hành Mô-i-se về việc người nữ Ê-thi-ô-bi mà người đã lấy; vì người có lấy một người nữ Ê-thi-ô-bi làm vợ.
Now Miriam and Aaron said evil against Moses, because of the Cushite woman to whom he was married, for he had taken a Cushite woman as his wife.
 καὶ ἐλάλησεν μαριαμ καὶ ααρων κατὰ μουσῆ ἕνεκεν τῆς γυναίκος τῆς αἰθιοπίσσης ἣν ἔλαβεν μουσῆς ὅτι γυναῖκα αἰθιόπισσαν ἔλαβεν
- 2** Hai người nói rằng: Đức Giê-hô-va chỉ dùng một mình Mô-i-se mà thôi sao? Ngài há không dùng chúng ta mà phán nữa sao? Đức Giê-hô-va nghe điều đó.
And they said, Have the words of the Lord been given to Moses only? have they not come to us? And the Lord took note of it.
 καὶ εἶπαν μὴ μουσῆ μόνω λελάληκεν κύριος οὐχὶ καὶ ἡμῖν ἐλάλησεν καὶ ἤκουσεν κύριος
- 3** Vả, Mô-i-se là người rất khiêm hòa hơn mọi người trên thế gian.
Now the man Moses was more gentle than any other man on earth.
 καὶ ὁ ἄνθρωπος μουσῆς πραϋς σφόδρα παρὰ πάντας τοὺς ἄνθρώπους τοὺς ὄντας ἐπὶ τῆς γῆς
- 4** Thành linh Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se, A-rôn và Mi-ri-am rằng: Cả ba hãy ra đến hội mạc. Cả ba đều đi.
And suddenly the Lord said to Moses and Aaron and Miriam, Come out, you three, to the Tent of meeting. And the three of them went out.
 καὶ εἶπεν κύριος παραχρῆμα πρὸς μουσῆν καὶ μαριαμ καὶ ααρων ἐξέλθατε ὑμεῖς οἱ τρεῖς εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐξήλθον οἱ τρεῖς εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου
- 5** Đức Giê-hô-va ngự xuống trong trụ mây đứng tại cửa hội mạc, rồi gọi A-rôn và Mô-i-se; hai người đều đến.
And the Lord came down in a pillar of cloud, taking his place at the door of the Tent, and made Aaron and Miriam come before him.
 καὶ κατέβη κύριος ἐν στύλῳ νεφέλης καὶ ἔστη ἐπὶ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐκλήθησαν ααρων καὶ μαριαμ καὶ ἐξήλθοσαν ἀμφοτέρω

- 6 Ngài phán cùng hai người rằng: Hãy nghe rõ lời ta. Nếu trong các ngươi có một tiên tri nào, ta là Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng người trong sự hiên thấy, và nói với người trong cơn chiêm bao.
And he said, Now give ear to my words: if there is a prophet among you I will give him knowledge of myself in a vision and will let my words come to him in a dream.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ἀκούσατε τῶν λόγων μου ἐὰν γένηται προφήτης ὑμῶν κυρίῳ ἐν ὁράματι αὐτῷ γνωσθήσομαι καὶ ἐν ὕπνῳ λαλήσω αὐτῷ
- 7 Tôi tớ Môi-se ta không có như vậy, người thật trung tín trong cả nhà ta.
My servant Moses is not so; he is true to me in all my house:
οὐχ οὕτως ὁ θεράπων μου μουσῆς ἐν ὅλῳ τῷ οἴκῳ μου πιστός ἐστιν
- 8 Ta nói chuyện cùng người miệng đối miệng, một cách rõ ràng, không lời đố, và người thấy hình Đức Giê-hô-va. Vậy, các ngươi không sợ mà nói hành kẻ tôi tớ ta, là Môi-se sao?
With him I will have talk mouth to mouth, openly and not in dark sayings; and with his eyes he will see the form of the Lord: why then had you no fear of saying evil against my servant Moses?
στόμα κατὰ στόμα λαλήσω αὐτῷ ἐν εἶδει καὶ οὐ δι' αἰνιγμάτων καὶ τὴν δόξαν κυρίου εἶδεν καὶ διὰ τί οὐκ ἐφοβήθητε καταλαλήσαι κατὰ τοῦ θεράποντός μου μουσῆ
- 9 Như vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phừng phừng cùng hai người; Ngài ngự đi.
And burning with wrath against them, the Lord went away.
καὶ ὀργῆ θυμοῦ κυρίου ἐπ' αὐτοὺς καὶ ἀπῆλθεν
- 10 Khi trụ mây rút khỏi trên đền tạm, thì kìa, Mi-ri-am đã bị phung trắng như tuyết. A-rôn xây lại phía Mi-ri-am, thấy người đã có bệnh phung.
And the cloud was moved from over the Tent; and straight away Miriam became a leper, as white as snow: and Aaron, looking at Miriam, saw that she was a leper.
καὶ ἡ νεφέλη ἀπέστη ἀπὸ τῆς σκηνῆς καὶ ἰδοὺ μαριαμ λεπρῶσα ὡσεὶ χιών καὶ ἐπέβλεψεν ααρων ἐπὶ μαριαμ καὶ ἰδοὺ λεπρῶσα
- 11 A-rôn bèn nói cùng Môi-se rằng: Oi, l y chúa tôi, xin chớ để trên chúng tôi tội mà chúng tôi đã dại phạm và đã mắc lầy.
Then Aaron said to Moses, O my lord, let not our sin be on our heads, for we have done foolishly and are sinners.
καὶ εἶπεν ααρων πρὸς μουσῆν δέομαι κύριε μὴ συνεπιθῆ ἡμῖν ἁμαρτίαν διότι ἠγνοήσαμεν καθότι ἡμάρτομεν
- 12 Xin chớ để nàng như một đũa con sảo thịt đã hư hết phân nửa khi lọt ra khỏi lòng mẹ.
Let her not be as one dead, whose flesh is half wasted when he comes out from the body of his mother.
μὴ γένηται ὡσεὶ ἴσον θανάτῳ ὡσεὶ ἔκτρομα ἐκπορευόμενον ἐκ μήτρας μητρὸς καὶ κατεσθίει τὸ ἥμισυ τῶν σαρκῶν αὐτῆς
- 13 Môi-se bèn kêu van cùng Đức Giê-hô-va rằng: Oi, ưc Chúa Trời! Tôi cầu khẩn Ngài chữa cho nàng.
And Moses, crying to the Lord, said, Let my prayer come before you, O God, and make her well.
καὶ ἐβόησεν μουσῆς πρὸς κύριον λέγων ὁ θεός δέομαί σου ἴασαι αὐτήν

14 Đức Giê-hô-va đáp cùng Môi-se rằng: Nếu cha nàng nhốt trên mặt nàng, nàng há không mang hổ trong bảy ngày sao? Nàng phải cầm riềng ngoài trại quân trong bảy ngày, rồi sau sẽ được nhận vào lại.

And the Lord said to Moses, If her father had put a mark of shame on her, would she not be shamed for seven days? Let her be shut up outside the tent-circle for seven days, and after that she may come in again.

καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν εἰ ὁ πατὴρ αὐτῆς πτύων ἐνέπτυσεν εἰς τὸ πρόσωπον αὐτῆς οὐκ ἐντραπήσεται ἑπτὰ ἡμέρας ἀφορισθῆτω ἑπτὰ ἡμέρας ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται

15 Ay v y, Mi-ri-am bị cầm riềng ngoài trại quân trong bảy ngày, dân sự không ra đi cho đến chừng nào Mi-ri-am được nhận vào lại.

So Miriam was shut up outside the tent-circle for seven days: and the people did not go forward on their journey till Miriam had come in again.

καὶ ἀφορίσθη μαριαμ ἔξω τῆς παρεμβολῆς ἑπτὰ ἡμέρας καὶ ὁ λαὸς οὐκ ἐξῆρεν ἕως ἑκαθαρίσθη μαριαμ

16 Sau việc đó, dân sự ra đi từ Hát-sê-rốt, và hạ trại trong đồng vắng Pha-ran.

After that, the people went on from Hazeroth and put up their tents in the waste land of Paran.

καὶ μετὰ ταῦτα ἐξῆρεν ὁ λαὸς ἐξ ἀσηρωθ καὶ παρενέβαλον ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ φαραν

1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:

And the Lord said to Moses,

καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

2 Hãy sai những người đi do thám xứ Ca-na-an, là xứ ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên. Về mỗi một chi phái, các người phải sai một người đi; mỗi người làm quan trưởng của chi phái mình.

Send men to get knowledge about the land of Canaan, which I am giving to the children of Israel; from every tribe of their fathers you are to send a man, every one a chief among them.

ἀπόστειλον σεαυτῷ ἄνδρας καὶ κατασκευάσθωσαν τὴν γῆν τῶν χαναναίων ἣν ἐγὼ δίδωμι τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ εἰς κατάσχεσιν ἄνδρα ἓνα κατὰ φυλὴν κατὰ δήμους πατριῶν αὐτῶν ἀποστειλεῖς αὐτούς πάντα ἀρχηγὸν ἐξ αὐτῶν

3 Tùy theo mạng Đức Giê-hô-va, Môi-se từ đồng vắng Pha-ran sai các người này đi; hết thấy là quan trưởng của dân Y-sơ-ra-ên.

And Moses sent them from the waste land of Paran as the Lord gave orders, all of them men who were heads of the children of Israel.

καὶ ἐξαπέστειλεν αὐτούς μουσῆς ἐκ τῆς ἐρήμου φαραν διὰ φωνῆς κυρίου πάντες ἄνδρες ἀρχηγοὶ υἱῶν ἰσραὴλ οὗτοι

4 Đây là tên của các người ấy: Về chi phái Ru-bên, Sam-mua, con trai Xa-cu;

And these were their names: of the tribe of Reuben, Shammua, the son of Zaccur.

καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν τῆς φυλῆς ρουβην σαλαμιηλ υἱὸς ζακχοῦρ

5 về chi phái Si-mê-ôn, Sa-phát, con trai của Hô-ri;

Of the tribe of Simeon, Shaphat, the son of Hori.

τῆς φυλῆς συμεων σαφατ υἱὸς σουρι

- 6 vè chi pháí Giu-đa, Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê;
Of the tribe of Judah, Caleb, the son of Jephunneh.
τῆς φυλῆς ἰουδα χαλεβ υἱὸς ἰεφοννη
- 7 vè chi pháí Y-sa-ca, Di-ganh, con trai của Giô-sép;
Of the tribe of Issachar, Igal, the son of Joseph.
τῆς φυλῆς ἰσσαχαρ ἰγααλ υἱὸς ἰωσηφ
- 8 vè chi pháí Ep-ra-im, H -sê, con trai của Nun;
Of the tribe of Ephraim, Hoshea, the son of Nun.
τῆς φυλῆς εφραιμ αυση υἱὸς ναυη
- 9 vè chi pháí Bê-n-gia-min, Phan-thi, con trai của Ra-phu;
Of the tribe of Benjamin, Palti, the son of Raphu.
τῆς φυλῆς βενιαμιν φαλτι υἱὸς ραφου
- 10 vè chi pháí Sa-bu-lôn, Gát-di-ên, con trai của Sô-đi;
Of the tribe of Zebulun, Gaddiel, the son of Sodi.
τῆς φυλῆς ζαβουλων γουδιηλ υἱὸς σουδι
- 11 vè chi pháí Giô-sép, nghĩa là vè chi pháí Ma-na-se, Ga-đi, con trai của Su-si;
Of the tribe of Joseph, that is of the family of Manasseh, Gaddi, the son of Susi.
τῆς φυλῆς ἰωσηφ τῶν υἱῶν μανασση γαδδι υἱὸς σουσι
- 12 vè chi pháí Đan, A-mi-ên, con trai của Ghê-ma-li;
Of the tribe of Dan, Ammiel, the son of Gemalli.
τῆς φυλῆς δαν αμιηλ υἱὸς γαμαλι
- 13 vè chi pháí A-se, Sê-thu, con trai của Mi-ca-ên;
Of the tribe of Asher, Sethur, the son of Michael
τῆς φυλῆς ασηρ σαθουρ υἱὸς μιχαηλ
- 14 vè chi pháí Nép-ta-li, Nách-bi, con trai của Váp-si;
Of the tribe of Naphtali, Nahbi, the son of Vophsi.
τῆς φυλῆς νεφθαλι ναβι υἱὸς ιαβι

- 15 về chi phái Gát, Gu-ên, con trai của Ma-ki.
Of the tribe of Gad, Gevel, the son of Machi.
τῆς φυλῆς γαδ γουδιηλ υἱὸς μακχι
- 16 Đó là tên những người mà Mô-i-se sai đi do thám xứ. Và, Mô-i-se đặt tên cho Hô-sê, con trai Nun, là Giô-suê.
These are the names of the men whom Moses sent to get knowledge about the land. And Moses gave to Hoshea, the son of Nun, the name of Joshua.
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν οὓς ἀπέστειλεν μουσῆς κατασκέψασθαι τὴν γῆν καὶ ἐπωνόμασεν μουσῆς τὸν αὐση υἱὸν νουη ἰησοῦν
- 17 Vậy, Mô-i-se sai đi do thám xứ Ca-na-an, và dặn rằng: Từ đây hãy lên Nam phương, và vào miền núi;
So Moses sent them to have a look at the land of Canaan, and said to them, Go up into the South and into the hill-country;
καὶ ἀπέστειλεν αὐτοὺς μουσῆς κατασκέψασθαι τὴν γῆν χανααν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἀνάβητε ταύτη τῇ ἐρήμῳ καὶ ἀναβήσεσθε εἰς τὸ ὄρος
- 18 rồi sẽ thấy xứ ra sao, dân sự ở đó nếu mạnh yếu thế nào, nếu số ít hay nhiều;
And see what the land is like; and if the people living in it are strong or feeble, small or great in number;
καὶ ὄψεσθε τὴν γῆν τίς ἐστὶν καὶ τὸν λαὸν τὸν ἐγκαθήμενον ἐπ' αὐτῆς εἰ ἰσχυρότερός ἐστὶν ἢ ἀσθενής εἰ ὀλίγοι εἰσὶν ἢ πολλοί
- 19 xứ dân đó ở thế nào, nếu tốt hay xấu; các thành dân đó ở làm sao, hoặc chỉ những nơi đóng trại hay là đồn lũy;
And what sort of land they are living in, if it is good or bad; and what their living-places are, tent-circles or walled towns;
καὶ τίς ἡ γῆ εἰς ἣν οὗτοι ἐγκάθηνται ἐπ' αὐτῆς εἰ καλὴ ἐστὶν ἢ πονηρά καὶ τίνες αἱ πόλεις εἰς ἃς οὗτοι κατοικοῦσιν ἐν αὐταῖς εἰ ἐν τειχίρεσιν ἢ ἐν ἀτειχίστοις
- 20 đất ra làm sao, nếu màu mỡ hay là xấu, có cây cối hay là không. Hãy can đảm và hái lấy trái cây xứ đó. Bây giờ nhằm mùa nho sỏm.
And if the land is fertile or poor, and if there is wood in it or not. And be of good heart, and come back with some of the produce of the land.
Now it was the time when the first grapes were ready.
καὶ τίς ἡ γῆ εἰ πῖον ἢ παρειμένη εἰ ἐστὶν ἐν αὐτῇ δένδρα ἢ οὐ καὶ προσκαρτερήσαντες λήμψεσθε ἀπὸ τῶν καρπῶν τῆς γῆς καὶ αἱ ἡμέραι ἡμέραι ἕα ρος πρόδρομοι σταφυλῆς
- 21 Vậy các người đó đi lên do thám xứ, từ đồng vắng Xin cho đến Rê-hóp, đi về Ha-mát.
So they went up and got a view of the land, from the waste land of Zin to Rehob, on the way to Hamath.
καὶ ἀναβάντες κατεσκέψαντο τὴν γῆν ἀπὸ τῆς ἐρήμου σιν ἕως ρααβ εἰσπορευομένων εφραθ
- 22 Họ bắt từ hướng Nam đi lên, đến thành Hép-rôn, là nơi có A-hi-man, Sê-sai và Tanh-mai, con cái của A-nác. Và, thành Hép-rôn đã xây từ bảy năm trước Xô-an, là thành của xứ Ê-díp-tô.
They went up into the South and came to Hebron; and Ahiman and Sheshai and Talmai, the children of Anak, were living there. (Now the building of Hebron took place seven years before that of Zoan in Egypt.)
καὶ ἀνέβησαν κατὰ τὴν ἐρημον καὶ ἦλθον ἕως χεβρων καὶ ἐκεῖ αχμιαν καὶ σεσσι καὶ θελαμιν γενεαὶ εναχ καὶ χεβρων ἑπτὰ ἔτεσιν ὀκοδομήθη πρὸ τ οὐ τάνιν αἰγύπτου

- 23 Các người đến khe Ech-c n, cắt tại đó một nhánh nho có một chùm nho; và hai người khiêng lấy bằng cây sào, luôn những trái lựu và trái vả.
And they came to the valley of Eshcol, and cutting down a vine-branch with its grapes, two of them took it on a rod between them; and they took some pomegranates and figs.
καὶ ἤλθοσαν ἕως φάραγγος βότρυος καὶ κατεσκέψαντο αὐτήν καὶ ἔκοψαν ἐκεῖθεν κλήμα καὶ βότρυν σταφυλῆς ἕνα ἐπ' αὐτοῦ καὶ ἦραν αὐτὸν ἐπ' ἀναφορεῦσιν καὶ ἀπὸ τῶν ῥοῶν καὶ ἀπὸ τῶν συκῶν
- 24 Người ta gọi chỗ này là khe Ech-c n, vì có chùm nho mà dân Y-sơ-ra-ên đã cắt tại đó.
That place was named the valley of Eshcol because of the grapes which the children of Israel took from there.
τὸν τόπον ἐκεῖνον ἐπωνόμασαν φάραγξ βότρυος διὰ τὸν βότρυν ὃν ἔκοψαν ἐκεῖθεν οἱ υἱοὶ Ἰσραηλ
- 25 Các người đi do thám xứ trong bốn mươi ngày trở về.
At the end of forty days they came back from viewing the land.
καὶ ἀπέστρεψαν ἐκεῖθεν κατασκευάμενοι τὴν γῆν μετὰ τεσσαράκοντα ἡμέρας
- 26 Tới rồi, bèn đến cùng Mô-i-se, A-rôn và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, trong đồng vắng Pha-ran, tại Ca-đe, mà thuật lại mọi sự cho hai người và cả hội chúng nghe, cùng đưa cho xem hoa quả của xứ.
And they came back to Moses and Aaron and all the children of Israel, to Kadesh in the waste land of Paran; and gave an account to them and to all the people and let them see the produce of the land.
καὶ πορευθέντες ἦλθον πρὸς Μωϋσῆν καὶ Ααρων καὶ πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν Ἰσραηλ εἰς τὴν ἔρημον φαραν καδης καὶ ἀπεκρίθησαν αὐτοῖς ῥῆμα καὶ πάση τῇ συναγωγῇ καὶ ἔδειξαν τὸν καρπὸν τῆς γῆς
- 27 Vậy, các người ấy thuật cho Mô-i-se rằng: Chúng tôi đi đến xứ mà người đã sai chúng tôi đi; ấy quả thật một xứ đượm sữa và mật, này hoa quả xứ đó đây.
And they said, We came to the land where you sent us, and truly it is flowing with milk and honey: and here is some of the produce of it.
καὶ διηγήσαντο αὐτῷ καὶ εἶπαν ἤλθαμεν εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν ἀπέστειλας ἡμᾶς γῆν ῥέουσιν γάλα καὶ μέλι καὶ οὗτος ὁ καρπὸς αὐτῆς
- 28 Mà, dân sự ở trong xứ này vốn mạnh dạn, thành trì thật vững vàng và rất lớn; chúng tôi cũng có thấy con cái của A-nác ở đó.
But the people living in the land are strong, and the towns are walled and very great; further, we saw the children of Anak there.
ἀλλ' ἦ ὅτι θρασὺ τὸ ἔθνος τὸ κατοικοῦν ἐπ' αὐτῆς καὶ αἱ πόλεις ὄχυραὶ τετειχισμέναὶ καὶ μεγάλαι σφόδρα καὶ τὴν γενεὰν ἐναχ ἐωράκαμεν ἐκεῖ
- 29 Dân A-ma-léc ở miền Nam, dân Hê-tít, dân Giê-bu-sít và dân A-mô-rít ở trong núi; dân Ca-na-an ở gần biển và dọc dài theo mé Giô-đanh.
And the Amalekites are in the South; and the Hittites and the Jebusites and the Amorites are living in the hill-country; and the Canaanites by the sea and by the side of Jordan.
καὶ ἀμαληκ κατοικεῖ ἐν τῇ γῇ τῇ πρὸς νότον καὶ ὁ χετταῖος καὶ ὁ εὐαῖος καὶ ὁ ἰεβουσαῖος καὶ ὁ ἀμορραῖος κατοικεῖ ἐν τῇ ὄρεινῃ καὶ ὁ χαναναῖος κατοικεῖ παρὰ θάλασσαν καὶ παρὰ τὸν ἰορδάνην ποταμόν

30 Ca-lép bèn làm cho dân sự, đương lắm bầm cùng Môi-se nín lặng đi, mà nói rằng: Chúng ta hãy đi lên và chiếm xứ đi, vì chúng ta thắng hơn đượ c.

Then Caleb made signs to the people to keep quiet, and said to Moses, Let us go up straight away and take this land; for we are well able to overcome it.

καὶ κατεσιώπησεν χαλεβ τὸν λαὸν πρὸς μουσῆν καὶ εἶπεν αὐτῷ οὐχὶ ἀλλὰ ἀναβάντες ἀναβησόμεθα καὶ κατακληρονομήσομεν αὐτήν ὅτι δυνατοὶ ὁ υνησόμεθα πρὸς αὐτούς

31 Nhưng những người đi cùng Ca-lép nói rằng: Chúng ta không đi lên cự dân này được, vì chúng nó mạnh hơn chúng ta.

But the men who had gone up with him said, We are not able to go up against the people, for they are stronger than we.

καὶ οἱ ἄνθρωποι οἱ συναβαίναντες μετ' αὐτοῦ εἶπαν οὐκ ἀναβαίνομεν ὅτι οὐ μὴ δυνώμεθα ἀναβῆναι πρὸς τὸ ἔθνος ὅτι ἰσχυρότερόν ἐστιν ἡμῶν μᾶλλον

32 Trước mặt dân Y-so-ra-ên, các người đó phao phản xứ mình đã do thám mà rằng: Xứ mà chúng tôi đã đi khắp đặng do thám, là một xứ nuốt dân sự mình; hết thấy những người chúng tôi đã thấy tại đó, đều là kẻ hình vóc cao lớn.

And they gave the children of Israel a bad account of the land they had been to see, saying, This land through which we went is a land causing destruction to those living in it; and all the people we saw there are men of more than common size.

καὶ ἐξήνεγκαν ἔκστασιν τῆς γῆς ἣν κατεσκέψαντο αὐτήν πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ λέγοντες τὴν γῆν ἣν παρήλθομεν αὐτήν κατασκέψασθαι γῆ κατέσθουσα τοὺς κατοικοῦντας ἐπ' αὐτῆς ἐστὶν πᾶς ὁ λαὸς ὃν ἐωράκαμεν ἐν αὐτῇ ἄνδρες ὑπερμήκεις

33 Chúng tôi có thấy kẻ cao lớn, tức là con cháu của A-nác, thuộc về giống giềnh giàng; chúng tôi thấy mình khác nào con cào cào, và họ thấy chúng tôi cũng như vậy.

There we saw those great men, the sons of Anak, offspring of the Nephilim: and we seemed to ourselves no more than insects, and so we seemed to them.

καὶ ἐκεῖ ἐωράκαμεν τοὺς γίγαντας καὶ ἡμεν ἐνώπιον αὐτῶν ὡσεὶ ἀκρίδες ἀλλὰ καὶ οὕτως ἡμεν ἐνώπιον αὐτῶν

1 Cả hội chúng bèn cất tiếng la lên, và dân sự khóc lóc trong đêm đó.

Then all the people gave loud cries of grief, and all that night they gave themselves up to weeping.

καὶ ἀναλαβοῦσα πᾶσα ἡ συναγωγὴ ἔδωκεν φωνὴν καὶ ἔκλαιεν ὁ λαὸς ὅλην τὴν νύκτα ἐκεῖνην

2 Hết thấy dân Y-so-ra-ên lắm bầm cùng Môi-se và A-rôn; cả hội chúng nói cùng hai người rằng: Chớ chi chúng tôi đã chết trong xứ Ê-díp-tô, hay là đã chết trong đồng vắng này!

And all the children of Israel, crying out against Moses and Aaron, said, If only we had come to our death in the land of Egypt, or even in this waste land!

καὶ διεγόγγυζον ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ εἶπαν πρὸς αὐτούς πᾶσα ἡ συναγωγὴ ὄφελον ἀπεθάνομεν ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἢ ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ εἰ ἀπεθάνομεν

- 3** Vì có nào Đức Giê-hô-va dẫn chúng tôi vào xứ này đặng bị giuom mà ngã? Vợ và con nhỏ chúng tôi sẽ bị làm một miếng mồi. Về phần chúng tôi, há chẳng khá trở về xứ Ê-díp-tô hơn sao?
Why is the Lord taking us into this land to come to our death by the sword? Our wives and our little ones will get into strange hands: would it not be better for us to go back to Egypt?
καὶ ἴνα τί κύριος εἰσάγει ἡμᾶς εἰς τὴν γῆν ταύτην πεσεῖν ἐν πολέμῳ αἱ γυναῖκες ἡμῶν καὶ τὰ παιδιά ἔσονται εἰς διαρπαγὴν νῦν οὖν βέλτιον ἡμῖν εἰς τιν ἀποστραφῆναι εἰς αἴγυπτον
- 4** Rồi dân sự nói với nhau rằng: Chúng ta hãy lập lên một quan trưởng, và trở về xứ Ê-díp-tô đi.
And they said to one another, Let us make a captain over us, and go back to Egypt.
καὶ εἶπαν ἄλλοις τοῖς ἀδελφοῖς δώμεν ἀρχηγὸν καὶ ἀποστρέψωμεν εἰς αἴγυπτον
- 5** Môi-se và A-rôn bèn sấp mình xuống trước mặt cả hội dân Y-sơ-ra-ên.
Then Moses and Aaron went down on their faces before the meeting of the people.
καὶ ἔπεσεν μουσῆς καὶ ααρων ἐπὶ πρόσωπον ἐναντίον πάσης συναγωγῆς υἱῶν ἰσραηλ
- 6** Giô-suê, con trai của Nun, và Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, là hai người trong bọn đi do thám xứ, bèn xé áo quần mình.
And Joshua, the son of Nun, and Caleb, the son of Jephunneh, two of those who had been to see the land, giving signs of grief,
ἰησοῦς δὲ ὁ τοῦ ναυη καὶ χαλεβ ὁ τοῦ ιεφοννη τῶν κατασκευασμένων τὴν γῆν διέρρηξαν τὰ ἱμάτια αὐτῶν
- 7** Hai người nói cùng cả hội dân Y-sơ-ra-ên rằng: Xứ mà chúng tôi đã đi khắp đặng do thám thật là một xứ rất tốt;
Said to all the children of Israel, This land which we went through to see is a very good land.
καὶ εἶπαν πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραηλ λέγοντες ἡ γῆ ἣν κατεσκευάμεθα αὐτὴν ἀγαθὴ ἐστὶν σφόδρα σφόδρα
- 8** nếu Đức Giê-hô-va đẹp lòng cùng chúng ta, ắt sẽ đem chúng ta vào xứ này mà ban cho; ấy là một xứ đượm sữa và mật.
And if the Lord has delight in us, he will take us into this land and give it to us, a land flowing with milk and honey.
εἰ αἰρετίζει ἡμᾶς κύριος εἰσάξει ἡμᾶς εἰς τὴν γῆν ταύτην καὶ δώσει αὐτὴν ἡμῖν γῆ ἥτις ἐστὶν ῥέουσα γάλα καὶ μέλι
- 9** Chỉ các người chớ dấy loạn cùng Đức Giê-hô-va, và đừng sợ dân của xứ, vì dân đó sẽ là đồ nuôi chúng ta, bóng che chở họ đã rút đi khỏi họ rồi, và Đức Giê-hô-va ở cùng ta. Chớ sợ chi.
Only, do not go against the Lord or go in fear of the people of the land, for they will be our food; their strength has been taken from them and the Lord is with us: have no fear of them.
ἀλλὰ ἀπὸ τοῦ κυρίου μὴ ἀποστάται γίνεσθε ὑμεῖς δὲ μὴ φοβηθῆτε τὸν λαὸν τῆς γῆς ὅτι κατάβρωμα ἡμῖν ἐστὶν ἀφέστηκεν γὰρ ὁ καιρὸς ἀπ' αὐτῶν ὁ δὲ κύριος ἐν ἡμῖν μὴ φοβηθῆτε αὐτούς
- 10** Bấy giờ cả hội chúng nói ném đá hai người này, nhưng sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra trên hội mạc, trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
But all the people said they were to be stoned. Then the glory of the Lord was seen in the Tent of meeting, before the eyes of all the children of Israel.
καὶ εἶπεν πᾶσα ἡ συναγωγὴ καταλιθοβολῆσαι αὐτούς ἐν λίθοις καὶ ἡ δόξα κυρίου ὤφθη ἐν νεφέλῃ ἐπὶ τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἐν πᾶσι τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ

- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Dân này khinh ta và không tin ta cho đến chừng nào, mặc dầu các phép lạ ta làm giữa chúng nó?
And the Lord said to Moses, How long will this people have no respect for me? how long will they be without faith, in the face of all the signs I have done among them?
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἕως τίνος παροξύνει με ὁ λαὸς οὗτος καὶ ἕως τίνος οὐ πιστεύουσίν μοι ἐν πᾶσιν τοῖς σημείοις οἷς ἐποίησα ἐν αὐτοῖς
- 12** Ta sẽ giáng cho dân sự này dịch lệ và tiêu diệt phần cơ nghiệp của nó đi; nhưng ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn hơn và mạnh hơn nó.
I will send disease on them for their destruction, and take away their heritage, and I will make of you a nation greater and stronger than they.
πατάξω αὐτοὺς θανάτῳ καὶ ἀπολωῶ αὐτοὺς καὶ ποιήσω σὲ καὶ τὸν οἶκόν τοῦ πατρὸς σου εἰς ἔθνος μέγα καὶ πολὺ μᾶλλον ἢ τοῦτο
- 13** Mô-i-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Dân Ê-díp-tô có hay rằng Chúa cậy quyền năng Chúa đem dân này ra khỏi họ;
And Moses said to the Lord, Then it will come to the ears of the Egyptians; for by your power you took this people out from among them;
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κύριον καὶ ἀκούσεται αἴγυπτος ὅτι ἀνήγαγες τῇ ἰσχύϊ σου τὸν λαὸν τοῦτον ἐξ αὐτῶν
- 14** và có thuật điều đó cho dân xứ này. Oi ỨC Giê-hô-va! người ta biết rằng Chúa ngự giữa dân này, Chúa hiện ra cho mắt chúng thấy, trụ mây Chúa ở trên dân này, và Chúa đi trước, ban ngày trong một trụ mây, ban đêm trong một trụ lửa.
And they will give the news to the people of this land: they have had word that you, Lord, are present with this people, letting yourself be seen face to face, and that your cloud is resting over them, and that you go before them in a pillar of cloud by day and in a pillar of fire by night.
ἀλλὰ καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐπὶ τῆς γῆς ταύτης ἀκηκόασιν ὅτι σὺ εἶ κύριος ἐν τῷ λαῷ τούτῳ ὅστις ὀφθαλμοῖς κατ' ὀφθαλμοὺς ὀπτάζη κύριε καὶ ἡ νεφέλη σου ἐφέστηκεν ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐν στύλῳ νεφέλης σὺ πορεύῃ πρότερος αὐτῶν τὴν ἡμέραν καὶ ἐν στύλῳ πυρὸς τὴν νύκτα
- 15** Nếu Chúa giết hết dân này như thể giết một người, thì các nước đã nghe nói về Chúa sẽ nói rằng:
Now if you put to death all this people as one man, then the nations who have had word of your glory will say,
καὶ ἐκτρίψεις τὸν λαὸν τοῦτον ὡσεὶ ἄνθρωπον ἓνα καὶ ἐροῦσιν τὰ ἔθνη ὅσοι ἀκηκόασιν τὸ ὄνομά σου λέγοντες
- 16** Đức Giê-hô-va không thể dẫn dân này vào xứ mà Ngài đã thề ban cho; bởi có đó, Ngài giết chết chúng nó trong đồng vắng.
Because the Lord was not able to take this people into the land which he made an oath to give them, he sent destruction on them in the waste land.
παρὰ τὸ μὴ δύνασθαι κύριον εἰσαγαγεῖν τὸν λαὸν τοῦτον εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν αὐτοῖς κατέστρωσεν αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 17** Vả, bây giờ, tôi xin quyền năng của Chúa hiện ra cách oai nghiêm như Chúa đã nói rằng:
So now, may my prayer come before you, and let the power of the Lord be great, as you said:
καὶ νῦν ὑψωθήτω ἡ ἰσχὺς σου κύριε ὄν τρόπον εἶπας λέγων
- 18** Đức Giê-hô-va vốn chậm nóng giận và đầy ơn; hay xá điều gian ác và tội lỗi; nhưng không kể kẻ có tội là vô tội, và nhưn tội tổ phụ phạt con cháu trái ba bốn đời.
The Lord is slow to wrath and great in mercy, overlooking wrongdoing and evil, and will not let wrongdoers go free; sending punishment on children for the sins of their fathers, to the third and fourth generation.
κύριος μακρόθυμος καὶ πολυέλεος καὶ ἀληθινὸς ἀφαιρῶν ἀνομίας καὶ ἀδικίας καὶ ἁμαρτίας καὶ καθαρισμῶ ὃν καθαρῶν ἀποδοῦναι ἀμάρτίας πατέρων ἐπὶ τέκνα ἕως τρίτης καὶ τετάρτης

- 19 **Tôi xin Chúa tha tội gian ác của dân này tùy theo ơn lớn của Chúa, như Chúa đã tha từ xứ Ê-díp-tô đến đây.
May the sin of this people have forgiveness, in the measure of your great mercy, as you have had mercy on them from Egypt up till now.**
ἄφες τὴν ἁμαρτίαν τῷ λαῷ τούτῳ κατὰ τὸ μέγα ἔλεός σου καθάπερ ἴλεως αὐτοῖς ἐγένου ἀπ' αἰγύπτου ἕως τοῦ νῦν
- 20 **Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ta đã tha như lời ngươi xin.
And the Lord said, I have had mercy, as you say:**
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἴλεως αὐτοῖς εἰμι κατὰ τὸ ῥήμά σου
- 21 **Nhưng ta chỉ sự hằng sống ta mà quả quyết rằng, sự vinh quang của Đức Giê-hô-va sẽ đầy dẫy khắp trái đất!
But truly, as I am living, and as all the earth will be full of the glory of the Lord;**
ἀλλὰ ζῶ ἐγὼ καὶ ζῶν τὸ ὄνομά μου καὶ ἐμπλήσει ἡ δόξα κυρίου πᾶσαν τὴν γῆν
- 22 **Trong mọi người đã thấy sự vinh quang ta, phép lạ ta đã làm tại xứ Ê-díp-tô và nơi đồng vắng, là các người đã thử ta mười lần và đã không nghe lời ta,
Because all these men, having seen my glory and the signs which I have done in Egypt and in the waste land, still have put me to the test ten times, and have not given ear to my voice;**
ὅτι πάντες οἱ ἄνδρες οἱ ὀρώντες τὴν δόξαν μου καὶ τὰ σημεῖα ἃ ἐποίησα ἐν αἰγύπτῳ καὶ ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ καὶ ἐπείρασάν με τοῦτο δέκατον καὶ οὐκ εἰσήκουσάν μου τῆς φωνῆς
- 23 **thì chẳng một ai sẽ thấy xứ mà ta thề hứa cho tổ phụ chúng nó. Chẳng ai mà đã khinh ta sẽ thấy xứ đó đâu!
They will not see the land about which I made an oath to their fathers; not one of these by whom I have not been honoured will see it.**
ἢ μὴν οὐκ ὄψονται τὴν γῆν ἣν ὤμοσα τοῖς πατέράσιν αὐτῶν ἀλλ' ἢ τὰ τέκνα αὐτῶν ἃ ἐστὶν μετ' ἐμοῦ ὧδε ὅσοι οὐκ οἶδασιν ἀγαθὸν οὐδὲ κακὸν πᾶς νεώτερος ἄπειρος τούτοις δώσω τὴν γῆν πάντες δὲ οἱ παροξύναντές με οὐκ ὄψονται αὐτήν
- 24 **Nhưng vì kẻ tôi tớ Ca-lép ta không đồng lòng cùng chúng nó, theo ta một cách trung tín, thì ta sẽ đem ngươi vào xứ mà người đã có đi, và dòng dõi ngươi sẽ được xứ làm sản nghiệp.
But my servant Caleb, because he had a different spirit in him, and has been true to me with all his heart, him I will take into that land into which he went, and his seed will have it for their heritage.**
ὁ δὲ παῖς μου χαλεβ ὅτι ἐγενήθη πνεῦμα ἕτερον ἐν αὐτῷ καὶ ἐπηκολούθησέν μοι εἰσάξω αὐτὸν εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν εἰσήλθεν ἐκεῖ καὶ τὸ σπέρμα αὐτοῦ κληρονομήσει αὐτήν
- 25 **Dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở trong trũng; ngày mai các người hãy trở lui lại sau, đi đến đồng vắng về hướng Biển đỏ.
Now the Amalekites and the Canaanites are in the valley; tomorrow, turning round, go into the waste land by the way to the Red Sea.**
ὁ δὲ αμαληκ καὶ ὁ χαναναῖος κατοικοῦσιν ἐν τῇ κοιλάδι αὐριον ἐπιστρέφητε ὑμεῖς καὶ ἀπάρατε εἰς τὴν ἔρημον ὁδὸν θάλασσαν ἐρυθράν
- 26 **Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Môi-se và A-rôn, mà rằng:
Then the Lord said to Moses and Aaron,**
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν λέγων

- 27 Ta sẽ chịu hội chúng hung dữ này hay làm bầm cùng ta cho đến chừng nào? Ta đã nghe lời làm bầm của dân Y-so-ra-ên oán trách ta.
How long am I to put up with this evil people and their outcries against me? The words which they say against me have come to my ears.
 ἕως τίνος τὴν συναγωγὴν τὴν πονηρὰν ταύτην ἃ αὐτοὶ γογγύζουσιν ἐναντίον ἐμοῦ τὴν γόγγυσιν τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἣν ἐγόγγυσαν περὶ ὑμῶν ἀκήκοα
- 28 Hãy nói với dân chúng: Đức Giê-hô-va nói rằng: Ta chỉ sự hằng-sống ta mà thề, ta sẽ đả các người tùy theo lời ta đã nghe các người nói;
Say to them, By my life, says the Lord, as certainly as your words have come to my ears, so certainly will I do this to you:
 εἰπὸν αὐτοῖς ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἢ μὴν ὄν τρόπον λελαλήκατε εἰς τὰ ὄτα μου οὕτως ποιήσω ὑμῖν
- 29 những thây các người sẽ ngã nằm trong đồng vắng này. Các người mà người ta đã tu bộ, hết thảy bao nhiêu cũng vậy, từ hai mươi tuổi sắp lên, là những kẻ đã làm bầm cùng ta,
Your dead bodies will be stretched out in this waste land; and of all your number, all those of twenty years old and over who have been crying out against me,
 ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ πεσεῖται τὰ κῶλα ὑμῶν καὶ πᾶσα ἡ ἐπισκοπὴ ὑμῶν καὶ οἱ κατηριθμημένοι ὑμῶν ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ὅσοι ἐγόγγυσαν ἐπ' ἐμοί
- 30 thì chẳng hề được vào xứ mà ta đã thề cho các người ở, ngoại trừ Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, và Giô-suê, con trai của Nun.
Not one will come into the land which I gave my word you would have for your resting-place, but only Caleb, the son of Jephunneh, and Joshua, the son of Nun.
 εἰ ὑμεῖς εἰσελεύσεσθε εἰς τὴν γῆν ἐφ' ἣν ἐξέτευνα τὴν χειρὰ μου κατασκηνῶσαι ὑμᾶς ἐπ' αὐτῆς ἀλλ' ἢ χαλεβ υἱὸς Ἰεφοννη καὶ Ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυη
- 31 Nhưng ta sẽ đem vào xứ những con trẻ của các người mà các người có nói rằng: Chúng nó sẽ bị làm một miếng mồi; rồi chúng nó sẽ biết xứ các người đã chê bai.
And your little ones, whom you said would come into strange hands, I will take in, and they will see the land which you would not have.
 καὶ τὰ παιδιά ἃ εἶπατε ἐν διαρπαγῇ ἔσεσθαι εἰσάξω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν καὶ κληρονομήσουσιν τὴν γῆν ἣν ὑμεῖς ἀπέστητε ἀπ' αὐτῆς
- 32 Còn những thây các người sẽ ngã nằm trong đồng vắng này.
But as for you, your dead bodies will be stretched in this waste land.
 καὶ τὰ κῶλα ὑμῶν πεσεῖται ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ
- 33 Con cái các người sẽ chẵn chiên nơi đồng vắng trong bốn mươi năm, và sẽ mang hình phạt vì tội thông dâm của các người, cho đến chừng nào thây của các người đã ngã rạp hết trong đồng vắng.
And your children will be wanderers in the waste land for forty years, undergoing punishment for your false ways, till your bodies become dust in the waste land.
 οἱ δὲ υἱοὶ ὑμῶν ἔσονται νεμόμενοι ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἔτη καὶ ἀνοίσουσιν τὴν πορνείαν ὑμῶν ἕως ἂν ἀναλωθῇ τὰ κῶλα ὑμῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ

- 34** Các người đi do thám xứ bao nhiêu ngày, nghĩa là bốn mươi ngày, thì các người cũng sẽ mang hình phạt vì tội gian ác mình bấy nhiêu năm, nghĩa là bốn mươi năm, một năm đền cho một ngày; bấy giờ các người sẽ biết ta đã xây khởi các người.
And as you went through the land viewing it for forty days, so for forty years, a year for every day, you will undergo punishment for your wrongdoing, and you will see that I am against you.
κατὰ τὸν ἀριθμὸν τῶν ἡμερῶν ὅσας κατεσκεύασθε τὴν γῆν τεσσαράκοντα ἡμέρας ἡμέραν τοῦ ἐνιαυτοῦ λήμψεσθε τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν τεσσαράκοντα ἔτη καὶ γνώσεσθε τὸν θυμὸν τῆς ὀργῆς μου
- 35** Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán: Ta sẽ làm điều này cho cả hội chúng hung dữ này đã hiệp lại nghịch cùng ta; chúng nó sẽ bị hao mòn và chết tại trong đồng vắng này.
I the Lord have said it, and this I will certainly do to all this evil people who have come together against me: in this waste land destruction will come on them, and death will be their fate.
ἐγὼ κύριος ἐλάλησα ἢ μὴν οὕτως ποιήσω τῇ συναγωγῇ τῇ πονηρᾷ ταύτῃ τῇ ἐπισυνεσταμένη ἐπ' ἐμέ ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ ἐξαναλωθήσονται καὶ ἐκεῖ ἀποθανοῦνται
- 36** Những người mà Mô-i-se đã sai đi do thám xứ, khi trở về có xui cho cả hội chúng lầm bầm cùng Mô-i-se,
And the men whom Moses sent to see the land, and who, by the bad account they gave of the land, were the cause of the outcry the people made against Moses,
καὶ οἱ ἄνθρωποι οὓς ἀπέστειλεν μουσῆς κατασκεύασθαι τὴν γῆν καὶ παραγεννηθέντες διεγόγγυσαν κατ' αὐτῆς πρὸς τὴν συναγωγὴν ἐξενέγκαι ῥήματα πονηρὰ περὶ τῆς γῆς
- 37** và có phao phản xứ, những người này đều bị một tai vạ hành chết trước mặt Đức Giê-hô-va.
Those same men who said evil of the land, came to their death by disease before the Lord.
καὶ ἀπέθανον οἱ ἄνθρωποι οἱ κατείπαντες κατὰ τῆς γῆς πονηρὰ ἐν τῇ πληγῇ ἔναντι κυρίου
- 38** Nhưng trong bọn người đi do thám xứ, chỉ có Giô-suê, con trai của Nun, và Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, còn sống được.
But Joshua, the son of Nun, and Caleb, the son of Jephunneh, of those who went to see the land, were not touched by disease.
καὶ ἰησοῦς υἱὸς ναυη καὶ χαλεβ υἱὸς ιεφοννη ἔζησαν ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων ἐκείνων τῶν πεπορευμένων κατασκεύασθαι τὴν γῆν
- 39** Mô-i-se thuật lại những lời này cho cả dân Y-sơ-ra-ên; rồi có một sự thăm sầu rất lớn trong dân sự.
And when Moses put these words before the children of Israel, the people were full of grief.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς τὰ ῥήματα ταῦτα πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ καὶ ἐπένησεν ὁ λαὸς σφόδρα
- 40** Đoạn, dân sự dậy sớm đi lên chót núi mà nói rằng: Chúng tôi đây sẽ đi lên tới chỗ Đức Giê-hô-va đã phán-hứa, vì chúng tôi có phạm tội.
And early in the morning they got up and went to the top of the mountain, saying, We are here and we will go up to the place which the Lord said he would give us: for we have done wrong.
καὶ ὀρθρίσαντες τὸ πρωὶ ἀνέβησαν εἰς τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους λέγοντες ἰδοὺ οἶδε ἡμεῖς ἀναβησόμεθα εἰς τὸν τόπον ὃν εἶπεν κύριος ὅτι ἡμάρτομεν

- 41** Song Môi-se nói rằng: Sao các ngươi trái mạng Đức Giê-hô-va? Sự đó sẽ chẳng may mắn đâu.
And Moses said, Why are you now acting against the Lord's order, seeing that no good will come of it?
καὶ εἶπεν μουσῆς ἵνα τί ὑμεῖς παραβαίνετε τὸ ρῆμα κυρίου οὐκ εὖοδα ἔσται ὑμῖν
- 42** Chớ đi lên đó, e các ngươi bị quân nghịch đánh bại chẳng; vì Đức Giê-hô-va không còn ở giữa các ngươi nữa.
Go not up, for the Lord is not with you, and you will be overcome by those who are fighting against you.
μὴ ἀναβαίνετε οὐ γάρ ἐστιν κύριος μεθ' ὑμῶν καὶ πεσεῖσθε πρὸ προσώπου τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν
- 43** Kia, dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở đằng trước các ngươi, các ngươi sẽ bị girom ngã rạp, bởi vì đã bội nghịch cùng Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va sẽ không ở cùng các ngươi.
For the Amalekites and the Canaanites are there before you, and you will be put to death by their swords: because you have gone back from the way of the Lord, the Lord will not be with you.
ὅτι ὁ αμαληκ καὶ ὁ χαναναῖος ἐκεῖ ἔμπροσθεν ὑμῶν καὶ πεσεῖσθε μαχαίρα ὃς εἵνεκεν ἀπεστράφητε ἀπειθοῦντες κυρίῳ καὶ οὐκ ἔσται κύριος ἐν ὑμῖν
- 44** Nhưng dân sự cố ý đi lên chót núi; còn hòm giao ước của Đức Giê-hô-va và Môi-se không đi ra khỏi trại quân.
But they gave no attention to his words and went to the top of the mountain, though Moses and the ark of the Lord's agreement did not go out of the tent-circle.
καὶ διαβιασάμενοι ἀνέβησαν ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους ἡ δὲ κιβωτὸς τῆς διαθήκης κυρίου καὶ μουσῆς οὐκ ἐκινήθησαν ἐκ τῆς παρεμβολῆς
- 45** Dân A-ma-léc và dân Ca-na-an ở trong núi này đổ xuống, đánh bại và phân thây dân Y-sơ-ra-ên cho đến Họt-ma.
Then the Amalekites came down, and the Canaanites who were living in the hill-country, and overcame them completely, driving them back as far as Hormah.
καὶ κατέβη ὁ αμαληκ καὶ ὁ χαναναῖος ὁ ἐγκαθήμενος ἐν τῷ ὄρει ἐκείνῳ καὶ ἐτρέψαντο αὐτοὺς καὶ κατέκοψαν αὐτοὺς ἕως ερμαν καὶ ἀπεστράφησαν εἰς τὴν παρεμβολήν
- 1** Đoạ, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi các ngươi vào xứ mà ta ban cho các ngươi đặng ở,
Say to the children of Israel, When you have come into the land which I am giving to you for your resting-place,
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς ὅταν εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν τῆς κατοικήσεως ὑμῶν ἦν ἐγὼ δίδωμι ὑμῖν

- 3** và các ngươi dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ dùng lửa đốt; hoặc một của lễ thiêu, hoặc một của lễ trả sự hứa nguyện, hoặc một của lễ lạc ý, hay là trong những lễ trọng thể, các ngươi muốn dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ có mùi thơm bằng bò hay chiên,
And are going to make an offering by fire to the Lord, a burned offering or an offering in connection with an oath, or an offering freely given, or at your regular feasts, an offering for a sweet smell to the Lord, from the herd or the flock:
καὶ ποιήσεις ὀλοκαυτώματα κυρίῳ ὀλοκάρπωμα ἢ θυσίαν μεγαλῶναι εὐχὴν ἢ καθ' ἑκούσιον ἢ ἐν ταῖς ἐορταῖς ὑμῶν ποιῆσαι ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ εἰ μὲν ἀπὸ τῶν βοῶν ἢ ἀπὸ τῶν προβάτων
- 4** thì ai dâng lễ vật mình phải dâng cho Đức Giê-hô-va một của lễ chay bằng một phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần tư hin dầu.
Then let him who is making his offering, give to the Lord a meal offering of a tenth part of a measure of the best meal mixed with a fourth part of a hin of oil:
καὶ προσοίσει ὁ προσφέρων τὸ δῶρον αὐτοῦ κυρίῳ θυσίαν σεμιδάλεως δέκατον τοῦ οἴφι ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ ἐν τετάρτῳ τοῦ ἰν
- 5** Về mỗi con chiên con, ngươi phải dâng một lễ quán bằng một phần tư hin rượu với của lễ thiêu hay là với của lễ khác.
And for the drink offering, you are to give with the burned offering or other offering, the fourth part of a hin of wine for every lamb.
καὶ οἶνον εἰς σπονδὴν τὸ τέταρτον τοῦ ἰν ποιήσετε ἐπὶ τῆς ὀλοκαυτώσεως ἢ ἐπὶ τῆς θυσίας τῷ ἁμῶ τῷ ἐνὶ ποιήσεις τοσοῦτο κάρπωμα ὀσμὴν εὐωδίας τῷ κυρίῳ
- 6** Nhược bằng về một con chiên đực, thì ngươi phải dùng một của lễ chay bằng hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần ba hin dầu,
Or for a male sheep, give as a meal offering two tenth parts of a measure of the best meal mixed with a third part of a hin of oil:
καὶ τῷ κριῷ ὅταν ποιῆτε αὐτὸν ἢ εἰς ὀλοκαύτωμα ἢ εἰς θυσίαν ποιήσεις θυσίαν σεμιδάλεως δύο δέκατα ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ τὸ τρίτον τοῦ ἰν
- 7** và một phần ba hin rượu làm lễ quán, mà dâng có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And for the drink offering give a third part of a hin of wine, for a sweet smell to the Lord.
καὶ οἶνον εἰς σπονδὴν τὸ τρίτον τοῦ ἰν προσοίσετε εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ
- 8** Nhược bằng ngươi dâng một con bò tơ, hoặc làm của lễ thiêu, hoặc làm của lễ trả sự hứa nguyện hay là làm của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va,
And when you make ready a young ox for a burned or other offering, or for the effecting of an oath, or for peace-offerings to the Lord:
ἐὰν δὲ ἀπὸ τῶν βοῶν ποιῆτε εἰς ὀλοκαύτωμα ἢ εἰς θυσίαν μεγαλῶναι εὐχὴν ἢ εἰς σωτήριον κυρίῳ
- 9** thì phải dâng chung với con bò tơ một của lễ chay bằng ba phần mười ê-pha bột lọc nhồi với nửa hin dầu,
Then with the ox give a meal offering of three tenth parts of a measure of the best meal mixed with half a hin of oil.
καὶ προσοίσει ἐπὶ τοῦ μόσχου θυσίαν σεμιδάλεως τρία δέκατα ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ ἡμισυ τοῦ ἰν
- 10** và dâng nửa hin rượu làm lễ quán: ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
And for the drink offering: give half a hin of wine, for an offering made by fire for a sweet smell to the Lord.
καὶ οἶνον εἰς σπονδὴν τὸ ἡμισυ τοῦ ἰν κάρπωμα ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ

- 11** Người ta cũng phải làm như vậy về mỗi con bò đực, mỗi con chiên đực, mỗi con chiên con, hay là mỗi con dê con.
This is to be done for every young ox and for every male sheep or he-lamb or young goat.
 οὕτως ποιήσεις τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ ἡ τῷ κριῶ τῷ ἐνὶ ἡ τῷ ἀμνῶ τῷ ἐνὶ ἐκ τῶν προβάτων ἢ ἐκ τῶν αἰγῶν
- 12** Tùy theo số con sinh mà các người sẽ dâng, thì phải làm như vậy cho mỗi con.
Whatever number you make ready, so you are to do for every one.
 κατὰ τὸν ἀριθμὸν ὧν ἐὰν ποιήσητε οὕτω ποιήσετε τῷ ἐνὶ κατὰ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν
- 13** Phàm người sanh ra trong xứ phải làm như vậy, khi nào dâng một của lễ dùng lửa đốt, có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
All those who are Israelites by birth are to do these things in this way, when giving an offering made by fire of a sweet smell to the Lord.
 πᾶς ὁ αὐτόχθων ποιήσει οὕτως τοιαῦτα προσενέγκαι καρπώματα εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ
- 14** Nếu một khách ngoại bang kiều ngụ trong các người hay là một người nào ở giữa các người từ đời này sang đời kia, dùng lửa dâng một của lễ có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, thì phải làm y như các người làm vậy.
And if a man from another country or any other person living among you, through all your generations, has the desire to give an offering made by fire of a sweet smell to the Lord, let him do as you do.
 ἐὰν δὲ προσήλυτος ἐν ὑμῖν προσγένηται ἐν τῇ γῆ ὑμῶν ἢ ὅς ᾤ γενήται ἐν ὑμῖν ἐν ταῖς γενεαῖς ὑμῶν καὶ ποιήσει κάρπωμα ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ ὡς τὸν τρόπον ποιεῖτε ὑμεῖς οὕτως ποιήσει ἢ συναγωγῇ κυρίῳ
- 15** Trong hội chúng chỉ đồng có một luật lệ cho các người và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa các người. Ấy s là một lệ định đời đời cho đồng dõ các người trước mặt Đức Giê-hô-va; khách ngoại bang cũng đồng như các người vậy.
There is to be one law for you and for the man of another country living with you, one law for ever from generation to generation; as you are, so is he to be before the Lord.
 νόμος εἷς ἔσται ὑμῖν καὶ τοῖς προσηλύτοις τοῖς προσκειμένοις ἐν ὑμῖν νόμος αἰώνιος εἰς γενεὰς ὑμῶν ὡς ὑμεῖς καὶ ὁ προσήλυτος ἔσται ἔναντι κυρίου
- 16** Sẽ có một luật và một lệ như nhau cho các người và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa các người.
The law and the rule are to be the same for you and for those from other lands living with you.
 νόμος εἷς ἔσται καὶ δικαίωμα ἐν ἔσται ὑμῖν καὶ τῷ προσηλύτῳ τῷ προσκειμένῳ ἐν ὑμῖν
- 17** Đức Giê-hô-va cũng phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 18** Hãy nói cho dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các người đã vào xứ mà ta sẽ dẫn các người vào,
Say to the children of Israel, When you come into the land where I am guiding you,
 λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν ἐγὼ εἰσάγω ὑμᾶς ἐκεῖ

- 19 và ăn bánh của xứ đó, thì các ngươi phải lấy một lễ vật dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.
Then, when you take for your food the produce of the land, you are to give an offering lifted up before the Lord.
καὶ ἔσται ὅταν ἔσθητε ὑμεῖς ἀπὸ τῶν ἄρτων τῆς γῆς ἀφελεῖτε ἀφαίρεμα ἀφόρισμα κυρίῳ
- 20 Các ngươi phải lấy ra một cái bánh nhỏ làm lễ vật, tức là bánh đầu-tiên về bột nhồi của các ngươi; các ngươi phải dâng y một cách như dâng giơ lên lễ vật về sân đập lúa vậy.
Of the first of your rough meal you are to give a cake for a lifted offering, lifting it up before the Lord as the offering of the grain-floor is lifted up.
ἀπαρχὴν φουράματος ὑμῶν ἄρτον ἀφαίρεμα ἀφοριεῖτε αὐτό ὡς ἀφαίρεμα ἀπὸ ἄλλω οὕτως ἀφελεῖτε αὐτόν
- 21 Từ đời này sang đời kia, các ngươi phải dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va một lễ vật về bột nhồi đầu tiên của các ngươi.
From generation to generation you are to give to the Lord a lifted offering from the first of your rough meal.
ἀπαρχὴν φουράματος ὑμῶν καὶ δώσετε κυρίῳ ἀφαίρεμα εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 22 Khi các ngươi lầm lỡ phạm tội, không giữ hết thấy các điều răn này mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se,
And if in error you go against any of these laws which the Lord has given to Moses,
ὅταν δὲ διαμάρτητε καὶ μὴ ποιήσητε πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ἃς ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν
- 23 nghĩa là mọi điều chi Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền cho các ngươi, từ ngày Đức Giê-hô-va truyền những điều răn này cho và về ngày sau, trong những dòng dõi sẽ đến của các ngươi,
All the laws which the Lord has given you by the hand of Moses, from the day when the Lord gave them, and ever after from generation to generation;
καθὰ συνέταξεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐν χειρὶ μουσῆ ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς συνέταξεν κύριος πρὸς ὑμᾶς καὶ ἐπέκεινα εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν
- 24 nếu là tội phạm vì lầm lỡ mà hội chúng không hay biết, thì cả hội chúng tùy theo mạng lệnh phải dùng một con bò đực tơ dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va, luôn với của lễ chay cùng lễ quán cặp theo; và một con dê đực làm của lễ chuộc tội.
Then, if the wrong is done in error, without the knowledge of the meeting of the people, let all the meeting give a young ox as a burned offering, a sweet smell to the Lord, with its meal offering and its drink offering, as is ordered in the law, together with a he-goat for a sin-offering.
καὶ ἔσται ἐὰν ἐξ ὀφθαλμῶν τῆς συναγωγῆς γενηθῆ ἄκουσίως καὶ ποιήσῃ πᾶσα ἡ συναγωγή μόσχον ἕνα ἐκ βοῶν ἄμωμον εἰς ὀλοκαύτωμα εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ καὶ θυσίαν τούτου καὶ σπονδὴν αὐτοῦ κατὰ τὴν σύνταξιν καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἕνα περὶ ἁμαρτίας
- 25 Thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho cả hội dân Y-sơ-ra-ên, thì tội hội chúng sẽ được tha, vì là một tội phạm lầm lỡ và vì hội chúng đã đem đến trước mặt Đức Giê-hô-va lễ vật mình, tức là một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, luôn với của lễ chuộc tội đặng chữa sự lầm lỡ mình.
So the priest will make the people free from sin, and they will have forgiveness; for it was an error, and they have given their offering made by fire to the Lord, and their sin-offering before the Lord, on account of their error:
καὶ ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς περὶ πάσης συναγωγῆς υἰῶν ἰσραὴλ καὶ ἀφεθήσεται αὐτοῖς ὅτι ἀκούσιόν ἐστιν καὶ αὐτοὶ ἤνεγκαν τὸ δῶρον αὐτῶν κάρπωμα κυρίῳ περὶ τῆς ἁμαρτίας αὐτῶν ἕναντι κυρίου περὶ τῶν ἀκουσίων αὐτῶν

- 26** Cả hội dân Y-sơ-ra-ên và khách ngoại bang kiều ngụ trong dân đó sẽ được tha tội, vì là bởi lầm lỡ mà cả dân sự đã phạm tội.
And all the meeting of the children of Israel, as well as those from other lands living among them, will have forgiveness; for it was an error on the part of the people.
καὶ ἀφεθήσεται κατὰ πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραηλ καὶ τῷ προσηλύτῳ τῷ προσκειμένῳ πρὸς ὑμᾶς ὅτι παντὶ τῷ λαῷ ἀκούσιον
- 27** Nhược bằng chỉ một người lầm lỡ phạm tội, thì người đó phải dâng một con dê cái giáp năm làm của lễ chuộc tội;
And if one person does wrong, without being conscious of it, then let him give a she-goat of the first year for a sin-offering.
ἐὰν δὲ ψυχὴ μία ἀμάρτη ἀκουσίως προσάξει αἷγα μίαν ἐνιαυσίαν περὶ ἀμαρτίας
- 28** thầy tế lễ sẽ làm lễ chuộc tội cho người đã lầm lỡ mà phạm tội như vậy trước mặt Đức Giê-hô-va, và khi đã làm lễ chuộc tội cho người, thì người sẽ được tha.
And the priest will take away the sin of the person who has done wrong, if the wrong was done unconsciously, and he will have forgiveness.
καὶ ἐξιλάσεται ὁ ἱερεὺς περὶ τῆς ψυχῆς τῆς ἀκουσιασθείσης καὶ ἀμαρτούσης ἀκουσίως ἔναντι κυρίου ἐξιλάσασθαι περὶ αὐτοῦ
- 29** Khi lầm lỡ mà phạm tội, thì sẽ có đồng một luật lệ cho các người, hoặc là sanh giữa dân Y-sơ-ra-ên hay là khách kiều ngụ trong dân đó.
The law in connection with wrong done unconsciously is to be the same for him who is an Israelite by birth and for the man from another country who is living among them.
τῷ ἐγγωρίῳ ἐν υἱοῖς ἰσραηλ καὶ τῷ προσηλύτῳ τῷ προσκειμένῳ ἐν αὐτοῖς νόμος εἷς ἔσται αὐτοῖς ὅς ἂν ποιήσῃ ἀκουσίως
- 30** Nhưng ai có ý phạm tội, hoặc người sanh trong xứ, hay là khách ngoại bang, thì ai đó khinh bỉ Đức Giê-hô-va; người sẽ bị truất khỏi dân sự mình, and will be cut off from his people.
But the person who does wrong in the pride of his heart, if he is one of you or of another nation by birth, is acting without respect for the Lord, and will be cut off from his people.
καὶ ψυχὴ ἣτις ποιήσει ἐν χειρὶ ὑπερηφανίας ἀπὸ τῶν αὐτοχθόνων ἢ ἀπὸ τῶν προσηλύτων τὸν θεὸν οὗτος παροξύνει ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκεῖ νη ἐκ τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 31** vì người đã khinh bỉ lời Đức Giê-hô-va và trái mạng của Ngài: người hẳn sẽ bị truất diệt, tội gian ác người đổ lại trên mình người.
Because he had no respect for the word of the Lord, and did not keep his law, that man will be cut off without mercy and his sin will be on him.
ὅτι τὸ ῥῆμα κυρίου ἐφάυλισεν καὶ τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ διεσκέδασεν ἐκτρίψει ἐκτριβήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἢ ἀμαρτία αὐτῆς ἐν αὐτῇ
- 32** Vả, dân Y-sơ-ra-ên đương ở tại đồng vắng, gặp một người lượm củi trong ngày sa-bát;
Now while the children of Israel were in the waste land, they saw a man who was getting sticks on the Sabbath day.
καὶ ἦσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ εὔρον ἄνδρα συλλέγοντα ξύλα τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων
- 33** những kẻ gặp người đương lượm củi dẫn người đến Môi-se, A-rôn, và cả hội chúng.
And those who saw him getting sticks took him before Moses and Aaron and all the people.
καὶ προσήγαγον αὐτὸν οἱ εὐρόντες αὐτὸν συλλέγοντα ξύλα τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν καὶ πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν υἱῶν ἰσραηλ

- 34 Họ bắt người giam tù, vì điều phải làm cho người chưa nhất định.
And they had him shut up, because they had no directions about what was to be done with him.
καὶ ἀπέθεντο αὐτὸν εἰς φυλακὴν οὐ γὰρ συνέκριναν τί ποιήσωσιν αὐτόν
- 35 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Người này phải phạt xử tử, cả hội chúng hãy ném đá người ngoài trại quân.
Then the Lord said to Moses, Certainly the man is to be put to death: let him be stoned by all the people outside the tent-circle.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων θανάτῳ θανατούσθω ὁ ἄνθρωπος λιθοβολήσατε αὐτὸν λίθοις πᾶσα ἡ συναγωγὴ
- 36 Vậy, cả hội chúng đem người ra ngoài trại quân mà ném đá, và người chết, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
So all the people took him outside the tent-circle and he was stoned to death there, as the Lord gave orders to Moses.
καὶ ἐξήγαγον αὐτὸν πᾶσα ἡ συναγωγὴ ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν πᾶσα ἡ συναγωγὴ λίθοις ἔξω τῆς παρεμβολῆς καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 37 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 38 Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu họ từ đời này sang đời kia hãy làm một cái tua nơi các chéo áo mình, và trên mỗi tua kết một sợi dây màu đi ều.
Say to the children of Israel that through all their generations they are to put on the edges of their robes an ornament of twisted threads, and in every ornament a blue cord;
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς καὶ ποιησάτωσαν ἑαυτοῖς κράσπεδα ἐπὶ τὰ πτερύγια τῶν ἱματίων αὐτῶν εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν καὶ ἐπιθήσετε ἐπὶ τὰ κράσπεδα τῶν πτερυγίων κλωσμά ὑακίνθινον
- 39 Các ngươi phải mang cái tua này; khi thấy nó các ngươi sẽ nhớ lại hết thấy điều răn của Đức Giê-hô-va mà làm theo, không theo tư dục của lòng và mắt mình, là điều làm cho các ngươi sa vào sự thông dâm.
So that, looking on these ornaments, you may keep in mind the orders of the Lord and do them; and not be guided by the desires of your hearts and eyes, through which you have been untrue to me:
καὶ ἔσται ὑμῖν ἐν τοῖς κρασπέδοις καὶ ὄψεσθε αὐτὰ καὶ μνησθήσεσθε πασῶν τῶν ἐντολῶν κυρίου καὶ ποιήσετε αὐτὰς καὶ οὐ διαστραφήσεσθε ὀπίσω τῶν διανοιῶν ὑμῶν καὶ ὀπίσω τῶν ὀφθαλμῶν ὑμῶν ἐν οἷς ὑμεῖς ἐκπορνεύετε ὀπίσω αὐτῶν
- 40 Như vậy, các ngươi sẽ nhớ lại mà làm theo những điều răn của ta, và làm thánh cho Đức Chúa Trời của các ngươi.
And that you may keep in mind all my orders and do them and be holy to your God.
ὅπως ἂν μνησθῆτε καὶ ποιήσητε πάσας τὰς ἐντολάς μου καὶ ἔσεσθε ἅγιοι τῷ θεῷ ὑμῶν
- 41 Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi, Đấng đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô đặng làm Đức Chúa Trời của các ngươi. Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
I am the Lord your God, who took you out of the land of Egypt, so that I might be your God: I am the Lord your God.
ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐξαγαγὼν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου εἶναι ὑμῶν θεός ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν

- 1** Và, Cô-rê, con trai của Dít-sê-ha, cháu của Kê-hát, chít của Lê-vi, giục theo mình Đa-than và A-bi-ram, con trai của Ê-li-áp, cùng với On, con trai của Phê-lết, cháu Ru-bên.
 Now Korah, the son of Izhar, the son of Kohath, the son of Levi, with Dathan and Abiram, the sons of Eliab, and On, the son of Pallu, the son of Reuben, made themselves ready,
 και ἐλάλησεν κορε υἱὸς ἰσσααρ υἱοῦ καθ υἱοῦ λευι και δαθαν και αβιρων υἱοὶ ελιαβ και ον υἱὸς φαλεθ υἱοῦ ρουβην
- 2** Các người này với hai trăm năm mươi người trong dân Y-sơ-ra-ên, vốn là quan trưởng của hội, nghị viên của hội đồng, có danh giá, đều hiệp nhau đả nghịch cùng Mô-i-se và A-rôn,
 And came before Moses, with certain of the children of Israel, two hundred and fifty chiefs of the people, men of good name who had a place in the meeting of the people.
 και ἀνέστησαν ἔναντι μουσῆ και ἄνδρες τῶν υἱῶν ἰσραηλ πεντήκοντα και διακόσιοι ἀρχηγοὶ συναγωγῆς σύγκλητοι βουλῆς και ἄνδρες ὀνομαστοί
- 3** mà rằng: Thôi đủ rồi! vì cả hội chúng đều là thánh, và Đức Giê-hô-va ngự ở trong; vậy sao các người tự cao trên hội chúng của Đức Giê-hô-va?
 They came together against Moses and against Aaron, and said to them, You take overmuch on yourselves, seeing that all the people are holy, every one of them, and the Lord is among them; why then have you put yourselves in authority over the people of the Lord?
 συνέστησαν ἐπὶ μουσῆν και ααρων και εἶπαν ἐχέτω ὑμῖν ὅτι πᾶσα ἡ συναγωγή πάντες ἅγιοι και ἐν αὐτοῖς κύριος και διὰ τί κατανίστασθε ἐπὶ τὴν συναγωγὴν κυρίου
- 4** Mô-i-se nghe điều đó, bèn sấp mặt xuống đất,
 And Moses, hearing this, went down on his face;
 και ἀκούσας μουσῆς ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον
- 5** nói cùng Cô-rê và hết thấy kẻ hiệp với người mà rằng: Sáng mai, Đức Giê-hô-va sẽ tỏ cho biết ai thuộc về Ngài và ai là thánh; Ngài sẽ khiến người ở đó lại gần Ngài, tức khiến người nào mà Ngài đã chọn lấy đến gần Ngài.
 And he said to Korah and his band, In the morning the Lord will make clear who are his, and who is holy, and who may come near him: the man of his selection will be caused to come near him.
 και ἐλάλησεν πρὸς κορε και πρὸς πᾶσαν αὐτοῦ τὴν συναγωγὴν λέγων ἐπέσκεπται και ἔγνω ὁ θεὸς τοὺς ὄντας αὐτοῦ και τοὺς ἁγίους και προσηγάγετο πρὸς ἑαυτὸν και οὗς ἐξελέξατο ἑαυτῷ προσηγάγετο πρὸς ἑαυτόν
- 6** Hỡi Cô-rê, hãy làm điều này: Người và hết thấy kẻ hiệp với người hãy cầm lư hương;
 So do this: let Korah and all his band take vessels for burning perfumes;
 τοῦτο ποιήσατε λάβετε ὑμῖν αὐτοῖς πυρεῖα κορε και πᾶσα ἡ συναγωγή αὐτοῦ
- 7** sáng mai hãy để lửa ở trong và bỏ hương ở trên trước mặt Đức Giê-hô-va. Người nào mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn, ấy là người thánh. Hỡi con cháu Lê-vi, thôi đủ rồi!
 And put spices on the fire in them before the Lord tomorrow; then the man marked out by the Lord will be holy: you take overmuch on yourselves, you sons of Levi.
 και ἐπίθετε ἐπ' αὐτὰ πῦρ και ἐπίθετε ἐπ' αὐτὰ θυμίαμα ἔναντι κυρίου αὔριον και ἔσται ὁ ἀνὴρ ὃν ἂν ἐκλέξηται κύριος οὗτος ἅγιος ἱκανούσθω ὑμῖν υἱοὶ λευι

- 8** Mòi-se nói cùng Cô-rê rằng: Hỡi con cháu Lê-vi, bây giờ hãy nghe.
And Moses said to Korah, Give ear now, you sons of Levi:
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κορε εἰσακούσατέ μου υἱοὶ λευι
- 9** Về phần các người, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã biệt các người riêng ra với hội chúng Y-sơ-ra-ên, và khiến các người đến gần Ngài đặng làm công việc trong đền tạm của Đức Giê-hô-va, đặng chực hầu việc trước mặt hội chúng, việc ấy há là nhỏ mọn sao?
Does it seem only a small thing to you that the God of Israel has made you separate from the rest of Israel, letting you come near himself to do the work of the House of the Lord, and to take your place before the people to do what has to be done for them;
μὴ μικρὸν ἐστὶν τοῦτο ὑμῖν ὅτι διέστειλεν ὁ θεὸς ἰσραηλ ὑμᾶς ἐκ συναγωγῆς ἰσραηλ καὶ προσηγάγετο ὑμᾶς πρὸς ἑαυτὸν λειτουργεῖν τὰς λειτουργίας τῆς σκηνῆς κυρίου καὶ παρίστασθαι ἔναντι τῆς συναγωγῆς λατρεύειν αὐτοῖς
- 10** Ngài biểu người, hết thấy anh em người với con cháu Lê-vi đến gần Ngài, các người lại còn kiếm chức tế lễ nữa sao?
Letting you, and all your brothers the sons of Levi, come near to him? and would you now be priests?
καὶ προσηγάγετό σε καὶ πάντας τοὺς ἀδελφούς σου υἱοὺς λευι μετὰ σοῦ καὶ ζητεῖτε ἱερατεύειν
- 11** Vì vậy, người và toàn bè đảng của người đều hiệp lại nghịch cùng Đức Giê-hô-va! Vì A-rôn là ai mà các người lăm bằm cùng người?
So you and all your band have come together against the Lord; and Aaron, who is he, that you are crying out against him?
οὕτως σὺ καὶ πᾶσα ἡ συναγωγή σου ἡ συνηθροισμένη πρὸς τὸν θεόν καὶ ααρων τίς ἐστὶν ὅτι διαγογγύζετε κατ' αὐτοῦ
- 12** Mòi-se sai đòi Đa-than và A-bi-ram, con trai Ê-li-áp; nhưng hai người đáp rằng: Chúng tôi không đi lên đâu.
Then Moses sent for Dathan and Abiram, the sons of Eliab: and they said, We will not come up:
καὶ ἀπέστειλεν μουσῆς καλέσαι δαθαν καὶ αβιρων υἱοὺς ελιαβ καὶ εἶπαν οὐκ ἀναβαίνομεν
- 13** Há là điều nhỏ mọn mà người đã đem chúng ta ra khỏi xứ đượm sữa và mật, đặng làm cho chúng ta chết trong đồng vắng, mà người lại còn muốn lấn lướt trên chúng ta nữa sao?
Is it not enough that you have taken us from a land flowing with milk and honey, to put us to death in the waste land, but now you are desiring to make yourself a chief over us?
μὴ μικρὸν τοῦτο ὅτι ἀνήγαγες ἡμᾶς ἐκ γῆς ρεοῦσης γάλα καὶ μέλι ἀποκτεῖναι ἡμᾶς ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι κατάρχεις ἡμῶν ἄρχων
- 14** Quả thật, người không có dẫn chúng ta đến trong một xứ đượm sữa và mật đâu, người không cho chúng ta đồng ruộng hay là vườn nho làm sản nghiệp đâu! Người toan khoét mắt của dân này ư? Chúng ta không đi lên đâu.
And more than this, you have not taken us into a land flowing with milk and honey, or given us a heritage of fields and vine-gardens: will you put out the eyes of these men? We will not come up.
εἰ καὶ εἰς γῆν ρέουσαν γάλα καὶ μέλι εἰσήγαγες ἡμᾶς καὶ ἔδωκας ἡμῖν κλῆρον ἀγροῦ καὶ ἀμπελῶνας τοὺς ὀφθαλμοὺς τῶν ἀνθρώπων ἐκείνων ἂν ἐξέκοψας οὐκ ἀναβαίνομεν

- 15** Môi-se nổi giận lắm, thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Xin đừng kể đến của lễ chay chúng nó nữa; tôi không có bắt nạt chúng nó một con lừa nào, và tôi cũng không có làm hại một ai trong bọn chúng nó.
Then Moses was very angry, and said to the Lord, Give no attention to their offering: not one of their asses have I taken, or done wrong to any of them.
καὶ ἐβαραθύμησεν μουσῆς σφόδρα καὶ εἶπεν πρὸς κύριον μὴ προσχῆς εἰς τὴν θυσίαν αὐτῶν οὐκ ἐπιθύμημα οὐδενὸς αὐτῶν εἴληφα οὐδὲ ἐκάκωσα οὐδένα αὐτῶν
- 16** Đoạn, Môi-se nói cùng Cô-rê rằng: Ngày mai ngươi và toàn bè đảng ngươi với A-rôn hãy ra mắt Đức Giê-hô-va.
And Moses said to Korah, You and all your band are to come before the Lord tomorrow, you and they and Aaron:
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κορε ἀγιάσον τὴν συναγωγὴν σου καὶ γίνεσθε ἕτοιμοι ἔναντι κυρίου σὺ καὶ αὐτοὶ καὶ ααρὼν αὔριον
- 17** Mỗi người hãy lấy lư hương mình bỏ hương ở trong, rồi mỗi người dâng lư hương mình trước mặt Đức Giê-hô-va, tức là hai trăm năm mươi cái lư hương. Ngươi và A-rôn, mỗi người cũng phải có lư hương mình.
And let every man take a vessel for burning perfumes, and put sweet spices in them; let every man take his vessel before the Lord, two hundred and fifty vessels; you and Aaron and everyone with his vessel.
καὶ λάβετε ἕκαστος τὸ πυρεῖον αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσετε ἐπ' αὐτὰ θυμίαμα καὶ προσάξετε ἔναντι κυρίου ἕκαστος τὸ πυρεῖον αὐτοῦ πεντήκοντα καὶ διακόσια πυρεῖα καὶ σὺ καὶ ααρὼν ἕκαστος τὸ πυρεῖον αὐτοῦ
- 18** Vậy, mỗi người lấy lư hương mình để lửa vào, bỏ hương trên, rồi đứng tại cửa hội mạc luôn với Môi-se và A-rôn.
So every man took his vessel and they put fire in them, with spices, and came to the door of the Tent of meeting with Moses and Aaron.
καὶ ἔλαβεν ἕκαστος τὸ πυρεῖον αὐτοῦ καὶ ἐπέθηκαν ἐπ' αὐτὰ πῦρ καὶ ἐπέβαλον ἐπ' αὐτὸ θυμίαμα καὶ ἔστησαν παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου μουσῆς καὶ ααρὼν
- 19** Cô-rê hiệp cả hội chúng nghịch lại Môi-se và A-rôn tại cửa hội mạc; sự vinh quang của Đức Giê-hô-va hiện ra cùng cả hội chúng.
And Korah made all the people come together against them to the door of the Tent of meeting: and the glory of the Lord was seen by all the people.
καὶ ἐπισυνέστησεν ἐπ' αὐτοὺς κορε τὴν πᾶσαν αὐτοῦ συναγωγὴν παρὰ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ὤφθη ἡ δόξα κυρίου πάση τῇ συναγωγῇ
- 20** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν λέγων
- 21** Hãy tách khỏi giữa hội chúng này, thì ta sẽ tiêu diệt nó trong một lát.
Come out from among this people, so that I may send sudden destruction on them.
ἀποσχίσθητε ἐκ μέσου τῆς συναγωγῆς ταύτης καὶ ἐξαναλώσω αὐτοὺς εἰς ἅπαξ

- 22 Hai người bèn sấp mặt xuống mà rằng: Oi ỨC CHÚA TRỜI, là CHÚA của thần linh mọi xác thịt! chỉ có một người phạm tội mà CHÚA lại nổi giận cùng cả HỘI CHÚNG SAO?
Then falling down on their faces they said, O God, the God of the spirits of all flesh, because of one man's sin will your wrath be moved against all the people?
καὶ ἔπεσαν ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν καὶ εἶπαν θεὸς θεὸς τῶν πνευμάτων καὶ πάσης σαρκός εἰ ἄνθρωπος εἰς ἡμαρτεν ἐπὶ πᾶσαν τὴν συναγωγὴν ὀργὴ κυρίου
- 23 ĐỨC GIÊ-HÔ-VA phán cùng MÔİ-SE rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς Μωϋσῆν λέγων
- 24 HÃY NÓI cùng HỘI CHÚNG MÀ RẰNG: HÃY DAN RA KHỎI chung quanh chỗ ở của CÔ-RÊ, ĐA-THAN, và A-BI-RAM.
Say to the people, Come away from the tent of Korah Dathan, and Abiram.
λάλησον τῇ συναγωγῇ λέγων ἀναχωρήσατε κύκλῳ ἀπὸ τῆς συναγωγῆς κορε
- 25 MÔİ-SE ĐỨNG DẬY, ĐI LẠI PHÍA ĐA-THAN và A-BI-RAM; các trưởng lão Y-SƠ-RA-ÊN ĐI theo người.
So Moses got up and went to Dathan and Abiram, and the responsible men of Israel went with him.
καὶ ἀνέστη Μωϋσῆς καὶ ἐπορεύθη πρὸς δαθαν καὶ ἀβιρων καὶ συνεπορεύθησαν μετ' αὐτοῦ πάντες οἱ πρεσβύτεροι Ἰσραηλ
- 26 NGƯỜI NÓI cùng HỘI CHÚNG RẰNG: BÂY GIỜ, HÃY DAN RA KHỎI trại của các người hung ác này, và chớ đụng đến vật chi thuộc về họ, e các người sẽ chết vì những tội của họ chẳng.
And he said to the people, Come away now from the tents of these evil men, without touching anything of theirs, or you may be taken in the punishment of their sins.
καὶ ἐλάλησεν πρὸς τὴν συναγωγὴν λέγων ἀποσχίσθητε ἀπὸ τῶν σκηνῶν τῶν ἀνθρώπων τῶν σκληρῶν τούτων καὶ μὴ ἄπτεσθε ἀπὸ πάντων ὧν ἐστὶν αὐτοῖς μὴ συναπόλησθε ἐν πάσῃ τῇ ἁμαρτίᾳ αὐτῶν
- 27 VẬY, dân sỰ DAN RA KHỎI tứ phía chỗ ở của CÔ-RÊ, ĐA-THAN, và A-BI-RAM. ĐA-THAN và A-BI-RAM RA ĐỨNG TẠI cửa trại với vợ, con trai và con nít mình.
So on every side they went away from the tent of Korah Dathan, and Abiram: and Dathan and Abiram came out to the door of their tents, with their wives and their sons and their little ones.
καὶ ἀπέστησαν ἀπὸ τῆς σκηνῆς κορε κύκλῳ καὶ δαθαν καὶ ἀβιρων ἐξῆλθον καὶ εἰστήκεισαν παρὰ τὰς θύρας τῶν σκηνῶν αὐτῶν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν καὶ ἡ ἀποσκευὴ αὐτῶν
- 28 MÔİ-SE bèn nói rằng: Nhờ điều này các người sẽ biết rằng ĐỨC GIÊ-HÔ-VA có sai ta đẶNG làm các điều này, và ta chẳng làm sỰ chi tự ta.
And Moses said, Now you will see that the Lord has sent me to do all these works, and I have not done them of myself.
καὶ εἶπεν Μωϋσῆς ἐν τούτῳ γνώσεσθε ὅτι κύριος ἀπέστειλέν με ποιῆσαι πάντα τὰ ἔργα ταῦτα ὅτι οὐκ ἀπ' ἐμαυτοῦ

- 29 Nếu các kẻ đó chết như mọi người khác chết, nếu họ đồng chịu số phận chung như mọi người, thì Đức Giê-hô-va không có sai ta.
If these men have the common death of men, or if the natural fate of all men overtakes them, then the Lord has not sent me.
 εἰ κατὰ θάνατον πάντων ἀνθρώπων ἀποθаноῦνται οὗτοι εἰ καὶ κατ' ἐπίσκεψιν πάντων ἀνθρώπων ἐπισκοπῆ ἔσται αὐτῶν οὐχὶ κύριος ἀπέσταλκέν μ
 ε
- 30 Nhưng nếu Đức Giê-hô-va làm một sự thật mới, nếu đất hả miệng ra nuốt họ và mọi món chi thuộc về họ, nếu họ còn đương sống mà xuống âm phủ, thì các ngươi sẽ biết rằng những người này có khinh bỉ Đức Giê-hô-va.
But if the Lord does something new, opening the earth to take them in, with everything which is theirs, and they go down living into the underworld, then it will be clear to you that the Lord has not been honoured by these men.
 ἀλλ' ἢ ἐν φάσματι δείξει κύριος καὶ ἀνοίξασα ἡ γῆ τὸ στόμα αὐτῆς καταπίεται αὐτοὺς καὶ τοὺς οἴκους αὐτῶν καὶ τὰς σκηνὰς αὐτῶν καὶ πάντα ὅσ
 α ἔστιν αὐτοῖς καὶ καταβήσονται ζῶντες εἰς ἄδου καὶ γνώσεσθε ὅτι παρώξυναν οἱ ἄνθρωποι οὗτοι τὸν κύριον
- 31 Vừa khi Môi-se nói dứt các lời này, đất ngay dưới chân họ bèn nứt ra;
And while these words were on his lips, the earth under them was parted in two;
 ὡς δὲ ἐπαύσατο λαλῶν πάντας τοὺς λόγους τούτους ἐρράγη ἡ γῆ ὑποκάτω αὐτῶν
- 32 hả miệng nuốt họ, gia quyến và hết thảy phe Cô-rê cùng tài sản của chúng nó.
And the earth, opening her mouth, took them in, with their families, and all the men who were joined to Korah, and their goods.
 καὶ ἠνοίχθη ἡ γῆ καὶ κατέπιεν αὐτοὺς καὶ τοὺς οἴκους αὐτῶν καὶ πάντας τοὺς ἀνθρώπους τοὺς ὄντας μετὰ κορε καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν
- 33 Các người đó còn đương sống và mọi vật chi thuộc về họ đều xuống âm phủ; đất lấp lại và chúng nó bị diệt khỏi hội chúng.
So they and all theirs went down living into the underworld, and the earth was shut over them, and they were cut off from among the meeting of the people.
 καὶ κατέβησαν αὐτοὶ καὶ ὅσα ἔστιν αὐτῶν ζῶντα εἰς ἄδου καὶ ἐκάλυψεν αὐτοὺς ἡ γῆ καὶ ἀπόλοντο ἐκ μέσου τῆς συναγωγῆς
- 34 Cả Y-so-ra-ên ở xung quanh nghe tiếng họ la, đều chạy trốn, vì nói rằng: Chúng ta hãy coi chừng, kéo đất nuốt chúng ta chẳng!
And all Israel round about them went in flight at their cry, For fear, said they, that we go down into the heart of the earth.
 καὶ πᾶς ἰσραηλ οἱ κύκλω αὐτῶν ἔφυγον ἀπὸ τῆς φωνῆς αὐτῶν ὅτι λέγοντες μήποτε καταπίη ἡμᾶς ἡ γῆ
- 35 Rồi một ngọn lửa từ Đức Giê-hô-va lòi ra thiêu hóa hai trăm năm mươi người đã dâng hương.
Then fire came out from the Lord, burning up the two hundred and fifty men who were offering the perfume.
 καὶ πῦρ ἐξῆλθεν παρὰ κυρίου καὶ κατέφαγεν τοὺς πεντήκοντα καὶ διακοσίους ἄνδρας τοὺς προσφέροντας τὸ θυμίαμα
- 1 Kê đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν

- 2** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu rằng: Mỗi chi phái của họ phải đem nộp cho người một cây gậy; nghĩa là mười hai cây gậy bởi các quan trưởng của mỗi chi phái.
 Say to the children of Israel that they are to give you rods, one for every family, for every chief, the head of his father's house, making twelve rods; let every man's name be placed on his rod.
 καὶ πρὸς ελεαζαρ τὸν υἱὸν ααρων τὸν ἱερέα ἀνέλεσθε τὰ πυρεῖα τὰ χαλκᾶ ἐκ μέσου τῶν κατακεκαυμένων καὶ τὸ πῦρ τὸ ἀλλότριον τοῦτο σπεῖρον ἐκεῖ ὅτι ἠγίασαν
- 3** Người phải đề tên mỗi người trên cây gậy của mình, và đề tên A-rôn trên cây gậy của Lê-vi; vì phải có một cây gậy cho mỗi trưởng tộc.
 And let Aaron's name be placed on the rod of Levi: for there is to be one rod for the head of every family.
 τὰ πυρεῖα τῶν ἀμαρτωλῶν τούτων ἐν ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν καὶ ποιήσον αὐτὰ λεπίδας ἐλατάς περιθῆμα τῷ θυσιαστηρίῳ ὅτι προσηνέχθησαν ἔναντι κυρίου καὶ ἠγιάσθησαν καὶ ἐγένοντο εἰς σημεῖον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 4** Người phải để các gậy đó trong hội mạc, trước hòm băng chứng, là nơi ta gặp người.
 And let them be stored up in the Tent of meeting, in front of the ark of witness where I come to you.
 καὶ ἔλαβεν ελεαζαρ υἱὸς ααρων τοῦ ἱερέως τὰ πυρεῖα τὰ χαλκᾶ ὅσα προσήνεγκαν οἱ κατακεκαυμένοι καὶ προσέθηκαν αὐτὰ περιθῆμα τῷ θυσιαστηρίῳ
- 5** Hễ người nào ta chọn lấy, thì cây gậy người đó sẽ trở hoa; vậy ta sẽ làm cho nín đi trước mặt ta những lời lảm bảm của dân Y-sơ-ra-ên đã phát ra đối nghịch cùng các người.
 And the rod of that man who is marked out by me for myself will have buds on it; so I will put a stop to the outcries which the children of Israel make to me against you.
 μνημόσυνον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ὅπως ἂν μὴ προσέλθῃ μηθεὶς ἀλλογενῆς ὃς οὐκ ἔστιν ἐκ τοῦ σπέρματος ααρων ἐπιθεῖναι θυμίαμα ἔναντι κυρίου καὶ οὐκ ἔσται ὥσπερ κορε καὶ ἡ ἐπισύστασις αὐτοῦ καθὰ ἐλάλησεν κύριος ἐν χειρὶ μουσῆ
- 6** Môi-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên, thì hết thấy trưởng tộc, tùy theo chi phái mình, đem nộp cho người một cây gậy, tức là mười hai cây. Gậy của A-rôn ở giữa các cây gậy khác.
 So Moses gave these orders to the children of Israel, and all their chiefs gave him rods, one for the head of every family, making twelve rods: and Aaron's rod was among them.
 καὶ ἐγόγγυσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τῇ ἐπαύριον ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων λέγοντες ὑμεῖς ἀπεκτάγκατε τὸν λαὸν κυρίου
- 7** Môi-se để những gậy đó trong Trại băng chứng trước mặt Đức Giê-hô-va.
 And Moses put the rods before the Lord in the Tent of witness.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐπισυστρέφεσθαι τὴν συναγωγὴν ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων καὶ ὄρμησαν ἐπὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ τήνδε ἐκάλυψεν αὐτήν ἢ νεφέλη καὶ ὄφθη ἡ δόξα κυρίου
- 8** Ngày mai, khi Môi-se vào Trại băng chứng, xảy thấy cây gậy A-rôn về nhà Lê-vi đã trở hoa: nó có nức mụt, sanh hoa và trái hạnh nhưn chín.
 Now on the day after, Moses went into the Tent of witness; and he saw that Aaron's rod, the rod of the house of Levi, had put out buds, and was covered with buds and flowers and fruit.
 καὶ εἰσῆλθεν μουσῆς καὶ ααρων κατὰ πρόσωπον τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου

- 9 Môi-se bèn rút các cây gậy khỏi trước mặt Đức Giê-hô-va, đem đưa cho cả dân Y-sơ-ra-ên; các người đều thấy và mỗi người lấy gậy mình lại.
Then Moses took out all the rods from before the Lord, and gave them back to the children of Israel: and they saw them, and every man took his rod.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων λέγων
- 10 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy đem cây gậy của A-rôn để lại trước hòm báng chứng, đừng giữ làm một dấu cho con cái phản nghịch; người phải làm cho nín đi những lời lảm bảm đối nghịch cùng ta, hầu cho dân chúng chẳng chết.
And the Lord said to Moses, Put Aaron's rod back in front of the ark of witness, to be kept for a sign against this false-hearted people, so that you may put a stop to their outcries against me, and death may not overtake them.
ἐκχωρήσατε ἐκ μέσου τῆς συναγωγῆς ταύτης καὶ ἐξαναλώσω αὐτοὺς εἰς ἅπαξ καὶ ἔπεσον ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν
- 11 Môi-se làm như vậy, tức làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.
This Moses did: as the Lord gave orders, so he did.
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς ααρων λαβὲ τὸ πυρεῖον καὶ ἐπίθεε ἐπ' αὐτὸ πῦρ ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἐπίβαλε ἐπ' αὐτὸ θυμίαμα καὶ ἀπένεγκε τὸ τάχος εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ἐξίλασαι περὶ αὐτῶν ἐξῆλθεν γὰρ ὀργὴ ἀπὸ προσώπου κυρίου ἤρκειται θραύειν τὸν λαόν
- 12 Dân Y-sơ-ra-ên nói cùng Môi-se rằng: Này, chúng tôi bị diệt, chúng tôi bị chết, chúng tôi chết mất hết thấy!
And the children of Israel said to Moses, Truly, destruction has come on us; an evil fate has overtaken us all.
καὶ ἔλαβεν ααρων καθάπερ ἐλάλησεν αὐτῷ μουσῆς καὶ ἔδραμεν εἰς τὴν συναγωγὴν καὶ ἤδη ἐνήρκετο ἡ θραῦσις ἐν τῷ λαῷ καὶ ἐπέβαλεν τὸ θυμίαμα καὶ ἐξίλασατο περὶ τοῦ λαοῦ
- 13 Phàm ai đến gần đền tạm của Đức Giê-hô-va đều chết. Có lẽ chúng tôi phải chết hết sao?
Death will overtake everyone who comes near, who comes near the House of the Lord: are we all to come to destruction?
καὶ ἔσθη ἀνὰ μέσον τῶν τεθνηκότων καὶ τῶν ζώντων καὶ ἐκόπασεν ἡ θραῦσις
- 1 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng A-rôn rằng: Người, các con trai người, và tông tộc người phải mang lấy những tội lỗi phạm trong nơi thánh; còn người và các con trai người phải mang lấy những tội lỗi phạm trong chức tế lễ.
And the Lord said to Aaron, You and your sons and your father's family are to be responsible for all wrongdoing in relation to the holy place: and you and your sons are to be responsible for the errors which come about in your work as priests.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ααρων λέγων σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ ὁ οἶκος πατριῶς σου λήμψεσθε τὰς ἁμαρτίας τῶν ἁγίων καὶ σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου λήμψεσθε τὰς ἁμαρτίας τῆς ἱερατείας ὑμῶν
- 2 Cũng hãy biểu đến gần người các anh em mình, là chi phái Lê-vi, tức tông tộc người, đừng các người đó hiệp với người và hầu việc người; nhưng người và các con trai người phải ở trước Trại báng chứng.
Let your brothers, the family of Levi, come near with you, so that they may be joined with you and be your servants: but you and your sons with you are to go in before the ark of witness.
καὶ τοὺς ἀδελφούς σου φυλὴν λευὶ δῆμον τοῦ πατρός σου προσάγαγού πρὸς σεαυτὸν καὶ προστεθήτωσάν σοι καὶ λειτουργείτωσάν σοι καὶ σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου μετὰ σοῦ ἀπέναντι τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου

- 3** Các người đó sẽ gìn giữ điều chi người truyền dạy, và điều nào thuộc về cả Trại; chỉ không nên lại gần những vật thánh, cũng đừng lại gần bàn thờ, e khi chúng nó phải chết, và các người cũng chết luôn chẳng.
They are to do your orders and be responsible for the work of the Tent; but they may not come near the vessels of the holy place or the altar, so that death may not overtake them or you.
καὶ φυλάζονται τὰς φυλακὰς σου καὶ τὰς φυλακὰς τῆς σκηνῆς πλὴν πρὸς τὰ σκεύη τὰ ἅγια καὶ πρὸς τὸ θυσιαστήριον οὐ προσελεύσονται καὶ οὐκ ἀποθανοῦνται καὶ οὗτοι καὶ ὑμεῖς
- 4** Vậy, các người đó sẽ hiệp với người coi sóc điều chi thuộc về hội mạc, và giữ công việc của Trại; một người ngoại nào chẳng nên đến gần các người.
They are to be joined with you in the care of the Tent of meeting, doing whatever is needed for the Tent: and no one of any other family may come near you.
καὶ προστεθήσονται πρὸς σέ καὶ φυλάζονται τὰς φυλακὰς τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου κατὰ πάσας τὰς λειτουργίας τῆς σκηνῆς καὶ ὁ ἀλλογενὴς οὐ προσελεύσεται πρὸς σέ
- 5** Các người phải coi sóc điều chi thuộc về nơi thánh và bàn thờ để đừng có sự thịnh nộ cùng dân Y-sơ-ra-ên nữa.
You are to be responsible for the holy place and the altar, so that wrath may never again come on the children of Israel.
καὶ φυλάξεσθε τὰς φυλακὰς τῶν ἁγίων καὶ τὰς φυλακὰς τοῦ θυσιαστηρίου καὶ οὐκ ἔσται θυμὸς ἐν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ
- 6** Còn ta đây, trong dân Y-sơ-ra-ên ta đã chọn lấy anh em các người, là những người Lê-vi, mà ban cho các người, vì đã dâng cho Đức Giê-hô-va rô i, đặng làm công việc của hội mạc.
Now, see, I have taken your brothers the Levites from among the children of Israel: they are given to you and to the Lord, to do the work of the Tent of meeting.
καὶ ἐγὼ εἴληφα τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν τοὺς λευίτας ἐκ μέσου τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ δόμα δεδομένον κυρίῳ λειτουργεῖν τὰς λειτουργίας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 7** Nhưng người và các con trai người phải kỹ lưỡng lo cho xong chức tế lễ, quản trị các điều chi thuộc về bàn thờ, và vật chi ở phía trong màn; các người phải làm việc mình tại đó. Chức tế lễ của các người là một việc ta phong cho như một của ban: người ngoại nào đến gần sẽ bị xử tử.
And you and your sons with you are to be responsible as priests for the altar and everything on it, and everything inside the veil; you are to do the work of priests; I have given you your position as priests; and any other man who comes near will be put to death.
καὶ σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου μετὰ σοῦ διατηρήσετε τὴν ἱερατεῖαν ὑμῶν κατὰ πάντα τρόπον τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τὸ ἔνδοθεν τοῦ καταπετάσματος καὶ λειτουργήσετε τὰς λειτουργίας δόμα τῆς ἱερατείας ὑμῶν καὶ ὁ ἀλλογενὴς ὁ προσπορευόμενος ἀποθάνεται
- 8** Đức Giê-hô-va lại phán cùng A-rôn rằng: Này ta cử người coi sóc các lễ vật của ta thâu lấy về mọi-vật mà dân Y-sơ-ra-ên đã biệt riêng ra thánh; cứ một lệ định đời đời ta ban những lễ vật này cho người và cho các con trai người như một phần riêng mà phép xức dầu truyền cho.
And the Lord said to Aaron, See, I have given into your care my lifted offerings; even all the holy things of the children of Israel I have given to you and to your sons as your right for ever, because you have been marked with the holy oil.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς ααρων καὶ ἐγὼ ἰδοὺ δέδωκα ὑμῖν τὴν διατήρησιν τῶν ἀπαρχῶν ἀπὸ πάντων τῶν ἁγιασμένων μοι παρὰ τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ σοὶ δέδωκα αὐτὰ εἰς γέρας καὶ τοῖς υἱοῖς σου μετὰ σέ νόμιμον αἰώνιον

- 9** Trong các vật rất thánh không có thiêu hóa mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho ta, này là phần sẽ thuộc về ngươi: Hết thảy lễ vật của họ, nào của lễ chay, nào của lễ chuộc tội, nào của lễ chuộc sự mắc lỗi; những vật rất thánh này đều sẽ thuộc về ngươi và các con trai ngươi.
This is to be yours of the most holy things, out of the fire offerings; every offering of theirs, every meal offering and sin-offering, and every offering which they make on account of error, is to be most holy for you and your sons.
καὶ τοῦτο ἔστω ὑμῖν ἀπὸ τῶν ἡγιασμένων ἁγίων τῶν καρπομάτων ἀπὸ πάντων τῶν δώρων αὐτῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν θυσιασμάτων αὐτῶν καὶ ἀπὸ πάσης πλημμελείας αὐτῶν καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν ὅσα ἀποδιδόασιν μοι ἀπὸ πάντων τῶν ἁγίων σοὶ ἔσται καὶ τοῖς υἱοῖς σου
- 10** Ngươi phải ăn nó trong nơi rất thánh; mọi người nam phải ăn lấy, ấy sẽ làm một vật thánh cho ngươi.
As most holy things they are to be your food: let every male have them for food; it is to be holy to you.
ἐν τῷ ἁγίῳ τῶν ἁγίων φάγεσθε αὐτά πᾶν ἀρσενικὸν φάγεται αὐτά σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου ἅγια ἔσται σοὶ
- 11** Vật này cũng sẽ thuộc về ngươi: Phàm lễ vật nào mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên và đưa qua đưa lại, thì ta cứ một lệ định đời đời mà ban cho ngươi và các con trai con gái ngươi. Ai trong nhà ngươi tinh sạch sẽ được ăn các món đó.
And this is yours: the lifted offering which they give and all the wave offerings of the children of Israel I have given to you and to your sons and to your daughters as your right for ever: everyone in your house who is clean may have them for food.
καὶ τοῦτο ἔσται ὑμῖν ἀπαρχὴ δομάτων αὐτῶν ἀπὸ πάντων τῶν ἐπιθεμάτων τῶν υἱῶν ἰσραὴλ σοὶ δέδωκα αὐτὰ καὶ τοῖς υἱοῖς σου καὶ ταῖς θυγατέρας σου μετὰ σοῦ νόμιμον αἰώνιον πᾶς καθαρὸς ἐν τῷ οἴκῳ σου ἔδεται αὐτά
- 12** Ta cũng đã ban cho ngươi những vật đầu mùa mà dân Y-sơ-ra-ên sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va, hết thảy phần dầu, rượu ngọt và lúa miến nhất hạ ng.
All the best of the oil and the wine and the grain, the first-fruits of them which they give to the Lord, to you have I given them.
πᾶσα ἀπαρχὴ ἐλαίου καὶ πᾶσα ἀπαρχὴ οἴνου καὶ σίτου ἀπαρχὴ αὐτῶν ὅσα ἂν δῶσι τῷ κυρίῳ σοὶ δέδωκα αὐτά
- 13** Mọi hoa quả đầu mùa của đất sanh sản mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho Đức Giê-hô-va, đều sẽ thuộc về ngươi; ai trong nhà ngươi tinh sạch sẽ được ăn lấy.
The earliest produce from their land which they take to the Lord is to be yours; everyone in your house who is clean may have it for his food.
τὰ πρωτογενήματα πάντα ὅσα ἐν τῇ γῆ αὐτῶν ὅσα ἂν ἐνέγκωσιν κυρίῳ σοὶ ἔσται πᾶς καθαρὸς ἐν τῷ οἴκῳ σου ἔδεται αὐτά
- 14** Phàm vật chi mà dân Y-sơ-ra-ên phú dâng sẽ thuộc về ngươi.
Everything given by oath to the Lord in Israel is to be yours.
πᾶν ἀνατεθεματισμένον ἐν υἱοῖς ἰσραὴλ σοὶ ἔσται
- 15** Mọi con đầu lòng của các xác thịt, hoặc ngươi, hoặc vật mà dân Y-sơ-ra-ên dâng cho Đức Giê-hô-va, đều sẽ thuộc về ngươi; nhưng ngươi phải chuộc lại con đầu lòng của loài người, và cũng phải chuộc lại con đầu lòng của thú vật ô uế.
The first birth of every living thing which is offered to the Lord, of man or beast, is to be yours; but for the first sons of man payment is to be made, and for the first young of unclean beasts.
καὶ πᾶν διανοῖγον μήτραν ἀπὸ πάσης σαρκός ἃ προσφέρουσιν κυρίῳ ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους σοὶ ἔσται ἀλλ' ἢ λύτροις λυτρωθήσεται τὰ πρωτότοκα τῶν ἀνθρώπων καὶ τὰ πρωτότοκα τῶν κτηνῶν τῶν ἀκαθάρτων λυτρώσει

- 16** Về sự chuộc lại, người phải chuộc lại những con từ một tháng trở đi, theo giá định của người, là năm siéc-lơ bạc, theo siéc-lơ của nơi thánh là hai mươi ghê-ra.
 Payment is to be made for these when they are a month old, at the value fixed by you, a price of five shekels by the scale of the holy place, that is, twenty gerahs to the shekel.
 και ἡ λύτρωσις αὐτοῦ ἀπὸ μηνιαίου ἢ συντίμησις πέντε σίκλων κατὰ τὸν σίκλον τὸν ἅγιον εἴκοσι ὄβολοι εἰσιν
- 17** Nhưng người chớ chuộc lại con đầu lòng của bò cái, hoặc con đầu lòng của chiên cái hay là con đầu lòng của dê cái; ấy là những vật thánh. Người phải rưới huyết nó trên bàn thờ, và xông mỡ nó làm của lễ dâng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
 But no such payment may be made for the first birth of an ox or a sheep or a goat; these are holy: their blood is to be dropped on the altar, and their fat burned for an offering made by fire, a sweet smell to the Lord.
 πλὴν πρωτότοκα μόσχων καὶ πρωτότοκα προβάτων καὶ πρωτότοκα αἰγῶν οὐ λυτρώσῃ ἁγία ἐστὶν καὶ τὸ αἷμα αὐτῶν προσχεεῖς πρὸς τὸ θυσιαστήριον καὶ τὸ στέαρ ἀνοίσεις κάρπωμα εἰς ὄσμην εὐωδίας κυρίῳ
- 18** Thịt nó sẽ thuộc về người như cái o dâng đưa qua đưa lại và cái giò hũu.
 Their flesh is to be yours; like the breast of the wave offering and the right leg, it is to be yours.
 καὶ τὰ κρέα ἔσται σοὶ καθὰ καὶ τὸ στήθυνιον τοῦ ἐπιθέματος καὶ κατὰ τὸν βραχίονα τὸν δεξιὸν σοὶ ἔσται
- 19** Ta cứ lệ định đời đời ban cho người, các con trai và các con gái người, hết thảy lễ vật thánh mà dân Y-sơ-ra-ên dâng giao lên cho Đức Giê-hô-va: ấy là một giao ước bằng muối đời đời, không bỏ được, trước mặt Đức Giê-hô-va cho người và cho dòng dõi người.
 All the lifted offerings of the holy things which the children of Israel give to the Lord, I have given to you and to your sons and to your daughters as a right for ever. This is an agreement made with salt before the Lord, to you and to your seed for ever.
 πᾶν ἀφαίρεμα τῶν ἁγίων ὅσα ἂν ἀφέλωσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ κυρίῳ σοὶ δέδωκα καὶ τοῖς υἱοῖς σου καὶ ταῖς θυγατράσιν σου μετὰ σοῦ νόμιμον αἰώνιον διαθήκη ἀλὸς αἰωνίου ἐστὶν ἔναντι κυρίου σοὶ καὶ τῷ σπέρματί σου μετὰ σέ
- 20** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng A-rôn rằng: Người sẽ không có cơ nghiệp trong xứ dân Y-sơ-ra-ên; và chẳng sẽ có phần cho người giữa dân đó; ta là phần của người, và là cơ nghiệp của người ở giữa dân Y-sơ-ra-ên.
 And the Lord said to Aaron, You will have no heritage in their land, or any part among them; I am your part and your heritage among the children of Israel.
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς ααρων ἐν τῇ γῆ αὐτῶν οὐ κληρονομήσεις καὶ μερίς οὐκ ἔσται σοι ἐν αὐτοῖς ὅτι ἐγὼ μερίς σου καὶ κληρονομία σου ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ
- 21** Còn về con cháu Lê-vi, này ta đã ban cho làm cơ nghiệp, mọi thuế một phần mười của Y-sơ-ra-ên làm lương về công việc mình làm trong hội mạc.
 And to the children of Levi I have given as their heritage all the tenths offered in Israel, as payment for the work they do, the work of the Tent of meeting.
 καὶ τοῖς υἱοῖς λευὶ ἰδοὺ δέδωκα πᾶν ἐπιδέκατον ἐν ἰσραὴλ ἐν κλήρῳ ἀντὶ τῶν λειτουργιῶν αὐτῶν ὅσα αὐτοὶ λειτουργοῦσιν λειτουργίαν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου

- 22 Dân Y-sơ-ra-ên chớ lại gần hội mạc nữa, e phải mắc tội và chết chăng.
In future the children of Israel are not to come near the Tent of meeting, so that death may not come to them because of sin.
καὶ οὐ προσελεύσονται ἔτι οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου λαβεῖν ἁμαρτίαν θανατηφόρον
- 23 Nhưng ấy là người Lê-vi sẽ làm công việc của hội mạc; bằng có phạm tội, thì tự mang lấy; chúng nó sẽ không có phần cơ nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên; ấy sẽ là một lệ định đời đời trải qua các thế đại.
But the Levites are to do the work of the Tent of meeting, and be responsible for errors in connection with it: this is a law for ever through all your generations; and among the children of Israel they will have no heritage.
καὶ λειτουργήσῃ ὁ λευίτης αὐτὸς τὴν λειτουργίαν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ αὐτοὶ λήμψονται τὰ ἁμαρτήματα αὐτῶν νόμιμον αἰώνιον εἰς τὰς γενεὰς αὐτῶν καὶ ἐν μέσῳ υἱῶν ἰσραὴλ οὐ κληρονομήσουσιν κληρονομίαν
- 24 Vì ta đã ban cho người Lê-vi làm cơ nghiệp, những thuế một phần mười của dân Y-sơ-ra-ên dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va. Bởi có đó, ta đã phán về họ rằng: Họ sẽ không có cơ nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên.
For the tenths which the children of Israel give as a lifted offering to the Lord I have given to the Levites as their heritage. and so I have said to them, Among the children of Israel they will have no heritage.
ὅτι τὰ ἐπιδέκατα τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ὅσα ἂν ἀφορίσωσιν κυρίῳ ἀφαίρεμα δέδωκα τοῖς λευίταις ἐν κλήρῳ διὰ τοῦτο εἶρηκα αὐτοῖς ἐν μέσῳ υἱῶν ἰσραὴλ οὐ κληρονομήσουσιν κληρῶν
- 25 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 26 Người cũng phải truyền cho người Lê-vi rằng: Khi nào các người đã lãnh của dân Y-sơ-ra-ên thuế một phần mười mà ta đã ban về phần dân đó đã ặng làm cơ nghiệp của các người, thì hãy lấy một phần mười của vật thuế một phần mười, làm của lễ dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.
Say to the Levites, When you take from the children of Israel the tenth which I have given to you from them as your heritage, a tenth part of that tenth is to be offered as an offering lifted up before the Lord.
καὶ τοῖς λευίταις λαλήσεις καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ἐὰν λάβητε παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ τὸ ἐπιδέκατον ὃ δέδωκα ὑμῖν παρ' αὐτῶν ἐν κλήρῳ καὶ ἀφελῆτε ὑμεῖς ἀπ' αὐτοῦ ἀφαίρεμα κυρίῳ ἐπιδέκατον ἀπὸ τοῦ ἐπιδεκάτου
- 27 Lễ-vật dâng giơ lên của các người sẽ kể như lúa mì lấy nơi sân đập lúa, và như sự đầy đầy của hầm rượu.
And this lifted offering is to be put to your credit as if it was grain from the grain-floor and wine from the vines.
καὶ λογισθήσεται ὑμῖν τὰ ἀφαιρέματα ὑμῶν ὡς σῖτος ἀπὸ ἄλω καὶ ἀφαίρεμα ἀπὸ ληνοῦ
- 28 Thế thì, trong những thuế một phần mười mà các người lãnh nơi dân Y-sơ-ra-ên, thì cũng phải lấy ra một phần mười làm lễ vật dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va, và giao lễ vật của Đức Giê-hô-va đó cho A-rôn, thầy tế lễ.
So you are to make an offering lifted up to the Lord from all the tenths which you get from the children of Israel, giving out of it the Lord's lifted offering to Aaron the priest.
οὕτως ἀφελῆτε καὶ ὑμεῖς ἀπὸ τῶν ἀφαιρέματων κυρίου ἀπὸ πάντων ἐπιδεκάτων ὑμῶν ὅσα ἐὰν λάβητε παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ δώσετε ἀπ' αὐτῶν ἀφαίρεμα κυρίῳ ἀαρὼν τῷ ἱερεῖ

- 29 Trong những lễ vật lánh được, các người phải lấy ra phần tốt nhất, biệt riêng ra thánh mà dâng giơ lên cho Đức Giê-hô-va.
From everything given to you, let the best of it, the holy part of it, be offered as a lifted offering to the Lord.
ἀπὸ πάντων τῶν δομάτων ὑμῶν ἀφελεῖτε ἀφαιρέμα κυρίῳ ἢ ἀπὸ πάντων τῶν ἀπαρχῶν τὸ ἡγιασμένον ἀπ' αὐτοῦ
- 30 Người phải nói cùng người Lê-vi rằng: Khi nào các người đã dâng giơ lên phần tốt nhất của thuê một phần mười, thì sẽ kể cho người Lê-vi như huê lợi của sân đập lúa, và như huê lợi của hầm rượu vậy.
Say to them, then, When the best of it is lifted up on high, it is to be put to the account of the Levites as the increase of the grain-floor and of the place where the grapes are crushed.
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς ὅταν ἀφαιρῆτε τὴν ἀπαρχὴν ἀπ' αὐτοῦ καὶ λογισθῆσεται τοῖς λευίταις ὡς γένημα ἀπὸ ἄλω καὶ ὡς γένημα ἀπὸ ληνοῦ
- 31 Các người và gia quyến các người phải ăn nó trong nơi nào cũng được, vì là công giá mình về việc các người làm trong hội mạc.
It is to be your food, for you and your families in every place: it is your reward for your work in the Tent of meeting.
καὶ ἔδεσθε αὐτὸ ἐν παντὶ τόπῳ ὑμεῖς καὶ οἱ οἴκοι ὑμῶν ὅτι μισθὸς οὗτος ὑμῖν ἐστὶν ἀντὶ τῶν λειτουργιῶν ὑμῶν τῶν ἐν τῇ σκηνῇ τοῦ μαρτυρίου
- 32 Bởi có ấy, khi các người đã dâng giơ lên phần tốt nhất, các người sẽ không mắc tội, sẽ không làm ô uế những vật thánh của dân Y-sơ-ra-ên, và các người không chết đâu.
And no sin will be yours on account of it, when the best of it has been lifted up on high; you are not to make a wrong use of the holy things of the children of Israel, so that death may not overtake you.
καὶ οὐ λήμψεσθε δι' αὐτὸ ἁμαρτίαν ὅτι ἂν ἀφαιρῆτε τὴν ἀπαρχὴν ἀπ' αὐτοῦ καὶ τὰ ἅγια τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὐ βεβηλώσετε ἵνα μὴ ἀποθάνητε
- 1 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se và A-rôn rằng:
And the Lord said to Moses and Aaron,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν λέγων
- 2 Đây là lệ định của luật pháp mà Đức Giê-hô-va có truyền rằng: Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên và biểu dẫn đến người một con bò cái tơ sắc hoe, không tật không vít, và chưa mang ách.
This is the rule of the law which the Lord has made, saying, Give orders to the children of Israel to give you a red cow without any mark on her, and on which the yoke has never been put:
αὕτη ἡ διαστολὴ τοῦ νόμου ὅσα συνέταξεν κύριος λέγων λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ λαβέτωσαν πρὸς σὲ δάμαλιν πυρρὰν ἄμωμον ἣτις οὐκ ἔχει ἐν αὐτῇ μῶμον καὶ ἣ οὐκ ἐπεβλήθη ἐπ' αὐτὴν ζυγός
- 3 Đoạn phải giao nó cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, dẫn ra ngoài trại quân, rồi người ta giết nó trước mặt người.
Give her to Eleazar the priest and let him take her outside the tent-circle and have her put to death before him.
καὶ δώσεις αὐτὴν πρὸς ελεαζαρ τὸν ἱερέα καὶ ἐξάξουσιν αὐτὴν ἔξω τῆς παρεμβολῆς εἰς τόπον καθαρὸν καὶ σφάξουσιν αὐτὴν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 4 Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, sẽ dùng ngón tay nhúng huyết nó rảy bảy lần phía trước của hội mạc.
Then let Eleazar the priest take some of her blood on his finger, shaking the blood seven times in the direction of the front of the Tent of meeting:
καὶ λήμψεται ελεαζαρ ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῆς καὶ ῥανεῖ ἀπέναντι τοῦ προσώπου τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῆς ἑπτάκις

- 5 Người ta sẽ thiêu con bò cái tơ đó trước mắt người, là thiêu da, thịt, và huyết với phần nó.
And the cow is to be burned before him, her skin and her flesh and her blood and her waste are to be burned:
καὶ κατακάουσιν αὐτὴν ἐναντίον αὐτοῦ καὶ τὸ δέρμα καὶ τὰ κρέα αὐτῆς καὶ τὸ αἷμα αὐτῆς σὺν τῇ κόπρῳ αὐτῆς κατακαυθήσεται
- 6 Kế đó, thầy tế lễ sẽ lấy cây hương nam, chàm kinh giới, và màu đỏ sẫm, liêng vào giữa đám lửa thiêu con bò cái tơ.
Then let the priest take cedar-wood and hyssop and red thread, and put them into the fire where the cow is burning.
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς ξύλον κέδρινον καὶ ὕσσωπον καὶ κόκκινον καὶ ἐμβالοῦσιν εἰς μέσον τοῦ κατακάματος τῆς δαμάλεως
- 7 Đoạn, thầy tế lễ phải giặt áo xống và tắm mình trong nước, sau rồi vào trại quân, bị ô uế đến chiều tối.
And the priest, after washing his clothing and bathing his body in water, may come back to the tent-circle, and will be unclean till evening.
καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ ὁ ἱερεὺς καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ὁ ἱερεὺς ἕως ἑσπέρας
- 8 Kẻ nào thiêu con bò cái tơ phải giặt áo xống và tắm mình trong nước, bị ô uế đến chiều tối.
And he who does the burning is to have his clothing washed and his body bathed in water and be unclean till evening.
καὶ ὁ κατακαίων αὐτὴν πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 9 Một người tinh sạch sẽ hốt tro con bò cái tơ đổ ngoài trại quân, trong một nơi tinh sạch; người ta phải giữ tro đó cho hội dân Y-sơ-ra-ên để dùng làm nước tẩy uế: ấy là một của lễ chuộc tội.
Then let a man who is clean take the dust of the burned cow and put it outside the tent-circle in a clean place, where it is to be kept for the children of Israel and used in making the water which takes away what is unclean: it is a sin-offering.
καὶ συνάξει ἄνθρωπος καθαρὸς τὴν σποδὸν τῆς δαμάλεως καὶ ἀποθήσει ἔξω τῆς παρεμβολῆς εἰς τόπον καθαρὸν καὶ ἔσται τῇ συναγωγῇ υἱῶν ἰσραὴλ εἰς διατήρησιν ὕδωρ ῥαντισμοῦ ἄγισμά ἐστιν
- 10 Kẻ nào hốt tro con bò cái tơ phải giặt áo xống mình và bị ô uế đến chiều tối. Điều này sẽ làm một lệ định đời đời cho dân Y-sơ-ra-ên và cho khách ngoại bang kiều ngụ giữa dân đó.
And he who takes up the dust of the burned cow is to have his clothing washed with water and be unclean till evening: this is to be a law for ever, for the children of Israel as well as for the man from another country who is living among them.
καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια ὁ συνάγων τὴν σποδιὰν τῆς δαμάλεως καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας καὶ ἔσται τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ τοῖς προσκειμένοις προσηλύτοις νόμιμον αἰώνιον
- 11 Ai đụng đến một xác chết của người nào sẽ bị ô uế trong bảy ngày.
Anyone touching a dead body will be unclean for seven days:
ὁ ἀπτόμενος τοῦ τεθνηκότος πάσης ψυχῆς ἀνθρώπου ἀκάθαρτος ἔσται ἑπτὰ ἡμέρας

- 12 Ngày thứ ba và ngày thứ bảy, người ấy phải dùng nước này làm cho mình được sạch, thì sẽ được sạch; còn nếu ngày thứ ba và ngày thứ bảy không làm cho mình được sạch, thì người vẫn không tinh sạch.
On the third day and on the seventh day he is to make himself clean with the water, and so he will be clean: but if he does not do this on the third day and on the seventh day, he will not be clean.
οὗτος ἀγνισθήσεται τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ καὶ καθαρὸς ἔσται ἐὰν δὲ μὴ ἀφαγνισθῇ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ οὐ καθαρὸς ἔσται
- 13 Phàm người nào đụng đến xác chết của người nào và không làm cho mình được sạch, thì sẽ gây cho đền tạm của Đức Giê-hô-va bị ô uế. Người đó sẽ bị truất khỏi Y-sơ-ra-ên; vì nước tẩy uế không có rảy trên mình người, nên người vẫn ô uế; sự ô uế của người vẫn ở trên mình người vậy.
Anyone touching the body of a dead man without making himself clean in this way, makes the House of the Lord unclean; and that man will be cut off from Israel: because the water was not put on him, he will be unclean; his unclean condition is unchanged.
πᾶς ὁ ἀπτόμενος τοῦ τεθνηκότος ἀπὸ ψυχῆς ἀνθρώπου ἐὰν ἀποθάνῃ καὶ μὴ ἀφαγνισθῇ τὴν σκηνὴν κυρίου ἐμίανεν ἐκτριβήσεται ἢ ψυχὴ ἐκεῖνη ἐξ ἰσραηλ ὅτι ὕδωρ ῥαντισμοῦ οὐ περιερραντίσθη ἐπ' αὐτόν ἀκάθαρτός ἐστιν ἔτι ἢ ἀκαθαρσία αὐτοῦ ἐν αὐτῷ ἐστιν
- 14 Đây là luật pháp khi có một người nào chết trong trại: bất kỳ ai vào trại và mọi vật chi ở trong đều sẽ bị ô uế trong bảy ngày.
This is the law when death comes to a man in his tent: everyone who comes into the tent, and everyone who is in the tent, will be unclean for seven days.
καὶ οὗτος ὁ νόμος ἀνθρώπου ἐὰν ἀποθάνῃ ἐν οἰκίᾳ πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος εἰς τὴν οἰκίαν καὶ ὅσα ἐστὶν ἐν τῇ οἰκίᾳ ἀκάθαρτα ἔσται ἑπτὰ ἡμέρας
- 15 Phàm bình đựng nào để trống, không có nắp đậy buộc theo, sẽ bị ô uế.
And every open vessel without a cover fixed on it will be unclean.
καὶ πᾶν σκεῦος ἀνεωγμένον ὅσα οὐχὶ δεσμὸν καταδέδεται ἐπ' αὐτῷ ἀκάθαρτά ἐστιν
- 16 Ngoài đồng, ai đụng đến hoặc một người bị gươm giết, hoặc một xác chết, hoặc hài cốt loài người hay là một cái mã, thì sẽ bị ô uế trong bảy ngày.
And anyone touching one who has been put to death with the sword in the open country, or the body of one who has come to his end by a natural death, or a man's bone, or the resting-place of a dead body, will be unclean for seven days.
καὶ πᾶς ὅς ἐὰν ἄψηται ἐπὶ προσώπου τοῦ πεδίου τραυματίου ἢ νεκροῦ ἢ ὀστέου ἀνθρωπίνου ἢ μνήματος ἑπτὰ ἡμέρας ἀκάθαρτος ἔσται
- 17 Về kẻ bị ô uế, người ta phải lấy tro của con sinh đã bị thiêu đặng chuộc tội, để trong một cái bình và đổ nước chảy lên trên.
And for the unclean, they are to take the dust of the burning of the sin-offering, and put flowing water on it in a vessel:
καὶ λήμψονται τῷ ἀκαθάρτῳ ἀπὸ τῆς σποδιᾶς τῆς κατακεκαυμένης τοῦ ἁγνισμοῦ καὶ ἐκχεῶσιν ἐπ' αὐτὴν ὕδωρ ζῶν εἰς σκεῦος
- 18 Đoạn, một người tinh sạch sẽ lấy chùm kinh giới nhúng vào nước, rồi rảy trên trại, trên các bình, trên những người có tại đó, và trên người đã đụng, hoặc những hài cốt, hoặc một người bị giết, hoặc một xác chết hay là một cái mã.
And a clean person is to take hyssop and put it in the water, shaking it over the tent, and all the vessels, and the people who were there, and over him by whom the bone, or the body of one who has been put to death with the sword, or the body of one who has come to his end by a natural death, or the resting-place was touched.
καὶ λήμψεται ὕσσωπον καὶ βάψει εἰς τὸ ὕδωρ ἀνὴρ καθαρὸς καὶ περιρρανεῖ ἐπὶ τὸν οἶκον καὶ ἐπὶ τὰ σκεῦα καὶ ἐπὶ τὰς ψυχὰς ὅσαι ἐὰν ᾤσιν ἐκεῖ καὶ ἐπὶ τὸν ἡμέμενον τοῦ ὀστέου τοῦ ἀνθρωπίνου ἢ τοῦ τραυματίου ἢ τοῦ τεθνηκότος ἢ τοῦ μνήματος

- 19** Ngày thứ ba và ngày thứ bảy, người tinh sạch phải rảy nước đó trên người bị ô uế, và ngày thứ bảy người tinh sạch sẽ làm cho người được sạch, Người đang được sạch phải giặt áo xống mình, tắm mình trong nước, và đến chiều tối mới được tinh sạch.
Let the clean person do this to the unclean on the third day and on the seventh day: and on the seventh day he is to make him clean; and after washing his clothing and bathing himself in water, he will be clean in the evening.
καὶ περιρρανεῖ ὁ καθαρὸς ἐπὶ τὸν ἀκάθαρτον ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ καὶ ἀφαγνισθήσεται τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ καὶ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ λούσεται ὕδατι καὶ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 20** Còn người nào sẽ bị ô uế mà không làm cho mình được sạch, một người như vậy sẽ bị truất khỏi hội chúng; vì người đã làm cho nơi thánh của Đức Giê-hô-va bị ô uế. Nước tẩy uế không có rưới trên mình người: người vẫn ô uế.
But the man who, being unclean, does not make himself clean in this way, will be cut off from the meeting of the people, because he has made the holy place of the Lord unclean: the water has not been put on him, he is unclean.
καὶ ἄνθρωπος ὃς ἐὰν μιανθῇ καὶ μὴ ἀφαγνισθῇ ἐξολεθρευθήσεται ἡ ψυχὴ ἐκείνη ἐκ μέσου τῆς συναγωγῆς ὅτι τὰ ἅγια κυρίου ἐμίανεν ὅτι ὕδωρ ῥάντισμοῦ οὐ περιερραντίσθη ἐπ' αὐτόν ἀκάθαρτος ἔστιν
- 21** Ấy s là một lệ định đời đời cho dân sự. Người nào rảy nước tẩy uế sẽ giặt áo xống mình: kẻ nào đụng đến nước tẩy uế sẽ bị ô uế đến chiều tối.
This is to be a law for them for ever: he who puts the water on the unclean person is to have his clothing washed; and anyone touching the water will be unclean till evening.
καὶ ἔσται ὑμῖν νόμιμον αἰώνιον καὶ ὁ περιρραίνων ὕδωρ ῥάντισμοῦ πλυνεῖ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ὁ ἀπτόμενος τοῦ ὕδατος τοῦ ῥάντισμοῦ ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 22** Phàm vật chi mà người ô uế đụng đến, đều sẽ bị lây ô uế; còn ai đụng đến người đó sẽ bị lây ô uế đến chiều tối.
Anything touched by the unclean person will be unclean; and any person touching it will be unclean till evening.
καὶ παντός οὗ ἐὰν ἅψηται αὐτοῦ ὁ ἀκάθαρτος ἀκάθαρτον ἔσται καὶ ἡ ψυχὴ ἢ ἀπτομένη ἀκάθαρτος ἔσται ἕως ἑσπέρας
- 1** Tháng giêng, cả hội dân Y-sơ-ra-ên tới đồng vắng Xin; và dừng lại tại Ca-đe. Mi-ri-am qua đời và được chôn tại đó.
In the first month all the children of Israel came into the waste land of Zin, and put up their tents in Kadesh; there death came to Miriam, and they put her body to rest in the earth.
καὶ ἦλθον οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ πᾶσα ἡ συναγωγὴ εἰς τὴν ἔρημον σιν ἐν τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ καὶ κατέμεινεν ὁ λαὸς ἐν καδης καὶ ἐτελεύτησεν ἐκεῖ μαριαμ καὶ ἐτάφη ἐκεῖ
- 2** Vả, không có nước cho hội chúng uống; chúng bèn dấy loạn cùng Mô-i-se và A-rôn.
And there was no water for the people: and they came together against Moses and against Aaron.
καὶ οὐκ ἦν ὕδωρ τῇ συναγωγῇ καὶ ἠθροίσθησαν ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων
- 3** Dân sự căi-lộn cùng Mô-i-se mà rằng: Anh em chúng tôi đã chết trước mặt Đức Giê-hô-va, chớ chi chúng tôi cũng đồng chết luôn thể!
And the people were angry with Moses and said, If only death had overtaken us when our brothers came to their death before the Lord!
καὶ ἐλοιδορεῖτο ὁ λαὸς πρὸς μουσῆν λέγοντες ὄφελον ἀπεθάνομεν ἐν τῇ ἀπωλείᾳ τῶν ἀδελφῶν ἡμῶν ἔναντι κυρίου

- 4** Sao người đem hội chúng của Đức Giê-hô-va vào đồng vắng này, làm cho chúng tôi và súc vật của chúng tôi phải chết?
Why have you taken the Lord's people into this waste, for death to come to us and to our cattle there?
καὶ ἵνα τί ἀνηγάγετε τὴν συναγωγὴν κυρίου εἰς τὴν ἔρημον ταύτην ἀποκτεῖναι ἡμᾶς καὶ τὰ κτήνη ἡμῶν
- 5** Sao người khiến chúng tôi đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô đặng dẫn đến chỗ độc này, là nơi người ta không gieo mạ được, và chẳng có cây vả, cây nho, cây lựu, và cũng không có nước uống?
Why have you made us come out of Egypt into this evil place? This is no place of seed or figs or vines or other fruits, and there is no water for drinking.
καὶ ἵνα τί τοῦτο ἀνηγάγετε ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου παραγενέσθαι εἰς τὸν τόπον τὸν πονηρὸν τοῦτον τόπος οὗ οὐ σπείρεται οὐδὲ συκαὶ οὐδὲ ἄμπελοι οὐδὲ ῥόαι οὐδὲ ὕδωρ ἐστὶν πιεῖν
- 6** Môi-se và A-rôn bèn lui khỏi mặt hội chúng, đến tại cửa hội mạc, sấp mặt xuống đất; và sự vinh quang của Đức Giê-hô-va cùng hai người.
Then Moses and Aaron went away from the people to the door of the Tent of meeting; and, falling on their faces there, they saw the glory of the Lord.
καὶ ἦλθεν μουσῆς καὶ ααρων ἀπὸ προσώπου τῆς συναγωγῆς ἐπὶ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἔπεσαν ἐπὶ πρόσωπον καὶ ὤφθη ἡ δόξα κυρίου πρὸς αὐτούς
- 7** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 8** Hãy cầm lấy cây gậy ngươi, rồi với A-rôn anh ngươi, hãy truyền nhóm hội chúng, và hai ngươi phải nói cùng hòn đá trước mặt hội chúng, thì hòn đá sẽ chảy nước ra; ngươi sẽ khiến nước từ hòn đá chảy ra cho hội chúng và súc vật của họ uống.
Take the rod, you and Aaron, your brother, and make all the people come together, and before their eyes give orders to the rock to give out its water; and so make water come out of the rock for them, and give the people and their cattle drink.
λαβὲ τὴν ῥάβδον καὶ ἐκκλησίασον τὴν συναγωγὴν σὺ καὶ ααρων ὁ ἀδελφός σου καὶ λαλήσατε πρὸς τὴν πέτραν ἔναντι αὐτῶν καὶ δώσει τὰ ὕδατα αὐτῆς καὶ ἐξοίσετε αὐτοῖς ὕδωρ ἐκ τῆς πέτρας καὶ ποτιεῖτε τὴν συναγωγὴν καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν
- 9** Vậy, Môi-se cầm lấy cây gậy ở trước mặt Đức Giê-hô-va, như Ngài đã phán dặn.
And Moses took the rod from before the Lord as he gave him orders.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς τὴν ῥάβδον τὴν ἀπέναντι κυρίου καθὰ συνέταξεν κύριος
- 10** Môi-se và A-rôn truyền nhóm hội chúng đến trước hòn đá mà nói rằng: Hỡi dân phản nghịch! hãy nghe, chúng ta há dễ khiến nước chảy từ hòn đá này ra cho các ngươi được sao?
Then Moses and Aaron made the people come together in front of the rock, and he said to them, Give ear now, you people whose hearts are turned from the Lord; are we to get water for you out of the rock?
καὶ ἐξεκκλησίασεν μουσῆς καὶ ααρων τὴν συναγωγὴν ἀπέναντι τῆς πέτρας καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἀκούσατέ μου οἱ ἀπειθεῖς μὴ ἐκ τῆς πέτρας ταύτης ἐξάξομεν ὑμῖν ὕδωρ

- 11** Mũi-se giơ tay lên, đập hòn đá hai lần bằng cây gậy mình. Nước bèn chảy tràn ra nhiều, hội chúng uống, và súc vật họ uống nữa.
And lifting up his hand, Moses gave the rock two blows with his rod: and water came streaming out, and the people and their cattle had drink enough.
καὶ ἐπάρας μουσῆς τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπάταξεν τὴν πέτραν τῇ ῥάβδῳ δις καὶ ἐξῆλθεν ὕδωρ πολὺ καὶ ἔπιεν ἡ συναγωγὴ καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν
- 12** Đọa, Đức Giê-hô-va phán cùng Mũi-se và A-rôn rằng: Bởi vì hai người không có tin đến ta, đặng tôn ta nên thánh trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, vì cớ đó, hai người sẽ không đem hội chúng này vào xứ mà ta đã cho nó đâu.
Then the Lord said to Moses and Aaron, Because you had not enough faith in me to keep my name holy before the children of Israel, you will not take this people into the land which I have given them.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρων ὅτι οὐκ ἐπιστεύσατε ἀγιάσαι με ἐναντίον υἱῶν ἰσραηλ διὰ τοῦτο οὐκ εἰσάξετε ὑμεῖς τὴν συναγωγὴν ταύτην εἰς τὴν γῆν ἣν δέδωκα αὐτοῖς
- 13** Ấy ó là nước của Mê-ri-ba, tức là nơi dân Y-sơ-ra-ên cãi-trã cùng Đức Giê-hô-va; Ngài tự nên thánh trước mặt dân đó.
These are the waters of Meribah; because the children of Israel went against the Lord, and they saw that he was holy among them.
τοῦτο ὕδωρ ἀντιλογίας ὅτι ἐλοιδορήθησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐναντι κυρίου καὶ ἠγίασθη ἐν αὐτοῖς
- 14** Đọa, từ Ca-de, Mũi-se sai sứ giả đi đến vua Ê-dôm đặng nói rằng: Y-sơ-ra-ên, là em vua, có nói như vậy: Vua biết các sự tai nạn đã xảy đến cho chúng tôi,
Then Moses sent men from Kadesh to the king of Edom to say to him, Your brother Israel says, You have knowledge of all the things we have been through;
καὶ ἀπέστειλεν μουσῆς ἀγγέλους ἐκ καθῆς πρὸς βασιλέα ἐδομ λέγων τάδε λέγει ὁ ἀδελφός σου ἰσραηλ σὺ ἐπίστη πάντα τὸν μόχθον τὸν εὐρόντα ἡ μᾶς
- 15** và tổ phụ chúng tôi đi xuống xứ Ê-díp-tô là làm sao? Chúng tôi đã ở lâu tại xứ Ê-díp-tô, nhưng dân xứ đó bạc đãi chúng tôi và tổ phụ chúng tôi.
How our fathers went down into Egypt, and we were living in Egypt for a long time; and the Egyptians were cruel to us and to our fathers:
καὶ κατέβησαν οἱ πατέρες ἡμῶν εἰς αἴγυπτον καὶ παρωκίσσαμεν ἐν αἰγύπτῳ ἡμέρας πλείους καὶ ἐκάκωσαν ἡμᾶς οἱ αἰγύπτιοι καὶ τοὺς πατέρας ἡμῶν
- 16** Chúng tôi có kêu la cùng Đức Giê-hô-va; Ngài có nghe thấu tiếng kêu, bèn sai một thiên sứ dẫn chúng tôi ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Nay, chúng tôi hiện ở tại Ca-de, là thành ở nơi đầu bờ cõi của vua.
And the Lord gave ear to the voice of our cry, and sent an angel and took us out of Egypt: and now we are in Kadesh, a town on the edge of your land;
καὶ ἀνεβοήσαμεν πρὸς κύριον καὶ εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς ἡμῶν καὶ ἀποστείλας ἄγγελον ἐξήγαγεν ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου καὶ νῦν ἐσμεν ἐν καθῆς πόλει ἐκ μέρους τῶν ὁρίων σου

- 17** Xin cho phép chúng tôi đi ngang qua xứ của vua; chúng tôi sẽ chẳng đi ngang qua đồng ruộng, sẽ chẳng đi ngang vườn nho, và chúng tôi cũng sẽ chẳng uống nước các giếng; chúng tôi sẽ đi theo đường cái của vua, không xây qua bên hữu, cũng không xây qua bên tả cho đến chừng nào đã đi ngang khỏi bờ cõi của vua.
 Let us now go through your land: we will not go into field or vine-garden, or take the water of the springs; we will go by the highway, not turning to the right or to the left, till we have gone past the limits of your land.
 παρελευσόμεθα διὰ τῆς γῆς σου οὐ διελευσόμεθα δι' ἀγρῶν οὐδὲ δι' ἀμπελώνων οὐδὲ πίομεθα ὕδωρ ἐκ λάκκου σου ὁδῶ βασιλικῆ πορευσόμεθα οὐ κ' ἐκκλινοῦμεν δεξιὰ οὐδὲ εὐώνυμα ἕως ἂν παρέλθωμεν τὰ ὄριά σου
- 18** Nhưng Ê-đôm đáp rằng: Người chớ khá đi ngang ranh ta; bằng cượng, ta sẽ cầm gươm ra đón người.
 And Edom said, You are not to go through my land, for if you do I will come out against you with the sword.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἐδομ οὐ διελεύση δι' ἐμοῦ εἰ δὲ μὴ ἐν πολέμῳ ἐξελεύσομαι εἰς συνάντησίν σοι
- 19** Dân Y-sơ-ra-ên tâu rằng: Chúng tôi đi theo đường cái; nếu chúng tôi và bầy súc vật chúng tôi uống nước của vua, thì chúng tôi sẽ trả tiền. Xin chỉ để đi bộ ngang qua, không chi khác nữa.
 And the children of Israel said to him, We will go up by the highway: and if we or our cattle take of your water, we will give you a price for it: only let us go through on our feet, nothing more.
 καὶ λέγουσιν αὐτῷ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ παρὰ τὸ ὄρος παρελευσόμεθα ἐὰν δὲ τοῦ ὕδατός σου πίομεν ἐγὼ τε καὶ τὰ κτήνη δώσω τιμὴν σοι ἀλλὰ τὸ πρᾶγμα οὐδὲν ἐστὶν παρὰ τὸ ὄρος παρελευσόμεθα
- 20** Nhưng Ê-đôm đáp rằng: Người chẳng được qua đâu! Ê-đôm bèn đem quân chúng rất đông, tay cầm binh khí, ra đón Y-sơ-ra-ên.
 But he said, You are not to go through. And Edom came out against them in his strength, with a great army.
 ὁ δὲ εἶπεν οὐ διελεύση δι' ἐμοῦ καὶ ἐξῆλθεν ἐδομ εἰς συνάντησιν αὐτῷ ἐν ὄχλῳ βαρεῖ καὶ ἐν χειρὶ ἰσχυρῇ
- 21** Ấy v v, Ê-đôm không cho phép Y-sơ-ra-ên đi ngang bờ cõi mình; Y-sơ-ra-ên trở đi khỏi người.
 So Edom would not let Israel go through his land; and Israel went in another direction.
 καὶ οὐκ ἠθέλησεν ἐδομ δοῦναι τῷ ἰσραηλ παρελθεῖν διὰ τῶν ὀρίων αὐτοῦ καὶ ἐξέκλινεν ἰσραηλ ἀπ' αὐτοῦ
- 22** Cả hội dân Y-sơ-ra-ên đi từ Ca-đê đến núi Hô-rơ.
 And they went on from Kadesh, and came, with all their people, to Mount Hor.
 καὶ ἀπῆραν ἐκ καδης καὶ παρεγένοντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πᾶσα ἡ συναγωγὴ εἰς ὄρος τὸ ὄρος
- 23** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và A-rôn trên núi Hô-rơ, tại bờ cõi xứ Ê-đôm, mà rằng:
 And at Mount Hor, at the edge of the land of Edom, the Lord said to Moses and Aaron,
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ ααρὼν ἐν ὄρει ἐπὶ τῶν ὀρίων γῆς ἐδομ λέγων

- 24** A-rôn sẽ về nơi tổ phụ mình, vì người không được vào xứ mà ta đã ban cho dân Y-sơ-ra-ên đâu; bởi vì tại nước Mê-ri-ba, các người đã bội nghịch ch điều răn ta.
Aaron will be put to rest with his people; he will not go into the land which I have given to the children of Israel, because you went against my word at the waters of Meribah.
προστεθήτω ααρων πρὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ ὅτι οὐ μὴ εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν δέδωκα τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ διότι παρωξύνατέ με ἐπὶ τοῦ ὕδατος τῆς λοιδορίας
- 25** Hãy bắt A-rôn và Ê-lê -a-sa, con trai người, biểu đi lên núi Hô-rơ;
So take Aaron and Eleazar, his son, up into Mount Hor;
λαβὲ τὸν ααρων καὶ ελεαζαρ τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ἀναβίβασον αὐτοὺς εἰς ὄρος τὸ ὄρος ἔναντι πάσης τῆς συναγωγῆς
- 26** đoạn hãy lột áo xống A-rôn mặc cho Ê-lê -a-sa, con trai người. Ấy t i đó A-rôn sẽ được tiếp về và qua đời.
And take Aaron's robes off him and put them on Eleazar, his son: and death will come to Aaron there, and he will be put to rest with his people.
καὶ ἔκδυσον ααρων τὴν στολὴν αὐτοῦ καὶ ἐνδυσσον ελεαζαρ τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ααρων προστεθῆσιν ἀποθανέτω ἐκεῖ
- 27** Vậy, Môi-se làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn; ba người đi lên núi Hô-rơ, cả hội chúng đều thấy.
So Moses did as the Lord had said, and before the eyes of all the people they went up Mount Hor.
καὶ ἐποίησεν μουσῆς καθὰ συνέταξεν κύριος καὶ ἀνεβίβασεν αὐτὸν εἰς ὄρος τὸ ὄρος ἔναντίον πάσης τῆς συναγωγῆς
- 28** Môi-se lột áo xống A-rôn, mặc cho Ê-lê -a-sa, con trai người. A-rôn chết tại đó, trên chót núi; rồi Môi-se và Ê-lê -a-sa xuống.
And Moses took off Aaron's robes, and put them on Eleazar, his son; and there on the top of the mountain death came to Aaron: then Moses and Eleazar came down from the mountain.
καὶ ἐξέδυσεν ααρων τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐνέδυσεν αὐτὰ ελεαζαρ τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν ααρων ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους καὶ κατέβη μουσῆς καὶ ελεαζαρ ἐκ τοῦ ὄρους
- 29** Cả hội chúng thấy A-rôn đã tắt hơi rồi, bèn khóc người trong ba mươi ngày.
And when the people saw that Aaron was dead, all the children of Israel gave themselves up to weeping for him for thirty days.
καὶ εἶδεν πᾶσα ἡ συναγωγή ὅτι ἀπελύθη ααρων καὶ ἔκλαυσαν τὸν ααρων τριάκοντα ἡμέρας πᾶς οἶκος ἰσραηλ
- 1** Khi vua A-rát, người Ca-na-an, ở nơi Nam phương, hay rằng Y-sơ-ra-ên theo đường do thám đi đến, bèn hãm đánh Y-sơ-ra-ên, và bắt mấy người i cầm tù.
And it came to the ears of the Canaanite, the king of Arad, living in the South, that Israel was coming by the way of Atharim, and he came out against them and took some of them prisoners.
καὶ ἤκουσεν ὁ χανανιτὴς βασιλεὺς ἀραδ ὁ κατοικῶν κατὰ τὴν ἔρημον ἦλθεν γὰρ ἰσραηλ ὁδὸν ἀθαριν καὶ ἐπολέμησεν πρὸς ἰσραηλ καὶ κατεπρόνόμευσαν ἐξ αὐτῶν αἰχμαλωσίαν

- 2** Y-sơ-ra-ên bèn hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng: Nếu Chúa phó dân này vào tay tôi, tất tôi sẽ diệt các thành của nó.
Then Israel made an oath to the Lord, and said, If you will give up this people into my hands, then I will send complete destruction on all their towns.
καὶ ἠύξατο ἰσραηλ εὐχὴν κυρίῳ καὶ εἶπεν ἐάν μοι παραδῶς τὸν λαὸν τοῦτον ὑποχείριον ἀναθεματιῶ αὐτὸν καὶ τὰς πόλεις αὐτοῦ
- 3** Đức Giê-hô-va nhậm lời dân Y-sơ-ra-ên và phó dân Ca-na-an cho. Người ta diệt hết dân đó và các thành của nó, đặt tên chỗ này là Họt-ma.
And the Lord, in answer to the voice of Israel, gave the Canaanites up to them; and they put them and their towns completely to destruction: and that place was named Hormah.
καὶ εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς ἰσραηλ καὶ παρέδωκεν τὸν χανανιν ὑποχείριον αὐτοῦ καὶ ἀνεθεμάτισεν αὐτὸν καὶ τὰς πόλεις αὐτοῦ καὶ ἐπεκάλεσαν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου ἀνάθεμα
- 4** Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên đi từ núi Hô-rơ về hướng Biển đỏ, đặng đi vòng theo xứ Ê-đôm; giữa đường dân sự ngã lòng.
Then they went on from Mount Hor by the way to the Red Sea, going round the land of Edom: and the spirit of the people was overcome with weariness on the way.
καὶ ἀπάραντες ἐξ ὄρη τοῦ ὄρους ὀδὸν ἐπὶ θάλασσαν ἐρυθρὰν περιεκύκλωσαν γῆν ἐδομ καὶ ὀλιγοψύχησεν ὁ λαὸς ἐν τῇ ὁδῷ
- 5** Vậy, dân sự nói nghịch cùng Đức Chúa Trời và Môi-se mà rằng: Làm sao người khiến chúng tôi lên khỏi xứ Ê-díp-tô đặng chết trong đồng vắng? Vì đây không có bánh, cũng không có nước, và linh hồn chúng tôi đã ghê gớm thứ đồ ăn đặm bạc này.
And crying out against God and against Moses, they said, Why have you taken us out of Egypt to come to our death in the waste land? For there is no bread and no water, and this poor bread is disgusting to us.
καὶ κατελάλει ὁ λαὸς πρὸς τὸν θεὸν καὶ κατὰ μωυσῆ λέγοντες ἵνα τί ἐξήγαγες ἡμᾶς ἐξ αἰγύπτου ἀποκτεῖναι ἡμᾶς ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι οὐκ ἔστιν ἄρτος οὐδὲ ὕδωρ ἢ δὲ ψυχὴ ἡμῶν προσώχθισεν ἐν τῷ ἄρτῳ τῷ διακένῳ
- 6** Đức Giê-hô-va sai con rắn lửa đến trong dân sự, cắn dân đó đến đỗi người Y-sơ-ra-ên chết rất nhiều.
Then the Lord sent poison-snakes among the people; and their bites were a cause of death to numbers of the people of Israel.
καὶ ἀπέστειλεν κύριος εἰς τὸν λαὸν τοὺς ὄφεις τοὺς θανατοῦντας καὶ ἔδακνον τὸν λαόν καὶ ἀπέθανεν λαὸς πολλὸς τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 7** Dân sự bèn đến cùng Môi-se mà nói rằng: Chúng tôi có phạm tội, vì đã nói nghịch Đức Giê-hô-va và người. Hãy cầu xin Đức Giê-hô-va để Ngài khiến rắn lìa xa chúng tôi. Môi-se cầu khẩn cho dân sự.
Then the people came to Moses and said, We have done wrong in crying out against the Lord and against you: make prayer to the Lord to take away the snakes from us. So Moses made prayer for the people.
καὶ παραγενόμενος ὁ λαὸς πρὸς μωυσῆν ἔλεγον ὅτι ἡμάρτομεν ὅτι κατελαλήσαμεν κατὰ τοῦ κυρίου καὶ κατὰ σοῦ εὐξαι οὖν πρὸς κύριον καὶ ἀφελέτω ἀφ' ἡμῶν τὸν ὄφιν καὶ ἠύξατο μωυσῆς πρὸς κύριον περὶ τοῦ λαοῦ
- 8** Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy làm lấy một con rắn lửa, rồi treo nó trên một cây sào. Nếu ai bị cắn và nhìn nó, thì sẽ được sống.
And the Lord said to Moses, Make an image of a snake and put it on a rod, and anyone who has been wounded by the snakes, looking on it will be made well.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μωυσῆν ποιήσον σεαυτῷ ὄφιν καὶ θές αὐτὸν ἐπὶ σημείου καὶ ἔσται ἐάν δάκη ὄφεις ἄνθρωπον πᾶς ὁ δεδηγμένος ἰδὼν αὐτὸν ζήσεται

- 9** Vậy, Môi-se làm một con rắn bằng đồng, rồi treo lên một cây sào; nếu người nào đã bị rắn cắn mà nhìn con rắn bằng đồng, thì được sống.
So Moses made a snake of brass and put it on a rod; and anyone who had a snakebite, after looking on the snake of brass, was made well.
καὶ ἐποίησεν μουσῆς ὄφιν χαλκοῦν καὶ ἔστησεν αὐτὸν ἐπὶ σημείου καὶ ἐγένετο ὅταν ἔδακνεν ὄφιν ἄνθρωπον καὶ ἐπέβλεψεν ἐπὶ τὸν ὄφιν τὸν χαλκοῦν καὶ ἔζη
- 10** Kế đó, dân Y-sơ-ra-ên đi và đóng trại tại Ô-bốt.
Then the children of Israel went on and put up their tents in Oboth.
καὶ ἀπῆραν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ καὶ παρενέβαλον ἐν ὠβωθ
- 11** Đoạn, đi từ Ô-bốt và đóng trại tại Y-giê -A-ba-rim, tại đồng vắng, đối ngang Mô-áp về hướng mặt trời mọc.
And journeying on again from Oboth, they put up their tents in Iye-abarim, in the waste land before Moab looking east.
καὶ ἐξάραντες ἐξ ὠβωθ παρενέβαλον ἐν αχελγαι ἐκ τοῦ πέραν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἣ ἔστιν κατὰ πρόσωπον μοαβ κατὰ ἀνατολὰς ἡλίου
- 12** Họ đi từ đó đóng trại tại đèo Xê-rét.
And moving on from there, they put up their tents in the valley of Zered.
ἐκεῖθεν ἀπῆραν καὶ παρενέβαλον εἰς φάραγγα ζαρετ
- 13** Rồi tự đó đi và đóng trại phía bên kia At-n n, ở trong đồng vắng, vừa ra bờ cõi dân A-mô-rít; vì At-n n là giáp-ranh của dân Mô-áp và dân A-mô-rít.
From there they went on and put up their tents on the other side of the Arnon, which is on the waste land at the edge of the land of the Amorites; for the Arnon is the line of division between Moab and the Amorites:
καὶ ἐκεῖθεν ἀπάραντες παρενέβαλον εἰς τὸ πέραν αρνων ἐν τῇ ἐρήμῳ τὸ ἐξέχον ἀπὸ τῶν ὀρίων τῶν αμορραίων ἔστιν γὰρ αρνων ὄρια μοαβ ἀνὰ μέσον μοαβ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ αμορραίου
- 14** Bởi có đó, trong sách chiến trận của Đức Giê-hô-va có nói rằng: Va-hép ở tại Su-pha, và trũng At-n n,
As it says in the book of the Wars of the Lord, Vaheb in Suphah, and the valley of the Amon;
διὰ τοῦτο λέγεται ἐν βιβλίῳ πόλεμος τοῦ κυρίου τὴν ζωοβ ἐφλόγισεν καὶ τοὺς χειμάρρους αρνων
- 15** cùng những triền trũng chạy xuống phía A-rơ, và đụng ranh Mô-áp.
The slope of the valleys going down to the tents of Ar and touching the edge of Moab.
καὶ τοὺς χειμάρρους κατέστησεν κατοικίσαι ἠρ καὶ πρόσκειται τοῖς ὀρίοις μοαβ
- 16** Từ đó dân Y-sơ-ra-ên đến Bê-re, ấy đó là cái giếng mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng Môi-se rằng: Hãy nhóm hiệp dân sự, ta sẽ cho chúng nó nước.
From there they went on to Beer, the water-spring of which the Lord said to Moses, Make the people come together and I will give them water.
καὶ ἐκεῖθεν τὸ φρέαρ τοῦτό ἐστιν τὸ φρέαρ ὃ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν συνάγαγε τὸν λαόν καὶ δώσω αὐτοῖς ὕδωρ πιεῖν

- 17** Y-sơ-ra-ên bèn hát bài này: Hỡi giếng, hãy tuôn lên! hãy ca hát cho nó!
Then Israel gave voice to this song: Come up, O water-spring, let us make a song to it:
τότε ἦσεν ἰσραηλ τὸ ᾄσμα τοῦτο ἐπὶ τοῦ φρέατος ἐξάρχετε αὐτῷ
- 18** Giếng mà các vua chúa đã khai, Các tước vị của dân sự đã đào Với phủ việt cùng cây gậy mình!
The fountain made by the chiefs, made deep by the great ones of the people, with the law-givers' rod, and with their sticks. Then from the waste land they went on to Mattanah:
φρέαρ ὄρυξαν αὐτὸ ἄρχοντες ἐξελατόμησαν αὐτὸ βασιλεῖς ἐθνῶν ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτῶν ἐν τῷ κυριεῦσαι αὐτῶν καὶ ἀπὸ φρέατος εἰς μανθαναῖν
- 19** Ké đó, từ đồng vắng dân Y-sơ-ra-ên đến Ma-tha-na; rồi từ Ma-tha-na đến Na-ha-li-ên; từ Na-ha-li-ên đến Ba-mốt;
And from Mattanah to Nahaliel: and from Nahaliel to Bamoth:
καὶ ἀπὸ μανθαναῖν εἰς νααλιηλ καὶ ἀπὸ νααλιηλ εἰς βαμωθ
- 20** và từ Ba-mốt đến trũng ở trong bờ cõi Mô-áp, tại chót núi Phích-ga, là nơi người ta nhìn thấy đồng bằng của sa mạc.
And from Bamoth to the valley in the open country of Moab, and to the top of Pisgah looking over Jeshimon.
καὶ ἀπὸ βαμωθ εἰς νάπην ἣ ἐστὶν ἐν τῷ πεδίῳ μοαβ ἀπὸ κορυφῆς τοῦ λελαξευμένου τὸ βλέπον κατὰ πρόσωπον τῆς ἐρήμου
- 21** Vá, Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến Si-hôn, vua dân A-mô-rít, đặng nói rằng:
And Israel sent men to Sihon, king of the Amorites, saying,
καὶ ἀπέστειλεν μουσῆς πρέσβεις πρὸς σηὼν βασιλέα αμορραίων λόγοις εἰρηνικοῖς λέγων
- 22** Xin cho phép chúng tôi đi ngang qua xứ vua, chúng tôi sẽ không xây vào đồng ruộng, hay là vào vườn nho, và chúng tôi cũng sẽ không uống nước các giếng, cứ đi đường cái của vua cho đến chừng nào qua khỏi bờ cõi vua.
Let me go through your land: we will not go into field or vine-garden, or take the water of the springs; we will go by the highway till we have gone past the limits of your land.
παρελευσόμεθα διὰ τῆς γῆς σου τῇ ὁδῷ πορευσόμεθα οὐκ ἐκκλινοῦμεν οὔτε εἰς ἀγρὸν οὔτε εἰς ἀμπελῶνα οὐ πίομεθα ὕδωρ ἐκ φρέατός σου ὁδῷ βασιλικῇ πορευσόμεθα ἕως παρέλθωμεν τὰ ὄρια σου
- 23** Nhưng Si-hôn không cho phép Y-sơ-ra-ên đi ngang qua bờ cõi mình, bèn hiệp hết dân sự mình đi ra đón Y-sơ-ra-ên về hướng đồng vắng; người đi đến Gia-hát, chiến trận cùng Y-sơ-ra-ên.
And Sihon would not let Israel go through his land; but got all his people together and went out against Israel into the waste land, as far as Jahaz, to make war on Israel.
καὶ οὐκ ἔδωκεν σηὼν τῷ ἰσραηλ παρελθεῖν διὰ τῶν ὁρίων αὐτοῦ καὶ συνήγαγεν σηὼν πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐξῆλθεν παρατάξασθαι τῷ ἰσραηλ εἰς τὴν ἔρημον καὶ ἦλθεν εἰς ἰασσα καὶ παρετάξατο τῷ ἰσραηλ

- 24** Song Y-sơ-ra-ên dùng lưỡi gươm đánh bại người, và chiếm xứ người từ At-n n đến Gia-bốc, đến dân Am-môn; vì bờ cõi dân Am-môn bền vững.
But Israel overcame him, and took all his land from the Arnon to the Jabbok, as far as the country of the children of Ammon, for the country of the children of Ammon was strongly armed.
καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἰσραὴλ φόνῳ μαχαίρης καὶ κατεκυρίευσαν τῆς γῆς αὐτοῦ ἀπὸ ἀρνῶν ἕως ἰαβὼκ ἕως υἰῶν ἀμμὼν ὅτι ἰαζήρ ὄρια υἰῶν ἀμμων ἐστίν
- 25** Y-sơ-ra-ên chiếm hết các thành này, và ở trong các thành dân A-mô-rít, là ở tại Hết-bôn và trong các thành địa-hạt.
And Israel took all their towns, living in Heshbon and all the towns and small places of the Amorites.
καὶ ἔλαβεν ἰσραὴλ πάσας τὰς πόλεις ταύτας καὶ κατόκησεν ἰσραὴλ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν τῶν ἀμορραίων ἐν εσεβὼν καὶ ἐν πάσαις ταῖς συγκυρούσαις αὐτῇ
- 26** Vì Hết-bôn là thành của Si-hôn, vua dân A-mô-rít, là vua đã giao chiến cùng vua trước của Mô-áp, chiếm lấy khắp hết xứ người đến At-n n.
For Heshbon was the town of Sihon, king of the Amorites, who had made war against an earlier king of Moab and taken from him all his land as far as the Arnon.
ἔστιν γὰρ εσεβὼν πόλις σηὼν τοῦ βασιλέως τῶν ἀμορραίων καὶ οὗτος ἐπολέμησεν βασιλέα μοαβ τὸ πρότερον καὶ ἔλαβον πᾶσαν τὴν γῆν αὐτοῦ ἀπὸ ἀροήρ ἕως ἀρνῶν
- 27** Bởi có đó, những nhà văn sĩ nói rằng: Hãy đến Hết-bôn! Thành Si-hôn phải xây cất và lập vững!
So the makers of wise sayings say, Come to Heshbon, building up the town of Sihon and making it strong:
διὰ τοῦτο ἐροῦσιν οἱ αἰνιγματισταὶ ἔλθετε εἰς εσεβὼν ἵνα οἰκοδομηθῇ καὶ κατασκευασθῇ πόλις σηὼν
- 28** Vì có một đám lửa bởi thành Hết-bôn, Một ngọn lửa bởi thành Si-hôn mà ra; Nó thiêu đốt A-rơ của Mô-áp, Các chúa của nơi cao At-n n
For a fire has gone out of Heshbon, a flame from the town of Sihon: for the destruction of Ar in Moab, and the lords of the high places of the Arnon.
ὅτι πῦρ ἐξῆλθεν ἐξ εσεβὼν φλόξ ἐκ πόλεως σηὼν καὶ κατέφαγεν ἕως μοαβ καὶ κατέπιεν στήλας ἀρνῶν
- 29** Hỡi Mô-áp, khôn thay cho người! Hỡi dân Kê-móc, người đã diệt mất! Người đã nộp con trai mình làm kẻ trốn tránh, Và con gái mình làm phu tù cho Si-hôn, vua A-mô-rít.
Sorrow is yours, O Moab! Destruction is your fate, O people of Chemosh: his sons have gone in flight, and his daughters are prisoners, in the hands of Sihon, king of the Amorites.
οὐαὶ σοὶ μοαβ ἀπώλου λαὸς χαμῶς ἀπεδόθησαν οἱ υἱοὶ αὐτῶν διασώζεσθαι καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῶν αἰχμάλωτοι τῷ βασιλεῖ τῶν ἀμορραίων σηὼν
- 30** Chúng ta đã bắn tên nhằm chúng nó. Hết-bôn đã bị hủy diệt cho đến Đì-bôn. Chúng ta đã làm tàn hại đến Nô-phách, Lửa đã lan đến Mê-dê-ba.
They are wounded with our arrows; destruction has come on Heshbon, even to Dibon; and we have made the land waste as far as Nophah, stretching out to Medeba.
καὶ τὸ σπέρμα αὐτῶν ἀπολείται εσεβὼν ἕως δαιβὼν καὶ αἱ γυναῖκες ἔτι προσεξέκαυσαν πῦρ ἐπὶ μοαβ
- 31** Vậy, Y-sơ-ra-ên ở trong xứ dân A-mô-rít.
So Israel put up their tents in the land of the Amorites.
κατόκησεν δὲ ἰσραὴλ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν τῶν ἀμορραίων

- 32** Mô-i-se sai đi do thám Gia-ê-xe, chiếm các thành bỗn hạt và đuỏi dân A-mô-rít ở tại đó.
And Moses sent men secretly to Jazer, and they took its towns, driving out the Amorites who were living there.
καὶ ἀπέστειλεν μουσῆς κατασκέψασθαι τὴν ιαζηρ καὶ κατελάβοντο αὐτὴν καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ ἐξέβαλον τὸν αμορραῖον τὸν κατοικοῦντα ἐκεῖ
- 33** Đoạn, dân Y-so-ra-ên trở lại đi lên về hướng Ba-san, Oc, vua Ba-san, v cả dân sự người đi ra đón đặng chiến trận tại Et-r -i.
Then turning they went up by the way of Bashan; and Og, king of Bashan, went out against them with all his people, to the fight at Edrei.
καὶ ἐπιστρέψαντες ἀνέβησαν ὁδὸν τὴν εἰς βασαν καὶ ἐξῆλθεν ὡγ βασιλεὺς τῆς βασαν εἰς συνάντησιν αὐτοῖς καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ εἰς πόλεμον εἰς εδραῖν
- 34** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Đừng sợ người, vì ta đã phó người, luôn dân sự và xứ người vào tay người; người khá làm cho người như đã làm cho Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn.
And the Lord said to Moses, Have no fear of him: for I have given him up into your hands, with all his people and his land; do to him as you did to Sihon, king of the Amorites, at Heshbon.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν μὴ φοβηθῆς αὐτόν ὅτι εἰς τὰς χεῖράς σου παραδέδωκα αὐτόν καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ πᾶσαν τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ ἡ ποιεῖσεις αὐτῷ καθὼς ἐποίησας τῷ σιῶν βασιλεῖ τῶν αμορραίων ὃς κατόκει ἐν εσεβὼν
- 35** Vậy, dân Y-so-ra-ên đánh bại Oc, c c con trai người và cả dân sự người, cho đến chừng không còn người nào ở lại; dân Y-so-ra-ên chiếm lấy xứ người vậy.
So they overcame him and his sons and his people, driving them all out: and they took his land for their heritage.
καὶ ἐπάταξεν αὐτόν καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ ἕως τοῦ μὴ καταλιπεῖν αὐτοῦ ζῶντα καὶ ἐκκληρονόμησαν τὴν γῆν αὐτῶν
- 1** Đoạn dân Y-so-ra-ên đi, đến đóng trại trong đồng bằng Mô-áp, bên kia sông Giô-đanh, đối-diện Giê-ri-cô.
Then the children of Israel, journeying on, put up their tents in the lowlands of Moab, on the other side of Jordan at Jericho.
καὶ ἀπάραντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ παρενέβαλον ἐπὶ δυσμῶν μοαβ παρὰ τὸν ἰορδάνην κατὰ ἱεριχῶ
- 2** Ba-lác, con trai Xép-bô, thấy hết mọi điều Y-so-ra-ên đã làm cho dân A-mô-rít.
Now Balak, the son of Zippor, saw what Israel had done to the Amorites.
καὶ ἰδὼν βαλακ υἱὸς σεπφορ πάντα ὅσα ἐποίησεν ἰσραηλ τῷ αμορραίῳ
- 3** Mô-áp lấy làm sợ sệt lắm và kinh khủng trước mặt dân Y-so-ra-ên, vì dân đó rất đông.
And in Moab there was great fear of the people, because their numbers were so great: and the feeling of Moab was bitter against the children of Israel.
καὶ ἐφοβήθη μοαβ τὸν λαὸν σφόδρα ὅτι πολλοὶ ἦσαν καὶ προσώχθισεν μοαβ ἀπὸ προσώπου υἱῶν ἰσραηλ

4 Vậy, Mô-áp nói cùng các trưởng lão Ma-đi-an rằng: Bây giờ, đoàn dân đông này sẽ nuốt hết thảy chung quanh ta, khác nào con bò ăn cỏ trong đồng vậy. Đương lúc đó, Ba-lác, con trai Xếp-bô, làm vua Mô-áp.

Then Moab said to the responsible men of Midian, It is clear that this great people will be the destruction of everything round us, making a meal of us as the ox does of the grass of the field. At that time Balak, the son of Zippor, was king of Moab.

καὶ εἶπεν μοαβ τῇ γερουσίᾳ μαδιαμ νῦν ἐκλείξει ἡ συναγωγή αὐτῆ πάντας τοὺς κύκλῳ ἡμῶν ὡς ἐκλείξει ὁ μόσχος τὰ χλωρὰ ἐκ τοῦ πεδίου καὶ βαλακ υἱὸς σεπφορ βασιλεὺς μοαβ ἦν κατὰ τὸν καιρὸν ἐκεῖνον

5 Người sai sứ giả đến cùng Ba-la-am, con trai Bê-ô, ở Phê-thô-rơ, tại trên mé sông, trong xứ của con cái dân sự mình, đặng gọi người mà nói rằng: Đây một dân đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, phủ khắp mặt đất, và đóng lại đối ngang ta.

So he sent men to Balaam, son of Beor, at Pethor by the River in the land of the children of his people, saying to him, See, a people has come out of Egypt, covering all the face of the earth, and they have put up their tents opposite to me:

καὶ ἀπέστειλεν πρέσβεις πρὸς βαλααμ υἱὸν βεωρ φαθουρα ὃ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ γῆς υἱῶν λαοῦ αὐτοῦ καλέσαι αὐτὸν λέγων ἰδοὺ λαὸς ἐξελήλυθεν ἐξ αἰγύπτου καὶ ἰδοὺ κατεκάλυψεν τὴν ὄψιν τῆς γῆς καὶ οὗτος ἐγκάθηται ἐχόμενός μου

6 Vậy, ta xin người hãy đến bây giờ, rửa sả dân này cho ta, vì nó mạnh hơn ta. Có lẽ ta sẽ đánh bại dân này và đuổi nó khỏi xứ được; vì ta biết rằng kẻ nào người chúc phước cho, thì được phước; còn kẻ nào người rửa sả, thì bị rửa sả.

Come now, in answer to my prayer, and put a curse on this people, for they are greater than I: and then I may be strong enough to overcome them and send them out of the land: for it is clear that good comes to him who has your blessing, but he on whom you put your curse is cursed.

καὶ νῦν δεῦρο ἄρασαί μοι τὸν λαὸν τοῦτον ὅτι ἰσχύει οὗτος ἢ ἡμεῖς ἐὰν δυνώμεθα πατάξαι ἐξ αὐτῶν καὶ ἐκβαλῶ αὐτοὺς ἐκ τῆς γῆς ὅτι οἶδα οὖς ἐὰν εὐλογῆσης σὺ εὐλόγηται καὶ οὖς ἐὰν καταράσῃ σὺ κεκατήρηνται

7 Vậy, các trưởng lão Mô-áp đi cùng các trưởng lão Ma-đi-an, trong tay có lễ vật cho thầy bói, đến cùng Ba-la-am mà thuật lại những lời của Ba-lác.

So the responsible men of Moab and Midian went away, taking in their hands rewards for the prophet; and they came to Balaam and said to him what Balak had given them orders to say.

καὶ ἐπορεύθη ἡ γερουσία μοαβ καὶ ἡ γερουσία μαδιαμ καὶ τὰ μαντεῖα ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν καὶ ἦλθον πρὸς βαλααμ καὶ εἶπαν αὐτῷ τὰ ῥήματα βαλακ

8 Người đáp rằng: Hãy ở lại đây đêm nay thì ta sẽ trả lời theo như lời Đức Giê-hô-va sẽ phán cùng ta. Các trưởng lão Mô-áp ở lại nhà Ba-la-am.

And he said to them, Take your rest here tonight, and I will give you an answer after hearing what the Lord says; so the chiefs of Moab kept there with Balaam that night.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς καταλύσατε αὐτοῦ τὴν νύκτα καὶ ἀποκριθήσομαι ὑμῖν πράγματα ἃ ἐὰν λαλήσῃ κύριος πρὸς με καὶ κατέμειναν οἱ ἄρχοντες μοαβ παρὰ βαλααμ

9 Và, Đức Chúa Trời đến cùng Ba-la-am và phán rằng: Những người người có trong nhà là ai?

And God came to Balaam and said, Who are these men with you?

καὶ ἦλθεν ὁ θεὸς πρὸς βαλααμ καὶ εἶπεν αὐτῷ τί οἱ ἄνθρωποι οὗτοι παρὰ σοί

- 10** Ba-la-am thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Ba-lác, con trai Xép-bô, vua Mô-áp, đã sai đến tôi đặng nói rằng:
And Balaam said to God, Balak, the son of Zippor, king of Moab, has sent them to me, saying,
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς τὸν θεὸν βαλακ υἱὸς σεπφορ βασιλεὺς μοαβ ἀπέστειλεν αὐτοὺς πρὸς με λέγων
- 11** Này, một dân đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, phủ khắp mặt đất; hãy đến bây giờ, rửa sả dân đó cho ta; có lẽ ta sẽ đánh bại dân này và đuổi nó được.
See, the people who have come out of Egypt are covering all the earth: now, put a curse on this people for me, so that I may be able to make war on them, driving them out of the land.
ἰδοὺ λαὸς ἐξελήλυθεν ἐξ αἰγύπτου καὶ ἰδοὺ κεκάλυφεν τὴν ὄψιν τῆς γῆς καὶ οὗτος ἐγκάθηται ἐχόμενός μου καὶ νῦν δεῦρο ἄρασαί μοι αὐτόν εἰ ἄρα δυνήσομαι πατάξαι αὐτόν καὶ ἐκβαλῶ αὐτόν ἀπὸ τῆς γῆς
- 12** Đức Chúa Trời phán cùng Ba-la-am rằng: Ngươi chớ đi với chúng nó, chớ rửa sả dân này, vì dân này được ban phước.
And God said to Balaam, You are not to go with them, or put a curse on this people, for they have my blessing.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς βαλααμ οὐ πορεύσῃ μετ' αὐτῶν οὐδὲ καταράσῃ τὸν λαὸν ἔστιν γὰρ εὐλογημένος
- 13** Sớm mai Ba-la-am dậy, nói cùng các sứ thần của Ba-lác rằng: Hãy trở về xứ các ngươi, vì Đức Giê-hô-va không cho ta đi cùng các ngươi.
In the morning Balaam got up and said to the chiefs of Balak, Go back to your land, for the Lord will not let me go with you.
καὶ ἀναστὰς βαλααμ τὸ πρωὶ εἶπεν τοῖς ἄρχουσιν βαλακ ἀποτρέχετε πρὸς τὸν κύριον ὑμῶν οὐκ ἀφήσιν με ὁ θεὸς πορεύεσθαι μεθ' ὑμῶν
- 14** Vậy, các sứ thần Mô-áp dậy, trở về Ba-lác mà tâu rằng: Ba-la-am từ chối đến cùng chúng tôi.
So the chiefs of Moab went back to Balak and said, Balaam will not come with us.
καὶ ἀναστάντες οἱ ἄρχοντες μοαβ ἦλθον πρὸς βαλακ καὶ εἶπαν οὐ θέλει βαλααμ πορευθῆναι μεθ' ἡμῶν
- 15** Ba-lác lại sai nhiều sứ thần hơn và tôn trọng hơn những người trước,
So Balak sent more chiefs, greater in number and of higher position than the others.
καὶ προσέθετο βαλακ ἔτι ἀποστεῖλαι ἄρχοντας πλείους καὶ ἐντιμωτέρους τούτων
- 16** đến cùng Ba-la-am mà rằng: Ba-lác, con trai Xép-bô, có nói như vậy: Ta xin ngươi, chớ có chi ngăn cản ngươi đến cùng ta,
And they came to Balaam and said, Balak, son of Zippor, says, Let nothing keep you from coming to me:
καὶ ἦλθον πρὸς βαλααμ καὶ λέγουσιν αὐτῷ τάδε λέγει βαλακ ὁ τοῦ σεπφορ ἀξιῶ σε μὴ ὀκνήσῃς ἐλθεῖν πρὸς με
- 17** vì ta sẽ tôn ngươi rất vinh hiển, và làm theo mọi điều ngươi sẽ nói cùng ta. Ta xin ngươi hãy đến rửa sả dân này.
For I will give you a place of very great honour, and whatever you say to me I will do; so come, in answer to my prayer, and put a curse on this people.
ἐντίμως γὰρ τιμήσω σε καὶ ὅσα ἐὰν εἴπῃς ποιήσω σοι καὶ δεῦρο ἐπικατάρασαί μοι τὸν λαὸν τούτων

- 18** Ba-la-am đáp cùng các sứ thần của Ba-lác rằng: Dầu Ba-lác sẽ cho ta nhà người đầy vàng và bạc, ta cũng chẳng được vượt qua mạng của Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của ta, đặng làm một việc hoặc nhỏ hay lớn.
But Balaam, in answer; said to the servants of Balak, Even if Balak gave me his house full of silver and gold, it would not be possible for me to do anything more or less than the orders of the Lord my God.
καὶ ἀπεκρίθη βαλααμ καὶ εἶπεν τοῖς ἄρχουσιν βαλακ ἐὰν δῶ μοι βαλακ πλήρη τὸν οἶκον αὐτοῦ ἀργυρίου καὶ χρυσίου οὐ δυνήσομαι παραβῆναι τὸ ῥῆμα κυρίου τοῦ θεοῦ ποιῆσαι αὐτὸ μικρὸν ἢ μέγα ἐν τῇ διανοίᾳ μου
- 19** Song ta xin các người cũng ở lại đêm nay, đặng ta biết Đức Giê-hô-va sẽ phán điều chi cùng ta nữa.
So take your rest here this night, till I have knowledge what more the Lord has to say to me.
καὶ νῦν ὑπομείνατε αὐτοῦ καὶ ὑμεῖς τὴν νύκτα ταύτην καὶ γνώσομαι τί προσθήσει κύριος λαλήσαι πρὸς με
- 20** Trong lúc ban đêm, Đức Chúa Trời giáng đến Ba-la-am mà phán rằng: Nếu các người ấy đến đặng gọi người, hãy đứng dậy đi với chúng nó; nhưng chỉ hãy làm theo lời ta sẽ phán.
And that night God came to Balaam and said to him, If these men have come for you, go with them: but do only what I say to you.
καὶ ἦλθεν ὁ θεὸς πρὸς βαλααμ νυκτὸς καὶ εἶπεν αὐτῷ εἰ καλέσαι σε πάρεισιν οἱ ἄνθρωποι οὗτοι ἀναστὰς ἀκολούθησον αὐτοῖς ἀλλὰ τὸ ῥῆμα ὃ ἔν λ αλήσω πρὸς σέ τοῦτο ποιήσεις
- 21** Vậy, sớm mai, Ba-la-am dậy, thàng lừa cái mình và đi với các sứ thần Mô-áp.
So in the morning Balaam got up and, making his ass ready, went with the chiefs of Moab.
καὶ ἀναστὰς βαλααμ τὸ πρωὶ ἐπέσαζεν τὴν ὄνον αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη μετὰ τῶν ἀρχόντων μοαβ
- 22** Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời nổi phùng lên, vì người ra đi; thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trên đường đặng cản người. Vả, người đã cỡi lừa cái mình, và có hai đứa đầy tớ đi theo.
But God was moved to wrath because he went: and the angel of the Lord took up a position in the road to keep him from his purpose. Now he was seated on his ass, and his two servants were with him.
καὶ ὀργίσθη θυμῷ ὁ θεὸς ὅτι ἐπορεύθη αὐτός καὶ ἀνέστη ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ ἐνδιαβάλλειν αὐτόν καὶ αὐτὸς ἐπιβεβήκει ἐπὶ τῆς ὄνου αὐτοῦ καὶ δύο παῖδες αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 23** Lừa cái thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trên đường có cây gươm trần nơi tay, bèn té đường đi vào trong ruộng; Ba-la-am đánh nó đặng dẫn nó vào đường lại.
And the ass saw the angel of the Lord waiting in the road with his sword in his hand; and turning from the road, the ass went into the field; and Balaam gave the ass blows, to get her back on to the road.
καὶ ἰδοῦσα ἡ ὄνος τὸν ἄγγελον τοῦ θεοῦ ἀνθεστηκότα ἐν τῇ ὁδῷ καὶ τὴν ῥομφαίαν ἐσπασμένην ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐξέκλινεν ἡ ὄνος ἐκ τῆς ὁδοῦ καὶ ἐπορεύετο εἰς τὸ πεδίον καὶ ἐπάταξεν τὴν ὄνον τῇ ῥάβδῳ τοῦ εὐθῦναι αὐτὴν ἐν τῇ ὁδῷ
- 24** Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trong đường nhỏ của vườn nho có vách bên này và bên kia.
Then the angel of the Lord took up his position in a narrow road through the vine-gardens, with a wall on this side and on that.
καὶ ἔστη ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ ἐν ταῖς ἀῤαξιν τῶν ἀμπέλων φραγμὸς ἐντεῦθεν καὶ φραγμὸς ἐντεῦθεν

- 25** Lừa thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va thì nép vào vách và ép chân Ba-la-am; người đánh nó.
And the ass saw the angel of the Lord, and went near the wall, crushing Balaam's foot against the wall; and he gave her more blows.
καὶ ἰδοῦσα ἡ ὄνος τὸν ἄγγελον τοῦ θεοῦ προσέθλιπεν ἐαυτὴν πρὸς τὸν τοῖχον καὶ ἀπέθλιπεν τὸν πόδα βαλααμ καὶ προσέθετο ἔτι μαστίζαι αὐτήν
- 26** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi tới xa hơn, đứng trong một ngả rất hẹp không chỗ nào trở qua bên hữu hay là bên tả;
Then the angel of the Lord went further, stopping in a narrow place where there was no room for turning to the right or to the left.
καὶ προσέθετο ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ καὶ ἀπελθὼν ὑπέστη ἐν τόπῳ στενῷ εἰς ὃν οὐκ ἦν ἐκκλῖναι δεξιὰν οὐδὲ ἀριστεράν
- 27** lừa thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va bèn nằm quỳ dưới Ba-la-am. Nhưng Ba-la-am nổi giận, đánh lừa bằng một cây gậy.
And the ass saw the angel of the Lord and went down on the earth under Balaam; and full of wrath, Balaam gave her hard blows with his stick.
καὶ ἰδοῦσα ἡ ὄνος τὸν ἄγγελον τοῦ θεοῦ συνεκάθισεν ὑποκάτω βαλααμ καὶ ἐθυμώθη βαλααμ καὶ ἔτυπεν τὴν ὄνον τῇ ῥάβδῳ
- 28** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va mở miệng lừa ra, nó nói cùng Ba-la-am rằng: Tôi có làm chi cho người, mà người đã đánh tôi ba lần?
Then the Lord gave the ass the power of talking, and opening her mouth she said to Balaam, What have I done to you that you have given me blows these three times?
καὶ ἤνοιξεν ὁ θεὸς τὸ στόμα τῆς ὄνου καὶ λέγει τῷ βαλααμ τί ἐποίησά σοι ὅτι πέπαικάς με τοῦτο τρίτον
- 29** Ba-la-am đáp cùng lừa cái rằng: Ấy l tại mày khinh nhạo ta. Chớ chi ta có cây gươm trong tay, ta đã giết mày rồi!
And Balaam said to the ass, You have made me seem foolish: if only I had a sword in my hand I would put you to death.
καὶ εἶπεν βαλααμ τῇ ὄνῳ ὅτι ἐμπέπαιχάς μοι καὶ εἰ εἶχον μάχαιραν ἐν τῇ χειρὶ μου ἤδη ἂν ἐξεκέντησά σε
- 30** Lừa nói cùng Ba-la-am rằng: Tôi há chẳng phải là lừa của người mà người đã cỡi luôn đến ngày nay sao? Tôi há có thói làm như vậy cùng người chẳng? Người đáp: Không.
And the ass said to Balaam, Am I not your ass upon which you have gone all your life till this day? and have I ever done this to you before? And he said, No.
καὶ λέγει ἡ ὄνος τῷ βαλααμ οὐκ ἐγὼ ἡ ὄνος σου ἐφ' ἧς ἐπέβαινες ἀπὸ νεότητός σου ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας μὴ ὑπεροράσει ὑπεριδοῦσα ἐποίησά σοι οὕτως ὁ δὲ εἶπεν οὐχί
- 31** Đức Giê-hô-va bèn mở mắt Ba-la-am ra, thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng trong đường, tay cầm một cây gươm. Người cúi đầu và sấp mặt xuống đất.
Then the Lord made Balaam's eyes open, and he saw the angel of the Lord in the way with his sword in his hand: and he went down on his face to the earth.
ἀπεκάλυψεν δὲ ὁ θεὸς τοὺς ὀφθαλμοὺς βαλααμ καὶ ὄρᾳ τὸν ἄγγελον κυρίου ἀνθεστηκότα ἐν τῇ ὁδῷ καὶ τὴν μάχαιραν ἐσπασμένην ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ κύψας προσεκύνησεν τῷ προσώπῳ αὐτοῦ

- 32** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói: Sao ngươi đã đánh lừa cái ngươi ba lần? Nay, ta đi ra đặng cản ngươi, vì ta thấy ngươi đi theo một con đường dẫn mình đến nơi hư nát.
And the angel of the Lord said to him, Why have you given your ass blows these three times? See, I have come out against you to keep you back, because your purpose is not pleasing to me.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ διὰ τί ἐπάταξας τὴν ὄνον σου τοῦτο τρίτον καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἐξῆλθον εἰς διαβολὴν σου ὅτι οὐκ ἀστεία ἡ ὁδός σου ἐν ἀντίον μου
- 33** Vả, con lừa cái có thấy ta, đi tẻ trước mặt ta ba lần, nếu nó không đi tẻ trước mặt ta, chắc ta đã giết ngươi rồi và để nó sống.
And the ass saw me, turning to one side from me three times: if she had not gone to one side, I would certainly have put you to death and kept her safe.
καὶ ἰδοῦσά με ἡ ὄνος ἐξέκλινεν ἀπ' ἐμοῦ τρίτον τοῦτο καὶ εἰ μὴ ἐξέκλινεν νῦν οὖν σὲ μὲν ἀπέκτεινα ἐκείνην δὲ περιποιησάμην
- 34** Ba-la-am bèn thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Tôi có phạm tội, vì chẳng biết người đã đứng trong đường đặng cản tôi, bây giờ, nếu người không bằng lòng tôi đi, tôi sẽ trở về.
And Balaam said to the angel of the Lord, I have done wrong, for I did not see that you were in the way against me: but now, if it is evil in your eyes, I will go back again.
καὶ εἶπεν βαλααμ τῷ ἀγγέλῳ κυρίου ἡμάρτηκα οὐ γὰρ ἠπιστάμην ὅτι σὺ μοι ἀνθέστηκας ἐν τῇ ὁδῷ εἰς συνάντησιν καὶ νῦν εἰ μὴ σοι ἀρέσκει ἀποστραφήσομαι
- 35** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói cùng Ba-la-am rằng: Hãy đi cùng các người đó, nhưng chỉ hãy nói điều chi ta sẽ phán dặn ngươi. Ba-la-am bèn đi cùng các sứ thần của Ba-lác.
And the angel of the Lord said to Balaam, Go with the men; but say only what I give you to say. Then Balaam went on with the chiefs of Balak.
καὶ εἶπεν ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ πρὸς βαλααμ συμπορεύθητι μετὰ τῶν ἀνθρώπων πλὴν τὸ ῥῆμα ὃ ἐὰν εἶπω πρὸς σέ τοῦτο φυλάξῃ λαλήσαι καὶ ἐπορεύθῃ βαλααμ μετὰ τῶν ἀρχόντων βαλακ
- 36** Khi Ba-lác hay rằng Ba-la-am đến, bèn đi ra tới thành Mô-áp ở gần khe At-n n, tức là ở tận bờ cõi của xứ, mà nghinh tiếp người.
Now Balak, hearing that Balaam had come, went to the chief town of Moab, on the edge of the Arnon, in the farthest part of the land, for the purpose of meeting him.
καὶ ἀκούσας βαλακ ὅτι ἦκει βαλααμ ἐξῆλθεν εἰς συνάντησιν αὐτῷ εἰς πόλιν μοαβ ἣ ἐστὶν ἐπὶ τῶν ὀρίων ἀρνων ὃ ἐστὶν ἐκ μέρους τῶν ὀρίων
- 37** Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Ta há chẳng sai sứ vời ngươi sao? Sao ngươi không đến ta? Ta há không tôn vinh hiển cho ngươi được sao?
And Balak said to Balaam, Did I not send to you, requesting you with all my heart to come to me? why did you not come? am I not able to give you a place of honour?
καὶ εἶπεν βαλακ πρὸς βαλααμ οὐχὶ ἀπέστειλα πρὸς σέ καλέσαι σε διὰ τί οὐκ ἦρχου πρὸς με ὄντως οὐ δυνήσομαι τιμῆσαι σε
- 38** Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Nay tôi đã đến cùng vua, bây giờ tôi há có thể nói ra lời gì chẳng? Tôi sẽ nói điều chi Đức Chúa Trời đặt trong miệng tôi vậy.
Then Balaam said to Balak, Now I have come to you; but have I power to say anything? Only what God puts into my mouth may I say.
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ ἰδοὺ ἤκω πρὸς σέ νῦν δυνατὸς ἔσομαι λαλήσαι τι τὸ ῥῆμα ὃ ἐὰν βάλῃ ὁ θεὸς εἰς τὸ στόμα μου τοῦτο λαλήσω

- 39** Ba-la-am đi cùng Ba-lác, đến Ki-ri-át-Hút-sốt.
And Balaam went with Balak to Kiriath-huzoth.
καὶ ἐπορεύθη βαλααμ μετὰ βαλακ καὶ ἦλθον εἰς πόλεις ἐπαύλεων
- 40** Ba-lác giết những bò và chiên, sai dâng cho Ba-la-am và các sứ thần đã đi với người.
And Balak made offerings of oxen and sheep, and sent to Balaam and the chiefs who were with him.
καὶ ἔθυσεν βαλακ πρόβατα καὶ μόσχους καὶ ἀπέστειλεν τῷ βαλααμ καὶ τοῖς ἄρχουσι τοῖς μετ' αὐτοῦ
- 41** Khi đến sáng mai, Ba-lác đem Ba-la-am lên Ba-mót-Ba-anh, là nơi người thấy đầu cùng trại quân Y-sơ-ra-ên.
And in the morning Balak took Balaam up to the high places of Baal, and from there he was able to see the outer limits of the people.
καὶ ἐγενήθη πρωὶ καὶ παραλαβὸν βαλακ τὸν βαλααμ ἀνεβίβασεν αὐτὸν ἐπὶ τὴν στήλην τοῦ βααλ καὶ ἔδειξεν αὐτῷ ἐκεῖθεν μέρος τι τοῦ λαοῦ
- 1** Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Hãy cất tại đây cho tôi bảy cái bàn thờ, cùng sắm sẵn cho tôi bảy con bò đực và bảy con chiên đực.
And Balaam said to Balak, Make me here seven altars and get ready seven oxen and seven male sheep.
καὶ εἶπεν βαλααμ τῷ βαλακ οἰκοδόμησόν μοι ἑνταῦθα ἑπτὰ βωμοὺς καὶ ἐτοίμασόν μοι ἑνταῦθα ἑπτὰ μόσχους καὶ ἑπτὰ κριούς
- 2** Ba-lác làm như Ba-la-am đã nói; hai người dâng một con bò đực và một con chiên đực trên mỗi bàn thờ.
And Balak did as Balaam had said; and Balak and Balaam made an offering on every altar of an ox and a male sheep.
καὶ ἐποίησεν βαλακ ὡν τρόπον εἶπεν αὐτῷ βαλααμ καὶ ἀνήνεγκεν μόσχον καὶ κριὸν ἐπὶ τὸν βωμόν
- 3** Đoạn, Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Vua hãy đứng gần của lễ thiêu của vua, tôi sẽ đi; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra cùng tôi chẳng, tôi sẽ thuật lại cùng vua điều chi Ngài cho tôi thấy. Người đi lên một nơi cao trống trải.
Then Balaam said to Balak, Take your place by your burned offering, and I will go and see if the Lord comes to me: and I will give you word of whatever he says to me. And he went to an open place on a hill.
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ παράστηθι ἐπὶ τῆς θυσίας σου καὶ πορεύσομαι εἴ μοι φανεῖται ὁ θεὸς ἐν συναντήσει καὶ ῥῆμα ὃ ἐάν μοι δείξῃ ἀναγγελῶ σοι καὶ παρέστη βαλακ ἐπὶ τῆς θυσίας αὐτοῦ καὶ βαλααμ ἐπορεύθη ἐπερωτῆσαι τὸν θεὸν καὶ ἐπορεύθη εὐθείαν
- 4** Đức Chúa Trời hiện ra cùng Ba-la-am, và Ba-la-am thưa cùng Ngài rằng: Tôi có lập bảy cái bàn thờ, và trên mỗi bàn thờ tôi có dâng một con bò đực và một con chiên đực.
And God came to Balaam, and Balaam said to him, I have made ready seven altars, offering an ox and a male sheep on every altar.
καὶ ἐφάνη ὁ θεὸς τῷ βαλααμ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν βαλααμ τοὺς ἑπτὰ βωμοὺς ἠτοίμασα καὶ ἀνεβίβασα μόσχον καὶ κριὸν ἐπὶ τὸν βωμόν
- 5** Đức Giê-hô-va để lời trong miệng Ba-la-am và phán rằng: Hãy trở về cùng Ba-lác và nói như vậy.
And the Lord put words in Balaam's mouth, and said, Go back to Balak, and this is what you are to say.
καὶ ἐνέβαλεν ὁ θεὸς ῥῆμα εἰς τὸ στόμα βαλααμ καὶ εἶπεν ἐπιστραφεὶς πρὸς βαλακ οὕτως λαλήσεις

- 6** Ba-la-am bèn trở về cùng Ba-lác; này, người và các sứ thần Mô-áp đứng gần của lễ thiêu vua.
So he went back to him where he was waiting by his burned offering with all the chiefs of Moab.
καὶ ἀπεστράφη πρὸς αὐτόν καὶ ὄδε ἐφειστήκει ἐπὶ τῶν ὀλοκαυτωμάτων αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες μοαβ μετ' αὐτοῦ
- 7** Ba-la-am bèn nói lời ca mình mà rằng: Ba-lác, vua Mô-áp, sai vời tôi từ A-ram, Từ những núi Đông-phương, và nói: Hãy đến rửa sả Gia-cốp cho ta! Hãy đến, giận mắng Y-sơ-ra-ên!
And in the words which the Lord had given him he said, From Aram Balak has sent for me, the king of Moab from the mountains of the East: come, put curses on Jacob for me and be angry with Israel.
καὶ ἐγενήθη πνεῦμα θεοῦ ἐπ' αὐτῷ καὶ ἀναλαβὼν τὴν παραβολὴν αὐτοῦ εἶπεν ἐκ μεσοποταμίας μετεπέμψατό με βαλακ βασιλεὺς μοαβ ἐξ ὀρέων ἀπ' ἀνατολῶν λέγων δεῦρο ἄρασαί μοι τὸν ιακωβ καὶ δεῦρο ἐπικατάρασαί μοι τὸν Ἰσραηλ
- 8** Kẽ mà Đức Chúa Trời không rửa sả, tôi sẽ rửa sả làm sao? Kẽ mà Đức Chúa Trời không giận mắng, tôi sẽ giận mắng làm sao?
How may I put curses on him who is not cursed by God? how may I be angry with him with whom the Lord is not angry?
τί ἀράσωμαι ὃν μὴ καταρᾶται κύριος ἢ τί καταράσωμαι ὃν μὴ καταρᾶται ὁ θεός
- 9** Vì từ đỉnh các núi, tôi thấy người, Từ đầu cao gò đồng, tôi nhìn người: Kìa, là một dân ở riêng ra, Sẽ không nhập số các nước.
From the top of the rocks I see him, looking down on him from the hills: it is a people made separate, not to be numbered among the nations.
ὅτι ἀπὸ κορυφῆς ὀρέων ὄψομαι αὐτόν καὶ ἀπὸ βουνῶν προσνοήσω αὐτόν ἰδοὺ λαὸς μόνος κατοικήσει καὶ ἐν ἔθνεσιν οὐ συλλογισθήσεται
- 10** Ai đếm được bụi cát của Gia-cốp, Ai tu bộ được phần tư của Y-sơ-ra-ên? Người công chánh thác thể nào, tôi nguyện thác thể ấy; Cuối cùng người i nghĩa làm sao, tôi nguyện cuối cùng tôi làm vậy!
Who is able to take the measure of the dust of Jacob or the number of the thousands of Israel? May my death be the death of the upright and my last end like his!
τίς ἐξηκριβάσατο τὸ σπέρμα ιακωβ καὶ τίς ἐξαριθμήσεται δῆμους Ἰσραηλ ἀποθάνοι ἢ ψυχὴ μου ἐν ψυχαῖς δικαίων καὶ γένοιτο τὸ σπέρμα μου ὡς τὸ σπέρμα τούτων
- 11** Bấy giờ, Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Người đã làm chi với ta? Ta thỉnh người để rửa sả những thù nghịch ta, kìa người lại chúc phước cho!
Then Balak said to Balaam, What have you done to me? I sent for you so that my haters might be cursed, and see, you have given them a blessing.
καὶ εἶπεν βαλακ πρὸς βαλααμ τί πεποίηκάς μοι εἰς κατάρασιν ἐχθρῶν μου κέκληκά σε καὶ ἰδοὺ εὐλόγηκας εὐλογίαν
- 12** Người đáp rằng: Tôi há không nên cẩn thận nói điều Giê-hô-va đặt vào miệng tôi sao?
And in answer he said, Am I not ordered to say only what the Lord puts into my mouth?
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ οὐχὶ ὅσα ἐὰν ἐμβάλῃ ὁ θεὸς εἰς τὸ στόμα μου τοῦτο φυλάξω λαλήσαι

- 13** Ba-lác bèn nói: Vậy, hãy đến cùng ta trong một chỗ khác, là nơi người sẽ thấy dân này, vì người chỉ đã thấy ở đầu cùng nó, chớ không thấy hết; ở đó hãy rửa sả nó cho ta.
And Balak said to him, Come with me now into another place from which you will not be able to see them all, but only the outskirts of them; and you will send curses on them from there.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν βαλακ δεῦρο ἔτι μετ' ἐμοῦ εἰς τόπον ἄλλον ἐξ ὧν οὐκ ὄψη αὐτὸν ἐκεῖθεν ἀλλ' ἢ μέρος τι αὐτοῦ ὄψη πάντας δὲ οὐ μὴ ἴδῃς καὶ κατάρασαί μοι αὐτὸν ἐκεῖθεν
- 14** Vậy, người dẫn Ba-la-am đến đồng Xô-phim, trên chót núi Phích-ga, lập bảy cái bàn thờ, và trên mỗi cái dâng một con bò đực và một con chiên đực.
So he took him into the country of Zophim, to the top of Pisgah, and there they made seven altars, offering an ox and a male sheep on every altar.
καὶ παρέλαβεν αὐτὸν εἰς ἀγροῦ σκοπιὰν ἐπὶ κορυφῇν λελαξυμένου καὶ ὑκοδόμησεν ἐκεῖ ἑπτὰ βωμοὺς καὶ ἀνεβίβασεν μόσχον καὶ κριὸν ἐπὶ τὸν βωμόν
- 15** Ba-la-am bèn nói cùng Ba-lác rằng: Hãy đứng đây gần cửa lễ thiêu của vua, còn tôi sẽ đi lại đó, đón Đức Giê-hô-va.
Then he said to Balak, Take your place here by your burned offering, while I go over there to the Lord.
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ παράστηθι ἐπὶ τῆς θυσίας σου ἐγὼ δὲ πορεύσομαι ἐπερωτῆσαι τὸν θεόν
- 16** Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Ba-la-am, mà rằng: Hãy trở về cùng Ba-lác và nói như vậy.
And the Lord came to Balaam, and put words in his mouth, and said, Go back to Balak, and this is what you are to say.
καὶ συνήνησεν ὁ θεὸς τῷ βαλααμ καὶ ἐνέβαλεν ῥῆμα εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἀποστράφητι πρὸς βαλακ καὶ τάδε λαλήσεις
- 17** Ba-la-am trở về cùng Ba-lác; người và các sứ thần Mô-áp đứng gần cửa lễ thiêu của vua. Ba-lác hỏi: Đức Giê-hô-va có phán chi?
So he came to him where he was waiting by his burned offering with the chiefs of Moab by his side. And Balak said to him, What has the Lord said?
καὶ ἀπεστράφη πρὸς αὐτόν καὶ ὄδε ἐφειστήκει ἐπὶ τῆς ὀλοκαυτώσεως αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες μοαβ μετ' αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ βαλακ τί ἐλάλησεν κύριος
- 18** Ba-la-am bèn nói lời ca mình mà rằng: Hỡi Ba-lác, hãy đứng dậy và nghe! Hỡi con trai Xép-bô, hãy lắng tai!
And in the words which the Lord had given him he said, Up! Balak, and give ear; give attention to me, O son of Zippor:
καὶ ἀναλαβὼν τὴν παραβολὴν αὐτοῦ εἶπεν ἀνάστηθι βαλακ καὶ ἄκουε ἐνώτισαι μάρτυς υἱὸς σεπφωρ
- 19** Đức Chúa Trời chẳng phải là người để nói dối, Cũng chẳng phải là con loài người đặng hời cái. Điều Ngài đã nói, Ngài há sẽ chẳng làm u? Điều Ngài đã phán, Ngài há sẽ chẳng làm ứng nghiệm sao?
God is not a man, to say what is false; or the son of man, that his purpose may be changed: what he has said, will he not do? and will he not give effect to the words of his mouth?
οὐχ ὡς ἄνθρωπος ὁ θεὸς διαρτηθῆναι οὐδὲ ὡς υἱὸς ἀνθρώπου ἀπειληθῆναι αὐτὸς εἶπας οὐχὶ ποιήσει λαλήσει καὶ οὐχὶ ἐμμενεῖ

- 20** Đây, tôi đã lãnh mạng chúc phước; Ngài đã ban phước, tôi chẳng cãi đâu.
See, I have had orders to give blessing; and he has given a blessing which I have no power to take away.
 ἰδοὺ εὐλογεῖν παρείλημαι εὐλογήσω καὶ οὐ μὴ ἀποστρέψω
- 21** Ngài chẳng xem tội ác nơi Gia-cốp, Và không thấy tà vạy trong Y-sơ-ra-ên; Giê-hô-va, Đức Chúa Trời người, ở cùng người, Trong Y-sơ-ra-ên có tiếng reo mừng của vua.
He has seen no evil in Jacob or wrongdoing in Israel: the Lord his God is with him, and the glad cry of a king is among them.
 οὐκ ἔσται μόχθος ἐν ἰακωβ οὐδὲ ὀφθήσεται πόνος ἐν ἰσραηλ κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ τὰ ἔνδοξα ἀρχόντων ἐν αὐτῷ
- 22** Ấy l Đức Chúa Trời đã rút dân đó ra khỏi xứ Ê-díp-tô; Chúng có sức mạnh như bò rừng vạy
It is God who has taken them out of Egypt; his horns are like those of the mountain ox.
 θεὸς ὁ ἐξαγαγὼν αὐτοὺς ἐξ αἰγύπτου ὡς δόξα μονοκέρωτος αὐτῷ
- 23** Không có phù chú nơi Gia-cốp, Cũng chẳng có bói-khoa trong Y-sơ-ra-ên, Vì đến kỳ định, sẽ nói về Gia-cốp và Y-sơ-ra-ên rằng: Việc Đức Chúa Trời làm lạ là đường nào!
No evil power has effect against Jacob, no secret arts against Israel; at the right time it will be said of Jacob and of Israel, See what God has done!
 οὐ γάρ ἐστιν οἰωνισμὸς ἐν ἰακωβ οὐδὲ μαντεία ἐν ἰσραηλ κατὰ καιρὸν ῥηθήσεται ἰακωβ καὶ τῷ ἰσραηλ τί ἐπιτελέσει ὁ θεός
- 24** Kia, một thứ dân hưng lên như sư tử cái, Và dưng lên khác nào sư tử đực; Chỉ khi nào đã xé được mồi mới nằm xuống, Và uống huyết những kẻ bị thương.
See, Israel comes up like a she-lion, lifting himself up like a lion: he will take no rest till he has made a meal of those he has overcome, drinking the blood of those he has put to death.
 ἰδοὺ λαὸς ὡς σκύμνος ἀναστήσεται καὶ ὡς λέων γαυριωθήσεται οὐ κοιμηθήσεται ἕως φάγη θήραν καὶ αἷμα τραυματιῶν πίεται
- 25** Bây giờ, Ba-lác nói cùng Ba-la-am rằng: Chớ rủa sả họ, nhưng cũng đừng chúc phước cho nữa.
Then Balak said to Balaam, If you will not put a curse on them, at all events do not give them a blessing.
 καὶ εἶπεν βαλακ πρὸς βαλααμ οὔτε κατάραις καταράσῃ μοι αὐτὸν οὔτε εὐλογῶν μὴ εὐλόγησῃς αὐτόν
- 26** Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Tôi há chẳng có nói: Tôi phải làm mọi điều Đức Giê-hô-va sẽ phán dặn sao?
But Balaam in answer said to Balak, Did I not say to you, I may only do what the Lord says?
 καὶ ἀποκριθεὶς βαλααμ εἶπεν τῷ βαλακ οὐκ ἐλάλησά σοι λέγων τὸ ῥῆμα ὃ ἐὰν λαλήσῃ ὁ θεὸς τοῦτο ποιήσω
- 27** Ba-lác lại nói cùng Ba-la-am rằng: Vậy, hãy lại, ta dẫn ngươi đến một chỗ khác; có lẽ Đức Chúa Trời sẽ ưng cho ngươi rủa sả dân này tại đó chăng.
Then Balak said to Balaam, Come now, I will take you to another place; it may be that God will let you put a curse on them from there.
 καὶ εἶπεν βαλακ πρὸς βαλααμ δεῦρο παραλάβω σε εἰς τόπον ἄλλον εἰ ἀρέσει τῷ θεῷ καὶ καταρᾶσαί μοι αὐτὸν ἐκεῖθεν

- 28** Ba-lác bèn dẫn Ba-la-am đến chót núi Phê-ô, đối ngang đồng vắng.
So Balak took Balaam to the top of Peor, looking down over the waste land.
καὶ παρέλαβεν βαλακ τὸν βαλααμ ἐπὶ κορυφὴν τοῦ φογορ τὸ παρατεῖνον εἰς τὴν ἔρημον
- 29** Ba-la-am nói cùng Ba-lác rằng: Tại đây, hãy lập cho tôi bảy cái bàn thờ, và sắm sẵn bảy con bò đực và bảy con chiên đực.
And Balaam said to Balak, Make me seven altars here and get seven oxen and seven male sheep ready for me.
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ οἰκοδόμησόν μοι ὧδε ἑπτὰ βωμοὺς καὶ ἐτοίμασόν μοι ὧδε ἑπτὰ μόσχους καὶ ἑπτὰ κριοὺς
- 30** Vậy, Ba-lác làm theo như Ba-la-am đã nói; trên mỗi bàn thờ, người dâng một con bò đực và một con chiên đực.
And Balak did as Balaam said, offering an ox and a male sheep on every altar.
καὶ ἐποίησεν βαλακ καθάπερ εἶπεν αὐτῷ βαλααμ καὶ ἀνήνεγκεν μόσχον καὶ κριὸν ἐπὶ τὸν βωμόν
- 1** Ba-la-am thấy rõ Đức Giê-hô-va ung ban phước cho Y-sơ-ra-ên, thì không cậy đến phù chú như những lần khác; nhưng người xây mặt về hướng đồng vắng,
Now when Balaam saw that it was the Lord's pleasure to give his blessing to Israel, he did not, as at other times, make use of secret arts, but turning his face to the waste land,
καὶ ἰδὼν βαλααμ ὅτι καλὸν ἐστὶν ἔναντι κυρίου εὐλογεῖν τὸν ἰσραηλ οὐκ ἐπορεύθη κατὰ τὸ εἰωθὸς εἰς συνάντησιν τοῖς οἰωνοῖς καὶ ἀπέστρεψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εἰς τὴν ἔρημον
- 2** nhưng mắt lên thấy Y-sơ-ra-ên đóng trại từng chi phái, và Thần Đức Chúa Trời cảm động người,
And lifting up his eyes, he saw Israel there, with their tents in the order of their tribes: and the spirit of God came on him.
καὶ ἐξάρας βαλααμ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καθορᾷ τὸν ἰσραηλ ἐστρατοπεδευκότα κατὰ φυλάς καὶ ἐγένετο πνεῦμα θεοῦ ἐν αὐτῷ
- 3** bèn nói lời ca mình mà rằng: Lời ca của Ba-la-am, con trai Bê-ô, Lời ca của người có mắt mở ra,
And moved by the spirit, he said, These are the words of Balaam, son of Beor, the words of the man whose eyes are open:
καὶ ἀναλαβὼν τὴν παραβολὴν αὐτοῦ εἶπεν φησὶν βαλααμ υἱὸς βεωρ φησὶν ὁ ἄνθρωπος ὁ ἀληθινῶς ὀρῶν
- 4** Lời ca của người nghe lời Đức Chúa Trời, Xem sự hiện thấy của Đấng Toàn năng, Sấp mình xuống và mắt mở ra:
He says, whose ears are open to the words of God, who has seen the vision of the Ruler of all, falling down, but having his eyes open:
φησὶν ἀκούων λόγια θεοῦ ὅστις ὄρασιν θεοῦ εἶδεν ἐν ὕπνῳ ἀποκεκαλυμμένοι οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ
- 5** Hỡi Gia-cốp! trại ngươi tốt dường bao! Hỡi Y-sơ-ra-ên! nhà tạm ngươi đẹp biết mấy!
How fair are your tents, O Jacob, your houses, O Israel!
ὡς καλοὶ σου οἱ οἴκοι ἰακωβ αἱ σκηναὶ σου ἰσραηλ

- 6** Nó trương ra như trũng núi, Khác nào cảnh vườn ở nơi mé sông, Tự cây trầm hương mà Đức Giê-hô-va đã trồng, Tỉ như cây hương nam ở nơi mé nước.
They are stretched out like valleys, like gardens by the riverside, like flowering trees planted by the Lord, like cedar-trees by the waters.
ὄσει νόπαι σκιάζουσαι καὶ ὄσει παράδεισοι ἐπὶ ποταμῶν καὶ ὄσει σκηναὶ ὡς ἔπηξεν κύριος ὄσει κέδροι παρ' ὕδατα
- 7** Nước chảy tràn ngoài thùng chứa, Hột giồng của người nhuần tưới dư dật, Vua người sẽ trở cao hơn A-gát, Nước người được cao lên.
Peoples will be in fear before his strength, his arm will be on great nations: his king will be higher than Agag, and his kingdom made great in honour.
ἐξελεύσεται ἄνθρωπος ἐκ τοῦ σπέρματος αὐτοῦ καὶ κυριεύσει ἐθνῶν πολλῶν καὶ ὑψωθήσεται ἡ γογ βασιλεία αὐτοῦ καὶ ἀξηθήσεται ἡ βασιλεία αὐτοῦ
- 8** Đức Chúa Trời đã dẫn người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, Người có sức mạnh như bò rừng, Sẽ nuốt các nước, tức kẻ thù nghịch mình, Bẻ gãy xương chúng nó, đánh chúng nó bằng mũi tên mình.
It is God who has taken him out of Egypt; his horns are like those of the mountain ox; the nations warring against him will be his food, their bones will be broken, they will be wounded with his arrows.
θεὸς ὠδήγησεν αὐτὸν ἐξ αἰγύπτου ὡς δόξα μονοκέρωτος αὐτῷ ἔδεται ἔθνη ἐχθρῶν αὐτοῦ καὶ τὰ πάχη αὐτῶν ἐκκυλεῖ καὶ ταῖς βολίσιν αὐτοῦ καταξεύσει ἐχθρόν
- 9** Người sụm xuống, nằm như sư tử đực, khác nào sư tử cái: Ai dễ khiến ngòì lên? Phước cho kẻ nào chúc phước người, Rửa sả kẻ nào rửa sả người.
He took his sleep stretched out like a lion, and like a she-lion: by whom will his rest be broken? May a blessing be on everyone who gives you blessing, and a curse on everyone by whom you are cursed.
κατακλιθεὶς ἀνεπαύσατο ὡς λέων καὶ ὡς σκύμνος τίς ἀναστήσει αὐτόν οἱ εὐλογοῦντές σε εὐλόγηνται καὶ οἱ καταρώμενοί σε κεκατήρανται
- 10** Bây giờ, Ba-lác nổi giận cùng Ba-la-am, vẫy tay mà nói cùng Ba-la-am rằng: Ta đã thỉnh người đặng rửa sả kẻ thù nghịch ta; này, người lại chúc phước cho chúng nó đã ba lần rồi!
Then Balak was full of wrath against Balaam, and angrily waving his hands he said to Balaam, I sent for you so that those who are against me might be cursed, but now, see, three times you have given them a blessing.
καὶ ἐθυμώθη βαλακ ἐπὶ βαλααμ καὶ συνεκρότησεν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ καὶ εἶπεν βαλακ πρὸς βαλααμ καταρᾶσθαι τὸν ἐχθρόν μου κέκληκά σε καὶ ἰδὸν οὐ εὐλογῶν εὐλόγησας τρίτον τοῦτο
- 11** Vậy, bây giờ, khá chạy trở về xứ người! Ta đã nói ta sẽ tôn người vinh hiển, nhưng này, Đức Giê-hô-va đã cản người nhận lãnh.
Go back quickly to the place you came from: it was my purpose to give you a place of honour, but now the Lord has kept you back from honour.
νῦν οὖν φεῦγε εἰς τὸν τόπον σου εἶπα τιμήσω σε καὶ νῦν ἐστέρησέν σε κύριος τῆς δόξης
- 12** Ba-la-am đáp cùng Ba-lác rằng: Tôi há chẳng có nói cùng các sứ giả vua đã sai đến tôi rằng:
Then Balaam said to Balak, Did I not say to the men you sent to me,
καὶ εἶπεν βαλααμ πρὸς βαλακ οὐχὶ καὶ τοῖς ἀγγέλοις σου οὗς ἀπέστειλας πρὸς με ἐλάλησα λέγων

- 13** Dầu Ba-lác cho tôi nhà người đầy bạc và vàng, tôi cũng chẳng được vượt qua mạng Đức Giê-hô-va để làm tự ý điều phải hay là điều quấy; tôi phải nói điều chi Đức Giê-hô-va sẽ phán!
 Even if Balak gave me his house full of silver and gold, it would not be possible for me to go outside the orders of the Lord, doing good or evil at the impulse of my mind; whatever the Lord says I will say?
 εάν μοι δω βαλακ πληρη τον οικον αυτου αργυριου και χρυσιου ου δυνασομαι παραβηναι το ρημα κυριου ποιησαι αυτο πονηρον η καλον παρ' εμα υτου οσα εαν ειπη ο θεος ταυτα ερω
- 14** Bây, bây giờ, tôi trở cùng dân tôi, hãy lại, tôi sẽ cáo cho vua biết điều dân này ngày sau cùng sẽ làm cho dân sự vua.
 So now I will go back to my people: but first let me make clear to you what this people will do to your people in days to come.
 και νυν ιδου αποτρεχω εις τον τοπον μου δευρο συμβουλευσω σοι τι ποιησει ο λαος ουτος τον λαον σου επ' εσχατου των ημερων
- 15** Người bèn nói lời ca mình mà rằng: Lời ca của Ba-la-am, con trai Bê-ô, Lời ca của người có mắt mở ra;
 Then he went on with his story and said, These are the words of Balaam, the son of Beor, the words of him whose eyes are open:
 και αναλαβων την παραβολην αυτου ειπεν φησιν βαλααμ υιός βεωρ φησιν ο ανθρωπος ο αληθινως ορων
- 16** Lời ca của người nghe lời Đức Chúa Trời, Biết sự tri thức của Đấng Chí cao, Xem sự hiện thấy của Đấng Toàn năng, Sấp mình xuống mà mắt tự mở ra:
 He says, whose ear is open to the words of God, who has knowledge of the Most High, who has seen the vision of the Ruler of all, falling down and having his eyes open:
 ακουον λογια θεου επισταμενος επιστημην παρα υψιστου και ορασιν θεου ιδων εν υψω αποκεκαλυμμενοι οι οφθαλμοι αυτου
- 17** Tôi thấy Người, nhưng chẳng phải bây giờ; Tôi xem Người, nhưng chẳng phải ở gần; Một ngôi sao hiện ra từ Gia-cóp, Một cây phủ việt trời lên từ Y-so-ra-ên; Người sẽ đâm lũng Mô-áp từ đầu này tới đầu kia, Hủy diệt dân hay đầy giặc này.
 I see him, but not now: looking on him, but not near: a star will come out of Jacob, and a rod of authority out of Israel, sending destruction to the farthest limits of Moab and on the head of all the sons of Sheth.
 deixo autō και ουχι νυν μακαριζω και ουκ εγγιζει ανατελει αστρον εξ ιακωβ και αναστησεται ανθρωπος εξ ισραηλ και θραυσει τους αρχηγους μοαβ και προνομευσει παντας υιους σηθ
- 18** Người sẽ được Ê-đôm làm cơ nghiệp; Sẽ được Sê -i-ơ, là kẻ thù nghịch mình, làm sản nghiệp. Y-so-ra-ên sẽ tỏ ra sự cường thịnh mình.
 Edom will be his heritage, and he will put an end to the last of the people of Seir.
 και εσται εδωμ κληρονομια και εσται κληρονομια ησαυ ο εχθρος αυτου και ισραηλ εποιησεν εν ισχυι
- 19** Đấng ra từ Gia-cóp sẽ cầm quyền, Người sẽ diệt những dân sót của thành.
 And Israel will go on in strength, and Jacob will have rule over his haters.
 και εξεγεροθησεται εξ ιακωβ και απολει σωζομενον εκ πολεως
- 20** Ba-la-am cũng thấy A-ma-léc, bèn nói lời ca mình rằng: A-ma-léc đứng đầu các nước; Nhưng sau cùng người sẽ bị diệt vong.
 Then, turning his eyes to Amalek, he went on with his story and said, Amalek was the first of the nations, but his part will be destruction for ever.
 και ιδων τον αμαληκ και αναλαβων την παραβολην αυτου ειπεν αρχη εθνων αμαληκ και το σπερμα αυτων απολειται

- 21 **Kể đó, Ba-la-am thấy người Kê-nít, bèn nói lời ca mình rằng: Chỗ ở ngươi là bền vững, Ổ ngươi đóng trong hòn đá.**
And looking on the Kenites he went on with his story and said, Strong is your living-place, and your secret place is safe in the rock.
καὶ ἰδὼν τὸν καιναῖον καὶ ἀναλαβὼν τὴν παραβολὴν αὐτοῦ εἶπεν ἰσχυρὰ ἡ κατοικία σου καὶ ἐὰν θῆς ἐν πέτρᾳ τὴν νοσσιάν σου
- 22 **Nhưng Ca-in sẽ bị hư nát, Cho đến khi A-su-rơ bắt dẫn tù ngươi.**
But still the Kenites will be wasted, till Asshur takes you away prisoner.
καὶ ἐὰν γένηται τῷ βεωρ νεοσσιὰ πανουργίας ἀσσύριοί σε αἰχμαλωτεύσουσιν
- 23 **Người còn nói lời ca mình rằng: Oi! khi úc Chúa Trời đã làm các điều này, ai sẽ còn sống?**
Then he went on with his story and said, But who may keep his life when God does this?
καὶ ἰδὼν τὸν ωγ καὶ ἀναλαβὼν τὴν παραβολὴν αὐτοῦ εἶπεν ὃ ὃ τίς ζήσεται ὅταν θῆ ταῦτα ὁ θεός
- 24 **Nhưng sẽ có những tàu từ gành Kít-tim đến, Hà khắc A-su, hà khắc Hê-be. Rồi chính người cũng sẽ bị tuyệt diệt.**
But ships will come from the direction of Kittim, troubling Asshur and troubling Eber, and like the others their fate will be destruction.
καὶ ἐξελεύσεται ἐκ χειρὸς κιτιαίων καὶ κακώσουσιν ασσουρ καὶ κακώσουσιν εβραίους καὶ αὐτοὶ ὁμοθυμαδὸν ἀπολοῦνται
- 25 **Đoạn, Ba-la-am đứng dậy đi về bốn xứ. Ba-lác cũng lên đường.**
Then Balaam got up and went back to his place: and Balak went away.
καὶ ἀναστὰς βαλααμ ἀπῆλθεν ἀποστραφεὶς εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ καὶ βαλακ ἀπῆλθεν πρὸς ἑαυτόν
- 1 **Dân Y-sơ-ra-ên ở tại Si-tim, khởi thông dân cùng những con gái Mô-áp.**
Now when Israel was living in Shittim the people became false to the Lord, doing evil with the daughters of Moab:
καὶ κατέλυσεν ἰσραηλ ἐν σαττιν καὶ ἐβεβηλώθη ὁ λαὸς ἐκπορνεῦσαι εἰς τὰς θυγατέρας μωαβ
- 2 **Con gái mời dân sự ăn sinh lễ cúng các thần mình; dân sự ăn và quì lạy trước các thần chúng nó.**
For they sent for the people to be present at the offerings made to their gods; and the people took part in their feasts and gave honour to their gods.
καὶ ἐκάλεσαν αὐτοὺς ἐπὶ ταῖς θυσίαις τῶν εἰδώλων αὐτῶν καὶ ἔφαγεν ὁ λαὸς τῶν θυσιῶν αὐτῶν καὶ προσεκύνησαν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν
- 3 **Y-sơ-ra-ên cũng thờ thần Ba-anh-Phê-ô, con giận của Đức Giê-hô-va bèn nổi lên cùng Y-sơ-ra-ên.**
So Israel had relations with the women of Moab in honour of the Baal of Peor: and the Lord was moved to wrath against Israel.
καὶ ἐτελέσθη ἰσραηλ τῷ βεελφεγορ καὶ ὠργίσθη θυμῷ κύριος τῷ ἰσραηλ

- 4** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy bắt các đầu trưởng của dân sự, và treo lên trước mặt Đức Giê-hô-va, đối cùng mặt trời, để cơn giận của Đức Giê-hô-va xây khỏi Y-sơ-ra-ên.
Then the Lord said to Moses, Take all the chiefs of the people, hanging them up in the sun before the Lord, so that the wrath of the Lord may be turned from Israel.
καὶ εἶπεν κύριος τῷ μουσῆ λαβὲ πάντας τοὺς ἀρχηγοὺς τοῦ λαοῦ καὶ παραδειγμάτισον αὐτοὺς κυρίῳ ἀπέναντι τοῦ ἡλίου καὶ ἀποστραφήσεται ὄργη θυμοῦ κυρίου ἀπὸ ἰσραηλ
- 5** Vậy, Mô-i-se nói cùng các quan án Y-sơ-ra-ên rằng: Mỗi người trong các người phải giết những kẻ nào thuộc về bọn cúng thờ Ba-anh-Phê-ô.
So Moses said to the judges of Israel, Let everyone put to death those of his men who have had relations with the women of Moab in honour of the Baal of Peor.
καὶ εἶπεν μουσῆς ταῖς φυλαῖς ἰσραηλ ἀποκτεínaτε ἕκαστος τὸν οἰκεῖον αὐτοῦ τὸν τετελεσμένον τῷ βεελφεγορ
- 6** Đây, một người trong dân Y-sơ-ra-ên dẫn một người nữ Ma-di-an đến giữa anh em mình, hiện trước mắt Mô-i-se và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, đương khi hội chúng khóc tại cửa hội mạc.
Then one of the children of Israel came to his brothers, taking with him a woman of Midian, before the eyes of Moses and all the meeting of the people, while they were weeping at the door of the Tent of meeting.
καὶ ἰδοὺ ἄνθρωπος τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἔλθων προσήγαγεν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ πρὸς τὴν μαδιανίτιν ἐναντίον μουσῆ καὶ ἐναντι πάσης συναγωγῆς υἱῶν ἰσραηλ αὐτοὶ δὲ ἐκλαιον παρὰ τὴν θύραν τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 7** Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, thấy té lễ, thấy sự này, bèn đứng dậy giữa hội chúng, cầm một cây giáo,
And Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron the priest, seeing it, got up from among the people and took a spear in his hand,
καὶ ἰδὼν φινεεζ υἱὸς ελεαζαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως ἐξάνεστη ἐκ μέσου τῆς συναγωγῆς καὶ λαβὼν σειρομάστιν ἐν τῇ χειρὶ
- 8** đi theo người Y-sơ-ra-ên vào trong trại, đâm ngang dạ dưới của người Y-sơ-ra-ên và người nữ; tai vạ giữa dân Y-sơ-ra-ên bèn ngừng lại.
And went after the man of Israel into the tent, driving the spear through the two of them, through the man of Israel and through the stomach of the woman. So the disease was stopped among the children of Israel.
εἰσῆλθεν ὀπίσω τοῦ ἀνθρώπου τοῦ ἰσραηλίτου εἰς τὴν κάμινον καὶ ἀπεκέντησεν ἀμφοτέρους τὸν τε ἄνθρωπον τὸν ἰσραηλίτην καὶ τὴν γυναῖκα διὰ τῆς μήτρας αὐτῆς καὶ ἐπαύσατο ἡ πληγὴ ἀπὸ υἱῶν ἰσραηλ
- 9** Và, có hai mươi bốn ngàn người chết về tai vạ này.
But twenty-four thousand of them had come to their death by the disease.
καὶ ἐγένοντο οἱ τεθνηκότες ἐν τῇ πληγῇ τέσσαρες καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 10** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 11** Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, thầy tế lễ, đã xây dân Y-sơ-ra-ên khỏi cơn giận ta, vì lòng kỳ tà thúc giục lòng người; vậy, ta không có diệt dân Y-sơ-ra-ên trong cơn kỳ tà của ta.
Through Phinehas, and because of his passion for my honour, my wrath has been turned away from the children of Israel, so that I have not sent destruction on them all in my wrath.
 φινεεσ υἱὸς ελεαζαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως κατέπαυσεν τὸν θυμὸν μου ἀπὸ υἰῶν ἰσραηλ ἐν τῷ ζηλωσαί μου τὸν ζῆλον ἐν αὐτοῖς καὶ οὐκ ἐξανήλωσεν αὐτοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν τῷ ζήλω μου
- 12** Bởi cố đó, hãy cáo cùng người rằng: Ta ưng cho người sự giao ước bình yên ta;
So say to them that I will make with him an agreement of peace:
 οὕτως εἰπὼν ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι αὐτῷ διαθήκην εἰρήνης
- 13** Ấy về phần người và dòng dõi người sẽ là sự giao ước về một chức tế lễ đời đời, bởi vì người có lòng sốt sắng về Đức Chúa Trời mình, và có chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên.
And by this agreement, he and his sons after him have the right to be priests for ever; because, by his care for the honour of his God, he took away the sin of the children of Israel.
 καὶ ἔσται αὐτῷ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ μετ' αὐτὸν διαθήκη ἱερατείας αἰωνία ἀνθ' ὧν ἐζήλωσεν τῷ θεῷ αὐτοῦ καὶ ἐξίλασατο περὶ τῶν υἰῶν ἰσραηλ
- 14** Và, người Y-sơ-ra-ên bị giết chung với người nữ Ma-di-an, tên là Xim-ri, con trai Sa-lu, quan trưởng của một tông tộc, người Si-mê-ôn.
Now the man of Israel who was put to death with the woman of Midian was Zimri, the son of Salu, a chief of one of the families of the Simeonites.
 τὸ δὲ ὄνομα τοῦ ἀνθρώπου τοῦ ἰσραηλίτου τοῦ πεπληγότος ὃς ἐπλήγη μετὰ τῆς μαδιανίτιδος ζαμβρι υἱὸς σαλω ἄρχων οἴκου πατριᾶς τῶν συμεων
- 15** Tên người nữ Ma-di-an bị giết là Cốt-bi, con gái Xu-rơ, đầu trưởng của một tông tộc Ma-di-an.
And the woman of Midian who was put to death was Cozbi, the daughter of Zur; he was the head of a family in Midian.
 καὶ ὄνομα τῆς γυναικὸς τῆς μαδιανίτιδος τῆς πεπληγουῖα χασβι θυγάτηρ σουρ ἄρχοντος ἔθνους ομμοθ οἴκου πατριᾶς ἐστὶν τῶν μαδιαν
- 16** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
Then the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων
- 17** Hãy khuấy rối người Ma-di-an và hãm đánh chúng nó;
Take up arms against the Midianites and overcome them;
 ἐχθραίνετε τοῖς μαδιθηναίοις καὶ πατάξατε αὐτούς
- 18** vì chúng nó đã lấy mưu chước mình mà khuấy rối các người, dõ dành các người về việc cúng thờ Phê-ô, và trong việc của Cốt-bi, con gái quan trưởng Ma-di-an, là chị chúng nó đã bị giết trong ngày tai vạ, vì cố việc cúng thờ Phê-ô.
For they are a danger to you with their false ways, causing sin to come on you in the question of Peor, and because of Cozbi, their sister, the daughter of the chief of Midian, who was put to death at the time of the disease which came on you because of Peor.
 ὅτι ἐχθραίνουσιν αὐτοὶ ὑμῖν ἐν δολιότητι ὅσα δολιοῦσιν ὑμᾶς διὰ φογωρ καὶ διὰ χασβι θυγατέρα ἄρχοντος μαδιαν ἀδελφὴν αὐτῶν τὴν πεπληγουῖαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς πληγῆς διὰ φογωρ

- 1** Xây sau tai vạ này, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se và Ê-lê -a-sa, con trai A-rôn, thầy tế lễ, mà rằng:
Now after the disease was over, the Lord said to Moses and Eleazar, the son of Aaron the priest,
καὶ ἐγένετο μετὰ τὴν πληγὴν καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν καὶ πρὸς ελεάζαρ τὸν ἱερέα λέγων
- 2** Hãy dựng sổ cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, từ hai mươi tuổi sắp lên, tùy theo tông tộc của họ, tức là hết thấy người trong Y-sơ-ra-ên đi ra trận được.
Let all the children of Israel be numbered, by the names of their fathers' families, all those of twenty years old and over who are able to go to war in Israel.
λαβὲ τὴν ἀρχὴν πάσης συναγωγῆς υἰῶν ἰσραηλ ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος παρατάξασθαι ἐν ἰσραηλ
- 3** Vậy, Mô-i-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nói cùng dân Y-sơ-ra-ên trong đồng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:
So Moses and Eleazar the priest gave them the order in the lowlands of Moab by Jordan at Jericho, saying,
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς καὶ ελεάζαρ ὁ ἱερεὺς ἐν αραβῶθ μοαβ ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχω λέγων
- 4** Hãy tu bộ dân sự từ hai mươi tuổi sắp lên, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se và dân Y-sơ-ra-ên, mà đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Let all the people of twenty years old and over be numbered, as the Lord has given orders to Moses and the children of Israel who have come out of Egypt.
ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οἱ ἐξελθόντες ἐξ αἰγύπτου
- 5** Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên. Con trai Ru-bên là Hê-nóc; do nơi người sanh ra họ Hê-nóc; do nơi Pha-lu sanh họ Pha-lu;
Reuben, the first son of Israel: the sons of Reuben by their families: of Hanoch, the family of the Hanochites: of Pallu, the family of the Palluites:
ρουβην πρωτότοκος ἰσραηλ υἱοὶ δὲ ρουβην ενωχ καὶ δῆμος τοῦ ενωχ τῷ φαλλου δῆμος τοῦ φαλλουι
- 6** do nơi Hết-rôn sanh họ Hết-rôn; do nơi Cạt-mi sanh ra họ Cạt-mi.
Of Hezron, the family of the Hezronites: of Carmi, the family of the Carmites.
τῷ ασρων δῆμος τοῦ ασρωνι τῷ χαρμι δῆμος τοῦ χαρμι
- 7** Đó là các họ của Ru-bên, và những tên người mà người ta tu bộ, cộng được bốn mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi.
These are the families of the Reubenites: their number was forty-three thousand, seven hundred and thirty.
οὗτοι δῆμοι ρουβην καὶ ἐγένετο ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν τρεῖς καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ ἑπτακόσιοι καὶ τριάκοντα
- 8** Con trai Pha-lu là Ê-li-áp.
And the sons of Pallu, Eliab
καὶ υἱοὶ φαλλου ελιαβ

- 9** Các con trai của Ê-li-áp là Nê-mu-ên, Đa-than và A-bi-ram. Ay l Đa-than và A-bi-ram này, trưởng của hội chúng dấy loạn cùng Mô-i-se và A-rôn, tại phe đảng Cô-rê, khi họ dấy loạn cùng Đức Giê-hô-va.
And the sons of Eliab: Nemuel and Dathan and Abiram. These are the same Dathan and Abiram who had a place in the meeting of the people, who together with Korah made an outcry against Moses and Aaron and against the Lord:
καὶ υἱοὶ ελιαβ ναμουηλ καὶ δαθαν καὶ αβιρων οὗτοι ἐπικλητοὶ τῆς συναγωγῆς οὗτοί εἰσιν οἱ ἐπισυστάντες ἐπὶ μουσῆν καὶ ααρων ἐν τῇ συναγωγῇ κορε ἐν τῇ ἐπισυστάσει κυρίου
- 10** Ay, khi ất hả miệng ra nuốt hai người và Cô-rê cùng những kẻ đã hiệp đảng chết luôn, lúc lửa thiêu nuốt hai trăm rưỡi người; họ làm gương như vậy.
And they went down into the open mouth of the earth, together with Korah, when death overtook him and all his band; at the time when two hundred and fifty men were burned in the fire, and they became a sign.
καὶ ἀνοίξασα ἡ γῆ τὸ στόμα αὐτῆς κατέπιεν αὐτοὺς καὶ κορε ἐν τῷ θανάτῳ τῆς συναγωγῆς αὐτοῦ ὅτε κατέφαγεν τὸ πῦρ τοὺς πεντήκοντα καὶ διακασίους καὶ ἐγενήθησαν ἐν σημείῳ
- 11** Nhưng các con trai Cô-rê không chết.
But death did not overtake the sons of Korah.
οἱ δὲ υἱοὶ κορε οὐκ ἀπέθανον
- 12** Các con trai Si-mê-ôn, tùy theo họ hàng mình: do nơi Nê-mu-ên sanh ra họ Nê-mu-ên; do nơi Gia-min sanh ra họ Gia-min; do nơi Gia-kin sanh ra họ Gia-kin;
The sons of Simeon by their families: of Nemuel, the family of the Nemuelites: of Jamin, the family of the Jaminites: of Jachin, the family of the Jachinites:
καὶ οἱ υἱοὶ συμεων ὁ δῆμος τῶν υἱῶν συμεων τῷ ναμουηλ δῆμος ὁ ναμουηλι τῷ ιαμιν δῆμος ὁ ιαμινι τῷ ιαχιν δῆμος ὁ ιαχινι
- 13** do nơi Xê-rách sanh ra họ Xê-rách; do nơi Sau-lơ sanh ra họ Sau-lơ.
Of Zerah, the family of the Zerahites: of Shaul, the family of the Shaulites.
τῷ ζαρα δῆμος ὁ ζαραϊ τῷ σαουλ δῆμος ὁ σαουλι
- 14** Đó là các họ của Si-mê-ôn: số là hai mươi hai ngàn hai trăm người.
These are the families of the Simeonites, twenty-two thousand, two hundred.
οὗτοι δῆμοι συμεων ἐκ τῆς ἐπισκέψεως αὐτῶν δύο καὶ εἴκοσι χιλιάδες καὶ διακόσιοι
- 15** Các con trai của Gát, tùy theo họ hàng mình: do nơi Xê-phôn sanh ra họ Xê-phôn; do nơi Ha-ghi sanh ra họ Ha-ghi; do nơi Su-ni sanh ra họ Su-ni;
The sons of Gad by their families: of Zephon, the family of the Zephonites: of Haggi, the family of the Haggites: of Shuni, the family of the Shunites:
υἱοὶ δὲ ιουδα ηρ καὶ αυναν καὶ ἀπέθανεν ηρ καὶ αυναν ἐν γῇ χανααν

- 16 do nơi Oc-ni sanh ra h Oc-ni; do n i Ê-ri sanh ra họ Ê-ri;
Of Ozni, the family of the Oznites: of Eri, the family of the Erites:
 ἐγένοντο δὲ οἱ υἱοὶ ἰουδα κατὰ δῆμους αὐτῶν τῷ σηλων δῆμος ὁ σηλωνι τῷ φαρες δῆμος ὁ φαρες τῷ ζαρα δῆμος ὁ ζαραϊ
- 17 do nơi A-rót sanh ra họ A-rót; do nơi A-rê-li sanh ra họ A-rê-li.
Of Arod, the family of the Arodites: of Areli, the family of the Arelites.
 καὶ ἐγένοντο υἱοὶ φαρες τῷ ασρων δῆμος ὁ ασρωνι τῷ ιαμουν δῆμος ὁ ιαμουνι
- 18 Đó là các họ của những con trai Gát, tùy theo tu bộ: số là bốn mươi ngàn năm trăm người.
These are the families of the sons of Gad as they were numbered, forty thousand, five hundred.
 οὗτοι δῆμοι τῷ ἰουδα κατὰ τὴν ἐπισκοπὴν αὐτῶν ἕξ καὶ ἑβδομήκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 19 Các con trai Giu-đa: Ê-rơ và Ô-nan; nhưng Ê-rơ và Ô-nan đã qua đời tại xứ Ca-na-an.
The sons of Judah, Er and Onan: and Er and Onan had come to their death in the land of Canaan.
 καὶ υἱοὶ ἰσσαχαρ κατὰ δῆμους αὐτῶν τῷ θωλα δῆμος ὁ θωλαϊ τῷ φουα δῆμος ὁ φουαϊ
- 20 Các con trai Giu-đa, tùy theo họ hàng mình: do nơi Sê-la sanh ra họ Sê-la; do nơi Phê-rét sanh ra họ Phê-rét; do nơi Xê-rách sanh ra họ Xê-rách.
And the sons of Judah by their families were: of Shelah, the family of the Shelahites: of Perez, the family of the Perezites: of Zerah, the family of the Zerahites.
 τῷ ιασουβ δῆμος ὁ ιασουβι τῷ σαμαραν δῆμος ὁ σαμαρανι
- 21 Các con trai của Pha-rét: do nơi Hết-rôn sanh ra họ Hết-rôn; do nơi Ha-mun sanh ra họ Ha-mun.
And the sons of Perez were: of Hezron, the family of the Hezronites: of Hamul, the family of the Hamulites.
 οὗτοι δῆμοι ἰσσαχαρ ἕξ ἐπισκέψεως αὐτῶν τέσσαρες καὶ ἑξήκοντα χιλιάδες καὶ τριακόσιοι
- 22 Đó là các họ của Giu-đa, tùy theo tu bộ: số là bảy mươi sáu ngàn năm trăm người.
These are the families of Judah as they were numbered, seventy-six thousand, five hundred.
 υἱοὶ ζαβουλων κατὰ δῆμους αὐτῶν τῷ σαρεδ δῆμος ὁ σαρεδι τῷ αλλων δῆμος ὁ αλλωνι τῷ αλληλ δῆμος ὁ αλληλι
- 23 Các con trai Y-sa-ca, tùy theo họ hàng mình: do nơi Thô-la sanh ra họ Thô-la; do nơi Phu-va sanh ra họ Phu-va;
The sons of Issachar by their families: of Tola, the family of the Tolaites: of Puvah, the family of the Punites:
 οὗτοι δῆμοι ζαβουλων ἕξ ἐπισκέψεως αὐτῶν ἑξήκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 24 do nơi Gia-súp sanh ra họ Gia-súp; do nơi Sim-rôn sanh ra họ Sim-rôn.
Of Jashub, the family of the Jashubites: of Shimron, the family of the Shimronites.
 υἱοὶ γαδ κατὰ δῆμους αὐτῶν τῷ σαφων δῆμος ὁ σαφωνι τῷ αγγι δῆμος ὁ αγγι τῷ σουνι δῆμος ὁ σουνι

- 25 Đó là các họ Y-sa-ca, tùy theo tu bộ: số là sáu mươi bốn ngàn ba trăm người.
These are the families of Issachar, as they were numbered, sixty-four thousand, three hundred.
τῷ αζενι δῆμος ὁ αζενι τῷ αδδι δῆμος ὁ αδδι
- 26 Các con trai Sa-bu-lôn, tùy theo họ hàng mình: do nơi Sê-rét sanh ra họ Sê-rét; do nơi Ê-lôn sanh ra họ Ê-lôn; do nơi Gia-lê-ên sanh ra họ Gia-lê-ên.
The sons of Zebulun by their families: of Sered, the family of the Seredites: of Elon, the family of the Elonites: of Jahleel, the family of the Jahleelites.
τῷ αροαδι δῆμος ὁ αροαδι τῷ αριηλ δῆμος ὁ αριηλι
- 27 Đó là các họ của Sa-bu-lôn tùy theo tu bộ: số là sáu mươi ngàn năm trăm người.
These are the families of the Zebulunites as they were numbered, sixty thousand, five hundred.
οὗτοι δῆμοι υἱῶν γαδ ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 28 Các con trai Giô-sép, tùy theo họ hàng mình, là Ma-na-se và Ep-ra-im.
The sons of Joseph by their families: Manasseh and Ephraim.
υἱοὶ ασηρ κατὰ δῆμους αὐτῶν τῷ ιαμιν δῆμος ὁ ιαμινι τῷ ιεσου δῆμος ὁ ιεσουι τῷ βαρια δῆμος ὁ βαριαῖ
- 29 Các con trai Ma-na-se: do nơi Ma-ki sanh ra họ Ma-ki, Ma-ki sanh Ga-la-át: do nơi Ga-la-át sanh ra họ Ga-la-át.
The sons of Manasseh: of Machir, the family of the Machirites: and Machir was the father of Gilead: of Gilead, the family of the Gileadites.
τῷ χοβερ δῆμος ὁ χοβερι τῷ μελχιηλ δῆμος ὁ μελχιηλι
- 30 Đây là các con trai Ga-la-át: do nơi Giê-xe sanh ra họ Giê-xe; do nơi Hê-léc sanh ra họ Hê-léc;
These are the sons of Gilead: of Iezer, the family of the Iezerites: of Helek, the family of the Helekites:
καὶ τὸ ὄνομα θυγατρὸς ασηρ σαρα
- 31 do nơi Ach-ri- n sanh ra họ Ach-ri- n; do nơi Si-chem sanh ra họ Si-chem;
And of Asriel, the family of the Asrielites: and of Shechem, the family of the Shechemites:
οὗτοι δῆμοι ασηρ ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν τρεῖς καὶ πενήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 32 do nơi Sê-mi-đa sanh ra họ Sê-mi-đa; do nơi Hê-phe sanh ra họ Hê-phe.
And of Shemida, the family of the Shemidaites: and of Hopher, the family of the Hopherites.
υἱοὶ ιωσηφ κατὰ δῆμους αὐτῶν μανασση καὶ εφραιμ
- 33 Vả, Xê-lô-phát, con trai Hê-phe, không có con trai, nhưng có con gái. Tên các con gái Xê-lô-phát là Mách-la, Nô -a, Hôt-la, Minh-ca và Thiệt-sa.
And Zelophehad, the son of Hopher, had no sons, but only daughters, and the names of the daughters of Zelophehad were Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah.
υἱοὶ μανασση τῷ μαχιρ δῆμος ὁ μαχιρι καὶ μαχιρ ἐγέννησεν τὸν γαλααδ τῷ γαλααδ δῆμος ὁ γαλααδι

- 34** Đó là các họ Ma-na-se, tùy theo tu bộ: số là năm mươi hai ngàn bảy trăm người.
These are the families of Manasseh; and those who were numbered of them were fifty-two thousand, seven hundred.
 και οὗτοι υἱοὶ γαλααδ τῷ αχιεζερ δῆμος ὁ αχιεζερι τῷ χελεγ δῆμος ὁ χελεγι
- 35** Đây là các con trai Ep-ra-im, t y theo họ hàng mình: do nơi Su-thê-lách sanh ra họ Su-thê-rách; do nơi Bê-ke sanh ra họ Bê-ke; do nơi Tha-chan sanh ra họ Tha-chan.
These are the sons of Ephraim by their families: of Shuthelah, the family of the Shuthelahites: of Becher, the family of the Becherites: of Tahan, the family of the Tahanites.
 τῷ εσριηλ δῆμος ὁ εσριηλι τῷ συχεμ δῆμος ὁ συχεμι
- 36** Đây là con trai của Su-thê-lách: do nơi Ê-ran sanh ra họ Ê-ran.
And these are the sons of Shuthelah: of Eran, the family of the Eranites:
 τῷ συμαερ δῆμος ὁ συμαερι και τῷ οφερ δῆμος ὁ οφερι
- 37** Đó là họ của các con trai Ep-ra-im, t y theo tu bộ: số là ba mươi hai ngàn năm trăm người. Ấy l các con trai Giô-sép, tùy theo họ hàng mình vậy.
These are the families of Ephraim as they were numbered, thirty-two thousand, five hundred. These are the sons of Joseph by their families.
 και τῷ σαλπααδ υἱῶ οφερ οὐκ ἐγένοντο αὐτῶ υἱοὶ ἀλλ' ἦ θυγατέρες και ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν θυγατέρων σαλπααδ μαλα και νουα και εγλα και με λχα και θερσα
- 38** Các con trai Bên gia-min, tùy theo họ hàng mình: do nơi Bê-la sanh ra họ Bê-la; do nơi Ach-b n sanh ra họ Ach-b n, do nơi A-chi-ram sanh ra họ A-chi-ram;
The sons of Benjamin by their families: of Bela, the family of the Belaites: of Ashbel, the family of the Ashbelites: of Ahiham, the family of the Ahihamites:
 οὗτοι δῆμοι μανασση ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν δύο και πενήκοντα χιλιάδες και ἑπτακόσιοι
- 39** do nơi Sê-phu-pham sanh ra họ Sê-phu-pham; do nơi Hu-pham sanh ra họ Hu-pham.
Of Shephupham, the family of the Shuphamites: and of Hupham, the family of the Huphamites.
 και οὗτοι υἱοὶ εφραιμ τῷ σουταλα δῆμος ὁ σουταλαῖ τῷ ταναχ δῆμος ὁ ταναχι
- 40** Các con trai Bê-la là A-rét và Na -a-man; do nơi A-rét sanh ra họ A-rét; do nơi Na -a-man sanh ra họ Na -a-man.
And the sons of Bela were Ard and Naaman: of Ard, the family of the Ardites: of Naaman, the family of the Naamites.
 οὗτοι υἱοὶ σουταλα τῷ εδεν δῆμος ὁ εδενι
- 41** Đó là các con trai Bên-gia-min, tùy theo họ hàng và tùy theo tu bộ: số là bốn mươi lăm ngàn sáu trăm người.
These are the sons of Benjamin by their families: and those who were numbered of them were forty-five thousand, six hundred.
 οὗτοι δῆμοι εφραιμ ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν δύο και τριάκοντα χιλιάδες και πεντακόσιοι οὗτοι δῆμοι υἱῶν ιωσηφ κατὰ δήμους αὐτῶν

- 42 Đây là các con trai của Đan, tùy theo họ hàng mình: do nơi Su-cham sanh ra họ Su-cham. Đó là họ của Đan;
These are the sons of Dan by their families: of Shuham, the family of the Shuhamites. These are the families of Dan by their families.
 υἱοὶ βενιαμιν κατὰ δήμους αὐτῶν τῷ βαλε δήμος ὁ βαλεῖ τῷ ασυβηρ δήμος ὁ ασυβηρι τῷ ιαχιραν δήμος ὁ ιαχιρανι
- 43 họ Su-cham, tùy theo tu bộ: số là sáu mươi bốn ngàn bốn trăm người.
All the families of the Shuhamites, as they were numbered, were sixty-four thousand, four hundred.
 τῷ σωφαν δήμος ὁ σωφανι
- 44 Các con trai A-se, tùy theo họ hàng mình: do nơi Di-ma sanh ra họ Di-ma; do nơi Dích-vi sanh ra họ Dích-vi; do nơi Bê-ri -a sanh ra họ Bê-ri -a.
The sons of Asher by their families: of Imnah, the family of the Imnites: of Ishvi, the family of the Ishvites: of Beriah, the family of the Beriites.
 καὶ ἐγένοντο οἱ υἱοὶ βαλε αδαρ καὶ νοεμαν τῷ αδαρ δήμος ὁ αδαρι τῷ νοεμαν δήμος ὁ νοεμανι
- 45 Các con trai Bê-ri -a: do nơi Hê-be sanh ra họ Hê-be; do nơi Manh-ki-ên sanh ra họ Manh-ki-ên.
Of the sons of Beriah: of Heber, the family of the Heberites: of Malchiel, the family of the Malchielites:
 οὗτοι υἱοὶ βενιαμιν κατὰ δήμους αὐτῶν ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν πέντε καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι
- 46 Tên của con gái A-se là Sê-rách.
And the name of the daughter of Asher was Serah.
 καὶ υἱοὶ δαν κατὰ δήμους αὐτῶν τῷ σαμι δήμος ὁ σαμι οὗτοι δῆμοι δαν κατὰ δήμους αὐτῶν
- 47 Đó là những họ của các con trai A-se, tùy theo tu bộ: số là năm mươi ba ngàn bốn trăm người.
These are the families of the sons of Asher as they were numbered, fifty-three thousand, four hundred.
 πάντες οἱ δῆμοι σαμι κατ' ἐπισκοπὴν αὐτῶν τέσσαρες καὶ ἑξήκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι
- 48 Các con trai Nép-ta-li, tùy theo họ hàng mình: do nơi Giát-sê-ên sanh ra họ Giát-sê-ên; do nơi Gu-ni sanh ra họ Gu-ni;
The sons of Naphtali by their families: of Jahzeel, the family of the Jahzeelites: of Guni, the family of the Gunites:
 υἱοὶ νεφθαλι κατὰ δήμους αὐτῶν τῷ ασιηλ δήμος ὁ ασιηλι τῷ γαυνι δήμος ὁ γαυνι
- 49 do nơi Dít-se sanh ra họ Dít-se: do nơi Si-lem sanh ra họ Si-lem.
Of Jezer, the family of the Jezerites: of Shillem, the family of the Shillemites.
 τῷ ιεσερ δήμος ὁ ιεσερι τῷ σελλημ δήμος ὁ σελλημι
- 50 Đó là các họ của Nép-ta-li, tùy theo họ hàng và tu bộ mình: số là bốn mươi lăm ngàn bốn trăm người.
These are the families of Naphtali by their families: and those who were numbered of them were forty-five thousand, four hundred.
 οὗτοι δῆμοι νεφθαλι ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν πέντε καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδες καὶ τετρακόσιοι

- 51 Đó là những người trong dân Y-sơ-ra-ên mà người ta tu bộ lại: số là sáu trăm một ngàn bảy trăm ba mươi người.
Those who were numbered of the children of Israel were six hundred and one thousand, seven hundred and thirty.
αὕτη ἡ ἐπίσκεψις υἰῶν ἰσραηλ ἑξακόσιοι χιλιάδες καὶ χίλιοι καὶ ἑπτακόσιοι καὶ τριάκοντα
- 52 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 53 Phải tùy theo số các danh mà chia xứ ra cho những người này làm sản nghiệp;
Let there be a division of the land among these, for their heritage, in relation to the number of names.
τούτοις μερισθήσεται ἡ γῆ κληρονομεῖν ἐξ ἀριθμοῦ ὀνομάτων
- 54 chi phái nào số dân đông thì người phải cho một sản nghiệp lớn hơn, chi phái nào số dân ít, thì phải cho một sản nghiệp nhỏ hơn, tức là phải cho mỗi chi phái sản nghiệp mình cân phân cùng số tu bộ.
To those families who are more in number, give a greater heritage; to those who are less in number, a smaller part: to every one let the heritage be given in relation to the number in his family.
τοῖς πλείοσιν πλεονάσεις τὴν κληρονομίαν καὶ τοῖς ἐλάττοσιν ἐλαττώσεις τὴν κληρονομίαν αὐτῶν ἐκάστῳ καθὼς ἐπεσκέπησαν δοθήσεται ἡ κληρονομία αὐτῶν
- 55 Nhưng phải bắt thăm mà chia xứ ra; dân Y-sơ-ra-ên sẽ lãnh phần sản nghiệp mình theo tên của các chi phái tổ tông.
But let the distribution of the land be made by the decision of the Lord: by the names of the tribes of their fathers let their heritage be given them.
διὰ κλήρων μερισθήσεται ἡ γῆ τοῖς ὀνόμασιν κατὰ φυλὰς πατριῶν αὐτῶν κληρονομήσουσιν
- 56 Phải tùy sự bắt thăm mà chia sản nghiệp ra cho mỗi chi phái, hoặc số dân đông hay ít.
As it is ordered by the decision of the Lord, let distribution be made between those who are more in number and those who are less.
ἐκ τοῦ κλήρου μεριεῖς τὴν κληρονομίαν αὐτῶν ἀνὰ μέσον πολλῶν καὶ ὀλίγων
- 57 Đây là người Lê-vi mà người ta tu bộ lại, tùy theo họ hàng mình: do nơi Ghết-sôn sanh ra họ Ghết-sôn; do nơi Kê-hát sanh ra họ Kê-hát; do nơi Mê-ra-ri sanh ra họ Mê-ra-ri.
These were those of the Levites who were numbered by their families: of Gershon, the family of the Gershonites: of Kohath, the family of the Kohathites: of Merari, the family of the Merarites.
καὶ υἱοὶ λευι κατὰ δήμους αὐτῶν τῷ γεδσων δήμος ὁ γεδσωνι τῷ καθθ δήμος ὁ καθθι τῷ μεραρι δήμος ὁ μεραρι
- 58 Đây là các họ Lê-vi: họ Líp-ni, họ Hép-rôn, họ Mách-li, họ Mu-si, họ Cô-rê. Vả, Kê-hát sanh Am-ram.
These are the families of Levi: the family of the Libnites, the family of the Hebronites, the family of the Mahlites, the family of the Mushites, the family of the Korahites. And Kohath was the father of Amram.
οὗτοι δήμοι υἰῶν λευι δήμος ὁ λοβενι δήμος ὁ χεβρωνι δήμος ὁ κορε καὶ δήμος ὁ μουσι καὶ καθθ ἐγέννησεν τὸν αμραμ

- 59 Tên vợ Am-ram là Giô-kê-bết, con gái của Lê-vi, sanh trong xứ Ê-díp-tô; nàng sanh cho Am-ram, A-rôn, Môi-se và chị của hai người là Mi-ri-am.
Amram's wife was Jochebed, the daughter of Levi, whom he had in Egypt: by Amram she had Moses and Aaron and their sister Miriam.
καὶ τὸ ὄνομα τῆς γυναίκος αὐτοῦ ἰωχαβεδ θυγάτηρ λευι ἣ ἔτεκεν τούτους τῷ λευι ἐν αἰγύπτῳ καὶ ἔτεκεν τῷ αμραμ τὸν ααρων καὶ μουσῆν καὶ μαριαμ τὴν ἀδελφὴν αὐτῶν
- 60 Còn A-rôn sanh Na-đáp và A-bi-hu, Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma.
Aaron's sons were Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.
καὶ ἐγεννήθησαν τῷ ααρων ὅ τε ναδαβ καὶ αβιουδ καὶ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ
- 61 Nhưng Na-đáp và A-bi-hu chết trong khi dâng một thứ lửa lạ trước mặt Đức Giê-hô-va.
Death overtook Nadab and Abihu when they made an offering of strange fire before the Lord.
καὶ ἀπέθανεν ναδαβ καὶ αβιουδ ἐν τῷ προσφέρειν αὐτοὺς πῦρ ἀλλότριον ἔναντι κυρίου ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα
- 62 Những nam đinh mà người ta tu bộ từ một tháng sắp lên, cộng được hai mươi ba ngàn; vì người Lê-vi không được kể vào số tu bộ của dân Y-sơ-ra-ên, bởi người Lê-vi không được phần sản nghiệp giữa dân Y-sơ-ra-ên.
Of these, twenty-three thousand males, from one month old and over, were numbered: they were not numbered with the rest of the children of Israel, for they had no heritage among the children of Israel.
καὶ ἐγενήθησαν ἐξ ἐπισκέψεως αὐτῶν τρεῖς καὶ εἴκοσι χιλιάδες πᾶν ἀρσενικὸν ἀπὸ μηνιαίου καὶ ἐπάνω οὐ γὰρ συνεπεσκέπησαν ἐν μέσῳ υἱῶν ἰσραηλ ὅτι οὐ δίδοται αὐτοῖς κλῆρος ἐν μέσῳ υἱῶν ἰσραηλ
- 63 Đó là sự tu bộ mà Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm về dân Y-sơ-ra-ên trong đồng bằng Mô-áp gần Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.
All these were numbered by Moses and Eleazar the priest when the children of Israel were numbered in the lowlands of Moab by the Jordan at Jericho.
καὶ αὕτη ἡ ἐπίσκεψις μουσῆ καὶ ελεαζαρ τοῦ ἱερέως οἱ ἐπεσκέψαντο τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν αραβῶθ μωαβ ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχω
- 64 Trong các người này không có một ai thuộc về bọn mà Môi-se và A-rôn, thầy tế lễ, đã kiểm soát khi hai người tu bộ dân Y-sơ-ra-ên tại đồng vắng Si-na -i.
But among all these was not one of those numbered by Moses and Aaron the priest when the children of Israel were numbered in the waste land of Sinai.
καὶ ἐν τούτοις οὐκ ἦν ἄνθρωπος τῶν ἐπεσκεμμένων ὑπὸ μουσῆ καὶ ααρων οὓς ἐπεσκέψαντο τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα
- 65 Vì Đức Giê-hô-va có phán về bọn đó rằng: Chúng nó hẳn sẽ chết trong đồng vắng! Vậy, chẳng còn lại một tên, trừ ra Ca-lép, con trai Giê-phu-nê, và Giô-suê, con trai Nun.
For the Lord had said of them, Death will certainly overtake them in the waste land. And of them all, only Caleb, the son of Jephunneh, and Joshua, the son of Nun, were still living.
ὅτι εἶπεν κύριος αὐτοῖς θανάτῳ ἀποθανοῦνται ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ οὐ κατελείφθη ἐξ αὐτῶν οὐδὲ εἷς πλὴν χαλεβ υἱὸς ἰεφοννη καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ νουν

- 1** Các con gái của Xê-lô-phát, là con trai Hê-phe, cháu của Ga-la-át, chắt của Ma-ki, chít của Ma-na-se, thuộc về họ hàng Ma-na-se, là con trai của Giô-sép, đến gần; đây là tên của con gái người: Mách-la, Nô -a, Hốt-la, Minh-ca và Thiệt-sa.
Then the daughters of Zelophehad, the son of Hopher, the son of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, of the families of Manasseh, the son of Joseph, came forward: their names are Mahlah, Noah, and Hoglah, and Milcah, and Tirzah.
καὶ προσελθοῦσαι αἱ θυγατέρες σαλπααδ υἱοῦ οφερ υἱοῦ γαλααδ υἱοῦ μαχίρ τοῦ δήμου μανασση τῶν υἱῶν ἰωσηφ καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν μαλα καὶ νοα καὶ εγλα καὶ μελχα καὶ θερσα
- 2** Các con gái đó đến ra mắt Mô-i-se, Ê-lê -a-sa thầy tế lễ, các quan trưởng, và cả hội chúng tại cửa hội mạc, mà nói rằng:
They came before Moses and Eleazar the priest and the chiefs and all the people at the door of the Tent of meeting, and said,
καὶ στᾶσαι ἔναντι μουσῆ καὶ ἔναντι ελεαζαρ τοῦ ἱερέως καὶ ἔναντι τῶν ἀρχόντων καὶ ἔναντι πάσης συναγωγῆς ἐπὶ τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου λέγουσιν
- 3** Cha chúng tôi đã chết trong đồng vắng; người chẳng phải về phe đảng của kẻ hiệp lại nghịch cùng Đức Giê-hô-va tức là phe đảng Cô-rê; nhưng người chết vì tội lỗi mình, và không có con trai.
Death overtook our father in the waste land; he was not among those who were banded together with Korah against the Lord; but death came to him in his sin; and he had no sons.
ὁ πατὴρ ἡμῶν ἀπέθανεν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ αὐτὸς οὐκ ἦν ἐν μέσῳ τῆς συναγωγῆς τῆς ἐπισυστάσεως ἔναντι κυρίου ἐν τῇ συναγωγῇ κορε ὅτι διὰ ἄμαρτίαν αὐτοῦ ἀπέθανεν καὶ υἱοὶ οὐκ ἐγένοντο αὐτῷ
- 4** Cớ sao danh cha chúng tôi bị trừ ra khỏi giữa họ người, bởi không có con trai? Hãy cho chúng tôi một phần sản nghiệp giữa anh em của cha chúng tôi.
Why is the name of our father to be taken away from among his family, because he had no son? Give us a heritage among our father's brothers.
μὴ ἐξαλειφθῆτω τὸ ὄνομα τοῦ πατρὸς ἡμῶν ἐκ μέσου τοῦ δήμου αὐτοῦ ὅτι οὐκ ἔστιν αὐτῷ υἱός ὁδοτε ἡμῖν κατάσχεσιν ἐν μέσῳ ἀδελφῶν πατρὸς ἡμῶν
- 5** Mô-i-se bèn đem cớ sự của các con gái ấy đến trước mặt Đức Giê-hô-va.
So Moses put their cause before the Lord.
καὶ προσήγαγεν μουσῆς τὴν κρίσιν αὐτῶν ἔναντι κυρίου
- 6** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 7** Các con gái Xê-lô-phát nói có lý; người phải cho chúng nó một phần sản nghiệp giữa anh em của cha chúng nó, tức là phải giao cho chúng nó sản nghiệp của cha chúng nó.
What the daughters of Zelophehad say is right: certainly you are to give them a heritage among their father's brothers: and let the property which would have been their father's go to them.
ὀρθῶς θυγατέρες σαλπααδ λελαλήκασιν δόμα δώσεις αὐταῖς κατάσχεσιν κληρονομίας ἐν μέσῳ ἀδελφῶν πατρὸς αὐτῶν καὶ περιθήσεις τὸν κληρὸν τοῦ πατρὸς αὐτῶν αὐταῖς

- 8 Người cũng phải nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi một người nào chết không có con trai, thì các người phải giao sản nghiệp của người lại cho con gái người.
And say to the children of Israel, If a man has no son at the time of his death, let his heritage go to his daughter.
καὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ λαλήσεις λέγων ἄνθρωπος ἐὰν ἀποθάνῃ καὶ υἱὸς μὴ ᾖ αὐτῷ περιθήσετε τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ
- 9 Nhược bằng không có con gái, thì phải giao sản nghiệp cho anh em người.
And if he has no daughter, then give his heritage to his brothers.
ἐὰν δὲ μὴ ᾖ θυγάτηρ αὐτῷ δώσετε τὴν κληρονομίαν τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ
- 10 Ví bằng người không có anh em, thì phải giao sản nghiệp cho chú bác người.
And if he has no brothers, then give his heritage to his father's brothers.
ἐὰν δὲ μὴ ᾖσιν αὐτῷ ἀδελφοὶ δώσετε τὴν κληρονομίαν τῷ ἀδελφῷ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 11 Nếu không có chú bác, thì phải giao sản nghiệp người cho người bà con gần hơn hết; và người ấy sẽ được lấy làm của. Ấy s là một luật lệ để định cho dân Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
And if his father has no brothers, then give it to his nearest relation in the family, as his heritage: this is to be a decision made by law for the children of Israel, as the Lord gave orders to Moses.
ἐὰν δὲ μὴ ᾖσιν ἀδελφοὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ δώσετε τὴν κληρονομίαν τῷ οἰκείῳ τῷ ἔγγιστα αὐτοῦ ἐκ τῆς φυλῆς αὐτοῦ κληρονομήσει τὰ αὐτοῦ καὶ ἔσται τοῦτο τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ δικαίωμα κρίσεως καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 12 Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy lên trên núi A-ba-rim này và nhìn xem xứ mà ta đã ban cho dân Y-sơ-ra-ên.
And the Lord said to Moses, Go up into this mountain of Abarim so that you may see the land which I have given to the children of Israel.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν ἀνάβηθι εἰς τὸ ὄρος τὸ ἐν τῷ πέραν τοῦτο ὄρος ναβαυ καὶ ἰδὲ τὴν γῆν χανααν ἣν ἐγὼ δίδωμι τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ἐν κατασχέσει
- 13 Người sẽ nhìn xem xứ đó, rồi người cũng sẽ được về cùng tổ phụ, như A-rôn, anh người, đã được về vậy;
And when you have seen it, you will be put to rest with your people, as your brother Aaron was:
καὶ ὄψει αὐτὴν καὶ προστεθήσῃ πρὸς τὸν λαόν σου καὶ σύ καθὰ προσετέθη ααρων ὁ ἀδελφός σου ἐν ὧρ τῷ ὄρει
- 14 bởi vì, tại đồng vắng Xin, các người có bội nghịch mạng lệnh ta, trong lúc hội chúng cãi cọ, và vì trước mặt chúng nó, các người không tôn ta nên thánh về việc nước. Ấy l nước về sự cãi cọ tại Ca-đe, trong đồng vắng Xin.
Because in the waste land of Zin, when the people were angry, you and he went against my word and did not keep my name holy before their eyes, at the waters. (These are the waters of Meribah in Kadesh in the waste land of Zin.)
διότι παρέβητε τὸ ῥήμά μου ἐν τῇ ἐρήμῳ σιν ἐν τῷ ἀντιπίπτειν τὴν συναγωγὴν ἀγιάσαι με οὐχ ἠγιάσατέ με ἐπὶ τῷ ὕδατι ἐναντι αὐτῶν τοῦτό ἐστιν ὕδωρ ἀντιλογίας καθῆς ἐν τῇ ἐρήμῳ σιν
- 15 Môi-se thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng:
Then Moses said to the Lord,
καὶ εἶπεν μουσῆς πρὸς κύριον

- 16 Lạy Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của thần linh mọi xác thịt, xin Ngài lập trên hội chúng một người
Let the Lord, the God of the spirits of all flesh, put a man at the head of this people,
ἐπισκευάσθω κύριος ὁ θεὸς τῶν πνευμάτων καὶ πάσης σαρκὸς ἄνθρωπον ἐπὶ τῆς συναγωγῆς ταύτης
- 17 để vào ra trước mặt chúng nó khiến chúng nó ra vào, hầu cho hội chúng của Đức Giê-hô-va chớ như con chiên không người chăn.
To go out and come in before them and be their guide; so that the people of the Lord may not be like sheep without a keeper.
ὅστις ἐξελεύσεται πρὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ὅστις εἰσελεύσεται πρὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ὅστις ἐξάξει αὐτοὺς καὶ ὅστις εἰσάξει αὐτούς καὶ οὐκ ἔσται ἡ συναγωγή κυρίου ὡσεὶ πρόβατα οἷς οὐκ ἔστιν ποιμὴν
- 18 Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Hãy chọn lấy Giô-suê con trai của Nun, người có Thần cảm động; phải đặt tay trên mình người;
And the Lord said to Moses, Take Joshua, the son of Nun, a man in whom is the spirit, and put your hand on him;
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων λαβὲ πρὸς σεαυτὸν τὸν ἰησοῦν υἱὸν ναυη ἄνθρωπον ὃς ἔχει πνεῦμα ἐν ἑαυτῷ καὶ ἐπιθήσεις τὰς χεῖράς σου ἐπ' αὐτὸν
- 19 rồi đem người ra mắt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và cả hội chúng, truyền lệnh cho người trước mặt họ,
And take him before Eleazar the priest and all the meeting of the people, and give him his orders before their eyes.
καὶ στήσεις αὐτὸν ἔναντι ελεαζαρ τοῦ ἱερέως καὶ ἐντελῆ αὐτῷ ἔναντι πάσης συναγωγῆς καὶ ἐντελῆ περὶ αὐτοῦ ἔναντιον αὐτῶν
- 20 và trao phần vinh hiển người lại cho người, hầu cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên nghe người.
And put your honour on him, so that all the children of Israel may be under his authority.
καὶ δώσεις τῆς δόξης σου ἐπ' αὐτόν ὅπως ἂν εἰσακούσωσιν αὐτοῦ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ
- 21 Người phải ra mắt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, rồi người sẽ vì Giô-suê cầu hỏi sự xét đoán của u-rim trước mặt Đức Giê-hô-va; theo lệnh Ê-lê -a-sa, người i và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sẽ đi ra và đi vào.
He will take his place before Eleazar the priest, so that he may get directions from the Lord for him, with the Urim: at his word they will go out, and at his word they will come in, he and all the children of Israel.
καὶ ἔναντι ελεαζαρ τοῦ ἱερέως στήσεται καὶ ἐπερωτήσουσιν αὐτὸν τὴν κρίσιν τῶν δήλων ἔναντι κυρίου ἐπὶ τῷ στόματι αὐτοῦ ἐξελεύσονται καὶ ἐπὶ τῷ στόματι αὐτοῦ εἰσελεύσονται αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ὁμοθυμαδὸν καὶ πᾶσα ἡ συναγωγή
- 22 Vậy, Mô-i-se làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình, chọn lấy Giô-suê để trước mặt Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và trước mặt cả hội chúng,
So Moses did as the Lord said: he took Joshua and put him before Eleazar the priest and the meeting of the people:
καὶ ἐποίησεν μουσῆς καθὰ ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος καὶ λαβὼν τὸν ἰησοῦν ἔστησεν αὐτὸν ἔναντιον ελεαζαρ τοῦ ἱερέως καὶ ἔναντι πάσης συναγωγῆς
- 23 đặt tay trên mình người, và truyền lệnh cho, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Mô-i-se phán dặn vậy.
And he put his hands on him and gave him his orders, as the Lord had said by Moses.
καὶ ἐπέθηκεν τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐπ' αὐτόν καὶ συνέστησεν αὐτόν καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ

- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy truyền lệnh này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Các ngươi phải lo dâng cho ta trong kỳ định lễ vật và thực vật của ta, cùng các của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho ta.
Give orders to the children of Israel and say to them, Let it be your care to give me my offerings at their regular times, the food of the offerings made by fire to me for a sweet smell.
ἐντειλαὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς λέγων τὰ δῶρά μου δόματά μου καρπώματά μου εἰς ὁσμὴν εὐωδίας διατηρήσετε προσφέρειν ἔμο ἰ ἐν ταῖς ἑορταῖς μου
- 3** Vậy, ngươi phải nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là của lễ dùng lửa đốt mà các ngươi sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va: Mỗi ngày, hai con chiên con đực giáp năm, không tì vết, làm của lễ thiêu hằng hiến.
Say to them, This is the offering made by fire which you are to give to the Lord; he-lambs of the first year without any mark, two every day as a regular burned offering.
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς ταῦτα τὰ καρπώματα ὅσα προσάξετε κυρίῳ ἁμνοὺς ἐνιαυσίους ἀμόμους δύο τὴν ἡμέραν εἰς ὄλοκαύτωσιν ἐνδελεχῶς
- 4** Ngươi phải dâng con này vào buổi sớm mai và con kia vào buổi chiều tối;
Let one be offered in the morning, and the other at evening;
τὸν ἁμνὸν τὸν ἕνα ποιήσεις τὸ πρωὶ καὶ τὸν ἁμνὸν τὸν δεύτερον ποιήσεις τὸ πρὸς ἑσπέραν
- 5** còn về của lễ chay, thì phải dâng một phần mười ê-pha bột lọc nhồi với một phần tư hin dầu ô-li-ve ép.
And the tenth part of an ephah of the best meal for a meal offering mixed with the fourth part of a hin of clear oil.
καὶ ποιήσεις τὸ δέκατον τοῦ οἴφι σεμίδαλιν εἰς θυσίαν ἀναπεποιημένην ἐν ἐλαίῳ ἐν τετάρτῳ τοῦ ἰν
- 6** Ấy l của lễ thiêu hằng hiến đã lập tại núi Si-na -i. là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
It is a regular burned offering, as it was ordered in Mount Sinai, for a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.
ὄλοκαύτωμα ἐνδελεχισμοῦ ἢ γενομένη ἐν τῷ ὄρει σινα εἰς ὁσμὴν εὐωδίας κυρίῳ
- 7** Lễ quán sẽ bằng một phần tư hin rượu cho mỗi một chiên con. Ngươi phải dâng lễ quán bằng rượu cho Đức Giê-hô-va trong nơi thánh.
And for its drink offering take the fourth part of a hin for one lamb: in the holy place let the wine be drained out for a drink offering for the Lord.
καὶ σπονδὴν αὐτοῦ τὸ τέταρτον τοῦ ἰν τῷ ἁμνῷ τῷ ἐνὶ ἐν τῷ ἁγίῳ σπείσεις σπονδὴν σικερα κυρίῳ
- 8** Ngươi phải dâng chiên con kia vào buổi chiều tối, và làm một của lễ chay và một lễ quán như buổi sớm mai; ấy là một của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.
Let the other lamb be offered at evening; like the meal offering of the morning and its drink offering, let it be offered as an offering made by fire for a sweet smell to the Lord.
καὶ τὸν ἁμνὸν τὸν δεύτερον ποιήσεις τὸ πρὸς ἑσπέραν κατὰ τὴν θυσίαν αὐτοῦ καὶ κατὰ τὴν σπονδὴν αὐτοῦ ποιήσετε εἰς ὁσμὴν εὐωδίας κυρίῳ

- 9** Ngày sa-bát, người phải dâng hai chiên con đực giáp năm, không tì vít, và hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu làm của lễ chay với lễ quán cặp theo.
And on the Sabbath day, two he-lambs of the first year, without any mark, and two tenth parts of the best meal for a meal offering mixed with oil, and its drink offering;
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων προσάξετε δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἀμόμους καὶ δύο δέκατα σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ εἰς θυσίαν καὶ σπονδὴν
- 10** Ay 1 của lễ thiêu về mỗi ngày sa-bát, ngoại trừ của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cặp theo.
This is the burned offering for every Sabbath day, in addition to the regular burned offering, and its drink offering.
ὄλοκαύτωμα σαββάτων ἐν τοῖς σαββάτοις ἐπὶ τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντὸς καὶ τὴν σπονδὴν αὐτοῦ
- 11** Mỗi đầu tháng, các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va hai con bò đực to, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vít, làm của lễ thiêu;
And on the first day of every month you are to give a burned offering to the Lord; two oxen, one male sheep, and seven he-lambs of the first year, without any mark;
καὶ ἐν ταῖς νεομηνίαις προσάξετε ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ μόσχους ἐκ βοῶν δύο καὶ κριὸν ἓνα ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἑπτὰ ἀμόμους
- 12** ba phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về mỗi con bò đực; hai phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về con chiên đực;
And three tenth parts of the best meal for a meal offering mixed with oil, for every ox; and two tenth parts of the best meal for a meal offering mixed with oil, for the one sheep;
τρία δέκατα σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ δύο δέκατα σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ τῷ κριῷ τῷ ἐνὶ
- 13** một phần mười ê-pha bột lọc nhồi dầu dùng làm của lễ chay về mỗi con chiên con. Ay 1 một của lễ thiêu có mùi thơm, tức một của lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va.
And a separate tenth part of the best meal mixed with oil for a meal offering for every lamb; for a burned offering of a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.
δέκατον σεμιδάλεως ἀναπεποιημένης ἐν ἐλαίῳ τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ θυσίαν ὀσμὴν εὐωδίας κάρπωμα κυρίῳ
- 14** Lễ quán sẽ bằng phân nửa hin rượu nho về mỗi con bò đực, một phần ba hin về con chiên đực và một phần tư hin về mỗi con chiên con. Ay 1 của lễ thiêu về các đầu tháng trong năm.
And their drink offerings are to be half a hin of wine for an ox, and the third part of a hin for a male sheep, and the fourth part of a hin for a lamb: this is the burned offering for every month through all the months of the year.
ἡ σπονδὴ αὐτῶν τὸ ἡμισυ τοῦ ἰν ἔσται τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ τὸ τρίτον τοῦ ἰν ἔσται τῷ κριῷ τῷ ἐνὶ καὶ τὸ τέταρτον τοῦ ἰν ἔσται τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ οἶν οὗ τοῦτο ὄλοκαύτωμα μῆνα ἐκ μηνὸς εἰς τοὺς μῆνας τοῦ ἐνιαυτοῦ
- 15** Ngoại trừ của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cặp theo, cũng phải dâng cho Đức Giê-hô-va một con dê đực làm của lễ chuộc tội.
And one he-goat for a sin-offering to the Lord; it is to be offered in addition to the regular burned offering and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας κυρίῳ ἐπὶ τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντὸς ποιηθήσεται καὶ ἡ σπονδὴ αὐτοῦ

- 16** Ngày mười bốn tháng giêng, phải giữ lễ Vượt-qua cho Đức Giê-hô-va.
And in the first month, on the fourteenth day of the month, is the Lord's Passover.
καὶ ἐν τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς πασχα κυρίῳ
- 17** Qua ngày mười lăm sẽ là ngày lễ; phải ăn bánh không men trong bảy ngày.
On the fifteenth day of this month there is to be a feast; for seven days let your food be unleavened cakes.
καὶ τῇ πεντεκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τούτου ἑορτὴ ἑπτὰ ἡμέρας ἄζυμα ἔδεσθε
- 18** Ngày thứ nhứt các người sẽ có sự hội hiệp thánh: chớ nên làm một công việc xác thịt nào.
On the first day there is to be a holy meeting: you may do no sort of field-work:
καὶ ἡ ἡμέρα ἡ πρώτη ἐπικλήτος ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 19** Các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va hai con bò đực tơ, và bảy chiên con đực giáp năm, đều không tì vết, làm của lễ thiêu.
And you are to give an offering made by fire, a burned offering to the Lord; two oxen, one male sheep, and seven he-lambs of the first year, without any mark:
καὶ προσάξετε ὄλοκαυτώματα καρπώματα κυρίῳ μόσχους ἐκ βοῶν δύο κριὸν ἓνα ἑπτὰ ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἄμωμοι ἔσονται ὑμῖν
- 20** Của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu; các người phải dâng ba phần mười ê-pha về một con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,
And their meal offering, the best meal mixed with oil: let three tenth parts of an ephah be offered for an ox and two tenth parts for a male sheep;
καὶ ἡ θυσία αὐτῶν σείδαλις ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ τρία δέκατα τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ δύο δέκατα τῷ κριῷ τῷ ἐνὶ
- 21** và một phần mười ê-pha về mỗi chiên con,
And a separate tenth part for every one of the seven lambs;
δέκατον δέκατον ποιήσεις τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ τοῖς ἑπτὰ ἀμνοῖς
- 22** luôn một con dê đực làm của lễ chuộc tội, đặng làm lễ chuộc tội cho các người.
And one he-goat for a sin-offering to take away your sin.
καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας ἐξιλάσασθαι περὶ ὑμῶν
- 23** Các người phải dâng các lễ vật này, ngoài của lễ thiêu buổi sớm mai, là một của lễ thiêu hằng hiến.
These are to be offered in addition to the morning burned offering, which is a regular burned offering at all times.
πλὴν τῆς ὄλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός τῆς πρωινῆς ἧ ἔστιν ὄλοκαύτωμα ἐνδελεχισμοῦ

- 24** Mỗi bữa trong bảy ngày, các người phải dâng những lễ vật ngàn ấy, như thực vật về của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va. Người ta phải dâng lễ vật đó ngoài của lễ thiêu hằng hiến và lễ quán cặp theo.
In this way, every day for seven days, give the food of the offering made by fire, a sweet smell to the Lord: it is to be offered in addition to the regular burned offering, and its drink offering.
ταῦτα κατὰ ταῦτα ποιήσετε τὴν ἡμέραν εἰς τὰς ἑπτὰ ἡμέρας δῶρον κάρπωμα εἰς ὄσμην εὐωδίας κυρίῳ ἐπὶ τοῦ ὀλοκαυτώματος τοῦ διὰ παντός ποιήσεις τὴν σπονδὴν αὐτοῦ
- 25** Ngày thứ bảy các người sẽ có sự hội hiệp thánh, chớ nên làm một công việc xác thịt nào.
Then on the seventh day there will be a holy meeting; you may do no field-work.
καὶ ἡ ἡμέρα ἡ ἑβδόμη κλητὴ ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε ἐν αὐτῇ
- 26** Trong kỳ lễ của các tuần, nhằm ngày hoa quả đầu mùa, khi các người dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ chay mới, thì phải có sự hội hiệp thánh; chớ nên làm một công việc xác thịt nào.
And at the time of the first-fruits, when you give an offering of new meal to the Lord at your feast of weeks, there is to be a holy meeting: you may do no field-work:
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῶν νέων ὅταν προσφέρητε θυσίαν νέαν κυρίῳ τῶν ἑβδομάδων ἐπικλητός ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε
- 27** Các người sẽ dùng hai con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va;
And give a burned offering for a sweet smell to the Lord; two oxen, one male sheep, and seven he-lambs of the first year;
καὶ προσάξετε ὀλοκαυτώματα εἰς ὄσμην εὐωδίας κυρίῳ μόσχους ἕκ βοῶν δύο κριὸν ἓνα ἑπτὰ ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἀμώμους
- 28** của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về mỗi con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,
And their meal offering, the best meal mixed with oil, three tenth parts for an ox, two tenth parts for a male sheep,
ἡ θυσία αὐτῶν σεμίδαλις ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ τρία δέκατα τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ δύο δέκατα τῷ κριῷ τῷ ἐνὶ
- 29** một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con;
And a separate tenth part for every one of the seven lambs;
δέκατον δέκατον τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ τοῖς ἑπτὰ ἀμνοῖς
- 30** cũng phải dâng một con dê đực, để làm lễ chuộc tội cho mình.
And one he-goat to take away your sin.
καὶ χίμαρον ἕξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας ἐξιλάσασθαι περὶ ὑμῶν
- 31** Ngoài của lễ thiêu hằng hiến và của lễ chay cặp theo, các người cũng phải dâng mấy lễ vật đó, không tì vết, và thêm những lễ quán cặp theo.
These are in addition to the regular burned offering and its meal offering; take care that they are without any mark, and let them be offered with their drink offerings.
πλὴν τοῦ ὀλοκαυτώματος τοῦ διὰ παντός καὶ τὴν θυσίαν αὐτῶν ποιήσετέ μοι ἄμωμοι ἔσονται ὑμῖν καὶ τὰς σπονδὰς αὐτῶν

1 Ngày mồng một tháng bảy, các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh; chớ nên làm một công việc xác thịt nào; về phần các người, ấy sẽ là một ngày người ta thổi kèn vậy.

In the seventh month, on the first day of the month, let there be a holy meeting; on it you may do no field-work; let the day be marked by the blowing of horns;

καὶ τῷ μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ μιᾷ τοῦ μηνὸς ἐπικλητος ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε ἡμέρα σημασίας ἔσται ὑμῖν

2 Các người phải dâng một con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vết, dâng làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va,

And give to the Lord a burned offering for a sweet smell; one ox, one male sheep, seven he-lambs of the first year, without any mark on them:

καὶ ποιήσετε ὀλοκαυτώματα εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἑπτὰ ἀμόμους

3 luôn với của lễ chay bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,

And their meal offering, the best meal mixed with oil, three tenth parts for an ox, two tenth parts for a male sheep,

ἢ θυσία αὐτῶν σεμίδαλις ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ τρία δέκατα τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ δύο δέκατα τῷ κριῷ τῷ ἐνὶ

4 một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con;

And a separate tenth part for every one of the seven lambs;

δέκατον δέκατον τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ τοῖς ἑπτὰ ἀμνοῖς

5 và dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, để làm lễ chuộc tội cho các người;

And one he-goat for a sin-offering, to take away your sin:

καὶ χίμαρον ἓξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας ἐξιλάσασθαι περὶ ὑμῶν

6 các người phải dâng những lễ vật này ngoài của lễ thiêu đầu tháng, và của lễ chay cặp theo, của lễ thiêu hằng hiên, và của lễ chay với lễ quán cặp theo, tùy theo những lệ đã định về mấy của lễ đó, mà làm của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va.

In addition to the burned offering of the new moon, and its meal offering, and the regular burned offering and its meal offering, and their drink offerings, as they are ordered, for a sweet smell, an offering made by fire to the Lord.

πλὴν τῶν ὀλοκαυτῶματων τῆς νομηνίας καὶ αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν καὶ τὸ ὀλοκαύτωμα τὸ διὰ παντὸς καὶ αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν εἰς ὀσμὴν εὐωδίας κυρίῳ

7 Ngày mồng mười tháng bảy này, các người sẽ có sự nhóm hiệp thánh, phải ép linh hồn mình, chớ nên làm một công việc xác thịt nào.

And on the tenth day of this seventh month there will be a holy meeting; keep yourselves from pleasure, and do no sort of work;

καὶ τῇ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς τούτου ἐπικλητος ἁγία ἔσται ὑμῖν καὶ κακώσετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν καὶ πᾶν ἔργον οὐ ποιήσετε

8 Các người phải dâng một con bò đực tơ, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vết, làm của lễ thiêu có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va:

And give to the Lord a burned offering for a sweet smell; one ox, one male sheep, seven he-lambs of the first year: only those without any mark on them may be used:

καὶ προσοίσετε ὀλοκαυτώματα εἰς ὀσμὴν εὐωδίας καρπώματα κυρίῳ μόσχον ἓνα ἐκ βοῶν κριὸν ἓνα ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἑπτὰ ἄμωμοι ἔσονται ὑμῖν

- 9 của lễ chay sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về con bò đực, hai phần mười ê-pha về con chiên đực,
And their meal offering, the best meal mixed with oil, three tenth parts for an ox, two tenth parts for a male sheep,
 ή θυσία αὐτῶν σεμίδαλις ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ τρία δέκατα τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ καὶ δύο δέκατα τῷ κριῶ τῷ ἐνὶ
- 10 một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con.
A separate tenth part for every one of the seven lambs;
 δέκατον δέκατον τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ εἰς τοὺς ἑπτὰ ἀμνοὺς
- 11 Các ngươi phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ chuộc tội mà người ta dâng trong ngày chuộc tội, của lễ thiêu hằng hiến và của lễ chay với lễ quán cặp theo.
One he-goat for a sin-offering; in addition to the offering for taking away your sin, and the regular burned offering and its meal offering, and their drink offerings,
 καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας ἐξιλάσασθαι περὶ ὑμῶν πλὴν τὸ περὶ τῆς ἁμαρτίας τῆς ἐξιλάσεως καὶ ἡ ὀλοκαύτωσις ἡ διὰ παντός ἡ θυσία αὐτῆς καὶ ἡ σπονδὴ αὐτῆς κατὰ τὴν σύγκρισιν εἰς ὁσμὴν εὐωδίας κάρπωμα κυρίῳ
- 12 Ngày rằm tháng bảy, các ngươi sẽ có sự nhóm hiệp thánh. Chớ nên làm một công việc xác thịt nào, nhưng các ngươi phải giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va trong bảy ngày.
And on the fifteenth day of the seventh month let there be a holy meeting; do no field-work, and keep a feast to the Lord for seven days;
 καὶ τῆ πεντεκαιδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου τούτου ἐπίκλητος ἁγία ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε καὶ ἑορτάσετε αὐτὴν ἑορτὴν κυρίῳ ἑπτὰ ἡμέρας
- 13 Các ngươi phải dùng mười ba con bò đực tơ, hai con chiên đực, và mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết, dâng làm của lễ thiêu, tức là củ a lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va:
And give a burned offering, an offering made by fire of a sweet smell to the Lord, thirteen oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, all without any mark on them;
 καὶ προσάξετε ὀλοκαυτώματα καρπώματα εἰς ὁσμὴν εὐωδίας κυρίῳ τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ μόσχους ἐκ βοῶν τρεῖς καὶ δέκα κριοὺς δύο ἀμνοὺς ἑνιαυτοῦ δέκα τέσσαρας ἄμωμοι ἔσονται
- 14 của lễ chay cặp theo sẽ bằng bột lọc nhồi dầu, ba phần mười ê-pha về mỗi con bò đực, hai phần mười ê-pha về mỗi con chiên đực,
And their meal offering, the best meal mixed with oil, three tenth parts for every one of the thirteen oxen, two tenth parts for every male sheep,
 αἱ θυσίαι αὐτῶν σεμίδαλις ἀναπεποιημένη ἐν ἐλαίῳ τρία δέκατα τῷ μόσχῳ τῷ ἐνὶ τοῖς τρισκαίδεκα μόσχοις καὶ δύο δέκατα τῷ κριῶ τῷ ἐνὶ ἐπὶ τοὺς δύο κριοὺς
- 15 và một phần mười ê-pha về mỗi con chiên con.
And a separate tenth part for every one of the fourteen lambs;
 δέκατον δέκατον τῷ ἀμνῷ τῷ ἐνὶ ἐπὶ τοὺς τέσσαρας καὶ δέκα ἀμνοὺς

- 16** Các người cũng phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, và của lễ chay với lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 17** Ngày thứ hai, các người phải dâng mười hai con bò đực tơ, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
On the second day of the feast give an offering of twelve oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark on them;
καὶ τῆ ἡμέρᾳ τῆ δευτέρᾳ μόσχους δώδεκα κριοὺς δύο ἄμνοὺς ἐνιαυσίους τέσσαρας καὶ δέκα ἁμώμους
- 18** với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and their drink offerings for the oxen and the sheep and the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
ἡ θυσία αὐτῶν καὶ ἡ σπονδὴ αὐτῶν τοῖς μόσχοις καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἁμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν
- 19** Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến cùng lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and their drink offerings.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 20** Ngày thứ ba, các người phải dâng mười một con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
And on the third day eleven oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark;
τῆ ἡμέρᾳ τῆ τρίτῃ μόσχους ἑνδεκα κριοὺς δύο ἄμνοὺς ἐνιαυσίους τέσσαρας καὶ δέκα ἁμώμους
- 21** với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and drink offerings for the oxen, for the male sheep, and for the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
ἡ θυσία αὐτῶν καὶ ἡ σπονδὴ αὐτῶν τοῖς μόσχοις καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἁμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν
- 22** Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 23** Ngày thứ tư, các người phải dâng mười con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
And on the fourth day ten oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ τετάρτῃ μόσχους δέκα κριοὺς δύο ἄμνοὺς ἐνιαυσίους τέσσαρας καὶ δέκα ἁμώμους
- 24** với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and their drink offerings for the oxen, for the male sheep, and for the lambs, in relation to their number, as it is ordered.
αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν τοῖς μόσχοις καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἁμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν

- 25 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 26 Ngày thứ năm, các người phải dâng chín con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
And on the fifth day nine oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ πέμπτη μόσχους ἑννέα κριοὺς δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους τέσσαρας καὶ δέκα ἀμόμους
- 27 vói của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and their drink offerings for the oxen, for the male sheep, and for the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν τοῖς μόσχους καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἀμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν
- 28 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 29 Ngày thứ sáu, các người phải dâng tám con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
And on the sixth day eight oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἕκτη μόσχους ὀκτώ κριοὺς δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους δέκα τέσσαρας ἀμόμους
- 30 vói của lễ chay và các lễ quán về những bò đực; chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and their drink offerings for the oxen, for the male sheep, and for the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν τοῖς μόσχους καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἀμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν
- 31 Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, its meal offering, and its drink offerings.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 32 Ngày thứ bảy, các người phải dâng bảy con bò đực, hai con chiên đực, mười bốn chiên con đực giáp năm, không tì vết,
And on the seventh day seven oxen, two male sheep, fourteen he-lambs of the first year, without any mark:
τῆ ἡμέρᾳ τῆ ἑβδόμη μόσχους ἑπτὰ κριοὺς δύο ἀμνοὺς ἐνιαυσίους τέσσαρας καὶ δέκα ἀμόμους
- 33 vói của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
And their meal offering and their drink offerings for the oxen, for the male sheep, and for the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν τοῖς μόσχους καὶ τοῖς κριοῖς καὶ τοῖς ἀμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν

- 34** Các người phải dâng một con dê đực làm của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 35** Ngày thứ tám, các người phải có sự nhóm hiệp trọng thể; chớ nên làm một công việc xác thịt nào;
On the eighth day let there be a holy meeting: you may do no field-work;
καὶ τῆ ἡμέρᾳ τῆ ὀγδόῃ ἐξόδιον ἔσται ὑμῖν πᾶν ἔργον λατρευτὸν οὐ ποιήσετε ἐν αὐτῇ
- 36** phải dùng một con bò đực, một con chiên đực, và bảy chiên con đực giáp năm, không tì vít, dâng làm của lễ thiêu, tức là của lễ dùng lửa dâng lên có mùi thơm cho Đức Giê-hô-va,
And give a burned offering, an offering made by fire of a sweet smell to the Lord: one ox, one male sheep, seven he-lambs of the first year, without any mark:
καὶ προσάξετε ὀλοκαυτώματα εἰς ὁσμὴν εὐωδίας καρπώματα κυρίῳ μόσχον ἓνα κριὸν ἓνα ἀμνοὺς ἐνιαυσίους ἑπτὰ ἀμόμους
- 37** với của lễ chay và các lễ quán về những bò đực, chiên đực, và chiên con, cứ theo số như lệ đã định.
With the meal offering and the drink offerings for the ox, the male sheep, and the lambs, in relation to their number, as it is ordered:
αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν τῷ μόσχῳ καὶ τῷ κριῷ καὶ τοῖς ἀμνοῖς κατὰ ἀριθμὸν αὐτῶν κατὰ τὴν σύγκρισιν αὐτῶν
- 38** Các người phải dâng một con dê đực làm của của lễ chuộc tội, ngoài của lễ thiêu hằng hiến, cùng của lễ chay và lễ quán cặp theo.
And one he-goat for a sin-offering; in addition to the regular burned offering, and its meal offering, and its drink offering.
καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν ἓνα περὶ ἁμαρτίας πλὴν τῆς ὀλοκαυτώσεως τῆς διὰ παντός αἱ θυσίαι αὐτῶν καὶ αἱ σπονδαὶ αὐτῶν
- 39** Đó là những lễ vật mà các người phải dâng cho Đức Giê-hô-va trong những ngày lễ trọng thể mình, dâng làm của lễ thiêu, của lễ chay, lễ quán, và làm của lễ thù ân, ngoài những của lễ hứa nguyện, và những của lễ lạc ý của các người.
These are the offerings which you are to give to the Lord at your regular feasts, in addition to the offerings for an oath, and the free offerings you give, for your burned offerings and your drink offerings and your peace-offerings.
ταῦτα ποιήσετε κυρίῳ ἐν ταῖς ἑορταῖς ὑμῶν πλὴν τῶν εὐχῶν ὑμῶν καὶ τὰ ἐκούσια ὑμῶν καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν καὶ τὰς θυσίας ὑμῶν καὶ τὰς σπονδὰς ὑμῶν καὶ τὰ σωτήρια ὑμῶν
- 1** (30 -2) Môi-se cũng nói cùng những quan trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên rằng: Đây là điều mà Đức Giê-hô-va đã phán:
\29:40\So Moses gave the children of Israel all these directions as the Lord had given him orders.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 2** (30 -3) Khi một người nào có hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va, hoặc phát thề buộc lấy lòng mình phải giữ một sự gì, thì chớ nên thất tín. Mọi lời ra khỏi miệng người, người phải làm theo.
\30:1\And Moses said to the heads of the tribes of the children of Israel, This is the order of the Lord.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς πρὸς τοὺς ἄρχοντας τῶν φυλῶν ἰσραὴλ λέγων τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ συνέταξεν κύριος

- 3 (30 -4) Khi một người nữ, trong buổi còn thơ ấu, ở nhà cha mình, có hứa nguyện cùng Đức Giê-hô-va, và buộc lấy lòng mình phải giữ một điều chi,
 \30:2\When a man takes an oath to the Lord, or gives an undertaking having the force of an oath, let him not go back from his word, but let him do whatever he has said he will do.
 ἄνθρωπος ἄνθρωπος ὃς ἂν εὐξῆται εὐχὴν κυρίῳ ἢ ὁμώσει ὄρκον ἢ ὀρίσῃται ὀρισμῶ περι τῆς ψυχῆς αὐτοῦ οὐ βεβηλώσει τὸ ῥῆμα αὐτοῦ πάντα ὅσα ἔαν ἐξέλθῃ ἐκ τοῦ στόματος αὐτοῦ ποιήσει
- 4 (30 -5) Nếu người cha đã biết lời hứa nguyện nàng, và sự buộc lòng nàng tự chịu lấy, mà đối với nàng vẫn làm thính, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện, và giữ mọi sự buộc lòng mình mà nàng tự chịu lấy.
 \30:3\If a woman, being young and under the authority of her father, takes an oath to the Lord or gives an undertaking;
 ἔαν δὲ γυνὴ εὐξῆται εὐχὴν κυρίῳ ἢ ὀρίσῃται ὀρισμὸν ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς αὐτῆς ἐν τῇ νεότητι αὐτῆς
- 5 (30 -6) Còn nhược bằng ngày nào cha nàng biết mà cấm đi, thì nàng sẽ không mắc lời hứa nguyện mình hay là các sự buộc lòng giữ mà nàng đã tự chịu lấy; Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng, vì cha nàng cấm nàng vậy.
 \30:4\If her father, hearing of her oath or the undertaking she has given, says nothing to her, then all her oaths and every undertaking she has given will have force.
 καὶ ἀκούσῃ ὁ πατήρ αὐτῆς τὰς εὐχὰς αὐτῆς καὶ τοὺς ὀρισμοὺς αὐτῆς οὓς ὠρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς καὶ παρασιωπήσῃ αὐτῆς ὁ πατήρ καὶ στήσονται πᾶσαι αἱ εὐχαὶ αὐτῆς καὶ πάντες οἱ ὀρισμοὶ οὓς ὠρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς μενοῦσιν αὐτῇ
- 6 (30 -7) Nếu người nữ ấy đã kết hôn, hoặc vì hứa nguyện, hoặc vì lời chi lỗ ra khỏi môi mà nàng đã chịu lấy một sự buộc mình,
 \30:5\But if her father, hearing of it, makes her take back her word, then the oaths or the undertakings she has given will have no force; and she will have forgiveness from the Lord, because her oath was broken by her father.
 ἔαν δὲ ἀνανεύων ἀνανεύσῃ ὁ πατήρ αὐτῆς ἢ ἂν ἡμέρα ἀκούσῃ πάσας τὰς εὐχὰς αὐτῆς καὶ τοὺς ὀρισμοὺς οὓς ὠρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς οὐ στήσονται καὶ κύριος καθαριεῖ αὐτὴν ὅτι ἀνένευσεν ὁ πατήρ αὐτῆς
- 7 (30 -8) nhược bằng ngày nào chồng nàng hay mà đối cùng nàng vẫn làm thính, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện, và giữ những sự buộc lòng mình mà nàng tự chịu lấy.
 \30:6\And if she is married to a husband at the time when she is under an oath or an undertaking given without thought;
 ἔαν δὲ γενομένη γένηται ἀνδρὶ καὶ αἱ εὐχαὶ αὐτῆς ἐπ' αὐτῇ κατὰ τὴν διαστολὴν τῶν χειλέων αὐτῆς οὓς ὠρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς
- 8 (30 -9) Còn nếu ngày nào chồng đã biết, cấm nàng đi, hủy lời hứa nguyện mà nàng mắc đó và lời gì lỗ ra khỏi môi, mà vì có đó nàng đã buộc lấy mình, thì Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng.
 \30:7\If her husband, hearing of it, says nothing to her at the time, then the oaths she made and the undertakings she gave will have force.
 καὶ ἀκούσῃ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ παρασιωπήσῃ αὐτῇ ἢ ἂν ἡμέρα ἀκούσῃ καὶ οὕτως στήσονται πᾶσαι αἱ εὐχαὶ αὐτῆς καὶ οἱ ὀρισμοὶ αὐτῆς οὓς ὠρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς στήσονται

- 9 (30-10) Lời hứa nguyện của một người đàn bà góa hoặc một người đàn bà bị đẽ, mọi điều chi người đã buộc mình, thì phải giữ lấy.
 \30:8\But if her husband, hearing of it, makes her take it back, then the oath she made and the undertaking she gave without thought will have no force or effect, and she will have the Lord's forgiveness.
 ἐὰν δὲ ἀνανεύων ἀνανεύσῃ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ἢ ἂν ἡμέρα ἀκούσῃ πᾶσαι αἱ εὐχαὶ αὐτῆς καὶ οἱ ὀρισμοὶ αὐτῆς οὓς ὥρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς οὐ μὲν οὖσιν ὅτι ὁ ἀνὴρ ἀνένευσεν ἀπ' αὐτῆς καὶ κύριος καθαριεῖ αὐτήν
- 10 (30-11) Nếu một người đàn bà đã hứa nguyện trong nhà chồng mình, hoặc phát thề buộc lấy lòng mình phải giữ một sự gì,
 \30:9\But an oath made by a widow or one who is no longer married to her husband, and every undertaking she has given, will have force.
 καὶ εὐχὴ χήρας καὶ ἐκβεβλημένης ὅσα ἂν εὐξῆται κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς μενοῦσιν αὐτῇ
- 11 (30-12) và nếu chồng đã hay, vẫn làm thình cùg nàng, không cấm, thì nàng phải làm y lời hứa nguyện và giữ mọi sự buộc lòng mà nàng đã tự chi u lấy.
 \30:10\If she made an oath while she was under the authority of her husband,
 ἐὰν δὲ ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς ἢ εὐχὴ αὐτῆς ἢ ὁ ὀρισμὸς κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς μεθ' ὄρκου
- 12 (30-13) Nhưng nhược bằng ngày nào chồng nàng hay biết, hủy đi, thì mọi lời đã ra khỏi môi về những sự hứa nguyện, và về sự buộc lòng mình sẽ bị hủy đi; chồng nàng đã hủy các lời đó, thì Đức Giê-hô-va sẽ tha tội cho nàng.
 \30:11\And her husband, hearing of it, said nothing to her and did not put a stop to it, then all her oaths and every undertaking she gave will have force.
 καὶ ἀκούσῃ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ παρασιωπήσῃ αὐτῇ καὶ μὴ ἀνανεύσῃ αὐτῇ καὶ στήσονται πᾶσαι αἱ εὐχαὶ αὐτῆς καὶ πάντες οἱ ὀρισμοὶ αὐτῆς οὓς ὥρίσατο κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς στήσονται κατ' αὐτῆς
- 13 (30-14) Chồng nàng có thể ung hay hủy mọi sự hứa nguyện, và mọi lời thề mà nàng sẽ buộc mình đặng ép linh hồn mình.
 \30:12\But if her husband, on hearing of it, made them without force or effect, then whatever she has said about her oaths or her undertaking has no force: her husband has made them without effect, and she will have the Lord's forgiveness.
 ἐὰν δὲ περιελὼν περιέλῃ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ἢ ἂν ἡμέρα ἀκούσῃ πάντα ὅσα ἐὰν ἐξέλθῃ ἐκ τῶν χειλέων αὐτῆς κατὰ τὰς εὐχὰς αὐτῆς καὶ κατὰ τοὺς ὀρισμοὺς τοὺς κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτῆς οὐ μὲν εἶ αὐτῇ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς περιεῖλεν καὶ κύριος καθαρίσει αὐτήν
- 14 (30-15) Nhược bằng chồng vẫn làm thình cùg nàng ngày nay qua ngày mai, như vậy chồng ung các sự hứa nguyện của nàng; chồng ung, vì không nói chi ngày mà người đã hay biết.
 \30:13\Every oath, and every undertaking which she gives, to keep herself from pleasure, may be supported or broken by her husband.
 πᾶσα εὐχὴ καὶ πᾶς ὄρκος δεσμοῦ κακῶσαι ψυχὴν ὁ ἀνὴρ αὐτῆς στήσει αὐτῇ καὶ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς περιελεῖ
- 15 (30-16) Còn nếu chồng hủy các sự hứa nguyện một ít lâu sau khi đã hay biết thì chồng sẽ mang sự hình phạt về tội lỗi của vợ mình.
 \30:14\But if the days go on, and her husband says nothing whatever to her, then he is giving the support of his authority to her oaths and undertakings, because at the time of hearing them he said nothing to her.
 ἐὰν δὲ σιωπῶν παρασιωπήσῃ αὐτῇ ἡμέραν ἐξ ἡμέρας καὶ στήσει αὐτῇ πάσας τὰς εὐχὰς αὐτῆς καὶ τοὺς ὀρισμοὺς τοὺς ἐπ' αὐτῆς στήσει αὐτῇ ὅτι ἐσιώπησεν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ἢ ἡκουσεν

- 16** (30-17) Đó là các lệ định mà Đức Giê-hô-va truyền cho Mô-i-se về một người chồng và vợ mình, một người cha và con gái mình, buổi thơ ấu khi còn ở nhà cha.
 \30:15\But if at some time after hearing of them, he makes them without force, then he is responsible for her wrongdoing.
 ἐὰν δὲ περιελὼν περιέλῃ αὐτῆς μετὰ τὴν ἡμέραν ἣν ἤκουσεν καὶ λήμψεται τὴν ἀμαρτίαν αὐτοῦ
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
 Then the Lord said to Moses,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy báo thù dân Ma-đi-an cho dân Y-so-ra-ên; rồi ngươi sẽ được về cùng tổ phụ.
 Give the Midianites punishment for the wrong they did to the children of Israel: and after that you will go to rest with your people.
 ἐκδίκει τὴν ἐκδίκησιν υἱῶν ἰσραὴλ ἐκ τῶν μαδιανιτῶν καὶ ἔσχατον προστεθήσῃ πρὸς τὸν λαὸν σου
- 3** Vậy, Mô-i-se truyền cho dân sự rằng: Trong các ngươi hãy sắm sửa binh khí mà ra trận hãm đánh dân Ma-đi-an đặng báo thù dân đó cho Đức Giê-hô-va.
 So Moses said to the people, Let men from among you be armed for war to put into effect against Midian the Lord's punishment on them.
 καὶ ἐλάλησεν μουσῆς πρὸς τὸν λαὸν λέγων ἐξοπλίσατε ἐξ ὑμῶν ἄνδρας παρατάξασθαι ἔναντι κυρίου ἐπὶ μαδιαν ἀποδοῦναι ἐκδίκησιν παρὰ τοῦ κυρίου τῇ μαδιαν
- 4** Về mỗi chi phái Y-so-ra-ên, các ngươi phải sai một ngàn lính ra trận.
 From every tribe of Israel send a thousand to the war.
 χιλίους ἐκ φυλῆς χιλίους ἐκ φυλῆς ἐκ πασῶν φυλῶν ἰσραὴλ ἀποστείλατε παρατάξασθαι
- 5** Vậy, trong dân Y-so-ra-ên người ta cứ mỗi chi phái chọn một ngàn lính, là mười hai ngàn người sắm sửa binh khí đặng ra trận.
 So from the thousands of Israel a thousand were taken from every tribe, twelve thousand men armed for war.
 καὶ ἐξηρίθμησαν ἐκ τῶν χιλιάδων ἰσραὴλ χιλίους ἐκ φυλῆς δώδεκα χιλιάδες ἐνωπλισμένοι εἰς παράταξιν
- 6** Mô-i-se sai mười hai ngàn người đó ra trận, tức là sai một ngàn người về mỗi chi phái, với Phi-nê -a, con trai của Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, đem đi theo mình, những khí giới thánh cùng kèn có tiếng vang.
 And Moses sent them out to war, a thousand from every tribe, and with them Phinehas, the son of Eleazar the priest, taking in his hands the vessels of the holy place and the horns for sounding the note of war.
 καὶ ἀπέστειλεν αὐτοὺς μουσῆς χιλίους ἐκ φυλῆς χιλίους ἐκ φυλῆς σὺν δυνάμει αὐτῶν καὶ φινεεζ υἱὸν ελεαζαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἱερέως καὶ τὰ σκεύη τὰ ἅγια καὶ αἱ σάλπιγγες τῶν σημασιῶν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν
- 7** Vậy, chúng giao chiến cùng dân Ma-đi-an, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se, và giết hết thầy nam đĩnh.
 And they made war on Midian, as the Lord gave orders to Moses; and they put to death every male.
 καὶ παρετάξαντο ἐπὶ μαδιαν καθὰ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ καὶ ἀπέκτειναν πᾶν ἄρσενικόν

- 8 Trong các người bị giết chúng cũng giết năm vua Ma-di-an, là: Ê-vi, Rê-kem, Xu-rơ, Hu-rơ, và Rê-ba; cũng lấy gươm giết Ba-la-am, con trai của Bê-ô.
They put the kings of Midian to death with the rest, Evi and Reken and Zur and Hur and Reba, the five kings of Midian: and Balaam, the son of Beor, they put to death with the sword.
 και τοὺς βασιλεῖς μαδιαν ἀπέκτειναν ἅμα τοῖς τραυματίαις αὐτῶν καὶ τὸν εἰν καὶ τὸν σουρ καὶ τὸν ροκομ καὶ τὸν ουρ καὶ τὸν ροβοκ πέντε βασιλεῖς μαδιαν καὶ τὸν βαλααμ υἱὸν βεωρ ἀπέκτειναν ἐν ῥομφαίᾳ σὺν τοῖς τραυματίαις αὐτῶν
- 9 Dân Y-sơ-ra-ên bắt đàn bà và con nít Ma-di-an dẫn theo, cướp hết thảy súc vật, bầy chiên và của cải họ,
The women of Midian with their little ones the children of Israel took prisoner; and all their cattle and flocks and all their goods they took for themselves;
 και ἐπρονόμεισαν τὰς γυναῖκας μαδιαν καὶ τὴν ἀποσκευὴν αὐτῶν καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν καὶ πάντα τὰ ἔγκτητα αὐτῶν καὶ τὴν δύναμιν αὐτῶν ἐπρονόμεισαν
- 10 đốt hết những thành, nhà ở, và hương thôn chúng nó,
And after burning all their towns and all their tent-circles,
 και πάσας τὰς πόλεις αὐτῶν τὰς ἐν ταῖς οἰκίαις αὐτῶν καὶ τὰς ἐπαύλεις αὐτῶν ἐνέπρησαν ἐν πυρὶ
- 11 cũng lấy đem theo hết thảy của đoạt được, bắt kỳ người hay vật.
They went away with the goods they had taken, man and beast.
 και ἔλαβον πᾶσαν τὴν προνομίην καὶ πάντα τὰ σκῦλα αὐτῶν ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους
- 12 Chúng dẫn những kẻ bị bắt và những của đoạt được đến cho Môi-se, cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và cho hội dân Y-sơ-ra-ên đương đóng trại tại đờng bằng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.
And the prisoners and the goods and everything they had taken, they took to Moses and Eleazar the priest and the people of Israel, to the tent-circle in the lowlands of Moab by the Jordan at Jericho.
 και ἤγαγον πρὸς μουσῆν καὶ πρὸς ελεαζαρ τὸν ἱερέα καὶ πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ τὴν αἰχμαλωσίαν καὶ τὰ σκῦλα καὶ τὴν προνομίην εἰς τὴν παρεμβολὴν εἰς αραβωθ μοαβ ἣ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχω
- 13 Bấy giờ, Môi-se, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và hết thảy hội trưởng đi ra đón rước chúng binh ngoài trại quân.
Then Moses and Eleazar the priest and the chiefs of the people went out to them before they had come into the tent-circle.
 και ἐξῆλθεν μουσῆς καὶ ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες τῆς συναγωγῆς εἰς συνάντησιν αὐτοῖς ἔξω τῆς παρεμβολῆς
- 14 Môi-se nổi giận cùng các quân trưởng, tức là quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân đi đánh giặc này trở về.
And Moses was angry with the chiefs of the army, the captains of thousands and the captains of hundreds who had come back from the war.
 και ὀργίσθη μουσῆς ἐπὶ τοῖς ἐπισκόποις τῆς δυνάμεως χιλιάρχοις καὶ ἑκατοντάρχοις τοῖς ἐρχομένοις ἐκ τῆς παρατάξεως τοῦ πολέμου
- 15 Môi-se nói cùng họ rằng: Các người để hết thảy người nữ còn sống sao?
And Moses said to them, Why have you kept all the women safe?
 και εἶπεν αὐτοῖς μουσῆς ἵνα τί ἐζωγρήσατε πᾶν θῆλυ

- 16** Kia, ấy là chúng nó theo mưu kế của Ba-la-am mà dụ dỗ dân Y-sơ-ra-ên cùng thờ Phê-ô, và phạm một tội trọng cùng Đức Giê-hô-va; và tội đó xui cho hội chúng của Đức Giê-hô-va bị tai vạ.
It was these who, moved by Balaam, were the cause of Israel's sin against the Lord in the question of Peor, because of which disease came on the people of the Lord.
αὗται γὰρ ἦσαν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ κατὰ τὸ ῥῆμα βαλααμ τοῦ ἀποστῆσαι καὶ ὑπεριδεῖν τὸ ῥῆμα κυρίου ἕνεκεν φογοῦ καὶ ἐγένετο ἡ πληγὴ ἐν τῇ συν-αγωγῇ κυρίου
- 17** Vậy bây giờ, hãy giết hết thầy nam đĩnh trong bọn con trẻ, và giết người nữ nào đã kết bạn cùng một người nam;
So now put every male child to death, and every woman who has had sex relations with a man.
καὶ νῦν ἀποκτείνετε πᾶν ἀρσενικὸν ἐν πάσῃ τῇ ἀπαρτία καὶ πᾶσαν γυναῖκα ἣτις ἐγνωκεν κοίτην ἄρσενος ἀποκτείνετε
- 18** nhưng hãy để sống cho các người hết thầy con gái chưa hề kết bạn cùng người nam.
But all the female children who have had no sex relations with men, you may keep for yourselves.
πᾶσαν τὴν ἀπαρτίαν τῶν γυναικῶν ἣτις οὐκ οἶδεν κοίτην ἄρσενος ζωγρήσατε αὐτάς
- 19** Còn về phần các người, hãy đóng trại ngoài trại quân trong bảy ngày. Ai có giết một người và có đụng đến một xác chết, thì ai đó cùng kẻ bị bắt, phải dọn cho mình được sạch ngày thứ ba và ngày thứ bảy.
You yourselves will have to keep outside the tent-circle for seven days, anyone of you who has put any person to death or come near a dead body; and on the third day and on the seventh day make yourselves and your prisoners clean.
καὶ ὑμεῖς παρεμβάλετε ἔξω τῆς παρεμβολῆς ἑπτὰ ἡμέρας πᾶς ὁ ἀνελὼν καὶ ὁ ἀπτόμενος τοῦ τετρωμένου ἀγνισθήσεται τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ ὑμεῖς καὶ ἡ αἰχμαλωσία ὑμῶν
- 20** Cũng phải làm cho sạch hết thầy áo xống, mọi vật bằng da, mọi vật bằng lông dê, và mọi đồ đạc bằng cây.
And every bit of clothing, and anything made of leather or goats' hair or wood, you are to make clean.
καὶ πᾶν περίβλημα καὶ πᾶν σκεῦος δερμάτινον καὶ πᾶσαν ἐργασίαν ἐξ αἰγείας καὶ πᾶν σκεῦος ξύλινον ἀφαγνιεῖτε
- 21** Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nói cùng những lính trận đi về, mà rằng: Đây là điều luật pháp dạy mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se:
Then Eleazar the priest said to the men of war who had been to the fight, This is the rule of the law which the Lord has given to Moses:
καὶ εἶπεν ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς πρὸς τοὺς ἄνδρας τῆς δυνάμεως τοὺς ἐρχομένους ἐκ τῆς παρατάξεως τοῦ πολέμου τοῦτο τὸ δικαίωμα τοῦ νόμου ὃ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῇ
- 22** vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, chì,
But gold and silver and brass and iron and tin and lead,
πλὴν τοῦ χρυσοῦ καὶ τοῦ ἀργυρίου καὶ χαλκοῦ καὶ σιδήρου καὶ μολίβου καὶ κασσιτέρου

- 23 tức là mọi vật đưa vào lửa được, thì các người phải đưa ngang qua lửa đặng luyện nó; nhưng người ta cũng phải dùng nước tẩy uế mà làm cho nó được sạch nữa. Còn mọi vật chi không đưa qua lửa được, thì phải ngâm nó trong nước.
And anything which may be heated, is to go through the fire and be made clean; but in addition it is to be put in the water of cleaning; and anything which may not go through the fire is to be put in the water.
πάν πρᾶγμα ὃ διελεύσεται ἐν πυρὶ καὶ καθαρισθήσεται ἀλλ' ἢ τῷ ὕδατι τοῦ ἀγνισμοῦ ἀγνισθήσεται καὶ πάντα ὅσα ἐὰν μὴ διαπορεύηται διὰ πυρός διελεύσεται δι' ὕδατος
- 24 Ngày thứ bảy các người phải giặt áo xống mình, thì sẽ được sạch; đoạn mới được vào trại quân.
And on the seventh day, after washing your clothing, you will be clean, and then you may come into the tent-circle.
καὶ πλυνεῖσθε τὰ ἱμάτια τῆ ἡμέρα τῆ ἐβδόμη καὶ καθαρισθήσεσθε καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύσεσθε εἰς τὴν παρεμβολήν
- 25 Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 26 Người, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và các quan trưởng của những tông tộc, hãy dựng sổ về của giặc mà người ta đã đoạt được, nào người, nào vật,
Get an account of everything which was taken in the war, of man and of beast, you and Eleazar the priest and the heads of families of the people:
λαβὲ τὸ κεφάλαιον τῶν σκύλων τῆς αἰχμαλωσίας ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνουσ σου καὶ ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες τῶν πατριῶν τῆς συναγωγῆς
- 27 rồi chia của đó cho các người đã ra trận và cho cả hội chúng.
And let division be made of it into two parts, one for the men of war who went out to the fight, and one for all the people:
καὶ διελεῖτε τὰ σκύλα ἀνὰ μέσον τῶν πολεμιστῶν τῶν ἐκπορευομένων εἰς τὴν παράταξιν καὶ ἀνὰ μέσον πάσης συναγωγῆς
- 28 Trong phần thuộc về quân binh đã ra trận, hoặc người, hoặc bò, hoặc lừa hay chiên, người phải cứ thâu một phần trong năm trăm mà đóng thuế cho Đức Giê-hô-va,
And from the men of war who went out let there be offered to the Lord one out of every five hundred, from the persons, and from the oxen and asses and sheep:
καὶ ἀφελεῖτε τέλος κυρίῳ παρὰ τῶν ἀνθρώπων τῶν πολεμιστῶν τῶν ἐκπεπορευμένων εἰς τὴν παράταξιν μίαν ψυχὴν ἀπὸ πεντακοσίων ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων καὶ ἀπὸ τῶν κτηνῶν καὶ ἀπὸ τῶν βοῶν καὶ ἀπὸ τῶν προβάτων καὶ ἀπὸ τῶν αἰγῶν
- 29 tức phải thâu thuế đó trong phần nửa thuộc về quân binh và giao cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va.
Take this from their part and give it to Eleazar the priest as an offering to be lifted up to the Lord.
καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεουσ αὐτῶν λήμψεσθε καὶ δώσεις ελεαζαρ τῷ ἱερεῖ τὰς ἀπαρχὰς κυρίου

- 30** Còn trong phân nửa kia thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, hoặc người, hoặc bò, hoặc lừa hay chiên, tức các súc vật, người phải cứ mỗi năm chục mà để riêng ra một, và giao cho người Lê-vi có chức phận coi sóc đền tạm của Đức Giê-hô-va.
And from the part given to the children of Israel, take one out of every fifty, from the persons, and from the oxen and asses and sheep, and give it to the Levites who have the care of the House of the Lord.
καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος τοῦ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ λήμψῃ ἓνα ἀπὸ τῶν πενήκοντα ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων καὶ ἀπὸ τῶν βοῶν καὶ ἀπὸ τῶν προβάτων καὶ ἀπὸ τῶν ὄνων καὶ ἀπὸ πάντων τῶν κτηνῶν καὶ δώσεις αὐτὰ τοῖς λευίταις τοῖς φυλάσσουσιν τὰς φυλακὰς ἐν τῇ σκηνῇ κυρίου
- 31** Mô-i-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, làm y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
So Eleazar and Moses did as the Lord had given orders to Moses.
καὶ ἐποίησεν μουσῆς καὶ ελεάζαρ ὁ ἱερεὺς καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 32** Vả, của giặc còn lại mà quân binh cướp lấy được, là sáu trăm bảy mươi lăm ngàn con chiên cái;
Now the beasts taken, in addition to what the fighting-men took for themselves, were six hundred and seventy-five thousand sheep,
καὶ ἐγενήθη τὸ πλεόνασμα τῆς προνομῆς ὃ ἐπρονόμεισαν οἱ ἄνδρες οἱ πολεμισταὶ ἀπὸ τῶν προβάτων ἑξακόσiai χιλιάδες καὶ ἑβδομήκοντα καὶ πέντε χιλιάδες
- 33** bảy mươi hai ngàn con bò,
And seventy-two thousand oxen,
καὶ βόες δύο καὶ ἑβδομήκοντα χιλιάδες
- 34** sáu mươi mốt ngàn con lừa đực.
And sixty-one thousand asses;
καὶ ὄνοι μία καὶ ἑξήκοντα χιλιάδες
- 35** Người nữ chưa kết bạn cùng người nam nào, hết thấy được ba mươi hai ngàn người.
And thirty-two thousand persons, that is, women who had never had sex relations with a man.
καὶ ψυχαὶ ἀνθρώπων ἀπὸ τῶν γυναικῶν αἱ οὐκ ἔγνωσαν κοίτην ἀνδρός πάσαι ψυχαὶ δύο καὶ τριάκοντα χιλιάδες
- 36** Phân nửa thuộc về kẻ đã đi trận, là ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm con chiên cái,
And the half given as their part to the men who went to the war, was three hundred and thirty-seven thousand, five hundred sheep,
καὶ ἐγενήθη τὸ ἡμίσευμα ἢ μερὶς τῶν ἐκπεπορευμένων εἰς τὸν πόλεμον ἐκ τοῦ ἀριθμοῦ τῶν προβάτων τριακόσiai καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ ἑπτὰ κισχίλια καὶ πεντακόσiai
- 37** đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là sáu trăm bảy mươi lăm con;
Of which the Lord's part was six hundred and seventy-five.
καὶ ἐγένετο τὸ τέλος κυρίῳ ἀπὸ τῶν προβάτων ἑξακόσiai ἑβδομήκοντα πέντε

- 38 ba mươi sáu ngàn con bò, đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là bảy mươi hai con;
The number of oxen was thirty-six thousand, of which the Lord's part was seventy-two;
καὶ βόες ἕξ καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ τὸ τέλος κυρίῳ δύο καὶ ἑβδομήκοντα
- 39 ba ngàn năm trăm con lừa đực, và đóng thuế cho Đức Giê-hô-va sáu mươi mốt con;
The number of asses was thirty thousand, five hundred, of which the Lord's part was sixty-one.
καὶ ὄνοι τριάκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι καὶ τὸ τέλος κυρίῳ εἶς καὶ ἑξήκοντα
- 40 mười sáu ngàn người, và đóng thuế cho Đức Giê-hô-va là ba mươi hai người.
And the number of persons was sixteen thousand, of which the Lord's part was thirty-two persons.
καὶ ψυχαὶ ἀνθρώπων ἑκαταίδεκα χιλιάδες καὶ τὸ τέλος αὐτῶν κυρίῳ δύο καὶ τριάκοντα ψυχαί
- 41 Môi-se giao cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ của thuế làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.
And Moses gave the Lord's part, lifted up as an offering, to Eleazar the priest, as the Lord had given orders to Moses.
καὶ ἔδωκεν μουσῆς τὸ τέλος κυρίῳ τὸ ἀφάιρμα τοῦ θεοῦ ελεαζαρ τῷ ἱερεὶ καθὰ συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 42 Phân nửa kia thuộc về dân Y-so-ra-ên, tức là phân nửa mà Môi-se chia ra với phân nửa của quân binh đã đi trận,
And from the half given to the children of Israel, which Moses had kept separate from that given to the fighting-men,
ἀπὸ τοῦ ἡμισεύματος τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὗς διεῖλεν μουσῆς ἀπὸ τῶν ἀνδρῶν τῶν πολεμιστῶν
- 43 phân nửa này thuộc về hội chúng, số là ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm con chiên cái,
(Now the people's half was three hundred and thirty-seven thousand, five hundred sheep,
καὶ ἐγένετο τὸ ἡμίσευμα τὸ τῆς συναγωγῆς ἀπὸ τῶν προβάτων τριακόσiai χιλιάδες καὶ τριάκοντα χιλιάδες καὶ ἑπτακισχίλια καὶ πεντακόσια
- 44 ba mươi sáu ngàn con bò,
And thirty-six thousand oxen,
καὶ βόες ἕξ καὶ τριάκοντα χιλιάδες
- 45 ba mươi ngàn năm trăm con lừa,
And thirty thousand, five hundred asses,
ὄνοι τριάκοντα χιλιάδες καὶ πεντακόσιοι
- 46 và mười sáu ngàn người.
And sixteen thousand persons;)
καὶ ψυχαὶ ἀνθρώπων ἕξ καὶ δέκα χιλιάδες

- 47 Trong phân nửa này thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, Môi-se cứ mỗi năm chục thì để riêng ra một, bắt luận người hay vật, và giao cho người Lê-vi có chức phận coi sóc đền tạm của Đức Giê-hô-va, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.
Even from the children of Israel's half, Moses took one out of every fifty, men and beasts, and gave them to the Levites who had the care of the House of the Lord; as the Lord gave orders to Moses.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς ἀπὸ τοῦ ἡμισεύματος τῶν υἰῶν ἰσραὴλ τὸ ἓν ἀπὸ τῶν πενήκοντα ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων καὶ ἀπὸ τῶν κτηνῶν καὶ ἔδωκεν αὐτὰ τοῖς λευίταις τοῖς φυλάσσουσιν τὰς φυλακὰς τῆς σκηνῆς κυρίου ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ
- 48 Những quan trưởng, tức là quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân, đến gần Môi-se
Then the men in authority over the thousands of the army, the captains of thousands and captains of hundreds, came to Moses,
καὶ προσῆλθον πρὸς μουσῆν πάντες οἱ καθεσταμένοι εἰς τὰς χιλιαρχίας τῆς δυνάμεως χιλίαρχοι καὶ ἑκατόνταρχοι
- 49 mà rằng: Những kẻ tôi tớ ông đã dựng số chiến sĩ, là người ở dưới quyền chúng tôi, và không thiếu một tên.
And said to him, Your servants have taken note of the number of all the fighting-men under our orders, and every one is present;
καὶ εἶπαν πρὸς μουσῆν οἱ παῖδες σου εἰλήφασιν τὸ κεφάλαιον τῶν ἀνδρῶν τῶν πολεμιστῶν τῶν παρ' ἡμῶν καὶ οὐ διαπεφώνηκεν ἀπ' αὐτῶν οὐδὲ εἷς
- 50 Mỗi người trong chúng tôi có đem đến đồ bằng vàng mình đã được, hoặc dây chuyền, hoặc vòng, hoặc cà-rá, hoặc hoa tai, hoặc kiềng, làm lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va đặng chuộc tội cho mình trước mặt Ngài.
And we have here an offering for the Lord from what every man took in the war, ornaments of gold, leg-chains and arm-rings, finger-rings, ear-rings, and neck-ornaments, to make our souls free from sin before the Lord.
καὶ προσενηνόχαμεν τὸ δῶρον κυρίῳ ἀνὴρ ὃ εὔρεν σκευὸς χρυσοῦν χλιδῶνα καὶ ψέλιον καὶ δακτύλιον καὶ περιδέξιον καὶ ἐμπλόκιον ἐξιλάσασθαι περὶ ἡμῶν ἔναντι κυρίου
- 51 Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, bèn nhận lãnh vàng, và hết thấy đồ trang sức làm công kỹ.
So Moses and Eleazar the priest took the gold from them, even all the worked ornaments.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς καὶ ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς τὸ χρυσίον παρ' αὐτῶν πᾶν σκευὸς εἰργασμένον
- 52 Hết thấy vàng về lễ vật mà những quan tướng một ngàn quân và quan tướng một trăm quân dâng cho Đức Giê-hô-va, cộng là mười sáu ngàn bảy trăm năm mươi siéc-ơ.
And the gold which the captains of thousands and captains of hundreds gave, as an offering to be lifted up before the Lord, came to sixteen thousand, seven hundred and fifty shekels.
καὶ ἐγένετο πᾶν τὸ χρυσίον τὸ ἀφαίρεμα ὃ ἀφείλον κυρίῳ ἕξ καὶ δέκα χιλιάδες καὶ ἑπτακόσιοι καὶ πενήκοντα σίκλοι παρὰ τῶν χιλιάρχων καὶ παρὰ τῶν ἑκατοντάρχων
- 53 Vả, mỗi người trong quân binh đều có cướp lấy vật cho mình.
(For every man of the army had taken goods for himself in the war.)
καὶ οἱ ἄνδρες οἱ πολεμισταὶ ἐπρονόμεισαν ἕκαστος ἑαυτῷ

- 54** Vậy, Môi-se và Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, nhận lãnh vàng của quan tướng ngàn quân và trăm quân, rồi đem vào hội mạc làm kỷ niệm về dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Giê-hô-va.
Then Moses and Eleazar the priest took the gold given by the captains of thousands and captains of hundreds, and took it into the Tent of meeting, to be a sign in memory of the children of Israel before the Lord.
καὶ ἔλαβεν μουσῆς καὶ ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς τὸ χρυσίον παρὰ τῶν χιλιάρχων καὶ παρὰ τῶν ἑκατοντάρχων καὶ εἰσήνεγκεν αὐτὰ εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου μνημόσυνον τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἔναντι κυρίου
- 1** Và, con cháu Ru-bên cùng con cháu Gát có bầy súc vật rất nhiều; thấy xứ Gia-ê-xe và xứ Ga-la-át là đất tiện hiệp nuôi bầy súc vật:
Now the children of Reuben and the children of Gad had a great number of cattle: and when they saw that the land of Jazer and the land of Gilead was a good place for cattle;
καὶ κτήνη πλῆθος ἦν τοῖς υἱοῖς ρουβην καὶ τοῖς υἱοῖς γαδ πλῆθος σφόδρα καὶ εἶδον τὴν χώραν ιαζηρ καὶ τὴν χώραν γαλααδ καὶ ἦν ὁ τόπος τόπος κτήνεσιν
- 2** bèn đến thưa cùng Môi-se, Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và các hội trưởng mà rằng:
The children of Gad and the children of Reuben came and said to Moses and to Eleazar the priest and to the chiefs of the meeting,
καὶ προσελθόντες οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ οἱ υἱοὶ γαδ εἶπαν πρὸς μουσῆν καὶ πρὸς ελεαζαρ τὸν ἱερέα καὶ πρὸς τοὺς ἄρχοντας τῆς συναγωγῆς λέγοντες
- 3** A-ta-rót, Di-bôn, Gia-ê-xe, Nim-ra, Hết-bôn, Ê-lê -a-sa, Sê-bam, Nê-bô và Bê-ôn,
Ataroth, and Dibon, and Jazer, and Nimrah, and Heshbon, and Elealeh, and Sebam, and Nebo, and Beon,
αταρωθ καὶ δαιβων καὶ ιαζηρ καὶ ναμβρα καὶ εσεβων καὶ ελεαλη καὶ σεβαμα καὶ ναβαν καὶ βαιαν
- 4** xứ mà Đức Giê-hô-va đã đánh bại trước mặt hội chúng Y-sơ-ra-ên, là một xứ tiện hiệp nuôi bầy súc vật, và các tôi tớ ông có bầy súc vật.
The land which the Lord gave into the hands of the children of Israel, is a land for cattle, and your servants have cattle.
τὴν γῆν ἣν παρέδωκεν κύριος ἐνώπιον τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ γῆ κτηνοτρόφος ἐστίν καὶ τοῖς παισίν σου κτήνη ὑπάρχει
- 5** Lại tiếp rằng: Nếu chúng tôi được ơn trước mặt ông, chớ chi ban xứ này cho kẻ tôi tớ ông làm sản nghiệp, xin đừng biểu chúng tôi đi ngang qua sông Giô-đanh.
And they said, With your approval, let this land be given to your servants as their heritage: do not take us over Jordan.
καὶ ἔλεγον εἰ εὖρομεν χάριν ἐνώπιόν σου δοθήτω ἡ γῆ αὕτη τοῖς οἰκέταις σου ἐν κατασχέσει καὶ μὴ διαβιβάσης ἡμᾶς τὸν ἰορδάνην
- 6** Nhưng Môi-se đáp cùng con cháu Gát và con cháu Ru-bên rằng: Anh em các người há sẽ đi trận, còn các người ở lại đây sao?
And Moses said to the children of Gad and the children of Reuben, Are your brothers to go to the war, while you take your rest here?
καὶ εἶπεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς γαδ καὶ τοῖς υἱοῖς ρουβην οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν πορεύονται εἰς πόλεμον καὶ ὑμεῖς καθήσεσθε αὐτοῦ
- 7** Sao các người xui dân Y-sơ-ra-ên trở lòng, không khứng đi qua xứ mà Đức Giê-hô-va đã cho?
Why would you take from the children of Israel the desire to go over into the land which the Lord has given them?
καὶ ἵνα τί διαστρέφετε τὰς διανοίας τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ μὴ διαβῆναι εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος δίδωσιν αὐτοῖς

- 8 Ay, t phụ các người cũng làm như vậy khi ở từ Ca-đe-Ba-nê -a, ta sai họ đi do thám xứ.
So did your fathers, when I sent them from Kadesh-barnea to see the land.
 οὐχ οὕτως ἐποίησαν οἱ πατέρες ὑμῶν ὅτε ἀπέστειλα αὐτοὺς ἐκ καθῆς βαρνη κατανοῆσαι τὴν γῆν
- 9 Vì tổ phụ các người lên đến đèo Ech-c n, thấy xứ, rồi xui dân Y-sơ-ra-ên trở lòng, không khứng vào xứ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho.
For when they went up to the valley of Eshcol, and saw the land, they took from the children of Israel the desire to go into the land which the Lord had given them.
 καὶ ἀνέβησαν φάραγμα βότρουος καὶ κατενόησαν τὴν γῆν καὶ ἀπέστησαν τὴν καρδίαν τῶν υἱῶν ἰσραηλ ὅπως μὴ εἰσέλθωσιν εἰς τὴν γῆν ἣν ἔδωκεν κύριος αὐτοῖς
- 10 Trong ngày đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va phùng lên và Ngài thề rằng:
And at that time the Lord was moved to wrath, and made an oath, saying,
 καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ὤμοσεν λέγων
- 11 Những người đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, từ hai mươi tuổi sắp lên, sẽ chẳng hề thấy xứ mà ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, Y-s c, và Gia-cóp, vì các người đó không theo ta cách trung thành,
Truly, not one of the men of twenty years old and over who came out of Egypt will see the land which I gave by oath to Abraham, Isaac, and Jacob; because they have not been true to me with all their heart;
 εἰ ὄψονται οἱ ἄνθρωποι οὗτοι οἱ ἀναβάντες ἐξ αἰγύπτου ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω οἱ ἐπιστάμενοι τὸ κακὸν καὶ τὸ ἀγαθὸν τὴν γῆν ἣν ὤμοσα τῷ αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ οὐ γὰρ συνεπηκολούθησαν ὀπίσω μου
- 12 trờ ra Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, là người Kê-nít, và Giô-suê, con trai của Nun: hai người đó đã theo Đức Giê-hô-va cách trung thành.
But only Caleb, the son of Jephunneh the Kenizzite, and Joshua, the son of Nun: because they have been true to the Lord.
 πλὴν χαλεβ υἱὸς ἰεφοννη ὁ διακεχωρισμένος καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυη ὅτι συνεπηκολούθησεν ὀπίσω κυρίου
- 13 Ay v y, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phùng phùng cùng dân Y-sơ-ra-ên, Ngài làm cho dân đó đi lưu lạc trong đồng vắng bốn mươi năm, cho đến chừng nào cả dòng dõi đã làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va bị tiêu diệt hết.
Then the Lord was angry with Israel, and he made them wanderers in the waste land for forty years? till all that generation who had done evil in the eyes of the Lord was dead.
 καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐπὶ τὸν ἰσραηλ καὶ κατερρόμβευσεν αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἔτη ἕως ἐξανηλώθη πᾶσα ἡ γενεὰ οἱ ποιοῦντες τὰ πονηρὰ ἔναντι κυρίου
- 14 Nay các người dấy lên thế cho tổ phụ mình, là dòng dõi tội nhân, đặng gia thêm sức thịnh nộ của Đức Giê-hô-va cùng Y-sơ-ra-ên nữa.
And now you have come to take the place of your fathers, another generation of sinners, increasing the wrath of the Lord against Israel.
 ἰδοὺ ἀνέστητε ἀντὶ τῶν πατέρων ὑμῶν σύστημα ἀνθρώπων ἀμαρτωλῶν προσθεῖναι ἔτι ἐπὶ τὸν θυμὸν τῆς ὀργῆς κυρίου ἐπὶ ἰσραηλ

- 15 Vì nhược bằng các người đi tể Ngài ra, thì Ngài sẽ cứ để dân này ở trong đồng vắng, và các người làm cho dân chết sạch hết vậy.
For if you are turned away from him, he will send them wandering again in the waste land; and you will be the cause of the destruction of all this people.
ὅτι ἀποστραφήσεσθε ἀπ' αὐτοῦ προσθεῖναι ἔτι καταλιπεῖν αὐτὸν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἀνομήσετε εἰς ὅλην τὴν συναγωγὴν ταύτην
- 16 Nhưng các người đó đến gần Mô-i-se mà rằng: Tại đây, chúng tôi sẽ dựng chuồng cho súc vật và thành cho con trẻ chúng tôi;
Then they came to him, and said, We will make safe places for our cattle here, and towns for our little ones;
καὶ προσῆλθον αὐτῷ καὶ ἔλεγον ἐπαύλεις προβάτων οἰκοδομήσωμεν ὧδε τοῖς κτήνεσιν ἡμῶν καὶ πόλεις ταῖς ἀποσκευαῖς ἡμῶν
- 17 rồi chúng tôi cầm binh khí lập tức dặng đi trước dân Y-so-ra-ên cho đến chừng nào đưa dân ấy vào cõi đã phân định cho họ. Còn con trẻ chúng tôi phải ở trong thành kiên cố, vì có dân bốn xứ.
But we ourselves will be ready armed to go before the children of Israel till we have taken them to their place: but our little ones will be safe in the walled towns against the people of the land.
καὶ ἡμεῖς ἐνοπλισάμενοι προφυλακὴ πρότεροι τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἕως ἂν ἀγάγωμεν αὐτοὺς εἰς τὸν ἑαυτῶν τόπον καὶ κατοικήσει ἡ ἀποσκευὴ ἡμῶν ἐν πόλεσιν τετειχισμέναις διὰ τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν
- 18 Chúng tôi không trở về nhà chúng tôi trước khi mọi người trong dân Y-so-ra-ên chưa lãnh được sản nghiệp mình.
We will not come back to our houses till every one of the children of Israel has come into his heritage.
οὐ μὴ ἀποστραφῶμεν εἰς τὰς οἰκίας ἡμῶν ἕως ἂν καταμερισθῶσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἕκαστος εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ
- 19 Chúng tôi sẽ chẳng được chi với dân Y-so-ra-ên về bên kia sông Giô-đanh hay là xa hơn, vì chúng tôi được sản nghiệp mình ở bên này sông Giô-đanh, về phía đông.
For we will not have our heritage with them on the other side of Jordan and forward; because our heritage has come to us on this side of Jordan to the east.
καὶ οὐκέτι κληρονομήσωμεν ἐν αὐτοῖς ἀπὸ τοῦ πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ ἐπέκεινα ὅτι ἀπέχομεν τοὺς κλήρους ἡμῶν ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν ἀνατολαῖς
- 20 Mô-i-se đáp cùng các người rằng: Nếu các người làm điều đó, nếu cầm binh khí dặng đi chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va,
Then Moses said to them, If you will do this, arming yourselves to go before the Lord to the war,
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς μωυσῆς ἐὰν ποιήσητε κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐὰν ἐξοπλίσησθε ἔναντι κυρίου εἰς πόλεμον
- 21 nếu mọi người cầm binh khí đi ngang qua sông Giô-đanh trước mặt Đức Giê-hô-va, cho đến khi nào đuổi quân-nghịch chạy khỏi trước mặt Ngài,
Every armed man of you going across Jordan before the Lord till he has overcome and sent in flight all who are against him,
καὶ παρελεύσεται ὑμῶν πᾶς ὀπλίτης τὸν ἰορδάνην ἔναντι κυρίου ἕως ἂν ἐκτριβῆ ὁ ἐχθρὸς αὐτοῦ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ

- 22 và nếu chỉ trở về sau khi xứ đã phục trước mặt Đức Giê-hô-va, thì đối cùng Đức Giê-hô-va và Y-sơ-ra-ên, các ngươi sẽ không bị trách móc chi, và đất này sẽ làm sản nghiệp cho các ngươi trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the land is under the rule of the Lord: then after that you may come back, having done no wrong to the Lord and to Israel; and this land will be yours for your heritage before the Lord.
καὶ κατακυριευθῆ ἡ γῆ ἔναντι κυρίου καὶ μετὰ ταῦτα ἀποστραφήσεσθε καὶ ἔσεσθε ἀθῶοι ἔναντι κυρίου καὶ ἀπὸ ἰσραὴλ καὶ ἔσται ἡ γῆ αὕτη ὑμῖν ἐν κατασχέσει ἔναντι κυρίου
- 23 Còn nếu không làm như vậy, nầy các ngươi sẽ phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, và phải biết rằng tội chắc sẽ đổ lại trên các ngươi.
But if you do not do this, then you are sinners against the Lord; and you may be certain that your sin will have its reward.
ἐὰν δὲ μὴ ποιήσητε οὕτως ἀμαρτήσεσθε ἔναντι κυρίου καὶ γνώσεσθε τὴν ἀμαρτίαν ὑμῶν ὅταν ὑμᾶς καταλάβῃ τὰ κακὰ
- 24 Vậy, hãy cất thành cho con trẻ mình, cùng dựng chuồng cho bầy súc vật và làm điều các ngươi đã nói.
So get to work building your towns for your little ones, and safe places for your sheep; and do as you have said.
καὶ οἰκοδομήσετε ὑμῖν αὐτοῖς πόλεις τῆ ἀποσκευῆ ὑμῶν καὶ ἐπαύλεις τοῖς κτήνεσιν ὑμῶν καὶ τὸ ἐκπορευόμενον ἐκ τοῦ στόματος ὑμῶν ποιήσετε
- 25 Con cháu Gát và con cháu Ru-bên bèn nói cùng Mô-i-se rằng: Các tôi tớ ông sẽ làm điều mà chúa tôi phán dặn.
And the children of Gad and the children of Reuben said to Moses, Your servants will do as my lord says.
καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ ρουβὴν καὶ οἱ υἱοὶ γαδ πρὸς μουσῆν λέγοντες οἱ παῖδές σου ποιήσουσιν καθὰ ὁ κύριος ἡμῶν ἐντέλλεται
- 26 Con trẻ, vợ, bầy chiên, và hết thảy súc vật chúng tôi sẽ ở đây trong những thành xứ Ga-la-át;
Our little ones, our wives, and our flocks, and all our cattle, will be there in the towns of Gilead;
ἡ ἀποσκευὴ ἡμῶν καὶ αἱ γυναῖκες ἡμῶν καὶ πάντα τὰ κτήνη ἡμῶν ἔσονται ἐν ταῖς πόλεσιν γαλααδ
- 27 còn hết thảy tôi tớ ông sẽ cầm binh khí, đi ngang qua, sẵn ngựa mà chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va, như chúa tôi đã phán dặn.
But your servants will go over, every man armed for war, before the Lord to the fight, as my lord says.
οἱ δὲ παῖδές σου παρελεύσονται πάντες ἐνωπλισμένοι καὶ ἐκτεταγμένοι ἔναντι κυρίου εἰς τὸν πόλεμον ὃν τρόπον ὁ κύριος λέγει
- 28 Vậy, Mô-i-se về phần các người đó truyền lệnh cho Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, cho Giô-suê, con trai Nun, và cho các quan trưởng của những chi phái dân Y-sơ-ra-ên,
So Moses gave orders about them to Eleazar the priest and to Joshua, the son of Nun, and to the heads of families of the tribes of the children of Israel.
καὶ συνέστησεν αὐτοῖς μουσῆς ελεαζαρ τὸν ἱερέα καὶ ἰησοῦν υἱὸν ναυη καὶ τοὺς ἄρχοντας πατριῶν τῶν φυλῶν ἰσραὴλ
- 29 mà rằng: Nếu con cháu Gát và con cháu Ru-bên cầm binh khí đi ngang qua sông Giô-đanh với các ngươi đặng chiến trận trước mặt Đức Giê-hô-va, và nếu xứ phục các ngươi, thì các ngươi phải ban cho họ xứ Ga-la-át làm sản nghiệp.
And Moses said to them, If the children of Gad and the children of Reuben go with you over Jordan, every man armed for the fight before the Lord, and all the land is given into your hands, then let them have the land of Gilead for a heritage:
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς μουσῆς ἐὰν διαβῶσιν οἱ υἱοὶ ρουβὴν καὶ οἱ υἱοὶ γαδ μεθ' ὑμῶν τὸν ἰορδάνην πᾶς ἐνωπλισμένος εἰς πόλεμον ἔναντι κυρίου καὶ αἱ κατακυριεύσητε τῆς γῆς ἀπέναντι ὑμῶν καὶ δώσετε αὐτοῖς τὴν γῆν γαλααδ ἐν κατασχέσει

- 30** Nhưng nếu họ không cầm binh khí mà đi ngang qua với các ngươi, thì họ sẽ có sản nghiệp giữa các ngươi trong xứ Ca-na-an.
But if they do not go over with you armed, they will have to take their heritage with you in the land of Canaan.
 ἐὰν δὲ μὴ διαβῶσιν ἐνοπλισμένοι μεθ' ὑμῶν εἰς τὸν πόλεμον ἔναντι κυρίου καὶ διαβιβάσετε τὴν ἀποσκευὴν αὐτῶν καὶ τὰς γυναῖκας αὐτῶν καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν πρότερα ὑμῶν εἰς γῆν χανααν καὶ συγκατακληρονομηθήσονται ἐν ὑμῖν ἐν τῇ γῇ χανααν
- 31** Con cháu Gát và con cháu Ru-bên thưa rằng: Chúng tôi sẽ làm điều chi mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng kẻ tôi tớ ông.
Then the children of Gad and the children of Reuben said, As the Lord has said to your servants, so will we do.
 καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ οἱ υἱοὶ γαδ λέγοντες ὅσα ὁ κύριος λέγει τοῖς θεράπουσιν αὐτοῦ οὕτως ποιήσομεν
- 32** Chúng tôi sẽ cầm binh khí đi qua trong xứ Ca-na-an trước mặt Đức Giê-hô-va; nhưng chúng tôi sẽ lãnh sản nghiệp mình về phía bên này sông Giô-đanh.
We will go over armed before the Lord into the land of Canaan, and you will give us our heritage on this side of Jordan.
 ἡμεῖς διαβησόμεθα ἐνοπλισμένοι ἔναντι κυρίου εἰς γῆν χανααν καὶ δώσετε τὴν κατάσχεσιν ἡμῖν ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου
- 33** Ay v y, Môi-se ban cho con cháu Gát, con cháu Ru-bên, và phân nửa chi phái Ma-na-se, là con trai của Giô-sép, nước của Si-hôn, vua dân A-mô-rít, và nước của Oc, vua x Ba-san, tức là ban xứ với những thành nó và các thành địa-hạt ở chung quanh.
So Moses gave to them, even to the children of Gad and the children of Reuben and to the half-tribe of Manasseh, the son of Joseph, the kingdom of Sihon, king of the Amorites and Og, king of Bashan, all the land with its towns and the country round them.
 καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς μουσῆς τοῖς υἱοῖς γαδ καὶ τοῖς υἱοῖς ρουβην καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση υἱῶν ἰωσηφ τὴν βασιλείαν σηων βασιλέως αμορραίων καὶ τὴν βασιλείαν ογ βασιλέως τῆς βασαν τὴν γῆν καὶ τὰς πόλεις σὺν τοῖς ὀρίοις αὐτῆς πόλεις τῆς γῆς κύκλω
- 34** Con cháu Gát bèn xây cất Đì-bôn, A-ta-rôt, A-rô -e,
And the children of Gad were the builders of Dibon and Ataroth and Aroer;
 καὶ ᾠκοδόμησαν οἱ υἱοὶ γαδ τὴν δαιβων καὶ τὴν αταρωθ καὶ τὴν αρορη
- 35** At-r t-Sô-phan, Gia-ê-xe, Giô-bê-ha,
And Atroth-shopan and Jazer and Jogbehah;
 καὶ τὴν σοφαρ καὶ τὴν ιαζηρ καὶ ὕψωσαν αὐτὰς
- 36** Bết-Nim-ra, và Bết-Ha-ran, là những thành kiên cố. Cũng dựng chuồng cho bầy súc vật nữa.
And Beth-nimrah and Beth-haran: walled towns and shut-in places for sheep.
 καὶ τὴν ναμβραν καὶ τὴν βαιθαραν πόλεις ὄχυρὰς καὶ ἐπαύλεις προβάτων
- 37** Con cháu Ru-bên xây cất Hết-bôn, Ê-lê -a-lê, Ki-ri -a-ta-im,
And the children of Reuben were the builders of Heshbon and Elealeh and Kiriathaim;
 καὶ οἱ υἱοὶ ρουβην ᾠκοδόμησαν τὴν εσεβων καὶ ελεαλη καὶ καριαθαιμ

- 38 Nê-bô, Ba-anh-Mê-ôn, tên các thành này bị đổi, và Síp-ma; rồi đặt tên cho các thành nào mình xây cất.
And Nebo and Baal-meon, (their names being changed,) and Sibmah: and they gave other names to the towns they made.
 και την βεελμεων περικεκυκλωμένας και την σεβαμα και επωνόμασαν κατά τα όνόματα αυτών τα όνόματα των πόλεων ως φκοδόμησαν
- 39 Con cháu Ma-ki, là con trai Ma-na-se, đi vào chiếm xứ Ga-la-át và đuổi người A-mô-rít ở trong đó ra.
And the children of Machir, the son of Manasseh, went to Gilead and took it, driving out the Amorites who were living there.
 και επορεύθη υιός μαχιρ υιού μανασση εις γαλααδ και ελαβεν αυτην και απώλεσεν τον αμορραϊον τον κατοικουντα εν αυτη
- 40 Vậy, Môi-se ban xứ Ga-la-át cho Ma-ki, là con trai Ma-na-se, và người ở tại đó.
And Moses gave Gilead to Machir, the son of Manasseh; and he made it his living-place.
 και εδωκεν μουσης την γαλααδ τῷ μαχιρ υιῷ μανασση και κατοίκησεν ἐκεῖ
- 41 Giai-rơ, là con trai Ma-na-se, đi chiếm các thôn dân A-mô-rít, đặt tên là thôn Giai-rơ.
And Jair, the son of Manasseh, went and took the towns of Gilead, naming them Havvoth-Jair.
 και ιαιρ ο του μανασση επορεύθη και ελαβεν τας επαύλεις αυτών και επονόμασεν αυτας επαύλεις ιαιρ
- 42 Nô-bách đi lấy thành Kê-nát với các thành địa hạt, đặt tên là Nô-bách theo chính danh mình.
And Nobah went and took Kenath and its small towns, naming it Nobah, after himself.
 και ναβου επορεύθη και ελαβεν την κανααθ και τας κόμας αυτης και επονόμασεν αυτας ναβωθ εκ του ονόματος αυτου
- 1 Đây là các nơi đóng trại của dân Y-sơ-ra-ên khi họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô tùy theo các đội ngũ, có Môi-se và A-rôn quản lý.
These are the journeys of the children of Israel, when they went out of the land of Egypt in their armies, under the direction of Moses and Aaron.
 και οὔτοι σταθμοι των υιων ισραηλ ως εξήλθον εκ γης αιγύπτου σὺν δυνάμει αυτών εν χειρὶ μουσῆ και ααρων
- 2 Môi-se vâng mạng Đức Giê-hô-va chép sự hành trình của dân chúng, tùy theo các nơi đóng trại. Vậy, này là các nơi đóng trại tùy theo sự hành trình của họ.
And the stages of their journey on their way out were put down in writing by Moses at the order of the Lord: these are the stages of their journey and the way they went.
 και εγραψεν μουσης τας απάρσεις αυτών και τους σταθμους αυτών δια ρήματος κυρίου και οὔτοι σταθμοι της πορείας αυτών
- 3 Ngày rằm tháng giêng, tức ngày sau lễ Vượt-qua, dân Y-sơ-ra-ên ra đi từ Ram-se, cách đụn dũ, có mắt của hết thấy người Ê-díp-tô thấy.
On the fifteenth day of the first month they went out from Rameses; on the day after the Passover the children of Israel went out by the power of the Lord before the eyes of all the Egyptians,
 ἀπήραν εκ ραμεσση τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ τῇ πεντεκαιδεκάτῃ ἡμέρᾳ του μηνὸς του πρώτου τῇ ἐπαύριον του πασχα εξήλθον οἱ υιοὶ ισραηλ εν χειρὶ ὁ ψηλῆ ἐναντίον πάντων των αιγυπτίων

- 4** Người Ê-díp-tô chôn những kẻ mà Đức Giê-hô-va đã hành hại giữa bọn mình, tức là hết thảy con đầu lòng: Đức Giê-hô-va đã đoán xét các thần chúng nó.
While the Egyptians were placing in the earth the bodies of their sons on whom the Lord had sent destruction: and their gods had been judged by him.
καὶ οἱ αἰγύπτιοι ἔθαπτον ἐξ αὐτῶν τοὺς τεθνηκότας πάντας οὓς ἐπάταξεν κύριος πᾶν πρωτότοκον ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ ἐν τοῖς θεοῖς αὐτῶν ἐποίησεν τὴν ἐκδίκησιν κύριος
- 5** Dân Y-sơ-ra-ên đi từ Ram-se đến đóng trại tại Su-cốt;
So the children of Israel went from Rameses and put up their tents in Succoth.
καὶ ἀπάραντες οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐκ ραμεσση παρενέβαλον εἰς σοκχωθ
- 6** rồi đi từ Su-cốt đến đóng trại tại Ê-tam, ở cuối đồng vắng.
And they went on from Succoth and put up their tents in Etham on the edge of the waste land.
καὶ ἀπῆραν ἐκ σοκχωθ καὶ παρενέβαλον εἰς βουθαν ὃ ἐστὶν μέρος τι τῆς ἐρήμου
- 7** Kế đó, đi từ Ê-tam vòng về hướng Phi-Ha-hi-rốt, đối ngang cùng Ba-anh-Sê-phôn, và đóng trại trước Mít-đôn.
And from Etham, turning back to Pi-hahiroth which is before Baal-zephon, they put up their tents before Migdol.
καὶ ἀπῆραν ἐκ βουθαν καὶ παρενέβαλον ἐπὶ στόμα εἴρωθ ὃ ἐστὶν ἀπέναντι βεελσεφφον καὶ παρενέβαλον ἀπέναντι μαγδώλου
- 8** Dân Y-sơ-ra-ên bỏ Phi-Ha-hi-rốt, đi qua giữa biển về hướng đồng vắng đi ba ngày đường ngang đồng vắng Ê-tam, rồi đóng trại tại Ma-ra.
And journeying on from before Hahiroth, they went through the sea into the waste land: they went three days' journey through the waste land of Etham and put up their tents in Marah.
καὶ ἀπῆραν ἀπέναντι εἴρωθ καὶ διέβησαν μέσον τῆς θαλάσσης εἰς τὴν ἔρημον καὶ ἐπορεύθησαν ὁδὸν τριῶν ἡμερῶν διὰ τῆς ἐρήμου αὐτοὶ καὶ παρενέβαλον ἐν πικρίαῖς
- 9** Đoạn, đi từ Ma-ra đến Ê-lim; và, tại Ê-lim có mười hai cái suối và bảy chục cây chà-là, bèn đóng trại tại đó.
And from Marah they went on to Elim: and in Elim there were twelve water-springs and seventy palm-trees; and they put up their tents there.
καὶ ἀπῆραν ἐκ πικριῶν καὶ ἦλθον εἰς αἰλιμ καὶ ἐν αἰλιμ δώδεκα πηγαὶ ὕδατων καὶ ἑβδομήκοντα στελέχη φοινίκων καὶ παρενέβαλον ἐκεῖ παρὰ τὸ ὕδωρ
- 10** Dân sự đi từ Ê-lim và đóng trại gần Biển đỏ.
And they went on from Elim and put up their tents by the Red Sea.
καὶ ἀπῆραν ἐξ αἰλιμ καὶ παρενέβαλον ἐπὶ θάλασσαν ἐρυθράν
- 11** Đoạn, đi từ Biển đỏ và đóng trại tại đồng vắng Sin.
Then from the Red Sea they went on and put up their tents in the waste land of Sin.
καὶ ἀπῆραν ἀπὸ θαλάσσης ἐρυθρᾶς καὶ παρενέβαλον εἰς τὴν ἔρημον σιν

- 12 Đi từ đồng vắng Sin và đóng trại tại Đáp-ca.
And they went on from the waste land of Sin, and put up their tents in Dophkah.
καὶ ἀπῆραν ἐκ τῆς ἐρήμου σιν καὶ παρενέβαλον εἰς ραφακα
- 13 Đi từ Đáp-ca và đóng trại tại A-lúc.
And they went on from Dophkah, and put up their tents in Alush.
καὶ ἀπῆραν ἐκ ραφακα καὶ παρενέβαλον ἐν αἰλους
- 14 Đi từ A-lúc và đóng trại tại Rê-phi-dim, là nơi không có nước cho dân sự uống.
And they went on from Alush, and put up their tents in Rephidim, where there was no drinking-water for the people.
καὶ ἀπῆραν ἐξ αἰλους καὶ παρενέβαλον ἐν ραφιδιν καὶ οὐκ ἦν ὕδωρ τῷ λαῷ πιεῖν ἐκεῖ
- 15 Dân Y-so-ra-ên đi từ Rê-phi-dim và đóng trại trong đồng vắng Si-na -i.
And they went on from Rephidim, and put up their tents in the waste land of Sinai.
καὶ ἀπῆραν ἐκ ραφιδιν καὶ παρενέβαλον ἐν τῇ ἐρήμῳ σινα
- 16 Kế đó, đi từ đồng vắng Si-na -i và đóng trại tại Kíp-rót Ha-tha-va.
And they went on from the waste land of Sinai and put up their tents in Kibroth-hattaavah.
καὶ ἀπῆραν ἐκ τῆς ἐρήμου σινα καὶ παρενέβαλον ἐν μνήμασιν τῆς ἐπιθυμίας
- 17 Đi từ Kíp-rót-Ha-tha-va và đóng trại tại Hát-sê-rót.
And they went on from Kibroth-hattaavah, and put up their tents in Hazeroth.
καὶ ἀπῆραν ἐκ μνημάτων ἐπιθυμίας καὶ παρενέβαλον ἐν ασηρωθ
- 18 Doạn, đi từ Hát-sê-rót và đóng trại tại Rít-ma.
And they went on from Hazeroth, and put up their tents in Rithmah.
καὶ ἀπῆραν ἐξ ασηρωθ καὶ παρενέβαλον ἐν ραθαμα
- 19 Đi từ Rít-ma và đóng trại tại Ri-môn Phê-rét.
And they went on from Rithmah, and put up their tents in Rimmon-perez.
καὶ ἀπῆραν ἐκ ραθαμα καὶ παρενέβαλον ἐν ρεμμων φαρες
- 20 Đi từ Ri-môn-Phê-rét và đóng trại tại Líp-na.
And they went on from Rimmon-perez, and put up their tents in Libnah.
καὶ ἀπῆραν ἐκ ρεμμων φαρες καὶ παρενέβαλον ἐν λεμωνα

- 21 Đi từ Líp-na và đóng trại tại Ri-sa.
And they went on from Libnah, and put up their tents in Rissah.
καὶ ἀπήραν ἐκ λεμωνα καὶ παρενέβαλον εἰς δεσσα
- 22 Kế đó, đi từ Ri-sa và đóng trại tại Kê-hê-la-tha.
And they went on from Rissah, and put up their tents in Kehelathah.
καὶ ἀπήραν ἐκ δεσσα καὶ παρενέβαλον εἰς μακελλαθ
- 23 Đi từ Kê-hê-la-tha đóng trại tại núi Sê-phe.
And they went on from Kehelathah, and put up their tents in Mount Shepher.
καὶ ἀπήραν ἐκ μακελλαθ καὶ παρενέβαλον εἰς σαφαρ
- 24 Đi từ núi Sê-phe và đóng trại tại Ha-ra-đa.
And they went on from Mount Shepher, and put up their tents in Haradah.
καὶ ἀπήραν ἐκ σαφαρ καὶ παρενέβαλον εἰς χαραδαθ
- 25 Đi từ Ha-ra-đa và đóng trại tại Mác-hê-lót.
And they went on from Haradah, and put up their tents in Makheloth.
καὶ ἀπήραν ἐκ χαραδαθ καὶ παρενέβαλον εἰς μακηλωθ
- 26 Đoạn, đi từ Mác-hê-lót và đóng trại tại Ta-hát.
And they went on from Makheloth, and put up their tents in Tahath.
καὶ ἀπήραν ἐκ μακηλωθ καὶ παρενέβαλον εἰς κατααθ
- 27 Đi từ Ta-hát và đóng trại tại Ta-rách.
And they went on from Tahath, and put up their tents in Terah.
καὶ ἀπήραν ἐκ κατααθ καὶ παρενέβαλον εἰς ταραθ
- 28 Đi từ Ta-rách và đóng trại tại Mít-ga.
And they went on from Terah, and put up their tents in Mithkah.
καὶ ἀπήραν ἐκ ταραθ καὶ παρενέβαλον εἰς ματεκκα
- 29 Đi từ Mít-ga và đóng trại tại Hách-mô-na.
And they went on from Mithkah, and put up their tents in Hashmonah.
καὶ ἀπήραν ἐκ ματεκκα καὶ παρενέβαλον εἰς σελμωνα

- 30** Đi từ Hách-mô-na và đóng trại tại Mô-sê-rôt.
And they went on from Hashmonah, and put up their tents in Moseroth.
καὶ ἀπῆραν ἐκ σελμωνα καὶ παρενέβαλον εἰς μασσουρουθ
- 31** Đi từ Mô-sê-rôt và đóng trại tại Bê-ne-Gia-can.
And they went on from Moseroth, and put up their tents in Bene-jaakan.
καὶ ἀπῆραν ἐκ μασσουρουθ καὶ παρενέβαλον εἰς βαναια
- 32** Đi từ Bê-ne-Gia-can và đóng trại tại Hô-Ghi-gát.
And they went on from Bene-jaakan, and put up their tents in Hor-haggidgad.
καὶ ἀπῆραν ἐκ βαναια καὶ παρενέβαλον εἰς τὸ ὄρος γαδγαδ
- 33** Đi từ Hô-Ghi-gát và đóng trại tại Dót-ba-tha.
And they went on from Hor-haggidgad, and put up their tents in Jotbathah.
καὶ ἀπῆραν ἐκ τοῦ ὄρους γαδγαδ καὶ παρενέβαλον εἰς ετεβαθα
- 34** Đi từ Dót-ba-tha và đóng trại tại Ap-r -na.
And they went on from Jotbathah, and put up their tents in Abroah.
καὶ ἀπῆραν ἐξ ετεβαθα καὶ παρενέβαλον εἰς εβρωα
- 35** Đoạn, đi từ Ap-r -na và đóng trại tại Ê-xi-ôn-Ghê-be.
And they went on from Abroah, and put up their tents in Ezion-geber.
καὶ ἀπῆραν ἐξ εβρωα καὶ παρενέβαλον εἰς γεσιωνγαβερ
- 36** Đi từ Ê-xi-ôn-Ghê-be và đóng trại tại đồng vắng Xin, nghĩa là tại Ca-đe.
And they went on from Ezion-geber, and put up their tents in the waste land of Zin (which is Kadesh).
καὶ ἀπῆραν ἐκ γεσιωνγαβερ καὶ παρενέβαλον ἐν τῇ ἐρήμῳ σιν καὶ ἀπῆραν ἐκ τῆς ἐρήμου σιν καὶ παρενέβαλον εἰς τὴν ἔρημον φαραν αὕτη ἐστὶν καδης
- 37** Kế đó, đi từ Ca-đe và đóng trại tại núi Hô-rơ, ở chót đầu xứ Ê-đôm.
And they went on from Kadesh, and put up their tents in Mount Hor, on the edge of the land of Edom.
καὶ ἀπῆραν ἐκ καδης καὶ παρενέβαλον εἰς ὠρ τὸ ὄρος πλησίον γῆς εδωμ

- 38** A-rôn, thầy tế lễ, theo mạng Đức Giê-hô-va lên trên núi Hô-rơ, rồi qua đèo tại đó, nhằm ngày mùng một tháng năm, năm thứ bốn mươi sau khi dân Y-sơ-ra-ên đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And Aaron the priest went up into the mountain at the order of the Lord, and came to his death there, in the fortieth year after the children of Israel had come out of the land of Egypt, in the fifth month, on the first day of the month.
καὶ ἀνέβη ααρων ὁ ἱερεὺς διὰ προστάγματος κυρίου καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ ἐν τῷ τεσσαρακοστῷ ἔτει τῆς ἐξόδου τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου τῷ μηνὶ τῷ πέμπτῳ μιᾶ τοῦ μηνός
- 39** Khi A-rôn qua đèo trên núi Hô-rơ, người đã được một trăm hai mươi ba tuổi.
Aaron was a hundred and twenty-three years old at the time of his death in Mount Hor.
καὶ ααρων ἦν τριῶν καὶ εἴκοσι καὶ ἑκατὸν ἐτῶν ὅτε ἀπέθνησκει ἐν ὄρει τῷ ὄρει
- 40** Bấy giờ, vua A-rát, là người Ca-na-an, ở miền nam xứ Ca-na-an, hay rằng dân Y-sơ-ra-ên đến.
And news of the coming of the children of Israel came to the king of Arad, the Canaanite, who was living in the South in the land of Canaan.
καὶ ἀκούσας ὁ χανανιτὴς βασιλεὺς ἀραδ καὶ οὗτος κατοικεῖ ἐν γῆ χανααν ὅτε εἰσεπορεύοντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ
- 41** Dân Y-sơ-ra-ên đi từ núi Hô-rơ và đóng trại tại Xa-mô-na.
And from Mount Hor they went on, and put up their tents in Zalmonah.
καὶ ἀπῆραν ἐξ ὄρει τῷ ὄρει καὶ παρενέβαλον εἰς σελμωνα
- 42** Đi từ Xa-mô-na và đóng trại tại Phu-nôn.
And they went on from Zalmonah, and put up their tents in Punon.
καὶ ἀπῆραν ἐκ σελμωνα καὶ παρενέβαλον εἰς φινῶ
- 43** Đi từ Phu-nôn và đóng trại tại Ô-bốt.
And they went on from Punon, and put up their tents in Oboth.
καὶ ἀπῆραν ἐκ φινῶ καὶ παρενέβαλον εἰς ὠβωθ
- 44** Kế đó, đi từ Ô-bốt và đóng trại tại Y-giê -A-ba-rim, trên bờ cõi Mô-áp.
And they went on from Oboth, and put up their tents in Iye-abarim at the edge of Moab.
καὶ ἀπῆραν ἐξ ὠβωθ καὶ παρενέβαλον ἐν γαὶ ἐν τῷ πέραν ἐπὶ τῶν ὀρίων μοαβ
- 45** Đi từ Y-giê -A-ba-rim và đóng trại tại Đì-bôn-Gát.
And they went on from Iyim, and put up their tents in Dibon-gad.
καὶ ἀπῆραν ἐκ γαὶ καὶ παρενέβαλον εἰς δαιβὼν γαδ
- 46** Đi từ Đì-bôn-Gát và đóng trại tại Anh-môn-Đíp-la-tha-im.
And from Dibon-gad they went on, and put up their tents in Almon-diblathaim.
καὶ ἀπῆραν ἐκ δαιβὼν γαδ καὶ παρενέβαλον ἐν γελμὼν δεβλαθαίμ

- 47 **Kể ấy, đi từ Anh-môn-Đíp-la-tha-im và đóng trại tại núi A-ba-rim trước Nê-bô.**
And from Almon-diblathaim they went on, and put up their tents in the mountains of Abarim, before Nebo.
καὶ ἀπῆραν ἐκ γελμων δεβλαθαίμ καὶ παρενέβαλον ἐπὶ τὰ ὄρη τὰ αβάριμ ἀπέναντι ναβου
- 48 **Đi từ núi A-ba-rim và đóng trại tại đồng bằng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.**
And they went on from the mountains of Abarim, and put up their tents in the lowlands of Moab by Jordan at Jericho;
καὶ ἀπῆραν ἀπὸ ὄρεων αβάριμ καὶ παρενέβαλον ἐπὶ δυσμῶν μοαβ ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχώ
- 49 **Dân Y-so-ra-ên đóng trại gần đông Giô-đanh, từ Bét-Giê-si-môt chi A-bên-Si-tim trong đồng Mô-áp.**
Planting their tents by the side of Jordan from Beth-jeshimoth as far as Abel-shittim in the lowlands of Moab.
καὶ παρενέβαλον παρὰ τὸν ἰορδάνην ἀνὰ μέσον αἰσιμωθ ἕως βελσαττιμ κατὰ δυσμὰς μοαβ
- 50 **Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se trong đồng Mô-áp gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:**
And in the lowlands of Moab by Jordan at Jericho, the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐπὶ δυσμῶν μοαβ παρὰ τὸν ἰορδάνην κατὰ ἱεριχώ λέγων
- 51 **Hãy truyền cùng dân Y-so-ra-ên mà rằng: Khi nào các ngươi đã đi ngang qua sông Giô-đanh đặng vào xứ Ca-na-an rồi,**
Say to the children of Israel, When you go over Jordan into the land of Canaan,
λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς ὑμεῖς διαβαίνετε τὸν ἰορδάνην εἰς γῆν χανααν
- 52 **thì phải đuổi hết thảy dân của xứ khỏi trước mặt các ngươi, phá hủy hết thảy hình tượng chạm và hình đúc, cùng đập đổ các nơi cao của chúng nó.**
See that all the people of the land are forced out from before you, and put to destruction all their pictured stones, and all their metal images, and all their high places:
καὶ ἀπολεῖτε πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν τῇ γῇ πρὸ προσώπου ὑμῶν καὶ ἐξαρεῖτε τὰς σκοπιὰς αὐτῶν καὶ πάντα τὰ εἰδῶλα τὰ χωνευτὰ αὐτῶν ἀπολεῖτε αὐτὰ καὶ πάσας τὰς στήλας αὐτῶν ἐξαρεῖτε
- 53 **Các ngươi sẽ lãnh xứ làm sản nghiệp và ở tại đó; vì ta đã ban xứ cho các ngươi đặng làm cơ nghiệp.**
And take the land for yourselves, for your resting-place: for to you I have given the land as your heritage.
καὶ ἀπολεῖτε πάντας τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν καὶ κατοικήσετε ἐν αὐτῇ ὑμῖν γὰρ δέδωκα τὴν γῆν αὐτῶν ἐν κλήρῳ
- 54 **Phải bắt thăm chia xứ ra tùy theo họ hàng các ngươi. Hễ ai số đông, các ngươi phải cho một sản nghiệp lớn hơn; còn hễ ai số ít, thì phải cho một sản nghiệp nhỏ hơn. Mỗi người sẽ nhận lãnh phần mình bắt thăm được; phải cứ những chi phái tổ phụ các ngươi mà chia xứ ra.**
And you will take up your heritage in the land by the decision of the Lord, to every family its part; the greater the family the greater its heritage, and the smaller the family the smaller will be its heritage; wherever the decision of the Lord gives to any man his part, that will be his; distribution will be made to you by your fathers' tribes.
καὶ κατακληρονομήσετε τὴν γῆν αὐτῶν ἐν κλήρῳ κατὰ φυλὰς ὑμῶν τοῖς πλείοσιν πληθυνεῖτε τὴν κατάσχεσιν αὐτῶν καὶ τοῖς ἐλάττοσιν ἐλαττώσεται τὴν κατάσχεσιν αὐτῶν εἰς ὃ ἐὰν ἐξέλθῃ τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ αὐτοῦ ἔσται κατὰ φυλὰς πατριῶν ὑμῶν κληρονομήσετε

- 55** Còn nếu các người không đuổi dân của xứ khỏi trước mặt mình, thì những kẻ nào trong bọn họ mà các người còn chừa lại, sẽ như gai trong con mắt, và như chông nơi hông các người, chúng nó sẽ theo bắt riết các người tại trong xứ các người ở;
But if you are slow in driving out the people of the land, then those of them who are still there will be like pin-points in your eyes and like thorns in your sides, troubling you in the land where you are living.
ἐὰν δὲ μὴ ἀπολέσητε τοὺς κατοικοῦντας ἐπὶ τῆς γῆς ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ ἔσται οὗς ἐὰν καταλίπητε ἐξ αὐτῶν σκόλοπες ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς ὑμῶν καὶ βολίδες ἐν ταῖς πλευραῖς ὑμῶν καὶ ἐχθρεύσουσιν ἐπὶ τῆς γῆς ἐφ' ἣν ὑμεῖς κατοικήσετε
- 56** rồi xảy đến ta sẽ hành hại các người khác nào ta đã toan hành hại chúng nó vậy.
And it will come about that as it was my purpose to do to them, so I will do to you.
καὶ ἔσται καθότι διεγνώκειν ποιῆσαι αὐτοὺς ποιήσω ὑμῖν
- 1** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων
- 2** Hãy truyền điều này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Các người sẽ vào xứ Ca-na-an đặng lãnh xứ làm sản nghiệp, tức là xứ Ca-na-an khắp bốn bề:
Give orders to the children of Israel and say to them, When you come into the land of Canaan; (this is the land which is to be your heritage, the land of Canaan inside these limits),
ἐνταῦθα τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε εἰς τὴν γῆν χανααν αὕτη ἔσται ὑμῖν εἰς κληρονομίαν γῆ χανααν σὺν τοῖς ὀρίοις αὐτῆς
- 3** Miền nam sẽ thuộc về các người, từ đồng vắng Xin chạy dài theo Ê-dôm. Ấy v y, giới hạn của các người về phía nam sẽ chạy từ đầu Biển-mặn về bên hướng đông.
Then your south quarter will be from the waste land of Zin by the side of Edom, and your limit on the south will be from the east end of the Salt Sea,
καὶ ἔσται ὑμῖν τὸ κλίτος τὸ πρὸς λίβα ἀπὸ ἐρήμου σιν ἕως ἐχόμενον ἐδομ καὶ ἔσται ὑμῖν τὰ ὅρια πρὸς λίβα ἀπὸ μέρους τῆς θαλάσσης τῆς ἀλκυκῆς ἀπὸ ἀνατολῶν
- 4** Giới hạn này chạy vòng phía nam của núi Ac-r p-bim, đi ngang về hướng Xin và giáp phía nam Ca-de-Ba-nê -a; đoạn chạy qua Hát-sa-At- a, và đi ngang hướng At-m n.
And round to the south of the slope of Akrabbim, and on to Zin: and its direction will be south of Kadesh-barnea, and it will go as far as Hazar-addar and on to Azmon:
καὶ κυκλώσει ὑμᾶς τὰ ὅρια ἀπὸ λιβὸς πρὸς ἀνάβασιν ακραβιν καὶ παρελεύσεται σεννα καὶ ἔσται ἡ διέξοδος αὐτοῦ πρὸς λίβα καθῆς τοῦ βαρνη καὶ ἐξελεύσεται εἰς ἔπαυλιν αραδ καὶ παρελεύσεται ασεμωνα
- 5** Từ At-m n giới hạn chạy vòng về lối suối Ê-díp-tô và giáp biển.
And from Azmon it will go round to the stream of Egypt as far as the sea.
καὶ κυκλώσει τὰ ὅρια ἀπὸ ασεμωνα χειμάρρου αἰγύπτου καὶ ἔσται ἡ διέξοδος ἡ θάλασσα

- 6 Còn về giới hạn phía tây thì các ngươi sẽ có biển lớn dùng làm hạn, ấy sẽ là giới hạn về phía Tây.
And for your limit on the west you will have the Great Sea and its edge: this will be your limit on the west.
 και τὰ ὅρια τῆς θαλάσσης ἔσται ὑμῖν ἡ θάλασσα ἡ μεγάλη ὁριεῖ τοῦτο ἔσται ὑμῖν τὰ ὅρια τῆς θαλάσσης
- 7 Đây là giới hạn của các ngươi về phía Bắc: Từ biển lớn, các ngươi sẽ chấm núi Hô-rơ làm hạn;
And your limit on the north will be the line from the Great Sea to Mount Hor:
 και τοῦτο ἔσται τὰ ὅρια ὑμῖν πρὸς βορρᾶν ἀπὸ τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης καταμετρήσετε ὑμῖν αὐτοῖς παρὰ τὸ ὄρος τὸ ὄρος
- 8 từ núi Hô-rơ, các ngươi sẽ chấm tại đầu Ha-mát làm hạn; rồi giới hạn sẽ giáp tại Xê-đát.
And from Mount Hor the line will go in the direction of Hamath; the farthest point of it will be at Zedad:
 και ἀπὸ τοῦ ὄρους τὸ ὄρος καταμετρήσετε αὐτοῖς εἰσπορευομένων εἰς εμαθ και ἔσται ἡ διεξοδος αὐτοῦ τὰ ὅρια σαραδα
- 9 Giới hạn sẽ chạy về hướng Xíp-rôn và ăn cuối Hát-sa-Ê-nan, đó là giới hạn của các ngươi về phía Bắc.
And the limit will go on to Ziphron, with its farthest point at Hazar-enan: this will be your limit on the north.
 και ἐξελεύσεται τὰ ὅρια δεφρωνα και ἔσται ἡ διεξοδος αὐτοῦ ασερναιν τοῦτο ἔσται ὑμῖν ὅρια ἀπὸ βορρᾶ
- 10 Phía đông các ngươi sẽ chấm ranh mình từ Hát-sa-Ê-nan tới Sê-pham;
And on the east, your limit will be marked out from Hazar-enan to Shepham,
 και καταμετρήσετε ὑμῖν αὐτοῖς τὰ ὅρια ἀνατολῶν ἀπὸ ασερναιν σεφαμα
- 11 rồi chạy từ Sê-pham xuống đến Ríp-la về hướng đông của A-in; đoạn chạy xuống và giáp gành biển Ki-nê-rét về phía đông.
Going down from Shepham to Riblah on the east side of Ain, and on as far as the east side of the sea of Chinnereth:
 και καταβήσεται τὰ ὅρια ἀπὸ σεφαμ αρβηλα ἀπὸ ἀνατολῶν ἐπὶ πηγᾶς και καταβήσεται τὰ ὅρια βηλα ἐπὶ νότου θαλάσσης χεναρα ἀπὸ ἀνατολῶν
- 12 Rốt lại, giới hạn sẽ chạy xuống về phía sông Giô-đanh và giáp Biển-mặn. Đó là xứ các ngươi sẽ có, cùng các giới hạn nó xung quanh vậy.
And so down to Jordan, stretching to the Salt Sea: all the land inside these limits will be yours.
 και καταβήσεται τὰ ὅρια ἐπὶ τὸν ιορδάνην και ἔσται ἡ διεξοδος θάλασσα ἡ ἀλυκή αὕτη ἔσται ὑμῖν ἡ γῆ και τὰ ὅρια αὐτῆς κύκλω
- 13 Môi-se bèn truyền lệnh này cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Ấy ó là xứ các ngươi sẽ bắt thăm chia ra mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn cho chín chi phái và phân nửa của một chi phái.
And Moses gave orders to the children of Israel saying, This is the land which is to be your heritage, by the decision of the Lord, which by the Lord's order is to be given to the nine tribes and the half-tribe:
 και ἐνετείλατο μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων αὕτη ἡ γῆ ἦν κατακληρονομήσετε αὐτήν μετὰ κλήρου ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆι δοῦν αὐτήν ταῖς ἑννέα φυλαῖς και τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση

- 14** Vì chi phái con cháu Ru-bên, tùy theo tông tộc mình, và chi phái con cháu Gát, tùy theo tông tộc mình, cùng phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh phần sản nghiệp mình rồi.
For the tribe of the children of Reuben, by their fathers' families, and the tribe of the children of Gad, by their fathers' families, and the half-tribe of Manasseh, have been given their heritage:
ὅτι ἔλαβεν φυλὴ υἰῶν ρουβην καὶ φυλὴ υἰῶν γαδ κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση ἀπέλαβον τοὺς κλήρους αὐτῶν
- 15** Hai chi phái và nửa chi phái này đã nhận lãnh sản nghiệp mình ở phía bên kia sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô về hướng đông, tức về phía mặt trời mọc.
The two tribes and the half-tribe have been given their heritage on the other side of Jordan at Jericho, on the east looking to the dawn.
δύο φυλαὶ καὶ ἥμισυ φυλῆς ἔλαβον τοὺς κλήρους αὐτῶν πέραν τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱερὶχω ἀπὸ νότου κατ' ἀνατολάς
- 16** Đức Giê-hô-va lại phán cùng Mô-i-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μωυσῆν λέγων
- 17** Đây là tên những người sẽ đứng chia xứ: Ê-lê -a-sa, thầy tế lễ, và Giô-suê, con trai Nun.
These are the names of the men who are to make the distribution of the land among you: Eleazar the priest and Joshua, the son of Nun.
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν οἱ κληρονομήσουσιν ὑμῖν τὴν γῆν ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ νουη
- 18** Các người cũng phải cử mỗi chi phái chọn một quan trưởng đặng chia xứ ra.
And you are to take one chief from every tribe to make the distribution of the land.
καὶ ἄρχοντα ἓνα ἐκ φυλῆς λήμψεσθε κατακληρονομήσαι ὑμῖν τὴν γῆν
- 19** Đây là tên các người đó: Về chi phái Giu-đa, Ca-lép, con trai Giê-phu-nê;
And these are the names of the men: of the tribe of Judah, Caleb, the son of Jephunneh.
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν τῆς φυλῆς ἰουδα χαλεβ υἱὸς ἰεφοννη
- 20** về chi phái con cháu Si-mê-ôn, Sê-mu-ên, con trai A-mi-hút;
And of the tribe of the children of Simeon, Shemuel, the son of Ammihud.
τῆς φυλῆς συμεων σαλαμιηλ υἱὸς εμιουδ
- 21** về chi phái Bên-gia-min, Ê-li-đát, con trai Kít-lon;
Of the tribe of Benjamin, Elidad, the son of Chislon.
τῆς φυλῆς βενιαμιν ελδαδ υἱὸς χασλων
- 22** về chi phái con cháu Đan, một quan trưởng tên là Bu-ki, con trai Giốc-li;
And of the tribe of the children of Dan, a chief, Bukki, the son of Jogli.
τῆς φυλῆς δαν ἄρχων βακκιρ υἱὸς εγλι

- 23 về con cháu Giô-sép; về chi phái con cháu Ma-na-se, một quan trưởng tên là Ha-ni-ên, con trai Ê-phát;
Of the children of Joseph: of the tribe of the children of Manasseh, a chief, Hanniel, the son of Ephod:
 τῶν υἱῶν ἰωσηφ φυλῆς υἱῶν μανασση ἄρχων ἀνιηλ υἱὸς οὐφι
- 24 và về chi phái con cháu Ep-ra-im, m t quan trưởng tên là Kê-mu-ên, con trai Síp-tan;
And of the tribe of the children of Ephraim, a chief, Kemuel, the son of Shiphtan.
 τῆς φυλῆς υἱῶν εφραιμ ἄρχων καμουηλ υἱὸς σαβαθα
- 25 về chi phái con cháu Sa-bu-lôn, một quan trưởng tên là Ê-lít-sa-phan, con trai Phác-nát;
And of the tribe of the children of Zebulun, a chief, Elizaphan, the son of Parnach.
 τῆς φυλῆς ζαβουλον ἄρχων ελισαφαν υἱὸς φαρναχ
- 26 về chi phái con cháu Y-sa-ca, một quan trưởng tên là Pha-ti-ên, con trai A-xan;
And of the tribe of the children of Issachar, a chief, Paltiel, the son of Azzan.
 τῆς φυλῆς υἱῶν ισσαχαρ ἄρχων φαλτιηλ υἱὸς οζα
- 27 về chi phái con cháu A-se, một quan trưởng tên là A-hi-hút, con trai Se-lu-mi;
And of the tribe of the children of Asher, a chief, Ahihud, the son of Shelomi.
 τῆς φυλῆς υἱῶν ασηρ ἄρχων αχιωρ υἱὸς σελεμι
- 28 và về chi phái con cháu Nép-ta-li, một quan trưởng tên là Phê-đa-ên, con trai A-mi-hút.
And of the tribe of the children of Naphtali, a chief, Pedahel, the son of Ammihud.
 τῆς φυλῆς νεφθαλι ἄρχων φαδαηλ υἱὸς βεναμιουδ
- 29 Đó là những người mà Đức Giê-hô-va phán biểu đứng chia sản nghiệp cho dân Y-sơ-ra-ên trong xứ Ca-na-an.
These are they to whom the Lord gave orders to make the distribution of the heritage among the children of Israel in the land of Canaan.
 οὗτοι οἷς ἐνετείλατο κύριος καταμερίσαι τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἐν γῆ χανααν
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se trong đồng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô, mà rằng:
And the Lord said to Moses in the lowlands of Moab by Jordan at Jericho,
 καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐπὶ δυσμῶν μοαβ παρὰ τὸν ἰορδάνην κατὰ ἱεριχω λέγων
- 2 Hãy biểu dân Y-sơ-ra-ên do trong phần sản nghiệp mình đã có, nhường những thành cho người Lê-vi dựng ở; cho luôn một miếng đất ở chung quanh các thành đó.
Give orders to the children of Israel to give to the Levites, from the heritage which is theirs, towns for themselves, with land on the outskirts of the towns.
 σύνταξον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ δώσουσιν τοῖς λευίταις ἀπὸ τῶν κλήρων κατασχέσεως αὐτῶν πόλεις κατοικεῖν καὶ τὰ προάστεια τῶν πόλεων κύκλῳ αὐτῶν δώσουσιν τοῖς λευίταις

- 3** Người Lê-vi sẽ có những thành đặng ở; còn đất chung quanh các thành này sẽ dùng cho súc vật, cho sản vật, và cho hết thầy thú vật của họ.
These towns are to be their living-places, with land round them for their cattle and their food and all their beasts,
καὶ ἔσονται αὐτοῖς αἱ πόλεις κατοικεῖν καὶ τὰ ἀφορίσματα αὐτῶν ἔσται τοῖς κτήνεσιν αὐτῶν καὶ πᾶσι τοῖς τετράποσιν αὐτῶν
- 4** Đất chung quanh thành mà các người nhường cho người Lê-vi sẽ là một ngàn thước chu vi, kể từ vách thành và ở ngoài.
Stretching from the wall of the towns a distance of a thousand cubits all round.
καὶ τὰ συγκυροῦντα τῶν πόλεων ἃς δώσετε τοῖς λευίταις ἀπὸ τείχους τῆς πόλεως καὶ ἔξω δισχιλίους πήχεις κύκλῳ
- 5** Vậy các người phải đo, phía ngoài thành về hướng đông hai ngàn thước, về hướng nam hai ngàn thước, về hướng tây hai ngàn thước, và về hướng bắc hai ngàn thước; cái thành sẽ ở chính giữa. Đó sẽ là đất của những thành người Lê-vi.
The measure of this space of land is to be two thousand cubits outside the town on the east, and two thousand cubits on the south and on the west and on the north, the town being in the middle. This space will be the outskirts of their towns.
καὶ μετρήσεις ἔξω τῆς πόλεως τὸ κλίτος τὸ πρὸς ἀνατολὰς δισχιλίους πήχεις καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς λίβα δισχιλίους πήχεις καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς θάλασσαν δισχιλίους πήχεις καὶ τὸ κλίτος τὸ πρὸς βορρᾶν δισχιλίους πήχεις καὶ ἡ πόλις μέσον τούτου ἔσται ὑμῖν καὶ τὰ ὄμορα τῶν πόλεων
- 6** Trong số thành các người sẽ nhường cho người Lê-vi, sẽ có sáu cái thành ẩn nấu mà các người phải chỉ cho, để kẻ sát nơn trốn tránh tại đó; ngoài sáu thành đó, các người phải nhường cho người Lê-vi bốn mươi hai cái thành.
And the towns which you give the Levites are to be the six safe places to which the taker of life may go in flight; and in addition you are to give them forty-two towns.
καὶ τὰς πόλεις δώσετε τοῖς λευίταις τὰς ἕξ πόλεις τῶν φυγαδευτηρίων ἃς δώσετε φεύγειν ἐκεῖ τῷ φονεύσαντι καὶ πρὸς ταύταις τεσσαράκοντα καὶ δύο πόλεις
- 7** Hết thầy thành các người sẽ nhường cho người Lê-vi luôn với đất, số là bốn mươi tám cái.
Forty-eight towns are to be given to the Levites, all with land round them.
πάσας τὰς πόλεις δώσετε τοῖς λευίταις τεσσαράκοντα καὶ ὀκτὼ πόλεις ταύτας καὶ τὰ προάστεια αὐτῶν
- 8** Về những thành do trong sản nghiệp của dân Y-sơ-ra-ên mà các người sẽ nhường cho người Lê-vi phải lấy bớt nhiều hơn của chi phái có nhiều, và lấy bớt ít hơn của chi phái có ít; mỗi chi phái nhường cho người Lê-vi những thành cân phân theo sản nghiệp của mình sẽ được.
And these towns are to be given out of the heritage of the children of Israel, taking the greater number from those who have much, and a smaller number from those who have little: everyone, in the measure of his heritage, is to give of his property to the Levites.
καὶ τὰς πόλεις ἃς δώσετε ἀπὸ τῆς κατασχέσεως υἱῶν ἰσραηλ ἀπὸ τῶν τὰ πολλὰ πολλὰ καὶ ἀπὸ τῶν ἐλαττόνων ἐλάττω ἕκαστος κατὰ τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ ἢν κληρονομήσουσιν δώσουσιν ἀπὸ τῶν πόλεων τοῖς λευίταις
- 9** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:
And the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν λέγων

- 10** Hãy nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Khi nào các ngươi đã đi qua sông Giô-đanh đặng vào xứ Ca-na-an,
 Say to the children of Israel, when you have gone over Jordan into the land of Canaan;
 λέλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἔρεις πρὸς αὐτούς ὑμεῖς διαβαίνετε τὸν ἰορδάνην εἰς γῆν χανααν
- 11** thì phải lựa những thành dùng làm thành ả náu cho mình, là nơi kẻ sát nơn, vì vô ý đánh chết ai, chạy ả náu mình được.
 Then let certain towns be marked out as safe places to which anyone who takes the life of another in error may go in flight.
 καὶ διαστελεῖτε ὑμῖν αὐτοῖς πόλεις φυγαδευτήρια ἔσται ὑμῖν φυγεῖν ἐκεῖ τὸν φονευτὴν πᾶς ὁ πατάξας ψυχὴν ἀκουσίως
- 12** Những thành đó sẽ dùng làm thành ả náu để trốn khỏi kẻ báo thù huyết, hầu cho kẻ sát nơn không chết cho đến chừng nào ứng hầu trước mặt hội chúng đặng chịu xét đoán.
 In these towns you may be safe from him who has the right of punishment; so that death may not overtake the taker of life till he has been judged by the meeting of the people.
 καὶ ἔσονται αἱ πόλεις ὑμῖν φυγαδευτήρια ἀπὸ ἀγχιστεύοντος τὸ αἷμα καὶ οὐ μὴ ἀποθάνῃ ὁ φονεύων ἕως ἂν στῆ ἔναντι τῆς συναγωγῆς εἰς κρίσιν
- 13** Vậy, trong những thành các ngươi nhường cho, sẽ có sáu thành ả náu cho các ngươi.
 Six of the towns which you give will be such safe places;
 καὶ αἱ πόλεις ἃς δώσετε τὰς ἕξ πόλεις φυγαδευτήρια ἔσονται ὑμῖν
- 14** Các ngươi phải chỉ ba thành phía bên kia sông Giô-đanh, và lập ba thành khác trong xứ Ca-na-an; ấy sẽ là những thành ả náu.
 Three on the other side of Jordan and three in the land of Canaan, to be safe places for flight.
 τὰς τρεῖς πόλεις δώσετε ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ τὰς τρεῖς πόλεις δώσετε ἐν γῆ χανααν
- 15** Sáu thành này sẽ dùng làm chỗ ả náu cho dân Y-sơ-ra-ên, luôn cho khách ngoại bang và kẻ nào kiều ngụ ở trong dân đó, để ai vì vô ý đánh chết một người có thể chạy ả náu mình tại đó.
 For the children of Israel and for the man from another country who is living among them, these six towns are to be safe places, where anyone causing the death of another through error may go in flight.
 φυγάδιον ἔσται τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ παροίκῳ τῷ ἐν ὑμῖν ἔσονται αἱ πόλεις αὗται εἰς φυγαδευτήριον φυγεῖν ἐκεῖ παντὶ πατᾶξαντι ψυχὴν ἀκουσίως
- 16** Nhưng nếu người ấy đánh bằng đồ sắt, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nơn; kẻ sát nơn hẳn phải bị xử tử.
 But if a man gives another man a blow with an iron instrument, causing his death, he is a taker of life and is certainly to be put to death.
 ἐὰν δὲ ἐν σκεύει σιδήρου πατάξῃ αὐτόν καὶ τελευτήσῃ φονευτῆς ἔστιν θανάτῳ θανατούσθω ὁ φονευτῆς
- 17** Nếu người đánh bằng một cục đá cầm nơi tay có thể làm chết, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nơn; kẻ sát nơn hẳn phải bị xử tử.
 Or if he gives him a blow with a stone in his hand, causing his death, he is a taker of life and is certainly to be put to death.
 ἐὰν δὲ ἐν λίθῳ ἐκ χειρός ἐν ᾧ ἀποθανεῖται ἐν αὐτῷ πατάξῃ αὐτόν καὶ ἀποθάνῃ φονευτῆς ἔστιν θανάτῳ θανατούσθω ὁ φονευτῆς

- 18 Cũng vậy, nếu người đánh bằng đồ cây cầm nơi tay có thể làm chết, và người bị đánh chết đi, ấy là một kẻ sát nơn; kẻ sát nơn hẳn phải bị xử tử.
Or if he gave him blows with a wood instrument in his hands, causing his death, he is a taker of life and is certainly to be put to death.
 ἐὰν δὲ ἐν σκεύει ξυλίνῳ ἐκ χειρός ἐξ οὗ ἀποθανεῖται ἐν αὐτῷ πατάξῃ αὐτόν καὶ ἀποθάνῃ φονευτῆς ἐστὶν θανάτῳ θανατούσθω ὁ φονευτῆς
- 19 Ay I kẻ báo thù huyết sẽ làm cho kẻ sát nơn phải chết; khi nào kẻ báo thù huyết gặp kẻ sát nơn thì phải làm cho nó chết đi.
He whose right it is to give punishment for blood, may himself put to death the taker of life when he comes face to face with him.
 ὁ ἀγγιστεύων τὸ αἷμα οὗτος ἀποκτενεῖ τὸν φονεύσαντα ὅταν συναντήσῃ αὐτῷ οὗτος ἀποκτενεῖ αὐτόν
- 20 Nếu một người nào vì lòng ganh ghét xô lẩn một người khác, hay là cố ý liệng vật chi trên mình nó, và vì cố đó nó bị chết;
If in his hate he put a sword through him, or waiting secretly for him sent a spear or stone at him, causing his death;
 ἐὰν δὲ δι' ἔχθραν ὡσῆ αὐτόν καὶ ἐπιρρίψῃ ἐπ' αὐτόν πᾶν σκεῦος ἐξ ἐνέδρου καὶ ἀποθάνῃ
- 21 hoặc vì sự thù đánh bằng bàn tay, và vì cố đó nó bị chết, thì người nào đánh đó hẳn phải bị xử tử. Ay I một kẻ sát nơn; người báo thù huyết khi nào gặp kẻ sát nơn phải làm cho nó chết đi.
Or in hate gave him blows with his hand, causing death; he who gave the death-blow is to be put to death; he is a taker of life: he whose right it is to give punishment for blood may put to death the taker of life when he comes face to face with him.
 ἢ διὰ μῆνιν ἐπάταξεν αὐτόν τῇ χειρὶ καὶ ἀποθάνῃ θανάτῳ θανατούσθω ὁ πατάξας φονευτῆς ἐστὶν θανάτῳ θανατούσθω ὁ φονεύων ὁ ἀγγιστεύων τὸ αἷμα ἀποκτενεῖ τὸν φονεύσαντα ἐν τῷ συναντῆσαι αὐτῷ
- 22 Nếu vì tình cờ, vẩn hòa thuận nhau, mà người có lẩn xô, hoặc liệng vật chi trên mình người kia,
But if a man has given a wound to another suddenly and not in hate, or without design has sent something against him,
 ἐὰν δὲ ἐξάπινα οὐ δι' ἔχθραν ὡσῆ αὐτόν ἢ ἐπιρρίψῃ ἐπ' αὐτόν πᾶν σκεῦος οὐκ ἐξ ἐνέδρου
- 23 hoặc nếu không phải thù nghịch chẳng có ý làm hại, lại không thấy mà làm rớt một cục đá trên mình người kia, có thể làm chết được, và nếu người chết đi,
Or has given him a blow with a stone, without seeing him, so causing his death, though he had nothing against him and no desire to do him evil:
 ἢ παντὶ λίθῳ ἐν ᾧ ἀποθανεῖται ἐν αὐτῷ οὐκ εἰδώς καὶ ἐπιπέσῃ ἐπ' αὐτόν καὶ ἀποθάνῃ αὐτὸς δὲ οὐκ ἐχθρὸς αὐτοῦ ἦν οὐδὲ ζητῶν κακοποιῆσαι αὐτόν
- 24 thì cứ theo luật lệ này, hội chúng phải xử đoán cho kẻ đã đánh và kẻ báo thù huyết:
Then let the meeting of the people be judge between the man responsible for the death and him who has the right of punishment for blood, acting by these rules:
 καὶ κρινεῖ ἡ συναγωγὴ ἀνὰ μέσον τοῦ πατάξαντος καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ ἀγγιστεύοντος τὸ αἷμα κατὰ τὰ κρίματα ταῦτα

- 25 hội chúng sẽ giải cứu kẻ sát nơn khỏi tay người báo thù huyết, và biểu người trở về thành ả nầu, là nơi người đã chạy ả mình; và người phải ở đó cho đến chừng nào thầy tế lễ thượng phẩm đã được xức dầu thánh qua đời.
And let the people keep the man responsible for the death safe from the hands of him who has the right of punishment for blood, and send him back to his safe town where he had gone in flight: there let him be till the death of the high priest who was marked with the holy oil.
 και ἐξελεῖται ἡ συναγωγὴ τὸν φονεύσαντα ἀπὸ τοῦ ἀγχιστεύοντος τὸ αἷμα καὶ ἀποκαταστήσουσιν αὐτὸν ἡ συναγωγὴ εἰς τὴν πόλιν τοῦ φυγαδευτηρίου αὐτοῦ οὗ κατέφυγεν καὶ κατοικήσει ἐκεῖ ἕως ἂν ἀποθάνῃ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας ὃν ἔχρισαν αὐτὸν τῷ ἐλαίῳ τῷ ἁγίῳ
- 26 Nhưng nếu kẻ sát nơn đi ra ngoài giới hạn của thành ả nầu, là nơi người đã chạy ả mình,
But if ever he goes outside the walls of the safe town where he had gone in flight,
 ἐὰν δὲ ἐξόδῳ ἐξέλθῃ ὁ φονεύσας τὰ ὄρια τῆς πόλεως εἰς ἣν κατέφυγεν ἐκεῖ
- 27 và nếu kẻ báo thù huyết gặp, giết người ở ngoài giới hạn thành ả nầu, thì kẻ báo thù huyết sẽ không mắc tội sát nơn.
And the giver of punishment, meeting him outside the walls of the town, puts him to death, he will not be responsible for his blood:
 και εὔρη αὐτὸν ὁ ἀγχιστεύων τὸ αἷμα ἔξω τῶν ὀρίων τῆς πόλεως καταφυγῆς αὐτοῦ καὶ φονεύσῃ ὁ ἀγχιστεύων τὸ αἷμα τὸν φονεύσαντα οὐκ ἔνοχος ἐστίν
- 28 Vì kẻ sát nơn phải ở trong thành ả nầu cho đến chừng nào thầy tế lễ thượng phẩm qua đời, kẻ sát nơn sẽ được trở về trong sản nghiệp mình.
Because he had been ordered to keep inside the safe town till the death of the high priest: but after the death of the high priest the taker of life may come back to the place of his heritage.
 ἐν γὰρ τῇ πόλει τῆς καταφυγῆς κατοικεῖται ἕως ἂν ἀποθάνῃ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας καὶ μετὰ τὸ ἀποθανεῖν τὸν ἱερέα τὸν μέγαν ἐπαναστραφήσεται ὁ φονεύσας εἰς τὴν γῆν τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ
- 29 Bất luận các người ở nơi nào, điều này phải dùng làm một luật lệ xét đoán cho các người trải qua các đời.
These rules are to be your guide in judging through all your generations wherever you may be living.
 και ἔσται ταῦτα ὑμῖν εἰς δικαίωμα κρίματος εἰς τὰς γενεὰς ὑμῶν ἐν πάσαις ταῖς κατοικίαις ὑμῶν
- 30 Nếu ai giết một người nào, người ta sẽ cứ theo lời khai của những người chứng mà giết kẻ sát nơn; nhưng một người chứng không đủ có đặng giết ai.
Anyone causing the death of another is himself to be put to death on the word of witnesses: but the word of one witness is not enough.
 πᾶς πατάξας ψυχὴν διὰ μαρτύρων φονεύσεις τὸν φονεύσαντα καὶ μάρτυς εἷς οὐ μαρτυρήσει ἐπὶ ψυχὴν ἀποθανεῖν
- 31 Các người chớ lãnh tiền chuộc mạng của một người sát nơn đã có tội và đáng chết, vì nó hẳn phải bị xử tử.
Further, no price may be given for the life of one who has taken life and whose right reward is death: he is certainly to be put to death.
 και οὐ λήμψεσθε λύτρα περι ψυχῆς παρὰ τοῦ φονεύσαντος τοῦ ἐνόχου ὄντος ἀναιρεθῆναι θανάτῳ γὰρ θανατωθήσεται
- 32 Các người đừng lãnh tiền chuộc kẻ đã chạy ả mình trong thành ả nầu, hầu cho nó trở về ở trong xứ sau khi thầy tế lễ qua đời.
And no price may be offered for one who has gone in flight to a safe town, for the purpose of letting him come back to his place before the death of the high priest.
 οὐ λήμψεσθε λύτρα τοῦ φυγεῖν εἰς πόλιν τῶν φυγαδευτηρίων τοῦ πάλιν κατοικεῖν ἐπὶ τῆς γῆς ἕως ἂν ἀποθάνῃ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας

33 Các ngươi chớ làm ô uế xứ mà các ngươi sẽ ở; vì huyết làm ô uế xứ. Nhược bằng có kẻ làm đổ huyết ra trong xứ, nếu không làm đổ huyết nó lại, thì không thể chuộc tội cho xứ được.

So do not make the land where you are living unholy: for blood makes the land unholy: and there is no way of making the land free from the blood which has come on it, but only by the death of him who was the cause of it.

καὶ οὐ μὴ φονοκτονήσητε τὴν γῆν εἰς ἣν ὑμεῖς κατοικεῖτε τὸ γὰρ αἷμα τοῦτο φονοκτονεῖ τὴν γῆν καὶ οὐκ ἐξίλασθήσεται ἡ γῆ ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ ἐκχυθέντος ἐπ' αὐτῆς ἀλλ' ἐπὶ τοῦ αἵματος τοῦ ἐκχέοντος

34 Vậy, các ngươi chớ làm ô uế xứ, là nơi các ngươi sẽ ở, và chánh giữa đó là nơi ta sẽ ngự; vì ta là Đức Giê-hô-va ngự giữa dân Y-sơ-ra-ên.

Do not make unclean the land where you are living and in which is my House: for I the Lord am present among the children of Israel.

καὶ οὐ μιναιέτε τὴν γῆν ἐφ' ἧς κατοικεῖτε ἐπ' αὐτῆς ἐφ' ἧς ἐγὼ κατασκηνώσω ἐν ὑμῖν ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος κατασκηνῶν ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ

1 Và, những trưởng tộc Ga-la-át, là con trai Ma-ki, cháu Ma-na-se, trong dòng con cháu Giô-sép, đến gần và nói trước mặt Môi-se cùng trước mặt các tổng trưởng của những chi phái Y-sơ-ra-ên,

Now the heads of the families of the children of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, of the families of the sons of Joseph, came to Moses, the chiefs and the heads of families of the children of Israel being present,

καὶ προσῆλθον οἱ ἄρχοντες φυλῆς υἱῶν γαλααδ υἱοῦ μαχίρ υἱοῦ μανασση ἐκ τῆς φυλῆς υἱῶν ἰωσηφ καὶ ἐλάλησαν ἔναντι μουσῆ καὶ ἔναντι ἐλεαζα ρ τοῦ ἱερέως καὶ ἔναντι τῶν ἀρχόντων οἴκων πατριῶν υἱῶν Ἰσραὴλ

2 mà rằng: Đức Giê-hô-va có phán cùng chúa tôi bắt thăm chia xứ cho dân Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, và chúa tôi có lãnh mạng Đức Giê-hô-va giao sản nghiệp của Xê-lô-phát, anh chúng tôi, cho các con gái người.

And said, The Lord gave orders to my lord to make distribution of the land as their heritage to the children of Israel: and my lord was ordered by the Lord to give the heritage of Zelophehad, our brother, to his daughters.

καὶ εἶπαν τῷ κυρίῳ ἡμῶν ἐνετείλατο κύριος ἀποδοῦναι τὴν γῆν τῆς κληρονομίας ἐν κλήρῳ τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ καὶ τῷ κυρίῳ συνέταξεν κύριος δοῦναι τὴν κληρονομίαν σαλπααδ τοῦ ἀδελφοῦ ἡμῶν ταῖς θυγατέρας αὐτοῦ

3 Nếu các con gái kết hôn với một trong những con trai về các chi phái khác của dân Y-sơ-ra-ên, sản nghiệp chúng nó sẽ truất khỏi sản nghiệp của tổ phụ chúng tôi mà thêm vào sản nghiệp của chi phái nào chúng nó sẽ thuộc về; như vậy phần đó phải truất khỏi sản nghiệp đã bắt thăm về chúng tôi.

Now if they get married to any of the sons of other tribes of the children of Israel, then their property will be taken away from the heritage of our fathers, and become part of the heritage of the tribe into which they get married: and their heritage will be taken away from the heritage of our tribe.

καὶ ἔσονται ἐνὶ τῶν φυλῶν υἱῶν Ἰσραὴλ γυναῖκες καὶ ἀφαιρεθήσεται ὁ κλῆρος αὐτῶν ἐκ τῆς κατασχέσεως τῶν πατέρων ἡμῶν καὶ προστεθήσεται εἰς κληρονομίαν τῆς φυλῆς οἷς ἂν γένωνται γυναῖκες καὶ ἐκ τοῦ κλήρου τῆς κληρονομίας ἡμῶν ἀφαιρεθήσεται

4 Khi đến năm hân hỉ cho dân Y-sơ-ra-ên, sản nghiệp chúng nó sẽ thêm vào sản nghiệp của chi phái nào chúng nó sẽ thuộc về; như vậy, sản nghiệp chúng nó sẽ truất khỏi sản nghiệp của chi phái tổ phụ chúng tôi.

And at the time of the Jubilee of the children of Israel, their property will be joined to the heritage of the tribe of which they are part and will be taken away from the heritage of the tribe of our fathers.

ἐὰν δὲ γένηται ἡ ἄφεσις τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ καὶ προστεθήσεται ἡ κληρονομία αὐτῶν ἐπὶ τὴν κληρονομίαν τῆς φυλῆς οἷς ἂν γένωνται γυναῖκες καὶ ἀπὸ τῆς κληρονομίας φυλῆς πατριᾶς ἡμῶν ἀφαιρεθήσεται ἡ κληρονομία αὐτῶν

- 5 **Môi-se bèn truyền các lệnh này của Đức Giê-hô-va cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Chi phái con cháu Giô-sép nói có lý.**
So by the direction of the Lord, Moses gave orders to the children of Israel, saying, What the tribe of the sons of Joseph have said is right.
καὶ ἐνετείλατο μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ διὰ προστάγματος κυρίου λέγων οὕτως φυλὴ υἱῶν ἰωσήφ λέγουσιν
- 6 **Này là điều Đức Giê-hô-va có phán về phần các con gái Xê-lô-phát: Chúng nó muốn kết thân với ai thì muốn, những chỉ hãy kết thân với một trong những nhà của chi phái tổ phụ mình.**
This is the order of the Lord about the daughters of Zelophehad: The Lord says, Let them take as their husbands whoever is most pleasing to them, but only among the family of their father's tribe.
τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ συνέταξεν κύριος ταῖς θυγατράσιν σαλπαὰδ λέγων οὗ ἄρέσκει ἐναντίον αὐτῶν ἕστωσαν γυναῖκες πλὴν ἐκ τοῦ δήμου τοῦ πατρὸς αὐτῶν ἕστωσαν γυναῖκες
- 7 **Như vậy, trong dân Y-sơ-ra-ên, một sản nghiệp nào chẳng được từ chi phái này đem qua chi phái khác, vì mỗi người trong dân Y-sơ-ra-ên sẽ ở ở eo theo sản nghiệp về chi phái tổ phụ mình.**
And so no property will be handed from tribe to tribe among the children of Israel; but every one of the children of Israel will keep the heritage of his father's tribe.
καὶ οὐχὶ περιστραφήσεται κληρονομία τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ἀπὸ φυλῆς ἐπὶ φυλὴν ὅτι ἕκαστος ἐν τῇ κληρονομίᾳ τῆς φυλῆς τῆς πατριᾶς αὐτοῦ προσκολληθήσονται οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ
- 8 **Phàm người con gái nào được một phần sản nghiệp trong một của các chi phái Y-sơ-ra-ên, thì phải kết thân cùng một người của một nhà nào về chi phái tổ phụ mình, hầu cho mỗi người trong dân Y-sơ-ra-ên hưởng phần sản nghiệp của tổ phụ mình.**
And every daughter owning property in any tribe of the children of Israel is to be married to one of the family of her father's tribe, so that every man of the children of Israel may keep the heritage of his fathers.
καὶ πᾶσα θυγάτηρ ἀγχιστεύουσα κληρονομίαν ἐκ τῶν φυλῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἐνὶ τῶν ἐκ τοῦ δήμου τοῦ πατρὸς αὐτῆς ἔσονται γυναῖκες ἵνα ἀγχιστεύωσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἕκαστος τὴν κληρονομίαν τὴν πατρικὴν αὐτοῦ
- 9 **Vậy, một phần sản nghiệp nào chẳng được từ chi phái này đem qua chi phái kia; nhưng mỗi chi phái Y-sơ-ra-ên sẽ giữ sản nghiệp mình vậy.**
And no property will be handed from one tribe to another, but every tribe of the children of Israel will keep its heritage.
καὶ οὐ περιστραφήσεται κληρὸς ἐκ φυλῆς ἐπὶ φυλὴν ἑτέραν ἀλλὰ ἕκαστος ἐν τῇ κληρονομίᾳ αὐτοῦ προσκολληθήσονται οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ
- 10 **Các con gái Xê-lô-phát làm như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.**
So the daughters of Zelophehad did as the Lord gave orders to Moses:
ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος μουσῆ οὕτως ἐποίησαν θυγατέρες σαλπαὰδ
- 11 **Mách-la, Thiệt-sa, Hốt-la, Minh-ca, và Nô -a, các con gái của Xê-lô-phát, đều kết thân cùng các con trai của cậu mình.**
For Mahlah, Tirzah, and Hoglah, and Milcah, and Noah, the daughters of Zelophehad, took as their husbands the sons of their father's brothers:
καὶ ἐγένοντο θερσα καὶ εἴλα καὶ μελχα καὶ νοα καὶ μααλα θυγατέρες σαλπαὰδ τοῖς ἀνεψιοῖς αὐτῶν

- 12 Chúng nó kết thân trong những nhà của con cháu Ma-na-se, là con trai Giô-sép, và phần sản nghiệp họ còn lại trong chi phái tổ phụ mình.
And were married into the families of the sons of Manasseh, the son of Joseph, and their property was kept in the tribe of their father's family
 ἐκ τοῦ δήμου τοῦ μανασση υἱῶν ἰωσηφ ἐγενήθησαν γυναῖκες καὶ ἐγένετο ἡ κληρονομία αὐτῶν ἐπὶ τὴν φυλὴν δήμου τοῦ πατρὸς αὐτῶν
- 13 Đó là các mạng lệnh và luật lệ mà Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên, tại trong đồng bằng Mô-áp, gần sông Giô-đanh, đối ngang Giê-ri-cô.
These are the laws and the orders which the Lord gave to the children of Israel by Moses, in the lowlands of Moab by Jordan at Jericho.
 αὗται αἱ ἐντολαὶ καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ἃ ἐνετείλατο κύριος ἐν χειρὶ μουσῆ ἐπὶ δυσμῶν μοαβ ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχώ .
- 1 Đây là lời Môi-se nói cho cả Y-sơ-ra-ên, bên kia sông Giô-đanh, tại đồng vắng, trong đồng bằng, đối ngang Su-phơ, giữa khoảng Pha-ran và Tô-phên, La-ban, Hát-sê-rốt, và Đì-xa-háp.
These are the words which Moses said to all Israel on the far side of Jordan, in the waste land in the Arabah opposite Suph, between Paran on the one side, and Tophel, Laban, Hazeroth, and Dizahab on the other.
 οὗτοι οἱ λόγοι οὓς ἐλάλησεν μουσῆς παντὶ ἰσραηλ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν τῇ ἐρήμῳ πρὸς δυσμαῖς πλησίον τῆς ἐρυθρᾶς ἀνὰ μέσον φαραν τοφολ καὶ ἰλοβον καὶ αυλων καὶ καταχρύσεια
- 2 Từ Hô-rép tới Ca-đe-Ba-nê -a, bởi đường núi Sê -i-rơ, đi mười một ngày đường.
It is eleven days' journey from Horeb by the way of Mount Seir to Kadesh-barnea.
 ἑνδεκα ἡμερῶν ἐν χωρηβ ὁδὸς ἐπ' ὄρος σηρ ἕως καθης βαρνη
- 3 Nhằm năm bốn mươi, ngày mùng một tháng mười một. Môi-se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên mọi điều mà Đức Giê-hô-va đã biểu người phải nói cùng họ.
Now in the fortieth year, on the first day of the eleventh month, Moses gave to the children of Israel all the orders which the Lord had given him for them;
 καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ τεσσαρακοστῷ ἔτει ἐν τῷ ἐνδεκάτῳ μηνὶ μιᾷ τοῦ μηνὸς ἐλάλησεν μουσῆς πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο κύριος αὐτῷ πρὸς αὐτούς
- 4 Ấy 1 sau khi người đã đánh giết Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn, và Oc, vua Ba-san, tại Ach-ta-r t và Et-r -i.
After he had overcome Sihon, king of the Amorites, ruling in Heshbon, and Og, king of Bashan, ruling in Ashtaroth, at Edrei:
 μετὰ τὸ πατάξει σίων βασιλέα αμορραίων τὸν κατοικήσαντα ἐν εσεβων καὶ ὠγ βασιλέα τῆς βασαν τὸν κατοικήσαντα ἐν ασταρωθ καὶ ἐν εδραῖν
- 5 Tại bên kia sông Giô-đanh, trong xứ Mô-áp, Môi-se khởi giảng giải luật pháp này mà rằng:
On the far side of Jordan in the land of Moab, Moses gave the people this law, saying,
 ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν γῆ μοαβ ἤρξατο μουσῆς διασαφῆσαι τὸν νόμον τοῦτον λέγων
- 6 Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta có phán cùng chúng ta tại Hô-rép mà rằng: Các ngươi kiêu ngạo trong núi này đã lâu quá;
The Lord our God said to us in Horeb, You have been long enough in this mountain:
 κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐλάλησεν ἡμῖν ἐν χωρηβ λέγων ἱκανούσθω ὑμῖν κατοικεῖν ἐν τῷ ὄρει τούτῳ

- 7 **hãy vòng lại và đi đến núi dân A-mô-rít, cùng đến các miền ở gần bên, tức là đến nơi đồng bằng, lên núi, vào xứ thấp, đến miền nam, lên mé biển, vào xứ dân Ca-na-an và Li-ban, cho đến sông lớn, là sông Ô-phơ-rát.**
Make a move now, and go on your way into the hill-country of the Amorites and the places near it, in the Arabah and the hill-country and in the lowlands and in the South and by the seaside, all the land of the Canaanites, and Lebanon, as far as the great river, the river Euphrates.
ἐπιστρέψατε καὶ ἀπάρατε ὑμεῖς καὶ εἰσπορεύεσθε εἰς ὄρος αμορραίων καὶ πρὸς πάντας τοὺς περιοίκους αραβα εἰς ὄρος καὶ πεδίον καὶ πρὸς λίβα καὶ ἀπαραλίαν γῆν χαναναίων καὶ ἀντιλίβανον ἕως τοῦ ποταμοῦ τοῦ μεγάλου εὐφράτου
- 8 **Kìa, ta phó xứ nầy cho các ngươi! Hãy vào và chiếm lấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các ngươi, là Ap-ra-ham, Y-s a c, Gia-cốp, cùng cho con cháu của họ.**
See, all the land is before you: go in and take for yourselves the land which the Lord gave by an oath to your fathers, Abraham, Isaac, and Jacob, and to their seed after them.
ἴδετε παραδέδοκα ἐνώπιον ὑμῶν τὴν γῆν εἰσπορευθέντες κληρονομήσατε τὴν γῆν ἣν ὤμοσα τοῖς πατράσιν ὑμῶν τῷ αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ δοῦναι αὐτοῖς καὶ τῷ σπέρματι αὐτῶν μετ' αὐτούς
- 9 **Trong lúc đó ta có nói cùng các ngươi rằng: Một mình ta không đủ sức cai trị các ngươi.**
At that time I said to you, I am not able to undertake the care of you by myself;
καὶ εἶπα πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγων οὐ δύνησομαι μόνος φέρειν ὑμᾶς
- 10 **Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã gia thêm các ngươi, kìa ngày nay, các ngươi đông như sao trên trời.**
The Lord your God has given you increase, and now you are like the stars of heaven in number.
κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐπλήθυνεν ὑμᾶς καὶ ἰδοὺ ἐστε σήμερον ὡσεὶ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ τῷ πλήθει
- 11 **Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi khiến các ngươi thêm lên gấp ngàn lần và ban phước cho, y như Ngài đã phán cùng các ngươi.**
May the Lord, the God of your fathers, make you a thousand times greater in number than you are, and give you his blessing as he has said!
κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν προσθεῖη ὑμῖν ὡς ἐστὲ χιλιοπλασίως καὶ εὐλογήσαι ὑμᾶς καθότι ἐλάλησεν ὑμῖν
- 12 **Một mình ta làm thế nào mang lấy trách nhiệm và gánh nặng về điều tranh tụng của các ngươi?**
How is it possible for me by myself to be responsible for you, and undertake the weight of all your troubles and your arguments?
πῶς δύνησομαι μόνος φέρειν τὸν κόπον ὑμῶν καὶ τὴν ὑπόστασιν ὑμῶν καὶ τὰς ἀντιλογίας ὑμῶν
- 13 **Hãy chọn trong mỗi chi phái các ngươi những người khôn ngoan, thông sáng, có tiếng, và ta sẽ lập họ lên làm quan trưởng các ngươi.**
Take for yourselves men who are wise, far-seeing, and respected among you, from your tribes, and I will make them rulers over you.
δοτε ἑαυτοῖς ἄνδρας σοφοὺς καὶ ἐπιστήμονας καὶ συνετοὺς εἰς τὰς φυλὰς ὑμῶν καὶ καταστήσω ἐφ' ὑμῶν ἡγουμένους ὑμῶν
- 14 **Các ngươi có đáp rằng: Việc người toan làm thật tốt thay.**
And you made answer and said to me, It is good for us to do as you say.
καὶ ἀπεκρίθητέ μοι καὶ εἶπατε καλὸν τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησας ποιῆσαι

- 15** Bây giờ, ta chọn lấy những người quan trưởng của các chi phái, là những người khôn ngoan, có tiếng, lập lên làm quan tướng các người, hoặc cai ngàn người, hoặc cai trăm người, hoặc cai năm mươi người, hoặc cai mười người, và làm quản lý trong những chi phái của các người.
So I took the heads of your tribes, wise men and respected, and made them rulers over you, captains of thousands and captains of hundreds and captains of fifties and captains of tens, and overseers of your tribes.
καὶ ἔλαβον ἐξ ὑμῶν ἄνδρας σοφοὺς καὶ ἐπιστήμονας καὶ συνετοὺς καὶ κατέστησα αὐτοὺς ἡγεῖσθαι ἐφ' ὑμῶν χιλιάρχους καὶ ἑκατοντάρχους καὶ πεντηκοντάρχους καὶ δεκαδάρχους καὶ γραμματοεισαγωγεῖς τοῖς κριταῖς ὑμῶν
- 16** Trong lúc đó, ta ra lệnh cho những quan xét các người rằng: Hãy nghe anh em các người, và lấy công bình mà xét đoán sự tranh tụng của mỗi người với anh em mình, hay là với khách ngoại bang ở cùng người.
And at that time I gave orders to your judges, saying, Let all questions between your brothers come before you for hearing, and give decisions uprightly between a man and his brother or one from another nation who is with him.
καὶ ἐνετείλαμην τοῖς κριταῖς ὑμῶν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγων διακούετε ἀνὰ μέσον τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν καὶ κρίνατε δικαίως ἀνὰ μέσον ἀνδρῶν καὶ ἀνὰ μέσον ἀδελφοῦ καὶ ἀνὰ μέσον προσηλύτου αὐτοῦ
- 17** Trong việc xét đoán, các người chớ tư vị ai; hãy nghe người hèn như nghe người sang, đừng có sợ ai, vì sự xét đoán thuộc về Đức Chúa Trời. Phàm việc nào lấy làm rất khó cho các người, hãy đem đến trước mặt ta thì ta sẽ nghe cho.
In judging, do not let a man's position have any weight with you; give hearing equally to small and great; have no fear of any man, for it is God who is judge: and any cause in which you are not able to give a decision, you are to put before me and I will give it a hearing.
οὐκ ἐπιγνώση πρόσωπον ἐν κρίσει κατὰ τὸν μικρὸν καὶ κατὰ τὸν μέγαν κρινεῖς οὐ μὴ ὑποστείλῃ πρόσωπον ἀνθρώπου ὅτι ἡ κρίσις τοῦ θεοῦ ἐστίν καὶ τὸ ῥῆμα ὃ ἐὰν σκληρὸν ἦ ἀφ' ὑμῶν ἀνοίσετε αὐτὸ ἐπ' ἐμέ καὶ ἀκούσομαι αὐτό
- 18** Vậy, trong lúc đó, ta có truyền cho các người mọi điều mình phải làm.
And at that time I gave you all the orders which you were to do.
καὶ ἐνετείλαμην ὑμῖν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ πάντας τοὺς λόγους οὓς ποιήσετε
- 19** Đoạn, bỏ Hô-rếp, chúng ta trải ngang qua đồng vắng minh-mông và góm ghê mà chúng ta thấy kia, hướng về núi dân A-mô-rít, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã phán dặn; rồi chúng ta đến Ca-de-Ba-nê -a.
Then we went on from Horeb, through all that great and cruel waste which you saw, on our way to the hill-country of the Amorites, as the Lord gave us orders; and we came to Kadesh-barnea.
καὶ ἀπάραντες ἐκ χωρηβ ἐπορεύθημεν πᾶσαν τὴν ἔρημον τὴν μεγάλην καὶ τὴν φοβερὰν ἐκείνην ἣν εἶδετε ὁδὸν ὄρους τοῦ αμορραίου καθότι ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἡμῖν καὶ ἦλθομεν ἕως καθῆς βαρνη
- 20** Bây giờ, ta nói cùng các người rằng: Các người đã đến núi của dân A-mô-rít mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ban cho chúng ta.
And I said to you, You have come to the hill-country of the Amorites, which the Lord our God is giving us.
καὶ εἶπα πρὸς ὑμᾶς ἦλθατε ἕως τοῦ ὄρους τοῦ αμορραίου ὃ ὁ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν δίδωσιν ὑμῖν

- 21** Kia, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời phó xứ này cho ngời; hãy đi lên, chiếm làm sản nghiệp, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ ngời đã phán cùng ngời; chớ ái ngại, chớ kinh khủng.
 See now, the Lord your God has put the land into your hands: go up and take it, as the Lord, the God of your fathers, has said to you; have no fear and do not be troubled.
 ἴδετε παραδέδωκεν ὑμῖν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν πρὸ προσώπου ὑμῶν τὴν γῆν ἀναβάντες κληρονομήσατε ὃν τρόπον εἶπεν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν ὑμῖν μὴ φοβεῖσθε μηδὲ δειλιάσητε
- 22** Các ngời hét thảy bèn lại gần ta và nói rằng: Hãy sai những người đi trước chúng tôi, đặng do thám xứ và chỉ bảo về đường sá nào chúng tôi phải đi lên, và các thành chúng tôi phải vào.
 And you came near to me, every one of you, and said, Let us send men before us to go through the land with care and give us an account of the way we are to go and the towns to which we will come.
 καὶ προσήλθατέ μοι πάντες καὶ εἶπατε ἀποστείλωμεν ἄνδρας προτέρους ἡμῶν καὶ ἐφοδευσάτωσαν ἡμῖν τὴν γῆν καὶ ἀναγγειλάτωσαν ἡμῖν ἀπόκρισιν τὴν ὁδὸν δι' ἧς ἀναβησόμεθα ἐν αὐτῇ καὶ τὰς πόλεις εἰς ἃς εἰσπορευσόμεθα εἰς αὐτάς
- 23** Lời này đẹp lòng ta; ta chọn mười hai người trong các ngời, tức mỗi chi phái một người.
 And what you said seemed good to me, and I took twelve men from among you, one from every tribe;
 καὶ ἤρεσεν ἐναντίον μου τὸ ῥῆμα καὶ ἔλαβον ἐξ ὑμῶν δώδεκα ἄνδρας ἄνδρα ἓνα κατὰ φυλὴν
- 24** Mười hai người đó ra đi. lên núi, đi đến khe Ech-c n và do thám xứ.
 And they went up into the hill-country and came to the valley of Eshcol, and saw what was there.
 καὶ ἐπιστραφέντες ἀνέβησαν εἰς τὸ ὄρος καὶ ἦλθον εἰς φάραγγος βότρυος καὶ κατεσκόπευσαν αὐτήν
- 25** Họ hái cầm trong tay mình những trái cây xứ đó, đem về cho chúng ta; thuật lại cùng chúng ta rằng: Xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ban cho thật là tốt.
 And taking in their hands some of the fruit of the land, they came down again to us, and gave us their account, saying, It is a good land which the Lord our God is giving us.
 καὶ ἐλάβοσαν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν ἀπὸ τοῦ καρποῦ τῆς γῆς καὶ κατήνεγκαν πρὸς ἡμᾶς καὶ ἔλεγον ἀγαθὴ ἡ γῆ ἣν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν δίδωσιν ἡμῖν
- 26** Nhưng các ngời không muốn lên đó, và đã bội nghịch mạng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngời,
 But going against the order of the Lord your God, you would not go up:
 καὶ οὐκ ἠθέλησατε ἀναβῆναι καὶ ἠπειθήσατε τῷ ῥήματι κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν
- 27** lằm bằm trong trại mình mà rằng: Ấy b i Đức Giê-hô-va ghét chúng ta, nên khiến chúng ta ra xứ Ê-díp-tô, đặng phó chúng ta vào tay dân A-mô-rít, để tiêu diệt đi.
 And you made an angry outcry in your tents, and said, In his hate for us the Lord has taken us out of the land of Egypt, to give us up into the hands of the Amorites for our destruction.
 καὶ διεγογγύζετε ἐν ταῖς σκηναῖς ὑμῶν καὶ εἶπατε διὰ τὸ μισεῖν κύριον ἡμᾶς ἐξήγαγεν ἡμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου παραδοῦναι ἡμᾶς εἰς χεῖρας αμορραίων ἐξολεθρεῦσαι ἡμᾶς

- 28 Chúng ta sẽ đi lên đâu? Anh em chúng ta làm cho chúng ta tiêu gan vì nói rằng: Ấy l một dân đông hơn và cao lớn hơn chúng ta; ấy là những thành lớn và kiên cố đến tận trời; vả lại, tại đó, chúng tôi có thấy những con cháu của dân A-na-kim.
Where are we going up? Our brothers have made our hearts feeble with fear by saying, The people are greater and taller than we are, and the towns are great and walled up to heaven; and more than this, we have seen the sons of the Anakim there.
ποῦ ἡμεῖς ἀναβαίνομεν οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν ἀπέστησαν ὑμῶν τὴν καρδίαν λέγοντες ἔθνος μέγα καὶ πολὺ καὶ δυνατώτερον ἡμῶν καὶ πόλεις μεγάλαι καὶ τετειχισμέναι ἕως τοῦ οὐρανοῦ ἀλλὰ καὶ υἱοὺς γιγάντων ἐώρακαμεν ἐκεῖ
- 29 Nhưng ta nói cùng các ngươi rằng: Chớ ái ngại và chớ sợ sệt gì.
Then I said to you, Have no fear of them.
καὶ εἶπα πρὸς ὑμᾶς μὴ πτήξητε μηδὲ φοβηθῆτε ἀπ' αὐτῶν
- 30 Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đi trước, chính Ngài sẽ chiến-cự cho các ngươi, như Ngài đã thường làm trước mắt các ngươi tại xứ Ê-díp-tô,
The Lord your God who goes before you will be fighting for you, and will do such wonders as he did for you in Egypt before your eyes;
κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ προπορευόμενος πρὸ προσώπου ὑμῶν αὐτὸς συνεκπολεμήσει αὐτοῦς μεθ' ὑμῶν κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν ὑμῖν ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 31 và trong đồng vắng-là nơi ngươi thấy rằng trọn dọc đường ngươi đi, cho đến khi tới chốn này, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã bồng ngươi như một người bồng con trai mình.
And in the waste land, where you have seen how the Lord was supporting you, as a man does his son, in all your journeying till you came to this place.
καὶ ἐν τῇ ἐρήμῳ ταύτῃ ἦν εἶδετε ὡς ἐτροφοφόρησέν σε κύριος ὁ θεὸς σου ὡς εἴ τις τροφοφορήσει ἄνθρωπος τὸν υἱὸν αὐτοῦ κατὰ πᾶσαν τὴν ὁδὸν ἦν ἐπορεύθητε ἕως ἤλθετε εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 32 Dầu vậy, các ngươi vẫn không tin Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi,
But for all this, you had no faith in the Lord your God,
καὶ ἐν τῷ λόγῳ τούτῳ οὐκ ἐνεπιστεύσατε κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν
- 33 là Đấng đi trước dẫn các ngươi trên đường, để tìm cho các ngươi một nơi đóng trại; ban đêm trong đám lửa, ban ngày trong đám mây, dựng chỉ con đường các ngươi phải đi.
Who goes before you on your way, looking for a place where you may put up your tents, in fire by night, lighting up the way you are to go, and in a cloud by day.
ὁ προπορεύεται πρότερος ὑμῶν ἐν τῇ ὁδῷ ἐκλέγεσθαι ὑμῖν τόπον ὁδηγῶν ὑμᾶς ἐν πυρὶ νυκτὸς δεικνύων ὑμῖν τὴν ὁδὸν καθ' ἣν πορεύεσθε ἐπ' αὐτῆς καὶ ἐν νεφέλῃ ἡμέρας
- 34 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va nghe tiếng của lời nói các ngươi, bèn nổi giận và thề rằng:
And the Lord, hearing your words, was angry, and said with an oath,
καὶ ἤκουσεν κύριος τὴν φωνὴν τῶν λόγων ὑμῶν καὶ παροξυνθεὶς ὄμοσεν λέγων

- 35 Chẳng một ai của dòng dõi gian ác này sẽ thấy xứ tốt đẹp mà ta đã thề ban cho tổ phụ các ngươi,
 Truly, not one of this evil generation will see that good land which I said I would give to your fathers,
 εἰ ὄψεται τις τῶν ἀνδρῶν τούτων τὴν ἀγαθὴν ταύτην γῆν ἣν ὤμοσα τοῖς πατράσιν αὐτῶν
- 36 ngoại trừ Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê. Người sẽ thấy xứ đó; và ta sẽ ban cho người cùng con cháu người xứ mà người đã trải qua, bởi vì người
 i có theo Đức Giê-hô-va cách trung tín trọn vẹn.
 But only Caleb, the son of Jephunneh, he will see it; and to him and to his children I will give the land over which his feet have gone, because he
 has been true to the Lord with all his heart.
 πλὴν χαλεβ υἱὸς ιεφοννη οὗτος ὄψεται αὐτήν καὶ τούτῳ δώσω τὴν γῆν ἐφ' ἣν ἐπέβη καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ διὰ τὸ προσκεῖσθαι αὐτὸν τὰ πρὸς κύριον
- 37 Lại, Đức Giê-hô-va vì có các ngươi cũng nổi giận cùng ta, mà rằng: Ngươi cũng vậy, sẽ không vào đó đâu.
 And, in addition, the Lord was angry with me because of you, saying, You yourself will not go into it:
 καὶ ἐμοὶ ἐθυμώθη κύριος δι' ὑμᾶς λέγων οὐδὲ σὺ οὐ μὴ εἰσέλθῃς ἐκεῖ
- 38 Giô-suê, con trai Nun, là đây tớ ngươi, sẽ được vào đó. Hãy làm cho người vững lòng, vì ấy là người sẽ khiến dân Y-sơ-ra-ên nhận lấy xứ này làm
 sản nghiệp.
 Joshua, the son of Nun, your servant, he will go into the land: say to him that he is to be strong, for he will be Israel's guide into their heritage.
 ἰησοῦς υἱὸς ναυη ὁ παρεστηκώς σοι οὗτος εἰσελεύσεται ἐκεῖ αὐτὸν κατίσχυσον ὅτι αὐτὸς κατακληρονομήσει αὐτήν τῷ ἰσραηλ
- 39 Những con trẻ của các ngươi và các ngươi đã nói rằng sẽ thành một miếng mồi, và những con trai các ngươi hiện bây giờ chưa biết điều thiện
 hay là điều ác, sẽ vào xứ đó. Ta sẽ ban cho chúng nó xứ này làm sản nghiệp;
 And your little ones, who, you said, would come into strange hands, your children, who now have no knowledge of good or evil, they will go into
 that land, and to them I will give it and it will be theirs.
 καὶ πᾶν παιδίον νέον ὅστις οὐκ οἶδεν σήμερον ἀγαθὸν ἢ κακόν οὗτοι εἰσελεύσονται ἐκεῖ καὶ τούτοις δώσω αὐτήν καὶ αὐτοὶ κληρονομήσουσιν αὐτήν
- 40 nhưng các ngươi hãy trở về, đi đến đồng vắng về hướng Biển đỏ.
 But as for you, go back, journeying into the waste land by the way of the Red Sea.
 καὶ ὑμεῖς ἐπιστραφέντες ἐστρατοπεδεύσατε εἰς τὴν ἔρημον ὁδὸν τὴν ἐπὶ τῆς ἐρυθρᾶς θαλάσσης
- 41 Lúc đó, các ngươi bèn đáp cùng ta mà rằng: Chúng tôi đã phạm tội cùng Đức Giê-hô-va; chúng tôi sẽ đi lên chiến trận và làm mọi điều Giê-hô-va
 Đức Chúa Trời chúng tôi đã phán dặn. Mỗi người trong các ngươi nịt binh khí và toan đại dật đi lên núi.
 Then you said to me, We have done evil against the Lord, we will go up to the attack, as the Lord our God has given us orders. And arming
 yourselves every one, you made ready to go up without care into the hill-country.
 καὶ ἀπεκρίθητέ μοι καὶ εἶπατε ἡμάρτομεν ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἡμεῖς ἀναβάντες πολεμήσομεν κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἡμῖν καὶ ἀναλαβόντες ἕκαστος τὰ σκευὴ τὰ πολεμικὰ αὐτοῦ καὶ συναθροισθέντες ἀνεβαίνετε εἰς τὸ ὄρος

- 42** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Hãy nói cùng dân sự: Chớ đi lên và chớ chiến trận, vì ta không ngự giữa các ngươi; e các ngươi bị quân thù nghịch đánh bại.
And the Lord said to me, Say to them, Do not go up to the attack; for I am not among you, and you will be overcome by those who are against you.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με εἰπὼν αὐτοῖς οὐκ ἀναβήσεσθε οὐδὲ μὴ πολεμήσετε οὐ γάρ εἰμι μεθ' ὑμῶν καὶ οὐ μὴ συντριβῆτε ἐνώπιον τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν
- 43** Ta có thuật lại những lời này, nhưng các ngươi không nghe ta, nghịch mạng của Đức Giê-hô-va, đầy sự kiêu ngạo, kéo đi lên núi.
This I said to you, but you gave no attention and went against the orders of the Lord, and in your pride went up into the hill-country.
καὶ ἐλάλησα ὑμῖν καὶ οὐκ εἰσηκούσατέ μου καὶ παρέβητε τὸ ῥῆμα κυρίου καὶ παραβιασάμενοι ἀνέβητε εἰς τὸ ὄρος
- 44** Bấy giờ, người A-mô-rít ở trong núi này, đi ra đón và đuổi các ngươi như thể đoàn ong, đánh bại các ngươi tại Sê -i-rơ cho đến Họt-ma.
And the Amorites who were in the hill-country came out against you and put you to flight, rushing after you like bees, and overcame you in Seir, driving you even as far as Hormah.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ αμορραῖος ὁ κατοικῶν ἐν τῷ ὄρει ἐκείνῳ εἰς συνάντησιν ὑμῖν καὶ κατεδίωξαν ὑμᾶς ὡς εἰ ποιήσαισαν αἱ μέλισσαι καὶ ἐτίτρωσκον ὑμᾶς ἀπὸ σηρ ἕως ερμα
- 45** Khi trở về, các ngươi có khóc lóc trước mặt Đức Giê-hô-va, nhưng Đức Giê-hô-va không lắng tai và chẳng khứng nghe tiếng của các ngươi.
And you came back, weeping before the Lord; but the Lord gave no attention to your cries and did not give ear to you.
καὶ καθίσαντες ἐκλαίετε ἐναντι κυρίου καὶ οὐκ εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς ὑμῶν οὐδὲ προσέσχεν ὑμῖν
- 46** Ấy v thế nên các ngươi ở tại Ca-đê lâu ngày, nhiều ngày biết dường bao!
So you were kept waiting in Kadesh for a long time.
καὶ ἐνεκάθησθε ἐν καδης ἡμέρας πολλὰς ὅσας ποτὲ ἡμέρας ἐνεκάθησθε
- 1** Đoạn, chúng ta trở lại đi vào đồng vắng về hướng Biển đỏ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta, và chúng ta đi vòng lâu ngày quanh núi Sê -i-rơ.
Then we went back, journeying into the waste land by the way to the Red Sea, as the Lord had said to me: and we were a long time going round Mount Seir.
καὶ ἐπιστραφέντες ἀπήραμεν εἰς τὴν ἔρημον ὁδὸν θάλασσαν ἐρυθρὰν ὄν τρόπον ἐλάλησεν κύριος πρὸς με καὶ ἐκυκλώσαμεν τὸ ὄρος τὸ σηρ ἡμέρας πολλὰς
- 2** Đức Giê-hô-va có phán cùng ta mà rằng:
And the Lord said to me,
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με
- 3** Các ngươi đi vòng núi này cũng đã lâu rồi, hãy trở lên hướng bắc.
You have been journeying round this mountain long enough: now go to the north;
ἱκανούσθω ὑμῖν κυκλοῦν τὸ ὄρος τοῦτο ἐπιστρέφητε οὖν ἐπὶ βορρᾶν

- 4** Hãy truyền lệnh này cho dân sự: Các người sẽ trải qua địa phận của anh em mình, tức là con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, và chúng nó sẽ sợ các người. Nhưng hãy giữ lấy mình,
And give the people orders, saying, You are about to go through the land of your brothers, the children of Esau, who are living in Seir; and they will have fear of you; so take care what you do:
καὶ τῷ λαῷ ἐντειλαὶ λέγων ὑμεῖς παραπορεύεσθε διὰ τῶν ὀρίων τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν υἱῶν ἡσαυ οἱ κατοικοῦσιν ἐν σηὶρ καὶ φοβηθήσονται ὑμᾶς καὶ εὐλαβηθήσονται ὑμᾶς σφόδρα
- 5** chớ có tranh cùng chúng nó, vì ta sẽ không cho các người xứ của chúng nó đâu, dầu đến nỗi một thẻo đất bằng bàn chân cũng không cho. Ta đã ban cho Ê-sau núi Sê -i-rơ làm sản nghiệp.
Make no attack on them, for I will not give you any of their land, not even space enough for a man's foot: because I have given Mount Seir to Esau for his heritage.
μὴ συνάψητε πρὸς αὐτοὺς πόλεμον οὐ γὰρ μὴ δῶ ὑμῖν ἀπὸ τῆς γῆς αὐτῶν οὐδὲ βῆμα ποδός ὅτι ἐν κλήρῳ δέδωκα τοῖς υἱοῖς ἡσαυ τὸ ὄρος τὸ σηὶρ
- 6** Các người sẽ dùng tiền bạc mà mua lương thực của chúng nó mà ăn, nước mà uống.
You may get food for your needs from them for a price, and water for drinking.
βρώματα ἀργυρίου ἀγοράσατε παρ' αὐτῶν καὶ φάγεσθε καὶ ὕδωρ μέτρῳ λήμψεσθε παρ' αὐτῶν ἀργυρίου καὶ πίεσθε
- 7** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban phước cho mọi công việc làm của tay người; Ngài đã biết cuộc đi đường người ngang qua đồng vắng lớn lao này. Trong bốn mươi năm này, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người vẫn ở cùng người; người không thiếu chi hết.
For the blessing of the Lord your God has been on you in all the work of your hands: he has knowledge of your wanderings through this great waste: these forty years the Lord your God has been with you, and you have been short of nothing.
ὁ γὰρ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν εὐλόγησέν σε ἐν παντὶ ἔργῳ τῶν χειρῶν σου διάγνωθι πῶς διήλθες τὴν ἔρημον τὴν μεγάλην καὶ τὴν φοβερὰν ἐκείνην ἰδοὺ ἡ τεσσαράκοντα ἔτη κύριος ὁ θεός σου μετὰ σοῦ οὐκ ἐπεδεήθης ῥήματος
- 8** Vậy, chúng ta có đi ngang qua cách xa anh em ta, là con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, và bắt đi về hướng đồng vắng Mô-áp, đặng tránh con đường đồng bằng, cùng Ê-lát và Ê-xi-ôn-Ghê-be.
So we went on past our brothers, the children of Esau, living in Seir, by the road through the Arabah, from Elath and Ezion-geber. And turning, we went by the road through the waste land of Moab.
καὶ παρήλθομεν τοὺς ἀδελφοὺς ἡμῶν υἱοὺς ἡσαυ τοὺς κατοικοῦντας ἐν σηὶρ παρὰ τὴν ὁδὸν τὴν ἀραβα ἀπὸ αἰλων καὶ ἀπὸ γασιωνγαβερ καὶ ἐπιστρῆσαντες παρήλθομεν ὁδὸν ἔρημον μοαβ
- 9** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Chớ đương địch và chớ chiến trận với dân Mô-áp; vì ta không cho người chi trong xứ dân ấy làm sản nghiệp.
And the Lord said to me, Make no attack on Moab and do not go to war with them, for I will not give you any of his land: because I have given Ar to the children of Lot for their heritage.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με μὴ ἐχθραίνετε τοῖς μοαβίταις καὶ μὴ συνάψητε πρὸς αὐτοὺς πόλεμον οὐ γὰρ μὴ δῶ ὑμῖν ἀπὸ τῆς γῆς αὐτῶν ἐν κλήρῳ τοῖς γὰρ υἱοῖς λωτ δέδωκα τὴν σηὶρ κληρονομεῖν

- 10 (Lúc trước, dân Ê-mim ở tại đó. Ấy l một dân lớn, đông, hình giềng giàng như dân A-na-kim vậy.
(In the past the Emim were living there; a great people, equal in numbers to the Anakim and as tall;
οἱ ομμιν πρότεροι ἐνεκάθηγον ἐπ' αὐτῆς ἔθνος μέγα καὶ πολλὸ καὶ ἰσχύοντες ὥσπερ οἱ ενακιμ
- 11 Người ta cũng cho dân này là dân giềng giàng như dân A-na-kim; nhưng dân Mô-áp gọi họ là Ê-mim.
They are numbered among the Rephaim, like the Anakim; but are named Emim by the Moabites.
ραφαῖν λογισθήσονται καὶ οὗτοι ὥσπερ οἱ ενακιμ καὶ οἱ μοαβίται ἐπονομάζουσιν αὐτοὺς ομμιν
- 12 Dân Hô-rít lúc trước cũng ở tại Sê -i-rơ; song con cháu Ê-sau diệt dân ấy, đoạt lấy xứ họ và ở thế cho, y như Y-sơ-ra-ên làm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho người làm sản nghiệp).
And the Horites in earlier times were living in Seir, but the children of Esau took their place; they sent destruction on them and took their land for themselves, as Israel did to the land of his heritage which the Lord gave them.)
καὶ ἐν σιηρ ἐνεκάθητο ὁ χορραῖος πρότερον καὶ υἱοὶ ἡσαυ ἀπόλεσαν αὐτοὺς καὶ ἐξέτριψαν αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ κατωκίσθησαν ἀντ' αὐτῶν ὃν τρόπον ἐποίησεν ἰσραηλ τὴν γῆν τῆς κληρονομίας αὐτοῦ ἣν δέδωκεν κύριος αὐτοῖς
- 13 Bây giờ, hãy đứng dậy, đi ngang qua khe Xê-rét. Vậy, chúng ta có đi ngang khe Xê-rét.
Get up now, and go over the stream Zered. So we went over the stream Zered.
νῦν οὖν ἀνάστητε καὶ ἀπάρατε ὑμεῖς καὶ παραπορεύεσθε τὴν φάραγμα ζαρετ καὶ παρήλθομεν τὴν φάραγμα ζαρετ
- 14 Vả, thì giờ về các cuộc đi đường của chúng ta, từ khi lìa khỏi Ca-đe-Ba-nê -a, tới lúc đi ngang qua khe Xê-rét, cộng là ba mươi tám năm, cho đến chừng các người chiến sĩ về đời ấy đã diệt mất khỏi trại quân, y như Đức Giê-hô-va đã thề cùng các người đó.
Thirty-eight years had gone by from the time when we came away from Kadesh-barnea till we went over the stream Zered; by that time all the generation of the men of war among us were dead, as the Lord had said.
καὶ αἱ ἡμέραι ὧς παρεπορεύθημεν ἀπὸ καδης βαρνη ἕως οὗ παρήλθομεν τὴν φάραγμα ζαρετ τριάκοντα καὶ ὀκτὼ ἔτη ἕως οὗ διέπεσαν πᾶσα γενεὰ ἀνδρῶν πολεμιστῶν ἀποθνήσκοντες ἐκ τῆς παρεμβολῆς καθότι ὤμοσεν αὐτοῖς ὁ θεός
- 15 Vả lại, tay Đức Giê-hô-va cũng tra vào họ dặng diệt họ khỏi trại quân, cho đến chừng nào họ đều tiêu diệt hết.
For the hand of the Lord was against them, working their destruction, till all were dead.
καὶ ἡ χεὶρ τοῦ θεοῦ ἦν ἐπ' αὐτοῖς ἐξαναλώσαι αὐτοὺς ἐκ τῆς παρεμβολῆς ἕως οὗ διέπεσαν
- 16 Xây khi các người chiến sĩ đã bị tiêu diệt và chết mất khỏi dân sự,
So when death had overtaken all the men of war among the people,
καὶ ἐγενήθη ἐπεὶ διέπεσαν πάντες οἱ ἄνδρες οἱ πολεμιστὰι ἀποθνήσκοντες ἐκ μέσου τοῦ λαοῦ
- 17 thì Đức Giê-hô-va phán cùng ta mà rằng:
The word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς με λέγων

- 18 Ngày nay người sẽ đi ngang qua A-rơ, bờ cõi của dân Mô-áp,
 You are about to go by Ar, the limit of the country of Moab;
 σὺ παραπορεύῃ σήμερον τὰ ὄρια μοαβ τὴν σιμρ
- 19 và đến gần con cháu Am-môn. Chớ đương địch và chớ chiến trận cùng chúng nó; vì ta không cho người chi hết của xứ con cháu Am-môn làm sản nghiệp, bởi ta đã ban xứ đó cho con cháu của Lót làm sản nghiệp.
 And when you come near the land of the children of Ammon, give them no cause of trouble and do not make war on them, for I will not give you any of the land of the children of Ammon for your heritage: because I have given it to the children of Lot.
 καὶ προσάξετε ἐγγὺς υἱῶν αμμων μὴ ἐχθραίνετε αὐτοῖς καὶ μὴ συνάψητε αὐτοῖς εἰς πόλεμον οὐ γὰρ μὴ δῶ ἀπὸ τῆς γῆς υἱῶν αμμων σοὶ ἐν κλήρῳ ὅτι τοῖς υἱοῖς λωτ δέδωκα αὐτὴν ἐν κλήρῳ
- 20 (Nguyên xứ này gọi là xứ Rê-pha-im. Xưa kia dân Rê-pha-im ở đó, dân Am-môn gọi là Xam-xu-mim;
 (That land is said to have been a land of the Rephaim, for Rephaim had been living there in earlier times, but they were named Zamzummim by the Ammonites;
 γῆ ραφαῖν λογισθῆσεται καὶ γὰρ ἐπ' αὐτῆς κατοῦν οἱ ραφαῖν τὸ πρότερον καὶ οἱ αμμωνῖται ὀνομάζουσιν αὐτοὺς ζομζομιν
- 21 ấy là một dân lớn, đông, hình giềng giàng như dân A-na-kim. Nhưng Đức Giê-hô-va diệt dân Rê-pha-im trước mặt dân Am-môn; dân Am-môn đ oạt lấy xứ của họ và ở thế cho.
 They were a great people, tall as the Anakim, and equal to them in number; but the Lord sent destruction on them and the children of Ammon took their place, living in their land;
 ἔθνος μέγα καὶ πολὺ καὶ δυνατώτερον ὑμῶν ὥσπερ οἱ ενακιμ καὶ ἀπόλεσεν αὐτοὺς κύριος πρὸ προσώπου αὐτῶν καὶ κατεκληρονόμησαν καὶ κατοκίσθησαν ἀντ' αὐτῶν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 22 Ay Ng i đã làm cho con cháu Ê-sau, ở tại Sê -i-rơ, là như vậy, khi Ngài hủy diệt dân Hô-rít trước mặt con cháu Ê-sau; họ chiếm lấy xứ dân ấy và ở thế vào chỗ cho đến ngày nay.
 As he did for the children of Esau living in Seir, when he sent destruction on the Horites before them, and they took their land where they are living to this day:
 ὥσπερ ἐποίησαν τοῖς υἱοῖς ἡσαυ τοῖς κατοικοῦσιν ἐν σιμρ ὄν τρόπον ἐξέτριψαν τὸν χορραῖον ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ κατεκληρονόμησαν καὶ κατοκίσθησαν ἀντ' αὐτῶν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 23 Còn dân A-vim, ở trong những làng cho đến Ga-xa, dân Cáp-tô-rim ở từ Cáp-tô ra hủy diệt họ, và ở thế vào cho).
 And the Avvim, living in the small towns as far as Gaza, came to destruction by the hands of the Caphtorim who came out from Caphtor and took their land.)
 καὶ οἱ ευαῖοι οἱ κατοικοῦντες ἐν ασηρωθ ἕως γάζης καὶ οἱ καππάδοκες οἱ ἐξελθόντες ἐκ καππαδοκίας ἐξέτριψαν αὐτοὺς καὶ κατοκίσθησαν ἀντ' αὐτῶν

- 24** Hãy đứng dậy đi ngang qua khe At-n n. Kìa, ta đã phó Si-hôn, vua Hết-bôn, là người A-mô-rít, cùng xứ người vào tay người; hãy khởi chiếm lấy và giao chiến cùng người.
Get up now, and go on your journey, crossing over the valley of the Arnon: see, I have given into your hands Sihon, the Amorite, king of Heshbon, and all his land: go forward to make it yours, and make war on him,
νῦν οὖν ἀνάστητε καὶ ἀπάρατε καὶ παρέλθατε ὑμεῖς τὴν φάραγγα ἀρνων ἰδοὺ παραδέδωκα εἰς τὰς χεῖράς σου τὸν σηων βασιλέα εσεβων τὸν αμορρ αἰον καὶ τὴν γῆν αὐτοῦ ἐνάρχου κληρονομεῖν σύναπτε πρὸς αὐτὸν πόλεμον
- 25** Ngày nay, ta khởi rải trên các dân tộc trong thiên hạ sự sợ hãi và kinh khủng về danh người, đến nỗi khi nghe nói về người, các dân tộc đó sẽ run rẩy và bị sự kinh khủng áp hãm trước mặt người.
From now on I will put the fear of you in all peoples under heaven, who, hearing of you, will be shaking with fear and grief of heart because of you.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐνάρχου δοῦναι τὸν τρόμον σου καὶ τὸν φόβον σου ἐπὶ πρόσωπον πάντων τῶν ἐθνῶν τῶν ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ οἵτινες ἀκούσαντες τὸ ὄνομά σου παραχθήσονται καὶ ὠδῖνας ἔξουσιν ἀπὸ προσώπου σου
- 26** Bây giờ, từ đồng vắng Kê-đê-môt, ta sai sứ giả đến Si-hôn, vua Hết-bôn, lấy lời hòa hảo đặng nói cùng người rằng:
Then from the waste land of Kedemoth I sent representatives to Sihon, king of Heshbon, with words of peace, saying,
καὶ ἀπέστειλα πρέσβεις ἐκ τῆς ἐρήμου κεδαμωθ πρὸς σηων βασιλέα εσεβων λόγοις εἰρηνικοῖς λέγων
- 27** Xin cho phép tôi đi ngang qua xứ vua; tôi đi theo đường cái luôn luôn, không xây qua bên hữu hay bên tả.
Let me go through your land: I will keep to the highway, not turning to the right or to the left;
παρελεύσομαι διὰ τῆς γῆς σου ἐν τῇ ὁδῷ παρελεύσομαι οὐχὶ ἐκκλινῶ δεξιὰ οὐδὲ ἀριστερά
- 28** Vua sẽ nhận lấy bạc bán lương thực cho, để tôi có mà ăn; sẽ nhận lấy bạc bán nước, để tôi có mà uống. Chỉ hãy để cho tôi đi ngang qua luôn,
Let me have food, at a price, for my needs, and water for drinking: only let me go through on foot;
βρώματα ἀργυρίου ἀποδώσει μοι καὶ φάγομαι καὶ ὕδωρ ἀργυρίου ἀποδώσει μοι καὶ πίομαι πλὴν ὅτι παρελεύσομαι τοῖς ποσίν
- 29** cũng như con cháu Ê-sau ở tại Sê -i-rơ, và dân Mô-áp ở tại A-rơ đã cho phép vậy, cho đến chừng nào tôi đi qua Giô-đanh, đặng vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ban cho tôi.
As the children of Esau did for me in Seir and the Moabites in Ar; till I have gone over Jordan into the land which the Lord our God is giving us.
καθὼς ἐποίησάν μοι οἱ υἱοὶ ἡσαυ οἱ κατοικοῦντες ἐν σηρ καὶ οἱ μοαβίται οἱ κατοικοῦντες ἐν αροηρ ἕως παρέλθω τὸν ἰορδάνην εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν δίδωσιν ἡμῖν
- 30** Nhưng Si-hôn, vua Hết-bôn, không khứng chúng ta đi ngang qua địa phận người; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã khiến cho tánh người ngoan ngoặt, lòng người cứng cõi, để phó người vào tay người, y như điều đã xảy đến ngày nay.
But Sihon, king of Heshbon, would not let us go through; for the Lord your God made his spirit hard and his heart strong, so that he might give him up into your hands as at this day.
καὶ οὐκ ἠθέλησεν σηων βασιλεὺς εσεβων παρελθεῖν ἡμᾶς δι' αὐτοῦ ὅτι ἐσκλήρυνεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ κατίσχυσεν τὴν καρδίαν αὐτοῦ ἵνα παραδοθῇ εἰς τὰς χεῖράς σου ὡς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ

- 31** Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: kìa, từ bây giờ, ta phó Si-hôn và xứ người cho người. Hãy khởi chiếm lấy xứ người đặng làm cơ nghiệp.
And the Lord said to me, See, from now on I have given Sihon and his land into your hands: go forward now to take his land and make it yours.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἰδοὺ ἤργμαί παραδοῦναι πρὸ προσώπου σου τὸν σιων βασιλέα εσεβων τὸν αμορραῖον καὶ τὴν γῆν αὐτοῦ ἔναρξαι κληρον ομήσαι τὴν γῆν αὐτοῦ
- 32** Vậy, Si-hôn và cả dân sự người ra đón chúng ta, đặng giao chiến tại Gia-hát.
Then Sihon came out against us with all his people, to make an attack on us at Jahaz.
καὶ ἐξῆλθεν σιων βασιλεὺς εσεβων εἰς συνάντησιν ἡμῖν αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ εἰς πόλεμον ιασσα
- 33** Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta phó người cho chúng ta, và chúng ta đánh bại người, các con trai cùng cả dân sự của người.
And the Lord our God gave him into our hands; and we overcame him and his sons and all his people.
καὶ παρέδωκεν αὐτὸν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν πρὸ προσώπου ἡμῶν καὶ ἐπατάξαμεν αὐτὸν καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 34** Trong lúc đó, ta chiếm hết các thành người, khấn vái diệt hết các thành, cả người nam, người nữ, và các con trẻ, không chừa lại một ai.
At that time we took all his towns, and gave them over to complete destruction, together with men, women, and children; we had no mercy on any:
καὶ ἐκρατήσαμεν πασῶν τῶν πόλεων αὐτοῦ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ ἐξωλεθρεύσαμεν πᾶσαν πόλιν ἐξῆς καὶ τὰς γυναῖκας αὐτῶν καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν οὐ κατελίπομεν ζωγρεῖαν
- 35** Chúng ta chỉ có cướp lấy cho phần mình súc vật và hóa tài của các thành mình đã thắng được.
Only the cattle we took for ourselves, with the goods from the towns we had taken.
πλὴν τὰ κτήνη ἐπρονομεύσαμεν καὶ τὰ σκῦλα τῶν πόλεων ἐλάβομεν
- 36** Từ A-rô -e, ở trên mé khe At-n n, và cái thành ở trong trũng, cho đến Ga-la-át, chẳng có một thành nào lấy làm kiên cố quá cho chúng ta; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã phó các thành đó cho chúng ta hết.
From Aroer on the edge of the valley of the Arnon and from the town in the valley as far as Gilead, no town was strong enough to keep us out; the Lord our God gave them all into our hands:
ἐξ αροηρ ἢ ἐστὶν παρὰ τὸ χεῖλος χειμάρρου αρνων καὶ τὴν πόλιν τὴν οὔσαν ἐν τῇ φάραγγι καὶ ἕως ὄρους τοῦ γαλααδ οὐκ ἐγενήθη πόλις ἣτις διέφυγεν ἡμᾶς τὰς πάσας παρέδωκεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν εἰς τὰς χεῖρας ἡμῶν
- 37** Chỗ người không có lại gần xứ của con cháu Am-môn, ở dọc khắp mé khe Gia-bốc, hoặc các thành trên núi hay là chỗ nào Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta cấm không cho chúng ta chiếm lấy.
But you did not go near the land of the children of Ammon, that is, all the side of the river Jabbok or the towns of the hill-country, wherever the Lord our God had said we were not to go.
πλὴν εἰς γῆν υἱῶν αμμων οὐ προσήλθομεν πάντα τὰ συγκυροῦντα χειμάρρου ιαβοκ καὶ τὰς πόλεις τὰς ἐν τῇ ὄρεινῃ καθότι ἐνετείλατο ἡμῖν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν

- 1** Bấy giờ, chúng ta trở lại bắt đường Ba-san đi lên. Oc, vua Ba-san, và cả dân sự người ra đón chúng ta, dặng giao chiến tại Ech-r -i.
Then turning we took the road to Bashan: and Og, king of Bashan, came out against us with all his people, and made an attack on us at Edrei.
καὶ ἐπιστραφέντες ἀνέβημεν ὁδὸν τὴν εἰς βασαν καὶ ἐξήλθεν ὡς βασιλεὺς τῆς βασαν εἰς συνάντησιν ἡμῖν αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ εἰς πόλεμον εἰς εδραῖν
- 2** Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Người chớ sợ, vì ta đã phó người, cả dân sự và xứ người vào tay người; người sẽ làm cho người như người đã làm cho Si-hôn, vua A-mô-rít, ở tại Hết-bôn.
And the Lord said to me, Have no fear of him: for I have given him and all his people and his land into your hands; do to him as you did to Sihon, king of the Amorites, who was ruling in Heshbon.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με μὴ φοβηθῆς αὐτόν ὅτι εἰς τὰς χεῖράς σου παραδέδωκα αὐτόν καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ πᾶσαν τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ ποιήσεις αὐτῷ ὡς περ ἐποίησας σιῶν βασιλεῖ τῶν αμορραίων ὃς κατώκει ἐν εσεβων
- 3** Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta cũng có phó vào tay chúng ta Oc, vua Ba-san, và cả dân sự người; chúng ta có đánh bại người đến chừng không còn lại một ai.
So the Lord our God gave up Og, king of Bashan, and all his people into our hands; and we overcame him so completely that all his people came to their end in the fight.
καὶ παρέδωκεν αὐτὸν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν εἰς τὰς χεῖρας ἡμῶν καὶ τὸν ὡς βασιλεῖα τῆς βασαν καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπατάξαμεν αὐτόν ἕως τοῦ μὴ καταλιπεῖν αὐτοῦ σπέρμα
- 4** Trong lúc đó chúng ta chiếm lấy các thành của người, không có thành nào mà mình không chiếm lấy; tức là sáu mươi cái thành và toàn miền Argob, là nước của Oc trong xứ Ba-san.
At that time we took all his towns; there was not one town of the sixty towns, all the country of Argob, the kingdom of Og in Bashan, which we did not take.
καὶ ἐκρατήσαμεν πασῶν τῶν πόλεων αὐτοῦ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ οὐκ ἦν πόλις ἣν οὐκ ἐλάβομεν παρ' αὐτῶν ἐξήκοντα πόλεις πάντα τὰ περίχωρα ἀργοβ βασιλείας ὡς ἐν βασαν
- 5** Các thành này vốn là đồn lũy có vách cao, cửa và cây gài; cũng có lấy những thành không có vách rất nhiều.
All these towns had high walls round them with doors and locks; and in addition we took a great number of unwalled towns.
πᾶσαι πόλεις ὄχυραὶ τεῖχη ὑψηλά πύλαι καὶ μογλοὶ πλὴν τῶν πόλεων τῶν φερεζαίων τῶν πολλῶν σφόδρα
- 6** Chúng ta khấn vái tận diệt các thành này, như chúng ta đã làm cho Si-hôn, vua Hết-bôn, tức là khấn vái diệt hết các thành, các người nam, người nữ, và con trẻ.
And we put them to the curse, every town together with men, women, and children.
ἐξωλεθρεύσαμεν αὐτούς ὡς περ ἐποιήσαμεν τὸν σιῶν βασιλεῖα εσεβων καὶ ἐξωλεθρεύσαμεν πᾶσαν πόλιν ἐξῆς καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὰ παιδιά
- 7** Nhưng chúng ta chiếm lấy về phần mình hết thảy súc vật và hóa tài của các thành ấy.
But we took for ourselves all the cattle and the stored wealth of the towns.
καὶ πάντα τὰ κτήνη καὶ τὰ σκῦλα τῶν πόλεων ἐπρονομεύσαμεν ἑαυτοῖς

- 8 **Vậy, trong lúc đó, chúng ta chiếm lấy của hai vua A-mô-rít, xứ bên kia sông Giô-đanh, từ khe At-n n đến núi Hết-môn**
At that time we took their land from the two kings of the Amorites on the far side of Jordan, from the valley of the Arnon to Mount Hermon;
καὶ ἐλάβομεν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ τὴν γῆν ἐκ χειρῶν δύο βασιλέων τῶν αμορραίων οἱ ἦσαν πέραν τοῦ ἰορδάνου ἀπὸ τοῦ χειμάρρου αρνων καὶ ἕως αερμων
- 9 **(dân Si-đôn gọi núi Hết-môn là Si-ri-ôn; còn dân A-mô-rít đặt tên là Sê-ni-rơ);**
(By the Sidonians, Hermon is named Sirion, and by the Amorites Shenir;)
οἱ φοίνικες ἐπονομάζουσιν τὸ αερμων σανιωρ καὶ ὁ αμορραῖος ἐπωνόμασεν αὐτὸ σανιρ
- 10 **các thành của đồng bằng, toàn Ga-la-át và toàn Ba-san.**
All the towns of the table-land and all Gilead and Bashan as far as Salecah and Edrei, towns of the kingdom of Og in Bashan.
πᾶσαι πόλεις μισωρ καὶ πᾶσα γαλααδ καὶ πᾶσα βασαν ἕως σελχα καὶ εδραῖν πόλεις βασιλείας τοῦ ωγ ἐν τῇ βασαν
- 11 **(Vì về dân tộc Rê-pha-im, chỉ có một mình Oc, vua Ba-san, c n lại. Nay, cái giường bằng sắt của người, há chẳng còn tại Ráp-ba, thành của con cháu Am-môn sao? Bề dài giường là chín thước, bề ngang bốn thước, theo thước tay người nam).**
(For Og, king of Bashan, was the last of all the Rephaim; his bed was made of iron; is it not in Rabbah, in the land of the children of Ammon? It was nine cubits long and four cubits wide, measured by the common cubit.)
ὅτι πλὴν ωγ βασιλεὺς βασαν κατελείφθη ἀπὸ τῶν ραφαῖν ἰδοὺ ἡ κλίνη αὐτοῦ κλίνη σιδηρᾶ ἰδοὺ αὕτη ἐν τῇ ἄκρα τῶν υἱῶν αμμων ἐννέα πηχῶν τὸ μήκος αὐτῆς καὶ τεσσάρων πηχῶν τὸ εὖρος αὐτῆς ἐν πήχει ἀνδρός
- 12 **Vậy, trong lúc đó, chúng ta chiếm lấy xứ này. Ta cho người Ru-bên và người Gát từ xứ A-rô -e, ở trên khe At-n n và phân nửa núi Ga-la-át, cùng các thành của nó.**
And this land which we took at that time, from Aroer by the valley of the Arnon, and half the hill-country of Gilead with its towns, I gave to the Reubenites and the Gadites.
καὶ τὴν γῆν ἐκείνην ἐκληρονομήσαμεν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀπὸ αρορη ἧ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ χείλους χειμάρρου αρνων καὶ τὸ ἡμισυ ὄρους γαλααδ καὶ τὰς πόλεις αὐτοῦ ἔδωκα τῷ ρουβην καὶ τῷ γαδ
- 13 **Ta cho phân nửa chi phái Ma-na-se phần còn lại của núi Ga-la-át, và toàn Ba-san, nước của Oc, t c là cả miền At-g p cùng toàn Ba-san vậy. Miền ấy gọi là xứ Rê-pha-im.**
The rest of Gilead and all Bashan, the kingdom of Og, all the land of Argob, together with Bashan, I gave to the half-tribe of Manasseh. (This land is named the land of the Rephaim.
καὶ τὸ κατάλοιπον τοῦ γαλααδ καὶ πᾶσαν τὴν βασαν βασιλείαν ωγ ἔδωκα τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση καὶ πᾶσαν περίχωρον αργοβ πᾶσαν τὴν βασαν ἐκείνην γῆ ραφαῖν λογισθήσεται
- 14 **Giai-rơ, con trai Ma-na-se, chiếm lấy cả miền At-g p cho đến giới hạn dân Ghê-su-rít và Ma-ca-thít, đặt tên mình cho các thôn xứ Ba-san, là thôn Giai-rơ, đến ngày nay hãy còn.**
Jair, the son of Manasseh, took all the land of Argob, as far as the country of the Geshurites and the Maacathites, naming it, Bashan, Havvoth-Jair after himself, as it is to this day.)
καὶ ἰαῖρ υἱὸς μανασση ἔλαβεν πᾶσαν τὴν περίχωρον αργοβ ἕως τῶν ὀρίων γαργασι καὶ ομαθαθι ἐπωνόμασεν αὐτὰς ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ τὴν βασαν αωθ ἰαῖρ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 15 Ta cũng cho Ma-ki xứ Ga-la-át.
And Gilead I gave to Machir.
καὶ τῷ μαχιρ ἔδωκα τὴν γαλααδ
- 16 Về người Ru-bên và người Gát, ta cho phần Ga-la-át có ranh ở giữa khe At-n n cho đến khe Gia-bót, là giới hạn của con cháu Am-môn,
And the land from Gilead to the valley of the Arnon, with the middle of the valley as a limit, as far as the river Jabbok which is the limit of the country of the children of Ammon, I gave to the Reubenites and the Gadites;
καὶ τῷ ρουβην καὶ τῷ γαδ δέδωκα ἀπὸ τῆς γαλααδ ἕως χειμάρρου αρνων μέσον τοῦ χειμάρρου ὄριον καὶ ἕως τοῦ ιαβοκ ὁ χειμάρρους ὄριον τοῖς υἱοῖς αμμων
- 17 luôn với đồng bằng Giô-đanh, từ Ki-nê-rét tới biển của đồng bằng, tức là Biển mặn, dưới triền núi Phích-ga, về phía đông.
As well as the Arabah, with the river Jordan as their limit, from Chinnereth to the Salt Sea, under the slopes of Pisgah to the east.
καὶ ἡ αραβα καὶ ὁ ιορδάνης ὄριον μαχαναρεθ καὶ ἕως θαλάσσης αραβα θαλάσσης ἀλυκῆς ὑπὸ ασηδωθ τὴν φασγα ἀνατολῶν
- 18 Vả, trong lúc đó, ta truyền lệnh này cho các người, mà rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người có phó xứ này cho các người đặng nhận lấy làm sản nghiệp; hết thấy những chiến sĩ trong các người phải cầm binh khí đi qua trước anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên.
At that time I gave you orders, saying, The Lord has given you this land for your heritage: all the men of war are to go over armed before your brothers the children of Israel.
καὶ ἐνετειλάμην ὑμῖν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγων κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἔδωκεν ὑμῖν τὴν γῆν ταύτην ἐν κλήρῳ ἐνοπλισάμενοι προπορεύεσθε πρὸ προσώπου τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν υἱῶν ἰσραηλ πᾶς δυνατός
- 19 Chỉ những vợ, con trẻ, và súc vật các người (ta biết rằng các người có nhiều súc vật) sẽ ở lại trong những thành mà ta đã cho các người,
But your wives and your little ones and your cattle (for it is clear that you have much cattle) may go on living in the towns I have given you;
πλὴν αἱ γυναῖκες ὑμῶν καὶ τὰ τέκνα ὑμῶν καὶ τὰ κτήνη ὑμῶν οἶδα ὅτι πολλὰ κτήνη ὑμῖν κατοικεῖτωσαν ἐν ταῖς πόλεσιν ὑμῶν αἷς ἔδωκα ὑμῖν
- 20 đến chừng nào Đức Giê-hô-va cho anh em các người sự an nghỉ như mình, và anh em cũng nhận được xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người ban cho họ tại phía bên kia sông Giô-đanh; đoạn mọi người trong các người sẽ trở về sản nghiệp mình mà ta đã ban cho các người.
Till the Lord has given rest to your brothers as to you, and till they have taken for themselves the land which the Lord your God is giving them on the other side of Jordan: then you may go back, every man of you, to the heritage which I have given you.
ἕως ἂν καταπαύσῃ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν ὥσπερ καὶ ὑμᾶς καὶ κατακληρονομήσουσιν καὶ οὗτοι τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν δίδωσιν αὐτοῖς ἐν τῷ πέραν τοῦ ιορδάνου καὶ ἐπαναστραφήσεσθε ἕκαστος εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ ἣν ἔδωκα ὑμῖν
- 21 Đang lúc ấy, ta cũng truyền lệnh này cho Giô-suê mà rằng: Mắt người có thấy mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho hai vua nầy; Đức Giê-hô-va sẽ làm như vậy cho các nước nào mà người sẽ đi qua.
And I gave orders to Joshua at that time, saying, Your eyes have seen what the Lord your God has done to these two kings: so will the Lord do to all the kingdoms into which you come.
καὶ τῷ ἰησοῦ ἐνετειλάμην ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγων οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ἐωράκασιν πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τοῖς δυοῖν βασιλεῦσι τοῦτοις οὕτως ποιήσει κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν πάσας τὰς βασιλείας ἐφ' αἷς σὺ διαβαίνεις ἐκεῖ

- 22 **Đừng sợ các nước đó, vì chính Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi tranh chiến cho các ngươi.**
Have no fear of them, for the Lord your God will be fighting for you.
οὐ φοβηθήσεσθε ὅτι κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν αὐτὸς πολεμήσει περὶ ὑμῶν
- 23 **Trong lúc này, ta cầu khẩn cùng Đức Giê-hô-va mà rằng:**
And at that time I made request to the Lord, saying,
καὶ ἐδεήθην κυρίου ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγων
- 24 **Lạy Chúa Giê-hô-va, Chúa đã khởi tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa sự oai nghiêm lớn, và cánh tay quyền năng của Chúa; vì trên trời dưới đất há có thần nào làm được việc và công sự quyền năng giống như của Chúa chăng?**
O Lord God, you have now for the first time let your servant see your great power and the strength of your hand; for what god is there in heaven or on earth able to do such great works and such acts of power?
κύριε κύριε σὺ ἤρξω δεῖξαι τῷ σῷ θεράποντι τὴν ἰσχύν σου καὶ τὴν δύναμίν σου καὶ τὴν χεῖρα τὴν κραταιὰν καὶ τὸν βραχίονα τὸν ὑψηλόν τίς γάρ ἐστιν θεὸς ἐν τῷ οὐρανῷ ἢ ἐπὶ τῆς γῆς ὅστις ποιήσει καθὰ σὺ ἐποίησας καὶ κατὰ τὴν ἰσχύν σου
- 25 **Tôi xin Chúa cho phép tôi đi qua xem xứ tốt tươi, núi đẹp đẽ này, và Li-ban ở bên kia sông Giô-đanh.**
Let me go over, O Lord, and see the good land on the other side of Jordan, and that fair mountain country, even Lebanon.
διαβὰς οὖν ὄψομαι τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ταύτην τὴν οὖσαν πέραν τοῦ ἰορδάνου τὸ ὄρος τοῦτο τὸ ἀγαθὸν καὶ τὸν ἀντιλίβανον
- 26 **Nhưng Đức Giê-hô-va, bởi có các ngươi, nổi giận cùng ta, không nhận lời ta, bèn phán rằng: Thôi; chớ còn nói về việc này cùng ta nữa.**
But the Lord was angry with me because of you and would not give ear to my prayer; and the Lord said to me, Let it be enough, say no more about this thing.
καὶ ὑπερεῖδεν κύριος ἐμὲ ἕνεκεν ὑμῶν καὶ οὐκ εἰσήκουσέν μου καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἰκανούσθω σοι μὴ προσθῆς ἔτι λαλήσαι τὸν λόγον τοῦτον
- 27 **Hãy đi lên chót Phích-ga, ngược mắt ngươi lên về hướng tây, hướng bắc, hướng nam, và hướng đông mà nhìn xứ ấy, vì ngươi sẽ không đi ngang qua sông Giô-đanh này đâu.**
Go up to the top of Pisgah, and turning your eyes to the west and the north, to the south and the east, see the land with your eyes: for you are not to go over Jordan.
ἀνάβηθι ἐπὶ κορυφὴν λελαξευμένου καὶ ἀναβλέψας τοῖς ὀφθαλμοῖς κατὰ θάλασσαν καὶ βορρᾶν καὶ λίβα καὶ ἀνατολὰς καὶ ἰδὲ τοῖς ὀφθαλμοῖς σου ὅτι οὐ διαβήσῃ τὸν ἰορδάνην τοῦτον
- 28 **Song hãy truyền mạng lệnh cho Giô-suê, làm cho người vững lòng bền chí; vì ấy là người phải đi qua trước mặt dân này, khiến chúng nhận lấy xứ mà ngươi sẽ thấy.**
But give my orders to Joshua, comforting him and making him strong; for he is to go over Jordan at the head of this people, and he will give them this land which you will see for their heritage.
καὶ ἔντειλαι ἰησοῦ καὶ κατίσχυσον αὐτὸν καὶ παρακάλεσον αὐτόν ὅτι οὗτος διαβήσεται πρὸ προσώπου τοῦ λαοῦ τοῦτου καὶ αὐτὸς κατακληρονομήσει αὐτοῖς τὴν γῆν ἣν ἐώρακας

29 Ay v y, chúng ta có ở trong trũng, đối ngang Bết-Phê -o.

So we were waiting in the valley facing Beth-peor.

καὶ ἐνεκαθήμεθα ἐν νάπη σύνεγγυς οἴκου φογωρ

1 Hỡi Y-so-ra-ên, bây giờ hãy nghe những mạng lệnh và luật lệ mà ta dạy các ngươi; hãy làm theo, để các ngươi được sống và vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi ban cho các ngươi nhận được.

And now give ear, O Israel, to the laws and the decisions which I am teaching you, and do them; so that life may be yours, and you may go in and take for yourselves the land which the Lord, the God of your fathers, is giving you.

καὶ νῦν Ἰσραηλ ἄκουε τῶν δικαιωμάτων καὶ τῶν κριμάτων ὅσα ἐγὼ διδάσκω ὑμᾶς σήμερον ποιεῖν ἵνα ζήτε καὶ πολυπλασιασθῆτε καὶ εἰσελθόντες κληρονομήσητε τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν

2 Các ngươi chớ thêm chi và đừng bớt chi về điều ta truyền cho, để giữ theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi mà ta đã truyền.

Make no addition to the orders which I give you, and take nothing from them, but keep the orders of the Lord your God which I give you.

οὐ προσθήσετε πρὸς τὸ ῥῆμα ὃ ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν καὶ οὐκ ἀφελεῖτε ἀπ' αὐτοῦ φυλάσσετε τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον

3 Nhân dịp của Ba-anh-Phê -o, mắt các ngươi đã thấy điều Đức Giê-hô-va đã làm; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi có diệt khỏi giữa ngươi mọi kẻ ẻ tin theo Ba-anh-Phê -o.

Your eyes have seen what the Lord did because of Baal-peor: for destruction came from the Lord on all those among you who went after Baal-peor.

οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ἐώρακασιν πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τῷ βεελφεγωρ ὅτι πᾶς ἄνθρωπος ὅστις ἐπορεύθη ὀπίσω βεελφεγωρ ἐξέτριψεν ἐν αὐτὸν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐξ ὑμῶν

4 Còn các ngươi, là những kẻ vẫn theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, ngày nay hết thấy còn sống.

But you who kept faith with the Lord are living, every one of you, today.

ὁμεῖς δὲ οἱ προσκείμενοι κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν ζήτε πάντες ἐν τῇ σήμερον

5 Bây đây, ta đã dạy các ngươi những mạng lệnh và luật lệ y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta đã phán dặn ta, để các ngươi làm theo ở giữa xứ mình sẽ vào đặng nhận lấy.

I have been teaching you laws and decisions, as I was ordered to do by the Lord my God, so that you might keep them in the land to which you are going to take it for your heritage.

ἴδετε δέδειχα ὑμῖν δικαιώματα καὶ κρίσεις καθὰ ἐνετείλατό μοι κύριος ποιῆσαι οὕτως ἐν τῇ γῇ εἰς ἣν ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε ἐκεῖ κληρονομεῖν αὐτήν

6 Vậy, các ngươi phải giữ làm theo các mạng lệnh và luật lệ này; vì ấy là sự khôn ngoan và sự thông sáng của các ngươi trước mặt các dân tộc; họ nghe nói về các luật lệ này, sẽ nói rằng: Dân này là một dân khôn ngoan và thông sáng không hai!

So keep these laws and do them; for so will your wisdom and good sense be clear in the eyes of the peoples, who hearing all these laws will say, Truly, this great nation is a wise and far-seeing people.

καὶ φυλάξεσθε καὶ ποιήσετε ὅτι αὕτη ἡ σοφία ὑμῶν καὶ ἡ σύνεσις ἐναντίον πάντων τῶν ἐθνῶν ὅσοι ἐὰν ἀκούσωσιν πάντα τὰ δικαιώματα ταῦτα καὶ ἰεροῦσιν ἰδοὺ λαὸς σοφὸς καὶ ἐπιστήμων τὸ ἔθνος τὸ μέγα τοῦτο

- 7 Và chẳng, há có dân lớn nào mà có các thần mình gần như chúng ta có Giê-hô-va Đức Chúa Trời gần chúng ta, mọi khi chúng ta cầu khẩn Ngài chẳng?
For what great nation has a god so near to them as the Lord our God is, whenever we are turned to him in prayer?
ὅτι ποῖον ἔθνος μέγα ᾧ ἐστὶν αὐτῷ θεὸς ἐγγίζων αὐτοῖς ὡς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν πᾶσιν οἷς ἐὰν αὐτὸν ἐπικαλεσώμεθα
- 8 Lại, há có nước lớn nào có những mạng lệnh và luật lệ công bình như cả luật pháp này, mà ngày nay ta đặt trước mặt các ngươi chẳng?
And what great nation has laws and decisions so right as all this law which I put before you today?
καὶ ποῖον ἔθνος μέγα ᾧ ἐστὶν αὐτῷ δικαιώματα καὶ κρίματα δίκαια κατὰ πάντα τὸν νόμον τοῦτον ὃν ἐγὼ δίδωμι ἐνώπιον ὑμῶν σήμερον
- 9 Chỉ hãy giữ lấy ngươi, lo canh cẩn thận linh hồn mình, e ngươi quên những điều mà mắt mình đã thấy, hầu cho chẳng một ngày nào của đời ngươi i những điều đó lìa khỏi lòng ngươi: phải dạy cho các con và cháu ngươi.
Only take care, and keep watch on your soul, for fear that the things which your eyes have seen go from your memory and from your heart all the days of your life; but let the knowledge of them be given to your children and to your children's children;
πρόσεχε σεαυτῷ καὶ φύλαξον τὴν ψυχὴν σου σφόδρα μὴ ἐπιλάβῃ πάντας τοὺς λόγους οὓς ἐωράκασιν οἱ ὀφθαλμοί σου καὶ μὴ ἀποστήτωσαν ἀπὸ τῆς καρδίας σου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου καὶ συμβιβάσεις τοὺς υἱοὺς σου καὶ τοὺς υἱοὺς τῶν υἱῶν σου
- 10 Hãy nhớ ngày ngươi chầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi tại Hô-rép, khi Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy nhóm hiệp dân sự để ta khiến chúng nghe lời ta, hầu cho tập kính sợ ta đang lúc họ còn sống nơi thế thượng, và dạy lời đó cho con cái mình.
That day when you were waiting before the Lord your God in Horeb, and the Lord said to me, Make all the people come together, so that hearing my words they may go in fear of me all the days of their life on earth and give this teaching to their children.
ἡμέραν ἣν ἔστητε ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἐν χωρηβ τῇ ἡμέρᾳ τῆς ἐκκλησίας ὅτε εἶπεν κύριος πρὸς με ἐκκλησίασον πρὸς με τὸν λαόν καὶ ἀκουσάτωσαν τὰ ῥήματά μου ὅπως μάθωσιν φοβεῖσθαι με πάσας τὰς ἡμέρας ἄς αὐτοὶ ζῶσιν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτῶν διδάξωσιν
- 11 Vậy, các ngươi lại gần và đứng dưới núi. Và, núi cả lửa cháy cho đến tận trời; có sự tối tăm, mây mịt mịt và đen kịt.
And you came near, waiting at the foot of the mountain; and flames of fire went up from the mountain to the heart of heaven, with dark clouds, and all was black as night.
καὶ προσήλθετε καὶ ἔστητε ὑπὸ τὸ ὄρος καὶ τὸ ὄρος ἐκαίετο πυρὶ ἕως τοῦ οὐρανοῦ σκότος γνόφος θύελλα φωνὴ μεγάλη
- 12 Từ trong lửa, Đức Giê-hô-va phán cùng các ngươi; các ngươi nghe một tiếng nói, nhưng không thấy một hình trạng nào; chỉ nghe một tiếng mà thôi.
And the voice of the Lord came to you out of the fire: the sound of his words came to your ears but you saw no form; there was nothing but a voice.
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐκ μέσου τοῦ πυρός φωνὴν ῥημάτων ὑμεῖς ἠκούσατε καὶ ὁμοίωμα οὐκ εἶδετε ἀλλ' ἦ φωνήν
- 13 Ngài rao truyền cho các ngươi biết sự giao ước của Ngài, tức là mười điều răn, khiến các ngươi gìn giữ lấy, và Ngài chép mười điều răn ấy trên hai bảng đá.
And he gave you his agreement with you, the ten rules which you were to keep, which he put in writing on the two stones of the law.
καὶ ἀνήγγειλεν ὑμῖν τὴν διαθήκην αὐτοῦ ἣν ἐνετείλατο ὑμῖν ποιεῖν τὰ δέκα ῥήματα καὶ ἔγραψεν αὐτὰ ἐπὶ δύο πλάκας λιθίνας

- 14** Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va cũng phán dặn ta dạy các ngươi những mạng lệnh và luật lệ, để các ngươi làm theo tại trong xứ mà mình sẽ đi vào nhận lấy.
And the Lord gave me orders at that time to make clear to you these laws and decisions, so that you might do them in the land to which you are going, and which is to be your heritage.
καὶ ἐμοὶ ἐνετείλατο κύριος ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ διδάξαι ὑμᾶς δικαιώματα καὶ κρίσεις ποιεῖν αὐτὰ ὑμᾶς ἐπὶ τῆς γῆς εἰς ἣν ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε ἐκεῖ κληρονομεῖν αὐτήν
- 15** Vậy, các ngươi hãy cẩn thận giữ lấy linh hồn mình cho lắm, vì các ngươi không có thấy một hình trạng nào trong ngày Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, từ nơi giữa lửa phán cùng các ngươi, tại Hô-rếp;
So keep watch on yourselves with care; for you saw no form of any sort on the day when the voice of the Lord came to you in Horeb out of the heart of the fire:
καὶ φυλάξεσθε σφόδρα τὰς ψυχὰς ὑμῶν ὅτι οὐκ εἶδετε ὁμοίωμα ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐν χωρηβ ἐν τῷ ὄρει ἐκ μέσου τοῦ πυρὸς
- 16** e các ngươi phải làm hư hoại cho mình chẳng, và làm một tượng chạm nào, tạo hình trạng của tà thần nào, hoặc hình của người nam hay người nữ,
So that you may not be turned to evil ways and make for yourselves an image in the form of any living thing, male or female,
μὴ ἀνομήσητε καὶ ποιήσητε ὑμῖν ἑαυτοῖς γλυπτὸν ὁμοίωμα πᾶσαν εἰκόνα ὁμοίωμα ἀρσενικοῦ ἢ θηλυκοῦ
- 17** hoặc hình của con thú nào đi trên đất, hoặc hình của vật nào có cánh bay trên trời,
Or any beast of the earth, or winged bird of the air,
ὁμοίωμα παντὸς κτήνους τῶν ὄντων ἐπὶ τῆς γῆς ὁμοίωμα παντὸς ὀρνέου πτερωτοῦ ὃ πέταται ὑπὸ τὸν οὐρανόν
- 18** hoặc hình của loài côn trùng nào bò trên đất, hay là hình của con cá nào ở trong nước dưới đất;
Or of anything which goes flat on the earth, or any fish in the water under the earth.
ὁμοίωμα παντὸς ἔρπετοῦ ὃ ἔρπει ἐπὶ τῆς γῆς ὁμοίωμα παντὸς ἰχθύος ὅσα ἐστὶν ἐν τοῖς ὕδασι ὑποκάτω τῆς γῆς
- 19** lại, e khi ngươi ngược mắt lên trời thấy mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, tức là toàn cả thiên binh, thì ngươi bị quyến dụ quì xuống trước các vì đờ, và thờ lạy các tinh tú này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã chia phân cho muôn dân dưới trời chẳng.
And when your eyes are lifted up to heaven, and you see the sun and the moon and the stars, all the army of heaven, do not let yourselves be moved to give them worship, or become the servants of what the Lord has given equally to all peoples under heaven.
καὶ μὴ ἀναβλέψας εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἰδὼν τὸν ἥλιον καὶ τὴν σελήνην καὶ τοὺς ἀστέρας καὶ πάντα τὸν κόσμον τοῦ οὐρανοῦ πλανηθεῖς προσκυνήσης αὐτοῖς καὶ λατρεύσης αὐτοῖς ἃ ἀπένειμεν κύριος ὁ θεὸς σου αὐτὰ πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν τοῖς ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ
- 20** Còn các ngươi, Đức Giê-hô-va đã chọn và rút các ngươi khỏi lò lửa bằng sắt kia, là xứ Ê-díp-tô, để các ngươi thành một dân riêng của Ngài, y như các ngươi đã là điều đó ngày nay.
But the Lord has taken you out of the flaming fire, out of Egypt, to be to him the people of his heritage, as you are today.
ὑμᾶς δὲ ἔλαβεν ὁ θεὸς καὶ ἐξήγαγεν ὑμᾶς ἐκ τῆς καμίνου τῆς σιδηρᾶς ἐξ αἰγύπτου εἶναι αὐτῷ λαὸν ἐγκληρον ὡς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ

- 21** Đoạn, Đức Giê-hô-va, vì có các ngươi, nổi giận cùng ta, có thể rằng ta không được đi ngang qua sông Giô-đanh, và chẳng dặng vào xứ tốt đẹp mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi làm sản nghiệp.
And the Lord was angry with me because of you, and made an oath that I was not to go over Jordan into the good land which the Lord is giving you for your heritage.
καὶ κύριος ἔθυμώθη μοι περὶ τῶν λεγομένων ὑφ' ὑμῶν καὶ ὤμοσεν ἵνα μὴ διαβῶ τὸν ἰορδάνην τοῦτον καὶ ἵνα μὴ εἰσέλθω εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ
- 22** Vì ta phải chết trong xứ này, không đi ngang qua sông Giô-đanh được; nhưng các ngươi sẽ đi qua và nhận lấy xứ tốt đẹp ấy.
But death is to come to me in this land, I may not go over Jordan: but you will go over and take that good land for your heritage.
ἐγὼ γὰρ ἀποθνήσκω ἐν τῇ γῇ ταύτῃ καὶ οὐ διαβαίνω τὸν ἰορδάνην τοῦτον ὑμεῖς δὲ διαβαίνετε καὶ κληρονομήσετε τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ταύτην
- 23** Khá cần thận giữ lấy mình, chớ quên sự giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã lập cùng các ngươi, và chớ làm tượng chạm nào, hình của vật nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã cấm;
Take care that you do not let the agreement of the Lord your God, which he has made with you, go out of your mind, or make for yourselves images of any sort, against the orders which the Lord your God has given you.
προσέχετε ὑμεῖς μὴ ἐπιλάθησθε τὴν διαθήκην κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἣν διέθετο πρὸς ὑμᾶς καὶ ποιήσετε ὑμῖν ἑαυτοῖς γλυπτὸν ὁμοίωμα πάντων ὧν συνέταξεν κύριος ὁ θεός σου
- 24** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi như một đám lửa tiêu cháy, và là Đức Chúa Trời hay kỵ tà.
For the Lord your God is an all-burning fire, and he will not let the honour which is his be given to any other.
ὅτι κύριος ὁ θεός σου πῦρ καταναλίσκων ἐστίν θεὸς ζηλωτῆς
- 25** Khi các ngươi sẽ có con cùng cháu, và khi đã ở lâu trong xứ rồi, nếu các ngươi làm bại hoại mình, làm tượng chạm nào, hình của vật chi mặc dẫu, mà hành ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi để chọc Ngài nổi giận,
If, when you have had children and children's children, and have been living a long time in the land, you are turned to evil ways, and make an image of any sort, and do evil in the eyes of the Lord your God, moving him to wrath:
ἐὰν δὲ γεννήσης υἱοὺς καὶ υἱοὺς τῶν υἱῶν σου καὶ χρονίσῃτε ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἀνομήσῃτε καὶ ποιήσῃτε γλυπτὸν ὁμοίωμα παντὸς καὶ ποιήσῃτε τὰ πονηρὰ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν παροργίσαι αὐτόν
- 26** thì ngày nay ta bắt trời và đất làm chứng quyết cho các ngươi rằng các ngươi sẽ chết vội, và khuất mắt khỏi xứ mà mình sẽ đi nhận lấy tại bên kia sông Giô-đanh. Các ngươi chẳng ở đó lâu dài đâu, nhưng sẽ bị tận diệt.
May heaven and earth be my witnesses against you today, that destruction will quickly overtake you, cutting you off from that land which you are going over Jordan to take; your days will not be long in that land, but you will come to a complete end.
διαμαρτύρομαι ὑμῖν σήμερον τὸν τε οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν ὅτι ἀπολεία ἀπολείσθε ἀπὸ τῆς γῆς εἰς ἣν ὑμεῖς διαβαίνετε τὸν ἰορδάνην ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτὴν οὐχὶ πολυχρονιεῖτε ἡμέρας ἐπ' αὐτῆς ἀλλ' ἢ ἐκτριβῆ ἑκτριβήσεσθε
- 27** Đức Giê-hô-va sẽ tản lạc các ngươi trong các nước, chỉ còn lại số nhỏ trong các nước mà Đức Giê-hô-va sẽ dẫn các ngươi vào;
And the Lord will send you wandering among the peoples; only a small band of you will be kept from death among the nations where the Lord will send you.
καὶ διασπερεῖ κύριος ὑμᾶς ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν καὶ καταλειφθήσεσθε ὀλίγοι ἀριθμῷ ἐν τοῖς ἔθνεσιν εἰς οὓς εἰσάξει κύριος ὑμᾶς ἐκεῖ

- 28** ở đó các người sẽ cúng thờ những thần bằng cây và bằng đá, là công việc của tay loài người làm nên, chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng ăn, cũng chẳng ngửi.
There you will be the servants of gods, made by men's hands, of wood and stone, having no power of seeing or hearing or taking food or smelling.
καὶ λατρεύσετε ἐκεῖ θεοὶς ἐτέροις ἔργοις χειρῶν ἀνθρώπων ξύλοις καὶ λίθοις οἱ οὐκ ὄψονται οὐδὲ μὴ ἀκούσωσιν οὔτε μὴ φάγωσιν οὔτε μὴ ὀσφρανθῶσιν
- 29** Ở đó người sẽ tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và khi nào hết lòng hết ý tìm cầu Ngài thì mới gặp.
But if in those lands you are turned again to the Lord your God, searching for him with all your heart and soul, he will not keep himself from you.
καὶ ζητήσετε ἐκεῖ κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν καὶ εὐρήσετε ὅταν ἐκζητήσητε αὐτὸν ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου ἐν τῇ θλίψει σου
- 30** Khi người bị gian nan, và các việc này xảy đến cho người, bấy giờ trong ngày cuối cùng, người sẽ trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vâng theo tiếng Ngài.
When you are in trouble and all these things have come on you, if, in the future, you are turned again to the Lord your God, and give ear to his voice:
καὶ εὐρήσουσίν σε πάντες οἱ λόγοι οὗτοι ἐπ' ἐσχάτῳ τῶν ἡμερῶν καὶ ἐπιστραφήσῃ πρὸς κύριον τὸν θεόν σου καὶ εἰσακούσῃ τῆς φωνῆς αὐτοῦ
- 31** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người là Đức Chúa Trời hay thương xót sẽ không bỏ người và không hủy diệt người đâu; cũng chẳng quên sự giao ước mà Ngài đã thề cùng các tổ phụ người.
Because the Lord your God is a God of mercy, he will not take away his help from you or let destruction overtake you, or be false to the agreement which he made by an oath with your fathers.
ὅτι θεὸς οἰκτίρμων κύριος ὁ θεὸς σου οὐκ ἐγκαταλείψει σε οὐδὲ μὴ ἐκτρίψει σε οὐκ ἐπιλήσεται τὴν διαθήκην τῶν πατέρων σου ἣν ὤμοσεν αὐτοῖς
- 32** Vậy, người hãy hỏi học về thời kỳ có trước người, từ ngày Đức Chúa Trời dựng nên loài người trên đất, tự góc trời này đến góc trời kia, nếu bao giờ có xảy ra việc nào lớn dường ấy, hay là người ta có nghe sự chi giống như vậy chẳng?
Give thought now to the days which are past, before your time, from the day when God first gave life to man on the earth, and searching from one end of heaven to the other, see if such a great thing as this has ever been, or if anything like it has been talked of in story.
ἐπερωτήσατε ἡμέρας προτέρας τὰς γενομένας προτέρας σου ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἐκτίσεν ὁ θεὸς ἄνθρωπον ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ οὐρανοῦ ἕως ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ εἰ γέγονεν κατὰ τὸ ῥῆμα τὸ μέγα τοῦτο εἰ ἤκουσται τοιοῦτο
- 33** tức là: há có một dân tộc nào nghe tiếng Đức Chúa Trời từ trong lửa phán ra như người đã nghe, mà vẫn còn sống chẳng?
Has any people ever gone on living after hearing the voice of God out of the heart of the fire as you did?
εἰ ἀκήκοεν ἔθνος φωνὴν θεοῦ ζῶντος λαλοῦντος ἐκ μέσου τοῦ πυρός ὃν τρόπον ἀκήκοας σὺ καὶ ἔζησας

- 34** hay là Đức Chúa Trời há có cậy lấy sự thử thách dấu kỳ, diêm lạ, chiến tranh, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, cùng cậy công sự to tát và góm ghê, đặng thử đi chiếm một dân tộc cho mình ở giữa một dân tộc khác, như mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho các người tạ i xứ Ê-díp-tô, dưới mắt mình chăng?
Has God ever before taken a nation for himself from out of another nation, by punishments and signs and wonders, by war and by a strong hand and a stretched-out arm and great acts of wonder and fear, as the Lord your God did for you in Egypt, before your very eyes?
εἰ ἐπείρασεν ὁ θεὸς εἰσελθὼν λαβεῖν ἑαυτῷ ἔθνος ἐκ μέσου ἔθνους ἐν πειρασμοῖ καὶ ἐν σημείοις καὶ ἐν τέρασιν καὶ ἐν πολέμῳ καὶ ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ καὶ ἐν ὀράμασιν μεγάλοις κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν αἰγύπτῳ ἐνώπιόν σου βλέποντος
- 35** Người đã chứng kiến mọi điều đó, để nhìn biết rằng Giê-hô-va, ấy là Đức Chúa Trời, chớ không ai khác hơn Ngài.
All this he let you see, so that you might be certain that the Lord is God and there is no other.
ὥστε εἰδῆσαί σε ὅτι κύριος ὁ θεὸς σου οὗτος θεὸς ἐστὶν καὶ οὐκ ἔστιν ἔτι πλὴν αὐτοῦ
- 36** Ngài từ trên trời khiến cho người nghe tiếng Ngài để dạy người; trên đất Ngài khiến cho người thấy đám lửa lớn Ngài, và từ trong lửa người có nghe lời Ngài phán ra.
Out of heaven itself his voice came to you, teaching you; and on earth he let you see his great fire; and his words came to your ears out of the heart of the fire.
ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἀκουστὴ ἐγένετο ἡ φωνὴ αὐτοῦ παιδεῦσαι σε καὶ ἐπὶ τῆς γῆς ἔδειξέν σοι τὸ πῦρ αὐτοῦ τὸ μέγα καὶ τὰ ῥήματα αὐτοῦ ἤκουσας ἐκ μ ἔσου τοῦ πυρός
- 37** Bởi vì Ngài yêu mến các tổ phụ người, nên chọn lấy dòng dõi các người ấy, và chánh Ngài nhờ quyền năng lớn mình rút người ra khỏi xứ Ê-díp-tô,
And because of his love for your fathers, he took their seed and made it his, and he himself, present among you, took you out of Egypt by his great power;
διὰ τὸ ἀγαπῆσαι αὐτὸν τοὺς πατέρας σου καὶ ἐξελέξατο τὸ σπέρμα αὐτῶν μετ' αὐτοὺς ὑμᾶς καὶ ἐξήγαγέν σε αὐτὸς ἐν τῇ ἰσχύι αὐτοῦ τῇ μεγάλῃ ἐξ αἰγύπτου
- 38** đặng đuổi khỏi trước mặt người những dân tộc lớn hơn và mạnh hơn người, đặng đưa người vào xứ của dân đó, và ban cho làm sản nghiệp, y như điều ấy xảy đến ngày nay.
Driving out before you nations greater and stronger than you, to take you into their land and give it to you for your heritage, as at this day.
ἐξολεθρεῦσαι ἔθνη μεγάλα καὶ ἰσχυρότερα σου πρὸ προσώπου σου εἰσαγαγεῖν σε δοῦναί σοι τὴν γῆν αὐτῶν κληρονομεῖν καθὼς ἔχεις σήμερον
- 39** Vậy, ngày nay hãy biết và ghi tạc trong lòng người rằng Giê-hô-va, ấy là Đức Chúa Trời trên trời cao kia và dưới đất thấp này: chẳng có ai khác.
So today be certain, and keep the knowledge deep in your hearts, that the Lord is God, in heaven on high and here on earth; there is no other God.
καὶ γνώση σήμερον καὶ ἐπιστραφήση τῇ διανοίᾳ ὅτι κύριος ὁ θεὸς σου οὗτος θεὸς ἐν τῷ οὐρανῷ ἄνω καὶ ἐπὶ τῆς γῆς κάτω καὶ οὐκ ἔστιν ἔτι πλὴν αὐτοῦ

- 40** Hãy giữ những luật lệ và điều răn của Ngài, mà ngày nay ta truyền cho ngươi, hầu cho ngươi và con cháu ngươi đều có phước, ở lâu dài trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi mãi mãi.
Then keep his laws and his orders which I give you today, so that it may be well for you and for your children after you, and that your lives may be long in the land which the Lord your God is giving you for ever.
καὶ φυλάξῃ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι σοὶ σήμερον ἵνα εὖ σοὶ γένηται καὶ τοῖς υἱοῖς σου μετὰ σέ ὅπως μακροήμεροι γένησθε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι πάσας τὰς ἡμέρας
- 41** Môi-se bèn biệt ra ba cái thành ở bên kia sông Giô-đanh, về hướng mặt trời mọc,
Then Moses had three towns marked out on the far side of Jordan looking to the east;
τότε ἀφώρισεν μουσῆς τρεῖς πόλεις πέραν τοῦ ἰορδάνου ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου
- 42** để kẻ sát nhân vô ý giết người lân cận mình, mà không có ghét trước, được thể trốn tránh và ẩn núp trong một của các thành này, và được sống.
To which anyone causing the death of his neighbour in error and not through hate, might go in flight; so that in one of these towns he might be kept from death:
φυγεῖν ἐκεῖ τὸν φονευτὴν ὃς ἂν φονεύσῃ τὸν πλησίον οὐκ εἰδὼς καὶ οὗτος οὐ μισῶν αὐτὸν πρὸ τῆς ἐχθρῆς καὶ τρίτης καὶ καταφεύξεται εἰς μίαν τῶν πόλεων τούτων καὶ ζήσεται
- 43** Ay I Bết-se nơi rừng vắng, trong xứ đồng bằng, để cho người Ru-bên; Ra-môt nơi Ga-la-át, để cho người Gát, và Gô-lan nơi Ba-san, để cho người Ma-na-se.
The names of the towns were Bezer in the waste land, in the table-land, for the Reubenites; and Ramoth in Gilead for the Gadites; and Golan in Bashan for Manasseh.
τὴν βοσορ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τῇ γῆ τῆ πεδινῇ τῷ ρουβην καὶ τὴν ραμωθ ἐν γαλααδ τῷ γαδδι καὶ τὴν γαυλων ἐν βασαν τῷ μανασση
- 44** Đây là luật pháp mà Môi-se đặt trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
This is the law which Moses put before the children of Israel:
οὗτος ὁ νόμος ὃν παρέθετο μουσῆς ἐνώπιον υἱῶν ἰσραηλ
- 45** Đây là chứng cứ, mạng lệnh, và luật lệ mà Môi-se truyền cho dân Y-sơ-ra-ên khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô,
These are the rules and the laws and the decisions which Moses gave to the children of Israel after they came out of Egypt;
ταῦτα τὰ μαρτύρια καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα ἐλάλησεν μουσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐξεληθόντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 46** ở bên kia sông Giô-đanh, trong trũng đối ngang Bết-Phê -o, tại xứ Si-hôn, vua dân A-mô-rít, ở Hết-bôn, mà Môi-se và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
On the far side of Jordan, in the valley facing Beth-peor, in the land of Sihon, king of the Amorites, who was ruling in Heshbon, whom Moses and the children of Israel overcame after they had come out of Egypt:
ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν φάραγγι ἐγγυς οἴκου φογορ ἐν γῆ σηων βασιλέως τῶν αμορραίων ὃς κατόκει ἐν εσεβων οὗς ἐπάταξεν μουσῆς καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐξεληθόντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου

- 47 Dân Y-sơ-ra-ên chiếm xứ người luôn với xứ Oc, vua Ba-san, l hai vua dân A-mô-rít, ở tại bên kia sông Giô-đanh, về hướng mặt trời mọc, từ A-rô -e
 And they took his land for a heritage, and the land of Og, king of Bashan, the two kings of the Amorites, whose lands were on the other side of Jordan to the east;
 και ἐκκληρονόμησαν τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ τὴν γῆν ὡγ βασιλείως τῆς βασαν δύο βασιλείων τῶν αμορραίων οἱ ἦσαν πέραν τοῦ ἰορδάνου κατ' ἀνατολὰς ἡ λίου
- 48 trên bờ khe At-n n, cho đến núi Si-ri-ôn, nghĩa là Hết-môn,
 From Aroer on the edge of the valley of the Arnon as far as Mount Sion, which is Hermon,
 ἀπὸ αρορη ἣ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ χειλούς χειμάρρου αρνων καὶ ἐπὶ τοῦ ὄρους τοῦ σῆων ὃ ἐστὶν αερμων
- 49 và toàn đồng bằng bên kia sông Giô-đanh, về phía đông cho đến biển của đồng bằng, dưới triền núi Phích-ga.
 And all the Arabah on the far side of Jordan to the east, as far as the sea of the Arabah under the slopes of Pisgah.
 πᾶσαν τὴν αραβα πέραν τοῦ ἰορδάνου κατ' ἀνατολὰς ἡλίου ὑπὸ ασηδωθ τὴν λαξευτήν
- 1 Vậy, Môi-se gọi cả Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe những luật lệ và mạng lệnh mà ngày nay ta rao truyền nơi lỗ tai các ngươi; các ngươi phải học tập và cẩn thận làm theo những điều đó.
 And Moses sent for all Israel, and said to them, Give ear, O Israel, to the laws and the decisions which I give you today, and give attention to them so that you may keep and do them.
 και ἐκάλεσεν μουσῆς πάντα ἰσραηλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἄκουε ἰσραηλ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα ἐγὼ λαλῶ ἐν τοῖς ὤσιν ὑμῶν ἐν τῇ ἡμ ἐρα ταύτη καὶ μαθήσεσθε αὐτὰ καὶ φυλάξεσθε ποιεῖν αὐτά
- 2 Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta có lập giao ước cùng chúng ta tại Hô-rếp.
 The Lord our God made an agreement with us in Horeb.
 κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν διέθετο πρὸς ὑμᾶς διαθήκην ἐν χωρηβ
- 3 Chẳng phải cùng tổ phụ chúng ta mà Đức Giê-hô-va đã lập giao ước này đâu, nhưng cùng hết thấy chúng ta hiện ngày nay còn sống đây.
 The Lord did not make this agreement with our fathers but with us, who are all living and present here today.
 οὐχὶ τοῖς πατέραςιν ὑμῶν διέθετο κύριος τὴν διαθήκην ταύτην ἀλλ' ἢ πρὸς ὑμᾶς ὑμεῖς ὧδε πάντες ζῶντες σήμερον
- 4 Đức Giê-hô-va tại trên núi từ giữa lửa, đã đối diện phán cùng các ngươi.
 The word of the Lord came to you face to face on the mountain, out of the heart of the fire,
 πρόσωπον κατὰ πρόσωπον ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ ὄρει ἐκ μέσου τοῦ πυρός

- 5** Đang lúc đó, ta đứng giữa Đức Giê-hô-va và các ngươi, đặt truyền lại lời của Ngài cho các ngươi; vì các ngươi sợ lửa, không lên trên núi. Ngài phán rằng:
 (I was between the Lord and you at that time, to make clear to you the word of the Lord: because, through fear of the fire, you did not go up the mountain;) saying,
 κἀγὼ εἰστήκειν ἀνά μέσον κυρίου καὶ ὑμῶν ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖνῳ ἀναγγεῖλαι ὑμῖν τὰ ῥήματα κυρίου ὅτι ἐφοβήθητε ἀπὸ προσώπου τοῦ πυρὸς καὶ οὐκ ἀνέβητε εἰς τὸ ὄρος λέγων
- 6** Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, đã rút ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô lệ.
 I am the Lord your God, who took you out of the land of Egypt, out of the prison-house.
 ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς σου ὁ ἐξαγαγὼν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 7** Trước mặt ta ngươi chớ có các thần khác.
 You are to have no other gods but me.
 οὐκ ἔσονται σοι θεοὶ ἕτεροι πρὸ προσώπου μου
- 8** Ngươi chớ làm tượng chạm cho mình, cũng chớ làm tượng nào giống như những vật trên trời cao kia, hoặc ở nơi đất thấp này, hoặc trong nước dưới đất.
 You may not make for yourselves an image in the form of anything in heaven or on earth or in the waters under the earth:
 οὐ ποιήσεις σεαυτῶ εἰδωλον οὐδὲ παντὸς ὁμοίωμα ὅσα ἐν τῷ οὐρανῷ ἄνω καὶ ὅσα ἐν τῇ γῇ κάτω καὶ ὅσα ἐν τοῖς ὕδασιν ὑποκάτω τῆς γῆς
- 9** Ngươi chớ quì lạy trước các hình tượng đó, và cũng đừng hầu việc chúng nó; vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tức là Đức Chúa Trời kỳ tà, hễ ai ghét ta, ta sẽ nhơn tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời,
 You may not go down on your faces before them or give them worship: for I, the Lord your God, am a God who will not give his honour to another; and I will send punishment on the children for the wrongdoing of their fathers, to the third and fourth generation of my haters;
 οὐ προσκυνήσεις αὐτοῖς οὐδὲ μὴ λατρεύσεις αὐτοῖς ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς σου θεὸς ζηλωτῆς ἀποδιδοὺς ἀμαρτίας πατέρων ἐπὶ τέκνα ἐπὶ τρίτην καὶ τετάρτην γενεὰν τοῖς μισοῦσίν με
- 10** và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều răn ta.
 And I will have mercy through a thousand generations on those who have love for me and keep my laws.
 καὶ ποιῶν ἔλεος εἰς χιλιάδας τοῖς ἀγαπῶσίν με καὶ τοῖς φυλάσσουσιν τὰ προστάγματά μου
- 11** Ngươi chớ lấy danh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi mà làm chơi; vì Đức Giê-hô-va không cầm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.
 You are not to make use of the name of the Lord your God for an evil purpose; whoever takes the Lord's name on his lips for an evil purpose will be judged as a sinner by the Lord.
 οὐ λήμψη τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐπὶ ματαίῳ οὐ γὰρ μὴ καθάριση κύριος τὸν λαμβάνοντα τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐπὶ ματαίῳ

- 12** Hãy giữ ngày nghỉ đặng làm nên thánh, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã phán dặn ngươi.
Keep the Sabbath day as a holy day, as you have been ordered by the Lord your God.
φύλαξαι τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων ἀγιάζειν αὐτὴν ὡς τρόπον ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεός σου
- 13** Ngươi hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày;
On six days do all your work:
ἕξ ἡμέρας ἔργα καὶ ποιήσεις πάντα τὰ ἔργα σου
- 14** nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi: chớ làm một công việc nào hết, hoặc ngươi, con trai con gái, tôi trai tớ gái của ngươi, hoặc bò, lừa, hoặc một trong các súc vật của ngươi, hay là khách ở trong nhà ngươi, hầu cho tôi trai và tớ gái ngươi cũng được nghỉ như ngươi.
But the seventh day is a Sabbath to the Lord your God; on that day do no work, you or your son or your daughter, or your man-servant or your woman-servant, or your ox or your ass or any of your cattle, or the man from a strange country who is living among you; so that your man-servant and your woman-servant may have rest as well as you.
τῇ δὲ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ σάββατα κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐ ποιήσεις ἐν αὐτῇ πᾶν ἔργον σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ ἡ θυγάτηρ σου ὁ παῖς σου καὶ ἡ παιδίσκη σου ὁ βοῦς σου καὶ τὸ ὑποζύγιόν σου καὶ πᾶν κτήνός σου καὶ ὁ προσήλυτος ὁ παροικῶν ἐν σοὶ ἵνα ἀναπαύσῃται ὁ παῖς σου καὶ ἡ παιδίσκη σου ὡς περ καὶ σὺ
- 15** Khá nhớ rằng ngươi đã làm tôi mọi nơi xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi dùng tay quyền năng giơ thẳng ra đem ngươi ra khỏi đó; bởi cớ ấy cho nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi có dặn biểu ngươi phải giữ ngày nghỉ.
And keep in mind that you were a servant in the land of Egypt, and that the Lord your God took you out of that land by his strong hand and his stretched-out arm: for this reason the Lord has given you orders to keep the Sabbath day.
καὶ μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῇ αἰγύπτῳ καὶ ἐξήγαγέν σε κύριος ὁ θεός σου ἐκεῖθεν ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ διὰ τοῦτο συνέταξέν σοι κύριος ὁ θεός σου ὥστε φυλάσσεσθαι τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων καὶ ἀγιάζειν αὐτὴν
- 16** Hãy hiếu kính cha mẹ ngươi, như Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi có phán dặn, hầu cho ngươi được sống lâu và có phước trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho.
Give honour to your father and your mother, as you have been ordered by the Lord your God; so that your life may be long and all may be well for you in the land which the Lord your God is giving you.
τίμα τὸν πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα σου ὡς τρόπον ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεός σου ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ ἵνα μακροχρόνιος γένη ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 17** Ngươi chớ giết người.
Do not put anyone to death without cause.
οὐ μοιχεύσεις
- 18** Ngươi chớ phạm tội tà dâm.
Do not be false to the married relation.
οὐ φονεύσεις

- 19** Người chớ trộm cướp.
Do not take the property of another.
οὐ κλέψεις
- 20** Người chớ làm chứng dối cho kẻ lân cận mình.
Do not give false witness against your neighbour;
οὐ ψευδομαρτυρήσεις κατὰ τοῦ πλησίον σου μαρτυρίαν ψευδῆ
- 21** Người chớ tham vợ của kẻ lân cận mình; chớ tham nhà của người, hoặc ruộng, tôi trai tớ gái, bò, lừa hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người.
Or let your desire be turned to your neighbour's wife, or his house or his field or his man-servant or his woman-servant or his ox or his ass or anything which is your neighbour's.
οὐκ ἐπιθυμήσεις τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον σου οὐκ ἐπιθυμήσεις τὴν οἰκίαν τοῦ πλησίον σου οὔτε τὸν ἀγρὸν αὐτοῦ οὔτε τὸν παῖδα αὐτοῦ οὔτε τὴν παιδίσκην αὐτοῦ οὔτε τὸ βόδι αὐτοῦ οὔτε τὸ ὑπόζυγιον αὐτοῦ οὔτε παντὸς κτήνους αὐτοῦ οὔτε ὅσα τῷ πλησίον σου ἐστὶν
- 22** Tại trên núi, giữa lửa, mây và sự tối tăm, Đức Giê-hô-va có dùng tiếng lớn phán những lời này cho cả hội các người, Ngài không thêm chi hết; đọa n Ngài ghi các lời đó trên hai bảng đá, và trao cho ta.
These words the Lord said to all of you together on the mountain, out of the heart of the fire, out of the cloud and the dark, with a great voice: and he said no more; he put them in writing on the two stones of the law and gave them to me.
τὰ ῥήματα ταῦτα ἐλάλησεν κύριος πρὸς πᾶσαν συναγωγὴν ὑμῶν ἐν τῷ ὄρει ἐκ μέσου τοῦ πυρός σκοτός γνώφος θύελλα φωνὴ μεγάλη καὶ οὐ προσέθηκεν καὶ ἔγραψεν αὐτὰ ἐπὶ δύο πλάκας λιθίνας καὶ ἔδωκέν μοι
- 23** Và, trong khi cả núi phát lửa, các người vừa nghe tiếng từ giữa nơi tối tăm phán ra, thì những quan trưởng của các chi phái, và những trưởng lão các người đến gần ta mà nói rằng:
And after hearing the voice which came out of the dark while the mountain was burning with fire, all the heads of your tribes and your chiefs came to me,
καὶ ἐγένετο ὡς ἠκούσατε τὴν φωνὴν ἐκ μέσου τοῦ πυρός καὶ τὸ ὄρος ἐκαίετο πυρί καὶ προσήλθετε πρὸς με πάντες οἱ ἠγούμενοι τῶν φυλῶν ὑμῶν καὶ ἡ γερούσια ὑμῶν
- 24** Kia, Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã tỏ ra sự vinh hiển và sự oai nghiêm Ngài cho chúng tôi, và chúng tôi có nghe tiếng Ngài từ giữa lửa phán ra; ngày nay chúng tôi thấy rằng Đức Chúa Trời có phán cùng loài người và loài người vẫn còn sống.
And said, The Lord has let us see his glory and his power, and his voice has come to us out of the fire: today we have seen that a man may go on living even after hearing the voice of God.
καὶ ἐλέγετε ἰδοὺ ἔδειξεν ἡμῖν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τὴν δόξαν αὐτοῦ καὶ τὴν φωνὴν αὐτοῦ ἠκούσαμεν ἐκ μέσου τοῦ πυρός ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ εἶδομεν ὅτι λαλήσει ὁ θεὸς πρὸς ἄνθρωπον καὶ ζήσεται

- 25 Nhưng bây giờ, có sao chúng tôi phải chết? vì đám lửa lớn này sẽ tiêu diệt chúng tôi hết. Ví bằng chúng tôi còn có nghe tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, thì chúng tôi phải chết.
 Why then is death to be our fate? For if the voice of the Lord our God comes to us any more, death will overtake us, and we will be burned up in this great fire.
 καὶ νῦν μὴ ἀποθάνωμεν ὅτι ἐξαναλώσει ἡμᾶς τὸ πῦρ τὸ μέγα τοῦτο ἐὰν προσθώμεθα ἡμεῖς ἀκοῦσαι τὴν φωνὴν κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἔτι καὶ ἀποθάνομεθα
- 26 Vì trong loài người, có ai đã nghe tiếng Đức Chúa Trời sanh hoạt từ giữa lửa phán ra, như chúng tôi mà vẫn còn sống?
 For what man is there in all the earth, who, hearing the voice of the living God as we have, out of the heart of the fire, has been kept from death?
 τίς γὰρ σὰρξ ἥτις ἤκουσεν φωνὴν θεοῦ ζῶντος λαλοῦντος ἐκ μέσου τοῦ πυρὸς ὡς ἡμεῖς καὶ ζήσεται
- 27 Vậy, ông hãy đi đến gần, nghe mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ phán, rồi hãy truyền lại cho chúng tôi mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ nghe và làm theo.
 Do you go near: and after hearing everything which the Lord our God has to say, give us an account of all he has said to you, and we will give ear, and do it.
 πρόσελθε σὺ καὶ ἄκουσον ὅσα ἐὰν εἴπῃ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ σὺ λαλήσεις πρὸς ἡμᾶς πάντα ὅσα ἂν λαλήσῃ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν πρὸς σέ καὶ ἀκούσομεθα καὶ ποιήσομεν
- 28 Đang khi các người bàn cùng ta, Đức Giê-hô-va nghe những lời của các người, nên phán cùng ta rằng: Ta có nghe những lời dân này bàn cùng ngươi; chúng nó nói như vậy lấy làm thâm phỉ.
 Then the Lord, hearing your words to me, said to me, The words which this people have said to you have come to my ears: what they have said is well said.
 καὶ ἤκουσεν κύριος τὴν φωνὴν τῶν λόγων ὑμῶν λαλοῦντων πρὸς με καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἤκουσα τὴν φωνὴν τῶν λόγων τοῦ λαοῦ τούτου ὅσα ἐλάλησαν πρὸς σέ ὀρθῶς πάντα ὅσα ἐλάλησαν
- 29 Ô! chớ chi dân này thường có một lòng kính sợ ta, hằng giữ theo các điều răn ta như thế, để chúng nó và con cháu chúng nó được phước đời đời!
 If only they had such a heart in them at all times, so that they might go in fear of me and keep my orders and that it might be well for them and for their children for ever!
 τίς δώσει οὕτως εἶναι τὴν καρδίαν αὐτῶν ἐν αὐτοῖς ὥστε φοβεῖσθαι με καὶ φυλάσσεσθαι τὰς ἐντολάς μου πάσας τὰς ἡμέρας ἵνα εὖ ᾖ αὐτοῖς καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτῶν δι' αἰῶνος
- 30 Hãy đi nói cùng dân sự rằng: Khá trở về trại mình;
 Now say to them, Go back to your tents.
 βάδιον εἰπὸν αὐτοῖς ἀποστράφητε ὑμεῖς εἰς τοὺς οἴκους ὑμῶν

- 31** còn người, hãy ở lại đây với ta, ta sẽ truyền các điều răn, luật lệ, và mạng lệnh mà người sẽ dạy lại cho, để chúng nó làm theo các điều đó trong xứ ta sẽ ban cho họ nhận lấy.
But as for you, keep your place here by me, and I will give you all the orders and the laws and the decisions which you are to make clear to them, so that they may do them in the land which I am giving them for their heritage.
 σὺ δὲ αὐτοῦ στῆθι μετ' ἐμοῦ καὶ λαλήσω πρὸς σὲ τὰς ἐντολὰς καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα διδάξεις αὐτοὺς καὶ ποιείτωσαν ἐν τῇ γῆ ἣν ἐγὼ δίδωμι αὐτοῖς ἐν κλήρῳ
- 32** Vậy, các người khá cẩn thận làm theo, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán dặn các người; chớ xây qua bên hữu, hoặc qua bên tả.
Take care, then, to do whatever the Lord your God has given you orders to do; let there be no turning away to the right hand or to the left.
 καὶ φυλάξεσθε ποιεῖν ὃν τρόπον ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεὸς σου οὐκ ἐκκλινεῖτε εἰς δεξιὰ οὐδὲ εἰς ἀριστερὰ
- 33** Các người khá đi theo trọn đường mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã chỉ cho, để các người được sống, hưởng phước, và ở lâu dài trong xứ mà mình sẽ nhận được.
Go on walking in the way ordered for you by the Lord your God, so that life may be yours and it may be well for you, and your days may be long in the land of your heritage.
 κατὰ πᾶσαν τὴν ὁδὸν ἣν ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεὸς σου πορεύεσθαι ἐν αὐτῇ ὅπως καταπαύσῃ σε καὶ εὖ σοι ἦ καὶ μακροημερεύσητε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κληρονομήσετε
- 1** Vả, này là điều răn, luật lệ và mạng lệnh mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã phán dặn ta dạy lại cho, để các người làm theo nó trong xứ mà các người sẽ đi vào nhận lấy;
Now these are the orders and the laws and the decisions which the Lord your God gave me for your teaching, so that you might do them in the land of your heritage to which you are going:
 καὶ αὗται αἱ ἐντολαὶ καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν διδάξαι ὑμᾶς ποιεῖν οὕτως ἐν τῇ γῆ εἰς ἣν ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 2** hầu cho người kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, trọn đời, người và con cháu người vâng giữ các luật lệ và điều răn của Ngài mà ta truyền cho người, để người được sống lâu ngày.
So that living in the fear of the Lord your God, you may keep all his laws and his orders, which I give you: you and your son and your son's son, all the days of your life; and so that your life may be long.
 ἵνα φοβῆσθε κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν φυλάσσεσθαι πάντα τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σοῦ καὶ οἱ υἱοὶ τῶν υἱῶν σου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου ἵνα μακροημερεύσητε
- 3** Hỡi Y-sơ-ra-ên, người hãy nghe lấy và cẩn thận làm theo, hầu cho người được phước và thêm lên nhiều trong xứ đượm sữa và mật, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã phán hứa cùng người.
So give ear, O Israel, and take care to do this; so that it may be well for you, and you may be greatly increased, as the Lord the God of your fathers has given you his word, in a land flowing with milk and honey.
 καὶ ἄκουσον ἰσραηλ καὶ φύλαξαι ποιεῖν ὅπως εὖ σοι ἦ καὶ ἵνα πληθυνθῆτε σφόδρα καθάπερ ἐλάλησεν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων σου δοῦναι σοι γῆν ῥέουσάν γάλα καὶ μέλι

- 4** Hỡi Y-so-ra-ên! hãy nghe: Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta là Giê-hô-va có một không hai.
Give ear, O Israel: the Lord our God is one Lord;
καὶ ταῦτα τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα ἐνετείλατο κύριος τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐξεληθέντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου ἄκουε ἰσραηλ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν κύριος εἷς ἐστίν
- 5** Ngươi phải hết lòng, hết ý, hết sức kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.
And the Lord your God is to be loved with all your heart and with all your soul and with all your strength.
καὶ ἀγαπήσεις κύριον τὸν θεόν σου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς δυνάμεώς σου
- 6** Các lời mà ta truyền cho ngươi ngày nay sẽ ở tại trong lòng ngươi;
Keep these words, which I say to you this day, deep in your hearts;
καὶ ἔσται τὰ ῥήματα ταῦτα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον ἐν τῇ καρδίᾳ σου καὶ ἐν τῇ ψυχῇ σου
- 7** khá ân cần dạy dỗ điều đó cho con cái ngươi và phải nói đến, hoặc khi ngươi ngồi trong nhà, hoặc khi đi ngoài đường, hoặc lúc ngươi nằm, hay là khi chỗi dậy.
Teaching them to your children with all care, talking of them when you are at rest in your house or walking by the way, when you go to sleep and when you get up.
καὶ προβιάσεις αὐτὰ τοὺς υἱοὺς σου καὶ λαλήσεις ἐν αὐτοῖς καθημένος ἐν οἴκῳ καὶ πορευόμενος ἐν ὁδῷ καὶ κοιταζόμενος καὶ διανιστάμενος
- 8** khá buộc nó trên tay mình như một dấu, và nó sẽ ở giữa hai con mắt ngươi như ấn chí;
Let them be fixed as a sign on your hand, and marked on your brow;
καὶ ἀφάψεις αὐτὰ εἰς σημεῖον ἐπὶ τῆς χειρὸς σου καὶ ἔσται ἀσάλευτον πρὸ ὀφθαλμῶν σου
- 9** cũng phải viết các lời đó trên cột nhà, và trên cửa ngươi.
Have them lettered on the pillars of your houses and over the doors of your towns.
καὶ γράψετε αὐτὰ ἐπὶ τὰς φλιὰς τῶν οἰκιῶν ὑμῶν καὶ τῶν πυλῶν ὑμῶν
- 10** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã dẫn ngươi vào xứ mà Ngài thề cùng tổ phụ ngươi, là Ap-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp, đặng ban cho ngươi, khiến ngươi lấy được những thành lớn và tốt mà ngươi không có xây cất;
And when the Lord your God has taken you into the land which he gave his oath to your fathers, to Abraham, to Isaac, and to Jacob, that he would give you; with great and fair towns which were not of your building;
καὶ ἔσται ὅταν εἰσαγάγῃ σε κύριος ὁ θεὸς σου εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν τοῖς πατράσιν σου τῷ ἀβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ δοῦναί σοι πόλεις μεγάλας καὶ καλὰς ἃς οὐκ ᾔκοδόμησας

- 11** những nhà đầy đủ các thứ của mà người không có chất chứa; các giếng mà người không có đào; cây nho và cây ô-li-ve mà người không có trồng; khi người ăn và được no nê,
 And houses full of good things not stored up by you, and places for storing water which you did not make, and vine-gardens and olive-trees not of your planting; and you have taken food and are full;
 οἰκίας πλήρεις πάντων ἀγαθῶν ἃς οὐκ ἐνέπλησας λάκκους λελατομημένους οὓς οὐκ ἐξελατόμησας ἀμπελώνας καὶ ἐλαιῶνας οὓς οὐ κατεφύτευσας καὶ φαγῶν καὶ ἐμπλησθεῖς
- 12** khá giữ lấy mình, kẻo người quên Đức Giê-hô-va, là Đấng đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là khỏi nhà nô lệ.
 Then take care that you keep your hearts true to the Lord, who took you out of the land of Egypt, out of the prison-house.
 πρόσεχε σεαυτῷ μὴ ἐπιλάβῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἐξαγαγόντος σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 13** Người phải kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, phục sự Ngài, và lấy danh Ngài mà thề.
 Let the fear of the Lord your God be in your hearts, and be his servants, taking your oaths by his name.
 κύριον τὸν θεόν σου φοβηθήσῃ καὶ αὐτῷ λατρεύσεις καὶ πρὸς αὐτὸν κολληθήσῃ καὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ὀμῇ
- 14** Chớ theo các thần khác trong những thần của các dân tộc ở xung quanh các người,
 Do not go after other gods, the gods of the peoples round about you;
 οὐ πορεύσεσθε ὀπίσω θεῶν ἐτέρων ἀπὸ τῶν θεῶν τῶν ἐθνῶν τῶν περικύκλω ὑμῶν
- 15** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ngự ở giữa người là Đức Chúa Trời kỳ tà, e cơn thịnh nộ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người nổi lên cùng người, và Ngài diệt người khỏi mặt đất chẳng.
 For the Lord your God who is with you is a God who will not let his honour be given to another; or the wrath of the Lord will be burning against you, causing your destruction from the face of the earth.
 ὅτι θεὸς ζηλωτῆς κύριος ὁ θεὸς σου ἐν σοὶ μὴ ὀργισθεῖς θυμωθῆῖ κύριος ὁ θεὸς σου ἐν σοὶ καὶ ἐξολεθρεύσῃ σε ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς
- 16** Các người chớ thử Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, như đã thử Ngài tại Ma-sa.
 Do not put the Lord your God to the test as you did in Massah.
 οὐκ ἐκπειράσεις κύριον τὸν θεόν σου ὃν τρόπον ἐξεπειράσασθε ἐν τῷ πειρασμῷ
- 17** Khá cẩn thận giữ lấy những điều răn, chứng cứ, và luật lệ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã truyền cho người.
 Keep with care the orders of the Lord your God, and his rules and his laws which he has given you;
 φυλάσσων φυλάξῃ τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ σου τὰ μαρτύρια καὶ τὰ δικαιώματα ὅσα ἐνετείλατό σοι
- 18** Vậy, người phải làm điều ngay thẳng và tốt lành trước mặt Đức Giê-hô-va, để người được phước và vào nhận lấy xứ tốt đẹp mà Đức Giê-hô-va đã hứa cùng tổ phụ người, để ban cho người;
 And do what is upright and good in the eyes of the Lord your God, so that it may be well for you and you may go in and take for your heritage that good land from which the Lord undertook by an oath to your fathers,
 καὶ ποιήσεις τὸ ἀρεστὸν καὶ τὸ καλὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ εἰσέλθῃς καὶ κληρονομήσῃς τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ἣν ὁμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν ὑμῶν

- 19 và Đức Giê-hô-va sẽ đuổi hết những kẻ thù nghịch ra khỏi trước mặt ngươi, y như Ngài đã phán vậy.
To send out from before you all those who are against you.
ἐκδιώξαι πάντας τοὺς ἐχθρούς σου πρὸ προσώπου σου καθὰ ἐλάλησεν
- 20 Về ngày sau, khi con người hỏi ngươi rằng: Các chứng cứ, luật lệ, và mạng lệnh này là chi, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã truyền cho cha?
And when your son says to you in time to come, What is the reason for these rules and laws and decisions which the Lord our God has given you?
καὶ ἔσται ὅταν ἐρωτήσῃ σε ὁ υἱός σου αὖριον λέγων τί ἐστὶν τὰ μαρτύρια καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ὅσα ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἡ μὶν
- 21 thì hãy đáp rằng: Chúng ta đã bị làm tôi mọi cho Pha-ra-ôn tại xứ Ê-díp-tô, và Đức Giê-hô-va có dùng tay mạnh đem chúng ta ra khỏi xứ ấy.
Then you will say to your son, We were servants under Pharaoh's yoke in Egypt; and the Lord took us out of Egypt with a strong hand:
καὶ ἐρεῖς τῷ υἱῷ σου οἰκέται ἦμεν τῷ φαραῶ ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ ἐξήγαγεν ἡμᾶς κύριος ἐκεῖθεν ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ
- 22 Đức Giê-hô-va có làm trước mặt chúng ta những dấu kỳ và phép lạ rất lớn lao đáng sợ, mà hại xứ Ê-díp-tô, Pha-ra-ôn, và cả nhà người;
And the Lord did great signs and wonders against Egypt, and against Pharaoh and all his house, before our eyes:
καὶ ἔδωκεν κύριος σημεῖα καὶ τέρατα μεγάλα καὶ πονηρὰ ἐν αἰγύπτῳ ἐν φαραῶ καὶ ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ ἐνώπιον ἡμῶν
- 23 Ngài đã đem chúng ta ra khỏi xứ ấy, để dẫn vào xứ Ngài đã thề cùng tổ phụ chúng ta; để ban cho chúng ta.
And he took us out from that place, guiding us here to give us this land, as he said in his oath to our fathers.
καὶ ἡμᾶς ἐξήγαγεν ἐκεῖθεν ἵνα εἰσαγάγῃ ἡμᾶς δοῦναι ἡμῖν τὴν γῆν ταύτην ἣν ὤμοσεν δοῦναι τοῖς πατράσιν ἡμῶν
- 24 Đức Giê-hô-va có phán cùng chúng ta khá làm theo các luật lệ này, kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, hầu cho chúng ta được phước luôn luôn, và được Ngài bảo tồn sự sống cho chúng ta y như Ngài đã làm đến ngày nay.
And the Lord gave us orders to keep all these laws, in the fear of the Lord our God, so that it might be well for us for ever, and that he might keep us from death, as he has done to this day.
καὶ ἐνετείλατο ἡμῖν κύριος ποιεῖν πάντα τὰ δικαιώματα ταῦτα φοβεῖσθαι κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν ἵνα εὖ ᾦ ἡμῖν πάσας τὰς ἡμέρας ἵνα ζῶμεν ὥσπερ καὶ σήμερον
- 25 Và, chúng ta sẽ được xưng là công bình nếu chúng ta cẩn thận làm theo các điều răn này trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, y như Ngài đã phán dặn vậy.
And it will be our righteousness if we take care to keep all this order before the Lord our God as he has given it to us.
καὶ ἐλεημοσύνη ἔσται ἡμῖν ἐὰν φυλασσώμεθα ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν καθὰ ἐνετείλατο ἡμῖν κύριος

- 1** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã dẫn ngươi vào xứ mình sẽ nhận được, đuổi khỏi trước mặt ngươi nhiều dân tộc, là dân Hê-tít, dân Ghi-rê-ga-sít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, tức bảy dân tộc lớn và mạnh hơn ngươi,
When the Lord your God takes you into the land where you are going, which is to be your heritage, and has sent out the nations before you, the Hittites and the Gergashites and the Amorites and the Canaanites and the Perizzites and the Hivites and the Jebusites, seven nations greater and stronger than you;
ἐὰν δὲ εἰσαγάγῃ σε κύριος ὁ θεός σου εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν εἰσπορεύῃ ἐκεῖ κληρονομήσαι καὶ ἐξαρεῖ ἔθνη μεγάλα ἀπὸ προσώπου σου τὸν χετταῖον καὶ γεργεσαῖον καὶ αμορραῖον καὶ χαναναῖον καὶ φερεζαῖον καὶ ευαῖον καὶ ιεβουσαῖον ἑπτὰ ἔθνη πολλὰ καὶ ἰσχυρότερα ὑμῶν
- 2** khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã phó cho các dân ấy cho, và ngươi đánh bại chúng, thì phải diệt hết chúng đi, chớ lập giao ước cùng, và cũnng đừng thương xót lấy.
And when the Lord has given them up into your hands and you have overcome them, give them up to complete destruction: make no agreement with them, and have no mercy on them:
καὶ παραδώσει αὐτοὺς κύριος ὁ θεός σου εἰς τὰς χεῖράς σου καὶ πατάξεις αὐτούς ἀφανισμῷ ἀφανιεῖς αὐτούς οὐ διαθήσῃ πρὸς αὐτοὺς διαθήκην οὐδὲ μὴ ἐλεήσητε αὐτούς
- 3** Ngươi chớ làm sui gia với chúng, chớ gả con gái mình cho con trai họ, cũng đừng cưới con gái họ cho con trai mình,
Do not take wives or husbands from among them; do not give your daughters to their sons, or take their daughters for your sons.
οὐδὲ μὴ γαμβρεύσητε πρὸς αὐτούς τὴν θυγατέρα σου οὐ δώσεις τῷ υἱῷ αὐτοῦ καὶ τὴν θυγατέρα αὐτοῦ οὐ λήμψη τῷ υἱῷ σου
- 4** vì các dân tộc này sẽ dụ con trai ngươi lìa bỏ ta mà phục sự các thần khác, rồi con thanh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng ngươi, diệt ngươi cách vội vàng.
For through them your sons will be turned from me to the worship of other gods: and the Lord will be moved to wrath against you and send destruction on you quickly.
ἀποστήσει γὰρ τὸν υἱόν σου ἀπ' ἐμοῦ καὶ λατρεύσει θεοῖς ἑτέροις καὶ ὀργισθήσεται θυμῷ κύριος εἰς ὑμᾶς καὶ ἐξολεθρεύσει σε τὸ τάχος
- 5** Nhưng đối cùng các dân đó, các ngươi phải làm như vậy: phá những bàn thờ, đập bể những pho tượng, đánh hạ các thần A-sê-ra và đốt những hình chạm của chúng nó.
But this is what you are to do to them: their altars are to be pulled down and their pillars broken, and their holy trees cut down and their images burned with fire.
ἀλλ' οὕτως ποιήσετε αὐτοῖς τοὺς βωμοὺς αὐτῶν καθελεῖτε καὶ τὰς στήλας αὐτῶν συντρίψετε καὶ τὰ ἄλση αὐτῶν ἐκκόψετε καὶ τὰ γλυπτὰ τῶν θεῶν ἢ αὐτῶν κατακαύσετε πυρὶ
- 6** Vì ngươi là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi; Ngài đã chọn ngươi trong muôn dân trên mặt đất, đặng làm một dân thuộc riêng về Ngài.
For you are a holy people to the Lord your God: marked out by the Lord your God to be his special people out of all the nations on the face of the earth.
ὅτι λαὸς ἅγιος εἶ κύριῳ τῷ θεῷ σου καὶ σε προεἶλατο κύριος ὁ θεός σου εἶναί σε αὐτῷ λαὸν περιούσιον παρὰ πάντα τὰ ἔθνη ὅσα ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς

- 7** Đức Giê-hô-va trứu mến và chọn lấy các ngươi, chẳng phải vì các ngươi đông hơn mọi dân khác đâu; thật số các ngươi là ít hơn những dân khác.
The Lord did not give you his love or take you for himself because you were more in number than any other people; for you were the smallest of the nations:
οὐχ ὅτι πολυπληθεῖτε παρὰ πάντα τὰ ἔθνη προεῖλατο κύριος ὑμᾶς καὶ ἐξελέξατο ὑμᾶς ὑμεῖς γάρ ἐστε ὀλιγοστοὶ παρὰ πάντα τὰ ἔθνη
- 8** Nhưng ấy vì Đức Giê-hô-va thương yêu các ngươi, và giữ lời thề mà Ngài đã lập cùng tổ phụ các ngươi, nên Đức Giê-hô-va nhờ tay mạnh rút các ngươi ra, chuộc khỏi nhà nô lệ, và cứu khỏi tay Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô.
But because of his love for you, and in order to keep his oath to your fathers, the Lord took you out with the strength of his hand, making you free from the prison-house and from the hand of Pharaoh, king of Egypt.
ἀλλὰ παρὰ τὸ ἀγαπᾶν κύριον ὑμᾶς καὶ διατηρῶν τὸν ὄρκον ὃν ὤμοσεν τοῖς πατράσιν ὑμῶν ἐξήγαγεν κύριος ὑμᾶς ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ καὶ ἐλυτρώσατο ἐξ οἴκου δουλείας ἐκ χειρὸς φαραῶ βασιλέως αἰγύπτου
- 9** Vậy nên, phải nhận biết rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, ấy là Đức Chúa Trời, tức Đức Chúa Trời thành tín, giữ sự giao ước và nhân từ đến ngàn đời cho những người yêu mến Ngài và vâng giữ các điều răn Ngài;
Be certain, then, that the Lord your God is God; whose faith and mercy are unchanging, who keeps his word through a thousand generations to those who have love for him and keep his laws;
καὶ γνώση ὅτι κύριος ὁ θεὸς σου οὗτος θεὸς θεὸς πιστὸς ὁ φυλάσσειν διαθήκην καὶ ἔλεος τοῖς ἀγαπῶσιν αὐτὸν καὶ τοῖς φυλάσσουσιν τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ εἰς χιλίας γενεᾶς
- 10** và Ngài báo ứng nhữn tiền cho những kẻ ghét Ngài, mà hủy diệt chúng nó đi. Ngài không trì hoãn cùng kẻ nào ghét Ngài đâu, sẽ báo ứng nhữn tiền cho kẻ đó.
Rewarding his haters to their face with destruction; he will have no mercy on his hater, but will give him open punishment.
καὶ ἀποδίδου τοῖς μισοῦσιν κατὰ πρόσωπον ἐξολεθρεῦσαι αὐτοὺς καὶ οὐχὶ βραδυνεῖ τοῖς μισοῦσιν κατὰ πρόσωπον ἀποδώσει αὐτοῖς
- 11** Vậy, khá cẩn thận làm theo những điều răn, luật lệ, và mạng lệnh mà ta truyền cho ngươi ngày nay.
So keep the orders and the laws and the decisions which I give you today and do them.
καὶ φυλάξῃ τὰς ἐντολὰς καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα ταῦτα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι σοὶ σήμερον ποιεῖν
- 12** Nếu ngươi nghe các luật lệ này, và gìn giữ làm theo, thì đối cùng ngươi, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ giữ lời giao ước và sự thương xót mà Ngài đã thề cùng tổ phụ ngươi.
And it will be, that if you give attention to these decisions and keep and do them, then the Lord will keep his agreement with you and his mercy, as he said in his oath to your fathers.
καὶ ἔσται ἡνίκα ἂν ἀκούσητε πάντα τὰ δικαιώματα ταῦτα καὶ φυλάξῃτε καὶ ποιήσητε αὐτά καὶ διαφυλάξῃ κύριος ὁ θεὸς σου σοὶ τὴν διαθήκην καὶ αὐτὸ ἔλεος ὃ ὤμοσεν τοῖς πατράσιν ὑμῶν

- 13** Ngài sẽ yêu mến ngươi, ban phước cho ngươi, gia tăng ngươi, ban phước cho con cái ngươi, cho thổ sản ngươi, cho ngũ cốc, rượu, và dầu của ngươi, cho lúa để của bò cái, chiên cái ngươi sai đồng trên đất mà Ngài đã thề cùng tổ phụ ngươi, để ban cho ngươi.
And he will give you his love, blessing you and increasing you: he will send his blessing on the offspring of your body and the fruit of your land, your grain and your wine and your oil, the increase of your cattle and the young of your flock, in the land which by his oath to your fathers he undertook to give you.
καὶ ἀγαπήσει σε καὶ εὐλογήσει σε καὶ πληθυνεῖ σε καὶ εὐλογήσει τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας σου καὶ τὸν καρπὸν τῆς γῆς σου τὸν σίτον σου καὶ τὸν οἶνόν σου καὶ τὸ ἔλαιόν σου τὰ βουκόλια τῶν βοῶν σου καὶ τὰ ποιμνία τῶν προβάτων σου ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ὤμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν σου δοῦναι σοι
- 14** Ngươi sẽ được phước hơn mọi dân: nơi ngươi sẽ chẳng có ai son sẻ, hoặc nam hay nữ, hoặc con đực hay con cái trong bầy súc vật của ngươi.
You will have greater blessings than any other people: no male or female among you or among your cattle will be without offspring.
εὐλογητὸς ἔσῃ παρὰ πάντα τὰ ἔθνη οὐκ ἔσται ἐν ὑμῖν ἄγονος οὐδὲ στεῖρα καὶ ἐν τοῖς κτήνεσίν σου
- 15** Đức Giê-hô-va sẽ khiến các tật bệnh lìa xa ngươi; và những bệnh lây của xứ Ê-díp-tô kia, mà ngươi đã biết, thì Ngài sẽ chẳng giáng cho ngươi đâu, nhưng giáng cho những kẻ nào ghét ngươi.
And the Lord will take away from you all disease, and will not put on you any of the evil diseases of Egypt which you have seen, but will put them on your haters.
καὶ περιελεῖ κύριος ἀπὸ σοῦ πᾶσαν μαλακίαν καὶ πάσας νόσους αἰγύπτου τὰς πονηράς ἃς ἐώρακας καὶ ὅσα ἔγνωσ οὐκ ἐπιθήσει ἐπὶ σέ καὶ ἐπιθήσει αὐτὰ ἐπὶ πάντας τοὺς μισοῦντάς σε
- 16** Vậy, phải diệt các dân tộc mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi phó cho ngươi, mắt ngươi chớ đoái thương chúng nó, và đừng hầu việc các thần họ; vì ấy sẽ là một cái bẫy cho ngươi.
And you are to send destruction on all the peoples which the Lord your God gives into your hands; have no pity on them, and do not give worship to their gods; for that will be a cause of sin to you.
καὶ φάγη πάντα τὰ σκῦλα τῶν ἐθνῶν ἃ κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμός σου ἐπ' αὐτοῖς καὶ οὐ λατρεύσεις τοῖς θεοῖς αὐτῶν ὅτι σκῶλον τοῦτό ἐστίν σοι
- 17** Nếu ngươi nói trong lòng rằng: Các dân tộc này đông hơn ta, làm sao đuổi chúng nó ra được?
If you say in your hearts, These nations are greater in number than we are: how are we to take their land from them?
ἐὰν δὲ λέγῃς ἐν τῇ διανοίᾳ σου ὅτι πολὺ τὸ ἔθνος τοῦτο ἢ ἐγὼ πῶς δυνήσομαι ἐξολεθρεῦσαι αὐτούς
- 18** thì chớ sợ, hãy nhớ lại điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã làm cho Pha-ra-ôn và cả xứ Ê-díp-tô,
Have no fear of them, but keep well in mind what the Lord your God did to Pharaoh and to all Egypt;
οὐ φοβηθήσῃ αὐτούς μνηστῆσι ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεός σου τῷ φαραῶ καὶ πᾶσι τοῖς αἰγυπτίοις

- 19 tức là những sự thử thách lớn lao mắt ngươi đã thấy, những dấu kỳ phép lạ, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã cậy lấy, đem ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô: Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đãi như vậy các dân tộc mà ngươi sợ hãi đó.
The great punishments which your eyes saw, and the signs and the wonders and the strong hand and the stretched-out arm, by which the Lord your God took you out: so will the Lord your God do to all the peoples who are the cause of your fears.
 τοὺς πειρασμοὺς τοὺς μεγάλους οὓς εἶδον οἱ ὀφθαλμοὶ σου τὰ σημεῖα καὶ τὰ τέρατα τὰ μεγάλα ἐκεῖνα τὴν χεῖρα τὴν κραταίαν καὶ τὸν βραχίονα τὸν ὑψηλόν ὡς ἐξήγαγέν σε κύριος ὁ θεός σου οὕτως ποιήσει κύριος ὁ θεός ἡμῶν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν οὓς σὺ φοβῆ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν
- 20 Và lại, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ sai những ong lỗ đến hại chúng nó, cho tới chừng nào những kẻ đã thoát khỏi và trốn núp, bị diệt hết tr ước mặt ngươi.
And the Lord will send a hornet among them, till all the rest who have kept themselves safe from you in secret places have been cut off.
 καὶ τὰς σφηκίας ἀποστελεῖ κύριος ὁ θεός σου εἰς αὐτούς ἕως ἄν ἐκτριβῶσιν οἱ καταλελειμμένοι καὶ οἱ κεκρυμμένοι ἀπὸ σοῦ
- 21 Chớ vì có chúng nó mà sợ hãi chi; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ngự tại giữa ngươi, là Đức Chúa Trời rất lớn và đáng sợ.
Have no fear of them: for the Lord your God is with you, a great God greatly to be feared.
 οὐ τροθήση ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ὅτι κύριος ὁ θεός σου ἐν σοὶ θεὸς μέγας καὶ κραταῖός
- 22 Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ lần lần đuổi các dân tộc này khỏi trước mặt ngươi; ngươi không thể diệt chúng nó mau, e những thú r ừng thêm nhiều lên mà hại ngươi chẳng;
The Lord your God will send out the nations before you little by little; they are not to be rooted out quickly, for fear that the beasts of the field may be increased overmuch against you.
 καὶ καταναλώσει κύριος ὁ θεός σου τὰ ἔθνη ταῦτα ἀπὸ προσώπου σου κατὰ μικρὸν μικρὸν οὐ δυνήσῃ ἐξαναλωσαι αὐτούς τὸ τάχος ἵνα μὴ γένηται ἡ γῆ ἔρημος καὶ πληθυνθῇ ἐπὶ σὲ τὰ θηρία τὰ ἄγρια
- 23 song Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ phó chúng nó cho ngươi, và khiến cho sa vào sự kinh hoàng dữ dội, cho đến chừng nào chúng nó bị diệt mất.
But the Lord your God will give them up into your hands, overpowering them till their destruction is complete.
 καὶ παραδώσει αὐτούς κύριος ὁ θεός σου εἰς τὰς χεῖράς σου καὶ ἀπολέσει αὐτούς ἀπωλεία μεγάλη ἕως ἄν ἐξολεθρεύῃ αὐτούς
- 24 Ngài sẽ phó các vua chúng nó vào tay ngươi, ngươi phải xóa danh các vua đó khỏi dưới trời, chẳng còn một ai chống cự trước mặt ngươi, cho đến chừng nào ngươi đã diệt chúng nó.
He will give their kings into your hands, and you will put their names out of existence under heaven; there is not one of them who will not give way before you, till their destruction is complete.
 καὶ παραδώσει τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν εἰς τὰς χεῖρας ὑμῶν καὶ ἀπολείται τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐκ τοῦ τόπου ἐκείνου οὐκ ἀντιστήσεται οὐδεὶς κατὰ πρόσ ωπόν σου ἕως ἄν ἐξολεθρεύῃ αὐτούς

- 25** Các ngươi phải thiêu đốt những tượng chạm về các thần chúng nó. Chớ tham lam, cũng chớ lấy cho mình bạc hay vàng bọc các tượng ấy, e ngươi phải mắc bẫy chằng; vì vật ấy lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.
The images of their gods are to be burned with fire: have no desire for the gold and silver on them, and do not take it for yourselves, for it will be a danger to you: it is a thing disgusting to the Lord your God:
τὰ γλυπτὰ τῶν θεῶν αὐτῶν κατακαύσετε πυρὶ οὐκ ἐπιθυμίσεις ἀργύριον οὐδὲ χρυσίον ἀπ' αὐτῶν καὶ οὐ λήμψη σεαυτῷ μὴ πταισῆς δι' αὐτό ὅτι βδέλυγμα κυρίου τῷ θεῷ σου ἐστίν
- 26** Chớ đem vàng gớm ghiếc này vào nhà mình, e ngươi cũng đáng bị diệt như nó. Khá gớm ghê và hiềm nó đến đều, vì là một vật đáng diệt.
And you may not take a disgusting thing into your house, and so become cursed with its curse: but keep yourselves from it, turning from it with fear and hate, for it is a cursed thing.
καὶ οὐκ εἰσοίσεις βδέλυγμα εἰς τὸν οἶκόν σου καὶ ἔση ἀνάθημα ὡσπερ τοῦτο προσοχθίσματι προσοχθεῖς καὶ βδελύγματι βδελύξη ὅτι ἀνάθημά ἐστιν
- 1** Hãy cẩn thận làm theo hết thấy điều răn mà ta truyền cho các ngươi ngày nay, để các ngươi được sống, được gia thêm, và được vào nhận lấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ các ngươi, để ban cho các ngươi.
Take care to keep all the orders which I give you today, so that you may have life and be increased and go in and take as a heritage the land which the Lord, by his oath to your fathers, undertook to give you.
πάσας τὰς ἐντολάς ἃς ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον φυλάξεσθε ποιεῖν ἵνα ζῆτε καὶ πολυπλασιασθῆτε καὶ εἰσέλθητε καὶ κληρονομήσητε τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὤμοσεν τοῖς πατράσιν ὑμῶν
- 2** Hãy nhớ trọn con đường nơi đồng vắng mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã dẫn ngươi đi trong bốn mươi năm này, để hạ ngươi xuống và thử ngươi, đặng biết điều có ở trong lòng ngươi, hoặc ngươi có gìn giữ những điều răn của Ngài hay chằng.
And keep in mind the way by which the Lord your God has taken you through the waste land these forty years, so that he might make low your pride and put you to the test, to see what was in your heart and if you would keep his orders or not.
καὶ μνησθήση πᾶσαν τὴν ὁδὸν ἣν ἤγαγέν σε κύριος ὁ θεός σου ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅπως ἂν κακώση σε καὶ ἐκπειράση σε καὶ διαγνωσθῆ τὰ ἐν τῇ καρδίᾳ σου εἰ φυλάξη τὰς ἐντολάς αὐτοῦ ἢ οὐ
- 3** Vậy, Ngài có hạ ngươi xuống, làm cho ngươi bị đói, đoạn cho ăn ma-na mà ngươi và tổ phụ ngươi chưa hề biết, để khiến ngươi biết rằng loài người sống chằng phải nhờ bánh mà thôi, nhưng loài người sống nhờ mọi lời bởi miệng Đức Giê-hô-va mà ra.
And he made low your pride and let you be without food and gave you manna for your food, a thing new to you, which your fathers never saw; so that he might make it clear to you that bread is not man's only need, but his life is in every word which comes out of the mouth of the Lord.
καὶ ἐκάκωσέν σε καὶ ἐλιμαγχόνησέν σε καὶ ἐψώμισέν σε τὸ μαννα ὃ οὐκ εἶδον οἱ πατέρες σου ἵνα ἀναγγείλη σοι ὅτι οὐκ ἐπ' ἄρτῳ μόνῳ ζήσεται ὁ ἄνθρωπος ἀλλ' ἐπὶ παντὶ ῥήματι τῷ ἐκπορευομένῳ διὰ στόματος θεοῦ ζήσεται ὁ ἄνθρωπος
- 4** Trong bốn mươi năm này áo xống ngươi không hư mòn, chân ngươi chẳng phù lên.
Through all these forty years your clothing did not get old or your feet become tired.
τὰ ἱμάτιά σου οὐ κατετριβή ἀπὸ σοῦ οἱ πόδες σου οὐκ ἐτυλώθησαν ἰδοὺ τεσσαράκοντα ἔτη

- 5 **Vậy, khá nhận biết trong lòng rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sửa phạt người như một người sửa phạt con mình vậy.**
Keep in mind this thought, that as a son is trained by his father, so you have been trained by the Lord your God.
καὶ γνώση τῆ καρδία σου ὅτι ὡς εἶ τις παιδεύσαι ἄνθρωπος τὸν υἱὸν αὐτοῦ οὕτως κύριος ὁ θεός σου παιδεύσει σε
- 6 **Hãy kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, gìn giữ những điều răn của Ngài, đi theo các đường lối Ngài;**
Then keep the orders of the Lord your God, fearing him and walking in his ways.
καὶ φυλάξῃ τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ σου πορεύεσθαι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ καὶ φοβεῖσθαι αὐτόν
- 7 **vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ khiến người vào xứ tốt tươi, có nhiều khe, suối, nước sâu phun lên trong trũng và trên núi;**
For the Lord your God is guiding you into a good land, a land of water-springs, of fountains, and deep streams flowing out from the valleys and the hills;
ὁ γὰρ κύριος ὁ θεός σου εισάγει σε εἰς γῆν ἀγαθὴν καὶ πολλήν οὗ χεῖμαρροι ὑδάτων καὶ πηγαὶ ἀβύσσων ἐκπορευόμεναι διὰ τῶν πεδίων καὶ διὰ τῶν ὀρέων
- 8 **xứ có lúa mì, lúa mạch, dây nho, cây vả, cây lựu; dầu ô-li-ve và mật;**
A land of grain and vines and fig-trees and fair fruits; a land of oil-giving olive-trees and honey;
γῆ πυροῦ καὶ κριθῆς ἄμπελοι συκαὶ ῥόαι γῆ ἐλαίας ἐλαίου καὶ μέλιτος
- 9 **xứ đó người sẽ ăn bánh đầy đủ, chẳng thiếu món chi; đá xứ đó là sắt, và từ trong núi người lấy đồng ra.**
Where there will be bread for you in full measure and you will be in need of nothing; a land where the very stones are iron and from whose hills you may get copper.
γῆ ἐφ' ἧς οὐ μετὰ πτωχείας φάγη τὸν ἄρτον σου καὶ οὐκ ἐνδεηθήσῃ οὐδὲν ἐπ' αὐτῆς γῆ ἧς οἱ λίθοι σίδηρος καὶ ἐκ τῶν ὀρέων αὐτῆς μεταλλεύσεις χαλκόν
- 10 **Vậy, người sẽ ăn no nê, và khong khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì có xứ tốt tươi mà Ngài đã ban cho.**
And you will have food enough and be full, praising the Lord your God for the good land he has given you.
καὶ φάγη καὶ ἐμπλησθήσῃ καὶ εὐλογήσεις κύριον τὸν θεόν σου ἐπὶ τῆς γῆς τῆς ἀγαθῆς ἧς ἔδωκέν σοι
- 11 **Người khá cẩn thận, e quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, không giữ gìn những điều răn, mạng lệnh và luật lệ của Ngài, mà ngày nay ta truyề n cho người chẳng;**
Then take care that you are not turned away from the Lord your God and from keeping his orders and decisions and laws which I give you this day:
πρόσεχε σεαυτῷ μὴ ἐπιλάθῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ μὴ φυλάξαι τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ καὶ τὰ κρίματα καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι ἰ σοι σήμερον
- 12 **lại e sau khi đã ăn no nê, cất nhà tốt đặng ở,**
And when you have taken food and are full, and have made fair houses for yourselves and are living in them;
μὴ φαγὼν καὶ ἐμπλησθεὶς καὶ οἰκίας καλὰς οἰκοδομήσας καὶ κατοικήσας ἐν αὐταῖς

- 13 thấy bò chiên của mình thêm nhiều lên, bạc, vàng, và mọi tài sản mình dư dật rồi,
And when your herds and your flocks are increased, and your stores of silver and gold, and you have wealth of every sort;
καὶ τῶν βοῶν σου καὶ τῶν προβάτων σου πληθυνθέντων σοι ἀργυρίου καὶ χρυσίου πληθυνθέντος σοι καὶ πάντων ὅσων σοι ἔσται πληθυνθέντων σοι
- 14 thì bấy giờ lòng ngươi tự cao, quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, là Đấng đã đem ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ chằng.
Take care that your hearts are not lifted up in pride, giving no thought to the Lord your God who took you out of the land of Egypt, out of the prison-house;
ὀψοθῆς τῇ καρδίᾳ καὶ ἐπιλάθῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἐξαγαγόντος σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 15 Ấy l Ngài đã dẫn ngươi đi ngang qua đồng vắng mênh mông góm ghiếc này, đầy những rắn lửa, bò kẹp, đất khô khan, chẳng có nước; Ngài khiế n nước từ hòn đá rất cứng phun ra cho ngươi;
Who was your guide through that great and cruel waste, where there were poison-snakes and scorpions and a dry land without water; who made water come out of the hard rock for you;
τοῦ ἀγαγόντος σε διὰ τῆς ἐρήμου τῆς μεγάλης καὶ τῆς φοβερᾶς ἐκείνης οὗ ὄφις δάκνων καὶ σκορπίος καὶ δίψα οὗ οὐκ ἦν ὕδωρ τοῦ ἐξαγαγόντος σοι ἐκ πέτρας ἀκροτόμου πηγὴν ὕδατος
- 16 lại trong đồng vắng, Ngài ban cho ngươi ăn ma-na mà tổ phụ chưa hề biết, để hạ ngươi xuống và thử ngươi, hầu về sau làm ơn cho ngươi.
Who gave you manna for your food in the waste land, a food which your fathers had never seen; so that your pride might be broken and your hearts tested for your good in the end;
τοῦ ψωμίσαντός σε τὸ μαννα ἐν τῇ ἐρήμῳ ὃ οὐκ εἶδον οἱ πατέρες σου ἵνα κακώσῃ σε καὶ ἐκπειράσῃ σε καὶ εὖ σε ποιήσῃ ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν σου
- 17 Vậy, khá coi chừng, chớ nói trong lòng rằng: Ấy nh quyền năng ta và sức lực của tay ta mà đoạt được những sản nghiệp này.
Say not then, in your hearts, My power and the strength of my hands have got me this wealth.
μὴ εἴπῃς ἐν τῇ καρδίᾳ σου ἡ ἰσχὺς μου καὶ τὸ κράτος τῆς χειρὸς μου ἐποίησέν μοι τὴν δύναμιν τὴν μεγάλην ταύτην
- 18 Hãy nhớ lại Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, vì ấy là Ngài ban cho ngươi sức lực đoạt được những sản nghiệp, để làm trọn sự giao ước Ngài đã th ề cùng tổ phụ ngươi, y như Ngài đã làm ngày nay.
But keep in mind the Lord your God: for it is he who gives you the power to get wealth, so that he may give effect to the agreement which he made by his oath with your fathers, as at this day.
καὶ μνησθήσῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου ὅτι αὐτός σοι δίδωσιν ἰσχὺν τοῦ ποιῆσαι δύναμιν καὶ ἵνα στήσῃ τὴν διαθήκην αὐτοῦ ἣν ὅμοσεν κύριος τοῖς πατέράσιν σου ὡς σήμερον
- 19 Nếu ngươi quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi mà theo các thần khác, hầu việc và quì lạy trước các thần ấy, thì ngày nay ta cáo quyết rằng: Các ngươi hẳn sẽ bị diệt mất!
And it is certain that if at any time you are turned away from the Lord your God, and go after other gods, to be their servants and to give them worship, destruction will overtake you.
καὶ ἔσται ἐὰν λήθῃ ἐπιλάθῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ πορευθῆς ὀπίσω θεῶν ἑτέρων καὶ λατρεύσῃς αὐτοῖς καὶ προσκυνήσῃς αὐτοῖς διαμαρτύρομαι ὑμῖν σήμερον τὸν τε οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν ὅτι ἀπωλεία ἀπολεῖσθε

- 20** Các ngươi sẽ bị diệt mất như những dân tộc kia mà Đức Giê-hô-va tuyệt diệt trước mặt các ngươi, bởi vì không nghe theo tiếng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của các ngươi.
Like the nations which the Lord is cutting off before you, so you will be cut off; because you would not give ear to the voice of the Lord your God.
καθὰ καὶ τὰ λοιπὰ ἔθνη ὅσα κύριος ἀπολλύει πρὸ προσώπου ὑμῶν οὕτως ἀπολείσθε ἀνθ' ὧν οὐκ ἠκούσατε τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν
- 1** Hỡi Y-so-ra-ên, hãy nghe! ngày nay ngươi sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, đặng chiếm lấy các dân tộc lớn và mạnh hơn ngươi, những thành lớn và tường cao đến trời,
Give ear, O Israel: today you are to go over Jordan, to take the heritage of nations greater and stronger than yourselves, and towns of great size with walls as high as heaven;
ἄκουε ἰσραηλ σὺ διαβαίνεις σήμερον τὸν ἰορδάνην εἰσελθεῖν κληρονομήσαι ἔθνη μεγάλα καὶ ἰσχυρότερα μᾶλλον ἢ ὑμεῖς πόλεις μεγάλας καὶ τειχί ρεις ἕως τοῦ οὐρανοῦ
- 2** một dân to lớn và tác cao, là con cháu A-na-kim, mà ngươi đã biết, và có nghe mới rằng: "Ai sẽ đương địch nổi trước mặt con cháu A-nác?"
A people great and tall, the sons of the Anakim, of whom you have knowledge and of whom it has been said, All are forced to give way before the sons of Anak.
λαὸν μέγαν καὶ πολλὸν καὶ εὐμήκη υἱοῦς ενακ οὗς σὺ οἶσθα καὶ σὺ ἀκήκοας τίς ἀντιστήσεται κατὰ πρόσωπον υἱῶν ενακ
- 3** Vậy, ngày nay phải biết rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đi trước ngươi, như một đám lửa hùng, sẽ tiêu diệt và hạ xuống các dân này trước mặt ngươi; ngươi sẽ đuổi ra và diệt chúng nó cách mau, y như Đức Giê-hô-va đã phán cùng ngươi.
Be certain then today that it is the Lord your God who goes over before you like an all-burning fire; he will send destruction on them, crushing them before you; and you will send them in flight, putting an end to them quickly, as the Lord has said.
καὶ γνώση σήμερον ὅτι κύριος ὁ θεός σου οὗτος προπορεύεται πρὸ προσώπου σου πῦρ καταναλίσκων ἐστὶν οὗτος ἐξολεθρεύσει αὐτούς καὶ οὗτος ἀ ποστρέψει αὐτούς ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἀπολείς αὐτούς καθάπερ εἶπέν σοι κύριος
- 4** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã đuổi chúng nó khỏi trước mặt ngươi, chớ nói trong lòng rằng: Ấy vớ có sự công bình tôi mà Đức Giê-hô-va khiến tôi vào nhận lấy xứ này; thật là bởi sự gian ác của các dân tộc đó, nên Đức Giê-hô-va mới đuổi chúng nó ra khỏi trước mặt ngươi.
And after the Lord has sent them in flight from before you, say not in your heart, Because of my righteousness the Lord has given me this land; when it is because of their evil-doing that the Lord is driving these nations out before you.
μὴ εἴπης ἐν τῇ καρδίᾳ σου ἐν τῷ ἐξαναλῶσαι κύριον τὸν θεόν σου τὰ ἔθνη ταῦτα ἀπὸ προσώπου σου λέγων διὰ τὰς δικαιοσύνας μου εἰσήγαγέν με κύριος κληρονομήσαι τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ταύτην ἀλλὰ διὰ τὴν ἀσέβειαν τῶν ἐθνῶν τούτων κύριος ἐξολεθρεύσει αὐτούς πρὸ προσώπου σου
- 5** Ngươi vào nhận lấy xứ của các dân tộc ấy, chẳng phải vì có sự công bình ngươi, hay là lòng chánh trực của ngươi đâu, nhưng vì có sự gian ác của chúng nó, nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đuổi chúng nó ra khỏi trước mặt ngươi, để làm cho ứng nghiệm lời hứa Ngài đã thề cùng các tổ phụ ngươi, là Áp-ra-ham, Y-sac và Gia-cốp.
Not for your righteousness or because your hearts are upright are you going in to take their land; but because of the evil-doing of these nations the Lord your God is driving them out from before you, and to give effect to his oath to your fathers, Abraham, Isaac, and Jacob.
οὐχὶ διὰ τὴν δικαιοσύνην σου οὐδὲ διὰ τὴν ὀσιότητα τῆς καρδίας σου σὺ εἰσπορεύῃ κληρονομήσαι τὴν γῆν αὐτῶν ἀλλὰ διὰ τὴν ἀσέβειαν τῶν ἐθνῶ ν τούτων κύριος ἐξολεθρεύσει αὐτούς ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἵνα στήσῃ τὴν διαθήκην αὐτοῦ ἣν ὤμοσεν τοῖς πατέραςιν ὑμῶν τῷ ἀβρααμ καὶ τῷ ἰσ αακ καὶ τῷ ἰακωβ

- 6** Vậy, khá biết rằng chẳng phải vì có sự công bình ngươi mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi cho ngươi nhận lấy xứ tốt tươi này đâu; bởi ngươi vẫn là một dân cứng cổ.
Be certain then that the Lord your God is not giving you this good land as a reward for your righteousness; for you are a stiff-necked people.
καὶ γνώση σήμερον ὅτι οὐχὶ διὰ τὰς δικαιοσύνας σου κύριος ὁ θεὸς σου δίδωσίν σοι τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ταύτην κληρονομήσαι ὅτι λαὸς σκληροτράχηλος εἶ
- 7** Hãy nhớ lại, chớ quên rằng, trong đồng vắng ngươi đã chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi. Từ ngày ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến chốn này, ngươi thường phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va.
Keep well in mind how you made the Lord your God angry in the waste land; from the day when you went out of Egypt till you came to this place, you have gone against the orders of the Lord.
μνήσθητι μὴ ἐπιλάθῃ ὅσα παρώξυνας κύριον τὸν θεὸν σου ἐν τῇ ἐρήμῳ ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐξήλθετε ἐξ αἰγύπτου ἕως ἦλθετε εἰς τὸν τόπον τοῦτον ἀπειθοῦντες διετελεῖτε τὰ πρὸς κύριον
- 8** Tại Hô-rép, các ngươi cũng đã chọc giận Đức Giê-hô-va; nên Ngài nổi thịnh nộ toan diệt các ngươi.
Again in Horeb you made the Lord angry, and in his wrath he would have put an end to you.
καὶ ἐν χωρηβ παρώξυνατε κύριον καὶ ἐθυμώθη κύριος ἐφ' ὑμῖν ἐξολεθρεῦσαι ὑμᾶς
- 9** Khi ta đi lên núi dựng lảnh hai tảng đá, tức là hai tảng về sự giao ước mà Đức Giê-hô-va đã lập cùng các ngươi, ta ở trên núi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, không ăn bánh, chẳng uống nước;
When I had gone up into the mountain to be given the stones on which was recorded the agreement which the Lord made with you, I was on the mountain for forty days and forty nights without taking food or drinking water.
ἀναβαίνοντός μου εἰς τὸ ὄρος λαβεῖν τὰς πλάκας τὰς λιθίνας πλάκας διαθήκης ἃς διέθετο κύριος πρὸς ὑμᾶς καὶ κατεγινόμενη ἐν τῷ ὄρει τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας ἄρτον οὐκ ἔφαγον καὶ ὕδωρ οὐκ ἔπιον
- 10** và Đức Giê-hô-va trao cho ta hai tảng đá, bởi ngón tay Đức Chúa Trời viết ra, có đủ những lời mà Đức Giê-hô-va từ giữa lửa, tại trên núi, có phán ra cùng các ngươi, trong ngày nhóm hiệp.
And the Lord gave me the two stones with writing on them done by the finger of God: on them were recorded all the words which the Lord said to you on the mountain out of the heart of the fire, on the day of the great meeting.
καὶ ἔδωκεν κύριος ἐμοὶ τὰς δύο πλάκας τὰς λιθίνας γεγραμμένας ἐν τῷ δακτύλῳ τοῦ θεοῦ καὶ ἐπ' αὐταῖς ἐγγράπτο πάντες οἱ λόγοι οὓς ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ ὄρει ἡμέρᾳ ἐκκλησίας
- 11** Xảy khi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm mãn rồi, Đức Giê-hô-va ban cho ta hai tảng đá, tức là hai tảng về sự giao ước.
Then at the end of forty days and forty nights the Lord gave me those stones, the stones of the agreement.
καὶ ἐγένετο διὰ τεσσαράκοντα ἡμερῶν καὶ τεσσαράκοντα νυκτῶν ἔδωκεν κύριος ἐμοὶ τὰς δύο πλάκας τὰς λιθίνας πλάκας διαθήκης

- 12** Đoạn, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đứng dậy, mau mau xuống khỏi đây, vì dân mà ngươi đem ra khỏi xứ Ê-díp-tô đã tự bại hoại, tội bỏ đạo của ta đã truyền cho, mà chế cho mình một tượng đúc.
And the Lord said to me, Get up now, and go down quickly from this place; for the people you have taken out of Egypt have given themselves over to evil; they have quickly been turned from the way in which I gave them orders to go; they have made themselves a metal image.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἀνάστηθι κατὰβηθι τὸ τάχος ἐντεῦθεν ὅτι ἠνόμησεν ὁ λαὸς σου οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου παρέβησαν ταχὺ ἐκ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλω αὐτοῖς ἐποίησαν ἑαυτοῖς χώνευμα
- 13** Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng: Ta nhìn xem dân này, kìa là một dân cứng cổ.
And then the Lord said to me, I have seen that this people is stiff-necked:
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με λελάληκα πρὸς σέ ἅπαξ καὶ δις λέγων ἐώρακα τὸν λαὸν τοῦτον καὶ ἰδοὺ λαὸς σκληροτράχηλός ἐστιν
- 14** Hãy để mặc ta diệt chúng nó, và xóa tên chúng nó khỏi dưới trời, rồi ta sẽ làm cho ngươi thành một dân tộc mạnh và lớn hơn dân ấy.
Let me send destruction on them till their very name is cut off; and I will make of you a nation greater and stronger than they.
ἔασόν με ἐξολοθρεῦσαι αὐτούς καὶ ἐξαλείψω τὸ ὄνομα αὐτῶν ὑποκάτωθεν τοῦ οὐρανοῦ καὶ ποιήσω σέ εἰς ἔθνος μέγα καὶ ἰσχυρὸν καὶ πολὺ μᾶλλον ἢ τοῦτο
- 15** Vậy, ta bèn xoay lại đi xuống núi, cả núi vẫn có lửa cháy: hai tay ta cầm hai tảng đá về sự giao ước.
So turning round I came down from the mountain, and the mountain was burning with fire; and the two stones of the agreement were in my hands.
καὶ ἐπιστρέψας κατέβην ἐκ τοῦ ὄρους καὶ τὸ ὄρος ἐκαίετο πυρὶ καὶ αἱ δύο πλάκες ἐπὶ ταῖς δυοῖν χερσίν μου
- 16** Bây giờ, ta nhìn xem, kìa các ngươi đã phạm tội cùng Giê-hô-va. Đức Chúa Trời các ngươi, rất tội bỏ đạo Ngài đã truyền cho, mà làm cho mình một con bò con đúc.
And I saw that you had done evil against the Lord, and had made for yourselves a metal image of a young ox: you had quickly been turned from the way in which the Lord had given you orders to go.
καὶ ἰδὼν ὅτι ἡμάρτετε ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ ἐποιήσατε ὑμῖν ἑαυτοῖς χώνευτὸν καὶ παρέβητε ἀπὸ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλατο ὑμῖν κύριος
- 17** Ta bèn nắm hai tảng đá, liệng ra khỏi tay, đập bể trước mặt các ngươi.
And I let the stones go from my hands, and they were broken before your eyes.
καὶ ἐπιλαβόμενος τῶν δύο πλακῶν ἔρριψα αὐτὰς ἀπὸ τῶν δύο χειρῶν μου καὶ συνέτριψα ἐναντίον ὑμῶν
- 18** Đoạn, vì có các ngươi làm dữ, phạm tội trọng trước mắt Đức Giê-hô-va, chọc cho Ngài giận, nên ta lại sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm như lần trước, không ăn bánh và chẳng uống nước.
And I went down on my face before the Lord, as at the first, for forty days and forty nights, without taking food or drinking water, because of all your sin, in doing evil in the eyes of the Lord and moving him to wrath.
καὶ ἐδεήθην ἐναντίον κυρίου δευτέρον καθάπερ καὶ τὸ πρότερον τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας ἄρτον οὐκ ἔφαγον καὶ ὕδωρ οὐκ ἔπιον περὶ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν ὑμῶν ὧν ἡμάρτετε ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν παροξῶναι αὐτόν

- 19** Vì ta sợ con thành nộ và tức giận của Đức Giê-hô-va đã nổi phùng lên, đặng diệt các ngươi; nhưng Đức Giê-hô-va còn nhậm lời ta lần này nữa.
For I was full of fear because of the wrath of the Lord which was burning against you, with your destruction in view. But again the Lord's ear was open to my prayer.
καὶ ἔκφοβός εἰμι διὰ τὴν ὀργὴν καὶ τὸν θυμὸν ὅτι παρωξύνθη κύριος ἐφ' ὑμῖν ἐξολεθρεῦσαι ὑμᾶς καὶ εἰσήκουσεν κύριος ἐμοῦ καὶ ἐν τῷ καιρῷ τοῦ τῷ
- 20** Đức Giê-hô-va cũng nổi nóng phùng cùng A-rôn, đến đổi muốn giết người; song ta cũng cầu nguyện cho A-rôn trong lúc đó.
And the Lord, in his wrath, would have put Aaron to death: and I made prayer for Aaron at the same time.
καὶ ἐπὶ ααρων ἐθυμώθη κύριος σφόδρα ἐξολεθρεῦσαι αὐτόν καὶ ἠξιάμην καὶ περὶ ααρων ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ
- 21** Đoạn, ta lấy vật tội lỗi của các ngươi, tức là con bò con mà các ngươi đã làm, đem đốt trong lửa, đập bể ra từng miếng, nghiền cho đến đổi nó tan ra bụi, rồi đổ bụi ấy nơi khe ở trên núi chảy xuống.
And I took your sin, the image which you had made, and put it in the fire and had it hammered and crushed very small till it was only dust: and the dust I put in the stream flowing down from the mountain.
καὶ τὴν ἁμαρτίαν ὑμῶν ἣν ἐποιήσατε τὸν μόσχον ἔλαβον αὐτὸν καὶ κατέκαυσα αὐτὸν ἐν πυρὶ καὶ συνέκοψα αὐτὸν καταλέσας σφόδρα ἕως οὗ ἐγένετο λεπτόν καὶ ἐγενήθη ὡσεὶ κονιορτός καὶ ἔρριψα τὸν κονιορτὸν εἰς τὸν χειμάρρον τὸν καταβαίνοντα ἐκ τοῦ ὄρους
- 22** Các ngươi cũng có chọc giận Đức Giê-hô-va tại Tha-bê-ra, tại Ma-sa, và tại Kíp-rót-Ha-tha-va.
Again at Taberah and at Massah and at Kibroth-hattaavah you made the Lord angry.
καὶ ἐν τῷ ἐμπυρισμῷ καὶ ἐν τῷ πειρασμῷ καὶ ἐν τοῖς μνήμασιν τῆς ἐπιθυμίας παροξύνοντες ἦτε κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν
- 23** Khi Đức Giê-hô-va sai các ngươi đi từ Ca-de-Ba-nê -a, có dặn rằng: Hãy đi lên nhận lấy xứ ta ban cho các ngươi, thì các ngươi đã bội nghịch mạng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, không tin Ngài và không nghe theo tiếng Ngài.
And when the Lord sent you from Kadesh-barnea, saying, Go up and take the land which I have given you; you went against the orders of the Lord your God, and had no faith in him, and would not give ear to his voice.
καὶ ὅτε ἐξαπέστειλεν κύριος ὑμᾶς ἐκ καδης βαρνη λέγων ἀνάβητε καὶ κληρονομήσατε τὴν γῆν ἣν δίδωμι ὑμῖν καὶ ἠπειθήσατε τῷ ῥήματι κυρίου τὸ οὐ θεοῦ ὑμῶν καὶ οὐκ ἐπιστεύσατε αὐτῷ καὶ οὐκ εἰσηκούσατε τῆς φωνῆς αὐτοῦ
- 24** Từ ngày ta biết các ngươi cho đến bây giờ, các ngươi thường phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va.
From the day when I first had knowledge of you, you have gone against the word of the Lord.
ἀπειθοῦντες ἦτε τὰ πρὸς κύριον ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἐγνώσθη ὑμῖν
- 25** Vậy, vì có Đức Giê-hô-va có phán rằng Ngài toan diệt các ngươi, nên ta cứ sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm,
So I went down on my face in prayer before the Lord for forty days and forty nights as I did at first; because the Lord had said that he would put an end to you.
καὶ ἐδεήθην ἐναντίον κυρίου τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας ὅσας ἐδεήθην εἶπεν γὰρ κύριος ἐξολεθρεῦσαι ὑμᾶς

- 26** cầu khẩn Ngài mà rằng: Chúa Giê-hô-va ôi! xin chớ diệt dân sự của Chúa, là cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã lấy sự oai nghiêm Ngài chuộc lại, và nhờ tay quyền năng rút ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And I made prayer to the Lord and said, O Lord God, do not send destruction on your people and your heritage, to whom, by your great power, you have given salvation, whom you have taken out of Egypt by the strength of your hand.
καὶ εὐξάμην πρὸς τὸν θεὸν καὶ εἶπα κύριε κύριε βασιλεῦ τῶν θεῶν μὴ ἐξολεθρεύσῃς τὸν λαόν σου καὶ τὴν μερίδα σου ἣν ἐλυτρώσω ἐν τῇ ἰσχύϊ σου τῇ μεγάλῃ οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐν τῇ ἰσχύϊ σου τῇ μεγάλῃ καὶ ἐν τῇ χειρὶ σου τῇ κραταιᾷ καὶ ἐν τῷ βραχίονί σου τῷ ὑψηλῷ
- 27** Xin hãy nhớ đến những tôi tớ của Chúa là Ap-ra-ham, Y-s a, và Gia-cốp, chớ chấp sự cứng lòng, hung dữ, và tội ác của dân này,
Keep in mind your servants, Abraham, Isaac, and Jacob, not looking at the hard heart of this people, or their evil-doing and their sin:
μνήσθητι αβρααμ καὶ ισαακ καὶ ιακωβ τῶν θεραπόντων σου οἷς ὤμοσας κατὰ σεαυτοῦ μὴ ἐπιβλέψῃς ἐπὶ τὴν σκληρότητα τοῦ λαοῦ τούτου καὶ τὰ ἀσεβήματα καὶ τὰ ἀμαρτήματα αὐτῶν
- 28** e dân của xứ mà Chúa đã đem chúng tôi ra khỏi đó, nói rằng: Bởi vì Đức Giê-hô-va không thể đem dân ấy vào xứ Ngài đã hứa, và vì Ngài ghét chúng nó, nên dẫn chúng nó ra khỏi xứ đặng giết đi trong đồng vắng.
Or it may be said in the land from which you have taken them, Because the Lord was not able to take them into the land which he said he would give them, and because of his hate for them, he has taken them out to put them to death in the waste land.
μὴ εἴπωσιν οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν ὅθεν ἐξήγαγες ἡμᾶς ἐκεῖθεν λέγοντες παρὰ τὸ μὴ δύνασθαι κύριον εἰσαγαγεῖν αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν εἶπεν αὐτοῖς καὶ παρὰ τὸ μισῆσαι αὐτοὺς ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἀποκτεῖναι ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 29** Song chúng vốn là dân sự và cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã dùng quyền năng lớn và cánh tay giơ thẳng ra, rút ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
But still they are your people and your heritage, whom you took out by your great power and by your stretched-out arm.
καὶ οὗτοι λαός σου καὶ κληρὸς σου οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐν τῇ ἰσχύϊ σου τῇ μεγάλῃ καὶ ἐν τῷ βραχίονί σου τῷ ὑψηλῷ
- 1** Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đục hai tảng đá như hai tảng trước, và hãy lên đến ta trên núi; người cũng phải đóng một cái hòm bằng cây.
At that time the Lord said to me, Make two other stones, cut like the first two, and come up to me on the mountain, and make an ark of wood.
ἐν ἐκείνῳ τῷ καιρῷ εἶπεν κύριος πρὸς με λάξευσον σεαυτῷ δύο πλάκας λιθίνας ὡσπερ τὰς πρώτας καὶ ἀνάβηθι πρὸς με εἰς τὸ ὄρος καὶ ποιήσεις σ εαυτῷ κιβωτὸν ξυλίην
- 2** Ta sẽ viết trên hai tảng này những lời đã có trên hai tảng trước mà người đã đập bể, rồi để hai tảng này trong hòm.
And I will put on the stones the words which were on the first stones which were broken by you, and you are to put them into the ark.
καὶ γράψω ἐπὶ τὰς πλάκας τὰ ῥήματα ἃ ἦν ἐν ταῖς πλαξίν ταῖς πρώταις ἃς συνέτριψας καὶ ἐμβαλεῖς αὐτὰς εἰς τὴν κιβωτὸν
- 3** Vậy, ta đóng một cái hòm bằng cây si-tim, đục hai tảng đá, y như hai tảng trước, rồi đi lên trên núi, cầm hai tảng đó trong tay.
So I made an ark of hard wood, and had two stones cut like the others, and went up the mountain with the stones in my hands.
καὶ ἐποίησα κιβωτὸν ἐκ ξύλων ἀσήπτων καὶ ἐλάξευσα τὰς δύο πλάκας τὰς λιθίνας ὡς αἱ πρώται καὶ ἀνέβην εἰς τὸ ὄρος καὶ αἱ δύο πλάκες ἐπὶ ταῖς χερσίν μου

- 4** Ngài viết trên hai bảng này lời Ngài đã viết lần trước, tức là mười điều răn mà Đức Giê-hô-va từ giữa lửa tại trên núi, có phán cùng các ngươi, trong ngày nhóm hiệp; rồi Đức Giê-hô-va trao cho ta.
And he put on the stones, as in the first writing, the ten rules which the Lord gave you on the mountain out of the fire on the day of the great meeting; and the Lord gave the stones to me.
καὶ ἔγραψεν ἐπὶ τὰς πλάκας κατὰ τὴν γραφὴν τὴν πρώτην τοὺς δέκα λόγους οὓς ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ ὄρει ἐκ μέσου τοῦ πυρός καὶ ἔδωκεν αὐτὰς κύριος ἐμοί
- 5** Ta trở đi xuống núi, để hai bảng vào hòm mà ta đã đóng, và hai bảng ấy còn ở tại đó, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta vậy.
And turning round I came down from the mountain and put the stones in the ark which I had made; and there they are as the Lord gave me orders.
καὶ ἐπιστρέψας κατέβην ἐκ τοῦ ὄρους καὶ ἐνέβαλον τὰς πλάκας εἰς τὴν κιβωτὸν ἣν ἐποίησα καὶ ἦσαν ἐκεῖ καθὰ ἐνετείλατό μοι κύριος
- 6** Và, dân Y-sơ-ra-ên đi từ Bê-rốt Bê-nê-Gia-can đến Mô-sê-ra. A-rôn qua đời và được chôn tại đó; Ê-lê -a-sa, con trai người, làm chức tế lễ thế cho người.
(And the children of Israel went on from Beeroth Bene-jaakan to Moserah: there death came to Aaron and he was put to rest in the earth; and Eleazar, his son, took his place as priest.
καὶ οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ ἀπῆραν ἐκ βηρωθ υἰῶν ἰακὴμ μισαδαὶ ἐκεῖ ἀπέθανεν ααρων καὶ ἐτάφη ἐκεῖ καὶ ἱεράτευσεν ελεαζαρ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 7** Từ đó, dân Y-sơ-ra-ên đi đến Gút-gô-đa, rồi từ Gút-gô-đa đến Dốt-ba-tha, là xứ có nhiều sông rạch.
From there they went on to Gudgodah, and from Gudgodah to Jotbathah, a land of streams of water.
ἐκεῖθεν ἀπῆραν εἰς γαδγαδ καὶ ἀπὸ γαδγαδ εἰς ετεβαθα γῆ χειμαρροὶ ὑδάτων
- 8** Trong lúc ấy, Đức Giê-hô-va biệt chi phái Lê-vi riêng ra, đặt khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, châu chực trước mặt Đức Giê-hô-va, phục c sự Ngài, và nhân danh Ngài chức phước, cho đến ngày nay.
At that time the Lord had the tribe of Levi marked out to take up the ark of the Lord's agreement, to be before the Lord and to do his work and to give blessings in his name, to this day.
ἐν ἐκείνῳ τῷ καιρῷ διέστειλεν κύριος τὴν φυλὴν τὴν λευὶ αἶρειν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου παρεστάναι ἔναντι κυρίου λειτουργεῖν καὶ ἐπεύχεσθαι ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 9** Bởi có đó, Lê-vi không phần, không nghiệp với anh em mình; Đức Giê-hô-va là cơ nghiệp của ngươi y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã phán cùng người.
For this reason Levi has no part or heritage for himself among his brothers: the Lord is his heritage, as the Lord your God said to him.)
διὰ τοῦτο οὐκ ἔστιν τοῖς λευίταις μερὶς καὶ κληρὸς ἐν τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν κύριος αὐτὸς κληρὸς αὐτοῦ καθὰ εἶπεν αὐτῷ
- 10** Vậy, ta ở trên núi trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm như lần đầu, và lần này Đức Giê-hô-va lại nhậm lời ta, bằng lòng không diệt ngươi.
And I was in the mountain, as at the first time, for forty days and forty nights; and again the ears of the Lord were open to my prayer, and he did not send destruction on you.
καὶ γὰρ εἰστήκειν ἐν τῷ ὄρει τεσσαράκοντα ἡμέρας καὶ τεσσαράκοντα νύκτας καὶ εἰσήκουσεν κύριος ἐμοῦ καὶ ἐν τῷ καιρῷ τούτῳ καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος ἐξολοθρεῦσαι ὑμᾶς

- 11** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đứng dậy, đi đầu dân sự, đặt chúng nó vào nhận lấy xứ mà ta đã thề cùng tổ phụ chúng nó, để ban cho chúng nó.
 Then the Lord said to me, Get up and go on your journey before the people, so that they may go in and take the land which I said in my oath to their fathers that I would give them.
 και ειπεν κυριος προς με βαδιζε ἄπαρον ἐναντίον τοῦ λαοῦ τούτου και εισπορευέσθωσαν και κληρονομήτωσαν την γην η̄ν ὤμοσα τοῖς πατράσιν αὐτῶν δοῦναι αὐτοῖς
- 12** Vậy, hỡi Y-sơ-ra-ên, bây giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đòi ngươi điều chi? há chẳng phải đòi ngươi kính sợ Giê-hô-va, Đức Chúa Trời ngươi, đi theo các đạo Ngài, hết lòng hết ý kính mến và phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi,
 And now, Israel, what would the Lord your God have you do, but to go in the fear of the Lord your God, walking in all his ways and loving him and doing his pleasure with all your heart and all your soul,
 και νῦν ἰσραηλ τί κύριος ὁ θεός σου αἰτεῖται παρὰ σοῦ ἀλλ' ἢ φοβεῖσθαι κύριον τὸν θεόν σου πορεύεσθαι ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ και ἀγαπᾶν αὐτὸν και λατρεύειν κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου και ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου
- 13** giữ các điều răn và luật lệ của Đức Giê-hô-va, mà ta truyền cho ngươi ngày nay, để ngươi được phước?
 Doing the orders of the Lord and keeping his laws which I give you this day for your good?
 φυλάσσεσθαι τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ σου και τὰ δικαιώματα αὐτοῦ ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον ἵνα εὖ σοι ᾦ
- 14** Kia, trời và các tầng trời cao hơn trời, đất và mọi vật ở nơi đất đều thuộc về Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.
 The Lord your God is ruler of heaven, of the heaven of heavens, and of the earth with everything in it.
 ἰδοὺ κυρίου τοῦ θεοῦ σου ὁ οὐρανὸς και ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ ἡ γῆ και πάντα ὅσα ἐστὶν ἐν αὐτῇ
- 15** Chín Đức Giê-hô-va ưa-đẹp các tổ phụ ngươi và yêu mến; rồi trong muôn dân, Ngài đã chọn dòng dõi họ, tức là các ngươi, y như các ngươi thấy ngày nay.
 But the Lord had delight in your fathers and love for them, marking out for himself their seed after them, even you, from all peoples, as at this day.
 πλὴν τοὺς πατέρας ὑμῶν προεῖλατο κύριος ἀγαπᾶν αὐτοὺς και ἐξελέξατο τὸ σπέρμα αὐτῶν μετ' αὐτοὺς ὑμᾶς παρὰ πάντα τὰ ἔθνη κατὰ την ἡμέραν ταύτην
- 16** Vậy, hãy trừ sự ô uế của lòng mình đi, chớ cứng cổ nữa;
 Let your circumcision be of the heart, and put away your pride.
 και περιτεμεῖσθε τὴν σκληροκαρδίαν ὑμῶν και τὸν τράχηλον ὑμῶν οὐ σκληρυνεῖτε ἔτι
- 17** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi là Đức Chúa Trời của các thần, và Chúa của các chúa, tức là Đức Chúa Trời rất lớn, có quyền năng và đáng sợ, không thiên vị ai, chẳng nhận của hối lộ,
 For the Lord your God is God of gods and Lord of lords, the great God, strong in power and greatly to be feared, who has no respect for any man's position and takes no rewards:
 ὁ γὰρ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν οὗτος θεὸς τῶν θεῶν και κύριος τῶν κυρίων ὁ θεὸς ὁ μέγας και ἰσχυρὸς και ὁ φοβερὸς ὅστις οὐ θαυμάζει πρόσωπον οὐδ' οὐ μὴ λάβῃ δῶρον

- 18** bàu chữa công bình cho kẻ mồ côi và người góa bụa, thương người khách lạ, ban đồ ăn và áo xống cho người.
Judging uprightly in the cause of the widow and of the child who has no father, and giving food and clothing in his mercy to the man from a strange country.
 ποιῶν κρίσιν προσήλυτῶ καὶ ὀρφανῶ καὶ χήρᾳ καὶ ἀγαπᾷ τὸν προσήλυτον δοῦναι αὐτῷ ἄρτον καὶ ἱμάτιον
- 19** Vậy, các ngươi phải thương người khách lạ, vì các ngươi đã làm khách trong xứ Ê-díp-tô.
So be kind to the man from a strange country who is living among you, for you yourselves were living in a strange country in the land of Egypt.
 καὶ ἀγαπήσετε τὸν προσήλυτον προσήλυτοι γὰρ ἦτε ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 20** Ngươi phải kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, phục sự Ngài, trứu mến Ngài, và chỉ danh Ngài mà thề.
Let the fear of the Lord your God be before you, give him worship and be true to him at all times, taking your oaths in his name.
 κύριον τὸν θεόν σου φοβηθήσῃ καὶ αὐτῷ λατρεύσεις καὶ πρὸς αὐτὸν κολληθήσῃ καὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ὀμῆ
- 21** Ấy ch nh Ngài là sự vinh quang ngươi và là Đức Chúa Trời ngươi, Đấng đã làm những việc lớn lao và đáng kính này, mà mắt ngươi đã thấy.
He is your God, the God of your praise, your God who has done for you all these works of power which your eyes have seen.
 οὗτος καύχημά σου καὶ οὗτος θεός σου ὅστις ἐποίησεν ἐν σοὶ τὰ μέγала καὶ τὰ ἐνδοξα ταῦτα ἃ εἶδον οἱ ὀφθαλμοί σου
- 22** Khi tổ phụ ngươi xuống xứ Ê-díp-tô, số có bảy mươi người; còn bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã làm cho ngươi nhiều bằng số sao trên trời vậy.
Your fathers went down into Egypt with seventy persons; and now the Lord your God has made you like the stars of heaven in number.
 ἐν ἑβδομήκοντα ψυχαῖς κατέβησαν οἱ πατέρες σου εἰς αἴγυπτον νυνὶ δὲ ἐποίησέν σε κύριος ὁ θεός σου ὡσεὶ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ τῷ πλήθει
- 1** Ngươi phải kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và hằng gìn giữ điều Ngài truyền ngươi phải gìn giữ, tức là luật lệ, mạng lệnh, và điều răn của Ngài.
So have love for the Lord your God, and give him worship, and keep his laws and his decisions and his orders at all times.
 καὶ ἀγαπήσεις κύριον τὸν θεόν σου καὶ φυλάξῃ τὰ φυλάγματα αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ τὰς κρίσεις αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας
- 2** Ngày nay, các ngươi hãy nhìn biết (vì ta không nói cùng con trẻ các ngươi, bởi chúng nó chẳng biết chi, và cũng chẳng thấy chi) những lời răn dạy của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, sự oai nghiêm Ngài, cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Ngài,
And be certain in your minds this day; for these words are not said to your children, who have had no experience of the training of the Lord your God, and who have not seen his great power or his strong hand and his stretched-out arm,
 καὶ γνώσεσθε σήμερον ὅτι οὐχὶ τὰ παιδιά ὑμῶν ὅσοι οὐκ οἶδασιν οὐδὲ εἶδον τὴν παιδείαν κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ τὰ μεγαλεῖα αὐτοῦ καὶ τὴν χεῖρα τὴν κραταιὰν καὶ τὸν βραχίονα τὸν ὑψηλὸν
- 3** những phép lạ và công việc Ngài làm ra giữa xứ Ê-díp-tô mà hại Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và toàn xứ người.
Or his signs and wonders which he did in Egypt, to Pharaoh, king of Egypt, and all his land;
 καὶ τὰ σημεῖα αὐτοῦ καὶ τὰ τέρατα αὐτοῦ ὅσα ἐποίησεν ἐν μέσῳ αἰγύπτου φαραῶ βασιλεῖ αἰγύπτου καὶ πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ

- 4** Hãy nhận biết điều Ngài làm cho đạo binh Ê-díp-tô, ngựa và xe Ê-díp-tô, trong khi chúng đuổi theo các người, bị Đức Giê-hô-va lấp nước Biển đỏ lại, và hủy diệt chúng nó đến ngày nay;
And what he did to the army of Egypt, to their horses and their war-carriages; how he made the waters of the Red Sea come up over them when they went after you, and how the Lord put an end to them even to this day;
καὶ ὅσα ἐποίησεν τὴν δύναμιν τῶν αἰγυπτίων τὰ ἄρματα αὐτῶν καὶ τὴν ἵππον αὐτῶν ὡς ἐπέκλυσεν τὸ ὕδωρ τῆς θαλάσσης τῆς ἐρυθρᾶς ἐπὶ προσώπου αὐτῶν καταδιωκόντων αὐτῶν ἐκ τῶν ὀπίσω ὑμῶν καὶ ἀπόλεσεν αὐτοὺς κύριος ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 5** việc Ngài đã làm cho các người trong đồng vắng cho đến khi tới chốn này;
And what he did for you in the waste land, till you came to this place;
καὶ ὅσα ἐποίησεν ὑμῖν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἕως ἤλθετε εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 6** và cũng hãy nhận biết điều Ngài làm cho Đa-than, A-bi-ram, con trai Ê-li-áp, cháu Ru-bên, khi đất tại giữa cả Y-sơ-ra-ên há miệng nuốt hai người i, gia quyến, luôn với trại và mọi vật chi theo họ.
And what he did to Dathan and Abiram, the sons of Eliab, the son of Reuben; when they went down into the open mouth of the earth, with their families and their tents and every living thing which was theirs, before the eyes of all Israel:
καὶ ὅσα ἐποίησεν τῷ δαθαν καὶ αβιρων υἱοῖς ελιαβ υἱοῦ ρουβην οὗς ἀνοίξασα ἡ γῆ τὸ στόμα αὐτῆς κατέπιεν αὐτοὺς καὶ τοὺς οἴκους αὐτῶν καὶ τὰς σκηνὰς αὐτῶν καὶ πᾶσαν αὐτῶν τὴν ὑπόστασιν τὴν μετ' αὐτῶν ἐν μέσῳ παντὸς ἰσραηλ
- 7** Vì tận mắt các người đã thấy hết thấy những việc lớn mà Đức Giê-hô-va đã làm.
But your eyes have seen all the great works of the Lord which he has done.
ὅτι οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ἑώρακαν πάντα τὰ ἔργα κυρίου τὰ μεγάλα ὅσα ἐποίησεν ὑμῖν σήμερον
- 8** Vậy, phải gìn giữ hết thấy điều răn mà ta truyền cho các người ngày nay, để các người được mạnh mẽ, vào nhận lấy xứ mà mình sẽ chiếm được,
So keep all the orders which I give you today, so that you may be strong, and go in and take the land which is to be your heritage;
καὶ φυλάξεσθε πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον ἵνα ζητε καὶ πολυπλασιασθῆτε καὶ εἰσελθόντες κληρονομήσητε τὴν γῆν εἰς ἣν ὑμεῖς διαβαίνετε τὸν ἰορδάνην ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 9** hầu cho các người sống lâu ngày trên đất mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các người và cho dòng dõi của họ, tức là xứ đượm sữa và mật.
And that your days may be long in the land which the Lord gave by an oath to your fathers and to their seed after them, a land flowing with milk and honey.
ἵνα μακροημερεύσητε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ὤμοσεν κύριος τοῖς πατέρας ὑμῶν δοῦναι αὐτοῖς καὶ τῷ σπέρματι αὐτῶν μετ' αὐτούς γῆν ρέουσαν γάλα καὶ μέλι
- 10** Vì xứ người sẽ vào nhận lấy chẳng phải như xứ Ê-díp-tô, là nơi mình đã ra khỏi; tại nơi ấy người gieo mạ và phải nhờ lấy chân mình mà tưới, như một vườn rau cỏ;
For the land where you are going is not like the land of Egypt from which you have come, where you put in your seeds, watering them with your foot, like a planted garden:
ἔστιν γὰρ ἡ γῆ εἰς ἣν εἰσπορεύη ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν οὐχ ὡσπερ ἡ γῆ αἰγύπτου ἐστὶν ὅθεν ἐκπεπόρευσθε ἐκεῖθεν ὅταν σπείρωσιν τὸν σπόρον καὶ ποτίζωσιν τοῖς ποσὶν ὡσεὶ κῆπον λαχανείας

- 11** nhưng xứ các ngươi sẽ đi vào nhận lấy đó, là một xứ có núi và trũng, nhờ mưa trời mà được thấm tưới.
But the land where you are going is a land of hills and valleys, drinking in the rain of heaven:
 ή δε γη εις ην εισπορευη εκει κληρονομησαι αυτην γη ορεινη και πεδινή εκ του υετου του ουρανου πικται υδωρ
- 12** Ấy l một xứ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi săn sóc, mắt Ngài hằng đoái xem nó từ đầu năm đến cuối.
A land cared for by the Lord your God: the eyes of the Lord your God are on it at all times from one end of the year to the other.
 γη ην κυριος ο θεος σου επισκοπεϊται αυτην δια παντος οι οφθαλμοι κυριου του θεου σου επ' αυτης απ' αρχης του ενιαυτου και εως συντελειας το υ ενιαυτου
- 13** Vậy, nếu các ngươi chăm chỉ nghe các điều răn ta truyền cho các ngươi ngày nay, hết lòng, hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và ph ục sự Ngài,
And it will be that if you truly give ear to the orders which I put before you this day, loving the Lord your God and worshipping him with all your heart and all your soul,
 εαν δε ακοη εισακουσητε πασας τας εντολας αυτου οσας εγω εντελλομαι σοι σημερον αγαπην κυριον τον θεον σου και λατρευειν αυτω εξ ολης της καρδιας σου και εξ ολης της ψυχης σου
- 14** thì ta sẽ cho mưa mùa thu và mưa mùa xuân xuống thuận thì tại trong xứ các ngươi; ngươi sẽ thu góp ngũ cốc, rượu, và dầu của ngươi.
Then I will send rain on your land at the right time, the early rains and the late rains, so that you may get in your grain and your wine and your oil.
 και δωσει τον υετον τη γη σου καθ' ωραν προιμον και οψιμον και εισοισεις τον σιτον σου και τον οϊνον σου και το ελαιον σου
- 15** Ta cũng sẽ khiến đồng ruộng ngươi sanh cỏ cho súc vật ngươi; ngươi sẽ ăn và được no nê.
And I will give grass in your fields for your cattle, so that you may have food in full measure.
 και δωσει χορτασματα εν τοις αγροις σου τοις κτηνεσιν σου και φαγον και εμπλησθεις
- 16** Các ngươi khá cẩn thận, kéo lòng mình bị dụ dỗ, xây bỏ Chúa, mà hầu việc các thần khác, và quì lạy trước mặt chúng nó chẳng;
But take care that your hearts are not turned to false ways so that you become servants and worshippers of other gods;
 προσεχε σεαυτω μη πλατυνθη η καρδια σου και παραβητε και λατρευσητε θεοις ετεροις και προσκυνησητε αυτοις
- 17** e con thành nô của Đức Giê-hô-va sẽ bùng lên cùng các ngươi, Ngài đóng các tầng trời lại, nên nổi chẳng có mưa nữa, đất không sanh sản: như vậy, các ngươi sẽ vùi chết mất trong xứ tốt tươi này, là xứ mà Đức Giê-hô-va ban cho các ngươi.
For if you do so, the wrath of the Lord will be burning against you, and the heaven will be shut up so that there is no rain and the land will give no fruit; and in a very little time you will be cut off from the good land which the Lord is giving you.
 και θυμωθεις οργη κυριος εφ' υμιν και συσχη τον ουρανον και ουκ εσται υετος και η γη ου δωσει τον καρπον αυτης και απολεισθε εν ταχει απο της γης της αγαθης ης εδωκεν ο κυριος υμιν

- 18** Vậy, hãy cắt để trong lòng và trong trí mình những lời ta nói cùng các ngươi, đeo nó như một dấu nơi tay, như một ấn chỉ giữa hai con mắt.
So keep these words deep in your heart and in your soul, and have them fixed on your hand for a sign and marked on your brow;
καὶ ἐμβαλεῖτε τὰ ῥήματα ταῦτα εἰς τὴν καρδίαν ὑμῶν καὶ εἰς τὴν ψυχὴν ὑμῶν καὶ ἀφάψετε αὐτὰ εἰς σημεῖον ἐπὶ τῆς χειρὸς ὑμῶν καὶ ἔσται ἀσάλευτος πρὸ ὀφθαλμῶν ὑμῶν
- 19** Hãy dạy nó lại cho con cái mình, nói đến hoặc khi ngươi ngồi ở trong nhà hay là đi đường, hoặc khi ngươi nằm hay là khi chỗi dậy.
Teaching them to your children, and talking of them when you are at rest in your house or walking by the way, when you go to sleep and when you get up:
καὶ διδάξετε αὐτὰ τὰ τέκνα ὑμῶν λαλεῖν αὐτὰ καθημένους ἐν οἴκῳ καὶ πορευομένους ἐν ὁδῷ καὶ κοιταζομένους καὶ διανισταμένους
- 20** Cũng phải ghi các lời ấy trên cột nhà và trên cửa mình,
Writing them on the pillars of your houses and over the doors of your towns:
καὶ γράψετε αὐτὰ ἐπὶ τὰς φλῖας τῶν οἰκιῶν ὑμῶν καὶ τῶν πυλῶν ὑμῶν
- 21** hầu cho những ngày của các ngươi và của con cái các ngươi được nhiều thêm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ các ngươi, y như những ngày của trời ở trên đất.
So that your days, and the days of your children, may be long in the land which the Lord by his oath to your fathers said he would give them, like the days of the eternal heavens.
ἵνα πολυημερεύσητε καὶ αἱ ἡμέραι τῶν υἱῶν ὑμῶν ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ὄμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν ὑμῶν δοῦναι αὐτοῖς καθὼς αἱ ἡμέραι τοῦ οὐρανοῦ ἐπὶ τῆς γῆς
- 22** Vì nhược bằng các ngươi cẩn thận gìn giữ hết thảy điều răn này mà ta truyền cho các ngươi phải làm lấy, kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, đi theo các đạo Ngài, và trứu mến Ngài,
For if you take care to keep all the orders which I give you, and to do them; loving the Lord your God and walking in all his ways and being true to him:
καὶ ἔσται ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσητε πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον ποιεῖν ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ πορεύεσθαι ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ καὶ προσκολλᾶσθαι αὐτῷ
- 23** thì Đức Giê-hô-va sẽ đuổi những dân tộc này ra khỏi trước mặt các ngươi, khiến các ngươi thắng được dân tộc lớn và mạnh hơn mình.
Then the Lord will send these nations in flight before you, and you will take the lands of nations greater and stronger than yourselves.
καὶ ἐκβαλεῖ κύριος πάντα τὰ ἔθνη ταῦτα ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ κληρονομήσετε ἔθνη μεγάλα καὶ ἰσχυρότερα μᾶλλον ἢ ὑμεῖς
- 24** Phàm nơi nào bàn chân các ngươi sẽ đạp đến, đều thuộc về các ngươi. Giới hạn các ngươi sẽ chạy từ đồng vắng tới Li-ban, từ sông Ô-phơ-rát đến biển tây.
Every place where you put your foot will be yours: from the waste land and Lebanon, from the river, the river Euphrates as far as the Great Sea, will be the limits of your land.
πάντα τὸν τόπον οὗ ἐὰν πατήσῃ τὸ ἵχνος τοῦ ποδὸς ὑμῶν ὑμῖν ἔσται ἀπὸ τῆς ἐρήμου καὶ ἀντιλίβανου καὶ ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ τοῦ μεγάλου ποταμοῦ εὐφράτου καὶ ἕως τῆς θαλάσσης τῆς ἐπὶ δυσμῶν ἔσται τὰ ὄριά σου

- 25** Chẳng ai đứng nổi được trước mặt các ngươi; Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi sẽ rải sự kinh khủng và sợ hãi trong khắp xứ các ngươi sẽ đạp chân lên, y như Ngài đã phán.
All people will give way before you: for the Lord your God will put the fear of you on all the land through which you go, as he has said.
 οὐκ ἀντιστήσεται οὐδείς κατὰ πρόσωπον ὑμῶν τὸν τρόπον ὑμῶν καὶ τὸν φόβον ὑμῶν ἐπιθήσει κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐπὶ πρόσωπον πάσης τῆς γῆς ἐφ' ἧς ἐὰν ἐπιβῆτε ἐπ' αὐτῆς ὄν τρόπον ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς
- 26** Kia, ngày nay ta đặt trước mặt các ngươi sự phước lành và sự rủa sả:
Today I put before you a blessing and a curse:
 ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι ἐνώπιον ὑμῶν σήμερον εὐλογίαν καὶ κατάραν
- 27** sự phước lành, nếu các ngươi nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, mà ta truyền cho ngày nay;
The blessing if you give ear to the orders of the Lord your God, which I give you this day:
 τὴν εὐλογίαν ἐὰν ἀκούσητε τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ὡς ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον
- 28** sự rủa sả, nếu các ngươi không nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, nhưng xây bỏ đường ta chỉ cho ngày nay, đặng đi theo các thần khác mà các ngươi không hề biết.
And the curse if you do not give ear to the orders of the Lord your God, but let yourselves be turned from the way which I have put before you this day, and go after other gods which are not yours.
 καὶ τὰς κατάρας ἐὰν μὴ ἀκούσητε τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον καὶ πλανηθῆτε ἀπὸ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλα μὴν ὑμῖν πορευθέντες λατρεύειν θεοῖς ἑτέροις οὓς οὐκ οἴδατε
- 29** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi khiến ngươi vào xứ đặng nhận lấy, thì phải rao sự chúc lành trên núi Ga-ri-xim, và sự chúc dữ trên núi Ê-banh.
And when the Lord your God has taken you into the land of your heritage, you are to put the blessing on Mount Gerizim and the curse on Mount Ebal.
 καὶ ἔσται ὅταν εἰσαγάγῃ σε κύριος ὁ θεὸς σου εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν διαβαίνεις ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν καὶ δώσεις τὴν εὐλογίαν ἐπ' ὄρος γαριζὶν καὶ τὴν κατάραν ἐπ' ὄρος γαιβαλ
- 30** Hai núi này há chẳng phải ở bên kia sông Giô-đanh, qua khỏi đường tây, tại đất dân Ca-na-an ở trong đồng ruộng, đối ngang Ghinh-ganh, gần nhữnng cây dẻ bộp của Mô-rê sao?
Are they not on the other side of Jordan, looking west, in the land of the Canaanites living in the Arabah, opposite Gilgal, by the holy tree of Moreh?
 οὐκ ἰδοὺ ταῦτα πέραν τοῦ ἰορδάνου ὀπίσω ὁδὸν δυσμῶν ἡλίου ἐν γῇ χανααν τὸ κατοικοῦν ἐπὶ δυσμῶν ἐχόμενον τοῦ γολγολ πλησίον τῆς δρυὸς τῆς ὑψηλῆς
- 31** Vì các ngươi sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, đặng vào nhận lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi ban cho; các ngươi sẽ lấy xứ làm sản nghiệp và ở tại đó.
For you are about to go over Jordan to take the heritage which the Lord your God is giving you, and it will be your resting-place.
 ὑμεῖς γὰρ διαβαίνετε τὸν ἰορδάνην εἰσελθόντες κληρονομήσαι τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν ἐν κλήρῳ πάσας τὰς ἡμέρας καὶ κληρονομήσετε αὐτήν καὶ κατοικήσετε ἐν αὐτῇ

- 32** Vậy, phải cẩn thận làm theo hết thảy những luật lệ và mạng lệnh mà ngày nay ta đặt trước mặt các ngươi.
And you are to take care to keep all the laws and the decisions which I put before you today.
καὶ φυλάξεσθε τοῦ ποιεῖν πάντα τὰ προστάγματα αὐτοῦ καὶ τὰς κρίσεις ταύτας ὅσας ἐγὼ δίδωμι ἐνώπιον ὑμῶν σήμερον
- 1** Đây là những luật lệ và mạng lệnh mà trọn đời mình sống trên đất các ngươi phải gìn giữ làm theo trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ ngươi đã ban cho ngươi nhận lấy.
These are the laws and the decisions which you are to keep with care in the land which the Lord, the God of your fathers, has given you to be your heritage all the days of your life on earth.
καὶ ταῦτα τὰ προστάγματα καὶ αἱ κρίσεις ἃς φυλάξετε τοῦ ποιεῖν ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν ἐν κλήρῳ πάσας τὰς ἡμέρας ἃς ὑμεῖς ζῆτε ἐπὶ τῆς γῆς
- 2** Phàm nơi nào những dân tộc, mà các ngươi sẽ đuổi đi, đã hầu việc các thần chúng nó, hoặc trên núi cao, hoặc trên nông hay là dưới cây xanh, thì các ngươi phải hủy diệt sạch hết đi.
You are to give up to the curse all those places where the nations, whom you are driving out, gave worship to their gods, on the high mountains and the hills and under every green tree:
ἀπολεία ἀπολεῖτε πάντας τοὺς τόπους ἐν οἷς ἐλάτρευσαν ἐκεῖ τοῖς θεοῖς αὐτῶν οὓς ὑμεῖς κληρονομεῖτε αὐτούς ἐπὶ τῶν ὀρέων τῶν ὑψηλῶν καὶ ἐπὶ τῶν θινῶν καὶ ὑποκάτω δένδρου δασέος
- 3** Phải phá đổ bàn thờ, đập bể pho tượng, và thiêu những trụ A-sê-ra của chúng nó trong lửa; lại làm tan nát những tượng chạm về các thần chúng nó, và xóa tên các thần ấy cho khỏi chỗ đó.
Their altars and their pillars are to be broken down, and their holy trees burned with fire, and the images of their gods cut down; you are to take away their names out of that place.
καὶ κατασκάψετε τοὺς βωμοὺς αὐτῶν καὶ συντρίψετε τὰς στήλας αὐτῶν καὶ τὰ ἄλση αὐτῶν ἐκκόψετε καὶ τὰ γλυπτὰ τῶν θεῶν αὐτῶν κατακαύσετε ἐ πυρὶ καὶ ἀπολεῖται τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐκ τοῦ τόπου ἐκείνου
- 4** Chớ tùy tục chúng nó mà phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi;
Do not so to the Lord your God.
οὐ ποιήσετε οὕτως κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν
- 5** song nơi nào trong những chi phái các ngươi, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi sẽ chọn, đặng đặt danh Ngài, tức là nơi ngự của Ngài, thì các ngươi phải tìm đi đến đó,
But let your hearts be turned to the place which will be marked out by the Lord your God, among your tribes, to put his name there;
ἀλλ' ἢ εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐν μιᾷ τῶν φυλῶν ὑμῶν ἐπονομάσαι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ ἐπικληθῆναι καὶ ἐκζητήσετε καὶ εἰσελεύσεσθε ἐκεῖ

- 6** đem dâng tại đó những của lễ thiêu, các hi sinh, thuế một phần mười, lễ vật dâng giơ lên, của lễ hoàn nguyện, của lễ lạc ý và các con đầu lòng của bầy bò và chiên;
 And there you are to take your burned offerings and other offerings, and the tenth part of your goods, and the offerings to be lifted up to the Lord, and the offerings of your oaths, and those which you give freely from the impulse of your hearts, and the first births among your herds and your flocks;
 καὶ οἴσετε ἐκεῖ τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν καὶ τὰ θυσιάσματα ὑμῶν καὶ τὰς ἀπαρχὰς ὑμῶν καὶ τὰς εὐχὰς ὑμῶν καὶ τὰ ἐκούσια ὑμῶν καὶ τὰ πρωτότοκα τῶν βοῶν ὑμῶν καὶ τῶν προβάτων ὑμῶν
- 7** rồi các ngươi sẽ ăn tại đó, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, vui vẻ cùng gia quyến mình, vì mọi việc tay mình làm đã được Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngợi ban phước cho.
 There you and all your families are to make a feast before the Lord your God, with joy in everything to which you put your hand, because the Lord has given you his blessing.
 καὶ φάγεσθε ἐκεῖ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ εὐφρανθήσεσθε ἐπὶ πᾶσιν ὃ ἂν τὴν χεῖρα ἐπιβάλητε ὑμεῖς καὶ οἱ οἴκοι ὑμῶν καθότι εὐλόγησεν σε κύριος ὁ θεὸς σου
- 8** Chớ làm như chúng ta làm ngày nay đây, là mỗi người làm tùy ý mình tưởng là phải;
 You are not to do things then in the way in which we now do them here, every man as it seems right to him:
 οὐ ποιήσετε πάντα ἃ ἡμεῖς ποιούμεν ὧδε σήμερον ἕκαστος τὸ ἀρεστὸν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 9** vì các ngươi chưa vào nơi an nghỉ, và chưa hưởng lấy cơ nghiệp mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngợi ban cho ngươi.
 For you have not come to the rest and the heritage which the Lord your God is giving you.
 οὐ γὰρ ἤκατε ἕως τοῦ νῦν εἰς τὴν κατάπαυσιν καὶ εἰς τὴν κληρονομίαν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν
- 10** Vậy, các ngươi sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh, ở trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi ban cho làm sản nghiệp. Ngài sẽ ban sự bình an cho các ngươi, không để kẻ thù nghịch xung quanh hãm áp, và khiến cho các ngươi được ở yên ổn.
 But when you have gone over Jordan and are living in the land which the Lord your God is giving you as your heritage, and when he has given you rest from all those on every side who are fighting against you, and you are living there safely;
 καὶ διαβήσεσθε τὸν ἰορδάνην καὶ κατοικήσετε ἐπὶ τῆς γῆς ἣς κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν κατακληρονομεῖ ὑμῖν καὶ καταπαύσει ὑμᾶς ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν τῶν κύκλῳ καὶ κατοικήσετε μετὰ ἀσφαλείας
- 11** Bấy giờ, sẽ có một chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi chọn, đặt cho danh Ngài ở; ấy là nơi các ngươi sẽ đem dâng mọi điều ta dặn các ngươi, tức là những của lễ thiêu, các hi sinh, thuế một phần mười, lễ vật dâng giơ lên, và mọi của lễ tốt nhất, mà các ngươi hứa nguyện dâng cho Đức Giê-hô-va.
 Then there will be a place marked out by the Lord your God as the resting-place for his name, and there you will take all the things which I give you orders to take: your burned offerings and other offerings, and the tenth part of your goods, and the offerings to be lifted up, and the offerings of your oaths which you make to the Lord;
 καὶ ἔσται ὁ τόπος ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ ἐκεῖ οἴσετε πάντα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν καὶ τὰ θυσιάσματα ὑμῶν καὶ τὰ ἐπιδέκατα ὑμῶν καὶ τὰς ἀπαρχὰς τῶν χειρῶν ὑμῶν καὶ τὰ δόματα ὑμῶν καὶ πᾶν ἐκλεκτὸν τῶν δώρων ὑμῶν ὅσα ἐὰν εὐξήσθε τῷ θεῷ ὑμῶν

- 12** Các người, con trai, con gái, tôi trai và tớ gái của các người sẽ vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, luôn với người Lê-vi ở trong thành các người.
 And you will be glad before the Lord your God, you and your sons and your daughters, and your men-servants and your women-servants, and the Levite who is with you in your house, because he has no part or heritage among you.
 καὶ εὐφρανθήσεσθε ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ὑμεῖς καὶ οἱ υἱοὶ ὑμῶν καὶ αἱ θυγατέρες ὑμῶν οἱ παῖδες ὑμῶν καὶ αἱ παιδίσκαι ὑμῶν καὶ ὁ λευῖ τῆς ὀ ἐπὶ τῶν πυλῶν ὑμῶν ὅτι οὐκ ἔστιν αὐτῷ μερίς οὐδὲ κληρὸς μεθ' ὑμῶν
- 13** Khá coi chừng, chớ dâng của lễ thiêu mình trong những nơi nào người thấy;
 Take care that you do not make your burned offerings in any place you see:
 πρόσεχε σεαυτῷ μὴ ἀνενέγκῃς τὰ ὀλοκαυτώματά σου ἐν παντὶ τόπῳ οὗ ἐὰν ἴδῃς
- 14** nhưng phải dâng tại nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn trong một của các chi phái người, và tại đó người phải làm mọi điều ta truyền dạy.
 But in the place marked out by the Lord in one of your tribes, there let your burned offerings be offered, and there do what I have given you orders to do.
 ἀλλ' ἢ εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεὸς σου αὐτὸν ἐν μιᾷ τῶν φυλῶν σου ἐκεῖ ἀνοίσεις τὰ ὀλοκαυτώματά σου καὶ ἐκεῖ ποιήσεις πάντα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον
- 15** Song trong các thành mình, người được mặc ý giết những thú vật và ăn thịt nó, tùy theo sự phước lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban cho người; vô luận người bị ô uế hay là người được tinh sạch sẽ đều ăn thịt nó như ăn con hoàng dương và con nai đực.
 Only you may put to death animals, such as the gazelle or the roe, for your food in any of your towns, at the desire of your soul, in keeping with the blessing of the Lord your God which he has given you: the unclean and the clean may take of it.
 ἀλλ' ἢ ἐν πάσῃ ἐπιθυμίᾳ σου θύσεις καὶ φάγῃ κρέα κατὰ τὴν εὐλογίαν κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἣν ἔδωκέν σοι ἐν πάσῃ πόλει ὁ ἀκάθαρτος ἐν σοὶ καὶ ὁ καθαρὸς ἐπὶ τὸ αὐτὸ φάγεται αὐτὸ ὡς δορκάδα ἢ ἔλαφον
- 16** Chỉ các người chớ ăn huyết; phải đổ huyết trên đất như nước vậy.
 But you may not take the blood for food, it is to be drained out on the earth like water.
 πλὴν τὸ αἷμα οὐ φάγεσθε ἐπὶ τὴν γῆν ἐκχεεῖτε αὐτὸ ὡς ὕδωρ
- 17** Cửa thuế một phần mười về ngũ cốc, về rượu hay là dầu, cùng những con đầu lòng của bầy bò hay chiên, vật chi người hứa nguyện dâng lên, các của lễ lạc ý, hay là lễ vật dâng giơ lên, thì các người chẳng nên ăn tại trong các thành mình.
 In your towns you are not to take as food the tenth part of your grain, or of your wine or your oil, or the first births of your herds or of your flocks, or anything offered under an oath, or freely offered to the Lord, or given as a lifted offering;
 οὐ δυνήσῃ φαγεῖν ἐν ταῖς πόλεσίν σου τὸ ἐπιδέκατον τοῦ σίτου σου καὶ τοῦ οἴνου σου καὶ τοῦ ἐλαίου σου τὰ πρωτότοκα τῶν βοῶν σου καὶ τῶν προβάτων σου καὶ πάσας εὐχὰς ὅσας ἂν εὔξησθε καὶ τὰς ὀμολογίας ὑμῶν καὶ τὰς ἀπαρχὰς τῶν χειρῶν ὑμῶν

18 Nhưng người, các con trai, con gái, tôi trai, và tó gái người, cùng người Lê-vi ở trong thành người, phải ăn những vật ấy trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại chỗ Ngài sẽ chọn; người sẽ vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, về mọi việc tay người đã làm.

But they will be your food before the Lord your God in the place of his selection, where you may make a feast of them, with your son and your daughter, and your man-servant and your woman-servant, and the Levite who is living with you: and you will have joy before the Lord your God in everything to which you put your hand.

ἀλλ' ἢ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου φάγη αὐτὰ ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἂν ἐκλέξεται κύριος ὁ θεός σου αὐτῷ σὺ καὶ ὁ υἱός σου καὶ ἡ θυγάτηρ σου ὁ παῖς σου καὶ ἡ παιδίσκη σου καὶ ὁ προσήλυτος ὁ ἐν ταῖς πόλεσιν ὑμῶν καὶ εὐφρανθήσῃ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐπὶ πάντα οὓ ἂν ἐπιβάλῃς τὴν χεῖρά σου

19 Trọn đời người ở trong xứ, khá giữ mình, chớ bỏ bê người Lê-vi.

See that you do not give up caring for the Levite as long as you are living in your land.

πρόσεχε σεαυτῷ μὴ ἐγκαταλίπῃς τὸν λευίτην πάντα τὸν χρόνον ὅσον ἐὰν ζῆς ἐπὶ τῆς γῆς

20 Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã mở rộng bờ cõi người, y như Ngài đã phán, và vì người ước ao ăn thịt, nên nói: Tôi muốn ăn thịt! thì khá tùy ý ăn lấy.

When the Lord your God makes wide the limit of your land, as he has said, and you say, I will take flesh for my food, because you have a desire for it; then you may take whatever flesh you have a desire for.

ἐὰν δὲ ἐμπλατύνῃ κύριος ὁ θεός σου τὰ ὄρια σου καθάπερ ἐλάλησέν σοι καὶ ἐρεῖς φάγομαι κρέα ἐὰν ἐπιθυμήσῃ ἡ ψυχὴ σου ὥστε φαγεῖν κρέα ἐν πύλῃ ἐπιθυμία τῆς ψυχῆς σου φάγη κρέα

21 Nếu chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn đặng đặt danh, Ngài cách xa người, người được giết bò hay chiên mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, y như ta dặn; rồi tùy ý người muốn, ăn lấy nó trong thành mình.

If the place marked out by the Lord your God as the resting-place for his name is far away from you, then take from your herds and from your flocks which the Lord has given you, as I have said, and have a meal of it in the towns where you may be living.

ἐὰν δὲ μακρότερον ἀπέχη σου ὁ τόπος ὃν ἂν ἐκλέξεται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ καὶ θύσεις ἀπὸ τῶν βοῶν σου καὶ ἀπὸ τῶν προβάτων σου ὧν ἂν διῶ ὁ θεός σοι ὃν τρόπον ἐνετειλάμην σοι καὶ φάγη ἐν ταῖς πόλεσίν σου κατὰ τὴν ἐπιθυμίαν τῆς ψυχῆς σου

22 Phải ăn thịt ấy như ăn con hoẵng dương và con nai đực; vô luận người bị ô uế hay là người tinh sạch cũng đều ăn cả.

It will be your food, like the gazelle and the roe; the unclean and the clean may take of it.

ὡς ἔσθεται ἡ δορκὰς καὶ ἡ ἔλαφος οὕτως φάγη αὐτὸ ὁ ἀκάθαρτος ἐν σοὶ καὶ ὁ καθαρὸς ὡσαύτως ἔδεται

23 Song phải giữ mình, chớ ăn huyết; vì huyết là sự sống, nên chớ ăn thịt luôn với sự sống.

But see that you do not take the blood for food; for the blood is the life; and you may not make use of the life as food with the flesh.

πρόσεχε ἰσχυρῶς τοῦ μὴ φαγεῖν αἷμα ὅτι τὸ αἷμα αὐτοῦ ψυχὴ οὐ βρωθήσεται ἡ ψυχὴ μετὰ τῶν κρεῶν

24 Người chớ ăn huyết: phải đổ nó trên đất như nước.

Do not take it for food but let it be drained out on the earth like water.

οὐ φάγεσθε ἐπὶ τὴν γῆν ἐκχεεῖτε αὐτὸ ὡς ὕδωρ

- 25** **Đừng ăn huyết, hầu người và con cháu người được phước, bởi vì có làm điều ngay thẳng trước mặt Đức Giê-hô-va.**
Do not take it for food; so that it may be well for you and for your children after you, while you do what is right in the eyes of the Lord.
 οὐ φάγη αὐτό ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ τοῖς υἱοῖς σου μετὰ σέ ἐάν ποιήσης τὸ καλὸν καὶ τὸ ἀρεστὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 26** **Còn về thú vật người biệt riêng ra thánh, hay là hứa nguyện dâng lên, thì phải đem nó theo mình đến nơi Đức Giê-hô-va đã chọn,**
But the holy things which you have, and the offerings of your oaths, you are to take to the place which will be marked out by the Lord:
 πλην τὰ ἁγία σου ἐάν γένηταί σοι καὶ τὰς εὐχὰς σου λαβὼν ἤξεις εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ
- 27** **dâng thịt và huyết nó làm của lễ thiêu trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; còn huyết các con sinh khác, thì phải đổ trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đoạn mới ăn thịt nó.**
Offering the flesh and the blood of your burned offerings on the altar of the Lord your God; and the blood of your offerings is to be drained out on the altar of the Lord your God, and the flesh will be your food.
 καὶ ποιήσεις τὰ ὀλοκαυτώματά σου τὰ κρέα ἀνοίσεις ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον κυρίου τοῦ θεοῦ σου τὸ δὲ αἷμα τῶν θυσιῶν σου προσχεεῖς πρὸς τὴν βάσιν τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου τοῦ θεοῦ σου τὰ δὲ κρέα φάγη
- 28** **Hãy giữ và nghe các điều này mà ta dặn biểu người, để người và con cháu người được phước đời đời, bởi vì làm điều tốt lành và ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.**
Take note of all these orders I am giving you and give attention to them, so that it may be well for you and for your children after you for ever, while you do what is good and right in the eyes of the Lord your God.
 φυλάσσου καὶ ἄκουε καὶ ποιήσεις πάντα τοὺς λόγους οὓς ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ τοῖς υἱοῖς σου δι' αἰῶνος ἐάν ποιήσης τὸ καλὸν καὶ τὸ ἀρεστὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 29** **Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã diệt khỏi trước mặt người những dân tộc mà người đi đến đặng đuổi đi đó, khi người đã đuổi chúng nó rồi, và được ở trong xứ chúng nó,**
When the people of the land where you are going have been cut off before you by the Lord your God, and you have taken their land and are living in it;
 ἐάν δὲ ἐξολεθρεύσῃ κύριος ὁ θεός σου τὰ ἔθνη εἰς οὓς σὺ εἰσπορεύῃ ἐκεῖ κληρονομήσαι τὴν γῆν αὐτῶν ἀπὸ προσώπου σου καὶ κατακληρονομήσῃς αὐτοὺς καὶ κατοικήσῃς ἐν τῇ γῇ αὐτῶν
- 30** **thì hãy giữ lấy mình, kéo sau khi chúng nó đã bị diệt khỏi trước mặt người, người sa vào bẫy, bắt chước chúng nó, mà hỏi rằng: Các dân tộc này phục sự các thần mình thế nào? Ta cũng muốn làm theo vậy nữa.**
After their destruction take care that you do not go in their ways, and that you do not give thought to their gods, saying, How did these nations give worship to their gods? I will do as they did.
 πρόσχε σεαυτῷ μὴ ἐκζητήσης ἐπακολουθῆσαι αὐτοῖς μετὰ τὸ ἐξολεθρευθῆναι αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου σου οὐ μὴ ἐκζητήσης τοὺς θεοὺς αὐτῶν λέγων πῶς ποιοῦσιν τὰ ἔθνη ταῦτα τοῖς θεοῖς αὐτῶν ποιήσω κάγω

- 31** Người chớ phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời người như vậy, vì mọi điều Đức Giê-hô-va lấy làm gớm ghiếc và ghét, thì chúng nó đã làm cho các thần mình: đến nỗi chúng nó thiêu con trai và con gái mình trong lửa, để cúng thờ các thần mình.
Do not so to the Lord your God: for everything which is disgusting to the Lord and hated by him they have done in honour of their gods: even burning their sons and daughters in the fire to their gods.
οὐ ποιήσεις οὕτως κυρίῳ τῷ θεῷ σου τὰ γὰρ βδελύγματα ἃ κύριος ἐμίσησεν ἐποίησαν τοῖς θεοῖς αὐτῶν ὅτι τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν κατακαίουσιν ἐν πυρὶ τοῖς θεοῖς αὐτῶν
- 1** Nếu giữa người có nổi lên một tiên tri hay là một kẻ hay chiêm bao làm cho người một dấu kỳ hoặc phép lạ,
If ever you have among you a prophet or a dreamer of dreams and he gives you a sign or a wonder,
πάν ῥῆμα ὃ ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον τοῦτο φυλάξῃ ποιεῖν οὐ προσθήσεις ἐπ' αὐτὸ οὐδὲ ἀφελείς ἀπ' αὐτοῦ
- 2** nếu dấu kỳ hoặc phép lạ này mà người đã nói với người được ứng nghiệm, và người có nói rằng: Ta hãy đi theo hầu việc các thần khác mà người chẳng hề biết,
And the sign or the wonder takes place, and he says to you, Let us go after other gods, which are strange to you, and give them worship;
ἐὰν δὲ ἀναστῆ ἐν σοὶ προφήτης ἢ ἐνυπνιαζόμενος ἐνύπνιον καὶ δῶ σοὶ σημεῖον ἢ τέρας
- 3** thì chớ nghe lời của tiên tri hay là kẻ chiêm bao ấy, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người thử các người, đặng biết các người có hết lòng hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người chẳng.
Then give no attention to the words of that prophet or that dreamer of dreams: for the Lord your God is testing you, to see if all the love of your heart and soul is given to him.
καὶ ἔλθῃ τὸ σημεῖον ἢ τὸ τέρας ὃ ἐλάλησεν πρὸς σὲ λέγων πορευθῶμεν καὶ λατρεύσωμεν θεοῖς ἑτέροις οὓς οὐκ οἶδατε
- 4** Các người phải theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, kính sợ Ngài, gìn giữ các điều răn Ngài, vâng nghe tiếng phán Ngài, phục sự Ngài và trứu mến Ngài.
But keep on in the ways of the Lord your God, fearing him and keeping his orders and hearing his voice, worshipping him and being true to him.
οὐκ ἀκούσεσθε τῶν λόγων τοῦ προφήτου ἐκείνου ἢ τοῦ ἐνυπνιαζομένου τὸ ἐνύπνιον ἐκεῖνο ὅτι πειράζει κύριος ὁ θεὸς ὑμᾶς εἰδέναι εἰ ἀγαπᾶτε κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν ἐξ ὅλης τῆς καρδίας ὑμῶν καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς ὑμῶν
- 5** Nhưng người ta phải giết tiên tri hay là kẻ chiêm bao ấy, vì hấn có giục dấy loạn cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, (là Đấng đã đem các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chuộc các người khỏi nhà nô lệ), đặng xô người ra ngoài con đường của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chỉ cho người đi. Ấy, ng ời sẽ diệt kẻ hung ác khỏi giữa mình là như vậy.
And that prophet or that dreamer of dreams is to be put to death; for his words were said with the purpose of turning you away from the Lord your God, who took you out of the land of Egypt and made you free from the prison-house; and of forcing you out of the way in which the Lord your God has given you orders to go. So you are to put away the evil from among you.
ὀπίσω κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν πορεύεσθε καὶ αὐτὸν φοβηθήσεσθε καὶ τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ φυλάξεσθε καὶ τῆς φωνῆς αὐτοῦ ἀκούσεσθε καὶ αὐτῷ προστεθήσεσθε

- 6** Khi anh em một mẹ với người, hay là con trai, con gái người, vợ yêu mến, hoặc bạn hữu thiết người, giục người cách mật nhiệm, mà rằng: Ta hãy đi hầu việc các thần khác, mà người hay tổ phụ người không biết,
If your brother, the son of your mother, or your son or your daughter or the wife of your heart, or the friend who is as dear to you as your life, working on you secretly says to you, Let us go and give worship to other gods, strange to you and to your fathers;
καὶ ὁ προφήτης ἐκεῖνος ἢ ὁ τὸ ἐνύπνιον ἐνυπνιαζόμενος ἐκεῖνος ἀποθανεῖται ἐλάλησεν γὰρ πλανῆσαι σε ἀπὸ κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἐξαγαγόντος σε ἐκ γῆς αἰγύπτου τοῦ λυτρωσαμένου σε ἐκ τῆς δουλείας ἐξῶσαι σε ἐκ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεός σου πορεύεσθαι ἐν αὐτῇ καὶ ἀφαιεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 7** tức là các thần của những dân tộc ở chung quanh, hoặc gần hay xa người, từ đầu này của đất cho đến đầu kia,
Gods of the peoples round about you, near or far, from one end of the earth to the other;
ἐὰν δὲ παρακαλέσῃ σε ὁ ἀδελφός σου ἐκ πατρός σου ἢ ἐκ μητρός σου ἢ ὁ υἱός σου ἢ ἡ θυγάτηρ σου ἢ ἡ γυνὴ ἢ ἐν κόλπῳ σου ἢ ὁ φίλος ὁ ἴσος τῆς ψυχῆς σου λάθρα λέγων βαδίσωμεν καὶ λατρεύσωμεν θεοῖς ἑτέροις οὓς οὐκ ἤδεις σὺ καὶ οἱ πατέρες σου
- 8** thì chớ chịu theo nó, chớ khúmg nghe nó. Mắt người đừng thương tiếc nó; chớ động lòng xót xa mà che chở cho nó.
Do not be guided by him or give attention to him; have no pity on him or mercy, and give him no cover;
ἀπὸ τῶν θεῶν τῶν ἐθνῶν τῶν περικύκλω ὑμῶν τῶν ἐγγιζόντων σοι ἢ τῶν μακρὰν ἀπὸ σοῦ ἀπ' ἄκρου τῆς γῆς ἕως ἄκρου τῆς γῆς
- 9** Người hẳn phải giết nó, tay mình phải tra vào mình nó trước hết đặng giết đi; rồi ké sau tay của cả dân sự.
But put him to death without question; let your hand be the first stretched out against him to put him to death, and then the hands of all the people.
οὐ συνθελήσεις αὐτῷ καὶ οὐκ εἰσακούσῃ αὐτοῦ καὶ οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμός σου ἐπ' αὐτῷ οὐκ ἐπιποθήσεις ἐπ' αὐτῷ οὐδ' οὐ μὴ σκεπάσῃς αὐτόν
- 10** Phải ném đá cho nó chết, vì nó tìm thế giục người xa cách Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đáng đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ.
Let him be stoned with stones till he is dead; because it was his purpose to make you false to the Lord your God, who took you out of the land of Egypt, out of the prison-house.
ἀναγγέλλων ἀναγγελεῖς περὶ αὐτοῦ αἱ χεῖρές σου ἔσονται ἐπ' αὐτόν ἐν πρώτοις ἀποκτεῖναι αὐτόν καὶ αἱ χεῖρες παντὸς τοῦ λαοῦ ἐπ' ἐσχάτῳ
- 11** Vậy, cả Y-sơ-ra-ên sẽ hay điều đó và sợ hãi, chẳng còn làm một việc ác dường ấy tại giữa người nữa.
And all Israel, hearing of it, will be full of fear, and no one will again do such evil as this among you.
καὶ λιθοβολήσουσιν αὐτόν ἐν λίθοις καὶ ἀποθανεῖται ὅτι ἐζήτησεν ἀποστήσαι σε ἀπὸ κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἐξαγαγόντος σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας
- 12** Khi người nghe nói về một trong các thành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người ở,
And if word comes to you, in one of the towns which the Lord your God is giving you for your resting-place,
καὶ πᾶς ἰσραηλ ἀκούσας φοβηθήσεται καὶ οὐ προσθήσουσιν ἔτι ποιῆσαι κατὰ τὸ ῥῆμα τὸ πονηρὸν τοῦτο ἐν ὑμῖν

- 13** rằng có những kẻ gian tà từ giữa mình ra dụ dỗ dân thành đó, mà rằng: Ta hãy đi hầu việc các thần khác mà các ngươi không hề biết,
That good-for-nothing persons have gone out from among you, turning the people of their town from the right way and saying, Let us go and give worship to other gods, of whom you have no knowledge;
ἐὰν δὲ ἀκούσης ἐν μιᾷ τῶν πόλεων σου ὧν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι κατοικεῖν σε ἐκεῖ λεγόντων
- 14** thì phải tìm kiếm, hỏi thăm, và tra xét cho kỹ càng. Bằng điều người ta nói là chân thật và quả quyết, và nếu một điều gớm ghiếc như vậy đã phạm giữa người,
Then let a full search be made, and let questions be put with care; and if it is true and certain that such a disgusting thing has been done among you;
ἐξήλθοσαν ἄνδρες παράνομοι ἐξ ὑμῶν καὶ ἀπέστησαν πάντας τοὺς κατοικοῦντας τὴν πόλιν αὐτῶν λέγοντες πορευθῶμεν καὶ λατρεύσωμεν θεοῖς ἐτῆροις οὓς οὐκ ἤδατε
- 15** thì người phải giết dân sự thành ấy bằng lưỡi gươm; phải dùng gươm tận diệt nó và mọi vật ở trong, luôn với súc vật của nó.
Then take up arms against the people of that town and give it up to the curse, with all its cattle and everything in it.
καὶ ἐρωτήσεις καὶ ἐραυνήσεις σφόδρα καὶ ἰδοὺ ἀληθῆς σαφῶς ὁ λόγος γεγένηται τὸ βδέλυγμα τοῦτο ἐν ὑμῖν
- 16** Đoạn, người phải gom hết thảy của cướp lại giữa phố thành, rồi đốt hết thành và hết mọi của cướp nó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, thì nó sẽ thành một đồng hư tàn mãi mãi, không hề được cất lại nữa.
And take all the goods into the middle of its open space, burning the town and all its property with fire as an offering to the Lord your God; it is to be a waste for ever; there is to be no more building there.
ἀναιρῶν ἀνελεῖς πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν τῇ πόλει ἐκεῖνη ἐν φόνῳ μαχαίρας ἀναθέματι ἀναθεματιεῖτε αὐτήν καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῇ
- 17** Phàm vật đáng tận diệt, chẳng nên còn gì dính lại mảy may nơi tay người, để khi người vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, gìn giữ các điều răn Ngài, mà ta truyền cho người ngày nay, và làm điều ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,
Keep not a thing of what is cursed for yourselves: so the Lord may be turned away from the heat of his wrath, and have mercy on you, and give you increase as he said in his oath to your fathers:
καὶ πάντα τὰ σκῦλα αὐτῆς συνάξεις εἰς τὰς διόδους αὐτῆς καὶ ἐμπρήσεις τὴν πόλιν ἐν πυρὶ καὶ πάντα τὰ σκῦλα αὐτῆς πανδημεὶ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ ἔσται ἀοίκητος εἰς τὸν αἰῶνα οὐκ ἀνοικοδομηθήσεται ἔτι
- 18** thì Đức Giê-hô-va người con giận Ngài, làm ơn cho, và đoái thương người, khiến cho người thêm nhiều lên, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ người.
So long as you give ear to the voice of the Lord your God, and keep all his orders which I give you today, and do what is right in the eyes of the Lord your God.
οὐ προσκολληθήσεται ἐν τῇ χειρὶ σου οὐδὲν ἀπὸ τοῦ ἀναθέματος ἵνα ἀποστραφῇ κύριος ἀπὸ θυμοῦ τῆς ὀργῆς αὐτοῦ καὶ δώσει σοι ἔλεος καὶ ἐλεήσει σε καὶ πληθυνεῖ σε ὡς ἔσται ὁ τρόπος ὧμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν σου
- 1** Các người là con cái Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người. Chớ vì người chết mà cắt thịt mình, hoặc cạo giữa hai con mắt;
You are the children of the Lord your God: you are not to make cuts on your bodies or take off the hair on your brows in honour of the dead;
υἱοὶ ἐστε κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν οὐ φοιρήσετε οὐκ ἐπιθήσετε φαλάκρωμα ἀνὰ μέσον τῶν ὀφθαλμῶν ὑμῶν ἐπὶ νεκρῶ

- 2 bởi người là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người; Đức Giê-hô-va đã chọn người trong các dân trên mặt đất, hầu người làm dân riêng của Ngài.
For you are a holy people to the Lord your God, and the Lord has taken you to be his special people out of all the nations on the face of the earth.
 ὅτι λαὸς ἅγιος εἶ κυρίῳ τῷ θεῷ σου καὶ σε ἐξελέξατο κύριος ὁ θεός σου γενέσθαι σε αὐτῷ λαὸν περιούσιον ἀπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν τῶν ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς
- 3 Chớ ăn một vật chi gớm ghiếc.
No disgusting thing may be your food.
 οὐ φάγεσθε πᾶν βδέλυγμα
- 4 Đây những loài vật mà các người được ăn: con bò, con trâu, con dê cái,
These are the beasts which you may have for food: the ox, the sheep, and the goat;
 ταῦτα τὰ κτήνη ἃ φάγεσθε μόσχον ἐκ βοῶν καὶ ἄμνον ἐκ προβάτων καὶ χίμαρον ἐξ αἰγῶν
- 5 con nai đực, con hoàng dương, con hươu đực, con dê rừng, con sơn dương, con bò rừng, và con linh dương.
The hart, the gazelle, and the roe, the mountain goat and the pygarg and the antelope and the mountain sheep.
 ἔλαφον καὶ δορκάδα καὶ βούβαλον καὶ τραγέλαφον καὶ πύγαργον ὄρυγα καὶ καμηλοπάρδαλιν
- 6 Trong những loài vật, các người được ăn con nào có móng rẽ ra, chân chia hai và nhoi,
Any beast which has a division in the horn of its foot and whose food comes back into its mouth to be crushed again, may be used for food.
 πᾶν κτήνος διχλοῦν ὄπλην καὶ ὄνυχιστήρας ὄνυχίζον δύο χηλῶν καὶ ἀνάγον μηρυκισμὸν ἐν τοῖς κτήνεσιν ταῦτα φάγεσθε
- 7 nhưng trong những con vật nhoi có móng rẽ ra và chân chia hai, này là những con các người không phép ăn: con lạc đà, con thỏ rừng, và con thỏ nhà, chúng nó nhoi; song không có móng rẽ ra: phải cằm nó là không sạch cho các người.
But even among these, there are some which may not be used for food: such as the camel, the hare, and the coney, which are unclean to you, because, though their food comes back, the horn of their feet is not parted in two.
 καὶ ταῦτα οὐ φάγεσθε ἀπὸ τῶν ἀναγόντων μηρυκισμὸν καὶ ἀπὸ τῶν διχλοῦντων τὰς ὄπλᾶς καὶ ὄνυχίζόντων ὄνυχιστήρας τὸν κάμηλον καὶ δασύποδα καὶ χοιρογρύλλιον ὅτι ἀνάγουσιν μηρυκισμὸν καὶ ὄπλην οὐ διχλοῦσιν ἀκάθαρτα ταῦτα ὑμῖν ἐστίν
- 8 Con heo cũng vậy; vì nó có móng rẽ ra, nhưng không nhoi: phải cằm nó là không sạch cho các người. Chớ ăn thịt của các con vật đó, và chớ đụng đến xác chết chúng nó.
And the pig is unclean to you, because though it has a division in the horn of its foot, its food does not come back; their flesh may not be used for food or their dead bodies touched by you.
 καὶ τὸν ἕν ὅτι διχλεῖ ὄπλην τοῦτο καὶ ὄνυχίζει ὄνυχας ὄπλης καὶ τοῦτο μηρυκισμὸν οὐ μαρκαῖται ἀκάθαρτον τοῦτο ὑμῖν ἀπὸ τῶν κρεῶν αὐτῶν οὐ φάγεσθε καὶ τῶν θνησιμαίων αὐτῶν οὐχ ἅψεσθε
- 9 Phàm loài nào ở trong nước, có mang và có vảy, thì các người được ăn;
And of the things living in the waters, you may take all those who have wings for swimming with and skins formed of thin plates.
 καὶ ταῦτα φάγεσθε ἀπὸ πάντων τῶν ἐν τοῖς ὕδασι πάντα ὅσα ἐστὶν ἐν αὐτοῖς πτερύγια καὶ λεπίδες φάγεσθε

- 10 nhưng con nào không có mang, không có vảy, thì chẳng nên ăn; phải cầm là không sạch cho các ngươi.
But any which have no skin-plates or wings for swimming, you may not take; they are unclean for you.
καὶ πάντα ὅσα οὐκ ἔστιν αὐτοῖς πτερύγια καὶ λεπίδες οὐ φάγεσθε ἀκάθαρτα ὑμῖν ἐστὶν
- 11 Các ngươi được ăn mọi con chim sạch.
All clean birds may be used for food.
πάν ὄρνεον καθαρὸν φάγεσθε
- 12 Song, này là những con các ngươi không nên ăn: chim ưng, chim ngạc, con kên kên;
But these birds you may not take: the eagle and the gier-eagle and the ospray;
καὶ ταῦτα οὐ φάγεσθε ἀπ' αὐτῶν τὸν ἀετὸν καὶ τὸν γρύπα καὶ τὸν ἀλαιοῖτον
- 13 con diều, con ó, và mọi thứ lão ưng;
The falcon and the kite, and birds of that sort;
καὶ τὸν γύπα καὶ τὸν ἰκτίνα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῷ
- 14 mọi thứ quạ;
Every raven, and all birds of that sort;
καὶ πάντα κόρακα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῷ
- 15 chim đà điểu, con tu hú, chim thủy kê, và mọi thứ bò cạp;
And the ostrich and the night-hawk and the sea-hawk and birds of that sort;
καὶ στρουθὸν καὶ γλαῦκα καὶ λάρων
- 16 chim mèò, chim ụt, con hạc,
The little owl and the great owl and the water-hen;
καὶ ἐρωδιὸν καὶ κύκνον καὶ ἴβιν
- 17 chim thằng bè, con còng cộc, chim thằng cộc,
And the pelican and the vulture and the cormorant;
καὶ καταράκτην καὶ ἰέρακα καὶ τὰ ὅμοια αὐτῷ καὶ ἔποπα καὶ νυκτικόρακα
- 18 con cò, và mọi thứ diệc; chim rẽ quạt và con dơi.
The stork and the heron and birds of that sort, and the hoopoe and the bat.
καὶ πελεκᾶνα καὶ χαραδριὸν καὶ τὰ ὅμοια αὐτῷ καὶ πορφυρίωνα καὶ νυκτερίδα

- 19** Mọi loài côn trùng hay bay sẽ là không sạch cho các ngươi; chớ nên ăn.
Every winged thing which goes flat on the earth is unclean to you and may not be used as food.
πάντα τὰ ἔρπετα τῶν πετεινῶν ἀκάθαρτα ταῦτά ἐστιν ὑμῖν οὐ φάγεσθε ἀπ' αὐτῶν
- 20** Các ngươi được ăn mọi con chim sạch.
But all clean birds you may take.
πάν πετεινὸν καθαρὸν φάγεσθε
- 21** Các ngươi chớ ăn một con thú nào chết tự nhiên. Hãy đưa nó cho người khách ngụ trong thành mình, và người ấy sẽ ăn nó, hay là mình cũng được bán cho người ngoại bang. Vì ngươi là một dân thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi. Ngươi chớ nấu thịt dê con trong sữa mẹ nó.
You may not have as food anything which has come to a natural death; the man from another country who is living with you may take it for food, or you may get a price for it from one of another nation; for you are a holy people to the Lord your God. The young goat is not to be cooked in its mother's milk.
πάν θνησιμαῖον οὐ φάγεσθε τῷ παροίκῳ τῷ ἐν ταῖς πόλεσίν σου δοθήσεται καὶ φάγεται ἢ ἀποδώσῃ τῷ ἀλλοτριῷ ὅτι λαὸς ἅγιος εἶ κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐχ ἐνήσεις ἄρνα ἐν γάλακτι μητρὸς αὐτοῦ
- 22** Mỗi năm ngươi chớ quên đóng thuế một phần mười về huê lợi của giống mình gieo, mà đồng ruộng mình sanh sản.
Put on one side a tenth of all the increase of your seed, produced year by year.
δεκάτην ἀποδεκατώσεις παντὸς γενήματος τοῦ σπέρματός σου τὸ γένημα τοῦ ἀγροῦ σου ἐνιαυτὸν κατ' ἐνιαυτὸν
- 23** Tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, trong nơi Ngài sẽ chọn đặng để danh Ngài ở, ngươi phải ăn vật thuế một phần mười về ngũ cốc, rượu, dầu, và con đầu lòng của bầy bò hay chiên của ngươi, hầu cho ngươi tập hằng kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.
And make a feast before the Lord your God, in the place which is to be marked out, where his name will be for ever, of the tenth part of your grain and your wine and your oil, and the first births of your herds and your flocks; so that you may have the fear of the Lord your God in your hearts at all times.
καὶ φάγη αὐτὸ ἐναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ οἴσετε τὰ ἐπιδέκατα τοῦ σίτου σου καὶ τοῦ οἴνου σου καὶ τοῦ ἐλαίου σου τὰ πρωτότοκα τῶν βοῶν σου καὶ τῶν προβάτων σου ἵνα μάθῃς φοβεῖσθαι κύριον τὸν θεόν σου πᾶσας τὰς ἡμέρας
- 24** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã ban phước cho, nếu đường đi lấy làm xa quá cho ngươi, đến nỗi không thể đem nộp của thuế một phần mười ấy được, vì chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi chọn để đặt danh Ngài, cách xa ngươi,
And if the way is so long that you are not able to take these things to the place marked out by the Lord your God for his name, when he has given you his blessing, because it is far away from you;
ἐὰν δὲ μακρὰν γένηται ἀπὸ σοῦ ἡ ὁδὸς καὶ μὴ δύνῃ ἀναφέρειν αὐτά ὅτι μακρὰν ἀπὸ σοῦ ὁ τόπος ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ ὅτι εὐλογῆσει σε κύριος ὁ θεός σου
- 25** thì bấy giờ, ngươi hãy đổi thuế một phần mười đó ra bạc, cầm bạc này trong tay, đi đến nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã chọn,
Then let these things be exchanged for money, and, taking the money in your hand, go to the place marked out by the Lord your God for himself;
καὶ ἀποδώσῃ αὐτὰ ἀργυρίου καὶ λήμψῃ τὸ ἀργύριον ἐν ταῖς χερσίν σου καὶ πορεύῃ εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου αὐτόν

- 26** rồi đưa bạc ấy đổi lấy mọi thứ chi mình ước ao, hoặc bò hay chiên, hoặc rượu hay là đồ uống say, tức là mọi món chi mình muốn. Người phải ăn nó tại đó, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vui vẻ với gia quyến mình.
And with the money get whatever you have a desire for, oxen or sheep or wine or strong drink, whatever your soul's desire may be: and make a feast there before the Lord your God, and be glad, you and all your house;
καὶ δώσεις τὸ ἀργύριον ἐπὶ παντός οὗ ἐὰν ἐπιθυμῇ ἡ ψυχὴ σου ἐπὶ βουσί ἢ ἐπὶ προβάτοις ἐπὶ οἴνῳ ἢ ἐπὶ σικερα ἢ ἐπὶ παντός οὗ ἐὰν ἐπιθυμῇ ἡ ψυχὴ σου καὶ φάγη ἐκεῖ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ εὐφρανθήσῃ σὺ καὶ ὁ οἶκός σου
- 27** Chớ bỏ bê người Lê-vi ở trong thành người, vì người không có phần, cũng không hưởng cơ nghiệp chi chung với người.
And give a thought to the Levite who is living among you, for he has no part or heritage in the land.
καὶ ὁ λευίτης ὁ ἐν ταῖς πόλεσίν σου ὅτι οὐκ ἔστιν αὐτῷ μερὶς οὐδὲ κλῆρος μετὰ σοῦ
- 28** Cuối hạn ba năm, người phải lấy một phần mười của huê lợi năm ấy ra, chứa tại trong thành mình.
At the end of every three years take a tenth part of all your increase for that year, and put it in store inside your walls:
μετὰ τρία ἔτη ἐξοίσεις πᾶν τὸ ἐπιδέκατον τῶν γεννημάτων σου ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ θήσεις αὐτὸ ἐν ταῖς πόλεσίν σου
- 29** Bấy giờ, người Lê-vi, vốn không có phần chi, cũng chẳng hưởng cơ nghiệp chi chung với người, luôn với người khách, kẻ mồ côi, và người góa bụa ở trong thành người, sẽ đều đến ăn cho no nê, hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho mọi công việc tay người đã làm.
And the Levite, because he has no part or heritage in the land, and the man from a strange country, and the child who has no father, and the widow, who are living among you, will come and take food and have enough; and so the blessing of the Lord your God will be on you in everything you do.
καὶ ἐλεύσεται ὁ λευίτης ὅτι οὐκ ἔστιν αὐτῷ μερὶς οὐδὲ κλῆρος μετὰ σοῦ καὶ ὁ προσήλυτος καὶ ὁ ὀρφανὸς καὶ ἡ χήρα ἢ ἐν ταῖς πόλεσίν σου καὶ φάγονται καὶ ἐμπλησθήσονται ἵνα εὐλογῆσῃ σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πᾶσιν τοῖς ἔργοις οἷς ἐὰν ποιῇς
- 1** Cuối mỗi năm thứ bảy, người phải làm năm giải thích.
At the end of every seven years there is to be a general forgiveness of debt.
δι' ἑπτὰ ἐτῶν ποιήσεις ἄφεσιν
- 2** Đây là lệ của sự giải thích. Phàm chủ nợ phải giải thích món vay mà mình đã chịu cho kẻ lân cận mình vay: người chớ thúc kẻ lân cận mình hay là anh em mình trả lại, vì người ta đã cao rao năm giải thích cho Đức Giê-hô-va.
This is how it is to be done: every creditor is to give up his right to whatever he has let his neighbour have; he is not to make his neighbour, his countryman, give it back; because a general forgiveness has been ordered by the Lord.
καὶ οὕτως τὸ πρόσταγμα τῆς ἀφέσεως ἀφήσεις πᾶν χρέος ἴδιον ὃ ὀφείλει σοὶ ὁ πλησίον καὶ τὸν ἀδελφόν σου οὐκ ἀπαιτήσεις ὅτι ἐπικέκληται ἄφεσις κυρίῳ τῷ θεῷ σου
- 3** Người được thúc người ngoại bang trả lại; song ví anh em người có vật chi thuộc về mình, thì phải tha vật ấy cho người.
A man of another nation may be forced to make payment of his debt, but if your brother has anything of yours, let it go;
τὸν ἀλλότριον ἀπαιτήσεις ὅσα ἐὰν ᾖ σοὶ παρ' αὐτῷ τοῦ ἀδελφοῦ σου ἄφεσιν ποιήσεις τοῦ χρέους σου

- 4** Nhưng nơi người chẳng nên có kẻ nghèo nàn, vì Đức Giê-hô-va quả hẳn ban phước cho người trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy làm sản nghiệp,
But there will be no poor among you; for the Lord will certainly give you his blessing in the land which the Lord your God is giving you for your heritage;
ὅτι οὐκ ἔσται ἐν σοὶ ἐνδεής ὅτι εὐλογῶν εὐλογήσει σε κύριος ὁ θεός σου ἐν τῇ γῆ ἧ̄ κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ κατακληρονομήσαι αὐτήν
- 5** miễn người chăm chỉ nghe theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, cẩn thận làm theo các điều răn mà ta truyền cho người ngày nay.
If only you give ear to the voice of the Lord your God, and take care to keep all these orders which I give you today.
ἐὰν δὲ ἀκοῇ εἰσακούσητε τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν φυλάσσειν καὶ ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον
- 6** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho người, y như Ngài đã phán; người sẽ cho nhiều nước vay, còn chánh người không vay ai; người sẽ quản hạt nhiều nước, song các nước ấy sẽ chẳng quản hạt người.
For the Lord your God will give you his blessing as he has said: you will let other nations have the use of your money, but you will not make use of theirs; you will be rulers over a number of nations, but they will not be your rulers.
ὅτι κύριος ὁ θεός σου εὐλόγησέν σε ὡν τρόπον ἐλάλησέν σοι καὶ δανιεῖς ἔθνεσιν πολλοῖς σὺ δὲ οὐ δανιῆ καὶ ἄρξεις σὺ ἐθνῶν πολλῶν σοῦ δὲ οὐκ ἄρξουσιν
- 7** Nếu trong thành nào của xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, ở giữa người có một người anh em bị nghèo, thì chớ cứng lòng nắm tay lại trước mặt anh em nghèo của mình đó.
If in any of your towns in the land which the Lord your God is giving you, there is a poor man, one of your countrymen, do not let your heart be hard or your hand shut to him;
ἐὰν δὲ γένηται ἐν σοὶ ἐνδεὴς τῶν ἀδελφῶν σου ἐν μιᾷ τῶν πόλεων σου ἐν τῇ γῆ ἧ̄ κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι οὐκ ἀποστέρξεις τὴν καρδίαν σου οὐδ' οὐ μὴ συσφίγξης τὴν χεῖρά σου ἀπὸ τοῦ ἀδελφοῦ σου τοῦ ἐπιδομένου
- 8** Nhưng khá sè tay mình ra, cho người vay món chi cần dùng trong sự nghèo nàn của người.
But let your hand be open to give him the use of whatever he is in need of.
ἀνοίγων ἀνοίξεις τὰς χεῖράς σου αὐτῷ δάνειον δανιεῖς αὐτῷ ὅσον ἐπιδέεται καθ' ὅσον ἐνδεεῖται
- 9** Khá coi chừng, kẻo có một ác tưởng nơi lòng người, rằng: Năm thứ bảy tức là năm giải thích, hầu gần! Khá coi chừng kẻo mắt người chẳng đoái thương anh em nghèo của mình, không giúp cho người gì hết, e người kêu cùng Đức Giê-hô-va về người, và người sẽ mắc tội chẳng.
And see that there is no evil thought in your heart, moving you to say to yourself, The seventh year, the year of forgiveness is near; and so looking coldly on your poor countryman you give him nothing; and he will make an outcry to the Lord against you, and it will be judged as sin in you.
πρόσεχε σεαυτῷ μὴ γένηται ῥῆμα κρυπτὸν ἐν τῇ καρδίᾳ σου ἀνόμημα λέγων ἐγγίζει τὸ ἔτος τὸ ἑβδομον ἔτος τῆς ἀφέσεως καὶ πονηρεύσεται ὁ ὀφθαλμός σου τῷ ἀδελφῷ σου τῷ ἐπιδομένῳ καὶ οὐ δώσεις αὐτῷ καὶ βοήσεται κατὰ σοῦ πρὸς κύριον καὶ ἔσται ἐν σοὶ ἁμαρτία μεγάλη

- 10** Người phải giúp cho người, chớ cho mà có lòng tiếc; vì tại có ấy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban phước cho mọi công việc của người, và mọi điều người đặt tay vào mà làm.
But it is right for you to give to him, without grief of heart: for because of this, the blessing of the Lord your God will be on all your work and on everything to which you put your hand.
 διδοὺς δώσεις αὐτῷ καὶ δάνειον δανιεῖς αὐτῷ ὅσον ἐπιδέεται καὶ οὐ λυπηθήσῃ τῇ καρδίᾳ σου διδόντος σου αὐτῷ ὅτι διὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο εὐλογήσει σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πᾶσιν τοῖς ἔργοις καὶ ἐν πᾶσιν οὓ ἂν ἐπιβάλῃς τὴν χεῖρά σου
- 11** Vì sẽ có kẻ nghèo trong xứ luôn luôn, nên ta mới dặn biểu người mà rằng: Khá sẽ tay mình ra cho anh em bị âu lo và nghèo khó ở trong xứ người.
For there will never be a time when there are no poor in the land; and so I give orders to you, Let your hand be open to your countrymen, to those who are poor and in need in your land.
 οὐ γὰρ μὴ ἐκλίπῃ ἐνδεής ἀπὸ τῆς γῆς διὰ τοῦτο ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι ποιεῖν τὸ ῥῆμα τοῦτο λέγων ἀνοίγων ἀνοίξεις τὰς χεῖράς σου τῷ ἀδελφῷ σου τῷ πένητι καὶ τῷ ἐπιδεομένῳ τῷ ἐπὶ τῆς γῆς σου
- 12** Khi một trong các anh em người, là người Hê-bơ-rơ, bắt luận nam hay nữ, bị bán cho người, thì sẽ hầu việc người trong sáu năm, song qua năm thứ bảy, người phải giải phóng người.
If one of your countrymen, a Hebrew man or woman, becomes your servant for a price and does work for you six years, in the seventh year let him go free.
 ἐὰν δὲ πρᾶθῃ σοὶ ὁ ἀδελφός σου ὁ εβραῖος ἢ ἡ εβραία δουλεύσει σοὶ ἐξ ἔτη καὶ τῷ ἑβδόμῳ ἐξαποστελεῖς αὐτὸν ἐλεύθερον ἀπὸ σοῦ
- 13** Khi người giải phóng người, chớ cho người đi ra tay không.
And when you make him free, do not let him go away with nothing in his hands:
 ὅταν δὲ ἐξαποστέλλῃς αὐτὸν ἐλεύθερον ἀπὸ σοῦ οὐκ ἐξαποστελεῖς αὐτὸν κενόν
- 14** Phải cấp cho người một vật chi, hoặc trong bầy mình, hoặc của sân đập lúa mình, hoặc của hầm rượu mình, tức là cấp cho người vật bởi trong củ a cải mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban phước cho người.
But give him freely from your flock and from your grain and your wine: in the measure of the wealth which the Lord your God has given you, you are to give to him.
 ἐφόδιον ἐφοδιάσεις αὐτὸν ἀπὸ τῶν προβάτων σου καὶ ἀπὸ τοῦ σίτου σου καὶ ἀπὸ τῆς ληνοῦ σου καθὰ εὐλόγησέν σε κύριος ὁ θεός σου δώσεις αὐτῷ
- 15** Hãy nhớ rằng mình đã làm tôi mọi trong xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chuộc người; bởi có ấy, ngày nay ta truyền cho người làm các điều này.
And keep in mind that you yourself were a servant in the land of Egypt, and the Lord your God made you free: so I give you this order today.
 καὶ μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῇ αἰγύπτου καὶ ἐλυτρώσατό σε κύριος ὁ θεός σου ἐκεῖθεν διὰ τοῦτο ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι ποιεῖν τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 16** Nhưng nếu kẻ tôi mọi người nói rằng: Tôi không muốn đi ra khỏi nhà chủ, vì nó mến người và gia quyến người, lấy làm thỏa lòng phục dịch người,
But if he says to you, I have no desire to go away from you; because you and your family are dear to him and he is happy with you;
 ἐὰν δὲ λέγῃ πρὸς σέ οὐκ ἐξελεύσομαι ἀπὸ σοῦ ὅτι ἠγάπηκέν σε καὶ τὴν οἰκίαν σου ὅτι εὖ αὐτῷ ἐστὶν παρὰ σοί

- 17 thì bấy giờ, ngươi phải lấy một cái dùi, để tai người kẻ cửa mà xỏ, vậy người sẽ làm tôi tớ ngươi luôn luôn. Ngươi cũng phải làm như vậy cho tớ gái mình.
Then take a sharp-pointed instrument, driving it through his ear into the door, and he will be your servant for ever. And you may do the same for your servant-girl.
 και λήμψη τὸ ὀπήτιον καὶ τρυπήσεις τὸ ὠτίον αὐτοῦ πρὸς τὴν θύραν καὶ ἔσται σοι οἰκέτης εἰς τὸν αἰῶνα καὶ τὴν παιδίσκην σου ποιήσεις ὡσαύτως
- 18 Ngươi chớ có nặng lòng mà giải phóng người, vì người đã phục dịch ngươi sáu năm, ăn phân nửa công giá của một người làm mướn; vậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ ban phước cho ngươi trong mọi công việc ngươi làm.
Let it not seem hard to you that you have to send him away free; for he has been working for you for six years, which is twice the regular time for a servant: and the blessing of the Lord your God will be on you in everything you do.
 οὐ σκληρὸν ἔσται ἐναντίον σου ἐξαποστελλομένων αὐτῶν ἐλευθέρων ἀπὸ σοῦ ὅτι ἐφέτιον μισθὸν τοῦ μισθοῦ ἐδοῦλευσέν σοι ἐξ ἔτη καὶ εὐλογίῃς εἰ σε κύριος ὁ θεὸς σου ἐν πᾶσιν οἷς ἐὰν ποιῆς
- 19 Ngươi phải biệt riêng ra thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi mọi con đầu lòng đực sanh trong bầy bò hay chiên của ngươi. Chớ cày bằng con đầu lòng của bò cái mình, và chớ hót lông con đầu lòng của chiên cái mình.
All the first males to come to birth in your herd and your flock are to be holy to the Lord your God: the first birth of your ox is not to be used for work, the wool of your first lamb is not to be cut.
 πᾶν πρωτότοκον ὃ ἐὰν τεχθῆ ἐν τοῖς βουσίν σου καὶ ἐν τοῖς προβάτοις σου τὰ ἀρσενικά ἁγιάσεις κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐκ ἐργᾶ ἐν τῷ πρωτοτόκῳ μόσχῳ σου καὶ οὐ μὴ κείρης τὸ πρωτότοκον τῶν προβάτων σου
- 20 Mỗi năm, ngươi và gia quyến ngươi sẽ ăn nó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tại nơi mà Ngài sẽ chọn.
But year by year you and all your house are to take a meal of it before the Lord, in the place of his selection.
 ἔναντι κυρίου φάγη αὐτὸ ἐνιαυτὸν ἐξ ἐνιαυτοῦ ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεὸς σου σὺ καὶ ὁ οἶκός σου
- 21 Nhưng nếu nó có tí vết chi, què hay đui, hoặc bị tật nặng khác, thì chớ dâng nó cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi,
But if it has any mark on it, if it is blind or has damaged legs, or if there is anything wrong with it, it may not be offered to the Lord your God.
 ἐὰν δὲ ἦ ἐν αὐτῷ μῶμος χωλὸν ἢ τυφλὸν ἢ καὶ πᾶς μῶμος πονηρός οὐ θύσεις αὐτὸ κυρίῳ τῷ θεῷ σου
- 22 phải ăn nó trong thành mình: kẻ bị ô ướ, và kẻ được sạch cũng đều được ăn hết, như ăn con hoàng dương hay là con nai đực.
It may be used for food in your houses: the unclean and the clean may take of it, as of the gazelle and the roe.
 ἐν ταῖς πόλεσίν σου φάγη αὐτὸ ὁ ἀκάθαρτος ἐν σοὶ καὶ ὁ καθαρὸς ὡσαύτως ἔδεται ὡς δορκάδα ἢ ἔλαφον
- 23 Chớ ngươi chớ ăn huyết nó; phải đổ huyết trên đất như nước vậy.
Only do not take its blood for food, but let it be drained out on the earth like water.
 πλὴν τὸ αἷμα οὐ φάγεσθε ἐπὶ τὴν γῆν ἐκχεεῖς αὐτὸ ὡς ὕδωρ

- 1** Hãy giữ tháng lúa trỗ làm lễ Vượt-qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, vì ấy trong tháng lúa trỗ, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, đang ban đêm đem ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Take note of the month of Abib and keep the Passover to the Lord your God: for in the month of Abib the Lord your God took you out of Egypt by night.
φύλαξαι τὸν μῆνα τῶν νέων καὶ ποιήσεις τὸ πασχα κυρίῳ τῷ θεῷ σου ὅτι ἐν τῷ μηνὶ τῶν νέων ἐξῆλθες ἐξ αἰγύπτου νυκτός
- 2** Tại trong nơi mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn để danh Ngài ở, ngươi phải dùng con sinh bằng bầy chiên và bầy bò, dâng làm lễ Vượt-qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.
The Passover offering, from your flock or your herd, is to be given to the Lord your God in the place marked out by him as the resting-place of his name.
καὶ θύσεις τὸ πασχα κυρίῳ τῷ θεῷ σου πρόβατα καὶ βόας ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξηται κύριος ὁ θεός σου αὐτὸν ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ
- 3** Vói lễ Vượt-qua, chớ ăn bánh pha men; trong bảy ngày ngươi sẽ ăn bánh không men, tức là bánh hoạn nạn, đừng giữ lễ ấy, vì ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô với vàng; hầu cho trọn đời ngươi nhớ ngày mình đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Take no leavened bread with it; for seven days let your food be unleavened bread, that is, the bread of sorrow; for you came out of the land of Egypt quickly: so the memory of that day, when you came out of the land of Egypt, will be with you all your life.
οὐ φάγη ἐπ' αὐτοῦ ζύμη ἐπτὰ ἡμέρας φάγη ἐπ' αὐτοῦ ἄζυμα ἄρτον κακώσεως ὅτι ἐν σπουδῇ ἐξήλθετε ἐξ αἰγύπτου ἵνα μνησθῆτε τὴν ἡμέραν τῆς ἐξοδίας ὑμῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς ὑμῶν
- 4** Trong bảy ngày, không nên thấy men nơi nhà ngươi, hay trong khắp địa phận ngươi, thịt con sinh mà ngươi đã giết lúc chiều của ngày thứ nhất, thì chớ để đến sáng mai.
For seven days let no leaven be used through all your land; and nothing of the flesh which is put to death in the evening of the first day is to be kept through the night till morning.
οὐκ ὀφθῆσεται σοι ζύμη ἐν πᾶσι τοῖς ὀρίοις σου ἐπτὰ ἡμέρας καὶ οὐ κοιμηθήσεται ἀπὸ τῶν κρεῶν ὧν ἐὰν θύσης τὸ ἑσπέρας τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ εἰς τὸ πρωί
- 5** Ngươi không được giết con sinh về lễ Vượt-qua trong một thành nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi;
The Passover offering is not to be put to death in any of the towns which the Lord your God gives you:
οὐ δυνήσῃ θῦσαι τὸ πασχα ἐν οὐδεμιᾷ τῶν πόλεων σου ὧν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 6** nhưng chỉ trong nơi mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ chọn để danh Ngài ở; ấy là nơi mà ngươi phải giết con sinh về lễ Vượt-qua, vào lỏi chiều, vừa khi mặt trời lặn, nhằm giờ mà ngươi đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
But in the place marked out by the Lord your God as the resting-place of his name, there you are to put the Passover to death in the evening, at sundown, at that time of the year when you came out of Egypt.
ἀλλ' ἢ εἰς τὸν τόπον ὃν ἐὰν ἐκλέξηται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ θύσεις τὸ πασχα ἑσπέρας πρὸς δυσμὰς ἡλίου ἐν τῷ καιρῷ ᾧ ἐξῆλθες ἐξ αἰγύπτου

- 7** Phải nấu thịt con sinh, và ăn tại trong nơi mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời sẽ chọn, rồi sáng mai trở về trại mình.
It is to be cooked and taken as food in the place marked out by the Lord: and in the morning you are to go back to your tents.
 και ἐψησεις και ὀπτήσεις και φάγη ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου αὐτόν και ἀποστραφήσῃ τὸ πρὸι και ἀπελεύσῃ εἰς τοὺς οἴκους σου
- 8** Trong sáu ngày, ngời phải ăn bánh không men, và qua ngày thứ bảy, sẽ có một lễ trọng thể cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời: ngời chớ làm một công việc nào.
For six days let your food be unleavened bread; and on the seventh day there is to be a holy meeting to the Lord your God; no work is to be done.
 ἔξ ἡμέρας φάγη ἄζυμα και τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἐξόδιον ἑορτὴ κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐ ποιήσεις ἐν αὐτῇ πᾶν ἔργον πλην ὅσα ποιηθήσεται ψυχῇ
- 9** Ngời phải đếm bảy tuần; khởi đến bảy tuần nầy từ ngày ngời ta tra cái lưỡi hái vào mùa gặt;
Let seven weeks be numbered from the first day when the grain is cut.
 ἑπτὰ ἐβδομάδας ὀλοκλήρους ἐξαριθμήσεις σεαυτῷ ἀρξαμένου σου δρέπανον ἐπ' ἀμητὸν ἄρξῃ ἐξαριθμῆσαι ἑπτὰ ἐβδομάδας
- 10** ké ngời sẽ giữ lễ bảy tuần cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời do tay mình đem dâng của lễ lạc ý, tùy theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời ban phước cho ngời.
Then keep the feast of weeks to the Lord your God, with an offering freely given to him from the wealth he has given you:
 και ποιήσεις ἑορτὴν ἐβδομάδων κυρίῳ τῷ θεῷ σου καθότι ἡ χεὶρ σου ἰσχύει ὅσα ἂν δῶ σοι καθότι ἠυλόγησέν σε κύριος ὁ θεός σου
- 11** Ngời, con trai, con gái ngời, tôi trai và tó gái ngời, người Lê-vi ở trong thành ngời, người khách lạ, kẻ mồ côi và người góa bụa ở giữa vòng ngời, đều sẽ vui vẻ tại trong chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời sẽ chọn để danh Ngài ở.
Then you are to be glad before the Lord your God, you and your son and your daughter, your man-servant and your woman-servant, and the Levite who is with you, and the man from a strange country, and the child without a father, and the widow, who are living among you, in the place marked out by the Lord your God as a resting-place for his name.
 και εὐφρανθήσῃ ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου σὺ και ὁ υἱός σου και ἡ θυγάτηρ σου ὁ παῖς σου και ἡ παιδίσκη σου και ὁ λευίτης ὁ ἐν ταῖς πόλεσίν σου και ὁ προσήλυτος και ὁ ὀρφανός και ἡ χήρα ἢ ἐν ὑμῖν ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ
- 12** Phải nhớ lại rằng mình đã làm tôi mọi tại xứ Ê-díp-tô, và khá cẩn thận làm theo các luật lệ nầy.
And you will keep in mind that you were a servant in the land of Egypt: and you will take care to keep all these laws.
 και μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῆ αἰγύπτῳ και φυλάξῃ και ποιήσεις τὰς ἐντολὰς ταύτας
- 13** Khi ngời đã thu huê lợi của sân đập lúa và hầm rượu mình rồi, thì phải giữ lễ lều tạm trong bảy ngày.
You are to keep the feast of tents for seven days after you have got in all your grain and made your wine:
 ἑορτὴν σκηνῶν ποιήσεις σεαυτῷ ἑπτὰ ἡμέρας ἐν τῷ συναγαγεῖν σε ἐκ τοῦ ἄλωνός σου και ἀπὸ τῆς ληνοῦ σου

- 14** Ngươi, con trai và con gái ngươi, tôi trai và tở gái ngươi, người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa đều sẽ vui vẻ mà giữ lễ đó.
 You are to keep the feast with joy, you and your son and your daughter, your man-servant and your woman-servant, and the Levite, and the man from a strange country, and the child without a father, and the widow, who are living among you.
 και εὐφρανθήσῃ ἐν τῇ ἑορτῇ σου σὺ καὶ ὁ υἱός σου καὶ ἡ θυγάτηρ σου ὁ παῖς σου καὶ ἡ παιδίσκη σου καὶ ὁ λευίτης καὶ ὁ προσήλυτος καὶ ὁ ὄρφανός καὶ ἡ χήρα ἢ οὖσα ἐν ταῖς πόλεσίν σου
- 15** Trong bảy ngày ngươi phải giữ lễ này cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tại nơi mà Đức Giê-hô-va sẽ chọn; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ ban phước cho các mùa màng và mọi công việc của tay ngươi; rồi ngươi sẽ vui mừng trọn vẹn.
 Keep the feast to the Lord your God for seven days, in the place marked out by the Lord: because the blessing of the Lord your God will be on all the produce of your land and all the work of your hands, and you will have nothing but joy.
 ἐπτα ἡμέρας ἑορτάσεις κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου αὐτῷ ἐὰν δὲ εὐλογῆσῃ σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πᾶσιν τοῖς γενήμασίν σου καὶ ἐν παντὶ ἔργῳ τῶν χειρῶν σου καὶ ἔσῃ εὐφραινόμενος
- 16** Mọi người nam trong các ngươi, mỗi năm ba lần, phải ra mắt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tại nơi mà Ngài sẽ chọn: tức là nhằm lễ bánh không men, lễ bảy tuần và lễ lều tạm; người ta chẳng nên đi tay không ra mắt Đức Giê-hô-va.
 Three times in the year let all your males come before the Lord your God in the place named by him; at the feast of unleavened bread, the feast of weeks, and the feast of tents: and they are not to come before the Lord with nothing in their hands;
 τρεῖς καιροὺς τοῦ ἐνιαυτοῦ ὀφθήσεται πᾶν ἀρσενικόν σου ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἐὰν ἐκλέξῃται αὐτὸν κύριος ἐν τῇ ἑορτῇ τῶν ἀζύμων καὶ ἐν τῇ ἑορτῇ τῶν ἑβδομάδων καὶ ἐν τῇ ἑορτῇ τῆς σκηνοπηγίας οὐκ ὀφθήσῃ ἐνώπιον κυρίου τοῦ θεοῦ σου κενός
- 17** Mỗi người sẽ dâng tùy theo của mình có, tùy theo phước mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi.
 Every man is to give as he is able, in the measure of the blessing which the Lord your God has given you.
 ἕκαστος κατὰ δύναμιν τῶν χειρῶν ὑμῶν κατὰ τὴν εὐλογίαν κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἣν ἔδωκέν σοι
- 18** Ngươi phải tùy từng chi phái mình lập những quan án trong các thành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi; những quan án ấy sẽ xử đoán dân sự cách công bình.
 You are to make judges and overseers in all your towns which the Lord your God gives you, for every tribe: and they are to be upright men, judging the people in righteousness.
 κριτὰς καὶ γραμματοεισαγωγεῖς καταστήσεις σεαυτῷ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου αἷς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι κατὰ φυλάς καὶ κρινοῦσιν τὸν λαὸν κρίσιν δικαίαν
- 19** Ngươi chớ làm dịch sự chánh trực, chớ thiên vị ai, cũng chẳng nên nhận của hối lộ; vì của hối lộ làm cho mù mắt kẻ khôn ngoan, và làm rồi lời của người công bình.
 You are not to be moved in your judging by a man's position, you are not to take rewards; for rewards make the eyes of the wise man blind, and the decisions of the upright false.
 οὐκ ἐκκλινοῦσιν κρίσιν οὐκ ἐπιγνώσονται πρόσωπον οὐδὲ λήμψονται δῶρον τὰ γὰρ δῶρα ἐκτυφλοῖ ὀφθαλμοὺς σοφῶν καὶ ἐξαίρει λόγους δικαίων
- 20** Ngươi phải theo sự công bình cách trọn vẹn, để ngươi được sống và nhận lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi.
 Let righteousness be your guide, so that you may have life, and take for your heritage the land which the Lord your God is giving you.
 δικαίως τὸ δίκαιον διώξῃ ἵνα ζῆτε καὶ εἰσελθόντες κληρονομήσητε τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι

- 21** Gắn bên bàn thờ mà người sẽ lập cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, chớ dựng lên hình tượng của thần A-sê-ra bằng thứ cây nào.
Let no holy tree of any sort be planted by the altar of the Lord your God which you will make.
 οὐ φυτεύσεις σεαυτῷ ἄλσος πᾶν ξύλον παρὰ τὸ θυσιαστήριον κυρίου τοῦ θεοῦ σου ὃ ποιήσεις σεαυτῷ
- 22** Cũng chẳng nên dựng lên một trụ thờ nào: Giê-hô-va Đức Chúa Trời người lấy làm ghét các vật ấy.
You are not to put up stone pillars, for they are hated by the Lord your God.
 οὐ στήσεις σεαυτῷ στήλην ἃ ἐμίσησεν κύριος ὁ θεός σου
- 1** Người chớ dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người con bò đực, hoặc con chiên có tì vết, hay một tật chi; vì ấy là một sự gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
No ox or sheep which has a mark on it or is damaged in any way may be offered to the Lord your God: for that is disgusting to the Lord your God.
 οὐ θύσεις κυρίῳ τῷ θεῷ σου μόσχον ἢ πρόβατον ἐν ᾧ ἐστὶν ἐν αὐτῷ μῶμος πᾶν ῥῆμα πονηρόν ὅτι βδέλυγμα κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐστὶν
- 2** Khi ở giữa người, trong một thành nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, có một người nam hay nữ làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vi phạm giao ước Ngài,
If there is any man or woman among you, in any of the towns which the Lord your God gives you, who does evil in the eyes of the Lord your God, sinning against his agreement,
 ἐὰν δὲ εὑρεθῇ ἐν σοὶ ἐν μιᾷ τῶν πόλεων σου ὧν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἀνὴρ ἢ γυνή ὅστις ποιήσει τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου παρελθεῖν τὴν διαθήκην αὐτοῦ
- 3** đi hầu việc và quỳ lạy các thần khác, hoặc mặt trời, mặt trăng, hay là cả thiên binh, tức là điều ta không có dạy biểu;
By becoming a servant of other gods and worshipping them or the sun or the moon or all the stars of heaven, against my orders;
 καὶ ἐλθόντες λατρεύσωσιν θεοῖς ἑτέροις καὶ προσκυνήσωσιν αὐτοῖς τῷ ἡλίῳ ἢ τῇ σελήνῃ ἢ παντὶ τῶν ἐκ τοῦ κόσμου τοῦ οὐρανοῦ ἃ οὐ προσέταξε ν
- 4** khi điều đó đem học cho người hay, thì phải tra hỏi kỹ càng, và nếu điều người ta nói là thật, và quả quyết có một sự gớm ghê dường ấy đã phạm trong Y-sơ-ra-ên,
If word of this comes to your ears, then let this thing be looked into with care, and if there is no doubt that it is true, and such evil has been done in Israel;
 καὶ ἀναγγελῇ σοι καὶ ἐκζητήσεις σφόδρα καὶ ἰδοὺ ἀληθῶς γέγονεν τὸ ῥῆμα γεγένηται τὸ βδέλυγμα τοῦτο ἐν ἰσραὴλ
- 5** thì người phải dẫn người nam hay nữ đã làm việc ác đó đến cửa thành, ném đá cho chúng nó chết.
Then you are to take the man or woman who has done the evil to the public place of your town, and they are to be stoned with stones till they are dead.
 καὶ ἐξάξεις τὸν ἄνθρωπον ἐκεῖνον ἢ τὴν γυναῖκα ἐκείνην καὶ λιθοβολήσετε αὐτοὺς ἐν λίθοις καὶ τελευτήσουσιν

- 6** Cứ theo lời của hai hoặc ba người chứng mới xử tử kẻ đáng bị chết; nhưng cứ lời của một người chứng không đủ xử tử người.
On the word of two or three witnesses, a man may be given the punishment of death; but he is not to be put to death on the word of one witness.
ἐπὶ δυσὶν μάρτυσιν ἢ ἐπὶ τρισὶν μάρτυσιν ἀποθανεῖται ὁ ἀποθνήσκων οὐκ ἀποθανεῖται ἐφ' ἐνὶ μάρτυρι
- 7** Tay của các người chứng phải tra vào mình nó đầu hết, đặng làm cho nó chết, kế sau tay của cả dân sự. Như vậy, người sẽ cất kẻ hung ác khỏi giữ a mình.
The hands of the witnesses will be the first to put him to death, and after them the hands of all the people. So you are to put away the evil from among you.
καὶ ἡ χεὶρ τῶν μαρτύρων ἔσται ἐπ' αὐτῷ ἐν πρώτοις θανατώσαι αὐτόν καὶ ἡ χεὶρ παντὸς τοῦ λαοῦ ἐπ' ἐσχάτων καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 8** Khi nào trong thành mình có một sự tranh tụng, hoặc vì đồ huyết, hoặc vì giành xé, hay là vì thương tích, mà người phân xử lấy làm khó quá, thì phải đứng dậy, đi lên chỗ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn,
If you are not able to give a decision as to who is responsible for a death, or who is right in a cause, or who gave the first blow in a fight, and there is a division of opinion about it in your town: then go to the place marked out by the Lord your God;
ἐὰν δὲ ἀδυνατήσῃ ἀπὸ σοῦ ῥήμα ἐν κρίσει ἀνὰ μέσον αἵμα αἵματος καὶ ἀνὰ μέσον κρίσις κρίσεως καὶ ἀνὰ μέσον ἀφῆ ἀφῆς καὶ ἀνὰ μέσον ἀντιλογί α ἀντιλογίας ῥήματα κρίσεως ἐν ταῖς πόλεσιν ὑμῶν καὶ ἀναστὰς ἀναβῆσθαι εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ
- 9** đến gần những thầy tế lễ về chi phái Lê-vi, cùng người đang khi ấy làm quan án, mà hỏi han họ; họ sẽ tỏ cho mình biết sự phán xét đáng định.
And come before the priests, the Levites, or before him who is judge at the time: and they will go into the question and give you a decision:
καὶ ἐλεύσῃ πρὸς τοὺς ἱερεῖς τοὺς λευίτας καὶ πρὸς τὸν κριτὴν ὃς ἂν γένηται ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἐκζητήσαντες ἀναγγελοῦσίν σοι τὴν κρίσιν
- 10** Người phải làm y theo lời họ tỏ dạy cho mình tại nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn, và khá cẩn thận làm theo mọi lời dạy của họ.
And you are to be guided by the decision they give in the place named by the Lord, and do whatever they say:
καὶ ποιήσεις κατὰ τὸ πρᾶγμα ὃ ἐὰν ἀναγγείλωσίν σοι ἐκ τοῦ τόπου οὗ ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ καὶ φυλάξῃ σφόδρα ποιῆσαι κατὰ πάντα ὅσα ἐὰν νομοθετηθῇ σοι
- 11** Phải làm theo luật pháp họ dạy cho, và sự phán xét họ giảng ra, chớ xây về bên hữu hay bên tả mà bỏ các điều giảng của họ.
Acting in agreement with their teaching and the decision they give: not turning to one side or the other from the word they have given you.
κατὰ τὸν νόμον καὶ κατὰ τὴν κρίσιν ἣν ἂν εἴπωσίν σοι ποιήσεις οὐκ ἐκκλινεῖς ἀπὸ τοῦ ῥήματος οὗ ἐὰν ἀναγγείλωσίν σοι δεξιὰ οὐδὲ ἀριστερά
- 12** Song người nào ở cách kiêu ngạo, không khứng vâng theo thầy tế lễ đứng tại đó đặng hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hay là không vâng quan án, thì người đó phải chết, và người sẽ cất sự ác khỏi giữa Y-sơ-ra-ên.
And any man who, in his pride, will not give ear to the priest whose place is there before the Lord your God, or to the judge, is to be put to death: you are to put away the evil from Israel.
καὶ ὁ ἄνθρωπος ὃς ἂν ποιήσῃ ἐν ὑπερηφανίᾳ τοῦ μὴ ὑπακοῦσαι τοῦ ἱερέως τοῦ παρεστηκότος λειτουργεῖν ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἢ τὸ οὗ κριτοῦ ὃς ἂν ἦ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἀποθανεῖται ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ Ἰσραηλ

- 13** Cả dân sự sẽ nghe điều ấy và bắt sợ, không còn buông theo sự kiêu ngạo nữa.
And all the people, hearing of it, will be full of fear and put away their pride.
καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀκούσας φοβηθήσεται καὶ οὐκ ἀσεβήσει ἔτι
- 14** Khi người đã vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, được nhận lấy và ở tại xứ đó rồi, nếu người nói: Tôi sẽ lập một vua lên cai trị tôi, như các dân tộc chung quanh,
When you have come into the land which the Lord your God is giving you, and have taken it for a heritage and are living in it, if it is your desire to have a king over you, like the other nations round about you;
ἐὰν δὲ εἰσέλθῃς εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ καὶ κληρονομίῃς αὐτὴν καὶ κατοικήσῃς ἐπ' αὐτῆς καὶ εἴπῃς καταστήσω ἐπ' ἐμαυτὸν ἄρχοντα καθὰ καὶ τὰ λοιπὰ ἔθνη τὰ κύκλῳ μου
- 15** thì khá lập một vua lên cai trị người, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn; phải lập lên một vua thuộc về anh em người; chớ nên lập một người ngoại bang lên, không phải anh em người.
Then see that you take as your king the man named by the Lord your God: let your king be one of your countrymen, not a man of another nation who is not one of yourselves.
καθιστῶν καταστήσεις ἐπὶ σεαυτὸν ἄρχοντα ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεὸς σου αὐτόν ἐκ τῶν ἀδελφῶν σου καταστήσεις ἐπὶ σεαυτὸν ἄρχοντα οὐ δὲ ὑνῆση καταστήσαι ἐπὶ σεαυτὸν ἄνθρωπον ἀλλότριον ὅτι οὐκ ἀδελφός σου ἐστίν
- 16** Song vua ấy chẳng nên lo cho có nhiều ngựa, chớ vì muốn thêm nhiều ngựa mà dẫn dân sự trở lại xứ Ê-díp-tô; bởi Đức Giê-hô-va đã phán cùng các người rằng: Các người sẽ chẳng trở về đường đó nữa.
And he is not to get together a great army of horses for himself, or make the people go back to Egypt to get horses for him: because the Lord has said, You will never again go back that way.
διότι οὐ πληθυνεῖ ἑαυτῷ ἵππον οὐδὲ μὴ ἀποστρέψῃ τὸν λαὸν εἰς αἴγυπτον ὅπως πληθύνῃ ἑαυτῷ ἵππον ὁ δὲ κύριος εἶπεν οὐ προσθήσετε ἀποστρέψαι ἰ τῇ ὁδῷ ταύτῃ ἔτι
- 17** Vua cũng không nên kén nhiều phi tần, e lòng người trở xấu xa; lại chẳng nên thâu góp nhiều bạc vàng.
And he is not to have a great number of wives, for fear that his heart may be turned away; or great wealth of silver and gold.
καὶ οὐ πληθυνεῖ ἑαυτῷ γυναῖκας οὐδὲ μεταστήσεται αὐτοῦ ἡ καρδία καὶ ἀργύριον καὶ χρυσίον οὐ πληθυνεῖ ἑαυτῷ σφόδρα
- 18** Vua khi tức vị, vua phải chiếu theo luật pháp này mà những thầy tế lễ về dòng Lê-vi giữ, chép một bản cho mình.
And when he has taken his place on the seat of his kingdom, he is to make in a book a copy of this law, from that which the priests, the Levites, have in their care:
καὶ ἔσται ὅταν καθίσῃ ἐπὶ τῆς ἀρχῆς αὐτοῦ καὶ γράψῃ ἑαυτῷ τὸ δευτερονόμιον τοῦτο εἰς βιβλίον παρὰ τῶν ἱερέων τῶν λευιτῶν
- 19** Bản ấy phải ở bên vua trọn đời, vua phải đọc ở trong, để tập biết kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này, và hết thấy điều răn này,
And it is to be with him for his reading all the days of his life, so that he may be trained in the fear of the Lord his God to keep and do all the words of this teaching and these laws:
καὶ ἔσται μετ' αὐτοῦ καὶ ἀναγνώσεται ἐν αὐτῷ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ ἵνα μάθῃ φοβεῖσθαι κύριον τὸν θεὸν αὐτοῦ φυλάσσεσθαι πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας καὶ τὰ δικαιώματα ταῦτα ποιεῖν

- 20** kéo lòng vua lướt trên anh em mình, xây về bên hữu hay bên tả, lìa bỏ điều răn này, hầu cho vua và con cháu vua được trị vì lâu ngày giữa Y-sơ-ra-ên.
 So that his heart may not be lifted up over his countrymen, and he may not be turned away from the orders, to one side or the other: but that his life and the lives of his children may be long in his kingdom in Israel.
 ἵνα μὴ ὑψωθῆ ἡ καρδία αὐτοῦ ἀπὸ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ ἵνα μὴ παραβῆ ἀπὸ τῶν ἐντολῶν δεξιὰ ἢ ἀριστερά ὅπως ἂν μακροχρονίση ἐπὶ τῆς ἀρχῆς αὐτοῦ αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ
- 1** Những thầy tế lễ về dòng Lê-vi, và cả chi phái Lê-vi không có phần, cũng không có sản nghiệp chung với Y-sơ-ra-ên. Chúng sẽ hưởng những của tế lễ dùng lửa dâng cho Đức Giê-hô-va, và cơ nghiệp Ngài, mà nuôi lấy mình.
 The priests, the Levites, that is, all the tribe of Levi, will have no part or heritage with Israel: their food and their heritage will be the offerings of the Lord made by fire.
 οὐκ ἔσται τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς λευίταις ὅλη φυλὴ λευι μερὶς οὐδὲ κληρὸς μετὰ Ἰσραὴλ καρπώματα κυρίου ὁ κληρὸς αὐτῶν φάγονται αὐτά
- 2** Vậy, chúng không có phần sản nghiệp giữa anh em mình: Đức Giê-hô-va là cơ nghiệp của họ, y như Ngài đã phán.
 And they will have no heritage among their countrymen: the Lord is their heritage, as he has said to them.
 κληρὸς δὲ οὐκ ἔσται αὐτοῖς ἐν τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν κύριος αὐτὸς κληρὸς αὐτοῦ καθότι εἶπεν αὐτῷ
- 3** Và, này là phần định mà những thầy tế lễ sẽ có phép lấy trong các lễ vật của dân sự dâng lên, hoặc bằng bò đực hay là chiên: cái chèo vai, cái hàm, và cái bụng.
 And this is to be the priests' right: those who make an offering of a sheep or an ox are to give to the priest the top part of the leg and the two sides of the head and the stomach.
 καὶ αὕτη ἡ κρίσις τῶν ἱερέων τὰ παρὰ τοῦ λαοῦ παρὰ τῶν θυόντων τὰ θύματα ἂν τε μόσχον ἂν τε πρόβατον καὶ δώσει τῷ ἱερεῖ τὸν βραχίονα καὶ τὰ σιαγόνα καὶ τὸ ἔνυστρον
- 4** Người sẽ cấp cho người của đầu mùa về ngũ cốc, rượu, dầu và lông chiên hót đầu tiên của người;
 And in addition you are to give him the first of your grain and wine and oil, and the first wool cut from your sheep.
 καὶ τὰς ἀπαρχὰς τοῦ σίτου σου καὶ τοῦ οἴνου σου καὶ τοῦ ἐλαίου σου καὶ τὴν ἀπαρχὴν τῶν κουρῶν τῶν προβάτων σου δώσεις αὐτῷ
- 5** vì tại trong các chi phái người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn thầy tế lễ, để người và các con trai người nhân danh Đức Giê-hô-va chầu chực và phục sự trước mặt Ngài đời đời không dứt.
 For he, and his sons after him for ever, have been marked out by the Lord your God from all your tribes, to do the work of priests in the name of the Lord.
 ὅτι αὐτὸν ἐξελέξατο κύριος ὁ θεὸς σου ἐκ πασῶν τῶν φυλῶν σου παρεστάναι ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου λειτουργεῖν καὶ εὐλογεῖν ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ
- 6** Khi một người Lê-vi ở bất luận thành nào chỗ nào tại trong Y-sơ-ra-ên, mà thành tâm đến nơi Đức Giê-hô-va sẽ chọn,
 And if a Levite, moved by a strong desire, comes from any town in all Israel where he is living to the place marked out by the Lord;
 ἂν δὲ παραγένηται ὁ λευίτης ἐκ μιᾶς τῶν πόλεων ὑμῶν ἐκ πάντων τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ οὗ αὐτὸς παροικεῖ καθότι ἐπιθυμεῖ ἢ ψυχὴ αὐτοῦ εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξεται κύριος

- 7 và nếu người nhân danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, hầu việc như hết thầy anh em mình, là người Lê-vi, vẫn chầu chực tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va,
Then he will do the work of a priest in the name of the Lord his God, with all his brothers the Levites who are there before the Lord.
καὶ λειτουργήσῃ τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτοῦ ὡς περ πάντες οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ οἱ λευῖται οἱ παρεστηκότες ἐκεῖ ἔναντι κυρίου
- 8 thì người sẽ có một phần lương thực bằng phần của các anh em mình, không kể của người có thể bán được về của tổ-nghiệp mình.
His food will be the same as theirs, in addition to what has come to him as the price of his property.
μερίδα μεμερισμένην φάγεται πλὴν τῆς πράσεως τῆς κατὰ πατριάν
- 9 Khi người đã vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho; chớ tập bắt chước những sự gớm ghiếc của các dân tộc ở tại đó.
When you have come into the land which the Lord your God is giving you, do not take as your example the disgusting ways of those nations.
ἐὰν δὲ εἰσέλθῃς εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι οὐ μαθήσῃ ποιεῖν κατὰ τὰ βδελύγματα τῶν ἐθνῶν ἐκείνων
- 10 Ở giữa người chớ nên có ai đem con trai hay con gái mình ngang qua lửa, chớ nên có thầy bói, hoặc kẻ hay xem sao mà bói, thầy phù thủy, thầy pháp,
Let there not be seen among you anyone who makes his son or his daughter go through the fire, or anyone using secret arts, or a maker of strange sounds, or a reader of signs, or any wonder-worker,
οὐχ εὐρεθήσεται ἐν σοὶ περικαθαίρων τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἢ τὴν θυγατέρα αὐτοῦ ἐν πυρὶ μαντευόμενος μαντείαν κληδονιζόμενος καὶ οἰωνιζόμενος φαρμακός
- 11 kẻ hay dùng ếm chú, người đi hỏi đồng cốt, kẻ thuật số, hay là kẻ đi cầu cong;
Or anyone using secret force on people, or putting questions to a spirit, or having secret knowledge, or going to the dead for directions.
ἐπαείδων ἐπαιοιδήν ἐγγαστρίμουθος καὶ τερατοσκόπος ἐπερωτῶν τοὺς νεκρούς
- 12 vì Đức Giê-hô-va lấy làm gớm ghiếc kẻ làm các việc ấy, và vì các sự gớm ghiếc ấy, nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đuổi các dân tộc đó khỏi trước mặt người.
For all who do such things are disgusting to the Lord; and because of these disgusting things the Lord your God is driving them out before you.
ἔστιν γὰρ βδέλυγμα κυρίῳ τῷ θεῷ σου πᾶς ποιῶν ταῦτα ἕνεκεν γὰρ τῶν βδελυγμάτων τούτων κύριος ἐξολεθρεύσει αὐτοὺς ἀπὸ σοῦ
- 13 Người phải ở trọn vẹn với Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
You are to be upright in heart before the Lord your God.
τέλειος ἔσῃ ἔναντιον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 14 Vì những dân tộc mà người sẽ đuổi đi, nghe theo tà thuật và bói khoa; song về phần người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người không cho phép người làm như vậy.
For these nations, whose land you are taking, give attention to readers of signs and to those using secret arts: but the Lord your God will not let you do so.
τὰ γὰρ ἔθνη ταῦτα οὓς σὺ κατακληρονομεῖς αὐτούς οὗτοι κληδόνων καὶ μαντειῶν ἀκούσονται σοὶ δὲ οὐχ οὕτως ἔδωκεν κύριος ὁ θεός σου

- 15 Từ giữa anh em người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ lập lên một đấng tiên tri như ta; các người khá nghe theo đấng ấy!
The Lord your God will give you a prophet from among your people, like me; you will give ear to him;
 προφήτην ἐκ τῶν ἀδελφῶν σου ὡς ἐμὲ ἀναστήσει σοι κύριος ὁ θεός σου αὐτοῦ ἀκούσεσθε
- 16 Đó là điều chính người đã cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tại Hô-rép, trong ngày nhóm hiệp, mà rằng: Cầu xin tôi chớ nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi nữa, và chớ thấy đám lửa hùng này nữa, e tôi chết chăng.
In answer to the request you made to the Lord your God in Horeb on the day of the great meeting, when you said, Let not the voice of the Lord my God come to my ears again, and let me not see this great fire any more, or death will overtake me.
 κατὰ πάντα ὅσα ἤτήσω παρὰ κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐν χωρηβ τῇ ἡμέρᾳ τῆς ἐκκλησίας λέγοντες οὐ προσθήσομεν ἀκούσαι τὴν φωνὴν κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ τὸ πῦρ τὸ μέγα τοῦτο οὐκ ὀψόμεθα ἔτι οὐδὲ μὴ ἀποθάνομεν
- 17 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Chúng nó nói có lý;
Then the Lord said to me, What they have said is well said.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ὀρθῶς πάντα ὅσα ἐλάλησαν
- 18 ta sẽ lập lên cho chúng một đấng tiên tri như người, thuộc trong anh em chúng, ta sẽ lấy các lời ta để trong miệng người, thì người sẽ nói cho chúng mọi điều ta phán dặn người.
I will give them a prophet from among themselves, like you, and I will put my words in his mouth, and he will say to them whatever I give him orders to say.
 προφήτην ἀναστήσω αὐτοῖς ἐκ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν ὥσπερ σὲ καὶ δώσω τὸ ῥῆμά μου ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ καὶ λαλήσει αὐτοῖς καθότι ἂν ἐντείλωμαι αὐτῷ
- 19 Bằng có ai không nghe theo lời ta mà đấng tiên tri nhân danh ta nói, thì ta sẽ hạch ai đó.
And whoever does not give ear to my words which he will say in my name, will be responsible to me.
 καὶ ὁ ἄνθρωπος ὃς ἐὰν μὴ ἀκούσῃ ὅσα ἐὰν λαλήσῃ ὁ προφήτης ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου ἐγὼ ἐκδικήσω ἐξ αὐτοῦ
- 20 Còn kẻ tiên tri có lòng kiêu ngạo, nhân danh ta nói điều chi ta không biểu người nói hay là nhân danh các thần khác mà nói, thì kẻ tiên tri ấy phải chết.
But the prophet who takes it on himself to say words in my name which I have not given him orders to say, or who says anything in the name of other gods, will come to his death.
 πλὴν ὁ προφήτης ὃς ἂν ἀσεβήσῃ λαλήσαι ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου ῥῆμα ὃ οὐ προσέταξα λαλήσαι καὶ ὃς ἂν λαλήσῃ ἐπ' ὀνόματι θεῶν ἐτέρων ἀποθανεῖται ὁ προφήτης ἐκεῖνος
- 21 Nếu người nói trong lòng rằng: Làm sao chúng ta nhìn biết được lời nào Đức Giê-hô-va không có phán?
And if you say in your hearts, How are we to be certain that the word does not come from the Lord?
 ἐὰν δὲ εἴπῃς ἐν τῇ καρδίᾳ σου πῶς γνωσόμεθα τὸ ῥῆμα ὃ οὐκ ἐλάλησεν κύριος

- 22** Khi kẻ tiên tri nhân danh Đức Giê-hô-va nói, ví bằng lời người nói không xảy đến và không ứng nghiệm, ấy là lời mà Đức Giê-hô-va chẳng có phán. Kẻ tiên tri đó bởi sự kiêu ngạo mà nói ra: chớ sợ người.
 When a prophet makes a statement in the name of the Lord, if what he says does not take place and his words do not come true, then his word is not the word of the Lord: the words of the prophet were said in the pride of his heart, and you are to have no fear of him.
 ὅσα ἐὰν λαλήσῃ ὁ προφήτης ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου καὶ μὴ γένηται τὸ ῥῆμα καὶ μὴ συμβῆ τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ οὐκ ἐλάλησεν κύριος ἐν ἀσεβείᾳ ἐλάλησεν ὁ προφήτης ἐκεῖνος οὐκ ἀφέξεσθε αὐτοῦ
- 1** Khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời đã diệt các dân tộc của xứ mà Ngài ban cho ngời, khi ngời đã đuổi chúng nó đi, được ở trong các thành và các nhà chúng nó rồi,
 When the nations, whose land the Lord your God is giving you, have been cut off by him, and you have taken their place and are living in their towns and in their houses;
 ἐὰν δὲ ἀφανίσῃ κύριος ὁ θεός σου τὰ ἔθνη ἃ ὁ θεός σου δίδωσίν σοι τὴν γῆν αὐτῶν καὶ κατακληρονομήσητε αὐτοὺς καὶ κατοικήσητε ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτῶν καὶ ἐν τοῖς οἴκοις αὐτῶν
- 2** thì phải để riêng ba cái thành giữa xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời ban cho ngời nhận lấy.
 You are to have three towns marked out in the land which the Lord your God is giving you for your heritage.
 τρεῖς πόλεις διαστελεῖς σεαυτῷ ἐν μέσῳ τῆς γῆς σου ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 3** Ngời phải dọn đường, chia ra làm ba phần địa phận của xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời ban cho ngời làm sản nghiệp: ấy hầu cho kẻ sát nhân ần núp tại đó.
 You are to make ready a way, and see that the land which the Lord your God is giving you for your heritage, is marked out into three parts, to which any taker of life may go in flight.
 στόχασαί σοι τὴν ὁδὸν καὶ τριμεριεῖς τὰ ὄρια τῆς γῆς σου ἣν καταμερίζει σοι κύριος ὁ θεός σου καὶ ἔσται καταφυγὴ ἐκεῖ παντὶ φονευτῇ
- 4** Và, này là cách mà người ta phải đải kẻ sát nhân ần núp tại đó đặng bảo tồn sự sống mình. Nếu ai vì vô ý đánh chết kẻ lân cận mình, không có ganh ghét trước;
 This is to be the rule for anyone who goes in flight there, after causing the death of his neighbour in error and not through hate;
 τοῦτο δὲ ἔσται τὸ πρόσταγμα τοῦ φονευτοῦ ὃς ἂν φύγη ἐκεῖ καὶ ζήσεται ὃς ἂν πατάξῃ τὸν πλησίον αὐτοῦ ἀκουσίως καὶ οὗτος οὐ μισῶν αὐτὸν πρὸ τῆς ἐχθῆς καὶ πρὸ τῆς τρίτης
- 5** thí dụ, nếu người đó đi cùng kẻ lân cận mình vào rừng đốn củi, tay người đang giơ rìu ra đốn, rìu lưỡi rìu sút cán trúng nhằm kẻ lân cận, làm cho kẻ ấy bị chết đi, thì người phải chạy ần núp mình trong một của ba cái thành này, đặng bảo tồn sự sống mình.
 For example, if a man goes into the woods with his neighbour for the purpose of cutting down trees, and when he takes his axe to give a blow to the tree, the head of the axe comes off, and falling on to his neighbour gives him a wound causing his death; then the man may go in flight to one of these towns and be safe:
 καὶ ὃς ἂν εισέλθῃ μετὰ τοῦ πλησίον εἰς τὸν δρυμὸν συναγαγεῖν ξύλα καὶ ἐκκρουσθῆ ἢ χεὶρ αὐτοῦ τῇ ἀξίνῃ κόπτοντος τὸ ξύλον καὶ ἐκπεσὼν τὸ σιδήριον ἀπὸ τοῦ ξύλου τύχῃ τοῦ πλησίον καὶ ἀποθάνῃ οὗτος καταφεύξεται εἰς μίαν τῶν πόλεων τούτων καὶ ζήσεται

- 6** Bằng chẳng, kẻ báo thù huyết, vì nóng giận chạy đuổi theo kẻ sát nhân đó, và nếu đường dài quá, theo kịp và đánh người chết đi, mặc dầu người không đáng chết, bởi từ trước người không có ganh ghét kẻ lân cận mình.
 For if not, he who has the right of punishment may go running after the taker of life in the heat of his wrath, and overtake him because the way is long, and give him a death-blow; though it is not right for him to be put to death because he was not moved by hate.
 ἵνα μὴ διώξας ὁ ἀγχιστεύων τοῦ αἵματος ὀπίσω τοῦ φονεύσαντος ὅτι παρατεθέρμανται τῇ καρδίᾳ καὶ καταλάβῃ αὐτὸν ἔαν μακροτέρα ἢ ἡ ὁδὸς καὶ ἰπατάξῃ αὐτοῦ τὴν ψυχὴν καὶ ἀποθάνῃ καὶ τούτῳ οὐκ ἔστιν κρίσις θανάτου ὅτι οὐ μισῶν ἦν αὐτὸν πρὸ τῆς ἐχθρῆς καὶ πρὸ τῆς τρίτης
- 7** Vì vậy, ta dặn và phán cùng người rằng: Hãy để riêng ba cái thành.
 And so I am ordering you to see that three towns are marked out for this purpose.
 διὰ τοῦτο ἐγὼ σοι ἐντέλλομαι τὸ ρῆμα τοῦτο λέγων τρεῖς πόλεις διαστελεῖς σεαυτῷ
- 8** Nếu người cẩn thận làm theo các điều răn này mà ta truyền cho người ngày nay, tức là thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hằng đi theo đường lối Ngài,
 And if the Lord your God makes wide the limits of your land, as he said in his oath to your fathers, and gives you all the land which he undertook to give to your fathers;
 ἔαν δὲ ἐμπλατύνῃ κύριος ὁ θεὸς σου τὰ ὄρια σου ὃν τρόπον ὤμοσεν τοῖς πατράσιν σου καὶ δῶ σοι κύριος πᾶσαν τὴν γῆν ἣν εἶπεν δοῦναι τοῖς πατράσιν σου
- 9** thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ mở rộng bờ cõi người, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ người, và ban cho người cả xứ mà Ngài đã hứa ban cho tổ phụ người, rồi bấy giờ, người phải thêm ba thành nữa vào ba thành trước;
 If you keep and do all these orders which I give you today, loving the Lord your God and walking ever in his ways; then let three more towns, in addition to these three, be marked out for you:
 ἔαν ἀκούσης ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ἃς ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεὸν σου πορεύεσθαι ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας καὶ προσθήσεις σεαυτῷ ἔτι τρεῖς πόλεις πρὸς τὰς τρεῖς ταύτας
- 10** hầu cho huyết vô tội không đổ ra giữa xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp, và không có huyết trên mình người.
 So that in all your land, which the Lord your God is giving you for your heritage, no man may be wrongly put to death, for which you will be responsible.
 καὶ οὐκ ἐκχυθήσεται αἷμα ἀναίτιον ἐν τῇ γῆ σου ἢ κύριος ὁ θεὸς σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ καὶ οὐκ ἔσται ἐν σοὶ αἵματι ἔνοχος
- 11** Nhưng nếu ai ganh ghét kẻ lân cận mình, gài mưu hại người, nổi lên đánh người chết, rồi chạy ẩn núp mình trong một cửa các thành ấy,
 But if any man has hate for his neighbour, and waiting for him secretly makes an attack on him and gives him a blow causing his death, and then goes in flight to one of these towns;
 ἔαν δὲ γένηται ἄνθρωπος μισῶν τὸν πλησίον καὶ ἐνεδρεύῃ αὐτὸν καὶ ἐπαναστῆ ἐπ' αὐτὸν καὶ πατάξῃ αὐτοῦ ψυχὴν καὶ ἀπεθάνῃ καὶ φύγῃ εἰς μίαν τῶν πόλεων τούτων
- 12** thì những trưởng lão của thành kẻ đó, phải sai đi kéo nó ra khỏi nơi, nộp vào tay kẻ báo thù huyết, để nó chết đi.
 The responsible men of his town are to send and take him, and give him up to the one who has the right of punishment to be put to death.
 καὶ ἀποστελοῦσιν ἢ γερουσία τῆς πόλεως αὐτοῦ καὶ λήμψονται αὐτὸν ἐκεῖθεν καὶ παραδώσουσιν αὐτὸν εἰς χεῖρας τῷ ἀγχιστεύοντι τοῦ αἵματος καὶ ἰποθανεῖται

- 13** Mắt người sẽ không thương xót nó; nhưng phải trừ huyết người vô tội khỏi Y-sơ-ra-ên, thì người sẽ được phước.
Have no pity on him, so that Israel may be clear from the crime of putting a man to death without cause, and it will be well for you.
 οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμός σου ἐπ' αὐτῷ καὶ καθαρῆς τὸ αἷμα τὸ ἀναίτιον ἐξ Ἰσραὴλ καὶ εὖ σοι ἔσται
- 14** Người chớ dời mốc giới của kẻ lân cận mình mà các tiên nhân người đã cắm nơi sản nghiệp người sẽ nhận được, tại xứ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy.
Your neighbour's landmark, which was put in its place by the men of old times, is not to be moved or taken away in the land of your heritage which the Lord your God is giving you.
 οὐ μετακινήσεις ὄρια τοῦ πλησίον σου ἃ ἔστησαν οἱ πατέρες σου ἐν τῇ κληρονομίᾳ σου ἧ κατεκληρονομήθης ἐν τῇ γῆ ἧ κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ
- 15** Chúng độc chiếc không đủ cố định tội cho người nào, bắt luận gian ác, tội lỗi nào mà người đã phạm; cứ theo lời của hai hay ba người chứng, thì sự mới định tội được.
One witness may not make a statement against a man in relation to any sin or wrongdoing which he has done: on the word of two or three witnesses a question is to be judged.
 οὐκ ἐμμενεῖ μάρτυς εἷς μαρτυρῆσαι κατὰ ἀνθρώπου κατὰ πᾶσαν ἀδικίαν καὶ κατὰ πᾶν ἀμάρτημα καὶ κατὰ πᾶσαν ἀμαρτίαν ἣν ἂν ἀμάρτη ἐπὶ στόματος δύο μαρτύρων καὶ ἐπὶ στόματος τριῶν μαρτύρων σταθήσεται πᾶν ῥῆμα
- 16** Khi một người chứng dối dấy lên cùng kẻ nào đặng phao tội cho,
If a false witness makes a statement against a man, saying that he has done wrong,
 ἐὰν δὲ καταστή μάρτυς ἄδικος κατὰ ἀνθρώπου καταλέγων αὐτοῦ ἀσέβειαν
- 17** thì hai đảng có tranh tụng nhau phải ứng hầu trước mặt Đức Giê-hô-va, trước mặt những thầy tế lễ và quan án làm chức đang thì đó.
Then the two men, between whom the argument has taken place, are to come before the Lord, before the priests and judges who are then in power;
 καὶ στήσονται οἱ δύο ἄνθρωποι οἷς ἐστὶν αὐτοῖς ἡ ἀντιλογία ἐναντι κυρίου καὶ ἐναντι τῶν ἱερέων καὶ ἐναντι τῶν κριτῶν οἱ ἐὰν ὦσιν ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις
- 18** Các quan án phải tra xét kỹ càng, nếu thấy người chứng này là chứng dối, đã thừa gian cho anh em mình,
And the judges will have the question looked into with care: and if the witness is seen to be false and to have made a false statement against his brother,
 καὶ ἐξετάσωσιν οἱ κριταὶ ἀκριβῶς καὶ ἰδοὺ μάρτυς ἄδικος ἐμαρτύρησεν ἄδικα ἀντέστη κατὰ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 19** thì các người phải làm cho hấn như hấn đã toan làm cho anh em mình; vậy, người sẽ cất sự ác khỏi giữa mình.
Then do to him what it was his purpose to do to his brother: and so put away the evil from among you.
 καὶ ποιήσετε αὐτῷ ὡν τρόπον ἐπονηρεύσατο ποιῆσαι κατὰ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν

- 20** Còn những người khác hay điều đó, sẽ sợ, không làm sự hung ác như thế ở giữa người nữa.
And the rest of the people, hearing of it, will be full of fear, and never again do such evil among you.
καὶ οἱ ἐπίλοιποι ἀκούσαντες φοβηθήσονται καὶ οὐ προσθήσουσιν ἔτι ποιῆσαι κατὰ τὸ ῥῆμα τὸ πονηρὸν τοῦτο ἐν ὑμῖν
- 21** Mắt người chớ thương xót: mạng đền mạng, mắt đền mắt, răng đền răng, tay đền tay, chân đền chân.
Have no pity; let life be given for life, eye for eye, tooth for tooth, hand for hand, foot for foot.
οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμὸς σου ἐπ' αὐτῷ ψυχὴν ἀντὶ ψυχῆς ὀφθαλμὸν ἀντὶ ὀφθαλμοῦ ὀδόντα ἀντὶ ὀδόντος χεῖρα ἀντὶ χειρὸς πόδα ἀντὶ ποδός
- 1** Khi nào người ra giao chiến cùng thù nghịch mình, nếu thấy ngựa, xe và binh đông hơn mình, thì chớ sợ; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng đã khiến người lên khỏi xứ Ê-díp-tô, ở cùng người.
When you go out to war against other nations, and come face to face with horses and war-carriages and armies greater in number than yourselves, have no fear of them: for the Lord your God is with you, who took you up out of the land of Egypt.
ἐὰν δὲ ἐξέλθῃς εἰς πόλεμον ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς σου καὶ ἴδῃς ἵππον καὶ ἀναβάτην καὶ λαὸν πλείονά σου οὐ φοβηθήσῃ ἀπ' αὐτῶν ὅτι κύριος ὁ θεὸς σου μετὰ σοῦ ὁ ἀναβιβάσας σε ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 2** Lúc gần khai chiến, thầy tế lễ sẽ bước tới, nói cùng dân sự^d
And when you are on the point of attacking, let the priest come forward and say to the people,
καὶ ἔσται ὅταν ἐγγίσης τῷ πολέμῳ καὶ προσεγγίσας ὁ ἱερεὺς λαλήσει τῷ λαῷ
- 3** mà rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe! Ngày nay các người đi giao chiến cùng thù nghịch mình, lòng các người chớ nhát, chớ sợ, chớ run rẩy, và chớ kinh khiếp vì chúng nó;
Give ear, O Israel: today you are going forward to the fight; let your heart be strong; do not let uncontrolled fear overcome you because of those who are against you;
καὶ ἐρεῖ πρὸς αὐτοὺς ἄκουε ἰσραηλ ὑμεῖς προσπορεύεσθε σήμερον εἰς πόλεμον ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς ὑμῶν μὴ ἐκλυέσθω ἡ καρδία ὑμῶν μὴ φοβεῖσθε μὴ δὲ θραύεσθε μὴ δὲ ἐκκλίνητε ἀπὸ προσώπου αὐτῶν
- 4** bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người là Đấng cùng đi với các người, đặng vì các người đánh kẻ thù nghịch và giải cứu cho.
For the Lord your God goes with you, fighting for you to give you salvation from those who are against you.
ὅτι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ προπορευόμενος μεθ' ὑμῶν συνεκπολεμήσει ὑμῖν τοὺς ἐχθροὺς ὑμῶν διασῶσαι ὑμᾶς
- 5** Bây giờ, các quan trưởng sẽ nói cùng dân sự mà rằng: Ai đã cất một nhà mới, mà chưa khánh thành? Hãy đi trở về nhà mình, e chết nơi chiến trận, rồi một người khác sẽ khánh thành chăng.
And let the overseers say to the people, If there is any man who has made for himself a new house and has not gone into it, let him go back to his house, so that in the event of his death in the fight, another may not take his house for himself.
καὶ λαλήσουσιν οἱ γραμματεῖς πρὸς τὸν λαὸν λέγοντες τίς ὁ ἄνθρωπος ὁ οἰκοδομήσας οἰκίαν καινὴν καὶ οὐκ ἐνεκαίνισεν αὐτήν πορευέσθω καὶ ἀποστραφήτω εἰς τὴν οἰκίαν αὐτοῦ μὴ ἀποθάνῃ ἐν τῷ πολέμῳ καὶ ἄνθρωπος ἕτερος ἐγκαινιεῖ αὐτήν

- 6** Ai đã trồng một vườn nho và chưa hái trái? Hãy đi trở về nhà mình, kéo chết nơi chiến trận, rồi một người khác sẽ hái trái chẳng.
Or if any man has made a vine-garden without taking the first-fruits of it, let him go back to his house, so that in the event of his death in the fight, another may not be the first to make use of the fruit.
 και τις ο ανθρωπος οστις εφύτευσεν αμπελωνα και ουκ ευφρανθη εξ αυτου πορευεσθω και αποστραφητω εις την οικιαν αυτου μη αποθανη εν τω πολεμω και ανθρωπος ετερος ευφρανθησεται εξ αυτου
- 7** Ai đã làm lễ hỏi một người nữ, mà chưa cưới? Hãy đi trở về nhà mình, e chết nơi chiến trận, rồi người khác sẽ cưới nàng chẳng.
Or if any man is newly married and has had no sex relations with his wife, let him go back to his house, so that in the event of his death in the fight, another man may not take her.
 και τις ο ανθρωπος οστις μεμνηστευται γυναικα και ουκ ελαβεν αυτην πορευεσθω και αποστραφητω εις την οικιαν αυτου μη αποθανη εν τω πολεμω και ανθρωπος ετερος λημψεται αυτην
- 8** Các quan trưởng sẽ cứ nói tiếp cùng dân sự mà rằng: Ai là người sợ và nhát? Hãy đi trở về nhà mình, e lòng của anh em mình tán đởm như lòng mình chẳng.
And let the overseers go on to say to the people, If there is any man whose heart is feeble with fear, let him go back to his house before he makes the hearts of his countrymen feeble.
 και προσθησουσιν οι γραμματεις λαλησαι προς τον λαον και ερουσιν τις ο ανθρωπος ο φοβουμενος και δειλος τη καρδια πορευεσθω και αποστραφητω εις την οικιαν αυτου ινα μη δειλιανη την καρδιαν του αδελφου αυτου ωσπερ η αυτου
- 9** Vừa khi các quan trưởng nói xong với dân sự, thì phải lập những tướng làm đầu dân sự.
Then, after saying these words to the people, let the overseers put captains over the army.
 και εσται οταν παυσωνται οι γραμματεις λαλουντες προς τον λαον και καταστησουσιν αρχοντας της στρατιας προηγουμενους του λαου
- 10** Khi người đến gần một cái thành đặng hãm, trước phải giảng hòa cùng nó.
When you come to a town, before attacking it, make an offer of peace.
 εαν δε προσελθης προς πολιν εκπολεμησαι αυτην και εκκαλεση αυτους μετ' ειρηνης
- 11** Nếu thành đó đáp hòa và mở cửa cho người, thì toàn dân sự ở đó sẽ nạp thuế và phục dịch người.
And if it gives you back an answer of peace, opening its doors to you, then all the people in it may be put to forced work as your servants.
 εαν μεν ειρηνικα αποκριθωσιν σοι και ανοιξωσιν σοι εσται πας ο λαος οι ευρεθεντες εν αυτη εσονται σοι φορολογητοι και υπηκοοι σου
- 12** Ví bằng thành không khứng hòa, nhưng khai chiến cùng người, bấy giờ người sẽ vây nó.
If however it will not make peace with you, but war, then let it be shut in on all sides:
 εαν δε μη υπακουσωσιν σοι και ποιησωσιν προς σε πολεμον περικαθεις αυτην
- 13** Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ phó nó vào tay người, rồi người giết hết thảy người nam bằng lưỡi gươm.
And when the Lord your God has given it into your hands, let every male in it be put to death without mercy.
 και παραδωσει αυτην κυριος ο θεος σου εις τας χειρας σου και παταξεις παν αρσενικον αυτης εν φονω μαχαιρας

- 14** Song người phải thâu cho mình những đàn bà, con trẻ, súc vật, và mọi vật chi ở trong thành, tức là mọi của cướp được. Người sẽ ăn lấy của cướp của quân nghịch mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, ban cho người.
But the women and the children and the cattle and everything in the town and all its wealth, you may take for yourselves: the wealth of your haters, which the Lord your God has given you, will be your food.
πλὴν τῶν γυναικῶν καὶ τῆς ἀποσκευῆς καὶ πάντα τὰ κτήνη καὶ πάντα ὅσα ἂν ὑπάρχη ἐν τῇ πόλει καὶ πᾶσαν τὴν ἀπαρτίαν προνομεύσεις σεαυτῷ καὶ φάγη πᾶσαν τὴν προνομὴν τῶν ἐχθρῶν σου ὧν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 15** Người phải đối đãi như vậy cùng các thành ở cách xa người, không thuộc về những dân tộc này.
So you are to do to all the towns far away, which are not the towns of these nations.
οὕτως ποιήσεις πάσας τὰς πόλεις τὰς μακρὰν οὐσας ἀπὸ σοῦ σφόδρα αἰ οὐχὶ ἐκ τῶν πόλεων τῶν ἐθνῶν τούτων
- 16** Nhưng trong các thành của những dân tộc này, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp, thì chớ để sống một vật nào bị ết thở;
But in the towns of these peoples whose land the Lord your God is giving you for your heritage, let no living thing be kept from death:
ἰδοὺ δὲ ἀπὸ τῶν πόλεων τῶν ἐθνῶν τούτων ὧν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι κληρονομεῖν τὴν γῆν αὐτῶν οὐ ζωγρήσετε ἀπ' αὐτῶν πᾶν ἐμπνέον
- 17** khá tận diệt dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, dân Giê-bu-sít, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã phán d ặn,
Give them up to the curse; the Hittite, the Amorite, the Canaanite, the Perizzite, the Hivite, and the Jebusite, as the Lord your God has given you orders:
ἀλλ' ἢ ἀναθέματι ἀναθεματιεῖτε αὐτούς τὸν χετταῖον καὶ αμορραῖον καὶ χαναναῖον καὶ φερεζαῖον καὶ ευαῖον καὶ ιεβουσαῖον καὶ γεργεσαῖον ὃν τρόπον ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεός σου
- 18** để chúng nó không dạy các người bắt chước làm theo những sự gớm ghiếc chúng nó đã làm, đặng cúng thờ các thần chúng nó, e các người phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người chẳng.
So that you may not take them as your example and do all the disgusting things which they do in the worship of their gods, so sinning against the Lord your God.
ἵνα μὴ διδάξωσιν ὑμᾶς ποιεῖν πάντα τὰ βδελύγματα αὐτῶν ὅσα ἐποίησαν τοῖς θεοῖς αὐτῶν καὶ ἀμαρτήσεσθε ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν
- 19** Khi người vây một thành nào lâu đặng hãm chiếm, chớ lấy rìu chặt những cây của thành đó, vì người có thể ăn được trái nó. Vậy, chớ chặt nó; vì cây ngoại đồng há là một người để bị người vây sao?
If in war a town is shut in by your armies for a long time, do not let its trees be cut down and made waste; for their fruit will be your food; are the trees of the countryside men for you to take up arms against them?
ἐὰν δὲ περικαθίσης περὶ πόλιν ἡμέρας πλείους ἐκπολεμῆσαι αὐτὴν εἰς κατάλημψιν αὐτῆς οὐχὶ ἐξολεθρεύσεις τὰ δένδρα αὐτῆς ἐπιβαλεῖν ἐπ' αὐτὰ σίδηρον ἀλλ' ἢ ἀπ' αὐτοῦ φάγη αὐτὸ δὲ οὐκ ἐκκόψεις μὴ ἄνθρωπος τὸ ξύλον τὸ ἐν τῷ ἀγρῷ εἰσελεῖν ἀπὸ προσώπου σου εἰς τὸν χάρακα

- 20** Người chỉ phải phá hại và chặt những cây mình biết chẳng phải là cây ăn trái; hãy dùng nó cắt đốn lũy để đánh thành đàng làm giặc với mình đ
ó, cho đến chừng nào nó đầu hàng.
Only those trees which you are certain are not used for food may be cut down and put to destruction: and you are to make walls of attack against
the town till it is taken.
ἀλλὰ ξύλον ὃ ἐπίστασαι ὅτι οὐ καρπόβρωτόν ἐστίν τοῦτο ἐξολεθρεύσεις καὶ ἐκκόψεις καὶ οἰκοδομήσεις χάρακωσιν ἐπὶ τὴν πόλιν ἣτις ποιεῖ πρὸς σ
ε τὸν πόλεμον ἕως ἂν παραδοθῇ
- 1** Khi nào trong đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người nhận lấy, người ta gặp một người nam bị giết, nằm sải trên đồng, chẳng biế
t ai đã giết,
If, in the land which the Lord your God is giving you, you come across the dead body of a man in the open country, and you have no idea who
has put him to death:
ἐὰν δὲ εὑρεθῇ τραυματίας ἐν τῇ γῆ ἣ ὁ κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι κληρονομήσαι πεπτωκὼς ἐν τῷ πεδίῳ καὶ οὐκ οἶδασιν τὸν πατάξαντα
- 2** thì các trưởng lão và quan án của người phải đi ra, đo bề xa từ người bị giết đến các thành ở chung quanh người.
Then your responsible men and your judges are to come out, and give orders for the distance from the dead body to the towns round about it to
be measured;
ἐξελεύσεται ἡ γερουσία σου καὶ οἱ κριταὶ σου καὶ ἐκμετρήσουσιν ἐπὶ τὰς πόλεις τὰς κύκλῳ τοῦ τραυματίου
- 3** Đoạn, các trưởng lão của thành gần người bị giết hơn hết, phải bắt một con bò cái tơ, chưa làm việc hay mang ách,
And whichever town is nearest to the body, the responsible men of that town are to take from the herd a young cow which has never been used
for work or put under the yoke;
καὶ ἔσται ἡ πόλις ἣ ἐγγίζουσα τῷ τραυματίᾳ καὶ λήμψεται ἡ γερουσία τῆς πόλεως ἐκείνης δάμαλιν ἐκ βοῶν ἣτις οὐκ εἴργασται καὶ ἣτις οὐχ εἴλκυ
σεν ζυγόν
- 4** dẫn nó đến một dòng nước hằng chảy, gần đó không ai cày và gieo; rồi, tại nơi ấy, trong khe, vụn cổ con bò cái tơ.
And they are to take the cow into a valley where there is flowing water, and which is not ploughed or planted, and there the neck of the cow is to
be broken:
καὶ καταβιβάσουσιν ἡ γερουσία τῆς πόλεως ἐκείνης τὴν δάμαλιν εἰς φάραγμα τραχεῖαν ἣτις οὐκ εἴργασται οὐδὲ σπείρεται καὶ νευροκοπήσουσιν τ
ὴν δάμαλιν ἐν τῇ φάραγγι
- 5** Những thầy tế lễ, là con trai Lê-vi, sẽ đến gần; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chọn các người ấy dâng phục sự Ngài, và nhân danh Đức
Giê-hô-va mà chúc phước cho; tùy lời miệng họ làm bằng, phải quyết phán các sự tranh tụng và thương tích.
Then the priests, the sons of Levi, are to come near; for they have been marked out by the Lord your God to be his servants and to give blessings
in the name of the Lord; and by their decision every argument and every blow is to be judged:
καὶ προσελεύσονται οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται ὅτι αὐτοὺς ἐπέλεξεν κύριος ὁ θεός σου παρεστηκέναι αὐτῷ καὶ εὐλογεῖν ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τῷ σ
τόματι αὐτῶν ἔσται πᾶσα ἀντιλογία καὶ πᾶσα ἀφή

- 6 **Bấy giờ, hết thảy những trưởng lão của thành ở gần người bị giết hơn hết, sẽ rửa tay mình trên con bò cái tơ mới bị vụn cổ trong khe;**
And all the responsible men of that town which is nearest to the dead man, washing their hands over the cow whose neck was broken in the valley,
καὶ πᾶσα ἡ γερουσία τῆς πόλεως ἐκείνης οἱ ἐγγίζοντες τῷ τραυματίᾳ νίβονται τὰς χεῖρας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν τῆς δαμάλεως τῆς νενευροκοπημένης ἐν τῇ φάραγγι
- 7 **đoạn, cất tiếng nói rằng: Tay chúng tôi chẳng đổ huyết này ra; mắt chúng tôi chẳng thấy gì.**
Will say, This death is not the work of our hands and our eyes have not seen it.
καὶ ἀποκριθέντες ἐροῦσιν αἱ χεῖρες ἡμῶν οὐκ ἐξέχεαν τὸ αἷμα τοῦτο καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν οὐχ ἐωράκασιν
- 8 **Lạy Đức Giê-hô-va cầu xin Ngài tha tội cho dân sự Ngài mà Ngài đã chuộc! Xin chớ kể huyết vô tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài! Rồi tội sát nhân sẽ được tha cho họ.**
Have mercy, O Lord, on your people Israel whom you have made free, and take away from your people the crime of a death without cause. Then they will no longer be responsible for the man's death.
Ἰλεως γενοῦ τῷ λαῷ σου ἰσραηλ οὓς ἐλυτρώσω κύριε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἵνα μὴ γένηται αἷμα ἀναίτιον ἐν τῷ λαῷ σου ἰσραηλ καὶ ἐξιλασθήσεται αὐτοῖς τὸ αἷμα
- 9 **Như vậy, người làm điều ngay thẳng tại trước mặt Đức Giê-hô-va, và cất huyết vô tội khỏi giữa mình.**
So you will take away the crime of a death without cause from among you, when you do what is right in the eyes of the Lord.
σὺ δὲ ἐξαρεῖς τὸ αἷμα τὸ ἀναίτιον ἐξ ὑμῶν αὐτῶν ἐὰν ποιήσης τὸ καλὸν καὶ τὸ ἀρεστὸν ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 10 **Khi nào người ra chiến đấu cùng quân thù nghịch mình, nhờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó chúng nó vào tay người, và người dẫn tù chúng nó,**
When you go out to war against other nations, and the Lord your God gives them up into your hands and you take them as prisoners;
ἐὰν δὲ ἐξελθὼν εἰς πόλεμον ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς σου καὶ παραδῶ σοι κύριος ὁ θεός σου εἰς τὰς χεῖράς σου καὶ προνομεύσεις τὴν προνομὴν αὐτῶν
- 11 **nếu thấy trong những tù giặc một người nữ lịch sự mà mình ái mộ muốn lấy làm vợ,**
If among the prisoners you see a beautiful woman and it is your desire to make her your wife;
καὶ ἴδῃς ἐν τῇ προνομῇ γυναῖκα καλὴν τῷ εἶδει καὶ ἐνθυμηθῆς αὐτῆς καὶ λάβῃς αὐτὴν σαυτῷ γυναῖκα
- 12 **thì phải dẫn nàng về nhà mình. Nàng sẽ cạo đầu mình, cắt móng tay;**
Then take her back to your house; and let her hair and her nails be cut;
καὶ εἰσάξεις αὐτὴν ἔνδον εἰς τὴν οἰκίαν σου καὶ ξυρῆσεις τὴν κεφαλὴν αὐτῆς καὶ περιονυχιεῖς αὐτὴν
- 13 **lột áo tù, và ở trong nhà người khóc cha mẹ mình trong một tháng; kể ấy, người sẽ đến cùng nàng, làm chồng nàng, và nàng sẽ làm vợ người.**
And let her take off the dress in which she was made prisoner and go on living in your house and weeping for her father and mother for a full month: and after that you may go in to her and be her husband and she will be your wife.
καὶ περιελεῖς τὰ ἱμάτια τῆς αἰχμαλωσίας αὐτῆς ἀπ' αὐτῆς καὶ καθίεται ἐν τῇ οἰκίᾳ σου καὶ κλαύσεται τὸν πατέρα καὶ τὴν μητέρα μηνὸς ἡμέρας καὶ ἀμετὰ ταῦτα εἰσελεύσῃ πρὸς αὐτὴν καὶ συνοικισθήσῃ αὐτῇ καὶ ἔσται σου γυνή

- 14** Nếu ngày sau người không ưa nàng nữa, nàng muốn đi đâu, thì phải cho nàng đi mặc ý, và vì người đã lấy nàng làm vợ, nên chẳng khá bán nàng lấy tiền, hay đổi nàng như nô lệ.
But if you have no delight in her, you are to let her go wherever she will; you may not take a price for her as if she was your property, for you have made use of her for your pleasure.
καὶ ἔσται ἐὰν μὴ θέλῃς αὐτήν ἐξαποστελεῖς αὐτήν ἐλευθέραν καὶ πράσει οὐ πραθήσεται ἀργυρίου οὐκ ἀθετήσεις αὐτήν διότι ἐταπείνωσας αὐτήν
- 15** Khi một người nam nào có hai vợ, vợ này được thương, vợ kia bị ghét, song cả hai đều có sanh con cho người, và con trưởng nam thuộc về vợ bị ghét,
If a man has two wives, one greatly loved and the other hated, and the two of them have had children by him; and if the first son is the child of the hated wife:
ἐὰν δὲ γένωνται ἀνθρώπῳ δύο γυναῖκες μία αὐτῶν ἠγαπημένη καὶ μία αὐτῶν μισουμένη καὶ τέκωσιν αὐτῷ ἢ ἠγαπημένη καὶ ἢ μισουμένη καὶ γένηται υἱὸς πρωτότοκος τῆς μισουμένης
- 16** khi người chia sản nghiệp cho các con mình, thì chẳng được phép trao quyền trưởng nam cho con trai của vợ được thương thế cho con trai của vợ bị ghét, bởi nó vốn là trưởng nam.
Then when he gives his property to his sons for their heritage, he is not to put the son of his loved one in the place of the first son, the son of the hated wife:
καὶ ἔσται ἢ ἂν ἡμέρα κατακληροδοτῆ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ οὐ δυνήσεται πρωτοτοκεῦσαι τῷ υἱῷ τῆς ἠγαπημένης ὑπεριδὼν τὸν υἱὸν τῆς μισουμένης τὸν πρωτότοκον
- 17** Nhưng người phải nhận con trai của vợ bị ghét làm con đầu lòng, chia một phần bằng hai về mọi vật thuộc về mình; vì nó vốn là sự đầu tiên của sức mạnh người; quyền trưởng nam thuộc về nó vậy.
But he is to give his first son his birthright, and twice as great a part of his property: for he is the first-fruits of his strength and the right of the first son is his.
ἀλλὰ τὸν πρωτότοκον υἱὸν τῆς μισουμένης ἐπιγνώσεται δοῦναι αὐτῷ διπλᾶ ἀπὸ πάντων ὧν ἂν εὐρεθῇ αὐτῷ ὅτι οὗτός ἐστιν ἀρχὴ τέκνων αὐτοῦ καὶ τοῦτο καθήκει τὰ πρωτότοκια
- 18** Khi ai có một đứa con khó dạy và bội nghịch, không nghe theo lời cha mẹ, và mặc dầu bị trừng trị, nó vẫn không khứng vâng lời,
If a man has a son who is hard-hearted and uncontrolled, who gives no attention to the voice of his father and mother, and will not be ruled by them, though they give him punishment:
ἐὰν δέ τις ἢ υἱὸς ἀπειθὴς καὶ ἐρεθιστὴς οὐχ ὑπακούων φωνὴν πατρὸς καὶ φωνὴν μητρὸς καὶ παιδεύσωσιν αὐτὸν καὶ μὴ εἰσακούῃ αὐτῶν
- 19** thì cha mẹ phải bắt nó dẫn đến trước mặt các trưởng lão của thành mình, tại nơi cửa thành.
Then let his father and mother take him to the responsible men of the town, to the public place;
καὶ συλλαβόντες αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ καὶ ἐξάξουσιν αὐτὸν ἐπὶ τὴν γερουσίαν τῆς πόλεως αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὴν πύλιν τοῦ τόπου αὐτοῦ

- 20** Đoạn, cha mẹ sẽ nói cùng các trưởng lão của thành mình rằng: **Này con chúng tôi khó dạy và bội nghịch, không vâng lời chúng tôi, làm kẻ hoang đàng say sưa.**
And say to them, This son of ours is hard-hearted and uncontrolled, he will not give attention to us; he gives himself up to pleasure and strong drink.
καὶ ἐροῦσιν τοῖς ἀνδράσιν τῆς πόλεως αὐτῶν ὁ υἱὸς ἡμῶν οὗτος ἀπειθεῖ καὶ ἐρεθίζει οὐχ ὑπακούει τῆς φωνῆς ἡμῶν συμβολοκοπῶν οἰνοφλυγεῖ
- 21** **Bấy giờ, chúng dân thành ấy sẽ ném đá cho nó chết; như vậy người sẽ cất sự ác khỏi giữa mình, và cả Y-sơ-ra-ên sẽ hay điều đó mà bắt sợ.**
Then he is to be stoned to death by all the men of the town: so you are to put away the evil from among you; and all Israel, hearing of it, will be full of fear.
καὶ λιθοβολήσουσιν αὐτὸν οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως αὐτοῦ ἐν λίθοις καὶ ἀποθανεῖται καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν καὶ οἱ ἐπίλοιποι ἀκούσα ντες φοβηθήσονται
- 22** **Khi một người nào phạm tội đáng chết, thì hãy giết nó, và treo lên trụ hình,**
If a man does a crime for which the punishment is death, and he is put to death by hanging him on a tree;
ἐὰν δὲ γένηται ἐν τινὶ ἁμαρτία κρίμα θανάτου καὶ ἀποθάνῃ καὶ κρεμάσῃτε αὐτὸν ἐπὶ ξύλου
- 23** **thây nó chớ để treo trên trụ hình cách đêm, song phải chôn trong nội ngày đó; vì kẻ nào bị treo ắt bị Đức Chúa Trời rửa sả. Như vậy, người chẳng làm ô uế đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp.**
Do not let his body be on the tree all night, but put it to rest in the earth the same day; for the man who undergoes hanging is cursed by God; so do not make unclean the land which the Lord your God is giving you for your heritage.
οὐκ ἐπικοιμηθήσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ἐπὶ τοῦ ξύλου ἀλλὰ ταφῇ θάψετε αὐτὸν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι κεκατηραμένος ὑπὸ θεοῦ πᾶς κρεμᾶμενος ἐπὶ ξύλου καὶ οὐ μιανεῖτε τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ
- 1** **Nếu người thấy bò hay là chiên của anh em mình bị lạc, thì chớ làm bộ chẳng thấy, phải dẫn nó về cho anh em mình.**
If you see your brother's ox or his sheep wandering, do not go by without helping, but take them back to your brother.
μὴ ἰδὼν τὸν μόσχον τοῦ ἀδελφοῦ σου ἢ τὸ πρόβατον αὐτοῦ πλανώμενα ἐν τῇ ὁδῷ ὑπερίδῃς αὐτὰ ἀποστροφῇ ἀποστρέψεις αὐτὰ τῷ ἀδελφῷ σου καὶ ἰ ἀποδώσεις αὐτῷ
- 2** **Ví bằng anh em người không ở gần người, và người không quen biết người, thì phải dắt bò, chiên đó vào nhà người, cho đến chừng anh em người đến kiếm, bấy giờ, phải trả nó lại cho.**
If their owner is not near, or if you are not certain who he is, then take the beast to your house and keep it till its owner comes in search of it, and then you are to give it back to him.
ἐὰν δὲ μὴ ἐγγίξῃ ὁ ἀδελφός σου πρὸς σὲ μηδὲ ἐπίστη αὐτόν συνάξεις αὐτὰ ἔνδον εἰς τὴν οἰκίαν σου καὶ ἔσται μετὰ σοῦ ἕως ἄν ζητήσῃ αὐτὰ ὁ ἀδελφός σου καὶ ἀποδώσεις αὐτῷ
- 3** **Người làm như vậy cho con lừa, áo xống hay là mọi vật chi của anh em người mất, là người xí được; chớ làm bộ không thấy.**
Do the same with his ass or his robe or anything which has gone from your brother's keeping and which you have come across: do not keep it to yourself.
οὕτως ποιήσεις τὸν ὄνον αὐτοῦ καὶ οὕτως ποιήσεις τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ καὶ οὕτως ποιήσεις κατὰ πᾶσαν ἀπώλειαν τοῦ ἀδελφοῦ σου ὅσα ἐὰν ἀπόληται παρ' αὐτοῦ καὶ εὔρης οὐ δυνήσῃ ὑπεριδεῖν

- 4** Nếu người thấy lừa hay bò của anh em mình té trên đường, chớ làm bộ không thấy; khá đỡ nó đứng dậy.
If you see your brother's ox or his ass falling down on the road, do not go by without giving him help in lifting it up again.
 οὐκ ὄψῃ τὸν ὄνον τοῦ ἀδελφοῦ σου ἢ τὸν μόσχον αὐτοῦ πεπτωκότας ἐν τῇ ὁδῷ μὴ ὑπερίδῃς αὐτοὺς ἀνιστῶν ἀναστήσεις μετ' αὐτοῦ
- 5** Người nữ không phép mặc quần áo của người nam, và người nam cũng chẳng được mặc quần áo của người nữ; vì ai làm điều đó lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
It is not right for a woman to be dressed in man's clothing, or for a man to put on a woman's robe: whoever does such things is disgusting to the Lord your God.
 οὐκ ἔσται σκευὴ ἀνδρὸς ἐπὶ γυναικί οὐδὲ μὴ ἐνδύσῃται ἀνὴρ στολὴν γυναικείαν ὅτι βδέλυγμα κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐστὶν πᾶς ποιῶν ταῦτα
- 6** Khi người gặp ngoài đường, hoặc ở trên cây, hoặc ở dưới đất, một ổ chim với con hay là trứng, thì chớ bắt chim mẹ luôn với chim con.
If by chance you see a place which a bird has made for itself in a tree or on the earth, with young ones or eggs, and the mother bird seated on the young ones or on the eggs, do not take the mother bird with the young:
 ἐὰν δὲ συναντήσῃς νεοσσὶ ὀρνέων πρὸ προσώπου σου ἐν τῇ ὁδῷ ἢ ἐπὶ παντὶ δένδρῳ ἢ ἐπὶ τῆς γῆς νεοσσοῖς ἢ ᾠοῖς καὶ ἡ μήτηρ θάλπη ἐπὶ τῶν νεοσσῶν ἢ ἐπὶ τῶν ᾠῶν οὐ λήμψῃ τὴν μητέρα μετὰ τῶν τέκνων
- 7** Phải để cho chim mẹ đi, bắt con cho phần mình, để người được phước và sống lâu.
See that you let the mother bird go, but the young ones you may take; so it will be well for you and your life will be long.
 ἀποστολῇ ἀποστελεῖς τὴν μητέρα τὰ δὲ παιδιά λήμψῃ σεαυτῷ ἵνα εὖ σοι γένηται καὶ πολυήμερος ἔσῃ
- 8** Khi người cất một cái nhà mới, thì phải làm cầu lơn nơi mái nhà, kéo nếu người nào ở trên đó té xuống, người gây cho nhà mình can đến huyết chẳng.
If you are building a house, make a railing for the roof, so that the blood of any man falling from it will not come on your house.
 ἐὰν δὲ οἰκοδομήσῃς οἰκίαν καινὴν καὶ ποιήσῃς στεφάνην τῷ δώματί σου καὶ οὐ ποιήσῃς φόνον ἐν τῇ οἰκίᾳ σου ἐὰν πέσῃ ὁ πεσὼν ἀπ' αὐτοῦ
- 9** Chớ trồng vườn nho mình hai thứ con giâm, e hết thấy hoặc con giâm người đã trồng, hay là hoa lợi của vườn nho, đều thuộc về nơi thánh.
Do not have your vine-garden planted with two sorts of seed: or all of it may become a loss, the seed you have put in as well as the increase.
 οὐ κατασπερεῖς τὸν ἀμπελῶνά σου διάφορον ἵνα μὴ ἀγίασθῇ τὸ γένημα καὶ τὸ σπέρμα ὃ ἐὰν σπείρῃς μετὰ τοῦ γενήματος τοῦ ἀμπελῶνός σου
- 10** Chớ cày bằng một con bò thối chung với một con lừa.
Do not do your ploughing with an ox and an ass yoked together.
 οὐκ ἀροτριάσεις ἐν μόσχῳ καὶ ὄνῳ ἐπὶ τὸ αὐτό
- 11** Chớ mặc bằng vải gai pha lộn, lông chiên và gai với nhau.
Do not have clothing made of two sorts of thread, wool and linen together.
 οὐκ ἐνδύσῃ κίβδηλον ἔρια καὶ λίνον ἐν τῷ αὐτῷ

- 12 Người phải kết tua nơi bốn chéo áo choàng của mình mặc.
On the four edges of your robe, with which your body is covered, put ornaments of twisted threads.
 στρεπτά ποιήσεις σεαυτῷ ἐπὶ τῶν τεσσάρων κρασπέδων τῶν περιβολαίων σου ἃ ἐὰν περιβάλῃ ἐν αὐτοῖς
- 13 Khi một người nam đã cưới vợ, ăn ở cùng nàng, rồi sau lại ghét đi,
If any man takes a wife, and having had connection with her, has no delight in her,
 ἐὰν δέ τις λάβῃ γυναῖκα καὶ συνουκήσῃ αὐτῇ καὶ μισήσῃ αὐτήν
- 14 phao cho những chuyện khiến nàng mất danh giá, và gièm siểm nàng, mà rằng: Tôi có lấy người nữ đó, khi đã đến gần, thấy không còn đồng trinh,
And says evil things about her and gives her a bad name, saying, I took this woman, and when I had connection with her it was clear to me that she was not a virgin:
 καὶ ἐπιθῆ αὐτῇ προφασιστικὸς λόγους καὶ κατενέγκῃ αὐτῆς ὄνομα πονηρὸν καὶ λέγῃ τὴν γυναῖκα ταύτην εἴληφα καὶ προσελθὼν αὐτῇ οὐχ εὔρηκα αὐτῆς παρθένια
- 15 bấy giờ, cha mẹ của người gái đó sẽ lấy và bày ra những dấu đồng trinh của nàng trước mặt các trưởng lão thành đó, tại nơi cửa thành.
Then let the girl's father and mother put before the responsible men of the town, in the public place, signs that the girl was a virgin:
 καὶ λαβὼν ὁ πατὴρ τῆς παιδὸς καὶ ἡ μήτηρ ἐξοίσουσιν τὰ παρθένια τῆς παιδὸς πρὸς τὴν γερουσίαν ἐπὶ τὴν πύλην
- 16 Người cha của người gái sẽ nói cùng các trưởng lão rằng: Tôi có gả con gái tôi cho người này làm vợ, mà người lại ghét nó:
And let the girl's father say to the responsible men, I gave my daughter to this man for his wife, but he has no love for her;
 καὶ ἐρεῖ ὁ πατὴρ τῆς παιδὸς τῇ γερουσίᾳ τὴν θυγατέρα μου ταύτην δέδωκα τῷ ἀνθρώπῳ τούτῳ γυναῖκα καὶ μισήσας αὐτήν
- 17 này người phao những chuyện gây cho nó mất danh giá, mà rằng: Tôi không thấy con gái ông còn đồng trinh. Vả, này là các dấu về sự đồng trinh của con gái tôi. Rồi cha mẹ sẽ trải áo xống nàng trước mặt các trưởng lão của thành đó.
And now he has put shame on her, saying that she is not a virgin; but here is the sign that she is a virgin. Then they are to put her clothing before the responsible men of the town.
 αὐτὸς νῦν ἐπιτίθῃσιν αὐτῇ προφασιστικὸς λόγους λέγων οὐχ εὔρηκα τῇ θυγατρὶ σου παρθένια καὶ ταῦτα τὰ παρθένια τῆς θυγατρὸς μου καὶ ἀναπτύξουσιν τὸ ἱμάτιον ἐναντίον τῆς γερουσίας τῆς πόλεως
- 18 Bấy giờ, các trưởng lão thành đó sẽ bắt người chồng mà đánh phạt,
Then the responsible men of the town are to give the man his punishment;
 καὶ λήμψεται ἡ γερουσία τῆς πόλεως ἐκείνης τὸν ἄνθρωπον ἐκεῖνον καὶ παιδεύσουσιν αὐτὸν

- 19 và bởi vì có gièm siểm một người đồng trinh của Y-sơ-ra-ên, nên sẽ bắt vạ người một trăm siéc-lơ bạc, và giao cho cha người gái. Nàng sẽ làm vợ người, và người chẳng phép đuổi nàng đi ngày nào người còn sống.
 They will take from him a hundred shekels of silver, which are to be given to the father of the girl, because he has given an evil name to a virgin of Israel: she will go on being his wife, he may never put her away all his life.
 καὶ ζημιώσουσιν αὐτὸν ἑκατὸν σίκλους καὶ δώσουσιν τῷ πατρὶ τῆς νεάνιδος ὅτι ἐξήνεγκεν ὄνομα πονηρὸν ἐπὶ παρθένον Ἰσραηλῖτιν καὶ αὐτοῦ ἔσται γυνή οὐ δυνήσεται ἐξαποστεῖλαι αὐτὴν τὸν ἅπαντα χρόνον
- 20 Nhưng nếu chuyện người nói là thật, nàng chẳng phải đồng trinh,
 But if what he has said is true, and she is seen to be not a virgin,
 ἐὰν δὲ ἐπ' ἀληθείας γένηται ὁ λόγος οὗτος καὶ μὴ εὐρεθῇ παρθένια τῇ νεάνιδι
- 21 thì các trưởng lão phải dẫn nàng ra đến cửa nhà cha nàng, bá tánh của thành ấy sẽ lấy đá ném cho nàng chết, vì nàng có phạm tội gian ác tại Y-sơ-ra-ên, mà hành dâm trong nhà cha mình. Ấy, ng oi sẽ cất sự ác khỏi giữa mình là như vậy.
 Then they are to make the girl come to the door of her father's house and she will be stoned to death by the men of the town, because she has done evil and put shame on Israel, by acting as a loose woman in her father's house: so you are to put away evil from among you.
 καὶ ἐξάζουσιν τὴν νεάνιν ἐπὶ τὰς θύρας οἴκου πατρὸς αὐτῆς καὶ λιθοβολήσουσιν αὐτὴν οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως αὐτῆς ἐν λίθοις καὶ ἀποθανεῖται ὅτι ἐποίησεν ἀφροσύνην ἐν υἱοῖς Ἰσραηλ ἐκπορνεῦσαι τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτῆς καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 22 Khi người ta gặp một người nam nằm cùng một người nữ có chồng, thì người nam luôn với người nữ, cả hai đều phải bị chết. Ấy, ng oi sẽ cất sự ác khỏi Y-sơ-ra-ên là như vậy.
 If a man is taken in the act of going in to a married woman, the two of them, the man as well as the woman, are to be put to death: so you are to put away the evil from Israel.
 ἐὰν δὲ εὐρεθῇ ἄνθρωπος κοιμώμενος μετὰ γυναικὸς συνφικισμένης ἀνδρὶ ἀποκτενεῖτε ἀμφοτέρους τὸν ἄνδρα τὸν κοιμώμενον μετὰ τῆς γυναικὸς καὶ τὴν γυναῖκα καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ Ἰσραηλ
- 23 Khi một con gái đồng trinh đã hứa gả cho một người nào, và có một người khác gặp nàng trong thành và nằm cùng,
 If a young virgin has given her word to be married to a man, and another man meeting her in the town, has connection with her;
 ἐὰν δὲ γένηται παῖς παρθένος μεμνηστευμένη ἀνδρὶ καὶ εὐρὼν αὐτὴν ἄνθρωπος ἐν πόλει κοιμηθῇ μετ' αὐτῆς
- 24 thì các người phải dẫn cả hai người ra cửa thành đó, lấy đá ném cho cả hai đều chết: con gái trẻ, bởi vì không có la lên trong thành, người con trai, bởi vì làm mất danh giá vợ người lân cận mình. Ấy, ng oi sẽ cất sự ác khỏi giữa mình là như vậy.
 Then you are to take the two of them to the doorway of the town, and have them stoned to death; the young virgin, because she gave no cry for help, though it was in the town, and the man, because he has put shame on his neighbour's wife: so you are to put away evil from among you.
 ἐξάζετε ἀμφοτέρους ἐπὶ τὴν πύλην τῆς πόλεως αὐτῶν καὶ λιθοβοληθήσονται ἐν λίθοις καὶ ἀποθανοῦνται τὴν νεάνιν ὅτι οὐκ ἐβόησεν ἐν τῇ πόλει καὶ ἰ τὸν ἄνθρωπον ὅτι ἐταπείνωσεν τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 25 Nhưng nếu người nam gặp con gái hứa gả tại trong đồng ruộng, hành hung nằm với nàng, thì chỉ người nam phải chết một mình mà thôi;
 But if the man, meeting such a virgin in the open country, takes her by force, then only the man is to be put to death;
 ἐὰν δὲ ἐν πεδίῳ εὐρῇ ἄνθρωπος τὴν παῖδα τὴν μεμνηστευμένην καὶ βιασάμενος κοιμηθῇ μετ' αὐτῆς ἀποκτενεῖτε τὸν ἄνθρωπον τὸν κοιμώμενον μετ' αὐτῆς μόνον

- 26 chớ làm điều chi cho con gái trẻ đó, vì nàng không có phạm tội đáng chết. Việc này giống như sự một người đẩy lên cùng kẻ lân cận mình và giết người đi;
 Nothing is to be done to the virgin, because there is no cause of death in her: it is the same as if a man made an attack on his neighbour and put him to death:
 καὶ τῇ νεάνιδι οὐ ποιήσετε οὐδέν οὐκ ἔστιν τῇ νεάνιδι ἀμάρτημα θανάτου ὅτι ὡς εἴ τις ἐπαναστῆ ἄνθρωπος ἐπὶ τὸν πλησίον καὶ φονεύσῃ αὐτοῦ ψυχὴν οὕτως τὸ πρᾶγμα τοῦτο
- 27 vì người nam gặp con gái trẻ đã hứa gả đó ở ngoài đồng: nàng có thể la lên, mà không ai giải cứu.
 For he came across her in the open country, and there was no one to come to the help of the virgin in answer to her cry.
 ὅτι ἐν τῷ ἀγρῷ εὗρεν αὐτὴν ἐβόησεν ἡ νεάνις ἡ μεμνηστευμένη καὶ ὁ βοηθήσων οὐκ ἦν αὐτῇ
- 28 Nếu một người nam gặp một con gái trẻ đồng trinh, chưa hứa gả, bắt nàng nằm cùng, mà người ta gặp tại trận,
 If a man sees a young virgin, who has not given her word to be married to anyone, and he takes her by force and has connection with her, and discovery is made of it;
 ἐὰν δέ τις εὗρῃ τὴν παῖδα τὴν παρθένον ἣτις οὐ μεμνήστυται καὶ βιασάμενος κοιμηθῆ μετ' αὐτῆς καὶ εὗρεθῆ
- 29 thì người nam đã nằm cùng con gái trẻ đó phải nộp cho cha nàng năm mươi siéc-lo' bạc, rồi nàng sẽ làm vợ người, bởi vì người có làm nhục nàng. Người còn sống ngày nào, thì chẳng được phép đuổi nàng đi.
 Then the man will have to give the virgin's father fifty shekels of silver and make her his wife, because he has put shame on her; he may never put her away all his life.
 δώσει ὁ ἄνθρωπος ὁ κοιμηθεὶς μετ' αὐτῆς τῷ πατρὶ τῆς νεάνιδος πενήκοντα δίδραχμα ἀργυρίου καὶ αὐτοῦ ἔσται γυνὴ ἀνθ' ὧν ἐταπείνωσεν αὐτὴν οὐ δυνήσεται ἐξαποστεῖλαι αὐτὴν τὸν ἅπαντα χρόνον
- 1 Người hoạn, hoặc vì ngoại thận bị dập, hay là bị cắt, sẽ không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va.
 No man whose private parts have been wounded or cut off may come into the meeting of the Lord's people.
 οὐ λήμψεται ἄνθρωπος τὴν γυναῖκα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀποκαλύψει συγκάλυμμα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 2 Con ngoại tình không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng vào được.
 One whose father and mother are not married may not come into the meeting of the Lord's people, or any of his family to the tenth generation.
 οὐκ εἰσελεύσεται θλαδίας καὶ ἀποκεκομμένος εἰς ἐκκλησίαν κυρίου
- 3 Dân Am-môn và dân Mô-áp sẽ không được phép vào hội Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng hề bao giờ vào được;
 No Ammonite or Moabite or any of their people to the tenth generation may come into the meeting of the Lord's people:
 οὐκ εἰσελεύσεται ἐκ πόρνης εἰς ἐκκλησίαν κυρίου

- 4** bởi vì khi các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng nó không đem bánh và nước ra rước các người trên đường, và bởi vì chúng nó có muốn Ba-la-am, con trai Bê-ô, ở Phê-thô-rơ tại Mê-sô-bô-ta-mi, đi đến rủa sả người.
Because they gave you no bread or water on your way, when you came out of Egypt: and they got Balaam, the son of Peor, from Pethor in Aram-naharaim to put curses on you.
 οὐκ εἰσελεύσεται αμμανίτης καὶ μοαβίτης εἰς ἐκκλησίαν κυρίου καὶ ἕως δεκάτης γενεᾶς οὐκ εἰσελεύσεται εἰς ἐκκλησίαν κυρίου καὶ ἕως εἰς τὸν αἰῶνα
- 5** Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người không chịu nghe Ba-la-am, bèn đổi sự rủa sả ra sự chúc phước cho người, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người thương mến người.
But the Lord your God would not give ear to Balaam, but let the curse be changed into a blessing to you, because of his love for you.
 παρὰ τὸ μὴ συναντῆσαι αὐτοὺς ὑμῖν μετὰ ἄρτων καὶ ὕδατος ἐν τῇ ὁδῷ ἐκπορευομένων ὑμῶν ἐξ αἰγύπτου καὶ ὅτι ἐμισθώσαντο ἐπὶ σὲ τὸν βαλααμ υἱὸν βεωρ ἐκ τῆς μεσοποταμίας καταράσασθαί σε
- 6** Trọn đời người chớ hề cầu sự bình an hoặc sự ích lợi cho chúng nó.
Do nothing for their peace or well-being for ever.
 καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος ὁ θεός σου εἰσακοῦσαι τοῦ βαλααμ καὶ μετέστρεψεν κύριος ὁ θεός σου τὰς κατάρας εἰς εὐλογίαν ὅτι ἠγάπησέν σε κύριος ὁ θεός σου
- 7** Chớ lấy làm gớm ghiếc người Ê-đôm, vì là anh em mình. Cũng chớ lấy làm gớm ghiếc người Ê-díp-tô, vì người đã làm khách trong xứ người,
But have no hate for an Edomite, because he is your brother, or for an Egyptian, for you were living in his land.
 οὐ προσαγορεύσεις εἰρηνικὰ αὐτοῖς καὶ συμφέροντα αὐτοῖς πάσας τὰς ἡμέρας σου εἰς τὸν αἰῶνα
- 8** con cháu họ sanh về đời thứ ba sẽ được phép vào hội Đức Giê-hô-va.
Their children in the third generation may come into the meeting of the Lord's people.
 οὐ βδελύξη ἰδουμαῖον ὅτι ἀδελφός σου ἐστὶν οὐ βδελύξη αἰγύπτιον ὅτι πάροιχος ἐγένου ἐν τῇ γῆ αὐτοῦ
- 9** Khi người kéo binh ra hãm đánh quân thù nghịch mình, hãy coi chừng về mọi việc ác.
When you go out to war and put your tents in position, keep from every evil thing.
 υἱοὶ ἐὰν γενηθῶσιν αὐτοῖς γενεὰ τρίτη εἰσελεύσονται εἰς ἐκκλησίαν κυρίου
- 10** Ví bằng trong các người có ai không được tinh sạch bởi mộng di xảy đến lúc ban đêm, thì người đó phải đi ra ngoài trại quân, chớ vào;
If any man among you becomes unclean through anything which has taken place in the night, he is to go out from the tent-circle and keep outside it:
 ἐὰν δὲ ἐξέλθῃς παρεμβαλεῖν ἐπὶ τοὺς ἐχθρούς σου καὶ φυλάξῃ ἀπὸ παντὸς ῥήματος πονηροῦ
- 11** buổi chiều người sẽ tắm trong nước, rồi khi mặt trời vừa lặn, sẽ vào trại quân lại.
But when evening comes near, let him take a bath: and after sundown he may come back to the tents.
 ἐὰν ᾗ ἐν σοὶ ἄνθρωπος ὃς οὐκ ἔσται καθαρὸς ἐκ ῥύσεως αὐτοῦ νυκτός καὶ ἐξελεύσεται ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ οὐκ εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολήν

- 12** Người phải có một chỗ riêng ở ngoài trại quân; ấy là nơi người phải đi ra;
Let there be a place outside the tent-circle to which you may go;
καὶ ἔσται τὸ πρὸς ἐσπέραν λούσεται τὸ σῶμα αὐτοῦ ὕδατι καὶ δεδουκότος ἡλίου εἰσελεύσεται εἰς τὴν παρεμβολήν
- 13** phải có một cây nọc với đồ tùy thân, khi nào muốn đi ra ngoài, hãy lấy cây nọc này mà đào, rồi khi đi, phải lấp phần mình lại.
And have among your arms a spade; and when you have been to that place, let that which comes from you be covered up with earth:
καὶ τόπος ἔσται σοι ἔξω τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐξελεύσῃ ἐκεῖ ἔξω
- 14** Bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đi giữa trại quân người, đặng giải cứu người và phó kẻ thù nghịch cho. Vậy, trại quân người phải thánh, kẻo Giê-hô-va Đức Chúa Trời người thấy sự ô uế ở nơi người, và xây mặt khỏi người chẳng.
For the Lord your God is walking among your tents, to keep you safe and to give up into your hands those who are fighting against you; then let your tents be holy, so that he may see no unclean thing among you, and be turned away from you.
καὶ πάσσαλος ἔσται σοι ἐπὶ τῆς ζώνης σου καὶ ἔσται ὅταν διακαθιζάνης ἔξω καὶ ὀρύξεις ἐν αὐτῷ καὶ ἐπαγαγὼν καλύψεις τὴν ἀσχημοσύνην σου ἐν αὐτῷ
- 15** Khi tôi tớ trốn khỏi chủ mình chạy đến nhà người, chớ nộp nó lại cho chủ;
Do not give back to his master a servant who has gone in flight from his master and come to you:
ὅτι κύριος ὁ θεὸς σου ἐμπεριπατεῖ ἐν τῇ παρεμβολῇ σου ἐξελέσθαι σε καὶ παραδοῦναι τὸν ἐχθρόν σου πρὸ προσώπου σου καὶ ἔσται ἡ παρεμβολή σου ἁγία καὶ οὐκ ὀφθήσεται ἐν σοὶ ἀσχημοσύνη πράγματος καὶ ἀποστρέψει ἀπὸ σοῦ
- 16** nó sẽ ở với người tại giữa xứ người, trong nơi nào nó chọn, tức trong một thành nào của người mà nó lấy làm ưa thích; chớ hà hiếp nó.
Let him go on living among you in whatever place is most pleasing to him: do not be hard on him.
οὐ παραδώσεις παῖδα τῷ κυρίῳ αὐτοῦ ὃς προστέθειται σοὶ παρὰ τοῦ κυρίου αὐτοῦ
- 17** Trong vòng con gái Y-sơ-ra-ên, chớ có người nào chuyên sự buôn hương; trong vòng con trai Y-sơ-ra-ên cũng chớ có người nào chuyên sự tà dâm.
No daughter of Israel is to let herself be used as a loose woman for a strange god, and no son of Israel is to give himself to a man.
μετὰ σοῦ κατοικήσει ἐν ὑμῖν κατοικήσει ἐν παντὶ τόπῳ οὗ ἂν ἀρέσῃ αὐτῷ οὐ θλίψεις αὐτόν
- 18** Mặt dầu sự hứa nguyện người thể nào, chớ đem vào nhà của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, hoặc tiền công của một con đĩ, hay là giá trả cho một con chó; vì cả hai đều lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
Do not take into the house of the Lord your God, as an offering for an oath, the price of a loose woman or the money given to one used for sex purposes in the worship of the gods: for these two things are disgusting to the Lord your God.
οὐκ ἔσται πόρνη ἀπὸ θυγατέρων ἰσραηλ καὶ οὐκ ἔσται πορνεύων ἀπὸ υἱῶν ἰσραηλ οὐκ ἔσται τελεσφόρος ἀπὸ θυγατέρων ἰσραηλ καὶ οὐκ ἔσται τελεσκομένος ἀπὸ υἱῶν ἰσραηλ

- 19** Người chớ đòi lời-lãi gì nơi anh em mình về tiền bạc, về đồ ăn hay là về món nào mặc dầu người ta cho vay, để ăn lời.
Do not take interest from an Israelite on anything, money or food or any other goods, which you let him have:
 οὐ προσοίσεις μίσθωμα πόρνης οὐδὲ ἄλλαγμα κυνὸς εἰς τὸν οἶκον κυρίου τοῦ θεοῦ σου πρὸς πᾶσαν εὐχὴν ὅτι βδέλυγμα κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐστὶν καὶ ἄμφοτερα
- 20** Người được phép lấy lợi người ngoại bang, nhưng chớ lấy lợi anh em mình, để Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người về mọi việc người sẽ làm trong xứ mà người sẽ vào để nhận lấy.
From men of other nations you may take interest, but not from an Israelite: so that the blessing of the Lord your God may be on everything to which you put your hand, in the land which you are about to take as your heritage.
 οὐκ ἐκτοκιεῖς τῷ ἀδελφῷ σου τόκον ἀργυρίου καὶ τόκον βρωμάτων καὶ τόκον παντὸς πράγματος οὗ ἂν ἐκδανείσης
- 21** Khi người hứa nguyện cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, thì chớ trì hoãn làm cho xong; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người hẳn sẽ đòi sự hoàn nguyện ấy; bằng chẳng làm cho xong, người sẽ mang lấy tội.
When you take an oath to the Lord, do not be slow to give effect to it: for without doubt the Lord your God will make you responsible, and will put it to your account as sin.
 τῷ ἄλλοτρίῳ ἐκτοκιεῖς τῷ δὲ ἀδελφῷ σου οὐκ ἐκτοκιεῖς ἵνα εὐλογῆσῃ σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις σου ἐπὶ τῆς γῆς εἰς ἣν εισπορεύῃ ἐκεῖ κληρονομησαὶ αὐτήν
- 22** Nhưng nếu người không hứa nguyện, thì không phạm tội.
But if you take no oath, there will be no sin.
 ἐὰν δὲ εὐξῇ εὐχὴν κυρίῳ τῷ θεῷ σου οὐ χρονιεῖς ἀποδοῦναι αὐτήν ὅτι ἐκζητῶν ἐκζητήσει κύριος ὁ θεός σου παρὰ σοῦ καὶ ἔσται ἐν σοὶ ἁμαρτία
- 23** Khi môi người đã hứa cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời người một sự hứa nguyện lặc ý, thì khá cẩn thận làm trọn lời ra khỏi miệng mình đó.
Whatever your lips have said, see that you do it; for you gave your word freely to the Lord your God.
 ἐὰν δὲ μὴ θέλῃς εὐξασθαι οὐκ ἔστιν ἐν σοὶ ἁμαρτία
- 24** Khi người vào vườn nho của kẻ lân cận mình, thì có phép ăn nho, tùy theo miệng ăn ngon no nê, song không được bỏ trong giỏ mình.
When you go into your neighbour's vine-garden, you may take of his grapes at your pleasure, but you may not take them away in your vessel.
 τὰ ἐκπορευόμενα διὰ τῶν χειλέων σου φυλάξῃ καὶ ποιήσεις ὡν τρόπον εὐξῶ κυρίῳ τῷ θεῷ σου δόμα ὃ ἐλάλησας τῷ στόματί σου
- 25** Khi người vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình, thì được phép lấy tay rút gié lúa; nhưng chớ đặt lưỡi hái vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình.
When you go into your neighbour's field, you may take the heads of grain with your hand; but you may not put your blade to his grain.
 ἐὰν δὲ εἰσέλθῃς εἰς ἀμητὸν τοῦ πλησίον σου καὶ συλλέξεις ἐν ταῖς χερσίν σου στάχυς καὶ δρέπανον οὐ μὴ ἐπιβάλῃς ἐπὶ τὸν ἀμητὸν τοῦ πλησίον σου

- 1** Khi một người nam cưới vợ, nếu nàng chẳng được ơn trước mặt người, bởi người thấy nơi nàng một sự xấu hổ nào, thì người được viết một tờ để , trao vào tay nàng, đuổi nàng khỏi nhà mình.
 If a man takes a wife, and after they are married she is displeasing to him because of some bad quality in her, let him give her a statement in writing and send her away from his house.
 ἐὰν δέ τις λάβῃ γυναῖκα καὶ συνοικήσῃ αὐτῇ καὶ ἔσται ἐὰν μὴ εὖρη χάριν ἐναντίον αὐτοῦ ὅτι εὔρεν ἐν αὐτῇ ἄσχημον πρᾶγμα καὶ γράψει αὐτῇ βιβλίον ἀποστασίου καὶ δώσει εἰς τὰς χεῖρας αὐτῆς καὶ ἐξαποστελεῖ αὐτὴν ἐκ τῆς οἰκίας αὐτοῦ
- 2** Khi nàng đã ra khỏi nhà mình, đi làm vợ một người khác,
 And when she has gone away from him, she may become another man's wife.
 καὶ ἀπελθοῦσα γένηται ἀνδρὶ ἑτέρῳ
- 3** nếu người chồng thứ nhì lại ghét nàng, viết cho một tờ để, trao vào tay nàng và đuổi khỏi nhà mình, hay là người chồng thứ nhì này chết đi,
 And if the second husband has no love for her and, giving her a statement in writing, sends her away; or if death comes to the second husband to whom she was married;
 καὶ μισήσῃ αὐτὴν ὁ ἀνὴρ ὁ ἔσχατος καὶ γράψει αὐτῇ βιβλίον ἀποστασίου καὶ δώσει εἰς τὰς χεῖρας αὐτῆς καὶ ἐξαποστελεῖ αὐτὴν ἐκ τῆς οἰκίας αὐτοῦ ἢ ἀποθάνῃ ὁ ἀνὴρ ὁ ἔσχατος ὃς ἔλαβεν αὐτὴν ἑαυτῷ γυναῖκα
- 4** thì người chồng thứ nhất là người đã đuổi nàng đi, không được phép lấy nàng lại làm vợ, sau khi nàng bị ô uế. Vì ấy là một việc gớm ghiếc trước mặt Đức Giê-hô-va; người chớ đổ tội cho xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người làm sản nghiệp.
 Her first husband, who had sent her away, may not take her back after she has been wife to another; for that is disgusting to the Lord: and you are not to be a cause of sin in the land which the Lord your God is giving you for your heritage.
 οὐ δυνήσεται ὁ ἀνὴρ ὁ πρότερος ὁ ἐξαποστείλας αὐτὴν ἐπαναστρέψας λαβεῖν αὐτὴν ἑαυτῷ γυναῖκα μετὰ τὸ μιανθῆναι αὐτὴν ὅτι βδέλυγμά ἐστιν ἐν ἀντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ οὐ μιανεῖτε τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν ἐν κλήρῳ
- 5** Khi một người nam mới cưới vợ, thì chớ đi đánh giặc, và chớ bắt người gánh công việc chi; người sẽ được thông thả ở nhà trong một năm, vui vẻ cùng người vợ mình đã cưới.
 A newly married man will not have to go out with the army or undertake any business, but may be free for one year, living in his house for the comfort of his wife.
 ἐὰν δέ τις λάβῃ γυναῖκα προσφάτως οὐκ ἐξελεύσεται εἰς τὸν πόλεμον καὶ οὐκ ἐπιβληθήσεται αὐτῷ οὐδὲν πρᾶγμα ἄθῳος ἔσται ἐν τῇ οἰκίᾳ αὐτοῦ ἐν ἑαυτὸν ἕνα εὐφρανεῖ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἣν ἔλαβεν
- 6** Chớ chịu cầm cái thớt cối dưới hay là trên; vì ấy là chịu cầm sự sống của kẻ lân cận mình.
 No one is to take, on account of a debt, the stones with which grain is crushed: for in doing so he takes a man's living.
 οὐκ ἐνεχυράσεις μύλον οὐδὲ ἐπιμύλιον ὅτι ψυχὴν οὗτος ἐνεχυράζει

- 7** Khi người ta gặp ai có ăn cướp một người anh em mình trong dân Y-sơ-ra-ên, và đã bắt làm mọi hay là đã bán người, thì tên bộm ấy phải bị xử tử; người sẽ trừ sự ác khỏi giữa mình vậy.
If a man takes by force one of his countrymen, the children of Israel, using him as his property or getting a price for him, that thief is to be put to death: so you are to put away evil from among you.
 ἐὰν δὲ ἀλῶ ἄνθρωπος κλέπτων ψυχὴν τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ καταδυναστεύσας αὐτὸν ἀποδῶται ἀποθανεῖται ὁ κλέπτης ἐκεῖνος καὶ ἐξαρεῖς τὸν πονηρὸν ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 8** Hãy coi chừng tai vạ bệnh phong, để gìn giữ làm theo mọi điều mà thầy tế lễ về dòng Lê-vi sẽ giảng dạy các người; các người phải coi chừng mà làm y như ta đã dặn biểu những thầy tế lễ.
In connection with the leper's disease, take care to keep and do every detail of the teaching of the priests, the Levites: as I gave them orders, so you are to do.
 πρόσεχε σεαυτῷ ἐν τῇ ἀφῆ τῆς λέπρας φυλάξῃ σφόδρα ποιεῖν κατὰ πάντα τὸν νόμον ὃν ἐὰν ἀναγγείλωσιν ὑμῖν οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται ὃν τρόπον ἐνεταί λάμην ὑμῖν φυλάξασθε ποιεῖν
- 9** Hãy nhớ lại điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời người làm cho Mi-ri-am dọc đường, khi các người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
Keep in mind what the Lord your God did to Miriam on the way, when you came out of Egypt.
 μνήσθητι ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεός σου τῇ μαριαμ ἐν τῇ ὁδῷ ἐκπορευομένων ὑμῶν ἐξ αἰγύπτου
- 10** Khi người cho kẻ lân cận mượn một vật chi, chớ vào nhà người đặng lãnh lấy của cầm người;
If you let your brother have the use of anything which is yours, do not go into his house and take anything of his as a sign of his debt;
 ἐὰν ὀφείλημα ᾗ ἐν τῷ πλησίον σου ὀφείλημα ὅτιοῦν οὐκ εἰσελεύσῃ εἰς τὴν οἰκίαν αὐτοῦ ἐνεχυράσαι τὸ ἐνέχυρον
- 11** phải đứng ở ngoài, người mà mình cho mượn đó, sẽ đem của cầm ra ngoài đưa cho.
But keep outside till he comes out and gives it to you.
 ἔξω στήσῃ καὶ ὁ ἄνθρωπος οὗ τὸ δάνειόν σου ἐστὶν ἐν αὐτῷ ἐξοίσει σοὶ τὸ ἐνέχυρον ἔξω
- 12** Nhược bằng một người nghèo, chớ lấy của cầm người mà đi ngủ.
If he is a poor man, do not keep his property all night;
 ἐὰν δὲ ὁ ἄνθρωπος πένηται οὐ κοιμηθήσῃ ἐν τῷ ἐνεχύρῳ αὐτοῦ
- 13** Khá trả cho người trước khi mặt trời lặn, hầu cho người ngủ có áo xông đấp, và chúc phước cho người; ấy sẽ kể cho người là công bình trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
But be certain to give it back to him when the sun goes down, so that he may have his clothing for sleeping in, and will give you his blessing: and this will be put to your account as righteousness before the Lord your God.
 ἀποδώσει ἀποδώσεις τὸ ἐνέχυρον αὐτοῦ περὶ δυσμὰς ἡλίου καὶ κοιμηθήσεται ἐν τῷ ἱματίῳ αὐτοῦ καὶ εὐλογήσει σε καὶ ἔσται σοὶ ἐλεημοσύνη ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου

- 14** Người chớ hà hiếp kẻ làm mướn nghèo khổ và túng cùng, bất luận anh em mình hay là khách lạ kiều ngụ trong xứ và trong thành người.
Do not be hard on a servant who is poor and in need, if he is one of your countrymen or a man from another nation living with you in your land.
 οὐκ ἀπαδικήσεις μισθὸν πένητος καὶ ἐνδεοῦς ἐκ τῶν ἀδελφῶν σου ἢ ἐκ τῶν προσηλύτων τῶν ἐν ταῖς πόλεσίν σου
- 15** Phải phát công giá cho người nội trong ngày đó, trước khi mặt trời lặn; vì người vốn nghèo khổ, trông mong lãnh công giá ấy. Bằng không, người sẽ kêu đến Đức Giê-hô-va về người, và người sẽ mắc tội.
Give him his payment day by day, not keeping it back over night; for he is poor and his living is dependent on it; and if his cry against you comes to the ears of the Lord, it will be judged as sin in you.
 αὐθημερὸν ἀποδώσεις τὸν μισθὸν αὐτοῦ οὐκ ἐπιδύσεται ὁ ἥλιος ἐπ' αὐτῷ ὅτι πένης ἐστὶν καὶ ἐν αὐτῷ ἔχει τὴν ἐλπίδα καὶ οὐ καταβοήσεται κατὰ σὸ οὐ πρὸς κύριον καὶ ἔσται ἐν σοὶ ἁμαρτία
- 16** Chớ vì con mà giết cha, cũng đừng vì cha mà giết con. Phàm người nào phạm tội, thì phải giết người nấy.
Fathers are not to be put to death for their children or children for their fathers: every man is to be put to death for the sin which he himself has done.
 οὐκ ἀποθανοῦνται πατέρες ὑπὲρ τέκνων καὶ υἱοὶ οὐκ ἀποθανοῦνται ὑπὲρ πατέρων ἕκαστος τῆ ἑαυτοῦ ἁμαρτία ἀποθάνεται
- 17** Chớ đoán xét bất công khách lạ hay là kẻ mồ côi; và chớ chịu cảm áo xống của người góa bụa.
Be upright in judging the cause of the man from a strange country and of him who has no father; do not take a widow's clothing on account of a debt:
 οὐκ ἐκκλινεῖς κρίσιν προσηλύτου καὶ ὀρφανοῦ καὶ χήρας καὶ οὐκ ἐνεχυράσεις ἱμάτιον χήρας
- 18** Khá nhớ rằng mình đã làm tội mọi nơi xứ Ê-díp-tô, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã chuộc người khỏi đó. Cho nên ta dặn biểu người phải làm như vậy.
But keep in mind that you were a servant in the land of Egypt, and the Lord your God made you free: for this is why I give you orders to do this.
 καὶ μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ ἐλυτρώσατό σε κύριος ὁ θεός σου ἐκεῖθεν διὰ τοῦτο ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι ποιεῖν τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 19** Khi người gặt trong đồng ruộng, quên một nắm gié lúa ở đó, thì chớ trở lại lấy. Nắm gié ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa, hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người trong mọi công việc của tay người làm.
When you get in the grain from your field, if some of the grain has been dropped by chance in the field, do not go back and get it, but let it be for the man from a strange land, the child without a father, and the widow: so that the blessing of the Lord your God may be on all the work of your hands.
 ἐὰν δὲ ἀμήσης ἀμητὸν ἐν τῷ ἀγρῷ σου καὶ ἐπιλάθῃ δράγμα ἐν τῷ ἀγρῷ σου οὐκ ἐπαναστραφήσῃ λαβεῖν αὐτό τῷ πτωχῷ καὶ τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ὀρφανῷ καὶ τῇ χήρᾳ ἔσται ἵνα εὐλογήσῃ σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν σου
- 20** Khi người rung cây ô-li-ve mình, chớ mót những trái sót trên nhánh; ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa.
When you are shaking the fruit from your olive-trees, do not go over the branches a second time: let some be for the man from a strange land, the child without a father, and the widow.
 ἐὰν δὲ ἐλαιαλογήσῃς οὐκ ἐπαναστρέψεις καλαμήσασθαι τὰ ὀπίσω σου τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ὀρφανῷ καὶ τῇ χήρᾳ ἔσται καὶ μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῆ αἰγύπτῳ διὰ τοῦτο ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι ποιεῖν τὸ ῥῆμα τοῦτο

- 21** Khi người hái nho mình, chớ mót chi còn sót lại; ấy sẽ về phần khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa.
When you are pulling the grapes from your vines, do not take up those which have been dropped; let them be for the man from a strange land, the child without a father, and the widow.
 ἐὰν δὲ τρυγήσης τὸν ἀμπελῶνά σου οὐκ ἐπανατρυγήσεις αὐτὸν τὰ ὀπίσω σου τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ὀρφανῷ καὶ τῇ χήρᾳ ἔσται
- 22** Khá nhớ rằng mình đã làm tôi mọi trong xứ Ê-díp-tô; bởi có ấy, ta dặn biểu người phải làm như vậy.
Keep in mind that you were a servant in the land of Egypt: for this is why I give you orders to do this.
 καὶ μνησθήσῃ ὅτι οἰκέτης ἦσθα ἐν γῆ αἰγύπτῳ διὰ τοῦτο ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι ποιεῖν τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 1** Khi nào người ta có tranh tụng nhau, đi đến tòa để cầu quan án xét đoán, thì phải định công bình cho người công bình, và lên án kẻ có tội.
If there is an argument between men and they go to law with one another, let the judges give their decision for the upright, and against the wrongdoer.
 ἐὰν δὲ γένηται ἀντιλογία ἀνὰ μέσον ἀνθρώπων καὶ προσέλθωσιν εἰς κρίσιν καὶ κρίνωσιν καὶ δικαιώσωσιν τὸν δίκαιον καὶ καταγνώσιν τοῦ ἀσεβοῦς
- 2** Nhược bằng kẻ có tội đáng bị đánh đòn, quan án phải khiến người nằm xuống đất, đánh người trước mặt mình, số bao nhiêu đòn tùy theo lỗi của người đã phạm.
And if the wrongdoer is to undergo punishment by whipping, the judge will give orders for him to go down on his face and be whipped before him, the number of the blows being in relation to his crime.
 καὶ ἔσται ἐὰν ἄξιός ᾤ πληγῶν ὁ ἀσεβῶν καὶ καθιεῖς αὐτὸν ἐναντι τῶν κριτῶν καὶ μαστιγώσουσιν αὐτὸν ἐναντίον αὐτῶν κατὰ τὴν ἀσέβειαν αὐτοῦ ἀριθμῶ
- 3** Quan án khiến đánh đòn người đến bốn chục, chớ đánh quá, kéo nếu cứ đánh hơn, thì anh em người vì có hình phạt thái quá ấy phải ra hèn trước mặt người chửi.
He may be given forty blows, not more; for if more are given, your brother may be shamed before you.
 τεσσαράκοντα μαστιγώσουσιν αὐτόν οὐ προσθήσουσιν ἐὰν δὲ προσθῶσιν μαστιγῶσαι αὐτὸν ὑπὲρ ταύτας τὰς πληγὰς πλείους ἀσχημονήσει ὁ ἀδελφός σου ἐναντίον σου
- 4** Chớ khóp miệng con bò trong khi nó đập lúa.
Do not keep the ox from taking the grain when he is crushing it.
 οὐ φιμώσεις βοῦν ἀλοῶντα
- 5** Khi anh em ruột ở chung nhau, có một người chết không con, thì vợ của người chết chớ kết đôi cùng người ngoài; anh em chồng phải đi đến cùng nàng, cưới nàng làm vợ, y theo bổn phận của anh em chồng vậy.
If brothers are living together and one of them, at his death, has no son, the wife of the dead man is not to be married outside the family to another man: let her husband's brother go in to her and make her his wife, doing as it is right for a brother-in-law to do.
 ἐὰν δὲ κατοικῶσιν ἀδελφοὶ ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ ἀποθάνῃ εἷς ἐξ αὐτῶν σπέρμα δὲ μὴ ᾖ αὐτῷ οὐκ ἔσται ἡ γυνὴ τοῦ τεθνηκότος ἔξω ἀνδρὶ μὴ ἐγγίζοντι ὁ ἀδελφὸς τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς εἰσελεύσεται πρὸς αὐτὴν καὶ λήμψεται αὐτὴν ἑαυτῷ γυναῖκα καὶ συνοικήσει αὐτῇ

- 6** Con đầu lòng mà nàng sanh ra sẽ nối danh cho người anh em chết, hầu cho danh của người ấy chớ tuyệt khỏi Y-sơ-ra-ên.
Then the first male child she has will take the rights of the brother who is dead, so that his name may not come to an end in Israel.
καὶ ἔσται τὸ παιδίον ὃ ἐὰν τέκη κατασταθήσεται ἐκ τοῦ ὀνόματος τοῦ τετελευτηκότος καὶ οὐκ ἐξαλειφθήσεται τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐξ ἰσραηλ
- 7** Ví bằng người kia không đẹp lòng lấy nàng, nàng phải lên đến cửa thành, tới cùng các trưởng lão mà nói rằng: người anh em chồng tôi không chỉ u lưu danh anh em người lại trong Y-sơ-ra-ên, và không muốn cưới tôi y theo phận sự anh em chồng.
But if the man says he will not take his brother's wife, then let the wife go to the responsible men of the town, and say, My husband's brother will not keep his brother's name living in Israel; he will not do what it is right for a husband's brother to do.
ἐὰν δὲ μὴ βούληται ὁ ἄνθρωπος λαβεῖν τὴν γυναῖκα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ ἀναβήσεται ἡ γυνὴ ἐπὶ τὴν πόλιν ἐπὶ τὴν γερουσίαν καὶ ἐρεῖ οὐ θέλει ὁ ἀδελφὸς τοῦ ἀνδρός μου ἀναστήσαι τὸ ὄνομα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἐν ἰσραηλ οὐκ ἠθέλησεν ὁ ἀδελφὸς τοῦ ἀνδρός μου
- 8** Các trưởng lão của thành ấy sẽ gọi người và nói cùng người; nếu người cứ nói rằng: Tôi không đẹp lòng cưới nàng,
Then the responsible men of the town will send for the man, and have talk with him: and if he still says, I will not take her;
καὶ καλέσουσιν αὐτὸν ἡ γερουσία τῆς πόλεως αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν αὐτῷ καὶ στας εἶπη οὐ βούλομαι λαβεῖν αὐτήν
- 9** thì chị em dâu người sẽ đến gần, trước mặt các trưởng lão, lột giày khỏi chân người, khạc trên mặt người, đoạn cất tiếng nói rằng: Người nào không lập lại nhà anh em mình sẽ bị làm cho như vậy!
Then his brother's wife is to come to him, before the responsible men of the town, and take his shoe off his foot, and put shame on him, and say, So let it be done to the man who will not take care of his brother's name.
καὶ προσελθοῦσα ἡ γυνὴ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἔναντι τῆς γερουσίας καὶ ὑπολύσει τὸ ὑπόδημα αὐτοῦ τὸ ἐν ἀπὸ τοῦ ποδὸς αὐτοῦ καὶ ἐμπτύσεται εἰς τὸ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἀποκριθεῖσα ἐρεῖ οὕτως ποιήσουσιν τῷ ἀνθρώπῳ ὃς οὐκ οἰκοδομήσει τὸν οἶκον τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 10** Trong Y-sơ-ra-ên sẽ gọi nhà người là nhà kẻ bị lột giày.
And his family will be named in Israel, The house of him whose shoe has been taken off.
καὶ κληθήσεται τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐν ἰσραηλ οἶκος τοῦ ὑπολυθέντος τὸ ὑπόδημα
- 11** Khi hai người đánh lộn nhau, nếu vợ của một trong hai người đến gần đặng giải cứu chồng khỏi tay kẻ đánh, và nàng giơ tay nắm nhằm chỗ kín c của kẻ ấy,
If two men are fighting, and the wife of one of them, coming to the help of her husband, takes the other by the private parts;
ἐὰν δὲ μάχωνται ἄνθρωποι ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἄνθρωπος μετὰ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ προσέλθῃ γυνὴ ἐνὸς αὐτῶν ἐξελέσθαι τὸν ἄνδρα αὐτῆς ἐκ χειρὸς τοῦ ὄτυπτοντος αὐτὸν καὶ ἐκτείνασα τὴν χεῖρα ἐπιλάβηται τῶν διδύμων αὐτοῦ
- 12** thì người phải chặt tay nàng đi; mắt người chớ thương xót nàng.
Her hand is to be cut off; have no pity on her.
ἀποκόψεις τὴν χεῖρα αὐτῆς οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμὸς σου ἐπ' αὐτῇ
- 13** Trong bao người chớ có hai thứ trái cân, một thứ già và một thứ non.
Do not have in your bag different weights, a great and a small;
οὐκ ἔσται ἐν τῷ μαρσίππῳ σου στάθμιον καὶ στάθμιον μέγα ἢ μικρόν

- 14** Trong nhà ngươi chớ có hai thứ ê-pha, một thứ già và một thứ non.
Or in your house different measures, a great and a small.
 οὐκ ἔσται ἐν τῇ οἰκίᾳ σου μέτρον καὶ μέτρον μέγα ἢ μικρόν
- 15** Phải dùng trái cân đúng thật và công bình, cũng phải có ê-pha đúng thật và công bình, để ngươi được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi.
But have a true weight and a true measure: so that your life may be long in the land which the Lord your God is giving you.
 στάθμιον ἀληθινὸν καὶ δίκαιον ἔσται σοι καὶ μέτρον ἀληθινὸν καὶ δίκαιον ἔσται σοι ἵνα πολυήμερος γένη ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσί ν σοι ἐν κλήρῳ
- 16** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi lấy làm gớm ghiếc người nào làm các điều này và phạm sự bất nghĩa.
For all who do such things, and all whose ways are not upright, are disgusting to the Lord your God.
 ὅτι βδέλυγμα κυρίῳ τῷ θεῷ σου πᾶς ποιῶν ταῦτα πᾶς ποιῶν ἄδικον
- 17** Hãy nhớ điều A-ma-léc đã làm cho ngươi dọc đường, khi các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô;
Keep in mind what Amalek did to you on your way from Egypt;
 μνήσθητι ὅσα ἐποίησέν σοι αμαληκ ἐν τῇ ὁδῷ ἐκπορευομένου σου ἐξ αἰγύπτου
- 18** thế nào người không kính sợ Đức Chúa Trời, đến đón ngươi trên đường, xông vào binh hậu ngươi, đánh các người yếu theo ngươi, trong khi chảnh mình ngươi mỗi mệt và nhọc nhằn.
How, meeting you on the way, he made an attack on you when you were tired and without strength, cutting off all the feeble ones at the end of your line; and the fear of God was not in him.
 πῶς ἀντέστη σοι ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ἔκοψέν σου τὴν οὐραγίαν τοὺς κοπιῶντας ὀπίσω σου σὺ δὲ ἐπεινάς καὶ ἐκοπίας καὶ οὐκ ἐφοβήθη τὸν θεόν
- 19** Vậy, khi Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã ban sự bình an cho, và giải cứu ngươi khỏi mọi kẻ thù nghịch vây phủ ngươi trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi nhận lấy làm sản nghiệp, thì phải xóa sự ghi nhớ A-ma-léc khỏi dưới trời. Chớ hề quên!
So when the Lord your God has given you rest from all who are against you on every side, in the land which the Lord your God is giving you for your heritage, see to it that the memory of Amalek is cut off from the earth; keep this in mind.
 καὶ ἔσται ἡνίκα ἐὰν καταπαύσῃ σε κύριος ὁ θεός σου ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν σου τῶν κύκλῳ σου ἐν τῇ γῇ ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ κατακληρονομήσαι ἐξαλείψεις τὸ ὄνομα αμαληκ ἐκ τῆς ὑπὸ τὸν οὐρανὸν καὶ οὐ μὴ ἐπιλάβῃ
- 1** Khi ngươi đã vào trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi làm sản nghiệp, khi nhận được và ở tại đó rồi,
Now when you have come into the land which the Lord is giving you for your heritage, and you have made it yours and are living in it;
 καὶ ἔσται ἐὰν εἰσέλθῃς εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι ἐν κλήρῳ καὶ κατακληρονομήσῃς αὐτὴν καὶ κατοικήσῃς ἐπ' αὐτῆς

- 2** thì phải lấy hoa quả đầu mùa của thổ sản mình thâu-hoạch trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời ban cho người, để trong một cái giỏ, rồi đi đến chỗ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ chọn để danh Ngài ở.
 You are to take a part of the first-fruits of the earth, which you get from the land which the Lord your God is giving you, and put it in a basket, and go to the place marked out by the Lord your God, as the resting-place of his name.
 και λήμψη ἀπὸ τῆς ἀπαρχῆς τῶν καρπῶν τῆς γῆς σου ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι καὶ ἐμβαλεῖς εἰς κάρταλλον καὶ πορεύσει εἰς τὸν τόπον ὃν ἂν ἐκλέξῃται κύριος ὁ θεός σου ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ
- 3** Người sẽ tới cùng thầy tế lễ làm chức đang thì đó, mà nói rằng: Ngày nay, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, tôi nhận biết tôi đã vào trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ ban cho chúng tôi.
 And you are to come to him who is priest at that time, and say to him, I give witness today before the Lord your God, that I have come into the land which the Lord made an oath to our fathers to give us.
 και ἐλεύσῃ πρὸς τὸν ἱερέα ὃς ἐὰν ᾗ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν ἀναγγέλλω σήμερον κυρίῳ τῷ θεῷ μου ὅτι εἰσελήλυθα εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν κύριος τοῖς πατέράσιν ἡμῶν δοῦναι ἡμῖν
- 4** Đoạn, thầy tế lễ sẽ lấy cái giỏ khỏi tay người, để trước bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
 Then the priest will take the basket from your hand and put it down in front of the altar of the Lord your God.
 και λήμψεται ὁ ἱερεὺς τὸν κάρταλλον ἐκ τῶν χειρῶν σου καὶ θήσει αὐτὸν ἀπέναντι τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 5** Đoạn, người cất tiếng nói tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người rằng: Tổ phụ tôi là người A-ram phiêu lưu, đi xuống xứ Ê-díp-tô kiêu ngạo tại đó, số người ít, mà lại trở thành một dân tộc lớn, mạnh và đông.
 And these are the words which you will say before the Lord your God: My father was a wandering Aramaean, and he went down with a small number of people into Egypt; there he became a great and strong nation:
 και ἀποκριθήσῃ καὶ ἐρεῖς ἐναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου συρίαν ἀπέβαλεν ὁ πατήρ μου καὶ κατέβη εἰς αἴγυπτον καὶ παρόκησεν ἐκεῖ ἐν ἀριθμῷ βραχέϊ καὶ ἐγένετο ἐκεῖ εἰς ἔθνος μέγα καὶ πλῆθος πολλὸν καὶ μέγα
- 6** Người Ê-díp-tô ngược đãi và khắc bức chúng tôi, bắt làm công dịch nhọc nhằn.
 And the Egyptians were cruel to us, crushing us under a hard yoke:
 και ἐκάκωσαν ἡμᾶς οἱ αἰγύπτιοι καὶ ἐταπείνωσαν ἡμᾶς καὶ ἐπέθηκαν ἡμῖν ἔργα σκληρά
- 7** Bấy giờ, chúng tôi kêu van cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng tôi. Đức Giê-hô-va nghe thấu, thấy sự gian nan lao khổ và sự hà hiếp của chúng tôi,
 And our cry went up to the Lord, the God of our fathers, and the Lord's ear was open to the voice of our cry, and his eyes took note of our grief and the crushing weight of our work:
 και ἀνεβοήσαμεν πρὸς κύριον τὸν θεὸν τῶν πατέρων ἡμῶν καὶ εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς ἡμῶν καὶ εἶδεν τὴν ταπείνωσιν ἡμῶν καὶ τὸν μόχθον ἡμῶν καὶ τὸν θλιμμὸν ἡμῶν
- 8** bèn dùng cánh tay quyền năng giơ thẳng ra và các dấu kỳ, phép lạ lớn đáng kinh khủng, mà rút chúng tôi khỏi xứ Ê-díp-tô,
 And the Lord took us out of Egypt with a strong hand and a stretched-out arm, with works of power and signs and wonders:
 και ἐξήγαγεν ἡμᾶς κύριος ἐξ αἰγύπτου αὐτὸς ἐν ἰσχύι μεγάλη καὶ ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι αὐτοῦ τῷ ὑψηλῷ καὶ ἐν ὀράμασιν μεγάλοις καὶ ἐν σημείοις καὶ ἐν τέρασιν

- 9 dẫn chúng tôi vào nơi này, và ban xứ này cho, tức là xứ đượm sữa và mật.
And he has been our guide to this place, and has given us this land, a land flowing with milk and honey.
καὶ εἰσήγαγεν ἡμᾶς εἰς τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἔδωκεν ἡμῖν τὴν γῆν ταύτην γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι
- 10 Vậy bây giờ, Đức Giê-hô-va ôi! tôi đem những hoa quả đầu mùa của đất mà Ngài đã ban cho tôi. Đoạn, người sẽ để hoa quả đó trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và thờ lạy trước mặt Ngài;
So now, I have come here with the first of the fruits of the earth which you, O Lord, have given me. Then you will put it down before the Lord your God and give him worship:
καὶ νῦν ἰδοὺ ἐνήνοχα τὴν ἀπαρχὴν τῶν γεννημάτων τῆς γῆς ἧς ἔδωκάς μοι κύριε γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι καὶ ἀφήσεις αὐτὰ ἀπέναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ προσκυνήσεις ἐκεῖ ἔναντι κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 11 rồi người, người Lê-vi, và kẻ khách lạ ở giữa người, luôn với nhà của người sẽ vui vẻ về các phước lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã ban cho người.
And you will have joy in every good thing which the Lord your God has given to you and to your family; and the Levite, and the man from a strange land who is with you, will take part in your joy.
καὶ εὐφρανθήσῃ ἐν πᾶσιν τοῖς ἀγαθοῖς οἷς ἔδωκέν σοι κύριος ὁ θεός σου καὶ τῆ οἰκία σου σὺ καὶ ὁ λευίτης καὶ ὁ προσήλυτος ὁ ἐν σοί
- 12 Khi người đã thu xong các thuế một phần mười về huê lợi năm thứ ba, là năm thuế một phần mười, thì phải cấp thuế đó cho người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, và cho người góa bụa, dùng làm lương thực trong các thành người, và những người ấy sẽ ăn no nê;
When you have taken out a tenth from the tenth of all your produce in the third year, which is the year when this has to be done, give it to the Levite, and the man from a strange land, and the child without a father, and the widow, so that they may have food in your towns and be full;
ἐὰν δὲ συντελέσης ἀποδεκατῶσαι πᾶν τὸ ἐπιδέκατον τῶν γεννημάτων τῆς γῆς σου ἐν τῷ ἔτει τῷ τρίτῳ τὸ δεύτερον ἐπιδέκατον δώσεις τῷ λευίτη καὶ τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ὀρφανῷ καὶ τῇ χήρᾳ καὶ φάγονται ἐν ταῖς πόλεσίν σου καὶ ἐμπλησθήσονται
- 13 rồi người sẽ nói tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, rằng: Tôi đã đem những vật thánh khỏi nhà tôi và cấp cho người Lê-vi, khách lạ, kẻ mồ côi, cùng người góa bụa, chiếu theo các mạng lệnh mà Ngài đã phán dặn tôi; tôi không phạm, cũng không quên một mạng lệnh nào của Ngài.
And say before the Lord your God, I have taken all the holy things out of my house and have given them to the Levite, and the man from a strange land, and him who has no father, and the widow, as you have given me orders: I have kept in mind all your orders, in nothing have I gone against them:
καὶ ἐρεῖς ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐξεκάθαρα τὰ ἅγια ἐκ τῆς οἰκίας μου καὶ ἔδωκα αὐτὰ τῷ λευίτη καὶ τῷ προσηλύτῳ καὶ τῷ ὀρφανῷ καὶ τῇ χήρᾳ κατὰ πάσας τὰς ἐντολάς ἃς ἐνετείλω μοι οὐ παρήλθον τὴν ἐντολήν σου καὶ οὐκ ἐπελαθόμην
- 14 Trong lúc tang chế, tôi không ăn đến vật thánh này; khi bị ô uế, tôi không đụng đến đó, và cũng không vì một người chết mà dùng đến; tôi vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, và làm y như mọi điều Ngài đã phán dặn tôi.
No part of these things has been used for food in a time of weeping, or put away when I was unclean, or given for the dead: I have given ear to the voice of the Lord my God, and have done all you have given me orders to do.
καὶ οὐκ ἔφαγον ἐν ὀδύνη μου ἀπ' αὐτῶν οὐκ ἐκάρπωσα ἀπ' αὐτῶν εἰς ἀκάθαρτον οὐκ ἔδωκα ἀπ' αὐτῶν τῷ τεθνηκῶτι ὑπήκουσα τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ μου ἐποίησα καθὰ ἐνετείλω μοι

- 15** Cầu Chúa từ nơi cư-sở thánh của Ngài trên trời cao, đoái xem và ban phước cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, cùng đất mà Ngài đã ban cho chúng tôi, tức là xứ đượm sữa và mật này, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ chúng tôi.
So, looking down from your holy place in heaven, send your blessing on your people Israel and on the land which you have given us, as you said in your oath to our fathers, a land flowing with milk and honey.
κάτιδε ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ ἁγίου σου ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ εὐλόγησον τὸν λαόν σου τὸν ἰσραηλ καὶ τὴν γῆν ἣν ἔδωκας αὐτοῖς καθὰ ὄμοσας τοῖς πατράσιν ἡμῶν δοῦναι ἡμῖν γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι
- 16** Ngày nay, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời dặn biểu ngời làm theo các luật lệ và mạng lệnh này; vậy, phải hết lòng hết ý mà làm theo cách kỹ cang.
Today the Lord your God gives you orders to keep all these laws and decisions: so then keep and do them with all your heart and all your soul.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ κύριος ὁ θεός σου ἐνετείλατό σοι ποιῆσαι πάντα τὰ δικαιώματα ταῦτα καὶ τὰ κρίματα καὶ φυλάξεσθε καὶ ποιήσετε αὐτὰ ἐξ ὅλης τῆς καρδίας ὑμῶν καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς ὑμῶν
- 17** Ngày nay, ngời hứa nhận Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời ngời, đi theo đường lối Ngài, gìn giữ các luật lệ, điều răn và mạng lệnh Ngài, cùng vâng theo tiếng phán của Ngài.
Today you have given witness that the Lord is your God, and that you will go in his ways and keep his laws and his orders and his decisions and give ear to his voice:
τὸν θεὸν εἶλου σήμερον εἶναί σου θεὸν καὶ πορεύεσθαι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ καὶ φυλάσσεσθαι τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα αὐτοῦ καὶ ὑπακούειν τῆς φωνῆς αὐτοῦ
- 18** Ngày nay, Đức Giê-hô-va đã hứa nhận ngời làm một dân thuộc riêng về Ngài, y như Ngài đã phán cùng ngời, và ngời sẽ gìn giữ hết các điều răn Ngài,
And the Lord has made it clear this day that you are a special people to him, as he gave you his word; and that you are to keep all his orders;
καὶ κύριος εἶλατό σε σήμερον γενέσθαι σε αὐτῷ λαὸν περιούσιον καθάπερ εἶπέν σοι φυλάσσειν πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ
- 19** để Ngài ban cho ngời sự khen ngợi, danh tiếng, và sự tôn trọng trỗi hơn mọi dân mà Ngài đã tạo, và ngời trở nên một dân thành cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời, y như Ngài đã phán vậy.
And that he will make you high over all the nations he has made, in praise, in name, and in honour, and that you are to be a holy people to the Lord your God as he has said.
καὶ εἶναί σε ὑπεράνω πάντων τῶν ἐθνῶν ὡς ἐποίησέν σε ὀνομαστὸν καὶ καύχημα καὶ δόξαστόν εἶναί σε λαὸν ἅγιον κυρίῳ τῷ θεῷ σου καθὼς ἐλάλησεν
- 1** Môi-se và các trưởng lão truyền lệnh này cho dân sự: Hãy giữ gìn mọi điều răn mà ta truyền cho các ngời ngày nay.
Then Moses and the responsible men of Israel gave the people these orders: Keep all the orders which I have given you this day;
καὶ προσέταξεν μουσῆς καὶ ἡ γερουσία ἰσραηλ λέγων φυλάσσεσθε πάσας τὰς ἐντολὰς ταύτας ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι ὑμῖν σήμερον

- 2** Khi người đã qua sông Giô-đanh dặng vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho người, thì phải dựng những bia đá lớn và thoa vôi.
And on the day when you go over Jordan into the land which the Lord your God is giving you, put up great stones, coating them with building-paste,
καὶ ἔσται ἡ ἄν ἡμέρα διαβήτε τὸν ἰορδάνην εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς σου δίδωσίν σοι καὶ στήσεις σεαυτῷ λίθους μεγάλους καὶ κονιάσεις αὐτὸ ὡς κονία
- 3** Đoạn, khi người đã đi qua sông Giô-đanh, vào xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho, tức là xứ đượm sữa và mật, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người đã hứa cùng người, thì hãy ghi trên các bia đá đó những lời của luật pháp này.
And writing on them all the words of this law, after you have gone over; so that you may take the heritage which the Lord your God is giving you, a land flowing with milk and honey, as the Lord, the God of your fathers, has said.
καὶ γράψεις ἐπὶ τῶν λίθων πάντας τοὺς λόγους τοῦ νόμου τούτου ὡς ἄν διαβήτε τὸν ἰορδάνην ἡνίκα ἐὰν εἰσέλθητε εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων σου δίδωσίν σοι γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι ὃν τρόπον εἶπεν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων σου σοι
- 4** Vậy, khi các người đã qua sông Giô-đanh rồi, phải dựng những bia đá này trên núi Ê-banh, và thoa vôi, y theo lệnh ta truyền cho các người ngày nay.
And when you have gone over Jordan, you are to put up these stones, as I have said to you today, in Mount Ebal, and have them coated with building-paste.
καὶ ἔσται ὡς ἄν διαβήτε τὸν ἰορδάνην στήσετε τοὺς λίθους τούτους οὓς ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον ἐν ὄρει γαιβαλ καὶ κονιάσεις αὐτοὺς κονία
- 5** Tại nơi ấy, người cùng phải lập một bàn thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, tức là một bàn thờ bằng đá; chớ nên tra đồ bằng sắt vào nó.
There you are to make an altar to the Lord your God, of stones on which no iron instrument has been used.
καὶ οἰκοδομήσεις ἐκεῖ θυσιαστήριον κυρίῳ τῷ θεῷ σου θυσιαστήριον ἐκ λίθων οὐκ ἐπιβαλεῖς ἐπ' αὐτοὺς σίδηρον
- 6** Người phải lập bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người bằng đá nguyên khối, và trên đó dâng những của lễ thiêu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
You are to make the altar of the Lord your God of uncut stones; offering on it burned offerings to the Lord your God:
λίθους ὀλοκλήρους οἰκοδομήσεις θυσιαστήριον κυρίῳ τῷ θεῷ σου καὶ ἀνοίσεις ἐπ' αὐτὸ ὀλοκαυτώματα κυρίῳ τῷ θεῷ σου
- 7** Cũng phải dâng của lễ thù ân, ăn tại đó và vui vẻ trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
And you are to make your peace-offerings, feasting there with joy before the Lord your God.
καὶ θύσεις ἐκεῖ θυσίαν σωτηρίου κυρίῳ τῷ θεῷ σου καὶ φάγη καὶ ἐμπλησθήση καὶ εὐφρανθήση ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 8** Người phải ghi trên các bia đá hết thấy lời luật pháp này, và khắc cho thật rõ ràng.
And put on the stones all the words of this law, writing them very clearly.
καὶ γράψεις ἐπὶ τῶν λίθων πάντα τὸν νόμον τούτον σαφῶς σφόδρα

- 9** Môi-se và những thầy tế lễ về dòng Lê-vi nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nín và nghe! Ngày nay, ngươi đã trở nên dân của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi;
Then Moses and the priests, the Levites, said to all Israel, Be quiet and give ear, O Israel; today you have become the people of the Lord your God.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς καὶ οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται παντὶ ἰσραηλ λέγοντες σιώπα καὶ ἄκουε ἰσραηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ γέγονας εἰς λαὸν κυρίου τῷ θεῷ σου
- 10** vậy, phải nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi và giữ theo những điều răn và luật lệ của Ngài, mà ta truyền cho ngươi ngày nay.
For this cause you are to give ear to the voice of the Lord your God, and do his orders and his laws which I give you this day.
καὶ εἰσακούση τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ ποιήσεις πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον
- 11** Ngày đó, Môi-se cũng truyền cho dân sự lệnh này:
That same day Moses said to the people,
καὶ ἐνετείλατο μουσῆς τῷ λαῷ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων
- 12** Khi các ngươi đi qua sông Giô-đanh rồi, thì Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca, Giô-sép, và Bên-gia-min phải đứng trên núi Ga-ri-xim, dâng chúc phước cho dân sự;
These are to take their places on Mount Gerizim for blessing the people when you have gone over Jordan: Simeon and Levi and Judah and Issachar and Joseph and Benjamin;
οὗτοι στήσονται εὐλογεῖν τὸν λαὸν ἐν ὄρει γαριζὶν διαβάντες τὸν ἰορδάνην συμεων λευι ἰουδας ἰσσαχαρ ἰωσηφ καὶ βενιαμιν
- 13** còn Ru-bên, Gát, A-se, Sa-bu-lôn, Đan, và Nép-ta-li phải đứng trên núi Ê-banh, dâng rủa sả.
And these are to be on Mount Ebal for the curse: Reuben, Gad, and Asher, and Zebulun, Dan, and Naphtali.
καὶ οὗτοι στήσονται ἐπὶ τῆς κατάρας ἐν ὄρει γαιβαλ ρουβην γαδ καὶ ασηρ ζαβουλων δαν καὶ νεφθαλι
- 14** Người Lê-vi sẽ cất tiếng nói lớn lên cùng mọi người nam Y-sơ-ra-ên, mà rằng:
Then the Levites are to say in a loud voice to all the men of Israel,
καὶ ἀποκριθέντες οἱ λευῖται ἐροῦσιν παντὶ ἰσραηλ φωνῇ μεγάλῃ
- 15** Đáng rủa sả thay người nào làm tượng chạm hay là tượng đúc, là vật gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va, công việc bởi tay người thợ, dựng nó lên trong nơi kín nhiệm! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is the man who makes any image of wood or stone or metal, disgusting to the Lord, the work of man's hands, and puts it up in secret. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ἄνθρωπος ὅστις ποιήσει γλυπτὸν καὶ χωνευτὸν βδέλυγμα κυρίῳ ἔργον χειρῶν τεχνίτου καὶ θήσει αὐτὸ ἐν ἀποκρύφῳ καὶ ἀποκριθεὶς πᾶς ὁ λαὸς ἐροῦσιν γένοιτο

- 16** Đáng rủa sả thay người nào khinh bỉ cha mẹ mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who does not give honour to his father or mother. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ ἀτιμάζων πατέρα αὐτοῦ ἢ μητέρα αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 17** Đáng rủa sả thay người nào dời mốc giới của kẻ lân cận mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who takes his neighbour's landmark from its place. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ μετατιθεὶς ὄρια τοῦ πλησίον καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 18** Đáng rủa sả thay người nào làm cho kẻ mù lạc đường! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he by whom the blind are turned out of the way. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ πλανῶν τυφλὸν ἐν ὁδῷ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 19** Đáng rủa sả thay người nào làm cong-vạy phép chánh của khách lạ, kẻ mồ côi, và người góa bụa! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who gives a wrong decision in the cause of a man from a strange land, or of one without a father, or of a widow. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὃς ἂν ἐκκλίνῃ κρίσιν προσηλύτου καὶ ὀρφανοῦ καὶ χήρας καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 20** Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng vợ kế của cha mình! Vì kẻ đó làm nhục cha mình. Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who has sex relations with his father's wife, for he has put shame on his father. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ κοιμώμενος μετὰ γυναικὸς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ὅτι ἀπεκάλυψεν συγκάλυμμα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 21** Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng một con thú nào! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who has sex relations with any sort of beast. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ κοιμώμενος μετὰ παντὸς κτήνους καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 22** Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng chị em mình, hoặc một cha khác mẹ, hoặc một mẹ khác cha! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who has sex relations with his sister, the daughter of his father or of his mother. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ κοιμώμενος μετὰ ἀδελφῆς ἐκ πατρὸς ἢ ἐκ μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 23** Đáng rủa sả thay kẻ nào nằm cùng bà gia mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who has sex relations with his mother-in-law. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ κοιμώμενος μετὰ πενθερᾶς αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο ἐπικατάρατος ὁ κοιμώμενος μετὰ ἀδελφῆς γυναικὸς αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 24** Đáng rủa sả thay kẻ nào đánh trộm người lân cận mình! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who takes his neighbour's life secretly. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὁ τύπτων τὸν πλησίον αὐτοῦ δόλῳ καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο

- 25** Đáng rủa sả thay kẻ nào nhận của hối lộ để giết người vô tội! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who for a reward puts to death one who has done no wrong. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος ὅς ἂν λάβῃ δῶρα πατάξαι ψυχὴν αἵματος ἀθώου καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 26** Đáng rủa sả thay kẻ nào không giữ các lời của luật pháp này để làm theo! Cả dân sự phải đáp: A-men!
Cursed is he who does not take this law to heart to do it. And let all the people say, So be it.
ἐπικατάρατος πᾶς ἄνθρωπος ὅς οὐκ ἐμμενεῖ ἐν πᾶσιν τοῖς λόγοις τοῦ νόμου τούτου τοῦ ποιῆσαι αὐτούς καὶ ἐροῦσιν πᾶς ὁ λαός γένοιτο
- 1** Nếu người nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người cách trung thành, cẩn thận làm theo mọi điều răn của Ngài, mà ta truyền cho người ngày nay, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ ban cho người sự trỗi hơn mọi dân trên đất.
Now if you give ear to the voice of the Lord your God, and keep with care all these orders which I have given you today, then the Lord your God will put you high over all the nations of the earth:
καὶ ἔσται ὡς ἂν διαβῆτε τὸν ἰορδάνην εἰς τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν ἐὰν ἀκοῇ εἰσακούσητε τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν φυλάσσειν καὶ ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὡς ἐγὼ ἐντέλλομαι σοι σήμερον καὶ δώσει σε κύριος ὁ θεός σου ὑπεράνω πάντων τῶν ἐθνῶν τῆς γῆς
- 2** Nếu người nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, này là mọi phước lành sẽ giáng xuống trên mình người.
And all these blessings will come on you and overtake you, if your ears are open to the voice of the Lord your God.
καὶ ἔξουσιν ἐπὶ σὲ πᾶσαι αἱ εὐλογίαι αὗται καὶ ἐυρήσουσιν σε ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσης τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 3** Người sẽ được phước trong thành, và được phước ngoài đồng ruộng.
A blessing will be on you in the town, and a blessing in the field.
εὐλογημένος σὺ ἐν πόλει καὶ εὐλογημένος σὺ ἐν ἀγρῷ
- 4** Bông trái của thân thể người, hoa quả của đất ruộng người, sản vật của sinh súc người, luôn với lứa đẻ của bò cái và chiên cái người, đều sẽ được phước;
A blessing will be on the fruit of your body, and on the fruit of your land, on the fruit of your cattle, the increase of your herd, and the young of your flock.
εὐλογημένα τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας σου καὶ τὰ γενήματα τῆς γῆς σου τὰ βουκόλια τῶν βοῶν σου καὶ τὰ ποίμνια τῶν προβάτων σου
- 5** cái giỏ và thùng nhồi bột của người đều sẽ được phước!
A blessing will be on your basket and on your bread-basin.
εὐλογημένοι αἱ ἀποθήκαί σου καὶ τὰ ἐγκαταλείμματά σου
- 6** Người sẽ được phước trong khi đi ra, và sẽ được phước trong khi vào.
A blessing will be on your coming in and on your going out.
εὐλογημένος σὺ ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαί σε καὶ εὐλογημένος σὺ ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαί σε

- 7** Đức Giê-hô-va sẽ làm cho kẻ thù nghịch dấy lên cùng ngươi bị đánh bại trước mặt ngươi; chúng nó sẽ do một đường ra đánh ngươi, rồi do bảy đường chạy trốn trước mặt ngươi.
By the power of the Lord, those who take arms against you will be overcome before you: they will come out against you one way, and will go in flight from you seven ways.
παραδῶ κύριος ὁ θεός σου τοὺς ἐχθρούς σου τοὺς ἀνθεστηκότας σοι συντετριμμένους πρὸ προσώπου σου ὁδῶ μιᾷ ἐξελεύσονται πρὸς σέ καὶ ἐν ἑπτὰ ὁδοῖς φεύξονται ἀπὸ προσώπου σου
- 8** Đức Giê-hô-va sẽ khiến phước lành ở cùng ngươi tại trong kho lúa và trong các công việc của ngươi; Ngài sẽ ban phước cho ngươi trong xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi.
The Lord will send his blessing on your store-houses and on everything to which you put your hand: his blessing will be on you in the land which the Lord your God is giving you.
ἀποστείλαι κύριος ἐπὶ σέ τὴν εὐλογίαν ἐν τοῖς ταμείοις σου καὶ ἐν πᾶσιν οὓς ἂν ἐπιβάλῃς τὴν χειρὰ σου ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι
- 9** Nếu ngươi gìn giữ những điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và đi theo đường lối Ngài, thì Đức Giê-hô-va sẽ lập ngươi làm một dân thánh cho Ngài, y như Ngài đã thề cùng ngươi;
The Lord will keep you as a people holy to himself, as he has said to you in his oath, if you keep the orders of the Lord your God and go on walking in his ways.
ἀναστήσαι σε κύριος ὁ θεός σου ἑαυτῷ λαὸν ἅγιον ὄν τρόπον ὥμοσεν τοῖς πατέρας σου ἐὰν εἰσακούσῃς τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ πορευθῆς ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ
- 10** muôn dân của thế gian sẽ thấy rằng ngươi được gọi theo danh Đức Giê-hô-va, và chúng nó sẽ sợ ngươi.
And all the peoples of the earth will see that the name of the Lord is on you, and they will go in fear of you.
καὶ ὄψονται σε πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς ὅτι τὸ ὄνομα κυρίου ἐπικέκληται σοὶ καὶ φοβηθήσονται σε
- 11** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ làm cho ngươi được của cải nhiều dư dật, khiến cho hoa quả của thân thể ngươi, sản vật của sinh súc, và bông trái của đất ruộng ngươi được sanh nhiều thêm trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng các tổ phụ ngươi để ban cho ngươi.
And the Lord will make you fertile in every good thing, in the fruit of your body, and the fruit of your cattle, and the fruit of your fields, in the land which the Lord, by his oath to your fathers, said he would give you.
καὶ πληθυνεῖ σε κύριος ὁ θεός σου εἰς ἀγαθὰ ἐπὶ τοῖς ἐγκόνοις τῆς κοιλίας σου καὶ ἐπὶ τοῖς γενήμασιν τῆς γῆς σου καὶ ἐπὶ τοῖς ἐγκόνοις τῶν κτηνῶν σου ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ὥμοσεν κύριος τοῖς πατέρας σου δοῦναι σοὶ
- 12** Đức Giê-hô-va sẽ vì ngươi mở trời ra, là kho báu của Ngài, đặng cho mưa phải thì giáng xuống đất, và ban phước cho mọi công việc của tay ngươi. Ngươi sẽ cho nhiều nước vay, còn ngươi không vay ai.
Opening his store-house in heaven, the Lord will send rain on your land at the right time, blessing all the work of your hands: other nations will make use of your wealth, and you will have no need of theirs.
ἀνοίξει σοὶ κύριος τὸν θησαυρὸν αὐτοῦ τὸν ἀγαθόν τὸν οὐρανόν δοῦναι τὸν ὑετὸν τῇ γῆ σου ἐπὶ καιροῦ αὐτοῦ εὐλογῆσαι πάντα τὰ ἔργα τῶν χειρῶν σου καὶ δανιεῖς ἔθνεσιν πολλοῖς σὺ δὲ οὐ δανιῇ καὶ ἄρξεις σὺ ἔθνῶν πολλῶν σοῦ δὲ οὐκ ἄρξουσιν

- 13** Nếu người nghe theo các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà ngày nay ta truyền cho người gìn giữ làm theo, và nếu không lìa bỏ một lời nào ta truyền cho người ngày nay, mà xây qua bên hữu hoặc bên tả, đừng đi theo hầu việc các thần khác,
The Lord will make you the head and not the tail; and you will ever have the highest place, if you give ear to the orders of the Lord your God which I give you today, to keep and to do them;
καταστήσαι σε κύριος ὁ θεός σου εἰς κεφαλὴν καὶ μὴ εἰς οὐρὰν καὶ ἔσῃ τότε ἐπάνω καὶ οὐκ ἔσῃ ὑποκάτω ἐὰν ἀκούσης τῶν ἐντολῶν κυρίου τοῦ θεοῦ σου ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι σοὶ σήμερον φυλάσσειν καὶ ποιεῖν
- 14** thì Đức Giê-hô-va sẽ đặt người ở đằng đầu, chớ chẳng phải đằng đuôi, người sẽ ở trên cao luôn luôn, chớ chẳng hề ở dưới thấp.
Not turning away from any of the orders which I give you today, to the right hand or to the left, or going after any other gods to give them worship.
οὐ παραβήσῃ ἀπὸ πάντων τῶν λόγων ὧν ἐγὼ ἐντέλλομαι σοὶ σήμερον δεξιὰ οὐδὲ ἀριστερὰ πορεύεσθαι ὀπίσω θεῶν ἐτέρων λατρεύειν αὐτοῖς
- 15** Nhưng nếu người không nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, không cẩn thận làm theo các điều răn và luật pháp của Ngài mà ta truyền cho người ngày nay, thì này là mọi sự rửa sả sẽ giáng xuống trên mình người và theo kịp người.
But if you do not give ear to the voice of the Lord your God, and take care to do all his orders and his laws which I give you today, then all these curses will come on you and overtake you:
καὶ ἔσται ἐὰν μὴ εἰσακούσης τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου φυλάσσειν καὶ ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαι σοὶ σήμερον καὶ ἰέλυσονται ἐπὶ σὲ πᾶσαι αἱ κατάραι αὐταὶ καὶ καταλήμψονται σε
- 16** Người sẽ bị rửa sả ở trong thành và ngoài đồng ruộng,
You will be cursed in the town and cursed in the field.
ἐπικατάρατος σὺ ἐν πόλει καὶ ἐπικατάρατος σὺ ἐν ἀγρῷ
- 17** cái giỏ và thùng nhồi bột của người cũng bị rửa sả,
A curse will be on your basket and on your bread-basin.
ἐπικατάρατοι αἱ ἀποθήκαί σου καὶ τὰ ἐγκαταλείμματά σου
- 18** hoa quả của thân thể người, bông trái của đất ruộng người, luôn với lứa đẻ của bò cái và chiên cái người, đều sẽ bị rửa sả!
A curse will be on the fruit of your body, and on the fruit of your land, on the increase of your cattle, and the young of your flock.
ἐπικατάρατα τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας σου καὶ τὰ γενήματα τῆς γῆς σου τὰ βουκόλια τῶν βοῶν σου καὶ τὰ ποιμνία τῶν προβάτων σου
- 19** Người sẽ bị rửa sả khi đi ra và lúc đi vào.
You will be cursed when you come in and cursed when you go out.
ἐπικατάρατος σὺ ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαί σε καὶ ἐπικατάρατος σὺ ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαί σε

- 20** Vì có người làm điều ác, và lia bỏ Đức Giê-hô-va, nên trong mọi công việc người bắt tay làm, Ngài sẽ khiến giáng cho người sự rửa sạch, kinh khủng, và hãm dọa cho đến chừng nào người bị hủy diệt và chết mất mọi vàng.
The Lord will send on you cursing and trouble and punishment in everything to which you put your hand, till sudden destruction overtakes you; because of your evil ways in which you have been false to me.
ἐξαποστείλει κύριος σοι τὴν ἔνδειαν καὶ τὴν ἐκλιμίαν καὶ τὴν ἀνάλωσιν ἐπὶ πάντα ὃ ἂν ἐπιβάλῃς τὴν χεῖρά σου ὅσα ἐὰν ποιήσῃς ἕως ἂν ἐξολεθρεύῃ σε καὶ ἕως ἂν ἀπολέσῃ σε ἐν τάχει διὰ τὰ πονηρὰ ἐπιτηδεύματά σου διότι ἐγκατέλιπες με
- 21** Đức Giê-hô-va sẽ khiến ôn dịch đeo đuổi người cho đến chừng nào nó diệt người mất khỏi đất mà người sẽ vào nhận lấy.
The Lord will send disease after disease on you, till you have been cut off by death from the land to which you are going.
προσκολλήσαι κύριος εἰς σὲ τὸν θάνατον ἕως ἂν ἐξαναλώσῃ σε ἀπὸ τῆς γῆς εἰς ἣν σὺ εἰσπορεύῃ ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 22** Đức Giê-hô-va sẽ lấy bệnh lao, bệnh nóng lạnh, bệnh phù, sự nắng cháy, sự hạn hán, binh đao, và sâu lúa mà hành hại người, khiến cho các nỗi đó đuổi theo người cho đến khi người bị chết mất.
The Lord will send wasting disease, and burning pain, and flaming heat against you, keeping back the rain till your land is waste and dead; so will it be till your destruction is complete.
πατάξαι σε κύριος ἀπορία καὶ πυρετῶ καὶ ρίγει καὶ ἐρεθισμῶ καὶ φόνῳ καὶ ἀνεμοφθορία καὶ τῆ ὄχρα καὶ καταδιώξονται σε ἕως ἂν ἀπολέσωσίν σε
- 23** Các tầng trời ở trên đầu người sẽ như đồng, và đất dưới chân người sẽ như sắt.
And the heaven over your heads will be brass, and the earth under you hard as iron.
καὶ ἔσται σοι ὁ οὐρανὸς ὁ ὑπὲρ κεφαλῆς σου χαλκοῦς καὶ ἡ γῆ ἡ ὑποκάτω σου σιδηρᾶ
- 24** Thay vì mưa, Đức Giê-hô-va sẽ khiến cát và bụi từ trời sa xuống trên đất người, cho đến chừng nào người bị hủy diệt.
The Lord will make the rain of your land powder and dust, sending it down on you from heaven till your destruction is complete.
δῶψ κύριος τὸν ὑετὸν τῆ γῆ σου κονιορτόν καὶ χοῦς ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καταβήσεται ἐπὶ σὲ ἕως ἂν ἐκτρίψῃ σε καὶ ἕως ἂν ἀπολέσῃ σε
- 25** Đức Giê-hô-va sẽ khiến người bị những kẻ thù nghịch mình đánh bại. Người sẽ do một đường ra đánh chúng nó, rồi do bảy đường chạy trốn trước mặt chúng nó; người sẽ bị xô đẩy đây đó trong khắp các nước của thế gian.
The Lord will let you be overcome by your haters: you will go out against them one way, and you will go in flight before them seven ways: you will be the cause of fear among all the kingdoms of the earth.
δῶψ σε κύριος ἐπικοπήν ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν σου ἐν ὁδῶ μιᾷ ἐξελεύσῃ πρὸς αὐτοὺς καὶ ἐν ἑπτὰ ὁδοῖς φεύξῃ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ἔσῃ ἐν διασπορᾷ ἐν πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς γῆς
- 26** Thân người sẽ làm đồ ăn cho chim trên trời và thú dưới đất, không ai đuổi chúng nó đi.
Your bodies will be meat for all the birds of the air and the beasts of the earth; there will be no one to send them away.
καὶ ἔσονται οἱ νεκροὶ ὑμῶν κατάβρωμα τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἀποσοβῶν

- 27 Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho ngươi ghẻ chốc của xứ Ê-díp-tô, trĩ lậu, ghẻ ngứa, và lác, mà ngươi không thể chữa lành;
The Lord will send on you the disease of Egypt, and other sorts of skin diseases which nothing will make well.
πατάξει σε κύριος ἐν ἔλκει αἰγυπτίῳ ἐν ταῖς ἔδραις καὶ ψώρα ἀγρία καὶ κνήφη ὥστε μὴ δύνασθαί σε ἰαθῆναι
- 28 lại giáng cho ngươi sự sáng sót, sự đui mù, và sự lãng trí;
He will make your minds diseased, and your eyes blind, and your hearts wasted with fear:
πατάξει σε κύριος παραπληξία καὶ ἀορασία καὶ ἐκστάσει διανοίας
- 29 đang buổi trưa, ngươi sẽ đi rờ rờ như kẻ mù trong tối tăm; ngươi không được may mắn trong công việc mình, hằng ngày sẽ bị hiếp đáp và cướp giật, chẳng ai giải cứu cho.
You will go feeling your way when the sun is high, like a blind man for whom all is dark, and nothing will go well for you: you will be crushed and made poor for ever, and you will have no saviour.
καὶ ἔση ψηλαφῶν μεσημβρίας ὥσει ψηλαφήσαι ὁ τυφλὸς ἐν τῷ σκότει καὶ οὐκ εὐοδώσει τὰς ὁδοὺς σου καὶ ἔση τότε ἀδικούμενος καὶ διαρπαζόμενος πάσας τὰς ἡμέρας καὶ οὐκ ἔσται σοι ὁ βοηθῶν
- 30 Ngươi sẽ làm lễ hỏi một người nữ, nhưng một người nam khác lại nằm cùng nàng; ngươi cất một cái nhà, nhưng không được ở; ngươi trồng một vườn nho, song không được hái trái.
You will take a wife, but another man will have the use of her: the house which your hands have made will never be your resting-place: you will make a vine-garden, and never take the fruit of it.
γυναῖκα λήμψη καὶ ἀνὴρ ἕτερος ἔξει αὐτήν οἰκίαν οἰκοδομήσεις καὶ οὐκ οἰκήσεις ἐν αὐτῇ ἀμπελῶνα φυτεύσεις καὶ οὐ τρυγήσεις αὐτόν
- 31 Con bò ngươi sẽ bị giết trước mặt ngươi, song ngươi không được ăn thịt nó; lừa ngươi sẽ bị ăn cắp hiện mắt ngươi, nhưng không ai trả nó lại; chiên ngươi sẽ bị nộp cho kẻ thù nghịch, nhưng ngươi không có ai giải cứu nó.
Your ox will be put to death before your eyes, but its flesh will not be your food: your ass will be violently taken away before your face, and will not be given back to you: your sheep will be given to your haters, and there will be no saviour for you.
ὁ μόσχος σου ἐσφαγμένος ἐναντίον σου καὶ οὐ φάγη ἐξ αὐτοῦ ὁ ὄνος σου ἠρπασμένος ἀπὸ σοῦ καὶ οὐκ ἀποδοθήσεται σοι τὰ πρόβατά σου δεδομένα τοῖς ἐχθροῖς σου καὶ οὐκ ἔσται σοι ὁ βοηθῶν
- 32 Các con trai và con gái ngươi sẽ bị nộp cho dân ngoại bang có mắt ngươi thấy, hằng ngày hao mòn vì trông mong chúng nó; song tay ngươi không còn sức cứu vớt.
Your sons and your daughters will be given to another people, and your eyes will be wasted away with looking and weeping for them all the day: and you will have no power to do anything.
οἱ υἱοὶ σου καὶ αἱ θυγατέρες σου δεδομένοι ἔθνη ἐτέρῳ καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ σου βλέπονται σφακελίζοντες εἰς αὐτά καὶ οὐκ ἰσχύσει ἡ χεὶρ σου
- 33 Một dân tộc mà ngươi chưa hề biết sẽ ăn lấy thổ sản và mọi công lao của ngươi; ngươi sẽ bị hiếp đáp và giày đạp không ngớt;
The fruit of your land and all the work of your hands will be food for a nation which is strange to you and to your fathers; you will only be crushed down and kept under for ever:
τὰ ἐκφόρια τῆς γῆς σου καὶ πάντας τοὺς πόνους σου φάγεται ἔθνος ὃ οὐκ ἐπίστασαι καὶ ἔση ἀδικούμενος καὶ τεθραυσμένος πάσας τὰς ἡμέρας

- 34 trở nên điên cuồng vì cảnh tượng mắt mình sẽ thấy.
So that the things which your eyes have to see will send you out of your minds.
 και ἔση παράπληκτος διὰ τὰ ὀράματα τῶν ὀφθαλμῶν σου ἃ βλέψη
- 35 Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho ngươi một thứ ung độc tại trên đầu gối và chân, không thể chữa lành được, từ bàn chân chí chót đầu.
The Lord will send a skin disease, attacking your knees and your legs, bursting out from your feet to the top of your head, so that nothing will make you well.
 πατάξαι σε κύριος ἐν ἔλκει πονηρῷ ἐπὶ τὰ γόνατα καὶ ἐπὶ τὰς κνήμας ὥστε μὴ δύνασθαι σε ἰαθῆναι ἀπὸ ἵχνους τῶν ποδῶν σου ἕως τῆς κορυφῆς σου
- 36 Đức Giê-hô-va sẽ dẫn ngươi và vua mà ngươi đã lập trên mình, đến một nước mà ngươi và tổ phụ ngươi chưa hề biết. Ở đó, ngươi sẽ hầu việc các thần khác bằng cây, bằng đá;
And you, and the king whom you have put over you, will the Lord take away to a nation strange to you and to your fathers; there you will be servants to other gods of wood and stone.
 ἀπαγάγοι κύριός σε καὶ τοὺς ἄρχοντάς σου οὓς ἐὰν καταστήσης ἐπὶ σεαυτόν εἰς ἔθνος ὃ οὐκ ἐπίστασαι σὺ καὶ οἱ πατέρες σου καὶ λατρεύσεις ἐκεῖ θοοῖς ἑτέροις ξύλοις καὶ λίθοις
- 37 trong các dân tộc mà Đức Giê-hô-va sẽ dẫn ngươi đến, ngươi sẽ thành một sự kinh hãi, tục ngữ, và tiếu đàm.
And you will become a wonder and a name of shame among all the nations where the Lord will take you.
 και ἔση ἐκεῖ ἐν αἰνίγματι καὶ παραβολῇ καὶ διηγήματι ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν εἰς οὓς ἂν ἀπαγάγη σε κύριος ἐκεῖ
- 38 Ngươi sẽ đem gieo nhiều mạ trong ruộng mình, nhưng mùa gặt lại ít, vì sẽ bị cào cào ăn sạch.
You will take much seed out into the field, and get little in; for the locust will get it.
 σπέρμα πολλὸ ἐξοίσεις εἰς τὸ πεδίον καὶ ὀλίγα εἰσοίσεις ὅτι κατέδεται αὐτὰ ἡ ἀκρίς
- 39 Ngươi trồng nho, song không được uống rượu và không gặt hái chi hết, vì sâu bọ sẽ ăn phá đi.
You will put in vines and take care of them, but you will get no wine or grapes from them; for they will be food for worms.
 ἀμπελῶνα φυτεύσεις καὶ κατεργᾷ καὶ οἶνον οὐ πίεσαι οὐδὲ εὐφρανθήσῃ ἐξ αὐτοῦ ὅτι καταφάγεται αὐτὰ ὁ σκόληξ
- 40 Ngươi sẽ có cây ô-li-ve trong cả địa phận mình, nhưng không được xức dầu, vì cây ô-li-ve sẽ rụng trái.
Your land will be full of olive-trees, but there will be no oil for the comfort of your body; for your olive-tree will give no fruit.
 ἐλαῖαι ἔσονται σοι ἐν πᾶσι τοῖς ὀρίοις σου καὶ ἔλαιον οὐ χρίση ὅτι ἐκρυσθήσεται ἡ ἐλαία σου
- 41 Ngươi sẽ sanh con trai và con gái, nhưng chúng nó không thuộc về ngươi, vì chúng nó sẽ bị bắt làm mọi.
You will have sons and daughters, but they will not be yours; for they will go away prisoners into a strange land.
 υἱοὺς καὶ θυγατέρας γεννήσεις καὶ οὐκ ἔσονται σοι ἀπελεύσονται γὰρ ἐν αἰχμαλωσίᾳ

- 42 Con rầy sẽ ăn hết cây cối và thổ sản của ngươi.
 All your trees and the fruit of your land will be the locust's.
 πάντα τὰ ξύλινά σου καὶ τὰ γενήματα τῆς γῆς σου ἐξαναλώσει ἡ ἐρυσίβη
- 43 Khách lạ ở giữa ngươi sẽ lướt trên ngươi càng ngày càng cao; còn ngươi, lại hạ xuống càng ngày càng thấp:
 The man from a strange land who is living among you will be lifted up higher and higher over you, while you go down lower and lower.
 ὁ προσήλυτος ὃς ἐστὶν ἐν σοὶ ἀναβήσεται ἐπὶ σέ ἄνω ἄνω σὺ δὲ καταβήσῃ κάτω κάτω
- 44 họ sẽ cho ngươi vay, còn ngươi chẳng hề cho vay lại, họ sẽ ở đằng đầu, còn ngươi ở đằng đuôi.
 He will let you have his wealth at interest, and will have no need of yours: he will be the head and you the tail.
 οὗτος δανιεῖ σοι σὺ δὲ τούτω οὐ δανιεῖς οὗτος ἔσται κεφαλὴ σὺ δὲ ἔση οὐρά
- 45 Hết thấy những sự chúc rủa sả này sẽ giáng trên ngươi, đuổi ngươi và theo kịp, cho đến chừng nào ngươi bị hủy diệt, bởi vì ngươi không có nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và không giữ các điều răn và luật lệ mà Ngài truyền cho ngươi.
 And all these curses will come after you and overtake you, till your destruction is complete; because you did not give ear to the voice of the Lord your God, or keep his laws and his orders which he gave you:
 καὶ ἐλεύσονται ἐπὶ σέ πᾶσαι αἱ κατάραι αὗται καὶ καταδιώξονται σε καὶ καταλήμψονται σε ἕως ἄν ἐξολεθρεύσῃ σε καὶ ἕως ἄν ἀπολέσῃ σε ὅτι οὐκ εἰσήκουσας τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου φυλάξαι τὰς ἐντολάς αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ ὅσα ἐνετείλατό σοι
- 46 Các sự rủa sả này sẽ ở trên mình ngươi và trên dòng dõi ngươi như một dấu kỳ, sự lạ đến đời đời.
 These things will come on you and on your seed, to be a sign and a wonder for ever;
 καὶ ἔσται ἐν σοὶ σημεῖα καὶ τέρατα καὶ ἐν τῷ σπέρματί σου ἕως τοῦ αἰῶνος
- 47 Bởi trong lúc dư dật mọi điều, ngươi không vui lòng lạc ý phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi,
 Because you did not give honour to the Lord your God, worshipping him gladly, with joy in your hearts on account of all your wealth of good things;
 ἀνθ' ὧν οὐκ ἐλάτρευσας κυρίῳ τῷ θεῷ σου ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἀγαθῇ καρδίᾳ διὰ τὸ πλῆθος πάντων
- 48 cho nên trong lúc đói khát, trong lúc trần truồng, và thiếu thốn mọi điều, ngươi sẽ hầu việc kẻ thù nghịch mà Đức Giê-hô-va sai đến đánh ngươi; họ sẽ tra ách sắt trên cổ ngươi, cho đến chừng nào tiêu diệt ngươi.
 For this cause you will become servants to those whom the Lord your God will send against you, without food and drink and clothing, and in need of all things: and he will put a yoke of iron on your neck till he has put an end to you.
 καὶ λατρεύσεις τοῖς ἐχθροῖς σου οὓς ἐπαποστελεῖ κύριος ἐπὶ σέ ἐν λιμῷ καὶ ἐν δίψει καὶ ἐν γυμνότητι καὶ ἐν ἐκλείψει πάντων καὶ ἐπιθήσει κλοιὸν σιδηροῦν ἐπὶ τὸν τράχηλόν σου ἕως ἄν ἐξολεθρεύσῃ σε

- 49** Đức Giê-hô-va sẽ từ nơi xa, từ địa cực, khiến dấy lên nghịch cùng ngươi một dân tộc bay như chim ưng, tức là một dân tộc ngươi không nghe tiếng nói được,
The Lord will send a nation against you from the farthest ends of the earth, coming with the flight of an eagle; a nation whose language is strange to you;
ἐπάξει κύριος ἐπὶ σὲ ἔθνος μακρόθεν ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς ὡσεὶ ὄρμημα ἀετοῦ ἔθνος ὃ οὐκ ἀκούσῃ τῆς φωνῆς αὐτοῦ
- 50** một dân tộc mặt mày hung ác, không nể-vì người già, chẳng thương xót kẻ trẻ;
A hard-faced nation, who will have no respect for the old or mercy for the young:
ἔθνος ἀναιδὲς προσώπῳ ὅστις οὐ θαυμάσει πρόσωπον πρεσβύτου καὶ νέον οὐκ ἐλεήσει
- 51** ăn sản vật của súc vật ngươi, hoa quả của đất ruộng ngươi, cho đến chừng nào ngươi bị tiêu diệt; nó không chừa lại ngũ cốc, rượu, dầu hay là lúa để của bò và chiên ngươi, cho đến chừng nào đã tiêu diệt ngươi đi.
He will take the fruit of your cattle and of your land till death puts an end to you: he will let you have nothing of your grain or wine or oil or any of the increase of your cattle or the young of your flock, till he has made your destruction complete.
καὶ κατέδεται τὰ ἔκγονα τῶν κτηνῶν σου καὶ τὰ γενήματα τῆς γῆς σου ὥστε μὴ καταλιπεῖν σοὶ σῖτον οἶνον ἔλαιον τὰ βουκόλια τῶν βοῶν σου καὶ τὰ ποιμνία τῶν προβάτων σου ἕως ἂν ἀπολέσῃ σε
- 52** Dân đó sẽ vây ngươi trong các thành của cả xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi, cho đến chừng nào những vách cao lớn và vũ trụ bên kia mà ngươi nhờ cậy đó, sẽ bị ngã xuống.
Your towns will be shut in by his armies, till your high walls, in which you put your faith, have come down: his armies will be round your towns, through all your land which the Lord your God has given you.
καὶ ἐκτρίψῃ σε ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου ἕως ἂν καθαιρεθῶσιν τὰ τείχη σου τὰ ὑψηλὰ καὶ τὰ ὀχυρὰ ἐφ' οἷς σὺ πέποιθας ἐπ' αὐτοῖς ἐν πάσῃ τῇ γῆ σου καὶ θλίψει σε ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου αἷς ἔδωκέν σοι κύριος ὁ θεός σου
- 53** Trong lúc bị vây, và khi quân nghịch làm cho túng túng cùng đường, ngươi sẽ ăn hoa quả của thân thể mình, tức là ăn thịt của con trai và con gái mình, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban cho ngươi.
And your food will be the fruit of your body, the flesh of the sons and daughters which the Lord your God has given you; because of your bitter need and the cruel grip of your haters.
καὶ φάγη τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας σου κρέα υἱῶν σου καὶ θυγατέρων σου ὅσα ἔδωκέν σοι κύριος ὁ θεός σου ἐν τῇ στενοχωρίᾳ σου καὶ ἐν τῇ θλίψει σου ἧ θλίψει σε ὁ ἐχθρός σου
- 54** Trong lúc ngươi bị quân nghịch vây tại các thành mình, làm cho cùng đường túng túng, người nam nào nhu nhược và yếu ớt hơn hết trong các người sẽ ngó giận anh em mình,
That man among you who is soft and used to comfort will be hard and cruel to his brother, and to his dear wife, and to of those his children who are still living;
ὁ ἀπαλὸς ἐν σοὶ καὶ ὁ τρυφερὸς σφόδρα βασκανεῖ τῷ ὀφθαλμῷ τὸν ἀδελφὸν καὶ τὴν γυναῖκα τὴν ἐν τῷ κόλπῳ αὐτοῦ καὶ τὰ καταλελειμμένα τέκνα ἃ ἂν καταλειφθῇ

- 55** vợ yêu dấu và con cái mình còn lại, không chịu cho ai trong bọn đó thịt của con cái mình, mà người sẽ ăn, bởi mình không còn chi hết.
And will not give to any of them the flesh of his children which will be his food because he has no other; in the cruel grip of your haters on all your towns.
 ὥστε δοῦναι ἐνὶ αὐτῶν ἀπὸ τῶν σαρκῶν τῶν τέκνων αὐτοῦ ὧν ἂν κατέσθῃ διὰ τὸ μὴ καταλειφθῆναι αὐτῷ μηθὲν ἐν τῇ στενοχωρίᾳ σου καὶ ἐν τῇ θλίψει σου ἧ ἂν θλίψωσίν σε οἱ ἐχθροὶ σου ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου
- 56** Trong lúc người bị quân nghịch vây tại các thành mình, làm cho cùng đường túng thế, người nữ nào non nớt và mảnh khảnh hơn hết trong các người, vì sự yêu điệu hay là sự sắc sảo mình, vốn không đặt bàn chân xuống đất,
The most soft and delicate of your women, who would not so much as put her foot on the earth, so delicate is she, will be hard-hearted to her husband and to her son and to her daughter;
 καὶ ἡ ἀπαλὴ ἐν ὑμῖν καὶ ἡ τρυφερὰ σφόδρα ἧς οὐχὶ πείραν ἔλαβεν ὁ ποὺς αὐτῆς βαίνειν ἐπὶ τῆς γῆς διὰ τὴν τρυφερότητα καὶ διὰ τὴν ἀπαλότητα βασκακεῖ τῷ ὀφθαλμῷ αὐτῆς τὸν ἄνδρα αὐτῆς τὸν ἐν τῷ κόλπῳ αὐτῆς καὶ τὸν υἱὸν καὶ τὴν θυγατέρα αὐτῆς
- 57** sẽ nhìn giận chồng rất yêu của mình, con trai và con gái mình, bởi có nhau bực ra từ trong bụng, và những con cái mình sanh đẻ; vì trong cơn thiêu thốn mọi điều, nàng sẽ ăn nhem chúng nó.
And to her baby newly come to birth, and to the children of her body; for having no other food, she will make a meal of them secretly, because of her bitter need and the cruel grip of your haters on all your towns.
 καὶ τὸ χόριον αὐτῆς τὸ ἐξελθὸν διὰ τῶν μηρῶν αὐτῆς καὶ τὸ τέκνον ὃ ἂν τέκη καταφάγεται γὰρ αὐτὰ διὰ τὴν ἔνδειαν πάντων κρυφῆ ἐν τῇ στενοχωρίᾳ σου καὶ ἐν τῇ θλίψει σου ἧ θλίψει σε ὁ ἐχθρὸς σου ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου
- 58** Nếu người không cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này, ghi trong sách này, không kính sợ danh vinh hiển và đáng sợ này là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,
If you will not take care to do all the words of this law, recorded in this book, honouring that name of glory and of fear, THE LORD YOUR GOD;
 ἐὰν μὴ εἰσακούσητε ποιεῖν πάντα τὰ ῥήματα τοῦ νόμου τούτου τὰ γεγραμμένα ἐν τῷ βιβλίῳ τούτῳ φοβεῖσθαι τὸ ὄνομα τὸ ἔντιμον καὶ τὸ θαυμαστὸν τοῦτο κύριον τὸν θεὸν σου
- 59** thì Đức Giê-hô-va sẽ giáng cho người và dòng giống người những tai vạ thường, lớn lao và lâu bền, những chứng độc bệnh hung.
Then the Lord your God will make your punishment, and the punishment of your seed, a thing to be wondered at; great punishments and cruel diseases stretching on through long years.
 καὶ παραδοξάσει κύριος τὰς πληγὰς σου καὶ τὰς πληγὰς τοῦ σπέρματός σου πληγὰς μεγάλας καὶ θαυμαστάς καὶ νόσους πονηρὰς καὶ πιστὰς
- 60** Ngài sẽ khiến giáng trên người các bệnh hoạn của xứ Ê-díp-tô mà người đã run sợ đó, và nó sẽ đeo dính theo người.
He will send on you again all the diseases of Egypt, which were a cause of fear to you, and they will take you in their grip.
 καὶ ἐπιστρέψει ἐπὶ σὲ πᾶσαν τὴν ὀδύνην αἰγύπτου τὴν πονηρὰν ἣν διευλαβοῦ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ κολληθήσονται ἐν σοί
- 61** Và lại, các thứ chứng bệnh và tai vạ không có chép trong sách luật pháp này, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ khiến giáng trên người, cho đến chừng nào người bị tiêu diệt đi.
And all the diseases and the pains not recorded in the book of this law will the Lord send on you till your destruction is complete.
 καὶ πᾶσαν μαλακίαν καὶ πᾶσαν πληγὴν τὴν μὴ γεγραμμένην ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου τούτου ἐπάξει κύριος ἐπὶ σέ ἕως ἂν ἐξολεθρεύῃ σε

- 62** Số các ngươi vốn đông như sao trên trời, nhưng vì không có nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, nên chỉ sẽ còn lại ít.
And you will become a very small band, though your numbers were like the stars of heaven; because you did not give ear to the voice of the Lord your God.
καὶ καταλειφθήσεσθε ἐν ἀριθμῷ βραχεῖ ἀνθ' ὧν ὅτι ἦτε ὡσεὶ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ τῷ πλήθει ὅτι οὐκ εἰσηκούσατε τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν
- 63** Hễ Đức Giê-hô-va lấy làm vui mà làm lành và gia thêm các ngươi thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ lấy làm vui mà làm cho các ngươi hư mất và tiêu diệt các ngươi thế ấy. Các ngươi sẽ bị truất khỏi xứ mà mình vào nhận lấy,
And as the Lord took delight in doing you good and increasing you, so the Lord will take pleasure in cutting you off and causing your destruction, and you will be uprooted from the land which you are about to take as your heritage.
καὶ ἔσται ὁν τρόπον εὐφράνθη κύριος ἐφ' ὑμῖν εὖ ποιῆσαι ὑμᾶς καὶ πληθῆναι ὑμᾶς οὕτως εὐφρανθήσεται κύριος ἐφ' ὑμῖν ἐξολεθρευσαί ὑμᾶς καὶ ἐξαρθήσεσθε ἀπὸ τῆς γῆς εἰς ἣν ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε ἐκεῖ κληρονομησαί αὐτήν
- 64** và Đức Giê-hô-va sẽ tản lạc ngươi trong các dân, từ cuối đầu này của đất đến cuối đầu kia; tại đó, ngươi sẽ hầu việc các thần khác bằng cây và bả ng đá mà ngươi cùng tổ phụ ngươi không hề biết.
And the Lord will send you wandering among all peoples, from one end of the earth to the other: there you will be servants to other gods, of wood and stone, gods of which you and your fathers had no knowledge.
καὶ διασπερεῖ σε κύριος ὁ θεός σου εἰς πάντα τὰ ἔθνη ἀπ' ἄκρου τῆς γῆς ἕως ἄκρου τῆς γῆς καὶ δουλεύσεις ἐκεῖ θεοῖς ἑτέροις ξύλοις καὶ λίθοις οὓς οὐκ ἠπίστω σὺ καὶ οἱ πατέρες σου
- 65** Trong các nước ấy, ngươi không được an tịnh, bàn chân ngươi không được nghỉ ngơi; nhưng tại đó Đức Giê-hô-va sẽ ban cho ngươi một tấm lòng run sợ, mắt mờ yếu, và linh hồn hao mòn.
And even among these nations there will be no peace for you, and no rest for your feet: but the Lord will give you there a shaking heart and wasting eyes and weariness of soul:
ἀλλὰ καὶ ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐκείνοις οὐκ ἀναπαύσει σε οὐδ' οὐ μὴ γένηται στάσις τῷ ἰχνει τοῦ ποδός σου καὶ δώσει σοι κύριος ἐκεῖ καρδίαν ἀθυμοῦσαν καὶ ἐκλείποντας ὀφθαλμοὺς καὶ τηκομένην ψυχὴν
- 66** Sự sống ngươi vẫn không chắc trước mặt ngươi; ngày và đêm ngươi hằng sợ hãi, khó liệu bảo tồn sự sống mình.
Your very life will be hanging in doubt before you, and day and night will be dark with fears, and nothing in life will be certain:
καὶ ἔσται ἡ ζωὴ σου κρεμαμένη ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν σου καὶ φοβηθήσῃ ἡμέρας καὶ νυκτὸς καὶ οὐ πιστεύσεις τῇ ζωῇ σου
- 67** Bởi có sự kinh khủng đầy dẫy lòng ngươi, và bị cảnh mắt ngươi sẽ thấy, nên sớm mai ngươi sẽ nói: Chớ chi được chiều tối rồi! Chiều tối ngươi sẽ nói: Ước gì được sáng mai rồi!
In the morning you will say, If only it was evening! And at evening you will say, If only morning would come! Because of the fear in your hearts and the things which your eyes will see.
τὸ πρωὶ ἐρεῖς πῶς ἂν γένοιτο ἑσπέρα καὶ τὸ ἑσπέρας ἐρεῖς πῶς ἂν γένοιτο πρωὶ ἀπὸ τοῦ φόβου τῆς καρδίας σου ἃ φοβηθήσῃ καὶ ἀπὸ τῶν ὀραμάτων τῶν ὀφθαλμῶν σου ὧν ὄψῃ

- 68** Đức Giê-hô-va sẽ khiến người đi tàu trở lại xứ Ê-díp-tô, bởi con đường mà trước ta đã nói: Người không thấy nó nữa; ở đó, người sẽ đem bán mình cho kẻ thù nghịch làm nô và tì, nhưng không có ai mua!
And the Lord will take you back to Egypt again in ships, by the way of which I said to you, You will never see it again: there you will be offering yourselves as men-servants and women-servants to your haters for a price, and no man will take you.
καὶ ἀποστρέψει σε κύριος εἰς αἴγυπτον ἐν πλοίοις καὶ ἐν τῇ ὁδῷ ἣν εἶπα οὐ προσθήσεσθε ἔτι ἰδεῖν αὐτήν καὶ πραθήσεσθε ἐκεῖ τοῖς ἐχθροῖς ὑμῶν εἰς παῖδας καὶ παιδίσκας καὶ οὐκ ἔσται ὁ κτώμενος
- 1** Đây là các lời của sự giao ước mà Đức Giê-hô-va dặn biểu Môi-se lập cùng dân Y-sơ-ra-ên, trong xứ Mô-áp, ngoài sự giao ước Ngài đã lập cùng chúng tại Hô-rếp.
These are the words of the agreement which Moses was ordered by the Lord to make with the children of Israel in the land of Moab, in addition to the agreement which he made with them in Horeb.
καὶ ἐκάλεσεν μουσῆς πάντας τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ὑμεῖς ἐωράκατε πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐνώπιον ὑμῶν φαραῶ καὶ τοῖς θεράπουσιν αὐτοῦ καὶ πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ
- 2** Vậy, Môi-se gọi cả Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Các người đã thấy mọi điều Đức Giê-hô-va làm trong xứ Ê-díp-tô dưới mắt các người cho Pha-ra-ôn, quân thần và cả xứ người,
And Moses said in the hearing of all Israel, You have seen all the Lord did before your eyes in the land of Egypt to Pharaoh and to all his servants and all his land;
τοὺς πειρασμοὺς τοὺς μεγάλους οὓς ἐωράκασιν οἱ ὀφθαλμοὶ σου τὰ σημεῖα καὶ τὰ τέρατα τὰ μεγάλα ἐκεῖνα
- 3** tức là những sự thử thách lớn lao, dấu kỳ, phép lạ mà mắt người đã thấy;
The great tests which your eyes saw, and the signs and wonders:
καὶ οὐκ ἔδωκεν κύριος ὁ θεὸς ὑμῖν καρδίαν εἰδέναί καὶ ὀφθαλμοὺς βλέπειν καὶ ὄτα ἀκούειν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 4** nhưng cho đến ngày nay Đức Giê-hô-va không ban cho các người một tâm lòng để biết, mắt để thấy hay là tai để nghe.
But even to this day the Lord has not given you a mind open to knowledge, or seeing eyes or hearing ears.
καὶ ἤγαγεν ὑμᾶς τεσσαράκοντα ἔτη ἐν τῇ ἐρήμῳ οὐκ ἐπαλαιώθη τὰ ἰμάτια ὑμῶν καὶ τὰ ὑποδήματα ὑμῶν οὐ κατετρίβη ἀπὸ τῶν ποδῶν ὑμῶν
- 5** Ta đã dẫn dắt các người bốn mươi năm trong đồng vắng, áo xống không cũ trên mình người, giày không mòn dưới chân người,
For forty years I have been your guide through the waste land: your clothing has not become old on your backs, or your shoes on your feet.
ἄρτον οὐκ ἐφάγετε οἶνον καὶ σικερα οὐκ ἐπίετε ἵνα γινώτε ὅτι οὗτος κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 6** các người không có ăn bánh, uống rượu hay là vật chi say, để cho biết rằng ta, Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của các người.
You have had no bread, or wine, or strong drink: so that you might see that I am the Lord your God.
καὶ ἦλθετε ἕως τοῦ τόπου τούτου καὶ ἐξῆλθεν σηὼν βασιλεὺς εσεβῶν καὶ ὠγ βασιλεὺς τῆς βασαν εἰς συνάντησιν ἡμῖν ἐν πολέμῳ καὶ ἐπατάξαμεν αὐτοὺς

- 7 Khi các người đến chốn này, Si-hôn, vua Hết-bôn, và Oc, vua Ba-san, i ra đón đặng giao chiến cùng chúng ta; chúng ta có đánh bại họ,
When you came to this place, Sihon, king of Heshbon, and Og, king of Bashan, came out to make war against us and we overcame them:
καὶ ἐλάβομεν τὴν γῆν αὐτῶν καὶ ἔδωκα αὐτὴν ἐν κλήρῳ τῷ ρουβην καὶ τῷ γαδδι καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση
- 8 chiếm xứ họ và ban cho chi phái Ru-bên, Gát, và nửa chi phái Ma-na-se, làm sản nghiệp.
And we took their land and gave it to the Reubenites and the Gadites and the half-tribe of Manasseh, for their heritage.
καὶ φυλάξεσθε ποιεῖν πάντας τοὺς λόγους τῆς διαθήκης ταύτης ἵνα συνῆτε πάντα ὅσα ποιήσετε
- 9 Vậy, các người khá gìn giữ làm theo những lời của sự giao ước này, hầu cho các người được may mắn trong mọi việc mình làm.
So keep the words of this agreement and do them, so that it may be well for you in everything you do.
ὁμοίως ἐστήκατε πάντες σήμερον ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν οἱ ἀρχιφυλοὶ ὑμῶν καὶ ἡ γερουσία ὑμῶν καὶ οἱ κριταὶ ὑμῶν καὶ οἱ γραμματοεισαγωγεῖς ὑμῶν πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ
- 10 Hết thấy các người, nào trưởng tộc, các chi phái, nào các trưởng lão, nào các quan cai, nào mọi người nam của Y-sơ-ra-ên,
You have come here today, all of you, before the Lord your God; the heads of your tribes, the overseers, and those who are in authority over you, with all the men of Israel,
αἱ γυναῖκες ὑμῶν καὶ τὰ ἔκγονα ὑμῶν καὶ ὁ προσήλυτος ὁ ἐν μέσῳ τῆς παρεμβολῆς ὑμῶν ἀπὸ ξυλοκόπου ὑμῶν καὶ ἕως ὑδροφόρου ὑμῶν
- 11 những con trẻ và vợ các người, nào kẻ khách lạ ở trong trại quân người, từ người chặt củi cho đến người xách nước, ngày nay hãy đến chầu trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người,
And your little ones, your wives, and the men of other lands who are with you in your tents, down to the wood-cutter and the servant who gets water for you:
παρελθεῖν ἐν τῇ διαθήκῃ κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ ἐν ταῖς ἀραῖς αὐτοῦ ὅσα κύριος ὁ θεός σου διατίθεται πρὸς σὲ σήμερον
- 12 đặng vào trong sự giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và vào trong lời thề mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người lập cùng người ngày nay,
With the purpose of taking part in the agreement of the Lord your God, and his oath which he makes with you today:
ἵνα στήσῃ σε αὐτῷ εἰς λαόν καὶ αὐτὸς ἔσται σου θεός ὡς τρόπον εἶπέν σοι καὶ ὡς τρόπον ὤμοσεν τοῖς πατράσιν σου αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ
- 13 hầu cho ngày nay Ngài lập người lên làm dân của Ngài, và Ngài làm Đức Chúa Trời người, y như Ngài đã phán cùng người, và thề cùng tổ phụ người, là Ap-ra-ham, Y-sơ, và Gia-cốp.
And so that he may make you his people today, and be your God, as he has said to you, and as he made an oath to your fathers, Abraham, Isaac, and Jacob.
καὶ οὐχ ὑμῖν μόνους ἐγὼ διατίθεμαι τὴν διαθήκην ταύτην καὶ τὴν ἀρὰν ταύτην
- 14 Chẳng phải chỉ với các người mà ta lập giao ước và lời thề này thôi;
And not with you only do I make this agreement and this oath;
ἀλλὰ καὶ τοῖς ὄδε οὖσι μεθ' ἡμῶν σήμερον ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ τοῖς μὴ οὖσιν μεθ' ἡμῶν ὄδε σήμερον

- 15** nhưng lập với người nào ngày nay đứng tại đây cùng chúng ta, trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, luôn với những người nào không có cùng chúng ta trong ngày nay.
But with everyone who is here with us today before the Lord our God, as well as with those who are not here:
ὅτι ὑμεῖς οἴδατε ὡς κατωκήσαμεν ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ παρήλθομεν ἐν μέσῳ τῶν ἐθνῶν οὓς παρήλθετε
- 16** Các người biết sự kiêu ngạo của chúng ta trong xứ Ê-díp-tô, và chúng ta đi ngang qua các nước là làm sao. Đang khi đi ngang địa phận chúng nó, (For you have in mind how we were living in the land of Egypt; and how we came through all the nations which were on your way;
καὶ εἶδετε τὰ βδελύγματα αὐτῶν καὶ τὰ εἰδωλα αὐτῶν ξύλον καὶ λίθον ἀργύριον καὶ χρυσίον ἃ ἔστιν παρ' αὐτοῖς
- 17** các người đã thấy sự gớm ghiếc của chúng nó, và những tà thần quái gỡ bằng cây, bằng đá, bằng bạc, và bằng vàng ở nơi chúng nó.
And you have seen their disgusting doings, and the images of wood and stone and silver and gold which were among them:)
μή τις ἔστιν ἐν ὑμῖν ἀνὴρ ἢ γυνὴ ἢ πατριὰ ἢ φυλὴ τίνος ἢ διάνοια ἐξέκλινεν ἀπὸ κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν πορεύεσθαι λατρεύειν τοῖς θεοῖς τῶν ἐθνῶν ἐκείνων μή τις ἔστιν ἐν ὑμῖν ῥίζα ἄνω φύουσα ἐν χολῇ καὶ πικρίᾳ
- 18** Trong các người, chớ có người nam, người nữ, họ hàng hay là chi phái nào ngày nay trở lòng bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, dặng đi hầu việc các thần của những dân tộc ấy; trong các người cũng chớ có rễ sanh ra vật độc và ngải cứu.
So that there may not be among you any man or woman or family or tribe whose heart is turned away from the Lord our God today, to go after other gods and give them worship; or any root among you whose fruit is poison and bitter sorrow;
καὶ ἔσται ἐὰν ἀκούσῃ τὰ ῥήματα τῆς ἀρχῆς ταύτης καὶ ἐπιφημίσηται ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ λέγων ὅσαί μοι γένοιτο ὅτι ἐν τῇ ἀποπλανήσει τῆς καρδίας μου πορεύσομαι ἵνα μὴ συναπολέσῃ ὁ ἀμαρτωλὸς τὸν ἀναμάρτητον
- 19** Ai nghe các lời của sự thề này, chớ có tự khoe nơi lòng rằng: Ta sẽ được bình an, dầu khi ta đi theo sự cứng lòng ta, đến nỗi vật được tưới với vật bị khô, đều cùng hư nát.
If such a man, hearing the words of this oath, takes comfort in the thought that he will have peace even if he goes on in the pride of his heart, taking whatever chance may give him:
οὐ μὴ θελήσῃ ὁ θεὸς εὐιλατεῦσαι αὐτῷ ἀλλ' ἢ τότε ἐκκαυθήσεται ὀργῇ κυρίου καὶ ὁ ζῆλος αὐτοῦ ἐν τῷ ἀνθρώπῳ ἐκείνῳ καὶ κολληθήσονται ἐν αὐτῷ πᾶσαι αἱ ἀραὶ τῆς διαθήκης ταύτης αἱ γεγραμμέναι ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου τούτου καὶ ἐξαλείψει κύριος τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκ τῆς ὑπὸ τὸν οὐρανὸν
- 20** Đức Giê-hô-va không khứng tha tội cho người, nhưng bấy giờ, cơn giận và sự kị tà của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng người, và hết thấy sự rửa sạch ghi trong sách này sẽ chất nặng trên mình người; Đức Giê-hô-va sẽ xóa tên người khỏi dưới trời,
The Lord will have no mercy on him, but the wrath of the Lord will be burning against that man, and all the curses recorded in this book will be waiting for him, and the Lord will take away his name completely from the earth.
καὶ διαστελεῖ αὐτὸν κύριος εἰς κακὰ ἐκ πάντων τῶν υἰῶν ἰσραὴλ κατὰ πάσας τὰς ἀρὰς τῆς διαθήκης τὰς γεγραμμένας ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου τούτου

- 21** và biệt người ra khỏi các chi phái Y-sơ-ra-ên, để bị tai họa, chiếu theo hết các lời trù ẻo của giao ước đã ghi trong sách luật pháp này.
He will be marked out by the Lord, from all the tribes of Israel, for an evil fate, in keeping with all the curses of the agreement recorded in this book of the law.
καὶ ἐροῦσιν ἡ γενεὰ ἡ ἑτέρα οἱ υἱοὶ ὑμῶν οἱ ἀναστήσονται μεθ' ὑμᾶς καὶ ὁ ἀλλότριος ὃς ἂν ἔλθῃ ἐκ γῆς μακρόθεν καὶ ὄψονται τὰς πληγὰς τῆς γῆς ἐκείνης καὶ τὰς νόσους αὐτῆς ἃς ἀπέστειλεν κύριος ἐπ' αὐτήν
- 22** Đời sau, con cháu sanh ra sau các người, và người khách ở phương xa đến, khi thấy những tai vạ và chứng bệnh mà Đức Giê-hô-va đã hành hại x ú này,
And future generations, your children coming after you, and travellers from far countries, will say, when they see the punishments of that land and the diseases which the Lord has sent on it;
θεῖον καὶ ἄλα κατακεκαυμένον πᾶσα ἡ γῆ αὐτῆς οὐ σπαρήσεται οὐδὲ ἀνατελεῖ οὐδὲ μὴ ἀναβῆ ἐπ' αὐτήν πᾶν χλωρόν ὥσπερ κατεστράφη σοδομα καὶ γομορρα αδαμα καὶ σεβωιμ ἃς κατέστρεψεν κύριος ἐν θυμῷ καὶ ὀργῇ
- 23** khi thấy toàn xứ chỉ diêm, muối, và cháy tiêu, không giống gieo, không sản vật chi hết, chẳng một thứ cỏ nào mọc, giống như sự hủy hoại của Sô-dôm và Gô-mô-ơ, At-ma v Sê-bô-im bị Đức Giê-hô-va phá diệt trong cơn thịnh nộ Ngài,
And that all the land is a salt and smoking waste, not planted or giving fruit or clothed with grass, but wasted like Sodom and Gomorrah, Admah and Zeboiim, on which the Lord sent destruction in the heat of his wrath:
καὶ ἐροῦσιν πάντα τὰ ἔθνη διὰ τί ἐποίησεν κύριος οὕτως τῇ γῆ ταύτῃ τίς ὁ θυμὸς τῆς ὀργῆς ὁ μέγας οὗτος
- 24** thì chúng nó và các nước sẽ hỏi rằng: Sao Đức Giê-hô-va đả xứ này như thế? Căn cứ của sự thịnh nộ lớn lao này là làm sao?
Truly all the nations will say, Why has the Lord done so to this land? what is the reason for this great and burning wrath?
καὶ ἐροῦσιν ὅτι κατελίποσαν τὴν διαθήκην κυρίου τοῦ θεοῦ τῶν πατέρων αὐτῶν ἃ διέθετο τοῖς πατράσιν αὐτῶν ὅτε ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 25** Người ta sẽ đáp rằng: Ấy v họ bội giao ước mà Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, đã lập cùng họ, khi dẫn họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô;
Then men will say, Because they gave up the agreement of the Lord, the God of their fathers, which he made with them when he took them out of the land of Egypt:
καὶ πορευθέντες ἐλάτρευσαν θεοῖς ἑτέροις καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς οἷς οὐκ ἠπίσταντο οὐδὲ διένειμεν αὐτοῖς
- 26** Ấy v họ đi hầu việc và thờ lạy các thần mà mình chưa hề biết, và Ngài không phân phát cho.
And they went after other gods and gave them worship, gods who were strange to them, and whom he had not given them:
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐπὶ τὴν γῆν ἐκείνην ἐπαγαγεῖν ἐπ' αὐτήν κατὰ πάσας τὰς κατάρας τὰς γεγραμμένας ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου τούτου
- 27** Cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va đã nổi phùng lên cùng xứ này, đặng giáng trên nó các sự rủa sả ghi trong sách này,
And so the wrath of the Lord was moved against this land, to send on it all the curse recorded in this book:
καὶ ἐξῆρεν αὐτοὺς κύριος ἀπὸ τῆς γῆς αὐτῶν ἐν θυμῷ καὶ ὀργῇ καὶ παροξυσμῷ μεγάλῳ σφόδρα καὶ ἐξέβαλεν αὐτοὺς εἰς γῆν ἑτέραν ὡσεὶ νῦν

- 28** và trong cơn thịnh nộ, hờn giận, và nổi nóng, Đức Giê-hô-va đã rút dân này khỏi đất họ, và ném vào một xứ khác, như điều đó hiện có ngày nay.
Rooting them out of their land, in the heat of his wrath and passion, and driving them out into another land, as at this day.
 τὰ κρυπτὰ κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν τὰ δὲ φανερά ἡμῖν καὶ τοῖς τέκνοις ἡμῶν εἰς τὸν αἰῶνα ποιεῖν πάντα τὰ ῥήματα τοῦ νόμου τούτου
- 1** Khi các điều này đã xảy đến cho ngươi, hoặc phước lành, hoặc rửa sã, mà ta đã đặt trước mặt ngươi, nếu trong các nước, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đuổi ngươi đến, ngươi đem lòng nhắc lại những điều ấy,
Now when all these things have come on you, the blessing and the curse which I have put before you, if the thought of them comes back to your minds, when you are living among the nations where the Lord your God has sent you,
 καὶ ἔσται ὡς ἂν ἔλθωσιν ἐπὶ σὲ πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα ἢ εὐλογία καὶ ἢ κατάρα ἣν ἔδωκα πρὸ προσώπου σου καὶ δέξῃ εἰς τὴν καρδίαν σου ἐν πᾶσι
 ἐν τοῖς ἔθνεσιν οὗ ἂν σε διασκορπίσῃ κύριος ἐκεῖ
- 2** trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, ngươi và con cháu ngươi hết lòng hết ý vâng theo tiếng phán của Ngài, như mọi điều ta truyền cho ngươi ngày nay,
And your hearts are turned again to the Lord your God, and you give ear to his word which I give you today, you and your children, with all your heart and with all your soul:
 καὶ ἐπιστροφήσῃ ἐπὶ κύριον τὸν θεὸν σου καὶ ὑπακούσῃ τῆς φωνῆς αὐτοῦ κατὰ πάντα ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου
- 3** thì bấy giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ thương xót ngươi, đem những phu tù ngươi trở về, nhóm hiệp ngươi từ giữa các dân, là nơi Ngài đã tẩn lạc ngươi đó.
Then the Lord will have pity on you, changing your fate, and taking you back again from among all the nations where you have been forced to go.
 καὶ ἰάσεται κύριος τὰς ἀμαρτίας σου καὶ ἐλεήσει σε καὶ πάλιν συνάξει σε ἐκ πάντων τῶν ἐθνῶν εἰς οὓς διεσκόρπισέν σε κύριος ἐκεῖ
- 4** Dẫu những kẻ bị đẩy của ngươi ở tại cuối trời, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi cũng sẽ từ đó nhóm hiệp ngươi lại và rút ngươi khỏi nơi đó.
Even if those who have been forced out are living in the farthest part of heaven, the Lord your God will go in search of you, and take you back;
 ἐὰν ᾗ ἢ ἡ διασπορά σου ἀπ' ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ ἕως ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ ἐκεῖθεν συνάξει σε κύριος ὁ θεὸς σου καὶ ἐκεῖθεν λήμψεται σε κύριος ὁ θεὸς σου
- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đem ngươi về xứ mà tổ phụ ngươi đã nhận được, và ngươi sẽ nhận lấy nó; Ngài sẽ làm ơn cho ngươi và gia thêm ngươi nhiều hơn tổ phụ ngươi.
Placing you again in the land of your fathers as your heritage; and he will do you good, increasing you till you are more in number than your fathers were.
 καὶ εἰσάξει σε κύριος ὁ θεὸς σου εἰς τὴν γῆν ἣν ἐκληρονόμησαν οἱ πατέρες σου καὶ κληρονομήσεις αὐτήν καὶ εὖ σε ποιήσει καὶ πλεοναστόν σε ποιήσει ὑπὲρ τοὺς πατέρας σου

- 6** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ cắt sự ô uế khỏi lòng ngươi và khỏi dòng dõi ngươi, để ngươi hết lòng hết ý kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời i ngươi, hầu cho ngươi được sống.
And the Lord your God will give to you and to your seed a circumcision of the heart, so that, loving him with all your heart and all your soul, you may have life.
καὶ περικαθαριεῖ κύριος τὴν καρδίαν σου καὶ τὴν καρδίαν τοῦ σπέρματός σου ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεόν σου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου ἵνα ζῆς σὺ
- 7** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đổ các lời trù ẻo này trên kẻ thù nghịch ngươi, trên kẻ nào ghét và bắt bớ ngươi.
And the Lord your God will put all these curses on those who are against you, and on your haters who put a cruel yoke on you.
καὶ δώσει κύριος ὁ θεός σου τὰς ἀρὰς ταύτας ἐπὶ τοὺς ἐχθρούς σου καὶ ἐπὶ τοὺς μισοῦντάς σε οἱ ἐδίωξαν σε
- 8** Còn ngươi sẽ hồi cải, nghe theo tiếng phán của Đức Giê-hô-va, và làm theo các điều răn của Ngài, mà ta truyền cho ngươi ngày nay.
And you will again give ear to the voice of the Lord, and do all his orders which I have given you today.
καὶ σὺ ἐπιστραφήσῃ καὶ εἰσακούσῃ τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ ποιήσεις τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον
- 9** Khi ngươi nghe theo tiếng phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, gìn giữ các điều răn và luật lệ của Ngài đã ghi trong sách luật pháp này, hết lòng hết ý trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, thì Ngài sẽ ban phước đầy-lấp,
And the Lord your God will make you fertile in all good things, blessing the work of your hands, and the fruit of your body, and the fruit of your cattle, and the fruit of your land: for the Lord will have joy in you, as he had in your fathers:
καὶ πολυωρήσει σε κύριος ὁ θεός σου ἐν παντὶ ἔργῳ τῶν χειρῶν σου ἐν τοῖς ἐκγόνοις τῆς κοιλίας σου καὶ ἐν τοῖς γενήμασιν τῆς γῆς σου καὶ ἐν τοῖς ἐκγόνοις τῶν κτηνῶν σου ὅτι ἐπιστρέψει κύριος ὁ θεός σου εὐφρανθῆναι ἐπὶ σὲ εἰς ἀγαθὰ καθότι ἠὲ φράνθη ἐπὶ τοῖς πατέρασιν σου
- 10** làm cho mọi công việc của tay ngươi được thanh lợi, khiến hoa quả của thân thể ngươi, sản vật của sinh súc, và bông trái của đất ruộng ngươi được thịnh-vượng; vì Đức Giê-hô-va sẽ lại vui lòng nữa mà làm ơn cho ngươi, như Ngài đã vui lòng về các tổ phụ ngươi.
If you give ear to the voice of the Lord your God, keeping his orders and his laws which are recorded in this book of the law, and turning to the Lord your God with all your heart and with all your soul.
ἐὰν εἰσακούσῃς τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ σου φυλάσσεσθαι καὶ ποιεῖν πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ τὰς κρίσεις αὐτοῦ ὅ τὰς γεγραμμένας ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου τούτου ἐὰν ἐπιστραφῆς ἐπὶ κύριον τὸν θεόν σου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου
- 11** Điều răn này mà ta truyền cho ngươi ngày nay chẳng phải cao quá ngươi, hay là xa quá cho ngươi.
For these orders which I have given you today are not strange and secret, and are not far away.
ὅτι ἡ ἐντολὴ αὕτη ἣν ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον οὐκ ὑπέρογκός ἐστιν οὐδὲ μακρὰν ἀπὸ σοῦ
- 12** Nó chẳng phải ở trên trời, để ngươi nói rằng: Ai sẽ lên trời đem nó xuống cho chúng tôi nghe, đặng chúng tôi làm theo?
They are not in heaven, for you to say, Who will go up to heaven for us and give us knowledge of them so that we may do them?
οὐκ ἐν τῷ οὐρανῷ ἄνω ἐστὶν λέγων τίς ἀναβήσεται ἡμῖν εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ λήμψεται αὐτὴν ἡμῖν καὶ ἀκούσαντες αὐτὴν ποιήσομεν

- 13** Nó cũng chẳng phải ở bên kia biển, để người nói rằng: Ai sẽ đi qua bên kia biển, đem nó về cho chúng tôi nghe, đừng chúng tôi làm theo?
And they are not across the sea, for you to say, Who will go over the sea for us and give us news of them so that we may do them?
οὐδὲ πέραν τῆς θαλάσσης ἐστὶν λέγων τις διαπεράσει ἡμῖν εἰς τὸ πέραν τῆς θαλάσσης καὶ λήμψεται ἡμῖν αὐτήν καὶ ἀκουστήν ἡμῖν ποιήσει αὐτήν καὶ ποιήσομεν
- 14** Vì lời này rất gần người, ở trong miệng và trong lòng người, để người làm theo nó.
But the word is very near you, in your mouth and in your heart, so that you may do it.
ἔστιν σου ἐγγυς τὸ ῥῆμα σφόδρα ἐν τῷ στόματί σου καὶ ἐν τῇ καρδίᾳ σου καὶ ἐν ταῖς χερσίν σου αὐτὸ ποιεῖν
- 15** Hãy xem, ngày nay ta đặt trước mặt người sự sống và phước lành, sự chết và tai họa,
See, I have put before you today, life and good, and death and evil;
ἰδοὺ δέδωκα πρὸ προσώπου σου σήμερον τὴν ζωὴν καὶ τὸν θάνατον τὸ ἀγαθὸν καὶ τὸ κακόν
- 16** vì ngày nay, ta bảo người thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đi trong các đường lối Ngài, và gìn giữ những điều răn luật lệ và mạng lịnh Ngài, để người sống, gia thêm, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban phước cho người trong xứ mà người sẽ vào nhận lấy.
In giving you orders today to have love for the Lord your God, to go in his ways and keep his laws and his orders and his decisions, so that you may have life and be increased, and that the blessing of the Lord your God may be with you in the land where you are going, the land of your heritage.
ἐὰν εἰσακούσης τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἃς ἐγὼ ἐντέλλομαί σοι σήμερον ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεόν σου πορεύεσθαι ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ φυλάσσεσθαι τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ τὰς κρίσεις αὐτοῦ καὶ ζήσεσθε καὶ πολλοὶ ἔσεσθε καὶ εὐλογήσει σε κύριος ὁ θεός σου ἐν πάσῃ τῇ γῆ εἰς ἣν εἰσπορεύῃ ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 17** Nhưng nếu lòng người xây trở, không khứng nghe theo, chịu dục đồ thờ lạy và hầu việc các thần khác,
But if your heart is turned away and your ear is shut, and you go after those who would make you servants and worshippers of other gods:
καὶ ἐὰν μεταστῇ ἡ καρδίᾳ σου καὶ μὴ εἰσακούσης καὶ πλανηθεὶς προσκυνήσης θεοῖς ἑτέροις καὶ λατρεύσης αὐτοῖς
- 18** thì ngày nay ta tỏ cùng các người rằng các người hẳn phải tuyệt diệt, không được sống lâu trên đất mà người sẽ đi qua sông Giô-đanh để nhận lấy ấy.
I give witness against you this day that destruction will certainly be your fate, and your days will be cut short in the land where you are going, the land of your heritage on the other side of Jordan.
ἀναγγέλλω σοι σήμερον ὅτι ἀπωλεία ἀπολείσθε καὶ οὐ μὴ πολυήμεροι γένησθε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς κύριος ὁ θεός σου δίδωσίν σοι εἰς ἣν ὑμεῖς διαβαίνετε ἐπὶ τὸν ἰορδάνην ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 19** Ngày nay, ta bắt trời và đất làm chứng cho các người rằng ta đã đặt trước mặt người sự sống và sự chết, sự phước lành và sự rửa sả. Vậy, hãy chọn sự sống, hầu cho người và dòng dõi người được sống,
Let heaven and earth be my witnesses against you this day that I have put before you life and death, a blessing and a curse: so take life for yourselves and for your seed:
διαμαρτύρομαι ὑμῖν σήμερον τὸν τε οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν τὴν ζωὴν καὶ τὸν θάνατον δέδωκα πρὸ προσώπου ὑμῶν τὴν εὐλογίαν καὶ τὴν κατάραν ἕκαστοι τὴν ζωὴν ἵνα ζῆτε σὺ καὶ τὸ σπέρμα σου

- 20** thương mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, vâng theo tiếng phán Ngài, và trứu mến Ngài; vì Ngài là sự sống ngươi và làm cho ngươi được sống lâu, đặng ngươi ở trên đất mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho các tổ phụ ngươi, là Ap-ra-ham, Y-s a, và Gia-cóp.
In loving the Lord your God, hearing his voice and being true to him: for he is your life and by him will your days be long: so that you may go on living in the land which the Lord gave by an oath to your fathers, Abraham, Isaac and Jacob.
ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεόν σου εἰσακούειν τῆς φωνῆς αὐτοῦ καὶ ἔχεσθαι αὐτοῦ ὅτι τοῦτο ἡ ζωὴ σου καὶ ἡ μακρότης τῶν ἡμερῶν σου κατοικεῖν σε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ὤμοσεν κύριος τοῖς πατέρας σου αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ δοῦναι αὐτοῖς
- 1** Mũi-se đến giảng cho cả Y-sơ-ra-ên những bài sau này.
So Moses said all these things to Israel.
καὶ συνετέλεσεν μουσῆς λαλῶν πάντας τοὺς λόγους τούτους πρὸς πάντας υἱοὺς ἰσραηλ
- 2** Người nói: Ngày nay ta được một trăm hai mươi tuổi; không thể đi ra đi vào nữa; và Đức Giê-hô-va có phán cùng ta rằng: Ngươi không đi ngang qua sông Giô-đanh này đâu.
Then he said to them, I am now a hundred and twenty years old; I am no longer able to go out and come in: and the Lord has said to me, You are not to go over Jordan.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ἑκατὸν καὶ εἴκοσι ἐτῶν ἐγὼ εἰμι σήμερον οὐ δυνήσομαι ἔτι εἰσπορεύεσθαι καὶ ἐκπορεύεσθαι κύριος δὲ εἶπεν πρὸς με οὐ διαβήσῃ τὸν ἰορδάνην τοῦτον
- 3** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi sẽ đi đầu ngươi. Ngài sẽ diệt các dân tộc ở đằng trước ngươi, và ngươi sẽ nhận được xứ chúng nó; Giô-suê sẽ đi trước ngươi, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.
The Lord your God, he will go over before you; he will send destruction on all those nations, and you will take their land as your heritage: and Joshua will go over at your head as the Lord has said.
κύριος ὁ θεός σου ὁ προπορευόμενος πρὸ προσώπου σου αὐτὸς ἐξολεθρεύσει τὰ ἔθνη ταῦτα ἀπὸ προσώπου σου καὶ κατακληρονομήσεις αὐτοὺς καὶ ἰησοῦς ὁ προπορευόμενος πρὸ προσώπου σου καθὰ ἐλάλησεν κύριος
- 4** Đức Giê-hô-va sẽ đả chúng nó như Ngài đã đả Si-hôn và Oc, vua d n A-mô-rít, và xứ chúng nó mà Ngài đã hủy phá.
The Lord will do to them as he did to Sihon and to Og, the kings of the Amorites, and to their land, whom he put to destruction.
καὶ ποιήσει κύριος αὐτοῖς καθὰ ἐποίησεν σηων καὶ ογ τοῖς δυοῖ βασιλεῦσιν τῶν αμορραίων οἱ ἦσαν πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ τῇ γῆ αὐτῶν καθότι ἐξολέθρευσεν αὐτούς
- 5** Đức Giê-hô-va sẽ phó chúng nó cho các ngươi, và các ngươi phải đả chúng nó tùy theo lệnh ta đã truyền cho.
The Lord will give them up into your hands, and you are to do to them as I have given you orders.
καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος ὑμῖν καὶ ποιήσετε αὐτοῖς καθότι ἐνετείλάμην ὑμῖν
- 6** Hãy vững lòng bền chí; chớ sợ chi và chớ kinh khủng trước mặt các dân đó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đi cùng ngươi; Ngài chẳng lìa khỏi ngươi, chẳng từ bỏ ngươi đâu.
Be strong and take heart, and have no fear of them: for it is the Lord your God who is going with you; he will not take away his help from you.
ἀνδρίζου καὶ ἰσχυε μὴ φοβοῦ μηδὲ δειλία μηδὲ πτοηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ὅτι κύριος ὁ θεός σου ὁ προπορευόμενος μεθ' ὑμῶν ἐν ὑμῖν οὐ μὴ σε ἀνή οὔτε μὴ σε ἐγκαταλίπη

- 7** Đoạn, Môi-se gọi Giô-suê, nói cùng người tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên mà rằng: Hãy vững lòng bền chí; vì người sẽ vào với dân này trong xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề ban cho tổ phụ họ, và người sẽ chia xứ cho họ.
 Then Moses sent for Joshua, and before the eyes of all Israel said to him, Be strong and take heart: for you are to go with this people into the land which the Lord, by his oath to their fathers, has given them; by your help they will take it for their heritage.
 και ἐκάλεσεν μουσῆς ἰησοῦν καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐναντι παντὸς ἰσραηλ ἀνδρίζου καὶ ἴσχυε σὺ γὰρ εἰσελεύση πρὸ προσώπου τοῦ λαοῦ τούτου εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν ἡμῶν δοῦναι αὐτοῖς καὶ σὺ κατακληρονομήσεις αὐτὴν αὐτοῖς
- 8** Chánh Đức Giê-hô-va sẽ đi trước người, Ngài sẽ ở cùng người, chẳng lìa khỏi người, chẳng từ bỏ người đâu. Chớ sợ, và chớ kinh khủng.
 It is the Lord who goes before you; he will be with you, he will not take away his help from you or give you up: so have no fear.
 και κύριος ὁ συμπορευόμενος μετὰ σοῦ οὐκ ἀνήσει σε οὐδὲ μὴ ἐγκαταλίπη σε μὴ φοβοῦ μηδὲ δειλία
- 9** Môi-se chép luật này, giao cho những thầy tế lễ, là con cháu Lê-vi, khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, lại giao luôn cho hết thầy trưởng lão Y-sơ-ra-ên,
 Then Moses put all this law in writing, and gave it to the priests, the sons of Levi, who take up the ark of the Lord's agreement, and to all the responsible men of Israel.
 και ἔγραψεν μουσῆς τὰ ρήματα τοῦ νόμου τούτου εἰς βιβλίον καὶ ἔδωκεν τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς υἱοῖς λευὶ τοῖς αἵρουσιν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ τοῖς πρεσβυτέροις τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 10** và truyền lệnh này, mà rằng: Cuối bảy năm, nhằm năm giải thích, tại ngày lễ lều tạm,
 And Moses said to them, At the end of every seven years, at the time fixed for the ending of debts, at the feast of tents,
 και ἐνετείλατο αὐτοῖς μουσῆς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων μετὰ ἑπτὰ ἔτη ἐν καιρῷ ἐνιαυτοῦ ἀφέσεως ἐν ἑορτῇ σκηνοπηγίας
- 11** khi cả dân Y-sơ-ra-ên đến chầu trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, trong chỗ Ngài sẽ chọn, thì người phải đọc luật này trước cả Y-sơ-ra-ên cho chúng nghe.
 When all Israel has come before the Lord your God in the place named by him, let a reading be given of this law in the hearing of all Israel.
 ἐν τῷ συμπορεύεσθαι πάντα ἰσραηλ ὀφθῆναι ἐνώπιον κυρίου τοῦ θεοῦ σου ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἂν ἐκλέξηται κύριος ἀναγνώσεσθε τὸν νόμον τούτον ἐναντίον παντὸς ἰσραηλ εἰς τὰ ὄρα αὐτῶν
- 12** Người phải nhóm hiệp dân sự, nào người nam, người nữ, nào con trẻ và khách lạ ở trong các thành của người, để chúng nghe, tập kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này.
 Make all the people come together, men and women and children, and anyone from another country who is with you, so that hearing they may become wise in the fear of the Lord your God, and take care to do all the words of this law;
 ἐκκλησιάσας τὸν λαόν τοὺς ἄνδρας καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὰ ἔκγονα καὶ τὸν προσήλυτον τὸν ἐν ταῖς πόλεσιν ὑμῶν ἵνα ἀκούσωσιν καὶ ἵνα μάθωσιν φοβεῖσθαι κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν καὶ ἀκούσονται ποιεῖν πάντα τοὺς λόγους τοῦ νόμου τούτου

- 13** Những con cái của dân sự chưa biết việc ấy, sẽ nghe, tập kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, trọn lúc các ngươi sống trên đất mà các ngươi sẽ nhận được, sau khi đã đi ngang qua sông Gô-đanh.
 And so that your children, to whom it is new, may give ear and be trained in the fear of the Lord your God, while you are living in the land which you are going over Jordan to take for your heritage.
 και οι υιοι αυτων οι ουκ οιδασιν ακουσονται και μαθησονται φοβεισθαι κυριον τον θεον υμων πασας τας ημερας οσας αυτοι ζωσιν επι της γης εις ην υμεις διαβαινετε τον ιορδανην εκει κληρονομησαι αυτην
- 14** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Mô-i-se rằng: Kia, ngày chết của ngươi hầu gần; hãy gọi Giô-suê, rồi hai ngươi hãy ra mắt tại hội mạc, để ta truyền lệnh ta cho người. Vậy, Mô-i-se và Giô-suê đi đến châu tại hội mạc.
 At that time the Lord said to Moses, The day of your death is near: send for Joshua, and come to the Tent of meeting so that I may give him his orders. So Moses and Joshua went to the Tent of meeting.
 και ειπεν κυριος προς μουσην ιδου ηγγικασιν αι ημεραι του θανατου σου καλεσον ιησουν και στητε παρα τας θυρας της σκηνης του μαρτυριου και εντελουμαι αυτω και επορευθη μουσης και ιησους εις την σκηνην του μαρτυριου και εστησαν παρα τας θυρας της σκηνης του μαρτυριου
- 15** Đức Giê-hô-va hiện ra nơi Trại, trong một trụ mây, và trụ mây dừng lại tại cửa Trại.
 And the Lord was seen in the Tent in a pillar of cloud resting by the door of the Tent.
 και κατεβη κυριος εν νεφελη και εστη παρα τας θυρας της σκηνης του μαρτυριου και εστη ο στυλος της νεφελης παρα τας θυρας της σκηνης
- 16** Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng: Kia, ngươi sẽ an giấc với các tổ phụ ngươi; dân sự này sẽ dấy lên và thông dâm cùng các thần khác trong xứ mà họ sẽ vào, bỏ ta và bội giao ước ta đã lập cùng họ.
 And the Lord said to Moses, Now you are going to rest with your fathers; and this people will be false to me, uniting themselves to the strange gods of the land where they are going; they will be turned away from me and will not keep the agreement I have made with them.
 και ειπεν κυριος προς μουσην ιδου συ κοιμη μετα των πατερων σου και αναστας ο λαος ουτος εκπορνευσει οπισω θεων αλλοτριων της γης εις ην ουτος εισπορευεται εκει εις αυτην και εγκαταλειψουσιν με και διασκεδασουσιν την διαθηκην μου ην διεθεμην αυτοις
- 17** Trong ngày ấy, cơn thịnh nộ ta sẽ phùng lên cùng họ, ta sẽ bỏ họ, giấu mặt ta đi, khiến cho họ bị tiêu diệt; nhiều sự tai vạ và buồn thảm sẽ xông hãm vào họ. Trong ngày đó họ sẽ nói rằng: Há có phải vì Đức Chúa Trời không ngự giữa tôi, nên những tai vạ này xông hãm vào tôi chăng?
 In that day my wrath will be moved against them, and I will be turned away from them, veiling my face from them, and destruction will overtake them, and unnumbered evils and troubles will come on them; so that in that day they will say, Have not these evils come on us because our God is not with us?
 και οργισθησομαι θυμω εις αυτοους εν τη ημερα εκεινη και καταλειψω αυτοους και αποστρεψω το προσωπον μου απ' αυτων και εσται καταβρωμα και ευρησουσιν αυτον κακα πολλα και θλιψεις και ερει εν τη ημερα εκεινη διοτι ουκ εστιν κυριος ο θεος μου εν εμοι ευροσαν με τα κακα ταυτα
- 18** Còn ta, trong ngày đó, sẽ giấu mặt mặt ta đi, vì có các tội ác của dân đã làm, trở theo các thần khác.
 Truly, my face will be turned away from them in that day, because of all the evil they have done in going after other gods.
 εγω δε αποστροφη αποστρεψω το προσωπον μου απ' αυτων εν τη ημερα εκεινη δια πασας τας κακίας ως εποησαν οτι επεστρεψαν επι θεους αλλοτριους

19 Vậy bây giờ, hãy chép bài ca này và dạy cho dân Y-so-ra-ên; hãy để trong miệng họ, để bài ca này dùng làm chứng cho ta nghịch cùng dân Y-so-ra-ên.

Make then this song for yourselves, teaching it to the children of Israel: put it in their mouths, so that this song may be a witness for me against the children of Israel.

καὶ νῦν γράψατε τὰ ῥήματα τῆς ᾠδῆς ταύτης καὶ διδάξετε αὐτὴν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ καὶ ἐμβαλεῖτε αὐτὴν εἰς τὸ στόμα αὐτῶν ἵνα γένηται μοι ἡ ᾠδὴ ἢ αὕτη εἰς μαρτύριον ἐν υἱοῖς Ἰσραὴλ

20 Vì ta sẽ đưa dân này vào xứ, ta đã thề hứa cùng tổ phụ chúng nó; tức là xứ đượm sữa và mật; chúng nó sẽ ăn no nê và mập béo; đoạn, trở đi hầu việc các thần khác, khinh để ta, và bội giao ước của ta.

For when I have taken them into the land named in my oath to their fathers, a land flowing with milk and honey, and they have made themselves full of food and are fat, then they will be turned to other gods and will give them worship, no longer honouring me or keeping my agreement.

εἰσάξω γὰρ αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ἣν ὄμοσα τοῖς πατράσιν αὐτῶν δοῦναι αὐτοῖς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι καὶ φάγονται καὶ ἐμπλησθὲν ἐς κορήσουσιν καὶ ἐπιστραφήσονται ἐπὶ θεοῦς ἄλλοτρίους καὶ λατρεύσουσιν αὐτοῖς καὶ παροξυνοῦσίν με καὶ διασκεδάσουσιν τὴν διαθήκην μου

21 Khi tai vạ nhiều và sự gian truân đã xông hãm dân này, thì bấy giờ, bài ca này sẽ rên lên làm chứng nghịch cùng nó, vì miệng của dòng dõi nó sẽ không quên. Vả, ta biết những ý tưởng của nó đã kết nên ngày nay, trước khi đưa nó vào xứ mà ta đã thề ban cho.

Then when evils and troubles without number have overtaken them, this song will be a witness to them, for the words of it will be clear in the memories of their children: for I see the thoughts which are moving in their hearts even now, before I have taken them into the land of my oath.

καὶ ἀντικαταστήσεται ἡ ᾠδὴ αὕτη κατὰ πρόσωπον μαρτυροῦσα οὐ γὰρ μὴ ἐπιλησθῆ ἀπὸ στόματος αὐτῶν καὶ ἀπὸ στόματος τοῦ σπέρματος αὐτῶν ἐγὼ γὰρ οἶδα τὴν πονηρίαν αὐτῶν ὅσα ποιοῦσιν ὧδε σήμερον πρὸ τοῦ εἰσαγαγεῖν με αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν ἣν ὄμοσα τοῖς πατράσιν αὐτῶ

22 Trong ngày đó, Môi-se chép bài ca này và dạy cho dân Y-so-ra-ên.

So that same day Moses made this song, teaching it to the children of Israel.

καὶ ἔγραψεν μουσῆς τὴν ᾠδὴν ταύτην ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ καὶ ἐδίδασκεν αὐτὴν τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ

23 Đức Giê-hô-va ra lệnh cho Giô-suê, con trai Nun, mà rằng: Hãy vững lòng bền chí, vì ngươi sẽ đưa dân Y-so-ra-ên vào trong xứ mà ta đã thề ban cho chúng nó; còn ta, ta sẽ ở cùng ngươi.

Then he gave orders to Joshua, the son of Nun, saying to him, Be strong and take heart: for you are to go at the head of the children of Israel into the land which I made an oath to give them; and I will be with you.

καὶ ἐνετείλατο μουσῆς ἰησοῖ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀνδρίζου καὶ ἴσχυε σὺ γὰρ εἰσάξεις τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ εἰς τὴν γῆν ἣν ὄμοσεν κύριος αὐτοῖς καὶ αὐτὸς ἔσται μετὰ σοῦ

24 Khi Môi-se chép những lời luật pháp này trong một cuốn sách xong rồi,

Now after writing all the words of this law in a book till the record of them was complete,

ἠνίκα δὲ συνετέλεσεν μουσῆς γράφων πάντας τοὺς λόγους τοῦ νόμου τούτου εἰς βιβλίον ἕως εἰς τέλος

- 25** thì ra lệnh cho người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va mà rằng:
Moses said to the Levites who were responsible for taking up the ark of the Lord's agreement,
καὶ ἐνετείλατο τοῖς λευίταις τοῖς αἵρουσιν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου λέγων
- 26** Hãy lấy cuốn sách luật pháp này, để bên hòm giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi. Nó sẽ ở đó làm chứng nghịch cùng ngươi;
Take this book of the law and put it by the ark of the Lord's agreement, so that it may be a witness against you.
λαβόντες τὸ βιβλίον τοῦ νόμου τούτου θήσετε αὐτὸ ἐκ πλαγίων τῆς κιβωτοῦ τῆς διαθήκης κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ ἔσται ἐκεῖ ἐν σοὶ εἰς μαρτύριον
- 27** vì ta biết tánh bội nghịch và cứng cổ của ngươi. Nay ngày nay, lúc ta còn sống với các ngươi, các ngươi đã phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va; huống chi sau khi ta qua đời!
For I have knowledge of your hard and uncontrolled hearts: even now, while I am still living, you will not be ruled by the Lord; how much less after my death?
ὅτι ἐγὼ ἐπίσταμαι τὸν ἐρεθισμόν σου καὶ τὸν τράχηλόν σου τὸν σκληρόν ἔτι γὰρ ἐμοῦ ζώντος μεθ' ὑμῶν σήμερον παραπικραίνοντες ἦτε τὰ πρὸς τὸν θεόν πῶς οὐχὶ καὶ ἔσχατον τοῦ θανάτου μου
- 28** Hãy nhóm hiệp những trưởng lão của các chi phái và quan cai các ngươi lại gần ta; ta sẽ cho họ nghe những lời này nơi lỗ tai, và ta bắt trời cùng đất làm chứng nghịch cùng họ.
Get together before me all those who are in authority in your tribes, and your overseers, so that I may say these things in their hearing, and make heaven and earth my witnesses against them.
ἐκκλησιάσατε πρὸς με τοὺς φυλάρχους ὑμῶν καὶ τοὺς πρεσβυτέρους ὑμῶν καὶ τοὺς κριτὰς ὑμῶν καὶ τοὺς γραμματοεισαγωγεῖς ὑμῶν ἵνα λαλήσω εἰς τὰ ὦτα αὐτῶν πάντας τοὺς λόγους τούτους καὶ διαμαρτύρωμαι αὐτοῖς τὸν τε οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 29** Vì ta biết rằng, sau khi ta qua đời, các ngươi hẳn sẽ bại hoại, trở bỏ đường ta đã truyền dạy cho các ngươi; trong ngày sau rốt, tai họa sẽ xông hãm các ngươi, bởi các ngươi làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, lấy những công việc của tay mình mà chọc Ngài nổi giận.
For I am certain that after my death you will give yourselves up to sin, wandering from the way which I have given you; and evil will overtake you in the end, because you will do evil in the eyes of the Lord, moving him to wrath by the work of your hands.
οἶδα γὰρ ὅτι ἔσχατον τῆς τελευτῆς μου ἀνομία ἀνομήσετε καὶ ἐκκλινεῖτε ἐκ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐνετείλαμην ὑμῖν καὶ συναντήσεται ὑμῖν τὰ κακὰ ἔσχατον τῶν ἡμερῶν ὅτι ποιήσετε τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου παροργίσει αὐτὸν ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν ὑμῶν
- 30** Môi-se đọc hết những lời của bài ca này cho cả hội Y-sơ-ra-ên nghe:
Then in the hearing of all the meeting of Israel, Moses said the words of this song, to the end.
καὶ ἐλάλησεν μουσῆς εἰς τὰ ὦτα πάσης ἐκκλησίας ἰσραὴλ τὰ ῥήματα τῆς ᾠδῆς ταύτης ἕως εἰς τέλος
- 1** Hỡi trời, hãy lắng tai, tôi sẽ nói; Và đất, hãy nghe những lời của miệng tôi.
Give ear, O heavens, to my voice; let the earth take note of the words of my mouth:
πρόσεχε οὐρανέ καὶ λαλήσω καὶ ἀκουέτω γῆ ῥήματα ἐκ στόματός μου

- 2 Đạo của tôi rải ra như mưa; Lời tôi sa xuống khác nào sương móc, Tợ mưa tro trên cây cỏ, Tỉ như mưa tầm tã trên đồng xanh.
My teaching is dropping like rain, coming down like dew on the fields; like rain on the young grass and showers on the garden plants:
 προσδοκάσθω ὡς ὑετὸς τὸ ἀπόφθεγμά μου καὶ καταβήτω ὡς δρόσος τὰ ῥήματά μου ὡσεὶ ὄμβρος ἐπ' ἄγρωστιν καὶ ὡσεὶ νιφετὸς ἐπὶ χόρτον
- 3 Vì tôi sẽ tung hô danh Giê-hô-va. Hãy tôn sự oai nghiêm cho Đức Chúa Trời chúng tôi!
For I will give honour to the name of the Lord: let our God be named great.
 ὅτι ὄνομα κυρίου ἐκάλεσα δότε μεγαλωσύνην τῷ θεῷ ἡμῶν
- 4 Công việc của Hòn Đá là trọn vẹn; Vì các đường lối Ngài là công bình. Ấy I Đức Chúa Trời thành tín và vô tội; Ngài là công bình và chánh trực.
He is the Rock, complete is his work; for all his ways are righteousness: a God without evil who keeps faith, true and upright is he.
 θεὸς ἀληθινὰ τὰ ἔργα αὐτοῦ καὶ πᾶσαι αἱ ὁδοὶ αὐτοῦ κρίσεις θεοῦ πιστὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἀδικία δίκαιος καὶ ὁσιος κύριος
- 5 Chúng đáng mang xấu hổ, vì đã phản Ngài, Chẳng phải con trai của Ngài nữa: quả là một dòng dõi gian tà và diên-đảo!
They have become false, they are not his children, the mark of sin is on them; they are an evil and hard-hearted generation.
 ἡμάρτοσαν οὐκ αὐτῷ τέκνα μομητὰ γενεὰ σκολιὰ καὶ διεστραμμένη
- 6 Hỡi dân khờ dại không trí, Các người báo đáp Đức Giê-hô-va như vậy sao? Ngài há chẳng phải là Cha người, Đấng đã chuộc người chẳng? Há chẳng phải Ngài đã dựng nên người, và lập người sao?
Is this your answer to the Lord, O foolish people and unwise? Is he not your father who has given you life? He has made you and given you your place.
 ταῦτα κυρίῳ ἀνταποδίδοτε οὕτω λαὸς μωρὸς καὶ οὐχὶ σοφός οὐκ αὐτὸς οὗτός σου πατήρ ἐκτήσατό σε καὶ ἐποίησέν σε καὶ ἔκτισέν σε
- 7 Hãy nhớ lại những ngày xưa; Suy xét những năm của các đời trước; Hãy hạch hỏi cha người, người sẽ dạy cho. Cùng các trưởng lão, họ sẽ nói cho.
Keep in mind the days of the past, give thought to the years of generations gone by: go to your father and he will make it clear to you, to the old men and they will give you the story.
 μνήσθητε ἡμέρας αἰῶνος σύνετε ἔτη γενεᾶς γενεῶν ἐπερώτησον τὸν πατέρα σου καὶ ἀναγγελεῖ σοι τοὺς πρεσβυτέρους σου καὶ ἐροῦσίν σοι
- 8 Khi Đấng Chí Cao phân phát sản nghiệp cho muôn dân, Phân rẽ những con cái A-đam, Thì Ngài định bờ cõi của các dân, Cứ theo số dân Y-so-ra-ên.
When the Most High gave the nations their heritage, separating into groups the children of men, he had the limits of the peoples marked out, keeping in mind the number of the children of Israel.
 ὅτε διεμέριζεν ὁ ὕψιστος ἔθνη ὡς διέσπειρεν υἱοὺς ἀδαμ ἔστησεν ὄρια ἐθνῶν κατὰ ἀριθμὸν ἀγγέλων θεοῦ
- 9 Vì phần của Đức Giê-hô-va là dân Ngài, Gia-cóp là cơ nghiệp Ngài.
For the Lord's wealth is his people; Jacob is the land of his heritage.
 καὶ ἐγενήθη μερὶς κυρίου λαὸς αὐτοῦ ἰακωβ σχοίνισμα κληρονομίας αὐτοῦ ἰσραηλ

- 10** Ngài tìm được người trong một nơi rừng-rú, Tại nơi vắng vẻ, giữa những tiếng hét la của đồng vắng. Ngài bao phủ người, săn sóc người, Gìn giữ người như con người của mắt mình.
He came to him in the waste land, in the unpeopled waste of sand: putting his arms round him and caring for him, he kept him as the light of his eye.
αὐτάρκησεν αὐτὸν ἐν γῆ ἐρήμῳ ἐν δίψει καύματος ἐν ἀνύδρῳ ἐκύκλωσεν αὐτὸν καὶ ἐπαίδευσεν αὐτὸν καὶ διεφύλαξεν αὐτὸν ὡς κόραν ὀφθαλμοῦ
- 11** Như phụng hoàng phấp phới dẫn ổ mình, Bay chung quanh con nhỏ mình, Sè cánh ra xốt nó, Và cõng nó trên chèo cánh mình thế nào,
As an eagle, teaching her young to make their flight, with her wings outstretched over them, takes them up on her strong feathers:
ὡς ἀετὸς σκεπάσαι νοσσιὰν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῖς νεοσσοῖς αὐτοῦ ἐπεπόθησεν διεὶς τὰς πτέρυγας αὐτοῦ ἐδέξατο αὐτοὺς καὶ ἀνέλαβεν αὐτοὺς ἐπὶ τῶν μεταφρένων αὐτοῦ
- 12** Thì một mình Đức Giê-hô-va đã dẫn dắt người thế ấy, Không có thần nào khác ở cùng người.
So the Lord only was his guide, no other god was with him.
κύριος μόνος ἦγεν αὐτοὺς καὶ οὐκ ἦν μετ' αὐτῶν θεὸς ἀλλότριος
- 13** Ngài đã khiến người cõi trên các nơi cao của xứ, Y-sơ-ra-ên ăn hoa quả của đồng ruộng, Ngài khiến người hút mật của hòn đá, Dầu của hòn đá cứng hơn hết,
He put him on the high places of the earth, his food was the increase of the field; honey he gave him out of the rock and oil out of the hard rock;
ἀνεβίβασεν αὐτοὺς ἐπὶ τὴν ἰσχὸν τῆς γῆς ἐψώμισεν αὐτοὺς γενήματα ἀγρῶν ἐθήλασαν μέλι ἐκ πέτρας καὶ ἔλαιον ἐκ στερεᾶς πέτρας
- 14** Và nút mỡ sữa bò và sữa chiên. Ngài ban cho người mỡ chiên con, Chiên đực sanh tại Ba-san, và dê đực, Cùng bột lọc nhất hạng của lúa mạch; Người có uống huyết của nho như rượu mạnh.
Butter from his cows and milk from his sheep, with fat of lambs and sheep of Bashan, and goats, and the heart of the grain; and for your drink, wine from the blood of the grape.
βούτυρον βοῶν καὶ γάλα προβάτων μετὰ στέατος ἀρνῶν καὶ κριῶν υἰῶν ταύρων καὶ τράγων μετὰ στέατος νεφρῶν πυροῦ καὶ αἶμα σταφυλῆς ἐπιον οἶνον
- 15** Giê-su-run đã mập mạp và cất đá, Người trở nên mập, lớn và béo tròn. Người đã lia bỏ Đức Chúa Trời, là Đấng dựng nên người, Và khinh dể Hòn Đá của sự chữa cứu người.
But Jeshurun became fat and would not be controlled: you have become fat, you are thick and full of food: then he was untrue to the God who made him, giving no honour to the Rock of his salvation.
καὶ ἔφαγεν ἰακωβ καὶ ἐνεπλήσθη καὶ ἀπελάκτισεν ὁ ἠγαπημένος ἐλιπάνθη ἐπαχύνθη ἐπλατύνθη καὶ ἐγκατέλιπεν θεὸν τὸν ποιήσαντα αὐτὸν καὶ ἀπέστη ἀπὸ θεοῦ σωτῆρος αὐτοῦ
- 16** Chúng nó trêu ghẹo Ngài phân bì, bởi sự cúng thờ những thần khác, Chọc giận Ngài vì các sự gớm ghiếc;
The honour which was his they gave to strange gods; by their disgusting ways he was moved to wrath.
παρώξυνάν με ἐπ' ἀλλοτρίοις ἐν βδελύγμασιν αὐτῶν ἐξεπύκρνανάν με

- 17 Té lễ những ma quỷ chẳng phải là Đức Chúa Trời, Quì lạy các thần mà mình chưa hề biết, Tức là các thần mới vừa đến ít lâu, Mà tổ phụ các ngươi không kính sợ.
They made offerings to evil spirits which were not God, to gods who were strange to them, which had newly come up, not feared by your fathers.
ἔθυσαν δαιμονίους καὶ οὐ θεῶ θεοῖς οἷς οὐκ ᾔδεισαν καινοὶ πρόσφατοι ἤκασιν οὓς οὐκ ᾔδεισαν οἱ πατέρες αὐτῶν
- 18 Ngươi không kể đến Hòn Đá sanh mình. Và quên Đức Chúa Trời đã tạo mình.
You have no thought for the Rock, your father, you have no memory of the God who gave you birth.
θεὸν τὸν γεννήσαντά σε ἐγκατέλιπες καὶ ἐπελάθου θεοῦ τοῦ τρέφοντός σε
- 19 Đức Giê-hô-va có thấy điều đó, nên trong cơn thịnh nộ, Ngài đã từ bỏ các con trai và con gái mình.
And the Lord saw with disgust the evil-doing of his sons and daughters.
καὶ εἶδεν κύριος καὶ ἐζήλωσεν καὶ παρωξύνθη δι' ὀργὴν υἱῶν αὐτοῦ καὶ θυγατέρων
- 20 Ngài có phán: Ta sẽ giấu mặt ta, Để xem sự cuối cùng của chúng nó ra sao; Vì là một dòng dõi gian tà, Là những con cái không có lòng trung tín.
And he said, My face will be veiled from them, I will see what their end will be: for they are an uncontrolled generation, children in whom is no faith.
καὶ εἶπεν ἀποστρέψω τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν καὶ δεῖξω τί ἔσται αὐτοῖς ἐπ' ἐσχάτων ὅτι γενεὰ ἐξεστραμμένη ἐστίν υἱοὶ οἷς οὐκ ἔστιν πίστις ἐν αὐτοῖς
- 21 Chúng nó giục ta phân bì, vì cúng thờ thần chẳng phải là Đức Chúa Trời, Lấy sự hư không mà chọc giận ta; Ta cũng vậy, lấy một dân tộc hèn mà trêu sự phân bì của chúng nó, Lấy một nước ngu dại mà chọc giận chúng nó.
They have given my honour to that which is not God, moving me to wrath with their false worship: I will give their honour to those who are not a people, moving them to wrath by a foolish nation,
αὐτοὶ παρεζήλωσάν με ἐπ' οὐ θεῶ παρώργισάν με ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν καὶ γὰρ παραζηλώσω αὐτοὺς ἐπ' οὐκ ἔθνη ἐπ' ἔθνη ἀσυνέτω παροργιῶ αὐτούς
- 22 Vì có lửa nổi phừng trong cơn giận ta, Cháy cho đến đáy sâu âm phủ, Thiêu nuốt đất và thổ sản, Cùng cháy đốt nền các núi.
For my wrath is a flaming fire, burning to the deep parts of the underworld, burning up the earth with her increase, and firing the deep roots of the mountains.
ὅτι πῦρ ἐκκέκασται ἐκ τοῦ θυμοῦ μου καυθήσεται ἕως ἄδου κάτω καταφάγεται γῆν καὶ τὰ γενήματα αὐτῆς φλέξει θεμέλια ὀρέων
- 23 Ta sẽ chắt những tai vạ trên mình chúng nó, Bắn chúng nó hết các tên ta.
I will send a rain of troubles on them, my arrows will be showered on them.
συνάξω εἰς αὐτοὺς κακὰ καὶ τὰ βέλη μου συντελέσω εἰς αὐτούς

- 24** Chúng nó sẽ bị đói hao mòn, bị rét tiêu đi, Và một thứ dịch hạch độc dữ ăn nuốt. Ta sẽ khiến răng thú rùng, Và nọc độc của loài bò dưới bụi đến hại chúng nó.
 They will be wasted from need of food, and overcome by burning heat and bitter destruction; and the teeth of beasts I will send on them, with the poison of the worms of the dust.
 τηκόμενοι λιμῶ καὶ βρώσει ὀρνέων καὶ ὀπισθότονος ἀνίατος ὀδόντας θηρίων ἀποστελῶ εἰς αὐτοὺς μετὰ θυμοῦ συρόντων ἐπὶ γῆς
- 25** Ngoài thì gươm dao, Trong thì kinh khủng Sẽ làm cho trai trẻ, gái đồng trinh, Và con đang bú, luôn với người già bạc Đều bị diệt vong.
 Outside they will be cut off by the sword, and in the inner rooms by fear; death will take the young man and the virgin, the baby at the breast and the grey-haired man.
 ἔξωθεν ἀτεκνώσει αὐτοὺς μάχαιρα καὶ ἐκ τῶν ταμείων φόβος νεανίσκος σὺν παρθένῳ θηλάζων μετὰ καθεστηκότος πρεσβύτου
- 26** Ta nói rằng: Ta sẽ lấy hơi thở ta quét sạch chúng nó đi, Diệt kỷ niệm chúng nó khỏi loài người.
 I said I would send them wandering far away, I would make all memory of them go from the minds of men:
 εἶπα διασπερῶ αὐτοὺς παύσω δὴ ἐξ ἀνθρώπων τὸ μνημόσυνον αὐτῶν
- 27** Song sợ thù nghịch nhểc nhóc, Kẻ cừu địch chúng nó làm hiểu, La rằng: Tay chúng tôi đã tỏ sức cao cường, Chớ chẳng phải Đức Giê-hô-va có làm mọi điều ấy đâu!
 But for the fear that their haters, uplifted in their pride, might say, Our hand is strong, the Lord has not done all this.
 εἰ μὴ δι' ὀργὴν ἐχθρῶν ἵνα μὴ μακροχρονίσωσιν καὶ ἵνα μὴ συνεπιθῶνται οἱ ὑπεναντίοι μὴ εἴπωσιν ἡ χεὶρ ἡμῶν ἢ ὑψηλὴ καὶ οὐχὶ κύριος ἐποίησεν ταῦτα πάντα
- 28** Vì là một dân mất trí, Trong lòng không có thông minh!
 For they are a nation without wisdom; there is no sense in them.
 ὅτι ἔθνος ἀπολωλεκὸς βουλήν ἐστιν καὶ οὐκ ἔστιν ἐν αὐτοῖς ἐπιστήμη
- 29** Chớ chi họ khôn ngoan và hiểu được, Ước gì nghĩ đến sự cuối cùng vẫn đợi họ!
 If only they were wise, if only this was clear to them, and they would give thought to their future!
 οὐκ ἐφρόνησαν συνιέναι ταῦτα καταδεξάσθωσαν εἰς τὸν ἐπιόντα χρόνον
- 30** Nhược bằng Hòn Đá không có bán chúng nó, Và Giê-hô-va không giao nộp chúng nó, Thì làm sao một người rượt nổi ngàn người, Và hai người đ uổi mười ngàn người trốn đi?
 How would it be possible for one to overcome a thousand, and two to send ten thousand in flight, if their rock had not let them go, if the Lord had not given them up?
 πῶς διώξεται εἷς χιλίους καὶ δύο μετακινήσουσιν μυριάδας εἰ μὴ ὁ θεὸς ἀπέδοτο αὐτοὺς καὶ κύριος παρέδωκεν αὐτοὺς
- 31** Vì hòn đá chúng nó chẳng phải như Hòn Đá chúng ta, Thù nghịch chúng ta cũng xét đoán như vậy.
 For their rock is not like our Rock, even our haters themselves being judges.
 ὅτι οὐκ ἔστιν ὡς ὁ θεὸς ἡμῶν οἱ θεοὶ αὐτῶν οἱ δὲ ἐχθροὶ ἡμῶν ἀνόητοι

- 32 Cây nho chúng nó vốn là chồi của Sô-đôm, Và do đất của Gô-mô-rơ. Trái nho chúng nó vốn là độc, Và chùm nho vốn là đắng;
For their vine is the vine of Sodom, from the fields of Gomorrah: their grapes are the grapes of evil, and the berries are bitter:
 ἐκ γὰρ ἀμπέλου σοδομων ἢ ἀμπελος αὐτῶν καὶ ἡ κληματὶς αὐτῶν ἐκ γομορρας ἢ σταφυλῆ αὐτῶν σταφυλὴ χολῆς βότρυς πικρίας αὐτοῖς
- 33 Rượu nho chúng nó là nọc độc con rắn, Một thứ nọc độc rất dữ của rắn hổ.
Their wine is the poison of dragons, the cruel poison of snakes.
 θυμὸς δρακόντων ὁ οἶνος αὐτῶν καὶ θυμὸς ἀσπίδων ἀνίατος
- 34 Những việc như thế làm sao ta quên được? Ta đã niêm phong nó vào trong kho ta.
Is not this among my secrets, kept safe in my store-house?
 οὐκ ἰδοὺ ταῦτα συνήκται παρ' ἐμοὶ καὶ ἐσφράγισται ἐν τοῖς θησαυροῖς μου
- 35 Khi chân chúng nó xiêu tó, Sự báo thù sẽ thuộc về ta, phần đối trả sẽ qui về ta. Vì ngày bại hoại của chúng nó hầu gần, Và những tai họa buộc phải xảy ra cho chúng nó đến mau.
Punishment is mine and reward, at the time of the slipping of their feet: for the day of their downfall is near, sudden will be their fate.
 ἐν ἡμέρᾳ ἐκδικήσεως ἀνταποδώσω ἐν καιρῷ ὅταν σφαλῆ ὁ ποὺς αὐτῶν ὅτι ἐγγὺς ἡμέρα ἀπωλείας αὐτῶν καὶ πάρεστιν ἔτοιμα ὑμῖν
- 36 Phải, khi Đức Giê-hô-va thấy sức lực của dân sự mình hao mòn, Và không còn lại tôi mọi hay là tự chủ cho chúng nó, Thì Ngài sẽ đoán xét công bình cho chúng nó, Và thương xót tôi tớ Ngài.
For the Lord will be judge of his people, he will have pity for his servants; when he sees that their power is gone, there is no one, shut up or free.
 ὅτι κρινεῖ κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῖς δούλοις αὐτοῦ παρακληθήσεται εἶδεν γὰρ παραλελυμένους αὐτοὺς καὶ ἐκλειοπώτας ἐν ἐπαγωγῇ καὶ παρειμένους
- 37 Ngài sẽ phán: Các thần chúng nó, Những hòn đá chúng nó nhờ cậy,
And he will say, Where are their gods, the rock in which they put their faith?
 καὶ εἶπεν κύριος ποῦ εἰσιν οἱ θεοὶ αὐτῶν ἐφ' οἷς ἐπεποίθεισαν ἐπ' αὐτοῖς
- 38 Các thần hưởng mỡ của hi sinh, Và uống rượu của lễ quán chúng nó, đều ở đâu? Các thần ấy hãy đứng dậy, giúp đỡ Và che phủ cho các người!
Who took the fat of their offerings, and the wine of their drink offering? Let them now come to your help, let them be your salvation.
 ὧν τὸ στέαρ τῶν θουσιῶν αὐτῶν ἠσθίετε καὶ ἐπίνετε τὸν οἶνον τῶν σπονδῶν αὐτῶν ἀναστήτωσαν καὶ βοηθησάτωσαν ὑμῖν καὶ γενηθήτωσαν ὑμῖν σκεπασταί
- 39 Bây giờ, hãy xem ta là Đức Chúa Trời, Ngoài ta chẳng có Đức Chúa Trời nào khác. Ta khiến cho chết và cho sống lại, Làm cho bị thương và chữa lành, Chẳng có ai giải cứu khỏi tay ta được.
See now, I myself am he; there is no other god but me: giver of death and life, wounding and making well: and no one has power to make you free from my hand.
 ἴδετε ἴδετε ὅτι ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν θεὸς πλὴν ἐμοῦ ἐγὼ ἀποκτενῶ καὶ ζῆν ποιήσω πατάξω κἀγὼ ἰάσομαι καὶ οὐκ ἔστιν ὃς ἐξελεῖται ἐκ τῶν χειρῶν μου

- 40 Vì ta giơ tay chỉ trời Mà thề rằng: Ta quả thật hằng sống đời đời,
For lifting up my hand to heaven I say, By my unending life,
ὅτι ἄρῶ εἰς τὸν οὐρανὸν τὴν χεῖρά μου καὶ ὁμοῦμαι τῇ δεξιᾷ μου καὶ ἐρῶ ζῶ ἐγὼ εἰς τὸν αἰῶνα
- 41 Khi ta mài lưỡi sáng của gươm ta, Và tay ta cầm sự đoán xét, Thì ta sẽ báo thù kẻ cừu địch ta, Cùng đối trả những kẻ nào ghét ta.
If I make sharp my shining sword, and my hand is outstretched for judging, I will give punishment to those who are against me, and their right reward to my haters.
ὅτι παροξυνῶ ὡς ἀστραπὴν τὴν μάχαιράν μου καὶ ἀνθέξεται κρίματος ἡ χεὶρ μου καὶ ἀνταποδώσω δίκην τοῖς ἐχθροῖς καὶ τοῖς μισοῦσίν με ἀνταποδώσω
- 42 Ta sẽ làm cho các mũi tên ta say huyết; Lưỡi gươm ta ăn thịt, Tức là huyết của kẻ bị giết và của phu tù, Thịt của đầu các trướng thù nghịch.
I will make my arrows red with blood, my sword will be feasting on flesh, with the blood of the dead and the prisoners, of the long-haired heads of my haters.
μεθύσω τὰ βέλη μου ἀφ' αἵματος καὶ ἡ μάχαιρά μου καταφάγεται κρέα ἀφ' αἵματος τραυματιῶν καὶ αἰχμαλωσίας ἀπὸ κεφαλῆς ἀρχόντων ἐχθρῶν
- 43 Hỡi các nước! hãy vui mừng với dân Ngài, Vì Đức Chúa Trời sẽ báo thù huyết của tôi tớ Ngài, Trả thù kẻ cừu địch Ngài, Và tha tội cho xứ và cho dân của Ngài.
Be glad, O you his people, over the nations; for he will take payment for the blood of his servants, and will give punishment to his haters, and take away the sin of his land, for his people.
εὐφράνθητε οὐρανοὶ ἅμα αὐτῷ καὶ προσκνησάτωσαν αὐτῷ πάντες υἱοὶ θεοῦ εὐφράνθητε ἔθνη μετὰ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ ἐνισχυσάτωσαν αὐτῷ πάντες ἄγγελοι θεοῦ ὅτι τὸ αἷμα τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἐκδικᾶται καὶ ἐκδικήσει καὶ ἀνταποδώσει δίκην τοῖς ἐχθροῖς καὶ τοῖς μισοῦσιν ἀνταποδώσει καὶ ἐκκαθαριεῖ κύριος τὴν γῆν τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 44 Vậy, Môi-se cùng Giô-suê, con trai của Nun, đến đọc hết các lời bài ca này cho dân sự nghe.
So Moses said all the words of this song in the hearing of the people, he and Hoshea, the son of Nun.
καὶ ἔγραψεν μουσῆς τὴν ᾠδὴν ταύτην ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ καὶ ἐδίδαξεν αὐτὴν τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ καὶ εἰσήλθεν μουσῆς καὶ ἐλάλησεν πάντας τοὺς λόγους τοῦ νόμου τούτου εἰς τὰ ὦτα τοῦ λαοῦ αὐτὸς καὶ Ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυη
- 45 Khi Môi-se đã đọc xong các lời này tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên,
And after saying all this to the people,
καὶ συνετέλεσεν μουσῆς λαλῶν παντὶ Ἰσραὴλ
- 46 thì người nói cùng chúng rằng: Hãy để lòng chăm chỉ về hết thấy lời ta đã nài khuyên các ngươi ngày nay, mà truyền cho con cháu mình, để chúng nó cẩn thận làm theo các lời của luật pháp này.
Moses said to them, Let the words which I have said to you today go deep into your hearts, and give orders to your children to do every word of this law.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς προσέχετε τῇ καρδίᾳ ἐπὶ πάντας τοὺς λόγους τούτους οὓς ἐγὼ διαμαρτύρομαι ὑμῖν σήμερον ἃ ἐντελεῖσθε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν φυλάσσειν καὶ ποιεῖν πάντας τοὺς λόγους τοῦ νόμου τούτου

- 47 Vì chẳng phải một lời nói vô giá cho các người dân, nhưng nó là sự sống của các người; nhờ lời nói này, các người sẽ ở lâu ngày trên đất mà các người sẽ đi nhận lấy, khi qua sông Giô-đanh.
And this is no small thing for you, but it is your life, and through this you may make your days long in the land which you are going over Jordan to take for your heritage.
ὅτι οὐχὶ λόγος κενὸς οὗτος ὑμῖν ὅτι αὕτη ἡ ζωὴ ὑμῶν καὶ ἕνεκεν τοῦ λόγου τούτου μακροημερεύσετε ἐπὶ τῆς γῆς εἰς ἣν ὑμεῖς διαβαίνετε τὸν ἰορδᾶ νην ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτήν
- 48 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Mô-i-se rằng:
That same day the Lord said to Moses,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς μουσῆν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ λέγων
- 49 Hãy đi lên núi A-ba-rim, trên đỉnh Nê-bô, ở trong xứ Mô-áp, đối ngang Giê-ri-cô; rồi nhìn xứ Ca-na-an mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp.
Go up into this mountain of Abarim, to Mount Nebo in the land of Moab opposite Jericho; there you may see the land of Canaan, which I am giving to the children of Israel for their heritage:
ἀνάβηθι εἰς τὸ ὄρος τὸ αβαριν τοῦτο ὄρος ναβου ὃ ἐστὶν ἐν γῆ μοαβ κατὰ πρόσωπον ἱεριχω καὶ ἰδὲ τὴν γῆν χανααν ἣν ἐγὼ δίδωμι τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ εἰς κατάσχεσιν
- 50 Vả, người sẽ chết trên núi mà người lên đó và sẽ được tiếp về cùng dân người, y như A-rôn, anh người, đã chết trên núi Hô-rơ, và đã được tiếp về cùng dân của người,
And let death come to you on the mountain where you are going, and be put to rest with your people; as death came to Aaron, your brother, on Mount Hor, where he was put to rest with his people:
καὶ τελευτᾶ ἐν τῷ ὄρει εἰς ὃ ἀναβαίνεις ἐκεῖ καὶ προστέθητι πρὸς τὸν λαὸν σου ὡς τρόπον ἀπέθανεν ααρων ὁ ἀδελφός σου ἐν ὄρει τῷ ὄρει καὶ προσετέθη πρὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 51 bởi vì tại giữa dân Y-sơ-ra-ên, các người đã phạm tội cùng ta, nơi nước Mê-ri-ba tại Ca-đe, trong đồng bằng Xin, và vì các người không tôn ta thánh giữa dân Y-sơ-ra-ên.
Because of your sin against me before the children of Israel at the waters of Meribath Kadesh in the waste land of Zin; because you did not keep my name holy among the children of Israel.
διότι ἠπειθήσατε τῷ ῥήματί μου ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἐπὶ τοῦ ὕδατος ἀντιλογίας καδης ἐν τῇ ἐρήμῳ σὶν διότι οὐχ ἡγιάσατέ με ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 52 Quả thật, người sẽ thấy xứ ở trước mặt mình, nhưng không được vào trong xứ ấy mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên.
So you will see the land before you, but you will not go into the land which I am giving to the children of Israel.
ὅτι ἀπέναντι ὄψῃ τὴν γῆν καὶ ἐκεῖ οὐκ εἰσελεύσῃ
- 1 Vả, đây là lời chúc phước mà Mô-i-se, người của Đức Chúa Trời, chúc cho dân Y-sơ-ra-ên, trước khi qua đời.
Now this is the blessing which Moses, the man of God, gave to the children of Israel before his death.
καὶ αὕτη ἡ εὐλογία ἣν εὐλόγησεν μουσῆς ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ πρὸ τῆς τελευτῆς αὐτοῦ

- 2 Người bèn nói: Đức Giê-hô-va đã đến từ Si-na -i, Ngài từ Sê -i-rơ dấy lên trên dân chúng, Chiếu sáng từ núi Pha-ran, Đến từ giữa muôn vàn đấng thánh; Từ tay hữu Ngài phát ra cho họ lửa của luật pháp Ngài.
He said, The Lord came from Sinai, dawning on them from Seir; shining out from Mount Paran, coming from Meribath Kadesh: from his right hand went flames of fire: his wrath made waste the peoples.
καὶ εἶπεν κύριος ἐκ σινα ἡκει καὶ ἐπέφανεν ἐκ σιρ ἡμῖν καὶ κατέσπευσεν ἐξ ὄρους φαραν σὺν μυριάσιν καδης ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ ἄγγελοι μετ' αὐτοῦ
- 3 Ngài thương yêu dân sự, Các thánh của Ngài đều ở trong tay Ngài, Quì xuống chân Ngài, Đặng lảnh những lời của Ngài.
All his holy ones are at his hand; they go at his feet; they are lifted up on his wings.
καὶ ἐφείσατο τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ ἡγιασμένοι ὑπὸ τὰς χεῖράς σου καὶ οὗτοι ὑπὸ σέ εἰσιν καὶ ἐδέξατο ἀπὸ τῶν λόγων αὐτοῦ
- 4 Môi-se đã ban một luật pháp cho chúng tôi, Là cơ nghiệp của hội chúng Gia-cốp.
Moses gave us a law, a heritage for the people of Jacob.
νόμον ὃν ἐνετείλατο ἡμῖν μουσῆς κληρονομίαν συναγωγᾶς ἰακωβ
- 5 Khi các quan trưởng của dân sự hội hiệp, Với những chi phái Y-sơ-ra-ên, Thì Ngài trở nên vua của Giê-su-run.
And there was a king in Jeshurun, when the heads of the people and the tribes of Israel came together.
καὶ ἔσται ἐν τῷ ἡγαπημένῳ ἄρχων συναχθέντων ἀρχόντων λαῶν ἅμα φυλαῖς ἰσραηλ
- 6 Nguyện Ru-bên sống, chớ thác, Dẫu số người của nó sẽ ít đông.
Let life not death be Reuben's, let not the number of his men be small.
ζήτω ρουβην καὶ μὴ ἀποθανέτω καὶ ἔστω πολὺς ἐν ἀριθμῷ
- 7 Người chúc cho Giu-đa rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, cầu xin Ngài nghe tiếng của Giu-đa, Và đưa người về dân mình; Nguyện tay người bình vực chúng, Xin Chúa đến giúp người đương địch cùng kẻ thù nghịch mình!
And this is the blessing of Judah: he said, Give ear, O Lord, to the voice of Judah and make him one with his people: let your hands take up his cause, and be his help against his attackers.
καὶ αὕτη ἰουδα εἰσάκουσον κύριε φωνῆς ἰουδα καὶ εἰς τὸν λαὸν αὐτοῦ εἰσέλθοισαν αἱ χεῖρες αὐτοῦ διακρινούσιν αὐτῷ καὶ βοηθὸς ἐκ τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ ἔσῃ
- 8 Người cũng chúc cho Lê-vi rằng: Thu-mim và u-rim của ngươi vốn thuộc về người tin kính của ngươi, Mà ngươi thử thách tại Ma-sa, Tranh giành với tại nước Mê-ri-ba.
And of Levi he said, Give your Thummim to Levi and let the Urim be with your loved one, whom you put to the test at Massah, with whom you were angry at the waters of Meribah;
καὶ τῷ λευι εἶπεν δότε λευι δῆλους αὐτοῦ καὶ ἀλήθειαν αὐτοῦ τῷ ἀνδρὶ τῷ ὀσίῳ ὃν ἐπείρασαν αὐτὸν ἐν πείρᾳ ἐλοιδόρησαν αὐτὸν ἐπὶ ὕδατος ἀντιλογίας

- 9 Lê-vi nói về cha mẹ mình rằng: Tôi không hề thấy cha mẹ; Người không nhận anh em mình, Chẳng biết đến con cái mình. Vì người gìn giữ lời Chúa, Canh chừng sự giao ước của Chúa.
 Who said of his father, Who is he? and of his mother, I have not seen her; he kept himself separate from his brothers and had no knowledge of his children: for they have given ear to your word and kept your agreement.
 ó λέγων τῷ πατρὶ καὶ τῇ μητρὶ οὐχ ἑώρακά σε καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ οὐκ ἐπέγνω καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἀπέγνω ἐφύλαξεν τὰ λόγια σου καὶ τὴν διαθήκην σου διετήρησεν
- 10 Họ lấy mạng lệnh của Chúa dạy cho Gia-cốp, Và luật pháp Chúa cho Y-sơ-ra-ên; Họ để hương dưới mũi Ngài, Đặt của lễ thiêu trên bàn thờ Ngài.
 They will be the teachers of your decisions to Jacob and of your law to Israel: the burning of perfumes before you will be their right, and the ordering of burned offerings on your altar.
 δηλώσουσιν τὰ δικαιώματά σου τῷ ἰακωβ καὶ τὸν νόμον σου τῷ ἰσραηλ ἐπιθήσουσιν θυμίαμα ἐν ὀργῇ σου διὰ παντὸς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριόν σου
- 11 Lạy Đức Giê-hô-va, xin ban phước cho của cải người, Và nhậm công việc của tay người làm. Xin bẻ nát họng của kẻ dấy nghịch và ghen ghét người, Để chúng nó không thể dấy lên nữa!
 Let your blessing, O Lord, be on his substance, may the work of his hands be pleasing to you: may those who take up arms against him and all who have hate for him, be wounded through the heart, never to be lifted up again.
 εὐλόγησον κύριε τὴν ἰσχὺν αὐτοῦ καὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ δεῦξαι κατάξον ὄσφυν ἐχθρῶν ἐπανεστηκότων αὐτῷ καὶ οἱ μισοῦντες αὐτὸν μὴ ἀναστήτωσαν
- 12 Người chúc về Bên-gia-min rằng: Người mà Đức Giê-hô-va yêu mến Sẽ được ở yên gần bên Ngài. Hằng ngày Đức Giê-hô-va sẽ che chở người, Lạ p nơi ở Ngài giữa hai vai người.
 And of Benjamin he said, Benjamin is the loved one of the Lord, he will be kept safe at all times; he will be covered by the Most High, resting between his arms.
 καὶ τῷ βενιαμὴν εἶπεν ἡγαπημένος ὑπὸ κυρίου κατασκηνώσει πεποιθώς καὶ ὁ θεὸς σκιάζει ἐπ' αὐτῷ πάσας τὰς ἡμέρας καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ὤμων αὐτοῦ κατέπαυσεν
- 13 Người chúc về Giô-sép rằng: Xứ người được Đức Giê-hô-va ban phước; Từ trời Ngài giáng xuống cho người ân tứ rất báu, là sương-móc, Những suối của vực thăm có nước sâu;
 And of Joseph he said, Let the blessing of the Lord be on his land; for the good things of heaven on high, and the deep waters flowing under the earth,
 καὶ τῷ ἰωσηφ εἶπεν ἀπ' εὐλογίας κυρίου ἡ γῆ αὐτοῦ ἀπὸ ὠρῶν οὐρανοῦ καὶ δρόσου καὶ ἀπὸ ἀβύσσων πηγῶν κάτωθεν
- 14 Những huê lợi quý nhất của mặt trời, Hoa quả cực báu của mặt trăng;
 And the good things of the fruits of the sun, and the good things of the growth of the moons,
 καὶ καθ' ὄραν γεννημάτων ἡλίου τροπῶν καὶ ἀπὸ συνόδων μηνῶν
- 15 Những vật nhất hạng của núi xưa, Các báu lạ của mấy gò đồng đời đời,
 And the chief things of the oldest mountains, and the good things of the eternal hills,
 καὶ ἀπὸ κορυφῆς ὀρέων ἀρχῆς καὶ ἀπὸ κορυφῆς βουνῶν ἀενάων

- 16 Bữa bói của đất, và sự sung mãn nó. Nguyện ơn của Đấng hiện ra trong bụi gai Giáng xuống trên đầu Giô-sép, Và trên trán của chúa anh em ngươi!
 The good things of the earth and all its wealth, the good pleasure of him who was seen in the burning tree: may they come on the head of Joseph, on the head of him who was prince among his brothers.
 και καθ' ὄραν γῆς πληρώσεως και τὰ δεκτὰ τῷ ὀφθέντι ἐν τῷ βάτῳ ἔλθοισαν ἐπὶ κεφαλὴν Ἰωσήφ και ἐπὶ κορυφῆς δοξασθεὶς ἐν ἀδελφοῖς
- 17 Oai nghiêm người giống như con bò đực đầu lòng; Hai sừng người vốn sừng của trâu! Người lấy sừng ấy báng mọi dân, Cho đến cuối đầu của đất. Đó là hàng muôn của Ep-ra-im, A y là hàng ngàn của Ma-na-se.
 He is a young ox, glory is his; his horns are the horns of the mountain ox, with which all peoples will be wounded, even to the ends of the earth: they are the ten thousands of Ephraim and the thousands of Manasseh.
 πρωτότοκος ταύρου τὸ κάλλος αὐτοῦ κέρατα μονοκέρωτος τὰ κέρατα αὐτοῦ ἐν αὐτοῖς ἔθνη κερατιεῖ ἅμα ἕως ἐπ' ἄκρου γῆς αὐταὶ μυριάδες εφραιμ και αὐταὶ χιλιάδες μανασση
- 18 Người chúc về Sa-bu-lôn rằng: Hỡi Sa-bu-lôn, khá vui mừng về cuộc mình đi ra ngoài, Còn người, Y-sa-ca, hãy hớn hờ trong các trại mình!
 And of Zebulun he said, Be glad, Zebulun, in your going out; and, Issachar, in your tents.
 και τῷ ζαβουλων εἶπεν εὐφράνθητι ζαβουλων ἐν ἐξοδίᾳ σου και ἰσσαχαρ ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτοῦ
- 19 Hai người sẽ gọi các dân tộc lên núi; Tại đó, dâng những của tế lễ công bình; Vì hai người sẽ hút sự dư dật của biển, Và những bữa vật lấp dưới cát.
 They will send out the word for the people to come to the mountain, taking there the offerings of righteousness: for the store of the seas will be theirs, and the secret wealth of the sand.
 ἔθνη ἐξολεθρεύσουσιν και ἐπικαλέσεσθε ἐκεῖ και θύσετε θυσίαν δικαιοσύνης ὅτι πλοῦτος θαλάσσης θηλάσει σε και ἐμπόρια παράλιον κατοικοῦντων
- 20 Người chúc về Gát rằng: Đáng ngợi khen thay Đấng để Gát nơi quảng-khoát, Người nằm nghỉ như một sư tử cái, Và xé cánh tay cùng đầu.
 Of Gad he said, A blessing be on him who makes wide the limits of Gad: he takes his rest like a she-lion, taking for himself the arm and the crown of the head.
 και τῷ γαδ εἶπεν εὐλογημένος ἐμπλατύνων γαδ ὡς λέων ἀνεπαύσατο συντρίψας βραχίονα και ἄρχοντα
- 21 Người đã chọn cho mình phần đầu nhất của xứ, Bởi vì tại đó đã dành phần của đáng lập luật pháp, Và người ở đằng đầu dân sự đi đến. Người dò ng lòng với Y-sơ-ra-ên làm xong công bình của Đức Giê-hô-va, Và làm theo những mạng lệnh của Ngài.
 He kept for himself the first part, for his was the ruler's right: he put in force the righteousness of the Lord, and his decisions for Israel.
 και εἶδεν ἀπαρχὴν αὐτοῦ ὅτι ἐκεῖ ἐμερίσθη γῆ ἀρχόντων συνηγμένων ἅμα ἀρχηγοῖς λαῶν δικαιοσύνην κύριος ἐποίησεν και κρίσιν αὐτοῦ μετὰ ἰσραηλ
- 22 Người chúc về Đan rằng: Đan là một sư tử tở, Từ Ba-san nhảy xông đến.
 And of Dan he said, Dan is a young lion, springing out from Bashan.
 και τῷ δαν εἶπεν δαν σκύμνος λέοντος και ἐκπηθήσεται ἐκ τοῦ βασαν

- 23 Người chúc về Nép-ta-li rằng: Nép-ta-li hưởng ân huệ cho thỏa nguyện, Và phước lành của Đức Giê-hô-va cho đầy dẫy Chiếm được phương tây và phương nam.
And of Naphtali he said, O Naphtali, made glad with grace and full of the blessing of the Lord: the sea and its fishes will be his.
καὶ τῷ νεφθαλι εἶπεν νεφθαλι πλησμονῇ δεκτῶν καὶ ἐμπλησθήτω εὐλογίαν παρὰ κυρίου θάλασσαν καὶ λίβα κληρονομήσει
- 24 Người chúc về A-se rằng: Nguyện cho A-se được phước giữa các con trai Y-sơ-ra-ên; Được đẹp lòng anh em mình, Và được dầm chân mình trong dầu!
And of Asher he said, Let Asher have the blessing of children; may he be pleasing to his brothers, and let his foot be wet with oil.
καὶ τῷ ασηρ εἶπεν εὐλογητὸς ἀπὸ τέκνων ασηρ καὶ ἔσται δεκτὸς τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ βάψει ἐν ἐλαίῳ τὸν πόδα αὐτοῦ
- 25 Những then của người sẽ bằng sắt và đồng, Đời người lâu bao nhiêu, sức mạng người lâu bấy nhiêu.
Your shoes will be iron and brass; and as your days, so may your work be.
σίδηρος καὶ χαλκὸς τὸ ὑπόδημα αὐτοῦ ἔσται καὶ ὡς αἱ ἡμέραι σου ἢ ἰσχύς σου
- 26 Ở Giê-su-run, không ai giống như Đức Chúa Trời, Là Đấng oai nghi, cỡi trên các tầng trời, Trên những đám mây, dặng đến cứu giúp người.
No other is like the God of Jeshurun, coming on the heavens to your help, and letting his glory be seen in the skies.
οὐκ ἔστιν ὡσπερ ὁ θεὸς τοῦ ἡγαπημένου ὁ ἐπιβαίνων ἐπὶ τὸν οὐρανὸν βοηθός σου καὶ ὁ μεγαλοπρεπῆς τοῦ στερεώματος
- 27 Đức Chúa Trời hằng sống là nơi ở của người, Ở dưới có cánh tay đời đời của Ngài, Ngài đuổi kẻ thù nghịch khỏi trước mặt người, Và phán cùng người rằng: Hãy diệt đi!
The God of your fathers is your safe resting-place, and under you are his eternal arms: driving out the forces of your haters from before you, he said, Let destruction overtake them.
καὶ σκέπασις θεοῦ ἀρχῆς καὶ ὑπὸ ἰσχύν βραχιόνων ἀενάων καὶ ἐκβαλεῖ ἀπὸ προσώπου σου ἐχθρὸν λέγων ἀπόλοιο
- 28 Y-sơ-ra-ên sẽ ở bình an; Suối Gia-cóp phun lên riêng ra Trong một xứ ngũ cốc và rượu; Trời của người nhỏ sương móc xuống.
And Israel is living in peace, the fountain of Jacob by himself, in a land of grain and wine, with dew dropping from the heavens.
καὶ κατασκηνώσει ἰσραηλ πεποιθὸς μόνος ἐπὶ γῆς ἰακωβ ἐπὶ σίτῳ καὶ οἴνῳ καὶ ὁ οὐρανὸς αὐτῷ συννεφῆς δρόσῳ
- 29 Ô! Y-sơ-ra-ên, người có phước dường bao! Hỡi dân được Đức Giê-hô-va cứu rỗi, ai giống như người? Ngài là cái thuẫn giúp đỡ người, Thanh gươm khiến cho người nên vinh hiển. Kẻ thù nghịch người sẽ đến đua nịnh người; Còn người, người sẽ lấy chân giày đạp các nơi cao của chúng nó.
Happy are you, O Israel: who is like you, a people whose saviour is the Lord, whose help is your cover, whose sword is your strength! All those who are against you will put themselves under your rule, and your feet will be planted on their high places.
μακάριος σύ ἰσραηλ τίς ὁμοίός σοι λαὸς σφζόμενος ὑπὸ κυρίου ὑπερασπιεῖ ὁ βοηθός σου καὶ ἡ μάχαιρα καύχημά σου καὶ ψεύσονται σε οἱ ἐχθροί σου καὶ σὺ ἐπὶ τὸν τράχηλον αὐτῶν ἐπιβήσῃ

- 1** Kế ấy, Môi-se từ đồng bằng Mô-áp lên trên núi Nê-bô, nơi đỉnh Phích-ga, đối ngang Giê-ri-cô, rồi Đức Giê-hô-va cho người xem toàn xứ, từ Ga-la-át chí Đan;
And Moses went up from the table-lands of Moab to Mount Nebo, to the top of Pisgah which is facing Jericho. And the Lord let him see all the land, the land of Gilead as far as Dan;
καὶ ἀνέβη μουσῆς ἀπὸ αραβοθ μοαβ ἐπὶ τὸ ὄρος ναβου ἐπὶ κορυφὴν φασγα ἣ ἐστὶν ἐπὶ προσώπου ιεριχω καὶ ἔδειξεν αὐτῷ κύριος πᾶσαν τὴν γῆν γαλααδ ἕως δαν
- 2** toàn Nép-ta-li, xứ Ep-ra-im v Ma-na-se, cả xứ Giu-đa cho đến biển Tây,
And all Naphtali and the land of Ephraim and Manasseh, and all the land of Judah, as far as the Great Sea of the west;
καὶ πᾶσαν τὴν γῆν νεφθαλι καὶ πᾶσαν τὴν γῆν εφραιμ καὶ μανασση καὶ πᾶσαν τὴν γῆν ιουδα ἕως τῆς θαλάσσης τῆς ἐσχάτης
- 3** miền Nam, đồng bằng, sông Giô-đanh và trũng Giê-ri-cô, thành cây chà là, cho đến Xoa.
And the South, and the circle of the valley of Jericho, the town of palm-trees, as far as Zoar.
καὶ τὴν ἔρημον καὶ τὰ περὶχωρα ιεριχω πόλιν φοινίκων ἕως σηγωρ
- 4** Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Đó là xứ mà ta đã thề ban cho Ap-ra-ham, Y-s e và Gia-cóp, mà rằng: Ta sẽ ban xứ ấy cho dòng giống ngươi. Ta cho tự mắt người xem xứ ấy, nhưng người không vào đó được.
And the Lord said to him, This is the land about which I made an oath to Abraham, Isaac, and Jacob, saying, I will give it to your seed: now I have let you see it with your eyes, but you will not go in there.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν αὕτη ἡ γῆ ἦν ὄμοσα αβρααμ καὶ ισαακ καὶ ιακωβ λέγων τῷ σπέρματι ὑμῶν δώσω αὐτήν καὶ ἔδειξα αὐτήν τοῖς ὀφθαλμοῖς σου καὶ ἐκεῖ οὐκ εἰσελεύσῃ
- 5** Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời tại đó, trong đồng bằng Mô-áp, theo như lệnh của Đức Giê-hô-va.
So death came to Moses, the servant of the Lord, there in the land of Moab, as the Lord had said.
καὶ ἐτελεύτησεν μουσῆς οἰκέτης κυρίου ἐν γῆ μοαβ διὰ ῥήματος κυρίου
- 6** Đức Chúa Trời bèn chôn người trong trũng tại xứ Mô-áp, đối ngang Bết-Phê -o; cho đến ngày nay không có ai biết được mộ của người.
And the Lord put him to rest in the valley in the land of Moab opposite Beth-peor: but no man has knowledge of his resting-place to this day.
καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν γαίᾳ ἐν γῆ μοαβ ἐγγῆς οἴκου φογορ καὶ οὐκ οἶδεν οὐδεὶς τὴν ταφὴν αὐτοῦ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 7** Vả, khi Môi-se qua đời, tuổi được một trăm hai mươi; mắt người không lờn, sức người không giảm.
And Moses at his death was a hundred and twenty years old: his eye had not become clouded, or his natural force become feeble.
μουσῆς δὲ ἦν ἑκατὸν καὶ εἴκοσι ἐτῶν ἐν τῷ τελευτᾷ αὐτὸν οὐκ ἠμαυρώθησαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ οὐδὲ ἐφθάρησαν τὰ χελύνια αὐτοῦ
- 8** Dân Y-sơ-ra-ên khóc Môi-se trong ba mươi ngày tại đồng bằng Mô-áp. Những ngày khóc và ngày chịu tang cho Môi-se đã xong rồi là như vậy.
For thirty days the children of Israel were weeping for Moses in the table-lands of Moab, till the days of weeping and sorrow for Moses were ended.
καὶ ἔκλαυσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸν μουσῆν ἐν αραβοθ μοαβ ἐπὶ τοῦ ιορδάνου κατὰ ιεριχω τριάκοντα ἡμέρας καὶ συνετελέσθησαν αἱ ἡμέραι πένθους καὶ κλαυθμοῦ μουσῆ

- 9** Giô-suê, con trai của Nun, được đầy dẫy thần khôn ngoan, vì Mô-i-se đã đặt tay mình trên người; dân Y-sơ-ra-ên bèn vâng lời người và làm theo đ iều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
And Joshua, the son of Nun, was full of the spirit of wisdom; for Moses had put his hands on him: and the children of Israel gave ear to him, and did as the Lord had given orders to Moses.
καὶ ἰησοῦς υἱὸς ναυη ἐνεπλήσθη πνεύματος συνέσεως ἐπέθηκεν γὰρ μουσῆς τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐπ' αὐτόν καὶ εἰσήκουσαν αὐτοῦ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἐποίησαν καθότι ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ
- 10** Về sau, trong Y-sơ-ra-ên không còn dấy lên tiên tri nào giống như Mô-i-se, mà Đức Giê-hô-va biết giáp mặt.
There has never been another prophet in Israel like Moses, whom the Lord had knowledge of face to face;
καὶ οὐκ ἀνέστη ἔτι προφήτης ἐν ἰσραηλ ὡς μουσῆς ὃν ἔγνω κύριος αὐτὸν πρόσωπον κατὰ πρόσωπον
- 11** Không có ai bằng người, hoặc về các dấu kỳ, phép lạ mà Đức Giê-hô-va sai người làm tại trong xứ Ê-díp-tô, trước mặt Pha-ra-ôn, các quân thần, và cả xứ của người;
In all the signs and wonders which the Lord sent him to do in the land of Egypt, to Pharaoh and to all his servants and all his land;
ἐν πᾶσι τοῖς σημείοις καὶ τέρασιν ὃν ἀπέστειλεν αὐτὸν κύριος ποιῆσαι αὐτὰ ἐν γῆ αἰγύπτῳ φαραῶ καὶ τοῖς θεράπουσιν αὐτοῦ καὶ πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ
- 12** hoặc hết thấy công việc lớn lao và đáng sợ mà Mô-i-se cậy tay quyền năng mình làm tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên.
And in all the acts of power and fear which Moses did before the eyes of all Israel.
τὰ θαυμάσια τὰ μεγάλα καὶ τὴν χεῖρα τὴν κραταίαν ἃ ἐποίησεν μουσῆς ἔναντι παντὸς ἰσραηλ .
- 1** Sau khi Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va qua đời, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê, con trai của Nun, tôi tớ của Mô-i-se, mà rằng:
Now after the death of Moses, the servant of the Lord, the word of the Lord came to Joshua, the son of Nun, Moses' helper, saying,
καὶ ἐγένετο μετὰ τὴν τελευταίην μουσῆ εἶπεν κύριος τῷ ἰησοῦ υἱῷ ναυη τῷ ὑπουργῷ μουσῆ λέγων
- 2** Mô-i-se, tôi tớ ta, đã chết; bây giờ người và cả dân sự này hãy đứng dậy đi qua sông Giô-đanh, đặng vào xứ mà ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên.
Moses my servant is dead; so now get up! Go over Jordan, you and all this people, into the land which I am giving to them, to the children of Israel.
μουσῆς ὁ θεράπων μου τετελεύτηκεν νῦν οὖν ἀναστὰς διάβηθι τὸν ἰορδάνην σὺ καὶ πᾶς ὁ λαὸς οὗτος εἰς τὴν γῆν ἣν ἐγὼ δίδωμι αὐτοῖς
- 3** Phàm nơi nào bàn chơn các người đạp đến, thì ta ban cho các người, y như ta đã phán cùng Mô-i-se.
Every place on which you put your foot I have given to you, as I said to Moses.
πᾶς ὁ τόπος ἐφ' ὃν ἂν ἐπιβῆτε τῷ ἰχνει τῶν ποδῶν ὑμῶν ὑμῖν δώσω αὐτόν ὃν τρόπον εἶρηκα τῷ μουσῆ

- 4 Địa phận các người sẽ lan ra từ đồng vắng và Li-ban này cho đến sông cái, là sông O-phơ-rát, tràn cả xứ dân Hê-tít cho đến biển cả về hướng mặt trời lặn.
From the waste land and this mountain Lebanon, as far as the great river, the river Euphrates, and all the land of the Hittites to the Great Sea, in the west, will be your country.
 τὴν ἔρημον καὶ τὸν ἀντιλίβανον ἕως τοῦ ποταμοῦ τοῦ μεγάλου ποταμοῦ εὐφράτου καὶ ἕως τῆς θαλάσσης τῆς ἐσχάτης ἀπ' ἡλίου δυσμῶν ἔσται τὰ ὄρια ὑμῶν
- 5 Trót đời người sống, thì chẳng sẽ ai được chống cự trước mặt người. Ta sẽ ở cùng người như ta đã ở cùng Mô-i-se; ta sẽ không lìa người, không bỏ người đâu.
While you are living, all will give way before you: as I was with Moses, so I will be with you; I will not take away my help from you or give you up.
 οὐκ ἀντιστήσεται ἄνθρωπος κατενώπιον ὑμῶν πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου καὶ ὥσπερ ἤμην μετὰ μουσῆ οὕτως ἔσομαι καὶ μετὰ σοῦ καὶ οὐκ ἐγκαταλείψω σε οὐδὲ ὑπερόψομαί σε
- 6 Hãy vững lòng bền chí, vì người sẽ dẫn dân này đi nhận lấy xứ mà ta đã thề cùng tổ phụ ban cho chúng nó.
Take heart and be strong; for you will give to this people for their heritage the land which I gave by an oath to their fathers.
 ἴσχυε καὶ ἀνδρίζου σὺ γὰρ ἀποδιαστελεῖς τῷ λαῷ τούτῳ τὴν γῆν ἣν ὤμοσα τοῖς πατράσιν ὑμῶν δοῦναι αὐτοῖς
- 7 Chỉ hãy vững lòng bền chí, và cẩn thận làm theo hết thấy luật pháp mà Mô-i-se, tôi tớ ta, đã truyền cho người; chớ xây qua bên hữu hoặc bên tả, đễ hễ người đi đâu cũng đều được thành vượng.
Only take heart and be very strong; take care to do all the law which Moses my servant gave you, not turning from it to the right hand or to the left, so that you may do well in all your undertakings.
 ἴσχυε οὖν καὶ ἀνδρίζου φυλάσσεσθαι καὶ ποιεῖν καθότι ἐνετείλατό σοι μουσῆς ὁ παῖς μου καὶ οὐκ ἐκκλινεῖς ἀπ' αὐτῶν εἰς δεξιὰ οὐδὲ εἰς ἀριστερά ἵνα συνῆς ἐν πᾶσιν οἷς ἐὰν πράσῃς
- 8 Quyển sách luật pháp này chớ xa miệng người, hãy suy gẫm ngày và đêm, hầu cho cẩn thận làm theo mọi điều đã chép ở trong; vì như vậy người mới được may mắn trong con đường mình, và mới được phước.
Let this book of the law be ever on your lips and in your thoughts day and night, so that you may keep with care everything in it; then a blessing will be on all your way, and you will do well.
 καὶ οὐκ ἀποστήσεται ἡ βίβλος τοῦ νόμου τούτου ἐκ τοῦ στόματός σου καὶ μελετήσεις ἐν αὐτῷ ἡμέρας καὶ νυκτός ἵνα συνῆς ποιεῖν πάντα τὰ γεγραμμένα τότε εὐδοθήσῃ καὶ εὐδώσεις τὰς ὁδοὺς σου καὶ τότε συνήσεις
- 9 Ta há không có phán dặn người sao? Hãy vững lòng bền chí, chớ run sợ, chớ kinh khủng; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời người vẫn ở cùng người trong mọi nơi người đi.
Have I not given you your orders? Take heart and be strong; have no fear and do not be troubled; for the Lord your God is with you wherever you go,
 ἰδοὺ ἐντέταλμαί σοι ἴσχυε καὶ ἀνδρίζου μὴ δειλιάσῃς μηδὲ φοβηθῆς ὅτι μετὰ σοῦ κύριος ὁ θεός σου εἰς πάντα οὓ ἐὰν πορεύῃ

- 10** Bấy giờ Giô-suê truyền lệnh cho các quan trưởng của dân sự mà rằng:
Then Joshua gave their orders to those who were in authority over the people, saying,
καὶ ἐνετείλατο ἰησοῦς τοῖς γραμματεῦσιν τοῦ λαοῦ λέγων
- 11** Hãy chạy khắp trại quân, truyền lệnh này cho dân sự rằng: Hãy sắm sẵn thực vật, vì trong ba ngày nữa các ngươi sẽ đi ngang qua sông Giô-đanh này, đặng đánh lấy xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi ban cho mình làm sản nghiệp.
Go through the tents and give orders to the people, saying, Get ready a store of food; for in three days you are to go over this river Jordan and take for your heritage the land which the Lord your God is giving you.
εἰσέλθατε κατὰ μέσον τῆς παρεμβολῆς τοῦ λαοῦ καὶ ἐντείλασθε τῷ λαῷ λέγοντες ἐτοιμάζεσθε ἐπισιτισμόν ὅτι ἔτι τρεῖς ἡμέραι καὶ ὑμεῖς διαβαίνετε εὐρὸν ἰορδάνην τοῦτον εἰσελθόντες κατασχεῖν τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ὑμῶν δίδωσιν ὑμῖν
- 12** Giô-suê cũng nói cùng người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se mà rằng:
And to the Reubenites and the Gadites and the half-tribe of Manasseh, Joshua said,
καὶ τῷ ρουβην καὶ τῷ γαδ καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση εἶπεν ἰησοῦς
- 13** Hãy nhớ lại điều Mô-i-se, tôi tớ Giê-hô-va, đã dặn các ngươi, khi người có nói: Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã cho các ngươi an nghỉ và ban xứ này cho các ngươi.
Keep in mind what Moses, the servant of the Lord, said to you, The Lord your God is sending you rest and will give you this land.
μνήσθητε τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐνετείλατο ὑμῖν μουσῆς ὁ παῖς κυρίου λέγων κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν κατέπαυσεν ὑμᾶς καὶ ἔδωκεν ὑμῖν τὴν γῆν ταύτην
- 14** Vợ, con nhỏ, và bầy súc vật các ngươi sẽ ở trong xứ mà Mô-i-se ban cho các ngươi về phía bên này sông Giô-đanh; nhưng các ngươi, tức là hết cả y người mạnh dạn, phải cầm binh khí đi ngang qua trước anh em mình, và giúp đỡ họ,
Your wives, your little ones, and your cattle will be kept here in the land which Moses gave you on this side of Jordan; but you, the fighting-men, are to go over before your brothers, armed, to give them help;
αἱ γυναῖκες ὑμῶν καὶ τὰ παιδιά ὑμῶν καὶ τὰ κτήνη ὑμῶν κατοικεῖτωσαν ἐν τῇ γῇ ἣ ἔδωκεν ὑμῖν ὑμεῖς δὲ διαβήσεσθε εὐζῶνοι πρότεροι τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν πᾶς ὁ ἰσχύων καὶ συμμαχήσετε αὐτοῖς
- 15** cho đến chừng nào Đức Giê-hô-va ban sự an nghỉ cho anh em các ngươi, y như đã ban cho các ngươi, và đến khi họ cũng đã nhận được xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi ban cho. Đoạn, các ngươi sẽ trở về xứ mình, là xứ Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho các ngươi ở phía bên này sông Giô-đanh, về hướng mặt rời mọc, rồi các ngươi sẽ lấy nó làm sản nghiệp.
Till the Lord has given your brothers rest, as he has given it to you, and they have taken their heritage in the land which the Lord your God is giving them: then you will go back to the land of your heritage which Moses, the servant of the Lord, gave you on the east side of Jordan.
ἕως ἄν καταπαύσῃ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν τοὺς ἀδελφούς ὑμῶν ὡσπερ καὶ ὑμᾶς καὶ κληρονομήσωσιν καὶ οὗτοι τὴν γῆν ἣν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν δίδωσιν αὐτοῖς καὶ ἀπελεύσεσθε ἕκαστος εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ ἣν δέδωκεν ὑμῖν μουσῆς εἰς τὸ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἀπ' ἀνατολῶν ἡλίου
- 16** Những người ấy thưa cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi sẽ làm mọi điều ông dặn biểu, và đi khắp nơi nào ông sai
Then they said to Joshua in answer, Whatever you say to us we will do, and wherever you send us we will go.
καὶ ἀποκριθέντες τῷ ἰησοῦ εἶπαν πάντα ὅσα ἂν ἐντείλῃ ἡμῖν ποιήσομεν καὶ εἰς πάντα τόπον οὗ ἂν ἀποστείλῃς ἡμᾶς πορευόμεθα

- 17 chúng tôi sẽ vâng theo ông trong mọi việc y như đã vâng theo trong mọi việc như đã vâng theo Môi-se. Chín nguyên Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông ở cùng ông, y như Ngài đã ở cùng Môi-se vậy!
As we gave attention to Moses in all things, so we will give attention to you: and may the Lord your God be with you as he was with Moses.
κατὰ πάντα ὅσα ἠκούσαμεν μωυσῆ ἀκουσόμεθα σοῦ πλην ἔστω κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν μετὰ σοῦ ὡν τρόπον ἦν μετὰ μωυσῆ
- 18 Phàm ai nghịch mạng không vâng theo lời ông trong mọi điều ông dặn biểu chúng tôi, thì người đó sẽ bị xử tử; chỉ ông hãy vững lòng bền chí.
Whoever goes against your orders, and does not give attention to all your words, will be put to death: only take heart and be strong.
ὁ δὲ ἄνθρωπος ὃς ἐὰν ἀπειθήσῃ σοι καὶ ὅστις μὴ ἀκούσῃ τῶν ῥημάτων σου καθότι ἂν αὐτῷ ἐντείλῃ ἀποθανέτω ἀλλὰ ἰσχυε καὶ ἀνδρίζου
- 1 Giê-suê, con trai của Nun, từ Si-tim mật sai hai người do thám mà rằng: Hãy đi do thám xứ, nhất là Giê-ri-cô. Vậy, hai người ấy đi đến nhà của một kỹ nữ tên là Ra-háp, và ngụ tại đó.
Then Joshua, the son of Nun, sent two men from Shittim secretly, with the purpose of searching out the land, and Jericho. So they went and came to the house of a loose woman of the town, named Rahab, where they took their rest for the night.
καὶ ἀπέστειλεν ἰησοῦς υἱὸς ναυη ἐκ σαττιν δύο νεανίσκους κατασκοπεῦσαι λέγων ἀνάβητε καὶ ἴδετε τὴν γῆν καὶ τὴν ἱεριχω καὶ πορευθέντες εἰσὴλθοσαν οἱ δύο νεανίσκοι εἰς ἱεριχω καὶ εἰσῆλθοσαν εἰς οἰκίαν γυναικὸς πόρνης ἧ ὄνομα ρααβ καὶ κατέλυσαν ἐκεῖ
- 2 Người ta bèn tâu cùng vua Giê-ri-cô rằng: Kìa, đêm nay có người trong dân Y-sơ-ra-ên đã đến do thám xứ.
And it was said to the king of Jericho, See, some men have come here tonight from the children of Israel with the purpose of searching out the land.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ βασιλεῖ ἱεριχω λέγοντες εἰσπεπόρευνται ὧδε ἄνδρες τῶν υἱῶν ἰσραηλ κατασκοπεῦσαι τὴν γῆν
- 3 Vua Giê-ri-cô sai nói cùng Ra-háp rằng: Hãy đuổi hai người đã đến vào nhà người; vì họ đến đặng do thám cả xứ.
Then the king of Jericho sent to Rahab, saying, Send out the men who have come to you and are in your house; for they have come with the purpose of searching out all the land.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἱεριχω καὶ εἶπεν πρὸς ρααβ λέγων ἐξάγαγε τοὺς ἄνδρας τοὺς εἰσπεπορευμένους εἰς τὴν οἰκίαν σου τὴν νύκτα κατασκοπεῦσαι γὰρ τὴν γῆν ἤκασιν
- 4 Nhưng người đàn bà đem giấu hai người này, rồi đáp rằng: Quả thật họ đã tới nhà tôi nhưng chẳng biết ở đâu đến.
And the woman took the two men and put them in a secret place; then she said, Yes, the men came to me, but I had no idea where they came from;
καὶ λαβοῦσα ἡ γυνὴ τοὺς ἄνδρας ἔκρυπεν αὐτοὺς καὶ εἶπεν αὐτοῖς λέγουσα εἰσεληλύθασι πρὸς με οἱ ἄνδρες
- 5 Song vào buổi tối cửa thành hầu đóng, hai người ấy đi ra tôi không biết đi đâu; hãy mau đuổi theo, vì các người theo kịp được.
And when it was the time for shutting the doors at dark, they went out; I have no idea where the men went: but if you go after them quickly, you will overtake them.
ὥς δὲ ἡ πύλη ἐκλείετο ἐν τῷ σκότει καὶ οἱ ἄνδρες ἐξῆλθον οὐκ ἐπίσταμαι ποῦ πεπόρευνται καταδιώξατε ὀπίσω αὐτῶν εἰ καταλήμψεσθε αὐτούς
- 6 Vả, nàng có biểu hai người leo lên mái nhà, giấu dưới cộng gai mà nàng rải ở trên mái.
But she had taken them up to the roof, covering them with the stems of flax which she had put out in order there.
αὐτὴ δὲ ἀνεβίβασεν αὐτοὺς ἐπὶ τὸ δῶμα καὶ ἔκρυπεν αὐτοὺς ἐν τῇ λινοκαλάμῃ τῇ ἐστοιβασμένη αὐτῇ ἐπὶ τοῦ δώματος

- 7 Những người của vua đuổi theo họ về hướng sông Giô-đanh, cho đến chỗ cạn; vừa khi những người đuổi theo đó ra khỏi thành, thì người ta đóng cửa thành.
 So the men went after them on the road to Jordan as far as the river-crossing; and when they had gone out after them, the door into the town was shut.
 και οι ανδρες κατεδιωξαν οπισω αυτων οδον την επι του ιορδανου επι τας διαβασεις και η πυλη εκλεισθη και εγενετο ως εξηλθοσαν οι διωκοντες οπισω αυτων
- 8 Trước khi hai người do thám chưa nằm ngủ, nàng leo lên mái nhà,
 And before the men went to rest, she came up to them on the roof,
 και αυτοι δε πριν η κοιμηθηναι αυτους και αυτη ανεβη επι το δωμα προς αυτους
- 9 mà nói rằng: Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va đã ban cho các ông xứ này, sự kinh khủng vì có các ông đã bắt lấy chúng tôi, và cả dân của xứ đều sùng thờ trước mặt các ông.
 And said to them, It is clear to me that the Lord has given you the land, and that the fear of you has come on us;
 και ειπεν προς αυτους επισταμαι οτι δεδωκεν υμιν κυριος την γην επιπεπτωκεν γαρ ο φοβος υμων εφ' ημας
- 10 Vì chúng tôi có hay khi các ông ra khỏi xứ Ê-díp-tô, thì Đức Giê-hô-va đã khiến nước Biển đỏ bày khô trước mặt các ông, và điều các ông đã làm cho Si-hôn và Oc, hai vua ở bên kia sông Giô-đanh, mà các ông đã diệt đi.
 For we have had news of how the Lord made the Red Sea dry before you when you came out of Egypt; and what you did to the two kings of the Amorites, on the other side of Jordan, to Sihon and Og, whom you gave up to the curse.
 ακηκοαμεν γαρ οτι κατεξηρανεν κυριος ο θεος την ερυθραν θαλασσαν απο προσωπου υμων οτε εξεπορευεσθε εκ γης αιγυπτου και οσα εποιησεν το ις δυσι βασιλευσιν των αμορραιων οι ησαν περαν του ιορδανου τω σηων και ωγ ους εξωλεθρευσατε αυτους
- 11 Chúng tôi có hay điều đó, lòng bèn tan ra, chẳng ai trong chúng tôi còn can đảm trước mặt các ông nữa; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ông là Đức Chúa Trời ở trên trời cao kia, và ở dưới đất thấp này.
 And because of this news, our hearts became like water, and there was no more spirit in any of us because of you; for the Lord your God is God in heaven on high and here on earth.
 και ακουσαντες ημεις εξεστημεν τη καρδια ημων και ουκ εστι ετι πνευμα εν ουδενι ημων απο προσωπου υμων οτι κυριος ο θεος υμων θεος εν ουρω ανω και επι της γης κατω
- 12 Vậy bây giờ, vì tôi đã làm ơn cho hai ông, thì hai ông cũng phải làm ơn lại cho nhà cha tôi; hãy chỉ Đức Giê-hô-va mà thề cùng tôi, và cho một dấu quả quyết
 So now, will you give me your oath by the Lord, that, because I have been kind to you, you will be kind to my father's house,
 και νυν ομοσατε μοι κυριον τον θεον οτι ποιω υμιν ελεος και ποιησετε και υμεις ελεος εν τω οικω του πατρος μου
- 13 rằng các ông sẽ để cha mẹ, anh em, chị em tôi, và hết thấy người bà con của họ đều còn sống, cùng cứu chúng tôi khỏi chết.
 And that you will keep safe my father and mother and my brothers and sisters and all they have, so that death may not come on us?
 και ζωγησετε τον οικον του πατρος μου και την μητερα μου και τους αδελφους μου και παντα τον οικον μου και παντα οσα εστιν αυτοις και εξελεισθε την ψυχην μου εκ θανατου

- 14** Hai người đáp rằng: Mạng chúng ta sẽ đền cho mạng nàng! Nếu nàng không cho lậu việc chúng ta ra, thì chúng ta sẽ đãi nàng cách nhơn từ và thành tín khi Đức Giê-hô-va ban xứ cho chúng ta.
And the men said to her, Our life for yours if you keep our business secret; and when the Lord has given us the land, we will keep faith and be kind to you.
καὶ εἶπαν αὐτῇ οἱ ἄνδρες ἡ ψυχὴ ἡμῶν ἀνθ' ὑμῶν εἰς θάνατον καὶ αὐτὴ εἶπεν ὡς ἂν παραδῶ κύριος ὑμῖν τὴν πόλιν ποιήσετε εἰς ἐμὲ ἔλεος καὶ ἀλήθειαν
- 15** Vậy, nàng dùng một sợi dây đồng hai người xuống nơi cửa sổ, vì nhà nàng ở tại trên vách thành.
Then she let them down from the window by a cord, for the house where she was living was on the town wall.
καὶ κατεχάλασεν αὐτοὺς διὰ τῆς θυρίδος
- 16** Nàng nói rằng: Hãy đi đến núi, kéo những người đuổi theo gặp các ông chẳng; hãy ẩn đó ba ngày cho đến chừng nào những người đuổi theo trở về; sau rồi các ông hãy đi đường.
And she said to them, Get away into the hill-country, or the men who have gone after you will overtake you; keep yourselves safe there for three days, till the searchers have come back, and then go on your way.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰς τὴν ὄρεινὴν ἀπέλθετε μὴ συναντήσωσιν ὑμῖν οἱ καταδιώκοντες καὶ κρυβήσεσθε ἐκεῖ τρεῖς ἡμέρας ἕως ἂν ἀποστρέψωσιν οἱ καταδιώκοντες ὀπίσω ὑμῶν καὶ μετὰ ταῦτα ἀπελεύσεσθε εἰς τὴν ὁδὸν ὑμῶν
- 17** Vả, hai người nói cùng nàng rằng: Nay thể nào chúng ta sẽ khỏi mắc lời thề mà nàng đã bắt ta thề.
And the men said to her, We will only be responsible for this oath which you have made us take,
καὶ εἶπαν οἱ ἄνδρες πρὸς αὐτὴν ἀθῶοί ἐσμεν τῷ ὄρκῳ σου τούτῳ
- 18** Khi nào chúng ta vào xứ, nàng phải cột sợi chỉ điều này nơi cửa sổ mà nàng dùng chúng ta xuống, rồi nhóm hiệp cha mẹ, anh em, hết thầy bà con của nàng lại trong nhà mình.
If, when we come into the land, you put this cord of bright red thread in the window from which you let us down; and get your father and mother and your brothers and all your family into the house;
ἰδοὺ ἡμεῖς εἰσπορευόμεθα εἰς μέρος τῆς πόλεως καὶ θήσεις τὸ σημεῖον τὸ σπαρτίον τὸ κόκκινον τοῦτο ἐκδήσεις εἰς τὴν θυρίδα δι' ἧς κατεβίβασας ἡμᾶς δι' αὐτῆς τὸν δὲ πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα σου καὶ τοὺς ἀδελφούς σου καὶ πάντα τὸν οἶκον τοῦ πατρός σου συνάξεις πρὸς σεαυτὴν εἰς τὴν οἰκίαν σου
- 19** Phàm ai trong các người đó đi ra ngoài cửa nhà nàng, thì huyết người ấy sẽ đổ lại trên đầu người, và chúng ta vô tội; nhưng nếu ai tra tay vào người nào ở cùng nàng trong nhà, thì huyết của người đó sẽ đổ lại trên đầu chúng ta.
Then if anyone goes out of your house into the street, his blood will be on his head, we will not be responsible; but if any damage comes to anyone in the house, his blood will be on our heads.
καὶ ἔσται πᾶς ὃς ἂν ἐξέλθῃ τὴν θύραν τῆς οἰκίας σου ἔξω ἔνοχος ἑαυτῷ ἔσται ἡμεῖς δὲ ἀθῶοι τῷ ὄρκῳ σου τούτῳ καὶ ὅσοι ἐν γένωνται μετὰ σοῦ ἐν τῇ οἰκίᾳ σου ἡμεῖς ἔνοχοι ἐσόμεθα

- 20 Còn nếu nàng cho lậu việc chúng ta, ắt chúng ta sẽ khỏi mắc lời mà nàng đã bắt chúng ta thề.
But if you say anything about our business here, then we will be free from the oath you have made us take.
ἐὰν δέ τις ἡμᾶς ἀδικήσῃ ἢ καὶ ἀποκαλύψῃ τοὺς λόγους ἡμῶν τούτους ἐσόμεθα ἀθῶοι τῷ ὄρκῳ σου τούτῳ
- 21 Nàng bèn đáp: Khá y lời hai ông đã nói. Đoạn, nàng cho hai người đi, và hai người liền đi. Nàng bèn cột sợi chỉ điều nơi cửa sổ.
And she said, Let it be as you say. Then she sent them away, and they went; and she put the bright red cord in the window.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς κατὰ τὸ ῥῆμα ὑμῶν οὕτως ἔστω καὶ ἐξάπεστειλεν αὐτούς
- 22 Vậy, hai người đi đến núi, ở đó ba ngày cho đến khi những người đuổi theo mình trở về. Mấy người ấy kiếm họ cùng đường, nhưng không gặp.
And they went into the hill-country and were there three days, till the men who had gone after them had come back; and those who went after them were searching for them everywhere without coming across them.
καὶ ἐπορεύθησαν καὶ ἦλθον εἰς τὴν ὄρεινὴν καὶ κατέμειναν ἐκεῖ τρεῖς ἡμέρας καὶ ἐξεζήτησαν οἱ καταδιώκοντες πάσας τὰς ὁδοὺς καὶ οὐχ εὔρισαν
- 23 Hai người do thám bèn đi xuống núi trở về; khi đã qua sông Giô-đanh rồi, thì đến gần Giê-suê, con trai Nun, thuật cho người mọi điều đã xảy ra.
Then the two men came down from the hill-country and went over and came back to Joshua, the son of Nun; and they gave him a complete account of what had taken place.
καὶ ὑπέστρεψαν οἱ δύο νεανίσκοι καὶ κατέβησαν ἐκ τοῦ ὄρους καὶ διέβησαν πρὸς ἰησοῦν υἱὸν ναυη καὶ διηγήσαντο αὐτῷ πάντα τὰ συμβεβηκότα αὐτοῖς
- 24 Hai người nói cùng Giê-suê rằng: Quả thật, Đức Giê-hô-va đã phó cả xứ vào tay chúng ta; và lại, hết thảy dân của xứ đều sòn lòng trước mặt chúng ta.
And they said to Joshua, Truly, the Lord has given all the land into our hands; and all the people of the land have become like water because of us.
καὶ εἶπαν πρὸς ἰησοῦν ὅτι παρέδωκεν κύριος πᾶσαν τὴν γῆν ἐν χειρὶ ἡμῶν καὶ κατέπηκεν πᾶς ὁ κατοικῶν τὴν γῆν ἐκείνην ἀφ' ἡμῶν
- 1 Giê-suê dậy sớm, ở Si-tim đi cùng hết thảy dân Y-sơ-ra-ên, đến mé sông Giô-đanh, và ngủ đêm tại đó trước khi qua sông.
Then Joshua got up early in the morning, and, moving on from Shittim, he and all the children of Israel came to Jordan and were there for the night before going over.
καὶ ὄρθρισεν ἰησοῦς τὸ πρωὶ καὶ ἀπῆραν ἐκ σαττιν καὶ ἦλθον εἰς τὸν ἰορδάνου καὶ κατέλυσαν ἐκεῖ πρὸ τοῦ διαβῆναι
- 2 Cuối ba ngày, các quan trưởng đi khắp trại quân
And at the end of three days, the men in authority over the people went through the tents,
καὶ ἐγένετο μετὰ τρεῖς ἡμέρας διήλθον οἱ γραμματεῖς διὰ τῆς παρεμβολῆς

- 3** truyền lệnh này cho dân sự rằng: Khi các người thấy những thầy tế lễ về dòng Lê-vi khiêng hòm giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì phải bỏ chỗ đóng trại mình mà đi theo sau.
Giving the people their orders, and saying, When you see the ark of the agreement of the Lord your God lifted up by the priests, the Levites, then get up from your places and go after it;
καὶ ἐνετείλαντο τῷ λαῷ λέγοντες ὅταν ἴδητε τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ τοὺς ἱερεῖς ἡμῶν καὶ τοὺς λευίτας αἴροντας αὐτὴν ἄναρθετε ἀπὸ τῶν τόπων ὑμῶν καὶ πορεύεσθε ὀπίσω αὐτῆς
- 4** Song le giữa khoảng các người và hòm giao ước phải cách chừng hai ngàn thước; chớ đến gần, hầu cho các người có thể biết đường mình phải đi theo; vì các người chưa hề đi đường này bao giờ.
But let there be a space between you and it of about two thousand cubits: come no nearer to it, so that you may see the way you have to go, for you have not been over this way before.
ἀλλὰ μακρὰν ἔστω ἀνὰ μέσον ὑμῶν καὶ ἐκείνης ὅσον δισχιλίους πήχεις στήσεσθε μὴ προσεγγίσητε αὐτῇ ἵν' ἐπίστησθε τὴν ὁδὸν ἣν πορεύεσθε αὐτῇ ἢ οὐ γὰρ πεπόρευσθε τὴν ὁδὸν ἀπ' ἐχθῆς καὶ τρίτης ἡμέρας
- 5** Giô-suê cũng nói cùng dân sự rằng: Hãy làm cho mình ra thánh, vì ngày mai Đức Giê-hô-va sẽ làm những việc lạ lùng giữa các người.
And Joshua said to the people, Make yourselves holy, for tomorrow the Lord will do works of wonder among you.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τῷ λαῷ ἀγνίσασθε εἰς αὔριον ὅτι αὔριον ποιήσει ἐν ὑμῖν κύριος θαυμαστά
- 6** Đoạn, Giô-suê nói cùng những thầy tế lễ rằng: Hãy khiêng hòm giao ước đi qua trước dân sự. Vậy, những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước và đi đầ u dân sự.
Then Joshua said to the priests, Take up the ark of the agreement and go over in front of the people. So they took up the ark of the agreement and went in front of the people.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τοῖς ἱερεῦσιν ἄρατε τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ προπορεύεσθε τοῦ λαοῦ καὶ ἦραν οἱ ἱερεῖς τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ ἐπορεύοντο ἔμπροσθεν τοῦ λαοῦ
- 7** Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Ngày nay ta khởi tôn người lên trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, để chúng nó biết rằng ta sẽ ở cùng người như ta đã ở cùng Mô-i-se vậy.
And the Lord said to Joshua, From now on I will give you glory in the eyes of all Israel, so that they may see that, as I was with Moses, so I will be with you.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἄρχομαι ὑψῶσαί σε κατενώπιον πάντων υἱῶν ἰσραὴλ ἵνα γνῶσιν καθότι ἦμην μετὰ μουσῆ ὡς εἶμαι καὶ μετὰ σοῦ
- 8** Người phải truyền lệnh này cho những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước: Khi nào các người đến mé sông Giô-đanh, thì hãy dừng lại tại giữa sông.
And you are to give orders to the priests who take up the ark of the agreement, and say, When you come to the edge of the waters of Jordan, go no further.
καὶ νῦν ἐντείλαι τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς αἴρουσιν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης λέγων ὡς ἂν εἰσέλθητε ἐπὶ μέρους τοῦ ὕδατος τοῦ ἰορδάνου καὶ ἐν τῷ ἰορδάνῳ στήσεσθε

- 9 Giô-suê bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy lại gần, nghe lời của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
And Joshua said to the children of Israel, Come to me here: and give ear to the words of the Lord your God.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ προσάγαγετε ὧδε καὶ ἀκούσατε τὸ ῥῆμα κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 10 Đoạn, người nói: Nhờ điều này các ngươi sẽ biết rằng Đức Chúa Trời hằng sống ngự giữa các ngươi, và Ngài sẽ đuổi khỏi trước mặt các ngươi dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Hê-vít, dân Phê-rê-sít, dân A-mô-rít, và dân Giê-bu-sít.
And Joshua said, By this you will see that the living God is among you, and that he will certainly send out from before you the Canaanite and the Hittite and the Hivite and the Perizzite and the Girgashite and the Amorite and the Jebusite.
ἐν τούτῳ γνώσεσθε ὅτι θεὸς ζῶν ἐν ὑμῖν καὶ ὀλεθρεύων ὀλεθρεύσει ἀπὸ προσώπου ἡμῶν τὸν χαναναῖον καὶ τὸν χετταῖον καὶ τὸν φερεζαῖον καὶ τὸν ευαῖον καὶ τὸν αμορραῖον καὶ τὸν γεργεσαῖον καὶ τὸν ιεβουσαῖον
- 11 Nay, hòm giao ước của Chúa cả thế gian đi trước các ngươi vào sông Giô-đanh.
See, the ark of the agreement of the Lord of all the earth is going over before you into Jordan.
ἰδοὺ ἡ κιβωτὸς διαθήκης κυρίου πάσης τῆς γῆς διαβαίνει τὸν ἰορδάνην
- 12 Vậy, hãy chọn mười hai người của các chi phái Y-sơ-ra-ên, mỗi chi phái một người;
So take twelve men out of the tribes of Israel, a man from every tribe.
προχειρίσασθε ὑμῖν δώδεκα ἄνδρας ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἓνα ἀφ' ἐκάστης φυλῆς
- 13 và khi những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, là Chúa cả thế gian, mới để bàn chơn mình dưới nước sông Giô-đanh, thì nước của sông, tức nước từ nguồn chảy xuống, sẽ chia ra, và dồn lại thành một đống.
And when the feet of the priests who take up the ark of the Lord, the Lord of all the earth, come to rest in the waters of Jordan, the waters of Jordan will be cut off, all the waters flowing down from higher up, and will come together in a mass.
καὶ ἔσται ὡς ἂν καταπαύσωσιν οἱ πόδες τῶν ἱερέων τῶν αἰρόντων τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου πάσης τῆς γῆς ἐν τῷ ὕδατι τοῦ ἰορδάνου τὸ ὕδωρ τοῦ ἰορδάνου ἐκλείψει τὸ δὲ ὕδωρ τὸ καταβαῖνον στήσεται
- 14 Khi dân sự bỏ các trại mình đặng đi qua sông Giô-đanh, thì những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước ở trước mặt dân sự.
So when the people went out from their tents to go over Jordan, the priests who took up the ark of the agreement were in front of the people;
καὶ ἀπῆρεν ὁ λαὸς ἐκ τῶν σκηνομάτων αὐτῶν διαβῆναι τὸν ἰορδάνην οἱ δὲ ἱερεῖς ἤροσαν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου πρότεροι τοῦ λαοῦ
- 15 Vả trọn lúc mùa gặt, sông Giô-đanh tràn lên khỏi bờ. Khi các người khiêng hòm đến sông Giô-đanh, và chơn của những thầy tế lễ khiêng hòm mới bị ướt nơi mé nước,
And when those who took up the ark came to Jordan, and the feet of the priests who took up the ark were touching the edge of the water (for the waters of Jordan are overflowing all through the time of the grain-cutting),
ὡς δὲ εἰσεπορεύοντο οἱ ἱερεῖς οἱ αἰρόντες τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης ἐπὶ τὸν ἰορδάνην καὶ οἱ πόδες τῶν ἱερέων τῶν αἰρόντων τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου ἐβάφησαν εἰς μέρος τοῦ ὕδατος τοῦ ἰορδάνου ὁ δὲ ἰορδάνης ἐπλήρου καθ' ὅλην τὴν κρητῖδα αὐτοῦ ὡσεὶ ἡμέραι θερισμοῦ πυρῶν

16 thì nước ở trên nguồn thường chảy xuống bèn dừng lại, dồn thành một đống, xa ra một khoảng đến thành A-đam, là thành ở bên cạnh Xát-than; còn nước chảy đến biển đồng bằng, tức Biển mặn, đã rẽ đoạn ra; rồi dân sự đi qua đối ngang Giê-ri-cô.

Then the waters flowing down from higher up were stopped and came together in a mass a long way back at Adam, a town near Zarethan; and the waters flowing down to the sea of the Arabah, the Salt Sea, were cut off: and the people went across opposite Jericho.

καὶ ἔστη τὰ ὕδατα τὰ καταβαίνοντα ἄνωθεν ἔστη πῆγμα ἐν ἀφεστηκὸς μακρὰν σφόδρα σφοδρῶς ἕως μέρους καριαθαρμὶ τὸ δὲ καταβαῖνον κατέβη εἰς τὴν θάλασσαν ἀραβα θάλασσαν ἄλος ἕως εἰς τὸ τέλος ἐξέλιπεν καὶ ὁ λαὸς εἰστήκει ἀπέναντι ἱεριχω

17 Những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va dừng chơn vững trên đất khô giữa sông Giô-đanh trong khi cả Y-sơ-ra-ên đi qua trên đất khô, cho đến chừng cả dân đã qua khỏi sông Giô-đanh rồi.

And the priests who took up the ark of the agreement of the Lord kept their places, with their feet on dry land in the middle of Jordan, while all Israel went over on dry land, till all the nation had gone over Jordan.

καὶ ἔστησαν οἱ ἱερεῖς οἱ αἰρόντες τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου ἐπὶ ξηρᾶς ἐν μέσῳ τοῦ ἰορδάνου καὶ πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ διέβαινον διὰ ξηρᾶς ἕως συνετέλεσεν πᾶς ὁ λαὸς διαβαίνων τὸν ἰορδάνην

1 Khi cả dân đã qua khỏi Giô-đanh rồi, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Giô-suê rằng:

Now when all the nation had come to the other side of Jordan, the Lord said to Joshua,

καὶ ἐπεὶ συνετέλεσεν πᾶς ὁ λαὸς διαβαίνων τὸν ἰορδάνην καὶ εἶπεν κύριος τῷ ἰησοῦ λέγων

2 Hãy chọn trong dân sự mười hai người, mỗi chi phái một người;

Take twelve men from the people, a man for every tribe,

παραλαβὼν ἄνδρας ἀπὸ τοῦ λαοῦ ἓνα ἀφ' ἐκάστης φυλῆς

3 rồi truyền lệnh này cho các người đó: Hãy lấy mười hai hòn đá tại đây giữa sông Giô-đanh, từ nơi chơn những thầy tế lễ đứng vững, rồi đem nó theo, và đặt tại chỗ các người sẽ ngủ ban đêm.

And say to them, Take up from the middle of Jordan, from the place where the feet of the priests were resting, twelve stones, and take them over with you and put them down in the place where you take your rest tonight.

σύνταξον αὐτοῖς λέγων ἀνέλεσθε ἐκ μέσου τοῦ ἰορδάνου ἐτοιμοὺς δώδεκα λίθους καὶ τούτους διακομίσαντες ἅμα ὑμῖν αὐτοῖς θέτε αὐτοὺς ἐν τῇ σιματοπεδείᾳ ὑμῶν οὗ ἔαν παρεμβάλητε ἐκεῖ τὴν νύκτα

4 Vậy, Giô-suê gọi mười hai người mà mình đã chọn trong dân Y-sơ-ra-ên, mỗi chi phái một người,

So Joshua sent for the twelve men, whom he had ready, one man out of every tribe of the children of Israel,

καὶ ἀνακαλεσάμενος ἰησοῦς δώδεκα ἄνδρας τῶν ἐνδόξων ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἓνα ἀφ' ἐκάστης φυλῆς

5 mà truyền rằng: Hãy đi qua trước hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người tại giữa sông Giô-đanh, rồi mỗi người, theo số chi phái Y-sơ-ra-ên, phải vác một hòn đá trên vai mình,

And he said to them, Go over before the ark of the Lord your God into the middle of Jordan, and let every one of you take up a stone on his back, one for every tribe of the children of Israel:

εἶπεν αὐτοῖς προσαγάγετε ἔμπροσθέν μου πρὸ προσώπου κυρίου εἰς μέσον τοῦ ἰορδάνου καὶ ἀνελόμενος ἐκεῖθεν ἕκαστος λίθον ἀράτω ἐπὶ τῶν ὤμων αὐτοῦ κατὰ τὸν ἀριθμὸν τῶν δώδεκα φυλῶν τοῦ ἰσραὴλ

- 6** hầu cho điều đó làm một dấu ở giữa các ngươi. Về sau, khi con cháu các ngươi hỏi rằng: Những hòn đá này có nghĩa chi?
So that this may be a sign among you; when your children say to you in time to come, What is the reason for these stones?
ἵνα ὑπάρχωσιν ὑμῖν οὗτοι εἰς σημεῖον κείμενον διὰ παντός ἵνα ὅταν ἐρωτᾷ σε ὁ υἱός σου αὐριον λέγων τί εἰσιν οἱ λίθοι οὗτοι ὑμῖν
- 7** thì hãy đáp rằng: Ấy l nước sông Giô-đanh đã rẽ ra trước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va; khi hòm đi ngang qua sông Giô-đanh; thì nước sông bèn rẽ ra; các hòn đá này dùng cho dân Y-sơ-ra-ên làm kỷ niệm đời đời.
Then you will say to them, Because the waters of Jordan were cut off before the ark of the Lord's agreement; when it went over Jordan the waters of Jordan were cut off: and these stones will be a sign for the children of Israel, keeping it in their memory for ever.
καὶ σὺ δηλώσεις τῷ υἱῷ σου λέγων ὅτι ἐξέλιπεν ὁ ἰορδάνης ποταμὸς ἀπὸ προσώπου κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου πάσης τῆς γῆς ὡς διέβαινεν αὐτόν κ αὶ ἔσονται οἱ λίθοι οὗτοι ὑμῖν μνημόσυνον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἕως τοῦ αἰῶνος
- 8** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên làm theo điều Giô-suê đã biểu, bèn lấy mười hai hòn đá ở giữa sông Giô-đanh, theo số chi phái dân Y-sơ-ra-ên, và đem nó theo cùng mình đến chỗ nào phải ngủ ban đêm, rồi đặt tại đó, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Giô-suê.
So the children of Israel did as Joshua gave them orders, and took twelve stones from the middle of Jordan, as the Lord had said to Joshua, one for every tribe of the children of Israel; these they took across with them to their night's resting-place and put them down there.
καὶ ἐποίησαν οὕτως οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καθότι ἐνετείλατο κύριος τῷ ἰησοῖ καὶ λαβόντες δώδεκα λίθους ἐκ μέσου τοῦ ἰορδάνου καθάπερ συνέταξεν κύριος τῷ ἰησοῖ ἐν τῇ συντελείᾳ τῆς διαβάσεως τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ διεκόμισαν ἅμα ἑαυτοῖς εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ἀπέθηκαν ἐκεῖ
- 9** Giô-suê cũng dựng mười hai hòn đá giữa sông Giô-đanh, tại nơi chơn những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước đã đứng; các hòn đá ấy hãy còn ở đó cho đến ngày nay.
And Joshua put up twelve stones in the middle of Jordan, where the feet of the priests who took up the ark of the agreement had been placed: and there they are to this day.
ἔστησεν δὲ ἰησοῦς καὶ ἄλλους δώδεκα λίθους ἐν αὐτῷ τῷ ἰορδάνῃ ἐν τῷ γενομένῳ τόπῳ ὑπὸ τοὺς πόδας τῶν ἱερέων τῶν αἰρόντων τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ εἰσιν ἐκεῖ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 10** Những thầy tế lễ khiêng hòm đều đứng giữa sông Giô-đanh cho đến chừng nào đã làm xong mọi việc mà Đức Giê-hô-va đã dặn biểu Giô-suê truyền lại cho dân sự, theo mạng lệnh mà Mô-i-se đã truyền cho Giô-suê. Dân sự bèn lật đật đi qua sông.
For the priests who took up the ark kept there in the middle of Jordan till all the orders given to Joshua by Moses from the Lord had been done: then the people went over quickly.
εἰστήκεισαν δὲ οἱ ἱερεῖς οἱ αἰρόντες τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης ἐν τῷ ἰορδάνῃ ἕως οὗ συνετέλεσεν ἰησοῦς πάντα ἃ ἐνετείλατο κύριος ἀναγγεῖλαι τῷ λαῷ καὶ ἔσπευσεν ὁ λαὸς καὶ διεβησαν
- 11** Khi cả dân sự đã đi qua sông rồi, thì hòm của Đức Giê-hô-va, và những thầy tế lễ cũng đi qua trước mặt dân sự.
And when all the people had come to the other side, the ark of the Lord went over, and the priests, before the eyes of the people.
καὶ ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν πᾶς ὁ λαὸς διαβῆναι καὶ διεβή ἡ κιβωτὸς τῆς διαθήκης κυρίου καὶ οἱ λίθοι ἔμπροσθεν αὐτῶν

- 12** Con cháu Ru-bên, con cháu Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se cầm binh khí đi trước dân Y-sơ-ra-ên, y như Mô-i-se đã dặn biểu họ.
And the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh went over armed before the children of Israel as Moses had said to them:
καὶ διέβησαν οἱ υἱοὶ ρουβὴν καὶ οἱ υἱοὶ γαδ καὶ οἱ ἡμίσεις φυλῆς μανασση διεσκευασμένοι ἔμπροσθεν τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καθάπερ ἐνετείλατο αὐτοῖς μουσῆς
- 13** Có chừng bốn muôn người sắm sửa ra trận, đi qua trước mặt Đức Giê-hô-va, đến trong đồng bằng Giê-ri-cô, đặng đánh giặc.
About forty thousand armed for war went over before the Lord to the fight, to the lowlands of Jericho.
τετρακισμύριοι εὔζωνοι εἰς μάχην διέβησαν ἐναντίον κυρίου εἰς πόλεμον πρὸς τὴν ἱεριχω πόλιν
- 14** Ngày đó, Đức Giê-hô-va khiến Giô-suê được tôn trọng trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, và chúng kính sợ người trọn đời người, như đã kính sợ Mô-i-se và Y.
That day the Lord made Joshua great in the eyes of all Israel; and all the days of his life they went in fear of him, as they had gone in fear of Moses.
ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἠὔξησεν κύριος τὸν ἰησοῦν ἐναντίον παντὸς τοῦ γένους ἰσραὴλ καὶ ἐφοβοῦντο αὐτὸν ὥσπερ μουσῆν ὅσον χρόνον ἔζη
- 15** Và, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng:
Then the Lord said to Joshua,
καὶ εἶπεν κύριος τῷ ἰησοῦ λέγων
- 16** Hãy truyền cho những thầy tế lễ khiêng hòm bằng chứng đi lên khỏi sông Giô-đanh.
Give orders to the priests who take up the ark of witness, to come up out of Jordan.
ἐντείλαι τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς αἵρουσιν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης τοῦ μαρτυρίου κυρίου ἐκβῆναι ἐκ τοῦ ἰορδάνου
- 17** Giô-suê bèn truyền lệnh cho những thầy tế lễ rằng: Hãy đi lên khỏi Giô-đanh.
So Joshua gave orders to the priests, saying, Come up now out of Jordan.
καὶ ἐνετείλατο ἰησοῦς τοῖς ἱερεῦσιν λέγων ἐκβήτε ἐκ τοῦ ἰορδάνου
- 18** Khi những thầy tế lễ khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đã lên khỏi giữa ông, và bàn chơn họ dõ lên đặng bước trên đất khô ròi, thì nước sông Giô-đanh trở lại chỗ cũ và chảy tràn ra khắp mé như trước.
And when the priests who took up the ark of the Lord's agreement came up out of Jordan and their feet came out on to dry land, the waters of Jordan went back to their place, overflowing its edges as before.
καὶ ἐγένετο ὡς ἐξέβησαν οἱ ἱερεῖς οἱ αἵροντες τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου ἐκ τοῦ ἰορδάνου καὶ ἔθηκαν τοὺς πόδας ἐπὶ τῆς γῆς ὥρμησεν τὸ ὕδωρ τοῦ ἰορδάνου κατὰ χώραν καὶ ἐπορεύετο καθὰ ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν δι' ὅλης τῆς κρηπίδος
- 19** Ngày mồng mười tháng giêng, dân sự đi lên khỏi sông Giô-đanh, và đóng trại tại Ghinh-ganh, ở cuối phía đông Giê-ri-cô.
So on the tenth day of the first month the people came up out of Jordan, and put up their tents in Gilgal, on the east side of Jericho.
καὶ ὁ λαὸς ἀνέβη ἐκ τοῦ ἰορδάνου δεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου καὶ κατεστρατοπέδευσαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐν γαλγαλοῖς κατὰ μέρος τὸ πρὸς ἡλίου ἀνατολὰς ἀπὸ τῆς ἱεριχω

- 20** Giô-suê dựng tại Ghinh-ganh mười hai hòn đá mà dân chúng đã lấy dưới sông Giô-đanh.
And the twelve stones which they took out of Jordan, Joshua put up in Gilgal.
 και τούς δώδεκα λίθους τούτους οὗς ἔλαβεν ἐκ τοῦ ιορδάνου ἔστησεν ἰησοῦς ἐν γαλγαλοῖς
- 21** Đoạn, người nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Về sau, khi con cháu các ngươi hỏi cha mình rằng: Các hòn đá này có nghĩa gì?
And he said to the children of Israel, When your children say to their fathers in time to come, What is the reason for these stones?
 λέγων ὅταν ἐρωτῶσιν ὑμᾶς οἱ υἱοὶ ὑμῶν λέγοντες τί εἰσιν οἱ λίθοι οὗτοι
- 22** thì các ngươi sẽ dạy con cháu mình mà rằng: Y-sơ-ra-ên đã đi qua sông Giô-đanh trên đất khô,
Then give your children the story, and say, Israel came over this river Jordan on dry land.
 ἀναγγεῖλατε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν ὅτι ἐπὶ ξηρᾶς διέβη ἰσραηλ τὸν ιορδάνην
- 23** vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã làm cho sông Giô-đanh bày khô trước mặt các ngươi, cho đến chừng nào các ngươi đã qua khỏi, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã làm tại Biển đỏ, khiến cho nó bày khô trước mặt chúng ta, cho đến chừng nào chúng ta đã qua khỏi,
For the Lord your God made the waters of Jordan dry before you till you had gone across, as he did to the Red Sea, drying it up before us till we had gone across:
 ἀποξηράναντος κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν τὸ ὕδωρ τοῦ ιορδάνου ἐκ τοῦ ἔμπροσθεν αὐτῶν μέχρι οὗ διέβησαν καθάπερ ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τὴν ἐρυθρὰν θάλασσαν ἣν ἀπεξήρανε κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἔμπροσθεν ἡμῶν ἕως παρήλθομεν
- 24** hầu cho các dân tộc thế gian biết rằng tay của Đức Giê-hô-va là rất mạnh, và cho các ngươi kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi luôn luôn.
So that all the peoples of the earth may see that the hand of the Lord is strong; and that they may go in fear of the Lord your God for ever.
 ὅπως γνῶσιν πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς ὅτι ἡ δύναμις τοῦ κυρίου ἰσχυρά ἐστίν καὶ ἵνα ὑμεῖς σέβησθε κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν ἐν παντὶ χρόνῳ
- 1** Vả, các vua A-mô-rít ở bên kia sông Giô-đanh về phía tây, và các vua Ca-na-an ở gần biển vừa hay rằng Đức Giê-hô-va đã làm cho nước sông Giô-đanh bày khô trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, cho đến chừng đã đi qua khỏi, thì lòng họ kinh khiếp và nao sòn vì cố dân Y-sơ-ra-ên.
Now when the news came to all the kings of the Amorites on the west side of Jordan, and all the kings of the Canaanites living by the sea, how the Lord had made the waters of Jordan dry before the children of Israel, till they had gone across, their hearts became like water, and there was no more spirit in them, because of the children of Israel.
 και ἐγένετο ὡς ἤκουσαν οἱ βασιλεῖς τῶν αμορραίων οἱ ἦσαν πέραν τοῦ ιορδάνου καὶ οἱ βασιλεῖς τῆς φοινίκης οἱ παρὰ τὴν θάλασσαν ὅτι ἀπεξήρανε κύριος ὁ θεὸς τὸν ιορδάνην ποταμὸν ἐκ τῶν ἔμπροσθεν τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐν τῷ διαβαίνειν αὐτοὺς καὶ ἐτάκησαν αὐτῶν αἱ διάνοιαι καὶ κατεπλάγησαν καὶ οὐκ ἦν ἐν αὐτοῖς φρόνησις οὐδεμία ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 2** Trong lúc đó Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy sắm sửa dao bằng đá lửa, và làm phép cắt bì lần thứ nhì cho dân Y-sơ-ra-ên.
At that time the Lord said to Joshua, Make yourself stone knives and give the children of Israel circumcision a second time.
 ὑπὸ δὲ τοῦτον τὸν καιρὸν εἶπεν κύριος τῷ ἰησοῦ ποίησον σεαυτῷ μαχαίρας πετρίνας ἐκ πέτρας ἀκροτόμου καὶ καθίσας περίτεμε τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ

- 3** Vậy, Giô-suê sắm sửa dao bằng đá lửa, và làm phép cắt bì cho dân Y-sơ-ra-ên tại trên gò A-ra-lốt.
So Joshua made stone knives and gave the children of Israel circumcision at Gibeath-ha-araloth.
καὶ ἐποίησεν ἰησοῦς μαχαίρας πετρίνας ἀκροτόμους καὶ περιέτεμεν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐπὶ τοῦ καλουμένου τόπου βουνὸς τῶν ἀκροβυστιῶν
- 4** Đây là cớ Giô-suê làm phép cắt bì cho họ: Các người nam trong dân chúng đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, tức là các chiến sĩ, đều đã chết dọc đường trong đồng vắng, sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And this is the reason why Joshua did so: all the males of the people who came out of Egypt, all the fighting-men, had been overtaken by death in the waste land on the way, after they came out of Egypt.
ὄν δὲ τρόπον περιεκάθαρεν ἰησοῦς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ὅσοι ποτὲ ἐγένοντο ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ὅσοι ποτὲ ἀπερίτμητοι ἦσαν τῶν ἐξεληλυθόντων ἐξ αἰγύπτου
- 5** Và, hết thấy dân chúng mà đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô đều có chịu phép cắt bì; nhưng sau khi ra khỏi xứ Ê-díp-tô người ta không có làm phép cắt bì cho một ai trong những người sanh ra dọc đường tại nơi đồng vắng.
All the people who came out had undergone circumcision; but all the people whose birth had taken place in the waste land on their journey from Egypt had not.
πάντας τούτους περιέτεμεν ἰησοῦς
- 6** Vì dân Y-sơ-ra-ên đã đi trong đồng vắng bốn mươi năm cho đến chừng cả dân sự đã bị chết hết, tức là những chiến sĩ đã ra khỏi xứ Ê-díp-tô, mà không vâng theo tiếng của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va có thể cùng chúng rằng sẽ chẳng cho họ thấy xứ mà Đức Giê-hô-va đã thề cùng tổ phụ họ ban cho chúng ta, tức là xứ đượm sữa và mật.
For the children of Israel were wandering in the waste land for forty years, till all the nation, that is, all the fighting-men, who had come out of Egypt, were dead, because they did not give ear to the voice of the Lord: to whom the Lord said, with an oath, that he would not let them see the land which the Lord had given his word to their fathers to give us, a land flowing with milk and honey.
τεσσαράκοντα γὰρ καὶ δύο ἔτη ἀνέστραπται ἰσραὴλ ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ μαδβαρίτιδι διὸ ἀπερίτμητοι ἦσαν οἱ πλεῖστοι αὐτῶν τῶν μαχίμων τῶν ἐξεληλυθόντων ἐκ γῆς αἰγύπτου οἱ ἀπειθήσαντες τῶν ἐντολῶν τοῦ θεοῦ οἷς καὶ διώρισεν μὴ ἰδεῖν αὐτοὺς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν κύριος τοῖς πατράσιν αὐτῶν δοῦναι ἡμῖν γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι
- 7** Và Ngài đã dấy lên con cháu của họ mà thề vào chỗ. Ấy 1 con cháu này mà Giô-suê làm phép cắt bì cho, vì chúng nó không có chịu phép cắt bì dọc đường.
And their children, who came up in their place, now underwent circumcision by the hands of Joshua, not having had it before: for there had been no circumcision on the journey.
ἀντὶ δὲ τούτων ἀντικατέστησεν τοὺς υἱοὺς αὐτῶν οὓς ἰησοῦς περιέτεμεν διὰ τὸ αὐτοὺς γεγενῆσθαι κατὰ τὴν ὁδὸν ἀπεριτμήτους
- 8** Khi người ta làm phép cắt bì cho hết thấy dân sự xong rồi, thì họ ở lại chỗ mình trong trại quân cho đến chừng nào lành.
So when all the nation had undergone circumcision, they kept in their tents till they were well again.
περιμηθέντες δὲ ἡσυχίαν εἶχον αὐτόθι καθήμενοι ἐν τῇ παρεμβολῇ ἕως ὑγιάσθησαν

- 9 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Ngày nay ta đã cất khỏi các ngươi sự xấu hổ của xứ Ê-díp-tô. Nên người ta gọi chỗ ấy là Ghinh-ganh cho đến ngày nay.
And the Lord said to Joshua, Today the shame of Egypt has been rolled away from you. So that place was named Gilgal, to this day.
καὶ εἶπεν κύριος τῷ ἰησοῦ υἱῷ ναυη ἐν τῇ σήμερον ἡμέρᾳ ἀφείλον τὸν ὄνειδισμὸν αἰγύπτου ἀφ' ὑμῶν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου γαλ γαλα
- 10 Dân Y-sơ-ra-ên đóng trại tại Ghinh-ganh trong đồng bằng Giê-ri-cô, và giữ lễ Vượt qua nhằm ngày mười bốn tháng này, vào lối chiều tối.
So the children of Israel put up their tents in Gilgal; and they kept the Passover on the fourteenth day of the month, in the evening, in the lowlands of Jericho.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸ πασχα τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς ἀπὸ ἑσπέρας ἐπὶ δυσμῶν ἱεριχω ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν τῷ πεδίῳ
- 11 Ngày sau lễ Vượt qua, chánh này đó, dân sự ăn thối sản của xứ, bánh không men, và hột rang.
And on the day after the Passover, they had for their food the produce of the land, unleavened cakes and dry grain on the same day.
καὶ ἐφάγουν ἀπὸ τοῦ σίτου τῆς γῆς ἄζυμα καὶ νέα ἐν ταύτῃ τῇ ἡμέρᾳ
- 12 Ngày mà chúng đã ăn lúa mì của xứ, thì đến sáng mai ma-na hết; vậy, dân Y-sơ-ra-ên không có ma-na nữa, nhưng trong năm đó ăn những thối sản của Ca-na-an.
And there was no more manna from the day after they had for their food the produce of the land; the children of Israel had manna no longer, but that year the produce of the land of Canaan was their food.
ἔξέλειπεν τὸ μαννα μετὰ τὸ βεβρωκέναι αὐτοὺς ἐκ τοῦ σίτου τῆς γῆς καὶ οὐκέτι ὑπῆρχεν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ μαννα ἐκαρπίσαντο δὲ τὴν χώραν τῶν φονίκων ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ
- 13 Xảy khi Giô-suê ở gần Giê-ri-cô, ngước mắt lên mà nhìn, bèn thấy một người đứng cầm gươm trần đối diện cùng mình. Giô-suê đi lại người và nói rằng: Người là người của chúng ta hay là người của kẻ thù nghịch chúng ta?
Now when Joshua was near Jericho, lifting up his eyes he saw a man in front of him, with his sword uncovered in his hand: and Joshua went up to him and said, Are you for us or against us?
καὶ ἐγένετο ὡς ἦν ἰησοῦς ἐν ἱεριχω καὶ ἀναβλέψας τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδεν ἄνθρωπον ἐστηκότα ἐναντίον αὐτοῦ καὶ ἡ ῥομφαία ἐσπασμένη ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ προσελθὼν ἰησοῦς εἶπεν αὐτῷ ἡμέτερος εἶ ἢ τῶν ὑπεναντίων
- 14 Người đáp: không, bây giờ ta đến làm tướng đạo binh của Đức Giê-hô-va. Giô-suê bèn sấp mặt xuống đất, lạy, và hỏi rằng: Chúa truyền cho tôi t ó Chúa điều gì?
And he said, No; but I have come as captain of the armies of the Lord. Then Joshua, falling down with his face to the earth in worship, said, What has my lord to say to his servant?
ὁ δὲ εἶπεν αὐτῷ ἐγὼ ἀρχιστράτηγος δυνάμεως κυρίου νυνὶ παραγέγονα καὶ ἰησοῦς ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τὴν γῆν καὶ εἶπεν αὐτῷ δέσποτα τί προστάσεις τῷ σῷ οἰκέτῃ
- 15 Tướng đạo binh của Đức Giê-hô-va nói cùng Giô-suê rằng: Hãy lột giày khỏi chơn ngươi, vì nơi ngươi đứng là thánh. Giô-suê bèn làm như vậy.
And the captain of the Lord's army said to Joshua, Take off your shoes from your feet, for the place where you are is holy. And Joshua did so.
καὶ λέγει ὁ ἀρχιστράτηγος κυρίου πρὸς ἰησοῦν λῦσαι τὸ ὑπόδημα ἐκ τῶν ποδῶν σου ὁ γὰρ τόπος ἐφ' ᾧ σὺ ἕστηκας ἅγιός ἐστιν

- 1** Và, Giê-ri-cô đã đóng cửa mình cách nghiêm ngặt trước mặt dân Y-so-ra-ên, không người nào vào ra.
(Now Jericho was all shut up because of the children of Israel: there was no going out or coming in.)
καὶ ἱερὶχω συγκεκλεισμένη καὶ ὠχυρωμένη καὶ οὐθεὶς ἐξεπορεύετο ἐξ αὐτῆς οὐδὲ εἰσεπορεύετο
- 2** Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê, vua, và các chiến sĩ mạnh dạn của nó vào tay ngươi.
And the Lord said to Joshua, See, I have given into your hands Jericho with its king and all its men of war.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν ἰδοὺ ἐγὼ παραδίδωμι ὑποχείριόν σου τὴν ἱερὶχω καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς τὸν ἐν αὐτῇ δυνατοὺς ὄντας ἐν ἰσχύι
- 3** Vậy, hết thầy các ngươi, là chiến sĩ, hãy đi vòng chung quanh thành một bận; phải làm như vậy trong sáu ngày.
Now let all your fighting-men make a circle round the town, going all round it once. Do this for six days.
σὺ δὲ περίστησον αὐτῇ τοὺς μαχίμους κύκλῳ
- 5** Khi những thầy tế lễ thổi kèn vang, các ngươi vừa nghe tiếng kèn, hết thầy dân sự phải la tiếng lớn lên, thì vách thành sẽ sập xuống, rồi dân sự sẽ leo lên, mỗi người ngay trước mặt mình.
And at the sound of a long note on the horns, let all the people give a loud cry; and the wall of the town will come down flat, and all the people are to go straight forward.
καὶ ἔσται ὡς ἂν σαλπίσητε τῇ σάλπιγγι ἀνακραγέτω πᾶς ὁ λαὸς ἅμα καὶ ἀνακραγόντων αὐτῶν πεσεῖται αὐτόματα τὰ τεῖχη τῆς πόλεως καὶ εἰσελεύσεται πᾶς ὁ λαὸς ὀρμήσας ἕκαστος κατὰ πρόσωπον εἰς τὴν πόλιν
- 6** Vậy, Giô-suê, con trai của Nun, gọi những thầy tế lễ mà nói rằng: Hãy không hòm giao ước, và bảy thầy tế lễ phải đi trước hòm của Đức Giê-hô-va, cầm bảy cái kèn tiếng vang.
Then Joshua, the son of Nun, sent for the priests and said to them, Take up the ark of the agreement, and let seven priests take seven horns in their hands and go before the ark of the Lord.
καὶ εἰσήλθεν ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυὲ πρὸς τοὺς ἱερεῖς
- 7** Người lại nói cùng dân sự rằng: Hãy đi vòng xung quanh thành, và những người cầm binh khí phải đi trước hòm của Đức Giê-hô-va.
And he said to the people, Go forward, circling the town, and let the armed men go before the ark of the Lord.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς λέγων παραγγείλατε τῷ λαῷ περιελθεῖν καὶ κυκλῶσαι τὴν πόλιν καὶ οἱ μάχιμοι παραπορευέσθωσαν ἐνωπλισμένοι ἐναντίον κυρίου
- 8** Khi Giô-suê đã nói cùng dân sự xong rồi, bảy thầy tế lễ cầm bảy cây kèn tiếng vang ở trước mặt Đức Giê-hô-va, vừa đi tới vừa thổi kèn, còn hòm của Đức Giê-hô-va theo sau.
So after Joshua had said this to the people, the seven priests with their seven horns went forward before the Lord, blowing on their horns: and the ark of the Lord's agreement went after them.
καὶ ἑπτὰ ἱερεῖς ἔχοντες ἑπτὰ σάλπιγγας ἱερὰς παρελθέωσαν ὡσαύτως ἐναντίον τοῦ κυρίου καὶ σημαινέωσαν εὐτόνως καὶ ἡ κιβωτὸς τῆς διαθήκης κυρίου ἐπακολουθεῖτω

- 9 Các người cầm binh khí đi trước những thầy tế lễ thổi kèn, còn đạo hậu đi theo sau hòm; người ta vừa đi vừa thổi kèn.
And the armed men went before the priests who were blowing the horns, and the mass of the people went after the ark, blowing their horns.
οἱ δὲ μάχιμοι ἔμπροσθεν παραπορευέσθωσαν καὶ οἱ ἱερεῖς οἱ οὐραγοῦντες ὀπίσω τῆς κιβωτοῦ τῆς διαθήκης κυρίου πορευόμενοι καὶ σαλπίζοντες
- 10 Và, Giô-suê có truyền lệnh cho dân sự rằng: Các người chớ la, chớ có nghe tiếng nói mình; chớ có một lời chi ra khỏi miệng các người cho đến ngày nào ta biểu rằng: Hãy la lên! bấy giờ các người sẽ la.
And to the people Joshua gave an order, saying, You will give no cry, and make no sound, and let no word go out of your mouth till the day when I say, Give a loud cry; then give a loud cry.
τῷ δὲ λαῷ ἐνετείλατο ἰησοῦς λέγων μὴ βοᾶτε μηδὲ ἀκουσάτω μηθεὶς ὑμῶν τὴν φωνὴν ἕως ἂν ἡμέραν αὐτὸς διαγγείλῃ ἀναβοῆσαι καὶ τότε ἀναβοήσετε
- 11 Hòm của Đức Giê-hô-va đi vòng chung quanh thành một bận, rồi chúng vào trại quân, và ngủ đêm tại đó.
So he made the ark of the Lord go all round the town once: then they went back to the tents for the night.
καὶ περιελθοῦσα ἡ κιβωτὸς τῆς διαθήκης τοῦ θεοῦ τὴν πόλιν εὐθέως ἀπῆλθεν εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ἐκοιμήθη ἐκεῖ
- 12 Giô-suê dậy sớm và những thầy tế lễ khiêng hòm của Đức Giê-hô-va.
And early in the morning Joshua got up, and the priests took up the ark of the Lord.
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ ἀνέστη ἰησοῦς τὸ πρωὶ καὶ ἦραν οἱ ἱερεῖς τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου
- 13 Bảy thầy tế lễ cứ đi trước hòm của Đức Giê-hô-va, cầm bảy cây kèn tiếng vang, vừa đi vừa thổi; những người cầm binh khí đi trước họ, còn đạo hậu đi theo sau hòm của Đức Giê-hô-va; những thầy tế lễ vừa đi vừa thổi kèn.
And the seven priests with their seven horns went on before the ark of the Lord, blowing their horns: the armed men went before them, and the mass of the people went after the ark of the Lord, blowing their horns.
καὶ οἱ ἑπτὰ ἱερεῖς οἱ φέροντες τὰς σάλπιγγας τὰς ἑπτὰ προεπορεύοντο ἐναντίον κυρίου καὶ μετὰ ταῦτα εἰσεπορεύοντο οἱ μάχιμοι καὶ ὁ λοιπὸς ὄχλος ὀπισθε τῆς κιβωτοῦ τῆς διαθήκης κυρίου καὶ οἱ ἱερεῖς ἐσάλπισαν ταῖς σάλπιγγι καὶ ὁ λοιπὸς ὄχλος ἅπας περιεκύκλωσε τὴν πόλιν ἐγγύθεν
- 14 Ngày thứ nhì chúng đi một vòng chung quanh thành, rồi trở về trại quân. Chúng làm như vậy trong sáu ngày.
The second day they went all round the town once, and then went back to their tents: and so they did for six days.
καὶ ἀπῆλθεν πάλιν εἰς τὴν παρεμβολὴν οὕτως ἐποίει ἐπὶ ἕξ ἡμέρας
- 15 Nhưng ngày thứ bảy các người đó dậy sớm, vừa tưng sáng, và y như cách trước, đi chung quanh thành bảy lần; chỉ nội ngày đó họ đi chung quanh thành bảy lần.
Then on the seventh day they got up early, at the dawn of the day, and went round the town in the same way, but that day they went round it seven times.
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ ἀνέστησαν ὄρθρου καὶ περιήλθοσαν τὴν πόλιν ἑξάκις
- 16 Lần thứ bảy, những thầy tế lễ thổi kèn, thì Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Hãy la lên; vì Đức Giê-hô-va đã phó thành cho các người.
And the seventh time, at the sound of the priests' horns, Joshua said to the people, Now give a loud cry; for the Lord has given you the town.
καὶ τῇ περιόδῳ τῇ ἑβδόμῃ ἐσάλπισαν οἱ ἱερεῖς καὶ εἶπεν ἰησοῦς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ κεκράξατε παρέδωκεν γὰρ κύριος ὑμῖν τὴν πόλιν

- 17** Cái thành và mọi vật ở trong sẽ bị phú dâng cho Đức Giê-hô-va như vật đáng diệt; chỉ một mình Ra-háp là kỹ nữ, với hết thảy người ở cùng nàng trong nhà sẽ được sống, vì nàng đã giấu sù giã của chúng ta sai đến.
And the town will be put to the curse, and everything in it will be given to the Lord: only Rahab, the loose woman, and all who are in the house with her, will be kept safe, because she kept secret the men we sent.
καὶ ἔσται ἡ πόλις ἀνάθεμα αὐτῇ καὶ πάντα ὅσα ἐστὶν ἐν αὐτῇ κυρίῳ σαβαωθ πλὴν ρααβ τὴν πόρνην περιποιήσαθε αὐτὴν καὶ ὅσα ἐστὶν ἐν τῷ οἴκῳ αὐτῆς
- 18** Nhưng hãy cẩn thận về vật các người phú dâng diệt đi; vì nếu khi đã phú diệt rồi, các người đoạt lấy của đáng diệt đó, thì các người sẽ gây cho trại quân Y-sơ-ra-ên đáng bị diệt, và gieo sự loạn lạc vào trong đó.
And as for you, keep yourselves from the cursed thing, for fear that you may get a desire for it and take some of it for yourselves, and so be the cause of a curse and great trouble on the tents of Israel.
ἀλλὰ ὑμεῖς φυλάξασθε σφόδρα ἀπὸ τοῦ ἀναθέματος μήποτε ἐνθυμηθέντες ὑμεῖς αὐτοὶ λάβητε ἀπὸ τοῦ ἀναθέματος καὶ ποιήσητε τὴν παρεμβολὴν τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ ἀνάθεμα καὶ ἐκτρίψητε ἡμᾶς
- 19** Phàm bạc, vàng, và hết thảy vật bằng đồng cùng bằng sắt đều sẽ biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; các vật đó sẽ nhập kho của Đức Giê-hô-va.
But all the silver and gold and the vessels of brass and iron are holy to the Lord: they are to come into the store-house of the Lord.
καὶ πᾶν ἀργύριον ἢ χρυσίον ἢ χαλκὸς ἢ σίδηρος ἅγιον ἔσται τῷ κυρίῳ εἰς θησαυρὸν κυρίου εἰσενεχθήσεται
- 20** Vậy, dân sự la lên, và những thầy tế lễ thổi kèn. Vừa khi dân sự nghe tiếng kèn, bèn la lớn lên, và vách thành liền ngã sập, dân sự leo lên thành, mồi người ngay trước mặt mình. Chúng lấy thành,
So the people gave a loud cry, and the horns were sounded; and on hearing the horns the people gave a loud cry, and the wall came down flat, so that the people went up into the town, every man going straight before him, and they took the town.
καὶ ἐσάλπισαν ταῖς σάλπιγξιν οἱ ἱερεῖς ὡς δὲ ἤκουσεν ὁ λαὸς τὴν φωνὴν τῶν σαλπύγγων ἠλάλαξεν πᾶς ὁ λαὸς ἅμα ἀλαλαγμῷ μεγάλῳ καὶ ἰσχυρῷ καὶ ἔπεσεν ἅπαν τὸ τεῖχος κύκλῳ καὶ ἀνέβη πᾶς ὁ λαὸς εἰς τὴν πόλιν
- 21** đưa giuôm qua diệt mọi vật ở trong thành, nào nam phụ lão ấu, cho đến bò, chiên, và lừa.
And they put everything in the town to the curse; men and women, young and old, ox and sheep and ass, they put to death without mercy.
καὶ ἀνεθεμάτισεν αὐτὴν ἰησοῦς καὶ ὅσα ἦν ἐν τῇ πόλει ἀπὸ ἀνδρὸς καὶ ἕως γυναικὸς ἀπὸ νεανίσκου καὶ ἕως πρεσβύτου καὶ ἕως μόσχου καὶ ὑποζυγίου ἐν στόματι ῥομφαίας
- 22** Bấy giờ, Giô-suê nói cùng hai người đã đi do thám xứ mà rằng: Hãy vào trong nhà kỹ nữ, biểu nàng và mọi người thuộc về nàng đi ra, y như hai người đã thề cùng nàng.
Then Joshua said to the two men who had been sent to make a search through the land, Go into the house of the loose woman, and get her out, and all who are with her, as you gave her your oath.
καὶ τοῖς δυσὶν νεανίσκοις τοῖς κατασκοπεύουσιν εἶπεν ἰησοῦς εἰσελθατε εἰς τὴν οἰκίαν τῆς γυναικὸς καὶ ἐξαγάγετε αὐτὴν ἐκεῖθεν καὶ ὅσα ἐστὶν αὐτῇ

- 23** Vậy, hai người trai trẻ đã đi do thám xứ, bèn vào biểu Ra-háp, cha mẹ nàng, anh em, và mọi vật chi thuộc về nàng đi ra; hai người đem hết thầy gia quyến nàng ra, và để ở ngoài trại quân Y-so-ra-ên.
So the searchers went in and got out Rahab and her father and mother and her brothers and all she had, and they got out all her family; and they took them outside the tents of Israel.
καὶ εἰσῆλθον οἱ δύο νεανίσκοι οἱ κατασκοπεύσαντες τὴν πόλιν εἰς τὴν οἰκίαν τῆς γυναικὸς καὶ ἐξηγάγosan ρααβ τὴν πόρνην καὶ τὸν πατέρα αὐτῆς καὶ τὴν μητέρα αὐτῆς καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῆς καὶ πάντα ὅσα ἦν αὐτῇ καὶ πᾶσαν τὴν συγγένειαν αὐτῆς καὶ κατέστησαν αὐτὴν ἔξω τῆς παρεμβολῆς Ἰσραὴλ
- 24** Đoạn, chúng phóng hỏa cái thành, và mọi vật ở trong, chỉ để bạc, vàng và món chi bằng đồng, bằng sắt, nhập vào kho của Đức Giê-hô-va.
Then, after burning up the town and everything in it, they put the silver and gold and the vessels of brass and iron into the store-house of the Lord's house.
καὶ ἡ πόλις ἐνεπρήσθη ἐμπυρισμῷ σὺν πᾶσιν τοῖς ἐν αὐτῇ πλην ἀργυρίου καὶ χρυσοῦ καὶ χαλκοῦ καὶ σιδήρου ἔδωκαν εἰς θησαυρὸν κυρίου εἰσενεχθῆναι
- 25** Vậy, Giô-suê bảo tồn sự sống của Ra-háp là kỹ nữ, luôn nội nhà của cha nàng, và mọi vật chi thuộc về nàng; nàng ở giữa Y-so-ra-ên cho đến ngày nay, vì nàng có giấu sữ giá mà Giô-suê đã sai do thám Giê-ri-cô.
But Joshua kept Rahab, the loose woman, and her father's family and all she had, from death, and so she got a living-place among the children of Israel to this day; because she kept safe the men whom Joshua had sent to make a search through the land.
καὶ ρααβ τὴν πόρνην καὶ πάντα τὸν οἶκον τὸν πατρικὸν αὐτῆς ἐξώγησεν ἰησοῦς καὶ κατώκησεν ἐν τῷ Ἰσραὴλ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας διότι ἔκρυπεν τοὺς κατασκοπεύσαντας οὓς ἀπέστειλεν ἰησοῦς κατασκοπεῦσαι τὴν ἱερὶχω
- 26** Bấy giờ, Giô-suê phát thề rằng: Phàm ai chỗi lên xây lại thành Giê-ri-cô này sẽ bị rửa sả trước mặt Đức Giê-hô-va! Đặt nền nó lại, tất con trưởng nam mình phải chết; dựng cửa nó lại, tất con út mình phải chết.
Then Joshua gave the people orders with an oath, saying, Let that man be cursed before the Lord who puts his hand to the building up of this town: with the loss of his first son will he put the first stone of it in place, and with the loss of his youngest son he will put up its doors.
καὶ ὤρκισεν ἰησοῦς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐναντίον κυρίου λέγων ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὃς οἰκοδομήσει τὴν πόλιν ἐκείνην ἐν τῷ πρωτοτόκῳ αὐτοῦ θεμελιώσει αὐτὴν καὶ ἐν τῷ ἐλαχίστῳ αὐτοῦ ἐπιστήσει τὰς πύλας αὐτῆς καὶ οὕτως ἐποίησεν ὡς ἂν ὁ ἐκ βαιθηλ ἐν τῷ αβιρων τῷ πρωτοτόκῳ ἔθεμελίωσεν αὐτὴν καὶ ἐν τῷ ἐλαχίστῳ διασωθέντι ἐπέστησεν τὰς πύλας αὐτῆς
- 27** Vậy, Đức Giê-hô-va ở cùng Giô-suê, và danh tiếng người đồn khắp trong xứ.
So the Lord was with Joshua; and news of him went through all the land.
καὶ ἦν κύριος μετὰ ἰησοῦ καὶ ἦν τὸ ὄνομα αὐτοῦ κατὰ πᾶσαν τὴν γῆν
- 1** Song dân Y-so-ra-ên có phạm một tội về vật đáng diệt; vì A-can, con trai của Cạt-ni, cháu của Xáp-đi, chắt của Xê-rách về chi phái Giu-đa, có lấy vật đáng diệt và con giận của Đức Giê-hô-va nổi phùng lên cùng dân Y-so-ra-ên.
But the children of Israel did wrong about the cursed thing: for Achan, the son of Carmi, the son of Zabdi, the son of Zerah, of the family of Judah, took of the cursed thing, moving the Lord to wrath against the children of Israel.
καὶ ἐπλημμέλησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ πλημμέλειαν μεγάλην καὶ ἐνοσφίσαντο ἀπὸ τοῦ ἀναθήματος καὶ ἔλαβεν ἀχαρ υἱὸς χαρμι υἱοῦ ζαμβρι υἱοῦ ζαρα ἐκ τῆς φυλῆς ἰουδα ἀπὸ τοῦ ἀναθήματος καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ κύριος τοῖς υἱοῖς Ἰσραὴλ

2 Ở Giê-ri-cô Giô-suê sai người đến thành A-hi gần Bết -A-ven, về phía đông Bê-tên, và truyền lệnh này rằng: Hãy đi lên do thám xứ. Vậy, các người ấy đi lên do thám thành A-hi.

Now Joshua sent men from Jericho to Ai, which is by the side of Beth-aven, on the east side of Beth-el, and said to them, Go up and make a search through the land. And the men went up and saw how Ai was placed.

καὶ ἀπέστειλεν ἰησοῦς ἀνδρας εἰς γαι ἣ ἐστὶν κατὰ βαιθηλ λέγων κατασκέψασθε τὴν γαι καὶ ἀνέβησαν οἱ ἀνδρες καὶ κατασκέψαντο τὴν γαι

3 Đoạn trở về cùng Giô-suê mà rằng: Lấy làm vô ích đem cả dân sự đi lên đó; nhưng hãy cho chừng vài ba ngàn người đi lên đó mà đánh thành A-hi. Chớ làm cho mệt nhọc cả dân chúng đi đó; vì người A-hi ít quá.

Then they came back to Joshua and said to him, Do not send all the people up, but let about two or three thousand men go up and make an attack on Ai; there is no need for all the people to be tired with the journey there, for it is only a small town.

καὶ ἀνέστρεψαν πρὸς ἰησοῦν καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν μὴ ἀναβήτω πᾶς ὁ λαός ἀλλ' ὡς δισχίλιοι ἢ τρισχίλιοι ἀνδρες ἀναβήτωσαν καὶ ἐκπολιορκησάτωσαν τὴν πόλιν μὴ ἀναγᾶγης ἐκεῖ τὸν λαὸν πάντα ὀλίγοι γάρ εἰσιν

4 Vậy, có chừng ba ngàn người đi lên đó; nhưng họ chạy trốn trước mặt người A-hi.

So about three thousand of the people went up, and were sent in flight by the men of Ai.

καὶ ἀνέβησαν ὡσεὶ τρισχίλιοι ἀνδρες καὶ ἔφυγον ἀπὸ προσώπου τῶν ἀνδρῶν γαι

5 Người A-hi giết chừng ba mươi sáu người, rượt theo họ từ cửa thành cho đến Sê-ba-rim, và đánh họ lúc đi xuống dốc. Lòng dân sự bèn ta ra như nước.

The men of Ai put to death about thirty-six of them, driving them from before the town as far as the stoneworks, and overcoming them on the way down: and the hearts of the people became like water.

καὶ ἀπέκτειναν ἀπ' αὐτῶν ἀνδρες γαι εἰς τριάκοντα καὶ ἕξ ἀνδρας καὶ κατεδίωξαν αὐτοὺς ἀπὸ τῆς πύλης καὶ συνέτριψαν αὐτοὺς ἐπὶ τοῦ καταφεροῦς καὶ ἐπτοήθη ἡ καρδία τοῦ λαοῦ καὶ ἐγένετο ὡσπερ ὕδωρ

6 Giô-suê bèn xé áo mình, rồi người và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên sấp mặt xuống đất trước hòm của Đức Giê-hô-va cho đến chiều tối, và vãi bụi đất trên đầu mình.

Then Joshua, in great grief, went down on the earth before the ark of the Lord till the evening, and all the chiefs of Israel with him, and they put dust on their heads.

καὶ διέρρηξεν ἰησοῦς τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἔπεσεν ἰησοῦς ἐπὶ τὴν γῆν ἐπὶ πρόσωπον ἐναντίον κυρίου ἕως ἑσπέρας αὐτὸς καὶ οἱ πρεσβύτεροι ἰσραηλ καὶ ἐπεβάλοντο χοῦν ἐπὶ τὰς κεφαλὰς αὐτῶν

7 Giô-suê nói: Oì! Ch a Giê-hô-va, sao Ngài đem dân này qua sông Giô-đanh đặng phó chúng tôi vào tay dân A-mô-rít mà làm cho diệt đi? Oì! ch chi chúng tôi chọn phần ở lại bên kia sông Giô-đanh!

And Joshua said, O Lord God, why have you taken us over Jordan only to give us up into the hands of the Amorites for our destruction? If only it had been enough for us to keep on the other side of Jordan!

καὶ εἶπεν ἰησοῦς δέομαι κύριε ἵνα τί διεβίβασεν ὁ παῖς σου τὸν λαὸν τοῦτον τὸν ἰορδάνην παραδοῦναι αὐτὸν τῷ αμορραῖῳ ἀπολέσαι ἡμᾶς καὶ εἰ κατεμείναμεν καὶ κατωκίσθημεν παρὰ τὸν ἰορδάνην

- 8 Than ôi! hỡi Chúa, sau khi Y-sơ-ra-ên đã xây lưng trước mặt kẻ thù nghịch mình, tôi còn nói làm sao?
O Lord, what am I to say now that Israel have given way before their attackers?
καὶ τί ἔρω ἐπεὶ μετέβαλεν ἰσραηλ ἀγένη ἀπέναντι τοῦ ἐχθροῦ αὐτοῦ
- 9 Dân Ca-na-an và cả dân ở xứ này sẽ hay điều đó, sẽ vây chúng tôi, và diệt danh chúng tôi khỏi đất; rồi Chúa sẽ làm sao cho danh lớn Chúa?
For when the news comes to the Canaanites and all the people of the land, they will come up, shutting us in and cutting off our name from the earth: and what will you do for the honour of your great name?
καὶ ἀκούσας ὁ χαναναῖος καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν περικυκλώσουσιν ἡμᾶς καὶ ἐκτρίψουσιν ἡμᾶς ἀπὸ τῆς γῆς καὶ τί ποιήσεις τὸ ὄνομα σου τὸ μέγα
- 10 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy đứng dậy; sao ngươi sấp mặt xuống đất như vậy?
Then the Lord said to Joshua, Get up; what are you doing with your face to the earth?
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν ἀνάστηθι ἵνα τί τοῦτο σὺ πέπτωκας ἐπὶ πρόσωπόν σου
- 11 Y-sơ-ra-ên có phạm tội; chúng nó bội nghịch giao ước ta đã truyền cho đến nỗi dám lấy vật đáng diệt, ăn cắp vật đó, làm dối trá, và để trong bao mình.
Israel has done wrong, sinning against the agreement which I made with them: they have even taken of the cursed thing; acting falsely like thieves they have put it among their goods.
ἡμάρτηκεν ὁ λαὸς καὶ παρέβη τὴν διαθήκην ἣν διεθέμην πρὸς αὐτούς καὶ κλέψαντες ἀπὸ τοῦ ἀνάθεματος ἐνέβαλον εἰς τὰ σκεύη αὐτῶν
- 12 Bởi có đó, dân Y-sơ-ra-ên không thể chống cự nổi trước mặt kẻ thù nghịch mình, phải xây lưng trước mặt chúng nó, vì Y-sơ-ra-ên đã trở nên kẻ bị rửa sạch. Nếu các ngươi không cất khỏi giữa mình vật đáng diệt ấy, thì ta không còn ở cùng các ngươi nữa.
For this reason the children of Israel have given way, turning their backs in flight before their attackers, because they are cursed: I will no longer be with you, if you do not put the cursed thing away from among you.
οὐ μὴ δύνωνται οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ὑποστῆναι κατὰ πρόσωπον τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν ἀγένη ἐπιστρέψουσιν ἔναντι τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν ὅτι ἐγενήθησαν ἀνάθεμα οὐ προσθήσω ἔτι εἶναι μεθ' ὑμῶν ἐὰν μὴ ἐξάρητε τὸ ἀνάθεμα ἐξ ὑμῶν αὐτῶν
- 13 Hãy đứng dậy làm cho dân sự nên thánh, và hãy nói rằng: Các ngươi khá làm cho mình nên thánh về ngày mai; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Hỡi Y-sơ-ra-ên, ngươi có vật đáng diệt tại giữa ngươi! ngươi không thể chống cự nổi trước mặt kẻ thù nghịch mình cho đến chừng nào các ngươi đã cất khỏi giữa mình vật đáng diệt ấy.
Up! make the people holy; say to them, Make yourselves holy before tomorrow, for the Lord, the God of Israel, has said, There is a cursed thing among you, O Israel, and you will give way before your attackers in the fight till the cursed thing has been taken away from among you.
ἀναστὰς ἀγιάσον τὸν λαὸν καὶ εἰπὸν ἀγιασθῆναι εἰς αὔριον τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ τὸ ἀνάθεμα ἐν ὑμῖν ἐστὶν οὐ δυνήσεσθε ἀντιστῆναι ἀπέναντι τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν ἕως ἂν ἐξάρητε τὸ ἀνάθεμα ἐξ ὑμῶν

- 14** Vậy, sáng mai các người sẽ đi đến gần từng chi phái; chi phái nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng họ hàng; họ hàng nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng nhà; nhà nào mà Đức Giê-hô-va chỉ ra sẽ đến gần từng người.
So in the morning you are to come near, tribe by tribe; and the tribe marked out by the Lord is to come near, family by family; and the family marked out by the Lord is to come near, house by house; and the house marked out by the Lord is to come near, man by man.
καὶ συναθροίσεσθε πάντες τὸ πρωὶ κατὰ φυλάς καὶ ἔσται ἡ φυλὴ ἣν ἂν δείξῃ κύριος προσάξετε κατὰ δῆμους καὶ τὸν δῆμον ὃν ἂν δείξῃ κύριος προσάξετε κατ' οἶκον καὶ τὸν οἶκον ὃν ἂν δείξῃ κύριος προσάξετε κατ' ἄνδρα
- 15** Người nào bị chỉ ra là kẻ có của đáng diệt đó, sẽ bị thiêu nơi lửa, cùng các món thuộc về người; vì người đã bội giao ước của Đức Giê-hô-va, và phạm sự xấu hổ trong Y-sơ-ra-ên.
Then the man who is taken with the cursed thing is to be burned, with everything which is his; because he has gone against the agreement of the Lord and has done an act of shame in Israel.
καὶ ὃς ἂν ἐνδειχθῆ κατακαυθήσεται ἐν πυρὶ καὶ πάντα ὅσα ἐστὶν αὐτῷ ὅτι παρέβη τὴν διαθήκην κυρίου καὶ ἐποίησεν ἀνόμημα ἐν Ἰσραὴλ
- 16** Vậy, Giô-suê dậy sớm, biểu Y-sơ-ra-ên đến gần từng chi phái; và chi phái Giu-đa bị chỉ ra.
So Joshua got up early in the morning, and made Israel come before him by their tribes; and the tribe of Judah was taken;
καὶ ὄρθρισεν ἰησοῦς καὶ προσήγαγεν τὸν λαὸν κατὰ φυλάς καὶ ἐνεδείχθη ἡ φυλὴ ἰουδα
- 17** Đoạn, người biểu các họ hàng Giu-đa đến gần; và họ hàng Xê-rách bị chỉ ra. Đoạn, người biểu họ hàng Xê-rách lại gần từng gia trưởng; và Xáp-đi bị chỉ ra.
Then he made Judah come forward, and the family of the Zerahites was taken; and he made the family of the Zerahites come forward man by man; and Zabdi was taken;
καὶ προσήχθη κατὰ δῆμους καὶ ἐνεδείχθη δῆμος ὁ ζαραϊ καὶ προσήχθη κατὰ ἄνδρα
- 18** Người biểu nhà Xáp-đi đến gần từng người; thì A-can, con trai của Cạt-ni, cháu của Xáp-đi, bị chỉ ra.
Then the house of Zabdi came forward man by man, and Achan, the son of Carmi, the son of Zabdi, the son of Zerah, of the tribe of Judah, was taken.
καὶ ἐνεδείχθη αχαρ υἱὸς ζαμβρι υἱοῦ ζαρα
- 19** Giô-suê bèn nói cùng A-can rằng: Hỡi con, xin hãy tôn vinh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và ngợi khen Ngài; hãy thú thật cho ta điếu con đã làm, chớ giấu chút nào.
And Joshua said to Achan, My son, give glory and praise to the Lord, the God of Israel; give me word now of what you have done, and keep nothing back from me.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τῷ αχαρ δὸς δόξαν σήμερον τῷ κυρίῳ θεῷ Ἰσραὴλ καὶ δὸς τὴν ἐξομολόγησιν καὶ ἀνάγγελόν μοι τί ἐποίησας καὶ μὴ κρύψῃς ἀπ' ἐμοῦ
- 20** A-can thưa cùng Giô-suê rằng: Phải, tôi đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và này là điều tôi đã làm:
And Achan, answering, said to Joshua, Truly I have done wrong against the Lord, the God of Israel, and this is what I have done:
καὶ ἀπεκρίθη αχαρ τῷ ἰησοῖ καὶ εἶπεν ἀληθῶς ἥμαρτον ἐναντίον κυρίου θεοῦ Ἰσραὴλ οὕτως καὶ οὕτως ἐποίησα

- 21** Tôi có thấy trong của cướp một cái áo choàng Si-nê -a tốt đẹp, hai trăm siéc lơ bạc, và một ném vàng nặng năm mươi siéc lơ; tôi tham muốn các món đó, và lấy nó; kìa, các vật ấy đã giấu dưới đất giữa trại tôi, còn bạc thì ở dưới.
When I saw among their goods a fair robe of Babylon and two hundred shekels of silver, and a mass of gold, fifty shekels in weight, I was overcome by desire and took them; and they are put away in the earth in my tent, and the silver is under it.
εἶδον ἐν τῇ προνομῇ ψιλὴν ποικίλην καλὴν καὶ διακόσια δίδραχμα ἀργυρίου καὶ γλῶσσαν μίαν χρυσοῦν πεντήκοντα διδράχμων καὶ ἐνθυμηθεὶς αὐτῶν ἔλαβον καὶ ἰδοὺ αὐτὰ ἐγκέκρυπται ἐν τῇ γῇ ἐν τῇ σκηνῇ μου καὶ τὸ ἀργύριον κέκρυπται ὑποκάτω αὐτῶν
- 22** Giô-suê bèn sai người chạy đến trại, thấy áo choàng giấu tại đó, và bạc thì ở dưới.
So Joshua sent men quickly, and looking in his tent, they saw where the robe had been put away secretly with the silver under it.
καὶ ἀπέστειλεν ἰησοῦς ἀγγέλους καὶ ἔδραμον εἰς τὴν σκηνὴν εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ταῦτα ἦν ἐγκεκρυμμένα εἰς τὴν σκηνὴν καὶ τὸ ἀργύριον ὑποκάτω αὐτῶν
- 23** Họ lấy các vật đó giữa trại, đem về cho Giô-suê và cho hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, rồi để trước mặt Đức Giê-hô-va.
And they took them from the tent and came back with them to Joshua and the children of Israel, and put them before the Lord.
καὶ ἐξήνεγκαν αὐτὰ ἐκ τῆς σκηνῆς καὶ ἤνεγκαν πρὸς ἰησοῦν καὶ τοὺς πρεσβυτέρους ἰσραηλ καὶ ἔθηκαν αὐτὰ ἔναντι κυρίου
- 24** Bấy giờ, Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên bắt A-can, con cháu Xê-rách, cùng lấy bạc, áo choàng, nén vàng, con trai, con gái của người, bò, lừa, chiên, ngựa, và mọi vật chi thuộc về người, mà dẫn đến trong trũng A-cô.
Then Joshua and all Israel took Achan, the son of Zerah, and the silver and the robe and the mass of gold, and his sons and his daughters and his oxen and his asses and his sheep and his tent and everything he had; and they took them up into the valley of Achor.
καὶ ἔλαβεν ἰησοῦς τὸν ἀχαρ υἱὸν ζαρα καὶ ἀνήγαγεν αὐτὸν εἰς φάραγγα ἀχωρ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτοῦ καὶ τοὺς μόσχους αὐτοῦ καὶ τὰ ὑποζύγια αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ πρόβατα αὐτοῦ καὶ τὴν σκηνὴν αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ καὶ πᾶς ὁ λαὸς μετ' αὐτοῦ καὶ ἀνήγαγεν αὐτοὺς εἰς ἐμεκαχωρ
- 25** Giô-suê nói: Sao người có khuấy rối chúng ta? Đức Giê-hô-va chắc sẽ khuấy rối người ngày nay. Rồi cả Y-sơ-ra-ên ném đá người; họ thiêu các người ấy trong lửa, và lấy đá lấp chúng nó lại.
And Joshua said, Why have you been a cause of trouble to us? Today the Lord will send trouble on you. And all Israel took part in stoning him; they had him stoned to death and then burned with fire.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τῷ ἀχαρ τί ὠλέθρευσας ἡμᾶς ἐξολεθρεύσαι σε κύριος καθὰ καὶ σήμερον καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν λίθοις πᾶς ἰσραηλ
- 26** Kề ấy, chúng chắt trên thầy người một đồng đá lớn, hãy còn cho đến ngày nay. Đức Giê-hô-va bèn nguôi cơn thịnh nộ Ngài. Bởi cố đó, người ta gọi chỗ này là A-cô cho đến ngày nay.
And over him they put a great mass of stones, which is there to this day; then the heat of the Lord's wrath was turned away. So that place was named, The Valley of Achor, to this day.
καὶ ἐπέστησαν αὐτῷ σωρὸν λίθων μέγαν καὶ ἐπαύσατο κύριος τοῦ θυμοῦ τῆς ὀργῆς διὰ τοῦτο ἐπωνόμασεν αὐτὸ ἐμεκαχωρ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 1** Kế đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Ngươi chớ sợ, chớ ái ngại. Hãy đem theo mình hết thầy quân lính, chỗi dậy đi lên hãm đánh thành A-hi. Kìa, ta đã phó vào tay ngươi vua A-hi, dân sự, thành, và xứ của người.
Then the Lord said to Joshua, Have no fear and do not be troubled: take with you all the fighting-men and go up against Ai: for I have given into your hands the king of Ai and his people and his town and his land:
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν μὴ φοβηθῆς μηδὲ δειλιάσῃς λαβὲ μετὰ σοῦ τοὺς ἄνδρας πάντας τοὺς πολεμιστὰς καὶ ἀναστὰς ἀνάβηθι εἰς γαί ἰδοὺ ὁ ἔδωκα εἰς τὰς χεῖράς σου τὸν βασιλέα γαί καὶ τὴν γῆν αὐτοῦ
- 2** Ngươi phải đả A-hi và vua nó như ngươi đã đả Giê-ri-cô và vua nó; nhưng các ngươi sẽ đoạt lấy hóa tài và súc vật cho mình. Hãy phục binh sau thành.
And you are to do to Ai and its king as you did to Jericho and its king: but their goods and their cattle you may take for yourselves: let a secret force be stationed to make a surprise attack on the town from the back.
καὶ ποιήσεις τὴν γαί ὄν τρόπον ἐποίησας τὴν ἱεριχώ καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς καὶ τὴν προνομὴν τῶν κτηνῶν προνομεύσεις σεαυτῷ κατάστησον δὲ σε αὐτῷ ἔνεδρα τῇ πόλει εἰς τὰ ὀπίσω
- 3** Vậy, Giô-suê đứng dậy cùng các quân lính đặng lên đánh A-hi. Người chọn ba muôn người mạnh dạn, sai đi ban đêm,
So Joshua and the fighting-men got ready to go up against Ai; and Joshua took thirty thousand men of war, and sent them out by night.
καὶ ἀνέστη ἰησοῦς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ πολεμιστῆς ὥστε ἀναβῆναι εἰς γαί ἐπέλεξεν δὲ ἰησοῦς τριάκοντα χιλιάδας ἀνδρῶν δυνατοὺς ἐν ἰσχύι καὶ ἀπέστειλεν αὐτοὺς νυκτός
- 4** và truyền lệnh này rằng: Hãy coi, các ngươi sẽ phục binh sau thành; chớ dang ra xa thành quá, hãy dàn cho sẵn.
And he gave them their orders, saying, Go and take up your position secretly at the back of the town: do not go very far away, and let all of you be ready:
καὶ ἐνετείλατο αὐτοῖς λέγων ὑμεῖς ἐνεδρεύσατε ὀπίσω τῆς πόλεως μὴ μακρὰν γίνεσθε ἀπὸ τῆς πόλεως καὶ ἔσεσθε πάντες ἔτοιμοι
- 5** Còn ta với cả dân sự theo ta, sẽ đi gần lại thành. Khi chúng nó ra đón đánh chúng ta như lần trước, thì chúng ta sẽ chạy trốn trước mặt chúng nó.
And I and all the people with me will come near the town, and when they come out against us as they did before, we will go in flight from them;
καὶ ἐγὼ καὶ πάντες οἱ μετ' ἐμοῦ προσάξομεν πρὸς τὴν πόλιν καὶ ἔσται ὡς ἂν ἐξέλθωσιν οἱ κατοικοῦντες γαί εἰς συνάντησιν ἡμῖν καθάπερ καὶ πρόφην καὶ φευξόμεθα ἀπὸ προσώπου αὐτῶν
- 6** Chúng nó sẽ rượt theo chúng ta cho đến chừng chúng ta dụ chúng nó ra cách xa khỏi thành; vì họ nói rằng: Chúng nó chạy trốn ta như lần trước c. Trong lúc chúng ta chạy trốn trước mặt chúng nó,
And they will come out after us, till we have got them away from the town; for they will say, They have gone in flight from us as before; so we will go in flight before them;
καὶ ὡς ἂν ἐξέλθωσιν ὀπίσω ἡμῶν ἀποσπάσομεν αὐτοὺς ἀπὸ τῆς πόλεως καὶ ἐροῦσιν φεύγουσιν οὗτοι ἀπὸ προσώπου ἡμῶν ὄν τρόπον καὶ ἔμπροσθε ἡμῶν
- 7** thì các ngươi sẽ ra khỏi nơi phục binh mà hãm lấy thành; Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi sẽ phó thành vào tay các ngươi.
Then you will get up from your secret position and take the town, for the Lord your God will give it up into your hands.
ὑμεῖς δὲ ἐξαναστήσεσθε ἐκ τῆς ἐνέδρας καὶ πορεύσεσθε εἰς τὴν πόλιν

- 8 Khi các người chiếm thành rồi, thì phải phóng hỏa nó; hãy làm theo lời của Đức Giê-hô-va. Hãy coi, này là lệnh ta truyền cho các người.
And when you have taken the town, put fire to it, as the Lord has said: see, I have given you your orders.
κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο ποιήσετε ἰδοὺ ἐντέταλμαι ὑμῖν
- 9 Vậy, Giô-suê sai các người đó đi; họ phục giữa khoảng Bê-tên và A-hi, về phía tây của A-hi; còn Giô-suê đêm đó ngủ tại giữa dân sự.
So Joshua sent them out: and they took up a secret position between Beth-el and Ai, on the west side of Ai: but Joshua kept with the people that night.
καὶ ἀπέστειλεν αὐτοὺς ἰησοῦς καὶ ἐπορεύθησαν εἰς τὴν ἐνέδραν καὶ ἐνεκάθισαν ἀνὰ μέσον βαιθηλ καὶ ἀνὰ μέσον γαι ἀπὸ θαλάσσης τῆς γαι
- 10 Ké ấy, Giô-suê dậy sớm, điểm dân sự; người cùng các trưởng lão đi lên trước mặt dân đến thành A-hi.
And early in the morning Joshua got up, and put the people in order, and he and the chiefs of Israel went up before the people to Ai.
καὶ ὀρθρίσας ἰησοῦς τὸ πρωὶ ἐπεσκέψατο τὸν λαόν καὶ ἀνέβησαν αὐτὸς καὶ οἱ πρεσβύτεροι κατὰ πρόσωπον τοῦ λαοῦ ἐπὶ γαι
- 11 Hết thấy quân lính theo người đi lên đến gần trước mặt thành, và đóng trại về phía bắc A-hi: có cái trũng chạy dài giữa họ và thành A-hi.
And all the fighting-men who were with him went up and came near the town, and took up a position on the north side of Ai facing the town, with a valley between him and the town.
καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ πολεμιστῆς μετ' αὐτοῦ ἀνέβησαν καὶ πορευόμενοι ἦλθον ἐξ ἐναντίας τῆς πόλεως ἀπ' ἀνατολῶν
- 12 Giô-suê bèn đem chừng năm ngàn lính phục giữa khoảng Bê-tên và A-hi, về phía tây của thành.
And taking about five thousand men, he put them in position for a surprise attack on the west side of Ai, between Beth-el and Ai.
καὶ τὰ ἐνεδρα τῆς πόλεως ἀπὸ θαλάσσης
- 14 Vua thành ấy vừa thấy điều đó, người ta bèn lật đật dậy sớm, vua và cả dân sự người đều đi ra đón Y-sơ-ra-ên tại nơi đã chỉ bảo, về phía đồng bằng, đặng giao chiến; song vua không biết rằng có một đạo binh phục ở phía sau thành.
Now when the king of Ai saw it, he got up quickly and went out to war against Israel, he and all his people, to the slope going down to the valley; but he had no idea that a secret force was waiting at the back of the town.
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδεν βασιλεὺς γαι ἔσπευσεν καὶ ἐξῆλθεν εἰς συνάντησιν αὐτοῖς ἐπ' εὐθείας εἰς τὸν πόλεμον αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ καὶ αὐτὸς οὐκ ᾔδει ὅτι ἐνεδρα αὐτῷ ἐστὶν ὀπίσω τῆς πόλεως
- 15 Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên để cho chúng nó đánh bại mình, và chạy trốn về phía đồng vắng.
Then Joshua and all Israel, acting as if they were overcome before them, went in flight by way of the waste land.
καὶ εἶδεν καὶ ἀνεχώρησεν ἰησοῦς καὶ ἰσραηλ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν
- 16 Hết thấy dân sự trong thành đều hiệp lại đặng đuổi theo. Vậy chúng rượt theo Giô-suê và bị dụ cách xa khỏi thành;
And all the people in Ai came together to go after them; and they went after Joshua, moving away from the town.
καὶ κατεδίωξαν ὀπίσω τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ αὐτοὶ ἀπέστησαν ἀπὸ τῆς πόλεως

- 17 chẳng có một ai ở thành A-hi hay là ở Bê-tên mà không ra đuổi theo Y-sơ-ra-ên; họ bỏ thành trống không để đuổi theo Y-sơ-ra-ên.
There was not a man in Ai and Beth-el who did not go out after Israel; and the town was open and unwatched while they went after Israel.
οὐ κατελείφθη οὐθεις ἐν τῇ γαίῃ οὐ κατεδίωξεν ὀπίσω ἰσραηλ καὶ κατέλιπον τὴν πόλιν ἀνεωγμένην καὶ κατεδίωξαν ὀπίσω ἰσραηλ
- 18 Bấy giờ, Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Hãy giơ giáo ngươi cầm nơi tay ra về hướng thành A-hi, vì ta sẽ phó thành vào tay ngươi. Giô-suê bèn giơ giáo mình cầm nơi tay ra về hướng thành.
And the Lord said to Joshua, Let your spear be stretched out against Ai; for I will give it into your hands. So Joshua took up his spear, stretching it out in the direction of the town.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν ἔκτεινον τὴν χειρὰ σου ἐν τῷ γαίῳ τῷ ἐν τῇ χειρὶ σου ἐπὶ τὴν πόλιν εἰς γὰρ τὰς χειρὰς σου παραδέδωκα αὐτήν καὶ τὰ ἔνεδρα ἐξαναστήσονται ἐν τάχει ἐκ τοῦ τόπου αὐτῶν καὶ ἐξέτεινεν ἰησοῦς τὴν χεῖρα αὐτοῦ τὸν γαῖσον ἐπὶ τὴν πόλιν
- 19 Vừa giơ tay lên, binh phục lập tức đứng dậy khỏi chỗ mình núp mà chạy vào thành, chiếm lấy và phóng hỏa nó.
Then the secret force came quickly from their place, and running forward when they saw his hand stretched out, went into the town and took it, and put fire to it straight away.
καὶ τὰ ἔνεδρα ἐξανέστησαν ἐν τάχει ἐκ τοῦ τόπου αὐτῶν καὶ ἐξήλθοσαν ὅτε ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα καὶ ἤλθοσαν ἐπὶ τὴν πόλιν καὶ κατελάβοντο αὐτήν καὶ σπύσαντες ἐνέπρησαν τὴν πόλιν ἐν πυρὶ
- 20 Người thành A-hi quay lại, nhìn thấy khói đốt thành bay lên trời; họ chẳng một phương thế nào dặng trốn về phía này hay là phía kia. Vả, dân sự chạy trốn về phía đồng vắng trở lộn lại đánh những kẻ rượt đuổi theo mình.
Then the men of Ai, looking back, saw the smoke of the town going up to heaven, and were unable to go this way or that: and the people who had gone in flight to the waste land were turned back on those who were coming after them.
καὶ περιβλέψαντες οἱ κάτοικοι γαίῃ εἰς τὰ ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐθεώρουν καπνὸν ἀναβαίνοντα ἐκ τῆς πόλεως εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ οὐκέτι εἶχον ποῦ φύγῳσιν ὧδε ἢ ὧδε
- 21 Khi Giô-suê và cả Y-sơ-ra-ên thấy binh phục đã lấy thành, và khói đốt thành bay lên, bèn trở về đánh người A-hi.
And when Joshua and all Israel saw that the town had been taken by the surprise attack, and that the smoke of the town had gone up, turning round they overcame the men of Ai.
καὶ ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ εἶδον ὅτι ἔλαβον τὰ ἔνεδρα τὴν πόλιν καὶ ὅτι ἀνέβη ὁ καπνὸς τῆς πόλεως εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ μεταβαλόμενοι ἐπάταξαν τοὺς ἄνδρας τῆς γαίῃ
- 22 Các binh khác cũng ra khỏi thành đón đánh dân A-hi; như vậy chúng nó bị dân Y-sơ-ra-ên vây phủ, bên này có đạo này, bên kia có quân kia. Người ta đánh chúng nó đến đổi không còn để lại kẻ nào sống hay là cho ai thoát được.
Then the other force came out of the town against them, so that they were being attacked on this side and on that: and Israel overcame them and let not one of them get away with his life.
καὶ οὗτοι ἐξήλθοσαν ἐκ τῆς πόλεως εἰς συνάντησιν καὶ ἐγενήθησαν ἀνὰ μέσον τῆς παρεμβολῆς οὗτοι ἐντεῦθεν καὶ οὗτοι ἐντεῦθεν καὶ ἐπάταξαν ἕως τοῦ μὴ καταλειφθῆναι αὐτῶν σεσωσμένον καὶ διαπεφευγότα
- 23 Binh bắt sống vua A-hi, và dẫn đến cùng Giô-suê.
But the king of Ai they made prisoner, and took him to Joshua.
καὶ τὸν βασιλέα τῆς γαίῃ συνέλαβον ζῶντα καὶ προσήγαγον αὐτὸν πρὸς ἰησοῦν

- 24** Khi dân Y-sơ-ra-ên đã giết xong hết thầy người thành A-hi, hoặc trong đồng ruộng hay là trong đồng vắng, là nơi chúng nó bị đuổi theo, và khi hết thầy, đến đổi người chót, đã ngã rạp dưới lưỡi gươm rồi, thì dân Y-sơ-ra-ên trở về A-hi và giết bằng lưỡi gươm những kẻ còn ở tại đó.
Then, after the destruction of all the people of Ai in the field and in the waste land where they went after them, and when all the people had been put to death without mercy, all Israel went back to Ai, and put to death all who were in it without mercy.
καὶ ὡς ἐπαύσαντο οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἀποκτείνοντες πάντας τοὺς ἐν τῇ γαίᾳ τοὺς ἐν τοῖς πεδίοις καὶ ἐν τῷ ὄρει ἐπὶ τῆς καταβάσεως οὗ κατεδίωξαν αὐτοὺς ἀπ' αὐτῆς εἰς τέλος καὶ ἀπέστρεψεν ἰησοῦς εἰς γαίαν καὶ ἐπάταξεν αὐτὴν ἐν στόματι ῥομφαίας
- 25** Trong ngày đó, hết thầy người A-hi, nam và nữ, đều bị ngã chết, số là mười hai ngàn người.
On that day twelve thousand were put to death, men and women, all the people of Ai.
καὶ ἐγενήθησαν οἱ πεσόντες ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀπὸ ἀνδρῶν καὶ ἕως γυναικῶν δώδεκα χιλιάδες πάντας τοὺς κατοικοῦντας γαίαν
- 27** Song dân Y-sơ-ra-ên cướp cho mình những súc vật và hóa tài của thành này, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Giô-suê.
But the cattle and the goods from that town, Israel took for themselves, as the Lord had given orders to Joshua.
πλὴν τῶν κτηνῶν καὶ τῶν σκύλων τῶν ἐν τῇ πόλει πάντα ἃ ἐπρονόμεισαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ κατὰ πρόσταγμα κυρίου ὃν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ ἰησοῦ
- 28** Vậy, Giô-suê phóng hỏa thành A-hi, và làm cho nó ra một đồng hu tàn đời đời, y như hãy còn đến ngày nay.
So Joshua gave Ai to the flames, and made it a waste mass of stones for ever, as it is to this day.
καὶ ἐνεπύρισεν ἰησοῦς τὴν πόλιν ἐν πυρὶ χῶμα ἀοίκητον εἰς τὸν αἰῶνα ἔθηκεν αὐτὴν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 29** Người biểu treo vua A-hi lên trên một cây và để đó cho đến chiều; nhưng khi mặt trời lặn, Giô-suê biểu người ta hạ thầy xuống khỏi cây. Người ta đem liệng thầy đó nơi cửa thành, và chôn lên trên một đồng đá lớn, hãy còn đến ngày nay.
And he put the king of Ai to death, hanging him on a tree till evening: and when the sun went down, Joshua gave them orders to take his body down from the tree, and put it in the public place of the town, covering it with a great mass of stones, which is there to this day.
καὶ τὸν βασιλέα τῆς γαίαν ἐκρέμασεν ἐπὶ ξύλου διδύμου καὶ ἦν ἐπὶ τοῦ ξύλου ἕως ἑσπέρας καὶ ἐπιδύοντος τοῦ ἡλίου συνέταξεν ἰησοῦς καὶ καθεῖλος ἀναυτοῦ τὸ σῶμα ἀπὸ τοῦ ξύλου καὶ ἔρριψαν αὐτὸν εἰς τὸν βόθρον καὶ ἐπέστησαν αὐτῷ σωρὸν λίθων ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 1** Khi hay được việc này, hết thầy các vua ở bên này sông Giô-đanh, hoặc ở trong núi, dưới đồng bằng, hay là dọc bãi biển lớn đối ngang Li-ban, tức là các vua dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Ca-na-an, dân Phê-rê-sít, và dân Giê-bu-sít,
Now on hearing the news of these things, all the kings on the west side of Jordan, in the hill-country and the lowlands and by the Great Sea in front of Lebanon, the Hittites and the Amorites, the Canaanites, the Perizzites, the Hivites, and the Jebusites,
ὡς δ' ἤκουσαν οἱ βασιλεῖς τῶν ἀμορραίων οἱ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου οἱ ἐν τῇ ὄρεινῃ καὶ οἱ ἐν τῇ πεδινῇ καὶ οἱ ἐν πάσῃ τῇ παραλίᾳ τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης καὶ οἱ πρὸς τῷ ἀντιλίβανῳ καὶ οἱ χετταῖοι καὶ οἱ χαναναῖοι καὶ οἱ φερεζαῖοι καὶ οἱ ευαῖοι καὶ οἱ ἀμορραῖοι καὶ οἱ γεργεσαῖοι καὶ οἱ ἰεβουσαῖοι

2 **đều rập một ý hiệp với nhau đặng giao chiến với Giô-suê và Y-sơ-ra-ên.**

Came together with one purpose, to make war against Joshua and Israel.

συνήλθοσαν ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἐκπολεμῆσαι ἰησοῦν καὶ ἰσραηλ ἅμα πάντες [2α] τότε ᾠκοδόμησεν ἰησοῦς θυσιαστήριον κυρίῳ τῷ θεῷ ἰσραηλ ἐν ὄρει γαιβαλ [2β] καθότι ἐνετείλατο μουσῆς ὁ θεράπων κυρίου τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καθὰ γέγραπται ἐν τῷ νόμῳ μουσῆ θυσιαστήριον λίθων ὀλοκλήρων ἐφ' ὃ ὃς οὐκ ἐπεβλήθη σίδηρος καὶ ἀνεβίβασεν ἐκεῖ ὀλοκαυτώματα κυρίῳ καὶ θυσίαν σωτηρίου [2ξ] καὶ ἔγραψεν ἰησοῦς ἐπὶ τῶν λίθων τὸ δευτερονόμιον νόμον μουσῆ ὃν ἔγραψεν ἐνώπιον υἱῶν ἰσραηλ [2δ] καὶ πᾶς ἰσραηλ καὶ οἱ πρεσβύτεροι αὐτῶν καὶ οἱ δικασταὶ καὶ οἱ γραμματεῖς αὐτῶν παρεπορεύοντο ἔνθεν καὶ ἔνθεν τῆς κιβωτοῦ ἀπέναντι καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἦσαν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ ὁ προσήλυτος καὶ ὁ αὐτόχθων οἳ ἦσαν ἡμισυ πλησίον ὄρους γαριζιν καὶ οἳ ἦσαν ἡμισυ πλησίον ὄρους γαιβαλ καθότι ἐνετείλατο μουσῆς ὁ θεράπων κυρίου εὐλογῆσαι τὸν λαὸν ἐν πρώτοις [2ε] καὶ μετὰ ταῦτα οὕτως ἀνέγνω ἰησοῦς πάντα τὰ ῥήματα τοῦ νόμου τούτου τὰς εὐλογίας καὶ τὰς κατάρας κατὰ πάντα τὰ γεγραμμένα ἐν τῷ νόμῳ μουσῆ [2φ] οὐκ ἦν ῥῆμα ἀπὸ πάντων ὧν ἐνετείλατο μουσῆς τῷ ἰησοῖ ὃ οὐκ ἀνέγνω ἰησοῦς εἰς τὰ ὄρα πάσης ἐκκλησίας υἱῶν ἰσραηλ τοῖς ἀνδράσιν καὶ ταῖς γυναῖξιν καὶ τοῖς παιδίοις καὶ τοῖς προσηλύτοις τοῖς προσπορευομένοις τῷ ἰσραηλ

3 **Khi dân Ga-ba-ôn đã hay điều Giô-suê làm cho Giê-ri-cô và A-hi,**

And the men of Gibeon, hearing what Joshua had done to Jericho and Ai,

καὶ οἱ κατοικοῦντες γαβαων ἤκουσαν πάντα ὅσα ἐποίησεν κύριος τῇ ἱεριχώ καὶ τῇ γαι

4 **bèn tính dùng mưu ké. Chúng nó giả bộ đi sứ, lấy bao cũ chắt cho lừa mình, và bầu chứa rượu cũ rách vá lại,**

Acting with deceit, got food together as if for a long journey; and took old food-bags for their asses, and old and cracked wine-skins kept together with cord;

καὶ ἐποίησαν καὶ γε αὐτοὶ μετὰ πανουργίας καὶ ἐλθόντες ἐπειτίσαντο καὶ ἠτοιμάσαντο καὶ λαβόντες σάκκους παλαιοὺς ἐπὶ τῶν ὄνων αὐτῶν καὶ ἀσκοὺς οἶνου παλαιοὺς καὶ κατερρωγότας ἀποδεδεμένους

5 **dưới chơn mang giày cũ vá, và trên mình quần áo cũ mòn; hết thấy bánh vè lương bị họ đều khô và miéng vụn.**

And put old stitched-up shoes on their feet, and old clothing on their backs; and all the food they had with them was dry and broken up.

καὶ τὰ κοῖλα τῶν ὑποδημάτων αὐτῶν καὶ τὰ σανδάλια αὐτῶν παλαιὰ καὶ καταπεπελματομένα ἐν τοῖς ποσὶν αὐτῶν καὶ τὰ ἰμάτια αὐτῶν πεπαλαιωμένα ἐπάνω αὐτῶν καὶ ὁ ἄρτος αὐτῶν τοῦ ἐπισιτισμοῦ ξηρὸς καὶ ἐρρωτιῶν καὶ βεβρωμένος

6 **Chúng nó đi đến gần Giô-suê tại trại quân Ghinh-ganh, mà nói cùng người và dân Y-sơ-ra-ên rằng: Chúng tôi ở xứ xa đến; vậy bây giờ, hãy lập giao ước cùng chúng tôi.**

And they came to Joshua to the tent-circle at Gilgal, and said to him and to the men of Israel, We have come from a far country: so now make an agreement with us.

καὶ ἦλθοσαν πρὸς ἰησοῦν εἰς τὴν παρεμβολὴν ἰσραηλ εἰς γαλγαλα καὶ εἶπαν πρὸς ἰησοῦν καὶ ἰσραηλ ἐκ γῆς μακρόθεν ἤκαμεν καὶ νῦν διάθεσθε ἡμῖν διαθήκη

7 **Dân Y-sơ-ra-ên đáp cùng dân Hê-vít rằng: Có lẽ các người ở giữa chúng ta chẳng; vậy làm thế nào lập giao ước đặng?**

And the men of Israel said to the Hivites, It may be that you are living among us; how then may we make an agreement with you?

καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς τὸν χορραῖον ὄρα μὴ ἐν ἐμοὶ κατοικεῖς καὶ πῶς σοι διαθῶμαι διαθήκη

- 8 Nhưng chúng nó nói cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi là tôi tớ của ông. Giô-suê hỏi: Các ngươi là ai, ở đâu đến?
 And they said to Joshua, We are your servants. Then Joshua said to them, Who are you and where do you come from?
 και ειπαν προς ιησοϋν οικεται σου εσμεν και ειπεν προς αυτοϋς ιησοϋς ποθεν εστε και ποθεν παραγεγονατε
- 9 Đáp rằng: Tôi tớ của ông ở từ xứ rất xa đến để tôn trọng danh Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của ông; vì chúng tôi có nghe nói về Ngài, và mọi điều Ngài đã làm trong xứ Ê-díp-tô;
 And they said to him, Your servants have come from a very far country, because of the name of the Lord your God: for the story of his great name, and of all he did in Egypt has come to our ears,
 και ειπαν εκ γης μακροθεν σφοδρα ηκασιν οι παιδες σου εν ονοματι κυριου του θεου σου ακηκοαμεν γαρ το ονομα αυτου και οσα εποιησεν εν αιγυπτω
- 10 lại cũng nghe về mọi điều Ngài đã làm cho hai vua A-mô-rít ở bên kia sông Giô-đanh, là Si-hôn, vua Hết-bôn, và Og, vua Ba-san, tại Ach-ta-r t.
 And what he did to the two kings of the Amorites east of Jordan, to Sihon, king of Heshbon, and to Og, king of Bashan, at Ashtaroth.
 και οσα εποιησεν τοις βασιλευσιν των αμορραιων οι ησαν περαν του ιορδανου τω σηων βασιλει εσεβον και τω ωγ βασιλει της βασαν ος κατοκει εν ασταρωθ και εν εδραιν
- 11 Các trưởng lão và hết thầy dân sự ở xứ chúng tôi có nói cùng chúng tôi rằng: Hãy lấy lương thực dùng dọc đường, đi đến trước mặt dân đó, mà nói rằng: Chúng tôi là tôi tớ các ông; và bây giờ, hãy lập giao ước cùng chúng tôi.
 So the responsible men and all the people of our country said to us, Take food with you for the journey and go to them, and say to them, We are your servants: so now make an agreement with us.
 και ακουσαντες ειπαν προς ημας οι πρεσβυτεροι ημων και παντες οι κατοικουντες την γην ημων λεγοντες λαβετε εαυτοις επισιτισμον εις την οδον και πορευθητε εις συναντησιν αυτων και ερειτε προς αυτοϋς οικεται σου εσμεν και νυν διαθεσθε ημιν διαθηκην
- 12 Kìa, bánh của chúng tôi; ngày chúng tôi ra khỏi nhà đặng đi đến cùng các ông, chúng tôi lấy nó đem theo làm lương thực vẫn nóng hổi, mà ngày nay đã khô và bể vụn.
 This bread which we have with us for our food, we took warm and new from our houses when starting on our journey to you; but now see, it has become dry and broken up.
 ουτοι οι αρτοι θερμους εφοδιασθημεν αυτοϋς εν τη ημερα η εξηλθομεν παραγενεσθαι προς υμας νυν δε εξηρανθησαν και γεγονασιν βεβρωμενοι
- 13 Những bầu rượu này chúng tôi đổ đầy rượu hãy còn mới tinh, kìa nay đã rách; còn quần áo và giày chúng tôi đã cũ mòn, bởi vì đi đường xa.
 And these wine-skins were new when we put the wine in them, and now they are cracked as you see; and our clothing and our shoes have become old because of our very long journey here.
 και ουτοι οι ασκοι του οινου ους επλησαμεν καινουϋς και ουτοι ερρωγασιν και τα ιματια ημων και τα υποδηματα ημων πεπαλαιωται απο της πολλης οδοϋ σφοδρα
- 14 Người Y-sơ-ra-ên bèn nhậm lương thực chúng nó, không cầu hỏi Đức Giê-hô-va.
 And the men took some of their food, without requesting directions from the Lord.
 και ελαβον οι αρχοντες του επισιτισμου αυτων και κυριον ουκ επηρωτησαν

- 15** Giô-suê lập hòa cùng chúng nó, và kết ước cho chúng nó sống; rồi các trưởng lão của hội chúng bèn thề cùng chúng nó.
So Joshua made peace with them, and made an agreement with them that they were not to be put to death: and the chiefs of the people took an oath to them.
καὶ ἐποίησεν ἰησοῦς πρὸς αὐτοὺς εἰρήνην καὶ διέθετο πρὸς αὐτοὺς διαθήκην τοῦ διασῶσαι αὐτούς καὶ ὤμοσαν αὐτοῖς οἱ ἄρχοντες τῆς συναγωγῆς
- 16** Nhưng ba ngày sau khi đã lập giao ước cùng chúng nó, dân Y-sơ-ra-ên hay rằng các người này vốn lân cận mình, và ở tại giữa mình.
Now three days after, when they had made this agreement with them, they had word that these men were their neighbours, living near them.
καὶ ἐγένετο μετὰ τρεῖς ἡμέρας μετὰ τὸ διαθέσθαι πρὸς αὐτοὺς διαθήκην ἤκουσαν ὅτι ἐγγύθεν αὐτῶν εἰσιν καὶ ὅτι ἐν αὐτοῖς κατοικοῦσιν
- 17** Dân Y-sơ-ra-ên lên đường, và ngày thứ ba đến thành chúng nó. Vả, các thành của chúng nó là Ga-ba-ôn, Kê-phi-ra, Bê-ê-rốt, và Ki-ri-át-Giê -a-rim.
And the children of Israel went forward on their journey, and on the third day came to their towns. Now their towns were Gibeon and Chephirah and Beeroth and Kiriath-jearim.
καὶ ἀπῆραν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἦλθον εἰς τὰς πόλεις αὐτῶν αἱ δὲ πόλεις αὐτῶν γαβαων καὶ κεφίρα καὶ βηρωθ καὶ πόλις ἰαριν
- 18** Dân Y-sơ-ra-ên không giao chiến cùng dân đó, vì có các trưởng lão của hội chúng đã chỉ danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng dân đó; nhưng cả hội chúng lăm bằm cùng các quan trưởng.
And the children of Israel did not put them to death, because the chiefs of the people had taken an oath to them by the Lord, the God of Israel. And all the people made an outcry against the chiefs.
καὶ οὐκ ἐμαχέσαντο αὐτοῖς οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ὅτι ὤμοσαν αὐτοῖς πάντες οἱ ἄρχοντες κύριον τὸν θεὸν ἰσραηλ καὶ διεγόγγυσαν πᾶσα ἡ συναγωγή ἐπὶ τοῖς ἄρχουσιν
- 19** Các quan trưởng bèn nói cùng cả hội chúng rằng: Chúng ta đã chỉ danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng dân đó; vậy, từ bây giờ chúng ta không thể hại chúng nó được.
But all the chiefs said to the people, We have taken an oath to them by the Lord, the God of Israel, and so we may not put our hands on them.
καὶ εἶπαν οἱ ἄρχοντες πᾶσῃ τῇ συναγωγῇ ἡμεῖς ὠμόσαμεν αὐτοῖς κύριον τὸν θεὸν ἰσραηλ καὶ νῦν οὐ δύνησόμεθα ἄψασθαι αὐτῶν
- 20** Chúng ta phải dãi dân đó như vậy: Phải để cho chúng nó sống, hầu cho chớ vì có lời thề đã lập, mà chúng ta khiến cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va giáng trên chúng ta.
This is what we will do to them: we will not put them to death, for fear that wrath may come on us because of our oath to them.
τοῦτο ποιήσομεν ζωγῆσαι αὐτούς καὶ περιποιησόμεθα αὐτούς καὶ οὐκ ἔσται καθ' ἡμῶν ὀργὴ διὰ τὸν ὄρκον ὃν ὠμόσαμεν αὐτοῖς
- 21** Vậy, các quan trưởng tỏ rằng chúng nó được sống, nhưng phải bị dùng để đốn củi xách nước cho cả hội chúng, y như các quan trưởng đã nói cùng chúng nó.
Keep them living, and let them be servants, cutting wood and getting water for all the people. And all the people did as the chiefs had said to them.
ζήσονται καὶ ἔσονται ξυλοκόποι καὶ ὑδροφόροι πᾶσῃ τῇ συναγωγῇ καθάπερ εἶπαν αὐτοῖς οἱ ἄρχοντες

- 22 Giô-suê bèn gọi dân đó mà nói như vậy: Sao các ngươi đã gạt chúng ta, nói rằng: Chúng tôi ở rất xa các ông, té ra các ngươi ở giữa chúng ta?
Then Joshua sent for them, and said to them, Why have you been false to us, saying, We are very far from you, when you are living among us?
καὶ συνεκάλεσεν αὐτοὺς ἰησοῦς καὶ εἶπεν αὐτοῖς διὰ τί παρελογίσασθέ με λέγοντες μακρὰν ἀπὸ σοῦ ἐσμεν σφόδρα ὑμεῖς δὲ ἐγγώριοι ἐστε τῶν κατοικούντων ἐν ἡμῖν
- 23 Vậy, bây giờ, các ngươi bị rủa sả, không dứt làm tôi mọi, cứ đốn củi và xách nước cho nhà của Đức Chúa Trời ta.
Now because of this you are cursed, and you will for ever be our servants, cutting wood and getting water for the house of my God.
καὶ νῦν ἐπικατάρατοί ἐστε οὐ μὴ ἐκλίπη ἐξ ὑμῶν δοῦλος οὐδὲ ξυλοκόπος ἐμοὶ καὶ τῷ θεῷ μου
- 24 Chúng nó bèn thưa cùng Giô-suê rằng: Ấy 1 điều kẻ tôi tớ ông có hay rõ ràng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông đã phán dặn Mô-i-se, tôi tớ Ngài, biểu ban toàn xứ cho các ông, và diệt hết thầy dân ở trước mặt mình: Ấy vậy, chúng tôi vì có các ông lấy làm rất sợ hãi cho sự sống mình, nên mới làm như vậy.
And, answering Joshua, they said, Because it came to the ears of your servants that the Lord your God had given orders to his servant Moses to give you all this land, and to send destruction on all the people living in it, because of you; so, fearing greatly for our lives because of you, we have done this.
καὶ ἀπεκρίθησαν τῷ ἰησοῖ λέγοντες ἀνηγγέλη ἡμῖν ὅσα συνέταξεν κύριος ὁ θεός σου μουσῆ τῷ παιδί αὐτοῦ δοῦναι ὑμῖν τὴν γῆν ταύτην καὶ ἐξολεθρῆσαι ἡμᾶς καὶ πάντα τοὺς κατοικοῦντας ἐπ' αὐτῆς ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ ἐφοβήθημεν σφόδρα περὶ τῶν ψυχῶν ἡμῶν ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ ἐποιήσαμεν τὸ πρᾶγμα τοῦτο
- 25 Bây giờ chúng tôi ở trong tay ông, hãy đải chúng tôi tùy ý ông cho là tốt lành và công bình.
And now we are in your hands: do to us whatever seems good and right to you.
καὶ νῦν ἰδοὺ ἡμεῖς ὑποχείριοι ὑμῖν ὡς ἀρέσκει ὑμῖν καὶ ὡς δοκεῖ ὑμῖν ποιήσατε ἡμῖν
- 26 Giô-suê bèn làm như người đã nói, và giải cứu chúng nó khỏi bị tay dân Y-sơ-ra-ên giết.
So he kept them safe from the children of Israel, and did not let them be put to death.
καὶ ἐποίησαν αὐτοῖς οὕτως καὶ ἐξείλατο αὐτοὺς ἰησοῦς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ χειρῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ οὐκ ἀνεῖλον αὐτούς
- 27 Trong ngày đó, người cắt chúng nó làm kẻ đốn củi và xách nước cho hội chúng và cho bàn thờ của Đức Giê-hô-va tại trong nơi Ngài chọn lựa; Ấy là điều dân đó hãy còn làm đến ngày nay.
And that day Joshua made them servants, cutting wood and getting water for the people and for the altar of the Lord, in the place marked out by him, to this day.
καὶ κατέστησεν αὐτοὺς ἰησοῦς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ξυλοκόπους καὶ ὑδροφόρους πάσῃ τῇ συναγωγῇ καὶ τῷ θυσιαστηρίῳ τοῦ θεοῦ διὰ τοῦτο ἐγένοντο οἱ κατοικοῦντες γαβαων ξυλοκόποι καὶ ὑδροφόροι τοῦ θυσιαστηρίου τοῦ θεοῦ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας καὶ εἰς τὸν τόπον ὃν ἐὰν ἐκλέξηται κύριος

- 1** Khi A-dô-ni-Xê-đéc, vua Giê-ru-sa-lem, hay rằng Giô-suê đã chiếm lấy thành A-hi, và tận diệt nó đi, đả thành A-hi và vua nó như người đã đả Giê-ri-cô và vua nó, lại hay rằng dân Ga-ba-ôn đã lập hòa với dân Y-sơ-ra-ên và ở cùng họ,
Now when it came to the ears of Adoni-zedek, king of Jerusalem, that Joshua had taken Ai, and had given it up to the curse (for as he had done to Jericho and its king, so he had done to Ai and its king); and that the people of Gibeon had made peace with Israel and were living among them;
ὡς δὲ ἤκουσεν αδωνιβεζεκ βασιλεὺς ἱερουσαλημ ὅτι ἔλαβεν ἰησοῦς τὴν γαι καὶ ἐξωλέθρευσεν αὐτήν ὄν τρόπον ἐποίησαν τὴν ιεριχω καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς οὕτως ἐποίησαν τὴν γαι καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς καὶ ὅτι αὐτομόλησαν οἱ κατοικοῦντες γαβαων πρὸς ἰησοῦν καὶ πρὸς ἰσραηλ
- 2** thì người lấy làm sợ hãi lắm; vì Ga-ba-ôn là một thành lớn, một đế đô thật; lại lớn hơn thành A-hi, và cả dân sự nó đều là người mạnh dạn.
He was in great fear, because Gibeon was a great town, like one of the king's towns, greater than Ai, and all the men in it were men of war.
καὶ ἐφοβήθησαν ἐν αὐτοῖς σφόδρα ἦδει γὰρ ὅτι μεγάλη πόλις γαβαων ὡσεὶ μία τῶν μητροπόλεων καὶ πάντες οἱ ἄνδρες αὐτῆς ἰσχυροί
- 3** Vậy, A-dô-ni-Xê-đéc, vua thành Giê-ru-sa-lem, sai người đi nói cùng Hô-ham, vua Hép-rôn, cùng Phi-ram, vua Giạt-mút, cùng Gia-phia, vua La-ki, cùng Đê-bia, vua Ec-l n, mà rằng:
So Adoni-zedek, king of Jerusalem, sent to Hoham, king of Hebron, and to Piram, king of Jarmuth, and to Japhia, king of Lachish, and to Debir, king of Eglon, saying,
καὶ ἀπέστειλεν αδωνιβεζεκ βασιλεὺς ἱερουσαλημ πρὸς αϊλαμ βασιλέα χεβρων καὶ πρὸς φιδων βασιλέα ιεριμουθ καὶ πρὸς ιεφθα βασιλέα λαχισ καὶ πρὸς δαβιρ βασιλέα οδολλαμ λέγων
- 4** Hãy đi lên đến ta mà tiếp cứu ta, và đánh thành Ga-ba-ôn; vì nó đã lập hòa cùng Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên.
Come up to me and give me help, and let us make an attack on Gibeon: for they have made peace with Joshua and the children of Israel.
δεῦτε ἀνάβητε πρὸς με καὶ βοηθήσατέ μοι καὶ ἐκπολεμήσωμεν γαβαων αὐτομόλησαν γὰρ πρὸς ἰησοῦν καὶ πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ
- 5** Vậy, năm vua A-mô-rít, tức là vua Giê-ru-sa-lem, vua Hép-rôn, vua Giạt-mút, vua La-ki, và vua Ec-l n nhóm hiệp, kéo lên cùng hết thủy quân lính mình, đóng trại trước Ga-ba-ôn, và hãm đánh thành.
So the five kings of the Amorites, the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, and the king of Eglon, were banded together, and went up with all their armies and took up their position before Gibeon and made war against it.
καὶ ἀνέβησαν οἱ πέντε βασιλεῖς τῶν ιεβουσαίων βασιλεὺς ἱερουσαλημ καὶ βασιλεὺς χεβρων καὶ βασιλεὺς ιεριμουθ καὶ βασιλεὺς λαχισ καὶ βασιλεὺς οδολλαμ αὐτοὶ καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτῶν καὶ περιεκάθισαν τὴν γαβαων καὶ ἐξεπολιόρκουν αὐτήν
- 6** Người Ga-ba-ôn sai kẻ đến nói cùng Giô-suê tại trại quân Ghinh-ganh, mà rằng: Xin chớ bỏ tôi tớ ông; hãy mau lên đến cùng chúng tôi, giải thoát và tiếp cứu chúng tôi vì hết thủy vua A-mô-rít trong núi đã hiệp lại nghịch chúng tôi.
And the men of Gibeon sent to Joshua to the tent-circle at Gilgal, saying, Be not slow to send help to your servants; come up quickly to our support and keep us safe: for all the kings of the Amorites from the hill-country have come together against us.
καὶ ἀπέστειλαν οἱ κατοικοῦντες γαβαων πρὸς ἰησοῦν εἰς τὴν παρεμβολὴν ἰσραηλ εἰς γαλγαλα λέγοντες μὴ ἐκλόσης τὰς χεῖράς σου ἀπὸ τῶν παίδων σου ἀνάβηθι πρὸς ἡμᾶς τὸ τάχος καὶ ἐξελοῦ ἡμᾶς καὶ βοήθησον ἡμῖν ὅτι συνηγμένοι εἰσὶν ἐφ' ἡμᾶς πάντες οἱ βασιλεῖς τῶν αμορραίων οἱ κατοικοῦντες τὴν ὄρεινήν

- 7 **Vậy, Giô-suê ở Ghinh-ganh đi lên với hết thầy quân lính và những người mạnh dân.**
So Joshua went up from Gilgal with all his army and all his men of war.
καὶ ἀνέβη ἰησοῦς ἐκ γαλγαλων αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ πολεμιστῆς μετ' αὐτοῦ πᾶς δυνατὸς ἐν ἰσχύι
- 8 **Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Chớ sợ, vì ta đã phó chúng nó vào tay ngươi, chẳng còn một ai đứng nổi trước mặt ngươi được.**
And the Lord said to Joshua, Have no fear of them, for I have given them into your hands; they will all give way before you.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν μὴ φοβηθῆς αὐτούς εἰς γὰρ τὰς χεῖράς σου παραδέδωκα αὐτούς οὐχ ὑπολειφθήσεται ἐξ αὐτῶν οὐθεὶς ἐνώπιον ὑμῶν
- 9 **Vậy, Giô-suê ở Ghinh-ganh đi trọn đêm, rồi chợt đến áp chúng nó.**
So Joshua, having come up from Gilgal all night, made a sudden attack on them.
καὶ ἐπιπαρεγένετο ἐπ' αὐτοὺς ἰησοῦς ἄφνω ὄλην τὴν νύκτα εἰσεπορεύθη ἐκ γαλγαλων
- 10 **Đức Giê-hô-va làm cho chúng nó vỡ chạy trước mặt Y-sơ-ra-ên, khiến cho bị đại bại gần Ga-ba-ôn; Y-sơ-ra-ên rượt đuổi chúng nó theo đường dốc Bết-Hô-rôn, và đánh họ cho đến A-xê-ca và Ma-kê-đa.**
And the Lord made them full of fear before Israel, and they put great numbers of them to death at Gibeon, and went after them by the way going up to Beth-horon, driving them back to Azekah and Makkedah
καὶ ἐξέστησεν αὐτοὺς κύριος ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ συνέτριψεν αὐτοὺς κύριος σύντριψιν μεγάλην ἐν γαβαων καὶ κατεδίωξαν αὐτοὺς ὁδὸν ἀναβάσεως ὠρωνιν καὶ κατέκοπτον αὐτοὺς ἕως αζηκα καὶ ἕως μακηδα
- 11 **Khi chúng nó chạy trốn trước mặt Y-sơ-ra-ên và xuống dốc Bê-Hô-rôn, thì Đức Giê-hô-va khiến đá lớn từ trời rớt xuống cả đường cho đến A-xê-ca, và chúng nó đều bị chết. Số những người bị chết về mưa đá nhiều hơn số những người bị dân Y-sơ-ra-ên giết bằng gươm.**
And in their flight before Israel, on the way down from Beth-horon, the Lord sent down great stones from heaven on them all the way to Azekah, causing their death: those whose death was caused by the stones were more than those whom the children of Israel put to death with the sword.
ἐν τῷ δὲ φεύγειν αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐπὶ τῆς καταβάσεως ὠρωνιν καὶ κύριος ἐπέρριψεν αὐτοῖς λίθους χαλάζης ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἕως αζηκα καὶ ἐγένοντο πλείους οἱ ἀποθανόντες διὰ τοὺς λίθους τῆς χαλάζης ἢ οὓς ἀπέκτειναν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ μαχαίρα ἐν τῷ πολέμῳ
- 12 **Ngày mà Đức Giê-hô-va phó dân A-mô-rít cho dân Y-sơ-ra-ên, thì Giô-suê thưa cùng Đức Giê-hô-va tại trước mặt Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Hỡi mặt trời, hãy dừng lại trên Ga-ba-ôn; Hỡi mặt trăng, hãy ngừng lại trên trũng A-gia-lôn!**
It was on the day when the Lord gave up the Amorites into the hands of the children of Israel that Joshua said to the Lord, before the eyes of Israel, Sun, be at rest over Gibeon; and you, O moon, in the valley of Aijalon.
τότε ἐλάλησεν ἰησοῦς πρὸς κύριον ἧ ἡμέρα παρέδωκεν ὁ θεὸς τὸν αμορραῖον ὑποχείριον ἰσραηλ ἠνίκα συνέτριψεν αὐτοὺς ἐν γαβαων καὶ συνετρίβησαν ἀπὸ προσώπου υἱῶν ἰσραηλ καὶ εἶπεν ἰησοῦς στήτω ὁ ἥλιος κατὰ γαβαων καὶ ἡ σελήνη κατὰ φάραγμα αἰλων
- 13 **Mặt trời bèn dừng, mặt trăng liền ngừng, Cho đến chùng dân sự đã báo thù quân nghịch mình. Điều đó há không có chép trong sách Gia-sa sao? Mặt trời dừng lại giữa trời, và không vội lặn ước một ngày trọn.**
And the sun was at rest and the moon kept its place till the nation had given punishment to their attackers. (Is it not recorded in the book of Jashar?) So the sun kept its place in the middle of the heavens, and was waiting, and did not go down, for the space of a day.
καὶ ἔστη ὁ ἥλιος καὶ ἡ σελήνη ἐν στάσει ἕως ἡμῦν αὐτὸς ὁ θεὸς τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν καὶ ἔστη ὁ ἥλιος κατὰ μέσον τοῦ οὐρανοῦ οὐ προεπορεύετο εἰς δὲ ὁσμᾶς εἰς τέλος ἡμέρας μιᾶς

- 14** Từ trước và về sau, chẳng hề có ngày nào như ngày đó, là ngày Đức Giê-hô-va có nhậm lời của một loài người; vì Đức Giê-hô-va chiến cự cho dân Y-sơ-ra-ên.
And there was no day like that, before it or after it, when the Lord gave ear to the voice of a man; for the Lord was fighting for Israel.
καὶ οὐκ ἐγένετο ἡμέρα τοιαύτη οὐδὲ τὸ πρότερον οὐδὲ τὸ ἔσχατον ὥστε ἐπακοῦσαι θεὸν ἀνθρώπου ὅτι κύριος συνεπολέμησεν τῷ Ἰσραηλ
- 16** Vả, năm vua kia đã chạy trốn, và ẩn trong một hang đá tại Ma-kê-đa.
But these five kings went in flight secretly to a hole in the rock at Makkedah.
καὶ ἔφυγον οἱ πέντε βασιλεῖς οὗτοι καὶ κατεκρύβησαν εἰς τὸ σπήλαιον τὸ ἐν μακκεδα
- 17** Có người thuật cho Giô-suê hay điều đó, mà rằng: Người ta có gặp năm vua núp trong một hang đá tại Ma-kê-đa.
And word was given to Joshua that the five kings had been taken in a hole in the rock at Makkedah.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ ἰησοῦ λέγοντες εὕρηται οἱ πέντε βασιλεῖς κεκρυμμένοι ἐν τῷ σπηλαίῳ τῷ ἐν μακκεδα
- 18** Giô-suê bèn dạy rằng: Hãy lấy đá lớn lấp miệng hang lại, và cất người canh giữ.
And Joshua said, Let great stones be rolled against the mouth of the hole, and let men keep watch by it:
καὶ εἶπεν ἰησοῦς κυλίσατε λίθους ἐπὶ τὸ στόμα τοῦ σπηλαίου καὶ καταστήσατε ἄνδρας φυλάσσειν ἐπ' αὐτούς
- 19** Còn các người chớ dừng lại, phải rượt theo quân nghịch, xông đánh phía sau; đừng để chúng nó vào thành chúng nó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời i các người đã phó chúng nó vào tay các người.
But do you, without waiting, go after their army, attacking them from the back; do not let them get into their towns, for the Lord your God has given them into your hands.
ὁμοίως δὲ μὴ ἐστήκατε καταδιώκοντες ὀπίσω τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν καὶ καταλάβετε τὴν οὐραγίαν αὐτῶν καὶ μὴ ἀφήτε εἰσελθεῖν εἰς τὰς πόλεις αὐτῶν π ἀρέδωκεν γὰρ αὐτοὺς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν εἰς τὰς χεῖρας ἡμῶν
- 20** Khi Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên đã đánh chúng nó bị bại rất lớn, cho đến nỗi tuyệt diệt đi, và khi những người trong chúng nó đã được thoát khỏi, rút ở lại trong thành kiên cố,
Now when Joshua and the children of Israel had come to the end of their war of complete destruction, and had put to death all but a small band who had got safely into the walled towns,
καὶ ἐγένετο ὡς κατέπαυσεν ἰησοῦς καὶ πᾶς υἱὸς Ἰσραηλ κόπτοντες αὐτοὺς κοπὴν μεγάλην σφόδρα ἕως εἰς τέλος καὶ οἱ διασφoζόμενοι διεσώθησαν εἰς τὰς πόλεις τὰς ὄχυράς
- 21** thì cả dân sự trở về với Giô-suê bình yên nơi trại quân tại Ma-kê-đa, chẳng một ai dám khua môi nghịch cùng dân Y-sơ-ra-ên.
All the people went back to Joshua to the tent-circle at Makkedah in peace: and no one said a word against the children of Israel.
καὶ ἀπεστράφη πᾶς ὁ λαὸς πρὸς ἰησοῦν εἰς μακκεδα ὑγιεῖς καὶ οὐκ ἔγρυξεν οὐθεὶς τῶν υἱῶν Ἰσραηλ τῇ γλώσσει αὐτοῦ
- 22** Bấy giờ, Giô-suê nói rằng: Hãy mở miệng hang, đem năm vua đó ra, rồi dẫn đến cho ta.
Then Joshua said, Take away the stones from the mouth of the hole in the rock, and make those five kings come out to me.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς ἀνοίξατε τὸ σπήλαιον καὶ ἐξαγάγετε τοὺς πέντε βασιλεῖς τούτους ἐκ τοῦ σπηλαίου

- 23 Họ làm như vậy, đưa năm vua ra khỏi hang đá, và dẫn đến cho người, tức là vua Giê-ru-sa-lem, vua Hép-rôn, vua Giát-mút, vua La-ki, và vua Ec-l n.
 And they did so, and made those five kings come out of the hole to him, the king of Jerusalem, the king of Hebron, the king of Jarmuth, the king of Lachish, and the king of Eglon.
 καὶ ἐξήγαγον τοὺς πέντε βασιλεῖς ἐκ τοῦ σπηλαίου τὸν βασιλέα ιερουσαλημ καὶ τὸν βασιλέα χεβρων καὶ τὸν βασιλέα ιεριμουθ καὶ τὸν βασιλέα λαχισ καὶ τὸν βασιλέα οδολλαμ
- 24 Khi họ đã dẫn năm vua này đến cùng Giô-suê, thì Giô-suê gọi hết thầy người nam của Y-sơ-ra-ên, và nói cùng các binh tướng đã đi với mình, mà rằng: Hãy lại gần, đạp chơn lên cổ của các vua này. Họ bèn đến gần, đạp chơn trên cổ các vua ấy.
 And when they had made those kings come out to Joshua, Joshua sent for all the men of Israel, and said to the chiefs of the men of war who had gone with him, Come near and put your feet on the necks of these kings. So they came near and put their feet on their necks.
 καὶ ἐπεὶ ἐξήγαγον αὐτοὺς πρὸς ἰησοῦν καὶ συνεκάλεσεν ἰησοῦς πάντα ἰσραηλ καὶ τοὺς ἐναρχομένους τοῦ πολέμου τοὺς συμπορευομένους αὐτῷ λέγων αὐτοῖς προπορεύεσθε καὶ ἐπίθετε τοὺς πόδας ὑμῶν ἐπὶ τοὺς τραχήλους αὐτῶν καὶ προσελθόντες ἐπέθηκαν τοὺς πόδας αὐτῶν ἐπὶ τοὺς τραχήλους αὐτῶν
- 25 Đoạn, Giô-suê nói cùng họ rằng: Chớ ngại, và chớ kinh khủng; khá vững lòng bền chí, vì Đức Giê-hô-va sẽ làm như vậy cho hết thầy thù nghịch các người, mà các người sẽ chiến cự.
 And Joshua said to them, Have no fear and do not be troubled; be strong and take heart: for so will the Lord do to all against whom you make war.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ἰησοῦς μὴ φοβηθῆτε αὐτοὺς μηδὲ δειλιάσητε ἀνδρίζεσθε καὶ ἰσχύετε ὅτι οὕτως ποιήσει κύριος πᾶσι τοῖς ἐχθροῖς ὑμῶν οὓς ὑμεῖς καταπολεμεῖτε αὐτούς
- 26 Sau rồi, Giô-suê đánh giết các vua ấy, biểu đem treo trên năm cây; năm vua ấy bị treo trên cây cho đến chiều tối.
 Then Joshua had them put to death, hanging them on five trees, where they were till evening.
 καὶ ἀπέκτεινεν αὐτοὺς ἰησοῦς καὶ ἐκρέμασεν αὐτοὺς ἐπὶ πέντε ξύλων καὶ ἦσαν κρεμάμενοι ἐπὶ τῶν ξύλων ἕως ἑσπέρας
- 27 Khi mặt trời chen lặn, Giô-suê biểu người ta hạ thầy xuống khỏi cây; họ liệng những thầy trong hang đá, là chỗ các vua ấy đã núp, rồi lấy những đá lớn lấp miệng hang lại, hãy còn cho đến ngày nay.
 And when the sun went down, they were taken down from the trees, by Joshua's orders, and put into the hole where they had gone to be safe; and great stones were placed at the mouth of the hole, where they are to this day.
 καὶ ἐγενήθη πρὸς ἡλίου δυσμᾶς ἐνετείλατο ἰησοῦς καὶ καθεῖλον αὐτοὺς ἀπὸ τῶν ξύλων καὶ ἔρριψαν αὐτοὺς εἰς τὸ σπήλαιον εἰς ᾧ κατεφύγουν ἐκεῖ καὶ ἐπεκύλισαν λίθους ἐπὶ τὸ σπήλαιον ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 28 Trong ngày đó, Giô-suê cũng chiếm lấy Ma-kê-đa, và dùng lưỡi gươm giết cả thành cùng vua nó. Người tận diệt thành, luôn hết thầy kẻ ở trong, không để thoát một ai. Người đả vua Ma-kê-đa như đã đả vua Giê-ri-cô.
 That day Joshua took Makkedah, and put it and its king to the sword; every soul in it he gave up to the curse without mercy: and he did to the king of Makkedah as he had done to the king of Jericho.
 καὶ τὴν μακκεδα ἐλάβοσαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἐφόνευσαν αὐτὴν ἐν στόματι ξίφους καὶ ἐξωλέθρευσαν πᾶν ἔμπνεον ἐν αὐτῇ καὶ οὐ κατελείφθη ἐν αὐτῇ οὐδεὶς διασεσφωμένος καὶ διαπεφευγώς καὶ ἐποίησαν τῷ βασιλεῖ μακκεδα ὃν τρόπον ἐποίησαν τῷ βασιλεῖ ιεριχω

- 29 Đoạn, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên ở Ma-kê-đa đi qua Líp-na, và hãm đánh Líp-na.
Then Joshua and all Israel with him went on from Makkedah and came to Libnah, and made an attack on it;
καὶ ἀπῆλθεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ ἐκ μακηδα εἰς λεβνα καὶ ἐπολιόρκει λεβνα
- 30 Đức Giê-hô-va cũng phó Líp-na cùng vua nó vào tay Y-sơ-ra-ên; họ dùng lưỡi gươm diệt thành, luôn hết thấy kẻ ở trong đó, chẳng để thoát một ai. Người đả vua thành này y như đả vua Giê-ri-cô vậy.
And again the Lord gave it and its king into the hands of Israel; and he put it and every person in it to the sword, till their destruction was complete; and he did to its king as he had done to the king of Jericho.
καὶ παρέδωκεν αὐτὴν κύριος εἰς χεῖρας ἰσραηλ καὶ ἔλαβον αὐτὴν καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς καὶ ἐφόνευσαν αὐτὴν ἐν στόματι ξίφους καὶ πᾶν ἐμπνέον ἐν αὐτῇ καὶ οὐ κατελείφθη ἐν αὐτῇ οὐδὲ εἷς διασσεφωμένος καὶ διαπεφευγώς καὶ ἐποίησαν τῷ βασιλεῖ αὐτῆς ὄν τρόπον ἐποίησαν τῷ βασιλεῖ ἱεριχω
- 31 Ké ấy, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên ở Líp-na đi qua La-ki, đóng trại đối cùng thành, và hãm đánh nó.
Then Joshua and all Israel with him went on from Libnah to Lachish, and took up their position against it and made an attack on it,
καὶ ἀπῆλθεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ ἐκ λεβνα εἰς λαχis καὶ περιεκάθισεν αὐτὴν καὶ ἐπολιόρκει αὐτὴν
- 32 Đức Giê-hô-va phó La-ki vào tay Y-sơ-ra-ên; ngày thứ hai họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt thành với những người ở trong, cũng y như đả làm cho Líp-na vậy.
And the Lord gave Lachish into the hands of Israel, and on the second day he took it, putting it and every person in it to the sword without mercy, as he had done to Libnah.
καὶ παρέδωκεν κύριος τὴν λαχis εἰς τὰς χεῖρας ἰσραηλ καὶ ἔλαβεν αὐτὴν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ καὶ ἐφόνευσαν αὐτὴν ἐν στόματι ξίφους καὶ ἐξωλ ἔθρευσαν αὐτὴν ὄν τρόπον ἐποίησαν τὴν λεβνα
- 33 Bấy giờ, Hô-ram, vua Ghê-xe, đi lên tiếp cứu La-ki; Giô-suê đánh bại người và dân sự người, đến đỗi không còn để ai thoát khỏi.
Then Horam, king of Gezer, came up to the help of Lachish; and Joshua overcame him and his people, putting all of them to death.
τότε ἀνέβη αἰλαμ βασιλεὺς γαζερ βοηθήσων τῇ λαχis καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἰησοῦς ἐν στόματι ξίφους καὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἕως τοῦ μὴ καταλειφθῆναι αὐτῶν σεσφωμένον καὶ διαπεφευγότα
- 34 Đoạn, Giô-suê cùng Y-sơ-ra-ên ở La-ki đi qua Ec-l n, đóng trại đối ngang thành, và hãm đánh nó.
And Joshua and all Israel with him went on from Lachish to Eglon: and they took up their position against it and made an attack on it;
καὶ ἀπῆλθεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ ἐκ λαχis εἰς οδολλαμ καὶ περιεκάθισεν αὐτὴν καὶ ἐπολιόρκει αὐτὴν
- 35 Chánh ngày đó, họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt nó đi. Trong ngày đó, Giô-suê tận diệt thành với hết thấy người ở trong đó, y như người đả làm cho La-ki vậy.
And that day they took it, putting it and every person in it to the sword, as he had done to Lachish.
καὶ παρέδωκεν αὐτὴν κύριος ἐν χειρὶ ἰσραηλ καὶ ἔλαβεν αὐτὴν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἐφόνευσεν αὐτὴν ἐν στόματι ξίφους καὶ πᾶν ἐμπνέον ἐν αὐτῇ ἢ ἐφόνευσαν ὄν τρόπον ἐποίησαν τῇ λαχis

- 36 **Kể đó, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên từ Ec-l n đi lên Hép-rôn, và hãm đánh nó.**
And Joshua and all Israel with him went up from Eglon to Hebron, and made an attack on it;
καὶ ἀπῆλθεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ εἰς χεβρων καὶ περιεκάθισεν αὐτήν
- 37 **Họ chiếm lấy thành, dùng lưỡi gươm diệt thành, vua, các hương thôn nó, và mọi người ở trong đó, không để thoát khỏi một ai, cũng y như người đã làm cho Ec-l n vậy; người tận diệt thành và các người ở trong.**
And took it, overcoming it and putting it and its king and its towns and every person in it to the sword: as he had done to Eglon, he put them all to death, and gave it up to the curse with every person in it.
καὶ ἐπάταξεν αὐτήν ἐν στόματι ξίφους καὶ πᾶν ἐμπνέον ὅσα ἦν ἐν αὐτῇ οὐκ ἦν διασεσφωμένος ὄν τρόπον ἐποίησαν τὴν οδολλαμ ἐξωλέθρευσαν αὐτὴν καὶ ὅσα ἦν ἐν αὐτῇ
- 38 **Doạn, Giô-suê cùng cả Y-sơ-ra-ên đi đến Đê-bia, và hãm đánh nó.**
And Joshua and all Israel with him went on to make an attack on Debir;
καὶ ἀπέστρεψεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ἰσραηλ εἰς δαβιρ καὶ περικαθίσαντες αὐτήν
- 39 **Người chiếm lấy thành và hương thôn nó, cùng bắt vua, dùng lưỡi gươm diệt thành, và tận diệt hết thấy những người ở trong, không để thoát khỏi một ai. Người dãi Đê-bia và vua nó, y như đã dãi Hép-rôn, dãi Líp-na và vua nó.**
And he took it, with its king and all its towns: and he put them to the sword, giving every person in it to the curse; all were put to death: as he had done to Hebron, so he did to Debir and its king.
ἔλαβον αὐτήν καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς καὶ τὰς κόμας αὐτῆς καὶ ἐπάταξαν αὐτήν ἐν στόματι ξίφους καὶ ἐξωλέθρευσαν αὐτήν καὶ πᾶν ἐμπνέον ἐν αὐτῇ καὶ οὐ κατέλιπον αὐτῇ οὐδένα διασεσφωμένον ὄν τρόπον ἐποίησαν τὴν χεβρων καὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῆς οὕτως ἐποίησαν τῇ δαβιρ καὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῆς
- 40 **Vậy, Giô-suê đánh toàn xứ, nào miền núi, nào miền nam, nào đồng bằng, nào những gò nông, và các vua mấy miền đó. Người không để thoát khỏi một ai hết; phàm vật có hơi thở thì người diệt hết đi, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền dặn.**
So Joshua overcame all the land, the hill-country and the South and the lowland and the mountain slopes, and all their kings; all were put to death: and every living thing he gave up to the curse, as the Lord, the God of Israel, had given him orders.
καὶ ἐπάταξεν ἰησοῦς πᾶσαν τὴν γῆν τῆς ὄρεινης καὶ τὴν ναγεβ καὶ τὴν πεδινὴν καὶ τὴν ασηδωθ καὶ τοὺς βασιλεῖς αὐτῆς οὐ κατέλιπον αὐτῶν σεσφωμένον καὶ πᾶν ἐμπνέον ζωῆς ἐξωλέθρευσεν ὄν τρόπον ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 41 **Ay v y, Giô-suê đánh các vua đó từ Ca-đe-Ba-nê -a cho đến Ga-xa, và toàn xứ Gô-sen cho đến Ga-ba-ôn.**
Joshua overcame them from Kadesh-barnea to Gaza, and all the land of Goshen as far as Gibeon.
ἀπὸ καδης βαρνη ἕως γάζης πᾶσαν τὴν γοσομ ἕως τῆς γαβαων
- 42 **Qua một lượt thì Giô-suê bắt các vua này và chiếm lấy xứ họ, bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên chinh chiến cho Y-sơ-ra-ên.**
And all these kings and their land Joshua took at the same time, because the Lord, the God of Israel, was fighting for Israel.
καὶ πάντας τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν καὶ τὴν γῆν αὐτῶν ἐπάταξεν ἰησοῦς εἰς ἅπαξ ὅτι κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ συνεπολέμει τῷ ἰσραηλ

- 1** Vừa khi Gia-bin, vua Hát-so, đã hay các sự này, bèn sai sứ giả đến cùng Giô-báp, vua Ma-đôn, đến cùng Sim-rôn, vua Ac-s p,
Now Jabin, king of Hazor, hearing of these things, sent to Jobab, king of Madon, and to the king of Shimron, and to the king of Achshaph,
 ὡς δὲ ἤκουσεν ιαβιν βασιλεὺς ασωρ ἀπέστειλεν πρὸς ιωβαβ βασιλέα μαρρων καὶ πρὸς βασιλέα συμοων καὶ πρὸς βασιλέα αζιφ
- 2** cùng các vua ở miền bắc, hoặc ở trên núi, trong đồng, miền nam Ki-nê-rét, xứ thấp, hay là trên các nơi cao Đô-ơ về phía tây.
And to the kings on the north in the hill-country, and in the Arabah south of Chinneroth, and in the lowland, and in the highlands of Dor on the west,
 καὶ πρὸς τοὺς βασιλεῖς τοὺς κατὰ σιδῶνα τὴν μεγάλην εἰς τὴν ὄρεινὴν καὶ εἰς τὴν ραβα ἀπέναντι κενερωθ καὶ εἰς τὸ πεδῖον καὶ εἰς ναφεδδωρ
- 3** Lại sai đến cùng dân Ca-na-an ở về phía đông và về phía tây, cùng dân A-mô-rít, dân Hê-tít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít ở trong núi, và đến cùng dân Hê-vít ở nơi chơn núi Hết-môn, trong xứ Mích-ba.
And to the Canaanites on the east and on the west, and to the Amorites and the Hittites and the Perizzites, and the Jebusites in the hill-country, and the Hivites under Hermon in the land of Mizpah.
 καὶ εἰς τοὺς παραλίους χαναναίους ἀπὸ ἀνατολῶν καὶ εἰς τοὺς παραλίους αμορραίους καὶ ευαίους καὶ ιεβουσαίους καὶ φερεζαίους τοὺς ἐν τῷ ὄρει καὶ τοὺς χετταίους τοὺς ὑπὸ τὴν αερμων εἰς γῆν μασσηφα
- 4** Các vua này với hết thầy quân lính mình bèn kéo ra, một dân đông vô số, như cát nơi bờ biển, có ngựa và xe theo rất nhiều.
And they went out, they and all their armies with them, a great people, in number like the sand on the seaside, with horses and war-carriages in great number.
 καὶ ἐξῆλθον αὐτοὶ καὶ οἱ βασιλεῖς αὐτῶν μετ' αὐτῶν ὥσπερ ἡ ἄμμος τῆς θαλάσσης τῷ πλήθει καὶ ἵπποι καὶ ἄρματα πολλὰ σφόδρα
- 5** Hết thầy các vua này đã hẹn nhau đến đóng trại chung gần nước Mê-rôm, đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên.
And all these kings came together, and put their forces in position at the waters of Merom, to make war on Israel.
 καὶ συνῆλθον πάντες οἱ βασιλεῖς οὗτοι καὶ παρεγένοντο ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ παρενέβαλον ἐπὶ τοῦ ὕδατος μαρρων πολεμῆσαι τὸν ἰσραηλ
- 6** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng: Chớ sợ, vì ngày mai tại giờ này, ta sẽ phó hết thầy chúng nó bị chết trước mặt Y-sơ-ra-ên; người sẽ cắt nhượng ngựa, và đốt các xe cộ chúng nó nơi lửa.
And the Lord said to Joshua, Have no fear of them: for tomorrow at this time I will give them all up dead before Israel; you are to have the leg-muscles of their horses cut and their war-carriages burned with fire.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν μὴ φοβηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ὅτι αὔριον ταύτην τὴν ὥραν ἐγὼ παραδίδωμι τετροπωμένους αὐτοὺς ἐναντίον τοῦ ἰσραηλ τοὺς ἵππους αὐτῶν νευροκοπήσεις καὶ τὰ ἄρματα αὐτῶν κατακαύσεις ἐν πυρὶ
- 7** Vậy, Giô-suê và hết thầy chiến sĩ người lập tức đi đến, xông vào chúng nó gần nước Mê-rôm,
So Joshua and all the men of war with him came against them suddenly at the waters of Merom, and made an attack on them.
 καὶ ἦλθεν ἰησοῦς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ πολεμιστῆς ἐπ' αὐτοὺς ἐπὶ τὸ ὕδωρ μαρρων ἐξάπινα καὶ ἐπέτεσαν ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ὄρεινῃ

8 và Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên. Giô-suê và hết thầy chiến sĩ đánh đuổi theo chúng nó cho đến Si-đôn lớn, cho đến Mít-rê-phô t-Ma-rim, và đến trũng Mích-va về phía đông, chẳng để thoát khỏi một ai hết.

And the Lord gave them up into the hands of Israel, and they overcame them driving them back to great Zidon and to Misrephoth-maim and into the valley of Mizpeh to the east; and they put them all to death, no man got away safely.

καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος ὑποχειρίους ἰσραὴλ καὶ κόπτοντες αὐτοὺς κατεδίωκον ἕως σιδῶνος τῆς μεγάλης καὶ ἕως μασερών καὶ ἕως τῶν πεδίων μασσοῦ κατ' ἀνατολὰς καὶ κατέκοψαν αὐτοὺς ἕως τοῦ μὴ καταλειφθῆναι αὐτῶν διασσεφόμενον

9 Giô-suê làm cho chúng nó y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người, cắt nhượng ngựa, và đốt xe cộ của chúng nó nơi lửa.

And Joshua did to them as the Lord had said to him; he had the leg-muscles of their horses cut and their war-carriages burned with fire.

καὶ ἐποίησεν αὐτοῖς ἰησοῦς ὡς τρόπον ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος τοὺς ἵππους αὐτῶν ἐνευροκόπησεν καὶ τὰ ἄρματα αὐτῶν ἐνέπρησεν ἐν πυρὶ

10 Trong một lúc đó, khi trở về, Giô-suê lấy Hát-so, và dùng gươm giết vua nó; Hát-so xưa vốn là kinh đô của các nước này.

At that time, Joshua went on to take Hazor and put its king to the sword: for in earlier times Hazor was the chief of all those kingdoms.

καὶ ἀπεστράφη ἰησοῦς ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ κατέλαβετο ασωρ καὶ τὸν βασιλέα αὐτῆς ἦν δὲ ασωρ τὸ πρότερον ἄρχουσα πασῶν τῶν βασιλειῶν τούτων

11 Giô-suê và quân lính dùng lưỡi gươm giết hết thầy người ở trong thành, chẳng còn lại vật chi có hơi thở, và người phóng hỏa thành Hát-so.

And they put every person in it to death without mercy, giving every living thing up to the curse, and burning Hazor.

καὶ ἀπέκτειναν πᾶν ἔμπνέον ἐν αὐτῇ ἐν ζίφει καὶ ἐξωλέθρευσαν πάντας καὶ οὐ κατελείφθη ἐν αὐτῇ ἔμπνέον καὶ τὴν ασωρ ἐνέπρησεν ἐν πυρὶ

12 Giô-suê cũng bắt các vua này, dùng lưỡi gươm giết đi, và chiếm các thành của họ mà diệt đi, y như Môi-se tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền dặn.

And all the towns of these kings, and all the kings, Joshua took, and put them to the sword: he gave them up to the curse, as Moses, the servant of the Lord, had said.

καὶ πάσας τὰς πόλεις τῶν βασιλέων καὶ τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν ἔλαβεν ἰησοῦς καὶ ἀνεῖλεν αὐτοὺς ἐν στόματι ζίφους καὶ ἐξωλέθρευσαν αὐτούς ὡς τρόπον συνέταξεν μουσῆς ὁ παῖς κυρίου

13 Nhưng Y-sơ-ra-ên không đốt một thành nào ở trên gò nong, trừ ra Hát-so, mà Giô-suê đã đốt.

As for the towns made on hills of earth, not one was burned by Israel but Hazor, which was burned by Joshua.

ἀλλὰ πάσας τὰς πόλεις τὰς κεχωματισμένας οὐκ ἐνέπρησεν ἰσραὴλ πλὴν ασωρ μόνην ἐνέπρησεν ἰησοῦς

14 Dân Y-sơ-ra-ên đoạt lấy về phần mình hết hầy hóa tài và hết thầy súc vật của các thành này; nhưng dùng lưỡi gươm giết mọi loài người cho đến chừng đã diệt hết, chẳng còn để lại vật nào có hơi thở.

And all the goods taken from these towns, and their cattle, the children of Israel kept for themselves; but every man they put to death without mercy, till their destruction was complete, and there was no one living.

καὶ πάντα τὰ σκῦλα αὐτῆς ἐπρονόμεισαν ἑαυτοῖς οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ αὐτοὺς δὲ πάντας ἐξωλέθρευσαν ἐν στόματι ζίφους ἕως ἀπόλεσεν αὐτούς οὐ κατέλιπον ἐξ αὐτῶν οὐδὲ ἓν ἔμπνέον

- 15** Mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va phán dặn Mô-i-se, Giô-suê không bỏ sót gì hết.
As the Lord had given orders to Moses his servant, so Moses gave orders to Joshua, and so Joshua did; every order which the Lord had given to Moses was done.
 ὄν τρόπον συνέταξεν κύριος τῷ μουσῆ τῷ παιδὶ αὐτοῦ καὶ μουσῆς ὡσαύτως ἐνετείλατο τῷ ἰησοῖ καὶ οὕτως ἐποίησεν ἰησοῦς οὐ παρέβη οὐδὲν ἀπὸ πάντων ὧν συνέταξεν αὐτῷ μουσῆς
- 16** Vậy, Giô-suê chiếm lấy cả xứ này, nào núi, nào cả miền nam, nào toàn xứ Gô-sen, nào đất thấp và đồng bằng, nào núi Y-sơ-ra-ên cùng xứ thảy nó,
So Joshua took all that land, the hill-country and all the South, and all the land of Goshen, and the lowland and the Arabah, the hill-country of Israel and its lowland;
 καὶ ἔλαβεν ἰησοῦς πᾶσαν τὴν γῆν τὴν ὄρεινὴν καὶ πᾶσαν τὴν ναγεβ καὶ πᾶσαν τὴν γῆν γοσομ καὶ τὴν πεδινὴν καὶ τὴν πρὸς δυσμαῖς καὶ τὸ ὄρος ἰσραηλ καὶ τὰ ταπεινά
- 17** từ phía núi trụi mọc lên phía Sê -i-rơ cho đến Ba-anh-Gát trong trũng Li-ban, tại chơn núi Hết-môn. Người bắt hết thảy vua các miền đó, đánh và giết đi.
From Mount Halak, which goes up to Seir, as far as Baal-gad in the valley of Lebanon under Mount Hermon: and all their kings he overcame and put to death.
 τὰ πρὸς τῷ ὄρει ἀπὸ ὄρους αχελ καὶ ὃ προσαναβαίνει εἰς σηρ καὶ ἕως βααλγαδ καὶ τὰ πεδία τοῦ λιβάνου ὑπὸ τὸ ὄρος τὸ αερμων καὶ πάντας τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν ἔλαβεν καὶ ἀνείλεν αὐτοὺς καὶ ἀπέκτεινεν
- 18** Giô-suê đánh giặc cùng các vua này lâu ngày.
For a long time Joshua made war on all those kings.
 καὶ πλείους ἡμέρας ἐποίησεν ἰησοῦς πρὸς τοὺς βασιλεῖς τούτους τὸν πόλεμον
- 19** Chẳng có một thành nào lập hòa cùng dân Y-sơ-ra-ên, trừ ra dân Hê-vít ở tại Ga-ba-ôn. Dân Y-sơ-ra-ên nhờ giặc giã mà chiếm lấy hết thảy.
Not one town made peace with the children of Israel, but only the Hivites of Gibeon: they took them all in war.
 καὶ οὐκ ἦν πόλις ἣν οὐκ ἔλαβεν ἰσραηλ πάντα ἐλάβοσαν ἐν πολέμῳ
- 20** Vì Đức Giê-hô-va để cho lòng các vua ấy cố chấp mà chinh chiến cùng Y-sơ-ra-ên, hầu cho họ bị diệt đi, không được thương xót, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se.
For the Lord made them strong in heart to go to war against Israel, so that he might give them up to the curse without mercy, and that destruction might come on them, as the Lord had given orders to Moses.
 ὅτι διὰ κυρίου ἐγένετο κατισχυῆσαι αὐτῶν τὴν καρδίαν συναντᾶν εἰς πόλεμον πρὸς ἰσραηλ ἵνα ἐξολεθρευθῶσιν ὅπως μὴ δοθῆ αὐτοῖς ἔλεος ἀλλ' ἵνα ἐξολεθρευθῶσιν ὄν τρόπον εἶπεν κύριος πρὸς μουσῆν
- 21** Trong lúc đó, Giô-suê đi trừ diệt dân A-na-kim, nào ở trong núi, ở Hép-rôn, ở Đê-bia, ở A-náp, hay là ở trên khắp núi Giu-đa và núi Y-sơ-ra-ên; Giô-suê tận diệt chúng nó luôn với các thành của họ.
And Joshua came at that time and put an end to the Anakim in the hill-country, in Hebron, in Debir, in Anab, and in all the hill-country of Judah and Israel: Joshua gave them and their towns to the curse.
 καὶ ἦλθεν ἰησοῦς ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ ἐξολέθρευσεν τοὺς ενακιμ ἐκ τῆς ὄρεινῆς ἐκ χεβρων καὶ ἐκ δαβιρ καὶ ἐξ αναβωθ καὶ ἐκ παντὸς γένους ἰσραηλ καὶ ἐκ παντὸς ὄρους ἰουδα σὺν ταῖς πόλεσιν αὐτῶν καὶ ἐξολέθρευσεν αὐτοὺς ἰησοῦς

- 22** Chẳng còn người A-na-kim nào trong xứ Y-sơ-ra-ên, chỉ ở tại Ga-xa, Gát, và Ach- ót thì có.
Not one of the Anakim was to be seen in the land of the children of Israel: only in Gaza, in Gath, and in Ashdod, some were still living.
οὐ κατελείφθη τῶν ενακιμ ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἀλλὰ πλὴν ἐν γάζη καὶ ἐν γεθ καὶ ἐν ασεδωθ κατελείφθη
- 23** Vậy, Giô-suê chiếm cả xứ, y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se, và ban xứ cho Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, tùy sự chia phân từng chi phái. Bá y giờ, xứ được bình tịnh, không còn giặc giã.
So Joshua took all the land, as the Lord had said to Moses; and Joshua gave it to the children of Israel as their heritage, making division of it among them by their tribes. And the land had rest from war.
καὶ ἔλαβεν ἰησοῦς πᾶσαν τὴν γῆν καθότι ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ καὶ ἔδωκεν αὐτοὺς ἰησοῦς ἐν κληρονομίᾳ ἰσραηλ ἐν μερισμῷ κατὰ φυλὰς αὐτῶν καὶ ἡ γῆ κατέπαυσεν πολεμουμένη
- 1** Này các vua của xứ mà Y-sơ-ra-ên đã đánh bại, và chiếm lấy xứ của họ ở bên kia sông Giô-đanh, về phía mặt trời mọc, từ khe At-n n đến núi Hết-môn, với toàn đồng bằng về phía đông.
Now these are the kings of the land whom the children of Israel overcame, taking as their heritage their land on the east side of Jordan, from the valley of the Arnon to Mount Hermon, and all the Arabah to the east:
καὶ οὗτοι οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς οὓς ἀνείλον οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ κατεκληρονόμησαν τὴν γῆν αὐτῶν πέραν τοῦ ἰορδάνου ἀφ' ἡλίου ἀνατολῶν ἀπὸ φάρα γγος αρνων ἕως τοῦ ὄρους αερμων καὶ πᾶσαν τὴν γῆν αραβα ἀπ' ἀνατολῶν
- 2** Si-hôn, vua dân A-mô-rít ở tại Hết-bôn. Người quản hạt từ A-rô -e, là thành ở mé khe At-n n, và từ giữa dòng khe, phân nửa xứ Ga-la-át cho đến khe Gia-bốc, là giới hạn dân Am-môn;
Sihon, king of the Amorites, who was living in Heshbon, ruling from Aroer, which is on the edge of the valley of the Arnon, and the town in the middle of the valley, and half Gilead, as far as the river Jabbok, the limits of the children of Ammon;
σηων τὸν βασιλέα τῶν αμορραίων ὃς κατέκει ἐν εσεβων κυριεύων ἀπὸ αροηρ ἣ ἐστὶν ἐν τῇ φάραγγι κατὰ μέρος τῆς φάραγγος καὶ τὸ ἥμισυ τῆς γα λααδ ἕως ἰαβοκ ὄρια υἱῶν αμμων
- 3** lại quản hạt đồng bằng cho đến biển Ke-nê-rét về phía đông, cho đến biển của đồng bằng tức là Biển mặn, ở phía đông về hướng Bết-Giê-si-mót; cũng quản hạt miền nam dưới chơn triền núi Phích-ga.
And the Arabah to the sea of Chinneroth, to the east, and to the sea of the Arabah, that is the Salt Sea, to the east, the way to Beth-jeshimoth; and on the south, under the slopes of Pisgah:
καὶ αραβα ἕως τῆς θαλάσσης χενερεθ κατ' ἀνατολὰς καὶ ἕως τῆς θαλάσσης αραβα θάλασσαν τῶν ἁλῶν ἀπὸ ἀνατολῶν ὁδὸν τὴν κατὰ ασιμωθ ἀπὸ θαιμαν τὴν ὑπὸ ασηδωθ φασγα
- 4** Kế đến địa phận của Oc, vua Ba-san, l một người còn sót của dân Rê-pha-im ở tại Ach-ta-r t và Et-r -i.
And the land of Og, king of Bashan, of the rest of the Rephaim, who was living at Ashtaroth and at Edrei,
καὶ ὡγ βασιλεὺς βασαν ὑπελείφθη ἐκ τῶν γιγάντων ὁ κατοικῶν ἐν ασταρωθ καὶ ἐν εδραϊν

- 5 Người quản hạt núi Hết-môn, miền Sanh-ca, và cả xứ Ba-san, cho đến giới hạn dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít, cùng đến lồi giữa xứ Ga-la-át, là giới hạn của Si-hôn, vua Hết-bôn.
Ruling in the mountain of Hermon, and in Salecah, and in all Bashan, as far as the limits of the Geshurites and the Maacathites, and half Gilead, to the land of Sihon, king of Heshbon.
ἄρχων ἀπὸ ὄρους αερμων καὶ ἀπὸ σελχα καὶ πᾶσαν τὴν βασαν ἕως ὀρίων γεσουρι καὶ τὴν μαχατι καὶ τὸ ἡμισυ γαλααδ ὀρίων σηων βασιλέως εσεβων
- 6 Mũi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại chúng nó; rồi Mũi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, ban địa phận chúng nó cho người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se làm sản nghiệp.
Moses, the servant of the Lord, and the children of Israel overcame them; and Moses, the servant of the Lord, gave their land for a heritage to the Reubenites, and the Gadites, and the half-tribe of Manasseh.
μουσῆς ὁ παῖς κυρίου καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐπάταξαν αὐτούς καὶ ἔδωκεν αὐτὴν μουσῆς ἐν κληρονομίᾳ ρουβην καὶ γαδ καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση
- 7 Đây là các vua của xứ mà Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên đánh bại ở bên này sông Giô-đanh, về phía tây từ Ba-anh-Gát trong trũng Li-ban, cho đến núi trụi nổi lên về hướng Sê -i-rơ. Tùy sự phân chia từng chi phái, Giô-suê ban cho các chi phái Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp,
And these are the kings of the land whom Joshua and the children of Israel overcame on the west side of Jordan, from Baal-gad in the valley of Lebanon to Mount Halak, which goes up to Seir; and Joshua gave the land to the tribes of Israel for a heritage, in keeping with their divisions;
καὶ οὗτοι οἱ βασιλεῖς τῶν αμορραίων οὓς ἀνείλεν ἰησοῦς καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου παρὰ θάλασσαν βααλγαδ ἐν τῷ πεδίῳ τοῦ λιβάνου καὶ ἕως τοῦ ὄρους χελχα ἀναβαινόντων εἰς σηρ καὶ ἔδωκεν αὐτὴν ἰησοῦς ταῖς φυλαῖς ἰσραηλ κληρονομεῖν κατὰ κληρὸν αὐτῶν
- 8 núi, xứ thấp, đồng bằng, gò nông, đồng vắng, và miền nam, tức là cả xứ dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít.
In the hill-country, and in the lowland, and in the Arabah, and on the mountain slopes, and in the waste land, and in the South; the Hittites, the Amorites, and the Canaanites, the Perizzites, the Hivites, and the Jebusites.
ἐν τῷ ὄρει καὶ ἐν τῷ πεδίῳ καὶ ἐν αραβα καὶ ἐν ασηδωθ καὶ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἐν ναγεβ τὸν χετταῖον καὶ τὸν αμορραῖον καὶ τὸν χαναναῖον καὶ τὸν φερεζαῖον καὶ τὸν ευαῖον καὶ τὸν ιεβουσαῖον
- 9 Vua Giê-ri-cô, vua A-hi vốn ở nơi cạnh Bê-tên,
The king of Jericho, one; the king of Ai, which is near Beth-el, one;
τὸν βασιλέα ιεριχω καὶ τὸν βασιλέα τῆς γαι ἣ ἐστὶν πλησίον βαιθηλ
- 10 vua Giê-ru-sa-lem, vua Hép-rôn,
The king of Jerusalem, one; the king of Hebron, one;
βασιλέα ιερουσαλημ βασιλέα χεβρων
- 11 vua Giạ-t-mút, vua La-ki,
The king of Jarmuth, one; the king of Lachish, one;
βασιλέα ιεριμουθ βασιλέα λαχισ

- 12 vua Ec-l n, vua Ghê-xe,
The king of Eglon, one; the king of Gezer, one;
βασιλέα αιλαμ βασιλέα γαζερ
- 13 vua Đê-bia, vua Ghê-đe,
The king of Debir, one; the king of Geder, one;
βασιλέα δαβιρ βασιλέα γαδερ
- 14 vua Họt-ma, vua A-rát,
The king of Hormah, one; the king of Arad, one;
βασιλέα ερμαθ βασιλέα αραθ
- 15 vua Líp-na, vua A-đu-lam,
The king of Libnah, one; the king of Adullam, one;
βασιλέα λεβνα βασιλέα οδολλαμ
- 16 vua Ma-kê-đa, vua Bê-tên,
The king of Makkedah, one; the king of Beth-el, one;
βασιλέα μακηδα
- 17 vua Tháp-bu-ách, vua Hê-phe,
The king of Tappuah, one; the king of Hopher, one;
βασιλέα ταφουγ βασιλέα οφερ
- 18 vua A-phéc, vua Sa-rôn,
The king of Aphek, one; the king of Lasharon, one;
βασιλέα αφεκ τῆς σαρων
- 19 vua Ma-dôn, vua Hát-so,
The king of Madon, one; the king of Hazor, one;
βασιλέα ασωρ
- 20 vua Sim-rôn-Mê-rôn, vua Ac-s p,
The king of Shimron-meron, one; the king of Achshaph, one;
βασιλέα συμωων βασιλέα μαρρων βασιλέα αζιφ

- 21 vua Tha -a-nác, vua Mê-ghi-đô,
The king of Taanach, one; the king of Megiddo, one;
βασιλέα καθης βασιλέα ταναχ
- 22 vua Kê-đe, vua Giéc-nê-am, ở tại Cạt-mên,
The king of Kedesh, one; the king of Jokneam in Carmel, one;
βασιλέα μαγεδων βασιλέα ιεκοναμ τοῦ χερμελ
- 23 vua Đô-rơ ở trên các nơi cao Đô-rơ, vua Gô-im ở Ghinh-ganh,
The king of Dor on the hill of Dor, one; the king of Goiim in Gilgal, one;
βασιλέα δωρ τοῦ ναφεδδωρ βασιλέα γωιμ τῆς γαλιλαίας
- 24 và vua Thiệt-sa; hết thấy là ba mươi mốt vua.
The king of Tirzah, one; all the kings together were thirty-one.
βασιλέα θαρσα πάντες οὔτοι βασιλεῖς εἴκοσι ἐννέα

- 1 Giô-suê đã già tuổi cao, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng người rằng: Người đã già tuổi đã cao, phần xứ phải đánh lấy hãy còn nhiều lắm.
Now Joshua was old and full of years; and the Lord said to him, You are old and full of years, and there is still very much land to be taken.
καὶ ἰησοῦς πρεσβύτερος προβεβηκὸς τῶν ἡμερῶν καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰησοῦν σὺ προβέβηκας τῶν ἡμερῶν καὶ ἡ γῆ ὑπολέλειπται πολλὴ εἰς κληρονομίαν
- 2 Xứ còn lại là đây: hết thấy miền của dân Phi-li-tin, và cả địa phận dân Ghê-su-rít;
This is the land which is still to be taken: all the country of the Philistines, and all the Geshurites;
καὶ αὕτη ἡ γῆ ἡ καταλειμμένη ὄρια φυλιστιμ ὁ γεσιρι καὶ ὁ χαναναῖος
- 3 từ sông Si-cô đối ngang xứ Ê-díp-tô, cho đến giới hạn Ec-r n về phía bắc, vốn kể là miền Ca-na-an, thuộc về năm vua Phi-li-tin, là vua Ga-xam vua Ach- ốt, vua Ach-ca-l n, vua Gát, vua Ec-r n và vua dân A-vim;
From the Shihor, which is before Egypt, to the edge of Ekron to the north, which is taken to be Canaanite property: the five chiefs of the Philistines; the Gazites, and the Ashdodites, the Ashkelonites, the Gittites, and the Ekronites, as well as the Avvim;
ἀπὸ τῆς ἀοικίτου τῆς κατὰ πρόσωπον αἰγύπτου ἕως τῶν ὀρίων ακκαρων ἐξ εὐωνύμων τῶν χαναναίων προσλογίζεται ταῖς πέντε σατραπείαις τῶν φυλιστιμ τῷ γαζαίῳ καὶ τῷ ἀζωτίῳ καὶ τῷ ἀσκαλωνίτῃ καὶ τῷ γεθθαίῳ καὶ τῷ ακκαρωνίτῃ καὶ τῷ εναίῳ
- 4 lại về phía nam, cả xứ Ca-na-an và Mê -a-ra, vốn thuộc về dân Si-đôn, cho đến A-phéc, cho đến giới hạn dân A-mô-rít;
On the south: all the land of the Canaanites, and Mearah which is the property of the Zidonians, to Aphek, as far as the limit of the Amorites:
ἐκ θαιμαν καὶ πάση γῆ χανασαν ἐναντίον γάζης καὶ οἱ σιδώνιοι ἕως αφεκ ἕως τῶν ὀρίων τῶν αμορραίων

- 5** còn luôn xứ dân Ghi-bê-lít, và cả Li-ban về phía mặt trời mọc, từ Ba-anh-Gát ở dưới chơn núi Hết-môn, cho đến nơi vào ranh Ha-mát;
And the land of the Gebalites, and all Lebanon, looking east, from Baal-gad under Mount Hermon as far as Hamath;
καὶ πᾶσαν τὴν γῆν γαβλι φυλιστιμ καὶ πάντα τὸν λίβανον ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου ἀπὸ γαλγαλ ὑπὸ τὸ ὄρος τὸ αερμων ἕως τῆς εἰσόδου εμαθ
- 6** lại còn dân ở trên núi, từ Li-ban cho đến Mít-rê-phót-Ma-im, tức là các dân Si-đôn. Ấy ch nh ta sẽ đuổi chúng nó khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên. Song người hãy bắt thăm chia xứ này cho Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp, y như ta đã truyền cho người.
All the people of the hill-country from Lebanon to Misrephoth-maim, all the Zidonians; them will I send out from before the children of Israel: only make division of it to Israel for a heritage, as I have given you orders to do.
πᾶς ὁ κατοικῶν τὴν ὄρεινὴν ἀπὸ τοῦ λιβάνου ἕως τῆς μασερεφωθμαιμ πάντας τοὺς σιδωνίους ἐγὼ αὐτοὺς ἐξολεθρεύσω ἀπὸ προσώπου ἰσραηλ ἀλλ ἂ διὰδος αὐτὴν ἐν κλήρῳ τῷ ἰσραηλ ὃν τρόπον σοι ἐνετειλάμην
- 7** Vậy bây giờ, hãy chia xứ này cho chín chi phái, và phân nửa chi phái Ma-na-se.
So now make division of this land for a heritage to the nine tribes, and the half-tribe of Manasseh.
καὶ νῦν μέρισον τὴν γῆν ταύτην ἐν κληρονομίᾳ ταῖς ἐννέα φυλαῖς καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση ἀπὸ τοῦ ἰορδάνου ἕως τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης κατὰ δυσμὰς ἡλίου δώσεις αὐτὴν ἢ θάλασσα ἢ μεγάλη ὀρειῖ
- 8** Người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh bởi Mô-i-se phần sản nghiệp mình ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông, y như Mô-i-se, tôi tớ Đức Giê-hô-va, đã phát cho chúng nó;
With him the Reubenites and the Gadites have been given their heritage, which Moses gave them, on the east side of Jordan, as Moses, the servant of the Lord, gave them;
ταῖς δὲ δύο φυλαῖς καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση τῷ ρουβην καὶ τῷ γαδ ἔδωκεν μουσῆς ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου κατ' ἀνατολὰς ἡλίου δέδωκεν αὐτὴν μουσῆς ὁ παῖς κυρίου
- 9** tức là xứ từ A-rô -e ở trên mé khe At-n n và thành ở giữa trũng, cùng cả xứ đồng bằng tự Mê-đê-ba chí Đì-bôn;
From Aroer, on the edge of the valley of the Arnon, and the town in the middle of the valley, and all the table-land from Medeba to Dibon;
ἀπὸ αροηρ ἣ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ χεῖλους χειμάρρου αρνων καὶ τὴν πόλιν τὴν ἐν μέσῳ τῆς φάραγγος καὶ πᾶσαν τὴν μισωρ ἀπὸ μαιδαβα ἕως δαιβαν
- 10** và hết thảy những thành của Si-hôn, vua A-mô-rít, trị vì tại Hết-bôn, cho đến giới hạn dân Am-môn;
And all the towns of Sihon, king of the Amorites, who was ruling in Heshbon, to the limits of the children of Ammon;
πάσας τὰς πόλεις σηων βασιλέως αμορραίων ὃς ἐβασίλευσεν ἐν εσεβων ἕως τῶν ὀρίων υἰῶν αμμων
- 11** lại xứ Ga-la-át cùng địa phận dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít, khắp núi Hết-môn và toàn Ba-san cho đến Sanh-ca;
And Gilead, and the land of the Geshurites and the Maacathites, and all Mount Hermon, and all Bashan to Salecah;
καὶ τὴν γαλααδίτιδα καὶ τὰ ὄρια γεσιρι καὶ τοῦ μαχατι πᾶν ὄρος αερμων καὶ πᾶσαν τὴν βασανίτιν ἕως σελχα

- 12** cũng được toàn nước vua Og trong Ba-san, v n trị vì tại Ach-ta-r t và Et-ri -i; ng òi là kẻ chót trong dân Rê-pha-im còn sót lại. Môi-se đánh bại và đuổi chúng nó đi.
All the kingdom of Og in Bashan, who was ruling in Ashtaroth and in Edrei (he was one of the last of the Rephaim); these did Moses overcome, driving them out of their country.
πᾶσαν τὴν βασιλείαν ὡγ ἐν τῇ βασανίτιδι ὅς ἐβασίλευσεν ἐν ασταρωθ καὶ ἐν εδραῖν οὗτος κατελείφθη ἀπὸ τῶν γιγάντων καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν μωσῆς καὶ ἐξωλέθρευσεν
- 13** Nhưng dân Y-sơ-ra-ên không đuổi đi dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít. Ay v y, dân Ghê-su-rít và dân Ma-ca-thít còn ở giữa dân Y-sơ-ra-ên cho đến ngày nay.
However, the people of Israel did not send out the Geshurites, or the Maacathites: but Geshur and Maacath are living among Israel to this day.
καὶ οὐκ ἐξωλέθρευσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸν γεσιρι καὶ τὸν μαχατι καὶ τὸν χαναναῖον καὶ κατῴκει βασιλεὺς γεσιρι καὶ ὁ μαχατι ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 14** Song Môi-se không phát phần sản nghiệp cho chi phái Lê-vi: những của lễ dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, ấy là phần sản nghiệp của chi phái đó, y như Ngài đã phán cùng Môi-se.
Only to the tribe of Levi he gave no heritage; the offerings of the Lord, the God of Israel, made by fire are his heritage, as he said to him.
πλὴν τῆς φυλῆς λευι οὐκ ἐδόθη κληρονομία κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ οὗτος αὐτῶν κληρονομία καθὰ εἶπεν αὐτοῖς κύριος καὶ οὗτος ὁ καταμερισμὸς ὃν κατεμέρισεν μωυσῆς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἐν αραβωθ μωαβ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου κατὰ ἱεριχω
- 15** Vậy, Môi-se có phát một phần cho chi phái Ru-bên tùy theo họ hàng của chúng.
And Moses gave their heritage to the tribe of Reuben by their families.
καὶ ἔδωκεν μωυσῆς τῇ φυλῇ ρουβην κατὰ δῆμους αὐτῶν
- 16** Địa phận chi phái Ru-bên chạy từ A-rô -e trên mé khe At-n n, và từ thành ở giữa trũng, cùng toàn đồng bằng gần Mê-đê-ba;
Their limit was from Aroer, on the edge of the valley of the Arnon, and the town in the middle of the valley, and all the table-land by Medeba;
καὶ ἐγενήθη αὐτῶν τὰ ὄρια ἀπὸ αροηρ ἢ ἐστὶν κατὰ πρόσωπον φάραγγος αρνων καὶ ἡ πόλις ἢ ἐν τῇ φάραγγι αρνων καὶ πᾶσαν τὴν μισωρ
- 17** Hết-bôn và các thành nó ở nơi đồng bằng là Di-bôn, Ba-mót-Ba-anh, Bết-Ba-anh-Mê-ôn,
Heshbon and all her towns in the table-land; Dibon, and Bamoth-baal, and Beth-baal-meon;
ἕως εσεβων καὶ πάσας τὰς πόλεις τὰς οὐσας ἐν τῇ μισωρ καὶ δαιβων καὶ βαμωθβααλ καὶ οἴκου βεελμων
- 18** Gia-hát, Kê-đê-mót, Mê-phát,
And Jahaz, and Kedemoth, and Mephaath;
καὶ ιασσα καὶ κεδημωθ καὶ μεφασαθ
- 19** Ki-ri -a-ta-im, Síp-ma, Xê-rét-Ha-sa-cha ở trên núi của trũng,
And Kiriathaim, and Sibmah, and Zereth-shahar in the mountain of the valley;
καὶ καριαθαιμ καὶ σεβαμα καὶ σεραδα καὶ σιωρ ἐν τῷ ὄρει εμακ

- 20 Bết-Phê -o, các triền núi Phích-ga, Bết-Giê-si-mốt,
And Beth-peor, and the slopes of Pisgah, and Beth-jeshimoth;
καὶ βαιθοφογορ καὶ ασηδωθ φασγα καὶ βαιθασιμωθ
- 21 các thành của xứ đồng bằng, toàn nước Si-hôn, vua dân A-mô-rít, vốn cai trị tại Hết-bôn, mà Mô-i-se đã đánh bại, với quan trưởng Ma-đi-an, là Ê-vi, Rê-kem, Xu-rơ, và Rê-ba, tức các quan trưởng làm chư hầu Si-hôn, và ở trong xứ.
And all the towns of the table-land, and all the kingdom of Sihon, king of the Amorites, who was ruling in Heshbon, whom Moses overcame, together with the chiefs of Midian, Evi, and Rekem, and Zur, and Hur, and Reba, the chiefs of Sihon, who were living in the land.
καὶ πάσας τὰς πόλεις τοῦ μισωρ καὶ πᾶσαν τὴν βασιλείαν τοῦ σηων βασιλέως τῶν αμορραίων ὃν ἐπάταξεν μουσῆς αὐτὸν καὶ τοὺς ἡγουμένους μαδι-αμ καὶ τὸν εβι καὶ τὸν ροκομ καὶ τὸν σουρ καὶ τὸν ουρ καὶ τὸν ροβε ἄρχοντας παρὰ σηων καὶ τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν
- 22 Trong những người mà dân Y-sơ-ra-ên dùng gươm giết, thì có thuật sĩ Ba-la-am, con trai của Bê-ô.
And Balaam, the son of Beor, the prophet, the children of Israel put to death with the sword.
καὶ τὸν βαλααμ τὸν τοῦ βεωρ τὸν μάντιν ἀπέκτειναν ἐν τῇ ῥοπῇ
- 23 Địa phận người Ru-bên có sông Giô-đanh làm giới hạn. Đó là sản nghiệp của người Ru-bên, tùy theo những họ hàng, thành ấp, và làng xóm của họ.
And the limit of the children of Reuben was the edge of Jordan. This was the heritage of the children of Reuben by their families, with its towns and its unwallled places.
ἐγένετο δὲ τὰ ὅρια ρουβην ιορδάνης ὄριον αὐτῆ ἢ κληρονομία υἱῶν ρουβην κατὰ δήμους αὐτῶν αἱ πόλεις αὐτῶν καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 24 Mô-i-se cũng có phát một phần cho chi phái Gát, tùy theo họ hàng của chúng.
And Moses gave their heritage to the tribe of Gad by their families.
ἔδωκεν δὲ μουσῆς τοῖς υἱοῖς γαδ κατὰ δήμους αὐτῶν
- 25 Địa phận của chi phái Gát là Gia-ê-xe, các thành Ga-la-át, phân nửa xứ dân Am-môn, cho đến A-rô -e đối ngang Ráp-ba;
And their limit was Jazer, and all the towns of Gilead, and half the land of the children of Ammon, to Aroer before Rabbah;
καὶ ἐγένετο τὰ ὅρια αὐτῶν ιαζηρ πᾶσαι αἱ πόλεις γαλααδ καὶ τὸ ἥμισυ γῆς υἱῶν αμμων ἕως αροηρ ἢ ἐστὶν κατὰ πρόσωπον ραββα
- 26 và từ Hết-bôn cho đến Ra-mát-Mít-bê, cùng Bê-tô-nim; đoạn từ Ma-ha-na-im cho đến bờ cõi Đê-bia.
And from Heshbon to Ramath-mizpeh, and Betonim; and from Mahanaim to the edge of Debir;
καὶ ἀπὸ εσεβων ἕως ραμωθ κατὰ τὴν μασσηφα καὶ βοτανιν καὶ μασαναιν ἕως τῶν ὀρίων δεβιρ
- 27 Còn trong trũng thì Bết-Ha-ram, Bết-Nim-ra, Su-cốt, và Xa-phôn, tức là phần còn lại của nước Si-hôn, vua miền Giô-đanh cho đến cuối biển Kin-nê-rét tại bên kia sông Giô-đanh về phía đông.
And in the valley, Beth-haram, and Beth-nimrah, and Succoth, and Zaphon, the rest of the kingdom of Sihon, king of Heshbon, having Jordan for its limit, to the end of the sea of Chinnereth on the east side of Jordan.
καὶ ἐν ἐμεκ βαιθαραμ καὶ βαιθαναβρα καὶ σοκχωθα καὶ σαφαν καὶ τὴν λοιπὴν βασιλείαν σηων βασιλέως εσεβων καὶ ὁ ιορδάνης ὀριεῖ ἕως μέρους τῆς θαλάσσης γενερεθ πέραν τοῦ ιορδάνου ἀπ' ἀνατολῶν

- 28 Đó là sản nghiệp của người Gát, tùy theo những họ hàng, thành ấp, và làng xóm của họ.
This is the heritage of the children of Gad by their families, with its towns and its unwalled places
 αὕτη ἡ κληρονομία υἰῶν γαδ κατὰ δήμους αὐτῶν αἱ πόλεις αὐτῶν καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 29 Mũi-se cũng có phát một phần cho phân nửa chi phái Ma-na-se, tùy theo họ hàng của chúng, là phần vẫn còn thuộc về phân nửa chi phái Ma-na-se.
And Moses gave their heritage to the half-tribe of Manasseh by their families.
 καὶ ἔδωκεν μουσῆς τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση κατὰ δήμους αὐτῶν
- 30 Địa phận của họ là từ Ma-ha-na-im, toàn Ba-san, cả nước Oc, vua Ba-san, v các thôn Giai-rơ trong Ba-san, có sáu mươi thành.
And their limit was from Mahanaim, all Bashan, all the kingdom of Og, king of Bashan, and all Havvoth-Jair, in Bashan, sixty towns;
 καὶ ἐγένετο τὰ ὄρια αὐτῶν ἀπὸ μααναιμ καὶ πᾶσα βασιλεία βασανι καὶ πᾶσα βασιλεία οἰ βασιλέως βασαν καὶ πάσας τὰς κόμας ιαῖρ αἱ εἰσιν ἐν τῇ βασανίτιδι ἐξήκοντα πόλεις
- 31 Phân nửa xứ Ga-la-át, Ach-ta-r t, và Et-ri -i, l hai thành về nước Oc t i Ba-san, đã phát cho phân nửa con cháu Ma-ki, chít của Ma-na-se, tùy theo họ hàng của chúng.
And half Gilead, and Ashtaroth, and Edrei, towns of the kingdom of Og in Bashan, were for the children of Machir, the son of Manasseh, for half of the children of Machir by their families.
 καὶ τὸ ἡμισυ τῆς γαλααδ καὶ ἐν ασταρωθ καὶ ἐν εδραῖν πόλεις βασιλείας οἰ ἐν βασανίτιδι καὶ ἐδόθησαν τοῖς υἰοῖς μαχιρ υἱοῦ μανασση καὶ τοῖς ἡμίσεισιν υἰοῖς μαχιρ υἱοῦ μανασση κατὰ δήμους αὐτῶν
- 32 Đó là các sản nghiệp mà Mũi-se phân phát tại trong đồng bằng Mô-áp, ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông, đối ngang Giê-ri-cô.
These are the heritages of which Moses made distribution in the lowlands of Moab, on the other side of Jordan in Jericho, to the east.
 οὗτοι οὖς κατεκληρονόμησεν μουσῆς πέραν τοῦ ιορδάνου ἐν αραβωθ μωαβ ἐν τῷ πέραν τοῦ ιορδάνου κατὰ ἱεριχω ἀπὸ ἀνατολῶν
- 1 Đây là các phần dân Y-sơ-ra-ên nhận lãnh làm sản nghiệp trong xứ Ca-na-an, mà thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai Nun, và các trưởng lão củ a những chi phái dân Y-sơ-ra-ên phân phát cho.
And these are the heritages which the children of Israel took in the land of Canaan, which Eleazar, the priest, and Joshua, the son of Nun, and the heads of the tribes of the children of Israel, gave out to them;
 καὶ οὗτοι οἱ κατακληρονομήσαντες υἰῶν ἰσραηλ ἐν τῇ γῆ χανααν οἷς κατεκληρονόμησεν αὐτοῖς ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ νουη καὶ οἱ ἄρχοντες πατριῶν φυλῶν τῶν υἰῶν ἰσραηλ
- 2 Người ta bắt thăm chia xứ cho chín chi phái, và cho phân nửa chi phái, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Mũi-se phán dặn.
Their heritage by the Lord's decision, as he gave orders by Moses, for the nine tribes and the half-tribe.
 κατὰ κλήρους ἐκληρονόμησαν ὃν τρόπον ἐνετείλατο κύριος ἐν χειρὶ ἰησοῦ ταῖς ἐννέα φυλαῖς καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς

3 Mô-i-se đã phát cho hai chi phái và cho phân nửa chi phái kia phần sản nghiệp ở bên kia sông Giô-đanh; nhưng tại giữa họ người không phát phần sản nghiệp cho chi phái Lê-vi.

For Moses had given their heritage to the two tribes and the half-tribe on the other side of Jordan, but to the Levites he gave no heritage among them.

ἀπὸ τοῦ πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ τοῖς λευίταις οὐκ ἔδωκεν κλῆρον ἐν αὐτοῖς

4 Con cháu Giô-sép phân làm hai chi phái, là Ma-na-se và Ep-ra-im; ng ời ta không lấy phần sản nghiệp trong xứ mà phát cho người Lê-vi, nhưng chỉ phát mấy thành đặng ở, với đất chung quanh thành, để dùng cho các bầy súc vật và tài sản của họ.

Because the children of Joseph were two tribes, Manasseh and Ephraim; and they gave the Levites no part in the land, only towns for their living-places, with the grass-lands for their cattle and for their property.

ὅτι ἦσαν οἱ υἱοὶ Ἰωσήφ δύο φυλαὶ μανασση καὶ εφραιμ καὶ οὐκ ἐδόθη μερὶς ἐν τῇ γῆ τοῖς λευίταις ἀλλ' ἦ πόλεις κατοικεῖν καὶ τὰ ἀφωρισμένα αὐτῶν τοῖς κτήνεσιν καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν

5 Dân Y-so-ra-ên làm y theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn Mô-i-se mà chia xứ.

As the Lord had given orders to Moses, so the people of Israel did, and they made division of the land.

ὡν τρόπον ἐνετείλατο κύριος τῷ Μωϋσῆ οὕτως ἐποίησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ καὶ ἐμέρισαν τὴν γῆν

6 Và, con cháu Giu-đa đến gần Giô-suê tại Ghinh ganh, và Ca-lép, con trai Giê-phu-nê, người Kê-nít, nói cùng người rằng: Ong bi t điều thuộc về tôi và ông mà Đức Giê-hô-va đã phán cùng Mô-i-se, người của Đức Chúa Trời, tại Ca-đe-Ba-nê -a.

Then the children of Judah went to Joshua in Gilgal; and Caleb, the son of Jephunneh the Kenizzite, said to him, You have knowledge of what the Lord said to Moses, the man of God, about me and about you in Kadesh-barnea.

καὶ προσήλθοσαν οἱ υἱοὶ Ἰουδα πρὸς Ἰησοῦν ἐν γαλγαλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν χαλεβ ὁ τοῦ ἰεφοννη ὁ κενεζαῖος σὺ ἐπίστη τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησεν κύριος πρὸς Μωϋσῆν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ περὶ ἐμοῦ καὶ σοῦ ἐν καθῆς βαρνη

7 Khi Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, ở Ca-đe-Ba-nê -a sai tôi đi dò thám xứ, thì tôi đã được bốn mươi tuổi; và tôi thuật lại cho người thật tình.

I was forty years old when Moses, the servant of the Lord, sent me from Kadesh-barnea to make a search through the land; and the account which I gave him was in keeping with his desire.

τεσσαράκοντα γὰρ ἐτῶν ἦμην ὅτε ἀπέστειλὲν με Μωϋσῆς ὁ παῖς τοῦ θεοῦ ἐκ καθῆς βαρνη κατασκοπεῦσαι τὴν γῆν καὶ ἀπεκρίθην αὐτῷ λόγον κατὰ τὸν νοῦν αὐτοῦ

8 Các anh em đồng đi lên với tôi làm cho bá tánh sồn lòng; còn tôi trung thành vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tôi.

My brothers, however, who went up with me, made the heart of the people like water: but I was true to the Lord with all my heart.

οἱ δὲ ἀδελφοί μου οἱ ἀναβάντες μετ' ἐμοῦ μετέστησαν τὴν καρδίαν τοῦ λαοῦ ἐγὼ δὲ προσετέθην ἐπακολουθῆσαι κυρίῳ τῷ θεῷ μου

9 Trong ngày đó, Mô-i-se có thề mà rằng: Quả thật đất mà chơn người đã đạp đến sẽ thuộc về người và con cháu người làm sản nghiệp đời đời; vì người trung thành đã vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta.

And on that day Moses took an oath, saying, Truly the land where your feet have been placed will become a heritage for you and your children for ever, because you have been true to the Lord your God with all your heart.

καὶ ὄμοσεν Μωϋσῆς ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγων ἡ γῆ ἐφ' ἣν ἐπέβης σοὶ ἔσται ἐν κλήρῳ καὶ τοῖς τέκνοις σου εἰς τὸν αἰῶνα ὅτι προσετέθης ἐπακολουθῆσαι ὀπίσω κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν

10 Kia, trong bốn mươi lăm năm nay, từ khi Ngài phán lời này cùng Mô-i-se, đương khi Y-so-ra-ên còn đi trong đồng vắng, Đức Giê-hô-va đã bảo tỏ n sanh mạng tôi đến bây giờ, và ngày nay tôi được tám mươi lăm tuổi.

And now, as you see, the Lord has kept me safe these forty-five years, from the time when the Lord said this to Moses, while Israel was wandering in the waste land: and now I am eighty-five years old.

καὶ νῦν διέθραψέν με κύριος ὄν τρόπον εἶπεν τοῦτο τεσσαρακοστὸν καὶ πέμπτον ἔτος ἀφ' οὗ ἐλάλησεν κύριος τὸ ῥῆμα τοῦτο πρὸς μουσῆν καὶ ἐπορεύθη ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ νῦν ἰδοὺ ἐγὼ σήμερον ὀγδοήκοντα καὶ πέντε ἐτῶν

11 Rày tôi cũng còn mạnh khỏe như ngày Mô-i-se sai tôi đi; tôi vẫn còn sức mà tôi có hồi đó, dặng đi đánh giặc, hoặc vào ra.

And still, I am as strong today as I was when Moses sent me out: as my strength was then, so is it now, for war and for all the business of life.

ἔτι εἰμὶ σήμερον ἰσχύων ὡσεὶ ὅτε ἀπέστειλén με μουσῆς ὡσαύτως ἰσχύω νῦν ἐξελθεῖν καὶ εἰσελθεῖν εἰς τὸν πόλεμον

12 Vậy, hãy ban cho tôi núi này, mà Đức Giê-hô-va đã phán đến trong ngày đó; vì bây giờ, ông đã hay rằng có dân A-na-kim và các thành lớn bên v ững ở đó. Có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng tôi, và tôi sẽ đuổi chúng nó đi, y như Ngài đã phán chăng.

So now, give me this hill-country named by the Lord at that time; for you had an account of it then, how the Anakim were there, and great walled towns: it may be that the Lord will be with me, and I will be able to take their land, as the Lord said.

καὶ νῦν αἰτοῦμαι σε τὸ ὄρος τοῦτο καθὰ εἶπεν κύριος τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι σὺ ἀκήκοας τὸ ῥῆμα τοῦτο τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ νυνὶ δὲ οἱ ενακιμ ἐκεῖ εἰσιν πόλεις ὄχυραὶ καὶ μεγάλαι ἐὰν οὖν κύριος μετ' ἐμοῦ ἢ ἐξολεθρεύσω αὐτούς ὄν τρόπον εἶπέν μοι κύριος

13 Giô-suê bèn chúc phước cho người, và ban Hép-rôn cho Ca-lép, con trai Giê-phu-nê, làm sản nghiệp.

And Joshua gave him his blessing; and he gave Hebron to Caleb, the son of Jephunneh, for his heritage.

καὶ εὐλόγησεν αὐτὸν ἰησοῦς καὶ ἔδωκεν τὴν χεβρων τῷ χαλεβ υἱῷ ιεφοννη υἱοῦ κενεζ ἐν κλήρῳ

14 Bởi có đó, Hép-rôn bị ban cho Ca-lép, làm sản nghiệp cho đến ngày nay; vì người có trung thành vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên.

So Hebron became the heritage of Caleb, the son of Jephunneh the Kenizzite, to this day, because with all his heart he was true to the Lord, the God of Israel.

διὰ τοῦτο ἐγενήθη ἡ χεβρων τῷ χαλεβ τῷ τοῦ ιεφοννη τοῦ κενεζαίου ἐν κλήρῳ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης διὰ τὸ αὐτὸν ἐπακολουθήσαι τῷ προστάγματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ

15 Vả, khi xưa Hép-rôn gọi là Ki-ri-át -A-ra-ba: A-ra-ba là người giềng giàng hơn hết trong dân A-na-kim. Từ đây về sau xú được bình tịnh, không còn giặc giã.

In earlier times the name of Hebron had been Kiriath-arba, named after Arba, the greatest of the Anakim. And the land had rest from war.

τὸ δὲ ὄνομα τῆς χεβρων ἦν τὸ πρότερον πόλις αρβοκ μητρόπολις τῶν ενακιμ αὕτη καὶ ἡ γῆ ἐκόπασεν τοῦ πολέμου

1 Phần đất bắt thăm trúng về chi phái Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng, chạy từ phía giớ hạn Ê-đôm tại đồng vắng Xin về phía nam, đế n cuối miền nam.

Now the part of the land marked out for the children of Judah by families, went up to the edge of Edom, as far as the waste land of Zin to the south, to the farthest point of it on the south.

καὶ ἐγένετο τὰ ὄρια φυλῆς ἰουδα κατὰ δῆμους αὐτῶν ἀπὸ τῶν ὀρίων τῆς ἰδουμαίας ἀπὸ τῆς ἐρήμου σιν ἕως καθῆς πρὸς λίβα

- 2 **Giới hạn phía nam chạy từ đầu Biển mặn, tức là từ phía ở ngay về hướng nam;**
Their south limit was from the farthest part of the Salt Sea, from the inlet looking to the south:
καὶ ἐγενήθη αὐτῶν τὰ ὄρια ἀπὸ λιβὸς ἕως μέρους τῆς θαλάσσης τῆς ἀλυκῆς ἀπὸ τῆς λοφιᾶς τῆς φερούσης ἐπὶ λίβα
- 3 **rồi từ dốc Ac-r p-bim chạy dài xuống miền nam, đi ngang qua Xin, lên phía nam Ca-đe-Ba-nê -a, đi ngang qua Hết-rôn, lên hướng At- a, vòng qua Cạt-ca,**
From there it goes south of the slope up to Akrabbim, and on to Zin, then south past Kadesh-barnea, and on by Hezron and up to Addar, turning in the direction of Karka:
καὶ διαπορεύεται ἀπέναντι τῆς προσαναβάσεως ακραβιν καὶ ἐκπεριπορεύεται σεννα καὶ ἀναβαίνει ἀπὸ λιβὸς ἐπὶ καδης βαρνη καὶ ἐκπορεύεται ἀσ ὠρων καὶ προσαναβαίνει εἰς ἀδδαρα καὶ περιπορεύεται τὴν κατὰ δυσμὰς καδης
- 4 **đi ngang về hướng At-n n, đổ vào khe Ê-díp-tô, rồi giáp biển. Ay ó sẽ là giới hạn phía nam của các ngời.**
Then on to Azmon, ending at the stream of Egypt: and the end of the limit is at the sea; this will be your limit on the south.
καὶ πορεύεται ἐπὶ ἀσεμωνα καὶ διεκβαλεῖ ἕως φάραγγος αἰγύπτου καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διέξοδος τῶν ὀρίων ἐπὶ τὴν θάλασσαν τοῦτό ἐστιν αὐτῶν ὄρι α ἀπὸ λιβός
- 5 **Giới hạn về hướng đông là từ Biển mặn cho đến vàm sông Giô-đanh. Giới hạn phía bắc chạy từ phía biển nơi vàm sông Giô-đanh,**
And the east limit is the Salt Sea as far as the end of Jordan. And the limit of the north part of the land is from the inlet of the sea at the end of Jordan:
καὶ τὰ ὄρια ἀπὸ ἀνατολῶν πᾶσα ἡ θάλασσα ἡ ἀλυκὴ ἕως τοῦ ιορδάνου καὶ τὰ ὄρια αὐτῶν ἀπὸ βορρᾶ καὶ ἀπὸ τῆς λοφιᾶς τῆς θαλάσσης καὶ ἀπὸ τοῦ μέρους τοῦ ιορδάνου
- 6 **đi lên Bết-Hốt-la, trải qua phía bắc Bết -A-ra-ba, và chạy đến hòn đá Bô-han con trai của Ru-bên.**
Then the line goes up to Beth-hoglah, past the north of Beth-arabah, and up to the stone of Bohan, the son of Reuben;
ἐπιβαίνει τὰ ὄρια ἐπὶ βαιθαγλα καὶ παραπορεύεται ἀπὸ βορρᾶ ἐπὶ βαιθαραβα καὶ προσαναβαίνει τὰ ὄρια ἐπὶ λίθον βαιων υἱοῦ ρουβην
- 7 **Đoạn, giới hạn này đi lên về hướng Đê-bia, từ trũng A-cô chạy tới hướng bắc về phía Ghinh-ganh, đối ngang dốc A-đu-mim tại phía nam khe; rồi trải qua gàn mé nước En-S -mét, và giáp En-R -ghên.**
Then the line goes up to Debir from the valley of Achor, and so to the north, in the direction of Gilgal, which is opposite the slope up to Adummim, on the south side of the river: and the line goes on to the waters of En-shemesh, ending at En-rogel:
καὶ προσαναβαίνει τὰ ὄρια ἐπὶ τὸ τέταρτον τῆς φάραγγος ἀχωρ καὶ καταβαίνει ἐπὶ γαλαλ ἣ ἔστιν ἀπέναντι τῆς προσβάσεως ἀδδαμιν ἣ ἔστιν κατὰ λίβα τῆ φάραγγι καὶ διεκβαλεῖ ἐπὶ τὸ ὕδωρ πηγῆς ἡλίου καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διέξοδος πηγῆ ρωγηλ
- 8 **Từ đó giới hạn đi lên ngang qua trũng con trai Hi-nôm, về cạnh nam của Giê-hu, tức là Giê-ru-sa-lem. Kế đó, nó chạy lên cho đến chót núi nằm ngang trũng Hi-nôm về hướng tây, ở đầu phía bắc trũng Rê-pha-im.**
Then the line goes up by the valley of the son of Hinnom to the south side of the Jebusite (which is Jerusalem): then up to the top of the mountain in front of the valley of Hinnom to the west, which is at the farthest point of the valley of Rephaim on the north:
καὶ ἀναβαίνει τὰ ὄρια εἰς φάραγγα ὀνομ ἐπὶ νότου ιεβους ἀπὸ λιβός αὕτη ἔστιν ιερουσαλημ καὶ διεκβάλλει τὰ ὄρια ἐπὶ κορυφὴν ὄρους ἣ ἔστιν κατὰ πρόσωπον φάραγγος ὀνομ πρὸς θαλάσσης ἣ ἔστιν ἐκ μέρους γῆς ραφαῖν ἐπὶ βορρᾶ

- 9** **Giới hạn này chạy từ chót núi đến suối nước Nép-thô-ách, và ăn về hướng các thành của núi Ep-r n; rồi đi luôn đến Ba-la, là Ki-ri-át-Giê -a-rim. And the limit is marked out from the top of the mountain to the fountain of the waters of Nephtoah, and out to the towns of Mount Ephron, as far as Baalah (which is Kiriath-jearim):**
καὶ διεκβάλλει τὸ ὄριον ἀπὸ κορυφῆς τοῦ ὄρους ἐπὶ πηγὴν ὕδατος ναφθω καὶ διεκβάλλει εἰς τὸ ὄρος εφρων καὶ ἐξάξει τὸ ὄριον εἰς βααλ αὕτη ἐστὶ ν πόλις ιαριμ
- 10** **Nó vòng từ Ba-la qua hướng tây về lối núi Sê -i-rơ, rồi theo hướng bắc đi ngang qua phía núi Giê-ra-im, tức là Kê-sa-lôn; kế chạy xuống đến Bết-Sê-mét và qua Thim-na. Then turning west, the line goes from Baalah to Mount Seir, and on to the side of Mount Jearim (which is Chesalon) on the north, then down to Beth-shemesh, and on past Timnah:**
καὶ περιελεύσεται ὄριον ἀπὸ βααλ ἐπὶ θάλασσαν καὶ παρελεύσεται εἰς ὄρος ασσαρες ἐπὶ νότου πόλιν ιαριμ ἀπὸ βορρᾶ αὕτη ἐστὶν χασλων καὶ κατα βήσεται ἐπὶ πόλιν ἡλίου καὶ παρελεύσεται ἐπὶ λίβα
- 11** **Từ đó giới hạn này cứ đi theo phía bắc Ec-r n; đoạn băng qua hướng Siéc-rôn, trải qua núi Ba-la, ăn thẳng đến Giáp-nê-ên, rồi giáp biển. And out to the side of Ekron to the north: then it is marked out to Shikkeron and on to Mount Baalah, ending at Jabneel; the end of the line is at the sea.**
καὶ διεκβαλεῖ τὸ ὄριον κατὰ νότου ακκαρων ἐπὶ βορρᾶν καὶ διεκβαλεῖ τὰ ὄρια εἰς σακχαρονα καὶ παρελεύσεται ὄρος τῆς βαλα καὶ διεκβαλεῖ ἐπὶ ι αβνηλ καὶ ἔσται ἡ διέξοδος τῶν ὀρίων ἐπὶ θάλασσαν
- 12** **Còn giới hạn phía tây, ấy là biển lớn. Đó là giới hạn về bốn phía của người Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng. And the limit on the west is the edge of the Great Sea. This is the line going round the land marked out for the children of Judah, by their families.**
καὶ τὰ ὄρια αὐτῶν ἀπὸ θαλάσσης ἢ θάλασσα ἢ μεγάλη ὀρειὶ ταῦτα τὰ ὄρια υἱῶν ιουδα κύκλῳ κατὰ δήμους αὐτῶν
- 13** **Người ta ban cho ca-lép, con trai Giê-phu-nê, một phần ở giữa người Giu-đa, tùy theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va phán cho Giô-suê, là thành của A-ra-ba, cha A-nác. Ay l thành Hép-rôn. And to Caleb, the son of Jephunneh, he gave a part among the children of Judah, as the Lord had given orders to Joshua, that is, Kiriath-arba, named after Arba, the father of Anak which is Hebron.**
καὶ τῷ χαλεβ υἱῷ ιεφοννη ἔδωκεν μερίδα ἐν μέσῳ υἱῶν ιουδα διὰ προστάγματος τοῦ θεοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ ἰησοῦς τὴν πόλιν αρβοκ μητρόπολιν ἐν ακ αὕτη ἐστὶν χεβρων
- 14** **Ca-lép bèn đuổi đi ba con trai của A-nác, là Sê-sai, A-hi-nam, và Tha-mai. And the three sons of Anak, Sheshai and Ahiman and Talmi, the children of Anak, were forced out from there by Caleb.**
καὶ ἐξωλέθρευσεν ἐκεῖθεν χαλεβ υἱὸς ιεφοννη τοὺς τρεῖς υἱοὺς ενακ τὸν σουσι καὶ τὸν θολμι καὶ τὸν αχιμα
- 15** **Từ đó người đi lên đánh dân thành Đê-bia; thuở xưa tên Đê-bia là Ki-ri-át-Sê-phe. From there he went up against the people of Debir: (now the name of Debir before that was Kiriath-sepher.)**
καὶ ἀνέβη ἐκεῖθεν χαλεβ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας δαβιρ τὸ δὲ ὄνομα δαβιρ ἦν τὸ πρότερον πόλις γραμμάτων

- 16 Ca-lép nói rằng: Ta sẽ gả con gái ta là Ac-sa, l m vợ cho người nào đánh và chiếm lấy Ki-ri-át-Sê-phe.
And Caleb said, I will give Achsah, my daughter, as wife to the man who overcomes Kiriath-sepher and takes it.
 και εἶπεν χαλεβ ὃς ἐὰν λάβῃ και ἐκκόψῃ τὴν πόλιν τῶν γραμμάτων και κυριεύσῃ αὐτῆς δώσω αὐτῷ τὴν αχσαν θυγατέρα μου εἰς γυναῖκα
- 17 Ot-ni- n, con trai của Kê-na, cháu Ca-lép, bèn chiếm được thành; Ca-lép gả Ac-sa, con g i mình, cho người làm vợ.
And Othniel, the son of Kenaz, Caleb's brother, took it: so he gave him his daughter Achsah for his wife.
 και ἔλαβεν αὐτὴν γοθονιηλ υἱὸς κενεζ ἀδελφὸς χαλεβ ὁ νεώτερος και ἔδωκεν αὐτῷ τὴν αχσαν θυγατέρα αὐτοῦ αὐτῷ γυναῖκα
- 18 Vả, xảy khi nàng vào nhà Ot-ni- n, có thúc giục người xin cha mình một sớ ruộng. Nàng leo xuống lờ; Ca-lép hỏi rằng: Con muốn chi?
Now when she came to him, he put into her mind the idea of requesting a field from her father: and she got down from her ass; and Caleb said to her, What is it?
 και ἐγένετο ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτὴν και συνεβουλεύσατο αὐτῷ λέγουσα αἰτήσομαι τὸν πατέρα μου ἀγρόν και ἐβόησεν ἐκ τοῦ ὄνου και εἶπεν αὐτῇ χαλεβ τί ἐστίν σοι
- 19 Nàng thưa rằng: Xin cha ban một cửa phước cho con; vì cha lập con nơi đất miền nam, nên hãy cho con mấy suối nước. Người bèn ban cho nàng các suối ở trên và ở dưới.
And she said, Give me a blessing; because you have put me in dry south-land, now give me springs of water. So he gave her the higher spring and the lower spring.
 και εἶπεν αὐτῷ δός μοι εὐλογίαν ὅτι εἰς γῆν ναγεβ δέδωκάς με δός μοι τὴν γολαθμαιν και ἔδωκεν αὐτῇ χαλεβ τὴν γολαθμαιν τὴν ἄνω και τὴν γολαθμαιν τὴν κάτω
- 20 Đó là sản nghiệp của chi phái Giu-đa, tùy theo những họ hàng của chúng.
This is the heritage of the tribe of Judah, by their families.
 αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν ιουδα
- 21 Các thành ở đầu cùng chi phái Giu-đa, về phía ranh Ê-dôm tại miền nam là: Cáp-sê-ên, Ê-de, Gia-gua,
The farthest towns of the tribe of Judah in the direction of the limits of Edom to the south, were Kabzeel, and Eder, and Jagur;
 ἐγενήθησαν δὲ αἱ πόλεις αὐτῶν πόλις πρώτη φυλῆς υἱῶν ιουδα ἐφ' ὀρίων εδωμ ἐπὶ τῆς ἐρήμου καιβαισελεηλ και αρα και ασωρ
- 22 Ki-na, Di-mô-na, A-de -a-da,
And Kinah, and Dimonah, and Adadah;
 και ικαμ και ρεγμα και αρουηλ
- 23 Kê-de, Hát-so, Gít-nan,
And Kedesh, and Hazor, and Ithnan;
 και καθης και ασοριωναι

- 24 Xíp, Tê-lem, Bê -a-lót,
Ziph, and Telem, and Bealoth;
καὶ μαιναμ καὶ βαλμειναν καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 25 Hát-so-Ha-đa-tha, Kê-ri-giôt-Hét-rôn, túc là Hát-so;
And Hazor-hadattah, and Kerioth-hezron (which is Hazor);
καὶ αἱ πόλεις ασερων αὔτη ασορ
- 26 A-mam, Sê-ma, Mô-la-đa,
Amam, and Shema, and Moladah;
καὶ σην καὶ σαλμαα καὶ μολαδα
- 27 Hát-sa-ga-đa, Hét-môn, Bét-Pha-lê,
And Hazar-gaddah, and Heshmon, and Beth-pelet;
καὶ σερι καὶ βαιφαλαδ
- 28 Hát-sa-Su-anh, Bê -e-Sê-ba, Bi-sót-gia,
And Hazar-shual, and Beer-sheba, and Biziothiah;
καὶ χολασεωλα καὶ βηρσαβεε καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 29 Ba-la, Y-dim, Ê-xem,
Baalah, and Iim, and Ezem;
βαλα καὶ βακωκ καὶ ασομ
- 30 Ê-thô-lát, Kê-sinh, Họt-ma,
And Eltolad, and Chesil, and Hormah;
καὶ ελβουδαδ καὶ βαιθηλ καὶ ερμα
- 31 Xiéc-lát, Mát-ma-na, San-sa-na,
And Ziklag, and Madmannah, and Sansannah;
καὶ σεκελακ καὶ μαχαριμ καὶ σεθεννακ
- 32 Lê-ba-ót, Si-lim, S-in, và Rim-môn: hét thấy là hai mươi chín thành với các làng của nó.
And Lebaoth, and Shilhim, and Ain, and Rimmon; all the towns are twenty-nine, with their unwalled places.
καὶ λαβωσ καὶ σαλη καὶ ερωμωθ πόλεις κθ# καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν

- 33 Trong đồng bằng là: Et-tha- n, Xô-rê -a. At-na
In the lowland, Eshtaol, and Zorah, and Ashnah;
 ἐν τῇ πεδινῇ ἀσταὼλ καὶ ραα καὶ ἀσσα
- 34 Xa-n -ách, En-ga-nim, Th p-bu-ách, Ê-nam,
And Zanoah, and En-gannim, Tappuah, and Enam;
 καὶ ραμεν καὶ τανω καὶ ἰλουθωθ καὶ μαιανι
- 35 Giát-mút, A-đu-lam, Sô-cô, A-xê-ca
Jarmuth, and Adullam, Socoh, and Azekah;
 καὶ ἱερμουθ καὶ οδολλαμ καὶ μεμβρα καὶ σαωχω καὶ ἀζηκα
- 36 Sa -a-ra-im, A-di-tha-im, Ghê-dê-ra, và Ghê-dê-rô-tha-im: hết thấy là mười bốn thành với các làng của nó.
And Shaaraim, and Adithaim, and Gederah, and Gederothaim; fourteen towns with their unwallèd places.
 καὶ σακαριμ καὶ γαδηρα καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῆς πόλεις δέκα τέσσαρες καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 37 Lại có Xê-nan, Ha-đa-sa, Mích-đanh-Gát,
Zenan, and Hadashah, and Migdal-gad;
 σεννα καὶ ἀδασαν καὶ μαγαδαγαδ
- 38 Đì-lan, Mít-bê, Gióc-thê-ên,
And Dilan, and Mizpeh, and Joktheel;
 καὶ δαλαλ καὶ μασφα καὶ ἰακαρηλ
- 39 La-ki, Bót-cát, Ec-l n,
Lachish, and Bozkath, and Eglon;
 καὶ λαχης καὶ βασηδωθ καὶ ἰδεαδαλα
- 40 Cáp-bôn, Lách-ma, Kít-lít,
And Cabbon, and Lahmas, and Chithlish;
 καὶ χαβρα καὶ μαχεσ καὶ μααχωσ
- 41 Ghê-dê-rót, Bét-Đa-gôn, Na -a-ma, và Ma-kê-đa: hết thấy là mười sáu thành với các làng của nó;
And Gederoth, Beth-dagon, and Naamah, and Makkedah; sixteen towns with their unwallèd places.
 καὶ γεδδωρ καὶ βαγαδιηλ καὶ νομαν καὶ μακηδαν πόλεις δεκαεξ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν

- 42 Líp-na, Ê-the, A-san,
Libnah, and Ether, and Ashan;
λεμνα καὶ ιθακ
- 43 Díp-tách, At-na, N t-síp,
And Iphtah, and Ashnah, and Nezib;
καὶ ανοχ καὶ ιανα καὶ νασιβ
- 44 Kê -i-la, Ac-x p, và Ma-rê-sa: hết thấy là chín thành với các làng của nó;
And Keilah, and Achzib, and Mareshah; nine towns with their unwalled places.
καὶ κείλαμ καὶ ακιεζι καὶ κεζιβ καὶ βαθησαρ καὶ αιλων πόλεις δέκα καὶ αὶ κῶμαι αὐτῶν
- 45 Ec-r n, với các thành địa hạt và làng của nó;
Ekron, with her daughter-towns and her unwalled places;
ακκαρων καὶ αὶ κῶμαι αὐτῆς καὶ αὶ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 46 các thành ở gần Ach- ót cùng các làng của nó, từ Ec-r n về hướng tây;
From Ekron to the sea, all the towns by the side of Ashdod, with their unwalled places.
ἀπὸ ακκαρων γεμνα καὶ πᾶσαι ὅσαι εἰσὶν πλησίον ασηδωθ καὶ αὶ κῶμαι αὐτῶν
- 47 Ach- ót, các thành địa hạt, cùng các làng của nó; Ga-xa, các thành địa hạt, cùng các làng của nó, cho đến khe Ê-díp-tô, và biển lớn dùng làm giới hạn.
Ashdod, with her daughter-towns and her unwalled places; Gaza, with her daughter-towns and her unwalled places, to the stream of Egypt, with the Great Sea as a limit.
ασιεδωθ καὶ αὶ κῶμαι αὐτῆς καὶ αὶ ἐπαύλεις αὐτῆς γάζα καὶ αὶ κῶμαι αὐτῆς καὶ αὶ ἐπαύλεις αὐτῆς ἕως τοῦ χειμάρρου αἰγύπτου καὶ ἡ θάλασσα ἡ μεγάλη διορίζει
- 48 Trong miền núi là: Sa-mia, Giạt-thia, Sô-cô,
And in the hill-country, Shamir, and Jattir, and Socoh;
καὶ ἐν τῇ ὄρεινῃ σαμιρ καὶ ιεθερ καὶ σωχα
- 49 Đa-na, Ki-ri-át-Sa-na, tức là Đê-bia,
And Dannah, and Kiriath-sannah (which is Debir);
καὶ ρεννα καὶ πόλις γραμμάτων αὕτη δαβιρ
- 50 A-náp, Et-th -mô, A-nim,
And Anab, and Eshtemoh, and Anim;
καὶ ανων καὶ εσκαιμαν καὶ αισαμ

- 51 Gô-sen, Hô-lôn, Ghi-lô: hết thấy mười một thành cùng các làng của nó;
And Goshen, and Holon, and Giloh; eleven towns with their unwalled places.
καὶ γοσομ καὶ χαλου καὶ χαννα πόλεις ἕνδεκα καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 52 A-ráp, Ru-ma, Ê-sê-an,
Arab, and Dumah, and Eshan;
αιρεμ καὶ ρεμνα καὶ σομα
- 53 Gia-num, Bết-Tháp-bu-ách, A-phê-ca,
And Janim, and Beth-tappuah, and Aphekah;
καὶ ιεμαῖν καὶ βαιθαχου καὶ φακουα
- 54 Hum-ta, Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn và Si-ô: hết thấy chín thành với các làng của nó;
And Humtah, and Kiriath-arba (which is Hebron), and Zior; nine towns with their unwalled places.
καὶ ευμα καὶ πόλις αρβοκ αὕτη ἐστὶν χεβρων καὶ σωρθ πόλεις ἑννέα καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 55 Ma-ôn, Cạt-mên, Xíp, Giu-ta,
Maon, Carmel, and Ziph, and Jutah;
μαωρ καὶ χερμελ καὶ οζιβ καὶ ιταν
- 56 Gít-rê-ên, Gióc-đê-am, Xa-nô-ách;
And Jezreel, and Jokdeam, and Zanoah;
καὶ ιαριηλ καὶ ιαρικαμ καὶ ζακαναῖμ
- 57 Ca-in, Ghi-bê -a, và Thim-na: hết thấy mười thành với các làng của nó;
Kain, Gibeah, and Timnah; ten towns with their unwalled places.
καὶ γαβραα καὶ θαμναθα πόλεις ἑννέα καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 58 Hanh-hun, Bết-Xu-rơ, Ghê-đô,
Halhul, Beth-zur, and Gedor;
αλουα καὶ βαιθσουρ καὶ γεδδων
- 59 Ma -a-rát, Bết -A-nót và En-th -côn: hết thấy sáu thành với các làng của nó;
And Maarath, and Beth-anoth, and Eltekon; six towns with their unwalled places.
*καὶ μαγαρωθ καὶ βαιθαναμ καὶ θεκουμ πόλεις ἕξ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν [59a] θεκω καὶ εφραθα αὕτη ἐστὶν βαιθλεεμ καὶ φαγορ καὶ αιταν καὶ κουλο
ν καὶ ταταμ καὶ εωβης καὶ καρεμ καὶ γαλεμ καὶ θεθηρ καὶ μανοχω πόλεις ἕνδεκα καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν*

- 60** Ki-ri-át-Ba-anh, tức là Ki-ri-át-Giê -a-rim, và Ráp-ba: hết thảy hai thành với các làng của nó;
Kiriath-baal (which is Kiriath-jearim), and Rabbah; two towns with their unwalled places.
καριαθβααλ αὕτη ἡ πόλις ιαριμ καὶ σοθηβα πόλεις δύο καὶ αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν
- 61** trong đồng vắng có Bết -A-ra-ba, Mi-đin, Sê-ca-ca;
In the waste land, Beth-arabah, Middin, and Secacah;
καὶ βαδδαργις καὶ θαραβααμ καὶ αιων καὶ αιχιοζα
- 62** Níp-san, Yết-Ha-mê-lách, và En-gh -đi: hết thảy sáu thành với các làng của nó.
And Nibshan, and the Town of Salt, and En-gedi; six towns with their unwalled places.
καὶ ναφλαζων καὶ αἱ πόλεις σαδομ καὶ ανακαδης πόλεις ἑπτὰ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 63** Và, người Giu-đa không đuổi được dân Giê-bu-sít ở tại Giê-ru-sa-lem; nên dân Giê-bu-sít còn ở chung cùng người Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem cho đến ngày nay.
And as for the Jebusites living in Jerusalem, the children of Judah were unable to make them go out; but the Jebusites are living with the children of Judah at Jerusalem, to this day.
καὶ ὁ ιεβουσαῖος κατόκει ἐν ιερουσαλημ καὶ οὐκ ἠδυνάσθησαν οἱ υἱοὶ ιουδα ἀπολέσαι αὐτούς καὶ κατόκησαν οἱ ιεβουσαῖοι ἐν ιερουσαλημ ἕως τῆς ἡμέρας ἐκείνης
- 1** Phần đất bắt thăm trúng về con cháu Giô-sép trải từ sông Giô-đanh về Giê-ri-cô, từ các suối của Giê-ri-cô về hướng đông, chạy dọc theo đồng vắng từ thành Giê-ri-cô lên đến núi Bê-tên.
And the limit of the land marked out for the children of Joseph went out from Jordan at Jericho, at the waters of Jericho on the east, in the waste land, going up from Jericho through the hill-country to Beth-el;
καὶ ἐγένετο τὰ ὄρια υἱῶν ιωσηφ ἀπὸ τοῦ ιορδάνου τοῦ κατὰ ιεριχω ἀπ' ἀνατολῶν καὶ ἀναβήσεται ἀπὸ ιεριχω εἰς τὴν ὄρεινὴν τὴν ἔρημον εἰς βαιθηλ λουζα
- 2** Giới hạn băng từ Bê-tên đến Lu-xơ, đi qua bờ cõi dân A-ê-kít tại A-ta-sốt;
And it goes out from Beth-el to Luz, and on as far as the limit of the Archites to Ataroth;
καὶ ἐξελεύσεται εἰς βαιθηλ καὶ παρελεύσεται ἐπὶ τὰ ὄρια τοῦ χαταρωθι
- 3** kế chạy xuống hướng tây về phía bờ cõi dân Giáp-lê-tít, cho đến bờ cõi Bết-Hô-rôn dưới và Ghê-xe, rồi giáp biển.
And it goes down to the west to the limit of the Japhletites, to the limit of Beth-horon the lower, as far as Gezer; ending at the sea.
καὶ διελεύσεται ἐπὶ τὴν θάλασσαν ἐπὶ τὰ ὄρια απαταλιμ ἕως τῶν ὀρίων βαιθωρων τὴν κάτω καὶ ἔσται ἡ διέξοδος αὐτῶν ἐπὶ τὴν θάλασσαν
- 4** Ay l tại đó mà con cháu của Giô-sép, Ma-na-se và Ep-ra-im, l nh phần sản nghiệp mình.
And the children of Joseph, Manasseh and Ephraim, took their heritage.
καὶ ἐκληρονόμησαν οἱ υἱοὶ ιωσηφ εφραιμ καὶ μανασση

- 5** Đây là giới hạn của Ep-ra-im, t y theo những họ hàng của chúng. Giới hạn của sản nghiệp họ ở về phía đông, từ A-tê-rốt -A-đa cho đến Bết-Hô-rôn trên,
And the limit of the land of the children of Ephraim by their families was marked out in this way: the limit of their heritage to the east was Ataroth-addar, to Beth-horon the higher;
καὶ ἐγενήθη ὄρια υἱῶν εφραιμ κατὰ δῆμους αὐτῶν καὶ ἐγενήθη τὰ ὄρια τῆς κληρονομίας αὐτῶν ἀπὸ ἀνατολῶν αταρωθ καὶ εροκ ἕως βαιθωρων τῆ ν ἄνω καὶ γαζαρα
- 6** thẳng qua tây tại hướng bắc của Mít-mê-thát; rồi vòng qua đông về lối Tha -a-nát-Si-lô, và qua khỏi đó đến Gia-nô-ách theo phía đông;
The line goes out to the west at Michmethath on the north; then turning to the east to Taanath-shiloh, going past it on the east of Janoah;
καὶ διελεύσεται τὰ ὄρια ἐπὶ τὴν θάλασσαν εἰς ικασμων ἀπὸ βορρᾶ θερμα περιελεύσεται ἐπὶ ἀνατολὰς εἰς θηνασα καὶ σελλησα καὶ παρελεύσεται ἀ π' ἀνατολῶν εἰς ιανωκα
- 7** kể chạy từ Gia-nô-ách xuống A-ta-rốt và Na-ra-tha, đụng Giê-ri-cô, rồi giáp sông Giô-đanh.
And from Janoah down to Ataroth, and to Naarah, and touching Jericho, it goes on to Jordan.
καὶ εἰς μαχω καὶ αταρωθ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν καὶ ἐλεύσεται ἐπὶ ιεριχω καὶ διεκβαλεῖ ἐπὶ τὸν ιορδάνην
- 8** Từ Tháp-bu-ách giới hạn đi về hướng tây đến khe Ca-na, rồi giáp biển. Đó là sản nghiệp của chi phái Ep-ra-im, t y theo những họ hàng của chúng.
From Tappuah the line goes on to the west to the river of Kanah; ending at the sea. This is the heritage of the children of Ephraim by their families;
καὶ ἀπὸ ταφου πορεύσεται τὰ ὄρια ἐπὶ θάλασσαν ἐπὶ χελκανα καὶ ἔσται ἡ διέξοδος αὐτῶν ἐπὶ θάλασσαν αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς εφραιμ κατὰ δῆ μους αὐτῶν
- 9** Người Ep-ra-im c ng có những thành và làng riêng ra giữa sản nghiệp của người Ma-na-se.
Together with the towns marked out for the children of Ephraim in the heritage of Manasseh, all the towns with their unwallled places.
καὶ αἱ πόλεις αἱ ἀφορισθεῖσαι τοῖς υἱοῖς εφραιμ ἀνὰ μέσον τῆς κληρονομίας υἱῶν μανασση πᾶσαι αἱ πόλεις καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 10** Song họ không đuổi được dân Ca-na-an ở tại Ghê-xe; nên dân Ca-na-an ở giữa Ep-ra-im cho ến ngày nay, nhưng phải nộp thuế. Phần của Ma-na-se, Giô-suê chia cho con cháu Giô-sép địa phận sẽ đánh lấy.
And the Canaanites who were living in Gezer were not forced out; but the Canaanites have been living among Ephraim, to this day, as servants, doing forced work.
καὶ οὐκ ἀπόλεσεν εφραιμ τὸν χαναναῖον τὸν κατοικοῦντα ἐν γαζερ καὶ κατόκει ὁ χαναναῖος ἐν τῷ εφραιμ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ἕως ἀνέβη φαρα ω βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ ἔλαβεν αὐτὴν καὶ ἐνέπρησεν αὐτὴν ἐν πυρὶ καὶ τοὺς χαναναίους καὶ τοὺς φερεζαίους καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν γαζερ ἔξε κέντησαν καὶ ἔδωκεν αὐτὴν φαραω ἐν φερνῇ τῇ θυγατρὶ αὐτοῦ

- 1** Người ta cũng bắt thăm cho chi phái Ma-na-se, vì người là con đầu lòng của Giô-sép. Con Ma-ki, con đầu lòng của Ma-na-se, và cha của Ga-la-át, bởi người là chiến sĩ, nên có được xứ Ga-la-át và Ba-san.
 And this was the part marked out for the tribe of Manasseh, because he was the oldest son of Joseph. As for Machir, the oldest son of Manasseh, the father of Gilead, because he was a man of war he had Gilead and Bashan.
 και ἐγένετο τὰ ὄρια φυλῆς υἱῶν μανασση ὅτι οὗτος πρωτότοκος τῷ Ἰωσήφ τῷ μαχίρ πρωτότοκῳ μανασση πατρὶ γαλααδ ἀνὴρ γὰρ πολεμιστῆς ἦν ἐν τῇ γαλααδίτιδι καὶ ἐν τῇ βασανίτιδι
- 2** Người ta bắt thăm cho các con khác của Ma-na-se, tùy theo những họ hàng của chúng: về con cháu A-bi-ê-se, về con cháu Hê-léc, về con cháu Atri-n, về con cháu Si-chem, về con cháu Hê-phe, về con cháu Sê-mi-đa. Đó là các con trai của Ma-na-se, cháu Giô-sép, tùy theo những họ hàng của chúng.
 And as for the rest of the children of Manasseh, their heritage was given to them by families; for the children of Abiezer, and for the children of Helek, and for the children of Asriel, and for the children of Shechem, and for the children of Hephher, and for the children of Shemida: these were the male children of Manasseh, the son of Joseph, by their families.
 και ἐγενήθη τοῖς υἱοῖς μανασση τοῖς λοιποῖς κατὰ δῆμους αὐτῶν τοῖς υἱοῖς ιεζερ καὶ τοῖς υἱοῖς κελεζ καὶ τοῖς υἱοῖς ιεζηλ καὶ τοῖς υἱοῖς συχημ καὶ τοῖς υἱοῖς συμαριμ καὶ τοῖς υἱοῖς οφερ οὗτοι οἱ ἄρσενες κατὰ δῆμους αὐτῶν
- 3** Vả, Xê-lô-phát, con trai của Hê-phe, cháu của Ga-la-át, chắt của Ma-ki, chít của Ma-na-se, không có con trai, chỉ có con gái, tên là Mách-la, Nô-a, Hốt-la, Minh-ca, và Thiệt-sa.
 But Zelophehad, the son of Hephher, the son of Gilead, the son of Machir, the son of Manasseh, had no sons, but only daughters; and these are the names of his daughters: Mahlah, and Noah, Hoglah, Milcah, and Tirzah.
 και τῷ σαλπααδ υἱῷ οφερ οὐκ ἦσαν αὐτῷ υἱοὶ ἀλλ' ἦ θυγατέρες καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν θυγατέρων σαλπααδ μααλα καὶ νοα καὶ εγλα καὶ μελχα καὶ θερσα
- 4** Các con gái này đến trước mặt thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, trước mặt Giô-suê, con trai Nun, và trước mặt các quan trưởng, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va đã phán cùng Môi-se ban cho chúng tôi một phần sản nghiệp trong anh em chúng tôi. Giô-suê vâng mạng của Đức Giê-hô-va, bèn ban cho một phần sản nghiệp trong anh em của cha các con gái đó.
 And they came before Eleazar the priest, and Joshua, the son of Nun, and before the chiefs, saying, The Lord gave orders to Moses to give us a heritage among our brothers: so in agreement with the orders of the Lord he gave them a heritage among their father's brothers.
 και ἔστησαν ἐναντίον ελεαζαρ τοῦ ἱερέως καὶ ἐναντίον ἰησοῦ καὶ ἐναντίον τῶν ἀρχόντων λέγουσαι ὁ θεὸς ἐνετείλατο διὰ χειρὸς μουσῆ δοῦναι ἡμῖν κληρονομίαν ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν ἡμῶν καὶ ἐδόθη αὐταῖς διὰ προστάγματος κυρίου κληρος ἐν τοῖς ἀδελφοῖς τοῦ πατρὸς αὐτῶν
- 5** Vậy, mười phần bắt thăm trúng cho Ma-na-se, trừ ra xứ Ga-la-át và Ba-san ở bên kia sông Giô-danh;
 And ten parts were given to Manasseh, in addition to the land of Gilead and Bashan, which is on the other side of Jordan;
 και ἔπεσεν ὁ σχοινισμὸς αὐτῶν ἀπὸ ανασσα καὶ πεδῖον λαβεκ ἐκ τῆς γαλααδ ἣ ἐστὶν πέραν τοῦ ἰορδάνου
- 6** vì các con gái Ma-na-se có một phần sản nghiệp tại giữa các con trai người, còn xứ Ga-la-át thuộc về các con trai khác của Ma-na-se.
 Because the daughters of Manasseh had a heritage among his sons, and the land of Gilead was the property of the other sons of Manasseh.
 ὅτι θυγατέρες υἱῶν μανασση ἐκληρονόμησαν κληρον ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν ἣ δὲ γῆ γαλααδ ἐγενήθη τοῖς υἱοῖς μανασση τοῖς καταλειμμένους

- 7 **Giới hạn của Ma-na-se từ A-se đến Mít-mê-thát đối ngang Si-chem, rồi chạy đến Gia-min về lối dân En-Th p-bu-ách.**
And the limit of Manasseh's land was from Asher to Michmethath, which is before Shechem; the line goes on to the right hand, to the people of En-tappuah.
καὶ ἐγενήθη ὄρια υἱῶν μανασση δηλαθα ἢ ἔστιν κατὰ πρόσωπον υἱῶν αναθ καὶ πορεύεται ἐπὶ τὰ ὄρια ἐπὶ ιαμιν καὶ ιασσιβ ἐπὶ πηγὴν θαφθοθ
- 8 **Xứ Tháp-bu-ách thuộc về Ma-na-se; nhưng thành Tháo-bu-ách gần bờ cõi Ma-na-se, thì thuộc về người Ep-ra-im.**
The land of Tappuah was the property of Manasseh; but Tappuah on the edge of Manasseh was the property of the children of Ephraim.
τῷ μανασση ἔσται καὶ θαφεθ ἐπὶ τῶν ὀρίων μανασση τοῖς υἱοῖς εφραιμ
- 9 **T đó giới hạn chạy xuống phía nam khe Ca-na; các thành đó ở giữa các thành Ma-na-se, đều thuộc về Ep-ra-im. Giới hạn Ma-na-se ở về phía bắc của khe, và giáp biển.**
And the limit goes down to the stream Kanah, to the south of the stream: these towns were Ephraim's among the towns of Manasseh; Manasseh's limit was on the north side of the stream, ending at the sea:
καὶ καταβήσεται τὰ ὄρια ἐπὶ φάραγγα καρανα ἐπὶ λίβα κατὰ φάραγγα ιαριηλ τερέμινθος τῷ εφραιμ ἀνὰ μέσον πόλεως μανασση καὶ ὄρια μανασση ἐπὶ τὸν βορρᾶν εἰς τὸν χειμάρρουν καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διέξοδος θάλασσα
- 10 **Phần ở hướng nam thuộc về Ep-ra-im, phần ở hướng bắc thuộc về Ma-na-se, còn biển dùng làm giới hạn; hai phần này giáp A-se về phía bắc, và Y-sa-ca về phía đông.**
To the south it is Ephraim's, and to the north it is Manasseh's, and the sea is his limit; and they are touching Asher on the north, and Issachar on the east.
ἀπὸ λιβὸς τῷ εφραιμ καὶ ἐπὶ βορρᾶν μανασση καὶ ἔσται ἡ θάλασσα ὄρια αὐτοῖς καὶ ἐπὶ ασηρ συνάψουσιν ἐπὶ βορρᾶν καὶ τῷ ισσαχαρ ἀπ' ἀνατολῶν
- 11 **Trong địa phận Y-sa-ca và A-se Ma-na-se cũng được Bết-Sê-an và các thành địa hạt, Gíp-lê-am và các thành địa hạt, dân cư của Đô-rơ và các thành địa hạt, dân cư của En-ô-rơ và các thành địa hạt, dân cư của Tha-na-ác và các thành địa hạt, dân cư của Mê-ghi-đô, các thành địa hạt nó, và ba cái đồng cao.**
In Issachar and Asher, Manasseh had Beth-shean and its daughter-towns, and Ibleam and its daughter-towns, and the people of Dor and its daughter-towns, and the people of En-dor and its daughter-towns, and the people of Taanach and its daughter-towns, and the people of Megiddo and its daughter-towns, that is, the three hills.
καὶ ἔσται μανασση ἐν ισσαχαρ καὶ ἐν ασηρ βαιθσαν καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν καὶ τοὺς κατοικοῦντας δωρ καὶ τὰς κόμας αὐτῆς καὶ τοὺς κατοικοῦντας μαγεδδω καὶ τὰς κόμας αὐτῆς καὶ τὸ τρίτον τῆς ναφετα καὶ τὰς κόμας αὐτῆς
- 12 **Con cháu Ma-na-se chẳng đuổi được dân các thành ấy, vì dân Ca-na-an định ở trong xứ đó.**
But the children of Manasseh were not able to make the people of those towns go out; but the Canaanites would go on living in that land.
καὶ οὐκ ἠδυνάσθησαν οἱ υἱοὶ μανασση ἐξολεθρεῦσαι τὰς πόλεις ταύτας καὶ ἤρχετο ὁ χαναναῖος κατοικεῖν ἐν τῇ γῆ ταύτῃ
- 13 **Nhưng khi dân Y-sơ-ra-ên đã được cường thịnh, bèn bắt dân Ca-na-an phải phục dịch; song chẳng đuổi chúng nó được hết.**
And when the children of Israel had become strong, they put the Canaanites to forced work, in place of driving them out.
καὶ ἐγενήθη καὶ ἐπεὶ κατίσχυσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἐποίησαν τοὺς χαναναίους ὑπηκόους ἐξολεθρεῦσαι δὲ αὐτοὺς οὐκ ἐξωλέθρευσαν

- 14** Và, con cháu của Giô-sép nói cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi đã thành một dân đông, vì Đức Giê-hô-va đã ban phước cho chúng tôi đến ngày nay; vậy tại sao làm sao ông ban cho chúng tôi chỉ một phần đất làm sản nghiệp?
Then the children of Joseph said to Joshua, Why have you given me only one part and one stretch of land for my heritage? For through the blessing given to me by the Lord up to now, I am a great people.
ἀντεῖπαν δὲ οἱ υἱοὶ Ἰωσήφ τῷ Ἰησοῦ λέγοντες διὰ τί ἐκκληρονόμησας ἡμᾶς κληρὸν ἓνα καὶ σχοίνισμα ἐν ἐγὼ δὲ λαὸς πολὺς εἰμι καὶ ὁ θεὸς εὐλόγησέν με
- 15** Giô-suê đáp: Nếu các người đông như vậy, và núi Ep-ra-im r t hẹp cho các người, thì hãy lên khai phá rừng, đặng làm một chỗ ở cho mình trong xứ dân Phê-rê-sít và dân Rê-pha-im.
Then Joshua said to them, If you are such a great people, go up into the woodlands, clearing a place there for yourselves in the land of the Perizzites and the Rephaim, if the hill-country of Ephraim is not wide enough for you.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς Ἰησοῦς εἰ λαὸς πολὺς εἶ ἀνάβηθι εἰς τὸν δρυμὸν καὶ ἐκκάθαρον σεαυτῶ ἐν στενοχωρεῖ σε τὸ ὄρος τὸ εφραιμ
- 16** Nhưng con cháu Giô-sép đáp rằng: Núi không đủ chỗ cho chúng tôi; còn miền đồng bằng, hết thầy dân Ca-na-an ở đó, dân Bết-Sê-an, và người ở các thành địa hạt nó, luôn những người ở trong trũng Gít-rê-ên, đều có thiết xa.
And the children of Joseph said, The hill-country is not enough for us: and all the Canaanites living in the valley have iron war-carriages, those in Beth-shean and its towns as well as those in the valley of Jezreel.
καὶ εἶπαν οὐκ ἀρκέσει ἡμῖν τὸ ὄρος τὸ εφραιμ καὶ ἵππος ἐπίλεκτος καὶ σίδηρος τῶ χαναναίῳ τῶ κατοικοῦντι ἐν αὐτῷ ἐν βαιθσαν καὶ ἐν ταῖς κόμας αὐτῆς ἐν τῇ κοιλάδι ἰεζραελ
- 17** Giô-suê bèn nói cùng nhà Giô-sép, tức là Ep-ra-im v Ma-na-se, mà rằng: Người là một dân đông, có sức lớn, sẽ chẳng lãnh chỉ một phần đất thôi;
Then Joshua said to the children of Joseph, to Ephraim and Manasseh, You are a great people, and have great power: you are not to have one property only,
καὶ εἶπεν Ἰησοῦς τοῖς υἱοῖς Ἰωσήφ εἰ λαὸς πολὺς εἶ καὶ ἰσχὺν μεγάλην ἔχεις οὐκ ἔσται σοι κληρὸς εἷς
- 18** nhưng núi sẽ thuộc về người; dầu là một cái rừng, người sẽ khai phá nó, và các bờ cõi nó sẽ thuộc về người; vì người sẽ đuổi dân Ca-na-an, mặc dầu chúng nó có thiết xa và là cường thịnh.
For the hill-country of Gilead will be yours ... the woodland and cut down ... its outskirts will be yours ... get the Canaanites out, for they have iron war-carriages ... strong.
ὁ γὰρ δρυμὸς ἔσται σοι ὅτι δρυμὸς ἐστὶν καὶ ἐκκαθαριεῖς αὐτὸν καὶ ἔσται σοι καὶ ὅταν ἐξολεθρευθῆς τὸν χαναναῖον ὅτι ἵππος ἐπίλεκτός ἐστὶν αὐτῷ σὺ γὰρ ὑπερισχύεις αὐτοῦ
- 1** Cả hội chúng dân Y-sơ-ra-ên nhóm hiệp tại Si-lô, và lập hội mạc tại đó: xứ đều phục trước mặt họ.
And all the meeting of the children of Israel came together at Shiloh and put up the Tent of meeting there: and the land was crushed before them.
καὶ ἐξεκκλησιάσθη πᾶσα συναγωγὴ υἱῶν Ἰσραὴλ εἰς σηλω καὶ ἔπηξαν ἐκεῖ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ ἡ γῆ ἐκρατήθη ὑπ' αὐτῶν
- 2** Nhưng trong dân Y-sơ-ra-ên còn lại bảy chi phái mà người ta chưa phân phát phần sản nghiệp cho.
But there were still seven tribes among the children of Israel who had not taken up their heritage.
καὶ κατελείφθησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ οἱ οὐκ ἐκκληρονόμησαν ἑπτὰ φυλαί

- 3** Giô-suê bèn nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các ngươi lần nữa cho đến chùng nào, không đi chiếm xứ mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi ban cho các ngươi?
Then Joshua said to the children of Israel, Why are you so slow to go in and take up your heritage in the land which the Lord, the God of your fathers, has given you?
καὶ εἶπεν ἰησοῦς τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ ἕως τίνος ἐκλυθήσεσθε κληρονομήσαι τὴν γῆν ἣν ἔδωκεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν
- 4** Hãy chọn từng chi phái ba người, rồi ta sẽ sai đi; các người này sẽ đứng dậy đi khắp xứ, lấy địa đồ để phân chia, rồi sẽ trở về cùng ta.
Take from among you three men from every tribe; and I will send them to go through the land and make a record of it for distribution as their heritage; then let them come back to me.
δοτε ἐξ ὑμῶν τρεῖς ἄνδρας ἐκ φυλῆς καὶ ἀναστάντες διελθέτωσαν τὴν γῆν καὶ διαγραφάτωσαν αὐτὴν ἐναντίον μου καθὰ δεήσει διελεῖν αὐτὴν καὶ ἦλθοσαν πρὸς αὐτόν
- 5** Họ sẽ chia xứ làm bảy phần; Giu-đa sẽ ở trong giới hạn mình nơi miền nam; còn nhà Giô-sép ở trong giới hạn mình nơi miền bắc.
And let them make division of it into seven parts: let Judah keep inside his limit on the south, and let the children of Joseph keep inside their limit on the north.
καὶ διεῖλεν αὐτοῖς ἑπτὰ μερίδας ἰουδας στήσεται αὐτοῖς ὄριον ἀπὸ λιβός καὶ οἱ υἱοὶ ἰωσηφ στήσονται αὐτοῖς ἀπὸ βορρᾶ
- 6** Vậy, các ngươi hãy lấy địa đồ của xứ làm bảy phần, đem về đây cho ta; rồi ta sẽ bắt thăm cho các ngươi tại đây trước Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.
And you are to have the land marked out in seven parts, and come back to me with the record; and I will make the distribution for you here by the decision of the Lord our God.
ὁμεῖς δὲ μερίσατε τὴν γῆν ἑπτὰ μερίδας καὶ ἐνέγκατε πρὸς με ὧδε καὶ ἐξοίσω ὑμῖν κλῆρον ἐναντι κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 7** Nhưng không có phần cho người Lê-vi tại giữa các ngươi; bởi vì chức tế lễ của Đức Giê-hô-va là sản nghiệp của các người đó; còn Gát, Ru-bên, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lãnh phần sản nghiệp mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho họ ở bên kia sông Giô-đanh về phía đông.
For the Levites have no part among you; to be the Lord's priests is their heritage; and Gad and Reuben and the half-tribe of Manasseh have had their heritage on the east side of Jordan, given to them by Moses, the servant of the Lord.
οὐ γάρ ἐστιν μερίς τοῖς υἱοῖς λευι ἐν ὑμῖν ἱερατεία γὰρ κυρίου μερίς αὐτοῦ καὶ γὰρ καὶ ρουβην καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση ἐλάβοσαν τὴν κληρονομίαν αὐτῶν πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐπ' ἀνατολὰς ἣν ἔδωκεν αὐτοῖς μουσῆς ὁ παῖς κυρίου
- 8** Vậy, các người ấy đứng dậy đi; Giô-suê truyền lệnh cho các người đi đặng lấy địa đồ của xứ, mà rằng: Hãy đi khắp xứ lấy địa đồ, rồi trở về cùng ta; ta sẽ bắt thăm tại đây cho các ngươi trước mặt Đức Giê-hô-va ở Si-lô.
So the men got up and went; and Joshua gave orders to those who went, to make a record of the land, saying, Go up and down through the land, and make a record of it and come back here to me, and I will make the distribution for you here by the decision of the Lord in Shiloh.
καὶ ἀναστάντες οἱ ἄνδρες ἐπορεύθησαν καὶ ἐνετείλατο ἰησοῦς τοῖς ἀνδράσιν τοῖς πορευομένοις χωροβατῆσαι τὴν γῆν λέγων πορεύεσθε καὶ χωροβατήσατε τὴν γῆν καὶ παραγενήθητε πρὸς με καὶ ὧδε ἐξοίσω ὑμῖν κλῆρον ἐναντι κυρίου ἐν σιλω

- 9** Các người ấy bèn đi khắp xứ, vẽ địa đồ trên một quyển sách chia làm bảy phần, tùy theo các thành; rồi trở về cùng Giô-suê ở trại quân tại Si-lô.
So the men went, travelling through the land, and made a record of it by towns in seven parts in a book, and came back to Joshua to the tent-circle at Shiloh.
καὶ ἐπορεύθησαν καὶ ἐχωροβάτησαν τὴν γῆν καὶ εἶδον αὐτὴν καὶ ἔγραψαν αὐτὴν κατὰ πόλεις αὐτῆς ἑπτὰ μερίδας εἰς βιβλίον καὶ ἦνεγκαν πρὸς ἰησοῦν
- 10** Giô-suê bèn bắt thăm cho chúng tại Si-lô, trước mặt Đức Giê-hô-va; tại đó Giô-suê chia xứ ra cho dân Y-sơ-ra-ên, tùy theo các chi phái của họ.
And Joshua made the distribution for them in Shiloh by the decision of the Lord, marking out the land for the children of Israel by their divisions.
καὶ ἐνέβαλεν αὐτοῖς ἰησοῦς κλῆρον ἐν σηλω ἐναντι κυρίου
- 11** Thăm trúng nhằm chi phái Bên-gia-min, tùy theo những họ hàng của chúng, và địa phận mà thăm chỉ định, ở nhằm giữa chi phái Giu-đa và chi phái Giô-sép.
And the first heritage came out for the tribe of Benjamin by their families: and the limit of their heritage went between the children of Judah and the children of Joseph.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ κληρος φυλῆς βενιαμιν πρῶτος κατὰ δήμους αὐτῶν καὶ ἐξῆλθεν ὄρια τοῦ κλήρου αὐτῶν ἀνὰ μέσον ἰουδα καὶ ἀνὰ μέσον τῶν υἱῶν ἰωσηφ
- 12** Giới hạn của Bên-gia-min về phía bắc chạy từ Giô-đanh, đi lên phía sau Giê-ri-cô về hướng bắc; đoạn bò lên núi, rồi giáp đồng vắng Bết -A-ven.
And their limit on the north was from the Jordan, and the line goes up to the side of Jericho on the north and through the hill-country to the west, ending at the waste land of Beth-aven.
καὶ ἐγενήθη αὐτῶν τὰ ὄρια ἀπὸ βορρᾶ ἀπὸ τοῦ ἰορδάνου προσαναβήσεται τὰ ὄρια κατὰ νότου ἰεριχω ἀπὸ βορρᾶ καὶ ἀναβήσεται ἐπὶ τὸ ὄρος ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διεξοδος ἡ μαδβαρίτις βαιθων
- 13** Từ có giới hạn đi ngang sau lưng Lu-xơ, cũng gọi là Bê-tên, tại phía nam, rồi chạy xuống A-ta-rôt -A-đa ở gần núi về phía nam Bết-Hô-rôn dưới.
And from there the line goes south to Luz, to the side of Luz (which is Beth-el), then down to Ataroth-addar, by the mountain to the south of Beth-horon the lower.
καὶ διελεύσεται ἐκεῖθεν τὰ ὄρια λουζα ἐπὶ νότου λουζα ἀπὸ λιβὸς αὕτη ἐστὶν βαιθηλ καὶ καταβήσεται τὰ ὄρια μααταρωθορεχ ἐπὶ τὴν ὄρεινὴν ἣ ἐστὶν πρὸς λίβα βαιθωρων ἡ κάτω
- 14** Giới hạn giăng vòng từ phía tây về hướng nam, tức từ núi đôi ngang Bết-Hô-rôn về phía nam; rồi giáp Ki-ri-át-Ba-anh, tức là Ki-ri-át-Giê -a-rim, thành của người Giu-đa. Đó là miền tây.
And the limit is marked as coming round to the south on the west side from the mountain which is south of Beth-horon, and ending at Kiriath-baal (which is Kiriath-jearim), a town of the children of Judah: this is the west part.
καὶ διελεύσεται τὰ ὄρια καὶ περιελεύσεται ἐπὶ τὸ μέρος τὸ βλέπον παρὰ θάλασσαν ἀπὸ λιβὸς ἀπὸ τοῦ ὄρους ἐπὶ πρόσωπον βαιθωρων λίβα καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διεξοδος εἰς καριαθβααλ αὕτη ἐστὶν καριαθιαριν πόλις υἱῶν ἰουδα τοῦτό ἐστιν τὸ μέρος τὸ πρὸς θάλασσαν
- 15** Miền nam khởi từ đầu Ki-ri-át-Giê -a-rim; giới hạn cứ chạy về phía tây, thẳng đến suối nước Nép-thô-ách;
And the south part is from the farthest point of Kiriath-jearim, and the line goes out to the west to the fountain of the waters of Nephtoah:
καὶ μέρος τὸ πρὸς λίβα ἀπὸ μέρους καριαθβααλ καὶ διελεύσεται ὄρια εἰς γασιν ἐπὶ πηγὴν ὕδατος ναφθω

- 16 rồi nó xuống đến đèo núi nằm ngang trũng con trai Hi-nôm ở trong trũng Rê-pha-im, tại phía bắc; nó chạy xuống dọc theo trũng Hi-nôm ở sau lũng Giê-bu-sít, về phía nam, đoạn xuống đến En-R -ghen.
 And the line goes down to the farthest part of the mountain facing the valley of the son of Hinnom, which is on the north of the valley of Rephaim: from there it goes down to the valley of Hinnom, to the side of the Jebusite on the south as far as En-rogel;
 και καταβήσεται τὰ ὄρια ἐπὶ μέρους τοῦ ὄρους ὃ ἐστὶν κατὰ πρόσωπον νάπης ονναμ ὃ ἐστὶν ἐκ μέρους εμεκραφαὶν ἀπὸ βορρᾶ και καταβήσεται γαι εννα ἐπὶ νότου ιεβουσαι ἀπὸ λιβὸς και καταβήσεται ἐπὶ πηγὴν ρωγηλ
- 17 Giới hạn chạy về hướng bắc đến En-S -mét; từ đó thẳng về Ghê-li-lót ở đối ngang dốc A-đu-mim, rồi chạy xuống đến hòn đá Bô-han, là con trai Ru-bên;
 And it goes to En-shemesh and on to Geliloth, opposite the way up to Adummim, and it goes down to the stone of Bohan, the son of Reuben;
 και διελεύσεται ἐπὶ πηγὴν βαιθσαμυς και παρελεύσεται ἐπὶ γαλιλωθ ἣ ἐστὶν ἀπέναντι πρὸς ἀνάβασιν αιθαμιν και καταβήσεται ἐπὶ λίθον βαιων υἱὸν ρουβην
- 18 đoạn, nó đi ngang A-ra-ba về hướng bắc, và chạy xuống A-ra-ba.
 And it goes on to the side facing the Arabah to the north, and down to the Arabah;
 και διελεύσεται κατὰ νότου βαιθαραβα ἀπὸ βορρᾶ και καταβήσεται
- 19 Giới hạn liền đi ngang qua phía sau Bết-Hốt-la về hướng bắc, rồi giáp phía Biển mặn về hướng bắc ở đầu phía nam của sông Giô-đanh. Đó là giới hạn về phía nam.
 And on to the north side of Beth-hoglah, ending at the north inlet of the Salt Sea at the south end of Jordan; this is their limit on the south.
 ἐπὶ τὰ ὄρια ἐπὶ νότου βαιθαγλα ἀπὸ βορρᾶ και ἔσται ἡ διέξοδος τῶν ὀρίων ἐπὶ λοφιὰν τῆς θαλάσσης τῶν ἁλῶν ἐπὶ βορρᾶν εἰς μέρος τοῦ ιορδάνου ἀπὸ λιβὸς ταῦτα τὰ ὀριά ἐστὶν ἀπὸ λιβὸς
- 20 Về phía đông nó giáp sông Giô-đanh. Đó là sản nghiệp của con cháu Bên-gia-min, và giới hạn về bốn phía, tùy theo những họ hàng của chúng.
 And the limit of the east part is the Jordan. This is the heritage of the children of Benjamin, marked out for their families by these limits on all sides.
 και ὁ ιορδάνης ὀριεῖ ἀπὸ μέρους ἀνατολῶν αὕτη ἡ κληρονομία υἱῶν βενιαμιν τὰ ὄρια αὐτῆς κύκλῳ κατὰ δῆμους
- 21 Các thành của chi phái Bên-gia-min, tùy theo những họ hàng của chúng, là: Giê-ri-cô, Bết-Hô-đa, Ê-méc-kê-sít,
 And the towns of the children of Benjamin, given to them in the order of their families, are Jericho and Beth-hoglah and Emek-kezziz
 και ἐγενήθησαν αἱ πόλεις τῶν υἱῶν βενιαμιν κατὰ δῆμους αὐτῶν ιεριχω και βαιθεγλιω και αμεκασις
- 22 Bết -a-ra-ba, Xê-ma-ra-im, Bê-tên,
 And Beth-arabah and Zemaraim and Beth-el
 και βαιθαβαρα και σαρα και βησανα
- 23 A-vim, Pha-ra, Op-ra,
 And Avvim and Parah and Ophrah
 και αυιν και φαρα και εφραθα

- 24 K -pha -A-mô-nai, Op-ni, v Ghê-ba: hết thấy mười hai thành và các làng của nó;
And Chephar-Ammoni and Ophni and Geba; twelve towns with their unwallèd places;
καὶ καρφα καὶ κεφίρα καὶ μωνὶ καὶ γαβα πόλεις δέκα δύο καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 25 Ga-ba-ôn, Ra-ma, Bê-ê-rôt,
Gibeon and Ramah and Beeroth
γαβων καὶ ραμα καὶ βερωθα
- 26 Mít-bê, Kê-phi-ra, Môt-sa,
And Mizpeh and Chephirah and Mozah
καὶ μασσημα καὶ μίρων καὶ αμωκη
- 27 Rê-kem, Giêt-bê-ên, Tha-rê -a-la,
And Rekem and Irpeel and Taralah
καὶ φира καὶ καφαν καὶ νακαν καὶ σεληκαν καὶ θαρηλα
- 28 Xê-la, Ê-lép, Giê-bu, tức là Giê-ru-sa-lem, Ghi-bê-át, Ki-ri-át: hết thấy mười bốn thành với các làng của nó. Đó là sản nghiệp của con cháu Bê-n-gi-a-min, tùy theo những họ hàng của chúng.
And Zela, Eleph and the Jebusite (which is Jerusalem), Gibeath and Kiriath; fourteen towns with their unwallèd places. This is the heritage of the children of Benjamin by their families.
καὶ ιεβους αὕτη ἐστὶν ἱερουσαλημ καὶ πόλεις καὶ γαβαωθιαριμ πόλεις τρεῖς καὶ δέκα καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν αὕτη ἡ κληρονομία υἱῶν βενιαμιν κατὰ δήμους αὐτῶν
- 1 Phần đất thứ nhì bắt thăm trúng về chi phái Si-mê-ôn, tùy theo những họ hàng của chúng; sản nghiệp của chi phái này ở giữa sản nghiệp người Giu-đa.
And the second heritage came out for the tribe of Simeon by their families; and their heritage was in the middle of the heritage of the children of Judah.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ δεῦτερος κληρὸς τῶν υἱῶν συμεων καὶ ἐγενήθη ἡ κληρονομία αὐτῶν ἀνὰ μέσον κλήρων υἱῶν ἰουδα
- 2 Chi phái Si-mê-ôn có trong sản nghiệp mình Bê -e-Sê-ba, Sê-ba, Mô-la-đa,
And they had for their heritage Beer-sheba and Shema and Moladah
καὶ ἐγενήθη ὁ κληρὸς αὐτῶν βηρσαβεε καὶ σαμαα καὶ κωλαδαμ
- 3 Hát-sa-Su-anh, Ba-la, Ê-xem,
And Hazar-shual and Balah and Ezem
καὶ αρσωλα καὶ βωλα καὶ ασομ

- 4 En-th -lát, Bê-thu, Họt-ma,
And Eltolad and Bethul and Hormah
καὶ ελθουλα καὶ βουλα καὶ ερμα
- 5 Xiéc-lác, Bét-Ma-ca-bót, Hát-sa-Su-sa,
And Ziklag and Beth-marcaboth and Hazar-susah
καὶ σικελακ καὶ βαιθμαχερεβ καὶ σαρσουσιν
- 6 Bét-Lê-ba-ót, và Sê -a-ru-chem: hết thấy mười ba thành cùng các làng của nó;
And Beth-lebaoth and Sharuhen; thirteen towns with their unwalled places;
καὶ βαθαρωθ καὶ οἱ ἀγροὶ αὐτῶν πόλεις δέκα τρεῖς καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 7 A-in, Rim-môn, Ê-the, và A-san: hết thấy bốn thành cùng các làng của nó;
Ain, Rimmon, and Ether and Ashan; four towns with their unwalled places;
ερεμμων καὶ θαλχα καὶ εθερ καὶ ασαν πόλεις τέσσαρες καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 8 luôn hết các làng ở chung quanh những thành ấy cho đến Ba-lát-Bê -e, tức là Ra-ma ở miền nam. Đó là sản nghiệp của chi phái Si-mê-ôn, tùy theo những họ hàng của chúng.
And all the unwalled places round about these towns as far as Baalath-beer-ramah to the south. This is the heritage of the tribe of Simeon by their families.
κύκλω τῶν πόλεων αὐτῶν ἕως βαρεκ πορευομένων βαμεθ κατὰ λίβα αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν συμεων κατὰ δήμους αὐτῶν
- 9 Sản nghiệp của người Si-mê-ôn vốn chiếc ở phần đất của người Giu-đa: vì phần của người Giu-đa lấy làm lớn quá; vậy người Si-mê-ôn có sản nghiệp mình tại giữa sản nghiệp của họ.
The heritage of Simeon was taken out of Judah's stretch of land, for Judah's part was more than they had need of, so the heritage of the children of Simeon was inside their heritage.
ἀπὸ τοῦ κλήρου ἰουδα ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν συμεων ὅτι ἐγενήθη ἡ μερὶς υἱῶν ἰουδα μείζων τῆς αὐτῶν καὶ ἐκληρονόμησαν οἱ υἱοὶ συμεων ἐν μέσῳ τοῦ κλήρου αὐτῶν
- 10 Phần đất thứ ba bắt thăm trúng về người Sa-bu-lôn, tùy theo những họ hàng của chúng. Giới hạn của sản nghiệp họ chạy đến Sa-rít.
And the third heritage came out for Zebulun by their families; the limit of their heritage was as far as Sarid;
καὶ ἐξῆλθεν ὁ κληρὸς ὁ τρίτος τῷ ζαβουλων κατὰ δήμους αὐτῶν ἔσται τὰ ὅρια τῆς κληρονομίας αὐτῶν εσεδεκ
- 11 Giới hạn đi lên hướng tây về lối Ma-rê -a-la, và đặng Đáp-bê-sét, rồi đến khe đối Giốc-nê-am.
And their limit goes up to the west to Maralah, stretching to Dabbesheth, and to the stream in front of Jokneam;
γωλα ὅρια αὐτῶν ἡ θάλασσα καὶ μαραγελλα καὶ συνάψει ἐπὶ βαιθαραβα εἰς τὴν φάραγμα ἧ ἔστιν κατὰ πρόσωπον ιεκμαν

- 12 Từ Sa-rít nó vòng qua hướng đông, tức về hướng mặt trời mọc, trên giáp giới Kít-lót-Tha-bô; đoạn đi về hướng Đáp-rát, và lên đến Gia-phia;
Then turning east from Sarid to the limit of Chisloth-tabor, it goes out to Daberath, and up to Japhia;
καὶ ἀνέστρεψεν ἀπὸ σεδδουκ ἐξ ἐναντίας ἀπ' ἀνατολῶν βαιθσαμυς ἐπὶ τὰ ὄρια χασελωθαιθ καὶ διελεύσεται ἐπὶ δαβιρωθ καὶ προσαναβήσεται ἐπὶ φαγγαι
- 13 từ đó nó chạy về hướng đông đến Gát-Hê-phe, và Et-C t-sin, mở dài thêm về lối Nê -a, mà đến Rim-môn.
And from there it goes on east to Gath-hepher, to Eth-kazin; ending at Rimmon which goes as far as Neah;
καὶ ἐκεῖθεν περιελεύσεται ἐξ ἐναντίας ἐπ' ἀνατολὰς ἐπὶ γεβερε ἐπὶ πόλιν κατασεμ καὶ διελεύσεται ἐπὶ ρεμμωνα αμαθαρ αοζα
- 14 Đoạn, giới hạn vòng lên phía bắc về lối Ha-na-thôn, rồi giáp trùng Díp-thách-En.
And the line goes round it on the north to Hannathon, ending at the valley of Iphtah-el;
καὶ περιελεύσεται ὄρια ἐπὶ βορρᾶν ἐπὶ αμωθ καὶ ἔσται ἡ διέξοδος αὐτῶν ἐπὶ γαιφαηλ
- 15 L i còn có thành Cát-tát, Na-ha-la, Sim-rôn, Di-đê -a-la, và Bết-lê-hem; hết thấy mười hai thành với các làng của nó.
And Kattath and Nahalal and Shimron and Idalah and Beth-lehem; twelve towns with their unwalled places.
καὶ καταναθ καὶ ναβααλ καὶ συμοων καὶ ιεριχω καὶ βαιθμαν
- 16 Các thành này cùng các làng của nó, ấy là sản nghiệp của người Sa-bu-lôn, tùy theo những họ hàng của chúng.
This is the heritage of the children of Zebulun by their families, these towns with their unwalled places.
αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν ζαβουλων κατὰ δήμους αὐτῶν πόλεις καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 17 Phần thứ tư bắt thăm trúng về con cháu Y-sa-ca, tùy theo họ hàng của chúng.
For Issachar the fourth heritage came out, for the children of Issachar by their families;
καὶ τῷ ισσαχαρ ἐξῆλθεν ὁ κλῆρος ὁ τέταρτος
- 18 Giới hạn của chúng chạy đến Gít-rê-ên, Kê-su-lót, Su-nem,
And their limit was to Jezreel and Chesulloth and Shunem
καὶ ἐγενήθη τὰ ὄρια αὐτῶν ιαζηλ καὶ χασαλωθ καὶ σουναν
- 19 Ha-pha-ra-im, Si-ôn, A-na-cha-rát,
And Hapharaim and Shion and Anaharath
καὶ αγιν καὶ σιωνα καὶ ρεηρωθ καὶ αναχερεθ
- 20 Ra-bít, Ki-si-ôn, Ê-bét;
And Rabbith and Kishion and Ebez
καὶ δαβιρων καὶ κισων καὶ ρεβες

- 21 **Rê-mét, En-Ga-nim, E n-Ha-đa, và Bét-phát-sét.**
And Remeth and En-gannim and En-haddah and Beth-pazzez;
καὶ ρεμμὰς καὶ ἰεὼν καὶ τομμαν καὶ αἰμαρεκ καὶ βηρσαφης
- 22 **Kế giới hạn đưng Tha-bô, Sa-chát-si-ma, và Bét-Sê-mét, rồi giáp sông Giô-đanh: hết thấy mười sáu thành với các làng của nó.**
And their limit goes as far as Tabor and Shahazimah and Beth-shemesh, ending at Jordan; sixteen towns with their unwallèd places.
καὶ συνάψει τὰ ὄρια ἐπὶ γαιθβωρ καὶ ἐπὶ σαλιμ κατὰ θάλασσαν καὶ βαιθσαμυς καὶ ἔσται αὐτοῦ ἡ διέξοδος τῶν ὀρίων ὁ ἰορδάνης
- 23 **Các thành này cùng những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Y-sa-ca, tùy theo họ hàng của chúng.**
This is the heritage of the tribe of the children of Issachar by their families, these towns with their unwallèd places.
αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν ἰσσαχαρ κατὰ δῆμους αὐτῶν αἱ πόλεις καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 24 **Phần thứ năm bắt thăm trúng về chi phái A-se, tùy theo những họ hàng của chúng.**
And the fifth heritage came out for the tribe of Asher by their families.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ κληρὸς ὁ πέμπτος ασηρ
- 25 **Giới hạn họ là Hên-cát, Ha-li, Bê-ten, Ac-s p,**
And their limit was Helkath and Hali and Beten and Achshaph
καὶ ἐγενήθη τὰ ὄρια αὐτῶν ἐξ ἐλεκεθ καὶ αλεφ καὶ βαιθοκ καὶ κεαφ
- 26 **A-lam-mê-léc, a-mê-át, và Mi-sê-anh. Hướng tây nó đưng Cạt-mên và khe Líp-na; rồi vòng qua phía mặt trời mọc,**
And Alammelech and Amad and Mishal, stretching to Carmel on the west and Shihor-libnath;
καὶ ἐλιμελεκ καὶ αμιηλ καὶ μαασα καὶ συνάψει τῷ καρμὴλῳ κατὰ θάλασσαν καὶ τῷ σιων καὶ λαβαναθ
- 27 **về lóí Bét-Đa-gôn, đưng Sa-bu-lôn và trúng Díp-thách-En về phía bắc Bét-Ê-méc và Nê -i-ên; đoạn chạy về phía tả Ca-bun;**
Turning to the east to Beth-dagon and stretching to Zebulun and the valley of Iphtah-el as far as Beth-emek and Neiel to the north; on the left it goes as far as Cabul
καὶ ἐπιστρέψει ἀπ' ἀνατολῶν ἡλίου καὶ βαιθεγενεθ καὶ συνάψει τῷ ζαβουλον καὶ ἐκ γαι καὶ φθαιηλ κατὰ βορρᾶν καὶ εἰσελεύσεται ὄρια σαφθαιβα ἰθμε καὶ ιναηλ καὶ διελεύσεται εἰς χωβα μασομελ
- 28 **về Ep-r n, Rê-hóp, Ham-môn, và Ca-na, cho đến thành lớn Si-đôn.**
And Ebron and Rehob and Hammon and Kanah, to great Zidon;
καὶ ἐλβων καὶ ρααβ καὶ εμεμαων καὶ κανθαν ἕως σιδῶνος τῆς μεγάλης
- 29 **Giới hạn lại vòng về Ra-ma, cho đến thành kiên cố Ty-rơ, đoạn chạy hướng Hô-sa, rồi giáp biển tại miền Ac-x p.**
And the limit goes round to Ramah and the walled town of Tyre and Hosah, ending at the sea by Heleb and Achzib;
καὶ ἀναστρέψει τὰ ὄρια εἰς ραμα καὶ ἕως πηγῆς μασφασατ καὶ τῶν τυρίων καὶ ἀναστρέψει τὰ ὄρια ἐπὶ ἰασιφ καὶ ἔσται ἡ διέξοδος αὐτοῦ ἡ θάλασσα καὶ ἀπὸ λεβ καὶ εχοζοβ

- 30 Lại còn có U-ma, A-phéc, và Rê-hóp: hết thảy hai mươi thành cùng các làng của nó.
And Ummah and Aphek and Rehob; twenty-two towns with their unwalled places.
καὶ αρχοβ καὶ αφεκ καὶ ρασυ
- 31 Các thành này và những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái A-se, tùy theo các họ hàng của chúng.
This is the heritage of the tribe of the children of Asher by their families, these towns with their unwalled places.
αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἱῶν ασηρ κατὰ δῆμους αὐτῶν πόλεις καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν
- 32 Phần thứ sáu bắt thăm trúng về con cháu Nép-ta-li, tùy theo những họ hàng của chúng.
For the children of Naphtali the sixth heritage came out, for the children of Naphtali by their families;
καὶ τῷ νεφθαλι ἐξῆλθεν ὁ κλῆρος ὁ ἕκτος
- 33 Giới hạn của họ chạy từ Hê-lép, từ cây dẻ bộp ở tại Sa-na-im, về lối A-đa-mi-Nê-kép và Giáp-nê-ên cho đến Lạc-cum, rồi giáp sông Giô-đanh.
And their limit was from Heleph, from the oak-tree in Zaananim, and Adami-hannekeb and Jabneel, as far as Lakkum, ending at Jordan;
καὶ ἐγενήθη τὰ ὄρια αὐτῶν μωλαμ καὶ μωλα καὶ βεσεμιν καὶ αρμε καὶ ναβωκ καὶ ιεφθαιμ ἕως δωδαμ καὶ ἐγενήθησαν αἱ διέξοδοι αὐτοῦ ὁ ιορδάνης
- 34 Kết giới hạn vòng về hướng tây, đi đến At-n t-Tha-bô, rồi từ đó chạy về Húc-cốc. Phía nam giáp Sa-bu-lôn, phía tây giáp A-se và Giu-đa; còn phía mặt trời mọc có sông Giô-đanh.
And turning west to Aznoth-tabor, the limit goes out from there to Hukkok, stretching to Zebulun on the south, and Asher on the west, and Judah at Jordan on the east.
καὶ ἐπιστρέψει τὰ ὄρια ἐπὶ θάλασσαν εναθ θαβωρ καὶ διελεύσεται ἐκεῖθεν ιακανα καὶ συνάψει τῷ ζαβουλων ἀπὸ νότου καὶ ασηρ συνάψει κατὰ θάλασσαν καὶ ὁ ιορδάνης ἀπ' ἀνατολῶν ἡλίου
- 35 Các thành kiên cố là: Xi-dim, Xe-rơ, Ha-mát, Ra-cát, Ki-nê-rét,
And the walled towns are Ziddim, Zer, and Hammath, Rakkath, and Chinnereth
καὶ αἱ πόλεις τειχήρεις τῶν τυρίων τύρος καὶ ωμαθα δακεθ καὶ κενερεθ
- 36 A-đa-ma, Ra-ma, Hát-so,
And Adamah and Ramah and Hazor
καὶ αρμαιθ καὶ αραηλ καὶ ασωρ
- 37 Kê-đe, Et-r -i, En-H t-so,
And Kedesh and Edrei and En-Hazor
καὶ καδες καὶ ασσαρι καὶ πηγῆ ασωρ

- 38 Gi-ri-ôn, Mít-đa-En, H -rem, Bết -A-nát, và Bết-Sê-mét: hết thấy mười chín thành cùng các làng của nó.
And Iron and Migdal-el, Horem and Beth-anath and Beth-shemesh; nineteen towns with their unwalled places.
 και κερωε και μεγαλα αριμ και βαιθθαμε και θεσσαμυς
- 39 Các thành này với những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Nép-ta-li, tùy theo những họ hàng của chúng.
This is the heritage of the tribe of the children of Naphtali by their families, these towns with their unwalled places.
 αυτη η κληρονομια φυλης υιων νεφθαλι
- 40 Phần thứ bảy bắt thăm trúng về chi phái Đan, tùy theo những họ hàng của chúng.
For the tribe of Dan by their families the seventh heritage came out;
 και τω δαν εξηλθεν ο κληρος ο εβδομος
- 41 Giới hạn sản nghiệp họ gồm Xô-rê -a, Et-tha- n, Yết-Sê-mét,
And the limit of their heritage was Zorah and Eshtaol and Ir-shemesh
 και εγενηθη τα ορια αυτων σαραθ και ασα πόλεις σαμμυς
- 42 Sa-la-bin, A-gia-lôn, Gít-la,
And Shaalabbin and Aijalon and Ithlah
 και σαλαβιν και αμμων και σιλαθα
- 43 Ê-lôn, Thim-na-tha, Ec-r n,
And Elon and Timnah and Ekron
 και αιλων και θαμναθα και ακκαρων
- 44 En-th -kê, Ghi-bê-thôn, Ba-lát,
And Eltekeh and Gibbethon and Baalath
 και αλκαθα και βεγεθον και γεβεελαν
- 45 Giê-hút, Bê-nê-Bê-rác, Gát-Rim-môn,
And Jehud and Bene-berak and Gath-rimmon;
 και αζωρ και βαναβακατ και γεθρεμμων
- 46 Mê-Giát-côn, và Ra-côn, với đất đối ngang Gia-phô.
And on the west was ... opposite Joppa.
 και απο θαλάσσης ιερακων οριον πλησιον ιόππης

47 Và, địa phận của người Đan là ra ngoài nơi mình; vì người Đan đi lên đánh chiếm lấy Lê-sem, rồi dùng lưỡi gươm diệt nó. Người Đan chiếm lấy nó làm sản nghiệp ở tại đó, và lấy tên Đan, tổ phụ mình, đặt cho Lê-sem.

(But the limit of the children of Dan was not wide enough for them; so the children of Dan went up and made war on Leshem and took it, putting it to the sword without mercy, and they took it for their heritage and made a place for themselves there, giving it the name of Leshem-dan, after the name of their father, Dan.)

αὕτη ἡ κληρονομία φυλῆς υἰῶν δαν κατὰ δήμους αὐτῶν αἱ πόλεις αὐτῶν καὶ αἱ κῶμαι αὐτῶν [47a] καὶ οὐκ ἐξέθλιψαν οἱ υἱοὶ δαν τὸν αμορραῖον τὸν θλίβοντα αὐτοὺς ἐν τῷ ὄρει καὶ οὐκ εἶον αὐτοὺς οἱ αμορραῖοι καταβῆναι εἰς τὴν κοιλάδα καὶ ἔθλιψαν ἀπ' αὐτῶν τὸ ὄριον τῆς μερίδος αὐτῶν

48 Các thành này với những làng của nó, ấy là sản nghiệp của chi phái Đan, tùy theo những họ hàng của chúng.

This is the heritage of the tribe of the children of Dan by their families, these towns with their unwalled places.

καὶ ἐπορεύθησαν οἱ υἱοὶ ἰουδα καὶ ἐπολέμησαν τὴν λαχίς καὶ κατέλαβον αὐτήν καὶ ἐπάταξαν αὐτήν ἐν στόματι μαχαίρας καὶ κατόκησαν αὐτήν καὶ ἐκάλεσαν τὸ ὄνομα αὐτῆς λασηνδακ [48a] καὶ ὁ αμορραῖος ὑπέμεινεν τοῦ κατοικεῖν ἐν ελωμ καὶ ἐν σαλαμιν καὶ ἐβαρύνθη ἡ χεὶρ τοῦ εφραιμ ἐπ' αὐτούς καὶ ἐγένοντο αὐτοῖς εἰς φόρον

49 Khi người ta đã chia xứ theo giới hạn xong rồi, thì dân Y-sơ-ra-ên lấy ở giữa mình một sản nghiệp mà cấp cho Giô-suê, con trai của Nun.

So the distribution of the land and its limits was complete; and the children of Israel gave Joshua, the son of Nun, a heritage among them;

καὶ ἐπορεύθησαν ἐμβατεῦσαι τὴν γῆν κατὰ τὸ ὄριον αὐτῶν καὶ ἔδωκαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ κληρὸν ἰησοῖ τῷ υἱῷ ναυη ἐν αὐτοῖς

50 Dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng của Đức Giê-hô-va, cấp cho người cái thành mà người xin, tức là thành Thim-nát-Sê-rách trong núi Ep-ra-im. Ng ời xây thành và ở tại đó.

By the orders of the Lord they gave him the town for which he made request, Timnath-serah in the hill-country of Ephraim: there, after building the town, he made his living-place.

διὰ προστάγματος τοῦ θεοῦ καὶ ἔδωκαν αὐτῷ τὴν πόλιν ἣν ἠτήσατο θαμνασσαραχ ἣ ἐστὶν ἐν τῷ ὄρει εφραιμ καὶ ὠκοδόμησεν τὴν πόλιν καὶ κατόκει ἐν αὐτῇ

51 Đó là các sản nghiệp mà thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai của Nun, và các trưởng tộc của những chi phái dân Y-sơ-ra-ên, bắt thăm phân phát cho, tại Si-lô, ở cửa hội mạc trước mặt Đức Giê-hô-va. Ấy h chia xong xứ là như vậy.

These are the heritages which Eleazar the priest and Joshua, the son of Nun, and the heads of families of the tribes of the children of Israel gave out at Shiloh, by the decision of the Lord, at the door of the Tent of meeting. So the distribution of the land was complete.

αὗται αἱ διαιρέσεις ἃς κατεκληρονόμησεν ελεαζαρ ὁ ἱερεὺς καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ ναυη καὶ οἱ ἄρχοντες τῶν πατριῶν ἐν ταῖς φυλαῖς ἰσραηλ κατὰ κλήρου ἐν σιλω ἐναντίον κυρίου παρὰ τὰς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ ἐπορεύθησαν ἐμβατεῦσαι τὴν γῆν

1 Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-suê rằng:

And the Lord said to Joshua,

καὶ ἐλάλησεν κύριος τῷ ἰησοῖ λέγων

2 Hãy truyền cho dân Y-sơ-ra-ên mà rằng: Hãy lập các thành ần náu, mà ta đã cậy Môi-se phán cùng các ngươi,

Say to the children of Israel, Let certain towns be marked out as safe places, as I said to you by the mouth of Moses,

λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λέγων δότε τὰς πόλεις τῶν φυγαδευτηρίων ἃς εἶπα πρὸς ὑμᾶς διὰ μουσῆ

- 3** hầu cho kẻ sát nơn vì bất ý giết ai có thể trốn đó được; các thành ấy dùng cho các người ẩn náu khỏi kẻ báo thù huyết.
So that any man who in error and without design has taken the life of another, may go in flight to them: and they will be safe places for you from him who has the right of punishment for blood.
 φυγαδευτήριον τῷ φονευτῇ τῷ πατάξαντι ψυχὴν ἀκουσίως καὶ ἔσονται ὑμῖν αἱ πόλεις φυγαδευτήριον καὶ οὐκ ἀποθανεῖται ὁ φονευτὴς ὑπὸ τοῦ ἀγχιστεύοντος τὸ αἷμα ἕως ἂν καταστῆ ἐναντίον τῆς συναγωγῆς εἰς κρίσιν
- 7** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên để riêng ra Kê-đe ở Ga-li-lê tại trên núi Ep-ra-im, v Ki-ri-át -A-ra-ba, tức là Hép-rôn, ở trên núi Giu-đa.
So they made selection of Kedesh in Galilee in the hill-country of Naphtali, and Shechem in the hill-country of Ephraim, and Kiriath-arba (which is Hebron) in the hill-country of Judah.
 καὶ διέστειλεν τὴν καθὺς ἐν τῇ γαλιλαίᾳ ἐν τῷ ὄρει τῷ νεφθαλι καὶ συχεμ ἐν τῷ ὄρει τῷ εφραιμ καὶ τὴν πόλιν αρβοκ αὕτη ἐστὶν χεβρων ἐν τῷ ὄρει τῷ ιουδα
- 8** Bên kia sông Giô-đanh, phía đông thành Giê-ri-cô, trong chi phái Ru-bên, họ chỉ định Bết-se ở trong đồng bằng tại sa mạc; trong chi phái Gát, Ra-mốt tại xứ Ga-la-át; và trong chi phái Ma-na-se, Gô-lan ở xứ Ba-san.
And on the east side of Jordan at Jericho, they made selection of Bezer in the waste land, in the table-land, out of the tribe of Reuben, and Ramoth in Gilead out of the tribe of Gad, and Golan in Bashan out of the tribe of Manasseh.
 καὶ ἐν τῷ πέραν τοῦ ιορδάνου ἔδωκεν βοσορ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τῷ πεδίῳ ἀπὸ τῆς φυλῆς ρουβην καὶ αρημωθ ἐν τῇ γαλααδ ἐκ τῆς φυλῆς γαδ καὶ τὴν γαυλων ἐν τῇ βασανίτιδι ἐκ τῆς φυλῆς μανασση
- 9** Đó là các thành chỉ định cho hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, và cho khách lạ kiều ngụ trong đó; để người nào vô ý giết ai, có thể ẩn núp tại đó được, hầu cho không bị tay kẻ báo thù huyết giết chết, cho đến khi ứng hầu trước mặt hội chúng.
These were the towns marked out for all the children of Israel and for the man from a strange country living among them, so that anyone causing the death of another in error, might go in flight there, and not be put to death by him who has the right of punishment for blood till he had come before the meeting of the people.
 αὗται αἱ πόλεις αἱ ἐπὶ κλητοὶ τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ τῷ προσηλύτῳ τῷ προσκειμένῳ ἐν αὐτοῖς καταφυγεῖν ἐκεῖ παντὶ παίοντι ψυχὴν ἀκουσίως ἵνα μὴ ἀποθάνῃ ἐν χειρὶ τοῦ ἀγχιστεύοντος τὸ αἷμα ἕως ἂν καταστῆ ἐναντι τῆς συναγωγῆς εἰς κρίσιν
- 1** Bấy giờ, các trưởng tộc người Lê-vi đến gần thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, Giô-suê, con trai của Nun, và các trưởng tộc của những chi phái Y-sơ-ra-ên,
Then the heads of the families of the Levites came to Eleazar the priest and Joshua, the son of Nun, and to the heads of families of the tribes of the children of Israel;
 καὶ προσήλθοσαν οἱ ἀρχιπατριῶται τῶν υἱῶν λευι πρὸς ελεαζαρ τὸν ἱερέα καὶ πρὸς ἰησοῦν τὸν τοῦ ναυη καὶ πρὸς τοὺς ἀρχιφύλους πατριῶν ἐκ τῶν φυλῶν ἰσραηλ
- 2** nói cùng họ tại Si-lô trong xứ Ca-na-an, mà rằng: Đức Giê-hô-va cậy Mô-i-se truyền ban những thành cho chúng tôi ở, và đất chung quanh thành đặt dùng cho súc vật chúng tôi.
And said to them in Shiloh in the land of Canaan, The Lord gave orders by Moses that we were to have towns for living in, with their grass-lands for our cattle.
 καὶ εἶπον πρὸς αὐτοὺς ἐν σηλω ἐν γῆ χανααν λέγοντες ἐνετείλατο κύριος ἐν χειρὶ μουσῆ δοῦναι ἡμῖν πόλεις κατοικεῖν καὶ τὰ περισπόρια τοῖς κτήν ἐσιν ἡμῶν

- 3** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên vâng mạng Đức Giê-hô-va, lấy trong sản nghiệp mình những thành sau này, và đất chung quanh nó, mà cấp cho người Lê-vi.
And the children of Israel out of their heritage gave to the Levites these towns with their grass-lands, by the order of the Lord.
καὶ ἔδωκαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τοῖς λευίταις ἐν τῷ κατακληρονομεῖν διὰ προστάγματος κυρίου τὰς πόλεις καὶ τὰ περισπόμενα αὐτῶν
- 4** Người ta bắt thăm cho các họ hàng Kê-hát; những con cháu của thầy tế lễ A-rôn về dòng Lê-vi bắt thăm được mười ba thành bởi trong chi phái Giu-đa, chi phái Si-mê-ôn, và chi phái Bên-gia-min.
And the heritage came out for the families of the Kohathites: the children of Aaron the priest, who were of the Levites, were given thirteen towns from the tribes of Judah, Simeon, and Benjamin.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ κληρὸς τῷ δήμῳ καθὼ καὶ ἐγένετο τοῖς υἱοῖς ααρων τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς λευίταις ἀπὸ φυλῆς ἰουδα καὶ ἀπὸ φυλῆς συμεων καὶ ἀπὸ φυλῆς βενιαμιν κληρωτὶ πόλεις δέκα τρεῖς
- 5** Còn những con cháu khác của Kê-hát, theo thăm được mười cái thành của chi phái Ep-ra-im, của chi phái Đan, và của phân nửa chi phái Ma-na-se.
The rest of the children of Kohath by their families were given ten towns from the tribes of Ephraim and Dan and the half-tribe of Manasseh.
καὶ τοῖς υἱοῖς καθὼ τοῖς καταλειμμένοις ἐκ τῆς φυλῆς εφραιμ καὶ ἐκ τῆς φυλῆς δαν καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση κληρωτὶ πόλεις δέκα
- 6** Đoạn, con cháu Ghết-sôn, theo thăm được mười ba cái thành của chi phái Nép-ta-li, và của phân nửa chi phái Ma-na-se ở Ba-san.
The children of Gershon by their families were given thirteen towns from the tribes of Issachar and Asher and Naphtali and the half-tribe of Manasseh which was in Bashan.
καὶ τοῖς υἱοῖς γεδσων ἀπὸ τῆς φυλῆς ἰσσαχαρ καὶ ἀπὸ τῆς φυλῆς ασηρ καὶ ἀπὸ τῆς φυλῆς νεφθαλι καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση ἐν τῷ βασαν πόλεις δέκα τρεῖς
- 7** Con cháu Mê-ra-ri, tùy theo những họ hàng của chúng, được mười hai cái thành của chi phái Ru-bên, của chi phái Gát, và của chi phái Sa-bu-lôn.
The children of Merari by their families were given twelve towns from the tribes of Reuben and Gad and Zebulun.
καὶ τοῖς υἱοῖς μεραρι κατὰ δήμους αὐτῶν ἀπὸ φυλῆς ρουβην καὶ ἀπὸ φυλῆς γαδ καὶ ἀπὸ φυλῆς ζαβουλων κληρωτὶ πόλεις δώδεκα
- 8** Dân Y-sơ-ra-ên bắt thăm cấp cho người Lê-vi các thành đó với đất chung quanh, y như Đức Giê-hô-va đã cậy Môi-se truyền dặn cho.
All these towns with their grass-lands the children of Israel gave by the decision of the Lord to the Levites, as the Lord had given orders by Moses.
καὶ ἔδωκαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τοῖς λευίταις τὰς πόλεις καὶ τὰ περισπόμενα αὐτῶν ὄν τρόπον ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῇ κληρωτὶ
- 9** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên lấy trong chi phái Giu-đa và trong chi phái Si-mê-ôn, các thành có tên đây, mà cấp cho.
From the tribes of the children of Judah and the children of Simeon they gave these towns, listed here by name:
καὶ ἔδωκεν ἡ φυλὴ ἰουδα καὶ ἡ φυλὴ συμεων καὶ ἀπὸ τῆς φυλῆς ἰουδα βενιαμιν τὰς πόλεις καὶ ἐπεκλήθησαν
- 10** Con cháu A-rôn về dòng Kê-hát, là con trai Lê-vi, được các thành ấy; vì phần thứ nhất bắt thăm trúng về họ.
These were for the children of Aaron among the families of the Kohathites, of the children of Levi: for they came first in the distribution.
τοῖς υἱοῖς ααρων ἀπὸ τοῦ δήμου τοῦ καθὼ τῶν υἱῶν λευι ὅτι τούτοις ἐγενήθη ὁ κληρὸς

- 11** Người ta bèn cấp cho họ thành Ki-ri-át -A-ra-ba, (A-ra-ba là cha của A-nác), tức là Hép-rôn ở trên núi Giu-đa, và đất chung quanh thành đó.
They gave them Kiriath-arba, the town of Arba, the father of Anak, (which is Hebron) in the hill-country of Judah, with its grass-lands.
καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς τὴν καριαθαρθοκ μητρόπολιν τῶν ενακ αὕτη ἐστὶν χεβρων ἐν τῷ ὄρει ἰουδα τὰ δὲ περισπόρια κύκλω αὐτῆς
- 12** Còn địa phận của thành, và các làng nó, thì người ta cấp cho Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê, làm sản nghiệp.
But the open country round the town, and its unwalled places, they gave to Caleb, the son of Jephunneh, as his property.
καὶ τοὺς ἀγροὺς τῆς πόλεως καὶ τὰς κώμας αὐτῆς ἔδωκεν ἰησοῦς τοῖς υἱοῖς χαλεβ υἱοῦ ἰεφοννη ἐν κατασχέσει
- 13** Người ta cấp cho con cháu thầy tế lễ A-rôn thành Hép-rôn, là thành ẩn náu cho kẻ sát nham, và đất chung quanh thành; Líp-na và đất chung quanh thành,
And to the children of Aaron the priest they gave Hebron with its grass-lands, the town where the taker of life might be safe, and Libnah with its grass-lands;
καὶ τοῖς υἱοῖς ααρων τὴν πόλιν φυγαδευτήριον τῷ φονεύσαντι τὴν χεβρων καὶ τὰ ἀφορισμένα τὰ σὺν αὐτῇ καὶ τὴν λεμνα καὶ τὰ ἀφορισμένα τὰ πρὸς αὐτῇ
- 14** Giạt-thia và đất chung quanh, Ê-thê-mô -a và đất chung quanh thành,
And Jattir with its grass-lands, and Eshtemoa with its grass-lands;
καὶ τὴν αιλωμ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ τὴν τεμα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ
- 15** Hô-lôn và đất chung quanh thành, Đê-bia và đất chung quanh thành,
And Holon with its grass-lands, and Debir with its grass-lands;
καὶ τὴν γελλα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ τὴν δαβιρ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ
- 16** A-in và đất chung quanh thành, Giu-ta và đất chung quanh thành, Bết-Sê-mét và đất chung quanh thành: hết thấy chín cái thành của hai chi phái này.
And Ain, and Juttah, and Beth-shemesh, with their grass-lands; nine towns from those two tribes.
καὶ ασα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ τανυ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ βαιθσαμυς καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ πόλεις ἐννέα παρὰ τῶν δύο φυλῶν τοῦτων
- 17** Người ta lại lấy trong chi phái Bên-gia-min mà cấp cho họ. Ga-ba-ôn và đất chung quanh thành, Ghê-ba và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Benjamin they gave Gibeon and Geba with their grass-lands;
καὶ παρὰ τῆς φυλῆς βενιαμιν τὴν γαβαων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ γαθεθ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ
- 18** A-na-tốt và đất chung quanh thành, cùng Anh-môn và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Anathoth and Almon with their grass-lands, four towns.
καὶ αναθωθ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ καὶ γαμαλα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῇ πόλεις τέσσαρες

- 19 Cộng các thành của những thầy tế lễ, con cháu A-rôn, là mười ba cái thành với đất chung quanh.
Thirteen towns with their grass-lands were given to the children of Aaron, the priests.
πάσαι αἱ πόλεις υἱῶν ααρων τῶν ἱερέων δέκα τρεῖς
- 20 Những người Lê-vi thuộc họ hàng con cháu khác của Kê-hát, được mấy thành trong chi phái Ep-ra-im 1 m phần của mình.
The rest of the families of the children of Kohath, the Levites, were given towns from the tribe of Ephraim.
καὶ τοῖς δήμοις υἱοῖς κααθ τοῖς λευίταις τοῖς καταλελειμμένοις ἀπὸ τῶν υἱῶν κααθ καὶ ἐγενήθη πόλις τῶν ὀρίων αὐτῶν ἀπὸ φυλῆς εφραιμ
- 21 Người ta cấp cho họ Si-chem, thành ẩn náu cho kẻ sát nhơn, ở trên núi Ep-ra-im, v đất chung quanh thành, Ghê-xe và đất chung quanh thành,
And they gave them Shechem with its grass-lands in the hill-country of Ephraim, the town where the taker of life might be safe, and Gezer with its grass-lands;
καὶ ἔδωκαν αὐτοῖς τὴν πόλιν τοῦ φυγαδευτηρίου τὴν τοῦ φονεύσαντος τὴν συχεμ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ γαζαρα καὶ τὰ πρὸς αὐτὴν καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ
- 22 Kíp-sa-im và đất chung quanh thành, Bết-Hô-rôn và đất chung quanh thành, Ghi-bê-thôn và đất chung quanh thành, hết thấy bốn cái thành.
And Kibzaim and Beth-horon with their grass-lands, four towns.
καὶ τὴν καβσαῖμ καὶ τὰ ἀφορισμένα τὰ πρὸς αὐτῆ καὶ τὴν ἄνω βαιθωρων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις τέσσαρες
- 23 Người ta lấy trong chi phái Đan, cấp cho họ En-th -kê và đất chung quanh thành, Ghi-bê-thôn và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Dan, Elteke and Gibbethon with their grass-lands;
καὶ ἐκ τῆς φυλῆς δαν τὴν ελκωθαιμ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ τὴν γεθεδαν καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ
- 24 A-gia-lôn và đất chung quanh thành, Gát-Rim-môn và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Aijalon and Gath-rimmon with their grass-lands, four towns.
καὶ αιλων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ γεθερεμμων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις τέσσαρες
- 25 Lại lấy trong phân nửa chi phái Ma-na-se, Tha -a-nác và đất chung quanh thành: hết thấy hai cái thành.
And from the half-tribe of Manasseh, Taanach and Gath-rimmon with their grass-lands, two towns.
καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση τὴν ταναχ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ τὴν ιεβαθα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις δύο
- 26 Cộng là mười cái thành và đất chung quanh thành cho những họ hàng của các con cháu khác của Kê-hát.
All the towns of the rest of the families of the children of Kohath were ten with their grass-lands.
πάσαι πόλεις δέκα καὶ τὰ ἀφορισμένα τὰ πρὸς αὐταῖς τοῖς δήμοις υἱῶν κααθ τοῖς ὑπολελειμμένοις

- 27** Người ta cũng lấy trong phân nửa chi phái Ma-na-se, thành Gô-lan ở xứ Ba-san, là thành ẩn náu cho kẻ sát nơn, mà cấp cho con cháu Ghệt-sôn về các họ hàng Lê-vi, và đất chung quanh thành ấy, Bết-ê-ra và đất chung quanh thành: hết thấy hai cái thành.
And to the children of Gershon, of the families of the Levites, they gave from the half-tribe of Manasseh, Golan in Bashan with its grass-lands, the town where the taker of life might be safe, and Ashtaroth with its grass-lands, two towns.
καὶ τοῖς υἱοῖς γεδσων τοῖς λευίταις ἐκ τοῦ ἡμίσεως φυλῆς μανασση τὰς πόλεις τὰς ἀφορισμένας τοῖς φονεύσασι τὴν γαυλὸν ἐν τῇ βασανίτιδι καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ τὴν βοσοραν καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις δύο
- 28** Lại lấy trong chi phái Y-sa-ca, Ki-si-ôn và đất chung quanh thành, Đáp-rát và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Issachar, Kishion and Daberath with their grass-lands;
καὶ ἐκ τῆς φυλῆς ισσαχαρ τὴν κισων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ δεββα καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ
- 29** Giạt-mút và đất chung quanh thành, En-gia-nim v đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Jarmuth and En-gannim with their grass-lands, four towns.
καὶ τὴν ρεμμαθ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ πηγὴν γραμμάτων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις τέσσαρες
- 30** Từ trong chi phái A-se, lấy Mi-sê-anh và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Asher, Mishal and Abdon, with their grass-lands:
καὶ ἐκ τῆς φυλῆς ασηρ τὴν βασελλαν καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ δαββων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ
- 31** Hên-cát và đất chung quanh thành Rê-hốp và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Helkath and Rehob with their grass-lands, four towns.
καὶ χελκατ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ ρααβ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις τέσσαρες
- 32** Cũng lấy trong chi phái Nép-ta-li, thành Kê-đe ở Ga-li-lê là thành ẩn náu cho kẻ sát nơn, và đất chung quanh, Ha-mốt-Đọ-rơ và đất chung quanh thành, Cật-than và đất chung quanh thành: hết thấy ba cái thành.
And from the tribe of Naphtali, Kedesh in Galilee with its grass-lands, the town where the taker of life might be safe, and Hammoth-dor and Kartan with their grass-lands, three towns.
καὶ ἐκ τῆς φυλῆς νεφθαλι τὴν πόλιν τὴν ἀφορισμένην τῷ φονεύσαντι τὴν καδες ἐν τῇ γαλιλαίᾳ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ τὴν εμμαθ καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ καὶ θεμμων καὶ τὰ ἀφορισμένα αὐτῆ πόλεις τρεῖς
- 33** Cọng các thành của người Ghệt-sôn, tùy theo những họ hàng, là mười ba cái thành với đất chung quanh.
All the towns of the Gershonites with their families were thirteen with their grass-lands.
πᾶσαι αἱ πόλεις τοῦ γεδσων κατὰ δήμους αὐτῶν πόλεις δέκα τρεῖς

- 34** Người ta cũng lấy trong chi phái Sa-bu-lôn mà cấp cho những họ hàng con cháu Mê-ra-ri, tức là những người Lê-vi sau chót, thành Giốc-nê-am và đất chung quanh thành, Cạt-ta và đất chung quanh thành.
And to the rest of the Levites, that is, the families of the children of Merari, they gave from the tribe of Zebulun, Jokneam and Kartah with their grass-lands;
καὶ τῷ δήμῳ υἱῶν μεραρι τοῖς λευίταις τοῖς λοιποῖς ἐκ τῆς φυλῆς υἱῶν ζαβουλων τὴν μααν καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν καθης καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 35** Đim-na và đất chung quanh thành, Na-ha-la và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Dimnah and Nahalal with their grass-lands, four towns.
καὶ δεμνα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ σελλα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς πόλεις τέσσαρες
- 36** Từ trong chi phái Ru-bên, lấy thành Bết-se và đất chung quanh thành, Giát-sa và đất chung quanh thành, Giát-sa và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Reuben, Bezer and Jahaz with their grass-lands;
καὶ πέραν τοῦ ιορδάνου τοῦ κατὰ εἰριχῶ ἐκ τῆς φυλῆς ρουβην τὴν πόλιν τὸ φυγαδευτήριον τοῦ φονεύσαντος τὴν βοσορ ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ μισωρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ιαζηρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 37** Kê-đê-mót và đất chung quanh thành, Mê-phát và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Kedemoth and Mephaath with their grass-lands, four towns.
καὶ τὴν δεκμων καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν μαφα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς πόλεις τέσσαρες
- 38** Lại lấy trong chi phái Gát, thành Ra-mót ở xứ Ga-la-át, là thành ả náu cho kẻ sát nhơn, và đất chung quanh thành, Ma-ha-na-im và đất chung quanh thành,
And from the tribe of Gad, Ramoth in Gilead, the town where the taker of life might be safe, and Mahanaim with their grass-lands;
καὶ ἀπὸ τῆς φυλῆς γαδ τὴν πόλιν τὸ φυγαδευτήριον τοῦ φονεύσαντος τὴν ραμωθ ἐν τῇ γαλααδ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν καμιν καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 39** Hết-bô và đất chung quanh thành, Gia-ê-xe và đất chung quanh thành: hết thấy bốn cái thành.
Heshbon and Jazer with their grass-lands, four towns.
καὶ τὴν εσεβων καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ιαζηρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς αἱ πᾶσαι πόλεις τέσσαρες
- 40** Cộng các thành cấp cho con cháu Mê-ra-ri, tùy theo những họ hàng của chúng, tức là dư hậu các họ hàng Lê-vi, là mười hai cái thành.
All these towns were given to the children of Merari by their families, that is, the rest of the families of the Levites; and their heritage was twelve towns.
πᾶσαι πόλεις τοῖς υἱοῖς μεραρι κατὰ δήμους αὐτῶν τῶν καταλειμμένων ἀπὸ τῆς φυλῆς λευι καὶ ἐγενήθη τὰ ὄρια πόλεις δέκα δύο
- 41** Cộng các thành người Lê-vi ở giữa sản nghiệp dân Y-sơ-ra-ên là bốn mươi tám cái thành cùng đất chung quanh thành.
All the towns of the Levites, among the heritage of the children of Israel, were forty-eight towns with their grass-lands.
πᾶσαι αἱ πόλεις τῶν λευιτῶν ἐν μέσῳ κατασχέσεως υἱῶν ἰσραηλ τεσσαράκοντα ὀκτὼ πόλεις καὶ τὰ περισπόρια αὐτῶν

- 42 Mỗi thành ấy đều có đất chung quanh; hết thảy thành cũng đều như vậy.
Every one of these towns had grass-lands round it.
 κύκλω τῶν πόλεων τούτων πόλις καὶ τὰ περισπόμενα κύκλω τῆς πόλεως πάσαις ταῖς πόλεσιν ταύταις [42α] καὶ συνετέλεσεν ἰησοῦς διαμερίσας τὴν γῆν ἐν τοῖς ὀρίοις αὐτῶν [42β] καὶ ἔδωκαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ μερίδα τῷ ἰησοῖ κατὰ πρόσταγμα κυρίου ἔδωκαν αὐτῷ τὴν πόλιν ἣν ἠτήσατο τὴν θαμνασαραχ ἔδωκαν αὐτῷ ἐν τῷ ὄρει εφραιμ [42ξ] καὶ ὠκοδόμησεν ἰησοῦς τὴν πόλιν καὶ ὤκησεν ἐν αὐτῇ [42δ] καὶ ἔλαβεν ἰησοῦς τὰς μαχαίρας τὰς πετρίνας ἐν αἷς περιέτεμεν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ τοὺς γενομένους ἐν τῇ ὁδῷ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἔθηκεν αὐτὰς ἐν θαμνασαραχ
- 43 Thế thì, Đức Giê-hô-va ban cho Y-sơ-ra-ên cả xứ mà Ngài đã thề ban cho tổ phụ họ. Dân Y-sơ-ra-ên nhận làm sản nghiệp, và ở tại đó.
So the Lord gave to Israel all the land which he gave by oath to their fathers; so it became their heritage and their living-place.
 καὶ ἔδωκεν κύριος τῷ ἰσραὴλ πᾶσαν τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν δοῦναι τοῖς πατράσιν αὐτῶν καὶ κατεκληρονόμησαν αὐτὴν καὶ κατοίκησαν ἐν αὐτῇ
- 44 Đức Giê-hô-va làm cho tứ phía đều được an nghỉ, y như Ngài đã thề cùng tổ phụ họ, chẳng có một kẻ thù nghịch nào còn đứng nổi trước mặt họ. Đức Giê-hô-va phó hết thảy kẻ thù nghịch vào tay họ.
And the Lord gave them peace on every side, as he had said to their fathers: all those who were against them gave way before them, for the Lord gave them all up into their hands.
 καὶ κατέπαυσεν αὐτοὺς κύριος κυκλόθεν καθότι ὤμοσεν τοῖς πατράσιν αὐτῶν οὐκ ἀνέστη οὐθεὶς κατενώπιον αὐτῶν ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν πάντα τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν παρέδωκεν κύριος εἰς τὰς χεῖρας αὐτῶν
- 45 Trong các lời lành mà Đức Giê-hô-va đã phán cho nhà Y-sơ-ra-ên, chẳng có một lời nào là không thành: thảy đều ứng nghiệm hết.
The Lord kept faith with the house of Israel about all the good which he said he would do for them, and all his words came true.
 οὐ διέπεσεν ἀπὸ πάντων τῶν ῥημάτων τῶν καλῶν ὧν ἐλάλησεν κύριος τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ πάντα παρεγένετο
- 1 Bấy giờ, Giô-suê gọi người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se,
Then Joshua sent for the Reubenites and the Gadites and the half-tribe of Manasseh,
 τότε συνεκάλεσεν ἰησοῦς τοὺς υἱοὺς ρουβὴν καὶ τοὺς υἱοὺς γαδ καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση
- 2 mà nói rằng: Các ngươi đã giữ theo mọi điều Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, truyền cho các ngươi, và có vâng theo tiếng ta trong mọi điều ta đã n biểu.
And said to them, You have kept all the orders of Moses, the Lord's servant, and have done everything I gave you orders to do:
 καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὑμεῖς ἀκηκόατε πάντα ὅσα ἐνετείλατο ὑμῖν μουσῆς ὁ παῖς κυρίου καὶ ἐπηκούσατε τῆς φωνῆς μου κατὰ πάντα ὅσα ἐνετειλάμην ὑμῖν
- 3 Trong khoảng lâu ngày nay, các ngươi không có bỏ anh em mình cho đến ngày nay, và có vâng giữ mọi điều phải vâng giữ, tức là mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
You have now been with your brothers for a long time; till this day you have been doing the orders of the Lord your God.
 οὐκ ἐγκαταλελοίπατε τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν ταύτας τὰς ἡμέρας καὶ πλείους ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας ἐφυλάξασθε τὴν ἐντολὴν κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν

- 4 Nên bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi ban sự an nghỉ cho anh em các ngươi, y như lời Ngài đã phán. Vậy, hãy đi trở về trại các ngươi trong xứ thuộc về các ngươi mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã ban cho các ngươi ở bên kia sông Giô-đanh.
And now the Lord your God has given your brothers rest, as he said: so now you may go back to your tents, to the land of your heritage, which Moses, the Lord's servant, gave to you on the other side of Jordan.
 νῦν δὲ κατέπαυσεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τοὺς ἀδελφοὺς ἡμῶν ὃν τρόπον εἶπεν αὐτοῖς νῦν οὖν ἀποστραφέντες ἀπέλθατε εἰς τοὺς οἴκους ὑμῶν καὶ εἰς τὴν γῆν τῆς κατασχέσεως ὑμῶν ἣν ἔδωκεν ὑμῖν μουσῆς ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου
- 5 Song phải cẩn thận làm theo điều răn và luật pháp mà Mô-i-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền cho các ngươi, tức là thương yêu Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, đi theo đường lối Ngài, giữ các điều răn Ngài, trứu mến Ngài, và hết lòng hết ý phục sự Ngài.
Only take great care to do the orders and the law which Moses, the Lord's servant, gave you; to have love for the Lord your God and to go in all his ways; and to keep his laws and to be true to him and to be his servants with all your heart and with all your soul.
 ἀλλὰ φυλάξασθε ποιεῖν σφόδρα τὰς ἐντολὰς καὶ τὸν νόμον ὃν ἐνετείλατο ἡμῖν ποιεῖν μουσῆς ὁ παῖς κυρίου ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν πορεύεσθαι πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ φυλάξασθαι τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ καὶ προσκεῖσθαι αὐτῷ καὶ λατρεύειν αὐτῷ ἐξ ὅλης τῆς διανοίας ὑμῶν καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς ὑμῶν
- 6 Giô-suê bèn chúc phước cho họ, rồi cho họ về; họ đều trở về trại mình.
Then Joshua gave them his blessing and sent them away: and they went back to their tents.
 καὶ ἠλόγησεν αὐτοὺς ἰησοῦς καὶ ἐξάπεστειλεν αὐτούς καὶ ἐπορεύθησαν εἰς τοὺς οἴκους αὐτῶν
- 7 Vả, Mô-i-se đã ban cho phân nửa chi phái Ma-na-se một sản nghiệp ở tại Ba-san; còn Giô-suê ban cho phân nửa kia một sản nghiệp chung với anh em mình ở bên này sông Giô-đanh, về phía tây. Khi Giô-suê cho chúng trở về trại mình, thì chúc phước cho,
Now to the one half of the tribe of Manasseh, Moses had given a heritage in Bashan; but to the other half, Joshua gave a heritage among their brothers on the west side of Jordan. Now when Joshua sent them away to their tents, he gave them his blessing,
 καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση ἔδωκεν μουσῆς ἐν τῇ βασανίτιδι καὶ τῷ ἡμίσει ἔδωκεν ἰησοῦς μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου παρὰ θάλασσαν καὶ ἠνίκα ἐξάπεστειλεν αὐτοὺς ἰησοῦς εἰς τοὺς οἴκους αὐτῶν καὶ εὐλόγησεν αὐτούς
- 8 và nói rằng: Các ngươi trở về trại mình có đem của cải rất nhiều, có lắm bầy súc vật, cùng vàng, bạc, đồng, sắt, và áo xống phủ phê; hãy chia cho anh em mình của cướp được nơi thù nghịch các ngươi.
And said to them, Go back with much wealth to your tents, and with very much cattle, with silver and gold and brass and iron, and with a very great store of clothing; give your brothers a part of the goods taken in the war.
 καὶ ἐν χρήμασιν πολλοῖς ἀπῆλθον εἰς τοὺς οἴκους αὐτῶν καὶ κτήνη πολλὰ σφόδρα καὶ ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ σίδηρον καὶ ἱματισμὸν πολὺν καὶ αἱ διεῖλαντο τὴν προνομίην τῶν ἐχθρῶν μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν
- 9 Vậy, người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se lìa dân Y-sơ-ra-ên tại Si-lô, đặng trở về Ga-la-át, là sản nghiệp mình, mà mình đã nhận lấy theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va cậy Mô-i-se truyền cho.
So Reuben and Gad and the half-tribe of Manasseh went back, parting from the children of Israel at Shiloh in the land of Canaan, to go to the land of Gilead, to the land of their heritage which had been given to them by the Lord's order to Moses.
 καὶ ἐπορεύθησαν οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ οἱ υἱοὶ γαδ καὶ τὸ ἡμισυ φυλῆς υἰῶν μανασση ἀπὸ τῶν υἰῶν ἰσραηλ ἐκ σηλω ἐν γῆ χανααν ἀπελθεῖν εἰς γῆν γαλααδ εἰς γῆν κατασχέσεως αὐτῶν ἣν ἐκληρονόμησαν αὐτὴν διὰ προστάγματος κυρίου ἐν χειρὶ μουσῆ

- 10** Khi đến trong địa hạt Giô-đanh thuộc về xứ Ca-na-an, thì người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se lập một bàn thờ tại đó gần sông Giô-đanh; bàn thờ ấy xem thấy rất cao lớn.
Now when they came to the country by Jordan in the land of Canaan, the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh put up there, by Jordan, a great altar, seen from far.
καὶ ἦλθον εἰς γαλααλα τοῦ ἰορδάνου ἧ ἔστιν ἐν γῆ χανααν καὶ ᾠκοδόμησαν οἱ υἱοὶ γαδ καὶ οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση ἐκεῖ βωμὸν ἐπὶ τοῦ ἰορδάνου βωμὸν μέγαν τοῦ ἰδεῖν
- 11** Dân Y-sơ-ra-ên nghe được người ta nói rằng: Kia người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đã lập một bàn thờ trong địa hạt Giô-đanh đối ngang xứ Ca-na-an, bên cạnh dân Y-sơ-ra-ên.
And news came to the children of Israel, See, the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh have put up an altar opposite the land of Canaan, in the country by Jordan on the side which is Israel's.
καὶ ἤκουσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ λεγόντων ἰδοὺ ᾠκοδόμησαν οἱ υἱοὶ γαδ καὶ οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση βωμὸν ἐφ' ὀρίων γῆς χανααν ἐπὶ τοῦ γαλααδ τοῦ ἰορδάνου ἐν τῷ πέραν υἰῶν ἰσραηλ
- 12** Khi dân Y-sơ-ra-ên hay được điều đó, cả hội chúng Y-sơ-ra-ên bèn hiệp lại tại Si-lô, dựng kéo lên hãm đánh họ.
Then all the meeting of the children of Israel, hearing this, came together at Shiloh to go up against them to war.
καὶ συνηθροίσθησαν πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ εἰς σιλω ὥστε ἀναβάντες ἐκπολεμῆσαι αὐτούς
- 13** Dân Y-sơ-ra-ên sai Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, đến cùng người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se tại xứ Ga-la-át;
And the children of Israel sent Phinehas, the son of Eleazar the priest, to the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh, to the land of Gilead,
καὶ ἀπέστειλαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς τοὺς υἱοὺς ρουβην καὶ πρὸς τοὺς υἱοὺς γαδ καὶ πρὸς τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση εἰς γῆν γαλααδ τὸν τε φινεες υἱὸν ἐλεαζαρ υἱοῦ ααρων τοῦ ἀρχιερέως
- 14** cũng có mười trưởng tộc theo người, một trưởng tộc cho mỗi chi phái Y-sơ-ra-ên; mỗi người trong họ là trưởng tộc của hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên.
And with him they sent ten chiefs, one for every tribe of the children of Israel, every one of them the head of his house among the families of Israel.
καὶ δέκα τῶν ἀρχόντων μετ' αὐτοῦ ἄρχων εἷς ἀπὸ οἴκου πατριᾶς ἀπὸ πασῶν φυλῶν ἰσραηλ ἄρχοντες οἴκων πατριῶν εἰσιν χιλίαρχοι ἰσραηλ
- 15** Chúng đến gần người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se trong xứ Ga-la-át, mà nói rằng:
And they came to the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh, to the land of Gilead, and said to them,
καὶ παρεγένοντο πρὸς τοὺς υἱοὺς γαδ καὶ πρὸς τοὺς υἱοὺς ρουβην καὶ πρὸς τοὺς ἡμίσεις φυλῆς μανασση εἰς γῆν γαλααδ καὶ ἐλάλησαν πρὸς αὐτούς λέγοντες

- 16** Cả hội chúng của Đức Giê-hô-va có hỏi như vậy: Sự bất trung này mà các ngươi đã phạm cùng Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên là chi? Vì sao ngày nay các ngươi bỏ Đức Giê-hô-va, mà lập một bàn thờ đặng phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va?
This is what all the meeting of the people of the Lord has said, What is this wrong which you have done against the God of Israel, turning back this day from the Lord and building an altar for yourselves, and being false to the Lord?
τάδε λέγει πᾶσα ἡ συναγωγή κυρίου τίς ἡ πλημμέλεια αὕτη ἦν ἐπλημμέλισατε ἐναντίον τοῦ θεοῦ ἰσραηλ ἀποστραφῆναι σήμερον ἀπὸ κυρίου οἰκοδομήσαντες ὑμῖν ἑαυτοῖς βωμὸν ἀποστάτας ὑμᾶς γενέσθαι ἀπὸ κυρίου
- 17** Tội ác của Phê-ô gây vạ cho cả hội chúng của Đức Giê-hô-va, mà đến bây giờ chúng ta chưa rửa sạch được, há là một việc nhỏ mọn cho chúng ta sao?
Was not the sin of Baal-peor great enough, from which we are not clear even to this day, though punishment came on the people of the Lord,
μη μικρὸν ἡμῖν τὸ ἀμάρτημα φογωρ ὅτι οὐκ ἔκαθαρίσθημεν ἀπ' αὐτοῦ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐγενήθη πληγὴ ἐν τῇ συναγωγῇ κυρίου
- 18** Ngày nay các ngươi lại bỏ Đức Giê-hô-va ư! Vả, nếu ngày nay các ngươi phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va, ngày mai chắc Ngài sẽ nổi giận cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên.
That now you are turned back from the Lord? and, because you are false to him today, tomorrow his wrath will be let loose on all the people of Israel.
καὶ ὑμεῖς ἀποστραφήσεσθε σήμερον ἀπὸ κυρίου καὶ ἔσται ἐὰν ἀποστήτε σήμερον ἀπὸ κυρίου καὶ αὐριον ἐπὶ πάντα ἰσραηλ ἔσται ἡ ὀργή
- 19** Song nếu đất các ngươi nhận được bị ô uế, thì hãy đi qua đất mà Đức Giê-hô-va đã chiếm lấy, là nơi đã lập đền tạm của Đức Giê-hô-va, và hãy lập nghiệp ở giữa chúng ta; nhưng chớ phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va, và đừng phân rẽ chúng ta ra, mà lập một bàn thờ kinh địch cùng bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.
But if the land you now have is unclean, come over into the Lord's land where his House is, and take up your heritage among us: but do not be false to the Lord and to us by building yourselves an altar in addition to the altar of the Lord our God.
καὶ νῦν εἰ μικρὰ ὑμῖν ἡ γῆ τῆς κατασχέσεως ὑμῶν διάβητε εἰς τὴν γῆν τῆς κατασχέσεως κυρίου οὗ κατασκηνοῖ ἐκεῖ ἡ σκηνὴ κυρίου καὶ κατακληρονομήσατε ἐν ἡμῖν καὶ μὴ ἀποστάται ἀπὸ θεοῦ γενήθητε καὶ μὴ ἀπόστητε ἀπὸ κυρίου διὰ τὸ οἰκοδομῆσαι ὑμᾶς βωμὸν ἔξω τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 20** A-can, con trai Xê-rách, há chẳng có phạm một tội bất trung về vật đáng diệt, và cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va há chẳng nổi phùng cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên sao? Và người ấy chẳng phải một mình chết vì tội mình đâu!
Did not Achan, the son of Zerah, do wrong about the cursed thing, causing wrath to come on all the people of Israel? And not on him only came the punishment of death.
οὐκ ἰδοὺ ἀχαρ ὁ τοῦ ζαρα πλημμελεῖα ἐπλημμέλησεν ἀπὸ τοῦ ἀναθέματος καὶ ἐπὶ πᾶσαν συναγωγὴν ἰσραηλ ἐγενήθη ὀργὴ καὶ οὗτος εἷς μόνος ἦν μὴ ἡ μόνος οὗτος ἀπέθανεν τῇ ἑαυτοῦ ἀμαρτίᾳ
- 21** Bây giờ, người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se đáp cùng trưởng tộc hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên, mà rằng:
Then the children of Reuben and the children of Gad and the half-tribe of Manasseh said in answer to the heads of the families of Israel,
καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ οἱ υἱοὶ γαδ καὶ τὸ ἡμισυ φυλῆς μανασση καὶ ἐλάλησαν τοῖς χιλιάρχοις ἰσραηλ λέγοντες

- 22 Giê-hô-va, Đức Chúa Trời toàn năng, Giê-hô-va, Đức Chúa Trời toàn năng biết điều đó, và Y-sơ-ra-ên sẽ rõ! Nếu ấy là phản nghịch, nếu là bất trung cùng Đức Giê-hô-va, thì ngày nay chớ cứu chúng tôi!
God, even God the Lord, God, even God the Lord, he sees, and Israel will see--if it is in pride or in sin against the Lord,
ὁ θεὸς θεὸς ἐστὶν κύριος καὶ ὁ θεὸς θεὸς κύριος αὐτὸς οἶδεν καὶ ἰσραὴλ αὐτὸς γνώσεται εἰ ἐν ἀποστασίᾳ ἐπλημελήσαμεν ἔναντι τοῦ κυρίου μὴ ῥύσαιτο ἡμᾶς ἐν ταύτῃ
- 23 Nếu chúng tôi có lập một bàn thờ đặng lia bỏ Đức Giê-hô-va, nếu để dâng của lễ thiêu, của lễ chay, và của lễ thù ân tại đó, nguyện chánh Đức Giê-hô-va đòi lại chúng tôi!
That we have made ourselves an altar, being false to the Lord, keep us not safe from death this day; and if for the purpose of offering burned offerings on it and meal offerings, or peace-offerings, let the Lord himself send punishment for it;
καὶ εἰ ᾠκοδομήσαμεν αὐτοῖς βωμὸν ὥστε ἀποστήναι ἀπὸ κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ὥστε ἀναβιβᾶσαι ἐπ' αὐτὸν θυσίαν ὀλοκαυτωμάτων ἢ ὥστε ποιῆσαι ἐπ' αὐτοῦ θυσίαν σωτηρίου κύριος ἐκζητήσει
- 24 Chúng tôi có ý lập bàn thờ, vì chúng tôi sợ con cháu của anh em một mai nói cùng con cháu chúng tôi rằng: Các người có chi chung cùng Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên?
And if we have not, in fact, done this designedly and with purpose, having in our minds the fear that in time to come your children might say to our children, What have you to do with the Lord, the God of Israel?
ἀλλ' ἕνεκεν εὐλαβείας ῥήματος ἐποιήσαμεν τοῦτο λέγοντες ἵνα μὴ εἴπωσιν αὐρίον τὰ τέκνα ὑμῶν τοῖς τέκνοις ἡμῶν τί ὑμῖν κυρίῳ τῷ θεῷ ἰσραὴλ
- 25 Hỡi con cháu Ru-bên, con cháu Gát, Đức Giê-hô-va đã đặt sông Giô-đanh làm giới hạn giữa chúng ta và các người; các người chẳng có phần chi nơi Đức Giê-hô-va! Như vậy con cháu của anh em sẽ làm cho con cháu chúng tôi thôi kính sợ Đức Giê-hô-va.
For the Lord has made Jordan a line of division between us and you, the children of Reuben and the children of Gad; you have no part in the Lord: so your children will make our children give up fearing the Lord.
καὶ ὄρια ἔθηκεν κύριος ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ὑμῶν τὸν ἰορδάνην καὶ οὐκ ἔστιν ὑμῖν μερὶς κυρίου καὶ ἀπαλλοτριώσουσιν οἱ υἱοὶ ὑμῶν τοὺς υἱοὺς ἡμῶν ἵνα μὴ σέβωνται κύριον
- 26 Bởi có đó, chúng tôi có nói rằng: Chúng ta hãy lập một bàn thờ, chẳng phải để dâng của lễ thiêu hay là dâng hi sinh;
So we said, Let us now make an altar for ourselves, not for burned offerings or for the offerings of beasts:
καὶ εἶπαμεν ποιῆσαι οὕτως τοῦ ᾠκοδομῆσαι τὸν βωμὸν τοῦτον οὐχ ἕνεκεν καρπωμάτων οὐδὲ ἕνεκεν θυσίων
- 27 nhưng để làm chứng giữa chúng tôi và anh em cùng con cháu sau chúng ta rằng chúng tôi dùng của lễ thiêu, của lễ chuộc tội, và của lễ thù ân mà giữ cuộc thờ phượng của Đức Giê-hô-va trước mặt Ngài; hầu cho về sau con cháu anh em không nói cùng con cháu chúng tôi rằng: Các người không có phần nơi Đức Giê-hô-va!
But to be a witness between us and you, and between the future generations, that we have the right of worshipping the Lord with our burned offerings and our offerings of beasts and our peace-offerings; so that your children will not be able to say to our children in time to come, You have no part in the Lord.
ἀλλ' ἵνα ᾗ τοῦτο μαρτύριον ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ὑμῶν καὶ ἀνὰ μέσον τῶν γενεῶν ἡμῶν μεθ' ἡμᾶς τοῦ λατρεύειν λατρείαν κυρίῳ ἐναντίον αὐτοῦ ἐν τοῖς καρπώμασιν ἡμῶν καὶ ἐν ταῖς θυσίαις ἡμῶν καὶ ἐν ταῖς θυσίαις τῶν σωτηρίων ἡμῶν καὶ οὐκ ἐροῦσιν τὰ τέκνα ὑμῶν τοῖς τέκνοις ἡμῶν αὐρίον οὐκ ἔστιν ὑμῖν μερὶς κυρίου

- 28 Lại chúng tôi có nói: Khi nào họ sẽ nói điều đó cùng chúng tôi, hay là nói cùng con cháu sau chúng tôi, thì chúng tôi sẽ nói: Hãy xem hình dạng bàn thờ Đức Giê-hô-va, mà tổ phụ chúng ta đã lập, nào phải dùng cho của lễ thiêu hay là dâng hi sinh, nhưng để làm chứng giữa chúng tôi và các người!
- For we said to ourselves, If they say this to us or to future generations, then we will say, See this copy of the Lord's altar which our fathers made, not for burned offerings or offerings of beasts, but for a witness between us and you.
- καὶ εἶπαμεν ἐὰν γένηται ποτε καὶ λαλήσωσιν πρὸς ἡμᾶς καὶ ταῖς γενεαῖς ἡμῶν αὐριον καὶ ἐροῦσιν ἴδετε ὁμοίωμα τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου ὃ ἐποίησαν οἱ πατέρες ἡμῶν οὐχ ἕνεκεν καρπωμάτων οὐδὲ ἕνεκεν θυσιῶν ἀλλὰ μαρτύριόν ἐστιν ἀνὰ μέσον ὑμῶν καὶ ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ἀνὰ μέσον τῶν υἱῶν ἡμῶν
- 29 Chúng tôi ngày nay quyết không có ý phản nghịch cùng Đức Giê-hô-va và lìa bỏ Ngài, mà lập một bàn thờ khác hơn bàn thờ trước mặt đền tạm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, dâng dùng nó dâng của lễ thiêu, của lễ chay, và những hi sinh.
- Never let it be said that we were false to the Lord, turning back this day from him and building an altar for burned offerings and meal offerings and offerings of beasts, in addition to the altar of the Lord our God which is before his House.
- μὴ γένοιτο οὖν ἡμᾶς ἀποστραφῆναι ἀπὸ κυρίου ἐν ταῖς σήμερον ἡμέραις ἀποστῆναι ἀπὸ κυρίου ὥστε οἰκοδομῆσαι ἡμᾶς θυσιαστήριον τοῖς καρπώμασιν καὶ ταῖς θυσίαις σαλαμιν καὶ τῇ θυσίᾳ τοῦ σωτηρίου πλην τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου ὃ ἐστιν ἐναντίον τῆς σκηνῆς αὐτοῦ
- 30 Khi thầy tế lễ Phi-nê -a, các mục bá của hội chúng, các quan trưởng của hàng ngàn người Y-sơ-ra-ên đi theo người, đã nghe những lời của người Ru-bên, người Gát, và phân nửa chi phái Ma-na-se nói, thì điều lấy làm bằng lòng.
- Then Phinehas the priest and the chiefs of the meeting and the heads of the families of Israel who were with him, hearing what the children of Reuben and the children of Gad and the children of Manasseh said, were pleased.
- καὶ ἀκούσας φινεες ὁ ἱερεὺς καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες τῆς συναγωγῆς ἰσραηλ οἱ ἦσαν μετ' αὐτοῦ τοὺς λόγους οὓς ἐλάλησαν οἱ υἱοὶ ρουβην καὶ οἱ υἱοὶ γαδ καὶ τὸ ἥμισυ φυλῆς μανασση καὶ ἤρεσεν αὐτοῖς
- 31 Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, nói cùng người Ru-bên, người Gát, và người Ma-na-se, mà rằng: Ngày nay chúng tôi biết rằng Đức Giê-hô-va ngự giữa chúng ta, vì các người không có phạm tội bất trung này cùng Đức Giê-hô-va; như vậy các người đã giải cứu dân Y-sơ-ra-ên khỏi tay Đức Giê-hô-va.
- And Phinehas, the son of Eleazar the priest, said to the children of Reuben and the children of Gad and the children of Manasseh, Now we are certain that the Lord is among us, because you have not done this wrong against the Lord: and you have kept us from falling into the hands of the Lord.
- καὶ εἶπεν φινεες ὁ ἱερεὺς τοῖς υἱοῖς ρουβην καὶ τοῖς υἱοῖς γαδ καὶ τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση σήμερον ἐγνώκαμεν ὅτι μεθ' ἡμῶν κύριος διότι οὐκ ἐπλημμελήσατε ἐναντίον κυρίου πλημμέλειαν καὶ ὅτι ἐρρύσασθε τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐκ χειρὸς κυρίου
- 32 Phi-nê -a, con trai thầy tế lễ Ê-lê -a-sa, cùng các quan trưởng từ giã người Ru-bên, người Gát ở xứ Ga-la-át, trở về xứ Ca-na-an cùng dân Y-sơ-ra-ên, thuật lại điều đã xảy qua.
- Then Phinehas, the son of Eleazar the priest, and the chiefs went back from the land of Gilead, from the children of Reuben and the children of Gad, and came to the children of Israel in Canaan and gave them the news.
- καὶ ἀπέστρεψεν φινεες ὁ ἱερεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες ἀπὸ τῶν υἱῶν ρουβην καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν γαδ καὶ ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση ἐκ γῆς γαλααδ εἰς γῆν χανααν πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ καὶ ἀπεκρίθησαν αὐτοῖς τοὺς λόγους

- 33** Việc này dân Y-sơ-ra-ên lấy làm đẹp lòng; chúng bèn ngợi khen Đức Chúa Trời, và chẳng còn toan kéo lên đánh người Ru-bên và người Gát, đặng tàn hại xứ họ ở.
And the children of Israel were pleased about this; and they gave praise to God, and had no more thought of going to war against the children of Reuben and the children of Gad for the destruction of their land.
καὶ ἤρεσεν τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ καὶ ἐλάλησαν πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καὶ εὐλόγησαν τὸν θεὸν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ εἶπαν μηκέτι ἀναβῆναι πρὸς αὐτοὺς εἰς πόλεμον ἐξωλεθρεῦσαι τὴν γῆν τῶν υἱῶν ρουβὴν καὶ τῶν υἱῶν γαδ καὶ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση καὶ κατόκησαν ἐπ' αὐτῆς
- 34** Vì vậy, người Ru-bên và người Gát đặt tên bàn thờ là Et, và nói rằng nó làm chứng giữa chúng ta rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời.
And the children of Reuben and the children of Gad gave to that altar the name of Ed. For, they said, It is a witness between us that the Lord is God.
καὶ ἐπωνόμασεν ἰησοῦς τὸν βωμὸν τῶν ρουβὴν καὶ τῶν γαδ καὶ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση καὶ εἶπεν ὅτι μαρτύριόν ἐστιν ἀνά μέσον αὐτῶν ὅτι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν ἐστιν
- 1** Khi Đức Giê-hô-va ban sự an nghỉ cho Y-sơ-ra-ên từ lâu rồi, giải cứu họ khỏi các thù nghịch ở bốn phía, và Giô-suê đã già tuổi tác cao,
Now after a long time, when the Lord had given Israel rest from wars on every side, and Joshua was old and full of years,
καὶ ἐγένετο μεθ' ἡμέρας πλείους μετὰ τὸ καταπαῦσαι κύριον τὸν ἰσραὴλ ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν κυκλόθεν καὶ ἰησοῦς πρεσβύτερος προβεβηκὼς ταῖς ἡμέραις
- 2** thì người gọi cả Y-sơ-ra-ên, các trưởng lão, các quan trưởng, các quan xét, và các quan tướng mà nói rằng: Ta là lão già đã cao tuổi rồi.
Joshua sent for all Israel, for their responsible men and their chiefs and their judges and their overseers, and said to them, I am old, and full of years:
καὶ συνεκάλεσεν ἰησοῦς πάντας τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καὶ τὴν γερουσίαν αὐτῶν καὶ τοὺς ἄρχοντας αὐτῶν καὶ τοὺς γραμματεῖς αὐτῶν καὶ τοὺς δικαστὰς αὐτῶν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἐγὼ γεγήρακα καὶ προβέβηκα ταῖς ἡμέραις
- 3** Các người đã thấy mọi điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã làm cho những dân tộc này mà Ngài bắt qui phục các người; vì ấy là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã chiến đấu cho các người.
You have seen everything the Lord your God has done to all these nations because of you; for it is the Lord your God who has been fighting for you.
ὁμεῖς δὲ ἐωράκατε ὅσα ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν τούτοις ἀπὸ προσώπου ὑμῶν ὅτι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὁ ἐκπολεμήσας ὑμῖν
- 4** Kia, tùy theo chi phái, ta đã bắt thăm cấp cho các người làm sản nghiệp xứ chưa đánh lấy, và xứ của những dân tộc mà ta đã diệt, từ sông Giô-đanh cho đến biển lớn, về phía mặt trời lặn.
Now I have given to you, as the heritage of your tribes, all these nations which are still in the land, together with those cut off by me, from Jordan as far as the Great Sea on the west.
ἴδετε ὅτι ἐπέρριφα ὑμῖν τὰ ἔθνη τὰ καταλειμμένα ὑμῖν ταῦτα ἐν τοῖς κλήροις εἰς τὰς φυλὰς ὑμῶν ἀπὸ τοῦ ἰορδάνου πάντα τὰ ἔθνη ἃ ἐξωλέθρευσα καὶ ἀπὸ τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης ὀριεῖ ἐπὶ δυσμᾶς ἡλίου

- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi sẽ đuổi và cất dân ấy khỏi trước mặt các ngươi, và các ngươi sẽ nhận được xứ nó, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã phán.
The Lord your God will send them away by force, driving them out before you; and you are to take their land for your heritage, as the Lord your God said to you.
 κύριος δὲ ὁ θεὸς ὑμῶν οὗτος ἐξολεθρεύσει αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου ὑμῶν ἕως ἄν ἀπόλωνται καὶ ἀποστελεῖ αὐτοῖς τὰ θηρία τὰ ἄγρια ἕως ἄν ἐξολεθρῆσιν αὐτοὺς καὶ τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ κατακληρονομήσατε τὴν γῆν αὐτῶν καθὰ ἐλάλησεν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ὑμῖν
- 6** Vậy, hãy vững lòng gìn giữ làm theo mọi điều đã ghi trong sách luật pháp của Mô-i-se, chớ xây qua bên hữu hoặc bên tả.
So be very strong to keep and do whatever is recorded in the book of the law of Moses, not turning away from it to the right or to the left;
 κατισχύσατε οὖν σφόδρα φυλάσσειν καὶ ποιεῖν πάντα τὰ γεγραμμένα ἐν τῷ βιβλίῳ τοῦ νόμου μουσῆ ἵνα μὴ ἐκκλίνητε εἰς δεξιὰν ἢ εὐώνυμα
- 7** Chớ nên xen lộn cùng các dân tộc này còn ở lại giữa các ngươi, chớ xưng đến danh các thần chúng nó, chớ biểu ai bắt các thần ấy mà thờ, chớ hầu u việc, và đừng quì lạy trước các thần đó.
Have nothing to do with these nations who still are living among you; let not their gods be named by you or used in your oaths; do not be their servants or give them worship:
 ὅπως μὴ εἰσέλθητε εἰς τὰ ἔθνη τὰ καταλειμμένα ταῦτα καὶ τὰ ὀνόματα τῶν θεῶν αὐτῶν οὐκ ὀνομασθήσεται ἐν ὑμῖν οὐδὲ μὴ προσκυνήσητε αὐτοῖς οὐδὲ μὴ λατρεύσητε αὐτοῖς
- 8** Nhưng phải trứu mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, y như các ngươi đã làm đến ngày nay.
But be true to the Lord your God as you have been till this day.
 ἀλλὰ κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν προσκολληθήσεσθε καθάπερ ἐποιήσατε ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 9** Vì Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt các ngươi những dân tộc lớn và cường thịnh, và đến ngày nay chẳng ai đứng nổi trước mặt các ngươi.
For the Lord has sent out from before you nations great and strong: and they have all given way before you till this day.
 καὶ ἐξωλέθρευσεν αὐτοὺς κύριος ἀπὸ προσώπου ὑμῶν ἔθνη μεγάλα καὶ ἰσχυρά καὶ ὑμῖν οὐθεὶς ἀντέστη κατενώπιον ὑμῶν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 10** Một người trong các ngươi đuổi được đến ngàn người của chúng nó; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi là Đấng chiến đấu cho các ngươi, y như Ngài đã phán.
One man of you is able to put to flight a thousand; for it is the Lord your God who is fighting for you, as he has said to you.
 εἷς ὑμῶν ἐδίωξεν χίλιους ὅτι κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐξεπολέμει ὑμῖν καθάπερ εἶπεν ὑμῖν
- 11** Vậy, hãy cẩn thận lấy mình dặng kính mến Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
So keep watch on yourselves, and see that you have love for the Lord your God.
 καὶ φυλάξασθε σφόδρα τοῦ ἀγαπᾶν κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν

- 12** Và, nếu các ngươi trở lòng và hiệp với phần còn lại của các dân tộc này ở giữa các ngươi, nếu các ngươi làm sui gia cùng chúng nó, hoặc các ngươi i xen vào cùng chúng nó, và chúng nó cùng các ngươi,
For if you go back, joining yourselves to the rest of these nations who are still among you, getting married to them and living with them and they with you:
ἐὰν γὰρ ἀποστραφῆτε καὶ προσθῆσθε τοῖς ὑπολειφθεῖσιν ἔθνεσιν τούτοις τοῖς μεθ' ὑμῶν καὶ ἐπιγαμίας ποιήσητε πρὸς αὐτοὺς καὶ συγκαταμιγῆτε αὐτοῖς καὶ αὐτοὶ ὑμῖν
- 13** thì phải biết rõ ràng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi chẳng còn cứ đuổi những dân tộc này khỏi trước mặt các ngươi nữa; nhưng chúng nó sẽ làm lưới và bẫy cho các ngươi, làm roi đánh nơi hông, làm chông gai chích trong mắt, cho đến chừng nào các ngươi bị diệt mất khỏi xứ tốt đẹp này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã ban cho.
Then you may be certain that the Lord your God will not go on driving these nations out from before you; but they will become a danger and a cause of sin to you, a whip for your sides and thorns in your eyes, till you are cut off from this good land which the Lord your God has given you.
γινώσκετε ὅτι οὐ μὴ προσθῆ κύριος τοῦ ἐξολεθρεῦσαι τὰ ἔθνη ταῦτα ἀπὸ προσώπου ὑμῶν καὶ ἔσονται ὑμῖν εἰς παγίδας καὶ εἰς σκάνδαλα καὶ εἰς ἦλους ἐν ταῖς πτέρναις ὑμῶν καὶ εἰς βολίδας ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς ὑμῶν ἕως ἂν ἀπόλησθε ἀπὸ τῆς γῆς τῆς ἀγαθῆς ταύτης ἣν ἔδωκεν ὑμῖν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 14** Nay, ngày nay ta sẽ đi đường cả thế gian phải đi; vậy, hãy hết lòng hết ý nhận biết rằng trong các lời lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi i đã phán về các ngươi, chẳng có một lời nào sai hết, thấy đều ứng nghiệm cho các ngươi; thật chẳng một lời nào sai hết.
Now I am about to go the way of all the earth: and you have seen and are certain, all of you, in your hearts and souls, that in all the good things which the Lord said about you, he has kept faith with you; everything has come true for you.
ἐγὼ δὲ ἀποτρέχω τὴν ὁδὸν καθὰ καὶ πάντες οἱ ἐπὶ τῆς γῆς καὶ γνώσεσθε τῇ καρδίᾳ ὑμῶν καὶ τῇ ψυχῇ ὑμῶν διότι οὐ διέπεσεν εἷς λόγος ἀπὸ πάντων τῶν λόγων ὧν εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν πρὸς πάντα τὰ ἀνήκοντα ὑμῖν οὐ διεφώνησεν ἐξ αὐτῶν
- 15** Và, hễ các lời lành mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã phán được ứng nghiệm cho các ngươi thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ làm ứng nghiệm những lời hăm dọa của Ngài trên các ngươi thế ấy, cho đến chừng Ngài diệt các ngươi khỏi xứ tốt đẹp này mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã ban cho.
And you will see that, as all the good things which the Lord your God undertook to do for you, have come to you, so the Lord will send down on you all the evil things till he has made your destruction complete, and you are cut off from the good land which the Lord your God has given you.
καὶ ἔσται ὃν τρόπον ἦκει ἐφ' ὑμᾶς πάντα τὰ ῥήματα τὰ καλὰ ἃ ἐλάλησεν κύριος πρὸς ὑμᾶς οὕτως ἐπάξει κύριος ὁ θεὸς ἐφ' ὑμᾶς πάντα τὰ ῥήματα τὰ πονηρά ἕως ἂν ἐξολεθρεύσῃ ὑμᾶς ἀπὸ τῆς γῆς τῆς ἀγαθῆς ταύτης ἣς ἔδωκεν κύριος ὑμῖν
- 16** Nếu các ngươi bội giao ước của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi đã dặn biểu, nếu các ngươi đi hầu việc các thần khác, và quì lạy trước chúng nó, thì cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va sẽ nổi phùng cùng các ngươi, và các ngươi bị diệt mất liền khỏi xứ tốt đẹp mà Ngài đã ban cho.
If the agreement of the Lord your God, which was given to you by his orders, is broken, and you become the servants of other gods and give them worship, then the wrath of the Lord will be burning against you, and you will quickly be cut off from the good land which he has given you.
ἐν τῷ παραβῆναι ὑμᾶς τὴν διαθήκην κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἣν ἐνετείλατο ὑμῖν καὶ πορευθέντες λατρεύσητε θεοὶς ἑτέροις καὶ προσκυνήσητε αὐτοῖς

- 1** Giô-suê bèn nhóm hiệp các chi phái Y-sơ-ra-ên tại Si-chem, và gọi các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, các quan trưởng, các quan xét, và các quan tướng; họ đều ra mặt trước mặt Đức Chúa Trời.
 Then Joshua got all the tribes of Israel together at Shechem; and he sent for the responsible men of Israel and their chiefs and their judges and their overseers; and they took their place before God.
 και συνήγαγεν ἰησοῦς πάσας φυλάς ἰσραηλ εἰς σὴλω καὶ συνεκάλεσεν τοὺς πρεσβυτέρους αὐτῶν καὶ τοὺς γραμματεῖς αὐτῶν καὶ τοὺς δικαστὰς αὐτῶν καὶ ἕστησεν αὐτοὺς ἀπέναντι τοῦ θεοῦ
- 2** Giô-suê nói cùng cả dân sự rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời có phán như vậy: Tổ phụ các ngươi, là Tha-rê, cha của Ap-ra-ham, và Na-cô, thuở xưa ở phía bên sông, và hầu việc các thần khác.
 And Joshua said to all the people, These are the words of the Lord, the God of Israel: In the past your fathers, Terah, the father of Abraham, and the father of Nahor, were living on the other side of the River: and they were worshipping other gods.
 και εἶπεν ἰησοῦς πρὸς πάντα τὸν λαόν τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ πέραν τοῦ ποταμοῦ κατόκησαν οἱ πατέρες ὑμῶν τὸ ἀπ' ἀρχῆς θαρα ὁ πατὴρ ἀβρααμ καὶ ὁ πατὴρ ναχωρ καὶ ἐλάτρευσαν θεοὺς ἑτέροις
- 3** Nhưng ta chọn Ap-ra-ham, tổ phụ các ngươi, từ phía bên sông, khiến người đi khắp xứ Ca-na-an, ban Y-sác cho ngươi, và làm cho dòng dõi người i sanh sản nhiều thêm.
 And I took your father Abraham from the other side of the River, guiding him through all the land of Canaan; I made his offspring great in number, and gave him Isaac.
 και ἔλαβον τὸν πατέρα ὑμῶν τὸν ἀβρααμ ἐκ τοῦ πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ ὠδήγησα αὐτὸν ἐν πάσῃ τῇ γῆ καὶ ἐπλήθυνα αὐτοῦ σπέρμα καὶ ἔδωκα αὐτῷ τὸν ἰσαακ
- 4** Ta ban Gia-cốp và Ê-sau cho Y-sác, rồi ban núi Sê -i-rơ cho Ê-sau làm sản nghiệp; còn Gia-cốp và các con cái người đều đi xuống xứ Ê-díp-tô.
 And to Isaac I gave Jacob and Esau: to Esau I gave Mount Seir, as his heritage; but Jacob and his children went down to Egypt.
 και τῷ ἰσαακ τὸν ἰακωβ καὶ τὸν ἥσαν καὶ ἔδωκα τῷ ἥσαν τὸ ὄρος τὸ σηὶρ κληρονομήσαι αὐτῷ καὶ ἰακωβ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ κατέβησαν εἰς αἴγυπτον καὶ ἐγένοντο ἐκεῖ εἰς ἔθνος μέγα καὶ πολλὸν καὶ κραταῖον
- 5** Kế đó, ta sai Mô-i-se và A-rôn, dùng các phép lạ làm ra giữa xứ Ê-díp-tô mà hành hại nó; đoạn, ta đem các ngươi ra khỏi đó.
 And I sent Moses and Aaron, troubling Egypt by all the signs I did among them: and after that I took you out.
 και ἐκάκωσαν αὐτοὺς οἱ αἰγύπτιοι καὶ ἐπάταξεν κύριος τὴν αἴγυπτον ἐν οἷς ἐποίησεν αὐτοῖς καὶ μετὰ ταῦτα ἐξήγαγεν ὑμᾶς
- 6** Ta bèn đem tổ phụ các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và các ngươi đi đến biển. Người Ê-díp-tô dùng xe binh và lính kỵ mà đuổi theo tổ phụ các ngươi i đến Biển đỏ.
 I took your fathers out of Egypt: and you came to the Red Sea; and the Egyptians came after your fathers to the Red Sea, with their war-carriages and their horsemen.
 ἐξ αἰγύπτου καὶ εἰσῆλθατε εἰς τὴν θάλασσαν τὴν ἐρυθράν καὶ κατεδίωξαν οἱ αἰγύπτιοι ὀπίσω τῶν πατέρων ὑμῶν ἐν ἄρμασιν καὶ ἐν ἵπποις εἰς τὴν θάλασσαν τὴν ἐρυθράν

- 7** Bấy giờ, tổ phụ các người kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giáng sự tối tăm giữ các người và dân RÊ-díp-tô, dẫn nước biển lấp trên mình chúng nó, và mắt các người đã thấy điều ta đã làm cho người Ê-díp-tô; và các người có ở lâu ngày trong đồng vắng.
And at their cry, the Lord made it dark between you and the Egyptians, and made the sea go over them, covering them with its waters; your eyes have seen what I did in Egypt: then for a long time you were living in the waste land.
καὶ ἀνεβοήσαμεν πρὸς κύριον καὶ ἔδωκεν νεφέλην καὶ γνόφον ἀνὰ μέσον ἡμῶν καὶ ἀνὰ μέσον τῶν αἰγυπτίων καὶ ἐπήγαγεν ἐπ' αὐτοὺς τὴν θάλασσαν καὶ ἐκάλυψεν αὐτοὺς καὶ εἶδον οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ὅσα ἐποίησεν κύριος ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ ἥτε ἐν τῇ ἐρήμῳ ἡμέρας πλείους
- 8** Kế đó, ta dẫn các người vào xứ dân A-mô-rít, ở bên kia sông Giô-đanh; chúng nó chiến đấu cùng các người, và ta có phó chúng nó vào tay các người. Các người chiếm xứ chúng nó làm sản nghiệp, và ta đã diệt chúng nó khỏi trước mặt các người.
And I took you into the lands of the Amorites on the other side of Jordan; and they made war on you, and I gave them into your hands and you took their land; and I sent destruction on them before you.
καὶ ἤγαγεν ὑμᾶς εἰς γῆν αμορραίων τῶν κατοικούντων πέραν τοῦ ἰορδάνου καὶ παρετάξαντο ὑμῖν καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς τὰς χεῖρας ὑμῶν καὶ κατεκληρονομήσατε τὴν γῆν αὐτῶν καὶ ἐξώλεθρεύσατε αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου ὑμῶν
- 9** Ba-lác, con trai Xép-bô, vua Mô-áp, chỗi dậy chinh chiến với Y-sơ-ra-ên, sai đòi Ba-la-am, con trai Bê-ô, dâng rủa sả các người.
Then Balak, the son of Zippor, king of Moab, went up to war against Israel; and he sent for Balaam, the son of Beor, to put a curse on you:
καὶ ἀνέστη βαλακ ὁ τοῦ σεπφορ βασιλεὺς μοαβ καὶ παρετάξατο τῷ ἰσραηλ καὶ ἀποστείλας ἐκάλεσεν τὸν βαλααμ ἀράσασθαι ὑμῖν
- 10** Nhưng ta không muốn nghe Ba-la-am; vì vậy, người buộc phải chúc phước cho các người, và ta giải cứu các người khỏi tay Ba-lác.
But I did not give ear to Balaam; and so he went on blessing you; and I kept you safe from him.
καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος ὁ θεός σου ἀπολέσαι σε καὶ εὐλογίαν εὐλόγησεν ὑμᾶς καὶ ἐξείλατο ὑμᾶς ἐκ χειρῶν αὐτῶν καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς
- 11** Sau khi qua sông Giô-đanh rồi, thì các người đến thành Giê-ri-cô. Người Giê-ri-cô, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân Ghi-rê-ga-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít chiến đấu cùng các người và ta phó chúng nó vào tay các người.
Then you went over Jordan and came to Jericho: and the men of Jericho made war on you, the Amorites and the Perizzites and the Canaanites and the Hittites and the Girgashites and the Hivites and the Jebusites: and I gave them up into your hands.
καὶ διέβητε τὸν ἰορδάνην καὶ παρεγενήθητε εἰς ἱεριχω καὶ ἐπολέμησαν πρὸς ὑμᾶς οἱ κατοικούντες ἱεριχω ὁ αμορραῖος καὶ ὁ χαναναῖος καὶ ὁ φερεζαῖος καὶ ὁ εβαῖος καὶ ὁ ιεβουσαῖος καὶ ὁ χετταῖος καὶ ὁ γεργεσαῖος καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς τὰς χεῖρας ὑμῶν
- 12** Ta sai ong lố đuổi chúng nó khỏi trước mặt các người, y như hai vua dân A-mô-rít. Ấy ch ng phải nhờ gươm người, cũng chẳng phải nhờ cung người.
And I sent the hornet before you, driving out the two kings of the Amorites before you, not with your sword and your bow.
καὶ ἐξαπέστειλεν προτέραν ὑμῶν τὴν σφηκιάν καὶ ἐξέβαλεν αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου ὑμῶν δώδεκα βασιλεῖς τῶν αμορραίων οὐκ ἐν τῇ ῥομφαίᾳ σου οὐδὲ ἐν τῷ τόξῳ σου

13 Ta ban cho các ngươi đất mà các ngươi không có cày, những thành mà các ngươi không có xây, và các ngươi ở đó; những vườn nho và cây ô-li-ve mà các ngươi không có trồng, để dùng làm vật thực cho các ngươi.

And I gave you a land on which you had done no work, and towns not of your building, and you are now living in them; and your food comes from vine-gardens and olive-gardens not of your planting.

καὶ ἔδωκεν ὑμῖν γῆν ἐφ' ἣν οὐκ ἔκοπιάσατε ἐπ' αὐτῆς καὶ πόλεις ἃς οὐκ ᾠκοδομήσατε καὶ κατοικήθητε ἐν αὐταῖς καὶ ἀμπελῶνας καὶ ἐλαιῶνας οὗς οὐκ ἐφύτεύσατε ὑμεῖς ἔδεσθε

14 Vậy bây giờ, hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, và phục sự Ngài cách thành tâm và trung tín; hãy bỏ xa các thần mà tổ phụ các ngươi hầu việc bên kia sông, và tại xứ Ê-díp-tô; phải phục sự Đức Giê-hô-va.

So now, go in fear of the Lord, and be his servants with true hearts: put away the gods worshipped by your fathers across the River and in Egypt, and be servants of the Lord.

καὶ νῦν φοβήθητε κύριον καὶ λατρεύσατε αὐτῷ ἐν εὐθύτητι καὶ ἐν δικαιοσύνῃ καὶ περιέλεσθε τοὺς θεοὺς τοὺς ἀλλοτρίους οἷς ἐλάτρευσαν οἱ πατέρες ὑμῶν ἐν τῷ πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ ἐν αἰγύπτῳ καὶ λατρεύετε κυρίῳ

15 Nếu chẳng thích cho các ngươi phục sự Đức Giê-hô-va, thì ngày nay hãy chọn ai mà mình muốn phục sự, hoặc các thần mà tổ phụ các ngươi đã hầu việc bên kia sông, hoặc các thần dân A-mô-rít trong xứ mà các ngươi ở; nhưng ta và nhà ta sẽ phục sự Đức Giê-hô-va.

And if it seems evil to you to be the servants of the Lord, make the decision this day whose servants you will be: of the gods whose servants your fathers were across the River, or of the gods of the Amorites in whose land you are living: but I and my house will be the servants of the Lord.

εἰ δὲ μὴ ἀρέσκει ὑμῖν λατρεύειν κυρίῳ ἔλθετε ὑμῖν ἑαυτοῖς σήμερον τίνι λατρεύσητε εἴτε τοῖς θεοῖς τῶν πατέρων ὑμῶν τοῖς ἐν τῷ πέραν τοῦ ποταμοῦ εἴτε τοῖς θεοῖς τῶν αμορραίων ἐν οἷς ὑμεῖς κατοικεῖτε ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν ἐγὼ δὲ καὶ ἡ οἰκία μου λατρεύσομεν κυρίῳ ὅτι ἅγιός ἐστιν

16 Dân sự bèn đáp rằng: Chúng tôi quyết hẳn không lìa bỏ Đức Giê-hô-va mà hầu việc các thần khác!

Then the people in answer said, Never will we give up the Lord to be the servants of other gods;

καὶ ἀποκριθεὶς ὁ λαὸς εἶπεν μὴ γένοιτο ἡμῖν καταλιπεῖν κύριον ὥστε λατρεύειν θεοῖς ἑτέροις

17 Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chúng tôi; ấy chính Ngài đã đem chúng tôi và tổ phụ chúng tôi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, tức khỏi nhà nô lệ; Ngài đã làm trước mặt chúng tôi những phép lạ này, và phù hộ chúng tôi, hoặc trọn dọc đường đi, hoặc trong các dân mà chúng tôi trải qua.

For it is the Lord our God who has taken us and our fathers out of the land of Egypt, out of the prison-house, and who did all those great signs before our eyes, and kept us safe on all our journeys, and among all the peoples through whom we went:

κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν αὐτὸς θεὸς ἐστὶν αὐτὸς ἀνήγαγεν ἡμᾶς καὶ τοὺς πατέρας ἡμῶν ἐξ αἰγύπτου καὶ διεφύλαξεν ἡμᾶς ἐν πάσῃ τῇ ὁδῷ ἣ ἐπορεύθημεν ἐν αὐτῇ καὶ ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν οὓς παρήλθομεν δι' αὐτῶν

18 Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt chúng tôi các dân tộc và dân A-mô-rít vốn ở trong xứ; vì vậy, chúng tôi cũng sẽ phục sự Đức Giê-hô-va, bởi Ngài là Đức Chúa Trời của chúng tôi.

And the Lord sent out from before us all the peoples, the Amorites living in the land: so we will be the servants of the Lord, for he is our God.

καὶ ἐξέβαλεν κύριος τὸν αμορραῖον καὶ πάντα τὰ ἔθνη τὰ κατοικοῦντα τὴν γῆν ἀπὸ προσώπου ἡμῶν ἀλλὰ καὶ ἡμεῖς λατρεύσομεν κυρίῳ οὗτος γὰρ θεὸς ἡμῶν ἐστὶν

- 19 Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Các ngươi không đủ sức phục sự Đức Giê-hô-va, vì là Đức Chúa Trời thánh, Đức Chúa Trời kỳ tà, Ngài chẳng tha sự trái mạng và tội lỗi của các ngươi.
And Joshua said to the people, You are not able to be the servants of the Lord, for he is a holy God, a God who will not let his honour be given to another: he will have no mercy on your wrongdoing or your sins.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς πρὸς τὸν λαόν οὐ μὴ δύνησθε λατρεύειν κυρίῳ ὅτι θεὸς ἅγιός ἐστιν καὶ ζηλώσας οὗτος οὐκ ἀνήσει ὑμῶν τὰ ἀμαρτήματα καὶ τὰ ἀνομήματα ὑμῶν
- 20 Nếu các ngươi bỏ Đức Giê-hô-va, đi hầu việc các thần ngoại bang, thì Ngài sẽ trở lòng giáng họa cho các ngươi sau khi đã làm ơn cho các ngươi.
If you are turned away from the Lord and become the servants of strange gods, then turning against you he will do you evil, cutting you off, after he has done you good.
ἡνίκα ἐὰν ἐγκαταλίπητε κύριον καὶ λατρεύσητε θεοῖς ἑτέροις καὶ ἐπελθὼν κακώσει ὑμᾶς καὶ ἐξαναλώσει ὑμᾶς ἀνθ' ὧν εὖ ἐποίησεν ὑμᾶς
- 21 Dân sự bèn nói cùng Giô-suê rằng: Không đâu; vì chúng tôi sẽ phục sự Đức Giê-hô-va.
And the people said to Joshua, No! But we will be the servants of the Lord.
καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς ἰησοῦν οὐχὶ ἀλλὰ κυρίῳ λατρεύσομεν
- 22 Vậy, Giô-suê nói cùng dân sự rằng: Các ngươi làm chứng lấy cho mình rằng chính các ngươi đã chọn Đức Giê-hô-va để phục sự Ngài. Dân sự đã đáp rằng: Chúng tôi làm chứng về điều đó.
And Joshua said to the people, You are witnesses against yourselves that you have made the decision to be the servants of the Lord. And they said, We are witnesses.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς πρὸς τὸν λαόν μάρτυρες ὑμεῖς καθ' ὑμῶν ὅτι ὑμεῖς ἐξελέξασθε κύριον λατρεύειν αὐτῷ
- 23 Vậy bây giờ, hãy cất các thần ngoại bang khỏi giữa các ngươi đi, hãy xây lòng về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên.
Then, he said, put away the strange gods among you, turning your hearts to the Lord, the God of Israel.
καὶ νῦν περιέλεσθε τοὺς θεοὺς τοὺς ἄλλοτριούς τοὺς ἐν ὑμῖν καὶ εὐθύνατε τὴν καρδίαν ὑμῶν πρὸς κύριον θεὸν ἰσραηλ
- 24 Dân sự đáp cùng Giô-suê rằng: Chúng tôi sẽ phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, và nghe theo tiếng Ngài.
And the people said to Joshua, We will be the servants of the Lord our God, and we will give ear to his voice.
καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς ἰησοῦν κυρίῳ λατρεύσομεν καὶ τῆς φωνῆς αὐτοῦ ἀκουσόμεθα
- 25 Như vậy, trong ngày đó Giô-suê lập giao ước cùng dân sự, và truyền cho họ một luật pháp và điều răn tại Si-chem.
So Joshua made an agreement with the people that day, and gave them a rule and a law in Shechem.
καὶ διέθετο ἰησοῦς διαθήκην πρὸς τὸν λαὸν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ νόμον καὶ κρίσιν ἐν σηλω ἐνώπιον τῆς σκηνῆς τοῦ θεοῦ ἰσραηλ
- 26 Đoạn, Giô-suê chép các lời này trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời. Kế đó, người lấy một hòn đá lớn dựng tại đó ở dưới cây dẻ bộp gần nơi thánh của Đức Giê-hô-va.
And Joshua put these words on record, writing them in the book of the law of God; and he took a great stone, and put it up there under the oak-tree which was in the holy place of the Lord.
καὶ ἔγραψεν τὰ ῥήματα ταῦτα εἰς βιβλίον νόμον τοῦ θεοῦ καὶ ἔλαβεν λίθον μέγαν καὶ ἔστησεν αὐτὸν ἰησοῦς ὑπὸ τὴν τερέμινθον ἀπέναντι κυρίου

- 27** Rồi Giô-suê nói cùng cả dân sự rằng: Kìa, hòn đá này sẽ dùng làm chứng cho chúng ta; vì nó có nghe mọi lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng chúng ta; nó dùng làm chứng cho các ngươi, e các ngươi bỏ Đức Chúa Trời mình chẳng.
And Joshua said to all the people, See now, this stone is to be a witness against us; for all the words of the Lord have been said to us in its hearing: so it will be a witness against you if you are false to the Lord your God.
καὶ εἶπεν ἰησοῦς πρὸς τὸν λαόν ἰδοὺ ὁ λίθος οὗτος ἔσται ἐν ὑμῖν εἰς μαρτύριον ὅτι αὐτὸς ἀκήκοεν πάντα τὰ λεχθέντα αὐτῷ ὑπὸ κυρίου ὃ τι ἐλάλησεν πρὸς ἡμᾶς σήμερον καὶ ἔσται οὗτος ἐν ὑμῖν εἰς μαρτύριον ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν ἡνίκα ἐὰν ψεύσησθε κυρίῳ τῷ θεῷ μου
- 28** Đoạn, Giô-suê cho dân sự trở về, ai nấy đều về trong sản nghiệp mình.
Then Joshua let the people go away, every man to his heritage.
καὶ ἀπέστειλεν ἰησοῦς τὸν λαόν καὶ ἐπορεύθησαν ἕκαστος εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 29** Sau các việc ấy, Giô-suê, con trai Nun, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời, tuổi được một trăm mười.
Now after these things, the death of Joshua, the son of Nun, the servant of the Lord, took place, he being then a hundred and ten years old.
καὶ ἐλάτρευσεν ἰσραὴλ τῷ κυρίῳ πάσας τὰς ἡμέρας ἰησοῦ καὶ πάσας τὰς ἡμέρας τῶν πρεσβυτέρων ὅσοι ἐφείλκυσαν τὸν χρόνον μετὰ ἰησοῦ καὶ ὅσοι εἶδον πάντα τὰ ἔργα κυρίου ὅσα ἐποίησεν τῷ ἰσραὴλ
- 30** Người ta chôn người trong địa phận đã bắt thăm về người tại Thim-nát-Sê-rách ở trên núi Ep-ra-im, v phía bắc núi Ga-ách.
And they put his body in the earth in the land of his heritage in Timnath-serah, in the hill-country of Ephraim, to the north of Mount Gaash.
καὶ ἐγένετο μετ' ἐκεῖνα καὶ ἀπέθανεν ἰησοῦς υἱὸς ναυη δούλου κυρίου ἑκατὸν δέκα ἐτῶν
- 31** Y-sơ-ra-ên phục sự Đức Giê-hô-va trọn lúc sanh tiền của Giô-suê và các trưởng lão mà biết mọi việc Đức Giê-hô-va đã làm vì Y-sơ-ra-ên.
And Israel was true to the Lord all the days of Joshua, and all the days of the older men who were still living after Joshua's death, and had seen what the Lord had done for Israel.
καὶ ἔθαψαν αὐτὸν πρὸς τοῖς ὀρίοις τοῦ κλήρου αὐτοῦ ἐν θαμναθασαχαρα ἐν τῷ ὄρει τῷ εφραιμ ἀπὸ βορρᾶ τοῦ ὄρους γαας [31a] ἐκεῖ ἔθηκαν μετ' αὐτοῦ εἰς τὸ μνήμα εἰς ὃ ἔθαψαν αὐτὸν ἐκεῖ τὰς μαχαίρας τὰς πετρίνας ἐν αἷς περιέτεμεν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐν γαλαγαλοῖς ὅτε ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἐξ αἰγύπτου καθὰ συνέταξεν αὐτοῖς κύριος καὶ ἐκεῖ εἰσιν ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 32** Hài cốt của Giô-sép mà dân Y-sơ-ra-ên đã dời từ xứ Ê-díp-tô, thì người ta chôn ở Si-chem, trong đồng ruộng Gia-cóp mua của con cháu Hê-mô, cha Si-chem, giá một trăm miếng bạc; con cháu Giô-sép được hài cốt đó làm sản nghiệp.
And the bones of Joseph, which the children of Israel had taken up from Egypt, they put in the earth in Shechem, in the property which Jacob had got from the sons of Hamor, the father of Shechem, for a hundred shekels: and they became the heritage of the children of Joseph.
καὶ τὰ ὀστά ἰωσηφ ἀνήγαγον οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου καὶ κατώρυξαν ἐν σικιμοῖς ἐν τῇ μερίδι τοῦ ἀγροῦ ὃ ἑκτήσατο ἰακωβ παρὰ τῶν αμορραίων τῶν κατοικοῦντων ἐν σικιμοῖς ἀμνάδων ἑκατὸν καὶ ἔδωκεν αὐτὴν ἰωσηφ ἐν μερίδι

33 Ê-lê -a-sa, con trai A-rôn, cũng qua đời; người ta chôn người tại Ghi-bê-át-Phi-nê -a, mà Phi-nê -a, con trai người, đã được ban cho trong núi Ep-ra-im.

Then the death of Eleazar, the son of Aaron, took place; and his body was put in the earth in the hill of Phinehas his son, which had been given to him in the hill-country of Ephraim.

καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ελεαζαρ υἱὸς ααρων ὁ ἀρχιερεὺς ἐτελεύτησεν καὶ ἐτάφη ἐν γαβασθ φινεες τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ἣν ἔδωκεν αὐτῷ ἐν τῷ ὄρει τῷ εφραιμ [33α] ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λαβόντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ περιεφέροσαν ἐν ἑαυτοῖς καὶ φινεες ἱεράτευσεν ἀντὶ ελεαζαρ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἕως ἀπέθανεν καὶ κατωρύγη ἐν γαβασθ τῇ ἑαυτοῦ [33β] οἱ δὲ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπήλθοσαν ἕκαστος εἰς τὸν τόπον αὐτῶν καὶ εἰς τὴν ἑαυτῶν πόλιν καὶ ἐσέβοντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὴν ἀστάρτην καὶ ἀσταρωθ καὶ τοὺς θεοὺς τῶν ἐθνῶν τῶν κύκλῳ αὐτῶν καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς χεῖρας ἐγλωμ τῷ βασιλεῖ μοαβ καὶ ἐκυρίευσεν αὐτῶν ἔτη δέκα ὀκτώ .

1 Sau khi Gi -suê qua đời, dân Y-so-ra-ên bèn cầu hỏi Đức Giê-hô-va, mà rằng: Ai là người trong chúng tôi phải đi lên trước đặng đánh dân Ca-na-an?

Now after the death of Joshua, the children of Israel made request to the Lord, saying, Who is to go up first to make war for us against the Canaanites?

καὶ ἐγένετο μετὰ τὴν τελευτὴν ἰησοῦ καὶ ἐπηρώτων οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν κυρίῳ λέγοντες τίς ἀναβήσεται ἡμῖν πρὸς τὸν χαναναῖον ἀφηγούμενος τοῦ πολεμῆσαι ἐν αὐτῷ

2 Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ấy 1 người Giu-đa phải đi lên; kia, ta đã phó xứ vào tay họ.

And the Lord said, Judah is to go up: see, I have given the land into his hands.

καὶ εἶπεν κύριος ἰουδας ἀναβήσεται ἰδοὺ δέδωκα τὴν γῆν ἐν χειρὶ αὐτοῦ

3 Người Giu-đa bèn nói cùng người Si-mê-ôn, là anh em mình, rằng: Hãy đi lên cùng tôi trong xứ đã bắt thăm về tôi, thì chúng ta sẽ đánh dân Ca-na-an; rồi tôi cũng sẽ đi cùng anh em đến xứ đã bắt thăm về anh em. Người Si-mê-ôn bèn đi với họ.

Then Judah said to Simeon his brother, Come up with me into my heritage, so that we may make war against the Canaanites; and I will then go with you into your heritage. So Simeon went with him.

καὶ εἶπεν ἰουδας πρὸς συμεων τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ ἀνάβηθι μετ' ἐμοῦ ἐν τῷ κλήρῳ μου καὶ πολεμήσωμεν ἐν τῷ χαναναίῳ καὶ πορεύσομαι καὶ γὰρ ἐγὼ ὡς μετὰ σοῦ ἐν τῷ κλήρῳ σου καὶ ἐπορεύθη μετ' αὐτοῦ συμεων

4 Vậy, người Giu-đa đi lên, Đức Giê-hô-va phó dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít vào tay họ; tại Bê-xéc họ đánh giết một vạn người.

And Judah went up; and the Lord gave the Canaanites and the Perizzites into their hands; and they overcame ten thousand of them in Bezek.

καὶ ἀνέβη ἰουδας καὶ ἔδωκεν κύριος τὸν χαναναῖον καὶ τὸν φερεζαῖον ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς ἐν βεζεκ δέκα χιλιάδας ἀνδρῶν

5 Ở Bê-xéc cũng có gặp A-đô-ni-Bê-xéc, bèn xông vào người, đánh bại dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít.

And they came across Adoni-zedek, and made war on him; and they overcame the Canaanites and the Perizzites.

καὶ εὗρον τὸν ἀδωνιβεζεκ ἐν βεζεκ καὶ ἐπολέμησαν ἐν αὐτῷ καὶ ἐπάταξαν τὸν χαναναῖον καὶ τὸν φερεζαῖον

6 A-đô-ni-Bê-xéc chạy trốn, nhưng chúng đuổi theo, bắt được người, chặt ngón cái của tay và chơn.

But Adoni-zedek went in flight; and they went after him and overtook him, and had his thumbs and his great toes cut off.

καὶ ἔφυγεν ἀδωνιβεζεκ καὶ κατεδίωξαν ὀπίσω αὐτοῦ καὶ ἔλαβον αὐτὸν καὶ ἀπέκοψαν τὰ ἄκρα τῶν χειρῶν αὐτοῦ καὶ τῶν ποδῶν αὐτοῦ

- 7 **Bấy giờ A-đô-ni-Bê-xéc nói rằng: Có bảy mươi vua bị chặt ngón cái của tay và chơn, lượm vật chi rớt dưới bàn ta. Điều ta đã làm, Đức Chúa Trời lại báo ứng ta. Người ta dẫn vua đến Giê-ru-sa-lem, và người chết tại đó.**
And Adoni-zedek said, Seventy kings, whose thumbs and great toes had been cut off, got broken meat under my table: as I have done, so has God done to me in full. And they took him to Jerusalem, and he came to his end there.
καὶ εἶπεν ἀδωνιβεζεκ ἑβδομήκοντα βασιλεῖς τὰ ἄκρα τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ τῶν ποδῶν αὐτῶν ἀποκεκομμένοι ἦσαν συλλέγοντες τὰ ὑποκάτω τῆς τραπεζῆς μου καθὼς οὖν ἐποίησα οὕτως ἀνταπέδωκέν μοι ὁ θεός καὶ ἤγαγον αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ
- 8 **Người Giu-đa hãm đánh thành Giê-ru-sa-lem và chiếm lấy, dùng lưỡi gươm giết dân cư, và phóng hỏa thành.**
Then the children of Judah made an attack on Jerusalem, and took it, burning down the town after they had put its people to the sword without mercy.
καὶ ἐπολέμησαν οἱ υἱοὶ ἰουδα ἐν ἱερουσαλημ καὶ κατελάβοντο αὐτήν καὶ ἐπάταξαν αὐτήν ἐν στόματι ῥομφαίας καὶ τὴν πόλιν ἐνέπρησαν ἐν πυρὶ
- 9 **Kế ấy, người Giu-đa đi xuống đặng đánh dân Ca-na-an ở trên núi, miền nam, và đồng bằng;**
After that the children of Judah went down to make war on the Canaanites living in the hill-country and in the south and in the lowlands.
καὶ μετὰ ταῦτα κατέβησαν οἱ υἱοὶ ἰουδα πολεμήσαι ἐν τῷ χανααίῳ τῷ κατοικοῦντι τὴν ὄρεινὴν καὶ τὸν νότον καὶ τὴν πεδινήν
- 10 **lại đi đánh dân Ca-na-an ở tại Hép-rôn (tên Hép-rôn thuở xưa là Ki-ri-át -A-ra-ba), và đánh Sê-sai, A-hi-man, cùng Tanh-mai.**
And Caleb went against the Canaanites of Hebron: (now in earlier times Hebron was named Kiriath-arba:) and he put Sheshai and Ahiman and Talmai to the sword.
καὶ ἐπορεύθη ἰουδας πρὸς τὸν χανααῖον τὸν κατοικοῦντα ἐν χεβρων καὶ ἐξῆλθεν χεβρων ἐξ ἐναντίας τὸ δὲ ὄνομα χεβρων ἦν ἔμπροσθεν καριαθαρθ οκσεφερ καὶ ἐπάταξεν τὸν σεσι καὶ τὸν αχμαν καὶ τὸν θολμι γεννήματα τοῦ ενακ
- 11 **Từ đó, người Giu-đa đi đánh dân cư của Đê-bia (tên Đê-bia thuở xưa là Ki-ri-át-Sê-phê).**
And from there he went up against the people of Debir. (Now the name of Debir in earlier times was Kiriath-sepher.)
καὶ ἐπορεύθησαν ἐκεῖθεν πρὸς τοὺς κατοικοῦντας δαβιρ καὶ τὸ ὄνομα δαβιρ ἦν ἔμπροσθεν πόλις γραμμάτων
- 12 **Ca-lép bèn nói: Ai hãm đánh Ki-ri-át-Sê-phe, và chiếm lấy nó, thì ta sẽ gả con gái ta là Ac-sa cho ng ời ấy làm vợ.**
And Caleb said, I will give Achsah, my daughter, as wife to the man who overcomes Kiriath-sepher and takes it.
καὶ εἶπεν χαλεβ ὃς ἂν πατάξῃ τὴν πόλιν τῶν γραμμάτων καὶ προκαταλάβηται αὐτήν δώσω αὐτῷ τὴν ασχαν θυγατέρα μου εἰς γυναῖκα
- 13 **Bấy giờ, Ot-ni- n, con trai Kê-na, em thứ Ca-lép, chiếm lấy thành đó, nên Ca-lép gả con gái mình là Ac-sa cho ng ời làm vợ.**
And Othniel, the son of Kenaz, Caleb's younger brother, took it; so he gave him his daughter Achsah for his wife.
καὶ προκατέλαβετο αὐτὴν γοθονιηλ υἱὸς κενεζ ἀδελφὸς χαλεβ ὁ νεώτερος καὶ ἔδωκεν αὐτῷ τὴν ασχαν θυγατέρα αὐτοῦ εἰς γυναῖκα
- 14 **Khi nàng đã đến nhà Ot-ni- n, nàng giục người xin cha mình một miếng ruộng. Nàng xuống khỏi lừa, thì Ca-lép hỏi rằng: Con muốn chi?**
Now when she came to him, he put into her mind the idea of requesting a field from her father: and she got down from her ass; and Caleb said to her, What is it?
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτήν καὶ ἐπέσεισεν αὐτήν αἰτῆσαι παρὰ τοῦ πατρὸς αὐτῆς τὸν ἀγρόν καὶ ἐγόγγυζεν ἐπάνω τοῦ ὑποζυγίου καὶ ἐκράξεν ἀπὸ τοῦ ὑποζυγίου εἰς γῆν νότου ἐκδέδοσαί με καὶ εἶπεν αὐτῇ χαλεβ τί ἐστίν σοι

- 15** Nàng thưa rằng: Xin cha cho con một cửa phước. Vì cha đã định cho con ở đất miền nam, xin hãy cho con những nguồn nước! Ca-lép bèn ban cho nàng các nguồn trên và các nguồn dưới.
And she said to him, Give me a blessing; because you have put me in a dry south-land, now give me springs of water. So Caleb gave her the higher spring and the lower spring.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀσχα δός μοι εὐλογίαν ὅτι εἰς γῆν νότου ἐκδέδοσαι με καὶ δώσεις μοι λύτρωσιν ὕδατος καὶ ἔδωκεν αὐτῇ χαλεβ κατὰ τὴν καρδίαν αὐτῆς τὴν λύτρωσιν μετεώρων καὶ τὴν λύτρωσιν ταπεινῶν
- 16** Và, con cháu của Kê-nít, là anh em bên vợ của Mô-i-se, từ thành Cây Chà là đi lên với con cháu Giu-đa, đến trong đồng vắng Giu-đa, ở về phía nam A-rát, và lập chỗ ở tại giữa dân sự.
Now Hobab the Kenite, Moses' father-in-law, had come up out of the town of palm-trees, with the children of Judah, into the waste land of Arad; and he went and was living among the Amalekites;
καὶ οἱ υἱοὶ ἰωβαβ τοῦ κιναίου πενθεροῦ μουσῆ ἀνέβησαν ἐκ τῆς πόλεως τῶν φοινίκων πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰουδα εἰς τὴν ἔρημον τὴν οὖσαν ἐν τῷ νότῳ ἐπὶ καταβάσεως αραδ καὶ ἐπορεύθη καὶ κατόκησεν μετὰ τοῦ λαοῦ
- 17** Kế ấy, người Giu-đa đi cùng anh em mình, là người Si-mê-ôn, đánh dân Ca-na-an ở tại Xê-phát, tận diệt nơi ấy, rồi gọi tên nó là Họt-ma.
And Judah went with Simeon, his brother, and overcame the Canaanites living in Zephath, and put it under the curse; and he gave the town the name of Hormah.
καὶ ἐπορεύθη ἰουδας μετὰ συμεων τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ ἐπάταξαν τὸν χαναναῖον τὸν κατοικοῦντα σεφεθ καὶ ἀνεθεμάτισαν αὐτὴν καὶ ἐξωλέθρευσαν αὐτὴν καὶ ἐκάλεσαν τὸ ὄνομα τῆς πόλεως ἐξολέθρευσις
- 18** Người Giu-đa cũng chiếm lấy Ga-xa cùng địa phận nó, Ach-ca-l n cùng địa phận nó, và Ec-r n cùng địa phận nó.
Then Judah took Gaza and its limit, and Ashkelon and its limit, and Ekron and its limit.
καὶ οὐκ ἐκληρονόμησεν ἰουδας τὴν γάζαν καὶ τὸ ὄριον αὐτῆς καὶ τὴν ἀσκαλῶνα καὶ τὸ ὄριον αὐτῆς καὶ τὴν ἀκκαρων καὶ τὸ ὄριον αὐτῆς καὶ τὴν ἄζωτον καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 19** Đức Giê-hô-va ở cùng người Giu-đa; người Giu-đa hãm lấy núi, còn dân sự ở trũng, thì họ đuổi đi không đặng, vì chúng nó có những xe bằng sắt.
And the Lord was with Judah; and he took the hill-country for his heritage; but he was unable to make the people of the valley go out, for they had war-carriages of iron.
καὶ ἦν κύριος μετὰ ἰουδα καὶ ἐκληρονόμησεν τὸ ὄρος ὅτι οὐκ ἐδύνατο κληρονομησαὶ τοὺς κατοικοῦντας τὴν κοιλάδα ὅτι ρηχαβ διεστείλατο αὐτὴν
- 20** Kế sau, theo lệnh của Mô-i-se, người ta ban Hép-rôn cho Ca-lép! Ca-lép bèn đuổi ba con trai của A-nác khỏi thành ấy.
And they gave Hebron to Caleb, as Moses had said; and he took the land of the three sons of Anak, driving them out from there.
καὶ ἔδωκεν τῷ χαλεβ τὴν χεβρων καθὰ ἐλάλησεν μουσῆς καὶ ἐκληρονόμησεν ἐκεῖθεν τὰς τρεῖς πόλεις καὶ ἐξῆρεν ἐκεῖθεν τοὺς τρεῖς υἱοὺς ενακ

- 21 Nhưng con cháu Bên-gia-min không đuổi được dân Giê-bu-sít ở tại Giê-ru-sa-lem, nên dân Giê-bu-sít hãy còn ở chung cùng con cháu Bên-gia-min cho đến ngày nay.
And the children of Judah did not make the Jebusites who were living in Jerusalem go out; the Jebusites are still living with the children of Benjamin in Jerusalem.
καὶ τὸν ιεβουσαῖον τὸν κατοικοῦντα ἐν ιερουσαλημ οὐκ ἐξήραν οἱ υἱοὶ βενιαμιν καὶ κατόκησεν ὁ ιεβουσαῖος μετὰ τῶν υἱῶν βενιαμιν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 22 Còn nhà Giô-sép cũng lên đánh Bê-tên, và Đức Giê-hô-va ở cùng họ.
And the family of Joseph went up against Beth-el, and the Lord was with them.
καὶ ἀνέβησαν οἱ υἱοὶ ἰωσηφ καὶ γε αὐτοὶ εἰς βαιθηλ καὶ ἰουδας μετ' αὐτῶν
- 23 Vậy, nhà Giô-sép sai do thám Bê-tên; tên thành này lúc trước là Lu-xơ.
So they sent men to make a search round Beth-el. (Now the name of the town in earlier times was Luz.)
καὶ παρενέβαλον οἶκος ἰσραηλ κατὰ βαιθηλ τὸ δὲ ὄνομα τῆς πόλεως ἦν ἔμπροσθεν λουζα
- 24 Những kẻ do thám thấy một người ở thành đi ra, bèn nói cùng người rằng; Xin chỉ cho chúng ta ngõ nào đi vào thành được, thì chúng ta sẽ làm ơn cho người.
And the watchers saw a man coming out of the town, and said to him, If you will make clear to us the way into the town, we will be kind to you.
καὶ εἶδον οἱ φυλάσσοντες ἄνδρα ἐκπορευόμενον ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἔλαβαν αὐτὸν καὶ εἶπον αὐτῷ δεῖξον ἡμῖν τὴν εἴσοδον τῆς πόλεως καὶ ποιήσομεν μετὰ σοῦ ἔλεος
- 25 Người bèn chỉ cho họ ngõ người ta đi vào thành được; chúng bèn lấy gươm đánh giết thành; nhưng để cho người đó và cả nhà người đi.
So he made clear to them the way into the town, and they put it to the sword; but they let the man and all his family get away safe.
καὶ ἔδειξεν αὐτοῖς τὴν εἴσοδον τῆς πόλεως καὶ ἐπάταξαν τὴν πόλιν ἐν στόματι ῥομφαίας τὸν δὲ ἄνδρα καὶ τὴν συγγένειαν αὐτοῦ ἐξαπέστειλαν
- 26 Đoạn, người ấy đi vào xứ dân Hê-tít, xây một cái thành tại đó, và đặt tên là Lu-xơ, hãy còn gọi vậy cho đến ngày nay.
And he went into the land of the Hittites, building a town there and naming it Luz: which is its name to this day.
καὶ ἀπήλθεν ὁ ἀνὴρ εἰς γῆν χεττιμ καὶ ὀκοδόμησεν ἐκεῖ πόλιν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτῆς λουζα τοῦτο ὄνομα αὐτῆς ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 27 Người Ma-na-se không đuổi được dân cư của Bết-Sê-an và của các thành địa hạt nó, cũng chẳng đuổi dân cư của Tha -a-nác và của các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Đô-rơ và dân ở các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Gíp-lê-am và dân ở trong các thành địa hạt nó, hoặc dân ở Mê-ghi-đô và dân ở các thành địa hạt nó, thì cũng chẳng đuổi đi, vì dân Ca-na-an quyết định ở trong xứ ấy.
And Manasseh did not take away the land of the people of Beth-shean and its daughter-towns, or of Taanach and its daughter-towns, or of the people of Dor and its daughter-towns, or of the people of Ibleam and its daughter-towns, or of the people of Megiddo and its daughter-towns, driving them out; but the Canaanites would go on living in that land.
καὶ οὐκ ἐκκληρονόμησεν μανασσης τὴν βαιθσαν ἢ ἐστὶν σκυθῶν πόλις οὐδὲ τὰς θυγατέρας αὐτῆς οὐδὲ τὰ περισπόρια αὐτῆς οὐδὲ τὴν εκθανααδ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῆς οὐδὲ τοὺς κατοικοῦντας δωρ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῆς καὶ τοὺς κατοικοῦντας βαλααμ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῆς καὶ τοὺς κατοικοῦντας μαγεδων καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῆς οὐδὲ τοὺς κατοικοῦντας ιεβλααμ οὐδὲ τὰς θυγατέρας αὐτῆς καὶ ἠρξατο ὁ χαναναῖος κατοικεῖν ἐν τῇ γῇ ταύτῃ

- 28 Xây khi Y-so-ra-ên trở nên cường thịnh, thì bắt dân Ca-na-an phục dịch; nhưng không có đuổi chúng nó đi hết.
And whenever Israel became strong, they put the Canaanites to forced work, without driving them out completely.
 και ἐγένετο ὅτε ἐνίσχυσεν ἰσραηλ καὶ ἔθετο τὸν χαναναῖον εἰς φόρον καὶ ἐξαίρων οὐκ ἐξῆρεν αὐτόν
- 29 Người Ep-ra-im cũng chẳng đuổi dân Ca-na-an ở tại Ghê-xe; nhưng dân Ca-na-an cứ ở cùng họ tại Ghê-xe.
And Ephraim did not make the Canaanites who were living in Gezer go out; but the Canaanites went on living in Gezer among them.
 και εφραιμ οὐκ ἐξῆρεν τὸν χαναναῖον τὸν κατοικοῦντα ἐν γαζερ καὶ κατοῦκει ὁ χαναναῖος ἐν μέσῳ αὐτοῦ ἐν γαζερ καὶ ἐγένετο εἰς φόρον
- 30 Người Sa-bu-lôn cũng chẳng đuổi dân Kít-rôn, hoặc dân ở Na-ha-lô; và người Ca-na-an ở chung cùng người Sa-bu-lôn, song phải phục dịch họ.
Zebulun did not make the people of Kitron or the people of Nahalol go out; but the Canaanites went on living among them and were put to forced work.
 και ζαβουλων οὐκ ἐξῆρεν τοὺς κατοικοῦντας κεδρων καὶ τοὺς κατοικοῦντας ενααλα καὶ κατοῦκισεν ὁ χαναναῖος ἐν μέσῳ αὐτοῦ καὶ ἐγένετο εἰς φόρον
- 31 Người A-se cũng chẳng đuổi dân ở A-cô, hoặc dân ở Si-đôn, dân ở Ach-l p, dân ở Ac-x p, dân ở Hên-ba, dân ở A-phéc hay là dân ở Rê-hóp.
And Asher did not take the land of the people of Acco, or Zidon, or Ahlab, or Achzib, or Helbah, or Aphik, or Rehob, driving them out;
 και ασηρ οὐκ ἐξῆρεν τοὺς κατοικοῦντας ακχω καὶ ἐγένετο αὐτῷ εἰς φόρον καὶ τοὺς κατοικοῦντας δωρ καὶ τοὺς κατοικοῦντας σιδῶνα καὶ τοὺς κατοικοῦντας ααλαφ καὶ τὸν αχαζιβ καὶ τὴν χελβα καὶ τὴν αφεκ καὶ τὴν ροωβ
- 32 Người A-se lập sản nghiệp ở giữa dân Ca-na-an, là dân bản xứ; vì người A-se không đuổi chúng nó đi.
But the Asherites went on living among the Canaanites, the people of the land, without driving them out.
 και κατοῦκισεν ασηρ ἐν μέσῳ τοῦ χαναναίου τοῦ κατοικοῦντος τὴν γῆν ὅτι οὐκ ἐδυνάσθη ἐξῆραι αὐτόν
- 33 Người Nép-ta-li không đuổi dân ở Bết-Sê-mét và Bết -A-nát; nhưng lập sản nghiệp ở giữa dân Ca-na-an, là dân bản xứ; còn dân Bết-Sê-mét và dân Bết -A-nát phải phục dịch người Nép-ta-li.
Naphtali did not take the land of the people of Beth-shemesh or of Beth-anath, driving them out; but he was living among the Canaanites in the land; however, the people of Beth-shemesh and Beth-anath were put to forced work.
 και νεφθαλι οὐκ ἐξῆρεν τοὺς κατοικοῦντας βαιθσαμυς οὐδὲ τοὺς κατοικοῦντας βαιθνεθ καὶ κατοῦκισεν ἰσραηλ ἐν μέσῳ τοῦ χαναναίου τοῦ κατοικοῦντος τὴν γῆν οἱ δὲ κατοικοῦντες βαιθσαμυς καὶ τὴν βαιθνεθ ἐγενήθησαν αὐτοῖς εἰς φόρον
- 34 Dân A-mô-rít dồn người Đan ở trên núi, không cho họ xuống trũng.
And the children of Dan were forced into the hill-country by the Amorites, who would not let them come down into the valley;
 και ἐξέθλιψεν ὁ αμορραῖος τοὺς υἱοὺς δαν εἰς τὸ ὄρος ὅτι οὐκ ἀφήκεν αὐτὸν καταβῆναι εἰς τὴν κοιλάδα
- 35 Dân A-mô-rít định ở tại núi Hê-re, A-gia-lôn, và Sa-an-bim; nhưng tay của nhà Giô-sép thắng chúng nó, nên chúng nó phải phục dịch.
For the Amorites would go on living in Mount Heres, in Aijalon, and in Shaalvim; but the children of Joseph became stronger than they, and put them to forced work.
 και ἦρξατο ὁ αμορραῖος κατοικεῖν ἐν τῷ ὄρει τοῦ μυρσινῶνος οὗ αἱ ἄρκοι καὶ αἱ ἀλώπεκες καὶ ἐβαρύνθη ἡ χεὶρ οἴκου ἰωσηφ ἐπὶ τὸν αμορραῖον καὶ ἐγένετο εἰς φόρον

- 36** Địa phận dân A-mô-rít chạy từ dốc Ac-r p-bim, từ Sê-la trở lên.
And the limit of the Edomites went from the slope of Akrabbim from Sela and up.
καὶ τὸ ὄριον τοῦ αμορραίου ὁ ἰδουμαῖος ἐπάνω ακραβιν ἐπὶ τῆς πέτρας καὶ ἐπάνω
- 1** Và, thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi lên từ Ghinh-ganh đến Bô-kim, và nói rằng: Ta đã đem các ngươi đi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, dẫn vào xứ ta đã thề ban cho tổ phụ các ngươi. Ta đã phán: Ta sẽ chẳng hề hủy giao ước ta đã lập cùng các ngươi;
Now the angel of the Lord came up from Gilgal to Bochim. And he said, * I took you out of Egypt, guiding you into the land which I gave by an oath to your fathers; and I said, My agreement with you will never be broken by me:**
καὶ ἀνέβη ἄγγελος κυρίου ἀπὸ γαλγαλ ἐπὶ τὸν κλαυθμῶνα καὶ ἐπὶ βαιθηλ καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον ἰσραηλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς κύριος κύριος ἀνεβίβασε ν ὑμᾶς ἐξ αἰγύπτου καὶ εἰσήγαγεν ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν ἣν ὤμοσεν τοῖς πατράσιν ὑμῶν τοῦ δοῦναι ὑμῖν καὶ εἶπεν ὑμῖν οὐ διασκεδάσω τὴν διαθήκην μου τὴν μεθ' ὑμῶν εἰς τὸν αἰῶνα
- 2** còn các ngươi, chớ lập giao ước cùng dân xứ này; hãy phá hủy bàn thờ của chúng nó. Song các ngươi không có vâng theo lời phán của ta. Tại sao các ngươi đã làm điều đó?
And you are to make no agreement with the people of this land; you are to see that their altars are broken down: but you have not given ear to my voice: what have you done?
καὶ ὑμεῖς οὐ διαθήσεσθε διαθήκην τοῖς ἐγκαθημένοις εἰς τὴν γῆν ταύτην οὐδὲ τοῖς θεοῖς αὐτῶν οὐ μὴ προσκυνήσητε ἀλλὰ τὰ γλυπτὰ αὐτῶν συντριψετε καὶ τὰ θυσιαστήρια αὐτῶν κατασκάψετε καὶ οὐκ εἰσηκούσατε τῆς φωνῆς μου ὅτε ταῦτα ἐποιήσατε
- 3** Ta cũng có phán: Ta sẽ chẳng đuổi dân ấy khỏi trước mặt các ngươi, song chúng nó sẽ ở bên các ngươi, và các thần chúng nó sẽ thành một cái bẫy cho các ngươi.
And so I have said, I will not send them out from before you; but they will be a danger to you, and their gods will be a cause of falling to you.
καὶ ἐγὼ εἶπα οὐ προσθήσω τοῦ μετοικίσει τὸν λαόν ὃν εἶπα τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτοὺς ἐκ προσώπου ὑμῶν καὶ ἔσονται ὑμῖν εἰς συνοχάς καὶ οἱ θεοὶ αὐτῶν ἔσονται ὑμῖν εἰς σκάνδαλον
- 4** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va vừa nói dứt lời này cho cả dân Y-sơ-ra-ên, thì cả dân sự bèn cất tiếng lên khóc.
Now on hearing these words which the angel of the Lord said to all the children of Israel, the people gave themselves up to loud crying and weeping.
καὶ ἐγένετο ὡς ἐλάλησεν ὁ ἄγγελος κυρίου τοὺς λόγους τούτους πρὸς πάντα ἰσραηλ καὶ ἐπῆρεν ὁ λαὸς τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν
- 5** Chúng gọi tên chỗ đó là Bô-kim, và dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va tại đó.
And they gave that place the name of Bochim, and made offerings there to the Lord.
διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου κλαυθμών καὶ ἔθυσαν ἐκεῖ τῷ κυρίῳ
- 6** Khi Giô-suê đã cho dân sự về, thì mọi người Y-sơ-ra-ên, ai nấy đều đi vào sản nghiệp mình, dặng nhận lấy xứ.
And Joshua let the people go away, and the children of Israel went, every man to his heritage, to take the land for themselves.
καὶ ἐξαπέστειλεν ἰησοῦς τὸν λαόν καὶ ἀπῆλθαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ τοῦ κατακληρονομήσαι τὴν γῆν

- 7 Dân sự phục sự Đức Giê-hô-va trong trọn đời Giô-suê và trọn đời các trưởng lão còn sống lâu hơn Giô-suê, là những kẻ đã thấy các công việc lớn lao mà Đức Giê-hô-va đã làm ra vì Y-sơ-ra-ên.
 And the people were true to the Lord all the days of Joshua, and all the days of the responsible men who were still living after the death of Joshua, and had seen all the great work of the Lord which he had done for Israel.
 και ἐδούλευσεν ὁ λαὸς τῷ κυρίῳ πάσας τὰς ἡμέρας ἰησοῦ καὶ πάσας τὰς ἡμέρας τῶν πρεσβυτέρων ὅσοι ἐμακροήμερευσαν μετὰ ἰησοῦν ὅσοι ἔγνωσαν ἀπὸ πάντων τὸ ἔργον κυρίου τὸ μέγα ὃ ἐποίησεν τῷ Ἰσραὴλ.
- 8 Đoạn, Giô-suê, con trai của Nun, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, qua đời, tuổi được một trăm mười;
 And death came to Joshua, the son of Nun, the servant of the Lord, he being a hundred and ten years old.
 και ἐτελεύτησεν ἰησοῦς υἱὸς ναυη δοῦλος κυρίου υἱὸς ἑκατὸν δέκα ἐτῶν
- 9 người ta chôn người trong địa phận về sản nghiệp người, tại Thim-nát-Hê-re trên núi Ep-ra-im, v phía bắc núi Ga-ách.
 And they put his body in the earth in the land of his heritage in Timnath-heres, in the hill-country of Ephraim to the north of Mount Gaash.
 και ἔθαψαν αὐτὸν ἐν ὀρίῳ τῆς κληρονομίας αὐτοῦ ἐν θαμναθαρες ἐν ὄρει εφραιμ ἀπὸ βορρᾶ τοῦ ὄρους γαας
- 10 Hết thấy người đời ấy cũng được tiếp về tổ phụ mình; rồi một đời khác nổi lên, chẳng biết Đức Giê-hô-va, cũng chẳng biết các điều Ngài đã làm hơn vì Y-sơ-ra-ên.
 And in time death overtook all that generation; and another generation came after them, having no knowledge of the Lord or of the things which he had done for Israel.
 και πᾶσα ἡ γενεὰ ἐκείνη προσετέθησαν πρὸς τοὺς πατέρας αὐτῶν καὶ ἀνέστη γενεὰ ἕτέρα μετ' αὐτοὺς ὅσοι οὐκ ἔγνωσαν τὸν κύριον καὶ τὸ ἔργον ὃ ἐποίησεν τῷ Ἰσραὴλ.
- 11 Bấy giờ dân Y-sơ-ra-ên làm ác trước mặt Đức Giê-hô-va, hầu việc các thần tượng của Ba-anh,
 And the children of Israel did evil in the eyes of the Lord and became servants to the Baals;
 και ἐποίησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου καὶ ἐλάτρευον τοῖς βααλμ
- 12 bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, là Đấng đã đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô; họ tin theo các thần khác của những dân tộc xung quanh, quì lạy các thần đó và chọc giặng Đức Giê-hô-va.
 And they gave up the Lord, the God of their fathers, who had taken them out of the land of Egypt, and went after other gods, the gods of the peoples round about them, worshipping them and moving the Lord to wrath.
 και ἐγκατέλιπον τὸν κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν τὸν ἐξαγαγόντα αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω θεῶν ἑτέρων ἀπὸ τῶν θεῶν τῶν λαῶν τῶν περικύκλω αὐτῶν καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς καὶ παρώργισαν τὸν κύριον
- 13 Vậy, chúng nó bỏ Đức Giê-hô-va, hầu việc Ba-anh và At-t t-tê.
 And they gave up the Lord, and became the servants of Baal and the Astartes.
 και ἐγκατέλιπον τὸν κύριον καὶ ἐλάτρευσαν τῇ βααλ καὶ ταῖς ἀστάρταις

- 14** Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phùng lên cùng Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay của kẻ cướp bóc, và chúng nó bóc lột họ; Ngài bán Y-sơ-ra-ên cho các kẻ thù nghịch chung quanh, và Y-sơ-ra-ên không còn thể chống cự nổi trước kẻ thù nghịch mình.
And the wrath of the Lord was burning against Israel, and he gave them up into the hands of those who violently took their property, and into the hands of their haters all round them, so that they were forced to give way before them.
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος τῷ Ἰσραὴλ καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς ἐν χειρὶ προνομευόντων καὶ ἐπρονόμεισαν αὐτούς καὶ ἀπέδοτο αὐτοὺς ἐν χειρὶ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν κυκλόθεν καὶ οὐκ ἠδυνάσθησαν ἀντιστῆναι κατὰ πρόσωπον τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν
- 15** Bất luận chúng đi đến đâu, tay của Đức Giê-hô-va vẫn nghịch cùng chúng đặng giáng họa cho, y như Đức Giê-hô-va đã phán và đã thề cùng chúng. Chúng bị cơn hoạn nạn lớn lao thay.
Wherever they went out, the hand of the Lord was against them for evil, as the Lord had taken his oath it would be; and things became very hard for them.
ἐν πᾶσιν οἷς ἐπόρνευον καὶ χεὶρ κυρίου ἦν αὐτοῖς εἰς κακά καθὼς ἐλάλησεν κύριος καὶ καθὼς ὄμοσεν κύριος καὶ ἐξέθλιψεν αὐτοὺς σφόδρα
- 16** Song Đức Giê-hô-va dấy lên những quan xét giải cứu chúng khỏi tay kẻ cướp bóc.
Then the Lord gave them judges, as their saviours from the hands of those who were cruel to them.
καὶ ἤγειρεν αὐτοῖς κύριος κριτὰς καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἐκ χειρὸς τῶν προνομευόντων αὐτούς
- 17** Nhưng chúng cũng không nghe các quan xét vì chúng hành dâm cùng các thần khác, và quì lạy trước mặt các thần ấy. Chúng vội xây bỏ con đường mà tổ phụ mình đã đi, chẳng bắt chước theo tổ phụ vâng giữ các điều răn của Đức Giê-hô-va.
But still they would not give ear to their judges, but went after other gods and gave them worship; quickly turning from the way in which their fathers had gone, keeping the orders of the Lord; but they did not do so.
καὶ γε τῶν κριτῶν αὐτῶν οὐκ ἐπήκουσαν ὅτι ἐξεπόρνευσαν ὀπίσω θεῶν ἑτέρων καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς καὶ παρώργισαν τὸν κύριον καὶ ἐξέκλινα ν ταχὺ ἐκ τῆς ὁδοῦ ἧς ἐπορεύθησαν οἱ πατέρες αὐτῶν τοῦ εἰσακοῦειν ἐντολὰς κυρίου οὐκ ἐποίησαν οὕτως
- 18** Và, khi Đức Giê-hô-va dấy lên các quan xét cho Y-sơ-ra-ên, thì Đức Giê-hô-va ở cùng quan xét đó, và trọn đời quan xét, Ngài giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay kẻ thù nghịch mình; vì Đức Giê-hô-va lấy lòng thương xót họ tại có những tiếng rên siết mà họ thở ra trước mặt những kẻ hà hiếp và làm tức tối mình.
And whenever the Lord gave them judges, then the Lord was with the judge, and was their saviour from the hands of their haters all the days of the judge; for the Lord was moved by their cries of grief because of those who were cruel to them.
καὶ ὅτι ἤγειρεν αὐτοῖς κύριος κριτὰς καὶ ἦν κύριος μετὰ τοῦ κριτοῦ καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἐκ χειρὸς τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν πάσας τὰς ἡμέρας τοῦ κριτοῦ ὅτι παρεκλήθη κύριος ἀπὸ τοῦ στεναγμοῦ αὐτῶν ἀπὸ προσώπου τῶν πολιορκούντων αὐτοὺς καὶ κακούντων αὐτούς
- 19** Kế sau, khi quan xét qua đời rồi, Y-sơ-ra-ên lại làm ác hơn các tổ phụ mình, tin theo các thần khác, hầu việc và thờ lạy trước mặt các thần ấy: Y-sơ-ra-ên không khứng chừa bỏ việc làm ác hay là lối cố chấp của họ.
But whenever the judge was dead, they went back and did more evil than their fathers, going after other gods, to be their servants and their worshippers; giving up nothing of their sins and their hard-hearted ways.
καὶ ἐγένετο ὡς ἀπέθνησκεν ὁ κριτής καὶ ἀπέστρεψαν καὶ πάλιν διέφθειραν ὑπὲρ τοὺς πατέρας αὐτῶν πορευθῆναι ὀπίσω θεῶν ἑτέρων λατρεύειν αὐτοῖς καὶ προσκυνεῖν αὐτοῖς οὐκ ἀπέρριψαν τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτῶν καὶ οὐκ ἀπέστησαν ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτῶν τῆς σκληρᾶς

- 20 Bối cố đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phùng lên cùng Y-sơ-ra-ên, và Ngài phán rằng: Vì dân tộc này có bội nghịch giao ước của ta đã truyền cho tổ phụ chúng nó, và vì chúng nó không có nghe lời phán ta,
And the wrath of the Lord was burning against Israel, and he said, Because this nation has not been true to my agreement which I made with their fathers, and has not given ear to my voice;
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐν τῷ Ἰσραὴλ καὶ εἶπεν ἀνθ' ὧν ὅσα ἐγκατέλιπεν τὸ ἔθνος τοῦτο τὴν διαθήκην μου ἣν ἐνετείλαμην τοῖς πατράσιν αὐτῶν καὶ οὐχ ὑπήκουσαν τῆς φωνῆς μου
- 21 nên về phần ta, ta cũng chẳng đuổi khỏi trước mặt chúng nó một dân nào mà Giô-suê để lại khi người qua đời.
From now on I will not go on driving out from before them any of the nations which at the death of Joshua were still living in this land;
καὶ ἐγὼ οὐ προσθήσω τοῦ ἐξᾶραι ἄνδρα ἐκ προσώπου αὐτῶν ἀπὸ τῶν ἐθνῶν ὧν κατέλιπεν ἰησοῦς καὶ ἀφῆκεν
- 22 Ta sẽ dùng các dân tộc đó thử thách Y-sơ-ra-ên, để xem thử chúng nó có giữ và đi theo đường của Đức Giê-hô-va, như tổ phụ chúng nó chẳng.
In order to put Israel to the test, and see if they will keep the way of the Lord, walking in it as their fathers did, or not.
τοῦ πειράσαι ἐν αὐτοῖς τὸν Ἰσραὴλ εἰ φυλάσσονται τὴν ὁδὸν κυρίου πορεύεσθαι ἐν αὐτῇ ὡς τρόπον ἐφυλάξαντο οἱ πατέρες αὐτῶν ἢ οὐ
- 23 Ấy v y, Đức Giê-hô-va để cho các dân tộc này ở lại trong xứ, không vội đuổi chúng nó đi, và cũng không phó chúng nó vào tay Giô-suê.
So the Lord let those nations go on living in the land, not driving them out quickly, and did not give them up into the hands of Joshua.
καὶ ἀφῆκεν κύριος τὰ ἔθνη ταῦτα τοῦ μὴ ἐξᾶραι αὐτὰ τὸ τάχος καὶ οὐ παρέδωκεν αὐτὰ ἐν χειρὶ ἰησοῦ
- 1 Đây là các dân tộc mà Đức Giê-hô-va để còn lại, dặng dùng chúng nó thử thách người Y-sơ-ra-ên nào chưa từng thấy những chiến trận Ca-na-an.
Now these are the nations which the Lord kept in the land for the purpose of testing Israel by them, all those who had had no experience of all the wars of Canaan;
καὶ ταῦτα τὰ ἔθνη ἀφῆκεν ἰησοῦς ὥστε πειράσαι ἐν αὐτοῖς τὸν Ἰσραὴλ πάντας τοὺς μὴ ἐγνωκότας πάντας τοὺς πολέμους χανααν
- 2 Ngài chỉ muốn thử thách các dòng dõi mới của dân Y-sơ-ra-ên, tập cho chúng nó việc chiến trận, nhưt là những kẻ chưa từng thấy chiến trận khi trước.
Only because of the generations of the children of Israel, for the purpose of teaching them war--only those who up till then had no experience of it;
πλὴν διὰ τὰς γενεὰς τῶν υἱῶν Ἰσραὴλ τοῦ διδάξαι αὐτοὺς πόλεμον πλὴν οἱ ἔμπροσθεν αὐτῶν οὐκ ἔγνωσαν αὐτά
- 3 Các dân tộc này là dân Phi-li-tin cùng năm vua chúng nó, hết thấy dân Ca-na-an, dân Si-đôn, và dân Hê-vít ở tại núi Li-ban, từ núi Ba-anh-Hê-t-môn cho đến cửa Ha-mát.
The five chiefs of the Philistines, and all the Canaanites and the Zidonians and the Hivites living in Mount Lebanon, from the mountain Baal-hermon as far as Hamath:
**τὰς πέντε σατραπείας τῶν ἀλλοφύλων καὶ πάντα τὸν χανααῖον καὶ τὸν σιδώνιον καὶ τὸν εὐαῖον τὸν κατοικοῦντα τὸν λίβανον ἀπὸ τοῦ ὄρους τοῦ β
αλαερμων ἕως λοβωημαθ**

- 4** Đức Giê-hô-va dùng các dân tộc này để thử thách Y-sơ-ra-ên, đặng xem thử chúng nó có ý vâng theo các điều răn mà Ngài cậy Môi-se truyền cho tổ phụ chúng nó chẳng.
For the purpose of testing Israel by them, to see if they would give ear to the orders of the Lord, which he had given to their fathers by the hand of Moses.
καὶ ἐγένετο ὥστε πειράσαι ἐν αὐτοῖς τὸν Ἰσραὴλ γινῶναι εἰ ἀκούσονται τὰς ἐντολάς κυρίου ἧς ἐνετείλατο τοῖς πατέρας αὐτῶν ἐν χειρὶ μουσῆ
- 5** Như vậy, dân Y-sơ-ra-ên ở chung cùng dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, dân Giê-bu-sít,
Now the children of Israel were living among the Canaanites, the Hittites, and the Amorites, and the Perizzites, and the Hivites, and the Jebusites:
καὶ οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ κατοίκησαν ἐν μέσῳ τοῦ χανααναίου καὶ τοῦ χετταίου καὶ τοῦ αμορραίου καὶ τοῦ φερεζαίου καὶ τοῦ ευαίου καὶ τοῦ ιεβουσαίου
- 6** cưới con gái của chúng nó làm vợ, gả con gái mình cho con trai chúng nó, và hầu việc các thần chúng nó.
And they took as wives the daughters of these nations and gave their daughters to their sons, and became servants to their gods.
καὶ ἔλαβον τὰς θυγατέρας αὐτῶν ἑαυτοῖς εἰς γυναῖκας καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν ἔδωκαν τοῖς υἱοῖς αὐτῶν καὶ ἐλάτρευσαν τοῖς θεοῖς αὐτῶν
- 7** Dân Y-sơ-ra-ên còn làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, cúng thờ các hình tượng Ba-anh và A-sê-ra.
And the children of Israel did evil in the eyes of the Lord, and put out of their minds the Lord their God, and became servants to the Baals and the Astartes.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ τὸ πονηρὸν ἔναντι κυρίου καὶ ἐπελάθοντο κυρίου θεοῦ αὐτῶν καὶ ἐλάτρευσαν ταῖς βααλὶμ καὶ τοῖς ἄλσεσιν
- 8** Vì vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi phừng cùng Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay Cu-san-Ri-sa-tha-im, vua nước Mê-sô-bô-ta-mi. Dân Y-sơ-ra-ên bị tám năm phục dịch vua Cu-san-Ri-sa-tha-im.
So the wrath of the Lord was burning against Israel, and he gave them up into the hands of Cushan-rishathaim, king of Mesopotamia; and the children of Israel were his servants for eight years.
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐν τῷ Ἰσραὴλ καὶ ἀπέδοτο αὐτοὺς εἰς χεῖρας χουσαρσαθωμ βασιλέως συρίας ποταμῶν καὶ ἐδούλευσαν αὐτῷ ὀκτὼ ἔτη
- 9** Kế ấy, dân Y-sơ-ra-ên kêu la cùng Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn dấy lên cho chúng nó một người giải cứu, là Ot-ni-n, con trai của Kê-na, em thứ của Ca-lép, và người ấy giải cứu họ.
And when the children of Israel made prayer to the Lord, he gave them a saviour, Othniel, the son of Kenaz, Caleb's younger brother.
καὶ ἐκέκραξαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ πρὸς κύριον καὶ ἤγειρεν κύριος σωτήρα τῷ Ἰσραὴλ καὶ ἔσωσεν αὐτούς τὸν γοθονιὴλ υἱὸν κενεζ ἀδελφὸν χαλεβ τὸν νεώτερον αὐτοῦ καὶ εἰσήκουσεν αὐτοῦ
- 10** Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người, người đoán xét Y-sơ-ra-ên, và đi ra chiến trận. Đức Giê-hô-va phó Cu-san-Ri-sa-tha-im, vua A-ram, vào tay người, khiến cho người thắng Cu-san-Ri-sa-tha-im.
And the spirit of the Lord came on him and he became judge of Israel, and went out to war, and the Lord gave up Cushan-rishathaim, king of Mesopotamia, into his hands and he overcame him.
καὶ ἐγένετο ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα κυρίου καὶ ἔκρινεν τὸν Ἰσραὴλ καὶ ἐξῆλθεν ἐπὶ τὸν πόλεμον καὶ παρέδωκεν κύριος ἐν χειρὶ αὐτοῦ τὸν χουσαρσαθωμ βασιλέα συρίας καὶ ἐκραταιώθη ἡ χεὶρ αὐτοῦ ἐπὶ τὸν χουσαρσαθωμ

- 11** Xứ được hòa bình trong bốn mươi năm; kể đó, Ot-ni- n, con trai Kê-na, qua đời.
Then for forty years the land had peace, till the death of Othniel, the son of Kenaz.
καὶ ἡσύχασεν ἡ γῆ ἔτη πενήκοντα καὶ ἀπέθανεν γοθονιηλ υἱὸς κενεζ
- 12** Dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; nên Đức Giê-hô-va khiến Ec-l n, vua Mô-áp trở nên cường thịnh để hãm đánh Y-sơ-ra-ên.
Then the children of Israel again did evil in the eyes of the Lord; and the Lord made Eglon, king of Moab, strong against Israel, because they had done evil in the Lord's eyes.
καὶ προσέθεντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἔναντι κυρίου καὶ ἐνίσχυσεν κύριος τὸν εγλωμ βασιλέα μοαβ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ διὰ τὸ πεποιηκένα ἰ αὐτοῦς τὸ πονηρὸν ἔναντι κυρίου
- 13** Vậy, Ec-l n nhóm hiệp chung quanh mình dân Am-môn và dân A-ma-léc, kéo đi đánh Y-sơ-ra-ên và chiếm lấy thành Cây chà là.
And Eglon got together the people of Ammon and Amalek, and they went and overcame Israel and took the town of palm-trees.
καὶ προσήγαγεν πρὸς αὐτὸν πάντας τοὺς υἱοὺς αμμων καὶ αμαληκ καὶ ἐπορεύθη καὶ ἐπάταξεν τὸν ἰσραηλ καὶ ἐκκληρονόμησεν τὴν πόλιν τῶν φοινίκων
- 14** Dân Y-sơ-ra-ên bị phục dịch Ec-l n, vua Mô-áp, trong mười tám năm.
And the children of Israel were servants to Eglon, king of Moab, for eighteen years.
καὶ ἐδούλευσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τῷ εγλωμ βασιλεῖ μοαβ ἔτη δέκα ὀκτώ
- 15** Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên kêu la cùng Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va dấy lên cho chúng một đấng giải cứu, là Ê-hút, con trai Ghê-ra, thuộc về chi phái Bên-gia-min, là người có tật thuận tay tả. Dân Y-sơ-ra-ên sai người đem lễ cống cho Ec-l n, vua Mô-áp.
Then when the children of Israel made prayer to the Lord, he gave them a saviour, Ehud, the son of Gera, the Benjamite, a left-handed man; and the children of Israel sent an offering by him to Eglon, king of Moab.
καὶ ἐκέκραζαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς κύριον καὶ ἤγειρεν αὐτοῖς κύριος σωτῆρα τὸν αωδ υἱὸν γηρα υἱοῦ τοῦ ιεμενι ἄνδρα ἀμφοτεροδέξιον καὶ ἀπέστε ἰλαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ δῶρα ἐν χειρὶ αὐτοῦ τῷ εγλωμ βασιλεῖ μοαβ
- 16** Ê-hút tự làm lấy một cây gươm hai lưỡi, dài một thước, và đeo theo trong mình áo nơi háng hữu.
So Ehud made himself a two-edged sword, a cubit long, which he put on at his right side under his robe.
καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ αωδ μάχαιραν δίστομον σπιθαμῆς τὸ μήκος καὶ περιεζώσατο αὐτὴν ὑπὸ τὸν μανδύαν ἐπὶ τὸν μηρὸν τὸν δεξιὸν αὐτοῦ
- 17** Vậy, người đem dâng lễ cống cho Ec-l n, vua Mô-áp, là một người rất mập.
And he took the offering to Eglon, king of Moab, who was a very fat man.
καὶ προσήνεγκεν τὰ δῶρα τῷ εγλωμ βασιλεῖ μοαβ καὶ εγλωμ ἀνὴρ ἀστείος σφόδρα
- 18** Khi dâng lễ cống rồi, bèn cho những kẻ đã đem lễ vật đến đi về.
And after giving the offering, he sent away the people who had come with the offering.
καὶ ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν αωδ προσφέρων τὰ δῶρα καὶ ἐξαπέστειλεν τοὺς αἴροντας τὰ δῶρα

- 19 Nhưng chánh người đến hàm lấy đá ở gần Ghinh-ganh, thì trở lại, nói rằng: Hỡi vua, tôi có một lời tâu kín cùng vua. Vua truyền: Hãy nín! Hết th ấy những kẻ hầu cận vua bèn đi ra.
 But he himself, turning back from the stone images at Gilgal, said, I have something to say to you in secret, O king. And he said, Let there be quiet. Then all those who were waiting before him went out.
 καὶ ἐγλωμ ἀνέστρεψεν ἀπὸ τῶν γλυπτῶν μετὰ τῆς γαλαγὰ καὶ εἶπεν αὐτῷ λόγος μοι κρύφιος πρὸς σέ βασιλεῦ καὶ εἶπεν ἐγλωμ πᾶσιν ἐκ μέσου καὶ ἐξ ἤλθον ἀπ' αὐτοῦ πάντες οἱ παραστήκοντες αὐτῷ
- 20 Bấy giờ, vua đương ngồi một mình nơi lầu mát; Ê-hút đến gần mà nói rằng: Tôi có một lời của Đức Chúa Trời tâu lại với vua. Ec-1 n vừa đứng dậy khỏi ngai;
 Then Ehud came in to him while he was seated by himself in his summer-house. And Ehud said, I have a word from God for you. And he got up from his seat.
 καὶ αὐτὸς εἰσῆλθεν πρὸς αὐτόν καὶ αὐτὸς ἐκάθητο ἐν τῷ ὑπερώῳ τῷ θερινῷ αὐτοῦ μονότατος καὶ εἶπεν αὐτῷ λόγος θεοῦ μοι πρὸς σέ βασιλεῦ καὶ ἐξ ἀνέστη ἀπὸ τοῦ θρόνου ἐγλωμ ἐγγὺς αὐτοῦ
- 21 Ê-hút bèn giơ tay tả ra rút gươm đeo ở phía hữu, mà đâm người nơi bụng.
 And Ehud put out his left hand, and took the sword from his right side, and sent it into his stomach;
 καὶ ἐγένετο ἄμα τοῦ ἀναστῆναι ἐξέτεινεν αὐτὸς τὴν χειρὰ τὴν ἀριστερὰν αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν τὴν μάχαιραν ἀπὸ τοῦ μηροῦ τοῦ δεξιῦ αὐτοῦ καὶ ἐνέπηξεν αὐτὴν εἰς τὴν κοιλίαν ἐγλωμ
- 22 Cán gươm cũng lút theo lưỡi, mỡ lép lại xung quanh lưỡi gươm; vì người không rút gươm ra khỏi bụng, nó thẩu ra sau lưng.
 And the hand-part went in after the blade, and the fat was joined up over the blade; for he did not take the sword out of his stomach. And he went out into the ...
 καὶ ἐπεισῆνεγκεν καὶ γε τὴν λαβὴν ὀπίσω τῆς φλογός καὶ ἀπέκλεισεν τὸ στέαρ κατὰ τῆς φλογός ὅτι οὐκ ἐξέσπασεν τὴν μάχαιραν ἐκ τῆς κοιλίας αὐτοῦ
- 23 Đoạn, Ê-hút lánh ra nơi hiên cửa, đóng các cửa lầu mát lại và gài chốt.
 Then Ehud went out into the covered way, shutting the doors of the summer-house on him and locking them.
 καὶ ἐξῆλθεν αὐτὸς εἰς τὴν προστάδα καὶ ἀπέκλεισεν τὰς θύρας τοῦ ὑπερώου ἐπ' αὐτόν καὶ ἐσφίνωσεν
- 24 Khi Ê-hút đi ra khỏi, các đầy tớ đến xem, thấy các cửa lầu mát đều đóng gài chốt, thì nói với nhau rằng: Hoặc vua đi ngoi trong lầu mát chăng.
 Now when he had gone, the king's servants came, and saw that the doors of the summer-house were locked; and they said, It may be that he is in his summer-house for a private purpose.
 καὶ αὐτὸς ἐξῆλθεν καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ εἰσῆλθον καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ αἱ θύραι τοῦ ὑπερώου ἀποκεκλεισμέναι καὶ εἶπαν μήποτε πρὸς δίφρους κάθηται ἐν τῇ ἀποχωρήσει τοῦ κοιτῶνος

- 25 Chúng đợi rất lâu, đến đổi hổ thẹn; song vì không thấy vua mở cửa phòng, bèn lấy chìa khóa và mở: kìa thấy chúa mình đã chết, nằm sải trên đất.
 And they went on waiting till they were shamed, but the doors were still shut; so they took the key, and, opening them, saw their lord stretched out dead on the floor.
 και προσέμειναν αίσχυνόμενοι και ἰδοὺ οὐκ ἦν ὁ ἀνοίγων τὰς θύρας τοῦ ὑπερώου και ἔλαβον τὴν κλεῖδα και ἤνοιξαν και ἰδοὺ ὁ κύριος αὐτῶν πεπτωκὼς ἐπὶ τὴν γῆν τεθνηκώς
- 26 Trong khi chúng trì hoãn, Ê-hút đã trốn qua khỏi các hầm đá, lánh đến Sê-ri -a.
 But Ehud had got away while they were waiting and had gone past the stone images and got away to Seirah.
 και αὐδ διεσώθη ἕως ἐθορυβοῦντο και οὐκ ἦν ὁ προσνοῶν αὐτῷ και αὐτὸς παρήλθεν τὰ γλυπτὰ και διεσώθη εἰς σεῖρωθα
- 27 Người vừa đến, bèn thổi kèn lên trong núi Ep-ra-im; d n Y-sơ-ra-ên đều cùng người xuống khỏi núi và chính người đi ở đầu hết.
 And when he came there, he had a horn sounded in the hill-country of Ephraim, and all the children of Israel went down with him from the hill-country, and he at their head.
 και ἐγένετο ἡνίκα ἦλθεν και ἐσάλπισεν κερατίνῃ ἐν ὄρει εφραιμ και κατέβησαν σὺν αὐτῷ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ και αὐτὸς ἔμπροσθεν αὐτῶν
- 28 Ê-hút nói cùng chúng rằng: Hãy theo ta, vì Đức Giê-hô-va đã phó vào tay các người dân Mô-áp, là kẻ thù nghịch các người. Chúng đều theo người xuống chiếm cứ các chỗ cạn sông Giô-đanh, là đường đi đến Mô-áp, cấm không cho ai đi qua.
 And he said to them, Come after me; for the Lord has given the Moabites, your haters, into your hands. So they went down after him and took the crossing-places of Jordan against Moab, and let no one go across.
 και εἶπεν πρὸς αὐτοὺς καταβαίνετε ὀπίσω μου ὅτι παρέδωκεν κύριος ὁ θεὸς τοὺς ἐχθροὺς ὑμῶν τὴν μοαβ ἐν χειρὶ ὑμῶν και κατέβησαν ὀπίσω αὐτοῦ και προκατελάβοντο τὰς διαβάσεις τοῦ ἰορδάνου τῆς μοαβ και οὐκ ἀφῆκαν ἄνδρα διαβῆναι
- 29 Vậy, trong lúc đó dân Y-sơ-ra-ên đánh giết chừng mười ngàn người Mô-áp, thấy đều là tay mạnh mẽ, can đảm, không một ai thoát khỏi được.
 At that time they put about ten thousand men of Moab to the sword, every strong man and every man of war; not a man got away.
 και ἐπάταξαν τὴν μοαβ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ὡσεὶ δέκα χιλιάδας ἀνδρῶν πάντας τοὺς μαχητὰς τοὺς ἐν αὐτοῖς και πάντα ἄνδρα δυνάμεως και οὐδὲν ἐσώθη ἀνήρ
- 30 Trong ngày đó, dân Mô-áp bị phục dưới tay Y-sơ-ra-ên; xứ được hòa bình trong tám mươi năm.
 So Moab was broken that day under the hand of Israel. And for eighty years the land had peace.
 και ἐνετράπη μοαβ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὑπὸ τὴν χεῖρα ἰσραηλ και ἠσύχασεν ἡ γῆ ὀγδοήκοντα ἔτη και ἔκρινεν αὐτοὺς αὐδ ἕως οὗ ἀπέθανεν
- 31 Sau Ê-hút, có Sam-ga, con trai của A-nát. Người dùng một cây đót bò mà đánh giết sáu trăm người Phi-li-tin, và cũng giải cứu Y-sơ-ra-ên.
 And after him came Shamgar, the son of Anath, who put to death six hundred Philistines with an ox-stick; and he was another saviour of Israel.
 και μετὰ τοῦτον ἀνέστη σαμεγαρ υἱὸς ἀναθ και ἐπάταξεν τοὺς ἀλλοφύλους εἰς ἑξακοσίους ἄνδρας ἐκτὸς μόσχων τῶν βοῶν και ἔσωσεν αὐτοὺς τὸν ἰσραηλ

- 1** Sau khi Ê-hút đã qua đời, dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the children of Israel again did evil in the eyes of the Lord when Ehud was dead.
καὶ προσέθεντο οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἔναντι κυρίου
- 2** Đức Giê-hô-va phó chúng vào tay Gia-bin, là vua Ca-na-an trị vì tại Hát-so. Quan thống lãnh đạo binh người là Si-sê-ra ở tại Ha-rô-sét của dân ngoại bang.
And the Lord gave them up into the hands of Jabin, king of Canaan, who was ruling in Hazor; the captain of his army was Sisera, who was living in Harosheth of the Gentiles.
καὶ ἀπέδοτο αὐτοὺς κύριος ἐν χειρὶ ἰαβὴν βασιλέως χανααν ὃς ἐβασίλευσεν ἐν ασωρ καὶ ὁ ἄρχων τῆς δυνάμεως αὐτοῦ σισαρα καὶ αὐτὸς κατοκεῖ ἐν αρισωθ τῶν ἐθνῶν
- 3** Vua Gia-bin có chín trăm xe sắt và trong hai mươi năm, người hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên cách hung bạo; nên Y-sơ-ra-ên kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va.
Then the children of Israel made prayer to the Lord; for he had nine hundred iron war-carriages, and for twenty years he was very cruel to the children of Israel.
καὶ ἐκέκραζαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ πρὸς κύριον ὅτι ἐννακόσια ἄρματα σιδηρᾶ ἦν αὐτῷ καὶ αὐτὸς ἔθλιψεν τὸν ἰσραὴλ κατὰ κράτος εἴκοσι ἔτη
- 4** Trong lúc đó, Đê-bô-ra, là nữ tiên tri, vợ của Láp-bi-đốt, đoán xét dân Y-sơ-ra-ên.
Now Deborah, a woman prophet, the wife of Lapidoth, was judge of Israel at that time.
καὶ δεββωρα γυνὴ προφητις γυνὴ λαφιδωθ αὐτὴ ἔκρινεν τὸν ἰσραὴλ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ
- 5** Bà ở trên núi Ep-ra-im, gi a khoảng Ra-ma và Bê-tên, dưới cây chà là Đê-bô-ra, và dân Y-sơ-ra-ên lên đến cùng người, dặng nghe sự xét đoán.
(And she had her seat under the palm-tree of Deborah between Ramah and Beth-el in the hill-country of Ephraim; and the children of Israel came up to her to be judged.)
καὶ αὐτὴ ἐκάθητο ὑπὸ φοίνικα δεββωρα ἀνὰ μέσον ραμα καὶ ἀνὰ μέσον βαιθηλ ἐν ὄρει εφραιμ καὶ ἀνέβαινον πρὸς αὐτὴν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐκεῖ τοῦ κρίνεσθαι
- 6** Bà sai gọi Ba-rác, con trai A-bi-nô-am, từ Kê-đe trong đất Nép-ta-li, mà nói cùng người rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền lệnh này: Hãy chọn đem theo người một vạn người trong con cháu Nép-ta-li và trong con cháu Sa-bu-lôn, mà đi thẳng đến núi Tha-bô.
And she sent for Barak, the son of Abinoam, from Kedesh-naphtali, and said to him, Has not the Lord, the God of Israel, given orders saying, Go and get your force into line in Mount Tabor, and take with you ten thousand men of the children of Naphtali and of the children of Zebulun?
καὶ ἀπέστειλεν δεββωρα καὶ ἐκάλεσεν τὸν βαρακ υἱὸν ἀβινεεμ ἐκ κεδες νεφθαλι καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν οὐχὶ σοὶ ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ καὶ ἀπελεύσει εἰς ὄρος θαβωρ καὶ λήμψη μετὰ σεαυτοῦ δέκα χιλιάδας ἀνδρῶν ἀπὸ τῶν υἱῶν νεφθαλι καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν ζαβουλων
- 7** Ta sẽ khiến Si-sê-ra, là thống lãnh đạo binh vua Gia-bin, đến cùng người tại khe Ki-sôn, luôn với các xe cộ và cả quân lính của hắn; ta sẽ phó hắn vào tay người.
And I will make Sisera, the captain of Jabin's army, with his war-carriages and his forces, come against you at the river Kishon, where I will give him into your hands.
καὶ ἀπάξω πρὸς σὲ εἰς τὸν χειμάρρου κισων τὸν σισαρα ἄρχοντα τῆς δυνάμεως ἰαβὴν καὶ τὰ ἄρματα αὐτοῦ καὶ τὸ πλῆθος αὐτοῦ καὶ παραδώσω αὐτὸν ἐν τῇ χειρὶ σου

- 8** Ba-rác đáp rằng: Nếu bà đi với tôi, thì tôi sẽ đi; nhưng nếu bà không đi với tôi, tôi sẽ không đi.
And Barak said to her, If you will go with me then I will go; but if you will not go with me I will not go.
**καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν βαρακ ἂν πορευθῆς μετ' ἐμοῦ πορεύσομαι καὶ ἂν μὴ πορευθῆς μετ' ἐμοῦ οὐ πορεύσομαι ὅτι οὐκ οἶδα τὴν ἡμέραν ἐν ἧ εὐοδ
οἷ κύριος τὸν ἄγγελον μετ' ἐμοῦ**
- 9** Bà bèn đáp: Ừ, phải, ta sẽ đi với ngươi, song sự vinh hiển của việc này sẽ chẳng về ngươi; vì Đức Giê-hô-va sẽ phó Si-sê-ra vào tay một người nữ.
Vậy, Đê-bô-ra đứng dậy, đi cùng Ba-rác đến Kê-đe.
**And she said, I will certainly go with you: though you will get no honour in your undertaking, for the Lord will give Sisera into the hands of a
woman. So Deborah got up and went with Barak to Kedesh.**
**καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν δεββωρα πορευομένη πορεύσομαι μετὰ σοῦ πλὴν γίνωσκε ὅτι οὐκ ἔσται τὸ προτέρημά σου εἰς τὴν ὁδὸν ἣν σὺ πορεύῃ ὅτι ἐν χ
εἰρὶ γυναικὸς ἀποδώσεται κύριος τὸν σισαρα καὶ ἀνέστη δεββωρα καὶ ἐπορεύθη μετὰ τοῦ βαρακ εἰς κεδες**
- 10** Ba-rác nhóm hiệp người Sa-bu-lôn và người Nép-ta-li tại Kê-đe, có một muôn người đi theo sau người, và Đê-bô-ra cũng đi lên với người.
Then Barak sent for Zebulun and Naphtali to come to Kedesh; and ten thousand men went up after him, and Deborah went up with him.
**καὶ παρήγγειλεν βαρακ τῷ ζαβουλὸν καὶ τῷ νεφθαλι εἰς κεδες καὶ ἀνέβησαν κατὰ πόδας αὐτοῦ δέκα χιλιάδες ἀνδρῶν καὶ δεββωρα ἀνέβη μετ' αὐ
τοῦ**
- 11** Vá, Hê-be, người Kê-nít, đã lìa khỏi dân Kê-nít, là con cháu Hô-báp, anh em vợ của Mũi-se, và đi dựng trại mình ở về cây dẻ bộp Sa-na-im, gần
bên Kê-đe.
**Now Heber the Kenite, separating himself from the rest of the Kenites, from the children of Hobab, the brother-in-law of Moses, had put up his
tent as far away as the oak-tree in Zaanannim, by Kedesh.**
**καὶ οἱ πλησίον τοῦ κιναίου ἐχωρίσθησαν ἀπὸ τῶν υἱῶν ἰωβαβ γαμβροῦ μουσῆ καὶ ἔπηξεν τὴν σκηνὴν αὐτοῦ πρὸς δρῦν ἀναπαυομένων ἧ ἔστιν ἐχό
μενα κεδες**
- 12** Người ta thuật cho Si-sê-ra hay rằng Ba-rác, con trai của A-bi-nô-am, đã đi đến núi Tha-bô.
And word was given to Sisera that Barak, the son of Abinoam, had gone up to Mount Tabor.
καὶ ἀνήγγειλαν τῷ σισαρα ὅτι ἀνέβη βαρακ υἱὸς ἀβινεεμ ἐπ' ὄρος θαβωρ
- 13** Si-sê-ra bèn nhóm hiệp hết thầy xe cộ sắt mình là chín trăm cái bằng sắt, và toàn quân binh vẫn ở với mình, từ Ha-rô-sét về dân ngoại bang cho đ
ến khe Ki-sôn.
**So Sisera got together all his war-carriages, nine hundred war-carriages of iron, and all the people who were with him, from Harosheth of the
Gentiles as far as the river Kishon.**
**καὶ ἐκάλεσεν σισαρα πάντα τὰ ἄρματα αὐτοῦ ὅτι ἐννακόσια ἄρματα σιδηρᾶ ἦν αὐτῷ καὶ πάντα τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ ἀπὸ ἀρισωθ τῶν ἐθνῶν εἰς
τὸν χειμάρρου κισων**

- 14** Đê-bô-ra nói cùng Ba-rác rằng: Hãy đứng dậy, vì này là ngày Đức Giê-hô-va phó Si-sê-ra vào tay ngươi. Đức Giê-hô-va há chẳng đi đằng trước ngươi sao? Rồi Ba-rác đi xuống Tha-bô, có mười ngàn người theo sau.
Then Deborah said to Barak, Up! for today the Lord has given Sisera into your hands: has not the Lord gone out before you? So Barak went down from Mount Tabor and ten thousand men after him.
καὶ εἶπεν δεββωρα πρὸς βαρακ ἀνάστηθι ὅτι αὕτη ἡ ἡμέρα ἐν ἧ παρέδωκεν κύριος τὸν σισαρα ἐν χειρὶ σου οὐκ ἰδοὺ κύριος ἐλεύσεται ἔμπροσθέν σου καὶ κατέβη βαρακ ἀπὸ τοῦ ὄρους θαβωρ καὶ δέκα χιλιάδες ἀνδρῶν ὀπίσω αὐτοῦ
- 15** Đức Giê-hô-va dùng mũi gươm làm cho Si-sê-ra và hết thấy xe cộ cùng toàn quân lính người vớ chạy trước mặt Ba-rác; Si-sê-ra bèn xuống xe mình, chạy bộ mà trốn.
And the Lord sent fear on Sisera and all his war-carriages and all his army before Barak; and Sisera got down from his war-carriage and went in flight on foot.
καὶ ἐξέστησεν κύριος τὸν σισαρα καὶ πάντα τὰ ἄρματα αὐτοῦ καὶ πᾶσαν τὴν παρεμβολὴν αὐτοῦ ἐν στόματι ῥομφαίας ἐνόπιον βαρακ καὶ κατέβη σισαρα ἀπὸ τοῦ ἄρματος αὐτοῦ καὶ ἔφυγεν τοῖς ποσὶν αὐτοῦ
- 16** Ba-rác đuổi theo xe cộ và đạo binh cho đến Ha-rô-sét về dân ngoại bang; cả đạo binh Si-sê-ra bị gươm giết, không còn lại một người.
But Barak went after the war-carriages and the army as far as Harosheth of the Gentiles; and all Sisera's army was put to the sword; not a man got away.
καὶ βαρακ διώκων ὀπίσω τῶν ἀρμάτων καὶ ὀπίσω τῆς παρεμβολῆς ἕως δρυμοῦ τῶν ἐθνῶν καὶ ἔπεσεν πᾶσα ἡ παρεμβολὴ σισαρα ἐν στόματι ῥομφαίας οὐ κατελείφθη ἕως ἐνός
- 17** Si-sê-ra chạy bộ trốn đến trại Gia-ên, vợ của Hê-be, người Kê-nít; vì Gia-bin, vua Hát-so, và nhà Hê-be, người Kê-nít, hòa hảo với nhau.
But Sisera went in flight on foot to the tent of Jael, the wife of Heber the Kenite; for there was peace between Jabin, king of Hazor, and the family of Heber the Kenite.
καὶ σισαρα ἀνεχώρησεν τοῖς ποσὶν αὐτοῦ εἰς σκηνὴν ἰαηλ γυναικὸς χαβερ τοῦ κιναίου ὅτι εἰρήνη ἀνὰ μέσον ἰαβὶν βασιλέως ασωρ καὶ ἀνὰ μέσον οἴκου χαβερ τοῦ κιναίου
- 18** Gia-ên ra đón Si-sê-ra, mà nói rằng: Hỡi chúa, xin hãy vào nơi nhà tôi, chớ sợ chi. Vậy, người vào trại nàng, và nàng lấy mền đắp người lại.
And Jael went out to Sisera, and said to him, Come in, my lord, come in to me without fear. So he went into her tent, and she put a cover over him.
καὶ ἐξῆλθεν ἰαηλ εἰς ἀπάντησιν σισαρα καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἔκνευσον κύριέ μου ἔκνευσον πρὸς με μὴ φοβοῦ καὶ ἐξένευσεν πρὸς αὐτήν εἰς τὴν σκηνὴν καὶ συνεκάλυψεν αὐτὸν ἐν τῇ δέρρει αὐτῆς
- 19** Đoạn, người nói cùng nàng rằng: Ta xin nàng cho ta chút nước uống, vì ta khát. Nàng bèn mở bầu sữa ra, cho người uống, rồi trùm người lại.
Then he said to her, Give me now a little water, for I have need of a drink. And opening a skin of milk, she gave him drink, and put the cover over him again.
καὶ εἶπεν σισαρα πρὸς αὐτήν πότισόν με διὴ μικρὸν ὕδωρ ὅτι ἐδίψησα καὶ ἤνοιξεν τὸν ἄσκον τοῦ γάλακτος καὶ ἐπότισεν αὐτὸν καὶ συνεκάλυψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ

- 20** Người lại nói cùng nàng rằng: Hãy đứng nơi cửa trại, nếu có ai đến hỏi rằng: Ở đây có ai chăng? thì hãy đáp: Chẳng có ai hết.
And he said to her, Take your place at the door of the tent, and if anyone comes and says to you, Is there any man here, say, No.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν στῆθι ἐν τῇ θύρᾳ τῆς σκηνῆς καὶ ἔσται ἐάν τις ἔλθῃ πρὸς σὲ καὶ ἐρωτήσῃ σε καὶ εἴπῃ σοι ἔστιν ἐνταῦθα ἀνὴρ καὶ ἐρεῖς οὐκ ἔστιν καὶ συνεκάλυψεν αὐτὸν ἐν τῇ δέρρει αὐτῆς
- 21** Bấy giờ người ngủ say, vì mệt nhọc quá; Gia-ên, vợ Hê-be, bèn lấy một cây nọc trại, và tay nắm cái búa, nhẹ nhẹ đến bên người, lấy cái nọc đóng thủng màng tang người, thấu xuống đất, và người hết đi.
Then Jael, Heber's wife, took a tent-pin and a hammer and went up to him quietly, driving the pin into his head, and it went through his head into the earth, for he was in a deep sleep from weariness; and so he came to his end.
καὶ ἔλαβεν ἰαηλ γυνὴ χαβερ τὸν πάσσαλον τῆς σκηνῆς καὶ ἔθικεν τὴν σφῦραν ἐν τῇ χειρὶ αὐτῆς καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτὸν ἠσυχῆ καὶ ἐνέκρουσεν τὸν πάσσαλον ἐν τῇ γνάθῳ αὐτοῦ καὶ διήλασεν ἐν τῇ γῆ καὶ αὐτὸς ἀπεσκάρισεν ἀνὰ μέσον τῶν γονάτων αὐτῆς καὶ ἐξέψυξεν καὶ ἀπέθανεν
- 22** Ba-rác đương còn rượt theo Si-sê-ra, Gia-ên bèn ra đón người, mà nói rằng: Hãy đến, tôi sẽ chỉ cho ông thấy người mà ông đương tìm kiếm. Ba-rác vào nhà nàng, thấy Si-sê-ra nằm chết sải, có nọc đâm nơi màng tang.
Then Jael went out, and meeting Barak going after Sisera, said to him, Come, and I will let you see the man you are searching for. So he came into her tent and saw, and there was Sisera stretched out dead with the tent-pin in his head.
καὶ ἰδοὺ βαρὰκ διώκων τὸν σισαρά καὶ ἐξῆλθεν ἰαηλ εἰς ἀπαντήν αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ δεῦρο καὶ δείξω σοι τὸν ἄνδρα ὃν σὺ ζητεῖς καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτὴν καὶ ἰδοὺ σισαρά πεπτωκὸς νεκρὸς καὶ ὁ πάσσαλος ἐν τῇ γνάθῳ αὐτοῦ
- 23** Trong ngày đó, Đức Chúa Trời khiến cho Gia-bin, vua Ca-na-an, bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
So that day God overcame Jabin, king of Canaan, before the children of Israel.
καὶ ἐταπεινώσεν κύριος ὁ θεὸς τὸν ἰαβὶν βασιλέα χανααν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐνώπιον υἱῶν ἰσραηλ
- 24** Tay dân Y-sơ-ra-ên càng ngày càng mạnh thắng Gia-bin, vua Ca-na-an, cho đến chừng chúng đã diệt người đi.
And the power of the children of Israel went on increasing against Jabin, king of Canaan, till he was cut off.
καὶ ἐπορεύθη χεὶρ τῶν υἱῶν ἰσραηλ πορευομένη καὶ σκληρυνομένη ἐπὶ ἰαβὶν βασιλέα χανααν ἕως ἐξωλέθρευσαν αὐτόν
- 1** Trong ngày ấy, Đê-bô-ra hát bài ca này với Ba-rác, con trai A-bi-nô-am:
At that time Deborah and Barak, the son of Abinoam, made this song, saying:
καὶ ἦσεν δεββωρα καὶ βαρὰκ υἱὸς ἀβινεεμ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ εἶπεν
- 2** Khá ngợi khen Đức Giê-hô-va, Vì những quan trưởng đã cầm quyền quản trị trong Y-sơ-ra-ên, Và bá-tánh dâng mình cách vui lòng!
Because of the flowing hair of the fighters in Israel, because the people gave themselves freely, give praise to the Lord.
ἐν τῷ ἄρξασθαι ἀρχηγῶς ἐν ἰσραηλ ἐν προαιρέσει λαοῦ εὐλογεῖτε τὸν κύριον
- 3** Hỡi các vua, hãy nghe; hỡi các quan trưởng, khá lắng tai! Ta sẽ hát cho Đức Giê-hô-va, Ta sẽ hát ngợi khen Giê-hô-va. Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Give attention, O kings; give ear, O rulers; I, even I, will make a song to the Lord; I will make melody to the Lord, the God of Israel.
ἀκούσατε βασιλεῖς ἐνωτίζεσθε σατράπαι δυνατοὶ ἐγὼ τῷ κυρίῳ ἄσομαι ψαλῶ τῷ θεῷ ἰσραηλ

- 4** Hỡi Đức Giê-hô-va! khi Ngài ra từ Sê -i-rơ, Khi trải qua đồng bằng Ê-đôm, Thì đất rung, các tầng trời nhỏ giọt, Đám mây sa nước xuống.
Lord, when you went out from Seir, moving like an army from the field of Edom, the earth was shaking and the heavens were troubled, and the clouds were dropping water.
 κύριε ἐν τῇ ἐξόδῳ σου ἐκ σιρ ἐν τῷ ἀπαίρειν σε ἐξ ἀγροῦ εδομ γῆ ἐσεισθη καὶ ὁ οὐρανὸς ἐξεστάθη καὶ αἱ νεφέλαι ἔσταζαν ὕδωρ
- 5** Trước mặt Đức Giê-hô-va núi bèn đổi ra dòng nước, Tức núi Si-na -i kia ở trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
The mountains were shaking before the Lord, before the Lord, the God of Israel.
 ὄρη ἐσαλεύθησαν ἀπὸ προσώπου κυρίου τοῦτο σινα ἀπὸ προσώπου κυρίου θεοῦ ἰσραηλ
- 6** Trong ngày Sam-ga, con trai A-nát, Và nhằm lúc Gia-ên, các đường cái đều bị bỏ hoang, Những hành khách nương theo các lối quanh-quẹo;
In the days of Shamgar, the son of Anath, in the days of Jael, the highways were not used, and travellers went by side roads.
 ἐν ἡμέραις σαμεγαρ υἱοῦ αναθ ἐν ἡμέραις ἰαηλ ἐξέλιπον βασιλεῖς καὶ ἐπορεύθησαν τρίβους ἐπορεύθησαν ὁδοὺς διεστραμμέναις
- 7** Trong Y-sơ-ra-ên thiếu quan trưởng, Cho đến chừng ta là Đê-bô-ra chỗi dậy Như một người mẹ trong Y-sơ-ra-ên.
Country towns were no more in Israel, * were no more, till you, Deborah, came up, till you came up as a mother in Israel.**
 ἐξέλιπεν φραζων ἐν τῷ ἰσραηλ ἐξέλιπεν ἕως οὗ ἐξάνεστη δεββωρα ὅτι ἀνέστη μήτηρ ἐν τῷ ἰσραηλ
- 8** Người ta đã chọn các thần mới: Tức thì con giặc có tại trước cửa thành. Giữa bốn mươi ngàn người Y-sơ-ra-ên, Người ta chẳng thấy khiên, cũng chẳng thấy cây giáo.
They had no one to make arms, there were no more armed men in the towns; was there a body-cover or a spear to be seen among forty thousand in Israel?
 ἤρετισαν θεοὺς καινοὺς ὡς ἄρτον κρίθινον σκέπην ἐὰν ἴδω σιρομαστῶν ἐν τεσσαράκοντα χιλιάσιν
- 9** Lòng ta ái mộ các quan trưởng của Y-sơ-ra-ên, Là những người trong dân sự dâng mình cách vui lòng; Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va!
Come, you rulers of Israel, you who gave yourselves freely among the people: give praise to the Lord.
 ἡ καρδία μου ἐπὶ τὰ διατεταγμένα τῷ ἰσραηλ οἱ δυνάσται τοῦ λαοῦ εὐλογεῖτε τὸν κύριον
- 10** Hỡi các người cỡi con lừa bạch, Ngồi trên khảm, Đi bộ trên đường cái, khá hát mừng!
Let them give thought to it, who go on white asses, and those who are walking on the road.
 ἐπιβεβηκότες ἐπὶ ὑποζυγίων καθήμενοι ἐπὶ λαμπηῶν
- 11** Cây tiếng của lính cầm cung tại chung quanh bên uống nước, Người ta hãy kính khen việc công bình của Đức Giê-hô-va, Và cuộc quản trị công bình của Ngài tại nơi Y-sơ-ra-ên! Bây giờ, dân sự của Đức Giê-hô-va đi xuống cửa thành.
Give ear to the women laughing by the water-springs; there they will give again the story of the upright acts of the Lord, all the upright acts of his arm in Israel.
 φθέγξασθε φωνὴν ἀνακρουομένων ἀνα μέσον εὐφραινομένων ἐκεῖ δώσουσιν δικαιοσύνην κυρίῳ δίκαιοι ἐνίσχυσαν ἐν τῷ ἰσραηλ τότε κατέβη εἰς τὰς πόλεις αὐτοῦ ὁ λαὸς κυρίου

- 12** Hỡi Đê-bô-ra! khá tỉnh thức, tỉnh thức! Hãy tỉnh thức, tỉnh thức, hát một bài ca! Hỡi Ba-rác, khá chỗi dậy! hỡi con trai của A-bi-nô-am! hãy dẫn những phu tù người đi!
Awake! awake! Deborah: awake! awake! give a song: Up! Barak, and take prisoner those who took you prisoner, O son of Abinoam.
 ἐξεγείρου ἐξεγείρου δεββωρα ἐξέγειρον μυριάδας μετὰ λαοῦ ἐξεγείρου ἐξεγείρου λάλει μετ' ᾠδῆς ἐνισχύων ἐξανίστασο βαρακ καὶ ἐνίσχυσον δεββωρα τὸν βαρακ αἰχμαλώτισε αἰχμαλωσίαν σου υἱὸς ἀβινεεμ
- 13** Bấy giờ, kẻ còn sót lại trong dân sự đều xuống, Đến cùng các tráng sĩ đặng ra trận; Dân sự của Đức Giê-hô-va xuống đánh kẻ đồng sĩ!
Then the chiefs went down to the doors; the Lord's people went down among the strong ones.
 πότε ἐμεγαλύνθη ἡ ἰσχύς αὐτοῦ κύριε ταπεινώσον μοι τοὺς ἰσχυροτέρους μου
- 14** Từ Ep-ra-im ến những người có gốc nơi A-ma-léc; Sau người có Bên-gia-min, là người ở giữa đoàn dân người. Các quan trưởng đến từ Ma-ki, Và những kẻ cầm cây phủ việt đến từ Sa-bu-lôn.
Out of Ephraim they came down into the valley; after you, Benjamin, among your tribesmen; from Machir came down the captains, and from Zebulun those in whose hand is the ruler's rod.
 λαὸς εφραιμ ἐτιμωρήσατο αὐτοὺς ἐν κοιλάδι ἀδελφοῦ σου βενιαμιν ἐν λαοῖς σου ἐξ ἐμοῦ μαχίρ κατέβησαν ἐξερευνῶντες καὶ ἐκ ζαβουλων κύριος ἐπολέμει μοι ἐν δυνατοῖς ἐκεῖθεν ἐν σκίπτρῳ ἐνισχύοντος ἡγήσεως
- 15** Các quan trưởng của Y-ca-sa đều theo Đê-bô-ra, Y-ca-sa và Ba-rác đồng một ý nhau; Người xông đại vào trũng..... Gần các suối của Ru-bên, Có lẩm điều nghị luận trong lòng!
Your chiefs, Issachar, were with Deborah; and Naphtali was true to Barak; into the valley they went rushing out at his feet. In Reuben there were divisions, and great searchings of heart.
 ἐν ἰσσαχαρ μετὰ δεββωρας ἐξαπέστειλεν πεζοὺς αὐτοῦ εἰς τὴν κοιλάδα ἵνα τί σὺ κατοικεῖς ἐν μέσῳ χειλέων ἐξέτεινε ἐν τοῖς ποσὶν αὐτοῦ ἐν διαιρέσειν ρουβην μεγάλοι ἀκριβασμοὶ καρδίας
- 16** Nhân sao người ở trong chuồng Mà nghe tiếng kêu của những bầy chiên? Gần bên các suối Ru-bên, Có lẩm điều nghị luận trong lòng!
Why did you keep quiet among the sheep, hearing nothing but the watchers piping to the flocks?
 ἵνα τί μοι κάθησαι ἀνὰ μέσον τῶν μοσφαθαιμ τοῦ εἰσακούειν συρισμὸς ἐξεγειρόντων τοῦ διελθεῖν εἰς τὰ τοῦ ρουβην μεγάλοι ἐξιχνιασμοὶ καρδίας
- 17** Ga-la-át cứ ở bên kia sông Giô-đanh, Còn Đan, sao ở lại trên các chiếc tàu? A-se ngồi nơi mé biển, An nghỉ trong các cửa biển mình.
Gilead was living over Jordan; and Dan was waiting in his ships; Asher kept in his place by the sea's edge, living by his inlets.
 γαλααδ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου κατεσκήνωσεν καὶ δαν ἵνα τί παροικεῖ πλοίοις ασηρ παρὸς τὴν θάλασσαν καὶ ἐπὶ τὰς διακοπὰς αὐτοῦ κατεσκήνωσεν
- 18** Sa-bu-lôn và Nép-ta-li, là dân tộc liều mạng mình. Ở trên các nơi cao của đồng ruộng.
It was the people of Zebulun who put their lives in danger, even to death, with Naphtali on the high places of the field.
 ζαβουλων λαὸς ὄνειδίσας ψυχὴν αὐτοῦ εἰς θάνατον καὶ νεφθαλιμ ἐπὶ ὕψη ἀγροῦ

- 19 Các vua đến chiến tranh, Các vua Ca-na-an chiến tranh Tại Tha -a-nác, tại nước Mê-ghi-đô; Song chẳng cướp lấy được tiền bạc!
The kings came on to the fight, the kings of Canaan were warring; in Taanach by the waters of Megiddo: they took no profit in money.
 ἦλθον βασιλεῖς καὶ παρετάξαντο τότε ἐπολέμησαν βασιλεῖς χανααν ἐν θενναχ ἐπὶ ὕδατος μαγεδδω πλεονεξίαν ἀργυρίου οὐκ ἔλαβον
- 20 Các tưng trời có dự vào chiến trận; Những ngôi sao cứ theo đường mình mà đánh Si-sê-ra.
The stars from heaven were fighting; from their highways they were fighting against Sisera.
 ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐπολέμησαν ἀστέρες ἐκ τῆς τάξεως αὐτῶν ἐπολέμησαν μετὰ σισαρα
- 21 Khe Ki-sôn đã kéo trôi chúng nó, Tức là khe Ki-sôn đời xưa. Hỡi linh hồn ta ngươi có dày đập năng lực dưới chơn!
The river Kishon took them violently away, stopping their flight, the river Kishon. Give praise, O my soul, to the strength of the Lord!
 χειμάρρους κισων ἐξέβαλεν αὐτούς χειμάρρους καδημιμ χειμάρρους κισων καταπατήσει αὐτοῦς ψυχή μου δυνατή
- 22 Bấy giờ, vó ngựa bèn giậm đất, Vì có những chiến sĩ sải, sải chạy mau.
Then loudly the feet of the horses were sounding with the stamping, the stamping of their war-horses.
 τότε ἀπεκόπησαν πτέρναι ἵππου αμαδαρωθ δυνατῶν αὐτοῦ
- 23 Sứ giả của Đức Giê-hô-va phán: Hãy rửa sả Mê-rô; Hãy rửa sả, rửa sả dân cư của nó! Vì của nó! Vì chúng nó không đến tiếp trợ Đức Giê-hô-va, Không đến tiếp trợ Đức Giê-hô-va đánh các dũng sĩ!
A curse, a curse on Meroz! said the angel of the Lord. A bitter curse on her townspeople! Because they came not to the help of the Lord, to the help of the Lord among the strong ones.
 καταράσασθε μαρωζ εἶπεν ὁ ἄγγελος κυρίου καταράσει καταράσασθε τοὺς ἐνοίκους αὐτῆς ὅτι οὐκ ἤλθοσαν εἰς τὴν βοήθειαν κυρίου βοηθὸς ἡμῶν κύριος ἐν μαχηταῖς δυνατός
- 24 Nguyện cho Gia-ên, vợ Hê-be, người Kê-nít. Được phước giữa các người đờn bà! Nguyện người được phước giữa các đờn bà ở trong trại!
Blessings be on Jael, more than on all women! Blessings greater than on any in the tents!
 εὐλογηθεῖη ἐκ γυναικῶν ιαηλ γυνὴ χαβερ τοῦ κιναίου ἐκ γυναικῶν ἐν σκηνῇ εὐλογηθεῖη
- 25 Si-sê-ra xin nước, nàng đem cho sữa; Nàng lấy chén kê sang trọng mà thết mỡ sữa cho.
His request was for water, she gave him milk; she put butter before him on a fair plate.
 ὕδωρ ἤτησεν αὐτήν καὶ γάλα ἔδωκεν αὐτῷ ἐν λακάνῃ ἰσχυρῶν προσήγγισεν βούτυρον
- 26 Một tay nàng nắm lấy cây nọc, Còn tay hữu cầm-cái búa của người thợ; Nàng đánh Si-sê-ra, bửa đầu hấn ra, Đập bẻ đầu và đâm thủng màng tang.
She put out her hand to the tent-pin, and her right hand to the workman's hammer; and she gave Sisera a blow, crushing his head, wounding and driving through his brow.
 τὴν χειρὰ αὐτῆς τὴν ἀριστερὰν εἰς πάσσαλον ἐξέτεινεν τὴν δεξιὰν αὐτῆς εἰς ἀποτομὰς κατακόπων καὶ ἀπέτεμεν σισαρα ἀπέτριψεν τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ συνέθλασεν καὶ διήλασεν τὴν γνάθον αὐτοῦ

- 27 Hấn xiu, té, nằm tại nơi chơn nàng. Hấn xiu, té tại chơn nàng; Và tại chỗ hấn xiu, hấn té chết cứng.
Bent at her feet he went down, he was stretched out; bent at her feet he went down; where he was bent down, there he went down in death.
ἀνὰ μέσον τῶν ποδῶν αὐτῆς συγκάμψας ἔπεσεν ἐκοιμήθη μεταξύ ποδῶν αὐτῆς ἐν ᾧ ἔκαμψεν ἐκεῖ ἔπεσεν ταλαίπωρος
- 28 Mẹ của Si-sê-ra ở cửa sổ xem thấy, Bèn kêu qua song mặt vồng mà rằng: "Vì sao xe con đến chậm-trễ? Tại sao các xe con đi chậm đường ấy!"
Looking out from the window she gave a cry, the mother of Sisera was crying out through the window, Why is his carriage so long in coming?
When will the noise of his wheels be sounding?
διὰ τῆς θυρίδος διέκυπτεν ἡ μήτηρ σισαρα διὰ τῆς δικτυωτῆς ἐπιβλέπουσα ἐπὶ τοὺς μεταστρέφοντας μετὰ σισαρα διὰ τί ἠσχάτισεν τὸ ἄρμα αὐτοῦ ὡς παραγενέσθαι διὰ τί ἐχρόνισαν ἰχνη ἀρμάτων αὐτοῦ
- 29 Những kẻ khôn ngoan trong bọn hầu người trả lời, Mà mẹ hấn cũng nói thẳm, rằng:
Her wise women gave answer to her, yes, she made answer again to herself,
σοφαὶ ἀρχουσῶν αὐτῆς ἀνταπεκρίναντο πρὸς αὐτήν καὶ αὐτὴ ἀπεκρίνατο ἐν ῥήμασιν αὐτῆς
- 30 "Chúng há chẳng tìm được của cướp sao? Họ há chẳng phải chia phân của đó ư? Một vài con gái cho mỗi người chiến sĩ, Một của cướp bằng vải nhuộm thêu! Một cái áo vải nhuộm, hai cái áo vải thêu, Cho cổ của người thắng trận!"
Are they not getting, are they not parting the goods among them: a young girl or two to every man; and to Sisera robes of coloured needlework, worked in fair colours on this side and on that, for the neck of the queen?
οὐχὶ εὐρήσουσιν αὐτὸν διαμερίζοντα σκῦλα φιλιάζων φίλοις εἰς κεφαλὴν δυνατοῦ σκῦλα βαμμάτων σισαρα σκῦλα βαμμάτων ποικιλίας βαφή ποικίλων περὶ τράχηλον αὐτοῦ σκῦλον
- 31 Oi, ức Giê-hô-va! nguyện hết thảy kẻ cừu địch Ngài đều hư mất như vậy! Nguyện những kẻ yêu mến Ngài được giống như mặt trời, Khi mọc lên rực rỡ! Đoạn, xứ được hòa bình trong bốn mươi năm.
So may destruction come on all your haters, O Lord; but let your lovers be like the sun going out in his strength. And for forty years the land had peace.
οὕτως ἀπόλοιτο πάντες οἱ ἐχθροὶ σου κύριε καὶ οἱ ἀγαπῶντες αὐτὸν καθὼς ἡ ἀνατολὴ τοῦ ἡλίου ἐν δυναστείαις αὐτοῦ καὶ ἠσύχασεν ἡ γῆ τεσσαρᾶκοντα ἔτη
- 1 Dân Y-sơ-ra-ên làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va phó chúng vào tay dân Ma-đi-an trong bảy năm.
And the children of Israel did evil in the eyes of the Lord; and the Lord gave them up into the hand of Midian for seven years.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὸ πονηρὸν ἐναντι κυρίου καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος ἐν χειρὶ μαδιαμ ἔτη ἑπτὰ
- 2 Tay của người Ma-đi-an thắng hơn Y-sơ-ra-ên. Vì sợ người Ma-đi-an, nên dân Y-sơ-ra-ên làm cho mình những nơi ẩn náu trong núi, trong các hầm và đồn.
And Midian was stronger than Israel; and because of the Midianites, the children of Israel made holes for themselves in the mountains, and hollows in the rocks, and strong places.
καὶ κατίσχυσεν χεὶρ μαδιαμ ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπὸ προσώπου μαδιαμ μάνδρας ἐν τοῖς ὄρεσιν καὶ τοῖς σπηλαίοις καὶ τοῖς ὄχυρώμασιν

- 3** Khi Y-so-ra-ên đã gieo giống, dân Ma-đi-an với dân A-mê-léc, và người phương Đông đi lên đánh Y-so-ra-ên,
And whenever Israel's grain was planted, the Midianites and the Amalekites and the people of the east came up against them;
καὶ ἐγένετο ὅταν ἔσπειραν ἀνήρ ἰσραηλ καὶ ἀνέβαινεν μαδιαμ καὶ αμαληκ καὶ οἱ υἱοὶ ἀνατολῶν καὶ ἀνέβαινον ἐπ' αὐτόν
- 4** đóng trại đối ngang người, phá hại mùa màng của xứ cho đến Ga-xa, và không để lại trong Y-so-ra-ên lương thực gì, hoặc chiên, bò hay là lừa.
And put their army in position against them; and they took all the produce of the earth as far as Gaza, till there was no food in Israel, or any sheep or oxen or asses.
καὶ παρενέβαλλον ἐπ' αὐτούς καὶ διέφθειραν τὰ ἐκφόρια τῆς γῆς ἕως τοῦ ἐλθεῖν εἰς γάζαν καὶ οὐχ ὑπελείποντο ὑπόστασιν ζωῆς ἐν ἰσραηλ καὶ ποιμνιον καὶ μόνυχον καὶ ὄνον
- 5** Vì chúng nó đi lên đem theo bầy súc vật và trại mình, loán đến khác nào một đám cào cào. Người và lạc đà vô số đến trong xứ đặng phá hại.
For they came up regularly with their oxen and their tents; they came like the locusts in number; they and their camels were without number; and they came into the land for its destruction.
ὅτι αὐτοὶ καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν ἀνέβαινον καὶ τὰς σκηνὰς αὐτῶν παρέφερον καὶ παρεγίνοντο ὡς ἀκρίς εἰς πλῆθος καὶ αὐτοῖς καὶ ταῖς καμήλοις αὐτῶν οὐκ ἦν ἀριθμὸς καὶ παρεγίνοντο ἐν τῇ γῇ ἰσραηλ τοῦ διαφθεῖρειν αὐτήν
- 6** Vậy, vì có dân Ma-đi-an, Y-so-ra-ên bị nghèo khổ bần chật, nên họ kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va.
And Israel was in great need because of Midian; and the cry of the children of Israel went up to the Lord.
καὶ ἐπτώχευσεν ἰσραηλ σφόδρα ἀπὸ προσώπου μαδιαμ καὶ ἐκέκραζαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς κύριον
- 7** Bấy giờ, vì dân Y-so-ra-ên đã kêu cầu Đức Giê-hô-va về việc dân Ma-đi-an,
And when the cry of the children of Israel, because of Midian, came before the Lord,
καὶ ἐγένετο ἐπεὶ ἐκέκραζαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς κύριον διὰ μαδιαμ
- 8** nên Đức Giê-hô-va sai một đấng tiên tri đến cùng dân Y-so-ra-ên. Người nói cùng chúng rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên phán như vậy: Ta đã đem các ngươi lên khỏi xứ Ê-díp-tô, rút các ngươi khỏi nhà nô lệ,
The Lord sent a prophet to the children of Israel, who said to them, The Lord the God of Israel, has said, I took you up from Egypt, out of the prison-house;
καὶ ἐξαπέστειλεν κύριος ἄνδρα προφήτην πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ καὶ εἶπεν αὐτοῖς τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐγὼ εἰμι ὁ ἀναβιβάσας ὑμᾶς ἐξ αἰγύπτου καὶ ἐξήγαγον ὑμᾶς ἐξ οἴκου δουλείας
- 9** giải cứu các ngươi khỏi tay người Ê-díp-tô, và khỏi tay hết thảy kẻ hà hiếp các ngươi, và đuổi chúng nó khỏi trước mặt các ngươi; ta đã ban cho các ngươi xứ của chúng nó,
And I took you out of the hands of the Egyptians and out of the hands of all who were cruel to you, and I sent them out by force from before you and gave you their land;
καὶ ἐξεδόξα ὑμᾶς ἐκ χειρὸς αἰγύπτου καὶ ἐκ χειρὸς πάντων τῶν θλιβόντων ὑμᾶς καὶ ἐξέβαλον αὐτούς ἐκ προσώπου ὑμῶν καὶ ἔδωκα ὑμῖν τὴν γῆν αὐτῶν

10 và có phán rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, chớ sợ các thần của dân A-mô-rít tại trong xứ mà các ngươi ở. Nhưng các ngươi nào có nghe tiếng ta!

And I said to you, I am the Lord your God; you are not to give worship to the gods of the Amorites in whose land you are living, but you did not give ear to my voice.

καὶ εἶπα ὑμῖν ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν οὐ φοβηθήσεσθε τοὺς θεοὺς τοῦ αμορραίου ἐν οἷς ὑμεῖς ἐνοικεῖτε ἐν τῇ γῆ αὐτῶν καὶ οὐκ εἰσηκούσατε τῆς φωνῆς μου

11 Đoạn, thiên sứ của Đức Giê-hô-va đến ngồi dưới cây thông Op-ra thu c vè Giô-ách, người A-bi-ê-xê-rít. Ghê-dê-ôn, con trai người, đương đập lúa mạch trong bàn ép, đặng giấu khỏi dân Ma-đi-an.

Now the angel of the Lord came and took his seat under the oak-tree in Ophrah, in the field of Joash the Abiezrite; and his son Gideon was crushing grain in the place where the grapes were crushed, so that the Midianites might not see it.

καὶ ἦλθεν ἄγγελος κυρίου καὶ ἐκάθισεν ὑπὸ τὴν ὀρῦν τὴν οὖσαν ἐν εφραθα τὴν τοῦ ἰωας πατρὸς αβιεζρι καὶ γεδεων ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἐρράβδιζεν πυροῦ ἐν ληνῷ τοῦ ἐκφυγεῖν ἐκ προσώπου μαδιαμ

12 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người mà rằng: Hỡi người dũng sĩ! Đức Giê-hô-va ở cùng người.

And the angel of the Lord came before his eyes, and said to him, The Lord is with you, O man of war.

καὶ ὤφθη αὐτῷ ἄγγελος κυρίου καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν κύριος μετὰ σοῦ δυνατὸς τῇ ἰσχύι

13 Ghê-dê-ôn thưa rằng: Oi! Ch a, nếu Đức Giê-hô-va ở cùng chúng tôi, sao các điều này xảy đến cho chúng tôi? Các phép lạ kia ở đâu mà tổ phụ chúng tôi đã thuật lại rằng: Đức Giê-hô-va há chẳng có đem chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô sao? Vì bây giờ Đức Giê-hô-va từ bỏ chúng tôi, và phó chúng tôi vào tay dân Ma-đi-an.

Then Gideon said to him, O my lord, if the Lord is with us why has all this come on us? And where are all his works of power, of which our fathers have given us word, saying, Did not the Lord take us out of Egypt? But now he has given us up, handing us over to the power of Midian.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν γεδεων ἐν ἐμοί κύριε καὶ εἰ ἔστιν κύριος μεθ' ἡμῶν ἵνα τί εἶδεν ἡμᾶς πάντα τὰ κακὰ ταῦτα καὶ ποῦ ἔστιν πάντα τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ὅσα διηγήσαντο ἡμῖν οἱ πατέρες ἡμῶν λέγοντες οὐχὶ ἐξ αἰγύπτου ἀνήγαγεν ἡμᾶς κύριος καὶ νῦν ἀπόσατο ἡμᾶς καὶ παρέδωκεν ἡμᾶς ἐν χειρὶ μαδιαμ

14 Đức Giê-hô-va xây lại cùng người mà phán rằng: Hãy dùng sức của ngươi vẫn có mà đi giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay dân Ma-đi-an. Ta há chẳng sai ngươi đi sao?

And the Lord, turning to him, said, Go in the strength you have and be Israel's saviour from Midian: have I not sent you?

καὶ ἐπέβλεψεν πρὸς αὐτόν ὁ ἄγγελος κυρίου καὶ εἶπεν αὐτῷ πορεύου ἐν τῇ ἰσχύι σου καὶ σώσεις τὸν ἰσραηλ καὶ ἰδοὺ ἐξαπέστειλά σε

15 Người thưa rằng: Than ôi! hỡi Chúa, tôi sẽ lấy chi giải cứu Y-sơ-ra-ên? Kìa, trong chi phái Ma-na-se, họ tôi vốn nghèo hơn hết; còn tôi là nhỏ hơn hết trong nhà cha tôi.

And he said to him, O Lord, how may I be the saviour of Israel? See, my family is the poorest in Manasseh, and I am the least in my father's house.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν γεδεων ἐν ἐμοί κύριε ἐν τίνι σώσω τὸν ἰσραηλ ἰδοὺ ἡ χιλιάς μου ταπεινότερα ἐν μανασση καὶ ἐγὼ εἰμι μικρὸς ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρός μου

- 16 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ ở cùng ngươi, và ngươi sẽ đánh bại dân Ma-đi-an như đánh một người vậy.
Then the Lord said to him, Truly, I will be with you, and you will overcome the Midianites as if they were one man.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ὁ ἄγγελος κυρίου κύριος ἔσται μετὰ σοῦ καὶ πατάξεις τὴν μαδιαμ ὡσεὶ ἄνδρα ἓνα
- 17 Ghê-đê-ôn thưa lại rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin ban cho tôi một dấu rằng chính Chúa phán cùng tôi.
So he said to him, If now I have grace in your eyes, then give me a sign that it is you who are talking to me.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν γεδεων καὶ εἰ εὔρον χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου καὶ ποιήσεις μοι σημεῖον ὅτι σὺ λαλεῖς μετ' ἐμοῦ
- 18 Xin chớ dan khỏi đây cho đến khi tôi trở lại cùng Ngài, đem của lễ tôi, để trước mặt Ngài. Ngài đáp: Ta sẽ ở đây cho đến khi ngươi trở lại.
Do not go away till I come with my offering and put it before you. And he said, I will not go away before you come back.
μὴ κινήθῃς ἐντεῦθεν ἕως τοῦ ἐλθεῖν με πρὸς σέ καὶ οἶσω τὴν θυσίαν μου καὶ θήσω ἐνώπιόν σου καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι καθήσομαι ἕως τοῦ ἐπιστρέψαι σε
- 19 Ghê-đê-ôn bèn đi vô, dọn sẵn một con dê con, lấy một ê-pha bột làm những bánh nhỏ không men. Người để thịt trong rổ, đổ nước thịt vào nôi, rồi đem ra dâng các món ấy cho Ngài ở dưới cây thông.
Then Gideon went in and made ready a young goat, and with an ephah of meal he made unleavened cakes: he put the meat in a basket and the soup in which it had been cooked he put in a pot, and he took it out to him under the oak-tree and gave it to him there.
καὶ γεδεων εἰσήλθεν καὶ ἐποίησεν ἔριφον αἰγῶν καὶ οἰφι ἀλεύρου ἄζυμα καὶ τὰ κρέα ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸ κανοῦν καὶ τὸν ζωμὸν ἐνέχεεν εἰς χύτραν καὶ ἐξήνεγκεν πρὸς αὐτὸν ὑπὸ τὴν δρῦν καὶ προσεκύνησεν
- 20 Thiên sứ của Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy lấy thịt và bánh nhỏ không men, để trên hòn đá này, rồi đổ nước thịt ra. Ghê-đê-ôn bèn làm như vậy.
And the angel of God said to him, Take the meat and the unleavened cakes and put them down on the rock over there, draining out the soup over them. And he did so.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ὁ ἄγγελος κυρίου λαβὲ τὰ κρέα καὶ τοὺς ἄρτους τοὺς ἀζύμους καὶ θές πρὸς τὴν πέτραν ἐκείνην καὶ τὸν ζωμὸν ἔκχεον καὶ ἐποίησεν οὕτως
- 21 Bấy giờ, thiên sứ của Đức Giê-hô-va giơ đầu gậy Ngài đưng cầm nơi tay mình ra, đụng đến thịt và bánh nhỏ không men. Lửa từ hòn đá bốc lên, thiêu hóa thịt và bánh nhỏ không men; đoạn, thiên sứ của Đức Giê-hô-va biến đi khỏi mắt người.
Then the angel of the Lord put out the stick which was in his hand, touching the meat and the cakes with the end of it; and a flame came up out of the rock, burning up the meat and the cakes: and the angel of the Lord was seen no longer.
καὶ ἐξέτεινεν ὁ ἄγγελος κυρίου τὸ ἄκρον τῆς ράβδου τῆς ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἤψατο τῶν κρεῶν καὶ τῶν ἀζύμων καὶ ἀνήφθη πῦρ ἐκ τῆς πέτρας καὶ αὐτὸν κατέφαγεν τὰ κρέα καὶ τοὺς ἀζύμους καὶ ὁ ἄγγελος κυρίου ἀπῆλθεν ἐξ ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
- 22 Ghê-đê-ôn thấy rằng ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va, bèn la rằng: Oi, Ch a Giê-hô-va! khốn nạn cho tôi, vì tôi thấy đối diện thiên sứ của Đức Giê-hô-va!
Then Gideon was certain that he was the angel of the Lord; and Gideon said, I am in fear, O Lord God! for I have seen the angel of the Lord face to face.
καὶ εἶδεν γεδεων ὅτι ἄγγελος κυρίου ἐστίν καὶ εἶπεν γεδεων ἂ ἂ κύριε κύριε ὅτι εἶδον τὸν ἄγγελον κυρίου πρόσωπον πρὸς πρόσωπον

- 23 Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Khá yên lòng, chớ sợ chi, người sẽ không chết đâu.
But the Lord said to him, Peace be with you; have no fear: you are in no danger of death.
καὶ εἶπεν αὐτῷ κύριος εἰρήνη σοι μὴ φοβοῦ μὴ ἀποθάνῃς
- 24 Ghê-đê-ôn bèn lập tại đó một cái bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, và đặt tên là Giê-hô-va-Sa-lam. Tại Op-ra, th nh của người A-bi-ê-xê-rít, cái bàn thờ ấy vẫn còn đến ngày nay.
Then Gideon made an altar there to the Lord, and gave it the name Yahweh-shalom; to this day it is in Ophrah of the Abiezrites.
καὶ ὠκοδόμησεν ἐκεῖ γεδεων θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸ εἰρήνη κυρίου ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ἔτι αὐτοῦ ὄντος ἐν εφραθα πατρὸς τοῦ εζρι
- 25 Trong cũng một đêm ấy, Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Hãy bắt con bò đực tư của cha người, và một con bò đực thứ nhì bảy tuổi, rồi phá dỡ bàn thờ thần Ba-anh tại nhà cha người, và đánh hạ hình tượng A-sê-ra ở trên đó.
The same night the Lord said to him, Take ten men of your servants and an ox seven years old, and after pulling down the altar of Baal which is your father's, and cutting down the holy tree by its side,
καὶ ἐγενήθη τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ εἶπεν αὐτῷ κύριος λαβὲ τὸν μόσχον τὸν σιτευτὸν τοῦ πατρὸς σου μόσχον τὸν ἑπταετῆ καὶ καθελεῖς τὸ θυσιαστήριον τοῦ βααλ ὃ ἐστὶν τοῦ πατρὸς σου καὶ τὸ ἄλσος τὸ ἐπ' αὐτῷ ἐκκόψεις
- 26 Đoạn, tại nơi chót hòn đá này, người sẽ lập một bàn thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, và sắp đặt mọi việc; rồi hãy bắt con bò đực thứ nhì, dâng làm của lễ thiêu với gỗ hình tượng A-sê-ra mà người đã đánh hạ.
Make an altar to the Lord your God on the top of this rock, in the ordered way and take the ox and make a burned offering with the wood of the holy tree which has been cut down.
καὶ οἰκοδομήσεις θυσιαστήριον κυρίῳ τῷ θεῷ σου τῷ ὀφθέντι σοι ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους μαωζ τούτου ἐν τῇ παρατάξει καὶ λήμψη τὸν μόσχον καὶ ἀνοίσεις ὀλοκαύτωμα ἐν τοῖς ξύλοις τοῦ ἄλσους οὗ ἐκκόψεις
- 27 Ghê-đê-ôn chọn lấy mười người trong bọn đầy tớ mình, và làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn; và vì người sợ nhà cha mình cùng kẻ trong thành, nên không dám làm theo lệnh ấy ban ngày, bèn làm ban đêm.
Then Gideon took ten of his servants and did as the Lord had said to him; but fearing to do it by day, because of his father's people and the men of the town, he did it by night.
καὶ ἔλαβεν γεδεων τρεῖς καὶ δέκα ἄνδρας ἀπὸ τῶν δούλων αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν καθὰ ἐλάλησεν πρὸς αὐτὸν κύριος καὶ ἐγένετο ὡς ἐφοβήθη τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ τοὺς ἄνδρας τῆς πόλεως μὴ ποιῆσαι ἡμέρας καὶ ἐποίησεν νυκτός
- 28 Sớm mai, khi dân trong thành thức giấc, thấy bàn thờ của thần Ba-anh đã bị phá dỡ, hình tượng A-sê-ra ở trên bị đánh hạ, và con bò đực thứ nhì đã dâng làm của lễ thiêu trên bàn thờ mới lập đó.
And the men of the town got up early in the morning, and they saw the altar of Baal broken down, and the holy tree which was by it cut down, and the ox offered on the altar which had been put up there.
καὶ ὄρθρισαν οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως τὸ πρωὶ καὶ ἰδοὺ κατεσκευαμένον τὸ θυσιαστήριον τοῦ βααλ καὶ τὸ ἄλσος τὸ ἐπ' αὐτῷ ἐκκεκομμένον καὶ ὁ μόσχος ὁ σιτευτὸς ἀνηνεγμένος εἰς ὀλοκαύτωμα ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ ὠκοδομημένον

- 29 Chúng hỏi nhau rằng: Ai làm điều đó? Đoạn, hỏi thăm và tra xét. Có người nói cùng chúng rằng: Ay I Ghê-đê-ôn, con trai Giô-ách, đã làm điều đó.
And they said to one another, Who has done this thing? And after searching with care, they said, Gideon, the son of Joash, has done this thing.
 και ειπεν ανηρ προς τον πλησιον αυτου τις εποιησεν το πραγμα τουτο και ανηταζον και εξεζητουν και ειπαν γεδεων ο υιός ιωας εποιησεν το πραγμα τουτο
- 30 Dân trong thành bèn nói cùng Giô-ách rằng: Hãy biểu con người ra, nó phải chết, vì nó đã phá dỡ bàn thờ thần Ba-anh, và đánh hạ hình tượng A-sê-ra ở trên.
Then the men of the town said to Joash, Make your son come out to be put to death, for pulling down the altar of Baal and cutting down the holy tree which was by it.
 και ειπαν οι ανδρες της πολεως προς ιωας εξαγαγε τον υιον σου και αποθανετω οτι κατεσκαψεν το θυσιαστηριον του βααλ και οτι εκοψεν το αλσος το επ' αυτω
- 31 Giô-ách đáp với những kẻ dấy nghịch cùng mình rằng: Các người há có ý binh vực Ba-anh sao? Há có phải các người muốn tiếp cứu nó ư? Ai theo phe của Ba-anh sẽ bị xử tử kể từ sáng nay. Nếu hã là chúa, thì chính hã hãy tranh luận lấy chớ, bởi vì người ta đã phá dỡ bàn thờ của hã.
But Joash said to all those who were attacking him, Will you take up the cause of Baal? will you be his saviour? Let anyone who will take up his cause be put to death while it is still morning: if he is a god, let him take up his cause himself because of the pulling down of his altar.
 και ειπεν ιωας προς τους ανδρας τους εσταμενους επ' αυτον μη υμεις νυν δικαζεσθε περι του βααλ η υμεις σωζετε αυτον ος αντεδικησεν αυτον απο θανεϊται εως πρωι ει εστιν θεός αυτος εκδικησει αυτον οτι κατεσκαψεν το θυσιαστηριον αυτου
- 32 Vậy, trong ngày đó người ta gọi Ghê-đê-ôn là Giê-ru-ba-anh mà rằng: Ba-anh phải tranh luận cùng người, vì Ghê-đê-ôn có phá dỡ bàn thờ của hã!
So that day he gave him the name of Jerubbaal, saying, Let Baal take up his cause against him because his altar has been broken down.
 και εκαλεσεν αυτο εν τη ημερα εκεινη δικαστηριον του βααλ οτι κατεσκαψεν το θυσιαστηριον αυτου
- 33 Hết thấy dân Ma-di-an, dân A-ma-léc, và người phương Đông đều hiệp lại, đi ngang qua sông Giô-danh, và đóng trại tại trũng Gít-rê-ên.
Then all the Midianites and the Amalekites and the people of the east, banding themselves together, went over and put up their tents in the valley of Jezreel.
 και πασα μαδιαμ και αμαληκ και υιοι ανατολων συνηχθησαν επι το αυτο και διεβησαν και παρενεβαλον εν τη κοιλαδι ιεζραελ
- 34 Thần của Đức Giê-hô-va cảm hóa Ghê-đê-ôn; người thổi kèn, các người A-bi-ê-xê-rít bèn hiệp lại đặng theo người.
But the spirit of the Lord came on Gideon; and at the sound of his horn all Abiezer came together after him.
 και πνευμα θεου ενεδυσεν τον γεδεων και εσαλπισεν εν κερατινη και εβοησεν αβιεζερ οπισω αυτου
- 35 Người cũng sai sứ giả đi khắp Ma-na-se; người Ma-na-se bèn nhóm hiệp đặng theo người. Đoạn, người sai sứ giả đến chi phái A-se, Sa-bu-lôn và Nép-ta-li; họ cũng đi lên mà hiệp với người nữa.
And he sent through all Manasseh, and they came after him; and he sent to Asher and Zebulun and Naphtali, and they came up and were joined to the others.
 και αγγελους εξαπεστειλεν εν παντι μανασση και εβοησεν και αυτος οπισω αυτου και εξαπεστειλεν αγγελους εν ασηρ και εν ζαβουλων και εν νεφθαλι και ανεβησαν εις συναντησιν αυτου

- 36 Ghê-dê-ôn thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Nếu Chúa muốn dùng tay tôi giải cứu Y-sơ-ra-ên, y như lời Chúa đã phán,
Then Gideon said to God, If you are going to give Israel salvation by my hand, as you have said,
καὶ εἶπεν γεδεων πρὸς τὸν θεὸν εἰ σφύξεις ἐν τῇ χειρὶ μου τὸν ἰσραηλ ὄν τρόπον ἐλάλησας
- 37 thì tôi sẽ để một lút chiên trong sân đập lúa; nếu sương chỉ đọng trên lút chiên, còn đất lại khô ráo, thì tôi sẽ nhận biết Chúa dùng tay tôi giải cứu Y-sơ-ra-ên, y như Chúa đã hứa vậy.
See, I will put the wool of a sheep on the grain-floor; if there is dew on the wool only, while all the earth is dry, then I will be certain that it is your purpose to give Israel salvation by my hand as you have said.
ἰδοὺ ἐγὼ ἀπερείδομαι τὸν πόκον τῶν ἐρίων ἐν τῷ ἄλωνι καὶ ἐὰν δρόσος γένηται ἐπὶ τὸν πόκον μόνον καὶ ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν ξηρασία καὶ γνώσομαι ὅτι σφύξεις ἐν τῇ χειρὶ μου τὸν ἰσραηλ ὄν τρόπον ἐλάλησας
- 38 Việc bèn xảy ra như vậy: ngày mai Ghê-dê-ôn dậy sớm, ép vắt lút chiên, thì sương chảy ra đầy một chén nước.
And it was so: for he got up early on the morning after, and twisting the wool in his hands, he got a basin full of water from the dew on the wool.
καὶ ἐγένετο οὕτως καὶ ὄρθρισεν γεδεων τῇ ἐπαύριον καὶ ἀπεπίασεν τὸν πόκον καὶ ἀπερρύη ἡ δρόσος ἐκ τοῦ πόκου πλήρης λεκάνη ὕδατος
- 39 Ghê-dê-ôn lại thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Xin cơn thịnh nộ Chúa chớ nổi phùng cùng tôi, tôi chỉ sẽ nói lần này thôi. Xin Chúa để tôi làm thử với lút chiên chỉ một lần này thôi: Xin cho một mình lút chiên phải khô, còn sương lại đọng khắp trên đất.
Then Gideon said to God, Do not be moved to wrath against me if I say only this: let me make one more test with the wool; let the wool now be dry, while the earth is covered with dew.
καὶ εἶπεν γεδεων πρὸς τὸν θεόν μὴ ὀργισθῆτω ὁ θυμὸς σου ἐν ἐμοί καὶ λαλήσω ἔτι ἅπαξ καὶ πειράσω ἔτι ἅπαξ ἐν τῷ πόκῳ καὶ γενηθῆτω ξηρασία ἐπὶ τὸν πόκον μόνον ἐπὶ δὲ πᾶσαν τὴν γῆν γενηθῆτω δρόσος
- 40 Trong đêm đó, Đức Chúa Trời bèn làm như vậy; chỉ một mình lút chiên thì khô, còn khắp trên đất lại bị sương phủ.
And that night God did so; for the wool was dry, and there was dew on all the earth round it.
καὶ ἐποίησεν ὁ θεὸς οὕτως ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ ἐγένετο ξηρασία ἐπὶ τὸν πόκον μόνον ἐπὶ δὲ πᾶσαν τὴν γῆν ἐγένετο δρόσος
- 1 Qua ngày sau, Giê-ru-ba-anh, tức là Ghê-dê-ôn, và cả dân sự đồng theo người đều dậy sớm, đi đến đóng trại gần bên suối Ha-rốt. Dinh của Ma-đi-an ở phía bắc về lúi nông Mô-rê, trong trũng.
Then Jerubbaal, that is, Gideon, and all the people with him, got up early and put up their tents by the side of the water-spring of Harod; the tents of Midian were on the north side of him, under the hill of Moreh in the valley.
καὶ ὄρθρισεν ιεροβααλ αὐτὸς ἐστὶν γεδεων καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ καὶ παρενέβαλεν ἐπὶ τὴν γῆν αρωεδ καὶ παρεμβολὴ μαδιαμ καὶ αμαληκ ἦν αὐτῷ ἀπὸ βορρᾶ ἀπὸ τοῦ βουνοῦ τοῦ αβωρ ἐν τῇ κοιλάδι
- 2 Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-dê-ôn rằng: Đạo binh đi theo ngươi lấy làm đông quá, ta chẳng phó dân Ma-đi-an vào tay nó đâu, e Y-sơ-ra-ên đổ i cùng ta tự khoe mà rằng: Tay tôi đã cứu tôi.
And the Lord said to Gideon, So great is the number of your people, that if I give the Midianites into their hands they will be uplifted in pride over me and will say, I myself have been my saviour.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς γεδεων πολλὸς ὁ λαὸς ὁ μετὰ σοῦ ὥστε μὴ παραδοῦναί με τὴν μαδιαμ ἐν χειρὶ αὐτῶν μήποτε καυχῆσεται ἰσραηλ ἐπ' ἐμὲ λέγων ἢ ἡ χεὶρ μου ἔσωσέν με

3 Vậy bây giờ, hãy truyền lệnh này cho bá tánh nghe: Ai là người sợ hãi run rẩy, khá trở về khỏi núi Ga-la-át! Hai vạn hai ngàn người bèn trở về, còn một vạn người ở lại.

So now, let it be given out to the people that anyone who is shaking with fear is to go back from Mount Galud. So twenty-two thousand of the people went back, but there were still ten thousand.

καὶ εἶπεν κύριος πρὸς αὐτόν λάλησον δὴ εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ λέγων τίς δειλὸς καὶ φοβούμενος ἀποστραφήτω καὶ ἐξώρμησαν ἀπὸ τοῦ ὄρους τοῦ γαλααδ καὶ ἀπεστράφησαν ἀπὸ τοῦ λαοῦ εἴκοσι καὶ δύο χιλιάδες καὶ δέκα χιλιάδες ὑπελείφθησαν

4 Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Dân hãy còn đông quá, phải biểu chúng xuống nơi mé nước, rồi ta sẽ vì người thử chúng nó tại đó. Hễ kẻ nào ta phán với người rằng: "Nó khá đi với người," thì nó sẽ đi theo người; còn kẻ nào ta phán cùng người rằng: "Nó chớ đi với người," thì kẻ đó không đi.

Then the Lord said to Gideon, There are still more people than is necessary; take them down to the water so that I may put them to the test for you there; then whoever I say is to go with you will go, and whoever I say is not to go will not go.

καὶ εἶπεν κύριος πρὸς γεδεων ἔτι ὁ λαὸς πολὺς κατάγαγε αὐτοὺς εἰς τὸ ὕδωρ καὶ δοκιμῶ αὐτούς σοι ἐκεῖ καὶ ἔσται ὃν ἐὰν εἶπω πρὸς σέ οὗτος πορεύεται μετὰ σοῦ αὐτὸς πορεύεται μετὰ σοῦ καὶ ὃν ἐὰν εἶπω σοι ὅτι οὐ πορεύεται μετὰ σοῦ αὐτὸς οὐ πορεύεται μετὰ σοῦ

5 Vậy, người biểu dân sự xuống mé nước; rồi Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Phàm kẻ nào dùng lưỡi liếm nước như chó, và kẻ nào quì gối cúi xuống mà uống, thì người phải để riêng ra.

So he took the people down to the water; and the Lord said to Gideon, Put on one side by themselves all those drinking up the water with their tongues like a dog; and in the same way, all those who go down on their knees to the water while drinking.

καὶ κατεβίβασεν τὸν λαὸν εἰς τὸ ὕδωρ καὶ εἶπεν κύριος πρὸς γεδεων πᾶς ὃς ἂν λάψῃ τῆ γλώσση αὐτοῦ ἐκ τοῦ ὕδατος ὡς ἐὰν λάψῃ ὁ κύων στήσεις αὐτὸν κατὰ μόνας καὶ πᾶς ὃς ἂν κάμψῃ ἐπὶ τὰ γόνατα αὐτοῦ τοῦ πιεῖν μεταστήσεις αὐτὸν καθ' αὐτόν

6 Số người bụm nước trong tay rồi kê miệng liếm là ba trăm, còn lại bao nhiêu đều quì gối cúi xuống mà uống.

Now the number of those who took up the water with their tongues was three hundred; all the rest of the people went down on their knees to the water.

καὶ ἐγένετο πᾶς ὁ ἀριθμὸς τῶν λαψάντων ἐν τῆ γλώσση αὐτῶν τριακόσιοι ἄνδρες καὶ πᾶς ὁ ἐπίλοιπος τοῦ λαοῦ ἔκαμψαν ἐπὶ τὰ γόνατα αὐτῶν τοῦ πιεῖν ὕδωρ

7 Bây giờ, Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ghê-đê-ôn rằng: Ta sẽ dùng ba trăm người đã liếm nước đó mà giải cứu các người, và ta sẽ phó dân Ma-đi-an vào tay người. Còn dân sự khác, ai nấy đều phải trở về nhà mình!

And the Lord said to Gideon, By those three hundred who were drinking with their tongues I will give you salvation and give the Midianites into your hands; let the rest of the people go away, every man to his place.

καὶ εἶπεν κύριος πρὸς γεδεων ἐν τοῖς τριακοσίοις ἀνδράσιν τῷς λάψασιν σώσω ὑμᾶς καὶ παραδώσω τὴν μαδιαμ ἐν χειρὶ σου καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀποτραπέτω ἄνθρωπος εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ

- 8** Ghê-dê-ôn cho cả người Y-sơ-ra-ên, ai trở về trại nấy, nhưng giữ lại ba trăm người kia; chúng lấy lương thực và cây kèn trong tay. Và, dinh Ma-di-an ở thân dưới người, tại trong trũng.
So they took the vessels of the people, and their horns from their hands, and he sent them away, every man to his tent, keeping only the three hundred; and the tents of Midian were lower down in the valley.
καὶ ἔλαβον τὸν ἐπισιτισμὸν τοῦ λαοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτῶν καὶ τὰς κερατῖνας αὐτῶν καὶ πάντα ἄνδρα ἰσραηλ ἐξαπέστειλεν ἄνδρα εἰς τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ τῶν δὲ τριακοσίων ἀνδρῶν ἐκράτησεν ἡ δὲ παρεμβολὴ μαδιαμ ἣν ὑποκάτωθεν αὐτοῦ ἐν τῇ κοιλάδι
- 9** Xảy trong đêm đó, Đức Giê-hô-va phán cùng Ghê-dê-ôn rằng: Hãy chỗi dậy, đi xuống hãm dinh Ma-di-an, vì ta đã phó nó vào tay ngươi.
The same night the Lord said to him, Up! go down now against their army, for I have given them into your hands.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν κύριος ἀνάστα κατάβηθι τὸ τάχος ἐντεῦθεν εἰς τὴν παρεμβολὴν ὅτι παρέδωκα αὐτὴν ἐν τῇ χειρὶ σου
- 10** Còn nếu ngươi sợ hãm nó, thì hãy đi xuống đó với Phu-ra, đầy tớ ngươi.
But if you have fear of going down, take your servant Purah with you and go down to the tents;
εἰ δὲ φοβῆ ἰὸν καταβῆναι κατάβηθι σὺ καὶ φαρα τὸ παιδάριόν σου εἰς τὴν παρεμβολὴν
- 11** Người sẽ nghe điều chúng nó nói, rồi ngươi sẽ cảm biết rằng mình có sức mạnh mà hãm dinh chúng nó. Vậy, Ghê-dê-ôn đi xuống cùng Phu-ra, đầy tớ mình, đến gần nơi lính canh ở đầu dinh.
And after hearing what they are saying, you will get strength to go down against the army. So he went down with his servant Purah to the outer line of the tents of the armed men.
καὶ ἀκούσῃ τί λαλοῦσιν καὶ μετὰ ταῦτα ἰσχύσουσιν αἱ χεῖρές σου καὶ καταβήσῃ ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ κατέβη αὐτὸς καὶ φαρα τὸ παιδάριον αὐτοῦ εἰς μέρος τῶν πεντήκοντα τῶν ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 12** Và, dân Ma-di-an, dân A-ma-léc, và hết thấy người phương Đông bủa ra trong trũng đông như cào cào, còn lạc đà của chúng nó thì đông vô số, khác nào cát nơi bờ biển.
Now the Midianites and the Amalekites and all the people of the east were covering the valley like locusts; and their camels were like the sand by the seaside, without number.
καὶ μαδιαμ καὶ αμαληκ καὶ πάντες οἱ υἱοὶ ἀνατολῶν παρεμβεβλήκεισαν ἐν τῇ κοιλάδι ὡς ἀκρις εἰς πλῆθος καὶ ταῖς καμήλοις αὐτῶν οὐκ ἦν ἀριθμὸς ἀλλ' ἦσαν ὡσπερ ἡ ἄμμος ἡ ἐπὶ τὸ χεῖλος τῆς θαλάσσης εἰς πλῆθος
- 13** Trong lúc Ghê-dê-ôn đến, có một người thuật điềm chiêm bao cho bạn mình nghe, rằng: Này, tôi có một điềm chiêm bao, thấy một cái bánh nhỏ bằng bột lúa mạch lăn vào trại quân Ma-di-an: nó lăn đến một trại, đung làm cho trại ngã, lật ngược trên lộn dưới, nên trại bị đánh đổ.
When Gideon came there, a man was giving his friend an account of his dream, saying, See, I had a dream about a cake of barley bread which, falling into the tents of Midian, came on to the tent, overturning it so that it was stretched out flat on the earth.
καὶ εἰσηλθεν γεδεων καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ ἐξηγεῖτο τῷ πλησίον αὐτοῦ τὸ ἐνύπνιον καὶ εἶπεν ἰδοὺ τὸ ἐνύπνιον ὃ ἠνυπνιάσθην καὶ ἰδοὺ μαγὶς ἄρτου κριθίνου κυλιομένη ἐν τῇ παρεμβολῇ μαδιαμ καὶ ἦλθεν ἕως τῆς σκηνῆς μαδιαμ καὶ ἐπάταξεν αὐτὴν καὶ κατέστρεψεν αὐτὴν καὶ ἔπεσεν ἡ σκηνή

- 14** Bọn người đáp rằng: Đó nào khác hơn là gươm của Ghê-đê-ôn, con trai Giô-ách, người Y-sơ-ra-ên. Đức Chúa Trời đã phó Ma-đi-an và cả trại quân vào tay người.
And his friend in answer said, This is certainly the sword of Gideon, the son of Joash, the men of Israel: into their hands God has given up all the army of Midian.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ πλησίον αὐτοῦ καὶ εἶπεν οὐκ ἔστιν αὕτη ἀλλ' ἡ ῥομφαία γεδεων υἱοῦ ἰωασ ἀνδρὸς ἰσραηλ παρέδωκεν κύριος ἐν χειρὶ αὐτοῦ τὴν μαδιαμ καὶ πᾶσαν τὴν παρεμβολήν
- 15** Khi Ghê-đê-ôn nghe lời thuật điềm chiêm bao này và sự bàn điềm đó, thì thờ lạy Đức Chúa Trời; rồi trở về trại quân Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Hãy chỗi dậy, vì Đức Giê-hô-va đã phó trại quân Ma-đi-an vào tay các người!
Then Gideon, hearing the story of the dream and the sense in which they took it, gave worship; then he went back to the tents of Israel, and said, Up! for the Lord has given the army of Midian into your hands.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν γεδεων τὴν διήγησιν τοῦ ἐνυπνίου καὶ τὴν σύγκρισιν αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν κύριον καὶ ἐπέστρεψεν εἰς τὴν παρεμβολὴν ἰσραηλ καὶ εἶπεν ἀνάστητε ὅτι παρέδωκεν κύριος ἐν χερσὶν ὑμῶν τὴν παρεμβολὴν μαδιαμ
- 16** Đoạn, người chia ba trăm người làm ba đội, phát cho mỗi tên những kèn, bình không, và đuốc ở trong bình,
Then separating the three hundred men into three bands, he gave every man a horn, and a vessel in which was a flaming branch.
καὶ διεἴλεν τοὺς τριακοσίους ἄνδρας τρεῖς ἀρχὰς καὶ ἔδωκεν κερατίνας ἐν χειρὶ πάντων καὶ ὑδρίας κενὰς καὶ λαμπάδας ἐν μέσῳ τῶν ὑδριῶν
- 17** mà dặn rằng: Hãy ngó ta, và làm y như ta làm; khi ta đến đầu trại quân, các người sẽ làm theo điều ta làm.
And he said to them, Keep your eyes on me, and do what I do; when I come to the outer line of tents, whatever I do, you are to do the same.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ἀπ' ἐμοῦ ὄψεσθε καὶ οὕτως ποιήσετε καὶ ἰδοὺ ἐγὼ εἰσπορεύομαι ἐν μέσῳ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἔσται ὡς ἐὰν ποιήσω οὕτως ποιήσετε
- 18** Khi ta và những kẻ theo ta thổi kèn, thì các người cũng sẽ thổi kèn ở khắp xung quanh trại quân, và reo lên rằng: Vì Đức Giê-hô-va và vì Ghê-đê-ôn!
At the sound of my horn, and the horns of those who are with me, let your horns be sounded all round the tents, and say, For the Lord and for Gideon.
καὶ σαλπιῶ τῇ κερατίνῃ ἐγὼ καὶ πάντες οἱ μετ' ἐμοῦ καὶ σαλπιεῖτε ταῖς κερατίναις καὶ ὑμεῖς κύκλῳ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐρεῖτε τῷ κυρίῳ καὶ τῷ γεδεων
- 19** Ghê-đê-ôn và một trăm quân theo người đi đến đầu trại quân vào lúc canh ba, hồi mới giao canh. Chúng thổi kèn, và đập bể bình cầm nơi tay.
So Gideon and the three hundred men who were with him came to the outer line of tents, at the start of the middle watch, when the watchmen had only then taken their stations; and the horns were sounded and the vessels broken.
καὶ εἰσῆλθεν γεδεων καὶ ἑκατὸν ἄνδρες μετ' αὐτοῦ ἐν μέρει τῆς παρεμβολῆς ἀρχομένης τῆς φυλακῆς τῆς μεσοῦσης πλὴν ἐγέρσει ἤγειρεν τοὺς φυλάσσοντας καὶ ἐσάλπισαν ταῖς κερατίναις καὶ ἐξετίναξαν τὰς ὑδρίας τὰς ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν

- 20** Bấy giờ, ba đội quân thổi kèn, và đập bể bình, tay tả cầm đuốc, tay hữu nắm kèn đặng thổi; đoạn cất tiếng reo lên rằng: Gươm của Đức Giê-hô-va và của Ghê-dê-ôn!
- So the three bands all gave a loud note on their horns, and when the vessels had been broken, they took the flaming branches in their left hands, and the horns in their right hands ready for blowing, crying out, For the Lord and for Gideon.*
- καὶ ἐσάλπισαν αἱ τρεῖς ἀρχαὶ ἐν ταῖς κερατίαις καὶ συνέτριψαν τὰς ὑδρίας καὶ ἐλάβοντο ἐν τῇ χειρὶ τῇ ἀριστερᾷ αὐτῶν τῶν λαμπάδων καὶ ἐν τῇ χειρὶ τῇ δεξιᾷ αὐτῶν αἱ κερατίναι τοῦ σαλπίζειν καὶ ἀνέκραξαν ῥομφαία τῷ κυρίῳ καὶ τῷ γεδεων*
- 21** Chúng đứng vây quanh trại quân, ai cứ chỗ nấy; cả trại quân bèn vỡ chạy, cất tiếng la và trốn đi.
- Then they made a line round the tents, every man in his place; and all the army, awaking from sleep, came running out, and with loud cries went in flight.*
- καὶ ἔστησαν ἕκαστος καθ' ἑαυτὸν κύκλῳ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἔδραμον πᾶσα ἡ παρεμβολὴ καὶ ἐσήμαναν καὶ ἔφυγον*
- 22** Ba trăm người cứ thổi kèn, và khắp trại quân, Đức Giê-hô-va khiến trở gươm của mỗi người chém lẫn bạn mình. Đạo-binh chạy trốn đến Bết-sita, về hướng Xê-rê-ra, cho đến bờ cõi A-bên-Mê-hô-la gần Ta-bát.
- And the three hundred gave a loud note on their horns, and every man's sword was turned by the Lord against his brother all through the army; and the army went in flight as far as Beth-shittah in the direction of Zeredah, to the edge of Abel-meholah by Tabbath.*
- καὶ ἐσάλπισαν αἱ τριακόσκιαι κερατίναι καὶ ἔθετο κύριος μάχαιραν ἀνδρὸς ἐν τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ ἐν ὅλῃ τῇ παρεμβολῇ καὶ ἔφυγεν ἡ παρεμβολὴ ἕως τῆς βαιθασεττα καὶ συνηγμένη ἕως χειλὸς ἀβελμεουλα καὶ ἐπὶ ταβαθ*
- 23** Người Y-sơ-ra-ên, tức những người chi phái Nép-ta-li, A-se và Ma-na-se hiệp lại mà đuổi theo dân Ma-đi-an.
- And the men of Israel came together from Naphtali and from Asher and all Manasseh, and went after Midian.*
- καὶ ἐβόησεν ἀνὴρ ἰσραηλ ἐκ νεφθαλιμ καὶ ἐξ ἀσηρ καὶ ἐκ παντὸς μανασση καὶ κατεδίωξαν ὀπίσω μαδιαμ*
- 24** Bấy giờ, Ghê-dê-ôn sai sứ vào khắp núi Ep-ra-im ặng nói rằng: Hãy xuống đón dân Ma-đi-an, chặn đường chúng nó qua sông, cho đến Bết-Ba-ra và các chỗ cạn của Giô-đanh. Vậy, các người Ep-ra-im hi p lại, chiếm các bển cho đến Bết-Ba-ra, cùng những chỗ cạn của Giô-đanh.
- Then Gideon sent through all the hill-country of Ephraim saying, Come down against Midian, and keep the ways across Jordan before they come. So all the men of Ephraim, massing themselves together, kept the ways across Jordan.*
- καὶ ἀγγέλουσ ἐξαπέστειλεν γεδεων ἐν παντὶ ὀρίῳ εφραιμ λέγων κατὰβητε εἰς συνάντησιν μαδιαμ καὶ καταλάβετε ἑαυτοῖς τὸ ὕδωρ ἕως βαιθβηρα καὶ τὸν ἰορδάνην καὶ ἐβόησεν πᾶς ἀνὴρ εφραιμ καὶ προκατελάβοντο τὸ ὕδωρ ἕως βαιθβηρα καὶ τὸν ἰορδάνην*
- 25** Chúng cũng bắt được hai quan trưởng của dân Ma-đi-an, là Ô-rép và Xê-ép; giết Ô-rép tại nơi hòn đá Ô-rép, và Xê-ép tại nơi máy ép ruợu Xê-ép. Đoạn, họ đuổi theo dân Ma-đi-an, cùng đem đầu Ô-rép và đầu Xê-ép đến Ghê-dê-ôn ở phía bên kia sông Giô-đanh.
- And they took the two chiefs of Midian, Oreb and Zeeb; and they put Oreb to death at the rock of Oreb, and Zeeb they put to death at the place of the grape-crushing in Zeeb, and they went after Midian; but the heads of Oreb and Zeeb they took across Jordan to Gideon.*
- καὶ συνέλαβον τοὺς δύο ἄρχοντας μαδιαμ τὸν ὠρηβ καὶ τὸν ζηβ καὶ ἀπέκτειναν τὸν ὠρηβ ἐν σουριν καὶ τὸν ζηβ ἀπέκτειναν ἐν ἰακεφζηβ καὶ κατεδίωξαν μαδιαμ καὶ τὴν κεφαλὴν ὠρηβ καὶ ζηβ ἤνεγκαν πρὸς γεδεων ἐκ τοῦ πέραν τοῦ ἰορδάνου*

- 1** Người Ep-ra-im b n nói cùng Ghê-dê-ôn rằng: Vì sao ông đã đả chúng tôi như vậy? Khi ông đi giao chiến cùng dân Ma-di-an, sao không gọi chúng tôi đi với? Chúng tôi cùng người cách dữ dội.
And the men of Ephraim came and said to him, Why did you not send for us when you went to war against Midian? And they said sharp and angry words to him.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἀνὴρ εφραιμ τί τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐποίησας ἡμῖν τοῦ μὴ καλέσαι ἡμᾶς ὅτε ἐξεπορεύου πολεμῆσαι ἐν τῇ μαδιαμ καὶ ἐκρίνοντο μετ' αὐτοῦ κραταιῶς
- 2** Nhưng người đáp cùng chúng rằng: Sánh với anh em, tôi há có làm được điều chi? Sự mót nho của Ep-ra-im h chẳng hơn mùa gặt nho của A-bi-ê-xe sao?
And he said to them, What have I done in comparison with you? Is not that which Ephraim took up after the grape-cutting better than all the grapes which Abiezer got in from the grape-cutting?
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς τί ἐποίησα νῦν καθὼς ὑμεῖς οὐχὶ κρείττω ἐπιφυλλίδες εφραιμ ἢ τρυγητὸς αβιεζερ
- 3** Đức Chúa Trời đã phó Ô-rép và Xê-ép là hai quan trưởng dân Ma-di-an, vào tay anh em. Đem sánh với anh em, tôi nào có làm được điều gì? Khi người nói lời ấy rồi, cơn giận của chúng bèn nguôi.
God has given into your hands the chiefs of Midian, Oreb and Zeeb; what have I been able to do in comparison with you? And when he said this, their feeling about him became kinder.
ἐν χειρὶ ὑμῶν παρέδωκεν κύριος τοὺς ἄρχοντας μαδιαμ τὸν ὠρηβ καὶ τὸν ζηβ καὶ τί ἠδυνάσθη ποιῆσαι καθὼς ὑμεῖς καὶ κατέπαυσαν τότε ἀνήκε τὸ πνεῦμα αὐτῶν ἀπ' αὐτοῦ ἐν τῷ λαλῆσαι αὐτὸν τὸν λόγον τοῦτον
- 4** Ghê-dê-ôn đi tới sông Giô-danh, sang qua cùng ba trăm người đồng theo mình; dẫu mệt nhọc, họ cũng cứ rượt theo quân nghịch.
Then Gideon came to Jordan and went over it with his three hundred, overcome with weariness and in need of food.
καὶ ἦλθεν γεδεων ἐπὶ τὸν ιορδάνην καὶ διέβη αὐτὸς καὶ οἱ τριακόσιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ ὀλιγοψυχοῦντες καὶ πεινῶντες
- 5** Người bèn nói cùng dân Su-cốt rằng: Ta xin các người hãy cấp một vài ổ bánh cho dân theo ta, vì chúng mệt nhọc; ta đương đuổi theo Xê-bách và Xanh-mu-na, hai vua Ma-di-an.
And he said to the men of Succoth, Give bread cakes to my people, for they are overcome with weariness, and I am going on after Zebah and Zalmunna, the kings of Midian.
καὶ εἶπεν τοῖς ἀνδράσιν σοκχωθ δότε δὴ ἄρτους τῷ λαῷ τῷ μετ' ἐμοῦ ὅτι πεινῶσιν ἐγὼ δὲ διώκω ὀπίσω ζεβεε καὶ σαλμανα βασιλέων μαδιαμ
- 6** Nhưng các quan trưởng Su-cốt đáp rằng: Chớ thì ông đã cầm nơi tay mình cườm tay của Xê-bách và Xanh-mu-na chưa, nên chúng tôi phải cấp bánh cho đạo binh ông?
But the chiefs of Succoth said, Are the hands of Zebah and Zalmunna even now in your hand that we are to give bread to your army?
καὶ εἶπαν οἱ ἄρχοντες σοκχωθ μὴ χεῖρ ζεβεε καὶ σαλμανα νῦν ἐν τῇ χειρὶ σου ὅτι δώσομεν τῇ στρατιᾷ σου ἄρτους

- 7 Ghê-dê-ôn la lên rằng: Thế thì, khi Đức Giê-hô-va đã phó Xê-bách và Xanh-mu-na vào tay ta, ta sẽ lấy chông đồng vắng và nhánh gai mà đánh thít các người!
Then Gideon said, Because of this, when the Lord has given Zebah and Zalmunna into my hands, I will have you stretched on a bed of thorns of the waste land and on sharp stems, and have you crushed as grain is crushed on a grain-floor.
καὶ εἶπεν γεδεων οὐχ οὕτως ἐν τῷ δοῦναι κύριον τὸν ζεβεε καὶ σαλμανα ἐν τῇ χειρὶ μου καὶ καταξανῶ τὰς σάρκας ὑμῶν ἐν ταῖς ἀκάνθαις τῆς ἐρήμου καὶ ἐν ταῖς βαρκονιμ
- 8 Từ đó, người đi lên đến Phê-nu-ên và cũng nói một cách ấy với dân Phê-nê-ên. Dân Phê-nu-ên đáp cùng người y như dân Su-cốt đã đáp.
So he went up from there to Penuel and made the same request to the men of Penuel; but they gave him the same answer as the men of Succoth had given.
καὶ ἀνέβη ἐκεῖθεν εἰς φανουηλ καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς κατὰ ταῦτα καὶ ἀπεκρίθησαν αὐτῷ οἱ ἄνδρες φανουηλ ὃν τρόπον ἀπεκρίθησαν αὐτῷ οἱ ἄνδρες σοκχωθ
- 9 Vậy, người cũng nói với dân Phê-nu-ên rằng: Khi ta trở về bình an, ắt sẽ phá hủy cái tháp này.
So he said to the men of Penuel, When I come back in peace, I will have this tower broken down.
καὶ εἶπεν τοῖς ἀνδράσιν φανουηλ λέγων ἐν τῷ ἐπιστρέφειν με μετ' εἰρήνης κατασκάψω τὸν πύργον τοῦτον
- 10 Xê-bách và Xanh-mu-na ở lại Cạt-cô với quân binh mình, số chừng mười lăm ngàn người, là kẻ còn sót lại trong đạo binh của các người phương Đông; vì một trăm hai mươi ngàn người có tài cầm gươm đã bị giết.
Now Zebah and Zalmunna were in Karkor and their armies with them, about fifteen thousand men, those of all the army of the children of the east who were still living; for a hundred and twenty thousand of their swordsmen had been put to death.
καὶ ζεβεε καὶ σαλμανα ἐν καρκαρ καὶ ἡ παρεμβολὴ αὐτῶν μετ' αὐτῶν ὡσεὶ πεντεκαίδεκα χιλιάδες οἱ καταλειφθέντες ἐν πάσῃ παρεμβολῇ υἱῶν ἀνατολῶν καὶ οἱ πεπτωκότες ἦσαν ἑκατὸν καὶ εἴκοσι χιλιάδες ἀνδρῶν ἐσπασμένων ῥομφαίαν
- 11 Ghê-dê-ôn đi lên theo đường của những dân ở dưới trại, tại hướng đông Nô-bách và Giô-bê-ha, đánh bại đạo binh vẫn tưởng rằng mình bình an vô-sự.
And Gideon went up by the way used by the people living in tents on the east of Nobah and Jogbehah, and made an attack on the army when they had no thought of danger.
καὶ ἀνέβη γεδεων ὁδὸν κατοικούντων ἐν σκηναῖς ἀνατολῶν τῆς ναβεθ ἐξ ἐναντίας ζεβεε καὶ ἐπάταξεν τὴν παρεμβολὴν ἣ δὲ παρεμβολὴ ἦν πεποιθυῖα
- 12 Khi Xê-bách và Xanh-mu-na chạy trốn, người đuổi theo bắt được hai vua Ma-đi-an, là Xê-bách và Xanh-mu-na, và đánh cả đạo binh vỡ chạy.
And Zebah and Zalmunna went in flight; and he went after them, and took the two kings of Midian, Zebah and Zalmunna, and put all the army to the curse.
καὶ ἔφυγεν ζεβεε καὶ σαλμανα καὶ ἐδίωξεν ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐκράτησεν τοὺς δύο βασιλεῖς μαδιαμ τὸν ζεβεε καὶ τὸν σαλμανα καὶ πᾶσαν τὴν παρεμβολὴν αὐτῶν ἐξέτριψεν
- 13 Đoạn, Ghê-dê-ôn, con trai Giô-ách, ở trận trở về qua dốc Hê-re,
Then Gideon, the son of Joash, went back from the fight:
καὶ ἀνέστρεψεν γεδεων υἱὸς ιωας ἐκ τοῦ πολέμου ἀπὸ ἀναβάσεως αρες

- 14** bắt một đứa con trai trẻ ở Su-cốt, tra hỏi nó, rồi nó viết khai tên những quan trưởng và trưởng lão của Su-cốt, số được bảy mươi bảy người.
And taking prisoner a young man of the people of Succoth, he got from him, in answer to his questions, a list of the chiefs of Succoth and the responsible men, seventy-seven men.
καὶ συνέλαβον παιδάριον ἐκ τῶν ἀνδρῶν σοκχωθ καὶ ἐπηρώτησεν αὐτόν καὶ ἀπεγράψατο πρὸς αὐτοὺς τοὺς ἄρχοντας σοκχωθ καὶ τοὺς πρεσβυτέρους αὐτῆς ἑβδομήκοντα ἑπτὰ ἀνδρας
- 15** Kế đó, người đến cùng dân Su-cốt, mà nói rằng: Nay Xê-bách và Xanh-mu-na mà các người đã máng ta rằng: Chớ thì ông đã cầm cuờm tay Xê-bách và Xanh-mu-na nơi tay mình chưa, nên chúng tôi phải cấp bánh cho dân mệt nhọc của ông?
So he came to the men of Succoth and said, Here are Zebah and Zalmunna, on account of whom you made sport of me, saying, Are the hands of Zebah and Zalmunna even now in your hand, that we are to give bread to your army who are overcome with weariness?
καὶ παρεγένετο γεδεων πρὸς τοὺς ἄρχοντας σοκχωθ καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἰδοὺ ζεβее καὶ σαλμανα δι' οὓς ὠνειδίσατέ με λέγοντες μὴ χεῖρ ζεβее καὶ σαλμανα νῦν ἐν τῇ χειρὶ σου ὅτι δώσομεν τοῖς ἀνδράσιν σου τοῖς ἐκλελυμένοις ἄρτους
- 16** Vậy, người bắt các trưởng lão của thành, lấy chông gai nơi đồng vắng mà đánh phạt những người Su-cốt;
Then he took the responsible men of the town and had them crushed on a bed of thorns and sharp stems.
καὶ ἔλαβεν τοὺς ἄρχοντας καὶ τοὺς πρεσβυτέρους τῆς πόλεως καὶ κατέξανεν αὐτοὺς ἐν ταῖς ἀκάνθαις τῆς ἐρήμου καὶ ταῖς βαρακηνιμ καὶ κατέξανεν ἐν αὐτοῖς ἀνδρας σοκχωθ
- 17** cũng phá hủy tháp Phê-nu-ên và giết những người của thành ấy.
And he had the tower of Penuel broken down and the men of the town put to death.
καὶ τὸν πύργον φανουηλ κατέσκαψεν καὶ ἀπέκτεινεν τοὺς ἀνδρας τῆς πόλεως
- 18** Đoạn, người nói cùng Xê-bách và Xanh-mu-na rằng: Các người kia mà hai người đã giết tại Tha-bô là làm sao? Hai vua đáp: Chúng nó cũng như người; mỗi người đều có hình vóc như một hoàng tử.
Then he said to Zebah and Zalmunna, Where are the men whom you put to death at Tabor? And they gave answer, As you are, so were they; every one of them was like a king's son.
καὶ εἶπεν πρὸς ζεβее καὶ σαλμανα ποῦ οἱ ἄνδρες οὓς ἀπεκτείνετε ἐν θαβωρ καὶ εἶπαν ὡσεὶ σύ ὁμοιος σοὶ ὁμοιος αὐτῶν ὡς εἶδος μορφῆ υἱῶν βασιλέων
- 19** Người tiếp: Ấy l anh em ta, con của mẹ ta. Quả thật, ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, nếu hai người đã để anh em ta sống, thì nay ta không giết hai người!
And he said, They were my brothers, my mother's sons: by the life of the Lord, if you had kept them safe, I would not put you to death.
καὶ εἶπεν γεδεων ἀδελφοί μου καὶ υἱοὶ τῆς μητρός μου εἰσιν καὶ ὥμοσεν αὐτοῖς ζῆ κύριος εἰ ἐξωγογήσατε αὐτούς οὐκ ἂν ἀπέκτεινα ὑμᾶς
- 20** Đoạn, Ghê-dê-ôn nói cùng Giê-the, con đầu lòng mình, mà rằng: Hãy chỗi dậy, giết họ đi. Nhưng người trẻ chẳng rút gươm ra vì sợ: người vẫn còn thiếu niên.
Then he said to Jether, his oldest son, Up! Put them to death. But the boy did not take out his sword, fearing because he was still a boy.
καὶ εἶπεν τῷ ιεθερ τῷ πρωτοτόκῳ αὐτοῦ ἀναστὰς ἀπόκτεινον αὐτούς καὶ οὐκ ἔσπασεν τὸ παιδάριον αὐτοῦ τὴν μάχαιραν αὐτοῦ ὅτι ἐφοβήθη ὅτι ἦν νεώτερος

- 21** Xê-bách và Xanh-mu-na nói: Chánh ngươi hãy chỗi dậy và đánh chúng ta đi; vì hễ người thể nào thì sức thể ấy. Ghê-dê-ôn bèn chỗi dậy, giết Xê-bách và Xanh-mu-na; đoạn lấy đồ trang sức hình như trăng lưỡi liềm ở nơi cổ lạc đà của hai vua.
Then Zebah and Zalmunna said, Up! Put an end to us yourself: for you have a man's strength. Then Gideon got up and put Zebah and Zalmunna to death and took the ornaments which were on their camels' necks.
καὶ εἶπεν ζεβεε καὶ σαλμανα ἀνάστα δὴ σὺ καὶ ἀπάντησον ἡμῖν ὅτι ὡς ἀνὴρ ἡ δύναμις αὐτοῦ καὶ ἀνέστη γεδεων καὶ ἀνεῖλεν τὸν ζεβεε καὶ τὸν σαλμανα καὶ ἔλαβεν τοὺς μηνίσκους τοὺς ἐν τοῖς τραχήλοις τῶν καμήλων αὐτῶν
- 22** Bấy giờ, những người Y-sơ-ra-ên nói cùng Ghê-dê-ôn rằng: Xin ông, con trai, và cháu ông hãy quản trị chúng tôi, vì ông đã giải cứu chúng tôi khỏi tay dân Ma-đi-an.
Then the men of Israel said to Gideon, Be our ruler, you and your son and your son's son after him; for you have been our saviour from the hands of Midian.
καὶ εἶπεν ἀνὴρ ἰσραηλ πρὸς γεδεων ἄρχε ἐν ἡμῖν σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου ὅτι σέσωκας ἡμᾶς ἐκ χειρὸς μαδιαμ
- 23** Nhưng Ghê-dê-ôn đáp cùng chúng rằng: Ta chẳng quản trị các ngươi, con trai ta cũng không quản trị các ngươi đâu; Đức Giê-hô-va sẽ quản trị các ngươi.
But Gideon said to them, I will not be a ruler over you, and my son will not be a ruler over you: it is the Lord who will be ruler over you.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς γεδεων οὐκ ἄρξω ἐγὼ ὑμῶν καὶ οὐκ ἄρξει ὁ υἱός μου ὑμῶν κύριος ἄρξει ὑμῶν
- 24** Đoạn, Ghê-dê-ôn nói cùng chúng rằng: Ta chỉ xin các ngươi một điều này, là mỗi người trong các ngươi phải giao ta ta những vòng mình đã đoạt lấy. (Vả, quân nghịch có những vòng vàng, vì chúng nó vốn dân Ích-ma-ên).
Then Gideon said to them, I have a request to make to you; let every man give me the ear-rings he has taken. (For they had gold ear-rings, because they were Ishmaelites.)
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς γεδεων αἰτήσομαι παρ' ὑμῶν αἰτήσιν καὶ δότε μοι ἀνὴρ ἐνώτιον τῶν σκύλων αὐτοῦ ὅτι ἐνώτια χρυσᾶ πολλὰ ἦν αὐτοῖς ὅτι ἰσμηλιταὶ ἦσαν
- 25** Chúng đáp: Chúng tôi sẵn lòng giao cho ông. Họ trải một áo toi ra, rồi hét thầy đều ném vào đó những vòng của mình đã đoạt lấy.
And they gave answer, We will gladly give them. So they put down a robe, every man dropping into it the ear-rings he had taken.
καὶ εἶπαν διδόντες δώσομεν καὶ ἀνέπτυξεν τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ καὶ ἔρριπεν ἐκεῖ ἀνὴρ ἐνώτιον χρυσοῦν τῶν σκύλων αὐτοῦ
- 26** Những vòng vàng mà Ghê-dê-ôn đã xin, cân được một ngàn bảy trăm siéc-lơ vàng, không kể những đồ trang sức hình như trăng lưỡi liềm, hoa tai, và áo sắc điều của vua Ma-đi-an thường mặc, cùng những kiềng nơi cổ lạc đà.
The weight of the gold ear-rings which he got from them was one thousand, seven hundred shekels of gold; in addition to the moon-ornaments and jewels and the purple robes which were on the kings of Midian, and the chains on their camels' necks.
καὶ ἐγενήθη ὁ σταθμὸς τῶν ἐνωτίων τῶν χρυσοῦν ὧν ἠτήσατο σίκλοι χίλιοι καὶ ἑπτακόσιοι χρυσοῦ πλὴν τῶν σιρώνων καὶ τῶν ὀρμίσκων ἐμφωθ καὶ τῶν περιβολαίων τῶν πορφυρῶν τῶν ἐπὶ τοῖς βασιλεῦσιν μαδιαμ καὶ πλὴν τῶν κλοιῶν τῶν χρυσοῦ τῶν ἐν τοῖς τραχήλοις τῶν καμήλων αὐτῶν

- 27 Ghê-dê-ôn lấy một vật đó làm một cái ê-phót, để trong thành mình tại Op-ra. C Y-sơ-ra-ên đều cúng thờ cái ê-phót đó; nó trở thành một cái bẫy cho Ghê-dê-ôn cả nhà người.
And Gideon made an ephod from them and put it up in his town Ophrah; and all Israel went after it there and were false to the Lord; and it became a cause of sin to Gideon and his house.
καὶ ἐποίησεν αὐτὸ γεδεων εἰς εφουδ καὶ ἔστησεν αὐτὸ ἐν πόλει αὐτοῦ ἐν εφραθα καὶ ἐξεπόρνευσεν πᾶς ἰσραηλ ὀπίσω αὐτοῦ ἐκεῖ καὶ ἐγένετο τῷ γεδεων καὶ τῷ οἴκῳ αὐτοῦ εἰς σκάνδαλον
- 28 Dân Ma-di-an bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, chẳng cất đầu lên được nữa; nên trong đời Ghê-dê-ôn, xứ được hòa bình trọn bốn mươi năm.
So Midian was broken before the children of Israel and the Midianites never got back their strength. And the land had peace for forty years, in the days of Gideon.
καὶ ἐνετράπη μαδιαμ ἐνώπιον υἱῶν ἰσραηλ καὶ οὐ προσέθεντο ἄραι κεφαλὴν αὐτῶν καὶ ἠσύχασεν ἡ γῆ ἔτη τεσσαράκοντα ἐν ἡμέραις γεδεων
- 29 Giê-ru-ba-anh, con trai Giô-ách, trở về và ở trong nhà mình.
And Jerubbaal, the son of Joash, went back to his house and was living there.
καὶ ἐπορεύθη ἱεροβααλ υἱὸς ἰωασ καὶ κατέκησεν ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 30 Vả, Ghê-dê-ôn sanh được bảy mươi con trai, vì người có nhiều vợ.
Gideon had seventy sons, the offspring of his body; for he had a number of wives.
καὶ τῷ γεδεων ἦσαν ἑβδομήκοντα υἱοὶ ἐκπορευόμενοι ἐκ μηρῶν αὐτοῦ ὅτι γυναῖκες πολλαὶ ἦσαν αὐτῷ
- 31 Vợ lẽ người ở tại Si-chem, cũng sanh cho người một con trai đặt tên là A-bi-mê-léc.
And the servant-wife he had in Shechem had a son by him, to whom he gave the name Abimelech.
καὶ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ ἢ ἐν σικιμοῖς ἔτεκεν αὐτῷ καὶ γε αὐτῇ υἱόν καὶ ἐπέθηκεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀβιμελεχ
- 32 Đoạn, Ghê-dê-ôn, con trai Giô-ách, qua đời, tuổi tác đã cao, được chôn trong mả của Giô-ách, cha người, tại Op-ra, l thành của dân A-bi-ê-xê-rít.
And Gideon, the son of Joash, came to his end when he was very old, and his body was put in the resting-place of Joash his father, in Ophrah of the Abiezrites.
καὶ ἀπέθανεν γεδεων υἱὸς ἰωασ ἐν πολιᾷ ἀγαθῇ καὶ ἐτάφη ἐν τῷ τάφῳ ἰωασ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν εφραθα πατρὸς ἀβιεζρι
- 33 Sau khi Ghê-dê-ôn qua đời, dân Y-sơ-ra-ên trở lại hành dâm cùng các Ba-anh, và chọn Ba-anh-Bê-rít làm thần.
And after the death of Gideon, the children of Israel again went after the gods of Canaan and were false to the Lord, and made Baal-berith their god.
καὶ ἐγενήθη ὡς ἀπέθανεν γεδεων καὶ ἀπεστράφησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἐξεπόρνευσαν ὀπίσω τῶν βααλιμ καὶ ἔθεντο αὐτοῖς τὸν βααλβεριθ εἰς διαθήκην τοῦ εἶναι αὐτοῖς αὐτὸν εἰς θεόν
- 34 Như vậy, dân Y-sơ-ra-ên không nhớ đến Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, là Đấng đã giải cứu họ khỏi tay của các kẻ thù nghịch ở chung quanh;
And the children of Israel did not keep in their minds the Lord their God, who had been their saviour from all their haters on every side;
καὶ οὐκ ἐμνήσθησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν τοῦ ῥυσαμένου αὐτοὺς ἐκ χειρὸς πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν κυκλόθεν

- 35** và cũng không có lòng thảo chút nào với nhà Giê-ru-ba-anh, là Ghê-đê-ôn, về các ơn mà người đã làm cho Y-so-ra-ên.
And they were not kind to the house of Jerubbaal, that is, Gideon, in reward for all the good he had done to Israel.
καὶ οὐκ ἐποίησαν ἔλεος μετὰ τοῦ οἴκου ιεροβααλ γεδεων κατὰ πᾶσαν τὴν ἀγαθωσύνην ἣν ἐποίησεν μετὰ Ἰσραηλ
- 1** A-bi-mê-léc, con trai Giê-ru-ba-anh, sang qua Si-chem, đến cùng các cậu và cả nhà ông ngoại mình, mà nói rằng:
Now Abimelech, the son of Jerubbaal, went to Shechem to his mother's family, and said to them and to all the family of his mother's father,
καὶ ἐπορεύθη αβιμελεχ υἱὸς ιεροβααλ εἰς σικιμα πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς καὶ πρὸς πᾶσαν τὴν συγγένειαν τοῦ οἴκου τῆς μητρὸς αὐτοῦ λέγων
- 2** Xin các ông hãy hỏi hết thấy người Si-chem, mà nói rằng: Hoặc tất cả bảy mươi người con trai Giê-ru-ba-anh cai trị trên các người, hoặc chỉ một người làm vua của các người, điều nào là tốt hơn? Cũng hãy nhớ rằng ta đồng cốt nhục với các người.
Say now in the ears of all the townsmen of Shechem, Is it better for you to be ruled by all the seventy sons of Jerubbaal or by one man only? And keep in mind that I am your bone and your flesh.
λαλήσατε δὴ ἐν ὠσὶν τῶν ἀνδρῶν σικιμων ποῖον βέλτιόν ἐστιν τὸ ἄρχειν ὑμῶν ἑβδομήκοντα ἄνδρας πάντας υἱοὺς ιεροβααλ ἢ κυριεύειν ὑμῶν ἄνδρα ἓνα καὶ μνήσθητε ὅτι σὰρξ ὑμῶν καὶ ὀστοῦν ὑμῶν ἐγώ εἰμι
- 3** Các cậu người nói giùm người, đem các lời này thuật lại cho hết thấy dân Si-chem nghe, và lòng chúng nghiêng về A-bi-mê-léc, vì chúng nói rằng: Người là anh em ta.
So his mother's family said all this about him in the ears of all the townsmen of Shechem: and their hearts were turned to Abimelech, for they said, He is our brother.
καὶ ἐλάλησαν περὶ αὐτοῦ οἱ ἀδελφοὶ τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἐν τοῖς ὠσὶν πάντων τῶν ἀνδρῶν σικιμων πάντας τοὺς λόγους τούτους καὶ ἔκλινεν καρδία αὐτῶν ὀπίσω αβιμελεχ ὅτι εἶπαν ἀδελφὸς ἡμῶν ἐστιν
- 4** Chúng bèn ban cho người bảy mươi miếng bạc của miếu Ba-anh-Bê-rít; A-bi-mê-léc lấy bạc đó mướn những kẻ bại hoại hoang đàng đi theo mình.
And they gave him seventy shekels of silver from the house of Baal-berith, with which Abimelech got the support of a number of uncontrolled and good-for-nothing persons.
καὶ ἔδωκαν αὐτῷ ἑβδομήκοντα ἀργυρίου ἐκ τοῦ οἴκου βααλ διαθήκης καὶ ἐμισθώσατο ἐν αὐτοῖς αβιμελεχ ἄνδρας κενοὺς καὶ θαμβουμένους καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω αὐτοῦ
- 5** Đoạn, người đi đến nhà cha mình tại Op-ra, v trên một hòn đá, giết các anh em mình, tức những con trai của Giê-ru-ba-anh, số là bảy mươi người. Chỉ một mình Giô-tham, con út của Giê-ru-ba-anh, còn sống, bởi vì chàng ẩn mình.
Then he went to his father's house at Ophrah, and put his brothers, the seventy sons of Jerubbaal, to death on the same stone; however, Jotham, the youngest, kept himself safe by going away to a secret place.
καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ εἰς εφραθα καὶ ἀπέκτεινεν τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ υἱοὺς ιεροβααλ ἑβδομήκοντα ἄνδρας ἐπὶ λίθον ἓνα καὶ ἀπελείφθη Ἰωθαμ υἱὸς ιεροβααλ ὁ νεώτερος ὅτι ἐκρύβη

- 6 **Bấy giờ, hết thảy những người Si-chem nhóm hiệp với cả họ Mi-lô, đi đến cây dẻ bộp bia-đá ở tại Si-chem, mà tôn A-bi-mê-léc làm vua.**
And all the townsmen of Shechem and all Beth-millo came together and went and made Abimelech their king, by the oak of the pillar in Shechem.
καὶ συνήχθησαν πάντες οἱ ἄνδρες σικιμων καὶ πᾶς ὁ οἶκος μααλλων καὶ ἐπορεύθησαν καὶ ἐβασίλευσαν τὸν αβιμελεχ εἰς βασιλέα πρὸς τῇ βαλάνῳ τῆς στάσεως ἐν σικιμοις
- 7 **Giô-tham hay đặng điều đó, bèn đi lên đứng trên chót núi Ga-ri-xim, cất tiếng la rằng: Hỡi người Si-chem, hãy nghe ta, và nguyện Đức Chúa Trời i nghe các ngươi!**
Now Jotham, on hearing of it, went to the top of Mount Gerizim, and crying out with a loud voice said to them, Give ear to me, you townsmen of Shechem, so that God may give ear to you.
καὶ ἀνήγγειλαν τῷ ἰωθαμ καὶ ἐπορεύθη καὶ ἔστη ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους γαριζιν καὶ ἐπῆρεν τὴν φωνὴν αὐτοῦ καὶ ἐκάλεσεν καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἀκούσατέ μου ἄνδρες σικιμων καὶ ἀκούσαι ὑμῶν ὁ θεός
- 8 **Các cây cối đều đi đặng xức dầu cho một vua cai trị chúng nó. Chúng nó nói cùng cây ô-li-ve rằng: Hãy cai trị chúng tôi.**
One day the trees went out to make a king for themselves; and they said to the olive-tree, Be king over us.
πορευόμενα ἐπορεύθησαν τὰ ξύλα τοῦ χρίσαι ἑαυτοῖς βασιλέα καὶ εἶπον τῇ ἐλαίᾳ βασίλευσον ἐφ' ἡμῶν
- 9 **Cây ô-li-ve đáp: Ta há sẽ bỏ dầu ta mà Đức Chúa Trời và loài người đều tôn vinh, đặng đi xao động trên các cây cối ư?**
But the olive-tree said to them, Am I to give up my wealth of oil, by which men give honour to God, and go waving over the trees?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡ ἐλαία ἀφεῖσα τὴν πλότητά μου ἦν ἐν ἐμοὶ ἐδόξασεν ὁ θεὸς καὶ ἄνθρωποι πορευθῶ ἄρχειν τῶν ξύλων
- 10 **Các cây cối lại nói cùng cây vả rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.**
Then the trees said to the fig-tree, You come and be king over us.
καὶ εἶπαν τὰ ξύλα τῇ συκῇ δεῦρο βασίλευσον ἐφ' ἡμῶν
- 11 **Nhưng cây vả đáp rằng: Ta há sẽ bỏ sự ngọt ngon và trái tươi tốt ta đặng đi xao động trên các cây cối ư?**
But the fig-tree said to them, Am I to give up my sweet taste and my good fruit and go waving over the trees?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡ συκῆ ἀφεῖσα τὴν γλυκύτητά μου καὶ τὸ γένημά μου τὸ ἀγαθὸν πορευθῶ ἄρχειν ἐπὶ ξύλων
- 12 **Đoạn, các cây cối nói cùng cây nho rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.**
Then the trees said to the vine, You come and be king over us.
καὶ εἶπαν τὰ ξύλα τῇ ἀμπέλῳ δεῦρο βασίλευσον ἐφ' ἡμῶν
- 13 **Nhưng cây nho đáp: Ta há sẽ bỏ rượu ngon ta, là thứ làm cho vui Đức Chúa Trời và người ta, đặng đi xao động trên các cây cối ư?**
But the vine said to them, Am I to give up my wine, which makes glad God and men, to go waving over the trees?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡ ἀμπελος ἀφεῖσα τὸν οἶνόν μου τὴν εὐφροσύνην τὴν παρὰ τοῦ θεοῦ τῶν ἀνθρώπων πορευθῶ ἄρχειν ξύλων

- 14** Bấy giờ, hết thảy cây cối nói cùng gai góc rằng: Hãy đến cai trị chúng tôi.
Then all the trees said to the thorn, You come and be king over us.
καὶ εἶπαν τὰ ξύλα πρὸς τὴν ράμνον δεῦρο σὺ βασιλευσον ἐφ' ἡμῶν
- 15** Gai góc đáp cùng các cây cối rằng: Nếu bởi lòng chơn thật mà các người muốn xúc dầu ta làm vua các người, thì hãy đến núp dưới bóng ta; bằng không, nguyện lửa ra từ gai và thiêu nuốt cây bá hương Li-ban đi!
And the thorn said to the trees, If it is truly your desire to make me your king, then come and put your faith in my shade; and if not, may fire come out of the thorn, burning up the cedars of Lebanon.
καὶ εἶπεν ἡ ράμνος πρὸς τὰ ξύλα εἰ ἐν ἀληθείᾳ ὑμεῖς χριετέ με εἰς βασιλέα ἐφ' ὑμῶν δεῦτε πεποιθατε ἐν τῇ σκέπη μου καὶ εἰ μὴ ἐξέλθοι πῦρ ἐκ τῆς ράμνου καὶ καταφάγοι τὰς κέδρους τοῦ λιβάνου
- 16** Bấy giờ, có phải các người cư xử chơn thật và công bình mà tôn A-bi-mê-léc làm vua chăng? Các người có hậu đãi Giê-ru-ba-anh và nhà người chăng? Có báo đáp điều người đã làm cho các người chăng?
So now, if you have done truly and uprightly in making Abimelech king, and if you have done well to Jerubbaal and his house in reward for the work of his hands;
καὶ νῦν εἰ ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν τελειότητι ἐποιήσατε καὶ ἐβασιλεύσατε τὸν αβιμελεχ καὶ εἰ καλῶς ἐποιήσατε μετὰ ιεροβααλ καὶ μετὰ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ εἰ κατὰ τὸ ἀνταπόδομα τῆς χειρὸς αὐτοῦ ἐποιήσατε αὐτῷ
- 17** Vì cha ta có tranh chiến cho các người, liều mình mà giải cứu các người khỏi tay dân Ma-đi-an.
(For my father made war for you, and put his life in danger, and made you free from the hands of Midian;
ὥς ἐπολέμησεν ὁ πατήρ μου ὑπὲρ ὑμῶν καὶ ἔρριψεν τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἐξ ἐναντίας καὶ ἐξείλατο ὑμᾶς ἐκ χειρὸς μαδιαμ
- 18** Nhưng ngày nay các người lại dấy lên cùng nhà cha ta, đã giết trên một hòn đá các con trai người, số là bảy mươi người, và lấy A-bi-mê-léc, con trai của con đòi người, mà tôn lên làm vua của dân Si-chem, vì hắn là anh em các người.
And you have gone against my father's family this day, and have put to death his sons, even seventy men on one stone, and have made Abimelech, the son of his servant-wife, king over the townsmen of Shechem because he is your brother;)
καὶ ὑμεῖς ἐπανεστήτε ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου σήμερον καὶ ἀπεκτείνετε τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἑβδομήκοντα ἄνδρας ἐπὶ λίθον ἓνα καὶ ἐβασιλεύσατε τὸν αβιμελεχ υἱὸν τῆς παιδίσκης αὐτοῦ ἐπὶ τοὺς ἄνδρας σικιμων ὅτι ἀδελφὸς ὑμῶν ἐστίν
- 19** Vậy, ví bằng ngày nay các người có lấy sự chơn thật và chánh trực mà đãi Giê-ru-ba-anh và nhà người, thì A-bi-mê-léc khá vui mừng nơi các người, và các người hãy vui mừng nơi hắn!
If then you have done what is true and upright to Jerubbaal and his family this day, may you have joy in Abimelech, and may he have joy in you;
καὶ εἰ ἐν ἀληθείᾳ καὶ τελειότητι ἐποιήσατε μετὰ ιεροβααλ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ εὐλογηθεῖτε ὑμεῖς καὶ εὐφρανθεῖτε ἐν αβιμελεχ καὶ εὐφρανθεῖ καὶ αὐτὸς ἐν ὑμῖν

- 20** Bằng chẳng, nguyện lửa ra từ A-bi-mê-léc thiêu nuốt những người Si-chem cùng họ Mi-lô; và nguyện lửa ra từ những người Si-chem cùng họ Mi-lô mà thiêu nuốt A-bi-mê-léc!
But if not, may fire come out from Abimelech, burning up the townsmen of Shechem and Beth-millo; and may fire come out from the townsmen of Shechem and Beth-millo, for the destruction of Abimelech.
καὶ εἰ μὴ ἐξέλθοι πῦρ ἐξ ἀβιμελεχ καὶ καταφάγοι τοὺς ἄνδρας σικιμων καὶ τὸν οἶκον μααλλων καὶ εἰ μὴ ἐξέλθοι πῦρ ἀπὸ ἀνδρῶν σικιμων καὶ ἐκ τοῦ οἴκου μααλλων καὶ καταφάγοι τὸν ἀβιμελεχ
- 21** Đoạn, Giô-tham trốn, đi ẩn náu tại Bê-rê, và ở đó, vì sợ A-bi-mê-léc, anh mình.
Then Jotham straight away went in flight to Beer, and was living there for fear of his brother Abimelech.
καὶ ἀπέδρα ιωθαμ καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδοῦ καὶ ἔφυγεν εἰς βαρα καὶ κατόκησεν ἐκεῖ ἀπὸ προσώπου ἀβιμελεχ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 22** A-bi-mê-léc cai trị Y-sơ-ra-ên trong ba năm.
So Abimelech was chief over Israel for three years.
καὶ ἦρξεν ἀβιμελεχ ἐπὶ ἰσραηλ τρία ἔτη
- 23** Đoạn, Đức Chúa Trời sai đến một ác thần sanh sự bất bình giữa A-bi-mê-léc và người Si-chem; người Si-chem bèn phản nghịch cùng A-bi-mê-léc,
And God sent an evil spirit between Abimelech and the townsmen of Shechem; and the townsmen of Shechem were false to Abimelech;
καὶ ἐξαπέστειλεν ὁ θεὸς πνεῦμα πονηρὸν ἀνὰ μέσον ἀβιμελεχ καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ἀνδρῶν σικιμων καὶ ἠθέτησαν οἱ ἄνδρες σικιμων ἐν τῷ οἴκῳ ἀβιμελεχ
- 24** để báo thù tội sát nhor đã phạm cùng bảy mươi con trai Giê-ru-ba-anh, và khiến huyết họ đổ lại trên A-bi-mê-léc, là anh đã giết họ, cùng đổ trên người Si-chem đã giúp hấn giết anh em mình.
So that punishment for the violent attack made on the seventy sons of Jerubbaal, and for their blood, might come on Abimelech, their brother, who put them to death, and on the townsmen of Shechem who gave him their help in putting his brothers to death.
τοῦ ἐπαγαγεῖν τὴν ἀδικίαν τῶν ἑβδομήκοντα υἱῶν ἱεροβααλ καὶ τὸ αἷμα αὐτῶν ἐπιθεῖναι ἐπὶ ἀβιμελεχ τὸν ἀδελφὸν αὐτῶν τὸν ἀποκτείναντα αὐτοῦς καὶ ἐπὶ τοὺς ἄνδρας σικιμων τοὺς κατισχύσαντας τὰς χεῖρας αὐτοῦ ὥστε ἀποκτεῖναι τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ
- 25** Người Si-chem sai mấy kẻ đi rình rập người trên chót núi; chúng nó cướp giựt những kẻ đi qua đường gần bên chúng nó. A-bi-mê-léc hay được đi ều đó.
And the townsmen of Shechem put secret watchers on the tops of the mountains, and they made attacks on all who went by on the road and took their goods; and word of this came to Abimelech.
καὶ ἔθεντο αὐτῷ οἱ ἄνδρες σικιμων ἔνεδρα ἐπὶ τὰς κεφαλὰς τῶν ὀρέων καὶ ἀνήρπαζον πάντας τοὺς διαπορευομένους ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ὁδοῦ καὶ ἀπήγγελλεν τῷ ἀβιμελεχ
- 26** Bấy giờ, Ga-anh, con trai Ê-bết, cùng anh em mình đến vào trong Si-chem; người Si-chem đều để lòng tin cậy nơi người.
Then Gaal, the son of Ebed, came with his brothers, and went over to Shechem; and the men of Shechem put their faith in him.
καὶ ἦλθεν γααλ υἱὸς ἀβεδ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ εἰς σικιμα καὶ ἐπεποιθήσαν ἐν αὐτῷ οἱ ἄνδρες σικιμων

- 27 Rồi chúng ra ngoài đồng, hái những vườn nho của mình, đập trái nho, và dự tiệc yến. Đoạn, họ vào trong đền thờ của thần chúng, ăn và uống, rồi rửa sã A-bi-mê-léc.
 And they went out into their fields and got in the fruit of their vines, and when the grapes had been crushed, they made a holy feast and went into the house of their god, and over their food and drink they were cursing Abimelech.
 καὶ ἦλθον εἰς ἀγρὸν καὶ ἐτρύγησαν τοὺς ἀμπελῶνας αὐτῶν καὶ κατεπάτουν καὶ ἐποίησαν χοροὺς καὶ εἰσῆλθον εἰς οἶκον θεοῦ αὐτῶν καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον καὶ κατηρώντο τὸν ἀβιμελεχ
- 28 Ga-anh, con trai Ê-bết, bèn nói rằng: A-bi-mê-léc là ai, Si-chem là chi mà chúng ta phục sự A-bi-mê-léc? Hấn há chẳng phải là con trai Giê-ru-ba-anh sao? Còn Xê-bun, há chẳng phải là kẻ phụ tá hẳn ư? Các người khá phục sự những người Hê-mô, là cha của Si-chem; còn chúng ta sao lại i phục sự hẳn?
 And Gaal, the son of Ebed, said, Who is Abimelech and who is Shechem, that we are to be his servants? Is it not right for the son of Jerubbaal and Zebul his captain to be servants to the men of Hamor, the father of Shechem? But why are we to be his servants?
 καὶ εἶπεν γααλ υἱὸς ἀβεδ τί ἐστὶν ἀβιμελεχ καὶ τίς ἐστὶν ὁ υἱὸς συχημ ὅτι δουλεύσομεν αὐτῷ οὐχ οὗτος υἱὸς ιεροβααλ καὶ ζεβουλ ἐπίσκοπος αὐτοῦ δοῦλος αὐτοῦ σὺν τοῖς ἀνδράσιν εμμωρ πατρὸς συχημ καὶ τί ὅτι δουλεύσομεν αὐτῷ ἡμεῖς
- 29 Ô! nếu ta có dân sự này dưới tay ta, ta sẽ đuổi A-bi-mê-léc đi! Đoạn, người nói cùng A-bi-mê-léc rằng: Hãy gia tăng quân lính người mà ra trận!
 If only I had authority over this people! I would put Abimelech out of the way, and I would say to Abimelech, Make your army strong, and come out.
 καὶ τίς δόψη τὸν λαὸν τοῦτον ἐν χειρὶ μου καὶ μεταστήσω τὸν ἀβιμελεχ καὶ ἐρῶ τῷ ἀβιμελεχ πλήθυνον τὴν δύναμίν σου καὶ ἔξελθε
- 30 Xê-bun, quan cai thành, nghe được các lời của Ga-anh, con trai Ê-bết nói, thì cơn giận người phùng lên,
 Now Zebul, the ruler of the town, hearing what Gaal, the son of Ebed, had said, was moved to wrath.
 καὶ ἤκουσεν ζεβουλ ὁ ἄρχων τῆς πόλεως τοὺς λόγους γααλ υἱοῦ ἀβεδ καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ
- 31 mặt sai sứ đến A-bi-mê-léc, mà nói rằng: Nay Ga-anh, con trai Ê-bết, và anh em nó đã đến Si-chem, xui giục thành dấy nghịch cùng ông.
 And he sent to Abimelech at Arumah, saying, See, Gaal, the son of Ebed, and his brothers have come to Shechem, and they are working up the town against you.
 καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους πρὸς ἀβιμελεχ μετὰ δώρων λέγων ἰδοὺ γααλ υἱὸς ἀβεδ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ παραγεγόνασιν εἰς σικιμα καὶ οἶδε πολιορκοῦσιν τὴν πόλιν ἐπὶ σέ
- 32 Vậy, đêm nay ông và các người theo ông phải chỗi dậy, đi phục binh ngoài đồng.
 So now, get up by night, you and your people, and keep watch in the field secretly;
 καὶ νῦν ἀνάστηθι νυκτὸς σὺ καὶ ὁ λαὸς ὁ μετὰ σοῦ καὶ ἐνέδρευσον ἐν τῷ ἀγρῷ
- 33 Đến sáng mai khi mặt trời mọc, ông phải dậy sớm, xông hãm thành. Khi Ga-anh và quân theo nó ra đánh ông, thì ông hãy tùy cơ mà làm.
 And in the morning, when the sun is up, get up early and make a rush on the town; and when he and his people come out against you, do to them whatever you have a chance to do.
 καὶ ἔσται τὸ πρωὶ ἅμα τῷ ἀνατεῖλαι τὸν ἥλιον καὶ ὀρθρίσεις καὶ ἐκτενεῖς ἐπὶ τὴν πόλιν καὶ ἰδοὺ αὐτὸς καὶ ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ ἐκπορεύονται πρὸς σέ καὶ ποιήσεις αὐτῷ καθάπερ ἐὰν εὔρη ἡ χεὶρ σου

- 34** Vậy, A-bi-mê-léc và cả đạo binh theo người đều chỗi dậy ban đêm, chia ra làm bốn đội, và mai phục gần Si-chem.
So Abimelech and the people with him got up by night, in four bands, to make a surprise attack on Shechem.
καὶ ἀνέστη ἀβιμελεχ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ νυκτὸς καὶ ἐνήδρευσαν ἐπὶ σικιμα τέσσαρας ἀρχάς
- 35** Ga-anh, con trai Ê-bét, kéo ra và đứng tại cửa thành; A-bi-mê-léc và cả đạo binh theo người bèn đi ra khỏi nơi phục.
And Gaal, the son of Ebed, went out, and took his place at the doorway into the town; then Abimelech and his people got up from the place where they had been waiting.
καὶ ἐγένετο πρωὶ καὶ ἐξῆλθεν γααλ υἱὸς ἀβεδ καὶ ἔστη πρὸς τῆ θύρα τῆς πόλης τῆς πόλεως καὶ ἀνέστη ἀβιμελεχ καὶ ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ ἐκ τῶν ἐν ἔδρων
- 36** Ga-anh thấy đạo binh ấy, nói cùng Xê-bun rằng: Ta thấy một đạo binh từ trên chót núi xuống. Xê-bun đáp: Người thấy bóng núi mà tưởng là người ta đó chớ!
And when Gaal saw the people, he said to Zebul, See! people are coming down from the tops of the mountains. And Zebul said to him, You see the shade of the mountains like men.
καὶ εἶδεν γααλ υἱὸς ἀβεδ τὸν λαὸν καὶ εἶπεν πρὸς ζεβουλ ἰδοὺ λαὸς καταβαίνων ἀπὸ τῶν κορυφῶν τῶν ὀρέων καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ζεβουλ τὴν σκιά ν τῶν ὀρέων σὺ ὀρᾷς ὡς ἄνδρας
- 37** Nhưng Ga-anh lại tiếp rằng: Quả thật một cơ binh ở trên núi xuống, và một đội do đường cây dẻ bộp thuật sĩ mà đến.
And Gaal said again, See! people are coming down from the middle of the land, and one band is coming by way of the oak-tree of the Seers.
καὶ προσέθετο ἔτι γααλ τοῦ λαλῆσαι καὶ εἶπεν ἰδοὺ λαὸς καταβαίνων κατὰ θάλασσαν ἀπὸ τοῦ ἐχόμενα τοῦ ὀμφαλοῦ τῆς γῆς καὶ ἀρχὴ μία παραγίν εται ἀπὸ ὁδοῦ δρυὸς ἀποβλεπόντων
- 38** Xê-bun bèn la lên rằng: Chính người đã nói: A-bi-mê-léc là ai mà ta phục sự hắn! Vậy, những lời khoe khoang của người đó đã ra sao? Đó chẳng phải đạo binh mà người khinh dể ư? Bây giờ, khá đi ra giao chiến cùng chúng nó!
Then Zebul said to him, Now where is your loud talk when you said, Who is Abimelech that we are to be his servants? Is this not the people whom you were rating so low? Go out now, and make war on them.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ζεβουλ ποῦ ἐστὶν νῦν τὸ στόμα σου τὸ λέγον τίς ἐστὶν ἀβιμελεχ ὅτι δουλεύομεν αὐτῷ οὐκ ἰδοὺ οὗτός ἐστιν ὁ λαὸς ὃν ἐξουδέν ωσας ἐξελθε νῦν καὶ πολέμει πρὸς αὐτόν
- 39** Ga-anh bèn đứng đầu các người Si-chem, đi ra giao chiến cùng A-bi-mê-léc.
So Gaal went out at the head of the townsmen of Shechem and made war on Abimelech.
καὶ ἐξῆλθεν γααλ ἀπὸ προσώπου τῶν ἀνδρῶν σικιμων καὶ ἐπολέμησεν ἐν ἀβιμελεχ
- 40** Ga-anh bị A-bi-mê-léc đuổi theo, chạy trốn trước mặt người, và nhiều người bị thương ngã chết dọc đường, cho đến cửa thành.
And Abimelech went after him and he went in flight before him; and a great number were falling by the sword all the way up to the town.
καὶ κατεδίωξεν αὐτὸν ἀβιμελεχ καὶ ἔφυγεν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἔπεσον τραυματῖαι πολλοὶ ἕως θυρῶν τῆς πόλεως

- 41 A-bi-mê-léc đi ở tại A-ru-ma. Còn Xê-bun đui Ga-anh và anh em người đi, không cho ở tại Si-chem nữa.
Then Abimelech went back to Arumah; and Zebul sent Gaal and his brothers away and would not let them go on living in Shechem.
καὶ ἐκάθισεν αβιμελεχ ἐν αριμα καὶ ἐξέβαλεν ζεβουλ τὸν γααλ καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ τοῦ μὴ οἰκεῖν ἐν σικιμοῖς
- 42 Qua ngày sau, dân sự đi ra ngoài đồng, có người đem tin đó cho A-bi-mê-léc hay.
Now the day after, the people went out into the fields; and news of it came to Abimelech.
καὶ ἐγενήθη τῇ ἐπαύριον καὶ ἐξῆλθεν ὁ λαὸς εἰς τὸ πεδῖον καὶ ἀπηγγέλη τῷ αβιμελεχ
- 43 Người bèn bắt cơ binh mình chia ra làm ba đội, để mai phục ngoài đồng. Khi thấy dân sự ở thành kéo ra, người liền chỗi dậy và hãm đánh chúng nó.
And he took his people, separating them into three bands, and was waiting secretly in the field; and when he saw the people coming out of the town, he went up and made an attack on them.
καὶ παρέλαβεν τὸν λαὸν καὶ διεῖλεν αὐτὸν τρεῖς ἀρχὰς καὶ ἐνήδρευσεν ἐν αὐτῷ καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ λαὸς ἐξῆλθεν ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἐπανεῖστη αὐτοῖς καὶ ἐπάταξεν αὐτούς
- 44 Đoạn A-bi-mê-léc và những kẻ đi theo lướt đến trước, dừng lại tại cửa thành; còn hai đội kia xông vào hết thấy người ở ngoài đồng, và đánh giết họ.
And Abimelech with his band made a rush, and took up their position at the doorway into the town; and the other two bands made a rush on all those who were in the fields, and overcame them.
καὶ αβιμελεχ καὶ αἱ ἀρχαὶ αὐτοῦ ἐξετάθησαν καὶ ἔστησαν παρὰ τὴν πόλιν τῆς πόλεως καὶ αἱ δύο ἀρχαὶ ἐξεχύθησαν ἐπὶ πάντας τοὺς ἐν τῷ ἀγρῷ καὶ ἐπάταξεν αὐτούς
- 45 A-bi-mê-léc hãm đánh thành trọn ngày, bèn chiếm lấy và giết hết thấy người ở trong, rồi phá thành và rắc muối ở đó.
And all that day Abimelech was fighting against the town; and he took it, and put to death the people who were in it, and had the town pulled down and covered with salt.
καὶ αβιμελεχ ἐπολέμει ἐν τῇ πόλει ὅλην τὴν ἡμέραν ἐκείνην καὶ κατελάβοντο τὴν πόλιν καὶ τὸν λαὸν τὸν ἐν αὐτῇ ἀνεῖλεν καὶ τὴν πόλιν καθεῖλεν καὶ ἰῶσπειρεν αὐτὴν ἅλας
- 46 Nghe tin này, hết thấy dân sự ở tháp Si-chem đều rút về trong đồn của miếu thần Bê-rít.
Then all the townsmen of the tower of Shechem, hearing of it, went into the inner room of the house of El-berith.
καὶ ἤκουσαν πάντες οἱ ἄνδρες πύργου σικιμων καὶ εἰσῆλθον εἰς τὸ ὄχυρωμα οἴκου τοῦ βααλ διαθήκης
- 47 Người ta đem tin cho A-bi-mê-léc hay rằng hết thấy dân sự tháp Si-chem đều hiệp lại tại trong đồn.
And word was given to Abimelech that all the men of the tower of Shechem were there together.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ αβιμελεχ ὅτι συνήχθησαν πάντες οἱ ἄνδρες τοῦ πύργου σικιμων

- 48** A-bi-mê-léc bèn đi lên núi Sanh-môn với cả đạo binh theo mình. Người cầm lấy nơi tay một cái rìu chặt một nhánh cây, đỡ nó lên và vác trên vai; rồi nói cùng quân theo mình rằng: Các người có thấy điều ta làm chẳng? Hãy mau mau làm như ta.
Then Abimelech went up to Mount Zalmon, with all his people; and Abimelech took an axe in his hand and, cutting down branches of trees, took them and put them on his back. And he said to the people who were with him, Be quick and do as you have seen me do.
καὶ ἀνέβη ἀβιμελεχ εἰς ὄρος σελμων αὐτὸς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν ἀβιμελεχ ἄξινην ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἔκοψεν φορτίον ξύλων καὶ ἔλαβεν αὐτὸ καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τοὺς ὤμους αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ τί εἶδετέ με ποιοῦντα ταχέως ποιήσατε ὡς καὶ ἐγώ
- 49** Vậy, mỗi người chặt một nhánh cây, rồi đi theo A-bi-mê-léc. Họ dựng sấp nhánh cây đó nơi đôn, châm lửa vào, và thiêu đôn cùng những người ở trong. Như vậy hết thấy những người ở tháp Si-chem, nam và nữ, đều chết, số ước một ngàn.
So all the people got branches, every man cutting down a branch, and they went with Abimelech at their head and, massing the branches against the inner room, put fire to the room over them; so all those who were in the tower of Shechem, about a thousand men and women, were burned to death with it.
καὶ ἔκοψαν καὶ αὐτοὶ ἕκαστος φορτίον καὶ ἦραν καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω ἀβιμελεχ καὶ ἐπέθηκαν ἐπὶ τὸ ὄχυρον καὶ ἐνέπρησαν ἐπ' αὐτοὺς τὸ ὄχυρον ἐν πυρὶ καὶ ἀπέθανον πάντες οἱ ἄνδρες πύργου σικκιμων ὡσεὶ χίλιοι ἄνδρες καὶ γυναῖκες
- 50** A-bi-mê-léc liền đi đánh Thê-bét, vây và chiếm lấy nó.
Then Abimelech went to Thebez, and put his army in position against Thebez and took it.
καὶ ἐπορεύθη ἀβιμελεχ εἰς θεβες καὶ περιεκάθισεν ἐπ' αὐτήν καὶ προκατελάβετο αὐτήν
- 51** Giữa thành phố có một cái tháp vững bền, hết thấy dân sự của thành, nam và nữ, đều chạy vô núp tại đó, và đóng cửa lại, rồi lên trên đỉnh tháp.
But in the middle of the town there was a strong tower, to which all the men and women of the town went in flight and, shutting themselves in, went up to the roof of the tower.
καὶ πύργος ἦν ὄχυρὸς ἐν μέσῳ τῆς πόλεως καὶ ἔφυγον ἐκεῖ πάντες οἱ ἄνδρες καὶ αἱ γυναῖκες καὶ πάντες οἱ ἡγούμενοι τῆς πόλεως καὶ ἀπέκλεισαν ἐφ' ἑαυτοὺς καὶ ἀνέβησαν ἐπὶ τὸ δῶμα τοῦ πύργου
- 52** A-bi-mê-léc tấn tới tháp, xông hãm nó, và đi lại gần cửa đặng phóng hỏa.
And Abimelech came to the tower and made an attack on it, and got near to the door of the tower for the purpose of firing it.
καὶ ἦλθεν ἀβιμελεχ ἕως τοῦ πύργου καὶ ἐξεπολέμησαν αὐτόν καὶ ἠγγισεν ἀβιμελεχ ἕως τῆς θύρας τοῦ πύργου ἐμπρῆσαι αὐτόν ἐν πυρὶ
- 53** Nhưng một người nữ ném thót cối trên đầu A-bi-mê-léc làm bể sọ người.
But a certain woman sent a great stone, such as is used for crushing grain, on to the head of Abimelech, cracking the bone.
καὶ ἔρριπεν γυνὴ μία κλάσμα μύλου ἐπὶ τὴν κεφαλὴν ἀβιμελεχ καὶ συνέθλασεν τὸ κρανίον αὐτοῦ
- 54** Người bèn kêu gã trai trẻ cầm binh khí hầu mình, mà nói rằng: Hãy rút gươm người ra giết ta đi, kéo người ta nói: một người đôn bà đã giết người! Vậy, gã trai trẻ bèn đâm người, thì người chết.
Then quickly crying out to his body-servant, he said to him, Take out your sword and put an end to me straight away, so that men may not say of me, His death was the work of a woman. So the young man put his sword through him, causing his death.
καὶ ἐβόησεν τὸ τάχος πρὸς τὸ παιδάριον τὸν αἶροντα τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ σπάσαι τὴν μάχαιράν σου καὶ θανάτωσόν με μήποτε εἰπωσιν γυνὴ ἀπέκτεινεν αὐτόν καὶ ἐξεκέντησεν αὐτόν τὸ παιδάριον αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν ἀβιμελεχ

- 55 Khi người Y-sơ-ra-ên thấy A-bi-mê-léc đã chết, thì mỗi người đi về nhà mình.
 And when the men of Israel saw that Abimelech was dead, they went away, every man to his place.
 και εἶδεν ἀνὴρ ἰσραηλ ὅτι ἀπέθανεν αβιμελεχ και ἀπῆλθον ἀνὴρ εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 56 Như vậy, Đức Chúa Trời báo ứng A-bi-mê-léc vì tội ác hắn đã phạm cùng cha mình mà giết bảy mươi người anh em mình.
 In this way Abimelech was rewarded by God for the evil he had done to his father in putting his seventy brothers to death;
 και ἀπέστρεψεν ὁ θεὸς τὴν κακίαν αβιμελεχ ἣν ἐποίησεν τῷ πατρὶ αὐτοῦ ἀποκτεῖναι τοὺς ἑβδομήκοντα ἀδελφοὺς αὐτοῦ
- 57 Đức Chúa Trời cũng báo ứng dân Si-chem vì mọi điều ác mà chúng nó làm. Sự rửa sả của Giô-tham, con trai Giê-ru-ba-anh, ứng nghiệm trên chúng nó là như vậy.
 And God sent back on to the heads of the men of Shechem all the evil they had done, and the curse of Jotham, the son of Jerubbaal, came on them.
 και πᾶσαν κακίαν ἀνδρῶν σικιμων ἐπέστρεψεν ὁ θεὸς εἰς τὴν κεφαλὴν αὐτῶν και ἐπῆλθεν ἐπ' αὐτοὺς ἡ κατάρα ἰωθαμ τοῦ υἱοῦ ἱεροβααλ
- 1 Sau A-bi-mê-léc, Thô-la, con trai Phu -a, cháu Đô-đô, người Y-sa-ca, dấy lên đặng giải cứu Y-sơ-ra-ên. Người ở tại Sa-mia trong núi Ep-ra-im,
 Now after Abimelech, Tola, the son of Puah, the son of Dodo, a man of Issachar, became the saviour of Israel; he was living in Shamir in the hill-country of Ephraim.
 και ἀνέστη μετὰ αβιμελεχ τοῦ σῶσαι τὸν ἰσραηλ θωλα υἱὸς φουα υἱὸς πατραδέλφου αὐτοῦ ἀνὴρ ἰσσαχαρ και αὐτὸς κατῴκει ἐν σαμαρεία ἐν ὄρει εφραιμ
- 2 I m quan xét trong Y-sơ-ra-ên hai mươi ba năm; rồi thác và đợc chôn tại Sa-mia.
 He was judge over Israel for twenty-three years; and at his death his body was put to rest in the earth in Shamir.
 και ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ εἴκοσι και τρία ἔτη και ἀπέθανεν και ἐτάφη ἐν σαμαρεία
- 3 Sau người ấy có Giai-rơ, người Ga-la-át, dấy lên, làm quan xét Y-sơ-ra-ên trong hai mươi hai năm.
 And after him came Jair the Gileadite, who was judge over Israel for twenty-two years.
 και ἀνέστη μετ' αὐτὸν ἰαῖρ ὁ γαλααδίτης και ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ εἴκοσι και δύο ἔτη
- 4 Người có ba mươi con trai, cỡi ba mươi lừa con, và có ba mươi cái thành ở tại xứ Ga-la-át; ngày nay người ta cũng còn gọi nó là thôn Giai-rơ.
 And he had thirty sons, who went on thirty young asses; and they had thirty towns in the land of Gilead, which are named Havvoth-Jair to this day.
 και ἐγένοντο αὐτῷ τριάκοντα και δύο υἱοὶ ἐπιβεβηκότες ἐπὶ τριάκοντα και δύο πώλους και τριάκοντα και δύο πόλεις αὐτοῖς και ἐκάλεσεν αὐτὸς ἐπαύλεις ἰαῖρ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης αἱ εἰσιν ἐν τῇ γῆ γαλααδ
- 5 Khi Giai-rơ thác thì đợc chôn tại Kha-môn.
 And at the death of Jair his body was put to rest in the earth in Kamon.
 και ἀπέθανεν ἰαῖρ και ἐτάφη ἐν ραμμω

- 6** Kề ấy, dân Y-sơ-ra-ên lại làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, phục sự những Ba-anh và At-t t-tê, cùng các thần Sy-ri, các thần Si-đôn, các thần Mô-áp, các thành người Am-môn, và các thần của dân Phi-li-tin: chúng lia bỏ Đức Giê-hô-va không phục sự Ngài.
And again the children of Israel did evil in the eyes of the Lord, worshipping the Baals and Astartes, and the gods of Aram and the gods of Zidon and the gods of Moab and the gods of the children of Ammon and the gods of the Philistines; they gave up the Lord and were servants to him no longer.
καὶ προσέθεντο οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐναντὶ κυρίου καὶ ἐλάτρευσαν ταῖς βααλιμ καὶ ταῖς ασταρωθ καὶ τοῖς θεοῖς σιδῶνος καὶ τοῖς θεοῖς μωαβ καὶ τοῖς θεοῖς υἰῶν αμμων καὶ τοῖς θεοῖς τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐγκατέλιπον τὸν κύριον καὶ οὐκ ἐδούλευσαν αὐτῷ
- 7** cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va bèn nổi phừng cùng Y-sơ-ra-ên; Ngài phó chúng nó vào tay dân Phi-li-tin và vào tay người Am-môn.
And the wrath of the Lord was burning against Israel, and he gave them up into the hands of the Philistines and into the hands of the children of Ammon.
καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ κύριος ἐν τῷ ἰσραὴλ καὶ ἀπέδοτο αὐτοὺς ἐν χειρὶ ἀλλοφύλων καὶ ἐν χειρὶ υἰῶν αμμων
- 8** Kể từ năm đó, hai dân tộc này hà hiếp và chà nát dân Y-sơ-ra-ên: những người Y-sơ-ra-ên ở bên kia sông Giô-đanh trong xứ A-mô-rít, tại miền Ga-la-át, bị hà hiếp, chà nát trong mười tám năm.
And that year the children of Israel were crushed under their yoke; for eighteen years all the children of Israel on the other side of Jordan, in the land of the Amorites which is in Gilead, were cruelly crushed down.
καὶ ἐσάθρωσαν καὶ ἔθλασαν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ ὀκτωκαίδεκα ἔτη πάντας τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἐν τῇ γῆ τοῦ αμορραίου ἐν τῇ γαλααδίτιδι
- 9** Dân Am-môn cũng sang qua sông Giô-đanh, đánh Giu-đa, Bên-gia-min, và nhà Ep-ra-im; Y-s -ra-ên bị cơn hoạn nạn lớn lao vậy.
And the children of Ammon went over Jordan, to make war against Judah and Benjamin and the house of Ephraim; and Israel was in great trouble.
καὶ διέβησαν οἱ υἱοὶ αμμων τὸν ἰορδάνην ἐκπολεμῆσαι καὶ ἐν τῷ ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ ἐν τῷ οἴκῳ εφραιμ καὶ ἐθλίβησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ σφόδρα
- 10** Bấy giờ dân Y-sơ-ra-ên kêu cầu Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúng tôi có phạm tội cùng Chúa, vì chúng tôi đã lia bỏ Đức Chúa Trời chúng tôi, và hầu việc các thần Ba-anh.
Then the children of Israel, crying out to the Lord, said, Great is our sin against you, for we have given up our God and have been servants to the Baals.
καὶ ἐκέκραξαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ πρὸς κύριον λέγοντες ἡμάρτομέν σοι ὅτι ἐγκατελίπομεν τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ ἐλατρεύσαμεν ταῖς βααλιμ
- 11** Nhưng Đức Chúa Trời đáp cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Ta há chẳng có giải cứu các ngươi khỏi dân Ê-díp-tô, khỏi dân A-mô-rít, khỏi dân Am-môn, và khỏi dân Phi-li-tin sao?
And the Lord said to the children of Israel, Were not the Egyptians and the Amorites and the children of Ammon and the Philistines
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ οὐχὶ οἱ αἰγύπτιοι καὶ οἱ αμορραῖοι καὶ οἱ υἱοὶ αμμων καὶ μωαβ καὶ οἱ ἀλλόφυλοι
- 12** Lại khi dân Si-đôn, dân A-ma-léc, và dân Ma-ôn hà hiếp các ngươi, thì các ngươi có kêu cầu cùng ta, và ta đã giải cứu các ngươi khỏi tay chúng nó.
And the Zidonians and Amalek and Midian crushing you down, and in answer to your cry did I not give you salvation from their hands?
καὶ σιδῶνιοι καὶ μαδιαμ καὶ αμαληκ ἐξέθλιψαν ὑμᾶς καὶ ἐκεκράζατε πρὸς με καὶ ἔσωσα ὑμᾶς ἐκ χειρὸς αὐτῶν

- 13** Nhưng các người đã lừa bỏ ta, hầu việc các thần khác, bởi đó cho nên ta không giải cứu các người nữa.
But, for all this, you have given me up and have been servants to other gods: so I will be your saviour no longer.
 και υμεις εγκατελιπετε με και ελατρευσατε θεοις ετεροις δια τουτο ου προσθησω του σωσαι υμας
- 14** Hãy đi kêu cầu những thần mà các người đã chọn; chúng nó khá giải cứu các người trong cơn hoạn nạn!
Go, send up your cry for help to the gods of your selection; let them be your saviours in the time of your trouble.
 βαδιζετε και βοατε προς τους θεους ους εξελεξασθε εαυτοις και αυτοι σωσατωσαν υμας εν καιρω θλιψεως υμων
- 15** Dân Y-sơ-ra-ên thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Chúng tôi đã phạm tội! Xin Chúa hãy đãi chúng tôi theo điều Chúa cho là tốt lành, chỉ xin hãy giải cứu chúng tôi ngày nay!
And the children of Israel said to the Lord, We are sinners; do to us whatever seems good to you: only give us salvation this day.
 και ειπαν οι υιοι ισραηλ προς κυριον ημαρτομεν ποιησον συ ημιν κατα παντα οσα αν αρεσκη ενωπιον σου πλην κυριε εξελου ημας εν τη ημερα ταυτη
- 16** Họ bèn cất khỏi giữa mình các tà thần, rồi trở lại phục sự Đức Giê-hô-va; lòng Ngài buồn rầu về sự khốn khổ của Y-sơ-ra-ên.
So they put away the strange gods from among them, and became the Lord's servants; and his soul was angry because of the sorrows of Israel.
 και μετεστησαν τους θεους τους αλλοτριους εκ μεσου αυτων και ελατρευσαν τω κυριω και ουκ εηρεστησεν εν τω λαω και ωλιγοψυχησεν εν τω κωπω ισραηλ
- 17** Dân Am-môn nhóm lại, và đóng trại trong xứ Ga-la-át. Dân Y-sơ-ra-ên cũng nhóm lại, và đóng trại tại Mích-ba.
Then the children of Ammon came together and put their army in position in Gilead. And the children of Israel came together and put their army in position in Mizpah.
 και ανεβησαν οι υιοι αμμων και παρενεβαλον εν γαλααδ και εξηλθον οι υιοι ισραηλ και παρενεβαλον εν τη μασσηφα
- 18** Dân sự và các quan trưởng xứ Ga-la-át hỏi nhau rằng: Ai là người sẽ khởi đầu ra đánh dân Am-môn? Người đó sẽ làm quan trưởng hết thảy dân Ga-la-át.
And the people of Israel said to one another, Who will be the first to make an attack on the children of Ammon? We will make him head over all Gilead.
 και ειπον οι αρχοντες του λαου γαλααδ ανηρ προς τον πλησιον αυτου τις ανηρ ος αρχεται πολεμησαι εν τοις υιοις αμμων και εσται εις κεφαλην πασιν τοις κατοικουσιν γαλααδ
- 1** Giép-thê, người Ga-la-át, là tay dũng sĩ, con của một người kỹ nữ, và cha là Ga-la-át.
Now Jephthah the Gileadite was a great man of war; he was the son of a loose woman, and Gilead was his father.
 και ιεφθαε ο γαλααδιτης δυνατος εν ισχυι και αυτος ην υιος γυναικος πορνης και ετεκεν τω γαλααδ τον ιεφθαε

- 2 Vợ của Ga-la-át có sanh cho người những con trai. Khi các con trai của vợ ấy lớn lên, bèn đuổi Giép-thê đi, mà rằng: Mày không được ăn phần gia tài trong nhà cha chúng ta, vì mày là con của người đờn bà khác.
And Gilead's wife gave birth to sons, and when her sons became men, they sent Jephthah away, saying, You have no part in the heritage of our father's house, for you are the son of another woman.
καὶ ἔτεκεν ἡ γυνὴ γαλααδ αὐτῷ υἱούς καὶ ἠδρύνθησαν οἱ υἱοὶ τῆς γυναικὸς καὶ ἐξέβαλον τὸν ιεφθαε καὶ εἶπον αὐτῷ οὐ κληρονομήσεις ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς ἡμῶν ὅτι γυναικὸς υἱὸς ἐταίρας εἶ σύ
- 3 Vậy, Giép-thê trốn xa anh em mình, và ở trong xứ Tóp. Có những đứ đả du đãng hiệp lại chung quanh Giép-thê, và đi ra với người.
So Jephthah went in flight from his brothers and was living in the land of Tob, where a number of good-for-nothing men, joining Jephthah, went out with him on his undertakings.
καὶ ἀπέδρα ιεφθαε ἐκ προσώπου τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ κατόκησεν ἐν γῆ τωβ καὶ συνελέγοντο πρὸς τὸν ιεφθαε ἄνδρες λιτοὶ καὶ συνεξεπορεύοντο μετ' αὐτοῦ
- 4 Sau một ít lâu, dân Am-môn giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên.
Now after a time the children of Ammon made war against Israel.
καὶ ἐγένετο μεθ' ἡμέρας καὶ ἐπολέμησαν οἱ υἱοὶ αμμων μετὰ ἰσραηλ
- 5 Trong lúc dân Am-môn đánh Y-sơ-ra-ên, các trưởng lão Ga-la-át đi đem Giép-thê ở xứ Tóp về.
And when the children of Ammon made war against Israel, the responsible men of Gilead went to get Jephthah back from the land of Tob;
καὶ ἐγενήθη ἡνίκα ἐπολέμουν οἱ υἱοὶ αμμων μετὰ ἰσραηλ καὶ ἐπορεύθησαν οἱ πρεσβύτεροι γαλααδ παραλαβεῖν τὸν ιεφθαε ἐν γῆ τωβ
- 6 Họ nói cùng người rằng: Xin hãy đến làm quan tướng chúng ta, chúng ta sẽ đánh dân Am-môn.
And they said to Jephthah, Come and be our chief so that we may make war against the children of Ammon.
καὶ εἶπαν πρὸς ιεφθαε δεῦρο καὶ ἔσῃ ἡμῖν εἰς ἡγούμενον καὶ πολεμήσωμεν ἐν τοῖς υἱοῖς αμμων
- 7 Nhưng Giép-thê đáp cùng các trưởng lão Ga-la-át rằng: Các ông há chẳng phải là kẻ ghét tôi và đuổi tôi khỏi nhà cha tôi sao? Còn bây giờ các ông đương bị cùng-khốn, sao lại đến tôi?
But Jephthah said to the responsible men of Gilead, Did you not, in your hate for me, send me away from my father's house? Why do you come to me now when you are in trouble?
καὶ εἶπεν ιεφθαε τοῖς πρεσβυτέροις γαλααδ οὐχ ὑμεῖς ἐμισήσατέ με καὶ ἐξεβάλετέ με ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς μου καὶ ἐξαπεστείλατέ με ἀφ' ὑμῶν καὶ τί ὅτι ἦλθατε πρὸς με ἡνίκα ἐθλίβητε
- 8 Các trưởng lão Ga-la-át đáp cùng Giép-thê rằng: Bây giờ chúng ta lại đến cùng người, hầu cho người đi với chúng ta: người sẽ đánh dân Am-môn, rồi sẽ làm đầu của chúng ta, và của hết thảy dân xứ Ga-la-át.
And the responsible men of Gilead said to Jephthah, That is the reason we have come back to you; so go with us and make war against the children of Ammon, and we will make you our head over all the people of Gilead.
καὶ εἶπαν οἱ πρεσβύτεροι γαλααδ πρὸς ιεφθαε οὐχ οὕτως νῦν ἦλθομεν πρὸς σέ καὶ συμπορεύσῃ ἡμῖν καὶ πολεμήσωμεν ἐν τοῖς υἱοῖς αμμων καὶ ἔσῃ ἡμῖν εἰς κεφαλὴν πάντων τοῖς κατοικοῦσιν γαλααδ

- 9** Giép-thê lại đáp cùng các trưởng lão Ga-la-át rằng: Ví bằng các ông đem tôi về đặng đánh dân Am-môn, và nếu Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay tôi, tôi sẽ làm đầu các ông chớ.
 Then Jephthah said to the responsible men of Gilead, If you take me back to make war against the children of Ammon, and if with the help of the Lord I overcome them, will you make me your head?
 και εἶπεν ιεφθαε πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους γαλααδ εἰ ἐπιστρέφετέ με ὑμεῖς πολεμῆσαι ἐν τοῖς υἱοῖς αμμων και παραδῶ κύριος αὐτοῦς ἐνώπιον ἐμοῦ ἐγὼ ὑμῖν ἔσομαι εἰς κεφαλὴν
- 10** Các trưởng lão Ga-la-át nói cùng Giép-thê rằng: Chúng ta sẽ làm y như lời người đã nói; nguyện Đức Giê-hô-va làm chứng giữa chúng ta?!
 And the responsible men of Gilead said to Jephthah, May the Lord be our witness: we will certainly do as you say.
 και εἶπαν οἱ πρεσβύτεροι γαλααδ πρὸς ιεφθαε κύριος ἔσται ὁ ἀκούων ἀνὰ μέσον ἡμῶν εἰ μὴ κατὰ τὸ ῥῆμά σου οὕτως ποιήσομεν
- 11** Vậy, Giép-thê đi cùng các trưởng lão Ga-la-át; dân sự lập người làm đầu và tướng; rồi tại Mích-ba Giép-thê lập lại trước mặt Đức Giê-hô-va hết thấy những lời người đã nói.
 So Jephthah went with the responsible men of Gilead, and the people made him head and chief over them; and Jephthah said all these things before the Lord in Mizpah.
 και ἐπορεύθη ιεφθαε μετὰ τῶν πρεσβυτέρων γαλααδ και κατέστησαν αὐτὸν ἐπ' αὐτῶν εἰς κεφαλὴν εἰς ἡγούμενον και ἐλάλησεν ιεφθαε πάντας τοὺς λόγους αὐτοῦ ἐνώπιον κυρίου ἐν μασσηφα
- 12** Đoạn Giép-thê sai sứ giả đến cùng vua dân Am-môn mà nói rằng: Ta với người có việc chi, nên người kéo đến ta đặng hãm đánh xứ ta?
 Then Jephthah sent men to the king of the children of Ammon, saying, What have you against me that you have come to make war against my land?
 και ἀπέστειλεν ιεφθαε ἀγγέλους πρὸς βασιλέα υἱῶν αμμων λέγων τί ἐμοὶ και σοὶ ὅτι ἦκεις πρὸς με σὺ πολεμῆσαι με ἐν τῇ γῆ μου
- 13** Vua dân Am-môn đáp cùng sứ giả Giép-thê rằng: Ấy b i Y-sơ-ra-ên khi ra khỏi nước Ê-díp-tô, có chiếm lấy xứ ta từ At-n n cho đến Gia-bốc và Giô-đanh. Bây giờ hãy trả êm lại xứ ấy cho ta.
 And the king of the children of Ammon said to the men sent by Jephthah, Because Israel, when he came up out of Egypt, took away my land, from the Arnon as far as the Jabbok and as far as Jordan: so now, give me back those lands quietly.
 και εἶπεν βασιλεὺς υἱῶν αμμων πρὸς τοὺς ἀγγέλους ιεφθαε διότι ἔλαβεν ἰσραηλ τὴν γῆν μου ἐν τῇ ἀναβάσει αὐτοῦ ἐξ αἰγύπτου ἀπὸ ἀρνων ἕως ἰαβ οκ και ἕως τοῦ ἰορδάνου και νῦν ἐπίστρεψον αὐτὰς μετ' εἰρήνης
- 14** Giép-thê lại sai sứ giả đến cùng vua dân Am-môn nói rằng:
 And Jephthah sent again to the king of the children of Ammon,
 και ἀπέστρεψαν οἱ ἄγγελοι πρὸς ιεφθαε και ἀπέστειλεν ιεφθαε ἀγγέλους πρὸς τὸν βασιλέα υἱῶν αμμων
- 15** Giép-thê nói như vậy: Y-sơ-ra-ên không có xâm đoạt địa phận Mô-áp, cũng chẳng có chiếm lấy xứ của dân Am-môn.
 And said to him, This is the word of Jephthah: Israel did not take away the land of Moab or the land of the children of Ammon;
 λέγων τάδε λέγει ιεφθαε οὐκ ἔλαβεν ἰσραηλ τὴν γῆν μοαβ και τὴν γῆν υἱῶν αμμων

- 16** Song khi Y-sơ-ra-ên ra xứ Ê-díp-tô, thì đi ngang qua đồng vắng cho đến Biển đỏ, rồi tới Ca-đe.
But when they came up from Egypt, Israel went through the waste land to the Red Sea and came to Kadesh;
 ἐν τῇ ἀναβάσει αὐτῶν ἐξ αἰγύπτου ἀλλ' ἐπορεύθη ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἕως θαλάσσης ἐρυθρᾶς καὶ ἦλθεν ἕως καδης
- 17** Bấy giờ, người sai sứ giả đến vua Ê-dôm đặng tâu rằng: Xin cho tôi đi ngang qua xứ vua. Nhưng vua Ê-dôm không bằng lòng. Người cũng sai sứ giả đến vua Mô-áp, vua Mô-áp cũng không khứng cho, nên Y-sơ-ra-ên cứ ở tại Ca-đe.
Then Israel sent men to the king of Edom saying, Let me now go through your land; but the king of Edom did not give ear to them. And in the same way he sent to the king of Moab, but he would not; so Israel went on living in Kadesh.
 καὶ ἐξαπέστειλεν ἰσραηλ ἀγγέλους πρὸς βασιλέα ἐδομ λέγων παρελεύσομαι διὰ τῆς γῆς σου καὶ οὐκ ἤκουσεν βασιλεὺς ἐδομ καὶ γε πρὸς βασιλέα μοαβ ἀπέστειλεν καὶ οὐκ ἠθέλησεν καὶ ἐκάθισεν ἰσραηλ ἐν καδης
- 18** Doạn, người lại đi vào đồng vắng, vòng quanh xứ Ê-dôm và xứ Mô-áp; rồi đến cõi phía đông xứ Mô-áp. Người hạ trại ở bên kia At-n n, không vào bờ cõi Mô-áp; vì At-n n là giới hạn của xứ Mô-áp.
Then he went through the waste land and round the land of Edom and the land of Moab, and came by the east side of the land of Moab, and put up their tents on the other side of the Arnon; they did not come inside the limit of Moab, for the Arnon was the limit of Moab.
 καὶ διῆλθεν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἐκύκλωσεν τὴν γῆν ἐδομ καὶ τὴν γῆν μοαβ καὶ παρεγένετο κατ' ἀνατολὰς ἡλίου τῆς γῆς μοαβ καὶ παρενέβαλον ἐν τῷ πέραν ἀρνῶν καὶ οὐκ εἰσῆλθον εἰς τὸ ὄριον μοαβ ὅτι ἀρνῶν ἦν ὄριον μοαβ
- 19** Rốt lại, Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến cùng Si-hôn, vua người A-mô-rít, ở tại Bết-hôn, và dặn nói rằng: Xin để cho chúng tôi đi ngang qua xứ vua đặng đến xứ chúng tôi.
And Israel sent men to Sihon, king of the Amorites, the king of Heshbon; and Israel said to him, Let me now go through your land to my place.
 καὶ ἀπέστειλεν ἰσραηλ ἀγγέλους πρὸς σηὼν βασιλέα ἐσεβῶν τὸν ἀμορραῖον καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰσραηλ παρελεύσομαι διὰ τῆς γῆς σου ἕως τοῦ τόπου μου
- 20** Nhưng Si-hôn không đủ tin dân Y-sơ-ra-ên, nên không cho đi ngang qua xứ mình, bèn hiệp lại cả cơ binh mình, kéo đến đóng trại tại Gia-hát và chống đầu cùng Y-sơ-ra-ên.
But Sihon would not give way and let Israel go through his land; and Sihon got together all his people, and put his army in position in Jahaz, and made war on Israel.
 καὶ οὐκ ἠθέλησεν σηὼν διελθεῖν τὸν ἰσραηλ διὰ τῶν ὀρίων αὐτοῦ καὶ συνήγαγεν σηὼν πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ παρενέβαλεν εἰς ἰασσα καὶ ἐπολέμησεν μετὰ ἰσραηλ
- 21** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phó Si-hôn và cả cơ binh người vào tay Y-sơ-ra-ên. Y-sơ-ra-ên đánh bại chúng nó, và lấy toàn xứ dân A-mô-rít, là dân miền đó.
And the Lord, the God of Israel, gave Sihon and all his people into the hands of Israel, and they overcame them; so all the land of the Amorites, the people of that land, became Israel's.
 καὶ παρέδωκεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ τὸν σηὼν καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν χειρὶ ἰσραηλ καὶ ἐπάταξεν αὐτούς καὶ ἐκληρονόμησεν ἰσραηλ πᾶσαν τὴν γῆν τοῦ ἀμορραίου τοῦ κατοικοῦντος ἐν τῇ γῆ

- 22 **Vậy, Y-sơ-ra-ên nhận được toàn xứ dân A-mô-rít, từ At-n n cho đến Gia-bốc, và từ đồng vắng cho đến Giô-đanh.**
All the limit of the Amorites was theirs, from the Arnon as far as the Jabbok and from the waste land even to Jordan.
καὶ ἐκληρονόμησεν πᾶν τὸ ὄριον τοῦ αμορραίου ἀπὸ αρνων καὶ ἕως τοῦ ιαβोक καὶ ἀπὸ τῆς ἐρήμου καὶ ἕως τοῦ ιορδάνου
- 23 **Vậy bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã đuổi dân A-mô-rít khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên của Ngài rồi, thì người lại muốn chiếm lấy xứ của họ sao!**
So now the Lord, the God of Israel, has taken away their land from the Amorites and given it to his people Israel; are you then to have it?
καὶ νῦν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐξῆγεν τὸν αμορραῖον ἐκ προσώπου τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἰσραηλ καὶ σὺ κληρονομήσεις αὐτὸν ἐπὶ σοῦ
- 24 **Người há chẳng nhận được đất mà Kê-môt, là thần của người, đã ban cho người sao? Thế thì, chúng ta cũng nhận được đất của những kẻ nào mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã đuổi khỏi trước mặt chúng ta.**
Do you not keep the lands of those whom Chemosh your god sends out from before you? So we will keep all the lands of those whom the Lord our God sends out from before us.
οὐχὶ ὅσα κατεκληρονόμησέν σοι χαμὼς ὁ θεὸς σου αὐτὰ κληρονομήσεις καὶ πάντα ὅσα κατεκληρονόμησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἀπὸ προσώπου ἡμῶν αὐτὰ κληρονομήσομεν
- 25 **Vả lại, người cho trỗi hơn Ba-lác, con trai Xếp-bô, vua Mô-áp chẳng? Hấn há có khi nào cỡi cọ hay là chiến đấu cùng Y-sơ-ra-ên chẳng?**
What! are you any better than Balak, the son of Zippor, king of Moab? Did he ever take up a cause against Israel or make war against them?
καὶ νῦν μὴ κρείσσων εἶ σὺ τοῦ βαλακ υἱοῦ σεπφορ βασιλέως μοαβ μὴ μάχη ἐμαχέσατο μετὰ ἰσραηλ ἢ πολεμῶν ἐπολέμησεν αὐτοῖς
- 26 **Đương lúc ba trăm năm mà Y-sơ-ra-ên ở tại Hết-bôn và các thành địa hạt nó, A-rô -e và các thành địa hạt nó, cùng hết thấy các thành ở dọc theo At-n n, sao người không lấy nó lại trong khi đó?**
While Israel was living in Heshbon and its daughter-towns and in Aroer and its daughter-towns and in all the towns which are by the side of the Arnon, for three hundred years, why did you not get them back at that time?
ἐν τῷ οἴκῳ ἰσραηλ ἐν εσεβων καὶ ἐν ταῖς θυγατράσιν αὐτῆς καὶ ἐν ιαζηρ καὶ ἐν ταῖς θυγατράσιν αὐτῆς καὶ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ταῖς παρὰ τὸν ιορδάνην τριακόσια ἔτη τί ὅτι οὐκ ἐρρῦσαντο αὐτοὺς ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖνῳ
- 27 **Vậy, ta không có phạm tội cùng người, nhưng người đã làm quấy cùng ta mà hãm đánh ta. Nguyện Đức Giê-hô-va, là Đấng đoán xét, ngày nay xét đoán giữa dân Y-sơ-ra-ên và dân Am-môn!**
So I have done no wrong against you, but you are doing wrong to me in fighting against me: may the Lord, who is Judge this day, be judge between the children of Israel and the children of Ammon.
καὶ ἐγὼ οὐχ ἡμαρτόν σοι καὶ σὺ ποιεῖς μετ' ἐμοῦ πονηρίαν τοῦ πολεμῆσαι ἐν ἐμοί κρίναι κύριος ὁ κρίνων σήμερον ἀνὰ μέσον υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἀνὰ μέσον υἱῶν αμμων
- 28 **Nhưng vua dân Am-môn không khứng nghe lời của Giép-thê sai nói cùng người.**
The king of the children of Ammon, however, did not give ear to the words which Jephthah sent to him.
καὶ οὐκ εἰσήκουσεν βασιλεὺς υἱῶν αμμων καὶ οὐκ εἰσήκουσεν τῶν λόγων ἰεφθαε ὧν ἀπέστειλεν πρὸς αὐτόν

- 29** Thần của Đức Giê-hô-va bèn cảm động Giép-thê; người trải qua Ga-la-át và Ma-na-se, sang đến Mích-ba ở Ga-la-át, rồi từ Mích-ba ở Ga-la-át, người đi đánh dân Am-môn.
 Then the spirit of the Lord came on Jephthah, and he went through Gilead and Manasseh, and came to Mizpeh of Gilead; and from Mizpeh of Gilead he went over to the children of Ammon.
 και ἐγενήθη ἐπὶ ἰεφθαε πνεῦμα κυρίου καὶ διέβη τὴν γῆν γαλααδ καὶ τὸν μανασση καὶ διέβη τὴν σκοπιὰν γαλααδ καὶ ἀπὸ σκοπιᾶς γαλααδ εἰς τὸ πέραν υἰῶν αμμων
- 30** Giép-thê khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng: Nếu Ngài phó dân Am-môn vào tay tôi, khi tôi thắng chúng nó trở về,
 And Jephthah took an oath to the Lord, and said, If you will give the children of Ammon into my hands,
 και ἤσφατο ἰεφθαε εὐχὴν τῷ κυρίῳ καὶ εἶπεν ἐὰν παραδώσει παραδῶς μοι τοὺς υἰοὺς αμμων ἐν χειρὶ μου
- 31** hễ chi ở cửa nhà tôi đi ra đầu hết đặng đón rước tôi, thì nấy sẽ thuộc về Đức Chúa Trời, và tôi sẽ dâng nó làm của lễ thiêu.
 Then whoever comes out from the door of my house, meeting me when I come back in peace from the children of Ammon, will be the Lord's and I will give him as a burned offering.
 και ἔσται ὅς ἂν ἐξέλθῃ ἐκ τῶν θυρῶν τοῦ οἴκου μου εἰς ἀπάντησίν μου ἐν τῷ ἐπιστρέψαι με ἐν εἰρήνῃ ἀπὸ τῶν υἰῶν αμμων καὶ ἔσται τῷ κυρίῳ καὶ ἀνοίσω αὐτὸν ὀλοκαύτωμα
- 32** Đoạn, Giép-thê đi đến dân Am-môn đặng giao chiến cùng chúng nó, và Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay người.
 So Jephthah went over to the children of Ammon to make war on them; and the Lord gave them into his hands.
 και διέβη ἰεφθαε πρὸς τοὺς υἰοὺς αμμων τοῦ πολεμῆσαι πρὸς αὐτούς καὶ παρέδωκεν αὐτούς κύριος ἐν χειρὶ αὐτοῦ
- 33** Người đánh bại chúng nó từ A-rô -e cho đến Mi-nít, và cho đến A-bên-Kê-ra-mim, cùng chiếm lấy của chúng nó hai mươi cái thành. Ấy l một trận-bại rất lớn; dân Am-môn bị phục trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
 And he made an attack on them from Aroer all the way to Minnith, overrunning twenty towns, as far as Abel-cheramim, and put great numbers to the sword. So the children of Ammon were crushed before the children of Israel.
 και ἐπάταξεν αὐτούς ἀπὸ αροηρ καὶ ἕως τοῦ ἐλθεῖν εἰς σεμωιθ εἴκοσι πόλεις ἕως αβελ ἀμπελώνων πληγὴν μεγάλην σφόδρα καὶ ἐνετράπησαν οἱ υἱοὶ αμμων ἀπὸ προσώπου υἰῶν ἰσραηλ
- 34** Giép-thê trở về nhà mình tại Mích-ba; kìa, con gái người ra đón-rước người, có cầm trống nhỏ và nhảy múa. Nàng là con một của người, ngoài nàng chẳng có con trai hoặc con gái nào khác hơn.
 Then Jephthah came back to his house in Mizpah, and his daughter came out, meeting him on his way with music and with dances; she was his only child; he had no other sons or daughters.
 και ἦλθεν ἰεφθαε εἰς μασσηφα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ ἡ θυγάτηρ αὐτοῦ ἐξεπορεύετο εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ ἐν τυμπάνοις καὶ χοροῖς καὶ αὕτη μονογενὴς αὐτῷ ἀγαπητὴ καὶ οὐκ ἔστιν αὐτῷ πλὴν αὐτῆς υἱὸς ἢ θυγάτηρ

- 35** Giép-thê vừa thấy nàng, liền xé áo mình mà rằng: Ó con, than ôi! con gây cho cha tức tối quá thay! Con thuộc vào số kẻ làm rối cha! Vì cha có mở miệng khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, không thể nuốt lời.
And when he saw her he was overcome with grief, and said, Ah! my daughter! I am crushed with sorrow, and it is you who are the chief cause of my trouble; for I have made an oath to the Lord and I may not take it back.
καὶ ἐγενήθη ἡνίκα εἶδεν αὐτὴν καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ εἶπεν οἴμοι θύγατέρ μου ἐμπεποδοστάτηκός με εἰς σκῶλον ἐγένου ἐν ὀφθαλμοῖς μου ἐγὼ δὲ ἤνοιξα τὸ στόμα μου περὶ σοῦ πρὸς κύριον καὶ οὐ δυνήσομαι ἀποστρέψαι
- 36** Nàng thưa rằng: Cha ôi, nếu cha có mở miệng khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, xin hãy làm cho con y như lời ra khỏi miệng cha, vì bây giờ Đức Giê-hô-va đã báo thù kẻ cừu địch cha rồi, tức là dân Am-môn.
And she said to him, My father, you have made an oath to the Lord; do then to me whatever you have said; for the Lord has sent a full reward on your haters, on the children of Ammon.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν πάτερ μου εἰ ἐν ἐμοὶ ἤνοιξας τὸ στόμα σου πρὸς κύριον ποίει μοι ὅν τρόπον ἐξῆλθεν ἐκ τοῦ στόματός σου ἀνθ' ὧν ἐποίησέν σοι κύριος ἐκδικήσεις ἐκ τῶν ἐχθρῶν σου ἐκ τῶν υἱῶν αμμων
- 37** Đoạn, nàng lại nói cùng cha mình rằng: Xin cha hãy nhậm cho con lời này: Để cho con thông thả trong hai tháng, con sẽ đi ở trên núi đặng cùng chị em bạn con khóc về sự đồng trinh của con.
Then she said to her father, Only do this for me: let me have two months to go away into the mountains with my friends, weeping for my sad fate.
καὶ εἶπεν πρὸς τὸν πατέρα αὐτῆς καὶ ποίησόν μοι τὸ ῥῆμα τοῦτο ἕασόν με δύο μῆνας καὶ πορεύσομαι καὶ καταβήσομαι ἐπὶ τὰ ὄρη καὶ κλαύσομαι ἐπὶ τὰ παρθενία μου καὶ ἐγὼ καὶ αἱ συνεταιρίδες μου
- 38** Giép-thê đáp rằng: Con cứ đi. Rồi người để nàng đi hai tháng. Vậy, nàng đi cùng chị em bạn mình, khóc sự đồng trinh mình tại trên núi.
And he said, Go then. So he sent her away for two months; and she went with her friends to the mountains, weeping for her sad fate.
καὶ εἶπεν πορεύου καὶ ἐξαπέστειλεν αὐτὴν δύο μῆνας καὶ ἐπορεύθη αὐτὴ καὶ αἱ συνεταιρίδες αὐτῆς καὶ ἔκλαυσεν ἐπὶ τὰ παρθενία αὐτῆς ἐπὶ τὰ ὄρη
- 39** Cuối hai tháng, nàng trở về cha mình, và người làm cho nàng tùy theo lời khấn nguyện mình đã hứa. Nàng chẳng có biết người nam. Tại cố đó trong Y-sơ-ra-ên có thường lệ này:
And at the end of two months she went back to her father, who did with her as he had said in his oath: and she had never been touched by a man. So it became a rule in Israel,
καὶ ἐγένετο μετὰ τέλος δύο μηνῶν καὶ ἀνέκαμψεν πρὸς τὸν πατέρα αὐτῆς καὶ ἐπετέλεσεν ἰεφθαε τὴν εὐχὴν αὐτοῦ ἣν ἠῤῥξατο καὶ αὐτὴ οὐκ ἔγνω ἄνδρα καὶ ἐγενήθη εἰς πρόσταγμα ἐν ἰσραηλ
- 40** Mỗi năm, các con gái Y-sơ-ra-ên đi than khóc con gái của Giép-thê, người Ga-la-át, trong bốn ngày.
For the women to go year by year sorrowing for the daughter of Jephthah the Gileadite, four days in every year.
ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας συνεπορεύοντο αἱ θυγατέρες ἰσραηλ θρηνεῖν τὴν θυγατέρα ἰεφθαε τοῦ γαλααδίτου τέσσαρας ἡμέρας ἐν τῷ ἐνιαυτῷ

1 Người Ep-ra-im nh m hiệp đến tại Xa-phôn, và nói cùng Giép-thê rằng: Vì sao người đi đánh dân Am-môn không gọi chúng ta đi với? Chúng ta sẽ đốt nhà người luôn với người.

Now the men of Ephraim came together and took up arms and went over to Zaphon; and they said to Jephthah, Why did you go over to make war against the children of Ammon without sending for us to go with you? Now we will put your house on fire over you.

καὶ συνήχθησαν οἱ υἱοὶ εφραιμ καὶ ἦλθον εἰς σεφίνα καὶ εἶπον πρὸς ιεφθαε τί ὅτι ἐπορεύθης πολεμεῖν ἐν τοῖς υἱοῖς αμμων καὶ ἡμᾶς οὐ κέκληκας πορευθῆναι μετὰ σοῦ τὸν οἶκόν σου ἐμπρήσομεν ἐν πυρὶ

2 Giép-thê đáp rằng: Ta và dân sự ta có cuộc tranh cạnh rất lớn với dân Am-môn; và khi ta kêu các người, thì các người không có giải cứu ta khỏi tay chúng nó.

And Jephthah said to them, I and my people were in danger, and the children of Ammon were very cruel to us, and when I sent for you, you gave me no help against them.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ιεφθαε ἀνὴρ ἀντιδικῶν ἤμην ἐγὼ καὶ ὁ λαός μου καὶ οἱ υἱοὶ αμμων ἐταπείνουν με σφόδρα καὶ ἐβόησα πρὸς ὑμᾶς καὶ οὐκ ἐσώσατέ με ἐκ χειρὸς αὐτῶν

3 Thấy rằng các người không đến tiếp cứu ta, thì ta đã liều mình đi đánh dân Am-môn, và Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay ta. Vậy, sao ngày nay các người lên đến ta đặng tranh chiến cùng ta?

So when I saw that there was no help to be had from you, I put my life in my hand and went over against the children of Ammon, and the Lord gave them into my hands: why then have you come up to me this day to make war on me?

καὶ εἶδον ὅτι οὐκ ἦν ὁ σῶζων καὶ ἐθέμην τὴν ψυχὴν μου ἐν τῇ χειρὶ μου καὶ διεβην πρὸς τοὺς υἱοὺς αμμων καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος ἐν χειρὶ μου καὶ ἵνα τί ἀνέβητε πρὸς με τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ τοῦ πολεμεῖν ἐν ἐμοί

4 Kế ấy, Giép-thê hiệp lại hết thấy dân Ga-la-át, giao chiến cùng Ep-ra-im. Ng ời Ga-la-át đánh bại người Ep-ra-im, v họ nói rằng: Ở dân Ga-la-át, giữa Ep-ra-im v Ma-na-se, các người chỉ là kẻ trốn tránh của Ep-ra-im ó thôi!

Then Jephthah got together all the men of Gilead and made war on Ephraim; and the men of Gilead overcame Ephraim.

καὶ συνήθροισεν ιεφθαε πάντα τοὺς ἀνδρας γαλααδ καὶ ἐπολέμει τὸν εφραιμ καὶ ἐπάταξαν ἀνδρες γαλααδ τὸν εφραιμ ὅτι εἶπαν οἱ διασεσφσμένοι τοῦ εφραιμ ὑμεῖς γαλααδ ἐν μέσῳ εφραιμ καὶ ἐν μέσῳ μανασση

5 Đoạn, người Ga-la-át xâm chiếm những chỗ cạn sông Giô-đanh, trước khi người Ep-ra-im ến đó. Và khi một người trốn nào của Ep-ra-im n i rằng: Xin để cho tôi đi qua, thì người Ga-la-át nói rằng: Người có phải người Ep-ra-im ch ng? Người đáp: Không.

And the Gileadites took the crossing-places of Jordan against the Ephraimites; and when any of the men of Ephraim who had gone in flight said, let me go over; the men of Gilead said to him, Are you an Ephraimite? And if he said, No;

καὶ προκατελάβοντο ἀνδρες γαλααδ τὰς διαβάσεις τοῦ ιορδάνου τοῦ εφραιμ καὶ ἐγενήθη ὅτι εἶπαν οἱ διασεσφσμένοι τοῦ εφραιμ διαβῶμεν καὶ εἶπαν αὐτοῖς οἱ ἀνδρες γαλααδ μὴ ὑμεῖς ἐκ τοῦ εφραιμ καὶ εἶπαν οὐκ ἐσμεν

6 Chúng bèn nói cùng người rằng: Thế thì, hãy nói: Si-bô-lét; người nói Si-bô-lét, không thể nói cho rõ được; chúng bèn bắt họ và giết đi tại chỗ cạn của sông Giô-đanh. Trong lúc đó có bốn mươi hai ngàn người Ep-ra-im b chết.

Then they said to him, Now say Shibboleth; and he said Sibboleth, and was not able to say it in the right way; then they took him and put him to death at the crossing-places of Jordan; and at that time forty-two thousand Ephraimites were put to death.

καὶ εἶπαν αὐτοῖς εἶπατε δὴ σύνθημα καὶ οὐ κατηύθυναν τοῦ λαλῆσαι οὕτως καὶ ἐπέλαβοντο αὐτῶν καὶ ἔσφαξαν αὐτοὺς ἐπὶ τὰς διαβάσεις τοῦ ιορδάνου καὶ ἔπεσαν ἐξ εφραιμ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ δύο τεσσαράκοντα χιλιάδες

- 7 Giép-thê, người Ga-la-át làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên được sáu năm. Đoạn, người qua đời, và được chôn trong một thành ở xứ Ga-la-át.
Now Jephthah was judge of Israel for six years. And Jephthah the Gileadite came to his death, and his body was put to rest in his town, Mizpeh of Gilead.
καὶ ἔκρινεν ιεφθαε τὸν ἰσραηλ ἕξ ἔτη καὶ ἀπέθανεν ιεφθαε ὁ γαλααδίτης καὶ ἐτάφη ἐν τῇ πόλει αὐτοῦ γαλααδ
- 8 Sau người, có Iép-san ở Bết-lê-hem làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên.
And after him, Ibzan of Beth-lehem was judge of Israel.
καὶ ἔκρινεν μετ' αὐτὸν τὸν ἰσραηλ εσεβων ἐκ βαιθλεεμ
- 9 Người có ba mươi con trai và ba mươi con gái. Người gả các con gái ra ngoài nhà mình, và cưới ba mươi con gái ở ngoài làm vợ cho con trai mình. Người làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên được bảy năm.
He had thirty sons, and thirty daughters whom he sent to other places, and he got thirty wives from other places for his sons. And he was judge of Israel for seven years.
καὶ ἐγένοντο αὐτῷ τριάκοντα υἱοὶ καὶ τριάκοντα θυγατέρες ἐξαπεσταλμένοι ἔξω καὶ τριάκοντα γυναῖκας εἰσήγαγεν τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἔξωθεν καὶ ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ ἑπτὰ ἔτη
- 10 Đoạn, Iép-san qua đời, được chôn ở Bết-lê-hem.
And Ibzan came to his death and his body was put to rest at Beth-lehem.
καὶ ἀπέθανεν εσεβων καὶ ἐτάφη ἐν βηθλεεμ
- 11 Sau Iép-san, có Ê-lôn người Sa-bu-lôn, làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên, phán xét Y-sơ-ra-ên trong mười năm.
And after him, Elon the Zebulonite was judge of Israel; and he was judge of Israel for ten years.
καὶ ἔκρινεν μετ' αὐτὸν τὸν ἰσραηλ αιλων ὁ ζαβουλωνίτης καὶ ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ δέκα ἔτη
- 12 Đoạn, Ê-lôn, người Sa-bu-lôn, qua đời, được chôn tại A-gia-lôn, trong đất chi phái Sa-bu-lôn.
And Elon the Zebulonite came to his death, and his body was put to rest in Aijalon in the land of Zebulun.
καὶ ἀπέθανεν αιλων ὁ ζαβουλωνίτης ἐν αιλιμ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν γῆ ζαβουλων
- 13 Sau Ê-lôn, có Ap-ôn, con trai Hi-lên, người Phi-ra-thôn, làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên.
And after him, Abdon, the son of Hillel, the Pirathonite, was judge of Israel.
καὶ ἔκρινεν μετ' αὐτὸν τὸν ἰσραηλ λαβδων υἱὸς σελλημ ὁ φρααθωνίτης
- 14 Người có bốn mươi con trai và ba mươi cháu trai; chúng nó đều cỡi bảy mươi lừa con; người phán xét Y-sơ-ra-ên tám năm.
He had forty sons and thirty sons' sons who went on seventy young asses; and he was judge of Israel for eight years.
καὶ ἐγένοντο αὐτῷ τεσσαράκοντα υἱοὶ καὶ τριάκοντα υἱοὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἐπιβεβηκότες ἐπὶ ἑβδομήκοντα πόλους καὶ ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ ὀκτὼ ἔτη

- 15** Đoạn, Ap- ôn, con trai Hi-lên, người Phi-ra-thôn, qua đời và được chôn tại Phi-ra-thôn, ở xứ Ep-ra-im, trên núi dân A-ma-léc.
And Abdon, the son of Hillel, came to his death, and his body was put to rest in Pirathon in the land of Ephraim, in the hill-country of the Amalekites.
καὶ ἀπέθανεν λαβδων υἱὸς σελλημ ὁ φρααθωνίτης καὶ ἐτάφη ἐν φρααθων ἐν γῆ εφραιμ ἐν ὄρει λανακ
- 1** Dân Y-sơ-ra-ên cứ làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va phó chúng nó vào tay dân Phi-li-tin trọn bốn mươi năm.
And the children of Israel again did evil in the eyes of the Lord; and the Lord gave them into the hands of the Philistines for forty years.
καὶ προσέθεντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος ἐν χειρὶ ἀλλοφύλων τεσσαράκοντα ἔτη
- 2** Vả, có một người Xô-rê -a, thuộc về một họ hàng của chi phái Đan, tên là Ma-nô -a; vợ người son-sẻ, không có con.
Now there was a certain man of Zorah of the family of the Danites, and his name was Manoah; and his wife had never given birth to a child.
καὶ ἐγένετο ἀνὴρ ἐκ σαραα ἐκ τῆς φυλῆς τοῦ δαν καὶ ὄνομα αὐτοῦ μανωε καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ στείρα καὶ οὐκ ἔτικτεν
- 3** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người đàn bà ấy mà rằng: Kia, người son sẽ không có con; nhưng người sẽ thọ thai và sanh một đứa con trai.
And the angel of the Lord came to the woman, and said to her, See now! though you have never given birth to children, you will be with child and give birth to a son.
καὶ ὤφθη ἄγγελος κυρίου πρὸς τὴν γυναῖκα καὶ εἶπεν πρὸς αὐτήν ἰδοὺ δὴ σὺ στείρα καὶ οὐ τέτοκας καὶ ἐν γαστρὶ ἔξεις καὶ τέξῃ υἱόν
- 4** Vậy, từ bây giờ hãy cẩn thận, chớ uống rượu hay là vật chi say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch;
Now then take care to have no wine or strong drink and to take no unclean thing for food;
καὶ νῦν φύλαξαι καὶ μὴ πίνης οἶνον καὶ σικερα καὶ μὴ φάγῃς πᾶν ἀκάθαρτον
- 5** vì người sẽ có nghén và sanh một đứa con trai. Dao cạo sẽ không đưa qua đầu nó, bởi vì đứa trẻ từ trong lòng mẹ sẽ làm người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời; về sau nó sẽ giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay dân Phi-li-tin.
For you are with child and will give birth to a son; his hair is never to be cut, for the child is to be separate to God from his birth; and he will take up the work of freeing Israel from the hands of the Philistines.
ὅτι ἰδοὺ σὺ ἐν γαστρὶ ἔξεις καὶ τέξῃ υἱόν καὶ οὐκ ἀναβήσεται σιδηρὸς ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ὅτι ἡγιασμένον ναζιραῖον ἔσται τῷ θεῷ τὸ παιδάριον ἐκ τῆς γαστρὸς καὶ αὐτὸς ἄρξεται σφῶζειν τὸν ἰσραηλ ἐκ χειρὸς ἀλλοφύλων
- 6** Người đàn bà đi thuật lại cùng chồng mình rằng: Một người của Đức Chúa Trời đến cùng tôi, diện mạo người giống như diện mạo thiên sứ của Đức Chúa Trời, rất đáng kính đáng sợ. Tôi không dám hỏi người ở đâu, người cũng không tỏ cho biết tên người;
Then the woman came in, and said to her husband, A man came to me, and his form was like the form of a god, causing great fear; I put no question to him about where he came from, and he did not give me his name;
καὶ ἦλθεν ἡ γυνὴ καὶ εἶπεν τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς λέγουσα ὅτι ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἦλθεν πρὸς με καὶ ἡ ὄρασις αὐτοῦ ὡς ὄρασις ἀγγέλου τοῦ θεοῦ ἐπιφανῆς ἦς σφόδρα καὶ ἠρώτων πόθεν ἐστίν καὶ τὸ ὄνομα αὐτοῦ οὐκ ἀπήγγειλέν μοι

- 7 nhưng người có nói cùng tôi rằng: Kìa, người sẽ thọ thai và sanh một đứa trai; vậy bây giờ, chớ uống rượu hay là vật chi say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch; vì đứa trẻ đó, từ trong lòng mẹ cho đến ngày qua đời, sẽ là người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời.
But he said to me, You are with child and will give birth to a son; and now do not take any wine or strong drink or let anything unclean be your food; for the child will be separate to God from his birth to the day of his death.
καὶ εἶπέν μοι ἰδοὺ σὺ ἐν γαστρὶ ἕξεις καὶ τέξῃ υἱόν καὶ νῦν μὴ πίῃς οἶνον καὶ σικερα καὶ μὴ φάγῃς πᾶσαν ἀκαθαρσίαν ὅτι ναζιραῖον θεοῦ ἔσται τὸ παιδάριον ἀπὸ τῆς γαστρὸς ἕως ἡμέρας θανάτου αὐτοῦ
- 8 Ma-nô -a cầu nguyện Đức Giê-hô-va mà rằng: Oi, Ch a! xin Chúa cho người của Đức Chúa Trời mà Chúa đã sai xuống, lại đến cùng chúng tôi, dạy ng dạy chúng tôi điều phải làm cho đứa trẻ sẽ sanh ra!
Then Manoah made prayer to the Lord, and said, O Lord, let the man of God whom you sent come to us again and make clear to us what we are to do for the child who is to come.
καὶ ἐδεήθη μανωε τοῦ κυρίου καὶ εἶπεν ἐν ἐμοί κύριε ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ὃν ἀπέστειλας πρὸς ἡμᾶς ἐλθέτω δὴ πρὸς ἡμᾶς καὶ φωτισάτω ἡμᾶς τί ποιήσωμεν τῷ παιδαρίῳ τῷ τικτομένῳ
- 9 Đức Chúa Trời nhậm lời cầu nguyện của Ma-nô -a. Thiên sứ của Đức Chúa Trời lại đến cùng người đờn bà đương khi ngồi trong đồng ruộng; còn Ma-nô -a, chồng nàng, không có tại đó với nàng.
And God gave ear to the voice of Manoah; and the angel of God came to the woman again when she was seated in the field; but her husband Manoah was not with her.
καὶ ἐπήκουσεν ὁ θεὸς τῆς φωνῆς μανωε καὶ παρεγένετο ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ ἔτι πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτῆς καθημένης ἐν τῷ ἀγρῷ καὶ μανωε ὁ ἀνὴρ αὐτῆς οὐκ ἦν μετ' αὐτῆς
- 10 Người đờn bà liền chạy đi thuật cho chồng rằng: Kìa, người đã đến cùng tôi ngày nọ, nay lại hiện đến.
So the woman, running quickly, gave her husband the news, saying, I have seen the man who came to me the other day.
καὶ ἐτάχυνεν ἡ γυνὴ καὶ ἐξέδραμεν καὶ ἀπήγγειλεν τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἰδοὺ ὅπταί μοι ὁ ἀνὴρ ὁ ἐλθὼν πρὸς με τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ
- 11 Ma-nô -a đứng dậy, đi theo vợ mình, và khi đến gần người đó, thì nói rằng: Ông c phải là người đã nói cùng đờn bà này chẳng? Người đáp: Ay I ta.
And Manoah got up and went after his wife, and came up to the man and said to him, Are you the man who was talking to this woman? And he said, I am.
καὶ ἀνέστη μανωε καὶ ἐπορεύθη ὀπίσω τῆς γυναικὸς αὐτοῦ πρὸς τὸν ἀνδρα καὶ εἶπεν αὐτῷ εἰ σὺ εἶ ὁ ἀνὴρ ὁ λαλήσας πρὸς τὴν γυναῖκα καὶ εἶπεν ὁ ἄγγελος ἐγώ
- 12 Ma-nô -a tiếp: Khi lời ông ứng nghiệm, thì đứa trẻ phải giữ theo lệ nào, và phải làm làm sao?
And Manoah said, Now when your words come true, what is to be the rule for the child and what will be his work?
καὶ εἶπεν μανωε νῦν δὴ ἐλθόντος τοῦ ῥήματός σου τί ἔσται τὸ κρίμα τοῦ παιδαρίου καὶ τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 13 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp cùng Ma-nô -a rằng: Người đờn bà phải kiêng cử mọi điều ta đã dặn
And the angel of the Lord said to Manoah, Let the woman take note of what I have said to her.
καὶ εἶπεν ὁ ἄγγελος κυρίου πρὸς μανωε ἀπὸ πάντων ὧν εἶπα πρὸς τὴν γυναῖκα φυλαξάσθω

- 14** nàng chớ nên ăn sản vật gì của vườn nho, chớ nên uống rượu hay là vật chi uống say, và cũng đừng ăn vật gì chẳng sạch, người khá giữ theo mọi điều ta đã chỉ dạy cho.
She is to have nothing which comes from the vine for her food, and let her take no wine or strong drink or anything which is unclean; let her take care to do all I have given her orders to do.
ἀπὸ πάντων ὅσα ἐκπορεύεται ἐξ ἀμπέλου οὐ φάγεται καὶ οἶνον καὶ σικερα μὴ πιέτω καὶ πᾶν ἀκάθαρτον μὴ φαγέτω πάντα ὅσα ἐνετειλάμην αὐτῇ φυλαξάσθω
- 15** Bấy giờ, Ma-nô -a thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Xin cho phép chúng tôi cầm ông đặng dọn dâng cho ông một con dê con.
And Manoah said to the angel of the Lord, Now let us keep you while we make ready a young goat for you.
καὶ εἶπεν μανωε πρὸς τὸν ἄγγελον κυρίου βιασώμεθα δὴ σε καὶ ποιήσομεν ἐνώπιόν σου ἔριφον αἰγῶν
- 16** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp cùng Ma-nô -a rằng: Dầu người cầm ta lại, ta cũng chẳng ăn vật thực của người; nhưng nếu muốn làm một của lễ thiêu, thì hãy dâng lên cho Đức Giê-hô-va. Vả, Ma-nô -a không rõ ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va,
And the angel of the Lord said to Manoah, Though you keep me I will not take of your food; but if you will make a burned offering, let it be offered to the Lord. For it had not come into Manoah's mind that he was the angel of the Lord.
καὶ εἶπεν ὁ ἄγγελος κυρίου πρὸς μανωε ἐὰν βιάσῃ με οὐ φάγομαι τῶν ἄρτων σου καὶ ἐὰν ποιήσῃς ὀλοκαύτωμα κυρίῳ ἀνοίσεις αὐτό ὅτι οὐκ ἔγνων μανωε ὅτι ἄγγελος κυρίου ἐστίν
- 17** Ma-nô -a lại thưa cùng thiên sứ của Đức Giê-hô-va rằng: Danh ông là chi, để chúng tôi tôn trọng ông khi lời ông phán được ứng nghiệm?
Then Manoah said to the angel of the Lord, What is your name, so that when your words come true we may give you honour?
καὶ εἶπεν μανωε πρὸς τὸν ἄγγελον κυρίου τί ὄνομά σοι ἵνα ὅταν ἔλθῃ τὸ ῥῆμά σου δοξάσωμέν σε
- 18** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp rằng: Sao người hỏi danh ta như vậy? Danh ấy lấy làm diệu kỳ.
But the angel of the Lord said to him, Why are you questioning me about my name, seeing that it is a wonder?
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ ἄγγελος κυρίου ἵνα τί τοῦτο ἐρωτᾷς τὸ ὄνομά μου καὶ αὐτό ἐστιν θαυμαστόν
- 19** Ma-nô -a bắt con dê con luôn với của lễ chay, dâng lên cho Đức Giê-hô-va tại trên hòn đá. Thiên sứ bèn làm ra một việc lạ lùng, có Ma-nô -a và vợ người làm chứng kiến.
So Manoah took the young goat with its meal offering, offering it on the rock to the Lord, who did strange things.
καὶ ἔλαβεν μανωε τὸν ἔριφον τῶν αἰγῶν καὶ τὴν θυσίαν καὶ ἀνήνεγκεν ἐπὶ τὴν πέτραν τῷ κυρίῳ τῷ θαυμαστῷ ποιοῦντι κυρίῳ καὶ μανωε καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ ἐθεώρουν
- 20** trong lúc ngọn lửa từ bàn thờ cất bay lên trên trời, thì thiên sứ của Đức Giê-hô-va cũng dâng lên theo trong ngọn lửa của bàn thờ. Thấy vậy, Ma-nô -a té sấp mặt xuống đất.
And when the flame went up to heaven from the altar, the angel of the Lord went up in the flame of the altar, while Manoah and his wife were looking on; and they went down on their faces to the earth.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἀναβῆναι τὴν φλόγα ἐπάνωθεν τοῦ θυσιαστηρίου εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἀνέβη ὁ ἄγγελος κυρίου ἐν τῇ φλογί καὶ μανωε καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ ἐθεώρουν καὶ ἔπεσον ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν ἐπὶ τὴν γῆν

- 21** Thiên sứ của Đức Giê-hô-va chẳng còn hiện đến cùng Ma-nô -a và vợ người nữa. Ma-nô -a nhận biết ấy là thiên sứ của Đức Giê-hô-va,
But the angel of the Lord was seen no more by Manoah and his wife. Then it was clear to Manoah that he was the angel of the Lord.
καὶ οὐ προσέθηκεν ἔτι ὁ ἄγγελος κυρίου ὀφθῆναι πρὸς μανωε καὶ πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ τότε ἔγνω μανωε ὅτι ἄγγελος κυρίου ἐστίν
- 22** bèn nói cùng vợ rằng: Quả thật chúng ta sẽ chết, vì đã thấy Đức Chúa Trời!
And Manoah said to his wife, Death will certainly be our fate, for it is a god whom we have seen.
καὶ εἶπεν μανωε πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ θανάτῳ ἀποθανούμεθα ὅτι θεὸν ἑώρακαμεν
- 23** Nhưng vợ đáp rằng: Nếu Đức Giê-hô-va muốn giết chúng ta, lẽ nào Ngài có nhậm của lễ thiêu và của lễ chay nơi tay ta, lại lẽ nào Ngài đã cho chúng ta thấy các điều này, và cho ta nghe những lời mà chúng ta đã nghe ngày nay.
But his wife said to him, If the Lord was purposing our death, he would not have taken our burned offering and our meal offering, or have given us such orders about the child.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἡ γυνὴ αὐτοῦ εἰ ἐβούλετο κύριος θανατώσαι ἡμᾶς οὐκ ἂν ἐδέξατο ἐκ τῶν χειρῶν ἡμῶν ὀλοκαύτωμα καὶ θυσίαν καὶ οὐκ ἂν ἐφώτισεν ἡμᾶς πάντα ταῦτα καὶ οὐκ ἂν ἀκουστὰ ἐποίησεν ἡμῖν ταῦτα
- 24** Người đàn bà này sanh một con trai, đặt tên là Sam-sôn. Đứa trẻ lớn lên, và Đức Giê-hô-va ban phước cho.
So the woman gave birth to a son, and gave him the name Samson; and he became a man and the blessing of the Lord was on him.
καὶ ἔτεκεν ἡ γυνὴ υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σαμψων καὶ ἠυλόγησεν αὐτὸν κύριος καὶ ἠύξήθη τὸ παιδάριον
- 25** Thần Đức Giê-hô-va khởi cảm động người tại trong dinh Đan, giữa khoảng Xô-rê -a và Ê-ra-ôn.
And the spirit of the Lord first came on him in Mahaneh-dan, between Zorah and Eshtaol.
καὶ ἦρξατο πνεῦμα κυρίου συμπορεύεσθαι αὐτῷ ἐν παρεμβολῇ δαν ἀνὰ μέσον σαραα καὶ ἀνὰ μέσον εσθαολ
- 1** Sam-sôn đi xuống Thim-na, thấy một người nữ trong vòng con gái Phi-li-tin.
Now Samson went down to Timnah, and saw a woman in Timnah, of the daughters of the Philistines;
καὶ κατέβη σαμψων εἰς θαμναθα καὶ εἶδεν γυναῖκα ἐν θαμναθα ἐκ τῶν θυγατέρων τῶν ἄλλοφύλων καὶ ἦρσεν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 2** Người đã trở lên, thuật điều đó cho cha mẹ mình, mà rằng: Con có thấy tại Thim-ma một người nữ trong vòng con gái Phi-li-tin; bây giờ xin hãy hỏi nàng cưới cho con.
And when he came back he said to his father and mother, I have seen a woman in Timnah, of the daughters of the Philistines: get her now for me for my wife.
καὶ ἀνέβη καὶ ἀπήγγειλεν τῷ πατρὶ αὐτοῦ καὶ τῇ μητρὶ αὐτοῦ καὶ εἶπεν γυναῖκα ἑώρακα ἐν θαμναθα ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῶν ἄλλοφύλων καὶ νῦν λῄβετέ μοι αὐτὴν εἰς γυναῖκα

- 3** Cha mẹ người nói rằng: Trong vòng các con gái của anh em con và trong cả dân sự chúng ta, há chẳng có người nữ nào, mà con phải đi cưới vợ n
oi dân Phi-li-tin chẳng chịu cắt bì đó sao? Sam-sôn đáp cùng cha rằng: Xin cha hãy cưới nàng đó cho con, vì nó đẹp mắt con.
Then his father and mother said to him, Is there no woman among the daughters of your relations or among all my people, that you have to go
for your wife to the Philistines, who are without circumcision? But Samson said to his father, Get her for me, for she is pleasing to me.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ μὴ οὐκ ἔστιν ἀπὸ τῶν θυγατέρων τῶν ἀδελφῶν σου καὶ ἐν παντὶ τῷ λαῷ μου γυνή ὅτι σὺ πορεύῃ
λαβεῖν γυναῖκα ἐκ τῶν ἀλλοφύλων τῶν ἀπεριτεμητῶν καὶ εἶπεν σαμψων πρὸς τὸν πατέρα αὐτοῦ ταύτην λαβέ μοι ὅτι ἤρεσεν ἐν ὀφθαλμοῖς μου
- 4** Vả, cha mẹ người chẳng rõ điều đó bởi nơi Đức Giê-hô-va mà đến; vì người tìm dịp tranh đấu cùng dân Phi-li-tin. Lúc bấy giờ dân Phi-li-tin quầ
n hạt Y-sơ-ra-ên.
Now his father and mother had no knowledge that this was the purpose of the Lord, who had the destruction of the Philistines in mind. Now the
Philistines at that time were ruling over Israel.
καὶ ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ οὐκ ἔγνωσαν ὅτι παρὰ κυρίου ἐστὶν ὅτι ἀνταπόδομα αὐτὸς ἐκζητεῖ ἐκ τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖ
νῷ ἀλλόφυλοι ἐκυρίευσαν τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 5** Sam-sôn đi xuống Thim-na với cha mẹ mình; khi đến vườn nho Thim-na, thấy một con sư tử từ tở đến đón gằm hét.
Then Samson went down to Timnah (and his father and his mother,) and came to the vine-gardens of Timnah; and a young lion came rushing
out at him.
καὶ κατέβη σαμψων καὶ ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ εἰς θαμναθα καὶ ἐξέκλινεν εἰς ἀμπελῶνα θαμναθα καὶ ἰδοὺ σκύμνος λεόντων ὠρυόμενο
ς εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ
- 6** Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Sam-sôn rất mạnh, tuy chẳng cầm vật chi, song người xé con sư tử đó như xé con dê con vậ. Nhưng người ch
ẳng thuật lại cho cha mẹ hay điều mình đã làm.
And the spirit of the Lord came on him with power, and, unarmed as he was, pulling the lion in two as one might do to a young goat, he put him
to death; (but he said nothing to his father and mother of what he had done.)
καὶ κατηύθυνεν ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα κυρίου καὶ διέσπασεν αὐτόν ὡσεὶ διασπάσαι ἔριφον αἰγῶν καὶ οὐδὲν ἦν ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀπήγγειλεν τ
ὸ πατρὶ αὐτοῦ οὐδὲ τῇ μητρὶ ἃ ἐποίησεν
- 7** Vậy, người đi xuống, nói cùng người nữ, người nữ đẹp lòng Sam-sôn.
So he went down and had talk with the woman; and she was pleasing to Samson.
καὶ κατέβησαν καὶ ἐλάλησαν τῇ γυναικὶ καὶ ἤρεσεν ἐνώπιον σαμψων
- 8** Sau một ít lâu, người trở lại đặng cưới nàng; đi vòng lại xem cái thây sư tử, thấy trong xác nó có một đàn ong và mật.
Then after a time he went back to take her; and turning from the road to see the dead body of the lion, he saw a mass of bees in the body of the
lion, and honey there.
καὶ ἐπέστρεψεν μεθ' ἡμέρας λαβεῖν αὐτήν καὶ ἐξέκλινεν ἰδεῖν τὸ πτώμα τοῦ λέοντος καὶ ἰδοὺ συστροφὴ μελισσῶν ἐν τῷ στόματι τοῦ λέοντος καὶ μ
ἐλι ἦν

- 9 Người bụm mật trong tay, vừa ăn vừa đi. Đến gần cha mẹ, người đưa cho cha mẹ ăn, nhưng chẳng thuật lại rằng mình đã thấy mật đó trong thân sư tử.
 And he took the honey in his hand, and went on, tasting it on the way; and when he came to his father and mother he gave some to them; but did not say that he had taken the honey from the body of the lion.
 και ἐξείλεν αὐτὸ εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη πορευόμενος καὶ ἔσθων καὶ ἐπορεύθη πρὸς τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ πρὸς τὴν μητέρα αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς καὶ ἔφαγον καὶ οὐκ ἀπήγγειλεν αὐτοῖς ὅτι ἐκ τῆς ἕξεως τοῦ λέοντος ἐξείλεν τὸ μέλι
- 10 Cha người đi xuống nhà người nữ ấy, và tại đó Sam-sôn bày ra một tiệc. Ấy l thường tục của các gã thanh niên hay làm.
 Then Samson went down to the woman, and made a feast there, as was the way among young men.
 και κατέβη ὁ πατήρ αὐτοῦ πρὸς τὴν γυναῖκα καὶ ἐποίησεν ἐκεῖ σαμψων πότον ἡμέρας ἑπτὰ ὅτι οὕτως ἐποίουν οἱ νεανίσκοι
- 11 Vừa thấy chàng, người ta bèn mời ba mươi gã thanh niên để kết bạn cùng chàng.
 And he took thirty friends, and they were with him.
 και ἐγένετο ἐν τῷ φοβεῖσθαι αὐτοὺς αὐτὸν προσκατέστησαν αὐτῷ ἑταίρους τριάκοντα καὶ ἦσαν μετ' αὐτοῦ
- 12 Sam-sôn nói: Tôi sẽ ra cho anh em một câu đố; nếu trong bảy ngày tiệc, anh em giải nó ra, thì tôi sẽ thưởng anh em ba mươi cái áo trong và ba mươi bộ áo lễ;
 And Samson said, Now I have a hard question for you: if you are able to give me the answer before the seven days of the feast are over, I will give you thirty linen robes and thirty changes of clothing;
 και εἶπεν αὐτοῖς σαμψων προβαλῶ ὑμῖν πρόβλημα καὶ ἐὰν ἀπαγγείλητέ μοι τὸ πρόβλημα ἐν ταῖς ἑπτὰ ἡμέραις τοῦ πότου δώσω ὑμῖν τριάκοντα σινδόνας καὶ τριάκοντα στολάς
- 13 còn nếu anh em không giải nó ra được, thì anh em phải nộp cho tôi ba mươi cái áo trong, và ba mươi bộ áo lễ. Chúng đáp rằng: Hãy ra câu đố anh cho chúng tôi nghe.
 But if you are not able to give me the answer, then you will have to give me thirty linen robes and thirty changes of clothing. And they said to him, Put your hard question and let us see what it is.
 και ἐὰν μὴ δυνασθῆτε ἀπαγγεῖλαι μοι καὶ δώσετε ὑμεῖς ἐμοὶ τριάκοντα σινδόνας καὶ τριάκοντα στολάς ἱματίων καὶ εἶπαν αὐτῷ προβαλοῦ τὸ πρόβλημα σου καὶ ἀκουσόμεθα αὐτοῦ
- 14 Vậy, chàng ra cho chúng rằng: Cửa ăn từ gióng ăn mà ra; vật ngọt từ gióng mạnh mà ra. Trong ba ngày chúng không giải được câu đố.
 And he said, Out of the taker of food came food, and out of the strong came the sweet. And at the end of three days they were still not able to give the answer.
 και εἶπεν αὐτοῖς ἐκ τοῦ ἔσθοντος ἐξῆλθεν βρώσις καὶ ἐξ ἰσχυροῦ ἐξῆλθεν γλυκύ καὶ οὐκ ἠδυνάσθησαν ἀπαγγεῖλαι τὸ πρόβλημα ἐπὶ τρεῖς ἡμέρας
- 15 Đến ngày thứ bảy, chúng nói cùng vợ Sam-sôn rằng: Hãy dụ chồng nàng giải đáp câu đố cho chúng ta; bằng chẳng, chúng ta sẽ đốt nàng và nhà cha nàng. Có phải để bóc lột chúng ta mà các người thỉnh chúng ta chẳng?
 So on the fourth day they said to Samson's wife, Get from your husband the answer to his question by some trick or other, or we will have you and your father's house burned with fire; did you get us here to take all we have?
 και ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τετάρτῃ καὶ εἶπαν τῇ γυναικὶ σαμψων ἀπάτησον δὴ τὸν ἄνδρα σου καὶ ἀπαγγειλάτω σοι τὸ πρόβλημα μήποτε ἐμυρῖσόμεν σε καὶ τὸν οἶκον τοῦ πατρός σου ἐν πυρὶ ἢ πτωχεῦσαι ἐκαλέσατε ἡμᾶς

- 16** Vợ Sam-sôn khóc trước mặt người mà rằng: Quả thật, chàng ghét tôi, chẳng thương tôi chút nào: chàng đã ra một câu đố cho người dân sự tôi, mà không có giải nghĩa cho tôi. Người đáp: Kia, ta không có giải nghĩa cho cha mẹ ta thay, mà ta lại phải, mà ta lại giải nghĩa cho nàng sao?
Then Samson's wife, weeping over him, said, Truly you have no love for me but only hate; you have put a hard question to the children of my people and have not given me the answer. And he said to her, See, I have not given the answer even to my father or my mother; am I to give it to you?
καὶ ἔκλαυσεν ἡ γυνὴ σαμψων ἐπ' αὐτὸν καὶ εἶπεν αὐτῷ μεμίσηκάς με καὶ οὐκ ἠγάπηκάς με ὅτι τὸ πρόβλημα ὃ προεβάλου τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ μου κάμοι οὐκ ἀπήγγειλας αὐτό καὶ εἶπεν αὐτῇ σαμψων ἰδοὺ τῷ πατρὶ μου καὶ τῇ μητρὶ μου οὐκ ἀπήγγειλα αὐτό καὶ σοὶ ἀπαγγελῶ
- 17** Trong bảy ngày ăn tiệc nàng cứ khóc như vậy trước mặt người. Qua ngày thứ bảy, người giải nghĩa cho nàng, bởi vì nàng làm cực lòng người. Đoạn, nàng giải lại cho người dân sự mình.
And all the seven days of the feast she went on weeping over him; and on the seventh day he gave her the answer, because she gave him no peace; and she sent word of it to the children of her people.
καὶ ἔκλαυσεν ἐπ' αὐτὸν ἐπὶ τὰς ἑπτὰ ἡμέρας ἐν αἷς ἦν ἐν αὐταῖς ὁ πότος καὶ ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῇ ὅτι παρηνώχλησεν αὐτόν καὶ αὐτῇ ἀπήγγειλεν τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ αὐτῆς
- 18** Vậy, ngày thứ bảy, trước khi mặt trời lặn, người trong thành đến nói cùng chàng rằng: Có gì ngọt hơn mật, có chi mạnh hơn sư tử? Sam-sôn bèn đáp: Nếu các người không cày ruộng bằng bò cái ta, thì các người không giải được câu đố ta.
Then on the seventh day, before he went into the bride's room, the men of the town said to him, What is sweeter than honey? and what is stronger than a lion? And he said to them, If you had not been ploughing with my cow you would not have got the answer to my question.
καὶ εἶπαν αὐτῷ οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ πρὶν ᾄδῃ τὸν ἥλιον τί γλυκύτερον μέλιτος καὶ τί ἰσχυρότερον λέοντος καὶ εἶπεν αὐτοῖς σαμψων εἰ μὴ κατεδαμάσατέ μου τὴν δάμαλιν οὐκ ἂν εὔρετε τὸ πρόβλημά μου
- 19** Bấy giờ Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người; người đi xuống Ach-ca-l n, giết ba mươi người, cướp lấy áo xống của chúng nó, thưởng cho những người giải được câu đố; đoạn, người nổi giận phùng phùng trở về nhà cha mình.
And the spirit of the Lord came rushing on him, and he went down to Ashkelon and, attacking thirty men there, took their clothing from them, and gave it to the men who had given the answer to his hard question. Then, full of wrath, he went back to his father's house.
καὶ κατεύθυνεν ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα κυρίου καὶ κατέβη εἰς ἀσκαλῶνα καὶ ἔπαισεν ἐκεῖθεν τριάκοντα ἄνδρας καὶ ἔλαβεν τὰς στολὰς αὐτῶν καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς ἀπαγγέλλασιν τὸ πρόβλημα καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ σαμψων καὶ ἀνέβη εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 20** Vợ Sam-sôn bị gả cho một người trai trẻ mà chàng đã chọn làm bạn.
But Samson's wife was given to the friend who had been his best man.
καὶ συνώκησεν ἡ γυνὴ σαμψων τῷ νυμφαγωγῷ αὐτοῦ ὃς ἦν ἑταῖρος αὐτοῦ
- 1** Sau ít lâu, nhằm mùa gặt lúa mì, Sam-sôn đi thăm vợ mình, đem cho nàng một con dê con, và nói rằng: Tôi muốn đi đến cùng vợ tôi trong phòng nàng. Nhưng cha nàng không cho phép người vào,
Now a short time after, at the time of the grain-cutting, Samson, taking with him a young goat, went to see his wife; and he said, I will go in to my wife into the bride's room. But her father would not let him go in.
καὶ ἐγένετο μεθ' ἡμέρας ἐν ἡμέραις θερισμοῦ πυρῶν καὶ ἐπεσκέψατο σαμψων τὴν γυναῖκα αὐτοῦ φέρων ἔριφον αἰγῶν καὶ εἶπεν εἰσελεύσομαι πρὸς τὴν γυναῖκά μου εἰς τὸν κοιτῶνα καὶ οὐκ ἀφῆκεν αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτῆς εἰσελθεῖν πρὸς αὐτήν

- 2 **bèn nói rằng:** Ta ngờ người ghét nó, nên ta đã gả nó cho bạn của người. Em gái nó há chẳng lịch sự hơn nó sao? Vậy, hay lấy em nó thế cho.
And her father said, It seemed to me that you had only hate for her; so I gave her to your friend: but is not her younger sister fairer than she? so please take her in place of the other.
καὶ εἶπεν ὁ πατὴρ αὐτῆς εἶπας εἶπα ὅτι μισῶν ἐμίσησας αὐτὴν καὶ ἔδωκα αὐτὴν τῷ συνεταίρῳ σου οὐκ ἰδοὺ ἡ ἀδελφὴ αὐτῆς ἢ νεωτέρα κρείσσων αὐτῆς ἐστὶν ἔστω δὴ σοὶ ἀντὶ αὐτῆς
- 3 **Sam-sôn đáp rằng:** Nếu lần này ta làm hại cho dân Phi-li-tin, thì ta cũng vô tội.
Then Samson said to them, This time I will give payment in full to the Philistines, for I am going to do them great evil.
καὶ εἶπεν αὐτῷ σαμψων ἀθῶός εἰμι τὸ ἅπαξ ἀπὸ τῶν ἀλλοφύλων ὅτι ἐγὼ ποιῶ μεθ' ὑμῶν κακά
- 4 **Vậy, Sam-sôn đi bắt ba trăm con chó rừng, cũng lấy những đuốc, rồi cột đuôi mỗi hai con lại, và cột đuốc giữa hai đuôi.**
So Samson went and got three hundred foxes and some sticks of fire-wood; and he put the foxes tail to tail with a stick between every two tails;
καὶ ἐπορεύθη σαμψων καὶ συνέλαβεν τριακοσίας ἀλώπεκας καὶ ἔλαβεν λαμπάδας καὶ συνέδησεν κέρκον πρὸς κέρκον καὶ ἔθηκεν λαμπάδα μίαν ἀνὰ μέσον τῶν δύο κέρκων ἐν τῷ μέσῳ
- 5 **Người đốt đuốc, thả chó rừng vào trong lúa mì của dân Phi-li-tin. Như vậy, người đốt lúa mì đã bó cùng lúa mì chưa gặt, và các vườn ô-li-ve.**
Then firing the sticks, he let the foxes loose among the uncut grain of the Philistines, and all the corded stems as well as the living grain and the vine-gardens and the olives went up in flames.
καὶ ἐξῆψεν πῦρ ἐν ταῖς λαμπάσιν καὶ ἐξαπέστειλεν εἰς τὰ δράγματα τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐνεπύρισεν τοὺς στάχους καὶ τὰ προτεθειρισμένα ἀπὸ στοιβῆς καὶ ἕως ἐστῶτος καὶ ἕως ἀμπελῶνος καὶ ἐλαίας
- 6 **Dân Phi-li-tin hỏi: Ai làm điều đó? Người ta đáp: Sam-sôn, rể của người Thim-na, bởi vì người Thim-na bắt vợ hắn mà gả cho một người bạn của hắn. Dân Phi-li-tin bèn đi lên, thiêu nàg luôn với cha nàng trong lửa.**
Then the Philistines said, Who has done this? And they said, Samson, the son-in-law of the Timnite, because he took his wife and gave her to his friend. So the Philistines came up and had her and her father's house burned.
καὶ εἶπαν οἱ ἀλλόφυλοι τίς ἐποίησεν ταῦτα καὶ εἶπαν σαμψων ὁ γαμβρὸς τοῦ θαμναθαίου ὅτι ἔλαβεν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτὴν τῷ συνεταίρῳ αὐτοῦ καὶ ἀνέβησαν οἱ ἀλλόφυλοι καὶ ἐνεπύρισαν τὴν οἰκίαν τοῦ πατρὸς αὐτῆς καὶ αὐτὴν καὶ τὸν πατέρα αὐτῆς ἐν πυρὶ
- 7 **Sam-sôn nói: Nếu các người làm như vậy, thì ta quyết hẳn báo thù các người rồi mới chịu an nghỉ.**
And Samson said to them, If you go on like this, truly I will take my full payment from you; and that will be the end of it.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς σαμψων ἐὰν ποιήσητε οὕτως οὐκ εὐδοκήσω ἀλλὰ τὴν ἐκδίκησίν μου ἐξ ἐνὸς καὶ ἐκάστου ὑμῶν ποιήσομαι
- 8 **Người đánh chúng nó bị thua bệ cả thể. Đoạn, người đi xuống và ở tại hang đá Ê-tam.**
And he made an attack on them, driving them in uncontrolled flight, and causing great destruction; then he went away to his safe place in the crack of the rock at Etam.
καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς ἐπὶ μηρὸν πληγὴν μεγάλην καὶ κατέβη καὶ κατόκει παρὰ τῷ χειμάρρῳ ἐν τῷ σπηλαίῳ ηταμ

- 9 Bấy giờ, dân Phi-li-tin đi lên, đóng trại tại Giu-đa, và tràn ra đến Lê-chi.
Then the Philistines went and put up their tents in Judah, all round Lehi.
 και ανέβησαν οί αλλόφυλοι και παρεβόλοσαν ἐπὶ τὸν ιουδαν και ἐξερρίφησαν ἐν λεχι
- 10 Người Giu-đa nói cùng chúng rằng: Có sao các ngươi lên đánh chúng ta? Chúng đáp: Chúng ta lên đây, ấy đặng trói Sam-sôn: chúng ta sẽ đả hổ n y như hấn đã đả chúng ta!
And the men of Judah said, Why have you come up against us? And they said, We have come up to take Samson, and to do to him as he has done to us.
 και εἶπαν αὐτοῖς πᾶς ἀνὴρ ιουδα ἵνα τί ανέβητε ἐφ' ἡμᾶς και εἶπαν οί αλλόφυλοι δῆσαι τὸν σαμψων και ποιῆσαι αὐτῷ ὄν τρόπον ἐποίησεν ἡμῖν
- 11 Ba ngàn người Giu-đa bèn xuống hang đá Ê-tam mà nói cùng Sam-sôn rằng: Ngươi há chẳng biết dân Phi-li-tin là chủ chúng ta ư? Vậy, sao ngươi i đã làm điều đó cho chúng ta? Người đáp: Ta đả hổ n y như chính chúng nó đả ta.
Then three thousand of the men of Judah went down to the crack of the rock of Etam, and said to Samson, Is it not clear to you that the Philistines are our rulers? What is this you have done to us? And he said to them, I only did to them as they did to me.
 και κατέβησαν τρεῖς χιλιάδες ἀνδρῶν ἐξ ιουδα ἐπὶ τὴν ὀπήν τῆς πέτρας ηταμ και εἶπαν πρὸς σαμψων οὐκ οἶδας ὅτι ἄρχουσιν ἡμῶν οί αλλόφυλοι κ αι ἵνα τί ταῦτα ἐποίησας ἡμῖν και εἶπεν αὐτοῖς σαμψων καθὼς ἐποίησαν ἡμῖν οὕτως ἐποίησα αὐτοῖς
- 12 Chúng lại nói rằng: Chúng ta xuống đặng trói ngươi, để nộp ngươi vào tay dân Phi-li-tin. Sam-sôn tiếp: Hãy thề cùng ta rằng các ngươi chẳng giết t ta.
Then they said to him, We have come down to take you and give you up into the hands of the Philistines. And Samson said to them, Give me your oath that you will not make an attack on me yourselves.
 και εἶπαν αὐτῷ τοῦ δῆσαι σε κατέβημεν και παραδοῦναί σε εἰς χεῖρας ἀλλοφύλων και εἶπεν αὐτοῖς σαμψων ὁμόσατέ μοι μὴ ἀποκτεῖναί με ὑμεῖς κ αι παράδοτέ με αὐτοῖς μήποτε ἀπαντήσητε ὑμεῖς ἐν ἐμοί
- 13 Chúng đáp rằng: Không, chúng ta chỉ muốn trói ngươi, nộp vào tay dân Phi-li-tin, chớ chẳng muốn giết ngươi đâu. Vậy, chúng bèn trói người bằ ng hai sợi dây mới, và dắc ra khỏi hang đá.
And they said, No; we will take you and give you up into their hands, but truly we will not put you to death. So knotting two new cords round him they took him up from the rock.
 και ὤμοσαν αὐτῷ λέγοντες οὐχὶ ἀλλὰ δεσμῶ δῆσομέν σε και παραδώσομέν σε εἰς χεῖρας αὐτῶν θανάτῳ δὲ οὐ θανατώσομέν σε και ἔδησαν αὐτὸν δ ὄο καλωδίους καινοῖς και ἀνήγαγον αὐτὸν ἐκ τῆς πέτρας
- 14 Khi đến Lê-chi, dân Phi-li-tin ra đón người và la tiếng reo mừng. Song Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Sam-sôn, những dây cột cánh tay ngườ i trở thành như chỉ gai bị lửa đốt, tàn rớt khỏi tay người.
And when he came to Lehi, the Philistines came out, meeting him with loud cries; then the spirit of the Lord came rushing on him, and the cords on his arms became like grass which has been burned with fire, and the bands came falling off his hands.
 και αὐτὸς ἦλθεν ἕως σιαγόνοσ και οί αλλόφυλοι ἠλάλαξαν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ και ἔδραμον εἰς συνάντησιν αὐτοῦ και κατήθυσεν ἐπ' αὐτὸν πνεῦμ α κυρίου και ἐγένοντο τὰ καλώδια τὰ ἐν τοῖς βραχίουσιν αὐτοῦ ὡσεὶ στιππύον ἠνίκα ἂν ὀσφρανθῆ πυρός και διελύθησαν οί δεσμοί ἀπὸ τῶν βραχιόν ων αὐτοῦ

- 15 Gặp được một cái hàm lừa con mới tinh, người bèn giơ tay lượm lấy, và dùng nó đánh một ngàn người.
And taking up the mouth-bone of an ass newly dead, which he saw by chance on the earth, he put to death a thousand men with it.
καὶ εὗρεν σιαγόνα ὄνου ἐρριμμένην ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν αὐτήν καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτῇ χιλίους ἄνδρας
- 16 Bấy giờ, Sam-sôn nói rằng: Với một hàm lừa, giết chết thây từng đống! Với một hàm lừa, ta đánh một ngàn người!
And Samson said, With a red ass's mouth-bone I have made them red with blood, with a red ass's mouth-bone I have sent destruction on a thousand men.
καὶ εἶπεν σαμψων ἐν σιαγόνι ὄνου ἐξαλείφων ἐξήλειψα αὐτούς ὅτι ἐν σιαγόνι ὄνου ἐπάταξα χιλίους ἄνδρας
- 17 Khi người đã nói xong, bèn ném cái hàm lừa khỏi tay mình, và đặt tên chỗ đó là Ra-mát-Lê-chi.
And having said these words, he let the mouth-bone go out of his hand; so that place was named Ramath-lehi.
καὶ ἐγένετο ἡνίκα συνετέλεσεν λαλῶν καὶ ἔρριπεν τὴν σιαγόνα ἀπὸ τῆς χειρὸς αὐτοῦ καὶ ἐκάλεσεν τὸν τόπον ἐκεῖνον ἀναίρεσις σιαγόνος
- 18 Bởi người bị khát nước quá đỗi, bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúa đã ban cho tôi tớ Chúa sự giải cứu lớn lao này; hồ đẽ nào bây giờ tôi phải chết khát, và sa vào tay những kẻ không chịu cắt bì sao?
After this, he was in great need of water, and crying out to the Lord, he said, You have given this great salvation by the hand of your servant, and now need of water will be my death; and I will be given into the hands of this people who are without circumcision.
καὶ ἐδίψησεν σφόδρα καὶ ἐβόησεν πρὸς κύριον καὶ εἶπεν σὺ ἔδωκας ἐν χειρὶ τοῦ δούλου σου τὴν σωτηρίαν τὴν μεγάλην ταύτην καὶ νῦν ἀποθανοῦμαι ἐν δίψει καὶ ἐμπεσοῦμαι ἐν χειρὶ τῶν ἀπεριτιμῆτων
- 19 Đức Chúa Trời liền chẻ hòn đá bọng ở tại Lê-chi, có nước chảy ra; Sam-sôn uống, thì tâm thần người hồi tỉnh, và lòng mạnh mẽ lại. Bởi đó cho nên người ta đặt tên cái suối này là En-Ha-c-rê cho đến ngày nay. Suối ấy ở tại Lê-chi.
Then God made a crack in the hollow rock in Lehi and water came out of it; and after drinking, his spirit came back to him and he was strong again; so that place was named En-hakkore; it is in Lehi to this day.
καὶ ἠνοιξεν ὁ θεὸς τὸ τραῦμα τῆς σιαγόνος καὶ ἐξῆλθεν ἐξ αὐτοῦ ὕδατα καὶ ἔπιεν καὶ ἐπέστρεψεν τὸ πνεῦμα αὐτοῦ ἐν αὐτῷ καὶ ἀνέψυξεν διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα αὐτῆς πηγῆ ἐπίκλητος σιαγόνος ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 20 Nhằm thời kỳ dân Phi-li-tin quản hạt Y-sơ-ra-ên, thì Sam-sôn làm quan xét nơi Y-sơ-ra-ên trọn hai mươi năm.
And he was judge of Israel in the days of the Philistines for twenty years.
καὶ ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ ἐν ἡμέραις ἀλλοφύλων ἔτη εἴκοσι
- 1 Sam-sôn đi đến Ga-xa, thấy một kỹ nữ ở đó, bèn đi vào nhà nàng.
Now Samson went to Gaza, and there he saw a loose woman and went in to her.
καὶ ἐπορεύθη σαμψων ἐκεῖθεν εἰς γάζαν καὶ εἶδεν ἐκεῖ γυναῖκα πόρνην καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτήν

- 2 Người ta thuật lại cho dân Ga-xa rằng: Sam-sôn đã đến đây. Chúng bèn vây người và rình giữ trọn đêm tại cửa thành. Cả đêm ấy, chúng giữ yên lặng, mà rằng: Rạng sáng, chúng ta sẽ giết hắn.
 And it was said to the Gazites, Samson is here. So they went round, watching for him all day at the doorway of the town, but at night they kept quiet, saying, When daylight comes we will put him to death.
 και ἀπηγγέλη τοῖς γαζαίοις λέγοντες ἦκει σαμψων ἐνταῦθα και ἐκύκλωσαν και ἐνήδρευσαν αὐτὸν ὅλην τὴν νύκτα ἐπὶ τῆς πύλης τῆς πόλεως και ἐκ ὄφρουσαν ὅλην τὴν νύκτα λέγοντες ἕως φωτὸς πρωὶ μείνωμεν και ἀποκτείνωμεν αὐτόν
- 3 Sam-sôn ở ngủ cho đến khuya. Lối khuya, người thức dậy, nắm hai cánh cửa thành và hai cây trụ, nhổ nó lên luôn với cây then, vác trên vai, và đi em lên chót núi đối ngang Hép-rôn.
 And Samson was there till the middle of the night; then he got up, and took a grip on the doors of the town, pulling them up, together with their two supports and their locks, and put them on his back and took them up to the top of the hill in front of Hebron.
 και ἐκοιμήθη σαμψων ἕως τοῦ μεσονυκτίου και ἀνέστη περὶ τὸ μεσονύκτιον και ἐπελάβετο τῶν θυρῶν τῆς πύλης τῆς πόλεως και τῶν δύο σταθμῶν και ἀνεβάστασεν αὐτὰς σὺν τῷ μοχλῷ και ἐπέθηκεν ἐπὶ τῷ ὄμῳ αὐτοῦ και ἀνήνεγκεν αὐτὰ ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους ὃ ἐστὶν ἐπὶ πρόσωπον χειβρων και ἔθηκεν αὐτὰ ἐκεῖ
- 4 Sau đó, người yêu mến một người nữ trong trũng Sô-réc, tên là Đa-li-la.
 Now after this, he was in love with a woman in the valley of Sorek, named Delilah.
 και ἐγένετο μετὰ ταῦτα και ἠγάπησεν γυναῖκα ἐπὶ τοῦ χειμάρρου σωρηχ και ὄνομα αὐτῆ δαλιλα
- 5 Các quan trưởng Phi-li-tin đến nhà nàng, mà rằng: Hãy rán dụ dỗ hắn, hầu cho biết bởi đâu hắn có sức mạnh lớn lao kia, và chúng ta phải làm thế nào cho được thắng hơn, trói và bắt hắn phục. Chúng ta ai nấy sẽ thưởng cho nàng mười một trăm miếng bạc.
 And the chiefs of the Philistines came up to her, and said to her, Make use of your power over him and see what is the secret of his great strength, and how we may get the better of him, and put bands on him, so that we may make him feeble; and every one of us will give you eleven hundred shekels of silver.
 και ἀνέβησαν πρὸς αὐτὴν οἱ σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων και εἶπαν αὐτῆ ἀπάτησον αὐτόν και ἰδὲ ἐν τίνι ἢ ἰσχὺς αὐτοῦ ἐστὶν ἢ μεγάλη και ἐν τίνι δυνησόμεθα πρὸς αὐτόν και δῆσομεν αὐτόν ὥστε ταπεινώσαι αὐτόν και ἡμεῖς δώσομέν σοι ἀνὴρ χιλίους και ἑκατὸν ἀργυρίου
- 6 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Tôi xin chàng hãy nói cho tôi biết bởi đâu chàng có sức mạnh lớn lao, và phải dùng chi trói chàng đặng bắt phục chàng?
 So Delilah said to Samson, Make clear to me now what is the secret of your great strength, and how you may be put in bands and made feeble.
 και εἶπεν δαλιλα πρὸς σαμψων ἀνάγγειλόν μοι ἐν τίνι ἢ ἰσχὺς σου ἢ μεγάλη και ἐν τίνι δεθήσῃ τοῦ ταπεινωθῆναί σε
- 7 Sam-sôn đáp: Nếu người ta trói tôi bằng bảy sợi dây cung tươi và còn ướt, thì tôi sẽ trở nên yếu đuối như một người khác.
 And Samson said to her, If seven new bow-cords which have never been made dry are knotted round me, I will become feeble and will be like any other man.
 και εἶπεν πρὸς αὐτὴν σαμψων ἐὰν δῆσωσίν με ἐν ἑπτὰ νευραῖς ὑγραῖς μὴ ἠρημωμέναις και ἀσθενήσω και ἔσομαι ὡς εἷς τῶν ἀνθρώπων
- 8 Các quan trưởng Phi-li-tin đem cho Đa-li-la bảy sợi dây tươi và còn ướt, nàng lấy trói người.
 So the chiefs of the Philistines gave her seven new bow-cords which had never been made dry, and she had them tightly knotted round him.
 και ἀνήνεγκαν αὐτῆ οἱ σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων ἑπτὰ νευρὰς ὑγρὰς μὴ ἠρημωμένας και ἔδησεν αὐτόν ἐν αὐταῖς

- 9 Vả, tại trong phòng ở nhà nàng có binh phục. Nàng nói: Ó Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm người! Song người bứt những sợi dây như sợi chỉ gai đứt khi đụng đến lửa. Như vậy, căn nguyên sức mạnh người chẳng tìm ra được.
Now she had men waiting secretly in the inner room; and she said to him, The Philistines are on you, Samson. And the cords were broken by him as a twist of thread is broken when touched by a flame. So the secret of his strength did not come to light.
καὶ τὸ ἔνεδρον αὐτοῦ ἐκάθητο ἐν τῷ ταμιεῖῳ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἀλλόφυλοι ἐπὶ σέ σαμψων καὶ διέρρηξεν τὰς νευράς ὄν τρόπον διασπᾶται κλώσ μα τοῦ ἀποτινάγματος ἐν τῷ ὄσφρανθῆναι πυρός καὶ οὐκ ἐγνώσθη ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ
- 10 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Này chàng đã gạt tôi, nói dối cùng tôi. Xin bây giờ hãy tỏ cho tôi phải lấy chi trói chàng?
Then Delilah said to Samson, See, you have been making sport of me with false words; now, say truly how may you be put in bands?
καὶ εἶπεν δαλιλα πρὸς σαμψων ἰδοὺ παρελογίσω με καὶ ἐλάλησας πρὸς με ψευδῆ νῦν οὖν ἀνάγγελον δὴ μοι ἐν τίνι δεθήσῃ
- 11 Người đáp: Nếu người ta cột ta bằng dây lớn mới, chưa hề có ai dùng, thì ta sẽ trở nên yếu như một người khác.
And he said to her, If they only put round me new thick cords which have never been used, then I will become feeble and will be like any other man.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτήν ἐὰν δεσμῶ δῆσωσίν με ἐν ἑπτὰ καλωδίῳις καινοῖς ἐν οἷς οὐκ ἐγενήθη ἔργον καὶ ἀσθενήσω καὶ ἔσομαι ὡς εἷς τῶν ἀνθρώπων
- 12 Vậy, Đa-li-la lấy dây lớn mới, trói Sam-sôn rồi nói rằng: Ó Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm người! Vả, có binh đương phục trong một phòng. Nhưng người bứt những sợi dây lớn trói cánh tay, y như một sợi chỉ vậy.
So Delilah took new thick cords, knotting them tightly round him, and said to him, The Philistines are on you, Samson. And men were waiting secretly in the inner room. And the cords were broken off his arms like threads.
καὶ ἔλαβεν αὐτῷ δαλιλα καλωδία καινὰ καὶ ἔδησεν αὐτόν ἐν αὐτοῖς καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν οἱ ἀλλόφυλοι ἐπὶ σέ σαμψων καὶ τὸ ἔνεδρον ἐκάθητο ἐν τῷ ταμιεῖῳ καὶ διέσπασεν αὐτὰ ἀπὸ τῶν βραχιόνων αὐτοῦ ὡς ῥάμμα
- 13 Đa-li-la nói cùng Sam-sôn rằng: Chàng gạt tôi và nói dối tôi đến bây giờ. Vậy. xin hãy nói cho tôi biết phải trói chàng bằng chi. Người đáp: Nàng cứ dệt bảy lọn tóc thắt của đầu ta vào trong canh chỉ của nàng.
Then Delilah said to Samson, Up to now you have made sport of me with false words; now say truly, how may you be put in bands? And he said to her, If you get the seven twists of my hair worked into the cloth you are making and fixed with the pin, I will become feeble and will be like any other man.
καὶ εἶπεν δαλιλα πρὸς σαμψων ἕως νῦν παρελογίσω με καὶ ἐλάλησας πρὸς με ψευδῆ ἀνάγγελον δὴ μοι ἐν τίνι δεθήσῃ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτήν ἐὰν ὑφ ἄνης τὰς ἑπτὰ σειρὰς τῆς κεφαλῆς μου μετὰ τοῦ διάσματος καὶ ἐγκρούσης ἐν τῷ πασσάλῳ εἰς τὸν τοῖχον καὶ ἔσομαι ἀσθενῆς ὡς εἷς τῶν ἀνθρώπων
- 14 Đa-li-la lấy con sẻ cột chặt lại, rồi la rằng: Ó, Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm người! Nhưng người thức dậy, nhổ con sẻ của khung cửi luôn v ới canh chỉ.
So while he was sleeping she got the seven twists of his hair worked into her cloth and fixed with the pin, and said to him, The Philistines are on you, Samson. Then awaking from his sleep, he got up quickly, pulling up cloth and machine together.
καὶ ἐκοίμισεν αὐτόν δαλιλα καὶ ἐδιάσατο τοὺς ἑπτὰ βοστρύχους τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ μετὰ τῆς ἐκτάσεως καὶ κατέκρουσεν ἐν τοῖς πασσάλῳις εἰς τὸν τοῖχον καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν οἱ ἀλλόφυλοι ἐπὶ σέ σαμψων καὶ ἐξηγέρθη ἐκ τοῦ ὕπνου αὐτοῦ καὶ ἐξέσπασεν τοὺς πασσάλους σὺν τῷ ὑφάσματι ἐκ τοῦ τοῖχου καὶ τὸ διάσμα καὶ οὐκ ἐγνώσθη ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ

15 Bây giờ, nàng mới nói rằng: Làm sao chàng nói được rằng: Tôi yêu nàng! bởi vì lòng chàng chẳng thành cùng tôi? Chàng đã gạt tôi ba lần, và chẳng nói cho tôi biết bởi đâu có sức lực lớn của chàng.

And she said to him, Why do you say you are my lover when your heart is not mine? Three times you have made sport of me, and have not made clear to me the secret of your great strength.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν δαλιλα πῶς ἐρεῖς ἡγάπηκά σε καὶ ἡ καρδία σου οὐκ ἔστιν μετ' ἐμοῦ τοῦτο τρίτον παρελογίσω με καὶ οὐκ ἀπήγγειλάς μοι ἐν τῷ ἰνὶ ἢ ἰσχύς σου ἢ μεγάλη

16 Mỗi ngày nàng lấy câu hỏi gheo lòng rối trí người, đến đổi người bị tức mình hòng chết.

So day after day she gave him no peace, for ever questioning him till his soul was troubled to death.

καὶ ἐγένετο ὅτε κατειργάσατο αὐτὸν τοῖς λόγοις αὐτῆς ὅλην τὴν νύκτα καὶ παρηνώγησεν αὐτόν καὶ ὀλιγοψύχησεν ἕως εἰς θάνατον

17 Người bèn tỏ hết sự lòng mình mà rằng: Dao cạo chẳng hề đưa qua đầu ta, vì từ trong lòng mẹ, ta đã làm người Na-xi-rê cho Đức Chúa Trời. Nếu ta bị cạo, sức lực ta sẽ lìa khỏi ta, ta tất trở thành yếu như người khác.

And opening all his heart to her, he said to her, My head has never been touched by a blade, for I have been separate to God from the day of my birth: if my hair is cut off, then my strength will go from me and I will become feeble, and will be like any other man.

καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῇ πάντα τὰ ἀπὸ καρδίας αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῇ ξυρὸν οὐκ ἀναθήσεται ἐπὶ τὴν κεφαλὴν μου ὅτι ναζιραῖος θεοῦ ἐγὼ εἰμι ἐκ κοιλίας μητρὸς μου καὶ ἐὰν ξυρήσωμαι ἀποστήσεται ἀπ' ἐμοῦ ἢ ἰσχύς μου καὶ ἀσθενήσω καὶ ἔσομαι κατὰ πάντα τοὺς ἀνθρώπους

18 Đa-li-la thấy người đã tỏ hết sự lòng cho mình, sai mời các quan trưởng Phi-li-tin, mà rằng: Lần này hãy lên, vì hấn tỏ hết sự lòng cho tôi. Vậy, các quan trưởng Phi-li-tin đi lên nhà nàng, đem bạc trong tay.

And when Delilah saw that he had let her see into his heart, she sent word to the chiefs of the Philistines saying, Come up this time, for he has let out all his heart to me. Then the chiefs of the Philistines came to her, with the money in their hands.

καὶ εἶδεν δαλιλα ὅτι ἀνήγγειλεν αὐτῇ πάντα τὰ ἀπὸ καρδίας αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν καὶ ἐκάλεσεν πάντας τοὺς σατράπας τῶν ἀλλοφύλων λέγουσα ἀνάβητε τὸ ἅπαξ ὅτι ἀνήγγειλέν μοι πᾶσαν τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ ἀνέβησαν πρὸς αὐτὴν πᾶσαι αἱ σατραπῖαι τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἤνεγκαν τὸ ἀργύριον ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν

19 Nàng khiến Sam-sôn nằm ngủ trên đầu gối mình, gọi một người, biểu cạo bảy mé tóc trên đầu chàng. Như vậy, nàng khởi làm khốn khổ người, sức lực bèn lìa khỏi người.

And she made him go to sleep on her knees; and she sent for a man and had his seven twists of hair cut off; and while it was being done he became feeble and his strength went from him.

καὶ ἐκοίμισεν αὐτὸν ἀνα μέσον τῶν γονάτων αὐτῆς καὶ ἐκάλεσεν τὸν κουρέα καὶ ἐξύρησεν τοὺς ἑπτὰ βοστρύχους τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἤρξατο τὸ ἀπεινοῦσθαι καὶ ἀπέστη ἢ ἰσχύς αὐτοῦ ἀπ' αὐτοῦ

20 Bây giờ nàng nói: Ó Sam-sôn, người Phi-li-tin xông hãm người! Người thức dậy mà rằng: Ta sẽ ra như các lần trước, và gỡ mình cho thoát khỏi tay chúng nó! Nhưng người chẳng biết rằng Đức Giê-hô-va đã lìa khỏi mình.

Then she said, The Philistines are on you, Samson. And awaking from his sleep, he said, I will go out as at other times, shaking myself free. But he was not conscious that the Lord had gone from him.

καὶ εἶπεν αὐτῇ δαλιλα οἱ ἀλλοφύλοι ἐπὶ σέ σαμψὸν καὶ ἐξηγέρθη ἐκ τοῦ ὕπνου αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἐξελεύσομαι καὶ ποιήσω καθὼς αἰεὶ καὶ ἀποτινάξομαι καὶ αὐτὸς οὐκ ἔγνω ὅτι κύριος ἀπέστη ἀπ' αὐτοῦ

- 21** Người Phi-li-tin bắt người, khoét con mắt, đem xuống Ga-xa, rồi trói người bằng dây đồng đậu đôi, và bắt người phải xay cối trong ngục.
So the Philistines took him and put out his eyes; then they took him down to Gaza, and, chaining him with bands of brass, put him to work crushing grain in the prison-house.
 και ἐπέλαβοντο αὐτοῦ οἱ ἀλλοφύλοι καὶ ἐξώρυσαν τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ κατήγαγον αὐτὸν εἰς γάζαν καὶ ἔδησαν αὐτὸν ἐν πέδαις χαλκαῖς καὶ ἦν ἀλήθων ἐν οἴκῳ τῆς φυλακῆς
- 22** Song tóc người đã bị cạo khỏi mọc lại.
But the growth of his hair was starting again after it had been cut off.
 και ἦρξατο ἡ θριξ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ ἀνατεῖλαι ἡνίκα ἐξυρήθη
- 23** Vả, các quan trưởng Phi-li-tin nhóm lại dâng dâng của tế lễ lớn cho Đa-gôn, thần của họ, và dâng vui mừng nhau. Chúng nói rằng: Thần chúng ta đã phó Sam-sôn vào tay chúng ta, là kẻ thù nghịch chúng ta.
And the chiefs of the Philistines came together to make a great offering to Dagon their god, and to be glad; for they said, Our god has given into our hands Samson our hater.
 και οἱ σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων συνήχθησαν τοῦ θῦσαι θυσίαν μεγάλην δαγῶν τῷ θεῷ αὐτῶν καὶ τοῦ εὐφρανθῆναι καὶ εἶπαν παρέδωκεν ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν χειρὶ ἡμῶν σαμψων τὸν ἐχθρὸν ἡμῶν
- 24** Dân sự vừa thấy người, cũng cất tiếng khen ngợi thần mình, mà rằng: Thần chúng ta đã phó kẻ thù nghịch vào tay chúng ta, là kẻ đã phá hại xứ chúng ta, và đã giết biết bao nhiêu người!
And when the people saw him, they gave praise to their god; for they said, Our god has given into our hands the one who was fighting against us, who made our country waste, and who put great numbers of us to death.
 και εἶδεν αὐτὸν ὁ λαὸς καὶ ἤνεσαν τοὺς θεοὺς αὐτῶν καὶ εἶπαν παρέδωκεν ὁ θεὸς ἡμῶν τὸν ἐχθρὸν ἡμῶν ἐν χειρὶ ἡμῶν καὶ τὸν ἐξερημοῦντα τὴν γῆν ἡμῶν ὅστις ἐπλήθυνεν τοὺς τραυματίας ἡμῶν
- 25** Đương khi lòng rất hớn hỡ, chúng la lên rằng: Hãy gọi Sam-sôn, để hấn làm trò vui cho chúng ta. Vậy, chúng dẫn Sam-sôn ở ngục đến, rồi người làm trò trước mặt chúng. Người ta đã để người đứng giữa các cột;
Now when their hearts were full of joy, they said, Send for Samson to make sport for us. And they sent for Samson out of the prison-house, and he made sport before them; and they put him between the pillars.
 και ἐγένετο ὅτε ἠγαθύνθη ἡ καρδία αὐτῶν καὶ εἶπαν καλέσατε τὸν σαμψων ἐξ οἴκου φυλακῆς καὶ παιζάτω ἐνώπιον ἡμῶν καὶ ἐκάλεσαν τὸν σαμψων ἐξ οἴκου τῆς φυλακῆς καὶ ἐνέπαιζον αὐτῷ καὶ ἔστησαν αὐτὸν ἀνὰ μέσον τῶν δύο στύλων
- 26** Sam-sôn bèn nói cùng đứa trẻ nắm tay mình rằng: Hãy buông ta, và để cho ta rờ đến các cột đỡ chịu cái đèn, hầu cho ta dựa vào đó.
And Samson said to the boy who took him by the hand, Let me put my hand on the pillars supporting the house, so that I may put my back against them.
 και εἶπεν σαμψων πρὸς τὸ παιδάριον τὸν χειραγωγῶντα αὐτὸν ἐπανάπαυσόν με δὴ καὶ ποιήσον ψηλαφήσαι με ἐπὶ τοὺς στύλους ἐφ' ὧν ὁ οἶκος ἐπ' ἐστήρικται ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐπιστηρίσομαι ἐπ' αὐτοῦς ὁ δὲ παῖς ἐποίησεν οὕτως

- 27** Và, đèn đầy những người nam người nữ, và hết thảy các quan trưởng Phi-li-tin đều ở đó; tại trên sân mái đèn cũng có độ gần ba ngàn người nam và nữ xem Sam-sôn làm trò.
Now the house was full of men and women; and all the lords of the Philistines were there; and about three thousand men and women were on the roof, looking on while Samson made sport.
ὁ δὲ οἶκος ἦν πλήρης ἀνδρῶν καὶ γυναικῶν καὶ ἐκεῖ πάντες οἱ σατράπαι τῶν ἄλλοφύλων καὶ ἐπὶ τοῦ δώματος ὡσεὶ τρισχίλιοι ἄνδρες καὶ γυναῖκες ἐμβλέποντες ἐμπαιζόμενον τὸν σαμψων
- 28** Bấy giờ, Sam-sôn kêu cầu Đức Giê-hô-va, mà rằng: Chúa Giê-hô-va ôi! xin Ngài nhớ lại tôi. Hỡi Đức Chúa Trời! xin ban sức lực cho tôi chỉ lần nầy mà thôi, hầu cho tôi báo thù dân Phi-li-tin về sự mất hai con mắt tôi.
And Samson, crying out to the Lord, said, O Lord God, do have me now in mind, and do make me strong only this once, O God, so that I may take one last payment from the Philistines for my two eyes.
καὶ ἐβόησεν σαμψων πρὸς κύριον καὶ εἶπεν κύριε κύριε μνήσθητί μου καὶ ἐνίσχυσόν με δὴ πλὴν ἔτι τὸ ἅπαξ τοῦτο καὶ ἐκδικήσω ἐκδίκησιν μίαν ἀντὶ τῶν δύο ὀφθαλμῶν μου ἐκ τῶν ἄλλοφύλων
- 29** Sam-sôn vớ lấy hai cây cột chính giữa đỡ chịu cái đèn, một cây ở bên hữu và một cây ở bên tả, nhận vào, mà rằng: Nguyện tôi chết chung với dân Phi-li-tin! Đoạn, người rán hết sức, xô hai cây cột, đèn đổ xuống trên các quan trưởng và dân sự ở đó.
Then Samson put his arms round the two middle pillars supporting the house, putting his weight on them, on one with his right hand and on the other with his left.
καὶ περιέλαβεν σαμψων τοὺς δύο στύλους τοὺς μέσους ἐφ' ὧν ὁ οἶκος ἐπεστήρικτο ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐπεστηρίσατο ἐπ' αὐτοῖς ἓνα ἐν τῇ δεξιᾷ αὐτοῦ καὶ ἓνα ἐν τῇ ἀριστερᾷ αὐτοῦ
- 30** Ay v y, trong lúc chết, Sam-sôn giết nhiều người hơn là giết trong khi còn sống.
And Samson said, Let death overtake me with the Philistines. And he put out all his strength, and the house came down on the chiefs and on all the people who were in it. So the dead whom he sent to destruction by his death were more than all those on whom he had sent destruction in his life.
καὶ εἶπεν σαμψων ἀποθανέτω ἡ ψυχὴ μου μετὰ τῶν ἄλλοφύλων καὶ ἔκλινεν ἐν ἰσχύι καὶ ἔπεσεν ὁ οἶκος ἐπὶ τοὺς σατράπας καὶ ἐπὶ πάντα τὸν λαὸν τὸν ἐν αὐτῷ καὶ ἐγένοντο οἱ τεθνηκότες οὓς ἐθανάτωσεν σαμψων ἐν τῷ θανάτῳ αὐτοῦ πλείους ὑπὲρ οὓς ἐθανάτωσεν ἐν τῇ ζωῇ αὐτοῦ
- 31** Kế đó, anh em người và cả nhà người đi xuống, đem thân người về, chôn tại giữa Xô-rê -a và Ê-ta-ôn, trong mộ của Ma-nô -a, cha người. Sam-sôn làm quan xét trong Y-sơ-ra-ên hai mươi năm.
Then his brothers and his father's people came down and took him up and put his body to rest in the earth between Zorah and Eshtaol in the resting-place of Manoah his father. And he had been judge of Israel for twenty years.
καὶ κατέβησαν οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ πᾶς ὁ οἶκος τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἔλαβον αὐτὸν καὶ ἀνέβησαν καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἀνὰ μέσον σαραα καὶ ἀνὰ μέσον εσθαολ ἐν τῷ τάφῳ μανωε τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ αὐτὸς ἔκρινεν τὸν ἰσραηλ εἴκοσι ἔτη
- 1** Trong núi Ep-ra-im, c một người nam tên là Mi-ca.
Now there was a man of the hill-country of Ephraim named Micah.
καὶ ἐγένετο ἀνὴρ ἐξ ὄρους εφραιμ καὶ ὄνομα αὐτῷ μιχα

- 2 Người nói cùng mẹ mình rằng: Mười một trăm miếng bạc người ta ăn cắp của mẹ, mà mẹ đã rửa sả trước mặt con, và buông những lời trù ẻo chính tai con đã nghe, nầy bạc đó hiện ở trong tay con, ấy là con đã lấy. Mẹ người đáp rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va ban phước cho con!
 And he said to his mother, The eleven hundred shekels of silver which were taken from you, about which you took an oath and said in my hearing, I have given this silver to the Lord from my hand for myself, to make a pictured image and a metal image: see, I have the silver, for I took it: so now I will give it back to you. And his mother said, May the blessing of the Lord be on my son.
 και ειπεν τη μητρι αυτου χιλιους και εκατον αργυριου τους λημφθεντας σοι και εξωρκισας και ειπας εν τοις ωσιν μου ιδου το αργυριον παρ' εμοι εγω ελαβον αυτο και ειπεν η μητηρ αυτου ευλογημενος ο υιος μου τω κυριω
- 3 Mi-ca trả lại cho mẹ mình mười một trăm miếng bạc ấy. Mẹ nói cùng người rằng: Tôi biệt bạc nầy riêng ra cho Đức Giê-hô-va, để làm cho con trai tôi một cái tượng chạm luôn với cái chơn bằng gang. Vậy mẹ trả bạc lại cho con bây giờ.
 And he gave back the eleven hundred shekels of silver to his mother, and his mother said, I have made the silver holy to the Lord from me for my son, to make a pictured image and a metal image.
 και απεδωκεν τους χιλιους και εκατον του αργυριου τη μητρι αυτου και ειπεν η μητηρ αυτου αγιασμη ηγιασα το αργυριον τω κυριω εκ της χειρος μου κατα μονας του ποιησαι γλυπτον και χωνευτον και νυν επιστρεψω αυτα σοι και αποδωσω σοι αυτο
- 4 Song Mi-ca lại trả bạc cho mẹ mình; mẹ lấy hai trăm miếng trao cho thợ đúc, làm một tượng chạm luôn với cái chơn bằng gang, để trong nhà Mi-ca.
 So he gave the silver back to his mother. Then his mother took two hundred shekels of silver and gave them to a metal-worker who made a pictured image and a metal image from them: and it was in the house of Micah.
 και απεδωκεν το αργυριον τη μητρι αυτου και ελαβεν η μητηρ αυτου διακοσιους του αργυριου και εδωκεν αυτο τω χωνευτη και εποίησεν αυτο γλυπτον και χωνευτον και εγενετο εν τω οικω μιχα
- 5 Như vậy, nhà Mi-ca trở nên một cái miếu thờ thần. Người cũng làm một cái ê-phót, và những thê-ra-phem, rồi lập một con trai mình làm thầy tế lễ.
 And the man Micah had a house of gods; and he made an ephod and family gods and put one of his sons in the position of priest.
 και ο ανηρ μιχα αυτω οικος θεου και εποίησεν εφουδ και θεραφιν και ενεπλησεν την χειρα ενος των υιων αυτου και εγενηθη αυτω εις ιερεα
- 6 Trong lúc đó, không có vua nơi Y-sơ-ra-ên, mọi người cứ làm theo ý mình tưởng là phải.
 In those days there was no king in Israel: every man did as seemed right to him.
 εν ταϊς ημεραις εκειναις ουκ ην βασιλευς εν ισραηλ ανηρ το αγαθον εν οφθαλμοις αυτου εποιει
- 7 Bây giờ, ở Bết-lê-hem tại xứ Giu-đa, về nhà Giu-đa, có một gã trai trẻ là người Lê-vi, kiêu ngạo trong thành ấy.
 Now there was a young man living in Beth-lehem-judah, of the family of Judah and a Levite, who was not a townsman of the place.
 και εγενετο παιδαριον εκ βηθλεεμ δημου ιουδα εκ της συγγενειας ιουδα και αυτος λευιτης και αυτος παρωκει εκει
- 8 Người đó bỏ thành Bết-lê-hem tại xứ Giu-đa, đặng đi kiếm nơi nào kiêu ngạo được. Đương đi đàng, người tới núi Ep-ra-im, qua nh Mi-ca.
 And he went away from the town of Beth-lehem-judah, looking for somewhere to make his living-place; and on his journey he came to the hill-country of Ephraim, to the house of Micah.
 και επορευθη ο ανηρ εκ της πολεως ιουδα εκ βηθλεεμ παρκειν ου εαν ευρη και εγενηθη εις ορος εφραιμ εως οικου μιχα του ποιησαι την οδον αυτου

- 9 Mi-ca hỏi rằng: Người ở đâu đến? Người Lê-vi đáp: Tôi ở Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa đến, toan đi tới nơi nào tôi kiếm ngụ được.
And Micah said to him, Where do you come from? And he said to him, I am a Levite from Beth-lehem-judah, and I am looking for a living-place.
καὶ εἶπεν αὐτῷ μιχα πόθεν ἔρχῃ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν λευίτης ἐγὼ εἰμι ἐκ βηθλεεμ ἰουδα καὶ ἐγὼ πορεύομαι παροικεῖν οὐκ ἔαν εὔρω
- 10 Mi-ca nói: Hãy ở đây với ta, làm cha và thầy tế lễ cho ta, ta sẽ cấp cho người mỗi năm mười miếng bạc, một bộ áo xống, và những vật cần nuôi mình. Người Lê-vi bèn vào,
Then Micah said to him, Make your living-place with me, and be a father and a priest to me, and I will give you ten shekels of silver a year and your clothing and food.
καὶ εἶπεν αὐτῷ μιχα κάθου μετ' ἐμοῦ καὶ γενοῦ μοι εἰς πατέρα καὶ εἰς ἱερέα καὶ ἐγὼ δώσω σοι δέκα ἀργυρίου εἰς ἡμέρας καὶ ζεῦγος ἱματίων καὶ τὰ πρὸς τὸ ζῆν σου καὶ ἐπορεύθη ὁ λευίτης
- 11 bằng lòng ở cùng Mi-ca, và Mi-ca coi người trẻ ấy như một con trai của mình.
And the Levite said he would make his living-place with the man, and he became to him as one of his sons.
καὶ ἤρξατο παροικεῖν παρὰ τῷ ἀνδρὶ καὶ ἐγενήθη αὐτῷ τὸ παιδάριον ὡς εἷς τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 12 Mi-ca lập người Lê-vi làm thầy tế lễ cho mình, và người ở trong nhà Mi-ca.
And Micah gave the position to the Levite, and the young man became his priest, and was in the house of Micah.
καὶ ἐπέλησεν μιχα τὴν χεῖρα τοῦ λευίτου καὶ ἐγενήθη αὐτῷ τὸ παιδάριον εἰς ἱερέα καὶ ἦν ἐν τῷ οἴκῳ μιχα
- 13 Mi-ca nói: Bây giờ ta biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ làm ơn cho ta, bởi vì ta có người Lê-vi làm thầy tế lễ.
Then Micah said, Now I am certain that the Lord will do me good, seeing that the Levite has become my priest.
καὶ εἶπεν μιχα νῦν ἔγνω ὅτι ἡγαθοποίησέν με κύριος ὅτι ἐγενήθη μοι ὁ λευίτης εἰς ἱερέα
- 1 Đương lúc đó, chẳng có một vua nơi Y-sơ-ra-ên; chính hồi ấy, chi phái Đan đi tìm một địa phận dựng lập nghiệp; vì từ trước đến giờ, trong chi phái Y-sơ-ra-ên, chi phái này chưa nhận được sản nghiệp nào hết.
In those days there was no king in Israel, and in those days the Danites were looking for a heritage for themselves, to be their living-place; for up to that time no distribution of land had been made to them among the tribes of Israel.
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις οὐκ ἦν βασιλεὺς ἐν ἰσραηλ καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἐξίτηι ἡ φυλὴ τοῦ δαν ἑαυτῇ κληρονομίαν τοῦ κατοικεῖν ὅτι οὐκ ἔπεσεν αὐτῇ ἕως τῶν ἡμερῶν ἐκείνων ἐν μέσῳ φυλῶν ἰσραηλ κληρονομία
- 2 Vậy, người Đan chọn trong chi phái mình năm người mạnh dạn, sai từ Xô-rê -a và Ê-ta-ôn đi khắp nơi do thám xứ, và dặn họ rằng: Hãy đi do thám xứ. Chúng sang qua núi Ep-ra-im, ến nhà Mi-ca, và ngủ đêm ở đó.
So the children of Dan sent five men from among their number, strong men, from Zorah and from Eshtaol, to take a look at the land and make a search through it; and they said to them, Go and make a search through the land; and they came to the hill-country of Ephraim, to the house of Micah, where they made a stop for the night.
καὶ ἐξαπέστειλαν οἱ υἱοὶ δαν ἐκ τῶν συγγενειῶν αὐτῶν πέντε ἀνδρας ἀπὸ μέρους αὐτῶν υἱοὺς δυνάμεως ἐκ σαραα καὶ εσθαολ τοῦ κατασκέπασθαι τὴν γῆν καὶ ἐξιχνιάσαι αὐτήν καὶ εἶπαν πρὸς αὐτούς πορεύεσθε καὶ ἐξεραυνήσατε τὴν γῆν καὶ παρεγένοντο εἰς ὄρος εφραιμ ἕως οἴκου μιχα καὶ κατέπαυσαν ἐκεῖ

- 3** Chúng đương ở gần bên nhà Mi-ca, thì nghe tiếng của gã trẻ tuổi, là người Lê-vi, bèn lại gần mà hỏi rằng: Ai dẫn người đến đây? Người ở đây làm chi, và ở chỗ này có gì?
 When they were near the house of Micah, hearing a voice which was not strange to them, that of the young Levite, they went out of their road to his place, and said to him, How did you come here? and what are you doing in this place? and why are you here?
 αὐτῶν ὄντων παρὰ τῷ οἴκῳ μιχα καὶ αὐτοὶ ἐπέγνωσαν τὴν φωνὴν τοῦ παιδαρίου τοῦ νεωτέρου τοῦ λευίτου καὶ ἐξέκλιναν ἐκεῖ καὶ εἶπαν αὐτῷ τίς ἤγαγέν σε ὧδε καὶ τί ποιεῖς ἐνταῦθα καὶ τί σοί ἐστιν ὧδε
- 4** Người đáp: Mi-ca có đãi tôi thế này, thế này, cấp cho tôi lương tiền, dùng tôi làm thầy tế lễ cho người.
 And he said to them, This is what Micah did for me, and he gave me payment and I became his priest.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς οὕτως καὶ οὕτως ἐποίησέν μοι μιχα καὶ ἐμισθώσατό με καὶ ἐγενήθην αὐτῷ εἰς ἱερέα
- 5** Chúng tiếp: Thế thì, hãy hỏi ý Đức Chúa Trời, để chúng ta biết con đường chúng ta đi đây sẽ có may mắn chăng.
 Then they said, Do get directions from God for us, to see if the journey on which we are going will have a good outcome.
 καὶ εἶπαν αὐτῷ ἐπερώτησον δὴ ἐν τῷ θεῷ καὶ γνωσόμεθα εἰ κατευοδοῖ ἡ ὁδὸς ἡμῶν ἢ ἡμεῖς πορευόμεθα ἐπ' αὐτήν
- 6** Thầy tế lễ đáp: Hãy đi bình an, Đức Giê-hô-va đoái đến con đường của các người đi.
 And the priest said to them, Go in peace: your way is guided by the Lord.
 καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ ἱερεὺς πορεύεσθε εἰς εἰρήνην ἐνώπιον κυρίου ἢ ὁδὸς ὑμῶν καθ' ἣν ὑμεῖς πορεύεσθε ἐν αὐτῇ
- 7** Vậy, năm người ấy lên đường, đến La-ít, thấy dân sự tại đó có thói tục dân Si-đôn, ở an ổn, bình tịnh, và vững chắc. Trong kẻ quân hạt xú đó, chẳng có ai làm cho chúng bị hại chút đỉnh nào hết; chúng vốn cách xa dân Si-đôn, chẳng có việc chi với ai cả.
 Then the five men went on their way and came to Laish and saw the people who were there, living without thought of danger, like the Zidonians, quiet and safe; for they had everything on earth for their needs, and they were far from the Zidonians and had no business with Aram.
 καὶ ἐπορεύθησαν οἱ πέντε ἄνδρες καὶ παρεγένοντο εἰς λαισα καὶ εἶδον τὸν λαὸν τὸν κατοικοῦντα ἐν αὐτῇ καθήμενον ἐν ἐλπίδι κατὰ τὴν σύγκρισιν τῶν σιδωνίων ἡσυχάζοντας ἐν ἐλπίδι καὶ μὴ δυναμένους λαλῆσαι ῥῆμα ὅτι μακρὰν εἰσιν ἀπὸ σιδῶνος καὶ λόγος οὐκ ἦν αὐτοῖς μετὰ συρίας
- 8** Kế ấy, năm người trở về cùng các anh em mình tại Xô-rê -a và Ê-ta-ôn, thì anh em hỏi chúng rằng: Các anh đã làm gì?
 So they came back to their brothers in Zorah and Eshtaol, and their brothers said to them, What news have you?
 καὶ παρεγένοντο οἱ πέντε ἄνδρες πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν εἰς σαραα καὶ εσθαολ καὶ ἔλεγον αὐτοῖς οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν τί ὑμεῖς κάθησθε
- 9** Năm người đáp: Hè! hãy đi lên đánh chúng nó, vì chúng tôi có thấy xứ ấy thật lấy làm tốt nhưt. Ua k a! anh em ở đó chẳng làm chi sao? Chớ nên biếng nhác mà đi lên chiếm lấy xứ ấy làm sản nghiệp.
 And they said, Up! and let us go against Laish; for we have seen the land, and it is very good: why are you doing nothing? Do not be slow to go in and take the land for your heritage.
 καὶ εἶπαν ἀνάστητε καὶ ἀναβῶμεν ἐπ' αὐτοὺς ὅτι εἰσῆλθαμεν καὶ ἐνεπεριεπατήσαμεν ἐν τῇ γῆ ἕως λαισα καὶ εἶδομεν τὸν λαὸν τὸν κατοικοῦντα ἐν αὐτῇ ἐν ἐλπίδι κατὰ τὸ σύγκριμα τῶν σιδωνίων καὶ μακρὰν ἀπέχοντες ἐκ σιδῶνος καὶ λόγος οὐκ ἦν αὐτοῖς μετὰ συρίας ἀλλὰ ἀνάστητε καὶ ἀναβῶμεν ἐπ' αὐτοὺς ὅτι εὐρήκαμεν τὴν γῆν καὶ ἰδοὺ ἀγαθὴ σφόδρα καὶ ὑμεῖς σιωπᾶτε μὴ ὀκνήσητε τοῦ πορευθῆναι τοῦ ἐλθεῖν καὶ κατακληρονομήσαι τὴν γῆν

- 10** Khi anh em vào xứ đó, sẽ đến cùng một dân an ổn. Xứ ấy thật rất rộng, và Đức Chúa Trời đã phó nó vào tay anh em; quả thật một nơi chẳng thiếu vật chi đất sanh sản.
 When you come there you will come to a people living without thought of danger; and the land is wide, and God has given it into your hands: a place where there is everything on earth for man's needs.
 ἡνίκα ἂν εισέλθητε ἤξετε πρὸς λαὸν πεποιθότα καὶ ἡ γῆ εὐρύχωρος ὅτι παρέδωκεν αὐτὴν ὁ θεὸς ἐν χειρὶ ὑμῶν τόπος οὗ οὐκ ἔστιν ἐκεῖ ὑστέρημα παντὸς ῥήματος ὅσα ἐν τῇ γῆ
- 11** Vậy, sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí, đi từ Xô-rê -a và Ê-ta-ôn
 So six hundred men of the Danites from Zorah and Eshtaol went out armed with instruments of war.
 καὶ ἀπῆραν ἐκ συγγενείας τοῦ δαν ἐκ σαραα καὶ εσθαολ ἑξακόσιοι ἄνδρες περιεζωσμένοι σκευὴ πολεμικὰ
- 12** lên đóng trại tại Ki-ri-át-Giê -a-rim, trong đất Giu-đa; nên chỗ đó hãy còn gọi là trại quân Đan cho đến ngày nay; nó ở phía sau Ki-ri-át-Giê -a-rim.
 And they went up and put up their tents in Kiriath-jearim in Judah: so that place is named Mahaneh-dan to this day. It is to the west of Kiriath-jearim.
 καὶ ἀνέβησαν καὶ παρενεβάλοσαν ἐν καριαθιαριμ ἐν ιουδα διὰ τοῦτο ἐκλήθη τῷ τόπῳ ἐκείνῳ παρεμβολὴ δαν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ἰδοὺ κατόπισθεν καριαθιαριμ
- 13** Từ đó chúng đi sang núi Ep-ra-im v đến nhà Mi-ca.
 From there they went on to the hill-country of Ephraim and came to the house of Micah.
 παρήλθαν ἐκεῖθεν καὶ ἦλθαν ἕως τοῦ ὄρους εφραιμ καὶ ἦλθον ἕως οἴκου μιχα
- 14** Bấy giờ, năm người đã đi do thám xứ La-ít cất tiếng nói cùng anh em mình rằng: Trong nhà này có một cái ê-phót, những thê-ra-phem, và một tượng chạm với chơn bằng vàng gang; anh em có biết chăng? Vậy, bây giờ hãy xem điều anh em phải làm.
 Then the five men who had gone to make a search through the country of Laish, said to their brothers, Have you knowledge that in these houses there is an ephod and family gods and a pictured image and a metal image? So now you see what to do.
 καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ πέντε ἄνδρες οἱ πορευόμενοι κατασκέψασθαι τὴν γῆν καὶ εἶπαν πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν εἰ οἴδατε ὅτι ἐν τοῖς οἴκοις τούτοις εφουδ καὶ θεραφιν καὶ γλυπτὸν καὶ χωνευτόν καὶ νῦν γινῶτε τί ποιήσετε
- 15** Chúng bèn lại gàn, vào nhà người Lê-vi trẻ tuổi, tức là vào nhà của Mi-ca, và chào người.
 And turning from their road they came to the house of the young Levite, the house of Micah, and said to him, Is it well with you?
 καὶ ἐξέκλιναν ἐκεῖ καὶ εἰσήλθοσαν εἰς τὸν οἶκον τοῦ παιδαρίου τοῦ λευίτου εἰς τὸν οἶκον μιχα καὶ ἠσπάσαντο αὐτόν
- 16** Sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí giữ ở ngoài cửa.
 And the six hundred armed men of the Danites took their places by the doorway.
 καὶ οἱ ἑξακόσιοι ἄνδρες περιεζωσμένοι σκευὴ πολεμικὰ ἐστηλωμένοι παρὰ τὴν θύραν τοῦ πυλῶνος οἱ ἐκ τῶν υἱῶν δαν

- 17 Nhưng năm người đã đi do thám xứ, đi lên, vào nhà, và cướp lấy tượng chạm, chon bằng gang, ê-phót, và những thê-ra-phin, đương khi thầy tế lễ đứng tại cửa cùng sáu trăm người cầm binh khí.
Then the five men who had gone to make a search through the land, went in and took the pictured image and the ephod and the family gods and the metal image; and the priest was by the doorway with the six hundred armed men.
καὶ ἀνέβησαν οἱ πέντε ἄνδρες οἱ πορευόμενοι κατασκέψασθαι τὴν γῆν ἐπελθόντες ἐκεῖ ἔλαβον τὸ γλυπτὸν καὶ τὸ εφοῦδ καὶ τὸ θεραφιν καὶ τὸ χωνευτόν καὶ ὁ ἱερεὺς ἐστηλωμένος παρὰ τῆ θύρα τοῦ πυλῶνος καὶ οἱ ἑξακόσιοι ἄνδρες οἱ περιεζωσμένοι σκευὴ πολεμικὰ
- 18 Năm người đó vào nhà cướp lấy các vật ấy rồi, thầy tế lễ bèn hỏi chúng rằng: Các ngươi làm chi vậy?
And when they went into Micah's house and took out the pictured image and the ephod and the family gods and the metal image, the priest said to them, What are you doing?
καὶ οὗτοι εἰσῆλθον εἰς οἶκον μιχα καὶ ἔλαβον τὸ γλυπτὸν καὶ τὸ εφοῦδ καὶ τὸ θεραφιν καὶ τὸ χωνευτόν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ὁ ἱερεὺς τί ὑμεῖς ποιεῖτε
- 19 Chúng đáp rằng: Hãy nín đi, lấy tay bịt miệng lại, và đến cùng chúng ta, làm cha và thầy tế lễ cho chúng ta. Ngươi làm thầy tế lễ cho một nhà, hay là làm thầy tế lễ cho một chi phái, một họ hàng trong Y-sơ-ra-ên, điều nào khá hơn?
And they said to him, Be quiet; say nothing, and come with us and be our father and priest; is it better for you to be priest to one man's house or to be priest to a tribe and a family in Israel?
καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν κώφευσον ἐπίθεσ τὴν χειρὰ σου ἐπὶ τὸ στόμα σου καὶ ἔλθε μεθ' ἡμῶν καὶ ἔσῃ ἡμῖν εἰς πατέρα καὶ εἰς ἱερέα μὴ βέλτιον εἶναί σε ἱερέα οἴκου ἀνδρὸς ἑνὸς ἢ γίνεσθαι σε ἱερέα φυλῆς καὶ συγγενείας ἐν ἰσραηλ
- 20 Thầy tế lễ mừng lòng, lấy ê-phót, những thê-ra-phin, và tượng chạm, rồi nhập với bọn ấy.
Then the priest's heart was glad, and he took the ephod and the family gods and the pictured image and went with the people.
καὶ ἠγαθύνθη ἡ καρδιά τοῦ ἱερέως καὶ ἔλαβεν τὸ εφοῦδ καὶ τὸ θεραφιν καὶ τὸ γλυπτὸν καὶ τὸ χωνευτόν καὶ εἰσῆλθεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ
- 21 Chúng bèn xây lại, lên đường, để cho con trẻ, súc vật, và đồ hành lý đi trước.
So they went on their way again, putting the little ones and the oxen and the goods in front of them.
καὶ ἐπέστρεψαν καὶ ἀπῆλθαν καὶ ἔταξαν τὴν πανουκίαν καὶ τὴν κτήσιν αὐτοῦ τὴν ἑνδοξον ἔμπροσθεν αὐτῶν
- 22 Chúng đã đi xa khỏi nhà Mi-ca rồi, có những kẻ ở gần nhà Mi-ca nhóm lại đuổi theo người Đan.
When they had gone some way from the house of Micah, the men from the houses near Micah's house came together and overtook the children of Dan,
αὐτῶν δὲ μεμακρυνγόντων ἀπὸ τοῦ οἴκου μιχα καὶ ἰδοὺ μιχα καὶ οἱ ἄνδρες οἱ σὺν τῷ οἴκῳ μετὰ μιχα ἔκραζον κατοπίσω υἱῶν δαν
- 23 Vì chúng kêu la sau họ, người Đan xây lại mà nói cùng Mi-ca rằng: Ngươi có điều chi? Vì sao ngươi có nhóm lại những kẻ đó?
Crying out to them. And the Danites, turning round, said to Micah, What is your trouble, that you have taken up arms?
καὶ ἐπέστρεψαν οἱ υἱοὶ δαν τὰ πρόσωπα αὐτῶν καὶ εἶπαν πρὸς μιχα τί ἐστὶν σοι ὅτι ἔκραζας

- 24 Mi-ca đáp: Các người đã cướp lấy các thần ta đã làm nên, và luôn thầy tế lễ, mà đi. Còn chi lại cho ta? Sao các người còn hỏi rằng ta có làm điều chi?
 And he said, You have taken my gods which I made, and my priest, and have gone away; what is there for me now? Why then do you say to me, What is your trouble?
 καὶ εἶπεν μιχα ὅτι τὸ γλυπτόν μου ὃ ἐποίησα ἐμαυτῷ ἐλάβετε καὶ τὸν ἱερέα καὶ ἀπήλθατε καὶ τί ἐμοὶ ἔτι καὶ τί τοῦτο λέγετέ μοι τί τοῦτο κράζεις
- 25 Người Đan đáp cùng Mi-ca rằng: Chớ cho ta nghe tiếng người nữa, e có người nổi giận xông hãm các người, làm cho người và nhà người đều bị mất sự sống chẳng.
 And the children of Dan said to him, Say no more, or men of bitter spirit may make an attack on you, causing loss of your life and the lives of your people.
 καὶ εἶπον πρὸς αὐτὸν οἱ υἱοὶ δαν μὴ ἀκουσθήτω δὴ ἡ φωνὴ σου μεθ' ἡμῶν μήποτε ἀπαντήσωσιν ὑμῖν ἄνδρες κατώδουνοι ψυχῆ καὶ προσθήσεις τὴν ψυχὴν σου καὶ τὴν ψυχὴν τοῦ οἴκου σου
- 26 Bấy giờ người Đan cứ đi đường, còn Mi-ca thấy chúng mạnh hơn mình, bèn trở về nhà mình.
 Then the children of Dan went on their way; and when Micah saw that they were stronger than he, he went back to his house.
 καὶ ἐπορεύθησαν οἱ υἱοὶ δαν εἰς τὴν ὁδὸν αὐτῶν καὶ εἶδεν μιχα ὅτι ἰσχυρότεροί εἰσιν αὐτοῦ καὶ ἐξένευσεν καὶ ἀνέστρεψεν εἰς τὸν οἶκόν αὐτοῦ
- 27 Ấy v y, sau khi đã cướp lấy vật của Mi-ca đã chế ra, và thầy tế lễ người đã có trong nhà mình, thì chúng xông vào dân La-ít, là một dân ở bình tĩnh, vững chắc, lấy gươm giết dân đó, rồi châm lửa đốt thành.
 And they took that which Micah had made, and his priest, and came to Laish, to a people living quietly and without thought of danger, and they put them to the sword without mercy, burning down their town.
 καὶ αὐτοὶ ἔλαβον ὅσα ἐποίησεν μιχα καὶ τὸν ἱερέα ὃς ἦν αὐτῷ καὶ ἦλθον ἕως λαισα ἐπὶ λαὸν ἡσυχάζοντα καὶ πεποιθότα καὶ ἐπάταξαν αὐτοὺς ἐν στόματι ῥομφαίας καὶ τὴν πόλιν ἐνέπρησαν
- 28 Chẳng có ai đến tiếp cứu dân La-ít, vì thành ở xa Si-đôn, và không giao thiệp với ai hết; nó ở trong trũng chạy về hướng Bết-Rê-hóp. Người Đan xây đắp thành lại, và ở lại đó;
 And they had no saviour, because it was far from Zidon, and they had no business with Aram; and it was in the valley which is the property of Beth-rehob. And building up the town again they took it for their living-place.
 καὶ οὐκ ἔστιν ἐξαιρούμενος ὅτι μακρὰν ἐστὶν ἀπὸ σιδωνίων καὶ λόγος οὐκ ἔστιν αὐτοῖς μετὰ ἀνθρώπων καὶ αὐτὴ ἐν κοιλάδι ἣ ἐστὶν τοῦ οἴκου ροωβ καὶ ᾠκοδόμησαν τὴν πόλιν καὶ κατόκησαν ἐν αὐτῇ
- 29 lấy tên Đan, là tổ phụ mình, con trai của Y-sơ-ra-ên, mà đặt cho thành; còn trước kia tên thành ấy là La-ít.
 And they gave the town the name of Dan, after Dan their father, who was the son of Israel: though the town had been named Laish at first.
 καὶ ἐκάλεσαν τὸ ὄνομα τῆς πόλεως δαν κατὰ τὸ ὄνομα τοῦ πατρὸς αὐτῶν ὃς ἐγενήθη τῷ ἰσραηλ καὶ ἦν λαις ὄνομα τῆ πόλει τὸ πρότερον

- 30** Đoạn, người Đan dựng tượng chạm, rồi Giô-na-than, con trai Ghệt-sôn, cháu Mô-i-se, và hết thầy hậu tự của người, đều làm thầy tế lễ trong chi phái Đan cho đến ngày chúng bị lưu đày khỏi xứ.
(And the children of Dan put up the pictured image for themselves; and Jonathan, the son of Gershom, the son of Moses, and his sons were priests for the tribe of the Danites till the day when the ark was taken prisoner.)
καὶ ἀνέστησαν ἑαυτοῖς οἱ υἱοὶ τοῦ δαν τὸ γλυπτὸν μιχα καὶ ἰωναθαν υἱὸς γηρσομ υἱοῦ μουσῆ αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἦσαν ἱερεῖς τῇ φυλῇ δαν ἕως τῆς ἡμέρας τῆς μετοικεσίας τῆς γῆς
- 31** Chúng giữ tượng chạm của Mi-ca làm nên trọn trong lúc đền của Đức Chúa Trời ở tại Si-lô.
And they put up for themselves the image which Micah had made, and it was there all the time that the house of God was in Shiloh.
καὶ ἔταξαν ἑαυτοῖς τὸ γλυπτὸν μιχα ὃ ἐποίησεν πάσας τὰς ἡμέρας ὅσας ἦν ὁ οἶκος τοῦ θεοῦ ἐν σιλω
- 1** Nhằm lúc không có vua trong Y-so-ra-ên, có một người Lê-vi đến kiêu ngạo nơi góc xa hơn hết của núi Ep-ra-im, lấy một người vợ bé ở Bết-lê-hem, thành xứ Giu-đa.
Now in those days, when there was no king in Israel, a certain Levite was living in the inmost parts of the hill-country of Ephraim, and he got for himself a servant-wife from Beth-lehem-judah.
καὶ ἐγένετο ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ βασιλεὺς οὐκ ἦν ἐν ἰσραηλ καὶ ἐγένετο ἀνὴρ λευίτης παροικῶν ἐν μηροῖς ὄρους εφραιμ καὶ ἔλαβεν ὁ ἀνὴρ ἑαυτῷ γυναῖκα παλλακὴν ἐκ βηθλεεμ ἰουδα
- 2** Vợ bé người hành dâm, bỏ người, đi về nhà cha mình tại Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa, và ở đó bốn tháng.
And his servant-wife was angry with him, and went away from him to her father's house at Beth-lehem-judah, and was there for four months.
καὶ ὀργίσθη αὐτῷ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ καὶ ἀπῆλθεν ἀπ' αὐτοῦ εἰς τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτῆς εἰς βηθλεεμ ἰουδα καὶ ἐγένετο ἐκεῖ ἡμέρας τετράμηνον
- 3** Chồng nàng chỗi dậy, đi theo nàng, muốn lấy lời ngọt cảm lòng nàng, đặng dẫn nàng về nhà mình. Người có đem theo một đầy tớ và hai con lừa. Nàng mời người vào nhà cha mình. Cha nàng thấy người đến, ra đón rước cách vui mừng.
Then her husband got up and went after her, with the purpose of talking kindly to her, and taking her back with him; he had with him his young man and two asses: and she took him into her father's house, and her father, when he saw him, came forward to him with joy.
καὶ ἀνέστη ὁ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ ἐπορεύθη κατόπισθεν αὐτῆς τοῦ λαλῆσαι ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτῆς τοῦ διαλλάξαι αὐτὴν ἑαυτῷ καὶ ἀπαγαγεῖν αὐτὴν πάλιν πρὸς αὐτόν καὶ τὸ παιδάριον αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ζεῦγος ὑποζυγίων καὶ ἐπορεύθη ἕως οἴκου τοῦ πατρὸς αὐτῆς καὶ εἶδεν αὐτὸν ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος καὶ παρῆν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ
- 4** Ông gia ng ời, là cha của người đờn bà trẻ, cầm người lại, và người ở nhà ông gia trong ba ngày, cùng ăn uống, và ngủ đêm tại đó.
And his father-in-law, the girl's father, kept him there for three days; and they had food and drink and took their rest there.
καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν ὁ γαμβρὸς αὐτοῦ ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος καὶ ἐκάθισεν μετ' αὐτοῦ ἡμέρας τρεῖς καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον καὶ ὑπνωσαν ἐκεῖ

- 5 Ngày thứ tư, họ dậy sớm, và khi người Lê-vi sửa soạn đi ra, cha của người đờn bà trẻ bèn nói cùng rể mình rằng: Hãy dùng một miếng bánh đặng đỡ lòng con, rồi sau các người sẽ đi.
 Now on the fourth day they got up early in the morning and he made ready to go away; but the girl's father said to his son-in-law, Take a little food to keep up your strength, and then go on your way.
 και ἐγενήθη τῇ ἡμέρᾳ τῇ τετάρτῃ καὶ ὄρθρισαν τὸ πρωὶ καὶ ἀνέστη τοῦ ἀπελθεῖν καὶ εἶπεν ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος πρὸς τὸν γαμβρὸν αὐτοῦ στήρισον τὴν καρδίαν σου κλάσματι ἄρτου καὶ μετὰ τοῦτο πορεύεσθε
- 6 Vậy, vợ chồng ngồi ăn uống cùng nhau. Cha của người đờn bà trẻ nói cùng người chồng rằng: Con hãy định ở lại đêm nay nữa, cho lòng con vui mừng!
 So seating themselves they had food and drink, the two of them together; and the girl's father said to the man, If it is your pleasure, take your rest here tonight, and let your heart be glad.
 και ἐκάθισαν καὶ ἔφαγον ἀμφοτέροι ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ ἔπιον καὶ εἶπεν ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος πρὸς τὸν ἄνδρα ἀρξάμενος ἀλλίσθητι καὶ ἀγαθυνθήτω ἡ καρδία σου
- 7 Người Lê-vi dậy sớm đặng đi, nhưng ông gia ép nài quá, đến đỗi người trở lại, và ở đêm đó nữa.
 And the man got up to go away, but his father-in-law would not let him go, so he took his rest there again for the night.
 και ἀνέστη ὁ ἀνὴρ ἀπελθεῖν καὶ ἐβιάσατο αὐτὸν ὁ γαμβρὸς αὐτοῦ καὶ πάλιν ἠῴλισθη ἐκεῖ
- 8 Ngày thứ năm, người dậy sớm đặng ra đi, thì cha người đờn bà trẻ nói cùng người rể rằng: Xin con hãy dùng bữa, nán ở lại cho đến xế chiều. Rồi vợ chồng ngồi lại ăn.
 Then early on the morning of the fifth day he got up to go away; but the girl's father said, Keep up your strength; so the two of them had a meal, and the man and his woman and his servant did not go till after the middle of the day.
 και ὄρθρισεν τὸ πρωὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ πέμπτῃ τοῦ ἀπελθεῖν καὶ εἶπεν ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος στήρισον τὴν καρδίαν σου ἄρτῳ καὶ στρατεύθητι ἕως κλίβη ἢ ἡμέρα καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον ἀμφοτέροι
- 9 Đoạn, người Lê-vi đứng dậy đặng đi cùng vợ bé và tôi tớ mình; nhưng ông gia, là cha của người đờn bà trẻ, nói rằng: Nay, ngày đã xế, chiều hầu gần, cha xin hai con hãy ở lại đây. Ngày đã xế, hãy ở đêm lại đây, cho lòng con vui mừng. Ngày mai, hai con sẽ thức dậy sớm, đặng lên đường, và trở về nhà con.
 And when they got up to go away, his father-in-law, the girl's father, said to him, Now evening is coming on, so do not go tonight; see, the day is almost gone; take your rest here and let your heart be glad, and tomorrow early, go on your way back to your house.
 και ἀνέστη ὁ ἀνὴρ τοῦ ἀπελθεῖν αὐτὸς καὶ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ καὶ τὸ παιδάριον αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ γαμβρὸς αὐτοῦ ὁ πατὴρ τῆς νεάνιδος ἰδοὺ ὃ ἢ εἰς ἑσπέραν κέκλικεν ἢ ἡμέρα κατάλυσσον ὧδε ἐτι σήμερον καὶ ἀγαθυνθήτω ἡ καρδία σου καὶ ὀρθριεῖτε αὔριον εἰς τὴν ὁδὸν ὑμῶν καὶ ἀπελεύση εἰς τὸ σκῆνωμά σου
- 10 Nhưng người chồng không muốn ở đêm, bèn đứng dậy và đi. Người đến tại trước Giê-bu, tức Giê-ru-sa-lem, với hai con lừa thặng; cũng có vợ bé theo người.
 But the man would not be kept there that night, and he got up and went away and came opposite to Jebus (which is Jerusalem); and he had with him the two asses, ready for travelling, and his woman.
 και οὐκ ἠθέλησεν ὁ ἀνὴρ ἀλλίσθησαι καὶ ἀνέστη καὶ ἀπήλθεν καὶ παρεγένοντο ἕως κατέναντι ἰεβους αὕτη ἐστὶν ἱερουσαλημ καὶ μετ' αὐτοῦ ζεῦγος ὑποζυγίων ἐπισεσαγμένων καὶ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ

- 11** Khi hai người đến gần Giê-bu, ngày đã xế chiều rồi. Kẻ tôi tớ thưa cùng chủ rằng: Hè, chúng ta hãy xây qua đặng vào trong thành Giê-bu này, và ngủ đêm tại đó.
 When they got near Jebus the day was far gone; and the servant said to his master, Now let us go from our road into this town of the Jebusites and take our night's rest there.
 ἔτι αὐτῶν ὄντων κατὰ ιεβους καὶ ἡ ἡμέρα κεκλικυῖα σφόδρα καὶ εἶπεν τὸ παιδάριον πρὸς τὸν κύριον αὐτοῦ δεῦρο δὴ καὶ ἐκκλίνωμεν εἰς τὴν πόλιν τοῦ ιεβουσαίου ταύτην καὶ ἀλισθῶμεν ἐν αὐτῇ
- 12** Chủ đáp rằng: Chúng ta không vào trong một thành kẻ ngoại bang, là nơi chẳng có người Y-sơ-ra-ên; chúng ta sẽ đi đến Ghi-bê -a.
 But his master said to him, We will not go out of our way into a strange town, whose people are not of the children of Israel; but we will go on to Gibeah.
 καὶ εἶπεν ὁ κύριος αὐτοῦ πρὸς αὐτόν οὐ μὴ ἐκκλίνω εἰς πόλιν ἀλλοτρίου ἢ οὐκ ἔστιν ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ παρελευσόμεθα ἕως γαβαα
- 13** Người lại nói cùng kẻ đầy tớ rằng: Hè, ta hãy rán đi đến một nơi nào ở đằng trước, hoặc Ghi-bê -a hay là Ra-ma, đặng ngủ đêm tại đó.
 And he said to his servant, Come, let us go on to one of these places, stopping for the night in Gibeah or Ramah.
 καὶ εἶπεν τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ δεῦρο καὶ εἰσέλθωμεν εἰς ἓνα τῶν τόπων καὶ ἀλισθῶμεν ἐν γαβαα ἢ ἐν ραμα
- 14** Vậy, chúng cứ đi đường; khi đến gần Ghi-bê -a, là thành thuộc về Bên-gia-min, thì mặt trời lặn rồi.
 So they went on their way; and the sun went down when they were near Gibeah in the land of Benjamin.
 καὶ παρήλθον καὶ ἀπήλθον ἔδω γὰρ ὁ ἥλιος ἐχόμενα τῆς γαβαα ἣ ἔστιν τοῦ βενιαμιν
- 15** Chúng bèn quẹo vào thành Ghi-bê -a đặng ngủ đêm tại đó. Vậy, chúng đi vào, ngồi tại ngoài phố chợ của thành; vì không ai tiếp vào nhà mình đặng cho ở ban đêm.
 And they went off the road there with the purpose of stopping for the night in Gibeah: and he went in, seating himself in the street of the town, for no one took them into his house for the night.
 καὶ ἐξέκλιναν ἐκεῖ τοῦ εἰσελθεῖν καταλῦσαι ἐν γαβαα καὶ εἰσῆλθον καὶ ἐκάθισαν ἐν τῇ πλατεία τῆς πόλεως καὶ οὐκ ἔστιν ἀνὴρ ὁ συνάγων αὐτοὺς εἰς τὸν οἶκον καταλῦσαι
- 16** Vả, có một người già làm việc ở ngoài đồng, buổi chiều trở về. Người ấy vốn quê ở núi Ep-ra-im, ương kiêu ngạo tại Ghi-bê -a; song dân cư thành này là người Bên-gia-min.
 Now when it was evening they saw an old man coming back from his work in the fields; he was from the hill-country of Ephraim and was living in Gibeah: but the men of the place were Benjamites.
 καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ πρεσβύτης εἰσῆλθεν ἀπὸ τῶν ἔργων αὐτοῦ ἐκ τοῦ ἀγροῦ ἑσπέρας καὶ ὁ ἀνὴρ ἐξ ὄρους εφραιμ καὶ αὐτὸς παρόκει ἐν γαβαα καὶ οἱ ἄνδρες τοῦ τόπου υἱοὶ βενιαμιν
- 17** Người già ngược mắt lên, thấy kẻ hành khách này trên phố chợ của thành, bèn hỏi rằng: Người ở đâu đến và đi đâu?
 And when he saw the traveller in the street of the town, the old man said, Where are you going? and where do you come from?
 καὶ ἀναβλέψας τοῖς ὀφθαλμοῖς εἶδεν τὸν ἄνδρα τὸν ὁδοιπόρον ἐν τῇ πλατεία τῆς πόλεως καὶ εἶπεν ὁ ἀνὴρ ὁ πρεσβύτης τοῦ πορευῆ καὶ πόθεν ἔρχη

18 Người hành khách đáp rằng: Chúng tôi đến từ Bết-lê-hem ở xứ Giu-đa, đương đi về nơi góc xa của núi Ep-ra-im, l nơi sanh tôi ra. Tôi đã đi đến Bết-lê-hem ở xứ Giu-đa, và nay tôi đến nhà của Đức Giê-hô-va, nhưng chẳng có ai tiếp tôi vào nhà mình!

And he said to him, We are on our way from Beth-lehem-judah to the inmost parts of the hill-country of Ephraim: I came from there and went to Beth-lehem-judah: now I am on my way back to my house, but no man will take me into his house.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν διαβαίνομεν ἡμεῖς ἐκ βηθλεεμ τῆς ἰουδα ἕως μηρῶν ὄρους τοῦ εφραιμ ἐγὼ δὲ ἐκεῖθεν εἰμι καὶ ἐπορεύθην ἕως βηθλεεμ ἰουδα καὶ εἰς τὸν οἶκόν μου ἐγὼ ἀποτρέχω καὶ οὐκ ἔστιν ἀνὴρ συνάγων με εἰς τὴν οἰκίαν

19 Và lại, chúng tôi có rơm và cỏ cho lừa chúng tôi, rượu và bánh cho tôi, cho con đòi và cho người trai trẻ đi theo kẻ tôi tớ ông. Chẳng thiếu gì cho chúng tôi cả.

But we have dry grass and food for our asses, as well as bread and wine for me, and for the woman, and for the young man with us: we have no need of anything.

καὶ γε ἄχυρα καὶ χορτάσματα ὑπάρχει τοῖς ὄνοις ἡμῶν καὶ γε ἄρτος καὶ οἶνος ὑπάρχει μοι καὶ τῇ δούλῃ σου καὶ τῷ παιδαρίῳ τοῖς δούλοις σου οὐκ ἔστιν ὑστέρημα παντὸς πράγματος

20 Người già nói: Bình an cho người! Ta lãnh lo liệu mọi điều người có cần dùng; người sẽ chẳng ngủ đêm tại phố chợ đâu.

And the old man said, Peace be with you; let all your needs be my care; only do not take your rest in the street.

καὶ εἶπεν ὁ ἀνὴρ ὁ πρεσβύτες εἰρήνη σοι πλὴν πάν τὸ ὑστέρημά σου ἐπ' ἐμέ πλὴν ἐν τῇ πλατείᾳ μὴ καταλύσης

21 Người già bèn mời người vào nhà, và cho lừa ăn; các hành khách rửa chơn, rồi ăn và uống.

So he took them into his house and gave the asses food; and after washing their feet they took food and drink.

καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν εἰς τὴν οἰκίαν αὐτοῦ καὶ παρέβαλεν τοῖς ὑποζυγίοις αὐτοῦ καὶ ἐνίψαντο τοὺς πόδας αὐτῶν καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον

22 Khi chúng đương ăn vui vẻ, có những người trong thành, là kẻ gian tà, vây nhà, động cửa và nói cùng ông già, là chủ nhà, rằng: Hãy đem người đã vào nhà người đó ra, cho chúng ta biết hấn.

While they were taking their pleasure at the meal, the good-for-nothing men of the town came round the house, giving blows on the door; and they said to the old man, the master of the house, Send out that man who came to your house, so that we may take our pleasure with him.

αὐτῶν δὲ ἀγαθυνθέντων τῇ καρδίᾳ αὐτῶν καὶ ἰδοὺ οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως υἱοὶ παρανόμων περιεκύκλωσαν τὴν οἰκίαν καὶ ἔκρουσαν τὴν θύραν καὶ εἶπαν πρὸς τὸν ἄνδρα τὸν κύριον τῆς οἰκίας τὸν πρεσβύτερον λέγοντες ἐξάγαγε τὸν ἄνδρα τὸν εἰσελθόντα εἰς τὴν οἰκίαν σου ἵνα γνῶμεν αὐτόν

23 Chủ nhà ra đến cùng chúng, mà rằng: Hỡi anh em, đừng, xin chớ làm điều ác; vì người này đã vào nhà tôi, chớ phạm sự sỉ nhục này.

So the man, the master of the house, went out to them, and said, No, my brothers, do not this evil thing; this man has come into my house, and you are not to do him this wrong.

καὶ ἐξῆλθεν πρὸς αὐτοὺς ὁ ἀνὴρ ὁ κύριος τῆς οἰκίας καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς μηδαμῶς ἀδελφοί μὴ πονηρεύσηθε δὴ μετὰ τὸ εἰσεληλυθῆναι τὸν ἄνδρα τοῦτον εἰς τὴν οἰκίαν μου μὴ ποιήσητε τὴν ἀφροσύνην ταύτην

- 24** Kia, con gái ta còn đồng trinh, và vợ bé người kia; ta sẽ dẫn chúng nó ra ngoài cho anh em, anh em sẽ lẳng nhục họ, đái họ tùy ý thích anh em; nhưng với người này, chớ phạm điều sỉ nhục đường ấy.
 See, here is my daughter, a virgin, and his servant-wife: I will send them out for you to take them and do with them whatever you will. But do no such thing of shame to this man.
 ἰδοὺ ἡ θυγάτηρ μου ἡ παρθένος καὶ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ ἐξάξω δὴ αὐτάς καὶ ταπεινώσατε αὐτάς καὶ ποιήσατε αὐταῖς τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς ὑμῶν καὶ τῷ ἀνδρὶ τούτῳ μὴ ποιήσητε τὸ ῥῆμα τῆς ἀφροσύνης ταύτης
- 25** Song những kẻ đó không khứng nghe người. Người khách bèn bắt vợ bé người dẫn ra ngoài cho chúng, chúng biết nàng, lẳng nhục nàng trọn đêm cho đến sáng; rồi đuổi nàng về rặng đông.
 But the men would not give ear to him: so the man took his woman and sent her out to them; and they took her by force, using her for their pleasure all night till the morning; and when dawn came they let her go.
 καὶ οὐκ ἠθέλησαν οἱ ἄνδρες ἀκοῦσαι αὐτοῦ καὶ ἐπελάβετο ὁ ἀνὴρ τῆς παλλακῆς αὐτοῦ καὶ ἐξήγαγεν αὐτὴν πρὸς αὐτοὺς ἔξω καὶ ἔγνωσαν αὐτὴν καὶ ἐνέπαιζαν αὐτῇ ὅλην τὴν νύκτα ἕως τὸ πρωὶ καὶ ἐξαπέστειλαν αὐτὴν ἅμα τῷ ἀναβαίνειν τὸν ὄρθρον
- 26** Gần sáng, người đờn bà đến ngã tại cửa nhà chồng nàng trọ, và nằm tại đó cho đến sáng ngày.
 Then at the dawn of day the woman came, and, falling down at the door of the man's house where her master was, was stretched there till it was light.
 καὶ ἦλθεν ἡ γυνὴ τὸ πρὸς πρωὶ καὶ ἔπεσεν παρὰ τὴν θύραν τοῦ πυλῶνος τοῦ οἴκου τοῦ ἀνδρός οὗ ἦν ὁ κύριος αὐτῆς ἐκεῖ ἕως οὗ διέφασεν
- 27** Sáng đến, chồng nàng chỗi dậy, mở cửa nhà ra, đặng lên đường mình; kia, thấy vợ bé mình nằm sải trước cửa nhà, hai tay ở trên ngạch.
 In the morning her master got up, and opening the door of the house went out to go on his way; and he saw his servant-wife stretched on the earth at the door of the house with her hands on the step.
 καὶ ἀνέστη ὁ κύριος αὐτῆς τὸ πρωὶ καὶ ἦνοιξεν τὰς θύρας τοῦ οἴκου καὶ ἐξῆλθεν τοῦ ἀπελθεῖν τὴν ὁδὸν αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ ἡ γυνὴ ἡ παλλακὴ αὐτοῦ πεπτωκυῖα παρὰ τὴν θύραν καὶ αἱ χεῖρες αὐτῆς ἐπὶ τὸ πρόθυρον
- 28** Người nói cùng nàng rằng: Hãy đứng dậy, chúng ta sẽ đi. Song nàng chẳng trả lời. Người bèn để nàng trên lừa mình, lên đường và trở về nhà.
 And he said to her, Get up and let us be going; but there was no answer; so he took her up and put her on the ass, and went on his way and came to his house.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν ἀνάστηθι καὶ ἀπέλθωμεν καὶ οὐκ ἀπεκρίθη αὐτῷ ἀλλὰ τεθνήκει καὶ ἀνέλαβεν αὐτὴν ἐπὶ τὸ ὑποζύγιον καὶ ἀνέστη ὁ ἀνὴρ καὶ ἀπῆλθεν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 29** Đến nhà rồi, người lấy một con dao, nắm vợ bé mình, chặt từng tay từng chon ra mười hai đoạn, gởi đi khắp địa phận Y-sơ-ra-ên.
 And when he had come to his house, he got his knife, and took the woman, cutting her up bone by bone into twelve parts, which he sent through all Israel.
 καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν τὴν μάχαιραν καὶ ἐπελάβετο τῆς παλλακῆς αὐτοῦ καὶ ἐμέλισεν αὐτὴν κατὰ τὰ ὀστά αὐτῆς εἰς δώδεκα μερίδας καὶ ἐξαπέστειλεν αὐτάς εἰς πάσας τὰς φυλάς ἰσραηλ

- 30** Hết thấy ai thấy sự đó, đều nói rằng: Từ khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay, người ta chưa hề làm hoặc thấy việc như vậy! Khá nghĩ đến điều đó, bàn luận nhau, và giảng ý ra.
And he gave orders to the men whom he sent, saying, This is what you are to say to all the men of Israel, Has ever an act like this been done from the day when the children of Israel came out of Egypt to this day? Give thought to it, turning it over in your minds, and give your opinion of it.
καὶ ἐγένετο πᾶς ὁ ὄρων ἔλεγεν οὔτε ἐγενήθη οὔτε ὄφθη οὕτως ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἀναβάσεως υἱὸν ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐνετείλατο τοῖς ἀνδράσιν οἷς ἐξαπέστειλεν λέγων τάδε ἐρεῖτε πρὸς πάντα ἄνδρα ἰσραὴλ εἰ γέγονεν κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἀναβάσεως υἱὸν ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης θέσθε δὴ ἑαυτοῖς βουλὴν περὶ αὐτῆς καὶ λαλήσατε
- 1** Bây giờ, cả dân Y-sơ-ra-ên đều kéo ra đi, từ Đan cho đến Bê -e-sê-ba, và cho đến xứ Ga-la-át; hội chúng tụ hiệp lại như một người trước mặt Đức Giê-hô-va, tại Mích-ba.
Then all the children of Israel took up arms, and the people came together like one man, from Dan to Beer-sheba, and the land of Gilead, before the Lord at Mizpah.
καὶ ἐξῆλθον πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ καὶ ἐξεκκλησιάσθη πᾶσα ἡ συναγωγὴ ὡς ἅνθρωπος εἷς ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε καὶ γῆ γαλααδ πρὸς κύριον εἰς μασσηφα
- 2** Những quan trưởng của cả dân sự, tức là của các chi phái Y-sơ-ra-ên, đều ra mắt trong hội của dân Đức Chúa Trời: có bốn trăm ngàn lính bộ, có tài cầm gươm.
And the chiefs of the people, out of all the tribes of Israel, took their places in the meeting of the people of God, four hundred thousand footmen armed with swords.
καὶ ἔστη τὸ κλίμα παντὸς τοῦ λαοῦ πᾶσαι αἱ φυλαὶ ἰσραὴλ ἐν τῇ ἐκκλησίᾳ τοῦ λαοῦ τοῦ θεοῦ τετρακόσκιαι χιλιάδες ἀνδρῶν πεζῶν σπομένων ῥομφαίαν
- 3** Và, người Bên-gia-min đã hay rằng dân Y-sơ-ra-ên đi lên Mích-ba. Dân Y-sơ-ra-ên nói: Hãy thuật lại cho biết tội ác này đã phạm làm sao? (Now the children of Benjamin had word that the children of Israel had gone up to Mizpah.) And the children of Israel said, Make clear how this evil thing took place.
καὶ ἤκουσαν οἱ υἱοὶ βενιαμὴν ὅτι ἀνέβησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ πρὸς κύριον εἰς μασσηφα καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ λαλήσατε ποῦ ἐγένετο ἡ κακία αὕτη
- 4** Người Lê-vi, chồng của người đờn bà bị giết, đáp rằng: Tôi có vào thành Ghi-bê -a, là thành của Bên-gia-min, với vợ bé tôi, đặng ngủ đêm tại đó.
Then the Levite, the husband of the dead woman, said in answer, I came to Gibeah in the land of Benjamin, I and my servant-wife, for the purpose of stopping there for the night.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ ἄνθρωπος ὁ λευίτης ὁ ἄνθρωπος τῆς γυναικὸς τῆς πεφονευμένης καὶ εἶπεν εἰς γαββα τῆς βενιαμὴν ἦλθον ἐγὼ καὶ ἡ παλλακὴ μου καταλῦσαι
- 5** Nhưng dân Ghi-bê -a dấy lên cùng tôi, đờng ban đêm vây nhà tôi ở; chúng đã toan giết tôi, có hành hung cùng vợ bé tôi, và nó chết vì có đó.
And the townsmen of Gibeah came together against me, going round the house on all sides by night; it was their purpose to put me to death, and my servant-wife was violently used by them and is dead.
καὶ ἀνέστησαν ἐπ' ἐμὲ οἱ ἄνδρες οἱ παρὰ τῆς γαββα καὶ περιεκύκλωσαν ἐπ' ἐμὲ τὴν οἰκίαν νυκτὸς καὶ ἐμὲ ἠθέλησαν ἀποκτεῖναι καὶ τὴν παλλακὴν μου ἐταπείνωσαν καὶ ἐνέπαιζαν αὐτῇ καὶ ἀπέθανεν

- 6 Đoạn, tôi nắm lấy thân vợ bé tôi, chặt nó ra từng đoạn, gửi đi khắp địa phận của sản nghiệp Y-sơ-ra-ên; vì chúng nó có phạm một tội trọng, một s ự sỉ nhục trong Y-sơ-ra-ên.
So I took her, cutting her into parts which I sent through all the country of the heritage of Israel: for they have done an act of shame in Israel.
 και ἐπελαβόμενη τῆς παλλακῆς μου καὶ ἐμέλισα αὐτὴν καὶ ἐξάπεστειλα ἐν παντὶ ὀρίῳ κληρονομίας ἰσραηλ ὅτι ἐποίησαν ἀφροσύνην ἐν τῷ ἰσραηλ
- 7 Bây, hết thấy dân Y-sơ-ra-ên có mặt đây; anh em hãy bàn luận nhau và liệu định phải làm thế nào đây.
Here you all are, you children of Israel; give now your suggestions about what is to be done.
 ἰδοὺ πάντες ὑμεῖς οἱ υἱοὶ ἰσραηλ δότε ἑαυτοῖς λόγον καὶ βουλήν
- 8 Cả dân sự đứng dậy như một người mà rằng: Chẳng ai trong chúng ta sẽ trở lại trại mình; không ai rút về nhà mình.
Then all the people got up as one man and said, Not one of us will go to his tent or go back to his house:
 καὶ ἀνέστη πᾶς ὁ λαὸς ὡς ἄνθρωπος εἷς λέγων οὐκ εἰσελευσόμεθα ἀνὴρ εἰς τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐκκλινοῦμεν ἀνὴρ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 9 Bây giờ, này là điều chúng ta phải xử cho Ghi-bê -a: Chúng ta sẽ đi lên đánh thành đó theo thứ tự của thăm nhứt định.
But this is what we will do to Gibeah: we will go up against it by the decision of the Lord;
 καὶ νῦν τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ ποιήσομεν τῆ γαβαα ἀναβησόμεθα ἐπ' αὐτὴν ἐν κλήρῳ
- 10 Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, chúng ta phải lấy mười người trong một trăm, trăm người trong một ngàn, ngàn người trong một muôn. Chúng ta sẽ đi tìm lương thực cho dân sự; rồi khi trở về, người ta phải xử Ghi-bê -a của Bên-gia-min, tùy theo sự sỉ nhục mà thành ấy đã phạm nơi Y-sơ-ra-ên.
And we will take ten men out of every hundred, through all the tribes of Israel, a hundred out of every thousand, a thousand out of every ten thousand, to get food for the people, so that they may give to Gibeah of Benjamin the right punishment for the act of shame they have done in Israel.
 καὶ λημψόμεθα δέκα ἄνδρας τοῖς ἑκατὸν καὶ ἑκατὸν τοῖς χιλίοις καὶ χιλίους τοῖς μυρίοις λαβεῖν ἐπισιτισμὸν τῷ λαῷ τοῖς εἰσπορευομένοις ἐπιτελέσαι τῆ γαβαα τοῦ βενιαμιν κατὰ πᾶσαν τὴν ἀφροσύνην ἣν ἐποίησαν ἐν ἰσραηλ
- 11 Ay v y, hết thấy người Y-sơ-ra-ên nhóm nhau hãm đánh thành đó, hiệp lại như chỉ một người.
So all the men of Israel were banded together against the town, united like one man.
 καὶ συνήχθη πᾶς ἄνθρωπος ἰσραηλ ἐκ τῶν πόλεων ὡς ἄνθρωπος εἷς ἐρχόμενοι
- 12 Các chi phái Y-sơ-ra-ên sai sứ giả đến cùng chi phái Bên-gia-min mà nói rằng: Tội ác đã phạm tại trong các ngươi là gì?
And the tribes of Israel sent men through all the tribe of Benjamin saying, What is this evil which has been done among you?
 καὶ ἐξάπεστειλαν αἱ φυλαὶ ἰσραηλ ἄνδρας ἐν πάσῃ φυλῇ βενιαμιν λέγοντες τίς ἡ κακία αὕτη ἢ γενομένη ἐν ὑμῖν

- 13** Bây giờ, hãy nộp cho chúng ta những người gian tà của Ghi-bê -a, để chúng ta xử tử chúng nó, và diệt điều ác khỏi giữa Y-sơ-ra-ên. Nhưng người Bên-gia-min không khứng nghe tiếng của anh em mình, là dân Y-sơ-ra-ên,
 Now give up those good-for-nothing persons in Gibeah so that we may put them to death, clearing away the evil from Israel. But the children of Benjamin would not give ear to the voice of their brothers, the children of Israel.
 και νῦν δότε τοὺς ἀνδρας τοὺς ἀσεβεῖς τοὺς ἐν γαβαα τοὺς υἱοὺς βελιαλ και θανατώσομεν αὐτοὺς και ἐξαροῦμεν κακίαν ἐξ ἰσραηλ και οὐκ ἠθέλησαν οἱ υἱοὶ βενιαμιν εἰσακοῦσαι τῆς φωνῆς τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 14** bèn ra khỏi thành họ, và nhóm hiệp tại Ghi-bê -a đặng giao chiến cùng dân Y-sơ-ra-ên.
 And the children of Benjamin came together from all their towns to Gibeah, to go to war with the children of Israel.
 και συνήχθησαν οἱ υἱοὶ βενιαμιν ἐκ τῶν πόλεων αὐτῶν εἰς γαβαα ἐξελεθῆν τοῦ πολεμῆσαι μετὰ υἱῶν ἰσραηλ
- 15** Trong ngày đó, người ta tu bộ người Bên-gia-min từ các thành mà đến; số là hai muôn sáu ngàn người nam, đều có tài cầm gươm, không kể dân Ghi-bê -a, được số bảy trăm người tinh-binh.
 And the children of Benjamin who came that day from the towns were twenty-six thousand men armed with swords, in addition to the people of Gibeah, numbering seven hundred of the best fighting-men,
 και ἐπεσκέπησαν οἱ υἱοὶ βενιαμιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ τῶν πόλεων εἴκοσι και πέντε χιλιάδες ἀνδρῶν σπωμένων ῥομφαίαν χωρὶς τῶν κατοικοῦντων τὴν γαβαα οὗτοι ἐπεσκέπησαν ἑπτακόσιοι ἄνδρες νεανίσκοι ἐκλεκτοὶ
- 16** Trong cả dân sự ấy có bảy trăm người tinh-binh thuận tay tả. Hết thấy những kẻ đó có tài dùng trành ném đá trúng một sợi tóc, mà chẳng hề sai trật.
 Who were left-handed, able to send a stone at a hair without error.
 ἀμφοτεροδέξιοι πάντες οὗτοι σφενδονῆται βάλλοντες λίθους πρὸς τὴν τρίχα και οὐ διαμαρτάνοντες
- 17** Người ta cũng tu bộ những người nam Y-sơ-ra-ên, không kể người Bên-gia-min, thì số được bốn mươi vạn người, có tài cầm gươm, thấy đều là chiến sĩ.
 And the men of Israel, other than Benjamin, were four hundred thousand in number, all armed with swords; they were all men of war.
 και πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ἐπεσκέπησαν χωρὶς τῶν υἱῶν βενιαμιν τετρακόσια χιλιάδες ἀνδρῶν σπωμένων ῥομφαίαν πάντες οὗτοι ἄνδρες πολεμισταὶ
- 18** Vậy, dân Y-sơ-ra-ên đi lên Ghi-bê -a và cầu vấn Đức Chúa Trời như vậy: Ai trong chúng tôi phải lên trước đặng giao chiến cùng người Bên-gia-min? Đức Giê-hô-va đáp: Giu-đa sẽ đi lên trước.
 And they got up and went up to Beth-el to get directions from God, and the children of Israel said, Who is to be the first to go up to the fight against the children of Benjamin? And the Lord said, Judah is to go up first.
 και ἀνέστησαν και ἀνέβησαν εἰς βαιθηλ και ἐπηρώτησαν ἐν τῷ θεῷ και εἶπαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τίς ἀναβήσεται ἡμῖν ἀφηγοῦμενος πολεμῆσαι μετὰ βενιαμιν και εἶπεν κύριος ἰουδας ἀναβήσεται ἀφηγοῦμενος
- 19** Vừa sáng ngày, dân Y-sơ-ra-ên kéo đi và đóng trại gần Ghi-bê -a.
 So the children of Israel got up in the morning and put themselves in position against Gibeah.
 και ἀνέστησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ και παρενέβαλον ἐπὶ τὴν γαβαα

- 20** Người Y-sơ-ra-ên ra đánh người Bên-gia-min, dàn trận cùng chúng tại trước Ghi-bê -a.
And the men of Israel went out to war against Benjamin (and the men of Israel put their forces in fighting order against them at Gibeah).
καὶ ἐξῆλθεν πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ εἰς πόλεμον μετὰ βενιαμιν καὶ παρετάξαντο μετ' αὐτῶν εἰς πόλεμον ἀνὴρ ἰσραηλ πρὸς τὴν γαββα
- 21** Người Bên-gia-min bèn ra khỏi Ghi-bê -a, và trong ngày đó, giết hai muôn ngàn người Y-sơ-ra-ên, nằm chặt đất.
Then the children of Benjamin came out from Gibeah, cutting down twenty-two thousand of the Israelites that day.
καὶ ἐξῆλθον οἱ υἱοὶ βενιαμιν ἐκ τῆς πόλεως καὶ διέφθειραν ἐν ἰσραηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ δύο καὶ εἴκοσι χιλιάδας ἀνδρῶν ἐπὶ τὴν γῆν
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên lại phẩn chí, dàn trận mới tại chỗ mình đã dàn ngày thứ nhứt.
But the people, the men of Israel, taking heart again, put their forces in order and took up the same position as on the first day.
καὶ ἐνίσχυσεν ἀνὴρ ἰσραηλ καὶ προσέθεντο παρατάξασθαι πόλεμον ἐν τῷ τόπῳ ᾧ παρετάξαντο ἐκεῖ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτη
- 23** Dân Y-sơ-ra-ên đi lên khóc trước mặt Đức Giê-hô-va cho đến chiều tối, cầu vãn Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi phải đi giao chiến lại cùng người Bên-gia-min, là anh em của tôi, chẳng? Đức Giê-hô-va đáp: Hãy lên đánh nó!
Now the children of Israel went up, weeping before the Lord till evening, requesting the Lord and saying, Am I to go forward again to the fight against the children of Benjamin my brother? And the Lord said, Go up against him.
καὶ ἀνέβησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἔκλαυσαν ἐνώπιον κυρίου ἕως ἑσπέρας καὶ ἐπηρώτησαν ἐν κυρίῳ λέγοντες εἰ προσθῶ προσεγγίσει εἰς πόλεμον μετὰ βενιαμιν τοῦ ἀδελφοῦ μου καὶ εἶπεν κύριος ἀνάβητε πρὸς αὐτόν
- 24** Ngày thứ nhì người Y-sơ-ra-ên kéo tới đánh người Bên-gia-min.
So the children of Israel went forward against the children of Benjamin the second day.
καὶ προσήλθοσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς βενιαμιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ
- 25** Người Bên-gia-min cũng ra Ghi-bê -a nội ngày đó, đánh dân Y-sơ-ra-ên, lại giết nằm sải dưới đất một muôn tám ngàn người của dân ấy, thấy đê u có tài cầm gươm.
And the second day Benjamin went out against them from Gibeah, cutting down eighteen thousand men of the children of Israel, all swordsmen.
καὶ ἐξῆλθεν βενιαμιν εἰς ἀπάντησιν αὐτῶν ἐκ τῆς γαββα ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ καὶ διέφθειρεν ἐκ τοῦ λαοῦ ὀκτωκαίδεκα χιλιάδας ἀνδρῶν ἐπὶ τὴν γῆν πάντες οὗτοι ἑσπασμένοι ῥομφαίαν
- 26** Bảy giờ, hết thấy người Y-sơ-ra-ên và cả dân sự đều đi lên Bê-tên, khóc và đứng tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va, cử ăn trong ngày ấy cho đến chiều tối, rồi dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân tại trước mặt Đức Giê-hô-va.
Then all the children of Israel, and all the people, went up to Beth-el, weeping and waiting there before the Lord, going without food all day till evening, and offering burned offerings and peace-offerings before the Lord.
καὶ ἀνέβησαν πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ πᾶς ὁ λαὸς καὶ ἦλθοσαν εἰς βαιθηλ καὶ ἔκλαυσαν ἔναντι κυρίου καὶ ἐνήστευσαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἀνήνεγκαν ὀλοκαυτώματα σωτηρίου ἔναντι κυρίου

- 27 Đương khi ấy, hòm giao ước của Đức Chúa Trời ở tại đó, có Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, cháu A-rôn, phục sự trước mặt Đức Giê-hô-va. Vậy, dân Y-sơ-ra-ên cầu vấn Đức Giê-hô-va mà rằng:
And the children of Israel made request to the Lord, (for the ark of the agreement of the Lord was there in those days,
καὶ ἐπηρώτησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐν κυρίῳ καὶ ἐκεῖ ἡ κιβωτὸς διαθήκης κυρίου ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις
- 28 Tôi còn phải giao chiến cùng người Bên-gia-min, anh em tôi, hay là tôi phải đình lại? Đức Giê-hô-va đáp: Hãy đi lên, vì ngày mai ta sẽ phó chúng nó vào tay các ngươi.
And Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron, was in his place before it,) and said, Am I still to go on with the fight against the children of Benjamin my brother, or am I to give it up? And the Lord said, Go on; for tomorrow I will give him into your hands.
καὶ φινεας υἱὸς ελεαζαρ υἱοῦ ααρων παρεστηκὸς ἐνώπιον αὐτῆς ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις λέγων εἰ προσθῶ ἔτι ἐξελεθεῖν εἰς πόλεμον μετὰ υἱῶν βενιαμιν τοῦ ἀδελφοῦ μου ἢ κοπάσω καὶ εἶπεν κύριος ἀνάβητε ὅτι αὔριον παραδώσω αὐτὸν ἐν χειρὶ σου
- 29 Y-sơ-ra-ên bèn phục binh chung quanh Ghi-bê -a.
So Israel put men secretly all round Gibeah to make a surprise attack on it.
καὶ ἔθηκαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἔνεδρα ἐν τῇ γαββα κύκλῳ
- 30 Ngày thứ ba, dân Y-sơ-ra-ên đi lên, đánh người Bên-gia-min và dàn trận cùng Ghi-bê -a như các lần trước.
And the children of Israel went up against the children of Benjamin on the third day, and put themselves in fighting order against Gibeah as before.
καὶ ἔταξεν ἰσραὴλ πρὸς τὸν βενιαμιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ παρετάξαντο πρὸς γαββα καθὼς ἅπαξ καὶ ἅπαξ
- 31 Người Bên-gia-min ra đón dân Y-sơ-ra-ên, bị dụ xa thành. Y như hai lần trước chúng khởi đánh và giết mấy người của dân Y-sơ-ra-ên, chừng ba mươi người, tại trong hai con đường trải qua đồng bằng đi lên, một ngã tới Bê-tên, và ngã kia tới Ghi-bê -a.
And the children of Benjamin went out against the people, moving away from the town; and as before, at their first attack, they put to death about thirty men of Israel on the highways, of which one goes up to Beth-el and the other to Gibeah, and in the open country.
καὶ ἐξῆλθον οἱ υἱοὶ βενιαμιν εἰς ἀπάντησιν τοῦ λαοῦ καὶ ἐξεϊκλύσθησαν ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἤρξαντο τύπτειν ἐκ τοῦ λαοῦ καθὼς ἅπαξ καὶ ἅπαξ ἐν ταῖς ὁδοῖς ἣ ἔστιν μία ἀναβαίνουσα εἰς βαιθηλ καὶ μία ἀναβαίνουσα εἰς γαββα ἐν τῷ ἀγρῷ ὡσεὶ τριάκοντα ἄνδρας ἐν τῷ ἰσραὴλ
- 32 Người Bên-gia-min nói rằng: Kia, chúng nó bị bại trước mặt chúng ta như lần trước. Nhưng dân Y-sơ-ra-ên nói: Chúng ta hãy chạy trốn, dụ chúng nó ra cách xa thành, đến trong các đường cái.
And the children of Benjamin said, They are giving way before us as at first. But the children of Israel said, Let us go in flight and get them away from the town, into the highways.
καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ βενιαμιν προσκόπτουσιν ἐνώπιον ἡμῶν καθὼς ἔμπροσθεν καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ εἶπαν φύγωμεν καὶ ἐκσπάσωμεν αὐτοὺς ἐκ τῆς πόλεως εἰς τὰς ὁδοὺς

- 33** Hết thấy người Y-sơ-ra-ên bèn bỏ chỗ mình đứng, dàn trận tại Ba-anh-Tha-ma, và đạo binh phục của Y-sơ-ra-ên đã phục của Y-sơ-ra-ên đâm sầm ra khỏi chỗ phục mình tại đồng bằng Ghi-bê -a.
 So all the men of Israel got up and put themselves in fighting order at Baal-tamar: and those who had been waiting secretly to make a surprise attack came rushing out of their place on the west of Geba.
 και πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ἀνέστη ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ καὶ παρετάξαντο ἐν βααλθαμαρ καὶ τὸ ἔνεδρον ἰσραηλ ἐπάλαιεν ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ ἀπὸ δυσμῶν τῆς γαββα
- 34** Như vậy, xảy có một muôn tinh binh của Y-sơ-ra-ên đã phục trước tại Ghi-bê -a xông tới, đánh giặc rất dữ dội; nhưng người Bên-gia-min không biết tai họa hãm lấy mình.
 And they came in front of Gibeah, ten thousand of the best men in all Israel, and the fighting became more violent; but the children of Benjamin were not conscious that evil was coming on them.
 και παρεγένοντο ἐξ ἐναντίας τῆς γαββα δέκα χιλιάδες ἀνδρῶν ἐκλεκτῶν ἐκ παντὸς ἰσραηλ καὶ ὁ πόλεμος ἐβαρύνθη καὶ αὐτοὶ οὐκ ἔγνωσαν ὅτι ἀφῆ πται αὐτῶν ἡ κακία
- 35** Đức Giê-hô-va đánh bại người chi phái Bên-gia-min trước mặt dân Y-sơ-ra-ên; và trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên giết hai muôn năm ngàn một người Bên-gia-min, hết thấy đều có tài cầm gươm.
 Then the Lord sent sudden fear on Benjamin before Israel; and that day the children of Israel put to death twenty-five thousand, one hundred men of Benjamin, all of them swordsmen.
 και ἐτρόπωσεν κύριος τὸν βενιαμιν κατὰ πρόσωπον ἰσραηλ καὶ διέφθειραν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν τῷ βενιαμιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἴκοσι καὶ πέντε χιλιάδας καὶ ἑκατὸν ἀνδρας πάντες οὗτοι σπώμενοι ῥομφαίαν
- 36** Người Bên-gia-min thấy rõ mình bị bại. Vả, người Y-sơ-ra-ên đã nhường bước cho người Bên-gia-min, vì chúng tin cậy nơi sự phục binh mình ở gần Ghi-bê -a.
 So the children of Benjamin saw that they were overcome: and the men of Israel had given way before Benjamin, putting their faith in the watchers who were to make the surprise attack on Gibeah.
 και εἶδεν βενιαμιν ὅτι τετρόπωται καὶ ἔδωκεν ἀνὴρ ἰσραηλ τῷ βενιαμιν τόπον ὅτι ἤλπισαν ἐπὶ τὸ ἔνεδρον ὃ ἔταξαν πρὸς τὴν γαββα
- 37** Những binh đã phục, lật đật xông hãm Ghi-bê -a, đi tới lấy gươm giết hết thấy cả người ở thành.
 And the watchers, rushing on Gibeah and overrunning it, put all the town to the sword without mercy.
 και τὸ ἔνεδρον ὤρμησεν καὶ ἐξεχύθησαν πρὸς τὴν γαββα καὶ ἐπορεύθη τὸ ἔνεδρον καὶ ἐπάταξαν ὅλην τὴν πόλιν ἐν στόματι ῥομφαίας
- 38** Người Y-sơ-ra-ên đã hẹn một dấu hiệu với những binh phục, là những phục binh phải làm cho một ngọn khói đen cất lên khỏi thành.
 Now the sign fixed between the men of Israel and those making the surprise attack was that when they made a pillar of smoke go up from the town,
 και ἡ συνταγὴ ἣν ἀνδρὶ ἰσραηλ πρὸς τὸ ἔνεδρον τοῦ ἀνεύγκαι αὐτοῦς πυρσὸν τοῦ καπνοῦ τῆς πόλεως

- 39 Vậy, dân Y-sơ -r-ên đã thối lại trong trận, còn người Bên-gia-min khởi đánh và giết chừng ba mươi người Y-sơ-ra-ên. Chúng nói: Quả thật chúng nó bị thua trước mặt chúng ta như lần trước!
The men of Israel were to make a turn about in the fight. And Benjamin had overcome and put to death about thirty of the men of Israel, and were saying, Certainly they are falling back before us as in the first fight.
καὶ ἀνέστρεψαν ἄνθρωπος ἰσραηλ ἐν τῷ πολέμῳ καὶ βενιαμὴν ἤρκαται τοῦ τύπτειν τραυματίας ἐν τῷ ἀνδρὶ ἰσραηλ ὡσεὶ τριάκοντα ἄνδρας ὅτι εἶπαν πλὴν τροπούμενος τροποῦται ἐναντίον ἡμῶν καθὼς ὁ πόλεμος ὁ ἔμπροσθεν
- 40 Nhưng khi trụ khói khởi bay lên khỏi thành, người Bên-gia-min nhìn xem lại đằng sau, thấy cả thành đều có khói bay lên trời.
Then the sign went up out of the town in the pillar of smoke, and the Benjamites, turning back, saw all the town going up in smoke to heaven.
καὶ ὁ πυρσὸς ἤρξατο ἀναβαίνειν ἐκ τῆς πόλεως στῦλος καπνοῦ καὶ ἐπέβλεψεν βενιαμὴν ὀπίσω αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ ἀνέβη συντέλεια τῆς πόλεως εἰς τὸν οὐρανόν
- 41 Bây giờ, dân Y-sơ-ra-ên trở lại, còn nhưng người Bên-gia-min lấy làm kinh hãi, vì thấy tai họa đã hãm áp mình.
And the men of Israel had made a turn about, and the men of Benjamin were overcome with fear, for they saw that evil had overtaken them.
καὶ ἄνθρωπος ἰσραηλ ἀπέστρεψεν καὶ ἔσπευσεν ἄνθρωπος βενιαμὴν καὶ εἶδεν ὅτι ἤπται αὐτοῦ ἡ κακία
- 42 Chúng xây lưng lại trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, chạy trốn về phía đồng vắng; nhưng đạo binh Y-sơ-ra-ên theo riết gần, và những kẻ ra khỏi thành đều bị giết liền.
So turning their backs on the men of Israel, they went in the direction of the waste land; but the fight overtook them; and those who came out of the town were heading them off and putting them to the sword.
καὶ ἔκλιναν ἐνώπιον ἀνδρὸς ἰσραηλ εἰς τὴν ὁδὸν τῆς ἐρήμου καὶ ὁ πόλεμος κατέφθασεν αὐτόν καὶ οἱ ἀπὸ τῶν πόλεων διέφθειραν αὐτόν ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 43 Chúng vây phủ người Bên-gia-min, đuổi theo và chà đạp họ tại nơi họ dừng lại, cho đến chỗ đối ngang Ghi-bê -a, về hướng mặt trời mọc.
And crushing Benjamin down, they went after them, driving them from Nohah as far as the east side of Gibeah.
καὶ ἔκοψαν τὸν βενιαμὴν καταπαῦσαι αὐτόν κατάπαυσιν καὶ κατεπάτησαν αὐτόν ἕως ἐξ ἐναντίας τῆς γαββα ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου
- 44 Như vậy, một muôn tám ngàn người Bên-gia-min phải ngã, thấy đều là người dũng sĩ.
Eighteen thousand men of Benjamin came to their death, all strong men of war.
καὶ ἔπεσαν ἐκ τοῦ βενιαμὴν ὀκτωκαίδεκα χιλιάδες ἀνδρῶν σὺν πᾶσιν τούτοις ἄνδρες δυνατοί
- 45 Trong số người xây lưng chạy trốn về phía đồng vắng, hướng hòn đá Rim-môn, thì dân Y-sơ-ra-ên còn giết dọc đường năm ngàn người nữa, đọa n theo riết gần đến Ghi-bê-om thì giết hai ngàn người.
And turning, they went in flight to the rock of Rimmon in the waste land: and on the highways five thousand of them were cut off by the men of Israel, who, pushing on hard after them to Geba, put to death two thousand more.
καὶ ἐξέκλιναν καὶ ἔφυγον εἰς τὴν ἔρημον πρὸς τὴν πέτραν τὴν ρεμμων καὶ ἐκαλαμήσαντο ἐν ταῖς ὁδοῖς πέντε χιλιάδας ἀνδρῶν καὶ προσεκολλήθησαν ὀπίσω αὐτοῦ ἕως γαδααμ καὶ ἐπάταξαν ἐξ αὐτῶν δισχιλίους ἄνδρας

- 46** Vậy, số tổng cộng người Bên-gia-min ngã chết trong ngày đó là hai muôn năm ngàn người có tài cầm gươm, và thấy đều là người dũng sĩ.
So twenty-five thousand of the swordsmen of Benjamin came to their end that day, all strong men of war.
καὶ ἐγένοντο πάντες οἱ πεπτωκότες ἐν τῷ βενιαμιν εἴκοσι καὶ πέντε χιλιάδες ἀνδρῶν σπωμένων ῥομφαίαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ σὺν πᾶσι τούτοις ἀνδρες δυνατοὶ
- 47** Lại có sáu trăm người xây lưng chạy trốn về phía đồng vắng, đến hòn đá Rim-môn và ở đó bốn tháng.
But six hundred men, turning back, went in flight to the rock of Rimmon in the waste land, and were living on the rock of Rimmon for four months.
καὶ ἐξέκλιναν καὶ ἔφυγον εἰς τὴν ἔρημον πρὸς τὴν πέτραν τὴν ρεμμων ἑξακόσιοι ἄνδρες καὶ ἐκάθισαν ἐν τῇ πέτρᾳ ρεμμων τετράμηνον
- 48** Đoạn, dân Y-sơ-ra-ên trở lại đánh người Bên-gia-min, dùng gươm giết hết thấy người ta ở trong thành, súc vật và hết thấy vật nào gặp được; lại hễ gặp thành nào, thì châm lửa đốt nó.
And the men of Israel, turning again against the children of Benjamin, put to the sword without mercy all the towns and the cattle and everything there was, burning every town which came into their hands.
καὶ ἀνὴρ ἰσραηλ ἀπέκλεισεν τοὺς υἱοὺς βενιαμιν καὶ ἐπάταξαν αὐτοὺς ἐν στόματι ῥομφαίας ἀπὸ πόλεως ἐξῆς ἕως κτήνους ἕως παντὸς τοῦ εὐρεθέντος εἰς πάσας τὰς πόλεις καὶ τὰς πόλεις τὰς εὐρεθείσας ἐξαπέστειλαν ἐν πυρὶ
- 1** Tại Mích-ba, dân Y-sơ-ra-ên có lập lời thề nầy: Chẳng ai trong chúng ta sẽ gả con gái mình cho một người Bên-gia-min.
Now the men of Israel had taken an oath in Mizpah, saying, Not one of us will give his daughter as a wife to Benjamin.
καὶ ἀνὴρ ἰσραηλ ὤμοσεν ἐν μασσηφα λέγων ἀνὴρ ἐξ ἡμῶν οὐ δώσει τὴν θυγατέρα αὐτοῦ τῷ βενιαμιν εἰς γυναῖκα
- 2** Đoạn, dân sự đến Bê-tên, ở lại đó trước mặt Đức Chúa Trời cho đến chiều tối, cất tiếng lên khóc dầm dề;
And the people came to Beth-el, waiting there till evening before God, and gave themselves up to bitter weeping.
καὶ παρεγένοντο πᾶς ὁ λαὸς εἰς μασσηφα καὶ βαιθηλ καὶ ἐκάθισαν ἐκεῖ ἕως ἑσπέρας ἐνώπιον τοῦ θεοῦ καὶ ἐπῆραν τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν κλαυθμὸν μέγαν
- 3** mà rằng: Oï, Gi -hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, ngày nay thiếu một chi phái của Y-sơ-ra-ên; sao tai họa nầy xảy đến cho chúng tôi?
And they said, O Lord, the God of Israel, why has this fate come on Israel, that today one tribe has been cut off from Israel?
καὶ εἶπαν ἵνα τί κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐγενήθη αὕτη ἐν τῷ ἰσραηλ τοῦ ἐπισκεπῆναι σήμερον ἐν τῷ ἰσραηλ φυλὴν μίαν
- 4** Qua ngày sau, dân sự đều đứng dậy, xây trong chỗ đó một bàn thờ, dâng lên của lễ thiêu và của lễ thù ân.
Then on the day after, the people got up early and made an altar there, offering burned offerings and peace-offerings.
καὶ ἐγένετο ἐν τῇ ἐπαύριον καὶ ὄρθρισεν ὁ λαὸς καὶ ὠκοδόμησαν ἐκεῖ θυσιαστήριον καὶ ἀνήνεγκαν ὀλοκαυτώματα σωτηρίου

- 5 Vả, dân Y-sơ-ra-ên có thể lời trọng thề này: Kẻ nào chẳng đến ra mắt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba, sẽ hẳn bị xử tử! Nên họ bèn hỏi: Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên có người nào không đến hội đồng trước mặt Đức Giê-hô-va chẳng?
 And the children of Israel said, Who is there among all the tribes of Israel, who did not come up to the Lord at the meeting of all Israel? For they had taken a great oath that whoever did not come up to Mizpah to the Lord was to be put to death.
 καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τίς ὁ μὴ ἀναβῆς ἐν τῇ ἐκκλησίᾳ ἐκ πασῶν φυλῶν ἰσραὴλ πρὸς κύριον ὅτι ὄρκος μέγας ἦν τῷ μὴ ἀναβάντι πρὸς κύριον εἰς μασσηφα λέγοντες θανάτῳ ἀποθανεῖται
- 6 Song dân Y-sơ-ra-ên ăn năn về điều xảy đến cho chi phái Bên-gia-min, anh em mình, mà rằng: Ngày nay, một chi phái đã truất khỏi Y-sơ-ra-ên.
 And the children of Israel were moved with pity for Benjamin their brother, saying, Today one tribe has been cut off from Israel.
 καὶ παρεκλήθησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ περὶ βενιαμὴν τοῦ ἀδελφοῦ αὐτῶν καὶ εἶπαν ἀφήρηται σήμερον φυλὴ μία ἐξ ἰσραὴλ
- 7 Chúng ta sẽ làm sao đặng có người nữ cho những kẻ còn sống, vì chúng ta đã nhơn danh Đức Giê-hô-va thề rằng không gả một con gái nào của chúng ta cho họ?
 What are we to do about wives for those who are still living? For we have taken an oath by the Lord that we will not give them our daughters for wives.
 τί ποιήσωμεν αὐτοῖς τοῖς ὑπολειφθεῖσιν εἰς γυναῖκας καὶ ἡμεῖς ὁμόσαμεν ἐν κυρίῳ τοῦ μὴ δοῦναι αὐτοῖς ἀπὸ τῶν θυγατέρων ἡμῶν εἰς γυναῖκας
- 8 Vả, chúng nói rằng: Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, có ai chẳng đến ra mắt trước mặt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba chẳng? Vả, từ Gia-be trong xứ Ga-la-át, chẳng có ai đến vào trại quân tại hội đồng;
 And they said, Which one of the tribes of Israel did not come up to Mizpah to the Lord? And it was seen that no one had come from Jabesh-gilead to the meeting.
 καὶ εἶπαν τίς μία τῶν φυλῶν ἰσραὴλ ἦτις οὐκ ἀνέβη πρὸς κύριον εἰς μασσηφα καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦλθεν ἀνὴρ εἰς τὴν παρεμβολὴν ἀπὸ ἰαβὶς γαλααδ εἰς τὴν ἐκκλησίαν
- 9 vì khi tu bộ dân, thì chẳng thấy có người nào của dân Gia-be ở xứ Ga-la-át.
 For when the people were numbered, not one man of the people of Jabesh-gilead was present.
 καὶ ἐπεσκέπη ὁ λαός καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ἐκεῖ ἀνὴρ ἀπὸ τῶν κατοικοῦντων ἰαβὶς γαλααδ
- 10 Hội chúng bèn sai đến Gia-be một muôn hai ngàn người mạnh mẽ hơn hết, và truyền lệnh rằng: Hãy đi, dùng gươm giết dân cư của Gia-be ở xứ Ga-la-át, luôn với người nữ và con trẻ.
 So they (the meeting) sent twelve thousand of the best fighting-men, and gave them orders, saying, Go and put the people of Jabesh-gilead to the sword without mercy, with their women and their little ones.
 καὶ ἀπέστειλαν ἐκεῖ ἡ συναγωγὴ δώδεκα χιλιάδας ἀνδρῶν ἀπὸ τῶν υἰῶν τῆς δυνάμεως καὶ ἐνετείλαντο αὐτοῖς λέγοντες πορεύθητε καὶ πατάξατε πᾶντας τοὺς κατοικοῦντας ἰαβὶς γαλααδ ἐν στόματι ῥομφαίας καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὸν λαόν
- 11 Đây là điều các người sẽ làm: Hãy tận diệt mọi người nam luôn với mọi người nữ đã làm bạn một người nam.
 And this is what you are to do: every male, and every woman who has had sex relations with a man, you are to put to the curse, but you are to keep safe the virgins. And they did so.
 καὶ οὗτος ὁ λόγος ὃν ποιήσετε πᾶν ἄρσενικὸν καὶ πᾶσαν γυναῖκα γινώσκουσαν κοίτην ἄρσενος ἀναθεματιεῖτε

- 12** Chúng tìm được trong dân Gia-be ở xứ Ga-la-át, bốn trăm con gái đồng trinh chưa làm bạn với người nam, bèn dẫn chúng nó về trại quân tại Si-lô, ở trong xứ Ca-na-na.
Now there were among the people of Jabesh-gilead four hundred young virgins who had never had sex relations with a man; these they took to their tents in Shiloh in the land of Canaan.
καὶ εὗρον ἀπὸ τῶν κατοικοῦντων ἰαβὶς γαλααδ τετρακοσίας νεάνιδας παρθένους αἱ οὐκ ἔγνωσαν ἄνδρα εἰς κοίτην ἄρσεως καὶ ἦγον αὐτὰς εἰς τὴν παρεμβολὴν εἰς σηλω ἣ ἔστιν ἐν γῆ χανααν
- 13** Toàn hội chúng sai sứ đến người Bên-gia-min rút ở nơi hòn đá Rim-môn dâng giảng hòa cho chúng.
And all the meeting sent to the men of Benjamin who were in the rock of Rimmon, offering them peace.
καὶ ἀπέστειλεν πᾶσα ἡ συναγωγὴ καὶ ἐλάλησαν πρὸς βενιαμιν τὸν ἐν τῇ πέτρᾳ ρεμμων καὶ ἐκάλεσαν αὐτοὺς εἰς εἰρήνην
- 14** Người Bên-gia-min bèn trở về; dân Y-sơ-ra-ên gả cho chúng những người nữ mình đã dung thứ, để còn sống trong số những người nữ Gia-be ở xứ Ga-la-át; nhưng không đủ cho mọi người.
Then Benjamin came back; and they gave them the women whom they had kept from death among the women of Jabesh-gilead: but still there were not enough for them.
καὶ ἀπέστρεψεν βενιαμιν πρὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ ἔδωκαν αὐτοῖς τὰς γυναῖκας αἵτινες ἦσαν ἐκ τῶν γυναικῶν ἰαβὶς γαλααδ καὶ ἤρρεσεν αὐτοῖς οὕτως
- 15** Vậy, dân sự ăn năn về việc Bên-gia-min, vì Đức Giê-hô-va có làm khuyết trong các chi phái Y-sơ-ra-ên.
And the people were moved with pity for Benjamin, because the Lord had let his wrath loose on the tribes of Israel.
καὶ ὁ λαὸς παρεκλήθη τῷ βενιαμιν ὅτι ἐποίησεν κύριος διακοπὴν ἐν ταῖς φυλαῖς ἰσραηλ
- 16** Các trưởng lão của hội chúng nói: Bởi những người nữ của chi phái Bên-gia-min bị tuyệt diệt, thì chúng ta phải làm sao để kiếm vợ cho những người còn lại?
Then the responsible men of the meeting said, What are we to do about wives for the rest of them, seeing that the women of Benjamin are dead?
καὶ εἶπαν οἱ πρεσβύτεροι τῆς συναγωγῆς τί ποιήσωμεν τοῖς ἐπιλοίποις εἰς γυναῖκας ὅτι ἠφάνισται ἐκ τοῦ βενιαμιν γυνή
- 17** Lại tiếp rằng: Những người còn sống sẽ nhận được sản nghiệp thuộc về Bên-gia-min, kéo một chi phái bị truất khỏi Y-sơ-ra-ên chăng.
And they said, How is the rest of Benjamin to be given offspring so that one tribe of Israel may not be put out of existence,
καὶ εἶπαν κληρονομία διασσωσμένη τῷ βενιαμιν καὶ οὐ μὴ ἐξαλειφθῆ φυλὴ ἐξ ἰσραηλ
- 18** song chúng chẳng thể gả con gái chúng ta cho họ được, vì dân Y-sơ-ra-ên có lập lời thề này: Đáng rửa sả cho kẻ nào gả một người vợ cho Bên-gia-min!
Seeing that we may not give them our daughters as wives? For the children of Israel had taken an oath, saying, Cursed is he who gives a wife to Benjamin.
καὶ ἡμεῖς οὐ δυνησόμεθα δοῦναι αὐτοῖς γυναῖκας ἀπὸ τῶν θυγατέρων ἡμῶν ὅτι ὠμόσαμεν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ λέγοντες ἐπικατάρατος ὁ διδοὺς γυναῖκα τῷ βενιαμιν

- 19** Vậy, chúng nói: Kia, tại Si-lô, ở về hướng bắc Bê-tên, phía đông của con đường đi từ Bê-tên lên Si-chem và phía nam Lê-bô-na, mỗi năm người ta giữ một lễ cho Đức Giê-hô-va.
And they said, See, every year there is a feast of the Lord in Shiloh, which is to the north of Beth-el, on the east side of the highway which goes up from Beth-el to Shechem, and on the south of Lebonah.
καὶ εἶπαν ἑορτὴ τῷ κυρίῳ ἐν σηλω ἀφ' ἡμερῶν εἰς ἡμέρας ἣ ἔστιν ἀπὸ βορρᾶ τῆς βαιθηλ κατ' ἀνατολὰς ἡλίου ἐν τῇ ὁδῷ τῇ ἀναβαινούσῃ ἐκ βαιθηλ εἰς σικιμα καὶ ἀπὸ νότου τοῦ λιβάνου τῆς λεβωνα
- 20** Chúng bèn khuyên người Bê-n-gia-min rằng: Hãy đi phục trong vườn nho;
And they said to the men of Benjamin, Go into the vine-gardens, waiting there secretly,
καὶ ἐνετείλαντο τοῖς υἱοῖς βενιαμιν λέγοντες διέλθατε καὶ ἐνεδρεύσατε ἐν τοῖς ἀμπελώσιν
- 21** hễ khi thấy các con gái của Si-lô đi ra đặng múa hát rập nhau, thì các người hãy ra khỏi vườn nho, rồi mỗi người trong các người phải cưới lấy một người vợ trong bọn gái trẻ của Si-lô đó; đoạn, trở về xứ Bê-n-gia-min.
And watching; and if the daughters of Shiloh come out to take part in the dances, then come from the vine-gardens and take a wife for every one of you from among the daughters of Shiloh, and go back to the land of Benjamin.
καὶ ὄψεσθε καὶ ἰδοὺ ὡς ἂν ἐξέλθωσιν αἱ θυγατέρες τῶν κατοικούντων σηλω ἐν σηλω χορευσαὶ ἐν χοροῖς καὶ ἐξελεύσεσθε ἀπὸ τῶν ἀμπελώνων καὶ ἀρπάσετε ἀνὴρ ἑαυτῷ γυναῖκα ἀπὸ τῶν θυγατέρων σηλω καὶ ἀπελεύσεσθε εἰς γῆν βενιαμιν
- 22** Khi cha hay anh chúng nó đến kiện cùng chúng ta, chúng ta sẽ đáp rằng: xin hãy làm ơn cho chúng tôi mà gả chúng nó cho họ, vì trong giặc giã nầy, chúng tôi không thể cưới một người vợ cho mỗi người nam trong họ. Lại nữa, chẳng phải chính các anh em đã gả chúng nó cho họ; vì nếu như vậy, chắc anh em phải mắc tội.
And when their fathers or their brothers come and make trouble, you are to say to them, Give them to us as an act of grace; for we did not take them as wives for ourselves in war; and if you yourselves had given them to us you would have been responsible for the broken oath.
καὶ ἔσται ὅταν ἔλθωσιν οἱ πατέρες αὐτῶν ἢ οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν κρίνεσθαι πρὸς ὑμᾶς καὶ ἐροῦμεν πρὸς αὐτούς ἐλεήσατε αὐτούς ὅτι οὐκ ἔλαβον ἀνὴρ γυναῖκα αὐτοῦ ἐν τῷ πολέμῳ οὐ γὰρ ὑμεῖς δεδώκατε αὐτοῖς κατὰ τὸν καιρὸν ἐπλημελήσατε
- 23** Người Bê-n-gia-min bèn làm như vậy; trong bọn người nữ múa hát, chúng cưới lấy một số người vợ bằng số của mình, rồi đi trở về sản nghiệp mình. Chúng xây đắp thành lại, và ở tại đó.
So the men of Benjamin did this, and got wives for themselves for every one of their number, taking them away by force from the dance; then they went back to their heritage, building up their towns and living in them.
καὶ ἐποίησαν οὕτως οἱ υἱοὶ βενιαμιν καὶ ἔλαβον γυναῖκας κατὰ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν ἀπὸ τῶν χορευουσῶν ὡς διήρπασαν καὶ ἀπῆλθον καὶ ἀπέστρεψαν ἐπὶ τὴν κληρονομίαν αὐτῶν καὶ ᾠκοδόμησαν ἑαυτοῖς πόλεις καὶ κατοίκησαν ἐν αὐταῖς
- 24** Bấy giờ, dân Y-sơ-ra-ên ai nấy đều trở về trong chi phái và họ hàng mình; từ nơi đó mỗi người đi về sản nghiệp mình.
Then the children of Israel went away from there, every man to his tribe and his family, every man went back to his heritage.
καὶ περιεπάτησαν ἐκεῖθεν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀνὴρ εἰς τὴν φυλὴν αὐτοῦ καὶ εἰς τὴν συγγένειαν αὐτοῦ καὶ ἀπῆλθον ἐκεῖθεν ἀνὴρ εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ

- 25** Đương lúc đó, không có vua trong Y-sơ-ra-ên; ai nấy làm theo ý mình lấy làm phải.
In those days there was no king in Israel: every man did what seemed right to him.
 ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκεῖναις οὐκ ἦν βασιλεὺς ἐν ἰσραηλ ἀνὴρ ἕκαστος τὸ εὐθεὲς ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ ἐποίει .
- 1** Trong đời các quan xét, một cơn đói kém xảy đến trong xứ, có một người từ Bết-lê-hem xứ Giu-đa, đi với vợ và hai con trai mình đến kiêu ngu trong xứ Mô-áp.
Now there came a time, in the days of the judges, when there was no food in the land. And a certain man went from Beth-lehem-judah, he and his wife and his two sons, to make a living-place in the country of Moab.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ κρίνειν τοὺς κριτὰς καὶ ἐγένετο λιμὸς ἐν τῇ γῆ καὶ ἐπορεύθη ἀνὴρ ἀπὸ βαιθλεεμ τῆς ἰουδα τοῦ παροικῆσαι ἐν ἀγρῷ μοαβ αὐτὸς καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ
- 2** Người tên là Ê-li-mê-léc, vợ tên là Na-ô-mi, hai con trai tên là Mạc-lôn và Ki-li-ôn, đều là dân Ê-phơ-rát về Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa. Đến xứ Mô-áp, chúng bèn ở tại đó.
And the name of the man was Elimelech, and the name of his wife Naomi, and the name of his two sons Mahlon and Chilion, Ephrathites of Beth-lehem-judah. And they came into the country of Moab, and were there for some time.
 καὶ ὄνομα τῷ ἀνδρὶ αβιμελεχ καὶ ὄνομα τῇ γυναικὶ αὐτοῦ νωεμιν καὶ ὄνομα τοῖς δυσὶν υἱοῖς αὐτοῦ μααλων καὶ χελαιων εφραθαῖοι ἐκ βαιθλεεμ τῆς ἰουδα καὶ ἦλθοσαν εἰς ἀγρὸν μοαβ καὶ ἦσαν ἐκεῖ
- 3** Ê-li-mê-léc, chồng của Na-ô-mi, qua đời, để nàng lại với hai con trai mình.
And Elimelech, Naomi's husband, came to his end; and only her two sons were with her.
 καὶ ἀπέθανεν αβιμελεχ ὁ ἀνὴρ τῆς νωεμιν καὶ κατελείφθη αὐτὴ καὶ οἱ δύο υἱοὶ αὐτῆς
- 4** Chúng nó cưới vợ trong người nữ Mô-áp, người này tên là Ot-ba, người kia tên là Ru-to; họ ở tại đó độ mười năm.
And they took two women of Moab as their wives: the name of the one was Orpah, and the name of the other Ruth; and they went on living there for about ten years.
 καὶ ἐλάβοσαν ἑαυτοῖς γυναῖκας μοαβίτιδας ὄνομα τῇ μιᾷ ορφα καὶ ὄνομα τῇ δευτέρᾳ ρουθ καὶ κατόκησαν ἐκεῖ ὡς δέκα ἔτη
- 5** Kế sau, Mạc-lôn và Ki-li-ôn cũng thác, để Na-ô-mi ở lại, không chồng không con.
And Mahlon and Chilion came to their end; and the woman was without her two sons and her husband.
 καὶ ἀπέθανον καὶ γε ἀμφότεροι μααλων καὶ χελαιων καὶ κατελείφθη ἡ γυνὴ ἀπὸ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς καὶ ἀπὸ τῶν δύο υἱῶν αὐτῆς
- 6** Bấy giờ, Na-ô-mi có nghe nói rằng Đức Giê-hô-va đã đoái xem dân sự Ngài, và ban lương thực cho, bèn đứng dậy cùng hai cháu mình, đặng từ xứ Mô-áp trở về.
So she and her daughters-in-law got ready to go back from the country of Moab, for news had come to her in the country of Moab that the Lord, in mercy for his people, had given them food.
 καὶ ἀνέστη αὐτὴ καὶ αἱ δύο νύμφαι αὐτῆς καὶ ἀπέστρεψαν ἐξ ἀγροῦ μοαβ ὅτι ἤκουσαν ἐν ἀγρῷ μοαβ ὅτι ἐπέσκεπται κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ δοῦν αὐτοῖς ἄρτους

- 7 **Vậy, người lia bỏ chỗ mình đã ở, cùng hai dâu mình lên đường đặng trở về xứ Giu-đa.**
And she went out of the place where she was, and her two daughters-in-law with her; and they went on their way to go back to the land of Judah.
καὶ ἐξῆλθεν ἐκ τοῦ τόπου οὗ ἦν ἐκεῖ καὶ αἱ δύο νύμφαι αὐτῆς μετ' αὐτῆς καὶ ἐπορεύοντο ἐν τῇ ὁδῷ τοῦ ἐπιστρέψαι εἰς τὴν γῆν ἰουδα
- 8 **Nhung Na-ô-mi nói cùng hai dâu mình rằng: Mỗi con hãy trở về nhà mẹ mình đi. Cầu Đức Giê-hô-va lấy ơn đãi hai con như hai con đã đãi các người thác của chúng ta, và đã đãi chính mình ta!**
And Naomi said to her two daughters-in-law, Go back to your mothers' houses: may the Lord be good to you as you have been good to the dead and to me:
καὶ εἶπεν νοεμιν ταῖς νύμφαις αὐτῆς πορεύεσθε δὴ ἀποστράφητε ἐκάστη εἰς οἶκον μητρὸς αὐτῆς ποιήσαι κύριος μεθ' ὑμῶν ἔλεος καθὼς ἐποιήσατε ε μετὰ τῶν τεθνηκότων καὶ μετ' ἐμοῦ
- 9 **Nguyện Đức Giê-hô-va ban cho hai con được bình yên ở nơi nhà chồng mới! Rồi người ôm hôn hai nàng, còn hai nàng cất tiếng lên khóc,**
May the Lord give you rest in the houses of your husbands. Then she gave them a kiss; and they were weeping bitterly.
δόξη κύριος ὑμῖν καὶ εὖροιτε ἀνάπαυσιν ἐκάστη ἐν οἴκῳ ἀνδρὸς αὐτῆς καὶ κατεφίλησεν αὐτάς καὶ ἐπῆραν τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν
- 10 **và nói rằng: Chúng tôi sẽ đi với mẹ đến quê hương của mẹ.**
And they said to her, No, but we will go back with you to your people.
καὶ εἶπαν αὐτῇ μετὰ σοῦ ἐπιστρέφομεν εἰς τὸν λαόν σου
- 11 **Ma-ô-mi đáp: Hỡi con gái ta, hãy trở về, đi với mẹ làm chi? Mẹ há còn những con trai trong lòng có thể làm chồng chúng con sao?**
But Naomi said, Go back, my daughters; why will you come with me? Have I more sons in my body, to become your husbands?
καὶ εἶπεν νοεμιν ἐπιστρέφητε δὴ θυγατέρες μου καὶ ἴνα τί πορεύεσθε μετ' ἐμοῦ μὴ ἔτι μοι υἱοὶ ἐν τῇ κοιλίᾳ μου καὶ ἔσονται ὑμῖν εἰς ἄνδρας
- 12 **Hỡi hai con gái ta, hãy trở về đi đi; mẹ già quá mà lấy chồng nữa. Lại dầu bây giờ mẹ nói chiều nay ta sẽ có chồng, dầu ta sanh đẻ con trai đi nữa,**
Go back, my daughters, and go on your way; I am so old now that I may not have another husband. If I said, I have hopes, if I had a husband tonight, and might have sons,
ἐπιστρέφητε δὴ θυγατέρες μου διότι γεγήρακα τοῦ μὴ εἶναι ἀνδρὶ ὅτι εἶπα ὅτι ἔστιν μοι ὑπόστασις τοῦ γεννηθῆναι με ἀνδρὶ καὶ τέξομαι υἱούς
- 13 **chúng con há lại muốn đợi cho đến chúng nó khôn lớn, và không lấy chồng khác hay sao? Không, hỡi chúng con, nỗi sầu thảm của mẹ cay đắng muôn phần hơn của chúng con, vì tay của Đức Giê-hô-va đã giơ ra hại mẹ.**
Would you keep yourselves till they were old enough? would you keep from having husbands for them? No, my daughters; but I am very sad for you that the hand of the Lord is against me.
μὴ αὐτοὺς προσδέξεσθε ἕως οὔ ἀδρυνθῶσιν ἢ αὐτοῖς κατασχεθῆσεσθε τοῦ μὴ γενέσθαι ἀνδρὶ μὴ δὴ θυγατέρες μου ὅτι ἐπικράνθη μοι ὑπὲρ ὑμᾶς ὅτι ἐξῆλθεν ἐν ἐμοὶ χεὶρ κυρίου
- 14 **Hai nàng lại cất tiếng lên khóc. Đoạn, Ot-ba h n và từ biệt bà gia mình; còn Ru-ơ không chịu phân rẽ người.**
Then again they were weeping; and Orpah gave her mother-in-law a kiss, but Ruth would not be parted from her.
καὶ ἐπῆραν τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν ἔτι καὶ κατεφίλησεν ορφα τὴν πενθερὰν αὐτῆς καὶ ἐπέστρεψεν εἰς τὸν λαὸν αὐτῆς ρουθ δὲ ἠκολούθησεν ἐν αὐτῇ

- 15** Na-ô-mi nói cùng Ru-tô rằng: Này, chị con đã trở về quê hương và thần của nó; con hãy trở về theo nó đi.
 And Naomi said, See, your sister-in-law has gone back to her people and to her gods: go back after your sister-in-law.
 και εἶπεν νοεμιν πρὸς ρουθ ἰδοὺ ἀνέστρεψεν ἡ σύννομός σου πρὸς λαὸν αὐτῆς καὶ πρὸς τοὺς θεοὺς αὐτῆς ἐπιστρέφῃτι διὴ καὶ σὺ ὀπίσω τῆς συννύμφου σου
- 16** Ru-tô thưa rằng: Xin chớ nài tôi phân rẽ mẹ; vì mẹ đi đâu, tôi sẽ đi đó; mẹ ở nơi nào, tôi sẽ ở nơi đó. Dân sự của mẹ, tức là dân sự của tôi; Đức Chúa Trời của mẹ, tức là Đức Chúa Trời của tôi;
 But Ruth said, Give up requesting me to go away from you, or to go back without you: for where you go I will go; and where you take your rest I will take my rest; your people will be my people, and your God my God.
 εἶπεν δὲ ρουθ μὴ ἀπαντήσαι ἐμοὶ τοῦ καταλιπεῖν σε ἢ ἀποστρέψαι ὀπισθὲν σου ὅτι σὺ ὅπου ἐὰν πορευθῆς πορεύσομαι καὶ οὗ ἐὰν ἀλισθῆς ἀλισθῆσομαι ὁ λαός σου λαός μου καὶ ὁ θεός σου θεός μου
- 17** mẹ thác nơi nào, tôi muốn thác và được chôn nơi đó. Ví bằng có sự chi khác hơn sự chết phân cách tôi khỏi mẹ, nguyện Đức Giê-hô-va giáng họa cho tôi!
 Wherever death comes to you, death will come to me, and there will be my last resting-place; the Lord do so to me and more if we are parted by anything but death.
 και οὗ ἐὰν ἀποθάνῃς ἀποθανοῦμαι κάκει ταφήσομαι τάδε ποιῆσαι μοι κύριος καὶ τάδε προσθεῖη ὅτι θάνατος διαστελεῖ ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ
- 18** Na-ô-mi thấy nàng quyết định theo mình, nên không nói nữa.
 And when she saw that Ruth was strong in her purpose to go with her she said no more.
 ἰδοῦσα δὲ νοεμιν ὅτι κραταιοῦται αὐτὴ τοῦ πορεύεσθαι μετ' αὐτῆς ἐκόπασεν τοῦ λαλῆσαι πρὸς αὐτήν ἔτι
- 19** Vậy, hai người đi đến Bết-lê-hem. Khi hai người đến, cả thành đều cảm động. Các người nữ hỏi rằng: Ay c phải Na-ô-mi chăng?
 So the two of them went on till they came to Beth-lehem. And when they came to Beth-lehem all the town was moved about them, and they said, Is this Naomi?
 ἐπορεύθησαν δὲ ἀμφότεραι ἕως τοῦ παραγενέσθαι αὐτὰς εἰς βαιθλεεμ καὶ ἤχησεν πᾶσα ἡ πόλις ἐπ' αὐταῖς καὶ εἶπον αὕτη ἐστὶν νοεμιν
- 20** Người đáp: Chớ gọi tôi là Na-ô-mi, hãy gọi là Ma-ra, vì Đấng Toàn năng đã đãi tôi cách cay đắng lắm.
 And she said to them, Do not let my name be Naomi, but Mara, for the Ruler of all has given me a bitter fate.
 και εἶπεν πρὸς αὐτάς μὴ διὴ καλεῖτέ με νοεμιν καλέσατέ με πικράν ὅτι ἐπικράνθη ἐν ἐμοὶ ὁ ἰκανὸς σφόδρα
- 21** Tôi đi ra được đầy đầy, nhưng Đức Giê-hô-va dặt tôi về tay không. Đức Giê-hô-va đã giáng họa cho tôi, và Đấng Toàn năng khiến tôi bị khốn khổ, vậy còn gọi tôi là Na-ô-mi làm chi?
 I went out full, and the Lord has sent me back again with nothing; why do you give me the name Naomi, seeing that the Lord has given witness against me, and the Ruler of all has sent sorrow on me?
 ἐγὼ πλήρης ἐπορεύθην καὶ κενὴν ἀπέστρεψέν με ὁ κύριος καὶ ἵνα τί καλεῖτέ με νοεμιν καὶ κύριος ἐταπείνωσέν με καὶ ὁ ἰκανὸς ἐκάκωσέν με

- 22** Na-ô-mi và Ru-ṭơ, người Mô-áp, dâu của Na-ô-mi, từ ở xứ Mô-áp trở về là như vậy. Hai người đến Bết-lê-hem nhằm đầu mùa gặt lúa mạch.
So Naomi came back out of the country of Moab, and Ruth the Moabitess, her daughter-in-law, with her; and they came to Beth-lehem in the first days of the grain-cutting.
καὶ ἐπέστρεψεν νωεμὶν καὶ ρουθ ἡ μοαβίτις ἡ νόμφη αὐτῆς ἐπιστρέφουσα ἐξ ἀγροῦ μοαβ αὐταὶ δὲ παρεγενήθησαν εἰς βαιθλεεμ ἐν ἀρχῇ θερισμοῦ κριθῶν
- 1** Na-ô-mi có một người bà con bên chồng, người có quyền thế và giàu, về họ hàng Ê-li-mê-léc; tên người là Bô-ô.
And Naomi had a relation of her husband, a man of wealth, of the family of Elimelech; and his name was Boaz.
καὶ τῆ νωεμὶν ἀνὴρ γνώριμος τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς ὁ δὲ ἀνὴρ δυνατὸς ἰσχύϊ ἐκ τῆς συγγενείας αβιμελεχ καὶ ὄνομα αὐτῷ βοος
- 2** Ru-ṭơ, người Mô-áp, thưa cùng Na-ô-mi rằng: Xin để cho con đi ra ngoài ruộng, đặng mót gié lúa theo sau kẻ sấn lòng cho con mót. Na-ô-mi đáp: Hỡi con, hãy đi đi.
And Ruth the Moabitess said to Naomi, Now let me go into the field and take up the heads of grain after him in whose eyes I may have grace. And she said to her, Go, my daughter.
καὶ εἶπεν ρουθ ἡ μοαβίτις πρὸς νωεμὶν πορευθῶ δὴ εἰς ἀγρὸν καὶ συνάξω ἐν τοῖς στάχυσιν κατόπισθεν οὗ ἐὰν εὕρω χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ εἶπε ν δὲ αὐτῇ πορεύου θύγατερ
- 3** Vậy, Ru-ṭơ đi theo sau các con gặt mà mót trong một ruộng kia. Té ra may cho nàng gặp sở đất của Bô-ô, về họ hàng Ê-li-mê-léc.
And she went, and came and took up the heads of grain in the field after the cutters; and by chance she went into that part of the field which was the property of Boaz, who was of the family of Elimelech.
καὶ ἐπορεύθη καὶ συνέλεξεν ἐν τῷ ἀγρῷ κατόπισθεν τῶν θερίζοντων καὶ περιέπεσεν περιπτώματι τῆ μερίδι τοῦ ἀγροῦ βοος τοῦ ἐκ συγγενείας αβιμελεχ
- 4** Vả, này Bô-ô ở Bết-lê-hem đến, nói cùng các con gặt rằng: Nguyễn Đức Giê-hô-va ở cùng các người! Chúng đáp: Nguyễn Đức Giê-hô-va ban phước cho ông!
And Boaz came from Beth-lehem, and said to the grain-cutters, The Lord be with you. And they made answer, The Lord give you his blessing.
καὶ ἰδοὺ βοος ἦλθεν ἐκ βαιθλεεμ καὶ εἶπεν τοῖς θερίζουσιν κύριος μεθ' ὑμῶν καὶ εἶπον αὐτῷ εὐλογῆσαι σε κύριος
- 5** Đoạn, Bô-ô nói cùng đây tớ coi sóc các con gặt rằng: Người gái trẻ này là con của ai?
Then Boaz said to his servant who was in authority over the cutters, Whose girl is this?
καὶ εἶπεν βοος τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ τῷ ἐφεστῶτι ἐπὶ τοὺς θερίζοντας τίνος ἡ νεᾶνις αὕτη
- 6** Người đây tớ coi sóc các con gặt đáp rằng: Ấy l người gái trẻ Mô-áp ở từ xứ Mô-áp trở về cùng Na-ô-mi;
And the servant who was in authority over the cutters said, It is a Moabite girl who came back with Naomi out of the country of Moab;
καὶ ἀπεκρίθη τὸ παιδάριον τὸ ἐφεστὸς ἐπὶ τοὺς θερίζοντας καὶ εἶπεν ἡ παῖς ἡ μοαβίτις ἐστὶν ἡ ἀποστραφεῖσα μετὰ νωεμὶν ἐξ ἀγροῦ μοαβ

- 7 nàng có nói cùng chúng tôi rằng: Xin cho phép tôi đi sau các con gặt mà mót và lượm nơi giữa các bó lúa. Nàng đã đến từ sáng, đứng mót cho đến bây giờ, trừ ra có nghỉ dưới chòi một chút.
 And she said to me, Let me come into the grain-field and take up the grain after the cutters. So she came, and has been here from morning till now, without resting even for a minute.
 καὶ εἶπεν συλλέξω δὴ καὶ συνάξω ἐν τοῖς δράγμασιν ὀπισθεν τῶν θερίζοντων καὶ ἦλθεν καὶ ἔστη ἀπὸ πρωΐθεν καὶ ἕως ἑσπέρας οὐ κατέπαυσεν ἐν τῷ ἀγρῷ μικρόν
- 8 Bô-ô nói cùng Ru-tơ rằng: Hỡi con gái ta, hãy nghe, chớ đi mót trong ruộng khác và cũng đừng xa khỏi chỗ này. Hãy ở cùng các tớ gái ta;
 Then said Boaz to Ruth, Give ear to me, my daughter: do not go to take up the grain in another field, or go away from here, but keep here by my young women:
 καὶ εἶπεν βοος πρὸς ρουθ οὐκ ἤκουσας θύγατερ μὴ πορευθῆς ἐν ἀγρῷ συλλέξαι ἐτέρῳ καὶ σὺ οὐ πορεύσῃ ἐντεῦθεν ὅδε κολλήθητι μετὰ τῶν κορασίων μου
- 9 Xem người ta gặt trong ruộng ở nơi nào, thì hãy đi theo đó. Ta đã cấm các đầy tớ ta đừng đến nàng. Nếu có khát, hãy đi uống nước nơi bình của chúng sẽ múc cho.
 Keep your eyes on the field they are cutting, and go after them; have I not given orders to the young men not to put a hand on you? And when you are in need of drink go to the vessels and take of what the young men have put there.
 οἱ ὀφθαλμοί σου εἰς τὸν ἀγρόν οὗ ἐὰν θερίζωσιν καὶ πορεύσῃ κατόπισθεν αὐτῶν ἰδοὺ ἐνετειλάμην τοῖς παιδαρίοις τοῦ μὴ ἅψασθαί σου καὶ ὅ τι διψήσεις καὶ πορευθήσῃ εἰς τὰ σκεύη καὶ πίεσαι ὅθεν ἂν ὑδρεύωνται τὰ παιδάρια
- 10 Ru-tơ bèn sấp mình xuống dưới chơn người, cúi đầu đến đất, mà thưa rằng: Vì duyên cớ nào tôi được ơn trước mặt ông, đến đổi ông đoái xem tôi, vốn là một người ngoại bang?
 Then she went down on her face to the earth, and said to him, Why have I grace in your eyes, that you give attention to me, seeing I am from a strange people?
 καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτῆς καὶ προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν τί ὅτι εὗρον χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου τοῦ ἐπιγνῶναί με καὶ ἐγὼ εἶμι ξένη
- 11 Bô-ô đáp: Người ta có thuật cho ta nghe mọi điều nàng đã làm cho mẹ chồng nàng, từ khi chồng nàng chết, và cách nào nàng đã lìa cha mẹ, xứ sở sanh của nàng, đãng đi đến một dân tộc mà nàng không biết trước.
 And Boaz answering said to her, I have had news of everything you have done for your mother-in-law after the death of your husband; how you went away from your father and mother and the land of your birth, and came to a people who are strange to you.
 καὶ ἀπεκρίθη βοος καὶ εἶπεν αὐτῇ ἀπαγγελία ἀπηγγέλη μοι ὅσα πεποιήκας μετὰ τῆς πενθερᾶς σου μετὰ τὸ ἀποθανεῖν τὸν ἄνδρα σου καὶ πῶς κατέλιπες τὸν πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα σου καὶ τὴν γῆν γενέσεώς σου καὶ ἐπορεύθης πρὸς λαὸν ὃν οὐκ ἤδεις ἐχθὲς καὶ τρίτης
- 12 Nguyễn Đức Giê-hô-va báo đáp điều nàng đã làm; nàng đã đến núp dưới cánh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; cầu xin Ngài thưởng cho nàng cách trọn vẹn.
 The Lord give you a reward for what you have done, and may a full reward be given to you by the Lord, the God of Israel, under whose wings you have come to take cover.
 ἀποτείσαι κύριος τὴν ἐργασίαν σου καὶ γένοιτο ὁ μισθός σου πλήρης παρὰ κυρίου θεοῦ ἰσραηλ πρὸς ὃν ἦλθες πεποιθένα ὑπὸ τὰς πτέρυγας αὐτοῦ

- 13** Nàng thưa rằng: Hỡi chúa! chúa đã an ủi và giục lòng kẻ tôi tớ chúa, cầu chúa lấy lòng ân huệ đãi tôi, dầu rằng tôi không đồng bực cùng các tớ gái chúa!
Then she said, May I have grace in your eyes, my lord, for you have given me comfort, and you have said kind words to your servant, though I am not like one of your servants.
ἢ δὲ εἶπεν εὐροίμι χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου κύριε ὅτι παρεκάλεσάς με καὶ ὅτι ἐλάλησας ἐπὶ καρδίαν τῆς δούλης σου καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἔσομαι ὡς μία τῶν παιδισκῶν σου
- 14** Trong bữa ăn, Bô-ô lại nói cùng nàng rằng: Hãy lại gần, ăn bánh này và nhúng miếng nàng trong giấm. Vậy, nàng ngồi gần bên các con gặt. Người i đưa cho nàng hạt mạch rang, nàng ăn cho đến no nê, rồi để dành phần dư lại.
And at meal-time Boaz said to her, Come here, and take some of the bread, and put your bit into the wine. And she took her seat among the grain-cutters: and he gave her dry grain, and she took it, and there was more than enough for her meal.
καὶ εἶπεν αὐτῇ βοὸς ἤδη ὥρα τοῦ φαγεῖν πρόσελθε ὧδε καὶ φάγεσαι τῶν ἄρτων καὶ βάψεις τὸν ψωμόν σου ἐν τῷ ὄξει καὶ ἐκάθισεν ρουθ ἐκ πλαγίῳ ν τῶν θεριζόντων καὶ ἐβούνισεν αὐτῇ βοὸς ἄλιφτον καὶ ἔφαγεν καὶ ἐνεπλήσθη καὶ κατέλιπεν
- 15** Đoạn, nàng đứng dậy đặng mót. Bô-ô truyền lệnh cho các đầy tớ mình rằng: Hãy để cho nàng mót, dầu ở giữa các bó lúa, chớ làm xấu hổ nàng.
And when she got ready to take up the grain, Boaz gave his young men orders, saying, Let her take it even from among the cut grain, and say nothing to her.
καὶ ἀνέστη τοῦ συλλέγειν καὶ ἐνετείλατο βοὸς τοῖς παιδαρίοις αὐτοῦ λέγων καὶ γε ἀνὰ μέσον τῶν δραγμάτων συλλεγέτω καὶ μὴ καταισχύνητε αὐτὴν
- 16** Cũng hãy rút vài gié trong bó lúa, bỏ rớt cho nàng lượm lấy, và chớ trách móc nàng chút nào.
And let some heads of grain be pulled out of what has been corded up, and dropped for her to take, and let no sharp word be said to her.
καὶ βαστάζοντες βαστάζατε αὐτῇ καὶ γε παραβάλλοντες παραβαλεῖτε αὐτῇ ἐκ τῶν βεβουμισμένων καὶ ἄφετε καὶ συλλέξει καὶ οὐκ ἐπιτιμήσετε αὐτῇ
- 17** Vậy, Ru-tơ mót trong ruộng cho đến chiều tối, đập lúa mình đã mót, hứng được chừng một ê-pha lúa mạch.
So she went on getting together the heads of grain till evening; and after crushing out the seed it came to about an ephah of grain.
καὶ συνέλεξεν ἐν τῷ ἀγρῷ ἕως ἐσπέρας καὶ ἐρράβδισεν ἃ συνέλεξεν καὶ ἐγενήθη ὡς οἶφι κριθῶν
- 18** Nàng vác đem trở vào trong thành; bà gia nàng thấy lúa nàng đã mót. Đoạn, Ru-tơ trút phần bữa ăn dư ra mà trao cho người.
And she took it up and went into the town; and she let her mother-in-law see what she had got, and after taking enough for herself she gave her the rest.
καὶ ἦρεν καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὴν πόλιν καὶ εἶδεν ἡ πενθερὰ αὐτῆς ἃ συνέλεξεν καὶ ἐξενέγκασα ρουθ ἔδωκεν αὐτῇ ἃ κατέλιπεν ἐξ ὧν ἐνεπλήσθη

19 Bà gia nói: Ngày nay, con có mót ở đâu? Con có làm việc ở đâu? Phước cho người đã nhận tiếp con! Nàng nói cho bà gia mình hay mình có làm việc nơi chủ nào. Nàng nói: Người chủ của nơi tôi có làm việc ngày nay, tên là Bô-ô.

And her mother-in-law said to her, Where did you take up the grain today, and where were you working? May a blessing be on him who gave such attention to you. And she gave her mother-in-law an account of where she had been working, and said, The name of the man with whom I was working today is Boaz.

καὶ εἶπεν αὐτῇ ἡ πενθερὰ αὐτῆς ποῦ συνέλεξας σήμερον καὶ ποῦ ἐποίησας εἶη ὁ ἐπιγνούς σε εὐλογημένος καὶ ἀπήγγειλεν ρουθ τῇ πενθερᾷ αὐτῆς πού ἐποίησεν καὶ εἶπεν τὸ ὄνομα τοῦ ἀνδρός μεθ' οὗ ἐποίησα σήμερον βοος

20 Na-ô-mi đáp dùng dâu mình rằng: Nguyễn Đức Giê-hô-va ban phước cho người, vì Ngài không dứt làm ơn cho kẻ sống và kẻ chết! Tiếp rằng: Người đó là bà con của chúng ta, vốn là trong những kẻ có quyền chuộc sản nghiệp ta lại

And Naomi said to her daughter-in-law, May the blessing of the Lord, who has at all times been kind to the living and to the dead, be on him. And Naomi said to her, The man is of our family, one of our near relations.

καὶ εἶπεν νοεμιν τῇ νόμφῃ αὐτῆς εὐλογητός ἐστιν τῷ κυρίῳ ὅτι οὐκ ἐγκατέλιπεν τὸ ἔλεος αὐτοῦ μετὰ τῶν ζώντων καὶ μετὰ τῶν τεθνηκότων καὶ εἶπεν αὐτῇ νοεμιν ἐγγίξει ἡμῖν ὁ ἀνὴρ ἐκ τῶν ἀγγιστευόντων ἡμᾶς ἐστιν

21 Ru-tơ, người Mô-áp, tiếp rằng: Người cũng có nói cùng tôi rằng: hãy ở cùng các đầy tớ ta cho đến chừng làm xong hết mùa gặt.

And Ruth the Moabitess said, Truly, he said to me, Keep near my young men till all my grain is cut.

καὶ εἶπεν ρουθ πρὸς τὴν πενθερὰν αὐτῆς καὶ γε ὅτι εἶπεν πρὸς με μετὰ τῶν παιδαρίων μου προσκολλήθητι ἕως ἂν τελέσωσιν ὅλον τὸν ἀμητόν ὅς ἔστιν ἡμῖν

22 Na-ô-mi nói cùng Ru-tơ, dâu mình, rằng: Hỡi con gái ta, lấy làm phải cho con đi với các tớ gái người, chớ cho người ta gặp con trong một ruộng khác.

And Naomi said to Ruth, her daughter-in-law, It is better, my daughter, for you to go out with his servant-girls, so that no danger may come to you in another field.

καὶ εἶπεν νοεμιν πρὸς ρουθ τὴν νόμφην αὐτῆς ἀγαθὸν θύγατερ ὅτι ἐπορεύθης μετὰ τῶν κορασίων αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀπαντήσονται σοι ἐν ἀγρῷ ἑτέρῳ

23 Vậy, nàng ở cùng các tớ gái của Bô-ô, đặng mót cho đến hết mùa gặt lúa mạch và mùa gặt lúa mì; nàng ở nhà của bà gia mình.

So she kept near the servant-girls of Boaz to take up the grain till the cutting of the early grain and the cutting of the late grain were ended; and she went on living with her mother-in-law.

καὶ προσεκολλήθη ρουθ τοῖς κορασίαις βοος συλλέγειν ἕως οὗ συνετέλεσεν τὸν θερισμὸν τῶν κριθῶν καὶ τῶν πυρῶν καὶ ἐκάθισεν μετὰ τῆς πενθερᾶς αὐτῆς

1 Na-ô-mi, bà gia Ru-tơ, nói cùng nàng rằng: Hỡi con gái ta, mẹ phải lo cho con một chỗ an thân, làm cho con được phước hạnh.

And Naomi, her mother-in-law, said to her, My daughter, am I not to get you a resting-place where you may be in comfort?

εἶπεν δὲ αὐτῇ νοεμιν ἡ πενθερὰ αὐτῆς θύγατερ οὐ μὴ ζητήσω σοι ἀνάπαυσιν ἵνα εὖ γένηταί σοι

2 Và, con đã theo các tớ gái của Bô-ô, mà người ấy vốn là bà con của chúng ta. Chính đêm nay, người phải đi sảy lúa mạch nơi sân đập lúa người.

And now, is there not Boaz, our relation, with whose young women you were? See, tonight he is separating the grain from the waste in his grain-floor.

καὶ νῦν οὐχὶ βοος γνώριμος ἡμῶν οὗ ἦς μετὰ τῶν κορασίων αὐτοῦ ἰδοὺ αὐτὸς λικμᾷ τὸν ἄλωνα τῶν κριθῶν ταύτη τῇ νυκτί

- 3** Hãy tắm rửa, xức dầu và mặc quần áo, rồi đi xuống sân đập lúa; nhưng trước khi người chưa ăn uống xong, con chớ làm cho người nhận biết mình.
So take a bath, and, after rubbing your body with sweet oil, put on your best robe, and go down to the grain-floor; but do not let him see you till he has come to the end of his meal.
σὺ δὲ λούσῃ καὶ ἀλείψῃ καὶ περιθήσεις τὸν ἱματισμόν σου ἐπὶ σεαυτῇ καὶ ἀναβήσῃ ἐπὶ τὸν ἄλω μὴ γνωρισθῆς τῷ ἀνδρὶ ἕως οὗ συντελέσαι αὐτὸν πιεῖν καὶ φαγεῖν
- 4** Khi người nằm ngủ, hãy để ý xem người nằm nơi nào; rồi đi dỡ mền dưới chơn người và nằm xuống; chính người sẽ nói điều gì con phải làm.
But see to it, when he goes to rest, that you take note of the place where he is sleeping, and go in there, and, uncovering his feet, take your place by him; and he will say what you are to do.
καὶ ἔσται ἐν τῷ κοιμηθῆναι αὐτόν καὶ γνώσῃ τὸν τόπον ὅπου κοιμᾶται ἐκεῖ καὶ ἐλεύσῃ καὶ ἀποκαλύψεις τὰ πρὸς ποδῶν αὐτοῦ καὶ κοιμηθήσῃ καὶ αὐτὸς ἀπαγγελεῖ σοι ἃ ποιήσεις
- 5** Nàng thưa rằng: Mọi điều mẹ đã nói với con, con sẽ làm.
And she said, I will do all you say.
εἶπεν δὲ ρουθ πρὸς αὐτήν πάντα ὅσα ἐὰν εἴπῃς ποιήσω
- 6** Nàng bèn đi xuống sân đập lúa, và làm theo mọi điều mẹ chồng mình đã dặn.
So she went down to the grain-floor and did all her mother-in-law had said to her.
καὶ κατέβη εἰς τὸν ἄλω καὶ ἐποίησεν κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο αὐτῇ ἢ πενθερὰ αὐτῆς
- 7** Khi Bô-ô đã ăn uống xong, lòng dương mừng rỡ, đi nằm ở bên một đống lúa mạch kia, nàng bèn đi đến nhẹ nhẹ, dỡ mền dưới chân người, rồi nằm xuống.
Now when Boaz had taken meat and drink, and his heart was glad, he went to take his rest at the end of the mass of grain; then she came softly and, uncovering his feet, went to rest.
καὶ ἔφαγεν βοός καὶ ἠγαθύνθη ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ ἦλθεν κοιμηθῆναι ἐν μερίδι τῆς στοιβῆς ἢ δὲ ἦλθεν κρυφῇ καὶ ἀπεκάλυψεν τὰ πρὸς ποδῶν αὐτοῦ
- 8** Nửa đêm, Bô-ô sợ hãi, nghiêng mình qua, kìa thấy một người nữ nằm tại dưới chơn mình.
Now in the middle of the night, the man awaking from his sleep in fear, and lifting himself up, saw a woman stretched at his feet.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ μεσονυκτίῳ καὶ ἐξέστη ὁ ἀνὴρ καὶ ἐταράχθη καὶ ἰδοὺ γυνὴ κοιμᾶται πρὸς ποδῶν αὐτοῦ
- 9** Bô-ô hỏi: người là ai? Nàng đáp: Tôi là Ru-῏ơ, kẻ tớ gái ông; xin đắp mền ông trên kẻ tớ gái ông, vì ông có quyền chuộc sản nghiệp tôi.
And he said, Who are you? And she answering said, I am your servant Ruth: take your servant as wife, for you are a near relation.
εἶπεν δὲ τίς εἶ σύ ἢ δὲ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ρουθ ἢ δούλῃ σου καὶ περιβαλεῖς τὸ πτερύγιόν σου ἐπὶ τὴν δούλῃν σου ὅτι ἀγχιστεὺς εἶ σύ

- 10** Người nói: Hỡi con gái ta, nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho con! Việc nhơn từ con làm lần sau này, lại còn trọng hơn lần trước; vì con chẳng có theo những gã trai trẻ, vô luận nghèo hay giàu.
And he said, May the Lord give you his blessing, my daughter: even better than what you did at the first is this last kind act you have done, in not going after young men, with or without wealth.
καὶ εἶπεν βοος εὐλογημένη σὺ τῷ κυρίῳ θεῷ θύγατερ ὅτι ἡγάθυνας τὸ ἔλαός σου τὸ ἔσχατον ὑπὲρ τὸ πρῶτον τὸ μὴ πορευθῆναι σε ὀπίσω νεανιῶν εἰ τοι πτωχὸς εἶτοι πλούσιος
- 11** Vậy bây giờ, hỡi con gái ta, chớ sợ chi: ta sẽ làm cho nàng mọi điều nàng sẽ nói; vì cả dân sự trong thành ta đều biết rằng nàng là một người đôn bà hiền đức.
And now, my daughter, have no fear; I will do for you whatever you say: for it is clear to all my townspeople that you are a woman of virtue.
καὶ νῦν θύγατερ μὴ φοβοῦ πάντα ὅσα ἐὰν εἴπῃς ποιήσω σοι οἶδεν γὰρ πᾶσα φυλὴ λαοῦ μου ὅτι γυνὴ δυνάμεως εἶ σὺ
- 12** Bây giờ, điều đó quả thật, ta có quyền chuộc sản nghiệp nàng lại; song có một người khác lại là bà con gần hơn ta.
Now it is true that I am a near relation: but there is a relation nearer than I.
καὶ ὅτι ἀληθῶς ἀγγιστεὺς ἐγὼ εἰμι καὶ γε ἔστιν ἀγγιστεὺς ἐγγίον ὑπὲρ ἐμέ
- 13** Hãy ở đêm lại đây. Đến sáng, nếu người kia muốn chuộc sản nghiệp nàng lại, thì người buộc phải làm; còn nếu như người không đẹp lòng chuộc sản nghiệp nàng lại, thì ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống thề rằng chắc sẽ chuộc sản nghiệp nàng lại! Hãy ở lại ngủ nơi chơn người cho đến sáng.
Take your rest here tonight; and in the morning, if he will do for you what it is right for a relation to do, very well, let him do so: but if he will not, then by the living Lord I myself will do so.
αὐλίσθητι τὴν νύκτα καὶ ἔσται τὸ πρωὶ ἐὰν ἀγγιστεύσῃ σε ἀγαθὸν ἀγγιστευέτω ἐὰν δὲ μὴ βούληται ἀγγιστεῦσαί σε ἀγγιστεύσω σε ἐγὼ ζῆ κύριος κοιμήθητι ἕως πρωὶ
- 14** Vậy, nàng ở ngủ nơi chơn người cho đến sáng, rồi dậy sớm, trước khi hai người có thể nhìn biết nhau; vì Bô-ô nói rằng: Chớ cho người ta biết rằng có một người nữ vào sân đập lúa.
And she took her rest at his feet till the morning: and she got up before it was light enough for one to see another. And he said, Let it not come to anyone's knowledge that the woman came to the grain-floor.
καὶ ἐκοιμήθη πρὸς ποδῶν αὐτοῦ ἕως πρωὶ ἢ δὲ ἀνέστη πρὸ τοῦ ἐπιγινῶναι ἄνδρα τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ εἶπεν βοος μὴ γνωσθῆτω ὅτι ἦλθεν γυνὴ εἰς τὸν ἄλωνα
- 15** Người lại nói: Hãy giơ ra áo toi của nàng mặc, rồi nắm nó cho chắc. Nàng bèn giơ ra; người trút cho sáu đấu lúa mạch, biểu nàng đem đi; đoạn người trở vào thành.
And he said, Take your robe, stretching it out in your hands: and she did so, and he took six measures of grain and put them into it, and gave it her to take: and she went back to the town.
καὶ εἶπεν αὐτῇ φέρε τὸ περίζωμα τὸ ἐπάνω σου καὶ ἐκράτησεν αὐτό καὶ ἐμέτρησεν ἕξ κριθῶν καὶ ἐπέθηκεν ἐπ' αὐτήν καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὴν πόλιν
- 16** Ru-tơ trở về nhà bà gia mình; người hỏi: Có phải con gái ta chẳng? Ru-tơ thuật cho người mọi điều Bô-ô đã làm cho mình,
And when she came back her mother-in-law said to her, How did it go with you, my daughter? And she gave her an account of all the man had done to her.
καὶ ρουθ εἰσῆλθεν πρὸς τὴν πενθερὰν αὐτῆς ἢ δὲ εἶπεν τίς εἶ θύγατερ καὶ εἶπεν αὐτῇ πάντα ὅσα ἐποίησεν αὐτῇ ὁ ἀνὴρ

- 17 rồi tiếp rằng: Người có cho tôi sáu đấu lúa mạch này, mà rằng: Nàng chớ trở về cùng bà gia hai tay không.
And she said, He gave me these six measures of grain, saying, Do not go back to your mother-in-law with nothing in your hands.
 και εἶπεν αὐτῇ τὰ ἕξ τῶν κριθῶν ταῦτα ἔδωκέν μοι ὅτι εἶπεν πρὸς με μὴ εἰσέλθῃς κενὴ πρὸς τὴν πενθεράν σου
- 18 Na-ô-mi nói rằng: Hỡi con gái ta, hãy ở đây, để đợi xem cho biết công việc xoay thế nào vì nếu ngày nay việc này chưa rồi, thì người ấy chẳng nghỉ đâu.
Then she said, Do nothing now, my daughter, till you see what will come of this; for the man will take no rest till he has put this thing through.
 ἢ δὲ εἶπεν κάθου θύγατερ ἕως τοῦ ἐπιγνῶναί σε πῶς οὐ πεσεῖται ῥῆμα οὐ γὰρ μὴ ἡσυχάσῃ ὁ ἀνὴρ ἕως ἂν τελέσῃ τὸ ῥῆμα σήμερον
- 1 Bô-ô đi đến cửa thành và ngồi đó. Bấy giờ, người có quyền chuộc sản nghiệp, mà Bô-ô đã nói đến, vừa đi qua; Bô-ô bèn nói rằng: Hỡi anh, hãy lại gần và ngồi.
And Boaz went up to the public place of the town, and took his seat there: and the near relation of whom he had been talking came by; and Boaz, crying out to him by name, said, Come and be seated here. And he came and was seated.
 και βοος ἀνέβη ἐπὶ τὴν πύλιν και ἐκάθισεν ἐκεῖ και ἰδοὺ ὁ ἀγχιστευτῆς παρεπορεύετο ὃν εἶπεν βοος και εἶπεν πρὸς αὐτὸν βοος ἐκκλίνας κάθισον ὧδε κρύφιε και ἐξέκλινεν και ἐκάθισεν
- 2 Bô-ô bèn chọn mười người trong các trưởng lão của thành, mà rằng: Các ông hãy ngồi đây. Các trưởng lão bèn ngồi.
Then he got ten of the responsible men of the town, and said, Be seated here. And they took their seats.
 και ἔλαβεν βοος δέκα ἀνδρας ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων τῆς πόλεως και εἶπεν καθίσατε ὧδε και ἐκάθισαν
- 3 Đoạn, Bô-ô nói cùng người có quyền chuộc sản nghiệp rằng: Na-ô-mi ở Mô-áp trở về, rao bán miếng đất của Ê-li-mê-léc, anh chúng ta.
Then he said to the near relation, Naomi, who has come back from the country of Moab, is offering for a price that bit of land which was our brother Elimelech's:
 και εἶπεν βοος τῷ ἀγχιστεῖ τὴν μερίδα τοῦ ἀγροῦ ἣ ἔστιν τοῦ ἀδελφοῦ ἡμῶν τοῦ ἀβιμελεχ ἣ δέδοται νοεμιν τῇ ἐπιστροφούσῃ ἐξ ἀγροῦ μοαβ
- 4 Tôi muốn báo cáo cho anh hay và nói rằng: Tại trước mặt những người ngồi đây và trước mặt các trưởng lão của dân sự tôi, xin hãy mua sản nghiệp đó. Nếu anh muốn chuộc sản nghiệp đó lại, thì hãy làm đi; bằng không, thì hãy tỏ ra cho tôi biết. Vì trước anh chẳng ai có quyền chuộc lại, và sau anh, quyền này trở về tôi. Người đáp: Tôi sẽ chuộc.
And it was in my mind to give you the chance of taking it, with the approval of those seated here and of the responsible men of my people. If you are ready to do what it is right for a relation to do, then do it: but if you will not do it, say so to me now; for there is no one who has the right to do it but you, and after you myself. And he said, I will do it.
 καγὼ εἶπα ἀποκαλύψω τὸ οὖς σου λέγων κτήσαι ἐναντίον τῶν καθημένων και ἐναντίον τῶν πρεσβυτέρων τοῦ λαοῦ μου εἰ ἀγχιστεύεις ἀγχίστευε εἰ δὲ μὴ ἀγχιστεύεις ἀνάγγελόν μοι και γνώσομαι ὅτι οὐκ ἔστιν πάρεξ σοῦ τοῦ ἀγχιστεῦσαι καγὼ εἰμι μετὰ σέ ὁ δὲ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ἀγχιστεύσο
- 5 Bô-ô lại nói: Khi mua ruộng bởi tay Na-ô-mi, anh cũng phải mua luôn bởi Ru-ῥ, người Mô-áp, vợ của kẻ chết, để nói danh của kẻ chết cho sản nghiệp người.
Then Boaz said, On the day when you take this field, you will have to take with it Ruth, the Moabitess, the wife of the dead, so that you may keep the name of the dead living in his heritage.
 και εἶπεν βοος ἐν ἡμέρᾳ τοῦ κτήσασθαί σε τὸν ἀγρὸν ἐκ χειρὸς νοεμιν και παρὰ ρουθ τῆς μοαβίτιδος γυναικὸς τοῦ τεθνηκότος και αὐτὴν κτήσασθαί σε δεῖ ὥστε ἀναστήσαι τὸ ὄνομα τοῦ τεθνηκότος ἐπὶ τῆς κληρονομίας αὐτοῦ

6 Người có quyền chuộc lại đáp rằng: Nếu vậy, tôi không chuộc lại được, e phải hủy hoại sản nghiệp của mình; xin hãy lấy về cho anh quyền chuộc lại của tôi, vì tôi không thể chuộc được.

And the near relation said, I am not able to do the relation's part, for fear of damaging the heritage I have: you may do it in my place, for I am not able to do it myself.

καὶ εἶπεν ὁ ἀγγιστεύς οὐ δυνήσομαι ἀγγιστεῦσαι ἐμαυτῷ μήποτε διαφθείρω τὴν κληρονομίαν μου ἀγγιστευσον σεαυτῷ τὴν ἀγγιστείαν μου ὅτι οὐ δυνήσομαι ἀγγιστεῦσαι

7 Và, xưa trong Y-sơ-ra-ên khi chuộc lại hay là đổi nhau, muốn làm cho chắc lời giao kết, thì người này phải cởi giày mình mà trao cho người kia. Nơi Y-sơ-ra-ên, ấy là cách ung chịu một tờ giao ước.

Now, in earlier times this was the way in Israel when property was taken over by a near relation, or when there was a change of owner. To make the exchange certain one man took off his shoe and gave it to the other; and this was a witness in Israel.

καὶ τοῦτο τὸ δικαίωμα ἔμπροσθεν ἐν τῷ ἰσραηλ ἐπὶ τὴν ἀγγιστείαν καὶ ἐπὶ τὸ ἀντάλλαγμα τοῦ στήσαι πᾶν λόγον καὶ ὑπελύετο ὁ ἀνὴρ τὸ ὑπόδημα αὐτοῦ καὶ ἐδίδου τῷ πλησίον αὐτοῦ τῷ ἀγγιστεύοντι τὴν ἀγγιστείαν αὐτοῦ καὶ τοῦτο ἦν μαρτύριον ἐν ἰσραηλ

8 Vậy, người có quyền chuộc lại nói cùng Bô-ô rằng: Anh hãy chuộc sản nghiệp đó. Rồi người cởi giày mình ra.

So the near relation said to Boaz, Take it for yourself. And he took off his shoe.

καὶ εἶπεν ὁ ἀγγιστεύς τῷ βοός κτήσαι σεαυτῷ τὴν ἀγγιστείαν μου καὶ ὑπελύσατο τὸ ὑπόδημα αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ

9 Bây giờ, Bô-ô nói cùng các trưởng lão và cả dân sự rằng: Ngày nay, các ông chứng kiến rằng tôi mua nơi tay Na-ô-mi mọi tài sản thuộc về Ê-li-mê-léc, về Ki-lôn, và về Mạc-lôn,

Then Boaz said to the responsible men and to all the people, You are witnesses today that I have taken at a price from Naomi all the property which was Elimelech's, and everything which was Chilion's and Mahlon's.

καὶ εἶπεν βοός τοῖς πρεσβυτέροις καὶ παντὶ τῷ λαῷ μάρτυρες ὑμεῖς σήμερον ὅτι κέκτημαι πάντα τὰ τοῦ ἀβιμελεχ καὶ πάντα ὅσα ὑπάρχει τῷ χελαιῶν καὶ τῷ μααλῶν ἐκ χειρὸς νοεμιν

10 và cũng lấy Ru-tơ, người Mô-áp, vợ của Mạc-lôn, làm vợ tôi, để giữ danh kẻ chết cho sản nghiệp người; hầu cho danh kẻ chết không mất khỏi giữa anh em mình và khỏi dân sự của thành người; ngày nay các ông làm chứng về điều đó.

And, further, I have taken Ruth, the Moabitess, who was the wife of Mahlon, to be my wife, to keep the name of the dead man living in his heritage, so that his name may not be cut off from among his countrymen, and from the memory of his town: you are witnesses this day.

καὶ γε ρουθ τὴν μοαβίτιν τὴν γυναῖκα μααλῶν κέκτημαι ἐμαυτῷ εἰς γυναῖκα τοῦ ἀναστήσαι τὸ ὄνομα τοῦ τεθνηκότος ἐπὶ τῆς κληρονομίας αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐξολεθρευθήσεται τὸ ὄνομα τοῦ τεθνηκότος ἐκ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ ἐκ τῆς φυλῆς λαοῦ αὐτοῦ μάρτυρες ὑμεῖς σήμερον

11 Cả dân sự hiện ở nơi cửa, và các trưởng lão, đều đáp rằng: Chúng tôi làm chứng điều đó. Nguyên Đức Giê-hô-va làm cho người nữ vào nhà người giống như Ra-chê và Lê -a, là hai người đã dựng nên nhà Y-sơ-ra-ên! Hãy trở nên cường thịnh nơi Ep-ra-ta và làm cho nổi danh người trong Bết-lê-hem!

And all the people who were in the public place, and the responsible men, said, We are witnesses. May the Lord make this woman, who is about to come into your house, like Rachel and Leah, which two were the builders of the house of Israel: and may you have wealth in Ephrathah, and be great in Beth-lehem;

καὶ εἶποσαν πᾶς ὁ λαὸς οἱ ἐν τῇ πύλῃ μάρτυρες καὶ οἱ πρεσβύτεροι εἶποσαν δόξη κύριος τὴν γυναῖκά σου τὴν εἰσπορευομένην εἰς τὸν οἶκόν σου ὡς ραχηλ καὶ ὡς λειαν αἱ ὑποκόδομησαν ἀμφοτέραι τὸν οἶκον ἰσραηλ καὶ ἐποίησαν δύναμιν ἐν ἐφραθα καὶ ἔσται ὄνομα ἐν βαιθλεεμ

- 12** Nguyễn con cháu người mà Đức Giê-hô-va sẽ ban cho người bởi người gái trẻ này, làm cho nhà người giống như nhà của Pha-rết, mà Tha-ma đã sanh cho Giu-đa!
 May your family be like the family of Perez, the son whom Tamar gave to Judah, from the offspring which the Lord may give you by this young woman.
 καὶ γένοιτο ὁ οἶκος σου ὡς ὁ οἶκος φαρες ὃν ἔτεκεν θαμαρ τῷ ιουδα ἐκ τοῦ σπέρματος οὗ δώσει κύριός σοι ἐκ τῆς παιδίσκης ταύτης
- 13** Như vậy, Bô-ô lấy Ru-tơ làm vợ, người đi lại cùng nàng; Đức Giê-hô-va làm cho nàng được thọ thai và sanh một con trai.
 So Boaz took Ruth and she became his wife; and he went in to her, and the Lord made her with child and she gave birth to a son.
 καὶ ἔλαβεν βοος τὴν ρουθ καὶ ἐγενήθη αὐτῷ εἰς γυναῖκα καὶ εἰσήλθεν πρὸς αὐτήν καὶ ἔδωκεν αὐτῇ κύριος κῆσιν καὶ ἔτεκεν υἱόν
- 14** Các người đờn bà nói cùng Na-ô-mi rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va chẳng từ chối cho bà một người có quyền chuộc lại; nguyện danh của người trở nên sang trọng nơi Y-sơ-ra-ên!
 And the women said to Naomi, A blessing on the Lord, who has not let you be this day without a near relation, and may his name be great in Israel.
 καὶ εἶπαν αἱ γυναῖκες πρὸς νοεμιν εὐλογητὸς κύριος ὃς οὐ κατέλυσέ σοι σήμερον τὸν ἀγγιστέα καὶ καλέσαι τὸ ὄνομά σου ἐν ἰσραηλ
- 15** Nó sẽ an ủi lòng bà, dưỡng già bà; vì ấy là dân bà vẫn thương bà, đã sanh nó cho bà; nàng quý cho bà hơn bảy con trai.
 He will be a giver of new life to you, and your comforter when you are old, for your daughter-in-law, who, in her love for you, is better than seven sons, has given birth to him.
 καὶ ἔσται σοι εἰς ἐπιστρέφοντα ψυχὴν καὶ τοῦ διαθρῆσαι τὴν πολιάν σου ὅτι ἡ νόμφη σου ἢ ἀγαπήσασά σε ἔτεκεν αὐτόν ἢ ἐστὶν ἀγαθή σοι ὑπὲρ ἐπὶ τὰ υἱούς
- 16** Na-ô-mi bồng đứa trẻ, để vào lòng mình, và nuôi nó.
 And Naomi took the child and put her arms round it, and she took care of it.
 καὶ ἔλαβεν νοεμιν τὸ παιδίον καὶ ἔθηκεν εἰς τὸν κόλπον αὐτῆς καὶ ἐγενήθη αὐτῷ εἰς τιθηνόν
- 17** Những người nữ lân cận đặt tên cho nó là Ô-bết, mà rằng: Một đứa trai đã sanh cho Na-ô-mi. Ô-bết là cha của Y-sai, ông của Đa-vít.
 And the women who were her neighbours gave it a name, saying, Naomi has a child; and they gave him the name of Obed: he is the father of Jesse, the father of David.
 καὶ ἐκάλεσαν αὐτοῦ αἱ γείτονες ὄνομα λέγουσαι ἐτέχθη υἱὸς τῇ νοεμιν καὶ ἐκάλεσαν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ωβηδ οὗτος πατὴρ ιεσσαὶ πατρὸς δαυιδ
- 18** Đây là dòng dõi của Pha-rết: Pha-rết sanh Hết-rôn.
 Now these are the generations of Perez: Perez became the father of Hezron;
 καὶ αὗται αἱ γενέσεις φαρες φαρες ἐγέννησεν τὸν εσρων
- 19** Hết-rôn sanh Ram; Ram sanh A-mi-na-đáp;
 And Hezron became the father of Ram, and Ram became the father of Amminadab;
 εσρων δὲ ἐγέννησεν τὸν αρραν καὶ αρραν ἐγέννησεν τὸν αμιναδαβ

- 20** A-mi-na-đáp sanh Na-ha-sôn; Na-ha-sôn sanh Sanh-môn;
And Amminadab became the father of Nahshon, and Nahshon became the father of Salmon;
καὶ αμιναδαβ ἐγέννησεν τὸν ναασσων καὶ ναασσων ἐγέννησεν τὸν σαλμαν
- 21** Sanh-môn sanh Bô-ô; Bô-ô sanh Ô-bét;
And Salmon became the father of Boaz, and Boaz became the father of Obed;
καὶ σαλμαν ἐγέννησεν τὸν βοος καὶ βοος ἐγέννησεν τὸν ωβηδ
- 22** Ô-bét sanh Y-sai, và Y-sai sanh Đa-vít.
And Obed became the father of Jesse, and Jesse became the father of David.
καὶ ωβηδ ἐγέννησεν τὸν ιεσσαὶ καὶ ιεσσαὶ ἐγέννησεν τὸν δαυὶδ .
- 1** Xưa tại Ra-ma-tha-im-xô-phim, có một người quê ở núi Ep-ra-im, t n là En-ca-na, con trai c a Giê-rô-ham, cháu của Ê-li-hu, chắt của Tô-hu, chít của Xu-phơ, người Ep-ra-im;
Now there was a certain man of Ramathaim, a Zuphite of the hill-country of Ephraim, named Elkanah; he was the son of Jeroham, the son of Elihu, the son of Tohu, the son of Zuph, an Ephraimite:
ἄνθρωπος ἦν ἐξ αρμαθαιμ σιφα ἐξ ὄρους εφραιμ καὶ ὄνομα αὐτῷ ελκανα υἱὸς ιερεμεηλ υἱοῦ ηλιου υἱοῦ τοκε ἐν νασιβ εφραιμ
- 2** E n-ca-na có hai người vợ, người này tên là An-ne, và người kia tên là Phê-ni-na. Phê-ni-na có con, còn An-ne không có.
And he had two wives, one named Hannah and the other Peninnah: and Peninnah was the mother of children, but Hannah had no children.
καὶ τούτῳ δύο γυναῖκες ὄνομα τῇ μιᾷ αννα καὶ ὄνομα τῇ δευτέρᾳ φεννανα καὶ ἦν τῇ φεννανα παιδία καὶ τῇ αννα οὐκ ἦν παιδίον
- 3** Mỗi năm, En-ca-na thành mình đi lên Si-lô dâng thờ phượng Đức Giê-hô-va vạn quân, và dâng của tế lễ cho Ngài; tại Si-lô có hai con trai của Hê-li, và Hóp-ni và Phi-nê -a, thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va.
Now this man went up from his town every year to give worship and to make offerings to the Lord of armies in Shiloh. And the two sons of Eli, Hophni and Phinehas, the priests of the Lord, were there.
καὶ ἀνέβαινεν ὁ ἄνθρωπος ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας ἐκ πόλεως αὐτοῦ ἐξ αρμαθαιμ προσκυνεῖν καὶ θύειν τῷ κυρίῳ θεῷ σαβαωθ εἰς σηλω καὶ ἐκεῖ ηλι καὶ οἱ δύο υἱοὶ αὐτοῦ οφνι καὶ φινεες ἱερεῖς τοῦ κυρίου
- 4** Đến ngày En-ca-na d ng tế lễ, thì chia của lễ ra từng phần ban cho Phê-ni-na, vợ mình, và cho các con trai và con gái mình.
And when the day came for Elkanah to make his offering, he gave to Peninnah his wife, and to all her sons and daughters, their part of the feast:
καὶ ἐγενήθη ἡμέρα καὶ ἔθυσεν ελκανα καὶ ἔδωκεν τῇ φεννανα γυναικὶ αὐτοῦ καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτῆς καὶ ταῖς θυγατράσιν αὐτῆς μερίδας
- 5** Nhưng người lại ban cho An-ne một phần bằng hai, vì người thương nàng, dẫu rằng Đức Giê-hô-va khiến cho nàng son sẻ.
But to Hannah he gave one part, though Hannah was very dear to him, but the Lord had not let her have children.
καὶ τῇ αννα ἔδωκεν μερίδα μίαν ὅτι οὐκ ἦν αὐτῇ παιδίον πλην ὅτι τὴν ανναν ἠγάπα ελκανα ὑπὲρ ταύτην καὶ κύριος ἀπέκλεισεν τὰ περὶ τὴν μήτραν αὐτῆς

- 6** Kê phân bì nàng khôn xiết trêu ghẹo nàng, để giục nàng làm bầm vì Đức Giê-hô-va đã khiến nàng son sẻ.
And the other wife did everything possible to make her unhappy, because the Lord had not let her have children;
 ὅτι οὐκ ἔδωκεν αὐτῇ κύριος παιδίον κατὰ τὴν θλίψιν αὐτῆς καὶ κατὰ τὴν ἀθυμίαν τῆς θλίψεως αὐτῆς καὶ ἠθύμει διὰ τοῦτο ὅτι συνέκλεισεν κύριος τὰ περὶ τὴν μήτραν αὐτῆς τοῦ μὴ δοῦναι αὐτῇ παιδίον
- 7** Từ năm này đến năm kia, mỗi khi nàng đi lên đền Đức Giê-hô-va, chồng nàng đả nàng như vậy, còn Phê-ni-na cứ trêu ghẹo nàng; An-ne khóc và không ăn.
And year by year, whenever she went up to the house of the Lord, she kept on attacking her, so that Hannah gave herself up to weeping and would take no food.
 οὕτως ἐποίει ἐνιαυτὸν κατ' ἐνιαυτὸν ἐν τῷ ἀναβαίνειν αὐτὴν εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἠθύμει καὶ ἔκλαιεν καὶ οὐκ ἤσθιεν
- 8** En-ca-na, chồng nàng, nói rằng: Hỡi An-ne, sao nàng khóc? Có sao không ăn và lòng buồn bực dường ấy? Ta há chẳng đáng cho nàng hơn mười đứa con trai ư?
Then her husband Elkanah said to her, Hannah, why are you weeping? and why are you taking no food? why is your heart troubled? am I not more to you than ten sons?
 καὶ εἶπεν αὐτῇ ἐλκανα ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ἀννα καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰδοὺ ἐγὼ κύριε καὶ εἶπεν αὐτῇ τί ἐστὶν σοι ὅτι κλαίεις καὶ ἵνα τί οὐκ ἐσθίεις καὶ ἵνα τί τό πτει σε ἢ καρδία σου οὐκ ἀγαθὸς ἐγὼ σοι ὑπὲρ δέκα τέκνα
- 9** Sau khi người ta đã ăn uống tại Si-lô rồi, An-ne bèn đứng dậy; lúc ấy Hê-li, thầy tế lễ, đương ngồi trên một cái ghế gần bên cửa của đền Đức Giê-hô-va.
So after they had taken food and wine in the guest room, Hannah got up. Now Eli the priest was seated by the pillars of the doorway of the Temple of the Lord.
 καὶ ἀνέστη ἀννα μετὰ τὸ φαγεῖν αὐτοὺς ἐν σιλω καὶ κατέστη ἐνώπιον κυρίου καὶ ἠλι ὁ ἱερεὺς ἐκάθητο ἐπὶ τοῦ δίφρου ἐπὶ τῶν φλιῶν ναοῦ κυρίου
- 10** An-ne lấy làm sầu khổ trong lòng, vừa cầu khẩn Đức Giê-hô-va, vừa tuôn tràn giọt lệ.
And with grief in her soul, weeping bitterly, she made her prayer to the Lord.
 καὶ αὐτὴ κατῶδνος ψυχῇ καὶ προσηύξατο πρὸς κύριον καὶ κλαίουσα ἔκλαυσεν
- 11** Nàng hứa nguyện rằng: Oì, ỨC Giê-hô-va của vạn quân, nếu Ngài đoái xem nỗi sầu khổ của con đòi Ngài, nhớ lại nó chẳng quên, và ban cho con đòì Ngài một đứa con trai, thì tôi sẽ phú dâng nó trọn đời cho Đức Giê-hô-va, và dao cạo sẽ chẳng đưa qua ngang đầu nó.
And she made an oath, and said, O Lord of armies, if you will truly take note of the sorrow of your servant, not turning away from me but keeping me in mind, and will give me a man-child, then I will give him to the Lord all the days of his life, and his hair will never be cut.
 καὶ ἠῦξατο εὐχὴν κυρίῳ λέγουσα ἀδωναι κύριε ἐλωαι σαβαωθ ἐὰν ἐπιβλέπων ἐπιβλέψῃς ἐπὶ τὴν ταπείνωσιν τῆς δούλης σου καὶ μνησθῆς μου καὶ δῶς τῇ δούλῃ σου σπέρμα ἀνδρῶν καὶ δώσω αὐτὸν ἐνώπιόν σου δοτὸν ἕως ἡμέρας θανάτου αὐτοῦ καὶ οἶνον καὶ μέθυσμα οὐ πίεται καὶ σίδηρος οὐ κ' ἀναβήσεται ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ
- 12** Vì nàng cầu nguyện lâu dài trước mặt Đức Giê-hô-va, Hê-li chăm xem miệng nàng;
Now while she was a long time in prayer before the Lord, Eli was watching her mouth.
 καὶ ἐγενήθη ὅτε ἐπλήθυνεν προσευχομένη ἐνώπιον κυρίου καὶ ἠλι ὁ ἱερεὺς ἐφύλαξεν τὸ στόμα αὐτῆς

- 13 và, An-ne nói trong lòng, chỉ nhóp nhép miệng mà thôi, không có ai nghe tiếng nàng; nên Hê-li tưởng nàng say,
For Hannah's prayer came from her heart, and though her lips were moving she made no sound: so it seemed to Eli that she was overcome with wine.
καὶ αὐτὴ ἐλάλει ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῆς καὶ τὰ χεῖλη αὐτῆς ἐκινεῖτο καὶ φωνὴ αὐτῆς οὐκ ἠκούετο καὶ ἐλογίσατο αὐτὴν ἡλι εἰς μεθύουσαν
- 14 bèn hỏi rằng: Chừng nào nàng mới hết say? Hãy đi giã rượu đi.
And Eli said to her, How long are you going to be the worse for drink? Put away the effects of your wine from you.
καὶ εἶπεν αὐτῇ τὸ παιδάριον ἡλι ἕως πότε μεθυσθήσῃ περιελού τὸν οἶνον σου καὶ πορεύου ἐκ προσώπου κυρίου
- 15 An-ne thưa rằng: Chẳng phải vậy, chúa; tôi vốn một đờn bà có lòng buồn bực, chẳng uống rượu hay là vật gì uống say; nhưng tôi giải bày lòng tôi ra trước mặt Đức Giê-hô-va.
And Hannah, answering him, said, No, my lord, I am a woman whose spirit is broken with sorrow: I have not taken wine or strong drink, but I have been opening my heart before the Lord.
καὶ ἀπεκρίθη ἀννα καὶ εἶπεν οὐχὶ κύριε γυνὴ ἢ σκληρὰ ἡμέρα ἐγὼ εἰμι καὶ οἶνον καὶ μέθυσμα οὐ πέπωκα καὶ ἐκχέω τὴν ψυχὴν μου ἐνώπιον κυρίου
- 16 Chớ tưởng con đòi của ông là một người đờn bà gian ác; vì nỗi đau đớn và ưu phiền quá độ của tôi bắt tôi phải nói đến bây giờ.
Do not take your servant to be a good-for-nothing woman: for my words have come from my stored-up sorrow and pain.
μὴ δῶς τὴν δούλην σου εἰς θυγατέρα λοιμὴν ὅτι ἐκ πλήθους ἀδολεσχίας μου ἐκτέτακα ἕως νῦν
- 17 Hê-li bèn tiếp rằng: Hãy đi bình yên, nguyện Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nhậm lời nàng đã cầu xin cùng Ngài!
Then Eli said to her, Go in peace: and may the God of Israel give you an answer to the prayer you have made to him.
καὶ ἀπεκρίθη ἡλι καὶ εἶπεν αὐτῇ πορεύου εἰς εἰρήνην ὁ θεὸς ἰσραὴλ δώῃ σοι πᾶν αἴτημά σου ὃ ἠτήσω παρ' αὐτοῦ
- 18 Nàng thưa rằng: Nguyện con đòi ông được ơn trước mắt ông! Đoạn, người nữ lui ra, ăn, và nét mặt nàng chẳng còn ra ưu sầu nữa.
And she said, May your servant have grace in your eyes. So the woman went away, and took part in the feast, and her face was no longer sad.
καὶ εἶπεν εὖρεν ἡ δούλη σου χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου καὶ ἐπορεύθη ἡ γυνὴ εἰς τὴν ὁδὸν αὐτῆς καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸ κατάλυμα αὐτῆς καὶ ἔφαγεν μετὰ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς καὶ ἔπιεν καὶ τὸ πρόσωπον αὐτῆς οὐ συνέπεσεν ἔτι
- 19 Qua ngày sau vợ chồng dậy sớm, thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va, đoạn trở về nhà mình tại Ra-ma. En-ca-na ở cùng An-ne, là vợ mình; Đức Giê-hô-va bèn nhớ đến nàng.
And early in the morning they got up, and after worshipping before the Lord they went back to Ramah, to their house: and Elkanah had connection with his wife; and the Lord kept her in mind.
καὶ ὀρθρίζουσιν τὸ πρωὶ καὶ προσκυνοῦσιν τῷ κυρίῳ καὶ πορεύονται τὴν ὁδὸν αὐτῶν καὶ εἰσῆλθεν ελκανα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ἀρμαθαὶμ καὶ ἔγνω τὴν ἀνναν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἐμνήσθη αὐτῆς κύριος

- 20** Đương trong năm, An-ne thọ thai và sanh một con trai, đặt tên là Sa-mu-ên, mà nói rằng: Tôi đã cầu xin nó nơi Đức Giê-hô-va.
Now the time came when Hannah, being with child, gave birth to a son; and she gave him the name Samuel, Because, she said, I made a prayer to the Lord for him.
καὶ συνέλαβεν καὶ ἐγενήθη τῷ καιρῷ τῶν ἡμερῶν καὶ ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σαμουηλ καὶ εἶπεν ὅτι παρὰ κυρίου θεοῦ σαβαωθ ἠτησάμην αὐτόν
- 21** En-ca-na, ch ng nàng, và cả nhà người đi lên dâng dâng cho Đức Giê-hô-va của lễ hằng năm và làm xong sự hứa nguyện mình.
And the man Elkanah with all his family went up to make the year's offering to the Lord, and to give effect to his oath.
καὶ ἀνέβη ὁ ἄνθρωπος ἐλκανα καὶ πᾶς ὁ οἶκος αὐτοῦ θύσαι ἐν σηλωμ τὴν θυσίαν τῶν ἡμερῶν καὶ τὰς εὐχὰς αὐτοῦ καὶ πάσας τὰς δεκάτας τῆς γῆς αὐτοῦ
- 22** Nhưng An-ne không đi lên, vì nói cùng chồng nàng rằng: Khi đứa trẻ dứt sữa, tôi sẽ dẫn nó lên, để nó ra mắt Đức Giê-hô-va, và ở đó luôn luôn.
But Hannah did not go, for she said to her husband, I will not go till the child has been taken from the breast, and then I will take him with me and put him before the Lord, where he may be for ever.
καὶ ἀννα οὐκ ἀνέβη μετ' αὐτοῦ ὅτι εἶπεν τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς ἕως τοῦ ἀναβῆναι τὸ παιδάριον ἐὰν ἀπογαλακτίσω αὐτό καὶ ὀφθήσεται τῷ προσώπῳ κυρίου καὶ καθήσεται ἐκεῖ ἕως αἰῶνος
- 23** En-ca-na, ch ng nàng, đáp rằng: Hãy làm theo ý nàng cho là phải, ở lại đây cho đến chừng nàng dứt sữa nó. Chín nguyện Đức Giê-hô-va làm ứng nghiệm lời hứa của Ngài! Vậy, nàng ở lại nhà, cho con bú đến lúc dứt sữa.
And her husband Elkanah said to her, Do whatever seems right to you, but not till you have taken him from the breast; only may the Lord do as he has said. So the woman, waiting there, gave her son milk till he was old enough to be taken from the breast.
καὶ εἶπεν αὐτῇ ἐλκανα ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ποιεὶ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς σου κάθου ἕως ἂν ἀπογαλακτίσης αὐτό ἀλλὰ στήσαι κύριος τὸ ἐξελθὸν ἐκ τοῦ στόματός σου καὶ ἐκάθισεν ἡ γυνὴ καὶ ἐθήλασεν τὸν υἱὸν αὐτῆς ἕως ἂν ἀπογαλακτίσῃ αὐτόν
- 24** Vừa khi dứt sữa, nàng bèn dẫn nó theo mình đến đền của Đức Giê-hô-va tại Si-lô, cùng đem theo ba con bò đực, một Ê-pha bột mì, và một bầu rượu. Đứa trẻ hãy còn nhỏ lắm.
Then when she had done so, she took him with her, with a three-year old ox and an ephah of meal and a skin full of wine, and took him to the house of the Lord at Shiloh: now the child was still very young.
καὶ ἀνέβη μετ' αὐτοῦ εἰς σηλωμ ἐν μόσχῳ τριετίζοντι καὶ ἄρτοις καὶ οἶφι σεμιδάλεως καὶ νεβελ οἴνου καὶ εἰσηλθεν εἰς οἶκον κυρίου ἐν σηλωμ καὶ τὸ παιδάριον μετ' αὐτῶν
- 25** Họ giết con bò đực, rồi dẫn đứa trẻ đến Hê-li.
And when they had made an offering of the ox, they took the child to Eli.
καὶ προσήγαγον ἐνώπιον κυρίου καὶ ἔσφαξεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ τὴν θυσίαν ἣν ἐποίει ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας τῷ κυρίῳ καὶ προσήγαγεν τὸ παιδάριον καὶ ἔσφαξεν τὸν μόσχον καὶ προσήγαγεν ἀννα ἡ μήτηρ τοῦ παιδαρίου πρὸς ἡλὶ
- 26** Nàng bèn nói cùng người rằng: Xin lỗi, chúa! xưa có người đờn bà đứng tại đây, gần bên ông, dâng cầu khẩn Đức Giê-hô-va, tôi chỉ sanh mạng ông mà thề rằng tôi là người đó.
And she said, O my lord, as your soul is living, my lord, I am that woman who was making a prayer to the Lord here by your side:
καὶ εἶπεν ἐν ἐμοὶ κύριε ζῆ ἡ ψυχὴ σου ἐγὼ ἡ γυνὴ ἡ καταστᾶσα ἐνώπιόν σου ἐν τῷ προσεύξασθαι πρὸς κύριον

- 27 Ay v đứa trẻ này mà tôi cầu nguyện. Đức Giê-hô-va đã nhậm lời tôi đã cầu xin cùng Ngài.
My prayer was for this child; and the Lord has given him to me in answer to my request:
 ὑπερ τοῦ παιδαρίου τούτου προσηζάμην καὶ ἔδωκέν μοι κύριος τὸ αἶτημά μου ὃ ἠτησάμην παρ' αὐτοῦ
- 28 Vì vậy, tôi cũng dâng nó cho Đức Giê-hô-va; tôi cho Đức Giê-hô-va mượn nó trọn đời nó. Đoạn mẹ con đều thờ lạy tại đó trước mặt Đức Giê-hô-va.
So I have given him to the Lord; for all his life he is the Lord's. Then he gave the Lord worship there.
 κἀγὼ κυχρῶ αὐτὸν τῷ κυρίῳ πάσας τὰς ἡμέρας ὡς ζῆ αὐτός χρησιν τῷ κυρίῳ
- 1 Bấy giờ An-ne cầu nguyện mà rằng: Đức Giê-hô-va khiến lòng tôi khắp khởi vui mừng, Và đỡ cho mặt tôi ngược lên. Miệng tôi thách đố kẻ thù nghịch tôi; Vì sự chứng cứu Ngài làm cho tôi đầy khoái lạc.
And Hannah, in prayer before the Lord, said, My heart is glad in the Lord, my horn is lifted up in the Lord: my mouth is open wide over my haters; because my joy is in your salvation.
 καὶ εἶπεν ἑστερεώθη ἡ καρδία μου ἐν κυρίῳ ὑψώθη κέρασ μου ἐν θεῷ μου ἐπλατύνθη ἐπὶ ἐχθροὺς τὸ στόμα μου εὐφράνθη ἐν σωτηρίᾳ σου
- 2 Chẳng ai thánh như Đức Giê-hô-va; Chẳng có Chúa nào khác hơn Ngài! Không có hòn đá nào như Đức Chúa Trời của chúng ta.
No other is holy as the Lord, for there is no other God but you: there is no Rock like our God.
 ὅτι οὐκ ἔστιν ἅγιος ὡς κύριος καὶ οὐκ ἔστιν δίκαιος ὡς ὁ θεὸς ἡμῶν οὐκ ἔστιν ἅγιος πλὴν σοῦ
- 3 Thôi, chớ nói những lời kiêu ngạo, Chớ để những lời xác xược ra từ miệng các người nữa; Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời thông biết mọi điều, Ngài cân nhắc mọi việc làm của người.
Say no more words of pride; let not uncontrolled sayings come out of your mouths: for the Lord is a God of knowledge, by him acts are judged.
 μὴ καυχᾶσθε καὶ μὴ λαλεῖτε ὑψηλά μὴ ἐξελθάτω μεγαλορρημοσύνη ἐκ τοῦ στόματος ὑμῶν ὅτι θεὸς γνώσεων κύριος καὶ θεὸς ἐτοιμάζων ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ
- 4 Cây cung của kẻ dũng sĩ đã gãy, Còn người yếu mọn thất lưng bằng sức lực.
The bows of the men of war are broken, and the feeble are clothed with strength.
 τόξον δυνατῶν ἠσθένησεν καὶ ἀσθενοῦντες περιεζώσαντο δύναμιν
- 5 Kẻ vốn no nề phải làm mướn đặng kiếm ăn, Và người xua đói đã được no nề, Người đờn bà vốn son sẻ, sanh sản bảy lần, Còn người có nhiều con, ra yếu mọn.
Those who were full are offering themselves as servants for bread; those who were in need are at rest; truly, she who had no children has become the mother of seven; and she who had a family is wasted with sorrow.
 πλήρεις ἄρτων ἠλαττώθησαν καὶ οἱ πεινῶντες παρήκαν γῆν ὅτι στεῖρα ἔτεκεν ἑπτὰ καὶ ἡ πολλὴ ἐν τέκνοις ἠσθένησεν
- 6 Đức Giê-hô-va khiến cho chết, cho sống; Ngài đem người xuống mồ mả, Rồi khiến lại lên khỏi đó.
The Lord is the giver of death and life: sending men down to the underworld and lifting them up.
 κύριος θανατοῖ καὶ ζωογονεῖ κατάγει εἰς ᾄδου καὶ ἀνάγει

- 7 Đức Giê-hô-va làm cho nghèo nàn, và làm cho giàu có; Ngài hạ người xuống, lại nhấc người lên, Đem kẻ khốn cùng ra khỏi bụi đất, Và rút người nghèo khổ ra ngoài đống phân, Đặt để họ ngồi bên các quan trưởng, Cùng ban cho một ngôi vinh hiển làm cơ nghiệp;
The Lord gives wealth and takes a man's goods from him: crushing men down and again lifting them up;
κύριος πτωχίζει καὶ πλουτίζει ταπεινοὶ καὶ ἀνυσοὶ
- 8 Vì các trụ của trái đất thuộc về Đức Giê-hô-va: Ngài đã đặt thế gian ở trên đó.
Lifting the poor out of the dust, and him who is in need out of the lowest place, to give them their place among rulers, and for their heritage the seat of glory: for the pillars of the earth are the Lord's and he has made them the base of the world.
ἀνιστᾷ ἀπὸ γῆς πένητα καὶ ἀπὸ κοπρίας ἐγείρει πτωχὸν καθίσει μετὰ δυναστῶν λαῶν καὶ θρόνον δόξης κατακληρονομῶν αὐτοῖς
- 9 Đức Giê-hô-va sẽ giữ chơn của các thánh Ngài; Còn những kẻ ác sẽ bị hư mất nơi tăm tối; Vì chẳng do sức riêng mình mà người nào được thắng.
He will keep the feet of his holy ones, but the evil-doers will come to their end in the dark night, for by strength no man will overcome.
διδοὺς εὐχὴν τῷ εὐχομένῳ καὶ εὐλόγησεν ἔτη δικαίου ὅτι οὐκ ἐν ἰσχύι δυνατὸς ἀνήρ
- 10 Kẻ nào chống cãi Đức Giê-hô-va sẽ bị phá tan! Từ trên trời cao, Đức Giê-hô-va sẽ sấm sét cùng chúng nó. Ngài sẽ đoán xét bốn phương của đất, Ban thế lực cho vua Ngài, Và làm cho quyền năng Đáng chịu xúc dầu của Ngài ra lớn.
Those who make war against the Lord will be broken; against them he will send his thunder from heaven: the Lord will be judge of the ends of the earth, he will give strength to his king, lifting up the horn of him on whom the holy oil has been put.
κύριος ἀσθενῆ ποιήσει ἀντίδικον αὐτοῦ κύριος ἅγιος μὴ καυχᾶσθω ὁ φρόνιμος ἐν τῇ φρονήσει αὐτοῦ καὶ μὴ καυχᾶσθω ὁ δυνατὸς ἐν τῇ δυνάμει αὐτοῦ καὶ μὴ καυχᾶσθω ὁ πλούσιος ἐν τῷ πλούτῳ αὐτοῦ ἀλλ' ἢ ἐν τούτῳ καυχᾶσθω ὁ καυχώμενος συνειν καὶ γινώσκειν τὸν κύριον καὶ ποιεῖν κρίμα καὶ δικαιοσύνην ἐν μέσῳ τῆς γῆς κύριος ἀνέβη εἰς οὐρανοὺς καὶ ἐβρόντησεν αὐτὸς κρινεῖ ἄκρα γῆς καὶ δίδωσιν ἰσχὴν τοῖς βασιλεῦσιν ἡμῶν καὶ ὑψώσει κέρας χριστοῦ αὐτοῦ
- 11 En-ca-na tr về nhà mình tại Ra-ma, còn đứa trẻ ở lại phục sự Đức Giê-hô-va trước mặt Hê-li, thầy tế lễ.
Then Elkanah went to Ramah to his house. And the child became the servant of the Lord under the direction of Eli the priest.
καὶ κατέλιπον αὐτὸν ἐκεῖ ἐνώπιον κυρίου καὶ ἀπῆλθον εἰς αρμαθαιμ καὶ τὸ παιδάριον ἦν λειτουργῶν τῷ προσώπῳ κυρίου ἐνώπιον ἡλι τοῦ ἱερέως
- 12 Hai con trai của Hê-li là người gian tà, chẳng nhận biết Đức Giê-hô-va.
Now the sons of Eli were evil and good-for-nothing men, having no knowledge of the Lord.
καὶ οἱ υἱοὶ ἡλι τοῦ ἱερέως υἱοὶ λοιμοὶ οὐκ εἰδότες τὸν κύριον
- 13 Các thầy tế lễ thường đãi dân sự như vậy: Phạm khi có ai dâng của lễ, thì tôi tớ thầy tế lễ đến lúc người ta nấu thịt, tay cầm chìa ba,
And the priests' way with the people was this: when any man made an offering, the priest's servant came while the flesh was being cooked, having in his hand a meat-hook with three teeth;
καὶ τὸ δικαίωμα τοῦ ἱερέως παρὰ τοῦ λαοῦ παντὸς τοῦ θύοντος καὶ ἤρχετο τὸ παιδάριον τοῦ ἱερέως ὡς ἂν ἠψήθη τὸ κρέας καὶ κρεάγρα τριόδους ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ

14 chích vào hoặc trong cái vạc, cái chảo, cái nồi, hay là trong chảo nhỏ. Hễ món nào dính chảo ba, thì thầy tế lễ bèn lấy. Đó là cách họ đối với hết thầy y dân Y-sơ-ra-ên đến Si-lô.

This he put into the pot, and everything which came up on the hook the priest took for himself. This they did in Shiloh to all the Israelites who came there.

καὶ ἐπάταξεν αὐτὴν εἰς τὸν λέβητα τὸν μέγαν ἢ εἰς τὸ χαλκίον ἢ εἰς τὴν κύθραν πᾶν ὃ ἐὰν ἀνέβη ἐν τῇ κρεάγρῳ ἐλάμβανεν ἑαυτῷ ὁ ἱερεὺς κατὰ τὰδ εἰ ἐποίουν παντὶ Ἰσραηλ τοῖς ἐρχομένοις θῦσαι κυρίῳ ἐν σιλωμ

15 Lại trước khi xông mỡ, kẻ tôi tớ thầy tế lễ cũng đến nói cùng người dâng của lễ rằng: Hãy đưa thịt để nướng cho thầy tế lễ; người không nhậm thịt t luộc của người, nhưng chỉ nhậm thịt sống mà thôi.

And more than this, before the fat was burned, the priest's servant would come and say to the man who was making the offering, Give me some of the flesh to be cooked for the priest; he has no taste for meat cooked in water, but would have you give it uncooked.

καὶ πρὶν θυμιαθῆναι τὸ στέαρ ἤρχετο τὸ παιδάριον τοῦ ἱερέως καὶ ἔλεγεν τῷ ἀνδρὶ τῷ θύοντι δὸς κρέας ὀπτῆσαι τῷ ἱερεὶ καὶ οὐ μὴ λάβω παρὰ σοῦ ἐφθὸν ἐκ τοῦ λέβητος

16 Ví bằng người đó đáp rằng; Người ta sẽ xông mỡ, kẻ sau sẽ lấy phần chi đẹp ý người, thì kẻ tôi tớ đó nói: Không, người phải cho tức thì, bằng không, ta sẽ giựt lấy.

And if the man said to him, First let the fat be burned, then take as much as you will; then the servant would say, No, you are to give it to me now, or I will take it by force.

καὶ ἔλεγεν ὁ ἀνὴρ ὁ θύων θυμιαθῆτω πρῶτον ὡς καθήκει τὸ στέαρ καὶ λαβὲ σεαυτῷ ἐκ πάντων ὧν ἐπιθυμεῖ ἡ ψυχὴ σου καὶ εἶπεν οὐχὶ ὅτι νῦν δώσω εἰς καὶ ἐὰν μὴ λήμψομαι κραταιῶς

17 Tội lỗi của hai người trai trẻ này lấy làm rất lớn trước mặt Đức Giê-hô-va; vì họ gây cho người ta khinh bỉ các của tế lễ dâng cho Đức Giê-hô-va.

And the sin of these young men was very great before the Lord; for they gave no honour to the Lord's offerings.

καὶ ἦν ἡ ἀμαρτία τῶν παιδαρίων ἐνώπιον κυρίου μεγάλη σφόδρα ὅτι ἠθέτουσαν τὴν θυσίαν κυρίου

18 Còn Sa-mu-ên phục sự trước mặt Đức Giê-hô-va. Người hãy còn thơ ấu, thắt lưng một cái ê-phốt bằng vải gai.

But Samuel did the work of the Lord's house, while he was a child, dressed in a linen ephod.

καὶ σαμουηλ ἦν λειτουργῶν ἐνώπιον κυρίου παιδάριον περιεζωσμένον εφοῦδ βαρ

19 Mỗi năm, mẹ người may cho một cái áo dài nhỏ, đem ban cho người trong khi lên với chồng dâng của lễ hằng năm.

And his mother made him a little robe and took it to him every year when she came with her husband for the year's offering.

καὶ διπλοῖδα μικρὰν ἐποίησεν αὐτῷ ἡ μήτηρ αὐτοῦ καὶ ἀνέφερεν αὐτῷ ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας ἐν τῷ ἀναβαίνειν αὐτὴν μετὰ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς θῦσαι τὴν θυσίαν τῶν ἡμερῶν

20 Hê-li chúc phước cho En-ca-na v vợ người, rằng: Cầu xin Đức Giê-hô-va ban cho người những con cái bởi người nữ này, để đổi lấy đứa mà nàng đã cầu nơi Đức Giê-hô-va! Vợ chồng bèn trở về nhà mình.

And every year Eli gave Elkanah and his wife a blessing, saying, May the Lord give you offspring by this woman in exchange for the child you have given to the Lord. And they went back to their house.

καὶ εὐλόγησεν ἠλι τὸν ελκανα καὶ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ λέγων ἀποτεῖσαι σοι κύριος σπέρμα ἐκ τῆς γυναικὸς ταύτης ἀντὶ τοῦ χρέους οὗ ἔχρησας τῷ κυρίῳ καὶ ἀπήλθεν ὁ ἄνθρωπος εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ

- 21 Đức Giê-hô-va đoái xem An-ne: nàng thọ thai và sanh ba con trai và hai con gái, còn gã trai trẻ Sa-mu-ên khôn lớn trước mặt Đức Giê-hô-va.
And the Lord had mercy on Hannah and she gave birth to three sons and two daughters. And the young Samuel became older before the Lord.
καὶ ἐπεσκέψατο κύριος τὴν ἀνναν καὶ ἔτεκεν ἕτι τρεῖς υἱοὺς καὶ δύο θυγατέρας καὶ ἐμεγαλύνθη τὸ παιδάριον σαμουηλ ἐνώπιον κυρίου
- 22 Vả, Hê-li tuổi đã rất cao, được hay mọi điều hai con trai mình làm cho cả Y-so-ra-ên và thế nào họ nằm cùng các người nữ hầu việc tại cửa hội mạc.
Now Eli was very old; and he had news from time to time of what his sons were doing to all Israel.
καὶ ἤλι πρεσβύτης σφόδρα καὶ ἤκουσεν ἃ ἐποίουν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 23 Người nói cùng chúng nó rằng: Sao chúng bay làm như vậy? Vì ta đã nghe cả dân sự nói về các việc xấu của chúng bay.
And he said to them, Why are you doing such things? for from all this people I get accounts of your evil ways.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἵνα τί ποιεῖτε κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο ὃ ἐγὼ ἀκούω ἐκ στόματος παντὸς τοῦ λαοῦ κυρίου
- 24 Chẳng khá làm như vậy, hỡi con; điều ta nghe về việc bay vốn không tốt lành; bay khiến dân sự của Đức Giê-hô-va phạm tội.
No, my sons, the account which is given me, which the Lord's people are sending about, is not good.
μὴ τέκνα ὅτι οὐκ ἀγαθὴ ἡ ἀκοή ἦν ἐγὼ ἀκούω μὴ ποιεῖτε οὕτως ὅτι οὐκ ἀγαθαὶ αἱ ἀκοαὶ ἃς ἐγὼ ἀκούω τοῦ μὴ δουλεύειν λαὸν θεῶ
- 25 Nếu người này phạm tội cùng người khác, Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét nó; nhưng bằng người phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, ai sẽ cầu thay cho? Song chúng nó không nghe theo lời của cha mình, vì Đức Giê-hô-va toan giết chúng nó.
If one man does wrong to another, God will be his judge: but if a man's sin is against the Lord, who will take up his cause? But they gave no attention to the voice of their father, for it was the Lord's purpose to send destruction on them.
ἐὰν ἀμαρτάνων ἀμάρτη ἀνὴρ εἰς ἄνδρα καὶ προσεύξονται ὑπὲρ αὐτοῦ πρὸς κύριον καὶ ἐὰν τῷ κυρίῳ ἀμάρτη τίς προσεύξεται ὑπὲρ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἤκουον τῆς φωνῆς τοῦ πατρὸς αὐτῶν ὅτι βουλόμενος ἐβούλετο κύριος διαφθεῖραι αὐτούς
- 26 Còn gã trai trẻ Sa-mu-ên cứ lớn lên, Đức Giê-hô-va và người ta đều lấy làm đẹp lòng người.
And the young Samuel, becoming older, had the approval of the Lord and of men.
καὶ τὸ παιδάριον σαμουηλ ἐπορεύετο καὶ ἐμεγαλύνετο καὶ ἀγαθὸν καὶ μετὰ κυρίου καὶ μετὰ ἀνθρώπων
- 27 Có một người của Đức Chúa Trời đến kiếm Hê-li, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta há chẳng hiện ra cùng nhà tổ phụ ngươi, khi họ còn ở tại Ê-díp-tô, hầu việc nhà Pha-ra-ôn sao?
And a man of God came to Eli and said to him, The Lord says, Did I let myself be seen by your father's people when they were in Egypt, servants in Pharaoh's house?
καὶ ἦλθεν ἄνθρωπος θεοῦ πρὸς ἤλι καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ἀποκαλυφθεὶς ἀπεκαλύφθη πρὸς οἶκον πατρὸς σου ὄντων αὐτῶν ἐν γῆ αἰγύπτῳ δοῦλων τῷ οἴκῳ φαραῶ

28 Ta đã chọn nhà ấy trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, đặt làm thầy tế lễ của ta, dâng của lễ trên bàn thờ ta, xông hương, và mang ê-phót trước mặt ta; ta cũng đã ban cho nhà tổ phụ ngươi các của lễ mà dân Y-sơ-ra-ên dùng lửa dâng lên.

Did I take him out of all the tribes of Israel to be my priest and to go up to my altar to make the smoke of the offerings go up and to take up the ephod? Did I give to your father's family all the offerings made by fire by the children of Israel?

καὶ ἐξελεξάμην τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς σου ἐκ πάντων τῶν σκηπτρῶν ἰσραὴλ ἐμοὶ ἱερατεύειν καὶ ἀναβαίνειν ἐπὶ θυσιαστήριόν μου καὶ θυμῶν θυμίαμα καὶ αἶρειν εφουδ καὶ ἔδωκα τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς σου τὰ πάντα τοῦ πυρὸς υἰῶν ἰσραὴλ εἰς βρῶσιν

29 Vì sao các ngươi giầy đạp dưới chơn những hi sinh và của lễ chay mà ta đã truyền lệnh dâng lên trong đền ta? Ngươi kính trọng các con trai ngươi i hơn ta, và các ngươi ăn mập những của lễ tốt nhất của Y-sơ-ra-ên, dân sự ta!

Why then are you looking with envy on my offerings of meat and of meal which were ordered by my word, honouring your sons before me, and making yourselves fat with all the best of the offerings of Israel, my people?

καὶ ἴνα τί ἐπέβλεψας ἐπὶ τὸ θυμιάμα μου καὶ εἰς τὴν θυσίαν μου ἀναιδεῖ ὀφθαλμῶ καὶ ἐδόξασας τοὺς υἰοὺς σου ὑπὲρ ἐμὲ ἐνευλογεῖσθαι ἀπαρχῆς πύσης θυσίας ἰσραὴλ ἔμπροσθέν μου

30 Bởi cố đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta có phán rằng nhà ngươi và nhà cha ngươi sẽ đời đời hầu việc trước mặt ta. Nhưng bây giờ, Đức Giê-hô-va phán, điều đó chẳng hề được như vậy! Vì phạm ai tôn kính ta, ta sẽ làm cho được tôn trọng, còn ai khinh bỉ ta, tất sẽ bị khinh bỉ lại.

For this reason the Lord God of Israel has said, Truly I did say that your family and your father's people would have their place before me for ever: but now the Lord says, Let it not be so; I will give honour to those by whom I am honoured, and those who have no respect for me will be of small value in my eyes.

διὰ τοῦτο τάδε εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ εἶπα ὁ οἶκός σου καὶ ὁ οἶκος τοῦ πατρὸς σου διελεύσεται ἐνώπιόν μου ἕως αἰῶνος καὶ νῦν φησιν κύριος μηδαμῶς ἐμοὶ ὅτι ἀλλ' ἢ τοὺς δοξάζοντάς με δοξάσω καὶ ὁ ἐξουθενῶν με ἀτιμωθήσεται

31 Kia, thì giờ đến, ta sẽ hủy hoại sự mạnh mẽ của người và sự mạnh mẽ của nhà cha ngươi, đến đỗi chẳng còn một người già trong họ hàng ngươi nữa.

See, the days are coming when your arm and the arm of your father's people will be cut off;

ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται καὶ ἐξολεθρεύσω τὸ σπέρμα σου καὶ τὸ σπέρμα οἴκου πατρὸς σου

32 Giữa các phước lành mà Đức Giê-hô-va giáng cho Y-sơ-ra-ên, ngươi sẽ thấy nhà ngươi bị bần khổ, và trong họ hàng ngươi sẽ chẳng hề có người già nữa.

And never again will there be an old man in your family.

καὶ οὐκ ἔσται σου πρεσβύτης ἐν οἴκῳ μου πάσας τὰς ἡμέρας

33 Nếu trong nội nhà người có một người mà ta không truất khỏi bàn thờ ta, ấy để làm cho ngươi mỗi mắt rầu lòng; các kẻ nhà ngươi sanh sản sẽ chết lúc xuân xanh.

But one man of your family will not be cut off by my hand, and his eyes will be made dark, and grief will be in his heart: and all the offspring of your family will come to their end by the sword of men.

καὶ ἄνδρα οὐκ ἐξολεθρεύσω σοι ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου μου ἐκλιπεῖν τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ καταρρεῖν τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ πᾶς περισεύων οἴκου σου πεσοῦνται ἐν ῥομφαίᾳ ἀνδρῶν

- 34** Điều sẽ xảy đến cho hai con người, là Hóp-ni và Phi-nê -a, sẽ dùng làm dấu hiệu cho người: cả hai đều sẽ chết trong một ngày.
And this will be the sign to you, which will come on Hophni and Phinehas, your sons; death will overtake them on the same day.
καὶ τοῦτό σοι τὸ σημεῖον ὃ ἕξει ἐπὶ τοὺς δύο υἱούς σου τούτους οφνὶ καὶ φινεεσ ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ ἀποθάνονται ἀμφοτέροι
- 35** Đoạn, ta sẽ lập cho ta một thầy tế lễ trung tín; người sẽ làm theo lòng ta và ý ta. Ta sẽ cất cho người một nhà vững bền, và người sẽ đi trước mặt Đấng chịu xúc dầu của ta luôn luôn.
And I will make a true priest for myself, one who will do what is in my heart and in my mind: and I will make for him a family which will not come to an end; and his place will be before my holy one for ever.
καὶ ἀναστήσω ἐμαντῷ ἱερέα πιστόν ὃς πάντα τὰ ἐν τῇ καρδίᾳ μου καὶ τὰ ἐν τῇ ψυχῇ μου ποιήσει καὶ οἰκοδομήσω αὐτῷ οἶκον πιστόν καὶ διελεύσεται ἐνώπιον χριστοῦ μου πάσας τὰς ἡμέρας
- 36** Ai trong họ hàng người còn sống, sẽ đi đến lạy trước mặt người, hầu cho được một miếng bạc cùng một ổ bánh, và sẽ nói rằng: Xin ông hãy phong cho tôi một chức tế lễ, để tôi được một miếng bánh ăn.
Then it will be that the rest of your family, anyone who has not been cut off, will go down on his knees to him for a bit of silver or a bit of bread, and say, Be pleased to put me into one of the priest's places so that I may have a little food.
καὶ ἔσται ὁ περισσεύων ἐν οἴκῳ σου ἕξει προσκυνεῖν αὐτῷ ὀβολοῦ ἄργυρίου λέγων παράρρισόν με ἐπὶ μίαν τῶν ἱερατειῶν σου φαγεῖν ἄρτον
- 1** Sa-mu-ên thờ ấu phục sự Đức Giê-hô-va tại trước mặt Hê-li. Trong lúc đó, lời của Đức Giê-hô-va lấy làm hiém hoi, và những sự hiện thấy chẳng năng có.
Now the young Samuel was the servant of the Lord before Eli. In those days the Lord kept his word secret from men; there was no open vision.
καὶ τὸ παιδάριον σαμουηλ ἦν λειτουργῶν τῷ κυρίῳ ἐνώπιον ἡλι τοῦ ἱερέως καὶ ῥῆμα κυρίου ἦν τίμιον ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις οὐκ ἦν ὄρασις διαστέλλουσα
- 2** Và, bấy giờ Hê-li khởi làng mắt, chẳng thấy rõ. Có ngày kia, người đương nằm tại chỗ mình quen nằm,
And at that time, when Eli was resting in his place, (now his eyes were becoming clouded so that he was not able to see,)
καὶ ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἡλι ἐκάθευδεν ἐν τῷ τόπῳ αὐτοῦ καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἤρξαντο βαρύνεσθαι καὶ οὐκ ἠδύνατο βλέπειν
- 3** đèn của Đức Chúa Trời chưa tắt, Sa-mu-ên nằm ngủ trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, là nơi có cái hòm thánh.
And the light of God was still burning, while Samuel was sleeping in the Temple of the Lord where the ark of God was,
καὶ ὁ λύχνος τοῦ θεοῦ πρὶν ἐπισκευασθῆναι καὶ σαμουηλ ἐκάθευδεν ἐν τῷ ναῷ οὗ ἡ κιβωτὸς τοῦ θεοῦ
- 4** Bấy giờ, Đức Giê-hô-va gọi Sa-mu-ên; người thưa rằng: Có tôi đây!
The voice of the Lord said Samuel's name; and he said, Here am I.
καὶ ἐκάλεσεν κύριος σαμουηλ σαμουηλ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ
- 5** Đoạn, người chạy đến gần Hê-li, mà rằng: Có tôi đây, vì ông có kêu tôi. Hê-li đáp: Ta không kêu, hãy ngủ lại. Rồi người đi ngủ lại.
And running to Eli he said, Here am I, for you said my name. And Eli said, I did not say your name; go to your rest again. So he went back to his bed.
καὶ ἔδραμεν πρὸς ἡλι καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ ὅτι κέκληκάς με καὶ εἶπεν οὐ κέκληκά σε ἀνάστρεφε κάθευδε καὶ ἀνέστρεψεν καὶ ἐκάθευδεν

- 6** Đức Giê-hô-va lại gọi nữa rằng: Hỡi Sa-mu-ên! Sa-mu-ên chỗi dậy, đi đến cùng Hê-li, mà rằng: có tôi đây, vì ông đã kêu tôi. Người đáp: Hỡi con, ta không kêu, hãy đi ngủ lại đi.
And again the Lord said, Samuel. And Samuel got up and went to Eli and said, Here am I; for you certainly said my name. But he said in answer, I said nothing, my son; go to your rest again.
καὶ προσέθετο κύριος καὶ ἐκάλεσεν σαμουηλ σαμουηλ καὶ ἐπορεύθη πρὸς ἡλι τὸ δεύτερον καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγὼ ὅτι κέκληκάς με καὶ εἶπεν οὐ κέκληκ ἄ σε ἀνάστρεφε κάθειυδε
- 7** Vả, Sa-mu-ên chưa biết Giê-hô-va; lời Đức Giê-hô-va chưa được bày tỏ ra cho người.
Now at that time Samuel had no knowledge of the Lord, and the revelation of the word of the Lord had not come to him.
καὶ σαμουηλ πρὶν ἢ γινῶναι θεὸν καὶ ἀποκαλυφθῆναι αὐτῷ ῥῆμα κυρίου
- 8** Đức Giê-hô-va lại gọi Sa-mu-ên lần thứ ba; người chỗi dậy, đi đến gần Hê-li, mà rằng: Có tôi đây, vì ông đã kêu tôi. Bấy giờ, Hê-li hiểu rằng Đức Giê-hô-va gọi đứa trẻ.
And for the third time the Lord said Samuel's name. And he got up and went to Eli and said, Here am I; for you certainly said my name. Then it was clear to Eli that the voice which had said the child's name was the Lord's.
καὶ προσέθετο κύριος καλέσαι σαμουηλ ἐν τρίτῳ καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη πρὸς ἡλι καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγὼ ὅτι κέκληκάς με καὶ ἐσοφίσατο ἡλι ὅτι κύριος κέκληκεν τὸ παιδάριον
- 9** Người nói cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy đi ngủ đi, và nếu có ai gọi con, con hãy nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy phán, kẻ tôi tớ Ngài đương nghe! Vả y, Sa-mu-ên đi nằm tại chỗ mình.
So Eli said to Samuel, Go back: and if the voice comes again, let your answer be, Say on, Lord; for the ears of your servant are open. So Samuel went back to his bed.
καὶ εἶπεν ἀνάστρεφε κάθειυδε τέκνον καὶ ἔσται ἐὰν καλέσῃ σε καὶ ἐρεῖς λάλει κύριε ὅτι ἀκούει ὁ δοῦλός σου καὶ ἐπορεύθη σαμουηλ καὶ ἐκοιμήθη ἐν τῷ τόπῳ αὐτοῦ
- 10** Đức Giê-hô-va đến đứng tại đó, gọi như các lần trước: Hỡi Sa-mu-ên! hỡi Sa-mu-ên! Sa-mu-ên thưa: Xin hãy phán, kẻ tôi tớ Ngài đương nghe!
Then the Lord came and said as before, Samuel, Samuel. Then Samuel made answer, Say on, Lord; for the ears of your servant are open.
καὶ ἦλθεν κύριος καὶ κατέστη καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν ὡς ἅπαξ καὶ ἅπαξ καὶ εἶπεν σαμουηλ λάλει ὅτι ἀκούει ὁ δοῦλός σου
- 11** Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Nay ta sẽ làm ra trong Y-sơ-ra-ên một sự, phàm ai nghe đến, lỗ tai phải bắt lũng bùng.
And the Lord said to Samuel, See, I will do a thing in Israel at which the ears of everyone hearing of it will be burning.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαμουηλ ἰδοὺ ἐγὼ ποιῶ τὰ ῥήματά μου ἐν ἰσραηλ ὥστε παντὸς ἀκούοντος αὐτὰ ἠχήσει ἀμφοτέρα τὰ ὄτα αὐτοῦ
- 12** Bấy giờ, ta sẽ làm ứng nghiệm nơi Hê-li các lời hăm dọa ta đã phán về nhà người; ta sẽ khởi sự và làm cho hoàn thành.
In that day I will do to Eli everything which I have said about his family, from first to last.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐπεγερω̄ ἐπὶ ἡλι πάντα ὅσα ἐλάλησα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ἄρξομαι καὶ ἐπιτελέσω

- 13** Ta có báo trước rằng ta sẽ đoán xét nhà người đời đời, vì người đã biết tánh nét quái gỡ của các con trai mình, mà không cấm.
And you are to say to him that I will send punishment on his family for ever, for the sin which he had knowledge of; because his sons have been cursing God and he had no control over them.
καὶ ἀνήγγελα αὐτῷ ὅτι ἐκδικῶ ἐγὼ τὸν οἶκον αὐτοῦ ἕως αἰῶνος ἐν ἀδικίαις υἱῶν αὐτοῦ ὅτι κακολογοῦντες θεὸν υἱοὶ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐνουθέτει αὐτὸς οὐδ' οὕτως
- 14** Bởi có đó, ta thề cùng nhà Hê-li rằng tội phạm của nhà ấy sẽ chẳng hề chuộc được, hoặc bởi hi sinh hay là bởi của lễ chay.
So I have made an oath to the family of Eli that no offering of meat or of meal which they may make will ever take away the sin of his family.
ὥμοσα τῷ οἴκῳ ἡλὶ εἰ ἐξιλασθήσεται ἀδικία οἴκου ἡλὶ ἐν θυμιάματι καὶ ἐν θυσίαις ἕως αἰῶνος
- 15** Sa-mu-ên nằm ngủ cho đến sáng, đoạn mở các cửa đền của Đức Giê-hô-va. Người sợ không dám thuật sự hiện thấy này cho Hê-li.
And Samuel kept where he was, not moving till the time came for opening the doors of the house of God in the morning. And fear kept him from giving Eli an account of his vision.
καὶ κοιμᾶται σαμουηλ ἕως πρωὶ καὶ ὄρθρισεν τὸ πρωὶ καὶ ἤνοιξεν τὰς θύρας οἴκου κυρίου καὶ σαμουηλ ἐφοβήθη ἀπαγγεῖλαι τὴν ὄρασιν τῷ ἡλὶ
- 16** Nhưng Hê-li gọi Sa-mu-ên mà rằng; Sa-mu-ên, hỡi con! Người thưa: Có tôi đây.
Then Eli said, Samuel, my son. And Samuel answering said, Here am I.
καὶ εἶπεν ἡλὶ πρὸς σαμουηλ σαμουηλ τέκνον καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγώ
- 17** Hê-li nói: Đức Giê-hô-va có phán cùng con lời gì? Xin con đừng giấu chi cùng ta hết. Nếu con giấu một thí chi trong mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán cùng con, nguyện Đức Chúa Trời phạt con nặng nề.
And he said, What did the Lord say to you? Do not keep it from me: may God's punishment be on you if you keep from me anything he said to you.
καὶ εἶπεν τί τὸ ῥῆμα τὸ λαληθὲν πρὸς σέ μὴ δὴ κρύψῃς ἀπ' ἐμοῦ τάδε ποιῆσαι σοὶ ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθείη ἐὰν κρύψῃς ἀπ' ἐμοῦ ῥῆμα ἐκ πάντων τῶν λόγων τῶν λαληθέντων σοὶ ἐν τοῖς ὤσίν σου
- 18** Sa-mu-ên bèn thuật lại hết, chẳng giấu gì với người. Hê-li đáp rằng: Ấy l Đức Giê-hô-va, nguyện Ngài làm điều đẹp ý Ngài!
Then Samuel gave him an account of everything, keeping nothing back. And he said, It is the Lord; let him do what seems good to him.
καὶ ἀπήγγειλεν σαμουηλ πάντας τοὺς λόγους καὶ οὐκ ἔκρυπεν ἀπ' αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἡλὶ κύριος αὐτός τὸ ἀγαθὸν ἐνώπιον αὐτοῦ ποιήσει
- 19** Sa-mu-ên trở nên khôn lớn, Đức Giê-hô-va ở cùng người: Ngài chẳng để một lời nào của người ra hư.
And Samuel became older, and the Lord was with him and let not one of his words be without effect.
καὶ ἐμεγαλύνθη σαμουηλ καὶ ἦν κύριος μετ' αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔπεσεν ἀπὸ πάντων τῶν λόγων αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν
- 20** Từ Đan cho đến Bê -e-sê-ba, cả Y-sơ-ra-ên đều biết rằng Sa-mu-ên được lập làm tiên tri của Đức Giê-hô-va.
And it was clear to all Israel from Dan to Beer-sheba that Samuel had been made a prophet of the Lord.
καὶ ἔγνωσαν πᾶς ἰσραηλ ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε ὅτι πιστὸς σαμουηλ εἰς προφήτην τῷ κυρίῳ

- 21** Đức Giê-hô-va cứ hiện ra tại Si-lô, vì ấy tại Si-lô mà Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Sa-mu-ên, khiến cho người biết lời của Ngài.
And the Lord was seen again in Shiloh; for the Lord gave to Samuel in Shiloh the revelation of his word.
 και προσέθετο κύριος δηλωθῆναι ἐν σιλωμ ὅτι ἀπεκαλύφθη κύριος πρὸς σαμουηλ καὶ ἐπιστεύθη σαμουηλ προφήτης γενέσθαι τῷ κυρίῳ εἰς πάντα ἰσραηλ ἀπ' ἄκρων τῆς γῆς καὶ ἕως ἄκρων καὶ ἡλι πρεσβύτης σφόδρα καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ πορευόμενοι ἐπορεύοντο καὶ πονηρὰ ἢ ὁδὸς αὐτῶν ἐνώπιον κυρίου
- 1** Lời của Sa-mu-ên được rao truyền cho cả Y-sơ-ra-ên. Y-sơ-ra-ên ra trận đón những người Phi-li-tin, và đóng trại gần Ê-bên-Ê-xe, còn người Phi-li-tin đóng trại tại A-phéc.
Now at that time the Philistines came together to make war against Israel, and the men of Israel went out to war against the Philistines and took up their position at the side of Eben-ezer: and the Philistines put their forces in position in Aphek.
 και ἐγενήθη ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ συναθροίζονται ἀλλόφυλοι εἰς πόλεμον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐξῆλθεν ἰσραηλ εἰς ἀπάντησιν αὐτοῖς εἰς πόλεμον καὶ παρεμβάλλουσιν ἐπὶ αβενεζερ καὶ οἱ ἀλλόφυλοι παρεμβάλλουσιν ἐν αφεκ
- 2** Dân Phi-li-tin dàn trận đánh Y-sơ-ra-ên; lúc giáp trận, Y-sơ-ra-ên bị dân Phi-li-tin đánh bại và giết tại chiến trường ước bốn ngàn người.
And the Philistines put their forces in order against Israel, and the fighting was hard, and Israel was overcome by the Philistines, who put to the sword about four thousand of their army in the field.
 και παρατάσσονται οἱ ἀλλόφυλοι εἰς πόλεμον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἔκλινεν ὁ πόλεμος καὶ ἔπταισεν ἀνὴρ ἰσραηλ ἐνώπιον ἀλλοφύλων καὶ ἐπλήγησαν ἐν τῇ παρατάξει ἐν ἀγρῷ τέσσαρες χιλιάδες ἀνδρῶν
- 3** Khi dân sự đã trở về trại quân, các trưởng lão Y-sơ-ra-ên nói rằng: Có sao ngày nay Đức Giê-hô-va để cho dân Phi-li-tin đánh bại chúng ta? Chúng ta hãy đi thỉnh hòm giao ước của Đức Giê-hô-va ở tại Si-lô; phải đem hòm đó về tại giữa chúng ta, nó ắt sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay kẻ cừu địch chúng ta!
And when the people came back to their tents, the responsible men of Israel said, Why has the Lord let the Philistines overcome us today? Let us get the ark of the Lord's agreement here from Shiloh, so that it may be with us and give us salvation from the hands of those who are against us.
 και ἦλθεν ὁ λαὸς εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ εἶπαν οἱ πρεσβύτεροι ἰσραηλ κατὰ τί ἔπταισεν ἡμᾶς κύριος σήμερον ἐνώπιον ἀλλοφύλων λάβωμεν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐκ σιλωμ καὶ ἐξελθέτω ἐν μέσῳ ἡμῶν καὶ σώσει ἡμᾶς ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν ἡμῶν
- 4** Vậy dân sự bèn sai những sứ giả đến Si-lô, từ đó đem về hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng ngự giữa các Chê-ru-bin. Hai con trai của Hê-li, là Hóp-ni và Phi-nê -a, đều đi theo hòm giao ước của Đức Chúa Trời.
So the people sent to Shiloh and got the ark of the agreement of the Lord of armies whose resting-place is between the winged ones; and Hophni and Phinehas, the two sons of Eli, were there with the ark of God's agreement.
 και ἀπέστειλεν ὁ λαὸς εἰς σιλωμ καὶ αἵρουν ἐκεῖθεν τὴν κιβωτὸν κυρίου καθημένου χερουβιμ καὶ ἀμφοτέροι οἱ υἱοὶ ἡλι μετὰ τῆς κιβωτοῦ οφνι καὶ φινεας
- 5** Khi hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vào trại quân, cả Y-sơ-ra-ên đều reo tiếng vui mừng lớn, đến nỗi đất phải rung động.
And when the ark of the Lord's agreement came into the tent-circle, all Israel gave a great cry, so that the earth was sounding with it.
 και ἐγενήθη ὡς ἦλθεν κιβωτὸς κυρίου εἰς τὴν παρεμβολὴν καὶ ἀνέκραζεν πᾶς ἰσραηλ φωνῇ μεγάλη καὶ ἤχησεν ἡ γῆ

- 6** Khi dân Phi-li-tin nghe tiếng ấy, bèn hỏi rằng: Tiếng reo mừng lớn trong trại quân Hê-bơ-rơ có nghĩa chi? Thì có người thuật lại cho chúng hay rằng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đã đến trong trại quân.
And the Philistines, hearing the noise of their cry, said, What is this great cry among the tents of the Hebrews? Then it became clear to them that the ark of the Lord had come to the tent-circle.
καὶ ἤκουσαν οἱ ἀλλόφυλοι τῆς κραυγῆς καὶ εἶπον οἱ ἀλλόφυλοι τίς ἡ κραυγὴ ἡ μεγάλη αὕτη ἐν παρεμβολῇ τῶν εβραίων καὶ ἔγνωσαν ὅτι κιβωτὸς κυρίου ἦκει εἰς τὴν παρεμβολήν
- 7** Dân Phi-li-tin bèn sợ, vì nói rằng: Đức chúa Trời đã ngự đến trong trại quân. Rồi la rằng: Khốn nạn cho chúng ta thay! Khi trước chẳng hề có xảy ra như vậy!
And the Philistines, full of fear, said, God has come into their tents. And they said, Trouble is ours! for never before has such a thing been seen.
καὶ ἐφοβήθησαν οἱ ἀλλόφυλοι καὶ εἶπον οὗτοι οἱ θεοὶ ἤκασιν πρὸς αὐτοὺς εἰς τὴν παρεμβολήν οὐαὶ ἡμῖν ἐξελοῦ ἡμᾶς κύριε σήμερον ὅτι οὐ γέγονεν τοιαύτη ἐχθὲς καὶ τρίτην
- 8** Khốn nạn cho chúng ta thay! Ai sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay các thần quyền năng dường kia? Ấy l các thần đó đã hành hại dân Ê-díp-tô đủ các thứ tai vạ tại trong đồng vắng.
Trouble is ours! Who will give us salvation from the hands of these great gods? These are the gods who sent all sorts of blows on the Egyptians in the waste land.
οὐαὶ ἡμῖν τίς ἐξελεῖται ἡμᾶς ἐκ χειρὸς τῶν θεῶν τῶν στερεῶν τούτων οὗτοι οἱ θεοὶ οἱ πατάξαντες τὴν αἴγυπτον ἐν πάσῃ πληγῇ καὶ ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 9** Hỡi người Phi-li-tin, hãy mạnh bạo, hãy nên mặt trượng phu! Kéo các người trở làm tôi mọi dân Hê-bơ-rơ, như họ đã làm tôi mọi các người chẳng! Khá nên mặt trượng phu và chiến đấu đi!
Be strong, O Philistines, be men! Do not be servants to the Hebrews as they have been to you: go forward to the fight without fear.
κραταιοῦσθε καὶ γίνεσθε εἰς ἄνδρας ἀλλόφυλοι μήποτε δουλεύσητε τοῖς εβραίοις καθὼς ἐδούλευσαν ἡμῖν καὶ ἔσεσθε εἰς ἄνδρας καὶ πολεμήσατε αὐτούς
- 10** Vậy, dân Phi-li-tin chiến đấu, và Y-sơ-ra-ên bị bại, mỗi người chạy trốn về trại mình. Ấy l một sự bại trận lớn lắm; ba vạn lính bộ trong Y-sơ-ra-ên bị ngã chết.
So the Philistines went to the fight, and Israel was overcome, and every man went in flight to his tent: and great was the destruction, for thirty thousand footmen of Israel were put to the sword.
καὶ ἐπολέμησαν αὐτούς καὶ πταίει ἀνὴρ ἰσραηλ καὶ ἔφυγεν ἕκαστος εἰς σκηνῶμα αὐτοῦ καὶ ἐγένετο πληγὴ μεγάλη σφόδρα καὶ ἔπεσαν ἐξ ἰσραηλ τριάκοντα χιλιάδες ταγμάτων
- 11** Hòm của Đức Chúa Trời bị cướp lấy, còn hai con trai Hê-li, là Hóp-ni và Phi-nê -a, đều chết.
And the ark of God was taken; and Hophni and Phinehas, the sons of Eli, were put to the sword.
καὶ κιβωτὸς θεοῦ ἐλήμφθη καὶ ἀμφότεροι υἱοὶ ἡλὶ ἀπέθανον ὄφρι καὶ φινεες
- 12** Một người Bên-gia-min chạy trốn khỏi giặc, đến tại Si-lô nội ngày đó, quần áo rách ra, đầu đóng bụi cát.
And a man of Benjamin went running from the fight and came to Shiloh the same day with his clothing out of order and earth on his head.
καὶ ἔδραμεν ἀνὴρ ἱεμιναῖος ἐκ τῆς παρατάξεως καὶ ἦλθεν εἰς σηλωμ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ διερρηγότα καὶ γῆ ἐπὶ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ

13 Khi người ấy đến, Hê-li đương ngồi trên ghé mình tại bên mé đường, trông đợi cách ấy nấy; vì lòng Hê-li run sợ về hòm của Đức Chúa trời. Người ấy vào thành báo tin đó, cả thành bèn kêu la lên.

And when he came, Eli was seated by the wayside watching; and in his heart was fear for the ark of God. And when the man came into the town and gave the news, there was a great outcry.

καὶ ἦλθεν καὶ ἰδοὺ ἠλι ἐκάθητο ἐπὶ τοῦ δίφρου παρὰ τὴν πύλιν σκοπεύων τὴν ὁδὸν ὅτι ἦν ἡ καρδία αὐτοῦ ἐξεστηκυῖα περὶ τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ ὁ ἄνθρωπος εἰσηλθὼν εἰς τὴν πόλιν ἀπαγγεῖλαι καὶ ἀνεβόησεν ἡ πόλις

14 Hê-li nghe tiếng là nầy thì nói: Sự ồn ào nầy là chi? Tức thì người đó lật đật báo tin cho Hê-li.

And Eli, hearing the noise and the cries, said, What is the reason of this outcry? And the man came quickly and gave the news to Eli.

καὶ ἤκουσεν ἠλι τὴν φωνὴν τῆς βοῆς καὶ εἶπεν τίς ἡ βοή τῆς φωνῆς ταύτης καὶ ὁ ἄνθρωπος σπεύσας εἰσηλθὼν καὶ ἀπήγγειλεν τῷ ἠλι

15 Và, Hê-li đã chín mươi tám tuổi, mắt đui, không thể thấy được.

Now Eli was ninety-eight years old, and his eyes were fixed so that he was not able to see.

καὶ ἠλι υἱὸς ἐνενηκοντα ἐτῶν καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἐπανέστησαν καὶ οὐκ ἔβλεπεν καὶ εἶπεν ἠλι τοῖς ἀνδράσιν τοῖς περιεστηκόσιν αὐτῷ τίς ἡ φωνὴ τοῦ ἤχους τούτου

16 Người đó nói cùng Hê-li rằng: Tôi là người ở chiến trường đến, ngày nay tôi được thoát khỏi con trận. Hê-li hỏi rằng: Hỡi con, đã xảy ra làm sao.

And the man said to Eli, I have come from the army and have come in flight today from the fight. And he said, How did it go, my son?

καὶ ὁ ἀνὴρ σπεύσας προσῆλθεν πρὸς ἠλι καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐγὼ εἰμι ὁ ἦκον ἐκ τῆς παρεμβολῆς κἀγὼ πέφευγα ἐκ τῆς παρατάξεως σήμερον καὶ εἶπεν τί τὸ γεγονός ῥῆμα τέκνον

17 Sứ giả tiếp rằng: Y-so-ra-ên đã chạy trốn trước mặt dân Phi-li-tin; dân sự bị đại bại. Lại, hai con trai của ông, là Hóp-ni và Phi-nê -a, đã chết, và hòm của Đức Chúa trời đã bị cướp lấy.

And the man said, Israel went in flight from the Philistines, and there has been great destruction among the people, and your two sons, Hophni and Phinehas, are dead, and the ark of God has been taken.

καὶ ἀπεκρίθη τὸ παιδάριον καὶ εἶπεν πέφευγεν ἀνὴρ Ἰσραὴλ ἐκ προσώπου ἀλλοφύλων καὶ ἐγένετο πληγὴ μεγάλη ἐν τῷ λαῷ καὶ ἀμφοτέροι οἱ υἱοὶ σου τεθνήκασιν καὶ ἡ κιβωτὸς τοῦ θεοῦ ἐλήμφθη

18 Người vừa nói đến hòm của Đức Chúa Trời, thì Hê-li ngã ngửa xuống khỏi ghé mình ở bên phía cửa, gãy cổ và chết, vì người đã già yếu và nặng nề. Người đã làm quan xét cho Y-so-ra-ên trong bốn mươi năm.

And at these words about the ark of God, Eli, falling back off his seat by the side of the doorway into the town, came down on the earth so that his neck was broken and death overtook him, for he was an old man and of great weight. He had been judging Israel for forty years.

καὶ ἐγένετο ὡς ἐμνήσθη τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ ἔπεσεν ἀπὸ τοῦ δίφρου ὀπισθίως ἐχόμενος τῆς πύλης καὶ συνετριβή ὁ νῶτος αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν ὅτι πρεσβύτης ὁ ἄνθρωπος καὶ βαρὺς καὶ αὐτὸς ἔκρινεν τὸν Ἰσραὴλ εἴκοσι ἔτη

- 19** Con dâu người, là vợ của Phi-nê -a, đương có thai gần đẻ; khi nàng nghe tin về việc cướp lấy hòm của Đức Chúa Trời, cùng hay rằng ông gia và chồng mình đã chết, thì thành linh bị đau đớn, khòm xuống và đẻ.
And his daughter-in-law, the wife of Phinehas, was with child and near the time when she would give birth; and when she had the news that the ark of God had been taken and that her father-in-law and her husband were dead, her pains came on her suddenly and she gave birth.
καὶ νύμφη αὐτοῦ γυνὴ φινεες συνειληφυῖα τοῦ τεκεῖν καὶ ἤκουσεν τὴν ἀγγελίαν ὅτι ἐλήμφθη ἡ κιβωτὸς τοῦ θεοῦ καὶ ὅτι τέθηκεν ὁ πενθερὸς αὐτῆς καὶ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ ὠκλάσεν καὶ ἔτεκεν ὅτι ἐπεστράφησαν ἐπ' αὐτὴν ὠδῖνες αὐτῆς
- 20** Trong lúc nàng gần chết, các người đàn bà có mặt đó nói rằng: Chớ sợ chi, nàng đã sanh một con trai. Nhưng nàng không đáp lại, chẳng đếm xỉa chi các lời đó.
And when she was very near death the women who were with her said, Have no fear, for you have given birth to a son. But she made no answer and gave no attention to it.
καὶ ἐν τῷ καιρῷ αὐτῆς ἀποθνήσκει καὶ εἶπον αὐτῇ αἱ γυναῖκες αἱ παρεστηκυῖαι αὐτῇ μὴ φοβοῦ ὅτι υἱὸν τέτοκας καὶ οὐκ ἀπεκρίθη καὶ οὐκ ἐνόησεν ἢ ἡ καρδία αὐτῆς
- 21** Nàng đặt tên cho đứa trẻ là Y-ca-bốt, vì nàng nói rằng: Sự vinh hiển đã lìa khỏi Y-so-ra-ên; nàng nói ngụ ý về sự mất hòm của Đức Chúa Trời, về sự chết của ông gia và chồng mình.
And she gave the child the name of Ichabod, saying, The glory has gone from Israel: because the ark of God was taken and because of her father-in-law and her husband.
καὶ ἐκάλεσεν τὸ παιδάριον οὐαὶ βαρχαβωθ ὑπὲρ τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ ὑπὲρ τοῦ πενθεροῦ αὐτῆς καὶ ὑπὲρ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς
- 22** Nàng lại tiếp: Thật, sự vinh hiển của Y-so-ra-ên đã mất rồi, vì hòm của Đức Chúa Trời đã bị cướp lấy.
And she said, The glory is gone from Israel, for the ark of God has been taken.
καὶ εἶπαν ἀπόκισται δόξα ἰσραηλ ἐν τῷ λημφθῆναι τὴν κιβωτὸν κυρίου
- 1** Phi-li-tin lấy hòm của Đức Chúa Trời, đi từ Ê-bên-Ê-xe tới Ach- ót.
Now the Philistines, having taken the ark of God, took it with them from Eben-ezer to Ashdod.
καὶ ἀλλόφυλοι ἔλαβον τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ καὶ εἰσήνεγκαν αὐτὴν ἐξ ἀβεννεζερ εἰς ἄζωτον
- 2** Đoạn, chúng lấy hòm của Đức Chúa Trời đi vào đền Đa-gôn, để ở bên Đa-gôn.
They took the ark of God into the house of Dagon and put it by the side of Dagon.
καὶ ἔλαβον ἀλλόφυλοι τὴν κιβωτὸν κυρίου καὶ εἰσήνεγκαν αὐτὴν εἰς οἶκον δαγων καὶ παρέστησαν αὐτὴν παρὰ δαγων
- 3** Sáng ngày sau, dân Ach- ót dậy sớm, thấy Đa-gôn nằm sải mặt úp xuống đất trước mặt hòm của Đức Giê-hô-va. Chúng nó bèn đem Đa-gôn đặt lại tại chỗ nó.
And when the people of Ashdod got up early on the morning after, they saw that Dagon had come down to the earth on his face before the ark of the Lord. And they took Dagon up and put him in his place again.
καὶ ὄρθρισαν οἱ ἄζώτιοι καὶ εἰσήλθον εἰς οἶκον δαγων καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ δαγων πεπτωκὸς ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐνώπιον κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ ἦν εἰραν τὸν δαγων καὶ κατέστησαν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ καὶ ἐβαρύνθη χεὶρ κυρίου ἐπὶ τοὺς ἄζωτίους καὶ ἐβασάνισεν αὐτοὺς καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς εἰς τὰς ἕδρας αὐτῶν τὴν ἄζωτον καὶ τὰ ὄρια αὐτῆς

- 4 Ngày sau chúng nó trở vào sớm, Đa-gôn lại còn té xuống đất trước hòm của Đức Giê-hô-va, đầu và hai tay đều rơi ra, nằm trên ngạch cửa, chỉ còn cái mình nó mà thôi.
And when they got up early on the morning after, Dagon had come down to the earth on his face before the ark of the Lord; and his head and his hands were broken off on the doorstep; only the base was in its place.
 και ἐγένετο ὅτε ὄρθρισαν τὸ πρωὶ καὶ ἰδοὺ δαγων πεπτωκὸς ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐνώπιον κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου καὶ ἡ κεφαλὴ δαγων καὶ ἀμφοτέρα τὰ ἴχνη χειρῶν αὐτοῦ ἀφηρημένα ἐπὶ τὰ ἐμπρόσθια αμαφεθ ἕκαστον καὶ ἀμφότεροι οἱ καρποὶ τῶν χειρῶν αὐτοῦ πεπτωκότες ἐπὶ τὸ πρόθυρον πλὴν ἡ ῥάχις δαγων ὑπελείφθη
- 5 Bởi có ấy, cho đến ngày nay, những thầy cả của Đa-gôn, và phàm người nào vào trong đền nó, đều tránh không đặt chơn trên ngạch cửa.
So to this day no priest of Dagon, or any who come into Dagon's house, will put his foot on the doorstep of the house of Dagon in Ashdod.
 διὰ τοῦτο οὐκ ἐπιβαίνουσιν οἱ ἱερεῖς δαγων καὶ πᾶς ὁ εἰσπορευόμενος εἰς οἶκον δαγων ἐπὶ βαθμὸν οἴκου δαγων ἐν ἀζώτῳ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ὅτι ὑπερβαίνοντες ὑπερβαίνουσιν
- 6 Nhưng tay Đức Giê-hô-va giáng họa lớn trên dân sự Ach- ót, dẫn sự tàn hại đến trong xứ chúng nó, lấy bệnh trí lậu hành hại Ach- ót và địa phận nó.
But the hand of the Lord was hard on the people of Ashdod and he sent disease on them through all the country of Ashdod.
 και ἐβαρύνθη χεὶρ κυρίου ἐπὶ ἄζωτον καὶ ἐπήγαγεν αὐτοῖς καὶ ἐξέζεσεν αὐτοῖς εἰς τὰς ναῦς καὶ μέσον τῆς χώρας αὐτῆς ἀνεφύησαν μύες καὶ ἐγένετο οὐ σύγχυσις θανάτου μεγάλη ἐν τῇ πόλει
- 7 Dân Ach- ót thấy mình như vậy, bèn kêu là rằng: Hòm của Đức Chúa Trời Y-so-ra-ên chớ ở nơi chúng ta, vì tay Ngài giáng họa lớn trên chúng ta và trên Đa-gôn, là thần của chúng ta.
And when the men of Ashdod saw how it was, they said, Let not the ark of the God of Israel be with us, for his hand is hard on us and on Dagon our god.
 και εἶδον οἱ ἄνδρες ἀζώτου ὅτι οὕτως καὶ λέγουσιν ὅτι οὐ καθήσεται κιβωτὸς τοῦ θεοῦ ἰσραηλ μεθ' ἡμῶν ὅτι σκληρὰ χεὶρ αὐτοῦ ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἐπὶ δαγων θεὸν ἡμῶν
- 8 Chúng sai sứ thỉnh nhóm hết thầy quan trưởng của dân Phi-li-tin, mà hỏi rằng: Chúng ta sẽ làm sao về hòm của Đức Chúa Trời của dân Y-so-ra-ên? Các quan trưởng đáp: Phải đem hòm của Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên đến Gát. Người ta bèn đem hòm của Đức Chúa Trời của Y-xơ-ra-ên đến đó.
So they sent for all the lords of the Philistines to come together there, and said, What are we to do with the ark of the God of Israel? And their answer was, Let the ark of the God of Israel be taken away to Gath. So they took the ark of the God of Israel away.
 και ἀποστέλλουσιν καὶ συνάγουσιν τοὺς σατράπας τῶν ἀλλοφύλων πρὸς αὐτοὺς καὶ λέγουσιν τί ποιήσωμεν κιβωτῷ θεοῦ ἰσραηλ καὶ λέγουσιν οἱ γεθθαῖοι μετελθέτω κιβωτὸς τοῦ θεοῦ πρὸς ἡμᾶς καὶ μετήλθεν κιβωτὸς τοῦ θεοῦ εἰς γεθθα
- 9 Người ta vừa đem hòm đi, thì tay Đức Giê-hô-va bèn phạt thành ấy, khiến cho nó bị sự kinh khiếp rất lớn. Ngài hành hại dân thành đó, từ đứa nhỏ cho đến người lớn; chúng đều bị bệnh trí lậu phát ra.
But after they had taken it away, the hand of the Lord was stretched out against the town for its destruction: and the signs of disease came out on all the men of the town, small and great.
 και ἐγενήθη μετὰ τὸ μετελθεῖν αὐτὴν καὶ γίνεται χεὶρ κυρίου ἐν τῇ πόλει τάραχος μέγας σφόδρα καὶ ἐπάταξεν τοὺς ἄνδρας τῆς πόλεως ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς εἰς τὰς ἔδρας αὐτῶν καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς οἱ γεθθαῖοι ἔδρας

- 10** Bấy giờ, chúng nó sai gởi hòm của Đức Chúa Trời đến Ec-r n. Khi hòm đến, dân Ec-r n kêu la rằng: Người ta khiêng hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến cùng ta để giết chúng ta và dân sự chúng ta!
 So they sent the ark of God to Ekron. And when the ark of God came to Ekron, the people of the town made an outcry, saying, They have sent the ark of the God of Israel to us for the destruction of us and of our people.
 καὶ ἐξαποστέλλουσιν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ εἰς ἀσκαλῶνα καὶ ἐγενήθη ὡς εἰσῆλθεν κιβωτὸς θεοῦ εἰς ἀσκαλῶνα καὶ ἐβόησαν οἱ ἀσκαλωνῖται λέγοντες τί ἀπεστρέψατε πρὸς ἡμᾶς τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἰσραηλ θανατώσαι ἡμᾶς καὶ τὸν λαὸν ἡμῶν
- 11** Chúng nó sai thỉnh nhóm hết thấy quan trưởng của dân Phi-li-tin, mà nói rằng: Hãy khiêng hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đi, để nó trở về nơi cũ, và chớ làm cho chúng ta và dân sự chúng ta phải chết. Vì trong mọi thành đều có sự kinh khiếp hầu chết; tay Đức Giê-hô-va giáng họa t ại đó cách dữ tợn.
 So they sent and got together all the lords of the Philistines, and they said, Send away the ark of the God of Israel, and let it go back to its place, so that it may not be the cause of death to us and to our people: for there was a great fear of death through all the town; the hand of God was very hard on them there.
 καὶ ἐξαποστέλλουσιν καὶ συνάγουσιν τοὺς σατράπας τῶν ἀλλοφύλων καὶ εἶπον ἐξαποστείλατε τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἰσραηλ καὶ καθισάτω εἰς τὸν τόπον αὐτῆς καὶ οὐ μὴ θανατώσῃ ἡμᾶς καὶ τὸν λαὸν ἡμῶν ὅτι ἐγενήθη σύγχυσις θανάτου ἐν ὅλῃ τῇ πόλει βαρεῖα σφόδρα ὡς εἰσῆλθεν κιβωτὸς θεοῦ ἰσραηλ ἐκεῖ
- 12** Những kẻ nào không chết thì bị bệnh trĩ lậu; và tiếng kêu la của thành lên đến tận trời.
 And those men who were not overtaken by death were cruelly diseased: and the cry of the town went up to heaven.
 καὶ οἱ ζῶντες καὶ οὐκ ἀποθανόντες ἐπλήγησαν εἰς τὰς ἕδρας καὶ ἀνέβη ἡ κραυγὴ τῆς πόλεως εἰς τὸν οὐρανόν
- 1** Hòm của Đức Giê-hô-va ở bảy tháng trong xứ dân Phi-li-tin.
 Now the ark of the Lord was in the country of the Philistines for seven months.
 καὶ ἦν ἡ κιβωτὸς ἐν ἀγρῷ τῶν ἀλλοφύλων ἑπτὰ μῆνας καὶ ἐξέζεσεν ἡ γῆ αὐτῶν μῶας
- 2** Đoạn, dân Phi-li-tin gọi những thầy cả và thuật sĩ, mà hỏi rằng: Chúng ta phải làm chi về hòm của Đức Giê-hô-va? Hãy nói cho chúng ta biết cách nào phải trả hòm ấy về nơi cũ.
 And the Philistines sent for the priests and those who were wise in secret arts, and said to them, What are we to do with the ark of the Lord? How are we to send it away to its place?
 καὶ καλοῦσιν ἀλλόφυλοι τοὺς ἱερεῖς καὶ τοὺς μάντις καὶ τοὺς ἐπαιδοὺς αὐτῶν λέγοντες τί ποιήσωμεν τῇ κιβωτῷ κυρίου γνωρίσατε ἡμῖν ἐν τίνι ἀποστελοῦμεν αὐτὴν εἰς τὸν τόπον αὐτῆς
- 3** Chúng nó đáp; Nếu các người gởi hòm của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên về, thì chớ gởi đi không; nhưng phải trả cho Đức Giê-hô-va của lễ chuộc c lỗi, rồi các người sẽ được chữa lành, và biết tại có sao Ngài không ngừng giáng họa trên các người.
 And they said, If you send away the ark of the God of Israel, do not send it without an offering, but send him a sin-offering with it: then you will have peace again, and it will be clear to you why the weight of his hand has not been lifted from you.
 καὶ εἶπαν εἰ ἐξαποστείλετε ὑμεῖς τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου θεοῦ ἰσραηλ μὴ δὴ ἐξαποστείλητε αὐτὴν κενὴν ἀλλὰ ἀποδιδόντες ἀπόδοτε αὐτῇ τῆς βασάνου καὶ τότε ἰαθήσεσθε καὶ ἐξίλασθήσεται ὑμῖν μὴ οὐκ ἀποστῆ ἡ χειρ αὐτοῦ ἀφ' ὑμῶν

- 4** Chúng nó hỏi: Cửa lễ chi chúng ta phải trả cho Ngài dâng chuộc lỗi? Đáp rằng: Năm cái hình trĩ lậu bằng vàng, và năm con chuột bằng vàng, theo số quan trưởng của dân Phi-li-tin, vì hết thấy các người, và các quan trưởng của các người đều bị đồng một tai họa.
Then they said, What sin-offering are we to send to him? And they said, Five gold images of the growths caused by your disease and five gold mice, one for every lord of the Philistines: for the same disease came on you and on your lords.
καὶ λέγουσιν τί τὸ τῆς βασάνου ἀποδώσομεν αὐτῇ καὶ εἶπαν κατ' ἀριθμὸν τῶν σατραπῶν τῶν ἀλλοφύλων πέντε ἔδρας χρυσᾶς ὅτι πταισμα ἐν ὑμῖν καὶ τοῖς ἄρχουσιν ὑμῶν καὶ τῷ λαῷ
- 5** Hãy làm các hình trĩ lậu, và những hình con chuột vẫn phá xứ sở, rồi tôn vinh Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; có lẽ Ngài sẽ nhẹ tay trên các người, trên thần và xứ của các người.
So make images of the growths caused by your disease and of the mice which are damaging your land; and give glory to the God of Israel: it may be that the weight of his hand will be lifted from you and from your gods and from your land.
καὶ μῦς χρυσοῦς ὁμοίωμα τῶν μυῶν ὑμῶν τῶν διαφθειρόντων τὴν γῆν καὶ δώσετε τῷ κυρίῳ δόξαν ὅπως κουφίση τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἀφ' ὑμῶν καὶ ἀπὸ τῶν θεῶν ὑμῶν καὶ ἀπὸ τῆς γῆς ὑμῶν
- 6** Sao các người cứng lòng như dân Ê-díp-tô và Pha-ra-ôn đã làm? Sau khi Đức Giê-hô-va đã thi hành quyền năng trên dân Ê-díp-tô, họ há chẳng để cho Y-sơ-ra-ên đi sao?
Why do you make your hearts hard, like the hearts of Pharaoh and the Egyptians? When he had made sport of them, did they not let the people go, and they went away?
καὶ ἵνα τί βαρύνετε τὰς καρδίας ὑμῶν ὡς ἐβάρυνεν αἴγυπτος καὶ φαραω τὴν καρδίαν αὐτῶν οὐχὶ ὅτε ἐνέπαιξεν αὐτοῖς ἐξαπέστειλαν αὐτούς καὶ ἀπῆλθον
- 7** Hè, hãy đóng một cái xe mới, và bắt hai con bò cái còn cho bú, chưa mang ách, thắt nó vào xe, rồi dẫn các con nhỏ chúng nó vào chuồng.
So now, take and make ready a new cart, and two cows which have never come under the yoke, and have the cows yoked to the cart, and take their young ones away from them:
καὶ νῦν λάβετε καὶ ποιήσατε ἄμαξαν καινὴν καὶ δύο βόας πρωτοτοκούσας ἄνευ τῶν τέκνων καὶ ζεύξατε τὰς βόας ἐν τῇ ἀμάξῃ καὶ ἀπαγάγετε τὰ τέκνα ἀπὸ ὀπισθεν αὐτῶν εἰς οἶκον
- 8** Kế đó, hãy lấy hòm của Đức Giê-hô-va để lên trên xe, rồi trong một cái tráp những đồ bằng vàng mà các người sẽ dâng trả cho Đức Giê-hô-va làm cửa lễ chuộc lỗi và đặt nó gần bên hông. Đoạn, hãy để cho cái hòm đi,
And put the ark of the Lord on the cart, and the gold images which you are sending as a sin-offering in a chest by its side; and send it away so that it may go.
καὶ λήμψεσθε τὴν κιβωτὸν καὶ θήσετε αὐτὴν ἐπὶ τὴν ἄμαξαν καὶ τὰ σκεύη τὰ χρυσᾶ ἀποδώσετε αὐτῇ τῆς βασάνου καὶ θήσετε ἐν θέματι βερσεχθᾶν ἐκ μέρους αὐτῆς καὶ ἐξαποστελεῖτε αὐτὴν καὶ ἀπελάσατε αὐτὴν καὶ ἀπελεύσεται
- 9** và xem chừng. Nếu nó đi lên về phía xứ nó, tức về hướng Bết-Sê-mét, thì ắt là Đức Giê-hô-va đã giáng họa lớn này trên chúng ta; bằng không, chúng ta sẽ biết chẳng phải tay Ngài đã hành hại chúng ta, nhưng các điều đó xảy đến tình cờ đó thôi.
If it goes by the land of Israel to Beth-shemesh, then this great evil is his work; but if not, then we may be certain that the evil was not his doing, but was the working of chance.
καὶ ὄψεσθε εἰ εἰς ὁδὸν ὀρίων αὐτῆς πορεύσεται κατὰ βαιθσαμυς αὐτὸς πεποίηκεν ἡμῖν τὴν κακίαν ταύτην τὴν μεγάλην καὶ ἐὰν μὴ καὶ γνωσόμεθα ὅτι οὐ χεῖρ αὐτοῦ ἦπται ἡμῶν ἀλλὰ σύμπτωμα τοῦτο γέγονεν ἡμῖν

- 10 Người Phi-li-tin đều làm như vậy, bắt hai con bò cái còn cho bú, thắt vào một cái xe, rồi nhốt các con nhỏ chúng nó trong chuồng.
And the men did so; they took two cows, yoking them to the cart and shutting up their young ones in their living-place:
καὶ ἐποίησαν οἱ ἀλλοφύλοι οὕτως καὶ ἔλαβον δύο βόας πρωτοτοκούσας καὶ ἔξευξαν αὐτὰς ἐν τῇ ἀμάξῃ καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἀπεκόλυσαν εἰς οἶκον
- 11 Chúng để hòm của Đức Giê-hô-va lên trên xe luôn với cái tráp có con chuột bằng vàng, và hình trí lệu.
And they put the ark of the Lord on the cart and the chest with the gold images.
καὶ ἔθεντο τὴν κιβωτὸν ἐπὶ τὴν ἄμαξαν καὶ τὸ θέμα εργαβ καὶ τοὺς μῦς τοὺς χρυσοῦς
- 12 Hai con bò cái đi thẳng theo đường về Bết-Sê-mét, vừa đi vừa rống, không xây bên hữu, cũng không xây bên tả. Các quan trưởng dân Phi-li-tin đi theo nó cho đến bờ cõi Bết-Sê-mét.
And the cows took the straight way, by the road to Beth-shemesh; they went by the highway, not turning to the right or to the left, and the sound of their voices was clear on the road; and the lords of the Philistines went after them as far as the edge of Beth-shemesh.
καὶ κατεύθυναν αἱ βόες ἐν τῇ ὁδῷ εἰς ὁδὸν βαιθσαμυς ἐν τρίβῳ ἐνὶ ἐπορεύοντο καὶ ἐκοπίων καὶ οὐ μεθίσταντο δεξιὰ οὐδὲ ἀριστερά καὶ οἱ σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων ἐπορεύοντο ὀπίσω αὐτῆς ἕως ὀρίων βαιθσαμυς
- 13 Bấy giờ, dân Bết-Sê-mét đương gặt lúa mì trong trũng, ngược mắt lên thấy cái hòm, thì lấy làm vui mừng.
And the people of Beth-shemesh were cutting their grain in the valley, and lifting up their eyes they saw the ark and were full of joy when they saw it.
καὶ οἱ ἐν βαιθσαμυς ἐθέριζον θερισμὸν πυρῶν ἐν κοιλάδι καὶ ἤραν ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ εἶδον κιβωτὸν κυρίου καὶ ἠὺφράνθησαν εἰς ἀπάντησιν αὐτῆς
- 14 Cái xe đến trong ruộng của Giô-suê tại Bết-Sê-mét và dừng lại đó. Nơi ấy có một hòn đá lớn, người ta bèn bửa gỗ của xe, và dâng hai bò cái làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.
And the cart came into the field of Joshua the Beth-shemite, and came to a stop there by a great stone: and cutting up the wood of the cart they made a burned offering of the cows to the Lord.
καὶ ἡ ἄμαξα εἰσῆλθεν εἰς ἀγρὸν ὡσηε τὸν ἐν βαιθσαμυς καὶ ἔστησαν ἐκεῖ παρ' αὐτῆς λίθον μέγαν καὶ σχίζουσιν τὰ ξύλα τῆς ἀμάξης καὶ τὰς βόας ἀνήνεγκαν εἰς ὀλοκαύτωσιν τῷ κυρίῳ
- 15 Người Lê-vi cất hòm của Đức Giê-hô-va xuống khỏi xe, luôn với cái tráp ở bên đựng những vật bằng vàng, và để trên hòn đá lớn. Trong ngày đó, người Bết-Sê-mét dâng những của lễ thiêu và các của tế lễ khác cho Đức Giê-hô-va.
Then the Levites took down the ark of the Lord and the chest in which were the gold images, and put them on the great stone: and the men of Beth-shemesh made burned offerings and gave worship that day before the Lord.
καὶ οἱ λευῖται ἀνήνεγκαν τὴν κιβωτὸν τοῦ κυρίου καὶ τὸ θέμα εργαβ μετ' αὐτῆς καὶ τὰ ἐπ' αὐτῆς σκεύη τὰ χρυσοῦς καὶ ἔθεντο ἐπὶ τοῦ λίθου τοῦ μεγάλου καὶ οἱ ἄνδρες βαιθσαμυς ἀνήνεγκαν ὀλοκαυτώσεις καὶ θυσίας ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τῷ κυρίῳ
- 16 Năm quan trưởng của dân Phi-li-tin đã thấy điều đó, thì nội ngày trở về Ekron n.
And the five lords of the Philistines, having seen it, went back to Ekron the same day.
καὶ οἱ πέντε σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων ἐώρων καὶ ἀνέστρεψαν εἰς ἄσκαλῶνα τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ

- 17 Đây là số hình trí lậu bằng vàng mà dân Phi-li-tin dâng trả cho Đức Giê-hô-va làm của lễ chuộc lỗi: một cái của Ach- ót, một cái của Ga-xa, một cái của Ach-k -lôn, một cái của Gát, một cái của Ec-r n.
 Now these are the gold images which the Philistines sent as a sin-offering to the Lord; one for Ashdod, one for Gaza, one for Ashkelon, one for Gath, one for Ekron;
 καὶ αὐταὶ αἱ ἔδραι αἱ χρυσαὶ ἃς ἀπέδωκαν οἱ ἀλλόφυλοι τῆς βασιάνου τῷ κυρίῳ τῆς ἀζώτου μίαν τῆς γάζης μίαν τῆς ἀσκαλῶνος μίαν τῆς γεθ μίαν τῆς ακκαρων μίαν
- 18 Chúng nó lại dâng trả thêm hình con chuột vàng bằng bao nhiêu số thành Phi-li-tin thuộc về năm quan trưởng, hoặc thành kiên cố hay là làng nhà quê. Hòn đá lớn ấy, là nơi người ta để hòm của Đức Giê-hô-va; nó ở tại trong ruộng của Giô-suê, người Bết-Sê-mét, làm kỷ niệm về điều đó cho đến ngày nay.
 And the gold mice, one for every town of the Philistines, the property of the five lords, walled towns as well as country places: and the great stone where they put the ark of the Lord is still in the field of Joshua the Beth-shemite to this day.
 καὶ μῦς οἱ χρυσοὶ κατ' ἀριθμὸν πασῶν πόλεων τῶν ἀλλοφύλων τῶν πέντε σατραπῶν ἐκ πόλεως ἐστερεωμένης καὶ ἕως κόμης τοῦ φερεζαίου καὶ ἕως λίθου τοῦ μεγάλου οὗ ἐπέθηκαν ἐπ' αὐτοῦ τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου τοῦ ἐν ἀγρῷ ὡσηε τοῦ βαιθσαμουσίτου
- 19 Đức Giê-hô-va hành hại dân Bết-Sê-mét, vì chúng nó có nhìn vào hòm của Đức Giê-hô-va; Ngài hành hại bảy mươi người của dân sự. Dân sự đều để tang vì Đức Giê-hô-va đã hành hại họ một tai vạ rất nặng.
 But the Lord sent destruction on seventy men of the people of Beth-shemesh for looking into the ark of the Lord; and great was the sorrow of the people for the destruction which the Lord had sent on them.
 καὶ οὐκ ἠσμένισαν οἱ υἱοὶ ἰεχονιου ἐν τοῖς ἀνδράσιν βαιθσαμυς ὅτι εἶδαν κιβωτὸν κυρίου καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτοῖς ἑβδομήκοντα ἄνδρας καὶ πεντήκοντα χιλιάδας ἀνδρῶν καὶ ἐπένησεν ὁ λαὸς ὅτι ἐπάταξεν κύριος ἐν τῷ λαῷ πληγὴν μεγάλην σφόδρα
- 20 Bây giờ, dân Bết-Sê-mét nói: Ai có thể đứng nổi trước mặt Giê-hô-va là Đức Chúa Trời chí thánh? Khi hòm lia khỏi chúng ta, thì sẽ đi đến ai?
 And the men of Beth-shemesh said, Who is able to keep his place before the Lord, this holy God? and to whom may he go from us?
 καὶ εἶπαν οἱ ἄνδρες οἱ ἐκ βαιθσαμυς τίς δυνησεται διελθεῖν ἐνώπιον κυρίου τοῦ ἁγίου τούτου καὶ πρὸς τίνα ἀναβήσεται κιβωτὸς κυρίου ἀφ' ἡμῶν
- 21 Chúng nó sai sứ đến dân Ki-ri-át-Giê -a-rim mà nói rằng: Dân Phi-li-tin đã đem hòm của Đức Giê-hô-va về, hãy đi xuống đem nó về nơi các người.
 And they sent men to the people living in Kiriath-jearim, saying, The Philistines have sent back the ark of the Lord; come and take it up to your country.
 καὶ ἀποστέλλουσιν ἀγγέλους πρὸς τοὺς κατοικοῦντας καριαθιαριμ λέγοντες ἀπεστρόφασιν ἀλλόφυλοι τὴν κιβωτὸν κυρίου κατὰβητε καὶ ἀναγάγετε ε αὐτὴν πρὸς ἑαυτοὺς
- 1 Người Ki-ri-át-Giê -a-rim đến thỉnh hòm của Đức Giê-hô-va, đem vào nhà A-bi-na-đáp, ở trên gò nông, rồi biệt riêng ta Ê-lê -a-sa, con trai người i, đặt coi giữ hòm của Đức Giê-hô-va.
 So the men of Kiriath-jearim came and took the ark of the Lord to the house of Abinadab in Gibeah, and they made his son Eleazar holy and put the ark in his care.
 καὶ ἔρχονται οἱ ἄνδρες καριαθιαριμ καὶ ἀνάγουσιν τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου καὶ εἰσάγουσιν αὐτὴν εἰς οἶκον αμιναδαβ τὸν ἐν τῷ βουνῷ καὶ τὸν ελεαζαρ υἱὸν αὐτοῦ ἡγίασαν φυλάσσειν τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου

- 2 Hòm của Đức Giê-hô-va để tại Ki-ri-át-Giê -a-rim lâu ngày, đến đổi trải qua hai mươi năm, cả nhà Y-sơ-ra-ên đều than nhớ Đức Giê-hô-va;
And the ark was in Kiriath-jearim for a long time, as much as twenty years: and all Israel was searching after the Lord with weeping.
καὶ ἐγενήθη ἀφ' ἧς ἡμέρας ἦν ἡ κιβωτὸς ἐν καριαθιαριμ ἐπλήθυναν αἱ ἡμέραι καὶ ἐγένοντο εἴκοσι ἔτη καὶ ἐπέβλεψεν πᾶς οἶκος ἰσραηλ ὀπίσω κυρίου
- 3 Bấy giờ, Sa-mu-ên nói cùng cả nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu các ngươi thật hết lòng trở lại cùng Đức Giê-hô-va, thì khá cất khỏi giữa các ngươi những thần lạ và tượng At-t t-tê, hết lòng theo Đức Giê-hô-va, chỉ phục sự một mình Ngài mà thôi. Ngài ắt sẽ giải cứu các ngươi khỏi tay dân Phi-li-tin.
Then Samuel said to all Israel, If with all your hearts you would come back to the Lord, then put away all the strange gods and the Astartes from among you, and let your hearts be turned to the Lord, and be servants to him only: and he will make you safe from the hands of the Philistines.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς πάντα οἶκον ἰσραηλ λέγων εἰ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ὑμῶν ὑμεῖς ἐπιστρέφετε πρὸς κύριον περιέλετε τοὺς θεοὺς τοὺς ἄλλοτρίους ἐκ μέσου ὑμῶν καὶ τὰ ἄλση καὶ ἐτοιμάσατε τὰς καρδίας ὑμῶν πρὸς κύριον καὶ δουλεύσατε αὐτῷ μόνῳ καὶ ἐξελεῖται ὑμᾶς ἐκ χειρὸς ἄλλοφύλων
- 4 Dân Y-sơ-ra-ên bèn dẹp những hình tượng của Ba-anh và của At-t t-tê, rồi phục sự một mình Đức Giê-hô-va mà thôi.
So the children of Israel gave up the worship of Baal and Astarte, and became worshippers of the Lord only.
καὶ περιεῖλον οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὰς βααλιμ καὶ τὰ ἄλση ἀσταρωθ καὶ ἐδούλευσαν κυρίῳ μόνῳ
- 5 Đoạn, Sa-mu-ên nói: Hãy nhóm hiệp cả Y-sơ-ra-ên tại Mích-ba, ta sẽ cầu Đức Giê-hô-va giúp cho các ngươi.
Then Samuel said, Let all Israel come to Mizpah and I will make prayer to the Lord for you.
καὶ εἶπεν σαμουηλ ἀθροίσατε πάντα ἰσραηλ εἰς μασσηφαθ καὶ προσεύξομαι περὶ ὑμῶν πρὸς κύριον
- 6 Chúng Hội hiệp tại Mích-ba, múc nước và đổ ra trước mặt Đức Giê-hô-va. Trong ngày đó chúng cử ăn và, mà rằng: Chúng tôi có phạm tội cùng Đức Giê-hô-va. Sa-mu-ên đoán xét dân Y-sơ-ra-ên tại Mích-ba.
So they came together to Mizpah, and got water, draining it out before the Lord, and they took no food that day, and they said, We have done evil against the Lord. And Samuel was judge of the children of Israel in Mizpah.
καὶ συνήχθησαν εἰς μασσηφαθ καὶ ὑδρεύονται ὕδωρ καὶ ἐξέχεαν ἐνώπιον κυρίου ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐνήστευσαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ εἶπαν ἡμαρτή καμεν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐδίκασεν σαμουηλ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ εἰς μασσηφαθ
- 7 Khi dân Phi-li-tin đã hay rằng dân Y-sơ-ra-ên hội hiệp tại Mích-ba, thì các quan trưởng của chúng nó lên đánh Y-sơ-ra-ên. Nghe tin này, dân Y-sơ-ra-ên run sợ trước mặt dân Phi-li-tin,
Now when the Philistines had news that the children of Israel had come together at Mizpah, the lords of the Philistines went up against Israel. And the children of Israel, hearing of it, were full of fear.
καὶ ἤκουσαν οἱ ἄλλοφύλοι ὅτι συνηθροίσθησαν πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ εἰς μασσηφαθ καὶ ἀνέβησαν σατράπαι ἄλλοφύλων ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἀκούουσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἐφοβήθησαν ἀπὸ προσώπου ἄλλοφύλων
- 8 nói cùng Sa-mu-ên rằng: Xin chớ vì chúng tôi mà ngừng kêu cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, để Ngài giải cứu chúng tôi khỏi tay dân Phi-li-tin.
And the children of Israel said to Samuel, Go on crying to the Lord our God for us to make us safe from the hands of the Philistines.
καὶ εἶπαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ πρὸς σαμουηλ μὴ παρασιωπήσης ἀφ' ἡμῶν τοῦ μὴ βοᾶν πρὸς κύριον θεόν σου καὶ σώσει ἡμᾶς ἐκ χειρὸς ἄλλοφύλων

- 9 Sa-mu-ên bắt một con chiên con còn bú, dâng nó làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va. Đoạn, người vì Y-sơ-ra-ên cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn nhậm lời.
And Samuel took a young lamb, offering all of it as a burned offering to the Lord; and Samuel made prayers to the Lord for Israel and the Lord gave him an answer.
καὶ ἔλαβεν σαμουηλ ἄρνα γαλαθηνὸν ἓνα καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὸν ὀλοκαύτωσιν σὺν παντὶ τῷ λαῷ τῷ κυρίῳ καὶ ἐβόησεν σαμουηλ πρὸς κύριον περὶ ἰσραηλ καὶ ἐπήκουσεν αὐτοῦ κύριος
- 10 Trong lúc Sa-mu-ên dâng của lễ thiêu, dân Phi-li-tin đến gần đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên. Nhưng trong ngày đó Đức Giê-hô-va khiến sấm sét nổ vang trên dân Phi-li-tin, làm cho thua vỡ chạy, và chúng nó bị đánh bại trước mặt Y-sơ-ra-ên.
And while Samuel was offering the burned offering, the Philistines came near for the attack on Israel; but at the thunder of the Lord's voice that day the Philistines were overcome with fear, and they gave way before Israel.
καὶ ἦν σαμουηλ ἀναφέρον τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ ἀλλόφυλοι προσῆγον εἰς πόλεμον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐβρόντησεν κύριος ἐν φωνῇ μεγάλῃ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐπὶ τοὺς ἀλλοφύλους καὶ συνεχύθησαν καὶ ἔπταισαν ἐνώπιον ἰσραηλ
- 11 Dân Y-sơ-ra-ên từ Mích-ba ra, đuổi theo dân Phi-li-tin, và đánh chúng nó cho đến dưới Bết-cạt.
And the men of Israel went out from Mizpah and went after the Philistines, attacking them till they came under Beth-car.
καὶ ἐξῆλθαν ἄνδρες ἰσραηλ ἐκ μασσηφαθ καὶ κατεδίωξαν τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐπάταξαν αὐτοὺς ἕως ὑποκάτω τοῦ βαιθγορ
- 12 Bấy giờ, Sa-mu-ên lấy một hòn đá dựng lên giữa khoảng Mích-ba và Sen, đặt tên là Ê-bên-Ê-xe. Vì người nói rằng: Đức Giê-hô-va đã cứu giúp chúng tôi đến bây giờ.
Then Samuel took a stone and put it up between Mizpah and Jeshanah, naming it Eben-ezer, and saying, Up to now the Lord has been our help.
καὶ ἔλαβεν σαμουηλ λίθον ἓνα καὶ ἔστησεν αὐτὸν ἀνὰ μέσον μασσηφαθ καὶ ἀνὰ μέσον τῆς παλαιᾶς καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀβενεζερ λίθος τοῦ βοηθοῦ καὶ εἶπεν ἕως ἐνταῦθα ἐβοήθησεν ἡμῖν κύριος
- 13 Dân Phi-li-tin bị bắt phục; chẳng còn xâm lấn địa phận của Y-sơ-ra-ên nữa. Trọn đời Sa-mu-ên, tay của Đức Giê-hô-va nhận trên dân Phi-li-tin.
So the Philistines were overcome, and did not come into the country of Israel again: and all the days of Samuel the hand of the Lord was against the Philistines.
καὶ ἐταπεινώσεν κύριος τοὺς ἀλλοφύλους καὶ οὐ προσέθεντο ἔτι προσελθεῖν εἰς ὄριον ἰσραηλ καὶ ἐγενήθη χεὶρ κυρίου ἐπὶ τοὺς ἀλλοφύλους πάσας τὰς ἡμέρας τοῦ σαμουηλ
- 14 Các thành mà dân Phi-li-tin đã chiếm lấy của Y-sơ-ra-ên, từ Ec-r n đến Gát, đều được trả lại cho Y-sơ-ra-ên; và Y-sơ-ra-ên giải thoát địa hạt các thành ấy khỏi tay dân Phi-li-tin. Bèn có sự hòa bình giữa Y-sơ-ra-ên và dân A-mô-rít.
And the towns which the Philistines had taken were given back to Israel, from Ekron to Gath, and all the country round them Israel made free from the power of the Philistines. And there was peace between Israel and the Amorites.
καὶ ἀπεδόθησαν αἱ πόλεις αἷς ἔλαβον οἱ ἀλλόφυλοι παρὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἀπέδωκαν αὐτάς τῷ ἰσραηλ ἀπὸ ἀσκαλῶνος ἕως αζοβ καὶ τὸ ὄριον ἰσραηλ ἀφείλαντο ἐκ χειρὸς ἀλλοφύλων καὶ ἦν εἰρήνη ἀνὰ μέσον ἰσραηλ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ αμορραίου
- 15 Sa-mu-ên làm quan xét cho Y-sơ-ra-ên trọn đời mình.
And Samuel was judge of Israel all the days of his life.
καὶ ἐδίκασεν σαμουηλ τὸν ἰσραηλ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ

- 16 Mỗi năm người tuần hành khắp Bê-tên, Ghinh-ganh, và Mích-ba, mà đoán xét dân sự trong các thành ấy.
From year to year he went in turn to Beth-el and Gilgal and Mizpah, judging Israel in all those places.
καὶ ἐπορεύετο κατ' ἐνιαυτὸν ἐνιαυτὸν καὶ ἐκύκλου βαιθελ καὶ τὴν γαλγαλα καὶ τὴν μασσηφαθ καὶ ἐδίκαζεν τὸν ἰσραηλ ἐν πᾶσι τοῖς ἡγιασμένοις τούτοις
- 17 Đoạn, người trở về Ra-ma, là nơi có nhà người. Ở Ra-ma người cũng đoán xét Y-so-ra-ên, và lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại đó.
And his base was at Ramah, where his house was; there he was judge of Israel and there he made an altar to the Lord.
ἢ δὲ ἀποστροφῆ αὐτοῦ εἰς αρμαθαιμ ὅτι ἐκεῖ ἦν ὁ οἶκος αὐτοῦ καὶ ἐδίκαζεν ἐκεῖ τὸν ἰσραηλ καὶ ὠκοδόμησεν ἐκεῖ θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ
- 1 Khi Sa-mu-ên đã già, thì lập các con trai mình làm quan xét cho Y-so-ra-ên.
Now when Samuel was old, he made his sons judges over Israel.
καὶ ἐγένετο ὡς ἐγήρασεν σαμουηλ καὶ κατέστησεν τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ δικαστὰς τῷ ἰσραηλ
- 2 Con đầu lòng, tên là Giô-ên, con thứ là A-bi-gia; hai người đoán xét tại Bê -e-Sê-ba.
The name of his first son was Joel and the name of his second Abijah: they were judges in Beer-sheba.
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν αὐτοῦ πρωτότοκος ἰωηλ καὶ ὄνομα τοῦ δευτέρου αβια δικασταὶ ἐν βηρσαβεε
- 3 Nhưng hai con trai người chẳng noi theo gương người, xiêu lòng tham của, nhậm lấy hối lộ, và trái lệch sự công bình.
And his sons did not go in his ways, but moved by the love of money took rewards, and were not upright in judging.
καὶ οὐκ ἐπορεύθησαν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐν ὁδῷ αὐτοῦ καὶ ἐξέκλιναν ὀπίσω τῆς συντελείας καὶ ἐλάμβανον δῶρα καὶ ἐξέκλινον δικαιώματα
- 4 Hết thấy những trưởng lão đều hiệp lại, đến tìm Sa-mu-ên tại Ra-ma,
Then all the responsible men of Israel got together and went to Samuel at Ramah,
καὶ συναθροίζονται ἄνδρες ἰσραηλ καὶ παραγίνονται εἰς αρμαθαιμ πρὸς σαμουηλ
- 5 và nói rằng: Kia, ông đã già yếu, còn các con trai ông lại chẳng noi theo gương của ông. Bây giờ, xin hãy lập trên chúng tôi một vua đặng đoán xét chúng tôi, y như các dân tộc khác đã có rồi.
And said to him, See now, you are old, and your sons do not go in your ways: give us a king now to be our judge, so that we may be like the other nations.
καὶ εἶπαν αὐτῷ ἰδοὺ σὺ γεγήρακας καὶ οἱ υἱοὶ σου οὐ πορεύονται ἐν τῇ ὁδῷ σου καὶ νῦν κατάστησον ἐφ' ἡμᾶς βασιλέα δικάζειν ἡμᾶς καθὰ καὶ τὰ λοιπὰ ἔθνη
- 6 Các lời chúng nói rằng: Hãy ban cho chúng tôi một vua đặng đoán xét chúng tôi; chẳng đẹp ý Sa-mu-ên; Sa-mu-ên bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va.
But Samuel was not pleased when they said to him, Give us a king to be our judge. And Samuel made prayer to the Lord.
καὶ ἦν πονηρὸν τὸ ῥῆμα ἐν ὀφθαλμοῖς σαμουηλ ὡς εἶπαν δὸς ἡμῖν βασιλέα δικάζειν ἡμᾶς καὶ προσήυξατο σαμουηλ πρὸς κύριον

- 7 Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy nghe theo mọi lời dân sự nói cùng cùng ngươi; ấy chẳng phải chúng nó từ chối ngươi đâu, bèn là từ chối ta đó, hầu cho ta chẳng cai trị chúng nó nữa.
And the Lord said to Samuel, Give ear to the voice of the people and what they say to you: they have not been turned away from you, but they have been turned away from me, not desiring me to be king over them.
 και ειπεν κυριος προς σαμουηλ ακουε της φωνης του λαου καθα αν λαλησωσιν σοι οτι ου σε εξουθενηκασιν αλλ' η εμε εξουθενωκασιν του μη βασιλευειν επ' αυτων
- 8 Chúng nó đối ở cùng ngươi y như chúng nó đã thường làm từ khi ta đem chúng nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay: chúng nó đã lìa bỏ ta để ng hầu việc các thần khác.
As they have done from the first, from the day when I took them out of Egypt till this day, turning away from me and worshipping other gods, so now they are acting in the same way to you.
 κατα παντα τα ποιηματα α εποιησαν μοι αφ' ης ημερας ανηγαγον αυτους εξ αιγυπτου εως της ημερας ταυτης και εγκατελιπον με και εδουλευον θεοις ετεροις ουτως αυτοι ποιουσιν και σοι
- 9 Vậy bây giờ, hãy nghe theo lời chúng nó, song chớ quên báo cáo cho chúng nó cách nghiêm trang và tỏ ra cho biết vua cai trị chúng nó đó sẽ đải chúng nó ra làm sao.
Give ear now to their voice: but make a serious protest to them, and give them a picture of the sort of king who will be their ruler.
 και νυν ακουε της φωνης αυτων πλην οτι διαμαρτυρομενος διαμαρτυρη αυτοις και απαγγελεις αυτοις το δικαιομα του βασιλεως ος βασιλευσει επ' αυτους
- 10 Sa-mu-ên thuật lại mọi lời của Đức Giê-hô-va cho dân sự đã cầu xin Ngài một vua,
And Samuel said all these words of the Lord to the people who were desiring a king.
 και ειπεν σαμουηλ παν το ρημα κυριου προς τον λαον τους αιτουοντας παρ' αυτου βασιλεια
- 11 mà rằng: Đây là cách của vua sẽ cai trị các ngươi. Người sẽ bắt con trai các ngươi để đánh xe mình, hoặc đặt vào quân kỵ, để chạy trước xe của người.
And he said, This is the sort of king who will be your ruler: he will take your sons and make them his servants, his horsemen, and drivers of his war-carriages, and they will go running before his war-carriages;
 και ειπεν τουτο εσται το δικαιομα του βασιλεως ος βασιλευσει επ' υμας τους υιους υμων λημψεται και θησεται αυτους εν αρμασιν αυτου και ιπιεουσιν αυτου και προτρεχοντας των αρματων αυτου
- 12 Người sẽ lập chúng nó làm trưởng ngàn người và và trưởng năm mươi người, hoặc bắt chúng nó cày ruộng người, gặt mùa màng người, chế tạo binh khí người, và đồ đạc của xe cộ người.
And he will make them captains of thousands and of fifties; some he will put to work ploughing and cutting his grain and making his instruments of war and building his war-carriages.
 και θεσθαι αυτους εαυτω χιλιαρχους και εκατονταρχους και θεριζειν θερισμον αυτου και τρυαν τρυγητον αυτου και ποιειν σκευη πολεμικα αυτο υ και σκευη αρματων αυτου

- 13 Người sẽ bắt con gái các người làm thợ chế dầu thơm, làm đầu bếp, và thợ bánh mì.
Your daughters he will take to be makers of perfumes and cooks and bread-makers.
καὶ τὰς θυγατέρας ὑμῶν λήμψεται εἰς μυρεψοὺς καὶ εἰς μαγειρίσσας καὶ εἰς πεσσούσας
- 14 Người sẽ thu vật tốt nhất của ruộng, vườn nho, và cây ô-li-ve của các người, đặng phát cho tôi tớ người.
He will take your fields and your vine-gardens and your olive-gardens, all the best of them, and give them to his servants.
καὶ τοὺς ἀγροὺς ὑμῶν καὶ τοὺς ἀμπελῶνας ὑμῶν καὶ τοὺς ἐλαιῶνας ὑμῶν τοὺς ἀγαθοὺς λήμψεται καὶ δώσει τοῖς δούλοις αὐτοῦ
- 15 Người sẽ đánh thuế một phần mười về ngũ cốc và vườn nho các người, mà phân phát cho những hoạn quan và tôi tớ người.
He will take a tenth of your seed and of the fruit of your vines and give it to his servants.
καὶ τὰ σπέρματα ὑμῶν καὶ τοὺς ἀμπελῶνας ὑμῶν ἀποδεκατώσει καὶ δώσει τοῖς εὐνούχοις αὐτοῦ καὶ τοῖς δούλοις αὐτοῦ
- 16 Người sẽ bắt những tôi trai, tớ gái, trai tráng hạng của các người, đến đổi bắt con lừa các người, mà dùng vào công việc người.
He will take your men-servants and your servant-girls, and the best of your oxen and your asses and put them to his work.
καὶ τοὺς δούλους ὑμῶν καὶ τὰς δούλας ὑμῶν καὶ τὰ βουκόλια ὑμῶν τὰ ἀγαθὰ καὶ τοὺς ὄνους ὑμῶν λήμψεται καὶ ἀποδεκατώσει εἰς τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 17 Người sẽ đánh thuế một phần mười về những bầy chiên các người, và các người sẽ làm tôi mọi người.
He will take a tenth of your sheep: and you will be his servants.
καὶ τὰ ποίμνια ὑμῶν ἀποδεκατώσει καὶ ὑμεῖς ἔσεσθε αὐτῷ δοῦλοι
- 18 Bấy giờ các người sẽ kêu la vì có vua mà các người đã chọn, nhưng Đức Giê-hô-va không nghe các người đâu.
Then you will be crying out because of your king whom you have taken for yourselves; but the Lord will not give you an answer in that day.
καὶ βοήσεσθε ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ προσώπου βασιλέως ὑμῶν ὃν ἔξελεξασθε ἑαυτοῖς καὶ οὐκ ἐπακούσεται κύριος ὑμῶν ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ὅτι ὑμεῖς ἐξελεξασθε ἑαυτοῖς βασιλεῖα
- 19 Dân sự chối không nghe lời của Sa-mu-ên, mà rằng: Không, phải có một vua trên chúng tôi.
But the people gave no attention to the voice of Samuel; and they said, No, but we will have a king over us,
καὶ οὐκ ἠβούλετο ὁ λαὸς ἀκοῦσαι τοῦ σαμουηλ καὶ εἶπαν αὐτῷ οὐχὶ ἀλλ' ἢ βασιλεὺς ἔσται ἐφ' ἡμᾶς
- 20 Chúng tôi muốn như các dân tộc khác; vua chúng tôi sẽ đoán xét chúng tôi, đi trước đầu chúng tôi, mà đánh giặc cho chúng tôi.
So that we may be like the other nations, and so that our king may be our judge and go out before us to war.
καὶ ἐσόμεθα καὶ ἡμεῖς κατὰ πάντα τὰ ἔθνη καὶ δικάσει ἡμᾶς βασιλεὺς ἡμῶν καὶ ἐξελύσεται ἔμπροσθεν ἡμῶν καὶ πολεμήσει τὸν πόλεμον ἡμῶν
- 21 Sa-mu-ên nghe mọi lời của dân sự, bèn thưa lại cùng Đức Giê-hô-va.
Then Samuel, after hearing all the people had to say, went and gave an account of it to the Lord.
καὶ ἤκουσεν σαμουηλ πάντα τοὺς λόγους τοῦ λαοῦ καὶ ἐλάλησεν αὐτοῦς εἰς τὰ ὦτα κυρίου

- 22 Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Hãy nghe theo tiếng chúng nó và ban cho chúng nó một vua. Bấy giờ, Sa-mu-ên bèn nói cùng các người Y-sơ-ra-ên rằng: Các người ai nấy hãy trở về thành mình.
 And the Lord said to Samuel, Give ear to their voice and make a king for them. Then Samuel said to the men of Israel, Let every man go back to his town.
 και εἶπεν κύριος πρὸς σαμουηλ ἄκουε τῆς φωνῆς αὐτῶν καὶ βασιλεύσον αὐτοῖς βασιλέα καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς ἄνδρας ἰσραηλ ἀποτρεχέτω ἕκαστος εἰς τὴν πόλιν αὐτοῦ
- 1 Bấy giờ, có một người Bên-gia-min, tên là Kích, con trai A-bi-ên, cháu Xê-rô, chắt Bê-cô-rát, chít A-phi-ác, là con trai của một người Bên-ga-min. Kích vốn một người đồng sĩ,
 Now there was a man of Benjamin named Kish, the son of Abiel, the son of Zeror, the son of Becorath, the son of Aphiah, a Benjamite, a man of wealth.
 και ἦν ἀνὴρ ἐξ υἰῶν βενιαμιν καὶ ὄνομα αὐτῷ κισ υἱὸς αβιηλ υἱοῦ σαρεδ υἱοῦ βαχιρ υἱοῦ αφεκ υἱοῦ ἀνδρὸς ιεμιναίου ἀνὴρ δυνατός
- 2 có một con trai, tên là Sau-lơ, còn trẻ và lịch sự. Trong dân Y-sơ-ra-ên chẳng ai lịch sự bằng người; người cao hơn cả dân sự từ vai trở lên.
 He had a son named Saul, a specially good-looking young man; there was no one better-looking among the children of Israel: he was taller by a head than any other of the people.
 και τούτῳ υἱὸς καὶ ὄνομα αὐτῷ σαουλ εὐμεγέθης ἀνὴρ ἀγαθός καὶ οὐκ ἦν ἐν υἱοῖς ἰσραηλ ἀγαθὸς ὑπὲρ αὐτόν ὑπὲρ ὁμίαν καὶ ἐπάνω ὑψηλὸς ὑπὲρ πᾶσαν τὴν γῆν
- 3 Một ngày kia, những lừa cái của Kích, cha Sau-lơ, bị lạc. Kích nói cùng Sau-lơ, con trai mình, rằng: Hãy đem theo một tôi tớ, đi tìm những lừa cái.
 Now the asses of Saul's father Kish had gone wandering away. And Kish said to his son Saul, Take one of the servants with you, and get up and go in search of the asses.
 και ἀπόλοντο αἱ ὄνοι κισ πατρὸς σαουλ καὶ εἶπεν κισ πρὸς σαουλ τὸν υἱὸν αὐτοῦ λαβὲ μετὰ σεαυτοῦ ἐν τῶν παιδαρίων καὶ ἀνάστητε καὶ πορεύθητε ε καὶ ζητήσατε τὰς ὄνους
- 4 Người đi khắp núi Ep-ra-im, khắp xứ Sa-li-sa, mà không tìm được; lại trải qua xứ Sa-lim, xứ Bên-gia-min, song cũng không gặp.
 So they went through the hill-country of Ephraim and through the land of Shalishah, but they saw no sign of them: then they went through the land of Shaalim, but they were not there: and they went through the land of the Benjamites, but they did not come across them.
 και διῆλθον δι' ὄρους εφραιμ καὶ διῆλθον διὰ τῆς γῆς σελχα καὶ οὐχ εὔρον καὶ διῆλθον διὰ τῆς γῆς εασακεμ καὶ οὐκ ἦν καὶ διῆλθον διὰ τῆς γῆς ἰακιμ καὶ οὐχ εὔρον
- 5 Đến trong xứ Xu-phơ, Sau-lơ nói cùng tôi tớ theo mình, rằng; Này chúng ta hãy trở về, kéo cha ta đã đành mất lừa, lại lo cho chúng ta chẳng.
 And when they had come to the land of Zuph, Saul said to the servant who was with him, Come, let us go back, or my father may give up caring about the asses and be troubled about us.
 αὐτῶν ἐλθόντων εἰς τὴν σιφ καὶ σαουλ εἶπεν τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ τῷ μετ' αὐτοῦ δεῦρο καὶ ἀναστρέψωμεν μὴ ἀνεῖς ὁ πατήρ μου τὰς ὄνους φροντίζῃ περὶ ἡμῶν

- 6** Kê tôi tớ đáp cùng Sau-lơ rằng: Hãy nghe, trong thành này có một người của Đức Chúa Trời, là người rất tôn trọng; mọi sự người nói trước điều ứng nghiệm chẳng sai. Vậy, chúng ta hãy đi đến đó. Có lẽ người sẽ chỉ cho chúng ta con đường phải nương theo.
But the servant said to him, See now, in this town there is a man of God, who is highly honoured, and everything he says comes true: let us go there now; it may be that he will give us directions about our journey.
καὶ εἶπεν αὐτῷ τὸ παιδάριον ἰδοὺ δὴ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐν τῇ πόλει ταύτῃ καὶ ὁ ἄνθρωπος ἑνδοξος πᾶν ὃ ἐὰν λαλήσῃ παραγινόμενον παρέσται καὶ ἰνὺν πορευθῶμεν ὅπως ἀπαγγείλῃ ἡμῖν τὴν ὁδὸν ἡμῶν ἐφ' ἣν ἐπορεύθημεν ἐπ' αὐτήν
- 7** Sau-lơ nói cùng kê tôi tớ mình, rằng: Phải, chúng ta hãy đi đó. Nhưng chúng ta phải lấy gì mà dâng cho người? Các bao chúng ta đều hết lương thực, và chúng ta chẳng còn một lễ vật nào để dâng cho người của Đức Chúa Trời! Chúng ta còn chi?
Then Saul said to his servant, But if we go, what are we to take the man? all our bread is gone, and we have no offering to take to the man of God: what are we to do?
καὶ εἶπεν σαουλ τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ τῷ μετ' αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ πορευσόμεθα καὶ τί οἴσομεν τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ ὅτι οἱ ἄρτοι ἐκλελοίπασιν ἐκ τῶν ἀγγείων ἡμῶν καὶ πλεῖον οὐκ ἔστιν μεθ' ἡμῶν εἰσενεγκεῖν τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ τὸ ὑπάρχον ἡμῖν
- 8** Kê tôi tớ tiếp rằng: Tôi có trong mình một phần tư siéc-lơ bạc; tôi sẽ dâng bạc đó cho người của Đức Chúa Trời, rồi người sẽ chỉ đường cho chúng ta.
But the servant said in answer, I have here a fourth part of a shekel of silver: I will give that to the man of God, and he will give us directions about our way.
καὶ προσέθετο τὸ παιδάριον ἀποκριθῆναι τῷ σαουλ καὶ εἶπεν ἰδοὺ εὔρηται ἐν τῇ χειρὶ μου τέταρτον σίκλου ἀργυρίου καὶ δώσεις τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ καὶ ἀπαγγελεῖ ἡμῖν τὴν ὁδὸν ἡμῶν
- 9** (Thuở xưa, trong Y-sơ-ra-ên, hễ người ta đi cầu vấn Đức Chúa Trời, thì thường nói rằng: Chúng ta hãy đi tìm người tiên kiến; vì người mà thiên hạ ngày nay gọi là tiên tri, ngày xưa gọi là người tiên kiến).
(In the past in Israel, when a man went to get directions from God, he said, Come let us go to the Seer, for he who now is named Prophet was in those days given the name of Seer.)
καὶ ἔμπροσθεν ἐν ἰσραὴλ τάδε ἔλεγεν ἕκαστος ἐν τῷ πορευέσθαι ἐπερωτᾶν τὸν θεόν δεῦρο πορευθῶμεν πρὸς τὸν βλέποντα ὅτι τὸν προφήτην ἐκάλε ἰ ὁ λαὸς ἔμπροσθεν ὁ βλέπων
- 10** Sau-lơ nói cùng kê tôi tớ rằng: Người nói phải; chúng ta hãy đi. Hai người bèn đi đến thành người của Đức Chúa Trời ở.
Then Saul said to his servant, You have said well; come, let us go. So they went to the town where the man of God was.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τὸ παιδάριον αὐτοῦ ἀγαθὸν τὸ ῥῆμα δεῦρο καὶ πορευθῶμεν καὶ ἐπορεύθησαν εἰς τὴν πόλιν οὗ ἦν ἐκεῖ ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ
- 11** Khi hai người đi lên đường dốc về thành, thì gặp những con gái trẻ đi ra múc nước, bèn hỏi rằng: Đấng tiên kiến có đây chăng?
And when they were on the way up to the town, they saw some young girls going out to get water and said to them, Is the seer here?
αὐτῶν ἀναβαινόντων τὴν ἀνάβασιν τῆς πόλεως καὶ αὐτοὶ εὐρίσκουσιν τὰ κοράσια ἐξεληλυθότα ὑδρεύσασθαι ὕδωρ καὶ λέγουσιν αὐταῖς εἰ ἔστιν ἐν ταῦθα ὁ βλέπων

- 12** Các con gái trẻ đáp rằng: Có, kìa người ở đằng trước mặt ông. Nhưng hãy đi mau, vì ngày nay người đến thành, bởi bá tánh có việc tế lễ tại nơi cao.
And they said, He is; in fact he is before you: go quickly now, for he has come into the town today, for the people are making an offering in the high place today:
καὶ ἀπεκρίθη τὰ κοράσια αὐτοῖς καὶ λέγουσιν αὐτοῖς ἔστιν ἰδοὺ κατὰ πρόσωπον ὑμῶν νῦν διὰ τὴν ἡμέραν ἦκει εἰς τὴν πόλιν ὅτι θυσία σήμερον τῷ λαῷ ἐν βαμα
- 13** Khi vào thành, hai ông chắc sẽ gặp người trước khi chưa lên nơi cao dâng dự lễ. Bá tánh không ăn trước khi người đến, vì người phải chúc phước cho cửa lễ; xong rồi, các người dự tiệc mới ăn. Vậy, hãy đi lên, nội ngày nay hai ông chắc sẽ gặp người.
When you come into the town you will see him straight away, before he goes up to the high place for the feast: the people are waiting for his blessing before starting the feast, and after that the guests will take part in it. So go up now and you will see him.
ὡς ἂν εἰσελθῆτε τὴν πόλιν οὕτως εὐρήσετε αὐτὸν ἐν τῇ πόλει πρὶν ἀναβῆναι αὐτὸν εἰς βαμα τοῦ φαγεῖν ὅτι οὐ μὴ φάγη ὁ λαὸς ἕως τοῦ εἰσελθεῖν αὐτόν ὅτι οὕτως εὐλογεῖ τὴν θυσίαν καὶ μετὰ ταῦτα ἐσθίουσιν οἱ ξένοι καὶ νῦν ἀνάβητε ὅτι διὰ τὴν ἡμέραν εὐρήσετε αὐτόν
- 14** Hai người đi lên thành; khi vừa vào thành, bèn gặp Sa-mu-ên đi ra dâng lên nơi cao.
So they went up to the town, and when they came inside the town, Samuel came face to face with them on his way to the high place.
καὶ ἀναβαίνουσιν τὴν πόλιν αὐτῶν εἰσπορευομένων εἰς μέσον τῆς πόλεως καὶ ἰδοὺ σαμουηλ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν αὐτῶν τοῦ ἀναβῆναι εἰς βαμα
- 15** Vả, ngày trước khi Sau-lơ đến, Đức Giê-hô-va tỏ ra cho Sa-mu-ên, mà rằng:
Now the day before Saul came, the word of God had come to Samuel, saying,
καὶ κύριος ἀπεκάλυψεν τὸ ὄτιον σαμουηλ ἡμέρα μιᾷ ἔμπροσθεν τοῦ ἐλθεῖν πρὸς αὐτὸν σαουλ λέγων
- 16** Ngày mai, tại giờ này, ta sẽ sai một người ở xứ Bên-gia-min đến cùng người, người sẽ xức dầu cho người làm vua của dân Y-so-ra-ên ta. Người sẽ giải cứu dân ta khỏi tay dân Phi-li-tin; vì ta đã đoán xem dân ta, và tiếng của chúng đã thấu đến ta.
Tomorrow about this time I will send you a man from the land of Benjamin, and on him you are to put the holy oil, making him ruler over my people Israel, and he will make my people safe from the hands of the Philistines: for I have seen the sorrow of my people, whose cry has come up to me.
ὡς ὁ καιρὸς αὔριον ἀποστελῶ πρὸς σὲ ἄνδρα ἐκ γῆς βενιαμιν καὶ χρίσεις αὐτὸν εἰς ἄρχοντα ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ καὶ σώσει τὸν λαόν μου ἐκ χειρὸς ἀλλοφύλων ὅτι ἐπέβλεψα ἐπὶ τὴν ταπεινώσιν τοῦ λαοῦ μου ὅτι ἦλθεν βοή αὐτῶν πρὸς με
- 17** Khi Sa-mu-ên thấy Sau-lơ, Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Kìa là người mà ta đã bảo người; ấy người sẽ quản trị dân ta.
And when Samuel saw Saul, the Lord said to him, This is the man of whom I gave you word! he it is who is to have authority over my people.
καὶ σαμουηλ εἶδεν τὸν σαουλ καὶ κύριος ἀπεκρίθη αὐτῷ ἰδοὺ ὁ ἄνθρωπος ὃν εἶπά σοι οὗτος ἄρξει ἐν τῷ λαῷ μου
- 18** Sau-lơ đến gần Sa-mu-ên tại cửa thành mà nói cùng người rằng: Xin ông hãy chỉ cho tôi nhà của đáng tiên kiến.
Then Saul came up to Samuel in the doorway of the town and said, Give me directions, if you will be so good, to the house of the seer.
καὶ προσήγαγεν σαουλ πρὸς σαμουηλ εἰς μέσον τῆς πόλεως καὶ εἶπεν ἀπάγγελον δὴ ποῖος ὁ οἶκος τοῦ βλέποντος

- 19** Sa-mu-ên đáp cùng Sau-lơ rằng: Ta là đấng tiên kiến đây. Hãy đi trước ta lên nơi cao. Ngày nay hai người sẽ ăn bữa cùng ta; đến mai ta sẽ tỏ cho người mọi điều trong lòng người, đoạn để người đi.
Then Samuel said to Saul, I am the seer; go up before me to the high place and take food with me today: and in the morning I will let you go, after opening to you all the secrets of your heart.
καὶ ἀπεκρίθη σαμουηλ τῷ σαουλ καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι αὐτός ἀνάβηθι ἔμπροσθέν μου εἰς βαμα καὶ φάγε μετ' ἐμοῦ σήμερον καὶ ἐξαποστελῶ σε πρωὶ καὶ πάντα τὰ ἐν τῇ καρδίᾳ σου ἀπαγγελῶ σοι
- 20** Còn những lừa cái mà người đã mất ba ngày nay, chớ lo lắng về chúng nó; vì đã kiếm được rồi. Và lại, mọi vật quý trọng hơn hết trong Y-sơ-ra-ên đã dành cho ai? Há chẳng phải cho người và cho cả nhà của cha người sao?
As for your asses which have been wandering for three days, give no thought to them, for they have come back. And for whom are all the desired things in Israel? are they not for you and your father's family?
καὶ περὶ τῶν ὄνων σου τῶν ἀπολωλυῶν σήμερον τριταίων μὴ θῆς τὴν καρδίαν σου αὐταῖς ὅτι εὔρηται καὶ τίνοι τὰ ὠραῖα τοῦ Ἰσραηλ οὐ σοὶ καὶ τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς σου
- 21** Sau-lơ đáp: Tôi chỉ là một người Bên-gia-min, là một chi phái nhỏ hơn hết trong Y-sơ-ra-ên; nhà tôi lại hèn mọn hơn hết các nhà của chi phái Bên-gia-min. Nhân sao ông nói với tôi giọng như vậy.
And Saul said, Am I not a man of Benjamin, the smallest of all the tribes of Israel? and my family the least of the families of Benjamin? why then do you say these words to me?
καὶ ἀπεκρίθη σαουλ καὶ εἶπεν οὐχὶ ἀνδρὸς υἱὸς ἱεμιναίου ἐγὼ εἰμι τοῦ μικροῦ σκίπτρου φυλῆς Ἰσραηλ καὶ τῆς φυλῆς τῆς ἐλαχίστης ἐξ ὅλου σκίπτρου βενιαμιν καὶ ἵνα τί ἐλάλησας πρὸς ἐμὲ κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 22** Sa-mu-ên dẫn Sau-lơ và kẻ tôi tớ người vào phòng, rồi mời ngồi chỗ thứ nhất trong các người dự tiệc, số chừng ba mươi người.
Then Samuel took Saul and his servant into the guest room, and made them take the chief place among all the guests who were there, about thirty persons.
καὶ ἔλαβεν σαμουηλ τὸν σαουλ καὶ τὸ παιδάριον αὐτοῦ καὶ εἰσήγαγεν αὐτοὺς εἰς τὸ κατάλυμα καὶ ἔθετο αὐτοῖς τόπον ἐν πρώτοις τῶν κεκλημένων ὥσει ἐβδομήκοντα ἀνδρῶν
- 23** Bấy giờ, Sa-mu-ên nói cùng đầu bếp rằng: Hãy bung phần ta đã trao cho người, và ta đã dặn để riêng ra.
And Samuel said to the cook, Give me that part which I gave you orders to keep by you.
καὶ εἶπεν σαμουηλ τῷ μαγείρῳ δός μοι τὴν μερίδα ἣν ἔδωκά σοι ἢν εἶπά σοι θεῖναι αὐτὴν παρὰ σοί
- 24** Đầu bếp lấy chỗ vai và miếng bực chung quanh, đem dọn cho Sau-lơ, Sa-mu-ên tiếp rằng: Kìa, miếng đã để dành cho người trước ở mặt người; hãy ăn đi, từ khi ta định mời dân sự, ta đã giữ nó lại về tiệc này. Vậy, trong ngày đó, Sau-lơ ăn bữa cùng Sa-mu-ên.
And the cook took up the leg with the fat tail on it, and put it before Saul. And Samuel said, This is the part which has been kept for you: take it as your part of the feast; because it has been kept for you till the right time came and till the guests were present. So that day Saul took food with Samuel.
καὶ ὕψωσεν ὁ μάγειρος τὴν κωλέαν καὶ παρέθηκεν αὐτὴν ἐνώπιον σαουλ καὶ εἶπεν σαμουηλ τῷ σαουλ ἰδοὺ ὑπόλειμμα παράθεσ αὐτὸ ἐνώπιόν σου καὶ φάγε ὅτι εἰς μαρτύριον τέθειται σοι παρὰ τοὺς ἄλλους ἀπόκνιζε καὶ ἔφαγεν σαουλ μετὰ σαμουηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ

- 25 Đoạn, chúng đều xuống khỏi nơi cao, vào trong thành; còn Sa-mu-ên trò chuyện cùng Sau-lo' trên mái nhà.
And when they had come down from the high place into the town, where a bed was made ready for Saul, he went to rest.
καὶ κατέβη ἐκ τῆς βεμα ἐν τῇ πόλει καὶ διέστρωσαν τῷ σαουλ ἐπὶ τῷ δώματι
- 26 Qua ngày sau, hai người dậy sớm; khi hừng đông, Sa-mu-ên gọi Sau-lo' trên mái nhà mà nói rằng: Hãy đứng dậy, ta sẽ đưa ngươi đi. Sau-lo' đứng dậy, rồi Sa-mu-ên và Sau-lo' cả hai đồng đi ra.
And about dawn Samuel said to Saul on the roof, Get up so that I may send you away. So Saul got up, and he and Samuel went out together.
καὶ ἐκοιμήθη καὶ ἐγένετο ὡς ἀνέβαιναν ὁ ὄρθρος καὶ ἐκάλεσεν σαμουηλ τὸν σαουλ ἐπὶ τῷ δώματι λέγων ἀνάστα καὶ ἐξαποστελῶ σε καὶ ἀνέστη σαουλ καὶ ἐξῆλθεν αὐτὸς καὶ σαμουηλ ἕως ἔξω
- 27 Khi đến đầu thành, Sa-mu-ên nói cùng Sau-lo' rằng: Hãy truyền cho kẻ tôi tớ đi trước chúng ta. Kẻ tôi tớ bèn đi trước. Người tiếp rằng: Bây giờ, hãy dừng lại để ta nói cho ngươi nghe lời của Đức Chúa Trời.
And on their way down to the end of the town, Samuel said to Saul, Give your servant orders to go on in front of us, (so he went on,) but you keep here, so that I may give you the word of God.
αὐτῶν καταβαινόντων εἰς μέρος τῆς πόλεως καὶ σαμουηλ εἶπεν τῷ σαουλ εἰπὸν τῷ νεανίσκῳ καὶ διελθέτω ἔμπροσθεν ἡμῶν καὶ σὺ στήθι ὡς σήμερον καὶ ἄκουσον ῥῆμα θεοῦ
- 1 Sa-mu-ên lấy một ve nhỏ đựng dầu, đổ trên đầu Sau-lo', hôn người, mà nói rằng: Này Đức Giê-hô-va đã xức dầu cho ngươi đặng ngươi làm vua của a cơ nghiệp Ngài.
Then Samuel took the bottle of oil, and put the oil on his head and gave him a kiss and said, Is not the Lord with the holy oil making you ruler over Israel, his people? and you will have authority over the people of the Lord, and you will make them safe from the hands of their attackers round about them, and this will be the sign for you:
καὶ ἔλαβεν σαμουηλ τὸν φακὸν τοῦ ἐλαίου καὶ ἐπέχεεν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἐφίλησεν αὐτὸν καὶ εἶπεν αὐτῷ οὐχὶ κέχρικέν σε κύριος εἰς ἄρχοντα ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐπὶ ἰσραηλ καὶ σὺ ἄρξεις ἐν λαῷ κυρίου καὶ σὺ σώσεις αὐτὸν ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν αὐτοῦ κυκλόθεν καὶ τοῦτό σοι τὸ σημεῖον ὅτι ἔχρισέν σε κύριος ἐπὶ κληρονομίαν αὐτοῦ εἰς ἄρχοντα
- 2 Ngày nay, khi đã lìa khỏi ta, ngươi sẽ gặp hai người gần bên mộ Ra-chen, trên bờ cõi xứ Bên-gia-min, tại Xét-sa; họ sẽ nói với ngươi rằng: Những lừa cái mà ngươi đi tìm đã gặp được rồi; này cha ngươi chẳng còn lo đến lừa cái nữa, nhưng lại lo sợ về các ngươi, tự hỏi rằng: Phải lo liệu sao về con trai ta?
When you have gone away from me today, you will see two men by the resting-place of Rachel's body, in the land of Benjamin at Zelzah; and they will say to you, The asses which you went in search of have come back, and now your father, caring no longer for the asses, is troubled about you, saying, What am I to do about my son?
ὡς ἂν ἀπέλθης σήμερον ἀπ' ἐμοῦ καὶ εὕρησεις δύο ἄνδρας πρὸς τοῖς τάφοις ραχηλ ἐν τῷ ὄριῳ βενιαμιν ἀλλομένους μεγάλα καὶ ἐροῦσίν σοι εὕρηται αἱ αἰ ὄνοι ἃς ἐπορεύθητε ζητεῖν καὶ ἰδοὺ ὁ πατήρ σου ἀποτετίνακται τὸ ῥῆμα τῶν ὄνων καὶ ἐδαπιλεύσατο δι' ὑμᾶς λέγων τί ποιήσω ὑπὲρ τοῦ υἱοῦ μου

- 3** Từ đó người sẽ đi tới, đến cây dẻ bộp Tha-bô, người sẽ gặp ba người đi lên Bê-tên dâng thờ lạy Đức Chúa Trời, một người chở ba con dê đực, một người đem ba ổ bánh, và người thứ ba đem một bầu da rượu.
Then you are to go on from there, and when you come to the oak-tree of Tabor, you will see three men going up to God to Beth-el, one having with him three young goats and another three cakes of bread and another a skin full of wine:
καὶ ἀπελεύσει ἐκεῖθεν καὶ ἐπέκεινα ἤξεις ἕως τῆς δρυὸς θαβωρ καὶ εὐρήσεις ἐκεῖ τρεῖς ἄνδρας ἀναβαίνοντας πρὸς τὸν θεὸν εἰς βαιθηλ ἕνα αἴροντα τρία αἰγίδια καὶ ἕνα αἴροντα τρία ἄγγεια ἄρτων καὶ ἕνα αἴροντα ἄσκον οἴνου
- 4** Chúng sẽ chào người và cho người hai ổ bánh mà người phải nhận lấy nơi tay chúng.
They will say, Peace be with you, and will give you two cakes of bread, which you are to take from them.
καὶ ἐρωτήσουσίν σε τὰ εἰς εἰρήνην καὶ δώσουσίν σοι δύο ἄπαρχὰς ἄρτων καὶ λήμψη ἐκ τῆς χειρὸς αὐτῶν
- 5** Kế sau, người sẽ đến Ghi-bê -a-Ê-lô-him, là nơi có một cái đồn của dân Phi-li-tin; khi đã vào thành, người sẽ gặp một đoàn tiên tri từ nơi cao xuống, có đàn sắt, trống cơm, ống sáo, và đàn cầm đi trước; họ sẽ nói tiên tri.
After that you will come to Gibeah, the hill of God, where an armed force of the Philistines is stationed: and when you come to the town, you will see a band of prophets coming down from the high place with instruments of music before them; and they will be acting like prophets:
καὶ μετὰ ταῦτα εἰσελεύση εἰς τὸν βουνὸν τοῦ θεοῦ οὗ ἔστιν ἐκεῖ τὸ ἀνάστημα τῶν ἀλλοφύλων ἐκεῖ νασιβ ὁ ἀλλόφυλος καὶ ἔσται ὡς ἂν εἰσέλθητε ἐκεῖ εἰς τὴν πόλιν καὶ ἀπαντήσεις χορῶν προφητῶν καταβαινόντων ἐκ τῆς βαμα καὶ ἔμπροσθεν αὐτῶν νάβλα καὶ τύπανον καὶ αὐλὸς καὶ κινύρα καὶ αὐτοὶ προφητεύοντες
- 6** Thần của Đức Giê-hô-va sẽ cảm động người nói tiên tri cùng chúng, rồi người sẽ hóa ra một người khác.
And the spirit of the Lord will come on you with power, and you will be acting like a prophet with them, and will be changed into another man.
καὶ ἐφαλεῖται ἐπὶ σὲ πνεῦμα κυρίου καὶ προφητεύσεις μετ' αὐτῶν καὶ στραφήση εἰς ἄνδρα ἄλλον
- 7** Khi người thấy các dấu hiệu này xảy ra, thì tùy cơ mà làm; Vì Đức Chúa Trời ở cùng người!
And when these signs come to you, see that you take the chance which is offered you; for God is with you.
καὶ ἔσται ὅταν ἴξῃ τὰ σημεῖα ταῦτα ἐπὶ σέ ποιεῖ πάντα ὅσα ἐὰν εὕρη ἡ χεὶρ σου ὅτι θεὸς μετὰ σοῦ
- 8** Đoạn hãy đi xuống trước ta đến Ghinh-ganh, ta sẽ theo người ở đó dâng dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân. Người sẽ đợi bảy ngày cho đến chừng ta tới; bấy giờ ta sẽ dạy người điều phải làm.
Then you are to go down before me to Gilgal, where I will come to you, for the offering of burned offerings and peace-offerings: go on waiting there for seven days till I come to you and make clear to you what you have to do.
καὶ καταβήση ἔμπροσθεν τῆς γαλγαλα καὶ ἰδοὺ καταβαίνω πρὸς σὲ ἀνενεγκεῖν ὀλοκαύτωσιν καὶ θυσίας εἰρηνικὰς ἑπτὰ ἡμέρας διαλείψεις ἕως τοῦ ἐλθεῖν με πρὸς σέ καὶ γνωρίσω σοι ἃ ποιήσεις
- 9** Sau-lơ vừa xây lưng lìa khỏi Sa-mu-ên, Đức Chúa Trời bèn đổi lòng người ra khác, và các dấu hiệu đã báo trước điều ứng nghiệm nội ngày ấy.
And it came about, that when he went away from Samuel, God gave him a changed heart: and all those signs took place that day.
καὶ ἐγενήθη ὥστε ἐπιστραφῆναι τῷ ὄμφῳ αὐτοῦ ἀπελθεῖν ἀπὸ σαμουηλ μετέστρεψεν αὐτῷ ὁ θεὸς καρδίαν ἄλλην καὶ ἦλθεν πάντα τὰ σημεῖα ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ

- 10** Khi Sau-lơ đến Ghi-bê -a, có một đoàn tiên tri đến đón người. Thần của Đức Giê-hô-va cảm động người, người nói tiên tri giữa chúng.
And when they came to Gibeah, a band of prophets came face to face with him; and the spirit of God came on him with power and he took his place among them as a prophet.
καὶ ἔρχεται ἐκεῖθεν εἰς τὸν βουνόν καὶ ἰδοὺ χορὸς προφητῶν ἐξ ἐναντίας αὐτοῦ καὶ ἤλατο ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα θεοῦ καὶ ἐπροφήτευσεν ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 11** Khi những kẻ vốn quen biết Sau-lơ trước, thấy người nói tiên tri với các đấng tiên tri, thì hỏi nhau rằng: Con trai của Kích đã xảy ra làm sao? Sau-lơ cũng vào số các tiên tri ư?
Now when Saul's old friends saw him among the band of prophets, the people said to one another, What has come to Saul, the son of Kish? Is even Saul among the prophets?
καὶ ἐγενήθησαν πάντες οἱ εἰδότες αὐτὸν ἐχθὲς καὶ τρίτην καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἐν μέσῳ τῶν προφητῶν καὶ εἶπεν ὁ λαὸς ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ τί τοῦτο τὸ γεγονός τῷ υἱῷ κίς ἢ καὶ σαουλ ἐν προφήταις
- 12** Có người ở Ghi-bê -a đáp rằng: Mà cha họ là ai? Bởi đó có câu ngạn ngữ rằng: Sau-lơ há cũng vào số các tiên tri ư?
And one of the people of that place said in answer, And who is their father? So it became a common saying, Is even Saul among the prophets?
καὶ ἀπεκρίθη τις αὐτῶν καὶ εἶπεν καὶ τίς πατὴρ αὐτοῦ διὰ τοῦτο ἐγενήθη εἰς παραβολὴν ἢ καὶ σαουλ ἐν προφήταις
- 13** Khi Sau-lơ thôi nói tiên tri, thì đi lên nơi cao.
Then going away from the prophets, he came to the house.
καὶ συνετέλεσεν προφητεύων καὶ ἔρχεται εἰς τὸν βουνόν
- 14** Chú Sau-lơ hỏi người và kẻ tôi tớ rằng: Hai người đi đâu? Sau-lơ thưa rằng: Đi kiếm những lừa cái; và vì không gặp được, chúng tôi có cầu vấn Sa-mu-ên.
And Saul's father's brother said to him and his servant, Where have you been? And he said, Searching for the asses: and when we saw no sign of them, we came to Samuel.
καὶ εἶπεν ὁ οἰκεῖος αὐτοῦ πρὸς αὐτὸν καὶ πρὸς τὸ παιδάριον αὐτοῦ ποῦ ἐπορεύθητε καὶ εἶπαν ζητεῖν τὰς ὄνους καὶ εἶδαμεν ὅτι οὐκ εἰσὶν καὶ εἰσήλθομεν πρὸς σαμουηλ
- 15** Chú Sau-lơ tiếp rằng: Xin cháu hãy tỏ cho chú biết điều Sa-mu-ên đã nói cùng hai người.
Then he said, And what did Samuel say to you?
καὶ εἶπεν ὁ οἰκεῖος πρὸς σαουλ ἀπάγγελον δὴ μοι τί εἶπέν σοι σαμουηλ
- 16** Sau-lơ thưa cùng chú mình rằng: Người đã dạy tỏ cho chúng tôi rằng lừa cái đã tìm được rồi. Nhưng Sau-lơ không tỏ gì về Sa-mu-ên đã nói về việc c nước.
And Saul, answering him, said, He gave us word that the asses had come back. But he said nothing to him of Samuel's words about the kingdom.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τὸν οἰκεῖον αὐτοῦ ἀπήγγειλεν ἀπαγγέλλων μοι ὅτι εὔρηται αἱ ὄνοι τὸ δὲ ῥῆμα τῆς βασιλείας οὐκ ἀπήγγειλεν αὐτῷ
- 17** Sa-mu-ên nhóm hiệp dân sự trước mặt Đức Giê-hô-va tại Mích-ba,
Then Samuel sent for the people to come together before the Lord at Mizpah;
καὶ παρήγγειλεν σαμουηλ παντὶ τῷ λαῷ πρὸς κύριον εἰς μασσηφα

- 18** rồi nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Ta đã đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô; ta đã giải cứu các ngươi khỏi tay dân Ê-díp-tô và khỏi tay mọi vua hà hiếp các ngươi.
And he said to the children of Israel, The Lord, the God of Israel, has said, I took Israel out of Egypt, and made you free from the hands of the Egyptians and from all the kingdoms which kept you down:
καὶ εἶπεν πρὸς υἱοὺς ἰσραὴλ τὰδε εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ λέγων ἐγὼ ἀνήγαγον τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου καὶ ἐξείλαμην ὑμᾶς ἐκ χειρὸς φαραῶ βασιλέως αἰγύπτου καὶ ἐκ πασῶν τῶν βασιλειῶν τῶν θλιβουσῶν ὑμᾶς
- 19** Ngày nay các ngươi từ chối Đức Chúa Trời của các ngươi, là Đấng đã giải cứu các ngươi khỏi mọi sự hoạn nạn và nguy hiểm; các ngươi đã thưa cùng Ngài rằng: Xin hãy lập một vua quản trị chúng tôi! Vậy bây giờ, hãy ứng hầu trước mặt Đức Giê-hô-va từ chi phái và từ hàng ngàn người.
But today you are turned away from your God, who himself has been your saviour from all your troubles and sorrows; and you have said to him, Put a king over us. So now, take your places before the Lord by your tribes and by your thousands.
καὶ ὑμεῖς σήμερον ἐξουθενήκατε τὸν θεόν ὃς αὐτὸς ἐστὶν ὑμῶν σωτὴρ ἐκ πάντων τῶν κακῶν ὑμῶν καὶ θλίψεων ὑμῶν καὶ εἶπατε οὐχὶ ἀλλ' ἢ ὅτι βασιλέα στήσεις ἐφ' ἡμῶν καὶ νῦν κατάστητε ἐνώπιον κυρίου κατὰ τὰ σκῆπτρα ὑμῶν καὶ κατὰ τὰς φυλὰς ὑμῶν
- 20** Sa-mu-ên biểu mọi chi phái Y-sơ-ra-ên đến gần, rồi chi phái Bên-gia-min được chỉ định.
So Samuel made all the tribes of Israel come near, and the tribe of Benjamin was taken.
καὶ προσήγαγεν σαμουὴλ πάντα τὰ σκῆπτρα ἰσραὴλ καὶ κατακληροῦται σκῆπτρον βενιαμιν
- 21** Người biểu chi phái Bên-gia-min đến gần từ họ hàng, rồi họ Mát-ri được chỉ định. Đoạn, Sau-lơ, con trai của Kích được chỉ định. Người ta tìm Sau-lơ nhưng không thấy.
Then he made the tribe of Benjamin come near by families, and the family of the Matrites was taken: and from them, Saul, the son of Kish, was taken: but when they went in search of him he was nowhere to be seen.
καὶ προσάγει σκῆπτρον βενιαμιν εἰς φυλὰς καὶ κατακληροῦται φυλὴ ματταρι καὶ προσάγουσιν τὴν φυλὴν ματταρι εἰς ἄνδρας καὶ κατακληροῦται σαουλ υἱὸς κισ καὶ ἐζήτει αὐτόν καὶ οὐχ εὗρίσκετο
- 22** Chúng bèn hỏi lại Đức Giê-hô-va rằng: Còn có người nào khác sẽ đến đây chăng? Đức Giê-hô-va đáp: Kìa, nó ẩn trong đồ đạc kia.
So they put another question to the Lord, Is the man present here? And the answer of the Lord was, He is keeping himself from view among the goods.
καὶ ἐπηρώτησεν σαμουὴλ ἔτι ἐν κυρίῳ εἰ ἔρχεται ὁ ἀνὴρ ἐνταῦθα καὶ εἶπεν κύριος ἰδοὺ αὐτὸς κέκρυπται ἐν τοῖς σκεύεσιν
- 23** Người ta chạy tìm người tại chỗ đó. Sau-lơ ra mặt giữa dân sự, người cao hơn cả chúng từ vai trở lên.
So they went quickly and made him come out; and when he took his place among the people, he was taller by a head than any of the people.
καὶ ἔδραμεν καὶ λαμβάνει αὐτὸν ἐκεῖθεν καὶ κατέστησεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ καὶ ὑψώθη ὑπὲρ πάντα τὸν λαὸν ὑπὲρ ὁμίαν καὶ ἐπάνω
- 24** Sa-mu-ên nói cùng cả dân sự rằng: Các người có thấy người mà Đức Giê-hô-va đã chọn chăng? Trong cả dân sự không có ai giống như người. Hết t thấy đều tung hô mà la lên rằng: Nguyện vua vạn tuế!
And Samuel said to all the people, Do you see the man of the Lord's selection, how there is no other like him among all the people? And all the people with loud cries said, Long life to the king!
καὶ εἶπεν σαμουὴλ πρὸς πάντα τὸν λαόν εἰ ἑοράκατε ὃν ἐκλέλεκται ἑαυτῷ κύριος ὅτι οὐκ ἔστιν αὐτῷ ὅμοιος ἐν πᾶσιν ὑμῖν καὶ ἔγνωσαν πᾶς ὁ λαὸς καὶ εἶπαν ζήτω ὁ βασιλεύς

- 25 Sa-mu-ên tuyên giảng luật pháp của nước tại trước mặt dân sự, chép trong một cuốn sách mà người để trước mặt Đức Giê-hô-va. Đoạn, Sa-mu-ên cho cả dân sự ai về nhà nấy.
Then Samuel gave the people the laws of the kingdom, writing them in a book which he put in a safe place before the Lord. And Samuel sent all the people away, every man to his house.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς τὸν λαὸν τὸ δικαίωμα τοῦ βασιλείως καὶ ἔγραψεν ἐν βιβλίῳ καὶ ἔθηκεν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐξάπεστειλεν σαμουηλ πάντα τὸν λαὸν καὶ ἀπῆλθεν ἕκαστος εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 26 Sau-lơ cũng về nhà mình tại Ghi-bê -a, có những người đồng sĩ chịu Đức Chúa Trời cảm động lòng đều đi theo người.
And Saul went to Gibeah, to his house; and with him went the men of war whose hearts had been touched by God.
καὶ σαουλ ἀπῆλθεν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ εἰς γαβαα καὶ ἐπορεύθησαν υἱοὶ δυνάμεων ὧν ἦψατο κύριος καρδίας αὐτῶν μετὰ σαουλ
- 27 Song có mấy người phỉ đờ nói rằng: Hấn đó cứu giúp chúng ta được việc chi? Chúng nó khinh dể người, không đem lễ vật gì cho người hết. Nhưng Sau-lơ giả đờ không nghe.
But certain good-for-nothing persons said, How is this man to be our saviour? And having no respect for him, they gave him no offering.
καὶ υἱοὶ λοιμοὶ εἶπαν τί σώσει ἡμᾶς οὗτος καὶ ἠτίμασαν αὐτὸν καὶ οὐκ ἤνεγκαν αὐτῷ δῶρα
- 1 Na-hách, người Am-môn, đi ra đến vây Gia-be trong Ga-la-át. Cả dân Gia-be nói cùng Na-hách rằng: Hãy lập ước cùng chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự ông.
Then about a month after this, Nahash the Ammonite came up and put his forces in position for attacking Jabesh-gilead: and all the men of Jabesh said to Nahash, Make an agreement with us and we will be your servants.
καὶ ἐγενήθη ὡς μετὰ μῆνα καὶ ἀνέβη ναας ὁ αμμανίτης καὶ παρεμβάλλει ἐπὶ ιαβις γαλααδ καὶ εἶπον πάντες οἱ ἄνδρες ιαβις πρὸς ναας τὸν αμμανίτην διάθου ἡμῖν διαθήκην καὶ δουλεύσομέν σοι
- 2 Na-hách, người Am-môn, đáp rằng: Ta sẽ lập ước cùng các người theo cách này: phải khoét hết thủy con mắt hữu của các người, để gieo sự sỉ nhục cho cả Y-sơ-ra-ên.
And Nahash the Ammonite said to them, I will make an agreement with you on this condition, that all your right eyes are put out; so that I may make it a cause of shame to all Israel.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ναας ὁ αμμανίτης ἐν ταύτῃ διαθήσομαι ὑμῖν διαθήκην ἐν τῷ ἐξορύξαι ὑμῶν πάντα ὀφθαλμὸν δεξιόν καὶ θήσομαι ὄνειδος ἐπὶ ἰσραηλ
- 3 Các trưởng lão Gia-be nói cùng người rằng: Xin hãy cho chúng tôi bảy ngày đình chiến, chúng tôi sẽ sai sứ giả đến khắp địa phận Y-sơ-ra-ên; nếu không ai giải cứu chúng tôi, thì chúng tôi sẽ đi ra hàng đầu.
Then the responsible men of Jabesh said to him, Give us seven days, so that we may send men to every part of Israel: and then, if no one comes to our help, we will come out to you.
καὶ λέγουσιν αὐτῷ οἱ ἄνδρες ιαβις ἄνες ἡμῖν ἑπτὰ ἡμέρας καὶ ἀποστελοῦμεν ἀγγέλους εἰς πᾶν ὄριον ἰσραηλ ἐὰν μὴ ᾖ ὁ σὸζων ἡμᾶς ἐξελευσόμεθα πρὸς ὑμᾶς
- 4 Vậy, những sứ giả đi đến Ghi-bê -a, thành của Sau-lơ, thuật lại các lời ấy cho dân sự nghe. Cả dân sự bèn cất tiếng lên khóc.
So they sent representatives to Saul's town Gibeah, and these gave the news to the people: and all the people gave themselves to weeping.
καὶ ἔρχονται οἱ ἄγγελοι εἰς γαβαα πρὸς σαουλ καὶ λαλοῦσιν τοὺς λόγους εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ καὶ ἦραν πᾶς ὁ λαὸς τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν

- 5 Lúc ấy, Sau-lơ ở ruộng trở về, đi sau bò mình; người hỏi rằng: Có chi dân sự khóc như vậy? Người ta thuật lại lời các người Gia-be đã nói.
Now Saul came from the field, driving the oxen before him; and he said, Why are the people weeping? And they gave him word of what the men of Jabesh had said.
καὶ ἰδοὺ σαουλ ἤρχετο μετὰ τὸ πρῶτὸν ἐξ ἀγροῦ καὶ εἶπεν σαουλ τί ὅτι κλαίει ὁ λαός καὶ διηγοῦνται αὐτῷ τὰ ῥήματα τῶν υἱῶν ἰαβις
- 6 Vừa nghe tin này, Sau-lơ được Thần của Đức Chúa Trời cảm động, và cơn giận người nổi phùng phùng.
And at their words, the spirit of God came on Saul with power, and he became very angry.
καὶ ἐφύλατο πνεῦμα κυρίου ἐπὶ σαουλ ὡς ἤκουσεν τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ ἐθυμώθη ἐπ' αὐτοὺς ὀργὴ αὐτοῦ σφόδρα
- 7 Người bắt một cặp bò, sả ra từng miếng, gởi cho sứ giả đem đến khắp địa phận Y-sơ-ra-ên với lời rao này: Phàm ai không ra theo Sau-lơ và Sa-mu-ên, thì các con bò nó tất sẽ bị làm như vậy. Sự kinh khủng của Đức Giê-hô-va giáng trên dân sự, nên hết thấy chúng đều đi ra như chỉ một người.
And he took two oxen and, cutting them up, sent them through all the land of Israel by the hand of runners, saying, If any man does not come out after Saul and Samuel, this will be done to his oxen. And the fear of the Lord came on the people and they came out like one man.
καὶ ἔλαβεν δύο βόας καὶ ἐμέλισεν αὐτὰς καὶ ἀπέστειλεν εἰς πᾶν ὄριον ἰσραηλ ἐν χειρὶ ἀγγέλων λέγων ὅς οὐκ ἔστιν ἐκπορευόμενος ὀπίσω σαουλ καὶ ὀπίσω σαμουηλ κατὰ τὰδε ποιήσουσιν τοῖς βουσὶν αὐτοῦ καὶ ἐπῆλθεν ἕκστασις κυρίου ἐπὶ τὸν λαὸν ἰσραηλ καὶ ἐβόησαν ὡς ἀνὴρ εἷς
- 8 Sau-lơ kiểm điểm chúng tại Bê-xéc; có ba trăm ngàn người Y-sơ-ra-ên và ba mươi ngàn người Giu-đa.
And he had them numbered in Bezek: the children of Israel were three hundred thousand, and the men of Judah thirty thousand.
καὶ ἐπισκέπτεται αὐτοὺς ἀβιεζεκ ἐν βαμα πᾶν ἄνδρα ἰσραηλ ἑξακοσίας χιλιάδας καὶ ἄνδρας ἰουδα ἐβδομήκοντα χιλιάδας
- 9 Chúng nói cùng sứ giả đã đến rằng: Hãy nói cùng người Gia-be trong Ga-la-át: Đến mai, khi mặt trời đã nắng nóng, thì anh em sẽ được giải cứu. Những sứ giả đi về thuật lại các lời này cho dân Gia-be. Dân này lấy làm vui mừng,
Then he said to the representatives who had come, Say to the men of Jabesh-gilead, Tomorrow, by the time the sun is high, you will be made safe. And the representatives came and gave the news to the men of Jabesh; and they were glad.
καὶ εἶπεν τοῖς ἀγγέλοις τοῖς ἐρχομένοις τὰδε ἐρεῖτε τοῖς ἀνδράσιν ἰαβις αὔριον ὑμῖν ἡ σωτηρία διαθερμάναντος τοῦ ἡλίου καὶ ἦλθον οἱ ἄγγελοι εἰς τὴν πόλιν καὶ ἀπαγγέλλουσιν τοῖς ἀνδράσιν ἰαβις καὶ εὐφράνθησαν
- 10 và nói cùng người Am-môn rằng: Ngày mai, chúng ta sẽ đi ra cùng các ngươi, các ngươi sẽ đãi chúng ta theo ý mình lấy làm phải.
So the men of Jabesh said, Tomorrow we will come out to you, and you may do to us whatever seems good to you.
καὶ εἶπαν οἱ ἄνδρες ἰαβις πρὸς ναας τὸν αμμανίτην αὔριον ἐξελευσόμεθα πρὸς ὑμᾶς καὶ ποιήσετε ἡμῖν τὸ ἀγαθὸν ἐνώπιον ὑμῶν
- 11 Nhưng sáng ngày mai, Sau-lơ chia dân sự ra làm ba đạo, hãm dinh dân Am-môn vừa lúc canh năm, và đánh dân Am-môn cho đến gần đứng bóng. Những người thoát khỏi thì bị tản lạc đến đỗi không có hai người chung nhau.
Now on the day after, Saul put the people into three bands, and in the morning watch they came to the tents of the Ammonites, and they went on attacking them till the heat of the day: and those who were not put to death were put to flight in every direction, so that no two of them were together.
καὶ ἐγενήθη μετὰ τὴν αὔριον καὶ ἔθετο σαουλ τὸν λαὸν εἰς τρεῖς ἀρχάς καὶ εἰσπορεύονται μέσον τῆς παρεμβολῆς ἐν φυλακῇ τῇ πρωινῇ καὶ ἔτυπτο ἅ τοὺς υἱοὺς αμμων ἕως διεθερμάνθη ἡ ἡμέρα καὶ ἐγενήθησαν οἱ ὑπολειμμένοι διεσπάρησαν καὶ οὐχ ὑπελείφθησαν ἐν αὐτοῖς δύο κατὰ τὸ αὐτό

- 12 Dân sự nói cùng Sa-mu-ên rằng: Ai đã nói: Sau-lơ há sẽ trị vì trên chúng ta sao? Hãy phó những người đó cho chúng tôi giết đi.
And the people said to Samuel, Who was it who said, Is Saul to be our king? give the men up, so that we may put them to death.
 και ειπεν ο λαος προς σαμουηλ τις ο ειπας οτι σαουλ ου βασιλευσει ημων παραδος τους ανδρας και θανατωσομεν αυτους
- 13 Nhưng Sau-lơ đáp: Chẳng ai sẽ bị xử tử trong ngày nay; vì ngày nay Đức Giê-hô-va đã làm sự giải cứu trong Y-sơ-ra-ên.
And Saul said, Not a man is to be put to death today: for today the Lord has made Israel safe.
 και ειπεν σαουλ ουκ αποθανεϊται ουδεις εν τη ημερα ταυτη οτι σημερον κυριος εποίησεν σωτηριαν εν ισραηλ
- 14 Sa-mu-ên nói cùng dân sự rằng: Chúng ta hãy đi đến Ghinh-ganh dựng lập nước lại.
Then Samuel said to the people, Come, let us go to Gilgal and there make the kingdom strong in the hands of Saul.
 και ειπεν σαμουηλ προς τον λαον λεγων πορευθωμεν εις γαλγαλα και εγκαινισωμεν εκει την βασιλειαν
- 15 Cả dân sự đều đi đến Ghinh-ganh; tại đó, trước mặt Đức Giê-hô-va, chúng lập Sau-lơ làm vua. Tại đó chúng dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va. Đoạn, Sau-lơ và hết thầy người Y-sơ-ra-ên vui mừng khôn xiết.
So all the people went to Gilgal; and there in Gilgal they made Saul king before the Lord; and peace-offerings were offered before the Lord; and there Saul and all the men of Israel were glad with great joy.
 και επορευθη πας ο λαος εις γαλγαλα και εχρισεν σαμουηλ εκει τον σαουλ εις βασιλεα ενωπιον κυριου εν γαλγαλοις και εθυσεν εκει θυσιας και ειρηνικας ενωπιον κυριου και εδφρανθη σαμουηλ και πας ισραηλ ωστε λιαν
- 1 Bấy giờ, Sa-mu-ên nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Ta đã vâng theo mọi lời các ngươi nói cùng ta; ta đã lập một vua trên các ngươi;
And Samuel said to all Israel, You see that I have given ear to everything you said to me, and have made a king over you.
 και ειπεν σαμουηλ προς παντα ανδρα ισραηλ ιδου ηκουσα φωνης υμων εις παντα οσα ειπατε μοι και εβασίλευσα εφ' υμας βασιλεα
- 2 rày vua ấy sẽ đi trước đầu các ngươi. Còn ta đã già, tóc bạc, các con trai ta ở cùng các ngươi. Ta đã đi trước đầu các ngươi từ khi ta còn thơ ấu cho đến ngày nay.
And now, see, the king is before you: and I am old and grey-headed, and my sons are with you: I have been living before your eyes from my early days till now.
 και νυν ιδου ο βασιλευς διαπορευεται ενωπιον υμων καγω γεγηρακα και καθησομαι και οι υιοι μου ιδου εν υμιν καγω ιδου διεληλυθα ενωπιον υμων εκ νεότητός μου και εως της ημερας ταυτης
- 3 Vậy, ta đây; hãy làm chứng về ta tại trước mặt Đức Giê-hô-va và trước kẻ chịu xức dầu Ngài. Ta có bắt bò ai chăng? Bắt lừa ai chăng? Ta có lừa dối ai chăng? Hành hung cùng ai chăng? Ta có nhận của hối lộ nơi tay aiặng vì nó mà nhắm mắt ta chăng? Ví bằng có làm vậy, ắt ta sẽ trả lại cho các ngươi.
Here I am: give witness against me before the Lord and before the man on whom he has put the holy oil: whose ox or ass have I taken? to whom have I been untrue? who has been crushed down by me? from whose hand have I taken a price for the blinding of my eyes? I will give it all back to you.
 ιδου εγω αποκριθητε κατ' εμου ενωπιον κυριου και ενωπιον χριστου αυτου μοσχον τινος ειληφα η ονον τινος ειληφα η τινα κατεδυναστευσα υμων η τινα εξεπιεσα η εκ χειρος τινος ειληφα εξιλασμα και υποδημα αποκριθητε κατ' εμου και αποδωσω υμιν

- 4 Chúng đáp rằng: Ông kh ng có lừa dối chúng tôi, không hành hung cùng chúng tôi, và không nhận lấy chi nơi tay ai hết.
And they said, You have never been untrue to us or cruel to us; you have taken nothing from any man.
 και εἶπαν πρὸς σαμουηλ οὐκ ἠδίκησας ἡμᾶς καὶ οὐ κατεδυνάστευσας καὶ οὐκ ἔθλασας ἡμᾶς καὶ οὐκ εἴληφας ἐκ χειρὸς οὐδενὸς οὐδέν
- 5 Người tiếp rằng: Đức Giê-hô-va chứng cho các ngươi; kẻ chịu xúc dầu của Ngài cũng chứng rằng ngày nay các ngươi không tìm thấy gì trong tay ta. Chúng đáp: Nguyện Ngài làm chứng cho!
Then he said, The Lord is witness against you, and the man on whom he has put the holy oil is witness this day that you have seen no wrong in me. And they said, He is witness.
 και εἶπεν σαμουηλ πρὸς τὸν λαὸν μάρτυς κύριος ἐν ὑμῖν καὶ μάρτυς χριστὸς αὐτοῦ σήμερον ἐν ταύτῃ τῇ ἡμέρᾳ ὅτι οὐχ εὐρήκατε ἐν χειρὶ μου οὐθέν καὶ εἶπαν μάρτυς
- 6 Sa-mu-ên nói cùng dân sự rằng: Đức Giê-hô-va là Đấng đã lập Mô-i-se và A-rôn, đem tổ phụ của các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
And Samuel said to the people, The Lord is witness, who gave authority to Moses and Aaron, and who took your fathers up out of the land of Egypt.
 και εἶπεν σαμουηλ πρὸς τὸν λαὸν λέγων μάρτυς κύριος ὁ ποιήσας τὸν μουσῆν καὶ τὸν ααρων ὁ ἀναγαγὼν τοὺς πατέρας ἡμῶν ἐξ αἰγύπτου
- 7 Vậy bây giờ, hãy ra mắt trước mặt Đức Giê-hô-va, ta sẽ luận cùng các ngươi về hết thấy những việc công bình mà Đức Giê-hô-va đã làm cho các ngươi và cho tổ phụ các ngươi.
Keep your places now, while I take up the argument with you before the Lord, and give you the story of the righteousness of the Lord, which he has made clear by his acts to you and to your fathers.
 και νῦν κατὰστυτε καὶ δικάσω ὑμᾶς ἐνώπιον κυρίου καὶ ἀπαγγελῶ ὑμῖν τὴν πᾶσαν δικαιοσύνην κυρίου ἃ ἐποίησεν ἐν ὑμῖν καὶ ἐν τοῖς πατράσιν ὑμῶν
- 8 Sau khi Gia-cóp đến xứ Ê-díp-tô, tổ phụ các ngươi có kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va sai Mô-i-se và A-rôn đem tổ phụ các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, mà lập họ ở trong chỗ này.
When Jacob and his sons had come into Egypt, and were crushed by the Egyptians, the prayers of your fathers came up to the Lord, and the Lord sent Moses and Aaron, who took your fathers out of Egypt, and he put them into this place.
 ὡς εἰσηλθεν ιακωβ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ εἰς αἴγυπτον καὶ ἐταπεινώσεν αὐτοὺς αἴγυπτος καὶ ἐβόησαν οἱ πατέρες ἡμῶν πρὸς κύριον καὶ ἀπέστειλεν κύριος τὸν μουσῆν καὶ τὸν ααρων καὶ ἐξήγαγεν τοὺς πατέρας ἡμῶν ἐξ αἰγύπτου καὶ κατόκισεν αὐτοὺς ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ
- 9 Nhưng họ quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, nên Ngài phó họ cho Si-sê-ra, tổng binh của Hát-so, cho dân Phi-li-tin, và cho dân Mô-áp; chúng nó đều tranh chiến cùng họ.
But they were false to the Lord their God, and he gave them up into the hands of Sisera, captain of the army of Jabin, king of Hazor, and into the hands of the Philistines, and into the hands of the king of Moab, who made war against them.
 και ἐπελάθοντο κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν καὶ ἀπέδοτο αὐτοὺς εἰς χεῖρας σισαρα ἀρχιστρατήγου ιαβιν βασιλέως ασωρ καὶ εἰς χεῖρας ἀλλοφύλων καὶ εἰς χεῖρας βασιλέως μοαβ καὶ ἐπολέμησαν ἐν αὐτοῖς

- 10** Họ bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Chúng tôi đã phạm tội, vì chúng tôi có lìa bỏ Đức Giê-hô-va, mà hầu việc những Ba-anh và At-t t-tê; như ng bây giờ, xin giải cứu chúng tôi khỏi tay kẻ thù nghịch chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự Ngài.
Then crying out to the Lord, they said, We have done evil, because we have been turned away from the Lord, worshipping the Baals and the Astartes: but now, make us safe from those who are against us and we will be your servants.
καὶ ἐβόησαν πρὸς κύριον καὶ ἔλεγον ἡμάρτομεν ὅτι ἐγκατελίπομεν τὸν κύριον καὶ ἐδουλεύσαμεν τοῖς βααλὶμ καὶ τοῖς ἄλσεσιν καὶ νῦν ἐξελοῦ ἡμᾶς ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν ἡμῶν καὶ δουλεύσομέν σοι
- 11** Đức Giê-hô-va đã sai Giê-ru-ba-anh, Bê-đan, Giép-thê, và Sa-mu-ên; Ngài giải cứu các người khỏi kẻ thù nghịch xung quanh các người, và các người đã ở được an ổn vô sự.
So the Lord sent Jerubbaal and Barak and Jephthah and Samuel and took you out of the power of those who were fighting against you on every side, and made you safe.
καὶ ἀπέστειλεν κύριος τὸν ιεροβααλ καὶ τὸν βαρακ καὶ τὸν ιεφθαε καὶ τὸν σαμουηλ καὶ ἐξείλατο ὑμᾶς ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν ὑμῶν τῶν κυκλόθεν καὶ κ α τωκεῖτε πεποιθότες
- 12** Song thấy Na-hách, vua dân Am-môn, đến đánh các người, các người nói cùng ta rằng: Không được; phải có một vua cai trị chúng tôi; mà thật Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người đã là Vua các người.
And when you saw that Nahash, the king of the Ammonites, was coming against you, you said to me, No more of this; we will have a king for our ruler: when the Lord your God was your king.
καὶ εἶδετε ὅτι ναας βασιλεὺς υἱῶν αμμων ἦλθεν ἐφ' ὑμᾶς καὶ εἶπατε οὐχὶ ἀλλ' ἢ ὅτι βασιλεὺς βασιλεύσει ἐφ' ἡμῶν καὶ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν βασιλεύσει ἡμῶν
- 13** Bây giờ, kìa vua các người đã chọn, và đã cầu xin. Đức Giê-hô-va đã lập người làm vua trên các người.
Here, then, is the king marked out by you: the Lord has put a king over you.
καὶ νῦν ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς ὃν ἐξελέξασθε καὶ ἰδοὺ δέδωκεν κύριος ἐφ' ὑμᾶς βασιλέα
- 14** Nếu các người kính sợ Đức Giê-hô-va, phục sự Ngài, vâng theo lời phán Ngài, chẳng nghịch mạng lệnh của Ngài; nếu các người và vua cai trị các người vâng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì chắc các người sẽ được may mắn.
If in the fear of the Lord you are his servants, hearing his voice and not going against the orders of the Lord, but being true to the Lord your God, you and the king ruling over you, then all will be well:
ἐὰν φοβηθῆτε τὸν κύριον καὶ δουλεύσητε αὐτῷ καὶ ἀκούσητε τῆς φωνῆς αὐτοῦ καὶ μὴ ἐρίσητε τῷ στόματι κυρίου καὶ ἦτε καὶ ὑμεῖς καὶ ὁ βασιλεὺς ὁ βασιλεύων ἐφ' ὑμῶν ὀπίσω κυρίου πορευόμενοι
- 15** Còn nếu các người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va, bội nghịch mạng lệnh của Ngài, thì tay của Đức Giê-hô-va ắt sẽ giáng họa trên các người như đã giáng họa trên tổ phụ các người.
But if you do not give to the voice of the Lord, but go against his orders, then the hand of the Lord will be against you and against your king for your destruction, as it was against your fathers.
ἐὰν δὲ μὴ ἀκούσητε τῆς φωνῆς κυρίου καὶ ἐρίσητε τῷ στόματι κυρίου καὶ ἔσται χεὶρ κυρίου ἐπὶ ὑμᾶς καὶ ἐπὶ τὸν βασιλέα ὑμῶν

- 16** Vậy, bây giờ hãy đứng tại đây, đừng xem việc lớn mà Đức Giê-hô-va sẽ làm trước mắt các ngươi.
Now keep where you are and see this great thing which the Lord will do before your eyes.
καὶ νῦν κατὰσκητε καὶ ἴδετε τὸ ῥῆμα τὸ μέγα τοῦτο ὃ ὁ κύριος ποιήσει ἐν ὀφθαλμοῖς ὑμῶν
- 17** Ngày nay, há chẳng phải là mùa gặt lúa mì sao? Ta sẽ cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Ngài sẽ làm sấm sét và mưa, để các ngươi biết và thấy mình đã phạm sự ác lớn trước mặt Đức Giê-hô-va, bởi vì đã xin một vua.
Is it not now the time of the grain cutting? My cry will go up to the Lord and he will send thunder and rain: so that you may see and be conscious of your great sin which you have done in the eyes of the Lord in desiring a king for yourselves.
οὐχὶ θερισμὸς πυρῶν σήμερον ἐπικαλέσομαι κύριον καὶ δώσει φωνὰς καὶ ὑετὸν καὶ γνώτε καὶ ἴδετε ὅτι ἡ κακία ὑμῶν μεγάλη ἦν ἐποιήσατε ἐνώπιον κυρίου αἰτήσαντες ἑαυτοῖς βασιλέα
- 18** Sa-mu-ên bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va; trong ngày đó Đức Giê-hô-va làm sấm sét và mưa; cả dân sự lấy làm sợ Đức Giê-hô-va và Sa-mu-ên lắm.
So Samuel made prayer to the Lord; and the Lord sent thunder and rain that day: and all the people were in fear of the Lord and of Samuel.
καὶ ἐπεκαλέσατο σαμουηλ τὸν κύριον καὶ ἔδωκεν κύριος φωνὰς καὶ ὑετὸν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἐφοβήθησαν πᾶς ὁ λαὸς τὸν κύριον σφόδρα καὶ τὸν σαμουηλ
- 19** Hết thấy đều nói cùng Sa-mu-ên rằng: Xin hãy vì những đày tớ của ông mà cầu xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, hầu cho chúng tôi không chết; vì chúng tôi đã thêm lỗi xin một vua vào các tội khác của chúng tôi.
And all the people said to Samuel, Make prayer for us to the Lord your God so that death may not overtake us: for in addition to all our sins we have done this evil, in desiring a king.
καὶ εἶπαν πᾶς ὁ λαὸς πρὸς σαμουηλ πρόσευξαι ὑπὲρ τῶν δούλων σου πρὸς κύριον θεόν σου καὶ οὐ μὴ ἀποθάνωμεν ὅτι προστεθείκαμεν πρὸς πάσας τὰς ἁμαρτίας ἡμῶν κακίαν αἰτήσαντες ἑαυτοῖς βασιλέα
- 20** Sa-mu-ên đáp cùng dân sự rằng: Chớ sợ chi. Thật các ngươi có làm mọi điều gian ác này; song chớ xây bỏ Đức Giê-hô-va, phải hết lòng phục sự Ngài,
Then Samuel said to the people, Have no fear: truly you have done evil, but do not be turned away from the Lord; be his servants with all your heart;
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς τὸν λαὸν μὴ φοβεῖσθε ὑμεῖς πεποιήκατε τὴν πᾶσαν κακίαν ταύτην πλὴν μὴ ἐκκλίνετε ἀπὸ ὀπισθεν κυρίου καὶ δουλεύσατε τῷ κυρίῳ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ὑμῶν
- 21** chớ lìa bỏ Ngài đừng đi theo những hình tượng hư không, chẳng có ích chi, cũng không biết cứu; vì hình tượng chỉ là hư không mà thôi.
And do not go from the right way turning to those false gods in which there is no profit and no salvation, for they are false.
καὶ μὴ παραβῆτε ὀπίσω τῶν μηθὲν ὄντων οἱ οὐ περανοῦσιν οὐθὲν καὶ οἱ οὐκ ἐξελοῦνται ὅτι οὐθὲν εἰσιν
- 22** Đức Giê-hô-va vì cố danh lớn mình, sẽ chẳng từ bỏ dân sự Ngài: chính thật, Đức Giê-hô-va đã định các người làm dân sự của Ngài.
For the Lord will not give his people up, because of the honour of his name; for it was the Lord's pleasure to make of you a people for himself.
ὅτι οὐκ ἀπόσεται κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ διὰ τὸ ὄνομα αὐτοῦ τὸ μέγα ὅτι ἐπιεικέως κύριος προσελάβετο ὑμᾶς αὐτῷ εἰς λαόν

- 23** Còn ta đây, cũng chẳng phạm tội cùng Đức Giê-hô-va mà thôi cầu nguyện cho các ngươi. Ta sẽ dạy các ngươi biết con đường lành và ngay.
And as for me, never will I go against the orders of the Lord by giving up my prayers for you: but I will go on teaching you the good and right way.
καὶ ἐμοὶ μηδαμῶς τοῦ ἁμαρτεῖν τῷ κυρίῳ ἀνιέναι τοῦ προσεύχεσθαι περὶ ὑμῶν καὶ δουλεύσω τῷ κυρίῳ καὶ δεῖξω ὑμῖν τὴν ὁδὸν τὴν ἀγαθὴν καὶ τὴν εὐθεῖαν
- 24** Chỉ hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, lấy hết lòng trung tín phục sự Ngài; vì khá xem những việc lớn lao mà Ngài làm cho các ngươi là dường nào!
Only go in the fear of the Lord, and be his true servants with all your heart, keeping in mind what great things he has done for you.
πλὴν φοβεῖσθε τὸν κύριον καὶ δουλεύσατε αὐτῷ ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ὑμῶν ὅτι εἶδετε ἃ ἐμεγάλυνεν μεθ' ὑμῶν
- 25** Nhưng nếu các ngươi cứ làm ác, thì các ngươi và vua các ngươi chắc sẽ bị diệt vong.
But if you still do evil, destruction will overtake you and your king.
καὶ ἐὰν κακίᾳ κακοποιήσητε καὶ ὑμεῖς καὶ ὁ βασιλεὺς ὑμῶν προστεθήσεσθε
- 2** bèn chọn ba ngàn người Y-sơ-ra-ên: hai ngàn người đặng ở cùng mình tại Mích-ma và trên núi Bê-tên, còn một ngàn người thì ở với Giô-na-than tại Ghi-bê -a trong xứ Bê-n-gia-min. Dân sự còn lại, người cho về, ai nấy vào trong trại mình.
And Saul took for himself three thousand men of Israel, of whom he kept two thousand with him in Michmash and in the mountain of Beth-el, and a thousand were with Jonathan in Gibeah in the land of Benjamin: the rest of the people he sent back to their tents.
καὶ ἐκλέγεται σαουλ ἑαυτῷ τρεῖς χιλιάδας ἀνδρῶν ἐκ τῶν ἀνδρῶν ἰσραηλ καὶ ἦσαν μετὰ σαουλ δισχίλιοι ἐν μαχεμας καὶ ἐν τῷ ὄρει βαιθηλ χίλιοι ἦσαν μετὰ ἰωναθαν ἐν γαβεε τοῦ βενιαμιν καὶ τὸ κατάλοιπον τοῦ λαοῦ ἐξάπεστειλεν ἕκαστον εἰς τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ
- 3** Giô-na-than đánh đồn Phi-li-tin ở tại Ghê-ba. Dân Phi-li-tin hay điều đó; Sau-lơ hạ lệnh thổi kèn khắp xứ, mà rằng: Dân Hê-bơ-rơ khá nghe biết!
And Jonathan made an attack on the armed force of the Philistines stationed at Gibeah; and news was given to the Philistines that the Hebrews were turned against them. And Saul had a horn sounded through all the land,
καὶ ἐπάταξεν ἰωναθαν τὸν νασιβ τὸν ἀλλόφυλον τὸν ἐν τῷ βουνῷ καὶ ἀκούουσιν οἱ ἀλλόφυλοι καὶ σαουλ σάλπιγγι σαλπίζει εἰς πᾶσαν τὴν γῆν λέγων ἠθετήκασιν οἱ δοῦλοι
- 4** Vậy, cả Y-sơ-ra-ên đều hay rằng Sau-lơ đã đánh đồn Phi-li-tin và Y-sơ-ra-ên bị dân Phi-li-tin ghen ghét. Bấy giờ, dân sự bị nhóm hiệp lại bên Sau-lơ tại Ghinh-ganh.
And all Israel had the news that Saul had made an attack on the Philistines, and that Israel was bitterly hated by the Philistines. And the people came together after Saul to Gilgal.
καὶ πᾶς ἰσραηλ ἤκουσεν λεγόντων πέπαικεν σαουλ τὸν νασιβ τὸν ἀλλόφυλον καὶ ἠσχύνθησαν ἰσραηλ ἐν τοῖς ἀλλοφύλοις καὶ ἀνεβόησαν ὁ λαὸς ὅπως σαουλ ἐν γαλαλοις
- 5** Khi ấy, dân Phi-li-tin hiệp lại đặng đánh Y-sơ-ra-ên: chúng có ba vạn cỗ xe, sáu ngàn lính kỵ, và quân lính đông như cát trên bờ biển. Vậy, chúng nó đi lên, đóng trại tại Mích-ma, về hướng đông của Bết -A-ven.
And the Philistines came together to make war on Israel, three thousand war-carriages and six thousand horsemen and an army of people like the sands of the sea in number: they came up and took up their position in Michmash, to the east of Beth-aven.
καὶ οἱ ἀλλόφυλοι συνάγονται εἰς πόλεμον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἀναβαίνουσιν ἐπὶ ἰσραηλ τριάκοντα χιλιάδες ἀρμάτων καὶ ἕξ χιλιάδες ἰπέων καὶ λαὸς ὡς ἡ ἄμμος ἢ παρὰ τὴν θάλασσαν τῷ πλήθει καὶ ἀναβαίνουσιν καὶ παρεμβάλλουσιν ἐν μαχεμας ἐξ ἐναντίας βαιθων κατὰ νότου

- 6** Dân Y-sơ-ra-ên thấy mình nguy cấp vì bị chúng theo riết gần, bèn trốn ẩn trong hang đá, trong bờ bụi, trong gành đá, trong đôn lũy, và trong hầm hố.
 When the men of Israel saw the danger they were in, (for the people were troubled,) they took cover in cracks in the hillsides and in the woods and in rocks and holes and hollows.
 και ἀνὴρ ἰσραὴλ εἶδεν ὅτι στενωῶς αὐτῷ μὴ προσάγειν αὐτόν καὶ ἐκρύβη ὁ λαὸς ἐν τοῖς σπηλαίοις καὶ ἐν ταῖς μάνδραις καὶ ἐν ταῖς πέτραις καὶ ἐν τοῖς βόθροις καὶ ἐν τοῖς λάκκοις
- 7** Mấy người Hê-bơ-rơ sang qua sông Giô-đanh, đến xứ Gát và Ga-la-át. Song Sau-lơ còn ở tại Ghinh-ganh và hết thấy dân sợ đi theo người đều run sợ.
 And a great number of the people had gone over Jordan to the land of Gad and Gilead; but Saul was still in Gilgal, and all the people went after him shaking in fear.
 και οἱ διαβαίνοντες διέβησαν τὸν ἰορδάνην εἰς γῆν γαδ καὶ γαλααδ καὶ σαουλ ἔτι ἦν ἐν γαλγαλοῖς καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἐξέστη ὀπίσω αὐτοῦ
- 8** Sau-lơ đợi bảy ngày, là kỳ của Sa-mu-ên đã định; song vì Sa-mu-ên không đến Ghinh-ganh, dân sợ bèn tan đi.
 And he went on waiting there for seven days, the time fixed by Samuel: but Samuel did not come to Gilgal; and the people were starting to go away from him.
 και διέλιπεν ἑπτὰ ἡμέρας τῷ μαρτυρίῳ ὡς εἶπεν σαμουηλ καὶ οὐ παρεγένετο σαμουηλ εἰς γαλγαλα καὶ διεσπάρη ὁ λαὸς αὐτοῦ ἀπ' αὐτοῦ
- 9** Bấy giờ, Sau-lơ nói: Hãy đem đến cho ta của lễ thiêu và của lễ thù ân; rồi người dâng của lễ thiêu.
 Then Saul said, Come here and give me the burned offering and the peace-offerings. And he made a burned offering to the Lord.
 και εἶπεν σαουλ προσάγαγετε ὅπως ποιήσω ὀλοκαύτωσιν καὶ εἰρηνικὰς καὶ ἀνήνεγκεν τὴν ὀλοκαύτωσιν
- 10** Khi người dâng xong, kia Sa-mu-ên bèn đến. Sau-lơ đi ra đón đặng chào người.
 And when the burned offering was ended, Samuel came; and Saul went out to see him and to give him a blessing.
 και ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν ἀναφέρων τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ σαμουηλ παραγίνεται καὶ ἐξῆλθεν σαουλ εἰς ἀπάντησιν αὐτῷ εὐλογῆσαι αὐτόν
- 11** Nhưng Sa-mu-ên bèn hỏi: Người đã làm chi? Sau-lơ đáp rằng: Khi tôi thấy dân sợ tan đi, ông không đến theo ngày đã định, và dân Phi-li-tin đã hiệp lại tại Mích-ma,
 And Samuel said, What have you done? And Saul said, Because I saw that the people were going away from me, and you had not come at the time which had been fixed, and the Philistines had come together at Michmash;
 και εἶπεν σαμουηλ τί πεποίηκας καὶ εἶπεν σαουλ ὅτι εἶδον ὡς διεσπάρη ὁ λαὸς ἀπ' ἐμοῦ καὶ σὺ οὐ παρεγένου ὡς διετάξω ἐν τῷ μαρτυρίῳ τῶν ἡμερῶν καὶ οἱ ἀλλόφυλοι συνήθησαν εἰς μαχεμας
- 12** thì tôi nói rằng: Dân Phi-li-tin chắc sẽ hãm đánh tôi tại Ghinh-ganh, và tôi chưa cầu khẩn Đức Giê-hô-va. Vì vậy, tôi miễn cưỡng dâng của lễ thiêu.
 I said, Now the Philistines will come down on me at Gilgal, and I have made no prayer for help to the Lord: and so, forcing myself to do it, I made a burned offering.
 και εἶπα νῦν καταβήσονται οἱ ἀλλόφυλοι πρὸς με εἰς γαλγαλα καὶ τοῦ προσώπου τοῦ κυρίου οὐκ ἔδεήθην καὶ ἐνεκρατευσάμην καὶ ἀνήνεγκα τὴν ὀλοκαύτωσιν

- 13** Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Người thật có làm ngu dại, không vâng theo mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã truyền cho. Vì bả ng có vâng theo, thì Đức Giê-hô-va ắt đã lập nước người vững đời đời nơi Y-sơ-ra-ên;
And Samuel said to Saul, You have done a foolish thing: you have not kept the rules which the Lord your God gave you; it was the purpose of the Lord to make your authority over Israel safe for ever.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς σαουλ μεματαίωταί σοι ὅτι οὐκ ἐφύλαξας τὴν ἐντολὴν μου ἣν ἐνετείλατό σοι κύριος ὡς νῦν ἠτοίμασεν κύριος τὴν βασιλείαν σου ἕως αἰῶνος ἐπὶ Ἰσραηλ
- 14** nhưng bây giờ, nước người sẽ không bền lâu. Đức Giê-hô-va đã chọn lấy cho mình một người theo lòng Ngài, đặt người ấy làm trưởng của dân sự Ngài, bởi vì người không giữ theo mạng lệnh của Đức Giê-hô-va.
But now, your authority will not go on: the Lord, searching for a man who is pleasing to him in every way, has given him the place of ruler over his people, because you have not done what the Lord gave you orders to do.
καὶ νῦν ἡ βασιλεία σου οὐ στήσεται καὶ ζητήσῃ κύριος ἑαυτῷ ἄνθρωπον κατὰ τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ ἐντελεῖται κύριος αὐτῷ εἰς ἄρχοντα ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ὅτι οὐκ ἐφύλαξας ὅσα ἐνετείλατό σοι κύριος
- 15** Đoạn, Sa-mu-ên đứng dậy, đi từ Ghinh-ganh đến Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min, rồi Sau-lơ kiểm điểm dân ở cùng mình: có ước chừng sáu trăm người.
Then Samuel went up from Gilgal and the rest of the people went up after Saul against the men of war, and they came from Gilgal to Gibeah in the land of Benjamin: and Saul took the number of the people who were with him, about six hundred men.
καὶ ἀνέστη σαμουηλ καὶ ἀπῆλθεν ἐκ γαλαγῶν εἰς ὁδὸν αὐτοῦ καὶ τὸ κατάλειμμα τοῦ λαοῦ ἀνέβη ὀπίσω σαουλ εἰς ἀπάντησιν ὀπίσω τοῦ λαοῦ τοῦ πολεμιστοῦ αὐτῶν παραγενομένων ἐκ γαλαγῶν εἰς γαβαα βενιαμιν καὶ ἐπεσκέψατο σαουλ τὸν λαὸν τὸν εὑρεθέντα μετ' αὐτοῦ ὡς ἑξακοσίους ἄνδρας
- 16** Sau-lơ và Giô-na-than, con trai người, cùng quân lính đi theo, đều đóng tại Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min, còn dân Phi-li-tin hạ trại tại Mích-ma.
And Saul, with Jonathan his son and the people who were with them, was waiting in Geba in the land of Benjamin: but the tents of the Philistines were in Michmash.
καὶ σαουλ καὶ ἰωναθαν υἱὸς αὐτοῦ καὶ ὁ λαὸς οἱ εὑρεθέντες μετ' αὐτῶν ἐκάθισαν ἐν γαβεε βενιαμιν καὶ ἔκλειον καὶ οἱ ἀλλόφυλοι παρεμβεβλήκεισαν εἰς μαχημας
- 17** Từ trong dinh Phi-li-tin có một toán quân cướp phá đi ra, chia làm ba đội: đội này theo con đường Op-ra, i về xứ Su-anh;
And three bands of men came out from the Philistines to make an attack; one band went by the road which goes to Ophrah, into the land of Shual:
καὶ ἐξῆλθεν διαφθείρων ἐξ ἀγροῦ ἀλλοφύλων τρισὶν ἀρχαῖς ἢ ἀρχὴ ἢ μία ἐπιβλέπουσα ὁδὸν γοφερα ἐπὶ γῆν σωγαλ
- 18** đội kia noi con đường Bết-hô-rôn; còn đội thứ ba theo con đường ranh nằm trên trũng Sê-bô-im, về hướng đồng vắng.
And another went in the direction of Beth-horon: and another went by the hill looking down on the valley of Zeboiim, in the direction of the waste land.
καὶ ἡ μία ἀρχὴ ἐπιβλέπουσα ὁδὸν βαιθωρων καὶ ἡ ἀρχὴ ἢ μία ἐπιβλέπουσα ὁδὸν γαβεε τὴν εἰσκόπτουσαν ἐπὶ γαί τὴν σαβιν

- 19** Và, trong cả xứ Y-sơ-ra-ên không có thợ rèn, bởi vì dân Phi-li-tin đã nói rằng: Hãy cấm người Hê-bơ-rơ rèn gươm và giáo.
Now there was no iron-worker in all the land of Israel: for the Philistines said, For fear the Hebrews make themselves swords or spears:
καὶ τέκτων σιδήρου οὐχ εὐρίσκετο ἐν πάσῃ γῆ ἰσραηλ ὅτι εἶπον οἱ ἀλλοφύλοι μὴ ποιήσωσιν οἱ εβραῖοι ῥομφαίαν καὶ δόρυ
- 20** Hết thấy Y-sơ-ra-ên ai nấy đều đi xuống nơi Phi-li-tin đặng mượn rèn lưỡi cày, cuốc, rìu, và lưỡi hái mình;
But all the Israelites had to go to the Philistines to get their ploughs and blades and axes and hooks made sharp;
καὶ κατέβαινον πᾶς ἰσραηλ εἰς γῆν ἀλλοφύλων χαλκεύειν ἕκαστος τὸ θέριστρον αὐτοῦ καὶ τὸ σκεῦος αὐτοῦ καὶ ἕκαστος τὴν ἀξίνην αὐτοῦ καὶ τὸ δρέπανον αὐτοῦ
- 21** Lại khi nào lưỡi cày, cuốc, chìa ba, hay là rìu bị mẻ sứt, thì đi xuống đặng mài và sửa cái đót lại.
For they had instruments for putting an edge on their ploughs and blades and forks and axes, and for putting iron points on their ox-driving rods.
καὶ ἦν ὁ τρυγητὸς ἕτοιμος τοῦ θερίζειν τὰ δὲ σκευὴ ἦν τρεῖς σίκλοι εἰς τὸν ὀδόντα καὶ τῆ ἀξίνη καὶ τῷ δρεπάνῳ ὑπόστασις ἦν ἡ αὐτή
- 22** Nên trong ngày tranh chiến chẳng có gươm cũng không có giáo nơi tay của cả dân sự đi theo Sau-lơ và Giô-na-than; chỉ có cho Sau-lơ và Giô-na-than, là con trai người, dùng mà thôi.
So on the day of the fight at Michmash, not a sword or a spear was to be seen in the hands of any of the people with Saul and Jonathan: only Saul and his son Jonathan had them.
καὶ ἐγενήθη ἐν ταῖς ἡμέραις τοῦ πολέμου μαχεμας καὶ οὐχ εὐρέθη ῥομφαία καὶ δόρυ ἐν χειρὶ παντὸς τοῦ λαοῦ τοῦ μετὰ σαουλ καὶ μετὰ ἰωναθαν καὶ εὐρέθη τῷ σαουλ καὶ τῷ ἰωναθαν υἱῷ αὐτοῦ
- 23** Một đòan quân Phi-li-tin kéo ra đặng đón đèo Mích-ma.
And the armed force of the Philistines went out to the narrow way of Michmash.
καὶ ἐξῆλθεν ἐξ ὑποστάσεως τῶν ἀλλοφύλων τὴν ἐν τῷ πέραν μαχεμας
- 1** Một ngày kia, Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, nói cùng gã trai trẻ vác binh khí mình, mà rằng: Hè, chúng ta hãy đi qua đòan quân Phi-li-tin, đòang ở phía bên kia. Nhưng người chẳng nói cho cha mình hay.
Now one day Jonathan, the son of Saul, said to the young man who was with him, looking after his arms, Come, let us go over to the Philistine force over there. But he said nothing to his father.
καὶ γίνεται ἡμέρα καὶ εἶπεν ἰωναθαν υἱὸς σαουλ τῷ παιδαρίῳ τῷ αἶροντι τὰ σκευὴ αὐτοῦ δεῦρο καὶ διαβῶμεν εἰς μεσσαβ τῶν ἀλλοφύλων τὴν ἐν τῷ πέραν ἐκεῖνῳ καὶ τῷ πατρὶ αὐτοῦ οὐκ ἀπήγγειλεν
- 2** Bấy giờ, Sau-lơ ở tại đầu ranh Ghi-bê -a, dưới cây lựu của Mi-gơ-rôn, còn đạo quân theo người ước chừng sáu trăm người.
And Saul was still waiting in the farthest part of Geba, under the fruit-tree in Migron: there were about six hundred men with him;
καὶ σαουλ ἐκάθητο ἐπ' ἄκρου τοῦ βουνοῦ ὑπὸ τὴν ῥόαν τὴν ἐν μαγδων καὶ ἦσαν μετ' αὐτοῦ ὡς ἑξακόσιοι ἄνδρες

- 3 A-hi-gia, con trai A-hi-túp, anh của Y-ca-bốt, con trai Phi-nê -a, cháu Hê-li, mặc áo ê-phót, làm thầy tế lễ tại Si-lô. Dân sự không biết Giô-na-than đi.
And Ahijah, the son of Ahitub, brother of Ichabod, the son of Phinehas, the son of Eli, the priest of the Lord in Shiloh, who had the ephod. And the people had no idea that Jonathan had gone.
 και αχια υιός αχιωβ αδελφού ιωαβηδ υιού φινεες υιού ηλι ιερεὺς τοῦ θεοῦ ἐν σηλωμ αἶρων εφουδ και ὁ λαὸς οὐκ ᾔδει ὅτι πεπόρευται ιωναθαν
- 4 Ở giữa đèo mà Giô-na-than gắng sức đi đặng đến đôn Phi-li-tin, có một răng đá ở bên này, và một răng ở bên kia; cái này gọi là Bốt-sét, còn cái kia gọi là Sê-nê.
Now between the narrow roads over the mountains by which Jonathan was making his way to the Philistines' forces, there was a sharp overhanging rock on one side, and a sharp rock on the other side: one was named Bozez and the other Seneh.
 και ἀνὰ μέσον τῆς διαβάσεως οὗ ἐζήτει ιωναθαν διαβῆναι εἰς τὴν ὑπόστασιν τῶν ἀλλοφύλων και ἀκρωτήριον πέτρας ἔνθεν και ἀκρωτήριον πέτρας ἔνθεν ὄνομα τῷ ἐνὶ βαζες και ὄνομα τῷ ἄλλῳ σεννα
- 5 Một cái răng đá mọc lên về phía bắc, đối ngang Mích-ma, còn cái kia ở tại phía nam, đối ngang Ghê-ba.
The one rock went up on the north in front of Michmash and the other on the south in front of Geba.
 ἡ ὁδὸς ἡ μία ἀπὸ βορρᾶ ἐρχομένων μαχμας και ἡ ὁδὸς ἡ ἄλλη ἀπὸ νότου ἐρχομένων γαβεε
- 6 Giô-na-than nói cùng kẻ vác binh khí mình rằng: Hè, chúng ta hãy hãm đòn của những kẻ chẳng chịu cắt bì kia. Hoặc giả Đức Giê-hô-va sẽ hành sự vì chúng ta chăng; vì Đức Giê-hô-va khiến cho số ít người được thắng cũng như số đông người vậy.
And Jonathan said to his young servant who had his arms, Come, let us go over to the armies of these men who have no circumcision: it may be that the Lord will give us help, for there is no limit to his power; the Lord is able to give salvation by a great army or by a small band.
 και εἶπεν ιωναθαν πρὸς τὸ παιδάριον τὸ αἶρον τὰ σκεύη αὐτοῦ δεῦρο διαβῶμεν εἰς μεσσαβ τῶν ἀπεριτμητῶν τούτων εἴ τι ποιῆσαι ἡμῖν κύριος ὅτι οὐκ ἔστιν τῷ κυρίῳ συνεχόμενον σώζειν ἐν πολλοῖς ἢ ἐν ὀλίγοις
- 7 Kẻ vác binh khí của người thưa rằng: Hãy làm điều ông ước, và đi nơi nào ông muốn; lòng ông dẫn ông đi đâu, tôi sẽ theo đó.
And his servant said to him, Do whatever is in your mind: see, I am with you in every impulse of your heart.
 και εἶπεν αὐτῷ ὁ αἶρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ποίει πᾶν ὃ ἐὰν ἡ καρδία σου ἐκκλίνη ἰδοὺ ἐγὼ μετὰ σοῦ ὡς ἡ καρδία σου καρδία μου
- 8 Giô-na-than tiếp: Nay, chúng ta hãy đi đến những người ấy, tỏ mình ra cho chúng nó.
Then Jonathan said, Now we will go over to these men and let them see us.
 και εἶπεν ιωναθαν ἰδοὺ ἡμεῖς διαβαίνομεν πρὸς τοὺς ἄνδρας και κατακυλισθησόμεθα πρὸς αὐτούς
- 9 Nếu chúng nó nói: Hãy đợi chúng ta đến cùng các người, thì chúng ta sẽ đứng lại chỗ mình và không lên đến cùng chúng nó.
If they say to us, Keep quiet where you are till we come to you; then we will keep our places and not go up to them.
 ἐὰν τάδε εἴπωσιν πρὸς ἡμᾶς ἀπόστητε ἐκεῖ ἕως ἂν ἀπαγγείλωμεν ὑμῖν και στησόμεθα ἐφ' ἑαυτοῖς και οὐ μὴ ἀναβῶμεν ἐπ' αὐτούς

- 10** Còn nếu chúng nó nói rằng: Hãy lên đến chúng ta; thì chúng ta sẽ lên; vì Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay chúng ta: điều đó sẽ dùng làm dấu hiệu cho chúng ta.
But if they say, Come up to us; then we will go up, for the Lord has given them into our hands: and this will be the sign to us.
καὶ ἐὰν τάδε εἴπωσιν πρὸς ἡμᾶς ἀνάβητε πρὸς ἡμᾶς καὶ ἀναβησόμεθα ὅτι παραδέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς τὰς χεῖρας ἡμῶν τοῦτο ἡμῖν τὸ σημεῖον
- 11** Vậy hai người đều đi lên đồn Phi-li-tin. Dân Phi-li-tin nói: Kia, những người Hê-bơ-rơ ra từ hang đá là nơi chúng nó ẩn trốn kia.
And they let the Philistine force see the two of them: and the Philistines said, Look! the Hebrews are coming out of the holes where they have taken cover.
καὶ εἰσῆλθον ἀμφοτέρωθεν εἰς μεσσαβ τῶν ἀλλοφύλων καὶ λέγουσιν οἱ ἀλλόφυλοι ἰδοὺ οἱ εβραῖοι ἐκπορεύονται ἐκ τῶν τρωγλῶν αὐτῶν οὗ ἐκρύβησαν ἐκεῖ
- 12** Lính của đồn nói cùng Giô-na-than và kẻ vác binh khí mà rằng: Hãy đi đến chúng ta, chúng ta có chuyện tỏ cùng hai người. Giô-na-than nói với kẻ vác binh khí mình rằng: Hãy theo ta, vì Đức Giê-hô-va đã phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên.
And the armed men of the force gave Jonathan and his servant their answer, saying, Come up here to us, and we will let you see something. Then Jonathan said to his servant, Come up after me: for the Lord has given them up into the hands of Israel.
καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ ἄνδρες μεσσαβ πρὸς ἰωναθαν καὶ πρὸς τὸν αἵρωντα τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ λέγουσιν ἀνάβητε πρὸς ἡμᾶς καὶ γνωριοῦμεν ὑμῖν ῥῆμα καὶ εἶπεν ἰωναθαν πρὸς τὸν αἵρωντα τὰ σκεύη αὐτοῦ ἀνάβηθι ὀπίσω μου ὅτι παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς χεῖρας ἰσραηλ
- 13** Giô-na-than dùng tay và chơn leo lên, và kẻ cầm binh khí leo theo. Người Phi-li-tin ngã trước mặt Giô-na-than, và kẻ vác binh khí giết chúng nó chết ở đằng sau người.
And Jonathan went up, gripping with his hands and his feet, his servant going up after him; and the Philistines gave way before Jonathan when he made an attack on them, and his servant put them to death after him.
καὶ ἀνέβη ἰωναθαν ἐπὶ τὰς χεῖρας αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτοῦ καὶ ὁ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπέβλεψαν κατὰ πρόσωπον ἰωναθαν καὶ ἐπάταξεν αὐτούς καὶ ὁ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ἐπεδίδου ὀπίσω αὐτοῦ
- 14** Trong trận thứ nhứt này, Giô-na-than và kẻ vác binh khí người giết chừng hai mươi người, trong một khoảng nửa công đất.
And at their first attack, Jonathan and his servant put to the sword about twenty men, all inside the space of half an acre of land.
καὶ ἐγενήθη ἡ πληγὴ ἡ πρώτη ἣν ἐπάταξεν ἰωναθαν καὶ ὁ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ὡς εἴκοσι ἄνδρες ἐν βολίσι καὶ ἐν πετροβόλοις καὶ ἐν κόχλαξιν τοῦ πεδίου
- 15** Sự hãi hùng tràn ra trong trại quân, trong đồng, và trong cả dân Phi-li-tin. Quân đồn và đảng cướp giựt đều bị kinh khủng; đất bị rúng động; ấy như một sự kinh khiếp của Đức Chúa Trời vậy.
And there was great fear in the tents and in the field and among all the men of the armed force, and the attackers were shaking with fear; even the earth was moved with a great shaking and there was a fear as from God.
καὶ ἐγενήθη ἔκστασις ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ ἐν ἀγρῷ καὶ πᾶς ὁ λαὸς οἱ ἐν μεσσαβ καὶ οἱ διαφθείροντες ἐξέστησαν καὶ αὐτοὶ οὐκ ἤθελον ποιεῖν καὶ ἐθάμβησεν ἡ γῆ καὶ ἐγενήθη ἔκστασις παρὰ κυρίου
- 16** Lính canh của Sau-lơ ở tại Ghi-bê -a trong xứ Bên-gia-min, đều thấy quân chúng Phi-li-tin tản lạc và chạy trốn lộn xộn.
And the watchmen of Saul, looking out from Geba in the land of Benjamin, saw all the army flowing away and running here and there.
καὶ εἶδον οἱ σκοποὶ τοῦ σαουλ ἐν γαββε βενιαμιν καὶ ἰδοὺ ἡ παρεμβολὴ τεταραγμένη ἔνθεν καὶ ἔνθεν

- 17** Bây giờ, Sau-lơ nói với quân lính ở cùng mình mà rằng: Hãy kiểm điểm xem ai là những người bỏ đã hàng ngũ chúng ta. Chúng kiểm điểm, thấy thiếu Giô-na-than và kẻ vác binh khí người.
 Then Saul said to the people who were with him, Let everyone be numbered and let us see who has gone from us. And when they had been numbered, it was seen that Jonathan and his servant were not there.
 και εἶπεν σαουλ τῷ λαῷ τῷ μετ' αὐτοῦ ἐπισκέψασθε δὴ καὶ ἴδετε τίς πεπόρευται ἐξ ὑμῶν καὶ ἐπεσκέψαντο καὶ ἰδοὺ οὐχ εὐρίσκειτο ἰωναθαν καὶ ὁ αἴρων τὰ σκεῦη αὐτοῦ
- 18** Sau-lơ nói cùng A-hi-gia rằng: Hãy đem hòm của Đức Chúa Trời đến gần (vì trong ngày đó hòm của Đức Chúa Trời ở cùng dân Y-sơ-ra-ên).
 And Saul said to Ahijah, Let the ephod come here. For he went before Israel with the ephod at that time.
 και εἶπεν σαουλ τῷ αχια προσάγαγε τὸ εφουδ ὅτι αὐτὸς ἦρεν τὸ εφουδ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐνώπιον ἰσραηλ
- 19** Nhưng khi Sau-lơ nói với thầy tế lễ, thì tiếng ồn ào lại càng thêm lên trong trại quân Phi-li-tin. Sau-lơ nói cùng thầy tế lễ rằng: Hãy rút tay người lại.
 Now while Saul was talking to the priest, the noise in the tents of the Philistines became louder and louder; and Saul said to the priest, Take back your hand.
 και ἐγενήθη ὡς ἐλάλει σαουλ πρὸς τὸν ἱερέα καὶ ὁ ἦχος ἐν τῇ παρεμβολῇ τῶν ἀλλοφύλων ἐπορεύετο πορευόμενος καὶ ἐπλήθυνεν καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τὸν ἱερέα συνάγαγε τὰς χειρὰς σου
- 20** Đoạn, Sau-lơ và hết thấy quân lính ở cùng người hiệp lại, đi tới chôn chiến trường, kìa thấy người Phi-li-tin rút gươm giết lẫn nhau, hỗn loạn cực điểm.
 And Saul and all the people with him came together and went forward to the fight: and every man's sword was turned against the man at his side, and there was a very great noise.
 και ἀνεβόησεν σαουλ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ καὶ ἔρχονται ἕως τοῦ πολέμου καὶ ἰδοὺ ἐγένετο ῥομφαία ἀνδρὸς ἐπὶ τὸν πλησίον αὐτοῦ σύγχυσις μεγάλη σφόδρα
- 21** Những người Hê-bơ-rơ đã từ lâu phục dân Phi-li-tin và theo họ trong trại quân, nay trở lòng hiệp với Y-sơ-ra-ên vẫn theo cùng Sau-lơ và Giô-na-than.
 Then the Hebrews who had been with the Philistines for some time, and had gone up with them to their tents, turning round were joined to those who were with Saul and Jonathan.
 και οἱ δοῦλοι οἱ ὄντες ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν μετὰ τῶν ἀλλοφύλων οἱ ἀναβάντες εἰς τὴν παρεμβολὴν ἐπεστράφησαν καὶ αὐτοὶ εἶναι μετὰ ἰσραηλ τῶν μετὰ σαουλ καὶ ἰωναθαν
- 22** Lại khi hết thấy người Y-sơ-ra-ên đương ẩn trong núi Ep-ra-im, nghe dân Phi-li-tin chạy trốn, cũng rượt đuổi theo chúng nó mà đánh giặc.
 And all the men of Israel who had taken cover in the hill-country of Ephraim, hearing that the Philistines had been put to flight, went after them, attacking them.
 και πᾶς ἰσραηλ οἱ κρυπτόμενοι ἐν τῷ ὄρει εφραιμ καὶ ἤκουσαν ὅτι πεφεύγασιν οἱ ἀλλόφυλοι καὶ συνάπτουσιν καὶ αὐτοὶ ὀπίσω αὐτῶν εἰς πόλεμον

- 23** Đức Giê-hô-va giải cứu Y-sơ-ra-ên trong ngày đó; cơn giặc tràn đến Bết -A-ven.
So the Lord made Israel safe that day: and the fight went over to Beth-aven.
 και ἔσωσεν κύριος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τὸν Ἰσραὴλ καὶ ὁ πόλεμος διήλθεν τὴν βαιθων καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἦν μετὰ σαουλ ὡς δέκα χιλιάδες ἀνδρῶν καὶ ἦν ὁ πόλεμος διεσπαρμένος εἰς ὅλην τὴν πόλιν ἐν τῷ ὄρει εφραιμ
- 24** Cũng trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên bị mệt đuối. Vả lại, Sau-lơ có thề cùng dân sự rằng: Đáng rủa sả người nào sẽ ăn vật thực gì trước khi chiều t
 ối, tức trước khi ta báo thù những kẻ cừu địch ta! Vì vậy, cả dân sự đều cử không ăn vật thực gì hết.
And all the people were with Saul, about twenty thousand men, and the fight was general through all the hill-country of Ephraim; but Saul made a great error that day, by putting the people under an oath, saying, Let that man be cursed who takes food before evening comes and I have given punishment to those who are against me. So the people had not a taste of food.
 και σαουλ ἠγνόησεν ἄγνοιαν μεγάλην ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἀρᾶται τῷ λαῷ λέγων ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὃς φάγεται ἄρτον ἕως ἑσπέρας καὶ ἐκδικήσω τὸν ἐχθρόν μου καὶ οὐκ ἐγεύσατο πᾶς ὁ λαὸς ἄρτου
- 25** Song chúng dân đã đến trong một cái rùng có mật ong trên mặt đất.
And there was honey on the face of the field, and all the people came to the honey, the bees having gone from it;
 και πᾶσα ἡ γῆ ἠρίστα καὶ ἰααρ δρυμὸς ἦν μελισσῶνος κατὰ πρόσωπον τοῦ ἀγροῦ
- 26** Bấy giờ, dân sự đi vào trong rùng, thấy mật này chảy; chẳng ai dám chắm tay vào miệng, vì sợ lời thề.
But not a man put his hand to his mouth for fear of the curse.
 και εἰσῆλθεν ὁ λαὸς εἰς τὸν μελισσῶνα καὶ ἰδοὺ ἐπορεύετο λαλῶν καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν ἐπιστρέφων τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ ὅτι ἐφοβήθη ὁ λαὸς τὸν ὄρκον κυρίου
- 27** Nhưng Giô-na-than không biết lời thề mà cha mình đã lập cùng dân sự, nên giơ đầu gậy mình cầm nơi tay chắm vào tàng mật ong, rồi lấy tay đ
 em mật vào miệng, thì mắt người sáng ra.
But Jonathan, having no knowledge of the oath his father had put on the people, stretching out the rod which was in his hand, put the end of it in the honey, and put it to his mouth; then his eyes were made bright.
 και ἰωναθαν οὐκ ἀκηκόει ἐν τῷ ὄρκίζειν τὸν πατέρα αὐτοῦ τὸν λαόν καὶ ἐξέτεινεν τὸ ἄκρον τοῦ σκῆπτρου αὐτοῦ τοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἔβαψεν αὐτὸ εἰς τὸ κηρίον τοῦ μέλιτος καὶ ἐπέστρεψεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ ἀνέβλεψαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ
- 28** Có người trong dân chúng cất tiếng nói rằng: Cha ông có thề cùng dân chúng rằng: Đáng rủa sả người nào ăn vật thực gì trong ngày nay. Vả, dân sự đều bị mệt đuối.
Then one of the people said to him, Your father put the people under an oath, saying, Let that man be cursed who takes any food this day. And the people were feeble, needing food.
 και ἀπεκρίθη εἷς ἐκ τοῦ λαοῦ καὶ εἶπεν ὀρκίσας ὄρκισεν ὁ πατήρ σου τὸν λαὸν λέγων ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὃς φάγεται ἄρτον σήμερον καὶ ἐξελεύσεται ὁ λαός
- 29** Giô-na-than đáp rằng: Cha ta làm rối cho xú, hãy xem mắt ta đã sáng dường nào, vì có ném chút mật này!
Then Jonathan said, My father has made trouble come on the land: now see how bright my eyes have become because I have taken a little of this honey.
 και ἔγνω ἰωναθαν καὶ εἶπεν ἀπήλλαχεν ὁ πατήρ μου τὴν γῆν ἰδὲ δὴ ὅτι εἶδον οἱ ὀφθαλμοὶ μου ὅτι ἐγευσάμην βραχὺ τοῦ μέλιτος τούτου

- 30** Ô! chớ chi ngày nay dân sự đã ăn vật chiếm được của thù nghịch, thì sự thua bại dân Phi-li-tin đã lớn hơn biết bao!
 How much more if the people had freely taken their food from the goods of those who were fighting against them! would there not have been much greater destruction among the Philistines?
 ἄλλ' ὅτι εἰ ἔφαγεν ἔσθων ὁ λαὸς σήμερον τῶν σκύλων τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν ὧν εὔρεν ὅτι νῦν ἂν μείζων ἦν ἡ πληγὴ ἐν τοῖς ἀλλοφύλοις
- 31** Vậy ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên đánh bại dân Phi-li-tin từ Mich-ma cho đến A-gia-lôn.
 That day they overcame the Philistines from Michmash to Aijalon: and the people were feeble from need of food.
 καὶ ἐπάταξεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ τῶν ἀλλοφύλων ἐν μαχεμας καὶ ἐκοπίασεν ὁ λαὸς σφόδρα
- 32** Dân sự bị mệt đuối lắm, bèn xông vào của cướp, bắt chiên, bò, bò con, giết đi trên đất, rồi ăn thịt lộn với huyết.
 And rushing at the goods taken in the fight, the people took oxen and sheep and young oxen, and put them to death there on the earth, and had a meal, taking the flesh with the blood in it.
 καὶ ἐκλίθη ὁ λαὸς εἰς τὰ σκύλα καὶ ἔλαβεν ὁ λαὸς ποίμνια καὶ βουκόλια καὶ τέκνα βοῶν καὶ ἔσφαζεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἤσθιεν ὁ λαὸς σὺν τῷ αἵματι
- 33** Có người đến nói cùng Sau-lơ rằng: Kìa, dân sự phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, mà ăn thịt lộn với huyết. Người đáp: Ấy 1 một sự lỗi đạo! Hãy lập tức lăn một hòn đá lớn đến gần ta.
 Then it was said to Saul, See, the people are sinning against the Lord, taking the blood with the flesh. And he said to those who gave him the news, Now let a great stone be rolled to me here.
 καὶ ἀπηγγέλη τῷ σαουλ λέγοντες ἡμάρτηκεν ὁ λαὸς τῷ κυρίῳ φαγὼν σὺν τῷ αἵματι καὶ εἶπεν σαουλ ἐν γεθθεμ κυλίσατέ μοι λίθον ἐνταῦθα μέγαν
- 34** Lại tiếp rằng: Hãy đi khắp cơ binh rao rằng mỗi người phải dẫn đến ta chiên và bò mình, và giết đi tại đây. Rồi các người sẽ ăn thịt nó; như vậy các người không phạm tội cùng Đức Giê-hô-va mà ăn thịt lộn với huyết. Thế thì, trong đêm đó, mỗi người trong chúng dẫn súc vật mình có dưới tay, và giết nó trên một hòn đá.
 And Saul said, Go about among the people and say to them, Let every man come here to me with his ox and his sheep, and put them to death here, and take his meal: do no sin against the Lord by taking the blood with the flesh. So all the people took their oxen with them that night and put them to death there.
 καὶ εἶπεν σαουλ διασπάρητε ἐν τῷ λαῷ καὶ εἶπατε αὐτοῖς προσαγαγεῖν ἐνταῦθα ἕκαστος τὸν μόσχον αὐτοῦ καὶ ἕκαστος τὸ πρόβατον αὐτοῦ καὶ σφάζετω ἐπὶ τούτου καὶ οὐ μὴ ἀμάρτητε τῷ κυρίῳ τοῦ ἐσθίειν σὺν τῷ αἵματι καὶ προσῆγεν πᾶς ὁ λαὸς ἕκαστος τὸ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἔσφαζον ἐκεῖ
- 35** Sau-lơ bèn lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va; ấy là bàn thờ thứ nhứt mà người lập cho Đức Giê-hô-va.
 And Saul put up an altar to the Lord: this was the first altar which he put up to the Lord.
 καὶ ὀκοδόμησεν ἐκεῖ σαουλ θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ τοῦτο ἦρξατο σαουλ οἰκοδομῆσαι θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ
- 36** Đoạn, Sau-lơ nói: Chúng ta hãy đi xuống đuối theo dân Phi-li-tin trong khi ban đêm, cướp phá chúng nó cho đến sáng sớm, và chớ để sống một ai. Chúng thưa rằng: Hãy làm mọi điều vua lấy làm phải. Thầy tế lễ bèn nói: Chúng ta hãy đến gần Đức Chúa Trời.
 And Saul said, Let us go down after the Philistines by night, attacking them till the morning, till there is not a man of them living. And they said, Do whatever seems right to you. Then the priest said, Let us come near to God.
 καὶ εἶπεν σαουλ καταβῶμεν ὀπίσω τῶν ἀλλοφύλων τὴν νύκτα καὶ διαρπάσωμεν ἐν αὐτοῖς ἕως διαφάυση ἡ ἡμέρα καὶ μὴ ὑπολίπωμεν ἐν αὐτοῖς ἄνδρα καὶ εἶπαν πᾶν τὸ ἀγαθὸν ἐνώπιόν σου ποίει καὶ εἶπεν ὁ ἱερεὺς προσέλθωμεν ἐνταῦθα πρὸς τὸν θεόν

- 37** Sau-lơ cầu vấn Đức Chúa Trời rằng: Tôi phải nên xuống đuổi theo dân Phi-li-tin chăng? Ngài sẽ phó chúng nó vào tay Y-sơ-ra-ên chăng? Song làm nầy Đức Chúa Trời chẳng đáp lại lời gì hết.
And Saul, desiring directions from God, said, Am I to go down after the Philistines? will you give them up into the hands of Israel? But he gave him no answer that day.
καὶ ἐπηρώτησεν σαουλ τὸν θεὸν εἰ καταβῶ ὀπίσω τῶν ἀλλοφύλων εἰ παραδώσεις αὐτοὺς εἰς χεῖρας ἰσραηλ καὶ οὐκ ἀπεκρίθη αὐτῷ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκ εἰνη
- 38** Đoạn, Sau-lơ bảo rằng: Hỡi các quan trưởng của dân sự, hết thấy hãy đến gần đây, xét tìm tội lỗi đã phạm trong ngày nay là sao.
And Saul said, Come near, all you chiefs of the people, and let us get word from God and see in whom is this sin today.
καὶ εἶπεν σαουλ προσαγάγετε ἐνταῦθα πάσας τὰς γωνίας τοῦ ἰσραηλ καὶ γνῶτε καὶ ἴδετε ἐν τίνι γέγονεν ἡ ἁμαρτία αὕτη σήμερον
- 39** Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng giải cứu Y-sơ-ra-ên, mà thề rằng kẻ đã phạm tội, dẫu chính là Giô-na-than, con trai ta, cũng phải chết đi! Trong cả dân sự chẳng có ai đáp lời người.
For, by the living Lord, the saviour of Israel, even if the sinner is Jonathan, my son, death will certainly be his fate. But not a man among all the people gave him any answer.
ὅτι ζῆ κύριος ὁ σώσας τὸν ἰσραηλ ὅτι ἐὰν ἀποκριθῆ κατὰ ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ μου θανάτῳ ἀποθανεῖται καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀποκρινόμενος ἐκ παντὸς τοῦ λαοῦ
- 40** Người bèn nói cùng cả Y-sơ-ra-ên rằng: Các người hãy đứng bên này; ta và Giô-na-than, con trai ta, sẽ đứng bên kia. Dân sự thưa rằng: Hãy làm điều vua lấy làm phải.
Then he said to all Israel, You be on one side, and I with Jonathan my son will be on the other side. And the people said to Saul, Do whatever seems good to you.
καὶ εἶπεν παντὶ ἰσραηλ ὑμεῖς ἔσεσθε εἰς δουλείαν καὶ ἐγὼ καὶ ἰωναθαν ὁ υἱὸς μου ἐσόμεθα εἰς δουλείαν καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς σαουλ τὸ ἀγαθὸν ἐνώπιόν σου ποίει
- 41** Sau-lơ thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: O! ỨC Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! xin hãy tỏ ra sự thật. Giô-na-than và Sau-lơ bị chỉ ra, còn dân sự thì vô can.
Then Saul said to the Lord, the God of Israel, Why have you not given me an answer today? If the sin is in me or in Jonathan my son, O Lord God of Israel, give Urim, and if it is in your people Israel, give Thummim. And by the decision of the Lord, Saul and Jonathan were marked out, and the people went free.
καὶ εἶπεν σαουλ κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ τί ὅτι οὐκ ἀπεκρίθης τῷ δούλῳ σου σήμερον εἰ ἐν ἐμοὶ ἢ ἐν ἰωναθαν τῷ υἱῷ μου ἢ ἀδικία κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ δὸς δῆλους καὶ ἐὰν τάδε εἴπης ἐν τῷ λαῷ σου ἰσραηλ δὸς δὴ ὁσιότητα καὶ κληροῦται ἰωναθαν καὶ σαουλ καὶ ὁ λαὸς ἐξῆλθεν
- 42** Sau-lơ nói: Hãy bắt thăm cho ta và Giô-na-than, con trai ta.
And Saul said, Give your decision between my son Jonathan and me. And Jonathan was taken.
καὶ εἶπεν σαουλ βάλετε ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ μου ὃν ἂν κατακληρώσῃται κύριος ἀποθανέτω καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς σαουλ οὐκ ἔστιν τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ κατεκράτησεν σαουλ τοῦ λαοῦ καὶ βάλλουσιν ἀνὰ μέσον αὐτοῦ καὶ ἀνὰ μέσον ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ κατακληροῦται ἰωναθαν

- 43** Giô-na-than bị chỉ ra. Sau-lơ nói cùng Giô-na-than rằng: Hãy tỏ cho ta biết điều ngươi đã làm. Giô-na-than thú thật rằng: Tôi có dùng đầu gậy tôi cầm nơi tay mà ném chút mật ong; nầy tôi đây phải chết.
Then Saul said to Jonathan, Give me an account of what you have done. And Jonathan gave him the story and said, Certainly I took a little honey on the end of my rod; and now death is to be my fate.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς ιωναθαν ἀπάγγελόν μοι τί πεποίηκας καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῷ ιωναθαν καὶ εἶπεν γευσάμενος ἐγευσάμην ἐν ἄκρῳ τῷ σκῆπτρῳ τῷ ἐν τῇ χειρὶ μου βραχὺ μέλι ἰδοὺ ἐγὼ ἀποθνήσκω
- 44** Sau-lơ nói: Hỡi Giô-na-than, nếu ngươi không chết, nguyền Đức Giê-hô-va giáng họa rất nặng trên ta!
And Saul said, May God's punishment be on me if death is not your fate, Jonathan.
καὶ εἶπεν αὐτῷ σαουλ τάδε ποιῆσαι μοι ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθεῖη ὅτι θανάτῳ ἀποθανῆ σήμερον
- 45** Nhưng dân sự đáp cùng Sau-lơ rằng: Ua! Gi -na-than là người đã làm cho Y-sơ-ra-ên được đại thắng đường kia, phải chết sao? Điều đó chẳng nên! Chúng tôi chỉ sanh mạng của Đức Giê-hô-va mà thề rằng một sợi tóc trên đầu người sẽ chẳng rụng xuống đất; vì người ở cùng Đức Chúa Trời mà được thắng ngày nay. Như vậy, dân sự giải cứu Giô-na-than, và người khỏi bị xử tử.
And the people said to Saul, Is death to come to Jonathan, the worker of this great salvation for Israel? Let it not be so: by the living Lord, not one hair of his head is to be touched, for he has been working with God today. So the people kept Jonathan from death.
καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς σαουλ εἰ σήμερον θανατωθήσεται ὁ ποιήσας τὴν σωτηρίαν τὴν μεγάλην ταύτην ἐν ἰσραηλ ἢ κύριος εἰ πεσεῖται τῆς τριχὸς τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν ὅτι ὁ λαὸς τοῦ θεοῦ ἐποίησεν τὴν ἡμέραν ταύτην καὶ προσηύξατο ὁ λαὸς περὶ ιωναθαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ οὐκ ἀπέθανεν
- 46** Đoạn, Sau-lơ trở về, chẳng đuổi theo dân Phi-li-tin nữa; và dân Phi-li-tin đều trở về trong xứ mình.
Then Saul, turning back, went after the Philistines no longer: and the Philistines went back to their place.
καὶ ἀνέβη σαουλ ἀπὸ ὀπισθεν τῶν ἀλλοφύλων καὶ οἱ ἀλλόφυλοι ἀπῆλθον εἰς τὸν τόπον αὐτῶν
- 47** Sau khi Sau-lơ đã cầm quyền nước Y-sơ-ra-ên, thì người giao chiến cùng kẻ thù nghịch mình tứ phía, tức cùng Mô-áp, Am-môn, Ê-đôm, các vua Xô-ba, và cùng dân Phi-li-tin; hễ người cử binh đến đâu, thì báo thù được đến đó.
Now when Saul had taken his place as ruler of Israel, he made war on those who were against him on every side, Moab and the Ammonites and Edom and the kings of Zobah and the Philistines: and whichever way he went, he overcame them.
καὶ σαουλ κατακληροῦται ἔργον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐπολέμει κύκλῳ πάντας τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ εἰς τὸν μοαβ καὶ εἰς τοὺς υἱοὺς αμμων καὶ εἰς τοὺς υἱοὺς ἐδωμ καὶ εἰς τὸν βαιθεωρ καὶ εἰς βασιλέα σουβα καὶ εἰς τοὺς ἀλλοφύλους οὓς ἂν ἐστράφη ἐσφάζετο
- 48** Người tụ tập quân lính, đánh dân A-ma-léc, và giải cứu Y-sơ-ra-ên khỏi tay những kẻ cướp phá họ.
And he did great things, and overcame the Amalekites, and made Israel safe from the hands of their attackers.
καὶ ἐποίησεν δύναμιν καὶ ἐπάταξεν τὸν αμαληκ καὶ ἐξείλατο τὸν ἰσραηλ ἐκ χειρὸς τῶν καταπατούντων αὐτόν

- 49** Các con trai của Sau-lơ là Giô-na-than, Gi-sê-vi, và Manh-ki-sua, người cũng có hai con gái; lớn, tên là Mê-ráp; nhỏ, tên là Mi-canh;
 Now the sons of Saul were Jonathan and Ishvi and Malchi-shua; and these are the names of his daughters: the older was named Merab and the younger Michal;
 και ἦσαν υἱοὶ σαουλ ιωναθαν και ιεσσιου και μελχισα και ὀνόματα τῶν δύο θυγατέρων αὐτοῦ ὄνομα τῆ πρωτοτόκῳ μεροβ και ὄνομα τῆ δευτέρῳ μ ελχολ
- 50** vợ Sau-lơ tên là A-hi-nô-am, con gái của A-hi-mát. Tổng binh của đạo binh người là Ap-ne, con trai của Nê-rơ, chú của Sau-lơ,
 The name of Saul's wife was Ahinoam, the daughter of Ahimaaz; the captain of his army was Abner, the son of Ner, brother of Saul's father.
 και ὄνομα τῆ γυναικὶ αὐτοῦ αχινοομ θυγάτηρ αχιμαας και ὄνομα τῷ ἀρχιστρατήγῳ αβεννηρ υἱὸς νηρ υἱοῦ οἰκείου σαουλ
- 51** Kích, cha của Sau-lơ và Nê-rơ, cha của Ap-ne, 1 con trai của A-bi-ên.
 Kish, the father of Saul, and Ner, the father of Abner, were sons of Abiel.
 και κισ πατήρ σαουλ και νηρ πατήρ αβεννηρ υἱὸς ιαμιν υἱοῦ αβιηλ
- 52** Trọn đời Sau-lơ có sự tranh chiến dữ dội cùng dân Phi-li-tin; hễ khi Sau-lơ thấy người mạnh mẽ và bạo dạn, thì chiêu mộ người theo mình.
 All through the life of Saul there was bitter war against the Philistines; and whenever Saul saw any strong man or any good fighting man, he kept him near himself.
 και ἦν ὁ πόλεμος κραταῖος ἐπὶ τοὺς ἀλλοφύλους πάσας τὰς ἡμέρας σαουλ και ἰδὼν σαουλ πάντα ἄνδρα δυνατὸν και πάντα ἄνδρα υἱὸν δυνάμεως και αὐ συνήγαγεν αὐτοὺς πρὸς αὐτόν
- 1** Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Đức Giê-hô-va đã sai ta xức dầu cho ngươi, lập làm vua dân Y-sơ-ra-ên của Ngài. Vậy bây giờ, hãy nghe lời phán của Đức Giê-hô-va.
 And Samuel said to Saul, The Lord sent me to put the holy oil on you and to make you king over his people, over Israel: so give ear now to the words of the Lord.
 και εἶπεν σαμουηλ πρὸς σαουλ ἐμὲ ἀπέστειλεν κύριος χρῖσαι σε εἰς βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ και νῦν ἄκουε τῆς φωνῆς κυρίου
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Ta nhớ lại điều A-ma-léc làm cho Y-sơ-ra-ên, ngăn cản đường lúc nó ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
 The Lord of armies says, I will give punishment to Amalek for what he did to Israel, fighting against him on the way when Israel came out of Egypt.
 τάδε εἶπεν κύριος σαβαωθ νῦν ἐκδικήσω ἃ ἐποίησεν αμαληκ τῷ ἰσραηλ ὡς ἀπῆντησεν αὐτῷ ἐν τῇ ὁδῷ ἀναβαίνοντος αὐτοῦ ἐξ αἰγύπτου
- 3** Vậy, hãy đi đánh dân A-ma-léc và diệt hết mọi vật thuộc về chúng nó. Người sẽ không thương xót chúng nó, phải giết người nam và nữ, con trẻ và con bú, bò và chiên, lạc đà và lừa.
 Go now and put Amalek to the sword, putting to the curse all they have, without mercy: put to death every man and woman, every child and baby at the breast, every ox and sheep, camel and ass.
 και νῦν πορεύου και πατάξεις τὸν αμαληκ και ιεριμ και πάντα τὰ αὐτοῦ και οὐ περιποιήση ἐξ αὐτοῦ και ἐξολεθρεύσεις αὐτόν και ἀναθεματιεῖς αὐτὸν και πάντα τὰ αὐτοῦ και οὐ φείσῃ ἀπ' αὐτοῦ και ἀποκτενεῖς ἀπὸ ἀνδρὸς και ἕως γυναικὸς και ἀπὸ νηπίου ἕως θηλάζοντος και ἀπὸ μόσχου ἕως προβάτου και ἀπὸ καμήλου ἕως ὄνου

- 4 **Vậy, Sau-lơ nhóm hiệp dân sự và điểm soát họ tại Tê-la-im: có hai trăm ngàn lính bộ, và mười ngàn người Giu-đa.**
And Saul sent for the people and had them numbered in Telaim, two hundred thousand footmen and ten thousand men of Judah.
καὶ παρήγγειλεν σαουλ τῷ λαῷ καὶ ἐπισκέπτεται αὐτοὺς ἐν γαλαλοῖς τετρακοσίας χιλιάδας ταγμάτων καὶ τὸν ἰουδαν τριάκοντα χιλιάδας ταγμάτων
- 5 **Sau-lơ đi tới thành A-ma-léc và đặt binh phục trong trũng.**
And Saul came to the town of Amalek, and took up his position in the valley secretly.
καὶ ἦλθεν σαουλ ἕως τῶν πόλεων αμαληκ καὶ ἐνήδρευεν ἐν τῷ χειμάρρῳ
- 6 **Người có nói với dân Kê-nít rằng: Các người hãy rút đi, hãy phân rẽ khỏi dân A-ma-léc, kéo ta diệt các người luôn với chúng nó chẳng. Vì khi dân Y-so-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, các người có làm ơn cho hết thầy dân ấy. Vậy, dân Kê-nít phân rẽ khỏi dân A-ma-léc.**
And Saul said to the Kenites, Go away, take yourselves out from among the Amalekites, or destruction will overtake you with them: for you were kind to the children of Israel when they came out of Egypt. So the Kenites went away from among the Amalekites.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τὸν κιναιὸν ἄπελθε καὶ ἔκκλινον ἐκ μέσου τοῦ αμαληκίτου μὴ προσθῶ σε μετ' αὐτοῦ καὶ σὺ ἐποίησας ἔλεος μετὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐν τῷ ἀναβαίνειν αὐτοὺς ἐξ αἰγύπτου καὶ ἐξέκλινεν ὁ κιναιὸς ἐκ μέσου αμαληκ
- 7 **Sau-lơ đánh A-ma-léc từ Ha-vi-la cho đến Su-rơ, đối ngang xứ Ê-díp-tô.**
And Saul made an attack on the Amalekites from Havilah on the road to Shur, which is before Egypt.
καὶ ἐπάταξεν σαουλ τὸν αμαληκ ἀπὸ ευλιат ἕως σουρ ἐπὶ προσώπου αἰγύπτου
- 8 **Người bắt sống A-ga, vua của dân A-ma-léc, rồi lấy gươm diệt hết thầy dân sự.**
He took Agag, king of the Amalekites, prisoner, and put all the people to the sword without mercy.
καὶ συνέλαβεν τὸν αγαγ βασιλέα αμαληκ ζῶντα καὶ πάντα τὸν λαὸν ἱερὶμ ἀπέκτεινεν ἐν στόματι ῥομφαίας
- 9 **Nhưng Sau-lơ và dân chúng dong thú A-ga, chẳng giết những con tốt hơn hết trong bầy bò và chiên, các thú về lứa đẻ thú nhè, chiên con, và mọi vật tốt nhất. Chúng chẳng muốn diệt những vật đó, chỉ diệt hết những vật chi xấu và không giá trị.**
But Saul and the people did not put Agag to death, and they kept the best of the sheep and the oxen and the fat beasts and the lambs, and whatever was good, not desiring to put them to the curse: but everything which was bad and of no use they put to the curse.
καὶ περιποιήσατο σαουλ καὶ πᾶς ὁ λαὸς τὸν αγαγ ζῶντα καὶ τὰ ἀγαθὰ τῶν ποιμνίων καὶ τῶν βουκολίων καὶ τῶν ἐδεσμάτων καὶ τῶν ἀμπελώνων καὶ αἰ πάντων τῶν ἀγαθῶν καὶ οὐκ ἐβούλετο αὐτὰ ἐξολεθρεῦσαι καὶ πᾶν ἔργον ἠτιμωμένον καὶ ἐξουδενωμένον ἐξωλέθρευσαν
- 10 **Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên như vậy:**
Then the Lord said to Samuel,
καὶ ἐγενήθη ῥῆμα κυρίου πρὸς σαμουηλ λέγων

- 11** Ta hối hận vì đã lập Sau-lơ làm vua; bởi người đã xây bỏ ta, không làm theo lời ta. Sa-mu-ên buồn rầu, kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va trọn đêm.
It is no longer my pleasure for Saul to be king; for he is turned back from going in my ways, and has not done my orders. And Samuel was very sad, crying to the Lord in prayer all night.
παρακέκλημαι ὅτι ἐβασίλευσα τὸν σαουλ εἰς βασιλεία ὅτι ἀπέστρεψεν ἀπὸ ὀπισθὲν μου καὶ τοὺς λόγους μου οὐκ ἐτήρησεν καὶ ἠθύμησεν σαμουηλ καὶ ἐβόησεν πρὸς κύριον ὅλην τὴν νύκτα
- 12** Sáng ngày sau, người đi rước Sau-lơ. Có kẻ đến nói cùng Sa-mu-ên rằng: Sau-lơ đã đến Cạt-mên, dựng cho mình một cái bia tại đó; đoạn, đổi đờng đi xuống Ghinh-ganh.
And early in the morning he got up and went to Saul; and word was given to Samuel that Saul had come to Carmel and put up a pillar, and had gone from there down to Gilgal.
καὶ ὄρθρισεν σαμουηλ καὶ ἐπορεύθη εἰς ἀπάντησιν ἰσραηλ πρωὶ καὶ ἀπηγγέλη τῷ σαμουηλ λέγοντες ἦκει σαουλ εἰς κάρμηλον καὶ ἀνέστακεν αὐτῷ χεῖρα καὶ ἐπέστρεψεν τὸ ἄρμα καὶ κατέβη εἰς γαλγαλα πρὸς σαουλ καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἀνέφερεν ὀλοκαύτωσιν τῷ κυρίῳ τὰ πρῶτα τῶν σκύλων ὧν ἡ νεγκεν ἐξ αμαληκ
- 13** Sa-mu-ên đi đến cùng Sau-lơ; Sau-lơ nói cùng người rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho ông! Tôi đã làm theo lệnh của Đức Giê-hô-va.
And Samuel came to Saul; and Saul said to him, May the blessing of the Lord be with you: I have done what was ordered by the Lord.
καὶ παρεγένετο σαμουηλ πρὸς σαουλ καὶ εἶπεν αὐτῷ σαουλ εὐλογητὸς σὺ τῷ κυρίῳ ἔστησα πάντα ὅσα ἐλάλησεν κύριος
- 14** Sa-mu-ên hỏi người rằng: Vậy thì tiếng chiên kêu vang đến tai ta, cùng tiếng bò rống ta nghe kia, là làm sao?
And Samuel said, What then is this sound of the crying of sheep and the noise of oxen which comes to my ears?
καὶ εἶπεν σαμουηλ καὶ τίς ἡ φωνὴ τοῦ ποιμνίου τούτου ἐν τοῖς ὠσίν μου καὶ φωνὴ τῶν βοῶν ὧν ἐγὼ ἀκούω
- 15** Sau-lơ đáp rằng: Dân sự có dẫn chúng nó từ nơi người A-ma-léc đến; vì dân sự đã tha những con tốt nhứt về chiên và bò, đặng dâng nó làm của lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông; vật còn lại, chúng tôi đã diệt hết đi.
And Saul said, They have taken them from the Amalekites: for the people have kept the best of the sheep and of the oxen as an offering to the Lord your God; all the rest we have given up to destruction.
καὶ εἶπεν σαουλ ἐξ αμαληκ ἦνεγκα αὐτά ἃ περιποιήσατο ὁ λαὸς τὰ κράτιστα τοῦ ποιμνίου καὶ τῶν βοῶν ὅπως τυθῆ τῷ κυρίῳ θεῷ σου καὶ τὰ λοιπὰ ἐξωλέθρευσα
- 16** Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Thôi! Ta sẽ tỏ cho ngươi điều Đức Giê-hô-va đã phán cho ta đêm nay. Sau-lơ đáp: Xin nói.
Then Samuel said to Saul, Say no more! Let me give you word of what the Lord has said to me this night. And he said to him, Say on.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς σαουλ ἄνες καὶ ἀπαγγελῶ σοι ἃ ἐλάλησεν κύριος πρὸς με τὴν νύκτα καὶ εἶπεν αὐτῷ λάλησον
- 17** Sa-mu-ên nói rằng: Lúc ngươi còn nhỏ tại mắt ngươi, ngươi há chẳng trở nên đầu trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên sao? và Đức Giê-hô-va há chẳng xức dầu cho ngươi làm vua của Y-sơ-ra-ên ư?
And Samuel said, Though you may seem little to yourself, are you not head of the tribes of Israel? for the Lord with the holy oil made you king over Israel,
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς σαουλ οὐχὶ μικρὸς σὺ εἶ ἐνώπιον αὐτοῦ ἠγουμένος σκῆπτρου φυλῆς ἰσραηλ καὶ ἔχρισέν σε κύριος εἰς βασιλεία ἐπὶ ἰσραηλ

- 18** Và, Đức Giê-hô-va đã sai người đi mà rằng: Hãy đi diệt hết những kẻ phạm tội kia, là dân A-ma-léc, và giao chiến cùng chúng nó cho đến chừng người đã diệt chúng nó.
And the Lord sent you on a journey and said, Go and put to the curse those sinners, the Amalekites, fighting against them till every one is dead.
καὶ ἀπέστειλὲν σε κύριος ἐν ὁδῷ καὶ εἶπέν σοι πορεύθητι καὶ ἐξολέθρευσον τοὺς ἀμαρτάνοντας εἰς ἐμέ τὸν αμαληκ καὶ πολεμήσεις αὐτούς ἕως συντελέσης αὐτούς
- 19** Sao người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va? Cớ sao người xông vào cửa cướp, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va?
Why then did you not do the orders of the Lord, but by violently taking their goods did evil in the eyes of the Lord?
καὶ ἴνα τί οὐκ ἤκουσας τῆς φωνῆς κυρίου ἀλλ' ὤρμησας τοῦ θέσθαι ἐπὶ τὰ σκῦλα καὶ ἐποίησας τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου
- 20** Sau-lơ đáp cùng Sa-mu-ên rằng: Tôi thật có nghe theo lời phán của Đức Giê-hô-va. Tôi đã đi làm xong việc mà Đức Giê-hô-va sai tôi đi làm; tôi có đem A-ga, vua dân A-ma-léc về, và diệt hết dân A-ma-léc.
And Saul said, Truly, I have done the orders of the Lord and have gone the way the Lord sent me; I have taken Agag, the king of Amalek, and have given the Amalekites up to destruction.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς σαμουηλ διὰ τὸ ἀκοῦσαί με τῆς φωνῆς τοῦ λαοῦ καὶ ἐπορεύθην ἐν τῇ ὁδῷ ἧ ἀπέστειλὲν με κύριος καὶ ἤγαγον τὸν αμαληκ βασιλέα αμαληκ καὶ τὸν αμαληκ ἐξολέθρευσα
- 21** Nhưng dân sự có chọn trong cửa cướp, chiên và bò, là vật tốt nhưt về của đáng tận diệt, dâng dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông tại Ghinh-ganh.
But the people took some of their goods, sheep and oxen, the chief of the things which were put to the curse, to make an offering of them to the Lord your God in Gilgal.
καὶ ἔλαβεν ὁ λαὸς τῶν σκύλων ποίμνια καὶ βουκόλια τὰ πρῶτα τοῦ ἐξολεθρεύματος θῆσαι ἐνώπιον κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἐν γαλαλοῖς
- 22** Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va há đẹp lòng của lễ thiêu và của lễ thù ân bằng sự vâng theo lời phán của Ngài ư? Vả, sự vâng lời tốt hơn của tế lễ; sự nghe theo tốt hơn mỡ chiên đực;
And Samuel said, Has the Lord as much delight in offerings and burned offerings as in the doing of his orders? Truly, to do his pleasure is better than to make offerings, and to give ear to him than the fat of sheep.
καὶ εἶπεν σαμουηλ εἰ θελητὸν τῷ κυρίῳ ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίαι ὡς τὸ ἀκοῦσαι φωνῆς κυρίου ἰδοὺ ἀκοῆ ὑπὲρ θυσίαν ἀγαθὴ καὶ ἡ ἐπακρόασις ὑπὲρ στέαρ κριῶν
- 23** sự bội nghịch cũng đáng tội bằng sự tà thuật; sự cố chấp giống như tội trọng cúng lạy hình tượng. Bởi người đã từ bỏ lời của Đức Giê-hô-va, nên Ngài cũng từ bỏ người không cho người làm vua.
For to go against his orders is like the sin of those who make use of secret arts, and pride is like giving worship to images. Because you have put away from you the word of the Lord, he has put you from your place as king.
ὅτι ἀμαρτία οἰώνισμά ἐστιν ὁδύνην καὶ πόνους θεραφιν ἐπάγουσιν ὅτι ἐξουδένωσας τὸ ῥῆμα κυρίου καὶ ἐξουδενώσει σε κύριος μὴ εἶναι βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ

- 24** Sau-lơ đáp cùng Sa-mu-ên rằng: Tôi có phạm tội. Tôi đã can phạm mạng lệnh Đức Giê-hô-va, và lời của ông. Tôi sợ dân sự, nên nghe theo tiếng của họ.
And Saul said to Samuel, Great is my sin: for I have gone against the orders of the Lord and against your words: because, fearing the people, I did what they said.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς σαμουηλ ἡμάρτηκα ὅτι παρέβην τὸν λόγον κυρίου καὶ τὸ ῥῆμά σου ὅτι ἐφοβήθην τὸν λαὸν καὶ ἤκουσα τῆς φωνῆς αὐτῶν
- 25** Bây giờ, xin ông hãy tha tội tôi, trở lại cùng tôi, thì tôi sẽ sấp mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va.
So now, let my sin have forgiveness, and go back with me to give worship to the Lord.
καὶ νῦν ἄρον δὴ τὸ ἁμάρτημά μου καὶ ἀνάστρεψον μετ' ἐμοῦ καὶ προσκυνήσω κυρίῳ τῷ θεῷ σου
- 26** Sa-mu-ên nói cùng Sau-lơ rằng: Ta không trở lại cùng ngươi đâu; vì ngươi đã từ bỏ lời của Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va từ bỏ ngươi, để ngươi chẳng còn làm vua của Y-sơ-ra-ên nữa.
And Samuel said to Saul, I will not go back with you: for you have put away from you the word of the Lord, and the Lord has put you from your place as king over Israel.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς σαουλ οὐκ ἀναστρέφω μετὰ σοῦ ὅτι ἐξουδένωσας τὸ ῥῆμα κυρίου καὶ ἐξουδενώσει σε κύριος τοῦ μὴ εἶναι βασιλέα ἐπὶ τὸν ἰσραηλ
- 27** Khi Sa-mu-ên xây lưng đặng đi, Sau-lơ nắm vạt áo toi người, thì áo bèn rách.
And when Samuel was turning round to go away, Saul took the skirt of his robe in his hand, and the cloth came away.
καὶ ἀπέστρεψεν σαμουηλ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ τοῦ ἀπελθεῖν καὶ ἐκράτησεν σαουλ τοῦ περυγίου τῆς διπλοΐδος αὐτοῦ καὶ διέρρηξεν αὐτό
- 28** Sa-mu-ên nói cùng người: Ấy ng y nay Đức Giê-hô-va xé nước Y-sơ-ra-ên khỏi ngươi là như vậy, đặng ban cho kẻ lân cận ngươi, xứng đáng hơn ngươi.
And Samuel said to him, The Lord has taken away the kingdom of Israel from you this day by force, and has given it to a neighbour of yours who is better than you.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν σαμουηλ διέρρηξεν κύριος τὴν βασιλείαν ἰσραηλ ἐκ χειρός σου σήμερον καὶ δώσει αὐτὴν τῷ πλησίον σου τῷ ἀγαθῷ ὑπὲρ σέ
- 29** Và lại, Đấng phù hộ Y-sơ-ra-ên chẳng nói dối, và không ăn năn; vì Đấng ấy chẳng phải loài người mà ăn năn!
And further, the Glory of Israel will not say what is false, and his purpose may not be changed: for he is not a man, whose purpose may be changed.
καὶ διαιρεθήσεται ἰσραηλ εἰς δύο καὶ οὐκ ἀποστρέψει οὐδὲ μετανοήσει ὅτι οὐχ ὡς ἄνθρωπός ἐστιν τοῦ μετανοῆσαι αὐτός
- 30** Sau-lơ đáp rằng: Tôi có tội; song xin hãy tôn trọng tôi trước mặt các trưởng lão của dân sự tôi, và trước mặt Y-sơ-ra-ên; xin ông trở lại cùng tôi, thì tôi sẽ thờ lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông.
Then he said, Great is my sin: but still, give me honour now before the heads of my people and before Israel, and come back with me so that I may give worship to the Lord your God.
καὶ εἶπεν σαουλ ἡμάρτηκα ἀλλὰ δόξασόν με δὴ ἐνώπιον πρεσβυτέρων ἰσραηλ καὶ ἐνώπιον λαοῦ μου καὶ ἀνάστρεψον μετ' ἐμοῦ καὶ προσκυνήσω τῷ κυρίῳ θεῷ σου

- 31** Vậy, Sa-mu-ên trở lại theo Sau-lơ; và Sau-lơ sấp thờ lạy Đức Giê-hô-va.
So Samuel went back after Saul, and Saul gave worship to the Lord.
καὶ ἀνέστρεψεν σαμουηλ ὀπίσω σαουλ καὶ προσεκύνησεν τῷ κυρίῳ
- 32** Đoạn, Sa-mu-ên nói: Hãy dẫn A-ga, vua A-ma-léc đến ta. A-ga đi đến người, bộ vui mừng, vì tưởng rằng: Quả hẳn, điều cay đắng của sự chết qua rồi.
Then Samuel said, Make Agag, the king of the Amalekites, come here to me. And Agag came to him shaking with fear. And Agag said, Truly the pain of death is past.
καὶ εἶπεν σαμουηλ προσάγαγετέ μοι τὸν ἀγαγ βασιλέα ἀμαληκ καὶ προσῆλθεν πρὸς αὐτὸν ἀγαγ τρέμων καὶ εἶπεν ἀγαγ εἰ οὕτως πικρὸς ὁ θάνατος
- 33** Nhưng Sa-mu-ên nói cùng người rằng: Hễ giuơng người đã làm người đờn bà không có con thế nào, thì mẹ người cũng sẽ không có con thế ấy. Sa-mu-ên bèn giết A-ga trước mặt Đức Giê-hô-va tại chính Ghinh-ganh.
And Samuel said, As your sword has made women without children, so now your mother will be without children among women. And Agag was cut up by Samuel, bone from bone, before the Lord in Gilgal.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς ἀγαγ καθότι ἠτέκνωσεν γυναῖκας ἢ ῥομφαία σου οὕτως ἀτεκνωθήσεται ἐκ γυναικῶν ἢ μήτηρ σου καὶ ἔσφαξεν σαμουηλ τὸν ἀγαγ ἐνώπιον κυρίου ἐν γαλγαλ
- 34** Đoạn, Sa-mu-ên đi về Ra-ma; còn Sau-lơ trở về nhà mình tại Ghi-bê -a của Sau-lơ.
Then Samuel went to Ramah; and Saul went up to his house in Gibeah, in the land of Saul.
καὶ ἀπῆλθεν σαμουηλ εἰς ἀρμαθαιμ καὶ σαουλ ἀνέβη εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ εἰς γαβαα
- 35** Sa-mu-ên chẳng còn thấy Sau-lơ nữa cho đến ngày mình thác; vì người buồn bực về việc Sau-lơ; còn Đức Giê-hô-va ăn năn đã lập Sau-lơ làm vua của Y-sơ-ra-ên.
And Samuel never saw Saul again till the day of his death; but Samuel was sorrowing for Saul: and it was no longer the Lord's pleasure for Saul to be king over Israel.
καὶ οὐ προσέθετο σαμουηλ ἔτι ἰδεῖν τὸν σαουλ ἕως ἡμέρας θανάτου αὐτοῦ ὅτι ἐπένθει σαμουηλ ἐπὶ σαουλ καὶ κύριος μετεμελήθη ὅτι ἐβασίλευσεν τὸν σαουλ ἐπὶ ἰσραηλ
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Người buồn rầu về việc Sau-lơ cho đến chừng nào? Ta đã từ bỏ nó, hầu cho nó không còn làm vua trên Y-sơ-ra-ên nữa. Hãy đổ dầu đầy sừng của người và đi. Ta sẽ sai người đến Y-sai, người Bết-lê-hem. vì trong vòng các con trai người, ta đã chọn một người làm vua.
And the Lord said to Samuel, How long will you go on sorrowing for Saul, seeing that I have put him from his place as king over Israel? Take oil in your vessel and go; I will send you to Jesse, the Beth-lehemite: for I have got a king for myself among his sons.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαμουηλ ἕως πότε σὺ πενθεῖς ἐπὶ σαουλ κἀγὼ ἐξουδένωκα αὐτὸν μὴ βασιλεύειν ἐπὶ ἰσραηλ πλησον τὸ κέρασ σου ἐλαίου καὶ δεῦρο ἀποστείλω σε πρὸς ἰεσσαὶ ἕως εἰς βηθλεεμ ὅτι ἐώρακα ἐν τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἐμοὶ βασιλεύειν

- 2** Sa-mu-ên thưa rằng: Làm sao tôi đi đó được? Nếu Sau-lơ hay, thì sẽ giết tôi đi. Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Hãy đem theo ngươi một con bò cái tơ, và nói rằng: Tôi đến để dâng của tế lễ cho Đức Giê-hô-va.
And Samuel said, How is it possible for me to go? If Saul gets news of it he will put me to death. And the Lord said, Take a young cow with you and say, I have come to make an offering to the Lord.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πῶς πορευθῶ καὶ ἀκούσεται σαουλ καὶ ἀποκτενεῖ με καὶ εἶπεν κύριος δάμαλιν βοῶν λαβὲ ἐν τῇ χειρὶ σου καὶ ἐρεῖς θῦσαι τῷ κυρίῳ ἤκω
- 3** Ngươi sẽ mời Y-sai dự tế. Ta sẽ tỏ cho ngươi biết điều ngươi phải làm; rồi ngươi sẽ nhơn danh ta xức dầu kẻ ta chỉ cho ngươi.
And send for Jesse to be present at the offering, and I will make clear to you what you are to do: and you are to put the holy oil on him whose name I give you.
καὶ καλέσεις τὸν ιεσσαὶ εἰς τὴν θυσίαν καὶ γνωριῶ σοὶ ἃ ποιήσεις καὶ χρίσεις ὃν ἐὰν εἶπω πρὸς σέ
- 4** Sa-mu-ên làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán cùng mình, và đi đến Bết-lê-hem. Những trưởng lão của thành ấy đều lấy làm bối rối, chạy đón người, mà hỏi rằng: Có phải ông đến đem bình an chăng? Người đáp rằng: Bình an.
And Samuel did as the Lord said and came to Beth-lehem. And the responsible men of the town came out to him in fear and said, Do you come in peace?
καὶ ἐποίησεν σαμουηλ πάντα ἃ ἐλάλησεν αὐτῷ κύριος καὶ ἦλθεν εἰς βηθλεεμ καὶ ἐξέστησαν οἱ πρεσβύτεροι τῆς πόλεως τῇ ἀπαντήσει αὐτοῦ καὶ εἶπαν εἰρήνη ἢ εἰσοδός σου ὁ βλέπων
- 5** Ta đến để dâng của tế lễ cho Đức Giê-hô-va; hãy dọn mình thanh sạch và đến ăn thịt tế lễ với ta. Người cũng dọn Y-sai và các con trai người cho thanh sạch và mời đến dự tế.
And he said, In peace: I have come to make an offering to the Lord: make yourselves clean and come with me to make the offering. And he made Jesse and his sons clean, and sent for them to be present at the offering.
καὶ εἶπεν εἰρήνη θῦσαι τῷ κυρίῳ ἤκω ἀγιάσθητε καὶ εὐφράνθητε μετ' ἐμοῦ σήμερον καὶ ἡγίασεν τὸν ιεσσαὶ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ ἐκάλεσεν αὐτοὺς εἰς τὴν θυσίαν
- 6** Khi chúng đến, Sa-mu-ên thấy Ê-li-áp, bèn thẳm rằng: Quả hẳn, kẻ chịu xức dầu của Đức Giê-hô-va đương ở trước mặt Ngài.
Now when they came, looking at Eliab, he said, Clearly the man of the Lord's selection is before him.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ αὐτοῦς εἰσιέναι καὶ εἶδεν τὸν ελιαβ καὶ εἶπεν ἀλλὰ καὶ ἐνώπιον κυρίου χριστὸς αὐτοῦ
- 7** Nhưng Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng; Chớ xem bộ dạng và hình vóc cao lớn của nó, vì ta đã bỏ nó. Đức Giê-hô-va chẳng xem điều gì loài người xem; loài người xem bề ngoài, nhưng Đức Giê-hô-va nhìn thấy trong lòng.
But the Lord said to Samuel, Do not take note of his face or how tall he is, because I will not have him: for the Lord's view is not man's; man takes note of the outer form, but the Lord sees the heart.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαμουηλ μὴ ἐπιβλέψῃς ἐπὶ τὴν ὄψιν αὐτοῦ μηδὲ εἰς τὴν ἔξιν μεγέθους αὐτοῦ ὅτι ἐξουδένωκα αὐτόν ὅτι οὐχ ὡς ἐμβλέπεται ἄνθρωπος ὁψεται ὁ θεός ὅτι ἄνθρωπος ὁψεται εἰς πρόσωπον ὁ δὲ θεὸς ὁψεται εἰς καρδίαν

- 8 Y-sai bèn gọi A-bi-na-đáp, và biểu người đi qua trước mặt Sa-mu-ên; nhưng Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va cũng chẳng chọn người này. Y-sai biểu u Sam-ma đi qua,
Then Jesse sent for Abinadab and made him come before Samuel. And he said, The Lord has not taken this one.
καὶ ἐκάλεσεν ιεσσαὶ τὸν αμιναδαβ καὶ παρήλθεν κατὰ πρόσωπον σαμουηλ καὶ εἶπεν οὐδὲ τοῦτον ἐξελέξατο κύριος
- 9 nhưng Sa-mu-ên nói: Đức Giê-hô-va cũng không chọn người này nữa.
Then Jesse made Shammah come before him. And he said, The Lord has not taken this one.
καὶ παρήγαγεν ιεσσαὶ τὸν σαμα καὶ εἶπεν καὶ ἐν τούτῳ οὐκ ἐξελέξατο κύριος
- 10 Y-sai biểu bảy con trai mình đi qua trước mặt Sa-mu-ên như vậy; thì Sa-mu-ên nói cùng Y-sai rằng: Đức Giê-hô-va chẳng chọn một ai trong chúng nó.
And Jesse made his seven sons come before Samuel. And Samuel said to Jesse, The Lord has not taken any of these.
καὶ παρήγαγεν ιεσσαὶ τοὺς ἑπτὰ υἱοὺς αὐτοῦ ἐνώπιον σαμουηλ καὶ εἶπεν σαμουηλ οὐκ ἐξελέξατο κύριος ἐν τούτοις
- 11 Đoạn, Sa-mu-ên nói cùng Y-sai rằng: Hết thấy con trai người là đó sao? Y-sai đáp rằng: Hãy còn đứa con út, nhưng nó đi chăn chiên. Sa-mu-ên nói: Hãy sai gọi nó; chúng ta không ngồi ăn trước khi nó đến.
Then Samuel said to Jesse, Are all your children here? And he said, There is still the youngest, and he is looking after the sheep. And Samuel said to Jesse, Send and make him come here: for we will not take our seats till he is here.
καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς ιεσσαὶ ἐκλελοίπασιν τὰ παιδάρια καὶ εἶπεν ἔτι ὁ μικρὸς ἰδοὺ ποιμαίνει ἐν τῷ ποιμνίῳ καὶ εἶπεν σαμουηλ πρὸς ιεσσαὶ ἀπόστειλον καὶ λαβὲ αὐτόν ὅτι οὐ μὴ κατακλιθῶμεν ἕως τοῦ ἔλθειν αὐτόν
- 12 Vậy, Y-sai sai gọi người. Mặt người hồng hồng, con mắt xinh lịch, và hình dung tốt đẹp. Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-mu-ên rằng: Ấy l nó; hãy d ứng dậy xúc dầu cho nó.
So he sent and made him come in. Now he had red hair and beautiful eyes and pleasing looks. And the Lord said, Come, put the oil on him, for this is he.
καὶ ἀπέστειλεν καὶ εἰσήγαγεν αὐτόν καὶ οὗτος πυρράκης μετὰ κάλλους ὀφθαλμῶν καὶ ἀγαθὸς ὁράσει κυρίῳ καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαμουηλ ἀνάστα καὶ χρίσον τὸν δαυιδ ὅτι οὗτος ἀγαθός ἐστιν
- 13 Sa-mu-ên lấy sừng dầu, xúc cho người ở giữa các anh người. Từ ngày đó về sau, Thần của Đức Giê-hô-va cảm động Đa-vít. Sa-mu-ên đứng dậy đ i về Ra-ma.
Then Samuel took the bottle of oil, and put the oil on him there among his brothers: and from that day the spirit of the Lord came on David with power. So Samuel went back to Ramah.
καὶ ἔλαβεν σαμουηλ τὸ κέρασ τοῦ ἐλαίου καὶ ἔχρισεν αὐτόν ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ ἐφήλατο πνεῦμα κυρίου ἐπὶ δαυιδ ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἐκ εἰνῆς καὶ ἐπάνω καὶ ἀνέστη σαμουηλ καὶ ἀπῆλθεν εἰς αρμαθαιμ
- 14 Thần của Đức Giê-hô-va lìa khỏi Sau-lơ; Đức Giê-hô-va bèn khiến một ác thần khuấy khuấy người.
Now the spirit of the Lord had gone from Saul, and an evil spirit from the Lord was troubling him.
καὶ πνεῦμα κυρίου ἀπέστη ἀπὸ σαουλ καὶ ἔπνιγεν αὐτόν πνεῦμα πονηρὸν παρὰ κυρίου

- 15** Tôi tớ của Sau-lơ nói cùng người rằng: Này có một ác thần mà Đức Chúa Trời khiến đến khuấy khuấy vua.
And Saul's servants said to him, See now, an evil spirit from God is troubling you.
καὶ εἶπαν οἱ παῖδες σαουλ πρὸς αὐτόν ἰδοὺ δὴ πνεῦμα κυρίου πονηρὸν πνίγει σε
- 16** Xin chúa chúng tôi hãy biểu những tôi tớ đứng chầu chúa tìm một người biết gảy đàn, để khi nào Đức Chúa Trời sai ác thần đến chúa, thì người đó sẽ gảy đàn, và chúa sẽ được an úy.
Now give orders to your servants who are here before you to go in search of a man who is an expert player on a corded instrument: and it will be that when the evil spirit from God is on you, he will make music for you on his instrument, and you will get well.
εἰπάτωσαν δὴ οἱ δοῦλοί σου ἐνώπιόν σου καὶ ζητησάτωσαν τῷ κυρίῳ ἡμῶν ἄνδρα εἰδότα ψάλλειν ἐν κινύρα καὶ ἔσται ἐν τῷ εἶναι πνεῦμα πονηρὸν ἐπὶ σοὶ καὶ ψαλεῖ ἐν τῇ κινύρα αὐτοῦ καὶ ἀγαθόν σοι ἔσται καὶ ἀναπαύσει σε
- 17** Sau-lơ đáp cùng các tôi tớ mình rằng; Vậy, hãy tìm cho ta một người gảy đàn hay, rồi dẫn nó đến cùng ta.
And Saul said to his servants, Then get me a man who is an expert player, and make him come to me.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ ἴδετε δὴ μοι ἄνδρα ὀρθῶς ψάλλοντα καὶ εἰσαγάγετε αὐτὸν πρὸς ἐμέ
- 18** Một người trong vòng tôi tớ cất tiếng nói rằng: Này tôi đã thấy một con trai của Y-sai, người Bết-lê-hem; nó gảy đàn hay, một người chiến sĩ mạnh bạo, ăn nói khôn ngoan, và mặt mày tốt đẹp; Đức Giê-hô-va ở cùng người.
Then one of the servants in answer said, I have seen a son of Jesse, the Beth-lehemite, who is expert at playing, and a strong man and a man of war; and he is wise in his words, and pleasing in looks, and the Lord is with him.
καὶ ἀπεκρίθη εἷς τῶν παιδαρίων αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐώρακα υἱὸν τῷ ἱεσσαὶ βηθλεεμίτην καὶ αὐτὸν εἰδότα ψαλμὸν καὶ ὁ ἀνὴρ συνετός καὶ ὁ ἀνὴρ πολέμιστής καὶ σοφὸς λόγῳ καὶ ἀνὴρ ἀγαθὸς τῷ εἶδει καὶ κύριος μετ' αὐτοῦ
- 19** Sau-lơ sai sứ đến Y-sai, mà nói rằng: Hãy gởi cho ta Đa-vít, con trai người, là kẻ chăn chiên.
So Saul sent his servants to Jesse and said, Send me your son David who is with the sheep.
καὶ ἀπέστειλεν σαουλ ἀγγέλους πρὸς ἱεσσαὶ λέγων ἀπόστειλον πρὸς με τὸν υἱόν σου δαυὶδ τὸν ἐν τῷ ποιμνίῳ σου
- 20** Y-sai bèn lấy bánh, một bầu da rượu, một con dê con còn bú, chắt trên một con lừa, rồi nhờ Đa-vít con trai mình, gởi cho Sau-lơ.
And Jesse took five cakes of bread and a skin of wine and a young goat and sent them to Saul by David.
καὶ ἔλαβεν ἱεσσαὶ γομορ ἄρτων καὶ ἀσκὸν οἴνου καὶ ἔριφον αἰγῶν ἓνα καὶ ἐξαπέστειλεν ἐν χειρὶ δαυὶδ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ πρὸς σαουλ
- 21** Đa-vít đến nơi Sau-lơ, bèn ra mắt người. Sau-lơ thương yêu người lắm, đặt người làm kẻ vác binh khí mình.
And David came to Saul, waiting before him: and he became very dear to Saul, who made him his servant, giving him the care of his arms.
καὶ εἰσῆλθεν δαυὶδ πρὸς σαουλ καὶ παρειστήκει ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ ἠγάπησεν αὐτὸν σφόδρα καὶ ἐγενήθη αὐτῷ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ
- 22** Người sai đi nói cùng Y-sai rằng: Ta xin người hãy cho Đa-vít đứng chầu chực ta; vì nó được ơn trước mặt ta.
And Saul sent to Jesse saying, Let David be with me, for he is pleasing to me.
καὶ ἀπέστειλεν σαουλ πρὸς ἱεσσαὶ λέγων παριστάσθω δὴ δαυὶδ ἐνώπιον ἐμοῦ ὅτι εὗρεν χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς μου

- 23** Vậy, khi Đức Chúa Trời khiến ác thần nhập vào Sau-lơ, thì Đa-vít lấy đàn và gảy. Sau-lơ bèn được an ủi, lành mạnh, và ác thần lìa khỏi người.
And whenever the evil spirit from God came on Saul, David took his instrument and made music: so new life came to Saul, and he got well, and the evil spirit went away from him.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ εἶναι πνεῦμα πονηρὸν ἐπὶ σαουλ καὶ ἐλάμβανεν δαυιδ τὴν κινύραν καὶ ἔψαλλεν ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἀνέψυχεν σαουλ καὶ ἀγαθὸν ἦν αὐτῷ καὶ ἀφίστατο ἀπ' αὐτοῦ τὸ πνεῦμα τὸ πονηρὸν
- 1** Dân Phi-li-tin nhóm hiệp các đạo binh mình đặng làm giặc, chúng nó hiệp tại Sô-cô, thuộc về xứ Giu-đa, và đóng trại tại Ê-phê-Đa-mim, giữa Sô-cô và A-xê-ca.
Now the Philistines got their armies together for war, and came together at Socoh in the land of Judah, and took up their position between Socoh and Azekah in Ephes-dammim.
καὶ συνάγουσιν ἀλλόφυλοι τὰς παρεμβολὰς αὐτῶν εἰς πόλεμον καὶ συνάγονται εἰς σοκχωθ τῆς ἰουδαίας καὶ παρεβάλλουσιν ἀνὰ μέσον σοκχωθ καὶ ἰ ἀνὰ μέσον ἀζηκα ἐν εφερμεμ
- 2** Sau-lơ và người Y-sơ-ra-ên cũng nhóm hiệp, đóng trại tại trũng Ê-la, và dàn trận cùng dân Phi-li-tin.
And Saul and the men of Israel came together and took up their position in the valley of Elah, and put their forces in order against the Philistines.
καὶ σαουλ καὶ οἱ ἄνδρες ἰσραηλ συνάγονται καὶ παρεβάλλουσιν ἐν τῇ κοιλάδι αὐτοὶ παρατάσσονται εἰς πόλεμον ἐξ ἐναντίας ἀλλοφύλων
- 3** Dân Phi-li-tin đứng trên núi phía này, còn Y-sơ-ra-ên đứng trên núi phía kia; trũng phân cách họ.
The Philistines were stationed on the mountain on one side and Israel on the mountain on the other side: and there was a valley between them.
καὶ ἀλλόφυλοι ἴστανται ἐπὶ τοῦ ὄρους ἐνταῦθα καὶ ἰσραηλ ἴσταιται ἐπὶ τοῦ ὄρους ἐνταῦθα καὶ ὁ ἀλῶν ἀνὰ μέσον αὐτῶν
- 4** Bấy giờ, có một người lực sĩ từ trại quân Phi-li-tin mà ra, tên là Gô-li-át, quê ở Gát; bề cao người sáu thước một gang.
And a fighter came out from the tents of the Philistines, named Goliath of Gath; he was more than six cubits tall.
καὶ ἐξῆλθεν ἀνὴρ δυνατὸς ἐκ τῆς παρατάξεως τῶν ἀλλοφύλων γολιαθ ὄνομα αὐτῷ ἐκ γεθ ὕψος αὐτοῦ τεσσάρων πήχεων καὶ σπιθαμῆς
- 5** Người đội mũ đồng trên đầu, mặc áo giáp đồng vảy cá, nặng năm ngàn siéc-lơ,
And he had a head-dress of brass on his head, and he was dressed in a coat of metal, the weight of which was five thousand shekels of brass.
καὶ περικεφαλαία ἐπὶ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ θώρακα ἀλυσιδωτὸν αὐτὸς ἐνδεδυκὸς καὶ ὁ σταθμὸς τοῦ θώρακος αὐτοῦ πέντε χιλιάδες σίκλων χαλκοῦ καὶ σιδήρου
- 6** và những ủng đồng; sau lưng treo một cây lao đồng.
His legs were covered with plates of brass and hanging on his back was a javelin of brass.
καὶ κνημίδες χαλκαῖ ἐπάνω τῶν σκελῶν αὐτοῦ καὶ ἀσπίς χαλκῆ ἀνὰ μέσον τῶν ὤμων αὐτοῦ
- 7** Cán của cây lao hẵn như cây trục của thợ dệt cửi, và mũi của cây lao này nặng sáu trăm siéc-lơ. Kẻ vác binh khí hẵn đi trước hẵn.
The stem of his spear was as long as a cloth-worker's rod, and its head was made of six hundred shekels' weight of iron: and one went before him with his body-cover.
καὶ ὁ κοντὸς τοῦ δόρατος αὐτοῦ ὡσεὶ μέσακλον ὑφαινόντων καὶ ἡ λόγχη αὐτοῦ ἑξακοσίων σίκλων σιδήρου καὶ ὁ αἶρων τὰ ὄπλα αὐτοῦ προεπορεύετο αὐτοῦ

- 8** Vậy, hấn ra đứng kêu la cùng đội ngũ Y-sơ-ra-ên rằng: Có sao các người ra bày trận? Ta há chẳng phải là người Phi-li-tin, còn các người, là tôi tớ của Sau-lơ sao? Hãy chọn một người trong các người xuống đấu địch cùng ta.
He took up his position and in a loud voice said to the armies of Israel, Why have you come out to make war? Am I not a Philistine and you servants of Saul? Send out a man for yourselves and let him come down to me.
καὶ ἔστη καὶ ἀνεβόησεν εἰς τὴν παράταξιν ἰσραηλ καὶ εἶπεν αὐτοῖς τί ἐκπορεύεσθε παρατάξασθαι πολέμῳ ἐξ ἐναντίας ἡμῶν οὐκ ἐγὼ εἰμι ἀλλόφυλος καὶ ὑμεῖς εβραῖοι τοῦ σαουλ ἐκλέξασθε ἑαυτοῖς ἄνδρα καὶ καταβήτω πρός με
- 9** Nếu khi đấu địch cùng ta, hấn trỗi hơn ta và giết ta, thì chúng ta sẽ làm tôi tớ các người; nhưng nếu ta trỗi hơn hấn và ta giết hấn, thì các người sẽ làm tôi chúng ta, và hầu việc chúng ta.
If he is able to have a fight with me and overcome me, then we will be your servants: but if I am able to overcome him, then you will be our servants and do work for us.
καὶ ἐὰν δυνηθῇ πρός ἐμὲ πολεμήσαι καὶ ἐὰν πατάξῃ με καὶ ἐσόμεθα ὑμῖν εἰς δούλους ἐὰν δὲ ἐγὼ δυνηθῶ καὶ πατάξω αὐτόν ἔσεσθε ἡμῖν εἰς δούλους καὶ δουλεύετε ἡμῖν
- 10** Người Phi-li-tin lại còn nói rằng: Phải, ngày nay ta thách lời này cho đội ngũ Y-sơ-ra-ên: Hãy khiến một người ra, đặng chúng ta đấu địch cùng nhau.
And the Philistine said, I have put to shame the armies of Israel this day; give me a man so that we may have a fight together.
καὶ εἶπεν ὁ ἀλλόφυλος ἰδοὺ ἐγὼ ὠνεΐδισα τὴν παράταξιν ἰσραηλ σήμερον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ δότε μοι ἄνδρα καὶ μονομαχήσομεν ἀμφοτέρω
- 11** Sau-lơ và cả Y-sơ-ra-ên nghe những lời của người Phi-li-tin, thì lấy làm hoảng hồn, sợ hãi lắm.
And Saul and all Israel, hearing those words of the Philistine, were troubled and full of fear.
καὶ ἤκουσεν σαουλ καὶ πᾶς ἰσραηλ τὰ ῥήματα τοῦ ἀλλοφύλου ταῦτα καὶ ἐξέστησαν καὶ ἐφοβήθησαν σφόδρα
- 32** Đa-vít thưa với Sau-lơ rằng: Xin chớ ai ngã lòng vì có người Phi-li-tin kia! Kể tôi tớ vua sẽ đi đấu địch cùng hấn.
And David said to Saul, Let no man's heart become feeble because of him; I, your servant, will go out and have a fight with this Philistine.
καὶ εἶπεν δαυιδ πρός σαουλ μὴ δὴ συμπεσέτω ἡ καρδία τοῦ κυρίου μου ἐπ' αὐτόν ὁ δοῦλός σου πορεύσεται καὶ πολεμήσει μετὰ τοῦ ἀλλοφύλου τοῦτου
- 33** Sau-lơ đáp cùng Đa-vít rằng: Người chẳng thể đi đấu địch cùng người Phi-li-tin kia, vì người chỉ là một đứa con trẻ, còn hấn là một tay chiến sĩ từ thuở còn thơ.
And Saul said to David, You are not able to go out against this Philistine and have a fight with him: for you are only a boy, and he has been a man of war from his earliest days.
καὶ εἶπεν σαουλ πρός δαυιδ οὐ μὴ δυνήσῃ πορευθῆναι πρός τὸν ἀλλόφυλον τοῦ πολεμεῖν μετ' αὐτοῦ ὅτι παιδάριον εἶ σύ καὶ αὐτὸς ἀνὴρ πολεμιστὴς ἐκ νεότητος αὐτοῦ
- 34** Đa-vít tâu cùng Sau-lơ rằng: Khi tôi tớ vua chăn chiên của cha mình, hễ có sư tử hay là con gấu đến tha một con chiên của bầy.
And David said to Saul, Your servant has been keeper of his father's sheep; and if a lion or a bear came and took a lamb from the flock,
καὶ εἶπεν δαυιδ πρός σαουλ ποιμαίνων ἦν ὁ δοῦλός σου τῷ πατρὶ αὐτοῦ ἐν τῷ ποιμνίῳ καὶ ὅταν ἦρχετο ὁ λέων καὶ ἡ ἄρκος καὶ ἐλάμβανεν πρόβατον ἐκ τῆς ἀγέλης

- 35** thì tôi đuổi theo, đánh nó, rút con chiên khỏi miệng nó; hễ nó cất lên cự tôi, tôi nắm râu nó, đánh và giết nó đi.
I went out after him, and overcame him, and took it out of his mouth: and if, turning on me, he came at me, I took him by the hair and overcame him and put him to death.
καὶ ἐξεπορεύομην ὀπίσω αὐτοῦ καὶ ἐπάταξα αὐτὸν καὶ ἐξέσπασα ἐκ τοῦ στόματος αὐτοῦ καὶ εἰ ἐπανίστατο ἐπ' ἐμέ καὶ ἐκράτησα τοῦ φάρυγγος αὐτοῦ καὶ ἐπάταξα καὶ ἐθανάτωσα αὐτόν
- 36** Tôi tớ vua đã đánh chết con sư tử và con gấu, vậy thì người Phi-li-tin không chịu phép cắt bì kia cũng sẽ đồng số phận với chúng nó; vì hấn sỉ nhục các đạo binh của Đức Chúa Trời hằng sống.
Your servant has overcome lion and bear: and the fate of this Philistine, who is without circumcision, will be like theirs, seeing that he has put shame on the armies of the living God.
καὶ τὴν ἄρκον ἔτυπεν ὁ δοῦλός σου καὶ τὸν λέοντα καὶ ἔσται ὁ ἀλλόφυλος ὁ ἀπερίτμητος ὡς ἐν τούτων οὐχὶ πορεύσομαι καὶ πατάξω αὐτὸν καὶ ἀφελῶ σήμερον ὄνειδος ἐξ ἰσραὴλ διότι τίς ὁ ἀπερίτμητος οὗτος ὃς ὠνείδισεν παράταξιν θεοῦ ζῶντος
- 37** Đa-vít lại nói: Đức Giê-hô-va đã giải cứu tôi khỏi vấu sư tử và khỏi cẳng gấu, ắt sẽ giải cứu tôi khỏi tay người Phi-li-tin kia. Sau-lơ đáp rằng: Hãy đi, nguyện Đức Giê-hô-va ở cùng ngươi!
And David said, The Lord, who kept me safe from the grip of the lion and the bear, will be my saviour from the hands of this Philistine. And Saul said to David, Go! and may the Lord be with you.
κύριος ὃς ἐξείλατό με ἐκ χειρὸς τοῦ λέοντος καὶ ἐκ χειρὸς τῆς ἄρκου αὐτὸς ἐξελεῖταί με ἐκ χειρὸς τοῦ ἀλλοφύλου τοῦ ἀπεριτμήτου τούτου καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς δαυὶδ πορεύου καὶ ἔσται κύριος μετὰ σοῦ
- 38** Sau-lơ lấy áo chiến mình mặc cho Đa-vít, đội cái mũ đồng lên đầu người, và mặc áo giáo cho người.
Then Saul gave David his clothing of war, and put a head-dress of brass on his head and had him clothed with a coat of metal.
καὶ ἐνέδυσεν σαουλ τὸν δαυὶδ μανδύαν καὶ περικεφαλαίαν χαλκῆν περὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ
- 39** Đa-vít đeo gươm của Sau-lơ ở trên áo chiến và tập đi thử, vì không có thói quen. Nhưng người nói cùng Sau-lơ rằng: Tôi không thể mang khí giới này mà đi được; vì tôi không có thói quen. Đa-vít bèn cởi áo ấy ra,
And David took Saul's sword and put the band round him over the metal coat, and was unable to go forward; for he was not used to them. Then David said to Saul, It is not possible for me to go out with these, for I am not used to them. So David took them off.
καὶ ἔζωσεν τὸν δαυὶδ τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ ἐπάνω τοῦ μανδύου αὐτοῦ καὶ ἐκοπίασεν περιπατήσας ἅπαξ καὶ δὶς καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς σαουλ οὐ μὴ δύναμαι πορευθῆναι ἐν τούτοις ὅτι οὐ πεπείραμαι καὶ ἀφαιροῦσιν αὐτὰ ἀπ' αὐτοῦ
- 40** cầm một cây gậy, lựa dưới khe năm cục đá bóng láng, để trong cái túi chăn chiên mình vẫn có, và cái trành ném đá ở nơi tay, rồi xom tới người Phi-li-tin.
Then he took his stick in his hand, and got five smooth stones from the bed of the stream and put them in a bag such as is used by sheep-keepers; and in his hand was a leather band used for sending stones: and so he went in the direction of the Philistine.
καὶ ἔλαβεν τὴν βακτηρίαν αὐτοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐξελέξατο ἑαυτῷ πέντε λίθους λείους ἐκ τοῦ χειμάρρου καὶ ἔθετο αὐτοῦ ἐν τῷ καδίῳ τῷ πομενικῷ τῷ ὄντι αὐτῷ εἰς συλλογὴν καὶ σφενδόνην αὐτοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ προσῆλθεν πρὸς τὸν ἄνδρα τὸν ἀλλόφυλον

- 42 Người Phi-li-tin xem Đa-vít, thấy người còn trẻ, nước da hồng hồng, mặt đẹp đẽ, thì khinh người.
And when the Philistine, taking note, saw David, he had a poor opinion of him: for he was only a boy, red-haired and good-looking.
 και εἶδεν γολιαθ τὸν δαυιδ καὶ ἠτίμασεν αὐτόν ὅτι αὐτὸς ἦν παιδάριον καὶ αὐτὸς πυρράκης μετὰ κάλλους ὀφθαλμῶν
- 43 Người Phi-li-tin nói cùng Đa-vít rằng: Ta há là một con chó nên người cầm gậy đến cùng ta? Người Phi-li-tin bắt danh các thần mình mà rửa sả Đa-vít,
And the Philistine said to David, Am I a dog, that you come out to me with sticks? And the Philistine put curses on David by all his gods.
 και εἶπεν ὁ ἀλλόφυλος πρὸς δαυιδ ὡσεὶ κύων ἐγὼ εἰμι ὅτι σὺ ἔρχῃ ἐπ' ἐμὲ ἐν ράβδῳ καὶ λίθοις και εἶπεν δαυιδ οὐχὶ ἀλλ' ἢ χεῖρῳ κυνός και κατηράσατο ὁ ἀλλόφυλος τὸν δαυιδ ἐν τοῖς θεοῖς αὐτοῦ
- 44 và tiếp rằng: Hãy lại đây, ta sẽ ban thịt người cho chim trời và thú đồng.
And the Philistine said to David, Come here to me, and I will give your flesh to the birds of the air and the beasts of the field.
 και εἶπεν ὁ ἀλλόφυλος πρὸς δαυιδ δεῦρο πρὸς με και δώσω τὰς σάρκας σου τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ και τοῖς κτήνεσιν τῆς γῆς
- 45 Đa-vít đáp cùng người Phi-li-tin rằng: Người cầm gươm, giáo, lao mà đến cùng ta; còn ta, ta hơn danh Đức Giê-hô-va vạn binh mà đến, tức là Đức Chúa Trời của đạo binh Y-sơ-ra-ên, mà người đã sỉ nhục.
Then David said to the Philistine, You come to me with a sword and a spear and a javelin: but I come to you in the name of the Lord of armies, the God of the armies of Israel on which you have put shame.
 και ειπεν δαυιδ πρὸς τὸν ἀλλόφυλον σὺ ἔρχῃ πρὸς με ἐν ῥομφαίᾳ και ἐν δόρατι και ἐν ἀσπίδι κἀγὼ πορεύομαι πρὸς σὲ ἐν ὀνόματι κυρίου σαβαωθ θεοῦ παρατάξεως ἰσραηλ ἦν ὠνείδισας σήμερον
- 46 Ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ phó người vào tay ta, ta sẽ giết người, cắt đầu người, và ngày nay ban thân của đạo binh Phi-li-tin cho chim trời và thú vật của đất.
This day the Lord will give you up into my hands, and I will overcome you, and take your head off you; and I will give the bodies of the Philistine army to the birds of the air and the beasts of the earth today, so that all the earth may see that Israel has a God;
 και ἀποκλείσει σε κύριος σήμερον εἰς τὴν χεῖρά μου και ἀποκτενῶ σε και ἀφελῶ τὴν κεφαλὴν σου ἀπὸ σοῦ και δώσω τὰ κῶλά σου και τὰ κῶλα παρεμβολῆς ἀλλοφύλων ἐν ταύτῃ τῇ ἡμέρᾳ τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ και τοῖς θηρίοις τῆς γῆς και γνώσεται πᾶσα ἡ γῆ ὅτι ἐστὶν θεὸς ἐν ἰσραηλ
- 47 Khắp thế gian sẽ biết rằng Y-sơ-ra-ên có một Đức Chúa Trời; và quân lính này sẽ thấy rằng Đức Giê-hô-va không giải cứu bằng gươm, hoặc bằng giáo; vì Đức Giê-hô-va là Chúa của chiến trận, và Ngài sẽ phó các người vào tay chúng ta.
And all these people who are here today may see that the Lord does not give salvation by sword and spear: for the fight is the Lord's, and he will give you up into our hands.
 και γνώσεται πᾶσα ἡ ἐκκλησία αὕτη ὅτι οὐκ ἐν ῥομφαίᾳ και δόρατι σφύζει κύριος ὅτι τοῦ κυρίου ὁ πόλεμος και παραδώσει κύριος ὑμᾶς εἰς χεῖρας ἡμῶν
- 48 Xảy khi người Phi-li-tin đứng dậy, xớm tới đón Đa-vít, Đa-vít vội vàng chạy về hướng hàng trận quân nghịch đặng đón người Phi-li-tin.
Now when the Philistine made a move and came near to David, David quickly went at a run in the direction of the army, meeting the Philistine face to face.
 και ἀνέστη ὁ ἀλλόφυλος και ἐπορεύθη εἰς συνάντησιν δαυιδ

49 Đa-vít thò tay vào túi mình, lấy một cục đá, ném nó bằng thành, trúng nơi trán người Phi-li-tin. Cục đá lọt thấu trong trán, Gô-li-át té úp mặt xuống đất.

And David put his hand in his bag and took out a stone and sent it from his leather band straight at the Philistine, and the stone went deep into his brow, and he went down to the earth, falling on his face.

καὶ ἐξέτεινεν δαυὶδ τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς τὸ κάδιον καὶ ἔλαβεν ἐκεῖθεν λίθον ἕνα καὶ ἐσφενδόνησεν καὶ ἐπάταξεν τὸν ἀλλόφυλον ἐπὶ τὸ μέτωπον αὐτοῦ καὶ διέδρυ ὁ λίθος διὰ τῆς περικεφαλαίας εἰς τὸ μέτωπον αὐτοῦ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν

51 Đoạn, Đa-vít chạy lại, xông vào mình người Phi-li-tin, lấy gươm của hắn và rút ra khỏi vỏ, giết hắn, và cắt đầu đi. Dân Phi-li-tin thấy kẻ lực sĩ mình đã chết, thì chạy trốn.

So running up to the Philistine and putting his foot on him, David took his sword out of its cover, and put him to death, cutting off his head with it. And when the Philistines saw that their fighter was dead, they went in flight.

καὶ ἔδραμεν δαυὶδ καὶ ἐπέστη ἐπ' αὐτὸν καὶ ἔλαβεν τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν καὶ ἀφείλεν τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ εἶδον οἱ ἀλλόφθοι ὅτι τέθνηκεν ὁ δυνατὸς αὐτῶν καὶ ἔφυγον

52 Bây giờ, người Y-sơ-ra-ên và Giu-đa dấy lên, hò hét, đuổi theo dân Phi-li-tin cho đến cửa thành Gát và Ec-rôn; người Phi-li-tin bị thương ngã chết t đầy đường Sa-ra-gim cho đến Gát và Ec-rôn.

And the men of Israel and of Judah got up, and gave a cry, and went after the Philistines as far as Gath and the town doors of Ekron. And the wounded of the Philistines were falling down by the road from Shaaraim all the way to Gath and Ekron.

καὶ ἀνίστανται ἄνδρες ἰσραὴλ καὶ ἰουδα καὶ ἠλάλαξαν καὶ κατεδίωξαν ὀπίσω αὐτῶν ἕως εἰσόδου γεθ καὶ ἕως τῆς πύλης ἀσκαλῶνος καὶ ἔπεσαν τραυματῖαι τῶν ἀλλοφύλων ἐν τῇ ὁδῷ τῶν πυλῶν καὶ ἕως γεθ καὶ ἕως ακκαρων

53 Dân Y-sơ-ra-ên, sau khi đã rượt đuổi dân Phi-li-tin rồi, thì trở về cướp phá trại quân chúng nó.

Then the children of Israel came back from going after the Philistines, and took their goods from the tents.

καὶ ἀνέστρεψαν ἄνδρες ἰσραὴλ ἐκκλίνοντες ὀπίσω τῶν ἀλλοφύλων καὶ κατεπάτουν τὰς παρεμβολὰς αὐτῶν

54 Đa-vít lấy thủ cấp của người Phi-li-tin đem đến Giê-ru-sa-lem; nhưng để binh khí Gô-li-át lại trong trại mình.

And David took the head of the Philistine to Jerusalem, but the metal war-dress and the arms he put in his tent.

καὶ ἔλαβεν δαυὶδ τὴν κεφαλὴν τοῦ ἀλλοφύλου καὶ ἤνεγκεν αὐτὴν εἰς ἱερουσαλημ καὶ τὰ σκεύη αὐτοῦ ἔθηκεν ἐν τῷ σκηνώματι αὐτοῦ

6 Khi Đa-vít đã giết được người Phi-li-tin, trở về cùng đạo binh, thì những người nữ của các thành Y-sơ-ra-ên đi ra đón Sau-lơ, hát múa, đánh trống cơm, gõ nhịp, và reo tiếng vui mừng.

Now on their way, when David came back after the destruction of the Philistine, the women came out of all the towns of Israel, with songs and dances, meeting David with melody and joy and instruments of music.

καὶ ἐξῆλθον αἱ χορεύουσαι εἰς συνάντησιν δαυὶδ ἐκ πασῶν πόλεων ἰσραὴλ ἐν τυμπάνοις καὶ ἐν χαρμοσύνῃ καὶ ἐν κυμβάλοις

7 Những người múa đôi đáp nhau rằng: Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn!

And the women, answering one another in their song, said, Saul has put to death his thousands and David his tens of thousands.

καὶ ἐξηρχον αἱ γυναῖκες καὶ ἔλεγον ἐπάταξεν σαουλ ἐν χιλιάσιν αὐτοῦ καὶ δαυὶδ ἐν μυριάσιν αὐτοῦ

- 8** Sau-lơ lấy làm giận lắm, và các lời này không đẹp lòng người. Người nói: Người ta cho Đa-vít hàng vạn, còn ta hàng ngàn; chỉ còn thiếu cho nó ngôi nước mà thôi!
And Saul was very angry and this saying was displeasing to him; and he said, They have given David credit for tens of thousands, and to me for only thousands: what more is there for him but the kingdom?
καὶ πονηρὸν ἐφάνη τὸ ῥῆμα ἐν ὀφθαλμοῖς σαουλ περὶ τοῦ λόγου τούτου καὶ εἶπεν τῷ δαυιδ ἔδωκαν τὰς μυριάδας καὶ ἐμοὶ ἔδωκαν τὰς χιλιάδας
- 9** Kể từ ngày ấy, Sau-lơ thường ngó Đa-vít cách giận.
And from that day Saul was looking with envy on David.
καὶ ἦν σαουλ ὑποβλεπόμενος τὸν δαυιδ ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ἐπέκεινα
- 12** Sau-lơ sợ Đa-vít, vì Đức Giê-hô-va ở cùng Đa-vít, và đã lìa khỏi mình.
And Saul went in fear of David, because the Lord was with David and had gone away from Saul.
καὶ ἐφοβήθη σαουλ ἀπὸ προσώπου δαυιδ
- 13** Sau-lơ khiến Đa-vít cách xa mình, lập người làm trưởng ngàn người: Đa-vít ra trận trở về thì đứng đầu đạo binh.
So Saul sent him away, and made him a captain over a thousand; and he went about his business before the people.
καὶ ἀπέστησεν αὐτὸν ἀπ' αὐτοῦ καὶ κατέστησεν αὐτὸν ἐαυτῷ χιλίαρχον καὶ ἐξεπορεύετο καὶ εἰσεπορεύετο ἔμπροσθεν τοῦ λαοῦ
- 14** Trong các công việc, người đều được may mắn, và Đức Giê-hô-va ở cùng người.
And in all his undertakings David did wisely; and the Lord was with him.
καὶ ἦν δαυιδ ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ συνίων καὶ κύριος μετ' αὐτοῦ
- 15** Sau-lơ thấy người được may mắn dường ấy, thì lấy làm sợ người.
And when Saul saw how wisely he did, he was in fear of him.
καὶ εἶδεν σαουλ ὡς αὐτὸς συνίει σφόδρα καὶ εὐλαβεῖτο ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 16** Nhưng cả Y-sơ-ra-ên và Giu-đa đều yêu mến Đa-vít, bởi vì người ra trận trở về đứng đầu chúng.
But David was loved by all Israel and Judah, for he went out and came in before them.
καὶ πᾶς ἰσραηλ καὶ ἰουδας ἠγάπα τὸν δαυιδ ὅτι αὐτὸς ἐξεπορεύετο καὶ εἰσεπορεύετο πρὸ προσώπου τοῦ λαοῦ
- 20** Nhưng Mi-canh, con gái của Sau-lơ, yêu mến Đa-vít. Khi Sau-lơ hay điều đó, thì lấy làm đẹp lòng.
And Saul's daughter Michal was in love with David: and Saul had word of it and was pleased.
καὶ ἠγάπησεν μελχολ ἡ θυγάτηρ σαουλ τὸν δαυιδ καὶ ἀπηγγέλη σαουλ καὶ ἠθύβηθη ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ

- 21** Người nói thầm rằng: Ta sẽ biểu hấn cưới nàng, hầu cho nàng làm cái bẫy cho hấn, và hấn sa vào tay của dân Phi-li-tin. Vậy, Sau-lơ nói lần thứ nhì cùng Đa-vít rằng: Người sẽ làm phò mã ta.
And Saul said, I will give her to him, so that she may be a cause of danger to him, and so that the hands of the Philistines may be against him. So Saul said to David, Today you are to become my son-in-law for the second time.
καὶ εἶπεν σαουλ δώσω αὐτὴν αὐτῷ καὶ ἔσται αὐτῷ εἰς σκάνδαλον καὶ ἦν ἐπὶ σαουλ χεῖρ ἄλλοφύλων
- 22** Đoạn, Sau-lơ truyền lệnh cho các tôi tớ mình rằng: Hãy nói kín cùng Đa-vít rằng: Người thấy vua lấy làm đẹp lòng người, và hết thấy tôi tớ vua đều yêu mến người: vậy, hãy làm phò mã của vua.
And Saul gave his servants orders saying, Have talk with David secretly and say to him, See how the king has delight in you, and how you are loved by all his servants: then be the king's son-in-law.
καὶ ἐνετείλατο σαουλ τοῖς παισὶν αὐτοῦ λέγων λαλήσατε ὑμεῖς λάθρα τῷ δαυὶδ λέγοντες ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς θέλει ἐν σοὶ καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ ἀγαπῶσίν σε καὶ σὺ ἐπιγάμβρευσον τῷ βασιλεῖ
- 23** Các tôi tớ của Sau-lơ nói lại các lời ấy cùng Đa-vít. Đa-vít đáp rằng: Làm phò mã của vua, há là việc nhỏ mọn trước mặt các người sao? Tôi vốn một người nghèo nàn và hèn tiếm.
And Saul's servants said these things to David. And David said, Does it seem to you a small thing to be the king's son-in-law, seeing that I am a poor man, of no great name?
καὶ ἐλάλησαν οἱ παῖδες σαουλ εἰς τὰ ὅσα δαυὶδ τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ εἶπεν δαυὶδ εἰ κοῦφον ἐν ὀφθαλμοῖς ὑμῶν ἐπιγαμβρεῦσαι βασιλεῖ κἀγὼ ἀνὴρ ταπεινὸς καὶ οὐχὶ ἐνδοξός
- 24** Các tôi tớ của Sau-lơ thuật lại cho vua câu trả lời của Đa-vít.
And the servants of Saul gave him an account of what David had said.
καὶ ἀπήγγειλαν οἱ παῖδες σαουλ αὐτῷ κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα ἃ ἐλάλησεν δαυὶδ
- 25** Sau-lơ nói cùng chúng rằng: Các người hãy nói cùng Đa-vít như vậy: Vua chẳng đòi sính lễ gì khác, chỉ đòi một trăm dương bì của người Phi-li-tin, đừng trả thù kẻ cừu địch mình. Vả, cái mưu của Sau-lơ là khiến cho Đa-vít sa vào tay dân Phi-li-tin.
And Saul said, Then say to David, The king has no desire for any bride-price, but only for the private parts of a hundred Philistines so that the king may get the better of his haters. But it was in Saul's mind that David might come to his end by the hands of the Philistines.
καὶ εἶπεν σαουλ τάδε ἐρεῖτε τῷ δαυὶδ οὐ βούλεται ὁ βασιλεὺς ἐν δόματι ἄλλ' ἢ ἐν ἑκατὸν ἀκροβυστίας ἄλλοφύλων ἐκδικῆσαι εἰς ἐχθροὺς τοῦ βασιλέως καὶ σαουλ ἐλογίσατο αὐτὸν ἐμβαλεῖν εἰς χεῖρας τῶν ἄλλοφύλων
- 26** Các tôi tớ kể lại những lời này cho Đa-vít nghe, thì Đa-vít chịu theo sự buộc ấy mà làm phò mã của vua. Trước kỳ định,
And when his servants said these words to David, he was well pleased to be the son-in-law of the king. And the days were still not past.
καὶ ἀπαγγέλλουσιν οἱ παῖδες σαουλ τῷ δαυὶδ τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ εὐθύνθη ὁ λόγος ἐν ὀφθαλμοῖς δαυὶδ ἐπιγαμβρεῦσαι τῷ βασιλεῖ

- 27 Đa-vít chỗi dậy, cùng quân thủ hạ mình đi đánh giết hai trăm người Phi-li-tin. Người đem dương bì của chúng nó về, và nộp cho vua đủ số, dâng trở làm phò mã người. Vậy, Sau-lơ gả Mi-canh, con gái mình, cho người làm vợ.
 So David and his men got up and went, and put to death two hundred of the Philistines; and David took their private parts and gave the full number of them to the king, so that he might be the king's son-in-law. And Saul gave him his daughter Michal for his wife.
 καὶ ἀνέστη δαυὶδ καὶ ἐπορεύθη αὐτὸς καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν ἐν τοῖς ἀλλοφύλοις ἑκατὸν ἄνδρας καὶ ἀνήνεγκεν τὰς ἀκροβυστίας αὐτῶν τῷ βασιλεῖ καὶ ἐπιγαμβρεύεται τῷ βασιλεῖ καὶ δίδωσιν αὐτῷ τὴν μελχολ θυγατέρα αὐτοῦ αὐτῷ εἰς γυναῖκα
- 28 Sau-lơ nhìn biết Đức Giê-hô-va ở cùng Đa-vít. Mi-canh, con gái của Sau-lơ, yêu mến Đa-vít.
 And it was clear to Saul that the Lord was with David; and he was loved by all Israel.
 καὶ εἶδεν σαουλ ὅτι κύριος μετὰ δαυὶδ καὶ πᾶς ἰσραὴλ ἠγάπα αὐτόν
- 29 Nhưng Sau-lơ càng sợ Đa-vít hơn nữa, và trọn đời mình làm kẻ thù nghịch người.
 And Saul's fear of David became all the greater, and he went on hating him, day by day.
 καὶ προσέθετο εὐλαβεῖσθαι ἀπὸ δαυὶδ ἔτι
- 1 Sau-lơ bàn tính cùng Giô-na-than, con trai mình, và các tôi tớ, để giết Đa-vít; nhưng Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, rất thương yêu Đa-vít,
 And Saul gave orders to his son Jonathan and to all his servants to put David to death. But Saul's son Jonathan had great delight in David.
 καὶ ἐλάλησεν σαουλ πρὸς ἰωναθαν τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ πρὸς πάντας τοὺς παῖδας αὐτοῦ θανατῶσαι τὸν δαυὶδ καὶ ἰωναθαν υἱὸς σαουλ ἠρέϊτο τὸν δαυὶδ σφόδρα
- 2 cho người hay, và nói rằng: Sau-lơ, cha tôi, tìm giết anh. Vậy, sáng ngày mai, hãy cẩn thận, ở nơi khuất kín, và ẩn mình đi.
 And Jonathan said to David, Saul, my father, is purposing your death: so now, take care in the morning, and keep yourself safe in a secret place:
 καὶ ἀπήγγειλεν ἰωναθαν τῷ δαυὶδ λέγων σαουλ ζητεῖ θανατῶσαί σε φύλαξαι οὖν αὐριον πρωὶ καὶ κρύβηθι καὶ κάθισον κρυβῆ
- 3 Tôi sẽ đi ra đứng gần bên cha tôi nơi ruộng mà anh sẽ ẩn, và nói về anh cùng cha tôi, thử xem người nói thế nào, rồi sẽ cho anh biết.
 And I will go out and take my place by my father's side in the field near where you are; and I will get into talk with my father about you, and when I see how things are, I will give you word.
 καὶ ἐγὼ ἐξελεύσομαι καὶ στήσομαι ἐχόμενος τοῦ πατρός μου ἐν ἀγρῷ οὗ ἐὰν ᾗς ἐκεῖ καὶ ἐγὼ λαλήσω περὶ σοῦ πρὸς τὸν πατέρα μου καὶ ὄψομαι ὅ τι ἐὰν ᾗ καὶ ἀπαγγελῶ σοι
- 4 Vậy, Giô-na-than nói bình Đa-vít cùng Sau-lơ, cha mình, mà rằng: Xin vua chớ phạm tội cùng Đa-vít, tôi tớ vua, vì người không có phạm tội cùng vua, mà lại có giúp công việc lớn lao cho vua nữa.
 And Jonathan gave his father Saul a good account of David, and said to him, Let not the king do wrong against his servant, against David; because he has done you no wrong, and all his acts have had a good outcome for you:
 καὶ ἐλάλησεν ἰωναθαν περὶ δαυὶδ ἀγαθὰ πρὸς σαουλ τὸν πατέρα αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν μὴ ἀμαρτησάτω ὁ βασιλεὺς εἰς τὸν δοῦλόν σου δαυὶδ ὅτι οὐχ ἡμάρτηκεν εἰς σέ καὶ τὰ ποιήματα αὐτοῦ ἀγαθὰ σφόδρα

- 5 Người đã liều mạng mình mà giết người Phi-li-tin kia, nên Đức Giê-hô-va vì có người có làm sự giải cứu lớn cho cả Y-sơ-ra-ên. Vua có thấy và mừng rỡ điều đó; nhân sao lại toan phạm tội cùng huyết vô tội, mà giết Đa-vít vô lý?
For he put his life in danger and overcame the Philistine, and the Lord gave all Israel salvation: you saw it and were glad: why then are you sinning against him who has done no wrong, desiring the death of David without cause?
 και ἔθετο τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν τὸν ἀλλόφυλον καὶ ἐποίησεν κύριος σωτηρίαν μεγάλην καὶ πᾶς Ἰσραὴλ εἶδον καὶ ἐχάρησαν καὶ ἵνα τί ἁμαρτάνεις εἰς αἷμα ἄθῳον θανατώσαι τὸν δαυὶδ δωρεάν
- 6 Sau-lơ lắng tai nghe lời Giô-na-than nói, bèn thề rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, Đa-vít sẽ chẳng chết!
And Saul gave ear to the voice of Jonathan, and said with an oath, By the living Lord, he is not to be put to death.
 και ἤκουσεν σαουλ τῆς φωνῆς ἰωναθαν καὶ ὤμοσεν σαουλ λέγων ζῆ κύριος εἰ ἀποθανεῖται
- 7 Bấy giờ, Giô-na-than gọi Đa-vít, thuật lại các lời ấy cho người, đoạn dẫn Đa-vít đến gần Sau-lơ, và Đa-vít hầu việc Sau-lơ như trước.
Then Jonathan sent for David and gave him word of all these things. And Jonathan took David to Saul, who kept him by his side as in the past.
 και ἐκάλεσεν ἰωναθαν τὸν δαυὶδ καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῷ πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ εἰσήγαγεν ἰωναθαν τὸν δαυὶδ πρὸς σαουλ καὶ ἦν ἐνώπιον αὐτοῦ ὡσεὶ ἐχθρὸς καὶ τρίτην ἡμέραν
- 8 Sự tranh chiến cứ liên tiếp luôn luôn, Đa-vít đi ra đánh dân Phi-li-tin, làm cho chúng nó bị thua chạy trốn.
And there was war again: and David went out fighting the Philistines, causing great destruction among them; and they went in flight before him.
 και προσέθετο ὁ πόλεμος γενέσθαι πρὸς σαουλ καὶ κατίσχυσεν δαυὶδ καὶ ἐπολέμησεν τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτοῖς πληγὴν μεγάλην σφοδρὰ καὶ ἔφυγον ἐκ προσώπου αὐτοῦ
- 9 Nhưng ác thần bởi Đức Giê-hô-va khiến nhập vào Sau-lơ lúc người ngồi trong điện, cầm cây giáo nơi tay; còn Đa-vít gảy đàn.
And an evil spirit from the Lord came on Saul, when he was seated in his house with his spear in his hand; and David made music for him.
 και ἐγένετο πνεῦμα θεοῦ πονηρὸν ἐπὶ σαουλ καὶ αὐτὸς ἐν οἴκῳ καθεῦδων καὶ δόρυ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ δαυὶδ ἔψαλλεν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ
- 10 Sau-lơ muốn lấy giáo đâm Đa-vít dính vào vách, nhưng Đa-vít tránh khỏi, giáo của Sau-lơ găm trong vách. Đa-vít trốn và được thoát khỏi buổi tối đó.
And Saul would have sent his spear through him, pinning him to the wall, but he got away and the spear went into the wall: and that night David went in flight and got away.
 και ἐζήτηει σαουλ πατάξαι τὸ δόρυ εἰς δαυὶδ καὶ ἀπέστη δαυὶδ ἐκ προσώπου σαουλ καὶ ἐπάταξεν τὸ δόρυ εἰς τὸν τοῖχον καὶ δαυὶδ ἀνεχώρησεν καὶ διεσώθη
- 11 Sau-lơ sai người đi đến nhà Đa-vít đặt canh giữ người, để sáng ngày giết người đi. Song Mi-canh, vợ Đa-vít, cho người hay và nói rằng: Nếu đêm nay chàng không trốn khỏi, thì sáng mai chàng sẽ bị giết.
Then in that night Saul sent men to David's house to keep watch on him so as to put him to death in the morning: and David's wife Michal said to him, If you do not go away to a safe place tonight you will be put to death in the morning.
 και ἐγενήθη ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ ἀπέστειλεν σαουλ ἀγγέλους εἰς οἶκον δαυὶδ φυλάξαι αὐτὸν τοῦ θανατώσαι αὐτὸν πρωὶ καὶ ἀπήγγειλεν τῷ δαυὶδ μελχολ ἡ γυνὴ αὐτοῦ λέγουσα ἐὰν μὴ σὺ σώσης τὴν ψυχὴν σου τὴν νύκτα ταύτην αὔριον θανατωθήσῃ

- 12 Mi-canh thông Đa-vít xuống nơi cửa sổ; người trốn và thoát khỏi.
So Michal let David down through the window, and he went in flight and got away.
καὶ κατάγει ἡ μελχολ τὸν δαυιδ διὰ τῆς θυρίδος καὶ ἀπήλθεν καὶ ἔφυγεν καὶ σόζεται
- 13 Ké áy, Mi-canh lấy tượng thê-ra-phem mà để lên giường, dùng tấm nệm bằng lông dê bọc đầu nó, rồi bao phủ cái mình nó bằng một cái áo toi.
Then Michal took the image and put it in the bed, with a cushion of goat's hair at its head, and she put clothing over it.
καὶ ἔλαβεν ἡ μελχολ τὰ κεντάφια καὶ ἔθετο ἐπὶ τὴν κλίνην καὶ ἦπαρ τῶν αἰγῶν ἔθετο πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἐκάλυπεν αὐτὰ ἱματίῳ
- 14 Khi Sau-lơ sai người đến bắt Đa-vít, thì nàng nói rằng: Chàng đau.
And when Saul sent men to take David, she said, He is ill.
καὶ ἀπέστειλεν σαουλ ἀγγέλους λαβεῖν τὸν δαυιδ καὶ λέγουσιν ἐνοχλεῖσθαι αὐτόν
- 15 Sau-lơ lại sai người đến thăm Đa-vít, mà truyền chúng rằng: Hãy đem hắn ở trên giường đến cùng ta, hầu cho ta giết hắn đi.
And Saul sent his men to see David, saying, Do not come back without him, take him in his bed, so that I may put him to death.
καὶ ἀποστέλλει ἐπὶ τὸν δαυιδ λέγων ἀγάγετε αὐτὸν ἐπὶ τῆς κλίνης πρὸς με τοῦ θανατῶσαι αὐτόν
- 16 Vậy, những kẻ sai đi đến đó, thấy tượng thê-ra-phem ở trên giường, có một tấm nệm bằng lông dê ở nơi đầu nó.
And when the men came in, there was the image in the bed, with the cushion of goat's hair at its head
καὶ ἔρχονται οἱ ἄγγελοι καὶ ἰδοὺ τὰ κεντάφια ἐπὶ τῆς κλίνης καὶ ἦπαρ τῶν αἰγῶν πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ
- 17 Sau-lơ nói với Mi-canh rằng: Sao ngươi gạt ta như vậy, làm cho kẻ thù nghịch ta trốn khỏi đi? Mi-canh thưa cùng Sau-lơ rằng: Người có bảo tôi: Hãy để cho ta đi, bằng không, ta sẽ giết mày.
And Saul said to Michal, why have you been false to me, letting my hater go and get safely away? And in answer Michal said to Saul, He said to me, Let me go, or I will put you to death.
καὶ εἶπεν σαουλ τῇ μελχολ ἵνα τί οὕτως παρελογίσω με καὶ ἐξαπέστειλας τὸν ἐχθρόν μου καὶ διεσώθη καὶ εἶπεν μελχολ τῷ σαουλ αὐτὸς εἶπεν ἐξαποστειλόν με εἰ δὲ μή θανατώσω σε
- 18 Vậy, Đa-vít trốn và thoát khỏi, đi đến nhà Sa-mu-ên tại Ra-ma, rồi thuật cho người mọi điều Sau-lơ đã làm cho mình. Đoạn, người và Sa-mu-ên đi, ở tại Na-giốt.
So David went in flight and got away and came to Ramah, to Samuel, and gave him an account of all Saul had done to him. And he and Samuel went and were living in Naioth.
καὶ δαυιδ ἔφυγεν καὶ διεσώθη καὶ παραγίνεται πρὸς σαμουηλ εἰς αρμαθαιμ καὶ ἀπαγγέλλει αὐτῷ πάντα ὅσα ἐποίησεν αὐτῷ σαουλ καὶ ἐπορεύθη δ αυιδ καὶ σαμουηλ καὶ ἐκάθισαν ἐν νααθ ἐν ραμα
- 19 Có người thuật lại điều đó cho Sau-lơ, mà rằng: Kia, Đa-vít ở tại Na-giốt trong Ra-ma.
And word was given to Saul that David was at Naioth in Ramah.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ σαουλ λέγοντες ἰδοὺ δαυιδ ἐν νααθ ἐν ραμα

- 20** Sau-lơ sai người đi bắt Đa-vít; nhưng khi chúng thấy một đám tiên tri đang nói tiên tri, và Sa-mu-ên đứng đầu những người ấy, thì Thần của Đức Chúa Trời cảm động họ, họ cũng khởi nói tiên tri.
And Saul sent men to take David; and when they saw the band of prophets at work, with Samuel in his place at their head, the spirit of God came on Saul's men, and they became like prophets.
καὶ ἀπέστειλεν σαουλ ἀγγέλους λαβεῖν τὸν δαυὶδ καὶ εἶδαν τὴν ἐκκλησίαν τῶν προφητῶν καὶ σαμουηλ εἰστήκει καθεστηκῶς ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐγενήθη ἐπὶ τοὺς ἀγγέλους τοῦ σαουλ πνεῦμα θεοῦ καὶ προφητεύουσιν
- 21** Người ta cho Sau-lơ hay, người bèn sai những người khác; họ cũng nói tiên tri như các kẻ khác. Sau-lơ lại sai người đi lần thứ ba, đến phiên họ cũng nói tiên tri.
And Saul, having news of this, sent other men, who in the same way became like prophets. And a third time Saul sent men, and they like the others became like prophets.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ σαουλ καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους ἑτέρους καὶ ἐπροφήτευσαν καὶ αὐτοὶ καὶ προσέθετο σαουλ ἀποστεῖλαι ἀγγέλους τρίτους καὶ ἐπροφήτευσαν καὶ αὐτοὶ
- 22** Bấy giờ, Sau-lơ thân hành đến Ra-ma; tới nơi giếng nước lớn của Sê-cu, người hỏi rằng: Sa-mu-ên và Đa-vít ở đâu? Người ta thưa rằng: Hai người ở Na-giốt trong Ra-ma.
Then he himself went to Ramah, and came to the great water-spring in Secu; and questioning the people he said, Where are Samuel and David? And one said, They are at Naiioth in Ramah.
καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ σαουλ καὶ ἐπορεύθη καὶ αὐτὸς εἰς αρμαθαιμ καὶ ἔρχεται ἕως τοῦ φρέατος τοῦ ἄλω τοῦ ἐν τῷ σεφι καὶ ἠρώτησεν καὶ εἶπεν ποῦ σαμουηλ καὶ δαυὶδ καὶ εἶπαν ἰδοὺ ἐν ναυαθ ἐν ραμα
- 23** Vậy, người đi đến Na-giốt trong Ra-ma; Thần của Đức Chúa Trời cảm động đến phiên người, người cứ đi dọc đường nói tiên tri cho đến khi tới Na-giốt trong Ra-ma.
And he went on from there to Naiioth in Ramah: and the spirit of God came on him, and he went on, acting like a prophet, till he came to Naiioth in Ramah.
καὶ ἐπορεύθη ἐκεῖθεν εἰς ναυαθ ἐν ραμα καὶ ἐγενήθη καὶ ἐπ' αὐτῷ πνεῦμα θεοῦ καὶ ἐπορεύετο προφητεύων ἕως τοῦ ἐλθεῖν αὐτὸν εἰς ναυαθ ἐν ραμα
- 24** Người cũng lột áo mình, nói tiên tri trước mặt Sa-mu-ên, rồi ở trần như vậy nằm dưới đất trọn ngày và đêm đó. Bởi có ấy, có câu tục ngữ rằng: Sau-lơ há cũng vào hàng các tiên tri sao?
And he took off his clothing, acting like a prophet before Samuel, and falling down he was stretched out, without his clothing, all that day and all that night. This is the reason for the saying, Is even Saul among the prophets?
καὶ ἐξεδύσατο τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐπροφήτευσεν ἐνώπιον αὐτῶν καὶ ἔπεσεν γυμνὸς ὅλην τὴν ἡμέραν ἐκείνην καὶ ὅλην τὴν νύκτα διὰ τοῦτο ἔλεγον εἰ καὶ σαουλ ἐν προφήταις

- 1** Đa-vít trốn khỏi Na-giốt trong Ra-ma, đến cùng Giô-na-than, mà nói rằng: Tôi đã làm chi, tội ác tôi là gì? Tôi đã phạm tội chi cùng cha anh, mà người toan hại mạng sống tôi?
And David went in flight from Naioth in Ramah and came to Jonathan and said, What have I done? What is my crime and my sin against your father that he is attempting to take my life?
καὶ ἀπέδρα δαυιδ ἐκ ναυαθ ἐν ραμα καὶ ἔρχεται ἐνώπιον ιωναθαν καὶ εἶπεν τί πεποίηκα καὶ τί τὸ ἀδίκημά μου καὶ τί ἡμάρτηκα ἐνώπιον τοῦ πατρὸς σου ὅτι ἐπιζητεῖ τὴν ψυχὴν μου
- 2** Giô-na-than đáp cùng người rằng: Chẳng phải thế! anh không chết đâu. Cha tôi chẳng làm một sự gì, bất luận lớn hay nhỏ, mà chẳng nói trước với tôi. Vậy, nhân sao cha tôi giấu tôi sự này với tôi? Điều đó chẳng thể được.
And he said to him, Far be the thought: you will not be put to death: see, my father does nothing, great or small, without giving me word of it: would he keep this secret from me? It is not so.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ιωναθαν μηδαμῶς σοι οὐ μὴ ἀποθάνῃς ἰδοὺ οὐ μὴ ποιήσῃ ὁ πατήρ μου ῥῆμα μέγα ἢ μικρὸν καὶ οὐκ ἀποκαλύψει τὸ ὄτιόν μου καὶ τί ὅτι κρύψει ὁ πατήρ μου τὸ ῥῆμα τοῦτο οὐκ ἔστιν τοῦτο
- 3** Nhưng Đa-vít lại thề nguyện mà rằng: Cha anh biết rõ rằng tôi được ơn trước mặt anh, nên có nói rằng: Chớ nên cho Giô-na-than biết gì, kéo nó phải lo buồn chẳng. Song ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và mạng sống của anh mà thề rằng, chỉ còn một bước cách tôi và sự chết mà thôi.
But David took his oath again and said, Your father sees that I am dear to you; so he says to himself, Let Jonathan have no idea of this, for it will be a grief to him; but as the Lord is living, and as your soul is living, there is only a step between me and death.
καὶ ἀπεκρίθη δαυιδ τῷ ιωναθαν καὶ εἶπεν γινώσκων οἶδεν ὁ πατήρ σου ὅτι εὗρηκα χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου καὶ εἶπεν μὴ γνώτω τοῦτο ιωναθαν μὴ οὐ βούληται ἀλλὰ ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου ὅτι καθὼς εἶπον ἐμπέλυσται ἀνὰ μέσον μου καὶ τοῦ θανάτου
- 4** Giô-na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Hễ anh muốn tôi làm điều gì, thì ta sẽ làm cho anh.
Then Jonathan said to David, Whatever your desire is, I will do it for you.
καὶ εἶπεν ιωναθαν πρὸς δαυιδ τί ἐπιθυμεῖ ἡ ψυχὴ σου καὶ τί ποιήσω σοι
- 5** Đa-vít tiếp rằng: Mai là ngày mông một, tôi phải đi ngồi ăn chung bàn với vua. Hãy để cho tôi đi trốn trong đồng bằng cho đến chiều ngày thứ ba.
And David said to Jonathan, Tomorrow is the new moon, and I will not be seated with the king at his table: but let me go to a safe place in the country till the evening.
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς ιωναθαν ἰδοὺ δὴ νεομηνία αὔριον καὶ ἐγὼ καθίσας οὐ καθήσομαι μετὰ τοῦ βασιλέως φαγεῖν καὶ ἐξαποστελεῖς με καὶ κρυβήσομαι ἐν τῷ πεδίῳ ἕως δείλης
- 6** Nếu cha anh thấy tôi vắng mặt, thì hãy nói cùng người rằng: Đa-vít có cố nài xin tôi cho nó đi về Bết-lê-hem, quê hương nó, vì đó cả nhà nó dâng của lễ hằng năm.
And if your father takes note of the fact that I am away, say, David made a request to me for himself that he might go to Beth-lehem, to his town: for it is the time when his family make their offering year by year.
ἐὰν ἐπισκεπτόμενος ἐπισκέψηται με ὁ πατήρ σου καὶ ἐρεῖς παραιτούμενος παρητήσατο ἀπ' ἐμοῦ δαυιδ δραμεῖν ἕως εἰς βηθλεεμ τὴν πόλιν αὐτοῦ ὅτι θυσία τῶν ἡμερῶν ἐκεῖ ὅλη τῇ φυλῇ

- 7 Nếu người đáp: Tốt, thì kẻ tôi tớ anh sẽ được bình yên. Còn nếu người nổi giận, thì hãy biết rằng người định ý hại tôi.
If he says, It is well, your servant will be at peace: but if he is angry, then it will be clear to you that he has an evil purpose in mind against me.
ἐὰν τάδε εἴπῃ ἀγαθῶς εἰρήνην τῷ δούλῳ σου καὶ ἐὰν σκληρῶς ἀποκριθῆ σοι γινώθι ὅτι συντετέλεσται ἡ κακία παρ' αὐτοῦ
- 8 Vậy, hãy tỏ lòng nhân từ cho kẻ tôi tớ anh, bởi vì anh đã nhơn danh Đức Giê-hô-va mà kết ước cùng kẻ tôi tớ anh. Song phần tôi ví có tội gì, xin chính anh hãy giết tôi đi; có sao anh lại dẫn tôi đến cha anh?
So, then, be kind to your servant; for you have been united with your servant in an agreement made before the Lord: but if there is any wrongdoing in me, put me to death yourself; why take me to your father?
καὶ ποιήσεις ἔλεος μετὰ τοῦ δούλου σου ὅτι εἰσήγαγες εἰς διαθήκην κυρίου τὸν δούλόν σου μετὰ σεαυτοῦ καὶ εἰ ἔστιν ἀδικία ἐν τῷ δούλῳ σου θαν ἄτωσόν με σύ καὶ ἕως τοῦ πατρός σου ἵνα τί οὕτως εἰσάγεις με
- 9 Giô-na-than đáp lại rằng: Chớ có nghĩ như vậy! Trái lại, nếu tôi biết thật cha tôi định ý hại anh, dễ nào tôi chẳng cho anh hay?
And Jonathan said, Do not have such a thought: for if I saw that my father was designing evil against you, would I not give you word of it?
καὶ εἶπεν ιωναθαν μηδαμῶς σοι ὅτι ἐὰν γινώσκων γινῶ ὅτι συντετέλεσται ἡ κακία παρὰ τοῦ πατρός μου τοῦ ἐλθεῖν ἐπὶ σέ καὶ ἐὰν μὴ εἰς τὰς πόλεις σου ἐγὼ ἀπαγγελῶ σοι
- 10 Đa-vít đáp cùng Giô-na-than rằng: Nhưng nếu cha anh dùng lời nghiêm khắc đáp cùng anh, thì ai sẽ cho tôi hay?
Then David said to Jonathan, Who will give me word if your father gives you a rough answer?
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς ιωναθαν τίς ἀπαγγελεῖ μοι ἐὰν ἀποκριθῆ ὁ πατήρ σου σκληρῶς
- 11 Giô-na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Hè, chúng ta hãy ra ngoài đồng. Cả hai đều đi ra ngoài đồng.
And Jonathan said to David, Come, let us go out into the country. And the two of them went out together into the open country.
καὶ εἶπεν ιωναθαν πρὸς δαυιδ πορεύου καὶ μένε εἰς ἀγρόν καὶ ἐκπορεύονται ἀμφότεροι εἰς ἀγρόν
- 12 Giô-na-than nói cùng Đa-vít rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, làm chứng! Ngày mai hay là ngày mốt, tại giờ này, tôi sẽ dò ý cha tôi. Nếu thấy chẳng có điều chi nên sợ cho anh, thì tôi không sai người nào đến cho anh hay biết;
And Jonathan said to David, May the Lord, the God of Israel, be witness; when I have had a chance of talking to my father, about this time tomorrow, if his feelings to David are good, will I not send and give you the news?
καὶ εἶπεν ιωναθαν πρὸς δαυιδ κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ οἶδεν ὅτι ἀνακρινῶ τὸν πατέρα μου ὡς ἂν ὁ καιρὸς τρισσῶς καὶ ἰδοὺ ἀγαθὸν ἦ περὶ δαυιδ καὶ οὐ μὴ ἀποστείλω πρὸς σέ εἰς ἀγρόν
- 13 còn nếu cha tôi quyết lòng làm hại anh, tôi sẽ cho anh hay trước, biểu anh đi, và anh sẽ đi bình yên. Bằng chẳng, nguyện Đức Giê-hô-va phạt Giô-na-than cách nặng nề! Cầu xin Đức Giê-hô-va ở cùng anh, như Ngài đã ở cùng cha tôi!
May the Lord's punishment be on Jonathan, if it is my father's pleasure to do you evil and I do not give you word of it and send you away so that you may go in peace: and may the Lord be with you, as he has been with my father.
τάδε ποιήσαι ὁ θεὸς τῷ ιωναθαν καὶ τάδε προσθεῖ ὅτι ἀνοίσω τὰ κακὰ ἐπὶ σέ καὶ ἀποκαλύψω τὸ ὄτιόν σου καὶ ἐξαποστελῶ σε καὶ ἀπελεύση εἰς εἰρήνην καὶ ἔσται κύριος μετὰ σοῦ καθὼς ἦν μετὰ τοῦ πατρός μου

- 14** Và ngày sau, nếu tôi còn sống, có phải anh sẽ lấy sự nhân từ của Đức Giê-hô-va mà đãi tôi chăng? Nhưng nếu tôi chết,
And may you, while I am still living, O may you be kind to me, as the Lord is kind, and keep me from death!
καὶ μὲν ἔτι μου ζῶντος καὶ ποιήσεις ἔλεος μετ' ἐμοῦ καὶ ἐὰν θανάτῳ ἀποθάνω
- 15** dẫu khi Đức Giê-hô-va diệt hết thầy kẻ thù nghịch của Đa-vít khỏi mặt đất cho đến cùng, thì cũng chớ cắt ơn thương nhà tôi đến đời đời.
And let not your mercy ever be cut off from my family, even when the Lord has sent destruction on all David's haters, cutting them off from the face of the earth.
οὐκ ἐξαρείς ἔλεός σου ἀπὸ τοῦ οἴκου μου ἕως τοῦ αἰῶνος καὶ εἰ μὴ ἐν τῷ ἐξαίρειν κύριον τοὺς ἐχθροὺς δαυὶδ ἕκαστον ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς
- 16** Như vậy, Giô-na-than kết giao ước cùng nhà Đa-vít mà rằng: Đức Giê-hô-va sẽ báo thù những thù nghịch của Đa-vít.
And if it comes about that the name of Jonathan is cut off from the family of David, the Lord will make David responsible.
ἐξαρθῆναι τὸ ὄνομα τοῦ ἰωναθαν ἀπὸ τοῦ οἴκου δαυὶδ καὶ ἐκζητήσαι κύριος ἐχθροὺς τοῦ δαυὶδ
- 17** Giô-na-than thương yêu Đa-vít như mạng sống mình vậy, nên khiến Đa-vít lại thề nữa.
And Jonathan again took an oath to David, because of his love for him: for David was as dear to him as his very soul.
καὶ προσέθετο ἔτι ἰωναθαν ὁμόσαι τῷ δαυὶδ ὅτι ἠγάπησεν ψυχὴν ἀγαπῶντος αὐτόν
- 18** Giô-na-than tiếp rằng: Mai là ngày mồng một, sự vắng mặt anh người ta ắt sẽ thấy; vì chỗ anh sẽ trống.
Then Jonathan said to him, Tomorrow is the new moon: and it will be seen that you are not present, for there will be no one in your seat.
καὶ εἶπεν ἰωναθαν αὔριον νουμηνία καὶ ἐπισκεπήσῃ ὅτι ἐπισκεπήσεται καθέδρα σου
- 19** Ngày mồng một, chớ quên đi xuống mau đến nơi anh đã ẩn ngày trước, là ngày định làm việc, và anh sẽ đợi gần bên hòn đá Ê-xe.
And on the third day it will be specially noted, and you will go to the place where you took cover when the other business was in hand, waiting by the hill over there.
καὶ τρισσεύσεις καὶ ἐπισκέψῃ καὶ ἦξεις εἰς τὸν τόπον σου οὗ ἐκρύβης ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐργασίμῃ καὶ καθήσῃ παρὰ τὸ ἐργαβ ἐκεῖνο
- 20** Tôi sẽ bắn ba mũi tên về phía hòn đá đó dường như tôi bắn vào một cái bia.
And on the third day I will send arrows from my bow against its side as if at a mark.
καὶ ἐγὼ τρισσεύσω ταῖς σχίζαις ἀκοντίζων ἐκπέμπων εἰς τὴν αματταρι
- 21** Đoạn, tôi sẽ sai tôi tớ tôi, và bảo nó rằng: Hãy đi lượm các mũi tên. Nếu tôi nói với nó rằng: Kia, các mũi tên ở bên này đây, hãy lượm lấy đi, bấy giờ anh hãy đến; tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, mọi việc đều bình an cho anh, chẳng có gì nên sợ hết!
And I will send my boy to have a look for the arrow. And if I say to him, See, the arrow is on this side of you; take it up! then you may come; for there is peace for you and no evil, by the living Lord.
καὶ ἰδοὺ ἀποστελῶ τὸ παιδάριον λέγων δεῦρο εὐρέ μοι τὴν σχίζαν ἐὰν εἶπω λέγων τῷ παιδαρίῳ ὧδε ἢ σχίζα ἀπὸ σοῦ καὶ ὧδε λαβὲ αὐτὴν παραγίνο υ ὅτι εἰρήνη σοὶ καὶ οὐκ ἔστιν λόγος ζῆ κύριος

- 22 Nhưng nếu tôi nói cùng đứa trẻ rằng: Kia, các mũi tên ở bên kia mây, bây giờ anh khá đi, vì Đức Giê-hô-va khiến anh đi.
But if I say to the boy, See, the arrow has gone past you: then go on your way, for the Lord has sent you away.
ἐὰν τάδε εἶπω τῷ νεανίσκῳ ὧδε ἡ σχίζα ἀπὸ σοῦ καὶ ἐπέκεινα πορεύου ὅτι ἐξάπεσταλκέν σε κύριος
- 23 Còn về lời chúng ta đã nói nhau, nguyện Đức Giê-hô-va làm chứng giữa anh và tôi đến đời đời.
As for what you and I were talking of, the Lord is between you and me for ever.
καὶ τὸ ῥῆμα ὃ ἐλαλήσαμεν ἐγὼ καὶ σὺ ἰδοὺ κύριος μάρτυς ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ ἕως αἰῶνος
- 24 Vậy, Đa-vít ẩn trong đồng. Khi đến ngày mông một, vua ngồi bàn đặng ăn bữa;
So David went to a secret place in the country: and when the new moon came, the king took his place at the feast.
καὶ κρύπτεται δαυὶδ ἐν ἀγρῷ καὶ παραγίνεται ὁ μὴν καὶ ἔρχεται ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τὴν τράπεζαν τοῦ φαγεῖν
- 25 người ngồi nơi chỗ thường ngồi ở gần bên vách. Giô-na-than đứng dậy, và Ap-ne ng i bên Sau-lo; còn chỗ của Đa-vít thì bỏ không.
And the king took his seat, as at other times, by the wall: and Jonathan was in front, and Abner was seated by Saul's side, but there was no one in David's seat.
καὶ ἐκάθισεν ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τὴν καθέδραν αὐτοῦ ὡς ἄπαξ καὶ ἄπαξ ἐπὶ τῆς καθέδρας παρὰ τοίχον καὶ προέφθασεν τὸν ἰωναθαν καὶ ἐκάθισεν αβεν νηρ ἐκ πλαγίων σαουλ καὶ ἐπεσκέπη ὁ τόπος δαυὶδ
- 26 Ngày đó, Sau-lo chẳng nói chi hết, vì tưởng rằng: Có sự gì rủi ro đã xảy đến cho hắn rồi! Chắc hẳn hắn không sạch, đã phải sự gì ô uế rồi.
But Saul said nothing that day, for his thought was, Something has taken place making him unclean; it is clear that he is not clean.
καὶ οὐκ ἐλάλησεν σαουλ οὐδὲν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι εἶπεν σύμπτωμα φαίνεται μὴ καθαρὸς εἶναι ὅτι οὐ κεκαθάρισται
- 27 Song ngày sau, là ngày mông hai, chỗ của Đa-vít lại bỏ không nữa. Sau-lo nói cùng Giô-na-than, con trai mình, rằng: Có sao con trai của Y-sai không đến dự ăn bữa hôm qua và ngày nay?
And on the day after the new moon, that is, the second day, there was still no one in David's seat: and Saul said to his son Jonathan, Why has the son of Jesse not come to the feast yesterday or today?
καὶ ἐγενήθη τῇ ἐπαύριον τοῦ μηνὸς τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ καὶ ἐπεσκέπη ὁ τόπος τοῦ δαυὶδ καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς ἰωναθαν τὸν υἱὸν αὐτοῦ τί ὅτι οὐ παραγέγονεν ὁ υἱὸς ἰεσσαὶ καὶ ἐχθὲς καὶ σήμερον ἐπὶ τὴν τράπεζαν
- 28 Giô-na-than thưa cùng Sau-lo rằng: Đa-vít có nài xin phép tôi đi đến Bết-lê-hem,
And answering Saul, Jonathan said, He made a request to me that he might go to Beth-lehem,
καὶ ἀπεκρίθη ἰωναθαν τῷ σαουλ καὶ εἶπεν αὐτῷ παρήτηται δαυὶδ παρ' ἐμοῦ ἕως εἰς βηθλεεμ τὴν πόλιν αὐτοῦ πορευθῆναι
- 29 mà rằng: Xin để tôi đi; vì nhà chúng tôi có một sự tế tự trong thành, mà anh tôi đã dặn tôi phải đi đến. Vậy bây giờ, nếu tôi được ơn trước mặt người, xin cho phép tôi lập tức đi đến đó đặng thăm các anh tôi. Ấy b i có đó người không đến ngồi bàn.
Saying, Our family is making an offering in the town, and my brothers have given me orders to be there: so now, if I have grace in your eyes, let me go away and see my brothers. This is why he has not come to the king's table.
καὶ εἶπεν ἐξαπόστειλον δὴ με ὅτι θυσία τῆς φυλῆς ἡμῶν ἐν τῇ πόλει καὶ ἐνετείλαντο πρὸς με οἱ ἀδελφοί μου καὶ νῦν εἰ εὐρηκα χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου διασωθῆσομαι δὴ καὶ ὄψομαι τοὺς ἀδελφούς μου διὰ τοῦτο οὐ παραγέγονεν ἐπὶ τὴν τράπεζαν τοῦ βασιλέως

- 30** Bây giờ, Sau-lơ nổi giận cùng Giô-na-than, mà rằng: Ó con trai gian tà và bội nghịch kia, ta biết mày có kết bạn cùng con trai của Y-sai, đáng hổ nhục cho mày, và đáng hổ nhục cho mẹ đã đẻ mày thay!
 Then Saul was moved to wrath against Jonathan, and he said to him, You son of an evil and uncontrolled woman, have I not seen how you have given your love to the son of Jesse, to your shame and the shame of your mother?
 και ἐθυμώθη ὀργῇ σαουλ ἐπὶ ἰωναθαν σφόδρα καὶ εἶπεν αὐτῷ υἱὲ κορασίων αὐτομολούντων οὐ γὰρ οἶδα ὅτι μέτοχος εἶ σὺ τῷ υἱῷ ἰεσσαὶ εἰς αἰσχύνην σου καὶ εἰς αἰσχύνην ἀποκαλύψεως μητρὸς σου
- 31** Thật, hễ con trai Y-sai sống lâu trên mặt đất chùng nào, thì mày và nước mày chẳng vững bền chùng nấy. Vậy bây giờ, hãy sai đi kiếm nó, dẫn nó về cho ta; vì nó phải chết hẳn.
 For while the son of Jesse is living on the earth, your position is unsafe and your kingdom is in danger. So make him come here to me, for it is certainly right for him to be put to death.
 ὅτι πάσας τὰς ἡμέρας ἄς ὁ υἱὸς ἰεσσαὶ ζῆ ἐπὶ τῆς γῆς οὐχ ἔτοιμασθήσεται ἡ βασιλεία σου νῦν οὖν ἀποστείλας λαβὲ τὸν νεανίαν ὅτι υἱὸς θανάτου οὗτος
- 32** Giô-na-than thưa cùng Sau-lơ, cha mình, rằng: Có sao giết nó đi? Nó có làm điều gì?
 And Jonathan, answering his father Saul, said to him, Why is he to be put to death? What has he done?
 καὶ ἀπεκρίθη ἰωναθαν τῷ σαουλ ἵνα τί ἀποθνήσκει τί πεποίηκεν
- 33** Sau-lơ phóng cây giáo đặng đâm người; Giô-na-than bèn nhìn biết cha mình đã nhứt định giết Đa-vít.
 And Saul, pointing his spear at him, made an attempt to give him a wound: from which it was clear to Jonathan that his father's purpose was to put David to death.
 καὶ ἐπῆρεν σαουλ τὸ δόρυ ἐπὶ ἰωναθαν τοῦ θανατῶσαι αὐτόν καὶ ἔγνω ἰωναθαν ὅτι συντετέλεσται ἡ κακία αὕτη παρὰ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ θανατῶσαι τὸν δαυιδ
- 34** Giô-na-than bèn chỗi dậy khỏi bàn, tức giận lắm, và trong ngày mùng hai chẳng ăn gì hết, lấy làm buồn bực về Đa-vít, vì cha mình đã sỉ nhục người.
 So Jonathan got up from the table, burning with wrath, and took no part in the feast the second day of the month, being full of grief for David because his father had put shame on him.
 καὶ ἀνεπήδησεν ἰωναθαν ἀπὸ τῆς τραπέζης ἐν ὀργῇ θυμοῦ καὶ οὐκ ἔφαγεν ἐν τῇ δευτέρᾳ τοῦ μηνὸς ἄρτον ὅτι ἐθραύσθη ἐπὶ τὸν δαυιδ ὅτι συντετέλεσεν ἐπ' αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 35** Qua ngày sau, Giô-na-than đi ra ngoài đồng tại nơi đã hẹn cùng Đa-vít; có một đứa tôi tớ trẻ theo người.
 Now in the morning, Jonathan went out into the fields at the time he had said to David, and he had a little boy with him.
 καὶ ἐγενήθη πρῶτὸ καὶ ἐξῆλθεν ἰωναθαν εἰς ἀγρὸν καθὼς ἐτάξατο εἰς τὸ μαρτύριον δαυιδ καὶ παιδάριον μικρὸν μετ' αὐτοῦ
- 36** Người nói cùng nó rằng: Hãy chạy lượm những tên ta sẽ bắn. Kẽ tôi tớ chạy, Giô-na-than bắn một mũi tên qua khỏi nó.
 And he said to the boy, Go and get the arrow I let loose from my bow. And while the boy was running, he sent an arrow past him.
 καὶ εἶπεν τῷ παιδαρίῳ δράμε εὐρέ μοι τὰς σχίζας ἐν αἷς ἐγὼ ἀκοντίζω καὶ τὸ παιδάριον ἔδραμε καὶ αὐτὸς ἠκόντιζε τῇ σχίζῃ καὶ παρήγαγεν αὐτήν

- 37** Khi kẻ tôi tớ đi đến nơi có tên Giô-na-than đã bắn, thì Giô-na-than la lên rằng: Tên há chẳng ở bên kia mây sao?
And when the boy came to the place where the arrow was, Jonathan, crying out after the boy, said, Has it not gone past you?
καὶ ἦλθεν τὸ παιδάριον ἕως τοῦ τόπου τῆς σχίζης οὗ ἠκόντιζεν ἰωναθαν καὶ ἀνεβόησεν ἰωναθαν ὀπίσω τοῦ νεανίου καὶ εἶπεν ἐκεῖ ἡ σχίζα ἀπὸ σοῦ καὶ ἐπέκεινα
- 38** Giô-na-than lại kêu kẻ tôi tớ rằng: Hãy đi mau, chớ dừng lại! Kẻ tôi tớ lượm mũi tên, rồi trở lại cùng chủ mình.
And Jonathan went on crying out after the boy, Be quick, do not keep waiting about, go quickly. And Jonathan's boy got the arrow and came back to his master.
καὶ ἀνεβόησεν ἰωναθαν ὀπίσω τοῦ παιδαρίου αὐτοῦ λέγων ταχύνας σπεῦσον καὶ μὴ στῆς καὶ ἀνέλεξεν τὸ παιδάριον ἰωναθαν τὰς σχίζας πρὸς τὸν κύριον αὐτοῦ
- 39** Vả, tôi tớ chẳng biết chi cả, song Đa-vít và Giô-na-than hiểu biết điều đó là gì.
But the boy had no idea what was going on; only Jonathan and David had knowledge of it.
καὶ τὸ παιδάριον οὐκ ἔγνω οὐθέν πάρει ἰωναθαν καὶ δαυὶδ ἔγνωσαν τὸ ῥῆμα
- 40** Giô-na-than trao binh khí cho tôi tớ mình, và bảo rằng: Hãy đi, đem nó về trong thành.
And Jonathan gave his bow and arrows to the boy, and said to him, Take these and go back to the town.
καὶ ἰωναθαν ἔδωκεν τὰ σκεύη αὐτοῦ ἐπὶ τὸ παιδάριον αὐτοῦ καὶ εἶπεν τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ πορεύου εἴσελθε εἰς τὴν πόλιν
- 41** Khi tôi tớ đã đi rồi, Đa-vít chỗi dậy từ phía nam, sấp mình xuống đất và lạy ba lần, đoạn hai người ôm nhau và khóc, Đa-vít khóc nhiều hơn.
And when the boy had gone, David came from his secret place by the hill, and falling to the earth went down on his face three times: and they gave one another a kiss, weeping together, till David's grief was the greater.
καὶ ὡς εἰσῆλθεν τὸ παιδάριον καὶ δαυὶδ ἀνέστη ἀπὸ τοῦ εργαβ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ τρίς καὶ κατεφίλησεν ἕκαστος τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ ἔκλαυσεν ἕκαστος τῷ πλησίον αὐτοῦ ἕως συντελείας μεγάλης
- 42** Giô-na-than nói cùng Đa-vít rằng: Anh hãy đi bình an; chúng ta đã nhơn danh Đức Giê-hô-va lập lời thề cùng nhau rằng: Đức Giê-hô-va sẽ làm chứng giữa tôi và anh, giữa dòng dõi tôi và dòng dõi anh đến đời đời. (20-43) Vậy, Đa-vít chỗi dậy và đi, còn Giô-na-than trở vào trong thành.
And Jonathan said to David, Go in peace, for we two have taken an oath, in the name of the Lord, saying, The Lord will be between me and you, and between my seed and your seed for ever.
καὶ εἶπεν ἰωναθαν πορεύου εἰς εἰρήνην καὶ ὡς ὁμωμόκαμεν ἡμεῖς ἀμφοτέρωθεν ἐν ὀνόματι κυρίου λέγοντες κύριος ἔσται μάρτυς ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματός μου καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ σπέρματός σου ἕως αἰῶνος
- 1** Đa-vít đến Nóp, gặp thấy tế lễ A-hi-mê-léc. A-hi-mê-léc run sợ, chạy đến đón người, mà hỏi rằng: Nhân sao ông có một mình, chẳng ai theo hết vậy?
Then David came to Nob, to Ahimelech the priest: and Ahimelech was full of fear at meeting David, and said to him, Why are you by yourself, having no man with you?
καὶ ἀνέστη δαυὶδ καὶ ἀπῆλθεν καὶ ἰωναθαν εἰσῆλθεν εἰς τὴν πόλιν

- 2 Đa-vít đáp cùng thầy tế lễ A-hi-mê-léc rằng: Vua có sai tôi một việc, và dặn rằng: Chớ cho ai biết gì hết về việc ta sai ngươi làm, cũng đừng cho ai biết lệnh ta truyền cho ngươi. Ta đã chỉ định cho các tôi tớ ta một nơi hò hẹn.
 And David said to Ahimelech the priest, The king has given me orders and has said to me, Say nothing to anyone about the business on which I am sending you and the orders I have given you: and a certain place has been fixed to which the young men are to go.
 και ἔρχεται δαυιδ εἰς νομβα πρὸς αβιμελεχ τὸν ἱερέα καὶ ἐξέστη αβιμελεχ τῇ ἀπαντήσῃ αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ τί ὅτι σὺ μόνος καὶ οὐθεὶς μετὰ σοῦ
- 3 Bây giờ, thầy có chi trong tay? Hãy trao cho ta năm ổ bánh hay là vật gì thầy có thể tìm được.
 So now, if you have here five cakes of bread, give them into my hand, or whatever you have.
 και εἶπεν δαυιδ τῷ ἱερεῖ ὁ βασιλεὺς ἐντέταλται μοι ῥῆμα σήμερον καὶ εἶπέν μοι μηδεὶς γινώτω τὸ ῥῆμα περὶ οὗ ἐγὼ ἀποστέλλω σε καὶ ὑπὲρ οὗ ἐντέταλμαι σοὶ καὶ τοῖς παιδαρίοις διαμεμαρτύρημαι ἐν τῷ τόπῳ τῷ λεγομένῳ θεοῦ πίστις φελλανι αλεμωνι
- 4 Thầy tế lễ đáp cùng Đa-vít rằng: Trong tay ta không có bánh thường, chỉ có bánh thánh mà thôi; miễn là các tôi tớ ông không có đến gần đờn bà.
 And the priest, answering David, said, I have no common bread here but there is holy bread; if only the young men have kept themselves from women.
 και νῦν εἰ εἰσὶν ὑπὸ τὴν χειρὰ σου πέντε ἄρτοι δὸς εἰς χειρὰ μου τὸ εὐρεθὲν
- 5 Đa-vít đáp cùng thầy tế lễ rằng: Từ khi ta đi ra vài ba ngày rồi, chúng tôi không có lại gần một người nữ nào hết. Các bạn tôi cũng thanh sạch; còn nếu công việc tôi không thánh, thì ngày nay há chẳng nhờ kẻ làm thánh nó mà được thánh sao?
 And David in answer said to the priest, Certainly women have been kept from us; and as has been done before when I have gone out the arms of the young men were made holy, even though it was a common journey; how much more today will their arms be made holy.
 και ἀπεκρίθη ὁ ἱερεὺς τῷ δαυιδ καὶ εἶπεν οὐκ εἰσὶν ἄρτοι βέβηλοι ὑπὸ τὴν χειρὰ μου ὅτι ἀλλ' ἢ ἄρτοι ἅγιοι εἰσὶν εἰ πεφυλαγμένα τὰ παιδάριά ἐστιν ἀπὸ γυναικὸς καὶ φάγεται
- 6 Vậy thầy tế lễ trao bánh thánh cho ngươi; vì ở đó chẳng có bánh chi khác hơn bánh trần thiết, mà người ta đã cất khỏi trước mặt Đức Giê-hô-va, đặng thế bánh mới cùng trong một lúc ấy.
 So the priest gave him the holy bread: there was no other, only the holy bread which had been taken from before the Lord, so that new bread might be put in its place on the day when it was taken away.
 και ἀπεκρίθη δαυιδ τῷ ἱερεῖ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀλλὰ ἀπὸ γυναικὸς ἀπεσχίμεθα ἐχθὲς καὶ τρίτην ἡμέραν ἐν τῷ ἐξελθεῖν με εἰς ὁδὸν γέγονε πάντα τὰ παιδάρια ἡγνισμένα καὶ αὐτὴ ἡ ὁδὸς βέβηλος διότι ἁγιασθήσεται σήμερον διὰ τὰ σκεύη μου
- 7 Cũng trong ngày ấy, có một tôi tớ của Sau-lơ ở đó, bị cầm lại tại trước mặt Đức Giê-hô-va. Người tên là Đô -e, dân Ê-đôm, làm đầu các kẻ chẵn chiên của Sau-lơ.
 Now a certain man of the servants of Saul was there that day, kept back before the Lord; his name was Doeg, an Edomite, the strongest of Saul's runners.
 και ἔδωκεν αὐτῷ αβιμελεχ ὁ ἱερεὺς τοὺς ἄρτους τῆς προθέσεως ὅτι οὐκ ἦν ἐκεῖ ἄρτος ὅτι ἀλλ' ἢ ἄρτοι τοῦ προσώπου οἱ ἀφηρημένοι ἐκ προσώπου κυρίου παρατεθῆναι ἄρτον θερμὸν ἢ ἡμέρα ἔλαβεν αὐτούς

- 8 Đa-vít nói cùng A-hi-mê-léc rằng: Dưới tay thầy đây, há chẳng có một cây giáo hay là một cây gươm sao? Ta không có đem theo gươm hay là binh khí gì, vì lệnh vua lấy làm gấp rút.
 And David said to Ahimelech, Have you no sword or spear with you here? for I have come without my sword and other arms, because the king's business had to be done quickly.
 και ἐκεῖ ἦν ἐν τῶν παιδαρίων τοῦ σαουλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ συνεχόμενος νεεσσαραν ἐνώπιον κυρίου και ὄνομα αὐτῷ δωηκ ὁ σύρος νέμων τὰς ἡμῶν ὄνους σαουλ
- 9 Thầy tế lễ đáp rằng: Đây có cây gươm của Gô-li-át, người Phi-li-tin mà ông đã giết trong trũng Ê-la; nó bọc trong một miếng nỉ, để sau Ê-phốt; nếu ông muốn lấy, thì hãy lấy đi; vì ở đây chẳng có gươm nào khác. Đa-vít đáp rằng: Chẳng có gươm nào bằng, hãy trao cho ta.
 And the priest said, The sword of Goliath the Philistine, whom you put to death in the valley of Elah, is here folded in a cloth at the back of the ephod: take that, if you will, for there is no other sword here. And David said, there is no other sword like that; give it to me.
 και εἶπεν δαυιδ πρὸς αβιμελεχ ἰδὲ εἰ ἔστιν ἐνταῦθα ὑπὸ τὴν χειρὰ σου δόρυ ἢ ῥομφαία ὅτι τὴν ῥομφαίαν μου και τὰ σκεύη οὐκ εἴληφα ἐν τῇ χειρὶ μου ὅτι ἦν τὸ ῥῆμα τοῦ βασιλέως κατὰ σπουδὴν
- 10 Bấy giờ, Đa-vít chỗi dậy, ngày đó trốn xa khỏi Sau-lơ; mà đi đến cùng A-kích, vua Gát.
 Then David got up and went in flight that day for fear of Saul, and went to Achish, the king of Gath.
 και εἶπεν ὁ ἱερεὺς ἰδοὺ ἡ ῥομφαία γολιαθ τοῦ ἀλλοφύλου ὃν ἐπάταξας ἐν τῇ κοιλάδι ἡλα και αὐτὴ ἐνελημένη ἐν ἱματίῳ εἰ ταύτην λήμψη σεαυτῷ λαβὲ ὅτι οὐκ ἔστιν ἕτερα ἀρεξ ταύτης ἐνταῦθα και εἶπεν δαυιδ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ὡσπερ αὐτὴ δός μοι αὐτήν
- 11 Các tôi tớ của A-kích hỏi rằng: Có phải đó là Đa-vít, vua của xứ ấy chẳng? Há chẳng phải về người này mà bọn nữ có nói trong khi múa hát rằng: "Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn?"
 And the servants of Achish said to him, Is not this David, the king of the land? did they not make songs about him in their dances, saying, Saul has put to death thousands, and David tens of thousands?
 και ἔδωκεν αὐτὴν αὐτῷ και ἀνέστη δαυιδ και ἔφυγεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ προσώπου σαουλ και ἦλθεν δαυιδ πρὸς αγχους βασιλέα γεθ
- 12 Đa-vít để các lời này vào trong lòng mình, và rất sợ A-kích, vua Gát.
 And David took these words to heart, fearing Achish, the king of Gath.
 και εἶπαν οἱ παῖδες αγχους πρὸς αὐτόν οὐχὶ οὗτος δαυιδ ὁ βασιλεὺς τῆς γῆς οὐχὶ τούτῳ ἐξῆρχον αἱ χορεύουσαι λέγουσαι ἐπάταξεν σαουλ ἐν χιλιάσιν αὐτοῦ και δαυιδ ἐν μυριάσιν αὐτοῦ
- 13 Người giả đò điên cuồng trước mặt chúng, và làm bộ dại khờ giữa họ; người vẽ gạch đầu trên cửa và để nước miếng chảy trên râu mình.
 So changing his behaviour before them, he made it seem as if he was off his head, hammering on the doors of the town, and letting the water from his mouth go down his chin.
 και ἔθετο δαυιδ τὰ ῥήματα ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ και ἐφοβήθη σφόδρα ἀπὸ προσώπου αγχους βασιλέως γεθ
- 14 A-kích nói cùng tôi tớ mình rằng: Kia, các người thấy người đó điên cuồng! Có sao các người dẫn nó đến ta?
 Then Achish said to his servants, Look! the man is clearly off his head; why have you let him come before me?
 και ἡλλοίωσε τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐνώπιον αὐτοῦ και προσεποιήσατο ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ και ἐτυμπάνιζεν ἐπὶ ταῖς θύραις τῆς πόλεως και παρεφῆρετο ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ και ἐπιπτεν ἐπὶ τὰς θύρας τῆς πύλης και τὰ σίελα αὐτοῦ κατέρρει ἐπὶ τὸν πώγωνα αὐτοῦ

- 15 Nỗi ta há thiéu kẻ đién sao, nên các người phải dẫn kẻ này đến ta đặng nó bày sự kỳ cục trước mặt ta? Một người như vậy chẳng nên vào nhà ta.
Are there not enough unbalanced men about me, that you have let this person come and do such tricks before me? is such a man to come into my house?
 και ειπεν αγχους προς τους παιδας αυτου ιδου ιδετε ανδρα επιλημπτον ινα τι εισηγαγετε αυτον προς με
- 1 Đa-vít đi khỏi đó, và trốn trong hang đá A-đu-lam. Khi các anh và cả nhà cha người hay điều đó, bèn đi xuống cùng người.
So David went away from there and took cover in a strong place at Adullam; and his brothers and all his father's people, hearing of it, went down to him there.
 και απηλθεν εκειθεν δαυιδ και διεσωθη και ερχεται εις το σπηλαιον το οδολλαμ και ακουουσιν οι αδελφοι αυτου και ο οικος του πατρως αυτου και ι καταβαινουσιν προς αυτον εκει
- 2 Phàm kẻ nào bị cùng khốn, kẻ nào mắc nợ, và những người có lòng bị sầu khổ cũng đều nhóm họp cùng người, và người làm đầu họ. Ấy v y, chung quanh người có chừng bốn trăm người.
And everyone who was in trouble, and everyone who was in debt, and everyone who was bitter in soul, came together to him, and he became captain over them: about four hundred men were joined to him.
 και συνηγοντο προς αυτον πας εν αναγκη και πας υποχρεως και πας κατωδυνος ψυχη και ην επ' αυτων ηγουμενος και ησαν μετ' αυτου ως τετρακοιοι ανδρες
- 3 Từ đó Đa-vít đi đến Mít-bê trong xứ Mô-áp, và người nói cùng vua xứ Mô-áp rằng: Xin cho phép cha mẹ tôi đến ở với vua cho đến chừng tôi biết điều Đức Chúa Trời sẽ làm cho tôi.
And from there David went to Mizpeh in the land of Moab: and he said to the king of Moab, Let my father and mother come and make their living-place with you till it is clear to me what God will do for me.
 και απηλθεν δαυιδ εκειθεν εις μασσηφα της μωαβ και ειπεν προς βασιλεα μωαβ γινεσθωσαν δη ο πατηρ μου και η μητηρ μου παρα σοι εως οτου γω τι ποιησει μοι ο θεος
- 4 Vậy, Đa-vít dẫn cha mẹ mình đến trước mặt vua Mô-áp, và hai người ở với vua ấy trọn lúc Đa-vít ở trong đồn.
And he took them to the king of Moab and they went on living with him while David was in his safe place.
 και παρεκαλεσεν το προσωπον του βασιλεως μωαβ και κατοκουν μετ' αυτου πασας τας ημερας οντος του δαυιδ εν τη περιοχη
- 5 Nhưng Gát, đáng tiên tri, nói cùng Đa-vít rằng: Chớ ở trong đồn này; hãy đi đến xứ Giu-đa. Vậy, Đa-vít đi, và đến trong rừng Hê-rét.
And the prophet Gad said to David, Do not go on living in this place but go into the land of Judah. Then David went away and came to the woodland of Hereth.
 και ειπεν γαδ ο προφητης προς δαυιδ μη καθου εν τη περιοχη πορευου και ηξεις εις γην ιουδα και επορευθη δαυιδ και ηλθεν και εκαθισεν εν πολε ι σαριχ

- 6 Sau-lơ hay rằng người ta đã tìm được Đa-vít và những kẻ theo người. Bấy giờ, Sau-lơ ở tại Ghi-bê -a, ngồi dưới cây liễu xử tơ, trên nơi cao; tay cầm giáo, còn các tôi tớ người chầu chực bên người.
 And news was given to Saul that David had been seen, and the men who were with him: now Saul was in Gibeah, seated under the tree in the high place, with his spear in his hand, and all his servants were in their places before him.
 καὶ ἤκουσεν σαουλ ὅτι ἔγνωσται δαυὶδ καὶ οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ καὶ σαουλ ἐκάθητο ἐν τῷ βουνῷ ὑπὸ τὴν ἄρουραν τὴν ἐν ραμα καὶ τὸ δόρυ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ παρεστήκεισαν αὐτῷ
- 7 Sau-lơ nói cùng các tôi tớ chầu chực bên mình rằng: Hỡi dân Bên-gia-min, hãy nghe: Có phải con trai Y-sai sẽ ban cho hết thảy các người ruộng ruộng và vườn nho chăng? Các người trông cậy nó sẽ lập các người làm trưởng ngàn người và trăm người ư?
 Then Saul said to his servants who were there about him, Give ear now, you Benjamites; will the son of Jesse give to every one of you fields and vine-gardens, will he make you all captains of hundreds and captains of thousands;
 καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ τοὺς παρεστηκότας αὐτῷ καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἀκούσατε δή υἱοὶ βενιαμὴν εἰ ἀληθῶς πᾶσιν ὑμῖν δώσει ὁ υἱὸς ἰεσσαὶ ἀγροὺς καὶ ἀμπελῶνας καὶ πάντας ὑμᾶς τάξει ἑκατοντάρχους καὶ χιλιάρχους
- 8 Vậy, có sao các người hết thảy đồng mưu nghịch ta, và có sao chẳng cho ta hay rằng con trai ta đã kết giao ước cùng con trai Y-sai? Nhân sao chẳng ng ai thương xót ta, cho ta hay trước rằng con trai ta đã xui kẻ tôi tớ ta nghịch cùng ta, lập mưu hại ta, như nó đã làm ngày nay?
 That all of you have made designs against me, and not one of you gave me word when my son made an agreement with the son of Jesse, and not one of you has pity for me or has made my eyes open to the fact that my servant has been moved by my son against me, as at this day?
 ὅτι σύγκεισθε πάντες ὑμεῖς ἐπ' ἐμέ καὶ οὐκ ἔστιν ὁ ἀποκαλύπτων τὸ ὄπιόν μου ἐν τῷ διαθέσθαι τὸν υἱὸν μου διαθήκην μετὰ τοῦ υἱοῦ ἰεσσαὶ καὶ οὐκ ἔστιν πονῶν περὶ ἐμοῦ ἐξ ὑμῶν καὶ ἀποκαλύπτων τὸ ὄπιόν μου ὅτι ἐπήγειρεν ὁ υἱὸς μου τὸν δοῦλόν μου ἐπ' ἐμέ εἰς ἐχθρόν ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 9 Bấy giờ, Đô -e người Ê-đôm, làm đầu những đầy tớ của Sau-lơ, thưa rằng: Tôi có thấy con trai Y-sai đi đến Nóp, vào nhà A-hi-mê-léc, con trai A-hi-túp;
 Then Doeg, the Edomite, who was by the side of the servants of Saul, in answer said, I saw the son of Jesse coming to Nob, to Ahimelech, the son of Ahitub.
 καὶ ἀποκρίνεται δοῦκ ὁ σύρος ὁ καθεστηκὸς ἐπὶ τὰς ἡμιόνους σαουλ καὶ εἶπεν ἑώρακα τὸν υἱὸν ἰεσσαὶ παραγινόμενον εἰς νομβὰ πρὸς ἀβιμελεχ υἱὸν ἀχιτωβ τὸν ἱερέα
- 10 người cầu vấn Đức Giê-hô-va cho hắn, và có cấp cho hắn lương thực, cùng trao cho hắn cây gươm của Gô-li-át, người Phi-li-tin.
 And he got directions from the Lord for him, and gave him food, and put in his hand the sword of Goliath the Philistine.
 καὶ ἠρώτα αὐτῷ διὰ τοῦ θεοῦ καὶ ἐπισιτισμὸν ἔδωκεν αὐτῷ καὶ τὴν ῥομφαίαν γολιαθ τοῦ ἀλλοφύλου ἔδωκεν αὐτῷ
- 11 Vua sai đòi A-hi-mê-léc, con trai A-hi-túp, là thầy tế lễ, luôn cả nhà cha người, tức là những thầy tế lễ ở tại Nóp. Chúng thấy đều đến cùng vua.
 Then the king sent for Ahimelech the priest, the son of Ahitub, and for all the men of his father's family who were priests in Nob: and they all came to the king.
 καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς καλέσαι τὸν ἀβιμελεχ υἱὸν ἀχιτωβ καὶ πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ τοὺς ἱερεῖς τοὺς ἐν νομβὰ καὶ παρεγένοντο πάντες πρὸς τὸν βασιλέα

- 12** Sau-lơ nói: Hỡi con trai A-hi-túp, hãy nghe. Người thưa rằng: Chúa ôi! có tôi đây?
And Saul said, Give ear now, O son of Ahitub. And answering he said, Here I am, my lord.
καὶ εἶπεν σαουλ ἄκουε δὴ υἱὲ ἀχιτωβ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγὼ λάλει κύριε
- 13** Sau-lơ tiếp rằng: Có sao người đồng mưu cùng con trai Y-sai mà nghịch cùng ta? Người có cấp bánh cho nó và trao cho nó một cây gươm, cầu vấ n Đức Chúa Trời cho nó, để nó dấy nghịch cùng ta, lập mưu kế hại ta, như nó đã làm ngày nay?
And Saul said to him, Why have you made designs against me with the son of Jesse, giving him food and a sword and getting directions from the Lord for him, and helping him to take up arms against me, and to be on the watch to make a secret attack on me as he is doing now?
καὶ εἶπεν αὐτῷ σαουλ ἵνα τί συνέθου κατ' ἐμοῦ σὺ καὶ ὁ υἱὸς ἰεσσαὶ δοῦναί σε αὐτῷ ἄρτον καὶ ῥομφαίαν καὶ ἐρωτᾶν αὐτῷ διὰ τοῦ θεοῦ θέσθαι αὐτὸν ἐπ' ἐμὲ εἰς ἐχθρὸν ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 14** A-hi-mê-léc thưa cùng vua rằng: Vậy, trong vòng đầy tớ vua, ai là người trung tín như Đa-vít, làm phò mã vua, dự hội mật nghị của vua, và được tôn quý hơn hết trong nhà vua?
Then Ahimelech answering said to the king, Who among all your servants is so true to you as David, who is the king's son-in-law, and is a captain of your armed men, and has a place of honour in your house?
καὶ ἀπεκρίθη τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν καὶ τίς ἐν πᾶσιν τοῖς δούλοις σου ὡς δαυὶδ πιστὸς καὶ γαμβρὸς τοῦ βασιλέως καὶ ἄρχων παντὸς παραγγέλματός σου καὶ ἔνδοξος ἐν τῷ οἴκῳ σου
- 15** Có phải ngày nay tôi mới khởi cầu vấn Đức Chúa Trời cho người sao? Tôi quyết không làm như vậy! Xin vua chớ ngờ một lời nào cho tôi tớ vua hoặc cho người nào trong nhà cha tôi; vì kẻ tôi tớ vua chẳng biết gì, hoặc ít hay nhiều về điều đó.
Is this the first time I have got directions from God for him? Far be the thought! let the king make no such statement against his servant or my father's family, for your servant has no knowledge, great or small, of this thing.
ἢ σήμερον ἤργμα ἐρωτᾶν αὐτῷ διὰ τοῦ θεοῦ μηδαμῶς μὴ δότῳ ὁ βασιλεὺς κατὰ τοῦ δούλου αὐτοῦ λόγον καὶ ἐφ' ὅλον τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου ὅτι οὐκ ἤδει ὁ δούλος ὁ σὸς ἐν πᾶσιν τούτοις ῥῆμα μικρὸν ἢ μέγα
- 16** Vua đáp: Hỡi A-hi-mê-léc, thật người và cả nhà cha người đều sẽ chết!
And the king said, You will certainly be put to death, Ahimelech, you and all your father's family.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς σαουλ θανάτῳ ἀποθανῆ ἀβιμελεχ σὺ καὶ πᾶς ὁ οἶκος τοῦ πατρός σου
- 17** Vua bèn nói cùng các thị vệ đứng gần mình rằng: Hãy lại gần giết những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, vì chúng nó giúp đỡ Đa-vít, biết nó trốn mà không cho ta hay. Nhưng các đầy tớ của vua không khứng tra tay trên mình những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, cũng chẳng chịu đánh họ nữa.
Then the king said to the runners who were waiting near him, Put the priests of the Lord to death; because they are on David's side, and having knowledge of his flight, did not give me word of it. But the king's servants would not put out their hands to make an attack on the Lord's priests.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τοῖς παρατρέχουσιν τοῖς ἐφεστηκόσιν ἐπ' αὐτόν προσαγάγετε καὶ θανατοῦτε τοὺς ἱερεῖς τοῦ κυρίου ὅτι ἡ χεὶρ αὐτῶν μετὰ δαυὶδ καὶ ὅτι ἔγνωσαν ὅτι φεύγει αὐτός καὶ οὐκ ἀπεκάλυψαν τὸ ὄτιόν μου καὶ οὐκ ἐβουλήθησαν οἱ παῖδες τοῦ βασιλέως ἐπενεγκεῖν τὰς χεῖρας αὐτῷ ν ἀπαντῆσαι εἰς τοὺς ἱερεῖς κυρίου

- 18** Vua bèn nói cùng Đô -e rằng: Ngươi hãy lại gần đánh giết những thầy tế lễ. Đô -e, người Ê-dôm, lại gần, đánh những thầy tế lễ; và trong ngày đó hắn giết tám mươi lăm người mặc ê-phốt bằng vải gai.
Then the king said to Doeg, You are to put the priests to death. And Doeg the Edomite, turning on the priests and attacking them, put to death that day eighty-five men who took up the ephod.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῷ δωῆκ ἐπιστρέφου σὺ καὶ ἀπάντα εἰς τοὺς ἱερεῖς καὶ ἐπεστράφη δωῆκ ὁ σύρος καὶ ἐθανάτωσεν τοὺς ἱερεῖς κυρίου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τριακοσίου καὶ πέντε ἀνδρας πάντας αἶροντας ἐφουδ
- 19** Sau-lơ lại dùng gươm giết dân Nốp, thành của thầy tế lễ: người nam và người nữ, con trẻ và con đương bú, bò, lừa, và chiên, thấy đều bị gươm giết.
And Nob, the town of the priests, he put to the sword, all the men and women, children and babies at the breast, and oxen and asses and sheep.
καὶ τὴν νομβα τὴν πόλιν τῶν ἱερέων ἐπάταξεν ἐν στόματι ῥομφαίας ἀπὸ ἀνδρὸς ἕως γυναικός ἀπὸ νηπίου ἕως θηλάζοντος καὶ μόσχου καὶ ὄνου καὶ προβάτου
- 20** Song, một trong các con trai của A-hi-mê-léc, cháu của A-hi-túp, tên là A-bia-tha, thoát khỏi, trốn đến cùng Đa-vít.
And Abiathar, one of the sons of Ahimelech, the son of Ahitub, got away and went in flight after David;
καὶ διασώζεται υἱὸς εἷς τῷ ἀβιμελεχ υἱῷ ἀχιτωβ καὶ ὄνομα αὐτῷ ἀβιαθαρ καὶ ἔφυγεν ὀπίσω δαυιδ
- 21** A-bia-tha thuật lại cho Đa-vít hay rằng Sau-lơ giết những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va.
And gave him the news of how Saul had put to death the Lord's priests.
καὶ ἀπήγγειλεν ἀβιαθαρ τῷ δαυιδ ὅτι ἐθανάτωσεν σαουλ πάντας τοὺς ἱερεῖς τοῦ κυρίου
- 22** Đa-vít đáp cùng A-bia-tha rằng: Trong ngày ấy, ta hiểu rõ Đô -e, người Ê-dôm, có mặt tại đó, chắc sẽ học lại cho Sau-lơ. Ấy t i có ta mà cả nhà cũ a cha ngươi bị chết.
And David said to Abiathar, I was certain that day, when Doeg the Edomite was there, that he would take the news to Saul: I am responsible for the lives of all your father's family.
καὶ εἶπεν δαυιδ τῷ ἀβιαθαρ ἡιδεῖν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι δωῆκ ὁ σύρος ὅτι ἀπαγγέλλων ἀπαγγελεῖ τῷ σαουλ ἐγὼ εἰμι αἷτιος τῶν ψυχῶν οἴκου τοῦ πατρός σου
- 23** Hãy ở cùng ta, chớ sợ chi; kẻ nào tìm hại mạng sống ta, cũng tìm hại mạng sống ngươi; ngươi ở cùng ta, thì sẽ bảo toàn.
Keep here with me and have no fear; for he who has designs on my life has designs on yours: but with me you will be safe.
κάθου μετ' ἐμοῦ μὴ φοβοῦ ὅτι οὗ ἂν ζητῶ τῇ ψυχῇ μου τόπον ζητήσω καὶ τῇ ψυχῇ σου ὅτι πεφύλαξαι σὺ παρ' ἐμοί
- 1** Người ta đến nói cùng Đa-vít rằng: Kia, dân Phi-li-tin hãm đánh Kê -i-la, và cướp lấy các sân đập lúa.
And they sent word to David, saying, The Philistines are fighting against Keilah and taking the grain from the grain-floors.
καὶ ἀπήγγελλε τῷ δαυιδ λέγοντες ἰδοὺ οἱ ἀλλόφυλοι πολεμοῦσιν ἐν τῇ κεῖλα καὶ αὐτοὶ διαρπάζουσιν καταπατοῦσιν τοὺς ἄλω

- 2** Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va mà rằng: Tôi có nên đi đánh người Phi-li-tin này chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng Đa-vít rằng: Hãy đi, đánh người Phi-li-tin, và giải cứu Kê -i-la.
So David, questioning the Lord, said, Am I to go and make an attack on these Philistines? And the Lord said to David, Go and make an attack on the Philistines so that Keilah may be kept from falling into their hands.
καὶ ἐπηρώτησεν δαυιδ διὰ τοῦ κυρίου λέγων εἰ πορευθῶ καὶ πατάξω τοὺς ἄλλοφύλους τούτους καὶ εἶπεν κύριος πορεύου καὶ πατάξεις ἐν τοῖς ἄλλοφύλοις τούτοις καὶ σώσεις τὴν κεῖλα
- 3** Song những người theo Đa-vít nói rằng: Chánh tại đây, trong xứ Giu-đa, chúng ta sợ hãi thay, phương chi đi đến Kê -i-la mà đánh quân lính Phi-li-tin!
And David's men said to him, Even here in Judah we are full of fear: how much more then if we go to Keilah against the armies of the Philistines?
καὶ εἶπαν οἱ ἄνδρες τοῦ δαυιδ πρὸς αὐτόν ἰδοὺ ἡμεῖς ἐνταῦθα ἐν τῇ ἰουδαίᾳ φοβούμεθα καὶ πῶς ἔσται ἐὰν πορευθῶμεν εἰς κεῖλα εἰς τὰ σκῦλα τῶν ἄλλοφύλων εἰσπορευσόμεθα
- 4** Đa-vít lại cầu vấn Đức Giê-hô-va nữa; Đức Giê-hô-va đáp cùng người rằng: Hãy chỗi dậy, đi xuống Kê -i-la; ta sẽ phó dân Phi-li-tin vào tay người.
Then David put the question to the Lord again, and the Lord answering said, Up! go down to Keilah; for I will give the Philistines into your hands.
καὶ προσέθετο δαυιδ ἐρωτῆσαι ἔτι διὰ τοῦ κυρίου καὶ ἀπεκρίθη αὐτῷ κύριος καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἀνάστηθι καὶ κατὰβηθι εἰς κεῖλα ὅτι ἐγὼ παραδίδωμι τοὺς ἄλλοφύλους εἰς χεῖράς σου
- 5** Vậy, Đa-vít đi cùng những kẻ theo mình đến Kê -i-la, đánh dân Phi-li-tin, làm cho chúng phải thua lớn. Ấy a-vít giải cứu dân Kê -i-la là như vậy.
So David and his men went to Keilah, and had a fight with the Philistines, and took away their cattle, and put them to the sword with great destruction. So David was the saviour of the people of Keilah.
καὶ ἐπορεύθη δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ εἰς κεῖλα καὶ ἐπολέμησεν ἐν τοῖς ἄλλοφύλοις καὶ ἔφυγον ἐκ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἀπήγαγεν τὰ κτήνη αὐτῶν καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτοῖς πληγὴν μεγάλην καὶ ἔσωσεν δαυιδ τοὺς κατοικοῦντας κεῖλα
- 6** Vả, khi A-bia-tha, con trai của A-hi-mê-léc, đi trốn đến cùng Đa-vít tại Kê -i-la, thì có đem theo cái ê-phót.
Now when Abiathar, the son of Ahimelech, went in flight to David, he came down to Keilah with the ephod in his hand.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ φυγεῖν αβιαθαρ υἱὸν αβιμελεχ πρὸς δαυιδ καὶ αὐτὸς μετὰ δαυιδ εἰς κεῖλα κατέβη ἔχων εφουδ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ
- 7** Người ta cho Sau-lơ hay rằng Đa-vít đã vào trong Kê -i-la. Sau-lơ nói: Đức Chúa Trời phó nó vào tay ta, bởi vì nó đã đi giam mình trong thành có cửa có then.
And news was given to Saul that David had come to Keilah. And Saul said, Now God has given him into my hands; for by going into a walled town with locked doors, he has let himself be shut in.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ σαουλ ὅτι ἦκει δαυιδ εἰς κεῖλα καὶ εἶπεν σαουλ πέπρακεν αὐτὸν ὁ θεὸς εἰς χεῖράς μου ὅτι ἀποκέκλεισται εἰσελθὼν εἰς πόλιν θυρῶν καὶ μοχλῶν

- 8 **Vậy, Sau-lơ chiêu hết thầy quân lính dặng đi xuống Kê -i-la, vây phủ Đa-vít và những kẻ theo người.**
And Saul sent for all the people to come to the fight, and go down to Keilah to make an attack on David and his men.
καὶ παρήγγειλεν σαουλ παντὶ τῷ λαῷ εἰς πόλεμον καταβαίνειν εἰς κείλα συνέχειν τὸν δαυιδ καὶ τοὺς ἀνδρας αὐτοῦ
- 9 **Nhưng Đa-vít biết rằng Sau-lơ toan mưu hại mình, thì nói cùng thầy tế lễ A-bia-tha rằng: hãy đem Ê-phót đến.**
And it was clear to David that Saul had evil designs against him, and he said to Abiathar the priest, Come here with the ephod.
καὶ ἔγνω δαυιδ ὅτι οὐ παρασιωπᾷ σαουλ περὶ αὐτοῦ τὴν κακίαν καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αβιαθαρ τὸν ἱερέα προσάγαγε τὸ εφοῦδ κυρίου
- 10 **Đoạn, người cầu rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tôi tớ của Chúa có hay rằng Sau-lơ toan đi đến thành Kê -i-la, dặng phá thành vì có tôi.**
Then David said, O Lord, the God of Israel, news has been given to your servant that it is Saul's purpose to come to Keilah and send destruction on the town because of me.
καὶ εἶπεν δαυιδ κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ ἀκούων ἀκήκοεν ὁ δοῦλός σου ὅτι ζητεῖ σαουλ ἐλθεῖν ἐπὶ κείλα διαφθεῖραι τὴν πόλιν δι' ἐμέ
- 11 **Các quan trưởng Kê -i-la sẽ nộp tôi vào tay Sau-lơ chăng? Sau-lơ sẽ đi xuống y như lời tôi tớ Chúa đã nghe nói chăng? Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, xin cho tôi tớ Chúa biết điều đó. Đức Giê-hô-va đáp: Sau-lơ sẽ đi xuống.**
And now, is it true, as they have said to me, that Saul is coming? O Lord, the God of Israel, give ear to your servant, and say if these things are so. And the Lord said, He is coming down.
εἰ ἀποκλεισθήσεται καὶ νῦν εἰ καταβήσεται σαουλ καθὼς ἤκουσεν ὁ δοῦλός σου κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ ἀπάγγειλον τῷ δούλῳ σου καὶ εἶπεν κύριος ἀποκλεισθήσεται
- 13 **Bấy giờ, Đa-vít và những kẻ theo mình, ước chừng sáu trăm người, đều đứng dậy đi ra khỏi Kê -i-la, và rút ở nơi nào được thì ở. Sau-lơ hay rằng Đa-vít đã thoát khỏi Kê -i-la, thì bỏ không kéo binh đi.**
Then David and his men, about six hundred of them, went out of Keilah, and got away wherever they were able to go. And Saul, hearing that David had got away from Keilah, did not go there.
καὶ ἀνέστη δαυιδ καὶ οἱ ἀνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ ὡς τετρακόσιοι καὶ ἐξῆλθον ἐκ κείλα καὶ ἐπορεύοντο οὗ ἂν ἐπορεύθησαν καὶ τῷ σαουλ ἀπηγγέλη ὅτι ἰ διασέσεται δαυιδ ἐκ κείλα καὶ ἀνήκεν τοῦ ἐξελεθεῖν
- 14 **Đa-vít ở trong đồng vắng, trên nơi cao hiểm hóc, tức là ở trên núi tại đồng vắng Xíp. Sau-lơ tìm kiếm người không ngót; nhưng Đức Chúa Trời chẳng phó người vào tay Sau-lơ.**
And David kept in the waste land, in safe places, waiting in the hill-country in the waste land of Ziph. And Saul was searching for him every day, but God did not give him up into his hands.
καὶ ἐκάθισεν δαυιδ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν μασερεμ ἐν τοῖς στενοῖς καὶ ἐκάθητο ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τῷ ὄρει ζιφ ἐν τῇ γῆ τῇ αὐχμῶδει καὶ ἐζητεῖ αὐτὸν σαουλ πάσας τὰς ἡμέρας καὶ οὐ παρέδωκεν αὐτὸν κύριος εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ
- 15 **Đa-vít thấy Sau-lơ đã kéo ra dặng hại mạng sống mình, thì ở lại trong rừng của đồng vắng Xíp.**
And David was full of fear, in the knowledge that Saul had come out to take his life; and David was in the waste land of Ziph, in Horesh.
καὶ εἶδεν δαυιδ ὅτι ἐξέρχεται σαουλ τοῦ ζητεῖν τὸν δαυιδ καὶ δαυιδ ἐν τῷ ὄρει τῷ αὐχμῶδει ἐν τῇ καινῇ ζιφ

- 16** Bấy giờ, Giô-na-than, con trai của Sau-lơ đứng dậy, đi đến cùng Đa-vít ở trong rừng, làm cho người vững lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời,
And Saul's son Jonathan went to David in Horesh, and made his hands strong in God;
καὶ ἀνέστη ἰωναθαν υἱὸς σαουλ καὶ ἐπορεύθη πρὸς δαυὶδ εἰς καινὴν καὶ ἐκραταίωσεν τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐν κυρίῳ
- 17** mà rằng: Chớ sợ chi, vì tay của Sau-lơ, cha tôi, sẽ chẳng đụng đến anh đâu. Anh sẽ làm vua Y-sơ-ra-ên, còn tôi sẽ làm tể tướng anh; Sau-lơ, cha tôi, cũng biết rõ điều đó.
And said to him, Have no fear, for Saul my father will not get you into his power; and you will be king of Israel, and I will be by your side, and my father Saul is certain of this.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν μὴ φοβοῦ ὅτι οὐ μὴ εὕρη σε ἡ χεὶρ σαουλ τοῦ πατρός μου καὶ σὺ βασιλεύσεις ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ ἐγὼ ἔσομαι σοὶ εἰς δεῦτερον καὶ σαουλ ὁ πατήρ μου οἶδεν οὕτως
- 18** Hai người cùng lập giao ước tại trước mặt Đức Giê-hô-va; đoạn, Đa-vít ở lại trong rừng, còn Giô-na-than trở về nhà mình.
And the two of them made an agreement before the Lord: and David went on living in Horesh, and Jonathan went back to his house.
καὶ διέθεντο ἀμφότεροι διαθήκην ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐκάθητο δαυὶδ ἐν καινῇ καὶ ἰωναθαν ἀπῆλθεν εἰς οἶκον αὐτοῦ
- 19** Dân Xíp đi lên cùng Sau-lơ tại Ghi-bê -a, mà nói rằng: Đa-vít ẩn giữa chúng tôi, tại nơi đôn trong rừng, trên gò Ha-ki-la, ở về phía nam của đồng vắng.
Then the Ziphites came up to Gibeah to see Saul, and said, Is not David living secretly among us in the strong places in Horesh, in the hill of Hachilah to the south of the waste land?
καὶ ἀνέβησαν οἱ ζιφαῖοι ἐκ τῆς ἀνυμώδου πρὸς σαουλ ἐπὶ τὸν βουνὸν λέγοντες οὐκ ἰδοὺ δαυὶδ κέκρυπται παρ' ἡμῖν ἐν μεσσαρα ἐν τοῖς στενοῖς ἐν τῇ καινῇ ἐν τῷ βουνῷ τοῦ εχέλα τοῦ ἐκ δεξιῶν τοῦ ἰεσσαίμου
- 20** Vậy, hỡi vua, hãy xuống, y theo lòng sở ước của vua; chúng tôi chịu lo nộp hấn vào tay vua.
So now, O king, have your soul's desire and come down, and we, for our part, will give him up into the king's hands.
καὶ νῦν πᾶν τὸ πρὸς ψυχὴν τοῦ βασιλέως εἰς κατάβασιν καταβαίνετω πρὸς ἡμᾶς κεκλείκασιν αὐτὸν εἰς τὰς χεῖρας τοῦ βασιλέως
- 21** Sau-lơ đáp: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho các người, vì các người có lòng thương xót ta!
And Saul said, The Lord's blessing will be yours, for you have had pity on me.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς σαουλ εὐλογημένοι ὑμεῖς τῷ κυρίῳ ὅτι ἐπονέσατε περὶ ἐμοῦ
- 22** Hãy đi hỏi thăm cho chắc hơn nữa đặng biết và xem xét chỗ hấn trú, và ai đã thấy hấn ở đó; vì người ta có nói rằng hấn rất khôn qui.
Go now, and take more steps, and see where he is living: for they say that he is expert in deceit.
πορεύθητε δὴ καὶ ἐτοιμάσατε ἔτι καὶ γινώτε τὸν τόπον αὐτοῦ ὃ ἔσται ὁ πούς αὐτοῦ ἐν τάχει ἐκεῖ ὃ εἶπατε μήποτε πανουργήσεται
- 23** Vậy, hãy xem xét và biết mọi nơi hấn ẩn, đoạn trở về nói lại cùng ta cho chắc, thì ta sẽ đi cùng các người. Nếu hấn ở trong xứ, thì ta sẽ tìm hấn trong hằng ngàn dân Giu-đa.
So take care to get knowledge of all the secret places where he is taking cover, and be certain to come back to me, and I will go with you: and without doubt, if he is anywhere in the land, I will get him, among all the families of Judah.
καὶ ἴδετε καὶ γινώτε καὶ πορευσόμεθα μεθ' ὑμῶν καὶ ἔσται εἰ ἔστιν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐξερευνήσω αὐτὸν ἐν πάσαις χιλιάσιν ἰουδα

- 24** Vậy, chúng trở lại, đi về Xíp trước Sau-lơ; còn Đa-vít và những kẻ theo người ở nơi đồng vắng Ma-ôn, tại A-ra-ba về phía nam Giê-si-môn.
And they went back and came to Ziph before Saul: but David and his men were in the waste land of Maon, in the dry land south of the waste land.
καὶ ἀνέστησαν οἱ ζιφαῖοι καὶ ἐπορεύθησαν ἔμπροσθεν σαουλ καὶ δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ τῇ μααν καθ' ἑσπέραν ἐκ δεξιῶν τοῦ ιεσοαιμου
- 25** Sau-lơ và những kẻ theo người đi tìm Đa-vít. Đa-vít hay được điều đó, bèn xuống hòn đá, và ở trong đồng vắng Ma-ôn. Sau-lơ hay được, bèn đuổi theo Đa-vít trong đồng vắng Ma-ôn.
And Saul and his men went in search of him. And David had word of it, so he came down to the rock in the waste land of Maon. And Saul, hearing of this, went after David into the waste land of Maon.
καὶ ἐπορεύθη σαουλ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ζητεῖν αὐτόν καὶ ἀπήγγειλαν τῷ δαυιδ καὶ κατέβη εἰς τὴν πέτραν τὴν ἐν τῇ ἐρήμῳ μααν καὶ ἤκουσεν σαουλ καὶ κατεδίωξεν ὀπίσω δαυιδ εἰς τὴν ἔρημον μααν
- 26** Sau-lơ đi sườn núi bên này, còn Đa-vít và bọn theo người đi sườn núi bên kia. Đa-vít vội vàng chạy trốn dặng thoát khỏi Sau-lơ. Nhưng lúc Sau-lơ và các đầy tớ bao phủ Đa-vít và bọn theo người dặng hãm bắt,
And Saul and his men went on one side of the mountain, and David and his men went on the other: and David's purpose was to get away as quickly as possible, for fear of Saul; for Saul and his men were making a circle round David and his men in order to take them.
καὶ πορεύονται σαουλ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἐκ μέρους τοῦ ὄρους τούτου καὶ ἦν δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἐκ μέρους τοῦ ὄρους τούτου καὶ ἦν δαυιδ σκεπαζόμενος πορεύεσθαι ἀπὸ προσώπου σαουλ καὶ σαουλ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ παρενέβαλον ἐπὶ δαυιδ καὶ τοὺς ἄνδρας αὐτοῦ συλλαβεῖν αὐτούς
- 27** thì có một sứ giả đến cùng Sau-lơ mà nói rằng: Hãy mau mau trở về, vì dân Phi-li-tin đã xâm phạm xứ ta.
But a man came to Saul saying, Be quick and come; for the Philistines have made an attack on the land.
καὶ ἄγγελος πρὸς σαουλ ἦλθεν λέγων σπεῦδε καὶ δεῦρο ὅτι ἐπέθεντο οἱ ἀλλόφυλοι ἐπὶ τὴν γῆν
- 28** Vậy, Sau-lơ thôi đuổi theo Đa-vít, đi đánh dân Phi-li-tin. Bởi có ấy, người ta gọi chỗ này là Hòn Đá Phân rẽ.
So turning back from going after David, Saul went against the Philistines: so that place was named Sela-hammah-lekoth.
καὶ ἀνέστρεψεν σαουλ μὴ καταδιώκειν ὀπίσω δαυιδ καὶ ἐπορεύθη εἰς συνάντησιν τῶν ἀλλοφύλων διὰ τοῦτο ἐπεκλήθη ὁ τόπος ἐκεῖνος πέτρα ἡ μερισθεῖσα
- 1** (24 -2) Khi Sau-lơ đuổi theo Phi-li-tin trở về rồi, có người đến nói cùng Sau-lơ rằng: Kia, Đa-vít ở trong đồng vắng En-gh -di.
\23:29\And from there, David went up and took cover in the safe place of En-gedi.
καὶ ἀνέβη δαυιδ ἐκεῖθεν καὶ ἐκάθισεν ἐν τοῖς στενοῖς εγγαδδι
- 2** (24 -3) Sau-lơ bèn đem ba ngàn người chọn trong cả dân Y-sơ-ra-ên, kéo ra đi kiếm Đa-vít và những kẻ theo người cho đến các hòn đá của dê rừ ng.
\24:1\Now when Saul came back from fighting the Philistines, news was given him that David was in the waste land of En-gedi.
καὶ ἐγενήθη ὡς ἀνέστρεψεν σαουλ ἀπὸ ὀπισθεν τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἀπηγγέλη αὐτῷ λεγόντων ὅτι δαυιδ ἐν τῇ ἐρήμῳ εγγαδδι

- 3 (24 -4) Sau-lơ đi đến gần chuồng chiên ở trên đường. Tại đó có một hang đá; Sau-lơ bèn vào đó đặng đi tiện. Và, Đa-vít và bọn theo người ở trong cùng hang.
 \24:2\Then Saul took three thousand of the best men out of all Israel, and went in search of David and his men on the rocks of the mountain goats.
 και ελαβεν μεθ' αυτου τρεις χιλιάδας ανδρων εκλεκτους εκ παντος ισραηλ και επορευθη ζητειν τον δαυιδ και τους ανδρας αυτου επι προσωπον σ αδαιεμ
- 4 (24 -5) Những kẻ theo Đa-vít nói cùng người rằng: Đây là ngày mà Đức Giê-hô-va có phán cùng ông: Ta sẽ phó kẻ thù nghịch người vào tay người. Hãy xử người tùy ý ông. Nhưng Đa-vít đứng dậy, cắt trộm vạt áo tôi của Sau-lơ.
 \24:3\And on the way he came to a place where sheep were kept, where there was a hollow in the rock; and Saul went in for a private purpose. Now David and his men were in the deepest part of the hollow.
 και ηλθεν εις τας αγελας των ποιμνιων τας επι της οδοϋ και ην εκει σπηλαιον και σαουλ εισηλθεν παρασκευασσθαι και δαυιδ και οι ανδρες αυτου εσωτερων του σπηλαιου εκαθηντο
- 5 (24 -6) Đoạn lòng người tự trách về điều mình đã cắt vạt áo tôi của vua.
 \24:4\And David's men said to him, Now is the time when the Lord says to you, I will give up your hater into your hands to do with him whatever seems good to you. Then David, getting up, took the skirt of Saul's robe in his hand, cutting off the end of it without his knowledge.
 και ειπον οι ανδρες δαυιδ προς αυτον ιδου η ημερα αυτη ην ειπεν κυριος προς σε παραδουναι τον εχθρον σου εις τας χειρας σου και ποιησεις αυτω ως αγαθον εν οφθαλμοις σου και ανεστη δαυιδ και αφειλεν το πτερυγιον της διπλοιδος της σαουλ λαθραιως
- 6 (24 -7) Người nói cùng kẻ theo mình rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va chớ để ta phạm tội cùng chúa ta, là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va, mà tra tay trên mình người, vì người là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.
 \24:5\And later, David was full of regret for cutting off Saul's skirt.
 και εγενηθη μετα ταυτα και επαταξεν καρδια δαυιδ αυτον οτι αφειλεν το πτερυγιον της διπλοιδος αυτου
- 7 (24 -8) Đa-vít nói những lời ấy quở trách các kẻ theo mình, mà ngăn cản chúng xông vào mình Sau-lơ. Sau-lơ đứng dậy, ra khỏi hang đá, và cứ đi đường mình.
 \24:6\And David said to his men, Before the Lord, never let it be said that my hand was lifted up against my lord, the man of the Lord's selection, for the Lord's holy oil has been put on him.
 και ειπεν δαυιδ προς τους ανδρας αυτου μηδαμως μοι παρα κυριου ει ποιησω το ρημα τουτο το κυριω μου το χριστω κυριου επενεγκαι χειρα μου επ' αυτον οτι χριστος κυριου εστιν ουτος
- 8 (24 -9) Đoạn Đa-vít cũng chỗi dậy, đi ra khỏi hang đá, gọi Sau-lơ, mà nói rằng: Hỡi vua, chúa tôi! Sau-lơ ngó lại sau mình, thì Đa-vít cúi mặt xuống đất mà lạy.
 \24:7\So with these words David kept his servants back, and did not let them make an attack on Saul. And Saul got up and went on his way.
 και επεισεν δαυιδ τους ανδρας αυτου εν λογοις και ουκ εδωκεν αυτοις ανασταντας θανατωσαι τον σαουλ και ανεστη σαουλ και κατεβη εις την οδο
 v

- 9 (24-10) Đa-vít nói cùng Sau-lơ rằng: Nhân sao vua nghe những lời của kẻ nói rằng: Đa-vít kiếm thế làm hại vua?
 \24:8\And after that David came out of the hollow rock, and crying after Saul said, My lord the king. And when Saul gave a look back, David went down on his face and gave him honour.
 και άνέστη δαυιδ όπίσω αὐτοῦ εκ τοῦ σπηλαιου και έβόησεν δαυιδ όπισω σαουλ λέγων κύριε βασιλεῦ και επέβλεψεν σαουλ εις τὰ όπισω αὐτοῦ και ι έκυψεν δαυιδ επί πρόσωπον αὐτοῦ επί την γήν και προσεκύνησεν αὐτῶ
- 10 (24-11) Kìa, hãy xem, chính mắt vua có thể thấy được rằng ngày nay, trong hang đá, Đức Giê-hô-va đã phó vua vào tay tôi. Có người biểu giết vua; nhưng tôi dong-thứ cho vua, mà rằng: ta không tra tay trên mình chúa ta, vì người là đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.
 \24:9\And David said to Saul, Why do you give any attention to those who say that it is my desire to do you wrong?
 και ειπεν δαυιδ προς σαουλ ινα τι ακουεις των λογων του λαου λεγοντων ιδου δαυιδ ζητει την ψυχην σου
- 11 (24-12) Vậy, cha ôi! hãy xem cái vạt áo toi cha mà tôi cầm trong tay; bởi vì tôi có vạt áo của cha, mà không giết cha, thì non đó khá biết và nhận rằng nơi tôi chẳng có sự ác, hoặc sự phản nghịch, tôi chẳng có phạm tội gì với cha. Còn cha, lại sẵn mạng sống tôi để cất nó đi. Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét cha và tôi.
 \24:10\Look! you have seen today how the Lord gave you up into my hands even now in the hollow of the rocks: and some would have had me put you to death, but I had pity on you: for I said, Never will my hand be lifted up against my lord, who has been marked with the holy oil.
 ιδου εν τη ημερα ταυτη εορακασιν οι οφθαλμοι σου ως παρεδωκεν σε κυριος σημερον εις χειρα μου εν τῶ σπηλαιῳ και ουκ ηβουληθην αποκτειναι σε και εφεισαμην σου και ειπα ουκ εποισω χειρα μου επί κυριον μου οτι χριστος κυριου ουτος εστιν
- 12 (24-13) Đức Giê-hô-va sẽ báo thù cha cho tôi, nhưng tôi không tra tay vào mình cha.
 \24:11\And see, my father, see the skirt of your robe in my hand: for the fact that I took off the skirt of your robe and did not put you to death is witness that I have no evil purpose, and I have done you no wrong, though you are waiting for my life to take it.
 και ιδου το περυγιον της διπλοιδος σου εν τη χειρι μου εγω αφηρηκα το περυγιον και ουκ απεκταγα σε και γνωθι και ιδε σημερον οτι ουκ εστιν κακια εν τη χειρι μου ουδε ασεβεια και αθετησις και ουχ ημαρτηκα εις σε και συ δεσμευεις την ψυχην μου λαβειν αυτην
- 13 (24-14) Như câu cổ ngữ nói: Sự ác do kẻ ác ra, nhưng tay tôi sẽ không đụng đến mình cha.
 \24:12\May the Lord be judge between me and you, and may the Lord give me my rights against you, but my hand will never be lifted up against you.
 δικασαι κυριος ανα μεσον εμου και σου και εκδικησαι με κυριος εκ σου και η χειρ μου ουκ εσται επί σοι
- 14 (24-15) Vua Y-sơ-ra-ên kéo ra đánh ai? Cha đuổi theo ai? Một con chó chết! Một con bọ chết!
 \24:13\There is an old saying, From the evil-doer comes evil: but my hand will never be lifted up against you.
 καθως λεγεται η παραβολη η αρχαια εξ ανομων εξελευσεται πλημμελεια και η χειρ μου ουκ εσται επί σε
- 15 (24-16) Thế thì, Đức Giê-hô-va sẽ làm quan xét, sẽ đoán xét cha và tôi; Ngài sẽ xem xét, binh vực cố lý tôi, và xử cách công bình mà giải cứu tôi khỏi tay cha.
 \24:14\After whom has the king of Israel come out? for whom are you searching? for a dead dog, an insect.
 και νυν όπισω τινος συ εκπορευη βασιλεῦ ισραηλ όπισω τινος καταδιωκεις συ όπισω κυνός τεθνηκότος και όπισω ψύλλου ενός

- 16 (24-17) Khi Đa-vít nói xong các lời này, thì Sau-lơ đáp rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, có phải tiếng con chẳng? Sau-lơ cất tiếng lên khóc,
 \24:15\So let the Lord be judge, and give a decision between me and you, and see and give support to my cause, and keep me from falling into your hands.
 γένοιτο κύριος εἰς κριτὴν καὶ δικαστὴν ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον σοῦ ἴδιοι κύριος καὶ κρίναι τὴν κρίσιν μου καὶ δικάσαι μοι ἐκ χειρὸς σου
- 17 (24-18) nói cùng Đa-vít rằng: Con thật công bình hơn cha; vì con có lấy điều thiện mà báo điều ác cha đã làm cho con.
 \24:16\Now when David had said these words to Saul, Saul said, Is this your voice, David, my son? And Saul was overcome with weeping.
 καὶ ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν δαυὶδ τὰ ῥήματα ταῦτα λαλῶν πρὸς σαουλ καὶ εἶπεν σαουλ ἡ φωνὴ σου αὕτη τέκνον δαυὶδ καὶ ἤρην τὴν φωνὴν αὐτοῦ σαουλ καὶ ἔκλαυσεν
- 18 (24-19) Ngày nay, con đã tỏ ra con lấy điều thiện đối cùng cha; vì Đức Giê-hô-va đã phó cha vào tay con, song con không có giết cha.
 \24:17\And he said to David, You are right and I am wrong: for you have given me back good, but I have given you evil.
 καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς δαυὶδ δίκαιος σὺ ὑπὲρ ἐμέ ὅτι σὺ ἀνταπέδωκάς μοι ἀγαθὰ ἐγὼ δὲ ἀνταπέδωκά σοι κακά
- 19 (24-20) Khi người nào gặp kẻ thù nghịch mình, há để cho nó đi bình yên vô sự sao? Nguyên Đức Giê-hô-va lấy điều thiện báo cho con về sự con đã làm cho cha ngày nay!
 \24:18\And you have made clear to me how good you have been to me today: because, when the Lord gave me up into your hands, you did not put me to death.
 καὶ σὺ ἀπήγγειλάς μοι σήμερον ἃ ἐποίησάς μοι ἀγαθὰ ὡς ἀπέκλεισέν με κύριος σήμερον εἰς χεῖράς σου καὶ οὐκ ἀπέκτεινάς με
- 20 (24-21) Quả hẳn ta biết rằng con sẽ làm vua, và nước Y-sơ-ra-ên sẽ bền lâu ở trong tay con.
 \24:19\If a man comes across his hater, will he let him get away safe? so may you be rewarded by the Lord for what you have done for me today.
 καὶ ὅτι εἰ εὗροίτο τις τὸν ἐχθρὸν αὐτοῦ ἐν θλίψει καὶ ἐκπέμψαι αὐτὸν ἐν ὁδοῖ ἀγαθῇ καὶ κύριος ἀνταποτεῖσει αὐτῷ ἀγαθὰ καθὼς πεποίηκας σήμερον
- 21 (24-22) Vậy bây giờ, hãy nhơn danh Đức Giê-hô-va thề cùng ta rằng con sẽ chẳng diệt dòng dõi ta, và chẳng hủy danh ta khỏi nhà tổ phụ ta.
 \24:20\And now I am certain that you will be king, and that the kingdom of Israel will be made strong under your authority.
 καὶ νῦν ἰδοὺ ἐγὼ γινώσκω ὅτι βασιλεύων βασιλεύσεις καὶ στήσεται ἐν χερσίν σου βασιλεία ἰσραηλ
- 22 (24-23) Đa-vít lập lời thề cùng Sau-lơ. Sau-lơ bèn trở về nhà mình; còn Đa-vít và các kẻ theo người trở lên nơi đôn.
 \24:21\So give me your oath by the Lord, that you will not put an end to my seed after me or let my name be cut off from my father's family.
 καὶ νῦν ὁμοσόν μοι ἐν κυρίῳ ὅτι οὐκ ἐξολεθρεύσεις τὸ σπέρμα μου ὀπίσω μου καὶ οὐκ ἀφανιεῖς τὸ ὄνομά μου ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς μου
- 1 Ké ấy, Sa-mu-ên qua đời; cả Y-sơ-ra-ên nhóm lại đặng than khóc người; rồi chôn người trong nhà người tại Ra-ma. Đa-vít bèn đứng dậy, đi xuống đồng vắng Pha-ran.
 And death came to Samuel; and all Israel came together, weeping for him, and put his body in its resting-place in his house at Ramah. Then David went down to the waste land of Maon.
 καὶ ἀπέθανεν σαμουηλ καὶ συναθροίζονται πᾶς ἰσραηλ καὶ κόπτονται αὐτὸν καὶ θάπτουσιν αὐτὸν ἐν οἴκῳ αὐτοῦ ἐν αρμαθαιμ καὶ ἀνέστη δαυὶδ καὶ ἔκαθεν εἰς τὴν ἔρημον μαων

- 2 Và, có một người ở Ma-ôn, còn sản nghiệp nó thì ở Cạt-mên. Người rất giàu, có ba ngàn chiên, và một ngàn dê; người đương ở Cạt-mên đang hót lông chiên mình.
 Now there was a man in Maon whose business was in Carmel; he was a great man and had three thousand sheep and a thousand goats: and he was cutting the wool of his sheep in Carmel.
 καὶ ἦν ἄνθρωπος ἐν τῇ μααν καὶ τὰ ποίμνια αὐτοῦ ἐν τῷ καρμήλω καὶ ὁ ἄνθρωπος μέγας σφόδρα καὶ τούτῳ ποίμνια τρισχίλια καὶ αἴγες χίλια καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ κείρειν τὸ ποίμνιον αὐτοῦ ἐν τῷ καρμήλω
- 3 Người này tên là Na-banh, và vợ là A-bi-ga-in; vợ thì thông minh tốt đẹp, còn chồng thì cứng cõi hung ác, thuộc về dòng Ca-lép.
 Now this man was named Nabal, and his wife's name was Abigail: she was a woman of good sense and pleasing looks: but the man was cruel and evil in his ways; he was of the family of Caleb.
 καὶ ὄνομα τῷ ἀνθρώπῳ ναβαλ καὶ ὄνομα τῇ γυναικὶ αὐτοῦ αβιγαια καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ ἀγαθὴ συνέσει καὶ καλὴ τῷ εἶδει σφόδρα καὶ ὁ ἄνθρωπος σκληρὸς καὶ πονηρὸς ἐν ἐπιτηδεύμασιν καὶ ὁ ἄνθρωπος κυνικός
- 4 Đa-vít ở trong rừng hay rặng Na-banh hót lông chiên,
 And David had word in the waste land that Nabal was cutting the wool of his sheep.
 καὶ ἤκουσεν δαυιδ ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι κείρει ναβαλ ὁ καρμήλιος τὸ ποίμνιον αὐτοῦ
- 5 bèn sai mười gã trai trẻ đi mà dặn rằng: Hãy đi lên Cạt-mên, tìm Na-banh, nhưn danh ta chào người,
 And David sent ten young men, and said to them, Go up to Carmel and go to Nabal, and say kind words to him in my name;
 καὶ δαυιδ ἀπέστειλεν δέκα παιδάρια καὶ εἶπεν τοῖς παιδαρίοις ἀνάβητε εἰς κάρμηλον καὶ ἀπέλθατε πρὸς ναβαλ καὶ ἐρωτήσατε αὐτὸν ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου εἰς εἰρήνην
- 6 và nói rằng: Nguyên ông được bình yên, nguyên nhà ông cũng được bình yên; phàm vật gì thuộc về ông đều được bình yên!
 And say this to my brother, May all be well for you: peace be to you and your house and all you have.
 καὶ ἐρεῖτε τάδε εἰς ὄρας καὶ σὺ ὑγιαίνων καὶ ὁ οἶκός σου καὶ πάντα τὰ σὰ ὑγιαίνοντα
- 7 Và bây giờ, tôi có hay rằng ông có những thợ hót lông chiên. Trong lúc các kẻ chăn chiên ông ở gần chúng tôi, chúng tôi chẳng hề khuấy khuấy chúng nó; và trọn hồi chúng nó ở tại Cạt-mên, chẳng có thiếu mất gì hết.
 I have had word that you have wool-cutters: now the keepers of your sheep have been with us, and we have done them no evil, and taken nothing of theirs while they were in Carmel.
 καὶ νῦν ἰδοὺ ἀκήκοα ὅτι κείρουσίν σοι νῦν οἱ ποιμένες σου οἳ ἦσαν μεθ' ἡμῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ οὐκ ἀπεκωλύσαμεν αὐτοὺς καὶ οὐκ ἐνετειλάμεθα αὐτοῖς οὐθὲν πάσας τὰς ἡμέρας ὄντων αὐτῶν ἐν καρμήλω
- 8 Hãy hỏi tôi tớ ông về điều đó, chúng nó sẽ nói cùng ông. Vậy, xin các gã trai trẻ được ơn trước mặt ông, vì chúng tôi đến trong ngày tốt lành; hễ tay ông tìm thấy vật gì, hãy ban cho các tôi tớ ông, và cho con ông là Đa-vít.
 If your young men are questioned they will say the same thing. So now, let my young men have grace in your eyes, for we are come at a good time; please give anything you may have by you to your servants and to your son David.
 ἐρώτησον τὰ παιδάρια σου καὶ ἀπαγγελοῦσίν σοι καὶ εὐρέτωσαν τὰ παιδάρια χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου ὅτι ἐφ' ἡμέραν ἀγαθὴν ἤκομεν δὸς δὴ ὁ ἐὰν εὖρη ἡ χεὶρ σου τῷ υἱῷ σου τῷ δαυιδ

- 9 **Vậy, các gã trai trẻ của Đa-vít đi đến nhưn danh Đa-vít lặp lại cho Na-banh mọi lời ấy; đoạn nín lặng;**
And when David's young men came, they said all this to Nabal, in David's name, and said nothing more.
καὶ ἔρχονται τὰ παιδάρια καὶ λαλοῦσιν τοὺς λόγους τούτους πρὸς ναβαλ κατὰ πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα ἐν τῷ ὀνόματι δαυιδ καὶ ἀνεπήδησεν
- 10 **Nhưng Na-banh đáp cùng các tôi tớ Đa-vít rằng: Ai là Đa-vít? Ai là con trai của Y-sai? Những tôi tớ trốn khỏi chủ mình, ngày nay lấy làm đông thay!**
And Nabal gave them his answer and said, Who is David? who is the son of Jesse? there are a number of servants in these days running away from their masters.
καὶ ἀπεκρίθη ναβαλ τοῖς παισὶν δαυιδ καὶ εἶπεν τίς ὁ δαυιδ καὶ τίς ὁ υἱὸς ιεσσαὶ σήμερον πεπληθυσμένοι εἰσὶν οἱ δοῦλοι ἀναχωροῦντες ἕκαστος ἐκ προσώπου τοῦ κυρίου αὐτοῦ
- 11 **Lẽ nào ta sẽ lấy bánh, nước, và thịt ta dọn sẵn cho các thợ hót lông chiên mà cho những kẻ chẳng biết ở đâu đến sao?**
Am I to take my bread and my wine and the meat I have got ready for my wool-cutters and give it to men coming from I have no idea where?
καὶ λήψομαι τοὺς ἄρτους μου καὶ τὸν οἶνόν μου καὶ τὰ θύματά μου ἃ τέθεικα τοῖς κείρουσίν μου τὰ πρόβατα καὶ δώσω αὐτὰ ἀνδράσιν οἷς οὐκ οἶδα πόθεν εἰσὶν
- 12 **Những gã trai trẻ của Đa-vít thối đường trở về. Đến nơi, chúng nó thuật lại các lời ấy cho Đa-vít nghe.**
So David's young men, turning away, went back and gave him an account of everything he had said.
καὶ ἀπεστράφησαν τὰ παιδάρια δαυιδ εἰς ὁδὸν αὐτῶν καὶ ἀνέστρεψαν καὶ ἦλθον καὶ ἀνήγγειλαν τῷ δαυιδ κατὰ τὰ ῥήματα ταῦτα
- 13 **Đa-vít bèn nói cùng các người theo mình rằng: Mỗi người trong chúng ta hãy đeo gươm mình. Chúng đeo gươm mình, và Đa-vít cũng đeo gươm của người. Ước chừng bốn trăm người đi lên theo Đa-vít, còn hai trăm người ở lại giữ đồ vật.**
And David said to his men, Put on your swords, every one of you. And every man put on his sword; and David did the same; and about four hundred men went up with David, and two hundred kept watch over their goods.
καὶ εἶπεν δαυιδ τοῖς ἀνδράσιν αὐτοῦ ζώσασθε ἕκαστος τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ καὶ ἀνέβησαν ὀπίσω δαυιδ ὡς τετρακόσιοι ἄνδρες καὶ οἱ διακόσιοι ἐκ ἄθισαν μετὰ τῶν σκευῶν
- 14 **Có một đứa đầy tớ báo tin cho A-bi-ga-in, vợ của Na-banh, rằng: Đa-vít có sai những sứ giả từ đồng vắng đến chào chủ chúng tôi, nhưng Na-banh ở gắt gống cùng họ.**
But one of the young men said to Nabal's wife Abigail, David sent men from the waste land to say kind words to our master, and he gave them a rough answer.
καὶ τῇ αβιγαια γυναικὶ ναβαλ ἀπήγγειλεν ἐν τῶν παιδαρίων λέγων ἰδοὺ δαυιδ ἀπέστειλεν ἀγγέλους ἐκ τῆς ἐρήμου εὐλογῆσαι τὸν κύριον ἡμῶν καὶ ἐξέκλινεν ἀπ' αὐτῶν
- 15 **Song trọn lúc chúng tôi ở gần những người ấy tại trong đồng, thì họ rất tử tế cùng chúng tôi, chúng tôi không bị khuấy khuấy, và chẳng thiếu mất vật chi hết.**
But these men have been very good to us; they did us no wrong and nothing of ours was touched while we were with them in the fields:
καὶ οἱ ἄνδρες ἀγαθοὶ ἡμῖν σφόδρα οὐκ ἀπεκάλυσαν ἡμᾶς οὐδὲ ἐνετείλαντο ἡμῖν πάσας τὰς ἡμέρας ἃς ἦμεν παρ' αὐτοῖς καὶ ἐν τῷ εἶναι ἡμᾶς ἐν ἀγρῷ

- 16** Bao lâu chúng tôi ở gần các người đó, lo chặn bầy chiên chúng tôi, thì ngày và đêm họ dường như tường che cho chúng tôi.
But day and night they were like a wall round us while we were with them, looking after the sheep.
ὡς τεῖχος ἦσαν περὶ ἡμᾶς καὶ τὴν νύκτα καὶ τὴν ἡμέραν πάσας τὰς ἡμέρας ὡς ἡμεθα παρ' αὐτοῖς ποιμαίνοντες τὸ ποίμνιον
- 17** Vậy bây giờ, khá xem xét điều bà phải làm; vì đã định giáng tai họa trên chủ chúng tôi và trên cả nhà người; chủ dữ quá, không có ai nói cùng người được.
So now, give thought to what you are going to do; for evil is in store for our master and all his house: for he is such a good-for-nothing person that it is not possible to say anything to him.
καὶ νῦν γνώθι καὶ ἰδὲ τί σὺ ποιήσεις ὅτι συντετέλεσται ἡ κακία εἰς τὸν κύριον ἡμῶν καὶ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ οὗτος υἱὸς λοιμὸς καὶ οὐκ ἔστιν λαλῆσαι πρὸς αὐτόν
- 18** A-bi-ga-in vội vàng lấy hai trăm ổ bánh, hai bầu da rượu nho, năm con chiên đực nấu chín, năm đấu hạt rang, một trăm bánh nho khô, và hai trăm m bánh trái vả khô, chất trên lưng lừa.
Then Abigail quickly took two hundred cakes of bread and two skins full of wine and five sheep ready for cooking and five measures of dry grain and a hundred parcels of dry grapes and two hundred cakes of figs, and put them on asses.
καὶ ἔσπευσεν αβιγαία καὶ ἔλαβεν διακοσίους ἄρτους καὶ δύο ἀγγεῖα οἴνου καὶ πέντε πρόβατα πεποιημένα καὶ πέντε οἶφι ἀλφίτου καὶ γομορ ἓν σταφίδος καὶ διακοσίας παλάθας καὶ ἔθετο ἐπὶ τοὺς ὄνους
- 19** Đoạn, người nói cùng các tôi tớ rằng: Hãy đi trước ta, ta sẽ đi theo các ngươi. Nhưng nàng không nói chi hết cùng Na-banh, chồng mình.
And she said to her young men, Go on in front of me and I will come after you. But she said nothing to her husband Nabal.
καὶ εἶπεν τοῖς παιδαρίοις αὐτῆς προπορεύεσθε ἔμπροσθέν μου καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ὀπίσω ὑμῶν παραγίνομαι καὶ τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς οὐκ ἀπήγγειλεν
- 20** Nàng cỡi lừa đi xuống theo một con đường có núi bao phủ, thì Đa-vít và những kẻ theo người cũng đi xuống đụng mặt nàng; nàng bèn gặp các người đó.
Now while she was going down under cover of the mountain on her ass, David and his men came down against her, and suddenly she came face to face with them.
καὶ ἐγενήθη αὐτῆς ἐπιβεβηκυῖης ἐπὶ τὴν ὄνον καὶ καταβαινούσης ἐν σκέπη τοῦ ὄρους καὶ ἰδοὺ δαυὶδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ κατέβαινον εἰς συνάντησιν αὐτῆς καὶ ἀπήντησεν αὐτοῖς
- 21** Vả, Đa-vít có nói rằng: Vậy, thật lấy làm luống công cho ta đã gìn giữ mọi vật của người này có trong đồng vắng, đến đổi chẳng thiếu mất gì hết. Còn hẳn lại lấy oán trả ơn.
Now David had said, What was the use of my taking care of this man's goods in the waste land, so that there was no loss of anything which was his? he has only given me back evil for good.
καὶ δαυὶδ εἶπεν ἴσως εἰς ἄδικον πεφύλακα πάντα τὰ αὐτοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ οὐκ ἐνετειλάμεθα λαβεῖν ἐκ πάντων τῶν αὐτοῦ οὐθέν καὶ ἀνταπέδωκέν μοι πονηρὰ ἀντὶ ἀγαθῶν
- 22** Nguyện Đức Chúa Trời xử kẻ thù nghịch của Đa-vít thật cho nặng nề! Từ đây đến mai, phàm vật gì thuộc về Na-banh, ta sẽ chẳng để còn lại vật nhỏ hơn hết.
May God's punishment be on David, if when morning comes there is so much as one male of his people still living.
τάδε ποιῆσαι ὁ θεὸς τῷ δαυὶδ καὶ τάδε προσθεῖη εἰ ὑπολείψομαι ἐκ πάντων τῶν τοῦ ναβαλ ἕως πρὸς οὐροῦντα πρὸς τοῖχον

- 23** Khi a-bi-ga-in thấy Đa-vít, liền lật đật xuống lừa mình, và sấp mình xuống đất tại trước mặt Đa-vít mà lạy.
And when Abigail saw David, she quickly got off her ass, falling down on her face before him.
 και εἶδεν αβιγαια τὸν δαυιδ καὶ ἔσπευσεν καὶ κατεπήδησεν ἀπὸ τῆς ὄνου καὶ ἔπεσεν ἐνώπιον δαυιδ ἐπὶ πρόσωπον αὐτῆς καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ ἐπὶ τὴν γῆν
- 24** Vậy, nàng phục dưới chơn người mà nói rằng: Lạy chúa, lỗi về tôi, về tôi! Xin cho phép con đòi ông nói trước mặt ông; xin hãy nghe các lời của con đòi ông.
And falling at his feet she said, May the wrong be on me, my lord, on me: let your servant say a word to you, and give ear to the words of your servant.
 ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἐν ἐμοί κύριέ μου ἡ ἀδικία λαλησάτω δὴ ἡ δούλη σου εἰς τὰ ὦτά σου καὶ ἄκουσον τῆς δούλης σου λόγον
- 25** Xin chúa chớ kể đến người hung ác kia, là Na-banh; vì tánh hấn thật hiệp với nghĩa tên hấn: tên hấn là Na-banh, và nơi hấn có sự điên dại. Còn tôi, là con đòi chúa, chẳng có thấy những người chúa sai đến.
Let my lord give no attention to Nabal, that good-for-nothing: for as his name is, so is he, a man without sense: but I, your servant, did not see the young men whom my lord sent.
 μὴ δὴ θέσθω ὁ κύριός μου καρδίαν αὐτοῦ ἐπὶ τὸν ἄνθρωπον τὸν λοιμὸν τοῦτον ὅτι κατὰ τὸ ὄνομα αὐτοῦ οὕτως ἐστὶν ναβαλ ὄνομα αὐτῷ καὶ ἀφροσύνη μετ' αὐτοῦ καὶ ἐγὼ ἡ δούλη σου οὐκ εἶδον τὰ παιδάριά σου ἃ ἀπέστειλας
- 26** Bây giờ, Đức Giê-hô-va đã ngăn chúa đến làm đổ huyết ra, và lấy chánh tay mình mà báo thù; tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và mạng sống của chúa mà thờ: nguyện các thù nghịch chúa và kẻ tìm hại chúa đều như Na-banh!
So now, my lord, by the living God and by your living soul, seeing that the Lord has kept you from the crime of blood and from taking into your hands the punishment for your wrongs, may all your haters, and those who would do evil to my lord, be like Nabal.
 και νῦν κύριε ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου καθὼς ἐκόλυσέν σε κύριος τοῦ μὴ ἐλθεῖν εἰς αἷμα ἀθῶν καὶ σφάζειν τὴν χειρὰ σοῦ σοι καὶ νῦν γένοιτο ὡς ναβαλ οἱ ἐχθροὶ σου καὶ οἱ ζητοῦντες τῷ κυρίῳ μου κακά
- 27** Vậy bây giờ, này là lễ vật mà con đòi chúa đem đến dâng cho chúa, để phát cho các người đi theo sau.
And let this offering, which your servant gives to my lord, be given to the young men who are with my lord.
 και νῦν λαβὲ τὴν εὐλογίαν ταύτην ἣν ἐνήνοχεν ἡ δούλη σου τῷ κυρίῳ μου καὶ δώσεις τοῖς παιδαρίοις τοῖς παρεστηκόσιν τῷ κυρίῳ μου
- 28** Xin hãy tha lỗi cho con đòi chúa! Đức Giê-hô-va quả hấn sẽ lập nhà chúa được bền lâu, vì chúa đánh giặc cho Đức Giê-hô-va, và trọn đời chúa sẽ chẳng tìm thấy một sự ác nơi chúa.
And may the sin of your servant have forgiveness: for the Lord will certainly make your family strong, because my lord is fighting in the Lord's war; and no evil will be seen in you all your days.
 ἄρον δὴ τὸ ἀνόμημα τῆς δούλης σου ὅτι ποιῶν ποιήσει κύριος τῷ κυρίῳ μου οἶκον πιστόν ὅτι πόλεμον κυρίου ὁ κύριός μου πολεμεῖ καὶ κακία οὐχ ἐυρεθήσεται ἐν σοὶ πώποτε

- 29** Nếu có ai dấy lên đặng bắt bớ và hại mạng sống chúa, thì Giê-hô-va đấng Chúa Trời của chúa sẽ gìn giữ mạng sống của chúa trong bọc những người sống; còn mạng sống của kẻ thù nghịch chúa, Đức Giê-hô-va sẽ ném ra xa như khỏi thành ném đá vậy.
And though a man has taken up arms against you, putting your life in danger, still the soul of my lord will be kept safe among the band of the living with the Lord your God; and the souls of those who are against you he will send violently away from him, like stones from a bag.
καὶ ἀναστήσεται ἄνθρωπος καταδιώκων σε καὶ ζητῶν τὴν ψυχὴν σου καὶ ἔσται ἡ ψυχὴ κυρίου μου ἐνδεδεμένη ἐν δεσμῶ τῆς ζωῆς παρὰ κυρίῳ τῷ θεῷ καὶ ψυχὴν ἐχθρῶν σου σφενδονήσεις ἐν μέσῳ τῆς σφενδόνης
- 30** Khi đấng Giê-hô-va đã làm cho chúa tôi mọi sự lành mà Ngài đã hứa, và khi Ngài đã lập người làm đầu Y-sơ-ra-ên,
And when the Lord has done for my lord all those good things which he has said he will do for you, and has made you a ruler over Israel;
καὶ ἔσται ὅτι ποιήσει κύριος τῷ κυρίῳ μου πάντα ὅσα ἐλάλησεν ἀγαθὰ ἐπὶ σέ καὶ ἐντελεῖται σοι κύριος εἰς ἠγούμενον ἐπὶ Ἰσραὴλ
- 31** thì ước gì chúa tôi không phàn nàn và không bị lòng căm rức vì đã vô cớ làm đổ máu ra và báo thù cho mình! Lại khi Đức Giê-hô-va đã làm ơn cho chúa tôi, nguyện chúa nhớ đến con đòi của chúa!
Then you will have no cause for grief, and my lord's heart will not be troubled because you have taken life without cause and have yourself given punishment for your wrongs: and when the Lord has been good to you, then give a thought to your servant.
καὶ οὐκ ἔσται σοι τοῦτο βδελυγμὸς καὶ σκάνδαλον τῷ κυρίῳ μου ἐκχέαι αἷμα ἀθῶον δωρεὰν καὶ σώσαι χεῖρα κυρίου μου αὐτῷ καὶ ἀγαθώσει κύριος τῷ κυρίῳ μου καὶ μνησθήσῃ τῆς δούλης σου ἀγαθῶσαι αὐτῇ
- 32** Đa-vít đáp cùng A-bi-ga-in rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đấng Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì đã sai người đến đón ta ngày nay!
And David said to Abigail, May the Lord, the God of Israel, be praised, who sent you to me today:
καὶ εἶπεν δαυὶδ τῇ ἀβιγαῖα εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς Ἰσραὴλ ὃς ἀπέστειλέν σε σήμερον ἐν ταύτῃ εἰς ἀπάντησίν μου
- 33** Đáng khen sự khôn ngoan người và chúc phước cho người, vì ngày nay đã cản ta đến làm đổ huyết và ngăn ta dùng chính tay mình mà báo thù cho mình.
A blessing on your good sense and on you, who have kept me today from the crime of blood and from taking into my hands the punishment for my wrongs.
καὶ εὐλογητὸς ὁ τρόπος σου καὶ εὐλογημένη σὺ ἢ ἀποκωλύσασά με σήμερον ἐν ταύτῃ μὴ ἐλθεῖν εἰς αἵματα καὶ σώσαι χεῖρά μου ἐμοί
- 34** Nhưng ta chỉ Giê-hô-va Đấng Chúa Trời hằng sống của Y-sơ-ra-ên, là Đáng đã cản ta làm điều ác, mà thề rằng, nếu nài không vội vàng đến đón ta, thì đến sáng mai, phàm vật gì thuộc về Na-banh sẽ chẳng còn lại vật mọn hơn hết.
For truly, by the living Lord, the God of Israel, who has kept me from doing you evil, if you had not been so quick in coming to me and meeting me, by dawn there would not have been in Nabal's house so much as one male living.
πλὴν ὅτι ἤν κύριος ὁ θεὸς Ἰσραὴλ ὃς ἀπεκώλυσέν με σήμερον τοῦ κακοποιῆσαί σε ὅτι εἰ μὴ ἔσπευσας καὶ παρεγένου εἰς ἀπάντησίν μοι τότε εἶπα εἰ ὑπολειφθήσεται τῷ ναβαλ ἕως φωτὸς τοῦ πρωῒ οὐρῶν πρὸς τοῖχον

- 35** Vậy, Đa-vít nhận lễ vật do nơi tay nàng đem đến cho người, và nói rằng: Hãy trở lên nhà người bình an. Hãy xem, ta đã nghe theo tiếng người, và tiếp người tử tế.
 Then David took from her hands her offering: and he said to her, Go back to your house in peace; see, I have given ear to your voice, and taken your offering with respect.
 και ἔλαβεν δαυιδ ἐκ χειρὸς αὐτῆς πάντα ἃ ἔφερον αὐτῷ και εἶπεν αὐτῇ ἀνάβηθι εἰς εἰρήνην εἰς οἶκόν σου βλέπε ἤκουσα τῆς φωνῆς σου και ἠρέτισα τὸ πρόσωπόν σου
- 36** Khi A-bi-ga-in trở về cùng Na-banh, thì Na-banh đương ăn tiệc trong nhà mình, thật như yến tiệc của vua vậy. Na-banh có lòng vui vẻ và say lá m. A-bi-ga-in không có tỏ cho người biết điều gì hoặc cần kíp hay chẳng, cho đến khi sáng.
 And Abigail went back to Nabal; and he was feasting in his house like a king; and Nabal's heart was full of joy, for he had taken much wine; so she said nothing to him till dawn came.
 και παρεγενήθη αβιγαια πρὸς ναβαλ και ἰδοὺ αὐτῷ πότος ἐν οἴκῳ αὐτοῦ ὡς πότος βασιλέως και ἡ καρδία ναβαλ ἀγαθὴ ἐπ' αὐτόν και αὐτὸς μεθύων ἕως σφόδρα και οὐκ ἀπήγγειλεν αὐτῷ ῥῆμα μικρὸν ἢ μέγα ἕως φωτὸς τοῦ πρωῖ
- 37** Nhưng sáng mai, khi Na-banh đã già say rồi, vợ người thuật lại hết, lòng người bèn kinh hoảng, trở thành như đá.
 And in the morning, when the effect of the wine was gone, Nabal's wife gave him an account of all these things, and all the heart went out of him, and he became like stone.
 και ἐγένετο πρωῖ ὡς ἐξένηψεν ἀπὸ τοῦ οἴνου ναβαλ ἀπήγγειλεν αὐτῷ ἡ γυνὴ αὐτοῦ τὰ ῥήματα ταῦτα και ἐναπέθανεν ἡ καρδία αὐτοῦ ἐν αὐτῷ και αὐτὸς γίνεται ὡς λίθος
- 38** Cách chừng mười ngày sau, Đức Giê-hô-va đánh Na-banh, và người chết.
 And about ten days after, the Lord sent disease on Nabal and death came to him.
 και ἐγένετο ὡσεὶ δέκα ἡμέραι και ἐπάταξεν κύριος τὸν ναβαλ και ἀπέθανεν
- 39** Khi Đa-vít hay Na-banh chết, thì nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, vì đã xử đoán sự sỉ nhục mà tôi bị bởi Na-banh, và đã giữ tôi khỏi làm điều ác! Đức Giê-hô-va đã khiến sự hung ác của Na-banh đổ lại trên đầu hắn! Đoạn, Đa-vít sai người đến hỏi A-bi-ga-in làm vợ mình.
 And David, hearing that Nabal was dead, said, May the Lord be praised, who has taken up my cause against Nabal for the shame which he put on me, and has kept back his servant from evil, and has sent on Nabal's head the reward of his evil-doing. And David sent word to Abigail, desiring to take her as his wife.
 και ἤκουσεν δαυιδ και εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὃς ἔκρινεν τὴν κρίσιν τοῦ ὀνειδισμοῦ μου ἐκ χειρὸς ναβαλ και τὸν δοῦλον αὐτοῦ περιεποιήσατο ἐκ χειρὸς κακῶν και τὴν κακίαν ναβαλ ἀπέστρεψεν κύριος εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ και ἀπέστειλεν δαυιδ και ἐλάλησεν περὶ αβιγαιας λαβεῖν αὐτὴν ἑαυτῷ εἰς γυναῖκα
- 40** Những tôi tớ Đa-vít đến tìm A-bi-ga-in, tại Cật-mên, mà nói rằng: Đa-vít sai chúng tôi đến cùng nàng, vì người toan lấy nàng làm vợ.
 And when David's servants came to Carmel, to Abigail, they said to her, David has sent us to you to take you to him as his wife.
 και ἦλθον οἱ παῖδες δαυιδ πρὸς αβιγαιαν εἰς κάρμηλον και ἐλάλησαν αὐτῇ λέγοντες δαυιδ ἀπέστειλεν ἡμᾶς πρὸς σε λαβεῖν σε αὐτῷ εἰς γυναῖκα

- 41** Nàng bèn chỗi dậy, sấp mình xuống đất, mà nói rằng: Này con đòi của chúa sẽ làm tôi mọi của chúa đặng rửa chơn các tôi tớ của chúa tôi.
And she got up, and going down on her face to the earth, said, See, I am ready to be a servant-girl, washing the feet of the servants of my lord.
καὶ ἀνέστη καὶ προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν ἐπὶ πρόσωπον καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἡ δούλη σου εἰς παιδίσκην νίψαι πόδας τῶν παίδων σου
- 42** Đoạn, A-bi-ga-in vụt đứng dậy, cỡi lừa mình, có năm con đòi đồng đi theo, mà đi với các sứ giả của Đa-vít, đặng làm vợ người.
Then Abigail got up quickly and went on her ass, with five of her young women, after the men whom David had sent; and she became David's wife.
καὶ ἀνέστη αβιγαϊα καὶ ἐπέβη ἐπὶ τὴν ὄνον καὶ πέντε κοράσια ἠκολούθουν αὐτῇ καὶ ἐπορεύθη ὀπίσω τῶν παίδων δαυὶδ καὶ γίνεται αὐτῷ εἰς γυναῖκα
- 43** Đa-vít cũng có cưới A-hi-nô-am, ở Gít-rê-ên, và cả hai đều làm vợ người.
And David had taken Ahinoam of Jezreel, to be his wife; these two were his wives.
καὶ τὴν αχίνααμ ἔλαβεν δαυὶδ ἐξ ἰσραὲλ καὶ ἀμφότεραι ἦσαν αὐτῷ γυναῖκες
- 44** Vả, Sau-lơ đã gả Mi-canh, con gái mình, và là vợ của Đa-vít cho Phanh-ti, con trai của La-ít, người Ga-lim.
Now Saul had given his daughter Michal, David's wife, to Palti the son of Laish of Gallim.
καὶ σαουλ ἔδωκεν μελχολ τὴν θυγατέρα αὐτοῦ τὴν γυναῖκα δαυὶδ τῷ φαλτι υἱῷ λαῖς τῷ ἐκ γαλιμα
- 1** Dân Xíp lại đến tìm Sau-lơ tại Ghi-bê -a, mà nói rằng: Đa-vít há chẳng ẩn tại trên gò Ha-ki-la, đối ngang đồng vắng sao?
And the Ziphites came to Saul at Gibeah, and said, Is not David waiting secretly near us in the hill of Hachilah, before the waste land?
καὶ ἔρχονται οἱ ζιφαῖοι ἐκ τῆς ἀρχμώδους πρὸς τὸν σαουλ εἰς τὸν βουνὸν λέγοντες ἰδοὺ δαυὶδ σκεπάζεται μεθ' ἡμῶν ἐν τῷ βουνῷ τοῦ εχελα τοῦ κατὰ πρόσωπον τοῦ ιεσσαϊμου
- 2** Sau-lơ bèn chỗi dậy kéo ba ngàn tinh binh của Y-sơ-ra-ên, đi xuống đồng vắng Xíp đặng tìm Đa-vít.
Then Saul went down to the waste land of Ziph, taking with him three thousand of the best men of Israel, to make search for David in the waste land of Ziph.
καὶ ἀνέστη σαουλ καὶ κατέβη εἰς τὴν ἔρημον ζιφ καὶ μετ' αὐτοῦ τρεῖς χιλιάδες ἀνδρῶν ἐκλεκτοὶ ἐξ ἰσραὴλ ζητεῖν τὸν δαυὶδ ἐν τῇ ἐρήμῳ ζιφ
- 3** Sau-lơ đóng trại trên gò Ha-ki-la, đối ngang đồng vắng, tại nơi đầu đường. Đa-vít ở trong đồng vắng. Khi thấy Sau-lơ đến đuổi theo mình,
And Saul put up his tents on the hill of Hachilah, which is in front of the waste land on the road. But David was in the waste land, and he saw that Saul was coming after him.
καὶ παρενέβαλεν σαουλ ἐν τῷ βουνῷ τοῦ εχελα ἐπὶ προσώπου τοῦ ιεσσαϊμου ἐπὶ τῆς ὁδοῦ καὶ δαυὶδ ἐκάθισεν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ εἶδεν δαυὶδ ὅτι ἦκει ἰ σαουλ ὀπίσω αὐτοῦ εἰς τὴν ἔρημον
- 4** bèn sai kẻ do thám đi, và biết chắc rằng Sau-lơ đã đến.
And so David sent out watchers, and got word from them that Saul was certainly coming.
καὶ ἀπέστειλεν δαυὶδ κατασκόπους καὶ ἔγνω ὅτι ἦκει σαουλ ἔτοιμος ἐκ κεῖλα

- 5** Bấy giờ, Đa-vít chỗi dậy, đi đến tận nơi Sau-lơ hạ trại; người cũng thấy nơi ngủ của Sau-lơ và của Ap-ne, con trai N-ơ, là quan tổng binh của người. Sau-lơ nằm ngủ tại đôn, có đạo binh đóng trại xung quanh mình.
And David got up and came to the place where Saul's tents were: and David had a view of the place where Saul was sleeping with Abner, the son of Ner, the captain of his army: and Saul was sleeping inside the ring of carts, and the tents of the people were all round him.
καὶ ἀνέστη δαυὶδ λάθρα καὶ εἰσπορεύεται εἰς τὸν τόπον οὗ ἐκάθευθεν ἐκεῖ σαουλ καὶ ἐκεῖ ἀβεννηρ υἱὸς νη ἀρχιστράτηγος αὐτοῦ καὶ σαουλ ἐκάθευθεν ἐν λαμπήνῃ καὶ ὁ λαὸς παρεμβεβληκῶς κύκλῳ αὐτοῦ
- 6** Đa-vít cất tiếng nói cùng A-hi-mê-léc, người Hê-tít, và A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, em của Giô-áp, rằng: Ai muốn đi cùng ta xuống dinh Sau-lơ? A-bi-sai đáp: Tôi sẽ đi với ông.
Then David said to Ahimelech the Hittite, and to Abishai, the son of Zeruiah, brother of Joab, Who will go down with me to the tents of Saul? And Abishai said, I will go down with you.
καὶ ἀπεκρίθη δαυὶδ καὶ εἶπεν πρὸς ἀχιμελεχ τὸν χετταῖον καὶ πρὸς ἀβεσσα υἱὸν σαρουϊας ἀδελφὸν ἰωαβ λέγων τίς εἰσελεύσεται μετ' ἐμοῦ πρὸς σαουλ εἰς τὴν παρεμβολήν καὶ εἶπεν ἀβεσσα ἐγὼ εἰσελεύσομαι μετὰ σοῦ
- 7** Vậy, Đa-vít và A-bi-sai lúc ban đêm, vào giữa quân lính, thấy Sau-lơ đương ngủ, nằm trong đôn, cây giáo cắm dưới đất tại nơi đầu giường. Ap-ne và quân lính nằm ở xung quanh người.
So David and Abishai came down to the army by night: and Saul was sleeping inside the ring of carts with his spear planted in the earth by his head: and Abner and the people were sleeping round him.
καὶ εἰσπορεύεται δαυὶδ καὶ ἀβεσσα εἰς τὸν λαὸν τὴν νύκτα καὶ ἰδοὺ σαουλ καθεύδων ὑπὸ ἐν λαμπήνῃ καὶ τὸ δόρυ ἐμπεπηγὸς εἰς τὴν γῆν πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἀβεννηρ καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐκάθευθεν κύκλῳ αὐτοῦ
- 8** A-bi-sai nói cùng Đa-vít rằng: Ngày nay Đức Chúa Trời đã phó kẻ thù nghịch ông vào tay ông. Xin cho phép tôi lấy giáo đâm người chỉ một cái mà cắm người xuống đất; chẳng cần phải đâm lại.
Then Abishai said to David, God has given up your hater into your hands today; now let me give him one blow through to the earth with his spear, and there will be no need to give him a second.
καὶ εἶπεν ἀβεσσα πρὸς δαυὶδ ἀπέκλεισεν σήμερον κύριος τὸν ἐχθρόν σου εἰς τὰς χεῖράς σου καὶ νῦν πατάξω αὐτὸν τῷ δόρατι εἰς τὴν γῆν ἅπαξ καὶ οὐ δευτερώσω αὐτῷ
- 9** Nhưng Đa-vít bảo A-bi-sai rằng: Đừng giết người; ai có thể tra tay trên kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va mà không bị phạt?
And David said to Abishai Do not put him to death; for who, without sin, may put out his hand against the man on whom the Lord has put the holy oil?
καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς ἀβεσσα μὴ ταπεινώσης αὐτόν ὅτι τίς ἐποίσει χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ χριστὸν κυρίου καὶ ἀθωωθήσεται
- 10** Người tiếp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thôi, Đức Giê-hô-va chắc sẽ đánh người, hoặc khi người đến kỳ định mà chết, hoặc khi người đi ra trận mà diệt vong.
And David said, By the living Lord, the Lord will send destruction on him; the natural day of his death will come, or he will go into the fight and come to his end.
καὶ εἶπεν δαυὶδ ζῆ κύριος ἐὰν μὴ κύριος παίσῃ αὐτόν ἢ ἡ ἡμέρα αὐτοῦ ἔλθῃ καὶ ἀποθάνῃ ἢ εἰς πόλεμον καταβῆ καὶ προστεθῆ

- 11** Nguyễn Đức Giê-hô-va giữ, chớ cho tôi tra tay vào kẻ chịu xúc dầu của Ngài! Ta xin người chỉ hãy lấy cây giáo nơi đầu giường người cùng cái bình nước, rồi chúng ta hãy đi.
Never will my hand be stretched out against the man marked with the holy oil; but take the spear which is by his head and the vessel of water, and let us go.
μηδαμῶς μοι παρὰ κυρίου ἐπενεγκεῖν χεῖρά μου ἐπὶ χριστὸν κυρίου καὶ νῦν λαβὲ δὴ τὸ δόρυ ἀπὸ πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ τὸν φακὸν τοῦ ὕδατος καὶ ἀπέλθωμεν καθ' ἑαυτοῦς
- 12** Như vậy, Đa-vít lấy cây giáo và bình nước nơi đầu giường của Sau-lo, rồi hai người đi. Không ai thấy hay là biết, và cũng chẳng ai tỉnh thức; hết thấy ngủ, vì Đức Giê-hô-va đã khiến sự ngủ mê giáng trên chúng nó.
So David took the spear and the vessel of water from Saul's head; and they got away without any man seeing them, or being conscious of their coming, or awaking; for they were all sleeping because a deep sleep from the Lord had come on them.
καὶ ἔλαβεν δαυὶδ τὸ δόρυ καὶ τὸν φακὸν τοῦ ὕδατος ἀπὸ πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἀπῆλθον καθ' ἑαυτοῦς καὶ οὐκ ἦν ὁ βλέπων καὶ οὐκ ἦν ὁ γινώσκων καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐξεγειρόμενος πάντες ὑπνοῦντες ὅτι θάμβος κυρίου ἐπέπεσεν ἐπ' αὐτούς
- 13** Đoạn, Đa-vít sang qua bên kia, dừng lại tại trên chót núi, xa trại quân. Có một khoảng xa cách nhau.
Then David went over to the other side, and took his place on the top of a mountain some distance away, with a great space between them;
καὶ διεβη δαυὶδ εἰς τὸ πέραν καὶ ἔστη ἐπὶ τὴν κορυφὴν τοῦ ὄρους μακρόθεν καὶ πολλὴ ἡ ὁδὸς ἀνὰ μέσον αὐτῶν
- 14** Người gọi quân lính với Ap-ne, con trai N -rơ mà rằng: Ap-ne, ng ời chẳng đáp lời sao? Ap-ne áp rằng: Người là ai mà kêu la cùng vua?
And crying out to the people and to Abner, the son of Ner, David said, Have you no answer to give, Abner? Then Abner said, Who is that crying out to the king?
καὶ προσεκαλέσατο δαυὶδ τὸν λαὸν καὶ τῷ αβεννηρ ἐλάλησεν λέγων οὐκ ἀποκριθήσει αβεννηρ καὶ ἀπεκρίθη αβεννηρ καὶ εἶπεν τίς εἶ σὺ ὁ καλῶν με
- 15** Đa-vít đáp cùng Ap-n rằng: Nào, người há chẳng phải là một dũng sĩ sao? Trong Y-sơ-ra-ên ai bằng người? Vậy, sao người không canh giữ vua, là chúa của người? Có kẻ trong dân sự đã đến muốn giết vua chúa người.
And David said to Abner, Are you not a man of war? is there any other like you in Israel? why then have you not kept watch over your lord the king? for one of the people came in to put the king your lord to death.
καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς αβεννηρ οὐκ ἀνὴρ σὺ καὶ τίς ὡς σὺ ἐν ἰσραηλ καὶ διὰ τί οὐ φυλάσσεις τὸν κύριόν σου τὸν βασιλέα ὅτι εἰσῆλθεν εἷς ἐκ τοῦ λαοῦ ὃ διαφθεῖραι τὸν βασιλέα κύριόν σου
- 16** Điều người đã làm đó chẳng tốt đâu. Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, người đáng chết, vì không canh giữ chúa người, là đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va. Bây giờ, hãy xem thử, cây giáo của vua và bình nước nơi đầu giường vua ở đâu?
What you have done is not good. By the living Lord, death is the right fate for you, because you have not kept watch over your lord, the man on whom the Lord has put the holy oil. Now see, where is the king's spear, and the vessel of water which was by his head?
καὶ οὐκ ἀγαθὸν τὸ ῥῆμα τοῦτο ὃ πεποίηκας ζῆ κύριος ὅτι υἱοὶ θανατώσεως ὑμεῖς οἱ φυλάσσοντες τὸν βασιλέα κύριον ὑμῶν τὸν χριστὸν κυρίου καὶ νῦν ἰδὲ δὴ τὸ δόρυ τοῦ βασιλέως καὶ ὁ φακὸς τοῦ ὕδατος ποῦ ἐστὶν τὰ πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ

- 17 Sau-lơ nhận biết tiếng của Đa-vít, bèn nói rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, có phải tiếng con chẳng? Đa-vít thưa rằng: Hỡi vua chúa tôi, ấy là tiếng tôi.
And Saul, conscious that the voice was David's, said, Is that your voice, David, my son? And David said, It is my voice, O my lord king.
καὶ ἐπέγνω σαουλ τὴν φωνὴν τοῦ δαυιδ καὶ εἶπεν ἢ φωνὴ σου αὕτη τέκνον δαυιδ καὶ εἶπεν δαυιδ δοῦλός σου κύριε βασιλεῦ
- 18 Người tiếp: Cớ sao chúa đui theo tôi tớ chúa như vậy? Tôi có làm điều gì, và tay tôi đã phạm tội ác chi?
And he said, Why does my lord go armed against his servant? what have I done? or what evil is there in me?
καὶ εἶπεν ἵνα τί τοῦτο καταδιώκει ὁ κύριός μου ὀπίσω τοῦ δούλου αὐτοῦ ὅτι τί ἡμάρτηκα καὶ τί εὐρέθη ἐν ἐμοὶ ἀδίκημα
- 19 Bây giờ, xin vua hãy lắng nghe lời của tôi tớ vua. Nếu Đức Giê-hô-va xui giục vua hại tôi, nguyện Ngài nhậm mùi thơm của lễ, nhưng nếu là loài người, nguyện chúng bị rửa sả trước mặt Đức Giê-hô-va; vì ngày nay chúng đui tôi đi khỏi chỗ dành cho tôi trong sản nghiệp của Đức Giê-hô-va, và chúng nói rằng: Hãy đi, thờ tà thần.
Let my lord the king give ear now to the words of his servant. If it is the Lord who is moving you against me, let him take an offering: but if it is the children of men, may they be cursed before the Lord, for driving me out today and keeping me from my place in the heritage of the Lord, saying, Go, be the servant of other gods.
καὶ νῦν ἀκουσάτω δὴ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τὸ ῥῆμα τοῦ δούλου αὐτοῦ εἰ ὁ θεὸς ἐπισείει σε ἐπ' ἐμέ ὀσφρανθείη θυσίας σου καὶ εἰ υἱοὶ ἀνθρώπων ἐπικατάρατοι οὗτοι ἐνώπιον κυρίου ὅτι ἐξέβαλόν με σήμερον μὴ ἐστηρίσθαι ἐν κληρονομίᾳ κυρίου λέγοντες πορεύου δούλευε θεοῖς ἑτέροις
- 20 Oï! nguy n huyết tôi chớ chảy ra trên đất cách xa mặt Đức Giê-hô-va; vì vua Y-sơ-ra-ên đã kéo ra đặng tìm một con bọ chết, như người ta đui theo chim đa đa trong núi vậy.
Then do not let my blood be drained out on the earth away from the face of the Lord: for the king of Israel has come out to take my life, like one going after birds in the mountains.
καὶ νῦν μὴ πέσοι τὸ αἷμά μου ἐπὶ τὴν γῆν ἐξ ἐναντίας προσώπου κυρίου ὅτι ἐξελήλυθεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ζητεῖν τὴν ψυχὴν μου καθὼς καταδιώκει ὁ νυκτικόραξ ἐν τοῖς ὄρεσιν
- 21 Bây giờ, Sau-lơ nói: Ta có phạm tội; hỡi Đa-vít, con ta, hãy trở lại! Ta sẽ chẳng làm hại cho con nữa, vì ngày nay, con đã kính nể mạng sống ta. Thật, ta đã làm điên cuồng, phạm một lỗi rất trọng.
Then Saul said, I have done wrong: come back to me, David my son: I will do you no more wrong, because my life was dear to you today truly, I have been foolish and my error is very great.
καὶ εἶπεν σαουλ ἡμάρτηκα ἐπίστρεφε τέκνον δαυιδ ὅτι οὐ κακοποιήσω σε ἀνθ' ὧν ἔντιμος ψυχὴ μου ἐν ὀφθαλμοῖς σου ἐν τῇ σήμερον μεματαίωμα καὶ ἠγγόηκα πολλὰ σφόδρα
- 22 Đa-vít nói: Đây là cây giáo của vua; hãy cho một gã trai trẻ của vua đi qua đây mà lấy đi.
Then David said, Here is the king's spear! let one of the young men come over and get it.
καὶ ἀπεκρίθη δαυιδ καὶ εἶπεν ἰδοὺ τὸ δόρυ τοῦ βασιλέως διελθέτω εἷς τῶν παιδαρίων καὶ λαβέτω αὐτό

- 23** Đức Giê-hô-va sẽ báo trả cho mọi người tùy theo sự công bình và trung tín của người; vì ngày nay Ngài đã phó vua vào tay tôi, mà tôi không khùng tra tay vào đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.
And the Lord will give to every man the reward of his righteousness and his faith: because the Lord gave you into my hands today, and I would not put out my hand against the man who has been marked with the holy oil.
καὶ κύριος ἐπιστρέψει ἐκάστῳ τὰς δικαιοσύνας αὐτοῦ καὶ τὴν πίστιν αὐτοῦ ὡς παρέδωκέν σε κύριος σήμερον εἰς χεῖράς μου καὶ οὐκ ἠθέλησα ἐπενεγκεῖν χεῖρά μου ἐπὶ χριστὸν κυρίου
- 24** Ngày nay, tôi lấy mạng sống vua làm quý trọng thế nào, thì Đức Giê-hô-va cũng sẽ lấy mạng sống tôi làm quý trọng thế ấy, và giải cứu tôi khỏi các hoạn nạn.
And so, as your life was dear to me today, may my life be dear to the Lord, and may he make me free from all my troubles.
καὶ ἰδοὺ καθὼς ἐμεγαλύνθη ἡ ψυχὴ σου σήμερον ἐν ταύτῃ ἐν ὀφθαλμοῖς μου οὕτως μεγαλυνθεῖ ἡ ψυχὴ μου ἐνώπιον κυρίου καὶ σκεπάσαι με καὶ ἐξελεῖται με ἐκ πάσης θλίψεως
- 25** Sau-lơ nói cùng Đa-vít rằng: Hỡi Đa-vít, con ta, nguyện con được phước! Quả thật, con sẽ làm công việc lớn lao và được thắng hơn. Đoạn, Đa-vít cứ đi lối mình, còn Sau-lơ trở về nơi người.
Then Saul said to David, May a blessing be on you, David, my son; you will do great things and without doubt you will overcome. Then David went on his way, and Saul went back to his place.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς δαυὶδ εὐλόγημένος σὺ τέκνον καὶ ποιῶν ποιήσεις καὶ δυνάμενος δυνήσει καὶ ἀπῆλθεν δαυὶδ εἰς τὴν ὁδὸν αὐτοῦ καὶ σαουλ ἀνέστρεψεν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 1** Đa-vít nói thầm nghĩ rằng: Chắc một ngày kia, ta sẽ chết bởi tay Sau-lơ. Ta chẳng làm chi hay hơn bằng trốn trong xứ Phi-li-tin, thì Sau-lơ sẽ chẳng còn kiếm ta trong cả địa phận Y-sơ-ra-ên nữa. Như vậy, ta sẽ thoát khỏi tay người.
And David said to himself, Some day death will come to me by the hand of Saul: the only thing for me to do is to get away into the land of the Philistines; then Saul will give up hope of taking me in any part of the land of Israel: and so I may be able to get away from him.
καὶ εἶπεν δαυὶδ ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ λέγων νῦν προστεθήσομαι ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ εἰς χεῖρας σαουλ καὶ οὐκ ἔστιν μοι ἀγαθὸν ἐὰν μὴ σωθῶ εἰς γῆν ἄλλοφύλων καὶ ἀνῆ σαουλ τοῦ ζητεῖν με εἰς πᾶν ὄριον ἰσραὴλ καὶ σωθήσομαι ἐκ χειρὸς αὐτοῦ
- 2** Vậy, Đa-vít chỗi dậy, cùng sáu trăm người theo mình, sang qua đến A-kích, con trai Ma-óc, vua Gát.
So David and the six hundred men who were with him went over to Achish, the son of Maach, king of Gath.
καὶ ἀνέστη δαυὶδ καὶ οἱ τετρακόσιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη πρὸς ἀγχους υἱὸν ἀμμαχ βασιλεῖα γεθ
- 3** Đa-vít và những kẻ theo người ở cùng A-kích tại Gát, mỗi người có gia quyến mình. Đa-vít có hai vợ theo, tức là A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên và A-bi-ga-in, trước làm vợ của Na-banh ở Cạt-mên.
And David and his men were living with Achish at Gath; every man had his family with him, and David had his two wives, Ahinoam of Jezreel, and Abigail of Carmel, who had been the wife of Nabal.
καὶ ἐκάθισεν δαυὶδ μετὰ ἀγχους ἐν γεθ αὐτὸς καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἕκαστος καὶ ὁ οἶκος αὐτοῦ καὶ δαυὶδ καὶ ἀμφότεραι αἱ γυναῖκες αὐτοῦ ἀχίνααμ ἡ ἰεζραηλῖτις καὶ ἀβιγαῖα ἡ γυνὴ ναβαλ τοῦ καρμηλίου

- 4** Sau-lơ hay rằng Đa-vít trốn đến Gát, thì thôi đuổi theo người.
And Saul, hearing that David had gone to Gath, went after him no longer.
καὶ ἀνηγγέλη τῷ σαουλ ὅτι πέφενγεν δαυιδ εἰς γεθ καὶ οὐ προσέθετο ἔτι ζητεῖν αὐτόν
- 5** Đa-vít nói cùng A-kích rằng: Nếu tôi được ơn trước mặt vua, xin hãy nhường cho tôi một nơi nào thuộc về các thành ở ngoài đồng bằng, để tôi ở đó. Vì tôi tớ vua ở trong đế đô với vua mà chi?
Then David said to Achish, If now I have grace in your eyes, let me have a place in one of the smaller towns of your land, to be my living-place; for it is not right for your servant to be living with you in the king's town.
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αγχους εἰ δὴ εὗρηκεν ὁ δοῦλός σου χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου δότωσαν δὴ μοι τόπον ἐν μιᾷ τῶν πόλεων τῶν κατ' ἀγρὸν καὶ καθήσομαι ἐκεῖ καὶ ἵνα τί κάθηται ὁ δοῦλός σου ἐν πόλει βασιλευομένη μετὰ σοῦ
- 6** Vậy, trong ngày đó A-kích ban Xiéc-lác cho người; bởi cố ấy, Xiéc-lác thuộc về vua Giu-đa cho đến ngày nay.
So Achish straight away gave him Ziklag; and for that reason Ziklag has been the property of the kings of Judah to this day.
καὶ ἔδωκεν αὐτῷ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τὴν σεκελακ διὰ τοῦτο ἐγενήθη σεκελακ τῷ βασιλεῖ τῆς ιουδαίας ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 7** Thì giờ Đa-vít ngụ trong xứ dân Phi-li-tin là một năm bốn tháng.
And David was living in the land of the Philistines for the space of a year and four months.
καὶ ἐγενήθη ὁ ἀριθμὸς τῶν ἡμερῶν ὧν ἐκάθισεν δαυιδ ἐν ἀγρῷ τῶν ἀλλοφύλων τέσσαρας μῆνας
- 8** Đa-vít và những kẻ theo người đi loán đến đất dân Ghê-su-rít, dân Ghiết-xít, và dân A-ma-léc, là những dân tộc từ lâu đời ở miền lân cận Su-ro cho đến xứ Ê-díp-tô.
And David and his men went up and made attacks on the Geshurites and the Girzites and the Amalekites; for these were the people who were living in the land from Telam on the way to Shur, as far as Egypt.
καὶ ἀνέβαινεν δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ καὶ ἐπετίθεντο ἐπὶ πάντα τὸν γεσιρι καὶ ἐπὶ τὸν αμαληκίτην καὶ ἰδοὺ ἡ γῆ κατοκεῖτο ἀπὸ ἀνηκόντων ἢ ἀπὸ γελαμψουρ τετειχισμένων καὶ ἕως γῆς αἰγύπτου
- 9** Đa-vít phá hủy xứ này, chẳng để một người nam hay nữ còn sống; cướp lấy chiên, bò, lừa, lạc đà, và áo xống; đoạn, trở về cùng A-kích.
And David again and again made attacks on the land till not a man or a woman was still living; and he took away the sheep and the oxen and the asses and the camels and the clothing; and he came back to Achish.
καὶ ἔτυπτε τὴν γῆν καὶ οὐκ ἐξωογόνει ἄνδρα καὶ γυναῖκα καὶ ἐλάμβανεν ποίμνια καὶ βουκόλια καὶ ὄνους καὶ καμήλους καὶ ἱματισμόν καὶ ἀνέστρεψαν καὶ ἤρχοντο πρὸς αγχους
- 10** A-kích hỏi: Ngày nay, người đi xâm đoạt nơi nào? Đa-vít đáp: Trong miền nam đất Giu-đa, miền nam đất dân Ghê-ra-mê-lít.
And every time Achish said, Where have you been fighting today? David said, Against the South of Judah and the South of the Jerahmeelites and the South of the Kenites.
καὶ εἶπεν αγχους πρὸς δαυιδ ἐπὶ τίνα ἐπέθεσθε σήμερον καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αγχους κατὰ νότον τῆς ιουδαίας καὶ κατὰ νότον ιεσμεγα καὶ κατὰ νότον τοῦ κενεζί

- 11** Đa-vít chẳng chừa một người nam hay nữ còn sống đặng dẫn về Gát; vì nói rằng, e chúng nó sẽ cáo chúng ta mà rằng: Đó là điều Đa-vít đã làm. Trọn lúc Đa-vít ngụ trong xứ dân Phi-li-tin, thường hay làm như vậy.
Not one living man or woman did David ever take back with him to Gath, fearing that they might give an account of what had taken place, and say, This is what David did, and so has he been doing all the time while he has been living in the land of the Philistines.
καὶ ἄνδρα καὶ γυναῖκα οὐκ ἐξωογόνησεν τοῦ εἰσαγαγεῖν εἰς γεθ λέγων μὴ ἀναγγείλωσιν εἰς γεθ καθ' ἡμῶν λέγοντες τάδε δαυὶδ ποιεῖ καὶ τόδε τὸ δι καίωμα αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας ὡς ἐκάθητο δαυὶδ ἐν ἀγρῶ τῶν ἀλλοφύλων
- 12** Cho nên A-kích tin Đa-vít, mà rằng: Hấn làm cho hấn bị gớm ghiếc nơi Y-sơ-ra-ên, là dân sự hấn, nên chắc hấn sẽ làm tôi tớ ta đời đời.
And Achish had belief in what David said, saying, He has made himself hated by all his people Israel, and so he will be my servant for ever.
καὶ ἐπιστεύθη δαυὶδ ἐν τῷ αγχους σφόδρα λέγων ἤσχονται αἰσχυρόμενος ἐν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἐν ἰσραηλ καὶ ἔσται μοι δοῦλος εἰς τὸν αἰῶνα
- 1** Về lối này, dân Phi-li-tin hiệp với các cơ binh làm một đạo đặng giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên. A-kích nói cùng Đa-vít rằng: Người phải biết rằng người và những kẻ theo người sẽ đi ra trận cùng ta.
Now in those days the Philistines got their forces together to make war on Israel. And Achish said to David, Certainly you and your men are to go out with me to the fight.
καὶ ἐγενήθη ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ συναθροίζονται ἀλλόφυλοι ἐν ταῖς παρεμβολαῖς αὐτῶν ἐξελεθεῖν πολεμεῖν μετὰ ἰσραηλ καὶ εἶπεν αγχους πρὸς δαυὶδ γινώσκων γνώσει ὅτι μετ' ἐμοῦ ἐξελεύσει εἰς πόλεμον σὺ καὶ οἱ ἄνδρες σου
- 2** Đa-vít đáp cùng A-kích rằng: Vua sẽ thấy điều tôi tớ vua làm. A-kích nói cùng Đa-vít rằng: Thế thì, ta sẽ lập người làm thị vệ ta luôn luôn.
And David said to Achish, You will see now what your servant will do. And Achish said to David, Then I will make you keeper of my head for ever.
καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς αγχους οὕτω νῦν γνώσει ἃ ποιήσει ὁ δοῦλός σου καὶ εἶπεν αγχους πρὸς δαυὶδ οὕτως ἀρχισωματοφύλακα θήσομαί σε πάσας τὰς ἡμέρας
- 3** Vả, Sa-mu-ên đã qua đời; cả Y-sơ-ra-ên để tang cho người, và người ta chôn người tại Ra-ma, thành của người. Sau-lơ đã trừ khỏi xứ những đồ ng cốt và những thầy tà thuật.
Now Samuel was dead, and all Israel, after weeping for him, had put his body in its last resting-place in Ramah, his town. And Saul had put away from the land all those who had control of spirits and who made use of secret arts.
καὶ σαμουηλ ἀπέθανεν καὶ ἐκόψαντο αὐτὸν πᾶς ἰσραηλ καὶ θάπτουσιν αὐτὸν ἐν αρμαθαιμ ἐν πόλει αὐτοῦ καὶ σαουλ περιεῖλεν τοὺς ἐγγαστριμύθους καὶ τοὺς γνώστας ἀπὸ τῆς γῆς
- 4** Vậy, dân Phi-li-tin nhóm hiệp, đến đóng trại nơi Su-nem. Còn Sau-lơ cũng hiệp hết thầy Y-sơ-ra-ên, và chúng đóng trại tại Ghinh-bô -a.
And the Philistines came together and put their forces in position in Shunem; and Saul got all Israel together and they took up their positions in Gilboa.
καὶ συναθροίζονται οἱ ἀλλόφυλοι καὶ ἔρχονται καὶ παρεμβάλλουσιν εἰς σωμαν καὶ συναθροίζει σαουλ πάντα ἄνδρα ἰσραηλ καὶ παρεμβάλλουσιν εἰς γελβουε
- 5** Nhưng khi Sau-lơ thấy trại quân Phi-li-tin, thì sợ và lòng rung động lắm.
And when Saul saw the Philistine army he was troubled, and his heart was moved with fear.
καὶ εἶδεν σαουλ τὴν παρεμβολὴν τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐφοβήθη καὶ ἐξέστη ἡ καρδία αὐτοῦ σφόδρα

- 6 Người cầu vấn Đức Giê-hô-va; song Đức Giê-hô-va không đáp lời, hoặc bằng chiêm bao, hoặc bằng u-rim, hay là bởi các đấng tiên tri.
And when Saul went for directions to the Lord, the Lord gave him no answer, by a dream or by the Urim or by the prophets.
καὶ ἐπηρώτησεν σαουλ διὰ κυρίου καὶ οὐκ ἀπεκρίθη αὐτῷ κύριος ἐν τοῖς ἐνυπνίοις καὶ ἐν τοῖς δῆλοις καὶ ἐν τοῖς προφήταις
- 7 Sau-lơ nói cùng các tôi tớ mình rằng: Hãy kiếm cho ta một người đờn bà cầu vong; ta sẽ đi đến người mà cầu vấn. Các tôi tớ thưa rằng: Tại En-ô-rơ có một người đờn bà biết cầu vong,
Then Saul said to his servants, Get me a woman who has control of a spirit so that I may go to her and get directions. And his servants said to him, There is such a woman at En-dor.
καὶ εἶπεν σαουλ τοῖς παισὶν αὐτοῦ ζητήσατέ μοι γυναῖκα ἐγγαστρίμυθον καὶ πορεύσομαι πρὸς αὐτήν καὶ ζητήσω ἐν αὐτῇ καὶ εἶπαν οἱ παῖδες αὐτοῦ πρὸς αὐτόν ἰδοὺ γυνὴ ἐγγαστρίμυθος ἐν αενδῶρ
- 8 Sau-lơ giả dạng mặc những áo khác, đi đem theo hai người, rồi đến nhà người đờn bà này lúc ban đêm. Sau-lơ nói: Xin người hãy cầu vong mà bói cho ta, và hãy vùi lên kẻ ta sẽ chỉ cho người.
So Saul, putting on other clothing, so that he might not be seen to be the king, took two men with him and went to the woman by night; and he said, Now, with the help of the spirit which you have, make the person whose name I will give you come up.
καὶ συνεκαλύψατο σαουλ καὶ περιεβάλετο ἱμάτια ἕτερα καὶ πορεύεται αὐτὸς καὶ δύο ἄνδρες μετ' αὐτοῦ καὶ ἔρχονται πρὸς τὴν γυναῖκα νυκτὸς καὶ εἶπεν αὐτῇ μάντευσαι δὴ μοι ἐν τῷ ἐγγαστριμύθῳ καὶ ἀνάγαγέ μοι ὃν ἐὰν εἶπω σοι
- 9 Người đờn bà đáp rằng: Ông bi t rõ điều Sau-lơ đã làm, thế nào người trừ khỏi xứ những đồng-cốt và thầy tà thuật. Vậy, có sao ông lại gài bẫy đấng giết tôi?
And the woman said to him, But you have knowledge of what Saul has done, how he has put away out of the land those who have control of spirits and the users of secret arts: why would you, by a trick, put me in danger of death?
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ πρὸς αὐτόν ἰδοὺ δὴ σὺ οἶδας ὅσα ἐποίησεν σαουλ ὡς ἐξωλέθρευσεν τοὺς ἐγγαστριμύθους καὶ τοὺς γνώστας ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἵνα τί σὺ παγιδεύεις τὴν ψυχὴν μου θανατῶσαι αὐτήν
- 10 Sau-lơ chỉ Đức Giê-hô-va thế cùng người rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, sẽ chẳng xảy đến cho người một điều hại chi về việc này đâu!
And Saul made an oath to her by the Lord, saying, By the living Lord, no punishment will come to you for this.
καὶ ὄμοσεν αὐτῇ σαουλ λέγων ζῆ κύριος εἰ ἀπαντήσεται σοι ἀδικία ἐν τῷ λόγῳ τούτῳ
- 11 Bấy giờ, người đờn bà nói: Tôi phải cầu ai trước mặt ông? Sau-lơ đáp: Hãy cầu Sa-mu-ên.
Then the woman said, Who am I to let you see? And he said, Make Samuel come up for me.
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ τίνα ἀναγάγω σοι καὶ εἶπεν τὸν σαμουηλ ἀνάγαγέ μοι
- 12 Khi người đờn bà thấy Sa-mu-ên, bèn la tiếng lớn nói cùng Sau-lơ rằng: Có sao ông gạt tôi? Ông l Sau-lơ!
And the woman saw that it was Saul, and she gave a loud cry, and said to Saul, Why have you made use of deceit? for you are Saul.
καὶ εἶδεν ἡ γυνὴ τὸν σαμουηλ καὶ ἀνεβόησεν φωνῇ μεγάλῃ καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ πρὸς σαουλ ἵνα τί παρελογίσω με καὶ σὺ εἶ σαουλ

- 13** Vua đáp cùng người rằng: Chớ sợ; nhưng người thấy chi? Người đáp: Tôi thấy một vì thần ở dưới đất lên.
And the king said to her, Have no fear: what do you see? And the woman said to Saul, I see a god coming up out of the earth.
καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ βασιλεὺς μὴ φοβοῦ εἰδὼν τίνα ἐόρακας καὶ εἶπεν αὐτῷ θεοὺς ἐόρακα ἀναβαίνοντας ἐκ τῆς γῆς
- 14** Vua hỏi: Mặt mày ra sao? Người đáp: Ấy l một ông già ở dưới lên, mặc một cái áo toi. Sau-lơ hiểu là Sa-mu-ên, bèn cúi đầu, sấp mình xuống đất và lạy.
And he said to her, What is his form? And she said, It is an old man coming up covered with a robe. And Saul saw that it was Samuel, and with his face bent down to the earth he gave him honour.
καὶ εἶπεν αὐτῇ τί ἔγνωσ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἄνδρα ὄρθιον ἀναβαίνοντα ἐκ τῆς γῆς καὶ οὗτος διπλοῖδα ἀναβεβλημένος καὶ ἔγνω σαουλ ὅτι σαμουηλ οὗτος καὶ ἔκυψεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ
- 15** Sa-mu-ên hỏi Sau-lơ rằng: Nhân sao người quấy sự yên tịnh ta mà gọi ta lên? Sau-lơ đáp: Tôi bị hoạn nạn lớn; vì dân Phi-li-tin tranh chiến với tôi, và Đức Chúa Trời đã lìa khỏi tôi. Ngài không trả lời cho tôi, hoặc bởi các đấng tiên tri, hoặc bởi chiêm bao. Vậy, tôi đã vờ ông lên, để ông bảo cho tôi biết điều tôi phải làm.
And Samuel said to Saul, Why have you made me come up, troubling my rest? And Saul in answer said, I am in great danger; for the Philistines are making war on me, and God has gone away from me and will no longer give me any answer, by the prophets or by dreams: so I have sent for you to make clear to me what I am to do.
καὶ εἶπεν σαμουηλ ἵνα τί παρηνώχλησάς μοι ἀναβῆναι με καὶ εἶπεν σαουλ θλίβομαι σφόδρα καὶ οἱ ἀλλόφυλοι πολεμοῦσιν ἐν ἐμοί καὶ ὁ θεὸς ἀφέστηκεν ἀπ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἐπακήκοέν μοι ἐτι καὶ ἐν χειρὶ τῶν προφητῶν καὶ ἐν τοῖς ἐνυπνίοις καὶ νῦν κέκληκά σε γνωρίσαι μοι τί ποιήσω
- 16** Sa-mu-ên đáp: Nhân sao người cầu vấn ta, bởi vì Đức Giê-hô-va đã lìa khỏi người và trở nên thù nghịch người?
And Samuel said, Why do you put your questions to me, seeing that God has gone away from you and is on the side of him who is against you?
καὶ εἶπεν σαμουηλ ἵνα τί ἐπερωτᾷς με καὶ κύριος ἀφέστηκεν ἀπὸ σοῦ καὶ γέγονεν μετὰ τοῦ πλησίον σου
- 17** Đức Giê-hô-va làm y như Ngài đã phán bởi miệng ta. Đức Giê-hô-va đoạt lấy nước khỏi tay người mà ban cho kẻ lân cận người là Đa-vít.
And the Lord himself has done what I said: the Lord has taken the kingdom out of your hand and given it to your neighbour David;
καὶ πεποίηκεν κύριός σοι καθὼς ἐλάλησεν ἐν χειρὶ μου καὶ διαρρήξει κύριος τὴν βασιλείαν σου ἐκ χειρὸς σου καὶ δώσει αὐτὴν τῷ πλησίον σου τῷ δαυὶδ
- 18** Người không vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va và không làm cho A-ma-léc cảm biết cơn giận phùng của Ngài; vì có đó nên ngày nay Đức Giê-hô-va đả người cách này.
Because you did not do what the Lord said, and did not give effect to his burning wrath against Amalek. So the Lord has done this thing to you today.
διότι οὐκ ἤκουσας φωνῆς κυρίου καὶ οὐκ ἐποίησας θυμὸν ὀργῆς αὐτοῦ ἐν αμαληκ διὰ τοῦτο τὸ ῥῆμα ἐποίησεν κύριός σοι τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ

- 19** Và lại, Đức Giê-hô-va sẽ phó Y-sơ-ra-ên và người vào tay dân Phi-li-tin. Ngày mai người và các con trai người sẽ ở một nơi với ta. Đức Giê-hô-va cũng sẽ phó đạo binh Y-sơ-ra-ên vào tay dân Phi-li-tin.
And more than this, the Lord will give Israel up with you into the hands of the Philistines: and tomorrow you and your sons will be with me: and the Lord will give up the army of Israel into the hands of the Philistines.
καὶ παραδώσει κύριος τὸν Ἰσραὴλ μετὰ σοῦ εἰς χεῖρας ἀλλοφύλων καὶ αὐριον σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου μετὰ σοῦ πεσοῦνται καὶ τὴν παρεμβολὴν Ἰσραὴλ δώσει κύριος εἰς χεῖρας ἀλλοφύλων
- 20** Sau-lơ liền té nằm dài xuống đất, vì các lời của Sa-mu-ên khiến người sợ hoảng; và lại, người đã kiệt sức, bởi trọn ngày và đêm đó người không có ăn chi.
Then Saul went down flat on the earth, and was full of fear because of Samuel's words: and there was no strength in him, for he had taken no food all that day or all that night.
καὶ ἔσπευσεν σαουλ καὶ ἔπεσεν ἐστηκὼς ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐφοβήθη σφόδρα ἀπὸ τῶν λόγων σαμουηλ καὶ ἰσχύς ἐν αὐτῷ οὐκ ἦν ἔτι οὐ γὰρ ἔφαγεν ἄρτον ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ὅλην τὴν νύκτα ἐκείνην
- 21** Bấy giờ, người đờn bà đến gần Sau-lơ, thấy người bối rối, bèn nói rằng: Này con đời vua đã vâng theo tiếng vua. Tôi đã liều mạng mình dâng vâng theo các lời vua dạy.
And the woman came to Saul and saw that he was in great trouble, and said to him, See now, your servant has given ear to your words, and I have put my life in danger by doing what you said.
καὶ εἰσῆλθεν ἡ γυνὴ πρὸς σαουλ καὶ εἶδεν ὅτι ἔσπευσεν σφόδρα καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἰδοὺ δὴ ἤκουσεν ἡ δούλη σου τῆς φωνῆς σου καὶ ἐθέμην τὴν ψυχὴν μου ἐν τῇ χειρὶ μου καὶ ἤκουσα τοὺς λόγους οὓς ἐλάλησάς μοι
- 22** Vậy bây giờ, vua cũng hãy nghe lời của con đời vua: Tôi xin đặt trước mặt vua một miếng bánh, để vua ăn bổ sức, dâng lên đường.
So now, give ear to the voice of your servant, and let me give you a little bread; and take some food to give you strength when you go on your way.
καὶ νῦν ἄκουσον δὴ φωνῆς τῆς δούλης σου καὶ παραθήσω ἐνώπιόν σου ψωμὸν ἄρτου καὶ φάγε καὶ ἔσται ἐν σοὶ ἰσχύς ὅτι πορεύσῃ ἐν ὁδῷ
- 23** Sau-lơ từ chối mà rằng: Ta không ăn. Nhưng các đầy tớ người và người đờn bà ép nài quá đến nỗi người phải xuôi theo lời chúng; người bèn chỗi dậy khỏi đất và ngồi trên giường.
But he would not, saying, I have no desire for food. But his servants, together with the woman, made him take food, and he gave way to them. So he got up from the earth, and took his seat on the bed.
καὶ οὐκ ἐβουλήθη φαγεῖν καὶ παρεβιάζοντο αὐτὸν οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἡ γυνὴ καὶ ἤκουσεν τῆς φωνῆς αὐτῶν καὶ ἀνέστη ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἐκάθισεν ἐπὶ τὸν δίφρον
- 24** Người đờn bà ấy có một con bò con mập, bèn lật đặt giết nó; đoạn lấy bột mì nhồi và làm bánh không men,
And the woman had in the house a young cow, made fat for food; and she put it to death straight away; and she took meal and got it mixed and made unleavened bread;
καὶ τῇ γυναικὶ ἦν δάμαλις νομὰς ἐν τῇ οἰκίᾳ καὶ ἔσπευσεν καὶ ἔθυσεν αὐτήν καὶ ἔλαβεν ἄλευρα καὶ ἐφύρασεν καὶ ἔπεψεν ἄζυμα
- 25** để trước mặt Sau-lơ và các đầy tớ người. An xong, ch ng trở dậy và đi nội đêm đó.
And she put it before Saul and his servants, and they had a meal. Then they got up and went away the same night.
καὶ προσήγαγεν ἐνώπιον σαουλ καὶ ἐνώπιον τῶν παιδῶν αὐτοῦ καὶ ἔφαγον καὶ ἀνέστησαν καὶ ἀπέλθον τὴν νύκτα ἐκείνην

- 1** Dân Phi-li-tin nhóm hiệp hết thấy các đạo quân tại A-phéc, còn dân Y-sơ-ra-ên đóng trại gần suối Gít-rê-ên.
Now the Philistines got all their army together at Aphek: and the Israelites put their forces in position by the fountain in Jezreel.
καὶ συναθροίζουσιν ἄλλοφύλοι πάσας τὰς παρεμβολὰς αὐτῶν εἰς ἀφεκ καὶ ἰσραὴλ παρενέβαλεν ἐν ἀενδῶρ τῇ ἐν ἰεζραὲλ
- 2** Các quan trưởng dân Phi-li-tin và đạo quân kéo ra trước từng trăm từng ngàn; còn Đa-vít và những kẻ theo người đi hậu-tập với A-kích.
And the lords of the Philistines went on with their hundreds and their thousands, and David and his men came after with Achish.
καὶ σατράπαι ἄλλοφύλων παρεπορεύοντο εἰς ἑκατοντάδας καὶ χιλιάδας καὶ δαυὶδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ παρεπορεύοντο ἐπ' ἐσχάτων μετὰ ἀγγους
- 3** Bây giờ, các quan trưởng dân Phi-li-tin nói rằng: Những người Hê-bơ-rơ đó là ai? A-kích đáp rằng: Ấy l Đa-vít, tôi tớ của Sau-lơ, vua Y-sơ-ra-ên, ở với ta đã lâu ngày chầy năm. Từ ngày người sang nơi chúng ta cho đến bây giờ, ta chẳng thấy lỗi gì nơi người.
Then the rulers of the Philistines said, What are these Hebrews doing here? And Achish said to the rulers of the Philistines, Is this not David, the servant of Saul the king of Israel, who has been with me for a year or two, and I have never seen any wrong in him from the time when he came to me till now?
καὶ εἶπον οἱ σατράπαι τῶν ἄλλοφύλων τίνες οἱ διαπορευόμενοι οὗτοι καὶ εἶπεν ἀγγους πρὸς τοὺς στρατηγούς τῶν ἄλλοφύλων οὐχ οὗτος δαυὶδ ὁ δοῦλος σαουλ βασιλέως ἰσραὴλ γέγονεν μεθ' ἡμῶν ἡμέρας τοῦτο δεῦτερον ἔτος καὶ οὐχ εὔρηκα ἐν αὐτῷ οὐθὲν ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐνέπεσεν πρὸς με καὶ ἔως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 4** Các quan trưởng Phi-li-tin nổi giận, nói với A-kích rằng: Hãy đuổi người này trở về chỗ ông đã lập hấn, chớ cho hấn đi đánh giặc với chúng ta, e trong lúc chiến đấu, hấn trở lòng nghịch chúng ta chẳng; vì hấn làm thế nào cho được hòa cùng chủ mình, há chẳng phải nhờ những thủ cấp của chúng ta sao?
But the rulers of the Philistines were angry with him, and said to him, Make the man go back to the place you have given him; do not let him go down with us to the fight, or he may be turned against us and be false to us: for how will this man make peace with his lord? will it not be with the heads of these men?
καὶ ἐλυπήθησαν ἐπ' αὐτῷ οἱ στρατηγοὶ τῶν ἄλλοφύλων καὶ λέγουσιν αὐτῷ ἀπόστρεψον τὸν ἄνδρα εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ οὗ κατέστησας αὐτὸν ἐκεῖ καὶ μὴ ἐρχέσθω μεθ' ἡμῶν εἰς τὸν πόλεμον καὶ μὴ γινέσθω ἐπίβουλος τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐν τίνι διαλλαγῆσεται οὗτος τῷ κυρίῳ αὐτοῦ οὐχὶ ἐν ταῖς κεφαλαῖς τῶν ἀνδρῶν ἐκείνων
- 5** Há chẳng phải về Đa-vít này mà người nữ hát trong cuộc nhảy múa rằng: Sau-lơ giết hàng ngàn, Còn Đa-vít giết hàng vạn?
Is this not David, who was named in their songs, when in the dance they said to one another, Saul has put to death thousands, and David tens of thousands?
οὐχ οὗτος δαυὶδ ὃ ἐξῆρχον ἐν χοροῖς λέγοντες ἐπάταξεν σαουλ ἐν χιλιάσιν αὐτοῦ καὶ δαυὶδ ἐν μυριάσιν αὐτοῦ

- 6 **Vậy, A-kích gọi Đa-vít mà nói rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, người vốn một người ngay thẳng, ta thích người vào ra trong trại quân với ta, vì từ ngày người đến cùng ta cho tới ngày nay, ta chẳng tìm thấy nơi người điều chi đáng trách. Nhưng người không đẹp lòng các quan trưởng.**
Then Achish sent for David and said to him, By the living Lord, you are upright, and everything you have done with me in the army has been pleasing to me: I have seen no evil in you from the day when you came to me till now: but still, the lords are not pleased with you.
καὶ ἐκάλεσεν αγχους τὸν δαυιδ καὶ εἶπεν αὐτῷ ζῆ κύριος ὅτι εὐθὴς σὺ καὶ ἀγαθὸς ἐν ὀφθαλμοῖς μου καὶ ἡ ἐξοδὸς σου καὶ ἡ εἰσοδὸς σου μετ' ἐμοῦ ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ ὅτι οὐχ εὗρηκα κατὰ σοῦ κακίαν ἀφ' ἧς ἡμέρας ἤκεις πρὸς με ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας καὶ ἐν ὀφθαλμοῖς τῶν σατραπῶν οὐκ ἀγαθὸς σὺ
- 7 **Vậy bây giờ, hãy lui về và đi bình an, hầu cho khỏi mất lòng các quan trưởng Phi-li-tin.**
So now go back, and go in peace, so that you do not make the lords of the Philistines angry.
καὶ νῦν ἀνάστρεφε καὶ πορεύου εἰς εἰρήνην καὶ οὐ μὴ ποιήσεις κακίαν ἐν ὀφθαλμοῖς τῶν σατραπῶν τῶν ἀλλοφύλων
- 8 **Đa-vít nói với A-kích rằng: Tôi có làm điều gì, và từ khi tôi ở gần vua đến ngày nay, vua có tìm thấy điều chi nên quở trách nơi tôi tở vua, mà tôi không được đi đánh quân thù nghịch của chúa tôi, là vua?**
And David said to Achish, But what have I done? what have you seen in your servant while I have been with you till this day, that I may not go and take up arms against those who are now making war on my lord the king?
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αγχους τί πεποίηκά σοι καὶ τί εὔρες ἐν τῷ δούλῳ σου ἀφ' ἧς ἡμέρας ἤμην ἐνώπιόν σου καὶ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης ὅτι οὐ μὴ ἔλθω πολεμῆσαι τοὺς ἐχθροὺς τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως
- 9 **A-kích đáp với Đa-vít rằng: Ta biết điều đó, người vốn đẹp lòng ta như một thiên sứ của Đức Chúa Trời. Nhưng các quan trưởng Phi-li-tin có nói: Hẳn sẽ không lên đánh trận cùng chúng ta.**
And Achish in answer said, It is true that in my eyes you are good, like an angel of God: but still, the rulers of the Philistines have said, He is not to go up with us to the fight.
καὶ ἀπεκρίθη αγχους πρὸς δαυιδ οἶδα ὅτι ἀγαθὸς σὺ ἐν ὀφθαλμοῖς μου ἀλλ' οἱ σατράπαι τῶν ἀλλοφύλων λέγουσιν οὐχ ἤξει μεθ' ἡμῶν εἰς πόλεμον
- 10 **Ay v y, người và những đầy tớ của chủ người đã đến cùng người, hãy dậy sớm; phải, hãy dậy sớm, và vừa khi trời sáng, hãy đi đi.**
So get up early in the morning, with the servants of your lord who are with you, and go to the place I have given you, and have no evil design in your heart, for you are good in my eyes; but when there is light enough in the morning, go away.
καὶ νῦν ὀρθρισον τὸ πρωὶ σὺ καὶ οἱ παῖδες τοῦ κυρίου σου οἱ ἤκοντες μετὰ σοῦ καὶ πορεύεσθε εἰς τὸν τόπον ὃν κατέστησα ὑμᾶς ἐκεῖ καὶ λόγον λοιμὸν μὴ θῆς ἐν καρδίᾳ σου ὅτι ἀγαθὸς σὺ ἐνώπιόν μου καὶ ὀρθρίσατε ἐν τῇ ὀδῷ καὶ φωτισάτω ὑμῖν καὶ πορεύθητε
- 11 **Vậy, Đa-vít và các kẻ theo người dậy sớm, để vừa sáng mai đi trở về trong xứ dân Phi-li-tin; còn dân Phi-li-tin đi lên Gít-rê-ên.**
So David and his men got up early in the morning to go back to the land of the Philistines. And the Philistines went up to Jezreel.
καὶ ὀρθρισεν δαυιδ αὐτὸς καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἀπελθεῖν καὶ φυλάσσειν τὴν γῆν τῶν ἀλλοφύλων καὶ οἱ ἀλλόφυλοι ἀνέβησαν πολεμεῖν ἐπὶ ἰσραηλ

- 1** Khi ba ngày, khi Đa-vít với những kẻ theo mình đến Xiéc-lác, thì dân A-ma-léc đã loán đến miền nam cùng Xiéc-lác, xông vào Xiéc-lác và đã phóng hỏa nó.
 Now when David and his men came to Ziklag on the third day, the Amalekites had made an attack on the South and on Ziklag, and had overcome Ziklag and put it on fire;
 και ἐγενήθη εἰσελθόντος δαυιδ καὶ τῶν ἀνδρῶν αὐτοῦ εἰς σεκελακ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ αμαληκ ἐπέθετο ἐπὶ τὸν νότον καὶ ἐπὶ σεκελακ καὶ ἐπάταξεν τὴν σεκελακ καὶ ἐνεπύρισεν αὐτὴν ἐν πυρί
- 2** Chúng bắt lấy các người nữ và hết thấy kẻ lớn nhỏ ở tại đó. Chúng nó chẳng giết một ai, song khi đi, có dẫn tù hết thấy.
 And had made the women and all who were there, small and great, prisoners: they had not put any of them to death, but had taken them all away.
 καὶ τὰς γυναῖκας καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῇ ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου οὐκ ἐθανάτωσαν ἄνδρα καὶ γυναῖκα ἀλλ' ἠχμαλώτευσαν καὶ ἀπήλθον εἰς τὴν ὁδὸν αὐτῶν
- 3** Khi Đa-vít và những kẻ theo người đến thành, thì thành đã bị lửa cháy; vợ, con trai, con gái của chúng đều đã bị dẫn tù.
 And when David and his men came to the town, they saw that it had been burned down, and their wives and their sons and daughters had been made prisoners.
 καὶ ἦλθεν δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ εἰς τὴν πόλιν καὶ ἰδοὺ ἐμπεπύρισται ἐν πυρί αἱ δὲ γυναῖκες αὐτῶν καὶ οἱ υἱοὶ αὐτῶν καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῶν ἠχμαλωτευμένοι
- 4** Bấy giờ, Đa-vít và những kẻ theo người đều cất tiếng khóc, khóc đến nỗi không còn sức khóc nữa.
 Then David and the people who were with him gave themselves up to weeping till they were able to go on weeping no longer.
 καὶ ἦρεν δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἔκλαυσαν ἕως ὅτου οὐκ ἦν ἐν αὐτοῖς ἰσχὺς ἐτι κλαίειν
- 5** Hai người vợ của Đa-vít cũng bị dẫn tù, tức A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên, và A-bi-ga-in trước làm vợ của Na-banh tại Cạt-mên.
 And David's two wives, Ahinoam of Jezreel and Abigail, the wife of Nabal of Carmel, had been made prisoners.
 καὶ ἀμφοτέραι αἱ γυναῖκες δαυιδ ἠχμαλωτεύθησαν αχινοομ ἡ ἐζεραηλῆτις καὶ αβιγαια ἡ γυνὴ ναβαλ τοῦ καρμηλίου
- 6** Đa-vít bị sự hoạn nạn lớn, vì dân sự toan ném đá người, bởi hết thấy đều có tâm hồn đầy cay đắng, vì có mất con trai và con gái mình. Nhưng Đa-vít được sức mạnh nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.
 And David was greatly troubled; for the people were talking of stoning him, because their hearts were bitter, every man sorrowing for his sons and his daughters: but David made himself strong in the Lord his God.
 καὶ ἐθλίβη δαυιδ σφόδρα ὅτι εἶπεν ὁ λαὸς λιθοβολῆσαι αὐτόν ὅτι κατώδυνος ψυχὴ παντὸς τοῦ λαοῦ ἐκάστου ἐπὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὰς θυγατέρας αὐτοῦ καὶ ἐκραταιώθη δαυιδ ἐν κυρίῳ θεῷ αὐτοῦ
- 7** Người nói cùng thầy tế lễ A-bia-tha rằng: Ta xin thầy hãy đem ê-phót cho ta. A-bia-tha đem ê-phót cho Đa-vít.
 And David said to Abiathar the priest, the son of Ahimelech, Come here to me with the ephod. And Abiathar took the ephod to David.
 καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αβιαθαρ τὸν ἱερέα υἱὸν αχιμελεχ προσάγαγε τὸ εφουδ

- 8 Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va rằng: Tôi phải đuổi theo đạo binh này chăng? Tôi sẽ theo kịp chăng? Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy khởi đuổi theo nó; quả thật ngươi sẽ theo kịp, và giải cứu hết thảy những kẻ bị bắt.
Then David, questioning the Lord, said, Am I to go after this band? will I be able to overtake them? And in answer he said, Go after them, for you will certainly overtake them, and get back everything.
καὶ ἐπηρώτησεν δαυιδ διὰ τοῦ κυρίου λέγων εἰ καταδιώξω ὀπίσω τοῦ γεδδουρ τούτου εἰ καταλήμψομαι αὐτούς καὶ εἶπεν αὐτῷ καταδίωκε ὅτι καὶ ταλαμβάνων καταλήμψη καὶ ἐξαιρούμενος ἐξελεῖ
- 9 Vậy, Đa-vít ra đi cùng sáu trăm người theo mình. Đến khe Bê-sô, những người mệt mỗi bèn dừng lại.
So David went, and his six hundred men went with him, and they came to the stream Besor.
καὶ ἐπορεύθη δαυιδ αὐτὸς καὶ οἱ ἑξακόσιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ καὶ ἔρχονται ἕως τοῦ χειμάρρου βοσορ καὶ οἱ περισσοὶ ἔστησαν
- 10 Đa-vít cứ đuổi theo với bốn trăm người, vì hai trăm người kia dừng lại, lấy làm mệt nhọc quá, không thể qua khe Bê-sô được.
And David, with four hundred men, went on: but two hundred of them were overcome with weariness, and not able to go across the stream.
καὶ κατεδίωξεν ἐν τετρακοσίοις ἀνδράσιν ὑπέστησαν δὲ διακόσιοι ἄνδρες οἵτινες ἐκάθισαν πέραν τοῦ χειμάρρου τοῦ βοσορ
- 11 Bọn của Đa-vít gặp một người Ê-díp-tô trong đồng ruộng, bèn dẫn đến cùng Đa-vít. Người ta cho người này bánh ăn nước uống;
And in the fields they saw an Egyptian whom they took to David, and they gave him bread, and he had a meal, and they gave him water for drink;
καὶ εὐρίσκουσιν ἄνδρα αἰγύπτιον ἐν ἀγρῷ καὶ λαμβάνουσιν αὐτὸν καὶ ἄγουσιν αὐτὸν πρὸς δαυιδ ἐν ἀγρῷ καὶ διδόασιν αὐτῷ ἄρτον καὶ ἔφαγεν καὶ ἐπότισαν αὐτὸν ὕδωρ
- 12 cũng ban cho người ăn một cái bánh trái vả khô và hai bánh nho khô. Người ăn, bèn được hồi sức lại; vì trong ba ngày đêm người không ăn, không uống chi hết.
And they gave him part of a cake of figs and some dry grapes; and after the food, his spirit came back to him, for he had had no food or drink for three days and nights.
καὶ διδόασιν αὐτῷ κλάσμα παλάθης καὶ ἔφαγεν καὶ κατέστη τὸ πνεῦμα αὐτοῦ ἐν αὐτῷ ὅτι οὐ βεβρώκει ἄρτον καὶ οὐ πεπόκει ὕδωρ τρεῖς ἡμέρας καὶ τρεῖς νύκτας
- 13 Đa-vít hỏi người rằng: Ngươi ở với ai? và ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi là một người Ê-díp-tô tuổi trẻ, làm tôi tớ của một người A-ma-léc; chũ tôi bỏ tôi ba ngày rồi, vì tôi đau.
And David said to him, Whose man are you and where do you come from? And he said, I am a young man of Egypt, servant to an Amalekite; and my master went on without me because three days back I became ill.
καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυιδ τίνοσ σὺ εἶ καὶ πόθεν εἶ καὶ εἶπεν τὸ παιδάριον τὸ αἰγύπτιον ἐγὼ εἰμι δοῦλος ἀνδρὸς αμαληκίτου καὶ κατέλιπέν με ὁ κύριός μου ὅτι ἠνωχλήθην ἐγὼ σήμερον τριταῖος
- 14 Chúng tôi có loán đến đất miền nam của dân Kê-rê-thít, địa phận Giu-đa, và đến phía nam Ca-lép, và chúng tôi đã đốt Xiéc-lác.
We made an attack on the south part of the country of the Cherethites, and on the land which is Judah's, and on the south of Caleb; and we put Ziklag on fire.
καὶ ἡμεῖς ἐπεθέμεθα ἐπὶ νότον τοῦ χολθι καὶ ἐπὶ τὰ τῆς ἰουδαίας μέρη καὶ ἐπὶ νότον γελουβ καὶ τὴν σεκελακ ἐνεπυρίσαμεν ἐν πυρὶ

- 15** Đa-vít hỏi: Người khứng dẫn ta đến cơ binh này chăng? Người đó thưa rằng: Hãy chỉ danh Đức Chúa Trời mà thề cùng tôi rằng ông sẽ chẳng giết tôi, hoặc nộp tôi cho chủ tôi, thì tôi sẽ dẫn ông đến cơ binh đó.
And David said to him, Will you take me down to this band? And he said, If you give me your oath that you will not put me to death or give me up to my master, I will take you to them.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν δαυὶδ εἰ κατὰξεις με ἐπὶ τὸ γεδδουρ τοῦτο καὶ εἶπεν ὁμοσον δὴ μοι κατὰ τοῦ θεοῦ μὴ θανατώσειν με καὶ μὴ παραδοῦναί με εἰς χεῖρας τοῦ κυρίου μου καὶ κατὰξω σε ἐπὶ τὸ γεδδουρ τοῦτο
- 16** Người Ê-díp-tô dẫn họ đến; họ thấy dân A-ma-léc tràn ra khắp xứ, ăn uống và chơi giỡn, vì có của cướp rất nhiều mà chúng nó đã đoạt lấy ở trong xứ Phi-li-tin và trong xứ Giu-đa.
And when he had taken him down, they saw them all, seated about on all sides, feasting and drinking among all the mass of goods which they had taken from the land of the Philistines and the land of Judah.
καὶ κατήγαγεν αὐτὸν ἐκεῖ καὶ ἰδοὺ οὗτοι διακεχυμένοι ἐπὶ πρόσωπον πάσης τῆς γῆς ἐσθίοντες καὶ πίνοντες καὶ ἐορτάζοντες ἐν πᾶσι τοῖς σκύλοις τοῖς μεγάλαις οἷς ἔλαβον ἐκ γῆς ἀλλοφύλων καὶ ἐκ γῆς ἰουδα
- 17** Đa-vít đánh chúng nó từ tảng sáng ngày đó cho đến chiều ngày sau; trừ ra bốn trăm người trai trẻ cỡi lạc đà chạy trốn, thì chẳng một ai thoát khỏi.
And David went on fighting them from evening till the evening of the day after; and not one of them got away but only four hundred young men who went in flight on camels.
καὶ ἦλθεν ἐπ' αὐτοὺς δαυὶδ καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς ἀπὸ ἑωσφόρου ἕως δειλῆς καὶ τῆ ἐπαύριον καὶ οὐκ ἐσώθη ἐξ αὐτῶν ἀνὴρ ὅτι ἀλλ' ἢ τετρακόσια πεντακκῆσθαι ἦν ἐπιβεβηκότα ἐπὶ τὰς καμήλους καὶ ἔφυγον
- 18** Đa-vít thu lại mọi vật dân A-ma-léc đã cướp lấy, và cũng giải cứu hai vợ mình nữa.
And David got back everything the Amalekites had taken; and he got back his two wives.
καὶ ἀφείλατο δαυὶδ πάντα ἃ ἔλαβον οἱ αμαληκῖται καὶ ἀμφοτέρας τὰς γυναῖκας αὐτοῦ ἐξείλατο
- 19** Chẳng thiếu một ai, hoặc nhỏ hay lớn, hoặc gái hay trai, hoặc là một phần hóa tài nào mà dân A-ma-léc đã cướp lấy: Đa-vít đem về hết thảy.
There was no loss of anything, small or great, sons or daughters or goods or anything which they had taken away: David got it all back.
καὶ οὐ διεφόνησεν αὐτοῖς ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου καὶ ἀπὸ τῶν σκύλων καὶ ἕως υἱῶν καὶ θυγατέρων καὶ ἕως πάντων ὧν ἔλαβον αὐτῶν τὰ πάντα ἐπέστρεψεν δαυὶδ
- 20** Người cũng bắt lại bò và chiên. Quân lính của Đa-vít đi đầu bầy này, mà nói rằng: Đây là của Đa-vít bắt được.
And they took all the flocks and herds, and driving them in front of him, said, These are David's.
καὶ ἔλαβεν δαυὶδ πάντα τὰ ποιμνία καὶ τὰ βουκόλια καὶ ἀπήγαγεν ἔμπροσθεν τῶν σκύλων καὶ τοῖς σκύλοις ἐκείνοις ἐλέγετο ταῦτα τὰ σκύλα δαυὶδ

21 Đa-vít trở về cùng hai trăm người trước kia bị mệt nhọc quá, theo người không nổi, mà người ta đã để lại gần bên khe Bê-sô. Hai trăm người ấy đi tới đón Đa-vít và đạo binh theo người. Đa-vít lại gần, hỏi chúng mạnh giỏi chẳng.

And David came to the two hundred men, who because of weariness had not gone with him, but were waiting at the stream Besor: and they went out, meeting David and the people who were with him; and when they came near them, they said, How are you?

καὶ παραγίνεται δαυιδ πρὸς τοὺς διακοσίους ἄνδρας τοὺς ἐκλυθέντας τοῦ πορεύεσθαι ὀπίσω δαυιδ καὶ ἐκάθισεν αὐτοὺς ἐν τῷ χειμάρρῳ τῷ βοσορ καὶ ἐξῆλθον εἰς ἀπάντησιν δαυιδ καὶ εἰς ἀπάντησιν τοῦ λαοῦ τοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ προσήγαγεν δαυιδ ἕως τοῦ λαοῦ καὶ ἠρώτησεν αὐτὸν τὰ εἰς εἰρήνην

22 Nhưng hết thấy kẻ hung ác, kẻ côn đồ ở trong bọn Đa-vít cất tiếng nói rằng: Bởi vì chúng nó không đi cùng chúng ta, chúng ta sẽ không nhường cho chúng nó một phần của cải nào mà chúng ta đã lấy được, chỉ trả lại vợ và con của mỗi người mà thôi. Chúng nó hãy dẫn họ mà đi đi!

Then the bad and good-for-nothing men among those who went with David said, Because they did not go with us, we will give them nothing of the goods which we have got back, but only to every man his wife and children, so that he may take them and go.

καὶ ἀπεκρίθη πᾶς ἀνὴρ λοιμὸς καὶ πονηρὸς τῶν ἀνδρῶν τῶν πολεμιστῶν τῶν πορευθέντων μετὰ δαυιδ καὶ εἶπαν ὅτι οὐ κατεδίωξαν μεθ' ἡμῶν οὐ δώσομεν αὐτοῖς ἐκ τῶν σκύλων ὧν ἐξειλάμεθα ὅτι ἄλλ' ἢ ἕκαστος τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ τὰ τέκνα αὐτοῦ ἀπαγέσθωσαν καὶ ἀποστρέψωσαν

23 Nhưng Đa-vít đáp rằng; Hỡi anh em, chớ làm như vậy về vật mà Đức Giê-hô-va đã ban cho chúng ta; Ngài đã gìn giữ ta, phó cho ta đạo binh đã đến đánh chúng ta.

Then David said, You are not to do this, my brothers, after what the Lord has given us, who has kept us safe and given up the band which came against us into our hands.

καὶ εἶπεν δαυιδ οὐ ποιήσετε οὕτως μετὰ τὸ παραδοῦναι τὸν κύριον ἡμῖν καὶ φυλάξαι ἡμᾶς καὶ παρέδωκεν κύριος τὸν γεδδουρ τὸν ἐπερχόμενον ἐφ' ἡμᾶς εἰς χεῖρας ἡμῶν

24 Vậy, ai theo lời định ước của các người được? Phần của kẻ ra trận và phần của kẻ giữ đồ vật phải bằng nhau; chúng sẽ chia cho nhau vậy.

Who is going to give any attention to you in this question? for an equal part will be given to him who went to the fight and to him who was waiting by the goods: they are all to have the same.

καὶ τίς ὑπακούσεται ὑμῶν τῶν λόγων τούτων ὅτι οὐχ ἦττον ὑμῶν εἰσιν διότι κατὰ τὴν μερίδα τοῦ καταβαίνοντος εἰς πόλεμον οὕτως ἔσται ἡ μερίς τοῦ καθημένου ἐπὶ τὰ σκεύη κατὰ τὸ αὐτὸ μεριοῦνται

25 Kể từ ngày ấy, Đa-vít lập điều đó làm luật và lệ trong Y-sơ-ra-ên, hãy còn đến ngày nay.

And so he made it a rule and an order for Israel from that day till now.

καὶ ἐγενήθη ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ἐπάνω καὶ ἐγένετο εἰς πρόσταγμα καὶ εἰς δικαίωμα τῷ ἰσραηλ ἕως τῆς σήμερον

26 Vậy, Đa-vít trở về Xiéc-lác và gởi một phần của cướp cho các trưởng lão Giu-đa, tức là bạn hữu người, mà nói rằng: Đây là một lễ vật cho các ông do của cướp lấy nơi kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va.

And when David came to Ziklag, he sent some of the goods to the responsible men of Judah, and to his friends, saying, Here is an offering for you from the goods of those who were fighting against the Lord;

καὶ ἦλθεν δαυιδ εἰς σεκελακ καὶ ἀπέστειλεν τοῖς πρεσβυτέροις ἰουδα τῶν σκύλων καὶ τοῖς πλησίον αὐτοῦ λέγων ἰδοὺ ἀπὸ τῶν σκύλων τῶν ἐχθρῶν κυρίου

- 27 Người gởi cho những người ở Bê-tên, Ra-mốt, miền Nam, Giát-thia
He sent to those who were in Beth-el, and in Ramah of the South, and in Jattir;
 τοῖς ἐν βαιθσουρ καὶ τοῖς ἐν ραμα νότου καὶ τοῖς ἐν ιεθθορ
- 28 cho những người ở A-rô -e, Síp-mốt, Ê-thê-mô -a,
And to those in Arara and Eshtemoa
 καὶ τοῖς ἐν αροηρ καὶ τοῖς αμμαδι καὶ τοῖς ἐν σαφι καὶ τοῖς ἐν εσθιε [28a] καὶ τοῖς ἐν γεθ καὶ τοῖς ἐν κιναν καὶ τοῖς ἐν σαφεκ καὶ τοῖς ἐν θιμαθ
- 29 cho những người ở Ra-canh và ở các thành dân Giê-rách-mê-lít, cho người ở các thành Kê-nít,
and Carmel and in the towns of the Jerahmeelites, and in the towns of the Kenites;
 καὶ τοῖς ἐν καρμήλω καὶ τοῖς ἐν ταῖς πόλεσιν τοῦ ιεραμηλι καὶ τοῖς ἐν ταῖς πόλεσιν τοῦ κενεζι
- 30 cho người ở Họt-ma, Bọt -a-san, A-tát,
And to those who were in Hormah and in Bor-ashan and in Athach;
 καὶ τοῖς ἐν ιεριμουθ καὶ τοῖς ἐν βηρσαβεε καὶ τοῖς ἐν νοο
- 31 Hép-rôn, và cho khắp mọi miền nào Đa-vít đã đi ngang qua với đạo binh mình.
And in Hebron, and to all the places where David and his men had been living.
 καὶ τοῖς ἐν χεβρων καὶ εἰς πάντας τοὺς τόπους οὓς διήλθεν δαυιδ ἐκεῖ αὐτὸς καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ
- 1 Bấy giờ dân Phi-li-tin giao chiến cùng Y-sơ-ra-ên; người Y-sơ-ra-ên chạy trốn trước mặt dân Phi-li-tin, và nhiều người trong bọn bị vít chết, ngã xuống trên núi Ghinh-bô -a.
Now the Philistines were fighting against Israel: and the men of Israel went in flight before the Philistines, falling down wounded in Mount Gilboa.
 καὶ οἱ ἀλλόφυλοι ἐπολέμουν ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἔφυγον οἱ ἄνδρες ἰσραηλ ἐκ προσώπου τῶν ἀλλοφύλων καὶ πίπτουσιν τραυματαῖα ἐν τῷ ὄρει τῷ γελβο
 υε
- 2 Dân Phi-li-tin hăng rượt theo Sau-lơ cùng con trai người, giết Giô-na-than, A-bi-na-đáp, và Manh-ki-sua, là các con trai của Sau-lơ.
And the Philistines overtook Saul and his sons; and they put to death Jonathan and Abinadab and Malchi-shua, the sons of Saul.
 καὶ συνάπτουσιν ἀλλόφυλοι τῷ σαουλ καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ καὶ τύπτουσιν ἀλλόφυλοι τὸν ιωναθαν καὶ τὸν αμιναδαβ καὶ τὸν μελχισα υἱοῦς σαουλ
- 3 Thế trận dữ dội cho Sau-lơ; những lính cầm cung bắn trúng người, làm cho trọng thương.
And the fight was going badly for Saul, and the archers came across him, and he was wounded by the archers.
 καὶ βαρύνεται ὁ πόλεμος ἐπὶ σαουλ καὶ εὐρίσκουσιν αὐτὸν οἱ ἀκοντισταὶ ἄνδρες τοξόται καὶ ἐτραυματίσθη εἰς τὰ ὑποχόνδρια

- 4** Sau-lơ nói cùng kẻ vác binh khí mình rằng: Hãy rút gươm người, đâm ta đi, kéo những kẻ không chịu cắt bì kia đến đâm ta và sỉ nhục ta chăng. Nhưng kẻ vác binh khí người không dám làm, vì sợ hãi lắm. Sau-lơ bèn lấy gươm và sấn mình trên mũi nó.
Then Saul said to the servant who had the care of his arms, Take out your sword and put it through me, before these men without circumcision come and make sport of me. But his servant, full of fear, would not do so. Then Saul took out his sword, and falling on it, put an end to himself.
καὶ εἶπεν σαουλ πρὸς τὸν αἵρωνα τὰ σκεύη αὐτοῦ σπάσαι τὴν ῥομφαίαν σου καὶ ἀποκέντησόν με ἐν αὐτῇ μὴ ἔλθωσιν οἱ ἀπερίτμητοι οὗτοι καὶ ἀποκεντήσωσίν με καὶ ἐμπαίζωσίν μοι καὶ οὐκ ἐβούλετο ὁ αἴρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ὅτι ἐφοβήθη σφόδρα καὶ ἔλαβεν σαουλ τὴν ῥομφαίαν καὶ ἐπέπεσεν ἐπ' αὐτήν
- 5** Khi kẻ vác binh khí của Sau-lơ thấy người chết, bèn cũng sấn mình trên mũi gươm mình mà chết với người.
And when his servant saw that Saul was dead, he did the same, and was united with him in death.
καὶ εἶδεν ὁ αἴρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ὅτι τέθνηκεν σαουλ καὶ ἐπέπεσεν καὶ αὐτὸς ἐπὶ τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν μετ' αὐτοῦ
- 6** Như vậy, trong ngày đó, Sau-lơ, ba con trai người, kẻ vác binh khí người, và hết thấy kẻ theo người đều chết chung với nhau.
So death overtook Saul and his three sons and his servant on the same day.
καὶ ἀπέθανεν σαουλ καὶ οἱ τρεῖς υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ὁ αἴρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ κατὰ τὸ αὐτό
- 7** Những người Y-sơ-ra-ên ở bên kia trũng và bên kia sông Giô-đanh, thấy đạo binh Y-sơ-ra-ên chạy trốn, Sau-lơ và ba con trai người đã chết, thì bỏ các thành mình mà trốn đi; nên nổi dân Phi-li-tin đến ở đó.
And when the men of Israel across the valley and on the other side of Jordan saw that the army of Israel was in flight and that Saul and his sons were dead, they came out of their towns and went in flight; and the Philistines came and took them for themselves.
καὶ εἶδον οἱ ἄνδρες ἰσραηλ οἱ ἐν τῷ πέραν τῆς κοιλάδος καὶ οἱ ἐν τῷ πέραν τοῦ ἰορδάνου ὅτι ἔφυγον οἱ ἄνδρες ἰσραηλ καὶ ὅτι τέθνηκεν σαουλ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ καταλείπουσιν τὰς πόλεις αὐτῶν καὶ φεύγουσιν καὶ ἔρχονται οἱ ἀλλόφυλοι καὶ κατοικοῦσιν ἐν αὐταῖς
- 8** Ngày sau, dân Phi-li-tin đến lục soát những kẻ chết, thấy Sau-lơ và ba con trai người nằm sấp trên núi Ghinh-bô -a.
Now on the day after, when the Philistines came to take their goods from the dead, they saw Saul and his three sons dead on the earth in Mount Gilboa.
καὶ ἐγενήθη τῇ ἐπαύριον καὶ ἔρχονται οἱ ἀλλόφυλοι ἐκδιδύσκουν τοὺς νεκροὺς καὶ εὐρίσκουσιν τὸν σαουλ καὶ τοὺς τρεῖς υἱοὺς αὐτοῦ πεπτωκότας ἐπὶ τὰ ὄρη γελβουε
- 9** Chúng cắt đầu Sau-lơ, lột lấy binh khí người, và sai báo tin tốt này cho khắp xứ dân Phi-li-tin, trong các đền thờ của thần tượng họ và trong cả dân sự.
And cutting off his head and taking away his war-dress, they sent word into the land of the Philistines round about, to take the news to their gods and to the people.
καὶ ἀποστρέφουσιν αὐτὸν καὶ ἐξέδυσαν τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ ἀποστέλλουσιν αὐτὰ εἰς γῆν ἀλλοφύλων κύκλῳ εὐαγγελίζοντες τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν καὶ τῷ λαῷ αὐτῶν
- 10** Chúng để binh khí của Sau-lơ tại trong đền thờ At-t t-tê, và treo xác người vào tường thành Bết-san.
His war-dress they put in the house of Astarte; and his body was fixed on the wall of Beth-shan.
καὶ ἀνέθηκαν τὰ σκεύη αὐτοῦ εἰς τὸ ἀσταρτεῖον καὶ τὸ σῶμα αὐτοῦ κατέπηξαν ἐν τῷ τείχει βαιθσαν

- 11** Nhưng khi dân sự Gia-be ở Ga-la-át hay điều dân Phi-li-tin đã làm cho Sau-lo,
And when the people of Jabesh-gilead had news of what the Philistines had done to Saul,
καὶ ἀκούουσιν οἱ κατοικοῦντες ιαβις τῆς γαλααδίτιδος ἃ ἐποίησαν οἱ ἀλλόφυλοι τῷ σαουλ
- 12** thì những người đồng sĩ trong bọn đứng dậy, đi trọn đêm, gỡ lấy xác của Sau-lo' và của con trai người khỏi tường thành Bết-san; rồi họ trở về Gia-be, thiêu các thầy tại đó.
All the fighting men got up and, travelling all night, took Saul's body and the bodies of his sons from the wall of Beth-shan; and they came to Jabesh and had them burned there.
καὶ ἀνέστησαν πᾶς ἀνὴρ δυνάμεως καὶ ἐπορεύθησαν ὅλην τὴν νύκτα καὶ ἔλαβον τὸ σῶμα σαουλ καὶ τὸ σῶμα ιωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ἀπὸ τείχους βαιθσαν καὶ φέρουσιν αὐτοὺς εἰς ιαβις καὶ κατακαίουσιν αὐτοὺς ἐκεῖ
- 13** lấy cốt của họ mà chôn dưới cây liễu xủ tơ, ở gần Gia-be, và kiêng ăn trong bảy ngày.
And their bones they put in the earth under a tree in Jabesh; and for seven days they took no food.
καὶ λαμβάνουσιν τὰ ὀστά αὐτῶν καὶ θάπτουσιν ὑπὸ τὴν ἄρουραν τὴν ιαβις καὶ νηστεύουσιν ἑπτὰ ἡμέρας .
- 1** Sau khi Sau-lo' thác, và Đa-vít đã thắng dân A-ma-lét trở về rồi, thì ở Xiết-lác hai ngày.
Now after the death of Saul, when David, having come back from the destruction of the Amalekites, had been in Ziklag for two days;
καὶ ἐγένετο μετὰ τὸ ἀποθανεῖν σαουλ καὶ δαυιδ ἀνέστρεψεν τύπτων τὸν αμαληκ καὶ ἐκάθισεν δαυιδ ἐν σεκελακ ἡμέρας δύο
- 2** Ngày thứ ba, xảy có một người ở dinh Sau-lo' trở về, quần áo rách rưới, đầu đóng bụi, đến trước mặt Đa-vít, sấp mình xuống đất mà lạy.
On the third day a man came from Saul's tents, with his clothing out of order and earth on his head: and when he came to David, he went down on the earth and gave him honour.
καὶ ἐγενήθη τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ ἦλθεν ἐκ τῆς παρεμβολῆς ἐκ τοῦ λαοῦ σαουλ καὶ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ διερρωγότα καὶ γῆ ἐπὶ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ἐγένετο ἐν τῷ εἰσελθεῖν αὐτὸν πρὸς δαυιδ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ
- 3** Đa-vít hỏi người rằng: Người ở đâu đến? Thưa rằng: Tôi ở trại quân Y-so-ra-ên thoát khỏi.
And David said to him, Where have you come from? And he said, I have come in flight from the tents of Israel.
καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυιδ πόθεν σὺ παραγίνῃ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἐκ τῆς παρεμβολῆς ἰσραηλ ἐγὼ διασέσωμαι
- 4** Đa-vít nói: Vậy, việc xảy ra sao? Hãy thuật cho ta. Người thưa: Dân sự đã trốn khỏi chiến trường, và có nhiều người trong họ bị ngã chết; Sau-lo' và Giô-na-than, con trai người, cũng đều chết nữa.
And David said to him, How did things go? Give me the news. And in answer he said, The people have gone in flight from the fight, and a great number of them are dead; and Saul and his son Jonathan are dead.
καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυιδ τίς ὁ λόγος οὗτος ἀπάγγελόν μοι καὶ εἶπεν ὅτι ἔφυγεν ὁ λαὸς ἐκ τοῦ πολέμου καὶ πεπτώκασιν πολλοὶ ἐκ τοῦ λαοῦ καὶ ἀπέθανον καὶ ἀπέθανεν καὶ σαουλ καὶ ιωναθαν ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἀπέθανεν
- 5** Đa-vít hỏi người trai trẻ đem tin ấy rằng: Làm sao người biết Sau-lo' và con trai người đã chết?
And David said to the young man who gave him the news, Why are you certain that Saul and his son Jonathan are dead?
καὶ εἶπεν δαυιδ τῷ παιδαρίῳ τῷ ἀπαγγέλλοντι αὐτῷ πῶς οἶδας ὅτι τέθνηκεν σαουλ καὶ ιωναθαν ὁ υἱὸς αὐτοῦ

- 6 Người trai trẻ đem tin ấy thưa rằng: Tình cờ tôi đi qua núi Ghinh-bô -a, thấy Sau-lơ nương trên cây giáo mình. Xe và lính kỵ theo gần kịp người.
And the young man said, I came by chance to Mount Gilboa, and I saw Saul supporting himself on his spear; and the war-carriages and horsemen overtook him.
 και εἶπεν τὸ παιδάριον τὸ ἀπαγγέλλον αὐτῷ περιπτώματι περιέπεσον ἐν τῷ ὄρει τῷ γελβουε και ἰδοὺ σαουλ ἐπεστήρικτο ἐπὶ τὸ δόρυ αὐτοῦ και ἰδοὺ τὰ ἄρματα και οἱ ἰπάρχαι συνήψαν αὐτῷ
- 7 Người xây lại thấy tôi và gọi tôi. Tôi thưa rằng: Có tôi đây.
And looking back, he saw me and gave a cry to me. And answering him I said, Here am I.
 και ἐπέβλεψεν ἐπὶ τὰ ὀπίσω αὐτοῦ και εἶδέν με και ἐκάλεσέν με και εἶπα ἰδοὺ ἐγώ
- 8 Người nói cùng tôi rằng: Người là ai: Tôi thưa: Tôi là dân A-ma-léc.
And he said to me, Who are you? And I said, I am an Amalekite.
 και εἶπέν μοι τίς εἶ σύ και εἶπα αμαληκίτης ἐγώ εἰμι
- 9 Người bèn tiếp: Hãy lại gần giết ta đi, vì ta bị xây xẩm, nhưng hãy còn sống.
Then he said to me, Come here to my side, and put me to death, for the pain of death has me in its grip but my life is still strong in me.
 και εἶπεν πρὸς με στῆθι δὴ ἐπάνω μου και θανάτωσόν με ὅτι κατέσχευεν με σκότος δεινόν ὅτι πᾶσα ἡ ψυχὴ μου ἐν ἐμοί
- 10 Vậy, tôi đến gần và giết người đi, vì tôi biết người bại trận, không còn sống được. Đoạn, tôi lấy mão triều thiên trên đầu người và vòng vàng nơi cánh tay người, mà đem về đây cho chúa tôi.
So I put my foot on him and gave him his death-blow, because I was certain that he would not go on living after his fall: and I took the crown from his head and the band from his arm, and I have them here for my lord.
 και ἐπέστην ἐπ' αὐτὸν και ἐθανάτωσα αὐτόν ὅτι ᾔδειν ὅτι οὐ ζήσεται μετὰ τὸ πεσεῖν αὐτόν και ἔλαβον τὸ βασίλειον τὸ ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ και τὸν χλιδῶνα τὸν ἐπὶ τοῦ βραχίονος αὐτοῦ και ἐνήνοχα αὐτὰ τῷ κυρίῳ μου ὧδε
- 11 Đa-vít bèn xé quần áo mình; hết thầy những người đi theo cũng đều làm như vậy.
Then David gave way to bitter grief, and so did all the men who were with him:
 και ἐκράτησεν δαυιδ τῶν ἱματίων αὐτοῦ και διέρρηξεν αὐτὰ και πάντες οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ διέρρηξαν τὰ ἱμάτια αὐτῶν
- 12 Ké ấy, chúng để tang, khóc lóc, và nhịn đói cho đến chiều tối vì Sau-lơ, vì Giô-na-than, con trai người, vì dân sự của Đức Giê-hô-va, và vì nhà Y-sơ-ra-ên, bởi chúng đã bị giương ngã chết.
And till evening they gave themselves to sorrow and weeping, and took no food, weeping for Saul and for Jonathan, his son, and for the people of the Lord and for the men of Israel; because they had come to their end by the sword.
 και ἐκόψαντο και ἔκλαυσαν και ἐνήστευσαν ἕως δείλης ἐπὶ σαουλ και ἐπὶ ἰωναθαν τὸν υἱὸν αὐτοῦ και ἐπὶ τὸν λαὸν ἰουδα και ἐπὶ τὸν οἶκον ἰσραηλ ὅτι ἐπλήγησαν ἐν ῥομφαίᾳ

- 13** Đa-vít hỏi người trai trẻ đem tin này rằng: Người ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi là con trai của một người ngoại bang, tức con của một người A-ma-léc.
 And David said to the young man who had given him the news, Where do you come from? And he said, I am the son of a man from a strange land; I am an Amalekite.
 και εἶπεν δαυιδ τῷ παιδαρίῳ τῷ ἀπαγγέλλοντι αὐτῷ πόθεν εἶ σύ και εἶπεν υἱὸς ἀνδρὸς παροίκου αμαληκίτου ἐγὼ εἰμι
- 14** Đa-vít nói rằng: Có sao người không sợ giơ tay lên giết kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va?
 And David said to him, Had you no fear of stretching out your hand to put to death the one marked with the holy oil?
 και εἶπεν αὐτῷ δαυιδ πῶς οὐκ ἐφοβήθης ἐπενεγκεῖν χειρά σου διαφθεῖραι τὸν χριστὸν κυρίου
- 15** Huyết người đổ lại trên đầu người! Miệng người đã làm chứng về người, vì người đã nói rằng: Chính tôi đã giết đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va.
 And David sent for one of his young men and said, Go near and put an end to him. And he put him to death.
 και ἐκάλεσεν δαυιδ ἐν τῶν παιδαρίων αὐτοῦ και εἶπεν προσελθὼν ἀπάντησον αὐτῷ και ἐπάταξεν αὐτόν και ἀπέθανεν
- 16** Đoạn, Đa-vít gọi một người trai trẻ mà nói rằng: Hãy lại gần, xông đánh hấn! Người ấy đánh hấn, và hấn chết.
 And David said to him, May your blood be on your head; for your mouth has given witness against you, saying, I have put to death the man marked with the holy oil.
 και εἶπεν δαυιδ πρὸς αὐτόν τὸ αἷμά σου ἐπὶ τὴν κεφαλὴν σου ὅτι τὸ στόμα σου ἀπεκρίθη κατὰ σοῦ λέγων ὅτι ἐγὼ ἐθανάτωσα τὸν χριστὸν κυρίου
- 17** Bây giờ, Đa-vít làm bài ai ca này về Sau-lơ và Giô-na-than, con trai Sau-lơ,
 Then David made this song of grief for Saul and Jonathan, his son:
 και ἐθρήνησεν δαυιδ τὸν θρήνον τοῦτον ἐπὶ σαουλ και ἐπὶ ιωναθαν τὸν υἱὸν αὐτοῦ
- 18** mà truyền dạy cho các con trẻ Giu-đa: Ấy l bài ai ca về Cung, chép trong sách kẻ công bình:
 (It is recorded in the book of Jashar for teaching to the sons of Judah) and he said:
 και εἶπεν τοῦ διδάξαι τοὺς υἱοὺς ιουδα ἰδοὺ γέγραπται ἐπὶ βιβλίου τοῦ εὐθοῦς
- 19** Oì! Y-s -ra-ên! kẻ danh vọng của người đã thác trên gò nổi người! Nhon sao các kẻ anh hùng này bị ngã chết?
 The glory, O Israel, is dead on your high places! How have the great ones been made low!
 στήλωσον ἰσραηλ ὑπὲρ τῶν τεθνηκότων ἐπὶ τὰ ὕψη σου τραυματιῶν πῶς ἔπесαν δυνατοί
- 20** Chớ đi tuyên cáo điều đó trong Gát, Chớ rao truyền sự ấy trong các đường phố Ach-ca-l n. e các con gái Phi-li-tin vui vẻ, Và các con gái kẻ không chịu cắt bì mừng rỡ chẳng?
 Give no news of it in Gath, let it not be said in the streets of Ashkelon; or the daughters of the Philistines will be glad, the daughters of men without circumcision will be uplifted in joy.
 μὴ ἀναγγεῖλητε ἐν γεθ και μὴ εὐαγγελίσθηθε ἐν ταῖς ἐξόδοις ἀσκαλῶνος μήποτε εὐφρανθῶσιν θυγατέρες ἀλλοφύλων μήποτε ἀγαλλιᾶσονται θυγατ ἔρες τῶν ἀπεριτιμήτων

- 21** Hỡi núi Ghinh-bô -a! Nguyện sương móc và mưa chẳng sa xuống trên ngươi, Và chẳng có đồng ruộng sanh sản vật dùng làm của lễ đầu mùa; Vì tại nơi đó, cái khiên của anh hùng bị như nhuốc, Tức là cái khiên của Sau-lơ, nó sẽ chẳng hề được xúc dầu nữa.
O mountains of Gilboa, let there be no dew or rain on you, you fields of death: for there the arms of the strong have been shamed, the arms of Saul, as if he had not been marked with the holy oil.
 ὄρη τὰ ἐν γελβουε μὴ καταβῆ δρόσος καὶ μὴ ὑετὸς ἐφ' ὑμᾶς καὶ ἀγροὶ ἀπαρχῶν ὅτι ἐκεῖ προσωχθίσθη θυρεὸς δυνατῶν θυρεὸς σαουλ οὐκ ἐχρίσθη ἐν ἐλαίῳ
- 22** Cây cung của Giô-na-than chẳng hề trở về Mà không dính đầy huyết kẻ chết, và mũi của người dũng sĩ; Cây gươm của Sau-lơ không hề trở về mà không vinh quang.
From the blood of the dead, from the fat of the strong, the bow of Jonathan was not turned back, the sword of Saul did not come back unused.
 ἀφ' αἵματος τραυματιῶν ἀπὸ στέατος δυνατῶν τόξον ἰωναθαν οὐκ ἀπεστράφη κενὸν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ ῥομφαία σαουλ οὐκ ἀνέκαμψεν κενή
- 23** Khi còn sống, Sau-lơ và Giô-na-tha yêu nhau đẹp nhau, Lúc chết chẳng lìa khỏi nhau; Hai người vốn lẹ hơn chim ưng, Mạnh hơn con sư tử!
Saul and Jonathan were loved and pleasing; in their lives and in their death they were not parted; they went more quickly than eagles, they were stronger than lions.
 σαουλ καὶ ἰωναθαν οἱ ἠγαπημένοι καὶ ὠραῖοι οὐ διακεχωρισμένοι εὐπρεπεῖς ἐν τῇ ζωῇ αὐτῶν καὶ ἐν τῷ θανάτῳ αὐτῶν οὐ διεχωρίσθησαν ὑπὲρ ἀε τοὺς κοῦφοι καὶ ὑπὲρ λέοντας ἐκραταιώθησαν
- 24** Hỡi con gái Y-sơ-ra-ên, hãy khóc về Sau-lơ, Người đã mặc cho các ngươi áo xống màu đỏ điều xa xỉ, Trao giồi áo xống các ngươi bằng đồ vàng.
O daughters of Israel, have sorrow for Saul, by whom you were delicately clothed in robes of red, with ornaments of gold on your dresses.
 θυγατέρες ἰσραηλ ἐπὶ σαουλ κλαύσατε τὸν ἐνδιδύσκοντα ὑμᾶς κόκκινα μετὰ κόσμου ὑμῶν τὸν ἀναφέροντα κόσμον χρυσοῦν ἐπὶ τὰ ἐνδύματα ὑμῶν
- 25** Cớ sao người dũng sĩ ngã giữa cơn trận? Nhân sao Giô-na-than thác trên gò nổng các ngươi?
How have the great ones been made low in the fight! Jonathan is dead on your high places.
 πῶς ἔπεσαν δυνατοὶ ἐν μέσῳ τοῦ πολέμου ἰωναθαν ἐπὶ τὰ ὕψη σου τραυματίας
- 26** Hỡi Giô-na-than, anh tôi, lòng tôi quặn thắt vì anh. Anh làm cho tôi khoái dạ; Nghĩa bầu bạn của anh lấy làm quý hơn tình thương người nữ.
I am full of grief for you, my brother Jonathan: very dear have you been to me: your love for me was a wonder, greater than the love of women.
 ἀλγῶ ἐπὶ σοὶ ἀδελφῆ μου ἰωναθαν ὠραιώθης μοι σφόδρα ἐθαυμαστώθη ἡ ἀγάπησίς σου ἐμοὶ ὑπὲρ ἀγάπησιν γυναικῶν
- 27** Cớ sao những anh hùng bị ngã xuống? Nhân sao các binh khí họ bị bể gãy?
How have the great ones been made low, and the arms of war broken!
 πῶς ἔπεσαν δυνατοὶ καὶ ἀπώλοντο σκεύη πολεμικά

- 1** Sau điều đó, Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va như vậy: Tôi có nên đi lên trong một thành nào của xứ Giu-đa chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng người rằng: Hãy đi lên. Đa-vít tiếp: Tôi phải lên trong thành nào? Đức Giê-hô-va đáp: Hép-rôn.
Now after this, David, questioning the Lord, said, Am I to go up into any of the towns of Judah? And the Lord said to him, Go up. And David said, Where am I to go? And he said, To Hebron.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἐπηρώτησεν δαυὶδ ἐν κυρίῳ λέγων εἰ ἀναβῶ εἰς μίαν τῶν πόλεων ἰουδα καὶ εἶπεν κύριος πρὸς αὐτόν ἀνάβηθι καὶ εἶπεν δαυὶδ ποῦ ἀναβῶ καὶ εἶπεν εἰς χεβρών
- 2** Đa-vít đi đến đó, đem theo hai người vợ, là A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên, và A-bi-ga-in, nguyên là vợ của Na-banh ở Cạt-mên.
So David went there, taking with him his two wives, Ahinoam of Jezreel, and Abigail, the wife of Nabal of Carmel.
καὶ ἀνέβη ἐκεῖ δαυὶδ εἰς χεβρών καὶ ἀμφότεραι αἱ γυναῖκες αὐτοῦ ἀχινοομ ἡ ἰεζραηλίτις καὶ ἀβιγαῖα ἡ γυνὴ ναβαλ τοῦ καρμηλίου
- 3** Đa-vít cũng đem các người ở cùng mình đi lên, mỗi người với gia quyến mình, mà ở trong các thành của địa phận Hép-rôn.
And David took all his men with him, every man with his family: and they were living in the towns round Hebron.
καὶ οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ ἕκαστος καὶ ὁ οἶκος αὐτοῦ καὶ κατῴκουν ἐν ταῖς πόλεσιν χεβρών
- 4** Những người Giu-đa đi đến đó, và xức dầu cho Đa-vít làm vua nhà Giu-đa. Người ta đến nói cho Đa-vít rằng: Dân ở Gia-be đã chôn Sau-lơ.
And the men of Judah came there, and with the holy oil made David king over the people of Judah. And word came to David that it was the men of Jabesh-gilead who put Saul's body in its last resting-place.
καὶ ἔρχονται ἄνδρες τῆς ἰουδαίας καὶ χρίουσιν τὸν δαυὶδ ἐκεῖ τοῦ βασιλεύειν ἐπὶ τὸν οἶκον ἰουδα καὶ ἀπήγγειλαν τῷ δαυὶδ λέγοντες ὅτι οἱ ἄνδρες ἰαβὶς τῆς γαλααδίτιδος ἔθαψαν τὸν σαουλ
- 5** Đa-vít bèn sai sứ đến cùng dân sự Gia-be trong Ga-la-át, mà nói rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va ban phước cho các người, vì các người đã có lòng nhơn từ đối cùng Sau-lơ, chúa các người, mà chôn người!
And David sent to the men of Jabesh-gilead and said to them, May the Lord give you his blessing, because you have done this kind act to Saul your lord, and have put his body to rest!
καὶ ἀπέστειλεν δαυὶδ ἀγγέλους πρὸς τοὺς ἡγουμένους ἰαβὶς τῆς γαλααδίτιδος καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς εὐλογημένοι ὑμεῖς τῷ κυρίῳ ὅτι πεποιήκατε τὸ ἔλεος τοῦτο ἐπὶ τὸν κύριον ὑμῶν ἐπὶ σαουλ τὸν χριστὸν κυρίου καὶ ἐθάψατε αὐτὸν καὶ ἰωναθαν τὸν υἱὸν αὐτοῦ
- 6** Nguyện Đức Giê-hô-va lấy nhơn từ và thành thực mà đối lại cùng các người! Còn ta, cũng sẽ làm điều thiện cho các người, bởi vì các người đã làm như vậy.
May the Lord be good and true to you: and I myself will see that your kind act is rewarded, because you have done this thing.
καὶ νῦν ποιήσαι κύριος μεθ' ὑμῶν ἔλεος καὶ ἀλήθειαν καὶ γὰρ ἐγὼ ποιήσω μεθ' ὑμῶν τὰ ἀγαθὰ ταῦτα ὅτι ἐποιήσατε τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 7** Nguyện cho tay các người được mạnh, khá tỏ mình ra người hào kiệt; vì Sau-lơ, chúa các người đã thác, và nhà Giu-đa đã xức dầu cho ta làm vua của họ.
Then let your hands be strong, and have no fear: though Saul your lord is dead, the people of Judah have made me their king.
καὶ νῦν κραταιούσθωσαν αἱ χεῖρες ὑμῶν καὶ γίνεσθε εἰς υἱοὺς δυνατοῦς ὅτι τέθνηκεν ὁ κύριος ὑμῶν σαουλ καὶ γὰρ ἐμὲ κέχρικεν ὁ οἶκος ἰουδα ἐφ' ἐαυτοὺς εἰς βασιλέα

- 8 **Bấy giờ Ap-ne, quan t ng binh của Sau-lo, bắt Ích-bô-sét, con trai của Sau-lo mà đưa qua Ma-ha-na-im, Now Abner, the son of Ner, captain of Saul's army, had taken Saul's son Ish-bosheth over to Mahanaim, και αβεννηρ υιός νηρ άρχιστράτηγος του σαουλ έλαβεν τον ιεβοσθε υιόν σαουλ και άνεβίβασεν αυτόν εκ της παρεμβολής εις μαναεμ**
- 9 **lập người làm vua Ga-la-át, A-sự-rít, Gít-rê-ên, Ep-ra-im, B n-gia-min, và cả Y-sơ-ra-ên. And made him king over Gilead and the Asherites and over Jezreel and Ephraim and Benjamin, that is, over all Israel. και έβασίλευσεν αυτόν επί την γαλααδίτιν και επί τον θασιρι και επί τον ιεζραελ και επί τον εφραιμ και επί τον βενιαμιν και επί πάντα ισραηλ**
- 10 **Khi Ích-bô-sét, con trai của Sau-lo, khởi cai trị Y-sơ-ra-ên, thì đã được bốn mươi tuổi, và người cai trị hai năm. Chỉ có nhà Giu-đa theo Đa-vít mà thôi. (Saul's son Ish-bosheth was forty years old when he became king over Israel, and he was ruler for two years.) But Judah was on the side of David. τεσσαράκοντα έτων ιεβοσθε υιός σαουλ ότε έβασίλευσεν επί τον ισραηλ και δύο έτη έβασίλευσεν πλην του οικου ιουδα οι ήσαν όπισω δαυιδ**
- 11 **Thì giờ Đa-vít ở Hép-rôn, cai trị trên nhà Giu-đa, là bảy năm sáu tháng. And the time when David was king in Hebron over the people of Judah was seven years and six months. και έγένοντο αι ήμέραι άς δαυιδ έβασίλευσεν έν χεβρων επί τον οικον ιουδα έπτα έτη και έξ μηνας**
- 12 **Vá, Ap-ne, con trai c a Nê-rơ và các tôi tớ của Ích-bô-sét, con trai của Sau-lo, ở Ma-ha-na-im kéo ra đặng đi đến Ga-ba-ôn. And Abner, the son of Ner, with the servants of Saul's son Ish-bosheth, went out from Mahanaim to Gibeon. και έξήλθεν αβεννηρ υιός νηρ και οι παιδες ιεβοσθε υιού σαουλ εκ μαναεμ εις γαβαων**
- 13 **Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, và các tôi tớ của Đa-vít, cũng kếp ra; hai bên gặp nhau tại lối hồ Ga-ba-ôn, rồi bọn này ngồi ở bên này hồ, và bọn khác ngồi ở bên kia. And Joab, the son of Zeruiah, and the servants of David, went out and came face to face with them by the pool of Gibeon; and they took up their position, facing one another on opposite sides of the pool. και ιωαβ υιός σαρουιας και οι παιδες δαυιδ έξήλθοσαν εκ χεβρων και συναντώσιν αυτοίς επί την κρήνην την γαβαων επί το αυτό και εκάθισαν ούτ οι επί την κρήνην την γαβαων έντεϋθεν και ούτοι επί την κρήνην έντεϋθεν**
- 14 **Bấy giờ, Ap-ne n i cùng Giô-áp rằng: Những kẻ trai trẻ này hãy chỗi dậy và thử giõn tại trước mặt chúng ta. Giô-áp nói: Chúng nó khá chỗi dậy. And Abner said to Joab, Let the young men give a test of their strength before us. And Joab said, Let them do so. και ειπεν αβεννερ προς ιωαβ άναστήτωσαν διη τα παιδάρια και παιζάτωσαν ένώπιον ήμων και ειπεν ιωαβ άναστήτωσαν**
- 15 **Vậy, chúng nó chỗi dậy, đi tới số bằng nhau, mười hai người Bên-gia-min vì Ích-bô-sét, con trai Sau-lo, và mười hai người trong các tôi tớ của Đa-vít. So they got up and went over by number: twelve for Benjamin and Ish-bosheth and twelve of the servants of David. και άνέστησαν και παρήλθον έν άριθμω των παιδων βενιαμιν δώδεκα των ιεβοσθε υιού σαουλ και δώδεκα εκ των παιδων δαυιδ**

- 16** Mỗi người bèn nắm đầu kẻ cừu địch mình, đâm gươm vào hông, và thấy đều ngã chết cùng nhau; chỗ đó bèn gọi là đồng Gurom, ở trong Ga-ba-ôn.
And every one got the other by the head, driving his sword into the other's side, so they all went down together: and that place was named the Field of Sides, and it is in Gibeon.
καὶ ἐκράτησαν ἕκαστος τῆ χειρὶ τὴν κεφαλὴν τοῦ πλησίον αὐτοῦ καὶ μάχαιρα αὐτοῦ εἰς πλευρὰν τοῦ πλησίον αὐτοῦ καὶ πίπτουσιν κατὰ τὸ αὐτὸ κ αὶ ἐκλήθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου μερὶς τῶν ἐπιβούλων ἧ ἐστὶν ἐν γαβαων
- 17** Trong ngày đó có một chiến đấu rất dữ, Ap-ne và những người Y-sơ-ra-ên đều bị các tôi tớ của Đa-vít đánh bại.
And there was hard fighting that day; and Abner and the men of Israel gave way before the servants of David.
καὶ ἐγένετο ὁ πόλεμος σκληρὸς ὥστε λίαν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἔπταισεν αβεννηρ καὶ ἄνδρες ἰσραηλ ἐνώπιον παιδῶν δαυὶδ
- 18** Ở đó, có ba con trai của Xê-ru-gia, là Giô-áp, A-bi-sai, và A-sa-ên. Và, A-sa-ên chạy lẹ làng như một con hoẵng dương rừng.
There were three sons of Zeruiah there, Joab and Abishai and Asahel: and Asahel was as quick-footed as a roe of the fields.
καὶ ἐγένοντο ἐκεῖ τρεῖς υἱοὶ σαρουίας ἰωαβ καὶ αβεσσα καὶ ασαηλ καὶ ασαηλ κοῦφος τοῖς ποσὶν αὐτοῦ ὡσεὶ μία δορκὰς ἐν ἀγρῷ
- 19** Người đuổi theo Ap-ne, không xây qua khỏi người, hoặc về bên hữu hay là về bên tả.
Asahel went running after Abner, not turning to the right or to the left.
καὶ κατεδίωξεν ασαηλ ὀπίσω αβεννηρ καὶ οὐκ ἐξέκλινεν τοῦ πορεύεσθαι εἰς δεξιὰ οὐδὲ εἰς ἀριστερὰ κατόπισθεν αβεννηρ
- 20** Vậy, Ap-ne nhìn lại sau, và hỏi rằng: Có phải người là A-sa-ên chăng? Người đáp: Phải, ấy là ta.
Then Abner, looking back, said, Is it you, Asahel? And he said, It is I.
καὶ ἐπέβλεψεν αβεννηρ εἰς τὰ ὀπίσω αὐτοῦ καὶ εἶπεν εἰ σὺ εἶ αὐτὸς ασαηλ καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι
- 21** Ap-ne nói cùng người rằng: Hãy đi qua phía hữu hay là phía tả, xông vào một người trong bọn trai trẻ, và lấy khí giới nó đi. Nhưng A-sa-ên không muốn xây khỏi người.
And Abner said, Then go to the right or to the left and put your hands on one of the fighting-men and take his arms. But Asahel would not be turned away from going after Abner.
καὶ εἶπεν αὐτῷ αβεννηρ ἔκκλινον σὺ εἰς τὰ δεξιὰ ἢ εἰς τὰ ἀριστερὰ καὶ κάτασχε σαυτῷ ἓν τῶν παιδαρίων καὶ λαβὲ σαυτῷ τὴν πανοπλίαν αὐτοῦ κ αὶ οὐκ ἠθέλησεν ασαηλ ἐκκλίνειν ἐκ τῶν ὀπισθεν αὐτοῦ
- 22** Ap-ne lại nói cùng A-sa-ên rằng: Hãy xây khỏi ta, cố sao buộc ta phải đánh giết người nằm rải xuống đất? Ví bằng giết người, ta để nào còn dám ngó mặt Giô-áp là anh người?
Then again Abner said to Asahel, Go to one side, do not keep on coming after me: why will you make me put an end to you? for then I will be shamed before your brother Joab.
καὶ προσέθετο ἔτι αβεννηρ λέγων τῷ ασαηλ ἀπόστηθι ἀπ' ἐμοῦ ἵνα μὴ πατάξω σε εἰς τὴν γῆν καὶ πῶς ἄρῳ τὸ πρόσωπόν μου πρὸς ἰωαβ καὶ ποῦ ἐσ τιν ταῦτα ἐπίστρεφε πρὸς ἰωαβ τὸν ἀδελφόν σου

- 23** Bỡi người không khúng lánh đi, Ap-ne b n lấy cán giáo mình đâm người nơi bụng, thấu đến sau lưng. A-sa-ên té xuống và chết tại chỗ; hết thầy người nào đến chỗ A-sa-ên ngã xuống chết, đều dừng lại tại đó.
But still he did not go to one side: so Abner gave him a back blow in the stomach with his spear, so that the spear came out at his back; and he went down on the earth, wounded to death: and all those who came to the place where Asahel went down dead, came to a stop.
καὶ οὐκ ἐβούλετο τοῦ ἀποστῆναι καὶ τύπτει αὐτὸν αβεννηρ ἐν τῷ ὀπίσω τοῦ δόρατος ἐπὶ τὴν ψόαν καὶ διεξῆλθεν τὸ δόρυ ἐκ τῶν ὀπίσω αὐτοῦ καὶ πίπτει ἐκεῖ καὶ ἀποθνήσκει ὑποκάτω αὐτοῦ καὶ ἐγένετο πᾶς ὁ ἐρχόμενος ἕως τοῦ τόπου οὗ ἔπεσεν ἐκεῖ ασαηλ καὶ ἀπέθανεν καὶ ὑφίστατο
- 24** Giô-áp và A-bi-sai đuổi theo Ap-ne; khi hai ng ời đến gò A-ma đối ngang Ghi -a, về hướng đồng vắng Ga-ba-ôn, thì mặt trời đã lặn.
But Joab and Abishai went after Abner: and the sun went down when they came to the hill of Ammah, which is to the east of the road through the waste land of Geba.
καὶ κατεδίωξεν ιωαβ καὶ αβεσσα ὀπίσω αβεννηρ καὶ ὁ ἥλιος ἔδυνεν καὶ αὐτοὶ εἰσῆλθον ἕως τοῦ βουνοῦ αμμαν ὃ ἐστὶν ἐπὶ προσώπου γαι ὁδὸν ἔρημον γαβαων
- 25** Dân Bên-gia-min hiệp lại cùng Ap-ne, l m thành một đạo, và dừng lại trên chót một gò nổng.
And the men of Benjamin came together after Abner in one band, and took their places on the top of a hill.
καὶ συναθροίζονται υἱοὶ βενιαμιν οἱ ὀπίσω αβεννηρ καὶ ἐγενήθησαν εἰς συνάντησιν μίαν καὶ ἔστησαν ἐπὶ κεφαλὴν βουνοῦ ἐνός
- 26** Ap-ne b n la lớn cùng Giô-áp rằng: Vậy, lưỡì gươm chưa thôi hủy diệt sao? Ngươi há chẳng biết cuối cùng sẽ là khổ sao? Ngươi không truyền lị nh cho dân sự thôi đuổi theo anh em mình cho đến chừng nào?
Then crying out to Joab, Abner said, Are fighting and destruction to go on for ever? do you not see that the end will only be bitter? how long will it be before you send the people back and make them give up attacking their countrymen?
καὶ ἐκάλεισεν αβεννηρ ιωαβ καὶ εἶπεν μὴ εἰς νίκος καταφάγεται ἡ ῥομφαία ἢ ῥομφαία ἧ οὐκ οἶδας ὅτι πικρὰ ἔσται εἰς τὰ ἔσχατα καὶ ἕως πότε οὐ μὴ εἴπης τῷ λαῷ ἀναστρέφειν ἀπὸ ὀπισθεν τῶν ἀδελφῶν ἡμῶν
- 27** Giô-áp đáp rằng: Ta chỉ Đức Chúa Trời hằng sống mà thề rằng, nếu ông chẳng nói chi, thì dân sự không thôi đuổi theo anh em mình trước khi sáng mai.
And Joab said, By the living God, if you had not given the word, the people would have gone on attacking their countrymen till the morning.
καὶ εἶπεν ιωαβ ζῆ κύριος ὅτι εἰ μὴ ἐλάλησας διότι τότε ἐκ προαίθεν ἀνέβη ὁ λαὸς ἕκαστος κατόπισθεν τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ
- 28** Giô-áp truyền thổi kèn, hết thầy dân sự đều dừng lại, thôi đuổi theo dân Y-sơ-ra-ên, và không chiến đấu nữa.
So Joab had a horn sounded, and all the people came to a stop, and gave up going after Israel and fighting them.
καὶ ἐσάλπισεν ιωαβ τῇ σάλπιγγι καὶ ἀπέστησαν πᾶς ὁ λαὸς καὶ οὐ κατεδίωξαν ὀπίσω τοῦ ἰσραηλ καὶ οὐ προσέθεντο ἔτι τοῦ πολεμεῖν
- 29** Ap-ne v các kẻ theo người trọn đêm đó đi ngang qua đồng bằng, sang sông Giô-danh, trải khắp Bít-rôn, rồi đến Ma-ha-na-im.
And all that night Abner and his men went through the Arabah; they went over Jordan and through all Bithron and came to Mahanaim.
καὶ αβεννηρ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἀπῆλθον εἰς δυσμὰς ὅλην τὴν νύκτα ἐκείνην καὶ διέβαιναν τὸν ἰορδάνην καὶ ἐπορεύθησαν ὅλην τὴν παρατείνουσιν καὶ ἔρχονται εἰς τὴν παρεμβολήν

- 30** Giô-áp cũng thôi đuổi theo Ap-ne tr về, hiệp hết thấy dân sự: trong các đày tớ của Đa-vít thì thiếu mười chín người và A-sa-ên.
And Joab came back from fighting Abner: and when he had got all his men together, it was seen that nineteen of David's men, in addition to Asahel, were not with them.
 και ιωαβ ανεστρεψεν οπισθεν απο του αβεννηρ και συνηθροισεν παντα τον λαον και επεσκεπησαν των παιδων δαυιδ εννεακαιδεκα ανδρες και ασα ηλ
- 31** Các tời tớ của Đa-vít có đánh chết ba trăm sáu mươi người trong dân Bên-gia-min và thủ hạ của Ap-ne.
But David's men had put to death three hundred and sixty of the men of Benjamin and of Abner's men
 και οι παιδες δαυιδ επαταξαν των υιων βενιαμιν των ανδρων αβεννηρ τριακοσιους εξηκοντα ανδρας παρ' αυτου
- 32** Ch ng đem A-sa-ên, chôn trong mộ của cha người tại Bết-lê-hem. Đoạn, Giô-áp và các thủ hạ người đi trọn đêm, rạng đông đến Hép-rôn.
And they took Asahel's body and put it in the last resting-place of his father in Beth-lehem. And Joab and his men, travelling all night, came to Hebron at dawn.
 και αιρουσιν τον ασαηλ και θαπτουσιν αυτον εν τῳ τάφῳ του πατρος αυτου εν βαιθλεεμ και επορευθη ιωαβ και οι ανδρες οι μετ' αυτου ὅλην την νύκτα και διεφασεν αυτοις εν χεβρων
- 1** Nhà Đa-vít và nhà Sau-lơ giao chiến nhau lâu ngày; nhưng Đa-vít càng ngày càng mạnh, còn nhà Sau-lơ càng ngày càng yếu.
Now there was a long war between Saul's people and David's people; and David became stronger and stronger, but those on Saul's side became more and more feeble.
 και εγενετο ο πολεμος επι πολυ ανα μεσον του οικου σαουλ και ανα μεσον του οικου δαυιδ και ο οικος δαυιδ επορευετο και εκραταιουτο και ο οικος σαουλ επορευετο και ησθενει
- 2** Trong khi ở tại Hép-rôn, Đa-vít sanh nhiều con trai. Con trưởng nam là Am-nôn, do A-hi-nô-am ở Gít-rê-ên;
While David was in Hebron he became the father of sons: the oldest was Amnon, son of Ahinoam of Jezreel;
 και ετεχθησαν τῳ δαυιδ υιοι εν χεβρων και ην ο πρωτοτοκος αυτου αμων της αχινοομ της ιεζραηλιτιδος
- 3** con thứ nhì là Ki-lê-áp, do A-bi-ga-in, trước làm vợ của Na-banh ở Cạt-mên; con thứ ba là Ap-ra-l n; mẹ người là Ma -a-ca, con gái của Thanh-mai, vua Ghê-su-rơ;
And the second, Chileab, whose mother was Abigail, the wife of Nabal the Carmelite; and the third, Absalom, son of Maacah, the daughter of Talmai, king of Geshur;
 και ο δευτερος αυτου δαλουια της αβιγαιας της καρμηλιας και ο τριτος αβεσσαλωμ υιος μααχα θυγατρος θολμι βασιλεως γεσιρ
- 4** con thứ tư là A-dô-ni-gia, con trai của Ha-ghít; con thứ năm là Se-pha-tia, con trai của A-bi-tanh;
And the fourth, Adonijah, the son of Haggith; and the fifth, Shephatiah, the son of Abital;
 και ο τεταρτος ορνια υιος φεγγιθ και ο πεμπτος σαβατια της αβιταλ
- 5** và con thứ sáu là Dít-rê-am, do Ec-la l vợ Đa-vít. Đó là những con trai đã sanh cho Đa-vít, trong khi người ở tại Hép-rôn.
And the sixth, Ithream, whose mother was David's wife Eglah. These were the sons of David, whose birth took place in Hebron.
 και ο εκτος ιεθερααμ της αιγλα γυναικος δαυιδ ουτοι ετεχθησαν τῳ δαυιδ εν χεβρων

- 6 Trọn trong lúc nhà Sau-lơ và nhà Đa-vít tranh chiến nhau, thì Ap-ne binh v nhà Sau-lơ.
Now while there was war between Saul's people and David's people, Abner was making himself strong among the supporters of Saul.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ εἶναι τὸν πόλεμον ἀνὰ μέσον τοῦ οἴκου σαουλ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ οἴκου δαυιδ καὶ αβεννηρ ἦν κρατῶν τοῦ οἴκου σαουλ
- 7 Và, Sau-lơ có một vợ lẽ, tên là Rít-ba, con gái của A-gia. Ích-bô-sét nói cùng Ap-ne r ng: Có sau người đến cùng vợ lẽ của cha ta?
Now Saul had among his wives a woman named Rizpah, the daughter of Aiah: and Ish-bosheth said to Abner, Why have you taken my father's wife?
καὶ τῷ σαουλ παλλακὴ ρεσφα θυγάτηρ ιαλ καὶ εἶπεν μεμφιβοσθε υἱὸς σαουλ πρὸς αβεννηρ τί ὅτι εἰσηλθες πρὸς τὴν παλλακὴν τοῦ πατρός μου
- 8 Ap-ne l y làm giận lắm về các lời của Ích-bô-sét, mà nói rằng: Tôi há là đầu chó mà hầu việc Giu-đa sao? Hiện nay tôi hết lòng phú mình cho nhà của Sau-lơ, cha vua, cho các anh em bằng hữu vua, không để cho vua phải sa vào tay của Đa-vít; mà ngày nay vua lại trách tôi về lỗi phạm với người nữ này!
And Abner was very angry at the words of Ish-bosheth, and he said, Am I a dog's head of Judah? I am this day doing all in my power for the cause of your father Saul and for his brothers and his friends, and have not given you up into the hands of David, and now you say I have done wrong with a woman.
καὶ ἐθυμώθη σφόδρα αβεννηρ περὶ τοῦ λόγου μεμφιβοσθε καὶ εἶπεν αβεννηρ πρὸς αὐτόν μὴ κεφαλὴ κυνὸς ἐγὼ εἰμι ἐποίησα ἔλεος σήμερον μετὰ τῷ οἴκῳ σαουλ τοῦ πατρός σου καὶ περὶ ἀδελφῶν καὶ γνωρίμων καὶ οὐκ ἠτόμολόγησα εἰς τὸν οἶκον δαυιδ καὶ ἐπιζητεῖς ἐπ' ἐμὲ ὑπὲρ ἀδικίας γυναικὸς σήμερον
- 9 Nguyễn Đức Chúa Trời phạt tôi cách nặng nề, nếu tôi chẳng vì Đa-vít làm thành mọi điều Đức Giê-hô-va đã hứa cùng người:
May God's punishment be on Abner, if I do not for David as the Lord in his oath has said,
τάδε ποιήσαι ὁ θεὸς τῷ αβεννηρ καὶ τάδε προσθεῖη αὐτῷ ὅτι καθὼς ὤμοσεν κύριος τῷ δαυιδ ὅτι οὕτως ποιήσω αὐτῷ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ
- 10 tức là dời nước khỏi nhà Sau-lơ qua nhà Đa-vít, và lập ngôi Đa-vít trên Y-sơ-ra-ên và trên Giu-đa, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba.
And if I do not take away the kingdom from the family of Saul and make David ruler over Israel and Judah from Dan as far as Beer-sheba!
περιελεῖν τὴν βασιλείαν ἀπὸ τοῦ οἴκου σαουλ καὶ τοῦ ἀναστήσαι τὸν θρόνον δαυιδ ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐπὶ τὸν ἰουδαν ἀπὸ δαν ἕως βηρσαβε
- 11 Ích-bô-sét không dám đáp một lời nào cùng Ap-ne, b i vì sợ người.
And so great was Ish-bosheth's fear of Abner that he was not able to say a word in answer.
καὶ οὐκ ἠδυνάσθη ἔτι μεμφιβοσθε ἀποκριθῆναι τῷ αβεννηρ ῥῆμα ἀπὸ τοῦ φοβεῖσθαι αὐτόν
- 12 Ap-ne sai s đến Đa-vít, đặng thay mình nói rằng: Xứ sẽ thuộc về ai? Hãy lập giao ước với tôi, tay tôi sẽ giúp ông, đặng hiệp lại cả Y-sơ-ra-ên cho ông.
And Abner sent men to David at Hebron, saying, Make an agreement with me, and I will give you my support in getting all Israel on your side.
καὶ ἀπέστειλεν αβεννηρ ἀγγέλους πρὸς δαυιδ εἰς θαιλαμ οὗ ἦν παραχρῆμα λέγων διάθου διαθήκην σου μετ' ἐμοῦ καὶ ἰδοὺ ἡ χεὶρ μου μετὰ σοῦ τοῦ ἐπιστρέψαι πρὸς σὲ πάντα τὸν οἶκον ἰσραηλ

- 13** Đa-vít đáp: Phải lắm; ta sẽ lập giao ước với ngươi. Ta chỉ xin ngươi một điều, là khi ngươi đến thăm ta, chớ đến ra mắt ta trước khi chưa dẫn Mi-canh, con gái của Sau-lơ đến.
 And he said, It is well; I will make an agreement with you, but on one condition, which is, that when you come before me, Saul's daughter Michal is to come with you; till she comes you will not see my face.
 και ειπεν δαυιδ εγω καλωσ διαθησομαι προς σε διαθηκην πλην λογον ενα εγω αιτουμαι παρα σου λεγων ουκ ὄψει το προσωπον μου εαν μη αγαγης την μελχολ θυγατερα σαουλ παραγινομενου σου ιδειν το προσωπον μου
- 14** Đa-vít bèn sai sứ giả đến Ích-bô-sét con trai của Sau-lơ mà nói rằng: Hãy trả lại Mi-canh, vợ ta, mà ta đã cưới bằng sinh lễ một trăm dương bì Phi-li-tin.
 And David sent men to Saul's son Ish-bosheth, saying, Give me back Michal, my wife, whom I made mine for the price of the private parts of a hundred Philistines.
 και εξαπεστειλεν δαυιδ προς μεμφιβοσθε υιον σαουλ αγγελους λεγων αποδος μοι την γυναικα μου την μελχολ ην ελαβον εν εκατον ακροβυστιας αλλοφυλων
- 15** Ích-bô-sét bèn sai người bắt nàng nơi nhà chồng nàng, là Pha-ti-ên, con trai của La-ít
 So Ish-bosheth sent and took her from her husband Paltiel, the son of Laish.
 και απεστειλεν μεμφιβοσθε και ελαβεν αυτην παρα του ανδρος αυτης παρα φαλιτηλ υιου σελλης
- 16** Chồng nàng vừa đưa đi vừa khóc, theo đến Ba-hu-rim. Đoạn, Ap-ne n i với người rằng: Hãy đi, trở về nhà ngươi. Rồi Pha-ti-ên trở về.
 And her husband went with her as far as Bahurim, weeping while he went. Then Abner said to him, Go back. And he went back.
 και επορευετο ο ανηρ αυτης μετ' αυτης κλαιων οπισω αυτης εως βαρακιμ και ειπεν προς αυτον αβεννηρ πορευου αναστρεφε και ανεστρεψεν
- 17** Ap-ne n i cùng các trưởng lão Y-so-ra-ên rằng: Đã lâu nay, các ông ao ước được Đa-vít làm vua.
 Then Abner had a talk with the chief men of Israel, saying, In the past it was your desire to make David your king: so now, do it:
 και ειπεν αβεννηρ προς τους πρεσβυτερους ισραηλ λεγων εχθεσ και τριτην εζητειτε τον δαυιδ βασιλευειν εφ' υμων
- 18** Vậy bây giờ, hãy làm đi; vì Đức Giê-hô-va có phán cùng Đa-vít rằng: Ấy b i Đa-vít, tôi tớ ta, mà ta sẽ giải cứu dân Y-so-ra-ên ta khỏi tay dân Phi-li-tin và khỏi tay mọi kẻ thù nghịch họ.
 For the Lord has said of David, By the hand of my servant David I will make my people Israel safe from the Philistines, and from all who are against them.
 και νυν ποιησατε οτι κυριος ελαλησεν περι δαυιδ λεγων εν χειρι του δουλου μου δαυιδ σωσω τον ισραηλ εκ χειροσ αλλοφυλων και εκ χειροσ παντων των εχθρων αυτων
- 19** Ap-ne c ng nói như lời ấy cùng dân Bên-gia-min; đoạn người đi đến Hép-rôn, để tỏ cho Đa-vít biết sự nghị định của Y-so-ra-ên và của cả nhà Bên-gia-min.
 And Abner said the same things to Benjamin: and he went to David in Hebron to make clear to him what seemed good to Israel and to all the people of Benjamin.
 και ελαλησεν αβεννηρ εν τοις ωσιν βενιαμιν και επορευεθη αβεννηρ του λαλησαι εις τα ὄτα του δαυιδ εις χεβρων παντα ὅσα ηρσεσεν εν ὀφθαλμοις ισραηλ και εν ὀφθαλμοις παντοσ οικου βενιαμιν

- 20 **Vậy, Ap-ne i đến Đa-vít tại Hép-rôn, đem theo hai mươi người; rồi Đa-vít bày một tiệc đãi Ap-ne c ng những kẻ đi theo người.**
So Abner, with twenty men, came to Hebron, to David. And David made a feast for Abner and the men who were with him.
καὶ ἦλθεν αβεννηρ πρὸς δαυιδ εἰς χεβρον καὶ μετ' αὐτοῦ εἴκοσι ἄνδρες καὶ ἐποίησεν δαυιδ τῷ αβεννηρ καὶ τοῖς ἀνδράσιν τοῖς μετ' αὐτοῦ πότον
- 21 **Ap-ne b n nói cùng Đa-vít rằng: Tôi sẽ đi hội hiệp lại cả dân Y-sơ-ra-ên đến cùng vua, là chúa tôi, hầu cho chúng lập giao ước với chúa, và chúa sẽ làm vua cho cả Y-sơ-ra-ên, y như lòng chúa ước ao. Vậy, Đa-vít cho Ap-ne v , và người đi bình yên.**
And Abner said to David, Now I will go, and make all Israel come to my lord the king, so that they may make an agreement with you, and your kingdom may be as wide as your heart's desire. Then David sent Abner away and he went in peace.
καὶ εἶπεν αβεννηρ πρὸς δαυιδ ἀναστήσομαι δὴ καὶ πορεύσομαι καὶ συναθροίσω πρὸς κύριόν μου τὸν βασιλέα πάντα ἰσραηλ καὶ διαθήσομαι μετὰ σοῦ διαθήκην καὶ βασιλεύσεις ἐπὶ πᾶσιν οἷς ἐπιθυμῆ ἢ ψυχὴ σου καὶ ἀπέστειλεν δαυιδ τὸν αβεννηρ καὶ ἐπορεύθη ἐν εἰρήνῃ
- 22 **Vả, đây tớ của Đa-vít đi cùng Giô-áp đánh quân thù nghịch trở về, có đem nhiều của giặc. Ap-ne ch ng còn ở cùng Đa-vít tại Hép-rôn, vì Đa-vít đã cho người về, và người đi bình an.**
Now the servants of David and Joab had been out attacking a band of armed men, and they came back with a great store of goods taken in the fight: but Abner was no longer in Hebron with David, for he had sent him away and he had gone in peace.
καὶ ἰδοὺ οἱ παῖδες δαυιδ καὶ ἰωαβ παρεγίνοντο ἐκ τῆς ἐξοδίας καὶ σκῦλα πολλὰ ἔφερον μετ' αὐτῶν καὶ αβεννηρ οὐκ ἦν μετὰ δαυιδ εἰς χεβρον ὅτι ἀπεστάλκει αὐτὸν καὶ ἀπεληλύθει ἐν εἰρήνῃ
- 23 **Vậy, Giô-áp cùng cả đạo binh trở về; người có đem tin cho người hay rằng: Ap-ne, con trai N -rơ, đã đến cùng vua, vua để cho người về, và người đi bình yên.**
When Joab and his men came, news was given them that Abner, the son of Ner, had come to the king, who had let him go away again in peace.
καὶ ἰωαβ καὶ πᾶσα ἡ στρατιὰ αὐτοῦ ἤχθησαν καὶ ἀπηγγέλη τῷ ἰωαβ λέγοντες ἦκει αβεννηρ υἱὸς νηρ πρὸς δαυιδ καὶ ἀπέσταλκεν αὐτὸν καὶ ἀπῆλθεν ἐν εἰρήνῃ
- 24 **Giô-áp bèn đến cùng vua mà hỏi rằng: Vua có làm điều chi? Kìa, Ap-ne ã đến nhà vua, có sau đã cho người đi về như vậy?**
Then Joab came to the king, and said, What have you done? when Abner came to you why did you send him away and let him go?
καὶ εἰσηλθεν ἰωαβ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν τί τοῦτο ἐποίησας ἰδοὺ ἦλθεν αβεννηρ πρὸς σέ καὶ ἵνα τί ἐξαπέσταλκας αὐτὸν καὶ ἀπελήλυθεν ἐν εἰρήνῃ
- 25 **Vua biết Ap-ne, con trai c a Nê-rơ, chớ; người đến chỉ để gạt vua, để rình các đường đi ra đi vào của vua, và đừng biết mọi điều vua làm.**
Is it not clear to you that Abner, the son of Ner, came with deceit to get knowledge of your going out and your coming in and of all you are doing? ἢ οὐκ οἶδας τὴν κακίαν αβεννηρ υἱοῦ νηρ ὅτι ἀπατήσαι σε παρεγένετο καὶ γινῶναι τὴν ἐξοδόν σου καὶ τὴν εἴσοδόν σου καὶ γινῶναι ἅπαντα ὅσα σὺ ποιεῖς
- 26 **Đoạn, Giô-áp lui khỏi Đa-vít, sai những sứ giả theo Ap-ne n i gót mà điệu người từ hồ chứa nước Si-ra về, mà không cho Đa-vít hay.**
And when Joab had come out from David, he sent men after Abner, and they overtook him at the water-spring of Sirah, and made him come back with them: but David had no knowledge of it.
καὶ ἀνέστρεψεν ἰωαβ ἀπὸ τοῦ δαυιδ καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους ὀπίσω αβεννηρ καὶ ἐπιστρέφουσιν αὐτὸν ἀπὸ τοῦ φρέατος τοῦ σείραμ καὶ δαυιδ οὐκ ᾔδει

- 27 Khi Ap-ne tr về Hép-rôn, Giô-áp đem người riêng ra trong cửa thành, dường muốn nói việc kín cùng người; ở đó bèn đâm người trong bụng và giết đi, đặng báo thù huyết cho A-sa-ên, em của Giô-áp.
 And when Abner was back in Hebron, Joab took him on one side by the doorway of the town to have a word with him quietly, and there he gave him a wound in the stomach, causing his death in payment for the death of his brother Asahel.
 και ἐπέστρεψεν αβεννηρ εἰς χεβρων καὶ ἐξέκλινεν αὐτὸν ἰωαβ ἐκ πλαγίων τῆς πύλης λαλήσαι πρὸς αὐτὸν ἐνεδρεύων καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐκεῖ ἐπὶ τὴν ψόαν καὶ ἀπέθανεν ἐν τῷ αἵματι ασαηλ τοῦ ἀδελφοῦ ἰωαβ
- 28 Đa-vít liền hay, bèn nói rằng: Ta và nước ta vô tội đời đời trước mặt Đức Giê-hô-va về huyết của Ap-ne, con trai N -rơ.
 And when David had word of it he said, May I and my kingdom be clear for ever in the eyes of the Lord from the blood of Abner, the son of Ner:
 και ἤκουσεν δαυιδ μετὰ ταῦτα καὶ εἶπεν ἀθῶός εἰμι ἐγὼ καὶ ἡ βασιλεία μου ἀπὸ κυρίου ἕως αἰῶνος ἀπὸ τῶν αἱμάτων αβεννηρ υἱοῦ νηρ
- 29 Nguyên huyết ấy đổ lại trên đầu Giô-áp và trên cả nhà cha người! Nguyên nhà Giô-áp chẳng thiếu người bị bệnh bạch trược, bệnh phung, kẻ bại xuội, kẻ bị grom ngã chết, kẻ thiếu bánh ăn!
 May it come on the head of Joab and all his father's family: among the men of Joab's family may there ever be some who are diseased or lepers, or who do the work of women, or are put to the sword, or are wasted from need of food!
 κατανησάτωσαν ἐπὶ κεφαλὴν ἰωαβ καὶ ἐπὶ πάντα τὸν οἶκον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ μὴ ἐκλίποι ἐκ τοῦ οἴκου ἰωαβ γονορρυῆς καὶ λεπρὸς καὶ κρατῶν σκυτάλης καὶ πίπτων ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐλασσόμενος ἄρτοις
- 30 Giô-áp và A-bi-gia, em người, giết Ap-ne l như vậy; bởi vì Ap-ne ã giết A-sa-ên, em của hai người, sau khi chiến trận tại Ga-ba-ôn.
 So Joab and Abishai his brother put Abner to death, because he had put to death their brother Asahel in the fight at Gibeon.
 ἰωαβ δὲ καὶ αβεσσα ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ διεπαρηγοῦντο τὸν αβεννηρ ἀνθ' ὧν ἐθανάτωσεν τὸν ασαηλ τὸν ἀδελφὸν αὐτῶν ἐν γαβαων ἐν τῷ πολέμῳ
- 31 Đa-vít nói cùng Giô-áp và cả dân sự theo người rằng: Hãy xé áo các người, thắt bao nơi lưng, và than khóc Ap-ne. Tr óc Đa-vít đi theo sau linh cử u.
 And David said to Joab and all the people who were with him, Go in grief and put haircloth about you, in sorrow for Abner. And King David went after the dead body.
 και εἶπεν δαυιδ πρὸς ἰωαβ καὶ πρὸς πάντα τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ διαρρήξατε τὰ ἱμάτια ὑμῶν καὶ περιζώσασθε σάκκους καὶ κόπτεσθε ἔμπροσθεν αβεννηρ καὶ ὁ βασιλεὺς δαυιδ ἐπορεύετο ὀπίσω τῆς κλίνης
- 32 Khi chúng đã chôn Ap-ne t i Hép-rôn rồi, vua cất tiếng lên khóc tại mồ Ap-ne; c dân sự cũng khóc.
 And they put Abner's body to rest in Hebron; and the king and all the people were weeping loudly by the resting-place of Abner's body.
 και θάπτουσιν τὸν αβεννηρ εἰς χεβρων καὶ ἤρην ὁ βασιλεὺς τὴν φωνὴν αὐτοῦ καὶ ἐκλαυσεν ἐπὶ τοῦ τάφου αὐτοῦ καὶ ἐκλαυσεν πᾶς ὁ λαὸς ἐπὶ αβεννηρ
- 33 Vua làm một bài điệu Ap-ne r ng: Ap-ne h đáng chết như kẻ ngu dại chết sao?
 And the king made a song of grief for Abner and said, Was the death of Abner to be like the death of a foolish man?
 και ἐθήρηνησεν ὁ βασιλεὺς ἐπὶ αβεννηρ καὶ εἶπεν εἰ κατὰ τὸν θάνατον ναβαλ ἀποθανεῖται αβεννηρ

- 34** Tay người chẳng bị trói, chôn người cũng chẳng mang xiềng; Người ngã chết khác nào người ta ngã trước mặt kẻ sát nham.
Your hands were free, your feet were not chained: like the downfall of a man before evil men, so was your fall. And the weeping of the people over him went on again.
αἱ χεῖρες σου οὐκ ἐδέθησαν οἱ πόδες σου οὐκ ἐν πέδαις οὐ προσήγαγεν ὡς ναβαλ ἐνώπιον υἱῶν ἀδικίας ἔπεσας καὶ συνήχθη πᾶς ὁ λαὸς τοῦ κλαῦσαι αὐτόν
- 35** Nghe lời này, cả dân sự đều khóc. Đoạn, hết thấy đến gần xin người ăn ít miếng bánh trước khi hết ngày; nhưng Đa-vít thề rằng: Nếu trước khi mặt trời lặn, ta ăn một miếng bánh hay là vật chi khác, nguyện Đức Giê-hô-va phạt ta cách nặng nề.
And the people came to make David take food, while it was still day, but David with an oath said, May God's punishment be on me if I take a taste of bread or any other thing till the sun has gone down!
καὶ ἦλθεν πᾶς ὁ λαὸς περιδειπῆσαι τὸν δαυὶδ ἄρτοις ἔτι οὕσης ἡμέρας καὶ ὤμοσεν δαυὶδ λέγων τάδε ποιῆσαι μοι ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθεῖη ὅτι ἐὰν μὴ δύη ὁ ἥλιος οὐ μὴ γεύσωμαι ἄρτου ἢ ἀπὸ παντός τινος
- 36** Dân sự đều để ý vào đó và lấy làm tốt lành, chẳng có điều gì vua làm mà chúng không lấy làm tốt lành.
And all the people took note of it and were pleased: like everything the king did, it was pleasing to the people.
καὶ ἔγνω πᾶς ὁ λαὸς καὶ ἠρεσεν ἐνώπιον αὐτῶν πάντα ὅσα ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς ἐνώπιον τοῦ λαοῦ
- 37** Như vậy, trong ngày đó, dân Y-sơ-ra-ên nhìn biết rằng vua chẳng can gì đến tội giết Ap-ne, con trai c a Nê-rơ.
So it was clear to Israel and to all the people on that day that the king was not responsible for the death of Abner, the son of Ner.
καὶ ἔγνω πᾶς ὁ λαὸς καὶ πᾶς Ἰσραηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι οὐκ ἐγένετο παρὰ τοῦ βασιλέως θανατῶσαι τὸν αβεννηρ υἱὸν νηρ
- 38** Vua nói cùng các đầy tớ mình rằng: Một quan trưởng, một đại nham trong Y-sơ-ra-ên đã thác ngày nay; các người há chẳng biết sao?
And the king said to his servants, Do you not see that a chief and a great man has come to his end today in Israel?
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ οὐκ οἶδατε ὅτι ἡγούμενος μέγας πέπτωκεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἐν τῷ Ἰσραηλ
- 39** Về phần ta, ngày nay hãy còn yếu, dẫu rằng ta đã chịu xúc dầu lập làm vua; và những kẻ kia, là các con trai của Xê-ru-gia, là cường bạo cho ta quá. Nguyện Đức Giê-hô-va báo kẻ làm ác này, tùy sự ác của nó!
While I, though I am crowned king, have little strength, and these men, the sons of Zeruiah, are out of my control: may the Lord give to the evil-doer the reward of his evil-doing!
καὶ ὅτι ἐγὼ εἰμι σήμερον συγγενὴς καὶ καθεσταμένος ὑπὸ βασιλέως οἱ δὲ ἄνδρες οὗτοι υἱοὶ σαρουίας σκληρότεροί μου εἰσὶν ἀνταποδῶ κύριος τῶ ποιοῦντι πονηρὰ κατὰ τὴν κακίαν αὐτοῦ
- 1** Khi con trai của Sau-lơ hay rằng Ap-ne ã thác tại Hép-rôn, thì sờn lòng rùn chí, và cả Y-sơ-ra-ên đều bối rối.
And when Saul's son Ish-bosheth had news that Abner was dead in Hebron, his hands became feeble, and all the Israelites were troubled.
καὶ ἤκουσεν μεμφιβοσθε υἱὸς σαουλ ὅτι τέθνηκεν αβεννηρ ἐν χεβρων καὶ ἐξελύθησαν αἱ χεῖρες αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ ἄνδρες Ἰσραηλ παρεῖθησαν

- 2 Vả, con trai Sau-lơ có hai đội trưởng, một người tên là Ba -a-na, một người tên là Rê-cáp: hai người là con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rốt về chi phái Bê-ni-gia-min,
And Saul's son had two men, captains of bands, one named Baanah and the other Rechab, sons of Rimmon the Beerothite, of the tribe of Benjamin; (for Beeroth was at one time taken to be part of Benjamin:
καὶ δύο ἄνδρες ἡγούμενοι συστρεμμάτων τῷ μεμφιβοσθε υἱῷ σαουλ ὄνομα τῷ ἐνὶ βαανα καὶ ὄνομα τῷ δευτέρῳ ρηχαβ υἱοὶ ρεμμων τοῦ βηρωθαίου ὁ ἐκ τῶν υἱῶν βενιαμιν ὅτι βηρωθ ἐλογίζετο τοῖς υἱοῖς βενιαμιν
- 3 mặc dầu chúng đã chạy trốn nơi Ghi-tha-im, là nơi chúng ở cho đến ngày nay.
But the people of Beeroth had gone in flight to Gittaim, where they have been living to this day.)
καὶ ἀπέδρασαν οἱ βηρωθαῖοι εἰς γεθθαιμ καὶ ἦσαν ἐκεῖ παροικοῦντες ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 4 Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, có một con trai bại chơn: khi tin Sau-lơ và Giô-na-than thác ở Gít-rê-ên thấu đến, thì nó đã được năm tuổi. Vú nó đem nó chạy trốn; trong cơn lật đật trốn, nó té, nên nổi nó trở nên què. Tên nó là Mê-phi-bô-sét.
Now Jonathan, Saul's son, had a son whose feet were damaged. He was five years old when news of the death of Saul and Jonathan came from Jezreel, and the woman who took care of him took him up and went in flight: and while she was getting him away as quickly as she was able, he had a fall and his feet were damaged. His name was Mephibosheth.
καὶ τῷ ἰωναθαν υἱῷ σαουλ υἱὸς πεπληγῶς τοὺς πόδας υἱὸς ἑτῶν πέντε οὗτος ἐν τῷ ἐλθεῖν τὴν ἀγγελίαν σαουλ καὶ ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ἐξ ἰεζρα ἐλ καὶ ἦρεν αὐτὸν ἡ τιθηνὸς αὐτοῦ καὶ ἔφυγεν καὶ ἐγένετο ἐν τῷ σπεύδειν αὐτὴν καὶ ἀναχωρεῖν καὶ ἔπεσεν καὶ ἐχολάνθη καὶ ὄνομα αὐτῷ μεμφιβοσθε
- 5 Hai con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rốt, là Rê-cáp và Ba -a-na, trong lúc trời nắng ban ngày, đi đến nhà Ích-bô-sét, người đương nằm nghỉ trưa.
And Rechab and Baanah, the sons of Rimmon the Beerothite, went out and came to the house of Ish-bosheth in the heat of the day, when he was resting in the middle of the day. Now the woman who kept the door was cleaning grain, and sleep overcame her.
καὶ ἐπορεύθησαν υἱοὶ ρεμμων τοῦ βηρωθαίου ρεκχα καὶ βαανα καὶ εἰσῆλθον ἐν τῷ καύματι τῆς ἡμέρας εἰς οἶκον μεμφιβοσθε καὶ αὐτὸς ἐκάθευδεν ἐν τῇ κοίτῃ τῆς μεσημβρίας
- 6 Hai người đi tuốt đến giữa nhà, giả dò lấy lúa mì, rồi đâm bụng Ích-bô-sét; đoạn Rê-cáp và Ba -a-na, anh người, trốn đi.
And Rechab and his brother Baanah got in without being seen.
καὶ ἰδοὺ ἡ θυρωρὸς τοῦ οἴκου ἐκάθαιρεν πυροῦς καὶ ἐνύσταζεν καὶ ἐκάθευδεν καὶ ρεκχα καὶ βαανα οἱ ἀδελφοὶ διέλαθον
- 7 Vậy, hai người đi vào nhà Ích-bô-sét, trong khi người nằm nghỉ trên giường tại phòng ngủ, đánh giết người; đoạn cắt lấy đầu người, rồi bắt đườ ng đồng bằng mà đi trốn đêm.
And when they came into the house, Ish-bosheth was stretched on his bed in his bedroom; and they made an attack on him and put him to death, and, cutting off his head, they took it with them and went by the road through the Arabah all night.
καὶ εἰσῆλθον εἰς τὸν οἶκον καὶ μεμφιβοσθε ἐκάθευδεν ἐπὶ τῆς κλίνης αὐτοῦ ἐν τῷ κοιτῶνι αὐτοῦ καὶ τύπτουσιν αὐτὸν καὶ θανατοῦσιν καὶ ἀφαιροῦσιν τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἔλαβον τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἀπῆλθον ὁδὸν τὴν κατὰ δυσμὰς ὅλην τὴν νύκτα

- 8 Hai người đem đầu Ích-bô-sét về Hép-rôn, dâng cho vua Đa-vít, mà rằng: Đây là đầu của Ích-bô-sét, con trai của Sau-lơ, kẻ thù nghịch vua, vẫn toan hại mạng sống vua; ngày nay Đức Giê-hô-va đã báo thù Sau-lơ và dòng dõi người cho vua, là chúa tôi.
And they took the head of Ish-bosheth to David in Hebron, and said to the king, Here is the head of Ish-bosheth, the son of Saul your hater, who would have taken your life; the Lord has taken payment for the wrongs of my lord the king from Saul and his seed today.
καὶ ἤνεγκαν τὴν κεφαλὴν μεμφιβοσθε τῷ δαυιδ εἰς χεβρων καὶ εἶπαν πρὸς τὸν βασιλέα ἰδοὺ ἡ κεφαλὴ μεμφιβοσθε υἱοῦ σαουλ τοῦ ἐχθροῦ σου ὃς ἐζήτην τὴν ψυχὴν σου καὶ ἔδωκεν κύριος τῷ κυρίῳ βασιλεῖ ἐκδίκησιν τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη ἐκ σαουλ τοῦ ἐχθροῦ σου καὶ ἐκ τοῦ σπέρματος αὐτοῦ
- 9 Nhưng Đa-vít đáp cùng Rê-cáp và Ba -a-na con trai của Rim-môn ở Bê-ê-rót, mà rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã cứu ta khỏi các hoạn nạn, mà thề rằng:
And David made answer to Rechab and his brother Baanah, the sons of Rimmon the Beerothite, and said to them, By the living Lord, who has kept me safe from all my trouble,
καὶ ἀπεκρίθη δαυιδ τῷ ρεκχα καὶ τῷ βαανα ἀδελφῷ αὐτοῦ υἱοῖς ρεμμων τοῦ βηρωθαίου καὶ εἶπεν αὐτοῖς ζῆ κύριος ὃς ἐλυτρόσατο τὴν ψυχὴν μου ἐκ πάσης θλίψεως
- 10 Ta đã sai bắt kẻ đã đến thuật cho ta hay rằng Sau-lơ đã thác, và tư tưởng rằng mình là một sứ giả đem tin lành; ta đã giết kẻ đó tại Xiéc-lác đặng trả công cho một sự báo tin dường ấy.
When one came to me with the news of Saul's death, in the belief that it would be good news, I took him and put him to death in Ziklag, which was the reward I gave him for his news:
ὅτι ὁ ἀπαγγέλλας μοι ὅτι τέθνηκεν σαουλ καὶ αὐτὸς ἦν ὡς εὐαγγελιζόμενος ἐνώπιόν μου καὶ κατέσχον αὐτὸν καὶ ἀπέκτεινα ἐν σεκελακ ᾧ ἔδει με δοῦναι εὐαγγέλια
- 11 Phương chi những kẻ hung ác đã giết một người lành nằm trên giường tại trong nhà mình! Vậy, ta há chẳng nên đòi huyết người lại nơi tay các người, và diệt các người khỏi đất sao?
How much more, when evil men have put an upright person to death, in his house, sleeping on his bed, will I take payment from you for his blood, and have you cut off from the earth?
καὶ νῦν ἄνδρες πονηροὶ ἀπεκτάγκασιν ἄνδρα δίκαιον ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ ἐπὶ τῆς κοίτης αὐτοῦ καὶ νῦν ἐκζητήσω τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐκ χειρὸς ὑμῶν καὶ ἐξολεθρεύσω ὑμᾶς ἐκ τῆς γῆς
- 12 Đa-vít bèn truyền lệnh các đầy tớ mình giết hai người đó. Chúng chặt tay và chơn họ, rồi treo thân gần bên ao Hép-rôn. Đoạn, chúng lấy đầu của Ích-bô-sét, chôn trong mồ Ap-ne, t i Hép-rôn.
And David gave orders to his young men and they put them to death, cutting off their hands and their feet and hanging them up by the side of the pool in Hebron. But they took the head of Ish-bosheth and put it in its last resting-place with Abner's body in Hebron.
καὶ ἐνετείλατο δαυιδ τοῖς παιδαρίοις αὐτοῦ καὶ ἀποκτένουσιν αὐτούς καὶ κολοβοῦσιν τὰς χεῖρας αὐτῶν καὶ τοὺς πόδας αὐτῶν καὶ ἐκρέμασαν αὐτοὺς ἐπὶ τῆς κρήνης ἐν χεβρων καὶ τὴν κεφαλὴν μεμφιβοσθε ἔθαψαν ἐν τῷ τάφῳ ἀβεννηρ υἱοῦ νηρ
- 1 Bấy giờ, hết thấy các chi phái Y-sơ-ra-ên đến cùng Đa-vít tại Hép-rôn, mà nói rằng: Chúng tôi đây vốn là cốt nhục của vua.
Then all the tribes of Israel came to David in Hebron and said, Truly, we are your bone and your flesh.
καὶ παραγίνονται πᾶσαι αἱ φυλαὶ ἰσραηλ πρὸς δαυιδ εἰς χεβρων καὶ εἶπαν αὐτῷ ἰδοὺ ὀστᾶ σου καὶ σάρκες σου ἡμεῖς

- 2 Đã từ xưa, khi Sau-lơ còn cai trị chúng tôi, chính vua đã dất Y-sơ-ra-ên ra trận và đem họ về. Đức Giê-hô-va có phán cùng vua rằng: Người sẽ ch
 ần dân sự ta, và làm vua của Y-sơ-ra-ên.
 In the past when Saul was king over us, it was you who went at the head of Israel when they went out or came in: and the Lord said to you, You
 are to be the keeper of my people Israel and their ruler.
 καὶ ἐχθὲς καὶ τρίτην ὄντος σαουλ βασιλέως ἐφ' ἡμῖν σὺ ἦσθα ὁ ἐξάγων καὶ εἰσάγων τὸν Ἰσραηλ καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σέ σὺ ποιμανεῖς τὸν λαὸν μο
 υ τὸν Ἰσραηλ καὶ σὺ ἔσει εἰς ἡγούμενον ἐπὶ τὸν Ἰσραηλ
- 3 Vậy, hết thấy các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến cùng vua tại Hép-rôn, vua Đa-vít lập giao ước với họ tại Hép-rôn, trước mặt Đức Giê-hô-va, và
 chúng xức dầu cho Đa-vít làm vua của Y-sơ-ra-ên.
 So all the responsible men of Israel came to the king at Hebron; and King David made an agreement with them in Hebron before the Lord: and
 they put the holy oil on David and made him king over Israel.
 καὶ ἔρχονται πάντες οἱ πρεσβύτεροι Ἰσραηλ πρὸς τὸν βασιλέα εἰς χεβρων καὶ διεθέτο αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς δαυὶδ διαθήκη ἐν χεβρων ἐνώπιον κυρίου
 καὶ χρίουσιν τὸν δαυὶδ εἰς βασιλέα ἐπὶ πάντα Ἰσραηλ
- 4 Khi Đa-vít khởi trị vì, tuổi đã được ba mươi; người cai trị bốn mươi năm.
 David was thirty years old when he became king, and he was king for forty years,
 υἱὸς τριάκοντα ἐτῶν δαυὶδ ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ τεσσαράκοντα ἔτη ἐβασίλευσεν
- 5 Tại Hép-rôn, Đa-vít trị vì trên Giu-đa bảy năm sáu tháng; rồi tại Giê-ru-sa-lem, người trị vì trên cả dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa ba mươi ba năm.
 Ruling over Judah in Hebron for seven years and six months, and in Jerusalem, over all Israel and Judah, for thirty-three years.
 ἑπτὰ ἔτη καὶ ἕξ μῆνας ἐβασίλευσεν ἐν χεβρων ἐπὶ τὸν Ἰουδαὶν καὶ τριάκοντα τρία ἔτη ἐβασίλευσεν ἐπὶ πάντα Ἰσραηλ καὶ Ἰουδαὶν ἐν ἱερουσαλημ
- 6 Vua và các thủ hạ kéo đến Giê-ru-sa-lem, đánh dân Giê-bu-sít, vốn ở tại xứ này. Chúng nó nói cùng Đa-vít rằng: Người chớ vào đây: những kẻ đ
 ui và què, dù mà xô đuổi người đi! người là muốn nói: Đa-vít sẽ không vào đây được.
 And the king and his men went to Jerusalem against the Jebusites, the people of the land: and they said to David, You will not come in here, but
 the blind and the feeble-footed will keep you out; for they said, David will not be able to come in here.
 καὶ ἀπῆλθεν δαυὶδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ εἰς ἱερουσαλημ πρὸς τὸν Ἰεβουσαιὸν τὸν κατοικοῦντα τὴν γῆν καὶ ἐρρέθη τῷ δαυὶδ οὐκ εἰσελεύσει ὧδε ὅτι
 ἀντέστησαν οἱ τυφλοὶ καὶ οἱ χωλοὶ λέγοντες ὅτι οὐκ εἰσελεύσεται δαυὶδ ὧδε
- 7 Nhưng Đa-vít hãm lấy đồn Si-ôn: ấy là thành Đa-vít.
 But David took the strong place of Zion, which is the town of David.
 καὶ κατελάβετο δαυὶδ τὴν περιοχὴν σιων αὕτη ἡ πόλις τοῦ δαυὶδ
- 8 Trong ngày đó, Đa-vít nói rằng: Phàm người nào đánh dân Giê-bu-sít, nhào xuống khe kẻ què và kẻ đui chúng nó, tức những kẻ cừ địch của Đa-
 vít, (sẽ được làm đầu mục và quan trưởng). Bởi có đó có tục ngữ rằng: Kẻ đui và kẻ què đều sẽ chẳng vào nhà này.
 And that day David said, Whoever makes an attack on the Jebusites, let him go up by the water-pipe, and put to death all the blind and feeble-
 footed who are hated by David. And this is why they say, The blind and feeble-footed may not come into the house.
 καὶ εἶπεν δαυὶδ τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ πᾶς τύπων Ἰεβουσαιὸν ἀπτέσθω ἐν παραξίφιδι καὶ τοὺς χωλοὺς καὶ τοὺς τυφλοὺς καὶ τοὺς μισοῦντας τὴν ψυχὴν
 δαυὶδ διὰ τοῦτο ἐροῦσιν τυφλοὶ καὶ χωλοὶ οὐκ εἰσελεύσονται εἰς οἶκον κυρίου

- 9 Đa-vít ở trong đồn, đặt tên là thành Đa-vít; người xây vách tứ vi từ Mi-lô trở về trong.
So David took the strong tower for his living-place, naming it the town of David. And David took in hand the building of the town all round, starting from the Millo.
καὶ ἐκάθισεν δαυιδ ἐν τῇ περιοχῇ καὶ ἐκλήθη αὕτη ἡ πόλις δαυιδ καὶ ὠκοδόμησεν τὴν πόλιν κύκλῳ ἀπὸ τῆς ἄκρας καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 10 Đa-vít càng ngày càng cường thịnh, và Giê-hô-va là Đức Chúa Trời vạn quân ở cùng người.
And David became greater and greater; for the Lord, the God of armies, was with him.
καὶ ἐπορεύετο δαυιδ πορευόμενος καὶ μεγαλυνόμενος καὶ κύριος παντοκράτωρ μετ' αὐτοῦ
- 11 Hi-ram, vua thành Ty-rơ, sai sứ đến Đa-vít, đem theo gỗ bá hương, thợ mộc, thợ đá đặng xây cất một cái đền cho Đa-vít.
And Hiram, king of Tyre, sent men to David, with cedar-trees and woodworkers and stoneworkers: and they made David a house.
καὶ ἀπέστειλεν χιραμ βασιλεὺς τύρου ἀγγέλους πρὸς δαυιδ καὶ ξύλα κέδρινα καὶ τέκτονας ξύλων καὶ τέκτονας λίθων καὶ ὠκοδόμησαν οἶκον τῷ δαυιδ
- 12 Bây giờ, Đa-vít nhìn biết rằng Đức Giê-hô-va đã lập mình làm vua trên Y-sơ-ra-ên, và khiến nước mình được thịnh vượng vì có dân Y-sơ-ra-ên c ủa Ngài.
And David saw that the Lord had made his position safe as king over Israel, and that he had made his kingdom great because of his people Israel.
καὶ ἔγνω δαυιδ ὅτι ἠτοίμασεν αὐτὸν κύριος εἰς βασιλεία ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ὅτι ἐπύρθη ἡ βασιλεία αὐτοῦ διὰ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἰσραηλ
- 13 Sau khi Đa-vít từ Hép-rôn đến, thì còn cưới thêm những hầu và vợ ở Giê-ru-sa-lem; lại sanh thêm cho người những con trai con gái khác.
And David took more women and wives in Jerusalem, after he had come from Hebron: and he had more sons and daughters.
καὶ ἔλαβεν δαυιδ ἔτι γυναῖκας καὶ παλλακὰς ἐξ ἱερουσαλημ μετὰ τὸ ἐλθεῖν αὐτὸν ἐκ χεβρων καὶ ἐγένοντο τῷ δαυιδ ἔτι υἱοὶ καὶ θυγατέρες
- 14 Đây là tên các con trai sanh cho người tại thành Giê-ru-sa-lem: Sa-mua, Sô-báp, Na-than, Sa-lô-môn,
These are the names of those whose birth took place in Jerusalem: Shammua and Shobab and Nathan and Solomon
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν γεννηθέντων αὐτῷ ἐν ἱερουσαλημ σαμμουσ καὶ σωβαβ καὶ ναθαν καὶ σαλωμων
- 15 Di-ba, Ê-li-sua, Nê-phéc, Gia-phia,
And Ibhaz and Elishua and Nepheg and Japhia
καὶ ἐβεαρ καὶ ἐλισουσ καὶ ναφεκ καὶ ιαφιεσ
- 16 Ê-li-sa-ma, Ê-li-gia-đa, và Ê-li-phê-lét.
And Elishama and Eliada and Eliphelet.
καὶ ἐλισαμα καὶ ἐλιδαε καὶ ἐλιφαλαθ [16a] σαμαε ἰεσσιβαθ ναθαν γαλαμααν ἰεβααρ θεησουσ ἐλφαλατ ναγεδ ναφεκ ιαναθα λεασαμουσ βααλιμαθ ἐλι φαλαθ

- 17** Khi dân Phi-li-tin biết Đa-vít đã chịu xúc đầu làm vua Y-sơ-ra-ên rồi, thì kéo ra đặng đánh người. Đa-vít hay điều đó, bèn đi đến đồn.
And when the Philistines had news that David had been made king over Israel, they all went up in search of David; and David, hearing of it, went down to the strong place.
καὶ ἤκουσαν ἀλλόφυλοι ὅτι κέχρισται δαυὶδ βασιλεὺς ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ ἀνέβησαν πάντες οἱ ἀλλόφυλοι ζητεῖν τὸν δαυὶδ καὶ ἤκουσεν δαυὶδ καὶ κατέβη εἰς τὴν περιοχὴν
- 18** Dân Phi-li-tin đi đến bủa ra trong trũng Rê-pha-im.
And when the Philistines came, they went in every direction in the valley of Rephaim.
καὶ οἱ ἀλλόφυλοι παραγίνονται καὶ συνέπεσαν εἰς τὴν κοιλάδα τῶν τιτάνων
- 19** Bấy giờ, Đa-vít cầu vãn Đức Giê-hô-va, mà rằng: Tôi phải lên đánh dân Phi-li-tin chăng? Đức Giê-hô-va đáp cùng Đa-vít rằng: Hãy đi lên, vì hẳn ta sẽ phó dân Phi-li-tin vào tay người.
And David, desiring directions from the Lord, said, Am I to go up against the Philistines? will you give them up into my hands? And the Lord said, Go up, for I will certainly give up the Philistines into your hands.
καὶ ἠρώτησεν δαυὶδ διὰ κυρίου λέγων εἰ ἀναβῶ πρὸς τοὺς ἀλλοφύλους καὶ παραδώσεις αὐτοὺς εἰς τὰς χεῖράς μου καὶ εἶπεν κύριος πρὸς δαυὶδ ἀνάβαινε ὅτι παραδιδούς παραδώσω τοὺς ἀλλοφύλους εἰς τὰς χεῖράς σου
- 20** Vậy, Đa-vít kéo đến Ba-anh-Phê-rát-sim, là nơi người đánh dân đó; và người nói rằng: Đức Giê-hô-va đã đánh vỡ các kẻ thù nghịch tôi khỏi trước mặt tôi khác nào nước chảy. Bởi cố đó, người đặt tên chỗ này là Ba-anh-Phê-rát-sim.
And David went to Baal-perazim, and overcame them there; and he said, The Lord has let the forces fighting against me be broken before me as a wall is broken by rushing waters. So that place was named Baal-perazim.
καὶ ἦλθεν δαυὶδ ἐκ τῶν ἐπάνω διακοπῶν καὶ ἔκοψεν τοὺς ἀλλοφύλους ἐκεῖ καὶ εἶπεν δαυὶδ διέκοψεν κύριος τοὺς ἐχθρούς μου τοὺς ἀλλοφύλους ἐν ὀπιον ἐμοῦ ὡς διακόπτεται ὕδατα διὰ τοῦτο ἐκλήθη τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου ἐπάνω διακοπῶν
- 21** Dân Phi-li-tin bỏ lại các thần tượng của chúng nó tại đó; Đa-vít và thủ hạ người lấy đem đi.
And the Philistines, when they went in flight, did not take their images with them, and David and his men took them away.
καὶ καταλιμπάνουσιν ἐκεῖ τοὺς θεοὺς αὐτῶν καὶ ἐλάβοσαν αὐτοὺς δαυὶδ καὶ οἱ ἄνδρες οἱ μετ' αὐτοῦ
- 22** Dân Phi-li-tin trở lại lần thứ nhì, và bủa ra trong trũng Rê-pha-im.
And the Philistines came up again, and went in every direction in the valley of Rephaim.
καὶ προσέθεντο ἔτι ἀλλόφυλοι τοῦ ἀναβῆναι καὶ συνέπεσαν ἐν τῇ κοιλάδι τῶν τιτάνων
- 23** Đa-vít cầu vãn Đức Giê-hô-va, Ngài đáp rằng: Người chớ đi lên; hãy đi vòng phía sau chúng nó, rồi người sẽ tới chúng nó về hướng cây dâu.
And when David went for directions to the Lord, he said, You are not to go up against them in front; but make a circle round them from the back and come on them opposite the spice-trees.
καὶ ἐπηρώτησεν δαυὶδ διὰ κυρίου καὶ εἶπεν κύριος οὐκ ἀναβήσει εἰς συνάντησιν αὐτῶν ἀποστρέφου ἀπ' αὐτῶν καὶ παρέσει αὐτοῖς πλησίον τοῦ κλυσθμῶνος

- 24** Và khi nào người nghe tiếng bước trên ngọn cây dâu, bấy giờ hãy lật đặt xông tới, vì chính trong lúc đó, Đức Giê-hô-va sẽ đi trước người đặng hãm đánh đạo quân Phi-li-tin.
Then at the sound of footsteps in the tops of the trees, go forward quickly, for the Lord has gone out before you to overcome the army of the Philistines.
καὶ ἔσται ἐν τῷ ἀκοῦσαί σε τὴν φωνὴν τοῦ συγκλεισμοῦ τοῦ ἄλσους τοῦ κλαυθμῶνος τότε καταβήσει πρὸς αὐτούς ὅτι τότε ἐξελεύσεται κύριος ἔμπροσθέν σου κόπτειν ἐν τῷ πολέμῳ τῶν ἀλλοφύλων
- 25** Đa-vít làm mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn người; người đánh đuổi dân Phi-li-tin từ Ghê-ba cho đến Ghê-xe.
And David did as the Lord had said; and he overcame the Philistines, attacking them from Gibeon to near Gezer.
καὶ ἐποίησεν δαυιδ καθὼς ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος καὶ ἐπάταξεν τοὺς ἀλλοφύλους ἀπὸ γαβαων ἕως τῆς γῆς γαζηρα
- 1** Đa-vít lại nhóm hiệp hết thầy những người kén chọn của Y-sơ-ra-ên, số chừng ba vạn người.
And David got together all the fighting-men of Israel to the number of thirty thousand;
καὶ συνήγαγεν ἔτι δαυιδ πάντα νεανίαν ἐξ ἰσραηλ ὡς ἑβδομήκοντα χιλιάδας
- 2** Đoạn, người chỗi dậy, có và dân sự đồng theo, đi từ Ba-lê ở xứ Giu-đa đặng thỉnh hòm của Đức Chúa Trời lên; trước hòm ấy dân cầu khẩn danh Chúa, tức là thánh danh Đức Giê-hô-va vạn quân, vẫn ngự ở giữa chê-ru-bin tại trên hòm ấy.
And David, and all the people who were with him, went to Baal of Judah to get the ark of God, over which the holy name is named, the name of the Lord of armies, whose place is between the winged ones.
καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη δαυιδ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ ἀπὸ τῶν ἀρχόντων ἰουδα ἐν ἀναβάσει τοῦ ἀναγαγεῖν ἐκεῖθεν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἐφ' ἣν ἐπεκλήθη τὸ ὄνομα κυρίου τῶν δυνάμεων καθημένου ἐπὶ τῶν χερουβιν ἐπ' αὐτῆς
- 3** Chúng để hòm của Đức Chúa Trời trên một cái xe mới, rồi đem đi khỏi nhà A-bi-na-đáp, ở tại trên gò nông; U-xa và A-hi-giô, con trai A-bi-na-đáp, dẫn cái xe mới đó.
And they put the ark of God on a new cart and took it out of the house of Abinadab which was on the hill: and Uzzah and Ahio, the sons of Abinadab, were the drivers of the cart.
καὶ ἐπεβίβασεν τὴν κιβωτὸν κυρίου ἐφ' ἄμαξαν καινὴν καὶ ἦρεν αὐτὴν ἐξ οἴκου αμιναδαβ τοῦ ἐν τῷ βουνῷ καὶ οἷα καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ υἱοὶ αμιναδαβ ἦγον τὴν ἄμαξαν
- 4** Vậy, chúng dò hòm khỏi nhà A-bi-na-đáp ở tại trên gò nông: U-xa đi gần bên hòm của Đức Chúa Trời, còn A-hi-giô đi trước hòm.
And Uzzah went by the side of the ark, while Ahio went before it.
σὺν τῇ κιβωτῷ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἐπορεύοντο ἔμπροσθεν τῆς κιβωτοῦ
- 5** Đa-vít và cả nhà Y-sơ-ra-ên đều múa hát trước mặt Đức Giê-hô-va với đủ thứ nhạc khí bằng gỗ bá hương, đờn cầm, đờn sắt, trống, bặt, và mã la.
And David and all the men of Israel made melody before the Lord with all their power, with songs and with corded instruments and instruments of brass.
καὶ δαυιδ καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ παίζοντες ἐνώπιον κυρίου ἐν ὀργάνοις ἡρμωσμένοις ἐν ἰσχύι καὶ ἐν ψαλμοῖς καὶ ἐν κινύραις καὶ ἐν νάβλαις καὶ ἐν τυμπάνοις καὶ ἐν κυμβάλοις καὶ ἐν αὐλοῖς

- 6 Khi đến sân đập lúa của Na-côn, U-xa giơ tay lên nắm hòm của Đức Chúa Trời, bởi vì những con bò vấp ngã.
And when they came to Nacon's grain-floor, Uzzah put his hand on the ark of God to keep it safe in its place, for the oxen were out of control.
καὶ παραγίνονται ἕως ἄλλω νοδαβ καὶ ἐξέτεινεν οὐα τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ κατασχεῖν αὐτὴν καὶ ἐκράτησεν αὐτὴν ὅτι περιέσπασεν αὐτὴν ὁ μόσχος τοῦ κατασχεῖν αὐτὴν
- 7 cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va bèn nổi phùng cùng U-xa; Đức Chúa Trời hành hại người vì có làm lỗi người, và người chết tại đó, gần bên hòm của Đức Chúa Trời.
And the wrath of the Lord, burning against Uzzah, sent destruction on him because he had put his hand on the ark, and death came to him there by the ark of God.
καὶ ἐθυμώθη κύριος τῷ οὐα καὶ ἔπαισεν αὐτὸν ἐκεῖ ὁ θεός καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ παρὰ τὴν κιβωτὸν τοῦ κυρίου ἐνώπιον τοῦ θεοῦ
- 8 Đa-vít lấy làm buồn thắm, vì Đức Giê-hô-va đã hành hại U-xa, và người ta gọi chỗ ấy là Hành hại U-xa cho đến ngày nay.
And David was angry because of the Lord's outburst of wrath against Uzzah: and he gave that place the name Perez-uzzah, which is its name to this day.
καὶ ἠθύμησεν δαυὶδ ὑπὲρ οὗ διέκοψεν κύριος διακοπὴν ἐν τῷ οὐα καὶ ἐκλήθη ὁ τόπος ἐκεῖνος διακοπὴ οὐα ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 9 Trong ngày đó, Đa-vít sợ Đức Giê-hô-va và nói rằng: Hòm của Đức Giê-hô-va sẽ thế nào vào nhà ta được?
And such was David's fear of the Lord that day, that he said, How may I let the ark of God come to me?
καὶ ἐφοβήθη δαυὶδ τὸν κύριον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων πῶς εἰσελεύσεται πρὸς με ἡ κιβωτὸς κυρίου
- 10 Vậy Đa-vít không muốn để hòm của Đức Giê-hô-va đến nhà mình tại trong thành Đa-vít; bèn biểu dẫn vào trong nhà Ô-bết-Ê-đôm, là người Gát.
So David did not let the ark of the Lord come back to him to the town of David: but had it turned away and put into the house of Obed-edom the Gittite.
καὶ οὐκ ἐβούλετο δαυὶδ τοῦ ἐκκλῖναι πρὸς αὐτὸν τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου εἰς τὴν πόλιν δαυὶδ καὶ ἀπέκλινεν αὐτὴν δαυὶδ εἰς οἶκον αβεδδαρα τοῦ γεθθαίου
- 11 Như vậy, hòm của Đức Giê-hô-va ở ba tháng trong nhà Ô-bết-Ê-đôm, người Gát; Đức Giê-hô-va ban phước cho Ô-bết-Ê-đôm và cả nhà người.
And the ark of the Lord was in the house of Obed-edom the Gittite for three months: and the Lord sent a blessing on Obed-edom and all his family.
καὶ ἐκάθισεν ἡ κιβωτὸς τοῦ κυρίου εἰς οἶκον αβεδδαρα τοῦ γεθθαίου μῆνας τρεῖς καὶ εὐλόγησεν κύριος ὅλον τὸν οἶκον αβεδδαρα καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ
- 12 Người ta đến nói cùng vua Đa-vít rằng: Đức Giê-hô-va đã ban phước cho nhà Ô-bết-Ê-đôm và mọi vật thuộc về người, vì có hòm của Đức Chúa Trời. Đa-vít bèn đi thỉnh hòm của Đức Chúa Trời ở nhà Ô-bết-Ê-đôm đến trong thành Đa-vít cách rất vui mừng.
And they said to King David, The blessing of the Lord is on the family of Obed-edom and on all he has, because of the ark of God. And David went and took the ark of God from the house of Obed-edom into the town of David with joy.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ βασιλεῖ δαυὶδ λέγοντες ἠεὺλόγησεν κύριος τὸν οἶκον αβεδδαρα καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ ἕνεκεν τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ ἐπορεύθη δαυὶδ καὶ ἀνήγαγεν τὴν κιβωτὸν τοῦ κυρίου ἐκ τοῦ οἴκου αβεδδαρα εἰς τὴν πόλιν δαυὶδ ἐν εὐφροσύνῃ

- 13** Khi những người khiêng hòm của Đức Chúa Trời đã đi sáu bước, thì Đa-vít tế một con bò đực và một con thú mập béo.
And when those who were lifting the ark of the Lord had gone six steps, he made an offering of an ox and a fat young beast.
καὶ ἤσαν μετ' αὐτῶν αἶροντες τὴν κιβωτὸν ἑπτὰ χοροὶ καὶ θῆμα μόσχος καὶ ἄρνα
- 14** Đa-vít mặc áo ê-phót vải gai, nhảy múa hết sức tại trước mặt Đức Giê-hô-va.
And David, clothed in a linen ephod, was dancing before the Lord with all his strength.
καὶ δαυὶδ ἀνεκρούετο ἐν ὀργάνοις ἡρμουςμένοις ἐνώπιον κυρίου καὶ ὁ δαυὶδ ἐνδεδικώς στολὴν ἔξαλλον
- 15** Ay a-vít và cả nhà Y-sơ-ra-ên lấy tiếng vui mừng và tiếng kèn thổi mà thỉnh hòm của Đức Giê-hô-va lên là như vậy.
So David and all the men of Israel took up the ark of the Lord with cries of joy and sounding of horns.
καὶ δαυὶδ καὶ πᾶς ὁ οἶκος ἰσραὴλ ἀνήγαγον τὴν κιβωτὸν κυρίου μετὰ κραυγῆς καὶ μετὰ φωνῆς σάλπιγγος
- 16** Nhưng khi hòm của Đức Giê-hô-va vào thành Đa-vít, thì Mi-canh, con gái của Sau-lo', dòm ngang qua cửa sổ, thấy Đa-vít múa nhảy trước mặt Đức Giê-hô-va, thì trong lòng khinh bỉ người.
And when the ark of the Lord came into the town of David, Michal, Saul's daughter, looking out of the window, saw King David dancing and jumping before the Lord; and to her mind he seemed foolish.
καὶ ἐγένετο τῆς κιβωτοῦ παραγιομένης ἕως πόλεως δαυὶδ καὶ μελχολ ἡ θυγάτηρ σαουλ διεκύπτει διὰ τῆς θυρίδος καὶ εἶδεν τὸν βασιλέα δαυὶδ ὀρούμενον καὶ ἀνακρουόμενον ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐξουδένωσεν αὐτὸν ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῆς
- 17** Vậy, chúng đem hòm của Đức Giê-hô-va vào, đặt tại chỗ, giữa trại Đa-vít đã dựng cho hòm đó; rồi Đa-vít dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân tại trước mặt Đức Giê-hô-va.
And they took in the ark of the Lord, and put it in its place inside the tent which David had put up for it: and David made burned offerings and peace-offerings to the Lord.
καὶ φέρουσιν τὴν κιβωτὸν τοῦ κυρίου καὶ ἀνέθηκαν αὐτὴν εἰς τὸν τόπον αὐτῆς εἰς μέσον τῆς σκηνῆς ἧς ἔπηξεν αὐτῇ δαυὶδ καὶ ἀνήνεγκεν δαυὶδ ὀλοκαυτώματα ἐνώπιον κυρίου καὶ εἰρηγιάς
- 18** Khi Đa-vít đã dâng của lễ thiêu và các của lễ thù ân, thì người nhơn danh Đức Giê-hô-va vạn quân mà chúc phước cho dân sự;
And after David had made the burned offerings and the peace-offerings, he gave the people a blessing in the name of the Lord of armies.
καὶ συνετέλεσεν δαυὶδ συναναφέρων τὰς ὀλοκαυτώσεις καὶ τὰς εἰρηγιάς καὶ εὐλόγησεν τὸν λαὸν ἐν ὀνόματι κυρίου τῶν δυνάμεων
- 19** người phát cho hết thấy dân chúng Y-sơ-ra-ên, bắt luận nam hay nữ, mỗi người một ổ bánh, một miếng thịt, và một bánh nho. Đoạn, hết thấy ai về nhà nấy.
And he gave to every man and woman among all the people, among all the masses of Israel, a cake of bread and a measure of wine and a cake of dry grapes. Then all the people went away, every man to his house.
καὶ διεμέρισεν παντὶ τῷ λαῷ εἰς πᾶσαν τὴν δύναμιν τοῦ ἰσραὴλ ἀπὸ δαν ἕως βηρσαβεε ἀπὸ ἀνδρὸς ἕως γυναικὸς ἐκάστῳ κολλυρίδα ἄρτου καὶ ἐσχάριτην καὶ λάγανον ἀπὸ τηγάνου καὶ ἀπῆλθεν πᾶς ὁ λαὸς ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ

- 20** Đa-vít cũng trở về dâng chúc phước cho nhà mình; nhưng Mi-canh, con gái của Sau-lơ, đến đón người, mà nói rằng: Hôm nay vua Y-sơ-ra-ên được vinh hiển thay, mà ở trần trước mặt các con đòi của tôi tớ vua, làm như một kẻ không ra gì vậy!
 Then David came back to give a blessing to his family. And Michal, Saul's daughter, came out to him and said, How full of glory was the king of Israel today, who let himself be seen uncovered by his servant-girls like a foolish person uncovering himself without shame!
 και ἐπέστρεψεν δαυιδ εὐλογῆσαι τὸν οἶκον αὐτοῦ και ἐξῆλθεν μελχολ ἡ θυγάτηρ σαουλ εἰς ἀπάντησιν δαυιδ και εὐλόγησεν αὐτὸν και εἶπεν τί δεδόξασται σήμερον ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ὃς ἀπεκαλύφθη σήμερον ἐν ὀφθαλμοῖς παιδισκῶν τῶν δούλων ἑαυτοῦ καθὼς ἀποκαλύπτεται ἀποκαλυφθεὶς εἰς τῶν ὀρχουμένων
- 21** Đa-vít đáp với Mi-canh rằng: Ấy t i trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng đã chọn lấy ta làm hơn cha nàng và cả nhà người, lập ta làm vua chúa Y-sơ-ra-ên, là dân của Đức Giê-hô-va; phải, trước mặt Đức Giê-hô-va, ta có hát múa.
 And David said to Michal, I was dancing before the Lord, who put me over your father and all his sons, to make me a ruler over the people of the Lord, over his people Israel: and I will go on playing before the Lord;
 και εἶπεν δαυιδ πρὸς μελχολ ἐνώπιον κυρίου ὀρχήσομαι εὐλογητὸς κύριος ὃς ἐξελέξατό με ὑπὲρ τὸν πατέρα σου και ὑπὲρ πάντα τὸν οἶκον αὐτοῦ τ οῦ καταστήσαι με εἰς ἡγούμενον ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ και παίξομαι και ὀρχήσομαι ἐνώπιον κυρίου
- 22** Ta sẽ hạ mình xuống nhiều hơn nữa, tự xem mình là hèn mạt; dầu vậy, những con đòi nàng nói đó lại sẽ tôn kính ta.
 And I will do even worse than this, and make myself even lower in your eyes: but the servant-girls of whom you were talking will give me honour.
 και ἀποκαλυφθήσομαι ἔτι οὕτως και ἔσομαι ἀχρεῖος ἐν ὀφθαλμοῖς σου και μετὰ τῶν παιδισκῶν ὧν εἶπás με δοξασθῆναι
- 23** Vì vậy, Mi-canh, con gái Sau-lơ, không sanh con cho đến ngày nàng thác.
 And Michal, Saul's daughter, had no child till the day of her death.
 και τῆ μελχολ θυγατρὶ σαουλ οὐκ ἐγένετο παιδίον ἕως τῆς ἡμέρας τοῦ ἀποθανεῖν αὐτήν
- 1** Khi vua đã ngự trong cung mình, và Đức Giê-hô-va đã giải cứu người khỏi các kẻ thù nghịch chung quanh mình, khiến cho người được bình an,
 Now when the king was living in his house, and the Lord had given him rest from war on every side;
 και ἐγένετο ὅτε ἐκάθισεν ὁ βασιλεὺς ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ και κύριος κατεκληρονόμησεν αὐτὸν κύκλῳ ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ τῶν κύκλῳ
- 2** thì vua nói cùng tiên tri Na-than rằng: Hãy xem, ta ngự trong cái cung bằng bá hương, còn hòm của Đức Chúa Trời lại ở dưới màn trướng.
 The king said to Nathan the prophet, See now, I am living in a house of cedar, but the ark of God is housed inside the curtains of a tent.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ναθαν τὸν προφήτην ἰδοὺ δὴ ἐγὼ κατοικῶ ἐν οἴκῳ κεδρίνῳ και ἡ κιβωτὸς τοῦ θεοῦ κάθηται ἐν μέσῳ τῆς σκηνῆς
- 3** Na-than thưa cùng vua rằng: Hễ trong lòng vua có ý làm gì, thì hãy làm, vì Đức Giê-hô-va ở cùng vua.
 And Nathan said to the king, Go and do whatever is in your heart; for the Lord is with you.
 και εἶπεν ναθαν πρὸς τὸν βασιλέα πάντα ὅσα ἂν ἐν τῇ καρδίᾳ σου βádiζε και ποίει ὅτι κύριος μετὰ σοῦ
- 4** Nhưng trong lúc ban đêm, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Na-than rằng:
 Now that night the word of the Lord came to Nathan, saying,
 και ἐγένετο τῆ νυκτὶ ἐκεῖνη και ἐγένετο ῥῆμα κυρίου πρὸς ναθαν λέγων

- 5 **Hãy đi nói cùng Đa-vít, tôi tớ ta, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người há sẽ xây cho ta một cái đền để ta ngự tại đó sao?**
Go and say to my servant David, The Lord says, Are you to be the builder of a house, a living-place for me?
πορεύου καὶ εἰπὸν πρὸς τὸν δοῦλόν μου δαυὶδ τάδε λέγει κύριος οὐ σὺ οἰκοδομήσεις μοι οἶκον τοῦ κατοικῆσαί με
- 6 **Người biết từ ngày ta đưa dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta chẳng có ngự trong đền nào, nhưng hằng đi đó đây dưới trại và nhà tạm.**
For from the day when I took the children of Israel up out of Egypt till this day, I have had no house, but have gone from place to place in a tent.
ὅτι οὐ κατόκηκα ἐν οἴκῳ ἀφ' ἧς ἡμέρας ἀνήγαγον ἐξ αἰγύπτου τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἤμην ἐμπεριπατῶν ἐν καταλύματι καὶ ἰ ἐν σκηνῇ
- 7 **Khắp nơi nào ta ngự qua với dân Y-sơ-ra-ên, ta há có phán lời gì cùng một trưởng nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, là kẻ ta dặn chăn dân sự ta, sao? Ta há có phán cùng chúng nó rằng: Có sao các người không dựng cho ta một đền thờ bằng gỗ bá hương?**
In all the places where I went with all the children of Israel, did I ever say to any of the judges of Israel, to whom I gave the care of my people Israel, Why have you not made me a house of cedar?
ἐν πᾶσιν οἷς διήλθον ἐν παντὶ ἰσραὴλ εἰ λαλῶν ἐλάλησα πρὸς μίαν φυλὴν τοῦ ἰσραὴλ ᾧ ἐνετειλάμην ποιμαίνειν τὸν λαόν μου ἰσραὴλ λέγων τί ὅτι οὐκ ᾠκοδομήκατέ μοι οἶκον κέδρινον
- 8 **Vậy bây giờ, người hãy nói cùng Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, như vậy: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Ta đã gọi người từ giữa đồng cỏ, từ nơi người chăn chiên, đặt lập người làm kẻ dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên của ta.**
Then say these words to my servant David, The Lord of armies says, I took you from the fields, from keeping the sheep, so that you might be a ruler over my people, over my people Israel:
καὶ νῦν τάδε ἐρεῖς τῷ δούλῳ μου δαυὶδ τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔλαβόν σε ἐκ τῆς μάνδρας τῶν προβάτων τοῦ εἶναί σε εἰς ἡγούμενον ἐπὶ τὸν λαόν μου ἐπὶ τὸν ἰσραὴλ
- 9 **Ta đã ở cùng người trong mọi công việc người làm, tuyệt diệt các kẻ thù nghịch người khỏi trước mặt người, khiến cho người được danh lớn như danh người sang trọng của thế gian.**
And I have been with you wherever you went, cutting off before you all those who were against you; and I will make your name great, like the name of the greatest ones of the earth.
καὶ ἤμην μετὰ σοῦ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύου καὶ ἐξωλέθρευσα πάντας τοὺς ἐχθρούς σου ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἐποίησά σε ὀνομαστὸν κατὰ τὸ ὄνομα τῶν μεγάλων τῶν ἐπὶ τῆς γῆς
- 10 **Ta đã sắm sẵn một chỗ cho dân Y-sơ-ra-ên ta, làm cho nó chằm rễ tại đó, và nó sẽ ở nơi mình, chẳng còn bị quấy rối nữa; các con loài ác sẽ chẳng hà hiếp nó nữa như ngày xưa,**
And I will make a resting-place for my people Israel, planting them there, so that they may be living in the place which is theirs, and never again be moved; and never again will they be troubled by evil men as they were at the first,
καὶ θήσομαι τόπον τῷ λαῷ μου τῷ ἰσραὴλ καὶ καταφυτεύσω αὐτόν καὶ κατασκηνώσει καθ' ἑαυτὸν καὶ οὐ μεριμνήσει οὐκέτι καὶ οὐ προσθήσει υἱὸς ἀδικίας τοῦ ταπεινώσει αὐτόν καθὼς ἀπ' ἀρχῆς

- 11** tức là như lúc ta lập quan xét trị dân Y-sơ-ra-ên ta. Ta đã giải cứu ngươi khỏi các thù nghịch ngươi mà ban bình an cho ngươi. Rốt lại, Đức Giê-hô-va phán hứa rằng Ngài sẽ dựng cho ngươi một cái nhà.
From the time when I put judges over my people Israel; and I will give you peace from all who are against you. And the Lord says to you that he will make you the head of a line of kings.
ἀπὸ τῶν ἡμερῶν ὧν ἔταξα κριτὰς ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραὴλ καὶ ἀναπαύσω σε ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν σου καὶ ἀπαγγελεῖ σοι κύριος ὅτι οἶκον οἰκοδομήσεις αὐτῷ
- 12** Khi các ngày ngươi đã mãn, và ngươi ngủ với các tổ phụ ngươi, thì ta sẽ lập dòng giống ngươi kế vị ngươi, là dòng giống do ngươi sanh ra, và ta sẽ khiến cho nước nó bền vững.
And when the time comes for you to go to rest with your fathers, I will put in your place your seed after you, the offspring of your body, and I will make his kingdom strong.
καὶ ἔσται ἐὰν πληρωθῶσιν αἱ ἡμέραι σου καὶ κοιμηθῆσῃ μετὰ τῶν πατέρων σου καὶ ἀναστήσω τὸ σπέρμα σου μετὰ σέ ὡς ἔσται ἐκ τῆς κοιλίας σου καὶ ἐτοιμάσω τὴν βασιλείαν αὐτοῦ
- 13** Nó sẽ xây một đền thờ cho danh ta, và ta sẽ khiến cho ngôi cùng nước nó bền đở đời đời.
He will be the builder of a house for my name, and I will make the seat of his authority certain for ever.
αὐτὸς οἰκοδομήσει μοι οἶκον τῷ ὀνόματί μου καὶ ἀνορθώσω τὸν θρόνον αὐτοῦ ἕως εἰς τὸν αἰῶνα
- 14** Ta sẽ làm cha nó, nó sẽ làm con ta. Nếu nó phạm tội ác, tất ta sẽ sửa phạt nó bằng roi và thương vít loài người;
I will be to him a father and he will be to me a son: if he does wrong, I will give him punishment with the rod of men and with the blows of the children of men;
ἐγὼ ἔσομαι αὐτῷ εἰς πατέρα καὶ αὐτὸς ἔσται μοι εἰς υἱόν καὶ ἐὰν ἔλθῃ ἡ ἀδικία αὐτοῦ καὶ ἐλέγξω αὐτὸν ἐν ῥάβδῳ ἀνδρῶν καὶ ἐν ἀφαίς υἱῶν ἀνθρώπων
- 15** nhưng ta sẽ không rút ân điển ta khỏi nó như ta rút khỏi Sau-lơ, là kẻ ta đã trừ diệt khỏi trước mặt ngươi.
But my mercy will not be taken away from him, as I took it from him who was before you.
τὸ δὲ ἔλεός μου οὐκ ἀποστήσω ἀπ' αὐτοῦ καθὼς ἀπέστησα ἀπ' ὧν ἀπέστησα ἐκ προσώπου μου
- 16** Như vậy, nhà ngươi và nước ngươi được bền đở trước mặt ngươi đời đời; ngôi ngươi sẽ được vững lập đến mãi mãi.
And your family and your kingdom will keep their place before me for ever: the seat of your authority will never be overturned.
καὶ πιστωθήσεται ὁ οἶκος αὐτοῦ καὶ ἡ βασιλεία αὐτοῦ ἕως αἰῶνος ἐνώπιον ἐμοῦ καὶ ὁ θρόνος αὐτοῦ ἔσται ἀνωρθωμένος εἰς τὸν αἰῶνα
- 17** Na-than đến thuật lại cho Đa-vít mọi lời này và sự mặc thị này.
So Nathan gave David an account of all these words and this vision.
κατὰ πάντας τοὺς λόγους τούτους καὶ κατὰ πᾶσαν τὴν ὄρασιν ταύτην οὕτως ἐλάλησεν ναθαν πρὸς δαυὶδ

- 18** Vua Đa-vít bèn đi đến hầu trước mặt Đức Giê-hô-va, mà nói rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, tôi là ai, họ hàng tôi là gì, mà Chúa đã đem tôi đến nơi này?
Then David the king went in and took his seat before the Lord, and said, Who am I, O Lord God, and what is my family, that you have been my guide till now?
καὶ εἰσῆλθεν ὁ βασιλεὺς δαυὶδ καὶ ἐκάθισεν ἐνώπιον κυρίου καὶ εἶπεν τίς εἰμι ἐγὼ κύριέ μου κύριε καὶ τίς ὁ οἶκός μου ὅτι ἠγάπηκός με ἕως τούτου
- 19** Lạy Chúa Giê-hô-va, điều đó Chúa há còn cho là nhỏ mọn sao, nên Chúa lại nói về nhà của tôi tới Chúa trong buổi lâu về sau? Lạy Chúa Giê-hô-va, điều này há theo cách thường của loài người sao?
And this was only a small thing to you, O Lord God; but your words have even been about the far-off future of your servant's family, O Lord God!
καὶ κατεσμικρύνθη μικρὸν ἐνώπιόν σου κύριέ μου κύριε καὶ ἐλάλησας ὑπὲρ τοῦ οἴκου τοῦ δούλου σου εἰς μακρὰν οὔτος δὲ ὁ νόμος τοῦ ἀνθρώπου κύριέ μου κύριε
- 20** Đa-vít còn nói thêm được lời chi nữa? Oi Ch a Giê-hô-va! Chúa biết kẻ tôi tớ Chúa.
What more may David say to you? for you have knowledge of your servant, O Lord God.
καὶ τί προσθήσει δαυὶδ ἔτι τοῦ λαλῆσαι πρὸς σέ καὶ νῦν σὺ οἶδας τὸν δούλόν σου κύριέ μου κύριε
- 21** Ay v lời Chúa và tùy theo lòng Ngài mà Chúa đã làm những việc lớn này, và tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa biết.
Because of your word and from your heart, you have done all this great work, and let your servant see it.
διὰ τὸν λόγον σου πεποίηκας καὶ κατὰ τὴν καρδίαν σου ἐποίησας πᾶσαν τὴν μεγαλωσύνην ταύτην γνωρίσαι τῷ δούλῳ σου
- 22** Vì vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! Ngài là rất lớn, chẳng có ai giống như Ngài, và chẳng có Đức Chúa Trời nào khác hơn Ngài, như lỗ tai chúng tôi đã nghe.
Truly you are great, O Lord God: there is no one like you and no other God but you, as is clear from everything which has come to our ears.
ἐνεκεν τοῦ μεγαλῶναί σε κύριέ μου κύριε ὅτι οὐκ ἔστιν ὡς σὺ καὶ οὐκ ἔστιν θεὸς πλὴν σοῦ ἐν πᾶσιν οἷς ἠκούσαμεν ἐν τοῖς ὠσὶν ἡμῶν
- 23** Chớ thì trên khắp thế gian có dân tộc nào giống như dân của Chúa, là Y-sơ-ra-ên, một dân tộc mà Đức Chúa Trời đã đi chuộc lại đặng làm dân của Ngài? Hầu cho Chúa được danh lớn, nên Chúa hơn vì chúng tôi, hơn vì xứ của Ngài, mà làm việc lớn lao đáng sợ này: Chúa đã đuổi những dân tộc và thần tượng chúng nó khỏi trước mặt dân sự mà Chúa đã chuộc ra khỏi xứ Ê-díp-tô, đặng nó thuộc riêng về Ngài.
And what other nation in the earth, like your people Israel, did a god go out to take for himself, to be his people, and to make a name for himself, and to do great and strange things for them, driving out a nation and its gods from before his people?
καὶ τίς ὡς ὁ λαός σου ἰσραὴλ ἔθνος ἄλλο ἐν τῇ γῆ ὡς ὠδήγησεν αὐτὸν ὁ θεὸς τοῦ λυτρώσασθαι αὐτῷ λαὸν τοῦ θέσθαι σε ὄνομα τοῦ ποιῆσαι μεγαλωσύνην καὶ ἐπιφάνειαν τοῦ ἐκβαλεῖν σε ἐκ προσώπου τοῦ λαοῦ σου οὗ ἑλυτρώσω σε αὐτῷ ἐξ αἰγύπτου ἔθνη καὶ σκηνώματα
- 24** Vì Chúa đã lập dân Y-sơ-ra-ên làm dân của Chúa đời đời; còn Chúa, ôi Đức Giê-hô-va! làm Đức Chúa Trời của dân đó.
But you took and made strong for yourself your people Israel, to be your people for ever; and you, Lord, became their God.
καὶ ἠτοίμασας σε αὐτῷ τὸν λαὸν σου ἰσραὴλ λαὸν ἕως αἰῶνος καὶ σὺ κύριε ἐγένου αὐτοῖς εἰς θεόν

- 25 Vậy, bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! xin hãy làm cho vững chắc đến đời đời những lời Chúa đã phán về kẻ tôi tớ Chúa và về nhà nó, cùng làm y như Chúa đã phán vậy.
And now, O Lord God, may the word which you have said about your servant and about his family, be made certain for ever, and may you do as you have said!
 και νυν κύριέ μου κύριε τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησας περὶ τοῦ δούλου σου καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ πιστώσον ἕως αἰῶνος κύριε παντοκράτωρ θεὸς τοῦ Ἰσραὴλ καὶ νυν καθὼς ἐλάλησας
- 26 Nguyên danh Chúa được ngợi khen mãi mãi, và người ta nói rằng: Giê-hô-va vạn quân là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. Nguyên nhà Đa-vít, là kẻ tôi tớ Chúa, được vững bền trước mặt Chúa!
And let your name be made great for ever, and let men say, The Lord of armies is God over Israel: and let the family of David your servant be made strong before you!
 μεγαλυνθεῖη τὸ ὄνομά σου ἕως αἰῶνος
- 27 Và lại, hỡi Giê-hô-va vạn quân! là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, chính Chúa đã phán lời hứa này cùng kẻ tôi tớ Chúa rằng: Ta sẽ dựng nhà cho người. Bởi cố đó, kẻ tôi tớ Chúa nói dạn dĩ mà cầu xin Chúa mấy lời này.
For you, O Lord of armies, the God of Israel, have clearly said to your servant, I will make you the head of a family of kings: and so it has come into your servant's heart to make this prayer to you.
 κύριε παντοκράτωρ θεὸς Ἰσραὴλ ἀπεκάλυψας τὸ ὄτιον τοῦ δούλου σου λέγων οἶκον οἰκοδομήσω σοι διὰ τοῦτο εὔρεν ὁ δούλος σου τὴν καρδίαν ἕα τοῦ τοῦ προσεύξασθαι πρὸς σὲ τὴν προσευχὴν ταύτην
- 28 Vậy bây giờ, hỡi Chúa Giê-hô-va! Ngài là Đức Chúa Trời, và các lời của Ngài là chơn thật; Chúa đã hứa cùng kẻ tôi tớ Chúa làm cho nó những ơn phước này.
And now, O Lord God, you are God and your words are true and you have said you will give your servant this good thing;
 και νυν κύριέ μου κύριε σὺ εἶ ὁ θεός καὶ οἱ λόγοι σου ἔσονται ἀληθινοὶ καὶ ἐλάλησας ὑπὲρ τοῦ δούλου σου τὰ ἀγαθὰ ταῦτα
- 29 Vậy, xin Chúa ban phước cho nhà kẻ tôi tớ Chúa, để nó còn tại trước mặt Chúa đến đời đời; vì, hỡi Chúa Giê-hô-va! ấy là Chúa đã phán; nguyên nhà kẻ tôi tớ Chúa được hưởng phước của Chúa đến mãi mãi.
So may it be your pleasure to give your blessing to the family of your servant, so that it may go on for ever before you: (for you, O Lord God, have said it,) and may your blessing be on your servant's family line for ever!
 και νυν ἄρξαι καὶ εὐλόγησον τὸν οἶκον τοῦ δούλου σου τοῦ εἶναι εἰς τὸν αἰῶνα ἐνώπιόν σου ὅτι σὺ εἶ κύριέ μου κύριε ἐλάλησας καὶ ἀπὸ τῆς εὐλογίας σου εὐλογηθήσεται ὁ οἶκος τοῦ δούλου σου εἰς τὸν αἰῶνα
- 1 Sau điều đó, Đa-vít đánh bại dân Phi-li-tin, bắt phục chúng nó, và cất quyền kinh đô khỏi chúng nó.
And it came about after this that David made an attack on the Philistines and overcame them; and David took the authority of the mother-town from the hands of the Philistines.
 και ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἐπάταξεν δαυιδ τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐτροπώσατο αὐτούς καὶ ἔλαβεν δαυιδ τὴν ἀφορισμένην ἐκ χειρὸς τῶν ἀλλοφύλων

- 2** Người cũng đánh dân Mô-áp, bắt chúng nằm dài trên đất mà lấy dây đo: đo hai dây để giết, rồi đo một dây để sống. Như vậy, dân Mô-áp phải phục Đa-vít và đóng thuế cho người.
And he overcame the Moabites, and he had them measured with a line when they were stretched out on the earth; marking out two lines for death and one full line for life. So the Moabites became servants to David and gave him offerings.
καὶ ἐπάταξεν δαυιδ τὴν μοαβ καὶ διεμέτρησεν αὐτοὺς ἐν σχοινίοις κοιμίσας αὐτοὺς ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐγένετο τὰ δύο σχοινίσματα τοῦ θανατῶσαι καὶ ἰ τὰ δύο σχοινίσματα ἐζώγησεν καὶ ἐγένετο μοαβ τῷ δαυιδ εἰς δούλους φέροντας ξένια
- 3** Đa-vít cũng đánh Ha-đa-đê-xe, con trai của Rê-hóp, vua Xô-ba, đương khi người đi đặng lấy lại quyền quản hạt trên sông O-phơ-rát.
And David overcame Hadadezer, the son of Rehob, king of Zobah, when he went to make his power seen by the River.
καὶ ἐπάταξεν δαυιδ τὸν ἀδρααζαρ υἱὸν ρααβ βασιλέα σουβα πορευομένου αὐτοῦ ἐπιστῆσαι τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὸν ποταμὸν εὐφράτην
- 4** Đa-vít bắt của người một ngày bảy trăm lính kỵ và hai mươi ngày lính bộ, cắt nhượng ngựa của các xe, chỉ để dành cho chúng nó một trăm cỗ xe mà thôi.
And David took from him one thousand, seven hundred horsemen and twenty thousand footmen: and David had the leg-muscles of the horses cut, only keeping enough of them for a hundred war-carriages.
καὶ προκατελάβετο δαυιδ τῶν αὐτοῦ χίλια ἄρματα καὶ ἑπτὰ χιλιάδας ἰππέων καὶ εἴκοσι χιλιάδας ἀνδρῶν πεζῶν καὶ παρέλυσεν δαυιδ πάντα τὰ ἄρματα καὶ ὑπέλιπετο ἐξ αὐτῶν ἑκατὸν ἄρματα
- 5** Dân Sy-ri ở Đa-mách đến tiếp trợ Ha-đa-đê-xe, vua Xô-ba; Đa-vít bèn giết chúng nó hai mươi hai ngàn người.
And when the Aramaeans of Damascus came to the help of Hadadezer, king of Zobah, David put to the sword twenty-two thousand of the Aramaeans.
καὶ παραγίνεται συρία δαμασκοῦ βοηθῆσαι τῷ ἀδρααζαρ βασιλεῖ σουβα καὶ ἐπάταξεν δαυιδ ἐν τῷ σύρω εἴκοσι δύο χιλιάδας ἀνδρῶν
- 6** Kế đó, người lập đồn trong Đa-mách xứ Sy-ri; dân Sy-ri phục dịch Đa-vít và nộp thuế. Hễ nơi nào Đa-vít đi đến, thì Đức Giê-hô-va cho người đợc thắng.
And David put armed forces in Aram of Damascus: and the Aramaeans became servants to David and gave him offerings. And the Lord made David overcome wherever he went.
καὶ ἔθετο δαυιδ φρουρὰν ἐν συρία τῇ κατὰ δαμασκὸν καὶ ἐγένετο ὁ σύρος τῷ δαυιδ εἰς δούλους φέροντας ξένια καὶ ἔσωσεν κύριος τὸν δαυιδ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύετο
- 7** Đa-vít lấy những thuẫn bằng vàng của các đầy tớ Ha-đa-đê-xe mang, mà gởi đến Giê-ru-sa-lem.
And David took their gold body-covers from the servants of Hadadezer and took them to Jerusalem.
καὶ ἔλαβεν δαυιδ τοὺς χλιδῶνας τοὺς χρυσοῦς οἱ ἦσαν ἐπὶ τῶν παιδῶν τῶν ἀδρααζαρ βασιλέως σουβα καὶ ἤνεγκεν αὐτὰ εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔλαβεν αὐτὰ σουσακιμ βασιλεὺς αἰγύπτου ἐν τῷ ἀναβῆναι αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ ἐν ἡμέραις ροβοαμ υἱοῦ σολομῶντος
- 8** Ở Bê-tách và Bê-rô-tôi, hai thành của Ha-đa-đê-xe, vua cũng đoạt lấy đồng rất nhiều.
And from Tebah and Berothai, towns of Hadadezer, King David took a great store of brass.
καὶ ἐκ τῆς μασβακ ἐκ τῶν ἐκλεκτῶν πόλεων τοῦ ἀδρααζαρ ἔλαβεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ χαλκὸν πολλὸν σφόδρα ἐν αὐτῷ ἐποίησεν σαλωμων τὴν θάλασσαν τὴν χαλκῆν καὶ τοὺς στύλους καὶ τοὺς λουτήρας καὶ πάντα τὰ σκεύη

- 9 Thôi, vua Ha-mát, hay rằng vua Đa-vít đánh bại cả đạo binh của Ha-đa-dê-xe,
And when Tou, king of Hamath, had news that David had overcome all the army of Hadadezer,
 και ἤκουσεν θοου ὁ βασιλεὺς ἡμαθ ὅτι ἐπάταξεν δαυιδ πᾶσαν τὴν δύναμιν ἀδρααζαρ
- 10 bèn sai Giô-ram, con trai mình, đến vua Đa-vít đặng chào mừng, và tặng khen người đã đánh bại Ha-đa-dê-xe. Vì Ha-đa-dê-xe hằng đánh giặc cùng Thôi. Giô-ra đem dâng những chậu bằng bạc, bằng vàng và bằng đồng.
He sent his son Hadoram to David, with words of peace and blessing, because he had overcome Hadadezer in the fight, for Hadadezer had wars with Tou; and Hadoram took with him vessels of silver and gold and brass:
 και ἀπέστειλεν θοου ιεδδουραν τὸν υἱὸν αὐτοῦ πρὸς βασιλέα δαυιδ ἐρωτῆσαι αὐτὸν τὰ εἰς εἰρήνην και εὐλογῆσαι αὐτὸν ὑπὲρ οὗ ἐπολέμησεν τὸν ἀδρααζαρ και ἐπάταξεν αὐτόν ὅτι ἀντικείμενος ἦν τῷ ἀδρααζαρ και ἐν ταῖς χερσίν αὐτοῦ ἦσαν σκεύη ἀργυρᾶ και σκεύη χρυσᾶ και σκεύη χαλκᾶ
- 11 Vua Đa-vít cũng biệt các món này riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, y như người đã biệt riêng ra thánh bạc và vàng của các dân tộc mà người đã bắt phục:
These King David made holy to the Lord, together with the silver and gold which he had taken from the nations he had overcome--
 και ταῦτα ἡγίασεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ τῷ κυρίῳ μετὰ τοῦ ἀργυρίου και μετὰ τοῦ χρυσοῦ οὗ ἡγίασεν ἐκ πασῶν τῶν πόλεων ὧν κατεδυνάστευσεν
- 12 tức là dân Sy-ri, dân Mô-áp, dân Am-môn, dân Phi-li-tin, và dân A-ma-léc. Người cũng làm như vậy về của giặc, lấy nơi Ha-đa-dê-xe, con trai của a Rê-hóp, vua xứ Xô-ba.
The nations of Edom and Moab, and the children of Ammon and the Philistines and the Amalekites and the goods he had taken from Hadadezer, the son of Rehob, king of Zobah.
 ἐκ τῆς ἰδουμαίας και ἐκ τῆς γῆς μοαβ και ἐκ τῶν υἱῶν αμμων και ἐκ τῶν ἀλλοφύλων και ἐξ αμαληκ και ἐκ τῶν σκύλων ἀδρααζαρ υιοῦ ρααβ βασιλέως σουβα
- 13 Sau khi thắng dân Sy-ri trở về, Đa-vít lại nổi danh tiếng, vì đánh giết một vạn tám ngàn dân Ê-đôm trong trũng muối.
And David got great honour for himself, when he came back, by the destruction of Edom in the valley of Salt, to the number of eighteen thousand men.
 και ἐποίησεν δαυιδ ὄνομα και ἐν τῷ ἀνακάμπτειν αὐτὸν ἐπάταξεν τὴν ἰδουμαίαν ἐν γαιμελε εἰς ὀκτωκαίδεκα χιλιάδας
- 14 Người lập đồn trong khắp xứ Ê-đôm, và cả xứ Ê-đôm phải phục Đa-vít. Như vậy, Đức Giê-hô-va khiến cho Đa-vít được thắng khắp nơi nào người đi đến.
And he put armed forces in Edom; all through Edom he had armed forces stationed, and all the Edomites became servants to David. And the Lord made David overcome wherever he went.
 και ἔθετο ἐν τῇ ἰδουμαίᾳ φρουράν ἐν πάσῃ τῇ ἰδουμαίᾳ και ἐγένοντο πάντες οἱ ἰδουμαῖοι δοῦλοι τῷ βασιλεῖ και ἔσωσεν κύριος τὸν δαυιδ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύετο
- 15 Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, cai trị cả dân sự mình cách ngay thẳng và công bình.
And David was king over all Israel, judging and giving right decisions for all his people.
 και ἐβασίλευσεν δαυιδ ἐπὶ ἰσραηλ και ἦν δαυιδ ποιῶν κρίμα και δικαιοσύνην ἐπὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ

- 16 Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, làm quan tổng binh; Giô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm quan thái sử;
 And Joab, the son of Zeruah, was chief of the army; and Jehoshaphat, the son of Ahilud, was keeper of the records;
 και ιωαβ υἱὸς σαρουίας ἐπὶ τῆς στρατιᾶς και ιωσαφατ υἱὸς αχια ἐπὶ τῶν ὑπομημάτων
- 17 Xa-đốc, con trai A-bia-tha, làm thầy tế lễ; và Se-ra-gia làm ký lục;
 And Zadok and Abiathar, the son of Ahimelech, the son of Ahitub, were priests; and Seraiah was the scribe;
 και σαδδουκ υἱὸς αχιτωβ και αχιμελεχ υἱὸς αβιαθαρ ιερεῖς και ασα ὁ γραμματεὺς
- 18 Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm quan trưởng dân Kê-rê-thít và dân Phê-lê-thít; còn các con trai Đa-vít làm tế trưởng vua.
 And Benaiah, the son of Jehoiada, was over the Cherethites and the Pelethites; and David's sons were priests.
 και βαναϊας υἱὸς ιωδαε σύμβουλος και ὁ χελεθι και ὁ φελεττι και υἱοὶ δαυιδ ἀνάρχαι ἦσαν
- 1 Bấy giờ, Đa-vít nói rằng: Có người nào của nhà Sau-lơ còn sống chăng? Ta muốn vì có Giô-na-than mà làm ơn cho người.
 And David said, Is there still anyone of Saul's family living, so that I may be a friend to him, because of Jonathan?
 και εἶπεν δαυιδ εἰ ἔστιν ἔτι ὑπολειμμένος τῷ οἴκῳ σαουλ και ποιήσω μετ' αὐτοῦ ἔλεος ἕνεκεν ιωναθαν
- 2 Vả, có một tôi tớ của nhà Sau-lơ, tên là Xíp-ba; người ta gọi nó đến cùng Đa-vít. Vua hỏi: Người là Xíp-ba chăng? Người thưa: Phải, ấy là tôi, kẻ đầy tớ vua.
 Now there was of Saul's people a servant named Ziba, and they sent him to David; and the king said to him, Are you Ziba? And he said, I am.
 και ἐκ τοῦ οἴκου σαουλ παῖς ἦν και ὄνομα αὐτῷ σιβα και καλοῦσιν αὐτὸν πρὸς δαυιδ και εἶπεν πρὸς αὐτὸν ὁ βασιλεὺς εἰ σὺ εἶ σιβα και εἶπεν ἐγὼ δ οὖλος σός
- 3 Vua tiếp rằng: Chẳng còn có người nào về nhà Sau-lơ sao? Ta muốn lấy ơn của Đức Chúa Trời mà đãi người. Xíp-ba thưa cùng vua rằng: Còn một người con trai của Giô-na-than bị tật hai chơn.
 And the king said, Is there anyone of Saul's family still living, to whom I may be a friend in God's name? And Ziba said, There is a son of Jonathan, whose feet are damaged.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς εἰ ὑπολείπεται ἐκ τοῦ οἴκου σαουλ ἔτι ἀνὴρ και ποιήσω μετ' αὐτοῦ ἔλεος θεοῦ και εἶπεν σιβα πρὸς τὸν βασιλέα ἔτι ἔστιν υἱὸς τῷ ιωναθαν πεπληγὼς τοὺς πόδας
- 4 Vua hỏi rằng: Người ở đâu? Xíp-ba thưa rằng: Người ở trong nhà Ma-ki, con trai A-mi-ên, tại Lô-dê-ba.
 And the king said to him, Where is he? And Ziba said to the king, He is in the house of Machir, the son of Ammiel, in Lo-debar.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς ποῦ οὗτος και εἶπεν σιβα πρὸς τὸν βασιλέα ἰδοὺ ἐν οἴκῳ μαχιρ υἱοῦ αμιηλ ἐκ τῆς λαδαβαρ
- 5 Vua Đa-vít bèn sai tới nhà Ma-ki, con trai A-mi-ên, tại Lô-dê-ba, mà đòi người đến.
 Then King David sent, and had him taken from Lo-debar, from the house of Machir, the son of Ammiel.
 και ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ και ἔλαβεν αὐτὸν ἐκ τοῦ οἴκου μαχιρ υἱοῦ αμιηλ ἐκ τῆς λαδαβαρ

- 6** Khi Mê-phi-bô-sét, con trai của Giô-na-than, cháu Sau-lo, đã đến bên Đa-vít, thì sấp mình xuống đất và lạy. Đa-vít nói: Ó Mê-phi-bô-sét! Người thừa: Có tôi tớ vua đây.
And Mephibosheth, the son of Jonathan, came to David, and falling down on his face, gave him honour. And David said, Mephibosheth. And answering he said, Your servant is here.
καὶ παραγίνεται μεμφιβοσθε υἱὸς ἰωνθαν υἱοῦ σαουλ πρὸς τὸν βασιλέα δαυιδ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυιδ μεμφιβοσθε καὶ εἶπεν ἰδοὺ ὁ δοῦλός σου
- 7** Đa-vít nói cũng người rằng: Chớ sợ; ta muốn làm ơn cho người vì có Giô-na-than, cha người; ta sẽ trả lại cho người những đất của Sau-lo, ông nội người, và người sẽ ăn chung bàn ta luôn luôn.
And David said to him, Have no fear: for truly I will be good to you, because of your father Jonathan, and I will give back to you all the land which was Saul's; and you will have a place at my table at all times.
καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυιδ μὴ φοβοῦ ὅτι ποιῶν ποιήσω μετὰ σοῦ ἔλεος διὰ ἰωνθαν τὸν πατέρα σου καὶ ἀποκαταστήσω σοι πάντα ἀγρὸν σαουλ πατρὸς τοῦ πατρός σου καὶ σὺ φάγη ἄρτον ἐπὶ τῆς τραπέζης μου διὰ παντός
- 8** Mê-phi-bô-sét bèn lạy, mà nói rằng: Kê tôi tớ vua là gì, mà vua lại đoái mắt đến một con chó chết, như tôi đây?
And he went down on his face before the king, and said, What is your servant, for you to take note of a dead dog such as I am?
καὶ προσεκύνησεν μεμφιβοσθε καὶ εἶπεν τίς εἰμι ὁ δοῦλός σου ὅτι ἐπέβλεψας ἐπὶ τὸν κύνα τὸν τεθνηκότα τὸν ὅμοιον ἐμοί
- 9** Vua bèn gọi Xíp-ba, tôi tớ của Sau-lo, mà nói rằng: Ta đã ban cho con trai chủ người mọi tài sản thuộc về Sau-lo và nhà người.
Then the king sent for Ziba, Saul's servant, and said to him, All the property of Saul and of his family I have given to your master's son.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς σιβα τὸ παιδάριον σαουλ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν πάντα ὅσα ἐστὶν τῷ σαουλ καὶ ὅλω τῷ οἴκῳ αὐτοῦ δέδωκα τῷ υἱῷ τοῦ κυρίου σου
- 10** Vậy, người cùng các con trai và tôi tớ người phải cày đất đó cho người, rồi nộp hoa lợi đất sanh sản, hầu cho con trai chủ người có bánh ăn. Mê-phi-bô-sét, con trai chủ người, sẽ ăn chung bàn ta luôn luôn. Vả Xíp-ba có mười lăm con trai và hai mươi tôi tớ.
And you and your sons and your servants are to take care of the land for him, and get in the fruit of it, so that your master's son may have food: but Mephibosheth, your master's son, will have a place at my table at all times. Now Ziba had fifteen sons and twenty servants.
καὶ ἐργᾶ αὐτῷ τὴν γῆν σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ οἱ δοῦλοί σου καὶ εἰσοίσεις τῷ υἱῷ τοῦ κυρίου σου ἄρτους καὶ ἔδεται αὐτούς καὶ μεμφιβοσθε υἱὸς τοῦ κυρίου σου φάγεται διὰ παντός ἄρτον ἐπὶ τῆς τραπέζης μου καὶ τῷ σιβα ἦσαν πεντεκαίδεκα υἱοὶ καὶ εἴκοσι δοῦλοι
- 11** Xíp-ba thưa cùng vua rằng: Kê tôi tớ vua sẽ làm mọi điều vua chúa tôi dặn biểu. Ấy v y, Mê-phi-bô-sét ăn chung bàn Đa-vít như một con trai của vua vậy.
Then Ziba said to the king, Every order which you have given to your servant will be done. As for Mephibosheth, he had a place at David's table, like one of the king's sons.
καὶ εἶπεν σιβα πρὸς τὸν βασιλέα κατὰ πάντα ὅσα ἐντέταλται ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τῷ δούλῳ αὐτοῦ οὕτως ποιήσει ὁ δοῦλός σου καὶ μεμφιβοσθε εἴσθιεν ἐπὶ τῆς τραπέζης δαυιδ καθὼς εἷς τῶν υἱῶν τοῦ βασιλέως
- 12** Mê-phi-bô-sét có một con trai nhỏ, tên là Mi-ca; và hết thảy những người ở trong nhà Xíp-ba đều là tôi tớ của Mê-phi-bô-sét.
And Mephibosheth had a young son named Mica. And all the people living in the house of Ziba were servants to Mephibosheth.
καὶ τῷ μεμφιβοσθε υἱὸς μικρὸς καὶ ὄνομα αὐτῷ μιχα καὶ πᾶσα ἡ κατοίκησις τοῦ οἴκου σιβα δοῦλοι τοῦ μεμφιβοσθε

- 13** Mê-phi-bô-sét ở tại Giê-ru-sa-lem, bởi vì người ăn luôn chung bàn của vua. Người bị què hai chân.
So Mephibosheth went on living in Jerusalem; for he took all his meals at the king's table; and he had not the use of his feet.
καὶ μεμφιβοσθε κατόκει ἐν ἱερουσαλημ ὅτι ἐπὶ τῆς τραπέζης τοῦ βασιλέως διὰ παντὸς ἦσθιεν καὶ αὐτὸς ἦν χωλὸς ἀμφοτέροις τοῖς ποσὶν αὐτοῦ
- 1** Sau việc ấy, vua dân Am-môn băng, và Ha-nun, con trai người, kế vị.
Now after this, death came to the king of the children of Ammon, and Hanun, his son, became king in his place.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἀπέθανεν βασιλεὺς υἱῶν αμμων καὶ ἐβασίλευσεν αννων υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 2** Đa-vít nói: Ta muốn làm ơn cho Ha-nun, con trai của Na-hách, như cha người đã làm ơn cho ta. Vậy, Đa-vít sai tôi tớ mình đi đến an ủi người về sự chết của cha người; các tôi tớ của Đa-vít đến trong xứ của dân Am-môn.
And David said, I will be a friend to Hanun, the son of Nahash, as his father was a friend to me. So David sent his servants, to give him words of comfort on account of his father. And David's servants came into the land of the children of Ammon.
καὶ εἶπεν δαυιδ ποιήσω ἔλεος μετὰ αννων υἱοῦ ναας ὃν τρόπον ἐποίησεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ μετ' ἐμοῦ ἔλεος καὶ ἀπέστειλεν δαυιδ παρακαλέσαι αὐτὸν ἐν χειρὶ τῶν δούλων αὐτοῦ περὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ παρεγένοντο οἱ παῖδες δαυιδ εἰς τὴν γῆν υἱῶν αμμων
- 3** Nhưng các quan trưởng của dân Am-môn nói cùng Ha-nun, chúa mình, rằng: Ông t ởng rằng Đa-vít sai những kẻ an ủi đến cùng ông là vì tôn kính cha ông sao? Đa-vít sai những tôi tớ người đến cùng ông, há chẳng phải vì muốn xem xét thành, do thám nó đặng phá diệt đi chăng?
But the chiefs of the children of Ammon said to Hanun their lord, Does it seem to you that David is honouring your father by sending comforters to you? has he not sent his servants to go through the town and make secret observation of it, and overcome it?
καὶ εἶπον οἱ ἄρχοντες υἱῶν αμμων πρὸς αννων τὸν κύριον αὐτῶν μὴ παρὰ τὸ δοξάζειν δαυιδ τὸν πατέρα σου ἐνώπιόν σου ὅτι ἀπέστειλὲν σοι παρακαλοῦντας ἀλλ' οὐχὶ ὅπως ἐρευνήσωσιν τὴν πόλιν καὶ κατασκοπήσωσιν αὐτὴν καὶ τοῦ κατασκέψασθαι αὐτὴν ἀπέστειλεν δαυιδ τοὺς παῖδας αὐτοῦ πρὸς σέ
- 4** Vậy, Ha-nun bắt các tôi tớ của Đa-vít, cạo phân nửa râu họ, cắt phân nửa quần áo cho đến nửa thân mình; đoạn cho họ đi về.
So Hanun took David's servants, and after cutting off half the hair on their chins, and cutting off the skirts of their robes up to the middle, he sent them away.
καὶ ἔλαβεν αννων τοὺς παῖδας δαυιδ καὶ ἐξύρρησεν τοὺς πάγωνας αὐτῶν καὶ ἀπέκοψεν τοὺς μανδύας αὐτῶν ἐν τῷ ἡμίσει ἕως τῶν ἰσχυῶν αὐτῶν καὶ ἐξἀπέστειλεν αὐτούς
- 5** Có người thuật lại việc ấy cùng Đa-vít; người bèn sai kẻ đi đón mấy người ấy, vì họ lấy làm hổ thẹn lắm. Vua sai bảo rằng: Hãy ở tại Giê-ri-cô cho đến chừng râu của các người đã mọc lại; đoạn các người sẽ trở về.
When David had news of it, he sent men out with the purpose of meeting them on their way, for the men were greatly shamed: and the king said, Go to Jericho till your hair is long again, and then come back.
καὶ ἀνήγγειλαν τῷ δαυιδ ὑπὲρ τῶν ἀνδρῶν καὶ ἀπέστειλεν εἰς ἀπαντὴν αὐτῶν ὅτι ἦσαν οἱ ἄνδρες ἠτιμασμένοι σφόδρα καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς καθίστατε ἐν ἱερικῶ ἕως τοῦ ἀνατεῖλαι τοὺς πάγωνας ὑμῶν καὶ ἐπιστραφήσεσθε

- 6** Khi dân Am-môn thấy mình bị Đa-vít ghét, bèn sai người đi chiêu mộ dân Sy-ri ở Bết-Rê-hốt và ở Xô-ba, số chừng hai vạn lính bộ; lại chiêu mộ vua Ma -a-ca với một ngàn người, và một vạn hai ngàn người ở xứ Tóp.
And when the children of Ammon saw that they had made themselves hated by David, they sent to the Aramaeans of Beth-rehob and Zobah, and got for payment twenty thousand footmen, and they got from the king of Maacah a thousand men, and from Tob twelve thousand.
καὶ εἶδαν οἱ υἱοὶ αμμων ὅτι κατησχύνθησαν ὁ λαὸς δαυὶδ καὶ ἀπέστειλαν οἱ υἱοὶ αμμων καὶ ἐμισθώσαντο τὴν συρίαν βαιθροωβ εἴκοσι χιλιάδας πεζῶν καὶ τὸν βασιλέα μααχα χιλίους ἀνδρας καὶ ἰστωβ δώδεκα χιλιάδας ἀνδρῶν
- 7** Đa-vít hay được điều đó, liền sai Giô-áp với các dũng sĩ của đạo binh mình đi đánh chúng nó.
And hearing of this, David sent Joab and all the army and the best fighting-men.
καὶ ἤκουσεν δαυὶδ καὶ ἀπέστειλεν τὸν ἰωαβ καὶ πᾶσαν τὴν δύναμιν τοῦς δυνατοῦς
- 8** Dân Am-môn kéo ra, dàn trận tại nơi cửa thành, còn dân Sy-ri ở Xô-ba và ở Rê-hóp, những người ở Tóp và ở Ma -a-ca đều đóng riêng ra trong đồng bằng.
And the children of Ammon came out and put their forces in position at the way into the town: and the Aramaeans of Zobah and of Rehob, with the men of Tob and Maacah, were by themselves in the field.
καὶ ἐξῆλθαν οἱ υἱοὶ αμμων καὶ παρετάξαντο πόλεμον παρὰ τῆ θύρα τῆς πύλης καὶ συρία σουβα καὶ ροωβ καὶ ἰστωβ καὶ μααχα μόνοι ἐν ἀγρῷ
- 9** Giô-áp thấy quân giặc hãm đánh đằng trước và đằng sau, bèn chọn người lính trong đạo tinh binh Y-sơ-ra-ên, và dàn binh đó ra cùng dân Sy-ri; Now when Joab saw that their forces were in position against him in front and at his back, he took the best of the men of Israel and put them in line against the Aramaeans;
καὶ εἶδεν ἰωαβ ὅτι ἐγενήθη πρὸς αὐτὸν ἀντιπρόσωπον τοῦ πολέμου ἐκ τοῦ κατὰ πρόσωπον ἐξ ἐναντίας καὶ ἐκ τοῦ ὀπισθεν καὶ ἐπέλεξεν ἐκ πάντων τῶν νεανίσκων ἰσραηλ καὶ παρετάξαντο ἐξ ἐναντίας συρίας
- 10** còn binh còn lại, người trao cho A-bi-sai, em mình, đặng bày trận đối cùng dân Am-môn.
And the rest of the people he put in position against the children of Ammon, with Abishai, his brother, at their head.
καὶ τὸ κατάλοιπον τοῦ λαοῦ ἔδωκεν ἐν χειρὶ ἀβεσσα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ παρετάξαντο ἐξ ἐναντίας υἱῶν αμμων
- 11** Người nói cùng A-bi-sai rằng: Nếu dân Sy-ri mạnh hơn anh, em sẽ đến giúp anh; nhưng nếu dân Am-môn mạnh hơn em, anh sẽ đến giúp em.
And he said, If the Aramaeans are stronger and get the better of me, then you are to come to my help; but if the children of Ammon get the better of you, I will come to your help.
καὶ εἶπεν ἐὰν κραταιωθῆ συρία ὑπὲρ ἐμέ καὶ ἔσσεθέ μοι εἰς σωτηρίαν καὶ ἐὰν υἱοὶ αμμων κραταιωθῶσιν ὑπὲρ σέ καὶ ἐσόμεθα τοῦ σῶσαί σε
- 12** Hãy vững lòng bền chí, đánh giặc cách can đảm, vì dân sự ta và vì các thành của Đức Chúa Trời chúng ta; nguyện Đức Giê-hô-va làm theo ý Ngài lấy làm tốt!
Take heart, and let us be strong for our people and for the towns of our God, and may the Lord do what seems good to him.
ἀνδρίζου καὶ κραταιωθῶμεν ὑπὲρ τοῦ λαοῦ ἡμῶν καὶ περὶ τῶν πόλεων τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ κύριος ποιήσει τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ

- 13** Đoạn, Giô-áp với quân lính theo người đầu đến gần, giao chiến cùng dân Sy-ri; chúng chạy trốn trước mặt người.
Then Joab and the people with him went forward to the fight against the Aramaeans, and they went in flight before him.
καὶ προσῆλθεν ἰωαβ καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ εἰς πόλεμον πρὸς συρίαν καὶ ἔφυγαν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 14** Bấy giờ, vì dân Am-môn thấy dân Sy-ri chạy trốn, thì chúng cũng chạy trốn khỏi trước mặt A-bi-sai, và vào trong thành. Giô-áp lìa khỏi dân Am-môn mà trở về Giê-ru-sa-lem.
And when the children of Ammon saw the flight of the Aramaeans, they themselves went in flight from Abishai, and came into the town. So Joab went back from fighting the children of Ammon and came to Jerusalem.
καὶ οἱ υἱοὶ αμμων εἶδαν ὅτι ἔφυγεν συρία καὶ ἔφυγαν ἀπὸ προσώπου αβεσσα καὶ εἰσῆλθαν εἰς τὴν πόλιν καὶ ἀνέστρεψεν ἰωαβ ἀπὸ τῶν υἱῶν αμμων καὶ παρεγένοντο εἰς ἱερουσαλημ
- 15** Dân Sy-ri thấy mình bị dân Y-sơ-ra-ên đánh bại, bèn nhóm hiệp lại.
And when the Aramaeans saw that Israel had overcome them, they got themselves together.
καὶ εἶδεν συρία ὅτι ἔπταισεν ἔμπροσθεν ἰσραηλ καὶ συνήχθησαν ἐπὶ τὸ αὐτό
- 16** Ha-đa-rê-xe sai chiêu dân Sy-ri ở bên kia sông; chúng nó đến Hê-lam, có Sô-bác làm tổng binh của Ha-đa-rê-xe, quản suất.
And Hadadezer sent for the Aramaeans who were on the other side of the River: and they came to Helam, with Shobach, the captain of Hadadezer's army, at their head.
καὶ ἀπέστειλεν αδρααζαρ καὶ συνήγαγεν τὴν συρίαν τὴν ἐκ τοῦ πέραν τοῦ ποταμοῦ χαλαμακ καὶ παρεγένοντο αἰλαμ καὶ σωβακ ἄρχων τῆς δυνάμεως αδρααζαρ ἔμπροσθεν αὐτῶν
- 17** Nghe tin này, Đa-vít hiệp lại hết thấy Y-sơ-ra-ên, đi ngang qua Giô-danh, kéo đến Hê-lam. Dân Sy-ri dàn trận đối cùng Đa-vít, và giao chiến cùng người.
And word of this was given to David: and he got all Israel together and went over Jordan and came to Helam. And the Aramaeans put their forces in position against David, and made an attack on him.
καὶ ἀνηγγέλη τῷ δαυὶδ καὶ συνήγαγεν τὸν πάντα ἰσραηλ καὶ διεβη τὸν ἰορδάνην καὶ παρεγένοντο εἰς αἰλαμ καὶ παρετάξατο συρία ἀπέναντι δαυὶδ καὶ ἐπολέμησαν μετ' αὐτοῦ
- 18** Nhưng chúng chạy trốn trước mặt Y-sơ-ra-ên. Đa-vít giết bảy trăm xe binh của dân Sy-ri, và bốn muôn lính kỵ. Người cũng giết Sô-bác, tổng binh của chúng nó, và nó chết tại đó.
And the Aramaeans went in flight before Israel; and David put to the sword the men of seven hundred Aramaean war-carriages and forty thousand footmen, and Shobach, the captain of the army, was wounded, and came to his death there.
καὶ ἔφυγεν συρία ἀπὸ προσώπου ἰσραηλ καὶ ἀνείλεν δαυὶδ ἐκ τῆς συρίας ἑπτακόσια ἄρματα καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδας ἰπέων καὶ τὸν σωβακ τὸν ἄρχοντα τῆς δυνάμεως αὐτοῦ ἐπάταξεν καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ

- 19** Khi các vua chư hầu của Y-sơ-ra-ên thấy mình bị Y-sơ-ra-ên đánh bại, thì lập hòa cùng Y-sơ-ra-ên và phục dịch họ; dân Sy-ri không còn dám giúp dân Am-môn nữa.
 And when all the kings who were servants of Hadadezer saw that they were overcome by Israel, they made peace with Israel and became their servants. So the Aramaeans, in fear, gave no more help to the children of Ammon.
 και εἶδαν πάντες οἱ βασιλεῖς οἱ δοῦλοι ἀδρααζαρ ὅτι ἔπταισαν ἔμπροσθεν ἰσραηλ καὶ ἠυτομόλησαν μετὰ ἰσραηλ καὶ ἐδούλευσαν αὐτοῖς καὶ ἐφοβήθη συρία τοῦ σῶσαι ἔτι τοὺς υἱοὺς αμμων
- 1** Qua năm mới, khi các vua thường ra tranh chiến, Đa-vít sai Giô-áp cùng các tôi tớ mình và cả đạo binh Y-sơ-ra-ên đánh giặc; chúng cướp phá xứ dân Am-môn và vây thành Ráp-ba. Nhưng vua Đa-vít ở lại Giê-ru-sa-lem.
 Now in the spring, at the time when kings go out to war, David sent Joab and his servants and all Israel with him; and they made waste the land of the children of Ammon, and took up their position before Rabbah, shutting it in. But David was still at Jerusalem.
 και ἐγένετο ἐπιστρέψαντος τοῦ ἐνιαυτοῦ εἰς τὸν καιρὸν τῆς ἐξοδίας τῶν βασιλέων καὶ ἀπέστειλεν δαυὶδ τὸν ἰωαβ καὶ τοὺς παῖδας αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ τὸν πάντα ἰσραηλ καὶ διεφθειραν τοὺς υἱοὺς αμμων καὶ διεκάθισαν ἐπὶ ραββαθ καὶ δαυὶδ ἐκάθισεν ἐν ἱερουσαλημ
- 2** Một buổi chiều kia, Đa-vít chỗi dậy khỏi giường mình, đi dạo chơi trên nóc đền vua, bèn thấy một người nữ đang tắm; người nữ ấy rất là lịch sự.
 Now one evening, David got up from his bed, and while he was walking on the roof of the king's house, he saw from there a woman bathing; and the woman was very beautiful.
 και ἐγένετο πρὸς ἑσπέραν καὶ ἀνέστη δαυὶδ ἀπὸ τῆς κοίτης αὐτοῦ καὶ περιεπάτει ἐπὶ τοῦ δώματος τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ εἶδεν γυναῖκα λουομένην ἀπὸ τοῦ δώματος καὶ ἡ γυνὴ καλὴ τῷ εἶδει σφόδρα
- 3** Đa-vít sai hỏi người nữ ấy là ai, thì người ta thưa rằng: Ấy là Bàt-Sê-ba, con gái của Ê-li-am, vợ của U-ri, người Hê-tít.
 And David sent to get knowledge who the woman was. And one said, Is this not Bath-sheba, the daughter of Eliam and wife of Uriah the Hittite?
 και ἀπέστειλεν δαυὶδ καὶ ἐζήτησεν τὴν γυναῖκα καὶ εἶπεν οὐχὶ αὕτη βηρσαβε θυγάτηρ ἐλιαβ γυνὴ ουριου τοῦ χετταίου
- 4** Đa-vít sai người đem nàng đến. Nàng đến nhà vua và vua ngủ với nàng. Sau khi nàng làm cho sạch sự ô uế mình, bèn trở về nhà.
 And David sent and took her; and she came to him, and he took her to his bed: (for she had been made clean;) then she went back to her house.
 και ἀπέστειλεν δαυὶδ ἀγγέλους καὶ ἔλαβεν αὐτήν καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτόν καὶ ἐκοιμήθη μετ' αὐτῆς καὶ αὐτὴ ἀγιαζομένη ἀπὸ ἀκαθαρσίας αὐτῆς καὶ ἀπέστρεψεν εἰς τὸν οἶκον αὐτῆς
- 5** Người nữ này thọ thai, sai người tâu cùng Đa-vít rằng: Tôi có thai.
 And the woman became with child; and she sent word to David that she was with child.
 και ἐν γαστρὶ ἔλαβεν ἡ γυνὴ καὶ ἀποστείλασα ἀπήγγειλεν τῷ δαυὶδ καὶ εἶπεν ἐγὼ εἰμι ἐν γαστρὶ ἔχω
- 6** Đa-vít bèn truyền lệnh cho Giô-áp rằng: Hãy sai U-ri, người Hê-tít, đến cùng ta. Vậy, Giô-áp sau U-ri đến cùng Đa-vít.
 And David sent to Joab saying, Send Uriah the Hittite to me. And Joab sent Uriah to David.
 και ἀπέστειλεν δαυὶδ πρὸς ἰωαβ λέγων ἀπόστειλον πρὸς με τὸν ουριαν τὸν χετταῖον καὶ ἀπέστειλεν ἰωαβ τὸν ουριαν πρὸς δαυὶδ

- 7 U-ri đến, Đa-vít hỏi thăm về Giô-áp và đạo binh có bình an chẳng, cùng chiến trận ra thế nào.
And when Uriah came to him, David put questions to him about how Joab and the people were, and how the war was going.
καὶ παραγίνεται ουριας καὶ εἰσήλθεν πρὸς αὐτόν καὶ ἐπηρώτησεν δαυιδ εἰς εἰρήνην ιωαβ καὶ εἰς εἰρήνην τοῦ λαοῦ καὶ εἰς εἰρήνην τοῦ πολέμου
- 8 Đọan, vua nói cùng U-ri rằng: Hãy đi xuống nhà ngươi và rửa chơn đi. Vậy, U-ri đi ra khỏi đền vua, có người đem theo người một của ăn nhà vua.
And David said to Uriah, Go down to your house and let your feet be washed. And Uriah went away from the king's house, and an offering from the king was sent after him.
καὶ εἶπεν δαυιδ τῷ ουρια κατὰβηθι εἰς τὸν οἶκόν σου καὶ νίψαι τοὺς πόδας σου καὶ ἐξῆλθεν ουριας ἐξ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἐξῆλθεν ὀπίσω αὐτοῦ ἄρσις τοῦ βασιλέως
- 9 Nhưng U-ri không về nhà mình, ngủ tại cửa đền vua cùng các tôi tớ vua.
But Uriah took his rest at the door of the king's house, with all the servants of his lord, and did not go down to his house.
καὶ ἐκοιμήθη ουριας παρὰ τῆ θύρα τοῦ βασιλέως μετὰ τῶν δούλων τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ οὐ κατέβη εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 10 Người ta thuật điều đó cho Đa-vít và nói rằng: U-ri không có đi xuống nhà người. Đa-vít hỏi U-ri rằng: Chớ thì ngươi chẳng đi đường trở về sao? Có sao không đi xuống nhà ngươi?
And when word was given to David that Uriah had not gone down to his house, David said to Uriah, Have you not come from a journey? why did you not go down to your house?
καὶ ἀνήγγειλαν τῷ δαυιδ λέγοντες ὅτι οὐ κατέβη ουριας εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς ουριαν οὐχὶ ἐξ ὁδοῦ σὺ ἔρχῃ τί ὅτι οὐ κατέβης εἰς τὸν οἶκόν σου
- 11 U-ri thưa cùng Đa-vít rằng: Hôm giao ước, Y-sơ-ra-ên, và Giu-đa, vẫn ở dưới trại, Giô-áp, là chúa tôi, luôn với các tôi tớ chúa tôi đương hạ trại nơi đồng trống, còn tôi lại vào nhà mình đặng ăn, uống, và ngủ cùng vợ mình sao? Tôi chỉ mạng sống và linh hồn của vua mà thề rằng, tôi chẳng biết làm một sự như vậy!
And Uriah said to David, Israel and Judah with the ark are living in tents, and my lord Joab and the other servants of my lord are sleeping in the open field; and am I to go to my house and take food and drink, and go to bed with my wife? By the living Lord, and by the life of your soul, I will not do such a thing.
καὶ εἶπεν ουριας πρὸς δαυιδ ἡ κιβωτὸς καὶ ἰσραηλ καὶ ἰουδας κατοικοῦσιν ἐν σκιναῖς καὶ ὁ κύριός μου ιωαβ καὶ οἱ δοῦλοι τοῦ κυρίου μου ἐπὶ πρόσωπον τοῦ ἀγροῦ παρεμβάλλουσιν καὶ ἐγὼ εἰσελεύσομαι εἰς τὸν οἶκόν μου φαγεῖν καὶ πιεῖν καὶ κοιμηθῆναι μετὰ τῆς γυναικὸς μου πῶς ζῆ ἡ ψυχὴ σου εἰ ποιήσω τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 12 Đa-vít nói cùng U-ri rằng: Hãy còn ở đây ngày nay, rồi mai ta sẽ sai ngươi đi. Vậy, U-ri ở lại tại Giê-ru-sa-lem ngày ấy và ngày sau.
And David said to Uriah, Be here today, and after that I will let you go. So Uriah was in Jerusalem that day and the day after.
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς ουριαν κάθισον ἐνταῦθα καί γε σήμερον καὶ αὔριον ἐξαποστελῶ σε καὶ ἐκάθισεν ουριας ἐν ἱερουσαλημ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ τῇ ἐπαύριον

- 13** Đoạn, Đa-vít vùi người ăn uống tại trước mặt mình, và làm cho người say; nhưng chiều tối, U-ri đi ra ngủ trên giường mình với các tôi tớ của người, chớ không có đi xuống nhà mình.
 And when David sent for him, he took meat and drink with him, and David made him the worse for drink: and when evening came, he went to rest on his bed with the servants of his lord, but he did not go down to his house.
 και ἐκάλεσεν αὐτὸν δαυὶδ καὶ ἔφαγεν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ ἔπιεν καὶ ἐμέθυσεν αὐτόν καὶ ἐξῆλθεν ἐσπέρας τοῦ κοιμηθῆναι ἐπὶ τῆς κοίτης αὐτοῦ μετὰ τῶν δούλων τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ οὐ κατέβη
- 14** Sáng ngày mai, Đa-vít viết một cái thư cho Giô-áp, và gửi nơi tay U-ri.
 Now in the morning, David gave Uriah a letter to take to Joab.
 και ἐγένετο πρωὶ καὶ ἔγραψεν δαυὶδ βιβλίον πρὸς ἰωαβ καὶ ἀπέστειλεν ἐν χειρὶ ουριου
- 15** Người viết như vậy: Hãy đặt U-ri tại hàng đầu, nơi hiểm nguy hơn hết của chiến trận, rồi hãy rút ra xa người, để người bị đánh và chết đi.
 And in the letter he said, Take care to put Uriah in the very front of the line, where the fighting is most violent, and go back from him, so that he may be overcome and put to death.
 και ἔγραψεν ἐν τῷ βιβλίῳ λέγων εἰσάγαγε τὸν ουριαν ἐξ ἐναντίας τοῦ πολέμου τοῦ κραταιοῦ καὶ ἀποστραφήσεσθε ἀπὸ ὀπισθεν αὐτοῦ καὶ πληγήσεται καὶ ἀποθανεῖται
- 16** Vậy, khi Giô-áp vây thành, bèn đặt U-ri tại chỗ đã biết có lính mạnh bạo của thù nghịch gìn giữ.
 So while Joab was watching the town, he put Uriah in the place where it was clear to him the best fighters were.
 και ἐγενήθη ἐν τῷ φυλάσσειν ἰωαβ ἐπὶ τὴν πόλιν καὶ ἔθηκεν τὸν ουριαν εἰς τὸν τόπον οὗ ἦδει ὅτι ἄνδρες δυνάμεως ἐκεῖ
- 17** Người trong thành kéo ra đánh Giô-áp, có mấy người trong bọn tôi tớ Đa-vít ngã chết. U-ri, người Hê-tít, cũng chết.
 And the men of the town went out and had a fight with Joab: and a number of David's men came to their death in the fight, and with them Uriah the Hittite.
 και ἐξῆλθον οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως καὶ ἐπολέμουν μετὰ ἰωαβ καὶ ἔπεσαν ἐκ τοῦ λαοῦ ἐκ τῶν δούλων δαυὶδ καὶ ἀπέθανεν καὶ γε ουριαν ὁ χετταῖος
- 18** Giô-áp bèn sai sứ giả đến cùng Đa-vít đặng thuật cho người biết đầu đuôi của sự chinh chiến.
 Then Joab sent David news of everything which had taken place in the war:
 και ἀπέστειλεν ἰωαβ καὶ ἀπήγγειλεν τῷ βασιλεῖ πάντας τοὺς λόγους τοῦ πολέμου
- 19** Và người truyền lệnh cho sứ giả rằng: Khi người đã thuật xong cho vua mọi điều đã xảy ra nơi chiến trận,
 And he gave orders to the man who took the news, saying, After you have given the king all the news about the war,
 και ἐνετείλατο τῷ ἀγγέλῳ λέγων ἐν τῷ συντελέσαι σε πάντας τοὺς λόγους τοῦ πολέμου λαλήσαι πρὸς τὸν βασιλέα
- 20** nếu vua nổi giận nói cùng người rằng: Có sao các người đi tới gần quá đặng hãm thành vậy? Các người há chẳng biết rằng người ta ở trên chót vách thành bắn tên xuống sao?
 If the king is angry and says, Why did you go so near the town for the fight? was it not certain that their archers would be on the wall?
 και ἔσται ἐὰν ἀναβῆ ὁ θυμὸς τοῦ βασιλέως καὶ εἴπῃ σοι τί ὅτι ἠγγίσατε πρὸς τὴν πόλιν πολεμῆσαι οὐκ ἤδειτε ὅτι τοξεύουσιν ἀπάνωθεν τοῦ τείχους

21 Xưa ai giết A-bi-mê-léc, con trai của Giê-rút-bê-sét? Há chẳng phải một người nữ ở trên chót vách thành ném một thớt cối xuống trên người làm cho người chết tại Tê-bết sao? Vì sao các người đến gần vách thành như vậy? thì bấy giờ người sẽ tiếp rằng: U-ri, kẻ tôi tớ vua, người Hê-tít, cũ ng chết nữa.

Who put Abimelech, the son of Jerubbaal, to death? did not a woman send a great stone down on him from the wall, putting him to death at Thebez? why did you go so near the wall? Then say to him, Your servant Uriah the Hittite is among the dead.

τίς ἐπάταξεν τὸν αβιμελεχ υἱὸν ιεροβααλ οὐχὶ γυνὴ ἔρριψεν ἐπ' αὐτὸν κλάσμα μύλου ἐπάνωθεν τοῦ τείχους καὶ ἀπέθανεν ἐν θαμασι ἵνα τί προσηγάγετε πρὸς τὸ τείχος καὶ ἐρεῖς καὶ γε ουριας ὁ δοῦλός σου ὁ χετταῖος ἀπέθανεν

22 Như vậy, sứ giả đi; khi người đến nơi, thuật cho Đa-vít biết mọi điều Giô-áp đã dặn người.

So the man went, and came to David, and gave him all the news which Joab had sent him to give; then David was angry with Joab and said, Why did you go so near the town for the fight? was it not certain that their archers would be on the wall? who put Abimelech, the son of Jerubbaal, to death? did not a woman send a great stone down on him from the wall, putting him to death at Thebez? why did you go so near the wall?

καὶ ἐπορεύθη ὁ ἄγγελος ιωαβ πρὸς τὸν βασιλέα εἰς ιερουσαλημ καὶ παρεγένετο καὶ ἀπήγγειλεν τῷ δαυιδ πάντα ὅσα ἀπήγγειλεν αὐτῷ ιωαβ πάντα τὰ ῥήματα τοῦ πολέμου καὶ ἐθυμώθη δαυιδ πρὸς ιωαβ καὶ εἶπεν πρὸς τὸν ἄγγελον ἵνα τί προσηγάγετε πρὸς τὴν πόλιν τοῦ πολεμήσαι οὐκ ἤδείτε ὅτι πληγήσεσθε ἀπὸ τοῦ τείχους τίς ἐπάταξεν τὸν αβιμελεχ υἱὸν ιεροβααλ οὐχὶ γυνὴ ἔρριψεν ἐπ' αὐτὸν κλάσμα μύλου ἀπὸ τοῦ τείχους καὶ ἀπέθανεν ἐν θαμασι ἵνα τί προσηγάγετε πρὸς τὸ τείχος

23 Sứ giả râu cùng Đa-vít rằng: Ban đầu những quân đó mạnh hơn chúng tôi, kéo ra đến ngoài đồng; nhưng chúng tôi đánh đuổi chúng nó đến cửa thành.

And the man said to David, Truly the men got the better of us, and came out against us into the open country, but we sent them back to the very doors of the town.

καὶ εἶπεν ὁ ἄγγελος πρὸς δαυιδ ὅτι ἐκραταίωσαν ἐφ' ἡμᾶς οἱ ἄνδρες καὶ ἐξῆλθαν ἐφ' ἡμᾶς εἰς τὸν ἀγρόν καὶ ἐγενήθημεν ἐπ' αὐτοὺς ἕως τῆς θύρας τῆς πόλης

24 Các lính cầm cung ở trên vách thành có bắn những tôi tớ vua, có vài người bị chết; U-ri, người Hê-tít, là tôi tớ vua, cũng chết nữa.

And the archers sent their arrows at your servants from the wall, and some of the king's servants are dead, and among them is your servant Uriah the Hittite.

καὶ ἐτόξευσαν οἱ τοξεύοντες πρὸς τοὺς παῖδάς σου ἀπάνωθεν τοῦ τείχους καὶ ἀπέθαναν τῶν παίδων τοῦ βασιλέως καὶ γε ὁ δοῦλός σου ουριας ὁ χετταῖος ἀπέθανεν

25 Đa-vít đáp cùng sứ giả rằng: Người hãy nói cùng Giô-áp: Chớ lấy làm cực lòng quá về điều đó; grom, khi giết kẻ này, khi giết kẻ khác. Hãy rán sức hãm thành và hủy diệt nó đi. Còn người hãy giục người vững lòng bền chí.

Then David said to the man, Go and say to Joab, Do not let this be a grief to you; for one man may come to his death by the sword like another: put up an even stronger fight against the town, and take it: and do you put heart into him.

καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς τὸν ἄγγελον τάδε ἐρεῖς πρὸς ιωαβ μὴ πονηρὸν ἔστω ἐν ὀφθαλμοῖς σου τὸ ῥῆμα τοῦτο ὅτι ποτὲ μὲν οὕτως καὶ ποτὲ οὕτως φάγεται ἡ μάχαιρα κραταίωσον τὸν πόλεμόν σου πρὸς τὴν πόλιν καὶ κατάσπασον αὐτὴν καὶ κραταίωσον αὐτόν

26 Khi vợ U-ri hay rằng chồng mình đã thác, thì than khóc U-ri.

And when the wife of Uriah had news that her husband was dead, she gave herself up to weeping for him.

καὶ ἤκουσεν ἡ γυνὴ ουριου ὅτι ἀπέθανεν ουριας ὁ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ ἐκόψατο τὸν ἄνδρα αὐτῆς

- 27 Khi đã mãn tang, Đa-vít sai vòì nàng vào cung; nàng trở nên vợ người, sanh cho người một con trai. Nhưng điều Đa-vít đã làm đó không đẹp lòng Đức Giê-hô-va.
 And when the days of weeping were past, David sent for her, and took her into his house, and she became his wife and gave him a son. But the Lord was not pleased with the thing David had done.
 και διήλθεν τὸ πένθος και ἀπέστειλεν δαυιδ και συνήγαγεν αὐτήν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ και ἐγενήθη αὐτῷ εἰς γυναῖκα και ἔτεκεν αὐτῷ υἱόν και πονηρὸν ἐφάνη τὸ ῥῆμα ὃ ἐποίησεν δαυιδ ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου
- 1 Đức Giê-hô-va sai Na-than đến cùng Đa-vít. Vậy, Na-than đến cùng người mà rằng: Trong một thành kia có hai người, người này giàu, còn người kia nghèo.
 And the Lord sent Nathan to David. And Nathan came to him and said, There were two men in the same town: one a man of great wealth, and the other a poor man.
 και ἀπέστειλεν κύριος τὸν ναθαν τὸν προφήτην πρὸς δαυιδ και εἰσήλθεν πρὸς αὐτὸν και εἶπεν αὐτῷ δύο ἦσαν ἄνδρες ἐν πόλει μιᾷ εἷς πλούσιος και εἷς πένης
- 2 Người giàu có chiên bò rất nhiều;
 The man of wealth had great numbers of flocks and herds;
 και τῷ πλουσίῳ ἦν ποιμνία και βουκόλια πολλὰ σφόδρα
- 3 nhưng người nghèo, nếu chẳng kể một con chiên cái nhỏ mà người đã mua, thì chẳng có gì hết. Người nuôi nó; nó cùng lớn lên với con cái người t ại nhà người, ăn đồ người ăn, uống đồ người uống, và ngủ trên lòng người; nó như một con gái của người vậy.
 But the poor man had only one little she-lamb, which he had got and taken care of: from its birth it had been with him like one of his children; his meat was its food, and from his cup it took its drink, resting in his arms, and it was like a daughter to him.
 και τῷ πένητι οὐδὲν ἄλλ' ἢ ἀμνάς μία μικρά ἦν ἐκτήσατο και περιεποιήσατο και ἐξέθρεψεν αὐτήν και ἠδρύνθη μετ' αὐτοῦ και μετὰ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἐκ τοῦ ἄρτου αὐτοῦ ἦσθιεν και ἐκ τοῦ ποτηρίου αὐτοῦ ἔπινεν και ἐν τῷ κόλπῳ αὐτοῦ ἐκάθευδεν και ἦν αὐτῷ ὡς θυγάτηρ
- 4 Và, có người khách đến người giàu; người giàu tiếc không muốn đựng đến chiên bò của mình đặng dọn một bữa ăn cho người khách đã đến, bèn bắt con chiên con của người nghèo và dọn cho kẻ khác đã đến thăm mình.
 Now a traveller came to the house of the man of wealth, but he would not take anything from his flock or his herd to make a meal for the traveller who had come to him, but he took the poor man's lamb and made it ready for the man who had come.
 και ἦλθεν πάροδος τῷ ἀνδρὶ τῷ πλουσίῳ και ἐφείσατο λαβεῖν ἐκ τῶν ποιμνίων αὐτοῦ και ἐκ τῶν βουκολίων αὐτοῦ τοῦ ποιῆσαι τῷ ξένῳ ὀδοιπόρῳ ἐλθόντι πρὸς αὐτὸν και ἔλαβεν τὴν ἀμνάδα τοῦ πένητος και ἐποίησεν αὐτήν τῷ ἀνδρὶ τῷ ἐλθόντι πρὸς αὐτόν
- 5 Đa-vít bèn nổi giận lắm cùng người ấy, và nói cùng Na-than rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, người đã phạm điều ấy thật đáng chết!
 And David was full of wrath against that man; and he said to Nathan, By the living Lord, death is the right punishment for the man who has done this:
 και ἐθυμώθη ὀργῇ δαυιδ σφόδρα τῷ ἀνδρὶ και εἶπεν δαυιδ πρὸς ναθαν ζῆ κύριος ὅτι υἱὸς θανάτου ὁ ἀνὴρ ὁ ποιήσας τοῦτο
- 6 Hấn phải thường bốn lần giá chiên con, vì đã làm như vậy, và vì không có lòng thương xót.
 And he will have to give back four times the value of the lamb, because he has done this and because he had no pity.
 και τὴν ἀμνάδα ἀποτεῖσει ἑπταπλασίονα ἀνθ' ὧν ὅτι ἐποίησεν τὸ ῥῆμα τοῦτο και περι οὐ οὐκ ἐφείσατο

- 7 Bấy giờ, Na-than nói cùng Đa-vít rằng: Vua là người đó! Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Ta đã xức dầu lập ngươi làm vua Y-sơ-ra-ên, ta đã giải cứu ngươi khỏi tay Sau-lơ.
 And Nathan said to David, You are that man. The Lord God of Israel says, I made you king over Israel, putting holy oil on you, and I kept you safe from the hands of Saul;
 και εἶπεν ναθαν πρὸς δαυιδ σὺ εἶ ὁ ἀνὴρ ὁ ποιήσας τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐγὼ εἶμι ἔχρισά σε εἰς βασιλεία ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἐγὼ εἶμι ἐρρυσάμην σε ἐκ χειρὸς σαουλ
- 8 Ta cũng ban cho ngươi nhà của chủ ngươi, lập ngươi làm vua của nhà Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, và nếu điều đó không đủ, ắt ta sẽ thêm cho ơn khác nữa.
 I gave you your master's daughter and your master's wives for yourself, and I gave you the daughters of Israel and Judah; and if that had not been enough, I would have given you such and such things.
 και ἔδωκά σοι τὸν οἶκον τοῦ κυρίου σου καὶ τὰς γυναῖκας τοῦ κυρίου σου ἐν τῷ κόλπῳ σου καὶ ἔδωκά σοι τὸν οἶκον ἰσραηλ καὶ ἰουδα καὶ εἰ μικρὸν ἔστιν προσθήσω σοι κατὰ ταῦτα
- 9 Có sau ngươi đã khinh bỉ lời của Đức Giê-hô-va, mà làm điều không đẹp lòng Ngài? Ngươi đã dùng gươm giết U-ri, người Hê-tít, lấy vợ nó làm vợ ngươi, còn nó thì ngươi đã giết bởi gươm của dân Am-môn.
 Why then have you had no respect for the word of the Lord, doing what is evil in his eyes? You have put Uriah the Hittite to death with the sword, and have taken his wife to be your wife; you have put him to death with the sword of the children of Ammon.
 τί ὅτι ἐφάυλισας τὸν λόγον κυρίου τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ τὸν ουριαν τὸν χετταῖον ἐπάταξας ἐν ῥομφαίᾳ καὶ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ὤλαβες σεαυτῷ εἰς γυναῖκα καὶ αὐτὸν ἀπέκτεινας ἐν ῥομφαίᾳ υἱῶν αμμων
- 10 Nên bây giờ, gươm chẳng hề thôi hủy hoại nhà ngươi, bởi vì ngươi đã khinh ta, cướp vợ U-ri, người Hê-tít, dặng nàng làm vợ ngươi.
 So now the sword will never be turned away from your family; because you have had no respect for me, and have taken the wife of Uriah the Hittite to be your wife.
 και νῦν οὐκ ἀποστήσεται ῥομφαία ἐκ τοῦ οἴκου σου ἕως αἰῶνος ἀνθ' ὧν ὅτι ἐξουδένωσάς με καὶ ἔλαβες τὴν γυναῖκα τοῦ ουριου τοῦ χετταίου τοῦ εἶναί σοι εἰς γυναῖκα
- 11 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ khiến từ nhà ngươi nổi lên những tai họa giáng trên ngươi; ta sẽ bắt các vợ ngươi tại trước mắt ngươi trao cho một người lân cận ngươi, nó sẽ làm nhục chúng nó tại nơi bạch nhật.
 The Lord says, From those of your family I will send evil against you, and before your very eyes I will take your wives and give them to your neighbour, and he will take your wives to his bed by the light of this sun.
 τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω ἐπὶ σὲ κακὰ ἐκ τοῦ οἴκου σου καὶ λήμψομαι τὰς γυναῖκάς σου κατ' ὀφθαλμούς σου καὶ δώσω τῷ πλησίον σου καὶ κοιμηθήσεται μετὰ τῶν γυναικῶν σου ἐναντίον τοῦ ἡλίου τούτου
- 12 Vì ngươi đã làm sự kia cách kín nhiệm, nhưng ta sẽ làm việc này trước mặt cả Y-sơ-ra-ên và tại nơi bạch nhật.
 You did it secretly; but I will do this thing before all Israel and in the light of the sun.
 ὅτι σὺ ἐποίησας κρυβῆ καὶ γὰρ ποιήσω τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐναντίον παντὸς ἰσραηλ καὶ ἀπέναντι τούτου τοῦ ἡλίου

- 13** Đa-vít bèn nói cùng Na-than rằng: Ta đã phạm tội cùng Đức Giê-hô-va. Na-than đáp cùng Đa-vít rằng: Đức Giê-hô-va cũng đã xóa tội vua; vua không chết đâu.
 And David said to Nathan, Great is my sin against the Lord. And Nathan said to David, The Lord has put away your sin; death will not come on you.
 και εἶπεν δαυιδ τῷ ναθαν ἡμάρτηκα τῷ κυρίῳ και εἶπεν ναθαν πρὸς δαυιδ και κύριος παρεβίβασεν τὸ ἀμάρτημά σου οὐ μὴ ἀποθάνῃς
- 14** Nhưng vì việc này vua đã gây dịp cho những kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va nói phạm đến Ngài, nên con trai đã sanh cho người hẳn sẽ chết.
 But still, because you have had no respect for the Lord, death will certainly overtake the child who has newly come to birth.
 πλην ὅτι παροξύνων παρώξυνας τοὺς ἐχθροὺς κυρίου ἐν τῷ ῥήματι τούτῳ και γε ὁ υἱός σου ὁ τεχθεὶς σοι θανάτῳ ἀποθανεῖται
- 15** Đoạn, Na-than trở về nhà mình. Đức Giê-hô-va bèn đánh đũa trẻ mà vợ của U-ri đã sanh cho Đa-vít, và nó bị đau nặng lắm.
 Then Nathan went back to his house. And the hand of the Lord was on David's son, the child of Uriah's wife, and it became very ill.
 και ἀπῆλθεν ναθαν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ και ἔθραυσεν κύριος τὸ παιδίον ὃ ἔτεκεν ἡ γυνὴ ουριου τῷ δαυιδ και ἠρρώστησεν
- 16** Đa-vít vì con cầu khẩn Đức Chúa Trời và kiêng ăn; đoạn, người trở vào nhà, trợn đêm nằm dưới đất.
 So David made prayer to God for the child; and he took no food day after day, and went in and, stretching himself out on the earth, was there all night.
 και ἐζήτησεν δαυιδ τὸν θεὸν περὶ τοῦ παιδαρίου και ἐνήστευσεν δαυιδ νηστείαν και εἰσῆλθεν και ἠύλισθη ἐν σάκκῳ ἐπὶ τῆς γῆς
- 17** Các trưởng lão trong nhà chỗi dậy đứng chung quanh người đặng đỡ người lên khỏi đất; nhưng người không khứng, và chẳng ăn với họ.
 And the chief men of his house got up and went to his side to make him get up from the earth, but he would not; and he would not take food with them.
 και ἀνέστησαν ἐπ' αὐτὸν οἱ πρεσβύτεροι τοῦ οἴκου αὐτοῦ τοῦ ἐγεῖραι αὐτὸν ἀπὸ τῆς γῆς και οὐκ ἠθέλησεν και οὐ συνέφαγεν αὐτοῖς ἄρτον
- 18** Ngày thứ bảy đũa trẻ chết. Các tôi tớ của Đa-vít ngại cho người biết đũa trẻ đã chết; vì họ nói rằng: Lúc đũa trẻ còn sống, chúng tôi có khuyên giãi vua, vua không khứng nghe chúng tôi; vậy làm sao chúng tôi lại dám nói cùng vua rằng đũa trẻ đã chết? Có lẽ vua rui ro!
 And then on the seventh day the child's death took place. And David's servants were in fear of giving him the news of the child's death: for they said, Truly, while the child was still living he gave no attention when we said anything to him: what will he do to himself if we give him word that the child is dead?
 και ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ και ἀπέθανε τὸ παιδάριον και ἐφοβήθησαν οἱ δοῦλοι δαυιδ ἀναγγεῖλαι αὐτῷ ὅτι τέθνηκεν τὸ παιδάριον ὅτι εἶπεν ἂν ἰδοὺ ἐν τῷ ἔτι τὸ παιδάριον ζῆν ἐλαλήσαμεν πρὸς αὐτὸν και οὐκ εἰσήκουσεν τῆς φωνῆς ἡμῶν και πῶς εἶπομεν πρὸς αὐτὸν ὅτι τέθνηκεν τὸ παιδίον και ποιήσει κακά
- 19** Nhưng Đa-vít thấy những tôi tớ nó nhỏ nhỏ, hiểu rằng đũa trẻ đã chết, nên hỏi rằng: Có phải đũa trẻ đã chết chẳng? Họ thưa: Phải, đã chết rồi.
 But when David saw that his servants were talking together quietly, he was certain that the child was dead: and he said to his servants, Is the child dead? and they said, He is.
 και συνῆκεν δαυιδ ὅτι οἱ παῖδες αὐτοῦ ψιθυρίζουσιν και ἐνόησεν δαυιδ ὅτι τέθνηκεν τὸ παιδάριον και εἶπεν δαυιδ πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ εἰ τέθνηκεν τὸ παιδάριον και εἶπαν τέθνηκεν

- 20** Bấy giờ, Đa-vít chò dậy khỏi đất, tắm mình, xức dầu thơm, và thay quần áo; rồi người đi vào đến cửa Đức Giê-hô-va và thờ lạy. Đoạn, người trở về cung, truyền dọn vật thực cho mình, và người ăn.
Then David got up from the earth, and after washing and rubbing himself with oil and changing his clothing, he went into the house of the Lord and gave worship: then he went back to his house, and at his order they put food before him and he had a meal.
καὶ ἀνέστη δαυιδ ἐκ τῆς γῆς καὶ ἐλούσατο καὶ ἠλείψατο καὶ ἤλλαξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἤτησεν ἄρτον φαγεῖν καὶ παρέθηκαν αὐτῷ ἄρτον καὶ ἔφαγεν
- 21** Các tôi tớ hỏi người rằng: Vua làm chi vậy? Khi đứa trẻ này còn sống, vua kiêng ăn và khóc vì nó; và bây giờ, nó đã chết vua chò dậy và ăn!
Then his servants said to him, Why have you been acting in this way? you were weeping and going without food while the child was still living; but when the child was dead, you got up and had a meal.
καὶ εἶπαν οἱ παῖδες αὐτοῦ πρὸς αὐτόν τί τὸ ῥῆμα τοῦτο ὃ ἐποίησας ἕνεκα τοῦ παιδαρίου ἔτι ζῶντος ἐνήστευες καὶ ἔκλαιες καὶ ἠγγρύπνεις καὶ ἠνίκα ἀπέθανεν τὸ παιδάριον ἀνέστης καὶ ἔφαγες ἄρτον καὶ πέπωκας
- 22** Vua đáp: Khi đứa trẻ còn sống, ta kiêng ăn và khóc lóc, vì ta nghĩ rằng: Nào ai biết; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ thương xót ta, và cho đứa trẻ được sống chăng.
And he said, While the child was still living I went without food and gave myself up to weeping: for I said, Who is able to say that the Lord will not have mercy on me and give the child life?
καὶ εἶπεν δαυιδ ἐν τῷ τὸ παιδάριον ἔτι ζῆν ἐνήστευσα καὶ ἔκλαυσα ὅτι εἶπα τίς οἶδεν εἰ ἐλεήσει με κύριος καὶ ζήσεται τὸ παιδάριον
- 23** Nhưng bây giờ nó đã chết, ta kiêng ăn làm chi? Ta có thể làm cho nó trở lại ư? Ta sẽ đi đến nó nhưng nó không trở lại cùng ta.
But now that the child is dead there is no reason for me to go without food; am I able to make him come back to life? I will go to him, but he will never come back to me.
καὶ νῦν τέθνηκεν ἵνα τί τοῦτο ἐγὼ νηστεύω μὴ δυνήσομαι ἐπιστρέψαι αὐτὸ ἔτι ἐγὼ πορεύσομαι πρὸς αὐτόν καὶ αὐτὸς οὐκ ἀναστρέψει πρὸς με
- 24** Đa-vít an ủi Bát-sê-ba, vợ mình, đến ngủ cùng nàng; nàng sanh một đứa trai, đặt tên là Sa-lô-môn. Đức Giê-hô-va yêu mến Sa-lô-môn, và Đa-vít an ủi Bàt-sê-ba, và bà có con trai, đặt tên là Sa-lô-môn. Đức Giê-hô-va yêu mến Sa-lô-môn, và Đa-vít an ủi Bàt-sê-ba, và bà có con trai, đặt tên là Sa-lô-môn.
And David gave comfort to his wife Bath-sheba, and he went in to her and had connection with her: and she had a son to whom she gave the name Solomon. And he was dear to the Lord.
καὶ παρεκάλεσεν δαυιδ βηρσαβεε τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτήν καὶ ἐκοιμήθη μετ' αὐτῆς καὶ συνέλαβεν καὶ ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σαλωμων καὶ κύριος ἠγάπησεν αὐτόν
- 25** nên Ngài sai đáng tiên tri Na-than đến đặt tên cho nó là Giê-đi-đia, vì Đức Giê-hô-va yêu mến nó.
And he sent word by Nathan the prophet, who gave him the name Jedidiah, by the word of the Lord.
καὶ ἀπέστειλεν ἐν χειρὶ ναθαν τοῦ προφήτου καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰδεδι ἕνεκεν κυρίου
- 26** Giô-áp đánh Ráp-ba của dân Am-môn, và hãm lấy đê đô.
Now Joab was fighting against Rabbah, in the land of the children of Ammon, and he took the water-town.
καὶ ἐπολέμησεν ἰωαβ ἐν ραββαθ υἱῶν αμμων καὶ κατέλαβεν τὴν πόλιν τῆς βασιλείας

- 27 Người sai sứ giả đến cùng Đa-vít mà nói rằng: Tôi có đánh Ráp-ba và hãm lấy thành ở mạn dưới rồi.
And Joab sent men to David, saying, I have made war against Rabbah and have taken the water-town.
 και ἀπέστειλεν ἰωαβ ἀγγέλους πρὸς δαυὶδ καὶ εἶπεν ἐπολέμησα ἐν ραββαθ καὶ κατελαβόμην τὴν πόλιν τῶν ὑδάτων
- 28 Bây giờ, vua hãy nhóm hiệp chiến sĩ còn lại, đến đóng trước thành và chiếm lấy nó, kéo tôi hãm lấy nó thì công đó về tôi chẳng.
So now, get the rest of the people together, and put them in position against the town and take it, for if I take it, it will be named after my name.
 και νῦν συνάγαγε τὸ κατάλοιπον τοῦ λαοῦ καὶ παρέμβαλε ἐπὶ τὴν πόλιν καὶ προκαταλαβοῦ αὐτὴν ἵνα μὴ προκαταλάβωμαι ἐγὼ τὴν πόλιν καὶ κληθῆ τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτήν
- 29 Vậy, vua Đa-vít nhóm hiệp cả dân sự, kéo đến đánh Ráp-ba, vây và hãm lấy nó.
Then David got all the people together and went to Rabbah and made war on it and took it.
 και συνήγαγεν δαυὶδ πάντα τὸν λαὸν καὶ ἐπορεύθη εἰς ραββαθ καὶ ἐπολέμησεν ἐν αὐτῇ καὶ κατέλαβετο αὐτήν
- 30 Người lột cái mũ triều thiên của vua dân Am-môn đội trên đầu; mũ đó cân nặng một ta lạng vàng, có trang sức những bửu thạch; Đa-vít đặt nó ở trên đầu mình. Người cũng đoạt lấy rất nhiều của cải thành mà đem đi.
And he took the crown of Milcom from his head; the weight of it was a talent of gold, and in it were stones of great price; and it was put on David's head. And he took a great store of goods from the town.
 και ἔλαβεν τὸν στέφανον μελχολ τοῦ βασιλέως αὐτῶν ἀπὸ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ ὁ σταθμὸς αὐτοῦ τάλαντον χρυσοῦ καὶ λίθου τιμίου καὶ ἦν ἐπὶ τῆς κεφαλῆς δαυὶδ καὶ σκῦλα τῆς πόλεως ἐξήνεγκεν πολλὰ σφόδρα
- 31 Người điệu dân sự ở thành ấy ra, bắt chúng phải làm công dịch bằng cưa, bừa sắt, rìu sắt, và lò gạch; người cũng đả hết thầy thành của dân Am-môn như vậy. Đoạn, Đa-vít và cả dân sự đều trở về Giê-ru-sa-lem.
And he took the people out of the town and put them to work with wood-cutting instruments, and iron grain-crushers, and iron axes, and at brick-making: this he did to all the towns of the children of Ammon. Then David and all the people went back to Jerusalem.
 και τὸν λαὸν τὸν ὄντα ἐν αὐτῇ ἐξήγαγεν καὶ ἔθηκεν ἐν τῷ πρίονι καὶ ἐν τοῖς τριβόλοις τοῖς σιδηροῖς καὶ διήγαγεν αὐτοὺς διὰ τοῦ πλινθείου καὶ οὕτως ἐποίησεν πάσαις ταῖς πόλεσιν υἱῶν αμμων καὶ ἐπέστρεψεν δαυὶδ καὶ πᾶς ὁ λαὸς εἰς ἱερουσαλημ
- 1 Kế sau ấy, xảy có việc này: Ap-sa-l m, con trai của Đa-vít, có một em gái ruột, tên là Ta-ma, rất lịch sự; Am-nôn, con trai của Đa-vít, thương nàng.
Now after this, it came about that Absalom, David's son, had a beautiful sister, whose name was Tamar; and David's son Amnon was in love with her.
 και ἐγενήθη μετὰ ταῦτα καὶ τῷ αβεσσαλωμ υἱῷ δαυὶδ ἀδελφὴ καλὴ τῷ εἶδει σφόδρα καὶ ὄνομα αὐτῇ θημαρ καὶ ἠγάπησεν αὐτήν αμμων υἱὸς δαυὶδ
- 2 Am-nôn mê mết vì có Ta-ma em gái mình; đến đổi thành bệnh; vì nàng là đồng trinh, lấy làm khó cho Am-nôn được chi với nàng.
And he was so deeply in love that he became ill because of his sister Tamar; for she was a virgin, and so it seemed hard to Amnon to do anything to her.
 και ἐθλίβετο αμμων ὥστε ἀρρωστεῖν διὰ θημαρ τὴν ἀδελφὴν αὐτοῦ ὅτι παρθένος ἦν αὐτῇ καὶ ὑπέρογκον ἐν ὀφθαλμοῖς αμμων τοῦ ποιῆσαι τι αὐτῇ

- 3** Và, Am-nôn có một bạn hữu tên là Giô-na-đáp, con trai của Si-mê -a, là anh Đa-vít; người này rất quí quýet.
But Amnon had a friend whose name was Jonadab, the son of Shimeah, David's brother: and Jonadab was a very wise man.
καὶ ἦν τῷ αμνων ἑταῖρος καὶ ὄνομα αὐτῷ ἰωναδαβ υἱὸς σαμαα τοῦ ἀδελφοῦ δαυιδ καὶ ἰωναδαβ ἀνὴρ σοφὸς σφόδρα
- 4** Giô-na-đáp nói cùng Am-nôn rằng: Hỡi vương tử, nhơn sao một ngày một hao mòn như vậy? Vương tử sẽ thú thật với tôi chăng? Am-nôn đáp: Ta thương Ta-ma, em gái của Ap-sa-l m, là em trai ta.
And he said to him, O son of the king, why are you getting thinner day by day? will you not say what your trouble is? And Amnon said to him, I am in love with Tamar, my brother Absalom's sister.
καὶ εἶπεν αὐτῷ τί σοι ὅτι σὺ οὕτως ἀσθενῆς υἱὲ τοῦ βασιλέως τὸ πρῶν πρῶι οὐκ ἀπαγγελεῖς μοι καὶ εἶπεν αὐτῷ αμνων θημαρ τὴν ἀδελφὴν αβεσσαλωμ τοῦ ἀδελφοῦ μου ἐγὼ ἀγαπῶ
- 5** Giô-na-đáp nói cùng người rằng: Vương tử hãy nằm trên giường, làm bộ đau; rồi khi vua cha đến thăm, hãy nói rằng: con xin cha cho Ta-ma, em gái con, đến cho con ăn; nó sẽ dọn món ăn trước mặt con, con sẽ thấy nó làm, và sẽ nhận lấy đồ ăn từ nơi tay nó.
Then Jonadab said to him, Go to your bed, and let it seem that you are ill: and when your father comes to see you, say to him, Let my sister Tamar come and give me bread, and get the food ready before my eyes, so that I may see it and take it from her hand.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰωναδαβ κοιμήθητι ἐπὶ τῆς κοίτης σου καὶ μαλακίσθητι καὶ εἰσελεύσεται ὁ πατήρ σου τοῦ ἰδεῖν σε καὶ ἔρεῖς πρὸς αὐτόν ἐλθέτω δὴ θημαρ ἢ ἀδελφὴ μου καὶ ψωμισάτω με καὶ ποιησάτω κατ' ὀφθαλμούς μου βρῶμα ὅπως ἴδω καὶ φάγω ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῆς
- 6** Vậy, Am-nôn nằm làm bộ đau. Vua đến thăm, thì Am-nôn nói cùng vua rằng: Con xin cha cho Ta-ma đến đây, làm hai cái bánh nhỏ tại trước mặt con; con sẽ nhận lấy bánh ấy nơi tay nó.
So Amnon went to bed and made himself seem ill: and when the king came to see him, Amnon said to the king, Please let my sister Tamar come and make me one or two cakes before my eyes, so that I may take food from her hand.
καὶ ἐκοιμήθη αμνων καὶ ἠρρώστησεν καὶ εἰσῆλθεν ὁ βασιλεὺς ἰδεῖν αὐτόν καὶ εἶπεν αμνων πρὸς τὸν βασιλέα ἐλθέτω δὴ θημαρ ἢ ἀδελφὴ μου πρὸς με καὶ κολλυρισάτω ἐν ὀφθαλμοῖς μου δύο κολλυρίδας καὶ φάγομαι ἐκ τῆς χειρὸς αὐτῆς
- 7** Đa-vít sai người đến cùng Ta-ma, bảo nàng rằng: Hãy đi đến nhà Am-môn, anh con, và làm món chi để ăn.
Then David sent to the house for Tamar and said, Go now to your brother Amnon's house and get a meal for him.
καὶ ἀπέστειλεν δαυιδ πρὸς θημαρ εἰς τὸν οἶκον λέγων πορεύθητι δὴ εἰς τὸν οἶκον αμνων τοῦ ἀδελφοῦ σου καὶ ποιήσον αὐτῷ βρῶμα
- 8** Ta-ma đi đến nhà anh mình; người đương nằm. Trước mặt người, nàng lấy bột mì, nhồi làm bánh nhỏ và hấp đi.
So Tamar went to her brother Amnon's house; and he was in bed. And she took paste and made cakes before his eyes, cooking them over the fire.
καὶ ἐπορεύθη θημαρ εἰς τὸν οἶκον αμνων ἀδελφοῦ αὐτῆς καὶ αὐτὸς κοιμώμενος καὶ ἔλαβεν τὸ σταῖς καὶ ἐφύρασεν καὶ ἐκολλύρισεν κατ' ὀφθαλμούς ὡς αὐτοῦ καὶ ἤψησεν τὰς κολλυρίδας
- 9** Đoạn, nàng nhắc chảo nhỏ xuống, và trút bánh ra trong mâm; nhưng Am-nôn từ chối không ăn, bèn nói rằng: Hãy biểu mọi người ra khỏi đây. Hết thấy đều lui ra.
And she took the cooking-pot, and put the cakes before him, but he would not take them. And Amnon said, Let everyone go away from me. So they all went out.
καὶ ἔλαβεν τὸ τήγανον καὶ κατεκένωσεν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἠθέλησεν φαγεῖν καὶ εἶπεν αμνων ἐξαγάγετε πάντα ἄνδρα ἐπάνωθέν μου καὶ ἐξήγαγον πάντα ἄνδρα ἀπὸ ἐπάνωθεν αὐτοῦ

- 10** Bấy giờ, Am-nôn nói cùng Ta-ma rằng: Hãy bung đồ ăn em đã dọn cho anh vào trong phòng, để anh nhận lấy nó từ nơi tay em. Ta-ma bèn lấy các bánh nhỏ mình đã làm, bung vào cho Am-nôn, anh mình, ở trong phòng.
Then Amnon said to Tamar, Take the food and come into my bedroom, so that I may take it from your hand. So Tamar took the cakes she had made and went with them into her brother Amnon's bedroom.
καὶ εἶπεν αμνων πρὸς θημαρ εἰσένεγκε τὸ βρῶμα εἰς τὸ ταμίειον καὶ φάγομαι ἐκ τῆς χειρός σου καὶ ἔλαβεν θημαρ τὰς κολλυρίδας ὡς ἐποίησεν καὶ εἰσήνεγκεν τῷ αμνων ἀδελφῷ αὐτῆς εἰς τὸν κοιτῶνα
- 11** Nàng dâng bánh cho người ăn; nhưng người vớ lấy nàng mà rằng: Em ơi, hãy đến ngủ cùng anh.
And when she took them to give them to him, he put his arms round her and said, Come to bed, my sister.
καὶ προσήγαγεν αὐτῷ τοῦ φαγεῖν καὶ ἐπελάβετο αὐτῆς καὶ εἶπεν αὐτῇ δεῦρο κοιμήθητι μετ' ἐμοῦ ἀδελφή μου
- 12** Nàng đáp với người rằng: Không được anh; chớ làm nhục tôi, vì trong Y-sơ-ra-ên người ta chẳng làm như vậy. Chớ phạm sự ô hạnh này!
And answering him, she said, O my brother, do not put shame on me; it is not right for such a thing to be done in Israel: do not this evil thing.
καὶ εἶπεν αὐτῷ μὴ ἀδελφέ μου μὴ ταπεινώσης με διότι οὐ ποιηθήσεται οὕτως ἐν ἰσραηλ μὴ ποιήσης τὴν ἀφροσύνην ταύτην
- 13** Tôi sẽ mang sự sỉ nhục tôi đi đâu? Còn anh sẽ như một người ô danh trong Y-sơ-ra-ên. Thà anh nói cùng vua thì hơn; vua chẳng cấm anh lấy tôi làm vợ.
What will become of me in my shame? and as for you, you will be looked down on with disgust by all Israel. Now then, go and make your request to the king, for he will not keep me from you.
καὶ ἐγὼ ποῦ ἀποισῶ τὸ ὄνειδός μου καὶ σὺ ἔση ὡς εἷς τῶν ἀφρόνων ἐν ἰσραηλ καὶ νῦν λάλησον δὴ πρὸς τὸν βασιλέα ὅτι οὐ μὴ κωλύση με ἀπὸ σοῦ
- 14** Nhưng Am-nôn không khứng nghe nàng; và vì người mạnh hơn, bèn gian hiếp nàng, nằm cùng nàng.
But he would not give attention to what she said: but being stronger than she, he took her by force, and had connection with her.
καὶ οὐκ ἠθέλησεν αμνων τοῦ ἀκοῦσαι τῆς φωνῆς αὐτῆς καὶ ἐκραταίωσεν ὑπὲρ αὐτὴν καὶ ἐταπείνωσεν αὐτὴν καὶ ἐκοιμήθη μετ' αὐτῆς
- 15** Rồi đó, Am-nôn lấy làm gớm ghét nàng quá, đến đổi tình người ghen ghét nàng lại lớn hơn tình thương yêu nàng khi trước. Am-nôn nói cùng nàng rằng: Hãy đứng dậy, đi đi!
Then Amnon was full of hate for her, hating her with a hate greater than his earlier love for her. And he said to her, Get up and be gone.
καὶ ἐμίσησεν αὐτὴν αμνων μῖσος μέγα σφόδρα ὅτι μέγα τὸ μῖσος ὃ ἐμίσησεν αὐτὴν ὑπὲρ τὴν ἀγάπην ἣν ἠγάπησεν αὐτὴν καὶ εἶπεν αὐτῇ αμνων ἀνάστηθι καὶ πορεύου
- 16** Nàng đáp: Chớ đuổi tôi đi mà làm cho tôi một sự quấy lớn hơn sự quấy anh đã làm rồi! Nhưng người không khứng nghe nàng;
And she said to him, Not so, my brother, for this great wrong in sending me away is worse than what you did to me before. But he gave no attention to her.
καὶ εἶπεν αὐτῷ θημαρ μὴ ἀδελφε ὅτι μεγάλη ἢ κακία ἢ ἐσχάτη ὑπὲρ τὴν πρώτην ἣν ἐποίησας μετ' ἐμοῦ τοῦ ἐξαποστεῖλαί με καὶ οὐκ ἠθέλησεν αμνων ἀκοῦσαι τῆς φωνῆς αὐτῆς

- 17 **bèn gọi một đứn tré hầu hạ, mà biểu rằng: Hầy đườỉ đờn bà nầy ra khỏỉ trướcc mặt ta, rồi đống cầu khốa chốtt lầi!**
Then he gave a cry to the servant who was waiting on him and said, Put this woman out, and let the door be locked after her.
καὶ ἐκάλεσεν τὸ παιδάριον αὐτοῦ τὸν προεστηκότα τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐξαποστείλατε δὴ ταύτην ἀπ' ἐμοῦ ἔξω καὶ ἀπόκλεισον τὴν θύραν ὀπίσω αὐτῆς
- 18 **Vá, nàng mặcc một cáỉ áo trong dàỉ, vì cácc công chúa đầu mặcc áo như thề đường khi còn đờng trính. Vậy, tồỉ tớ của Am-nôn đườỉ nàng ra và đống cầu lầi.**
Now she had on a long robe, such as in past times the king's virgin daughters were dressed in. Then the servant put her out, locking the door after her.
καὶ ἐπ' αὐτῆς ἦν χιτῶν καρπωτός ὅτι οὕτως ἐνεδιδύσκοντο αἱ θυγατέρες τοῦ βασιλέως αἱ παρθένοι τοὺς ἐπενδύτας αὐτῶν καὶ ἐξήγαγεν αὐτὴν ὁ λειτουργὸς αὐτοῦ ἔξω καὶ ἀπέκλεισεν τὴν θύραν ὀπίσω αὐτῆς
- 19 **Ta-ma bèn bở tro trên đầu mìnħ, xé áo dàỉ, và bung tay trên đầu, vừa đĩ vừa cátt tiểng lầ.**
And Tamar, in her grief, put dust on her head; and she put her hand on her head and went away crying loudly.
καὶ ἔλαβεν θημᾶρ σποδὸν καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτῆς καὶ τὸν χιτῶνα τὸν καρπωτὸν τὸν ἐπ' αὐτῆς διέρρηξεν καὶ ἐπέθηκεν τὰς χεῖρας αὐτῆς ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτῆς καὶ ἐπορεύθη πορευομένη καὶ κρᾶζουσα
- 20 **Ap-sa-l m, anh nàng, hỏỉ nàng rằng: Có phầỉ Am-nôn, anh của em đầ nằm cùng em chắng? Thề thỉ, hỏỉ em, hầy làm thính, vì là anh của em; chớ lầy sự đố mà cực lòng quá! Như vậy, Ta-ma ở riểng ra nơi nhầ Ap-sa-l m, anh nàng.**
And her brother Absalom said to her, Has your brother Amnon been with you? but now, let there be an end to your crying, my sister: he is your brother, do not take this thing to heart. So Tamar went on living uncomforted in her brother's house.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν ἀβессαλωμ ὁ ἀδελφὸς αὐτῆς μὴ ἀμνων ὁ ἀδελφός σου ἐγένετο μετὰ σοῦ καὶ νῦν ἀδελφή μου κώφευσον ὅτι ἀδελφός σου ἐστὶν ἢ μὴ θῆς τὴν καρδίαν σου τοῦ λαλῆσαι εἰς τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ἐκάθισεν θημᾶρ χηρέουσα ἐν οἴκῳ ἀβессαλωμ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτῆς
- 21 **Vua Đa-vít hay đườcc cácc điều đố, bèn giậtt lắmm.**
But when King David had news of all these things he was very angry; but he did not make trouble for Amnon his son, for he was dear to David, being his oldest son.
καὶ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ πάντα τοὺς λόγους τούτους καὶ ἐθυμώθη σφόδρα καὶ οὐκ ἐλύπησεν τὸ πνεῦμα ἀμνων τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ὅτι ἠγάπα αὐτὸν ὅτι πρωτότοκος αὐτοῦ ἦν
- 22 **Ap-sa-l m chắng còn nói cùng Am-nôn một lờỉ nầo, hoặcc lầnh hay đũ, vì người ghét Am-nôn, bởỉ Am-nôn đầ gian hiếp Ta-ma, em gái mìnħ.**
But Absalom said nothing to his brother Amnon, good or bad: for he was full of hate for him, because he had taken his sister Tamar by force.
καὶ οὐκ ἐλάλησεν ἀβессαλωμ μετὰ ἀμνων ἀπὸ πονηροῦ ἕως ἀγαθοῦ ὅτι ἐμίσει ἀβессαλωμ τὸν ἀμνων ἐπὶ λόγου οὗ ἑταπεινώσεν θημᾶρ τὴν ἀδελφὴν ἢ αὐτοῦ
- 23 **Cácc hầi nằm sầu, đường lúc Ap-sa-l m hỏtt lồng chiềnn mìnħ tầi Ba-anħ-Hắtt-sỏ gần Ep-ra-im, ng ờỉ mỏỉ hết thầy cácc vường tử.**
Now after two full years, Absalom had men cutting the wool of his sheep in Baal-hazor, which is near Ephraim: and he sent for all the king's sons to come to his feast.
καὶ ἐγένετο εἰς διετηρίδα ἡμερῶν καὶ ἦσαν κείροντες τῷ ἀβессαλωμ ἐν βελασῶρ τῇ ἐχόμενα ἐφραϊμ καὶ ἐκάλεσεν ἀβессαλωμ πάντα τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως

- 24 Ap-sa-l m đến cùng vua mà thưa rằng: Kẻ tôi tớ vua có những thợ hót lông chiên nơi nhà; vậy, xin vua cùng quần thần của vua đến nhà kẻ tôi tớ vua.
And Absalom came to the king and said, See now, your servant is cutting the wool of his sheep; will the king and his servants be pleased to come?
καὶ ἦλθεν ἀβεσσαλωμ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν ἰδοὺ δὴ κείρουσιν τῷ δούλῳ σου πορευθήτω δὴ ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ μετὰ τοῦ δούλου σου
- 25 Nhưng vua đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Không được, con; hết thấy chúng ta không đi đến nhà con, vì sẽ làm tổn phí cho con. Mặc dầu Ap-sa-l m cố nài, Đa-vít không chịu đi đến đó; nhưng Đa-vít chúc phước cho người.
And the king said to Absalom, No, my son, let us not all go, or the number will be over-great for you. And he made his request again, but he would not go, but he gave him his blessing.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ἀβεσσαλωμ μὴ δὴ υἱέ μου μὴ πορευθῶμεν πάντες ἡμεῖς καὶ οὐ μὴ καταβαρυνθῶμεν ἐπὶ σέ καὶ ἐβιάσατο αὐτόν καὶ οὐκ ἠθέλησεν τοῦ πορευθῆναι καὶ εὐλόγησεν αὐτόν
- 26 Ap-sa-l m bèn nói rằng: Nếu vua không đến, xin cho phép Am-nôn, anh tôi, đến cùng chúng tôi. Vua đáp: Có sao nó sẽ đi đến cùng con?
Then Absalom said, If you will not go, then let my brother Amnon go with us. And the king said to him, Is there any reason for him to go with you?
καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ καὶ εἰ μὴ πορευθήτω δὴ μεθ' ἡμῶν ἀμνων ὁ ἀδελφός μου καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς ἵνα τί πορευθῆ μετὰ σοῦ
- 27 Nhưng Ap-sa-l m cố nài đến đỗi vua để cho Am-nôn và hết thấy vương tử đi với người.
But Absalom went on requesting him till he let Amnon and all the king's sons go with him. And Absalom made a great feast like a feast for a king.
καὶ ἐβιάσατο αὐτόν ἀβεσσαλωμ καὶ ἀπέστειλεν μετ' αὐτοῦ τὸν ἀμνων καὶ πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως καὶ ἐποίησεν ἀβεσσαλωμ πότον κατὰ τὸ ν πότον τοῦ βασιλέως
- 28 Và, Ap-sa-l m truyền lệnh cho các tôi tớ mình rằng: Hãy ý tứ, xem khi lòng Am-nôn vui vì rượu, và khi ta bảo các người: Hãy đánh Am-nôn, thì bây giờ, hãy giết hẳn đi, chớ sợ chi: ấy chính ta dặn biểu các người làm điều đó. Khá can đảm, tỏ mình ra mạnh bạo!
Now Absalom had given orders to his servants, saying, Now take note when Amnon's heart is glad with wine; and when I say to you, Make an attack on Amnon, then put him to death without fear: have I not given you orders? be strong and without fear.
καὶ ἐνετείλατο ἀβεσσαλωμ τοῖς παιδαρίοις αὐτοῦ λέγων ἴδετε ὡς ἂν ἀγαθὸν θῆ ἡ καρδία ἀμνων ἐν τῷ οἴνῳ καὶ εἶπω πρὸς ὑμᾶς πατάξατε τὸν ἀμνω ν καὶ θανατώσατε αὐτόν μὴ φοβηθῆτε ὅτι οὐχὶ ἐγὼ εἶμι ἐντέλλομαι ὑμῖν ἀνδρίζεσθε καὶ γίνεσθε εἰς υἱοὺς δυνάμεως
- 29 Các tôi tớ Ap-sa-l m xử Am-nôn y như người đã truyền cho họ. Bây giờ, các vương tử đứng dậy, cỡi lừa và chạy trốn.
So Absalom's servants did to Amnon as Absalom had given them orders. Then all the king's sons got up, and every man got on his beast and went in flight.
καὶ ἐποίησαν τὰ παιδάρια ἀβεσσαλωμ τῷ ἀμνων καθὰ ἐνετείλατο αὐτοῖς ἀβεσσαλωμ καὶ ἀνέστησαν πάντες οἱ υἱοὶ τοῦ βασιλέως καὶ ἐπεκάθισαν ἀ νῆρ ἐπὶ τὴν ἡμίονον αὐτοῦ καὶ ἔφυγαν

- 30** Đương khi các vương tử ở dọc đường, có tiếng thối đến vua Đa-vít rằng Ap-sa-l m đã giết các vương tử rồi, không có một ai thoát khỏi.
Now while they were on their way, news was given to David that Absalom had put to death all the sons of the king and that not one of them was still living.
καὶ ἐγένετο αὐτῶν ὄντων ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ἡ ἀκοὴ ἦλθεν πρὸς δαυὶδ λέγων ἐπάταξεν αβεσσαλωμ πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως καὶ οὐ κατελείφθη ἕξ αὐτῶν οὐδὲ εἷς
- 31** Vua đứng dậy, xé áo mình và nằm dưới đất; hết thấy tôi tớ người đứng chầu gần bên, áo cũng xé rách.
Then the king got up in great grief, stretching himself out on the earth: and all his servants were by his side, with their clothing parted.
καὶ ἀνέστη ὁ βασιλεὺς καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐκοιμήθη ἐπὶ τὴν γῆν καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ οἱ περιεστῶτες αὐτῷ διέρρηξαν τὰ ἱμάτια αὐτῶν
- 32** Nhưng Giô-na-đáp, con trai Si-mê -a, là anh Đa-vít, cất tiếng nói rằng: Xin chúa tôi chớ tưởng rằng các vương tử của chúa đã bị giết hết; vì chỉ một mình Am-nôn bị chết thôi; ấy là việc Ap-sa-l m đã định ý làm từ ngày Am-nôn gian hiệp Ta-ma, em gái của người.
And Jonadab, the son of Shimeah, David's brother, said, Let not my lord have the idea that all the sons of the king have been put to death; for only Amnon is dead: this has been purposed by Absalom from the day when he took his sister Tamar by force.
καὶ ἀπεκρίθη ἰωναδαβ υἱὸς σαμαα ἀδελφοῦ δαυὶδ καὶ εἶπεν μὴ εἰπάτω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ὅτι πάντα τὰ παιδάρια τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως ἐθανάτωσεν ὅτι ἀμνων μονώτατος ἀπέθανεν ὅτι ἐπὶ στόματος αβεσσαλωμ ἦν κείμενος ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἐταπείνωσεν θημαρ τὴν ἀδελφὴν αὐτοῦ
- 33** Ay v y, xin vua chúa tôi, chớ tưởng rằng hết thấy vương tử đã chết; chỉ một mình Am-nôn chết đó thôi.
So now, let not my lord the king take this thing to heart, with the idea that all the king's sons are dead: for only Amnon is dead.
καὶ νῦν μὴ θέσθω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ ῥῆμα λέγων πάντες οἱ υἱοὶ τοῦ βασιλέως ἀπέθαναν ὅτι ἀλλ' ἡ ἀμνων μονώτατος ἀπέθανεν
- 34** Ap-sa-l m đã chạy trốn. Kẻ tôi tớ đương ở vọng canh, ngược mắt lên, nhìn thấy một đoàn người đông lắm đi tới, do theo đường tây, về phía núi.
But Absalom went in flight. And the young man who kept the watch, lifting up his eyes, saw that a great band of people was coming down the slope by the way of the Horons; and the watchman came and gave word to the king, saying, I saw men coming down by the way of the Horons, from the hillside.
καὶ ἀπέδρα αβεσσαλωμ καὶ ἦρεν τὸ παιδάριον ὁ σκοπὸς τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ λαὸς πολὺς πορευόμενος ἐν τῇ ὁδῷ ὀπισθεν αὐτοῦ ἐκ πλευρᾶς τοῦ ὄρους ἐν τῇ καταβάσει καὶ παρεγένετο ὁ σκοπὸς καὶ ἀπήγγειλεν τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ἄνδρας ἐώρακα ἐκ τῆς ὁδοῦ τῆς ὠρωνῆν ἐκ μέρους τοῦ ὄρους
- 35** Giô-na-đáp tâu cùng vua rằng: Tôi thấy các vương tử đến; việc đã xảy ra y như tôi tớ vua đã nói.
And Jonadab said to the king, See, the king's sons are coming; as your servant said, so it is.
καὶ εἶπεν ἰωναδαβ πρὸς τὸν βασιλέα ἰδοὺ οἱ υἱοὶ τοῦ βασιλέως πάρεσιν κατὰ τὸν λόγον τοῦ δούλου σου οὕτως ἐγένετο
- 36** Người nói vừa dứt, thì thấy các vương tử đến; họ đều cất tiếng lên khóc. Vua và hết thấy tôi tớ cũng đều tuôn tràn giọt lụy.
And while he was talking, the king's sons came, with weeping and loud cries: and the king and all his servants were weeping bitterly.
καὶ ἐγένετο ἠνίκα συνετέλεσεν λαλῶν καὶ ἰδοὺ οἱ υἱοὶ τοῦ βασιλέως ἦλθαν καὶ ἐπήραν τὴν φωνὴν αὐτῶν καὶ ἐκλαυσαν καὶ γε ὁ βασιλεὺς καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ ἐκλαυσαν κλαυθμὸν μέγαν σφόδρα

- 37** Còn Ap-sa-l m đã chạy trốn, và ẩn tại nhà Thanh-mai, con trai A-mi-hút, vua xứ Ghe-su-rơ. Đa-vít để tang cho con trai mình luôn luôn.
So Absalom went in flight and came to Talmai, the son of Ammihud, the king of Geshur, where he was for three years.
καὶ ἀβεσσαλωμ ἔφυγεν καὶ ἐπορεύθη πρὸς θολμαι υἱὸν εμιουδ βασιλέα γεδσουρ εἰς γῆν μαχαδ καὶ ἐπένησεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ ἐπὶ τὸν υἱὸν αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας
- 38** Ap-sa-l m trốn tại xứ Ghê-su-rơ ba năm.
And the king was sorrowing for his son all the time.
καὶ ἀβεσσαλωμ ἀπέδρα καὶ ἐπορεύθη εἰς γεδσουρ καὶ ἦν ἐκεῖ ἔτη τρία
- 39** Đoạn, vua Đa-vít bỏ không đuổi theo Ap-sa-l m nữa, vì vua đã được giải buồn về sự chết của Am-nôn.
And the heart of David was wasted with desire for Absalom: for he was comforted for the death of Amnon.
καὶ ἐκόπασεν τὸ πνεῦμα τοῦ βασιλέως τοῦ ἐξελθεῖν ὀπίσω ἀβεσσαλωμ ὅτι παρεκλήθη ἐπὶ ἀμνων ὅτι ἀπέθανεν
- 1** Bây giờ, Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, thấy lòng vua hướng về Ap-sa-l m,
Now it was clear to Joab, the son of Zeruiah, that the king's heart was turning to Absalom.
καὶ ἔγνω ιωαβ υἱὸς σαρουιας ὅτι ἡ καρδία τοῦ βασιλέως ἐπὶ ἀβεσσαλωμ
- 2** thì sai đi tìm tại Thê-cô -a một người đàn bà khôn khéo, mà dặn nàng rằng: Hãy làm bộ có tang, mặc áo chế, chớ xức dầu trên đầu nàng, song hãy có dáng một người đàn bà đã từ lâu ngày khóc một kẻ chết.
And Joab sent to Tekoa and got from there a wise woman, and said to her, Now make yourself seem like one given up to grief, and put on the clothing of sorrow, not using any sweet oil for your body, but looking like one who for a long time has been weeping for the dead:
καὶ ἀπέστειλεν ιωαβ εἰς θεκωε καὶ ἔλαβεν ἐκεῖθεν γυναῖκα σοφὴν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν πένθησον δὴ καὶ ἔνδυσαι ἱμάτια πενθικὰ καὶ μὴ ἀλείψῃ ἔλαιον καὶ ἔσῃ ὡς γυνὴ πενθοῦσα ἐπὶ τεθνηκότι τοῦτο ἡμέρας πολλὰς
- 3** Đoạn, hãy vào đên vua, tâu cùng vua theo cách này. Giô-áp bèn để trong miệng nàng các lời nàng phải nói.
And come to the king and say these words to him. So Joab gave her words to say.
καὶ ἐλεύση πρὸς τὸν βασιλέα καὶ λαλήσεις πρὸς αὐτὸν κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ἔθηκεν ιωαβ τοὺς λόγους ἐν τῷ στόματι αὐτῆς
- 4** Vậy, người đàn bà ở Thê-cô -a đi đến cùng vua, sấp mình xuống đất mà lạy, rồi tâu rằng: Lạy vua, xin hãy cứu tôi!
And the woman of Tekoa came to the king, and falling on her face, gave him honour and said, Give me help, O king.
καὶ εἰσῆλθεν ἡ γυνὴ ἡ θεκοῦτις πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτῆς εἰς τὴν γῆν καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ καὶ εἶπεν σῶσον βασιλεῦ σῶσον
- 5** Vua nói: Ngươi muốn chi? Nàng thưa rằng: Hỡi ôi! tôi góa bụa, chồng tôi đã chết.
And the king said to her, What is your trouble? And her answer was, Truly I am a widow, and my husband is dead.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν ὁ βασιλεὺς τί ἐστίν σοι ἡ δὲ εἶπεν καὶ μάλα γυνὴ χήρα ἐγὼ εἰμι καὶ ἀπέθανεν ὁ ἀνὴρ μου

- 6** Kẻ đòi vua vốn có hai con trai; chúng nó đã đánh lộn với nhau ở ngoài đồng, và vì không ai can, nên đũa này đánh đũa kia chết.
And I had two sons, and the two of them had a fight in the field, and there was no one to come between them, and one with a blow put the other to death.
καὶ γε τῇ δούλῃ σου δύο υἱοὶ καὶ ἐμαχέσαντο ἀμφοτέροι ἐν τῷ ἀγρῷ καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐξαιρούμενος ἀνὰ μέσον αὐτῶν καὶ ἔπαισεν ὁ εἷς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ ἐθανάτωσεν αὐτόν
- 7** Vì đó, cả dòng họ đều dấy lên nghịch cùng con đòi của vua, và nói rằng: Hãy nộp cho chúng ta kẻ đã giết em mình, chúng ta muốn giết nó, để báo thù em nó mà nó đã giết; và mặc dầu nó là kẻ kờ nghiệp, chúng ta cũng sẽ diệt nó. Vậy, chúng ta toan tắt đóm lửa còn tại cho tôi, không để cho chồ ng tôi hoặc danh, hoặc dòng dõi gì trên mặt đất.
And now all the family is turned against me, your servant, saying, Give up him who was the cause of his brother's death, so that we may put him to death in payment for the life of his brother, whose life he took; and we will put an end to the one who will get the heritage: so they will put out my last burning coal, and my husband will have no name or offspring on the face of the earth.
καὶ ἰδοὺ ἐπανέστη ὅλη ἡ πατριὰ πρὸς τὴν δούλῃν σου καὶ εἶπαν δὸς τὸν παῖσαντα τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ θανατώσομεν αὐτὸν ἀντὶ τῆς ψυχῆς τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ οὗ ἀπέκτεινεν καὶ ἐξαρῶμεν καὶ γε τὸν κληρονόμον ὑμῶν καὶ σβέσουσιν τὸν ἄνθρακά μου τὸν καταλειφθέντα ὥστε μὴ θέσθαι τῷ ἀνδρὶ μου κατὰλειμμα καὶ ὄνομα ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς
- 8** Vua nói cùng người đờn bà rằng: Hãy trở về nhà ngươi; ta sẽ truyền lệnh về việc ngươi.
And the king said to the woman, Go to your house and I will give orders about this.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ὑγιαίνουσα βιάδιζε εἰς τὸν οἶκόν σου κἀγὼ ἐντελοῦμαι περὶ σοῦ
- 9** Người đờn bà Thê-cô -a thưa cùng vua rằng: Lạy vua chúa tôi, nguyện lỗi đổ lại trên tôi và trên nhà cha tôi, nguyện vua và ngòi vua không can đ ự đến!
And the woman of Tekoa said to the king, My lord, O king, may the sin be on me and on my family, and may the king and the seat of his kingdom be clear of sin!
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ ἡ θεκωϊτις πρὸς τὸν βασιλέα ἐπ' ἐμέ κύριέ μου βασιλεῦ ἡ ἀνομία καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου καὶ ὁ βασιλεὺς καὶ ὁ θρόνος αὐτοῦ ἀθῶος
- 10** Vua tiếp: Nếu có ai hãm dọa ngươi nữa, hãy dẫn nó đến ta. Nó được chẳng còn dám đụng đến ngươi đâu nữa.
And the king said, If anyone says anything to you, make him come to me, and he will do you no more damage.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τίς ὁ λαλῶν πρὸς σέ καὶ ἄξεις αὐτὸν πρὸς ἐμέ καὶ οὐ προσθήσει ἔτι ἄψασθαι αὐτοῦ
- 11** Nàng tiếp rằng: Tôi cầu xin vua hãy chỉ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua làm chứng rằng kẻ báo thù huyết chó làm hại tôi càng nặng hơn, và giết t con trai tôi. Vua đáp: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề rằng, một sợi tóc sẽ chẳng rụng xuống khỏi đầu của con trai ngươi!
Then she said, Let the king keep in mind the Lord your God, so that he who gives punishment for blood may be kept back from further destruction and that no one may send death on my son. And he said, By the living Lord, not a hair of your son's head will come to the earth.
καὶ εἶπεν μνημονευσάτω δὴ ὁ βασιλεὺς τὸν κύριον θεὸν αὐτοῦ πληθυνθῆναι ἀγχιστέα τοῦ αἵματος τοῦ διαφθεῖραι καὶ οὐ μὴ ἐξάρωσιν τὸν υἱόν μου καὶ εἶπεν ζῆ κύριος εἰ πεσεῖται ἀπὸ τῆς τριχὸς τοῦ υἱοῦ σου ἐπὶ τὴν γῆν

- 12** Người đồn bà lại tiếp: Xin cho phép con đòi vua còn tâu một lời cùng vua chúa tôi nữa. Vua đáp: Hãy nói.
Then the woman said, Will the king let his servant say one word more? And he said, Say on.
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ λαλησάτω δὴ ἡ δούλη σου πρὸς τὸν κύριόν μου τὸν βασιλέα ῥῆμα καὶ εἶπεν λάλησον
- 13** Người đồn bà nói: Vậy thì sao đối cùng dân sự của Đức Chúa Trời, vua chẳng đoán xét đồng một thể? Vua phán lời đó giống như kẻ có tội, vì vua không đòi về đứa con trai mà vua đã đày đi.
And the woman said, Why have you had such a thought about the people of God? (for in saying these very words the king has put himself in the wrong because he has not taken back the one whom he sent far away.)
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ ἴνα τί ἐλογίσω τοιοῦτο ἐπὶ λαὸν θεοῦ ἢ ἐκ στόματος τοῦ βασιλέως ὁ λόγος οὗτος ὡς πλημμέλεια τοῦ μὴ ἐπιστρέψαι τὸν βασιλέα τὸν ἐξωσμένον αὐτοῦ
- 14** Vì rốt lại, chúng ta là kẻ hay chết, giống như nước chảy trên đất, không hốt lại được. Nhưng Đức Chúa Trời không cất mạng sống đi, Ngài biết tìm cách thế đặng không đẩy kẻ bị đày cách xa Ngài.
For death comes to us all, and we are like water drained out on the earth, which it is not possible to take up again; and God will not take away the life of the man whose purpose is that he who has been sent away may not be completely cut off from him.
ὅτι θανάτῳ ἀποθανούμεθα καὶ ὡσπερ τὸ ὕδωρ τὸ καταφερόμενον ἐπὶ τῆς γῆς ὃ οὐ συναχθήσεται καὶ λήμψεται ὁ θεὸς ψυχὴν καὶ λογιζόμενος τοῦ ἐξῶσαι ἀπ' αὐτοῦ ἐξωσμένον
- 15** Bây giờ, nếu tôi đến tâu cùng vua chúa tôi, ấy vì dân sự làm cho tôi run sợ. Con đòi vua có nghĩ rằng: Mình phải tâu cùng vua, có lẽ vua sẽ làm đi ều con đòi vua cầu xin.
And now it is my fear of the people which has made me come to say these words to my lord the king: and your servant said, I will put my cause before the king, and it may be that he will give effect to my request.
καὶ νῦν ὃ ἦλθον λαλῆσαι πρὸς τὸν βασιλέα τὸν κύριόν μου τὸ ῥῆμα τοῦτο ὅτι ὄψεται με ὁ λαός καὶ ἐρεῖ ἡ δούλη σου λαλησάτω δὴ πρὸς τὸν βασιλέα εἴ πως ποιήσει ὁ βασιλεὺς τὸ ῥῆμα τῆς δούλης αὐτοῦ
- 16** Phải, vua sẽ nghe con đòi vua mà giải cứu nó khỏi tay kẻ muốn diệt chúng tôi, và tôi và con trai tôi, khỏi sản nghiệp của Đức Chúa Trời.
For the king will give ear, and take his servant out of the power of the man whose purpose is the destruction of me and my son together from the heritage of God.
ὅτι ἀκούσει ὁ βασιλεὺς ῥύσασθαι τὴν δούλην αὐτοῦ ἐκ χειρὸς τοῦ ἀνδρὸς τοῦ ζητοῦντος ἐξῆραί με καὶ τὸν υἱόν μου ἀπὸ κληρονομίας θεοῦ
- 17** Vậy, con đòi vua đã nghĩ rằng: Chớ chi lời của vua chúa tôi ban cho chúng tôi sự an nghỉ; vì vua chúa tôi khác nào một thiên sứ của Đức Chúa Trời, hiểu sự lành và sự dữ. Nguyễn Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua ở cùng vua!
Then your servant said, May the word of my lord the king give me peace! for my lord the king is as the angel of God in his hearing of good and bad: and may the Lord your God be with you!
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ εἶη δὴ ὁ λόγος τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως εἰς θυσίαν ὅτι καθὼς ἄγγελος θεοῦ οὕτως ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τοῦ ἀκούειν τὸ ἀγαθὸν καὶ τὸ πονηρὸν καὶ κύριος ὁ θεός σου ἔσται μετὰ σοῦ

- 18** Vua nói tiếp cùng người đàn bà rằng: Chớ giấu ta chi hết về điều ta sẽ hỏi ngươi. Người đàn bà thưa rằng: Xin vua chúa tôi hãy hỏi.
 Then the king said to the woman, Now give me an answer to the question I am going to put to you; keep nothing back. And the woman said, Let my lord the king say on.
 και ἀπεκρίθη ὁ βασιλεὺς καὶ εἶπεν πρὸς τὴν γυναῖκα μὴ δὴ κρύψῃς ἀπ' ἐμοῦ ῥῆμα ὃ ἐγὼ ἐπερωτῶ σε καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ λαλησάτω δὴ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς
- 19** Vua hỏi: Có phải Giô-áp đã đặt tay vào mọi điều đó chăng? Người đàn bà thưa rằng: Vua chúa tôi ôi, tôi chỉ mạng sống của vua mà thôi, người ta không thể xít qua bên hữu hoặc bên tả, đừng khỏi điều vua chúa tôi mới nói đó. Phải, ấy là Giô-áp, tôi tớ của vua, đã truyền lệnh cho tôi, và để các lời này trong miệng con đòi vua.
 And the king said, Is not the hand of Joab with you in all this? And the woman in answer said, By the life of your soul, my lord the king, it is not possible for anyone to go to the right hand or to the left from anything said by the king: your servant Joab gave me orders, and put all these words in my mouth:
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς μὴ ἡ χεὶρ ἰωαβ ἐν παντὶ τούτῳ μετὰ σοῦ καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ τῷ βασιλεῖ ζῆ ἡ ψυχὴ σου κύριέ μου βασιλεῦ εἰ ἔστιν εἰς τὰ δεξιὰ ἢ εἰς τὰ ἀριστερὰ ἐκ πάντων ὧν ἐλάλησεν ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ὅτι ὁ δοῦλός σου ἰωαβ αὐτὸς ἐνετείλατό μοι καὶ αὐτὸς ἔθετο ἐν τῷ στόματι τῆς δούλης σου πάντας τοὺς λόγους τούτους
- 20** Giô-áp, tôi tớ của vua, đã làm như vậy, để làm cho việc này thành ra cách mới. Nhưng chúa tôi là khôn ngoan như thiên sứ của Đức Chúa Trời, hiều rõ mọi việc đã xảy ra trên đất.
 This he did, hoping that the face of this business might be changed: and my lord is wise, with the wisdom of the angel of God, having knowledge of everything on earth.
 ἔνεκεν τοῦ περιελθεῖν τὸ πρόσωπον τοῦ ῥήματος τούτου ἐποίησεν ὁ δοῦλός σου ἰωαβ τὸν λόγον τούτον καὶ ὁ κύριός μου σοφὸς καθὼς σοφία ἀγγέλου τοῦ θεοῦ τοῦ γινῶναι πάντα τὰ ἐν τῇ γῆ
- 21** Vua bèn nói cùng Giô-áp rằng: Vậy vì ngươi đã làm việc này, hãy đi đòi gã trai trẻ Ap-sa-l m trở về.
 And the king said to Joab, See now, I will do this thing: go then and Come back with the young man Absalom.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ἰωαβ ἰδοὺ δὴ ἐποίησά σοι κατὰ τὸν λόγον σου τούτον πορεύου ἐπίστρεψον τὸ παιδάριον τὸν αβεσσαλωμ
- 22** Giô-áp sấp mình xuống đất lạy, và chúc phước cho vua, mà rằng: Vua chúa tôi ôi, ngày nay tôi tớ vua biết rằng nó đã được ơn trước mặt vua; vì vua đã làm điều tôi tớ vua đã cầu xin Ngài.
 Then Joab, falling down on his face on the earth, gave the king honour and blessing; and Joab said, Today it is clear to your servant that I have grace in your eyes, my lord king, because the king has given effect to the request of his servant.
 και ἔπεσεν ἰωαβ ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ προσεκύνησεν καὶ εὐλόγησεν τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν ἰωαβ σήμερον ἔγνω ὁ δοῦλός σου ὅτι εὔρον χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου κύριέ μου βασιλεῦ ὅτι ἐποίησεν ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τὸν λόγον τοῦ δούλου αὐτοῦ
- 23** Giô-áp bèn chỗi dậy, đi đến Ghê-su-rơ, đem Ap-sa-l m về Giê-ru-sa-lem.
 So Joab got up and went to Geshur and came back again to Jerusalem with Absalom.
 και ἀνέστη ἰωαβ καὶ ἐπορεύθη εἰς γεδσορ καὶ ἦγαγεν τὸν αβεσσαλωμ εἰς ἱερουσαλημ

- 24 Vua bèn nói rằng: Nó phải ở trong nhà nó, chớ ra mặt trước mặt ta. Ay v y, Ap-sa-l m rút ở trong nhà mình, không ra mắt vua.
And the king said, Let him go to his house, but let him not see my face. So Absalom went back to his house and did not see the face of the king.
 και ειπεν ο βασιλευς αποστραφητω εις τον οικον αυτου και το προσωπον μου μη βλεπετω και απεστραψεν αβεσσαλωμ εις τον οικον αυτου και το προσωπον του βασιλεως ουκ ειδεν
- 25 Vả, trong cả Y-sơ-ra-ên chẳng có một người nào được khen chuộng về nhan sắc mình như Ap-sa-l m; nơi mình người, từ bàn chơn cho đến chót đầ-
 ầu, chẳng có tí vít gì hết.
Now in all Israel there was no one so greatly to be praised for his beautiful form as Absalom: from his feet to the crown of his head he was completely beautiful.
 και ως αβεσσαλωμ ουκ ην ανηρ εν παντι ισραηλ αινετος σφοδρα απο ιχνους ποδου αυτου και εως κορυφης αυτου ουκ ην εν αυτω μωμος
- 26 Mỗi năm người hót tóc mình, vì nặng làm cho người bất tiện, thì tóc người cân được hai trăm siéc-lo, theo cân của vua.
And when he had his hair cut, (which he did at the end of every year, because of the weight of his hair;) the weight of the hair was two hundred shekels by the king's weight.
 και εν τω κειρεσθαι αυτον την κεφαλην αυτου και εγενετο απ' αρχης ημερων εις ημερας ως αν εκειρετο οτι κατεβαρυνετο επ' αυτον και κειρομενο ς αυτην εστησεν την τριχα της κεφαλης αυτου διακοσιους σικλους εν τω σικλω τω βασιλικω
- 27 Ap-sa-l m sanh ba con trai và một con gái, tên là Ta-ma; nàng là người nữ rất lịch sự.
And Absalom was the father of three sons and of one daughter named Tamar, who was very beautiful.
 και ετεχθησαν τω αβεσσαλωμ τρεις υιοι και θυγατηρ μια και ονομα αυτη η θημαρ αυτη ην γυνη καλη σφοδρα και γινεται γυνη τω ροβοαμ υιω σαλ ωμων και τικτει αυτω τον αβια
- 28 Ap-sa-l m ở tại Giê-ru-sa-lem trọn hai năm, không ra mắt vua.
For two full years Absalom was living in Jerusalem without ever seeing the face of the king.
 και εκαθισεν αβεσσαλωμ εν ιερουσαλημ δυο ετη ημερων και το προσωπον του βασιλεως ουκ ειδεν
- 29 Kế đó, Ap-sa-l m đòi Giô-áp đặng sai người đi đến cùng vua; nhưng Giô-áp không chịu đến gần người. Ap-sa-l n đòi người lại một lần thứ nhì, song Giô-áp lại từ chối, không muốn đến.
Then Absalom sent for Joab to send him to the king, but he would not come to him: and he sent again a second time, but he would not come.
 και απεστειλεν αβεσσαλωμ προς ιωαβ του αποστειλαι αυτον προς τον βασιλεα και ουκ ηθελησεν ελθειν προς αυτον και απεστειλεν εκ δευτερου προς αυτον και ουκ ηθελησεν παραγενεσθαι
- 30 Ap-sa-l n bèn nói cùng các tôi tớ mình rằng: Hãy xem ruộng của Giô-áp, là ruộng lúa mạch kia, ở gần bên ruộng ta; hãy đi châm lửa vào ruộng á y. Các tôi tớ của Ap-sa-l m bèn châm lửa vào ruộng đó.
So he said to his servants, See, Joab's field is near mine, and he has barley in it; go and put it on fire. And Absalom's servants put the field on fire.
 και ειπεν αβεσσαλωμ προς τους παιδα ς αυτου ιδετε η μερι ς εν αγρω του ιωαβ εχόμενά μου και αυτω κριθαι εκει πορευεσθε και εμπρησατε αυτην εν πυρι και ενεπρησαν αυτα ς οι παιδε ς αβεσσαλωμ και παραγινονται οι δουλοι ιωαβ προς αυτον διερρηγοτε ς τα ιματια αυτων και ειπαν ενεπυρισα ν οι δουλοι αβεσσαλωμ την μεριδα εν πυρι

- 31** Bấy giờ, Giô-áp đứng dậy, đến cùng Ap-sa-l n trong nhà người mà nói rằng: Có sao các tôi tớ ngươi có châm lửa vào ruộng ta?
Then Joab came to Absalom in his house and said to him, Why have your servants put my field on fire?
καὶ ἀνέστη ἰωαβ καὶ ἦλθεν πρὸς αβεσσαλωμ εἰς τὸν οἶκον καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν ἵνα τί οἱ παῖδες σου ἐνεπύρισαν τὴν μερίδα τὴν ἐμὴν ἐν πυρὶ
- 32** Ap-sa-l n nói với người rằng: Hãy đến đây, ta sẽ sai ngươi đến cùng vua, đừng nói rằng: Tôi đã ở Ghê-su-ơ trở về làm chi? Thà tôi còn ở đó thì hơn. Vậy bây giờ, tôi muốn ra mắt vua; ví bằng tôi có tội ác gì, xin vua hãy giết tôi đi.
And Absalom's answer was, See, I sent to you saying, Come here, so that I may send you to the king to say, Why have I come back from Geshur? it would be better for me to be there still: let me now see the king's face, and if there is any sin in me, let him put me to death.
καὶ εἶπεν αβεσσαλωμ πρὸς ἰωαβ ἰδοὺ ἀπέστειλα πρὸς σέ λέγων ἦκε ὧδε καὶ ἀποστελῶ σε πρὸς τὸν βασιλέα λέγων ἵνα τί ἦλθον ἐκ γεδσοῦρ ἀγαθὸν μοι ἢν τοῦ ἔτι εἶναί με ἐκεῖ καὶ νῦν ἰδοὺ τὸ πρόσωπον τοῦ βασιλέως οὐκ εἶδον εἰ δέ ἐστιν ἐν ἐμοὶ ἀδικία καὶ θανάτωσόν με
- 33** Vậy, Giô-áp đi đến vua, thuật lại các lời ấy. Vua bèn đòi Ap-sa-l m đến; người vào đền vua, sấp mình xuống trước mặt vua, và vua hôn Ap-sa-l m.
So Joab went to the king and said these words to him: and when the king had sent for him, Absalom came, and went down on his face on the earth before the king: and the king gave him a kiss.
καὶ εἰσῆλθεν ἰωαβ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῷ καὶ ἐκάλεσεν τὸν αβεσσαλωμ καὶ εἰσῆλθεν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν κατὰ πρόσωπον τοῦ βασιλέως καὶ κατεφίλησεν ὁ βασιλεὺς τὸν αβεσσαλωμ
- 1** Cách ít lâu, Ap-sa-l m sắm xe và ngựa với năm mươi quân chạy trước mặt mình.
Now after this, Absalom got for himself a carriage and horses, and fifty runners to go before him.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ αβεσσαλωμ ἄρματα καὶ ἵππους καὶ πενήτην ἄνδρας παρατρέχειν ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 2** Ap-sa-l m dậy sớm, đứng nơi mé đường vào cửa thành. Nếu gặp ai có sự kiện thưa chi đi đến vua đừng cầu xét đoán, thì Ap-sa-l m gọi người ấy hỏi rằng: Người ở thành nào? Nếu họ đáp: Tôi tớ ông thuộc về chi phái kia của Y-sơ-ra-ên,
And Absalom got up early, morning after morning, and took his place at the side of the public meeting-place: and when any man had a cause which had to come to the king to be judged, then Absalom, crying out to him, said, What is your town? and he would say, Your servant is of one of the tribes of Israel.
καὶ ὄρθρισεν αβεσσαλωμ καὶ ἔστη ἀνὰ χεῖρα τῆς ὁδοῦ τῆς πύλης καὶ ἐγένετο πᾶς ἀνὴρ ᾧ ἐγένετο κρίσις ἦλθεν πρὸς τὸν βασιλέα εἰς κρίσιν καὶ ἐβόησεν πρὸς αὐτὸν αβεσσαλωμ καὶ ἔλεγεν αὐτῷ ἐκ ποίας πόλεως σὺ εἶ καὶ εἶπεν ὁ ἀνὴρ ἐκ μιᾶς φυλῶν ἰσραηλ ὁ δοῦλός σου
- 3** thì Ap-sa-l m tiếp rằng: Sự tình của ngươi thật phải và công bình; nhưng nơi đền vua nào có ai để nghe ngươi đâu.
And Absalom would say to him, See, your cause is true and right; but no man has been named by the king to give you a hearing.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν αβεσσαλωμ ἰδοὺ οἱ λόγοι σου ἀγαθοὶ καὶ εὐκολοὶ καὶ ἀκούων οὐκ ἔστιν σοι παρὰ τοῦ βασιλέως
- 4** Đoạn, Ap-sa-l m tiếp rằng: Ô! chớ chi người ta lập ta làm quan xét trong xứ! Phàm người nào có việc tranh tụng hay kiện cáo gì cần đoán xét, sẽ đến ta, thì ta sẽ xử đoán công bình cho họ.
And more than this, Absalom said, If only I was made judge in the land, so that every man who has any cause or question might come to me, and I would give a right decision for him!
καὶ εἶπεν αβεσσαλωμ τίς με καταστήσει κριτὴν ἐν τῇ γῇ καὶ ἐπ' ἐμὲ ἐλεύσεται πᾶς ἀνὴρ ᾧ ἐὰν ᾗ ἀντιλογία καὶ κρίσις καὶ δικαιοῶσω αὐτόν

- 5 Nếu có ai đến gần dâng lạy người, Ap-sa-l m giơ tay ra đỡ lấy người và hôn.
And if any man came near to give him honour, he took him by the hand and gave him a kiss.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐγγίσειν ἄνδρα τοῦ προσκυνῆσαι αὐτῷ καὶ ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἐπελαμβάνετο αὐτοῦ καὶ κατεφίλησεν αὐτόν
- 6 Ap-sa-l m làm như vậy đối cùng hết thấy những người Y-sơ-ra-ên đi đến tìm vua, dâng cầu đoán xét; và Ap-sa-l m dụ lấy lòng người Y-sơ-ra-ên v
ây.
And this Absalom did to everyone in Israel who came to the king to have his cause judged: so Absalom, like a thief, took away the hearts of the men of Israel.
καὶ ἐποίησεν ἀβεσσαλωμ κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο παντὶ ἰσραηλ τοῖς παραγινόμενοις εἰς κρίσιν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἰδιοποιεῖτο ἀβεσσαλωμ τὴν καρδίαν ἀνδρῶν ἰσραηλ
- 7 Cuối bốn năm, Ap-sa-l m nói cùng vua rằng: Xin cho phép con đi đến Hép-rôn dâng trả xong sự hứa nguyện mà tôi đã khấn với Đức Giê-hô-va.
Now at the end of four years, Absalom said to the king, Let me go to Hebron and give effect to the oath which I made to the Lord:
καὶ ἐγένετο ἀπὸ τέλους τεσσαράκοντα ἐτῶν καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ πρὸς τὸν πατέρα αὐτοῦ πορεύσομαι δὴ καὶ ἀποτείσω τὰς εὐχάς μου ὡς ἠϋξάμην τῷ κυρίῳ ἐν χεβρων
- 8 Vì lúc tôi ở vua ở tại Ghê-su-rơ trong Sy-ri, có khấn lời nguyện này: Nếu Đức Giê-hô-va dẫn tôi về Giê-ru-sa-lem, thì tôi sẽ thờ phượng Đức Giê-hô-va.
For while I was living in Geshur in Aram, your servant made an oath, saying, If ever the Lord lets me come back to Jerusalem, I will give him worship in Hebron.
ὅτι εὐχῆν ἠϋξατο ὁ δοῦλός σου ἐν τῷ οἰκεῖν με ἐν γεδσουρ ἐν συρία λέγων ἐὰν ἐπιστρέφω ἐπιστρέψω με κύριος εἰς ἱερουσαλημ καὶ λατρεύσω τῷ κυρίῳ
- 9 Vua đáp cùng người rằng: Hãy đi bình an. Vậy người chỗi dậy, và đi đến Hép-rôn.
And the king said to him, Go in peace. So he got up and went to Hebron.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεύς βάδιζε εἰς εἰρήνην καὶ ἀναστὰς ἐπορεύθη εἰς χεβρων
- 10 Ap-sa-l m sai những kẻ do thám rao lệnh này khắp trong các chi phái Y-sơ-ra-ên rằng: Thoạt khi anh em nghe tiếng kèn, thì hãy nói: Ap-sa-l m làm vua tại Hép-rôn!
But Absalom at the same time sent watchers through all the tribes of Israel to say, At the sound of the horn you are to say, Absalom is king in Hebron.
καὶ ἀπέστειλεν ἀβεσσαλωμ κατασκόπους ἐν πάσαις φυλαῖς ἰσραηλ λέγων ἐν τῷ ἀκοῦσαι ὑμᾶς τὴν φωνὴν τῆς κερατίνης καὶ ἐρεῖτε βεβασίλευκεν βασιλεὺς ἀβεσσαλωμ ἐν χεβρων
- 11 Có hai trăm người ở Giê-ru-sa-lem mà Ap-sa-l m đã mời, đều đi với người cách thật thà chẳng nghi ngại chi hết.
And with Absalom, at his request, went two hundred men from Jerusalem, who were completely unconscious of his designs.
καὶ μετὰ ἀβεσσαλωμ ἐπορεύθησαν διακόσιοι ἄνδρες ἐξ ἱερουσαλημ κλητοὶ καὶ πορευόμενοι τῇ ἀπλότῃ αὐτῶν καὶ οὐκ ἔγνωσαν πᾶν ῥῆμα

- 12** Đương lúc Ap-sa-l m dâng của lễ, bèn sai mời A-hi-tô-phe, là mưu sĩ của Đa-vít ở Ghi-lô, bỗng thành người. Sự phản nghịch trở nên mạnh, và ð oàn dân đi theo Ap-sa-l m cùng ngày càng ðông.
And Absalom sent for Ahithophel the Gilonite, one of David's helpers, from Giloh his town, while he was making the offerings. And the design against David became strong, for more and more people were joined to Absalom.
καὶ ἀπέστειλεν αβεσσαλωμ καὶ ἐκάλεσεν τὸν αχιτοφελ τὸν γελμωναῖον τὸν σύμβουλον δαυιδ ἐκ τῆς πόλεως αὐτοῦ ἐκ γωλα ἐν τῷ θυσιάζειν αὐτόν καὶ ἐγένετο σύστρεμμα ἰσχυρόν καὶ ὁ λαὸς πορευόμενος καὶ πολλὸς μετὰ αβεσσαλωμ
- 13** Có người ðến báo tin cho Đa-vít rằng: Lòng của dân Y-sơ-ra-ên nghiêng về Ap-sa-l m.
And one came to David and said, The hearts of the men of Israel have gone after Absalom.
καὶ παρεγένετο ὁ ἀπαγγέλλων πρὸς δαυιδ λέγων ἐγενήθη ἡ καρδία ἀνδρῶν ἰσραηλ ὀπίσω αβεσσαλωμ
- 14** Đa-vít bèn nói cùng các tời tớ ở với mình tại Giê-ru-sa-lem rằng: Hãy chỗi ðậy và chạy trốn ði, bằng chẳng, chúng ta không thể thoát khỏi Ap-sa-l m ðược. Hãy ði mau mau, e nó sẽ ðến kịp chúng ta, làm hại cho chúng ta, và dùng gươm ðiệt thành.
And David said to all his servants who were with him at Jerusalem, Come, let us go in flight, or not one of us will be safe from Absalom: let us go without loss of time, or he will overtake us quickly and send evil on us, and put the town to the sword.
καὶ εἶπεν δαυιδ πᾶσιν τοῖς παισὶν αὐτοῦ τοῖς μετ' αὐτοῦ τοῖς ἐν ἱερουσαλημ ἀνάστητε καὶ φύγωμεν ὅτι οὐκ ἔστιν ἡμῖν σωτηρία ἀπὸ προσώπου αβεσσαλωμ ταχύνετε τοῦ πορευθῆναι ἵνα μὴ ταχύνῃ καὶ καταλάβῃ ἡμᾶς καὶ ἐξώσῃ ἐφ' ἡμᾶς τὴν κακίαν καὶ πατάξῃ τὴν πόλιν στόματι μαχαίρης
- 15** Các tời tớ của vua thưa rằng: Phàm việc gì vua chúa chúng tời nhứt ðịnh, thì các tời tớ vua sẽ sẵn làm theo.
And the king's servants said to the king, See, your servants are ready to do whatever the king says is to be done.
καὶ εἶπον οἱ παῖδες τοῦ βασιλέως πρὸς τὸν βασιλέα κατὰ πάντα ὅσα αἰρεῖται ὁ κύριος ἡμῶν ὁ βασιλεὺς ἰδοὺ οἱ παῖδες σου
- 16** Vậy, vua ra ði, có cả nhà người cùng theo; nhưng vua ðể lại mười người cung phi ðặng giữ ðền.
So the king went out, taking with him all the people of his house, but for ten of his women, who were to take care of the house.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ βασιλεὺς καὶ πᾶς ὁ οἶκος αὐτοῦ τοῖς ποσὶν αὐτῶν καὶ ἀφήκεν ὁ βασιλεὺς δέκα γυναῖκας τῶν παλλακῶν αὐτοῦ φυλάσσειν τὸν οἶκον
- 17** Thế thì, vua ði ra, có cả dân sự theo sau; chúng ðừng lại tại nhà ở cuối chót thành.
And the king went out, and all his servants went after him, and made a stop at the Far House.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ βασιλεὺς καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ πεζῇ καὶ ἔστησαν ἐν οἴκῳ τῷ μακρᾶν
- 18** Hết thấy tời tớ của vua và cả người Kê-rê-thít, người Phê-lê-thít ðều ði ở bên vua, còn người Ghi-tít, số sáu trăm người ở Gát ðến theo vua, ðều ð i ðàng trước.
And all the people went on by his side; and all the Cherethites and all the Pelethites and all the men of Ittai of Gath, six hundred men who came after him from Gath, went on before the king.
καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ ἀνὰ χεῖρα αὐτοῦ παρήγον καὶ πᾶς ὁ χεττι καὶ πᾶς ὁ φελεθι καὶ ἔστησαν ἐπὶ τῆς ἐλαίας ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ πᾶς ὁ λαὸς παρεπορεύετο ἐχόμενος αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ περὶ αὐτόν καὶ πάντες οἱ ἄδροι καὶ πάντες οἱ μαχηταὶ ἐξακόσιοι ἄνδρες καὶ παρήσαν ἐπὶ χεῖρα αὐτοῦ καὶ πᾶς ὁ χερεθι καὶ πᾶς ὁ φελεθι καὶ πάντες οἱ γεθθαῖοι ἐξακόσιοι ἄνδρες οἱ ἐλθόντες τοῖς ποσὶν αὐτῶν ἐκ γεθ πορευόμενοι ἐπὶ πρόσωπον τοῦ βασιλέως

- 19** Vua bèn nói cùng Y-tai, người Ghi-tít rằng: Có sao ngươi cũng muốn đến cùng chúng ta? Hãy trở lại, ở với vua, bởi vì ngươi là một người ngoại bang đã lìa xứ ngươi.
Then the king said to Ittai the Gittite, Why are you coming with us? go back and keep with the king: for you are a man of another country, you are far from the land of your birth.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς εθθὶ τὸν γεθθαῖον ἵνα τί πορεύῃ καὶ σὺ μεθ' ἡμῶν ἐπίστρεφε καὶ οἶκει μετὰ τοῦ βασιλέως ὅτι ξένος εἶ σὺ καὶ ὅτι μετόκη κας σὺ ἐκ τοῦ τόπου σου
- 20** Ngươi mới đến hôm qua, và hôm nay ta há sẽ cho ngươi lạc lải đây đó với chúng ta sao? Còn ta, ta đi đâu không rõ. Vậy, hãy trở về và dẫn các anh em ngươi theo ngươi. Nguyện sự thương xót và sự thành tín ở cùng ngươi!
It was only yesterday you came to us; why then am I to make you go up and down with us? for I have to go where I may; go back then, and take your countrymen with you, and may the Lord's mercy and good faith be with you.
εἰ ἐχθὲς παραγέγονας καὶ σήμερον κινήσω σε μεθ' ἡμῶν καὶ γε μεταναστήσεις τὸν τόπον σου ἐχθὲς ἢ ἐξέλευσίς σου καὶ σήμερον μετακινήσω σε μεθ' ἡμῶν τοῦ πορευθῆναι καὶ ἐγὼ πορεύσομαι οὐ ἂν ἐγὼ πορευθῶ ἐπιστρέφου καὶ ἐπίστρεψον τοὺς ἀδελφούς σου μετὰ σοῦ καὶ κύριος ποιήσει μετὰ σοῦ ἔλεος καὶ ἀλήθειαν
- 21** Nhưng Y-tai thưa cùng vua rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, và chỉ mạng sống của vua chúa tôi mà thôi, hễ vua chúa tôi ở đâu, hoặc trong sự chết, hoặc trong sự sống, thì kẻ tôi tớ vua cũng sẽ ở đó.
And Ittai the Gittite in answer said, By the living Lord, and by the life of my lord the king, in whatever place my lord the king may be, for life or death, there will your servant be.
καὶ ἀπεκρίθη εθθὶ τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ζῆ κύριος καὶ ζῆ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ὅτι εἰς τὸν τόπον οὗ ἂν ᾗ ὁ κύριός μου καὶ ἂν εἰς θάνατον καὶ ἂν εἰς ζωὴν ὅτι ἐκεῖ ἔσται ὁ δοῦλός σου
- 22** Vua Đa-vít bèn nói với Y-tai rằng: Vậy, hãy đến đi trước. Thế thì, Y-tai người Ghi-tít cùng hết thầy con trẻ theo mình, và cả bọn người đều đi tới trước.
And David said to Ittai, Go forward, then. And Ittai the Gittite went on, with all his men and all the little ones he had with him.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς εθθὶ δεῦρο καὶ διάβαινε μετ' ἐμοῦ καὶ παρήλθεν εθθὶ ὁ γεθθαῖος καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ πᾶς ὁ ὄχλος ὁ μετ' αὐτοῦ
- 23** Hết thầy dân trong xứ đều khóc và la lớn tiếng lên trong khi cả đám đông này đi qua. Vua qua khe Xết-rôn, và cả dân sự đều som tới trên con đường về đồng vắng.
And there was great weeping in all the country when all the people went through; and the king himself was waiting in the Kidron valley and all the people went by him in the direction of the olive-tree on the edge of the waste land.
καὶ πᾶσα ἡ γῆ ἔκλαιεν φωνῇ μεγάλη καὶ πᾶς ὁ λαὸς παρεπορεύοντο ἐν τῷ χειμάρρῳ κεδρων καὶ ὁ βασιλεὺς διέβη τὸν χειμάρρουν κεδρων καὶ πᾶς ὁ λαὸς καὶ ὁ βασιλεὺς παρεπορεύοντο ἐπὶ πρόσωπον ὁδοῦ τὴν ἔρημον

- 24** Ở đó cũng có Xa-đốc và hết thấy người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Chúa Trời. Họ để hòm của Đức Chúa Trời xuống đất, rồi A-bia-tha đi lên trước cho đến khi hết thấy dân sự đã ra khỏi thành xuống rồi.
Then Zadok came, and Abiathar, and with them the ark of God's agreement: and they put down the ark of God, till all the people from the town had gone by.
καὶ ἰδοὺ καὶ γε σαδωκ καὶ πάντες οἱ λευῖται μετ' αὐτοῦ αἶροντες τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου ἀπὸ βαιθαρ καὶ ἔστησαν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ καὶ ἀνέβη αβιαθαρ ἕως ἐπαύσατο πᾶς ὁ λαὸς παρελθεῖν ἐκ τῆς πόλεως
- 25** Vua bèn nói cùng Xa-đốc rằng: Hãy thỉnh hòm của Đức Chúa Trời vào trong thành. Nếu ta được ơn trước mặt Đức Giê-hô-va, ắt Ngài sẽ đem ta về, cho ta thấy lại hòm giao ước và nơi ngự của Ngài.
And the king said to Zadok, Take the ark of God back into the town: if I have grace in the eyes of the Lord, he will let me come back and see it and his House again:
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῷ σαδωκ ἀπόστρεψον τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ εἰς τὴν πόλιν ἐὰν εὕρω χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου καὶ ἐπιστρέψει με καὶ δείξει μοι αὐτὴν καὶ τὴν εὐπρέπειαν αὐτῆς
- 26** Nhưng nếu Ngài phán như vậy: Ta không ưa thích ngươi; thế thì, nguyện Ngài xử ta theo ý Ngài lấy làm tốt!
But if he says, I have no delight in you: then, here I am; let him do to me what seems good to him.
καὶ ἐὰν εἴπῃ οὕτως οὐκ ἠθέληκα ἐν σοὶ ἰδοὺ ἐγὼ εἰμι ποιεῖτω μοι κατὰ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ
- 27** Vua lại nói cùng thầy tế lễ Xa-đốc rằng: Nay nghe, hãy trở về thành bình an, với A-bia-tha, A-hi-mát, và Giô-na-than, là hai con trai ngươi.
The king said further to Zadok the priest, See, you and Abiathar are to go back to the town in peace, with your two sons, Ahimaaz, your son, and Jonathan, the son of Abiathar.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῷ σαδωκ τῷ ἱερεὶ ἴδετε σὺ ἐπιστρέφεις εἰς τὴν πόλιν ἐν εἰρήνῃ καὶ αχιμαας ὁ υἱὸς σου καὶ ιωναθαν ὁ υἱὸς αβιαθαρ οἱ δύο υἱοὶ ὑμῶν μεθ' ὑμῶν
- 28** Còn ta, ta sẽ đợi tại trong đồng bằng của sa mạc cho đến khi có kẻ bởi các ngươi đem tin báo cho ta.
See, I will be waiting at the way across the river, in the waste land, till I get news from you.
ἴδετε ἐγὼ εἰμι στρατεύομαι ἐν αραβωθ τῆς ἐρήμου ἕως τοῦ ἐλθεῖν ῥῆμα παρ' ὑμῶν τοῦ ἀπαγγεῖλαι μοι
- 29** Ấy v v, Xa-đốc và A-bia-tha thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về Giê-ru-sa-lem, và họ ở lại tại đó.
So Zadok and Abiathar took the ark of God back to Jerusalem, and did not go away from there.
καὶ ἀπέστρεψεν σαδωκ καὶ αβιαθαρ τὴν κιβωτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἐκάθισεν ἐκεῖ
- 30** Đa-vít trèo lên núi Ô-li-ve; người vừa leo lên vừa khóc, đầu trùm lại và chơn không. Hết thấy người đi theo cũng trùm đầu, vừa trèo lên vừa khóc.
And David went up the slopes of the Mount of Olives weeping all the way, with his head covered and no shoes on his feet: and all the people who were with him, covering their heads, went up weeping.
καὶ δαυιδ ἀνέβαινεν ἐν τῇ ἀναβάσει τῶν ἐλαιῶν ἀναβαίνων καὶ κλαίων καὶ τὴν κεφαλὴν ἐπικεκαλυμμένος καὶ αὐτὸς ἐπορεύετο ἀνυπόδετος καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ ἐπεκάλυψεν ἀνὴρ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἀνέβαινον ἀναβαίνοντες καὶ κλαίοντες

- 31** Người ta bèn đến nói cùng Đa-vít rằng: A-hi-tô-phe cũng hiệp đảng phản nghịch với Ap-sa-l m. Đa-vít cầu rằng: Oi, ỨC GIÊ-HÔ-VA! xin làm cho những mưu chước của A-hi-tô-phe ra ngu dại.
And word came to David, saying, Ahithophel is among those who are joined to Absalom. And David said, O Lord, let the wisdom of Ahithophel be made foolish.
καὶ ἀνηγγέλη δαυὶδ λέγοντες καὶ αχίτοφελ ἐν τοῖς συστρεφομένοις μετὰ ἀβессαλωμ καὶ εἶπεν δαυὶδ διασκεδάσον δὴ τὴν βουλήν αχίτοφελ κύριε ὁ θεός μου
- 32** Khi Đa-vít đã đi đến chót núi, tại nơi người ta thờ lạy Đức Chúa Trời, thì Hu-sai, người At-k t, đến đón người, áo xé rách và đầu đầy bụi đất.
Now when David had come to the top of the slope, where they gave worship to God, Hushai the Archite came to him in great grief with dust on his head:
καὶ ἦν δαυὶδ ἐρχόμενος ἕως τοῦ ῥοῶς οὗ προσεκύνησεν ἐκεῖ τῷ θεῷ καὶ ἰδοὺ εἰς ἀπαντὴν αὐτῷ χουσι ὁ ἀρχι ἐταῖρος δαυὶδ διερρηχὼς τὸν χιτῶνα αὐτοῦ καὶ γῆ ἐπὶ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ
- 33** Đa-vít nói cùng người rằng: Nếu người đến cùng ta, tất người sẽ làm khó nhọc cho ta.
David said to him, If you go on with me, you will be a trouble to me:
καὶ εἶπεν αὐτῷ δαυὶδ ἐὰν μὲν διαβῆς μετ' ἐμοῦ καὶ ἔσῃ ἐπ' ἐμὲ εἰς βάσταγμα
- 34** Nhưng nếu người trở về thành, và nói cùng Ap-sa-l m rằng: Oi vua! t i là kẻ tôi tớ vua. Thuở trước tôi đã phục sự vua cha thế nào, bây giờ tôi sẽ phục sự vua thế ấy, vậy người sẽ vì ta làm bại mưu chước của A-hi-tô-phe.
But if you go back to the town and say to Absalom, I will be your servant, O king; as in the past I have been your father's servant, so now I will be yours: then you will be able to keep Ahithophel's designs against me from being put into effect.
καὶ ἐὰν εἰς τὴν πόλιν ἐπιστρέψῃς καὶ ἐρεῖς τῷ ἀβессαλωμ διεληλύθασιν οἱ ἀδελφοί σου καὶ ὁ βασιλεὺς κατόπισθέν μου διελήλυθεν ὁ πατὴρ σου καὶ νῦν παῖς σου εἰμι βασιλεῦ ἕασόν με ζῆσαι παῖς τοῦ πατρός σου ἤμην τότε καὶ ἀρτίως καὶ νῦν ἐγὼ δοῦλος σός καὶ διασκεδάσεις μοι τὴν βουλήν αχίτοφελ
- 35** Hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha sẽ đồng cùng người. Phàm việc chi người hay được về nhà vua, người phải thuật cho hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha biết.
And have you not there Zadok and Abiathar the priests? so whatever comes to your ears from the king's house, give word of it to Zadok and Abiathar the priests.
καὶ ἰδοὺ μετὰ σοῦ ἐκεῖ σαδωκ καὶ αβιαθαρ οἱ ἱερεῖς καὶ ἔσται πᾶν ῥῆμα ὃ ἐὰν ἀκούσῃς ἐξ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἀναγγελεῖς τῷ σαδωκ καὶ τῷ αβιαθαρ τοῖς ἱερεῦσιν
- 36** Hai người có hai đứa con trai theo mình, là A-hi-mát, con trai của Xa-đốc, và Giô-na-than, con trai của A-bia-tha; các người phải dùng chúng nó để báo tin cho ta mọi điều mình sẽ nghe thấy.
See, they have with them their two sons, Ahimaaz, Zadok's son, and Jonathan, the son of Abiathar; by them you may send word to me of everything which comes to your ears.
ἰδοὺ ἐκεῖ μετ' αὐτῶν δύο υἱοὶ αὐτῶν αχίμαας υἱὸς τῷ σαδωκ καὶ ἰωθαναν υἱὸς τῷ αβιαθαρ καὶ ἀποστελεῖτε ἐν χειρὶ αὐτῶν πρὸς με πᾶν ῥῆμα ὃ ἐὰν ἀκούσητε

- 37** Vậy, Hu-sai, bạn hữu của Đa-vít, trở về thành đương khi Ap-sa-l m vào trong Giê-ru-sa-lem.
So Hushai, David's friend, went into the town, and Absalom came to Jerusalem.
καὶ εἰσῆλθεν χουσι ὁ ἑταῖρος δαυιδ εἰς τὴν πόλιν καὶ αβεσσαλωμ εἰσεπορεύετο εἰς ἱερουσαλημ
- 1** Đa-vít vừa trèo qua khỏi chót núi, thì Xíp-ba, tôi tớ của Mê-phi-bô-sét, đến đón vua với hai con lừa mang bánh chớ hai trăm ổ bánh, một trăm cái bánh nhỏ bằng trái nho, một trăm cái bánh nhỏ bằng trái vả, và một bầu rượu nho.
And when David had gone a little way past the top of the slope, Ziba, the servant of Mephibosheth, came to him, with two asses on which were two hundred cakes of bread and a hundred stems of dry grapes and a hundred summer fruits and a skin of wine.
καὶ δαυιδ παρήλθεν βραχὺ τι ἀπὸ τῆς ροως καὶ ἰδοὺ σιβα τὸ παιδάριον μεμφιβοσθε εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ καὶ ζευγος ὄνων ἐπισεσαγμένων καὶ ἐπ' αὐτὸ οἷς διακόσιοι ἄρτοι καὶ ἑκατὸν σταφίδες καὶ ἑκατὸν φοίνικες καὶ νεβελ οἴνου
- 2** Vua hỏi Xíp-ba rằng: Người có ý dùng điều đó làm chi? Xíp-ba thưa rằng: Hai con lừa dùng làm vật cỡi cho nhà vua; bánh và trái nho dùng làm đồ ăn cho các người trai trẻ, còn rượu để dùng cho người kẻ mệt nhọc trong đồng vắng uống.
And David said to Ziba, What is your reason for this? And Ziba said, The asses are for the use of the king's people, and the bread and the fruit are food for the young men; and the wine is for drink for those who are overcome by weariness in the waste land.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς σιβα τί ταῦτά σοι καὶ εἶπεν σιβα τὰ ὑποζύγια τῆ οἰκία τοῦ βασιλέως τοῦ ἐπικαθῆσθαι καὶ οἱ ἄρτοι καὶ οἱ φοίνικες εἰς βρῶσιν τοῖς παιδαρίοις καὶ ὁ οἶνος πιεῖν τοῖς ἐκλελυμένοις ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 3** Vua hỏi: Vậy, con trai của chủ người đâu? Xíp-ba thưa: Người ở lại Giê-ru-sa-lem, vì nói rằng: Ngày nay nhà Y-so-ra-ên sẽ trả nước của cha ta lại cho ta.
And the king said, And where is your master's son? And Ziba said, He is still at Jerusalem: for he said, Today Israel will give back to me the kingdom of my father.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς καὶ ποῦ ὁ υἱὸς τοῦ κυρίου σου καὶ εἶπεν σιβα πρὸς τὸν βασιλέα ἰδοὺ κάθηται ἐν ἱερουσαλημ ὅτι εἶπεν σήμερον ἐπιστρέψουσίν μοι ὁ οἶκος ἰσραηλ τὴν βασιλείαν τοῦ πατρός μου
- 4** Vua bèn nói cùng Xíp-ba rằng: Thế thì, mọi vật thuộc về Mê-phi-bô-sét đều nên của người. Xíp-ba tiếp: Này tôi phục dưới chơn vua. Vua ôi, ước gì tôi được ơn trước mặt vua chúa tôi!
Then the king said to Ziba, Truly everything which was Mephibosheth's is yours. And Ziba said, I give honour to my lord, may I have grace in your eyes, my lord, O king!
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῷ σιβα ἰδοὺ σοὶ πάντα ὅσα ἐστὶν τῷ μεμφιβοσθε καὶ εἶπεν σιβα προσκυνήσας εὐροίμι χάριν ἐν ὀφθαλμοῖς σου κύριέ μου βασιλεῦ
- 5** Vua Đa-vít vừa đến Ba-hu-rim, thấy ở đó đi ra một người về dòng dõi nhà Sau-lơ, tên là Si-mê -i, con trai của Ghe-ra. Người vừa đi tới vừa rửa sả ,
And when King David came to Bahurim, a man of Saul's family named Shimei, the son of Gera, came out from there, calling curses after him.
καὶ ἦλθεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ ἕως βαουριμ καὶ ἰδοὺ ἐκεῖθεν ἀνὴρ ἐξεπορεύετο ἐκ συγγενείας οἴκου σαουλ καὶ ὄνομα αὐτῷ σεμεῖ υἱὸς γηρα ἐξῆλθεν ἐκπορευόμενος καὶ καταρώμενος

- 6 ném đá vào Đa-vít và các tôi tớ của vua; cả dân sự và các dũng sĩ đều vây phủ vua bên hữu và bên tả.
And he sent stones at David and at all the king's servants and at all the people and at all the men of war by his side, on the right hand and on the left.
 και λιθάζων ἐν λίθοις τὸν δαυιδ καὶ πάντας τοὺς παῖδας τοῦ βασιλέως δαυιδ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἦν καὶ πάντες οἱ δυνατοὶ ἐκ δεξιῶν καὶ ἐξ εὐωνύμων τοῦ βασιλέως
- 7 Si-mê -i rửa sả Đa-vít như lời này: Ó người huyết, người gian tà kia! hãy đi nà, hãy đi nà!
And Shimei said, with curses, Be gone, be gone, you man of blood, you good-for-nothing:
 και οὕτως ἔλεγεν σεμεὶ ἐν τῷ καταρᾶσθαι αὐτόν ἐξελθε ἐξελθε ἀνὴρ αἱμάτων καὶ ἀνὴρ ὁ παράνομος
- 8 Người đã tự làm vua thay vì Sau-lơ, nên bây giờ Đức Giê-hô-va khiến những huyết của nhà người đổ lại trên người; Ngài sẽ phó nước vào tay Ap-sa-l m, con trai người; và kia, chính người bị hoạn nạn, bởi vì người là một người huyết.
The Lord has sent punishment on you for all the blood of the family of Saul, whose kingdom you have taken; and the Lord has given the kingdom to Absalom, your son: now you yourself are taken in your evil, because you are a man of blood.
 ἐπέστρεψεν ἐπὶ σὲ κύριος πάντα τὰ αἵματα τοῦ οἴκου σαουλ ὅτι ἐβασίλευσας ἀντ' αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν κύριος τὴν βασιλείαν ἐν χειρὶ ἀβεσσαλωμ τοῦ υἱοῦ σου καὶ ἰδοὺ σὺ ἐν τῇ κακίᾳ σου ὅτι ἀνὴρ αἱμάτων σὺ
- 9 Bấy giờ, A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, tâu với vua rằng: Cớ sao con chó chết kia dám mắng vua chúa tôi? Hãy để tôi đi chém đầu nó.
Then Abishai, the son of Zeruah, said to the king, Is this dead dog to go on cursing my lord the king? let me go over and take off his head.
 και εἶπεν ἀβεσσα υἱὸς σαρουιας πρὸς τὸν βασιλέα ἵνα τί καταράται ὁ κύων ὁ τεθνηκὼς οὗτος τὸν κύριόν μου τὸν βασιλέα διαβήσομαι δὴ καὶ ἀφελῶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ
- 10 Nhưng vua đáp rằng: Hỡi các con trai Xê-ru-gia, ta có can hệ gì với các người? Hãy để Si-mê -i rửa sả. Ay l Đức Giê-hô-va đã phán cùng người rằng: Hãy rửa sả Đa-vít. Vậy ai dám nói cùng người rằng: Cớ sao người làm như vậy?
And the king said, What have I to do with you, you sons of Zeruah? Let him go on cursing, for the Lord has said, Put a curse on David, and who then may say, Why have you done so?
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς τί ἐμοὶ καὶ ὑμῖν υἱοὶ σαρουιας ἄφετε αὐτὸν καὶ οὕτως καταράσθω ὅτι κύριος εἶπεν αὐτῷ καταρᾶσθαι τὸν δαυιδ καὶ τίς ἐρεῖ ὡς τί ἐποίησας οὕτως
- 11 Đoạn, Đa-vít nói với A-bi-sai và các tôi tớ mình rằng: Kia, con ruột ta, là kẻ do lòng ta sanh ra, còn muốn hại mạng sống ta thay; phương chi người Bên-gia-min này! Hãy để cho nó làm, để nó rửa sả, vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn nó làm vậy.
And David said to Abishai and to all his servants, You see how my son, the offspring of my body, has made designs against my life: how much more then may this Benjamite do so? Let him be, and let him go on cursing; for the Lord has given him orders.
 και εἶπεν δαυιδ πρὸς ἀβεσσα καὶ πρὸς πάντας τοὺς παῖδας αὐτοῦ ἰδοὺ ὁ υἱός μου ὁ ἐξελθὼν ἐκ τῆς κοιλίας μου ζητεῖ τὴν ψυχὴν μου καὶ προσέτι νῦν ὁ υἱὸς τοῦ ἱεμινι ἄφετε αὐτὸν καταρᾶσθαι ὅτι εἶπεν αὐτῷ κύριος
- 12 Có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ đoái xem sự hoạn nạn ta, lấy phước trả lại thể cho sự rửa sả mà ta bị ngày nay.
It may be that the Lord will take note of my wrongs, and give me back good in answer to his cursing of me today.
 εἴ πως ἴδοι κύριος ἐν τῇ ταπεινώσει μου καὶ ἐπιστρέψει μοι ἀγαθὰ ἀντὶ τῆς κατάρας αὐτοῦ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ

- 13** Đa-vít và các tôi tớ người cứ đi; còn Si-mê -i đi theo hông núi, đối ngang Đa-vít. Người vừa đi vừa rửa sả Đa-vít, ném đá người, và hất bụi lên.
So David and his men went on their way: and Shimei went by the hillside parallel with them, cursing and sending stones and dust at him.
καὶ ἐπορεύθη δαυιδ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ ἐν τῇ ὁδῷ καὶ σεμεὶ ἐπορεύετο ἐκ πλευρᾶς τοῦ ὄρους ἐχόμενα αὐτοῦ πορευόμενος καὶ καταρώμενος καὶ λιθάζων ἐν λίθοις ἐκ πλαγίων αὐτοῦ καὶ τῷ χοῦ πᾶσων
- 14** Như vậy, vua và cả dân chúng theo vua đều mệt nhọc, đi đến một nơi, và nghỉ khỏe tại đó.
And the king and his people came tired to Jordan, and took their rest there.
καὶ ἦλθεν ὁ βασιλεὺς καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐκλελυμένοι καὶ ἀνέψυξαν ἐκεῖ
- 15** Ap-sa-l m và hết thấy người Y-so-ra-ên đều đã vào Giê-ru-sa-lem rồi, và A-hi-tô-phe theo người.
And Absalom and the men of Israel came to Jerusalem, and Ahithophel was with him.
καὶ ἀβεσσαλωμ καὶ πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ εἰσῆλθον εἰς ἱερουσαλημ καὶ αχιτοφελ μετ' αὐτοῦ
- 16** Khi Hu-sai, người At-k t, bạn hữu của Đa-vít, đến bên Ap-sa-l m, thì nói rằng: Vua vạn tuế! vua vạn tuế!
Then Hushai the Archite, David's friend, came to Absalom and said, Long life to the king, long life to the king!
καὶ ἐγενήθη ἡνίκα ἦλθεν χουσι ὁ ἀρχι ἐταῖρος δαυιδ πρὸς ἀβεσσαλωμ καὶ εἶπεν χουσι πρὸς ἀβεσσαλωμ ζήτω ὁ βασιλεὺς
- 17** Ap-sa-l m nói với Hu-sai rằng: Ấy c phải là sự nhơn từ mà người dùng dãi bạn người ư? Sao người không đi theo bạn người?
And Absalom said, Is this your love for your friend? why did you not go with your friend?
καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ πρὸς χουσι τοῦτο τὸ ἔλεός σου μετὰ τοῦ ἐταίρου σου ἵνα τί οὐκ ἀπῆλθες μετὰ τοῦ ἐταίρου σου
- 18** Hu-sai đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Không; tôi sẽ thuộc về ai là người được Đức Giê-hô-va lựa chọn, được dân sự này và cả nhà Y-so-ra-ên lựa chọn; tôi sẽ ở cùng người đó.
And Hushai said to Absalom, Not so; I am for that man whom the Lord and this people and all the men of Israel have taken as king, and I will take my place with him.
καὶ εἶπεν χουσι πρὸς ἀβεσσαλωμ οὐχὶ ἀλλὰ κατόπισθεν οὗ ἐξελέξατο κύριος καὶ ὁ λαὸς οὗτος καὶ πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ αὐτῷ ἔσομαι καὶ μετ' αὐτοῦ καθήσομαι
- 19** Vả lại, ai là người tôi sẽ phục sự? Há chẳng phải con trai của vua ư? Tôi sẽ làm tôi tớ ông như đã làm tôi tớ của thân phụ ông vậy.
And more than this! where is my place as a servant? is it not before his son? as I have been your father's servant, so will I be yours.
καὶ τὸ δεύτερον τί νί ἐγὼ δουλεύσω οὐχὶ ἐνώπιον τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καθάπερ ἐδούλευσα ἐνώπιον τοῦ πατρός σου οὕτως ἔσομαι ἐνώπιόν σου
- 20** Ap-sa-l m bèn nói cùng A-hi-tô-phe rằng: Hai người hãy mưu cùng nhau đặt định đều chúng ta phải làm.
Then Absalom said to Ahithophel, Give your opinion now, what are we to do?
καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ πρὸς αχιτοφελ φέρετε ἑαυτοῖς βουλήν τί ποιήσωμεν

- 21** A-hi-tô-phe đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Hãy đi đến cùng các cung phi của thân phụ ông đã để lại đặng giữ đền. Khi cả Y-sơ-ra-ên hay rằng ông đã sỉ nhục thân phụ ông như vậy, thì hết thấy những người ở cùng ông lại sẽ càng mạnh mẽ hơn.
And Ahithophel said to Absalom, Go in to your father's women who are here looking after his house; then all Israel will have the news that you are hated by your father, and the hands of your supporters will be strong.
καὶ εἶπεν αχίτοφελ πρὸς αβεσσαλωμ εἰσελθε πρὸς τὰς παλλακὰς τοῦ πατρὸς σου ἃς κατέλιπεν φυλάσσειν τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἀκούσεται πᾶς ἰσραηλ ὅτι κατήσχυνας τὸν πατέρα σου καὶ ἐνισχύσουσιν αἱ χεῖρες πάντων τῶν μετὰ σοῦ
- 22** Vậy, người ta che cho Ap-sa-l m một cái trại ở trên sân nóc đền; rồi trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, Ap-sa-l m đi đến cùng các cung phi của cha mình.
So they put up the tent for Absalom on the top of the house, and Absalom went in to his father's women before the eyes of all Israel.
καὶ ἔπηξαν τὴν σκηνὴν τῷ αβεσσαλωμ ἐπὶ τὸ δῶμα καὶ εἰσῆλθεν αβεσσαλωμ πρὸς τὰς παλλακὰς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ κατ' ὀφθαλμοὺς παντὸς ἰσραηλ
- 23** Và, trong lúc đó, người ta coi mưu của A-hi-tô-phe như lời phán của chính Đức Chúa Trời. Giá trị các mưu của A-hi-tô-phe, hoặc đối cùng Đa-vít, hoặc đối cùng Ap-sa-l m, đều là như vậy.
In those days the opinions of Ahithophel were valued as highly as if through him a man might get direction from God; so were they valued by David as much as by Absalom.
καὶ ἡ βουλή αχίτοφελ ἦν ἐβουλευσατο ἐν ταῖς ἡμέραις ταῖς πρώταις ὄν τρόπον ἐπερωτήσῃ ἐν λόγῳ τοῦ θεοῦ οὕτως πᾶσα ἡ βουλή τοῦ αχίτοφελ καὶ γε τῷ δαυὶδ καὶ γε τῷ αβεσσαλωμ
- 1** A-hi-tô-phe lại nói cùng Ap-sa-l m rằng: Xin cho phép tôi chọn mười hai ngàn quân. Tôi sẽ kéo ra đuổi theo Đa-vít nội đêm nay.
Then Ahithophel said to Absalom, Let me take out twelve thousand men and this very night I will go after David:
καὶ εἶπεν αχίτοφελ πρὸς αβεσσαλωμ ἐπιλέξω δὴ ἑμναυτῷ δώδεκα χιλιάδας ἀνδρῶν καὶ ἀναστήσομαι καὶ καταδιώξω ὀπίσω δαυὶδ τὴν νύκτα
- 2** Tôi sẽ xông vào người trong lúc người mệt mỏi, ngã lòng, và làm cho người kinh khiếp; cả dân chúng đi theo người sẽ chạy trốn, và tôi sẽ giết một mình vua.
And I will come up with him when he is tired and feeble, and make him full of fear: and all the people with him will go in flight; and I will make an attack on the king only:
καὶ ἐπελεύσομαι ἐπ' αὐτόν καὶ αὐτὸς κοπιῶν καὶ ἐκλελυμένος χερσίν καὶ ἐκστήσω αὐτόν καὶ φεύξεται πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ καὶ πατάξω τὸν βασιλέα μονώτατον
- 3** Như vậy, tôi sẽ dẫn cả dân chúng trở về cùng ông; vì sự chết của một mình người mà ông vẫn đuổi theo đó, sẽ khiến cho mọi người trở về; vậy, cả dân chúng sẽ được bình yên.
And I will make all the people come back to you as a bride comes back to her husband: it is the life of only one man you are going after; so all the people will be at peace.
καὶ ἐπιστρέψω πάντα τὸν λαὸν πρὸς σέ ὄν τρόπον ἐπιστρέφει ἡ νύμφη πρὸς τὸν ἄνδρα αὐτῆς πλὴν ψυχὴν ἑνὸς ἀνδρὸς σὺ ζητεῖς καὶ παντὶ τῷ λαῷ ἔσται εἰρήνη
- 4** Ap-sa-l m và các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đều nhận lời ấy là phải.
And the saying was pleasing to Absalom and to the responsible men of Israel.
καὶ εὐθὺς ὁ λόγος ἐν ὀφθαλμοῖς αβεσσαλωμ καὶ ἐν ὀφθαλμοῖς πάντων τῶν πρεσβυτέρων ἰσραηλ

- 5 Song Ap-sa-l m nói rằng: Hãy vời Hu-sai, người At-k t đến, để chúng ta cũng nghe lời người bàn nữa.
Then Absalom said, Now send for Hushai the Archite, and let us give ear to what he has to say.
καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ καλέσατε δὴ καὶ γε τὸν χουσι τὸν ἀραχι καὶ ἀκούσωμεν τί ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ καὶ γε αὐτοῦ
- 6 Hu-sai đã vào trong đền Ap-sa-l m, thì Ap-sa-l m nói cùng người rằng: A-hi-tô-phe đã nói lời như vậy; chúng ta có nên làm theo lời người đã bàn hay chẳng?
And when Hushai came, Absalom said to him, This is what Ahithophel has said: are we to do as he says? if not, what is your suggestion?
καὶ εἰσῆλθεν χουσι πρὸς ἀβεσσαλωμ καὶ εἶπεν ἀβεσσαλωμ πρὸς αὐτὸν λέγων κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐλάλησεν ἀχιτοφελ εἰ ποιήσομεν κατὰ τὸν λόγον αὐτοῦ εἰ δὲ μή σὺ λάλησον
- 7 Hu-sai bèn đáp cùng Ap-sa-l m rằng: Lần này, lời bàn của A-hi-tô-phe không được tốt lành.
And Hushai said to Absalom, Ahithophel's idea is not a good one at this time.
καὶ εἶπεν χουσι πρὸς ἀβεσσαλωμ οὐκ ἀγαθὴ αὕτη ἡ βουλή ἣν ἐβουλεύσατο ἀχιτοφελ τὸ ἅπαξ τοῦτο
- 8 Người tiếp rằng: Vua đã biết vua cha và các người của vua cha, là những đồng sĩ, có lòng nóng giận khác nào gấu cái trên rừng bị người ta bắt con nó. Lại nữa, vua cha, là một người thạo việc chiến trận, chắc chẳng ở đêm cùng đạo binh đâu.
Hushai said further, You have knowledge of your father and his men, that they are men of war, and that their feelings are bitter, like those of a bear in the field whose young ones have been taken from her: and your father is a man of war, and will not take his night's rest with the people;
καὶ εἶπεν χουσι σὺ οἶδας τὸν πατέρα σου καὶ τοὺς ἄνδρας αὐτοῦ ὅτι δυνατοὶ εἰσιν σφόδρα καὶ κατάπικροι τῇ ψυχῇ αὐτῶν ὡς ἄρκος ἠτεκνωμένη ἐν ἀγρῷ καὶ ὡς ὄς τραχεῖα ἐν τῷ πεδίῳ καὶ ὁ πατήρ σου ἀνὴρ πολεμιστῆς καὶ οὐ μὴ καταλύσῃ τὸν λαόν
- 9 Quả lúc này người ẩn mình trong một hang hốc nào hay là trong chỗ nào khác. Nếu khởi tiên, chúng ta bị thua, hết thầy những kẻ nghe sẽ nói rằng: Phe của Ap-sa-l m đã bị thua.
But he will certainly have taken cover now in some hole or secret place; and if some of our people, at the first attack, are overcome, then any hearing of it will say, There is destruction among the people who are on Absalom's side.
ἰδοὺ γὰρ αὐτὸς νῦν κέκρυπται ἐν ἐνὶ τῶν βουνῶν ἢ ἐν ἐνὶ τῶν τόπων καὶ ἔσται ἐν τῷ ἐπιπεσεῖν αὐτοῖς ἐν ἀρχῇ καὶ ἀκούσῃ ὁ ἀκούων καὶ εἶπῃ ἐγενήθη θραύσις ἐν τῷ λαῷ τῷ ὀπίσω ἀβεσσαλωμ
- 10 Bây giờ, kẻ mạnh bạo hơn hết, dầu có lòng như sư tử, cũng phải nát gan; vì cả Y-so-ra-ên biết rằng vua cha là một tay anh hùng, và những kẻ theo người đều là can đảm.
Then even the strongest, whose heart is like the heart of a lion, will become like water; for all Israel is conscious that your father is a man of war, and those who are with him are strong and without fear.
καὶ γε αὐτὸς υἱὸς δυνάμεως οὗ ἡ καρδία καθὼς ἡ καρδία τοῦ λέοντος τηκομένη τακῆσεται ὅτι οἶδεν πᾶς ἰσραηλ ὅτι δυνατὸς ὁ πατήρ σου καὶ υἱοὶ δυνάμεως οἱ μετ' αὐτοῦ

- 11** Nên tôi bàn rằng thà hết thầy dân Y-sơ-ra-ên, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba, hiệp lại chung quanh ông, đông như cát trên bờ biển, thì hơn. Ông s thân hành ra trận.
But my suggestion is that all Israel, from Dan as far as Beer-sheba, comes together to you, a great army like the sands of the sea in number; and that you yourself go out among them.
ὅτι οὕτως συμβουλευὼν ἐγὼ συνεβούλευσα καὶ συναγόμενος συναχθήσεται ἐπὶ σὲ πᾶς ἰσραηλ ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε ὡς ἡ ἄμμος ἢ ἐπὶ τῆς θαλάσσης εἰς πλῆθος καὶ τὸ πρόσωπόν σου πορευόμενον ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 12** Vô luận người ở chỗ nào, chúng ta sẽ xông đến người, đáp trên người như sương sa trên đất; trước người và kẻ theo người cũng không thể thoát khỏi được.
Then we will come on him in some place, wherever he may be, falling on him as the dew comes on the earth: and of him and all the men who are with him not one will get away with his life.
καὶ ἤξομεν πρὸς αὐτὸν εἰς ἓνα τῶν τόπων οὗ ἂν εὕρωμεν αὐτὸν ἐκεῖ καὶ παρεμβалоῦμεν ἐπ' αὐτόν ὡς πίπτει ἡ δρόσος ἐπὶ τὴν γῆν καὶ οὐχ ὑπολεῖ ψόμεθα ἐν αὐτῷ καὶ τοῖς ἀνδράσιν τοῖς μετ' αὐτοῦ καὶ γε ἓνα
- 13** Nếu người ẩn mình trong thành nào, cả Y-sơ-ra-ên tất sẽ lấy dây vòng chung quanh thành đó, rồi kéo thành đó xuống đáy khe, đến đổi người ta không thấy một cục đá nào còn lại.
And if he has gone into some town, then let all Israel take strong cords to that town, and we will have it pulled into the valley, till not one small stone is to be seen there.
καὶ ἂν εἰς πόλιν συναχθῆ καὶ λήμψεται πᾶς ἰσραηλ πρὸς τὴν πόλιν ἐκείνην σχοινία καὶ συροῦμεν αὐτὴν ἕως εἰς τὸν χειμάρρον ὅπως μὴ καταλειφθῆ ἐκεῖ μηδὲ λίθος
- 14** Bây giờ, Ap-sa-l m và cả dân Y-sơ-ra-ên đều nói rằng: Mưu của Hu-sai, người At-k t, hay hơn mưu của A-hi-tô-phe. Vả, Đức Giê-hô-va đã định làm bại mưu khôn ngoan của A-hi-tô-phe, hầu giáng sự tai họa trên Ap-sa-l n vậy.
Then Absalom and all the men of Israel said, Hushai's suggestion is better than that of Ahithophel. For it was the purpose of the Lord to make the wise designs of Ahithophel without effect, so that the Lord might send evil on Absalom.
καὶ εἶπεν αβεσσαλωμ καὶ πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ἀγαθὴ ἢ βουλὴ χουσι τοῦ αραχι ὑπὲρ τὴν βουλὴν αχιτοφελ καὶ κύριος ἐνετείλατο διασκεδάσαι τὴν βουλὴν αχιτοφελ τὴν ἀγαθὴν ὅπως ἂν ἐπαγάγη κύριος ἐπὶ αβεσσαλωμ τὰ κακὰ πάντα
- 15** Bây giờ, Hu-sai nói cùng hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha, rằng: A-hi-tô-phe có dâng mưu nọ mưu kia cho Ap-sa-l m, và cho các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, nhưng ta lại dâng mưu khác này.
Then Hushai said to Zadok and Abiathar, the priests, This is the suggestion made by Ahithophel to Absalom and the responsible men of Israel, and this is what I said to them.
καὶ εἶπεν χουσι ὁ τοῦ αραχι πρὸς σαδοκ καὶ αβιαθαρ τοὺς ἱερεῖς οὕτως καὶ οὕτως συνεβούλευσεν αχιτοφελ τῷ αβεσσαλωμ καὶ τοῖς πρεσβυτέροις ἰσραηλ καὶ οὕτως καὶ οὕτως συνεβούλευσα ἐγὼ

- 16** Vậy bây giờ, hãy mau mau báo tin cho Đa-vít mà rằng: Chớ ở đêm ngoài đồng bằng của sa mạc; hãy đi tới xa hơn, kéo vua và các người đi theo phải bị tai vạ chẳng.
- So now send the news quickly to David, and say, Do not take your night's rest by the way across the river to the waste land, but be certain to go over; or the king and all the people with him will come to destruction.*
- καὶ νῦν ἀποστείλατε ταχὺ καὶ ἀναγγεῖλατε τῷ δαυὶδ λέγοντες μὴ αὐλισθῆς τὴν νύκτα ἐν ἀραβῶθ τῆς ἐρήμου καὶ γε διαβαίνων σπεῦσον μήποτε κατὰ τὴν τὸν βασιλέα καὶ πάντα τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ*
- 17** Giô-na-than và A-hi-mát đứng tại En-R -ghên, không dám vào trong thành, e người ta thấy; một con đòi đến báo tin cho hai người phải báo lại cho vua Đa-vít.
- Now Jonathan and Ahimaaz were waiting by En-rogel; and a servant-girl went from time to time and gave them news and they went with the news to King David, for it was not wise for them to let themselves be seen coming into the town.*
- καὶ ἰωναθαν καὶ ἀχιμαας εἰστήκεισαν ἐν τῇ πηγῇ ρωγηλ καὶ ἐπορεύθη ἡ παιδίσκη καὶ ἀνήγγειλεν αὐτοῖς καὶ αὐτοὶ πορεύονται καὶ ἀναγγέλλουσιν τῷ βασιλεῖ δαυὶδ ὅτι οὐκ ἐδύνατο ὀφθῆναι τοῦ εἰσελθεῖν εἰς τὴν πόλιν*
- 18** Nhưng có một người trai trẻ thấy họ, bèn đến thuật cho Ap-sa-l m hay. Hai người đã vội vã cùng đi và đến nhà của một người ở Ba-hu-rim; trong sân người có một cái giếng, hai người bèn xuống đó.
- But a boy saw them, and gave word of it to Absalom: so the two of them went away quickly, and came to the house of a man in Bahurim who had a water-hole in his garden, and they went down into it.*
- καὶ εἶδεν αὐτοὺς παιδάριον καὶ ἀπήγγειλεν τῷ ἀβεσσαλωμ καὶ ἐπορεύθησαν οἱ δύο ταχέως καὶ εἰσῆλθαν εἰς οἰκίαν ἀνδρὸς ἐν βαουριμ καὶ αὐτῷ λάκκῳ ἐν τῇ αὐλῇ καὶ κατέβησαν ἐκεῖ*
- 19** Vợ của người này lấy một cái mền trải trên miệng giếng, trước trên đó người rải phơi lúa mạch, cho người ta không nghi ngờ chi hết.
- And a woman put a cover over the hole, and put crushed grain on top of it, and no one had any knowledge of it.*
- καὶ ἔλαβεν ἡ γυνὴ καὶ διεπέτασεν τὸ ἐπικάλυμμα ἐπὶ πρόσωπον τοῦ λάκκου καὶ ἔψυξεν ἐπ' αὐτῷ ἀραφῶθ καὶ οὐκ ἐγνώσθη ῥῆμα*
- 20** Các tôi tớ của Ap-sa-l m đến nhà người nữ này mà hỏi rằng: A-hi-mát và Giô-na-than ở đâu? Người nữ đáp rằng: Hai người đã qua suối rồi. Vậy y, họ đi theo tìm, song không gặp, bèn trở về Giê-ru-sa-lem.
- And Absalom's servants came to the woman at the house and said, Where are Ahimaaz and Jonathan? And the woman said to them, They have gone from here to the stream. And after searching for them, and seeing nothing of them, they went back to Jerusalem.*
- καὶ ἦλθαν οἱ παῖδες ἀβεσσαλωμ πρὸς τὴν γυναῖκα εἰς τὴν οἰκίαν καὶ εἶπαν τοῦ ἀχιμαας καὶ ἰωναθαν καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡ γυνὴ παρήλθαν μικρὸν τοῦ ὕδατος καὶ ἐζήτησαν καὶ οὐχ εὔραν καὶ ἀνέστρεψαν εἰς ἱερουσαλημ*
- 21** Sau khi chúng đi rồi, A-hi-mát và Giô-na-than đi lên khỏi giếng, rồi đi báo tin này cho Đa-vít, rằng: Hãy chỗi dậy, mau qua sông, vì A-hi-tô-phe đã bèn định mưu này nghịch cùng vua.
- Then after the servants had gone away, they came up out of the water-hole and went to give King David the news; and they said, Get up and go quickly over the water, for such and such are Ahithophel's designs against you.*
- ἐγένετο δὲ μετὰ τὸ ἀπελθεῖν αὐτοὺς καὶ ἀνέβησαν ἐκ τοῦ λάκκου καὶ ἐπορεύθησαν καὶ ἀνήγγειλαν τῷ βασιλεῖ δαυὶδ καὶ εἶπαν πρὸς δαυὶδ ἀνάστητε καὶ διάβητε ταχέως τὸ ὕδωρ ὅτι οὕτως ἐβουλεύσατο περὶ ὑμῶν ἀχιτοφελ*

- 22 Đa-vít bèn chỗi dậy, với cả dân theo người, rồi đi qua sông Giô-đanh. Vừa rạng đông, chẳng còn sót một người nào chưa qua sông.
So David and all the people who were with him went up over Jordan: when dawn came, every one of them had gone over Jordan.
 και ανέστη δαυιδ και πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ και διεβησαν τὸν ιορδάνην ἕως τοῦ φωτὸς τοῦ πρωί ἕως ἐνὸς οὐκ ἔλαθεν ὅς οὐ διεῖλθεν τὸν ιορδάνην
- 23 A-hi-tô-phe thấy người ta không theo mưu của mình, bèn thắng lừa, trở về thành mình, và vào trong nhà người. Sau khi người đã sắp đặt việc mình rồi, thì tự thắng cổ mà chết. Người ta chôn người trong mộ của cha người.
Now when Ahithophel saw that his suggestion was not acted on, he got his ass ready, and went back to his house, to the town where he came from, and having put his house in order, he put himself to death by hanging; so he came to his end and was put in the resting-place of his father.
 και αχιτοφελ εἶδεν ὅτι οὐκ ἐγενήθη ἡ βουλή αὐτοῦ και ἐπέσαξεν τὴν ὄνον αὐτοῦ και ανέστη και ἀπήλθεν εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ εἰς τὴν πόλιν αὐτοῦ και ἐνετείλατο τῷ οἴκῳ αὐτοῦ και ἀπήγγατο και ἀπέθανεν και ἐτάφη ἐν τῷ τάφῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 24 Dương lúc Đa-vít đi đến Ma-ha-na-im, thì Ap-sa-l m đi ngang qua sông Giô-đanh, có cả đạo quân Y-sơ-ra-ên đi theo.
And David came to Mahanaim. And Absalom, with all the men of Israel, went over Jordan.
 και δαυιδ διεῖλθεν εἰς μαναϊμ και αβεσσαλωμ διεβη τὸν ιορδάνην αὐτὸς και πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ
- 25 Ap-sa-l m đã lập A-ma-sa làm tổng binh thế cho Giô-áp. Vả, A-ma-sa là con trai của một người Y-sơ-ra-ên, tên là Gít-ra, xưa đã ăn ở cùng A-bi-ganh, là con gái của Na-hách, chị của Xê-ru-gia, mẹ của Giô-áp.
And Absalom put Amasa at the head of the army in place of Joab. Now Amasa was the son of a man named Ithra the Ishmaelite, who had been the lover of Abigail, the daughter of Jesse, sister of Zeruah, Joab's mother.
 και τὸν αμεσσαϊ κατέστησεν αβεσσαλωμ ἀντὶ ἰωαβ ἐπὶ τῆς δυνάμεως και αμεσσαϊ υἱὸς ἀνδρὸς και ὄνομα αὐτῷ ἰοθορ ὁ ἰσραηλίτης οὗτος εἰσήλθεν πρὸς αβιγαιαν θυγατέρα ναας ἀδελφὴν σαρουιας μητρὸς ἰωαβ
- 26 Y-sơ-ra-ên đóng trại với Ap-sa-l m tại trong xứ Ga-la-át.
And Israel and Absalom put up their tents in the land of Gilead.
 και παρενέβαλεν πᾶς ἰσραηλ και αβεσσαλωμ εἰς τὴν γῆν γαλααδ
- 27 Khi Đa-vít đã đến Ma-ha-na-im, thì Sô-bi, con trai Na-hách, quê ở Ráp-ba, là thành của dân Am-môn, với Ma-ki, con trai A-mi-ên ở thành Lô-đê-ba, và Bát-xi-lai, người Ga-la-át, ở thành Rô-gê-lim, đều đem cho Đa-vít và cho cả dân theo người
Now when David had come to Mahanaim, Shobi, the son of Nahash of Rabbah, the Ammonite, and Machir, the son of Ammiel of Lo-debar, and Barzillai the Gileadite of Rogelim,
 και ἐγένετο ἡνίκα ἦλθεν δαυιδ εἰς μαναϊμ ουεσβι υἱὸς ναας ἐκ ραββαθ υἱὸν αμμων και μαχιρ υἱὸς αμιηλ ἐκ λωδαβαρ και βερζελλι ὁ γαλααδίτης ἐκ ρωγελλιμ
- 28 những giường, chén, chậu đất, lúa mì, lúa mạch, bột mì, hột rang, đậu, phạn đậu, và các thứ hột rang khác,
Came with beds and basins and pots, and grain and meal, and all sorts of dry foods,
 ἦνεγκαν δέκα κοίτας και ἀμφιτάπους και λέβητας δέκα και σκεύη κεράμου και πυροῦς και κριθᾶς και ἄλευρον και ἄλφιτον και κύαμον και φακὸν

- 29 mật ong, mỡ sữa, con chiên, và bánh sữa bò, dâng cho Đa-vít và đạo quân người ăn; vì chúng nói rằng: Dân sự đã đói khát và mệt nhọc trong đờng vắng.
- And honey and butter and sheep and milk-cheeses, for David and his people: for they said, This people is in the waste land, needing food and drink and rest.**
- καὶ μέλι καὶ βούτυρον καὶ πρόβατα καὶ σαφφωθ βοῶν καὶ προσήνεγκαν τῷ δαυιδ καὶ τῷ λαῷ τῷ μετ' αὐτοῦ φαγεῖν ὅτι εἶπαν ὁ λαὸς πεινῶν καὶ ἐκ λελυμένος καὶ διψῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ**
- 1 Đa-vít điểm dân sự đi theo mình, rồi đặt ở trước đầu chúng những trưởng của ngàn người, trưởng của trăm người.
- And David had the people who were with him numbered, and he put over them captains of thousands and captains of hundreds.**
- καὶ ἐπεσκέψατο δαυιδ τὸν λαὸν τὸν μετ' αὐτοῦ καὶ κατέστησεν ἐπ' αὐτῶν χιλιάρχους καὶ ἑκατοντάρχους**
- 2 Người chia dân ra làm ba toán, khiến Giô-áp lãnh một toán, A-bi-sai, con của Xê-ru-gia, em của Giô-áp, lãnh một toán, còn Y-tai, người Gát, lãnh một toán. Đoạn, vua nói cùng dân sự rằng: Hẳn ta cũng sẽ đi ra với các ngươi.
- And David sent the people out, a third of them under the orders of Joab, and a third under the orders of Abishai, son of Zeruah, Joab's brother, and a third under Ittai the Gittite. And the king said to the people, And I myself will certainly go out with you.**
- καὶ ἀπέστειλεν δαυιδ τὸν λαόν τὸ τρίτον ἐν χειρὶ ιωαβ καὶ τὸ τρίτον ἐν χειρὶ αβεσσα υἱοῦ σαρουιας ἀδελφοῦ ιωαβ καὶ τὸ τρίτον ἐν χειρὶ εθθι τοῦ γ εθθαίου καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς τὸν λαόν ἐξεληθὼν ἐξελεύσομαι καὶ γε ἐγὼ μεθ' ὑμῶν**
- 3 Nhưng dân sự thưa rằng: Vua chớ đến, vì nếu chúng tôi chạy trốn, thù nghịch sẽ không lấy làm hệ trọng gì, và dẫu đến đổi phân nửa chúng tôi có chết đi, thì chúng nó cũng không chú ý đến; còn vua, vua bằng một vạn chúng tôi. Vậy thà vua ở trong thành chực sẵn tiếp cứu chúng tôi thì hơn.
- But the people said, It is better for you not to go out: for if we are put to flight, they will not give a thought to us, and if death overtakes half of us, it will be nothing to them: but you are of more value than ten thousand of us: so it is better for you to be ready to come to our help from this town.**
- καὶ εἶπαν οὐκ ἐξελεύση ὅτι ἐὰν φυγῇ φύγωμεν οὐ θήσουσιν ἐφ' ἡμᾶς καρδίαν καὶ ἐὰν ἀποθάνωμεν τὸ ἥμισυ ἡμῶν οὐ θήσουσιν ἐφ' ἡμᾶς καρδίαν ὅ τι σὺ ὡς ἡμεῖς δέκα χιλιάδες καὶ νῦν ἀγαθὸν ὅτι ἔση ἡμῖν ἐν τῇ πόλει βοήθεια τοῦ βοηθεῖν**
- 4 Vua tiếp rằng: Ta sẽ làm điều chi các ngươi lấy làm phải. Vậy, người đứng tại cửa thành trong khi dân sự kéo đi từng toán trăm và ngàn.
- And the king said to them, I will do whatever seems best to you. So the king took his place by the door of the town, and all the people went out by hundreds and by thousands.**
- καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ὁ βασιλεὺς ὃ ἐὰν ἀρέσῃ ἐν ὀφθαλμοῖς ὑμῶν ποιήσω καὶ ἔστω ὁ βασιλεὺς ἀνὰ χεῖρα τῆς πύλης καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἐξεπορεύετο εἰς ἑκατοντάδας καὶ εἰς χιλιάδας**
- 5 Vua truyền lệnh này cho Giô-áp, A-bi-sai, và Y-tai mà rằng: Hãy vì có ta dong cho Ap-sa-l m trai trẻ. Cả dân đều nghe lời vua căn dặn cho các trưởng vì Ap-sa-l n.
- And the king gave orders to Joab and Abishai and Ittai, saying, Because of me, be gentle to the young man Absalom. And this order about Absalom was given in the hearing of all the people.**
- καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς τῷ ιωαβ καὶ τῷ αβεσσα καὶ τῷ εθθι λέγων φείσασθέ μοι τοῦ παιδαρίου τοῦ αβεσσαλωμ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἤκουσεν ἐντελλομένου τοῦ βασιλέως πᾶσιν τοῖς ἄρχουσιν ὑπὲρ αβεσσαλωμ**

- 6 Dân sự kéo ra đồng, đón quân Y-sơ-ra-ên, giao chiến tại trong rừng Ep-ra-im.
So the people went out into the field against Israel, and the fight took place in the woods of Ephraim.
καὶ ἐξῆλθεν πᾶς ὁ λαὸς εἰς τὸν δρυμὸν ἐξ ἐναντίας ἰσραηλ καὶ ἐγένετο ὁ πόλεμος ἐν τῷ δρυμῷ εφραιμ
- 7 ạo quân Y-sơ-ra-ên bị các tôi tớ của Đa-vít đánh bại; thật ấy là một trận thua lớn, trong ngày đó chết mất hai vạn người.
And the people of Israel were overcome there by the servants of David, and there was a great destruction that day, and twenty thousand men were put to the sword.
καὶ ἔπταισεν ἐκεῖ ὁ λαὸς ἰσραηλ ἐνώπιον τῶν παίδων δαυὶδ καὶ ἐγένετο ἡ θραῦσις μεγάλη ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἴκοσι χιλιάδες ἀνδρῶν
- 8 Chiến tranh lan khắp miền, và trong ngày đó có nhiều người chết mất trong rừng hơn là chết ở dưới lưỡi gươm.
And the fighting went on over all the face of the country: and the woods were responsible for more deaths than the sword.
καὶ ἐγένετο ἐκεῖ ὁ πόλεμος διεσπαρμένος ἐπὶ πρόσωπον πάσης τῆς γῆς καὶ ἐπλεόνασεν ὁ δρυμὸς τοῦ καταφαγεῖν ἐκ τοῦ λαοῦ ὑπὲρ οὓς κατέφαγεν ἐν τῷ λαῷ ἢ μάχαιρα ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ
- 9 Các tôi tớ của Đa-vít gặp Ap-sa-l m cỡi một con la; con la lủi vào dưới nhánh xỏ rế của cây thông lớn, đầu Ap-sa-lôm phải vướng trong nhánh, và người bị treo giữa khoảng trời đất; còn con la chở người thì thoát đi khỏi.
And Absalom came across some of David's men. And Absalom was seated on his mule, and the mule went under the thick branches of a great tree, and his head became fixed in the tree and he was lifted up between earth and heaven, and the beast under him went on.
καὶ συνήντησεν ἀβεσσαλωμ ἐνώπιον τῶν παίδων δαυὶδ καὶ ἀβεσσαλωμ ἐπιβεβηκὼς ἐπὶ τοῦ ἡμίονου αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθεν ὁ ἡμίονος ὑπὸ τὸ δάσος τῆς δρυὸς τῆς μεγάλης καὶ ἐκρεμάσθη ἡ κεφαλὴ αὐτοῦ ἐν τῇ δρυὶ καὶ ἐκρεμάσθη ἀνὰ μέσον τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τῆς γῆς καὶ ὁ ἡμίονος ὑποκ ἄτω αὐτοῦ παρήλθεν
- 10 Có người thấy điều đó, đến nói cùng Giô-áp rằng: Tôi đã thấy Ap-sa-l m bị treo trên cây thông.
And a certain man saw it and said to Joab, I saw Absalom hanging in a tree.
καὶ εἶδεν ἀνὴρ εἷς καὶ ἀνήγγειλεν ἰωαβ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐώρακα τὸν ἀβεσσαλωμ κρεμᾶμενον ἐν τῇ δρυὶ
- 11 Giô-áp đáp cùng người rằng: Chi! người có thấy hấn ư? Vậy sao chẳng giết hấn tại chỗ đi? Nhược bằng có giết, ta sẵn lòng thưởng người mười míng bạc và một cái đai lưng.
And Joab said to the man who had given him the news, If you saw this, why did you not put your sword through him, and I would have given you ten bits of silver and a band for your robe?
καὶ εἶπεν ἰωαβ τῷ ἀνδρὶ τῷ ἀπαγγέλλοντι καὶ ἰδοὺ ἐώρακας τί ὅτι οὐκ ἐπάταξας αὐτὸν εἰς τὴν γῆν καὶ ἐγὼ ἂν δεδώκειν σοι δέκα ἀργυρίου καὶ παρ αἰώνην μίαν
- 12 Nhưng người ấy thưa rằng: Dẫu tôi nắm trong tay một ngàn miếng bạc, cũng chẳng dám tra tay vào vương tử; vì chúng tôi có nghe vua biểu dặn ông, A-bi-sai và Y-tai rằng: Khá giữ lấy, chớ đụng đến chàng Ap-sa-l m trai trẻ.
And the man said to Joab, Even if you gave me a thousand bits of silver, I would not put out my hand against the king's son: for in our hearing the king gave orders to you and Abishai and Ittai, saying, Take care that the young man Absalom is not touched.
εἶπεν δὲ ὁ ἀνὴρ πρὸς ἰωαβ καὶ ἐγὼ εἰμι ἴσθημι ἐπὶ τὰς χεῖράς μου χιλίους σίκλους ἀργυρίου οὐ μὴ ἐπιβάλω χεῖρά μου ἐπὶ τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως ὅτι ἐν τοῖς ὤσιν ἡμῶν ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς σοὶ καὶ ἀβεσσα καὶ τῷ εθθι λέγων φυλάξατέ μοι τὸ παιδάριον τὸν ἀβεσσαλωμ

- 13 Và lại, nếu tôi lấy lòng bất trung mà giết người, thì chẳng có thể nào giấu được vua; chắc chính ông làm người cáo tôi.
And if I had falsely put him to death (and nothing may be kept secret from the king), you would have had nothing to do with me.
μη ποιησαι εν τη ψυχῃ αὐτοῦ ἄδικον και πας ὁ λόγος οὐ λήσεται ἀπὸ τοῦ βασιλέως και σὺ στήση ἐξ ἐναντίας
- 14 Giô-áp đáp: Ta chẳng thềm nán ở đây mà nghe người. Người bèn lấy ba cây giáo đâm vào trái tim của Ap-sa-l m, đương còn sống ở giữa cây thông.
Then Joab said, I would have made it safe for you. And he took three spears in his hand, and put them through Absalom's heart, while he was still living, in the branches of the tree.
και εἶπεν ιωαβ τοῦτο ἐγὼ ἄρξομαι οὐχ οὕτως μενῶ ἐνώπιόν σου και ἔλαβεν ιωαβ τρία βέλη ἐν τη χειρὶ αὐτοῦ και ἐνέπηξεν αὐτὰ ἐν τη καρδίᾳ αβεσσαλωμ ἐτι αὐτοῦ ζῶντος ἐν τη καρδίᾳ τῆς δρυὸς
- 15 Đoạn mười kẻ trai trẻ vác binh khí của Giô-áp, vây quanh Ap-sa-l m, đánh và giết người đi.
And ten young men, servants of Joab, came round Absalom and put an end to him.
και ἐκύκλωσαν δέκα παιδάρια αἴροντα τὰ σκεύη ιωαβ και ἐπάταξαν τὸν αβεσσαλωμ και ἐθανάτωσαν αὐτόν
- 16 Kế đó Giô-áp thổi kèn, dân sự thôi đuổi theo quân Y-sơ-ra-ên, bởi vì Giô-áp cản chúng.
And Joab had the horn sounded, and the people came back from going after Israel, for Joab kept them back.
και ἐσάλπισεν ιωαβ ἐν κερατίνῃ και ἀπέστρεψεν ὁ λαὸς τοῦ μη διώκειν ὀπίσω ἰσραηλ ὅτι ἐφείδετο ιωαβ τοῦ λαοῦ
- 17 Người ta lấy thân Ap-sa-l m, ném vào trong một cái hố lớn ở giữa rừng, rồi chất đá lên trên người thành một đống lớn. Hết thấy mọi người Y-sơ-ra-ên đều chạy trốn về trại mình.
And they took Absalom's body and put it into a great hole in the wood, and put a great mass of stones over it: and every man of Israel went in flight to his tent.
και ἔλαβεν τὸν αβεσσαλωμ και ἔρριψεν αὐτόν εἰς χάσμα μέγα ἐν τῷ δρυμῷ εἰς τὸν βόθυνον τὸν μέγαν και ἐστήλωσεν ἐπ' αὐτόν σωρὸν λίθων μέγαν σφόδρα και πας ἰσραηλ ἔφυγεν ἀνῆρ εἰς τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ
- 18 Ap-sa-l m lúc còn sống có sai dựng một cái bia ở trong trũng vua; vì người nói rằng: Ta không có con trai để lưu danh ta. Rồi người lấy danh mình đặt cho cái bia đó; đến ngày nay người ta hãy còn gọi là bia Ap-sa-l m.
Now Absalom, before his death, had put up for himself a pillar in the king's valley, naming it after himself; for he said, I have no son to keep my name in memory: and to this day it is named Absalom's pillar.
και αβεσσαλωμ ἐτι ζῶν και ἔστησεν ἑαυτῷ τὴν στήλην ἐν ἧ ἑλήμφθη και ἐστήλωσεν αὐτὴν λαβεῖν τὴν στήλην τὴν ἐν τη κοιλάδι τοῦ βασιλέως ὅτι εἶπεν οὐκ ἔστιν αὐτῷ υἱὸς ἕνεκεν τοῦ ἀναμνήσαι τὸ ὄνομα αὐτοῦ και ἐκάλεσεν τὴν στήλην χεῖρ αβεσσαλωμ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 19 A-hi-mát, con trai của Xa-đóc, nói cùng Giô-áp rằng: Xin cho phép tôi chạy đem cho vua tin lành này rằng Đức Giê-hô-va đã xử công bình và giải cứu người khỏi kẻ thù nghịch mình.
Then Ahimaaz, the son of Zadok, said, Let me go and give the king news of how the Lord has done right in his cause against those who took up arms against him.
και αχιμααζ υἱὸς σαδοκ εἶπεν δράμω δὴ και εὐαγγελιω τῷ βασιλεῖ ὅτι ἔκρινεν αὐτῷ κύριος ἐκ χειρὸς τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ

- 20** Giô-áp đáp: Ngày nay người sẽ chẳng làm kẻ đem tin lành, một ngày khác người sẽ làm; ngày nay cái tin chẳng được lành, vì vương tử đã chết.
 And Joab said, You will take no news today; another day you may give him the news, but you will take no news today, because the king's son is dead.
 και εἶπεν αὐτῷ ἰωαβ οὐκ ἀνήρ εὐαγγελίας σὺ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ καὶ εὐαγγελιῇ ἐν ἡμέρᾳ ἄλλῃ ἐν δὲ τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ οὐκ εὐαγγελιῇ οὐ εἵνεκεν ὁ υἱὸς τοῦ βασιλέως ἀπέθανεν
- 21** Giô-áp bèn nói cùng Cu-si rằng: Hãy đi thuật cho vua điều người đã thấy. Cu-si lạy Giô-áp, rồi chạy đi.
 Then Joab said to the Cushite, Go and give the king word of what you have seen. And the Cushite, making a sign of respect to Joab, went off running.
 και εἶπεν ἰωαβ τῷ χουσι βαδίσας ἀνάγγειλον τῷ βασιλεῖ ὅσα εἶδες καὶ προσεκύνησεν χουσι τῷ ἰωαβ καὶ ἐξῆλθεν
- 22** A-hi-mát, con trai của Xa-đốc, lại nói cùng Giô-áp rằng: Mặc dầu xảy đến điều chi, hãy để cho tôi chạy theo sau Cu-si. Giô-áp tiếp: Hỡi con, có sao con muốn chạy đi? Việc báo tin này sẽ chẳng thưởng gì cho con.
 Then Ahimaaz, the son of Zadok, said to Joab again, Whatever may come of it, let me go after the Cushite. And Joab said, Why have you a desire to go, my son, seeing that you will get no reward for your news?
 και προσέθετο ἔτι αχμιαας υἱὸς σαδωκ καὶ εἶπεν πρὸς ἰωαβ καὶ ἔστω ὅτι δράμω καὶ γε ἐγὼ ὀπίσω τοῦ χουσι καὶ εἶπεν ἰωαβ ἵνα τί τοῦτο τρέχεις υἱὲ μου δεῦρο οὐκ ἔστιν σοι εὐαγγελία εἰς ὠφέλειαν πορευομένῳ
- 23** Người thừa: Mặc dầu, tôi muốn chạy đi. Giô-áp nói cùng người rằng: Hãy chạy đi. Vậy, A-hi-mát chạy qua đồng bằng và bươn tới trước Cu-si. Whatever may come of it, he said, I will go. Then he said to him, Go. So Ahimaaz went running by the lowland road and overtook the Cushite.
 και εἶπεν τί γὰρ ἐὰν δραμοῦμαι καὶ εἶπεν αὐτῷ ἰωαβ δράμε καὶ ἔδραμεν αχμιαας ὁδὸν τὴν τοῦ κεχαρ καὶ ὑπερέβη τὸν χουσι
- 24** Đa-vít ngồi ở giữa hai cái cửa thành. Còn quân canh trèo lên đỉnh lầu cửa thành, ở trên vách tường, ngước mắt lên, nhìn thấy có một người chạy ên.
 Now David was seated between the two town doors; and the watchman went up to the roof of the doorways, on the wall, and, lifting up his eyes, saw a man running by himself.
 και δαυιδ ἐκάθητο ἀνὰ μέσον τῶν δύο πυλῶν καὶ ἐπορεύθη ὁ σκοπὸς εἰς τὸ δῶμα τῆς πύλης πρὸς τὸ τεῖχος καὶ ἐπῆρεν τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ τρέχων μόνος ἐνώπιον αὐτοῦ
- 25** Quân canh la lên, và tâu cho vua biết. Vua nói: Nếu hấn một mình, chắc đem tin lành. Người chạy mãi và đi đến gần.
 And the watchman gave news of it to the king. And the king said, If he is coming by himself, then he has news. And the man was travelling quickly, and came near.
 και ἀνεβόησεν ὁ σκοπὸς καὶ ἀπήγγειλεν τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς εἰ μόνος ἐστὶν εὐαγγελία ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ καὶ ἐπορεύετο πορευόμενος καὶ ἐγγίζων

- 26 Đoạn quân canh thấy một người khác cũng chạy, bèn la với người giữ cửa mà rằng: Kia lại có một người chạy ên. Vua nói: Hấn cũng đem tin lành.
Then the watchman saw another man running: and crying out in the direction of the door he said, Here is another man running by himself. And the king said, He, like the other, comes with news.
καὶ εἶδεν ὁ σκοπὸς ἄνδρα ἕτερον τρέχοντα καὶ ἐβόησεν ὁ σκοπὸς πρὸς τῆ πόλιν καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἀνὴρ ἕτερος τρέχων μόνος καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς καὶ γ ε οὗτος εὐαγγελιζόμενος
- 27 Quân canh tiếp: Thấy người chạy đầu, giống dạng A-hi-mát, con trai của Xa-đốc. Vua nói: Ấy 1 một người tử tế, người chắc đem tin lành.
And the watchman said, It seems to me that the running of the first is like the running of Ahimaaz, the son of Zadok. And the king said, He is a good man, and his news will be good.
καὶ εἶπεν ὁ σκοπὸς ἐγὼ ὀρῶ τὸν δρόμον τοῦ πρώτου ὡς δρόμον αχιμαας υἱοῦ σαδωκ καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἀνὴρ ἀγαθὸς οὗτος καὶ γε εἰς εὐαγγελίαν ἀγαθὴν ἐλεύσεται
- 28 A-hi-mát bèn kêu lên và tâu cùng vua rằng: Mọi sự may mắn! Rồi người sấp mình xuống trước mặt vua, và tâu rằng: Ngợi khen Đức Giê-hô-va Đ ức Chúa Trời của vua, vì Ngài đã giải cứu vua khỏi những kẻ đã phản nghịch cùng vua chúa tôi!
And Ahimaaz, crying out to the king, said, It is well. And falling down before the king, with his face to the earth, he said, May the Lord your God be praised, who has given up the men who took up arms against my lord the king!
καὶ ἐβόησεν αχιμαας καὶ εἶπεν πρὸς τὸν βασιλέα εἰρήνη καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς σου ὃς ἀπέκλεισεν τοὺς ἄνδρας τοὺς μισοῦντας τὴν χεῖρα αὐτῶν ἐν τῷ κυρίῳ μου τῷ βασιλεῖ
- 29 Nhưng vua hỏi rằng: Chàng Ap-sa-l m trai trẻ được bình an vô hại chẳng? A-hi-mát thưa rằng: Khi Giô-áp sai kẻ tôi tớ vua và chính tôi đi, thì tôi thấy có sự ồn ào dữ dội dấy lên; nhưng tôi chẳng biết là chi.
And the king said, Is it well with the young man Absalom? And Ahimaaz said in answer, When Joab sent me, your servant, I saw a great outcry going on, but I had no knowledge of what it was.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς εἰρήνη τῷ παιδαρίῳ τῷ αβεσσαλωμ καὶ εἶπεν αχιμαας εἶδον τὸ πλῆθος τὸ μέγα τοῦ ἀποστεῖλαι τὸν δοῦλον τοῦ βασιλέως ιωαβ καὶ τὸν δοῦλόν σου καὶ οὐκ ἔγνων τί ἐκεῖ
- 30 Vua phán cùng người rằng: Hãy lui ra và đứng tại đó. Người bèn lui ra và chờ.
And the king said, Get back and take your place here. So turning to one side, he took his place there.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἐπίστρεψον στηλώθητι ὧδε καὶ ἐπεστράφη καὶ ἔστη
- 31 Cu-si bèn đến, và tâu rằng: Đây là một tin lành cho vua chúa tôi. Ngày nay Đức Giê-hô-va đã xử công bình cho vua và giải cứu vua khỏi các kẻ dấy lên phản nghịch cùng vua.
And then the Cushite came and said, I have news for my lord the king: today the Lord has done right in your cause against all those who took up arms against you.
καὶ ἰδοὺ ὁ χουσι παρεγένετο καὶ εἶπεν τῷ βασιλεῖ εὐαγγελισθήτω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ὅτι ἔκρινέν σοι κύριος σήμερον ἐκ χειρὸς πάντων τῶν ἐπ εγαιρομένων ἐπὶ σέ

- 32** Vua nói cùng Cu-si rằng: Chàng Ap-sa-l m trai trẻ được bình an vô hại chăng? Cu-si đáp: Nguyện hết thấy những người nào phản nghịch đặng hại vua, bị đồng số phận với người trai trẻ ấy!
And the king said to the Cushite, Is the young man Absalom safe? And the Cushite said in answer, May all the king's haters and those who do evil against the king, be as that young man is!
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν χουσι εἰ εἰρήνη τῷ παιδαρίῳ τῷ αβεσσαλωμ καὶ εἶπεν ὁ χουσι γένοιτο ὡς τὸ παιδάριον οἱ ἐχθροὶ τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως καὶ πάντες ὅσοι ἐπανεστησαν ἐπ' αὐτὸν εἰς κακά
- 1** Người ta đến nói cùng Giô-áp rằng: Kìa, vua khóc và than tiếc Ap-sa-l m.
And word was given to Joab that the king was weeping and sorrowing for Absalom.
καὶ ἐταράχθη ὁ βασιλεὺς καὶ ἀνέβη εἰς τὸ ὑπερῶν τῆς πόλης καὶ ἔκλαυσεν καὶ οὕτως εἶπεν ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτόν υἱέ μου αβεσσαλωμ υἱέ μου υἱέ μου αβεσσαλωμ τίς δόξη τὸν θάνατόν μου ἀντὶ σοῦ ἐγὼ ἀντὶ σοῦ αβεσσαλωμ υἱέ μου υἱέ μου
- 2** Ấy v y, chính trong ngày đó sự thắng trận bèn đổi ra sự thảm sầu cho cả dân sự; vì dân sự đã nghe nói rằng vua rất buồn bực về sự chết của con vua.
And the salvation of that day was changed to sorrow for all the people: for it was said to the people, The king is in bitter grief for his son.
καὶ ἀνηγγέλη τῷ ιωαβ λέγοντες ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς κλαίει καὶ πενθεῖ ἐπὶ αβεσσαλωμ
- 3** Nên nôi, trong ngày đó, dân sự lén trở vào thành đường như một đạo binh mắc cỡ vì đã trốn khỏi chiến trận.
And the people made their way back to the town quietly and secretly, as those who are shamed go secretly when they go in flight from the war.
καὶ ἐγένετο ἡ σωτηρία ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἰς πένθος παντὶ τῷ λαῷ ὅτι ἤκουσεν ὁ λαὸς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων ὅτι λυπεῖται ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τῷ υἱῷ αὐτοῦ
- 4** Vua trùm mặt, la lớn tiếng lên rằng: Oi, A p-sa-lôm, con trai ta! Oi, A p-sa-lôm, con trai ta! con trai ta!
But the king, covering his face, gave a great cry, O my son Absalom, O Absalom, my son, my son!
καὶ διεκλέπτετο ὁ λαὸς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τοῦ εἰσελθεῖν εἰς τὴν πόλιν καθὼς διακλέπτεται ὁ λαὸς οἱ αἰσχυνόμενοι ἐν τῷ αὐτοῦς φεύγειν ἐν τῷ πολέμῳ
- 5** Giô-áp bèn vào nhà vua, và nói rằng: Ngày nay vua làm hổ mặt các kẻ tôi tớ vua, là những người chính ngày nay đã cứu mạng sống của vua, của các con trai và các con gái vua, luôn đến cứu mạng sống của các vợ và hầu vua nữa.
And Joab came into the house to the king and said, Today you have put to shame the faces of all your servants who even now have kept you and your sons and your daughters and your wives and all your women safe from death;
καὶ ὁ βασιλεὺς ἔκρουσεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἔκραζεν ὁ βασιλεὺς φωνῇ μεγάλη λέγων υἱέ μου αβεσσαλωμ αβεσσαλωμ υἱέ μου
- 6** Vậy, vua thương những người ghét vua, và ghét những người thương vua; vì vua mới tỏ ra rằng những quan trưởng và các tôi tớ của vua chẳng ra chi với vua. Rầy tôi biết rõ rằng nếu Ap-sa-l m còn sống, và chúng tôi chết hết thấy, thì vừa ý vua.
For your haters, it seems, are dear to you, and your friends are hated. For you have made it clear that captains and servants are nothing to you: and now I see that if Absalom was living and we had all been dead today, it would have been right in your eyes.
καὶ εἰσῆλθεν ιωαβ πρὸς τὸν βασιλέα εἰς τὸν οἶκον καὶ εἶπεν κατήσχυας σήμερον τὸ πρόσωπον πάντων τῶν δούλων σου τῶν ἐξαιρουμένων σε σήμερον καὶ τὴν ψυχὴν τῶν υἱῶν σου καὶ τῶν θυγατέρων σου καὶ τὴν ψυχὴν τῶν γυναικῶν σου καὶ τῶν παλλακῶν σου

- 7 Thà vua chỗi dậy, đi ra nói những lời giục lòng các tôi tớ vua; vì tôi chỉ Đức Giê-hô-va mà thề rằng, nếu vua không chường ra, thì đêm nay sẽ không còn một người nào ở bên vua; và tai nạn ấy sẽ còn trọng hơn các tai nạn khác đã xảy đến cho vua từ khi thơ ấu tới ngày nay.
So get up now, and go out and say some kind words to your servants; for, by the Lord, I give you my oath, that if you do not go out, not one of them will keep with you tonight; and that will be worse for you than all the evil which has overtaken you from your earliest years.
 τοῦ ἀγαπᾶν τοὺς μισοῦντάς σε καὶ μισεῖν τοὺς ἀγαπῶντάς σε καὶ ἀνήγγειλας σήμερον ὅτι οὐκ εἰσιν οἱ ἄρχοντές σου οὐδὲ παῖδες ὅτι ἔγνωκα σήμερον ὅτι εἰ ἀβессαλωμ ἔζη πάντες ἡμεῖς σήμερον νεκροὶ ὅτι τότε τὸ εὐθὲς ἦν ἐν ὀφθαλμοῖς σου
- 8 Bấy giờ, vua chỗi dậy, ngồi tại cửa thành. Người ta cho cả dân sự biết rằng vua đã ngồi tại cửa thành. Cả dân sự bèn kéo đến trước mặt vua. Vả, Y-sơ-ra-ên ai nấy đều đã chạy trốn nơi trại mình.
Then the king got up and took his seat near the town-door. And word was given to all the people that the king was in the public place: and all the people came before the king. Now all the men of Israel had gone back in flight to their tents.
 καὶ νῦν ἀναστὰς ἐξελθε καὶ λάλησον εἰς τὴν καρδίαν τῶν δούλων σου ὅτι ἐν κυρίῳ ὤμοσα ὅτι εἰ μὴ ἐκπορεύσει σήμερον εἰ ἀυλισθήσεται ἀνὴρ μετὰ σοῦ τὴν νύκτα ταύτην καὶ ἐπίγνωθι σεαυτῷ καὶ κακὸν σοι τοῦτο ὑπὲρ πᾶν τὸ κακὸν τὸ ἐπελθόν σοι ἐκ νεότητός σου ἕως τοῦ νῦν
- 9 Trong các chi phái Y-sơ-ra-ên người ta trách nhau rằng: Vua đã giải chúng ta khỏi tay kẻ thù nghịch chúng ta, và người đã cứu chúng ta khỏi tay dân Phi-li-tin. Song bây giờ, người phải trốn khỏi xứ vì cố Ap-sa-l m.
And through all the tribes of Israel the people were having arguments, saying, The king made us safe from the hands of those who were against us and made us free from the hands of the Philistines; and now he has gone in flight from the land, because of Absalom.
 καὶ ἀνέστη ὁ βασιλεὺς καὶ ἐκάθισεν ἐν τῇ πύλῃ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀνήγγειλαν λέγοντες ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς κάθηται ἐν τῇ πύλῃ καὶ εἰσῆλθεν πᾶς ὁ λαὸς κἀτὰ πρόσωπον τοῦ βασιλέως καὶ ἰσραηλ ἔφυγεν ἀνὴρ εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ
- 10 Vả, Ap-sa-l m mà chúng ta đã xúc dầu cho làm vua chúng ta đã chết trong chiến trận. Vậy bây giờ, nhân sao các người không nói đem vua trở về ?
And Absalom, whom we made a ruler over us, is dead in the fight. So now why do you say nothing about getting the king back? And word of what all Israel was saying came to the king.
 καὶ ἦν πᾶς ὁ λαὸς κρινόμενος ἐν πάσαις φυλαῖς ἰσραηλ λέγοντες ὁ βασιλεὺς δαυὶδ ἐρρύσατο ἡμᾶς ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν ἡμῶν καὶ αὐτὸς ἐξείλατο ὁ ἡμᾶς ἐκ χειρὸς ἀλλοφύλων καὶ νῦν πέφεν ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἀπὸ τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἀπὸ ἀβессαλωμ
- 11 Vua Đa-vít sai nói cùng hai thầy tế lễ Xa-đốc và A-bia-tha rằng: Hãy nói cùng các trưởng lão Giu-đa mà rằng: Lời cả Y-sơ-ra-ên nói về việc rước vua về, đã thấu đến nơi vua rồi; vậy, cố sao các người là kẻ sau chót đem vua về cung người?
And King David sent word to Zadok and Abiathar, the priests, Say to the responsible men of Judah, Why are you the last to take steps to get the king back to his house?
 καὶ ἀβессαλωμ ὄν ἐχρίσαμεν ἐφ' ἡμῶν ἀπέθανεν ἐν τῷ πολέμῳ καὶ νῦν ἵνα τί ὑμεῖς κωφεύετε τοῦ ἐπιστρέψαι τὸν βασιλέα καὶ τὸ ῥῆμα παντὸς ἰσραηλ ἦλθεν πρὸς τὸν βασιλέα
- 12 Các người là anh em ta, là cốt nhục ta. Nhân sao các người là kẻ sau chót đem vua về?
You are my brothers, my bone and my flesh; why are you the last to get the king back again?
 καὶ ὁ βασιλεὺς δαυὶδ ἀπέστειλεν πρὸς σαδωκ καὶ πρὸς αβιαθαρ τοὺς ἱερεῖς λέγων λαλήσατε πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους ἰουδα λέγοντες ἵνα τί γίνεσθε ἔσχατοι τοῦ ἐπιστρέψαι τὸν βασιλέα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ λόγος παντὸς ἰσραηλ ἦλθεν πρὸς τὸν βασιλέα

- 13** Cũng hãy nói cùng A-ma-sa rằng: Ngươi há chẳng phải là cốt nhục ta sao? Nếu ngươi không làm tổng binh thế cho Giô-áp hằng ở trước mặt ta, thì nguyện Đức Chúa Trời phạt ta cách nặng nề.
And say to Amasa, Are you not my bone and my flesh? May God's punishment be on me, if I do not make you chief of the army before me at all times in place of Joab!
ἀδελφοί μου ὑμεῖς ὅστ' αὐτῶν μου καὶ σάρκες μου ὑμεῖς καὶ ἵνα τί γίνεσθε ἔσχατοι τοῦ ἐπιστρέψαι τὸν βασιλέα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 14** Như vậy, Đa-vít được lòng hết thảy người Giu-đa, dường như họ chỉ một người mà thôi; họ bèn sai nói với vua rằng: Xin vua hãy trở về với hết thảy tôi tớ vua.
And the hearts of the men of Judah were moved like one man; so that they sent to the king, saying, Come back, with all your servants.
καὶ τῷ αμεσσαὶ ἐρεῖτε οὐχὶ ὅστων μου καὶ σὰρξ μου σύ καὶ νῦν τάδε ποιῆσαι μοι ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθεῖη εἰ μὴ ἄρχων δυνάμεως ἔσῃ ἐνώπιον ἐμοῦ πάσας τὰς ἡμέρας ἀντὶ ἰωαβ
- 15** Vậy, vua trở về, đến tại bờ sông Giô-đanh. Các người Giu-đa đi đến đón vua tại Ghinh-ganh đặng đưa vua qua sông Giô-đanh.
So the king came back, and came as far as Jordan. And Judah came to Gilgal, meeting the king there, to take him back with them over Jordan.
καὶ ἔκλινεν τὴν καρδίαν παντὸς ἀνδρὸς ἰουδα ὡς ἀνδρὸς ἑνὸς καὶ ἀπέστειλαν πρὸς τὸν βασιλέα λέγοντες ἐπιστρέφῃ σὺ καὶ πάντες οἱ δοῦλοι σου
- 16** Si-mê -i, con trai Ghê-ra, người Bên-gia-min ở Ba-hu-rim, lật đật đi xuống với các người Giu-đa, đón vua Đa-vít.
And Shimei, the son of Gera, the Benjamite from Bahurim, got up quickly and went down with the men of Judah for the purpose of meeting King David;
καὶ ἐπέστρεψεν ὁ βασιλεὺς καὶ ἦλθεν ἕως τοῦ ἰορδάνου καὶ ἄνδρες ἰουδα ἦλθαν εἰς γαλγαλα τοῦ πορεύεσθαι εἰς ἀπαντὴν τοῦ βασιλέως διαβιβάσαι τὸν βασιλέα τὸν ἰορδάνην
- 17** Một ngàn người Bên-gia-min đều theo người, với Xíp-ba, tôi tớ của nhà Sau-lơ, cùng mười lăm con trai người và hai mươi đầy tớ; chúng qua sông Giô-đanh tại trước mặt vua.
And with him a thousand men of Benjamin, and Ziba, the servant of Saul, with his fifteen sons and twenty servants, came rushing to Jordan before the king,
καὶ ἐτάχονεν σεμεὶ υἱὸς γηρα υἱοῦ τοῦ ἰεμενὶ ἐκ βαουριμ καὶ κατέβη μετὰ ἀνδρὸς ἰουδα εἰς ἀπαντὴν τοῦ βασιλέως δαυὶδ
- 18** Chiếc dờ để sẵn cho gia quyến vua cũng qua một lượt. Si-mê -i, con trai của Ghê-ra, phục dưới chơn vua Đa-vít, trong khi vua hầu qua sông Giô-đanh.
And kept going across the river to take the people of the king's house over, and to do whatever was desired by the king. And Shimei, the son of Gera, went down on his face in the dust before the king, when he was about to go over Jordan,
καὶ χίλιοι ἄνδρες μετ' αὐτοῦ ἐκ τοῦ βενιαμιν καὶ σίβα τὸ παιδάριον τοῦ οἴκου σαουλ καὶ δέκα πέντε υἱοὶ αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ εἴκοσι δοῦλοι αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ κατεύθυναν τὸν ἰορδάνην ἔμπροσθεν τοῦ βασιλέως

19 Người nói cùng vua rằng: Cầu xin chúa tôi chớ kể tội ác cho tôi, và đừng nhớ đến sự gian tà mà kẻ tôi tớ vua đã phạm trong ngày vua chúa tôi đi ra khỏi Giê-ru-sa-lem. Xin vua chớ để điều đó vào lòng.

And said to him, Let me not be judged as a sinner in your eyes, O my lord, and do not keep in mind the wrong I did on the day when my lord the king went out of Jerusalem, or take it to heart.

καὶ ἐλειτούργησαν τὴν λειτουργίαν τοῦ διαβιβάσαι τὸν βασιλέα καὶ διέβη ἢ διάβασις ἐξεγεῖραι τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ τοῦ ποιῆσαι τὸ εὐθὲς ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ καὶ σεμεῖ υἱὸς γηρα ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐνώπιον τοῦ βασιλέως διαβαίνοντος αὐτοῦ τὸν ἰορδάνην

20 Kẻ tôi tớ vua nhìn biết mình đã phạm tội. Vì vậy, ngày nay trong cả nhà Giô-sép, tôi đã đến trước hết đặng xuống đón vua chúa tôi.

For your servant is conscious of his sin: and so, as you see, I have come today, the first of all the sons of Joseph, for the purpose of meeting my lord the king.

καὶ εἶπεν πρὸς τὸν βασιλέα μὴ διαλογισάσθω ὁ κύριός μου ἀνομίαν καὶ μὴ μνησθῆς ὅσα ἠδίκησεν ὁ παῖς σου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἧ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ἐξεπορεύετο ἐξ ἱερουσαλημ τοῦ θέσθαι τὸν βασιλέα εἰς τὴν καρδίαν αὐτοῦ

21 Nhưng A-bi-sai, con trai Xê-ru-gia, đáp rằng: Vậy, người ta há không xử tử Si-mê -i vì có đó sao, là kẻ đã rửa sả đáng chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va?

But Abishai, the son of Zeruiah, said, Is not death the right fate for Shimei, because he has been cursing the one marked by the holy oil?

ὅτι ἔγνων ὁ δοῦλός σου ὅτι ἐγὼ ἤμαρτον καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἦλθον σήμερον πρότερος παντὸς οἴκου ἰωσηφ τοῦ καταβῆναι εἰς ἀπαντὴν τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως

22 Nhưng Đa-vít đáp cùng người rằng: Hãy các con trai Xê-ru-gia, ta có can hệ chi với các người chẳng, mà ngày nay các người ở với ta khác nào kẻ cừu địch? Trong một ngày như vậy, người ta há có thể sai giết một người trong Y-sơ-ra-ên ư? Ngày nay có lẽ nào ta không hiểu rằng ta là vua của Y-sơ-ra-ên sao?

And David said, What have I to do with you, you sons of Zeruiah, that you put yourselves against me today? is it right for any man in Israel to be put to death today? for I am certain today that I am king in Israel.

καὶ ἀπεκρίθη αβεσσα υἱὸς σαρουιας καὶ εἶπεν μὴ ἀντὶ τούτου οὐ θανατωθήσεται σεμεῖ ὅτι κατηράσατο τὸν χριστὸν κυρίου

23 Đoạn, vua nói cùng Si-mê -i rằng: Người chẳng chết đâu. Rồi vua lập lời thề với người.

So the king said to Shimei, You will not be put to death. And the king gave him his oath.

καὶ εἶπεν δαυιδ τί ἐμοὶ καὶ ὑμῖν υἱοὶ σαρουιας ὅτι γίνεσθέ μοι σήμερον εἰς ἐπίβουλον σήμερον οὐ θανατωθήσεται τις ἀνὴρ ἐξ ἰσραηλ ὅτι οὐκ οἶδα ἐγὼ εἰ σήμερον βασιλεύω ἐγὼ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ

24 Mê-phi-bô-sét, con trai của Sau-lơ, cũng đi xuống đón vua. Người không có rửa chơn, chải râu hay là giặt áo mình từ lúc vua ra đi, cho đến ngày vua trở về bình an vô sự.

And Mephibosheth, the son of Saul's son, came down for the purpose of meeting the king; his feet had not been cared for or his hair cut or his clothing washed from the day when the king went away till the day when he came back in peace.

καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς σεμεῖ οὐ μὴ ἀποθάνης καὶ ὤμοσεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς

- 25 Khi người ở Giê-ru-sa-lem đến đón vua, thì Đa-vít hỏi người rằng: Hãy Mê-phi-bô-sét, sao ngươi không đến cùng ta?
 Now when he had come from Jerusalem to see the king, the king said to him, Why did you not come with me, Mephibosheth?
 και μεμφιβοσθε υιός ιωναθαν υιού σαουλ κατέβη εις άπαντήν του βασιλέως και ουκ έθεράπευσεν τους πόδας αυτού ουδέ ώνυχίσατο ουδέ έποίησεν τον μύστακα αυτού και τα ιμάτια αυτού ουκ έπλυνεν από της ημέρας ης άπηλθεν ο βασιλεύς έως της ημέρας ης αυτός παρεγένετο εν ειρήνη
- 26 Người thưa rằng: Oi vua ch a tôi, thẳng tôi tớ tôi có đánh lừa tôi. Thật tôi nghĩ rằng: Tôi sẽ thẳng lừa, rồi cỡi nó đặng đi theo vua; vì tôi tớ của vua là què.
 And he said in answer, Because of the deceit of my servant, my lord king: for I, your servant, said to him, You are to make ready an ass and on it I will go with the king, for your servant has not the use of his feet.
 και έγινετο οτε εισήλθεν εις ιερουσαλημ εις άπάντησιν του βασιλέως και ειπεν αυτω ο βασιλεύς τι οτι ουκ έπορεύθης μετ' εμου μεμφιβοσθε
- 27 Người ta có cáo gian tôi ở nơi vua chúa tôi; nhưng vua chúa tôi khác nào một thiên sứ của Đức Chúa Trời. Xin hãy dãi tôi theo ý vua lấy làm tốt.
 He has given you a false account of me: but my lord the king is like the angel of God: do then whatever seems good to you.
 και ειπεν προς αυτον μεμφιβοσθε κύριέ μου βασιλεϋ ο δοϋλός μου παρελογίσατό με οτι ειπεν ο παϊς σου αυτω έπίσαζόν μοι την όνον και επιβω επ' αυτην και πορεύσομαι μετá του βασιλέως οτι χωλός ο δοϋλός σου
- 28 Vì các người của nhà cha tôi trước mặt vua chúa tôi chỉ đáng chết mà thôi. Dầu vậy, vua đã để tôi vào số người ăn nơi bàn vua. Thế thì, tôi nào còn có lẽ gì mà phàn nàn cùng vua?
 For all my father's family were only dead men before my lord the king: and still you put your servant among those whose place is at the king's table. What right then have I to say anything more to the king?
 και μεθώδευσεν εν τω δουλω σου προς τον κύριόν μου τον βασιλέα και ο κύριός μου ο βασιλεύς ως άγγελος του θεου και ποιήσον το άγαθόν εν όφ θαλμοίς σου
- 29 Vua nói cùng người rằng: Sao còn nói về việc mình làm chi? Ta đã nói rằng: Ngươi và Xíp-ba hãy chia lấy đất.
 And the king said, Say nothing more about these things. I say, Let there be a division of the land between Ziba and you.
 οτι ουκ ην πās ο οικος του πατρός μου άλλ' η οτι άνδρες θανάτου τω κυριω μου τω βασιλει και εθηκας τον δουλόν σου εν τοις έσθίουσιν την τράπ εζάν σου και τί έστίν μοι έτι δικαίωμα και του κεκραγέμαι με έτι προς τον βασιλέα
- 30 Mê-phi-bô-sét thưa lại rằng: Xíp-ba lấy hết cũng được, bởi vua chúa tôi đã trở về nhà mình bình an vô sự.
 And Mephibosheth said, Let him take it all, now that my lord the king has come back to his house in peace!
 και ειπεν αυτω ο βασιλεύς ινα τί λαλεις έτι τους λόγους σου ειπον σϋ και σιβα διελεισθε τον άγρόν
- 31 Bát-xi-lai ở Ga-la-át cũng từ Rô-ghe-lim xuống, và qua sông Giô-danh với vua đặng đưa vua đến bên kia sông.
 And Barzillai the Gileadite came down from Rogelim; and he went on as far as Jordan with the king to take him across Jordan.
 και ειπεν μεμφιβοσθε προς τον βασιλέα και γε τα πάντα λαβέτω μετá το παραγενέσθαι τον κύριόν μου τον βασιλέα εν ειρήνη εις τον οικον αυτού
- 32 Người đã già quá, được tám mươi tuổi, có cung cấp lương thực cho vua trọn lúc vua ở tại Ma-ha-na-im; vì người có nhiều của cải lắm.
 Now Barzillai was a very old man, as much as eighty years old: and he had given the king everything he had need of, while he was at Mahanaim, for he was a very great man.
 και βερζελλι ο γαλααδίτης κατέβη εκ ρογελλιμ και διεβη μετá του βασιλέως τον ιορδάνην εκπέμψαι αυτον τον ιορδάνην

- 33** Vua nói với Bát-xi-tai rằng: Hãy qua sông Giô-đanh với ta, ta sẽ bao bọc cho ngươi ở nhà ta tại Giê-ru-sa-lem.
And the king said to Barzillai, Come over with me, and I will take care of you in Jerusalem.
 και βερζελλι ἀνὴρ πρεσβύτερος σφόδρα υἱὸς ὀγδοήκοντα ἐτῶν καὶ αὐτὸς διέθρεψεν τὸν βασιλέα ἐν τῷ οἰκεῖν αὐτὸν ἐν μαναϊμ ὅτι ἀνὴρ μέγας ἐστὶ ν σφόδρα
- 34** Nhưng Bát-xi-lai thưa cùng vua rằng: Bây giờ tôi còn bao lâu ngày nữa, mà lại cùng vua đi lên Giê-ru-sa-lem?
And Barzillai said to the king, How much of my life is still before me, for me to go up to Jerusalem with the king?
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς βερζελλι σὺ διαβήσῃ μετ' ἐμοῦ καὶ διαθρέψω τὸ γῆράς σου μετ' ἐμοῦ ἐν ιερουσαλημ
- 35** Ngày nay tôi được tám mươi tuổi, há còn có thể phân biệt điều tốt và điều xấu ư? Kê tôi tớ vua cũng chẳng nếm được mùi của vật mình ăn và uống. Há lại có thể vui nghe người nam nữ ca xướng sao? Kê tôi tớ vua sẽ làm bận vua chúa tôi mà làm chi?
I am now eighty years old: good and bad are the same to me; have meat and drink any taste for me now? am I able to take pleasure in the voices of men or women in song? why then am I to be a trouble to my lord the king?
 και εἶπεν βερζελλι πρὸς τὸν βασιλέα πόσαι ἡμέραι ἐτῶν ζωῆς μου ὅτι ἀναβήσομαι μετὰ τοῦ βασιλέως εἰς ιερουσαλημ
- 36** Kê tôi tớ vua sẽ cùng vua đi tới một chút ở bên kia sông Giô-đanh. Có sau vua muốn thưởng cho tôi cách dường ấy?
Your servant's desire was only to take the king over Jordan; why is the king to give me such a reward?
 υἱὸς ὀγδοήκοντα ἐτῶν ἐγὼ εἰμι σήμερον μὴ γνώσομαι ἀνὰ μέσον ἀγαθοῦ καὶ κακοῦ ἢ γεύσεται ὁ δοῦλός σου ἔτι ὃ φάγομαι ἢ πίομαι ἢ ἀκούσομαι ἔτι φωνὴν ἀδόντων καὶ ἀδουσῶν ἵνα τί ἔσται ἔτι ὁ δοῦλός σου εἰς φορτίον ἐπὶ τὸν κύριόν μου τὸν βασιλέα
- 37** Xin cho phép tôi trở về, hầu cho tôi chết trong thành tôi, gần bên mộ của cha mẹ tôi. Nhưng này là Kim-ham, kẻ tôi tớ vua; nó sẽ đi qua sông Giô-đanh với vua chúa tôi, rồi vua phải đãi nó tùy ý vua lấy làm tốt.
Let your servant now go back again, so that when death comes to me, it may be in my town and by the resting-place of my father and mother. But here is your servant Chimham: let him go with my lord the king, and do for him what seems good to you.
 ὡς βραχὺ διαβήσεται ὁ δοῦλός σου τὸν ιορδάνην μετὰ τοῦ βασιλέως καὶ ἵνα τί ἀνταποδίδωσίν μοι ὁ βασιλεὺς τὴν ἀνταπόδοσιν ταύτην
- 38** Vua tiếp rằng: Kim-ham sẽ theo ta, ta sẽ làm cho nó mọi điều ngươi muốn; hễ ngươi xin ta điều gì, thì ta sẽ nhậm cho.
And the king said in answer, Let Chimham go over with me, and I will do for him whatever seems good to you: and whatever your desire is, I will do it for you.
 καθισάτω δὴ ὁ δοῦλός σου καὶ ἀποθανοῦμαι ἐν τῇ πόλει μου παρὰ τῷ τάφῳ τοῦ πατρός μου καὶ τῆς μητρός μου καὶ ἰδοὺ ὁ δοῦλός σου χαμααμ διαβήσεται μετὰ τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως καὶ ποιήσον αὐτῷ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς σου
- 39** Vậy, cả dân sự đều qua sông Giô-đanh, chính mình vua cũng đi nữa. Đoạn vua hôn và chúc phước cho Bát-xi-lai; rồi Bát-xi-lai trở về xứ sở mình.
Then all the people went over Jordan, and the king went over: and the king gave Barzillai a kiss, with his blessing; and he went back to his place.
 και εἶπεν ὁ βασιλεύς μετ' ἐμοῦ διαβήτω χαμααμ καὶ γὰρ ποιήσω αὐτῷ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς σου καὶ πάντα ὅσα ἐκλέξῃ ἐπ' ἐμοί ποιήσω σοι

- 40** Từ đó, vua đi qua Ghinh-ganh, có Kim-ham, cả dân Giu-đa, và hơn phân nửa dân Y-sơ-ra-ên đều theo.
So the king went over to Gilgal, and Chimham went with him: and all the people of Judah, as well as half the people of Israel, took the king on his way.
καὶ διέβη πᾶς ὁ λαὸς τὸν ἰορδάνην καὶ ὁ βασιλεὺς διέβη καὶ κατεφίλησεν ὁ βασιλεὺς τὸν βερζελλὶ καὶ εὐλόγησεν αὐτόν καὶ ἐπέστρεψεν εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ
- 41** Bấy giờ, hết thấy người Y-sơ-ra-ên đến cùng vua, mà hỏi rằng: Có sao anh em chúng tôi là người Giu-đa, có lén đem vua, đi đưa sang sông Giô-đanh luôn với người nhà và hết thấy kẻ theo vua?
Then the men of Israel came to the king and said, Why have our countrymen of Judah taken you away in secret and come over Jordan with the king and all his family, because all his people are David's men?
καὶ διέβη ὁ βασιλεὺς εἰς γαλγαλα καὶ χαμαὶ διέβη μετ' αὐτοῦ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἰουδα διαβαίνοντες μετὰ τοῦ βασιλέως καὶ γε τὸ ἥμισυ τοῦ λαοῦ ἰσραηλ
- 42** Người Giu-đa đáp lại cùng người Y-sơ-ra-ên rằng: Ấy v vua là đồng tộc cùng chúng ta. Vả lại, có sao anh em giận? Chúng ta có ăn nhờ gì của vua chẳng? Chúng ta há có lãnh một của gì nơi vua sao?
And all the men of Judah gave this answer to the men of Israel, Because the king is our near relation: why then are you angry about this? have we taken any of the king's food, or has he given us any offering?
καὶ ἰδοὺ πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ παρεγένοντο πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπον πρὸς τὸν βασιλέα τί ὅτι ἐκλεψάν σε οἱ ἀδελφοὶ ἡμῶν ἀνὴρ ἰουδα καὶ διεβίβασαν τὸν βασιλέα καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ τὸν ἰορδάνην καὶ πάντες ἄνδρες δαυὶδ μετ' αὐτοῦ
- 43** Nhưng người Y-sơ-ra-ên đáp cùng người Giu-đa rằng: Chúng ta có mười phần nơi vua, lại Đa-vít thuộc về chúng ta hơn là các người; vậy, có sao các người không đếm xỉa đến chúng ta? Há chẳng phải chúng ta nói trước đem vua về sao? Những lời nói của người Giu-đa lại còn nặng hơn lời nói của người Y-sơ-ra-ên.
And in answer to the men of Judah, the men of Israel said, We have ten parts in the king, and we are the first in order of birth: why did you make nothing of us? and were we not the first to make suggestions for getting the king back? And the words of the men of Judah were more violent than the words of the men of Israel.
καὶ ἀπεκρίθη πᾶς ἀνὴρ ἰουδα πρὸς ἄνδρα ἰσραηλ καὶ εἶπαν διότι ἐγγίζει πρὸς με ὁ βασιλεὺς καὶ ἵνα τί οὕτως ἐθυμώθης περὶ τοῦ λόγου τούτου μὴ βρώσει ἐφάγαμεν ἐκ τοῦ βασιλέως ἢ δόμα ἔδωκεν ἢ ἄρσιν ἤρεν ἡμῖν
- 1** Tại đó có một người gian tà tên là Sê-ba, con trai của Biéc-ri, người Bên-gia-min; người thổi kèn lên và nói rằng: Chúng ta chẳng có phần nào cùng Đa-vít, cũng chẳng can thiệp gì nơi con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên, mỗi người hãy trở về trại mình!
Now by chance there was present a good-for-nothing person named Sheba, the son of Bichri, a Benjamite: and he, sounding the horn, said, We have no part in David, or any interest in the son of Jesse: let every man go to his tent, O Israel.
καὶ ἐκεῖ ἐπικαλούμενος υἱὸς παράνομος καὶ ὄνομα αὐτοῦ σαββε υἱὸς βοχορι ἀνὴρ ὁ ἰεμενὶ καὶ ἐσάλπισεν ἐν τῇ κερατίνῃ καὶ εἶπεν οὐκ ἔστιν ἡμῖν μέρος ἐν δαυὶδ οὐδὲ κληρονομία ἡμῖν ἐν τῷ υἱῷ ἰεσσαὶ ἀνὴρ εἰς τὰ σκηνώματά σου ἰσραηλ

- 2 Hết thấy dân Y-sơ-ra-ên bèn phân rẽ Đa-vít, theo Sê-ba, con trai Biéc-ri; nhưng người Giu-đa vẫn trung tín cùng vua mình, theo người từ Giô-đanh cho đến Giê-ru-sa-lem.
 So all the men of Israel, turning away from David, went after Sheba, the son of Bichri: but the men of Judah were true to their king, going with him from Jordan as far as Jerusalem.
 καὶ ἀνέβη πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ἀπὸ ὀπίσθεν δαυιδ ὀπίσω σαββε υἱοῦ βοχορι καὶ ἀνὴρ ἰουδα ἐκολλήθη τῷ βασιλεῖ αὐτῶν ἀπὸ τοῦ ἰορδάνου καὶ ἕως ἱερουσαλημ
- 3 Khi Đa-vít trở về cung mình tại Giê-ru-sa-lem rồi, thì bắt mười người cung phi vua đã để cho coi giữ đèn, mà cầm trong một nhà riêng, cấp lương thực cho chúng nó dùng; nhưng không đi đến cùng chúng nó; chúng nó bị giam cầm, ở góa cho đến ngày chết.
 And David came to his house at Jerusalem: and the king took the ten women to whom he had given the care of the house, and had them shut up, and gave them the necessaries of life, but did not go near them. So they were shut up till the day of their death, living as widows.
 καὶ εἰσῆλθεν δαυιδ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔλαβεν ὁ βασιλεὺς τὰς δέκα γυναῖκας τὰς παλλακὰς αὐτοῦ ἃς ἀφήκεν φυλάσσειν τὸν οἶκον καὶ ἔδωκεν αὐτάς ἐν οἴκῳ φυλακῆς καὶ διέθρεψεν αὐτάς καὶ πρὸς αὐτάς οὐκ εἰσῆλθεν καὶ ἦσαν συνεχόμεναι ἕως ἡμέρας θανάτου αὐτῶν χῆραι ζῶσαι
- 4 Kế đó, vua nói cùng A-ma-sa rằng: Trong ba ngày đây, hãy nhóm hiệp cho ta những người Giu-đa; và chính người cũng phải có mặt đây.
 Then the king said to Amasa, Get all the men of Judah together, and in three days be here yourself.
 καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς αμεσσαῖ βόησόν μοι τὸν ἄνδρα ἰουδα τρεῖς ἡμέρας σὺ δὲ αὐτοῦ στήθι
- 5 Vậy, A-ma-sa đi đặng nhóm hiệp người Giu-đa; nhưng người chậm trễ đã quá hạn đã định.
 So Amasa went to get all the men of Judah together, but he took longer than the time David had given him.
 καὶ ἐπορεύθη αμεσσαῖ τοῦ βοῆσαι τὸν ἰουδαν καὶ ἐχρόνισεν ἀπὸ τοῦ καιροῦ ὃν ἐτάξατο αὐτῷ δαυιδ
- 6 Đa-vít bèn nói với A-bi-sai rằng: Bây giờ, Sê-ba, con trai Biéc-ri, sẽ làm hại chúng ta hơn Ap-sa-l m. Vậy, người hãy đem các chiến sĩ của chúa ngươi, đuổi theo Sê-la, kéo nó choán lấy thành nào kiên cố, và thoát khỏi chúng ta chẳng?
 And David said to Abishai, Sheba, the son of Bichri, will do us more damage than Absalom did; so take some of your lord's servants and go after him, before he makes himself safe in the walled towns, and gets away before our eyes.
 καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς αβεσσα νῦν κακοποιήσει ἡμᾶς σαββε υἱὸς βοχορι ὑπὲρ αβεσσαλωμ καὶ νῦν σὺ λαβὲ μετὰ σεαυτοῦ τοὺς παῖδας τοῦ κυρίου σου καὶ καταδίωξον ὀπίσω αὐτοῦ μήποτε ἐαυτῷ εὔρη πόλεις ὄχυρὰς καὶ σκιάσει τοὺς ὀφθαλμοὺς ἡμῶν
- 7 Bây giờ, đạo binh Giô-áp, người Kê-rê-thít và người Phê-rê-thít với các kẻ dũng sĩ hơn hết, đều đi theo A-bi-sai. Họ đi ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem, đuổi theo Sê-ba con trai Biéc-ri.
 So there went after Abishai, Joab and the Cherethites and the Pelethites and all the fighting-men; they went out of Jerusalem to overtake Sheba, the son of Bichri.
 καὶ ἐξῆλθον ὀπίσω αὐτοῦ οἱ ἄνδρες ἰωαβ καὶ ὁ χερεθθι καὶ ὁ φελεθθι καὶ πάντες οἱ δυνατοὶ καὶ ἐξῆλθαν ἐξ ἱερουσαλημ διῶξαι ὀπίσω σαββε υἱοῦ βοχορι

- 8 Khi chúng đến gần báo ơn hòn đá lớn của Ga-ba-ôn, thì thấy A-ma-sa đi đến. Giô-áp mặc áo lính, ở ngoài có dây đeo gươm mình, thông ở nơi hông và dút trong vỏ. Khi người xom tới, gươm bèn tuột ra.
 When they were at the great stone which is in Gibeon, Amasa came face to face with them. Now Joab had on his war-dress, and round him a band from which his sword was hanging in its cover; and while he was walking, it came out, falling to the earth.
 και αὐτοὶ παρὰ τῷ λίθῳ τῷ μεγάλῳ τῷ ἐν γαβαὼν καὶ αμессαΐ εἰσῆλθεν ἔμπροσθεν αὐτῶν καὶ ἰωαβ περιεζωσμένος μανδύαν τὸ ἔνδυμα αὐτοῦ καὶ ἐπ' αὐτῷ περιεζωσμένος μάχαιραν ἐξευγμένην ἐπὶ τῆς ὀσφύος αὐτοῦ ἐν κολεῳ̄ αὐτῆς καὶ ἡ μάχαιρα ἐξῆλθεν καὶ ἔπεσεν
- 9 Giô-áp nói với A-ma-sa rằng: Hỡi anh, anh mạnh chẳng? Rồi người lấy bàn tay hữu nắm râu A-ma-sa đặng hôn người.
 And Joab said to Amasa, Is it well, my brother? And with his right hand he took him by the hair of his chin to give him a kiss.
 και εἶπεν ἰωαβ τῷ αμессαΐ εἰ ὑγιαίνεις σὺ ἀδελφέ καὶ ἐκράτησεν ἡ χεὶρ ἡ δεξιὰ ἰωαβ τοῦ πώγωνος αμессαΐ τοῦ καταφιλῆσαι αὐτόν
- 10 A-ma-sa không coi chừng cây gươm ở nơi tay kia của Giô-áp. Giô-áp đâm một mũi trong bụng, ruột A-ma-sa đổ ra xuống đất, người chết, không phải đâm lại lần thứ nhì. Đoạn, Giô-áp và A-bi-sai, em người lại đuổi theo Se-ba, con trai Biéc-ri.
 But Amasa did not see danger from the sword which was now in Joab's left hand, and Joab put it through his stomach so that his inside came out on to the earth, and he did not give him another blow. So Joab and his brother Abishai went on after Sheba, the son of Bichri.
 και αμессαΐ οὐκ ἐφυλάξατο τὴν μάχαιραν τὴν ἐν τῇ χειρὶ ἰωαβ καὶ ἔπαισεν αὐτόν ἐν αὐτῇ ἰωαβ εἰς τὴν ψόαν καὶ ἐξεχύθη ἡ κοιλία αὐτοῦ εἰς τὴν γῆν καὶ οὐκ ἔδευτέρωσεν αὐτῷ καὶ ἀπέθανεν καὶ ἰωαβ καὶ αβεσσα ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐδίωξεν ὀπίσω σαβεε υἱοῦ βοχορι
- 11 Một đứa trẻ trong bọn đầy tớ của Giô-áp đứng gần A-ma-sa mà nói rằng: Ai thương Giô-áp và thuộc về Đa-vít hãy theo Giô-áp.
 And one of Joab's young men, taking his place at Amasa's side, said, Whoever is for Joab and for David, let him go after Joab!
 και ἀνὴρ ἕστη ἐπ' αὐτόν τῶν παιδαρίων ἰωαβ καὶ εἶπεν τίς ὁ βουλόμενος ἰωαβ καὶ τίς τοῦ δαυὶδ ὀπίσω ἰωαβ
- 12 Song A-ma-sa dằm trong máu ở giữa đường; khi đứa trẻ thấy hết thấy dân chúng đều dừng lại gần thầy A-ma-sa, thì xít thầy người khỏi đường, đem đi trong một cánh đồng, đắp một cái áo choàng trên nó.
 And Amasa was stretched out in a pool of blood in the middle of the highway. And when the man saw that all the people were stopping, he took Amasa out of the highway and put him in a field, with a cloth over him, when he saw that everyone who went by came to a stop.
 και αμессαΐ πεφυρμένος ἐν τῷ αἵματι ἐν μέσῳ τῆς τρίβου καὶ εἶδεν ὁ ἀνὴρ ὅτι εἰστήκει πᾶς ὁ λαὸς καὶ ἀπέστρεψεν τὸν αμессαΐ ἐκ τῆς τρίβου εἰς ἄγρον καὶ ἐπέρριψεν ἐπ' αὐτόν ἱμάτιον καθότι εἶδεν πάντα τὸν ἐρχόμενον ἐπ' αὐτόν ἐστηκότα
- 13 Khi thầy đã cất khỏi đường cái rồi, thì hết thấy dân chúng đều đi qua theo Giô-áp đặng đuổi theo Sê-ba, con trai Biéc-ri.
 When he had been taken off the road, all the people went on after Joab in search of Sheba, the son of Bichri.
 ἦνίκα δὲ ἔφθασεν ἐκ τῆς τρίβου παρήλθεν πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ὀπίσω ἰωαβ τοῦ διώξαι ὀπίσω σαβεε υἱοῦ βοχορι
- 14 Giô-áp đi khắp các chi phái Y-sơ-ra-ên, cho đến A-bên-Bét-ma-ca, và hết thấy những đồng sĩ đều nhóm hiệp lại và đi theo đạo quân người.
 And Sheba went through all the tribes of Israel, to Abel of Beth-maacah; and all the Bichrites came together and went in after him.
 και διῆλθεν ἐν πάσαις φυλαῖς ἰσραηλ εἰς αβελ καὶ εἰς βαιθμαχα καὶ πάντες ἐν χαρρι καὶ ἐξεκκλησιάσθησαν καὶ ἦλθον κατόπισθεν αὐτοῦ

15 Vậy, họ đến vây phủ Sê-ba trong A-bên-Bết-ma-ca, đắp lên một cái lũy cao hơn đồn thành, và cả đạo quân Giô-áp đào tường thành dặng làm cho nó ngã xuống.

And Joab and his men got him shut up in Abel of Beth-maacah, and put up an earthwork against the town: and all Joab's men did their best to get the wall broken down.

καὶ παρεγενήθησαν καὶ ἐπολιόρκουν ἐπ' αὐτὸν τὴν ἀβελ καὶ τὴν βαιθμαχα καὶ ἐξέχεαν πρόσχωμα πρὸς τὴν πόλιν καὶ ἔστη ἐν τῷ προτειχίσματι καὶ πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετὰ ἰωαβ ἔνοοῦσαν καταβαλεῖν τὸ τεῖχος

16 Bấy giờ, có một người nữ khôn ngoan ở trên đầu đồn thành la lên cùng chúng rằng: Các người hãy nghe, hãy nghe! Xin hãy nói cùng Giô-áp lại gần đây, tôi muốn nói chuyện cùng người.

Then a wise woman got up on the wall, and crying out from the town, said, Give ear, give ear; say now to Joab, Come near, so that I may have talk with you.

καὶ ἐβόησεν γυνὴ σοφὴ ἐκ τοῦ τείχους καὶ εἶπεν ἀκούσατε ἀκούσατε εἶπατε δὴ πρὸς ἰωαβ ἔγγισον ἕως ὧδε καὶ λαλήσω πρὸς αὐτόν

17 Khi Giô-áp đã lại gần, người nữ hỏi rằng: Ông c phải Giô-áp chăng? người đáp: Phải, ta. Nàng tiếp: Hãy nghe lời con đòi ông. Người đáp: Ta nghe.

And he came near, and the woman said, Are you Joab? And he said in answer, I am. Then she said, Give ear to your servant's words. And he said, I am giving ear.

καὶ προσήγγισεν πρὸς αὐτήν καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ εἰ σὺ εἶ ἰωαβ ὁ δὲ εἶπεν ἐγὼ εἶπεν δὲ αὐτῷ ἄκουσον τοὺς λόγους τῆς δούλης σου καὶ εἶπεν ἰωαβ ἀκούω ἐγὼ εἰμι

18 Nàng bèn nói như lời này: Thuở xưa người ta có thói quen nói rằng: hãy đi hỏi ý dân A-bên; rồi mới nên việc như thế.

Then she said, In the old days, there was a saying, Let them put the question in Abel and in Dan, saying, Has what was ordered by men of good faith in Israel ever come to an end?

καὶ εἶπεν λέγουσα λόγον ἐλάλησαν ἐν πρώτοις λέγοντες ἠρωτημένος ἠρωτήθη ἐν τῇ ἀβελ καὶ ἐν δαν εἰ ἐξέλιπον ἢ ἔθεντο οἱ πιστοὶ τοῦ ἰσραηλ ἐρωτῶντες ἐπερωτήσουσιν ἐν ἀβελ καὶ οὕτως εἰ ἐξέλιπον

19 Trong Y-sơ-ra-ên, thành chúng tôi là thành hòa bình và trung hậu hơn hết, mà ông lại muốn diệt một thành, là chánh đô của Y-sơ-ra-ên sao? Nhân sao ông muốn phá hủy cơ nghiệp của Đức Giê-hô-va?

Your purpose is the destruction of a mother-town in Israel: why would you put an end to the heritage of the Lord?

ἐγὼ εἰμι εἰρηνικὰ τῶν στηριγμάτων ἰσραηλ σὺ δὲ ζητεῖς θανατῶσαι πόλιν καὶ μητρόπολιν ἐν ἰσραηλ ἵνα τί καταποντίζεις κληρονομίαν κυρίου

20 Giô-áp đáp rằng: Không, không phải vậy đâu! Ta quyết hẳn không muốn diệt, không muốn phá hủy!

And Joab, answering her, said, Far, far be it from me to be a cause of death or destruction;

καὶ ἀπεκρίθη ἰωαβ καὶ εἶπεν ἴλεός μοι ἴλεός μοι εἰ καταποντιῶ καὶ εἰ διαφθερῶ

- 21** Đó chẳng phải là ý ta. Nhưng có một người ở núi Ep-ra-im t n là Sê-la, con trai của Biéc-ri, đã phản nghịch cùng vua, tức là Đa-vít. Hãy nộp một mình hắn thôi, thì ta sẽ dan ra khỏi thành. Người nữ nói cùng Giô-áp rằng: Người ta sẽ ném đầu hắn qua tường cho ông.
Not so: but a man of the hill-country of Ephraim, Sheba, son of Bichri, by name, has taken up arms against the king, against David: give up this man only, and I will go away from the town. And the woman said to Joab, His head will be dropped over the wall to you.
οὐχ οὗτος ὁ λόγος ὅτι ἀνὴρ ἐξ ὄρους εφραιμ σαβεε υἱὸς βοχορι ὄνομα αὐτοῦ καὶ ἐπῆρεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὸν βασιλέα δαυὶδ δότε αὐτόν μοι μόνον καὶ ἀπελεύσομαι ἀπάνωθεν τῆς πόλεως καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ πρὸς ἰωαβ ἰδοὺ ἡ κεφαλὴ αὐτοῦ ῥιφήσεται πρὸς σὲ διὰ τοῦ τείχους
- 22** Vậy, người nữ ấy đến trước mặt cả dân chúng, và nói cho nghe lời ý luận khôn ngoan của nàng. Chúng chém đầu Sê-ba, con trai Biéc-ri, rồi ném cho Giô-áp. Giô-áp bèn thổi kèn lên; đạo quân dan ra khỏi thành và tản đi; ai nấy đều trở về nhà mình, còn Giô-áp trở về Giê-ru-sa-lem, gần bên vua.
Then the woman in her wisdom had talk with all the town. And they had Sheba's head cut off and sent out to Joab. And he had the horn sounded, and sent them all away from the town, every man to his tent. And Joab went back to Jerusalem to the king.
καὶ εἰσῆλθεν ἡ γυνὴ πρὸς πάντα τὸν λαὸν καὶ ἐλάλησεν πρὸς πᾶσαν τὴν πόλιν ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτῆς καὶ ἀφείλεν τὴν κεφαλὴν σαβεε υἱοῦ βοχορι καὶ ἔβαλεν πρὸς ἰωαβ καὶ ἐσάλπισεν ἐν κερατίνῃ καὶ διεσπάρησαν ἀπὸ τῆς πόλεως ἀνὴρ εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ καὶ ἰωαβ ἀπέστρεψεν εἰς ἱερουσαλημ πρὸς τὸν βασιλέα
- 23** Giô-áp tổng lãnh cả đạo binh của Y-sơ-ra-ên; Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm đầu trưởng các người Kê-rê-thít và Phê-rê-thít;
Now Joab was over all the army; and Benaiah, the son of Jehoiada, was at the head of the Cherethites and the Pelethites;
καὶ ἰωαβ πρὸς πάσῃ τῇ δυνάμει ἰσραηλ καὶ βαναιας υἱὸς ἰωδαε ἐπὶ τοῦ χερεθι καὶ ἐπὶ τοῦ φελεθι
- 24** A-đô-ram được bầu cử coi về thuế khóa; Giô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm thủ bộ;
And Adoram was overseer of the forced work; and Jehoshaphat, the son of Ahilud, was the recorder;
καὶ ἀδωνιραμ ἐπὶ τοῦ φόρου καὶ ἰωσαφατ υἱὸς ἀχιλουθ ἀναμυμνήσκων
- 25** Sê-gia làm thơ ký; Xa-đốc và A-bia-tha làm thầy tế lễ.
And Sheva was the scribe, and Zadok and Abiathar were priests;
καὶ σουσα γραμματεὺς καὶ σαδωκ καὶ αβιαθαρ ἱερεῖς
- 26** Còn Y-ra, người Giai-rơ, làm tế tướng thân mật của Đa-vít.
And in addition, Ira the Jairite was a priest to David.
καὶ γε ιρας ὁ ιαριν ἦν ἱερεὺς τοῦ δαυὶδ
- 1** Về đời Đa-vít, có một ách cơ cần trong ba năm liên tiếp. Đa-vít cầu vấn Đức Giê-hô-va; Ngài đáp cùng người rằng: Sự nầy xảy đến vì có Sau-lo và nhà đồ huyết của người, bởi vì người có giết dân Ga-ba-ôn.
In the days of David they were short of food for three years, year after year; and David went before the Lord for directions. And the Lord said, On Saul and on his family there is blood, because he put the Gibeonites to death.
καὶ ἐγένετο λιμὸς ἐν ταῖς ἡμέραις δαυὶδ τρία ἔτη ἐνιαυτὸς ἐχόμενος ἐνιαυτοῦ καὶ ἐζήτησεν δαυὶδ τὸ πρόσωπον τοῦ κυρίου καὶ εἶπεν κύριος ἐπὶ σαουλ καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ ἀδικία διὰ τὸ αὐτὸν θανάτῳ αἱμάτων περὶ οὗ ἔθανάτωσεν τοὺς γαβαωνίτας

- 2 Vua bèn truyền gọi dân Ga-ba-ôn, và nói chuyện với họ. Người Ga-ba-ôn chẳng thuộc về dân sự Y-sơ-ra-ên, nhưng họ là kẻ sống sót của dân A-mô-rít; dân Y-sơ-ra-ên có thể hứa tha thứ họ. Dầu vậy, Sau-lơ vì lòng sốt sắng về dân Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, đã tìm cách trừ diệt họ.
Then the king sent for the Gibeonites; (now the Gibeonites were not of the children of Israel, but were the last of the Amorites, to whom the children of Israel had given an oath; but Saul, in his passion for the children of Israel and Judah, had made an attempt on their lives:)
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς δαυὶδ τοὺς γαβαωνίτας καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς καὶ οἱ γαβαωνῖται οὐχ υἱοὶ Ἰσραὴλ εἰσὶν ὅτι ἀλλ' ἦ ἐκ τοῦ λείμματος τοῦ ἀμωρραίου καὶ οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ ὤμοσαν αὐτοῖς καὶ ἐζήτησεν σαουλ πατάξαι αὐτοὺς ἐν τῷ ζηλωσαὶ αὐτὸν τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ καὶ ἰουδα
- 3 Ay v y, Đa-vít hỏi dân Ga-ba-ôn rằng: Ta phải làm sao cho các ngươi, lấy vật gì mà chuộc tội, hầu cho các ngươi chúc phước cho cơ nghiệp của Đấng Giê-hô-va?
So David said to the Gibeonites, What may I do for you? how am I to make up to you for your wrongs, so that you may give a blessing to the heritage of the Lord?
καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς τοὺς γαβαωνίτας τί ποιήσω ὑμῖν καὶ ἐν τίνι ἐξιλάσομαι καὶ εὐλογήσετε τὴν κληρονομίαν κυρίου
- 4 Dân Ga-ba-ôn tâu cùng vua rằng: Chúng tôi đối cùng Sau-lơ và nhà người chẳng đòi bạc hay vàng, chúng tôi cũng chẳng có phép giết người nào trong Y-sơ-ra-ên. Đa-vít tiếp: Vậy các ngươi muốn ta làm gì cho các ngươi?
And the Gibeonites said to him, It is not a question of silver and gold between us and Saul or his family; and it is not in our power to put to death any man in Israel. And he said, Say, then, what am I to do for you?
καὶ εἶπαν αὐτῷ οἱ γαβαωνῖται οὐκ ἔστιν ἡμῖν ἀργύριον καὶ χρυσίον μετὰ σαουλ καὶ μετὰ τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ἡμῖν ἀνὴρ θανατῶσαι ἐν Ἰσραὴλ καὶ εἶπεν τί ὑμεῖς λέγετε καὶ ποιήσω ὑμῖν
- 5 Họ đáp cùng vua rằng: Người ấy có diệt trừ chúng tôi; người có toan mưu làm cho chúng tôi biết mất khỏi cả địa phận Y-sơ-ra-ên.
And they said to the king, As for the man by whom we were wasted, and who made designs against us to have us completely cut off from the land of Israel,
καὶ εἶπαν πρὸς τὸν βασιλέα ὁ ἀνὴρ συνετέλεσεν ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἐδίωξεν ἡμᾶς ὡς παρελογίσαστο ἐξολεθρεῦσαι ἡμᾶς ἀφανίσωμεν αὐτὸν τοῦ μὴ ἐστάναι αὐτὸν ἐν παντὶ ὀρίῳ Ἰσραὴλ
- 6 Thế thì, hãy phó cho chúng tôi bảy người trong những con trai người; chúng tôi sẽ treo chúng nó trước mặt Đấng Giê-hô-va ở Ghi-bê -a, thành cũ a Sau-lơ là người được Đấng Giê-hô-va chọn. Vua đáp: Ta sẽ phó chúng nó cho.
Let seven men of his family be given up to us and we will put an end to them by hanging them before the Lord in Gibeon, on the hill of the Lord. And the king said, I will give them.
δοῦτω ἡμῖν ἑπτὰ ἄνδρας ἐκ τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἐξηλιάσωμεν αὐτοὺς τῷ κυρίῳ ἐν γαβαὼν σαουλ ἐκλεκτοὺς κυρίου καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἐγὼ δώσω
- 7 Đa-vít dong thứ Mê-phi-bô-sết, con trai của Giô-na-than, cháu của Sau-lơ, vì có lời thề Đa-vít và Giô-na-than, con trai của Sau-lơ, đã lập với nhau trước mặt Đấng Giê-hô-va.
But the king did not give up Mephibosheth, the son of Saul's son Jonathan, because of the Lord's oath made between David and Jonathan, the son of Saul.
καὶ ἐφείσαστο ὁ βασιλεὺς ἐπὶ μεμφιβοσθε υἱὸν ἰωναθαν υἱοῦ σαουλ διὰ τὸν ὄρκον κυρίου τὸν ἀνὰ μέσον αὐτῶν ἀνὰ μέσον δαυὶδ καὶ ἀνὰ μέσον ἰωναθαν υἱοῦ σαουλ

- 8 Nhưng vua bắt At-m -ni và Mê-phi-bô-sét, hai con trai của Rít-ba, con gái của Ai-gia, đã sanh cho Sau-lơ, và năm con trai của Mi-canh, con gái Sau-lơ đã sanh cho At-ri- n, con trai của Bát-xi-lai ở Mê-hô-la,
But the king took Armoni and Mephibosheth, the two sons of Saul to whom Rizpah, the daughter of Aiah, had given birth; and the five sons of Saul's daughter Merab, whose father was Adriel, the son of Barzillai the Meholathite:
καὶ ἔλαβεν ὁ βασιλεὺς τοὺς δύο υἱοὺς ρεσσα θυγατρὸς αἰα οὗς ἔτεκεν τῷ σαουλ τὸν ερμωνι καὶ τὸν μεμφιβοσθε καὶ τοὺς πέντε υἱοὺς μιχαλ θυγατρὸς σαουλ οὗς ἔτεκεν τῷ εσριηλ υἱῷ βερζελλι τῷ μουλαθι
- 9 mà giao cho dân Ga-ba-ôn; chúng treo họ lên trên núi tại trước mặt Đức Giê-hô-va. Bảy người ấy đều bị chết chung với nhau, người ta giết họ nh ằm mây ngày đầu mùa gặt lúa mạch.
And he gave them up to the Gibeonites, and they put them to death, hanging them on the mountain before the Lord; all seven came to their end together in the first days of the grain-cutting, at the start of the cutting of the barley.
καὶ ἔδωκεν αὐτοὺς ἐν χειρὶ τῶν γαβαωνιτῶν καὶ ἐξηλίασαν αὐτοὺς ἐν τῷ ὄρει ἔναντι κυρίου καὶ ἔπεσαν οἱ ἑπτὰ αὐτοὶ ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ αὐτοὶ δὲ ἔθα νατώθησαν ἐν ἡμέραις θερισμοῦ ἐν πρώτοις ἐν ἀρχῇ θερισμοῦ κριθῶν
- 10 Rít-ba, con gái Ai-gia, bèn lấy một cái bao trải trên hòn đá dùng làm giường mình. Rồi từ đầu mùa gặt cho đến khi có mưa từ trên trời sa xuống trên thây chúng nó, ban ngày nâng cản không cho chim trời đậu ở trên thây, và ban đêm cản không cho thú đồng đến gần.
And Rizpah, the daughter of Aiah, took haircloth, placing it on the rock as a bed for herself, from the start of the grain-cutting till rain came down on them from heaven; and she did not let the birds of the air come near them by day, or the beasts of the field by night.
καὶ ἔλαβεν ρεσσα θυγάτηρ αἰα τὸν σάκκον καὶ ἐπηξεν αὐτῇ πρὸς τὴν πέτραν ἐν ἀρχῇ θερισμοῦ κριθῶν ἕως ἔσταξεν ἐπ' αὐτοὺς ὕδωρ ἐκ τοῦ οὐραν οῦ καὶ οὐκ ἔδωκεν τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καταπαῦσαι ἐπ' αὐτοὺς ἡμέρας καὶ τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ νυκτός
- 11 Có người học lại cho Đa-vít sự Rít-ba, con gái Ai-gia, hầu của Sau-lơ đã làm.
And news was given to David of what Rizpah, the daughter of Aiah, one of Saul's wives, had done.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ δαυιδ ὅσα ἐποίησεν ρεσσα θυγάτηρ αἰα παλλακὴ σαουλ καὶ ἐξελύθησαν καὶ κατέλαβεν αὐτοὺς δαν υἱὸς ἰωα ἐκ τῶν ἀπογόνων τῶ ν γιγάντων
- 12 Vua bèn đi đến dân sự Gia-be trong xứ Ga-la-át, lấy hài cốt của Sau-lơ và của Giô-na-than, con trai Sau-lơ, mà dân ấy lấy trộm khỏi Bết-san, là n oí dân Phi-li-tin treo họ lên trong ngày chúng nó đánh bại Sau-lơ tại Ghinh-bô -a.
And David went and took the bones of Saul and his son Jonathan from the men of Jabesh-gilead, who had taken them away secretly from the public place of Beth-shan, where the Philistines had put them, hanging up the bodies there on the day when they put Saul to death in Gilboa:
καὶ ἐπορεύθη δαυιδ καὶ ἔλαβεν τὰ ὀστᾶ σαουλ καὶ τὰ ὀστᾶ ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ παρὰ τῶν ἀνδρῶν υἱῶν ἰαβις γαλααδ οἱ ἔκλεψαν αὐτοὺς ἐκ τῆς πλατείας βαιθσαν ὅτι ἔστησαν αὐτοὺς ἐκεῖ οἱ ἀλλόφυλοι ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἐπάταξαν οἱ ἀλλόφυλοι τὸν σαουλ ἐν γελβουε
- 13 Vậy, từ Gia-be, vua đem lại hài cốt của Sau-lơ và của Giô-na-than, con trai người, người ta cũng lấy hài cốt của những người đã bị treo,
And he took the bones of Saul and his son Jonathan from that place; and they got together the bones of those who had been put to death by hanging.
καὶ ἀνήνεγκεν ἐκεῖθεν τὰ ὀστᾶ σαουλ καὶ τὰ ὀστᾶ ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ συνήγαγεν τὰ ὀστᾶ τῶν ἐξηλιασμένων

- 14** chôn nó với hài cốt của Sau-lơ và Giô-na-than, con trai người, trong mộ của Kích cha của Sau-lơ, ở Xê-la, tại địa phận Bên-gia-min. Người ta làm mọi điều y như vua đã dặn biểu. Về sau Đức Chúa Trời mới đoái thương đến xứ.
And they put them with the bones of Saul and his son Jonathan in the resting-place of Kish, his father, in Zela in the country of Benjamin; they did all the king had given them orders to do. And after that, God gave ear to their prayers for the land.
καὶ ἔθαψαν τὰ ὀστά σαουλ καὶ τὰ ὀστᾶ ἰωναθαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ τῶν ἠλιασθέντων ἐν γῆ βενιαμιν ἐν τῇ πλευρᾷ ἐν τῷ τάφῳ κίς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐποίησαν πάντα ὅσα ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς καὶ ἐπήκουσεν ὁ θεὸς τῇ γῆ μετὰ ταῦτα
- 15** Dân Y-sơ-ra-ên lại còn tranh chiến khác với dân Phi-li-tin. Đa-vít và các tôi tớ người kéo xuống, giáp chiến với dân Phi-li-tin. Đa-vít biết trong ngày mình mỗi mệt lắm.
And the Philistines went to war again with Israel; and David went down with his people, and while they were at Gob they had a fight with the Philistines:
καὶ ἐγενήθη ἔτι πόλεμος τοῖς ἀλλοφύλοις μετὰ ἰσραηλ καὶ κατέβη δαυὶδ καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπολέμησαν μετὰ τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐξελύθη δαυὶδ
- 16** Bấy giờ, Ít-bi-Bê-nốp, con cháu của Ra-pha có một cây lao nặng ba trăm siéc-lơ đồng và đeo gươm mới, toan đánh giết Đa-vít.
And there came against David one of the offspring of the Rephaim, whose spear was three hundred shekels of brass in weight, and having a new sword, he made an attempt to put David to death.
καὶ ἰεσβὶ ὃς ἦν ἐν τοῖς ἐκγόνοις τοῦ ραφα καὶ ὁ σταθμὸς τοῦ δόρατος αὐτοῦ τριακοσίων σίκλων ὀλκῆ χαλκοῦ καὶ αὐτὸς περιεζωσμένος κορύνην καὶ διενοεῖτο πατάξαι τὸν δαυὶδ
- 17** Nhưng A-bi-sai, con trai Xê-ru-gia, đến tiếp cứu vua, đánh người Phi-li-tin ấy, và giết đi. Từ đó các thủ hạ của Đa-vít nài xin người rằng: Vua chớ ra trận cùng chúng tôi nữa, e ngọn đuốc Y-sơ-ra-ên phải tắt chẵn.
But Abishai, the son of Zeruiah, came to his help, and, turning on the Philistine, gave him his death-blow. Then David's men took an oath, and said, Never again are you to go out with us to the fight, so that you may not put out the light of Israel.
καὶ ἐβοήθησεν αὐτῷ ἀβεσσα υἱὸς σαρουϊας καὶ ἐπάταξεν τὸν ἀλλόφυλον καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν τότε ὤμοσαν οἱ ἄνδρες δαυὶδ λέγοντες οὐκ ἐξελεύσῃ ἔτι μεθ' ἡμῶν εἰς πόλεμον καὶ οὐ μὴ σβέσῃς τὸν λύχνον ἰσραηλ
- 18** Sau sự đó, lại có một trận khác cùng dân Phi-li-tin tại Góp. Ở đó, Si-bê-cai, người Hu-sa, giết Sáp, là con cháu của Ra-pha.
Now after this there was war with the Philistines again at Gob, and Sibbecai the Hushathite put to death Saph, one of the offspring of the Rephaim.
καὶ ἐγενήθη μετὰ ταῦτα ἔτι πόλεμος ἐν γεθ μετὰ τῶν ἀλλοφύλων τότε ἐπάταξεν σεβοχα ὁ ἀστατωθὶ τὸν σεφ τὸν ἐν τοῖς ἐκγόνοις τοῦ ραφα
- 19** Tại Góp lại còn có một trận với dân Phi-li-tin nữa. En-cha-nan, con trai Gia -a-r -Ô-rê-ghim, ở Bết-lê-hem, đánh giết Gô-li-át ở Gát; người có một cây lao, cán như ống trục của thợ dệt.
And again there was war with the Philistines at Gob, and Elhanan, the son of Jair the Beth-lehemite, put to death Goliath the Gittite, the stem of whose spear was like a cloth-worker's rod.
καὶ ἐγένετο ὁ πόλεμος ἐν γοβ μετὰ τῶν ἀλλοφύλων καὶ ἐπάταξεν ελεαναν υἱὸς αριωργιμ ὁ βαιθλεεμίτης τὸν γολιαθ τὸν γεθθαῖον καὶ τὸ ξύλον τοῦ δόρατος αὐτοῦ ὡς ἀντίον ὑφαινότων

- 20** Cũng xảy ra một trận tại Gát, là nơi có một người cao lớn thuộc về dòng Ra-pha; người có sáu ngón nơi hai bàn tay và sáu ngón nơi hai bàn chân, cộng là hai mươi bốn ngón.
And again there was war at Gath, where there was a very tall man, who had twenty-four fingers and toes, six fingers on his hands and six toes on his feet; he was one of the offspring of the Rephaim.
καὶ ἐγένετο ἐτι πόλεμος ἐν γεθ καὶ ἦν ἀνὴρ μαδων καὶ οἱ δάκτυλοι τῶν χειρῶν αὐτοῦ καὶ οἱ δάκτυλοι τῶν ποδῶν αὐτοῦ ἕξ καὶ ἕξ εἴκοσι τέσσαρες ἀριθμῶ καὶ γε αὐτὸς ἐτέχθη τῶ ραφα
- 21** Người này sỉ nhục Y-sơ-ra-ên; nhưng Giô-na-than, con trai Si-mê -a, cháu Đa-vít, giết hắn đi.
And when he was purposing to put shame on Israel, Jonathan, the son of Shimei, David's brother, put him to death.
καὶ ὠνείδισεν τὸν ἰσραηλ καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἰωναθαν υἱὸς σεμεὶ ἀδελφοῦ δαυιδ
- 22** Bốn người Phi-li-tin này đã sanh tại Gát, về dòng dõi Ra-pha, đều bị giết bởi tay Đa-vít và bởi tay các đầy tớ người.
These four were of the offspring of the Rephaim in Gath; and they came to their end by the hands of David and his servants.
οἱ τέσσαρες οὗτοι ἐτέχθησαν ἀπόγονοι τῶν γιγάντων ἐν γεθ τῶ ραφα οἶκος καὶ ἔπεσαν ἐν χειρὶ δαυιδ καὶ ἐν χειρὶ τῶν δούλων αὐτοῦ
- 1** Khi Đức Giê-hô-va đã giải cứu Đa-vít khỏi tay các thù nghịch và khỏi tay Sau-l, thì người hát các lời này mà ngợi khen Đức Giê-hô-va,
And David made a song to the Lord in these words, on the day when the Lord made him free from the hands of all his haters, and from the hand of Saul:
καὶ ἐλάλησεν δαυιδ τῶ κυρίῳ τοὺς λόγους τῆς ᾠδῆς ταύτης ἐν ἡ ἡμέρα ἐξείλατο αὐτὸν κύριος ἐκ χειρὸς πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ καὶ ἐκ χειρὸς σαουλ
- 2** rằng: Đức Giê-hô-va là hòn đá và đồn lũy tôi, Đáng giải cứu tôi.
And he said, The Lord is my Rock, my walled town, and my saviour, even mine;
καὶ εἶπεν κύριε πέτρα μου καὶ ὀχύρωμά μου καὶ ἐξαιρούμενός με ἐμοί
- 3** Đức Chúa Trời tôi là hòn đá tôi, nơi tôi sẽ nương náu mình, Là thuẫn đỡ tôi, sừng chừng cứu tôi, Ngọn tháp cao và nơi nương dựa của tôi; Hỡi Đấng che chở tôi! Ấy Ngài giải cứu tôi khỏi sự hung bạo.
My God, my Rock, in him will I put my faith; my breastplate, and the horn of my salvation, my high tower, and my safe place; my saviour, who keeps me safe from the violent man.
ὁ θεός μου φύλαξ ἔσται μου πεποισθὼς ἔσομαι ἐπ' αὐτῶ ὑπερασπιστής μου καὶ κέρας σωτηρίας μου ἀντιλήμπτωρ μου καὶ καταφυγή μου σωτηρίας μου ἐξ ἀδίκου σώσεις με
- 4** Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, là Đáng đáng khen ngợi; Thì tôi sẽ được giải cứu khỏi các thù nghịch tôi.
I will send up my cry to the Lord, who is to be praised; so will I be made safe from those who are against me.
αἰνετὸν ἐπικαλέσομαι κύριον καὶ ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου σωθήσομαι
- 5** Các lượn sóng của tử vong đã phủ bao tôi, Lụt gian ác chảy cuộn làm cho tôi sợ hãi;
For the waves of death came round me, and the seas of evil put me in fear;
ὅτι περιέσχον με συντριμμὸι θανάτου χεῖμαρροι ἀνομίας ἐθάμβησάν με

- 6 Những dây của địa ngục đã vắn tôi, Lưới sự chết có hãm bắt tôi.
The cords of hell were round me: the nets of death came on me.
 ὠδῖνες θανάτου ἐκύκλωσάν με προέφθασάν με σκληρότητες θανάτου
- 7 Trong cơn hoạn nạn tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Tôi kêu la cùng Đức Chúa Trời tôi. Ở nơi đền Ngài nghe tiếng tôi, Tiếng kêu cầu của tôi thấu đến tai Ngài.
In my trouble my voice went up to the Lord, and my cry to my God: my voice came to his hearing in his holy Temple, and my prayer came to his ears.
 ἐν τῷ θλίβεσθαί με ἐπικαλέσομαι κύριον καὶ πρὸς τὸν θεόν μου βοήσομαι καὶ ἐπακούσεται ἐκ ναοῦ αὐτοῦ φωνῆς μου καὶ ἡ κραυγὴ μου ἐν τοῖς ὦσιν αὐτοῦ
- 8 Bấy giờ, đất động và rung, Nền các tầng trời cũng lay chuyển, Nó rúng động, vì Ngài nổi giận.
Then the earth was moved with a violent shock; the bases of heaven were moved and shaking, because he was angry.
 καὶ ἐταράχθη καὶ ἐσειέσθη ἡ γῆ καὶ τὰ θεμέλια τοῦ οὐρανοῦ συνεταράχθησαν καὶ ἐσπαράχθησαν ὅτι ἐθυμώθη κύριος αὐτοῖς
- 9 Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, Và từ miệng Ngài phát ra ngọn lửa hực. Ngài khiến than hồng đỏ phun ra,
There went up a smoke from his nose, and a fire of destruction from his mouth: coals were lighted by it.
 ἀνέβη καπνὸς ἐν τῇ ὀργῇ αὐτοῦ καὶ πῦρ ἐκ στόματος αὐτοῦ κατέδεται ἄνθρακες ἐξεκαύθησαν ἀπ' αὐτοῦ
- 10 Làm nghiêng lệch các tầng trời, và ngự xuống, Dưới chơn Ngài có vùng đen kịt.
The heavens were bent, so that he might come down; and it was dark under his feet.
 καὶ ἔκλινεν οὐρανοὺς καὶ κατέβη καὶ γνόφος ὑποκάτω τῶν ποδῶν αὐτοῦ
- 11 Ngài cỡi một chê-ru-bin và bay; Ngài hiện ra trên cánh cửa gió.
And he went through the air, seated on a storm-cloud: going quickly on the wings of the wind.
 καὶ ἐπεκάθισεν ἐπὶ χειρουβιν καὶ ἐπετάσθη καὶ ὤφθη ἐπὶ πτερύγων ἀνέμου
- 12 Ngài bủa ra sự tối tăm, những vùng nước, những mây đen mịt, Chung quanh mình như một cái trại.
And he made the dark his tent round him, a mass of waters, thick clouds of the skies.
 καὶ ἔθετο σκότος ἀποκρυφὴν αὐτοῦ κύκλω αὐτοῦ ἢ σκηνὴ αὐτοῦ σκότος ὑδάτων ἐπάχυνεν ἐν νεφέλαις ἀέρος
- 13 Từ sự rực rỡ ở trước mặt Ngài, Những than hực chiếu sáng ra.
Before his shining light his dark clouds went past, raining ice and coals of fire.
 ἀπὸ τοῦ φέγγους ἐναντίον αὐτοῦ ἐξεκαύθησαν ἄνθρακες πυρός
- 14 Đức Giê-hô-va sấm sét trên các tầng trời, Đấng Chí cao làm cho tiếng Ngài vang rân.
The Lord made thunder in the heavens, and the voice of the Highest was sounding out.
 ἐβρόντησεν ἐξ οὐρανοῦ κύριος καὶ ὁ ὕψιστος ἔδωκεν φωνὴν αὐτοῦ

- 15 Ngài bắn tên, làm cho quân thù tôi tản lạc, Phát chớp nhoáng, khiến chúng nó lạc đường.
And he sent out his arrows, driving them in all directions; by his flames of fire they were troubled.
καὶ ἀπέστειλεν βέλη καὶ ἐσκόρπισεν αὐτούς ἀστραπὴν καὶ ἐξέστησεν αὐτούς
- 16 Bởi lời hăm he của Đức Giê-hô-va, Bởi gió xẹt ra khỏi lỗ mũi Ngài, Đáy biển bèn lộ ra, Nền thế gian bị bày tỏ.
Then the deep beds of the sea were seen, and the bases of the world were uncovered, because of the Lord's wrath, because of the breath of his mouth.
καὶ ὤφθησαν ἀφέσεις θαλάσσης καὶ ἀπεκαλύφθη θεμέλια τῆς οἰκουμένης ἐν τῇ ἐπιτιμῇ κυρίου ἀπὸ πνοῆς πνεύματος θυμοῦ αὐτοῦ
- 17 Từ trên cao, Ngài giơ tay nắm tôi, Rút tôi ra khỏi nước sâu.
He sent from on high, he took me, pulling me out of great waters.
ἀπέστειλεν ἐξ ὕψους καὶ ἔλαβέν με εἴλκυσέν με ἐξ ὑδάτων πολλῶν
- 18 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch cường bạo, Khỏi kẻ ghét tôi, vì chúng nó mạnh hơn tôi.
He made me free from my strong hater, from those who were against me, because they were stronger than I.
ἐρρύσατό με ἐξ ἐχθρῶν μου ἰσχύος ἐκ τῶν μισούντων με ὅτι ἐκραταιώθησαν ὑπὲρ ἐμέ
- 19 Trong ngày hoạn nạn chúng nó đến xông vào tôi; Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.
They came on me in the day of my trouble: but the Lord was my support.
προέφθασάν με ἐν ἡμέρᾳ θλίψεώς μου καὶ ἐγένετο κύριος ἐπιστήριγμά μου
- 20 Ngài đem tôi ra nơi rộng rãi, Giải cứu tôi, vì Ngài ưa thích tôi.
He took me out into a wide place; he was my saviour because he had delight in me.
καὶ ἐξήγαγέ με εἰς πλατυσμὸν καὶ ἐξείλατό με ὅτι εὐδόκησεν ἐν ἐμοί
- 21 Đức Giê-hô-va đã thưởng tôi tùy sự công bình tôi, Báo tôi theo sự thanh sạch của tay tôi.
The Lord gives me the reward of my righteousness, because my hands are clean before him.
καὶ ἀνταπέδωκέν μοι κύριος κατὰ τὴν δικαιοσύνην μου κατὰ τὴν καθαριότητα τῶν χειρῶν μου ἀνταπέδωκέν μοι
- 22 Vì tôi có giữ theo các đường lối của Đức Giê-hô-va, Không làm ác xây bỏ Đức Chúa Trời tôi.
For I have kept the ways of the Lord; I have not been turned away in sin from my God.
ὅτι ἐφύλαξα ὁδοὺς κυρίου καὶ οὐκ ἠσέβησα ἀπὸ τοῦ θεοῦ μου
- 23 Vì các mạng lệnh của Ngài đều ở trước mặt tôi, Tôi chẳng lìa xa các luật lệ Ngài.
For all his decisions were before me, and I did not put away his laws from me.
ὅτι πάντα τὰ κρίματα αὐτοῦ κατεναντίον μου καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ οὐκ ἀπέστην ἀπ' αὐτῶν

- 24 Tôi cũng ở trọn vẹn với Ngài, Và giữ lấy mình khỏi gian ác.
And I was upright before him, and I kept myself from sin.
 και ἔσομαι ἄμωμος ἀπὸ αὐτοῦ και προφυλάξομαι ἀπὸ τῆς ἀνομίας μου
- 25 Vì vậy, Đức Giê-hô-va đã báo tôi tùy sự công bình tôi, Thương tôi theo sự tinh sạch tôi trước mặt Ngài.
Because of this the Lord has given me the reward of my righteousness, because my hands are clean in his eyes.
 και ἀποδώσει μοι κύριος κατὰ τὴν δικαιοσύνην μου και κατὰ τὴν καθαριότητα τῶν χειρῶν μου ἐνώπιον τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
- 26 Kẻ hay thương xót, Chúa sẽ thương xót lại; Đối cùng kẻ trọn vẹn, Chúa sẽ tỏ mình trọn vẹn lại.
On him who has mercy you will have mercy; to the upright you will be upright;
 μετὰ ὀσίου ὀσιωθήσῃ και μετὰ ἀνδρὸς τελείου τελειωθήσῃ
- 27 Đối cùng kẻ tinh sạch, Chúa sẽ tỏ mình tinh sạch lại; Còn đối cùng kẻ trái nghịch, Chúa sẽ tỏ mình nhật nhiệm lại.
He who is holy will see that you are holy; but to the man whose way is not straight you will be a hard judge.
 και μετὰ ἐκλεκτοῦ ἐκλεκτὸς ἔσῃ και μετὰ στρεβλοῦ στρεβλωθήσῃ
- 28 Vì Chúa cứu dân bị khốn khổ; Nhưng mắt Chúa coi chùng kẻ kiêu căng đặng làm chúng nó bị hạ xuống.
For you are the saviour of those who are in trouble; but your eyes are on men of pride, to make them low.
 και τὸν λαὸν τὸν πτωχὸν σώσεις και ὀφθαλμοὺς ἐπὶ μετεώρων ταπεινώσεις
- 29 Đức Giê-hô-va ôi! thật Ngài làm ngọn đèn tôi, Và Đức Giê-hô-va sẽ chiếu sáng sự tối tăm tôi.
For you are my light, O Lord; and the Lord will make the dark bright for me.
 ὅτι σὺ ὁ λύχνος μου κύριε και κύριος ἐκλάμψει μοι τὸ σκότος μου
- 30 Nhờ Ngài tôi sẽ xông ngang qua đạo binh, Cây Đức Chúa Trời tôi, tôi vượt khỏi tường thành.
By your help I have made a way through the wall which was shutting me in: by the help of my God I have gone over a wall.
 ὅτι ἐν σοὶ δραμοῦμαι μονόζωνος και ἐν τῷ θεῷ μου ὑπερβήσομαι τεῖχος
- 31 Còn Đức Chúa Trời, các đường của Ngài vốn là trọn vẹn, Lời của Đức Giê-hô-va là tinh tường. Ngài là cái thuẫn cho mọi người nương náu mình nơi Ngài.
As for God, his way is all good: the word of the Lord is tested; he is a safe cover for all those who put their faith in him.
 ὁ ἰσχυρὸς ἄμωμος ἡ ὁδὸς αὐτοῦ τὸ ῥῆμα κυρίου κραταιὸν πεπυρωμένον ὑπερασπιστὴς ἐστὶν πᾶσιν τοῖς πεποιθόσιν ἐπ' αὐτῷ
- 32 Vậy, trừ ra Đức Giê-hô-va ai là Đức Chúa Trời? Ai là hòn đá lớn, nếu không phải là Đức Chúa Trời chúng ta?
For who is God but the Lord? and who is a Rock but our God?
 τίς ἰσχυρὸς πλὴν κυρίου και τίς κτίστης ἔσται πλὴν τοῦ θεοῦ ἡμῶν

- 33 Đức Chúa Trời là đồn lũy vững chắc của tôi, Ngài dắt người trọn vẹn vào đường chánh đáng.
God puts a strong band about me, guiding me in a straight way.
 ó ισχυρός ó κραταιών με δυνάμει καὶ ἐξετίναξεν ἄμωμον τὴν ὁδόν μου
- 34 Ngài làm cho chơn tôi lẹ như chơn nai cái, Và để tôi đứng trên các nơi cao của tôi.
He makes my feet like roes' feet, and puts me on high places.
 τιθεὶς τοὺς πόδας μου ὡς ἐλάφον καὶ ἐπὶ τὰ ὕψη ἰστών με
- 35 Ngài tập tay tôi chiến trận, Đến đổi cánh tay tôi gương nỏ cung đồng.
He makes my hands expert in war, so that a bow of brass is bent by my arms.
 διδάσκων χεῖράς μου εἰς πόλεμον καὶ κατάξας τόξον χαλκοῦν ἐν βραχίονί μου
- 36 Chúa đã ban sự chứng cứu cho tôi làm cái khiên, Và sự hiền từ Chúa đã làm cho tôi nên sang trọng.
You have given me the breastplate of your salvation, and your mercy has made me great.
 καὶ ἔδωκάς μοι ὑπερασπισμὸν σωτηρίας μου καὶ ἡ ὑπακοή σου ἐπλήθυνέν με
- 37 Chúa mở rộng đường dưới bước tôi, Và chơn tôi không xiêu tó.
You have made my steps wide under me, so that my feet make no slip.
 εἰς πλατυσμὸν εἰς τὰ διαβήματά μου ὑποκάτω μου καὶ οὐκ ἐσαλεύθησαν τὰ σκέλη μου
- 38 Tôi đuổi theo kẻ thù nghịch tôi, và hủy diệt nó, Chỉ trở về sau khi đã tận diệt chúng nó.
I go after my haters and overtake them; not turning back till they are all overcome.
 διώξω ἐχθρούς μου καὶ ἀφανιῶ αὐτούς καὶ οὐκ ἀναστρέψω ἕως συντελέσω αὐτούς
- 39 Tôi trừ diệt, đâm lũng chúng nó, không thể dậy lại được; Chúng nó sa ngã dưới chơn tôi.
I have sent destruction on them and given them wounds, so that they are not able to get up: they are stretched under my feet.
 καὶ θλάσω αὐτούς καὶ οὐκ ἀναστήσονται καὶ πεσοῦνται ὑπὸ τοὺς πόδας μου
- 40 Vì Chúa đã thất lưng tôi bằng sức mạnh để chiến trận, Và khiến kẻ dấy nghịch cùng tôi xếp rệp dưới tôi.
For I have been armed by you with strength for the fight: you have made low under me those who came out against me.
 καὶ ἐνισχύσεις με δυνάμει εἰς πόλεμον κάμψεις τοὺς ἐπανιστανομένους μοι ὑποκάτω μου
- 41 Chúa cũng khiến kẻ thù nghịch xây lưng cùng tôi, Hầu cho tôi diệt những kẻ ghét tôi.
By you their backs are turned in flight, so that my haters are cut off.
 καὶ τοὺς ἐχθρούς μου ἔδωκάς μοι ῥῆτον τοὺς μισοῦντάς με καὶ ἐθανάτωσας αὐτούς

- 42 Chúng nó trông ngóng, nhưng chẳng ai cứu cho; Chúng nó kêu cùng Đức Giê-hô-va, song Ngài không đáp lại.
They were crying out, but there was no one to come to their help: even to the Lord, but he gave them no answer.
βοήσονται και ουκ εστιν βοηθος προς κυριον και ουχ υπηκουσεν αυτων
- 43 Bấy giờ tôi đập giập chúng nó khác nào bụi dưới đất; Chà nát, giày đạp chúng nó giống như bùn ngoài đường.
Then they were crushed as small as the dust of the earth, stamped down under my feet like the waste of the streets.
και ελεανα αυτους ως χουν γης ως πηλον εξοδων ελεπτυνα αυτους
- 44 Chúa đã giải cứu tôi khỏi sự tranh giành của dân sự tôi, Gìn giữ tôi để làm đầu các nước; Một dân tộc tôi không quen biết sự phục sự tôi.
You have made me free from the fightings of my people; you have made me the head of the nations: a people of whom I had no knowledge will be my servants.
και ρυση με εκ μαχης λαων φυλαξεις με εις κεφαλην εθνων λαος ον ουκ εγνω εδουλευσαν μοι
- 45 Các người ngoại quốc sẽ phục dưới tôi; Vừa nghe nói về tôi, chúng nó đều vâng theo tôi.
Men of other countries will, with false hearts, put themselves under my authority: from the time when my name comes to their ears, they will be ruled by me.
υιοι αλλοτριου ενευσαντο μοι εις ακοην ωτιου ηκουσαν μου
- 46 Các người ngoại quốc sẽ tàn mọt, Đi ra khỏi chỗ ẩn mình cách run sợ.
They will be wasted away, they will come out of their secret places shaking with fear.
υιοι αλλοτριου απορριφονται και σφαλουσιν εκ των συγκλεισμων αυτων
- 47 Đức Giê-hô-va hằng sống; đáng ngợi khen hòn đá lớn tôi! Nguyện Đức Chúa Trời, là hòn đá của sự chững cứu tôi, được tôn cao!
The Lord is living; praise be to my Rock, and let the God of my salvation be honoured:
ζη κυριος και ευλογητος ο φυλαξ μου και υψωθησεται ο θεος μου ο φυλαξ της σωτηριας μου
- 48 Từ là Đức Chúa Trời báo thù cho tôi, Khiến các dân tộc qui phục tôi.
It is God who sends punishment on my haters, and puts peoples under my rule.
ισχυρος κυριος ο διδους εκδικησεις εμοι παιδεων λαους υποκατω μου
- 49 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch; Thật Chúa nâng tôi lên cao hơn kẻ dấy nghịch cùng tôi, Và cứu tôi khỏi người hung bạo.
He makes me free from my haters: I am lifted up over those who come up against me: you have made me free from the violent man.
και εξαγων με εξ εχθρων μου και εκ των επεγειρομενων μοι υψωσεις με εξ ανδρος αδικηματων ρυση με
- 50 Vì vậy, Đức Giê-hô-va ôi! Tôi sẽ khen ngợi Ngài tại giữa các dân, Và ca tụng danh của Ngài.
Because of this I will give you praise, O Lord, among the nations, and will make a song of praise to your name.
δια τουτο εξομολογησομαι σοι κυριε εν τοις εθνεσιν και εν τω ονοματι σου ψαλω

51 Đức Giê-hô-va ban cho vua của Ngài sự giải cứu lớn lao, Và làm ơn cho đáng chịu xúc dầu của Ngài, Tức là cho Đa-vít và cho dòng dõi người, đến đời đời.

Great salvation does he give to his king; he has mercy on the king of his selection, David, and on his seed for ever.

μεγαλύνων σωτηρίας βασιλείως αὐτοῦ καὶ ποιῶν ἔλεος τῷ χριστῷ αὐτοῦ τῷ δαυιδ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ ἕως αἰῶνος

1 Đây là lời sau hết của Đa-vít. Đây là lời của Đa-vít, con trai Y-sai, Tức lời của người đã được nâng lên cao thay, Đáng chịu xúc dầu của Đức Chúa Trời Gia-cóp, Và làm kẻ hát êm dịu của Y-sơ-ra-ên.

Now these are the last words of David. David, the son of Jesse, says, the man who was lifted up on high, the man on whom the God of Jacob put the holy oil, the loved one of Israel's songs, says:

καὶ οὗτοι οἱ λόγοι δαυιδ οἱ ἔσχατοι πιστὸς δαυιδ υἱὸς ιεσσαὶ καὶ πιστὸς ἀνὴρ ὃν ἀνέστησεν κύριος ἐπὶ χριστὸν θεοῦ ιακωβ καὶ εὐπρεπεῖς ψαλμοὶ ἰσραηλ

2 Thần của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng ta mà phán, Và lời của Ngài ở nơi lưỡi miệng ta.

The spirit of the Lord had voice through me, his word was on my tongue.

πνεῦμα κυρίου ἐλάλησεν ἐν ἐμοί καὶ ὁ λόγος αὐτοῦ ἐπὶ γλώσσης μου

3 Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán, Hòn Đá Lớn của Y-sơ-ra-ên đã phán cùng ta rằng: Người nào cai trị loài người cách công bình, Cách kính sợ Đức Chúa Trời,

The God of Israel said, the word of the Rock of Israel came to me: When an upright king is ruling over men, when he is ruling in the fear of God,

λέγει ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐμοὶ ἐλάλησεν φύλαξ ἰσραηλ παραβολὴν εἰπόν ἐν ἀνθρώπῳ πῶς κραταιώσητε φόβον θεοῦ

4 Thì sẽ giống như sự chói lòa buổi sáng, khi mặt trời mọc, Khác nào một buổi sớm mai chẳng có mây; Các ánh sáng nó làm cho cây cỏ bởi đất nảy ra sau khi mưa.

It is as the light of the morning, when the sun comes up, a morning without clouds; making young grass come to life from the earth.

καὶ ἐν θεῷ φωτὶ πρωΐας ἀνατεῖλαι ἥλιος τὸ πρωὶ οὐ παρήλθεν ἐκ φέγγους καὶ ὡς ἐξ ὑετοῦ χλόης ἀπὸ γῆς

5 Nhà ta dầu chẳng phải như vậy trước mặt Đức Chúa Trời, Song Ngài đã lập với ta một giao ước đời đời, Vững bền trong mọi sự và chắc chắn. Vì đó là cả sự cứu rỗi và cả sự ước ao ta, Dầu Ngài không làm cho điều đó nảy nở ra.

For is not my house so with God? For he has made with me an eternal agreement, ordered in all things and certain: as for all my salvation and all my desire, will he not give it increase?

οὐ γὰρ οὕτως ὁ οἶκός μου μετὰ ἰσχυροῦ διαθήκην γὰρ αἰώνιον ἔθετό μοι ἐτοίμην ἐν παντὶ καιρῷ πεφυλαγμένην ὅτι πᾶσα σωτηρία μου καὶ πᾶν θέλημα ὅτι οὐ μὴ βλαστήσῃ ὁ παράνομος

6 Trái lại, hết thầy kẻ hung ác đều giống như gai chông mà người ta liệng ra xa, Không thể lấy bằng tay được;

But the evil-doers, all of them, will be like thorns to be pushed away, because they may not be gripped in the hand:

ὥσπερ ἄκανθα ἐξωσμένη πάντες αὐτοὶ ὅτι οὐ χειρὶ λημφθήσονται

- 7 Người ta phải dùng đồ bằng sắt hay là cán cây lao đặng nắm nó. Rồi chính tại chỗ, nó bị thiêu trong lửa.
But anyone touching them has to be armed with iron and the rod of a spear; and they will be burned with fire, every one of them.
καὶ ἀνὴρ οὐ κοπιᾶσει ἐν αὐτοῖς καὶ πλήρες σιδήρου καὶ ξύλον δόρατος καὶ ἐν πυρὶ καύσει καθήσονται αἰσχύνῃ αὐτῶν
- 8 Đây là tên các người mạnh bạo đã giúp việc cho Đa-vít: Giô-sép-Ba-sê-bết, người Tách-kê-môn, làm đầu lính thị vệ của vua. Ấy 1 người quơ giáo mình cự lại tám trăm người, và giết đi trong một lúc gặp.
These are the names of David's men of war: Ishbaal the Hachmonite, chief of the three; his axe was lifted up against eight hundred put to death at one time.
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν δυνατῶν δαυὶδ ἰεβοσθε ὁ χαναναῖος ἄρχων τοῦ τρίτου ἐστὶν ἀδινῶν ὁ ἀσωναῖος οὗτος ἐσπάσατο τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ ἐπὶ ὀκτακοσίους τραυματίας εἰς ἅπαξ
- 9 Sau người ấy, có Ê-lê -a-sa, con trai Đô-đô, cháu của A-cô-hi, là một trong ba người mạnh bạo đã cùng Đa-vít thách dân Phi-li-tin hiệp lại đặng chiến trận.
After him was Eleazar, the son of Dodai the Ahohite, one of the three great fighters, who was with David in Pas-dammim when the Philistines came together there for the fight; and when the men of Israel had gone in flight,
καὶ μετ' αὐτὸν ελεαζαρ υἱὸς πατραδέλφου αὐτοῦ υἱὸς σουσίτου ἐν τοῖς τρισὶν δυνατοῖς οὗτος ἦν μετὰ δαυὶδ ἐν σερραν καὶ ἐν τῷ ὄνειδίσει αὐτὸν ἐν τοῖς ἀλλοφύλοις συνήχθησαν ἐκεῖ εἰς πόλεμον καὶ ἀνέβησαν ἀνὴρ ἰσραηλ
- 10 Khi dân Y-sơ-ra-ên rút đi, thì Ê-lê -a-sa chỗi dậy, đánh dân Phi-li-tin cho đến khi tay người tê cứng lại nơi grom người. Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va khiến cho dân Y-sơ-ra-ên được thắng trận cả thể; chúng chỉ theo sau Ê-lê -a-sa đặng cướp bóc kẻ thù nghịch đó thôi.
He was with David and went on fighting the Philistines till his hand became tired and stiff from gripping his sword: and that day the Lord gave a great salvation, and the people came back after him only to take the goods of the Philistines.
αὐτὸς ἀνέστη καὶ ἐπάταξεν ἐν τοῖς ἀλλοφύλοις ἕως οὗ ἔκοπίασεν ἡ χεὶρ αὐτοῦ καὶ προσεκολλήθη ἡ χεὶρ αὐτοῦ πρὸς τὴν μάχαιραν καὶ ἐποίησεν κύριος σωτηρίαν μεγάλην ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ὁ λαὸς ἐκάθητο ὀπίσω αὐτοῦ πλὴν ἐκδιδύσκειν
- 11 Sau người ấy có Sa-ma, con trai A-ghe, người Ha-ra. Dân Phi-li-tin đã hiệp lại thành đoàn lũ; ở đó có một đồng gieo đầy đậu, và dân sự đều chạy trốn khỏi trước mặt dân Phi-li-tin.
After him was Shammah, the son of Ela the Hararite. And the Philistines came together in Lehi, where there was a bit of land full of seed; and the people went in flight from the Philistines.
καὶ μετ' αὐτὸν σαμαῖα υἱὸς ασα ὁ αρουχαῖος καὶ συνήχθησαν οἱ ἀλλόφυλοι εἰς θηρία καὶ ἦν ἐκεῖ μερὶς τοῦ ἀγροῦ πλήρης φακοῦ καὶ ὁ λαὸς ἔφυγεν ἐκ προσώπου ἀλλοφύλων
- 12 Nhưng Sa-ma đứng ở giữa ruộng, binh vực nó, và đánh dân Phi-li-tin. Như vậy, Đức Giê-hô-va khiến cho dân Y-sơ-ra-ên được thắng trận cả thể.
But he kept his place in the middle of the bit of land, and kept back their attack and overcame the Philistines: and the Lord gave a great salvation.
καὶ ἐστηλώθη ἐν μέσῳ τῆς μερίδος καὶ ἐξείλατο αὐτὴν καὶ ἐπάταξεν τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐποίησεν κύριος σωτηρίαν μεγάλην

- 13** Trong vòng ba mươi quan tướng, có ba người đi xuống nhằm lúc mùa gặt và đến cùng Đa-vít tại hang đá A-đu-lam, trong khi một cơ quân Phi-li-tin đóng trại tại trũng Rê-pha-im.
And three of the thirty went down at the start of the grain-cutting, and they came to David at the strong place of Adullam; and the band of Philistines had taken up their position in the valley of Rephaim.
καὶ κατέβησαν τρεῖς ἀπὸ τῶν τριάκοντα καὶ ἦλθον εἰς κασων πρὸς δαυὶδ εἰς τὸ σπήλαιον οδολλαμ καὶ τάγμα τῶν ἀλλοφύλων παρενέβαλον ἐν τῇ κοιλάδι ραφαὶμ
- 14** Bấy giờ Đa-vít ở trong đồn, và ở tại Bết-lê-hem có một đạo binh hờ của dân Phi-li-tin.
And at that time David had taken cover in the strong place, and an armed force of the Philistines was in Beth-lehem.
καὶ δαυὶδ τότε ἐν τῇ περιοχῇ καὶ τὸ ὑπόστημα τῶν ἀλλοφύλων τότε ἐν βαιθλεεμ
- 15** Đa-vít ao ước rằng: Chớ chi ta được uống nước bởi giếng ở bên cửa thành Bết-lê-hem!
And David, moved by a strong desire, said, If only someone would give me a drink of water from the water-hole of Beth-lehem, by the doorway into the town!
καὶ ἐπεθύμησεν δαυὶδ καὶ εἶπεν τίς ποτιεῖ με ὕδωρ ἐκ τοῦ λάκκου τοῦ ἐν βαιθλεεμ τοῦ ἐν τῇ πύλῃ τὸ δὲ σύστημα τῶν ἀλλοφύλων τότε ἐν βαιθλεεμ
- 16** Bấy giờ, có ba người quan tướng đầy lòng gan dạ, xông ngang qua trại quân Phi-li-tin, múc nước giếng ở bên cửa thành Bết-lê-hem, rồi đem về dâng cho Đa-vít; nhưng người từ chối không uống, bèn rảy nước đó ra làm lễ dâng cho Đức Giê-hô-va,
And the three men, forcing their way through the Philistine army, got water from the water-hole of Beth-lehem, by the doorway into the town, and took it back to David: but he would not take it, but, draining it out, made an offering of it to the Lord.
καὶ διέρρηξαν οἱ τρεῖς δυνατοὶ ἐν τῇ παρεμβολῇ τῶν ἀλλοφύλων καὶ ὑδρεύσαντο ὕδωρ ἐκ τοῦ λάκκου τοῦ ἐν βαιθλεεμ τοῦ ἐν τῇ πύλῃ καὶ ἔλαβαν καὶ παρεγένοντο πρὸς δαυὶδ καὶ οὐκ ἠθέλησεν πιεῖν αὐτὸ καὶ ἔσπεισεν αὐτὸ τῷ κυρίῳ
- 17** mà rằng: Đức Giê-hô-va ôi! tôi hãn không uống đâu. Nước này khác nào huyết của ba người này, liều mạng sống mình đặng đi đến nơi kia. Vậy người không chịu uống. Đó là sự của ba người tướng mạnh bạo ấy đã làm.
And he said, Far be it from me, O Lord, to do this; how may I take as my drink the life-blood of men who have put their lives in danger? So he would not take it. These things did the three great men of war.
καὶ εἶπεν ἰλεὸς μοι κύριε τοῦ ποιῆσαι τοῦτο εἰ αἷμα τῶν ἀνδρῶν τῶν πορευθέντων ἐν ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν πίομαι καὶ οὐκ ἠθέλησεν πιεῖν αὐτό ταῦτα ἐποίησαν οἱ τρεῖς δυνατοὶ
- 18** A-bi-sai, em Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, làm tướng của ba người đồng sĩ; người dùng cây giáo mình đánh chết ba trăm người, và có danh tiếng trong ba người đồng sĩ ấy.
And Abishai, the brother of Joab, the son of Zeruiah, was chief of the thirty. He put to death three hundred with his spear, and he got for himself a name among the thirty.
καὶ αβεσσα ἀδελφὸς ἰωαβ υἱὸς σαρουίας αὐτὸς ἄρχων ἐν τοῖς τρισίν καὶ αὐτὸς ἐξήγειρεν τὸ δόρυ αὐτοῦ ἐπὶ τριακοσίους τραυματίας καὶ αὐτῷ ὄνομα ἐν τοῖς τρισίν
- 19** Trong cả ba, A-bi-sai có danh hơn hết, và người làm đầu họ. Dầu vậy, người không bằng ba người kia.
Was he not the noblest of the thirty? so he was made their captain: but he was not equal to the first three.
ἐκ τῶν τριῶν ἐκείνων ἔνδοξος καὶ ἐγένετο αὐτοῖς εἰς ἄρχοντα καὶ ἕως τῶν τριῶν οὐκ ἦλθεν

- 20** Lại có Bê-na-gia ở Cáp-sê-ên, con trai của Giê-hô-gia-đa, là một người mạnh bạo, nổi tiếng vì các công lớn của mình. Người đã giết hai người Mô-áp mạnh bạo hơn hết. Trong một ngày tuyết kia, ấy cũng người này đi xuống một cái hầm chứa nước, có con sư tử, và giết nó đi.
And Benaiah the son of Jehoiada, a fighting man of Kabzeel, had done great acts; he put to death the two sons of Ariel of Moab: he went down into a hole and put a lion to death in time of snow:
καὶ βαναιας υἱὸς ἰωδαε ἀνὴρ αὐτὸς πολλοστὸς ἔργοις ἀπὸ καβσεηλ καὶ αὐτὸς ἐπάταξεν τοὺς δύο υἱοὺς αριηλ τοῦ μοαβ καὶ αὐτὸς κατέβη καὶ ἐπάταξε τὸν λέοντα ἐν μέσῳ τοῦ λάκκου ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς χιόνος
- 21** Lại người cũng đánh giết một người Ê-díp-tô, có bộ tướng đáng sợ hãi. Người Ê-díp-tô cầm nơi tay một cây giáo; còn Bê-na-gia cầm cây gậy xuồng đốn người. Người rút cây giáo khỏi tay người Ê-díp-tô, rồi dùng một cây giáo ấy mà giết hẳn đi.
And he made an attack on an Egyptian, a tall man: and the Egyptian had a spear in his hand; but he went down to him with a stick, and pulling the spear out of the hands of the Egyptian, put him to death with that same spear.
αὐτὸς ἐπάταξεν τὸν ἄνδρα τὸν αἰγύπτιον ἄνδρα ὀρατόν ἐν δὲ τῇ χειρὶ τοῦ αἰγυπτίου δόρυ ὡς ξύλον διαβάθρας καὶ κατέβη πρὸς αὐτὸν ἐν ῥάβδῳ καὶ ἤρπασεν τὸ δόρυ ἐκ τῆς χειρὸς τοῦ αἰγυπτίου καὶ ἀπέκτεινεν αὐτὸν ἐν τῷ δόρατι αὐτοῦ
- 22** Đó là công việc Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, đã làm; người được nổi tiếng trong ba người tướng gan dạ kia. Trong bọn ba mươi người, Bê-na-gia có danh tiếng hơn;
These were the acts of Benaiah, the son of Jehoiada, who had a great name among the thirty men of war.
ταῦτα ἐποίησεν βαναιας υἱὸς ἰωδαε καὶ αὐτῷ ὄνομα ἐν τοῖς τρισὶν τοῖς δυνατοῖς
- 23** song không bằng ba người trước. Đa-vít nhận người vào trong bàn mật nghị mình.
He was honoured over the rest of the thirty, but he was not equal to the first three. And David put him over the fighting men who kept him safe.
ἐκ τῶν τριῶν ἔνδοξος καὶ πρὸς τοὺς τρεῖς οὐκ ἦλθεν καὶ ἔταξεν αὐτὸν δαυὶδ εἰς τὰς ἀκοὰς αὐτοῦ
- 24** A-sa-ên, em Giô-áp, là một người thuộc trong ba mươi người đồng sĩ kia; cũng có En-ca-nan, con trai của Đô-đô, ở Bết-lê-hem;
Asahel, the brother of Joab, was one of the thirty; and Elhanan, the son of Dodai, of Beth-lehem,
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν δυνατῶν δαυὶδ βασιλέως ασαηλ ἀδελφὸς ἰωαβ οὗτος ἐν τοῖς τριάκοντα ελεαναν υἱὸς δουδι πατραδέλφου αὐτοῦ ἐν βαιθλεεμ
- 25** lại có Sa-ma ở Ha-rôt, Ê-li-ca ở Ha-rôt;
Shammah the Harodite, Elika the Harodite,
σαμαι ὁ αρουδαῖος ελिका ὁ αρωδαῖος
- 26** Hê-lét ở Phê-lét; Y-sa, con trai của Y-kê ở Tê-cô;
Helez the Paltite, Ira, the son of Ikkesh the Tekoite,
ελλης ὁ φελωθι ιρας υἱὸς εκκας ὁ θεκωίτης
- 27** A-bi-ê-xe ở A-na-tôt; Mê-bô-nai ở Hu-sa;
Abiezer the Anathothite, Sibbecai the Hushathite,
αβιεζερ ὁ αναθωθίτης ἐκ τῶν υἱῶν τοῦ ασωθίτου

- 28 Sanh-môn ở A-hô -a; Ma-ha-rai ở Nê-tô-pha;
Zalmon the Ahohite, Maharai the Netophathite,
σελμων ó αωίτης μοορε ó νετωφαθίτης
- 29 Hê-lép, con trai của Ba -a-na ở Nê-to-pha; Y-tai, con trai của Ri-bai ở Ghi-bê -a, thành của dân Bên-gia-min;
Heldai, the son of Baanah the Netophathite, Ittai, the son of Ribai of Gibeah of the children of Benjamin,
ελα υιός βαανα ó νετωφαθίτης εθθι υιός ριβα εκ γαβαεθ υιός βενιαμιν
- 30 Bê-na-gia ở Phi-ra-thôn; Hi-đai ở Na-ha-lê-Gia-ách;
Benaiah the Pirathonite, Hiddai of the valleys of Gaash,
βαναιας ó φαραθωνίτης ουρι εκ ναχαλιγαιας
- 31 A-bi-Anh-bôn ở A-ra-ba; Ach-ma-v t ở Bạt cum;
Abiel the Arbathite, Azmaveth of Bahurim,
αβιηλ υιός του αραβωθίτου αζμωθ ó βαρσαμίτης
- 32 Ê-li -a-ba ở Sa-bôn; các con trai của Gia-sen, Giô-na-than;
Eliahba the Shaalbonite, Jashen the Gunite,
ελιασου ó σαλαβωνίτης υιοι ιασαν ιωναθαν
- 33 Sa-ma ở Ha-ra; A-ki-am, con trai của Sa-ra, người A-ra-rít;
Jonathan, the son of Shammah the Hararite, Ahiam, the son of Sharar the Hararite,
σαμμα ó αρωδίτης αχιαυ υιός σαραδ ó αραουρίτης
- 34 Ê-li-phê-lét, con trai của A-cạt-bai, con trai của một người Ma-ca-thít; Ê-li-am, con trai của A-hi-tô-phe ở Ghi-lô;
Eliphelet, the son of Ahasbai the Maacathite, Eliam, the son of Ahithophel the Gilonite,
αλιφαλεθ υιός του ασβίτου υιός του μααχατι ελιαβ υιός αχιτοφελ του γελωνίτου
- 35 Hét-rai ở Cạt-mên; Pha-rai ở A-ráp;
Hezrai the Carmelite, Paarai the Archite,
ασαραι ó καρμήλιος φαραϊ ó ερχι
- 36 Di-ganh, con trai của Na-than, ở Xô-ba; Ba-ni ở Ga-đi;
Igal, the son of Nathan of Zobah, Bani the Gadite,
ιγαλ υιός ναθαν από δυνάμεως υιός γαδδι

- 37 Xê-léc, người Am-môn, Na-ha-rai ở Bê-ê-rôt, là kẻ vác binh khí cho Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia;
Zelek the Ammonite, Naharai the Beerothite, who had the care of the arms of Joab, son of Zeruah,
 ελιε ὁ αμμανίτης γελωραι ὁ βηρωθαῖος αἴρων τὰ σκευή ιωαβ υἱοῦ σαρουιας
- 38 Y-ra ở Giê-the; Ga-rép ở Giê-the;
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,
 ιρας ὁ ιεθιραῖος γαρηβ ὁ ιεθιραῖος
- 39 U-ri người Hê-tít; cộng là ba mươi bảy người.
Uriah the Hittite: thirty-seven in number.
 ουριας ὁ χετταῖος πάντες τριάκοντα καὶ ἑπτὰ
- 1 Con thành nộ của Đức Giê-hô-va lại nổi phùng cùng dân Y-sơ-ra-ên. Ngài giục lòng Đa-vít nghịch cùng chúng mà rằng: Hãy đi tu bộ dân Y-sơ-ra-ên và dân Giu-đa.
Again the wrath of the Lord was burning against Israel, and moving David against them, he said, Go, take the number of Israel and Judah.
 καὶ προσέθετο ὀργὴ κυρίου ἐκκαῆναι ἐν ἰσραηλ καὶ ἐπέσεισεν τὸν δαυιδ ἐν αὐτοῖς λέγων βάδιζε ἀριθμησον τὸν ἰσραηλ καὶ τὸν ιουδα
- 2 Vua bèn nói với Giô-áp, là quan tổng binh ở gần người, mà rằng: Hãy đi khắp các chi phái Y-sơ-ra-ên, từ Đan cho đến Bê -e-Sê-ba, tu bộ dân sự, để cho ta biết số dân Y-sơ-ra-ên là bao nhiêu.
And the king said to Joab and the captains of the army, who were with him, Go now through all the tribes of Israel, from Dan as far as Beer-sheba, and have all the people numbered, so that I may be certain of the number of the people.
 καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ιωαβ ἄρχοντα τῆς ἰσχύος τὸν μετ' αὐτοῦ δίελθε διὴ πάσας φυλάς ἰσραηλ ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε καὶ ἐπίσκεψαι τὸν λαὸν καὶ γνῶσομαι τὸν ἀριθμὸν τοῦ λαοῦ
- 3 Giô-áp đáp cùng vua rằng: Nguyên Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua làm cho dân sự vua ngày nay được còn thêm gấp bằng trăm, và nguyên mắt t vua chúa tôi thấy sự gia thêm ấy! Nhưng cứ sao vua chúa tôi vui lòng về một việc như vậy?
And Joab said to the king, Whatever the number of the people, may the Lord make it a hundred times as much, and may the eyes of my lord the king see it: but why does my lord the king take pleasure in doing this thing?
 καὶ εἶπεν ιωαβ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ προσθεῖη κύριος ὁ θεὸς σου πρὸς τὸν λαὸν ὥσπερ αὐτοὺς καὶ ὥσπερ αὐτοὺς ἑκατονταπλασίονα καὶ ὀφθαλμοὶ τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως ὀρῶντες καὶ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς ἵνα τί βούλεται ἐν τῷ λόγῳ τούτῳ
- 4 Dầu vậy mặc lòng, lời của vua mạnh hơn sự chống trả của Giô-áp và các quan tướng. Vậy, Giô-áp và các quan tướng ở trước mặt vua, đều đi ra đ ăng tu bộ dân Y-sơ-ra-ên.
But the king's order was stronger than Joab and the captains of the army. And Joab and the captains of the army went out from the king, to take the number of the children of Israel.
 καὶ ὑπερίσχυσεν ὁ λόγος τοῦ βασιλέως πρὸς ιωαβ καὶ εἰς τοὺς ἄρχοντας τῆς δυνάμεως καὶ ἐξῆλθεν ιωαβ καὶ οἱ ἄρχοντες τῆς ἰσχύος ἐνώπιον τοῦ βασιλέως ἐπισκέψασθαι τὸν λαὸν ἰσραηλ

- 5 Sau khi qua sông Giô-đanh rồi, chúng hạ trại tại A-rô -e, về phía hữu thành ở giữa trũng Gát; rồi hạ trại tại Gia-ê-xe.
And they went over Jordan, and starting from Aroer, from the town which is in the middle of the valley, they went in the direction of the Gadites, and on to Jazer;
καὶ διέβησαν τὸν ἰορδάνην καὶ παρενέβαλον ἐν αροηρ ἐκ δεξιῶν τῆς πόλεως τῆς ἐν μέσῳ τῆς φάραγγος γαδ καὶ ἐλιεζε
- 6 Từ đó họ đi vào trong xứ Ga-la-át, về hướng xứ thấp của Hốt-si. Kế đó, họ đến Đan-Gia-an và miền chung quanh Si-đôn.
Then they came to Gilead, and to the land of the Hittites under Hermon; and they came to Dan, and from Dan they came round to Zidon, καὶ ἦλθον εἰς τὴν γαλααδ καὶ εἰς γῆν θαβασων ἣ ἐστὶν ἀδασαι καὶ παρεγέροντο εἰς δανιδαν καὶ οὐδαν καὶ ἐκύκλωσαν εἰς σιδῶνα
- 7 Họ cũng đi đến thành lũy xứ Ty-rơ, vào các thành dân Hê-vít và dân Ca-na-an, rồi họ giáp đến Bê -e-Sê-ba tại miền nam Giu-đã.
And to the walled town of Tyre, and to all the towns of the Hivites and the Canaanites: and they went out to the South of Judah at Beer-sheba. καὶ ἦλθαν εἰς μαψαρ τύρου καὶ πάσας τὰς πόλεις τοῦ εὐαίου καὶ τοῦ χαναναίου καὶ ἦλθαν κατὰ νότον ἰουδα εἰς βηρσαβεε
- 8 Như vậy, họ đi khắp xứ và trở về Giê-ru-sa-lem trong chín thành và hai mươi ngày.
So after going through all the land in every direction, they came to Jerusalem at the end of nine months and twenty days. καὶ περιώδευσαν ἐν πάσῃ τῇ γῆ καὶ παρεγέροντο ἀπὸ τέλους ἑννέα μηνῶν καὶ εἴκοσι ἡμερῶν εἰς ἱερουσαλημ
- 9 Giô-áp bèn trao cho vua cái sổ trợn sự tu bộ dân sự: trong Y-sơ-ra-ên có tám trăm ngàn người lính chiến, có tài cầm gươm đợc, và trong Giu-đã năm trăm ngàn người.
And Joab gave the king the number of all the people: there were in Israel eight hundred thousand fighting men able to take up arms; and the men of Judah were five hundred thousand. καὶ ἔδωκεν ἰωαβ τὸν ἀριθμὸν τῆς ἐπισκέψεως τοῦ λαοῦ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἐγένετο ἰσραηλ ὀκτακόσιοι χιλιάδες ἀνδρῶν δυνάμεως σπωμένων ῥομφαίαν καὶ ἀνήρ ἰουδα πεντακόσιοι χιλιάδες ἀνδρῶν μαχητῶν
- 10 Sau khi tu bộ dân sự rồi, Đa-vít bị lương tâm cắn rứt, bèn cầu Đức Giê-hô-va rằng: Tôi đã làm như vậy, thật là đã phạm tội rất nặng. Vậy, bây giờ ờ Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy cất tội lỗi của kẻ tôi tớ Ngài đã phạm; vì tôi có làm cách ngu dại quá.
And after the people had been numbered, David's heart was troubled. And David said to the Lord, Great has been my sin in doing this; but now, O Lord, be pleased to take away the sin of your servant, for I have done very foolishly καὶ ἐπάταξεν καρδία δαυὶδ αὐτὸν μετὰ τὸ ἀριθμῆσαι τὸν λαόν καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς κύριον ἡμαρτον σφόδρα ὃ ἐποίησα νῦν κύριε παραβίβασον δὴ τὴν ἀνομίαν τοῦ δούλου σου ὅτι ἐμωράνθην σφόδρα
- 11 Sáng ngày mai, khi Đa-vít dậy, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tiên tri Gát, là người tiên kiến của Đa-vít, rằng:
And David got up in the morning; now the word of the Lord had come to the prophet Gad, David's seer, saying, καὶ ἀνέστη δαυὶδ τὸ πρωὶ καὶ λόγος κυρίου ἐγένετο πρὸς γαδ τὸν προφήτην τὸν ὄρωντα δαυὶδ λέγων
- 12 Hãy đi nói với Đa-vít: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta có ba điều định cho ngươi; trong ba điều đó, hãy chọn một, rồi ta sẽ lấy nó mà phạt ngươi.
Go and say to David, The Lord says, Three things are offered to you: say which of them you will have, and I will do it to you. πορεύθητι καὶ λάλησον πρὸς δαυὶδ λέγων τάδε λέγει κύριος τρία ἐγὼ εἰμι αἴρω ἐπὶ σέ καὶ ἔκλεξαι σεαυτῷ ἐν ἐξ αὐτῶν καὶ ποιήσω σοι

- 13 Gát đi đến cùng Đa-vít, thật các lời đó cho người, mà rằng: Vua muốn chọn điều nào? hãy bảy năm đói kém trong nước vua, hoặc trong ba tháng vua phải chạy trốn khỏi trước mặt kẻ thù nghịch đuổi theo vua, hoặc ba ngày dịch hạch trong nước vua? Bây giờ, hãy suy nghĩ và xem điều tôi phải thừa lại cùng Đấng đã sai tôi.

So Gad came to David, and gave him word of this and said to him, Are there to be three years when there is not enough food in your land? or will you go in flight from your haters for three months, while they go after you? or will you have three days of violent disease in your land? take thought and say what answer I am to give to him who sent me.

καὶ εἰσήλθεν γὰρ πρὸς δαυὶδ καὶ ἀνήγγειλεν αὐτῷ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἔκλεξαι σεαυτῷ γενέσθαι εἰ ἔλθῃ σοι τρία ἔτη λιμὸς ἐν τῇ γῆ σου ἢ τρεῖς μῆνας φεύγειν σε ἔμπροσθεν τῶν ἐχθρῶν σου καὶ ἔσονται διώκοντές σε ἢ γενέσθαι τρεῖς ἡμέρας θάνατον ἐν τῇ γῆ σου νῦν οὖν γνῶθι καὶ ἰδὲ τί ἀποκριθῶ τῷ ἀποστείλαντί με ῥῆμα

- 14 Đa-vít bèn đáp cùng Gát rằng: Sự khốn khổ tôi lớn thay! Thế thì, nguyện tôi sa vào tay của Đức Giê-hô-va, vì những sự thương xót của Ngài là lớn lắm; nhưng chớ cho tôi sa vào tay của loài người ta.

And David said to Gad, This is a hard decision for me to make: let us come into the hands of the Lord, for great are his mercies: let me not come into the hands of men.

καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς γὰρ στενά μοι πάντοθεν σφόδρα ἐστὶν ἔμπεσοῦμαι δὴ ἐν χειρὶ κυρίου ὅτι πολλοὶ οἱ οἰκτιρμοὶ αὐτοῦ σφόδρα εἰς δὲ χεῖρας ἀνθρώπου οὐ μὴ ἐμπέσω καὶ ἐξελέξατο ἑαυτῷ δαυὶδ τὸν θάνατον

- 15 Vậy, Đức Giê-hô-va khiến dịch hạch phá hại trong dân Y-sơ-ra-ên, từ buổi sớm mai cho đến thì giờ Ngài đã nhứt định. Trong dân sự, từ Đan đến Bê -e-Sê-ba, chết bảy vạn người.

So David made selection of the disease; and the time was the days of the grain-cutting, when the disease came among the people, causing the death of seventy thousand men from Dan as far as Beer-sheba.

καὶ ἡμέραι θερισμοῦ πυρῶν καὶ ἔδωκεν κύριος ἐν ἰσραὴλ θάνατον ἀπὸ πρωΐθεν ἕως ὥρας ἀρίστου καὶ ἤρξατο ἡ θραῦσις ἐν τῷ λαῷ καὶ ἀπέθανεν ἐκ τοῦ λαοῦ ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε ἑβδομήκοντα χιλιάδες ἀνδρῶν

- 16 Thiên sứ giơ tay ra trên Giê-ru-sa-lem đặng hại nó; song Đức Giê-hô-va hối hận về tai họa ấy, bèn phán cùng thiên sứ hành hại dân sự rằng: Thôi! bây giờ hãy rút tay người lại. Bây giờ, thiên sứ của Đức Giê-hô-va ở gần sân đập lúa của A-rau-na, người Giê-bu-sít.

And when the hand of the angel was stretched out in the direction of Jerusalem, for its destruction, the Lord had regret for the evil, and said to the angel who was sending destruction on the people, It is enough; do no more. And the angel of the Lord was by the grain-floor of Araunah the Jebusite.

καὶ ἐξέτεινεν ὁ ἄγγελος τοῦ θεοῦ τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς ἱερουσαλημ τοῦ διαφθεῖραι αὐτήν καὶ παρεκλήθη κύριος ἐπὶ τῇ κακίᾳ καὶ εἶπεν τῷ ἀγγέλῳ τῷ διαφθεῖροντι ἐν τῷ λαῷ πολὺ νῦν ἄνες τὴν χεῖρά σου καὶ ὁ ἄγγελος κυρίου ἦν παρὰ τῷ ἄλφ ορνα τοῦ ἱεβουσαιού

- 17 Đa-vít thấy thiên sứ hành hại dân sự, bèn thưa với Đức Giê-hô-va như vậy: Ấy ch nh tôi đã phạm tội, tôi là kẻ có tội; còn các con chiên kia có làm chi? Nguyện tay Chúa chỉ hành hại tôi và nhà cha tôi.

And when David saw the angel who was causing the destruction of the people, he said to the Lord, Truly, the sin is mine; I have done wrong: but these are only sheep; what have they done? let your hand be against me and against my family.

καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς κύριον ἐν τῷ ἰδεῖν αὐτὸν τὸν ἄγγελον τύποντα ἐν τῷ λαῷ καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἐγὼ εἰμι ἠδίκησα καὶ ἐγὼ εἰμι ὁ ποιμὴν ἐκακοποίησα καὶ οὗτοι τὰ πρόβατα τί ἐποίησαν γενέσθω δὴ ἡ χεῖρ σου ἐν ἐμοὶ καὶ ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς μου

- 18 Ngày đó, Gát đến tìm Đa-vít, và nói rằng: Hãy đi lên, lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại nơi sân đập lúa của A-rau-na, người Giê-bu-sít.
And that day Gad came to David and said to him, Go up, and put up an altar to the Lord on the grain-floor of Araunah the Jebusite.
καὶ ἦλθεν γὰρ πρὸς δαυὶδ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀνάβηθι καὶ στήσον τῷ κυρίῳ θυσιαστήριον ἐν τῷ ἄλωνι ὄρνα τοῦ ἰεβουσαίου
- 19 Vậy, Đa-vít theo lời của Gát, đi lên y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn người.
So David went up, as Gad had said and as the Lord had given orders.
καὶ ἀνέβη δαυὶδ κατὰ τὸν λόγον γὰρ καθ' ὃν τρόπον ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος
- 20 A-rau-na ngược mắt lên, thấy vua và các tôi tớ người đi tới trước mặt mình, liền đi ra và sấp mình xuống đất trước mặt vua.
And Araunah, looking out, saw the king and his servants coming to him: and Araunah went out, and went down on his face to the earth before the king.
καὶ διεκύρην ὄρνα καὶ εἶδεν τὸν βασιλέα καὶ τοὺς παῖδας αὐτοῦ παραπορευομένους ἐπάνω αὐτοῦ καὶ ἐξῆλθεν ὄρνα καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν
- 21 Đoạn, A-rau-na nói: Có chi vua chúa tôi đến nhà kẻ tôi tớ vua? Đa-vít đáp: Ấy ặng mua sân đập lúa người, và xây tại đó một cái bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, để ngừng tai họa hành hại dân sự.
And Araunah said, Why has my lord the king come to his servant? And David said, To give you a price for your grain-floor, so that I may put up an altar to the Lord, and the disease may be stopped among the people.
καὶ εἶπεν ὄρνα τί ὅτι ἦλθεν ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν δούλον αὐτοῦ καὶ εἶπεν δαυὶδ κτήσασθαι παρὰ σοῦ τὸν ἄλωνα τοῦ οἰκοδομῆσαι θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ καὶ συσχεθῆ ἢ θραῦσις ἐπάνω τοῦ λαοῦ
- 22 A-rau-na tâu với Đa-vít rằng: Xin vua chúa tôi hãy dâng làm của lễ điều gì vua lấy làm tốt lành: Này những bò dùng làm của lễ thiêu; cộ và ách bò dùng làm củi để đốt của tế lễ.
And Araunah said to David, Let my lord the king take whatever seems right to him, and make an offering of it: see, here are the oxen for the burned offering, and the grain-cleaning instruments and the ox-yokes for wood:
καὶ εἶπεν ὄρνα πρὸς δαυὶδ λαβέτω καὶ ἀνενεγκέτω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τῷ κυρίῳ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ ἰδοὺ οἱ βόες εἰς ὀλοκαύτωμα καὶ οἱ τροχοὶ καὶ τὰ σκεύη τῶν βοῶν εἰς ξύλα
- 23 Oì vua! m i điều đó A-rau-na xin dâng cho vua. A-rau-na tiếp: Nguyễn Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua tiếp nhận vua!
All this does the servant of my lord the king give to the king. And Araunah said, May the Lord your God be pleased with your offering!
τὰ πάντα ἔδωκεν ὄρνα τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ὄρνα πρὸς τὸν βασιλέα κύριος ὁ θεός σου εὐλογῆσαι σε
- 24 Vua đáp cùng A-rau-na rằng: không không được; ta muốn mua hết của người, cứ theo giá bạc. Ta không muốn dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta những của lễ thiêu không đáng giá chi. Vậy, Đa-vít mua sân đập lúa và bò giá năm mươi siéc lơ bạc.
And the king said to Araunah, No, but I will give you a price for it; I will not give to the Lord my God burned offerings for which I have given nothing. So David got the grain-floor and the oxen for fifty shekels of silver.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ὄρνα οὐχὶ ὅτι ἀλλὰ κτώμενος κτήσομαι παρὰ σοῦ ἐν ἀλλάγματι καὶ οὐκ ἀνοίσω τῷ κυρίῳ θεῷ μου ὀλοκαύτωμα δωρεάν καὶ ἐκτήσατο δαυὶδ τὸν ἄλωνα καὶ τοὺς βόας ἐν ἀργυρίῳ σίκλων πενήκοντα

- 25 Người lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, và dâng của lễ thiêu cùng của lễ thù ân. Thế thì, Đức Giê-hô-va động lòng thương Y-sơ-ra-ên, và tai họa trong xứ bèn ngừng lại.
 And there David put up an altar to the Lord, making burned offerings and peace-offerings. So the Lord gave ear to his prayer for the land, and the disease came to an end in Israel.
 και ὠκοδόμησεν ἐκεῖ δαυὶδ θυσιαστήριον κυρίῳ καὶ ἀνήνεγκεν ὀλοκαυτώσεις καὶ εἰρηνικάς καὶ προσέθηκεν σαλωμων ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐπ' ἑσ χάτῳ ὅτι μικρὸν ἦν ἐν πρώτοις καὶ ἐπήκουσεν κύριος τῇ γῆ καὶ συνεσχέθη ἡ θραῦσις ἐπάνωθεν ἰσραηλ .
- 1 Vua Đa-vít đã già; tuổi cao; và mặc dầu người ta đắp áo cho người, cũng không thể ấm được.
 Now King David was old and far on in years; and though they put covers over him, his body was cold.
 και ὁ βασιλεὺς δαυὶδ πρεσβύτερος προβεβηκῶς ἡμέραις καὶ περιέβαλλον αὐτὸν ἱματίοις καὶ οὐκ ἐθερμαίνετο
- 2 Các tôi tớ người nói với người rằng: Xin tìm cho vua chúa tôi một gái trẻ đồng trinh, để hầu hạ vua và săn sóc vua. Nàng sẽ nằm trong lòng vua, thì vua chúa tôi có thể ấm được.
 So his servants said to him, Let search be made for a young virgin for my lord the king, to take care of him and be waiting on him; and you may take her in your arms, and so my lord the king will be warm.
 και εἶπον οἱ παῖδες αὐτοῦ ζητησάτωσαν τῷ κυρίῳ ἡμῶν τῷ βασιλεῖ παρθένον νεάνιδα καὶ παραστήσεται τῷ βασιλεῖ καὶ ἔσται αὐτὸν θάλπουσα καὶ ἰ κοιμηθήσεται μετ' αὐτοῦ καὶ θερμανθήσεται ὁ κύριος ἡμῶν ὁ βασιλεὺς
- 3 Vậy người ta tìm trong khắp địa phận Y-sơ-ra-ên một người gái trẻ đẹp, và gặp được A-bi-sác, người Su-nem, dẫn nàng đến cùng vua.
 So after searching through all the land of Israel for a fair young girl, they saw Abishag the Shunammite, and took her to the king.
 και ἐζήτησαν νεάνιδα καλὴν ἐκ παντὸς ὀρίου ἰσραηλ καὶ εὔρον τὴν ἀβισακ τὴν σωμανίτιν καὶ ἤνεγκαν αὐτὴν πρὸς τὸν βασιλέα
- 4 Người gái trẻ này rất là lịch sự. Nàng săn sóc và hầu hạ vua; nhưng vua không thân cận nàng.
 Now she was very beautiful; and she took care of the king, waiting on him at all times; but the king had no connection with her.
 και ἡ νεᾶνις καλὴ ἕως σφόδρα καὶ ἦν θάλπουσα τὸν βασιλέα καὶ ἐλειτούργει αὐτῷ καὶ ὁ βασιλεὺς οὐκ ἔγνω αὐτήν
- 5 Vả, A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, tự tôn mà rằng: Ta sẽ làm vua. Người sắm xe và quân kỵ, cùng năm mươi người chạy trước mặt mình.
 Then Adonijah, the son of Haggith, lifting himself up in pride, said, I will become king; and he made ready his carriages of war and his horsemen, with fifty runners to go before him.
 και ἀδωνιας υἱὸς ἀγγιθ ἐπήρετο λέγων ἐγὼ βασιλεύσω καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ ἄρματα καὶ ἵππεῖς καὶ πεντήκοντα ἄνδρας παρατρέχειν ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 6 Cha người chẳng hề phiến lòng người mà hỏi rằng: Có sao mà làm như vậy? Vả lại, A-đô-ni-gia rất đẹp, sanh ra kế sau Ap-sa-l m.
 Now all his life his father had never gone against him or said to him, Why have you done so? and he was a very good-looking man, and younger than Absalom.
 και οὐκ ἀπεκόλωσεν αὐτὸν ὁ πατήρ αὐτοῦ οὐδέποτε λέγων διὰ τί σὺ ἐποίησας καὶ γε αὐτὸς ὡραῖος τῇ ὄψει σφόδρα καὶ αὐτὸν ἔτεκεν ὀπίσω ἀβεσσαλωμ

- 7 Người bàn tính với Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia và với thầy tế lễ A-bia-tha; hai người theo phe A-đô-ni-gia và giúp đỡ người.
And he had talk with Joab, the son of Zeruah, and with Abiathar the priest; and they were on his side and gave him their support.
καὶ ἐγένοντο οἱ λόγοι αὐτοῦ μετὰ ἰωαβ τοῦ υἱοῦ σαρουϊας καὶ μετὰ ἀβιαθαρ τοῦ ἱερέως καὶ ἐβοήθουν ὀπίσω ἀδωνιου
- 8 Nhưng thầy tế lễ Xa-đốc và Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, Na-than, thầy tiên tri, Si-mê -i, Rê -i, và các dũng sĩ của Đa-vít không theo phe A-đô-ni-gia.
But Zadok the priest, and Benaiah, the son of Jehoiada, and Nathan the prophet and Shimei and Rei, and David's men of war did not take the side of Adonijah.
καὶ σαδωκ ὁ ἱερεὺς καὶ βαναιας υἱὸς ἰωδαε καὶ ναθαν ὁ προφήτης καὶ σεμεὶ καὶ ρηι καὶ οἱ δυνατοὶ τοῦ δαυιδ οὐκ ἦσαν ὀπίσω ἀδωνιου
- 9 A-đô-ni-gia dâng những chiên, bò, và bò con mập bên hòn đá Xô-hê-lét, ở cạnh giếng En-R -ghên; rồi mời anh em mình, là các con trai của vua, và hết thấy những người Giu-đa phục sự vua.
Then Adonijah put to death sheep and oxen and fat beasts by the stone of Zoheleth, by En-rogel; and he sent for all his brothers, the king's sons, and all the men of Judah, the king's servants, to come to him:
καὶ ἐθυσίασεν ἀδωνιας πρόβατα καὶ μόσχους καὶ ἄρνας μετὰ λίθου τοῦ ζωελεθ ὃς ἦν ἐχόμενα τῆς πηγῆς ρωγηλ καὶ ἐκάλεσεν πάντας τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ καὶ πάντας τοὺς ἀδροὺς ἰουδα παῖδας τοῦ βασιλέως
- 10 Nhưng người chẳng mời Na-than, là đáng tiên tri, Bê-na-gia, các dũng sĩ, cùng Sa-lô-môn, em mình.
But he did not send for Nathan the prophet and Benaiah and the other men of war and Solomon his brother.
καὶ τὸν ναθαν τὸν προφήτην καὶ βαναιαν καὶ τοὺς δυνατοὺς καὶ τὸν σαλωμων ἀδελφὸν αὐτοῦ οὐκ ἐκάλεσεν
- 11 Bấy giờ, Na-than nói với Bát-Sê-ba, mẹ của Sa-lô-môn, mà rằng: Bà há chẳng hay rằng A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, đã làm vua, mà Đa-vít, chúa ta, chẳng hay biết sao?
Then Nathan said to Bath-sheba, the mother of Solomon, Has it not come to your ears that Adonijah, the son of Haggith, has made himself king without the knowledge of David our lord?
καὶ εἶπεν ναθαν πρὸς βηρσαβεε μητέρα σαλωμων λέγων οὐκ ἤκουσας ὅτι ἐβασίλευσεν ἀδωνιας υἱὸς αγγιθ καὶ ὁ κύριος ἡμῶν δαυιδ οὐκ ἔγνω
- 12 Thế thì, bây giờ, hãy nghe; tôi sẽ cho bà một kế để bà cứu mạng sống mình và mạng sống của Sa-lô-môn.
So now, let me make a suggestion, so that you may keep your life safe and the life of your son Solomon.
καὶ νῦν δεῦρο συμβουλεύσω σοι δὴ συμβουλίαν καὶ ἐξελοῦ τὴν ψυχὴν σου καὶ τὴν ψυχὴν τοῦ υἱοῦ σου σαλωμων
- 13 Hãy đi ra mắt vua Đa-vít, và tâu rằng: Oi vua, ch a tôi! chúa há chẳng có thể cùng con đòi của chúa rằng: Con trai người là Sa-lô-môn ắt sẽ trị vì?
Come now, go to King David and say to him, Did you not, O my lord, take an oath to me, your servant, saying, Truly Solomon your son will be king after me, seated on the seat of my kingdom? why then is Adonijah acting as king?
δεῦρο εἰσελθε πρὸς τὸν βασιλέα δαυιδ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτὸν λέγουσα οὐχὶ σὺ κύριέ μου βασιλεῦ ὥμοσας τῇ δούλῃ σου λέγων ὅτι σαλωμων ὁ υἱὸς σου βασιλεύσει μετ' ἐμὲ καὶ αὐτὸς καθιεῖται ἐπὶ τοῦ θρόνου μου καὶ τί ὅτι ἐβασίλευσεν ἀδωνιας

- 14** Trong lúc bà tâu với vua như vậy, thì chính tôi cũng sẽ đi vào sau, làm cho quả quyết các lời của bà.
And while you are still talking there with the king, see, I will come in after you and say that your story is true.
καὶ ἰδοὺ ἔτι λαλούσης σου ἐκεῖ μετὰ τοῦ βασιλέως καὶ ἐγὼ εἰσελεύσομαι ὀπίσω σου καὶ πληρώσω τοὺς λόγους σου
- 15** Vậy, Bát-Sê-ba đi đến cùng vua, tại trong phòng. Vua đã già lắm có A-bi-sác, người Su-nem, hầu hạ người.
Then Bath-sheba went into the king's room; now the king was very old, and Abishag the Shunammite was waiting on him.
καὶ εἰσῆλθεν βηρσαβее πρὸς τὸν βασιλέα εἰς τὸ ταμίειον καὶ ὁ βασιλεὺς πρεσβύτης σφόδρα καὶ αβισακ ἡ σωμανίτις ἦν λειτουργοῦσα τῷ βασιλεῖ
- 16** Bát-Sê-ba cúi mình xuống và lạy trước mặt vua. Vua hỏi rằng: Người muốn chi?
And Bath-sheba went down on her face on the earth before the king giving him honour. And he said, What is your desire?
καὶ ἔκυσεν βηρσαβее καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τί ἐστίν σοι
- 17** Bà tâu rằng: Chúa tôi ôi! chúa đã nhơn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúa thề cùng con đòi của chúa rằng: Sa-lô-môn con trai người sẽ trị vì k ể ta, và nó sẽ ngồi trên ngai ta.
And she said to him, My lord, you took an oath by the Lord your God and gave your word to your servant, saying, Truly, Solomon your son will be king after me, seated on the seat of my kingdom.
ἢ δὲ εἶπεν κύριέ μου βασιλεῦ σὺ ὤμοσας ἐν κυρίῳ τῷ θεῷ σου τῇ δούλῃ σου λέγων ὅτι σαλωμων ὁ υἱός σου βασιλεύσει μετ' ἐμὲ καὶ αὐτὸς καθήσεται ἐπὶ τοῦ θρόνου μου
- 18** Oi vua ch a tôi! nhưng bây giờ, A-đô-ni-gia làm vua, mà chúa chẳng biết chi đến.
And now, see, Adonijah has made himself king without my lord's knowledge;
καὶ νῦν ἰδοὺ αδωνιας ἐβασίλευσεν καὶ σὺ κύριέ μου βασιλεῦ οὐκ ἔγνως
- 19** Người lại có giết bò đực, bò tơ mập, và chiên rất nhiều, cũng có mời hết thầy các vương tử với A-bia-tha, thầy tế lễ, và Giô-áp, quan tổng binh; nhưng người không mời Sa-lô-môn, kẻ tôi tớ vua.
And has put to death oxen and fat beasts and sheep in great numbers, and has sent for all the sons of the king, and Abiathar the priest, and Joab, the captain of the army; but he has not sent for Solomon your servant.
καὶ ἐθυσίασεν μόσχους καὶ ἄρνας καὶ πρόβατα εἰς πλήθος καὶ ἐκάλεσεν πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως καὶ αβιαθαρ τὸν ἱερέα καὶ ἰωαβ τὸν ἄρχοντα τῆς δυνάμεως καὶ τὸν σαλωμων τὸν δούλόν σου οὐκ ἐκάλεσεν
- 20** Oi vua ch a tôi! cả Y-sơ-ra-ên đều xây mắt về vua, đợi vua cho họ biết ai là người kế vua phải ngồi trên ngai của vua, là chúa tôi.
And now, my lord the king, the eyes of all Israel are on you, waiting for you to say who is to take the place of my lord the king after him.
καὶ σὺ κύριέ μου βασιλεῦ οἱ ὀφθαλμοὶ παντὸς ἰσραηλ πρὸς σὲ ἀπαγγεῖλαι αὐτοῖς τίς καθήσεται ἐπὶ τοῦ θρόνου τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως μετ' αὐτόν
- 21** Chẳng vậy, khi vua chúa tôi an giấc với các tổ phụ, thì tôi và con trai tôi là Sa-lô-môn sẽ bị xử như kẻ có tội.
For as things are, it will come about, when my lord the king is sleeping with his fathers, that I and Solomon my son will be made outlaws.
καὶ ἔσται ὡς ἂν κοιμηθῇ ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔσομαι ἐγὼ καὶ ὁ υἱός μου σαλωμων ἀμαρτωλοὶ

- 22 Bà đương còn tâu với vua, thì tiên tri Na-than đến.
And while she was still talking with the king, Nathan the prophet came in.
καὶ ἰδοὺ ἔτι αὐτῆς λαλοῦσης μετὰ τοῦ βασιλέως καὶ ναθαν ὁ προφήτης ἦλθεν
- 23 Người ta đến thưa cùng vua rằng: Nay có tiên tri Na-than. Na-than ra mắt vua, sấp mình xuống trước mặt người mà lạy.
And they said to the king, Here is Nathan the prophet. And when he came in before the king, he went down on his face on the earth.
καὶ ἀνηγγέλη τῷ βασιλεῖ ἰδοὺ ναθαν ὁ προφήτης καὶ εἰσῆλθεν κατὰ πρόσωπον τοῦ βασιλέως καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν
- 24 và nói rằng: Oì vua ch a tòi! có phải vua đã phán rằng: A-đô-ni-gia sẽ trị vì kế ta và ngòì trên ngai ta, chẳng?
And Nathan said, O my lord king, have you said, Adonijah is to be king after me, seated on the seat of my kingdom?
καὶ εἶπεν ναθαν κύριέ μου βασιλεῦ σὺ εἶπας ἀδωνιας βασιλεύσει ὀπίσω μου καὶ αὐτὸς καθήσεται ἐπὶ τοῦ θρόνου μου
- 25 Thật vậy, ngày nay, người đã đi xuống giết bò, bò tơ mập, và chiên rất nhiều, cùng mời hết thầy các vương tử, quan tướng, và thầy tế lễ A-bia-tha; kia, họ ăn uống tại trước mặt người, và la lên rằng: A-đô-ni-gia vạn tuế!
Because today he has gone down and has put to death oxen and fat beasts and sheep in great numbers, and has sent for all the king's sons to come to him, with the captains of the army and Abiathar the priest; and they are feasting before him and crying, Long life to King Adonijah!
ὅτι κατέβη σήμερον καὶ ἐθυσίασεν μόσχους καὶ ἄρνας καὶ πρόβατα εἰς πλῆθος καὶ ἐκάλεσεν πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως καὶ τοὺς ἄρχοντας τῆς δυνάμεως καὶ αβιαθαρ τὸν ἱερέα καὶ ἰδοὺ εἰσὶν ἐσθίοντες καὶ πίνοντες ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ εἶπαν ζήτω ὁ βασιλεὺς ἀδωνιας
- 26 Còn tôi là kẻ tôi tớ vua, thầy tế lễ Xa-đốc, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, và Sa-lô-môn, tôi tớ vua, thì người chẳng có mời.
But me, your servant, and Zadok the priest, and Benaiah, the son of Jehoiada, and your servant Solomon, he has not sent for.
καὶ ἐμὲ αὐτὸν τὸν δοῦλόν σου καὶ σαδοκ τὸν ἱερέα καὶ βαναιαν υἱὸν ἰωδαε καὶ σαλωμων τὸν δοῦλόν σου οὐκ ἐκάλεσεν
- 27 Việc này há phải bởi vua chúa tôi mà ra? Và lại vua không cho các tôi tớ vua biết ai là người kế vua, phải ngòì trên ngai của vua chúa tôi.
Has this thing been done by my lord the king, without giving word to your servants who was to be placed on my lord the king's seat after him?
εἰ διὰ τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως γέγονεν τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ οὐκ ἐγνώρισας τῷ δούλῳ σου τίς καθήσεται ἐπὶ τὸν θρόνον τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως μετ' αὐτόν
- 28 Vua Đa-vít đáp rằng: Hãy gọi Bát-Sê-ba cho ta. Bà vào và đứng trước mặt vua.
Then King David in answer said, Send for Bath-sheba to come to me. And she came in and took her place before the king.
καὶ ἀπεκρίθη δαυιδ καὶ εἶπεν καλέσατέ μοι τὴν βηρσαβεε καὶ εἰσῆλθεν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως καὶ ἔστη ἐνώπιον αὐτοῦ
- 29 Đa-vít bèn thề mà rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã giải cứu mạng sống ta khỏi các hoạn nạn!
And the king took an oath, and said, By the living Lord, who has been my saviour from all my troubles,
καὶ ὤμοσεν ὁ βασιλεὺς καὶ εἶπεν ζῆ κύριος ὃς ἐλυτρώσατο τὴν ψυχὴν μου ἐκ πάσης θλίψεως

- 30** Ta nhơn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà thề cùng người rằng: Quả hẳn Sa-lô-môn, con trai người, sẽ trị vì kế ta, nó sẽ ngồi trên ngai thế cho ta; thì ngày nay ta sẽ làm hoàn thành điều đó.
As I took an oath to you by the Lord, the God of Israel, saying, Certainly Solomon your son will become king after me, seated on my seat in my place; so will I do this day.
ὅτι καθὼς ὡμοσα σοι ἐν κυρίῳ τῷ θεῷ ἰσραηλ λέγων ὅτι σαλωμων ὁ υἱός σου βασιλεύσει μετ' ἐμὲ καὶ αὐτὸς καθήσεται ἐπὶ τοῦ θρόνου μου ἀντ' ἐμοῦ ὅτι οὕτως ποιήσω τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ
- 31** Bát-Sê-ba cúi mặt xuống đất và lạy trước mặt vua, mà tâu rằng: Nguyện vua Đa-vít, chúa tôi, vạn tuế!
Then Bath-sheba went down on her face on the earth before the king giving him honour, and said, May my lord King David go on living for ever.
καὶ ἔκυψεν βηρσαβεε ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τὴν γῆν καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν ζήτω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς δαυιδ εἰς τὸν αἰῶνα
- 32** Đoạn, vua Đa-vít nói: Hãy gọi cho ta thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, và Bê-na-gia, con trai của Giê-hô-gia-đa. Mấy người ấy bèn ra mắt vua.
And King David said, Send for Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah, the son of Jehoiada. And they came before the king.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ καλέσατέ μοι σαδωκ τὸν ἱερέα καὶ ναθαν τὸν προφήτην καὶ βαναιαν υἱὸν ἰωδαε καὶ εἰσῆλθον ἐνώπιον τοῦ βασιλέως
- 33** Rồi vua nói với họ rằng: Hãy đem các đầy tớ của chủ các người theo, đở Sa-lô-môn, con trai ta, lên cỡi con la của ta, rồi đưa nó đến Ghi-hôn.
And the king said to them, Take with you the servants of your lord, and put Solomon my son on my beast, yes, mine, and take him down to Gihon;
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς αὐτοῖς λάβετε τοὺς δούλους τοῦ κυρίου ὑμῶν μεθ' ὑμῶν καὶ ἐπιβιβάσατε τὸν υἱόν μου σαλωμων ἐπὶ τὴν ἡμίονον τὴν ἐμὴν καὶ καταγάγετε αὐτὸν εἰς τὸν γιων
- 34** Ở đó, thầy tế lễ Xa-đốc và tiên tri Na-than phải xức dầu cho người làm vua Y-sơ-ra-ên. Đoạn, các người hãy thổi kèn lên mà họ rằng:
And there let Zadok the priest and Nathan the prophet put the holy oil on him to make him king over Israel; and sounding the horn say, Long life to King Solomon!
καὶ χρισάτω αὐτὸν ἐκεῖ σαδωκ ὁ ἱερεὺς καὶ ναθαν ὁ προφήτης εἰς βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ καὶ σαλπύσατε κερατίνη καὶ ἐρεῖτε ζήτω ὁ βασιλεὺς σαλωμων
- 35** Vua Sa-lô-môn vạn tuế! Các người sẽ theo sau người mà ta đã lập làm vua của Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.
Then come up after him and he will come in and take his place on the seat of my kingdom; for he is to be king in my place, and I have given orders that he is to be ruler over Israel and over Judah.
καὶ καθήσεται ἐπὶ τοῦ θρόνου μου καὶ αὐτὸς βασιλεύσει ἀντ' ἐμοῦ καὶ ἐγὼ ἐνετειλάμην τοῦ εἶναι εἰς ἡγούμενον ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἰουδα
- 36** Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa tâu cùng vua rằng: A-men! Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua chúa tôi, cũng phán định như vậy.
And Benaiah, the son of Jehoiada, answering the king, said, So be it: and may the Lord, the God of my lord the king, say so.
καὶ ἀπεκρίθη βαναιας υἱὸς ἰωδαε τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπεν γένοιτο οὕτως πιστώσαι κύριος ὁ θεὸς τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως

- 37** Đức Giê-hô-va đã ở cùng vua chúa tôi thế nào, nguyện Ngài cũng ở cùng Sa-lô-môn thế ấy, và khiến ngôi người còn cao trọng hơn ngôi của vua Đa-vít, là chúa tôi!
As the Lord has been with my lord the king, even so may he be with Solomon and make the seat of his authority greater than that of my lord King David.
καθὼς ἦν κύριος μετὰ τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως οὕτως εἶη μετὰ σαλωμων καὶ μεγαλύναι τὸν θρόνον αὐτοῦ ὑπὲρ τὸν θρόνον τοῦ κυρίου μου τοῦ βασιλέως δαυιδ
- 38** Đoạn, thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, những người Kê-rê-thít và Phê-lê-thít, đều đi xuống, đỡ Sa-lô-môn lên cũi con la của vua Đa-vít rồi đưa người đến Ghi-hôn.
So Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah, the son of Jehoiada, and the Cherethites and the Pelethites, went down and put Solomon on King David's beast and took him to Gihon.
καὶ κατέβη σαδωκ ὁ ἱερεὺς καὶ ναθαν ὁ προφήτης καὶ βαναιας υἱὸς ἰωδαε καὶ ὁ χερεθθι καὶ ὁ φελεθθι καὶ ἐπεκάθισαν τὸν σαλωμων ἐπὶ τὴν ἡμίονον τοῦ βασιλέως δαυιδ καὶ ἀπήγαγον αὐτὸν εἰς τὸν γιων
- 39** Thầy tế lễ Xa-đốc lấy cái sừng dầu trong Đền tạm, và xúc cho Sa-lô-môn. Người ta thổi kèn, cả dân sự đều hô lên rằng: Vua Sa-lô-môn vạn tuế!
And Zadok the priest took the vessel of oil out of the Tent, and put the holy oil on Solomon. And when the horn was sounded, all the people said, Long life to King Solomon!
καὶ ἔλαβεν σαδωκ ὁ ἱερεὺς τὸ κέρασ τοῦ ἐλαίου ἐκ τῆς σκηνῆς καὶ ἔχρισεν τὸν σαλωμων καὶ ἐσάλπισεν τῇ κερατίνῃ καὶ εἶπεν πᾶς ὁ λαὸς ζήτω ὁ βασιλεὺς σαλωμων
- 40** Chúng đều theo người đi lên, thổi sáo, và vui mừng khôn xiết, đến nỗi đất rung động bởi tiếng la của họ.
And all the people came up after him, piping with pipes, and they were glad with great joy, so that the earth was shaking with the sound.
καὶ ἀνέβη πᾶς ὁ λαὸς ὀπίσω αὐτοῦ καὶ ἐχόρευον ἐν χοροῖς καὶ εὐφραινόμενοι εὐφροσύνην μεγάλην καὶ ἐρράγη ἡ γῆ ἐν τῇ φωνῇ αὐτῶν
- 41** A-đô-ni-gia và hết thấy kẻ dự tiệc với mình đều nghe tiếng này khi vừa ăn xong. Lúc Giô-áp nghe tiếng kèn, thì nói: Sao trong thành có tiếng xôn xao ấy?
And it came to the ears of Adonijah and all the guests who were with him, when their meal was ended. And Joab, hearing the sound of the horn, said, What is the reason of this noise as if the town was worked up?
καὶ ἤκουσεν αδωνιας καὶ πάντες οἱ κλητοὶ αὐτοῦ καὶ αὐτοὶ συνετέλεσαν φαγεῖν καὶ ἤκουσεν ἰωαβ τὴν φωνὴν τῆς κερατίνης καὶ εἶπεν τίς ἡ φωνὴ τῆς πόλεως ἠχοῦσης
- 42** Người hãy còn nói, kìa Giô-na-than, con trai thầy tế lễ A-bia-tha, chợt đến. A-đô-ni-gia nói với người rằng: Hãy vào, vì người là một tay dũng sĩ, chắc người đem những tin lành.
And while the words were on his lips, Jonathan, the son of Abiathar the priest, came; and Adonijah said, Come in; for you are a man of good faith and the news which you have for us will be good.
ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος καὶ ἰδοὺ ἰωναθαν υἱὸς αβιαθαρ τοῦ ἱερέως ἦλθεν καὶ εἶπεν αδωνιας εἰσελθε ὅτι ἀνὴρ δυνάμεως εἶ σύ καὶ ἀγαθὰ εὐαγγέλισαι
- 43** Nhưng Giô-na-than đáp với A-đô-ni-gia rằng: Thật trái hẳn. Vua Đa-vít, chúa chúng ta, đã lập Sa-lô-môn làm vua.
And Jonathan, answering, said to Adonijah, Not so, but our lord King David has made Solomon king:
καὶ ἀπεκρίθη ἰωναθαν καὶ εἶπεν καὶ μάλα ὁ κύριος ἡμῶν ὁ βασιλεὺς δαυιδ ἐβασίλευσεν τὸν σαλωμων

44 Vua có sai thầy tế lễ Xa-đốc, tiên tri Na-than, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, người Kê-rê-thít cùng người Phê-lê-nít đi theo người, và họ đã đỡ người lên cũi con la của vua.

And he sent with him Zadok the priest, and Nathan the prophet, and Benaiah, the son of Jehoiada, and the Cherethites and the Pelethites; and they put him on the king's beast:

καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς μετ' αὐτοῦ τὸν σαδωκ τὸν ἱερέα καὶ ναθαν τὸν προφήτην καὶ βαναιαν υἱὸν ἰωδαε καὶ τὸν χερεθθι καὶ τὸν φελεθθι καὶ ἐπ' ἐκάθισαν αὐτὸν ἐπὶ τὴν ἡμίονον τοῦ βασιλέως

45 Đoạn, tại Ghi-hôn, thầy tế lễ Xa-đốc và tiên tri Na-than đã xức dầu cho người làm vua; họ đã từ đó trở lên cách reo mừng, và cả thành đều vang đống. Đó là tiếng xôn xao mà các ông đã nghe.

And Zadok the priest and Nathan the prophet put the holy oil on him and made him king in Gihon; and they came back from there with joy, and the town was all worked up. This is the noise which has come to your ears.

καὶ ἔχρισαν αὐτὸν σαδωκ ὁ ἱερεὺς καὶ ναθαν ὁ προφήτης εἰς βασιλέα ἐν τῷ γιων καὶ ἀνέβησαν ἐκεῖθεν εὐφραϊνόμενοι καὶ ἤχησεν ἡ πόλις αὕτη ἢ φωνὴ ἣν ἠκούσατε

46 Lại, Sa-lô-môn đã ngồi trên ngai nước;

And now Solomon is seated on the seat of the kingdom.

καὶ ἐκάθισεν σαλωμων ἐπὶ θρόνον τῆς βασιλείας

47 các tôi tớ của vua đến chúc phước cho vua Đa-vít, chúa chúng ta, mà tâu rằng: Nguyên Đức Chúa Trời của vua làm cho danh Sa-lô-môn tôn vinh hơn danh của vua, và khiến cho ngai người cao trọng hơn ngai của vua! Rồi cúi lạy nơi giường mình;

And the king's servants came to our lord King David, blessing him and saying, May God make the name of Solomon better than your name, and the seat of his authority greater than your seat; and the king was bent low in worship on his bed.

καὶ εἰσῆλθον οἱ δοῦλοι τοῦ βασιλέως εὐλογῆσαι τὸν κύριον ἡμῶν τὸν βασιλέα δαυιδ λέγοντες ἀγαθὺναι ὁ θεὸς τὸ ὄνομα σαλωμων τοῦ υἱοῦ σου ὑπὲρ τὸ ὄνομά σου καὶ μεγαλύναι τὸν θρόνον αὐτοῦ ὑπὲρ τὸν θρόνον σου καὶ προσεκύνησεν ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τὴν κοίτην αὐτοῦ

48 và có nói như vậy: Đáng khen ngợi thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì ngày nay Ngài có ban một người để ngồi trên ngai của tôi mà mắt tôi xem thấy.

Then the king said, May the God of Israel be praised, who has given one of my seed to be king in my place this day and has let my eyes see it.

καὶ γε οὕτως εἶπεν ὁ βασιλεὺς εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ὃς ἔδωκεν σήμερον ἐκ τοῦ σπέρματός μου καθήμενον ἐπὶ τοῦ θρόνου μου καὶ οἱ ὀφθαλμοί μου βλέπουσιν

49 Bấy giờ, hết thấy các người dự tiệc với A-đô-ni-gia đều bắt sợ hãi, đứng dậy, ai đi đường nấy.

And all the guests of Adonijah got up in fear and went away, every man to his place.

καὶ ἐξέστησαν καὶ ἐξανέστησαν πάντες οἱ κλητοὶ τοῦ αδωνιου καὶ ἀπῆλθον ἀνὴρ εἰς τὴν ὁδὸν αὐτοῦ

50 A-đô-ni-gia cũng sợ Sa-lô-môn hay điều đó, rằng: Nay, A-đô-ni-gia sợ vua Sa-lô-môn; kia người đã nắm các sừng bàn thờ.

And Adonijah himself was full of fear because of Solomon; and he got up and went to the altar, and put his hands on its horns.

καὶ αδωνιας ἐφοβήθη ἀπὸ προσώπου σαλωμων καὶ ἀνέστη καὶ ἀπῆλθεν καὶ ἐπέλαβετο τῶν κεράτων τοῦ θυσιαστηρίου

- 51** Có người đến thuật cho Sa-lô-môn hay điều đó, rằng: Nay, A-đô-ni-gia sợ vua Sa-lô-môn; kìa người đã nắm các sừng bàn thờ, mà nói rằng: Hôm nay, vua Sa-lô-môn hãy thề với tôi rằng vua sẽ không giết đầy tớ người bằng gươm.
And they gave Solomon word of it, saying, See, Adonijah goes in such fear of King Solomon, that he has put his hands on the horns of the altar, saying, Let King Solomon first give me his oath that he will not put his servant to death with the sword.
καὶ ἀγγέλη τῷ σαλωμων λέγοντες ἰδοὺ ἀδωνιας ἐφοβήθη τὸν βασιλέα σαλωμων καὶ κατέχει τῶν κεράτων τοῦ θυσιαστηρίου λέγων ὁμοσάτω μοι σήμερον ὁ βασιλεὺς σαλωμων εἰ οὐ θανατώσει τὸν δοῦλον αὐτοῦ ἐν ῥομφαίᾳ
- 52** Sa-lô-môn đáp rằng: Nếu người ăn ở ra người tử tế, thì chẳng một sợi tóc nào của người sẽ rụng xuống đất; bằng có thấy sự ác nơi người, ắt người i sẽ chết.
And Solomon said, If he is seen to be a man of good faith, not a hair of him will be touched; but if any wrongdoing is seen in him, he is to be put to death.
καὶ εἶπεν σαλωμων ἐὰν γένηται εἰς υἱὸν δυνάμεως εἰ πεσεῖται τῶν τριχῶν αὐτοῦ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐὰν κακία εὔρεθῇ ἐν αὐτῷ θανατωθήσεται
- 53** Vua Sa-lô-môn sai kẻ đem người xuống khỏi bàn thờ. A-đô-ni-gia đến sấp mình xuống trước mặt Sa-lô-môn; Sa-lô-môn bèn nói với người rằng: Hãy trở về nhà ngươi.
So King Solomon sent, and they took him down from the altar. And he came and gave honour to King Solomon; and Solomon said to him, Go to your house.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων καὶ κατήνεγκεν αὐτὸν ἀπάνωθεν τοῦ θυσιαστηρίου καὶ εἰσήλθεν καὶ προσεκύνησεν τῷ βασιλεῖ σαλωμων καὶ εἶπεν αὐτῷ σαλωμων δεῦρο εἰς τὸν οἶκόν σου
- 1** Khi ngày của Đa-vít hầu trọn, người truyền lệnh cho Sa-lô-môn, con trai mình, mà rằng:
Now the time of David's death came near; and he gave orders to Solomon his son, saying,
καὶ ἤγγισαν αἱ ἡμέραι δαυιδ ἀποθανεῖν αὐτόν καὶ ἐντείλατο τῷ σαλωμων υἱῷ αὐτοῦ λέγων
- 2** Ta hầu đi con đường chung của thế gian, khá mạnh dạn và nên người trượng phu!
I am going the way of all the earth: so be strong and be a man;
ἐγὼ εἰμι πορεύομαι ἐν ὁδῷ πάσης τῆς γῆς καὶ ἰσχύσεις καὶ ἔση εἰς ἄνδρα
- 3** Hãy giữ điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời muốn con giữ, để đi trong đường lối Ngài, gìn giữ những luật pháp, điều răn, mạng lệnh, và sự dạy dỗ của Ngài, y như đã chép trong luật pháp của Mô-i-se, hầu cho con làm điều chi hay là đi nơi nào cũng đều được thành công,
And keep the orders of the Lord your God, walking in his ways, keeping his laws and his orders and his rules and his words, as they are recorded in the law of Moses; so that you may do well in all you do and wherever you go,
καὶ φυλάξεις τὴν φυλακὴν κυρίου τοῦ θεοῦ σου τοῦ πορεύεσθαι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ φυλάσσειν τὰς ἐντολάς αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα τὰ γεγραμμένα ἐν νόμῳ μουσέως ἵνα συνήης ἃ ποιήσεις κατὰ πάντα ὅσα ἂν ἐντείλωμαί σοι

4 và Đức Giê-hô-va sẽ làm ứng nghiệm lời Ngài đã phán về ta, rằng: Nhược bằng các con trai người cẩn thận về đường lối mình, hết lòng, hết ý theo lẽ thật mà đi ở trước mặt ta, thì người sẽ chẳng hề thiếu người ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên.

So that the Lord may give effect to what he said of me, If your children give attention to their ways, living uprightly before me with all their heart and their soul, you will never be without a man to be king in Israel.

ἵνα στήσῃ κύριος τὸν λόγον αὐτοῦ ὃν ἐλάλησεν λέγων ἐὰν φυλάξωσιν οἱ υἱοὶ σου τὴν ὁδὸν αὐτῶν πορεύεσθαι ἐνώπιον ἐμοῦ ἐν ἀληθείᾳ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτῶν καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ αὐτῶν λέγων οὐκ ἐξολεθρευθήσεται σοὶ ἀνὴρ ἐπάνωθεν θρόνου Ἰσραὴλ

5 Con biết sự Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, đã làm cho cha, sự nó đã làm cho hai quan tướng của Y-sơ-ra-ên, là Ap-ne, con trai của Nê-rơ, và A-ma-sa, con trai của Giê-the, là hai người nó đã giết, làm đổ huyết ra trong lúc hòa bình như trong cơn chiến trận, và khiến cho huyết đổ ra trong chiến trận dính vào đai nó thắt lưng, cùng vào giày nó mang nơi chơn.

Now you have knowledge of what Joab, the son of Zeruiah, did to me, and to the two captains of the army of Israel, Abner, the son of Ner, and Amasa, the son of Jether, whom he put to death, taking payment for the blood of war in time of peace, and making the band of my clothing and the shoes on my feet red with the blood of one put to death without cause.

καὶ γὰρ σὺ ἔγνωσ ὅσα ἐποίησέν μοι ἰωαβ υἱὸς σαρουϊας ὅσα ἐποίησεν τοῖς δυσὶν ἄρχουσιν τῶν δυνάμεων Ἰσραὴλ τῷ αβεννηρ υἱῷ νηρ καὶ τῷ αμεσσα ἰ υἱῷ ἰεθερ καὶ ἀπέκτεινεν αὐτοὺς καὶ ἔταξεν τὰ αἵματα πολέμου ἐν εἰρήνῃ καὶ ἔδωκεν αἷμα ἀθῶνον ἐν τῇ ζώνῃ αὐτοῦ τῇ ἐν τῇ ὀσφύϊ αὐτοῦ καὶ ἐν τῷ ὑποδήματι αὐτοῦ τῷ ἐν τῷ ποδὶ αὐτοῦ

6 Con hãy cứ sự khôn ngoan con mà cư xử, chớ để đầu bạc nó xuống âm phủ cách bình yên.

So be guided by your wisdom, and let not his white head go down to the underworld in peace.

καὶ ποιήσεις κατὰ τὴν σοφίαν σου καὶ οὐ κατάξεις τὴν πολιὰν αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ εἰς ᾗδου

7 Con hãy ở với các con trai Bát-xi-lai, người Ga-la-át, cách nhưn từ cho họ ăn đồng bàn cùng con; vì chính chúng nó đã dãi cha như vậy, mà đến đón rước cha, lúc cha chạy trốn trước mặt Ap-sa-l m, anh con.

But be good to the sons of Barzillai the Gileadite, and let them be guests at your table; for so they came to me when I went in flight from Absalom your brother.

καὶ τοῖς υἱοῖς βερζελλὶ τοῦ γαλααδίτου ποιήσεις ἔλεος καὶ ἔσονται ἐν τοῖς ἐσθίουσιν τὴν τράπεζάν σου ὅτι οὕτως ἤγγισάν μοι ἐν τῷ με ἀποδιδράσκειν ἀπὸ προσώπου αβεσσαλωμ τοῦ ἀδελφοῦ σου

8 Nay còn kẻ ở với con, là Si-mê -i, con trai Ghê-ra, người Bên-gia-min, ở A-hu-rim, là kẻ lấy những lời độc ác mà nguyên rửa cha trong ngày cha đi đến Ma-ha-na-im; nhưng nó xuống đón cha tại Giô-đanh, thì cha đã nhưn danh Đức Giê-hô-va mà thề với nó rằng: Ta sẽ chẳng giết người bằng gươm.

Now you have with you Shimei, the son of Gera the Benjamite of Bahurim, who put a bitter curse on me on the day when I went to Mahanaim; but he came down to see me at Jordan, and I gave him my oath by the Lord, saying, I will not put you to death by the sword.

καὶ ἰδοὺ μετὰ σοῦ σεμεὶ υἱὸς γηρα υἱὸς τοῦ ἰεμενὶ ἐκ βαουριμ καὶ αὐτὸς κατηράσατό με κατάραν ὀδυνηρὰν τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἐπορεύομην εἰς παρεμβολὰς καὶ αὐτὸς κατέβη εἰς ἀπαντὴν μου εἰς τὸν ἰορδάνην καὶ ὥμοσα αὐτῷ ἐν κυρίῳ λέγων εἰ θανατώσω σε ἐν ῥομφαίᾳ

9 Bây giờ, con chớ để nó khỏi phạt, vì con là khôn ngoan, biết thế nào phải xử nó: con khá làm cho đầu bạc nó dính máu mà xuống âm phủ.

But do not let him be free from punishment, for you are a wise man; and it will be clear to you what you have to do with him; see that his white head goes down to the underworld in blood.

καὶ οὐ μὴ ἀθώωσης αὐτόν ὅτι ἀνὴρ σοφὸς εἶ σὺ καὶ γνώση ἃ ποιήσεις αὐτῷ καὶ κατάξεις τὴν πολιὰν αὐτοῦ ἐν αἵματι εἰς ᾗδου

- 10 Đa-vít an giấc với các tổ phụ mình, và được chôn trong thành Đa-vít.
Then David went to rest with his fathers, and his body was put into the earth in the town of David.
καὶ ἐκοιμήθη δαυιδ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυιδ
- 11 Những ngày Đa-vít trị vì trên Y-so-ra-ên là bốn mươi năm: người trị vì bảy năm tại Hép-rôn, và ba mươi ba năm tại Giê-ru-sa-lem.
David was king over Israel for forty years: for seven years he was king in Hebron and for thirty-three years in Jerusalem.
καὶ αἱ ἡμέραι ὧς ἐβασίλευσεν δαυιδ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ τεσσαράκοντα ἔτη ἐν χεβρων ἐβασίλευσεν ἔτη ἑπτὰ καὶ ἐν ἱερουσαλημ τριάκοντα τρία ἔτη
- 12 Đoạn, Sa-lô-môn ngồi trên ngai Đa-vít, cha mình, và nước người được lập rất vững bền.
And Solomon took his place on the seat of David his father, and his kingdom was made safe and strong.
καὶ σαλωμων ἐκάθισεν ἐπὶ τοῦ θρόνου δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ υἱὸς ἑτῶν δώδεκα καὶ ἠτοιμάσθη ἡ βασιλεία αὐτοῦ σφόδρα
- 13 A-đô-ni-gia, con trai Ha-ghít, đến cùng Bát-sê-ba, mẹ của Sa-lô-môn. Bà nói: Người đến có ý bình an chớ? Người thưa rằng: Phải, có ý bình an.
Then Adonijah, the son of Haggith, came to Bath-sheba, the mother of Solomon. And she said, Come you in peace? And he said, Yes, in peace.
καὶ εἰσῆλθεν αδωνιας υἱὸς αγγιθ πρὸς βηρσαβε μητέρα σαλωμων καὶ προσεκύνησεν αὐτῇ ἡ δὲ εἶπεν εἰρήνη ἡ εἰσοδός σου καὶ εἶπεν εἰρήνη
- 14 Người lại rằng: Tôi có một lời nói cùng bà. Bà đáp: Hãy nói.
Then he said, I have something to say to you. And she said, Say on.
λόγος μοι πρὸς σέ καὶ εἶπεν αὐτῷ λάλησον
- 15 Người tiếp: Bà biết rằng nước vốn thuộc về tôi, và cả Y-so-ra-ên đều mong thấy tôi trị vì; nhưng ngai nước đã trở nên của em tôi, vì do nơi Đức Giê-hô-va mà thuộc về người.
And he said, You saw how the kingdom was mine, and all Israel had the idea that I would be their king; but now the kingdom is turned about, and has become my brother's, for it was given to him by the Lord.
καὶ εἶπεν αὐτῇ σὺ οἶδας ὅτι ἐμοὶ ἦν ἡ βασιλεία καὶ ἐπ' ἐμὲ ἔθετο πᾶς ἰσραηλ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εἰς βασιλέα καὶ ἐστράφη ἡ βασιλεία καὶ ἐγενήθη τῷ ἀδελφῷ μου ὅτι παρὰ κυρίου ἐγένετο αὐτῷ
- 16 Vậy bây giờ, tôi có một sự xin với bà, chớ từ chối. Bà đáp: Hãy nói.
Now I have one request to make to you, and do not say, No, to me. And she said to him, Say on.
καὶ νῦν αἴτησιν μίαν ἐγὼ αἰτοῦμαι παρὰ σοῦ μὴ ἀποστρέψης τὸ πρόσωπόν σου καὶ εἶπεν αὐτῷ βηρσαβε λάλει
- 17 Người nói: Xin bà hãy nói với vua Sa-lô-môn (vì người chẳng chối gì với bà), và cầu người cho tôi lấy A-bi-sác, người Su-nem, làm vợ.
Then he said, Will you go to Solomon the king (for he will not say, No, to you) and put before him my request that he will give me Abishag the Shunammite for a wife?
καὶ εἶπεν αὐτῇ εἰπὸν δὴ πρὸς σαλωμων τὸν βασιλέα ὅτι οὐκ ἀποστρέψει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀπὸ σοῦ καὶ δώσει μοι τὴν αβισακ τὴν σομανίτιν εἰς γυναῖκα

- 18** **Bát-Sê-ba** **đáp:** Được, ta sẽ nói với vua giùm cho người.
And Bath-sheba said, Good! I will make your request to the king.
καὶ εἶπεν βηρσαβεε καλῶς ἐγὼ λαλήσω περὶ σοῦ τῷ βασιλεῖ
- 19** **Bát-Sê-ba** đi đến vua Sa-lô-môn, để nói với người giùm cho A-đô-ni-gia. Vua đứng dậy đi đón bà, cúi xuống lạy bà; đoạn, người ngồi trên ngai mình, và sai đặt một ngai khác cho mẹ mình; bà bèn ngồi bên tay hữu vua.
So Bath-sheba went to King Solomon to have talk with him on Adonijah's account. And the king got up to come to her, and went down low to the earth before her; then he took his place on the king's seat and had a seat made ready for the king's mother and she took her place at his right hand.
καὶ εἰσῆλθεν βηρσαβεε πρὸς τὸν βασιλέα σαλωμων λαλήσαι αὐτῷ περὶ ἀδωνίου καὶ ἐξάνεστη ὁ βασιλεὺς εἰς ἀπαντὴν αὐτῇ καὶ κατεφίλησεν αὐτὴν καὶ ἐκάθισεν ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ καὶ ἐτέθη θρόνος τῇ μητρὶ τοῦ βασιλέως καὶ ἐκάθισεν ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ
- 20** Bà nói với vua rằng: Mẹ có một việc nhỏ xin con, con chớ từ chối. Vua đáp: Mẹ ôi! xin hãy nói; vì tôi sẽ chẳng từ chối với mẹ đâu.
Then she said, I have one small request to make to you; do not say, No, to me. And the king said, Say on, my mother, for I will not say, No, to you.
καὶ εἶπεν αὐτῷ αἰτησιν μίαν μικρὰν ἐγὼ αἰτοῦμαι παρὰ σοῦ μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ βασιλεὺς αἰτησαι μητερ ἐμὴ ὅτι οὐκ ἀποστρέψω σε
- 21** Bà tiếp: Hãy ban A-bi-sác, người Su-nem, làm vợ A-đô-ni-gia, là anh con.
And she said, Let Abishag the Shunammite be given to Adonijah your brother for a wife.
καὶ εἶπεν δοθήτω δὲ αβισακ ἡ σωμανίτις τῷ ἀδωνια τῷ ἀδελφῷ σου εἰς γυναῖκα
- 22** Nhưng vua Sa-lô-môn thưa cùng mẹ mình rằng: Có sao mẹ xin A-bi-sác, người Su-nem, cho A-đô-ni-gia? Cũng hãy xin nước cho người luôn, vì người là anh cả tôi; hãy xin cho người, cho thầy tế lễ A-bia-tha, và cho Giô-áp, con trai Xê-ru-gia.
Then King Solomon made answer and said to his mother, Why are you requesting me to give Abishag the Shunammite to Adonijah? Take the kingdom for him in addition, for he is my older brother, and Abiathar the priest and Joab, the son of Zeruiah, are on his side.
καὶ ἀπεκρίθη σαλωμων ὁ βασιλεὺς καὶ εἶπεν τῇ μητρὶ αὐτοῦ καὶ ἵνα τί σὺ ἤτησαι τὴν αβισακ τῷ ἀδωνια καὶ αἰτησαι αὐτῷ τὴν βασιλείαν ὅτι οὗτος ὁ ἀδελφός μου ὁ μέγας ὑπὲρ ἐμέ καὶ αὐτῷ αβιαθαρ ὁ ἱερεὺς καὶ αὐτῷ ιωαβ ὁ υἱὸς σαρουιας ὁ ἀρχιστράτηγος ἐταῖρος
- 23** Vua Sa-lô-môn bèn chỉ Đức Giê-hô-va mà thề rằng: A-đô-ni-gia có nói lời đó nghịch với mạng sống mình; bằng chẳng, nguyện Đức Chúa Trời xử tôi cách nặng nề!
Then King Solomon took an oath by the Lord, saying, May God's punishment be on me if Adonijah does not give payment for these words with his life.
καὶ ὤμοσεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων κατὰ τοῦ κυρίου λέγων τάδε ποιήσαι μοι ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθεῖη ὅτι κατὰ τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ἐλάλησεν ἀδωνιας τὸν λόγον τούτων

- 24** Bây giờ, tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã làm cho tôi vũng vàng, và khiến tôi ngồi trên ngai của Đa-vít, cha tôi, cùng lập một nhà cho tôi y như lời Ngài đã hứa, mà thề rằng: A-đô-ni-gia sẽ bị xử tử chính ngày hôm nay.
 Now by the living Lord, who has given me my place on the seat of David my father, and made me one of a line of kings, as he gave me his word, truly Adonijah will be put to death this day.
 και νυν ζῆ κύριος ὃς ἠτοίμασέν με καὶ ἔθετό με ἐπὶ τὸν θρόνον δαυὶδ τοῦ πατρὸς μου καὶ αὐτὸς ἐποίησέν μοι οἶκον καθὼς ἐλάλησεν κύριος ὅτι σὴ μερον θανατωθήσεται αδωνιας
- 25** Vua Sa-lô-môn bèn truyền lệnh cho Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, xông đánh A-đô-ni-gia, thì người chết.
 And King Solomon sent Benaiah, the son of Jehoiada, and he made an attack on him and put him to death.
 καὶ ἐξαπέστειλεν σαλωμων ὁ βασιλεὺς ἐν χειρὶ βαναιου υἱοῦ ιωδαε καὶ ἀνεῖλεν αὐτόν καὶ ἀπέθανεν αδωνιας ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ
- 26** Đoạn, vua nói với thầy tế lễ A-bia-tha rằng: Hãy lui về A-na-tốt, trong đất ngươi, vì ngươi đáng chết. Song ngày nay ta không giết ngươi, vì ngươi có khiêng hòm giao ước của Chúa Giê-hô-va, trước mặt Đa-vít, là cha ta, và bởi vì ngươi đã bị hoạn nạn trong các sự hoạn nạn của cha ta.
 And to Abiathar the priest the king said, Go to Anathoth, to your fields; for death would be your right reward; but I will not put you to death now, because you took up the ark of the Lord God before David my father, and you were with him in all his troubles.
 και τῷ αβιαθαρ τῷ ἱερεῖ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἀπότρεχε σὺ εἰς αναθωθ εἰς ἀγρόν σου ὅτι ἀνὴρ θανάτου εἶ σὺ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ καὶ οὐ θανατώσω σε ὅτι ἦρας τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου ἐνώπιον τοῦ πατρὸς μου καὶ ὅτι ἐκακουχήθης ἐν ἅπασιν οἷς ἐκακουχήθη ὁ πατήρ μου
- 27** Như vậy, Sa-lô-môn đuổi A-bia-tha ra đi không cho làm thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va nữa, hầu cho lời của Đức Giê-hô-va đã phán về nhà Hê-li, tạ i Si-lô, được ứng nghiệm.
 So Solomon let Abiathar be priest no longer, so that he might make the word of the Lord come true which he said about the sons of Eli in Shiloh.
 καὶ ἐξέβαλεν σαλωμων τὸν αβιαθαρ τοῦ μὴ εἶναι ἱερέα τοῦ κυρίου πληρωθῆναι τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ἐπὶ τὸν οἶκον ἡλι ἐν σηλωμ
- 28** Tin này thấu đến Giô-áp. (Vả Giô-áp đã theo phe A-đô-ni-gia, dầu không có theo phe của Ap-sa-l m). Người liền trốn đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, và nắm sừng của bàn thờ.
 And news of this came to Joab; for Joab had been one of Adonijah's supporters, though he had not been on Absalom's side. Then Joab went in flight to the Tent of the Lord, and put his hands on the horns of the altar.
 και ἡ ἀκοὴ ἦλθεν ἕως ιωαβ τοῦ υἱοῦ σαρουιας ὅτι ιωαβ ἦν κεκλικὸς ὀπίσω αδωνιου καὶ ὀπίσω σαλωμων οὐκ ἔκλινεν καὶ ἔφυγεν ιωαβ εἰς τὸ σκῆνωμα τοῦ κυρίου καὶ κατέσχευεν τῶν κεράτων τοῦ θυσιαστηρίου
- 29** Người ta đến tâu với vua Sa-lô-môn rằng: Giô-áp đã trốn đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, và kia người đứng bên cạnh bàn thờ. Sa-lô-môn bèn sai Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, mà dặn rằng: Hãy đi đánh giết hắn đi.
 And they said to King Solomon, Joab has gone in flight to the Tent of the Lord and is by the altar. Then Solomon sent Benaiah, the son of Jehoiada, saying, Go, make an attack on him.
 και ἀπηγγέλη τῷ σαλωμων λέγοντες ὅτι ἔφυγεν ιωαβ εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ κυρίου καὶ ἰδοὺ κατέχει τῶν κεράτων τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἀπέστειλεν σαλωμων πρὸς ιωαβ λέγων τί γέγονέν σοι ὅτι πέφευγας εἰς τὸ θυσιαστήριον καὶ εἶπεν ιωαβ ὅτι ἐφοβήθην ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἔφυγον πρὸς κύριον καὶ ἀπέστειλεν σαλωμων ὁ βασιλεὺς τὸν βαναιου υἱὸν ιωδαε λέγων πορεύου καὶ ἀνελε αὐτόν καὶ θάψον αὐτόν

- 30** Bê-na-gia đi đến Đền tạm của Đức Giê-hô-va, nói cùng Giô-áp rằng: Vua có nói như vậy: Hãy ra khỏi đó. Giô-áp đáp: Không; ta muốn chết tại đây. Bê-na-gia đi thuật lại cho vua, và tâu rằng: Giô-áp đã nói và đáp lại như vậy.
And Benaiah came to the Tent of the Lord and said to him, The king says, Come out. And he said, No; but let death come to me here. And Benaiah went back to the king and gave him word of the answer which Joab had given.
καὶ ἦλθεν βαναιου υἱὸς ἰωδαε πρὸς ἰωαβ εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ κυρίου καὶ εἶπεν αὐτῷ τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ἔξελθε καὶ εἶπεν ἰωαβ οὐκ ἐκπορεύομαι ὅτι ὧδε ἀποθάνομαι καὶ ἀπέστρεψεν βαναιας υἱὸς ἰωδαε καὶ εἶπεν τῷ βασιλεῖ λέγων τάδε λελάληκεν ἰωαβ καὶ τάδε ἀποκέκριταί μοι
- 31** Vua nói rằng: Hãy làm y như hấn nó. Hãy giết hấn và chôn đi. Như vậy, người sẽ cất khỏi ta và khỏi nhà cha ta huyết mà Giô-áp đã đổ ra vô cớ.
And the king said, Do as he has said and make an attack on him there, and put his body into the earth; so that you may take away from me and from my family the blood of one put to death by Joab without cause.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς πορεύου καὶ ποιήσον αὐτῷ καθὼς εἶρηκεν καὶ ἄνελε αὐτὸν καὶ θάψεις αὐτὸν καὶ ἐξαρεῖς σήμερον τὸ αἷμα ὃ δωρεὰν ἐξέχεεν ἰωαβ ἀπ' ἐμοῦ καὶ ἀπὸ τοῦ οἴκου τοῦ πατρός μου
- 32** Đức Giê-hô-va sẽ khiến huyết hấn đổ lại trên đầu hấn, vì hấn đã xông vào hai người công bình hơn, tốt hơn hấn, và giết họ bằng gươm, mà Đa-vít, cha ta, không hay đến chi cả: ấy là Ap-ne, con trai c a Nê-rơ, quan tướng của đạo binh Y-sơ-ra-ên, và A-ma-sa, con trai Giê-the.
And the Lord will send back his blood on his head, because of the attack he made on two men more upright and better than himself, putting them to the sword without my father's knowledge; even Abner, the son of Ner, captain of the army of Israel, and Amasa, the son of Jether, captain of the army of Judah.
καὶ ἀπέστρεψεν κύριος τὸ αἷμα τῆς ἀδικίας αὐτοῦ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ ὡς ἀπήντησεν τοῖς δυσὶν ἀνθρώποις τοῖς δικαίοις καὶ ἀγαθοῖς ὑπὲρ αὐτὸν καὶ ἀπέκτεινεν αὐτοὺς ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ὁ πατήρ μου δαυὶδ οὐκ ἔγνω τὸ αἷμα αὐτῶν τὸν ἀβεννηρ υἱὸν νη ἀρχιστράτηγον ἰσραηλ καὶ τὸν ἀμεσσα υἱὸν ν ιεθερ ἀρχιστράτηγον ἰουδα
- 33** Huyết hai người ấy sẽ đổ lại trên đầu Giô-áp và trên đầu của dòng dõi nó cho đến đời đời; còn phần Đa-vít và dòng dõi người, nhà và ngôi nước người sẽ nhờ Đức Giê-hô-va mà được bình yên mãi mãi.
So their blood will be on the head of Joab, and on the head of his seed for ever; but for David and his seed and his family and the seat of his kingdom, there will be peace for ever from the Lord.
καὶ ἐπεστράφη τὰ αἵματα αὐτῶν εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ εἰς κεφαλὴν τοῦ σπέρματος αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ τῷ δαυὶδ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ καὶ τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ τῷ θρόνῳ αὐτοῦ γένοιτο εἰρήνη ἕως αἰῶνος παρὰ κυρίου
- 34** Vậy, Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, trở lên xông vào Giô-áp và giết người. Người được chôn ở nhà người, tại nơi đồng vắng.
So Benaiah, the son of Jehoiada, went up, and falling on him, put him to death; and his body was put to rest in his house in the waste land.
καὶ ἀπήντησεν βαναιου υἱὸς ἰωδαε τῷ ἰωαβ καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν καὶ ἔθαψεν αὐτὸν ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ

35 Vua đặt Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm quan tổng binh thay cho Giô-áp, và lập Xa-đốc làm thầy tế lễ thay cho A-bia-tha.

And the king put Benaiah, the son of Jehoiada, in his place over the army; and Zadok the priest he put in the place of Abiathar.

καὶ ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς τὸν βαναιου υἱὸν ἰωδαε ἀντ' αὐτοῦ ἐπὶ τὴν στρατηγίαν καὶ ἡ βασιλεία κατωρθοῦτο ἐν ἱερουσαλημ καὶ τὸν σαδωκ τὸν ἱερέα ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς εἰς ἱερέα πρῶτον ἀντὶ ἀβιαθαρ [35α] καὶ ἔδωκεν κύριος φρόνησιν τῷ σαλωμων καὶ σοφίαν πολλὴν σφόδρα καὶ πλάτος καρδίας ὡς ἡ ἄμμος ἢ παρὰ τὴν θάλασσαν [35β] καὶ ἐπληθύνθη ἡ φρόνησις σαλωμων σφόδρα ὑπὲρ τὴν φρόνησιν πάντων ἀρχαίων υἱῶν καὶ ὑπὲρ πάντας φρονίμους αἰγύπτου [35ξ] καὶ ἔλαβεν τὴν θυγατέρα φαραω καὶ εἰσήγαγεν αὐτὴν εἰς τὴν πόλιν δαυιδ ἕως συντελέσαι αὐτὸν τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ τὸν οἶκον κυρίου ἐν πρώτοις καὶ τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ κυκλόθεν ἐν ἑπτὰ ἔτεσιν ἐποίησεν καὶ συνετέλεσεν [35δ] καὶ ἦν τῷ σαλωμων ἑβδομήκοντα χιλιάδες αἴροντες ἄρσιν καὶ ὀγδοήκοντα χιλιάδες λατόμων ἐν τῷ ὄρει [35ε] καὶ ἐποίησεν σαλωμων τὴν θάλασσαν καὶ τὰ ὑποστηρίγματα καὶ τοὺς λουτῆρας τοὺς μεγάλους καὶ τοὺς στύλους καὶ τὴν κρήνην τῆς αὐλῆς καὶ τὴν θάλασσαν τὴν χαλκῆν [35φ] καὶ ὑποκόμησεν τὴν ἄκραν καὶ τὰς ἐπάλξεις αὐτῆς καὶ διέκοπεν τὴν πόλιν δαυιδ οὕτως θυγάτηρ φαραω ἀνέβαινεν ἐκ τῆς πόλεως δαυιδ εἰς τὸν οἶκον αὐτῆς ὃν ὑποκόμησεν αὐτῇ τότε ὑποκόμησεν τὴν ἄκραν [35γ] καὶ σαλωμων ἀνέφερεν τρεῖς ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ὀλοκαυτώσεις καὶ εἰρηνικὰς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὃ ὑποκόμησεν τῷ κυρίῳ καὶ ἐθυμία ἐνώπιον κυρίου καὶ συνετέλεσεν τὸν οἶκον [35η] καὶ οὗτοι οἱ ἄρχοντες οἱ καθεσταμένοι ἐπὶ τὰ ἔργα τοῦ σαλωμων τρεῖς χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι ἐπιστάται τοῦ λαοῦ τῶν ποιούντων τὰ ἔργα [35ι] καὶ ὑποκόμησεν τὴν ἀσσυρ καὶ τὴν μαγδω καὶ τὴν γαζερ καὶ τὴν βαιθωρον τὴν ἐπάνω καὶ τὰ βααλαθ [35κ] πλὴν μετὰ τὸ οἰκοδομῆσαι αὐτὸν τὸν οἶκον τοῦ κυρίου καὶ τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ κύκλῳ μετὰ ταῦτα ὑποκόμησεν τὰς πόλεις ταύτας [35λ] καὶ ἐν τῷ ἔτι δαυιδ ζῆν ἐνετείλατο τῷ σαλωμων λέγων ἰδοὺ μετὰ σοῦ σεμεὶ υἱὸς γηρα υἱὸς σπέρματος τοῦ ἱεμιν ἐκ χεβρων [35μ] οὕτως κατηράσατό με κατὰραν ὀδυνηρὰν ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐπορευόμην εἰς παρεμβολὰς [35ν] καὶ αὐτὸς κατέβαινεν εἰς ἀπαντὴν μοι ἐπὶ τὸν ἰορδάνην καὶ ὅμοσα αὐτῷ κατὰ τοῦ κυρίου λέγων εἰ θανατωθήσεται ἐν ῥομφαίᾳ [35ο] καὶ νῦν μὴ ἀθρόωσθις αὐτόν ὅτι ἀνὴρ φρόνιμος σὺ καὶ γνώση ἃ ποιήσεις αὐτῷ καὶ κατὰξεις τὴν πολιὰν αὐτοῦ ἐν αἵματι εἰς ἕδου

36 Doạn, vua sai đòi Si-mê -i, và nói với người rằng: Hãy cất cho người một cái nhà tại Giê-ru-sa-lem, và ở đó; chớ ra đặng đi đâu nầy đâu kia.

Then the king sent for Shimei, and said to him, Make a house for yourself in Jerusalem and keep there and go to no other place.

καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς τὸν σεμεὶ καὶ εἶπεν αὐτῷ οἰκοδόμησον σεαυτῷ οἶκον ἐν ἱερουσαλημ καὶ κάθου ἐκεῖ καὶ οὐκ ἐξελεύσῃ ἐκεῖθεν οὐδαμοῦ

37 Vì khá biết rằng ngày nào người ra khỏi đó, và đi qua khe Xết-rôn, thì chắc người sẽ chết: huyết người sẽ đổ lại trên đầu người.

For be certain that on the day when you go out and go over the stream Kidron, death will overtake you: and your blood will be on your head.

καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς ἐξόδου σου καὶ διαβήσῃ τὸν χειμάρρουν κεδρων γινώσκων γνώση ὅτι θανάτῳ ἀποθανῇ τὸ αἷμά σου ἔσται ἐπὶ τὴν κεφαλὴν σου καὶ ὥρκισεν αὐτὸν ὁ βασιλεὺς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ

38 Si-mê -i thưa với vua rằng: Lời ấy phải lắm, vua chúa tôi phán dặn điều gì, kẻ tôi tớ vua sẽ làm điều đó. Vậy, Si-mê -i ở lâu ngày tại Giê-ru-sa-lem.

And Shimei said to the king, Very well! as my lord the king has said, so will your servant do. And for a long time Shimei went on living in Jerusalem.

καὶ εἶπεν σεμεὶ πρὸς τὸν βασιλέα ἀγαθὸν τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησας κύριέ μου βασιλεῦ οὕτω ποιήσει ὁ δοῦλός σου καὶ ἐκάθισεν σεμεὶ ἐν ἱερουσαλημ τρία ἔτη

- 39 Cuối ba năm, xảy có hai kẻ tởm của Si-mê -i trốn đến nhà A-kích, con trai Ma -a-ca, vua của Gát. Người ta đến thuật điều đó cho Si-mê -i mà rằng: Kia, hai kẻ tởm ông ở tại Gát.
But after three years, two of the servants of Shimei went in flight to Achish, son of Maacah, king of Gath. And word was given to Shimei that his servants had gone to Gath.
 και ἐγενήθη μετὰ τρία ἔτη καὶ ἀπέδρασαν δύο δοῦλοι τοῦ σεμεὶ πρὸς αγχους υἱὸν μααχα βασιλέα γεθ καὶ ἀπηγγέλη τῷ σεμεὶ λέγοντες ἰδοὺ οἱ δοῦλοι σου ἐν γεθ
- 40 Si-mê -i chỗi dậy, thẳng lừ mình, đi đến Gát, nơi nhà A-kích, đặng tìm hai kẻ tởm mình. Gặp đoạn, bèn dẫn chúng nó về.
Then Shimei got up, and making ready his ass, he went to Gath, to Achish, in search of his servants; and he sent and got them from Gath.
 και ἀνέστη σεμεὶ καὶ ἐπέσαξε τὴν ὄνον αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη εἰς γεθ πρὸς αγχους τοῦ ἐκζητῆσαι τοὺς δούλους αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη σεμεὶ καὶ ἤγαγεν τοὺς δούλους αὐτοῦ ἐκ γεθ
- 41 Người ta thuật cho Sa-lô-môn rằng Si-mê -i ở Giê-ru-sa-lem đã đi đến Gát, rồi trở về.
And news was given to Solomon that Shimei had gone from Jerusalem to Gath and had come back again.
 και ἀπηγγέλη τῷ σαλωμων λέγοντες ὅτι ἐπορεύθη σεμεὶ ἐξ ἱερουσαλημ εἰς γεθ καὶ ἀπέστρεψεν τοὺς δούλους αὐτοῦ
- 42 Vua sai đòi Si-mê -i mà phán rằng: Ta há chẳng có bắt ngươi chỉ Đức Giê-hô-va mà thề, và bảo ngươi trước rằng: Khá biết rằng ngày nào ngươi ra, và đi đâu này đâu kia, thì ngươi chắc sẽ chết sao? Và ngươi có thưa cùng ta rằng: Lời tôi đã nghe, thậm phải?
Then the king sent for Shimei, and said to him, Did I not make you take an oath by the Lord, protesting to you and saying, Be certain that on the day when you go out from here, wherever you go, death will overtake you? and you said to me, Very well!
 και ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς καὶ ἐκάλεσεν τὸν σεμεὶ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν οὐχὶ ὄρκισά σε κατὰ τοῦ κυρίου καὶ ἐπεμαρτυράμην σοι λέγων ἐν ἧ ἂν ἦμ ἔρα ἐξέλθης ἐξ ἱερουσαλημ καὶ πορευθῆς εἰς δεξιὰ ἢ εἰς ἀριστερά γινώσκων γνώση ὅτι θανάτῳ ἀποθανῆ
- 43 Vậy, có sao ngươi không giữ lời chỉ Đức Giê-hô-va mà thề, và mạng lệnh Đức Giê-hô-va truyền cho ngươi?
Why then have you not kept the oath of the Lord and the order which I gave you?
 και τί ὅτι οὐκ ἐφύλαξας τὸν ὄρκον κυρίου καὶ τὴν ἐντολὴν ἣν ἐνετείλάμην κατὰ σοῦ
- 44 Vua lại nói với Si-mê -i rằng: Ngươi biết mọi sự ác ngươi đã làm cho Đa-vít, là cha ta, mà lòng ngươi vẫn còn nhớ lắm. Vậy nên Đức Giê-hô-va sẽ khiến sự ác của ngươi đổ lại tên đầu ngươi.
And the king said to Shimei, You have knowledge of all the evil which you did to David my father; and now the Lord has sent back your evil on yourself.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς σεμεὶ σὺ οἶδας πᾶσαν τὴν κακίαν σου ἣν ἔγνω ἡ καρδιά σου ἃ ἐποίησας τῷ δαυιδ τῷ πατρί μου καὶ ἀνταπέδωκεν κύριος τὴν κακίαν σου εἰς κεφαλὴν σου
- 45 Nhưng vua Sa-lô-môn sẽ được phước, và ngôi của Đa-vít sẽ được lập vững bền đến đời đời.
But a blessing will be on King Solomon, and the kingdom of David will keep its place before the Lord for ever.
 και ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἠύλογημένος καὶ ὁ θρόνος δαυιδ ἔσται ἕτοιμος ἐνώπιον κυρίου εἰς τὸν αἰῶνα

46 Đoạn, vua truyền lệnh cho Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa; người bèn đi ra đánh giết Si-mê -i. Như vậy, ngôi nước được vững bền trong tay Sa-lô-môn.

So the king gave orders to Benaiah, the son of Jehoiada; and he went out and, falling on him, put him to death. And Solomon's authority over the kingdom was complete.

καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς σαλωμων τῷ βαναϊα υἱῷ ἰωδαε καὶ ἐξῆλθεν καὶ ἀνείλεν αὐτόν καὶ ἀπέθανεν [46α] καὶ ἦν ὁ βασιλεὺς σαλωμων φρόνιμος σφόδρα καὶ σοφός καὶ ἰουδα καὶ ἰσραηλ πολλοὶ σφόδρα ὡς ἡ ἄμμος ἢ ἐπὶ τῆς θαλάσσης εἰς πλῆθος ἐσθίοντες καὶ πίνοντες καὶ χαίροντες [46β] καὶ σαλωμων ἦν ἄρχων ἐν πάσαις ταῖς βασιλείαις καὶ ἦσαν προσφέροντες δῶρα καὶ ἐδούλευον τῷ σαλωμων πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ [46ξ] καὶ σαλωμων ἤρξατο διανοίγειν τὰ δυναστεύματα τοῦ λιβάνου [46δ] καὶ αὐτὸς ὠκοδόμησεν τὴν θερμαίαν ἐν τῇ ἐρήμῳ [46ε] καὶ τοῦτο τὸ ἄριστον τῶν σαλωμων τριάκοντα κόροι σεμιδάλεως καὶ ἐξήκοντα κόροι ἀλεύρου κεκοπανισμένου δέκα μόσχοι ἐκλεκτοὶ καὶ εἴκοσι βόες νομάδες καὶ ἑκατὸν πρόβατα ἐκτὸς ἐλάφων καὶ δορκάδων καὶ ὀρνίθων ἐκλεκτῶν νομάδων [46φ] ὅτι ἦν ἄρχων ἐν παντὶ πέραν τοῦ ποταμοῦ ἀπὸ ραφὶ ἕως γάζης ἐν πᾶσιν τοῖς βασιλεῦσιν πέραν τοῦ ποταμοῦ [46γ] καὶ ἦν αὐτῷ εἰρήνη ἐκ πάντων τῶν μερῶν αὐτοῦ κυκλόθεν καὶ κατόκει ἰουδα καὶ ἰσραηλ πεποιθότες ἔκαστος ὑπὸ τὴν ἄμπελον αὐτοῦ καὶ ὑπὸ τὴν συκὴν αὐτοῦ ἐσθίοντες καὶ πίνοντες ἀπὸ δαν καὶ ἕως βηρσαβεε πάσας τὰς ἡμέρας σαλωμων [46η] καὶ οὗτοι οἱ ἄρχοντες τοῦ σαλωμων αζαριον υἱὸς σαδωκ τοῦ ἱερέως καὶ ὀρνιου υἱὸς ναθαν ἄρχων τῶν ἐφεστηκότων καὶ εδραμ ἐπὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ σουβα γραμματεὺς καὶ βασα υἱὸς αχιθαλαμ ἀναμνησκὼν καὶ αβι υἱὸς ἰωαβ ἄρχιστράτηγος καὶ αχιρε υἱὸς εδραϊ ἐπὶ τὰς ἄρσεις καὶ βαναϊα υἱὸς ἰωδαε ἐπὶ τῆς ἀυλαρχίας καὶ ἐπὶ τοῦ πλινθείου καὶ ζαχουρ υἱὸς ναθαν ὁ σύμβουλος [46ι] καὶ ἦσαν τῷ σαλωμων τεσσαράκοντα χιλιάδες τοκάδες ἵπποι εἰς ἄρματα καὶ δώδεκα χιλιάδες ἵππέων [46κ] καὶ ἦν ἄρχων ἐν πᾶσιν τοῖς βασιλεῦσιν ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ καὶ ἕως γῆς ἄλλοφύλων καὶ ἕως ὀρίων αἰγύπτου [46λ] σαλωμων υἱὸς δαυιδ ἔβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἰουδα ἐν ἱερουσαλημ

1 Sa-lô-môn kết thân với Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, cưới con gái người, rước nàng về thành Đa-vít, đọi xây cất xong cung điện riêng mình, đền của Đức Giê-hô-va, và tường thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.

Solomon became the son-in-law of Pharaoh, king of Egypt, and took Pharaoh's daughter as his wife, keeping her in the town of David, till the house he was building for himself, and the house of the Lord and the wall round Jerusalem, were complete.

2 Dân sự hãy còn dâng của lễ trên các nơi cao, vì cho đến bây giờ chưa có xây cất đền nào cho danh Đức Giê-hô-va.

But all this time the people were making their offerings in the high places, because no house had been put up to the name of the Lord till those days.

πλὴν ὁ λαὸς ἦσαν θυμιῶντες ἐπὶ τοῖς ὑψηλοῖς ὅτι οὐκ ὠκοδομήθη οἶκος τῷ ὀνόματι κυρίου ἕως νῦν

3 Sa-lô-môn kính mến Đức Giê-hô-va, và đi theo các luật lệ của Đa-vít, cha mình; song người dâng của lễ và xông hương tại trên nơi cao.

And Solomon, in his love for the Lord, kept the laws of David his father; but he made offerings and let them go up in smoke on the high places.

καὶ ἠγάπησεν σαλωμων τὸν κύριον πορεύεσθαι ἐν τοῖς προστάγμασιν δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ πλὴν ἐν τοῖς ὑψηλοῖς ἔθυσεν καὶ ἐθυμία

4 Vua đi đến Ga-ba-ôn dâng của lễ tại đó, vì nơi cao ấy là trọng nhất; trên bàn thờ đó Sa-lô-môn dâng một ngàn con sinh làm của lễ thiêu.

And the king went to Gibeon to make an offering there, because that was the chief high place: it was Solomon's way to make a thousand burned offerings on that altar.

καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη εἰς γαβαων θῦσαι ἐκεῖ ὅτι αὐτὴ ὑψηλοτάτη καὶ μεγάλη χιλίαν ὀλοκαύτωσιν ἀνήνεγκεν σαλωμων ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ἐν γαβαων

- 5** Tại Ga-ba-ôn, lúc ban đêm, Đức Giê-hô-va hiện đến cùng Sa-lô-môn trong cơn chiêm bao, và phán với người rằng: Hãy xin điều gì người muốn ta ban cho người.
In Gibeon, Solomon had a vision of the Lord in a dream by night; and God said to him, Say what I am to give you.
καὶ ὤφθη κύριος τῷ σαλωμων ἐν ὕπνῳ τὴν νύκτα καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαλωμων αἰτησαί τι αἶτημα σαντῷ
- 6** Sa-lô-môn thưa rằng: Chúa đã lấy ơn lớn đãi kẻ tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, theo như người lấy sự trung tín, sự công bình và lòng ngay trọn vẹn mà đi trước mặt Đức Giê-hô-va; lại Chúa có giữ ơn lớn ấy cho người, mà ban cho người một con trai ngồi trên ngai của người, y như đã có ngày nay.
And Solomon said, Great was your mercy to David my father, as his life before you was true and upright and his heart was true to you; and you have kept for him this greatest mercy, a son to take his place this day.
καὶ εἶπεν σαλωμων σὺ ἐποίησας μετὰ τοῦ δούλου σου δαυιδ τοῦ πατρός μου ἔλεος μέγα καθὼς διήλθεν ἐνώπιόν σου ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν δικαιοσύνῃ καὶ ἐν εὐθύτητι καρδίας μετὰ σοῦ καὶ ἐφύλαξας αὐτῷ τὸ ἔλεος τὸ μέγα τοῦτο δοῦναι τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 7** Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! bây giờ Chúa đã khiến kẻ tôi tớ Chúa trị vì kẻ Đa-vít, là cha tôi; nhưng tôi chỉ là một đứa trẻ nhỏ chẳng biết phải ra vào làm sao.
And now, O Lord my God, you have made your servant king in the place of David my father; and I am only a young boy, with no knowledge of how to go out or come in.
καὶ νῦν κύριε ὁ θεός μου σὺ ἔδωκας τὸν δοῦλόν σου ἀντὶ δαυιδ τοῦ πατρός μου καὶ ἐγὼ εἶμι παιδάριον μικρὸν καὶ οὐκ οἶδα τὴν ἐξοδὸν μου καὶ τὴν εἴσοδόν μου
- 8** Kẻ tôi tớ Chúa ở giữa dân của Chúa chọn, là một dân đông vô số, không thể đếm được.
And your servant has round him the people of your selection, a people so great that they may not be numbered, and no account of them may be given.
ὁ δὲ δοῦλός σου ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ σου ὃν ἐξελέξω λαὸν πολὺν ὃς οὐκ ἀριθμηθήσεται
- 9** Vậy, xin ban cho kẻ tôi tớ Chúa tấm lòng khôn sáng, để đoán xét dân sự Ngài và phân biệt điều lành điều dữ; vì ai có thể đoán xét dân rất lớn này của Chúa?
Give your servant, then, a wise heart for judging your people, able to see what is good and what evil; for who is able to be the judge of this great people?
καὶ δώσεις τῷ δούλῳ σου καρδίαν ἀκούειν καὶ διακρίνειν τὸν λαόν σου ἐν δικαιοσύνῃ τοῦ συνίειν ἀνὰ μέσον ἀγαθοῦ καὶ κακοῦ ὅτι τίς δυνήσεται κρίνειν τὸν λαόν σου τὸν βαρὺν τοῦτον
- 10** Lời của Sa-lô-môn đẹp lòng Chúa, vì người đã cầu xin sự đó.
Now these words and Solomon's request were pleasing to the Lord.
καὶ ἤρρεσεν ἐνώπιον κυρίου ὅτι ἠτήσατο σαλωμων τὸ ῥῆμα τοῦτο

- 11** Đức Chúa Trời phán với người rằng: Bởi vì ngươi đã cầu xin điều này, mà không xin sự sống lâu, không xin sự giàu có, cũng không xin mạng của những kẻ thù nghịch ngươi, nhưng xin sự thông minh để biết xét đoán,
And God said to him, Because your request is for this thing, and not for long life for yourself or for wealth or for the destruction of your haters, but for wisdom to be a judge of causes;
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς αὐτόν ἀνθ' ὧν ἠτήσω παρ' ἑμοῦ τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ οὐκ ἠτήσω σαυτῷ ἡμέρας πολλὰς καὶ οὐκ ἠτήσω πλοῦτον οὐδὲ ἠτήσω ψυχὰς ἐχθρῶν σου ἀλλ' ἠτήσω σαυτῷ σύνεσιν τοῦ εἰσακοῦειν κρίμα
- 12** này, ta đã làm theo lời cầu xin của ngươi, ban cho ngươi tâm lòng khôn ngoan thông sáng đến đời trước ngươi chẳng có ai bằng, và sau ngươi cũng sẽ chẳng có ai ngang.
I have done as you said: I have given you a wise and far-seeing heart, so that there has never been your equal in the past, and never will there be any like you in the future.
ἰδοὺ πεποίηκα κατὰ τὸ ῥῆμά σου ἰδοὺ δέδωκά σοι καρδίαν φρονίμην καὶ σοφὴν ὡς σὺ οὐ γέγονεν ἔμπροσθέν σου καὶ μετὰ σέ οὐκ ἀναστήσεται ὅμοιός σοι
- 13** Vả lại, ta cũng đã ban cho ngươi những điều ngươi không xin, tức là sự giàu có và sự vinh hiển, đến đời trọn đời ngươi, trong vòng các vua, sẽ chẳng có ai giống như ngươi.
And with this I have given you what you made no request for: wealth and honour, so that no king was ever your equal.
καὶ ἃ οὐκ ἠτήσω δέδωκά σοι καὶ πλοῦτον καὶ δόξαν ὡς οὐ γέγονεν ἀνὴρ ὅμοιός σοι ἐν βασιλεῦσιν
- 14** Lại nếu ngươi đi trong đường lối ta, như Đa-vít, cha ngươi, đã đi, thì ta sẽ khiến cho ngươi được sống lâu ngày thêm.
And if you go on in my ways, keeping my laws and my orders as your father David did, I will give you a long life.
καὶ ἐὰν πορευθῆς ἐν τῇ ὁδῷ μου φυλάσσειν τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ προστάγματά μου ὡς ἐπορεύθη δαυὶδ ὁ πατήρ σου καὶ πληθυνῶ τὰς ἡμέρας σου
- 15** Bấy giờ, Sa-lô-môn thức dậy, thấy là một điềm chiêm bao. Người trở về Giê-ru-sa-lem, đứng trước mặt hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, dâng củ a lễ thiêu cùng của lễ thù ân, và đãi tiệc cho hết thấy tôi tớ mình.
And Solomon, awakening, saw that it was a dream; then he came to Jerusalem, where he went before the ark of the agreement of the Lord, offering burned offerings and peace-offerings; and he made a feast for all his servants.
καὶ ἐξυπνίσθη σαλωμων καὶ ἰδοὺ ἐνύπνιον καὶ ἀνέστη καὶ παραγίνεται εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔστη κατὰ πρόσωπον τοῦ θυσιαστηρίου τοῦ κατὰ πρόσωπον κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου ἐν σιων καὶ ἀνήγαγεν ὀλοκαυτώσεις καὶ ἐποίησεν εἰρηνικὰς καὶ ἐποίησεν πότον μέγαν ἑαυτῷ καὶ πᾶσιν τοῖς παισὶν αὐτοῦ
- 16** Bấy giờ, có hai con bợm đến cùng vua, đứng trước mặt vua.
Then two loose women of the town came and took their places before the king;
τότε ὄφθησαν δύο γυναῖκες πόρναι τῷ βασιλεῖ καὶ ἔστησαν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 17** Một đứa nói: Chúa tôi ôi! người đờn bà này và tôi ở chung nhau một nhà, và tôi đẻ bên người trong nhà đó.
And one of them said, O my lord, I and this woman are living in the same house; and I gave birth to a child by her side in the house.
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ ἡ μία ἐν ἐμοὶ κύριε ἐγὼ καὶ ἡ γυνὴ αὕτη οἰκοῦμεν ἐν οἴκῳ ἐνὶ καὶ ἐτέκομεν ἐν τῷ οἴκῳ

- 18 Sau bà ngày, người này cũng đẻ; chúng tôi ở chung nhau, chẳng một người lạ nào ở với chúng tôi trong nhà; chỉ có hai chúng tôi ở đó mà thôi.
And three days after the birth of my child, this woman had a child: we were together, no other-person was with us in the house but we two only.
 και ἐγενήθη ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ τεκούσης μου καὶ ἔτεκεν καὶ ἡ γυνὴ αὕτη καὶ ἡμεῖς κατὰ τὸ αὐτὸ καὶ οὐκ ἔστιν οὐθεὶς μεθ' ἡμῶν πάρεξ ἀφοτερόων ἡμῶν ἐν τῷ οἴκῳ
- 19 Lúc ban đêm, con trai của người này chết, bởi vì người đã nằm đè trên nó.
In the night, this woman, sleeping on her child, was the cause of its death.
 και ἀπέθανεν ὁ υἱὸς τῆς γυναικὸς ταύτης τὴν νύκτα ὡς ἐπεκοιμήθη ἐπ' αὐτόν
- 20 Đêm khuya người chỗi dậy, và trong khi con đòi vua ngủ, thì người lấy con trai tôi khỏi bên tôi, mà để nó nằm trong lòng mình; rồi đặt con trai chết của nó nằm trong lòng tôi.
And she got up in the middle of the night and took my son from my side while your servant was sleeping; and she took it in her arms and put her dead child in my arms.
 και ἀνέστη μέσης τῆς νυκτὸς καὶ ἔλαβεν τὸν υἱὸν μου ἐκ τῶν ἀγκαλιῶν μου καὶ ἐκοίμισεν αὐτὸν ἐν τῷ κόλπῳ αὐτῆς καὶ τὸν υἱὸν αὐτῆς τὸν τεθνηκῶτα ἐκοίμισεν ἐν τῷ κόλπῳ μου
- 21 Sáng sớm, tôi thức dậy dâng cho con trai tôi bú, thì thấy nó đã chết; nhưng sáng rõ, tôi nhìn nó kỹ càng, thấy chẳng phải là con trai tôi đã đẻ.
And when I got up to give my child the breast, I saw that it was dead; but in the morning, looking at it with care, I saw that it was not my son.
 και ἀνέστην τὸ πρωὶ θηλάσαι τὸν υἱὸν μου καὶ ἐκεῖνος ἦν τεθνηκῶς καὶ ἰδοὺ κατενόησα αὐτὸν πρωὶ καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν ὁ υἱὸς μου ὃν ἔτεκεν
- 22 Người đồn bà kia trả lời rằng: Không phải vậy; vì đứa sống là con trai tao, đứa chết là con trai mày. Song đồn bà này nói: Không phải vậy đâu; đứa chết là con trai mày, còn đứa sống là con trai tao. Hai người cãi nhau như vậy trước mặt vua.
And the other woman said, No; but the living child is my son and the dead one yours. But the first said, No; the dead child is your son and the living one mine. So they kept on talking before the king.
 και εἶπεν ἡ γυνὴ ἡ ἑτέρα οὐχὶ ἀλλὰ ὁ υἱὸς μου ὁ ζῶν ὁ δὲ υἱὸς σου ὁ τεθνηκῶς καὶ ἐλάλησαν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως
- 23 Vua bèn phán rằng: Người này nói: Đứa còn sống là con trai tao, và đứa chết là con trai mày. Người kia nói: Không phải vậy đâu; song con trai mày ấy là đứa chết, và con trai tao ấy là đứa sống.
Then the king said, One says, The living child is my son, and yours is the dead: and the other says, Not so; but your son is the dead one and mine is the living.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς αὐταῖς σὺ λέγεις οὗτος ὁ υἱὸς μου ὁ ζῶν καὶ ὁ υἱὸς ταύτης ὁ τεθνηκῶς καὶ σὺ λέγεις οὐχὶ ἀλλὰ ὁ υἱὸς μου ὁ ζῶν καὶ ὁ υἱὸς σου ὁ τεθνηκῶς
- 24 Vua bèn tiếp rằng: Vậy, hãy đem cho ta một cây gươm. Người ta đem cho vua một cây gươm.
Then he said, Get me a sword. So they went and put a sword before the king.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς λάβετέ μοι μάχαιραν καὶ προσήνεγκαν τὴν μάχαιραν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως

- 25 Vua lại phán: Hãy chia đứa trẻ sống làm hai; phân nửa cho người này và phân nửa cho người kia.
And the king said, Let the living child be cut in two and one half given to one woman and one to the other.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς διέλετε τὸ παιδίον τὸ θηλάζον τὸ ζῶν εἰς δύο καὶ δότε τὸ ἥμισυ αὐτοῦ ταύτη καὶ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ ταύτη
- 26 Nhưng mẹ của đứa trẻ sống, vì gan ruột cảm động thương yêu con mình, bèn tâu với vua rằng: Oi ch a tôi! Xin hãy cho người kia con trẻ sống, ch ó giết nó. Nhưng người kia nói rằng: Nó sẽ chẳng thuộc về tao, cũng chẳng thuộc về mày; hãy chia nó đi.
Then the mother of the living child came forward, for her heart went out to her son, and she said, O my lord, give her the child; do not on any account put it to death. But the other woman said, It will not be mine or yours; let it be cut in two.
καὶ ἀπεκρίθη ἡ γυνὴ ἧς ἦν ὁ υἱὸς ὁ ζῶν καὶ εἶπεν πρὸς τὸν βασιλέα ὅτι ἐταράχθη ἡ μήτρα αὐτῆς ἐπὶ τῷ υἱῷ αὐτῆς καὶ εἶπεν ἐν ἐμοί κύριε δότε αὐτῇ τὸ παιδίον καὶ θανάτῳ μὴ θανατώσητε αὐτόν καὶ αὐτὴ εἶπεν μήτε ἐμοὶ μήτε αὐτῇ ἔστω διέλετε
- 27 Bấy giờ, vua cất tiếng phán rằng: Hãy cho người này đứa trẻ sống, chớ giết nó ấy là mẹ nó.
Then the king made answer and said, Give her the child, and do not put it to death; she is the mother of it.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ βασιλεὺς καὶ εἶπεν δότε τὸ παιδίον τῇ εἰπούσῃ δότε αὐτῇ αὐτὸ καὶ θανάτῳ μὴ θανατώσητε αὐτόν αὐτὴ ἢ μήτηρ αὐτοῦ
- 28 Cả Y-sơ-ra-ên đều nghe sự đoán xét mà vua đã làm, thì bắt kính sợ vua, vì thấy trong lòng người có sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời đặng xử đ oán công bình.
And news of this decision which the king had made went through all Israel; and they had fear of the king, for they saw that the wisdom of God was in him to give decisions.
καὶ ἤκουσαν πᾶς ἰσραηλ τὸ κρίμα τοῦτο ὃ ἔκρινεν ὁ βασιλεὺς καὶ ἐφοβήθησαν ἀπὸ προσώπου τοῦ βασιλέως ὅτι εἶδον ὅτι φρόνησις θεοῦ ἐν αὐτῷ τ οῦ ποιεῖν δικαίωμα
- 1 Vua Sa-lô-môn trị vì trên cả Y-sơ-ra-ên.
Now Solomon was king over all Israel.
καὶ ἦν ὁ βασιλεὺς σαλωμων βασιλεύων ἐπὶ ἰσραηλ
- 2 Đây là các triều thần của người: A-xa-ria, con trai thầy tế lễ Xa-đốc;
And these were his chief men: Azariah, the son of Zadok, was the priest;
καὶ οὗτοι οἱ ἄρχοντες οἱ ἦσαν αὐτοῦ αζαριου υἱὸς σαδωκ
- 3 Ê-li-ô-rép và A-hi-gia, con trai của Si-na, làm ký lục; Giê-hô-sa-phát, con trai A-hi-lút, làm thủ bộ;
Elihoreph and Ahijah, the sons of Shisha, were scribes; Jehoshaphat, the son of Ahilud, was the recorder;
καὶ ἐλιαρεφ καὶ αχια υἱὸς σαβα γραμματεῖς καὶ ιωσαφατ υἱὸς αχιλιδ ὑπομνησκων
- 4 Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, làm tổng binh, Xa-đốc và A-bia-tha làm thầy tế lễ.
Benaiah, the son of Jehoiada, was head of the army; Zadok and Abiathar were priests;
καὶ σαδουχ καὶ αβιαθαρ ἱερεῖς

- 5 A-xa-ria, con trai na-than, làm đầu các quan lại; Xa-bút, con trai Na-than, làm tể tướng và là bạn của vua;
Azariah, the son of Nathan, was over those in authority in the different divisions of the country; Zabud, the son of Nathan, was priest and the king's friend;
καὶ ὄρνια υἱὸς ναθαν ἐπὶ τῶν καθεσταμένων καὶ ζαβουθ υἱὸς ναθαν ἐταῖρος τοῦ βασιλέως
- 6 A-hi-sa, làm quan cai cung điện; và A-đô-ni-ram, con trai Ap- a, coi việc công thuế.
Ahishar was controller of the king's house; Adoniram, the son of Abda, was overseer of the forced work.
καὶ ἀχιηλ οἰκονόμος καὶ ελιαβ υἱὸς σαφ ἐπὶ τῆς πατριᾶς καὶ ἀδωνιραμ υἱὸς εφρα ἐπὶ τῶν φόρων
- 7 Sa-lô-môn có mười hai người làm đầu quan lại cai trị cả Y-sơ-ra-ên, để cung cấp lương thực cho vua và cho nhà vua: mỗi người trong một năm phải cung cấp một tháng.
And Solomon put twelve overseers over all Israel, to be responsible for the stores needed for the king and those of his house; every man was responsible for one month in the year.
καὶ τῷ σαλωμων δώδεκα καθεσταμένοι ἐπὶ πάντα ἰσραηλ χορηγεῖν τῷ βασιλεῖ καὶ τῷ οἴκῳ αὐτοῦ μῆνα ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐγίνετο ἐπὶ τὸν ἕνα χορηγεῖν
- 8 Đây là các tên họ: Con trai Hu-rơ, coi về trong núi Ep-ra-im;
And these are their names: ... the son of Hur in the hill country of Ephraim;
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν βενωρ ἐν ὄρει εφραιμ εἷς
- 9 con trai ê-kem coi về Ma-kát, Sa-an-bim, Bết-Sê-mét, và Ê-lôn của Bết-Ha-na;
... the son of Deker in Makaz and Shaalbim and Beth-shemesh and Elonbeth-hanan;
υἱὸς ρηχαβ ἐν μαχεμας καὶ βηθαλαμιν καὶ βαιθσαμυς καὶ αιλων ἕως βαιθαναν εἷς
- 10 con trai Hê-sét, coi về A-ru-bót người coi luôn Sô-cô và cả xứ Hê-phe.
... the son of Heseb in Arubboth; Socoh and all the land of Hopher were under his control;
υἱὸς εσωθ βηρβηθνεμα λουσαμηνα καὶ ρησφαρα
- 11 Con trai A-bi-na-đáp coi cả đồng cao Đô-rơ; Ta-phát, con gái của Sa-lô-môn, là vợ người.
... the son of Abinadab in all Naphath-dor; his wife was Taphath, the daughter of Solomon.
χιναδαβ καὶ αναφαθι ἀνὴρ ταβληθ θυγάτηρ σαλωμων ἦν αὐτῷ εἰς γυναῖκα εἷς
- 12 Ba -a-na, con trai A-hi-lút, coi Tha -a-nác, Mê-ghi-đô, và cả xứ Bết-Sê-an, ở gần Xạt-han dưới Gít-ê-ên, từ Bết-Sê-an cho đến A-bên-Mê-hô-la và cho đến khỏi bên kia Giốc-mê-am.
Baana, the son of Ahilud, in Taanach and Megiddo, and all Beth-shean which is by the side of Zarethan, under Jezreel, from Beth-shean to Abel-meholah, as far as the far side of Jokmeam;
βακχα υἱὸς ἀχιλιδ θααναχ καὶ μεκεδω καὶ πᾶς ὁ οἶκος σαν ὁ παρὰ σεσαθαν ὑποκάτω τοῦ εσραε καὶ ἐκ βαισαφουδ εβελμαωλα ἕως μαεβερ λουκαμ εἷς

- 13** Con trai Ghê-be ở tại Ra-môt của Ga-la-át; người coi thôn Giai-rơ, Giai-rơ là con trai của Ma-na-se; người cũng cai trị miền At-g p, trong Ba-san, sáu mươi thành lớn có tường thành và then cửa đồng.
... the son of Geber in Ramoth-gilead; he had the towns of Jair, the son of Manasseh, which are in Gilead, and the country of Argob, which is in Bashan, sixty great towns with walls and locks of brass.
υἱὸς γαβερ ἐν ρεμαθ γαλααδ τούτῳ σχοίνισμα ερεγαβα ἢ ἐν τῇ βασαν ἐξήκοντα πόλεις μεγάλαι τειχῆρεις καὶ μογλοὶ χαλκοὶ εἷς
- 14** A-hi-na-dáp, con trai Y-dô, ở tại Ma-ha-na-im;
Ahinadab, the son of Iddo, in Mahanaim;
αχιναδαβ υἱὸς αχελ μασαναϊν εἷς
- 15** A-hi-mát, trong địa phận Nép-ta-li; người cũng cưới một con gái của Sa-lô-môn làm vợ, tên là Bách-mát.
Ahimaaz in Naphtali; he took Basemath, the daughter of Solomon, as his wife;
αχιμααζ ἐν νεφθαλι καὶ οὗτος ἔλαβεν τὴν βασεμμαθ θυγατέρα σαλωμων εἰς γυναῖκα εἷς
- 16** Ba -a-na, con trai Hu-sai, ở trong xứ A-se và A-lôt;
Baana, the son of Hushai, in Asher and Aloth;
βαανα υἱὸς χουσι ἐν τῇ μααλαθ εἷς
- 17** Giê-hô-sa-phát, con trai Pha-ru-ác coi về Y-sa-ca;
Jehoshaphat, the son of Paruah, in Issachar;
σαμαα υἱὸς ἦλα ἐν τῷ βενιαμιν
- 18** Si-mê -i, con trai Ê-la, coi về Bê-n-gia-min;
Shimei, the son of Ela, in Benjamin;
γαβερ υἱὸς αδαι ἐν τῇ γῆ γαδ γῆ σηων βασιλέως τοῦ εσεβων καὶ ωγ βασιλέως τοῦ βασαν καὶ νασιφ εἷς ἐν γῆ ιουδα
- 19** Ghê-be, con trai U-ri, coi về xứ Ga-la-át, thuở xưa vốn là xứ của Si-hôn, vua dân A-mô-rít và của Oc, vua Ba-san. Ch có một mình người làm đầ u quan lại coi về cả miền này.
Geber, the son of Uri, in the land of Gilead, the country of Sihon, king of the Amorites, and Og, king of Bashan; and one overseer had authority over all the overseers who were in the land.
ιωσαφατ υἱὸς φουασουδ ἐν ισσαχαρ
- 1** Hi-ram, vua Ty-rơ, hay Sa-lô-môn đã được xúc dầu làm vua đặng kế vị cha người, bèn sai tôi tớ mình đến cùng người; vì Hi-ram vẫn yêu mến Đ a-vít luôn.
Now Hiram, king of Tyre, hearing that Solomon had been made king in place of his father, sent his servants to him; for Hiram had ever been a friend to David.
καὶ ἐχορήγουν οἱ καθεσταμένοι οὕτως τῷ βασιλεῖ σαλωμων καὶ πάντα τὰ διαγγέλματα ἐπὶ τὴν τράπεζαν τοῦ βασιλέως ἕκαστος μῆνα αὐτοῦ οὐ παρ ἀλλάσσουν λόγον καὶ τὰς κριθὰς καὶ τὸ ἄχυρον τοῖς ἵπποις καὶ τοῖς ἄρμασιν ἤρουν εἰς τὸν τόπον οὗ ἂν ἦ ὁ βασιλεὺς ἕκαστος κατὰ τὴν σύνταξιν αὐτοῦ

- 2 Sa-lô-môn sai sứ nói với Hi-ram rằng:
And Solomon sent back word to Hiram, saying,
 και ταυτα τα δέοντα τῷ σαλωμων ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ τριάκοντα κόροι σεμιδάλεως και ἐξήκοντα κόροι ἀλεύρου κεκοπανισμένου
- 3 Vua biết rằng Đa-vít, thân phụ tôi, không cất được một cái đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, vì có chinh chiến thù nghịch vây tứ phía người, cho đến ngày Đức Giê-hô-va đã khiến chúng nó phục dưới chơn người.
You have knowledge that David my father was not able to make a house for the name of the Lord his God, because of the wars which were round him on every side, till the Lord put all those who were against him under his feet.
 και δέκα μόσχοι ἐκλεκτοὶ και εἴκοσι βόες νομάδες και ἑκατὸν πρόβατα ἐκτὸς ἐλάφων και δορκάδων και ὀρνίθων ἐκλεκτῶν σιτευτά
- 4 Nhưng bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi đã ban cho tôi bằng yên tứ phía, chẳng còn cừu địch, chẳng còn tai họa.
But now the Lord my God has given me rest on every side; no one is making trouble, and no evil is taking place.
 ὅτι ἦν ἄρχων πέραν τοῦ ποταμοῦ και ἦν αὐτῷ εἰρήνη ἐκ πάντων τῶν μερῶν κυκλόθεν
- 9 Các đày tớ tôi sẽ kéo gỗ ấy từ Li-ban đến biển, đóng bè thả biển cho đến nơi vua sẽ chỉ cho. Ở đó tôi sẽ sả nó ra, và vua sẽ nhận lấy đem đi. Còn vua, sẽ làm cho thỏa ý tôi mà cấp lương thực cho nhà tôi.
My men will take them down from Lebanon to the sea, where I will have them corded together to go by sea to whatever place you say, and I will have them cut up there so that you may take them away; as for payment, it will be enough if you give me food for my people.
 και ἔδωκεν κύριος φρόνησιν τῷ σαλωμων και σοφίαν πολλήν σφόδρα και χύμα καρδίας ὡς ἡ ἄμμος ἢ παρὰ τὴν θάλασσαν
- 10 Vậy, Hi-ram cấp cho Sa-lô-môn gỗ bá hương và gỗ tùng, bao nhiêu tùy người muốn.
So Hiram gave Solomon all the cedar-wood and cypress-wood he had need of;
 και ἐπληθύνθη σαλωμων σφόδρα ὑπὲρ τὴν φρόνησιν πάντων ἀρχαίων ἀνθρώπων και ὑπὲρ πάντας φρονίμους αἰγύπτου
- 11 Còn Sa-lô-môn cấp cho Hi-ram hai vạn cô-rơ lúa mạch, dùng làm lương thực cho nhà người, và hai mươi cô-rơ dầu rất trong. Đó là số Sa-lô-môn cấp cho Hi-ram mỗi năm.
And Solomon gave Hiram twenty thousand measures of grain, as food for his people, and twenty measures of clear oil; this he did every year.
 και ἐσοφίσατο ὑπὲρ πάντας τοὺς ἀνθρώπους και ἐσοφίσατο ὑπὲρ γαιθαν τὸν ἐζραΐτην και τὸν αιμαν και τὸν χαλκαλ και δαρδα υἱοὺς μαλ
- 12 Như vậy, Đức Giê-hô-va ban sự khôn ngoan cho Sa-lô-môn y như Ngài đã hứa với người. Hi-ram và Sa-lô-môn hòa nhau và lập giao ước với nhau.
Now the Lord had given Solomon wisdom, as he had said to him; and there was peace between Hiram and Solomon, and they made an agreement together.
 και ἐλάλησεν σαλωμων τρισχιλίας παραβολάς και ἦσαν ῥῶδαι αὐτοῦ πεντακισχίλια
- 13 Vua Sa-lô-môn chiêu mộ trong cả Y-sơ-ra-ên những người làm xây, số là ba vạn người,
Then King Solomon got together men for the forced work through all Israel, thirty thousand men in number;
 και ἐλάλησεν περὶ τῶν ξύλων ἀπὸ τῆς κέδρου τῆς ἐν τῷ λιβάνῳ και ἕως τῆς ὕσσώπου τῆς ἐκπορευομένης διὰ τοῦ τοίχου και ἐλάλησεν περὶ τῶν κτηνῶν και περὶ τῶν πετεινῶν και περὶ τῶν ἔρπετων και περὶ τῶν ἰχθύων

14 sai họ đi đến Li-ban, thay phiên mỗi tháng mười ngàn người họ ở một tháng tại Li-ban, thay phiên mỗi tháng mười ngàn người họ ở một tháng tại Li-ban và hai tháng nơi nhà mình; A-đô-ni-gia quản xuất người làm xây.

And sent them to Lebanon in bands of ten thousand every month: for a month they were working in Lebanon and for two months in their country, and Adoniram was in control of them.

καὶ παρεγίνοντο πάντες οἱ λαοὶ ἀκοῦσαι τῆς σοφίας σαλωμων καὶ ἐλάμβανεν δῶρα παρὰ πάντων τῶν βασιλέων τῆς γῆς ὅσοι ἤκουον τῆς σοφίας αὐτοῦ [14α] καὶ ἔλαβεν σαλωμων τὴν θυγατέρα φαραῶ αὐτῷ εἰς γυναῖκα καὶ εἰσήγαγεν αὐτὴν εἰς τὴν πόλιν δαυὶδ ἕως συντελέσαι αὐτὸν τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ [14β] τότε ἀνέβη φαραῶ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ προκατέλαβε τὴν γαζερ καὶ ἐνεπύρισε αὐτὴν καὶ τὸν χανανίτην τὸν κατοικοῦντα ἐν μεργαβ καὶ ἔδωκεν αὐτὰς φαραῶ ἀποστολὰς θυγατρὶ αὐτοῦ γυναικὶ σαλωμων καὶ σαλωμων ὑποκόμισεν τὴν γαζερ

15 Sa-lô-môn còn có bảy vạn người khiêng gánh, và tám vạn người đẽo đá trong

Then he had seventy thousand for the work of transport, and eighty thousand stone-cutters in the mountains;

καὶ ἀπέστειλεν χιραμ βασιλεὺς τύρου τοὺς παῖδας αὐτοῦ χρῖσαι τὸν σαλωμων ἀντὶ δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ὅτι ἀγαπῶν ἦν χιραμ τὸν δαυὶδ πάσας τὰς ἡμέρας

16 không kể những đốc công, số là ba ngàn ba trăm người, mà Sa-lô-môn đã đặt coi sóc công việc và sai khiến dân làm việc.

In addition to the chiefs of the responsible men put by Solomon to oversee the work, three thousand and three hundred in authority over the workmen.

καὶ ἀπέστειλεν σαλωμων πρὸς χιραμ λέγων

17 Vua truyền họ lấy đá lớn, đá quý giá mà đẽo đi, đặng dùng làm nền của đền thờ.

By the king's orders great stones, stones of high price, were cut out, so that the base of the house might be made of squared stone.

σὺ οἶδας δαυὶδ τὸν πατέρα μου ὅτι οὐκ ἐδύνατο οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ μου ἀπὸ προσώπου τῶν πολέμων τῶν κυκλωσάντων αὐτὸν ἕως τοῦ δοῦναι κύριον αὐτοὺς ὑπὸ τὰ ἴχνη τῶν ποδῶν αὐτοῦ

18 Các thợ của Sa-lô-môn và của Hi-ram với người Ghi-bê-lít, đẽo đá và dọn cây cùng đá đặng cất đền.

Solomon's builders and Hiram's builders did the work of cutting them, and put edges on them, and got the wood and the stone ready for the building of the house.

καὶ νῦν ἀνέπαυσε κύριος ὁ θεός μου ἐμοὶ κυκλόθεν οὐκ ἔστιν ἐπίβουλος καὶ οὐκ ἔστιν ἀπάντημα πονηρόν

1 Xây ra năm bốn trăm tám mươi, sau khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô, là năm thứ tư của Sa-lô-môn trị vì trên Y-sơ-ra-ên, nhằm tháng Xíp, nghĩa là tháng thứ hai, thì người cất đền của Đức Giê-hô-va.

In the four hundred and eightieth year after the children of Israel came out of the land of Egypt, in the fourth year that Solomon was king of Israel, in the month Ziv, which is the second month, the building of the Lord's house was started.

καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ τεσσαρακοστῷ καὶ τετρακοσιοστῷ ἔτει τῆς ἐξόδου υἱῶν ἰσραηλ ἐξ αἰγύπτου τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ ἐν μηνὶ τῷ δευτέρῳ βασιλεύοντος τοῦ βασιλέως σαλωμων ἐπὶ ἰσραηλ [1α] καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς καὶ αἴρουντι λίθους μεγάλους τιμίους εἰς τὸν θεμέλιον τοῦ οἴκου καὶ λίθους ἀπελεκήτους [1β] καὶ ἐπελέκησαν οἱ υἱοὶ σαλωμων καὶ οἱ υἱοὶ χιραμ καὶ ἔβαλαν αὐτούς [1γ] ἐν τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ ἐθεμελίωσεν τὸν οἶκον κυρίου ἐν μηνὶ νισῶ τῷ δευτέρῳ μηνὶ [1δ] ἐν ἑνδεκάτῳ ἑνιαυτῷ ἐν μηνὶ βααλ οὗτος ὁ μὴν ὁ ὄγδοος συνετελέσθη ὁ οἶκος εἰς πάντα λόγον αὐτοῦ καὶ εἰς πᾶσαν ἀντιτάξιν αὐτοῦ

- 2 **Cái đền mà vua Sa-lô-môn cất cho Đức Giê-hô-va, bề dài có sáu mươi thước, bề ngang hai mươi thước.**
The house which Solomon made for the Lord was sixty cubits long, twenty cubits wide and thirty cubits high.
καὶ ὁ οἶκος ὃν ᾠκοδόμησεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων τῷ κυρίῳ τεσσαράκοντα πήχεων μῆκος αὐτοῦ καὶ εἴκοσι ἐν πήχει πλάτος αὐτοῦ καὶ πέντε καὶ εἴκοσι ἐν πήχει τὸ ὕψος αὐτοῦ
- 3 **Cái hiên cửa ở trước đền bề dài hai mươi thước, bằng bề ngang của đền, và rộng mười thước ở trước đền.**
The covered way before the Temple of the house was twenty cubits long, as wide as the house, and ten cubits wide in front of the house.
καὶ τὸ αἶλαμ κατὰ πρόσωπον τοῦ ναοῦ εἴκοσι ἐν πήχει μῆκος αὐτοῦ εἰς τὸ πλάτος τοῦ οἴκου καὶ δέκα ἐν πήχει τὸ πλάτος αὐτοῦ κατὰ πρόσωπον τοῦ οἴκου καὶ ᾠκοδόμησεν τὸν οἶκον καὶ συνετέλεσεν αὐτόν
- 4 **Vua cũng làm cho đến những cửa sổ có song, khuôn cây.**
And for the house he made windows, with network across.
καὶ ἐποίησεν τῷ οἴκῳ θυρίδας παρακυπτομένης κρυπτάς
- 5 **Người cất những tầng lầu, dựa vào vách từ phía đền, tức là dựa vào vách chung quanh đền thờ và nơi thánh; cũng làm những phòng chung quanh đền.**
And against the walls all round, and against the walls of the Temple and of the inmost room, he put up wings, with side rooms all round:
καὶ ἔδωκεν ἐπὶ τὸν τοίχον τοῦ οἴκου μέλαθρα κυκλόθεν τῷ ναῷ καὶ τῷ δαβιρ καὶ ἐποίησεν πλευρὰς κυκλόθεν
- 6 **Tầng dưới rộng năm thước, tầng giữa rộng sáu thước; và tầng trên rộng bảy thước, vì vua cất sứt lui các vách vòng ngoài nhà, đặt tránh sườn xà hoành đâm vào vách đền.**
The lowest line of them being five cubits wide, the middle six cubits wide and the third seven cubits; for there was a space all round the outside walls of the house so that the boards supporting the rooms did not have to be fixed in the walls of the house.
ἡ πλευρὰ ἢ ὑποκάτω πέντε πήχεων τὸ πλάτος αὐτῆς καὶ τὸ μέσον ἕξ καὶ ἡ τρίτη ἑπτὰ ἐν πήχει τὸ πλάτος αὐτῆς ὅτι διάστημα ἔδωκεν τῷ οἴκῳ κυκλόθεν ἕξωθεν τοῦ οἴκου ὅπως μὴ ἐπιλαμβάνονται τῶν τοίχων τοῦ οἴκου
- 7 **Khi cất đền, người ta dùng đá đã đẽo sẵn nơi hằm, nên không nghe tiếng búa, rìu hay là khí dụng khác bằng sắt tại nơi đền đương khi cất.**
(And the stones used in the building of the house were squared at the place where they were cut out; there was no sound of hammer or axe or any iron instrument while they were building the house.)
καὶ ὁ οἶκος ἐν τῷ οἰκοδομεῖσθαι αὐτὸν λίθοις ἀκροτόμοις ἀργοῖς ᾠκοδομήθη καὶ σφύρα καὶ πέλεκυς καὶ πᾶν σκευὸς σιδηροῦν οὐκ ἠκούσθη ἐν τῷ οἴκῳ ἐν τῷ οἰκοδομεῖσθαι αὐτόν
- 8 **Cửa vào các phòng tầng thứ nhì, ở bên phía hữu của đền; người ta đi lên tầng giữa bởi một cái thang khu ớc; rồi từ tầng giữa lên tầng thứ ba.**
The door to the lowest side rooms was in the right side of the house; and they went up by twisting steps into the middle rooms, and from the middle into the third.
καὶ ὁ πυλὼν τῆς πλευρᾶς τῆς ὑποκάτωθεν ὑπὸ τὴν ὠμίαν τοῦ οἴκου τὴν δεξιάν καὶ ἐλικτὴ ἀνάβασις εἰς τὸ μέσον καὶ ἐκ τῆς μέσης ἐπὶ τὰ τριώροφα
- 9 **Khi cất đền xong; thì Sa-lô-môn lợp nó bằng đòn tay và ván gỗ bá hương,**
So he put up the house and made it complete, roofing it with boards of cedar-wood.
καὶ ᾠκοδόμησεν τὸν οἶκον καὶ συνετέλεσεν αὐτόν καὶ ἐκοιλοστάθησεν τὸν οἶκον κέδροις

- 10** cũng cất những từng lầu năm thước dựa vào tứ phía đền, dính với nhà bởi cây đà bá hương.
And he put up the line of side rooms against the walls of the house, fifteen cubits high, resting against the house on boards of cedar-wood.
καὶ ὀκοδόμησεν τοὺς ἐνδέσμους δι' ὅλου τοῦ οἴκου πέντε ἐν πήχει τὸ ὕψος αὐτοῦ καὶ συνέσχεν τὸν ἐνδεσμον ἐν ξύλοις κεδρίνοις
- 15** Người lấy ván bá hương đóng vách phía trong đền, từ đất cho đến trần, và lót nền đất bằng ván cây tùng.
The walls of the house were covered inside with cedar-wood boards; from the floor to the roof of the house they were covered inside with wood; and the floor was covered with boards of cypress-wood.
καὶ ὀκοδόμησεν τοὺς τοίχους τοῦ οἴκου διὰ ξύλων κεδρίνων ἀπὸ τοῦ ἐδάφους τοῦ οἴκου καὶ ἕως τῶν δοκῶν καὶ ἕως τῶν τοίχων ἐκοιλοστάθησεν συνεχόμενα ξύλοις ἔσωθεν καὶ περιέσχεν τὸ ἔσω τοῦ οἴκου ἐν πλευραῖς πευκίνοις
- 16** Từ cuối phía trong đền hai mươi thước, người đóng ngăn bằng ván bá hương, từ nền cho đến trần, dựng làm nơi chí thánh.
And at the back of the house a further space of twenty cubits was shut in with boards of cedar-wood, for the inmost room.
καὶ ὀκοδόμησεν τοὺς εἴκοσι πήχεις ἀπ' ἄκρου τοῦ οἴκου τὸ πλευρὸν τὸ ἐν ἀπὸ τοῦ ἐδάφους ἕως τῶν δοκῶν καὶ ἐποίησεν ἐκ τοῦ δαβιρ εἰς τὸ ἅγιον τῶν ἁγίων
- 17** Còn bốn mươi thước kia, làm tiền đường của đền thờ.
And the house, that is, the Temple, in front of the holy place was forty cubits long.
καὶ τεσσαράκοντα πήχων ἦν ὁ ναὸς κατὰ πρόσωπον
- 19** Còn nơi chí thánh, Sa-lô-môn đặt ở phía trong đền, tận cuối trong, dựng để hòm giao ước của Đức Giê-hô-va tại đó.
And he made ready an inmost room in the middle of the house, in which to put the ark of the agreement of the Lord.
τοῦ δαβιρ ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου ἔσωθεν δοῦναι ἐκεῖ τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου
- 20** Phía trong nơi chí thánh có hai mươi thước bề dài, hai mươi thước bề ngang, bọc nó bằng vàng ròng, và cũng bọc vàng bàn thờ bằng cây bá hương nữa.
And the inmost room was twenty cubits square and twenty cubits high, plated over with clear gold, and he made an altar of cedar-wood, plating it with gold.
εἴκοσι πήχεις μῆκος καὶ εἴκοσι πήχεις πλάτος καὶ εἴκοσι πήχεις τὸ ὕψος αὐτοῦ καὶ περιέσχεν αὐτὸν χρυσίῳ συγκεκλεισμένῳ καὶ ἐποίησεν θυσιαστῆριον
- 21** Sa-lô-môn bọc vàng ròng tường trong của nhà, và lấy xiềng vàng giăng trước nơi chí thánh và bọc bằng vàng.
Solomon had all the inside of the house covered with gold, and he put chains of gold across in front of the inmost room, which itself was covered with gold.
κατὰ πρόσωπον τοῦ δαβιρ καὶ περιέσχεν αὐτὸ χρυσίῳ
- 22** Người cũng bọc vàng toàn cả nhà; người cũng lót vàng khắp mặt bàn thờ ở đằng trước nơi chí thánh.
Plates of gold were put all through the house till it was covered completely (and the altar in the inmost room was all covered with gold).
καὶ ὅλον τὸν οἶκον περιέσχεν χρυσίῳ ἕως συντελείας παντὸς τοῦ οἴκου

- 23 Người làm cho nơi chí thánh hai chê-ru-bin bằng gỗ ô-li-ve, bề cao mười thước.
In the inmost room he made two winged beings of olive-wood, ten cubits high;
καὶ ἐποίησεν ἐν τῷ δαβὶρ δύο χερουβὶν δέκα πήχεων μέγεθος ἐσταθμομένον
- 24 Cánh này và cánh kia của mỗi chê-ru-bin có năm thước, thế là mười thước từ chót cánh này tới chót cánh kia.
With outstretched wings five cubits wide; the distance from the edge of one wing to the edge of the other was ten cubits.
καὶ πέντε πήχεων πτερύγιον τοῦ χερουβ τοῦ ἐνός καὶ πέντε πήχεων πτερύγιον αὐτοῦ τὸ δεύτερον ἐν πήχει δέκα ἀπὸ μέρους πτερυγίου αὐτοῦ εἰς μέρος πτερυγίου αὐτοῦ
- 25 Chê-ru-bin thứ nhì cũng có mười thước. Hai chê-ru-bin đều đồng một cỡ và một dáng với nhau.
The two winged ones were ten cubits high, of the same size and form.
οὕτως τῷ χερουβ τῷ δευτέρῳ ἐν μέτρῳ ἐνὶ συντέλεια μία ἀμφοτέροις
- 26 Chê-ru-bin này có mười thước bề cao, và chê-ru-bin kia cũng vậy.
The two of them were ten cubits high.
καὶ τὸ ὕψος τοῦ χερουβ τοῦ ἐνός δέκα ἐν πήχει καὶ οὕτως τὸ χερουβ τὸ δεύτερον
- 27 Sa-lô-môn để hai chê-ru-bin tại nơi chí thánh, ở trong cùng của đền cánh của chê-ru-bin thứ nhất đụng nhau tại giữa nơi chí thánh.
These were placed inside the inner house, their outstretched wings touching the walls of the house, one touching one wall and one the other, while their other wings were touching in the middle.
καὶ ἀμφοτέρα τὰ χερουβὶν ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου τοῦ ἐσωτάτου καὶ διεπέτασεν τὰς πτέρυγας αὐτῶν καὶ ἤπτετο πτέρυξ μία τοῦ τοίχου καὶ πτέρυξ ἤπτετο τοῦ τοίχου τοῦ δευτέρου καὶ αἱ πτέρυγες αὐτῶν αἱ ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου ἤπτοντο πτέρυξ πτέρυγος
- 28 Người cũng bọc vàng cho hai chê-ru-bin.
These winged ones were plated over with gold.
καὶ περιέσχεν τὰ χερουβὶν χρυσίῳ
- 29 Bốn phía vách đền, phía trong và phía ngoài, Sa-lô-môn khiến chạm nổi lên hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở;
And all the walls of the house inside and out were ornamented with forms of winged ones and palm-trees and open flowers.
καὶ πάντας τοὺς τοίχους τοῦ οἴκου κύκλῳ ἐγκολαπτὰ ἔγραψεν γραφίδι χερουβὶν καὶ φοίνικες τῷ ἐσωτέρῳ καὶ τῷ ἐξωτερῳ
- 30 cũng phủ đất nhà bằng vàng, bề trong và bề ngoài.
And the floor of the house was covered with gold, inside and out.
καὶ τὸ ἔδαφος τοῦ οἴκου περιέσχεν χρυσίῳ τοῦ ἐσωτάτου καὶ τοῦ ἐξωτάτου
- 31 Tại chỗ vào nơi chí thánh, người làm một cái cửa hai cánh bằng gỗ ô-li-ve; thanh và cột choán một phần năm của mặt tiền.
For the way into the inmost room he made doors of olive-wood, the arch and the door supports forming a five-sided opening.
καὶ τῷ θυρώματι τοῦ δαβὶρ ἐποίησεν θύρας ξύλων ἀρκευθίνων καὶ φλιὰς πενταπλᾶς

- 32 Người khiến chạm nổi lên trên hai cánh cửa bằng gỗ ô-li-ve ấy những hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở; rồi bọc bằng vàng, tráng vàng ra trên hình chê-ru-bin và hình cây chà là.
On the olive-wood doors were cut designs of winged ones and palm-trees and open flowers, all of them, with the doors, plated with gold.
 και δύο θύρας ξύλων πευκίνων και ἐγκολαπτὰ ἐπ' αὐτῶν ἐγκεκολαμμένα χερουβιν και φοίνικας και πέταλα διαπεπετασμένα και περιέσχεν χρυσίῳ και κατέβαιναν ἐπὶ τὰ χερουβιν και ἐπὶ τοὺς φοίνικας τὸ χρυσίον
- 33 Về cửa đền thờ, người cũng làm cột bằng gỗ ô-li-ve, choán hết một phần tư cửa vách,
Then he made pillars of olive-wood for the way into the Temple; the pillars were square:
 και οὕτως ἐποίησεν τῷ πυλῶνι τοῦ ναοῦ φλιαὶ ξύλων ἀρκευθίνων στοαὶ τετραπλῶς
- 34 lại làm hai cánh cửa bằng gỗ tùng; mỗi cánh có hai miếng trá khép lại được.
And two folding doors of cypress-wood, with two leaves.
 και ἐν ἀμφοτέραις ταῖς θύραις ξύλα πεύκινα δύο πτυχαὶ ἢ θύρα ἢ μία και στροφεῖς αὐτῶν και δύο πτυχαὶ ἢ θύρα ἢ δευτέρα στρεφόμενα
- 35 Sa-lô-môn khiến chạm nổi lên những hình chê-ru-bin, cây chà là và hoa nở; rồi bọc bằng vàng, tráng vàng ra trên các vật chạm trổ.
These were ornamented with designs of winged ones and palm-trees and open flowers, plated over with gold.
 ἐγκεκολαμμένα χερουβιν και φοίνικες και διαπεπετασμένα πέταλα και περιεχόμενα χρυσίῳ καταγομένῳ ἐπὶ τὴν ἐκτύπωσιν
- 36 Người xây tường hành lang phía trong bằng ba hàng đá chạm, và một hàng cây xà gỗ bá hương.
And the inner space was walled with three lines of squared stones and a line of cedar-wood boards.
 και ὀκοδόμησεν τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτάτην τρεῖς στίχους ἀπελεκήτων και στίχος κατειργασμένης κέδρου κυκλόθεν [36a] και ὀκοδόμησε καταπέτασμα τῆς αὐλῆς τοῦ αἵλαμ τοῦ οἴκου τοῦ κατὰ πρόσωπον τοῦ ναοῦ
- 1 Sa-lô-môn cũng cất cung điện mình, xong mọi việc trong mười ba năm.
Solomon was thirteen years building a house for himself till it was complete.
 και ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων και ἔλαβεν τὸν χιραμ ἐκ τύρου
- 2 Người lại cất cái cung rừng Li-ban, bề dài một trăm thước, bề ngang năm mươi thước và bề cao ba mươi thước, đặt trên bốn hàng cột bằng gỗ bá hương có những xà ngang bằng gỗ bá hương để trên những cột.
And he made the house of the Woods of Lebanon, which was a hundred cubits long and fifty cubits wide and thirty cubits high, resting on four lines of cedar-wood pillars with cedar-wood supports on the pillars.
 υἱὸν γυναικὸς χήρας και οὗτος ἀπὸ τῆς φυλῆς νεφθαλι και ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἀνὴρ τύριος τέκτων χαλκοῦ και πεπληρωμένος τῆς τέχνης και συνέσεως και ἐπιγνώσεως τοῦ ποιεῖν πᾶν ἔργον ἐν χαλκῷ και εἰσήχθη πρὸς τὸν βασιλεῖα σαλωμων και ἐποίησεν πάντα τὰ ἔργα
- 3 Trần của các phòng bởi cột chống đỡ, số là bốn mươi lăm cây, mười lăm cây mỗi dãy, đều đóng bằng ván gỗ bá hương.
And it was covered with cedar over the forty-five supports which were on the pillars, fifteen in a line.
 και ἐχώνευσεν τοὺς δύο στύλους τῷ αἵλαμ τοῦ οἴκου ὀκτωκαίδεκα πήχεις ὕψος τοῦ στύλου και περίμετρον τέσσαρες και δέκα πήχεις ἐκύκλου αὐτὸν και τὸ πάχος τοῦ στύλου τεσσάρων δακτύλων τὰ κοιλώματα και οὕτως ὁ στῦλος ὁ δευτερος

- 4** Có ba dãy phòng, cửa sổ đối ngang nhau.
There were three lines of window-frames, window facing window in every line.
 και δύο ἐπιθέματα ἐποίησεν δοῦναι ἐπὶ τὰς κεφαλὰς τῶν στύλων χωνευτὰ χαλκῆ πέντε πήχεις τὸ ὕψος τοῦ ἐπιθέματος τοῦ ἑνός και πέντε πήχεις τὸ ὕψος τοῦ ἐπιθέματος τοῦ δευτέρου
- 5** Hết thấy cửa và cột đều vuông, và các cửa sổ của ba dãy phòng đều đối mặt nhau.
And all the doors and windows had square frames, with the windows facing one another in three lines.
 και ἐποίησεν δύο δίκτυα περικαλύψαι τὸ ἐπίθεμα τῶν στύλων και δίκτυον τῷ ἐπιθέματι τῷ ἐνὶ και δίκτυον τῷ ἐπιθέματι τῷ δευτέρῳ
- 6** Người cất hiên cửa có trụ, bề dài năm mươi thước: trước hiên này có một hiên khác cũng có trụ và bậc.
And he made a covered room of pillars, fifty cubits long and thirty cubits wide, and ... with steps before it.
 και ἔργον κρεμαστόν δύο στίχοι ῥοῶν χαλκῶν δεδικτυωμένοι ἔργον κρεμαστόν στίχος ἐπὶ στίχον και οὕτως ἐποίησεν τῷ ἐπιθέματι τῷ δευτέρῳ
- 7** Sa-lô-môn cũng xây hiên để ngai, là nơi người xét đoán, và gọi là hiên xét đoán; rồi dùng ván gỗ bá hương lót từ nền đến trần.
Then he made a covered room for his high seat when he gave decisions; this was the covered room of judging; it was covered with cedar-wood from floor to roof.
 και ἔστησεν τοὺς στύλους τοῦ αἰλαμ τοῦ ναοῦ και ἔστησεν τὸν στῦλον τὸν ἕνα και ἐπεκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἰαχοὺμ και ἔστησεν τὸν στῦλον τὸν δεῦτερον και ἐπεκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ βααζ
- 8** Cung của Sa-lô-môn ở trong sân thứ nhì phía sau cửa hiên, cũng xây một cách giống như vậy. Cũng xây cho con gái Pha-ra-ôn mà Sa-lô-môn đã cưới, một cái cung như kiểu của hiên này.
And the house for his living-place, the other open square in the covered room, was made in the same way. And then he made a house like it for Pharaoh's daughter, whom Solomon had taken as his wife.
 και ἐπὶ τῶν κεφαλῶν τῶν στύλων ἔργον κρίνου κατὰ τὸ αἰλαμ τεσσάρων πηχῶν
- 9** Các cung điện này đều xây bằng đá quý, đục theo thước tấc, cửa xê, hoặc bề trong hay bề ngoài, từ nền đến cổ bông cây cột, và cho đến vách cửa sân lớn đều cũng vậy.
All these buildings were made, inside and out, from base to crowning stone, and outside to the great walled square, of highly priced stone, cut to different sizes with cutting-instruments.
 και μέλαθρον ἐπ' ἀμφοτέρων τῶν στύλων και ἐπάνωθεν τῶν πλευρῶν ἐπίθεμα τὸ μέλαθρον τῷ πάχει
- 10** Cái nền thì bằng đá quý và lớn, có hòn thì mười thước, hòn thì tám thước.
And the base was of great masses of highly priced stone, some ten cubits and some eight cubits square.
 και ἐποίησεν τὴν θάλασσαν δέκα ἐν πήχει ἀπὸ τοῦ χείλους αὐτῆς ἕως τοῦ χείλους αὐτῆς στρογγύλον κύκλω τὸ αὐτὸ πέντε ἐν πήχει τὸ ὕψος αὐτῆς και συνηγμένοι τρεῖς και τριάκοντα ἐν πήχει ἐκύκλουν αὐτήν
- 11** Trên các nền này, lại còn những đá quý đục theo thước tấc và gỗ bá hương.
Overhead were highly priced stones cut to measure, and cedar-wood.
 και ὑποστηρίγματα ὑποκάτωθεν τοῦ χείλους αὐτῆς κυκλόθεν ἐκύκλουν αὐτήν δέκα ἐν πήχει κυκλόθεν ἀνιστάν τὴν θάλασσαν

- 12** Vách hành lang lớn, tứ vi có ba hàng đá chạm và một hàng cây đà bằng gỗ bá hương, y như hàng lang phía trong của đền Đức Giê-hô-va, và y như cửa hiên đền.
The great outer square all round was walled with three lines of squared stones and a line of cedar-wood boards, round about the open square inside the house of the Lord and the covered room of the king's house.
καὶ τὸ χεῖλος αὐτῆς ὡς ἔργον χείλους ποτηρίου βλαστὸς κρίνου καὶ τὸ πάχος αὐτοῦ παλαιστής
- 13** Vua Sa-lô-môn sai người đòi Hi-ram ở Ty-rơ đến.
Then King Solomon sent and got Hiram from Tyre.
καὶ δώδεκα βόες ὑποκάτω τῆς θαλάσσης οἱ τρεῖς ἐπιβλέποντες βορρᾶν καὶ οἱ τρεῖς ἐπιβλέποντες θάλασσαν καὶ οἱ τρεῖς ἐπιβλέποντες νότον καὶ οἱ τρεῖς ἐπιβλέποντες ἀνατολὴν καὶ πάντα τὰ ὀπίσθια εἰς τὸν οἶκον καὶ ἡ θάλασσα ἐπ' αὐτῶν ἐπάνωθεν
- 14** Người là con trai của một đờn bà góa về chi phái Nép-ta-li, còn cha là người Ty-rơ, làm thợ đồng. Hi-ram đầy sự khôn ngoan, thông hiểu, có tài làm các thứ công việc bằng đồng. Người đến vua Sa-lô-môn, và làm mọi công việc người.
He was the son of a widow of the tribe of Naphtali, and his father was a man of Tyre, a worker in brass; he was full of wisdom and knowledge and an expert worker in brass. He came to King Solomon and did all his work for him.
καὶ ἐποίησεν δέκα μεχωνῶθ χαλκῶς πέντε πήχεις μήκος τῆς μεχωνῶθ τῆς μιᾶς καὶ τέσσαρες πήχεις πλάτος αὐτῆς καὶ ἕξ ἐν πήχει ὕψος αὐτῆς
- 15** Người làm hai cây trụ bằng đồng, cây thứ nhất cao mười tám thước, và một sợi dây mười hai thước đo bề tròn của cây thứ nhì.
He it was who made the two brass pillars; the first pillar was eighteen cubits high, and a line of twelve cubits went round it; and the second was the same.
καὶ τοῦτο τὸ ἔργον τῶν μεχωνῶθ σύγκλειστον αὐτοῖς καὶ σύγκλειστον ἀνὰ μέσον τῶν ἐξεχομένων
- 16** Người đúc hai đầu trụ bằng đồng, đặt nó trên chót trụ, bề cao đầu trụ này là năm thước.
And he made the two crowns to be put on the tops of the pillars, of brass made soft in the fire; the crowns were five cubits high.
καὶ ἐπὶ τὰ συγκλείσματα αὐτῶν ἀνὰ μέσον τῶν ἐξεχομένων λέοντες καὶ βόες καὶ χερουβὶν καὶ ἐπὶ τῶν ἐξεχομένων οὕτως καὶ ἐπάνωθεν καὶ ὑποκάτωθεν τῶν λεόντων καὶ τῶν βοῶν χῶραι ἔργον καταβάσεως
- 17** Những mặt võng xe lại và những dây hoa trèo như chuyền nhỏ trang điểm đầu trụ đặt ở trên chót trụ; có bảy dây hoa cho đầu trụ này, và bảy dây hoa cho đầu trụ kia.
There were nets of open-work for the crowns on the tops of the pillars, a net of open-work for one and a net of open-work for the other.
καὶ τέσσαρες τροχοὶ χαλκοὶ τῆ μεχωνῶθ τῆ μιᾶ καὶ τὰ προσέχοντα χαλκᾶ καὶ τέσσαρα μέρη αὐτῶν ὁμῖα ὑποκάτω τῶν λουτήρων
- 18** Hi-ram vắn chung quanh mặt võng này hai hàng trái lựu đặng trang sức cho đầu trụ này, và cũng làm như vậy cho đầu kia.
And he made ornaments of apples; and two lines of apples all round over the network, covering the crowns of the pillars, the two crowns in the same way.
καὶ χεῖρες ἐν τοῖς τροχοῖς ἐν τῆ μεχωνῶθ καὶ τὸ ὕψος τοῦ τροχοῦ τοῦ ἐνὸς πήχεος καὶ ἡμίσεος
- 19** Những đầu trụ ở trên các cây trụ trong hiên cửa, đều có hoa huệ ở chót, cao bốn thước.
The crowns on the tops of the pillars were ornamented with a design of flowers, and were four cubits across.
καὶ τὸ ἔργον τῶν τροχῶν ἔργον τροχῶν ἄρματος αἱ χεῖρες αὐτῶν καὶ οἱ νότοι αὐτῶν καὶ ἡ πραγματεία αὐτῶν τὰ πάντα χωνευτά

- 20 Những đầu trụ ở trên trụ nẩy ra liền thân trên nơi hầu bên phía kia mặt võng: có hai trăm trái lựu sắp hai hàng vòng chung quanh hai đầu trụ.
And there were crowns on the two pillars near the round part by the network, and there were two hundred apples in lines round every crown.
αὶ τέσσαρες ὠμῖαι ἐπὶ τῶν τεσσάρων γωνιῶν τῆς μεχωνῶθ τῆς μιᾶς ἐκ τῆς μεχωνῶθ οἱ ὄμοιοι αὐτῆς
- 21 Hi-ram dựng những cây trụ trong hiên cửa đền thờ. Người dựng cây trụ bên hữu, và đặt tên là Gia-kin; đoạn dựng cây trụ bên tả, đặt tên là Bô-ách.
He put up the pillars at the doorway of the Temple, naming the one on the right Jachin, and that on the left Boaz.
καὶ ἐπὶ τῆς κεφαλῆς τῆς μεχωνῶθ ἤμισυ τοῦ πήχεος μέγεθος στρογγύλον κύκλω ἐπὶ τῆς κεφαλῆς τῆς μεχωνῶθ καὶ ἀρχὴ χειρῶν αὐτῆς καὶ τὰ συγκλείσματα αὐτῆς καὶ ἠνοίγετο ἐπὶ τὰς ἀρχὰς τῶν χειρῶν αὐτῆς
- 22 Trên chót trụ, thì chế hình hoa huệ. Công việc làm những cây trụ đều hoàn thành là như vậy.
The tops of the pillars had a design of flowers; and the work of making the pillars was complete.
καὶ τὰ συγκλείσματα αὐτῆς χερουβιν καὶ λέοντες καὶ φοίνικες ἐστῶτα ἐχόμενον ἕκαστον κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ ἔσω καὶ τὰ κυκλόθεν
- 23 Người cũng làm biển đúc, hình tròn, cao năm thước; từ mép này đến mép kia có mười thước, một sợi dây ba mươi thước đo vòng tròn của nó.
And he made a great metal water-vessel ten cubits across from edge to edge, five cubits high and thirty cubits round.
κατ' αὐτὴν ἐποίησεν πάσας τὰς δέκα μεχωνῶθ τάξιν μίαν καὶ μέτρον ἓν πάσαις
- 24 Dưới mép biển có hai hàng dừa ác vây chung quanh, cứ mỗi thước mười trái, đúc liền một với biển.
And under the edge of it, circling it all round for ten cubits, were two lines of flower buds, made together with it from liquid metal.
καὶ ἐποίησεν δέκα χυτροκαύλους χαλκοῦς τεσσαράκοντα χοεῖς χωροῦντα τὸν χυτρόκαυλον τὸν ἓνα μετρήσει ὁ χυτρόκαυλος ὁ εἷς ἐπὶ τῆς μεχωνῶθ τῆς μιᾶς ταῖς δέκα μεχωνῶθ
- 25 Biển để kê trên mười hai con bò, ba con hướng về bắc, ba con hướng về tây, ba con hướng về nam, và ba con hướng về đông. Biển thì đặt trên lưng các con bò ấy, và phía sau thân con bò đều xây vào trong.
It was supported on twelve oxen, with their back parts turned to the middle of it, three of them facing to the north, three to the west, three to the south, and three to the east; the vessel was resting on top of them.
καὶ ἔθετο τὰς δέκα μεχωνῶθ πέντε ἀπὸ τῆς ὠμίας τοῦ οἴκου ἐκ δεξιῶν καὶ πέντε ἀπὸ τῆς ὠμίας τοῦ οἴκου ἐξ ἀριστερῶν καὶ ἡ θάλασσα ἀπὸ τῆς ὠμίας τοῦ οἴκου ἐκ δεξιῶν κατ' ἀνατολὰς ἀπὸ τοῦ κλίτους τοῦ νότου
- 26 Biển dày một gang tay và mép làm giống mép chén và cách như bông huệ; nó dựng hai ngàn bát.
It was as thick as a man's open hand, and was curved like the edge of a cup, like the flower of a lily: it would take two thousand baths.
καὶ ἐποίησεν χιραμ τοὺς λέβητας καὶ τὰς θερμάστρεις καὶ τὰς φιάλας καὶ συνετέλεσεν χιραμ ποιῶν πάντα τὰ ἔργα ἃ ἐποίησεν τῷ βασιλεῖ σαλωμων ἐν οἴκῳ κυρίου
- 27 Người cũng làm mười viên táng đồng, mỗi viên bốn thước bề dài, bốn thước bề ngang, và ba thước bề cao.
And he made ten wheeled bases of brass; every one four cubits long, four cubits wide, and three cubits high.
στύλους δύο καὶ τὰ στρεπτὰ τῶν στύλων ἐπὶ τῶν κεφαλῶν τῶν στύλων δύο καὶ τὰ δίκτυα δύο τοῦ καλύπτειν ἀμφοτέρω τὰ στρεπτὰ τῶν γλυφῶν τὰ ὄντα ἐπὶ τῶν στύλων

- 28 Các viên táng làm cách này: Có những miếng trám đóng vào khung.
And the bases were made in this way; their sides were square, fixed in a framework;
 τὰς ῥόας τετρακοσίας ἀμφοτέρους τοῖς δικτύοις δύο στίχοι ῥοῶν τῷ δικτύῳ τῷ ἐνὶ περικαλύπτειν ἀμφοτέρα τὰ στρεπτὰ ἐπ' ἀμφοτέροις τοῖς στύλοις
- 29 Trên các trám đóng vào khung này có hình sư tử, bò, và chê-ru-bin; nơi triêng trên, cũng có như vậy. Còn nơi triêng dưới sư tử và bò, có những dây hoa thông.
And on the square sides between the frames were lions, oxen, and winged ones; and the same on the frame; and over and under the lions and the oxen and the winged ones were steps.
 καὶ τὰς μεχωνῶθ δέκα καὶ τοὺς χυτροκαύλους δέκα ἐπὶ τῶν μεχωνῶθ
- 30 Mỗi viên táng có bốn bánh xe đồng với cốt đồng, và nơi bốn góc có những cái đế đúc để chịu cái chậu và những dây hoa ở bên mỗi cái đế.
Every base had four wheels of brass, turning on brass rods, and their four angles had angle-plates under them; the angle-plates under the base were of metal, and there were ornaments at the side of every one.
 καὶ τὴν θάλασσαν μίαν καὶ τοὺς βόας δώδεκα ὑποκάτω τῆς θαλάσσης
- 31 Giữa viên táng trên đầu trụ có một miệng tròn sâu một thước, và rộng một thước rưỡi. Cái miệng này cũng có hình chạm trổ. Còn các miếng trám thì vuông, chớ không phải tròn.
The mouth of it inside the angle-plate was one cubit across; it was round like a pillar, a cubit and a half across; it had designs cut on it; the sides were square, not round.
 καὶ τοὺς λέβητας καὶ τὰς θερμάστρεις καὶ τὰς φιάλας καὶ πάντα τὰ σκεύη ἃ ἐποίησεν χирам τῷ βασιλεῖ σαλωμων τῷ οἴκῳ κυρίου καὶ οἱ στῦλοι τε σαράκοντα καὶ ὀκτὼ τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ τοῦ οἴκου κυρίου πάντα τὰ ἔργα τοῦ βασιλέως ἃ ἐποίησεν χирам χαλκῶ ἄρρη
- 32 Bốn bánh xe đều ở dưới những miếng trám; và xác cốt bánh xe thì đóng vào viên táng. Mỗi bánh xe cao một thước rưỡi.
The four wheels were under the frames, and the rods on which the wheels were fixed were in the base; the wheels were a cubit and a half high.
 οὐκ ἦν σταθμὸς τοῦ χαλκοῦ οὗ ἐποίησεν πάντα τὰ ἔργα ταῦτα ἐκ πλήθους σφόδρα οὐκ ἦν τέρμα τῷ σταθμῷ τοῦ χαλκοῦ
- 33 Bánh làm như bánh của cái cộ: Trụ, vành, cãm, và tum nó, đều đúc cả.
The wheels were made like carriage-wheels, the rods on which they were fixed, the parts forming their edges, their rods and the middle points of them, were all formed out of liquid metal.
 ἐν τῷ περιοίκῳ τοῦ ιορδάνου ἐχώνευσεν αὐτὰ ὁ βασιλεὺς ἐν τῷ πάχει τῆς γῆς ἀνὰ μέσον σοκχῶθ καὶ ἀνὰ μέσον σιρα
- 34 Có bốn con bọ ở nơi bốn góc của mỗi viên táng và liền với táng.
And there were four angle-plates at the four angles of every base, forming part of the structure of the base.
 καὶ ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων τὰ σκεύη ἃ ἐποίησεν ἐν οἴκῳ κυρίου τὸ θυσιαστήριον τὸ χρυσοῦν καὶ τὴν τράπεζαν ἐφ' ἧς οἱ ἄρτοι τῆς προσφορᾶς χρυσοῦν

- 35 **Đầu viên táng hình tròn nhọn, và cao nửa thước; nó cũng có biên và trám.**
And at the top of the base there was a round vessel, half a cubit high;
καὶ τὰς λυχνίας πέντε ἐκ δεξιῶν καὶ πέντε ἐξ ἀριστερῶν κατὰ πρόσωπον τοῦ θαβρι χρυσᾶς συγκλειομένης καὶ τὰ λαμπάδια καὶ τοὺς λύχνους καὶ τὰς ἐπαρυστρίδας χρυσᾶς
- 36 **Trên mặt biên và trám của đế, tại nơi trống của mỗi biên và trám chừa ra, Hi-ram chạm những ché-ru-bin, sư tử, cây chà là, và dây hoa chung quanh.**
In the spaces of the flat sides and on the frames of them, he made designs of winged ones, lions, and palm-trees, with ornamented edges all round.
καὶ τὰ πρόθυρα καὶ οἱ ἥλιοι καὶ αἱ φιάλαι καὶ τὰ τρύβλια καὶ αἱ θυσίαι χρυσαῖ σύγκλειστα καὶ τὰ θυρώματα τῶν θυρῶν τοῦ οἴκου τοῦ ἐσωτάτου ἁγίου τῶν ἁγίων καὶ τὰς θύρας τοῦ οἴκου τοῦ ναοῦ χρυσᾶς
- 37 **Người theo kiểu này mà làm mười viên táng, đúc một thứ, một cỡ, và một dáng với nhau.**
All the ten bases were made in this way, after the same design, of the same size and form.
καὶ ἀνεπληρώθη πᾶν τὸ ἔργον ὃ ἐποίησεν σαλωμων οἴκου κυρίου καὶ εἰσήνεγκεν σαλωμων τὰ ἅγια δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ ἅγια σαλωμων τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον καὶ τὰ σκεύη ἔδωκεν εἰς τοὺς θησαυροὺς οἴκου κυρίου
- 38 **Người cũng làm mười cái thùng bằng đồng, mỗi cái chứa bốn mươi bát. Mỗi thùng có bốn thước và để trên một táng của mười cái thùng bằng đồng, mỗi cái chứa bốn mươi bát. Mỗi thùng có bốn thước và để trên một táng của mười cái táng.**
And he made ten brass washing-vessels, everyone taking forty baths, and measuring four cubits; one vessel was placed on every one of the ten bases.
καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ ὑποκόμησεν σαλωμων τρισκαίδεκα ἔτεσιν
- 39 **Người sắp đặt táng như vậy: năm cái về bên hữu đền, và năm cái về bên tả. Còn biên, người để nơi bên hữu đền, về hướng nam đông.**
And he put the bases by the house, five on the right side and five on the left; and he put the great water-vessel on the right side of the house, to the east, facing south.
καὶ ὑποκόμησεν τὸν οἶκον δρυμῶ τοῦ λιβάνου ἑκατὸν πήχεις μήκος αὐτοῦ καὶ πενήκοντα πήχεις πλάτος αὐτοῦ καὶ τριάκοντα πηχῶν ὕψος αὐτοῦ καὶ τριῶν στίχων στύλων κεδρίνων καὶ ὁμίαι κέδριναι τοῖς στύλοις
- 40 **Người cũng làm chảo, vá, và盎. Vậy, Hi-ram làm xong mọi công việc cho Sa-lô-môn trong đền của Đức Giê-hô-va:**
And Hiram made the pots and spades and the basins. So Hiram came to the end of all the work he did for King Solomon in the house of the Lord:
καὶ ἐφάτνωσεν τὸν οἶκον ἄνωθεν ἐπὶ τῶν πλευρῶν τῶν στύλων καὶ ἀριθμὸς τῶν στύλων τεσσαράκοντα καὶ πέντε δέκα καὶ πέντε ὁ στίχος
- 41 **tức là hai cây trụ, hai đầu trụ tròn trên đỉnh trụ, hai tấm mặt võng bao hai đầu trụ tròn, luôn với đỉnh trụ;**
The two pillars and the two cups of the crowns which were on the tops of the two pillars; and the network covering the two cups of the crowns on the tops of the pillars,
καὶ μέλαθρα τρία καὶ χώρα ἐπὶ χώραν τρισσῶς
- 42 **bốn trăm trái lựu sắp hai hàng vòng chung quanh mặt võng bao hai đầu trụ tròn nơi đỉnh trụ;**
And the four hundred apples for the network, two lines of apples for every network, covering the two cups of the crowns on the pillars;
καὶ πάντα τὰ θυρώματα καὶ αἱ χώραι τετράγωνοι μεμελαθρωμένοι καὶ ἀπὸ τοῦ θυρώματος ἐπὶ θύραν τρισσῶς

- 43 **muời viên táng và muời cái bồn trên táng;**
And the ten bases, with the ten washing-vessels on them;
καὶ τὸ αἶλαμ τῶν στύλων πενήκοντα πηγῶν μήκος καὶ τριάκοντα ἐν πλάται ἐξυγωμένα αἶλαμ ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν καὶ στύλοι καὶ πάχος ἐπὶ πρόσωπον αὐτῆς τοῖς αἶλαμιν
- 44 **biển đúc nguyên miêng một và muời hai con bò để dưới biển;**
And the great water-vessel, with the twelve oxen under it;
καὶ τὸ αἶλαμ τῶν θρόνων οὗ κρινεῖ ἐκεῖ αἶλαμ τοῦ κριτηρίου
- 45 **chảo, vá, và ảng. Các khí dụng này mà Hi-ram làm cho Sa-lô-môn trong đền Đức Giê-hô-va, đều bằng đồng đánh bóng.**
And the pots and the spades and the basins; all the vessels which Hiram made for King Solomon, for the house of the Lord, were of polished brass.
καὶ οἶκος αὐτῷ ἐν ᾧ καθήσεται ἐκεῖ αὐλὴ μία ἐξελισσομένη τούτοις κατὰ τὸ ἔργον τοῦτο καὶ οἶκον τῆ θυγατρὶ φαραω ἣν ἔλαβεν σαλωμων κατὰ τὸ αἶλαμ τοῦτο
- 46 **Vua biểu đúc các vật đó tại đồng bằng Giô-đanh, trong một nơi đất sét, giữa Su-cốt, và Sát-than.**
He made them of liquid metal in the lowland of Jordan, at the way across the river, at Adama, between Succoth and Zarethan.
πάντα ταῦτα ἐκ λίθων τιμίων κεκολαμμένα ἐκ διαστήματος ἔσωθεν καὶ ἐκ τοῦ θεμελίου ἕως τῶν γεισῶν καὶ ἔξωθεν εἰς τὴν αὐλὴν τὴν μεγάλην
- 47 **Sa-lô-môn không cân một món nào trong các khí dụng ấy, bởi vì nhiều quá; người không xét sự nặng của đồng.**
The weight of all these vessels was not measured, because there was such a number of them; it was not possible to get the weight of the brass.
τὴν τεθεμελιωμένην ἐν τιμίαις λίθοις μεγάλοις λίθοις δεκαπήχεσιν καὶ τοῖς ὀκταπήχεσιν
- 48 **Sa-lô-môn lại làm những khí dụng cho đền Đức Giê-hô-va: là bàn thờ vàng, những bàn bằng vàng, để bánh trần thiết;**
And Solomon had all the vessels made for use in the house of the Lord: the altar of gold and the gold table on which the holy bread was placed;
καὶ ἐπάνωθεν τιμίαις κατὰ τὸ μέτρον ἀπελεκίτων καὶ κέδρου
- 49 **chơn đèn bằng vàng rờng đặt trước nơi chí thánh, năm cái ở bên hữu và năm cái ở bên tả cùng hoa, thép đèn, và cái nĩa bằng vàng;**
And the supports for the lights, five on the right side and five on the left before the inmost room, of clear gold; and the flowers and the lights and all the instruments of gold;
τῆς αὐλῆς τῆς μεγάλης κύκλω τρεῖς στίχοι ἀπελεκίτων καὶ στίχος κεκολαμμένης κέδρου
- 50 **những chén, dao, muỗng, và đồ đựng tro bằng vàng rờng; những chốt cửa hoặc dùng cho cửa của nhà phía trong, hoặc nơi chí thánh, hay là dùng cho cửa của đền thờ, thì đều bằng vàng.**
And the cups and the scissors and the basins and the spoons and the fire-trays, all of gold; and the pins on which the doors were turned, the doors of the inner house, the most holy place, and the doors of the Temple, all of gold.
καὶ συνετέλεσεν σαλωμων ὅλον τὸν οἶκον αὐτοῦ

- 1** Bấy giờ, Sa-lô-môn vùi đến mình, ở tại Giê-ru-sa-lem, các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, hết thầy các quan trưởng của chi phái, và những trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, đặt rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va từ thành của Đa-vít, tức là Si-ôn.
Then Solomon sent for all the responsible men of Israel, and all the chiefs of the tribes, and the heads of families of the children of Israel, to come to him in Jerusalem to take the ark of the Lord's agreement up out of the town of David, which is Zion.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ συντελέσαι σαλωμων τοῦ οἰκοδομήσαι τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον ἑαυτοῦ μετὰ εἴκοσι ἔτη τότε ἐξεκκλησίασεν ὁ βασιλεὺς σ αλωμων πάντας τοὺς πρεσβυτέρους ἰσραηλ ἐν σιων τοῦ ἀνενεγκεῖν τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου ἐκ πόλεως δαυιδ αὕτη ἐστὶν σιων
- 2** Trong lúc lễ, nhằm tháng Ê-tha-ninh, là tháng bảy, hết thầy người nam của Y-sơ-ra-ên đều nhóm lại cùng vua Sa-lô-môn.
And all the men of Israel came together to King Solomon at the feast, in the month Ethanim, the seventh month.
ἐν μηνὶ αθανιν
- 3** Khi các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đã đến, thì những thầy tế lễ lấy hòm của Đức Giê-hô-va,
And all the responsible men of Israel came, and the priests took up the ark.
καὶ ἦραν οἱ ἱερεῖς τὴν κιβωτὸν
- 4** dòi đi luôn với Đền tạm. Những thầy tế lễ và người Lê-vi khiêng các đồ đó lên.
They took up the ark of the Lord, and the Tent of meeting, and all the holy vessels which were in the Tent; all these the priests and the Levites took up.
καὶ τὸ σκηνῶμα τοῦ μαρτυρίου καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ ἅγια τὰ ἐν τῷ σκηνώματι τοῦ μαρτυρίου
- 5** Vua Sa-lô-môn và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đã hiệp với người, và đứng trước hòm, giết bò và chiên làm của lễ rất nhiều, không thể đếm được.
And King Solomon and all the men of Israel who had come together there, were with him before the ark, making offerings of sheep and oxen more than might be numbered.
καὶ ὁ βασιλεὺς καὶ πᾶς ἰσραηλ ἔμπροσθεν τῆς κιβωτοῦ θύοντες πρόβατα καὶ βόας ἀναρίθμητα
- 6** Những thầy tế lễ đem hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đến nơi nó, trong nơi chí thánh, dưới cánh chê-ru-bin.
And the priests took the ark of the agreement of the Lord and put it in its place in the inner room of the house, in the most holy place, under the wings of the winged ones.
καὶ εἰσφέρουσιν οἱ ἱερεῖς τὴν κιβωτὸν εἰς τὸν τόπον αὐτῆς εἰς τὸ δαβιρ τοῦ οἴκου εἰς τὰ ἅγια τῶν ἁγίων ὑπὸ τὰς πτέρυγας τῶν χερουβιν
- 7** Vì các chê-ru-bin giương cánh ra trên nơi để hòm, che thân trên hòm và các đòn khiêng.
For their wings were outstretched over the place where the ark was, covering the ark and its rods.
ὅτι τὰ χερουβιν διαπεπετασμένα ταῖς πτέρυξιν ἐπὶ τὸν τόπον τῆς κιβωτοῦ καὶ περιεκάλυπτον τὰ χερουβιν ἐπὶ τὴν κιβωτὸν καὶ ἐπὶ τὰ ἅγια αὐτῆς ἐπ ἄνωθεν
- 8** Các đòn khiêng dài, đến nỗi người ta, từ nơi thánh ở trước nơi chí thánh, có thể thấy được, nhưng ở ngoài thì chẳng thấy. Các đòn ấy ở đó cho đến ngày nay.
The rods were so long that their ends were seen from the holy place, in front of the inmost room; but they were not seen from outside: and there they are to this day.
καὶ ὑπερεῖχον τὰ ἡγιασμένα καὶ ἐνεβλέποντο αἱ κεφαλαὶ τῶν ἡγιασμένων ἐκ τῶν ἁγίων εἰς πρόσωπον τοῦ δαβιρ καὶ οὐκ ὠπτάνοντο ἔξω

- 9 Trong hòm chỉ có hai tảng đá mà Môi-se đã để, tại núi Hô-rép, khi Đức Giê-hô-va lập giao ước với dân Y-sơ-ra-ên, lúc họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
There was nothing in the ark but the two flat stones which Moses put there at Horeb, where the Lord made an agreement with the children of Israel when they came out of the land of Egypt.
οὐκ ἦν ἐν τῇ κιβωτῷ πλὴν δύο πλάκες λίθιναι πλάκες τῆς διαθήκης ἃς ἔθηκεν ἐκεῖ μουσῆς ἐν χωρηβ ἃ διέθετο κύριος μετὰ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἐν τῷ ἔκπορεύεσθαι αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 10 Xây ra khi những thầy tế lễ đã ra khỏi nơi thánh, bèn có mây đầy đầy nhà của Đức Giê-hô-va,
Now when the priests had come out of the holy place, the house of the Lord was full of the cloud,
καὶ ἐγένετο ὡς ἐξῆλθον οἱ ἱερεῖς ἐκ τοῦ ἁγίου καὶ ἡ νεφέλη ἔπλησεν τὸν οἶκον
- 11 đến nỗi những thầy tế lễ vì có mây ấy không thể đứng đó mà hầu việc được, vì sự vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy đầy đền của Đức Giê-hô-va.
So that the priests were not able to keep their places to do their work because of the cloud, for the house of the Lord was full of the glory of the Lord.
καὶ οὐκ ἠδύναντο οἱ ἱερεῖς στήναι λειτουργεῖν ἀπὸ προσώπου τῆς νεφέλης ὅτι ἔπλησεν δόξα κυρίου τὸν οἶκον
- 14 Đoạn, vua xây lại, và chúc phước cho hội chúng Y-sơ-ra-ên. Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đứng.
Then, turning his face about, the king gave a blessing to all the men of Israel; and they were all on their feet together.
καὶ ἀπέστρεψεν ὁ βασιλεὺς τὸ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ εὐλόγησεν ὁ βασιλεὺς πάντα ἰσραὴλ καὶ πᾶσα ἐκκλησία ἰσραὴλ εἰστήκει
- 15 Người nói rằng: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vì từ miệng Ngài có phán hứa với Đa-vít, cha ta, và bởi tay Ngài đã làm ứng nghiệm lời ấy; Ngài phán rằng:
And he said, Praise be to the Lord, the God of Israel, who himself gave his word to David my father, and with his strong hand has made his word come true, saying,
καὶ εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ σήμερον ὃς ἐλάλησεν ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ περὶ δαυὶδ τοῦ πατρός μου καὶ ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ ἐπλήρωσεν λέγων
- 16 Từ ngày ta đã đem Y-sơ-ra-ên ta ra khỏi Ê-díp-tô, ta không chọn thành nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên đặng cất tại đó một cái nhà cho danh ta ngự; nhưng ta đã chọn Đa-vít để người trị vì dân Y-sơ-ra-ên ta.
From the day when I took my people Israel out of Egypt, no town in all the tribes of Israel has been marked out by me for the building of a house for the resting-place of my name; but I made selection of David to be king over my people Israel.
ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐξήγαγον τὸν λαόν μου τὸν ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου οὐκ ἐξελεξάμην ἐν πόλει ἐν ἐνὶ σκῆπτρῳ ἰσραὴλ τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τοῦ εἶναι τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ καὶ ἐξελεξάμην ἐν ἱερουσαλὴμ εἶναι τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ καὶ ἐξελεξάμην τὸν δαυὶδ τοῦ εἶναι ἐπὶ τὸν λαόν μου τὸν ἰσραὴλ
- 17 Và, Đa-vít, cha ta, có ý cất một cái đền cho danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Now it was in the heart of David my father to put up a house for the name of the Lord, the God of Israel.
καὶ ἐγένετο ἐπὶ τῆς καρδίας δαυὶδ τοῦ πατρός μου οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραὴλ

- 18 Nhưng Đức Giê-hô-va có phán với Đa-vít, cha ta, rằng: Khi ngươi có ý xây đền cho danh ta, thì lấy làm thậm phải;
But the Lord said to David my father, You did well to have in your heart the desire to make a house for my name;
 και ειπεν κυριος προς δαυιδ τον πατερα μου ανθ' ων ηλθεν επι την καρδιαν σου του οικοδομησαι οικον τω ονοματι μου καλωσ εποιησας οτι εγενηθη επι την καρδιαν σου
- 19 song ngươi sẽ chẳng cất đền ấy đâu, bèn là con trai ngươi, do lòng ngươi sanh ra, sẽ cất đền cho danh ta.
But you yourself will not be the builder of my house; but your son, the offspring of your body, he it is who will put up a house for my name.
 πλην σου ουκ οικοδομησεις τον οικον αλλ' η ο υιος σου ο εξελθων εκ των πλευρων σου ουτος οικοδομησει τον οικον τω ονοματι μου
- 20 Vậy, Đức Giê-hô-va đã làm ứng nghiệm lời Ngài phán; vì ta kế vị Đa-vít, cha ta, ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã hứa, và ta đã cất đền này cho danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
And the Lord has made his word come true; for I have taken my father David's place on the seat of the kingdom of Israel, as the Lord gave his word; and I have made a house for the name of the Lord, the God of Israel.
 και ανεστησεν κυριος το ρημα αυτου ο ελαλησεν και ανεστην αντι δαυιδ του πατρος μου και εκαθισα επι του θρονου ισραηλ καθως ελαλησεν κυριος και οικοδομησα τον οικον τω ονοματι κυριου θεου ισραηλ
- 21 Tại đó, ta đã dọn một chỗ để hòm; trong hòm có sự giao ước mà Ngài đã lập với tổ phụ chúng ta, khi Ngài đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô.
In it I have made a place for the ark, in which is the agreement which the Lord made with our fathers, when he took them out of the land of Egypt.
 και εθεμην εκει τον τον τη κιβωτω εν η εστιν εκει διαθηκη κυριου ην διεθετο κυριος μετα των πατερων ημων εν τω εξαγαγειν αυτον αυτοις εκ γης αιγυπτου
- 22 Kế đó, Sa-lô-môn đứng trước bàn thờ của Đức Giê-hô-va, đôi mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, bèn giơ tay lên trời, mà rằng:
Then Solomon took his place before the altar of the Lord, all the men of Israel being present, and stretching out his hands to heaven,
 και εστη σαλωμων κατα προσωπον του θυσιαστηριου κυριου ενωπιον πασης εκκλησιας ισραηλ και διεπεταισεν τας χειρας αυτου εις τον ουρανον
- 23 Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! hoặc trên trời cao kia, hoặc dưới đất thấp này, chẳng có một thần nào giống như Chúa. Chúa giữ sự giao ước và lòng nhơn từ với kẻ tôi tớ Chúa, là kẻ nào hết lòng đi ở trước mặt Chúa.
Said, O Lord, the God of Israel, there is no God like you in heaven or on the earth; keeping faith and mercy unchanging for your servants, while they go in your ways with all their hearts.
 και ειπεν κυριε ο θεος ισραηλ ουκ εστιν ως σου θεος εν τω ουρανω ανω και επι της γης κάτω φυλασσω διαθηκην και ελεος τω δουλω σου τω πορευομενω ενωπιον σου εν ολη τη καρδια αυτου
- 24 Đối cùng tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, Chúa có giữ lời Ngài đã hứa với người. Thật, hễ điều chi miệng Chúa phán, thì tay Chúa đã làm hoàn thành, y như chúng tôi thấy ngày nay.
And you have kept the word which you gave to your servant David, my father; with your mouth you said it and with your hand you have made it come true this day.
 α εφυλαξας τω δουλω σου δαυιδ τω πατρι μου και ελαλησας εν τω στοματι σου και εν χειρσιν σου επληρωσας ως η ημερα αυτη

- 25** Vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! ngày nay xin làm trọn lời Chúa đã hứa cùng tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi, rằng: Nếu con cháu ngươi cẩn thận các đường lối mình, đi ở trước mặt ta, y như ngươi đã đi, thì trước mặt ta sẽ chẳng hề thiếu một kẻ hậu tự ngươi dựng ngôi trên ngôi nước Y-sơ-ra-ên đâu.
So now, O Lord, the God of Israel, let your word to your servant David, my father, come true, when you said, You will never be without a man to take his place on the seat of the kingdom of Israel before me, if only your children give attention to their ways, walking before me as you have done.
καὶ νῦν κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ φύλαξον τῷ δούλῳ σου τῷ δαυὶδ τῷ πατρὶ μου ἃ ἐλάλησας αὐτῷ λέγων οὐκ ἐξαρθήσεται σου ἀνὴρ ἐκ προσώπου μου καθήμενος ἐπὶ θρόνου ἰσραὴλ πλὴν ἐὰν φυλάξωνται τὰ τέκνα σου τὰς ὁδοὺς αὐτῶν τοῦ πορεύεσθαι ἐνώπιον ἐμοῦ καθὼς ἐπορεύθης ἐνώπιον ἐμοῦ
- 26** Hỡi Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! xin hãy làm cho ứng nghiệm lời Chúa đã hứa cùng kẻ tôi tớ Chúa, là Đa-vít, cha tôi.
So now, O God of Israel, it is my prayer that you will make your word come true which you said to your servant David, my father.
καὶ νῦν κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ πιστωθήτω δὴ τὸ ῥῆμά σου τῷ δαυὶδ τῷ πατρὶ μου
- 27** Nhưng quả thật rằng Đức Chúa Trời ngự trên đất này chẳng? Kia, trời, dầu đến đổi trời của các tầng trời chẳng có thể chứa Ngài được thay, phượng chỉ cái đền này tôi đã cất!
But is it truly possible that God may be housed on earth? see, heaven and the heaven of heavens are not wide enough to be your resting-place; how much less this house which I have made!
ὅτι εἰ ἀληθῶς κατοικήσει ὁ θεὸς μετὰ ἀνθρώπων ἐπὶ τῆς γῆς εἰ ὁ οὐρανὸς καὶ ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ οὐκ ἀρκέσουσιν σοι πλὴν καὶ ὁ οἶκος οὗτος ὃν ἐκοδόμησα τῷ ὀνόματί σου
- 28** Dầu vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi! xin hãy đoái đến lời cầu nguyện và sự nài xin của kẻ tôi tớ Chúa. đừng nghe tiếng kêu cầu và khẩn nguyện mà kẻ tôi tớ Chúa cầu trước mặt Chúa ngày nay.
Still, let your heart be turned to the prayer of your servant, O Lord God, and to his prayer for grace; give ear to the cry and the prayer which your servant sends up to you this day;
καὶ ἐπιβλέψῃ ἐπὶ τὴν δέησίν μου κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ ἀκούειν τῆς τέρψεως ἧς ὁ δούλός σου προσεύχεται ἐνώπιόν σου πρὸς σὲ σήμερον
- 29** Nguyện mắt của Chúa ngày và đêm đoái xem nhà này, là chỗ mà Chúa đã phán rằng: Danh ta sẽ ngự tại đó, đừng nghe lời cầu nguyện của tôi tớ Chúa hướng nơi này mà cầu.
That your eyes may be open to this house night and day, to this place of which you have said, My name will be there; hearing the prayer which your servant may make, turning to this place.
τοῦ εἶναι ὀφθαλμούς σου ἠνεωγμένους εἰς τὸν οἶκον τοῦτον ἡμέρας καὶ νυκτός εἰς τὸν τόπον ὃν εἶπας ἔσται τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ τοῦ εἰσακούειν τῆς προσευχῆς ἧς προσεύχεται ὁ δούλός σου εἰς τὸν τόπον τοῦτον ἡμέρας καὶ νυκτός
- 30** Phàm điều gì tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên của Chúa sẽ hướng về nơi này mà khẩn cầu, xin Chúa hãy dủ nghe; phải, ở nơi ngự của Chúa, tại trên các tầng trời, xin Chúa dủ nghe, nhậm lời, và tha thứ cho.
Give ear to the prayers of your servant, and the prayers of your people Israel, when they make their prayers, turning to this place; give ear in heaven your living-place, and hearing, have mercy.
καὶ εἰσακούσῃ τῆς δεήσεως τοῦ δούλου σου καὶ τοῦ λαοῦ σου ἰσραὴλ ἃ ἂν προσεύξωνται εἰς τὸν τόπον τοῦτον καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐν τῷ τόπῳ τῆς κατοικήσεώς σου ἐν οὐρανῷ καὶ ποιήσεις καὶ ἴλεως ἔση

- 31** Khi ai phạm tội cùng kẻ lân cận mình, và người ta bắt đi đó phải thề, nếu người đến thề trước bàn thờ của Chúa, tại trong đền này,
If a man does wrong to his neighbour, and has to take an oath, and comes before your altar to take his oath in this house:
ὅσα ἂν ἀμάρτη ἕκαστος τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ ἐὰν λάβῃ ἐπ' αὐτὸν ἄρὰν τοῦ ἁρᾶσθαι αὐτόν καὶ ἔλθῃ καὶ ἐξαγορεύσῃ κατὰ πρόσωπον τοῦ θυσιαστῆριου σου ἐν τῷ οἴκῳ τούτῳ
- 32** thì xin Chúa ở trên trời hãy nghe, đối đãi và xét đoán tôi tớ Chúa, mà lên án cho kẻ dữ, khiến đường lối nó đổ lại trên đầu nó, và xưng công bình cho người công bình, và thưởng người tùy theo sự công bình của người.
Then let your ear be open in heaven, and be the judge of your servants, giving your decision against the wrongdoer, so that punishment for his sins may come on his head; and, by your decision, keeping from evil him who has done no wrong.
καὶ σὺ εἰσακούσει ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ποιήσεις καὶ κρινεῖς τὸν λαόν σου ἰσραηλ ἀνομηθῆναι ἄνομον δοῦναι τὴν ὁδὸν αὐτοῦ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ τοῦ δικαιοῦσαι δίκαιον δοῦναι αὐτῷ κατὰ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ
- 33** Khi dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, vì có phạm tội với Chúa, bị kẻ thù nghịch đánh đọạc; nếu chúng nó trở lại với Chúa, nhận biết danh Ngài và cầu nguyện nài xin với Chúa trong đền này,
When your people Israel are overcome in war, because of their sin against you; if they are turned to you again, honouring your name, making prayers to you and requesting your grace in this house:
ἐν τῷ πταῖσαι τὸν λαόν σου ἰσραηλ ἐνώπιον ἐχθρῶν ὅτι ἀμαρτήσονται σοὶ καὶ ἐπιστρέψουσιν καὶ ἐξομολογήσονται τῷ ὀνόματί σου καὶ προσεύξονται καὶ δεηθήσονται ἐν τῷ οἴκῳ τούτῳ
- 34** thì xin Chúa ở trên trời hãy dũ nghe, tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và khiến họ trở về đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ.
Then give ear in heaven, and let the sin of your people Israel have forgiveness, and take them back again into the land which you gave to their fathers.
καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἴλεως ἔσῃ ταῖς ἀμαρτίαις τοῦ λαοῦ σου ἰσραηλ καὶ ἀποστρέψεις αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν ἔδωκας τοῖς πατράσιν αὐτῶν
- 35** Nếu các tầng trời bị đóng chặt, không có mưa, bởi vì chúng nó đã phạm tội với Chúa, nếu chúng nó hướng về nơi này mà cầu nguyện, nhận biết danh Chúa, xây bỏ tội lỗi mình, sau khi Chúa đã đoán phạt họ,
When heaven is shut up and there is no rain, because of their sin against you; if they make prayers with their faces turned to this place, honouring your name and turning away from their sin when you send trouble on them:
ἐν τῷ συσχεθῆναι τὸν οὐρανὸν καὶ μὴ γενέσθαι ὑετὸν ὅτι ἀμαρτήσονται σοὶ καὶ προσεύξονται εἰς τὸν τόπον τούτον καὶ ἐξομολογήσονται τῷ ὀνόματί σου καὶ ἀπὸ τῶν ἀμαρτιῶν αὐτῶν ἀποστρέψουσιν ὅταν ταπεινώσῃς αὐτούς
- 36** thì xin Chúa ở trên trời hãy dũ nghe, tha tội cho các tôi tớ Chúa, và cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài. Xin hãy chỉ cho họ con đường thiện mà họ phải đi, và giáng mưa trên đất của Chúa đã ban cho dân Ngài làm sản nghiệp.
Then give ear in heaven, so that the sin of your servants, and of your people Israel, may have forgiveness, when you make clear to them the good way in which they are to go; and send rain on your land which you have given to your people for their heritage.
καὶ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἴλεως ἔσῃ ταῖς ἀμαρτίαις τοῦ δούλου σου καὶ τοῦ λαοῦ σου ἰσραηλ ὅτι δηλώσεις αὐτοῖς τὴν ὁδὸν τὴν ἀγαθὴν πρὸς οὐρανὸν εἰς αὐτῆ καὶ δώσεις ὑετὸν ἐπὶ τὴν γῆν ἣν ἔδωκας τῷ λαῷ σου ἐν κληρονομίᾳ

- 37** Khi trong xứ xảy có đói kém, ôn dịch, hạn hán, ten sét, cào cào, châu chấu, hoặc có quân thù nghịch vây các thành của địa phận họ, hay là có tai vạ chi, tật bệnh gì;
 If there is no food in the land, or if there is disease, or if the fruits of the earth are damaged through heat or water, locust or worm; if their towns are shut in by their attackers; whatever trouble, whatever disease there may be:
 λιμός ἐάν γένηται θάνατος ἐάν γένηται ὅτι ἔσται ἐμπυρισμός βροῦχος ἐρυσίβη ἐάν γένηται καὶ ἐάν θλίψη αὐτὸν ἐχθρὸς αὐτοῦ ἐν μιᾷ τῶν πόλεων αὐτοῦ πᾶν συνάντημα πᾶν πόνον
- 38** nếu có một người hoặc cả dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, ai nấy đã nhận biết tai họa của lòng mình, mà giơ tay ra hướng về đền này, và cầu nguyện, khẩn xin vô luận điều gì,
 Whatever prayer or request for your grace is made by any man, or by all your people Israel, whatever his trouble may be, whose hands are stretched out to this house:
 πᾶσαν προσευχὴν πᾶσαν δέησιν ἐάν γένηται παντὶ ἀνθρώπῳ ὡς ἂν γνῶσιν ἕκαστος ἀφὴν καρδίας αὐτοῦ καὶ διαπετάσῃ τὰς χεῖρας αὐτοῦ εἰς τὸν οἶκον τοῦτον
- 39** thì xin Chúa ở trên trời, là nơi Chúa ngự, dù nghe, và tha thứ cho, đối đãi, báo ứng mỗi người tùy theo công việc họ, vì Chúa thông biết lòng của họ (thật chỉ một mình Chúa biết lòng của con cái loài người),
 Give ear in heaven your living-place, acting in mercy; and give to every man whose secret heart is open to you, the reward of all his ways; for you, and you only, have knowledge of the hearts of all the children of men:
 καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἑτοίμου κατοικητηρίου σου καὶ ἴλεως ἔσῃ καὶ ποιήσεις καὶ δώσεις ἀνδρὶ κατὰ τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καθὼς ἂν γνῶσῃ τὴν καρδίαν αὐτοῦ ὅτι σὺ μονώτατος οἶδας τὴν καρδίαν πάντων υἱῶν ἀνθρώπων
- 40** để khiến họ kính sợ Chúa trọn đời họ sống ở trên đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ chúng tôi.
 So that they may give you worship all the days of their life in the land which you gave to our fathers.
 ὅπως φοβῶνται σε πάσας τὰς ἡμέρας ὡς αὐτοὶ ζῶσιν ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ἔδωκας τοῖς πατράσιν ἡμῶν
- 41** Và lại, về khách lạ, là người chẳng thuộc về dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, nhưng vì danh Ngài từ xứ xa đến
 And as for the man from a strange land, who is not of your people Israel; when he comes from a far country because of the glory of your name:
 καὶ τῷ ἀλλοτρίῳ ὃς οὐκ ἔστιν ἀπὸ λαοῦ σου οὗτος
- 42** (vì người ngoại bang sẽ nghe nói về danh lớn của Chúa, về cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Chúa), khi người đến cầu nguyện trong nhà này,
 (For they will have news of your great name and your strong hand and your out-stretched arm;) when he comes to make his prayer, turning to this house:
 καὶ ἥξουσιν καὶ προσεύξονται εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 43** xin Chúa ở trên trời, là nơi Chúa ngự, dù nghe và làm theo mọi điều người khách lạ sẽ cầu xin Chúa để cho muôn dân của thế gian nhận biết danh Chúa, kính sợ Chúa, y như dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, và cho biết rằng danh Chúa xưng ra trên đền này mà tôi đã xây cất.
 Give ear in heaven your living-place, and give him his desire, whatever it may be; so that all the peoples of the earth may have knowledge of your name, worshipping you as do your people Israel, and that they may see that this house which I have put up is truly named by your name.
 καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἑτοίμου κατοικητηρίου σου καὶ ποιήσεις κατὰ πάντα ὅσα ἂν ἐπικαλέσῃται σε ὁ ἀλλότριος ὅπως γνῶσιν πάντες οἱ λαοὶ τὸ ὄνομά σου καὶ φοβῶνται σε καθὼς ὁ λαός σου ἰσραηλ καὶ γνῶσιν ὅτι τὸ ὄνομά σου ἐπικέκληται ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦτον ὃν ἠκοδόμησα

- 44** Khi dân của Chúa đi chiến trận cùng quân thù nghịch mình, theo con đường Chúa đã sai đi, nếu họ cầu khẩn Đức Giê-hô-va xây mặt hướng về thành Chúa đã chọn, và về đền tôi đã cất cho danh Ngài,
If your people go out to war against their attackers, by whatever way you may send them, if they make their prayer to the Lord, turning their faces to this town of yours and to this house which I have made for your name:
ὅτι ἐξελεύσεται ὁ λαός σου εἰς πόλεμον ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ ἐν ὁδῷ ἢ ἐπιστρέψουσιν αὐτοὺς καὶ προσεύξονται ἐν ὀνόματι κυρίου ὁδὸν τῆς πόλεως ἧς ἐξελέξω ἐν αὐτῇ καὶ τοῦ οἴκου οὗ ᾠκοδόμησα τῷ ὀνόματί σου
- 45** thì xin Chúa ở trên trời, hãy dủ nghe các lời cầu nguyện nài xin của chúng, và binh vực quyền lợi cho họ.
Give ear in heaven to their prayer and their cry for grace, and see right done to them.
καὶ εἰσακούσει ἐκ τοῦ οὐρανοῦ τῆς δεήσεως αὐτῶν καὶ τῆς προσευχῆς αὐτῶν καὶ ποιήσεις τὸ δικαίωμα αὐτοῖς
- 46** Khi chúng nó phạm tội cùng Chúa (vì không có người nào chẳng phạm tội) và Chúa nổi giận, phó chúng nó cho kẻ thù nghịch; khi họ bị bắt làm phu tù đến xứ của kẻ thù nghịch, hoặc xa hoặc gần,
If they do wrong against you, (for no man is without sin,) and you are angry with them and give them up into the power of those who are fighting against them, so that they take them away as prisoners into a strange land, far off or near;
ὅτι ἀμαρτήσονται σοι ὅτι οὐκ ἔστιν ἄνθρωπος ὃς οὐχ ἀμαρτήσεται καὶ ἐπάξεις ἐπ' αὐτοὺς καὶ παραδώσεις αὐτοὺς ἐνώπιον ἐχθρῶν καὶ αἰχμαλωτισοὺς αὐτοὺς οἱ αἰχμαλωτίζοντες εἰς γῆν μακρὰν καὶ ἐγγύς
- 47** ví bằng trong xứ mà họ bị tù, họ nghĩ lại, ăn năn, và nài xin Chúa mà rằng: "Chúng tôi có phạm tội, làm điều gian ác, và cư xử cách dữ tợn;"
And if they take thought, in the land where they are prisoners, and are turned again to you, crying out in prayer to you in that land, and saying, We are sinners, we have done wrong, we have done evil;
καὶ ἐπιστρέψουσιν καρδίας αὐτῶν ἐν τῇ γῇ οὗ μετήθησαν ἐκεῖ καὶ ἐπιστρέψουσιν καὶ δεηθῶσίν σου ἐν γῇ μετοικίας αὐτῶν λέγοντες ἡμάρτομεν ἢ νομήσαμεν ἢ δικήσαμεν
- 48** nhược bằng tại trong xứ mà thù nghịch đã dẫn họ đến làm phu tù, họ hết lòng hết ý trở lại cùng Chúa, cầu nguyện cùng Ngài, mặt hướng về xứ mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ, về thành mà Chúa đã chọn, và về đền mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,
And with all their heart and soul are turned again to you, in the land of those who took them prisoners, and make their prayer to you, turning their eyes to this land which you gave to their fathers, and to the town which you took for yourself, and the house which I made for your name:
καὶ ἐπιστρέψουσιν πρὸς σὲ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτῶν καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ αὐτῶν ἐν τῇ γῇ ἐχθρῶν αὐτῶν οὗ μετήγαγες αὐτοὺς καὶ προσεύξονται πρὸς σὲ ὁδὸν γῆς αὐτῶν ἧς ἔδωκας τοῖς πατράσιν αὐτῶν τῆς πόλεως ἧς ἐξελέξω καὶ τοῦ οἴκου οὗ ᾠκοδόμηκα τῷ ὀνόματί σου
- 49** thì xin Chúa ở trên trời, tức nơi Chúa ngự, hãy dủ nghe lời cầu nguyện nài xin của họ, và binh vực quyền nài xin của họ, và binh vực quyền lợi cho họ;
Then give ear to their prayer and to their cry in heaven your living-place, and see right done to them;
καὶ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἐτοίμου κατοικητηρίου σου

- 50** tha cho dân Chúa tội lỗi và các sự trái mạng mà họ đã phạm cùng Ngài; xin Chúa khiếm những kẻ bắt họ làm phu tù có lòng thương xót họ,
Answering with forgiveness the people who have done wrong against you, and overlooking the evil which they have done against you; let those who made them prisoners be moved with pity for them, and have pity on them;
καὶ ἴλεως ἔσῃ ταῖς ἀδικίαις αὐτῶν αἷς ἡμαρτόν σοι καὶ κατὰ πάντα τὰ ἄθετήματα αὐτῶν ἃ ἠθέτησάν σοι καὶ δώσεις αὐτοὺς εἰς οἰκτιρμοὺς ἐνώπιον αἰχμαλωτευόντων αὐτούς καὶ οἰκτιρήσουσιν αὐτούς
- 51** vì dân Y-sơ-ra-ên vốn là dân sự Chúa, cơ nghiệp của Chúa, mà Chúa đã đem ra khỏi Ê-díp-tô, tức khỏi giữa lò sắt.
For they are your people and your heritage, which you took out of Egypt, out of the iron fireplace;
ὅτι λαὸς σου καὶ κληρονομία σου οὗς ἐξήγαγες ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐκ μέσου χωνευτηρίου σιδήρου
- 52** Nguyện Chúa đoái xem kẻ tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, dù nghe lời cầu nguyện nài xin của họ, mỗi lần họ kêu cầu cùng Chúa.
Let your eyes be open to your servant's prayer for grace and to the prayer of your people Israel, hearing them when their cry comes to you.
καὶ ἔστωσαν οἱ ὀφθαλμοί σου καὶ τὰ ὄτᾳ σου ἠνεωγμένα εἰς τὴν δέησιν τοῦ δούλου σου καὶ εἰς τὴν δέησιν τοῦ λαοῦ σου ἰσραὴλ εἰσακούειν αὐτῶν ἐν πᾶσιν οἷς ἂν ἐπικαλέσωνται σε
- 53** Hỡi Chúa Giê-hô-va ôi! Chúa đã phân cách họ khỏi các dân tộc trên đất, để họ làm cơ nghiệp Chúa, y như Chúa đã phán bởi miệng Môi-se, là tôi tớ Chúa, khi Chúa đem tổ phụ chúng tôi ra khỏi Ê-díp-tô.
For you made them separate from all the peoples of the earth, to be your heritage, as you said by Moses your servant, when you took our fathers out of Egypt, O Lord God.
ὅτι σὺ διέστειλας αὐτοὺς σαυτῷ εἰς κληρονομίαν ἐκ πάντων τῶν λαῶν τῆς γῆς καθὼς ἐλάλησας ἐν χειρὶ δούλου σου μουσῆ ἐν τῷ ἐξαγαγεῖν σε τοὺς πατέρας ἡμῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου κύριε κύριε [53a] τότε ἐλάλησεν σαλωμων ὑπὲρ τοῦ οἴκου ὡς συνετέλεσεν τοῦ οἰκοδομήσαι αὐτόν ἦλιον ἐγνώρισεν ἐν οὐρανῷ κύριος εἶπεν τοῦ κατοικεῖν ἐν γνώφῳ οἰκοδόμησον οἶκόν μου οἶκον ἐκπρεπῆ σαυτῷ τοῦ κατοικεῖν ἐπὶ καινότητος οὐκ ἰδοὺ αὕτη γέγραπται ἐν βιβλίῳ τῆς ψαλμῶν
- 54** Khi Sa-lô-môn đã cầu vói Đức Giê-hô-va những lời khẩn nguyện nài xin này xong, bèn đứng dậy trước bàn thờ Đức Giê-hô-va, khỏi nơi người đã quỳ, tay giơ lên trời.
Then Solomon, after making all these prayers and requests for grace to the Lord, got up from his knees before the altar of the Lord, where his hands had been stretched out in prayer to heaven;
καὶ ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν σαλωμων προσευχόμενος πρὸς κύριον ὅλην τὴν προσευχὴν καὶ τὴν δέησιν ταύτην καὶ ἀνέστη ἀπὸ προσώπου τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου ὀκλακῶς ἐπὶ τὰ γόνατα αὐτοῦ καὶ αἱ χεῖρες αὐτοῦ διαπεπετασμέναι εἰς τὸν οὐρανόν
- 55** Người đứng chúc phước lớn tiếng cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, mà rằng:
And, getting on his feet, he gave a blessing to all the men of Israel, saying with a loud voice,
καὶ ἔστη καὶ εὐλόγησεν πᾶσαν ἐκκλησίαν ἰσραὴλ φωνῇ μεγάλῃ λέγων

- 56** Đáng khen ngợi Đức Giê-hô-va, là Đấng đã ban sự bình yên cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, tùy theo các lời Ngài đã hứa! Về các lời tốt lành mà Ngài đã cậy miệng Môi-se, kẻ tôi tớ Ngài, phán ra, chẳng có một lời nào không ứng nghiệm.
Praise be to the Lord who has given rest to his people Israel, as he gave them his word to do; every word of all his oath, which he gave by the hand of Moses his servant, has come true.
εὐλογητὸς κύριος σήμερον ὃς ἔδωκεν κατάπαυσιν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἰσραηλ κατὰ πάντα ὅσα ἐλάλησεν οὐ διεφώνησεν λόγος εἰς ἐν πᾶσιν τοῖς λόγοις αὐτοῦ τοῖς ἀγαθοῖς οἷς ἐλάλησεν ἐν χειρὶ μουσῆ δούλου αὐτοῦ
- 57** **Nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ở với chúng tôi, như Ngài đã ở cùng tổ phụ chúng tôi, chớ lìa, chớ bỏ chúng tôi;**
Now may the Lord our God be with us as he was with our fathers; let him never go away from us or give us up;
γένετο κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν μεθ' ἡμῶν καθὼς ἦν μετὰ τῶν πατέρων ἡμῶν μὴ ἐγκαταλίποιο ἡμᾶς μηδὲ ἀποστρέψειο ἡμᾶς
- 58** **nguyện Ngài giục lòng chúng tôi hướng về Ngài, hầu chúng tôi đi trong mọi đường lối Ngài, giữ những điều răn, luật pháp, và mạng lệnh của Ngài đã truyền cho tổ phụ chúng tôi.**
Turning our hearts to himself, guiding us to go in all his ways, to keep his orders and his laws and his decisions, which he gave to our fathers.
ἐπικλῖναι καρδίας ἡμῶν πρὸς αὐτὸν τοῦ πορεύεσθαι ἐν πάσαις ὁδοῖς αὐτοῦ καὶ φυλάσσειν πάσας τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ καὶ προστάγματα αὐτοῦ ἃ ἐνετέλειτο τοῖς πατέρας ἡμῶν
- 59** **Ước gì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta ngày đêm dủ lòng nhớ đến các lời ta đã nài xin trước mặt Ngài, hầu cho tùy việc cần ngày nào theo ngày nấy, Đức Giê-hô-va bình vực quyền lợi của tôi tớ Ngài và của dân Y-sơ-ra-ên;**
And may these my words, the words of my prayer to the Lord, be before the Lord our God day and night, so that he may see right done to his servant and to his people Israel, day by day as we have need.
καὶ ἔστωσαν οἱ λόγοι οὗτοι οὓς δεδέημαι ἐνώπιον κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἐγγίζοντες πρὸς κύριον θεὸν ἡμῶν ἡμέρας καὶ νυκτὸς τοῦ ποιεῖν τὸ δικαίωμα τοῦ δούλου σου καὶ τὸ δικαίωμα λαοῦ σου ἰσραηλ ῥῆμα ἡμέρας ἐν ἡμέρᾳ αὐτοῦ
- 60** **hầu cho muôn dân của thế gian biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, chớ chẳng có ai khác.**
So that all the peoples of the earth may see that the Lord is God, and there is no other.
ὅπως γνῶσιν πάντες οἱ λαοὶ τῆς γῆς ὅτι κύριος ὁ θεὸς αὐτὸς θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἕτι
- 61** **Vậy, các ngươi khá lấy lòng trọn lành đối với Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, để đi theo luật lệ Ngài và giữ gìn điều răn của Ngài, y như các ngươi đã làm ngày nay.**
Then let your hearts be without sin before the Lord our God, walking in his laws and keeping his orders as at this day.
καὶ ἔστωσαν αἱ καρδίαι ἡμῶν τέλειαι πρὸς κύριον θεὸν ἡμῶν καὶ ὁσίως πορεύεσθαι ἐν τοῖς προστάγμασιν αὐτοῦ καὶ φυλάσσειν ἐντολὰς αὐτοῦ ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 62** **Vua và cả Y-sơ-ra-ên đều dâng các của lễ tại trước mặt Đức Giê-hô-va.**
Now the king, and all Israel with him, were making offerings before the Lord.
καὶ ὁ βασιλεὺς καὶ πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἔθυσαν θυσίαν ἐνώπιον κυρίου

63 Sa-lô-môn dâng của lễ thù ân cho Đức Giê-hô-va, hai muôn hai ngàn con bò đực và mười hai muôn con chiên. Vua và cả dân Y-sơ-ra-ên đều dự lễ khánh thành đền của Đức Giê-hô-va là như vậy.

And Solomon gave to the Lord for peace-offerings, twenty-two thousand oxen and a hundred and twenty thousand sheep. So the king and all the children of Israel kept the feast of the opening of the Lord's house.

καὶ ἔθυσεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων τὰς θυσίας τῶν εἰρηλικῶν ἃς ἔθυσεν τῷ κυρίῳ βοῶν δύο καὶ εἴκοσι χιλιάδας καὶ προβάτων ἑκατὸν εἴκοσι χιλιάδα
ς καὶ ἐνεκαίνισεν τὸν οἶκον κυρίου ὁ βασιλεὺς καὶ πάντες οἱ υἱοὶ Ἰσραηλ

64 Trong ngày đó, vua biệt riêng ra nơi chính giữa của hành lang ở trước đền thờ của Đức Giê-hô-va, vì tại đó người dâng các của lễ thiêu, của lễ chay, và mỡ về của lễ thù ân; bởi vì bàn thờ bằng đồng để trước đền của Đức Giê-hô-va là nhỏ quá, đựng các của lễ thù ân không đặng.

The same day the king made holy the middle of the open square in front of the house of the Lord, offering there the burned offering and the meal offering and the fat of the peace-offerings; for there was not room on the brass altar of the Lord for the burned offerings and the meal offerings and the fat of the peace-offerings.

τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἠγίασεν ὁ βασιλεὺς τὸ μέσον τῆς αὐλῆς τὸ κατὰ πρόσωπον τοῦ οἴκου κυρίου ὅτι ἐποίησεν ἐκεῖ τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ τὰς θυσίας καὶ τὰ στέατα τῶν εἰρηλικῶν ὅτι τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν τὸ ἐνώπιον κυρίου μικρὸν τοῦ μὴ δύνασθαι τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ τὰς θυσίας τῶν εἰρηλικῶν ὑπενεγκεῖν

65 Trong lúc đó, Sa-lô-môn và cả dân Y-sơ-ra-ên, một hội chúng rất lớn, ở từ miền Ha-mát cho đến khe Ê-díp-tô, hiệp tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, mà giữ lễ trong bảy ngày, lại bảy ngày khác nữa, cộng mười bốn ngày.

So Solomon and all Israel with him, a very great meeting, (for the people had come together from the way into Hamath to the river of Egypt,) kept the feast at that time before the Lord our God, for two weeks, even fourteen days.

καὶ ἐποίησεν σαλωμων τὴν ἑορτὴν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ πᾶς Ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ ἐκκλησία μεγάλη ἀπὸ τῆς εἰσόδου ἡμαθ ἕως ποταμοῦ αἰγύπτου ἐνώπιον κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἐν τῷ οἴκῳ ᾧ ᾠκοδόμησεν ἐσθίων καὶ πίνων καὶ εὐφραϊνόμενος ἐνώπιον κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἑπτὰ ἡμέρας

66 Ngày thứ tám, vua cho dân sự về; dân chúc phước cho vua, đi trở về trại mình, lấy làm mừng rỡ vui lòng về mọi sự tốt lành mà Đức Giê-hô-va đã làm cho Đa-vít, kẻ tôi tớ Ngài, và cho Y-sơ-ra-ên, dân sự của Ngài.

And on the eighth day he sent the people away, and, blessing the king, they went to their tents full of joy and glad in their hearts, because of all the good which the Lord had done to David his servant and to Israel his people.

καὶ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ ἐξαπέστειλεν τὸν λαὸν καὶ εὐλόγησεν αὐτόν καὶ ἀπῆλθον ἕκαστος εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ χαίροντες καὶ ἀγαθῇ καρδίᾳ ἐπὶ τοῖς ἀγαθοῖς οἷς ἐποίησεν κύριος τῷ δαυιδ δούλῳ αὐτοῦ καὶ τῷ Ἰσραηλ λαῷ αὐτοῦ

1 Khi Sa-lô-môn đã cất xong nhà của Đức Giê-hô-va, cung điện và mọi sự người muốn cất,

Now when Solomon came to the end of building the house of the Lord and the king's house, and all Solomon's desires, which he had in mind were effected;

καὶ ἐγενήθη ὡς συνετέλεσεν σαλωμων οἰκοδομεῖν τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ πᾶσαν τὴν πραγματείαν σαλωμων ὅσα ἠθέλησεν ἐν ποιῆσαι

2 thì Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người lần thứ nhì, y như Ngài đã hiện ra cùng người tại Ga-ba-ôn.

The Lord came to him again in a vision, as he had done at Gibeon;

καὶ ὤφθη κύριος τῷ σαλωμων δεύτερον καθὼς ὤφθη ἐν γαβαων

- 3** Đức Giê-hô-va phán với người rằng: Ta đã nhậm lời cầu nguyện nài xin của người thưa trước mặt ta; ta đã biệt riêng ra thánh cái đền này mà người đã cất, để cho danh ta ngự tại đó đời đời; mắt và lòng ta sẽ thường ở đó mãi mãi.
And the Lord said to him, Your prayers and your requests for grace have come to my ears: I have made holy this house which you have made, and I have put my name there for ever; my eyes and my heart will be there at all times.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν κύριος ἤκουσα τῆς φωνῆς τῆς προσευχῆς σου καὶ τῆς δεήσεώς σου ἧς ἐδεήθης ἐνώπιον ἐμοῦ πεποιήκά σοι κατὰ πᾶσαν τὴν προσευχὴν σου ἡγίακα τὸν οἶκον τοῦτον ὃν ᾠκοδόμησας τοῦ θέσθαι τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἔσονται οἱ ὀφθαλμοί μου ἐκεῖ καὶ ἡ καρδία μου πάσας τὰς ἡμέρας
- 4** Còn người, nếu người đi trước mặt ta, như Đa-vít, cha người, đã đi, lấy lòng trọn lành và ngay thẳng mà làm theo các điều ta đã phán dặn người, giữ những luật lệ và mạng lệnh của ta,
As for you, if you will go on your way before me, as David your father did, uprightly and with a true heart, doing what I have given you orders to do, keeping my laws and my decisions;
καὶ σὺ ἐὰν πορευθῆς ἐνώπιον ἐμοῦ καθὼς ἐπορεύθη δαυὶδ ὁ πατήρ σου ἐν ὁσιότητι καρδίας καὶ ἐν εὐθύτητι καὶ τοῦ ποιεῖν κατὰ πάντα ἃ ἐνετείλά μιν αὐτῷ καὶ τὰ προστάγματά μου καὶ τὰς ἐντολάς μου φυλάξῃς
- 5** bấy giờ ta sẽ làm cho ngôi nước người kiên cố đến đời đời trên Y-sơ-ra-ên, y như ta đã hứa cùng Đa-vít, cha người, mà rằng: Người sẽ chẳng hề thiếu kẻ hậu tự người ngôi trên ngôi Y-sơ-ra-ên.
Then I will make the seat of your rule over Israel certain for ever, as I gave my word to David your father, saying, You will never be without a man to be king in Israel.
καὶ ἀναστήσω τὸν θρόνον τῆς βασιλείας σου ἐπὶ ἰσραὴλ εἰς τὸν αἰῶνα καθὼς ἐλάλησα τῷ δαυὶδ πατρί σου λέγων οὐκ ἐξαρθήσεται σοι ἀνὴρ ἡγούμ ενος ἐν ἰσραὴλ
- 6** Nhưng nếu người và con cháu các người xây bỏ ta, không giữ các điều răn và luật lệ ta đã truyền cho các người, đi hầu việc những thần khác và thờ lạy chúng nó,
But if you are turned from my ways, you or your children, and do not keep my orders and my laws which I have put before you, but go and make yourselves servants to other gods and give them worship:
ἐὰν δὲ ἀποστραφέντες ἀποστραφῆτε ὑμεῖς καὶ τὰ τέκνα ὑμῶν ἀπ' ἐμοῦ καὶ μὴ φυλάξῃτε τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ προστάγματά μου ἃ ἔδωκεν μοῦς ἧς ἐνώπιον ὑμῶν καὶ πορευθῆτε καὶ δουλεύσητε θεοῖς ἑτέροις καὶ προσκυνήσητε αὐτοῖς
- 7** thì ta sẽ truất Y-sơ-ra-ên khỏi đất ta đã ban cho chúng nó, trừ bỏ khỏi trước mắt ta cái đền này mà ta đã vì danh ta biệt riêng ra thánh, và Y-sơ-ra-ên sẽ trở nên lời tục ngữ và trò cười giữa muôn dân.
Then I will have Israel cut off from the land which I have given them; and this house, which I have made holy for myself, I will put away from before my eyes; and Israel will be a public example, and a word of shame among all peoples.
καὶ ἐξαρῶ τὸν ἰσραὴλ ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα αὐτοῖς καὶ τὸν οἶκον τοῦτον ὃν ἡγίασα τῷ ὀνόματί μου ἀπορρίψω ἐκ προσώπου μου καὶ ἔσται ἰσραὴλ εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς λόλημα εἰς πάντας τοὺς λαοὺς

- 8 Còn đền này, dầu cao dường nào, ai đi ngang qua gần nó cũng lấy làm lạ lùng, chê bai, mà rằng: Cớ sao Đức Giê-hô-va có làm cho xứ này và đền này như vậy?
And this house will become a mass of broken walls, and everyone who goes by will be overcome with wonder at it and make whistling sounds; and they will say, Why has the Lord done so to this land and to this house?
 και ὁ οἶκος οὗτος ὁ ὑψηλὸς πᾶς ὁ διαπορευόμενος δι' αὐτοῦ ἐκστήσεται καὶ συριεῖ καὶ ἐροῦσιν ἕνεκα τίνος ἐποίησεν κύριος οὕτως τῇ γῆ ταύτῃ καὶ τῷ οἴκῳ τούτῳ
- 9 Người ta sẽ đáp rằng: Ấy v... chúng nó đã lia bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, là Đấng đem tổ phụ họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô; họ theo các thần khác, thờ lạy các thần ấy, và hầu việc chúng nó; vì cớ đó, Đức Giê-hô-va đã giáng trên họ các tai họa này.
And their answer will be, Because they were turned away from the Lord their God, who took their fathers out of the land of Egypt; they took for themselves other gods and gave them worship and became their servants: that is why the Lord has sent all this evil on them.
 και ἐροῦσιν ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπον κύριον θεὸν αὐτῶν ὃς ἐξήγαγεν τοὺς πατέρας αὐτῶν ἐξ αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας καὶ ἀντελάβοντο θεῶν ἄλλοτρῶν καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς καὶ ἐδούλευσαν αὐτοῖς διὰ τοῦτο ἐπήγαγεν κύριος ἐπ' αὐτοὺς τὴν κακίαν ταύτην [9α] τότε ἀνήγαγεν σαλωμων τὴν θυγατέρα φαραω ἐκ πόλεως δαυιδ εἰς οἶκον αὐτοῦ ὃν ὀικοδόμησεν ἑαυτῷ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις
- 10 Xây ra vừa chẵn hai mươi năm khi Sa-lô-môn đã xây xong hai cái nhà, tức là đền của Đức Giê-hô-va và cung điện vua,
Now at the end of twenty years, in which time Solomon had put up the two houses, the house of the Lord and the king's house,
 εἴκοσι ἔτη ἐν οἷς ὀικοδόμησεν σαλωμων τοὺς δύο οἴκους τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως
- 11 thì bấy giờ, vua Sa-lô-môn ban cho Hi-ram, vua Ty-rơ, hai mươi thành ở xứ Ga-li-lê; vì Hi-ram có cấp cho Sa-lô-môn gỗ bá hương, gỗ tùng, và vàng, tùy người muốn bao nhiêu.
(Hiram, king of Tyre, had given Solomon cedar-trees and cypress-trees and gold, as much as he had need of,) King Solomon gave Hiram twenty towns in the land of Galilee.
 χιραμ βασιλεὺς τύρου ἀντελάβετο τοῦ σαλωμων ἐν ξύλοις κεδρίνοις καὶ ἐν ξύλοις πευκίνοις καὶ ἐν χρυσίῳ καὶ ἐν παντὶ θελήματι αὐτοῦ τότε ἔδωκεν ἐν ὀ βασιλεὺς τῷ χιραμ εἴκοσι πόλεις ἐν τῇ γῆ τῇ γαλιλαίᾳ
- 12 Hi-ram từ Ty-rơ đến đặng xem các thành mà Sa-lô-môn đã ban cho mình, nhưng các thành đó chẳng đẹp lòng người,
But when Hiram came from Tyre to see the towns which Solomon had given him, he was not pleased with them.
 και ἐξῆλθεν χιραμ ἐκ τύρου καὶ ἐπορεύθη εἰς τὴν γαλιλαίαν τοῦ ἰδεῖν τὰς πόλεις ἃς ἔδωκεν αὐτῷ σαλωμων καὶ οὐκ ἤρεσαν αὐτῷ
- 13 và người nói rằng: Hỡi anh, những thành mà anh cho em đó là cái gì? Rồi người gọi các thành ấy là xứ Ca-bun, hãy còn gọi như vậy đến ngày nay.
And he said, What sort of towns are these which you have given me, my brother? So they were named the land of Cabul, to this day.
 και εἶπεν τί αἱ πόλεις αὗται ἃς ἔδωκάς μοι ἀδελφέ καὶ ἐκάλεσεν αὐτάς ὄριον ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 14 Vả, Hi-ram đã gửi cho vua Sa-lô-môn một trăm hai mươi ta lạng vàng.
And Hiram sent the king a hundred and twenty talents of gold.
 και ἤνεγκεν χιραμ τῷ σαλωμων ἑκατὸν καὶ εἴκοσι τάλαντα χρυσίου

- 26 Vua Sa-lô-môn cũng sắm sửa một đoàn tàu tại Ê-xi-ôn-Ghê-be, gần Ê-lốt, trên mé Biển đỏ, trong xứ Ê-đôm.
And King Solomon made a sea-force of ships in Ezion-geber, by Eloth, on the Red Sea, in the land of Edom.
 και ναυν ὑπὲρ οὗ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἐν γασιωνγαβερ τὴν οὖσαν ἐχομένην αιλαθ ἐπὶ τοῦ χειλούς τῆς ἐσχάτης θαλάσσης ἐν γῆ ἐδωμ
- 27 Hi-ram sai những tôi tớ mình, tức những thủy thủ, thông thạo về nghề đi biển, đến trong đoàn tàu đó, đặng giúp tôi tớ của Sa-lô-môn.
Hiram sent his servants, who were experienced seamen, in the sea-force with Solomon's men.
 και ἀπέστειλεν χιραμ ἐν τῇ νηὶ τῶν παιδῶν αὐτοῦ ἄνδρας ναυτικούς ἐλαύνειν εἰδότας θάλασσαν μετὰ τῶν παιδῶν σαλωμων
- 28 Họ đi Ô-phia đem về cho Sa-lô-môn bốn trăm hai mươi ta lạng vàng.
And they came to Ophir, where they got four hundred and twenty talents of gold, and took it back to King Solomon.
 και ἦλθον εἰς σωφρηρα και ἔλαβον ἐκεῖθεν χρυσίου ἑκατὸν και εἴκοσι τάλαντα και ἦνεγκαν τῷ βασιλεῖ σαλωμων
- 1 Khi nữ vương Sê-ba nghe nói về danh tiếng của Sa-lô-môn và về danh của Đức Giê-hô-va, bèn đến thử Sa-lô-môn nhiều câu đố.
Now the queen of Sheba, hearing great things of Solomon, came to put his wisdom to the test with hard questions.
 και βασίλισσα σαβα ἤκουσεν τὸ ὄνομα σαλωμων και τὸ ὄνομα κυρίου και ἦλθεν πειράσαι αὐτὸν ἐν αἰνίγμασιν
- 2 Bà đến Giê-ru-sa-lem có hầu hạ theo rất đông, lặc đà chở thuốc thơm, nhiều vàng và ngọc. Bà đến cùng Sa-lô-môn, nói với người mọi điều có trong lòng mình.
And she came to Jerusalem with a very great train, with camels weighted down with spices, and stores of gold and jewels: and when she came to Solomon she had talk with him of everything in her mind.
 και ἦλθεν εἰς ἱερουσαλημ ἐν δυνάμει βαρεία σφόδρα και κάμηλοι αἴρουσαι ἡδύσματα και χρυσὸν πολὺν σφόδρα και λίθον τίμιον και εἰσῆλθεν πρὸς σαλωμων και ἐλάλησεν αὐτῷ πάντα ὅσα ἦν ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῆς
- 3 Sa-lô-môn đáp các câu hỏi của bà, chẳng câu nào ẩn bí quá cho vua, mà vua không giải nghĩa nổi cho bà.
And Solomon gave her answers to all her questions; there was no secret which the king did not make clear to her.
 και ἀπήγγειλεν αὐτῇ σαλωμων πάντας τοὺς λόγους αὐτῆς οὐκ ἦν λόγος παρεωραμένος παρὰ τοῦ βασιλέως ὃν οὐκ ἀπήγγειλεν αὐτῇ
- 4 Khi nữ vương Sê-ba thấy mọi sự khôn ngoan của Sa-lô-môn, cung điện người cất,
And when the queen of Sheba had seen all the wisdom of Solomon, and the house which he had made,
 και εἶδεν βασίλισσα σαβα πᾶσαν φρόνησιν σαλωμων και τὸν οἶκον ὃν ἐκοδόμησεν
- 5 những món ăn trên bàn người, nhà cửa của tôi tớ người, thứ tự công việc của các quan, và đồ ăn mặc của họ, các quan chước tửu, và các của lễ thiêu người dâng trong đền Đức Giê-hô-va, thì mất vía.
And the food at his table, and all his servants seated there, and those who were waiting on him in their places, and their robes, and his wine-servants, and the burned offerings which he made in the house of the Lord, there was no more spirit in her.
 και τὰ βρώματα σαλωμων και τὴν καθέδραν παιδῶν αὐτοῦ και τὴν στάσιν λειτουργῶν αὐτοῦ και τὸν ἱματισμὸν αὐτοῦ και τοὺς οἰνοχόους αὐτοῦ και αὐτὴν ὀλοκαύτωσιν αὐτοῦ ἦν ἀνέφερον ἐν οἴκῳ κυρίου και ἐξ ἑαυτῆς ἐγένετο

- 6 Rồi bà nói rằng: Điều tôi nghe nói trong xứ tôi về lời nói và sự khôn ngoan của vua, thì thật lắm.
And she said to the king, The account which was given to me in my country of your acts and your wisdom was true.
 και εἶπεν πρὸς τὸν βασιλέα σαλωμων ἀληθινὸς ὁ λόγος ὃν ἤκουσα ἐν τῇ γῆ μου περὶ τοῦ λόγου σου καὶ περὶ τῆς φρονήσεώς σου
- 7 Song trước khi tôi chưa đến đây, và chưa thấy tận mắt những điều này, thì tôi chẳng tin; và kìa, người ta chẳng nói đến được phân nửa! Sự khôn ngoan và oai nghi của vua trởi hơn tiếng đồn tôi đã nghe.
But I had no faith in what was said about you, till I came and saw for myself; and now I see that it was not half the story; your wisdom and your wealth are much greater than they said.
 και οὐκ ἐπίστευσα τοῖς λαλοῦσίν μοι ἕως ὅτου παρεγενόμην καὶ ἐωράκασιν οἱ ὀφθαλμοί μου καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν τὸ ἡμισυ καθὼς ἀπήγγειλάν μοι π ροστέθεικας ἀγαθὰ πρὸς αὐτὰ ἐπὶ πᾶσαν τὴν ἀκοήν ἣν ἤκουσα ἐν τῇ γῆ μου
- 8 Các tôi tớ vua thật có phước thay! Các tôi tớ vua hằng đứng hầu trước mặt vua, nghe sự khôn ngoan của vua, lấy làm có phước thay!
Happy are your wives, happy are these your servants whose place is ever before you, hearing your words of wisdom.
 μακάριαι αἱ γυναῖκές σου μακάριοι οἱ παῖδες σου οὗτοι οἱ παρεστηκότες ἐνώπιόν σου δι' ὅλου οἱ ἀκούοντες πᾶσαν τὴν φρόνησίν σου
- 9 Đáng khen ngợi thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua, vì Ngài đẹp lòng vua, đặt vua trên ngôi của Y-sơ-ra-ên! Bởi vì Đức Giê-hô-va yêu dấu Y-sơ-ra-ên mãi mãi, nên Ngài đã lập vua làm vua đặng cai trị theo sự ngay thẳng và công bình.
May the Lord your God be praised, whose pleasure it was to put you on the seat of the kingdom of Israel; because the Lord's love for Israel is eternal, he has made you king, to be their judge in righteousness.
 γένοιτο κύριος ὁ θεός σου εὐλογημένος ὃς ἠθέλησεν ἐν σοὶ δοῦναί σε ἐπὶ θρόνον ἰσραηλ διὰ τὸ ἀγαπᾶν κύριον τὸν ἰσραηλ στήσαι εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἔθετό σε βασιλέα ἐπ' αὐτοὺς τοῦ ποιεῖν κρίμα ἐν δικαιοσύνῃ καὶ ἐν κρίμασιν αὐτῶν
- 10 Đoạn nữ vương dâng cho vua một trăm hai mươi ta lạng vàng và rất nhiều thuốc thơm cùng ngọc quý. Từ đó nhữn nay, chẳng hề có ai đem thuốc thơm đến số nhiều bằng của nữ vương nước Sê-ba dâng cho vua Sa-lô-môn.
And she gave the king a hundred and twenty talents of gold, and a great store of spices and jewels: never again was such a wealth of spices seen as that which the queen of Sheba gave King Solomon.
 και ἔδωκεν τῷ σαλωμων ἑκατὸν εἴκοσι τάλαντα χρυσοῦ καὶ ἠδύσματα πολλὰ σφόδρα καὶ λίθον τίμιον οὐκ ἐληλύθει κατὰ τὰ ἠδύσματα ἐκεῖνα ἔτι εἰς πληθος ἃ ἔδωκεν βασίλισσα σαβα τῷ βασιλεῖ σαλωμων
- 11 Đoàn tàu Hi-ram chở vàng Ô-phia, cũng chở cây bạch đàn rất nhiều, và ngọc quý.
And the sea-force of Hiram, in addition to gold from Ophir, came back with much sandal-wood and jewels.
 και ἡ ναὺς χιραμ ἡ αἴρουσα τὸ χρυσοῦν ἐκ σουφίρ ἤνεγκεν ξύλα ἀπελέκητα πολλὰ σφόδρα καὶ λίθον τίμιον
- 12 Vua dùng cây bạch đàn này mà làm bao lơn cho đền thờ Đức Giê-hô-va và cho nhà vua, cùng những đờn cầm và đờn sắt cho con hát. Từ đó, chẳng hề có ai đem đến Giê-ru-sa-lem cây bạch đàn đường ấy nữa, không ai thấy lại cho đến ngày nay.
And from the sandal-wood the king made pillars for the house of the Lord, and for the king's house, and instruments of music for the makers of melody: never has such sandal-wood been seen to this day.
 και ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς τὰ ξύλα τὰ ἀπελέκητα ὑποστηρίγματα τοῦ οἴκου κυρίου καὶ τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ νάβλας καὶ κινύρας τοῖς ᾠδοῖς οὐκ ἐληλύθει τοιαῦτα ξύλα ἀπελέκητα ἐπὶ τῆς γῆς οὐδὲ ὠφθησάν που ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 13** Vua Sa-lô-môn ban cho nữ vương Sê-ba mọi điều người ước và xin, chẳng kể những vật mà Sa-lô-môn đã ban cho bà, tùy lệ thường của vua. Đoạn, bà và các tôi tớ bà lên đường trở về xứ mình.
And King Solomon gave the queen of Sheba all her desire, whatever she made request for, in addition to what he gave her freely from the impulse of his heart. So she went back to her country, she and her servants.
καὶ ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἔδωκεν τῇ βασιλίσῃ σαβα πάντα ὅσα ἠθέλησεν ὅσα ἠτήσατο ἐκτὸς πάντων ὧν δεδώκει αὐτῇ διὰ χειρὸς τοῦ βασιλέως σαλωμων καὶ ἀπεστράφη καὶ ἦλθεν εἰς τὴν γῆν αὐτῆς αὐτὴ καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτῆς
- 14** Vàng mà vua Sa-lô-môn thu nhận mỗi năm cân đến sáu trăm bảy mươi sáu ta lạng,
Now the weight of gold which came to Solomon in one year was six hundred and sixty-six talents;
καὶ ἦν ὁ σταθμὸς τοῦ χρυσοῦ τοῦ ἐλλυθότος τῷ σαλωμων ἐν ἐνιαυτῷ ἐνὶ ἑξακόσια καὶ ἐξήκοντα ἕξ τάλαντα χρυσοῦ
- 15** không kể vàng người thu lấy nơi người buôn bán đông, và nơi sự đổi chác của kẻ thương mại, cùng vàng mà các vua A-ra-bi, và các quan tổng đốc của xứ đem nộp.
In addition to what came to him from the business of the traders, and from all the kings of the Arabians, and from the rulers of the country.
χωρὶς τῶν φόρων τῶν ὑποτεταγμένων καὶ τῶν ἐμπόρων καὶ πάντων τῶν βασιλέων τοῦ πέραν καὶ τῶν σατραπῶν τῆς γῆς
- 16** Vua Sa-lô-môn làm hai trăm cái khiên lớn bằng vàng đánh giác, cứ mỗi cái dùng sáu trăm siéc lơ vàng;
And Solomon made two hundred body-covers of hammered gold, every one having six hundred shekels of gold in it.
καὶ ἐποίησεν σαλωμων τριακόσια δόρατα χρυσᾶ ἑλατά τριακόσιοι χρυσοῖ ἐπήσαν ἐπὶ τὸ δόρυ τὸ ἕν
- 17** lại làm ba trăm cái khiên nhỏ, bằng vàng đánh giác, cứ mỗi cái dùng ba min vàng. Vua để các khiên ấy trong đền rừng Li-ban.
And he made three hundred smaller body-covers of hammered gold, with three pounds of gold in every cover: and the king put them in the house of the Woods of Lebanon.
καὶ τριακόσια ὅπλα χρυσᾶ ἑλατά τρεῖς μναῖ χρυσοῦ ἐνήσαν εἰς τὸ ὄπλον τὸ ἕν καὶ ἔδωκεν αὐτὰ εἰς οἶκον δρυμοῦ τοῦ λιβάνου
- 18** Vua cũng làm một cái ngai lớn bằng ngà, bọc vàng ròng.
Then the king made a great ivory seat, plated with the best gold.
καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς θρόνον ἐλεφάντινον μέγαν καὶ περιεχύρῳσεν αὐτὸν χρυσίῳ δοκίμῳ
- 19** Ngai này có sáu nấc; thân cao ngai phía sau thì tròn; mỗi phía ngai có thanh nâng tay, và hai con sư tử đứng kề.
There were six steps going up to it, and the top of it was round at the back, there were arms on the two sides of the seat, and two lions by the side of the arms;
ἕξ ἀναβαθμοὶ τῷ θρόνῳ καὶ προτομαὶ μόσχων τῷ θρόνῳ ἐκ τῶν ὀπίσω αὐτοῦ καὶ χεῖρες ἔνθεν καὶ ἔνθεν ἐπὶ τοῦ τόπου τῆς καθέδρας καὶ δύο λέοντες ἐστῆκότες παρὰ τὰς χεῖρας
- 20** Lại có mười hai con khác đứng trên sáu nấc, nơi hữu và tả; chẳng có nước nào làm ngai giống như vậy.
And twelve lions were placed on the one side and on the other side on the six steps: there was nothing like it in any kingdom.
καὶ δώδεκα λέοντες ἐστῶτες ἐπὶ τῶν ἕξ ἀναβαθμῶν ἔνθεν καὶ ἔνθεν οὐ γέγονεν οὕτως πάσῃ βασιλείᾳ

- 21** Hết thủy các chén uống của vua Sa-lô-môn đều bằng vàng, và những khí dụng trong cung rùng Li-ban đều cũng bằng vàng ròng. Chẳng có chi là bằng bạc: trong đời vua Sa-lô-môn, người ta chẳng kể bạc là chi.
And all King Solomon's drinking-vessels were of gold, and all the vessels of the house of the Woods of Lebanon were of the best gold; not one was of silver, for no one gave a thought to silver in the days of King Solomon.
 και πάντα τὰ σκεύη τοῦ πότου σαλωμων χρυσᾶ καὶ λουτήρες χρυσοὶ πάντα τὰ σκεύη οἴκου δρυμοῦ τοῦ λιβάνου χρυσίῳ συγκεκλεισμένα οὐκ ἦν ἄρ γύριον ὅτι οὐκ ἦν λογιζόμενον ἐν ταῖς ἡμέραις σαλωμων
- 22** Vì đoàn tàu Ta-rê-si của vua mỗi ba năm một lần vượt biển với đoàn tàu của Hi-ram, đem về vàng, bạc, ngà voi, con khỉ, và con công.
For the king had Tarshish-ships at sea with the ships of Hiram; once every three years the Tarshish-ships came with gold and silver and ivory and monkeys and peacocks.
 ὅτι ναῦς θαρσις τῷ βασιλεῖ ἐν τῇ θαλάσῃ μετὰ τῶν νηῶν χιραμ μία διὰ τριῶν ἐτῶν ἤρχετο τῷ βασιλεῖ ναῦς ἐκ θαρσις χρυσοῦ καὶ ἀργυρίου καὶ λίθων τορευτῶν καὶ πελεκητῶν [22α] αὕτη ἦν ἡ πραγματεία τῆς προνομῆς ἧς ἀνήνεγκεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων οἰκοδομησαι τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ καὶ τὴν ἄκραν τοῦ περιφράζει τὸν φραγμὸν τῆς πόλεως δαυιδ καὶ τὴν ασσουρ καὶ τὴν μαγδαν καὶ τὴν γαζερ καὶ τὴν βαιθωρον τὴν ἀνωτέρω καὶ τὴν ιεθερμαθ καὶ πάσας τὰς πόλεις τῶν ἀρμάτων καὶ πάσας τὰς πόλεις τῶν ἰπέων καὶ τὴν πραγματείαν σαλωμων ἦν ἐπραγματεύσατο οἰκοδομησαι ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐν ἀσίῃ τῇ γῆ τοῦ μὴ κατάρξει αὐτοῦ [22β] πάντα τὸν λαὸν τὸν ὑπολελειμμένον ἀπὸ τοῦ χετταίου καὶ τοῦ αμορραίου καὶ τοῦ φερεζαίου καὶ τοῦ χαναναίου καὶ τοῦ ευαίου καὶ τοῦ ιεβουσαίου καὶ τοῦ γεργεσαίου τῶν μὴ ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ὄντων τὰ τέκνα αὐτῶν τὰ ὑπολελειμμένα μετ' αὐτοὺς ἐν τῇ γῆ οὐς οὐκ ἐδύναντο οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐξολεθρεῦσαι αὐτούς καὶ ἀνήγαγεν αὐτοὺς σαλωμων εἰς φόρον ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης [22ξ] καὶ ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραηλ οὐκ ἔδωκε σαλωμων εἰς πρᾶγμα ὅτι αὐτοὶ ἦσαν ἄνδρες οἱ πολεμιστὰι καὶ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἄρχοντες τῶν ἀρμάτων αὐτοῦ καὶ ἰππεῖς αὐτοῦ
- 23** Ay v y, vua Sa-lô-môn trởi hơn các vua thế gian về sự giàu có và sự khôn ngoan.
And King Solomon was greater than all the kings of the earth in wealth and in wisdom.
 και ἐμεγαλύνθη σαλωμων ὑπὲρ πάντας τοὺς βασιλεῖς τῆς γῆς πλούτῳ καὶ φρονήσει
- 24** Cả thiên hạ đều tìm kiếm mặt Sa-lô-môn đặng nghe sự khôn ngoan mà Đức Chúa Trời đã để trong lòng người.
And from all over the earth they came to see Solomon and to give ear to his wisdom, which God had put in his heart.
 και πάντες βασιλεῖς τῆς γῆς ἐζήτηουν τὸ πρόσωπον σαλωμων τοῦ ἀκοῦσαι τῆς φρονήσεως αὐτοῦ ἧς ἔδωκεν κύριος ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ
- 25** Cứ hằng năm, theo lệ định, mọi người đều đem đến dâng vật mình tiến cống cho vua, nào chậu bằng bạc và bằng vàng, áo xống, binh khí, thuốc thơm, ngựa, và la.
And everyone took with him an offering, vessels of silver and vessels of gold, and robes, and coats of metal, and spices, and horses, and beasts of transport, regularly year by year.
 και αὐτοὶ ἔφερον ἕκαστος τὰ δῶρα αὐτοῦ σκεύη χρυσᾶ καὶ ἱματισμὸν στακτὴν καὶ ἡδύσματα καὶ ἵππους καὶ ἡμιόνους τὸ κατ' ἐνιαυτὸν ἐνιαυτόν

- 26 Sa-lô-môn cũng nhóm xe và lính kỵ; có một ngàn bốn trăm xe và mười hai ngàn lính kỵ, để trong các thành chứa xe, và tại Giê-ru-sa-lem, gần bên vua.
And Solomon got together war-carriages and horsemen; he had one thousand, four hundred carriages and twelve thousand horsemen, whom he kept, some in the carriage-towns and some with the king at Jerusalem.
 και ἦσαν τῷ σαλωμων τέσσαρες χιλιάδες θήλειαι ἵπποι εἰς ἄρματα καὶ δώδεκα χιλιάδες ἰππέων καὶ ἔθετο αὐτὰς ἐν ταῖς πόλεσι τῶν ἁρμάτων καὶ μετὰ τοῦ βασιλέως ἐν ἱερουσαλημ [26α] καὶ ἦν ἠγουμένος πάντων τῶν βασιλέων ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ καὶ ἕως γῆς ἄλλοφύλων καὶ ἕως ὀρίων αἰγύπτου
- 27 Tại Giê-ru-sa-lem vua làm cho bạc ra thường như đá, và cây bá hương nhiều như cây sung mọc nơi đồng bằng.
And the king made silver as common as stones in Jerusalem and cedars like the sycamore-trees of the lowlands in number.
 και ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον ἐν ἱερουσαλημ ὡς λίθους καὶ τὰς κέδρους ἔδωκεν ὡς συκαμίνας τὰς ἐν τῇ πεδινῇ εἰς πλῆθος
- 28 Vua Sa-lô-môn do nơi Ê-díp-tô mà được ngựa; một đoàn con buôn của vua đi kiếm mua từng bầy, giá phải chẵn.
And Solomon's horses came from Egypt and from Kue; the king's traders got them at a price from Kue.
 και ἡ ἐξοδος τῶν ἵππων σαλωμων ἐξ αἰγύπτου καὶ ἐκ θεκουε ἔμποροι τοῦ βασιλέως ἐλάμβανον ἐκ θεκουε ἐν ἀλλάγματι
- 29 Mỗi cỗ xe mua ở xứ Ê-díp-tô và dẫn về Giê-ru-sa-lem, giá đáng sáu trăm siéc lơ bạc, còn mỗi con ngựa giá đáng một trăm năm mươi siéc lơ. Các vua dân Hê-tít và vua Sy-ri cũng theo giá ấy, nhờ những con buôn của vua mua về.
A war-carriage might be got from Egypt for six hundred shekels of silver, and a horse for a hundred and fifty; they got them at the same rate for all the kings of the Hittites and the kings of Aram.
 και ἀνέβαιναν ἡ ἐξοδος ἐξ αἰγύπτου ἄρμα ἀντὶ ἑκατὸν ἀργυρίου καὶ ἵππος ἀντὶ πεντήκοντα ἀργυρίου καὶ οὕτω πᾶσιν τοῖς βασιλεῦσιν χεττιν καὶ βασιλεῦσιν συρίας κατὰ θάλασσαν ἐξεπορεύοντο
- 1 Ngoài con gái của Pha-ra-ôn, vua Sa-lô-môn lại còn thương mến nhiều người nữ của dân ngoại; tức là người nữ Mô-áp, Am-môn, Ê-đôm, Si-đôn, và Hê-tít.
Now a number of strange women were loved by Solomon, women of the Moabites, Ammonites, Edomites, Zidonians, and Hittites:
 και ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἦν φιλογύναιος καὶ ἦσαν αὐτῷ ἄρχουσαι ἑπτακόσκιαι καὶ παλλακαὶ τριακόσκιαι καὶ ἔλαβεν γυναῖκας ἄλλοτρίας καὶ τὴν θυγατέρα φαραω μωαβίτιδας αμμανίτιδας σύρας καὶ ἰδουμαίας χετταίας καὶ αμορραίας
- 2 Chúng nó thuộc về các dân tộc mà Đức Giê-hô-va có phán với dân Y-sơ-ra-ên rằng: Các người và chúng nó chớ đi lại giao thông với nhau; vì chúng nó hẳn sẽ quyến dụ lòng các người hướng theo các thần chúng nó. Sa-lô-môn trứ mến những người nữ ấy.
The nations of which the Lord had said to the children of Israel, You are not to take wives from them and they are not to take wives from you; or they will certainly make you go after their gods: to these Solomon was united in love.
 ἐκ τῶν ἐθνῶν ὧν ἀπεῖπεν κύριος τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ οὐκ εἰσελεύσεσθε εἰς αὐτούς καὶ αὐτοὶ οὐκ εἰσελεύσονται εἰς ὑμᾶς μὴ ἐκκλίνωσιν τὰς καρδίας ὑμῶν ὀπίσω εἰδώλων αὐτῶν εἰς αὐτούς ἐκολλήθη σαλωμων τοῦ ἀγαπῆσαι

- 4** Trong buổi già yếu, các hoàng hậu của Sa-lô-môn dụ lòng người đi theo các thần khác: Đối cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, lòng người chẳng trọn lành như thể lòng của Đa-vít, là cha người.
For it came about that when Solomon was old, his heart was turned away to other gods by his wives; and his heart was no longer true to the Lord his God as the heart of his father David had been.
καὶ ἐγενήθη ἐν καιρῷ γήρους σαλωμων καὶ οὐκ ἦν ἡ καρδία αὐτοῦ τελεία μετὰ κυρίου θεοῦ αὐτοῦ καθὼς ἡ καρδία δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐξέκλιναν αἱ γυναῖκες αἱ ἀλλότριαι τὴν καρδίαν αὐτοῦ ὀπίσω θεῶν αὐτῶν
- 5** Vì Sa-lô-môn cúng thờ At-t t-tê, nữ thần của dân Si-đôn, và thần Minh-côm, là thần đáng gớm ghiếc của dân Am-môn.
For Solomon went after Ashtoreth, the goddess of the Zidonians, and Milcom, the disgusting god of the Ammonites.
τότε ὠκοδόμησεν σαλωμων ὑψηλὸν τῷ χαμὼς εἰδώλῳ μωαβ καὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῶν εἰδώλῳ υἱῶν αμμων
- 6** Như vậy, Sa-lô-môn làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, chẳng vâng theo Đức Giê-hô-va cách trọn lành như Đa-vít, cha người, đã làm.
And Solomon did evil in the eyes of the Lord, not walking in the Lord's ways with all his heart as David his father did.
καὶ τῇ ἀσάτρῃ βδελύγματι σιδωνίων
- 7** Bấy giờ, Sa-lô-môn lại xây cất tại trên núi đối ngang Giê-ru-sa-lem, một nơi cao cho Kê-móc, vật đáng gớm ghiếc của dân Mô-áp, và cho Mo-lóc, vật đáng gớm ghiếc của dân Am-môn.
Then Solomon put up a high place for Chemosh, the disgusting god of Moab, in the mountain before Jerusalem, and for Molech, the disgusting god worshipped by the children of Ammon.
καὶ οὕτως ἐποίησεν πάσαις ταῖς γυναῖξιν αὐτοῦ ταῖς ἀλλοτρίαις ἔθνιμιον καὶ ἔθνον τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν
- 8** Vua cũng làm như vậy cho hết thấy các hoàng hậu ngoại của mình, xông hương và tế lễ cho thần của chúng nó.
And so he did for all his strange wives, who made offerings with burning of perfumes to their gods.
καὶ ἐποίησεν σαλωμων τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου οὐκ ἐπορεύθη ὀπίσω κυρίου ὡς δαυιδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 9** Đức Giê-hô-va nổi giận cùng Sa-lô-môn, bởi vì lòng người trở bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã hai lần hiện đến cùng người,
And the Lord was angry with Solomon, because his heart was turned away from the Lord, the God of Israel, who had twice come to him in a vision;
καὶ ὠργίσθη κύριος ἐπὶ σαλωμων ὅτι ἐξέκλινεν καρδίαν αὐτοῦ ἀπὸ κυρίου θεοῦ ἰσραηλ τοῦ ὀφθέντος αὐτῷ δις
- 10** phán bảo người rằng chớ theo các thần khác; nhưng người không vâng theo lệnh của Đức Giê-hô-va.
And had given him orders about this very thing, that he was not to go after other gods; but he did not keep the orders of the Lord.
καὶ ἐντειλαμένου αὐτῷ ὑπὲρ τοῦ λόγου τούτου τὸ παράπαν μὴ πορευθῆναι ὀπίσω θεῶν ἑτέρων καὶ φυλάξασθαι ποιῆσαι ἃ ἐνετείλατο αὐτῷ κύριος ὁ θεός

- 11** Đức Giê-hô-va phán với Sa-lô-môn rằng: Bởi vì ngươi đã làm điều này, không giữ giao ước và luật pháp ta truyền cho ngươi, nên ta chắc sẽ đoạt lấy nước khỏi ngươi, cho kẻ tôi tớ ngươi.
So the Lord said to Solomon, Because you have done this, and have not kept my agreement and my laws, which I gave you, I will take the kingdom away from you by force and will give it to your servant.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς σαλωμων ἀνθ' ὧν ἐγένετο ταῦτα μετὰ σοῦ καὶ οὐκ ἐφύλαξας τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ προστάγματά μου ἃ ἐνετείλαμην σοι δι' ἀρρήσων διαρρήξω τὴν βασιλείαν σου ἐκ χειρὸς σου καὶ δώσω αὐτὴν τῷ δούλῳ σου
- 12** Song vì có Đa-vít, cha ngươi, ta sẽ chẳng làm điều đó trong đời ngươi. Ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay con trai ngươi.
I will not do it in your life-time, because of your father David, but I will take it from your son.
 πλὴν ἐν ταῖς ἡμέραις σου οὐ ποιήσω αὐτὰ διὰ δαυιδ τὸν πατέρα σου ἐκ χειρὸς υἱοῦ σου λήμψομαι αὐτήν
- 13** Lại ta chẳng đoạt lấy cả nước khỏi nó; song vì có Đa-vít, đây tớ ta và vì có Giê-ru-sa-lem mà ta đã chọn, ta sẽ để lại một chi phái cho con trai ngươi.
Still I will not take all the kingdom from him; but I will give one tribe to your son, because of my servant David, and because of Jerusalem, the town of my selection.
 πλὴν ὅλην τὴν βασιλείαν οὐ μὴ λάβω σκῆπτρον ἐν δώσω τῷ υἱῷ σου διὰ δαυιδ τὸν δοῦλόν μου καὶ διὰ ἱερουσαλημ τὴν πόλιν ἣν ἐξελεξάμην
- 14** Vậy, Đức Giê-hô-va khiến dấy lên một kẻ thù nghịch cùng Sa-lô-môn, là Ha-đát, người Ê-đôm vốn dòng dõi vua Ê-đôm.
So the Lord sent Hadad the Edomite to make trouble for Solomon: he was of the king's seed in Edom.
 καὶ ἤγειρεν κύριος σαταν τῷ σαλωμων τὸν ἀδερ τὸν ιδουμαῖον καὶ τὸν εσρωμ υἱὸν ελιαδαε τὸν ἐν ραεμμαθ ἀδραζαρ βασιλέα σου βα κύριον αὐτοῦ καὶ συνηθοροίσθησαν ἐπ' αὐτὸν ἄνδρες καὶ ἦν ἄρχων συστρέμματος καὶ προκατελάβετο τὴν δαμασεκ καὶ ἦσαν σαταν τῷ ἰσραηλ πάσας τὰς ἡμέρας σαλωμων καὶ ἀδερ ὁ ιδουμαῖος ἐκ τοῦ σπέρματος τῆς βασιλείας ἐν ιδουμαίᾳ
- 15** Và, trong lúc Đa-vít đánh dẹp Ê-đôm, thì Giô-áp là tổng binh, đi lên chôn các kẻ thác, và giết hết thầy người nam trong Ê-đôm.
And when David had sent destruction on Edom, and Joab, the captain of the army, had gone to put the dead into the earth, and had put to death every male in Edom;
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐξολεθρεῦσαι δαυιδ τὸν εδωμ ἐν τῷ πορευθῆναι ιωαβ ἄρχοντα τῆς στρατιᾶς θάπτειν τοὺς τραυματίας ἔκοψαν πᾶν ἀρσενικὸν ἐν τῇ ιδουμαίᾳ
- 16** Giô-áp và cả Y-so-ra-ên ở lại đó sáu tháng, cho đến khi người đã giết hết thầy người trong Ê-đôm.
(For Joab and all Israel were there six months till every male in Edom had been cut off;)
 ὅτι ἕξ μῆνας ἐνεκάθητο ἐκεῖ ιωαβ καὶ πᾶς ἰσραηλ ἐν τῇ ιδουμαίᾳ ἕως ὅτου ἐξωλέθρευσεν πᾶν ἀρσενικὸν ἐκ τῆς ιδουμαίας
- 17** Lúc bấy giờ, Ha-đát chạy trốn cùng mấy người Ê-đôm, là tôi tớ của cha người, đặng đến ở Ê-díp-tô; Ha-đát hãy còn thơ ấu.
Hadad, being still a young boy, went in flight to Egypt, with certain Edomites, servants of his father;
 καὶ ἀπέδρα ἀδερ αὐτὸς καὶ πάντες ἄνδρες ιδουμαῖοι τῶν παιδῶν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθον εἰς αἴγυπτον καὶ ἀδερ παιδάριον μικρὸν

- 18** Chúng đi từ Ma-di-an đến Pha-ran; đoạn bắt mấy người Pha-ran theo mình mà đi đến Ê-díp-tô, ra mắt Pha-ra-ôn, vua xứ Ê-díp-tô. Vua cấp cho Ha-đát nhà ở, lương thực và đất ruộng.
 And they went on from Midian and came to Paran; and, taking men from Paran with them, they came to Egypt, to Pharaoh, king of Egypt, who gave him a house and gave orders for his food and gave him land.
 και ἀνίστανται ἄνδρες ἐκ τῆς πόλεως μαδιαμ καὶ ἔρχονται εἰς φαραν καὶ λαμβάνουσιν ἄνδρας μετ' αὐτῶν καὶ ἔρχονται πρὸς φαραω βασιλεῖα αἰγύπτου καὶ εἰσῆλθεν ἀδερ πρὸς φαραω καὶ ἔδωκεν αὐτῷ οἶκον καὶ ἄρτους διέταξεν αὐτῷ
- 19** Ha-đát được ơn nhiều trước mặt Pha-ra-ôn; vua bèn gả em vợ mình cho người, tức là em của hoàng hậu Tác-bê-ne.
 Now Hadad was very pleasing to Pharaoh, so that he gave him the sister of his wife, Tahpenes the queen, for his wife.
 και εὔρεν ἀδερ χάριν ἐναντίον φαραω σφόδρα καὶ ἔδωκεν αὐτῷ γυναῖκα ἀδελφὴν τῆς γυναικὸς αὐτοῦ ἀδελφὴν θεκεμινας τὴν μείζω
- 20** Em của Tác-bê-ne sanh cho Ha-đát một con trai tên là Ghê-nu-bát; Tác-bê-ne dứt sữa nó tại trong đền Pha-ra-ôn. Như vậy, Ghê-nu-bát ở tại trong đền Pha-ra-ôn, giữa các con trai của vua.
 And the sister of Tahpenes had a son by him, Genubath, whom Tahpenes took care of in Pharaoh's house; and Genubath was living in Pharaoh's house among Pharaoh's sons.
 και ἔτεκεν αὐτῷ ἡ ἀδελφὴ θεκεμινας τῷ ἀδερ τὸν γανηβαθ υἱὸν αὐτῆς καὶ ἐξέθρεψεν αὐτὸν θεκεμινα ἐν μέσῳ υἱῶν φαραω καὶ ἦν γανηβαθ ἐν μέσῳ υἱῶν φαραω
- 21** Khi Ha-đát ở Ê-díp-tô hay rằng Đa-vít đã an giấc cùng các tổ tiên người, và Giô-áp, quan tổng binh, đã thác, thì người tâu cùng Pha-ra-ôn rằng: Xin hãy để cho tôi đi trở về trong xứ tôi.
 Now when Hadad had news in Egypt that David had been put to rest with his fathers, and that Joab, the captain of the army, was dead, he said to Pharaoh, Send me back to my country.
 και ἀδερ ἤκουσεν ἐν αἰγύπτῳ ὅτι κεκοίμηται δαυιδ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ὅτι τέθνηκεν ιωαβ ὁ ἄρχων τῆς στρατιᾶς καὶ εἶπεν ἀδερ πρὸς φαραω ἐξαπόστειλόν με καὶ ἀποστρέψω εἰς τὴν γῆν μου
- 22** Pha-ra-ôn đáp với người rằng: Người ở nơi ta có thiếu gì sao, nên ao ước trở về trong xứ mình như vậy? Người thưa rằng: Chẳng thiếu chi. Dầu vậy, xin cho tôi đi.
 But Pharaoh said to him, What have you been short of while you have been with me, that you are desiring to go back to your country? And he said, Nothing; but even so, send me back.
 και εἶπεν φαραω τῷ ἀδερ τί νὶ σὺ ἐλαττονῆ μετ' ἐμοῦ καὶ ἰδοὺ σὺ ζητεῖς ἀπελθεῖν εἰς τὴν γῆν σου καὶ εἶπεν αὐτῷ ἀδερ ὅτι ἐξαποστέλλων ἐξαποστελεῖς με καὶ ἀνέστρεψεν ἀδερ εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ
- 25** Rê-xôn làm kẻ cừu địch cùng Y-sơ-ra-ên trọn đời Sa-lô-môn, ngoài ra sự bại mà Ha-đát đã làm; người cai trị nước Sy-ri, và ghen ghét Y-sơ-ra-ên.
 He was a trouble to Israel all through the days of Solomon. And this is the damage Hadad did: he was cruel to Israel while he was ruler over Edom.
 αὕτη ἡ κακία ἦν ἐποίησεν ἀδερ καὶ ἐβαρυσύμησεν ἐν ἰσραηλ καὶ ἐβασίλευσεν ἐν γῆ ἐδομ

- 26 Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, người Ep-ra-im, đất Xê-rê-đa, là tôi tớ của Sa-lô-môn, cũng dấy nghịch với người. Mẹ người góa bụa, tên là Xê-ru-ha.
 And there was Jeroboam, the son of Nebat, an Ephraimite from Zeredah, a servant of Solomon, whose mother was Zeruah, a widow; and his hand was lifted up against the king.
 και ιεροβοαμ υιὸς ναβατ ὁ εφραθι ἐκ τῆς σαριρα υιὸς γυναικὸς χήρας δοῦλος σαλωμων
- 27 Đây là duyên cớ mà người phản nghịch với vua: Sa-lô-môn xây cất Mi-lô, lấp vá lại nơi hư lũng của thành Đa-vít, là cha người.
 The way in which his hand came to be lifted up against the king was this: Solomon was building the Millo and making good the damaged parts of the town of his father David;
 και τοῦτο τὸ πρᾶγμα ὡς ἐπῆρατο χειρὰς ἐπὶ βασιλέα σαλωμων ὑκοδόμησεν τὴν ἄκραν συνέκλεισεν τὸν φραγμὸν τῆς πόλεως δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 28 Vả, Giê-rô-bô-am là một người mạnh dạn và tài năng; Sa-lô-môn thấy người tuổi trẻ có tài nghề, bèn đặt người làm đầu xâu cho cả nhà Giô-sép.
 And Jeroboam was an able and responsible man; and Solomon saw that he was a good worker and made him overseer of all the work given to the sons of Joseph.
 και ὁ ἄνθρωπος ιεροβοαμ ἰσχυρὸς δυνάμει και εἶδεν σαλωμων τὸ παιδάριον ὅτι ἀνὴρ ἔργων ἐστίν και κατέστησεν αὐτὸν ἐπὶ τὰς ἄρσεις οἴκου ιωσηφ
- 29 Xây trong lúc đó, Giê-rô-bô-am ở Giê-ru-sa-lem đi ra, gặp tiên tri A-hi-gia ở Si-lô tại giữa đường, mặc cái áo tơ mới. Chỉ có hai người ở ngoài đồng mà thôi.
 Now at that time, when Jeroboam was going out of Jerusalem, the prophet Ahijah the Shilonite came across him on the road; now Ahijah had put on a new robe; and the two of them were by themselves in the open country.
 και ἐγενήθη ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ και ιεροβοαμ ἐξῆλθεν ἐξ ιερουσαλημ και εὔρεν αὐτὸν αχιας ὁ σηλωνίτης ὁ προφήτης ἐν τῇ ὁδῷ και ἀπέστησεν αὐτὸν ἐκ τῆς ὁδοῦ και ὁ αχιας περιβεβλημένος ἱματίῳ καινῷ και ἀμφοτέροι ἐν τῷ πεδίῳ
- 30 A-hi-gia bèn nắm áo mới người mặc trong mình mà xé ra làm mười miếng.
 And Ahijah took his new robe in his hands, parting it violently into twelve.
 και ἐπελάβετο αχια τοῦ ἱματίου αὐτοῦ τοῦ καινοῦ τοῦ ἐπ' αὐτῷ και διέρρηξεν αὐτὸ δώδεκα ῥήγματα
- 31 Đoạn, người nói với Giê-rô-bô-am rằng: Hãy lấy mười miếng về phần ngươi, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy: Kia, ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay Sa-lô-môn và trao cho ngươi mười chi phái của nước ấy.
 And he said to Jeroboam, Take ten of the parts, for this is what the Lord has said: See, I will take the kingdom away from Solomon by force, and will give ten tribes to you;
 και εἶπεν τῷ ιεροβοαμ λαβὲ σεαυτῷ δέκα ῥήγματα ὅτι τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ ῥήσσω τὴν βασιλείαν ἐκ χειρὸς σαλωμων και δώσω σοι δέκα σκῆπτρα

- 32** Nhưng vì có Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, và vì có Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn giữa các chi phái Y-sơ-ra-ên, nên sẽ có một chi phái cứ ở trung tín cùng người.
(But one tribe will be his, because of my servant David, and because of Jerusalem, the town which, out of all the tribes of Israel, I have made mine.)
καὶ δύο σκῆπτρα ἔσονται αὐτῷ διὰ τὸν δοῦλόν μου δαυὶδ καὶ διὰ ἱερουσαλημ τὴν πόλιν ἣν ἐξελεξάμην ἐν αὐτῇ ἐκ πασῶν φυλῶν ἰσραηλ
- 33** Ay, b i vì chúng nó đã từ bỏ ta, đi thờ lạy At-t -tê, nữ thần của dân Si-đôn, thần xứ Mô-áp, và Minh-côm, thần của dân Am-môn. Chúng nó không đi theo các đường lối ta, đặt làm điều ngay thẳng tại trước mặt ta, và cũng chẳng giữ luật lệ và điều răn ta, y như Đa-vít, cha của Sa-lô-môn, đã làm.
Because they are turned away from me to the worship of Ashtoreth, the goddess of the Zidonians, and Chemosh, the god of Moab, and Milcom, the god of the Ammonites; they have not been walking in my ways or doing what is right in my eyes or keeping my laws and my decisions as his father David did.
ἀνθ' ὧν κατέλιπέν με καὶ ἐποίησεν τῇ ἀστάρτῃ βδελύγματι σιδωνίων καὶ τῷ χαμῶς καὶ τοῖς εἰδώλοις μοαβ καὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῶν προσοχθίσματι υἱῶν αμμων καὶ οὐκ ἐπορεύθη ἐν ταῖς ὁδοῖς μου τοῦ ποιῆσαι τὸ εὐθὲς ἐνώπιον ἐμοῦ ὡς δαυὶδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 34** Nhưng ta sẽ chẳng cất lấy cả nước khỏi tay Sa-lô-môn; song vì Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta đã chọn, ta sẽ lập người làm vua trọn đời người sống, bởi vì Đa-vít đã giữ các điều răn và luật lệ ta.
But I will not take the kingdom from him; I will let him be king all the days of his life, because of David my servant, in whom I took delight because he kept my orders and my laws.
καὶ οὐ μὴ λάβω ὅλην τὴν βασιλείαν ἐκ χειρὸς αὐτοῦ διότι ἀντιτασσόμενος ἀντιτάξομαι αὐτῷ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ διὰ δαυὶδ τὸν δοῦλόν μου ὃν ἐξελεξάμην αὐτόν
- 35** Nhưng ta sẽ đoạt lấy nước khỏi tay con trai người, mà trao cho người mười chi phái.
But I will take the kingdom from his son, and give it to you.
καὶ λήψομαι τὴν βασιλείαν ἐκ χειρὸς τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ καὶ δώσω σοι τὰ δέκα σκῆπτρα
- 36** Ta sẽ để lại một chi phái cho con trai người, để cho tại Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn đặt đặt danh ta ở đó, Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, hằng có một ngọn đèn trước mặt ta luôn luôn.
And one tribe I will give to his son, so that David my servant may have a light for ever burning before me in Jerusalem, the town which I have made mine to put my name there.
τῷ δὲ υἱῷ αὐτοῦ δώσω τὰ δύο σκῆπτρα ὅπως ἦ θέσις τῷ δούλῳ μου δαυὶδ πάσας τὰς ἡμέρας ἐνώπιον ἐμοῦ ἐν ἱερουσαλημ τῇ πόλει ἣν ἐξελεξάμην ἐμαυτῷ τοῦ θέσθαι ὄνομά μου ἐκεῖ
- 37** Vậy, ta sẽ chọn người và lập làm vua Y-sơ-ra-ên; người sẽ cai trị theo ý muốn lòng người.
And you I will take, and you will be king over Israel, ruling over whatever is the desire of your soul.
καὶ σὲ λήψομαι καὶ βασιλεύσεις ἐν οἷς ἐπιθυμεῖ ἡ ψυχὴ σου καὶ σὺ ἔσῃ βασιλεὺς ἐπὶ τὸν ἰσραηλ

- 38** Và, nếu người vâng theo lệnh ta, đi trong các đường lối ta, làm điều thiện trước mặt ta, giữ gìn luật lệ và điều răn ta, y như Đa-vít, tôi tớ ta, đã làm, thì ta sẽ ở cùng người,
And if you give attention to the orders I give you, walking in my ways and doing what is right in my eyes and keeping my laws and my orders as David my servant did; then I will be with you, building up for you a safe house, as I did for David, and I will give Israel to you.
καὶ ἔσται ἐὰν φυλάξης πάντα ὅσα ἂν ἐντείλωμαί σοι καὶ πορευθῆς ἐν ταῖς ὁδοῖς μου καὶ ποιήσης τὸ εὐθεὲς ἐνώπιον ἐμοῦ τοῦ φυλάξασθαι τὰς ἐντολὰς μου καὶ τὰ προστάγματά μου καθὼς ἐποίησεν δαυὶδ ὁ δοῦλός μου καὶ ἔσομαι μετὰ σοῦ καὶ οἰκοδομήσω σοι οἶκον πιστόν καθὼς ἠκοδόμησα τῷ δαυὶδ
- 40** Sa-lô-môn tìm thế giết Giê-rô-bô-am; nhưng Giê-rô-bô-am chạy trốn qua Ê-díp-tô, đến cùng Si-sắc, vua Ê-díp-tô; rồi người ở tại Ê-díp-tô cho đến chết Sa-lô-môn băng hà.
And Solomon was looking for a chance to put Jeroboam to death; but he went in flight to Egypt, to Shishak, king of Egypt, and was in Egypt till the death of Solomon.
καὶ ἐζήτησεν σαλωμων θανατῶσαι τὸν ιεροβοαμ καὶ ἀνέστη καὶ ἀπέδρα εἰς αἴγυπτον πρὸς σουσακιμ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἦν ἐν αἰγύπτῳ ἕως οὗ ἀπέθανεν σαλωμων
- 41** Còn các điều khác về chuyện Sa-lô-môn, mọi việc người, sự khôn ngoan của người, thấy đều đã chép trong sách hành trạng của Sa-lô-môn.
Now the rest of the acts of Solomon, and all he did, and his wisdom, are they not recorded in the book of the acts of Solomon?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν ῥημάτων σαλωμων καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ πᾶσαν τὴν φρόνησιν αὐτοῦ οὐκ ἰδοῦ ταῦτα γέγραπται ἐν βιβλίῳ ῥημάτων σαλωμων
- 42** Sa-lô-môn ở Giê-ru-sa-lem cai trị trên cả Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm.
And the time Solomon was king in Jerusalem over all Israel was forty years.
καὶ αἱ ἡμέραι ἃς ἐβασίλευσεν σαλωμων ἐν ιερουσαλημ τεσσαράκοντα ἔτη
- 43** Đoạn, Sa-lô-môn an giấc cùng các tổ phụ người, và được chôn trong thành Đa-vít, cha người. Rô-bô-am, con trai người, cai trị thế cho người.
And Solomon went to rest with his fathers, and was put into the earth in the town of David his father: and Solomon went to rest with his fathers and Rehoboam his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη σαλωμων μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν πόλει δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐγενήθη ὡς ἤκουσεν ιεροβοαμ υἱὸς ναβατ καὶ αὐτοῦ ἔτι ὄντος ἐν αἰγύπτῳ ὡς ἔφυγεν ἐκ προσώπου σαλωμων καὶ ἐκάθητο ἐν αἰγύπτῳ κατευθύνει καὶ ἔρχεται εἰς τὴν πόλιν αὐτοῦ εἰς τὴν γῆν σαριρα τὴν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἐκοιμήθη μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν ροβοαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Rô-bô-am đến Si-chem vì cả Y-sơ-ra-ên đã hiệp lại tại Si-chem đặng tôn người làm vua.
And Rehoboam went to Shechem, where all Israel had come together to make him king,
καὶ πορεύεται βασιλεὺς ροβοαμ εἰς σικιμα ὅτι εἰς σικιμα ἤρχοντο πᾶς ἰσραηλ βασιλεῦσαι αὐτόν
- 3** Người ta sai tìm người tại đó. Giê-rô-bô-am cùng cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đến tâu với Rô-bô-am rằng:
And all the men of Israel came to Rehoboam and said,
καὶ ἐλάλησεν ὁ λαὸς πρὸς τὸν βασιλέα ροβοαμ λέγοντες

- 4** Thân phụ vua đã làm cho ách chúng tôi nặng quá nhưng bây giờ vua hãy giảm nhẹ sự phục dịch khó nhọc và cái ách nặng mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục dịch vua.
Your father put a hard yoke on us: if you will make the conditions under which your father kept us down less cruel, and the weight of the yoke he put on us less hard, then we will be your servants.
ὁ πατήρ σου ἐβάρυνεν τὸν κλοιὸν ἡμῶν καὶ σὺ νῦν κούφισον ἀπὸ τῆς δουλείας τοῦ πατρὸς σου τῆς σκληρᾶς καὶ ἀπὸ τοῦ κλοιοῦ αὐτοῦ τοῦ βαρέος οὗ ἔδωκεν ἐφ' ἡμᾶς καὶ δουλεύσομέν σοι
- 5** Người đáp với chúng rằng: Hãy lui về, trong ba ngày sẽ trở lại cùng ta. Dân sự bèn lui về.
And he said to them, Go away for three days and then come back to me again. So the people went away.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἀπέλθετε ἕως ἡμερῶν τριῶν καὶ ἀναστρέψατε πρὸς με καὶ ἀπῆλθον
- 6** Vua Rô-bô-am bàn với các trưởng lão đã hầu hạ Sa-lô-môn, cha mình, trong lúc người còn sống, mà rằng: Các người bàn luận cho ta phải đáp với dân sự này làm sao?
Then King Rehoboam took the opinion of the old men who had been with Solomon his father when he was living, and said, In your opinion, what answer am I to give to this people?
καὶ παρήγγειλεν ὁ βασιλεὺς τοῖς πρεσβυτέρους οἳ ἦσαν παρεστῶτες ἐνώπιον σαλωμων τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἔτι ζῶντος αὐτοῦ λέγων πῶς ὑμεῖς βουλευέσθε καὶ ἀποκριθῶ τῷ λαῷ τούτῳ λόγον
- 7** Chúng thưa lại rằng: Nếu ngày nay vua làm như người đầy tớ của dân sự này, phục sự họ, đáp lời, trò chuyện tử tế cùng họ, thì họ sẽ làm tôi tớ vua mãi mãi.
And they said to him, If you will be a servant to this people today, caring for them and giving them a gentle answer, then they will be your servants for ever.
καὶ ἐλάλησαν πρὸς αὐτὸν λέγοντες εἰ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ ἔσῃ δοῦλος τῷ λαῷ τούτῳ καὶ δουλεύσης αὐτοῖς καὶ λαλήσης αὐτοῖς λόγους ἀγαθοὺς καὶ ἔσονται σοι δοῦλοι πάσας τὰς ἡμέρας
- 8** Nhưng Rô-bô-am không theo mưu của các trưởng lão đã bàn cho mình; bàn nghị cùng các kẻ trai trẻ đồng lớn lên với mình, và hầu hạ mình,
But he gave no attention to the opinion of the old men, and went to the young men of his generation who were waiting before him:
καὶ ἐγκατέλιπεν τὴν βουλήν τῶν πρεσβυτέρων ἃ συνεβουλεύσαντο αὐτῷ καὶ συνεβουλεύσατο μετὰ τῶν παιδαρίων τῶν ἐκτραφέντων μετ' αὐτοῦ τῶν παρεστηκότων πρὸ προσώπου αὐτοῦ
- 9** mà rằng: Dân sự này đã tâu với ta rằng: Hãy giảm nhẹ cái ách mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi; vậy, các người bàn luận cho ta phải đáp với chúng nó làm sao?
And said to them, What is your opinion? What answer are we to give to this people who have said to me, Make less the weight of the yoke which your father put on us?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς τί ὑμεῖς συμβουλεύετε καὶ τί ἀποκριθῶ τῷ λαῷ τούτῳ τοῖς λαλήσασιν πρὸς με λεγόντων κούφισον ἀπὸ τοῦ κλοιοῦ οὗ ἔδωκεν ὁ πατήρ σου ἐφ' ἡμᾶς

- 10** Các gã trai trẻ đồng lớn lên với người đáp rằng: dân sự này đã tâu với vua rằng: Thân phụ vua khiến ách chúng tôi nặng vua hãy làm cho nó ra nhẹ; vua phải đáp lại cùng chúng như vậy: Ngón tay út ta có lớn hơn lưng của cha ta.
And the young men of his generation said to him, This is the answer to give to the people who came to you saying, Your father put a hard yoke on us; will you make it less? say to them, My little finger is thicker than my father's body;
καὶ ἐλάλησαν πρὸς αὐτὸν τὰ παιδάρια τὰ ἐκτραφέντα μετ' αὐτοῦ οἱ παρεστηκότες πρὸ προσώπου αὐτοῦ λέγοντες τάδε λαλήσεις τῷ λαῷ τούτῳ τοῖς λαλήσασιν πρὸς σέ λέγοντες ὁ πατήρ σου ἐβάρυνεν τὸν κλοιὸν ἡμῶν καὶ σὺ νῦν κούφισον ἀφ' ἡμῶν τάδε λαλήσεις πρὸς αὐτούς ἡ μικρότης μου παχυτέρα τῆς ὀσφύος τοῦ πατρός μου
- 11** Vậy, cha ta đã gác một cái ách nặng cho các người, ta sẽ làm cái ách các người thêm nặng hơn nữa; cha ta sửa phạt các người bằng roi da, ta sẽ sửa phạt các người bằng roi bọ cạp.
If my father put a hard yoke on you, I will make it harder: my father gave you punishment with whips, but I will give you blows with snakes.
καὶ νῦν ὁ πατήρ μου ἐπεσάσσετο ὑμᾶς κλοιῷ βαρεῖ κάγω προσθήσω ἐπὶ τὸν κλοιὸν ὑμῶν ὁ πατήρ μου ἐπαίδευσεν ὑμᾶς ἐν μάστιγι ἐγὼ δὲ παιδεύσω ὑμᾶς ἐν σκορπίοις
- 12** Ngày thứ ba, Giê-rô-bô-am và cả dân sự đều đi đến Rô-bô-am, y như vua đã biểu rằng: Hãy trở lại cùng ta trong ba ngày.
So all the people came to Rehoboam on the third day, as the king had given orders, saying, Come back to me the third day.
καὶ παρεγένοντο πᾶς Ἰσραὴλ πρὸς τὸν βασιλέα ροβοαμ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καθότι ἐλάλησεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς λέγων ἀναστράφητε πρὸς με τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ
- 13** Vua đáp lời với dân sự cách xẵng xóm, không kể các lời bàn luận của các trưởng lão,
And the king gave them a rough answer, giving no attention to the suggestion of the old men;
καὶ ἀπεκρίθη ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν λαὸν σκληρὰ καὶ ἐγκατέλιπεν ροβοαμ τὴν βουλὴν τῶν πρεσβυτέρων ἃ συνεβουλεύσαντο αὐτῷ
- 14** và theo mưu các kẻ trai trẻ mà đáp lại cùng chúng rằng: Cha ta đã khiến cho ách các người nặng nề; ta sẽ làm ách các người càng nặng nề hơn nữa a. Cha ta có sửa phạt các người bằng roi da, ta sẽ sửa phạt các người bằng roi bọ cạp.
But giving them the answer put forward by the young men, saying, My father made your yoke hard, but I will make it harder; my father gave you punishment with whips, but I will give it with snakes.
καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτούς κατὰ τὴν βουλὴν τῶν παιδαρίων λέγων ὁ πατήρ μου ἐβάρυνεν τὸν κλοιὸν ὑμῶν κάγω προσθήσω ἐπὶ τὸν κλοιὸν ὑμῶν ὁ πατήρ μου ἐπαίδευσεν ὑμᾶς ἐν μάστιγι κάγω παιδεύσω ὑμᾶς ἐν σκορπίοις
- 15** Như vậy, vua không khứng nghe lời dân sự, vì điều đó bởi Đức Giê-hô-va dẫn đến, đặng làm cho ứng nghiệm lời Ngài cậy A-hi-gia ở Si-lô mà phán cho Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát.
So the king did not give ear to the people; and this came about by the purpose of the Lord, so that what he had said by Ahijah the Shilonite to Jeroboam, son of Nebat, might be effected.
καὶ οὐκ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς τοῦ λαοῦ ὅτι ἦν μεταστροφή παρὰ κυρίου ὅπως στήσῃ τὸ ῥῆμα αὐτοῦ ὃ ἐλάλησεν ἐν χειρὶ ἀχια τοῦ σηλωνίτου περὶ ἰε ροβοαμ υἱοῦ ναβατ

16 Khi cả Y-sơ-ra-ên thấy vua không khứng nghe lời họ, bèn đáp cùng người rằng: Chúng ta có phần gì cùng Đa-vít? Chúng ta chẳng có cơ nghiệp chi với con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên! hãy trở về trại mình đi. Ó Đa-vít! từ rày người khá coi chừng nhà của người. Như vậy Y-sơ-ra-ên đều rút về các trại của họ.

And when all Israel saw that the king would give no attention to them, the people in answer said to the king, What part have we in David? what is our heritage in the son of Jesse? to your tents, O Israel; now see to your people, David. So Israel went away to their tents.

καὶ εἶδον πᾶς ἰσραὴλ ὅτι οὐκ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς αὐτῶν καὶ ἀπεκρίθη ὁ λαὸς τῷ βασιλεῖ λέγων τίς ἡμῖν μερίς ἐν δαυὶδ καὶ οὐκ ἔστιν ἡμῖν κληρονομία ἐν υἱῷ ἰεσσαὶ ἀπότρεχε ἰσραὴλ εἰς τὰ σκηνώματά σου νῦν βόσκει τὸν οἶκόν σου δαυὶδ καὶ ἀπῆλθεν ἰσραὴλ εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ

18 Bấy giờ, Rô-bô-am sai A-đô-ram là người coi sóc việc công thuế đến cùng chúng; nhưng cả Y-sơ -r-ên ném đá người chết. Vua Rô-bô-am lật đật lên xe, trốn về Giê-ru-sa-lem.

Then King Rehoboam sent Adoniram, the overseer of the forced work; and he was stoned to death by all Israel. And King Rehoboam went quickly and got into his carriage to go in flight to Jerusalem.

καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς τὸν αδωνιραμ τὸν ἐπὶ τοῦ φόρου καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν πᾶς ἰσραὴλ ἐν λίθοις καὶ ἀπέθανεν καὶ ὁ βασιλεὺς ροβοαμ ἔφθασεν ἀναβῆναι τοῦ φυγεῖν εἰς ἱερουσαλημ

19 Ay v y, Y-sơ-ra-ên phản nghịch nhà Đa-vít cho đến ngày nay.

So Israel was turned away from the family of David to this day.

καὶ ἠθέτησεν ἰσραὴλ εἰς τὸν οἶκον δαυὶδ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

20 Khi dân Y-sơ-ra-ên hay rằng Giê-rô-bô-am đã trở về, bèn sai sứ mời người đến hội mình, và lập người làm vua trên Y-sơ-ra-ên. Chỉ có chi phái Giu-đa cứ theo nhà Đa-vít mà thôi.

Now when all Israel had news that Jeroboam had come back, they sent for him to come before the meeting of the people, and made him king over Israel: not one of them was joined to the family of David but only the tribe of Judah.

καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν πᾶς ἰσραὴλ ὅτι ἀνέκαμψεν ἱεροβοαμ ἐξ αἰγύπτου καὶ ἀπέστειλαν καὶ ἐκάλεσαν αὐτὸν εἰς τὴν συναγωγὴν καὶ ἐβασίλευσαν αὐτὸν ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ οὐκ ἦν ὀπίσω οἴκου δαυὶδ πᾶρεξ σκίπτρου ἰουδα καὶ βενιαμιν μόνοι

21 Rô-bô-am đến Giê-ru-sa-lem nhóm hết thấy nhà Giu-đa và chi phái Bên-gia-minh, số là một trăm tám mươi ngàn người lính chiến kén chọn, toan tranh chiến cùng nhà Y-sơ-ra-ên đặng bắt nước phục lại Rô-bô-am, con trai Sa-lô-môn.

When Rehoboam came to Jerusalem, he got together all the men of Judah and the tribe of Benjamin, a hundred and eighty thousand of his best fighting-men, to make war against Israel and get the kingdom back for Rehoboam, the son of Solomon.

καὶ ροβοαμ εἰσῆλθεν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἐξεκκλησίασεν τὴν συναγωγὴν ἰουδα καὶ σκῆπτρον βενιαμιν ἑκατὸν καὶ εἴκοσι χιλιάδες νεανιῶν ποιούντων πόλεμον τοῦ πολεμεῖν πρὸς οἶκον ἰσραὴλ ἐπιστρέψαι τὴν βασιλείαν ροβοαμ υἱῷ σαλωμων

22 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng Sê-ma-gia, người của Đức Chúa Trời, rằng:

But the word of God came to Shemaiah, the man of God, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς σαμαιαν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ λέγων

- 23** Hãy nói cùng Rô-bô-am, con trai Sa-lô-môn, vua Giu-đa, cùng hết thầy nhà Giu-đa, Bê-n-gia-min, và phần dân sự còn lại, mà rằng:
Say to Rehoboam, the son of Solomon, king of Judah, and to all the men of Judah and Benjamin and the rest of the people:
εἶπὸν τῷ ροβοαμ υἱῷ σαλωμων βασιλεῖ ἰουδα καὶ πρὸς πάντα οἶκον ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ τῷ καταλοίπῳ τοῦ λαοῦ λέγων

24 **Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi chớ đi lên đánh anh em mình, là dân Y-so-ra-ên. Mỗi người hãy trở về nhà mình, vì sự này bởi ta mà xảy đến. Chúng vâng theo lời Đức Giê-hô-va mà trở về theo mạng lệnh của Ngài.**

The Lord has said, You are not to go to war against your brothers, the children of Israel; go back, every man to his house, because this thing is my purpose. So they gave ear to the word of the Lord, and went back, as the Lord had said.

τάδε λέγει κύριος οὐκ ἀναβήσεσθε οὐδὲ πολεμήσετε μετὰ τῶν ἀδελφῶν ' ὧν υἱὼν ἰσραηλ ἀναστρεφέτω ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον ' υιοῦ ὅτι παρ' ἐμοῦ γέγονεν τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ἤκουσαν τοῦ λόγου κυρίου καὶ κατέπαυσαν τοῦ πορευθῆναι κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου [24α] καὶ ὁ βασιλεὺς σαλωμων κοιμᾶται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ θάπτεται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυὶδ καὶ ἐβασίλευσεν ροβοαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ ἐν ἱερουσαλημ υἱὸς ὧν ' καίδεκα ἐτῶν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ δώδεκα " ἡ ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ νααμαν θυγάτηρ αναν υἱοῦ ὕναος βασιλέως υἱῶν αμμων καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ οὐκ ἐπορεύθη ἐν ὁδοῖς δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ [24β] καὶ ἦν ἄνθρωπος ἐξ ὄρους εφραιμ δοῦλος τῷ σαλωμων καὶ ὄνομα αὐτῷ ἱεροβοαμ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ σαριρα γυνὴ πόρνη καὶ " ὠκεν αὐτὸν σαλωμων εἰς ἄρχοντα σκυτάλης ἐπὶ τὰς ἄρσεις οἴκου ἰωσηφ καὶ ὠκοδόμησεν τῷ σαλωμων τὴν σαριρα τὴν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ ἦσαν αὐτῷ ἄρματα τριακόσια ἵππων οὗτος ὠκοδόμησεν τὴν ἄκραν ἐν ταῖς ἄρσεσιν οἴκου εφραιμ οὗτος συνέκλεισεν τὴν πόλιν δαυὶδ καὶ ἦν ἐπαιρόμενος ἐπὶ τὴν βασιλείαν [24ξ] καὶ ἐζήτησε σαλωμων θανατῶσαι αὐτὸν καὶ ἐφοβήθη καὶ ἀπέδρα αὐτὸς πρὸς σουσακιμ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἦν μετ' αὐτοῦ ἕως ἀπέθανεν σαλωμων [24δ]] καὶ ἤκουσεν ἱεροβοαμ ἐν αἰγύπτῳ ὅτι τέθνηκεν σαλωμων καὶ ἐλάλησεν εἰς τὰ ὄρα σουσακιμ βασιλέως αἰγύπτου λέγων ἐξαπόστειλόν με καὶ ἀπελεύσομαι ἐγὼ εἰς τὴν γῆν μου καὶ εἶπεν αὐτῷ σουσακιμ αἴτησαί τι αἴτημα καὶ δώσω σοι [24ε] καὶ σουσακιμ " ὠκεν τῷ ἱεροβοαμ τὴν ἀνω ἀδελφὴν θεκεμινας τὴν πρεσβυτέραν τῆς γυναικὸς αὐτοῦ αὐτῷ εἰς γυναῖκα αὕτη ἦν μεγάλη ἐν μέσῳ τῶν θυγατέρων τοῦ βασιλέως καὶ " ἔκεν τῷ ἱεροβοαμ τὸν ἀβια υἱὸν αὐτοῦ [24φ] καὶ εἶπεν ἱεροβοαμ πρὸς σουσακιμ ὄντως ἐξαπόστειλόν με καὶ ἀπελεύσομαι καὶ ἐξῆλθεν ἱεροβοαμ ἐξ αἰγύπτου καὶ ἦλθεν εἰς γῆν σαριρα τὴν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ συνάγεται ἐκεῖ πᾶν σκῆπτρον εφραιμ καὶ ὠκοδόμησεν ἱεροβοαμ ἐκεῖ χάρακα [24γ] καὶ ἠρρώστησε τὸ παιδάριον αὐτοῦ ἄρρωστίαν κραταιὰν σφόδρα καὶ ἐπορεύθη ἱεροβοαμ ἐπερωτῆσαι ' ἐρ τοῦ παιδαρίου καὶ εἶπε πρὸς ἀνω τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἀνάστηθι καὶ αἰ πορεύου ἐπερωτήσον τὸν θεὸν ' ἐρ τοῦ παιδαρίου εἰ ζήσεται ἐκ τῆς ἄρρωστίας αὐτοῦ [24η] καὶ ἄνθρωπος ἦν ἐν σηλω καὶ ὄνομα αὐτῷ ἀχια καὶ οὗτος ἦν υἱὸς ' ἦκοντα ἐτῶν καὶ ῥῆμα κυρίου μετ' αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἱεροβοαμ πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ ἀνάστηθι καὶ λαβὲ εἰς τὴν χεῖρά σου τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ ἄρτους καὶ κολλύρια τοῖς τέκνοις αὐτοῦ καὶ σταφυλὴν καὶ στάμνον μέλιτος [24ι] καὶ ἀνέστη ἡ γυνὴ καὶ " ἀβεν εἰς τὴν χεῖρα αὐτῆς ἄρτους καὶ δύο κολλύρια καὶ σταφυλὴν καὶ στάμνον μέλιτος τῷ ἀχια καὶ ὁ ἄνθρωπος πρεσβύτερος καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἠμβλυώπουν τοῦ βλέπειν [24κ] καὶ ἀνέστη ἐκ σαριρα καὶ πορεύεται καὶ ἐγένετο εἰσελθούσης αὐτῆς εἰς τὴν πόλιν πρὸς ἀχια τὸν σηλωνίτην καὶ εἶπεν ἀχια τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ " ελθε δὴ εἰς ἀπαντὴν ἀνω τῆς γυναικὸς ἱεροβοαμ καὶ ἐρεῖς αὕτῃ εἰσελθε καὶ μὴ στῆς ὅτι τάδε λέγει κύριος σκληρὰ ἐγὼ ἐπαποστελῶ ἐπὶ σέ [24λ]] καὶ εἰσῆλθεν ἀνω πρὸς τὸν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ καὶ εἶπεν αὕτῃ ἀχια ἵνα τί μοι ἐνήνοχας ἄρτους καὶ σταφυλὴν καὶ κολλύρια καὶ στάμνον μέλιτος τὰς ἀδελφὰς λέγει κύριος ἰδοὺ σὺ ἀπελεύση ἀπ' ἐμοῦ καὶ " ταῖς εἰσελθούσης σου τὴν πόλιν εἰς σαριρα καὶ τὰ κοράσια σου ἐξελεύσονται σοὶ εἰς συνάντησιν καὶ ἐροῦσίν σοι τὸ παιδάριον τέθνηκεν [24μ] ὅτι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐξολεθρεύσω τοῦ ἱεροβοαμ οὐροῦντα πρὸς τοῖχον καὶ " ὄνται οἱ τεθνηκότες τοῦ ἱεροβοαμ ἐν τῇ πόλει καταφάγονται οἱ κύνες καὶ τὸν τεθνηκότα ἐν τῷ ἀγρῷ καταφάγεται τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τὸ παιδάριον κῶπν ὄνται οὐαὶ κύριε ὅτι ε' ἔθνη ἐν αὐτῷ ῥῆμα καλὸν περὶ τοῦ κυρίου [24ν] καὶ ἀπῆλθεν ἡ γυνὴ ὡς ἤκουσεν καὶ ἐγένετο ὡς εἰσῆλθεν εἰς τὴν σαριρα καὶ τὸ παιδάριον ἀπέθανεν καὶ ἐξῆλθεν ἡ κραυγὴ εἰς ἀπαντὴν [24ο] καὶ ἐπορεύθη ἱεροβοαμ εἰς σικιμα τὴν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ συνήθροισεν ἐκεῖ τὰς φυλάς τοῦ ἰσραηλ καὶ ἀνέβη ἐκεῖ ροβοαμ υἱὸς σαλωμων καὶ λόγος κυρίου ἐγένετο πρὸς σαμιαν τὸν ἐλαμι λέγων λαβὲ σεαυτῷ ἱμάτιον καινὸν τὸ οὐκ εἰσεληλυθὸς εἰς ὕδωρ καὶ ῥῆξον αὐτὸ δώδεκα ῥήγματα καὶ δώσεις τῷ ἱεροβοαμ καὶ ἐρεῖς αὐτῷ τάδε λέγει κύριος λαβὲ σεαυτῷ δέκα ῥήγματα τοῦ περιβαλέσθαι σε καὶ " ἀβεν ἱεροβοαμ καὶ εἶπεν σαμιας τάδε λέγει κύριος ἐπὶ τὰς δέκα φυλάς τοῦ ἰσραηλ [24π] καὶ εἶπεν ὁ λαὸς πρὸς ροβοαμ υἱὸν σαλωμων ὁ πατήρ σου ἐβάρυνεν τὸν κλοιὸν αὐτοῦ ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἐβάρυνεν τὰ βρώματα τῆς τραπέζης αὐτοῦ καὶ νῦν εἰ κουφιεῖς σὺ ἐφ' ἡμᾶς καὶ δουλεύσομέν σοι καὶ εἶπεν ροβοαμ πρὸς τὸν λαόν " ἰ τριῶν ἡμερῶν καὶ ἀποκριθήσομαι ' ἴν ῥῆμα [24θ] καὶ εἶπεν ροβοαμ εἰσαγάγετέ μοι τοὺς πρεσβυτέρους καὶ συμβουλεύσομαι μετ' αὐτῶν τί ἀποκριθῶ τῷ λαῷ ῥῆμα ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ καὶ ἐλάλησεν ροβοαμ εἰς τὰ ὄρα αὐτῶν καθὼς ἀπέστειλεν ὁ λαὸς πρὸς αὐτὸν καὶ εἶπον οἱ πρεσβύτεροι τοῦ λαοῦ οὕτως ἐλάλησεν πρὸς σέ ὁ λαός [24ρ] καὶ διεσκέδασεν ροβοαμ τὴν βουλὴν αὐτῶν καὶ οὐκ ἤρρεσεν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν καὶ εἰσήγαγεν τοὺς συντρόφους αὐτοῦ καὶ ἐλάλησεν αὐτοῖς τὰ αὐτὰ καὶ ταῦτα ἀπέστειλεν πρὸς με λέγων ὁ λα

ός και εἶπαν οἱ σύντροφοι αὐτοῦ οὕτως λαλήσεις πρὸς τὸν λαὸν λέγων ἡ μικρότης μου παχυτέρα ' ἐρ τὴν ὄσφον τοῦ πατρός μου ὁ πατήρ μου ἐμαστίγου ' ἄς μάλιστα ἐγὼ δὲ κατάρξω ' ὢν ἐν σκορπίοις [24σ] καὶ ἤρρεσεν τὸ ῥῆμα ἐνώπιον ροβοαμ καὶ ἀπεκρίθη τῷ λαῷ καθὼς συνεβούλευσαν αὐτῷ οἱ σύντροφοι αὐτοῦ τὰ παιδάρια [24τ] καὶ εἶπεν πᾶς ὁ λαὸς ὡς ἀνὴρ εἷς ἕκαστος τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ ἀνέκραζαν ἅπαντες λέγοντες οὐ μερίς ἡμῶν ἐν δαυιδ οὐδὲ κληρονομία ἐν υἱῷ ιεσσαί εἰς τὰ σκηνώματά σου ἰσραηλ ὅτι οὗτος ὁ ἄνθρωπος οὐκ εἰς ἄρχοντα οὐδὲ εἰς ἡγούμενον [24υ] καὶ διεσπάρη πᾶς ὁ λαὸς ἐκ σικιμων καὶ ἀπῆλθεν ἕκαστος εἰς τὸ σκηνώμα αὐτοῦ καὶ κατεκράτησεν ροβοαμ καὶ ἀπῆλθεν καὶ ἀνέβη ἐπὶ τὸ ἄρμα αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθεν εἰς ἱερουσαλημ καὶ πορεύονται ὀπίσω αὐτοῦ πᾶν σκῆπτρον ἰουδα καὶ πᾶν σκῆπτρον βενιαμιν [24χ] καὶ ἐγένετο ἐνισταμένου τοῦ ἐνιαυτοῦ καὶ αὐτὸς ἐκράτησεν ροβοαμ πάντα ἄνδρα ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ ἀνέβη τοῦ πολεμεῖν πρὸς ἱεροβοαμ εἰς σικιμα [24ψ] καὶ ἐγένετο ῥῆμα κυρίου πρὸς σαμιαν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ λέγων εἰπὸν τῷ ροβοαμ βασιλεῖ ἰουδα καὶ πρὸς πάντα οἶκον ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ πρὸς τὸ κατάλειμμα τοῦ λαοῦ λέγων τάδε λέγει κύριος οὐκ ἀναβήσεσθε οὐδὲ πολεμήσετε πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς ' ὢν υἱοὺς ἰσραηλ ἀναστρέφετε ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ὅτι παρ' ἐμοῦ ἔγενετο τὸ ῥῆμα τοῦτο [24ζ] καὶ ἤκουσαν τοῦ λόγου κυρίου καὶ ἀνέσχον τοῦ πορευθῆναι κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου

25 Giê-rô-bô-am bèn xây cất Si-chem trên núi Ep-ra-im, v ở tại đó. Đoạn từ đó người đi ra xây cất Phê-nu-ên.

Then Jeroboam made the town of Shechem in the hill-country of Ephraim a strong place, and was living there; and from there he went out and did the same to Penuel.

καὶ ὠκοδόμησεν ἱεροβοαμ τὴν σικιμα τὴν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ κατόκει ἐν αὐτῇ καὶ ἐξῆλθεν ἐκεῖθεν καὶ ὠκοδόμησεν τὴν φανουηλ

26 Bây giờ, Giê-rô-bô-am nói thầm rằng: Hoặc nước sẽ trở về nhà Đa-vít chăng.

And Jeroboam said in his heart, Now the kingdom will go back to the family of David:

καὶ εἶπεν ἱεροβοαμ ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ ἰδοὺ νῦν ἐπιστρέψει ἡ βασιλεία εἰς οἶκον δαυιδ

27 Nếu dân sự này đi lên Giê-ru-sa-lem dâng tế lễ tại trong đền của Đức Giê-hô-va, thì lòng họ chắc sẽ trở về chúa của họ, là Rô-bô-am, vua Giu-đa; người ta sẽ giết ta đi và trở về với Rô-bô-am, vua Giu-đa.

If the people go up to make offerings in the house of the Lord at Jerusalem, their heart will be turned again to their lord, to Rehoboam, king of Judah; and they will put me to death and go back to Rehoboam, king of Judah.

ἐὰν ἀναβῆ ὁ λαὸς οὗτος ἀναφέρειν θυσίας ἐν οἴκῳ κυρίου εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἐπιστραφήσεται καρδία τοῦ λαοῦ πρὸς κύριον καὶ κύριον αὐτῶν πρὸς ροβοαμ βασιλέα ἰουδα καὶ ἀποκτενοῦσίν με

28 Vậy, vua bàn định, rồi truyền làm hai con bò con bằng vàng, và nói với dân sự rằng: Các người đi lên Giê-ru-sa-lem thật khó thay! Hỡi Y-sơ-ra-ên! này là các thần người, đã đem người ra khỏi xứ Ê-díp-tô.

So after taking thought the king made two oxen of gold; and he said to the people, You have been going up to Jerusalem long enough; see! these are your gods, O Israel, who took you out of the land of Egypt.

καὶ ἐβουλεύσατο ὁ βασιλεὺς καὶ ἐπορεύθη καὶ ἐποίησεν δύο δαμάλεις χρυσαῖς καὶ εἶπεν πρὸς τὸν λαὸν ἱκανούσθω ὑμῖν ἀναβαίνειν εἰς ἱερουσαλημ ἰδοὺ θεοί σου ἰσραηλ οἱ ἀναγαγόντες σε ἐκ γῆς αἰγύπτου

29 Người đặt con này tại Bê-tên, và con kia tại Đan.

And he put one in Beth-el and the other in Dan.

καὶ ἔθετο τὴν μίαν ἐν βαιθηλ καὶ τὴν μίαν ἔδωκεν ἐν δαν

- 30** Việc đó thành nên tội lỗi, vì dân chúng đi đến Đan dâng thờ lạy bò con ấy.
And this became a sin in Israel; for the people went to give worship to the one at Beth-el, and to the other at Dan.
καὶ ἐγένετο ὁ λόγος οὗτος εἰς ἁμαρτίαν καὶ ἐπορεύετο ὁ λαὸς πρὸ προσώπου τῆς μιᾶς ἕως δαν
- 31** Giê-rô-bô-am cũng cất chùa miếu trên các nơi cao, chọn lấy người trong vòng dân chúng lập làm thầy tế lễ, không thuộc về chi phái Lê-vi.
And he made places for worship at the high places, and made priests, who were not Levites, from among all the people.
καὶ ἐποίησεν οἴκους ἐφ' ὑψηλῶν καὶ ἐποίησεν ἱερεῖς μέρος τι ἐκ τοῦ λαοῦ οἳ οὐκ ἦσαν ἐκ τῶν υἱῶν λευι
- 32** Người lại định lập trong tuần tháng tám ngày rằm, một lễ giống như lễ người ta thường dự trong xứ Giu-đa, và người dâng các của lễ trên bàn thờ. Người cũng làm như vậy tại Bê-tên, tế lễ cho hai bò con mà người đã làm nên; lại để tại Bê-tên những thầy tế lễ của các nơi cao mà người đã cất.
And Jeroboam gave orders for a feast in the eighth month, on the fifteenth day of the month, like the feast which is kept in Judah, and he went up to the altar. And in the same way, in Beth-el, he gave offerings to the oxen which he had made, placing in Beth-el the priests of the high places he had made.
καὶ ἐποίησεν ιεροβοαμ ἑορτὴν ἐν τῷ μηνὶ τῷ ὀγδόῳ ἐν τῇ πεντεκαιδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς κατὰ τὴν ἑορτὴν τὴν ἐν γῆ ἰουδα καὶ ἀνέβη ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὃ ἐποίησεν ἐν βαιθηλ τοῦ θύειν ταῖς δαμάλεσιν αἷς ἐποίησεν καὶ παρέστησεν ἐν βαιθηλ τοὺς ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν ὧν ἐποίησεν
- 33** Ngày rằm tháng tám, tức là tháng người tự chọn lấy, Giê-rô-bô-am đi lên bàn thờ mình đã cất tại Bê-tên. Người lập một lễ cho dân Y-sơ-ra-ên, rồi đi lên bàn thờ dâng xông hương.
He went up to the altar he had made in Beth-el on the fifteenth day of the eighth month, the month fixed by him at his pleasure; and he gave orders for a feast for the people of Israel, and went up to the altar, and there he made the smoke of his offerings go up.
καὶ ἀνέβη ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὃ ἐποίησεν τῇ πεντεκαιδεκάτῃ ἡμέρᾳ ἐν τῷ μηνὶ τῷ ὀγδόῳ ἐν τῇ ἑορτῇ ἣ ἐπλάσατο ἀπὸ καρδίας αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν ἑορτὴν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ καὶ ἀνέβη ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τοῦ ἐπιθύσαι
- 1** Dương khi Giê-rô-bô-am đứng gần bàn thờ, dâng xông hương, kìa, có một người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa, vâng mạng Đức Giê-hô-va mà đến Bê-tên.
Then a man of God came from Judah by the order of the Lord to Beth-el, where Jeroboam was by the altar, burning offerings.
καὶ ἰδοὺ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐξ ἰουδα παρεγένετο ἐν λόγῳ κυρίου εἰς βαιθηλ καὶ ιεροβοαμ εἰστήκει ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τοῦ ἐπιθύσαι
- 2** Người vâng theo lời phán của Đức Giê-hô-va, quở trách bàn thờ mà nói rằng: Hỡi bàn thờ, bàn thờ! Đức Giê-hô-va phán như vậy: Một đứa con trai sẽ sanh ra cho nhà Đa-vít, tên nó là Giô-si-a. Nó sẽ dâng trên mây những thầy tế lễ của các nơi cao, là người xông hương trên mây, và người ta sẽ thiêu trên mây hài cốt của người chết.
And by the order of the Lord he made an outcry against the altar, saying, O altar, altar, the Lord has said, From the seed of David will come a child, named Josiah, and on you he will put to death the priests of the high places, who are burning offerings on you, and men's bones will be burned on you.
καὶ ἐπεκάλεσεν πρὸς τὸ θυσιαστήριον ἐν λόγῳ κυρίου καὶ εἶπεν θυσιαστήριον θυσιαστήριον τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ υἱὸς τίκτεται τῷ οἴκῳ δαυὶδ ἰωσίας ὄνομα αὐτῷ καὶ θύσει ἐπὶ σέ τοὺς ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν τοὺς ἐπιθύοντας ἐπὶ σέ καὶ ὅσα ἄνθρωπων καύσει ἐπὶ σέ

- 3** Trong ngày đó, thầy tiên tri tỏ một dấu lạ, rằng: Đây là dấu lạ mà Đức Giê-hô-va đã phán: Bàn thờ sẽ nứt, tro trên bàn thờ sẽ đổ xuống đất.
The same day he gave them a sign, saying, This is the sign which the Lord has given: See, the altar will be broken and the burned waste on it overturned.
καὶ ἔδωκεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τέρας λέγων τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησεν κύριος λέγων ἰδοὺ τὸ θυσιαστήριον ῥήγνυται καὶ ἐκχυθήσεται ἡ πύαυς ἢ ἐπ' αὐτῷ
- 4** Khi vua Giê-rô-bô-am nghe lời hăm dọa mà người của Đức chúa Trời nói nghịch cùng bàn thờ tại Bê-tên, thì người giơ tay ra trên bàn thờ mà bảo rằng: Hãy bắt nó đi. Nhưng cánh tay vua giơ ra đối cùng tiên tri bèn trở nên khô, không thể co lại vào mình được.
Then the king, hearing the man of God crying out against the altar at Beth-el, put out his hand from the altar, saying, Take him prisoner. And his hand, stretched out against him, became dead, and he had no power of pulling it back.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς ιεροβοαμ τῶν λόγων τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ τοῦ ἐπικαλεσαμένου ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ ἐν βαιθηλ καὶ ἐξέτεινεν ὁ βασιλεὺς τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου λέγων συλλάβετε αὐτόν καὶ ἰδοὺ ἐξηράνθη ἡ χεὶρ αὐτοῦ ἦν ἐξέτεινεν ἐπ' αὐτόν καὶ οὐκ ἴδου ἦθη ἐπιστρέψαι αὐτὴν πρὸς ἑαυτόν
- 5** Bàn thờ cũng nứt ra, và tro ở trên đổ xuống, y như dấu lạ mà người của Đức Chúa Trời đã vâng mạng Đức Giê-hô-va tỏ ra.
And the altar was broken and the burned waste on it overturned; this was the sign which the man of God had given by the word of the Lord.
καὶ τὸ θυσιαστήριον ἐρράγη καὶ ἐξεχύθη ἡ πύαυς ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου κατὰ τὸ τέρας ὃ ἔδωκεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐν λόγῳ κυρίου
- 6** Bấy giờ, vua cất tiếng nói với người của Đức Chúa Trời rằng: Xin hãy nài xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời người và cầu nguyện cho ta, hầu cho tay ta được lại như cũ. Người của Đức Chúa Trời cầu khẩn Đức Giê-hô-va, thì tay vua bèn co vào được, trở lại y như trước.
Then the king made answer and said to the man of God, Make a prayer now for the grace of the Lord your God, and for me, that my hand may be made well. And in answer to the prayer of the man of God, the king's hand was made well again, as it was before.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ιεροβοαμ τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ δεήθητι τοῦ προσώπου κυρίου τοῦ θεοῦ σου καὶ ἐπιστρέψάτω ἡ χεὶρ μου πρὸς με καὶ ἐδεήθη ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ τοῦ προσώπου κυρίου καὶ ἐπέστρεψεν τὴν χεῖρα τοῦ βασιλέως πρὸς αὐτόν καὶ ἐγένετο καθὼς τὸ πρότερον
- 7** Vua bèn nói cùng người của Đức Chúa Trời rằng: Người hãy về cùng với ta đặng bỏ sức lại, và ta sẽ dâng cho người một lễ vật.
And the king said to the man of God, Come with me to my house for food and rest, and I will give you a reward.
καὶ ἐλάλησεν ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ εἰσελθε μετ' ἐμοῦ εἰς οἶκόν καὶ ἀρίστησον καὶ δώσω σοι δόμα
- 8** Người của Đức Chúa Trời đáp lại cùng vua rằng: Dầu vua ban cho tôi phân nửa gia sản vua, tôi cũng chẳng vào cùng với vua, hoặc ăn bánh hay là uống nước tại nơi này;
But the man of God said to the king, Even if you gave me half of all you have, I would not go in with you, and I would not take food or a drink of water in this place;
καὶ εἶπεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ πρὸς τὸν βασιλέα ἐάν μοι δῶς τὸ ἥμισυ τοῦ οἴκου σου οὐκ εἰσελεύσομαι μετὰ σοῦ οὐδὲ μὴ φάγω ἄρτον οὐδὲ μὴ πῖω ὕδωρ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ
- 9** vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn ta như vậy, rằng: Người chớ ăn bánh, chớ uống nước, chớ noi con đường người đã đi mà trở về.
For so I was ordered by the word of the Lord, who said, You are not to take food or a drink of water, and you are not to go back the way you came.
ὅτι οὕτως ἐνετείλατό μοι ἐν λόγῳ κύριος λέγων μὴ φάγῃς ἄρτον καὶ μὴ πῖς ὕδωρ καὶ μὴ ἐπιστρέψῃς ἐν τῇ ὁδῷ ἣ ἐπορεύθης ἐν αὐτῇ

- 10** Ay v y, người đi đường khác, chẳng trở lại đường người đã bắt đi đến Bê-tên.
So he went another way, and not by the way he came to Beth-el.
 και ἀπήλθεν ἐν ὁδῷ ἄλλῃ και οὐκ ἀνέστρεψεν ἐν τῇ ὁδῷ ἣ ἦλθεν ἐν αὐτῇ εἰς βαιθηλ
- 11** Và, có một tiên tri già ở tại Bê-tên. Một con trai người đến học lại cho người mọi điều người của Đức Chúa Trời đã làm tại Bê-tên trong ngày đó, và các lời người đã nói với vua. Người cha nghe lời thuật này, thì hỏi con mình rằng:
Now there was an old prophet living in Beth-el; and one of his sons came and gave him word of all the man of God had done that day in Beth-el, and they gave their father an account of the words he had said to the king.
 και προφήτης εἷς πρεσβύτης κατόκει ἐν βαιθηλ και ἔρχονται οἱ υἱοὶ αὐτοῦ και διηγήσαντο αὐτῷ ἅπαντα τὰ ἔργα ἃ ἐποίησεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐν βαιθηλ και τοὺς λόγους οὓς ἐλάλησεν τῷ βασιλεῖ και ἐπέστρεψαν τὸ πρόσωπον τοῦ πατρὸς αὐτῶν
- 12** Người ấy đi đường nào? Các con trai người chỉ con đường mà người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đã noi đi về.
Then their father said to them, Which way did he go? Now his sons had seen which way the man of God who came from Judah had gone.
 και ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς ὁ πατὴρ αὐτῶν λέγων ποία ὁδῷ πεπόρευται και δεικνύουσιν αὐτῷ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὴν ὁδὸν ἐν ἣ ἀνήλθεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ὁ ἐλθὼν ἐξ ἰουδα
- 13** Người bèn nói cùng các con trai mình rằng: Hãy thàng lừa ta; chúng bèn thàng lừa, rồi người lên cỡi,
So the prophet said to his sons, Make ready an ass for me. So they made an ass ready, and he got on it,
 και εἶπεν τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἐπισάξατέ μοι τὸν ὄνον και ἐπέσαξαν αὐτῷ τὸν ὄνον και ἐπέβη ἐπ' αὐτόν
- 14** đi theo người của Đức Chúa Trời, gặp người ngồi dưới gốc cây thông, thì nói rằng: Có phải người là người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đến chăng? Người đáp: Ay I tôi.
And went after the man of God, and came up with him while he was seated under an oak-tree. And he said to him, Are you the man of God who came from Judah? And he said, I am.
 και ἐπορεύθη κατόπισθεν τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ και εὔρεν αὐτὸν καθήμενον ὑπὸ δρυὸν και εἶπεν αὐτῷ εἰ σὺ εἶ ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ὁ ἐληλυθὼς ἐξ ἰουδα και εἶπεν αὐτῷ ἐγώ
- 15** Tiên tri già tiếp rằng: Hãy đến nhà với ta đừng dùng bữa.
Then he said to him, Come back to the house with me and have a meal.
 και εἶπεν αὐτῷ δεῦρο μετ' ἐμοῦ και φάγε ἄρτον
- 16** Nhưng người đáp lại rằng: Tôi chẳng thể trở về với ông, cũng chẳng thể vào nhà ông, hoặc ăn bánh hay là uống nước với ông tại nơi này cũng không đáng;
But he said, I may not go back with you or go into your house; and I will not take food or a drink of water with you in this place;
 και εἶπεν οὐ μὴ δύνωμαι τοῦ ἐπιστρέψαι μετὰ σοῦ οὐδὲ μὴ φάγομαι ἄρτον οὐδὲ πίομαι ὕδωρ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ

- 17 vì Đức Giê-hô-va đã phán dặn tôi rằng: Ngươi chớ ăn bánh, chớ uống nước tại nơi đó, và cũng đừng trở lại theo con đường ngươi đã bắt đặng đi đến.
For the Lord said to me, You are not to take food or water there, or go back again by the way you came.
 ὅτι οὕτως ἐντέταλται μοι ἐν λόγῳ κύριος λέγων μὴ φάγῃς ἄρτον ἐκεῖ καὶ μὴ πίης ὕδωρ ἐκεῖ καὶ μὴ ἐπιστρέψῃς ἐν τῇ ὁδῷ ἧ ἐπορεύθης ἐν αὐτῇ
- 18 Người kia lại tiếp rằng: Ta cũng là tiên tri như ngươi. Vả, một thiên sứ vâng lệnh Đức Giê-hô-va có phán với ta rằng: hãy dẫn nó vào nhà với ngươi, hầu cho ăn bánh và uống nước. Nhưng người tiên tri này nói dối người.
Then he said to him, I am a prophet like you; and an angel said to me by the word of the Lord, Take him back with you and give him food and water. But he said false words to him.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν κἀγὼ προφήτης εἰμὶ καθὼς σύ καὶ ἄγγελος λελάληκεν πρὸς με ἐν ῥήματι κυρίου λέγων ἐπίστρεψον αὐτὸν πρὸς σεαυτὸν εἰς τὸν οἶκόν σου καὶ φαγέτω ἄρτον καὶ πιέτω ὕδωρ καὶ ἐψεύσατο αὐτῷ
- 19 Người của Đức Chúa Trời bèn trở lại với người, ăn và uống tại nhà người.
So he went back with him, and had a meal in his house and a drink of water.
 καὶ ἐπέστρεψεν αὐτόν καὶ ἔφαγεν ἄρτον καὶ ἔπιεν ὕδωρ ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 20 Khi hai người đương ngồi bàn, có lời của Đức Giê-hô-va phán với tiên tri đã đem người về;
But while they were seated at the table, the word of the Lord came to the prophet who had taken him back;
 καὶ ἐγένετο αὐτῶν καθημένων ἐπὶ τῆς τραπέζης καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς τὸν προφήτην τὸν ἐπιστρέψαντα αὐτόν
- 21 người liền kêu la cùng người của Đức Chúa Trời ở Giu-đa đến mà rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì ngươi phản nghịch lời của Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đã truyền cho ngươi,
And crying out to the man of God who came from Judah, he said, The Lord says, Because you have gone against the voice of the Lord, and have not done as you were ordered by the Lord,
 καὶ εἶπεν πρὸς τὸν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ τὸν ἦκοντα ἐξ ἰουδα λέγων τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν παρεπύκρυνας τὸ ῥῆμα κυρίου καὶ οὐκ ἐφύλαξας τὴν ἐντολήν ἣν ἐνετείλατό σοι κύριος ὁ θεός σου
- 22 nhưng đã trở lại ăn bánh uống nước tại đó, thì xác chết ngươi sẽ chẳng được chôn trong mồ mả của tổ phụ ngươi.
But have come back, and have taken food and water in this place where he said you were to take no food or water; your dead body will not be put to rest with your fathers.
 καὶ ἐπέστρεψας καὶ ἔφαγες ἄρτον καὶ ἔπιες ὕδωρ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ᾧ ἐλάλησεν πρὸς σε λέγων μὴ φάγῃς ἄρτον καὶ μὴ πίης ὕδωρ οὐ μὴ εἰσέλθῃ τὸ σῶμά σου εἰς τὸν τάφον τῶν πατέρων σου
- 23 Khi đã ăn uống xong, tiên tri già bèn thẳng lừa cho tiên tri mình đã dẫn về.
Now after the meal he made ready the ass for him, for the prophet whom he had taken back.
 καὶ ἐγένετο μετὰ τὸ φαγεῖν ἄρτον καὶ πιεῖν ὕδωρ καὶ ἐπέσαζεν αὐτῷ τὸν ὄνον καὶ ἐπέστρεψεν

- 24** Người liền đi: dọc đường người gặp một con sư tử và bị nó giết đi. Thấy người nằm sải trên đường, có con lừa đứng một bên, còn sư tử cũng đứng gần bên thầy.
 And he went on his way; but on the road a lion came rushing at him and put him to death; and his dead body was stretched in the road with the ass by its side, and the lion was there by the body.
 και ἀπῆλθεν και εὔρεν αὐτὸν λέων ἐν τῇ ὁδῷ και ἐθανάτωσεν αὐτόν και ἦν τὸ σῶμα αὐτοῦ ἐρριμμένον ἐν τῇ ὁδῷ και ὁ ὄνος εἰστήκει παρ' αὐτό και ὁ λέων εἰστήκει παρὰ τὸ σῶμα
- 25** Có người đi ngang qua thấy thầy nằm sải trên đường, và con sư tử đứng kề bên, thì đi đến trong thành của tiên tri già ở, thuật lại điều mình đã thấy.
 And some men, going by, saw the body stretched out in the road with the lion by its side; and they came and gave news of it in the town where the old prophet was living.
 και ἰδοὺ ἄνδρες παραπορευόμενοι και εἶδον τὸ θνησιμαῖον ἐρριμμένον ἐν τῇ ὁδῷ και ὁ λέων εἰστήκει ἐχόμενα τοῦ θνησιμαίου και εἰσῆλθον και ἐλάλησαν ἐν τῇ πόλει οὗ ὁ προφήτης ὁ πρεσβύτης κατοίκει ἐν αὐτῇ
- 26** Khi tiên tri già, là người đã khiến người của Đức Chúa Trời trở bước lại, nghe điều ấy, bèn nói rằng: Ấy là người của Đức Chúa Trời đã phản nghịch lời của Đức Giê-hô-va. Bởi vậy cho nên Đức Giê-hô-va đã phó người cho sư tử phân xé và giết đi, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.
 Then the prophet who had made him come back, hearing it, said, It is the man of God, who went against the word of the Lord; that is why the Lord has given him to the lion to be wounded to death, as the Lord said.
 και ἤκουσεν ὁ ἐπιστρέψας αὐτὸν ἐκ τῆς ὁδοῦ και εἶπεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ οὗτός ἐστιν ὃς παρεπίκρανε τὸ ῥῆμα κυρίου
- 28** Người đi, gặp xác chết nằm trên đường, con lừa và con sư tử ở hai bên. Con sư tử không ăn xác chết và không phân xé con lừa.
 And he went and saw the dead body stretched out in the road with the ass and the lion by its side: the lion had not taken the body for its food or done any damage to the ass.
 και ἐπορεύθη και εὔρεν τὸ σῶμα αὐτοῦ ἐρριμμένον ἐν τῇ ὁδῷ και ὁ ὄνος και ὁ λέων εἰστήκεισαν παρὰ τὸ σῶμα και οὐκ ἔφαγεν ὁ λέων τὸ σῶμα τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ και οὐ συνέτριψεν τὸν ὄνον
- 29** Tiên tri già cất xác của người Đức Chúa Trời lên, chõ trên con lừa, đem về vào trong thành mình, đặt than khóc và chôn người.
 Then the prophet took up the body of the man of God and put it on the ass and took it back; and he came to the town to put the body to rest with weeping.
 και ἦρεν ὁ προφήτης τὸ σῶμα τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ και ἐπέθηκεν αὐτὸ ἐπὶ τὸν ὄνον και ἐπέστρεψεν αὐτὸν εἰς τὴν πόλιν ὁ προφήτης τοῦ θάψαι αὐτόν
- 30** Người chôn xác ấy trong mộ mình, rồi khóc người mà rằng: Thương ôi! anh ôi!
 And he put the body in the resting-place made ready for himself, weeping and sorrowing over it, saying, O my brother!
 ἐν τῷ τάφῳ ἑαυτοῦ και ἐκόψαντο αὐτόν οὐαὶ ἀδελφέ

- 31** Sau khi chôn xác rồi, người nói với các con trai mình rằng: Khi nào ta chết, các con hãy chôn ta vào má đã chôn người của Đức Chúa Trời, để hài cốt ta ở bên hài cốt người.
 And when he had put it to rest, he said to his sons, When I am dead, then you are to put my body into the earth with the body of this man of God, and put me by his bones so that my bones may be kept safe with his bones.
 και ἐγένετο μετὰ τὸ κόψασθαι αὐτὸν καὶ εἶπεν τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ λέγων ἐὰν ἀποθάνω θάψατέ με ἐν τῷ τάφῳ τούτῳ ὃ ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ τέθαπται ἐν αὐτῷ παρὰ τὰ ὀστᾶ αὐτοῦ θέτε με ἵνα σωθῶσι τὰ ὀστᾶ μου μετὰ τῶν ὀστέων αὐτοῦ
- 32** Vì các lời hăm dọa người vâng mạng Đức Giê-hô-va mà nói nghịch cùng bàn thờ tại Bê-tên và nghịch cùng các chùa miếu tại trên những nơi cao ở trong các thành Sa-ma-ri, hẳn sẽ được ứng nghiệm.
 For the outcry he made by the word of the Lord against the altar in Beth-el and against all the houses of the high places in the towns of Samaria, will certainly come about.
 ὅτι γινόμενον ἔσται τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησεν ἐν λόγῳ κυρίου ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου τοῦ ἐν βαιθηλ καὶ ἐπὶ τοὺς οἴκους τοὺς ὑψηλοὺς τοὺς ἐν σαμαρεία
- 33** Sau việc ấy, Giê-rô-bô-am không trở lại con đường ác mình, nhưng người lại lập cho các nơi cao những thầy tế lễ chọn trong đám dân sự; phàm ai tình nguyện, thì được người biệt riêng ra làm thầy tế lễ tại các nơi cao.
 After this Jeroboam, not turning back from his evil ways, still made priests for his altars from among all the people; he made a priest of anyone desiring it, so that there might be priests of the high places.
 και μετὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο οὐκ ἐπέστρεψεν ιεροβοαμ ἀπὸ τῆς κακίας αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ἐποίησεν ἐκ μέρους τοῦ λαοῦ ἱερεῖς ὑψηλῶν ὁ βουλόμενος ἐπλήρου τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἐγένετο ἱερεὺς εἰς τὰ ὑψηλά
- 34** Nhân vì có ấy nhà Giê-rô-bô-am phạm tội, đến đỗi bị diệt khỏi mặt đất.
 And this became a sin in the family of Jeroboam, causing it to be cut off and sent to destruction from the face of the earth.
 και ἐγένετο τὸ ῥῆμα τοῦτο εἰς ἀμαρτίαν τῷ οἴκῳ ιεροβοαμ καὶ εἰς ὄλεθρον καὶ εἰς ἀφανισμόν ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς
- 21** Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, cai trị Giu-đa. Khi lên ngôi, người đã được bốn mươi mốt tuổi; người trị vì mười bảy năm tại Giê-ru-sa-lem, là thành Đức Giê-hô-va đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, đặt đặt danh Ngài ngự tại đó. Mẹ người tên là Na -a-ma, người Am-môn.
 And Rehoboam, the son of Solomon, was king in Judah. Rehoboam was forty-one years old when he became king, and he was king for seventeen years in Jerusalem, the town which the Lord had made his out of all the tribes of Israel, to put his name there; his mother's name was Naamah, an Ammonite woman.
 και ροβοαμ υἱὸς σαλωμων ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰουδα υἱὸς τεσσαράκοντα καὶ ἑνὸς ἐνιαυτῶν ροβοαμ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ δέκα ἐπτὰ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ τῇ πόλει ἣν ἐξελέξατο κύριος θέσθαι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ ἐκ πασῶν φυλῶν τοῦ ἰσραηλ καὶ τὸ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ νααμα ἡ αμμανίτις
- 22** Dân Giu-đa làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va; vì có tội phạm, chúng nó chọc cho Đức Giê-hô-va phân bì hơn là các tổ phụ mình đã làm.
 And Judah did evil in the eyes of the Lord, and made him more angry than their fathers had done by their sins.
 και ἐποίησεν ροβοαμ τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ παρεξήλωσεν αὐτὸν ἐν πᾶσιν οἷς ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτῶν αἰς ἡμαρτον

- 23 Vì những người Giu-đa cũng xây cất cho mình những nơi cao, trụ thờ và tượng At-t t-tê tại trên các gò nổng cao và dưới những cây rậm.
For they made high places and upright stones and wood pillars on every high hill and under every green tree;
καὶ ὀκοδόμησαν ἑαυτοῖς ὑψηλὰ καὶ στήλας καὶ ἄλση ἐπὶ πάντα βουνὸν ὑψηλὸν καὶ ὑποκάτω παντὸς ξύλου συσκίου
- 24 Cũng có những bọm vĩ gian ở trong xứ. Chúng bắt chước làm theo những sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
And more than this, there were those in the land who were used for sex purposes in the worship of the gods, doing the same disgusting crimes as the nations which the Lord had sent out before the children of Israel.
καὶ σύνδεσμος ἐγενήθη ἐν τῇ γῇ καὶ ἐποίησαν ἀπὸ πάντων τῶν βδελυγμάτων τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξῆρεν κύριος ἀπὸ προσώπου υἱῶν ἰσραηλ
- 25 Năm thứ năm đời Rô-bô-am trị vì, Si-sắc, vua Ê-díp-tô, đi lên đánh Giê-ru-sa-lem,
Now in the fifth year of King Rehoboam, Shishak, king of Egypt, came up against Jerusalem;
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ πέμπτῳ βασιλεύοντος ροβοαμ ἀνέβη σουσακιμ βασιλεὺς αἰγύπτου ἐπὶ ἱερουσαλημ
- 26 Lấy các châu báu của đền Đức Giê-hô-va và của cung vua; người cũng đoạt lấy hết thảy những khiên bằng vàng mà Sa-lô-môn đã làm.
And took away all the stored wealth from the house of the Lord, and from the king's house, and all the gold body-covers which Solomon had made.
καὶ ἔλαβεν πάντα τοὺς θησαυροὺς οἴκου κυρίου καὶ τοὺς θησαυροὺς οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ τὰ δόρατα τὰ χρυσᾶ ἃ ἔλαβεν δαυὶδ ἐκ χειρὸς τῶν παίδων ἀδρααζαρ βασιλέως σουβα καὶ εἰσήνεγκεν αὐτὰ εἰς ἱερουσαλημ τὰ πάντα ἔλαβεν ὄπλα τὰ χρυσᾶ
- 27 Vua Rô-bô-am bèn truyền làm những khiên bằng đồng nặng thế cho các khiên ấy, giao cho các quan làm đầu thị vệ canh cửa cung vua.
So in their place King Rehoboam had other body-covers made of brass, and gave them into the care of the captains of the armed men who were stationed at the door of the king's house.
καὶ ἐποίησεν ροβοαμ ὁ βασιλεὺς ὄπλα χαλκᾶ ἀντ' αὐτῶν καὶ ἐπέθεντο ἐπ' αὐτὸν οἱ ἡγούμενοι τῶν παρατρεχόντων οἱ φυλάσσοντες τὸν πυλῶνα οἴκου τοῦ βασιλέως
- 28 Hễ vua đi vào đền Đức Giê-hô-va, có những thị vệ cầm các khiên ấy; đoạn, họ đem cất nó lại trong phòng thị vệ.
And whenever the king went into the house of the Lord, the armed men went with him taking the body-covers, and then took them back to their room.
καὶ ἐγένετο ὅτε εἰσεπορεύετο ὁ βασιλεὺς εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἦρον αὐτὰ οἱ παρατρέχοντες καὶ ἀπηρείδοντο αὐτὰ εἰς τὸ θεε τῶν παρατρεχόντων
- 29 Các công việc khác của Rô-bô-am, và mọi việc người đã làm, đều chép trong sách sử ký của các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Rehoboam, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ροβοαμ καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 30 Vả, Rô-bô-am và Giê-rô-bô-am đánh giặc nhau luôn luôn.
And there was war between Rehoboam and Jeroboam all their days.
καὶ πόλεμος ἦν ἀνὰ μέσον ροβοαμ καὶ ἀνὰ μέσον ιεροβοαμ πάσας τὰς ἡμέρας

31 Rô-bô-am an giấc với tổ phụ người, và được chôn với họ tại trong thành Đa-vít. Mẹ người tên là Na -a-ma, người Am-môn, A-bi-giam, con trai người, kế vị người.

And Rehoboam went to rest with his fathers, and was put into the earth with his fathers in the town of David; his mother's name was Naamah, an Ammonite woman. And Abijam his son became king in his place.

καὶ ἐκοιμήθη ροβοαμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ θάπτεται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν αβιου υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

1 Năm thứ mười tám đời vua Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, thì A-bi-giam lên ngôi làm vua Giu-đa.

Now in the eighteenth year of king Jeroboam, the son of Nebat, Abijam became king over Judah.

καὶ ἐν τῷ ὀκτωκαιδεκάτῳ ἔτει βασιλεύοντος ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ βασιλεύει αβιου υἱὸς ροβοαμ ἐπὶ ιουδα

2 Người trị vì ba năm ở Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ma -a-ca, con gái của A-bi-sa-lôm.

For three years he was king in Jerusalem: and his mother's name was Maacah, the daughter of Abishalom.

καὶ ἕξ ἔτη ἐβασίλευσεν καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ μααχα θυγάτηρ αβεσσαλωμ

3 Người đi trong các tội lỗi của cha người đã phạm trước người; và lòng người không trọn lành với Giê-hô-va Đức Chúa Trời người như thể lòng Đa-vít, tổ phụ người.

And he did the same sins which his father had done before him: his heart was not completely true to the Lord his God, like the heart of David his father.

καὶ ἐπορεύθη ἐν ταῖς ἀμαρτίαις τοῦ πατρὸς αὐτοῦ αἷς ἐποίησεν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἦν ἡ καρδία αὐτοῦ τελεία μετὰ κυρίου θεοῦ αὐτοῦ ὡς ἡ καρδία δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ

4 Nhưng vì có Đa-vít, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người dành cho người một ngọn đèn trong Giê-ru-sa-lem, lập con trai người làm kế vị người, và khiến cho Giê-ru-sa-lem còn hoài;

But because of David, the Lord gave him a light in Jerusalem, making his sons king after him, so that Jerusalem might be safe;

ὅτι διὰ δαυιδ ἔδωκεν αὐτῷ κύριος κατάλειμμα ἵνα στήσῃ τέκνα αὐτοῦ μετ' αὐτὸν καὶ στήσῃ τὴν ιερουσαλημ

5 vì Đa-vít làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, và ngoài việc U-ri, người Hê-tít, trọn đời người không xây bỏ điều gì của Đức Giê-hô-va đã truyền cho.

Because David did what was right in the eyes of the Lord, and never in all his life went against his orders, but only in the question of Uriah the Hittite.

ὡς ἐποίησεν δαυιδ τὸ εὐθεὲς ἐνώπιον κυρίου οὐκ ἐξέκλινεν ἀπὸ πάντων ὧν ἐνετείλατο αὐτῷ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ

7 Các công việc khác của A-bi-giam, mọi việc người làm, đều chép trong sách sử ký của các vua Giu-đa. A-bi-giam và Giê-rô-bô-am cũng đánh giết nhau.

Now the rest of the acts of Abijam, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah? And there was war between Abijam and Jeroboam.

καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αβιου καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ιουδα καὶ πόλεμος ἦν ἀνὰ μέσον αβιου καὶ ἀνὰ μέσον ιεροβοαμ

- 8 A-bi-giam an giác với tổ phụ mình, và người ta chôn người tại trong thành Đa-vít. A-sa, con trai người, kế vị người.
Then Abijam went to rest with his fathers, and they put him into the earth in the town of David: and Asa his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη αβιου μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν τῷ εἰκοστῷ καὶ τετάρτῳ ἔτει τοῦ ιεροβοαμ καὶ θάπτεται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ καὶ βασιλεύει ασα υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 9 Năm thứ hai mươi, đời vua Giê-rô-bô-am là vua Y-sơ-ra-ên, thì A-sa lên ngôi làm vua Giu-đa.
In the twentieth year that Jeroboam was king of Israel, Asa became king over Judah.
ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ τετάρτῳ καὶ εἰκοστῷ τοῦ ιεροβοαμ βασιλέως ἰσραηλ βασιλεύει ασα ἐπὶ ἰουδαν
- 10 Người cai trị bốn mươi một năm tại Giê-ru-sa-lem. Bà nội người tên là Ma -a-ca, con gái của A-bi-sa-lôm.
And he was king for forty-one years in Jerusalem; his mother's name was Maacah, the daughter of Abishalom.
καὶ τεσσαράκοντα καὶ ἓν ἔτος ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἀνα θυγάτηρ ἀβεσσαλωμ
- 11 A-sa làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Đa-vít, tổ phụ người, đã làm.
Asa did what was right in the eyes of the Lord, as David his father did.
καὶ ἐποίησεν ασα τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου ὡς δαυιδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 12 Người đuổi bọm vĩ gian khỏi xứ, và dạy hết thấy hình tượng mà tổ phụ người đã làm.
Those used for sex purposes in the worship of the gods he sent out of the country, and he took away all the images which his fathers had made.
καὶ ἀφεῖλεν τὰς τελετὰς ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἐξαπέστειλεν πάντα τὰ ἐπιτηδεύματα ἃ ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ
- 13 Lại, người cũng cắt chức thái hậu khỏi Ma -a-ca, bà nội mình, bởi vì bà có dựng tượng At-t t-tê. A-sa đánh hạ hình tượng của bà, đốt tại trong trũng Xết-rôn.
And he would not let Maacah his mother be queen, because she had made a disgusting image for Asherah; and Asa had the image cut down and burned by the stream Kidron.
καὶ τὴν ἀνα τὴν μητέρα αὐτοῦ μετέστησεν τοῦ μὴ εἶναι ἡγουμένην καθὼς ἐποίησεν σύνοδον ἐν τῷ ἄλσει αὐτῆς καὶ ἐξέκοψεν ασα τὰς καταδύσεις αὐτῆς καὶ ἐνέπηρσεν πυρὶ ἐν τῷ χειμάρρῳ κεδρων
- 14 Song người không trừ bỏ các nơi cao; dầu vậy, đối với Đức Giê-hô-va, lòng A-sa là trọn lành cả đời mình.
The high places, however, were not taken away: but still the heart of Asa was true to the Lord all his life.
τὰ δὲ ὑψηλὰ οὐκ ἐξῆρεν πλὴν ἡ καρδιά ασα ἦν τελεία μετὰ κυρίου πάσας τὰς ἡμέρας αὐτοῦ
- 15 Người đem để lại trong đền Đức Giê-hô-va những vật thánh của cha người, và những vật mà chính mình người đã biệt riêng ra thánh, hoặc vàng, bạc, hay là các khí dụng.
He took into the house of the Lord all the things which his father had made holy, and those which he himself had made holy, silver and gold and vessels.
καὶ εἰσήνεγκεν τοὺς κίονας τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ τοὺς κίονας αὐτοῦ εἰσήνεγκεν εἰς τὸν οἶκον κυρίου ἀργυροῦς καὶ χρυσοῦς καὶ σκεύη

- 16** A-sa, vua Giu-đa, và Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, đánh giặc nhau trọn đời mình.
Now there was war between Asa and Baasha, king of Israel, all their days.
καὶ πόλεμος ἦν ἀνὰ μέσον ασα καὶ ἀνὰ μέσον βαασα βασιλέως ἰσραηλ πάσας τὰς ἡμέρας
- 17** Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, đi lên đánh Giu-đa, xây đồn lũy Ra-ma, để làm cho dân sự của A-sa, vua Giu-đa, không ra vào nơi A-sa, vua Giu-đa được.
And Baasha, king of Israel, went up against Judah, building Ramah, so that no one was able to go out or in to Asa, king of Judah.
καὶ ἀνέβη βαασα βασιλεὺς ἰσραηλ ἐπὶ ἰουδαν καὶ ὠκοδόμησεν τὴν ραμα τοῦ μὴ εἶναι ἐκπορευόμενον καὶ εἰσπορευόμενον τῷ ασα βασιλεῖ ἰουδα
- 18** Khi ấy, A-sa bèn lấy hết những bạc và vàng còn lại trong kho của đền Đức Giê-hô-va và trong kho nơi cung của vua, giao cho đều tớ mình; đoán sai họ đến Bên-Ha-đát, con trai Tá-p-ri-môn, cháu Hê-xi-ôn, vua Sy-ri, ở Đa-mách, và nói rằng:
Then Asa took all the silver and gold which was still stored in the Lord's house, and in the king's house, and sent them, in the care of his servants, to Ben-hadad, son of Tabrimmon, son of Rezon, king of Aram, at Damascus, saying,
καὶ ἔλαβεν ασα τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον τὸ εὑρεθὲν ἐν τοῖς θησαυροῖς τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἔδωκεν αὐτὰ εἰς χεῖρας παίδων αὐτοῦ καὶ ἐξ ἀπέστειλεν αὐτοὺς ὁ βασιλεὺς ασα πρὸς υἱὸν ἀδερ υἱὸν ταβερεμμαν υἱοῦ ἀζιν βασιλέως συρίας τοῦ κατοικοῦντος ἐν δαμασκῷ λέγων
- 19** Chúng ta hãy lập giao ước với nhau, y như cha của ông và cha ta đã làm. Kia, ta sai đem lễ vật bằng bạc và vàng; hãy đi phá lời giao ước của ông với Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên, để hấn dan xa ta.
Let there be an agreement between me and you as there was between my father and your father: see, I have sent you an offering of silver and gold; go and put an end to your agreement with Baasha, king of Israel, so that he may give up attacking me.
διάθου διαθήκην ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνὰ μέσον σοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ πατρός μου καὶ τοῦ πατρός σου ἰδοὺ ἐξαπέσταλκά σοι δῶρα ἀργύριον καὶ χρυσίον δεῦρο διασκέδασον τὴν διαθήκην σου τὴν πρὸς βαασα βασιλέα ἰσραηλ καὶ ἀναβήσεται ἀπ' ἐμοῦ
- 20** Bên-Ha-đát nghe lời vua A-sa; bèn sai các quan tướng mình hãm đánh những thành của Y-sơ-ra-ên, chiếm lấy Y-giôn, Đan, A-bên-Bết-Ma-ca, và cả xứ Ki-nê-rôt với xứ Nép-ta-li.
So Ben-hadad did as King Asa said, and sent the captains of his armies against the towns of Israel, attacking Ijon and Dan and Abel-beth-maacah, and all Chinneroth as far as all the land of Naphtali.
καὶ ἤκουσεν υἱὸς ἀδερ τοῦ βασιλέως ασα καὶ ἀπέστειλεν τοὺς ἄρχοντας τῶν δυνάμεων τῶν αὐτοῦ ταῖς πόλεσιν τοῦ ἰσραηλ καὶ ἐπάταξεν τὴν αἰν καὶ τὴν δαν καὶ τὴν ἀβελμαα καὶ πᾶσαν τὴν χερσαθ ἕως πάσης τῆς γῆς νεφθαλι
- 21** Ba-ê-sa hay được điều đó, liền thôi xây đắp đồn Ra-ma, mà rút về ở tại Tiệt-sa.
And Baasha, hearing of it, put a stop to the building of Ramah, and was living in Tirzah.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν βαασα καὶ διέλιπεν τοῦ οἰκοδομεῖν τὴν ραμα καὶ ἀνέστρεψεν εἰς θερσα
- 22** Vua A-sa bèn nhóm hết thầy người Giu-đa, không trừ một ai; chúng đem đi những đá và gỗ mà Ba-ê-sa đã dùng xây đắp đồn Ra-ma. Vua A-sa dùng đồ ấy đặng xây cất Ghê-ba trong xứ Bên-gia-min, và Mích-ba.
Then King Asa got all Judah together, making every man come; and they took away the stones and the wood with which Baasha was building Ramah, and King Asa made use of them for building Geba in the land of Benjamin, and Mizpah.
καὶ ὁ βασιλεὺς ασα παρήγγειλεν παντὶ ἰουδα εἰς ἀινκακμ καὶ αἵρουν τὸς λίθους τῆς ραμα καὶ τὰ ξύλα αὐτῆς ἃ ὠκοδόμησεν βαασα καὶ ὠκοδόμησεν ἐν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς ασα πᾶν βουνὸν βενιαμιν καὶ τὴν σκοπιάν

- 23** Các công việc khác của A-sa, quyền thế của người, mọi việc người làm, và các thành người xây cất, đều đã chép trong sử ký của các vua Giu-đa. Khi người đã già rồi, thì đau chơn.
Now the rest of the acts of Asa, and his power, and all he did, and the towns of which he was the builder, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah? But when he was old he had a disease of the feet.
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ασα καὶ πᾶσα ἡ δυναστεία αὐτοῦ ἦν ἐποίησεν οὐκ ἰδοῦ ταῦτα γεγραμμένα ἐστὶν ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα πλὴν ἐν τῷ καιρῷ τοῦ γήρωος αὐτοῦ ἐπόνεσεν τοὺς πόδας αὐτοῦ
- 24** A-sa an giác cùng tổ phụ người, và được chôn với họ trong thành Đa-vít, tổ tiên người. Giô-sa-phát, con trai người, kế vị người.
So Asa went to rest with his fathers and was put into the earth in the town of David his father: and Jehoshaphat his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ασα καὶ θάπτεται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυὶδ καὶ βασιλεύει ἰωσαφατ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 25** Năm thứ hai đời A-sa, vua Giu-đa, Na-đáp, con trai Giê-rô-bô-am, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, và trị vì trên Y-sơ-ra-ên hai năm.
Nadab, the son of Jeroboam, became king over Israel in the second year that Asa was king of Judah; and he was king of Israel for two years.
καὶ ναδαβ υἱὸς ἱεροβοαμ βασιλεύει ἐπὶ ἰσραηλ ἐν ἔτει δευτέρῳ τοῦ ασα βασιλέως ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραηλ ἔτη δύο
- 26** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo đường của tổ phụ mình, phạm tội mà Giê-rô-bô-am đã phạm và khiến cho Y-sơ-ra-ên can phạm nữa.
He did evil in the eyes of the Lord, copying the evil ways of his father, and the sin which he did and made Israel do.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτοῦ αἷς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 27** Ba-ê-se, con trai A-hi-gia, về nhà Y-sa-ca, làm phản người; trong lúc Na-đáp và cả Y-sơ-ra-ên vây Ghi-bê-thôn, vốn thuộc về dân Phi-li-tin, thì Ba-ê-se giết người tại đó.
And Baasha, the son of Ahijah, of the family of Issachar, made a secret design against him, attacking him at Gibbethon, a town of the Philistines; for Nadab and the armies of Israel were making war on Gibbethon.
καὶ περιεκάθισεν αὐτὸν βαασα υἱὸς αχια ἐπὶ τὸν οἶκον βελααν καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐν γαβαθων τῇ τῶν ἀλλοφύλων καὶ ναδαβ καὶ πᾶς ἰσραηλ περιεκάθητο ἐπὶ γαβαθων
- 28** Ấy 1 năm năm thứ ba đời A-sa, vua Giu-đa, mà Ba-ê-sa giết Na-đáp và trị vì thế cho người.
In the third year of the rule of Asa, king of Judah, Baasha put him to death, and became king in his place.
καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν βαασα ἐν ἔτει τρίτῳ τοῦ ασα υἱοῦ αβιου βασιλέως ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν
- 29** Vừa khi người lên ngôi làm vua, thì giết hết thấy người thuộc về nhà Giê-rô-bô-am, không để sót một ai, đến đỗi đã diệt hết trong nhà Giê-rô-bô-am, theo như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng A-hi-gia, kẻ tôi tớ Ngài ở Si-lô, mà phán ra;
And straight away when he became king, he sent destruction on all the offspring of Jeroboam; there was not one living person of all the family of Jeroboam whom he did not put to death, so the word of the Lord, which he said by his servant Ahijah the Shilonite, came about;
καὶ ἐγένετο ὡς ἐβασίλευσεν καὶ ἐπάταξεν τὸν οἶκον ἱεροβοαμ καὶ οὐχ ὑπελίπετο πᾶσαν πνοὴν τοῦ ἱεροβοαμ ἕως τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτὸν κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ἐν χειρὶ δούλου αὐτοῦ αχια τοῦ σηλωνίτου

- 30** ấy vì có tội lỗi của Giê-rô-bô-am đã phạm làm cho Y-sơ-ra-ên cũng phạm tội, và chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Because of the sins which Jeroboam did and made Israel do, moving the Lord, the God of Israel, to wrath.
περὶ τῶν ἁμαρτιῶν ιεροβοαμ ὡς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ καὶ ἐν τῷ παροργισμῷ αὐτοῦ ᾧ παρώργισεν τὸν κύριον θεὸν τοῦ ἰσραηλ
- 31** Các công sự khác của Na-đáp, mọi việc người làm, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ -a-ên.
Now the rest of the acts of Nadab, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ναδαβ καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐστὶν ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 33** Năm thứ ba đời A-sa, vua Giu-đa, thì Ba-ê-sa, con trai A-hi-gia, lên làm vua của Y-sơ-ra-ên; người ở tại Tiệt-sa, và cai trị hai mươi bốn năm.
In the third year of the rule of Asa, king of Judah, Baasha, the son of Ahijah, became king over all Israel in Tirzah, and was king for twenty-four years.
καὶ ἐν τῷ ἔτει τῷ τρίτῳ τοῦ ασα βασιλέως ἰουδα βασιλεύει βαασα υἱὸς αχια ἐπὶ ἰσραηλ ἐν θερσα εἴκοσι καὶ τέσσαρα ἔτη
- 34** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo đường của Giê-rô-bô-am, và tội lỗi mà Giê-rô-bô-am đã phạm làm cho Y-sơ-ra-ên cũng phạm tội.
He did evil in the eyes of the Lord, copying the evil ways of Jeroboam and the sin which he made Israel do.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ἐν ταῖς ἁμαρτίαις αὐτοῦ ὡς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 1** Bấy giờ, lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-hu, con trai của Hu-na-ni, nghịch cùng Ba-ê-sa, mà rằng:
And the word of the Lord came to Jehu, son of Hanani, protesting against Baasha and saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου ἐν χειρὶ ἰου υἱοῦ ανανι πρὸς βαασα
- 2** Ta đã cất ngươi lên khỏi bụi đất và lập ngươi làm vua chúa dân Y-sơ-ra-ên ta; song ngươi đã đi theo đường của Giê-rô-bô-am, xui cho dân Y-sơ-ra-ên ta phạm tội, và vì tội chúng nó, chọc giận ta.
Because I took you up out of the dust, and made you ruler over my people Israel; and you have gone in the ways of Jeroboam, and made my people Israel do evil, moving me to wrath by their sins;
ἀνθ' ὧν ὑψώσα σε ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἔδωκά σε ἡγούμενον ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ καὶ ἐπορεύθης ἐν τῇ ὁδῷ ιεροβοαμ καὶ ἐξήμαρτες τὸν λαόν μου τὸν ἰσραηλ τοῦ παροργίσει με ἐν τοῖς ματαίοις αὐτῶν
- 3** Nhân vì có ấy, ta sẽ quét sạch Ba-ê-sa và nhà nó, làm cho nhà nó giống như nhà Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát vậy.
Truly, I will see that Baasha and all his family are completely brushed away; I will make your family like the family of Jeroboam, the son of Nebat.
ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω ὀπίσω βαασα καὶ ὀπισθεν τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ δώσω τὸν οἶκόν σου ὡς τὸν οἶκον ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ
- 4** Phàm kẻ nào thuộc về Ba-ê-sa chết tại trong thành sẽ bị chó ăn, phàm kẻ nào chết ngoài đồng sẽ bị chim trời rỉa ăn.
Anyone of the family of Baasha who comes to death in the town, will become food for the dogs; and he to whom death comes in the open country, will be food for the birds of the air.
τὸν τεθνηκότα τοῦ βαασα ἐν τῇ πόλει καταφάγονται αὐτὸν οἱ κύνες καὶ τὸν τεθνηκότα αὐτοῦ ἐν τῷ πεδίῳ καταφάγονται αὐτὸν τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ

- 5 Các công việc khác của Ba-ê-sa, những việc người làm, và quyền thế người, đều đã chép trong sách sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Baasha, and what he did, and his power, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων βαασα καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν καὶ αἱ δυναστεῖαι αὐτοῦ οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων ἰσραηλ
- 6 Ba-ê-sa an giác cùng các tổ phụ người, và được chôn tại Tiệt-sa, Ê-la, con trai người, kế vị người.
And Baasha went to rest with his fathers, and was put into the earth at Tirzah; and Elah his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη βαασα μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ θάπτεται ἐν θερσα καὶ βασιλεύει ἡλα υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ ἐν τῷ εἰκοστῷ ἔτει βασιλέως ασα
- 7 Lời của Đức Giê-hô-va lại cậy tiên tri Giê-hu, con trai Ha-na-ni, mà phán nghịch cùng Ba-ê-sa và nhà người, chẳng những vì có các tội ác của người đã làm trước mặt Đức Giê-hô-va, lấy công việc của tay mình mà chọc cho Ngài giận, và vì làm giống như nhà của Giê-rô-bô-am, mà lại bởi vì người đã hũy diệt nhà ấy.
And the Lord sent his word against Baasha and his family by the mouth of the prophet Jehu, the son of Hanani, because of all the evil he did in the eyes of the Lord, moving him to wrath by the work of his hands, because he was like the family of Jeroboam, and because he put it to death.
καὶ ἐν χειρὶ ἰου υἱοῦ ἀνανι ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ βαασα καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ πᾶσαν τὴν κακίαν ἣν ἐποίησεν ἐνώπιον κυρίου τοῦ παροργίσει αὐτὸν ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτοῦ τοῦ εἶναι κατὰ τὸν οἶκον ἱεροβοαμ καὶ ὑπὲρ τοῦ πατάξει αὐτόν
- 8 Năm thứ hai mươi sáu đời A-sa, vua Giu-đa, thì Ê-la, con trai Ba-ê-sa, lên làm vua Y-sơ-ra-ên. Người ở tại Tiệt-sa, và cai trị hai năm.
In the twenty-sixth year that Asa was king of Judah, Elah, the son of Baasha, became king of Israel in Tirzah, and he was king for two years.
καὶ ἡλα υἱὸς βαασα ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραηλ δύο ἔτη ἐν θερσα
- 9 Xim-ri, kẻ tôi tớ Ê-la, làm tướng coi phân nửa xe binh, làm phản người. Ê-la, ở Tiệt-sa, làm quan cai đền người tại thành ấy.
And his servant Zimri, captain of half his war-carriages, made secret designs against him: now he was in Tirzah, drinking hard in the house of Arza, controller of the king's house in Tirzah.
καὶ συνέστρεψεν ἐπ' αὐτὸν ζαμβρι ὁ ἄρχων τῆς ἡμίσεως τῆς ἵππου καὶ αὐτὸς ἦν ἐν θερσα πίνων μεθύων ἐν τῷ οἴκῳ ὡσα τοῦ οἰκονόμου ἐν θερσα
- 10 Xim-ri bèn vào giết người, nhằm năm hai mươi bảy đời A-sa, vua Giu-đa, và cai trị thay cho người.
And Zimri went in and made an attack on him and put him to death, in the twenty-seventh year that Asa was king of Judah, and made himself king in his place.
καὶ εἰσῆλθεν ζαμβρι καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ
- 11 Xảy khi Xim-ri vừa lên ngôi làm vua, thì người giết hết thầy nhà Ba-ê-sa, chẳng để lại một nam đình nào hết, hoặc bà con hay là bằng hữu người cũng vậy.
And straight away when he became king and took his place on the seat of the kingdom, he put to death all the family of Baasha: not one male child of his relations or his friends kept his life.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ βασιλεύσει αὐτὸν ἐν τῷ καθίσει αὐτὸν ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν ὅλον τὸν οἶκον βαασα

- 12** Vì các tội lỗi mà Ba-ê-sa và Ê-la con trai người đã phạm, tức là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm, và vì các sự hư không của chúng nó chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,
So Zimri put to death all the family of Baasha, so that the word which the Lord said against him by the mouth of Jehu the prophet came about;
κατὰ τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ τὸν οἶκον βαασα πρὸς ἰου τὸν προφήτην
- 13** nên Xim-ri diệt hết cả nhà Ba-ê-sa, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Giê-hu là đáng tiên tri, mà phán ra cho Ba-ê-sa.
Because of all the sins of Baasha, and the sins of Elah his son, which they did and made Israel do, moving the Lord, the God of Israel, to wrath by their foolish acts.
περὶ πασῶν τῶν ἁμαρτιῶν βαασα καὶ ἠλα τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ὡς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ τοῦ παροργίσει κύριον τὸν θεὸν ἰσραηλ ἐν τοῖς ματαίοις αὐτῶ
v
- 14** Các công việc khác của Ê-la, và mọi việc người làm, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Elah, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἠλα καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων ἰσραηλ
- 15** Năm thứ hai mươi bảy đời A-sa, vua Giu-đa, thì Xim-ri lên ngôi làm vua bảy ngày tại Tiệt-sa. Bấy giờ, quân lính Y-sơ-ra-ên đương vây Ghi-bê-thôn, là thành vốn thuộc về dân Phi-li-tin.
In the twenty-seventh year of Asa, king of Judah, Zimri was king for seven days in Tirzah. Now the people were attacking Gibbethon in the land of the Philistines.
καὶ ζαμβρι ἐβασίλευσεν ἑπτὰ ἡμέρας ἐν θερσα καὶ ἡ παρεμβολὴ ἰσραηλ ἐπὶ γαβαθων τὴν τῶν ἀλλοφύλων
- 16** Khi đạo binh hay tin này rằng: Xim-ri đã phản nghịch và giết vua, thì cũng một ngày đó, trong dinh, cả Y-sơ-ra-ên đều lập Om-ri, l quan tổng binh, làm vua trên Y-sơ-ra-ên.
And news came to the people in the tents that Zimri had made a secret design and had put the king to death: so all Israel made Omri, the captain of the army, king that day in the tents.
καὶ ἤκουσεν ὁ λαὸς ἐν τῇ παρεμβολῇ λεγόντων συνεστράφη ζαμβρι καὶ ἐπαισεν τὸν βασιλέα καὶ ἐβασίλευσαν ἐν ἰσραηλ τὸν αμβρι τὸν ἡγούμενον τῆς στρατιᾶς ἐπὶ ἰσραηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐν τῇ παρεμβολῇ
- 17** Om-ri v cả Y-sơ-ra-ên từ Ghi-bê-thôn đi lên vây Tiệt-sa.
Then Omri went up from Gibbethon, with all the army of Israel, and they made an attack on Tirzah, shutting in the town on every side.
καὶ ἀνέβη αμβρι καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ ἐκ γαβαθων καὶ περιεκάθισαν ἐπὶ θερσα
- 18** Xây khi Xim-ri thấy thành đã bị hãm, thì đi vào đồn lũy của cung vua mà đốt chính mình luôn với cung vua, rồi chết
And when Zimri saw that the town was taken, he went into the inner room of the king's house, and burning the house over his head, came to his end,
καὶ ἐγενήθη ὡς εἶδεν ζαμβρι ὅτι προκατείλημπται αὐτοῦ ἡ πόλις καὶ εἰσπορεύεται εἰς ἄντρον τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἐνεπύρισεν ἐπ' αὐτὸν τὸ
v οἶκον τοῦ βασιλέως ἐν πυρὶ καὶ ἀπέθανεν

- 19 vì những tội lỗi người đã phạm, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, bắt chước theo đường của Giê-rô-bô-am đã phạm, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm.
 Because of his sin in doing evil in the eyes of the Lord, in going in the way of Jeroboam and in his sin which he made Israel do.
 ὑπὲρ τῶν ἀμαρτιῶν αὐτοῦ ὧν ἐποίησεν τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου πορευθεῖναι ἐν ὁδοῦ ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτοῦ ὡς ἐξήμαρτεν τὸν Ἰσραηλ
- 20 Các chuyện khác của Xim-ri, sự người làm phản, đều đã chép trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.
 Now the rest of the acts of Zimri, and the secret design he made, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ζαμβρι καὶ τὰς συνάψεις αὐτοῦ ἃς συνῆψεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων Ἰσραηλ
- 21 Bấy giờ, dân Y-sơ-ra-ên chia làm hai phe: phe này theo Típ-ni, con trai Ghi-nát, và muốn lập người làm vua; phe kia theo Om-ri.
 Then there was a division among the people of Israel; half the people were for making Tibni, son of Ginath, king, and half were supporting Omri.
 τότε μερίζεται ὁ λαὸς Ἰσραηλ ἡμισυ τοῦ λαοῦ γίνεται ὀπίσω θαμνι υἱοῦ γωναθ τοῦ βασιλεῦσαι αὐτόν καὶ τὸ ἡμισυ τοῦ λαοῦ γίνεται ὀπίσω αμβρι
- 22 Nh ng phe theo Om-ri th ng hơn phe theo Típ-ni, con trai Ghi-nát. Vậy, Típ-ni chết và Om-ri cai tr .
 But the supporters of Omri overcame those who were on the side of Tibni, the son of Ginath; and death came to Tibni and to his brother Joram at that time: and Omri became king in the place of Tibni.
 ὁ λαὸς ὁ ὧν ὀπίσω αμβρι ὑπερεκράτησεν τὸν λαὸν τὸν ὀπίσω θαμνι υἱοῦ γωναθ καὶ ἀπέθανεν θαμνι καὶ ἰωραμ ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖν φ καὶ ἐβασίλευσεν αμβρι μετὰ θαμνι
- 23 Năm thứ ba mươi mốt đời A-sa, vua Giu-đa, thì Om-ri l n ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, và cai trị mười hai năm. Người trị vì sáu năm tại Tiệt-sa.
 In the thirty-first year of Asa, king of Judah, Omri became king over Israel, and he was king for twelve years; for six years he was ruling in Tirzah.
 ἐν τῷ ἔτει τῷ τριακοστῷ καὶ πρώτῳ τοῦ βασιλείως ασα βασιλεύει αμβρι ἐπὶ Ἰσραηλ δώδεκα ἔτη ἐν θερσα βασιλεύει ἕξ ἔτη
- 24 Đoạn, người mua hòn núi Sa-ma-ri của Sê-me, giá là hai ta lạng bạc. Trên núi ấy, người cất một cái thành lấy tên Sê-me, là tên chủ núi Sa-ma-ri mà đặt tên cho thành.
 He got the hill Samaria from Shemer for the price of two talents of silver, and he made a town there, building it on the hill and naming it Samaria, after Shemer the owner of the hill.
 καὶ ἐκτήσατο αμβρι τὸ ὄρος τὸ σεμερον παρὰ σεμηρ τοῦ κυρίου τοῦ ὄρους δύο ταλάντων ἀργυρίου καὶ ὠκοδόμησεν τὸ ὄρος καὶ ἐπεκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ ὄρους οὗ ὠκοδόμησεν ἐπὶ τῷ ὀνόματι σεμηρ τοῦ κυρίου τοῦ ὄρους σεμηρων
- 25 Om-ri l m điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, ăn ở tậ hơn các người tiên bói người.
 And Omri did evil in the eyes of the Lord, even worse than all those before him,
 καὶ ἐποίησεν αμβρι τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐπονηρεύσατο ὑπὲρ πάντας τοὺς γενομένους ἔμπροσθεν αὐτοῦ

- 26** Trong mọi sự, người bắt chước theo đường Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, phạm tội mà Giê-rô-bô-am đã phạm, tức tội đã gây cho dân Y-sơ-ra-ên con phạm, và lấy những sự hư không mình mà chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Copying all the evil ways of Jeroboam, the son of Nebat, and all the sins he did and made Israel do, moving the Lord, the God of Israel, to wrath by their foolish ways.
καὶ ἐπορεύθη ἐν πάσῃ ὁδῷ ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτοῦ αἷς ἐξήμαρτεν τὸν Ἰσραὴλ τοῦ παροργίσει τὸν κύριον θεὸν Ἰσραὴλ ἐν τοῖς ματαίοις αὐτῶν
- 27** Các chuyện khác của Om-ri, nh ng công việc người làm, và quyền thế người, đều đã ghi trong sử ký của các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts which Omri did, and his great power, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αμβρι καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν καὶ ἡ δυναστεία αὐτοῦ οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέω ν Ἰσραὴλ
- 28** Om-ri an gi c với tổ phụ mình, và được chôn tại Sa-ma-ri. A-háp, con trai người, kế vị người.
So Omri went to rest with his fathers, and was put into the earth in Samaria; and Ahab his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη αμβρι μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ θάπτεται ἐν σαμαρεία καὶ βασιλεύει αχααβ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ [28α] καὶ ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ ἐν δεκάτῳ τοῦ αμβρι βασιλεύει ἰωσαφατ υἱὸς ασα ἐτῶν τριάκοντα καὶ πέντε ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ καὶ εἴκοσι πέντε ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ γαζουβα θυγάτηρ σελεῖ [28β] καὶ ἐπορεύθη ἐν τῇ ὁδῷ ασα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐξέκλινεν ἀπ' αὐτῆς τοῦ ποιεῖν τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου πλὴν τῶν ὑψηλῶν οὐκ ἐξῆραν ἔθνον ἐν τοῖς ὑψηλοῖς καὶ ἐθυμίῳν [28ξ] καὶ ἃ συνέθετο ἰωσαφατ καὶ πᾶσα ἡ δυναστεία ἦν ἐποίησεν καὶ οὐδ' ἐπολέμησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων ἰουδα [28δ] καὶ τὰ λοιπὰ τῶν συμπλοκῶν ἃς ἐπέθεντο ἐν ταῖς ἡμέραις ασα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐξῆρεν ἀπὸ τῆς γῆς [28ε] καὶ βασιλεὺς οὐκ ἦν ἐν συρίᾳ νασιβ [28φ] καὶ ὁ βασιλεὺς ἰωσαφατ ἐποίησεν ἐν ναῦν εἰς θαρσις πορεύεσθαι εἰς σωφίρ ἐπὶ τὸ χρυσίον καὶ οὐκ ἐπορεύθη ὅτι συνετρίβη ἡ ναῦς ἐν γασιωνγαβερ [28γ] τότε εἶπεν ὁ βασιλεὺς Ἰσραὴλ πρὸς ἰωσαφατ ἐξαποστελῶ τοὺς παῖδάς σου καὶ τὰ παιδάριά μου ἐν τῇ νηὶ καὶ οὐκ ἐβούλετο ἰωσαφατ [28η] καὶ ἐκοιμήθη ἰωσαφατ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ θάπτεται μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωραμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 29** Năm thứ ba mươi tám đời A-sa, vua Giu-đa, thì A-háp, con trai Om-ri, l n ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên; người ở Sa-ma-ri, cai trị trên Y-sơ-ra-ên hai mươi hai năm.
In the thirty-eighth year that Asa was king of Judah, Ahab, the son of Omri, became king over Israel; and Ahab was king in Samaria for twenty-two years.
ἐν ἔτει δευτέρῳ τῷ ἰωσαφατ βασιλεύει αχααβ υἱὸς αμβρι ἐβασίλευσεν ἐπὶ Ἰσραὴλ ἐν σαμαρεία εἴκοσι καὶ δύο ἔτη
- 30** A-háp, con trai Om-ri, l m điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va hơn hết thấy các người tiên bói mình.
And Ahab, the son of Omri, did evil in the eyes of the Lord, even worse than all who went before him.
καὶ ἐποίησεν αχααβ τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου ἐπονηρεύσατο ὑπὲρ πάντας τοὺς ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 31** Và, người lấy sự bắt chước theo tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, làm nhỏ mọn, nên người đi lấy Giê-sa-bên, con gái Et-ba-anh, vua d n Si-dôn, mà làm vợ; người cũng đi hầu việc Ba-anh và thờ lạy nó.
And as if copying the evil ways of Jeroboam, the son of Nebat, was a small thing for him, he took as his wife Jezebel, daughter of Ethbaal, king of Zidon, and became a servant and worshipper of Baal.
καὶ οὐκ ἦν αὐτῷ ἱκανὸν τοῦ πορεύεσθαι ἐν ταῖς ἀμαρτίαις ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ἔλαβεν γυναῖκα τὴν ἰεζαβελ θυγατέρα ἰεθεβααλ βασιλέως σιδωνίων καὶ ἐπορεύθη καὶ ἐδούλευσεν τῷ βααλ καὶ προσεκύνησεν αὐτῷ

- 32** Người lập một bàn thờ cho Ba-anh tại trong miếu của Ba-anh mà người đã cất tại Sa-ma-ri.
And he put up an altar for Baal in the house of Baal which he had made in Samaria.
καὶ ἔστησεν θυσιαστήριον τῷ βααλ ἐν οἴκῳ τῶν προσοχισμάτων αὐτοῦ ὃν ᾠκοδόμησεν ἐν σαμαρεία
- 33** A-háp cũng dựng lên một hình tượng At-t t-tê. Vậy, A-háp làm nhiều điều ác, chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hơn các vua Y-sơ-ra-ên trước mình.
And Ahab made an image of Asherah and did more than all the kings of Israel before him to make the Lord, the God of Israel, angry.
καὶ ἐποίησεν αχααβ ἄλσος καὶ προσέθηκεν αχααβ τοῦ ποιῆσαι παροργίσματα τοῦ παροργίσει τὴν ψυχὴν αὐτοῦ τοῦ ἐξολεθρευθῆναι ἐκακοποίησεν ὑπὲρ πάντας τοὺς βασιλεῖς ἰσραηλ τοὺς γενομένους ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 34** Trong đời A-háp, Hi-ên ở Bê-tên, xây lại thành Giê-ri-cô. Khi người đặt cái nền thì mất A-bi-ram, con trưởng nam mình, lúc dựng các cửa thì mất Sê-gúp, con út mình, theo như lời của Đức Giê-hô-va đã cậy Giô-suê, con trai của Nun, mà phán ra.
In his days Hiel made Jericho; he put its base in position at the price of Abiram, his oldest son, and he put its doors in place at the price of his youngest son Segub; even as the Lord had said by Joshua, the son of Nun.
ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ᾠκοδόμησεν αχιηλ ὁ βαιθηλίτης τὴν ἱεριχω ἐν τῷ αβιρων τῷ πρωτοτόκῳ αὐτοῦ ἐθεμελίωσεν αὐτὴν καὶ τῷ σεγουβ τῷ νεωτέρῳ αὐτοῦ ἐπέστησεν θύρας αὐτῆς κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ἐν χειρὶ ἰησοῦ υἱοῦ ναυη
- 1** Ê-li ở Thi-sê-be, là một người trong bọn đã sang ngụ Ga-la-át, nói với A-háp rằng: Ta đứng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hằng sống mà thề rằng: Mấy năm về sau đây, nếu ta chẳng nói, chắc sẽ không có sương, cũng không có mưa.
And Elijah the Tishbite, of Tishbe in Gilead, said to Ahab, By the living Lord, the God of Israel, whose servant I am, there will be no dew or rain in these years, but only at my word.
καὶ εἶπεν ἡλιου ὁ προφήτης ὁ θεσβίτης ἐκ θεσβων τῆς γαλααδ πρὸς αχααβ ζῆ κύριος ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ὁ θεὸς ἰσραηλ ᾧ παρέστη ἐνώπιον αὐτοῦ εἰ ἔσται τὰ ἔτη ταῦτα δρόσος καὶ ὑετὸς ὅτι εἰ μὴ διὰ στόματος λόγου μου
- 2** Đoạn có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy người rằng:
Then the word of the Lord came to him, saying,
καὶ ἐγένετο ῥῆμα κυρίου πρὸς ἡλιου
- 3** Hãy đi khỏi đây, qua phía đông, và ẩn ngụy bên khe Kê-rít, đối ngang Giô-đanh.
Go from here in the direction of the east, and keep yourself in a secret place by the stream Cherith, east of Jordan.
πορεύου ἐντεῦθεν κατὰ ἀνατολὰς καὶ κρύβηθι ἐν τῷ χειμάρρῳ χορραθ τοῦ ἐπὶ προσώπου τοῦ ἰορδάνου
- 4** Ngươi sẽ uống nước của khe, và ta đã truyền cho chim quạ nuôi ngươi tại đó.
The water of the stream will be your drink, and by my orders the ravens will give you food there.
καὶ ἔσται ἐκ τοῦ χειμάρρου πίεσαι ὕδωρ καὶ τοῖς κόραξιν ἐντελοῦμαι διατρέφειν σε ἐκεῖ
- 5** Vậy, Ê-li đi, vâng theo lời của Đức Giê-hô-va, và đến ở nơi mé khe Kê-rít đối ngang Giô-đanh.
So he went and did as the Lord said, living by the stream Cherith, east of Jordan.
καὶ ἐποίησεν ἡλιου κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου καὶ ἐκάθισεν ἐν τῷ χειμάρρῳ χορραθ ἐπὶ προσώπου τοῦ ἰορδάνου

- 6 Buỗi mai và buỗi chiều chim quạ đem bánh và thịt cho người; và người uống nước khe.
And the ravens took him bread in the morning and meat in the evening; and the water of the stream was his drink.
καὶ οἱ κόρακες ἔφερον αὐτῷ ἄρτους τὸ πρωὶ καὶ κρέα τὸ δεῖλης καὶ ἐκ τοῦ χειμάρρου ἔπινεν ὕδωρ
- 7 Nhưng trong ít lâu, thì khe bị khô, vì trong xứ không có mưa.
Now after a time the stream became dry, because there was no rain in the land.
καὶ ἐγένετο μετὰ ἡμέρας καὶ ἐξηράνθη ὁ χειμάρρους ὅτι οὐκ ἐγένετο ὑετὸς ἐπὶ τῆς γῆς
- 8 Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li rằng:
Then the word of the Lord came to him, saying,
καὶ ἐγένετο ῥῆμα κυρίου πρὸς ἡλιου
- 9 Hãy chỗi dậy, đi đến Sa-rép-ta, thành thuộc về Si-đôn, và ở tại đó; kia, ta đã truyền cho một người góa bụa ở thành ấy lo nuôi người.
Up! go now to Zarephath, in Zidon, and make your living-place there; I have given orders to a widow woman there to see that you have food.
ἀνάστηθι καὶ πορεύου εἰς σαρεπτα τῆς σιδωνίας ἰδοὺ ἐντέταλμαι ἐκεῖ γυναικὶ χήρα τοῦ διατρέφειν σε
- 10 Vậy, người đứng dậy đi đến Sa-rép-ta. Khi đến cửa thành, người thấy một người đờn bà góa lượm củi, bèn kêu mà nói rằng: Ta xin người hãy đi múc một chút nước trong bình để cho ta uống.
So he got up and went to Zarephath; and when he came to the door of the town, he saw a widow woman getting sticks together; and crying out to her he said, Will you give me a little water in a vessel for my drink?
**καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη εἰς σαρεπτα εἰς τὸν πυλῶνα τῆς πόλεως καὶ ἰδοὺ ἐκεῖ γυνὴ χήρα συνέλεγεν ξύλα καὶ ἐβόησεν ὀπίσω αὐτῆς ἡλιου καὶ εἶπε
 ν αὐτῇ λαβὲ δὴ μοι ὀλίγον ὕδωρ εἰς ἄγγος καὶ πίομαι**
- 11 Nàng bèn đi múc nước. Nhưng người kêu lại và nói với nàng rằng: Cũng hãy đem trong tay người cho ta một miếng bánh nữa.
And when she was going to get it, he said to her, And get me with it a small bit of bread.
καὶ ἐπορεύθη λαβεῖν καὶ ἐβόησεν ὀπίσω αὐτῆς ἡλιου καὶ εἶπεν λίμψη δὴ μοι ψωμὸν ἄρτου ἐν τῇ χειρὶ σου
- 12 Nàng đáp: Tôi chỉ mạng sống của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông mà thôi, tôi không có bánh, chỉ có một nắm bột trong vò và một chút dầu trong bình; này tôi lượm hai khúc củi, đoạn về nấu dọn cho tôi và con trai tôi; khi ăn rồi, chúng tôi sẽ chết.
Then she said, By the life of the Lord your God, I have nothing but a little meal in my store, and a drop of oil in the bottle; and now I am getting two sticks together so that I may go in and make it ready for me and my son, so that we may have a meal before our death.
**καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ ἦ κύριος ὁ θεὸς σου εἰ ἔστιν μοι ἐγκρυφίας ἀλλ' ἢ ὅσον δρᾶξ ἀλεύρου ἐν τῇ ὑδρίᾳ καὶ ὀλίγον ἔλαιον ἐν τῷ καψάκῃ καὶ ἰδοὺ ἐγὼ
 συλλέγω δύο ξυλάρια καὶ εἰσελεύσομαι καὶ ποιήσω αὐτὸ ἐμavτῇ καὶ τοῖς τέκνοις μου καὶ φαγόμεθα καὶ ἀποθανούμεθα**

- 13** Nhưng Ê-li tiếp rằng: Chớ sợ chi, hãy trở về, làm y như người đã nói; song trước hãy dùng bột ấy làm cho ta một cái bánh nhỏ, rồi đem ra cho ta; kế sau người sẽ làm cho người và cho con trai người.
And Elijah said to her, Have no fear; go and do as you have said, but first make me a little cake of it and come and give it to me, and then make something for yourself and your son.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὴν ἡλιου θάρσει εἰσελθε καὶ ποίησον κατὰ τὸ ῥῆμά σου ἀλλὰ ποίησον ἐμοὶ ἐκεῖθεν ἐγκρυφίαν μικρὸν ἐν πρώτοις καὶ ἐξοίσεις μοι σαυτῆ δὲ καὶ τοῖς τέκνοις σου ποιήσεις ἐπ' ἐσχάτου
- 14** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Bột sẽ không hết trong vò, và dầu sẽ không thiếu trong bình, cho đến ngày Đức Giê-hô-va giáng mưa xuống đất.
For this is the word of the Lord, the God of Israel: The store of meal will not come to an end, and the bottle will never be without oil, till the day when the Lord sends rain on the earth.
ὅτι τάδε λέγει κύριος ἡ ὑδρία τοῦ ἀλεύρου οὐκ ἐκλείψει καὶ ὁ καψάκης τοῦ ἐλαίου οὐκ ἐλαττονήσει ἕως ἡμέρας τοῦ δοῦναι κύριον τὸν ὑετὸν ἐπὶ τῆς γῆς
- 15** Vậy, nàng đi và làm theo điều Ê-li nói. Nàng và nhà nàng, luôn với Ê-li ăn trong lâu ngày.
So she went and did as Elijah said; and she and he and her family had food for a long time.
καὶ ἐπορεύθη ἡ γυνὴ καὶ ἐποίησεν καὶ ἤσθιεν αὐτὴ καὶ αὐτὸς καὶ τὰ τέκνα αὐτῆς
- 16** Bột chẳng hết trong vò, dầu không thiếu trong bình, y như lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Ê-li mà phán ra.
The store of meal did not come to an end, and the bottle was never without oil, as the Lord had said by the mouth of Elijah.
καὶ ἡ ὑδρία τοῦ ἀλεύρου οὐκ ἐξέλειπεν καὶ ὁ καψάκης τοῦ ἐλαίου οὐκ ἐλαττονώθη κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ἐν χειρὶ ἡλιου
- 17** Sau một ít lâu, con trai của người đàn bà, tức là chủ nhà, bị đau; bệnh rất nặng đến nỗi trong mình nó chẳng còn hơi thở.
Now after this, the son of the woman of the house became ill, so ill that there was no breath in him.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἠρρώστησεν ὁ υἱὸς τῆς γυναικὸς τῆς κυρίας τοῦ οἴκου καὶ ἦν ἡ ἀρρωστία αὐτοῦ κραταιὰ σφόδρα ἕως οὔ οὐχ ὑπελείφθη ἐν αὐτῷ πνεῦμα
- 18** Người đàn bà bèn nói với Ê-li rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, tôi với ông có việc chi chẳng? Có phải ông đến nhà tôi đặng nhắc lại những tội lỗi tôi và giết con tôi chẳng?
And she said to Elijah, What have I to do with you, O man of God? have you come to put God in mind of my sin, and to put my son to death?
καὶ εἶπεν πρὸς ἡλιου τί ἐμοὶ καὶ σοὶ ἄνθρωπε τοῦ θεοῦ εἰσηλθες πρὸς με τοῦ ἀναμνήσαι τὰς ἀδικίας μου καὶ θανατῶσαι τὸν υἱόν μου
- 19** Người đáp với nàng rằng: hãy giao con nàng cho ta. Người bồng nó khỏi tay mẹ nó, đem lên phòng cao, chỗ người ở, và để nó nằm trên giường mình.
And he said to her, Give your son to me. And lifting him out of her arms, he took him up to his room and put him down on his bed.
καὶ εἶπεν ἡλιου πρὸς τὴν γυναῖκα δός μοι τὸν υἱόν σου καὶ ἔλαβεν αὐτὸν ἐκ τοῦ κόλπου αὐτῆς καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὸν εἰς τὸ ὑπερῶον ἐν ᾧ αὐτὸς ἐκάθητο ἐκεῖ καὶ ἐκοίμισεν αὐτὸν ἐπὶ τῆς κλίνης αὐτοῦ

- 20** Đoạn, người kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va mà rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! có sao Ngài giáng tai họa trên người đờn bà góa này, nhà nàng là nơi tôi trú ngụ, mà giết con trai người đi?
And crying to the Lord he said, O Lord my God, have you sent evil even on the widow whose guest I am, by causing her son's death?
καὶ ἀνεβόησεν ἡλιου καὶ εἶπεν οἴμμοι κύριε ὁ μάρτυς τῆς χήρας μεθ' ἧς ἐγὼ κατοικῶ μετ' αὐτῆς σὺ κεκάκωκας τοῦ θανατῶσαι τὸν υἱὸν αὐτῆς
- 21** Người nằm áp trên mình con trẻ ba lần, lại kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va nữa mà rằng: Oi Gi -hô-va Đức Chúa Trời tôi! xin Chúa khiến linh hồn c ủa đứa trẻ này trở lại trong mình nó.
And stretching herself out on the child three times, he made his prayer to the Lord, saying, O Lord my God, be pleased to let this child's life come back to him again.
καὶ ἐνεφύσησεν τῷ παιδαρίῳ τρις καὶ ἐπεκαλέσατο τὸν κύριον καὶ εἶπεν κύριε ὁ θεὸς μου ἐπιστραφήτω δὴ ἡ ψυχὴ τοῦ παιδαρίου τούτου εἰς αὐτό
v
- 22** Đức Giê-hô-va nhậm lời của Ê-li; linh hồn của đứa trẻ trở lại trong mình nó, và nó sống lại.
And the Lord gave ear to the voice of Elijah, and the child's spirit came into him again, and he came back to life.
καὶ ἐγένετο οὕτως καὶ ἀνεβόησεν τὸ παιδάριον
- 23** Ê-li bồng đứa trẻ, đi xuống lầu, vào trong nhà dưới, giao cho mẹ nó mà nói rằng: Hãy xem, con nàng sống.
And Elijah took the child down from his room into the house and gave him to his mother and said to her, See, your son is living.
καὶ κατήγαγεν αὐτὸν ἀπὸ τοῦ ὑπερόφου εἰς τὸν οἶκον καὶ ἔδωκεν αὐτὸν τῇ μητρὶ αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἡλιου βλέπε ζῆ ὁ υἱὸς σου
- 24** Nàng bèn nói cùng Ê-li rằng: Bây giờ tôi nhìn biết ông là một người của Đức Chúa Trời, và lời phán của Đức Giê-hô-va ở trong miệng ông là thật.
Then the woman said to Elijah, Now I am certain that you are a man of God, and that the word of the Lord in your mouth is true.
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ πρὸς ἡλιου ἰδοὺ ἔγνωκα ὅτι ἄνθρωπος θεοῦ εἶ σὺ καὶ ῥῆμα κυρίου ἐν στόματί σου ἀληθινόν
- 1** Cách lâu ngày, trong năm thứ ba có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li rằng: Hãy đi, ra mắt A-háp: ta sẽ khiến mưa sa xuống đất.
Now after a long time, the word of the Lord came to Elijah, in the third year, saying, Go and let Ahab see you, so that I may send rain on the earth.
καὶ ἐγένετο μεθ' ἡμέρας πολλὰς καὶ ῥῆμα κυρίου ἐγένετο πρὸς ἡλιου ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ τρίτῳ λέγων πορεύθητι καὶ ὄφθητι τῷ αχααβ καὶ δώσω ὑε τὸν ἐπὶ πρόσωπον τῆς γῆς
- 2** Vậy, Ê-li đi ra mắt A-háp. Vả, tại Sa-ma-ri có cơn đói kém quá đỗi.
So Elijah went to let Ahab see him. Now there was no food to be had in Samaria.
καὶ ἐπορεύθη ἡλιου τοῦ ὄφθῆναι τῷ αχααβ καὶ ἡ λιμὸς κραταῖα ἐν σαμαρείᾳ
- 3** A-háp sai gọi Ap- ia, là quan gia tể mình. (Ap- ia rất kính sợ Đức Giê-hô-va.
And Ahab sent for Obadiah, the controller of the king's house. (Now Obadiah had the fear of the Lord before him greatly;
καὶ ἐκάλεσεν αχααβ τὸν ἀβδιου τὸν οικονόμον καὶ ἀβδιου ἦν φοβούμενος τὸν κύριον σφόδρα

- 4** Xây ra khi Giê-sa-bên diệt hết các đấng tiên tri đi giấu trong hai hang đá, mỗi hang năm mươi người, dùng bánh và nước mà nuôi họ.)
 For when Jezebel was cutting off the prophets of the Lord, Obadiah took a hundred of them, and kept them secretly in a hole in the rock, fifty at a time, and gave them bread and water.)
 και ἐγένετο ἐν τῷ τύπτειν τὴν ιεζαβελ τοὺς προφήτας κυρίου και ἔλαβεν αβδίου ἑκατὸν ἄνδρας προφήτας και ἔκρυψεν αὐτοὺς κατὰ πενήκοντα ἐν σπηλαίῳ και διέτρεφεν αὐτοὺς ἐν ἄρτῳ και ὕδατι
- 5** A-háp nói với Ap- ia rằng: Hãy đi khắp xứ, xem hết thấy các suối và khe, có lẽ chúng ta sẽ tìm được cỏ, và cứu cho ngựa và la còn sống, không phải diệt hết các súc vật ta chẳng?
 And Ahab said to Obadiah, Come, let us go through all the country, to all the fountains of water and all the rivers, and see if there is any grass to be had for the horses and the transport beasts, so that we may be able to keep some of the beasts from destruction.
 και εἶπεν αχααβ πρὸς αβδίου δεῦρο και διέλθωμεν ἐπὶ τὴν γῆν ἐπὶ πηγὰς τῶν ὑδάτων και ἐπὶ χειμάρρους ἐάν πως εὔρωμεν βοτάνην και περιποιῶμεθα ἵππους και ἡμίονους και οὐκ ἐξολοθρευθήσονται ἀπὸ τῶν κτηνῶν
- 6** Vậy, hai người chia xứ đặng đi tuần. A-háp đi một mình con đường này, và Ap- ia đi một mình con đường kia.
 So they went through all the country, covering it between them; Ahab went in one direction by himself, and Obadiah went in another by himself.
 και ἐμέρισαν ἑαυτοῖς τὴν ὁδὸν τοῦ διελθεῖν αὐτὴν αχααβ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ μιᾷ μόνος και αβδίου ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ ἄλλῃ μόνος
- 7** Ap- ia đương đi đường, thì gặp Ê-li ra đón mình. Ap- ia nhìn biết người, sấp mình xuống đất, mà thưa rằng: Hỡi Ê-li chúa tôi! có phải ông chẳng?
 And while Obadiah was on his way, he came face to face with Elijah; and seeing who it was, he went down on his face and said, Is it you, my lord Elijah?
 και ἦν αβδίου ἐν τῇ ὁδῷ μόνος και ἦλθεν ηλιου εἰς συνάντησιν αὐτοῦ μόνος και αβδίου ἔσπευσεν και ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ και εἶπεν εἰ σὺ εἶ αὐτός κύριέ μου ηλιου
- 8** Người đáp: Ừ phải ta. Người hãy đi nói với chủ người rằng: Ê-li ở đây.
 And Elijah in answer said, It is I; now go and say to your lord, Elijah is here.
 και εἶπεν ηλιου αὐτῷ ἐγὼ πορεύου λέγε τῷ κυρίῳ σου ἰδοὺ ηλιου
- 9** Ap- ia tiếp rằng: Tôi có phạm tội gì, mà ông muốn phó kẻ tôi tớ ông vào tay A-háp, hầu cho người giết tôi đi?
 And he said, What sin have I done, that you would give up your servant into the hand of Ahab, and be the cause of my death?
 και εἶπεν αβδίου τί ἡμάρτηκα ὅτι δίδως τὸν δοῦλόν σου εἰς χεῖρα αχααβ τοῦ θανατῶσαί με
- 10** Tôi chỉ Giê-hô-va Đức Chúa Trời hằng sống của ông mà thề, chẳng dân nào nước nào mà chủ tôi không sai đến tìm ông và khi người ta đáp rằng: Ê-li không có đây, thì người bắt nước bắt dân ấy thề rằng không ai gặp ông.
 By the life of the Lord your God, there is not a nation or kingdom where my lord has not sent in search of you; and when they said, He is not here; he made them take an oath that they had not seen you.
 ζῆ κύριος ὁ θεός σου εἰ ἔστιν ἔθνος ἢ βασιλεία οὗ οὐκ ἀπέσταλκεν ὁ κύριός μου ζητεῖν σε και εἶπον οὐκ ἔστιν και ἐνέπρησεν τὴν βασιλείαν και τὰς χώρας αὐτῆς ὅτι οὐχ εὔρηκέν σε

- 11** Mà bây giờ, ông lại nói với tôi tớ rằng: Hãy đi nói với chủ ngươi: Ê-li ở đây.
And now you say, Go, say to your lord, Elijah is here.
καὶ νῦν σὺ λέγεις πορεύου ἀνάγγελλε τῷ κυρίῳ σου ἰδοὺ ἡλίου
- 12** Rồi khi tôi lìa khỏi ông, sẽ có thần của Đức Giê-hô-va đem ông đi nơi nào tôi chẳng biết; vậy, khi tôi đi thuật lại cùng A-háp, mà người không thấy ông, ắt sẽ giết tôi đi. Vả, kể tôi tớ ông kính sợ Đức Giê-hô-va từ khi thơ ấu.
And straight away, when I have gone from you, the spirit of the Lord will take you away, I have no idea where, so that when I come and give word to Ahab, and he sees you not, he will put me to death: though I, your servant, have been a worshipper of the Lord from my earliest years.
καὶ ἔσται ἐὰν ἐγὼ ἀπέλθω ἀπὸ σοῦ καὶ πνεῦμα κυρίου ἀρεῖ σε εἰς γῆν ἣν οὐκ οἶδα καὶ εἰσελεύσομαι ἀπαγγεῖλαι τῷ αχααβ καὶ ἀποκτενεῖ με καὶ ὁ δ οὐλὸς σοῦ ἐστὶν φοβούμενος τὸν κύριον ἐκ νεότητος αὐτοῦ
- 13** Khi Giê-sa-bên giết các tiên tri của Đức Giê-hô-va, thì tôi có giấu một trăm tiên tri của Đức Giê-hô-va trong hai hang đá, mỗi hang năm mươi người, dùng bánh và nước mà nuôi họ; người ta há không có thuật điều đó cho chúa tôi hay sao?
Has my lord not had word of what I did when Jezebel was putting the Lord's prophets to death? how I kept a hundred of them in a secret hole in the rock, fifty at a time, and gave them bread and water?
ἢ οὐκ ἀπηγγέλη σοι τῷ κυρίῳ μου οἷα πεποίηκα ἐν τῷ ἀποκτείνειν ιεζαβελ τοὺς προφήτας κυρίου καὶ ἔκρυψα ἀπὸ τῶν προφητῶν κυρίου ἑκατὸν ἅνδρας ἀνὰ πενήκοντα ἐν σπηλαίῳ καὶ ἔθρεψα ἐν ἄρτοις καὶ ὕδατι
- 14** Và bây giờ, ông biểu tôi: Hãy đi nói với chủ ngươi rằng: Ê-li ở đây. Người ắt sẽ giết tôi đi.
And now you say, Go and say to your Lord, Elijah is here; and he will put me to death.
καὶ νῦν σὺ λέγεις μοι πορεύου λέγε τῷ κυρίῳ σου ἰδοὺ ἡλίου καὶ ἀποκτενεῖ με
- 15** Ê-li đáp rằng: Ta chỉ sanh mạng Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng ta phục sự, mà thề rằng: Chính ngày nay ta sẽ ra mắt A-háp.
And Elijah said, By the life of the Lord of armies, whose servant I am, I will certainly let him see me today.
καὶ εἶπεν ἡλίου ζῆ κύριος τῶν δυνάμεων ᾧ παρέστην ἐνώπιον αὐτοῦ ὅτι σήμερον ὀφθήσομαι αὐτῷ
- 16** Vậy, Ap-ia đi đón A-háp, và thuật lại cho người. A-háp bèn đi đón Ê-li.
So Obadiah went to Ahab and gave him the news; and Ahab went to see Elijah.
καὶ ἐπορεύθη αβδιου εἰς συναντήν τῷ αχααβ καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῷ καὶ ἐξέδραμεν αχααβ καὶ ἐπορεύθη εἰς συνάντησιν ἡλίου
- 17** Vừa khi A-háp thấy Ê-li, thì nói rằng: Có phải ngươi, là kẻ làm rối loạn Y-so-ra-ên chăng?
And when he saw Elijah, Ahab said to him, Is it you, you troubler of Israel?
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδεν αχααβ τὸν ἡλίου καὶ εἶπεν αχααβ πρὸς ἡλίου εἰ σὺ εἶ αὐτὸς ὁ διαστρέφων τὸν ἰσραηλ

- 18** Ê-li đáp rằng: Chẳng phải tôi làm rối loạn Y-so-ra-ên đâu; bèn là vua và nhà cha vua, bởi vì vua đã bỏ điều răn của Đức Giê-hô-va, và đã tin theo thần Ba-anh.
Then he said in answer, I have not been troubling Israel, but you and your family; because, turning away from the orders of the Lord, you have gone after the Baals.
καὶ εἶπεν ἠλιου οὐ διαστρέφω τὸν Ἰσραηλ ὅτι ἀλλ' ἦ σὺ καὶ ὁ οἶκος τοῦ πατρός σου ἐν τῷ καταλιμπάνειν ὑμᾶς τὸν κύριον θεὸν ὑμῶν καὶ ἐπορεύθης ὀπίσω τῶν βααλιμ
- 19** Vậy bây giờ vua hãy sai người đi nhóm cả Y-so-ra-ên, với bốn trăm năm mươi tiên tri của Ba-anh, và bốn trăm tiên tri của At-t t-tê, ăn tại bàn Giê-sa-bên, khiến họ đến cùng tôi trên núi Cạt-mên.
Now send, and get Israel together before me at Mount Carmel, with the four hundred and fifty prophets of Baal who get their food at Jezebel's table.
καὶ νῦν ἀπόστειλον συνάθροισον πρὸς με πάντα Ἰσραηλ εἰς ὄρος τὸ καρμήλιον καὶ τοὺς προφῆτας τῆς αἰσχύνης τετρακοσίους καὶ πενήκοντα καὶ τοὺς προφῆτας τῶν ἄλσῶν τετρακοσίους ἐσθίοντας τράπεζαν ἰεζαβελ
- 20** Vậy, A-háp sai người đi nhóm cả dân Y-so-ra-ên và những tiên tri đến núi Cạt-mên.
So Ahab sent for all the children of Israel, and got the prophets together at Mount Carmel.
καὶ ἀπέστειλεν αχααβ εἰς πάντα Ἰσραηλ καὶ ἐπισυνήγαγεν πάντας τοὺς προφῆτας εἰς ὄρος τὸ καρμήλιον
- 21** Đoạn Ê-li đến trước mặt dân sự mà nói rằng: Các ngươi đi giẹo hai bên cho đến chừng nào? Nếu Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, khá theo Ngài; nếu Ba-anh là Đức Chúa Trời, hãy theo hă. Song dân sự không đáp một lời.
And Elijah came near to all the people and said, How long will you go on balancing between two opinions? if the Lord is God, then give worship to him; but if Baal, give worship to him. And the people said not a word in answer.
καὶ προσήγαγεν ἠλιου πρὸς πάντας καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἠλιου ἕως πότε ὑμεῖς χωλανεῖτε ἐπ' ἀμφοτέραις ταῖς ἰγνύαις εἰ ἔστιν κύριος ὁ θεὸς πορεύεσθε ὀπίσω αὐτοῦ εἰ δὲ ὁ βααλ αὐτός πορεύεσθε ὀπίσω αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀπεκρίθη ὁ λαὸς λόγον
- 22** Bây giờ, Ê-li nói với dân sự rằng: Trong vòng những tiên tri của Đức Giê-hô-va, chỉ một mình ta còn lại; còn các tiên tri Ba-anh số là bốn trăm năm mươi người.
Then Elijah said to the people, I, even I, am the only living prophet of the Lord; but Baal's prophets are four hundred and fifty men.
καὶ εἶπεν ἠλιου πρὸς τὸν λαόν ἐγὼ ὑπολέλειμμαί προφήτης τοῦ κυρίου μονότατος καὶ οἱ προφῆται τοῦ βααλ τετρακόσιοι καὶ πενήκοντα ἄνδρες καὶ οἱ προφῆται τοῦ ἄλσους τετρακόσιοι
- 23** Vậy, hãy cho chúng ta hai con bò đực; họ phải chọn một con cho mình, sả ra từ miếng, sấp để trên củi, nhưng chớ châm lửa. Còn ta, ta sẽ làm con bò kia, để nó trên củi, nhưng không châm lửa.
Now, let them give us two oxen; and let them take one for themselves, and have it cut up, and put it on the wood, but put no fire under it; I will get the other ox ready, and put it on the wood, and put no fire under it.
δοῦναι ἡμῖν δύο βόας καὶ ἐκλεξάσθωσαν ἑαυτοῖς τὸν ἕνα καὶ μελισάτωσαν καὶ ἐπιθέτωσαν ἐπὶ τῶν ξύλων καὶ πῦρ μὴ ἐπιθέτωσαν καὶ ἐγὼ ποιήσω τὸν βούν τὸν ἄλλον καὶ πῦρ οὐ μὴ ἐπιθῶ

24 Đoạn, hãy kêu cầu danh của thần các người, còn ta, ta sẽ kêu cầu danh của Đức Giê-hô-va. Thần đáp lời bằng lửa, ấy quả là Đức Chúa Trời. Cả dân sự đều đáp rằng: Lời nói rất phải.

And do you make prayers to your god, and I will make a prayer to the Lord: and it will be clear that the one who gives an answer by fire is God. And all the people in answer said, It is well said.

καὶ βοῶτε ἐν ὀνόματι θεῶν ὑμῶν καὶ ἐγὼ ἐπικαλέσομαι ἐν ὀνόματι κυρίου τοῦ θεοῦ μου καὶ ἔσται ὁ θεός ὃς ἐὰν ἐπακούσῃ ἐν πυρὶ οὗτος θεός καὶ ἀπεκρίθησαν πᾶς ὁ λαὸς καὶ εἶπον καλὸν τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησας

25 Ê-li bèn nói với những tiên tri Ba-anh rằng: hãy chọn một con bò đực, làm nó trước đi, vì các người đông; rồi hãy cầu khẩn danh của thần các người; nhưng chớ châm lửa.

Then Elijah said to the prophets of Baal, Take one ox for yourselves and get it ready first, for there are more of you; and make your prayers to your god, but put no fire under.

καὶ εἶπεν ἡλιου τοῖς προφήταις τῆς αἰσχύνης ἐκλέξασθε ἑαυτοῖς τὸν μόσχον τὸν ἕνα καὶ ποιήσατε πρῶτοι ὅτι πολλοὶ ὑμεῖς καὶ ἐπικαλέσασθε ἐν ὀνόματι θεοῦ ὑμῶν καὶ πῦρ μὴ ἐπιθήτε

26 Vậy, chúng bắt con bò mà người ta đã ban cho mà làm nó; rồi từ sớm mai đến trưa, chúng cầu khẩn danh của Ba-anh, và rằng: Hỡi Ba-anh! xin đáp lời chúng tôi. Nhưng chẳng có tiếng gì, cũng chẳng ai đáp lời; chúng đều nhảy chung quanh bàn thờ mình đã dựng lên.

So they took the ox which was given them, and made it ready, crying out to Baal from morning till the middle of the day, and saying, O Baal, give ear to us. But there was no voice and no answer. And they were jumping up and down before the altar they had made.

καὶ ἔλαβον τὸν μόσχον καὶ ἐποίησαν καὶ ἐπεκαλοῦντο ἐν ὀνόματι τοῦ βααλ ἐκ πρωῒθεν ἕως μεσημβρίας καὶ εἶπον ἐπάκουσον ἡμῶν ὁ βααλ ἐπάκουσον ἡμῶν καὶ οὐκ ἦν φωνὴ καὶ οὐκ ἦν ἀκρόασις καὶ διέτρεχον ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου οὐ ἐποίησαν

27 Khi đã đến trưa, Ê-li nhạo chúng mà rằng: Khá la lớn lên đi, vì người là thần; hoặc người đang suy gẫm, hoặc ở đâu xa, hoặc đang đi đường; hay là có lẽ người ngủ, và sẽ thức dậy.

And in the middle of the day, Elijah made sport of them, saying, Give louder cries, for he is a god; he may be deep in thought, or he may have gone away for some purpose, or he may be on a journey, or by chance he is sleeping and has to be made awake.

καὶ ἐγένετο μεσημβρία καὶ ἐμυκτήρισεν αὐτοὺς ἡλιου ὁ θεσβίτης καὶ εἶπεν ἐπικαλεῖσθε ἐν φωνῇ μεγάλη ὅτι θεός ἐστίν ὅτι ἀδολεσχία αὐτῷ ἐστίν καὶ ἅμα μήποτε χρηματίζει αὐτός ἢ μήποτε καθεύδει αὐτός καὶ ἐξαναστήσεται

28 Vậy, chúng kêu lớn tiếng; và theo thói lệ họ, lấy gươm giáo gạch vào mình cho đến chừng máu chảy ra.

So they gave loud cries, cutting themselves with knives and swords, as was their way, till the blood came streaming out all over them.

καὶ ἐπεκαλοῦντο ἐν φωνῇ μεγάλη καὶ κατετέμοντο κατὰ τὸν ἐθισμόν αὐτῶν ἐν μαχαίραις καὶ σειρομάσταις ἕως ἐκχύσεως αἵματος ἐπ' αὐτούς

29 Khi quá trưa rồi, họ cứ nói tiên tri như vậy cho đến giờ dâng của lễ chay ban chiều; nhưng vẫn không có tiếng gì, chẳng ai đáp lời, cũng không có ý đến.

And from the middle of the day they went on with their prayers till the time of the offering; but there was no voice, or any answer, or any who gave attention to them.

καὶ ἐπροφήτευσαν ἕως οὗ παρήλθεν τὸ δειλινόν καὶ ἐγένετο ὡς ὁ καιρὸς τοῦ ἀναβῆναι τὴν θυσίαν καὶ οὐκ ἦν φωνὴ καὶ ἐλάλησεν ἡλιου ὁ θεσβίτης πρὸς τοὺς προφήτας τῶν προσοχισμάτων λέγων μετέστητε ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἐγὼ ποιήσω τὸ ὀλοκαύτωμά μου καὶ μετέστησαν καὶ ἀπήλθον

- 30** Bây giờ, Ê-li nói với cả dân sự rằng: Hãy đến gần ta. Dân sự bèn đến gần người. Đoạn, Ê-li sửa lại cái bàn thờ của Đức Giê-hô-va bị phá hủy.
Then Elijah said to all the people, Come near to me; and all the people came near. And he put up again the altar of the Lord which had been broken down.
καὶ εἶπεν ἡλιου πρὸς τὸν λαὸν προσαγάγετε πρὸς με καὶ προσήγαγεν πᾶς ὁ λαὸς πρὸς αὐτόν
- 31** Người lấy mười hai chi phái của các con trai Gia-cóp, là người mà lời của Đức Giê-hô-va đã phán cho rằng: Y-so-ra-ên sẽ là tên người.
And Elijah took twelve stones, the number of the tribes of the sons of Jacob, to whom the Lord had said, Israel will be your name:
καὶ ἔλαβεν ἡλιου δώδεκα λίθους κατ' ἀριθμὸν φυλῶν τοῦ Ἰσραηλ ὡς ἐλάλησεν κύριος πρὸς αὐτόν λέγων Ἰσραηλ ἔσται τὸ ὄνομά σου
- 32** Người dùng mười hai hòn đá ấy mà dựng lên một cái bàn thờ như danh Đức Giê-hô-va; chung quanh bàn thờ, người đào một cái mương đựng đượ hai đấu hạt giống;
And with the stones he made an altar to the name of the Lord; and he made a deep drain all round the altar, great enough to take two measures of seed.
καὶ ὠκοδόμησεν τοὺς λίθους ἐν ὀνόματι κυρίου καὶ ἰάσατο τὸ θυσιαστήριον τὸ κατεσκαμμένον καὶ ἐποίησεν θαλαα χωροῦσαν δύο μετρητὰς σπέματος κυκλόθεν τοῦ θυσιαστηρίου
- 33** rồi chất củi, sả bò tơ ra từ miếng, và sắp nó lên trên củi. Ké người nói:
And he put the wood in order, and, cutting up the ox, put it on the wood. Then he said, Get four vessels full of water and put it on the burned offering and on the wood. And he said, Do it a second time, and they did it a second time;
καὶ ἐστοίβασεν τὰς σχίδακας ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὃ ἐποίησεν καὶ ἐμέλισεν τὸ ὀλοκαύτωμα καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τὰς σχίδακας καὶ ἐστοίβασεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 34** Hãy múc đầy bốn bình nước, và đem đổ trên của lễ thiêu và củi. Người lại nói: Hãy làm lần thứ nhì; thì người ta làm lần thứ nhì. Người tiếp: Hãy làm lần thứ ba, và họ làm lần thứ ba,
And he said, Do it a third time, and they did it a third time.
καὶ εἶπεν λάβετέ μοι τέσσαρας ὑδρίας ὕδατος καὶ ἐπιχέετε ἐπὶ τὸ ὀλοκαύτωμα καὶ ἐπὶ τὰς σχίδακας καὶ ἐποίησαν οὕτως καὶ εἶπεν δευτερώσατε καὶ ἰ ἐδευτέρωσαν καὶ εἶπεν τρισώσατε καὶ ἐτρίσευσαν
- 35** cho đến đổi nước chảy chung quanh bàn thờ, và đầy cái mương nữa.
And the water went all round the altar, till the drain was full.
καὶ διεπορεύετο τὸ ὕδωρ κύκλῳ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τὴν θαλαα ἐπλησαν ὕδατος
- 36** Đến giờ dâng của lễ chay ban chiều, tiên tri đến gần và nguyện rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác, và của Y-so-ra-ên, ngày nay xin hãy tỏ cho người ta biết rằng Ngài là Đức Chúa Trời trong Y-so-ra-ên, rằng tôi là kẻ tôi tớ Ngài, và tôi vâng lời Ngài mà làm mọi sự này.
Then at the time of the offering, Elijah the prophet came near and said, O Lord, the God of Abraham, of Isaac, and of Israel, let it be seen this day that you are God in Israel, and that I am your servant, and that I have done all these things by your order.
καὶ ἀνεβόησεν ἡλιου εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ εἶπεν κύριε ὁ θεὸς αβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ Ἰσραηλ ἐπάκουσόν μου κύριε ἐπάκουσόν μου σήμερον ἐν πυρὶ καὶ ἰ γνώτωσαν πᾶς ὁ λαὸς οὗτος ὅτι σὺ εἶ κύριος ὁ θεὸς Ἰσραηλ καὶ γὰρ δοῦλός σου καὶ διὰ σὲ πεποίηκα τὰ ἔργα ταῦτα

- 37 Đức Giê-hô-va ôi! Xin nhậm lời tôi, xin đáp lời tôi, hầu cho dân sự này nhìn biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, và Ngài khiến cho lòng họ trở lại.
Give me an answer, O Lord, give me an answer, so that this people may see that you are God, and that you have made their hearts come back again.
ἐπάκουσόν μου κύριε ἐπάκουσόν μου ἐν πυρί καὶ γνώτω ὁ λαὸς οὗτος ὅτι σὺ εἶ κύριος ὁ θεὸς καὶ σὺ ἔστρεψας τὴν καρδίαν τοῦ λαοῦ τούτου ὀπίσω
- 38 Lửa của Đức Giê-hô-va bèn giáng xuống, thiêu đốt của lễ thiêu, củi, đá, bụi, và rút nước trong mương.
Then the fire of the Lord came down, burning up the offering and the wood and the stones and the dust, and drinking up the water in the drain.
καὶ ἔπεσεν πῦρ παρὰ κυρίου ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέφαγεν τὸ ὄλοκαύτωμα καὶ τὰς σχίδακας καὶ τὸ ὕδωρ τὸ ἐν τῇ θαλάσῃ καὶ τοὺς λίθους καὶ τὸν χοῦν ἐξέλιξεν τὸ πῦρ
- 39 Thấy vậy, cả dân sự sấp mình xuống đất, và la rằng: Giê-hô-va là Đức Chúa Trời! Giê-hô-va là Đức Chúa Trời!
And when the people saw it, they all went down on their faces, and said, The Lord, he is God, the Lord, he is God.
καὶ ἔπεσεν πᾶς ὁ λαὸς ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν καὶ εἶπον ἀληθῶς κύριός ἐστιν ὁ θεὸς αὐτὸς ὁ θεός
- 40 Ê-li nói với chúng rằng: Hãy bắt các tiên tri của Ba-anh, chớ cho thoát một người nào. Chúng bèn bắt họ, Ê-li đem họ xuống dưới khe Ki-sôn, và giết họ tại đó.
And Elijah said to them, Take the prophets of Baal, let not one of them get away. So they took them, and Elijah made them go down to the stream Kishon, and put them to death there.
καὶ εἶπεν ἡλιου πρὸς τὸν λαόν συλλάβετε τοὺς προφήτας τοῦ βααλ μηθεὶς σωθῆτω ἐξ αὐτῶν καὶ συνέλαβον αὐτούς καὶ κατάγει αὐτοὺς ἡλιου εἰς τὸν χειμάρρον κισων καὶ ἔσφαξεν αὐτοὺς ἐκεῖ
- 41 Đoạn, Ê-li nói cùng A-háp rằng: Hãy đi lên, ăn và uống, vì tôi đã nghe tiếng mưa lớn.
Then Elijah said to Ahab, Up! take food and drink, for there is a sound of much rain.
καὶ εἶπεν ἡλιου τῷ αχααβ ἀνάβηθι καὶ φάγε καὶ πίε ὅτι φωνὴ τῶν ποδῶν τοῦ ὕετοῦ
- 42 Vậy, A-háp trở lên đặng ăn uống. Nhưng Ê-li leo lên chót núi Cạt-mên, cúi xuống đất và úp mặt mình giữa hai đầu gối.
So Ahab went up to have food and drink, while Elijah went up to the top of Carmel; and he went down on the earth, putting his face between his knees.
καὶ ἀνέβη αχααβ τοῦ φαγεῖν καὶ πιεῖν καὶ ἡλιου ἀνέβη ἐπὶ τὸν κάρμηλον καὶ ἔκυσεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἔθηκεν τὸ πρόσωπον ἑαυτοῦ ἀνὰ μέσον τῶν γονάτων ἑαυτοῦ
- 43 Đoạn, người nói với kẻ tôi tớ mình rằng: Xin hãy đi lên, ngó về phía biển. Kẻ tôi tớ đi lên xem, nhưng nói rằng: Không có chi hết. Ê-li lại nói: Hãy trở lên bảy lần.
And he said to his servant, Go now, and take a look in the direction of the sea. And he went up, and after looking said, There is nothing. And he said, Go again seven times; and he went seven times.
καὶ εἶπεν τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ ἀνάβηθι καὶ ἐπίβλεψον ὁδὸν τῆς θαλάσσης καὶ ἐπέβλεψεν τὸ παιδάριον καὶ εἶπεν οὐκ ἔστιν οὐθέν καὶ εἶπεν ἡλιου καὶ ἰ σὺ ἐπίστρεψον ἑπτὰκι καὶ ἐπέστρεψεν τὸ παιδάριον ἑπτὰκι

- 44** Lần thứ bảy, kẻ tôi tớ đáp rằng: Tôi thấy ở phía biển lên một cụm mây nhỏ như lòng bàn tay, Ê-li bèn tiếp: Hãy đi nói với A-háp rằng: Hãy thắ ng xe và đi xuống, kéo mưa cầm vua lại chẳng.
And the seventh time he said, I see a cloud coming up out of the sea, as small as a man's hand. Then he said, Go up and say to Ahab, Get your carriage ready and go down or the rain will keep you back.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἑβδόμῳ καὶ ἰδοὺ νεφέλη μικρὰ ὡς ἴχνος ἀνδρὸς ἀνάγουσα ὕδωρ καὶ εἶπεν ἀνάβηθι καὶ εἰπὸν τῷ αχααβ ζεῦξον τὸ ἄρμα σου καὶ κ ατάβηθι μὴ καταλάβῃ σε ὁ θετός
- 45** Trong một lúc, trời bị mây che đen, gió nổi dậy, và có cơn mưa rất lớn. A-háp bèn lên xe mình, đi đến Gít-rê-ên.
And after a very little time, the heaven became black with clouds and wind, and there was a great rain. And Ahab went in his carriage to Jezreel.
καὶ ἐγένετο ἕως ὧδε καὶ ὧδε καὶ ὁ οὐρανὸς συνεσκότασεν νεφέλαις καὶ πνεύματι καὶ ἐγένετο θετός μέγας καὶ ἔκλαιεν καὶ ἐπορεύετο αχααβ εἰς ἰεζ ραελ
- 46** Tay Đức Giê-hô-va giáng trên Ê-li; người thắ lung, chạy trước A-háp cho đến khi tới Gít-rê-ên.
And the hand of the Lord was on Elijah; and he made himself strong, and went running before Ahab till they came to Jezreel.
καὶ χεῖρ κυρίου ἐπὶ τὸν ἡλιου καὶ συνέσφιγγεν τὴν ὀσφὺν αὐτοῦ καὶ ἔτρεχεν ἔμπροσθεν αχααβ ἕως ἰεζραελ
- 1** A-háp thuật lại cho Giê-sa-bên mọi điều Ê-li đã làm, và người đã dùng gươm giết hết thắ tiên tri Ba-anh làm sao.
Ahab gave Jezebel news of all Elijah had done, and how he had put all the prophets to death with the sword.
καὶ ἀνήγγειλεν αχααβ τῇ ἰεζαβελ γυναικὶ αὐτοῦ πάντα ἃ ἐποίησεν ἡλιου καὶ ὡς ἀπέκτεινεν τοὺς προφήτας ἐν ῥομφαίᾳ
- 2** Giê-sa-bên sai một sứ giả đến Ê-li mà nói rằng: Nếu ngày mai trong giờ này, ta không xử mạng sống người như mạng sống của một người trong chúng nó, nguyện các thần đắ ta cách nặng nề.
Then Jezebel sent a servant to Elijah, saying, May the gods' punishment be on me if I do not make your life like the life of one of them by tomorrow about this time.
καὶ ἀπέστειλεν ἰεζαβελ πρὸς ἡλιου καὶ εἶπεν εἰ σὺ εἶ ἡλιου καὶ ἐγὼ ἰεζαβελ τάδε ποιῆσαι μοι ὁ θεός καὶ τάδε προσθεῖη ὅτι ταύτην τὴν ὥραν αὔριον θήσομαι τὴν ψυχὴν σου καθὼς ψυχὴν ἑνὸς ἐξ αὐτῶν
- 3** Vì vậy, Ê-li sợ hãi, đứng dậy chạy đi đặng cứu mạng sống mình. Đến tại Bê -e-Sê-ba, thuộc về Giu-đa, người để tôi tớ mình lại đó.
And he got up, fearing for his life, and went in flight, and came to Beer-sheba in Judah, parting there from his servant;
καὶ ἐφοβήθη ἡλιου καὶ ἀνέστη καὶ ἀπῆλθεν κατὰ τὴν ψυχὴν ἑαυτοῦ καὶ ἔρχεται εἰς βηρσαβεε τὴν ἰουδα καὶ ἀφῆκεν τὸ παιδάριον αὐτοῦ ἐκεῖ
- 4** Còn người vào đồng vắng, đường đi ước một ngày, đến ngồi dưới cây giéng giêng, xin chết mà rằng: Oi ức Giê-hô-va! đã đủ rồi. Hãy cất lấy mạ ng sống tôi, vì tôi không hơn gì các tổ phụ tôi.
While he himself went a day's journey into the waste land, and took a seat under a broom-plant, desiring for himself only death; for he said, It is enough: now, O Lord, take away my life, for I am no better than my fathers.
καὶ αὐτὸς ἐπορεύθη ἐν τῇ ἐρήμῳ ὁδοῦ ἡμέρας καὶ ἦλθεν καὶ ἐκάθισεν ὑπὸ ραθυ ἐν καὶ ἠτήσατο τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἀποθανεῖν καὶ εἶπεν ἰκανούσθω νῦν λαβὲ δὴ τὴν ψυχὴν μου ἀπ' ἐμοῦ κύριε ὅτι οὐ κρείσσων ἐγὼ εἰμι ὑπὲρ τοὺς πατέρας μου

- 5 Đoạn, người nằm ngủ dưới cây giéng giêng. Có một thiên sứ đưng đến người và nói rằng: Hãy chỗi dậy và ăn.
 And stretching himself on the earth, he went to sleep under the broom-plant; but an angel, touching him, said to him, Get up and have some food.
 και ἐκοιμήθη και ὕπνωσεν ἐκεῖ ὑπὸ φυτόν και ἰδοὺ τις ἤψατο αὐτοῦ και εἶπεν αὐτῷ ἀνάστηθι και φάγε
- 6 Người nhìn thấy nơi đầu mình một cái bánh nhỏ nướng trên than, và một bình nước. Người ăn uống, rồi lại nằm.
 And looking up, he saw by his head a cake cooked on the stones and a bottle of water. So he took food and drink and went to sleep again.
 και ἐπέβλεψεν ηλιου και ἰδοὺ πρὸς κεφαλῆς αὐτοῦ ἐγκρυφίας ὀλυρίτης και καψάκης ὕδατος και ἀνέστη και ἔφαγεν και ἔπιεν και ἐπιστρέψας ἐκοιμήθη
- 7 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va đến lần thứ nhì, đưng người và nói rằng: Hãy chỗi dậy và ăn, vì đường xa quá cho ngươi. Vậy người chỗi dậy, ăn và uống,
 And the angel of the Lord came again a second time, and touching him said, Get up and have some food, or the journey will be overmuch for your strength.
 και ἐπέστρεψεν ὁ ἄγγελος κυρίου ἐκ δευτέρου και ἤψατο αὐτοῦ και εἶπεν αὐτῷ ἀνάστα φάγε ὅτι πολλὴ ἀπὸ σοῦ ἡ ὁδός
- 8 rồi nhờ sức của lương thực ấy, người đi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm cho đến Hô-rép, là núi của Đức Chúa Trời.
 So he got up and took food and drink, and in the strength of that food he went on for forty days and nights, to Horeb, the mountain of God.
 και ἀνέστη και ἔφαγεν και ἔπιεν και ἐπορεύθη ἐν τῇ ἰσχύϊ τῆς βρώσεως ἐκείνης τεσσαράκοντα ἡμέρας και τεσσαράκοντα νύκτας ἕως ὄρους χωρηβ
- 9 Đến nơi, người đi vào trong hang đá, ngủ đêm ở đó. Và kia, có lời của Đức Giê-hô-va phán với người rằng: Hỡi Ê-li, ngươi ở đây làm chi?
 And there he went into a hole in the rock for the night; then the word of the Lord came to him, saying, What are you doing here, Elijah?
 και εἰσηλθεν ἐκεῖ εἰς τὸ σπήλαιον και κατέλυσεν ἐκεῖ και ἰδοὺ ῥῆμα κυρίου πρὸς αὐτὸν και εἶπεν τί σὺ ἐνταῦθα ηλιου
- 10 Người thưa rằng: Tôi đã rất nóng nảy sốt sắng vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân; vì dân Y-sơ-ra-ên đã bội giao ước Ngài, phá hủy các bàn thờ Ngài, dùng gươm giết những tiên tri Ngài; chỉ một mình tôi còn lại, và họ cũng kiếm thế cất mạng sống tôi.
 And he said, I have been burning for the honour of the Lord, the God of armies; for the children of Israel have not kept your agreement; they have made destruction of your altars, and have put your prophets to death with the sword: till I, even I, am the only one living; and now they are attempting to take away my life.
 και εἶπεν ηλιου ζηλῶν ἐζήλωκα τῷ κυρίῳ παντοκράτορι ὅτι ἐγκατέλιπόν σε οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τὰ θυσιαστήριά σου κατέσκαψαν και τοὺς προφῆτας σου ἀπέκτειναν ἐν ῥομφαίᾳ και ὑπολέλειμμαί ἐγὼ μονώτατος και ζητοῦσι τὴν ψυχὴν μου λαβεῖν αὐτήν
- 11 Đức Chúa Trời phán với người rằng: Hãy đi ra, đứng tại trên núi trước mặt Đức Giê-hô-va. Nay Đức Giê-hô-va đi ngang qua, có một ngọn gió mạnh thổi dữ tợn trước mặt Ngài, xé núi ra, và làm tan nát các hòn đá; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong trận gió. Sau trận gió có cơn động đất; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong cơn động đất.
 Then he said, Go out and take your place on the mountain before the Lord. Then the Lord went by, and mountains were parted by the force of a great wind, and rocks were broken before the Lord; but the Lord was not in the wind. And after the wind there was an earth-shock, but the Lord was not in the earth-shock.
 και εἶπεν ἐξελεύσῃ αὐριον και στήσῃ ἐνώπιον κυρίου ἐν τῷ ὄρει ἰδοὺ παρελεύσεται κύριος και πνεῦμα μέγα κραταιὸν διαλθὼν ὄρη και συντριβὼν πέτρας ἐνώπιον κυρίου οὐκ ἐν τῷ πνεύματι κύριος και μετὰ τὸ πνεῦμα συσσεισμός οὐκ ἐν τῷ συσσεισμῷ κύριος

- 12 Sau cơn động đất có đám lửa; nhưng không có Đức Giê-hô-va trong đám lửa. Sau đám lửa, có một tiếng êm dịu nhỏ nhẹ.
And after the earth-shock a fire, but the Lord was not in the fire. And after the fire, the sound of a soft breath.
καὶ μετὰ τὸν συσσεισμὸν πῦρ οὐκ ἐν τῷ πυρὶ κύριος καὶ μετὰ τὸ πῦρ φωνὴ αὔρας λεπτῆς κάκεϊ κύριος
- 13 Khi Ê-li vừa nghe tiếng đó, thì lấy áo toi bao phủ mặt mình, đi ra đứng tại nơi miệng hang; này có một tiếng phán với người rằng: Hỡi Ê-li, người làm chi đây?
And Elijah, hearing it, went out, covering his face with his robe, and took his place in the opening of the hole. And there a voice came to him saying, What are you doing here, Elijah?
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ἡλίου καὶ ἐπεκάλυψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐν τῇ μηλωτῇ ἑαυτοῦ καὶ ἐξῆλθεν καὶ ἔστη ὑπὸ τὸ σπήλαιον καὶ ἰδοὺ πρὸς αὐτὸν φωνὴ καὶ εἶπεν τί σὺ ἐνταῦθα ἡλίου
- 14 Người thưa rằng: Tôi rất nóng nảy sốt sắng vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, vì dân Y-sơ-ra-ên đã bội giao ước của Ngài, phá hủy các bàn thờ Ngài, dùng gươm giết những tiên tri; chỉ một mình tôi còn lại, và họ cũng tìm cách cất mạng sống tôi.
And he said, I have been burning for the honour of the Lord, the God of armies; for the children of Israel have not kept your agreement; they have had your altars broken down, and have put your prophets to death with the sword: till I, even I, am the only one living; and now they are attempting to take away my life.
καὶ εἶπεν ἡλίου ζηλῶν ἐζήλωκα τῷ κυρίῳ παντοκράτορι ὅτι ἐγκατέλιπον τὴν διαθήκην σου οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τὰ θυσιαστήριά σου καθεῖλαν καὶ τοὺς προφήτας σου ἀπέκτειναν ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ὑπολέλειμμαι ἐγὼ μονώτατος καὶ ζητοῦσι τὴν ψυχὴν μου λαβεῖν αὐτήν
- 15 Nhưng Đức Giê-hô-va đáp với người rằng: Hãy bắt con đường đồng vắng đi đến Đa-mách. Khi đến rồi, người sẽ xức dầu cho Ha-xa-ên làm vua Sy-ri;
And the Lord said to him, Go back on your way through the waste land to Damascus; and when you come there, put the holy oil on Hazael to make him king over Aram;
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς αὐτόν πορεύου ἀνάστρεφε εἰς τὴν ὁδὸν σου καὶ ἤξεις εἰς τὴν ὁδὸν ἐρήμου δαμασκοῦ καὶ χρίσεις τὸν αζαὴλ εἰς βασιλέα τῆς συρίας
- 16 người cũng sẽ xức dầu cho Giê-hu, con trai của Nim-si, làm vua Y-sơ-ra-ên; và người sẽ xức dầu cho Ê-li-sê, con trai Sa-phát, ở A-bên-Mê-hô-la, làm tiên tri thế cho người.
And on Jehu, son of Nimshi, making him king over Israel; and on Elisha, the son of Shaphat of Abel-meholah, to be prophet in your place.
καὶ τὸν ἰου υἱὸν ναμεσσι χρίσεις εἰς βασιλέα ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ τὸν ἐλισαῖε υἱὸν σαφατ ἀπὸ ἀβελμαουλα χρίσεις εἰς προφήτην ἀντὶ σοῦ
- 17 Ai thoát khỏi gươm của Ha-xa-ên sẽ bị Giê-hu giết; ai thoát khỏi gươm của Giê-hu sẽ bị Ê-li-sê giết.
And it will come about that the man who gets away safe from the sword of Hazael, Jehu will put to death; and whoever gets away safe from the sword of Jehu, Elisha will put to death.
καὶ ἔσται τὸν σωζόμενον ἐκ ῥομφαίας αζαὴλ θανατώσει ἰου καὶ τὸν σωζόμενον ἐκ ῥομφαίας ἰου θανατώσει ἐλισαῖε
- 18 Nhưng ta đã để dành lại cho ta trong Y-sơ-ra-ên bảy ngàn người không có quỳ gối xuống trước mặt Ba-anh, và môi họ chưa hôn nó.
But I will keep safe seven thousand in Israel, all those whose knees have not been bent to Baal, and whose mouths have given him no kisses.
καὶ καταλείψεις ἐν ἰσραὴλ ἑπτὰ χιλιάδας ἀνδρῶν πάντα γόνατα ἃ οὐκ ὄκλασαν γόνυ τῷ βααλ καὶ πᾶν στόμα ὃ οὐ προσεκύνησεν αὐτῷ

- 19** Từ đó, Ê-li đi, gặp Ê-li-sê, con trai của Sa-phát đang cày có mười hai đôi bò trước mặt mình, chính người cầm đôi thứ mười hai. Ê-li đi ngang qua người, ném áo choàng mình trên người.
So he went away from there and came across Elisha, the son of Shaphat, ploughing with twelve yoke of oxen, he himself walking with the twelfth; and Elijah went up to him and put his robe on him.
καὶ ἀπῆλθεν ἐκεῖθεν καὶ εὕρισκε τὸν ελισαίη υἱὸν σαφατ καὶ αὐτὸς ἤροτρία ἐν βουσίν δώδεκα ζεύγη βοῶν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ αὐτὸς ἐν τοῖς δώδεκα α καὶ ἐπῆλθεν ἐπ' αὐτὸν καὶ ἐπέριψε τὴν μῆλωτὴν αὐτοῦ ἐπ' αὐτόν
- 20** Ê-li-sê bèn bỏ bò mình, chạy theo Ê-li mà nói rằng: Xin cho phép tôi hôn cha và mẹ tôi đã, đoạn tôi sẽ theo ông. Ê-li đáp: Hãy đi và trở lại; vì ta nào có làm gì cho người dẫu.
And letting the oxen be where they were, he came running after Elijah, and said, Only let me give a kiss to my father and mother, and then I will come after you. But he said to him, Go back again; for what have I done to you?
καὶ κατέλιπεν ελισαίη τὰς βόας καὶ κατέδραμεν ὀπίσω ἡλίου καὶ εἶπεν καταφιλήσω τὸν πατέρα μου καὶ ἀκολουθήσω ὀπίσω σου καὶ εἶπεν ἡλίου ἄ νάστρεφε ὅτι πεποιήκά σοι
- 21** Ê-li-sê bèn lia khỏi Ê-li trở về, bắt một đôi bò giết đi, và lấy cày làm củi mà nấu thịt nó, rồi cho các tôi tớ mình ăn. Đoạn, người đứng dậy, đi theo Ê-li, và hầu việc người.
And he went back, and took the oxen and put them to death, and cooking their flesh with the yokes of the oxen, he gave the people a feast. Then he got up and went after Elijah and became his servant.
καὶ ἀνέστρεψεν ἐξόπισθεν αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν τὰ ζεύγη τῶν βοῶν καὶ ἔθυσεν καὶ ἤψησεν αὐτὰ ἐν τοῖς σκεύεσι τῶν βοῶν καὶ ἔδωκεν τῷ λαῷ καὶ ἔφαγον καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη ὀπίσω ἡλίου καὶ ἐλειτούργει αὐτῷ
- 1** Bên-Ha-dát, vua Sy-ri, hiệp hết thủy quân lính mình; có ba mươi hai vua theo người, cùng ngựa và xe. Người đi lên vây Sa-ma-ri và hãm đánh nó.
Now Ben-hadad, king of Aram, got all his army together, and thirty-two kings with him, and horses and carriages of war; he went up and made war on Samaria, shutting it in.
καὶ ἀμπελῶν εἰς ἦν τῷ ναβουθαι τῷ ιεζραηλίτη παρὰ τῷ ἄλφ αχααβ βασιλέως σαμαρείας
- 2** Người sai sứ giả đến A-háp, vua Y-so-ra-ên, ở trong thành, và nói với người rằng: Bên-Ha-dát nói như vậy:
And he sent representatives into the town to Ahab, king of Israel;
καὶ ἐλάλησεν αχααβ πρὸς ναβουθαι λέγων δός μοι τὸν ἀμπελῶνά σου καὶ ἔσται μοι εἰς κῆπον λαχάνων ὅτι ἐγγίω οὗτος τῷ οἴκῳ μου καὶ δώσω σοι ἀμπελῶνα ἄλλον ἀγαθὸν ὑπὲρ αὐτόν εἰ δὲ ἀρέσκει ἐνώπιόν σου δώσω σοι ἀργύριον ἀντάλλαγμα τοῦ ἀμπελῶνός σου τούτου καὶ ἔσται μοι εἰς κῆπον ν λαχάνων
- 3** Bạc và vàng của người thuộc về ta. Các cung phi và những con cái tốt nhất của người cũng thuộc về ta.
And they said to him, Ben-hadad says, Your silver and your gold are mine; and your wives and children are mine.
καὶ εἶπεν ναβουθαι πρὸς αχααβ μή μοι γένοιτο παρὰ θεοῦ μου δοῦναι κληρονομίαν πατέρων μου σοί
- 4** Vua Y-so-ra-ên đáp: Hỡi vua chúa tôi, cứ như lời vua nói; tôi và mọi vật của tôi đều thuộc về vua.
And the king of Israel sent him an answer saying, As you say, my lord king, I am yours with all I have.
καὶ ἐγένετο τὸ πνεῦμα αχααβ τεταραγμένον καὶ ἐκοιμήθη ἐπὶ τῆς κλίνης αὐτοῦ καὶ συνεκάλυψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔφαγεν ἄρτον

- 5 Nhưng các sứ giả trở lại cùng vua Y-sơ-ra-ên mà nói rằng: Bên-Ha-đát nói như vậy: Hãy đưa bạc, vàng, cung phi, và các con trai ngươi cho ta.
Then the representatives came back again, and said, These are the words of Ben-hadad: I sent to you saying, Give up to me your silver and your gold, your wives and your children;
καὶ εἰσήλθεν ἰζαβελ ἡ γυνὴ αὐτοῦ πρὸς αὐτὸν καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτὸν τί τὸ πνεῦμά σου τεταραγμένον καὶ οὐκ εἶ σὺ ἐσθίων ἄρτον
- 6 Thế thì, ngày mai, giờ này, ta sẽ sai các đầy tớ ta đến nhà ngươi, chúng nó sẽ lục soát nhà ngươi và nhà của tôi tớ ngươi; phàm món gì của ngươi l ấy làm quý trọng, chúng nó sẽ lấy đem đi.
But I will send my servants to you tomorrow about this time, to make a search through your house and the houses of your people, and everything which is pleasing in your eyes they will take away in their hands.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτήν ὅτι ἐλάλησα πρὸς ναβουθαι τὸν ἰσραηλίτην λέγων δός μοι τὸν ἀμπελῶνά σου ἀργυρίου εἰ δὲ βούλει δώσω σοι ἀμπελῶνα ἄλλον ἀντ' αὐτοῦ καὶ εἶπεν οὐ δώσω σοι κληρονομίαν πατέρων μου
- 7 Vua Y-sơ-ra-ên bèn đòi hết thầy trưởng lão trong xứ, mà nói rằng: hãy xem xét và biết rằng người này toan mưu làm hại chúng ta; vì người đã sai sứ đòi các cung phi, con cái, bạc, và vàng của ta; và ta không có từ chối gì hết.
Then the king of Israel sent for all the responsible men of the land, and said, Now will you take note and see the evil purpose of this man: he sent for my wives and my children, my silver and my gold, and I did not keep them back.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἰζαβελ ἡ γυνὴ αὐτοῦ σὺ νῦν οὕτως ποιεῖς βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ ἀνάστηθι φάγε ἄρτον καὶ σαυτοῦ γενοῦ ἐγὼ δώσω σοι τὸν ἀμπελῶνα ναβουθαι τοῦ ἰσραηλίτου
- 8 Các trưởng lão và cả dân sự đều tâu với vua rằng: Đừng nghe, và chớ chịu chi hết.
And all the responsible men and the people said to him, Do not give attention to him or do what he says.
καὶ ἔγραψεν βιβλίον ἐπὶ τῷ ὀνόματι αχααβ καὶ ἐσφραγίσασατο τῇ σφραγίδι αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν τὸ βιβλίον πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους καὶ τοὺς ἐλευθέρους τοὺς κατοικοῦντας μετὰ ναβουθαι
- 9 Vậy A-háp đáp cùng sứ giả của Bên-Ha-đát rằng: Hãy nói với vua chúa ta Mọi điều vua đòi tôi tớ vua làm lần thứ nhất, tôi sẽ làm; nhưng điều này tôi không thể làm được. Các sứ giả đi thuật lại lời đó cho Bên-Ha-đát.
So he said to the representatives of Ben-hadad, Say to my lord the king, All the orders you sent the first time I will do; but this thing I may not do. And the representatives went back with this answer.
καὶ ἐγγράπτο ἐν τοῖς βιβλίοις λέγων νηστεύσατε νηστείαν καὶ καθίσατε τὸν ναβουθαι ἐν ἀρχῇ τοῦ λαοῦ
- 10 Bên-Ha-đát lại sai sứ nói rằng: Nếu bụi cát ở Sa-ma-ri đủ lấp đầy lòng bàn tay của các chiến sĩ theo ta, nguyện các thần giáng tai họa cho ta nặng nề!
Then Ben-hadad sent to him, saying, May the gods' punishment be on me if there is enough of the dust of Samaria for all the people at my feet to take some in their hands.
καὶ ἐγκαθίσατε δύο ἄνδρας υἱοὺς παρανόμων ἐξ ἐναντίας αὐτοῦ καὶ καταμαρτυρησάτωσαν αὐτοῦ λέγοντες ἠυλόγησεν θεὸν καὶ βασιλέα καὶ ἐξαγαγέτωσαν αὐτὸν καὶ λιθοβολησάτωσαν αὐτὸν καὶ ἀποθανέτω

- 11 Nhưng vua Y-sơ-ra-ên đáp: Hãy nói với vua rằng: Người mặc áo giáp chớ khoe mình như người cởi nó ra.
 And the king of Israel said in answer, Say to him, The time for loud talk is not when a man is putting on his arms, but when he is taking them off.
 και ἐποίησαν οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως αὐτοῦ οἱ πρεσβύτεροι καὶ οἱ ἐλεύθεροι οἱ κατοικοῦντες ἐν τῇ πόλει αὐτοῦ καθὰ ἀπέστειλεν πρὸς αὐτοὺς ιεζαβελ καθὰ γέγραπται ἐν τοῖς βιβλίοις οἷς ἀπέστειλεν πρὸς αὐτούς
- 12 Bê-n-Ha-đáp đương uống rượu với các vua trong trại, vừa nghe được các lời này, thì nói cùng các đầy tớ mình rằng: Hãy dàn trận đi. Chúng bèn dàn trận đặng hãm đánh thành.
 Now when this answer was given to Ben-hadad, he was drinking with the kings in the tents, and he said to his men, Take up your positions. So they put themselves in position for attacking the town.
 ἐκάλεσαν νηστεῖαν καὶ ἐκάθισαν τὸν ναβουθαι ἐν ἀρχῇ τοῦ λαοῦ
- 13 Vả, có một tiên tri đến gần A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người thấy đoàn binh rất đông này chẳng? Kìa, ngày nay, ta sẽ phó nó vào tay người, và người sẽ biết ta là Giê-hô-va.
 Then a prophet came up to Ahab, king of Israel, and said, The Lord says, Have you seen all this great army? See, I will give it into your hands today, and you will see that I am the Lord.
 και ἦλθον δύο ἄνδρες υἱοὶ παρανόμων καὶ ἐκάθισαν ἐξ ἐναντίας αὐτοῦ καὶ κατεμαρτύρησαν αὐτοῦ λέγοντες ἠυλόγηκας θεὸν καὶ βασιλέα καὶ ἐξήγαγον αὐτὸν ἔξω τῆς πόλεως καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν λίθοις καὶ ἀπέθανεν
- 14 A-háp thưa rằng: Dùng ai? Người đáp: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dùng những kẻ tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh. Người tiếp: Ai sẽ giao chiến? Tiên tri đáp: Chính vua.
 And Ahab said, By whom? And he said, The Lord says, By the servants of the chiefs who are over the divisions of the land. Then he said, By whom is the fighting to be started? And he made answer, By you.
 και ἀπέστειλεν πρὸς ιεζαβελ λέγοντες λελιθοβόληται ναβουθαι καὶ τέθνηκεν
- 15 A-háp soát điếm những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh; có được hai trăm ba mươi hai người. Kế sau, người soát điếm cả dân Y-sơ-ra-ên, được bảy ngàn người.
 Then he got together the servants of all the chiefs who were over the divisions of the land, two hundred and thirty-two of them; and after them, he got together all the people, all the children of Israel, seven thousand.
 και ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ιεζαβελ καὶ εἶπεν πρὸς αχασβ ἄναστα κληρονόμει τὸν ἀμπελῶνα ναβουθαι τοῦ ιεζραηλίτου ὃς οὐκ ἔδωκέν σοι ἀργυρίου ὅτι οὐκ ἔστιν ναβουθαι ζῶν ὅτι τέθνηκεν
- 16 Ban trưa, họ kéo đi ra; song Bê-n-Ha-đát uống rượu say tại trại mình với ba mươi hai vua giúp đỡ người.
 And in the middle of the day they went out. But Ben-hadad was drinking in the tents with the thirty-two kings who were helping him.
 και ἐγένετο ὡς ἤκουσεν αχασβ ὅτι τέθνηκεν ναβουθαι ὁ ιεζραηλίτης καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια ἑαυτοῦ καὶ περιεβάλετο σάκκον καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἀνέστη καὶ κατέβη αχασβ εἰς τὸν ἀμπελῶνα ναβουθαι τοῦ ιεζραηλίτου κληρονομήσαι αὐτόν
- 17 Những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh đi ra trước; Bê-n-Ha-đát sai kẻ hầu dọ người ta báo lại cho người rằng: Có người từ Sa-ma-ri kéo ra.
 And the servants of the chiefs who were over the divisions of the land went forward first; and when Ben-hadad sent out, they gave him the news, saying, Men have come out from Samaria.
 και εἶπεν κύριος πρὸς ἡλίου τὸν θεσβίτην λέγων

- 18** Người đáp: Chúng nó đến hoặc có ý cầu hòa, hãy bắt sống lấy; hoặc có ý chiến tranh, cũng hãy bắt sống lấy.
And he said, If they have come out for peace, take them living, and if they have come out for war, take them living.
 ἀνάστηθι καὶ κατάβηθι εἰς ἀπαντὴν ἀχααβ βασιλέως ἰσραηλ τοῦ ἐν σαμαρείᾳ ἰδοὺ οὗτος ἐν ἀμπελῶνι ναβουθαι ὅτι καταβέβηκεν ἐκεῖ κληρονομήσαι αὐτόν
- 19** Vậy, những tôi tớ của các quan cai hàng tỉnh kéo ra thành, và đạo quân đi theo,
So the servants of the chiefs of the divisions of the land went out of the town, with the army coming after them.
 καὶ λαλήσεις πρὸς αὐτόν λέγων τάδε λέγει κύριος ὡς σὺ ἐφόνευσας καὶ ἐκληρονόμησας διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐν παντὶ τόπῳ ᾧ ἔλειξαν αἱ ὕες καὶ οἱ κύνες τὸ αἷμα ναβουθαι ἐκεῖ λείξουσιν οἱ κύνες τὸ αἷμά σου καὶ αἱ πόρνοι λούσονται ἐν τῷ αἵματί σου
- 20** ai nấy đánh kẻ nghịch mình. Quân Sy-ri chạy trốn, và Y-sơ-ra-ên rượt đuổi theo, Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, lên ngựa thoát chạy với một vài lính kỵ.
And every one of them put his man to death, and the Aramaeans went in flight with Israel after them; and Ben-hadad, king of Aram, got away safely on a horse with his horsemen.
 καὶ εἶπεν ἀχααβ πρὸς ἡλιου εἰ εὔρηκάς με ὁ ἐχθρός μου καὶ εἶπεν εὔρηκα διότι μάτην πέπρασαι ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου παροργίσαι αὐτόν
- 21** Vua Y-sơ-ra-ên bèn kéo ra đánh giết ngựa xe, làm cho dân Sy-ri thua trận cả thể.
And the king of Israel went out and took the horses and the war-carriages, and made great destruction among the Aramaeans.
 τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ σὲ κακὰ καὶ ἐκκαύσω ὀπίσω σου καὶ ἐξολεθρεύσω τοῦ ἀχααβ οὐροῦντα πρὸς τοῖχον καὶ συνεχόμενον καὶ ἐγ καταλελειμμένον ἐν ἰσραηλ
- 22** Bấy giờ, đấng tiên tri đến gần vua Y-sơ-ra-ên, nói rằng: Vua hãy đi, làm cho mình mạnh mẽ, và hãy xem xét coi chừng điều mình phải làm, vì năm tới vua Sy-ri sẽ đến đánh vua nữa.
Then the prophet came up to the king of Israel, and said to him, Now make yourself strong, and take care what you do, or a year from now the king of Aram will come up against you again.
 καὶ δώσω τὸν οἶκόν σου ὡς τὸν οἶκον ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ὡς τὸν οἶκον βαασα υἱοῦ αχια περὶ τῶν παροργισμάτων ὧν παρώργισας καὶ ἐξήμαρτες τὸν ἰσραηλ
- 23** Các đầy tớ của vua Sy-ri nói với người rằng: Thần của chúng nó là thần núi, cho nên chúng nó mạnh hơn chúng ta; nhưng chúng ta hãy giao chiến với chúng nó dưới đồng bằng; quả chúng ta sẽ thắng hơn chúng nó.
Then the king of Aram's servants said to him, Their god is a god of the hills; that is why they were stronger than we: but if we make an attack on them in the lowlands, we will certainly be stronger than they.
 καὶ τῆ ἰεζαβελ ἐλάλησεν κύριος λέγων οἱ κύνες καταφάγονται αὐτήν ἐν τῷ προτειχίσματι ἰεζραελ
- 24** Lại, khá làm điều này: Hãy cất các vua khỏi chỗ làm đầu binh, lập những quan cai thế vào cho;
This is what you have to do: take away the kings from their positions, and put captains in their places;
 τὸν τεθνηκότα τοῦ ἀχααβ ἐν τῇ πόλει φάγονται οἱ κύνες καὶ τὸν τεθνηκότα αὐτοῦ ἐν τῷ πεδίῳ φάγονται τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ

- 25 đoạn, hãy điễm lấy một đạo quân giống như đạo quân của vua đã mất, bằng số ngựa và xe ấy; chúng ta sẽ giao chiến với dân Y-so-ra-ên tại trong đồng bằng, quả chúng ta sẽ thắng hơn chúng nó. Vua bèn nghe lời đầy tớ mình và làm theo.
 And get together another army like the one which came to destruction, horse for horse, and carriage for carriage; and let us make war on them in the lowlands, and certainly we will be stronger than they. And he gave ear to what they said, and did so.
 πλὴν ματαίως αχασβ ὡς ἐπράθη ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου ὡς μετέθηκεν αὐτὸν ιεζαβελ ἢ γυνὴ αὐτοῦ
- 26 Năm tới, Bên-Ha-đát điễm soát dân Sy-ri, và đi đến A-phéc đặng giao chiến cùng Y-so-ra-ên.
 So, a year later, Ben-hadad got the Aramaeans together and went up to Aphek to make war on Israel.
 καὶ ἐβδελύχθη σφόδρα πορεύεσθαι ὀπίσω τῶν βδελυγμάτων κατὰ πάντα ἃ ἐποίησεν ὁ αμορραῖος ὃν ἐξωλέθρευσεν κύριος ἀπὸ προσώπου υἱῶν ισραηλ
- 27 Dân Y-so-ra-ên cũng bị điễm soát và sấm lương thực, đi đón chúng nó. Dân Y-so-ra-ên đóng trại đối mặt dân Sy-ri giống như hai bầy dê nhỏ; còn dân Sy-ri đầy khắp cả xứ.
 And the children of Israel got themselves together, and food was made ready and they went against them; the tents of the children of Israel were like two little flocks of goats before them, but all the country was full of the Aramaeans.
 καὶ ὑπὲρ τοῦ λόγου ὡς κατενύγη αχασβ ἀπὸ προσώπου τοῦ κυρίου καὶ ἐπορεύετο κλαίων καὶ διέρρηξεν τὸν χιτῶνα αὐτοῦ καὶ ἐζώσατο σάκκον ἐπὶ τὸ σῶμα αὐτοῦ καὶ ἐνήστευσεν καὶ περιεβάλετο σάκκον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἐπάταξεν ναβουθαι τὸν ιεζραηλίτην
- 28 Bấy giờ, người của Đức Chúa Trời đến gần vua Y-so-ra-ên mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì dân Sy-ri có nói rằng: Đức Giê-hô-va là thần núi, chớ chẳng phải thần trũng, nên ta sẽ phó đoàn binh rất đông đảo này vào tay ngươi, và các ngươi sẽ biết ta là Giê-hô-va.
 And a man of God came up and said to the king of Israel, The Lord says, Because the Aramaeans have said, The Lord is a god of the hills and not of the valleys; I will give all this great army into your hands, and you will see that I am the Lord.
 καὶ ἐγένετο ῥῆμα κυρίου ἐν χειρὶ δούλου αὐτοῦ ηλίου περὶ αχασβ καὶ εἶπεν κύριος
- 29 Hai bên đóng trại đối ngang nhau trong bảy ngày; ngày thứ bảy, họ giao chiến nhau. Dân Y-so-ra-ên đánh dân Sy-ri, trong một ngày giết họ mười vạn lính bộ.
 Now the two armies kept their positions facing one another for seven days. And on the seventh day the fight was started; and the children of Israel put to the sword a hundred thousand Aramaean footmen in one day.
 ἐώρακας ὡς κατενύγη αχασβ ἀπὸ προσώπου μου οὐκ ἐπάξω τὴν κακίαν ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἀλλ' ἐν ταῖς ἡμέραις τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ ἐπάξω τὴν κακίαν
- 1 Sau các việc ấy, xảy có chuyện này: Na-bốt, người Gít-rê-ên, có một vườn nho tại trong đồng bằng Gít-rê-ên, giáp đền của A-háp, vua Sa-ma-ri.
 Now Naboth the Jezreelite had a vine-garden in Jezreel, near the house of Ahab, king of Samaria.
 καὶ συνήθροισεν υἱὸς ἀδερ πᾶσαν τὴν δύναμιν αὐτοῦ καὶ ἀνέβη καὶ περιεκάθισεν ἐπὶ σαμάρειαν καὶ τριάκοντα καὶ δύο βασιλεῖς μετ' αὐτοῦ καὶ πᾶς ἵππος καὶ ἄρμα καὶ ἀνέβησαν καὶ περιεκάθισαν ἐπὶ σαμάρειαν καὶ ἐπολέμησαν ἐπ' αὐτήν

- 2 A-háp nói cùng Na-bót rằng: Hãy nhường vườn nho của người cho ta, để ta dùng làm vườn rau; vì nó ở gần bên đền ta. Ta sẽ đổi cho người một vườn nho tốt hơn; hay là, nếu người thích, ta sẽ cho người bằng bạc.
And Ahab said to Naboth, Give me your vine-garden so that I may have it for a garden of sweet plants, for it is near my house; and let me give you a better vine-garden in exchange, or, if it seems good to you, let me give you its value in money.
καὶ ἀπέστειλεν πρὸς αχααβ βασιλέα ἰσραηλ εἰς τὴν πόλιν
- 3 Nhưng Na-bót thưa lại với A-háp rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va giữ lấy tôi, chớ để tôi nhường cho vua cơ nghiệp của tổ phụ tôi!
But Naboth said to Ahab, By the Lord, far be it from me to give you the heritage of my fathers.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν τάδε λέγει υἱὸς ἀδερ τὸ ἀργύριόν σου καὶ τὸ χρυσίον σου ἐμόν ἐστιν καὶ αἱ γυναῖκές σου καὶ τὰ τέκνα σου ἐμά ἐστιν
- 4 A-háp vào đền mình, buồn và giận, bởi có lời Na-bót, người Gít-rê-ên đã nói; vì người đã nói rằng: Tôi không nhường cho vua cơ nghiệp của tổ tiên tôi. A-háp nằm trên giường, xây mặt đi, không chịu ăn.
So Ahab came into his house bitter and angry because Naboth the Jezreelite had said to him, I will not give you the heritage of my fathers. And stretching himself on the bed with his face turned away, he would take no food.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ εἶπεν καθὼς ἐλάλησας κύριε βασιλεῦ σὸς ἐγὼ εἰμι καὶ πάντα τὰ ἐμά
- 5 Hoàng hậu Giê-sa-bên đến gần người mà nói rằng: Bởi sao vua có lòng buồn rầu và không chịu ăn?
But Jezebel, his wife, came to him and said, Why is your spirit so bitter that you have no desire for food?
καὶ ἀνέστρεψαν οἱ ἄγγελοι καὶ εἶπον τάδε λέγει υἱὸς ἀδερ ἐγὼ ἀπέσταλκα πρὸς σέ λέγων τὸ ἀργύριόν σου καὶ τὸ χρυσίον σου καὶ τὰς γυναῖκές σου καὶ τὰ τέκνα σου δώσεις ἐμοί
- 6 Người đáp: Vì ta có nói chuyện với Na-bót, người Gít-rê-ên rằng: Hãy nhường vườn nho người cho ta mà lấy tiền, hay là nếu người thích, ta sẽ đổi cho người một vườn nho khác; song người đáp lại rằng: Tôi không nhường cho vua vườn nho của tôi.
And he said to her, Because I was talking to Naboth the Jezreelite, and I said to him, Let me have your vine-garden for a price, or, if it is pleasing to you, I will give you another vine-garden for it: and he said, I will not give you my vine-garden.
ὅτι ταύτην τὴν ὥραν αὐριον ἀποστελῶ τοὺς παῖδάς μου πρὸς σέ καὶ ἐρευνήσουσιν τὸν οἶκόν σου καὶ τοὺς οἴκους τῶν παίδων σου καὶ ἔσται τὰ ἐπιθυμήματα ὀφθαλμῶν αὐτῶν ἐφ' ᾧ ἂν ἐπιβάλωσι τὰς χεῖρας αὐτῶν καὶ λήμψονται
- 7 Hoàng hậu Giê-sa-bên bèn nói rằng: Có phải ông hành quyền vua trên Y-sơ-ra-ên chẳng? Hãy chỗi dậy, ăn đi và vui lòng. Tôi sẽ ban cho ông vườn nho của Na-bót, người Gít-rê-ên.
Then Jezebel, his wife, said, Are you now the ruler of Israel? Get up, take food, and let your heart be glad; I will give you the vine-garden of Naboth the Jezreelite.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ πάντας τοὺς πρεσβυτέρους καὶ εἶπεν γινώτε δὴ καὶ ἴδετε ὅτι κακίαν οὗτος ζητεῖ ὅτι ἀπέσταλκεν πρὸς με περὶ τῶν γυναικῶν μου καὶ περὶ τῶν υἱῶν μου καὶ περὶ τῶν θυγατέρων μου τὸ ἀργύριόν μου καὶ τὸ χρυσίον μου οὐκ ἀπεκώλυσα ἀπ' αὐτοῦ
- 8 Giê-sê-bên viết thư như danh A-háp, đóng ấn vua, gửi cho các trưởng lão và kẻ cả ở trong thành Na-bót và ở cùng người.
So she sent a letter in Ahab's name, stamped with his stamp, to the responsible men and the chiefs who were in authority with Naboth.
καὶ εἶπαν αὐτῷ οἱ πρεσβύτεροι καὶ πᾶς ὁ λαὸς μὴ ἀκούσης καὶ μὴ θελήσης

- 9 Trong thư nói như vậy: Hãy truyền rao lễ kiêng ăn, rồi đặt Na-bót ở đầu dân sự;
And in the letter she said, Let a time of public sorrow be fixed, and put Naboth at the head of the people;
 και ειπεν τοις αγγελοις υιου αδερ λεγετε τω κυριω υμων παντα οσα απεσταλκας προς τον δοϋλον σου εν πρωτοις ποιησω το δε ρημα τουτο ουδυν ησομαι ποιησαι και απηραν οι ανδρες και επεστρεψαν αυτω λογον
- 10 Đoạn, hãy để trước mặt người hai kẻ gian phạm làm chứng cho người, mà rằng: Người có rủa sả Đức Chúa Trời và vua. Ké, hãy dẫn người ra khỏi thành, ném đá cho chết đi.
And get two good-for-nothing persons to come before him and give witness that he has been cursing God and the king. Then take him out and have him stoned to death.
 και ανταπεστειλεν προς αυτον υιοσ αδερ λεγων ταδε ποιησαι μοι ο θεοσ και ταδε προσθειη ει εκποιησει ο χουσ σαμαρειασ ταϊσ αλωπεξιν παντι τω λαω τοις πεζοις μου
- 11 Những người của thành Na-bót, tức những trưởng lão, và kẻ cả ở đó, đều làm theo lời Giê-sa-bên truyền dặn trong thư mà người đã gửi cho.
So the responsible men and the chiefs who were in authority in his town, did as Jezebel had said in the letter she sent them.
 και απεκριθη ο βασιλευσ ισραηλ και ειπεν ικανουσθω μη καυχασθω ο κυρτοσ ωσ ο ορθοσ
- 12 Họ rao truyền lễ kiêng ăn và đặt Na-bót ở đầu dân sự.
They gave orders for a day of public sorrow, and put Naboth at the head of the people.
 και εγενετο οτε απεκριθη αυτω τον λογον τουτον πινων ην αυτοσ και παντεσ οι βασιλεισ μετ' αυτου εν σκηναϊσ και ειπεν τοις παισιν αυτου οικοδομησατε χαρακα και εθεντο χαρακα επι την πολιν
- 13 Bây giờ, hai tên gian phạm đến ngồi trước mặt Na-bót, và cáo gian người tại trước mặt dân sự, mà rằng: Na-bót có rủa sả Đức Chúa Trời và vua. Đoạn, họ dẫn người ra khỏi thành, ném đá người chết.
And the two good-for-nothing persons came in and took their seats before him and gave witness against Naboth, in front of the people, saying, Naboth has been cursing God and the king. Then they took him outside the town and had him stoned to death.
 και ιδου προφητησ εις προσηληθεν τω βασιλει ισραηλ και ειπεν ταδε λεγει κυριοσ ει εορακασ παντα τον οχλον τον μεγαν τουτον ιδου εγω διδομι αυ τον σημερον εισ χειρασ σας και γνωση οτι εγω κυριοσ
- 14 Họ bèn sai đến nói với Giê-sa-bên rằng: Na-bót đã bị ném đá và chết rồi.
And they sent word to Jezebel, saying, Naboth has been stoned and is dead.
 και ειπεν αχααβ εν τινι και ειπεν ταδε λεγει κυριοσ εν τοις παιδαριοισ των αρχοντων των χωρων και ειπεν αχααβ τισ συνάψει τον πολεμον και ειπε ν σο
- 15 Khi Giê-sa-bên hay rằng Na-bót đã bị ném đá và chết rồi, bèn nói cùng A-háp rằng: Hãy chỗi dậy, nhận lấy vườn nho mà Na-bót, người Gít-rê-ên, đã từ chối không chịu nhường cho ông để lấy bạc; vì Na-bót không còn sống nữa: đã chết rồi.
Then Jezebel, hearing that Naboth had been stoned and was dead, said to Ahab, Get up and take as your heritage the vine-garden of Naboth the Jezreelite, which he would not give you for money, for Naboth is no longer living but is dead.
 και επεσκεψατο αχααβ τα παιδαρια των αρχοντων των χωρων και εγενοντο διακοσιοι και τριακοντα και μετα ταυτα επεσκεψατο τον λαον παν υιο δυνάμεωσ εξηκοντα χιλιάδασ

- 16 Nghe tin Na-bót đã chết, A-háp liền đứng dậy đi xuống vườn nho của Na-bót, người Gít-rê-ên, để lấy làm của mình.
So Ahab, hearing that Naboth was dead, went down to the vine-garden of Naboth the Jezreelite to take it as his heritage.
καὶ ἐξῆλθεν μεσημβρίας καὶ υἱὸς ἀδερ πίνων μεθύων ἐν σοκῶθ αὐτὸς καὶ οἱ βασιλεῖς τριάκοντα καὶ δύο βασιλεῖς συμβοητοὶ μετ' αὐτοῦ
- 17 Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán dạy Ê-li, người Thi-ê-se, rằng:
And the word of the Lord came to Elijah the Tishbite, saying,
καὶ ἐξῆλθον παιδάρια ἀρχόντων τῶν χωρῶν ἐν πρώτοις καὶ ἀποστέλλουσιν καὶ ἀπαγγέλλουσιν τῷ βασιλεῖ συρίας λέγοντες ἄνδρες ἐξεληλύθασιν ἐκ σαμαρείας
- 18 Hãy đứng dậy đi xuống đón A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, ở tại Sa-ma-ri. Kìa, người ở trong vườn nho của Na-bót, để lấy làm của mình.
Go down to Ahab, king of Israel, in Samaria; see, he is in the vine-garden of Naboth the Jezreelite, where he has gone to take it as his heritage.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰ εἰς εἰρήνην οὗτοι ἐκπορεύονται συλλάβετε αὐτοὺς ζῶντας καὶ εἰ εἰς πόλεμον ζῶντας συλλάβετε αὐτούς
- 19 Người sẽ nói với người rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người há đã giết người, và bây giờ lại chiếm lấy cơ nghiệp nó sao? Người phải tiếp rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ở tại chỗ mà chó đã liếm huyết của Na-bót, thì chó cũng sẽ liếm chính huyết của người.
Say to him, The Lord says, Have you put a man to death and taken his heritage? Then say to him, The Lord says, In the place where dogs have been drinking the blood of Naboth, there will your blood become the drink of dogs.
καὶ μὴ ἐξεληθάτωσαν ἐκ τῆς πόλεως τὰ παιδάρια ἀρχόντων τῶν χωρῶν καὶ ἡ δύναμις ὀπίσω αὐτῶν
- 20 A-háp bèn nói cùng Ê-li rằng: Ó kẻ thù nghịch, người có gặp ta à? Ê-li đáp: Phải, tôi có gặp vua, bởi vì vua đã bán mình để làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.
And Ahab said to Elijah, Have you come face to face with me, O my hater? And he said, I have come to you because you have given yourself up to do evil in the eyes of the Lord.
ἐπάταξεν ἕκαστος τὸν παρ' αὐτοῦ καὶ ἐδευτέρωσεν ἕκαστος τὸν παρ' αὐτοῦ καὶ ἔφυγεν συρία καὶ κατεδίωξεν αὐτοὺς ἰσραηλ καὶ σφύζεται υἱὸς ἀδερ βασιλεὺς συρίας ἐφ' ἵππου ἰππέως
- 21 Vậy thì ta sẽ giáng họa trên người. Ta sẽ quét sạch người, trừ diệt các nam đinh của nhà A-háp, bất kỳ kẻ nô lệ hay là người tự do trong Y-sơ-ra-ên;
See, I will send evil on you and put an end to you completely, cutting off from Ahab every male child, him who is shut up and him who goes free in Israel;
καὶ ἐξῆλθεν βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἔλαβεν πάντας τοὺς ἵππους καὶ τὰ ἄρματα καὶ ἐπάταξεν πληγὴν μεγάλην ἐν συρία
- 22 vì người chọc giận ta, xui cho Y-sơ-ra-ên phạm tội, nên ta sẽ làm cho nhà người giống như nhà của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, và giống như nhà Ba-ê-sa, con trai A-hi-gia.
And I will make your family like the family of Jeroboam, the son of Nebat, and like the family of Baasha, the son of Ahijah, because you have made me angry, and have made Israel do evil.
καὶ προσῆλθεν ὁ προφῆτης πρὸς βασιλέα ἰσραηλ καὶ εἶπεν κραταιοῦ καὶ γνώθι καὶ ἰδὲ τί ποιήσεις ὅτι ἐπιστρέφοντος τοῦ ἐνιαυτοῦ υἱὸς ἀδερ βασιλεὺς συρίας ἀναβαίνει ἐπὶ σέ

- 23 Đúc Giê-hô-va cũng phán về Giê-sa-bên, mà rằng: Chó sẽ ăn thịt Giê-sa-bên tại thành lũy Gít-rê-ên.
And of Jezebel the Lord said, Jezebel will become food for dogs in the heritage of Jezreel.
καὶ οἱ παῖδες βασιλέως συρίας εἶπον θεὸς ὀρέων θεὸς ἰσραηλ καὶ οὐ θεὸς κοιλάδων διὰ τοῦτο ἐκραταιώσεν ὑπὲρ ἡμᾶς ἐὰν δὲ πολεμήσωμεν αὐτοὺς κατ' εὐθὺ εἰ μὴ κραταιώσομεν ὑπὲρ αὐτοῦς
- 24 Phàm người thuộc về nhà A-háp, kẻ nào chết tại trong thành sẽ bị chó ăn; còn kẻ nào chết trong đồng sẽ bị chim trời rĩa ăn.
Any man of the family of Ahab who comes to his death in the town will become food for the dogs; and he who comes to his death in the open country will be food for the birds of the air.
καὶ τὸ ῥῆμα τοῦτο ποίησον ἀπόστησον τοὺς βασιλεῖς ἕκαστον εἰς τὸν τόπον αὐτῶν καὶ τοῦ ἀντ' αὐτῶν σατράπας
- 25 Quả thật, chẳng có ai giống như A-háp, buông mình làm điều ác trước mặt Đúc Giê-hô-va, vì bị hoàng hậu Giê-sa-bên xui giục người.
(There was no one like Ahab, who gave himself up to do evil in the eyes of the Lord, moved to it by Jezebel his wife.
καὶ ἀλλάξομέν σοι δύναμιν κατὰ τὴν δύναμιν τὴν πεσοῦσαν ἀπὸ σοῦ καὶ ἵππον κατὰ τὴν ἵππον καὶ ἄρματα κατὰ τὰ ἄρματα καὶ πολεμήσομεν πρὸς αὐτοὺς κατ' εὐθὺ καὶ κραταιώσομεν ὑπὲρ αὐτούς καὶ ἤκουσεν τῆς φωνῆς αὐτῶν καὶ ἐποίησεν οὕτως
- 26 Người làm điều gớm ghiếc quá độ, mà theo hình tượng, y như dân A-mô-rít làm, là dân Đúc Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
He did a very disgusting thing in going after false gods, doing all the things the Amorites did, whom the Lord sent out before the children of Israel.)
καὶ ἐγένετο ἐπιστρέψαντος τοῦ ἐνιαυτοῦ καὶ ἐπεσκέψατο υἱὸς ἀδερ τὴν συρίαν καὶ ἀνέβη εἰς ἀφεκα εἰς πόλεμον ἐπὶ ἰσραηλ
- 27 A-háp nghe lời của Ê-li nói, bèn xé quần áo mình; lấy bao mặc cho mình và nhịn đói; nằm vắn bao và ở khiêm nhường.
Hearing these words, Ahab, in great grief, put haircloth on his flesh and went without food, sleeping in haircloth, and going about quietly.
καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐπεσκέπησαν καὶ παρεγένοντο εἰς ἀπαντὴν αὐτῶν καὶ παρενέβαλεν ἰσραηλ ἐξ ἐναντίας αὐτῶν ὥσει δύο ποίμνια αἰγῶν καὶ συρία ἐπλησεν τὴν γῆν
- 28 Bấy giờ, có lời của Đúc Giê-hô-va phán dạy Ê-li, người Thi-sê-be, mà rằng:
Then the word of the Lord came to Elijah the Tishbite, saying,
καὶ προσῆλθεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ καὶ εἶπεν τῷ βασιλεῖ ἰσραηλ τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν εἶπεν συρία θεὸς ὀρέων κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ καὶ οὐ θεὸς κοιλάδων αὐτός καὶ δώσω τὴν δύναμιν τὴν μεγάλην ταύτην εἰς χεῖρα σὴν καὶ γνώση ὅτι ἐγὼ κύριος
- 29 Người có thấy thế nào A-háp hạ mình xuống trước mặt ta chẳng? Bởi vì người hạ mình xuống trước mặt ta, ta không giáng họa trong đời nó; như ng trong đời con trai nó ta sẽ giáng họa trên nhà nó.
Do you see how Ahab has made himself low before me? because he has made himself low before me, I will not send the evil in his life-time, but in his son's time I will send the evil on his family.
καὶ παρεμβάλλουσιν οὗτοι ἀπέναντι τούτων ἐπὶ τὴν ἡμέραν καὶ ἐγένετο ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ καὶ προσήγαγεν ὁ πόλεμος καὶ ἐπάταξεν ἰσραηλ τὴν συρίαν ἑκατὸν χιλιάδας πεζῶν μιᾷ ἡμέρᾳ
- 1 Trong ba năm Sy-ri và Y-sơ-ra-ên không có giặc.
Now for three years there was no war between Aram and Israel.
καὶ ἐκάθισεν τρία ἔτη καὶ οὐκ ἦν πόλεμος ἀνὰ μέσον συρίας καὶ ἀνὰ μέσον ἰσραηλ

- 2 Năm thứ ba, Giô-sa-phát, vua Giu-đa, đi đến cùng vua Y-sơ-ra-ên.
And it came about in the third year, that Jehoshaphat, king of Judah, came down to the king of Israel.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ τρίτῳ καὶ κατέβη ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα πρὸς βασιλέα ἰσραηλ
- 3 Vua Y-sơ-ra-ên nói với tôi tớ mình rằng: Các ngươi há chẳng biết rằng Ra-mốt trong Ga-la-át thuộc về chúng ta sao? Chúng ta lại làm thinh chẳng rút nó khỏi tay vua Sy-ri sao!
And the king of Israel said to his servants, Do you not see that Ramoth-gilead is ours? and we are doing nothing to get it back from the hands of the king of Aram.
καὶ εἶπεν βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ εἰ οἴδατε ὅτι ἡμῖν ρεμμαθ γαλααδ καὶ ἡμεῖς σιωπῶμεν λαβεῖν αὐτήν ἐκ χειρὸς βασιλέως συρίας
- 4 Đoạn, người nói với Giô-sa-phát rằng: Vua muốn đến cùng ta đặng đánh lấy Ra-mốt trong Ga-la-át chẳng? Giô-sa-phát đáp với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi như ông; dân sự tôi như dân sự ông; và ngựa tôi như ngựa của ông.
And he said to Jehoshaphat, Will you go with me to Ramoth-gilead to make war? And Jehoshaphat said to the king of Israel, I am as you are: my people as your people, my horses as your horses.
καὶ εἶπεν βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ ἀναβήσῃ μεθ' ἡμῶν εἰς ρεμμαθ γαλααδ εἰς πόλεμον καὶ εἶπεν ἰωσαφατ καθὼς ἐγὼ οὕτως καὶ σύ καθὼς ὁ λαός μου ὁ λαός σου καθὼς οἱ ἵπποι μου οἱ ἵπποι σου
- 5 Song Giô-sa-phát nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi xin ông phải cầu vấn Đức Giê-hô-va trước đã.
Then Jehoshaphat said to the king of Israel, Let us now get directions from the Lord.
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα πρὸς βασιλέα ἰσραηλ ἐπερωτήσατε δὴ σήμερον τὸν κύριον
- 6 Vậy, vua Y-sơ-ra-ên nhóm các tiên tri lại, số bốn trăm người, mà hỏi rằng: Ta có nên đi đánh Ra-mốt tại Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Chúng đã đáp rằng: Hãy đi lên; Chúa sẽ phó nó vào tay vua.
So the king of Israel got all the prophets together, about four hundred men, and said to them, Am I to go to Ramoth-gilead to make war or not? And they said, Go up: for the Lord will give it into the hands of the king.
καὶ συνήθροισεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ πάντας τοὺς προφήτας ὡς τετρακοσίους ἄνδρας καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς εἰ πορευθῶ εἰς ρεμμαθ γαλααδ εἰς πόλεμον ἢ ἐπίσχω καὶ εἶπαν ἀνάβαινε καὶ διδοὺς δώσει κύριος εἰς χεῖρας τοῦ βασιλέως
- 7 Nhưng Giô-sa-phát tiếp rằng: Ở đây còn có đáng tiên tri nào khác của Đức Giê-hô-va để chúng ta cầu vấn người ấy chẳng?
But Jehoshaphat said, Is there no other prophet of the Lord here from whom we may get directions?
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ πρὸς βασιλέα ἰσραηλ οὐκ ἔστιν ὧδε προφήτης τοῦ κυρίου καὶ ἐπερωτήσομεν τὸν κύριον δι' αὐτοῦ
- 8 Vua Y-sơ-ra-ên đáp với Giô-sa-phát rằng: Còn có một người, tên là Mi-chê, con trai của Giê-m-la; nhờ người ấy ta có thể cầu vấn Đức Giê-hô-va; nhưng tôi ghét người, vì người chẳng nói tiên tri lành về tôi, bèn là dữ đó thôi. Giô-sa-phát nói rằng: Xin vua chớ nói như vậy.
And the king of Israel said to Jehoshaphat, There is still one man by whom we may get directions from the Lord, Micaiah, son of Imlah; but I have no love for him, for he is a prophet of evil to me and not of good. And Jehoshaphat said, Let not the king say so.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ ἔτι ἔστιν ἀνὴρ εἰς τοῦ ἐπερωτήσαι τὸν κύριον δι' αὐτοῦ καὶ ἐγὼ μεμίσηκα αὐτόν ὅτι οὐ λαλεῖ περὶ ἐμοῦ καλά ἀλλ' ἢ κακὰ μυχιας υἱὸς ἰεμίλα καὶ εἶπεν ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα μὴ λεγέτω ὁ βασιλεὺς οὕτως

- 9** Vua Y-sơ-ra-ên bèn đòi một hoạn quan mà bảo rằng: Hãy lập tức mời Mi-chê, con trai của Giêm-la, đến.
Then the king of Israel sent for one of his unsexed servants and said, Go quickly and come back with Micaiah, the son of Imlah.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ εὐνοῦχον ἓνα καὶ εἶπεν τάχος μυχαιαν υἱὸν ἱεμλα
- 10** Và, vua Y-sơ-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, đương ngồi trên một cái ngai tại trong sân đập lúa, nơi cửa thành Sa-ma-ri; và hết thầy tiên tri nói tiên tri trước mặt hai vua.
Now the king of Israel and Jehoshaphat, the king of Judah, were seated on their seats of authority, dressed in their robes, by the doorway into Samaria; and all the prophets were acting as prophets before them.
καὶ ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα ἐκάθηντο ἀνὴρ ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ ἔνοπλοι ἐν ταῖς πύλαις σαμαρείας καὶ πάντες οἱ προφῆται ἐπροφήτεον ἐνώπιον αὐτῶν
- 11** Sê-dê-kia, con trai Kê-na-na, làm lấy những sừng bằng sắt, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Với các sừng này, người sẽ báng dân Sy-ri cho đến khi diệt hết chúng nó.
And Zedekiah, the son of Chenaanah, made himself horns of iron and said, The Lord says, Pushing back the Aramaeans with these, you will put an end to them completely.
καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ σεδεκίας υἱὸς χανανα κέρατα σιδηρᾶ καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ἐν τούτοις κερατιεῖς τὴν συρίαν ἕως συντελεσθῆ
- 12** Và hết thầy tiên tri đều nói một cách, mà rằng: Hãy đi lên Ra-mốt trong Ga-la-át; vua sẽ được thắng, vì Đức Giê-hô-va sẽ phó thành ấy vào tay vua.
And all the prophets said the same thing, saying, Go up to Ramoth-gilead, and it will go well for you, for the Lord will give it into the hands of the king.
καὶ πάντες οἱ προφῆται ἐπροφήτεον οὕτως λέγοντες ἀνάβαινε εἰς ρεμμαθ γαλααδ καὶ εὐδοῶσει καὶ δώσει κύριος εἰς χεῖράς σου καὶ τὸν βασιλέα συρίας
- 13** Và, sứ giả đi mời Mi-chê, nói cùng người rằng: Những tiên tri đều đồng lòng báo cáo sự lành cho vua; tôi xin ông cũng hãy lấy lời như lời của họ mà báo cáo điều lành.
Now the servant who had gone to get Micaiah said to him, See now, all the prophets with one voice are saying good things to the king; so let your words be like theirs and say good things.
καὶ ὁ ἄγγελος ὁ πορευθεὶς καλέσαι τὸν μυχαιαν ἐλάλησεν αὐτῷ λέγων ἰδοὺ δὴ λαλοῦσιν πάντες οἱ προφῆται ἐν στόματι ἐνὶ καλᾷ περὶ τοῦ βασιλέως γίνου δὴ καὶ σὺ εἰς λόγους σου κατὰ τοὺς λόγους ἐνὸς τούτων καὶ λάλησον καλᾷ
- 14** Nhưng Mi-chê đáp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, ta sẽ báo cáo điều gì Đức Giê-hô-va dặn ta.
And Micaiah said, By the living Lord, whatever the Lord says to me I will say.
καὶ εἶπεν μυχαιας ζῆ κύριος ὅτι ἃ ἂν εἴπη κύριος πρὸς με ταῦτα λαλήσω

- 15** Khi người đã đến cùng vua, vua bèn hỏi rằng: Hỡi Mi-chê, chúng ta có nên đi hãm đánh Ra-mốt trong Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Mi-chê đáp: Hãy đi, vua sẽ được thắng; Đức Giê-hô-va sẽ phó thành ấy vào tay vua.
When he came to the king, the king said to him, Micaiah, are we to go to Ramoth-gilead to make war or not? And in answer he said, Go up, and it will go well for you; and the Lord will give it into the hands of the king.
καὶ ἦλθεν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς μυχαια εἰ ἀναβῶ εἰς ρεμμαθ γαλααδ εἰς πόλεμον ἢ ἐπίσχω καὶ εἶπεν ἀνάβαινε καὶ εὐοδώσει καὶ δώσει κύριος εἰς χεῖρα τοῦ βασιλέως
- 16** Nhưng vua nói với người rằng: Biết bao lần ta đã lấy lời thề buộc người chỉ khá nói chơn thật với ta nhơn danh Đức Giê-hô-va.
Then the king said to him, Have I not, again and again, put you on your oath to say nothing to me but what is true in the name of the Lord?
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς ποσάκις ἐγὼ ὀρκίζω σε ὅπως λαλήσης πρὸς με ἀλήθειαν ἐν ὀνόματι κυρίου
- 17** Bấy giờ Mi-chê đáp rằng: Tôi thấy cả Y-sơ-ra-ên bị tản lạc trên các núi, như bầy chiên không có người chăn; và Đức Giê-hô-va phán rằng: Nhưng kẻ ấy không có chủ; ai nấy khá trở về nhà mình bình yên.
Then he said, I saw all Israel wandering on the mountains like sheep without a keeper; and the Lord said, These have no master: let them go back, every man to his house in peace.
καὶ εἶπεν μυχαιας οὐχ οὕτως ἐώρακα πάντα τὸν ἰσραηλ διεσπαρμένον ἐν τοῖς ὄρεσιν ὡς ποιμνιον ᾧ οὐκ ἔστιν ποιμὴν καὶ εἶπεν κύριος οὐ κύριος τοῦτοις ἀναστρεφέτω ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ
- 18** Vua Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sa-phát rằng: Tôi há chẳng có nói với vua người chẳng nói tiên tri lành về việc tôi, bèn là nói tiên tri dữ sao?
And the king of Israel said to Jehoshaphat, Did I not say that he would not be a prophet of good but of evil?
καὶ εἶπεν βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ βασιλέα ἰουδα οὐκ εἶπα πρὸς σέ οὐ προφητεύει οὗτός μοι καλὰ διότι ἀλλ' ἢ κακά
- 19** Mi-chê lại tiếp: Vậy, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Tôi thấy Đức Giê-hô-va ngự trên ngôi Ngài và cả cơ binh trên trời đứng châu Ngài bên hữu và bên tả.
And he said, Give ear now to the word of the Lord: I saw the Lord seated on his seat of power, with all the army of heaven in their places round him at his right hand and at his left.
καὶ εἶπεν μυχαιας οὐχ οὕτως οὐκ ἐγὼ ἄκουε ῥῆμα κυρίου οὐχ οὕτως εἶδον τὸν κύριον θεὸν ἰσραηλ καθήμενον ἐπὶ θρόνου αὐτοῦ καὶ πᾶσα ἡ στρατιὰ τοῦ οὐρανοῦ εἰστήκει περὶ αὐτὸν ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ καὶ ἐξ ἐυωνύμων αὐτοῦ
- 20** Đức Giê-hô-va phán hỏi: Ai sẽ đi dụ A-háp, để người đi lên Ra-mốt trong Ga-la-át, và ngã chết tại đó? Người trả lời cách này, kẻ trả lời cách khác.
And the Lord said, How may Ahab be tricked into going up to Ramoth-gilead to his death? And one said one thing and one another.
καὶ εἶπεν κύριος τίς ἀπατήσει τὸν αχααβ βασιλέα ἰσραηλ καὶ ἀναβήσεται καὶ πεσεῖται ἐν ρεμμαθ γαλααδ καὶ εἶπεν οὗτος οὕτως καὶ οὗτος οὕτως
- 21** Bấy giờ, có một thần ra đứng trước mặt Đức Giê-hô-va mà thưa rằng: Tôi sẽ đi dụ người. Đức Giê-hô-va phán hỏi thần rằng: Dụ cách nào?
Then a spirit came forward and took his place before the Lord and said, I will get him to do it by a trick.
καὶ ἐξῆλθεν πνεῦμα καὶ ἔστη ἐνώπιον κυρίου καὶ εἶπεν ἐγὼ ἀπατήσω αὐτόν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν κύριος ἐν τίνι

- 22 Thần thưa lại rằng: Tôi sẽ đi và làm một thần nói dối trong miệng những tiên tri của người. Đức Giê-hô-va phán rằng: Phải, người sẽ dụ người đ ược. Hãy đi và làm như người đã nói.
And the Lord said, How? And he said, I will go out and be a spirit of deceit in the mouth of all his prophets. And he said, Your trick will have its effect on him: go out and do so.
καὶ εἶπεν ἐξελεύσομαι καὶ ἔσομαι πνεῦμα ψευδῆς ἐν στόματι πάντων τῶν προφητῶν αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἀπατήσεις καὶ γε δυνήσει ἐξελθε καὶ ποιήσον οὕτως
- 23 Vậy bây giờ, kìa, Đức Giê-hô-va đã đặt một thần nói dối trong miệng các tiên tri vua, và Đức Giê-hô-va đã phán sự dữ cho vua.
And now, see, the Lord has put a spirit of deceit in the mouth of all these your prophets; and the Lord has said evil against you.
καὶ νῦν ἰδοὺ ἔδωκεν κύριος πνεῦμα ψευδῆς ἐν στόματι πάντων τῶν προφητῶν σου τούτων καὶ κύριος ἐλάλησεν ἐπὶ σὲ κακά
- 24 Bây giờ, Sê-dê-kia, con trai của Kê-na-na, đến gần Mi-chê, vả vào má người, mà rằng: Thần của Đức Giê-hô-va có do đường nào lia khỏi ta đặng đến nói với người?
Then Zedekiah, the son of Chenaanah, came near and gave Micaiah a blow on the side of the face, saying, Where is the spirit of the Lord whose word is in you?
καὶ προσῆλθεν σεδεκιου υἱὸς χανανα καὶ ἐπάταξεν τὸν μιχαιαν ἐπὶ τὴν σιαγόνα καὶ εἶπεν ποῖον πνεῦμα κυρίου τὸ λαλήσαν ἐν σοί
- 25 Mi-chê đáp: Trong ngày người chạy từ phòng này đến phòng kia đặng ẩn lánh, thì sẽ biết điều đó.
And Micaiah said, Truly, you will see on that day when you go into an inner room to keep yourself safe.
καὶ εἶπεν μιχαιας ἰδοὺ σὺ ὄψῃ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅταν εἰσέλθῃς ταμίειον τοῦ ταμείου τοῦ κρυβῆναι
- 26 Vua Y-so-ra-ên truyền lệnh rằng: Hãy bắt Mi-chê dẫn đến cho A-môn, quan cai thành, và cho Giô-ách, con trai của vua,
And the king of Israel said, Take Micaiah and send him back to Amon, the ruler of the town, and to Joash, the king's son;
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ λάβετε τὸν μιχαιαν καὶ ἀποστρέψατε αὐτὸν πρὸς ἐμηρ τὸν ἄρχοντα τῆς πόλεως καὶ τῷ ἰωας υἱῷ τοῦ βασιλέως
- 27 rồi hãy nói rằng: Vua bảo như vậy: Hãy bỏ tù người này, lấy bánh và nước khổ nạn mà nuôi nó cho đến khi ta trở về bình an.
And say, It is the king's order that this man is to be put in prison and given prison food till I come again in peace.
εἰπὸν θέσθαι τοῦτον ἐν φυλακῇ καὶ ἐσθίειν αὐτὸν ἄρτον θλίψεως καὶ ὕδωρ θλίψεως ἕως τοῦ ἐπιστρέψαι με ἐν εἰρήνῃ
- 28 Mi-chê tiếp rằng: Nếu vua trở về bình an, thì Đức Giê-hô-va không cậy tôi phán. Người lại nói: Hỡi chúng dân! các người khá nghe ta.
And Micaiah said, If you come back at all in peace, the Lord has not sent his word by me.
καὶ εἶπεν μιχαιας ἐὰν ἐπιστρέφω ἐπιστρέψῃς ἐν εἰρήνῃ οὐκ ἐλάλησεν κύριος ἐν ἐμοί
- 29 Vậy, vua Y-so-ra-ên đi lên Ra-môt trong Ga-la-át với Giô-sa-phát, vua Giu-đa.
So the king of Israel and Jehoshaphat, the king of Judah, went up to Ramoth-gilead.
καὶ ἀνέβη βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα μετ' αὐτοῦ εἰς ρεμμαθ γαλααδ

- 30** Vua Y-sơ-ra-ên nói cùng Giô-sa-phát rằng: Tôi sẽ giả dạng ăn mặc, rồi ra trận; còn vua hãy mặc áo của vua. Như vậy, vua Y-sơ-ra-ên ăn mặc giả dạng mà ra trận.
 And the king of Israel said to Jehoshaphat, I will make a change in my clothing, so that I do not seem to be the king, and will go into the fight; but do you put on your robes. So the king of Israel made a change in his dress and went into the fight.
 καὶ εἶπεν βασιλεὺς ἰσραὴλ πρὸς ἰωσαφατ βασιλέα ἰουδα συγκαλύψομαι καὶ εἰσελεύσομαι εἰς τὸν πόλεμον καὶ σὺ ἐνδύσαι τὸν ἱματισμὸν μου καὶ σὺνεκαλύψατο ὁ βασιλεὺς ἰσραὴλ καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν πόλεμον
- 31** Vả, vua Sy-ri đã truyền lệnh cho ba mươi hai quan coi xe mình rằng: Các người chớ áp đánh ai bất kỳ lớn hay nhỏ, nhưng chỉ một mình vua Y-sơ-ra-ên mà thôi.
 Now the king of Aram had given orders to the thirty-two captains of his war-carriages, saying, Make no attack on small or great, but only on the king of Israel.
 καὶ βασιλεὺς συρίας ἐνετείλατο τοῖς ἄρχουσι τῶν ἁρμάτων αὐτοῦ τριάκοντα καὶ δυσὶν λέγων μὴ πολεμεῖτε μικρὸν καὶ μέγαν ἀλλ' ἤ τὸν βασιλέα ἰσραὴλ μονότατον
- 32** Vậy, khi các quan coi xe thấy Giô-sa-phát thì nói rằng: Ấy qu thật là vua Y-sơ-ra-ên. Chúng bèn đến gần người dặng áp đánh; nhưng Giô-sa-phát kêu la lên.
 So when the captains of the war-carriages saw Jehoshaphat, they said, Truly, this is the king of Israel; and turning against him, they came round him, but Jehoshaphat gave a cry.
 καὶ ἐγένετο ὡς εἶδον οἱ ἄρχοντες τῶν ἁρμάτων τὸν ἰωσαφατ βασιλέα ἰουδα καὶ αὐτοὶ εἶπον φαίνεται βασιλεὺς ἰσραὴλ οὗτος καὶ ἐκύκλωσαν αὐτὸν πολεμῆσαι καὶ ἀνέκραξεν ἰωσαφατ
- 33** Khi các quan coi xe thấy chẳng phải vua Y-sơ-ra-ên, thì thối lại, không đuổi theo nữa.
 And when the captains of the war-carriages saw that he was not the king of Israel, they went back from going after him.
 καὶ ἐγένετο ὡς εἶδον οἱ ἄρχοντες τῶν ἁρμάτων ὅτι οὐκ ἔστιν βασιλεὺς ἰσραὴλ οὗτος καὶ ἀπέστρεψαν ἀπ' αὐτοῦ
- 34** Bấy giờ, có một người tình cờ giương cung bắn vua Y-sơ-ra-ên, trúng nhằm người nơi giáp đầu lại. Vua nói cùng kẻ đánh xe mình rằng: Hãy quay cương lại, dẫn ta ra ngoài hàng quân, vì ta bị thương nặng.
 And a certain man sent an arrow from his bow without thought of its direction, and gave the king of Israel a wound where his breastplate was joined to his clothing; so he said to the driver of his war-carriage, Go to one side and take me away out of the army, for I am badly wounded.
 καὶ ἐνέτεινεν εἷς τὸ τόξον εὐστόχος καὶ ἐπάταξεν τὸν βασιλέα ἰσραὴλ ἀνὰ μέσον τοῦ πνεύμονος καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ θώρακος καὶ εἶπεν τῷ ἠνιόχῳ αὐτοῦ ἐπίστρεψον τὰς χειράς σου καὶ ἐξάγαγέ με ἐκ τοῦ πολέμου ὅτι τέτρωμαι
- 35** Nhưng trong ngày đó thế trận thêm dữ dội; có người nâng đỡ vua đứng trong xe mình đối địch dân Sy-ri. Đến chiều tối vua chết; huyết của vít thương người chảy xuống trong lòng xe.
 But the fight became more violent while the day went on; and the king was supported in his war-carriage facing the Aramaeans, and the floor of the carriage was covered with the blood from his wound, and by evening he was dead.
 καὶ ἐτροπώθη ὁ πόλεμος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ὁ βασιλεὺς ἦν ἐστηκὼς ἐπὶ τοῦ ἁρματος ἐξ ἐναντίας συρίας ἀπὸ πρωὶ ἕως ἑσπέρας καὶ ἀπέχυννε τὸ αἷμα ἐκ τῆς πληγῆς εἰς τὸν κόλπον τοῦ ἁρματος καὶ ἀπέθανεν ἑσπέρας καὶ ἐξεπορεύετο τὸ αἷμα τῆς τροπῆς ἕως τοῦ κόλπου τοῦ ἁρματος

- 36 Lối chiều, trong hàng quân có rao truyền rằng: Ai nấy hãy trở về thành mình, xứ mình.
And about sundown a cry went up from all parts of the army, saying, Let every man go back to his town and his country, for the king is dead.
 και ἔστι ὁ στρατοκῆρυξ δύνοντος τοῦ ἡλίου λέγων ἕκαστος εἰς τὴν ἑαυτοῦ πόλιν καὶ εἰς τὴν ἑαυτοῦ γῆν
- 37 Vua băng hà là như vậy; người ta đem thân vua về Sa-ma-ri, và chôn tại đó.
And they came to Samaria, and put the king's body to rest in Samaria.
 ὅτι τέθνηκεν ὁ βασιλεύς καὶ ἦλθον εἰς σαμάρειαν καὶ ἔθαψαν τὸν βασιλέα ἐν σαμαρεία
- 38 Người ta rửa xe người tại trong ao Sa-ma-ri, là nơi những bợm buôn hương tẩm, và có những chó liếm máu người, y như lời Đức Giê-hô-va phán.
And the war-carriage was washed by the pool of Samaria, which was the bathing-place of the loose women, and the dogs were drinking his blood there, as the Lord had said.
 και ἀπένιψαν τὸ ἄρμα ἐπὶ τὴν κρήνην σαμαρείας καὶ ἐξέλειξαν αἱ ὕες καὶ οἱ κύνες τὸ αἷμα καὶ αἱ πόρναι ἐλούσαντο ἐν τῷ αἵματι κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν
- 39 Các chuyện khác của A-háp, những công việc người làm, cái đền bằng ngà người cất, và các thành người xây, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Ahab, and all he did, and his ivory house, and all the towns of which he was the builder, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
 και τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αχααβ καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν καὶ οἶκον ἐλεφάντινον ὃν ὠκοδόμησεν καὶ πάσας τὰς πόλεις ἃς ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γέγραπται ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων ἰσραηλ
- 40 Vậy A-háp an giác cùng tổ phụ mình, và A-cha-xia, con trai người, kế vị người.
So Ahab was put to rest with his fathers; and Ahaziah his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη αχααβ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν οχοζιας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 41 Năm thứ tư đời A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-sa-phát con trai A-sa, lên ngôi làm vua Giu-đa.
And Jehoshaphat, the son of Asa, became king over Judah in the fourth year of Ahab's rule over Israel.
 και ἰωσαφατ υἱὸς ασα ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰουδα ἔτει τετάρτῳ τῷ αχααβ βασιλέως ἰσραηλ ἐβασίλευσεν
- 42 Giô-sa-phát lên ngôi, tuổi được ba mươi lăm; người cai trị hai mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem. Tên của mẹ người là A-xu-ba, con gái của Si-chi.
Jehoshaphat was thirty-five years old when he became king, and he was king for twenty-five years in Jerusalem. His mother's name was Azubah, the daughter of Shilhi.
 ἰωσαφατ υἱὸς τριάκοντα καὶ πέντε ἐτῶν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ εἴκοσι καὶ πέντε ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ ἀζουβα θυγάτηρ σελεῖ
- 43 Người đi theo đường của A-sa, cha người chẳng xây bỏ đi, song làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va. (22-44) Nhưng người không trừ bỏ các nơi cao; dân sự còn tế lễ và đốt hương tại trên các nơi cao.
He did as Asa his father had done, not turning away from it, but doing what was right in the eyes of the Lord;
 και ἐπορεύθη ἐν πάσῃ ὁδῷ ασα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ οὐκ ἐξέκλινεν ἀπ' αὐτῆς τοῦ ποιῆσαι τὸ εὐθὲς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου

- 44 (22-45) Giô-sa-phát và vua Y-sơ-ra-ên ở hòa hảo với nhau.
 \22:43\but the high places were not taken away: the people went on making offerings and burning them in the high places.
 πλὴν τῶν ὑψηλῶν οὐκ ἐξῆρεν ἔτι ὁ λαὸς ἐθυσίαζεν καὶ ἐθυμίων ἐν τοῖς ὑψηλοῖς
- 45 (22-46) Các chuyện khác của Giô-sa-phát, dũng lực người, những giặc giã người, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
 \22:44\And Jehoshaphat made peace with the king of Israel.
 καὶ εἰρήνευσεν ἰωσαφατ μετὰ βασιλέως ἰσραηλ
- 46 (22-47) Người trù diệt những bọm vĩ-gian còn lại trong xứ từ đời A-sa, cha mình.
 \22:45\Now the rest of the acts of Jehoshaphat, and his great power, and how he went to war, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωσαφατ καὶ αἱ δυναστεῖαι αὐτοῦ ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τῶν βασιλέων ἰουδα
- 51 (22-52) Năm thứ bảy đời Giô-sa-phát, vua Giu-đa, thì A-cha-xia, con trai A-háp, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và cai trị hai năm.
 \22:50\Then Jehoshaphat went to rest with his fathers, and his body was put into the earth in the town of David his father; and Jehoram his son became king in his place.
 καὶ ἐκοιμήθη ἰωσαφατ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη παρὰ τοῖς πατράσιν αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωραμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 52 (22-53) Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo con đường của cha và mẹ mình, cùng theo đường của Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, là người xui cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
 \22:51\Ahaziah, the son of Ahab, became king over Israel in Samaria in the seventeenth year of the rule of Jehoshaphat, the king of Judah, and he was king over Israel for two years.
 καὶ οχοζίας υἱὸς αχααβ ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρείᾳ ἐν ἔτει ἑπτακαιδεκάτῳ ἰωσαφατ βασιλεῖ ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν ἐν ἰσραηλ ἔτη δύο
- 53 (22-54) Người hầu việc Ba-anh và thờ lạy nó, chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, cứ theo mọi sự cha người đã làm.
 \22:52\He did evil in the eyes of the Lord, going in the ways of his father and his mother, and in the ways of Jeroboam, the son of Nebat, who made Israel do evil.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδοῦ αχααβ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐν ὁδοῦ ιεζαβελ τῆς μητρὸς αὐτοῦ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις οἴκου ἰεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 1 Sau khi A-háp băng hà, dân Mô-áp phản nghịch cùng Y-sơ-ra-ên.
 After the death of Ahab, Moab made itself free from the authority of Israel.
 καὶ ἠθέτησεν μοαβ ἐν ἰσραηλ μετὰ τὸ ἀποθανεῖν αχααβ

2 A-cha-xia té ngang qua song lầu mình tại Sa-ma-ri và vì có áy mang bệnh. Người bèn sai sứ giả đi, mà dặn rằng: hãy đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-r n, đặng cho biết ta sẽ lành bệnh này chăng?

Now Ahaziah had a fall from the window of his room in Samaria, and was ill. And he sent men, and said to them, Put a question to Baal-zebub, the god of Ekron, about the outcome of my disease, to see if I will get well or not.

καὶ ἔπεσεν οχοζίας διὰ τοῦ δικτυωτοῦ τοῦ ἐν τῷ ὑπερφῶ αὐτοῦ τῷ ἐν σαμαρεία καὶ ἠρρώστησεν καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς δεῦτε καὶ ἐπιζητήσατε ἐν τῇ βααλ μυϊαν θεὸν ακκαρων εἰ ζήσομαι ἐκ τῆς ἀρρωστίας μου ταύτης καὶ ἐπορεύθησαν ἐπερωτῆσαι δι' αὐτοῦ

3 Nhưng thiên sứ của Đức Giê-hô-va phán với Ê-li, người Thi-sê-be, rằng: Hãy chỗi dậy, đi lên đón các sứ giả của vua Sa-ma-ri, và nói với họ rằng: Trong Y-sơ-ra-ên há không có Đức Chúa Trời sao, nên người đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-r n?

But the angel of the Lord said to Elijah the Tishbite, Go now, and, meeting the men sent by the king of Samaria, say to them, Is it because there is no God in Israel, that you are going to get directions from Baal-zebub, the god of Ekron?

καὶ ἄγγελος κυρίου ἐλάλησεν πρὸς ἠλιὸν τὸν θεσβίτην λέγων ἀναστὰς δεῦρο εἰς συνάντησιν τῶν ἀγγέλων οχοζιου βασιλέως σαμαρείας καὶ λαλήσεις πρὸς αὐτοὺς εἰ παρὰ τὸ μὴ εἶναι θεὸν ἐν ἰσραηλ ὑμεῖς πορεύεσθε ἐπιζητήσαι ἐν τῇ βααλ μυϊαν θεὸν ακκαρων

4 Bởi có đó, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người sẽ không xuống khỏi giường mà người đã lên, nhưng hẳn sẽ chết. Đoạn, Ê-li đi.

Give ear then to the words of the Lord: You will never again get down from the bed on to which you have gone up, but death will certainly come to you. Then Elijah went away.

καὶ οὐχ οὕτως ὅτι τάδε λέγει κύριος ἡ κλίνη ἐφ' ἧς ἀνέβης ἐκεῖ οὐ καταβήσῃ ἀπ' αὐτῆς ὅτι ἐκεῖ θανάτῳ ἀποθανῆ καὶ ἐπορεύθη ἠλιὸν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς

5 Các sứ giả trở về cùng A-cha-xia, người hỏi rằng: Vì sao các người trở về?

And the men he had sent came back to the king; and he said to them, Why have you come back?

καὶ ἐπεστράφησαν οἱ ἄγγελοι πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς τί ὅτι ἐπεστρέψατε

6 Chúng thưa rằng: Có một người đi lên đón chúng tôi, và nói với chúng tôi rằng: Hãy trở về cùng vua đã sai các người, và nói với người rằng: Đức Giê-hô-va đã phán như vậy: Trong Y-sơ-ra-ên há không có Đức Chúa Trời sao, nên người sai đi cầu vấn Ba-anh-Xê-bút, thần của Ec-r n? Bởi có đó, người sẽ không xuống khỏi giường mà người đã lên, nhưng hẳn sẽ chết.

And they said to him, On our way we had a meeting with a man who said, Go back to the king who sent you and say to him, The Lord says, Is it because there is no God in Israel that you send to put a question to Baal-zebub, the god of Ekron? For this reason, you will not come down from the bed on to which you have gone up, but death will certainly come to you.

καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν ἀνὴρ ἀνέβη εἰς συνάντησιν ἡμῶν καὶ εἶπεν πρὸς ἡμᾶς δεῦτε ἐπιστρέφητε πρὸς τὸν βασιλέα τὸν ἀποστείλαντα ὑμᾶς καὶ λαλήσατε πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος εἰ παρὰ τὸ μὴ εἶναι θεὸν ἐν ἰσραηλ σὺ πορεύῃ ζητῆσαι ἐν τῇ βααλ μυϊαν θεὸν ακκαρων οὐχ οὕτως ἡ κλίνη ἐφ' ἧς ἀνέβης ἐκεῖ οὐ καταβήσῃ ἀπ' αὐτῆς ὅτι θανάτῳ ἀποθανῆ

7 Vua bèn hỏi họ rằng: Người đi lên đón các người và nói những lời ấy ra sao?

And he said to them, What sort of a man was it who came and said these words to you?

καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς λέγων τίς ἡ κρίσις τοῦ ἀνδρὸς τοῦ ἀναβάντος εἰς συνάντησιν ὑμῖν καὶ λαλήσαντος πρὸς ὑμᾶς τοὺς λόγους τούτους

- 8 Chúng thưa: Người đó mặc áo lông, và thắt lưng bằng dây da. Vua nói rằng: **Ay I Ê-li, người Thi-sê-be.**
And they said in answer, He was a man clothed in a coat of hair, with a leather band about his body. Then he said, It is Elijah the Tishbite.
καὶ εἶπον πρὸς αὐτόν ἀνὴρ δασυὸς καὶ ζώνην δερματίνην περιεζωσμένος τὴν ὄσφον αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἡλιου ὁ θεσβίτης οὗτός ἐστιν
- 9 Vua bèn sai một quan cai năm mươi lính đi với năm mươi lính mình lên cùng Ê-li Vả, Ê-li đương ngồi trên chót gò. Quan cai nói với người rằng:
Hỡi người của Đức Chúa Trời, vua đòi ông xuống.
Then the king sent to him a captain of fifty with his fifty men; and he went up to him where he was seated on the top of a hill, and said to him, O man of God, the king has said, Come down.
καὶ ἀπέστειλεν πρὸς αὐτὸν ἡγούμενον πεντηκόνταρχον καὶ τοὺς πενήκοντα αὐτοῦ καὶ ἀνέβη καὶ ἦλθεν πρὸς αὐτόν καὶ ἰδοὺ ἡλιου ἐκάθητο ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους καὶ ἐλάλησεν ὁ πεντηκόνταρχος πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν ἄνθρωπε τοῦ θεοῦ ὁ βασιλεὺς ἐκάλεσέν σε κατὰβηθι
- 10 Nhưng Ê-li đáp cùng quan cai năm mươi lính rằng: Nếu ta là người của Đức Chúa Trời, nguyện lửa từ trên trời giáng xuống thiêu đốt người, luôn với năm mươi lính của người đi! Lửa từ trên trời liền giáng xuống thiêu đốt quan cai và năm mươi lính của người.
And Elijah in answer said to the captain of fifty, If I am a man of God, may fire come down from heaven on you and on your fifty men, and put an end to you. Then fire came down from heaven and put an end to him and his fifty men.
καὶ ἀπεκρίθη ἡλιου καὶ εἶπεν πρὸς τὸν πεντηκόνταρχον καὶ εἰ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐγὼ καταβήσεται πῦρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ καταφάγεται σε καὶ τοὺς πενήκοντά σου καὶ κατέβη πῦρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέφαγεν αὐτόν καὶ τοὺς πενήκοντα αὐτοῦ
- 11 A-cha-xia lại sai đến Ê-li một quan cai năm mươi lính khác đi với năm mươi lính người. Qua này nói với Ê-li rằng:" Hỡi người của Đức Chúa Trời, vua phán như vậy: Hãy mau mau xuống.
Then the king sent another captain of fifty with his fifty men; and he said to Elijah, O man of God, the king says, Come down quickly.
καὶ προσέθετο ὁ βασιλεὺς καὶ ἀπέστειλεν πρὸς αὐτόν ἄλλον πεντηκόνταρχον καὶ τοὺς πενήκοντα αὐτοῦ καὶ ἀνέβη καὶ ἐλάλησεν ὁ πεντηκόνταρχος πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν ἄνθρωπε τοῦ θεοῦ τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ταχέως κατὰβηθι
- 12 Nhưng Ê-li đáp với người rằng: Nếu ta là người của Đức Chúa Trời, nguyện lửa từ trên trời giáng xuống thiêu đốt người với năm mươi lính của người. Lửa của Đức Chúa Trời liền từ trời giáng xuống thiêu đốt quan cai với năm mươi lính của người.
And Elijah in answer said, If I am a man of God, may fire come down from heaven on you and on your fifty men, and put an end to you. And the fire of God came down from heaven, and put an end to him and his fifty men.
καὶ ἀπεκρίθη ἡλιου καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν εἰ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐγὼ εἰμι καταβήσεται πῦρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ καταφάγεται σε καὶ τοὺς πενήκοντά σου καὶ κατέβη πῦρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέφαγεν αὐτόν καὶ τοὺς πενήκοντα αὐτοῦ
- 13 A-cha-xia lại sai một quan cai năm mươi lính đi với năm mươi lính mình. Quan cai này lên đến, quì gối xuống trước mặt Ê-li, cầu xin người rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, xin ông xem quý trọng mạng sống của tôi và mạng sống của năm mươi người này, là kẻ tôi tớ ông.
Then he sent a third captain of fifty with his fifty men; and the third captain of fifty went up, and falling on his knees before Elijah, requesting mercy of him, said, O man of God, let my life and the life of these your fifty servants be of value to you.
καὶ προσέθετο ὁ βασιλεὺς ἔτι ἀποστείλαι ἡγούμενον πεντηκόνταρχον τρίτον καὶ τοὺς πενήκοντα αὐτοῦ καὶ ἦλθεν πρὸς αὐτόν ὁ πεντηκόνταρχος ὁ τρίτος καὶ ἔκαμψεν ἐπὶ τὰ γόνατα αὐτοῦ κατέναντι ἡλιου καὶ ἐδεήθη αὐτοῦ καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν ἄνθρωπε τοῦ θεοῦ ἐντιμωθήτω δὴ ἡ ψυχὴ μου καὶ ἡ ψυχὴ τῶν δούλων σου τούτων τῶν πενήκοντα ἐν ὀφθαλμοῖς σου

- 14 **Kìa, lửa đã giáng từ trời, thiêu nuốt hai quan cai năm mươi lính trước, và năm mươi lính của họ; nhưng bây giờ, xin xem mạng sống tôi là quý trọng trước mặt ông.**
For fire came down from heaven and put an end to the first two captains of fifty and their fifties; but now let my life be of value in your eyes.
 ἰδοὺ κατέβη πῦρ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέφαγεν τοὺς δύο πεντηκοντάρχους τοὺς πρώτους καὶ τοὺς πεντήκοντα αὐτῶν καὶ νῦν ἐντιμωθῆτω δὴ ἡ ψυχὴ τῶν δούλων σου ἐν ὀφθαλμοῖς σου
- 15 **Thiên sứ của Đức Giê-hô-va nói cùng Ê-li rằng: Hãy đi xuống với người, chớ sợ chi. Vậy, Ê-li chỗi dậy đi xuống với quan cai đến cùng vua.**
Then the angel of the Lord said to Elijah, Go down with him; have no fear of him. So he got up and went down with him to the king.
 καὶ ἐλάλησεν ἄγγελος κυρίου πρὸς ἡλιου καὶ εἶπεν κατὰβηθι μετ' αὐτοῦ μὴ φοβηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ἀνέστη ἡλιου καὶ κατέβη μετ' αὐτοῦ πρὸς τὸν βασιλέα
- 16 **Người nói với vua rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi vì người có sai sứ giả đến cầu vấn Ba-anh-Xê-bụt, thần của Ec-rôn, (há trong Y-sơ-ra-ên chẳng có Đức Chúa Trời để cầu vấn sao?) nên người sẽ không xuống khỏi giường người đã trèo lên, vì người chắc sẽ quả chết.**
And he said to him, This is the word of the Lord: Because you sent men to put a question to Baal-zebub, the god of Ekron, for this reason you will never again get down from the bed on to which you have gone up, but death will certainly come to you.
 καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτὸν καὶ εἶπεν ἡλιου τάδε λέγει κύριος τί ὅτι ἀπέστειλας ἀγγέλους ζητῆσαι ἐν τῇ βααλ μυϊαν θεὸν ακκαρων οὐχ οὕτως ἡ κλίνη ἐφ' ἧς ἀνέβης ἐκεῖ οὐ καταβήσῃ ἀπ' αὐτῆς ὅτι θανάτῳ ἀποθανῆ
- 17 **Vậy, A-cha-xia thác, theo như lời Đức Giê-hô-va đã cậy Ê-li mà phán ra. Giô-ram kế vị người, nhằm năm thứ nhì của Giô-ram, con trai Giô-saphát, vua Giu-đa; bởi vì A-cha-xia không có con trai.**
So death came to him, as the Lord had said by the mouth of Elijah. And Jehoram became king in his place in the second year of the rule of Jehoram, son of Jehoshaphat, king of Judah; because he had no son.
 καὶ ἀπέθανεν κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ἡλιου
- 18 **Các công việc khác của A-cha-xia đã làm đều chép trong sách sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên. Ê-li được cất lên trời**
Now the rest of the acts of Ahaziah, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων οχοζιου ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίου λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ [18α] καὶ ἰωραμ υἱὸς αχααβ βασιλεύει ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρεία ἔτη δέκα δύο ἐν ἔτει ὀκτωκαιδεκάτῳ ἰωσαφατ βασιλέως ἰουδα [18β] καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου πλην οὐχ ὡς οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ οὐδὲ ὡς ἡ μήτηρ αὐτοῦ [18ξ] καὶ ἀπέστησεν τὰς στήλας τοῦ βααλ ἃς ἐποίησεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ συνέτριψεν αὐτάς πλην ἐν ταῖς ἁμαρτίαις οἴκου ἱεροβοαμ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ ἐκολλήθη οὐκ ἀπέστη ἀπ' αὐτῶν [18δ] καὶ ἐθυμώθη ὀργῆ κύριος εἰς τὸν οἶκον αχααβ
- 1 **Khi Đức Giê-hô-va muốn đem Ê-li lên trời trong một cơn gió lớn, Ê-li và Ê-li-sê ở Ghinh-ganh đi ra.**
Now when the Lord was about to take Elijah up to heaven in a great wind, Elijah went with Elisha from Gilgal.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἀνάγειν κύριον τὸν ἡλιου ἐν συσεισμῷ ὡς εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἐπορεύθη ἡλιου καὶ ἐλίσαιε ἐκ γαλαγῶν

- 2 Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Ta xin ngươi hãy ở đây; vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Bê-tên. Ê-li-sê thưa với người rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và chỉ mạng sống thầy mà thôi, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người đi xuống Bê-tên.
And Elijah said to Elisha, Come no farther for the Lord has sent me to Beth-el. But Elisha said, As the Lord is living and as your soul is living, I will not be parted from you. So they went down to Beth-el.
καὶ εἶπεν ἡλιου πρὸς ελισαιε κάθου δὴ ἐνταῦθα ὅτι κύριος ἀπέσταλκέν με ἕως βαιθηλ καὶ εἶπεν ελισαιε ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου εἰ καταλείψω σε καὶ ἦλθον εἰς βαιθηλ
- 3 Các môn đồ của những tiên tri ở tại Bê-tên đến nói với Ê-li-sê rằng: Anh có biết rằng ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ cất thầy của anh lên khỏi anh chăng? Người đáp: Phải, ta biết; các ngươi hãy làm thính đi!
And at Beth-el the sons of the prophets came out to Elisha and said, Has it been made clear to you that the Lord is going to take away your master from over you today? And he said, Yes, I have knowledge of it: say no more.
καὶ ἦλθον οἱ υἱοὶ τῶν προφητῶν οἱ ἐν βαιθηλ πρὸς ελισαιε καὶ εἶπον πρὸς αὐτόν εἰ ἔγνωσ ὅτι κύριος σήμερον λαμβάνει τὸν κύριόν σου ἐπάνωθεν τῆς κεφαλῆς σου καὶ εἶπεν κἀγὼ ἔγνωκα σιωπᾶτε
- 4 Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Ta xin ngươi hãy ở đây; vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Giê-ri-cô. Ê-li-sê lại thưa rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va mà thôi, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người đi đến Giê-ri-cô.
Then Elijah said to him, Come no farther, for the Lord has sent me to Jericho. But he said, As the Lord is living and as your soul is living, I will not be parted from you. So they went on to Jericho.
καὶ εἶπεν ἡλιου πρὸς ελισαιε κάθου δὴ ἐνταῦθα ὅτι κύριος ἀπέσταλκέν με εἰς ιεριχω καὶ εἶπεν ελισαιε ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου εἰ ἐγκαταλείψω σε καὶ ἦλθον εἰς ιεριχω
- 5 Các môn đồ của những tiên tri ở tại Giê-ri-cô đến gần Ê-li-sê, nói với người rằng: Anh có biết rằng ngày nay Đức Giê-hô-va sẽ cất thầy của anh lên khỏi anh chăng? Người đáp: Phải, ta biết; các ngươi hãy làm thính đi!
And at Jericho the sons of the prophets came up to Elisha and said to him, Has it been made clear to you that the Lord is going to take away your master from over you today? And he said in answer, Yes, I have knowledge of it: say no more.
καὶ ἤγγισαν οἱ υἱοὶ τῶν προφητῶν οἱ ἐν ιεριχω πρὸς ελισαιε καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν εἰ ἔγνωσ ὅτι σήμερον λαμβάνει κύριος τὸν κύριόν σου ἐπάνωθεν τῆς κεφαλῆς σου καὶ εἶπεν καὶ γε ἐγὼ ἔγνω σιωπᾶτε
- 6 Ê-li nói với người rằng Ta xin ngươi hãy ở đây; vì Đức Giê-hô-va sai ta đi đến Giô-đanh. Ê-li-sê thưa rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống và chỉ mạng sống thầy mà thôi, tôi chẳng hề lìa khỏi thầy. Như vậy, hai người cứ đi với nhau.
Then Elijah said to him, Come no farther, for the Lord has sent me to Jordan. But he said, As the Lord is living and as your soul is living, I will not be parted from you. So they went on together.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἡλιου κάθου δὴ ὧδε ὅτι κύριος ἀπέσταλκέν με ἕως τοῦ ιορδάνου καὶ εἶπεν ελισαιε ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου εἰ ἐγκαταλείψω σε καὶ ἐπορεύθησαν ἀμφοτέροι
- 7 Có năm mươi người trong các môn đồ của những tiên tri đi theo, đứng cách xa đối ngang Giô-đanh; còn Ê-li và Ê-li-sê đứng lại tại mé sông.
And fifty men of the sons of the prophets went out and took their places facing them a long way off, while the two of them were by the edge of Jordan.
καὶ πεντήκοντα ἄνδρες υἱοὶ τῶν προφητῶν καὶ ἔστησαν ἐξ ἐναντίας μακρόθεν καὶ ἀμφοτέροι ἔστησαν ἐπὶ τοῦ ιορδάνου

- 8 Ê-li bèn lấy áo toi mình, cuốn lại, đập trên nước; nước bèn rẽ ra hai bên, và hai người đều đi ngang qua trên đất khô.
Then Elijah took off his robe, and, rolling it up, gave the water a blow with it, and the waters were parted, flowing back this way and that, so that they went over on dry land.
καὶ ἔλαβεν ἡλιου τὴν μηλωτὴν αὐτοῦ καὶ εἷλησεν καὶ ἐπάταξεν τὸ ὕδωρ καὶ διηρέθη τὸ ὕδωρ ἔνθα καὶ ἔνθα καὶ διέβησαν ἀμφοτέροι ἐν ἐρήμῳ
- 9 Khi đi qua rồi, Ê-li nói với Ê-li-sê rằng: Hãy xin điều ngườì muốn ta làm cho ngườì, trước khi ta đượç cất lên khỏi ngườì. Ê-li-sê thưa rằng: Nguy ền xin thần của thầy cảm động tôi đượç bội phần.
And when they had come to the other side, Elijah said to Elisha, Say what you would have me do for you before I am taken from you. And Elisha said, Be pleased to let a special measure of your spirit be on me.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ διαβῆναι αὐτοὺς καὶ ἡλιου εἶπεν πρὸς ελισαιε αἰτήσαι τί ποιήσω σοι πρὶν ἢ ἀναλημφθῆναι με ἀπὸ σοῦ καὶ εἶπεν ελισαιε γενηθήτω δὴ διπλᾶ ἐν πνεύματί σου ἐπ' ἐμέ
- 10 Ê-li nói với ngườì rằng: Ngườì cầu xin một sự khó. Song nếu ngườì thấy ta lúc ta đượç cất lên khỏi ngườì, ắt sẽ đượç như lời bằng chắng, thì không đượç.
And he said, You have made a hard request: still, if you see me when I am taken from you, you will get your desire; but if not, it will not be so.
καὶ εἶπεν ἡλιου ἐσκλήρυνας τοῦ αἰτήσασθαι ἐὰν ἴδῃς με ἀναλαμβάνομενον ἀπὸ σοῦ καὶ ἔσται σοι οὕτως καὶ ἐὰν μὴ οὐ μὴ γένηται
- 11 Hai ngườì cứ vừa đi vừa nói với nhau, kìa, có một cái xe lửa và ngựa lửa phân rẽ hai ngườì; Ê-li lên trời trong một cơn gió lốc.
And while they went on their way, going on talking together, suddenly there were carriages and horses of fire separating them from one another and Elijah went up to heaven in a great wind.
καὶ ἐγένετο αὐτῶν πορευομένων ἐπορεύοντο καὶ ἐλάλουν καὶ ἰδοὺ ἄρμα πυρὸς καὶ ἵπποι πυρὸς καὶ διέστειλαν ἀνὰ μέσον ἀμφοτέρων καὶ ἀνελήμφθη ἡλιου ἐν συσσεισμῷ ὡς εἰς τὸν οὐρανόν
- 12 Ê-li-sê nhìn thấy, bèn la lên rằng: Cha tôi ôi! cha tôi ôi! là xe và lính kỵ của Y-sơ-ra-ên! Đoạn, Ê-li-sê không còn thấy ngườì nữa; rồi ngườì nắm áo mình xé ra làm hai mảnh.
And when Elisha saw it he gave a cry, My father, my father, the carriages of Israel and its horsemen! And he saw him no longer; and he was full of grief.
καὶ ελισαιε ἐώρα καὶ ἐβόα πάτερ πάτερ ἄρμα ἰσραηλ καὶ ἱππεὺς αὐτοῦ καὶ οὐκ εἶδεν αὐτὸν ἔτι καὶ ἐπελάβετο τῶν ἱματίων αὐτοῦ καὶ διέρρηξεν αὐτὰ εἰς δύο ῥήγματα
- 13 Ê-li-sê bèn lấy cái áo toi đã ở nơi mình Ê-li rơi xuống, trở về, đứng tại trên mé Giô-đanh.
Then he took up Elijah's robe, which had been dropped from him, and went back till he came to the edge of Jordan.
καὶ ὕψωσεν τὴν μηλωτὴν ἡλιου ἣ ἔπεσεν ἐπάνωθεν ελισαιε καὶ ἐπέστρεψεν ελισαιε καὶ ἔστη ἐπὶ τοῦ χεῖλους τοῦ ἰορδάνου
- 14 Ngườì lấy cái áo toi đã ở nơi mình Ê-li rơi xuống, đập nước, và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Ê-li ở đâu? Khi ngườì đã đập nước rồi, nước bèn rẽ ra hai bên, và Ê-li-sê đi ngang qua.
And he took Elijah's robe, which had been dropped from him, and giving the water a blow with it, said, Where is the Lord, the God of Elijah? and at his blow the waters were parted this way and that; and Elisha went over.
καὶ ἔλαβεν τὴν μηλωτὴν ἡλιου ἣ ἔπεσεν ἐπάνωθεν αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν τὸ ὕδωρ καὶ οὐ διέστη καὶ εἶπεν ποῦ ὁ θεὸς ἡλιου ἀφω καὶ ἐπάταξεν τὰ ὕδατα καὶ διερράγησαν ἔνθα καὶ ἔνθα καὶ διέβη ελισαιε

- 15** Khi các môn đồ của những tiên tri ở Giê-ri-cô đối ngang Giô-đanh, thấy Ê-li-sê, thì nói rằng: Thần Ê-li đổ trên Ê-li-sê. Họ đến đón người, sấp mình xuống đất trước mặt người,
And when the sons of the prophets who were facing him at Jericho saw him, they said, The spirit of Elijah is resting on Elisha. And they came out to him, and went down on the earth before him.
καὶ εἶδον αὐτὸν οἱ υἱοὶ τῶν προφητῶν οἱ ἐν ιεριχω ἐξ ἐναντίας καὶ εἶπον ἐπαναπέπαιται τὸ πνεῦμα ἡλίου ἐπὶ ελισαίη καὶ ἦλθον εἰς συναντήν αὐτοῦ καὶ προσεκύνησαν αὐτῷ ἐπὶ τὴν γῆν
- 16** và nói với người rằng: Tại đây, giữa các tôi tớ thầy, có năm mươi người mạnh dạn; hãy cho phép họ đi tìm chủ thầy; có lẽ Thần của Đức Giê-hô-va đem người đi, ném trên núi nào hay là trong trũng nào chăng? Ê-li-sê đáp: Chớ sai họ đi.
And they said, Your servants have with us here fifty strong men; be pleased to let them go in search of Elijah; for it may be that the spirit of the Lord has taken him up and put him down on some mountain or in some valley. But he said, Do not send them.
καὶ εἶπον πρὸς αὐτὸν ἰδοὺ δὴ μετὰ τῶν παιδῶν σου πενήκοντα ἄνδρες υἱοὶ δυνάμεως πορευθέντες δὴ ζητησάτωσαν τὸν κύριόν σου μήποτε ἦρεν αὐτὸν πνεῦμα κυρίου καὶ ἔρριψεν αὐτὸν ἐν τῷ ιορδάνῃ ἢ ἐφ' ἐν τῶν ὀρέων ἢ ἐφ' ἓνα τῶν βουνῶν καὶ εἶπεν ελισαίη οὐκ ἀποστελεῖτε
- 17** Nhưng chúng nài ép người, đến đối người xấu hổ, bèn nói rằng: Hãy sai họ đi đi. Chúng liền sai năm mươi người đi tìm Ê-li trong ba ngày, mà tìm chẳng được.
But when they kept on requesting him, he was shamed and said, Send, then. So they sent fifty men; but after searching for three days, they came back without having seen him.
καὶ παρεβιάσαντο αὐτὸν ἕως οὗτου ἡσχύνετο καὶ εἶπεν ἀποστείλατε καὶ ἀπέστειλαν πενήκοντα ἄνδρας καὶ ἐζήτησαν τρεῖς ἡμέρας καὶ οὐχ εὔρον αὐτόν
- 18** Chúng trở về, Ê-li-sê vẫn ở tại Giê-ri-cô; người bèn nói với họ rằng: Ta há chẳng bảo các ngươi chớ có đi sao?
And they came back to him, while he was still at Jericho; and he said to them, Did I not say to you, Go not?
καὶ ἀνέστρεψαν πρὸς αὐτόν καὶ αὐτὸς ἐκάθητο ἐν ιεριχω καὶ εἶπεν ελισαίη οὐκ εἶπον πρὸς ὑμᾶς μὴ πορευθῆτε
- 19** Dân cư của Giê-ri-cô nói cùng Ê-li-sê rằng: Chỗ xây cất thành này tốt lắm y như chúa tôi thấy; nhưng nước thì độc và đất thì chai.
Now the men of the town said to Elisha, You see that the position of this town is good; but the water is bad, causing the young of the cattle to come to birth dead.
καὶ εἶπον οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως πρὸς ελισαίη ἰδοὺ ἡ κατοίκησις τῆς πόλεως ἀγαθὴ καθὼς ὁ κύριος βλέπει καὶ τὰ ὕδατα πονηρὰ καὶ ἡ γῆ ἀτεκνουμένη
- 20** Người đáp: Hãy đem cho ta một cái bình mới, và đựng muối ở trong. Chúng đem bình đến cho người.
So he said, Get me a new vessel, and put salt in it; and they took it to him.
καὶ εἶπεν ελισαίη λάβετέ μοι ὑδρίσκην καινὴν καὶ θέτε ἐκεῖ ἄλα καὶ ἔλαβον πρὸς αὐτόν

- 21** Người bèn đi đến nguồn nước, đổ muối xuống nước, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã chữa lành cho nước này, tự nó sẽ chẳng còn gây ra sự chết, hoặc sự nân nữa.
Then he went out to the spring from which the water came, and put salt in it, and said, The Lord says, Now I have made this water sweet; no longer will it be death-giving or unfertile.
καὶ ἐξῆλθεν ελισαίη εἰς τὴν διεξοδὸν τῶν ὑδάτων καὶ ἔρριψεν ἐκεῖ ἄλα καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ἰαμαὶ τὰ ὕδατα ταῦτα οὐκ ἔσται ἔτι ἐκεῖθεν θάνατος καὶ ἀτεκνουμένη
- 22** Vậy, theo lời của Ê-li-sê phán ra, nước được chữa lành còn đến ngày nay.
And the water was made sweet again to this day, as Elisha said.
καὶ ἰάθησαν τὰ ὕδατα ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης κατὰ τὸ ῥῆμα ελισαίη ὃ ἐλάλησεν
- 23** Từ đó, Ê-li-sê đi lên Bê-tên. Đang đi dọc đường, có những trẻ con trai ở thành ra nhạo báng người, mà rằng: Ó lão trọc, hãy lên! Ó lão trọc, hãy lên!
Then from there he went up to Beth-el; and on his way, some little boys came out from the town and made sport of him, crying, Go up, old no-hair! go up, old no-hair!
καὶ ἀνέβη ἐκεῖθεν εἰς βαιθηλ καὶ ἀναβαίνοντος αὐτοῦ ἐν τῇ ὁδῷ καὶ παιδάρια μικρὰ ἐξῆλθον ἐκ τῆς πόλεως καὶ κατέπαιζον αὐτοῦ καὶ εἶπον αὐτῷ ἀνάβαινε φαλακρὲ ἀνάβαινε
- 24** Người xây lại ngó chúng nó, và nhơn danh Đức Giê-hô-va mà rủa sả chúng nó. Liền có hai con gấu ra cái ra khỏi rừng, cấu xé bốn mươi hai đứa trong bọn chúng nó.
And turning back, he saw them, and put a curse on them in the name of the Lord. And two she-bears came out of the wood and put forty-two of the children to death.
καὶ ἐξένευσεν ὀπίσω αὐτῶν καὶ εἶδεν αὐτὰ καὶ κατηράσατο αὐτοῖς ἐν ὀνόματι κυρίου καὶ ἰδοὺ ἐξῆλθον δύο ἄρκοι ἐκ τοῦ δρυμοῦ καὶ ἀνέρρηξαν ἐξ αὐτῶν τεσσαράκοντα καὶ δύο παῖδας
- 25** Từ đó Ê-li-sê đi đến núi Cạt-mên; đoạn từ nơi ấy người trở về Sa-ma-ri.
From there he went to Mount Carmel, and came back from there to Samaria.
καὶ ἐπορεύθη ἐκεῖθεν εἰς τὸ ὄρος τὸ καρμήλιον καὶ ἐκεῖθεν ἐπέστρεψεν εἰς σαμάρειαν
- 1** Giô-ram, con trai A-háp, lên ngôi làm vua Y-so-ra-ên tại Sa-ma-ri, năm thứ mười tám đời vua Giô-sa-phát vua Giu-đa, và cai trị mười hai năm.
And Jehoram, the son of Ahab, became king over Israel in Samaria in the eighteenth year of the rule of Jehoshaphat, king of Judah; and he was king for twelve years.
καὶ ἰωραμ υἱὸς ἀχααβ ἐβασίλευσεν ἐν ἰσραὴλ ἐν ἔτει ὀκτωκαιδεκάτῳ ἰωσαφατ βασιλεῖ ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν δώδεκα ἔτη
- 2** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, song không giống như cha và mẹ người; bởi vì người có trừ bỏ tượng thần Ba-anh mà cha người đã dựng lên.
He did evil in the eyes of the Lord; but not like his father and his mother, for he put away the stone pillar of Baal which his father had made.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου πλην οὐχ ὡς ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ οὐχ ὡς ἡ μήτηρ αὐτοῦ καὶ μετέστησεν τὰς στήλας τοῦ βααλ ἃς ἐποίησεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ

- 3 Dầu vậy, người cũng ham theo tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tức là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên can phạm. Người chẳng hề chịu bỏ đi.
But still he did the same sins which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do; he went on in them.
πλην ἐν τῇ ἀμαρτία ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ ἐκολλήθη οὐκ ἀπέστη ἀπ' αὐτῆς
- 4 Và, Mê-sa, vua dân Mô-áp, nuôi nhiều bầy chiên, hằng năm người tiến cống cho vua Y-sơ-ra-ên một trăm ngàn chiên con, và trăm ngàn chiên đực chưa hót lông.
Now Mesha, king of Moab, was a sheep-farmer; and he gave regularly to the king of Israel the wool from a hundred thousand lambs and a hundred thousand sheep.
καὶ μωσα βασιλεὺς μοαβ ἦν νοκῆδ καὶ ἐπέστρεφεν τῷ βασιλεῖ ἰσραηλ ἐν τῇ ἐπαναστάσει ἑκατὸν χιλιάδας ἀρνῶν καὶ ἑκατὸν χιλιάδας κριῶν ἐπὶ πόντων
- 5 Nhưng xảy ra khi A-háp băng hà, vua Mô-áp dấy nghịch cùng vua Y-sơ-ra-ên.
But when Ahab was dead, the king of Moab got free from the authority of the king of Israel.
καὶ ἐγένετο μετὰ τὸ ἀποθανεῖν αχααβ καὶ ἠθέτησεν βασιλεὺς μοαβ ἐν βασιλεῖ ἰσραηλ
- 6 Bấy giờ, vua Giô-ram đi ra khỏi Sa-ma-ri kiểm điểm cả Y-sơ-ra-ên.
At that time, King Jehoram went out from Samaria and got all Israel together in fighting order.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ βασιλεὺς ἰωραμ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκ σαμαρείας καὶ ἐπεσκέψατο τὸν ἰσραηλ
- 7 Người sai báo với Giô-sa-phát, vua Giu-đa, rằng: Dân Mô-áp đã phản nghịch cùng tôi. Vua có muốn đến cùng tôi giao chiến với Mô-áp chăng? Giô-sa-phát đáp rằng: Tôi sẽ đi; tôi như ông, dân sự tôi như dân sự ông, ngựa tôi như ngựa của ông.
And he sent to Jehoshaphat, king of Judah, saying, The king of Moab has got free from my authority: will you go with me to make war on Moab? And he said, I will go with you: I am as you are, my people as your people, and my horses as your horses.
καὶ ἐπορεύθη καὶ ἐξαπέστειλεν πρὸς ἰωσαφατ βασιλέα ἰουδα λέγων βασιλεὺς μοαβ ἠθέτησεν ἐν ἐμοί εἰ πορεύσῃ μετ' ἐμοῦ εἰς μοαβ εἰς πόλεμον καὶ αὐτὸς εἶπεν ἀναβήσομαι ὅμοιός μοι ὅμοιός σοι ὡς ὁ λαός μου ὁ λαός σου ὡς οἱ ἵπποι μου οἱ ἵπποι σου
- 8 Người lại tiếp: Chúng ta sẽ đi lên đường nào? Giô-ram đáp: Bởi con đường của đồng vắng Ê-đôm.
And he said, Which way are we to go? And he said in answer, By the waste land of Edom.
καὶ εἶπεν ποῖα ὁδὸν ἀναβῶ καὶ εἶπεν ὁδὸν ἔρημον εδωμ
- 9 Ấy v v, vua Y-sơ-ra-ên, vua Giu-đa và vua Ê-đôm đồng kéo ra, đi vòng bảy ngày đường, đoạn họ không có nước cho đạo binh và súc vật theo.
So the king of Israel went with the king of Judah and the king of Edom by a roundabout way for seven days: and there was no water for the army or for the beasts they had with them.
καὶ ἐπορεύθη ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ὁ βασιλεὺς ἰουδα καὶ ὁ βασιλεὺς εδωμ καὶ ἐκύκλωσαν ὁδὸν ἑπτὰ ἡμερῶν καὶ οὐκ ἦν ὕδωρ τῇ παρεμβολῇ καὶ τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἐν τοῖς ποσὶν αὐτῶν
- 10 Vua Y-sơ-ra-ên bèn nói rằng: Than ôi! Đức Giê-hô-va đã gọi ba vua này đến đặng nộp vào tay Mô-áp.
And the king of Israel said, Here is trouble: for the Lord has got these three kings together to give them into the hands of Moab.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ὅτι ἐκέκληκεν κύριος τοὺς τρεῖς βασιλεῖς παρερχομένους δοῦναι αὐτοὺς ἐν χειρὶ μοαβ

- 11** Nhưng Giô-sa-phát hỏi: Ở đây há chẳng có tiên tri nào của Đức Giê-hô-va để chúng ta nhờ người mà cầu vấn Đức Giê-hô-va chẳng? Một đầy tớ của vua Y-sơ-ra-ên thưa rằng: Ở đây có Ê-li-sê, con trai của Sa-phát, là kẻ đã hầu việc Ê-li.
But Jehoshaphat said, Is there no prophet of the Lord here, through whom we may get directions from the Lord? And one of the king of Israel's men said in answer, Elisha, the son of Shaphat, is here, who was servant to Elijah.
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ οὐκ ἔστιν ὧδε προφήτης τοῦ κυρίου καὶ ἐπιζητήσωμεν τὸν κύριον παρ' αὐτοῦ καὶ ἀπεκρίθη εἰς τῶν παιδῶν βασιλέως ἰσραηλ καὶ αἱ εἶπεν ὧδε ελισαίε υἱὸς σαφατ ὃς ἐπέχεεν ὕδωρ ἐπὶ χειρᾶς ἡλίου
- 12** Giô-sa-phát tiếp: Lời phán của Đức Giê-hô-va vốn ở nơi người. Vậy, vua Y-sơ-ra-ên, Giô-sa-phát, và vua Ê-đôm, bèn đi đến người.
And Jehoshaphat said, The word of the Lord is with him. So the king of Israel and Jehoshaphat and the king of Edom went down to him.
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ ἔστιν αὐτῷ ῥῆμα κυρίου καὶ κατέβη πρὸς αὐτὸν βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα καὶ βασιλεὺς ἐδομ
- 13** Ê-li-sê nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Vua và tôi có can hệ gì chẳng? Khá đi cầu vấn các tiên tri của cha và mẹ vua. Vua Y-sơ-ra-ên đáp rằng: Chẳng vậy đâu; vì Đức Giê-hô-va đã gọi ba vua này đến, đặt nộp vào tay Mô-áp.
But Elisha said to the king of Israel, What have I to do with you? go to the prophets of your father and your mother. And the king of Israel said, No; for the Lord has got these three kings together to give them up into the hands of Moab.
καὶ εἶπεν ελισαίε πρὸς βασιλέα ἰσραηλ τί ἐμοὶ καὶ σοὶ δεῦρο πρὸς τοὺς προφήτας τοῦ πατρὸς σου καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ μὴ ὅτι κέκληκέν ἐν κύριος τοὺς τρεῖς βασιλεῖς τοῦ παραδοῦναι αὐτοὺς εἰς χειρᾶς μοαβ
- 14** Ê-li-sê bèn nói: Đức Giê-hô-va vạn quân hằng sống, tôi đứng trước mặt Ngài, mà thề rằng, nếu tôi không kính nể Giô-sa-phát, vua Giu-đa, thì tôi chẳng xem vua ra sao, và cũng không thấy đến nữa.
Then Elisha said, By the life of the Lord of armies whose servant I am, if it was not for the respect I have for Jehoshaphat, king of Judah, I would not give a look at you, or see you.
καὶ εἶπεν ελισαίε ζῆ κύριος τῶν δυνάμεων ᾧ παρέστην ἐνώπιον αὐτοῦ ὅτι εἰ μὴ πρόσωπον ἰωσαφατ βασιλέως ἰουδα ἐγὼ λαμβάνω εἰ ἐπέβλεψα πρὸς σὲ καὶ εἶδόν σε
- 15** Nhưng bây giờ, hãy đem đến cho tôi một người khảy đàn. Trong lúc người ấy khảy đàn, thì tay của Đức Giê-hô-va ở trên Ê-li-sê.
But now, get me a player of music, and it will come about that while the man is playing, the hand of the Lord will come on me and I will give you the word of the Lord: and they got a player of music, and while the man was playing, the hand of the Lord was on him.
καὶ νυνὶ δὲ λαβέ μοι ψάλλοντα καὶ ἐγένετο ὡς ἔψαλλον ὁ ψάλλον καὶ ἐγένετο ἐπ' αὐτὸν χεὶρ κυρίου
- 16** Người nói: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đào cho nhiều hầm hố khắp trong trũng này.
And he said, The Lord says, I will make this valley full of water-holes.
καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ποιήσατε τὸν χειμάρρον τοῦτον βοθύνους βοθύνους
- 17** Vì Đức Giê-hô-va phán rằng: Các người sẽ không thấy gió, cũng chẳng thấy mưa, thế mà trũng này sẽ đầy dẫy nước, và các người, đều sẽ uống nước được.
For the Lord says, Though you see no wind or rain, the valley will be full of water, and you and your armies and your beasts will have drink.
ὅτι τάδε λέγει κύριος οὐκ ὄψεσθε πνεῦμα καὶ οὐκ ὄψεσθε ὑετόν καὶ ὁ χειμάρρος οὗτος πλησθήσεται ὕδατος καὶ πίεσθε ὑμεῖς καὶ αἱ κτήσεις ὑμῶν καὶ τὰ κτήνη ὑμῶν

- 18 Nhưng Đức Giê-hô-va coi sự này là nhỏ mọn quá: Ngài lại sẽ phó luôn dân Mô-áp vào tay các người.
And this will be only a small thing to the Lord: in addition he will give the Moabites into your hands.
καὶ κούφη αὕτη ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου καὶ παραδώσω τὴν μοαβ ἐν χειρὶ ὑμῶν
- 19 Các người sẽ phá hủy hết thảy những thành kiên cố, những thành thị tứ, đốn những cây tốt, bít mọi suối nước, và lấy đá làm hư hại đồng ruộng màu mỡ.
And you are to put every walled town to destruction, cutting down every good tree, and stopping up every water-spring, and making all the good land rough with stones.
καὶ πατάξετε πᾶσαν πόλιν ὄχυρὰν καὶ πᾶν ξύλον ἀγαθὸν καταβαλεῖτε καὶ πάσας πηγὰς ὕδατος ἐμφράξετε καὶ πᾶσαν μερίδα ἀγαθὴν ἀχρειώσετε ἐν λίθοις
- 20 Vậy, buổi sáng, nhằm giờ người ta dâng của lễ chay, thấy nước bời đường Ê-đôm đến, và xứ bèn đầy những nước.
Now in the morning, about the time when the offering was made, they saw water flowing from the direction of Edom till the country was full of water.
καὶ ἐγένετο τὸ πρωὶ ἀναβαινούσης τῆς θυσίας καὶ ἰδοὺ ὕδατα ἤρχοντο ἐξ ὁδοῦ εδομ καὶ ἐπλήσθη ἡ γῆ ὕδατος
- 21 Khi dân Mô-áp hay rằng các vua ấy đi lên đánh mình, thì nhóm hết thảy những người có thể nài nịch binh khí được trở lên, và đứng tại bờ cõi xứ.
Now all Moab, hearing that the kings had come to make war against them, got together all who were able to take up arms and went forward to the edge of the country.
καὶ πᾶσα μοαβ ἤκουσαν ὅτι ἀνέβησαν οἱ βασιλεῖς πολεμεῖν αὐτούς καὶ ἀνεβόησαν ἐκ παντὸς περιεζωσμένου ζώνην καὶ ἐπάνω καὶ ἔστησαν ἐπὶ τοῦ ὁρίου
- 22 Ngày sau dân Mô-áp chỗi dậy thật sớm; khi mặt trời mọc soi trên nước, dân Mô-áp thấy trước mặt mình nước đỏ như máu,
And early in the morning they got up, when the sun was shining on the water, and they saw the water facing them as red as blood.
καὶ ὄρθρισαν τὸ πρωὶ καὶ ὁ ἥλιος ἀνέτειλεν ἐπὶ τὰ ὕδατα καὶ εἶδεν μοαβ ἐξ ἐναντίας τὰ ὕδατα πυρρὰ ὡσεὶ αἷμα
- 23 thì la lên rằng: Ấy l máu! Chắc ba vua ấy đã tranh chiến nhau, đánh giết lẫn nhau. Bây giờ, hỡi dân Mô-áp! hãy đi cướp của.
Then they said, This is blood: it is clear that destruction has come on the kings; they have been fighting one another: now come, Moab, let us take their goods.
καὶ εἶπαν αἷμα τοῦτο τῆς ῥομφαίας ἐμαχέσαντο οἱ βασιλεῖς καὶ ἐπάταξαν ἀνὴρ τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ νῦν ἐπὶ τὰ σκύλα μοαβ
- 24 Vậy, chúng đi đến trại quân Y-sơ-ra-ên; nhưng dân Y-sơ-ra-ên chỗi dậy, hãm đánh dân Mô-áp.
But when they came to the tents of Israel, the Israelites came out and made a violent attack on the Moabites, so that they went in flight before them; and they went forward still attacking them;
καὶ εἰσῆλθον εἰς τὴν παρεμβολὴν ἰσραηλ καὶ ἰσραηλ ἀνέστησαν καὶ ἐπάταξαν τὴν μοαβ καὶ ἔφυγον ἀπὸ προσώπου αὐτῶν καὶ εἰσῆλθον εἰσπορευόμενοι καὶ τύπτοντες τὴν μοαβ

25 Họ phá hủy các thành, ai nấy lấy đá liệng vào lấp các dòng ruộng màu mỡ, bít các nguồn nước, và đốn những cây tốt. tại Kiệt-Ha-rê-sét chỉ còn lại những vách thành: Những quân ném đá cũng vậy xông phá các vách đó nữa.

Pulling down the towns, covering every good field with stones, stopping up all the water-springs, and cutting down all the good trees; they went on driving Moab before them till only in Kir-hareseth were there any Moabites; and the fighting-men went round the town raining stones on it.

καὶ τὰς πόλεις καθείλον καὶ πᾶσαν μερίδα ἀγαθὴν ἔρριψαν ἀνὴρ τὸν λίθον καὶ ἐνέπλησαν αὐτὴν καὶ πᾶσαν πηγὴν ὕδατος ἐνέφραξαν καὶ πᾶν ξύλον ἀγαθὸν κατέβαλον ἕως τοῦ καταλιπεῖν τοὺς λίθους τοῦ τοίχου καθηρημένου καὶ ἐκύκλευσαν οἱ σφενδονῆται καὶ ἐπάταξαν αὐτήν

26 Vua Mô-áp thấy mình không thể chống nổi, bèn đem theo mình bảy trăm người cầm gươm, toan xông đến nơi vua Ê-đôm; nhưng không thể nào được.

And when the king of Moab saw that the fight was going against him, he took with him seven hundred men armed with swords, with the idea of forcing a way through to the king of Aram, but they were not able to do so.

καὶ εἶδεν ὁ βασιλεὺς μοαβ ὅτι ἐκραταίωσεν ὑπὲρ αὐτὸν ὁ πόλεμος καὶ ἔλαβεν μεθ' ἑαυτοῦ ἑπτακοσίου ἄνδρας ἐσπασμένους ῥομφαίαν διακόψαι πρὸς βασιλέα εδωμ καὶ οὐκ ἠδυνήθησαν

27 Người bèn bắt thái tử, là kẻ phải kế vị mình, dâng làm của lễ thiêu tại trên vách thành. Bèn có con thành nộ nổi phùng cùng Y-so-ra-ên; thì họ lia khỏi vua Mô-áp, và trở về xứ mình.

Then he took his oldest son, who would have been king after him, offering him as a burned offering on the wall. So there was great wrath against Israel; and they went away from him, back to their country.

καὶ ἔλαβεν τὸν υἱὸν αὐτοῦ τὸν πρωτότοκον ὃς ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ καὶ ἀνήνεγκεν αὐτὸν ὀλοκαύτωμα ἐπὶ τοῦ τείχους καὶ ἐγένετο μετὰμελος μέγας ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἀπήραν ἀπ' αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψαν εἰς τὴν γῆν

1 Và, có vợ của một người môn đồ của các đấng tiên tri đến phàn nàn cùng Ê-li-sê, mà rằng: Kẻ tôi tớ ông, là chồng tôi, đã qua đời; và ông biết rằng kẻ tôi tớ ông kính sợ Đức Giê-hô-va. Và, chủ nợ người đến toan bắt hai đứa con tôi làm tôi mọi.

Now a certain woman, the wife of one of the sons of the prophets, came crying to Elisha and said, Your servant my husband is dead; and to your knowledge he was a worshipper of the Lord; but now, the creditor has come to take my two children as servants in payment of his debt.

καὶ γυνὴ μία ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν προφητῶν ἐβόα πρὸς ελισαίε λέγουσα ὁ δοῦλός σου ὁ ἀνὴρ μου ἀπέθανεν καὶ σὺ ἔγνωσ ὅτι δοῦλος ἦν φοβούμενος τὸν κύριον καὶ ὁ δανιστὴς ἦλθεν λαβεῖν τοὺς δύο υἱούς μου ἑαυτῷ εἰς δούλους

2 Ê-li-sê nói với nàng rằng: Ta phải làm gì cho ngươi? Hãy nói cho ta biết ngươi có vật gì ở nhà? Nàng thưa rằng: Con đòi ông chẳng có gì trong nhà hơn là một hũ dầu.

Then Elisha said to her, What am I to do for you? say now, what have you in the house? And she said, Your servant has nothing in the house but a pot of oil.

καὶ εἶπεν ελισαίε τί ποιήσω σοι ἀνάγγελόν μοι τί ἐστίν σοι ἐν τῷ οἴκῳ ἢ δὲ εἶπεν οὐκ ἔστιν τῇ δούλῃ σου οὐθέν ἐν τῷ οἴκῳ ὅτι ἀλλ' ἦ ὁ ἀλείψομαι ἔλαιον

3 Người bèn tiếp rằng: Hãy đi ra ngoài mượn những bình không của các kẻ láng giềng ngươi, chớ mượn ít.

Then he said, Go out to all your neighbours and get vessels, a very great number of them.

καὶ εἶπεν πρὸς αὐτήν δεῦρο αἴτησον σαυτῇ σκεύη ἕξωθεν παρὰ πάντων τῶν γειτόνων σου σκεύη κενά μὴ ὀλιγώσης

- 4** Khi người trở về, hãy vào nhà với các con người, đóng cửa lại, rồi hãy đổ dầu vào các bình đó; hễ bình nào đầy thì để nó riêng ra.
Then go in, and, shutting the door on yourself and your sons, put oil into all these vessels, putting on one side the full ones.
καὶ εἰσελεύσῃ καὶ ἀποκλείσεις τὴν θύραν κατὰ σοῦ καὶ κατὰ τῶν υἱῶν σου καὶ ἀποχεεῖς εἰς τὰ σκεύη ταῦτα καὶ τὸ πληρωθὲν ἀρείς
- 5** Nàng liền đi khỏi người, vào nhà với các con trai mình, đóng cửa lại; các con trai nàng đem bình lại, và nàng đổ dầu vào.
So she went away, and when the door was shut on her and her sons, they took the vessels to her and she put oil into them.
καὶ ἀπῆλθεν παρ' αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν οὕτως καὶ ἀπέκλεισεν τὴν θύραν κατ' αὐτῆς καὶ κατὰ τῶν υἱῶν αὐτῆς αὐτοὶ προσήγγιζον πρὸς αὐτήν καὶ αὐτὴ ἐπέχεεν
- 6** Khi các bình đã đầy, nàng nói với con trai mình rằng: Hãy đem cho ta một bình nữa. Nhưng nó thưa rằng: Hết trơn bình rồi. Dầu bèn ngừng lại.
And when all the vessels were full, she said to her son, Get me another vessel. And he said, There are no more. And the flow of oil was stopped.
ἕως ἐπλήσθησαν τὰ σκεύη καὶ εἶπεν πρὸς τοὺς υἱοὺς αὐτῆς ἐγγίσατε ἔτι πρὸς με σκευὸς καὶ εἶπον αὐτῇ οὐκ ἔστιν ἔτι σκευὸς καὶ ἔστι τὸ ἔλαιον
- 7** Bấy giờ, nàng đem việc ấy thuật cho người của Đức Chúa Trời, thì người nói rằng: Hãy đem bán dầu mà trả nợ của người; đoạn, người và các con trai người sẽ lấy dầu còn lại mà nuôi mình.
So she came to the man of God and gave him word of what she had done. And he said, Go and get money for the oil and make payment of your debt, and let the rest be for the needs of yourself and your sons.
καὶ ἦλθεν καὶ ἀπήγγειλεν τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ καὶ εἶπεν ελίσαιε δεῦρο καὶ ἀπόδου τὸ ἔλαιον καὶ ἀποτεῖσεις τοὺς τόκους σου καὶ σὺ καὶ οἱ υἱοὶ σου ζήσεσθε ἐν τῷ ἐπιλοίπῳ ἐλαίῳ
- 8** Một ngày kia, Ê-li-sê đi ngang qua đất Su-nem. Ở đó, có một người đàn bà giàu, cảm người ở lại ăn bữa. Từ ấy, mỗi khi người đi ngang qua đó, thì vào nhà người đàn bà này mà dùng bữa.
Now there came a day when Elisha went to Shunem, and there was a woman of high position living there, who made him come in and have a meal with her. And after that, every time he went by, he went into her house for a meal.
καὶ ἐγένετο ἡμέρα καὶ διέβη ελίσαιε εἰς σουμαν καὶ ἐκεῖ γυνὴ μεγάλη καὶ ἐκράτησεν αὐτὸν φαγεῖν ἄρτον καὶ ἐγένετο ἀφ' ἱκανοῦ τοῦ εἰσπορεύεσθαι αὐτὸν ἐξέκλινεν τοῦ ἐκεῖ φαγεῖν
- 9** Người nói với chồng mình rằng: Tôi biết rằng người nấng đến nhà chúng ta đây, là một người thánh của Đức Chúa Trời.
And she said to her husband, Now I see that this is a holy man of God, who comes by day after day.
καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ πρὸς τὸν ἄνδρα αὐτῆς ἰδοὺ δὴ ἔγνων ὅτι ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἅγιος οὗτος διαπορεύεται ἐφ' ἡμᾶς διὰ παντός
- 10** Xin chúng ta hãy xây cất cho người một cái phòng cao, rồi để tại đó một cái giường, một cái bàn, một cái ghế, và một cây đèn. Vậy, khi người đến nhà ta, thì sẽ ở lại đó.
So let us make a little room on the wall; and put a bed there for him, and a table and a seat and a light; so that when he comes to us, he will be able to go in there.
ποιήσωμεν δὴ αὐτῷ ὑπερῶον τόπον μικρὸν καὶ θῶμεν αὐτῷ ἐκεῖ κλίνην καὶ τράπεζαν καὶ δίφρον καὶ λυχνίαν καὶ ἔσται ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι πρὸς ἡμᾶς καὶ ἐκκλινεῖ ἐκεῖ

- 11** Một ngày kia, Ê-li-sê đi đến Su-nem, trọ nơi phòng cao, và ngủ tại đó.
Now one day, when he had gone there, he went into the little room and took his rest there.
καὶ ἐγένετο ἡμέρα καὶ εἰσῆλθεν ἐκεῖ καὶ ἐξέκλινεν εἰς τὸ ὑπερῶον καὶ ἐκοιμήθη ἐκεῖ
- 12** Người nói với Ghê-ha-xi, tôi tớ mình, rằng: Hãy gọi người đờn bà Su-nem đó đến. Ghê-ha-xi gọi nàng; nàng ra đứng trước mặt người.
And he said to Gehazi, his servant, Send for this Shunammite. So in answer to his voice she came before him.
καὶ εἶπεν πρὸς γιεζι τὸ παιδάριον αὐτοῦ κάλεσόν μοι τὴν σωμανίτιν ταύτην καὶ ἐκάλεσεν αὐτήν καὶ ἔστη ἐνώπιον αὐτοῦ
- 13** Người nói với tôi tớ mình rằng: Hãy nói cùng nàng rằng: Kia, người đã lo liệu cho chúng ta mọi điều này; vậy chúng ta phải làm gì cho người? Có phải người muốn ta nói giùm cho người với vua hay là với quan tổng binh chăng? Nàng thưa rằng: Tôi vẫn ở giữa dân sự tôi.
And he said to him, Now say to her, See, you have taken all this trouble for us; what is to be done for you? will you have any request made for you to the king or the captain of the army? But she said, I am living among my people.
καὶ εἶπεν αὐτῷ εἰπὸν δὴ πρὸς αὐτήν ἰδοὺ ἐξέστησας ἡμῖν πᾶσαν τὴν ἔκστασιν ταύτην τί δεῖ ποιῆσαι σοι εἰ ἔστιν λόγος σοι πρὸς τὸν βασιλέα ἢ πρὸς τὸν ἄρχοντα τῆς δυνάμεως ἢ δὲ εἶπεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ μου ἐγὼ εἰμι οἰκῶ
- 14** Ê-li-sê lại tiếp: Vậy, chúng ta phải làm gì cho người? Ghê-ha-xi đáp rằng: À này, người không có con trai, và chồng người đã già rồi.
So he said, What then is to be done for her? And Gehazi made answer, Still there is this, she has no son and her husband is old.
καὶ εἶπεν τί δεῖ ποιῆσαι αὐτῇ καὶ εἶπεν γιεζι τὸ παιδάριον αὐτοῦ καὶ μάλα υἱὸς οὐκ ἔστιν αὐτῇ καὶ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς πρεσβύτης
- 15** Ê-li-sê nói rằng: Hãy gọi nàng. Ghê-ha-xi gọi nàng, nàng đến đứng nơi cửa.
Then he said, Send for her. And in answer to his voice she took her place at the door.
καὶ ἐκάλεσεν αὐτήν καὶ ἔστη παρὰ τὴν θύραν
- 16** Ê-li-sê nói với người đờn bà rằng: Năm tới, trong lúc này, người sẽ ẵm một đứa con trai. Nàng thưa: Hỡi chúa tôi, là người của Đức Chúa Trời! xin chớ nói dối cùng con đòi của chúa.
And Elisha said, At this time in the coming year you will have a son in your arms. And she said, No, my lord, O man of God, do not say what is false to your servant.
καὶ εἶπεν ελίσαιε πρὸς αὐτήν εἰς τὸν καιρὸν τοῦτον ὡς ἡ ὥρα ζῶσα σὺ περιειληφυῖα υἱόν ἢ δὲ εἶπεν μὴ κύριέ μου μὴ διαψεύση τὴν δούλην σου
- 17** Người đờn bà ấy thọ thai, và một năm sau, cũng trong lúc đó, sanh một đứa con trai, y như lời Ê-li-sê đã nói trước cho nàng.
Then the woman became with child and gave birth to a son at the time named, in the year after, as Elisha had said to her.
καὶ ἐν γαστρὶ ἔλαβεν ἡ γυνὴ καὶ ἔτεκεν υἱὸν εἰς τὸν καιρὸν τοῦτον ὡς ἡ ὥρα ζῶσα ὡς ἐλάλησεν πρὸς αὐτήν ελίσαιε
- 18** Xảy ra khi đứa trẻ lớn lên, một ngày kia nó đi đến cha nó nơi những người gặt lúa,
Now one day, when the child was older, he went out to his father to where the grain was being cut.
καὶ ἠδρύνθη τὸ παιδάριον καὶ ἐγένετο ἡνίκα ἐξῆλθεν τὸ παιδάριον πρὸς τὸν πατέρα αὐτοῦ πρὸς τοὺς θερίζοντας

- 19 mà nói rằng: Đầu tôi đau! đầu tôi đau! Người cha biểu kẻ tôi tớ đem nó về cho mẹ nó.
And he said to his father, My head, my head! And the father said to a servant, Take him in to his mother.
 και ειπεν προς τον πατερα αυτου την κεφαλην μου την κεφαλην μου και ειπεν τω παιδαριω ἄρον αυτον προς την μητερα αυτου
- 20 Người tôi tớ đem nó về, giao cho mẹ nó; đứa trẻ ngồi trên đầu gối của mẹ cho đến trưa, rồi chết.
And he took him in to his mother, and she took him on her knees and kept him there till the middle of the day, when his life went from him.
 και η̄ρεν αυτον προς την μητερα αυτου και εκοιμηθη επι των γονατων αυτης ἕως μεσημβριας και απεθανεν
- 21 Nàng bèn đi lên để nó nằm trên giường người của Đức Chúa Trời, rồi đi ra, đóng cửa lại.
Then she went up and put him on the bed of the man of God, shutting the door on him, and went out.
 και ανηνεγκεν αυτον και εκοιμισεν αυτον επι την κλινην του ανθρωπου του θεου και απεκλεισεν κατ' αυτου και εξηλθεν
- 22 Kế đó, nàng kêu chồng mình mà nói rằng: Tôi xin ông cất cho tôi một đứa đầy tớ, và một con lừa, để tôi chạy đến người của Đức Chúa Trời; đọa n, tôi sẽ trở về.
And she said to her husband, Send me one of the servants and one of the asses so that I may go quickly to the man of God and come back again.
 και εκαλεσεν τον ανδρα αυτης και ειπεν αποστειλον δη μοι εν των παιδαριων και μιαν των ονων και δραμοῦμαι ἕως του ανθρωπου του θεου και ε πιστρεψω
- 23 Chồng hỏi nàng rằng: Ngày nay chẳng phải mồng một, cũng chẳng phải ngày Sa-bát. vậy, nhân sao muốn đi đến cùng người? Nàng đáp: Mọi điều u bình an.
And he said, Why are you going to him today? it is not a new moon or a Sabbath. But she said, It is well.
 και ειπεν τι οτι συ πορευη προς αυτον σημερον ου νεομηνια ουδε σαββατον η δε ειπεν ειρηνη
- 24 Nàng biểu thảng lừa, và nói với kẻ tôi tớ rằng: Hãy đem ta đi mau mau, nếu ta biểu người mới ngừng lại.
Then she made the ass ready and said to her servant, Keep driving on; do not make a stop without orders from me.
 και επεσαξεν την ονον και ειπεν προς το παιδαριον αυτης ἄγε πορευου μη επισχης μοι του επιβηαι οτι εαν ειπω σοι
- 25 Vậy, nàng đi đến cùng người của Đức Chúa Trời tại trên núi Cạt-mên. Người của Đức Chúa Trời thấy nàng đằng xa, bèn nói với Ghê-ha-xi, kẻ tôi tớ mình, rằng: Kia, người đờn bà Su-nem!
So she went, and came to Mount Carmel, to the man of God. And when the man of God saw her coming in his direction, he said to Gehazi, his servant, See, there is the Shunammite;
 δευρο και πορευση και ελευση προς τον ανθρωπον του θεου εις το ορος το καρμηλιον και εγενετο ως ειδεν ελισαιε ερχομενην αυτην και ειπεν προς γιεζι το παιδαριον αυτου ιδου δη η σωμανιτις εκεινη
- 26 Vậy, hãy chạy đi đón nàng, và hỏi nàng rằng: Mọi việc đều bình an chẳng? Chồng và con người bình an chẳng? Nàng đáp: Bình an.
Go quickly to her, and on meeting her say to her, Are you well? and your husband and the child, are they well? And she said in answer, All is well.
 νυν δραμε εις απαντην αυτης και ερεις ει ειρηνη σοι ει ειρηνη τω ανδρι σου ει ειρηνη τω παιδαριω η δε ειπεν ειρηνη

- 27 Khi nàng đến gần người của Đức Chúa Trời, tại trên núi, thì ôm lấy chơn người. Ghê-ha-xi đến gần đặng xô nàng ra, nhưng người của Đức Chúa Trời nói cùng người rằng: Hãy để mặc nàng; linh hồn nàng đắng cay; Đức Giê-hô-va có giấu ta điều đó, không tỏ cho ta hay.
And when she came to where the man of God was on the hill, she put her hands round his feet; and Gehazi came near with the purpose of pushing her away; but the man of God said, Let her be, for her soul is bitter in her; and the Lord has kept it secret from me, and has not given me word of it.
καὶ ἦλθεν πρὸς ελισαίη εἰς τὸ ὄρος καὶ ἐπελάβετο τῶν ποδῶν αὐτοῦ καὶ ἤγγισεν γιεζὶ ἀπόσασθαι αὐτήν καὶ εἶπεν ελισαίη ἄφες αὐτήν ὅτι ἡ ψυχὴ αὐτῆς κατώδυνος αὐτῇ καὶ κύριος ἀπέκρυπεν ἀπ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἀνήγγειλέν μοι
- 28 Người đờn bà ấy bèn nói rằng: Tôi há có cầu chúa một đứa con trai sao? Tôi há chẳng có nói với chúa rằng: Xin chớ dối tôi?
Then she said, Did I make a request to my lord for a son? did I not say, Do not give me false words?
ἡ δὲ εἶπεν μὴ ἡτησάμην υἱὸν παρὰ τοῦ κυρίου μου οὐκ εἶπα οὐ πλανήσεις μετ' ἐμοῦ
- 29 Ê-li-sê nói cùng Ghê-ha-xi rằng: Hãy thắt lưng người, cầm gậy ta nơi tay và đi. Nếu người gặp ai, chớ chào họ; nếu ai chào người, chớ đáp lại. Người sẽ đặt cây gậy ta trên mặt đứa trẻ.
Then he said to Gehazi, Make yourself ready, and take my stick in your hand, and go: if you come across anyone on the way, give him no blessing, and if anyone gives you a blessing, give him no answer. And put my stick on the child's face.
καὶ εἶπεν ελισαίη τῷ γιεζὶ ζῶσαι τὴν ὁσφύν σου καὶ λαβὲ τὴν βακτηρίαν μου ἐν τῇ χειρὶ σου καὶ δεῦρο ὅτι ἐὰν εὗρης ἄνδρα οὐκ εὐλογήσεις αὐτόν καὶ ἐὰν εὐλογήσῃ σε ἄνθρωπος οὐκ ἀποκριθήσῃ αὐτῷ καὶ ἐπιθήσεις τὴν βακτηρίαν μου ἐπὶ πρόσωπον τοῦ παιδαρίου
- 30 Người mẹ của đứa trẻ nói rằng: Tôi chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, và chỉ mạng sống của ông mà thôi, tôi chẳng hề lìa khỏi ông! Ê-li-sê bèn chỗi dậy, và đi theo người.
But the mother of the child said, As the Lord is living and as your soul is living, I will not go back without you. So he got up and went with her.
καὶ εἶπεν ἡ μήτηρ τοῦ παιδαρίου ζῆ κύριος καὶ ζῆ ἡ ψυχὴ σου εἰ ἐγκαταλείψω σε καὶ ἀνέστη ελισαίη καὶ ἐπορεύθη ὀπίσω αὐτῆς
- 31 Ghê-ha-xi đi trước hai người, và đặt cây gậy trên mặt đứa trẻ. Nhưng người chẳng nghe một tiếng nào, cũng chẳng thấy mòi gì sống. Người trở lại đón Ê-li-sê, và thưa cùng người rằng: Đứa trẻ không tỉnh lại.
And Gehazi went on before them and put the stick on the child's face; but there was no voice, and no one gave attention. So he went back, and meeting him gave him the news, saying, The child is not awake.
καὶ γιεζὶ διῆλθεν ἔμπροσθεν αὐτῆς καὶ ἐπέθηκεν τὴν βακτηρίαν ἐπὶ πρόσωπον τοῦ παιδαρίου καὶ οὐκ ἦν φωνὴ καὶ οὐκ ἦν ἀκρόασις καὶ ἐπέστρεψεν εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ καὶ ἀπήγγειλεν αὐτῷ λέγων οὐκ ἠγέρθη τὸ παιδάριον
- 32 Khi Ê-li-sê vào nhà, thấy đứa trẻ đã chết, nằm sải trên giường.
And when Elisha came into the house he saw the child dead, stretched on his bed.
καὶ εἰσῆλθεν ελισαίη εἰς τὸν οἶκον καὶ ἰδοὺ τὸ παιδάριον τεθνηκὸς κεκοιμισμένον ἐπὶ τὴν κλίνην αὐτοῦ
- 33 Ê-li-sê vào trong phòng, đóng cửa lại, có đứa trẻ và mình ở trong, rồi cầu nguyện cùng Đức Giê-hô-va.
So he went in, and shutting the door on the two of them, made prayer to the Lord.
καὶ εἰσῆλθεν ελισαίη εἰς τὸν οἶκον καὶ ἀπέκλεισεν τὴν θύραν κατὰ τῶν δύο ἑαυτῶν καὶ προσηύξατο πρὸς κύριον

- 34** Đoạn, người leo trên giường, nằm trên đứa trẻ; đặt miệng mình trên miệng nó, mắt mình trên mắt nó, và tay mình trên tay nó. Người nằm áp trên mình nó, xác đứa trẻ bèn ấm lại.
Then he got up on the bed, stretching himself out on the child, and put his mouth on the child's mouth, his eyes on his eyes and his hands on his hands; and the child's body became warm.
καὶ ἀνέβη καὶ ἐκοιμήθη ἐπὶ τὸ παιδάριον καὶ ἔθηκεν τὸ στόμα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ ἐπὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐπὶ τὰς χεῖρας αὐτοῦ καὶ διέκαμψεν ἐπ' αὐτόν καὶ διεθερμάνθη ἡ σὰρξ τοῦ παιδαρίου
- 35** Ê-li-sê trở xuống, đi qua đi lại trong phòng; đoạn, leo lên giường, nằm áp trên mình đứa trẻ nữa. Rót lại, nó nhảy mũi bảy lần, và mở mắt ra.
Then he came back, and after walking once through the house and back, he went up, stretching himself out on the child seven times; and the child's eyes became open.
καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ἐπορεύθη ἐν τῇ οἰκίᾳ ἔνθεν καὶ ἔνθεν καὶ ἀνέβη καὶ συνέκαμψεν ἐπὶ τὸ παιδάριον ἕως ἑπτάκις καὶ ἤνοιξεν τὸ παιδάριον τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ
- 36** Ê-li-sê liền gọi Ghê-ha-xi gọi người. Khi nàng chạy đến, Ê-li-sê nói với nàng rằng: Hãy ấm lấy con người.
And he gave orders to Gehazi, and said, Send for the Shunammite. And she came in answer to his voice. And he said, Take up your son.
καὶ ἐξεβόησεν ελισαίη πρὸς γιεζὶ καὶ εἶπεν κάλεσον τὴν σομανίτιν ταύτην καὶ ἐκάλεσεν καὶ εἰσήλθεν πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν ελισαίη λαβὲ τὸν υἱὸν σου
- 37** Nàng bèn lại gần, sấp mình xuống dưới chơn người và lạy; đoạn ấm lấy con mình và đi ra.
And she came in, and went down on her face to the earth at his feet; then she took her son in her arms and went out.
καὶ εἰσήλθεν ἡ γυνὴ καὶ ἔπεσεν ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἔλαβεν τὸν υἱὸν αὐτῆς καὶ ἐξῆλθεν
- 38** Ê-li-sê trở về Ghinh-ganh. Vả, trong xứ có đói kém. Các môn đồ của những tiên tri đều ngồi trước mặt người. Người biểu kẻ tôi tớ mình rằng: Hãy bắc cái nồi lớn, nấu canh cho các môn đồ của những tiên tri.
And Elisha went back to Gilgal, now there was very little food in the land; and the sons of the prophets were seated before him. And he said to his servant, Put the great pot on the fire, and make soup for the sons of the prophets.
καὶ ελισαίη ἐπέστρεψεν εἰς γαλγαλα καὶ ὁ λιμὸς ἐν τῇ γῆ καὶ οἱ υἱοὶ τῶν προφητῶν ἐκάθοντο ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ εἶπεν ελισαίη τῷ παιδαρίῳ αὐτοῦ ἐπίστησον τὸν λέβητα τὸν μέγαν καὶ ἔψευ ἔψευμα τοῖς υἱοῖς τῶν προφητῶν
- 39** Một người trong bọn họ đi ra ngoài đồng đặng hái rau, thấy một dây rừng leo, bèn hái những dây dưa dại, bọc đầy vạt áo toi mình. Khi người trở về, xắt ra từng miếng, bỏ trong nồi nấu canh, chẳng biết nó là thứ gì.
And one went out into the field to get green plants and saw a vine of the field, and pulling off the fruit of it till the fold of his robe was full, he came back and put the fruit, cut up small, into the pot of soup, having no idea what it was.
καὶ ἐξῆλθεν εἷς εἰς τὸν ἀγρὸν συλλέξαι ἀριωθ καὶ εὔρεν ἄμπελον ἐν τῷ ἀγρῷ καὶ συνέλεξεν ἀπ' αὐτῆς τολύπην ἀγρίαν πλήρες τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ καὶ ἐνέβαλεν εἰς τὸν λέβητα τοῦ ἐψέματος ὅτι οὐκ ἔγνωσαν

40 Người ta múc cho các người ăn; nhưng vừa khi họ nếm canh, thì la lên rằng: Hỡi người của Đức Chúa Trời, sự chết ở trong nồi này! Họ ăn canh ấy không đặng.

Then they gave the men soup from the pot. And while they were drinking the soup, they gave a cry, and said, O man of God, there is death in the pot; and they were not able to take any more food.

καὶ ἐνέχει τοῖς ἀνδράσιν φαγεῖν καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐσθίειν αὐτοῦς ἐκ τοῦ ἐψημάτος καὶ ἰδοὺ ἀνεβόησαν καὶ εἶπον θάνατος ἐν τῷ λέβητι ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ καὶ οὐκ ἠδύναντο φαγεῖν

41 Ê-li-sê nói: Thế thì, hãy đem bột lại. Người bỏ bột trong nồi, và biểu rằng: Hãy múc cho các người ăn. Vậy, trong canh chẳng còn độc gì nữa.

But he said, Get some meal. And he put it into the pot, and said, Now give it to the people so that they may have food. And there was nothing bad in the pot.

καὶ εἶπεν λάβετε ἄλευρον καὶ ἐμβάλετε εἰς τὸν λέβητα καὶ εἶπεν ελίσαιε πρὸς γιεζὶ τὸ παιδάριον ἔγχει τῷ λαῷ καὶ ἐσθιέτωσαν καὶ οὐκ ἐγενήθη ἔτι ἐκεῖ ῥῆμα πονηρὸν ἐν τῷ λέβητι

42 Có một người ở Ba-anh-Sa-li-sa đến, đem cho người của Đức Chúa Trời hai mươi ổ bánh lúa mạch, và lúa còn gié để trong bị mình, làm của lễ dâng mùa gặt. Ê-li-sê biểu kẻ tôi tớ mình rằng: Hãy đem phát cho các người ăn.

Now a man came from Baal-shalishah with an offering of first-fruits for the man of God, twenty barley cakes and garden fruit in his bag. And he said, Give these to the people for food.

καὶ ἀνὴρ διῆλθεν ἐκ βαϊσαρισα καὶ ἤνεγκεν πρὸς τὸν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ πρωτογενημάτων εἴκοσι ἄρτους κριθίνους καὶ παλάθας καὶ εἶπεν δότε τῷ λαῷ καὶ ἐσθιέτωσαν

43 Kẻ tôi tớ người thưa rằng: Chi! Tôi phải phát đồ này cho một trăm người sao? Nhưng Ê-li-sê đáp: Hãy phát cho họ các bánh đó, hầu cho họ ăn đi; vì Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Người ta sẽ ăn và còn dư lại.

But his servant said, How am I to put this before a hundred men? But he said, Give it to the people for food; for the Lord says, There will be food for them and some over.

καὶ εἶπεν ὁ λειτουργὸς αὐτοῦ τί δῶ τοῦτο ἐνώπιον ἑκατὸν ἀνδρῶν καὶ εἶπεν δὸς τῷ λαῷ καὶ ἐσθιέτωσαν ὅτι τάδε λέγει κύριος φάγονται καὶ καταλείψουσιν

44 Ấy v y, người đặt các bánh đó trước mặt họ; họ ăn, và còn thừa lại, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán.

So he put it before them, and they had a meal and there was more than enough, as the Lord had said.

καὶ ἔφαγον καὶ κατέλιπον κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου

1 Na -a-man, quan tổng binh của vua Sy-ri, là một người có quyền trước mặt chủ mình, được tôn trọng lắm, bởi vì Đức Giê-hô-va dùng người giải cứu dân Sy-ri; người này vốn mạnh mẽ và bạo dạn, song bị bệnh phung.

Now Naaman, chief of the army of the king of Aram, was a man of high position with his master, and greatly respected, because by him the Lord had given salvation to Aram; but he was a leper.

καὶ ναϊμαν ὁ ἄρχων τῆς δυνάμεως συρίας ἦν ἀνὴρ μέγας ἐνώπιον τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ τεθαυμασμένος προσώπῳ ὅτι ἐν αὐτῷ ἔδωκεν κύριος σωτηρίαν συρία καὶ ὁ ἀνὴρ ἦν δυνατὸς ἐσχύϊ λελερωμένος

- 2 Và, có một vài toán dân Sy-ri đi ra bắt một đứa gái nhỏ của xứ Y-sơ-ra-ên làm phu tù, để hầu hạ vợ Na -a-man.
Now the Aramaeans had gone out in bands, and taken prisoner from Israel a little girl, who became servant to Naaman's wife.
καὶ συρία ἐξῆλθον μονόζωνοι καὶ ἠγμάλωτευσαν ἐκ γῆς ἰσραὴλ νεάνιδα μικράν καὶ ἦν ἐνώπιον τῆς γυναικὸς ναιμαν
- 3 Một ngày kia, nó nói với bà chủ mình rằng: Oi! Ch chi chúa tôi đi đến cùng ông tiên tri ở Sa-ma-ri! Người sẽ giải cứu chúa tôi khỏi bệnh phong.
And she said to her master's wife, If only my lord would go to the prophet in Samaria, he would make him well.
ἡ δὲ εἶπεν τῇ κυρίᾳ αὐτῆς ὄφελον ὁ κύριός μου ἐνώπιον τοῦ προφήτου τοῦ θεοῦ τοῦ ἐν σαμαρείᾳ τότε ἀποσυνάξει αὐτὸν ἀπὸ τῆς λέπρας αὐτοῦ
- 4 Na -a-man đem các lời này thưa lại cho chúa mình, mà rằng: Đứa gái nhỏ ở xứ Y-sơ-ra-ên có nói thể này thể này.
And someone went and said to his lord, This is what the girl from the land of Israel says.
καὶ εἰσῆλθεν καὶ ἀπήγγειλεν τῷ κυρίῳ αὐτοῦ καὶ εἶπεν οὕτως καὶ οὕτως ἐλάλησεν ἡ νεάνις ἡ ἐκ γῆς ἰσραὴλ
- 5 Vua Sy-ri đáp: Hãy đi, ta sẽ gửi thư cho vua Y-sơ-ra-ên. Vậy, Na -a-man đi, đem theo mình mười ta lạng bạc, sáu ngàn đồng vàng, và mười bộ áo.
So the king of Aram said, Go then; and I will send a letter to the king of Israel. And he went, taking with him ten talents of silver and six thousand shekels of gold, and ten changes of clothing.
καὶ εἶπεν βασιλεὺς συρίας πρὸς ναιμαν δεῦρο εἰσελθε καὶ ἐξαποστελῶ βιβλίον πρὸς βασιλέα ἰσραὴλ καὶ ἐπορεύθη καὶ ἔλαβεν ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ δέκα ἀτάλαντα ἀργυρίου καὶ ἑξακισχιλίους χρυσοῦς καὶ δέκα ἀλλασσομένας στολάς
- 6 Người đem bức thư dâng cho vua Y-sơ-ra-ên; thư rằng: Khi thư này đạt đến cùng vua, kìa ta đã sai Na -a-man, đầy tớ ta đến cùng vua; vua tiếp đ ược bức thư này ấy để vua giải cứu bệnh phong cho người.
And he took the letter to the king of Israel, in which the king of Aram had said, See, I have sent my servant Naaman to you to be made well, for he is a leper.
καὶ ἤνεγκεν τὸ βιβλίον πρὸς τὸν βασιλέα ἰσραὴλ λέγων καὶ νῦν ὡς ἂν ἔλθῃ τὸ βιβλίον τοῦτο πρὸς σέ ἰδοὺ ἀπέστειλα πρὸς σέ ναιμαν τὸν δοῦλόν μου καὶ ἀποσυνάξεις αὐτὸν ἀπὸ τῆς λέπρας αὐτοῦ
- 7 Khi vua Y-sơ-ra-ên đọc thư rồi, liền xé quần áo mình, và nói rằng: Ong y sai người đến cùng ta để ta chữa khỏi bệnh phong cho họ, ta há phải là Đức Chúa Trời, có quyền làm sống làm chết sao? Khá nên biết và xem thấy rằng người tìm dịp để nghịch cùng ta.
But the king of Israel, after reading the letter, was greatly troubled and said, Am I God, to give death and life? why does this man send a leper to me to be made well? is it not clear that he is looking for a cause of war?
καὶ ἐγένετο ὡς ἀνέγνω βασιλεὺς ἰσραὴλ τὸ βιβλίον διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ εἶπεν μὴ θεὸς ἐγὼ τοῦ θανατῶσαι καὶ ζωοποιῆσαι ὅτι οὗτος ἀποστέλλει πρὸς με ἀποσυνάξει ἄνδρα ἀπὸ τῆς λέπρας αὐτοῦ ὅτι πλὴν γινώτε δὴ καὶ ἴδετε ὅτι προφασίζεται οὗτός με
- 8 Khi Ê-li-sê, người của Đức Chúa Trời, hay rằng vua Y-sơ-ra-ên có xé quần áo mình, thì sai nói với người rằng: Có sao vua xé quần áo mình? Na -a-man hãy đến tôi, ắt người sẽ biết rằng trong Y-sơ-ra-ên có tiên tri.
Now Elisha, the man of God, hearing that the king of Israel had done this, sent to the king, saying, Why are you troubled? send the man to me, so that he may see that there is a prophet in Israel.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ελισαίε ὅτι διέρρηξεν ὁ βασιλεὺς ἰσραὴλ τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν πρὸς τὸν βασιλέα ἰσραὴλ λέγων ἵνα τί διέρρηξας τὰ ἱμάτιά σου ἐλθέτω δὴ πρὸς με ναιμαν καὶ γνώτω ὅτι ἔστιν προφήτης ἐν ἰσραὴλ

- 9 **Vậy, Na -a-man đến với ngựa và xe dùi tại cửa nhà Ê-li-sê.**
So Naaman, with all his horses and his carriages, came to the door of Elisha's house.
καὶ ἦλθεν ναιμαν ἐν ἵππῳ καὶ ἄρματι καὶ ἔστη ἐπὶ θύρας οἴκου ελισαίε
- 10 **Ê-li-sê sai một sứ giả nói với người rằng: Hãy đi tắm mình bảy lần dưới sông Giô-đanh, thịt ngươi tất sẽ trở nên lành, và ngươi sẽ được sạch.**
And Elisha sent a servant to him, saying, Go to Jordan, and after washing seven times in its waters your flesh will be well again and you will be clean.
καὶ ἀπέστειλεν ελισαίε ἄγγελον πρὸς αὐτὸν λέγων πορευθεὶς λουσαι ἑπτὰκις ἐν τῷ ἰορδάνῃ καὶ ἐπιστρέψει ἡ σὰρξ σου σοὶ καὶ καθαρισθήσῃ
- 11 **Nhưng Na -a-man nổi giận, vừa đi vừa nói rằng: Ta nghĩ rằng chính mình người sẽ đi ra đón ta, đứng gần đó mà cầu khẩn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người, lấy tay đưa qua đưa lại trên chỗ bệnh và chữa lành kẻ phung.**
But Naaman was angry and went away and said, I had the idea that he would come out to see such an important person as I am, and make prayer to the Lord his God, and with a wave of his hand over the place make the leper well.
καὶ ἐθυμώθη ναιμαν καὶ ἀπῆλθεν καὶ εἶπεν ἰδοὺ δὴ ἔλεγον ὅτι ἐξελεύσεται πρὸς με καὶ στήσεται καὶ ἐπικαλέσεται ἐν ὀνόματι θεοῦ αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσει τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὸν τόπον καὶ ἀποσυνάξει τὸ λεπρόν
- 12 **A-ba-na và Bạt-ba, hai sông ở Đa-mách, há chẳng tốt hơn các nước trong Y-sơ-ra-ên sao? Ta há chẳng tắm đó cho được sạch hay sao? Vậy, người trở đi và giận dữ.**
Are not Abana and Pharpar, rivers of Damascus, better than all the waters of Israel? may I not be washed in them and become clean? So turning, he went away in wrath.
οὐχὶ ἀγαθὸς ἀβανα καὶ φαρφαρ ποταμοὶ δαμασκοῦ ὑπὲρ ἰορδάνῃν καὶ πάντα τὰ ὕδατα ἰσραὴλ οὐχὶ πορευθεὶς λούσομαι ἐν αὐτοῖς καὶ καθαρισθήσομαι καὶ ἐξέκλινεν καὶ ἀπῆλθεν ἐν θυμῷ
- 13 **Những tôi tớ đến gần người, mà thưa rằng: Cha ơi, nếu tiên tri có truyền cho cha một việc khó, cha há chẳng làm sao? Phương chi rày người bảo cha rằng: "Hãy tắm, thì được sạch."**
Then his servants came to him and said, If the prophet had given you orders to do some great thing, would you not have done it? how much more then, when he says to you, Be washed and become clean?
καὶ ἤγγισαν οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἐλάλησαν πρὸς αὐτὸν μέγαν λόγον ἐλάλησεν ὁ προφήτης πρὸς σέ οὐχὶ ποιήσεις καὶ ὅτι εἶπεν πρὸς σέ λουσαι καὶ καθαρίσθητι
- 14 **Người bèn xuống sông Giô-đanh, và tắm mình bảy lần, theo như lời truyền của người Đức Chúa Trời. Người liền được sạch, và thịt người trở nên như trước, giống như thịt của một đứa con nít nhỏ.**
Then he went down seven times into the waters of Jordan, as the man of God had said; and his flesh became like the flesh of a little child again, and he was clean.
καὶ κατέβη ναιμαν καὶ ἐβαπτίσατο ἐν τῷ ἰορδάνῃ ἑπτὰκι κατὰ τὸ ῥῆμα ελισαίε καὶ ἐπέστρεψεν ἡ σὰρξ αὐτοῦ ὡς σὰρξ παιδαρίου μικροῦ καὶ ἐκαθάρισθη

- 15 Na -a-man nói với hết thấy người đi theo, bèn trở lại cùng người của Đức Chúa Trời; người đến đứng trước mặt Ê-li-sê, mà nói rằng: Bây giờ, tôi nhìn biết rằng trên khắp thế gian chẳng có chúa nào khác hơn Đức Chúa Trời trong Y-sơ-ra-ên. Ấy v y, tôi xin ông nhậm lễ vật của kẻ tôi tớ ông.
Then he went back to the man of God, with all his train, and, taking his place before him, said, Now I am certain that there is no God in all the earth, but only in Israel: now then, take an offering from me.
καὶ ἐπέστρεψεν πρὸς ελισαίη αὐτὸς καὶ πᾶσα ἡ παρεμβολὴ αὐτοῦ καὶ ἦλθεν καὶ ἔστη καὶ εἶπεν ἰδοὺ δὴ ἔγνωκα ὅτι οὐκ ἔστιν θεὸς ἐν πάσῃ τῇ γῆ ὅτι ἄλλ' ἢ ἐν τῷ Ἰσραὴλ καὶ νῦν λαβὲ τὴν εὐλογίαν παρὰ τοῦ δούλου σου
- 16 Nhưng Ê-li-sê đáp rằng: Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đáng ta phục sự mà thề rằng ta chẳng nhậm gì hết. Na -a-man ép nài Ê-li-sê nhậm lấy y, nhưng người từ chối.
But he said, By the life of the Lord whose servant I am, I will take nothing from you. And he did his best to make him take it but he would not.
καὶ εἶπεν ελισαίη ζῆ κύριος ὃ παρέστη ἐνώπιον αὐτοῦ εἰ λήμψομαι καὶ παρεβιάσατο αὐτὸν λαβεῖν καὶ ἠπειθήσεν
- 17 Na -a-man bèn tiếp rằng: Tuy chẳng nhậm lấy, tôi xin ông cho phép người ta ban cho kẻ tôi tớ ông đủ đất bằng hai con la chở nổi vì từ rày về sau, kẻ tôi tớ ông chẳng muốn dâng của lễ thiêu hay là tế lễ cho cho thần nào khác hơn là Đức Giê-hô-va.
Then Naaman said, If you will not, then let there be given to your servant as much earth as two beasts are able to take on their backs; because from now on, your servant will make no offering or burned offering to other gods, but only to the Lord.
καὶ εἶπεν ναϊμαν καὶ εἰ μὴ δοθῆτω δὴ τῷ δούλῳ σου γόμος ζεύγους ἡμιόνων καὶ σύ μοι δώσεις ἐκ τῆς γῆς τῆς πυρραῦς ὅτι οὐ ποιήσει ἔτι ὁ δούλος σου ὀλοκαύτωμα καὶ θυσίασμα θεοῖς ἑτέροις ἄλλ' ἢ τῷ κυρίῳ μόνῳ
- 18 Song, nguyện Đức Giê-hô-va tha thứ cho kẻ tôi tớ ông điều này: Mỗi khi chủ tôi vào trong đền thờ Rim-môn đặng thờ lạy, thì chống trên cánh tay tôi, nên tôi cũng phải quì lạy trong đền thờ Rim-môn, nguyện Đức Giê-hô-va tha thứ điều đó cho kẻ tôi tớ ông.
But may your servant have the Lord's forgiveness for this one thing: when my master goes into the house of Rimmon for worship there, supported on my arm, and my head is bent in the house of Rimmon; when his head is bent in the house of Rimmon, may your servant have the Lord's forgiveness for this thing.
καὶ ἰλάσεται κύριος τῷ δούλῳ σου ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι τὸν κύριόν μου εἰς οἶκον ρεμμαν προσκυνῆσαι αὐτὸν καὶ ἐπαναπαύσεται ἐπὶ τῆς χειρὸς μου καὶ προσκυνήσω ἐν οἴκῳ ρεμμαν ἐν τῷ προσκυνεῖν αὐτὸν ἐν οἴκῳ ρεμμαν καὶ ἰλάσεται δὴ κύριος τῷ δούλῳ σου ἐν τῷ λόγῳ τούτῳ
- 19 Ê-li-sê đáp với người rằng: Hãy đi bình yên. Khi Na -a-man đã lìa khỏi Ê-li-sê, đi cách xa xa,
And he said to him, Go in peace. And he went from him some distance.
καὶ εἶπεν ελισαίη πρὸς ναϊμαν δεῦρο εἰς εἰρήνην καὶ ἀπῆλθεν ἀπ' αὐτοῦ εἰς δεβραθα τῆς γῆς
- 20 thì Ghê-ha-xi, tôi tớ của Ê-li-sê, người của Đức Chúa Trời, nói thề rằng: Kia, chủ ta có dong thứ cho Na -a-man, người Sy-ri, không nhậm lễ vật mà người đã đem đến. Ta chỉ Đức Giê-hô-va hằng sống mà thề, ta sẽ chạy theo người và lãnh lấy vật chi nơi người.
But Gehazi, the servant of Elisha, the man of God, said, Now my master has taken nothing from Naaman, this Aramaean, of what he would have given him: by the living Lord, I will go after him and get something from him.
καὶ εἶπεν γιεζι τὸ παιδάριον ελισαίη ἰδοὺ ἐφείσατο ὁ κύριός μου τοῦ ναϊμαν τοῦ σύρου τούτου τοῦ μὴ λαβεῖν ἐκ χειρὸς αὐτοῦ ἃ ἐνήνοχεν ζῆ κύριος ὅτι εἰ μὴ δραμοῦμαι ὀπίσω αὐτοῦ καὶ λήμψομαι παρ' αὐτοῦ τι

- 21** Vậy, Ghê-ha-xi chạy theo sau Na -a-man. Na -a-man thấy Ghê-ha-xi chạy theo sau mình, bèn nhảy xuống xe, đi đến đón người, và hỏi rằng: Mọi việc đều bình an chớ?
 So Gehazi went after Naaman. And when Naaman saw him running after him, he got down from his carriage and went back to him and said, Is all well?
 καὶ ἐδίωξε γιεζι ὀπίσω τοῦ ναιμαν καὶ εἶδεν αὐτὸν ναιμαν τρέχοντα ὀπίσω αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψεν ἀπὸ τοῦ ἄρματος εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ
- 22** Ghê-ha-xi đáp: Mọi việc đều bình an. Chủ tôi sai tôi nói với ông rằng: Hồi nãy, có hai người trai trẻ, là môn đồ của những tiên tri, ở núi Ep-ra-im ến; ta xin ông hãy cho hai người ấy một ta lạng bạc, và hai bộ áo.
 And he said, All is well: but my master has sent me, saying, Even now, two young men of the sons of the prophets have come to me from the hill-country of Ephraim; will you give me a talent of silver and two changes of clothing for them?
 καὶ εἶπεν εἰρήνη ὁ κύριός μου ἀπέστειλὲν με λέγων ἰδοὺ νῦν ἦλθον πρὸς με δύο παιδάρια ἐξ ὄρους εφραιμ ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν προφητῶν δὸς δὴ αὐτὸς τάλαντον ἀργυρίου καὶ δύο ἀλλασσομένας στολάς
- 23** Na -a-man nói: Xin hãy nhận lấy hai ta lạng. Người có nài; đoạn để hai ta lạng bạc và hai bộ áo trong bao, rồi trao cho hai tôi tớ mình đem đi trước mặt Ghê-ha-xi.
 And Naaman said, Be good enough to take two talents. And forcing him to take them, he put two talents of silver in two bags, with two changes of clothing, and gave them to his two servants to take before him.
 καὶ εἶπεν ναιμαν λαβὲ διτάλαντον ἀργυρίου καὶ ἔλαβεν ἐν δυσὶ θυλάκοις καὶ δύο ἀλλασσομένας στολάς καὶ ἔδωκεν ἐπὶ δύο παιδάρια αὐτοῦ καὶ ἦσαν ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 24** Lúc đã đến trên gò, Ghê-ha-xi lấy các bao khỏi tay hai đầy tớ, và để trong nhà mình, đoạn cho họ đi trở về.
 When he came to the hill, he took them from their hands, and put them away in the house; and he sent the men away, and they went.
 καὶ ἦλθον εἰς τὸ σκοτεινόν καὶ ἔλαβεν ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ παρέθετο ἐν οἴκῳ καὶ ἐξαπέστειλεν τοὺς ἄνδρας
- 25** Người bèn ra mắt Ê-li-sê, chủ mình; người hỏi rằng: Ó Ghê-ha-xi, người ở đâu đến? Người thưa rằng: Tôi tớ thầy không có đi đâu.
 Then he came in and took his place before his master. And Elisha said to him, Where have you come from, Gehazi? And he said, Your servant went nowhere.
 καὶ αὐτὸς εἰσῆλθεν καὶ παρειστήκει πρὸς τὸν κύριον αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ελίσαιε πόθεν γιεζι καὶ εἶπεν γιεζι οὐ πεπόρευται ὁ δοῦλός σου ἔνθα καὶ ἔνθα
- 26** Nhưng Ê-li-sê tiếp rằng: Khi người kia xuống khỏi xe dặng đi đón người, lòng ta há chẳng ở cùng người sao? Rày há có phải lúc nên nhậm lấy bạc, quần áo, vườn ô-li-ve, vườn nho, chiên và bò, tôi trai tớ gái, sao?
 And he said to him, Did not my heart go with you, when the man got down from his carriage and went back to you? Is this a time for getting money, and clothing, and olive-gardens and vine-gardens, and sheep and oxen, and men-servants and women-servants?
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ελίσαιε οὐχὶ ἡ καρδία μου ἐπορεύθη μετὰ σοῦ ὅτε ἐπέστρεψεν ὁ ἀνὴρ ἀπὸ τοῦ ἄρματος εἰς συναντὴν σοι καὶ νῦν ἔλαβες τὸ ἀργύριον καὶ νῦν ἔλαβες τὰ ἱμάτια καὶ λήμνη ἐν αὐτῷ κήπους καὶ ἐλαιῶνας καὶ ἀμπελῶνας καὶ πρόβατα καὶ βόας καὶ παῖδας καὶ παιδίσκας

- 27 Vì vậy, bệnh phong của Na -a-man sẽ dính vào ngươi và dòng dõi ngươi đời đời. Ghê-ha-xi đi ra khỏi Ê-li-sê, bị tật phong trắng như tuyết.
Because of what you have done, the disease of Naaman the leper will take you in its grip, and your seed after you, for ever. And he went out from before him a leper as white as snow.
καὶ ἡ λέπρα ναιμαν κολληθήσεται ἐν σοὶ καὶ ἐν τῷ σπέρματί σου εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἐξῆλθεν ἐκ προσώπου αὐτοῦ λελερωμένος ὡσεὶ χιὼν
- 1 Các môn đồ của những tiên tri nói với Ê-li-sê rằng: Nơi chúng tôi ở trước mặt thầy là hẹp quá cho chúng tôi.
Now the sons of the prophets said to Elisha, There is not room enough for us in the place where we are living under your care;
καὶ εἶπον οἱ υἱοὶ τῶν προφητῶν πρὸς ἐλισαίη ἰδοὺ δὴ ὁ τόπος ἐν ᾧ ἡμεῖς οἰκοῦμεν ἐνώπιόν σου στενὸς ἄφ' ἡμῶν
- 2 Xin để chúng tôi đi đến Giô-đanh, ai nấy sẽ đốn một cây đòn tay, rồi tại đó cất một nơi ở cho chúng tôi. Ê-li-sê đáp: Hãy đi.
So let us go to Jordan, and let everyone get to work cutting boards, and we will make a living-place for ourselves there. And he said to them, Go, then.
πορευθῶμεν δὴ ἕως τοῦ ἰορδάνου καὶ λάβωμεν ἐκεῖθεν ἄνῆρ εἷς δοκὸν μίαν καὶ ποιήσωμεν ἑαυτοῖς ἐκεῖ τοῦ οἰκεῖν ἐκεῖ καὶ εἶπεν δεῦτε
- 3 Một người tiếp rằng; Tôi xin thầy hãy đi cùng các tôi tớ thầy. Người đáp:
And one of them said, Be pleased to go with your servants. And he said, I will go.
καὶ εἶπεν ὁ εἷς ἐπιεικέως δεῦρο μετὰ τῶν δούλων σου καὶ εἶπεν ἐγὼ πορεύσομαι
- 4 Ta sẽ đi. Vậy, người đi với họ. Đến Giô-đanh, họ khởi đốn cây.
So he went with them. And when they came to Jordan, they got to work cutting down trees.
καὶ ἐπορεύθη μετ' αὐτῶν καὶ ἦλθον εἰς τὸν ἰορδάνην καὶ ἔτεμον τὰ ξύλα
- 5 Nhưng có một người đang đốn cây, cái lưỡi rìu văng xuống nước. người la lên rằng: Ó chúa tôi! than ôi! tôi có mụn nó!
But one of them, while cutting a board, let the head of his axe go into the water; and he gave a cry, and said, This is a bad business, my master, for it is another's.
καὶ ἰδοὺ ὁ εἷς καταβάλλων τὴν δοκὸν καὶ τὸ σιδήριον ἐξέπεσεν εἰς τὸ ὕδωρ καὶ ἐβόησεν ὃ κύριε καὶ αὐτὸ κεχρημένον
- 6 Người của Đức Chúa Trời hỏi rằng: Nó rớt ở đâu? Người chỉ chỗ cho. Ê-li-sê bèn chặt một khúc cây quăng xuống tại chỗ đó, làm cho lưỡi rìu nổi lên,
And the man of God said, Where did it go in? and when he saw the place where it had gone into the water, cutting a stick, he put it into the water, and the iron came up to the top of the water.
καὶ εἶπεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ποῦ ἔπεσεν καὶ ἔδειξεν αὐτῷ τὸν τόπον καὶ ἀπέκνισεν ξύλον καὶ ἔρριψεν ἐκεῖ καὶ ἐπεπόλασεν τὸ σιδήριον
- 7 và biểu người ấy rằng: Hãy lấy nó đi. Người ấy bèn giơ tay ra và lấy nó.
Then he said, Take it up. So he put out his hand and took it.
καὶ εἶπεν ὕψωσον σαυτῷ καὶ ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν αὐτό

- 8** Và, vua Sy-ri giao chiến với Y-so-ra-ên; người thương nghị với các tôi tớ mình, mà rằng: Ta sẽ đóng trại ta tại nơi nọ nơi kia.
At that time the king of Aram was making war against Israel; and he had a meeting with the chiefs of his army and said, I will be waiting in secret in some named place.
καὶ βασιλεὺς συρίας ἦν πολεμῶν ἐν ἰσραὴλ καὶ ἐβουλευσατο πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ λέγων εἰς τὸν τόπον τόνδε τινὰ ἐλμῶνι παρεμβάλῳ
- 9** Người của Đức Chúa Trời bèn sai nói với vua Y-so-ra-ên rằng; Khá giữ lấy, chớ đi ngang qua chỗ kia, vì dân Sy-ri phục tại đó.
And the man of God sent to the king of Israel, saying, Take care to keep away from that place, for the Aramaeans are waiting there in secret.
καὶ ἀπέστειλεν ελισαίε πρὸς τὸν βασιλέα ἰσραὴλ λέγων φύλαξαι μὴ παρελθεῖν ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ὅτι ἐκεῖ συρία κέκρυπται
- 10** Vậy, vua Y-so-ra-ên sai người đến nơi mà người Đức Chúa Trời đã chỉ cho mình và bảo trước; người giữ lấy mình tại đó, chẳng những một hai lần.
So the king of Israel sent to the place where the man of God had said there was danger, and kept clear of it more than once.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἰσραὴλ εἰς τὸν τόπον ὃν εἶπεν αὐτῷ ελισαίε καὶ ἐφυλάξατο ἐκεῖθεν οὐ μίαν οὐδὲ δύο
- 11** Lòng vua Sy-ri bối rối về sự ấy, bèn gọi các tôi tớ mình, mà nói rằng; Các ngươi há không tỏ cho ta, ai trong chúng ta là người giúp đỡ vua Y-so-ra-ên?
And at this, the mind of the king of Aram was greatly troubled, and he sent for his servants and said to them, Will you not make clear to me which of us is helping the king of Israel?
καὶ ἐξεκινήθη ἡ ψυχὴ βασιλέως συρίας περὶ τοῦ λόγου τούτου καὶ ἐκάλεσεν τοὺς παῖδας αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς οὐκ ἀναγγελεῖτέ μοι τίς προδίδωσίν με βασιλεῖ ἰσραὴλ
- 12** Một người trong những tôi tớ thưa rằng; Oi vua ch a tôi! chẳng ai trong chúng tôi hết; nhưng Ê-li-sê, tiên tri trong Y-so-ra-ên, tỏ cho vua Y-so-ra-ên biết các lời vua nói trong phòng ngủ mình.
And one of them said, Not one of us, my lord king; but Elisha, the prophet in Israel, gives the king of Israel news of the words you say even in your bedroom.
καὶ εἶπεν εἰς τῶν παίδων αὐτοῦ οὐχὶ κύριέ μου βασιλεῦ ὅτι ελισαίε ὁ προφήτης ὁ ἐν ἰσραὴλ ἀναγγέλλει τῷ βασιλεῖ ἰσραὴλ πάντας τοὺς λόγους οὓς ἐὰν λαλήσῃς ἐν τῷ ταμιεῖῳ τοῦ κοιτῶνός σου
- 13** Vua bèn bảo rằng; Hãy đi xem người ở đâu, để ta sai bắt người. Có người đến thuật cho vua rằng; Kia, người ở tại Đô-than.
Then he said, Go and see where he is, so that I may send and get him. And news came to him that he was in Dothan.
καὶ εἶπεν δεῦτε ἴδετε ποῦ οὗτος καὶ ἀποστείλας λήψομαι αὐτόν καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῷ λέγοντες ἰδοὺ ἐν δωθαίμ
- 14** Vì vậy, vua sai ngựa, xe, và một đạo binh rất đông đến Đô-than; họ tới nơi lúc ban đêm, và vây thành.
So he sent there horses and carriages and a great army; and they came by night, circling the town.
καὶ ἀπέστειλεν ἐκεῖ ἵππον καὶ ἄρμα καὶ δύναμιν βαρεῖαν καὶ ἦλθον νυκτὸς καὶ περιεκύκλωσαν τὴν πόλιν

- 15** Tôi tớ của người Đức Chúa Trời chỗi dậy sáng sớm đi ra, thấy một đạo binh cùng ngựa và xe đương vây thành. Người nói với Ê-li-sê rằng: Hỡi ôi! chúa, chúng ta sẽ làm sao?
Now the servant of the man of God, having got up early and gone out, saw an army with horses and carriages of war all round the town. And the servant said to him, O my master, what are we to do?
καὶ ὄρθρισεν ὁ λειτουργὸς εἰσαιε ἀναστῆναι καὶ ἐξῆλθεν καὶ ἰδοὺ δύναμις κυκλοῦσα τὴν πόλιν καὶ ἵππος καὶ ἄρμα καὶ εἶπεν τὸ παιδάριον πρὸς αὐτόν ὦ κύριε πῶς ποιήσωμεν
- 16** Ê-li-sê đáp rằng: Chớ sợ, những người ở với chúng ta đông hơn những người ở với chúng nó.
And he said in answer, Have no fear; those who are with us are more than those who are with them.
καὶ εἶπεν εἰσαιε μὴ φοβοῦ ὅτι πλείους οἱ μεθ' ἡμῶν ὑπὲρ τοὺς μετ' αὐτῶν
- 17** Đoạn, Ê-li-sê cầu nguyện mà rằng: Đức Giê-hô-va ôi, xin mở mắt kẻ tôi tớ tôi, để nó thấy được. Đức Giê-hô-va mở mắt người ra, thì người thấy núi đầy những ngựa và xe bằng lửa ở chung quanh Ê-li-sê.
Then Elisha made a prayer to the Lord, saying, Lord, let his eyes be open so that he may see. And the Lord made the young man's eyes open; and he saw that all the mountain was full of horses and carriages of fire round Elisha.
καὶ προσεύξατο εἰσαιε καὶ εἶπεν κύριε διάνοιξον τοὺς ὀφθαλμοὺς τοῦ παιδαρίου καὶ ἰδέτω καὶ διήνοιξεν κύριος τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ τὸ ὄρος πλήρες ἵππων καὶ ἄρμα πυρὸς περικύκλω εἰσαιε
- 18** Quân Sy-ri kéo xuống nơi Ê-li-sê; người cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Xin Chúa khiến mắt quân ấy bị đui mù. Đức Chúa Trời bèn khiến chúng đui mù, theo như lời cầu nguyện của Ê-li-sê.
Now when the Aramaeans came down to Elisha, he made a prayer to the Lord saying, Lord, make this people blind. And he made them blind at Elisha's request.
καὶ κατέβησαν πρὸς αὐτόν καὶ προσηύξατο εἰσαιε πρὸς κύριον καὶ εἶπεν πάταξον δὴ τοῦτο τὸ ἔθνος ἀορασία καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς ἀορασία κατὰ τὸ ῥῆμα εἰσαιε
- 19** Đoạn, Ê-li-sê nói với chúng nó rằng; Đây không phải là đường, đây chẳng phải là thành. Hãy theo ta, ta sẽ dẫn các ngươi đến người mà các ngươi tìm kiếm. Rồi người dẫn chúng nó đến Sa-ma-ri.
And Elisha said to them, This is not the way, and this is not the town: come after me so that I may take you to the man you are searching for. And he took them to Samaria.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς εἰσαιε οὐχ αὕτη ἡ πόλις καὶ αὕτη ἡ ὁδός δεῦτε ὀπίσω μου καὶ ἀπάξω ὑμᾶς πρὸς τὸν ἄνδρα ὃν ζητεῖτε καὶ ἀπήγαγεν αὐτοὺς εἰς σαμάρειαν
- 20** Khi chúng nó đã vào trong Sa-ma-ri rồi, Ê-li-sê cầu rằng: Lạy Đức Giê-hô-va, xin mở mắt cho chúng nó thấy. Đức Giê-hô-va bèn mở mắt họ, họ thấy mình ở giữa Sa-ma-ri.
And when they had come into Samaria, Elisha said, Lord, let the eyes of these men be open so that they may see. And the Lord made their eyes open, and they saw that they were in the middle of Samaria.
καὶ ἐγένετο ὡς εἰσῆλθον εἰς σαμάρειαν καὶ εἶπεν εἰσαιε ἀνοιξον δὴ κύριε τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ ἰδέτωσαν καὶ διήνοιξεν κύριος τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ ἦσαν ἐν μέσῳ σαμαρείας

- 21** Vua Y-sơ-ra-ên thấy chúng nó, thì nói với Ê-li-sê rằng: Hỡi cha! phải đánh chúng nó chăng? phải đánh chúng nó chăng.
And the king of Israel, when he saw them, said to Elisha, My father, am I to put them to the sword?
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ὡς εἶδεν αὐτούς εἰ πατάξας πατάξω πάτερ
- 22** Ê-li-sê đáp rằng: Chớ đánh. Những người vua dùng gươm và cung mà bắt làm phu tù, vua há đánh sao? Hãy dọn trước mặt chúng bánh và rượu, để cho chúng ăn và uống, rồi trở về cùng chủ mình.
But he said in answer, You are not to put them to death; have you any right to put to death those whom you have not taken prisoner with your sword and your bow? put bread and water before them, so that they may have food and drink and go to their master.
καὶ εἶπεν οὐ πατάξεις εἰ μὴ οὖς ἡχμαλώτευσας ἐν ῥομφαίᾳ σου καὶ τόξῳ σου σὺ τύπτεις παράθεσ ἄρτους καὶ ὕδωρ ἐνώπιον αὐτῶν καὶ φαγέτωσαν καὶ πιέτωσαν καὶ ἀπελθέτωσαν πρὸς τὸν κύριον αὐτῶν
- 23** Người bèn bày tiệc lớn cho chúng nó; khi chúng nó đã ăn uống rồi, người tha cho chúng nó đi; chúng nó bèn trở về cùng chủ mình. Từ đó về sau, những toán quân Sy-ri không còn loán đến địa phận Y-sơ-ra-ên nữa.
So he made ready a great feast for them, and when they had had food and drink, he sent them away and they went back to their master. And no more bands of Aramaeans came into the land of Israel.
καὶ παρέθηκεν αὐτοῖς παράθεσιν μεγάλην καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον καὶ ἀπέστειλεν αὐτούς καὶ ἀπῆλθον πρὸς τὸν κύριον αὐτῶν καὶ οὐ προσέθεντο ἔτι μονόζωνοι συρίας τοῦ ἐλθεῖν εἰς γῆν ἰσραηλ
- 24** Sau các điều đó, Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, nhóm cả đạo binh mình, đi lên vây thành Sa-ma-ri.
Now after this, Ben-hadad, king of Aram, got together all his army and went up to make an attack on Samaria, shutting the town in on all sides with his forces.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἠθροισεν υἱὸς ἀδερ βασιλεὺς συρίας πᾶσαν τὴν παρεμβολὴν αὐτοῦ καὶ ἀνέβη καὶ περιεκάθισεν σαμάρειαν
- 25** Trongsa-ma-ri đương có sự đói kém lớn lắm, thành bị vây hãm lâu ngày, đến đổi một cái đầu lừa bán tám mươi siéc lơ bạc, và một góc tư ô phân bò câu bán năm siéc lơ bạc.
And they became very short of food in Samaria; for they kept it shut in till the price of an ass's head was eighty shekels of silver, and a small measure of doves' droppings was five shekels of silver.
καὶ ἐγένετο λιμὸς μέγας ἐν σαμαρεία καὶ ἰδοὺ περιεκάθητο ἐπ' αὐτήν ἕως οὗ ἐγενήθη κεφαλὴ ὄνου πενήκοντα σίκλων ἀργυρίου καὶ τέταρτον τοῦ κάβου κόπρου περιστερῶν πέντε σίκλων ἀργυρίου
- 26** Khi vua Y-sơ-ra-ên đi ngang qua trên tường thành, có một người đàn bà kêu người rằng: Oi vua ch a tôi, xin cứu tôi!
And when the king of Israel was going by on the wall, a woman came crying out to him, and said, Help! my lord king.
καὶ ἦν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ διαπορευόμενος ἐπὶ τοῦ τείχους καὶ γυνὴ ἐβόησεν πρὸς αὐτὸν λέγουσα σῶσον κύριε βασιλεῦ
- 27** Vua nói: Nếu Đức Giê-hô-va không cứu ngươi, thì ta lấy đâu đặng cứu ngươi? Bởi sân đập lúa hay là bởi nơi ép rượu sao?
And he said, If the Lord does not give you help, where am I to get help for you? from the grain-floor or the grape-crusher?
καὶ εἶπεν αὐτῇ μή σε σῶσαι κύριος πόθεν σῶσω σε μὴ ἀπὸ τῆς ἄλωνος ἢ ἀπὸ τῆς ληνοῦ

- 28** Vua lại rằng: Người có chi? Nàng thưa rằng: Đòn bà này nói với tôi rằng: Hãy cho con trai chị, hầu ngày nay chúng ta ăn thịt nó; ngày mai chúng ta sẽ ăn thịt con trai ta.
And the king said to her, What is troubling you? And she said in answer, This woman said to me, Give your son to be our food today, and we will have my son tomorrow.
καὶ εἶπεν αὐτῇ ὁ βασιλεὺς τί ἐστὶν σοὶ καὶ εἶπεν ἡ γυνὴ αὐτῇ εἶπεν πρὸς με δὸς τὸν υἱόν σου καὶ φαγόμεθα αὐτὸν σήμερον καὶ τὸν υἱόν μου καὶ φαγόμεθα αὐτὸν αὔριον
- 29** Vậy, chúng tôi có nấu thịt con trai tôi và ăn. Ngày mai tôi có nói với người rằng: Hãy cho con trai chị, hầu chúng ta ăn nó. Nhưng người có giấu con trai mình.
So, boiling my son, we had a meal of him; and on the day after I said to her, Now give your son for our food; but she has put her son in a secret place.
καὶ ἠψήσαμεν τὸν υἱόν μου καὶ ἐφάγομεν αὐτόν καὶ εἶπον πρὸς αὐτὴν τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ δὸς τὸν υἱόν σου καὶ φάγωμεν αὐτόν καὶ ἔκρυσεν τὸν υἱὸν αὐτῆς
- 30** Khi vua nghe lời của người đòn bà này, thì xé quần áo mình. Bấy giờ, người đang đi ngang qua trên tường thành, dân sự xem thấy người phía trong mặc cái bao sát vào thịt mình.
Then the king, hearing what the woman said, took his robes in his hands, violently parting them; and, while he was walking on the wall, the people, looking, saw that under his robe he had haircloth on his flesh.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς ἰσραὴλ τοὺς λόγους τῆς γυναικὸς διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ αὐτὸς διεπορεύετο ἐπὶ τοῦ τείχους καὶ εἶδεν ὁ λαὸς τὸν σάκκον ἐπὶ τῆς σαρκὸς αὐτοῦ ἔσωθεν
- 31** Vua la lên rằng: Nếu ngày nay đầu của Ê-li-sê, con trai của Sa-phát, hãy còn ở trên vai nó, nguyện Đức Chúa Trời xử ta cách nặng nề!
Then he said, May God's punishment come on me if Elisha, the son of Shaphat, keeps his head on his body after this day.
καὶ εἶπεν τάδε ποιήσαι μοι ὁ θεὸς καὶ τάδε προσθήη εἰ στήσεται ἡ κεφαλὴ ἐλισαίε ἐπ' αὐτῷ σήμερον
- 32** Ê-li-sê đương ngồi trong nhà mình, và các trưởng lão ngồi chung quanh người, thì vua sai một sứ giả đi trước mình đến cùng tiên tri. Nhưng khi sứ giả chưa đến, Ê-li-sê nói với các trưởng lão rằng: Kìa, hãy xem, con kẻ sát nham kia sai người đến đặng cắt đầu ta. Khá coi chừng: vừa khi sứ giả ả đến, hãy đóng cửa lại, dùng cửa xô đuổi nó đi. Các người há chẳng nghe tiếng bước của chủ nó sau lưng nó sao?
But Elisha was in his house, and the responsible men were seated there with him; and before the king got there, Elisha said to those who were with him, Do you see how this cruel and violent man has sent to take away my life?
καὶ ἐλισαίε ἐκάθητο ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ οἱ πρεσβύτεροι ἐκάθηγον μετ' αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν ἄνδρα πρὸ προσώπου αὐτοῦ πρὶν ἐλθεῖν τὸν ἄγγελον πρὸς αὐτόν καὶ αὐτὸς εἶπεν πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους εἰ οἴδατε ὅτι ἀπέστειλεν ὁ υἱὸς τοῦ φονευτοῦ οὗτος ἀφελεῖν τὴν κεφαλὴν μου ἴδετε ὡς ἂν ἔλθῃ ὁ ἄγγελος ἀποκλείσατε τὴν θύραν καὶ παραθλίψατε αὐτόν ἐν τῇ θύρᾳ οὐχὶ φωνὴ τῶν ποδῶν τοῦ κυρίου αὐτοῦ κατόπισθεν αὐτοῦ
- 33** Người còn đương nói, chúng thấy sứ giả đến. Vua cũng đến, nói với Ê-li-sê rằng: Tai nạn này đến bởi Đức Giê-hô-va. Vậy, ta còn trông cậy nơi Đức Giê-hô-va làm chi?
While he was still talking to them, the king came down and said, This evil is from the Lord; why am I to go on waiting any longer for the Lord?
ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος μετ' αὐτῶν καὶ ἰδοὺ ἄγγελος κατέβη πρὸς αὐτόν καὶ εἶπεν ἰδοὺ αὐτῇ ἡ κακία παρὰ κυρίου τί ὑπομείνω τῷ κυρίῳ ἔτι

1 Ê-li-sê bèn nói rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mai, tại giờ này, nơi cửa thành Sa-ma-ri, một đấu bột lợc sẽ bán một siếc lợ, và hai đấu lúa mạch sẽ bán một siếc lợ.

Then Elisha said, Give ear to the word of the Lord: the Lord says, Tomorrow, about this time, a measure of good meal will be offered for the price of a shekel and two measures of barley for a shekel, in the market-place of Samaria.

καὶ εἶπεν ελισαῖε ἄκουσον λόγον κυρίου τάδε λέγει κύριος ὡς ἡ ὥρα αὕτη αὐριον μέτρον σεμιδάλεως σίκλου καὶ δίμετρον κριθῶν σίκλου ἐν ταῖς πύλαις σαμαρείας

2 Quan cai nâng đỡ vua, đáp với người Đức Chúa Trời rằng: Dầu cho Đức Giê-hô-va mở các cửa sổ trên trời, điều đó há có được sao? Ê-li-sê đáp: Chính mắt người sẽ thấy, nhưng người không đặng ăn đến.

Then the captain whose arm was supporting the king said to the man of God, Even if the Lord made windows in heaven, would such a thing be possible? And he said, Your eyes will see it, but you will not have a taste of the food.

καὶ ἀπεκρίθη ὁ τριστάτης ἐφ' ὃν ὁ βασιλεὺς ἐπανεπαύετο ἐπὶ τὴν χεῖρα αὐτοῦ τῷ ελισαῖε καὶ εἶπεν ἰδοὺ ποιήσει κύριος καταρράκτας ἐν οὐρανῷ μὴ ἔσται τὸ ῥήμα τοῦτο καὶ ελισαῖε εἶπεν ἰδοὺ σὺ ὄψη τοῖς ὀφθαλμοῖς σου καὶ ἐκεῖθεν οὐ φάγη

3 Tại cửa thành có bốn người phung nói với nhau rằng: Chúng ta ngồi đây đến chừng chết mà làm chi?

Now there were four lepers seated at the doorway into the town: and they said to one another, Why are we waiting here for death?

καὶ τέσσαρες ἄνδρες ἦσαν λεπροὶ παρὰ τὴν θύραν τῆς πόλεως καὶ εἶπεν ἀνὴρ πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ τί ἡμεῖς καθήμεθα ὧδε ἕως ἀποθάνωμεν

4 Nếu chúng ta nhất định vào thành, thì ở đó có đói kém, và chúng ta sẽ chết đói: bằng chúng ta cứ ngồi đây, thì chúng ta cũng sẽ chết. Vậy, chúng ta hãy qua trại quân Sy-ri: Nếu họ dung thứ ta, thì ta sẽ sống; bằng họ giết đi, dầu thế nào, chúng ta cũng sẽ chết đó thôi.

If we say, We will go into the town, there is no food in the town, and we will come to our end there; and if we go on waiting here, death will come to us. Come then, let us give ourselves up to the army of Aram: if they let us go on living, then life will be ours; and if they put us to death, then death will be ours.

ἐὰν εἰπῶμεν εἰσεέλθωμεν εἰς τὴν πόλιν καὶ ὁ λιμὸς ἐν τῇ πόλει καὶ ἀποθανούμεθα ἐκεῖ καὶ ἐὰν καθίσωμεν ὧδε καὶ ἀποθανούμεθα καὶ νῦν δεῦτε καὶ ἐμπέσωμεν εἰς τὴν παρεμβολὴν συρίας ἐὰν ζωογονήσωσιν ἡμᾶς καὶ ζήσόμεθα καὶ ἐὰν θανατώσωσιν ἡμᾶς καὶ ἀποθανούμεθα

5 Vậy, lúc chạng vạng, các người phung chỗi dậy dặng đi đến trại quân của sân Sy-ri; khi tới đầu trại quân, họ chẳng thấy ai ở đó hết.

So in the half light they got up to go to the tents of Aram; but when they came to the outer line of tents, there was no one there.

καὶ ἀνέστησαν ἐν τῷ σκότει εἰσελθεῖν εἰς τὴν παρεμβολὴν συρίας καὶ ἦλθον εἰς μέρος τῆς παρεμβολῆς συρίας καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ἀνὴρ ἐκεῖ

6 Vì Chúa đã khiến trại quân Sy-ri nghe tiếng xe, ngựa và tiếng đạo binh lớn; nên nỗi dân Sy-ri nói với nhau rằng: Kìa, vua Y-so-ra-ên đã mướn vua dân Hê-tít và vua Ê-díp-tô đặng hãm đánh chúng ta.

For the Lord had made the sound of carriages and horses, and the noise of a great army, come to the ears of the Aramaeans, so that they said to one another, Truly, the king of Israel has got the kings of the Hittites and of the Egyptians for a price to make an attack on us.

καὶ κύριος ἀκουστὴν ἐποίησεν τὴν παρεμβολὴν συρίας φωνὴν ἄρματος καὶ φωνὴν ἵππου καὶ φωνὴν δυνάμεως μεγάλης καὶ εἶπεν ἀνὴρ πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ νῦν ἐμισθώσατο ἐφ' ἡμᾶς βασιλεὺς ἰσραὴλ τοὺς βασιλέας τῶν χετταίων καὶ τοὺς βασιλέας αἰγύπτου τοῦ ἐλθεῖν ἐφ' ἡμᾶς

- 7** Chúng liền chỗi dậy, chạy trốn lúc chạng vạng, bỏ các trại, ngựa, và lừa mình, để trại quân mình như cũ; chúng trốn đặng cứu mạng sống mình.
So they got up and went in flight, in the half light, without their tents or their horses or their asses or any of their goods; they went in flight, fearing for their lives.
καὶ ἀνέστησαν καὶ ἀπέδρασαν ἐν τῷ σκότει καὶ ἐγκατέλιπαν τὰς σκηνὰς αὐτῶν καὶ τοὺς ἵππους αὐτῶν καὶ τοὺς ὄνους αὐτῶν ἐν τῇ παρεμβολῇ ὡς ἔστιν καὶ ἔφυγον πρὸς τὴν ψυχὴν ἑαυτῶν
- 8** Khi các người phung kia đến đầu trại quân, bèn vào trong một trại, ăn và uống; đoạn họ lấy bạc, vàng, và quần áo đem đi giấu. Chúng trở lại, vào trong một trại khác, ở đó, cũng lấy những của cải mà đem đi giấu luôn.
And when those lepers came to the outer line of tents, they went into one tent, and had food and drink, and took from it silver and gold and clothing, which they put in a secret place; then they came back and went into another tent from which they took more goods, which they put away in a secret place.
καὶ εἰσῆλθον οἱ λεπροὶ οὗτοι ἕως μέρους τῆς παρεμβολῆς καὶ εἰσῆλθον εἰς σκηνὴν μίαν καὶ ἔφαγον καὶ ἔπιον καὶ ἤρασαν ἐκεῖθεν ἀργύριον καὶ χρυσὸν καὶ ἱματισμὸν καὶ ἐπορεύθησαν καὶ ἐπέστρεψαν καὶ εἰσῆλθον εἰς σκηνὴν ἄλλην καὶ ἔλαβον ἐκεῖθεν καὶ ἐπορεύθησαν καὶ κατέκρυψαν
- 9** Bấy giờ, họ bèn nói với nhau rằng: Chúng ta làm chẳng phải; ngày nay là ngày có tin lành, và chúng ta nín lặng sao! Nếu chúng ta đợi đến rạng đ ông, thì sự hình phạt chắc sẽ lâm vào chúng ta. Vậy, ta hãy đi báo tin này cho nhà vua.
Then they said to one another, We are not doing right. Today is a day of good news, and we say nothing: if we go on waiting here till the morning, punishment will come to us. So let us go and give the news to those of the king's house.
καὶ εἶπεν ἀνὴρ πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ οὐχ οὕτως ἡμεῖς ποιοῦμεν ἢ ἡμέρα αὕτη ἡμέρα εὐαγγελίας ἐστίν καὶ ἡμεῖς σιωπῶμεν καὶ μένομεν ἕως φωτὸς τοῦ πρωὶ καὶ εὐρήσομεν ἀνομίαν καὶ νῦν δεῦρο καὶ εἰσέλθωμεν καὶ ἀναγγεῖλωμεν εἰς τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως
- 10** Chúng liền đi, gọi quân canh cửa thành, thuật cho họ rằng: Chúng tôi có đi đến trại quân Sy-ri, thấy chẳng có ai hết, cũng không nghe tiếng người i nào; chỉ thấy những ngựa và lừa đương cột và những trại bỏ lại như cũ.
So they came in, and, crying out to the door-keepers of the town, they gave them the news, saying, We came to the tents of the Aramaeans, and there was no one there and no voice of man, only the horses and the asses in their places, and the tents as they were.
καὶ εἰσῆλθον καὶ ἐβόησαν πρὸς τὴν πύλην τῆς πόλεως καὶ ἀνήγγειλαν αὐτοῖς λέγοντες εἰσῆλθομεν εἰς τὴν παρεμβολὴν συρίας καὶ ἰδοὺ οὐκ ἔστιν ἐκεῖ ἀνὴρ καὶ φωνὴ ἀνθρώπου ὅτι εἰ μὴ ἵππος δεδεμένος καὶ ὄνος καὶ αἱ σκηναὶ αὐτῶν ὡς εἰσίν
- 11** Quân canh cửa bèn gọi người đi báo tin ấy vào trong đền vua.
Then the door-keepers, crying out, gave the news to those inside the king's house.
καὶ ἐβόησαν οἱ θυρωροὶ καὶ ἀνήγγειλαν εἰς τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως ἔσω

12 Vua chỗi dậy ban đêm, nói với các tôi tớ mình rằng: Ta sẽ bày tỏ cho các ngươi điều dân Sy-ri toan làm cho chúng ta. Chúng nó biết chúng ta đói nên chi họ đã ra khỏi trại quân mình dựng phục trong đồng. Chúng nó đã nói nhau rằng: Khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi thành, chúng ta sẽ bắt sống chúng nó, rồi chúng ta sẽ vào trong thành.

Then the king got up in the night and said to his servants, This is my idea of what the Aramaeans have done to us. They have knowledge that we are without food; and so they have gone out of their tents, and are waiting secretly in the open country, saying, When they come out of the town, we will take them living and get into the town.

καὶ ἀνέστη ὁ βασιλεὺς νυκτὸς καὶ εἶπεν πρὸς τοὺς παῖδας αὐτοῦ ἀναγγελῶ δὴ ὑμῖν ἃ ἐποίησεν ἡμῖν συρία ἔγνωσαν ὅτι πεινῶμεν ἡμεῖς καὶ ἐξῆλθαν ἐκ τῆς παρεμβολῆς καὶ ἐκρύβησαν ἐν τῷ ἀγρῷ λέγοντες ὅτι ἐξελεύσονται ἐκ τῆς πόλεως καὶ συλλημψόμεθα αὐτοὺς ζῶντας καὶ εἰς τὴν πόλιν εἰσελεύσόμεθα

13 Một người tôi tớ của vua thưa rằng: Kia, ngựa còn sót lại cũng hao mòn như đoàn dân Y-sơ-ra-ên còn lại ở trong thành; về sau nó quả sẽ đồng số phận cùng đoàn dân đồng đã chết mất. Vì vậy, ta hãy truyền lệnh cho người nào bắt năm con ngựa trong số còn lại dựng đi dò thám.

And one of his servants said in answer, Send men and let them take five of the horses which we still have in the town; if they keep their lives they will be the same as those of Israel who are still living here; if they come to their death they will be the same as all those of Israel who have gone to destruction: let us send and see.

καὶ ἀπεκρίθη εἷς τῶν παίδων αὐτοῦ καὶ εἶπεν λαβέτωσαν δὴ πέντε τῶν ἵππων τῶν ὑπολειμμένων οἱ κατελείφθησαν ὧδε ἰδοὺ εἰσιν πρὸς πᾶν τὸ πλῆθος ἰσραηλ τὸ ἐκλείπον καὶ ἀποστελοῦμεν ἐκεῖ καὶ ὀψόμεθα

14 Vậy, chúng lấy hai cái xe thắng ngựa vào, rồi vua sai người đi theo đạo quân Sy-ri, mà rằng: Hãy đi xem.

So they took two horsemen; and the king sent them after the army of the Aramaeans, saying, Go and see.

καὶ ἔλαβον δύο ἐπιβάτας ἵππων καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ὀπίσω τοῦ βασιλέως συρίας λέγων δεῦτε καὶ ἴδετε

15 Chúng đi theo họ cho đến Giô-đanh, thấy khắp dọc đường đầy những quần áo và đồ đạc mà quân Sy-ri đã quăng trong lúc chạy trốn hối hả. Các sứ giả trở về thuật lại cho vua hay.

And they went after them as far as Jordan; and all the road was covered with clothing and vessels dropped by the Aramaeans in their flight. So those who were sent went back and gave the news to the king.

καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω αὐτῶν ἕως τοῦ ἰορδάνου καὶ ἰδοὺ πᾶσα ἡ ὁδὸς πλήρης ἱματίων καὶ σκευῶν ὧν ἔρριψεν συρία ἐν τῷ θαμβεῖσθαι αὐτούς καὶ ἐπέστρεψαν οἱ ἄγγελοι καὶ ἀνήγγειλαν τῷ βασιλεῖ

16 Dân sự bèn kéo ra, cướp lấy trại quân Sy-ri, đến đổi một đấu bột lọc bán một siéc lơ, và hai đấu lúa mạch cũng bán một siéc lơ, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán.

Then the people went out and took the goods from the tents of the Aramaeans. So a measure of good meal was to be had for the price of a shekel, and two measures of barley for a shekel, as the Lord had said.

καὶ ἐξῆλθεν ὁ λαὸς καὶ διήρπασεν τὴν παρεμβολὴν συρίας καὶ ἐγένετο μέτρον σεμιδάλεως σίκλου καὶ δίμετρον κριθῶν σίκλου κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου

- 17** Vua cắt quan cai nâng đỡ mình canh giữ cửa thành; nhưng dân chúng đạp dẹp người tại nơi cửa thành, và người chết, y như người của Đức Chúa Trời đã nói trước khi vua đến kiểm người.
 And the king gave authority to that captain, on whose arm he was supported, to have control over the doorway into the town; but he was crushed to death there under the feet of the people, as the man of God had said when the king went down to him.
 και ὁ βασιλεὺς κατέστησεν τὸν τριστάτην ἐφ' ὃν ὁ βασιλεὺς ἐπανεπαύετο ἐπὶ τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἐπὶ τῆς πύλης καὶ συνεπάτησεν αὐτὸν ὁ λαὸς ἐν τῇ πόλει καὶ ἀπέθανεν καθὰ ἐλάλησεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ὅς ἐλάλησεν ἐν τῷ καταβῆναι τὸν ἄγγελον πρὸς αὐτόν
- 18** Và lại, việc xảy ra như lời người của Đức Chúa Trời đã nói với vua rằng: Ngày mai, tại giờ này, nơi cửa thành Sa-ma-ri, hai đấu lúa mạch sẽ bán một siéc lơ, và một đấu bột lọc cũng bán một siéc lơ;
 So the words of the man of God came true, which he said to the king: Two measures of barley will be offered for the price of a shekel and a measure of good meal for a shekel, tomorrow about this time in the market-place of Samaria.
 και ἐγένετο καθὰ ἐλάλησεν ελισαιε πρὸς τὸν βασιλέα λέγων δίμετρον κριθῆς σίκλου καὶ μέτρον σεμιδάλεως σίκλου καὶ ἔσται ὡς ἡ ὥρα αὕτη αὐρὶον ἐν τῇ πύλει σαμαρείας
- 19** ròi quan cai có đáp với người của Đức Chúa Trời rằng: Dầu cho Đức Giê-hô-va mở các cửa sổ trên trời, điều đó há có được sao? Ê-li-sê bèn tiếp rằng: Mắt người sẽ thấy điều đó, song người không ăn đến.
 And that captain said to the man of God, Even if the Lord made windows in heaven, would such a thing be possible? And he said to him, Your eyes will see it, but you will not have a taste of the food.
 και ἀπεκρίθη ὁ τριστάτης τῷ ελισαιε καὶ εἶπεν ἰδοὺ κύριος ποιεῖ καταρράκτας ἐν τῷ οὐρανῷ μὴ ἔσται τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ εἶπεν ελισαιε ἰδοὺ ὄψη τῶ οἷς ὀφθαλμοῖς σου καὶ ἐκεῖθεν οὐ φάγη
- 20** Ấy l điều xảy đến; vì dân chúng đạp dẹp người dưới chơn tại cửa thành, và người chết.
 And such was his fate; for he was crushed to death under the feet of the people, in the doorway into the town.
 και ἐγένετο οὕτως καὶ συνεπάτησεν αὐτὸν ὁ λαὸς ἐν τῇ πύλει καὶ ἀπέθανεν
- 1** Ê-li-sê nói với người đờn bà, là mẹ của đứa trai mà người đã khiến sống lại, rằng: Hãy chỗi dậy, đi với người nhà người, ở ngụ nơi nào người ở được vì Đức Giê-hô-va đã định dẫn con dúi đến; kìa nó sẽ đến trong xứ bảy năm.
 Now Elisha had said to the woman whose son he had given back to life, Go now, with all the people of your house, and get a living-place for yourselves wherever you are able; for by the word of the Lord, there will be great need of food in the land; and this will go on for seven years.
 και ελισαιε ἐλάλησεν πρὸς τὴν γυναῖκα ἧς ἐξωπύρησεν τὸν υἱὸν λέγων ἀνάστηθι καὶ δεῦρο σὺ καὶ ὁ οἶκός σου καὶ παροίκει οὗ ἐὰν παροικήσῃς ὅτι κέκληκεν κύριος λιμὸν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ γε ἦλθεν ἐπὶ τὴν γῆν ἑπτὰ ἔτη
- 2** Vậy, người đờn bà ấy đứng dậy, vâng theo lời của người Đức Chúa Trời, cùng người nhà mình đi kiêu ngụ bảy năm trong xứ Phi-li-tin.
 So the woman got up and did as the man of God said; and she and the people of her house were living in the land of the Philistines for seven years.
 και ἀνέστη ἡ γυνὴ καὶ ἐποίησεν κατὰ τὸ ῥῆμα ελισαιε καὶ ἐπορεύθη αὐτὴ καὶ ὁ οἶκος αὐτῆς καὶ παρῶκει ἐν γῆ ἀλλοφύλων ἑπτὰ ἔτη

- 3** Cuối bảy năm, người đàn bà ấy ở xứ Phi-li-tin trở về, đi đến kêu nài vua về việc nhà và đồng ruộng mình.
And when the seven years were ended, the woman came back from the land of the Philistines and went to the king with a request for her house and her land.
καὶ ἐγένετο μετὰ τὸ τέλος τῶν ἑπτὰ ἐτῶν καὶ ἐπέστρεψεν ἡ γυνὴ ἐκ γῆς ἀλλοφύλων εἰς τὴν πόλιν καὶ ἦλθεν βοῆσαι πρὸς τὸν βασιλέα περὶ τοῦ οἴκου ὕαυτης καὶ περὶ τῶν ἀγρῶν ἑαυτης
- 4** Vả, vua đương nói chuyện với Ghê-ha-xi, tôi tớ của người Đức Chúa Trời, mà rằng: Người hãy thuật cho ta hết các công việc lớn mà Ê-li-sê đã làm xong.
Now the king was talking with Gehazi, the servant of the man of God, saying, Now, give me an account of all the great things Elisha has done.
καὶ ὁ βασιλεὺς ἐλάλει πρὸς γιεζι τὸ παιδάριον εἰσαιε τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ λέγων διήγησαι δὴ μοι πάντα τὰ μεγάλα ἃ ἐποίησεν εἰσαιε
- 5** Ghê-ha-xi đang thuật cho vua hay thế nào Ê-li-sê đã khiến một kẻ chết sống lại, kia có người đàn bà là mẹ của đứa con trai mà Ê-li-sê đã khiến cho sống lại, đến kêu nài vua về việc nhà và đồng ruộng mình. Ghê-ha-xi tâu rằng: Oi vua ch a tôi! kia là người đàn bà ấy, và này là con trai nàng mà Ê-li-sê đã làm cho sống lại.
And while he was giving the king the story of how Elisha had given life to the dead, the woman whose son had come back to life came to the king with a request for her house and her land. And Gehazi said, My lord king, this is the woman and this is her son, whose life Elisha gave back to him.
καὶ ἐγένετο αὐτοῦ ἐξηγουμένου τῷ βασιλεῖ ὡς ἐζωπύρησεν υἱὸν τεθνηκότα καὶ ἰδοὺ ἡ γυνὴ ἧς ἐζωπύρησεν τὸν υἱὸν αὐτης εἰσαιε βοῶσα πρὸς τὸν βασιλέα περὶ τοῦ οἴκου ἑαυτης καὶ περὶ τῶν ἀγρῶν ἑαυτης καὶ εἶπεν γιεζι κύριε βασιλεῦ αὐτη ἡ γυνὴ καὶ οὗτος ὁ υἱὸς αὐτης ὃν ἐζωπύρησεν εἰσαιε
- 6** Vua bèn hỏi nàng, thì nàng thuật công việc cho người. Đoạn, vua cất một quan hoạn theo nàng, mà rằng: Hãy bắt trả lại cho nàng mọi món nào thuộc về nàng, và hết thảy huê lợi của đồng ruộng nàng từ ngày nàng lìa khỏi xứ cho đến ngày nay.
And in answer to the king's questions, the woman gave him all the story. So the king gave orders to one of his unsexed servants, saying, Give her back all her property, and all the produce of her fields from the day when she went away from the land up till now.
καὶ ἐπηρώτησεν ὁ βασιλεὺς τὴν γυναῖκα καὶ διηγήσατο αὐτῷ καὶ ἔδωκεν αὐτῇ ὁ βασιλεὺς ἐνουῦχον ἓνα λέγων ἐπίστρεψον πάντα τὰ αὐτης καὶ πάντα τὰ γενήματα τοῦ ἀγροῦ αὐτης ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς κατέλιπεν τὴν γῆν ἕως τοῦ νῦν
- 7** Ê-li-sê đi đến Đa-mách. Bấy giờ, Bên-Ha-đát, vua Sy-ri, đau. Có người nói với vua rằng: Người của Đức Chúa Trời mới đến đây.
And Elisha came to Damascus; and Ben-hadad, king of Aram, was ill; and they said to him, The man of God has come.
καὶ ἦλθεν εἰσαιε εἰς δαμασκόν καὶ υἱὸς ἀδερ βασιλεὺς συρίας ἠρρώσκει καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῷ λέγοντες ἦκει ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἕως ᾧδε
- 8** Vua bảo Ha-xa-ên rằng: Hãy lấy đem theo một lễ vật, đi đón người của Đức Chúa Trời, cậy người cầu vãn Đức Giê-hô-va rằng: Ta sẽ được lành bệnh này chăng?
Then the king said to Hazael, Take an offering with you, and go to see the man of God and get directions from the Lord by him, saying, Am I going to get better from my disease?
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς αζαηλ λαβὲ ἐν τῇ χειρὶ σου μαναα καὶ δεῦρο εἰς ἀπαντὴν τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ καὶ ἐπιζήτησον τὸν κύριον παρ' αὐτοῦ λέγων εἰ ζήσομαι ἐκ τῆς ἀρρωστίας μου ταύτης

9 Vậy, Ha-xa-ên đi đón người của Đức Chúa Trời, dẫn theo mình bốn mươi lạc đà, chở mọi món tốt nhất có tại Đa-mách, dâng làm của lễ cho người của Đức Chúa Trời. Người đến ra mắt Ê-li-sê, mà thưa rằng: Con trai ông là Bên-Ha-dát, vua Sy-ri, đã sai tôi đến ông đặng hỏi rằng: Tôi sẽ được lành bệnh này chăng?

So Hazael went to see him, taking with him forty camels with offerings on their backs of every sort of good thing from Damascus; and when he came before him, he said, Your son Ben-hadad, king of Aram, has sent me to you, saying, Will I get better from this disease?

καὶ ἐπορεύθη αζαηλ εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν μανασα ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ ἀγαθὰ δαμασκοῦ ἄρσιν τεσσαράκοντα καμήλων καὶ ἦλθεν καὶ ἔστη ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς ελισαίη ὁ υἱὸς σου υἱὸς ἀδερ βασιλεὺς συρίας ἀπέστειλὲν με πρὸς σὲ λέγων εἰ ζήσομαι ἐκ τῆς ἀρρωστίας μου ταύτης

10 Ê-li-sê đáp rằng: Hãy đi nói với người rằng: Vua sẽ được lành bệnh. Dầu vậy, Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết người hẳn sẽ chết.

And Elisha said to him, Go, say to him, You will certainly get better; but the Lord has made it clear to me that only death is before him.

καὶ εἶπεν ελισαίη δεῦρο εἰπὼν αὐτῷ ζωὴ ζήσῃ καὶ ἔδειξέν μοι κύριος ὅτι θανάτῳ ἀποθανῆ

11 Người của Đức Chúa Trời ngó chăm Ha-xa-ên lâu đến đổi người phải hổ thẹn, rồi cất tiếng lên khóc.

And he kept his eyes fixed on him till he was shamed, and the man of God was overcome with weeping.

καὶ παρέστη τῷ προσώπῳ αὐτοῦ καὶ ἔθηκεν ἕως αἰσχύνης καὶ ἔκλαυσεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ

12 Ha-xa-ên hỏi rằng: Cớ sao chúa tôi khóc? Ê-li-sê đáp rằng: Bởi ta biết người sẽ làm thiệt hại cho dân Y-sơ-ra-ên. Người sẽ châm lửa các thành kiên cố của chúng nó, giết các kẻ trai trẻ bằng gươm, chà nát con nhỏ, và mổ bụng đòn bà có nghén của chúng nó.

And Hazael said, Why is my lord weeping? Then he said in answer, Because I see the evil which you will do to the children of Israel: burning down their strong towns, putting their young men to death with the sword, smashing their little ones against the stones, and cutting open the women who are with child.

καὶ εἶπεν αζαηλ τί ὅτι ὁ κύριός μου κλαίει καὶ εἶπεν ὅτι οἶδα ὅσα ποιήσεις τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ κακά τὰ ὀχυρώματα αὐτῶν ἐξαποστελεῖς ἐν πυρὶ καὶ τοὺς ἐκλεκτοὺς αὐτῶν ἐν ῥομφαίᾳ ἀποκτενεῖς καὶ τὰ νήπια αὐτῶν ἐνσεισεῖς καὶ τὰς ἐν γαστρὶ ἐχούσας αὐτῶν ἀναρρήξεις

13 Ha-xa-ên tiếp: Nhưng kẻ tôi tớ ông là ai, chẳng qua là một con chó đó thôi; sao làm nổi công sự lớn dường ấy? Ê-li-sê đáp rằng: Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết rằng người sẽ làm vua Sy-ri.

And Hazael said, How is it possible that your servant, who is only a dog, will do this great thing? And Elisha said, The Lord has made it clear to me that you will be king over Aram.

καὶ εἶπεν αζαηλ τίς ἐστιν ὁ δοῦλός σου ὁ κύων ὁ τεθνηκώς ὅτι ποιήσει τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ εἶπεν ελισαίη ἔδειξέν μοι κύριος σε βασιλεύοντα ἐπὶ συρίαν

14 Ha-xa-ên bèn lia khỏi Ê-li-sê, và trở về cùng chủ mình; chủ hỏi rằng: Ê-li-sê nói với người sao? Người thưa: Ê-li-sê nói với tôi rằng chúa chắc sẽ lành mạnh.

Then he went away from Elisha and came in to his master, who said to him, What did Elisha say to you? And his answer was, He said that you would certainly get well.

καὶ ἀπῆλθεν ἀπὸ ελισαίη καὶ εἰσῆλθεν πρὸς τὸν κύριον αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ τί εἶπέν σοι ελισαίη καὶ εἶπεν εἶπέν μοι ζωὴ ζήσῃ

- 15** Ngày mai, Ha-xa-ên lấy cái mền nhúng nước, đắp trên mặt Bên-Ha-dát, thì người chết. Rồi Ha-xa-ên làm vua thế cho người.
Now on the day after, Hazeal took the bed-cover, and making it wet with water, put it over Ben-hadad's face, causing his death: and Hazeal became king in his place.
καὶ ἐγένετο τῇ ἐπαύριον καὶ ἔλαβεν τὸ μαχμα καὶ ἔβαψεν ἐν τῷ ὕδατι καὶ περιέβαλεν ἐπὶ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν καὶ ἐβασίλευσεν ἀζαηλ ἀντ' αὐτοῦ
- 16** Năm thứ năm về đời Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-ram, con trai Giô-sa-phát, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua Giu-đa đương khi Giô-sa-phát còn trị vì.
In the fifth year of Joram, the son of Ahab, king of Israel, Jehoram, the son of Jehoshaphat, king of Judah, became king.
ἐν ἔτει πέμπτῳ τῷ ἱωραμ υἱῷ ἀχααβ βασιλεῖ ἰσραηλ ἐβασίλευσεν ἱωραμ υἱὸς ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα
- 17** Lúc lên ngôi, người đã được ba mươi hai tuổi; người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem.
He was thirty-two years old when he became king; and he was ruling in Jerusalem for eight years.
υἱὸς τριάκοντα καὶ δύο ἐτῶν ἦν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ὀκτὼ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ
- 18** Người đi theo con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, y như nhà A-háp đã làm; vì con gái của A-háp là vợ người. Vậy, người làm điều ác trước mặt Đấng Giê-hô-va.
He went in the ways of the kings of Israel, as the family of Ahab did: for the daughter of Ahab was his wife; and he did evil in the eyes of the Lord.
καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ βασιλέων ἰσραηλ καθὼς ἐποίησεν οἶκος ἀχααβ ὅτι θυγάτηρ ἀχααβ ἦν αὐτῷ εἰς γυναῖκα καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου
- 19** Song Đức Giê-hô-va nhân vì Đa-vít, tôi tớ của Ngài, không muốn tuyệt diệt Giu-đa, bởi Ngài đã hứa để dành một ngọn đèn cho Đa-vít và cho dòng dõi người mãi mãi.
But it was not the Lord's purpose to send destruction on Judah, because of David his servant, to whom he had given his word that he would have a light for ever.
καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος διαφθεῖραι τὸν ἰουδαν διὰ δαυιδ τὸν δοῦλον αὐτοῦ καθὼς εἶπεν δοῦναι αὐτῷ λύχνον καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας
- 20** Trong đời Giô-ram, dân Ê-dôm phản nghịch cùng Giu-đa, và lập vua lên cho mình.
In his time, Edom made themselves free from the rule of Judah, and took a king for themselves.
ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἠθέτησεν ἐδωμ ὑποκάτωθεν χειρὸς ἰουδα καὶ ἐβασίλευσαν ἐφ' ἑαυτοὺς βασιλεῖα
- 21** Bấy giờ, Giô-ram qua Xai-rơ, đem theo hết thảy xe binh mình. Người chỗi dậy ban đêm, hãm đánh quân Ê-dôm, và các quan cai xe lính họ vẫn vây chung quanh người. Quân lính người thoát khỏi về trại mình.
Then Joram went over to Zair, with all his war-carriages; ... made an attack by night on the Edomites, whose forces were all round him, ... the captains of the war-carriages; and the people went in flight to their tents.
καὶ ἀνέβη ἱωραμ εἰς σιωρ καὶ πάντα τὰ ἄρματα μετ' αὐτοῦ καὶ ἐγένετο αὐτοῦ ἀναστάντος καὶ ἐπάταξεν τὸν ἐδωμ τὸν κυκλώσαντα ἐπ' αὐτὸν καὶ τοὺς ἄρχοντας τῶν ἀρμάτων καὶ ἔφυγεν ὁ λαὸς εἰς τὰ σκηνώματα αὐτῶν

- 22 Ay v y, dân Ê-đôm phản nghịch, chẳng suy phục dân Giu-đa cho đến ngày nay. Đồng một lúc ấy, Líp-na cũng phản nghịch.
So Edom made themselves free from the rule of Judah to this day. And at the same time, Libnah made itself free.
 και ἠθέτησεν ἐδωμ ὑποκάτωθεν χειρὸς ἰουδα ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης τότε ἠθέτησεν λοβένα ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ
- 23 Các truyện khác của Giô-ram, mọi việc người làm, điều đã chép trong sách sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Joram, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
 και τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωραμ και πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γέγραπται ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 24 Giô-ram an giác cùng tổ phụ mình, được chôn với họ tại trong thành Đa-vít. A-cha-xia, con trai người, kế vị người.
And Joram went to rest with his fathers and was put into the earth with his fathers in the town of David: and Ahaziah his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη ἰωραμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ και ἐτάφη μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ και ἐβασίλευσεν οχοζιας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 25 Năm thứ mười hai, đời Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, lên ngôi trị vì.
In the twelfth year that Joram, the son of Ahab, was king of Israel, Ahaziah, the son of Jehoram, king of Judah, became king;
 ἐν ἔτει δωδεκάτῳ τῷ ἰωραμ υἱῷ ἀχααβ βασιλεῖ ἰσραηλ ἐβασίλευσεν οχοζιας υἱὸς ἰωραμ
- 26 A-cha-xia được hai mươi hai tuổi khi người lên làm vua, và cai trị một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là A-tha-li, cháu gái của Om-ri, vua Y-s -ra-ên.
Ahaziah was twenty-two years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for one year. His mother's name was Athaliah, the daughter of Omri, king of Israel.
 υἱὸς εἴκοσι και δύο ἐτῶν οχοζιας ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν και ἐνιαυτὸν ἕνα ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ και ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ γοθολια θυγάτηρ ἀμβρι βασιλέως ἰσραηλ
- 27 Người đi theo con đường của nhà A-háp, làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như nhà ấy đã làm. Vì người là rể của nhà A-háp.
He went in the ways of the family of Ahab, and did evil in the eyes of the Lord as the family of Ahab did, for he was a son-in-law of the family of Ahab.
 και ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ οἴκου ἀχααβ και ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου καθὼς ὁ οἶκος ἀχααβ
- 28 Người đi với Giô-ram, con trai A-háp, đến Ra-mốt tại Ga-la-át đặng giao chiến cùng Ha-xa-ên, vua Sy-ri. Nhưng quân Sy-ri làm cho vua Giô-ram bị thương.
He went with Joram, the son of Ahab, to make war on Hazael, king of Aram, at Ramoth-gilead: and Joram was wounded by the Aramaeans.
 και ἐπορεύθη μετὰ ἰωραμ υἱοῦ ἀχααβ εἰς πόλεμον μετὰ ἀζαηλ βασιλέως ἀλλοφύλων ἐν ρεμμωθ γαλααδ και ἐπάταξαν οἱ σύροι τὸν ἰωραμ

29 Người bèn trở về Gít-rê-ên đặng chữa lành những vết thương người bị bởi quân Sy-ri tại Ra-mốt, khi đánh giặc cùng Ha-xa-ên, vua Sy-ri. A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, đi xuống Gít-rê-ên, đặng thăm Giô-ram, con trai A-háp, vẫn đau liệt nằm tại đó.

So King Joram went back to Jezreel to get well from the wounds which the bowmen had given him at Ramah, when he was fighting against Hazael, king of Aram. And Ahaziah, the son of Jehoram, king of Judah, went down to see Joram, the son of Ahab, in Jezreel, because he was ill.

καὶ ἐπέστρεψεν ὁ βασιλεὺς ἰωραμ τοῦ ἰατρευθῆναι ἐν ἰσραὲλ ἀπὸ τῶν πληγῶν ὧν ἐπάταξαν αὐτὸν ἐν ρεμμωθ ἐν τῷ πολεμῆν αὐτὸν μετὰ ἀζαήλ βασιλέως συρίας καὶ οχοζίας υἱὸς ἰωραμ κατέβη τοῦ ἰδεῖν τὸν ἰωραμ υἱὸν ἀχασβ ἐν ἰσραὲλ ὅτι ἠρρώσκει αὐτός

1 Đấng tiên tri Ê-li-sê gọi một người trong bọn môn đồ của những tiên tri, mà nói rằng: Hãy thắt lưng, đem ve dầu này theo ngươi, và hãy đi đến Ra-mốt tại Ga-la-át.

And Elisha the prophet sent for one of the sons of the prophets, and said to him, Make yourself ready for a journey, and take this bottle of oil in your hand, and go to Ramoth-gilead.

καὶ ἐλίσαιε ὁ προφήτης ἐκάλεσεν ἕνα τῶν υἱῶν τῶν προφητῶν καὶ εἶπεν αὐτῷ ζῶσαι τὴν ὀσφύν σου καὶ λαβὲ τὸν φακὸν τοῦ ἐλαίου τούτου ἐν τῇ χειρὶ σου καὶ δεῦρο εἰς ρεμμωθ γαλααδ

2 Khi ngươi đã đến đó, hãy kiếm Giê-hu là con trai của Giô-sa-phát, cháu Nim-si, ở đâu; đoạn ngươi sẽ vào, khiến người chỗi dậy khỏi anh em mình, và dẫn người vào trong một phòng kín.

And when you get there, go in search of Jehu, the son of Jehoshaphat, the son of Nimshi; and go in and make him get up from among his brothers, and take him to an inner room.

καὶ εἰσελεύσῃ ἐκεῖ καὶ ὄψῃ ἐκεῖ ἰοὺ υἱὸν ἰωσαφατ υἱοῦ ναμεσσι καὶ εἰσελεύσῃ καὶ ἀναστήσεις αὐτὸν ἐκ μέσου τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ καὶ εἰσάξεις αὐτὸν εἰς τὸ ταμίειον ἐν τῷ ταμείῳ

3 Bấy giờ, ngươi sẽ lấy ve dầu, đổ trên đầu người, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta xức dầu cho ngươi làm vua trên Y-sơ-ra-ên. Đoạn, hãy mở cửa ra và trốn đi, chớ hướn dãi.

Then take the bottle and put the oil on his head, and say, The Lord says, I have put the holy oil on you to make you king over Israel. Then, opening the door, go in flight, without waiting.

καὶ λήμψῃ τὸν φακὸν τοῦ ἐλαίου καὶ ἐπιχεεῖς ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ εἰπόν τάδε λέγει κύριος κέχρικά σε εἰς βασιλέα ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ ἀνοίξεις τὴν θύραν καὶ φεύξῃ καὶ οὐ μενεῖς

4 Như vậy, người tôi tớ trai trẻ của đấng tiên tri đi đến Ra-mốt tại Ga-la-át.

So the young prophet went to Ramoth-gilead.

καὶ ἐπορεύθη τὸ παιδάριον ὁ προφήτης εἰς ρεμμωθ γαλααδ

5 Khi người đến, các quan tướng đạo quân đương ngồi. Người nói với Giê-hu rằng: Hỡi quan tướng, tôi có chuyện nói với ông. Giê-hu đáp rằng: Có chuyện nói với ai trong chúng ta? Người trai trẻ đáp: Hỡi quan tướng, với ông.

And when he came, he saw the captains of the army seated together; and he said, I have something to say to you, O captain. And Jehu said, To which of us? And he said, To you, O captain.

καὶ εἰσῆλθεν καὶ ἰδοὺ οἱ ἄρχοντες τῆς δυνάμεως ἐκάθηντο καὶ εἶπεν λόγος μοι πρὸς σέ ὁ ἄρχων καὶ εἶπεν ἰοὺ πρὸς τίνα ἐκ πάντων ἡμῶν καὶ εἶπεν πρὸς σέ ὁ ἄρχων

- 6 vậy, Giê-hu đứng dậy, và đi vào trong nhà. người trai trẻ bèn đổ dầu trên đầu người, và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Ta xức dầu cho ngươi làm vua trên Y-sơ-ra-ên, là dân sự của Đức Giê-hô-va.
And he got up and went into the house; then he put the holy oil on his head and said to him, The Lord, the God of Israel, says, I have made you king over the people of the Lord, over Israel.
καὶ ἀνέστη καὶ εἰσήλθεν εἰς τὸν οἶκον καὶ ἐπέχεεν τὸ ἔλαιον ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ εἶπεν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ κέχρικά σε εἰς βασιλεία ἐπὶ λαὸν κυρίου ἐπὶ τὸν ἰσραηλ
- 7 Ngươi sẽ đánh giết nhà A-háp, chủ ngươi; và ta sẽ báo Giê-sa-bên về huyết của các tiên tri, tôi tớ ta, cùng huyết của hết thầy tôi tớ của Đức Giê-hô-va.
You are to see that the family of Ahab your master is cut off, so that I may take from Jezebel payment for the blood of my servants the prophets, and for the blood of all the servants of the Lord.
καὶ ἐξολεθρεύσεις τὸν οἶκον ἀχααβ τοῦ κυρίου σου ἐκ προσώπου μου καὶ ἐκδικήσεις τὰ αἵματα τῶν δούλων μου τῶν προφητῶν καὶ τὰ αἵματα πάντων τῶν δούλων κυρίου ἐκ χειρὸς ιεζαβελ
- 8 Cả nhà A-háp sẽ bị diệt hết; các người nam của nhà A-háp, vô luận kẻ nô lệ hay là người được tự do ta sẽ giết khỏi trong Y-sơ-ra-ên; *For the family of Ahab will come to an end; every male of Ahab's family will be cut off, he who is shut up and he who goes free in Israel.*
καὶ ἐκ χειρὸς ὄλου τοῦ οἴκου ἀχααβ καὶ ἐξολεθρεύσεις τῷ οἴκῳ ἀχααβ οὐροῦντα πρὸς τοίχον καὶ συνεχόμενον καὶ ἐγκαταλελειμμένον ἐν ἰσραηλ
- 9 và ta sẽ làm cho nhà A-háp giống như nhà Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, và giống như nhà Ba-ê-sa, con trai của A-hi-gia.
I will make the family of Ahab like that of Jeroboam, the son of Nebat, and Baasha, the son of Ahijah.
καὶ δώσω τὸν οἶκον ἀχααβ ὡς τὸν οἶκον ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ καὶ ὡς τὸν οἶκον βαασα υἱοῦ ἀχια
- 10 Chó sẽ ăn thịt Giê-sa-bên trong đồng Gít-rê-ên, chẳng có ai chôn người. Đoạn, người trai trẻ mở cửa ra và chạy trốn.
And Jezebel will become food for the dogs in the heritage of Jezreel, and there will be no one to put her body into the earth. Then, opening the door, he went in flight.
καὶ τὴν ιεζαβελ καταφάγονται οἱ κύνες ἐν τῇ μερίδι ἰσραηλ καὶ οὐκ ἔστιν ὁ θάπτων καὶ ἤνοιξεν τὴν θύραν καὶ ἔφυγεν
- 11 Giê-hu bèn đi ra, đến cùng các tôi tớ của chủ mình. Chúng nó hỏi rằng: Mọi sự bình an chớ? Kẻ điên này đến kiếm anh mà chi? Người đáp với chúng nó rằng: Các ngươi biết người và lời của người nói.
Then Jehu came out again to the servants of his lord, and one said to him, Is all well? why did this man, who is off his head, come to you? And he said to them, You have knowledge of the man and of his talk.
καὶ ἰου ἐξῆλθεν πρὸς τοὺς παῖδας τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ εἶπον αὐτῷ εἰ εἰρήνη τί ὅτι εἰσήλθεν ὁ ἐπίλημπος οὗτος πρὸς σέ καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὑμεῖς οἶδατε τὸν ἄνδρα καὶ τὴν ἀδολεσχίαν αὐτοῦ
- 12 Nhưng chúng nó đáp rằng: Nói dối! Hãy nói cho chúng ta. Vậy, người nói với chúng rằng: Người có nói với ta cách này cách kia, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta xức dầu cho ngươi làm vua trên Y-sơ-ra-ên.
And they said, That is not true; now give us his story. Then he said, This is what he said to me: The Lord says, I have made you king over Israel.
καὶ εἶπον ἀδικὸν ἀπάγγελον δὴ ἡμῖν καὶ εἶπεν ἰου πρὸς αὐτούς οὕτως καὶ οὕτως ἐλάλησεν πρὸς με λέγων τάδε λέγει κύριος κέχρικά σε εἰς βασιλεία ἐπὶ ἰσραηλ

- 13** Ai nấy liền lật đặt lấy quần áo mình, trải xuống dưới chơn người trên các nấc thang. Đoạn, chúng nó thổi kèn, và tung hô rằng: Giê-hu làm vua!
Then straight away everyone took his robe and put it under him on the top of the steps, and, sounding the horn, they said, Jehu is king.
 και ἀκούσαντες ἔσπευσαν καὶ ἔλαβον ἕκαστος τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ καὶ ἔθηκαν ὑποκάτω αὐτοῦ ἐπὶ γαρμ τῶν ἀναβαθμῶν καὶ ἐσάλπισαν ἐν κερατίνῃ καὶ εἶπον ἐβασίλευσεν ἰου
- 14** Ay v y, Giê-hu, con trai Giê-sa-phát, cháu Nim-si, làm phản Giê-ram. Vả, vì có Ha-xa-ên, vua Sy-ri, Giê-ram và cả quân Y-so-ra-ên đều binh vực Ra-mốt tại Ga-la-át,
So Jehu, the son of Jehoshaphat, the son of Nimshi, made designs against Joram. (Now Joram and all the army of Israel were keeping watch on Ramoth-gilead because of Hazael, king of Aram:
 και συνεστράφη ἰου υἱὸς ἰωσαφατ υἱοῦ ναμεσσι πρὸς ἰωραμ καὶ ἰωραμ αὐτὸς ἐφύλασσαν ἐν ρεμμωθ γαλααδ αὐτὸς καὶ πᾶς ἰσραηλ ἀπὸ προσώπου ἀζαηλ βασιλέως συρίας
- 15** nhưng vua Giê-ram đã trở về Gít-rê-ên đặng chữa lành những vết thương mà người đã bị bởi quân Sy-ri, khi người đánh giặc với Ha-xa-ên vua Sy-ri. Giê-hu bèn nói rằng: Nếu các người vừa ý, chớ để một ai thoát khỏi thành đi thông tin cho Gít-rê-ên.
But King Joram had gone back to Jezreel to get well from the wounds which the Aramaeans had given him when he was fighting against Hazael, king of Aram.) And Jehu said, If this is your purpose, then let no one get away and go out of the town to give news of it in Jezreel.
 και ἀπέστρεψεν ἰωραμ ὁ βασιλεὺς ἰατρευθῆναι ἐν ἰεζραελ ἀπὸ τῶν πληγῶν ὧν ἔπαισαν αὐτὸν οἱ σύροι ἐν τῷ πολεμῶν αὐτὸν μετὰ ἀζαηλ βασιλέως συρίας καὶ εἶπεν ἰου εἰ ἔστιν ἡ ψυχὴ ὑμῶν μετ' ἐμοῦ μὴ ἐξελεθῆτω ἐκ τῆς πόλεως διαπεφευγῶς τοῦ πορευθῆναι καὶ ἀπαγγεῖλαι ἐν ἰεζραελ
- 16** Vả, Giê-hu lên xe, qua Gít-rê-ên, vì Giê-ram đau liệt nằm tại đó. A-cha-xia, vua Giu-đa, cũng đi xuống đó đặng thăm Giê-ram.
So Jehu got into his carriage and went to Jezreel, for Joram was ill in bed there; and Ahaziah, king of Judah, had come down to see Joram.
 και ἵππευσεν καὶ ἐπορεύθη ἰου καὶ κατέβη εἰς ἰεζραελ ὅτι ἰωραμ βασιλεὺς ἰσραηλ ἐθεραπεύετο ἐν ἰεζραελ ἀπὸ τῶν τοξευμάτων ὧν κατετόξευσαν αὐτὸν οἱ αραμιν ἐν τῇ ραμμαθ ἐν τῷ πολέμῳ μετὰ ἀζαηλ βασιλέως συρίας ὅτι αὐτὸς δυνατὸς καὶ ἀνὴρ δυνάμεως καὶ οχοζίας βασιλεὺς ἰουδα κατέβη ἰδεῖν τὸν ἰωραμ
- 17** Lính canh đứng trên tháp Gít-rê-ên, thấy đạo quân của Giê-hu đến, bèn la lên rằng: Tôi thấy những đạo quân đến. Giê-ram liền bảo rằng: Hãy sai một người lính kỵ đi đón họ, và hỏi rằng: Bình yên chăng?
And the watchman on the tower in Jezreel saw Jehu and his band coming, and said, I see a band of people. And Joram said, Send out a horseman to them, and let him say, Is it peace?
 και ὁ σκοπὸς ἀνέβη ἐπὶ τὸν πύργον ἐν ἰεζραελ καὶ εἶδεν τὸν κονιορτὸν ἰου ἐν τῷ παραγίνεσθαι αὐτὸν καὶ εἶπεν κονιορτὸν ἐγὼ βλέπω καὶ εἶπεν ἰωραμ λαβὲ ἐπιβάτην καὶ ἀπόστειλον ἔμπροσθεν αὐτῶν καὶ εἰπάτω εἰ εἰρήνη
- 18** Vả, có người lính kỵ đi đón Giê-hu đáp: Sự bình yên có can hệ chi người? Hãy lui sau ta. Tên lính canh báo tin rằng: Sứ giả đã đi đến nơi quân ấy rồi, nhưng không trở về.
So a horseman went out to them and said, The king says, Is it peace? And Jehu said, What have you to do with peace? come after me. And the watchman gave them word, saying, The horseman went up to them, but has not come back.
 και ἐπορεύθη ἐπιβάτης ἵππου εἰς ἀπαντὴν αὐτῶν καὶ εἶπεν τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς εἰ εἰρήνη καὶ εἶπεν ἰου τί σοι καὶ εἰρήνη ἐπίστρεφε εἰς τὰ ὀπίσω μου καὶ ἀπήγγειλεν ὁ σκοπὸς λέγων ἦλθεν ὁ ἄγγελος ἕως αὐτῶν καὶ οὐκ ἀνέστρεψεν

- 19** Người lại sai một người lính kỵ thứ nhì, cũng đến cùng chúng nó, và nói: Vua hỏi: Bình yên chăng? Giê-hu đáp: Sự bình yên có can hệ chi người? Hãy lui sau ta.
Then he sent out a second horseman, who came up to them and said, The king says, Is it peace? And Jehu said in answer, What have you to do with peace? come after me.
καὶ ἀπέστειλεν ἐπιβάτην ἵππου δευτέρον καὶ ἦλθεν πρὸς αὐτὸν καὶ εἶπεν τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς εἰ εἰρήνη καὶ εἶπεν ἰου τί σοι καὶ εἰρήνη ἐπιστρέφου εἰς τὰ ὀπίσω μου
- 20** Lính canh lại báo tin rằng: Sứ giả đã đến nơi chúng nó rồi, nhưng người không trở về. Và, cách dẫn xe giống như cách của Giê-hu, con trai Nimsi, vì người dẫn cách hung hăng.
And the watchman gave them word, saying, He went up to them and has not come back again; and the driving is like the driving of Jehu, son of Nimshi, for he is driving violently.
καὶ ἀπήγγειλεν ὁ σκοπὸς λέγων ἦλθεν ἕως αὐτῶν καὶ οὐκ ἀνέστρεψεν καὶ ὁ ἄγων ἦγεν τὸν ἰου υἱὸν ναμεσσιου ὅτι ἐν παραλλαγῇ ἐγένετο
- 21** Giô-ram bèn nói rằng: Hãy thắt xe. Người ta thắt xe người. Đoạn Giô-ram, vua Y-sơ-ra-ên, và A-cha-xia, vua Giu-đa, mỗi người đều lên xe mình, kéo ra đón Giê-hu, gặp người trong đồng ruộng của Na-bốt, người Gít-rê-ên.
Then Joram said, Make ready. So they made his carriage ready; and Joram, king of Israel, with Ahaziah, king of Judah, went out in their carriages for the purpose of meeting Jehu; and they came face to face with him at the field of Naboth the Jezreelite.
καὶ εἶπεν ἰωραμ ζεῦξον καὶ ἔζευξεν ἄρμα καὶ ἐξῆλθεν ἰωραμ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ οὐαζιας βασιλεὺς ἰουδα ἀνὴρ ἐν τῷ ἄρματι αὐτοῦ καὶ ἐξῆλθον εἰς ἀπαντὴν ἰου καὶ εὗρον αὐτὸν ἐν τῇ μερίδι ναβουθαι τοῦ ιεζραηλίτου
- 22** Vừa khi Giô-ram thấy Giê-hu thì nói rằng: Hỡi Giê-hu, bình yên chăng? Nhưng Giê-hu đáp rằng: Chi! Hễ sự gian dâm sự tà thuật của Giê-sa-bên mẹ vua, còn nhiều dưng ấy, thì bình yên sao đặng?
Now when Joram saw Jehu he said, Is it peace, Jehu? And he said in answer, What peace is possible while all the land is full of the disgusting sins of your mother Jezebel, and her secret arts?
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδεν ἰωραμ τὸν ἰου καὶ εἶπεν εἰ εἰρήνη ἰου καὶ εἶπεν ἰου τί εἰρήνη ἔτι αἰ πορνεῖαι ιεζαβελ τῆς μητρὸς σου καὶ τὰ φάρμακα αὐτῆς τὰ πολλά
- 23** Giô-ram bèn trở tay mình, chạy trốn, nói với A-cha-xia rằng: Ó A-cha-xia, có mưu phản!
Then Joram, turning his horses in flight, said to Ahaziah, Broken faith, O Ahaziah!
καὶ ἐπέστρεψεν ἰωραμ τὰς χεῖρας αὐτοῦ τοῦ φυγεῖν καὶ εἶπεν πρὸς οὐαζιαν δόλος οὐαζια
- 24** Giê-hu nắm lấy cung mình bắn, tên trúng nhằm Giô-ram giữa hai vai, thấu ngang trái tim, và người ngã xuống trong xe mình.
Then Jehu took his bow in his hand, and with all his strength sent an arrow, wounding Joram between the arms; and the arrow came out at his heart, and he went down on his face in his carriage.
καὶ ἔπλησεν ἰου τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐν τῷ τόξῳ καὶ ἐπάταξεν τὸν ἰωραμ ἀνὰ μέσον τῶν βραχιόνων αὐτοῦ καὶ ἐξῆλθεν τὸ βέλος διὰ τῆς καρδίας αὐτοῦ καὶ ἔκαμψεν ἐπὶ τὰ γόνατα αὐτοῦ

- 25 Đoạn, Giê-hu nói với Bích-ca, quan tướng mình rằng: Hãy đem liệng hắn trong đồng ruộng của Na-bốt, người Gít-rê-ên; vì khá nhớ lại một lần kia ta và người đồng cỡi ngựa theo sau A-háp, cha hắn, thì Đức Giê-hô-va có phán về người lời lý đoán này:
Then Jehu said to Bidkar, his captain, Take him up, and put him in the field of Naboth the Jezreelite: for is not that day in your memory when you and I together on our horses were going after Ahab, his father, and the Lord put this fate on him, saying:
καὶ εἶπεν ἰου πρὸς βαδεκαρ τὸν τριστάτην αὐτοῦ ῥῖψον αὐτὸν ἐν τῇ μερίδι ἀγροῦ ναβουθαι τοῦ ἰεζραηλίτου ὅτι μνημονεύω ἐγὼ καὶ σὺ ἐπιβεβηκότ ἐς ἐπὶ ζεύγη ὀπίσω αχααβ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ κύριος ἔλαβεν ἐπ' αὐτὸν τὸ λῆμμα τοῦτο λέγων
- 26 Quả thật, hôm qua ta đã thấy huyết của Na-bốt và của các con trai người; ta cũng sẽ báo người lại tại chảnh nơi đồng ruộng này. Bởi có đó, hãy đem liệng hắn trong đồng ruộng này, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán.
I saw the blood of Naboth and of his sons yesterday; and I will give you full payment in this field, says the Lord? So now, take him and put him in this field, as the Lord said.
εἰ μὴ μετὰ τῶν αἱμάτων ναβουθαι καὶ τὰ αἵματα τῶν υἱῶν αὐτοῦ εἶδον ἐχθές φησὶν κύριος καὶ ἀνταποδώσω αὐτῷ ἐν τῇ μερίδι ταύτῃ φησὶν κύριος καὶ νῦν ἄρα σὺ δὴ ῥῖψον αὐτὸν ἐν τῇ μερίδι κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου
- 27 Khi A-cha-xia, vua Giu-đa, thấy việc này, bèn chạy trốn về lối lâu vườn. Nhưng Giê-hu đuổi theo người, và biểu rằng: Cũng hãy đánh chết hắn trên xe hắn nữa. Họ bèn hãm đánh người, tại nơi dốc Gu-rơ, gần Gíp-lê-am. Đoạn, A-cha-xia trốn đến Mê-ghi-đô, và chết tại đó.
Now when Ahaziah, king of Judah, saw this, he went in flight by the way of the garden house. And Jehu came after him and said, Put him to death in the same way; and they gave him a death-wound in his carriage, on the slope up to Gur, by Ibleam; and he went in flight to Megiddo, where death came to him.
καὶ οχοζιας βασιλεὺς ἰουδα εἶδεν καὶ ἔφυγεν ὁδὸν βαιθαγγαν καὶ ἐδίωξεν ὀπίσω αὐτοῦ ἰου καὶ εἶπεν καὶ γε αὐτόν καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐν τῷ ἄρματι ἐν τῷ ἀναβαίνειν γαί ἧ ἔστιν ἰεβλααμ καὶ ἔφυγεν εἰς μαγεδδων καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ
- 28 Các tôi tớ người để thầy người trên một cái xe chở về Giê-ru-sa-lem, và chôn trong mồ người, chung cùng các tổ phụ người, tại thành Đa-vít.
And his servants took him in a carriage to Jerusalem, and put him into the earth with his fathers in the town of David.
καὶ ἐπεβίβασαν αὐτὸν οἱ παῖδες αὐτοῦ ἐπὶ τὸ ἄρμα καὶ ἤγαγον αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν τῷ τάφῳ αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ
- 29 A-cha-xia lên ngôi làm vua Giu-đa nhằm năm thứ mười một đời Giô-ram, con trai A-háp.
(In the eleventh year of the rule of Joram, the son of Ahab, Ahaziah became king over Judah.)
καὶ ἐν ἔτει ἑνδεκάτῳ ἰωραμ βασιλέως ἰσραηλ ἐβασίλευσεν οχοζιας ἐπὶ ἰουδαν
- 30 Giê-hu liền đến tại Gít-rê-ên. Giô-sa-bên hay, bèn giội phấn mặt mình, trang điểm đầu, và đứng trông nơi cửa sổ.
And when Jehu came to Jezreel, Jezebel had news of it; and, painting her eyes and dressing her hair with ornaments, she put her head out of the window.
καὶ ἦλθεν ἰου εἰς ἰεζραελ καὶ ἰεζαβελ ἤκουσεν καὶ ἐστιμίσατο τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῆς καὶ ἠγάθυνεν τὴν κεφαλὴν αὐτῆς καὶ διέκυψεν διὰ τῆς θυρίδος
- 31 Giê-hu đi qua cửa thành, nàng nói rằng: Hỡi Xim-ri, kẻ giết chúa mình! Bình yên chăng?
And when Jehu was coming into the town, she said, Is all well, O Zimri, taker of your master's life?
καὶ ἰου εἰσεπορεύετο ἐν τῇ πόλει καὶ εἶπεν εἰ εἰρήνη ζαμβρι ὁ φονευτὴς τοῦ κυρίου αὐτοῦ

- 32** Giê-hu ngược mắt lên về hướng cửa sổ, nói rằng: Trên cao kia, ai thuộc về ta? Ai? Hai ba quan hoạn bèn ngó ra về hướng người.
Then, looking up to the window, he said, Who is on my side, who? and two or three unsexed servants put out their heads.
καὶ ἐπῆρεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εἰς τὴν θυρίδα καὶ εἶδεν αὐτὴν καὶ εἶπεν τίς εἶ σύ κατάβηθι μετ' ἐμοῦ καὶ κατέκυσαν πρὸς αὐτὸν δύο εὐνοῦχοι
- 33** Người kêu chúng rằng: Vậy, hãy ném nó xuống đất! Chúng ném nàng xuống đất, và huyết vọt lại trên tường và trên ngựa, rồi ngựa giầy đạp nàng dưới chơn.
And he said, Take her and put her out of the window. So they sent her down with force, and her blood went in a shower on the wall and on the horses; and she was crushed under their feet.
καὶ εἶπεν κυλίσατε αὐτὴν καὶ ἐκύλισαν αὐτὴν καὶ ἐρραντίσθη τοῦ αἵματος αὐτῆς πρὸς τὸν τοῖχον καὶ πρὸς τοὺς ἵππους καὶ συνεπάτησαν αὐτήν
- 34** Giê-hu vào, ăn và uống xong, đoạn nói rằng: Vậy, hãy đi xem đờn bà khốn nạn và lo chôn nó, vì nó là con gái của vua.
And he came in, and took food and drink; then he said, Now see to this cursed woman, and put her body into the earth, for she is a king's daughter.
καὶ εἰσῆλθεν ἰου καὶ ἔφαγεν καὶ ἔπιεν καὶ εἶπεν ἐπισκέψασθε δὴ τὴν κατηραμένην ταύτην καὶ θάψατε αὐτήν ὅτι θυγάτηρ βασιλέως ἐστίν
- 35** Vậy, các tôi tớ đi đặng chôn nàng; nhưng chúng chỉ còn thấy cái sọ, hai chơn, và lòng bàn tay nàng mà thôi.
And they went out to put her body into the earth, but nothing of her was to be seen, only the bones of her head, and her feet, and parts of her hands.
καὶ ἐπορεύθησαν θάψαι αὐτήν καὶ οὐχ εὔρον ἐν αὐτῇ ἄλλο τι ἢ τὸ κρανίον καὶ οἱ πόδες καὶ τὰ ἴχνη τῶν χειρῶν
- 36** Chúng trở về cho chủ mình hay điều đó. Giê-hu bèn nói: Ấy l lời của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Ê-li, người Thi-sê-be, tôi tớ Ngài, mà phán rằng: Chớ sẽ ăn thịt Giê-sa-bên;
So they came back and gave him word of it. And he said, This is what the Lord said by his servant Elijah the Tishbite, saying, In the heritage of Jezreel the flesh of Jezebel will become food for dogs;
καὶ ἐπέστρεψαν καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῷ καὶ εἶπεν λόγος κυρίου ὃν ἐλάλησεν ἐν χειρὶ δούλου αὐτοῦ ἡλίου τοῦ θεσβίτου λέγων ἐν τῇ μερίδι ἰεζραελ κατὰ φάγονται οἱ κύνες τὰς σάρκας ἰεζαβελ
- 37** và thấy nàng sẽ như phân trên mặt đất, trong ruộng Gít-rê-ên, đến đỗi người ta không thể nói rằng: Đây là Giê-sa-bên.
And the dead body of Jezebel will be like waste dropped on the face of the earth in the heritage of Jezreel; so that they will not be able to say, This is Jezebel.
καὶ ἔσται τὸ θνησιμαῖον ἰεζαβελ ὡς κοπρία ἐπὶ προσώπου τοῦ ἀγροῦ ἐν τῇ μερίδι ἰεζραελ ὥστε μὴ εἰπεῖν αὐτοὺς ἰεζαβελ
- 1** Và, tại Sa-ma-ri, có bảy mươi con trai của A-háp, Giê-hu viết thư gửi đến các đầu mục của Gít-rê-ên tại Sa-ma-ri, tức là các trưởng lão, và các giáo sư của những con trai A-háp, mà rằng:
Now there were in Samaria seventy of Ahab's sons. And Jehu sent letters to Samaria, to the rulers of the town, and to the responsible men, and to those who had the care of the sons of Ahab, saying,
καὶ τῷ αχααβ ἑβδομήκοντα υἱοὶ ἐν σαμαρείᾳ καὶ ἔγραψεν ἰου βιβλίον καὶ ἀπέστειλεν ἐν σαμαρείᾳ πρὸς τοὺς ἄρχοντας σαμαρείας καὶ πρὸς τοὺς πρῶτους καὶ πρὸς τοὺς τιθηνοὺς υἱῶν αχααβ λέγων

- 2 Tại nơi các người các người có những con trai của chủ các người, lại có xe, ngựa binh khí, và thành kiên cố. Ay v y, hễ các người tiếp được thư này,
Straight away, when you get this letter, seeing that your master's sons are with you, and that you have carriages and horses and a walled town and arms;
 και νυν ως εὖν ἔλθῃ τὸ βιβλίον τοῦτο πρὸς ὑμᾶς μεθ' ὑμῶν οἱ υἱοὶ τοῦ κυρίου ὑμῶν καὶ μεθ' ὑμῶν τὸ ἄρμα καὶ οἱ ἵπποι καὶ πόλεις ὀχυραὶ καὶ τὰ ὄπλα
- 3 hãy chọn trong các con trai chủ mình, ai là người tử tế nhất, có tài năng hơn hết, lập người ấy trên ngôi của cha người, rồi tranh chiến vì nhà chủ của các người.
Take the best and most upright of your master's sons, and make him king in his father's place, and put up a fight for your master's family.
 και ὄψεσθε τὸν ἀγαθὸν καὶ τὸν εὐθῆ ἐν τοῖς υἱοῖς τοῦ κυρίου ὑμῶν καὶ καταστήσετε αὐτὸν ἐπὶ τὸν θρόνον τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ πολεμεῖτε ὑπὲρ τοῦ οἴκου τοῦ κυρίου ὑμῶν
- 4 Chúng bèn sợ hãi lắm, và nói rằng: Hai vua không thể đứng nổi trước mặt người, còn chúng ta, chống cự với người sao nổi?
But they were full of fear, and said, The two kings have gone down before him: how may we keep our place?
 και ἐφοβήθησαν σφόδρα καὶ εἶπον ἰδοὺ οἱ δύο βασιλεῖς οὐκ ἔστησαν κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ πῶς στησόμεθα ἡμεῖς
- 5 Quan cai đền và quan cai thành, cùng các trưởng lão và các giáo sư của các con trai A-háp, sai nói với Giê-hu rằng: Chúng tôi là tôi tớ ông; chúng tôi sẽ làm mọi điều ông biểu chúng tôi. Chúng tôi chẳng muốn chọn ai làm vua, ông khá làm điều gì theo ý ông cho là phải.
So the controller of the king's house, with the ruler of the town, and the responsible men, and those who had the care of Ahab's sons, sent to Jehu, saying, We are your servants and will do all your orders; we will not make any man king; do whatever seems best to you.
 και ἀπέστειλαν οἱ ἐπὶ τοῦ οἴκου καὶ οἱ ἐπὶ τῆς πόλεως καὶ οἱ πρεσβύτεροι καὶ οἱ τιθηνοὶ πρὸς ἰου λέγοντες παῖδες σου ἡμεῖς καὶ ὅσα ἐὰν εἴπῃς πρὸς ἡμᾶς ποιήσομεν οὐ βασιλεύσομεν ἄνδρα τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς σου ποιήσομεν
- 6 Người viết thư cho chúng lần thứ nhì, mà rằng: Nếu các người thuộc về ta, và khứng nghe theo mạng lệnh ta, thì khá cắt đầu những con trai chủ các người; rồi ngày mai, tại giờ này, hãy đến cùng ta ở nơi Gít-rê-ên. Vả, các con trai của vua, số là bảy mươi người, đều ở tại nhà những người sang trọng của thành, lo giáo dục chúng nó.
Then he sent them a second letter, saying, If you are on my side, and if you will do my orders, come to me at Jezreel by this time tomorrow, with the heads of your master's sons. Now the king's seventy sons were with the great men of the town, who had the care of them.
 και ἔγραψεν πρὸς αὐτοὺς βιβλίον δεῦτερον λέγων εἰ ἐμοὶ ὑμεῖς καὶ τῆς φωνῆς μου ὑμεῖς εἰσακούετε λάβετε τὴν κεφαλὴν ἀνδρῶν τῶν υἱῶν τοῦ κυρίου ὑμῶν καὶ ἐνέγκατε πρὸς με ὡς ἡ ὥρα αὖριον εἰς ἰσραὴλ καὶ οἱ υἱοὶ τοῦ βασιλέως ἦσαν ἑβδομήκοντα ἄνδρες οὗτοι ἄδροι τῆς πόλεως ἐξέτρεφον αὐτούς
- 7 Chúng vừa tiếp được bức thư ấy, bèn bắt đi, đoạn để thủ cấp họ trong những thùng, gửi đến cho Giê-hu, tại Gít-rê-ên.
And when the letter came to them, they took the king's sons and put them to death, all the seventy, and put their heads in baskets and sent them to him at Jezreel.
 και ἐγένετο ὡς ἦλθεν τὸ βιβλίον πρὸς αὐτούς καὶ ἔλαβον τοὺς υἱοὺς τοῦ βασιλέως καὶ ἔσφαξαν αὐτούς ἑβδομήκοντα ἄνδρας καὶ ἔθηκαν τὰς κεφαλὰς αὐτῶν ἐν καρτάλλοις καὶ ἀπέστειλαν αὐτὰς πρὸς αὐτὸν εἰς ἰσραὴλ

- 8** Có sứ giả đến báo tin cho người, rằng: Người ta có đem đến thủ cấp các con trai của vua. Giê-hu đáp: Hãy chắt làm hai đống tại nơi cửa thành cho đến sáng mai.
And a man came and said to him, They have come with the heads of the king's sons. And he said, Put them down in two masses at the doorway of the town till the morning.
καὶ ἦλθεν ὁ ἄγγελος καὶ ἀπήγγειλεν λέγων ἤνεγκαν τὰς κεφαλὰς τῶν υἱῶν τοῦ βασιλέως καὶ εἶπεν θέτε αὐτὰς βουνοὺς δύο παρὰ τὴν θύραν τῆς πόλεως εἰς πρωΐ
- 9** Sáng mai, người đi ra, đứng trước mặt cả dân sự, mà nói rằng: Các người vẫn công bình. Kìa, ta đã phản nghịch chủ ta, và có giết người; nhưng còn các kẻ này, ai đã giết họ?
And in the morning he went out and, stopping, said to all the people there, You are upright men: it is true that I made designs against my master, and put him to death; but who is responsible for the death of all these?
καὶ ἐγένετο πρωὶ καὶ ἐξῆλθεν καὶ ἔστη ἐν τῷ πυλῶνι τῆς πόλεως καὶ εἶπεν πρὸς πάντα τὸν λαόν δίκαιοι ὑμεῖς ἰδοὺ ἐγὼ εἰμι συνεστράφην ἐπὶ τὸν κούριόν μου καὶ ἀπέκτεινα αὐτόν καὶ τίς ἐπάταξεν πάντας τούτους
- 10** Vậy, bây giờ, hãy nhìn biết rằng: trong các lời Đức Giê-hô-va đã phán về nhà A-háp sẽ chẳng có lời nào sa xuống đất; vì Đức Giê-hô-va đã làm đi ều Ngài cậy miệng Ê-li, tôi tớ Ngài, mà phán ra.
You may be certain that nothing which the Lord has said about the family of Ahab will be without effect; for the Lord has done what he said by his servant Elijah.
ἴδετε ἀφ' ὧ ὅτι οὐ πεσεῖται ἀπὸ τοῦ ῥήματος κυρίου εἰς τὴν γῆν οὐ ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ τὸν οἶκον αχααβ καὶ κύριος ἐποίησεν ὅσα ἐλάλησεν ἐν χειρὶ δούλου αὐτοῦ ἠλίου
- 11** Giê-hu cũng giết hết thảy những người còn sót lại trong nhà A-háp ở Gít-rê-ên, luôn các đại thần, các bạn hữu thiết, và những thầy cả của người, chẳng để còn lại một ai hết.
So Jehu put to death all the rest of the seed of Ahab in Jezreel, and all his relations and his near friends and his priests, till there were no more of them.
καὶ ἐπάταξεν ἰου πάντας τοὺς καταλειφθέντας ἐν τῷ οἴκῳ αχααβ ἐν ἰεζραελ καὶ πάντας τοὺς ἀδρούς αὐτοῦ καὶ τοὺς γνωστοὺς αὐτοῦ καὶ τοὺς ἱερεῖς αὐτοῦ ὥστε μὴ καταλιπεῖν αὐτοῦ κατάλειμμα
- 12** Đoạn, Giê-hu đứng dậy, đi đến Sa-ma-ri. Khi người đến gần chòi kẻ chăn chiên ở dọc đường,
Then he got up and came to Samaria. And he was at the meeting-place of the keepers of sheep, by the way,
καὶ ἀνέστη καὶ ἐπορεύθη εἰς σαμάρειαν αὐτὸς ἐν βαιθακαδ τῶν ποιμένων ἐν τῇ ὁδῷ
- 13** gặp các anh em A-cha-xia vua Giu-đa, thì nói rằng: Các người là ai? Chúng nó đáp: Chúng tôi là anh em của A-cha-xia, đi xuống chào các con trai của vua và của hoàng hậu.
When he came across the brothers of Ahaziah, king of Judah, and said, Who are you? And they said, We are the brothers of Ahaziah, king of Judah; we are going down to see the children of the king and of the queen.
καὶ ἰου εὔρεν τοὺς ἀδελφοὺς οχοζιου βασιλέως ἰουδα καὶ εἶπεν τίνες ὑμεῖς καὶ εἶπον οἱ ἀδελφοὶ οχοζιου ἡμεῖς καὶ κατέβημεν εἰς εἰρήνην τῶν υἱῶν τοῦ βασιλέως καὶ τῶν υἱῶν τῆς δυναστευούσης

- 14** Giê-hu bèn truyền lệnh rằng: Hãy bắt sống chúng nó. Người ta bắt sống chúng nó, số là bốn mươi hai người; rồi giết họ gần giếng của chòi kẻ chĩa n chiên. Người ta chẳng để sống một ai.
And he said, Take them living. So they took them living, and put them to death in the water-hole of Beth-eked; of the forty-two men he put every one to death;
καὶ εἶπεν συλλάβετε αὐτοὺς ζῶντας καὶ συνέλαβον αὐτοὺς ζῶντας καὶ ἔσφαξαν αὐτοὺς εἰς βαιθακαδ τεσσαράκοντα καὶ δύο ἄνδρας οὐ κατέλιπεν ἄνδρα ἐξ αὐτῶν
- 15** Đi khỏi đó, Giê-hu gặp Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đương đi đến đón người. Người chào Giô-na-đáp, và nói rằng: Lòng người có chơn thành cùng tôi, như lòng tôi đã chơn thành với người chẳng? Giô-na-đáp đáp rằng: Phải, chơn thành. Giê-hu tiếp: Thế thì, nếu chơn thành, hãy giơ tay cho tôi. Giô-na-đáp bèn giơ tay cho người. Giê-hu biểu người lên xe với mình,
And when he had gone away from there, he came across Jehonadab, the son of Rechab: and he said good-day to him, and said to him, Is your heart true to mine, as mine is to yours? And Jehonadab in answer said, It is; and Jehu said, If it is, give me your hand. And he gave him his hand, and he made him come up into his carriage.
καὶ ἐπορεύθη ἐκεῖθεν καὶ εὗρεν τὸν ιωναδαβ υἱὸν ρηχαβ ἐν τῇ ὁδῷ εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ καὶ εὐλόγησεν αὐτόν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ιου εἰ ἔστιν καρδίᾳ σου μετὰ καρδίας μου εὐθεῖα καθὼς ἡ καρδία μου μετὰ τῆς καρδίας σου καὶ εἶπεν ιωναδαβ ἔστιν καὶ εἶπεν ιου καὶ εἰ ἔστιν δὸς τὴν χεῖρά σου καὶ ἔδωκεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἀνεβίβασεν αὐτὸν πρὸς αὐτὸν ἐπὶ τὸ ἄρμα
- 16** và nói rằng: Hãy đến cùng tôi, xem lòng sốt sáng tôi đối với Đức Giê-hô-va. Vậy, Giê-hu dẫn người lên xe mình.
And he said, Come with me and see how I am on fire for the Lord's cause. So he made him go with him in his carriage.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν δεῦρο μετ' ἐμοῦ καὶ ἰδὲ ἐν τῷ ζηλωσάί με τῷ κυρίῳ σαβαωθ καὶ ἐπεκάθισεν αὐτὸν ἐν τῷ ἄρματι αὐτοῦ
- 17** Khi đã vào Sa-ma-ri rồi, người giết hết thấy những người còn sót lại của nhà A-háp tại Sa-ma-ri, đến đỗi đã diệt sạch nhà ấy, y như lời của Đức Giê-hô-va đã phán cùng Ê-li vậy.
And when he came to Samaria, he put to death all those of Ahab's family who were still in Samaria, till there were no more of them, as the Lord had said to Elijah.
καὶ εἰσῆλθεν εἰς σαμάρειαν καὶ ἐπάταξεν πάντας τοὺς καταλειφθέντας τοῦ αχααβ ἐν σαμαρεία ἕως τοῦ ἀφανίσει αὐτὸν κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν πρὸς ἠλιου
- 18** Giê-hu nhóm hết thấy dân sự, và nói cùng chúng rằng: A-háp ít hầu việc Ba-anh; Giê-hu sẽ hầu việc nhiều.
Then Jehu got all the people together and said to them, Ahab was Baal's servant in a small way, but Jehu will be his servant on a great scale.
καὶ συνήθροισεν ιου πάντα τὸν λαὸν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς αχααβ ἐδούλευσεν τῷ βααλ ὀλίγα καὶ γε ιου δουλεύσει αὐτῷ πολλὰ
- 19** Vậy bây giờ, hãy nhóm lại cho ta các tiên tri của Ba-anh, các đầy tớ người, và hết thấy thầy cả người. Chớ thiếu một ai, vì ta có ý dâng một của tế lễ lớn cho Ba-anh. Hễ ai không đến, ắt sẽ không sống. Vả, Giê-hu dùng mưu trí, toan diệt các kẻ hầu việc thần Ba-anh.
Now send for all the prophets of Baal and all his servants and all his priests, to come to me; let no one keep away: for I have a great offering to make to Baal; anyone who is not present, will be put to death. This Jehu did with deceit, his purpose being the destruction of the servants of Baal.
καὶ νῦν πάντες οἱ προφῆται τοῦ βααλ πάντας τοὺς δούλους αὐτοῦ καὶ τοὺς ἱερεῖς αὐτοῦ καλέσατε πρὸς με ἀνὴρ μὴ ἐπισκεπήτω ὅτι θυσία μεγάλη μοι τῷ βααλ πᾶς ὃς ἐὰν ἐπισκεπή οὐ ζήσεται καὶ ιου ἐποίησεν ἐν πτερνισμῷ ἵνα ἀπολέσει τοὺς δούλους τοῦ βααλ

- 20** Giê-hu lại ra lệnh rằng: Hãy rao một lễ trọng thể để cúng thờ thần Ba-anh. Người bèn rao lễ ấy,
And Jehu said, Let there be a special holy meeting for the worship of Baal. So a public statement was made.
καὶ εἶπεν ἰου ἀγιάσατε ἱερείαν τοῦ βααλ καὶ ἐκήρυξαν
- 21** và Giê-hu sai những sứ giả đi khắp xứ Y-sơ-ra-ên đòi hết thầy tôi tớ của Ba-anh đến; chúng đều đến chẳng có thiếu một ai hết. Chúng vào miếu thần Ba-anh; và miếu đầy chật từ đầu này đến đầu kia.
And Jehu sent out through all Israel; and all the servants of Baal came, not one kept away. And they came into the house of Baal, so that it was full from end to end.
καὶ ἀπέστειλεν ἰου ἐν παντὶ ἰσραὴλ λέγων καὶ νῦν πάντες οἱ δοῦλοι τοῦ βααλ καὶ πάντες οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ προφῆται αὐτοῦ μηδεὶς ἀπολείψῃ ὅτι θυσίαν μεγάλην ποιῶ ὅς ἂν ἀπολειφθῆ οὐ ζήσεται καὶ ἦλθον πάντες οἱ δοῦλοι τοῦ βααλ καὶ πάντες οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ καὶ πάντες οἱ προφῆται αὐτοῦ οὐ κατελείφθη ἀνὴρ ὅς οὐ παρεγένετο καὶ εἰσῆλθον εἰς τὸν οἶκον τοῦ βααλ καὶ ἐπλήσθη ὁ οἶκος τοῦ βααλ στόμα εἰς στόμα
- 22** Giê-hu bèn nói cùng người giữ áo lễ rằng: Hãy phát các áo lễ cho các tôi tớ của Ba-anh. Kẻ ấy bèn phát áo cho chúng nó.
And Jehu said to him who kept the robes, Get out robes for all the servants of Baal. So he got out robes for them.
καὶ εἶπεν ἰου τοῦ ἐπὶ τοῦ οἴκου μεσθααλ ἐξάγαγε ἐνδύματα πᾶσι τοῖς δούλοις τοῦ βααλ καὶ ἐξήνεγκεν αὐτοῖς ὁ στολιστής
- 23** Giê-hu và Giô-na-đáp, con trai của Rê-cáp, vào trong miếu thần Ba-anh, nói với các tôi tớ của Ba-anh rằng: Hãy tìm xem cho kỹ, hoặc ở đây có tôi tớ nào của Đức Giê-hô-va chăng, chỉ phải có những tôi tớ của Ba-anh đó thôi.
And Jehu, with Jehonadab, the son of Rechab, went into the house of Baal; and he said to the servants of Baal, Make a search with care, to see that no servant of the Lord is with you, but only servants of Baal.
καὶ εἰσῆλθεν ἰου καὶ ἰωναδαβ υἱὸς ρηχαβ εἰς οἶκον τοῦ βααλ καὶ εἶπεν τοῖς δούλοις τοῦ βααλ ἐρευνήσατε καὶ ἴδετε εἰ ἔστιν μεθ' ὑμῶν τῶν δούλων κυρίου ὅτι ἀλλ' ἢ οἱ δοῦλοι τοῦ βααλ μονώτατοι
- 24** Chúng vào dâng dâng các lễ vật và của lễ thiêu. Vả, Giê-hu đã phục tám mươi người rình ngoài miếu, và dặn biểu họ rằng: Ví có ai trong những người mà ta phó vào tay các người thoát khỏi đặng, ắt mạng sống của kẻ để cho nó thoát khỏi sẽ thế cho mạng sống nó.
Then they went in to make offerings and burned offerings. Now Jehu had put eighty men outside, and said to them, If any man whom I give into your hands gets away, the life of him who lets him go will be the price of his life.
καὶ εἰσῆλθεν τοῦ ποιῆσαι τὰ θύματα καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ ἰου ἔταξεν ἑαυτῷ ἕξω ὀγδοήκοντα ἄνδρας καὶ εἶπεν ἀνὴρ ὅς ἐὰν διασωθῆ ἀπὸ τῶν ἀνδρῶν ὧν ἐγὼ ἀνάγω ἐπὶ χειρας ὑμῶν ἢ ψυχὴ αὐτοῦ ἀντὶ τῆς ψυχῆς αὐτοῦ
- 25** Khi đã dâng của lễ thiêu xong, Giê-hu nói với quân hộ vệ và các quan tướng rằng: Hãy vào giết chúng nó, chớ để một ai được ra. vậy, chúng giết họ bằng lưỡi gươm. Đoạn, quân hộ vệ và các quan tướng ném thầy họ ra ngoài, lật đặt vào thành của miếu Ba-anh.
Then when the burned offering was ended, straight away Jehu said to the armed men and the captains, Go in and put them to death; let not one come out. So they put them to the sword; and, pulling the images to the earth, they went into the holy place of the house of Baal.
καὶ ἐγένετο ὡς συνετέλεσεν ποιῶν τὴν ὀλοκαύτωςιν καὶ εἶπεν ἰου τοῖς παρατρέχουσιν καὶ τοῖς τριστάταις εἰσελθόντες πατάξατε αὐτούς ἀνὴρ μὴ ἐξελεύσεται ἐξ αὐτῶν καὶ ἐπάταξαν αὐτούς ἐν στόματι ῥομφαίας καὶ ἔρριψαν οἱ παρατρέχοντες καὶ οἱ τριστάται καὶ ἐπορεύθησαν ἕως πόλεως οἴκου τοῦ βααλ

- 26 Chúng cất những trụ thờ khỏi miếu và đốt đi,
And they took out the image of Asherah from the house of Baal, and had it burned.
καὶ ἐξήνεγκαν τὴν στήλην τοῦ βααλ καὶ ἐνέπρησαν αὐτήν
- 27 đập bể hình tượng Ba-anh, cùng phá dỡ đền nó, làm thành một chỗ xí hầy còn đến ngày nay.
The altar of Baal was pulled down and the house of Baal was broken up and made an unclean place, as it is to this day.
καὶ κατέσπασαν τὰς στήλας τοῦ βααλ καὶ καθεῖλον τὸν οἶκον τοῦ βααλ καὶ ἔταξαν αὐτὸν εἰς λυτρῶνας ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 28 Như vậy, Giê-hu trừ diệt thần Ba-anh khỏi Y-sơ-ra-ên.
So Jehu put an end to the worship of Baal in Israel.
καὶ ἠφάνισεν ἰου τὸν βααλ ἐξ ἰσραηλ
- 29 Song người chẳng từ bỏ tội của Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; nghĩa là người còn để lại các bò vàng tại Bê-tên và tại Đan.
But Jehu did not keep himself from all the sins of Jeroboam, the son of Nebat, and the evil he made Israel do; the gold oxen were still in Beth-el and in Dan.
πλὴν ἁμαρτιῶν ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ οὐκ ἀπέστη ἰου ἀπὸ ὀπισθεν αὐτῶν αἱ δαμάλεις αἱ χρυσαῖ ἐν βαιθηλ καὶ ἐν δαν
- 30 Đức Giê-hô-va phán với Giê-hu rằng: Bởi vì ngươi đã làm rất phải, xử công bình trước mặt ta, và đả nhà A-háp thuận ý ta, nên con trai ngươi sẽ ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên cho đến đời thứ tư.
And the Lord said to Jehu, Because you have done well in doing what is right in my eyes and effecting all my purpose for the family of Ahab, your sons will be kings of Israel to the fourth generation.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰου ἀνθ' ὧν ὅσα ἠγάθυνας ποιῆσαι τὸ εὐθὲς ἐν ὀφθαλμοῖς μου καὶ πάντα ὅσα ἐν τῇ καρδίᾳ μου ἐποίησας τῷ οἴκῳ αχααβ υἱοὶ τέταρτοι καθήσονται σοι ἐπὶ θρόνου ἰσραηλ
- 31 Nhưng Giê-hu không hết lòng cẩn thận theo luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; người chẳng từ bỏ tội của Giê-rô-bô-am, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
But Jehu did not take care to keep the law of the Lord with all his heart: he did not keep himself from the sin which Jeroboam did and made Israel do.
καὶ ἰου οὐκ ἐφύλαξεν πορεύεσθαι ἐν νόμῳ κυρίου θεοῦ ἰσραηλ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἀπέστη ἐπάνωθεν ἁμαρτιῶν ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 32 Trong lúc ấy, Đức Giê-hô-va khởi giận bắt địa phận Y-sơ-ra-ên, khiến cho Ha-xa-ên hãm đánh chúng trên các giới hạn Y-sơ-ra-ên,
In those days the Lord was angry first with Israel; and Hazael made attacks on all the land of Israel,
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἤρξατο κύριος συγκόπτειν ἐν τῷ ἰσραηλ καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς αζαηλ ἐν παντὶ ὁρίῳ ἰσραηλ

- 33** chiếm lấy cả miền từ Giô-đanh chạy đến phía đông, tức là cả xứ Ga-la-át, đất của chi phái Gát, Ru-bên, và Ma-na-se, từ thành A-rô -e, ở trên khe At-n n, và cho đến cả xứ Ga-la-át và xứ Ba-san.
East of Jordan, in all the land of Gilead, the Gadites and the Reubenites and the Manassites, from Aroer by the valley of the Arnon, all Gilead and Bashan.
ἀπὸ τοῦ ἰορδάνου κατ' ἀνατολὰς ἡλίου πᾶσαν τὴν γῆν γαλααδ τοῦ γαδδι καὶ τοῦ ρουβην καὶ τοῦ μανασση ἀπὸ αροηρ ἢ ἐστὶν ἐπὶ τοῦ χείλους χειμάρρου αρνων καὶ τὴν γαλααδ καὶ τὴν βασαν
- 34** Các chuyện khác của Giê-hu, các công việc người, và sự mạnh dạn người, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Jehu, and all he did, and his great power, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰου καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ πᾶσα ἡ δυναστεία αὐτοῦ καὶ τὰς συνάψεις ὡς συνήψεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 35** Người an giấc cùng các tổ phụ mình, được chôn tại Sa-ma-ri; Giô -a-cha, con trai người, kế vị người.
And Jehu went to rest with his fathers, and was put into the earth in Samaria. And Jehoahaz his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἰου μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν σαμαρείᾳ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωαχας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 36** Giê-hu cai trị tên Y-sơ-ra-ên hai mươi tám năm tại Sa-ma-ri.
And the time of Jehu's rule over Israel in Samaria was twenty-eight years.
καὶ αἱ ἡμέραι ὡς ἐβασίλευσεν ἰου ἐπὶ ἰσραηλ εἴκοσι ὀκτὸ ἔτη ἐν σαμαρείᾳ
- 1** Khi A-tha-li, mẹ của A-cha-xia, thấy con trai mình đã chết rồi, bèn chỗi dậy giết hết thủy dòng vua.
Now when Athaliah, the mother of Ahaziah, saw that her son was dead, she had all the rest of the seed of the kingdom put to death.
καὶ γοθολια ἡ μήτηρ οχοζιου εἶδεν ὅτι ἀπέθανον οἱ υἱοὶ αὐτῆς καὶ ἀπώλεσεν πᾶν τὸ σπέρμα τῆς βασιλείας
- 2** Nhưng Giô-sê-ba, con gái của vua Giô-ram, và là chị A-cha-xia, bắt trộm Giô-ách, con trai của A-cha-xia, khỏi vòng các vương tử mà A-tha-li toan giết, rồi để người trong phòng ngủ với vú nuôi người, và giấu người khỏi mắt A-tha-li; vì vậy người không bị giết.
But Jehosheba, the daughter of King Joram, sister of Ahaziah, secretly took Joash, the son of Ahaziah, with the woman who took care of him, away from among the king's sons who were put to death, and put him in the bedroom; and they kept him safe from Athaliah, so that he was not put to death.
καὶ ἔλαβεν ἰωσαβεε θυγάτηρ τοῦ βασιλέως ἰωραμ ἀδελφῆ οχοζιου τὸν ἰωας υἱὸν ἀδελφοῦ αὐτῆς καὶ ἔκλεψεν αὐτὸν ἐκ μέσου τῶν υἱῶν τοῦ βασιλέως τῶν θανατουμένων αὐτὸν καὶ τὴν τροφὸν αὐτοῦ ἐν τῷ ταμείῳ τῶν κλινῶν καὶ ἔκρυψεν αὐτὸν ἀπὸ προσώπου γοθολιας καὶ οὐκ ἐθανατώθη
- 3** Người ở với Giô-sê-ba, ẩn tại nơi đền thờ của Đức Giê-hô-va trong sáu năm, còn A-tha-li cai trị trên xứ.
And for six years she kept him safe in the house of the Lord, while Athaliah was ruling over the land.
καὶ ἦν μετ' αὐτῆς ἐν οἴκῳ κυρίου κρυβόμενος ἕξ ἔτη καὶ γοθολια βασιλεύουσα ἐπὶ τῆς γῆς

4 Năm thứ bảy, Giê-hô-gia-đa vời các quan cai hàng trăm quân canh và những quân hộ vệ đến cùng người trong đền thờ của Đức Giê-hô-va. Người lập ước cùng chúng, và bắt chúng thề tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va; người chỉ con trai của vua cho chúng.

Then in the seventh year, Jehoiada sent for the captains of hundreds of the Carians, and the armed men, and taking them into the house of the Lord, made an agreement with them, and made them take an oath in the house of the Lord, and let them see the king's son.

καὶ ἐν τῷ ἔτει τῷ ἑβδόμῳ ἀπέστειλεν ἰωδαε ὁ ἱερεὺς καὶ ἔλαβεν τοὺς ἑκατοντάρχους τὸν χορρι καὶ τὸν ρασιμ καὶ ἀπήγαγεν αὐτοὺς πρὸς αὐτὸν εἰς οἶκον κυρίου καὶ διέθετο αὐτοῖς διαθήκην κυρίου καὶ ὤρκισεν αὐτοὺς ἐνώπιον κυρίου καὶ ἔδειξεν αὐτοῖς ἰωδαε τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως

5 Đoạn, người truyền lệnh cho chúng rằng: Đây là điều các ngươi sẽ làm: Một phần ba trong các ngươi đến phiên ngày Sa-bát, sẽ giữ cung vua; And he gave them orders, saying, This is what you are to do: the third part of you, who come in on the Sabbath and keep the watch of the king's house,

καὶ ἐνετείλατο αὐτοῖς λέγων οὗτος ὁ λόγος ὃν ποιήσετε τὸ τρίτον ἐξ ὑμῶν εἰσελθέτω τὸ σάββατον καὶ φυλάξτε φυλακὴν οἴκου τοῦ βασιλέως ἐν τῷ πυλῶνι

6 một phần ba sẽ canh cửa Su-rơ, còn một phần ba sẽ ở nơi cửa sau các quân hộ vệ. Các ngươi sẽ giữ cung điện, cần không cho ai vào hết.

...

καὶ τὸ τρίτον ἐν τῇ πύλῃ τῶν ὁδῶν καὶ τὸ τρίτον τῆς πύλης ὀπίσω τῶν παρατρεχόντων καὶ φυλάξτε τὴν φυλακὴν τοῦ οἴκου

7 Lại hai phần ba trong các ngươi mãi phiên ngày Sa-bát, sẽ ở gần vua, canh giữ đền thờ của Đức Giê-hô-va.

And the two divisions of you, who go out on the Sabbath and keep the watch of the house of the Lord,

καὶ δύο χεῖρες ἐν ὑμῖν πᾶς ὁ ἐκπορευόμενος τὸ σάββατον καὶ φυλάξουσιν τὴν φυλακὴν οἴκου κυρίου πρὸς τὸν βασιλέα

8 Các ngươi sẽ vây chung quanh vua, mỗi người cầm binh khí mình nơi tay. Ai muốn vào trong hàng các ngươi, thì hãy giết nó đi. Hễ vua đi ra đi vô, các ngươi phải ở với người.

Will make a circle round the king, every man being armed; and whoever comes inside your lines is to be put to death; keep with the king, when he goes out and when he comes in.

καὶ κυκλώσατε ἐπὶ τὸν βασιλέα κύκλῳ ἀνὴρ καὶ τὸ σκεῦος αὐτοῦ ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ὁ εἰσπορευόμενος εἰς τὰ σαδηρωθ ἀποθανεῖται καὶ ἐγένετο μετὰ τοῦ βασιλέως ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαι αὐτὸν καὶ ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτόν

9 Các quan cai làm theo lệnh của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa. Mỗi người lãnh những kẻ thủ hạ mình, hoặc người đến phiên ngày Sa-bát, hay là người mãi phiên trong ngày Sa-bát, mà đi đến thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa.

And the captains of hundreds did as Jehoiada the priest gave them orders; every one took with him his men, those who came in and those who went out on the Sabbath, and they came in to Jehoiada the priest.

καὶ ἐποίησαν οἱ ἑκατοντάρχαι πάντα ὅσα ἐνετείλατο ἰωδαε ὁ συνετός καὶ ἔλαβεν ἀνὴρ τοὺς ἀνδρας αὐτοῦ τοὺς εἰσπορευομένους τὸ σάββατον μετὰ τῶν ἐκπορευομένων τὸ σάββατον καὶ εἰσῆλθεν πρὸς ἰωδαε τὸν ἱερέα

10 Thầy tế lễ phát cho các quan cai những giáo và khiên thuộc về vua Đa-vít, ở tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.

And the priest gave to the captains of hundreds the spears and body-covers which had been King David's, and which were kept in the house of the Lord.

καὶ ἔδωκεν ὁ ἱερεὺς τοῖς ἑκατοντάρχαις τοὺς σειρομάστας καὶ τοὺς τρισσοὺς τοῦ βασιλέως δαυὶδ τοὺς ἐν οἴκῳ κυρίου

- 11** Các quân hộ vệ mỗi người cầm binh khí nơi tay, sắp theo đèn thờ và bàn thờ, từ góc nam cho đến góc bắc của đèn thờ.
Then the armed men took up their positions, every man with his instruments of war in his hand, from the right side of the house to the left, round about the altar and the house.
καὶ ἔστησαν οἱ παρατρέχοντες ἀνὴρ καὶ τὸ σκεῦος αὐτοῦ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἀπὸ τῆς ὀμίας τοῦ οἴκου τῆς δεξιᾶς ἕως τῆς ὀμίας τοῦ οἴκου τῆς εὐωνοῦ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τοῦ οἴκου ἐπὶ τὸν βασιλέα κύκλῳ
- 12** Giê-hô-gia-đa bèn đem vương tử ra, đội mão triều thiên trên đầu người, và trao luật pháp cho người Vây, họ tôn người lên làm vua, xức dầu cho, và hét thấy đều vỗ tay la lên rằng: Vua vạn tuế!
Then he made the king's son come out, and put the crown on him and the arm-bands, and made him king, and put the holy oil on him; and they all, making sounds of joy with their hands, said, Long life to the king.
καὶ ἐξαπέστειλεν τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως καὶ ἔδωκεν ἐπ' αὐτὸν τὸ νεῦρον καὶ τὸ μαρτύριον καὶ ἐβασίλευσεν αὐτὸν καὶ ἔχρισεν αὐτόν καὶ ἐκρότησαν τῇ χειρὶ καὶ εἶπαν ζήτω ὁ βασιλεύς
- 13** Khi A-tha-li nghe tiếng quân hộ vệ và tiếng dân sự, bèn đến cùng dân sự tại trong đèn thờ của Đức Giê-hô-va.
Now Athaliah, hearing the noise made by the people, came to the people in the house of the Lord;
καὶ ἤκουσεν γοθολια τὴν φωνὴν τῶν τρεχόντων τοῦ λαοῦ καὶ εἰσῆλθεν πρὸς τὸν λαὸν εἰς οἶκον κυρίου
- 14** Bà xem thấy vua đứng trên tòa như lệ thường, có các quan cai và các kẻ thổi kèn đứng gần người, và cả dân sự của xứ đều vui mừng và thổi kèn.
A-tha-li bèn xé áo mình và la lên rằng: Phản ngụy! phản ngụy!
And looking, she saw the king in his regular place by the pillar, and the captains and the horns near him; and all the people of the land giving signs of joy and sounding the horns. Then Athaliah, violently parting her robes, gave a cry, saying, Broken faith, broken faith!
καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς εἰστήκει ἐπὶ τοῦ στόλου κατὰ τὸ κρίμα καὶ οἱ ῥοδοὶ καὶ αἱ σάλπιγγες πρὸς τὸν βασιλέα καὶ πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς χαίρων καὶ σαλπίζων ἐν σάλπιγγιν καὶ διέρρηξεν γοθολια τὰ ἱμάτια ἑαυτῆς καὶ ἐβόησεν σύνδεσμος σύνδεσμος
- 15** Nhưng thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa truyền lệnh cho những quan cai đạo quân, mà rằng: Hãy giết nó bằng gươm, Vì thầy tế lễ đã dạy rằng: Chớ giết nàng trong đèn thờ của Đức Giê-hô-va.
Then Jehoiada the priest gave orders to those who were placed in authority over the army, saying, Take her outside the lines, and let anyone who goes after her be put to death with the sword, for he said, Let her not be put to death in the house of the Lord.
καὶ ἐνετείλατο ἰωδαε ὁ ἱερεὺς τοῖς ἑκατοντάρχαις τοῖς ἐπισκόποις τῆς δυνάμεως καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ἐξαγάγετε αὐτὴν ἔσωθεν τῶν σαδηρωθ καὶ ὁ εἰσπορευόμενος ὀπίσω αὐτῆς θανάτῳ θανατωθήσεται ῥομφαίᾳ ὅτι εἶπεν ὁ ἱερεὺς καὶ μὴ ἀποθάνῃ ἐν οἴκῳ κυρίου
- 16** Người ta vệt bên đường cho bà đi; bà trở vào cung vua bởi nơi vào cửa ngựa, và tại đó bà bị giết.
So they put their hands on her, and she went to the king's house by the doorway of the horses, and there she was put to death.
καὶ ἐπέθηκαν αὐτῇ χεῖρας καὶ εἰσῆλθεν ὁδὸν εἰσόδου τῶν ἵππων οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ

- 17 Giê-hô-gia-đa lập giao ước tại giữa Đức Giê-hô-va, vua và dân sự, hầu cho dân Y-sơ-ra-ên làm dân sự của Đức Giê-hô-va. Người cũng lập một giao ước giữa vua và dân sự.
And Jehoiada made an agreement between the Lord and the king and the people, that they would be the Lord's people; and in the same way between the king and the people.
 και διέθετο ιωδαε διαθήκην ἀνὰ μέσον κυρίου και ἀνὰ μέσον τοῦ βασιλέως και ἀνὰ μέσον τοῦ λαοῦ τοῦ εἶναι εἰς λαὸν τῷ κυρίῳ και ἀνὰ μέσον τοῦ βασιλέως και ἀνὰ μέσον τοῦ λαοῦ
- 18 Cả dân sự của xứ đều đi đến miếu Ba-anh mà phá dỡ nó đi, đập bể bàn thờ và hình tượng của Ba-anh, và giết Ma-than, thầy tế lễ Ba-anh, tại trước bàn thờ. Đoạn, thầy tế lễ cất người canh giữ đền thờ của Đức Giê-hô-va.
Then all the people of the land went to the house of Baal and had it pulled down: its altars and images were all broken to bits, and Mattan, the priest of Baal, they put to death before the altars. And the priest put overseers over the Lord's house.
 και εἰσῆλθεν πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς εἰς οἶκον τοῦ βααλ και κατέσπασαν αὐτὸν και τὰ θυσιαστήρια αὐτοῦ και τὰς εἰκόνας αὐτοῦ συνέτριψαν ἀγαθῶς κ αὐτὸν ματθαν τὸν ἱερέα τοῦ βααλ ἀπέκτειναν κατὰ πρόσωπον τῶν θυσιαστηρίων και ἔθηκεν ὁ ἱερεὺς ἐπισκόπους εἰς τὸν οἶκον κυρίου
- 19 Lại, người đem theo mình những quan cai, cơ binh Ca-rít, quân hộ vệ, và cả dân sự của xứ; chúng thỉnh vua từ đền thờ của Đức Giê-hô-va xuống, đi vào đền vua bởi nơi cửa của quân hộ vệ. Giô-ách bèn ngồi trên ngôi vua.
Then he took the captains of hundreds, and the Carians, and the armed men, and all the people of the land; and they came down with the king from the house of the Lord, through the doorway of the armed men, to the king's house. And he took his place on the seat of the kings.
 και ἔλαβεν τοὺς ἑκατοντάρχους και τὸν χορρι και τὸν ρασιμ και πάντα τὸν λαὸν τῆς γῆς και κατήγαγον τὸν βασιλέα ἐξ οἴκου κυρίου και εἰσῆλθεν ὁδὸν πύλης τῶν παρατρεχόντων οἴκου τοῦ βασιλέως και ἐκάθισαν αὐτὸν ἐπὶ τοῦ θρόνου τῶν βασιλέων
- 20 Cả dân sự trong xứ đều vui mừng, và thành được bình tịnh. vả, người ta đã giết A-tha-li bằng gươm tại trong cung vua.
So all the people of the land were glad, and the town was quiet; and they had put Athaliah to death with the sword at the king's house.
 και ἐχάρη πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς και ἡ πόλις ἡσύχασεν και τὴν γοθολιαν ἐθανάτωσαν ἐν ῥομφαίᾳ ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως
- 1 Năm thứ bảy đời Giê-hu, Giô-ách lên ngôi làm vua, và cai trị bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Xi-bia, quê ở Bê -e-Sê-ba.
In the seventh year of Jehu's rule, Jehoash became king; and he was ruling for forty years in Jerusalem; his mother's name was Zibiah of Beer-sheba.
 υἱὸς ἐτῶν ἑπτὰ ιωας ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτόν
- 2 Giô-ách làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, trọn lúc Giê-hô-gia-đa, thầy tế lễ, dạy dỗ người.
Jehoash did what was right in the eyes of the Lord all his days, because he was guided by the teaching of Jehoiada the priest.
 ἐν ἔτει ἐβδόμῳ τῷ ἰου ἐβασίλευσεν ιωας και τεσσαράκοντα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ και ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ αβια ἐκ τῆς βηρσαβεε
- 3 Song, người chẳng cất bỏ các nơi cao đi, dân sự vẫn tế lễ và xông hương trên các nơi cao.
But the high places were not taken away; the people went on making offerings and burning them in the high places.
 και ἐποίησεν ιωας τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου πάσας τὰς ἡμέρας ἃς ἐφώτισεν αὐτὸν ιωδαε ὁ ἱερεὺς

- 4 Giô-ách nói cùng những thầy tế lễ rằng: Phàm bạc do vật biệt riêng ra thánh thường đem vào đền thờ của Đức Giê-hô-va tức bạc mỗi người được tu bộ đem nộp, bạc chuộc mạng lại, tùy giá đã định cho mỗi người, và bạc mỗi người lạc ý đem đến dâng trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, **And Jehoash said to the priests, All the money of the holy things, which comes into the house of the Lord, (the amount fixed for every man's payment,) and all the money given by any man freely from the impulse of his heart,**
πλὴν τῶν ὑψηλῶν οὐ μετεστάθησαν καὶ ἐκεῖ ἔτι ὁ λαὸς ἐθυσίαζεν καὶ ἐθυμίον ἐν τοῖς ὑψηλοῖς
- 5 những thầy tế lễ phải thu các bạc ấy nơi những người mình quen biết, rồi chỗ nào trong đền có hư nứt thì phải dùng bạc ấy mà sửa sang lại. **Let the priests take, every man from his friends and neighbours, to make good what is damaged in the house, wherever it is to be seen.**
καὶ εἶπεν ἰωας πρὸς τοὺς ἱερεῖς πᾶν τὸ ἀργύριον τῶν ἀγίων τὸ εἰσοδιαζόμενον ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου ἀργύριον συντιμῆσεως ἀνὴρ ἀργύριον λαβὼν συντιμῆσεως πᾶν ἀργύριον ὃ ἐὰν ἀναβῆ ἐπὶ καρδίαν ἀνδρὸς ἐνεγκεῖν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 6 Và, đến năm thứ hai mươi ba đời vua Giô-ách, những thầy tế lễ chưa có sửa sang đền thờ. **But in the twenty-third year of King Jehoash, the priests had not made good the damaged parts of the house.**
λαβέτωσαν ἑαυτοῖς οἱ ἱερεῖς ἀνὴρ ἀπὸ τῆς πράσεως αὐτῶν καὶ αὐτοὶ κρατήσουσιν τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου εἰς πάντα οὗ ἐὰν εὐρεθῆ ἐκεῖ βεδεκ
- 7 Vua Giô-ách bèn đòi thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa và những thầy tế lễ khác, mà nói rằng: Sao các người không sửa sang nơi hư nứt đền thờ? Từ rày về sau, chớ nhận lấy bạc của những người mình quen biết nữa; khá phát bạc ấy ra đặng dùng sửa sang các nơi hư nứt của đền thờ. **Then King Jehoash sent for Jehoiada the priest, and the other priests, and said to them, Why have you not made good what is damaged in the house? now take no more money from your neighbours, but give it for the building up of the house.**
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ εἰκοστῷ καὶ τρίτῳ ἔτει τῷ βασιλεῖ ἰωας οὐκ ἐκραταίωσαν οἱ ἱερεῖς τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου
- 8 Những thầy tế lễ ưng không thu bạc nơi dân sự nữa, và không lãnh sửa sang các nơi hư nứt của đền. **So the priests made an agreement to take no more money from the people, and not to make good what was damaged in the house.**
καὶ ἐκάλεσεν ἰωας ὁ βασιλεὺς ἰωδαε τὸν ἱερέα καὶ τοὺς ἱερεῖς καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς τί ὅτι οὐκ ἐκραταίωτε τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου καὶ νῦν μὴ λάβητε ἀργύριον ἀπὸ τῶν πράσεων ὑμῶν ὅτι εἰς τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου δώσετε αὐτό
- 9 Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa bèn lấy một cái rương, xoi lỗ trên nắp, rồi để gần bàn thờ, về phía bên hữu cửa vào đền thờ Đức Giê-hô-va. Những thầy tế lễ canh giữ cửa đền thờ đều đem để trong rương ấy hết thầy bạc mà người ta đem dâng trong đền thờ Đức Giê-hô-va. **But Jehoiada the priest took a chest, and making a hole in the cover of it, put it by the altar, on the right side when one comes into the house of the Lord; and the priests who kept the door put in it regularly all the money which was taken into the house of the Lord.**
καὶ συνεφώνησαν οἱ ἱερεῖς τοῦ μὴ λαβεῖν ἀργύριον παρὰ τοῦ λαοῦ καὶ τοῦ μὴ ἐνισχύσαι τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου
- 10 Khi thấy có nhiều tiền trong rương, thư ký của vua, và thầy tế lễ thượng phẩm bèn đi lên lấy bạc có trong đền thờ của Đức Giê-hô-va ra, mà để m, và đem cất. **And when they saw that there was much money in the chest, the king's scribe and the high priest came and put it in bags, noting the amount of all the money there was in the house of the Lord.**
καὶ ἔλαβεν ἰωδαε ὁ ἱερεὺς κιβωτὸν μίαν καὶ ἔτρησεν τρώγλην ἐπὶ τῆς σανίδος αὐτῆς καὶ ἔδωκεν αὐτήν παρὰ ἰαμβιν ἐν τῷ οἴκῳ ἀνδρὸς οἴκου κυρίου καὶ ἔδωκαν οἱ ἱερεῖς οἱ φυλάσσοντες τὸν σταθμὸν πᾶν τὸ ἀργύριον τὸ εὐρεθὲν ἐν οἴκῳ κυρίου

- 11** Đoạn, hai người giao bạc đã đếm đó vào tay những đốc công lo coi sóc cuộc sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va. Những người ấy trả tiền cho thợ mộc và thợ xây,
And the money which was measured out they gave regularly to those who were responsible for overseeing the work, and these gave it in payment to the woodworkers and the builders who were working on the house of the Lord,
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδον ὅτι πολὺ τὸ ἀργύριον ἐν τῇ κιβωτῷ καὶ ἀνέβη ὁ γραμματεὺς τοῦ βασιλέως καὶ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας καὶ ἔσφιξαν καὶ ἠρίθμησαν τὸ ἀργύριον τὸ εὐρεθὲν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 12** cho thợ hồ và thợ đẽo đá, đều làm công việc sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va; họ lại dùng bạc ấy mua gỗ và đá dùng sửa sang các nơi hư nát đền thờ của Đức Giê-hô-va, và trả tiền sở phí về cuộc sửa sang ấy.
And to the wall-builders and the stone-cutters, and to get wood and cut stone for building up the broken parts of the house of the Lord, and for everything needed to put the house in good order.
καὶ ἔδωκαν τὸ ἀργύριον τὸ ἐτοιμασθὲν ἐπὶ χειρᾶς ποιούντων τὰ ἔργα τῶν ἐπισκόπων οἴκου κυρίου καὶ ἐξέδοσαν τοῖς τέκτοσιν τῶν ξύλων καὶ τοῖς οἰκοδόμοις τοῖς ποιούσιν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 13** Song người ta không dùng bạc đã đem dâng trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, mà làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va, chén bạc, hoặc dao, chậu, kèn hay khí dụng gì bằng vàng hoặc bằng bạc;
But the money was not used for making silver cups or scissors or basins or wind-instruments or any vessels of gold or silver for the house of the Lord;
καὶ τοῖς τειχισταῖς καὶ τοῖς λατόμοις τῶν λίθων τοῦ κτήσασθαι ξύλα καὶ λίθους λατομητοῦς τοῦ κατασχεῖν τὸ βεδεκ οἴκου κυρίου εἰς πάντα ὅσα ἐξωδιάσθη ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ κραταιῶσαι
- 14** vì người ta phát bạc ấy cho những thợ lo làm công việc, và dùng sửa sang đền thờ của Đức Giê-hô-va.
But it was all given to the workmen who were building up the house.
πλὴν οὐ ποιηθήσεται οἴκῳ κυρίου θύραι ἀργυραὶ ἤλοι φιάλαι καὶ σάλπιγγες πᾶν σκεῦος χρυσοῦν καὶ σκεῦος ἀργυροῦν ἐκ τοῦ ἀργυρίου τοῦ εἰσενεχθέντος ἐν οἴκῳ κυρίου
- 15** Người ta chẳng bắt những người lãnh bạc đặng phát cho các thợ phải tính số, bởi vì họ làm cách thành thực.
And they did not get any statement of accounts from the men to whom the money was given for the workmen, for they made use of it with good faith.
ὅτι τοῖς ποιούσιν τὰ ἔργα δώσουσιν αὐτό καὶ ἐκραταίωσαν ἐν αὐτῷ τὸν οἶκον κυρίου
- 16** Tiền bạc về của lễ chuộc sự mắc lỗi, và tiền bạc về của lễ chuộc tội, thì chẳng có đem vào đền thờ Đức Giê-hô-va; bạc ấy để dành cho thầy tế lễ.
The money of the offerings for error and the sin-offerings was not taken into the house of the Lord; it was the priests'.
καὶ οὐκ ἐξελογίζοντο τοὺς ἄνδρας οἷς ἐδίδουν τὸ ἀργύριον ἐπὶ χειρᾶς αὐτῶν δοῦναι τοῖς ποιούσιν τὰ ἔργα ὅτι ἐν πίστει αὐτῶν ποιούσιν
- 17** Trong lúc đó, Ha-xa-ên, vua Sy-ri, đến xâm phạm đất Gát, và choán lấy. Người cũng tính xâm phạm Giê-ru-sa-lem.
Then Hazael, king of Aram, went up against Gath and took it; and his purpose was to go up to Jerusalem.
ἀργύριον περὶ ἁμαρτίας καὶ ἀργύριον περὶ πλημμελείας ὃ τι εἰσηνέχθη ἐν οἴκῳ κυρίου τοῖς ἱερεῦσιν ἐγένετο

- 18** Giô-ách, vua Giu-đa, đã biệt riêng ra thánh, luôn với các vật thánh của mình, và hết thảy vàng ở trong kho tàng của đền thờ Đức Giê-hô-va và cung vua, mà gửi dâng cho Ha-xa-ên, vua Sy-ri; vì có ấy, Ha-xa-ên đi khỏi Giê-ru-sa-lem.
 Then Jehoash, king of Judah, took all the holy things which Jehoshaphat and Jehoram and Ahaziah his fathers, the kings of Judah, had given to the Lord, together with the things he himself had given, and all the gold in the Temple store and in the king's house, and sent it to Hazael, king of Aram; and he went away from Jerusalem.
 τότε ἀνέβη αζαηλ βασιλεὺς συρίας καὶ ἐπολέμησεν ἐπὶ γεθ καὶ προκατελάβετο αὐτήν καὶ ἔταξεν αζαηλ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀναβῆναι ἐπὶ ἱερουσαλημ
- 19** Các truyện khác của Giô-ách, mọi công việc người làm, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
 Now the rest of the acts of Joash, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
 καὶ ἔλαβεν ἰωας βασιλεὺς ἰουδα πάντα τὰ ἅγια ὅσα ἠγίασεν ἰωσαφατ καὶ ἰωραμ καὶ οχοζιας οἱ πατέρες αὐτοῦ καὶ βασιλεῖς ἰουδα καὶ τὰ ἅγια αὐτοῦ καὶ πᾶν τὸ χρυσίον τὸ εὗρεθὲν ἐν θησαυροῖς οἴκου κυρίου καὶ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέστειλεν τῷ αζαηλ βασιλεῖ συρίας καὶ ἀνέβη ἀπὸ ἱερουσαλημ
- 20** Các tôi tớ Giô-ách dấy loạn nghịch cùng người, giết người tại Mi-lô, trên con đường đi xuống Si-la.
 And his servants made a secret design and put Joash to death at the house of Millo on the way down to Silla.
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωας καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 21** Giô-xa-ca, con trai Sô-mê, hai tôi tớ người đều đánh giết người. Người ta chôn người cùng các tổ phụ người tại trong thành Đa-vít; rồi A-ma-xia, con trai người, kế vị người.
 And Jozacar, the son of Shimeath, and Jehozabad, the son of Shomer, his servants, came to him and put him to death; and they put him into the earth with his fathers in the town of David; and Amaziah his son became king in his place.
 καὶ ἀνέστησαν οἱ δοῦλοι αὐτοῦ καὶ ἔδησαν πάντα σύνδεσμον καὶ ἐπάταξαν τὸν ἰωας ἐν οἴκῳ μαλλω τῷ ἐν γααλλα
- 1** Năm thứ hai mươi ba đời Giô-ách, thì Giô -a-cha, con trai Giê-hu, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên, tại Sa-ma-ri. Người cai trị mười bảy năm.
 In the twenty-third year of Joash, the son of Ahaziah, king of Judah, Jehoahaz, the son of Jehu, became king over Israel in Samaria, ruling for seventeen years.
 ἐν ἔτει εἰκοστῷ καὶ τρίτῳ ἔτει τῷ ἰωας υἱὸς οχοζιου βασιλεῖ ἰουδα ἐβασίλευσεν ἰωαχας υἱὸς ἰου ἐν σαμαρείᾳ ἑπτακαίδεκα ἔτη
- 2** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; bắt chước làm theo các tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tức tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; người chẳng bỏ tội ấy.
 He did evil in the eyes of the Lord, copying the sins of Jeroboam, the son of Nebat, which he did and made Israel do; he did not keep himself from them.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου καὶ ἐπορεύθη ὀπίσω ἁμαρτιῶν ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ οὐκ ἀπέστη ἀπ' αὐτῷ

- 3** Con thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân Y-sơ-ra-ên, Ngài phó chúng vào tay Ha-xa-ên, vua Sy-ri, và Bên-Ha-đát, con trai Ha-xa-ên, trở trong lúc đó.
So the wrath of the Lord was burning against Israel, and he gave them up into the power of Hazael, king of Aram, and into the power of Ben-hadad, the son of Hazael, again and again.
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐν τῷ Ἰσραὴλ καὶ ἔδωκεν αὐτοὺς ἐν χειρὶ ἀζαὴλ βασιλέως συρίας καὶ ἐν χειρὶ υἱοῦ ἀδερ υἱοῦ ἀζαὴλ πάσας τὰς ἡμέρας
- 4** Giô -a-cha cầu xin Đức Giê-hô-va, và Đức Giê-hô-va nhậm lời người, bởi vì Ngài thấy vua Sy-ri hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên là cách nào.
Then Jehoahaz made prayer to the Lord, and the Lord gave ear to him, for he saw how cruelly Israel was crushed by the king of Aram.
καὶ ἐδέηθη ἰωαχὰς τοῦ προσώπου κυρίου καὶ ἐπήκουσεν αὐτοῦ κύριος ὅτι εἶδεν τὴν θλίψιν Ἰσραὴλ ὅτι ἔθλιψεν αὐτοὺς βασιλεὺς συρίας
- 5** Đức Giê-hô-va ban cho Y-sơ-ra-ên một người giải cứu, dân Y-sơ-ra-ên được thoát khỏi dưới tay dân Sy-ri, và được ở lại trong trại mình như trước.
(And the Lord gave Israel a saviour, so that they became free from the hands of the Aramaeans; and the children of Israel were living in their tents as in the past.
καὶ ἔδωκεν κύριος σωτηρίαν τῷ Ἰσραὴλ καὶ ἐξῆλθεν ὑποκάτωθεν χειρὸς συρίας καὶ ἐκάθισαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτῶν καθὼς ἔχθη ἔς καὶ τρίτης
- 6** Dầu vậy, chúng không từ bỏ tội của nhà Giê-rô-bô-am, là tội người đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội; chúng cứ phạm tội đó, đến đổi hình tượng At-t-tê còn đứng tại Sa-ma-ri.
But still they did not give up the sin of Jeroboam, which he made Israel do, but went on with it; and there was an image of Asherah in Samaria.)
πλὴν οὐκ ἀπέστησαν ἀπὸ ἀμαρτιῶν οἴκου ἱεροβοὰμ ὅς ἐξήμαρτεν τὸν Ἰσραὴλ ἐν αὐταῖς ἐπορεύθησαν καὶ γὰρ τὸ ἄλσος ἐστάθη ἐν σαμαρείᾳ
- 7** Trong cả cơ binh của Giô -a-cha, Đức Chúa Trời chỉ chừa lại cho người năm mươi lính kỵ, mười cỗ xe, và mười ngàn lính bộ; vì vua Sy-ri có diệt quân Y-sơ-ra-ên, và nghiền nát chúng như bụi trong sân đập lúa.
For out of all his army, Jehoahaz had only fifty horsemen and ten carriages and ten thousand footmen; the king of Aram had given them up to destruction, crushing them like dust.
ὅτι οὐχ ὑπελείφθη τῷ ἰωαχὰς λαὸς ἀλλ' ἦ πεντήκοντα ἵππεις καὶ δέκα ἄρματα καὶ δέκα χιλιάδες πεζῶν ὅτι ἀπόλεσεν αὐτοὺς βασιλεὺς συρίας καὶ ἔθεντο αὐτοὺς ὡς χοῦν εἰς καταπάτησιν
- 8** Các chuyện khác của Giô -a-cha, những công việc người làm, và sự mạnh dạn người, thấy đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Jehoahaz, and all he did, and his great power, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωαχὰς καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ αἱ δυναστεῖαι αὐτοῦ οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν Ἰσραὴλ
- 9** Giô -a-cha an giấc cùng các tổ phụ mình, và người ta chôn người tại Sa-ma-ri. Giô-ách, con trai người, kế vị người.
And Jehoahaz went to rest with his fathers, and was put into the earth in Samaria; and Joash his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἰωαχὰς μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν σαμαρείᾳ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωαὺς υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

- 10** Năm thứ ba mươi bảy đời Giô-ách, vua Giu-đa, thì Giô-ách, con trai Giô -a-cha, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và người cai trị mười sáu năm.
In the thirty-seventh year of the rule of Joash, king of Judah, Joash, the son of Jehoahaz, became king over Israel in Samaria, ruling for sixteen years.
ἐν ἔτει τριακοστῷ καὶ ἐβδόμῳ ἔτει τῷ ἰωας βασιλεῖ ἰουδα ἐβασίλευσεν ἰωας υἱὸς ἰωαχας ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρείᾳ ἑκκαίδεκα ἔτη
- 11** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội li của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội, mà cứ làm theo.
He did evil in the eyes of the Lord, not turning away from the sin of Jeroboam, the son of Nebat, which he did and made Israel do, but he went on with it.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου οὐκ ἀπέστη ἀπὸ πάσης ἁμαρτίας ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ ἐν αὐταῖς ἐπορεύθη
- 12** Các chuyện khác của Giô-ách, mọi công việc người làm, thể nào người đánh giặc cùng A-ma-xia, vua Giu-đa, và sự mạnh dạn người làm sao, thấy đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Joash, and all he did, and the force with which he went to war against Amaziah, king of Judah, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωας καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ αἱ δυναστεῖαι αὐτοῦ ἃς ἐποίησεν μετὰ αμεσσιου βασιλέως ἰουδα οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 13** Giô-ách an giấc cùng các tổ phụ người, rồi Giê-rô-bô-am kế vị người. Giô-ách được chôn tại Sa-ma-ri chung với các vua Y-sơ-ra-ên.
And Joash went to rest with his fathers and Jeroboam took his place as king; and Joash was put into the earth in Samaria with the kings of Israel.
καὶ ἐκοιμήθη ἰωας μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἱεροβοαμ ἐκάθισεν ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ ἐν σαμαρείᾳ μετὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 14** Ê-li-sê đau bệnh, tại bệnh ấy người phải chết. Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, đến thăm người, khóc trước mặt người, mà nói rằng: Hỡi cha tôi! cha tôi! Xe và lính kỵ của Y-sơ-ra-ên!
Now Elisha became ill with the disease which was the cause of his death: and Joash, king of Israel, came down to him, and weeping over him said, My father, my father, the war-carriages of Israel and its horsemen!
καὶ ἐλισαιε ἠρρώστησεν τὴν ἀρρωστίαν αὐτοῦ δι' ἣν ἀπέθανεν καὶ κατέβη πρὸς αὐτὸν ἰωας βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἔκλαυσεν ἐπὶ προσώπου αὐτοῦ καὶ εἶπεν πάτερ πάτερ ἄρμα ἰσραηλ καὶ ἵππεδς αὐτοῦ
- 15** Ê-li-sê bèn nói với người rằng: Hãy lấy cung và tên. Giô-ách lấy cung và tên.
Then Elisha said to him, Take bow and arrows: and he took bow and arrows.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐλισαιε λαβὲ τόξον καὶ βέλη καὶ ἔλαβεν πρὸς αὐτὸν τόξον καὶ βέλη
- 16** Ê-li-sê lại nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Hãy lấy tay người giương cung. Vua bèn giương cung. Rồi Ê-li-sê đặt tay mình trên tay vua,
And he said to the king of Israel, Put your hand on the bow: and he put his hand on it; and Elisha put his hands on the king's hands.
καὶ εἶπεν τῷ βασιλεῖ ἐπιβίβασον τὴν χεῖρά σου ἐπὶ τὸ τόξον καὶ ἐπεβίβασεν ἰωας τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ τόξον καὶ ἐπέθηκεν ἐλισαιε τὰς χεῖρας αὐτὸ ἑπὶ τὰς χεῖρας τοῦ βασιλέως

- 17 mà nói rằng: Hãy mở cửa sổ ra. Ê-li-sê lại nói: Hãy bắn. Người bèn bắn. Bấy giờ Ê-li-sê tiếp rằng: Ấy l cây tên thẳng hơn của Đức Giê-hô-va, tức là cây tên thẳng hơn dân Sy-ri vì người sẽ hãm đánh dân Sy-ri tại A-phéc, đến đổi tuyệt diệt chúng nó.
Then he said; Let the window be open to the east: and he got it open. Then Elisha said, Let the arrow go; and he let it go. And he said, The Lord's arrow of salvation, of salvation over Aram; for you will overcome the Aramaeans in Aphek and put an end to them.
καὶ εἶπεν ἀνοίξον τὴν θυρίδα κατ' ἀνατολὰς καὶ ἤνοιξεν καὶ εἶπεν ελισαίε τόξουσον καὶ ἐτόξευσεν καὶ εἶπεν βέλος σωτηρίας τῷ κυρίῳ καὶ βέλος σωτηρίας ἐν συρίᾳ καὶ πατάξεις τὴν συρίαν ἐν ἀφεκ ἕως συντελείας
- 18 Ê-li-sê tiếp rằng: Hãy lấy tên. Giô-ách bèn lấy tên. Ê-li-sê lại nói rằng: hãy đập xuống đất. Giô-ách đập ba lần, rồi ngừng.
And he said, Take the arrows: and he took them. And he said to the king of Israel, Send them down into the earth; and he did so three times and no more.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ελισαίε λαβὲ τόξα καὶ ἔλαβεν καὶ εἶπεν τῷ βασιλεῖ ἰσραηλ πάταξον εἰς τὴν γῆν καὶ ἐπάταξεν ὁ βασιλεὺς τρίς καὶ ἔστη
- 19 Người của Đức Chúa Trời nổi giận, nói với vua rằng: Nếu vua đã đập năm sáu lần, thì mới đánh dân Sy-ri cho đến tận tuyệt; nhưng rày vua sẽ đ đánh dân Sy-ri ba lần mà thôi.
Then the man of God was angry with him and said, If you had done it five or six times, then you would have overcome Aram completely; but now you will only overcome them three times.
καὶ ἐλυπήθη ἐπ' αὐτῷ ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ καὶ εἶπεν εἰ ἐπάταξας πεντάκις ἢ ἑξάκις τότε ἂν ἐπάταξας τὴν συρίαν ἕως συντελείας καὶ νῦν τρίς πατάξεις τὴν συρίαν
- 20 Ê-li-sê qua đời, và người ta chôn người. Đầu năm sau có đoàn quân Mô-áp toan vào xứ.
And death came to Elisha and they put his body into the earth. Now in the spring of the year, armed bands of Moabites frequently came, overrunning the land.
καὶ ἀπέθανεν ελισαίε καὶ ἔθαψαν αὐτόν καὶ μονόζωνοι μωαβ ἦλθον ἐν τῇ γῇ ἐλθόντος τοῦ ἐνιαυτοῦ
- 21 Vả, xảy ra có kẻ chôn một người, thấy đoàn quân ấy đến, liền liệng thân vào mồ Ê-li-sê. Kẻ chết vừa đụng hài cốt Ê-li-sê, thì sống lại và đứng dậy.
And while they were putting a dead man into the earth, they saw a band coming; and they put the man quickly into the place where Elisha's body was; and the dead man, on touching Elisha's bones, came to life again, and got up on his feet.
καὶ ἐγένετο αὐτῶν θαπτόντων τὸν ἄνδρα καὶ ἰδοὺ εἶδον τὸν μονόζωνον καὶ ἔρριψαν τὸν ἄνδρα ἐν τῷ τάφῳ ελισαίε καὶ ἐπορεύθη καὶ ἤψατο τῶν ὀστέων ελισαίε καὶ ἔζησεν καὶ ἀνέστη ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτοῦ
- 22 Trọn đời Giô -a-cha, Ha-xa-ên, vua Sy-ri, có hà hiếp dân Y-sơ-ra-ên.
And Israel was crushed under the power of Hazael, king of Aram, all the days of Jehoahaz.
καὶ αζαηλ ἐξέθλιψεν τὸν ἰσραηλ πάσας τὰς ἡμέρας ἰωαχας
- 23 Nhưng Đức Giê-hô-va làm ơn cho chúng, lấy lòng thương xót và đoái xem họ vì có lời giao ước của Ngài đã lập với Áp-ra-ham, Y-s c, và Gia-cốp. Ngài không muốn tận diệt chúng, không từ bỏ chúng khỏi trước mặt Ngài cho đến ngày nay.
But the Lord was kind to them and had pity on them, caring for them, because of his agreement with Abraham, Isaac, and Jacob; he would not put them to destruction or send them away from before his face till now.
καὶ ἠλέησεν κύριος αὐτοὺς καὶ οἰκτίρησεν αὐτοὺς καὶ ἐπέβλεψεν πρὸς αὐτοὺς διὰ τὴν διαθήκην αὐτοῦ τὴν μετὰ ἀβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰακωβ καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος διαφθεῖραι αὐτοὺς καὶ οὐκ ἀπέρριψεν αὐτοὺς ἀπὸ τοῦ προσώπου αὐτοῦ

- 24 Ha-xa-ên, vua Sy-ri, băng hà; Bê-n-Ha-đát, con trai người, kế vị người.
Then Hazael, king of Aram, came to his end; and Ben-hadad his son became king in his place.
καὶ ἀπέθανεν αζαηλ βασιλεὺς συρίας καὶ ἐβασίλευσεν υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 25 Giô-ách, con trai Giô -a-cha, lấy lại khỏi tay Bê-n-Ha-đát, con trai Ha-xa-ên, các thành mà Bê-n-Ha-đát đã đánh lấy được của Giô -a-cha, cha người i. Giô-ách đánh Bê-n-Ha-đát ba lần, và khôi phục các thành của Y-sơ-ra-ên.
And Jehoash, the son of Jehoahaz, took again from Ben-hadad, the son of Hazael, the towns which he had taken from Jehoahaz his father in war. Three times Jehoash overcame him and got back the towns of Israel.
καὶ ἐπέστρεψεν ἰωας υἱὸς ἰωαχας καὶ ἔλαβεν τὰς πόλεις ἐκ χειρὸς υἱοῦ αὐτοῦ αζαηλ ὅς ἔλαβεν ἐκ χειρὸς ἰωαχας τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν τῷ πολέμῳ τρίς ἐπάταξεν αὐτὸν ἰωας καὶ ἐπέστρεψεν τὰς πόλεις ἰσραηλ
- 1 Năm thứ hai đời Giô-ách, con trai Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, lên ngôi.
In the second year of Joash, son of Joahaz, king of Israel, Amaziah, the son of Joash, became king of Judah.
ἐν ἔτει δευτέρῳ τῷ ἰωας υἱῷ ἰωαχας βασιλεῖ ἰσραηλ καὶ ἐβασίλευσεν αμεσσίας υἱὸς ἰωας βασιλεὺς ἰουδα
- 2 Người được hai mươi lăm tuổi, khi tức vị vua, và cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Giê-hoa-đan, quê ở Giê-ru-sa-lem.
He was twenty-five years old when he became king; and he was ruling in Jerusalem for twenty-nine years; his mother's name was Jehoaddin of Jerusalem.
υἱὸς εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν ἦν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ εἴκοσι καὶ ἑννέα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἰωαδιν ἐξ ἱερουσαλημ
- 3 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, song chẳng như Đa-vít, tổ tiên người người làm theo mọi điều của Giô-ách, cha mình đã làm.
He did what was right in the eyes of the Lord, though not like David his father; he did as Joash his father had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθεὲς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου πλην οὐχ ὡς δαυιδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν ἰωας ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἐποίησεν
- 4 Dầu vậy, người không dỡ các nơi cao đi; dân sự cứ tế lễ và xông hương trên các nơi cao ấy.
But still the high places were not taken away; the people went on making offerings and burning them in the high places.
πλην τὰ ὑψηλὰ οὐκ ἐξῆρεν ἔτι ὁ λαὸς ἐθυσίαζεν καὶ ἐθυμίων ἐν τοῖς ὑψηλοῖς
- 5 Vừa khi nước người được vững chắc, người bèn xử tử những tôi tớ đã giết vua cha mình.
Now when he became strong in the kingdom, straight away he put to death those servants who had taken the life of the king his father;
καὶ ἐγένετο ὅτε κατίσχυσεν ἡ βασιλεία ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν τοὺς δούλους αὐτοῦ τοὺς πατάξαντας τὸν πατέρα αὐτοῦ
- 6 Nhưng người không xử tử con cái của kẻ sát nhơn ấy, y theo lời đã chép trong sách luật pháp của Mô-i-se; trong đó Đức Giê-hô-va có phán rằng: Người ta sẽ không giết cha thế cho con, cũng sẽ chẳng giết con thế cho cha; mỗi người sẽ chết vì tội lỗi riêng mình.
But he did not put their children to death; for the orders of the Lord recorded in the book of the law of Moses say, The fathers are not to be put to death for the children, or the children for their fathers; but a man is to be put to death for the sin which he himself has done.
καὶ τοὺς υἱοὺς τῶν παταξάντων οὐκ ἐθανάτωσεν καθὼς γέγραπται ἐν βιβλίῳ νόμων μουσῆ ὡς ἐνετείλατο κύριος λέγων οὐκ ἀποθανοῦνται πατέρες ὑπὲρ υἱῶν καὶ υἱοὶ οὐκ ἀποθανοῦνται ὑπὲρ πατέρων ὅτι ἀλλ' ἢ ἕκαστος ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτοῦ ἀποθανεῖται

- 7 A-ma-xia giết một muôn quân Ê-đôm tại trong trũng Muói, hãm lấy thành Sê-la, và đặt tên là Gióc-then, hãy còn đến ngày nay.
He put to the sword twelve thousand men of Edom in the Valley of Salt, and took Sela in war, naming it Joktheel, as it is to this day.
αὐτὸς ἐπάταξεν τὸν εδωμ ἐν γαιμελε δεκά χιλιάδας καὶ συνέλαβε τὴν πέτραν ἐν τῷ πολέμῳ καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτῆς καθοιη ἕως τῆς ἡμέρας τ αὐτῆς
- 8 Đoạn, A-ma-xia sai sứ giả đến cùng Giô-ách, con trai Giô -a-cha, cháu Giê-hu, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Hãy đến, để chúng ta tranh chiến nhau.
Then Amaziah sent representatives to Jehoash, the son of Jehoahaz, son of Jehu, king of Israel, saying, Come, let us have a meeting face to face.
τότε ἀπέστειλεν αμεσσιας ἀγγέλους πρὸς ιωας υἱὸν ιωαχας υἱοῦ ιου βασιλέως ἰσραηλ λέγων δεῦρο ὀφθῶμεν προσώποις
- 9 Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, sai sứ trả lời lại với A-ma-xia, vua Giu-đa, mà rằng: Cây gai tại Li-ban sai nói với cây hương nam cũng ở Li-ban, mà rằng: Hãy gả con gái người làm vợ con trai ta. Nhưng có thú rừng của Li-ban đi ngang qua, giày đạp cây gai ấy dưới chơn.
And Jehoash, king of Israel, sent to Amaziah, king of Judah, saying, The thorn-tree in Lebanon sent to the cedar in Lebanon, saying, Give your daughter to my son for a wife: and a beast from the woodland in Lebanon went by, crushing the thorn under his feet.
καὶ ἀπέστειλεν ιωας βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς αμεσσιαν βασιλέα ἰουδα λέγων ὁ ακαν ὁ ἐν τῷ λιβάνῳ ἀπέστειλεν πρὸς τὴν κέδρον τὴν ἐν τῷ λιβάνῳ λέγων δὸς τὴν θυγατέρα σου τῷ υἱῷ μου εἰς γυναῖκα καὶ διήλθον τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ τὰ ἐν τῷ λιβάνῳ καὶ συνεπάτησαν τὸν ακανα
- 10 Người đã đánh dân Ê-đôm và lòng người đầy kiêu ngạo. Khá hương vinh hiển, và ở lại trong nhà người; có sao người muốn gây cho mình rắc rối, khiến cho người và Giu-đa bị hư hại?
It is true that you have overcome Edom and your heart is uplifted; let that glory be enough for you, and keep in your country; why do you make causes of trouble, putting yourself, and Judah with you, in danger of downfall?
τύπτων ἐπάταξας τὴν ἰδουμαίαν καὶ ἐπήρην σε ἢ καρδία σου ἐνδοξάσθητι καθήμενος ἐν τῷ οἴκῳ σου καὶ ἵνα τί ἐρίζεις ἐν κακίᾳ σου καὶ πεσῆ σὺ καὶ ἰουδας μετὰ σοῦ
- 11 A-ma-xia không muốn nghe Giô-ách. Vậy, Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, bèn đi lên, rồi người và A-ma-xia, vua Giu-đa, giao chiến nhau tại Bết-Sê-mét, trong xứ Giu-đa.
But Amaziah gave no attention. So Jehoash, king of Israel, went up, and he and Amaziah, king of Judah, came face to face at Beth-shemesh, which is in Judah.
καὶ οὐκ ἤκουσεν αμεσσιας καὶ ἀνέβη ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ὤφθησαν προσώποις αὐτὸς καὶ αμεσσιας βασιλεὺς ἰουδα ἐν βαιθσαμυς τῆ τοῦ ἰουδα
- 12 Quân Giu-đa bèn chạy trốn, mỗi người về trại mình.
And Judah was overcome before Israel, so that they went in flight, every man to his tent.
καὶ ἔπταισεν ἰουδας ἀπὸ προσώπου ἰσραηλ καὶ ἔφυγεν ἀνὴρ εἰς τὸ σκηνῶμα αὐτοῦ
- 13 Tại Bết-Sê-mét, Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, bắt A-ma-xia vua Giu-đa, con trai Giô-ách cháu A-cha-xia; đoạn đi đến Giê-ru-sa-lem, phá vách thành từ cửa Ep-ra-im cho đến cửa Góc, một khúc dài bốn trăm thước.
And Jehoash, king of Israel, made Amaziah, king of Judah, the son of Jehoash, son of Ahaziah, prisoner at Beth-shemesh, and came to Jerusalem, and had the wall of Jerusalem pulled down from the doorway of Ephraim to the door in the angle, four hundred cubits.
καὶ τὸν αμεσσιαν υἱὸν ιωας υἱοῦ οχοζιου βασιλέα ἰουδα συνέλαβεν ιωας υἱὸς ιωαχας βασιλεὺς ἰσραηλ ἐν βαιθσαμυς καὶ ἦλθεν εἰς ἱερουσαλημ καὶ καθεῖλεν ἐν τῷ τείχει ἱερουσαλημ ἐν τῇ πύλῃ εφραιμ ἕως πύλης τῆς γωνίας τετρακοσίους πήχεις

14 Người đoạt lấy những vàng, bạc, và mọi khí dụng ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, và những bửu vật của đền vua; người cũng lấy kẻ cầm làm tin, rồi trở về Sa-ma-ri.

And he took all the gold and silver and all the vessels which were in the house of the Lord and in the store-house of the king, together with those whose lives would be the price of broken faith, and went back to Samaria.

καὶ ἔλαβεν τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ εὐρεθέντα ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἐν θησαυροῖς οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ τοὺς υἱοὺς τῶν συμμίξεων καὶ ἀπέστρεψεν εἰς σαμάρειαν

15 Các chuyện khác của Giô-ách những công việc người làm, sự mạnh dạn người, cuộc chiến trận của người với A-ma-xia, vua Giu-đa, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.

Now the rest of the acts of Jehoash, and his power, and how he went to war with Amaziah, king of Judah, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?

καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωᾶς ὅσα ἐποίησεν ἐν δυναστείᾳ αὐτοῦ ἃ ἐπολέμησεν μετὰ αμεσσιου βασιλέως ἰουδα οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ

16 Giô-ách an giác cùng các tổ phụ người, và được chôn tại Sa-ma-ri; rồi Giê-rô-bô-am, con trai người, kế vị người.

And Jehoash went to rest with his fathers, and was put into the earth in Samaria with the kings of Israel; and Jeroboam his son became king in his place.

καὶ ἐκοιμήθη ἰωᾶς μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν σαμαρείᾳ μετὰ τῶν βασιλέων ἰσραηλ καὶ ἐβασίλευσεν ἱεροβοαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

17 A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, còn sống mười lăm năm, sau khi Giô-ách, con trai Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, đã băng hà.

Amaziah, the son of Joash, king of Judah, went on living for fifteen years after the death of Jehoash, son of Jehoahaz, king of Israel.

καὶ ἔζησεν αμεσσίας υἱὸς ἰωᾶς βασιλεὺς ἰουδα μετὰ τὸ ἀποθανεῖν ἰωᾶς υἱὸν ἰωαχᾶς βασιλέα ἰσραηλ πεντεκαίδεκα ἔτη

18 Các chuyện khác của A-ma-xia, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.

And the rest of the acts of Amaziah, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?

καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αμεσσιου καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα

19 Tại Giê-ru-sa-lem có kẻ phản nghịch với người; người bèn trốn đến La-ki. Nhưng người ta sai rượt theo người tại đó.

Now they made a secret design against him in Jerusalem; and he went in flight to Lachish, but they sent after him to Lachish and put him to death there.

καὶ συνεστράφησαν ἐπ' αὐτὸν σύστρεμμα ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἔφυγεν εἰς λαχίς καὶ ἀπέστειλαν ὀπίσω αὐτοῦ εἰς λαχίς καὶ ἐθανάτωσαν αὐτὸν ἐκεῖ

20 Đoạn, có người chõr thân người trên ngựa đến Giê-ru-sa-lem, và chôn người chung cùng các tổ phụ người, tại thành Đa-vít.

And they took his body on horseback and put it into the earth with his fathers in Jerusalem, the town of David.

καὶ ἦραν αὐτὸν ἐφ' ἵππον καὶ ἐτάφη ἐν ἱερουσαλημ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυὶδ

21 Cả dân Giu-đa bèn lập A-xa-ria làm vua thế cho A-ma-xia, cha người; tuổi người đã mười sáu.

Then all the people of Judah took Azariah, who was sixteen years old, and made him king in place of his father Amaziah.

καὶ ἔλαβεν πᾶς ὁ λαὸς ἰουδα τὸν αζαριαν καὶ αὐτὸς υἱὸς ἑκκαίδεκα ἐτῶν καὶ ἐβασίλευσαν αὐτὸν ἀντὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ αμεσσιου

- 22 Sau khi vua cha an giấc cùng các tổ phụ mình, người lại xây Ê-lát, và khôi phục thành ấy về dưới quyền Giu-đa.
He was the builder of Elath, which he got back for Judah after the death of the king.
 αὐτὸς ὠκοδόμησεν τὴν αἰλωθ καὶ ἐπέστρεψεν αὐτὴν τῷ ἰουδα μετὰ τὸ κοιμηθῆναι τὸν βασιλέα μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ
- 23 Năm thứ mười lăm đời A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đa, thì Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, lên ngôi làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri. Người ời cai trị bốn mươi bốn năm.
In the fifteenth year of the rule of Amaziah, son of Joash, king of Judah, Jeroboam, the son of Joash, king of Israel, became king in Samaria, ruling for forty-one years.
 ἐν ἔτει πεντεκαίδεκάτῳ τοῦ αμεσσιου υἱοῦ ἰωας βασιλέως ἰουδα ἐβασίλευσεν ἱεροβοαμ υἱὸς ἰωας ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρεία τεσσαράκοντα καὶ ἓν ἔτος
- 24 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, chẳng từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
He did evil in the eyes of the Lord, not turning away from the sin which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου οὐκ ἀπέστη ἀπὸ πασῶν ἁμαρτιῶν ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 25 Người khôi phục bờ cõi Y-sơ-ra-ên từ nơi giáp Ha-mát cho đến biển đồng bằng, theo như lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán b ởi miệng tiên tri Giô-na, tôi tớ Ngài, là con trai A-mi-tai, ở tại Gát-Hê-phe.
He got back the old limits of Israel from the way into Hamath to the sea of the Arabah, as the Lord had said by his servant Jonah, the son of Amittai, the prophet of Gath-hepher.
 αὐτὸς ἀπέστησεν τὸ ὄριον ἰσραηλ ἀπὸ εἰσόδου αἰμαθ ἕως τῆς θαλάσσης τῆς αραβα κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου θεοῦ ἰσραηλ ὃ ἐλάλησεν ἐν χειρὶ δούλου αὐτοῦ ἰωνα υἱοῦ αμαθι τοῦ προφήτου τοῦ ἐκ γεθοβοερ
- 26 Vả, Đức Giê-hô-va đã thấy Y-sơ-ra-ên bị gian nan rất cay đắng; vì trong Y-sơ-ra-ên chẳng còn ai tự do, hoặc nô lệ nữa, cũng chẳng có ai tiếp cứu Y-sơ-ra-ên.
For the Lord saw how bitter was the trouble of Israel, and that everyone was cut off, he who was shut up and he who went free, and that Israel had no helper.
 ὅτι εἶδεν κύριος τὴν ταπείνωσιν ἰσραηλ πικρὰν σφόδρα καὶ ὀλιγοστοὺς συνεχομένους καὶ ἐσπανισμένους καὶ ἐγκαταλειμμένους καὶ οὐκ ἦν ὁ βο ηθῶν τῷ ἰσραηλ
- 27 Đức Giê-hô-va không có phán rằng Ngài sẽ xóa danh Y-sơ-ra-ên khỏi dưới trời, bèn cậy Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, mà giải cứu họ.
And the Lord had not said that the name of Israel was to be taken away from the earth; but he gave them a saviour in Jeroboam, the son of Joash.
 καὶ οὐκ ἐλάλησεν κύριος ἐξαλεῖψαι τὸ σπέρμα ἰσραηλ ὑποκάτωθεν τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς διὰ χειρὸς ἱεροβοαμ υἱοῦ ἰωας
- 28 Các chuyện khác của Giê-rô-bô-am, những công việc người, sự mạnh dạn người, thế nào người chiến trận và khôi phục lại cho Y-sơ-ra-ên Đa-mách và Ha-mát trước đã phục Giu-đa, mọi việc ấy đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Jeroboam, and all he did, and his power, and how he went to war with Damascus, causing the wrath of the Lord to be turned away from Israel, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἱεροβοαμ καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ αἱ δυναστεῖαι αὐτοῦ ὅσα ἐπολέμησεν καὶ ὅσα ἐπέστρεψεν τὴν δαμασκὸν καὶ τὴν αἰμαθ τῷ ἰουδα ἐν ἰσραηλ οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ

- 29 Giê-rô-bô-am an giác cùng các tổ phụ người, là các vua Y-sơ-ra-ên; rồi Xa-cha-ri, con trai người, kế vị người.
And Jeroboam went to rest with his fathers, and was put into the earth with the kings of Israel; and Zechariah his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη ιεροβοαμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ μετὰ βασιλέων ἰσραηλ και ἐβασίλευσεν αζαριας υἱὸς αμεσσιου ἀντὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 1 Năm thứ hai mươi bảy đời Giê-rô-bô-am, vua Y-sơ-ra-ên, thì A-xa-ria, con trai A-ma-xia, vua Giu-đa, lên làm vua.
In the twenty-seventh year of the rule of Jeroboam, king of Israel, Azariah, son of Amaziah, became king of Judah.
 ἐν ἔτει εἰκοστῷ και ἐβδόμῳ τῷ ιεροβοαμ βασιλεῖ ἰσραηλ ἐβασίλευσεν αζαριας υἱὸς αμεσσιου βασιλέως ἰουδα
- 2 Người được mười sáu tuổi khi lên ngôi, và cai trị năm mươi hai năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Giê-cô-lia, quê ở Giê-ru-sa-lem.
He was sixteen years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for fifty-two years; his mother's name was Jecoliah of Jerusalem.
 υἱὸς ἑκκαίδεκα ἐτῶν ἦν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν και πενήκοντα και δύο ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ και ὄνομα τῇ μητρὶ αὐτοῦ χαλια ἐξ ἱερουσαλημ
- 3 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, cứ theo mọi điều của A-ma-xia, cha người đã làm.
And he did what was right in the eyes of the Lord, as his father Amaziah had done.
 και ἐποίησεν τὸ εὐθεὸς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν αμεσσιας ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 4 Thế mà người không dỡ các nơi cao đi; dân sự cứ cúng tế và xông hương trên các nơi cao.
But he did not take away the high places, and the people still went on making offerings and burning them in the high places.
 πλην τῶν ὑψηλῶν οὐκ ἐξήρην ἔτι ὁ λαὸς ἐθυσίαζεν και ἐθυμίων ἐν τοῖς ὑψηλοῖς
- 5 Đức Giê-hô-va giáng họa cho vua, khiến bị bệnh phong cho đến ngày người chết; người phải rút ở trong nhà riêng. Giô-tham, con trai vua, cai quản đền vua và xét đoán dân sự của xứ.
And the Lord sent disease on the king and he became a leper, and to the day of his death he was living separately in his private house. And Jotham his son was over his house, judging the people of the land.
 και ἦψατο κύριος τοῦ βασιλέως και ἦν λελερωμένος ἕως ἡμέρας θανάτου αὐτοῦ και ἐβασίλευσεν ἐν οἴκῳ ἀφουσῶθ και ἰωθαμ υἱὸς τοῦ βασιλέως ἐπὶ τῷ οἴκῳ κρίνων τὸν λαὸν τῆς γῆς
- 6 Các chuyện khác của A-xa-ria, những công việc người, đều đã chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Azariah, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
 και τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αζαριου και πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίου λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 7 A-xa-ria an giác cùng các tổ phụ người, và được chôn cùng họ tại trong thành Đa-vít. Giô-tham, con trai người, kế vị người.
And Azariah went to rest with his fathers and was put into the earth with his fathers in the town of David; and Jotham his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη αζαριας μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ και ἔθαψαν αὐτὸν μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ και ἐβασίλευσεν ἰωθαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντὶ αὐτοῦ

- 8 Năm thứ ba mươi tám đời A-xa-ria, vua Giu-đa, Xa-cha-ri, con trai Giê-rô-bô-am, lên làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri; người cai trị sáu tháng.
In the thirty-eighth year of Azaliah, king of Judah, Zechariah, son of Jeroboam, was king over Israel for six months.
 ἐν ἔτει τριακοστῷ καὶ ὀγδόῳ τῷ αζαρια βασιλεῖ ἰουδα ἐβασίλευσεν ζαχαρίας υἱὸς ἰεροβοαμ ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρείᾳ ἑξάμηνον
- 9 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như các tổ phụ mình đã làm; người không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
And he did evil in the eyes of the Lord, as his father had done, not turning away from the sin which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου καθὰ ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ οὐκ ἀπέστη ἀπὸ ἁμαρτιῶν ἰεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 10 Vả, Sa-lum, con trai Gia-be, dấy nghịch cùng người, đánh giết người tại trước mặt dân sự; đoạn làm vua thế cho người.
And Shallum, the son of Jabesh, made a secret design against him, and, attacking him in Ibleam, put him to death and became king in his place.
 καὶ συνεστράφησαν ἐπ' αὐτὸν σελλουμ υἱὸς ἰαβις καὶ κεβλααμ καὶ ἐπάταξαν αὐτὸν καὶ ἐθανάτωσαν αὐτόν καὶ σελλουμ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ
- 11 Các chuyện khác của Xa-cha-ri đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Zechariah are recorded in the book of the history of the kings of Israel.
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ζαχαριου ἰδοῦ ἐστιν γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 12 Như vậy là ứng nghiệm lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-hu rằng: Dòng dõi người sẽ ngồi trên ngôi Y-sơ-ra-ên cho đến đời thứ tư. Thật vậy, á y là điều đã xảy đến.
This was what the Lord had said to Jehu, Your sons to the fourth generation will be kings of Israel. And so it came about.
 ὁ λόγος κυρίου ὃν ἐλάλησεν πρὸς ἰου λέγων υἱοὶ τέταρτοι καθήσονται σοι ἐπὶ θρόνου ἰσραηλ καὶ ἐγένετο οὕτως
- 13 Năm thứ ba mươi chín đời Ô-xia, vua Giu-đa, Sa-lum, con trai Gia-be, lên làm vua, cai trị một tháng tại Sa-ma-ri.
Shallum, the son of Jabesh, became king in the thirty-ninth year of Uzziah, king of Judah; and he was ruling in Samaria for the space of one month.
 καὶ σελλουμ υἱὸς ἰαβις ἐβασίλευσεν καὶ ἐν ἔτει τριακοστῷ καὶ ἐνάτῳ αζαρια βασιλεῖ ἰουδα ἐβασίλευσεν σελλουμ μῆνα ἡμερῶν ἐν σαμαρείᾳ
- 14 Mê-na-hem, con trai Ga-đi, ở Tiệt sa đi lên Sa-ma-ri, và giết người đi. Đoạn, Mê-ha-hem lên làm vua thế cho.
Then Menahem, the son of Gadi, went up from Tirzah and came to Samaria, and attacking Shallum, son of Jabesh, in Samaria, put him to death and made himself king in his place.
 καὶ ἀνέβη μαναμη υἱὸς γαδδι ἐκ θαρσιλα καὶ ἦλθεν εἰς σαμάρειαν καὶ ἐπάταξεν τὸν σελλουμ υἱὸν ἰαβις ἐν σαμαρείᾳ καὶ ἐθανάτωσεν αὐτόν
- 15 Các chuyện khác của Sa-lum, và người phản nguy làm sao, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Shallum, and the secret design which he made, are recorded in the book of the history of the kings of Israel.
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων σελλουμ καὶ ἡ συστροφή αὐτοῦ ἦν συνεστράφη ἰδοῦ εἰσιν γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ

- 16** Bấy giờ, Mê-na-hem đi khỏi Tiết-sa, hãm đánh Típ-sắc, cả dân sự ở trong, và khắp địa hạt chung quanh, bởi vì thành ấy không khứng mở cửa cho; nên người đánh nó, và mổ bụng hết thấy người đàn bà có nghén ở tại đó.
Then Menahem sent destruction on Tappuah and all the people in it, and its limits, from Tirzah, because they would not let him come in; and he had all the women who were with child cut open.
τότε ἐπάταξεν μαναημ τὴν θερσα καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῇ καὶ τὰ ὄρια αὐτῆς ἀπὸ θερσα ὅτι οὐκ ἤνοιξαν αὐτῷ καὶ ἐπάταξεν αὐτὴν καὶ τὰς ἐν γαστρὶ ἐχούσας ἀνέρρηξεν
- 17** Năm thứ ba mươi chín đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Mê-na-hem, con trai Ga-đi, lên làm vua Y-sơ-ra-ên, và cai trị mười năm tại Sa-ma-ri.
In the thirty-ninth year of Azariah, king of Judah, Menahem, the son of Gadi, became king over Israel, and was ruling in Samaria for ten years.
ἐν ἔτει τριακοστῷ καὶ ἐνάτῳ αζαρια βασιλεῖ ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν μαναημ υἱὸς γαδδι ἐπὶ ἰσραηλ δέκα ἔτη ἐν σαμαρεία
- 18** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va; trọn đời chẳng hề lia khỏi các tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
He did evil in the eyes of the Lord; he did not keep himself from the sin which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου οὐκ ἀπέστη ἀπὸ πασῶν ἀμαρτιῶν ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 19** Phun, vua A-si-ri, loán đến trong xứ; Mê-na-hem bèn nộp cho người một ngàn ta lạng bạc, để người giúp đỡ làm cho nước mình đặng vững vàng trong tay người.
In his day, Pul, the king of Assyria, came up against the land; and Menahem gave Pul a thousand talents of silver so that he might let him keep the kingdom.
ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἀνέβη φουλ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ τὴν γῆν καὶ μαναημ ἔδωκεν τῷ φουλ χίλια τάλαντα ἀργυρίου εἶναι τὴν χεῖρα αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 20** Mê-na-hem thâu lấy tiền bạc ấy nơi dân Y-sơ-ra-ên, tức nơi nhữn người có tài sản nhiều, cứ mỗi người năm mươi siéc lạng bạc, đặng nộp cho vua A-si-ri. Đoạn, vua A-si-ri trở về, chẳng ở lâu tại xứ.
And Menahem got the money from Israel, from all the men of wealth, fifty silver shekels from every man, to give to the king of Assyria. So the king of Assyria went back without stopping in the land.
καὶ ἐξήνεγκεν μαναημ τὸ ἀργύριον ἐπὶ τὸν ἰσραηλ ἐπὶ πᾶν δυνατὸν ἰσχύϊ δοῦναι τῷ βασιλεῖ τῶν ἀσσυρίων πεντήκοντα σίκλους τῷ ἀνδρὶ τῷ ἐνὶ καὶ ἀπέστρεψεν βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ οὐκ ἔστη ἐκεῖ ἐν τῇ γῆ
- 21** Các chuyện khác của Mê-na-hem, và những công việc người, đều đã chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Menahem, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Israel?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων μαναημ καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 22** Mê-na-hem an giác với các tổ phụ người, và Phê-ca-hia, con trai người, kế vị người.
And Menahem went to rest with his fathers; and Pekahiah his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη μαναημ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν φακειῖας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

- 23 Năm thứ năm mươi đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Phê-ca-hia, con trai Mê-na-hem, lên làm vua Y-sơ-ra-ên tại Sa-ma-ri, và cai trị hai năm.
In the fiftieth year of Azariah king of Judah, Pekahiah, the son of Menahem, became king over Israel in Samaria, ruling for two years.
 ἐν ἔτει πεντηκοστῷ τοῦ αζαριου βασιλέως ιουδα ἐβασίλευσεν φακειῖας υἱὸς μαναημ ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρείᾳ δύο ἔτη
- 24 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
He did evil in the eyes of the Lord, not turning from the sin which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου οὐκ ἀπέστη ἀπὸ ἁμαρτιῶν ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 25 Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, quan tổng binh người, phản nghịch người, và đánh người tại Sa-ma-ri, trong thành lũy của đền vua, luôn với At-g p và A-ri-ê. Người có năm mươi người Ga-la-át theo mình. Vậy người giết Phê-ca-hia và cai trị thế cho.
And Pekah, the son of Remaliah, his captain, made a secret design against him, attacking him in the king's great house in Samaria; and with him were fifty men of Gilead; and he put him to death and became king in his place.
 καὶ συνεστράφη ἐπ' αὐτὸν φακεε υἱὸς ρομελιου ὁ τριστάτης αὐτοῦ καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐν σαμαρείᾳ ἐναντίον οἴκου τοῦ βασιλέως μετὰ τοῦ αργοβ καὶ μετὰ τοῦ αρια καὶ μετ' αὐτοῦ πενήκοντα ἄνδρες ἀπὸ τῶν τετρακοσίων καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ
- 26 Các chuyện khác của Phê-ca-hia, và những công việc của người, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Pekahiah, and all he did, are recorded in the book of the history of the kings of Israel.
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων φακειῖου καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν ἰδοῦ εἰσιν γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 27 Năm thứ năm mươi hai đời A-xa-ria, vua Giu-đa, thì Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, lên làm vua Y-sơ-ra-ên, tại Sa-ma-ri, và cai trị hai mươi năm.
In the fifty-second year of Azariah, king of Judah, Pekah, the son of Remaliah, became king over Israel in Samaria, ruling for twenty years.
 ἐν ἔτει πεντηκοστῷ καὶ δευτέρῳ τοῦ αζαριου βασιλέως ιουδα ἐβασίλευσεν φακεε υἱὸς ρομελιου ἐπὶ ἰσραηλ ἐν σαμαρείᾳ εἴκοσι ἔτη
- 28 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, không từ bỏ tội lỗi của Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, là tội đã gây cho Y-sơ-ra-ên phạm tội.
He did evil in the eyes of the Lord, not turning from the sin which Jeroboam, the son of Nebat, did and made Israel do.
 καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου οὐκ ἀπέστη ἀπὸ πασῶν ἁμαρτιῶν ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ
- 29 Trong đời Phê-ca, vua Y-sơ-ra-ên, Tiếc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri, loán đến chiếm lấy Y-giôn, A-bên-Bết-Ma-ca, Gia-nô-ác, Kê-đe, Hát-so, miền Ga-la-át, miền Ga-li-lê, và cả địa phận Nép-ta-li; đoạn đem dân sự các xứ ấy sang A-si-ri.
In the days of Pekah, king of Israel, Tiglath-pileser, king of Assyria, came and took Ijon and Abel-beth-maacah and Janoah and Kedesh and Hazor and Gilead and Galilee and all the land of Naphtali; and he took the people away to Assyria.
 ἐν ταῖς ἡμέραις φακεε βασιλέως ἰσραηλ ἦλθεν θαγλαθφελλασαρ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ἔλαβεν τὴν αἰν καὶ τὴν ἀβελβαιθαμααχα καὶ τὴν ιανοα καὶ τὴν κενεζ καὶ τὴν ασωρ καὶ τὴν γαλααδ καὶ τὴν γαλιλαίαν πᾶσαν γῆν νεφθαλι καὶ ἀπόκισεν αὐτοὺς εἰς ἀσσυρίους

- 30** Ô-sê, con trai Ê-la, mưu phản Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, và đánh giết người, rồi lên làm vua thế cho, nhằm năm thứ hai mươi đời Giô-tham, con trai Ô-xia.
 And Hoshea, the son of Elah, made a secret design against Pekah, the son of Remaliah, and, attacking him, put him to death and became king in his place, in the twentieth year of Jotham, the son of Uzziah.
 καὶ συνέστρεψεν σύστρεμμα ὡσεὶ υἱὸς ἡλὰ ἐπὶ φακεε υἱὸν ρομελιου καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ ἐν ἔτε ἰ εἰκοστῷ ἰωαθαμ υἱοῦ ἀζαριου
- 31** Các chuyện khác của Phê-ca, và những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Y-sơ-ra-ên.
 Now the rest of the acts of Pekah, and all he did, are recorded in the book of the history of the kings of Israel.
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων φακεε καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν ἰδοῦ ἐστὶν γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰσραηλ
- 32** Năm thứ hai đời Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-sơ-ra-ên, thì Giô-tham, con trai Ô-xia, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua
 In the second year of Pekah, the son of Remaliah, king of Israel, Jotham, the son of Uzziah, became king of Judah.
 ἐν ἔτει δευτέρῳ φακεε υἱοῦ ρομελιου βασιλέως ἰσραηλ ἐβασίλευσεν ἰωαθαμ υἱὸς ἀζαριου βασιλέως ἰουδα
- 33** Người được hai mươi lăm tuổi khi tức vị, cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem. mẹ người tên là Giê-ru-sa, con gái Xa-đốc.
 He was twenty-five years old when he became king, and he was ruling for sixteen years in Jerusalem; and his mother's name was Jerusha, the daughter of Zadok.
 υἱὸς εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν ἦν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑκκαίδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἱερουσα θυγάτηρ σαδωκ
- 34** Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, cứ theo trọn mọi điều Ô-xia, cha người đã làm.
 And he did what was right in the eyes of the Lord, as his father Uzziah had done.
 καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθὲς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐζιας ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 35** Dầu vậy, người không dỡ các nơi cao; dân sự cứ cúng tế và xông hương trên các nơi cao đó. Ay 1 Giô-tham xây cất cửa thượng của đền thờ Đức Giê-hô-va.
 But he did not take away the high places, and the people still went on making offerings and burning them in the high places. He was the builder of the higher doorway of the house of the Lord.
 πλὴν τὰ ὑψηλὰ οὐκ ἐξῆρεν ἔτι ὁ λαὸς ἐθυσίαζεν καὶ ἐθυμία ἐν τοῖς ὑψηλοῖς αὐτὸς ὠκοδόμησεν τὴν πύλην οἴκου κυρίου τὴν ἐπάνω
- 36** Các chuyện khác của Giô-tham, và những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
 Now the rest of the acts of Jotham, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
 καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωαθαμ καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 37** Trong lúc đó, Đức Giê-hô-va khởi khiến Rê-xin, vua Sy-ri, và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, đến hãm đánh Giu-đa.
 In those days the Lord first sent against Judah, Rezin, the king of Aram, and Pekah, the son of Remaliah.
 ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἤρξατο κύριος ἐξαποστέλλειν ἐν ἰουδα τὸν ραασων βασιλέα συρίας καὶ τὸν φακεε υἱὸν ρομελιου

- 38** Giô-tham an giác cùng các tổ phụ người, được chôn bên họ, tại thành Đa-vít, tổ tiên người. A-cha, con trai người, lên làm vua thế cho người.
And Jotham went to rest with his fathers, and was put into the earth in the town of David his father; and Ahaz his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἰωαθαμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν ἀχαζ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Năm thứ mười bảy đời Phê-ca, con tra Rê-ma-lia, thì A-cha, con trai Giô-tham, vua Giu-đa, lên làm vua.
In the seventeenth year of Pekah, the son of Remaliah, Ahaz, the son of Jotham, became king of Judah.
ἐν ἔτει ἑπτακαίδεκάτῳ φακεε υἱοῦ ρομελιου ἐβασίλευσεν ἀχαζ υἱὸς ἰωαθαμ βασιλέως ἰουδα
- 2** A-cha được hai mươi tuổi khi người lên làm vua; người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem. Người chẳng làm điều thiện trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, như Đa-vít tổ phụ người, đã làm;
Ahaz was twenty years old when he became king; he was ruling for sixteen years in Jerusalem. He did not do what was right in the eyes of the Lord his God, as David his father did.
υἱὸς εἴκοσι ἐτῶν ἦν ἀχαζ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑκκαίδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ οὐκ ἐποίησεν τὸ εὐθεὲς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου θεοῦ αὐτοῦ πιστῶς ὡς δαυὶδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 3** nhưng người đi theo con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, thậm chí bắt chước theo gương gớm ghiếc của các dân tộc Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi tr ước mặt dân Y-sơ-ra-ên, mà đưa con trai mình qua lửa.
But he went in the ways of the kings of Israel, and even made his son go through the fire, copying the disgusting ways of the nations whom the Lord had sent out of the land before the children of Israel.
καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδοῦ ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ βασιλέως ἰσραηλ καὶ γε τὸν υἱὸν αὐτοῦ διήγευ ἐν πυρὶ κατὰ τὰ βδελύγματα τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξῆρεν κύριος ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 4** Người cũng cúng tế và xông hương trên các nơi cao, trên gò và dưới cây rậm.
And he made offerings, burning them in the high places and on the hills and under every green tree.
καὶ ἐθυσίαζεν καὶ ἐθυμία ἐν τοῖς ὑψηλοῖς καὶ ἐπὶ τῶν βουνῶν καὶ ὑποκάτω παντὸς ξύλου ἀλσώδους
- 5** Bảy giờ, Rô-xin, vua Sy-ri và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-sơ-ra-ên, đều đi lên đặng hãm đánh Giê-ru-sa-lem; họ vây A-cha; nhưng không th ắng người được.
Then Rezin, king of Aram, and Pekah, son of Remaliah, king of Israel, came up to Jerusalem to make war; and they made an attack on Ahaz, shutting him in, but were not able to overcome him.
τότε ἀνέβη ραασων βασιλεὺς συρίας καὶ φακεε υἱὸς ρομελιου βασιλεὺς ἰσραηλ εἰς ἱερουσαλημ εἰς πόλεμον καὶ ἐπολιόρκουν ἐπὶ ἀχαζ καὶ οὐκ ἐδύ ναντο πολεμεῖν
- 6** Ấy nh m lúc đó Rê-xin, vua Sy-ri; người đuổi dân Giu-đa khỏi Ê-lát, và dân Sy-ri bèn đến Ê-lát, ở đó cho đến ngày nay.
At that time the king of Edom got Elath back for Edom, and sent the Jews out of Elath; and the Edomites came back to Elath where they are living to this day.
ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἐπέστρεψεν ραασων βασιλεὺς συρίας τὴν αἰλαθ τῇ συρία καὶ ἐξέβαλεν τοὺς ἰουδαίους ἐξ αἰλαθ καὶ ἰδουμαῖοι ἦλθον εἰς αἰλα θ καὶ κατόκησαν ἐκεῖ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

- 7 A-cha sai sứ giả đến Tiéc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri, nói với người rằng: Tôi là kẻ tôi tớ vua, là con trai vua; hãy đi đến giải cứu tôi khỏi tay vua Sy-ri và vua Y-so-ra-ên đã dấy lên cùng tôi.
So Ahaz sent representatives to Tiglath-pileser, king of Assyria, saying, I am your servant and your son; come to my help against the kings of Aram and Israel who have taken up arms against me.
καὶ ἀπέστειλεν ἀχαζ ἀγγέλους πρὸς θαυλαθφελλασαρ βασιλέα ἀσσυρίων λέγων δοῦλός σου καὶ υἱός σου ἐγὼ ἀνάβηθι καὶ σῶσόν με ἐκ χειρὸς βασιλέως συρίας καὶ ἐκ χειρὸς βασιλέως ἰσραηλ τῶν ἐπανισταμένων ἐπ' ἐμέ
- 8 A-cha lấy bạc và vàng có ở trong đền thờ Đức Giê-hô-va và ở trong kho đền vua, gởi đem làm của lễ cho vua A-si-ri.
And Ahaz took the silver and gold which were in the house of the Lord and in the king's store-house, and sent them as an offering to the king of Assyria.
καὶ ἔλαβεν ἀχαζ τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον τὸ εὑρεθὲν ἐν θησαυροῖς οἴκου κυρίου καὶ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέστειλεν τῷ βασιλεῖ δῶρα
- 9 Vua A-si-ri nhậm làm điều A-cha xin, đi lên hãm đánh Đa-mách và chiếm lấy, bắt đem dân cư nó sang Ki-ơ, và giết Rê-xin.
And the king of Assyria, in answer to his request, went up against Damascus and took it, and took its people away as prisoners to Kir, and put Rezin to death.
καὶ ἤκουσεν αὐτοῦ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ἀνέβη βασιλεὺς ἀσσυρίων εἰς δαμασκὸν καὶ συνέλαβεν αὐτὴν καὶ ἀπόκισεν αὐτὴν καὶ τὸν ραασων ἐθανάτωσεν
- 10 A-cha bèn đi đến Đa-mách đặng đón Tiéc-la-Phi-lê-se, vua A-si-ri. A-cha thấy một cái bàn thờ ở tại Đa-mách, bèn gởi kiểu mẫu và hình bàn thờ ấy tùy theo cách chế tạo nó, cho thầy tế lễ U-ri.
Then King Ahaz went to Damascus for a meeting with Tiglath-pileser, king of Assyria; and there he saw the altar which was at Damascus; and King Ahaz sent to Urijah the priest a copy of the altar, giving the design of it and all the details of its structure.
καὶ ἐπορεύθη βασιλεὺς ἀχαζ εἰς ἀπαντὴν τῷ θαυλαθφελλασαρ βασιλεῖ ἀσσυρίων εἰς δαμασκὸν καὶ εἶδεν τὸ θυσιαστήριον ἐν δαμασκῷ καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἀχαζ πρὸς ουριαν τὸν ἱερέα τὸ ὁμοίωμα τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τὸν ῥυθμὸν αὐτοῦ εἰς πᾶσαν ποιήσιν αὐτοῦ
- 11 Thầy tế lễ U-ri chế một cái bàn thờ y theo kiểu mà vua A-cha từ Đa-mách đã gởi đến; thầy tế lễ U-ri chế xong bàn thờ ấy trước khi vua trở về.
And from the copy King Ahaz sent from Damascus, Urijah made an altar and had it ready by the time King Ahaz came back from Damascus.
καὶ ἠκοδόμησεν ουρίας ὁ ἱερεὺς τὸ θυσιαστήριον κατὰ πάντα ὅσα ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἀχαζ ἐκ δαμασκοῦ
- 12 Khi vua từ Đa-mách trở về, thấy bàn thờ bèn lại gần và dâng của lễ trên nó.
And when the king came from Damascus, he saw the altar; and he went up on it and made an offering on it.
καὶ εἶδεν ὁ βασιλεὺς τὸ θυσιαστήριον καὶ ἀνέβη ἐπ' αὐτὸ
- 13 Người xông trên bàn thờ của lễ thiêu và của lễ chay mình, đổ ra lễ quán và huyết về của lễ thù ân tại trên đó.
He made his burned offering and his meal offering and his drink offering there, draining out the blood of his peace-offerings on the altar.
καὶ ἐθυμίασεν τὴν ὀλοκαύτωσιν αὐτοῦ καὶ τὴν θυσίαν αὐτοῦ καὶ τὴν σπονδὴν αὐτοῦ καὶ προσέχεεν τὸ αἷμα τῶν εἰρηνικῶν τῶν αὐτοῦ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον

14 Còn bàn thờ bằng đồng ở trước mặt Đức Giê-hô-va, thì người cất khỏi chỗ nó tại trước đền thờ, giữa bàn thờ mới và đền của Đức Giê-hô-va, rồi để nó bên bàn thờ của người, về phía bắc.

And the brass altar, which was before the Lord, he took from the front of the house, from between his altar and the house of the Lord, and put it on the north side of his altar.

καὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν τὸ ἀπέναντι κυρίου καὶ προσήγαγεν ἀπὸ προσώπου τοῦ οἴκου κυρίου ἀπὸ τοῦ ἀνά μέσον τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἀπὸ τοῦ ἀνά μέσον τοῦ οἴκου κυρίου καὶ ἔδωκεν αὐτὸ ἐπὶ μὴρὸν τοῦ θυσιαστηρίου κατὰ βορρᾶν

15 Đoạn, vua A-cha truyền lệnh cho thầy tế lễ U-ri rằng: Người sẽ xông trên bàn thờ lớn của lễ thiêu buổi sáng và của lễ chay buổi chiều, của lễ thiêu và của lễ chay của vua; lại xông của lễ thiêu và của lễ chay của cả dân sự trong xứ, cũng đổ ra tại trên nó lễ quán của họ, và tưới cả huyết con sinh dùng làm của lễ thiêu, luôn cả huyết về các con sinh khác. Còn bàn thờ bằng đồng, ta sẽ dùng cầu vấn ý Chúa.

And King Ahaz gave orders to Urijah the priest, saying, Make the morning burned offering and the evening meal offering and the king's burned offering and meal offering, with the burned offerings of all the people and their meal offerings and drink offerings, on the great altar, and put on it all the blood of the burned offerings and of the beasts which are offered; but the brass altar will be for my use to get directions from the Lord.

καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς αχαζ τῷ ουρια τῷ ἱερεῖ λέγων ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ μέγα πρόσφερε τὴν ὀλοκαύτως τὴν πρωινήν καὶ τὴν θυσίαν τὴν ἑσπερινήν καὶ τὴν ὀλοκαύτως τοῦ βασιλέως καὶ τὴν θυσίαν αὐτοῦ καὶ τὴν ὀλοκαύτως παντὸς τοῦ λαοῦ καὶ τὴν θυσίαν αὐτῶν καὶ τὴν σπονδὴν αὐτῶν καὶ πᾶν αἷμα ὀλοκαυτώσεως καὶ πᾶν αἷμα θυσίας ἐπ' αὐτὸ προσχεεῖς καὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν ἔσται μοι εἰς τὸ πρῶν

16 Thầy tế lễ U-ri làm theo mọi điều vua A-cha truyền dạy cho người.

So Urijah the priest did everything as the king said

καὶ ἐποίησεν ουριας ὁ ἱερεὺς κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ ὁ βασιλεὺς αχαζ

17 Và lại, vua A-cha dỡ các miếng trám của những tảng, và cất hết những chậu đặt ở trên; lại hạ cái biển bằng đồng xuống khỏi bò nâng nó, rồi đem để nó trên một nền lót đá.

And King Ahaz took off the sides of the wheeled bases, and took down the great water-vessel from off the brass oxen which were under it and put it on a floor of stone.

καὶ συνέκοψεν ὁ βασιλεὺς αχαζ τὰ συγκλείσματα τῶν μεχωνῶθ καὶ μετῆρεν ἀπ' αὐτῶν τὸν λουτήρα καὶ τὴν θάλασσαν καθεῖλεν ἀπὸ τῶν βοῶν τῶν χαλκῶν τῶν ὑποκάτω αὐτῆς καὶ ἔδωκεν αὐτὴν ἐπὶ βάσιν λιθίνην

18 Vì có vua A-si-ri, người cũng đổi trong đền thờ của Đức Giê-hô-va cái hiên cửa dùng về ngày Sa-bát mà người ta đã xây trong đền, và cửa ngoài để dành cho vua.

***** the house of the Lord, because of the king of Assyria.**

καὶ τὸν θεμέλιον τῆς καθέδρας ᾠκοδόμησεν ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ τὴν εἴσοδον τοῦ βασιλέως τὴν ἔξω ἐπέστρεψεν ἐν οἴκῳ κυρίου ἀπὸ προσώπου βασιλέως ἀσσυρίων

19 Các chuyện khác của A-cha, và những công việc người làm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.

Now the rest of the things which Ahaz did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?

καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων αχαζ ὅσα ἐποίησεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα

- 20** Đoạn, A-cha an giấc cùng các tổ phụ người, được chôn bên họ, trong thành Đa-vít. Ê-xê chia, con trai người, kế vị người.
And Ahaz went to rest with his fathers, and was put into the earth with his fathers in the town of David; and Hezekiah his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη αχαζ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν εζεκιας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Năm thứ mười hai đời A-cha, vua Giu-đa, thì Ô-sê, con trai Ê-la, lên làm vua Y-so-ra-ên, tại Sa-ma-ri; người cai trị chín năm.
In the twelfth year of Ahaz, king of Judah, Hoshea, the son of Elah, became king over Israel in Samaria, ruling for nine years.
ἐν ἔτει δωδεκάτῳ τῷ αχαζ βασιλεῖ ἰουδα ἐβασίλευσεν ὡση υἱὸς ἢλα ἐν σαμαρείᾳ ἐπὶ ἰσραηλ ἑννέα ἔτη
- 2** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, song chẳng bằng các vua Y-so-ra-ên trước người.
He did evil in the eyes of the Lord, though not like the kings of Israel before him.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου πλην οὐχ ὡς οἱ βασιλεῖς ἰσραηλ οἳ ἦσαν ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 3** Sanh-ma-na-sa, vua A-si-ri, đi lên hãm đánh Ô-sê; người bị thần phục Sanh-ma-na-sa và đóng thuế cho người.
Against him came up Shalmaneser, king of Assyria, and Hoshea became his servant and sent him offerings.
ἐπ' αὐτὸν ἀνέβη σαλαμανασαρ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ἐγενήθη αὐτῷ ὡση δοῦλος καὶ ἐπέστρεψεν αὐτῷ μανασα
- 4** Nhưng vua A-si-ri thấy Ô-sê toan mưu phản; vì Ô-sê có sai sứ giả đến Sô, vua Ê-díp-tô, và không nộp thuế cho vua A-si-ri như người hằng năm đã làm; vua A-si-ri bèn bắt người xiềng lại, và hạ ngục.
But Hoshea's broken faith became clear to the king of Assyria because he had sent representatives to So, king of Egypt, and did not send his offering to the king of Assyria, as he had done year by year: so the king of Assyria had him shut up in prison and put in chains.
καὶ εὔρεν βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐν τῷ ὡση ἀδικίαν ὅτι ἀπέστειλεν ἀγγέλους πρὸς σηγορ βασιλέα αἰγύπτου καὶ οὐκ ἤνεγκεν μανασα τῷ βασιλεῖ ἀσσυρίων ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ἐκείνῳ καὶ ἐπολιόρησεν αὐτὸν ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ἔδησεν αὐτὸν ἐν οἴκῳ φυλακῆς
- 5** Đoạn, vua A-si-ri đi lên xâm chiếm cả xứ, đến vây Sa-ma-ri trong ba năm.
Then the king of Assyria went through all the land and came up to Samaria, shutting it in with his forces for three years.
καὶ ἀνέβη ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐν πάσῃ τῇ γῆ καὶ ἀνέβη εἰς σαμάρειαν καὶ ἐπολιόρησεν ἐπ' αὐτὴν τρία ἔτη
- 6** Năm thứ chín đời Ô-sê, vua A-si-ri hãm lấy Sa-ma-ri, đem dân Y-so-ra-ên sang qua A-si-ri, lập họ ở tại Cha-la và trên bờ Cha-bo, sông của Gô-xan, cùng trong các thành nước Mê-đi.
In the ninth year of Hoshea, the king of Assyria took Samaria, and took Israel away to Assyria, placing them in Halah and in Habor on the river Gozan, and in the towns of the Medes.
ἐν ἔτει ἐνάτῳ ὡση συνέλαβεν βασιλεὺς ἀσσυρίων τὴν σαμάρειαν καὶ ἀπόκισεν τὸν ἰσραηλ εἰς ἀσσυρίους καὶ κατόκισεν αὐτοὺς ἐν ἀλαε καὶ ἐν ἀβωρ ποταμοῖς γῶζαν καὶ ὀρη μῆδων

- 7** Và, dân Y-sơ-ra-ên đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ, là Đấng đã rút họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và khỏi tay hà hiếp của Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô; chúng đã kính thờ các thần khác
And the wrath of the Lord came on Israel because they had done evil against the Lord their God, who took them out of the land of Egypt from under the yoke of Pharaoh, king of Egypt, and had become worshippers of other gods,
καὶ ἐγένετο ὅτι ἤμαρτον οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ τῷ κυρίῳ θεῷ αὐτῶν τῷ ἀναγαγόντι αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ὑποκάτωθεν χειρὸς φαραῶ βασιλέως αἰγύπτου καὶ ἐφοβήθησαν θεοὺς ἐτέρους
- 8** theo thói tục của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, và theo lệ mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên đã định.
Living by the rules of the nations whom the Lord had sent out from before the children of Israel.
καὶ ἐπορεύθησαν τοῖς δικαίωμασιν τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξῆρεν κύριος ἀπὸ προσώπου υἱῶν ἰσραὴλ καὶ οἱ βασιλεῖς ἰσραὴλ ὅσοι ἐποίησαν
- 9** Dân Y-sơ-ra-ên làm lén những việc bất chánh nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng, xây dựng những nơi cao trong khắp các thành họ, từ tháp vọng canh cho đến thành kiên cố,
And the children of Israel did secretly against the Lord their God things which were not right, building high places for themselves in all their towns, from the tower of the watchmen to the walled town.
καὶ ὅσοι ἠμφιέσαντο οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ λόγους οὐχ οὕτως κατὰ κυρίου θεοῦ αὐτῶν καὶ ὀκοδόμησαν ἑαυτοῖς ὑψηλὰ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν αὐτῶν ἀπὸ πύργου φυλασσόντων ἕως πόλεως ὄχυρᾶς
- 10** dựng lên những trụ thờ trên các nổng cao và dưới những cây rậm.
They put up pillars of stone and wood on every high hill and under every green tree:
καὶ ἐστήλωσαν ἑαυτοῖς στήλας καὶ ἄλση ἐπὶ παντὶ βουνῷ ὑψηλῷ καὶ ὑποκάτω παντὸς ξύλου ἁλσώδους
- 11** Tại trên các nơi cao, chúng xông hương y như các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt họ, phạm những việc gian ác, và chọc giận Đức Giê-hô-va.
Burning their offerings in all the high places, as those nations did whom the Lord sent away from before them; they did evil things, moving the Lord to wrath;
καὶ ἐθυμίασαν ἐκεῖ ἐν πᾶσιν ὑψηλοῖς καθὼς τὰ ἔθνη ἃ ἀπέκισεν κύριος ἐκ προσώπου αὐτῶν καὶ ἐποίησαν κοινωνοὺς καὶ ἐχάραξαν τοῦ παροργίσασι τὸν κύριον
- 12** Chúng hầu việc những hình tượng mà Đức Giê-hô-va đã cấm chúng rằng: Các ngươi chớ thờ chúng nó.
And they made themselves servants of disgusting things, though the Lord had said, You are not to do this.
καὶ ἐλάτρευσαν τοῖς εἰδώλοις οἷς εἶπεν κύριος αὐτοῖς οὐ ποιήσετε τὸ ῥῆμα τοῦτο κυρίῳ

- 13** Song Đức Giê-hô-va cậy miệng các đấng tiên tri và những kẻ tiên kiến mà khuyên Y-sơ-ra-ên và Giu-đa rằng: Khá từ bỏ đường ác của các ngươi, hãy gìn giữ điều răn và luật lệ ta, tùy theo các mạng lệnh ta cậy những tiên tri, là tôi tớ ta, mà truyền cho tổ phụ các ngươi.
And he gave witness to Israel and Judah, by every prophet and seer, saying, Come back from your evil ways, and do my orders and keep my rules, and be guided by the law which I gave to your fathers and sent to you by my servants the prophets.
καὶ διεμαρτύρατο κύριος ἐν τῷ ἰσραὴλ καὶ ἐν τῷ ἰουδα ἐν χειρὶ πάντων τῶν προφητῶν αὐτοῦ παντὸς ὁρῶντος λέγων ἀποστράφητε ἀπὸ τῶν ὁδῶν ὑμῶν τῶν πονηρῶν καὶ φυλάξατε τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ δικαιώματά μου καὶ πάντα τὸν νόμον ὃν ἐνετείλαμην τοῖς πατράσιν ὑμῶν ὅσα ἀπέστειλα αὐτοῖς ἐν χειρὶ τῶν δούλων μου τῶν προφητῶν
- 14** Nhưng chúng không muốn nghe, cứng cổ mình, y như các tổ phụ của chúng không có lòng tin Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.
And they did not give ear, but became stiff-necked, like their fathers who had no faith in the Lord their God.
καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ ἐσκλήρυναν τὸν νῶτον αὐτῶν ὑπὲρ τὸν νῶτον τῶν πατέρων αὐτῶν
- 15** Chúng khinh bỏ các luật lệ và giao ước Ngài đã lập cùng tổ phụ họ, và những lời chứng mà Ngài đã phán với họ. Chúng đi theo các thần hư không, và trở thành hư không, bắt chước các dân tộc ở chung quanh mình, mà Đức Giê-hô-va đã cấm làm theo gương của chúng nó.
And they went against his rules, and the agreement which he made with their fathers, and his laws which he gave them; they gave themselves up to things without sense or value, and became foolish like the nations round them, of whom the Lord had said, Do not as they do.
καὶ τὰ μαρτύρια αὐτοῦ ὅσα διεμαρτύρατο αὐτοῖς οὐκ ἐφύλαξαν καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω τῶν ματαίων καὶ ἐματαιώθησαν καὶ ὀπίσω τῶν ἔθνῶν τῶν περικύκλω αὐτῶν ὧν ἐνετείλατο αὐτοῖς τοῦ μὴ ποιῆσαι κατὰ ταῦτα
- 16** Chúng khinh bỏ hết thấy giới mệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, tự đúc lấy hai tượng bò con, cùng làm thần tượng A-sê-ra, thờ lạy hết thảy cơ binh trên trời, và thờ phượng Ba-anh.
And turning their backs on all the orders which the Lord had given them, they made for themselves images of metal, and the image of Asherah, worshipping all the stars of heaven and becoming servants to Baal.
ἐγκατέλιπον τὰς ἐντολάς κυρίου θεοῦ αὐτῶν καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς χώνευμα δύο δαμάλεις καὶ ἐποίησαν ἄλση καὶ προσεκύνησαν πάσῃ τῇ δυνάμει τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐλάτρευσαν τῷ βααλ
- 17** Chúng cũng đưa con trai con gái mình qua lửa, dùng tà thuật, tin bói khoa, chuyên làm điều dữ trước mặt Đức Giê-hô-va, để chọc giận Ngài.
And they made their sons and their daughters go through the fire, and they made use of secret arts and unnatural powers, and gave themselves up to doing evil in the eyes of the Lord, till he was moved to wrath.
καὶ διῆγον τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν ἐν πυρὶ καὶ ἐμαντεύοντο μαντείας καὶ οἰονίζοντο καὶ ἐπράθησαν τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου παροργίσει αὐτόν
- 18** Bởi cố ấy, Đức Giê-hô-va rất nổi giận dữ cùng dân Y-sơ-ra-ên, xua đũa chúng khỏi trước mặt Ngài; chỉ còn lại chi phái Giu-đa mà thôi.
So the Lord was very angry with Israel, and his face was turned away from them: only the tribe of Judah kept its place.
καὶ ἐθυμώθη κύριος σφόδρα ἐν τῷ ἰσραὴλ καὶ ἀπέστησεν αὐτοὺς ἀπὸ τοῦ προσώπου αὐτοῦ καὶ οὐχ ὑπελείφθη πλὴν φυλὴ ἰουδα μονωτάτη
- 19** Chính Giu-đa cũng không vâng giữ các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ; bèn đi theo những lệ luật mà Y-sơ-ra-ên đã lập.
(But even Judah did not keep the orders of the Lord their God, but were guided by the rules which Israel had made.
καὶ γε ἰουδας οὐκ ἐφύλαξεν τὰς ἐντολάς κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν καὶ ἐπορεύθησαν ἐν τοῖς δικαιώμασιν ἰσραὴλ οἷς ἐποίησαν

- 20** Thế thì, Đức Giê-hô-va từ bỏ cả dòng dõi Y-sơ-ra-ên, làm khốn khổ họ, và phó họ vào tay các kẻ cướp giựt, cho đến phải lưu đày cách xa mặt Ngài.
 So the Lord would have nothing to do with all the offspring of Israel, and sent trouble on them, and gave them up into the hands of their attackers, till he had sent them away from before his face.)
 και ἀπεώσαντο τὸν κύριον ἐν παντὶ σπέρματι ἰσραὴλ καὶ ἐσάλευσεν αὐτούς καὶ ἔδωκεν αὐτούς ἐν χειρὶ διαρπαζόντων αὐτούς ἕως οὗ ἀπέρριψεν αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 21** Y-sơ-ra-ên đã phân rẽ nhà Đa-vít, tôn Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, làm vua; người quyến dụ Y-sơ-ra-ên bội nghịch Đức Giê-hô-va, và khiến cho họ phạm tội lớn.
 For Israel was broken off from the family of David, and they made Jeroboam, the son of Nebat, king, who, driving them away from the laws of the Lord, made them do a great sin.
 ὅτι πλὴν ἰσραὴλ ἐπάνωθεν οἴκου δαυὶδ καὶ ἐβασίλευσαν τὸν ιεροβοαμ υἱὸν ναβατ καὶ ἐξέωσεν ιεροβοαμ τὸν ἰσραὴλ ἐξόπισθεν κυρίου καὶ ἐξήμαρτ ἐν αὐτοῖς ἁμαρτίαν μεγάλην
- 22** Dân Y-sơ-ra-ên đều đi trong hết thấy tội lỗi của Giê-rô-bô-am đã phạm, chẳng từ bỏ chút nào,
 And the children of Israel went on with all the sins which Jeroboam did; they did not keep themselves from them;
 και ἐπορεύθησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐν πάσῃ ἁμαρτίᾳ ἱεροβοαμ ἣ ἐποίησεν οὐκ ἀπέστησαν ἀπ' αὐτῆς
- 23** cho đến ngày Đức Giê-hô-va đày đuổi họ khỏi trước mặt Ngài, y như Ngài đã phán bởi miệng của các tiên tri, tội tớ Ngài. Vậy, Y-sơ-ra-ên bị cắt khỏi xứ mình, lưu đày qua A-si-ri cho đến ngày nay.
 Till the Lord put Israel away from before his face, as he had said by all his servants the prophets. So Israel was taken away from their land to Assyria, to this day.
 ἕως οὗ μετέστησεν κύριος τὸν ἰσραὴλ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καθὼς ἐλάλησεν κύριος ἐν χειρὶ πάντων τῶν δούλων αὐτοῦ τῶν προφητῶν καὶ ἀποκίσθη ἰσραὴλ ἐπάνωθεν τῆς γῆς αὐτοῦ εἰς ἀσσυρίους ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 24** Vua A-si-ri đem người ở Ba-by-lôn, Cu-tha, A-va, Ha-mát và Sê-phạt-va-im, đặt ở trong các thành của Sa-ma-ri, thế cho dân Y-sơ-ra-ên. Chúng chiếm lấy nước Sa-ma-ri, và ở trong các thành nó.
 Then the king of Assyria took men from Babylon and from Cuthah and Avva and Hamath and Sepharvaim, and put them in the towns of Samaria in place of the children of Israel; so they got Samaria for their heritage, living in its towns.
 και ἤγαγεν βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐκ βαβυλῶνος τὸν ἐκ χουνθα καὶ ἀπὸ αἰα καὶ ἀπὸ αιμαθ καὶ σεφαρουαὶν καὶ κατοκίσθησαν ἐν πόλεσιν σαμαρείας ἀντὶ τῶν υἱῶν ἰσραὴλ καὶ ἐκληρονόμησαν τὴν σαμάρειαν καὶ κατοκίησαν ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτῆς
- 25** Khi chúng bắt đầu trú ngụ tại đó, thì không kính sợ Đức Giê-hô-va, nên Đức Giê-hô-va sai sư tử đến giết mấy người trong bọn chúng.
 Now when first they were living there they did not give worship to the Lord. So the Lord sent lions among them, causing the death of some of them.
 και ἐγένετο ἐν ἀρχῇ τῆς καθέδρας αὐτῶν οὐκ ἐφοβήθησαν τὸν κύριον καὶ ἀπέστειλεν κύριος ἐν αὐτοῖς τοὺς λέοντας καὶ ἦσαν ἀποκτένοντες ἐν αὐτοῖς

- 26 Người ta bèn nói với vua A-si-ri rằng: Các dân mà vua đã đem qua đặt trong các thành của Sa-ma-ri không biết lệ thờ phượng thần của xứ, vì vậy thần đó có sai sứ tử đến giết họ, tại họ không biết lệ thờ lạy thần của xứ vậy.
So they said to the king of Assyria, The nations whom you have taken as prisoners and put in the towns of Samaria, have no knowledge of the way of the god of the land: so he has sent lions among them, causing their death, because they have no knowledge of his way.
καὶ εἶπον τῷ βασιλεῖ ἀσσυρίων λέγοντες τὰ ἔθνη ἃ ἀπόκισας καὶ ἀντεκάθισας ἐν πόλεσιν σαμαρείας οὐκ ἔγνωσαν τὸ κρίμα τοῦ θεοῦ τῆς γῆς καὶ ἀπέστειλεν εἰς αὐτοὺς τοὺς λέοντας καὶ ἰδοὺ εἰσὶν θανατοῦντες αὐτοὺς καθότι οὐκ οἶδασιν τὸ κρίμα τοῦ θεοῦ τῆς γῆς
- 27 Vua A-si-ri liền truyền lệnh rằng: Trong những thầy tế lễ mà các người đã bắt ở đó đem qua đây, các người hãy lấy một người, dẫn về ở tại trong xứ đó dạy dạy lệ thờ lạy thần của xứ.
Then the king of Assyria gave orders, saying, Send there one of the priests whom you took away, and let him be living there and teaching the people the way of the god of the land.
καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων λέγων ἀπάγετε ἐκεῖθεν καὶ πορευέσθωσαν καὶ κατοικεῖτωσαν ἐκεῖ καὶ φωτιοῦσιν αὐτοὺς τὸ κρίμα τοῦ θεοῦ τῆς γῆς
- 28 Ấy vậy một kẻ trong những thầy tế lễ mà chúng đã bắt ở Sa-ma-ri đem đi trở về, ở tại Bê-tên, và dạy dỗ dân sự phải thờ lạy Đức Giê-hô-va làm sao.
So one of the priests whom they had taken away as a prisoner from Samaria came back, and, living in Beth-el, became their teacher in the worship of the Lord.
καὶ ἦγαγον ἓνα τῶν ἱερέων ὧν ἀπόκισαν ἀπὸ σαμαρείας καὶ ἐκάθισεν ἐν βαιθηλ καὶ ἦν φωτίζων αὐτοὺς πῶς φοβηθῶσιν τὸν κύριον
- 29 Song mỗi dân tộc đều tạo thần riêng cho mình, đặt nó trong những chùa miếu tại trên các nơi cao mà dân Sa-ma-ri đã dựng lên, tức dân tộc nào đặt thần mình trong thành nấy.
And every nation made gods for themselves, and put them in the houses of the high places which the Samaritans had made, every nation in the towns where they were living.
καὶ ἦσαν ποιοῦντες ἔθνη ἔθνη θεοὺς αὐτῶν καὶ ἔθηκαν ἐν οἴκῳ τῶν ὑψηλῶν ὧν ἐποίησαν οἱ σαμαρίται ἔθνη ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτῶν ἐν αἷς κατόκου ν ἐν αὐταῖς
- 30 Dân Ba-by-lôn tạo hình tượng Su-cốt-Bê-nốt; dân Cút, tạo hình tượng Nê-t-ganh; dân Ha-mát tạo hình tượng A-si-ma;
The men of Babylon made Succoth-benoth, and the men of Cuth made Nergal, and the men of Hamath made Ashima,
καὶ οἱ ἄνδρες βαβυλῶνος ἐποίησαν τὴν σοκχωθβαινιθ καὶ οἱ ἄνδρες χουθ ἐποίησαν τὴν νηριγελ καὶ οἱ ἄνδρες αιμαθ ἐποίησαν τὴν ασιμαθ
- 31 dân A-vim tạo hình tượng Níp-ca và Tạt-tác; dân Sê-phạt-va-im thiêu con cái mình trong lửa cho A-tra-mê-léc và A-na-mê-léc, hai thần của dân Sê-phạt-va-im.
The Avvites made Nibhaz and Tartak, and the Sepharvites gave their children to be burned in the fire to Adrammelech and Anammelech, the gods of Sepharvaim.
καὶ οἱ εὐαῖοι ἐποίησαν τὴν εβλαζερ καὶ τὴν θαρθακ καὶ οἱ σεφαρουαῖν κατέκαιον τοὺς υἱοὺς αὐτῶν ἐν πυρὶ τῷ ἀδραμελεχ καὶ ἀνημελεχ θεοῖς σεφαρουαῖν

- 32** Chúng kính sợ Đức Giê-hô-va, nhưng chọn những người trong bọn mình lập làm thầy tế lễ về các nơi cao; những thầy tế lễ ấy vì chúng dâng nhữ
ng của tế lễ tại trong chùa miếu của các nơi cao đó.
**So they went on worshipping the Lord, and made for themselves, from among all the people, priests for the high places, to make offerings for
them in the houses of the high places.**
καὶ ἦσαν φοβούμενοι τὸν κύριον καὶ κατόκισαν τὰ βδελύγματα αὐτῶν ἐν τοῖς οἴκοις τῶν ὑψηλῶν ἃ ἐποίησαν ἐν σαμαρείᾳ ἔθνος ἔθνος ἐν πόλει ἐν
ἧ κατόκου ἐν αὐτῇ καὶ ἦσαν φοβούμενοι τὸν κύριον καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν καὶ ἐποίησαν ἑαυτοῖς ἐν οἴκῳ τῶν ὑψηλῶν
- 33** Các dân tộc ấy kính sợ Đức Giê-hô-va, song cũng hầu việc các thần mình, theo thói tục của những dân tộc mà họ bị dời ra khỏi đó.
They gave worship to the Lord, but they gave honour to their gods like the nations did from whom they had been taken as prisoners.
τὸν κύριον ἐφοβοῦντο καὶ τοῖς θεοῖς αὐτῶν ἐλάτρευον κατὰ τὸ κρίμα τῶν ἐθνῶν ὅθεν ἀπόκισεν αὐτοὺς ἐκεῖθεν
- 34** Ngày nay, chúng hãy còn làm theo thói tục cũ mình. Chúng không kính sợ Đức Giê-hô-va, chẳng vâng giữ hoặc thói tục, hoặc luật pháp, hay là đi
ề u răn truyền cho con cháu Gia-cốp, mà Ngài đặt tên là Y-sơ-ra-ên.
**So to this day they go on in their old ways, not worshipping the Lord or keeping his orders or his ways or the law and the rule which the Lord
gave to the children of Jacob, to whom he gave the name Israel;**
ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης αὐτοὶ ἐποίουν κατὰ τὸ κρίμα αὐτῶν αὐτοὶ φοβοῦνται καὶ αὐτοὶ ποιοῦσιν κατὰ τὰ δικαιώματα αὐτῶν καὶ κατὰ τὴν κρίσιν
αὐτῶν καὶ κατὰ τὸν νόμον καὶ κατὰ τὴν ἐντολὴν ἣν ἐνετείλατο κύριος τοῖς υἱοῖς Ἰακωβ οὗ ἔθηκεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ Ἰσραηλ
- 35** Đức Giê-hô-va đã lập giao ước với chúng, truyền dạy chúng rằng: Các ngươi chớ kính sợ các thần khác, chớ thờ lạy, hầu việc chúng nó, và đừng t
ế lễ chúng nó.
**And the Lord made an agreement with them and gave them orders, saying, You are to have no other gods; you are not to give worship to them
or be their servants or make them offerings:**
καὶ διέθετο κύριος μετ' αὐτῶν διαθήκην καὶ ἐνετείλατο αὐτοῖς λέγων οὐ φοβηθήσεσθε θεοὺς ἑτέρους καὶ οὐ προσκυνήσετε αὐτοῖς καὶ οὐ λατρεύσ
ετε αὐτοῖς καὶ οὐ θυσιάσετε αὐτοῖς
- 36** Nhưng các ngươi khá kính sợ Đức Giê-hô-va, là Đấng dùng đại năng, và cánh tay giơ thẳng ra, đem các ngươi ra khỏi Ê-díp-tô; Đấng đó các ngườ
i phải kính sợ thờ lạy, và dâng của lễ cho.
**But the Lord, who took you out of the land of Egypt with his great power and his outstretched arm, he is your God, to whom you are to give
worship and make offerings:**
ὅτι ἀλλ' ἢ τῷ κυρίῳ ὃς ἀνήγαγεν ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐν ἰσχύι μεγάλη καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ αὐτὸν φοβηθήσεσθε καὶ αὐτῷ προσκυνήσετε καὶ α
ὐτῷ θύσετε
- 37** Các luật lệ, điều răn, qui tắc, và mạng lệnh mà Ngài chép cho các ngươi, các ngươi khá gìn giữ làm theo đời đời, chớ nên kính sợ các thần khác.
And the rules and the orders and the law which he put in writing for you, you are to keep and do for ever; you are to have no other gods.
καὶ τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα καὶ τὸν νόμον καὶ τὰς ἐντολὰς ἃς ἔγραψεν ὑμῖν φυλάσσεσθε ποιεῖν πάσας τὰς ἡμέρας καὶ οὐ φοβηθήσεσθε θεοὺ
ς ἑτέρους
- 38** Các ngươi chẳng nên quên giao ước mà ta lập với các ngươi; chớ kính sợ các thần khác;
And you are to keep in memory the agreement which I have made with you; and you are to have no other gods.
καὶ τὴν διαθήκην ἣν διέθετο μεθ' ὑμῶν οὐκ ἐπιλήσεσθε καὶ οὐ φοβηθήσεσθε θεοὺς ἑτέρους

- 39 nhưng khá kính sợ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, Ngài sẽ giải cứu các người khỏi tay các kẻ thù nghịch.
And you are to give worship to the Lord your God; for it is he who will give you salvation from the hands of all who are against you.
 ὅτι ἀλλ' ἢ τὸν κύριον θεὸν ὑμῶν φοβηθήσεσθε καὶ αὐτὸς ἐξελείται ὑμᾶς ἐκ πάντων τῶν ἐχθρῶν ὑμῶν
- 40 Dầu vậy, các dân tộc ấy không nghe theo, nhưng còn làm theo thói tục cũ của mình.
But they gave no attention, but went on in their old way.
 καὶ οὐκ ἀκούσεσθε ἐπὶ τῷ κρίματι αὐτῶν ὃ αὐτοὶ ποιοῦσιν
- 41 Như vậy, các dân tộc ấy kính sợ Đức Giê-hô-va và cũng hầu việc những hình tượng chạm của mình; tổ phụ chúng nó làm thế nào, thì con cái cháu chắt chúng nó cũng hãy còn làm thế ấy cho đến ngày nay.
So these nations, worshipping the Lord, still were servants to the images they had made; their children and their children's children did the same; as their fathers did, so do they, to this day.
 καὶ ἦσαν τὰ ἔθνη ταῦτα φοβούμενοι τὸν κύριον καὶ τοῖς γλυπτοῖς αὐτῶν ἦσαν δουλεύοντες καὶ γε οἱ υἱοὶ καὶ οἱ υἱοὶ τῶν υἱῶν αὐτῶν καθὰ ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτῶν ποιοῦσιν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 1 Năm thứ ba đời Ô-sê, con trai Ê-la, vua Y-sơ-ra-ên, thì Ê-xê-chia, con trai A-cha, vua Giu-đa, lên làm vua.
Now in the third year of Hoshea, son of Elah, king of Israel, Hezekiah, the son of Ahaz, became king of Judah.
 καὶ ἐγένετο ἐν ἔτει τρίτῳ τῷ ὤσῃ υἱῷ ἡλα βασιλεῖ ἰσραηλ ἐβασίλευσεν ἐζεκιας υἱὸς ἀχαζ βασιλέως ἰουδα
- 2 Người được hai mươi lăm tuổi khi lên làm vua, và cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là A-bi, con gái của Xa-cha-ri.
He was twenty-five years old when he became king, ruling in Jerusalem for twenty-nine years; his mother's name was Abi, the daughter of Zechariah.
 υἱὸς εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν ἦν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ εἴκοσι καὶ ἑννέα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ ἀβου θυγάτηρ ζαχαριου
- 3 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va y như Đa-vít, tổ phụ người, đã làm.
He did what was right in the eyes of the Lord as David his father had done.
 καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθὲς ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν δαυὶδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 4 Người phá hủy các nơi cao, đập bể những trụ thờ, đánh hạ các-sê-ra, và bẻ gãy con rắn đồng mà Môi-se đã làm; bởi vì cho đến khi ấy dân Y-sơ-ra-ên xông hương cho nó người ta gọi hình rắn ấy là Nê-hu-tan.
He had the high places taken away, and the stone pillars broken to bits, and the Asherah cut down; and the brass snake which Moses had made was crushed to powder at his order, because in those days the children of Israel had offerings burned before it, and he gave it the name Nehushtan.
 αὐτὸς ἐξῆρεν τὰ ὑψηλὰ καὶ συνέτριψεν πάσας τὰς στήλας καὶ ἐξωλέθρευσεν τὰ ἄλση καὶ τὸν ὄφιν τὸν χαλκοῦν ὃν ἐποίησεν μουσῆς ὅτι ἕως τῶν ἡμερῶν ἐκείνων ἦσαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ θυμιῶντες αὐτῷ καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν νεσθαν

- 5 Ê-xê-chia nhờ cây nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; nên trong các vua sau người, hoặc trong những vua trước người, chẳng có một ai giống như người.
He had faith in the Lord, the God of Israel; so that there was no one like him among all the kings of Judah who were before him.
 ἐν κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ ἤλπισεν καὶ μετ' αὐτὸν οὐκ ἐγενήθη ὁμοιος αὐτῷ ἐν βασιλευσιν ἰουδα καὶ ἐν τοῖς γενομένοις ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 6 Người trứu mến Đức Giê-hô-va, không xây bỏ Ngài, song gìn giữ các điều răn mà Đức Giê-hô-va đã truyền cho Môi-se.
For his heart was fixed on the Lord, not turning from his ways, and he did his orders which the Lord gave to Moses.
 καὶ ἐκολλήθη τῷ κυρίῳ οὐκ ἀπέστη ὀπισθεν αὐτοῦ καὶ ἐφύλαξεν τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ὅσας ἐνετείλατο μουσῆ
- 7 Đức Giê-hô-va ở cùng người; hễ người đi làm sự gì, đều được thành tựu. Người dấy nghịch với vua A-si-ri, không phục vua ấy nữa.
And the Lord was with him; he did well in all his undertakings: and he took up arms against the king of Assyria and was his servant no longer.
 καὶ ἦν κύριος μετ' αὐτοῦ ἐν πᾶσιν οἷς ἐποίει συνῆκεν καὶ ἠθέτησεν ἐν τῷ βασιλεῖ ἀσσυρίων καὶ οὐκ ἐδοῦλευσεν αὐτῷ
- 8 Người hãm đánh xứ dân Phi-li-tin cho đến Ga-xa và địa hạt chung quanh thành, từ tháp vọng canh đến thành kiên cố.
He overcame the Philistines as far as Gaza and its limits, from the tower of the watchman to the walled town.
 αὐτὸς ἐπάταξεν τοὺς ἀλλοφύλους ἕως γάζης καὶ ἕως ὀρίου αὐτῆς ἀπὸ πύργου φυλασσόντων καὶ ἕως πόλεως ὀχυρᾶς
- 9 Xảy ra năm thứ tư đời Ê-xê-chia, nhằm năm thứ bảy đời Ô-sê, con trai Ê-la, vua Y-sơ-ra-ên, thì Sanh-ma-na, vua A-si-ri, đi lên đánh Sa-ma-ri và vây nó.
Now in the fourth year of King Hezekiah, which was the seventh year of Hoshea, son of Elah, king of Israel, Shalmaneser, king of Assyria, came up against Samaria, shutting it in with his armies.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ βασιλεῖ ἐζεκια αὐτὸς ἐνιαυτὸς ὁ ἕβδομος τῷ ὧση υἱῷ ἡλα βασιλεῖ ἰσραηλ ἀνέβη σαλαμανασσαρ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ σαμάρειαν καὶ ἐπολιόρκει ἐπ' αὐτήν
- 10 Cuối ba năm, người hãm lấy: ấy vậy nhằm năm thứ sáu đời Ê-xê-chia, năm thứ chín đời Ô-sê, vua Y-sơ-ra-ên, thì Sa-ma-ri bị chiếm lấy.
And at the end of three years they took it; in the sixth year of Hezekiah's rule, which was the ninth year of Hoshea, king of Israel, Samaria was taken.
 καὶ κατελάβετο αὐτήν ἀπὸ τέλους τριῶν ἐτῶν ἐν ἔτει ἕκτῳ τῷ ἐζεκια αὐτὸς ἐνιαυτὸς ἕνατος τῷ ὧση βασιλεῖ ἰσραηλ καὶ συνελήμφθη σαμάρεια
- 11 Vua A-si-ri đem dân Y-sơ-ra-ên qua A-si-ri, đặt tại Cha-la và trên bờ Cha-bo, sông xứ Gô-xan, cùng trong các thành của Mê-đi;
And the king of Assyria took Israel away as prisoners into Assyria, placing them in Halah and in Habor on the river Gozan, and in the towns of the Medes;
 καὶ ἀπόκισεν βασιλεὺς ἀσσυρίων τὴν σαμάρειαν εἰς ἀσσυρίους καὶ ἔθηκεν αὐτοὺς ἐν ἀλαε καὶ ἐν ἀβωρ ποταμῷ γωζαν καὶ ὀρη μῆδων

- 12** Ấy vì chúng không có vâng theo lời phán của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, nhưng bội giao ước Ngài, không khứng nghe, và chẳng làm theo các điều mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã truyền cho.
 Because they did not give ear to the voice of the Lord their God, but went against his agreement, even against everything ordered by Moses, the servant of the Lord, and they did not give ear to it or do it.
 ἀνθ' ὧν ὅτι οὐκ ἤκουσαν τῆς φωνῆς κυρίου θεοῦ αὐτῶν καὶ παρέβησαν τὴν διαθήκην αὐτοῦ πάντα ὅσα ἐνετείλατο μουσῆς ὁ δοῦλος κυρίου καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ οὐκ ἐποίησαν
- 13** Năm thứ mười bốn đời Ê-xê-chia, San-chê-ríp, vua A-si-ri, đến đánh các thành kiên cố của Giu-đa và hãm lấy nó.
 Now in the fourteenth year of king Hezekiah, Sennacherib, king of Assyria, came up against all the walled towns of Judah and took them.
 καὶ τῷ τεσσαρεσκαίδεκάτῳ ἔτει βασιλεῖ ἐζεκιου ἀνέβη σενναχηριμ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ τὰς πόλεις ἰουδα τὰς ὀχυρὰς καὶ συνέλαβεν αὐτάς
- 14** Ê-xê-chia, vua Giu-đa, sai sứ đến La-ki nói với vua A-si-ri rằng: Tôi phạm lỗi. Cầu vua lìa khỏi nước tôi; hễ vua đòi tôi điều gì, tôi sẽ chịu. Vua A-si-ri bắt Ê-xê-chia, vua Giu-đa, phải trả ba trăm ta lạng bạc, và ba mươi ta lạng vàng.
 And Hezekiah, king of Judah, sent to Lachish, to the king of Assyria, saying, I have done wrong; give up attacking me, and whatever you put on me I will undergo. And the payment he was to make was fixed by the king of Assyria at three hundred talents of silver and thirty talents of gold.
 καὶ ἀπέστειλεν ἐζεκιᾶς βασιλεὺς ἰουδα ἀγγέλους πρὸς βασιλέα ἀσσυρίων εἰς λαχίς λέγων ἡμάρτηκα ἀποστράφητι ἀπ' ἐμοῦ ὃ ἐὰν ἐπιθῆς ἐπ' ἐμέ βαστάσω καὶ ἐπέθηκεν ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ ἐζεκιᾶν βασιλέα ἰουδα τριακόσια τάλαντα ἀργυρίου καὶ τριάκοντα τάλαντα χρυσοῦ
- 15** Ê-xê-chia nộp cho người các bạc ở trong đền Đức Giê-hô-va và trong kho tàng của cung vua.
 So Hezekiah gave him all the silver in the house of the Lord, and in the king's store-house.
 καὶ ἔδωκεν ἐζεκιᾶς πᾶν τὸ ἀργύριον τὸ εὐρεθὲν ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἐν θησαυροῖς οἴκου τοῦ βασιλέως
- 16** Bây giờ, Ê-xê-chia gỡ vàng của các cửa và cột đền thờ Đức Giê-hô-va mà chính mình người đã cắt vào, rồi nộp hết cho vua A-si-ri.
 And at that time Hezekiah had the gold from the doors of the Lord's house, and from the door-pillars plated by him, cut off and gave it to the king of Assyria.
 ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ συνέκοψεν ἐζεκιᾶς τὰς θύρας ναοῦ κυρίου καὶ τὰ ἐστηριγμένα ἃ ἐχρύσωσεν ἐζεκιᾶς βασιλεὺς ἰουδα καὶ ἔδωκεν αὐτὰ βασιλεῖ ἀσσυρίων
- 17** Song, vua A-si-ri ở La-ki sai Tạt-tan, Ráp-sa-ri, và Ráp-sa-kê, đem theo một đạo binh mạnh, đến Giê-ru-sa-lem đánh vua Ê-xê-chia. Chúng đi lên Giê-ru-sa-lem và dừng lại tại cống ao trên, ở bên đường ruộng thợ nện.
 Then the king of Assyria sent the Tartan and the Rab-saris and the Rab-shakeh from Lachish to Jerusalem, to King Hezekiah, with a strong force. And they went up and came to Jerusalem, and took up their position by the stream of the higher pool, by the highway of the washerman's field.
 καὶ ἀπέστειλεν βασιλεὺς ἀσσυρίων τὸν θαρθαν καὶ τὸν ραφίς καὶ τὸν ραψακην ἐκ λαχίς πρὸς τὸν βασιλέα ἐζεκιᾶν ἐν δυνάμει βαρεία ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἀνέβησαν καὶ ἦλθον εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔστησαν ἐν τῷ ὑδραγωγῷ τῆς κολυμβήθρας τῆς ἄνω ἣ ἐστὶν ἐν τῇ ὁδῷ τοῦ ἀγροῦ τοῦ γναφέως

- 18** Đoạn, chúng xin nói chuyện với vua. Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, quan cai đền, Sép-na, thợ ký, và Giô -a, con của A-sáp, quan thái sử, đều đi ra đến chúng.
And they sent for the king, and Eliakim, the son of Hilkiah, who was over the house, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder, came out to them.
καὶ ἐβόησαν πρὸς ἐζεκιαν καὶ ἐξῆλθον πρὸς αὐτὸν ελιακιμ υἱὸς χελκιου ὁ οικονόμος καὶ σομνας ὁ γραμματεὺς καὶ ιωας υἱὸς ασαφ ὁ ἀναμνησκων
- 19** Ráp-sa-kê nói cùng họ rằng: Ta xin các người hãy nói với Ê-xê-chia rằng: Vua A-si-ri, là vua lớn, nói như vậy: Người nhờ cậy ai dường ấy?
And the Rab-shakeh said to them, Say now to Hezekiah, These are the words of the great king, the king of Assyria: In what are you placing your hope?
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ραφακης εἶπατε δὴ πρὸς ἐζεκιαν τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ὁ μέγας βασιλεὺς ἀσσυρίων τίς ἢ πεποιθήσις αὐτῆ ἢν πέποιθας
- 20** Người có nói (chỉ những lời hư không đó thôi), mà rằng: Ta có mưu kế, sức mạnh đặng tranh chiến. Vậy, người để lòng tin cậy nơi ai mà dấy loạn cùng ta?
You say you have a design, and strength for war, but these are only words. Now to whom are you looking for support, that you have gone against my authority?
εἶπας πλὴν λόγοι χειλέων βουλή καὶ δύναμις εἰς πόλεμον νῦν οὖν τίνοι πεποιθὼς ἠθέτησας ἐν ἐμοί
- 21** Ta thấy rõ điều đó: Người nhờ cậy nơi Ê-díp-tô, thật như nương vào cây sậy gãy; ví ai nương dựa nó, ắt nó sẽ đâm vào tay, xoi lũng ngang qua. Phàm ai nhờ cậy Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, thì đều bị như thế.
See, now, you are basing your hope on that broken rod of Egypt, which will go through a man's hand if he makes use of it for a support; for so is Pharaoh, king of Egypt, to all who put their faith in him.
νῦν ἰδοὺ πέποιθας σαντῶ ἐπὶ τὴν ῥάβδον τὴν καλαμίνην τὴν τεθλασμένην ταύτην ἐπ' αἴγυπτον ὅς ἂν στηριχθῆ ἄνηρ ἐπ' αὐτὴν καὶ εἰσελεύσεται εἰς τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ τρήσει αὐτὴν οὕτως φαראω βασιλεὺς αἰγύπτου πᾶσιν τοῖς πεποιθόσιν ἐπ' αὐτόν
- 22** Có lẽ các người sẽ nói với ta rằng: Chúng tôi nhờ cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi. Nhưng há chẳng phải các nơi cao và bàn thờ cũ a Ngài mà Ê-xê-chia có phá hủy, truyền cho Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các người khá thờ phượng Chúa tại Giê-ru-sa-lem ở trước bàn thờ này, chẳng?
And if you say to me, Our hope is in the Lord our God: is it not he, whose high places and altars Hezekiah has taken away, saying to Judah and Jerusalem that worship may only be given before this altar in Jerusalem?
καὶ ὅτι εἶπας πρὸς με ἐπὶ κύριον θεὸν πεποιθαμεν οὐχὶ αὐτὸς οὗτος οὗ ἄπεστησεν ἐζεκιαις τὰ ὑψηλὰ αὐτοῦ καὶ τὰ θυσιαστήρια αὐτοῦ καὶ εἶπεν τῷ ἰουδα καὶ τῇ ἱερουσαλημ ἐνώπιον τοῦ θυσιαστηρίου τούτου προσκυνήσετε ἐν ἱερουσαλημ
- 23** Thế thì, người hãy đánh cuộc với chủ ta, là vua A-si-ri. ta sẽ giao cho người hai ngàn con ngựa, nếu người tìm được quân kỵ để cỡi chúng nó.
And now, take a chance with my master, the king of Assyria, and I will give you two thousand horses, if you are able to put horsemen on them.
καὶ νῦν μίχητε δὴ τῷ κυρίῳ μου βασιλεῖ ἀσσυρίων καὶ δώσω σοι δισχιλίους ἵππους εἰ δυνήσῃ δοῦναι σεαυτῶ ἐπιβάτας ἐπ' αὐτούς

- 24** Ay ch ng đặng, thì người làm sao đánh đỏi một quan tướng nhỏ hơn hết của chủ ta đặng? Người cậy nơi Ê-díp-tô đặng kiếm xe và quân kỵ sao!
How then may you put to shame the least of my master's servants? and you have put your hope in Egypt for war-carriages and horsemen:
καὶ πῶς ἀποστρέψεις τὸ πρόσωπον τοπαρχου ἐνὸς τῶν δούλων τοῦ κυρίου μου τῶν ἐλαχίστων καὶ ἠλπισας σαντῶ ἐπ' αἴγυπτον εἰς ἄρματα καὶ ἵππ εἷς
- 25** Há chẳng phải theo lệnh của Đức Giê-hô-va mà loán qua miền đây, đặng phá hủy nó sao? Đức Giê-hô-va thật có phán với ta rằng: Hãy đi lên đ ánh xứ này, và phá hủy nó.
And have I now come up to send destruction on this place without the Lord's authority? It was the Lord himself who said to me, Go up against this land and make it waste.
καὶ νῦν μὴ ἄνευ κυρίου ἀνέβημεν ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον τοῦ διαφθεῖραι αὐτόν κύριος εἶπεν πρὸς με ἀνάβηθι ἐπὶ τὴν γῆν ταύτην καὶ διάφθειρον αὐτ ἦν
- 26** Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, Sép-na, và Giô -a, bèn nói với Ráp-sa-kê rằng: Hãy nói với các tôi tớ ông bằng tiếng Sy-ri; vì chúng tôi hiểu thứ tiếng ấy. Chớ nói cùng chúng tôi bằng tiếng Giu-đa vào tai dân sự ở trên vách thành.
Then Eliakim, the son of Hilkiah, and Shebna and Joah said to the Rab-shakeh, Will you kindly make use of the Aramaean language in talking to your servants, for we are used to it, and do not make use of the Jews' language in the hearing of the people on the wall.
καὶ εἶπεν ελιακιμ υἱὸς χελκιου καὶ σομνας καὶ ιωας πρὸς ραφακην λάλησον δὴ πρὸς τοὺς παιδᾶς σου συριστί ὅτι ἀκούομεν ἡμεῖς καὶ οὐ λαλήσεις μεθ' ἡμῶν ιουδαῖστί καὶ ἵνα τί λαλεῖς ἐν τοῖς ὤσιν τοῦ λαοῦ τοῦ ἐπὶ τοῦ τείχους
- 27** Ráp-sa-kê đáp lại với chúng rằng: Há có phải cùng chủ người và người mà chủ ta sai ta nói các lời này sao? Người há chẳng sai ta đến cùng như ng người đứng trên vách thành để họ với người ăn phần mình và uống nước tiểu mình, sao?
But the Rab-shakeh said to them, Is it to your master or to you that my master has sent me to say these words? has he not sent me to the men seated on the wall? for they are the people who will be short of food with you when the town is shut in.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ραφακης μὴ ἐπὶ τὸν κύριόν σου καὶ πρὸς σὲ ἀπέστειλέν με ὁ κύριός μου λαλήσαι τοὺς λόγους τούτους οὐχὶ ἐπὶ τοὺς ἄνδρας τοὺς καθημένους ἐπὶ τοῦ τείχους τοῦ φαγεῖν τὴν κόπρον αὐτῶν καὶ πιεῖν τὸ οὔρον αὐτῶν μεθ' ὑμῶν ἅμα
- 28** Đoạn, Ráp-sa-kê đứng tại đó, cất tiếng la lớn lên bằng tiếng Giu-đa mà rằng: Hãy nghe lời vua A-si-ri, là vua lớn, nói.
Then the Rab-shakeh got up and said with a loud voice in the Jews' language, Give ear to the words of the great king, the king of Assyria;
καὶ ἔστη ραφακης καὶ ἐβόησεν φωνῇ μεγάλη ιουδαῖστί καὶ ἐλάλησεν καὶ εἶπεν ἀκούσατε τοὺς λόγους τοῦ μεγάλου βασιλέως ἀσσυρίων
- 29** Vua nói như vậy: Chớ để cho Ê-xê-chia lường gạt các người, vì hấn không tài nào giải các người khỏi tay ta.
This is what the king says: Do not be tricked by Hezekiah, for there is no salvation for you in him.
τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς μὴ ἐπαιρέτω ὑμᾶς ἐζεκιας λόγοις ὅτι οὐ μὴ δύνηται ὑμᾶς ἐξελεῖσθαι ἐκ χειρός μου
- 30** Cũng chớ để người đỏi các người tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, mà rằng: Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta, và thành này sẽ chẳng sa vào tay của vua A-si-ri đâu.
And do not let Hezekiah make you put your faith in the Lord, saying, The Lord will certainly keep us safe, and this town will not be given into the hands of the king of Assyria.
καὶ μὴ ἐπελιζέτω ὑμᾶς ἐζεκιας πρὸς κύριον λέγων ἐξαιρούμενος ἐξελεῖται ἡμᾶς κύριος οὐ μὴ παραδοθῆ ἡ πόλις αὕτη ἐν χειρὶ βασιλέως ἀσσυρίων

- 31** Chớ nghe Ê-xê-chia, vì vua A-si-ri nói như vậy: Khá hòa với ta và hàng đầu ta; mỗi người trong các người sẽ được ăn hoa quả của vườn nho và củ a cây vả mình, cùng uống nước giếng mình,
Do not give ear to Hezekiah, for this is what the king of Assyria says: Make peace with me and come out to me; and everyone will be free to take the fruit of his vine and of his fig-tree, and the water of his spring;
μη ἀκούετε εζεκίου ὅτι τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων ποιήσατε μετ' ἐμοῦ εὐλογίαν καὶ ἐξέλθατε πρὸς με καὶ πίεται ἀνὴρ τὴν ἄμπελον αὐτοῦ καὶ ἀνὴρ τὴν συκῆν αὐτοῦ φάγεται καὶ πίεται ὕδωρ τοῦ λάκκου αὐτοῦ
- 32** cho đến chừng ta tới dẫn các người vào trong một xứ giống như xứ của các người, tức là xứ có lúa và rượu, bánh và vườn nho, một xứ sanh dầu ô-li-ve và mật ong. Như thế các người sẽ sống, và không chết đâu. Vậy, chớ nghe Ê-xê-chia, vì hấn gạt các người khi nói rằng: Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta.
Till I come and take you away to a land like yours, a land of grain and wine, a land of bread and vine-gardens, a land of oil-giving olives and of honey, so that life and not death may be your fate. Give no attention to Hezekiah when he says to you, The Lord will keep us safe.
ἕως ἔλθω καὶ λάβω ὑμᾶς εἰς γῆν ὡς γῆ ὑμῶν γῆ σίτου καὶ οἴνου καὶ ἄρτου καὶ ἀμπελώνων γῆ ἐλαίας ἐλαίου καὶ μέλιτος καὶ ζήσετε καὶ οὐ μὴ ἀποθῶνῆτε καὶ μὴ ἀκούετε εζεκίου ὅτι ἀπατᾷ ὑμᾶς λέγων κύριος ῥύσεται ἡμᾶς
- 33** Những thần của các dân tộc khác há có giải cứu xứ mình khỏi tay vua A-si-ri chăng?
Has any one of the gods of the nations kept his land from falling into the hands of the king of Assyria?
μη ῥύόμενοι ἐρρύσαντο οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν ἕκαστος τὴν ἑαυτοῦ χώραν ἐκ χειρὸς βασιλέως ἀσσυρίων
- 34** Thần của Ha-mát, và thần của At-b t ở đâu? Thần của Sê-phạt-va-im, thần của Hê-na, và thần của Y-va ở đâu? Các thần đó có giải cứu Sa-ma-ri khỏi tay ta chăng?
Where are the gods of Hamath and of Arpad? where are the gods of Sepharvaim, of Hena and Ivvah? have they kept Samaria out of my hands?
ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς αἰμαθ καὶ αρφαδ ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς σεφαρουαῖν καὶ ὅτι ἐξείλαντο σαμάρειαν ἐκ χειρὸς μου
- 35** Trong những thần của muôn nước, có thần nào đã giải cứu xứ họ khỏi tay ta chăng? Đức Giê-hô-va có thể giải cứu Giê-ru-sa-lem sao?
Who among all the gods of these countries have kept their country from falling into my hands, to give cause for the thought that the Lord will keep Jerusalem from falling into my hands?
τίς ἐν πᾶσιν τοῖς θεοῖς τῶν γαιῶν οἱ ἐξείλαντο τὰς γᾶς αὐτῶν ἐκ χειρὸς μου ὅτι ἐξελεῖται κύριος τὴν ἱερουσαλημ ἐκ χειρὸς μου
- 36** Nhưng dân sự làm thinh, không đáp lại một lời; vì vua có truyền lệnh rằng: Các người chớ trả lời.
But the people kept quiet and gave him no answer: for the king's order was, Give him no answer.
καὶ ἐκόφευσαν καὶ οὐκ ἀπεκρίθησαν αὐτῷ λόγον ὅτι ἐντολὴ τοῦ βασιλέως λέγων οὐκ ἀποκριθήσεσθε αὐτῷ
- 37** Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia, quan cai đền, thơ ký Sép-na, và quan thái sử Giô -a, con trai A-sáp, trở về Ê-xê-chia, quần áo xé rách, thuật cho người mọi lời của Ráp-sa-kê.
Then Eliakim, the son of Hilkiah, who was over the house, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder, came to Hezekiah, with their clothing parted as a sign of grief, and gave him an account of what the Rab-shakeh had said.
καὶ εἰσῆλθεν ελιακιμ υἱὸς χελκιου ὁ οἰκονόμος καὶ σομνας ὁ γραμματεὺς καὶ ιωας υἱὸς ασαφ ὁ ἀναμνησκῶν πρὸς εζεκίαν διερρηχότες τὰ ἱμάτια καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῷ τοὺς λόγους ραφακου

- 1** Hay được tin ấy, vua Ê-xê-chia xé rách quần áo mình, mặc áo bao, và đi vào đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And on hearing it, King Hezekiah took off his robe, and put on haircloth, and went into the house of the Lord.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς εζεκιας καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια ἑαυτοῦ καὶ περιεβάλετο σάκκον καὶ εἰσῆλθεν εἰς οἶκον κυρίου
- 2** Đoạn, người sai Ê-li -a-ki, quan cai đền, Sép-na, thợ ký, và hững thầy tế lễ già hơn hết, mặc bao, đến Ê-sai, thầy tiên tri, con trai A-mốt.
And he sent Eliakim, who was over the house, and Shebna the scribe, and the chief priests, dressed in haircloth, to Isaiah the prophet, the son of Amoz.
καὶ ἀπέστειλεν ελιακιμ τὸν οἰκονόμον καὶ σομναν τὸν γραμματέα καὶ τοὺς πρεσβυτέρους τῶν ἱερέων περιβεβλημένους σάκκους πρὸς ἡσαιαν τὸν προφήτην υἱὸν αμωσ
- 3** Chúng nói với người rằng: Ê-xê-chia nói như vậy: Ngày nay là một ngày tai nạn, sửa phạt, và ô danh; vì đờn bà đã đến kỳ mãn nguyệt, nhưng thi ếu sức đẻ con.
And they said to him, Hezekiah says, This day is a day of trouble and punishment and shame; for the children are ready to come to birth, but there is no strength to give birth to them.
καὶ εἶπον πρὸς αὐτόν τάδε λέγει εζεκιας ἡμέρα θλίψεως καὶ ἐλεγμοῦ καὶ παροργισμοῦ ἡ ἡμέρα αὕτη ὅτι ἦλθον υἱοὶ ἕως ὠδίνων καὶ ἰσχύς οὐκ ἔστιν ἐν τῇ τικτούσῃ
- 4** Có lẽ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông đã nghe các lời của Ráp-sa-kê, mà vua A-si-ri, chủ hấn, đã sai đến đặng phỉ báng Đức Chúa Trời hằng sống, và Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông sẽ quở phạt các lời Ngài đã nghe. Vậy, xin hãy cầu nguyện giùm cho những kẻ còn sống.
It may be that the Lord your God will give ear to the words of the Rab-shakeh, whom the king of Assyria, his master, sent to say evil things against the living God, and will make his words come to nothing; so then make your prayer for the rest of the people.
εἰ πως εἰσακούσεται κύριος ὁ θεὸς σου πάντας τοὺς λόγους ρασακου ὃν ἀπέστειλεν αὐτὸν βασιλεὺς ἀσσυρίων ὁ κύριος αὐτοῦ ὄνειδίζειν θεὸν ζῶντα καὶ βλασφημεῖν ἐν λόγοις οἷς ἤκουσεν κύριος ὁ θεὸς σου καὶ λήμψη προσευχὴν περὶ τοῦ λείμματος τοῦ εὕρισκομένου
- 5** Các tôi tớ vua Ê-xê-chia đi đến Ê-sai.
So the servants of King Hezekiah came to Isaiah.
καὶ ἦλθον οἱ παῖδες τοῦ βασιλέως εζεκίου πρὸς ἡσαιαν
- 6** Người nói với chúng rằng: Các người khá đáp với chủ mình thế này: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ sợ hãi những lời các người đã nghe các tôi tớ của vua A-si-ri dùng mà phạm đến ta.
And Isaiah said to them, This is what you are to say to your master: The Lord says, Be not troubled by the words which the servants of the king of Assyria have said against me in your hearing.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἡσαιας τάδε ἐρεῖτε πρὸς τὸν κύριον ὑμῶν τάδε λέγει κύριος μὴ φοβηθῆς ἀπὸ τῶν λόγων ὧν ἤκουσας ὧν ἐβλασφήμησαν τὰ παιδάρια βασιλέως ἀσσυρίων
- 7** Ta sẽ khiến một thần đến cùng nó, làm cho nó nghe tiếng đờn, và nó sẽ trở về xứ mình; tại đó ta sẽ dùng gươm giết nó.
See, I will put a spirit into him, and bad news will come to his ears, and he will go back to his land; and there I will have him put to death by the sword.
ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι ἐν αὐτῷ πνεῦμα καὶ ἀκούσεται ἀγγελίαν καὶ ἀποστραφήσεται εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ καταβαλῶ αὐτὸν ἐν ῥομφαίᾳ ἐν τῇ γῇ αὐτοῦ

- 8** Khi Ráp-sa-kê trở về vua A-si-ri, thấy vua đương vây Líp-na, vì có hay rằng chủ mình đã lìa khỏi La-ki.
So the Rab-shakeh went back, and when he got there the king of Assyria was making war against Libnah, for it had come to his ears that he had gone away from Lachish.
καὶ ἐπέστρεψεν ραψακης καὶ εὔρεν τὸν βασιλέα ἀσσυρίων πολεμοῦντα ἐπὶ λομνα ὅτι ἤκουσεν ὅτι ἀπῆρεν ἀπὸ λαχis
- 9** Vua bèn nghe nói về Tiệt-ha-ca, vua Ê-thi-ô-bi rằng: Kia, người đã kéo ra đặng giao chiến với ông. Bởi có đó, San-chê-ríp lại sai sứ giả đến Ê-xê-chia, và dặn rằng:
And when news came to him that Tirhakah, king of Ethiopia, had made an attack on him, he sent representatives to Hezekiah again, saying,
καὶ ἤκουσεν περὶ θαρακα βασιλέως αιθιοπίων λέγων ἰδοὺ ἐξῆλθεν πολεμεῖν μετὰ σοῦ καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους πρὸς ἐζεκιαν λέγων
- 10** Các ngươi hãy nói như vậy với Ê-xê-chia, vua Giu-đa, mà rằng: Chớ để cho Đức Chúa Trời, là Đấng ngươi nhờ cậy, phỉnh gạt ngươi, mà nói rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng bị sa vào tay vua A-si-ri.
This is what you are to say to Hezekiah, king of Judah: Let not your God, in whom is your faith, give you a false hope, saying, Jerusalem will not be given into the hands of the king of Assyria.
μὴ ἐπαιρέτω σε ὁ θεὸς σου ἐφ' ᾧ σὺ πέποιθας ἐπ' αὐτῷ λέγων οὐ μὴ παραδοθῆ ἱερουσαλημ εἰς χεῖρας βασιλέως ἀσσυρίων
- 11** Kia, người đã hay những việc các vua A-si-ri đã làm cho các xứ mà diệt đi hết thảy: còn ngươi, sẽ thoát khỏi nào!
No doubt the story has come to your ears of what the kings of Assyria have done to all lands, putting them to the curse; and will you be kept safe?
ἰδοὺ σὺ ἤκουσας πάντα ὅσα ἐποίησαν βασιλεῖς ἀσσυρίων πάσαις ταῖς γαῖς τοῦ ἀναθεματίσαι αὐτάς καὶ σὺ ῥυσθήσῃ
- 12** Các thần của những dân tộc mà tổ phụ ta đã tuyệt diệt, há có giải cứu chúng chẳng, là các thần của Gô-xa, Ha-ran, Rét-sép, và dân Ê-đen, ở tại Tê-la-sa?
Did the gods of the nations keep safe those on whom my fathers sent destruction, Gozan and Haran and Rezep and the children of Eden who were in Telassar?
μὴ ἐξείλαντο αὐτοὺς οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν οὓς διέφθειραν οἱ πατέρες μου τήν τε γῶζαν καὶ τὴν χαρραν καὶ ραφες καὶ υἱοὺς ἐδεμ τοὺς ἐν θαεσθεν
- 13** Vua Ha-mát, vua At-b t, vua thành Sê-phạt-va-im, vua Hê-na, và vua Y-va, đều ở đâu?
Where is the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the town of Sepharvaim, of Hena and of Ivvah?
ποῦ ἐστὶν ὁ βασιλεὺς αιμαθ καὶ ὁ βασιλεὺς αρπαδ καὶ ποῦ ἐστὶν σεπφαρουαῖν ἀνα καὶ ἀβα
- 14** Ê-xê-chia tiếp đặng thư ở nơi tay các sứ giả, bèn đọc. Đoạn, người đi lên đền thờ của Đức Giê-hô-va, và mở thư ra trước mặt Đức Giê-hô-va.
And Hezekiah took the letter from the hands of those who had come with it; and after reading it, Hezekiah went up to the house of the Lord, opening the letter there before the Lord.
καὶ ἔλαβεν ἐζεκιας τὰ βιβλία ἐκ χειρὸς τῶν ἀγγέλων καὶ ἀνέγνω αὐτά καὶ ἀνέβη εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἀνέπτυξεν αὐτὰ ἐζεκιας ἐναντίον κυρίου

- 15** Ê-xê-chia cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Oi, Gi -hô-va Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên! Ngài vẫn ngự ở giữa các chê-ru-bin, chỉ một mình Ngài là Đức Chúa Trời của các nước thế gian. Chính Ngài đã làm nên trời và đất.
 And Hezekiah made his prayer to the Lord, saying, O Lord, the God of Israel, seated between the winged ones, you only are the God of all the kingdoms of the earth; you have made heaven and earth.
 και εἶπεν κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ ὁ καθήμενος ἐπὶ τῶν χερουβὶν σὺ εἶ ὁ θεὸς μόνος ἐν πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς γῆς σὺ ἐποίησας τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 16** Hỡi Đức Giê-hô-va! hãy nghiêng tai Ngài và nghe. Hỡi Đức Giê-hô-va! hãy mở mắt Ngài ra và xem. Cầu Chúa hãy nghe các lời mà San-chê-ríp sai nói, đừng phỉ báng Đức Chúa Trời hằng sống.
 Let your ear be turned to us, O Lord, and let your eyes be open, O Lord, and see; take note of all the words of Sennacherib who has sent men to say evil against the living God.
 κλῖνον κύριε τὸ οὖς σου καὶ ἄκουσον ἄνοιξον κύριε τοὺς ὀφθαλμούς σου καὶ ἰδὲ καὶ ἄκουσον τοὺς λόγους σενναχηριμ οὗς ἀπέστειλεν ὀνειδίζειν θεὸν ζῶντα
- 17** Đức Giê-hô-va ôi! quả thật các vua A-si-ri đã diệt các dân tộc, và phá hoang địa phận chúng nó,
 Truly, O Lord, the kings of Assyria have made waste the nations and their lands,
 ὅτι ἀληθεία κύριε ἠρήμωσαν βασιλεῖς ἀσσυρίων τὰ ἔθνη
- 18** ném các thần chúng nó vào lửa; nhưng chẳng phải là thần, chẳng qua là công việc của tay người ta làm ra bằng gỗ và bằng đá; nên chúng hủy diệt các thần ấy.
 And have given their gods to the fire; for they were no gods, but wood and stone, the work of men's hands; so they have given them to destruction.
 και ἔδωκαν τοὺς θεοὺς αὐτῶν εἰς τὸ πῦρ ὅτι οὐ θεοὶ εἰσιν ἀλλ' ἢ ἔργα χειρῶν ἀνθρώπων ξύλα καὶ λίθοι καὶ ἀπόλεσαν αὐτούς
- 19** Vậy bây giờ, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi ôi! hãy giải cứu chúng tôi khỏi tay San-chê-ríp, hầu cho muôn nước trên đất biết rằng chỉ một mình Giê-hô-va là Đức Chúa Trời.
 But now, O Lord our God, give us salvation from his hands, so that it may be clear to all the kingdoms of the earth that you and only you, O Lord, are God.
 και νῦν κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν σῶσον ἡμᾶς ἐκ χειρὸς αὐτοῦ καὶ γνώσονται πᾶσαι αἱ βασιλεῖαι τῆς γῆς ὅτι σὺ κύριος ὁ θεὸς μόνος
- 20** Ê-sai, con trai A-môt, sai nói với Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên phán như vậy: Ta có nghe lời người cầu nguyện cùng ta về việc San-chê-ríp, vua A-si-ri.
 Then Isaiah, the son of Amoz, sent to Hezekiah, saying, The Lord, the God of Israel, says, The prayer which you have made to me against Sennacherib, king of Assyria, has come to my ears.
 και ἀπέστειλεν ἠσαιος υἱὸς αμωσ πρὸς ἐζεκιαν λέγων τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ὁ θεὸς ἰσραὴλ ἃ προσήύξω πρὸς με περὶ σενναχηριμ βασιλέως ἀσσυρίων ἤκουσα

- 21** Đây là lời Đức Giê-hô-va đã phán về hắn. Gái đồng trinh Si-ôn khinh dể, chê cười người; con gái Giê-ru-sa-lem đã lắc đầu theo người.
This is the word which the Lord has said about him: In the eyes of the virgin daughter of Zion you are shamed and laughed at; the daughter of Jerusalem has made sport of you.
 οὗτος ὁ λόγος ὃν ἐλάλησεν κύριος ἐπ' αὐτόν ἐξουδένησέν σε καὶ ἐμυκτήρισέν σε παρθένος θυγάτηρ σιων ἐπὶ σοὶ κεφαλὴν αὐτῆς ἐκίνησεν θυγάτηρ ἱερουσαλημ
- 22** Người phỉ báng và sỉ nhục ai? Cát tiếng lên cùng ai? Thật người đã tròng con mắt nghịch với Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên!
Against whom have you said evil and bitter things? against whom has your voice been loud and your eyes lifted up? even against the Holy One of Israel.
 τίνα ὠνειδίσας καὶ ἐβλασφήμησας καὶ ἐπὶ τίνα ὕψωσας φωνὴν καὶ ἤρας εἰς ὕψος τοῦς ὀφθαλμούς σου εἰς τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ
- 23** Người đã nhờ các sứ giả mình nhạo báng Chúa, mà rằng: Ta đem nhiều xe, lên chót núi, đến đỉnh rất xa của Li-ban; ta sẽ đốn những cây bá hương cao hơn hết, và cây tùng tốt nhất của nó; ta sẽ đến cỗi xa hơn hết, tức rừng rậm của nó.
You have sent your servants with evil words against the Lord, and have said, With all my war-carriages I have come up to the top of the mountains, to the inmost parts of Lebanon; its tall cedars will be cut down, and the best trees of its woods; I will come up into his highest places, into his thick woods.
 ἐν χειρὶ ἀγγέλων σου ὠνειδίσας κύριον καὶ εἶπας ἐν τῷ πλήθει τῶν ἀρμάτων μου ἐγὼ ἀναβήσομαι εἰς ὕψος ὀρέων μηροῦς τοῦ λιβάνου καὶ ἔκοψα τὸ μέγεθος τῆς κέδρου αὐτοῦ τὰ ἐκλεκτὰ κυπαρίσσων αὐτοῦ καὶ ἦλθον εἰς μελὸν τέλους αὐτοῦ δρυμοῦ καρμήλου αὐτοῦ
- 24** Ta đã đào giếng, uống nước của đất lạ; dưới bàn chơn ta sẽ làm cạn sông Ê-díp-tô.
I have made water-holes and taken their waters, and with my foot I have made all the rivers of Egypt dry.
 ἐγὼ ἔψυξα καὶ ἔπιον ὕδατα ἀλλότρια καὶ ἐξηρήμωσα τῷ ἵχνει τοῦ ποδός μου πάντας ποταμούς περιοχῆς
- 25** Sự này ta đã làm từ lâu, việc này ta đã định từ thời cổ, người há chẳng nghe đến sao? Bây giờ, ta khiến cho sự đó xảy đến, để cho người phá hoang các thành kiên cố ra đồng hư nát.
Has it not come to your ears how I did it long before, purposing it in times long past? Now I have given effect to my design, so that by you strong towns might be turned into masses of broken walls.
 ἔπλασα αὐτήν νῦν ἤγαγον αὐτήν καὶ ἐγενήθη εἰς ἐπάρσεις ἀποικεσιῶν μαχίμων πόλεις ὄχυράς
- 26** Vì vậy, dân sự của các thành ấy đều yếu đuối, bị sợ hãi và hổ thẹn; chúng giống như cây cỏ xanh ngoài đồng, tỉ như cây cỏ trên nóc nhà, khác nào lúa mì đã héo trước khi cọng chưa thành.
This is why their townsmen had no power, they were broken and put to shame; they were like the grass of the field and the green plant, like grass on the house-tops.
 καὶ οἱ ἐνοικοῦντες ἐν αὐταῖς ἡσθένησαν τῇ χειρὶ ἔπτηξαν καὶ κατησχύνθησαν ἐγένοντο χόρτος ἀγροῦ ἢ χλωρὰ βοτάνη χλόη δωμάτων καὶ πάτημα ἀπέναντι ἐστηκότος
- 27** Nơi người ngồi, lúc người đi ra, đi vào, và sự giận dại người đối cùng ta, ta đã biết hết.
But I have knowledge of your getting up and your resting, of your going out and your coming in.
 καὶ τὴν καθέδραν σου καὶ τὴν ἐξοδὸν σου καὶ τὴν εἰσοδὸν σου ἔγνων καὶ τὸν θυμὸν σου ἐπ' ἐμέ

- 28 Bởi người giận đại cùng ta, và vì lời kiêu ngạo người đã thấu đến tai ta, ắt ta sẽ xỏ cái vòng nơi mũi người, để khớp nơi môi miếng người. Đoạn, ta sẽ khiến người trở về theo con đường mà người đã đi đến.
 Because your wrath against me and your words of pride have come up to my ears, I will put my hook in your nose and my cord in your lips, and I will make you go back by the way you came.
 διὰ τὸ ὀργισθῆναι σε ἐπ' ἐμὲ καὶ τὸ στρηῆνός σου ἀνέβη ἐν τοῖς ὠσίν μου καὶ θήσω τὰ ἄγκιστρά μου ἐν τοῖς μυκτῆρσίν σου καὶ χαλινὸν ἐν τοῖς χεῖλ-
 εσίν σου καὶ ἀποστρέψω σε ἐν τῇ ὁδῷ ἣ ἦλθες ἐν αὐτῇ
- 29 Hỡi Ê-xê-chia, nhờ dấu hiệu này người nhìn biết rằng lời này sẽ ứng nghiệm: Năm nay, các người sẽ ăn vật hột giống rớt xuống, sanh ra; năm thứ nhì, ăn vật tự mọc lên; nhưng năm thứ ba, các người sẽ gieo và gặt, trồng nho và ăn trái nó.
 And this will be the sign to you: you will get your food this year from what comes up of itself; and in the second year from the produce of the same; and in the third year you will put in your seed and get in the grain and make vine-gardens and take of their fruit.
 καὶ τοῦτό σοι τὸ σημεῖον φάγη τοῦτον τὸν ἐνιαυτὸν αὐτόματα καὶ τῷ ἔτει τῷ δευτέρῳ τὰ ἀνατέλλοντα καὶ ἔτι τρίτῳ σπορὰ καὶ ἄμητος καὶ φυτεία
 ἀμπελώνων καὶ φάγεσθε τὸν καρπὸν αὐτῶν
- 30 Hễ giống gì thoát khỏi, còn lại của dân tộc Giu-đa, dưới sẽ chắm rễ xuống, trên sẽ kết bông trái lên.
 And those of Judah who are still living will again take root in the earth and give fruit.
 καὶ προσθήσει τὸ διασσεφωμένον οἴκου ἰουδα τὸ ὑπολειφθὲν ρίζαν κάτω καὶ ποιήσει καρπὸν ἄνω
- 31 Vì sẽ có phần sót lại từ Giê-ru-sa-lem mà ra, kẻ thoát khỏi từ núi Si-ôn mà đến; lòng sót sáng của Đức Giê-hô-va sẽ làm nên việc ấy.
 For from Jerusalem those who have been kept safe will go out, and those who are still living will go out of Mount Zion: by the fixed purpose of the Lord of armies this will be done.
 ὅτι ἐξ ἱερουσαλημ ἐξελεύσεται κατάλειμμα καὶ ἀνασφζόμενος ἐξ ὄρους σιων ὁ ζῆλος κυρίου τῶν δυνάμεων ποιήσει τοῦτο
- 32 Bởi cố đó, Đức Giê-hô-va phán về vua A-si-ri như vậy: Nó sẽ không vào thành này, chẳng xạ tên trong nó, cũng chẳng kéo đến giơ khiên lên trước c mặt nó, và chẳng đắp lũy nghịch nó.
 For this cause the Lord says about the king of Assyria, He will not come into this town, or send an arrow against it; he will not come before it with arms, or put up an earthwork against it;
 οὐχ οὕτως τάδε λέγει κύριος πρὸς βασιλέα ἀσσυρίων οὐκ εἰσελεύσεται εἰς τὴν πόλιν ταύτην καὶ οὐ τοξεύσει ἐκεῖ βέλος καὶ οὐ προφθάσει αὐτὴν θυ-
 ρεός καὶ οὐ μὴ ἐκχέη πρὸς αὐτὴν πρόσχωμα
- 33 Đức Giê-hô-va phán: Nó sẽ trở về theo con đường nó đã đi đến, không vào trong thành này.
 By the way he came he will go back, and he will not get into this town, says the Lord.
 τῇ ὁδῷ ἣ ἦλθεν ἐν αὐτῇ ἀποστραφήσεται καὶ εἰς τὴν πόλιν ταύτην οὐκ εἰσελεύσεται λέγει κύριος
- 34 Vì tại cố ta và Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta sẽ binh vực thành này đặng cứu nó.
 For I will keep this town safe, for my honour, and for the honour of my servant David.
 καὶ ὑπερασπιῶ ὑπὲρ τῆς πόλεως ταύτης δι' ἐμὲ καὶ διὰ δαυιδ τὸν δοῦλόν μου

- 35** Trong đêm đó, có một thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi đến trong dinh A-si-ri, và giết một trăm tám mươi lăm ngàn người tại đó. Sáng ngày mai, ngườì ta thức dậy, bèn thấy quân ấy, kia, chỉ là thây đó thôi.
And that night the angel of the Lord went out and put to death in the army of the Assyrians a hundred and eighty-five thousand men; and when the people got up early in the morning, there was nothing to be seen but dead bodies.
καὶ ἐγένετο ἕως νυκτὸς καὶ ἐξῆλθεν ἄγγελος κυρίου καὶ ἐπάταξεν ἐν τῇ παρεμβολῇ τῶν ἀσσυρίων ἑκατὸν ὀγδοήκοντα πέντε χιλιάδας καὶ ὄρθρισα ν τὸ πρωὶ καὶ ἰδοὺ πάντες σώματα νεκρά
- 36** San-chê-ríp, vua A-si-ri, bèn trở về, ở tại Ni-ni-ve.
So Sennacherib, king of Assyria, went back to his place at Nineveh.
καὶ ἀπῆρεν καὶ ἐπορεύθη καὶ ἀπέστρεψεν σενναχηριμ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ὄκησεν ἐν νινευη
- 37** Một ngày kia, người thờ lạy tại trong chùa Nít-róc, thần của mình, thì A-tra-mê-léc và Sa-rét-se giết người bằng gươm, đoạn chúng nó trốn trong xứ A-ra-rát. Ê-sạt-ha-đôn, con trai người, kế vị người.
And it came about, when he was worshipping in the house of Nisroch his god, that his sons Adrammelech and Sharezer put him to death with the sword; and they went in flight into the land of Ararat. And Esar-haddon his son became king in his place.
καὶ ἐγένετο αὐτοῦ προσκυνοῦντος ἐν οἴκῳ νεσεραχ θεοῦ αὐτοῦ καὶ αδραμελεχ καὶ σαρασαρ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐπάταξαν αὐτὸν ἐν μαχαίρᾳ καὶ αὐτοὶ ἐσώθησαν εἰς γῆν ἀραρατ καὶ ἐβασίλευσεν ασορδαν ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Trong lúc đó, Ê-xê-chia bị bệnh nặng gần chết. Tiên tri Ê-sai, con trai A-mốt, đến cùng người, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy trở i lại cho nhà người, vì người sẽ thác chẳng sống được đâu.
In those days Hezekiah was ill and near death. And Isaiah the prophet, the son of Amoz, came to him, and said to him, The Lord says, Put your house in order, for your death is near.
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἠρρώστησεν ἐζεκιας εἰς θάνατον καὶ εἰσῆλθεν πρὸς αὐτὸν ἠσαιας υἱὸς αμωσ ὁ προφῆτης καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος ἔντειλαι τῷ οἴκῳ σου ὅτι ἀποθνήσκεις σὺ καὶ οὐ ζήσῃ
- 2** Ê-xê-chia bèn xây mặt mình vào phía vách, và cầu nguyện Đức Giê-hô-va mà rằng:
Then, turning his face to the wall, he made his prayer to the Lord, saying,
καὶ ἀπέστρεψεν ἐζεκιας τὸ πρόσωπον αὐτοῦ πρὸς τὸν τοῖχον καὶ ἠΐξατο πρὸς κύριον λέγων
- 3** Oì úc Giê-hô-va! xin hãy nhớ lại rằng tôi đã lấy sự thành thật và lòng trọn lành, đi trước mặt Chúa, và làm theo điều tốt lành tại trước mặt Ngài. Đoạn, Ê-xê-chia khóc rất thảm thiết.
O Lord, keep in mind how I have been true to you with all my heart, and have done what is good in your eyes. And Hezekiah gave way to bitter weeping.
Ὡ δὴ κύριε μνήσθητι διὴ ὅσα περιπάτησα ἐνώπιόν σου ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν καρδίᾳ πλήρει καὶ τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς σου ἐποίησα καὶ ἔκλαυσεν ἐξ εκιας κλαυθμῷ μεγάλῳ
- 4** Ê-sai chưa đi khỏi thành trong, có lời của Đức Giê-hô-va phán với người rằng:
Now before Isaiah had gone out of the middle of the town, the word of the Lord came to him, saying,
καὶ ἦν ἠσαιας ἐν τῇ αὐλῇ τῇ μέσῃ καὶ ῥῆμα κυρίου ἐγένετο πρὸς αὐτὸν λέγων

- 5** Hãy trở lại, nói với Ê-xê-chia, vua của dân sự ta rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ ngươi, phán như vậy: Ta có nghe lời cầu nguyện ngươi, thấy nước mắt của ngươi, này ta sẽ chữa lành cho ngươi; đến ngày thứ ba ngươi sẽ đi lên đền của Đức Giê-hô-va.
 Go back and say to Hezekiah, the ruler of my people, The Lord, the God of David your father, says, Your prayer has come to my ears, and I have seen your weeping; see, I will make you well: on the third day you will go up to the house of the Lord.
 ἐπίστρεψον καὶ ἔρεῖς πρὸς εζεκίαν τὸν ἠγουμένον τοῦ λαοῦ μου τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς δαυὶδ τοῦ πατρὸς σου ἤκουσα τῆς προσευχῆς σου εἶδον τὰ δάκρυά σου ἰδοὺ ἐγὼ ἰάσομαι σε τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ἀναβήσῃ εἰς οἶκον κυρίου
- 6** Ta sẽ thêm tuổi ngươi mười lăm năm, ta sẽ giải cứu ngươi và thành này khỏi tay vua A-si-ri. Vì có ta và Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, ta sẽ binh vực thành này.
 I will give you fifteen more years of life; and I will keep you and this town safe from the hands of the king of Assyria; I will keep this town safe, for my honour, and for the honour of my servant David.
 καὶ προσθήσω ἐπὶ τὰς ἡμέρας σου πέντε καὶ δέκα ἔτη καὶ ἐκ χειρὸς βασιλέως ἀσσυρίων σώσω σε καὶ τὴν πόλιν ταύτην καὶ ὑπερασπιῶ ὑπὲρ τῆς πόλεως ταύτης δι' ἐμέ καὶ διὰ δαυὶδ τὸν δοῦλόν μου
- 7** Ê-sai bèn biếu: Hãy lấy một cái bánh trái vả. Người ta lấy nó đắp trên mụn ung, thì vua được lành.
 Then Isaiah said, Take a cake of figs. So they took it and put it on his wound, and he got better.
 καὶ εἶπεν λαβέτωσαν παλάθην σύκων καὶ ἐπιθέτωσαν ἐπὶ τὸ ἔλκος καὶ ὑγιάσει
- 8** Vả, Ê-xê-chia đã hỏi Ê-sai rằng: Bối dẫu nào tôi phải nhìn rằng Đức Giê-hô-va sẽ chữa lành cho tôi và đến ngày thứ ba tôi sẽ được đi lên đền của Ngài?
 And Hezekiah said to Isaiah, What is to be the sign that the Lord will make me well, and that I will go up to the house of the Lord on the third day?
 καὶ εἶπεν εζεκίας πρὸς ἠσαιαν τί τὸ σημεῖον ὅτι ἰάσεται με κύριος καὶ ἀναβήσομαι εἰς οἶκον κυρίου τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ
- 9** Ê-sai đáp: Đây là dấu Đức Giê-hô-va ban cho ngươi, dặng làm chứng cho ngươi biết Ngài sẽ làm thành điều Ngài đã phán ra: Ngươi muốn bóng tời trước mười độ hay là lui lại mười độ chăng?
 And Isaiah said, This is the sign the Lord will give you, that he will do what he has said; will the shade go forward ten degrees or back?
 καὶ εἶπεν ἠσαιας τοῦτο τὸ σημεῖον παρὰ κυρίου ὅτι ποιήσει κύριος τὸν λόγον ὃν ἐλάλησεν πορεύσεται ἡ σκιά δέκα βαθμούς ἢ ἐπιστρέφῃ δέκα βαθμούς
- 10** Ê-xê-chia đáp: Bóng tời trước mười độ thì chẳng khó gì; không! thà nó lui lại sau mười độ thì hơn.
 And Hezekiah said in answer, It is a simple thing for the shade to go forward; but let it go back ten degrees.
 καὶ εἶπεν εζεκίας κοῦφον τὴν σκιάν κλῖναι δέκα βαθμούς οὐχὶ ἄλλ' ἐπιστραφήτω ἡ σκιά δέκα βαθμούς εἰς τὰ ὀπίσω
- 11** Thầy tiên tri Ê-sai cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Ngài bèn đem bóng đã giọi trên trác ảnh A-cha lui lại mười độ, là mười độ đã xuống rồi.
 Then Isaiah the prophet made prayer to the Lord, and he made the shade go back ten degrees from its position on the steps of Ahaz.
 καὶ ἐβόησεν ἠσαιας ὁ προφήτης πρὸς κύριον καὶ ἐπέστρεψεν ἡ σκιά ἐν τοῖς ἀναβαθμοῖς εἰς τὰ ὀπίσω δέκα βαθμούς

- 12** Trong lúc đó, Bê-rô-đác-Ba-la-đan, con trai Ba-la-đan, vua Ba-by-lôn, gửi thư và lễ vật cho Ê-xê-chia; vì người đã hay rằng Ê-xê-chia đau.
At that time, Merodach-baladan, the son of Baladan, king of Babylon, sent letters with an offering to Hezekiah, because he had news that Hezekiah had been ill.
 ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀπέστειλεν μαρωδαχβαλαδαν υἱὸς βαλαδαν βασιλεὺς βαβυλῶνος βιβλία καὶ μανασα πρὸς εζεκίαν ὅτι ἤκουσεν ὅτι ἠρρώστησεν εζεκίας
- 13** Ê-xê-chia nghe lời các sứ giả tâu, thì vui mừng, bèn dẫn chúng viếng đền, là nơi chứa các vật quý, bạc, vàng, thuốc thơm, dầu quý, lại cho xem trại cơ khí, và mọi vật trong kho tàng mình. Chẳng có chi trong đền hoặc trong nước mà Ê-xê-chia không cho chúng xem thấy.
And Hezekiah was glad at their coming and let them see all his store of wealth, the silver and the gold and the spices and the oil of great price, and the house of his arms, and everything there was in his stores; there was nothing in all his house or his kingdom which Hezekiah did not let them see.
 καὶ ἐχάρη ἐπ' αὐτοῖς εζεκίας καὶ ἔδειξεν αὐτοῖς ὅλον τὸν οἶκον τοῦ νεχωθα τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον τὰ ἀρώματα καὶ τὸ ἔλαιον τὸ ἀγαθόν καὶ τὸν οἶκον τῶν σκευῶν καὶ ὅσα ἠύρέθη ἐν τοῖς θησαυροῖς αὐτοῦ οὐκ ἦν λόγος ὃν οὐκ ἔδειξεν αὐτοῖς εζεκίας ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ ἐν πάσῃ τῇ ἐξουσίᾳ αὐτοῦ
- 14** Tiên tri Ê-xai bèn đi đến vua Ê-xê-chia, và hỏi người rằng: Các người đó nói chi và ở xứ nào đến? Ê-xê-chia đáp: Chúng đến từ xứ xa, từ Ba-by-lôn.
Then Isaiah the prophet came to King Hezekiah and said to him, What did these men say and where did they come from? And Hezekiah said, They came from a far country, even from Babylon.
 καὶ εἰσήλθεν ἠσαιὸς ὁ προφήτης πρὸς τὸν βασιλέα εζεκίαν καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν τί ἐλάλησαν οἱ ἄνδρες οὗτοι καὶ πόθεν ἦκασιν πρὸς σέ καὶ εἶπεν εζεκίας ἐκ γῆς πόρρωθεν ἦκασιν πρὸς με ἐκ βαβυλῶνος
- 15** Ê-sai tiếp: Vua cho chúng xem chi trong đền của vua? Ê-xê-chia đáp: Chúng có thấy mọi vật ở trong đền ta. Chẳng gì trong các kho tàng ta mà ta chẳng chỉ cho chúng xem.
And he said, What have they seen in your house? And Hezekiah said in answer, They saw everything in my house: there is nothing among my stores which I did not let them see.
 καὶ εἶπεν τί εἶδον ἐν τῷ οἴκῳ σου καὶ εἶπεν πάντα ὅσα ἐν τῷ οἴκῳ μου εἶδον οὐκ ἦν ἐν τῷ οἴκῳ μου ὃ οὐκ ἔδειξα αὐτοῖς ἀλλὰ καὶ τὰ ἐν τοῖς θησαυροῖς μου
- 16** Ê-sai bèn nói với Ê-xê-chia rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va:
And Isaiah said to Hezekiah, Give ear to the word of the Lord.
 καὶ εἶπεν ἠσαιὸς πρὸς εζεκίαν ἄκουσον λόγον κυρίου
- 17** Thì giờ sẽ đến khi mọi vật ở trong đền vua, mọi vật mà các tổ phụ vua đã chất chứa trong kho tàng cho đến ngày nay, đều sẽ bị đem qua Ba-by-lôn. Đức Giê-hô-va phán: Sẽ chẳng còn chi lại hết.
Truly, days are coming when everything in your house, and whatever your fathers have put in store till this day, will be taken away to Babylon: all will be gone, says the Lord.
 ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται καὶ λημφθήσεται πάντα τὰ ἐν τῷ οἴκῳ σου καὶ ὅσα ἐθησαύρισαν οἱ πατέρες σου ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης εἰς βαβυλῶνα καὶ οὐχ ὑπολειφθήσεται ῥῆμα ὃ εἶπεν κύριος

- 18** Lại những đứa con trai của vua, do nơi vua sanh ra, sẽ bị bắt dẫn đi làm hoạn quan trong đền vua Ba-by-lôn.
And your sons, the offspring of your body, they will take away to be unsexed servants in the house of the king of Babylon.
καὶ οἱ υἱοὶ σου οἱ ἐξελεύσονται ἐκ σοῦ οὓς γεννήσεις λήμψεται καὶ ἔσονται εὐνοῦχοι ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ βασιλέως βαβυλῶνος
- 19** Ê-xê-chia đáp với Ê-sai rằng: Lời của Đức Giê-hô-va mà người đã nói là thiện. Người tiếp: Ít nữa trong đời tôi sẽ có điều bình yên và sự vững vàng chăng?
Then Hezekiah said to Isaiah, Good is the word of the Lord which you have said. Then he said, ... if in my time there is peace and righteousness?
καὶ εἶπεν ἐζεκιᾶς πρὸς ἠσαιαν ἀγαθὸς ὁ λόγος κυρίου ὃν ἐλάλησεν ἔστω εἰρήνη ἐν ταῖς ἡμέραις μου
- 20** Các chuyện khác của Ê-xê-chia, sự mạnh dạn người, cuộc xây hồ chứa nước, và kinh dẫn nước vào trong thành, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Hezekiah, and his power, and how he made the pool and the stream, to take water into the town, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἐζεκιου καὶ πᾶσα ἡ δυναστεία αὐτοῦ καὶ ὅσα ἐποίησεν τὴν κρήνην καὶ τὸν ὕδραγωγὸν καὶ εἰσήνεγκεν τὸ ὕδωρ εἰς τὴν πόλιν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 21** Ê-xê-chia an giác cùng các tổ phụ mình; Ma-na-se con trai người, kế vị người.
And Hezekiah went to rest with his fathers; and Manasseh his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἐζεκιᾶς μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυὶδ καὶ ἐβασίλευσεν μανασσῆς υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Ma-na-se được mười hai tuổi khi người lên làm vua; người cai trị năm mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Hép-si-ba.
Manasseh was twelve years old when he became king; for fifty-five years he was ruling in Jerusalem; and his mother's name was Hephzi-bah.
υἱὸς δώδεκα ἐτῶν μανασσῆς ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ πενήκοντα καὶ πέντε ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ οψιβα
- 2** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va và theo sự thờ phượng gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
He did evil in the eyes of the Lord, copying the disgusting ways of those nations whom the Lord had sent out before the children of Israel.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ τὰ βδελύγματα τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξῆρεν κύριος ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ
- 3** Người sửa xây lại các nơi cao mà Ê-xê-chia, cha người phá hủy, lập bàn thờ cho Ba-anh, dựng hình tượng A-sê-ra giống như của A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, đã làm, cúng thờ toàn cơ binh trên trời và hầu việc nó.
He put up again the high places which had been pulled down by Hezekiah his father; he made altars for Baal, and an Asherah, as Ahab, king of Israel, had done; he was a worshipper and servant of all the stars of heaven.
καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ᾠκοδόμησεν τὰ ὑψηλά ἃ κατέσπασεν ἐζεκιᾶς ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἀνέστησεν θυσιαστήριον τῆ βααλ καὶ ἐποίησεν ἄλση καθὼς ἐποίησεν αχααβ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ προσεκύνησεν πάσῃ τῆ δυνάμει τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐδούλευσεν αὐτοῖς
- 4** Người cũng lập bàn thờ trong đền của Đức Giê-hô-va, mà Đức Giê-hô-va có phán về đền thờ rằng: Ấy t i nơi Giê-ru-sa-lem ta để danh ta ngự.
And he put up altars in the house of the Lord, of which the Lord had said, In Jerusalem will I put my name.
καὶ ᾠκοδόμησεν θυσιαστήριον ἐν οἴκῳ κυρίου ὡς εἶπεν ἐν ἱερουσαλημ θήσω τὸ ὄνομά μου

- 5 Người xây những bàn thờ cho toàn cơ binh trên trời, tại nơi hai hành lang về đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And he put up altars for all the stars of heaven in the two outer squares of the house of the Lord.
καὶ ὠκοδόμησεν θυσιαστήριον πάση τῇ δυνάμει τοῦ οὐρανοῦ ἐν ταῖς δυσὶν αὐλαῖς οἴκου κυρίου
- 6 Người đưa con trai mình qua lửa, tập tành phép thiên văn và việc bói điềm; lập lên những đồng cốt và thầy bói. Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va quá chừng, chọc giận Ngài hoài.
And he made his son go through the fire, and made use of secret arts and signs for reading the future; he gave positions to those who had control of spirits and to wonder-workers; he did much evil in the eyes of the Lord, moving him to wrath.
καὶ διήγεν τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἐν πυρὶ καὶ ἐκκληδονίζετο καὶ οἰωνίζετο καὶ ἐποίησεν θελητὴν καὶ γνώστας ἐπλήθυνεν τοῦ ποιεῖν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου παροργίσει αὐτόν
- 7 Còn hình tượng A-sê-ra mà người đã làm, thì người dựng trong đền thờ mà Đức Giê-hô-va có phán với Đa-vít và Sa-lô-môn, con trai người, rằng: Ấy trong ền này và trong Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, mà ta sẽ đặt danh ta ngự đời đời.
He put the image of Asherah which he had made in the house of which the Lord had said to David and to Solomon his son, In this house, and in Jerusalem, the town which I have made mine out of all the tribes of Israel, I will put my name for ever.
καὶ ἔθηκεν τὸ γλυπτὸν τοῦ ἄλσους ἐν τῷ οἴκῳ ᾧ εἶπεν κύριος πρὸς δαυὶδ καὶ πρὸς σαλωμὸν τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐν τῷ οἴκῳ τούτῳ καὶ ἐν ἱερουσαλημ ἧ ἐξελεξάμην ἐκ πασῶν φυλῶν ἰσραηλ καὶ θήσω τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ εἰς τὸν αἰῶνα
- 8 Nếu Y-sơ-ra-ên lo gìn giữ mọi điều ta đã phán dạy, mọi luật pháp mà Mô-i-se, tôi tớ ta, đã truyền cho chúng nó, thì ta sẽ chẳng để dân Y-sơ-ra-ên đi xiêu lạc ngoài xứ mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.
And never again will I send the feet of Israel wandering from the land which I gave to their fathers; if only they will take care to do all my orders, and keep all the law which my servant Moses gave them.
καὶ οὐ προσθήσω τοῦ σαλευῖσαι τὸν πόδα ἰσραηλ ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα τοῖς πατράσιν αὐτῶν οἵτινες φυλάξουσιν πάντα ὅσα ἐνετειλάμην κατὰ πᾶσαν τὴν ἐντολήν ἣν ἐνετείλατο αὐτοῖς ὁ δοῦλός μου μουσῆς
- 9 Nhưng chúng nó không nghe; chúng nó bị Ma-na-se quyến dụ làm gian ác hơn các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã tuyệt diệt khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
But they did not give ear; and Manasseh made them do more evil than those nations did, whom the Lord gave up to destruction before the children of Israel.
καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ ἐπλάνησεν αὐτοὺς μανασσης τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου ὑπὲρ τὰ ἔθνη ἃ ἠφάνισεν κύριος ἐκ προσώπου υἱῶν ἰσραηλ
- 10 Đức Giê-hô-va bèn cậy các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán rằng:
And the Lord said, by his servants the prophets,
καὶ ἐλάλησεν κύριος ἐν χειρὶ δούλων αὐτοῦ τῶν προφητῶν λέγων

- 11** Vì Ma-na-se, vua Giu-đa, đã phạm những sự gớm ghiếc ấy, và có làm ác hơn mọi điều dân A-mô-rít đã làm trước người, cùng quyén dụ Giu-đa phạm tội với hình tượng nó,
 Because Manasseh, king of Judah, has done these disgusting things, doing more evil than all the Amorites before him, and making Judah do evil with his false gods,
 ἀνθ' ὧν ὅσα ἐποίησεν μανασσης ὁ βασιλεὺς ἰουδα τὰ βδελύγματα ταῦτα τὰ πονηρὰ ἀπὸ πάντων ὧν ἐποίησεν ὁ αμορραῖος ὁ ἔμπροσθεν καὶ ἐξήμαρτεν καὶ γε ἰουδα ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν
- 12** vì cớ đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Kìa, ta sẽ giáng trên Giê-ru-sa-lem và trên Giu-đa những tai họa cả thể, đến đĩ i phàm ai nghe nói đến phải lòng bùng lỗ tai.
 For this cause, says the Lord, the God of Israel, I will send such evil on Jerusalem and Judah that the ears of all to whom the news comes will be burning.
 οὐχ οὕτως τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ φέρω κακὰ ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐπὶ ἰουδα ὥστε παντὸς ἀκούοντος ἠχήσει ἀμφότερα τὰ ὄτα αὐτοῦ
- 13** Ta sẽ giáng trên Giê-ru-sa-lem dây đo Sa-ma-ri và căn nhà của A-háp. Ta sẽ xóa sạch Giê-ru-sa-lem như người ta chùi rửa cái đĩa, rồi úp nó xuố ng sau khi rửa xong.
 And over Jerusalem will be stretched the line of Samaria and the weight of Ahab; Jerusalem will be washed clean as a plate is washed, and turned over on its face.
 καὶ ἐκτενω̄ ἐπὶ ἱερουσαλημ τὸ μέτρον σαμαρείας καὶ τὸ στάθμιον οἴκου αχασβ καὶ ἀπαλείψω τὴν ἱερουσαλημ καθὼς ἀπαλείφεται ὁ ἀλάβαστρος ἀ παλειφόμενος καὶ καταστρέφεται ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ
- 14** Ta sẽ từ bỏ phần còn sót lại về sản nghiệp ta, phó chúng nó vào tay thù nghịch chúng nó; chúng nó sẽ trở thành hóa tài và miếng mồi của họ;
 And I will put away from me the rest of my heritage, and give them up into the hands of their haters, who will take their property and their goods for themselves;
 καὶ ἀπόσωμαι τὸ ὑπόλειμμα τῆς κληρονομίας μου καὶ παραδώσω αὐτοὺς εἰς χεῖρας ἐχθρῶν αὐτῶν καὶ ἔσονται εἰς διαρπαγὴν καὶ εἰς προνομὴν πᾶ σιν τοῖς ἐχθροῖς αὐτῶν
- 15** vì chúng nó làm những điều ác trước mặt ta, chọc giận ta, từ ngày tổ phụ chúng nó ra khỏi Ê-díp-tô cho đến ngày nay.
 Because they have done evil in my eyes, moving me to wrath, from the day when their fathers came out of Egypt till this day.
 ἀνθ' ὧν ὅσα ἐποίησαν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς μου καὶ ἦσαν παροργίζοντές με ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἐξήγαγον τοὺς πατέρας αὐτῶν ἐξ αἰγύπτου καὶ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 16** Ma-na-se cũng đổ nhiều huyết vô tội ra, đến đĩ Giê-ru-sa-lem bị ngập từ đầu này đến đầu kia. Lại phụ thêm những tội lỗi người phạm gây cho Giu-đa phạm tội nữa, và làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.
 More than this, Manasseh took the lives of upright men, till Jerusalem from one end to the other was full of blood; in addition to his sin in making Judah do evil in the eyes of the Lord.
 καὶ γε αἷμα ἀθῶνον ἐξέχεεν μανασσης πολλὸ σφόδρα ἕως οὗ ἔπλησεν τὴν ἱερουσαλημ στόμα εἰς στόμα πλὴν τῶν ἀμαρτιῶν αὐτοῦ ὧν ἐξήμαρτεν τὸν ἰ ουδαν τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου

- 17 Các chuyện khác của Ma-na-se, những công việc người, và tội người đã phạm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Manasseh, and all he did, and his sins, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων μανασση καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν καὶ ἡ ἀμαρτία αὐτοῦ ἦν ἡμαρτεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 18 Ma-na-se an giác với tổ phụ người, được chôn trong vườn của đền người, tức trong vườn U-xa, A-môn, con trai người, cai trị thế cho người.
So Manasseh went to rest with his fathers, and was put into the earth in the garden of his house, in the garden of Uzza; and Amon his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη μανασσης μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν τῷ κήπῳ τοῦ οἴκου αὐτοῦ ἐν κήπῳ οὔζα καὶ ἐβασίλευσεν αμων υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 19 Khi A-môn lên làm vua, tuổi được hai mươi hai; người cai trị hai năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Mê-su-lê-mét, con gái của Ha-rút, cháu của Giô-ba.
Amon was twenty-two years old when he became king, ruling in Jerusalem for two years; his mother's name was Meshullemeth, the daughter of Haruz of Jotbah.
υἱὸς εἴκοσι καὶ δύο ἐτῶν αμων ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ δύο ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῇ μητρὶ αὐτοῦ μεσολλαμ θυγάτηρ αρουζ ἐξ ἰετεβα
- 20 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, y như Ma-na-se, cha người, đã làm.
He did evil in the eyes of the Lord, as Manasseh his father had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου καθὼς ἐποίησεν μανασσης ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 21 Người đi theo y một đường của cha người, hầu việc hình tượng mà cha người đã hầu việc, và quì lạy trước mặt chúng nó.
He went in all the ways of his father, being a servant and worshipper of the false gods to which his father had been a servant;
καὶ ἐπορεύθη ἐν πάσῃ ὁδῷ ἣ ἐπορεύθη ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἐλάτρευσεν τοῖς εἰδώλοις οἷς ἐλάτρευσεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ προσεκύνησεν αὐτοῖς
- 22 Người lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, không đi theo con đường của Đức Giê-hô-va.
Turning away from the Lord, the God of his fathers, and not walking in his ways.
καὶ ἐγκατέλιπεν τὸν κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ κυρίου
- 23 Vả, những tôi tớ của A-môn mưu phản người, và giết người tại trong đền vua.
And the servants of Amon made a secret design against him, and put the king to death in his house.
καὶ συνεστράφησαν οἱ παῖδες αμων πρὸς αὐτὸν καὶ ἐθανάτωσαν τὸν βασιλέα ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 24 Nhưng dân của xứ giết hết thảy những kẻ phản nghịch vua A-môn, và tôn Giô-si-a, con trai người, lên làm vua thế cho người.
But the people of the land put to death all those who had taken part in the design against the king, and made Josiah his son king in his place.
καὶ ἐπάταξεν πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς πάντας τοὺς συστραφέντας ἐπὶ τὸν βασιλέα αμων καὶ ἐβασίλευσεν ὁ λαὸς τῆς γῆς τὸν ἰωσιαν υἱὸν αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

- 25 Các chuyện khác của A-môn, và công việc người làm, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts which Amon did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
 και τα λοιπα των λογων αμων οσα εποίησεν ουκ ιδου ταυτα γεγραμμενα επι βιβλιω λογων των ημερων τοις βασιλευσιν ιουδα
- 26 Người được chôn trong mồ mà người nơi vườn U-xa; rồi Giô-si -a, con trai người, kế vị người.
He was put in his last resting-place in the garden of Uzza, and Josiah his son became king in his place.
 και εθαψαν αυτον εν τω τάφω αυτου εν τω κήπω οζα και εβασίλευσεν ιωσιας υιός αυτου αντ' αυτου
- 1 Khi Giô-si -a lên làm vua, được tám tuổi; người cai trị ba mươi mốt năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Giê-di-đa, con gái của A-đa-gia, cháu Bô-cát.
Josiah was eight years old when he became king; and he was ruling in Jerusalem for thirty-one years; his mother's name was Jedidah, daughter of Adaiah of Bozath.
 υιός οκτώ ετών ιωσιας εν τω βασιλεύειν αυτον και τριάκοντα και εν ετος εβασίλευσεν εν ιερουσαλημ και ονομα τη μητρι αυτου ιεδιδα θυγάτηρ εδ εϊα εκ βασουρωθ
- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, đi theo trọn con đường của Đa-vít, tổ phụ mình, không rẽ tách hoặc về bên hữu, hoặc về bên tả.
He did what was right in the eyes of the Lord, walking in the ways of David his father, without turning to the right hand or to the left.
 και εποίησεν το εϋθές εν οφθαλμοις κυρίου και επορεύθη εν πάση οδω δαυιδ του πατρος αυτου ουκ απέστη δεξιὰ η̄ ἀριστερά
- 3 Năm thứ mười tám đời Giô-si -a, vua sai thợ ký Sa-phan, con trai A-xa-lia, cháu Mê-su-lam, đến đền Đức Giê-hô-va, mà dặn rằng:
Now in the eighteenth year after he became king, Josiah sent Shaphan, the son of Azaliah, the son of Meshullam, the scribe, to the house of the Lord, saying to him,
 και εγενήθη εν τω οκτωκαιδεκάτω ετει τω βασιλει ιωσια εν τω μηνι τω ογδόω απέστειλεν ο βασιλευς τον σαφφαν υιον εσελιου υιοϋ μεσολλαμ τον γραμματέα οικου κυρίου λέγων
- 4 Hãy đi lên thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia, đếm bạc đã đem đến trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, tức là bạc mà các người giữ cửa đền thờ đã thu lấy nơi dân sự;
Go up to Hilkiah, the chief priest, and let him give out the money which is taken into the house of the Lord, which the keepers of the door have got together from the people;
 ανάβηθι προς χελκιαν τον ιερέα τον μέγαν και σφράγισον το άργύριον το εισενεχθεν εν οικω κυρίου ο συνήγαγον οι φυλάσσοντες τον σταθμον παρ ᾱ του λαου
- 5 đoạn hãy giao bạc ấy cho những kẻ coi sóc việc đền thờ của Đức Giê-hô-va, để họ giao lại cho thợ sửa sang các nơi hư nát của đền thờ,
And let it be given to the overseers of the work of the Lord's house, to give to the workmen who are making good what was damaged in the house of the Lord;
 και δότωσαν αυτο̄ επι χειρα ποιούντων τα εργα των καθεσταμένων εν οικω κυρίου και εδωκεν αυτο̄ τοις ποιουσιν τα εργα τοις εν οικω κυρίου του κατισχυσαι το βεδεκ του οικου

- 6** tức thợ mộc, thợ xây cất, thợ hồ, và dùng mua gỗ và đá đẽo đặng tu bổ đền lại.
To the woodworkers and the builders and the stone-cutters; and for getting wood and cut stones for the building up of the house.
 τοῖς τέκτοσιν καὶ τοῖς οἰκοδόμοις καὶ τοῖς τειχισταῖς καὶ τοῦ κτήσασθαι ξύλα καὶ λίθους λατομητοῦς τοῦ κραταιῶσαι τὸ βεδεκ τοῦ οἴκου
- 7** Song chó tính số bạc giao nơi tay chúng, vì chúng vốn làm thành thực.
They did not have to give any account of the money which was handed to them, for they made use of it with good faith.
 πλὴν οὐκ ἐξελογίζοντο αὐτοὺς τὸ ἀργύριον τὸ διδόμενον αὐτοῖς ὅτι ἐν πίστει αὐτοὶ ποιοῦσιν
- 8** Thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia nói với thợ ký Sa-phan rằng: Tôi đã tìm được quyển luật pháp trong đền thờ Đức Giê-hô-va. Hinh-kia trao quyển sách đó cho Sa-phan, và người đọc nó.
Then Hilkiyah, the chief priest, said to Shaphan the scribe, I have made discovery of the book of the law in the house of the Lord. So Hilkiyah gave it to Shaphan;
 καὶ εἶπεν χελκίας ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας πρὸς σαφφαν τὸν γραμματεῖα βιβλίον τοῦ νόμου εὑρον ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἔδωκεν χελκίας τὸ βιβλίον πρὸς σαφφαν καὶ ἀνέγνω αὐτό
- 9** Đoạn, thợ ký Sa-phan đến tìm vua, thuật lại điều này mà rằng: Các tôi tớ vua đã đóng bạc tìm đặng trong đền thờ, và đã giao nơi tay các người lo coi sóc công việc đền thờ của Đức Giê-hô-va.
Then, after reading it, Shaphan the scribe went in to the king and gave him an account of what had been done, saying, Your servants have given out the money which was in the house, and have given it to the overseers of the work of the house of the Lord.
 καὶ εἰσήνεγκεν πρὸς τὸν βασιλέα ἰωσῖαν καὶ ἐπέστρεψεν τῷ βασιλεῖ ῥήμα καὶ εἶπεν ἐχώνευσαν οἱ δοῦλοι σου τὸ ἀργύριον τὸ εὑρεθὲν ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου καὶ ἔδωκαν αὐτὸ ἐπὶ χεῖρα ποιοῦντων τὰ ἔργα τῶν καθεσταμένων ἐν οἴκῳ κυρίου
- 10** Thợ ký Sa-phan lại nói rằng: Thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia có trao cho tôi một quyển sách; đoạn, Sa-phan đọc sách đó trước mặt vua.
Then Shaphan the scribe said to the king, Hilkiyah the priest has given me a book; and he was reading it before the king.
 καὶ εἶπεν σαφφαν ὁ γραμματεὺς πρὸς τὸν βασιλέα λέγων βιβλίον ἔδωκέν μοι χελκίας ὁ ἱερεὺς καὶ ἀνέγνω αὐτὸ σαφφαν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως
- 11** Vua vừa nghe các lời của sách luật pháp, liền xé quần áo mình.
And the king, hearing the words of the book of the law, took his robe in his hands, violently parting it as a sign of his grief;
 καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς τοὺς λόγους τοῦ βιβλίου τοῦ νόμου καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια ἑαυτοῦ
- 12** Đoạn, vua truyền lệnh cho thầy tế lễ Hinh-kia, cho A-hi-ca, con trai Sa-phan, cho Ac-b , con trai Mi-ca-gia, đầy tớ của vua, mà rằng:
And he gave orders to Hilkiyah the priest, and Ahikam, the son of Shaphan, and Achbor, the son of Micaiah, and Shaphan the scribe, and Asaiah the king's servant, saying,
 καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς τῷ χελκία τῷ ἱερεῖ καὶ τῷ ἀχικαμ υἱῷ σαφφαν καὶ τῷ ἀχοβωρ υἱῷ μίχαιου καὶ τῷ σαφφαν τῷ γραμματεῖ καὶ τῷ ἀσαία δούλῳ τοῦ βασιλέως λέγων

- 13** Hãy đi cầu vấn Đức Giê-hô-va cho ta, cho dân sự, và cho cả Giu-đa, về các lời của sách mới tìm được. Vì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng chúng ta thật là lớn lao, tại tổ phụ chúng ta không có nghe theo các lời của sách này, và không làm theo điều đã đã truyền phán cho chúng ta.
 Go and get directions from the Lord for me and for the people and for all Judah, about the words of this book which has come to light; for great is the wrath of the Lord which is burning against us, because our fathers have not given ear to the words of this book, to do all the things which are recorded in it.
 δεῦτε ἐκζητήσατε τὸν κύριον περὶ ἐμοῦ καὶ περὶ παντὸς τοῦ λαοῦ καὶ περὶ παντὸς τοῦ ἰουδα περὶ τῶν λόγων τοῦ βιβλίου τοῦ εὑρεθέντος τούτου ὅτι ἡ μεγάλη ἢ ὀργὴ κυρίου ἡ ἐκκεκαυμένη ἐν ἡμῖν ὑπὲρ οὗ οὐκ ἤκουσαν οἱ πατέρες ἡμῶν τῶν λόγων τοῦ βιβλίου τούτου τοῦ ποιεῖν κατὰ πάντα τὰ γεγραμμένα καθ' ἡμῶν
- 14** Vậy, thầy tế lễ Hinh-kia, A-hi-cam, Ac-b , Sa-phan, và A-sa-gia đi tìm nữ tiên tri Hun-đa, vợ của Sa-lum, người giữ áo lễ, con trai của Tiéc-va, cháu của Hặt-ha; người ở tại Giê-ru-sa-lem, trong quận thứ nhì. Chúng nói chuyện với nàng,
 So Hilkiah the priest, and Ahikam and Achbor and Shaphan and Asaiah, went to Huldah the woman prophet, the wife of Shallum, the son of Tikvah, the son of Harhas, keeper of the robes, (now she was living in Jerusalem, in the second part of the town;) and they had talk with her.
 καὶ ἐπορεύθη χελκίας ὁ ἱερεὺς καὶ ἀχικαμ καὶ ἀχοβωρ καὶ σαφφαν καὶ ἀσαιας πρὸς οὐδαν τὴν προφῆτιν γυναῖκα σελλημ υἱοῦ θεκουε υἱοῦ ἀραας τῶ ἱματιοφύλακος καὶ αὐτὴ κατῴκει ἐν ἱερουσαλημ ἐν τῇ μασενα καὶ ἐλάλησαν πρὸς αὐτήν
- 15** nàng bèn nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nói như vậy: Hãy nói với người sai các người đến ta rằng:
 And she said to them, The Lord, the God of Israel, says, Say to the man who sent you to me,
 καὶ εἶπεν αὐτοῖς τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ εἶπατε τῷ ἀνδρὶ τῷ ἀποστείλαντι ὑμᾶς πρὸς με
- 16** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ dẫn tai họa trên chỗ này và trên dân cư nó, làm hoàn thành mọi lời của sách mà vua Giu-đa đã đọc.
 These are the words of the Lord: See, I will send evil on this place and on its people, even everything which the king of Judah has been reading in the book;
 τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω κακὰ ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐπὶ τοὺς ἐνοικοῦντας αὐτόν πάντα τοὺς λόγους τοῦ βιβλίου οὓς ἀνέγνω βασιλεὺς ἰουδα
- 17** Bởi vì dân Giu-đa đã lia bỏ ta, đốt hương cho các thần khác, chọc giận vì các công việc của tay chúng nó, nên cơn giận ta sẽ nổi lên cùng chỗ này, không hề nguôi.
 Because they have given me up, burning offerings to other gods and moving me to wrath by all the work of their hands; so my wrath will be on fire against this place, and will not be put out.
 ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπόν με καὶ ἐθυμίον θεοῖς ἑτέροις ὅπως παροργίσωσίν με ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἐκκαυθήσεται ὁ θυμὸς μου ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ καὶ οὐ σβεσθήσεται
- 18** Còn về vua Giu-đa đã sai các người cầu vấn Đức Giê-hô-va, thì hãy nói với người rằng: Về các lời người đã nghe Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy:
 But to the king of Judah who sent you to get directions from the Lord, say, This is what the Lord, the God of Israel, has said: As to the words which have come to your ears,
 καὶ πρὸς βασιλέα ἰουδα τὸν ἀποστείλαντα ὑμᾶς ἐπιζητήσαι τὸν κύριον τάδε ἐρεῖτε πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ οἱ λόγοι οὓς ἤκουσας

- 19 Khi người nghe lời ta phán nghịch cùng chỗ này, và nghịch cùng dân cư nó rằng, chỗ này sẽ bị phá hoang, dân cư trở thành rửa sả, thì người có lòng mềm mại, hạ mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, xé quần áo mình, và khóc lóc trước mặt ta; bởi vậy cho nên ta cũng có nghe người.
Because your heart was soft, and you made yourself low before me, when you had word of what I said against this place and its people, that they would become a waste and a curse, and you gave signs of grief, weeping before me: truly, I have given ear to you, says the Lord.
ἀνθ' ὧν ὅτι ἠπαλόνθη ἡ καρδία σου καὶ ἐνετράπησ ἀπὸ προσώπου κυρίου ὡς ἤκουσας ὅσα ἐλάλησα ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐπὶ τοὺς ἐνοικοῦντας αὐτὸν τοῦ εἶναι εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς κατάραν καὶ διέρρηξας τὰ ἱμάτια σου καὶ ἐκλαυσας ἐνώπιον ἐμοῦ καὶ γέ ἐγὼ ἤκουσα λέγει κύριος
- 20 Kìa, ta sẽ thâu người về cùng các tổ phụ người; và người sẽ được thâu vào nơi mồ mả người cách bình an, và mắt người sẽ chẳng thấy những điều u tai họa mà ta toàn giáng xuống trên chỗ này. Chúng bèn tâu lại cho vua những lời ấy.
For this cause I will let you go to your fathers and be put in your last resting-place in peace, and your eyes will not see all the evil which I will send on this place. So they took this news back to the king.
οὐχ οὕτως ἰδοὺ ἐγὼ προστίθημι σε πρὸς τοὺς πατέρας σου καὶ συναχθήσῃ εἰς τὸν τάφον σου ἐν εἰρήνῃ καὶ οὐκ ὀφθήσεται ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς σου ἐν πᾶσιν τοῖς κακοῖς οἷς ἐγὼ εἶμι ἐπάγω ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐπέστρεψαν τῷ βασιλεῖ τὸ ῥῆμα
- 1 Vua bèn sai người nhóm hiệp hết thấy những trưởng lão Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
Then the king sent and got together all the responsible men of Judah and of Jerusalem.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς καὶ συνήγαγεν πρὸς ἑαυτὸν πάντας τοὺς πρεσβυτέρους ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ
- 2 Đoạn, vua đi lên đền thờ Đức Giê-hô-va, có hết thấy người Giu-đa, cả dân cư Giê-ru-sa-lem, những thầy tế lễ, đáng tiên tri, cùng cả dân sự, vô luận n nhỏ lớn, đều đi theo người. Người đọc cho chúng nghe các lời của sách giao ước, mà người ta đã tìm được trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And the king went up to the house of the Lord, with all the men of Judah and all the people of Jerusalem, and the priests and the prophets and all the people, small and great; and they were present at his reading of the book of the law which had come to light in the house of the Lord.
καὶ ἀνέβη ὁ βασιλεὺς εἰς οἶκον κυρίου καὶ πᾶς ἀνὴρ ἰουδα καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ μετ' αὐτοῦ καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ προφῆται καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀπὸ μικροῦ καὶ ἕως μεγάλου καὶ ἀνέγνω ἐν ὧσιν αὐτῶν πάντας τοὺς λόγους τοῦ βιβλίου τῆς διαθήκης τοῦ εὐρεθέντος ἐν οἴκῳ κυρίου
- 3 Vua đứng trên tòa, lập giao ước trước mặt Đức Giê-hô-va, hứa đi theo Đức Giê-hô-va, hết lòng hết ý gìn giữ những điều răn, chúng có, và luật lệ của Ngài, và làm hoàn thành lời giao ước đã chép trong sách này. Cả dân sự đều ưng lời giao ước ấy.
And the king took his place by the pillar, and made an agreement before the Lord, to go in the way of the Lord, and keep his orders and his decisions and his rules with all his heart and all his soul, and to keep the words of the agreement recorded in the book; and all the people gave their word to keep the agreement.
καὶ ἔστη ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν στῦλον καὶ διέθετο διαθήκην ἐνώπιον κυρίου τοῦ πορεύεσθαι ὀπίσω κυρίου καὶ τοῦ φυλάσσειν τὰς ἐντολάς αὐτοῦ καὶ τὰ μαρτύρια αὐτοῦ καὶ τὰ δικαιώματα αὐτοῦ ἐν πάσῃ καρδίᾳ καὶ ἐν πάσῃ ψυχῇ τοῦ ἀναστήσαι τοὺς λόγους τῆς διαθήκης ταύτης τὰ γεγραμμένον αὐτῷ ἐπὶ τὸ βιβλίον τοῦτο καὶ ἔστη πᾶς ὁ λαὸς ἐν τῇ διαθήκῃ

- 4 Vua bèn truyền lệnh cho thầy tế lễ thượng phẩm Hinh-kia, cho mấy thầy phó tế, và các người giữ cửa đền thờ, cất khỏi đền thờ của Đức Giê-hô-va hết thảy những khí giới người ta làm dâng cúng thờ Ba-anh, At-t t-tê, và cả cơ binh trên trời. Người bảo thiêu các vật đó ngoài Giê-ru-sa-lem, trong đồng ruộng Xết-rôn, rồi đem tro nó đến Bê-tên.

Then the king gave orders to Hilkiah, the chief priest, and to the priests of the second order, and to the keepers of the door, to take out of the house of the Lord all the vessels made for Baal and for the Asherah and for all the stars of heaven; and he had them burned outside Jerusalem in the fields of Kidron, and took the dust of them to Beth-el.

καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς τῷ χελκία τῷ ἱερεὶ τῷ μεγάλῳ καὶ τοῖς ἱερεῦσιν τῆς δευτερώσεως καὶ τοῖς φυλάσσουσιν τὸν σταθμὸν τοῦ ἐξαγαγεῖν ἐκ τοῦ ναοῦ κυρίου πάντα τὰ σκεύη τὰ πεποιημένα τῷ βααλ καὶ τῷ ἄλσει καὶ πάσῃ τῇ δυνάμει τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέκαυσεν αὐτὰ ἔξω ἱερουσαλημ ἐν σαδημῶθ κεδρων καὶ ἔλαβεν τὸν χοῦν αὐτῶν εἰς βαιθηλ

- 5 Người cũng đuổi những thầy cả của các tà thần mà những vua Giu-đa đã lập, dâng xông hương trên các nơi cao trong những thành Giu-đa và tại các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem; cũng đuổi đi những thầy cả dâng hương cho Ba-anh, cho mặt trời, mặt trăng, huỳnh đạo, và cả cơ binh trên trời.

And he put an end to the false priests, who had been put in their positions by the kings of Judah to see to the burning of offerings in the high places in the towns of Judah and the outskirts of Jerusalem, and all those who made offerings to Baal and to the sun and the moon and the twelve signs and all the stars of heaven.

καὶ κατέπαυσεν τοὺς χωμαριμ οὓς ἔδωκαν βασιλεῖς ἰουδα καὶ ἐθυμίων ἐν τοῖς ὑψηλοῖς καὶ ἐν ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ τοῖς περικύκλῳ ἱερουσαλημ καὶ τοὺς θυμιῶντας τῷ βααλ καὶ τῷ ἡλίῳ καὶ τῇ σελήνῃ καὶ τοῖς μαζουρωθ καὶ πάσῃ τῇ δυνάμει τοῦ οὐρανοῦ

- 6 Người cất hình tượng At-t t-tê khỏi đền thờ của Đức Giê-hô-va, đem nó ra ngoài Giê-ru-sa-lem, đến khe Xết-rôn, thiêu đốt nó tại đó và nghiền ra tro, rồi rải tro ấy trên mồ của thường dân.

And he took the Asherah from the house of the Lord, outside Jerusalem to the stream Kidron, burning it by the stream and crushing it to dust, and he put the dust on the place where the bodies of the common people were put to rest.

καὶ ἐξήνεγκεν τὸ ἄλσος ἐξ οἴκου κυρίου ἔξωθεν ἱερουσαλημ εἰς τὸν χειμάρρου κεδρων καὶ κατέκαυσεν αὐτὸν ἐν τῷ χειμάρρῳ κεδρων καὶ ἐλέπτυνεν εἰς χοῦν καὶ ἔρριψεν τὸν χοῦν αὐτοῦ εἰς τὸν τάφον τῶν υἱῶν τοῦ λαοῦ

- 7 Người lại phá những phòng của bợm vĩ gian ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, là nơi đó người nữ dệt những trại cho At-t t-tê.

And he had the houses pulled down of those who were used for sex purposes in the house of the Lord, where women were making robes for the Asherah.

καὶ καθεῖλεν τὸν οἶκον τῶν καθησιμ τῶν ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου οὓς αἱ γυναῖκες ὕφαινον ἐκεῖ χεττιν τῷ ἄλσει

- 8 Người cũng đòi đến hết thầy những thầy tế lễ ở các thành Giu-đa, làm ô uế những nơi cao mà chúng nó có xông hương, từ Ghê-ba cho đến Bê-e-Sê-ba; lại phá những bàn thờ lập tại cửa thành, tức tại cửa Giô-suê, quan cai thành, ở về phía bên tả, khi vào cửa thành.

And he made all the priests from the towns of Judah come into Jerusalem, and he made unclean the high places where the priests had been burning offerings, from Geba to Beer-sheba; and he had the high places of the evil spirits pulled down which were by the doorway of Joshua, the ruler of the town, on the left side of the way into the town.

καὶ ἀνήγαγεν πάντας τοὺς ἱερεῖς ἐκ πόλεων ἰουδα καὶ ἐμίανεν τὰ ὑψηλά οὓς ἐθυμίασαν ἐκεῖ οἱ ἱερεῖς ἀπὸ γαβαα καὶ ἕως βηρσαβεε καὶ καθεῖλεν τὸν οἶκον τῶν πυλῶν τὸν παρὰ τὴν θύραν τῆς πύλης ἰησοῦ ἄρχοντος τῆς πόλεως τῶν ἐξ ἀριστερῶν ἀνδρὸς ἐν τῇ πύλῃ τῆς πόλεως

- 9 Song, những người đã làm thầy tế lễ các nơi cao, thì chẳng được lên đến bàn thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem; song họ ăn bánh không men với anh em mình.
Still the priests of the high places never came up to the altar of the Lord in Jerusalem; but they took their food of unleavened bread among their brothers.
πλὴν οὐκ ἀνέβησαν οἱ ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν πρὸς τὸ θυσιαστήριον κυρίου ἐν ἱερουσαλημ ὅτι εἰ μὴ ἔφαγον ἄζυμα ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν
- 10 Người cũng làm ô uế Tô-phét tại trong trũng con cái Hi-nôm, hầu cho từ rày về sau, không ai được đưa con trai hay là con gái mình qua lửa cho Mo-lóc.
And Topheth, in the valley of the sons of Hinnom, he made unclean, so that no man might make his son or his daughter go through the fire to Molech.
καὶ ἐμίανεν τὸν ταφεθ τὸν ἐν φάραγγι υἱοῦ εννομ τοῦ διάγειν ἄνδρα τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ἄνδρα τὴν θυγατέρα αὐτοῦ τῷ μολοχ ἐν πυρὶ
- 11 Người trừ bỏ những con ngựa các vua Giu-đa dâng cho mặt trời, ở nơi cửa vào đền Đức Giê-hô-va, tại nơi công đường của quan hoạn Nê-than-Mê-léc, trong hành lang của đền thờ; còn những xe của mặt trời, thì người thiêu đốt.
And he took away the horses which the kings of Judah had given to the sun, at the way into the house of the Lord, by the room of Nathan-melech, the unsexed servant, which was in the outer part of the building, and the carriages of the sun he put on fire.
καὶ κατέπαυσεν τοὺς ἵππους οἷς ἔδωκαν βασιλεῖς ἰουδα τῷ ἡλίῳ ἐν τῇ εἰσόδῳ οἴκου κυρίου εἰς τὸ γαζοφυλάκιον ναθαν βασιλέως τοῦ εὐνούχου ἐν φαρουριμ καὶ τὸ ἄρμα τοῦ ἡλίου κατέκαυσεν πυρὶ
- 12 Vua Giô-si -a cũng phá những bàn thờ mà các vua Giu-đa đã cất trên nóc nhà lâu của vua A-cha; lại những bàn thờ mà Ma-na-se có dựng lên trong hai hành lang của đền thờ Đức Giê-hô-va, thì người đập bể, cất khỏi chỗ, và rải bụi nát nó trong khe Xết-rôn.
And the altars on the roof of the high room of Ahaz, which the kings of Judah had made, and the altars which Manasseh had made in the two outer squares of the house of the Lord, were pulled down and crushed to bits, and the dust of them was put into the stream Kidron.
καὶ τὰ θυσιαστήρια τὰ ἐπὶ τοῦ δώματος τοῦ ὑπερφύου αχαζ ἃ ἐποίησαν βασιλεῖς ἰουδα καὶ τὰ θυσιαστήρια ἃ ἐποίησεν μανασσης ἐν ταῖς δυσὶν αὐλῶν οἴκου κυρίου καὶ καθεῖλεν ὁ βασιλεὺς καὶ κατέσπασεν ἐκεῖθεν καὶ ἔρριπεν τὸν χοῦν αὐτῶν εἰς τὸν χειμάρρον κεδρων
- 13 Vua cũng làm ô uế những nơi cao ở tại trước Giê-ru-sa-lem, bên phía hữu núi Tà-tịch, là những nơi cao mà Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên, đã cất lên để cùng thờ At-t t-tê, thần tượng quái gở của dân Si-đôn, Kê-môt, thần tượng quái gở của dân Mô-áp, và Minh-cô, thần tượng gớm ghiếc của dân Am-môn.
And the high places before Jerusalem, on the south side of the mountain of destruction, which Solomon, king of Israel, had made for Ashtoreth, the disgusting god of the Zidonians, and for Chemosh, the disgusting god of Moab, and for Milcom, the disgusting god of the children of Ammon, the king made unclean.
καὶ τὸν οἶκον τὸν ἐπὶ πρόσωπον ἱερουσαλημ τὸν ἐκ δεξιῶν τοῦ ὄρους τοῦ μοσοαθ ὃν ὠκοδόμησεν σαλωμων βασιλεὺς ἰσραηλ τῇ ἀστάρτη προσοχθίσματι σιδωνίων καὶ τῷ χαμωσ προσοχθίσματι μοαβ καὶ τῷ μολχολ βδελύγματι υἱῶν αμμων ἐμίανεν ὁ βασιλεὺς
- 14 Người bẻ gãy các trụ thờ, đánh đổ các hình tượng At-t t-tê, và chất đầy hài cốt tại chỗ nó đã đứng.
The stone pillars were broken to bits and the wood pillars cut down, and the places where they had been were made full of the bones of the dead.
καὶ συνέτριπεν τὰς στήλας καὶ ἐξωλέθρευσεν τὰ ἄλση καὶ ἔπλησεν τοὺς τόπους αὐτῶν ὀστέων ἀνθρώπων

- 15** Lại, người phá bàn thờ tại Bê-tên, và nơi cao mà Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, đã lập, tức là người đó gây cho Y-so-ra-ên phạm tội; người phá bàn thờ ấy, thiêu đốt nơi cao, và cán nghiền thành ra tro bụi; cũng thiêu đốt tượng At-t t-tê.
 And the altar at Beth-el, and the high place put up by Jeroboam, the son of Nebat, who made Israel do evil, that altar and that high place were pulled down; and the high place was burned and crushed to dust and the Asherah was burned.
 καὶ γε τὸ θυσιαστήριον τὸ ἐν βαιθηλ τὸ ὑψηλὸν ὃ ἐποίησεν ιεροβοαμ υἱὸς ναβατ ὃς ἐξήμαρτεν τὸν ἰσραηλ καὶ γε τὸ θυσιαστήριον ἐκεῖνο καὶ τὸ ὑψηλὸν κατέσπασεν καὶ συνέτριπεν τοὺς λίθους αὐτοῦ καὶ ἐλέπτυνεν εἰς χοῦν καὶ κατέκαυσεν τὸ ἄλσος
- 16** Giô-si -a xây lại chột thấy những mồ mả ở trên núi; người bèn sai lấy hài cốt ở trong những mồ mả ấy, rồi thiêu nó trên bàn thờ, làm cho bàn thờ bị ô uế, y như lời của Đức Giê-hô-va, mà người của Đức Chúa Trời đã báo cáo trước.
 Then Josiah, turning round, saw on the mountain the places of the dead, and he sent and had the bones taken out of their places and burned on the altar, so making it unclean, as the Lord had said by the man of God when Jeroboam was in his place by the altar on that feast-day. And he, turning his eyes to the resting-place of the man of God who had given word of these things, said:
 καὶ ἐξένευσεν ἰωσίας καὶ εἶδεν τοὺς τάφους τοὺς ὄντας ἐκεῖ ἐν τῇ πόλει καὶ ἀπέστειλεν καὶ ἔλαβεν τὰ ὀστᾶ ἐκ τῶν τάφων καὶ κατέκαυσεν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ἐμίανεν αὐτὸ κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου ὃ ἐλάλησεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐν τῷ ἐστάναι ιεροβοαμ ἐν τῇ ἑορτῇ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ἐπιστρέψας ἤρην τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ ἐπὶ τὸν τάφον τοῦ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ τοῦ λαλήσαντος τοὺς λόγους τούτους
- 17** Đoạn, vua hỏi rằng: Bia ta thấy đó là chi? Các người thành ấy đáp rằng: Ấy là mồ mả của người Đức Chúa Trời ở Giu-đa, đến báo cáo trước về những việc mà vua đã làm cho bàn thờ tại Bê-tên.
 What is that headstone I see over there? And the men of the town said to him, It is the resting-place of the man of God who came from Judah and gave word of all these things which you have done to the altar of Beth-el.
 καὶ εἶπεν τί τὸ σκόπελον ἐκεῖνο ὃ ἐγὼ ὀρῶ καὶ εἶπον αὐτῷ οἱ ἄνδρες τῆς πόλεως ὃ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἐστὶν ὃ ἐξεληλυθὸς ἐξ ἰουδα καὶ ἐπικαλεσάμενος τοὺς λόγους τούτους οὗς ἐπεκαλέσατο ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον βαιθηλ
- 18** Người tiếp: Hãy để hài cốt ấy bình yên, chớ ai dời đi. Vậy, chúng chẳng dời hài cốt của người, cùng hài cốt của đấng tiên tri ở Sa-ma-ri mà ra.
 So he said, Let him be; let not his bones be moved. So they let his bones be with the bones of the prophet who came from Samaria.
 καὶ εἶπεν ἄφετε αὐτὸ ἄνθρω μὴ κινησάτω τὰ ὀστᾶ αὐτοῦ καὶ ἐρρύσθησαν τὰ ὀστᾶ αὐτοῦ μετὰ τῶν ὀστέων τοῦ προφήτου τοῦ ἡκοντος ἐκ σαμαρείας
- 19** Giô-si -a cũng dỡ hết thấy chùa miếu của các nơi cao ở tại trong thành Sa-ma-ri, mà các vua Y-so-ra-ên đã lập dựng chọc giận Đức Giê-hô-va, phá hủy các nhà đó như đã làm trong Bê-tên.
 Then Josiah took away all the houses of the high places in the towns of Samaria, which the kings of Israel had put up, moving the Lord to wrath, and he did with them as he had done in Beth-el.
 καὶ γε εἰς πάντας τοὺς οἴκους τῶν ὑψηλῶν τοὺς ἐν ταῖς πόλεσιν σαμαρείας οὗς ἐποίησαν βασιλεῖς ἰσραηλ παροργίζειν κύριον ἀπέστησεν ἰωσίας καὶ ἐποίησεν ἐν αὐτοῖς πάντα τὰ ἔργα ἃ ἐποίησεν ἐν βαιθηλ
- 20** Người giết tại trên bàn thờ những thầy cả của các nơi cao, và thiêu hài cốt ở trên. Đoạn, người trở về Giê-ru-sa-lem.
 And all the priests of the high places there he put to death on the altars, burning the bones of the dead on them; and then he went back to Jerusalem.
 καὶ ἐθυσίασεν πάντας τοὺς ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν τοὺς ὄντας ἐκεῖ ἐπὶ τῶν θυσιαστηρίων καὶ κατέκαυσεν τὰ ὀστᾶ τῶν ἀνθρώπων ἐπ' αὐτά καὶ ἐπεστράφη εἰς ἱερουσαλημ

- 21** Vua bèn truyền lệnh cho cả dân sự rằng: Hãy giữ lễ Vượt qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi, tùy theo các lời đã chép trong sách giao ước.
And the king gave orders to all the people, saying, Keep the Passover to the Lord your God, as it says in this book of the law.
καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς παντὶ τῷ λαῷ λέγων ποιήσατε τὸ πασχα τῷ κυρίῳ θεῷ ἡμῶν καθὼς γέγραπται ἐπὶ βιβλίου τῆς διαθήκης ταύτης
- 22** Trong lúc các quan xét đã xét đoán Y-sơ-ra-ên, hoặc trong đời các vua Y-sơ-ra-ên và vua Giu-đa, thật chẳng hề có giữ một lễ Vượt qua nào Truly, such a Passover had not been kept in all the days of the judges of Israel or of the kings of Israel or the kings of Judah;
ὅτι οὐκ ἐγενήθη τὸ πασχα τοῦτο ἀφ' ἡμερῶν τῶν κριτῶν οἱ ἔκρινον τὸν Ἰσραὴλ καὶ πάσας τὰς ἡμέρας βασιλέων Ἰσραὴλ καὶ βασιλέων Ἰουδα
- 23** giống như lễ Vượt qua giữ cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, nhằm năm thứ mười tám đời vua Giô-si -a.
In the eighteenth year of the rule of King Josiah this Passover was kept to the Lord in Jerusalem.
ὅτι ἀλλ' ἢ τῷ ὀκτωκαιδεκάτῳ ἔτει τοῦ βασιλείου Ἰωσὶα ἐγενήθη τὸ πασχα τῷ κυρίῳ ἐν ἱερουσαλημ
- 24** Giô-si -a cũng trừ diệt những đồng cốt và thầy bói, những thê-ra-phem, và hình tượng, cùng hết thấy sự gớm ghiếc thấy trong xứ Giu-đa và tại Giê-ru-sa-lem, đặt làm theo các lời luật pháp đã chép trong sách mà thầy tế lễ Hinh-kia đã tìm đặt trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And all those who had control of spirits, and the wonder-workers, and the images, and the false gods, and all the disgusting things which were seen in the land of Judah and in Jerusalem, Josiah put away, so that he might give effect to the words of the agreement recorded in the book which Hilkiah the priest made discovery of in the house of the Lord.
καὶ γε τοὺς θελητὰς καὶ τοὺς γνωριστὰς καὶ τὰ θεράφιν καὶ τὰ εἰδῶλα καὶ πάντα τὰ προσοχθίσματα τὰ γεγονότα ἐν γῆ Ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσαλημ ἐξ ἦρεν ὁ βασιλεὺς Ἰωσὶας ἵνα στήσῃ τοὺς λόγους τοῦ νόμου τοὺς γεγραμμένους ἐπὶ τοῦ βιβλίου οὗ εὔρεν χελκίας ὁ ἱερεὺς ἐν οἴκῳ κυρίου
- 25** Trước Giô-si -a, chẳng có một vua nào hết lòng, hết ý, hết sức mình, mà trứu mến Đức Giê-hô-va, làm theo trọn vẹn luật pháp của Mô-i-se; và sau người cũng chẳng có thấy ai giống như người nữa.
Never before had there been a king like him, turning to the Lord with all his heart and with all his soul and with all his power, as the law of Moses says; and after him there was no king like him.
ὁμοίως αὐτῷ οὐκ ἐγενήθη ἔμπροσθεν αὐτοῦ βασιλεὺς ὃς ἐπέστρεψεν πρὸς κύριον ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτοῦ καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ αὐτοῦ καὶ ἐν ὅλῃ ἰσχύϊ αὐτοῦ οὐ κατὰ πάντα τὸν νόμον Μωϋσῆ καὶ μετ' αὐτὸν οὐκ ἀνέστη ὁμοίως αὐτῷ
- 26** Dầu vậy Đức Giê-hô-va không nguôi cơn giận nóng và mạnh mà Ngài nổi lên cùng Giu-đa, vì có các tội trọng của Ma-na-se trêu chọc Ngài.
But still the heat of the Lord's wrath was not turned back from Judah, because of all Manasseh had done in moving him to wrath.
πλὴν οὐκ ἀπεστράφη κύριος ἀπὸ θυμοῦ ὀργῆς αὐτοῦ τοῦ μεγάλου οὗ ἐθυμώθη ὀργῇ αὐτοῦ ἐν τῷ Ἰουδα ἐπὶ τοὺς παροργισμούς οὓς παρώργισεν αὐτὸν Μανασσῆς
- 27** Và, Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta sẽ cất Giu-đa khỏi mặt ta như ta đã cất Y-sơ-ra-ên đi, và ta sẽ trừ bỏ thành Giê-ru-sa-lem mà ta đã chọn, và đền thờ mà ta phán về nó rằng: Danh ta sẽ ngự tại đó.
And the Lord said, I will send Judah away from before my face, as I have sent Israel; I will have nothing more to do with this town, which I had made mine, even Jerusalem, and the holy house of which I said, My name will be there.
καὶ εἶπεν κύριος καὶ γε τὸν Ἰουδα ἀποστήσω ἀπὸ τοῦ προσώπου μου καθὼς ἀπέστησα τὸν Ἰσραὴλ καὶ ἀπόσωμαι τὴν πόλιν ταύτην ἣν ἐξελεξάμην τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὸν οἶκον οὗ εἶπον ἔσται τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ

- 28** Các chuyện khác của Giô-si -a, những công việc người làm, điều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Josiah, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωσίου καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐχὶ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 29** Trong đời Giô-si -a, Pha-ra-ôn Nê-cô, vua Ê-díp-tô, đi lên sông Ô-phơ-rát, hãm đánh vua A-si-ri. Giô-si -a bèn đi ngừ người. Nhưng Pha-ra-ôn vù a khi gặp người, bèn giết đi tại Mê-ghi-đô.
In his days, Pharaoh-necoh, king of Egypt, sent his armies against the king of Assyria to the river Euphrates; and King Josiah went out against him; and he put him to death at Megiddo, when he had seen him.
ἐν δὲ ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἀνέβη φαραω νεχαιω βασιλεὺς αἰγύπτου ἐπὶ βασιλέα ἀσσυρίων ἐπὶ ποταμὸν εὐφράτην καὶ ἐπορεύθη ἰωσίας εἰς ἀπαντὴν αὐτοῦ καὶ ἐθανάτωσεν αὐτὸν νεχαιω ἐν μαγεδδω ἐν τῷ ἰδεῖν αὐτόν
- 30** Từ Mê-ghi-đô, các tôi tớ chõ thầy người trên xe về Giê-ru-sa-lem, rồi chôn người tại trong mồ mã người. Dân của xứ chọn Giô -a-cha, con trai Giô-si -a xức dầu cho người, và tôn người lên làm vua thế cho cha người.
And his servants took his body in a carriage from Megiddo to Jerusalem, and put him into the earth there. And the people of the land took Jehoahaz, the son of Josiah, and put the holy oil on him and made him king in place of his father.
καὶ ἐπεβίβασαν αὐτὸν οἱ παῖδες αὐτοῦ νεκρὸν ἐκ μαγεδδω καὶ ἤγαγον αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν τῷ τάφῳ αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ καὶ αἱ ἔλαβεν ὁ λαὸς τῆς γῆς τὸν ἰωαχας υἱὸν ἰωσίου καὶ ἔχρισαν αὐτὸν καὶ ἐβασίλευσαν αὐτὸν ἀντὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 31** Giô -a-cha đưoc hai mươi ba tuổi khi lên làm vua; người cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi ở Líp-na.
Jehoahaz was twenty-three years old when he became king, ruling in Jerusalem for three months; his mother's name was Hamutal, the daughter of Jeremiah of Libnah.
υἱὸς εἴκοσι καὶ τριῶν ἐτῶν ἦν ἰωαχας ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ τρίμηνον ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ αμιταλ θυγάτηρ ἱερεμίου ἐκ λεμνα
- 32** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, theo trợn gương của các tổ phụ mình đã làm.
He did evil in the eyes of the Lord, as his fathers had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ
- 33** Pha-ra-ôn Nê-cô bắt giam người tại Ríp-la, trong xứ Ha-mát, hầu cho người không cai trị tại Giê-ru-sa-lem nữa. Lại, người bắt xứ tiến cống một trăm ta lạng bạc và một ta lạng vàng.
And Pharaoh-necoh put him in chains at Riblah in the land of Hamath, so that he might not be king in Jerusalem; and took from the land a tax of a hundred talents of silver and a talent of gold.
καὶ μετέστησεν αὐτὸν φαραω νεχαιω ἐν δεβλαθα ἐν γῆ εμαθ τοῦ μὴ βασιλεύειν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἔδωκεν ζημίαν ἐπὶ τὴν γῆν ἑκατὸν τάλαντα ἀργυρίου καὶ ἑκατὸν τάλαντα χρυσοῦ

- 34** Đoạn, Pha-ra-ôn Nê-cô lập Ê-li -a-kim, con trai Giô-si -a, làm vua thế cho Giô-si -a, cha người, và cải tên người là Giê-hô-gia-kim. Còn Giô -a-cha bị bắt làm phu tù tại Ê-díp-tô, và người qua đời tại đó.
Then Pharaoh-necoh made Eliakim, the son of Josiah, king in place of Josiah his father, changing his name to Jehoiakim; but Jehoahaz he took away to Egypt, where he was till his death.
καὶ ἐβασίλευσεν φαραω νεχαω ἐπ' αὐτοὺς τὸν ελιακιμ υἱὸν ιωσιου βασιλέως ιουδα ἀντὶ ιωσιου τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ιωακιμ καὶ τὸν ιωαχας ἔλαβεν καὶ εἰσήνεγκεν εἰς αἴγυπτον καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ
- 35** Giê-hô-gia-kim nộp cho Pha-ra-ôn những bạc và vàng ấy. Nhưng để lo cho có số tiền Pha-ra-ôn đòi, thì người phải đánh thuế dân của xứ; người đĩnh thuế vàng bạc mỗi người phải giữ đóng; đoạn người giao hết cho Pha-ra-ôn Nê-cô.
And Jehoiakim gave the silver and gold to Pharaoh, taxing the land by his orders to get the money; the people of the land had to give silver and gold, everyone as he was taxed, to make the payment to Pharaoh-necoh.
καὶ τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον ἔδωκεν ιωακιμ τῷ φαραω πλὴν ἐτιμογράφησεν τὴν γῆν τοῦ δοῦναι τὸ ἀργύριον ἐπὶ στόματος φαραω ἀνὴρ κατὰ τὴν συντίμησιν αὐτοῦ ἔδωκεν τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον μετὰ τοῦ λαοῦ τῆς γῆς δοῦναι τῷ φαραω νεχαω
- 36** Giê-hô-gia-kim được hai mươi lăm tuổi khi lên làm vua, và người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Xê-bụt-đa, con gái Phê-đa-gia ở Ru-ma.
Jehoiakim was twenty-five years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for eleven years; his mother's name was Zebidah, the daughter of Pedaiyah of Rumah.
υἱὸς εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν ιωακιμ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑνδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ιερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ ιελδαφ θυγάτηρ φεδεία ἐκ ρουμα
- 37** Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va, theo trọn gương các tổ phụ mình đã làm.
He did evil in the eyes of the Lord as his fathers had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ
- 1** Trong đời Giê-hô-gia-kim trị vì, Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, xâm lấy xứ. Giê-hô-gia-kim thần phục người trong ba năm, rồi người đổi ý và phản nghịch với người.
In his days, Nebuchadnezzar, king of Babylon, came up and Jehoiakim was his servant for three years; then he took up arms against him.
ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἀνέβη ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλωνος καὶ ἐγενήθη αὐτῷ ιωακιμ δοῦλος τρία ἔτη καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ἠθέτησεν ἐν αὐτῷ
- 2** Đức Giê-hô-va khiến những quân Canh-đê, quân Sy-ri, quân Mô-áp, và quân của dân Am-môn đến đấu địch cùng Giu-đa, để hủy hại Giu-đa, tùy theo lời Đức Giê-hô-va đã cậy miệng các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán ra.
And the Lord sent against him bands of the Chaldaeans and of the Edomites and of the Moabites and of the children of Ammon; sending them against Judah for its destruction, as he had said by his servants the prophets.
καὶ ἀπέστειλεν αὐτῷ τοὺς μονοζώνους τῶν χαλδαίων καὶ τοὺς μονοζώνους συρίας καὶ τοὺς μονοζώνους μωαβ καὶ τοὺς μονοζώνους υἱῶν αμμων καὶ ἰξάπεστειλεν αὐτοὺς ἐν τῇ γῇ ιουδα τοῦ κατισχυσαι κατὰ τὸν λόγον κυρίου ὃν ἐλάλησεν ἐν χειρὶ τῶν δούλων αὐτοῦ τῶν προφητῶν

- 3** Tai họa này hẳn xảy đến cho Giu-đa bởi mạng lịnh của Đức Giê-hô-va, đặng cất nước Giu-đa khỏi trước mặt mình, vì có các tội lỗi Ma-na-se, theo các điều người đã làm,
Only by the word of the Lord did this fate come on Judah, to take them away from before his face; because of the sins of Manasseh and all the evil he did;
πλὴν ἐπὶ τὸν θυμὸν κυρίου ἦν ἐν τῷ ἰουδα ἀποστῆσαι αὐτὸν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ ἐν ἁμαρτίαις μανασση κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν
- 4** lại cũng tại có huyết vô tội mà người đổ ra; vì người đã làm cho Giê-ru-sa-lem đầy huyết vô tội, thì Đức Giê-hô-va không khứng tha thứ người.
And because of the death of those who had done no wrong, for he made Jerusalem full of the blood of the upright; and the Lord had no forgiveness for it.
καὶ γε αἷμα ἀθῶον ἐξέχεεν καὶ ἔπλησεν τὴν ἱερουσαλημ αἵματος ἀθῶου καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος ἰλασθῆναι
- 5** Các chuyện khác của Giê-hô-gia-kim, những công việc người, đều chép trong sử ký về các vua Giu-đa.
Now the rest of the acts of Jehoiakim, and all he did, are they not recorded in the book of the history of the kings of Judah?
καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ἰωακὶμ καὶ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα
- 6** Giê-hô-gia-kim an giác cùng các tổ phụ mình, và Giê-hô-gia-kin, con trai người, làm vua thế cho người.
So Jehoiakim went to rest with his fathers; and Jehoiachin his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἰωακὶμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωακὶμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 7** Vả, vua Ê-díp-tô không dám ra khỏi xứ mình nữa, bởi vì vua Ba-by-lôn đã chiếm lấy xứ thuộc về vua Ê-díp-tô, từ khe Ê-díp-tô cho đến sông Ô-phơ-rát.
And the king of Egypt did not come out of his land again, for the king of Babylon had taken all his country, from the stream of Egypt to the river Euphrates.
καὶ οὐ προσέθετο ἔτι βασιλεὺς αἰγύπτου ἐξελθεῖν ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ ὅτι ἔλαβεν βασιλεὺς βαβυλωνος ἀπὸ τοῦ χειμάρρου αἰγύπτου ἕως τοῦ ποταμοῦ εὐφράτου πάντα ὅσα ἦν τοῦ βασιλέως αἰγύπτου
- 8** Giê-hô-gia-kin được mười tám tuổi khi lên làm vua; người cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Nê-hu-ta, con gái của En-na-than Giê-ru-sa-lem.
Jehoiachin was eighteen years old when he became king, he was ruling in Jerusalem for three months, and his mother's name was Nehushta, the daughter of Elnathan of Jerusalem.
υἱὸς ὀκτωκαίδεκα ἐτῶν ἰωακὶμ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ τρίμηνον ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ νεσθα θυγάτηρ ἐλλανα θαν ἐξ ἱερουσαλημ
- 9** Giê-hô-gia-kin làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va và theo trọn các gương của cha mình.
He did evil in the eyes of the Lord, as his father had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐν ὀφθαλμοῖς κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν ὁ πατήρ αὐτοῦ

- 10** Trong lúc đó, các quân lính Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đi lên vây thành Giê-ru-sa-lem.
At that time the armies of Nebuchadnezzar came up to Jerusalem and the town was shut in on every side.
 ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀνέβη ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἦλθεν ἡ πόλις ἐν περιοχῇ
- 11** Nê-bu-cát-nết-sa, là vua Ba-by-lôn, cũng đến trước thành, trong lúc các quân lính người vây thành.
And Nebuchadnezzar, king of Babylon, came there, while his servants were shutting in the town;
 καὶ εἰσῆλθεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς τὴν πόλιν καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ ἐπολιόρκουν ἐπ' αὐτήν
- 12** Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, bèn cùng mẹ mình, các tôi tớ mình, các quan tướng, và các hoạn quan mình, đi ra đầu hàng vua Ba-by-lôn. Vua Ba-by-lôn bắt người nhằm năm thứ tám triều mình.
Then Jehoiachin, king of Judah, went out to the king of Babylon, with his mother and his servants and his chiefs and his unsexed servants; and in the eighth year of his rule the king of Babylon took him.
 καὶ ἐξῆλθεν ἰωακὶμ βασιλεὺς ἰουδα ἐπὶ βασιλέα βαβυλῶνος αὐτὸς καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτοῦ καὶ οἱ εὐνοῦχοι αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν αὐτὸν βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν ἔτει ὀγδόῳ τῆς βασιλείας αὐτοῦ
- 13** Y như lời Đức Giê-hô-va đã phán, người lấy hết thấy những bửu vật của đền Đức Giê-hô-va và những bửu vật của vua, đập bể các khí dụng bằng vàng mà Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên, đã làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And he took away all the stored wealth of the Lord's house, and the goods from the king's store-house, cutting up all the gold vessels which Solomon, king of Israel, had made in the house of the Lord, as the Lord had said.
 καὶ ἐξήνεγκεν ἐκεῖθεν πάντας τοὺς θησαυροὺς οἴκου κυρίου καὶ τοὺς θησαυροὺς οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ συνέκοπεν πάντα τὰ σκεύη τὰ χρυσᾶ ἃ ἐποίησεν σαλωμων βασιλεὺς ἰσραηλ ἐν τῷ ναφ̄ κυρίου κατὰ τὸ ῥῆμα κυρίου
- 14** Người dẫn đi cả dân Giê-ru-sa-lem, hết thấy những quan tướng, và những lính chiến mạnh mẽ, số là một muôn người; lại cũng bắt hết thấy các thợ mộc và thợ rèn; chỉ còn lại những thường dân của xứ.
And he took away all the people of Jerusalem and all the chiefs and all the men of war, ten thousand prisoners; and all the expert workmen and the metal-workers; only the poorest sort of the people of the land were not taken away.
 καὶ ἀπόκισεν τὴν ἱερουσαλημ καὶ πάντας τοὺς ἄρχοντας καὶ τοὺς δυνατοὺς ἰσχύι αἰχμαλωσίας δέκα χιλιάδας αἰχμαλωτίσας καὶ πᾶν τέκτονα καὶ τὸν ὄν συγκλείοντα καὶ οὐχ ὑπελείφθη πλὴν οἱ πτωχοὶ τῆς γῆς
- 15** Vậy, người đem Giê-hô-gia-kin đến Ba-by-lôn; lại bắt đem đến Ba-by-lôn, thái hậu, hoàng hậu, các hoạn quan, những người sang trọng của xứ, He took Jehoiachin a prisoner to Babylon, with his mother and his wives and his unsexed servants and the great men of the land; he took them all as prisoners from Jerusalem to Babylon.
 καὶ ἀπόκισεν τὸν ἰωακὶμ εἰς βαβυλῶνα καὶ τὴν μητέρα τοῦ βασιλέως καὶ τὰς γυναῖκας τοῦ βασιλέως καὶ τοὺς εὐνοῦχους αὐτοῦ καὶ τοὺς ἰσχυροὺς τῆς γῆς ἀπήγαγεν ἀποικεσίαν ἐξ ἱερουσαλημ εἰς βαβυλῶνα

- 16** luôn với những người chiến sĩ, số là bảy ngàn người, cả thầy đều là người mạnh dạn có tài chiến trận. Đó là những người mà vua Ba-by-lôn bắt qua Ba-by-lôn làm phu tù.
And all the men of war, seven thousand of them, and a thousand expert workmen and metal-workers, all of them strong and able to take up arms, the king of Babylon took away as prisoners into Babylon.
καὶ πάντας τοὺς ἄνδρας τῆς δυνάμεως ἑπτακισχιλίουσ καὶ τὸν τέκτονα καὶ τὸν συγκλείοντα χιλίους πάντες δυνατοὶ ποιοῦντες πόλεμον καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς βασιλεὺς βαβυλῶνος μετουκεσίαν εἰς βαβυλῶνα
- 17** Vua Ba-by-lôn lập Ma-tha-nia, cậu của Giê-hô-gia-kin, làm vua thế cho người, đổi tên cho là Sê-đê-kia.
And the king of Babylon made Mattaniah, his father's brother, king in place of Jehoiachin, changing his name to Zedekiah.
καὶ ἐβασίλευσεν βασιλεὺς βαβυλῶνος τὸν μαθθανιαν υἱὸν αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ καὶ ἐπέθηκεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ σεδεκια
- 18** Sê-đê-kia được hai mươi mốt tuổi khi lên làm vua, và người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ người tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi ở Líp-na.
Zedekiah was twenty-one years old when he became king, and he was king in Jerusalem for eleven years; his mother's name was Hamutal, daughter of Jeremiah of Libnah.
υἱὸς εἴκοσι καὶ ἑνὸς ἐνιαυτοῦ σεδεκίας ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑνδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ αμιταλ θυγάτηρ ἱερεμίου
- 19** Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, và theo trọn các gương của Giê-hô-gia-kin.
He did evil in the eyes of the Lord, as Jehoiakim had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν ἰωακίμ
- 20** Bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi lên, nên Ngài giáng trên Giê-ru-sa-lem và Giu-đa những tai họa này, cho đến đổi Ngài trừ bỏ chúng nó khỏi trước mặt Ngài. Sê-đê-kia bèn phản nghịch vua Ba-by-lôn.
And because of the wrath of the Lord, this came about in Jerusalem and Judah, till he had sent them all away from before him: and Zedekiah took up arms against the king of Babylon.
ὅτι ἐπὶ τὸν θυμὸν κυρίου ἦν ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐν τῷ ἰουδα ἕως ἀπέρριψεν αὐτοὺς ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἠθέτησεν σεδεκίας ἐν τῷ βασιλείῳ βαβυλῶνος
- 1** Năm thứ chín đời Sê-đê-kia, ngày mùng một tháng mười, Nê-bu-cát-nét-sa, vua ba-by-lôn, cùng cả đạo quân người, đến hãm đánh Giê-ru-sa-lem. Người hạ trại trước thành, và đắp lũy vây chung quanh thành.
Now in the ninth year of his rule, on the tenth day of the tenth month, Nebuchadnezzar, king of Babylon, came against Jerusalem with all his army and took up his position before it, building earthworks all round the town.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ ἔτει τῷ ἑνάτῳ τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἐν τῷ μηνὶ τῷ δεκάτῳ ἦλθεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος καὶ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτοῦ ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ παρενέβαλεν ἐπ' αὐτὴν καὶ ᾠκοδόμησεν ἐπ' αὐτὴν περίτειχος κύκλω
- 2** Sự vây thành lâu dài cho đến năm thứ mười một đời Sê-đê-kia.
And the town was shut in by their forces till the eleventh year of King Zedekiah.
καὶ ἦλθεν ἡ πόλις ἐν περιοχῇ ἕως τοῦ ἑνδεκάτου ἔτους τοῦ βασιλέως σεδεκίου

- 3 Ngày mùng chín tháng tư, có sự đói kém lớn trong thành, dân sự không có bánh.
Now on the ninth day of the fourth month, the store of food in the town was almost gone, so that there was no food for the people of the land.
ἐνάτη τοῦ μηνὸς καὶ ἐνίσχυσεν ὁ λιμὸς ἐν τῇ πόλει καὶ οὐκ ἦσαν ἄρτοι τῷ λαῷ τῆς γῆς
- 4 Bấy giờ, quân Canh-đê làm lủng một lỗ nơi vách tường thành; đoạn hết thấy quân lính đương ban đêm đều chạy trốn bởi cửa sổ giữa hai vách thành gần vườn vua. Đường khi quân Canh-đê vây thành, thì vua chạy trốn theo đường đồng bằng.
So an opening was made in the wall of the town, and all the men of war went in flight by night through the doorway between the two walls which was by the king's garden; (now the Chaldaeans were stationed round the town:) and the king went by the way of the Arabah.
καὶ ἐρράγη ἡ πόλις καὶ πάντες οἱ ἄνδρες τοῦ πολέμου ἐξῆλθον νυκτὸς ὁδὸν πύλης τῆς ἀνα μέσον τῶν τειχέων αὕτη ἢ ἐστὶν τοῦ κήπου τοῦ βασιλέως καὶ οἱ χαλδαῖοι ἐπὶ τὴν πόλιν κύκλῳ καὶ ἐπορεύθη ὁδὸν τὴν αραβα
- 5 Đạo quân Canh-đê bèn đuổi theo vua, và theo kịp người tại trong đồng bằng Giê-ri-cô; cả cơ binh người đều tản lạc và bỏ người.
But the Chaldaean army went after the king, and overtook him in the lowlands of Jericho, and all his army went in flight from him in every direction.
καὶ ἐδίωξεν ἡ δύναμις τῶν χαλδαίων ὀπίσω τοῦ βασιλέως καὶ κατέλαβον αὐτὸν ἐν αραβῶθ ιεριχω καὶ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτοῦ διεσπάρη ἐπάνωθεν αὐτοῦ
- 6 Quân Canh-đê bắt vua, dẫn đến vua Ba-by-lôn ở Ríp-la; tại đó chúng nó xét đoán người.
And they made the king a prisoner and took him up to the king of Babylon at Riblah to be judged.
καὶ συνέλαβον τὸν βασιλέα καὶ ἤγαγον αὐτὸν πρὸς τὸν βασιλέα βαβυλῶνος εἰς δεβλαθα καὶ ἐλάλησεν μετ' αὐτοῦ κρίσιν
- 7 Chúng nó giết các con trai Sê-đê-kia trước mặt người; đoạn, chúng nó móc mắt Sê-đê-kia xiềng người bằng xích đồng, rồi dẫn người đến Ba-by-lôn.
And they put the sons of Zedekiah to death before his eyes, and then they put out his eyes, and chaining him with iron bands, took him to Babylon.
καὶ τοὺς υἱοὺς σεδεκιου ἔσφαξεν κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς σεδεκιου ἐξετύφλωσεν καὶ ἔδησεν αὐτὸν ἐν πέδαις καὶ ἤγαγεν αὐτὸν εἰς βαβυλῶνα
- 8 Ngày mùng bảy tháng năm, năm thứ mười chín đời Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan, tôi tớ của vua Ba-by-lôn, đến Giê-ru-sa-lem.
Now in the fifth month, on the seventh day of the month, in the nineteenth year of Nebuchadnezzar, king of Babylon, Nebuzaradan, the captain of the armed men, a servant of the king of Babylon, came to Jerusalem;
καὶ ἐν τῷ μηνὶ τῷ πέμπτῳ ἑβδόμη τοῦ μηνὸς αὐτὸς ἐνιαυτὸς ἐνεακαιδέκατος τῷ ναβουχοδοноσορ βασιλεῖ βαβυλῶνος ἦλθεν ναβουζαρδαν ὁ ἀρχιμαγειρος ἐστὼς ἐνώπιον βασιλέως βαβυλῶνος εἰς ιερουσαλημ
- 9 Người thiêu đốt đền thờ Đức Giê-hô-va, cung của vua, và mọi nhà trong thành Giê-ru-sa-lem; thiêu đốt luôn các nhà của người sang trọng.
And he had the house of the Lord and the king's house and all the houses of Jerusalem, even every great house, burned with fire;
καὶ ἐνέπρησεν τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ πάντας τοὺς οἴκους ιερουσαλημ καὶ πᾶν οἶκον ἐνέπρησεν

- 10** Đoạn, đạo quân Canh-đê, vâng lệnh quan thị vệ, phá đổ vách thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.
And the walls round Jerusalem were broken down by the Chaldaean army which was with the captain.
ὁ ἀρχιμάγειρος
- 11** Quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan bắt dân cư còn sót lại trong thành, luôn với những kẻ hàng đầu vua Ba-by-lôn và đám dân còn lại khác, mà dẫn đi làm phu tù.
And the rest of the people who were still in the town, and all those who had given themselves up to the king of Babylon, and all the rest of the workmen, Nebuzaradan, the captain of the armed men, took away as prisoners;
καὶ τὸ περισσὸν τοῦ λαοῦ τὸ καταλειφθὲν ἐν τῇ πόλει καὶ τοὺς ἐμπεπωκότας οἱ ἐνέπεσον πρὸς βασιλέα βαβυλῶνος καὶ τὸ λοιπὸν τοῦ στηρίγματος μετῆρεν ναβουζαδαν ὁ ἀρχιμάγειρος
- 12** Quan thị vệ chỉ chừa lại trong xứ những người nghèo khổ hơn hết, đặng trông nho và làm ruộng.
But he let the poorest of the land go on living there, to take care of the vines and the fields.
καὶ ἀπὸ τῶν πτωχῶν τῆς γῆς ὑπέλειπεν ὁ ἀρχιμάγειρος εἰς ἀμπελουργοὺς καὶ εἰς γαβιν
- 13** Quân Canh-đê đập bể những trụ đồng, táng đồng, và cái biển bằng đồng ở trong đền thờ của Đức Giê-hô-va, rồi đem đồng ấy về Ba-by-lôn.
And the brass pillars in the house of the Lord, and the wheeled bases, and the great brass water-vessel in the house of the Lord, were broken up by the Chaldaeans, who took the brass to Babylon.
καὶ τοὺς στύλους τοὺς χαλκοῦς τοὺς ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ τὰς μεχωνῶθ καὶ τὴν θάλασσαν τὴν χαλκῆν τὴν ἐν οἴκῳ κυρίου συνέτριψαν οἱ χαλδαῖοι καὶ ἤραν τὸν χαλκὸν αὐτῶν εἰς βαβυλῶνα
- 14** Chúng nó cũng đem đi những nồi đồng, vá, dao, chén, và hết thảy những khí dụng bằng đồng dùng vào việc thờ phượng.
And the pots and the spades and the scissors for the lights and the spoons, and all the brass vessels used in the Lord's house, they took away.
καὶ τοὺς λέβητας καὶ τὰ ἰαμιν καὶ τὰς φιάλας καὶ τὰς θυσίικας καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ χαλκᾶ ἐν οἷς λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς ἔλαβεν
- 15** Lại quan thị vệ ấy đem đi những lư hương, chậu, và các vật bằng vàng, bạc.
And the fire-trays and the basins; the gold of the gold vessels and the silver of the silver vessels, were all taken away by the captain of the armed men.
καὶ τὰ πυρεῖα καὶ τὰς φιάλας τὰς χρυσᾶς καὶ τὰς ἀργυρᾶς ἔλαβεν ὁ ἀρχιμάγειρος
- 16** Còn hai cây trụ, cái biển đồng, và các miếng táng mà Sa-lô-môn đã làm cho đền thờ của Đức Giê-hô-va, thì không thể cân được đồng của các vật ấy.
The two pillars, the great water-vessel and the wheeled bases, which Solomon had made for the house of the Lord: the brass of all these vessels was without weight.
στύλους δύο ἢ θάλασσα ἢ μία καὶ τὰ μεχωνῶθ ἃ ἐποίησεν σαλωμων τῷ οἴκῳ κυρίου οὐκ ἦν σταθμὸς τοῦ χαλκοῦ πάντων τῶν σκευῶν

- 17** Mỗi cây trụ có mười tám thước bề cao, có bao quanh lưới và trái lựu cũng bằng đồng. Cây thứ nhì trang sức lưới giống như cây trước.
One of the pillars was eighteen cubits high, with a crown of brass on it; the crown was three cubits high, circled with a network and apples all of brass; and the second pillar had the same.
 ὀκτωκαίδεκα πήγεων ὕψος τοῦ στύλου τοῦ ἐνός καὶ τὸ χῶθαρ ἐπ' αὐτοῦ τὸ χαλκοῦν καὶ τὸ ὕψος τοῦ χῶθαρ τριῶν πήγεων σαβαχα καὶ ῥοαὶ ἐπὶ τοῦ χῶθαρ κύκλῳ τὰ πάντα χαλκῶ καὶ κατὰ τὰ αὐτὰ τῷ στύλῳ τῷ δευτέρῳ ἐπὶ τῷ σαβαχα
- 18** Quan thị vệ bắt thầy tế lễ thượng phẩm Sê-ra-gia, thầy phó tế lễ Sô-phô-ni, và ba người canh giữ cửa đền thờ,
And the captain of the armed men took Seraiah, the chief priest, and Zephaniah, the second priest, and the three door-keepers;
 καὶ ἔλαβεν ὁ ἀρχιμάγειρος τὸν σαραιοῦν ἱερέα τὸν πρῶτον καὶ τὸν σοφονιαν υἱὸν τῆς δευτερώσεως καὶ τοὺς τρεῖς τοὺς φυλάσσοντας τὸν σταθμὸν
- 19** lại bắt trong thành một hoạn quan coi các chiến sĩ, năm người trong các cận thân vua, thư ký của quan tổng binh lo chiêu mộ binh lính của xứ, luôn với sáu mươi người của xứ cũng ở trong thành;
And from the town he took the unsexed servant who was over the men of war, and five of the king's near friends who were in the town, and the scribe of the captain of the army, who was responsible for getting the people of the land together in military order, and sixty men of the people of the land who were in the town.
 καὶ ἐκ τῆς πόλεως ἔλαβεν εὐνοῦχον ἓνα ὃς ἦν ἐπιστάτης ἐπὶ τῶν ἀνδρῶν τῶν πολεμιστῶν καὶ πέντε ἄνδρας τῶν ὀρώντων τὸ πρόσωπον τοῦ βασιλέως τοὺς εὐρεθέντας ἐν τῇ πόλει καὶ τὸν γραμματέα τοῦ ἄρχοντος τῆς δυνάμεως τὸν ἐκτάσσοντα τὸν λαὸν τῆς γῆς καὶ ἑξήκοντα ἄνδρας τοῦ λαοῦ τῆς γῆς τοὺς εὐρεθέντας ἐν τῇ πόλει
- 20** quan thị vệ Nê-bu-xa-ra-đan bắt dẫn hết thấy những người ấy đến vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la.
These Nebuzaradan, the captain of the armed men, took with him to the king of Babylon at Riblah.
 καὶ ἔλαβεν αὐτοὺς ναβουζαρδαν ὁ ἀρχιμάγειρος καὶ ἀπήγαγεν αὐτοὺς πρὸς τὸν βασιλέα βαβυλῶνος εἰς δεβλαθα
- 21** Vua Ba-by-lôn khiến giết chúng nó tại Ríp-la, trong xứ Ha-mát. Như vậy, dân Giu-đa bị bắt đem đi khỏi xứ mình.
And the king of Babylon put them to death at Riblah in the land of Hamath. So Judah was taken away prisoner from his land.
 καὶ ἔπαισεν αὐτοὺς βασιλεὺς βαβυλῶνος καὶ ἐθανάτωσεν αὐτοὺς ἐν δεβλαθα ἐν γῆ αιμαθ καὶ ἀποκίσθη ἰουδα ἐπάνωθεν τῆς γῆς αὐτοῦ
- 22** Còn về dân sự mà Nê-bu-cát-nét-sa đã chừa lại trong xứ Giu-đa, thì vua Ba-by-lôn đặt Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, làm quan tổng đốc.
As for the people who were still living in the land of Judah, whom Nebuchadnezzar, king of Babylon, did not take away, he made Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, ruler over them.
 καὶ ὁ λαὸς ὁ καταλειφθεὶς ἐν γῆ ἰουδα οὓς κατέλιπεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος καὶ κατέστησεν ἐπ' αὐτῶν τὸν γοδολιαν υἱὸν αχικαμ υἱὸν οὐ σαφαν

23 Khi các quan tướng tức là Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, Sê-ra-gia, con trai Tan-hu-mét ở Nê-tô-phát và Gia -a-xa-nia, con trai của Ma-ca-thít, và những quân lính họ, đều hay rằng vua Ba-by-lôn đã đặt Ghê-đa-lia làm quan tổng đốc, thì họ bèn đi đến người tại Mích-ba.

Now the captains of the armed forces, hearing that the king of Babylon had made Gedaliah ruler, came with their men to Gedaliah at Mizpah; Ishmael, the son of Nethaniah, and Johanan, the son of Kareah, and Seraiah, the son of Tanhumeth the Netophathite, and Jaazaniah, the son of the Maacathite, came with all their men.

καὶ ἤκουσαν πάντες οἱ ἄρχοντες τῆς δυνάμεως αὐτοὶ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτῶν ὅτι κατέστησεν βασιλεὺς βαβυλῶνος τὸν γοδολιαν καὶ ἦλθον πρὸς γοδολιαν εἰς μασσηφαθ καὶ ἰσμαηλ υἱὸς ναθανιου καὶ ἰωαναν υἱὸς καρηε καὶ σαραιας υἱὸς θανεμαθ ὁ νετωφαθίτης καὶ ιεζονιας υἱὸς τοῦ μαχαθι αὐτοὶ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτῶν

24 Ghê-dia-lia thề với chúng và với quân lính của chúng rằng: Chớ sợ những tôi tớ của Canh-dê. Hãy ở trong xứ, thần phục vua Ba-by-lôn, thì các người sẽ được bình an.

Then Gedaliah gave his oath to them and their men, saying, Have no fear because of the servants of the Chaldeans; go on living in the land under the rule of the king of Babylon, and all will be well.

καὶ ὤμοσεν γοδολιας αὐτοῖς καὶ τοῖς ἀνδράσιν αὐτῶν καὶ εἶπεν αὐτοῖς μὴ φοβεῖσθε πάροdon τῶν χαλδαίων καθίσατε ἐν τῇ γῆ καὶ δουλεύσατε τῷ βασιλεῖ βαβυλῶνος καὶ καλῶς ἔσται ὑμῖν

25 Nhưng tháng bảy, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cháu Ê-li-sa-ma, về dòng dõi vua, đến tại Mích-ba, có mười người đi theo, đánh Ghê-đa-lia, và giết người luôn với người Giu-đa và người Canh-dê ở với người.

But in the seventh month, Ishmael, the son of Nethaniah, the son of Elishama, of the king's seed, came with ten men and made an attack on Gedaliah, causing his death and the death of the Jews and the Chaldeans who were with him at Mizpah.

καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ ἑβδόμῳ μηνὶ ἦλθεν ἰσμαηλ υἱὸς ναθανιου υἱοῦ ελισαμα ἐκ τοῦ σπέρματος τῶν βασιλέων καὶ δέκα ἄνδρες μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπάταξ ἐν τὸν γοδολιαν καὶ ἀπέθανεν καὶ τοὺς ἰουδαίους καὶ τοὺς χαλδαίους οἳ ἦσαν μετ' αὐτοῦ εἰς μασσηφαθ

26 Cả dân sự, từ nhỏ đến lớn, và những quan tướng, bèn chỗi dậy, đi đến xứ Ê-díp-tô, bởi vì sợ người Canh-dê báo thù.

Then all the people, small and great, and the captains of the forces, got up and went away to Egypt, for fear of the Chaldeans.

καὶ ἀνέστη πᾶς ὁ λαὸς ἀπὸ μικροῦ καὶ ἕως μεγάλου καὶ οἱ ἄρχοντες τῶν δυνάμεων καὶ εἰσῆλθον εἰς αἴγυπτον ὅτι ἐφοβήθησαν ἀπὸ προσώπου τῶν χαλδαίων

27 Năm thứ ba mươi bảy từ khi Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, phải giam, ngày hai mươi bảy tháng mười hai, Ê-vinh-mê-rô-đác, vua Ba-by-lôn, năm đầ đầu tức vị, tha cho Giê-hô-gia-kin, vua Giu-đa, ra khỏi ngục.

And in the thirty-seventh year after Jehoiachin, king of Judah, had been taken prisoner, in the twelfth month, on the twenty-seventh day of the month, Evil-merodach, king of Babylon, in the first year of his rule, took Jehoiachin, king of Judah, out of prison;

καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ τριακοστῷ καὶ ἑβδόμῳ ἔτει τῆς ἀποικεσίας τοῦ ἰωακὶμ βασιλέως ἰουδα ἐν τῷ δωδεκάτῳ μηνὶ ἑβδόμη καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς ὕψωσεν εὐιλμαρωδαχ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῆς βασιλείας αὐτοῦ τὴν κεφαλὴν ἰωακὶμ βασιλέως ἰουδα καὶ ἐξήγαγεν αὐτὸν ἐξ οἴκου φυλακῆς αὐτοῦ

28 Người nói với Giê-hô-gia-kin lời hòa nhã, và đặt ngai người cao hơn ngai các vua đồng với người tại Ba-by-lôn.

And said kind words to him, and put his seat higher than the seats of the other kings who were with him in Babylon.

καὶ ἐλάλησεν μετ' αὐτοῦ ἀγαθὰ καὶ ἔδωκεν τὸν θρόνον αὐτοῦ ἐπάνωθεν τῶν θρόνων τῶν βασιλέων τῶν μετ' αὐτοῦ ἐν βαβυλῶνι

- 29 Người biểu lột áo tù của Giê-hô-gia-kin, và cho người ăn đồng bàn với mình trọn đời người.
And his prison clothing was changed, and he was a guest at the king's table every day for the rest of his life.
καὶ ἠλλοίωσε τὰ ἱμάτια τῆς φυλακῆς αὐτοῦ καὶ ἤσθιεν ἄρτον διὰ παντὸς ἐνώπιον αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ
- 30 Lại trọn đời người, vua hằng ngày lo phú cấp lương thực cho người.
And for his food, the king gave him a regular amount every day for the rest of his life.
καὶ ἡ ἐστιατορία αὐτοῦ ἐστιατορία διὰ παντὸς ἐδόθη αὐτῷ ἐξ οἴκου τοῦ βασιλέως λόγον ἡμέρας ἐν τῇ ἡμέρᾳ αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ .
- 1 A-đam sanh Sét, Sét sanh Ê-nót;
Adam, Seth, Enosh;
αδαμ σηθ ενωσ
- 2 Ê-nót sanh Kê-nan, Kê-nan sanh Ma-ha-la-le, Ma-ha-la-le sanh Giê-rết;
Kenan, Mahalalel, Jared,
καιναν μαλελελ ιαρεδ
- 3 Giê-rết sanh Hê-nóc, Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la, Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc;
Enoch, Methuselah, Lamech;
ενωχ μαθουσαλα λαμεχ
- 4 Lê-méc sanh Nô-ê, Nô-ê sanh Sem, Cham và Gia-phết.
Noah, Shem, Ham, and Japheth.
νωε υιοι νωε σημ χαμ ιαφεθ
- 5 Con trai của Gia-phết là Gô-me, Ma-gôc, Ma-đai, Gia-van, Tu-banh, Mê-siéc, và Ti-ra.
The sons of Japheth: Gomer and Magog and Madai and Javan and Tubal and Meshech and Tiras.
υιοι ιαφεθ γαμερ μαγωγ μαδαι ιωαν ελισα θοβελ μοσοχ και θιρασ
- 6 Con trai của Gô-me là Ach-k -na, Đì-phát, và Tô-ga-ma.
And the sons of Gomer: Ashkenaz and Diphath and Togarmah.
και υιοι γαμερ ασχαναζ και ριφαθ και θοργαμα
- 7 Con trai của Gia-van là Ê-li-sa, Ta-rê-si, Kít-tim, và Rô-đa-nim.
And the sons of Javan: Elishah and Tarshish, Kittim and Rodanim.
και υιοι ιωαν ελισα και θαρσις κίτιοι και ρόδιοι

- 8 Con trai của Cham là Cúc, Mích-ra-im, Phút, và Ca-na-an.
The sons of Ham: Cush and Egypt, Put and Canaan.
καὶ υἱοὶ χαμ χους καὶ μεστραιμ φουδ καὶ χανααν
- 9 con trai của Cúc là Sê-ba, Ha-vi-la, Sáp-ta, Ra-ê-ma là Sê-ba, và Đê-đan.
And the sons of Cush: Seba and Havilah and Sabta and Raama and Sabteca. And the sons of Raamah: Sheba and Dedan.
καὶ υἱοὶ χους σαβα καὶ ευιλατ καὶ σαβαθα καὶ ρεγμα καὶ σεβεκαθα καὶ υἱοὶ ρεγμα σαβα καὶ ουδαδαν
- 10 Cúc sinh Nim-rót; người khởi đầu làm anh hùng trên mặt đất.
And Cush was the father of Nimrod: he was the first to be a great man in the earth.
καὶ χους ἐγέννησεν τὸν νεβρωδ οὗτος ἤρξατο τοῦ εἶναι γίγας κυνηγὸς ἐπὶ τῆς γῆς
- 17 con trai của Sem là Ê-lam, A-su-rơ, A-các-sát, Lút, A-ram, Ut-x , Hu-lơ, Ghê-te, và Mê-siéc.
The sons of Shem: Elam and Asshur and Arpachshad and Lud and Aram and Uz and Hul and Gether and Meshech.
υἱοὶ σημ αιλαμ καὶ ασσουρ καὶ αρφαξαδ
- 24 Sem sanh A-bác-sát, A-bác-sát sanh Sê-lách,
Shem, Arpachshad, Shelah,
σαλα
- 25 Sê-lách sanh Hê-be, Hê-be sanh Bê-léc, Bê-léc sanh Rê-hu,
Eber, Peleg, Reu,
εβερ φαλεκ ραγαν
- 26 Rê-hu sanh Sê-rúc, Sê-rúc sanh Na-cô, Na-cô sanh Tha-rê,
Serug, Nahor, Terah,
σερουχ ναχωρ θαρα
- 27 Tha-rê sanh Ap-ram, c ng gọi là Ap-ra-ham.
Abram (that is Abraham).
αβρααμ
- 28 con trai c a Ap-ra-ham l Y-sác và Ích-ma-ên.
The sons of Abraham: Isaac and Ishmael.
υἱοὶ δὲ αβρααμ ισαακ καὶ ισμαηλ

- 29 Đây là dòng dõi của chúng: Con cả của Ích-ma-ên là Nê-ba-giôt; kế đến Kê-đa, At-b -ên, Mi-bô-sam,
These are their generations: the oldest son of Ishmael, Nebaioth; then Kedar and Adbeel and Mibsam,
αὗται δὲ αἱ γενέσεις πρωτοτόκου ἰσμαὴλ ναβαιοθ καὶ κηδαρ ναβδεηλ μαβσαν
- 30 Mích-ma, Đu-ma, Ma-sa, Ha-đát, Thê-ma,
Mishma and Dumah, Massa, Hadad and Tema,
μασμα ἰδουμα μασση χοδδαδ θαιμαν
- 31 Giê-hu, Na-phích, và Két-ma. Đó là các con trai của Ích-ma-ên.
Jetur, Naphish, and Kedemah. These are the sons of Ishmael.
ιεττουρ ναφες καὶ κεδμα οὗτοί εἰσιν υἱοὶ ἰσμαὴλ
- 32 Kê-tu-ra, vợ nhỏ của Ap-ra-ham, sanh c c con trai là Xim-ram, Gióc-san, Mê-đan, Ma-đi-an, Dích-bác, và Su-ách. Gióc-san sanh Sê-ba, và Đê-đ an.
And the sons of Keturah, Abraham's servant-wife: she was the mother of Zimran and Jokshan and Medan and Midian and Ishbak and Shuah. And the sons of Jokshan: Sheba and Dedan.
καὶ υἱοὶ χεττουρας παλλακῆς αβρααμ καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν ζεμβραν ιεξαν μαδαν μαδιαμ σοβακ σωε καὶ υἱοὶ ιεξαν σαβα καὶ δαιδαν
- 33 con trai của Ma-đi-an là Ê-pha, Ê-phe, Ha-nóc, A-bi-đa, và En- a. Những người ấy đều là con cháu của Kê-tu-ra.
And the sons of Midian: Ephah and Epher and Hanoch and Abida and Eldaah. All these were the sons of Keturah.
καὶ υἱοὶ μαδιαμ γαιφα καὶ οφερ καὶ ενωχ καὶ αβιδα καὶ ελδαα πάντες οὗτοι υἱοὶ χεττουρας
- 34 Ap-ra-ham sanh ra Y-s c. Con trai của Y-sác là Ê-sau và Y-sơ-ra-ên.
And Abraham was the father of Isaac. The sons of Isaac: Esau and Israel.
καὶ ἐγέννησεν αβρααμ τὸν ἰσαακ καὶ υἱοὶ ἰσαακ ἦσαν καὶ ἰακωβ
- 35 con trai của Ê-sau là Ê-li-pha, Rê -u-ên, Giê-úc, Gia-lam, và Cô-ra.
The sons of Esau: Eliphaz, Reuel and Jeush and Jalam and Korah.
υἱοὶ ἦσαν ελιφας καὶ ραγουηλ καὶ ιεουλ καὶ ιεγλομ καὶ κορε
- 36 con trai của Ê-li-pha là Thê-man, Ô-ma, Xê-phi, Ga-tham, Kê-na, Thim-na, và A-ma-léc.
The sons of Eliphaz: Teman and Omar, Zephi and Gatam, Kenaz and Timna and Amalek.
υἱοὶ ελιφας θαιμαν καὶ ωμαρ σωφαρ καὶ γοωθαμ καὶ κενεζ καὶ τῆς θαμνα αμαληκ
- 37 con trai của Rê -u-ên là Na-hát, Xê-rách, Sam-ma, và Mích-xa.
The sons of Reuel: Nahath, Zerah, Shammah and Mizzah.
καὶ υἱοὶ ραγουηλ ναχεθ ζαρε σομε καὶ μοζε

- 38 con trai của Sê -i-rơ là Lô-than, Sô-banh, Xi-bê-ôn, A-na, Đì-sôn, Et-xe, v Đì-san.
And the sons of Seir: Lotan and Shobal and Zibeon and Anah and Dishon and Ezer and Dishan.
υιοι σιηρ λωταν σωβαλ σεβεγων ανα δησων ωσαρ δαισων
- 39 con trai của Lô-than là Hô-ri và Hô-man; còn Thim-na là em gái Lô-than.
And the sons of Lotan: Hori and Homam; and Timna was Lotan's sister.
και υιοι λωταν χορρι και αιμαν και αιλαθ και ναμνα
- 40 con trai của Sô-banh là A-li-an, Ma-na-hát, Ê-banh, Sê-phi, và Ô-nam. con trai của Xi-bê-ôn là Ai-gia và A-na.
The sons of Shobal: Alian and Manahath and Ebal, Shephi and Onam. And the sons of Zibeon: Aiah and Anah.
υιοι σωβαλ γωλαμ μαναχαθ γαιβηλ σωβ και ωναμ υιοι δε σεβεγων αια και ανα
- 41 con trai của A-na là Đì-sôn. con trai của Đì-sôn là Ham-ran, Ech-ban, D t-ran, và Kê-ran.
The sons of Anah: Dishon. And the sons of Dishon: Hamran and Eshban and Ithran and Cheran.
υιοι ανα δαισων υιοι δε δησων εμερων και εσεβαν και ιεθραν και χαρραν
- 42 con trai của Et-xe l Binh-han, Xa-van, và Gia -a-can. con trai của Đì-san là Ut-x , và A-ran.
The sons of Ezer: Bilhan and Zaavan, Jaakan. The sons of Dishan: Uz and Aran.
και υιοι ωσαρ βαλααν και ζουκαν και ιωκαν υιοι δαισων ως και αρραν
- 43 Khi trước dân Y-sơ-ra-ên chưa có một vua cai trị, thì đây là danh các vua trị vì xứ Ê-đôm: Bê-la, con trai Bê-ô; tên bốn thành là Đin-ha-ba.
Now these are the kings who were ruling in the land of Edom, before there was any king over Israel: Bela, the son of Beor; his town was named Dinhabah.
και ουτοι οι βασιλεις αυτων βαλακ υιος βεωρ και ονομα τη πολει αυτου δεναβα
- 44 Vua Bê-la băng, Giô-báp, con trai Xê-rách, người Bôt-ra, kế vị.
At his death, Jobab, the son of Zerah of Bozrah, became king in his place.
και απεθανεν βαλακ και εβασιλευσεν αντ' αυτου ιωβαβ υιος ζαρα εκ βοσορρας
- 45 Vua Giô-háp băng, Hu-sam, người xứ Thê-man, kế vị.
At the death of Jobab, Husham, from the land of the Temanites, became king in his place.
και απεθανεν ιωβαβ και εβασιλευσεν αντ' αυτου ασομ εκ της γης θαιμανων
- 46 Vua Hu-sam băng, Ha-đát, con trai Bê-đát, kế vị; chính vua này đánh được dân Ma-đi-an tại đồng Mô-áp; tên bốn thành là A-vít.
And at the death of Husham, Hadad, the son of Bedad, who overcame Midian in the field of Moab, became king; his town was named Avith.
και απεθανεν ασομ και εβασιλευσεν αντ' αυτου αδαδ υιος βαραδ ο παταζας μαδιαμ εν τω πεδιω μωαβ και ονομα τη πολει αυτου γεθαιμ

- 47** Vua Ha-đát băng, Sam-la người Ma-rê-ca, kế vị.
And at the death of Hadad, Samlah of Masrekah became king in his place.
καὶ ἀπέθανεν αδαδ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ σαμαα ἐκ μασεκκας
- 48** Vua Sam-la băng, Sau-lo', người Rê-hô-bót ở trên bờ sông, kế vị.
And at the death of Samlah, Shaul of Rehoboth by the river became king in his place,
καὶ ἀπέθανεν σαμαα καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ σαουλ ἐκ ροωβωθ τῆς παρὰ ποταμόν
- 49** Vua Sau-lo' băng, Ba-anh-Ha-nan, con trai Ac-b , kế vị.
And at the death of Shaul, Baal-hanan, the son of Achbor, became king in his place.
καὶ ἀπέθανεν σαουλ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ βαλαεννον υἱὸς αχοβορ
- 50** Vua Ba-anh-Ha-nan băng, Ha-đát kế vị; tên bỗng thành là Pha -i; còn vợ người tên là Mê-hê-ta-bê-ên, con gái của Mát-rét, cháu ngoại Mê-xa-háp.
And at the death of Baal-hanan, Hadad became king in his place; his town was named Pai, and his wife's name was Mehetabel, the daughter of Matred, the daughter of Me-zahab.
καὶ ἀπέθανεν βαλαεννον υἱὸς αχοβορ καὶ ἐβασίλευσεν ἀντ' αὐτοῦ αδαδ υἱὸς βαραδ καὶ ὄνομα τῆ πόλει αὐτοῦ φογωρ
- 51** Vua Ha-đát băng. Các trưởng tộc xứ Ê-đôm là: trưởng tộc Thim-na, trưởng tộc A-li -a; trưởng tộc Giê-tét,
And Hadad came to his end. Now the chiefs of Edom were: the chief of Timna, the chief of Aliah, the chief of Jetheth,
καὶ ἀπέθανεν αδαδ καὶ ἦσαν ἡγεμόνες εδωμ ἡγεμὸν θαμανα ἡγεμὸν γωλα ἡγεμὸν ιεθετ
- 52** trưởng tộc Ô-hô-li-ba-ma, trưởng tộc Ê-la, trưởng tộc Phi-nôn,
The chief of Oholibamah, the chief of Elah, the chief of Pinon,
ἡγεμὸν ελιβαμας ἡγεμὸν ηλας ἡγεμὸν φινων
- 53** trưởng tộc Kê-na, trưởng tộc Thê-man, trưởng tộc Mép-xa,
The chief of Kenaz, the chief of Teman, the chief of Mibzar,
ἡγεμὸν κενεζ ἡγεμὸν θαιμαν ἡγεμὸν μαβσαρ
- 54** trưởng tộc Mác-di-ên, và trưởng tộc Y-ram. Đó là các trưởng tộc của Ê-đôm.
The chief of Magdiel, the chief of Iram. These are the chiefs of Edom.
ἡγεμὸν μεγεδιηλ ἡγεμὸν ηραμ οὔτοι ἡγεμόνες εδωμ
- 1** Con trai của Y-sơ-ra-ên là Ru-bên, Si-mê-ôn, Lê-vi, Giu-đa, Y-sa-ca, Sa-bu-lôn,
These are the sons of Israel: Reuben, Simeon, Levi and Judah, Issachar and Zebulun;
ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν ἰσραηλ ρουβην συμεων λευι ιουδα ισσαχαρ ζαβουλων

- 2** Dan, Giô-sép, Bê-n-gia-min, Nép-ta-li, Gát, và A-se.
Dan, Joseph and Benjamin, Naphtali, Gad and Asher.
δαν ιωσηφ βενιαμιν νεφθαλι γαδ ασηρ
- 3** Con trai của Giu-đa là Ê-rơ, Ô-nan, và Sê-la. Ba người này Giu-đa sanh ra bởi con gái Su -a, người Ca-na-an. Ê-rơ, con cả của Giu-đa, làm sự dữ trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Ngài giết nó đi.
The sons of Judah: Er and Onan and Shelah; these three were his sons by Bathshua, the Canaanite woman. And Er, Judah's oldest son, did evil in the eyes of the Lord; and he put him to death.
υιοι ιουδα ηρ αυναν σηλων τρεις εγεννηθησαν αυτω εκ της θυγατρὸς σαυας της χαναανίτιδος και ην ηρ ο πρωτότοκος ιουδα πονηρὸς εναντίον κυριου και απέκτεινεν αυτόν
- 4** Ta-ma, là dâu của Giu-đa, sanh cho người Phê-rét và Xê-rách. Tổng cộng các con của Giu-đa được năm người.
And Tamar, his daughter-in-law, had Perez and Zerah by him. All the sons of Judah were five.
και θαμαρ η νύμφη αυτου ετεκεν αυτω τον φαρες και τον ζαρα πάντες υιοι ιουδα πέντε
- 5** Con trai của Phê-rét là Hét-rôn và Ha-mun.
The sons of Perez: Hezron and Hamul.
υιοι φαρες αρσων και ιεμουηλ
- 6** Con trai của Xê-rách là Xim-ri, Ê-than, Hê-man, Canh-côn, và Đa-ra, cộng là năm người.
And the sons of Zerah: Zimri and Ethan and Heman and Calcol and Dara; five of them.
και υιοι ζαρα ζαμβρι και αιθαν και αιμαν και χαλχαλ και δαρα πάντες πέντε
- 7** Con trai của Cạt-mi là A-ca, tức kẻ làm rối loạn trong Y-sơ-ra-ên, phạm đến vật nghiêm cấm.
And the sons of Carmi: Achan, the troubler of Israel, who did wrong about the cursed thing.
και υιοι χαρμι αχαρ ο εμποδοστάτης ισραηλ ος ηθέτησεν εις το ανάθεμα
- 8** Con trai của Ê-than là A-xa-ria.
And the son of Ethan: Azariah.
και υιοι αιθαν αζαρια
- 9** Con trai Hét-rôn sanh ra là Giê-rác-mê-en, Ram, và Kê-lu-bai.
And the sons of Hezron, the offspring of his body: Jerahmeel and Ram and Chelubai.
και υιοι εσερων οι ετέχθησαν αυτω ο ιραμειλ και ο ραμ και ο χαλεβ και αραμ
- 10** Ram sanh ra A-mi-na-đáp, A-mi-na-đáp sanh Na-ha-sôn, làm quan trưởng của người Giu-đa.
And Ram was the father of Amminadab; and Amminadab was the father of Nahshon, chief of the children of Judah;
και αραμ εγέννησεν τον αμιναδαβ και αμιναδαβ εγέννησεν τον ναασων αρχοντα του οικου ιουδα

- 11 Na-ha-sôn sanh Sanh-ma,
And Nahshon was the father of Salma, and Salma was the father of Boaz,
καὶ ναασσων ἐγέννησεν τὸν σαλμων καὶ σαλμων ἐγέννησεν τὸν βοος
- 12 Sanh-ma sanh Bô-ô, Bô-ô sanh Ô-bét, Ô-bét sanh Y-sai.
And Boaz was the father of Obed, and Obed was the father of Jesse,
καὶ βοος ἐγέννησεν τὸν ωβηδ καὶ ωβηδ ἐγέννησεν τὸν ιεσσαί
- 13 Y-sai sanh con đầu lòng là Ê-li-áp, con thứ nhì là A-bi-na-đáp, thứ ba là Si-mê -a,
And Jesse was the father of Eliab, his oldest son, and Abinadab, the second, and Shimea, the third,
καὶ ιεσσαί ἐγέννησεν τὸν πρωτότοκον αὐτοῦ ελιαβ ἀμιναδαβ ὁ δεύτερος σαμαα ὁ τρίτος
- 14 thứ tư là Na-tha-na-ên, thứ năm là Ra-đai,
Nethanel, the fourth, Raddai, the fifth,
ναθαναιλ ὁ τέταρτος ραδδαι ὁ πέμπτος
- 15 thứ sáu là Ô-xem, thứ bảy là Đa-vít.
Ozem, the sixth, David, the seventh;
ασομ ὁ ἕκτος δαυιδ ὁ ἕβδομος
- 16 Còn Xê-ru-gia và A-bi-ga-in là chị em của những người ấy. Xê-ru-gia có ba con là A-bi-sai, Giô-áp, và A-xa-ên.
And their sisters were Zeruiah and Abigail. And Zeruiah had three sons: Abishai and Joab and Asahel.
καὶ ἀδελφὴ αὐτῶν σαρουια καὶ αβιγαια καὶ υἱοὶ σαρουια αβεσσα καὶ ιωαβ καὶ ασαηλ τρεῖς
- 17 A-bi-ga-in sanh A-ma-sa; cha của A-ma-sa là Giê-the, người Ích-ma-ên.
And Abigail was the mother of Amasa; and the father of Amasa was Jether the Ishmaelite.
καὶ αβιγαια ἐγέννησεν τὸν αμεσσα καὶ πατὴρ αμεσσα ιοθορ ὁ ἰσμαηλίτης
- 18 Ca-lép, con của Hét-rôn, lấy vợ, là A-xu-ba, với Giê-ri-ót, rồi sanh con là Giê-se, Sô-báp, và At-ôn.
And Caleb, the son of Hezron, had children by Azubah his wife, the daughter of Jerioth; and these were her sons: Jeshur and Shobab and Ardon.
καὶ χαλεβ υἱὸς εσερων ἐγέννησεν τὴν γαζουβα γυναῖκα καὶ τὴν ιεριωθ καὶ οὗτοι υἱοὶ αὐτῆς ιωασαρ καὶ σωβαβ καὶ ορνά
- 19 A-xu-ba qua đời, thì Ca-lép lấy Ê-phơ-rát; nàng sanh Hu-rơ cho người.
And after the death of Azubah, Caleb took as his wife Ephrath, who was the mother of Hur.
καὶ ἀπέθανεν γαζουβα καὶ ἔλαβεν ἑαυτῷ χαλεβ τὴν εφραθ καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν ὠρ

- 20 Hu-ro' sanh U-ri, U-ri sanh ra Bét-sa-lê-ên.
 And Hur was the father of Uri; and Uri was the father of Bezalel.
 και ωρ ἐγέννησεν τὸν ουρι και ουρι ἐγέννησεν τὸν βεσελεηλ
- 21 Sau khi ấy, Hét-rôn đã được sáu mươi tuổi, bèn cưới con gái của Ma-ki, là cha của Ga-la-át, mà làm vợ; người năm cùng nàng, nàng sanh được Sê-gúp.
 And after that, Hezron had connection with the daughter of Machir, the father of Gilead, whom he took as his wife when he was sixty years old; and she had Segub by him.
 και μετὰ ταῦτα εἰσῆλθεν εσερων πρὸς τὴν θυγατέρα μαχιρ πατρὸς γαλααδ και οὗτος ἔλαβεν αὐτήν και αὐτὸς ἐξήκοντα ἦν ἐτῶν και ἔτεκεν αὐτῷ τὸ ν σεγουβ
- 22 Sê-gúp sanh Giai-ro', người này được hai mươi ba thành trong xứ Ga-la-át.
 And Segub was the father of Jair, who had twenty-three towns in the land of Gilead.
 και σεγουβ ἐγέννησεν τὸν ιαιρ και ἦσαν αὐτῷ εἴκοσι τρεῖς πόλεις ἐν τῇ γαλααδ
- 23 Dân Ghe-su-ro' và dân Sy-ri chiếm lấy những thành Giai-ro' và Kê-nát, luôn với các hương thôn của địa hạt nó, cộng là sáu mươi thành. Những người ấy đều là con cháu Ma-ki, cha Ga-la-át.
 And Geshur and Aram took the tent-towns of Jair from them, with Kenath and the small places round it, even sixty towns. All these were the sons of Machir, the father of Gilead.
 και ἔλαβεν γεδσορ και αραμ τὰς κόμας ιαιρ ἐξ αὐτῶν τὴν καναθ και τὰς κόμας αὐτῆς ἐξήκοντα πόλεις πᾶσαι αὗται υἱῶν μαχιρ πατρὸς γαλααδ
- 24 Sau khi Hét-rôn qua đời tại Ca-lép Ep-ra-tha r i, thì vợ người là A-bi-gia, sanh cho người A-su-ro', là cha của Thê-cô -a.
 And after the death of Hezron, Caleb had connection with Ephrath, his father Hezron's wife, and she gave birth to his son Asshur, the father of Tekoa.
 και μετὰ τὸ ἀποθανεῖν εσερων ἦλθεν χαλεβ εἰς εφραθα και ἡ γυνὴ εσερων αβια και ἔτεκεν αὐτῷ τὸν ασχωδ πατέρα θεκωε
- 25 Giê-rác-mê-ên, con trưởng nam của Hét-rôn, sanh Ram, là con đầu lòng, ké đến Bu-na, Ô-ren, Ô-xem, và A-hi-gia.
 And the sons of Jerahmeel, the oldest son of Hezron, were Ram, the oldest, and Bunah and Oren and Ozem and Ahijah.
 και ἦσαν υἱοὶ ιερεμεηλ πρωτοτόκου εσερων ὁ πρωτότοκος ραμ και βαανα και αραν και ασομ ἀδελφὸς αὐτοῦ
- 26 Giê-rác-mê-ên lại lấy vợ khác, tên là A-ta-ra, mẹ của Ô-nam.
 And Jerahmeel had another wife, whose name was Atarah: she was the mother of Onam.
 και ἦν γυνὴ ἑτέρα τῷ ιερεμεηλ και ὄνομα αὐτῇ αταρα αὕτη ἐστὶν μήτηρ οζομ
- 27 Con trai của Ram, con trưởng nam của Giê-rác-mê-ên, là Ma-ách, Gia-min, và Ê-ke.
 And the sons of Ram, the oldest son of Jerahmeel, were Maaz and Jamin and Eker.
 και ἦσαν υἱοὶ ραμ πρωτοτόκου ιερεμεηλ μαας και ιαμιν και ακορ

- 28 Con trai của Ô-nam là Sa-mai và Gia-đa. Con trai của Sa-mai, là Na-đáp và A-bi-su.
And the sons of Onam were Shammai and Jada; and the sons of Shammai: Nadab and Abishur.
καὶ ἦσαν υἱοὶ οὖρον σαμαι καὶ ιαδαε καὶ υἱοὶ σαμαι ναδαβ καὶ αβισουρ
- 29 Tên vợ của A-bi-su là A-bi-hai; nàng sanh cho người Ac-ban và Mô-lít.
And the name of Abishur's wife was Abihail; and she had Ahban and Molid by him.
καὶ ὄνομα τῆς γυναικὸς αβισουρ αβιχαιλ καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν αχαβαρ καὶ τὸν μωλιδ
- 30 Con trai của Na-đáp là Sê-le và Ap-ba-im. Nhưng Sê-le qua đời, không có con.
And the sons of Nadab: Seled and Appaim; but Seled came to his end without sons.
υἱοὶ ναδαβ σαλαδ καὶ αφφαιμ καὶ ἀπέθανεν σαλαδ οὐκ ἔχων τέκνα
- 31 Con trai của Ap-ba-im là Di-si. Con trai của Di-si là Sê-san. Con trai của Sê-san là Ac-lai.
And the sons of Appaim: Ishi. And the sons of Ishi: Sheshan. And the sons of Sheshan: Ahlai.
καὶ υἱοὶ αφφαιμ ισεμηλ καὶ υἱοὶ ισεμηλ σωσαν καὶ υἱοὶ σωσαν αχλαι
- 32 Con trai của Gia-đa, em Sa-mai, là Giê-the và Giô-na-than; Giê-the qua đời, không có con.
And the sons of Jada, the brother of Shammai: Jether and Jonathan; and Jether came to his end without sons.
καὶ υἱοὶ ιαδαε αχισαμαι ιεθερ ιωναθαν καὶ ἀπέθανεν ιεθερ οὐκ ἔχων τέκνα
- 33 Con trai của Giô-na-than là Phê-lét và Xa-xa. Ấy là con cháu Giê-rác-mê-ên.
And the sons of Jonathan: Peleth and Zaza. These were the sons of Jerahmeel.
καὶ υἱοὶ ιωναθαν φαλεθ καὶ οζαζα οὗτοι ἦσαν υἱοὶ ιερεμηλ
- 34 Và, Sê-san không con trai, song có con gái; cũng có một đũa tôi tớ Ê-díp-tô, lên là Gia-ra.
Now Sheshan had no sons, but only daughters. And Sheshan had an Egyptian servant, whose name was Jarha.
καὶ οὐκ ἦσαν τῷ σωσαν υἱοὶ ἀλλ' ἡ θυγατέρες καὶ τῷ σωσαν παῖς αἰγύπτιος καὶ ὄνομα αὐτῷ ιωχηλ
- 35 Sê-san gả con gái mình cho nó; nàng sanh At-tai cho nó.
And Sheshan gave his daughter to Jarha, his servant, as a wife; and she had Attai by him.
καὶ ἔδωκεν σωσαν τὴν θυγατέρα αὐτοῦ τῷ ιωχηλ παιδὶ αὐτοῦ εἰς γυναῖκα καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν εθθι
- 36 At-tai sanh Na-than, Na-than sanh Xa-ba-t,
And Attai was the father of Nathan, and Nathan was the father of Zabad,
καὶ εθθι ἐγέννησεν τὸν ναθαν καὶ ναθαν ἐγέννησεν τὸν ζαβεδ

- 37 Xa-bát sanh Ep-la, E p-la sanh Ô-bét,
And Zabad was the father of Ephlal, and Ephlal was the father of Obed,
καὶ ζαβεδ ἐγέννησεν τὸν ἀφαληλ καὶ ἀφαληλ ἐγέννησεν τὸν ὠβηδ
- 38 Ô-bét sanh Giê-hu, Giê-hu sanh A-xa-ria,
And Obed was the father of Jehu, and Jehu was the father of Azariah,
καὶ ὠβηδ ἐγέννησεν τὸν ἰηου καὶ ἰηου ἐγέννησεν τὸν ἀζαριαν
- 39 A-xa-ria sanh Hê-lét, Hê-lét sanh Ê-la-xa,
And Azariah was the father of Helez, and Helez was the father of Eleasah,
καὶ ἀζαριας ἐγέννησεν τὸν χελλης καὶ χελλης ἐγέννησεν τὸν ελεασα
- 40 Ê-la-xa sanh Sít-mai, Sít-mai sanh Sa-lum,
And Eleasah was the father of Sismai, and Sismai was the father of Shallum,
καὶ ελεασα ἐγέννησεν τὸν σοσομαι καὶ σοσομαι ἐγέννησεν τὸν σαλουμ
- 41 Sa-lum sanh Giê-ca-mia, Giê-ca-mia sanh Ê-li-sa-ma.
And Shallum was the father of Jekamiah, and Jekamiah was the father of Elishama.
καὶ σαλουμ ἐγέννησεν τὸν ἰεχεμιαν καὶ ἰεχεμιαν ἐγέννησεν τὸν ἐλισαμα
- 42 Con trai Ca-lép, là em của Giê-rác-mê-ên, là con cả của Mê-sa, tức tổ phụ của Xíp, và những con trai của Ma-rê-sa, là tổ phụ của Hép-rôn.
And the sons of Caleb, the brother of Jerahmeel, were Mareshah, his oldest son, who was the father of Ziph and Hebron.
καὶ υἱοὶ χαλεβ ἀδελφοῦ ἰερεμειλ μαρισα ὁ πρωτότοκος αὐτοῦ οὗτος πατὴρ ζιφ καὶ υἱοὶ μαρισα πατρὸς χεβρων
- 43 Con trai của Hép-rôn là Cô-ra, Táp-bua, Rê-kem, và Sê-ma.
And the sons of Hebron: Korah and Tappuah and Rekem and Shema.
καὶ υἱοὶ χεβρων κορε καὶ θαπους καὶ ρεκομ καὶ σεμα
- 44 Sê-ma sanh Ra-cham, là tổ phụ của Giô-kê-am; còn Rê-kem sanh Sa-mai.
And Shema was the father of Raham, the father of Jorkeam, and Rekem was the father of Shammai.
καὶ σεμα ἐγέννησεν τὸν ραεμ πατέρα ἰερκααν καὶ ἰερκααν ἐγέννησεν τὸν σαμαι
- 45 Con trai của Sa-mai là Ma-ôn; và Ma-ôn là tổ phụ của Bét-sua.
And the son of Shammai was Maon; and Maon was the father of Beth-zur.
καὶ υἱὸς αὐτοῦ μαων καὶ μαων πατὴρ βαιθσουρ

- 46 Ê-pha, là hầu của Ca-lép, anh Ha-ran, Môt-sa, và Ga-xe; Ha-ran sanh Ga-xe.
 And Ephah, Caleb's servant-wife, had Haran and Moza and Gazez; and Haran was the father of Gazez.
 και γαιφα ή παλλακή χαλεβ ἐγέννησεν τὸν αρραν και τὸν μωσα και τὸν γεζουε και αρραν ἐγέννησεν τὸν γεζουε
- 47 Con trai của Gia-đai là Rê-ghem, Giô-than, Ghê-san, Phê-lét, Ê-pha, và Sa-áp.
 And the sons of Jahdai: Regem and Jotham and Geshan and Pelet and Ephah and Shaaph.
 και υἱοὶ ιαδαι ραγεμ και ιωθαμ και γηρσωμ και φαλετ και γαιφα και σαγαφ
- 48 Hầu của Ca-lép, là Ma -a-ca, sanh Sê-be và Ti-ra-na.
 Maacah, Caleb's servant-wife, was the mother of Sheber and Tirhanah,
 και ή παλλακή χαλεβ μοχα ἐγέννησεν τὸν σαβερ και τὸν θαρχνα
- 49 Nàng cũng sanh Sa-áp, là tổ phụ của Mát-ma-na, Sê-va, tổ phụ của Mác-bê-na, và tổ phụ của Ghi-bê -a. Con gái Ca-lép là Ac-sa.
 And Shaaph, the father of Madmannah, Sheva, the father of Machbena and the father of Gibe; and Caleb's daughter was Achsah. These were the sons of Caleb.
 και ἐγέννησεν σαγαφ πατέρα μαρμηνα και τὸν σαου πατέρα μαχαβηνα και πατέρα γαιβαα και θυγάτηρ χαλεβ ασχα
- 50 ây là những con cháu của Ca-lép: Sô-banh, con trai của Hu-rơ, là con trưởng nam của Ep-ra-ta, v tổ phụ của Ki-ri-át-Giê -a-rim;
 The sons of Hur, the oldest son of Ephrathah; Shobal, the father of Kiriath-jearim,
 οὗτοι ἦσαν υἱοὶ χαλεβ υἱοὶ ωρ πρωτοτόκου εφραθα σωβαλ πατήρ καριαθιαριμ
- 51 Sanh-ma tổ phụ của Bét-lê-hem; Ha-rép tổ phụ của Bét-ga-đe.
 Salma, the father of Beth-lehem, Hareph, the father of Beth-gader.
 σαλωμων πατήρ βαιθλαεμ αριμ πατήρ βαιθγεδωρ
- 52 Sô-banh, tổ phụ của Ki-ri-át-Giê -a-rim có con trai; người sanh Ha-rô-ê và nửa phần dân Mê-nu-hốt.
 And Shobal, the father of Kiriath-jearim, had sons: Haroeh, half of the Manahathites.
 και ἦσαν υἱοὶ τῷ σωβαλ πατρὶ καριαθιαριμ αραα εσι αμμανιθ
- 53 Các dòng của Ki-ri-át-Giê -a-rim là Dít-rít, Phu-tít, Su-ma-tít, và Mích-ra-ít; cũng bởi những dòng ấy mà có dân Xô-ra-tít và dân Ech-tao-l t.
 And the families of Kiriath-jearim: the Ithrites and the Puthites and the Shumathites and the Mishraitites; from them came the Zorathites and the Eshtaolites.
 εμοσφεωσ πόλις ιαῖρ αιθαλιμ και μφιθιμ και ησαμαθιμ και ημασαραῖμ ἐκ τούτων ἐξήλθοσαν οἱ σαραθαῖοι και οἱ εσθαωλαῖοι
- 54 Con cháu của Sanh-ma là Bét-lê-hem, người Nê-tô-pha-tít, người At-r t-Bét-Giô-áp, nửa phần dân Ma-na-ha-tít, và người Xô-rít.
 The sons of Salma: Beth-lehem and the Netophathites, Atroth-beth-Joab and half of the Manahathites, the Zorites.
 υἱοὶ σαλωμων βαιθλαεμ νετωφαθι αταρωθ οἴκου ιωαβ και ἡμισυ τῆσ μαναθι ησαρεῖ

55 Lại các họ hàng của những thầy thông giáo ở Gia-bết là họ Ti-ra-tít, họ Si-ma-tít, và họ Su-ca-tít. Ay I dân Kê-nít, sanh ra bởi Ha-mát, tổ tiên của nhà Rê-cáp.

And the families of scribes who were living at Jabez: the Tirathites, the Shimeathites, the Sucathites. These are the Kenites, the offspring of Hammath, the father of the family of Rechab.

πατριὰ γραμματέων κατοικοῦντες ιαβες θαργαθιμ σαμαθιμ σωκαθιμ οὔτοι οἱ κιναιῖοι οἱ ἐλθόντες ἐκ μεσημα πατρὸς οἴκου ρηχαβ

1 Đây là những con trai Đa-vít sanh tại Hép-rôn: con trưởng nam là Am-nôn bởi A-hi-nô-am, người Gít-rê-ên; con thứ nhì là Đa-ni-ên bởi A-bi-ga-in, người Cạt-mên;

Now these were David's sons, whose birth took place in Hebron: the oldest Amnon, by Ahinoam of Jezreel; the second Daniel, by Abigail the Carmelite woman;

καὶ οὔτοι ἦσαν υἱοὶ δαυιδ οἱ τεχθέντες αὐτῷ ἐν χεβρων ὁ πρωτότοκος αμνων τῆ αχινναμ τῆ ιεζραηλίτιδι ὁ δεύτερος δανιηλ τῆ αβιγαια τῆ καρμηλίᾳ

2 thứ ba, Ap-sa-l m, con trai của Ma -a-ca, con gái của Tanh-mai, vua đất Ghê-su-rơ; thứ tư, A-đô-ni-gia, con trai của Ha-ghít;

The third Absalom, the son of Maacah, the daughter of Talmai, king of Geshur; the fourth Adonijah, the son of Haggith;

ὁ τρίτος αβεσσαλωμ υἱὸς μοχα θυγατρὸς θολμαι βασιλέως γεδσουρ ὁ τέταρτος αδωνια υἱὸς αγγιθ

3 thứ năm, Sê-pha-ti -a, con trai của A-bi-tanh; thứ sáu, Dít-rê-am, con của Ec-la, v Đa-vít.

The fifth Shephatiah, by Abital; the sixth Ithream, by Eglah his wife.

ὁ πέμπτος σαφατια τῆς αβιταλ ὁ ἕκτος ιεθρααμ τῆ αγλα γυναικὶ αὐτοῦ

4 Sáu con trai này sanh tại Hép-rôn; ở đó Đa-vít trị vì bảy năm sáu tháng; còn tại Giê-ru-sa-lem, Đa-vít trị vì ba mươi ba năm.

He had six sons in Hebron; he was ruling there for seven years and six months, and in Jerusalem for thirty-three years.

ἕξ ἐγεννήθησαν αὐτῷ ἐν χεβρων καὶ ἐβασίλευσεν ἐκεῖ ἑπτὰ ἔτη καὶ ἑξάμηνον καὶ τριάκοντα καὶ τρία ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ιερουσαλημ

5 Đây là những con trai Đa-vít sanh tại Giê-ru-sa-lem: Si-mê -a, Sô-báp, Na-than, và Sa-lô-môn, cộng được bốn người, đều là con của Bát-sua, con gái của A-mi-ên.

And in Jerusalem he had four sons, Shimea and Shobab and Nathan and Solomon, by Bath-shua, the daughter of Ammiel;

καὶ οὔτοι ἐτέχθησαν αὐτῷ ἐν ιερουσαλημ σαμαα σωβαβ ναθαν καὶ σαλωμων τέσσαρες τῆ βηρσαβεε θυγατρὶ αμιηλ

6 Lại có Gi-ba, E-li-sa-ma, Ê-li-phê-lét,

And I Bhar and Elishama and Eliphelet

καὶ ιβααρ καὶ ελισαμα καὶ ελιφαλετ

7 Nô-ga, Nê-phét, Gia-phia,

And Nogah and Nepheg and Japhia

καὶ ναγε καὶ ναφαγ καὶ ιανουε

- 8 Ê-li-sa-ma, Ê-li-gia-đa, và Ê-li-phê-lét, cộng được chín người.
And Elishama and Eliada and Eliphelet, nine.
καὶ ελισαμα καὶ ελιαδα καὶ ελιφαλετ ἑννέα
- 9 Ấy l những con trai của Đa-vít, chẳng kể các con trai của những cung phi; và Ta-ma là chị em của chúng.
All these were the sons of David, in addition to the sons of his servant-wives; and Tamar was their sister.
πάντες υἱοὶ δαυιδ πλην τῶν υἱῶν τῶν παλλακῶν καὶ θημαρ ἀδελφὴ αὐτῶν
- 10 Con trai Sa-lô-môn là Rô-bô-am, con trai Rô-bô-am là A-bi-gia, con trai A-bi-gia là A-sa, con trai A-sa là Giô-sa-phát,
And Solomon's son was Rehoboam, Abijah was his son, Asa his son, Jehoshaphat his son,
υἱοὶ σαλωμων ροβοαμ αβια υἱὸς αὐτοῦ ασα υἱὸς αὐτοῦ ιωσαφατ υἱὸς αὐτοῦ
- 11 con trai Giô-sa-phát là Giô-ram, con trai Giô-ram là A-cha-xia, con trai A-cha-xia là Giô-ách;
Joram his son, Ahaziah his son, Joash his son,
ιωραμ υἱὸς αὐτοῦ οχοζια υἱὸς αὐτοῦ ιωας υἱὸς αὐτοῦ
- 12 con trai Giô-ách là A-ma-xia, con trai A-ma-xia là A-xa-ria, con trai A-xa-ria là Giô-tham,
Amaziah his son, Azariah his son, Jotham his son,
αμασιας υἱὸς αὐτοῦ αζαρια υἱὸς αὐτοῦ ιωαθαν υἱὸς αὐτοῦ
- 13 con trai Giô-tham là A-cha, con trai A-cha là Ê-xê-chia, con trai Ê-xê-chia là Ma-na-se,
Ahaz his son, Hezekiah his son, Manasseh his son,
αχαζ υἱὸς αὐτοῦ εξεκιας υἱὸς αὐτοῦ μανασσης υἱὸς αὐτοῦ
- 14 con trai Ma-na-se là A-môn, con trai A-môn là Giô-si -a.
Amon his son, Josiah his son.
αμων υἱὸς αὐτοῦ ιωσια υἱὸς αὐτοῦ
- 15 Con trai của Giô-si -a: con trưởng nam là Giô-ha-nan; con thứ nhì là Giê-hô-gia-kim, thứ ba là Sê-đe-kia, thứ tư là Sa-lum.
And the sons of Josiah: the oldest Johanan, the second Jehoiakim, the third Zedekiah, the fourth Shallum.
καὶ υἱοὶ ιωσια πρωτότοκος ιωναν ὁ δευτερος ιωακιμ ὁ τρίτος σεδεκια ὁ τέταρτος σαλουμ
- 16 Con trai của Giê-hô-gia-kim là Giê-chô-nia và Sê-đê-kia.
And the sons of Jehoiakim: Jeconiah his son, Zedekiah his son.
καὶ υἱοὶ ιωακιμ ιεχονιας υἱὸς αὐτοῦ σεδεκιας υἱὸς αὐτοῦ

- 17 Con trai của Giê-chô-nia, tức người bị lưu đày, là Sa-la-thi-ên,
 And the sons of Jeconiah, who was taken prisoner: Shealtiel his son,
 και υιοι ιεχονια-ασιρ σαλαθιηλ υιος αυτου
- 18 Manh-ki-ram, Phê-đa-gia, Sê-na-xa, Giê-ca-mia, Hô-sa-ma, và Nê-đa-bia.
 And Malchiram and Pedaiah and Shenazzar, Jekamiah, Hoshama and Nedabiah.
 μελχιραμ και φαδαιας και σανεσαρ και ιεκεμια και ωσαμω και δενεθι
- 19 Con trai của Phê-đa-gia là Xô-rô-ba-bên và Si-mê -i. Con trai của Xô-rô-ba-bên là Mê-su-lam và Ha-na-nia; còn Sê-lô-mít là chị em của chúng.
 And the sons of Pedaiah: Zerubbabel and Shimei; and the sons of Zerubbabel: Meshullam and Hananiah; and Shelomith was their sister;
 και υιοι σαλαθιηλ ζοροβαβελ και σεμει και υιοι ζοροβαβελ μοσολλαμος και ανανια και σαλωμιθ αδελφη αυτων
- 20 Lại có Ha-su-ba, Ô-hên, Bê-rê-ki-a, Ha-sa-đia, Du-sáp-Hê-rét, cộng là năm người.
 And Hashubah and Ohel and Berechiah and Hasadiah, Jushab-hesed, five.
 και ασουβε και οολ και βαραχια και ασαδια και ασοβαεσδ πεντε
- 21 Con trai của Ha-na-nia là Phê-la-tia và Ê-sai; lại có con cháu Ô-ba-đia, và con cháu Sê-ca-nia.
 And the sons of Hananiah: Pelatiah and Jeshaiah; the sons of Rephaiah, the sons of Arnan, the sons of Obadiah, the sons of Shecaniah.
 και υιοι ανανια φαλλετια και ισαια υιος αυτου ραφαια υιος αυτου ορνα υιος αυτου αβδια υιος αυτου σεχενια υιος αυτου
- 22 Con trai của Sê-ca-nia là Sê-ma-gia. Những con trai của Sê-ma-gia là Hát-túc, Di-ganh, Ba-ria, Nê -a-ria, và Sa-phát, cộng được sáu người.
 And the sons of Shecaniah: Shemaiah; and the sons of Shemaiah: Hattush and Igal and Bariah and Neariah and Shaphat, six.
 και υιος σεχενια σαμαια και υιοι σαμαια χαττους και ισηλ και μαρι και νοαδια και σαφαθ εξ
- 23 Con của Nê -a-ria là Ê-li-ô-ê-nai, Ê-xê-chia, và A-ri-kham, cộng được ba người.
 And the sons of Neariah: Elioenai and Hizkiah and Azrikam, three.
 και υιοι νοαδια ελιθεναν και εζεκια και εζρικαμ τρεις
- 24 Con trai của Ê-li-ô-ê-nai là Hô-đa-via, Ê-li -a-síp, Phê-la-gia, A-cúp, Giô-ha-nan, Đê-la-gia, và A-na-ni, cộng được bảy người.
 And the sons of Elioenai: Hodaviah and Eliashib and Pelaiah and Akkub and Johanan and Delaiah and Anani, seven.
 και υιοι ελιθεναν οδουια και ελιασιβ και φαλαια και ακουν και ιωαναν και δαλαια και ανανι επτα
- 1 Con trai của Giu-đa là Phê-rét, Hét-rôn, Cạt-mi, Hu-rơ và Sô-banh.
 The sons of Judah: Perez, Hezron and Carmi and Hur and Shobal.
 και υιοι ιουδα φαρεσ αρσων και χαρμι και ωρ σουβαλ

- 2** Rê -a-gia, con trai Sô-banh sanh Gia-hát; Gia-hát sanh A-hu-mai và La-hát. Ay l các họ hàng của dân Xô-ra-tít.
And Reaiah, the son of Shobal, was the father of Jahath; and Jahath was the father of Ahumai and Lahad. These are the families of the Zorathites.
καὶ ραια υἱὸς αὐτοῦ καὶ σουβαλ ἐγέννησεν τὸν ιεθ καὶ ιεθ ἐγέννησεν τὸν αχιμι καὶ τὸν λααδ αὗται αἱ γενέσεις τοῦ σαραθι
- 3** Đây là con cháu của A-bi-Ê-tam: Gít-rê-ên, Dít-ma và Di-ba; em gái họ là Ha-sê-lê-bô-ni.
And these were the sons of Hur, the father of Etam: Jezreel and Ishma and Idbash, and the name of their sister was Hazzelelponi;
καὶ οὗτοι υἱοὶ αιταμ ιεζραηλ καὶ ραγμα καὶ ιαβας καὶ ὄνομα ἀδελφῆς αὐτῶν εσηλεββων
- 4** Lại có Phê-nu-ên, là tổ phụ của Ghê-đô, và Ê-xe, tổ phụ của Hu-sa. Ay l con cháu của Hu-rơ, con trưởng nam của Ep-ra-ta, t phụ của Bết-lê-hem.
And Penuel, the father of Gedor, and Ezer, the father of Hushah. These are the sons of Hur, the oldest son of Ephrathah, the father of Beth-lehem.
καὶ φανουηλ πατὴρ γεδωρ καὶ αζηρ πατὴρ ωσαν οὗτοι υἱοὶ ωρ τοῦ πρωτοτόκου εφραθα πατρὸς βαιθλαεμ
- 5** A-su-rơ, tổ phụ của Thê-cô -a, lấy hai vợ là Hê-lê -a và Na -a-ra.
And Ashhur, the father of Tekoa, had two wives, Helah and Naarah.
καὶ τῷ σαουρ πατρὶ θεκωε ἦσαν δύο γυναῖκες αωδα καὶ θοαδα
- 6** Na -a-ra sanh A-hu-xam, Hê-phe, Thê-mê-ni, và A-hách-tha-ri.
And Naarah had Ahuzzam by him, and Hephher and Temeni and Haahashtari. These were the sons of Naarah.
καὶ ἔτεκεν αὐτῇ αωδα τὸν ωχαζαμ καὶ τὸν ηφαδ καὶ τὸν θαιμαν καὶ τὸν ασθηραν πάντες οὗτοι υἱοὶ αωδας
- 7** Ay l các con trai của Na -a-ra. Con trai của Hê-lê -a là Xê-rét, Xô-ha, và Et-nan.
And the sons of Helah were Zereth, Izhar and Ethnan.
καὶ υἱοὶ θοαδα σαρεθ καὶ σααρ καὶ εθναν
- 8** Ha-c t sanh A-núp, Hát-xô-bê-ba, và dòng A-ha-hên, con Ha-rum.
And Koz was the father of Anub and Zobebah, and the families of Aharhel the son of Harum.
καὶ κως ἐγέννησεν τὸν ενωβ καὶ τὸν σαβηβα καὶ γεννήσεις ἀδελφοῦ ρηχαβ υἱοῦ ιαριμ
- 9** Gia-bê được tôn trọng hơn anh em mình; mẹ người đặt tên là Gia-bê, vì nói rằng: Ta sanh nó trong sự đau đớn.
And Jabez was honoured more than his brothers; but his mother had given him the name Jabez, saying, Because I gave birth to him with sorrow.
καὶ ἦν ιγαβης ἔνδοξος ὑπὲρ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ιγαβης λέγουσα ἔτεκον ὡς γαβης

- 10** Gia-bê khẩn nguyện với Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên rằng: Chớ chi Chúa ban phước cho tôi, mở bờ cõi tôi rộng lớn; nguyện tay Chúa phù giúp tôi, giữ tôi được khỏi sự dữ, hầu cho tôi chẳng buồn rầu! Đức Chúa Trời bèn ban cho y như sự người cầu nguyện.
And Jabez made a prayer to the God of Israel, saying, If only you would truly give me a blessing, and make wider the limits of my land, and let your hand be with me, and keep me from evil, so that I may not be troubled by it! And God gave him his desire.
καὶ ἐπεκαλέσατο Ἰαβὴς τὸν θεὸν Ἰσραὴλ λέγων ἐὰν εὐλογῶν εὐλογήσῃς με καὶ πληθύνῃς τὰ ὄρια μου καὶ ἦ ἡ χεὶρ σου μετ' ἐμοῦ καὶ ποιήσεις γνώσιν τοῦ μὴ ταπεινώσαι με καὶ ἐπήγαγεν ὁ θεὸς πάντα ὅσα ἠτήσατο
- 11** Kê-lúp, anh em của Su-ha, sanh Mê-hia, tổ phụ của Ê-tôn.
And Chelub, the brother of Shuhah, was the father of Mehir, who was the father of Eshton.
καὶ χαλεβ πατὴρ ἀσχα ἐγέννησεν τὸν μαχὶρ οὗτος πατὴρ ἀσσαθων
- 12** Ê-tôn sanh nhà Ra-pha, Pha-sê -a, và Tê-hi-na, tổ tiên của dân thành Na-hách. Ay 1 những người Rê-ca.
And Eshton was the father of Bethrapha and Paseah and Tehinnah, the father of Ir-nahash. These are the men of Recah.
καὶ ἀσσαθων ἐγέννησεν τὸν βαθρεφαν καὶ τὸν φεσσηε καὶ τὸν θανα πατέρα πόλεως ναας ἀδελφοῦ ἐσελων τοῦ κενεζὶ οὗτοι ἄνδρες ρηφα
- 13** Con trai của Kê-na là Ot-ni- n và Sê-ra-gia. Con trai của Ot-ni- n là Ha-thát.
And the sons of Kenaz: Othniel and Seraiah; and the sons of Othniel: Hathath.
καὶ υἱοὶ κενεζ γοθονηλ καὶ σαραια καὶ υἱοὶ γοθονηλ ἀθαθ
- 14** Mê-ô-nô-thai sanh Op-ra; S -ra-gia sanh Giô-áp, tổ phụ của các người ở trũng thợ mộc, vì họ đều là thợ mộc.
And Meonothai was the father of Ophrah; and Seraiah was the father of Joab, the father of Ge-harashim; they were expert workmen.
καὶ μαναθὶ ἐγέννησεν τὸν γοφερα καὶ σαραια ἐγέννησεν τὸν ἰωαβ πατέρα ἀγεαδδαῖρ ὅτι τέκτονες ἦσαν
- 15** Các con trai của Ca-lép, cháu của Giê-phu-nê, là Y-ru, Ê-la, và Na-am, cùng những con trai của Ê-la và Kê-na.
And the sons of Caleb, the son of Jephunneh: Iru, Elah, and Naam; and the son of Elah: Kenaz.
καὶ υἱοὶ χαλεβ υἱοῦ ἰεφοννη ἦρα ἀλα καὶ νοομ καὶ υἱοὶ ἀλα κενεζ
- 16** Con trai của Giê-ha-lê-le là Xíp, Xi-pha, Thi-ria, và A-sa-rên.
And the sons of Jehallelel: Ziph and Ziphah, Tiria and Asarel.
καὶ υἱὸς αὐτοῦ γεσεηλ ἀμηαχὶ καὶ ζαφα καὶ ζαιρα καὶ ἐσεραηλ
- 17** Con trai của E-xơ-ra là Giê-the, Mê-rét, Ê-phe, và Gia-lôn. Vợ của Mê-rét sanh Mi-ri-am, Sa-mai, và Dít-bác, tổ phụ của Ech-t -mô -a.
And the sons of Ezrah: Jether and Mered and Ephher and Jalon; and these are the sons of Bithiah, the daughter of Pharaoh, the wife of Mered. And she became the mother of Miriam and Shammai and Ishbah, the father of Eshtemoa.
καὶ υἱοὶ ἐσρι ἰεθερ μωραδ καὶ ἀφερ καὶ ἰαλων καὶ ἐγέννησεν ἰεθερ τὸν μαρων καὶ τὸν σεμαι καὶ τὸν μαρεθ πατέρα ἐσθεμων

- 18** Vợ người là dân Giu-đa, sanh Giê-rết, tổ phụ của Ghê-đô, Hê-be, tổ phụ của Sô-cô, và Giê-cu-ti-ên, tổ phụ của Xa-nô -a. Ay l con cháu của Bi-thia, con gái của Pha-ra-ôn, mà Mê-rết cưới lấy.
And his wife, a woman of the tribe of Judah, became the mother of Jered, the father of Gedor, and Heber, the father of Soco, and Jekuthiel, the father of Zanoah.
καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ αὕτη ἀδία ἔτεκεν τὸν ἰαρεδ πατέρα γεδωρ καὶ τὸν ἀβερ πατέρα σοχων καὶ τὸν ἰεκθιηλ πατέρα ζανω καὶ οὗτοι υἱοὶ γελια θυγατρὸς φαραω ἦν ἔλαβεν μωρηδ
- 19** Con trai của vợ Hô-đia, chị em Na-ham, là cha của Kê-hi-la, người Gạc-mít, và Ech-t -mô -a, người Ma-ca-thít.
And the sons of the wife of Hodiah, the sister of Naham, were the father of Keilah the Garmite, and Eshtemoa the Maacathite.
καὶ υἱοὶ γυναικὸς τῆς ἰδουιας ἀδελφῆς ναχεμ καὶ δαλια πατὴρ κείλα καὶ σεμειων πατὴρ ἰωμαν καὶ υἱοὶ ναημ πατρὸς κείλα αγαρμι καὶ εσθεμω μαχαθι
- 20** Con trai của Si-môn là Am-môn, Ri-na, Bê-n-Ha-nan, và Ti-lôn. Con trai của Di-si là Xô-hét và Bê-n-Xô-hét.
And the sons of Shimon: Amnon and Rinnah, Ben-hanan and Tilon. And the sons of Ishi: Zoheth; and the son of Zoheth. ...
καὶ υἱοὶ σεμιων αμνων καὶ ρανα υἱὸς αναν καὶ θιλων καὶ υἱοὶ ἰσεῖ ζωαθ καὶ υἱοὶ ζωαθ
- 21** Con cháu Sê-la, con trai Giu-đa, là Ê-rơ, tổ phụ của Lê-ca, La-ê-đa, tổ phụ của Ma-rê-sa, và các họ hàng về dòng dõi Ach-b -a, là kẻ dệt vải gai mịn;
The sons of Shelah, the son of Judah: Er, the father of Lecah, and Laadah, the father of Mareshah, and the families of those who made delicate linen, of the family of Ashbea;
υἱοὶ σηλωμ υἱοῦ ἰουδα ηρ πατὴρ ληχα καὶ λααδα πατὴρ μαρησα καὶ γενέσεις οἰκιῶν εφραθ αβακ τῷ οἴκῳ εσοβα
- 22** Lại có Giô-kim, và những người Cô-xê-ba, Giô-ách, và Sa-ráp, là người cai trị đất Mô-áp, cùng Gia-su-bi-Lê-chem. Ay l điều cổ tích.
And Jokim, and the men of Cozeba, and Joash and Saraph, who were rulers in Moab, and went back to Beth-lehem. And the records are very old.
καὶ ἰωακιμ καὶ ἄνδρες χωζηβα καὶ ἰωας καὶ σαραφ οἱ κατόκησαν ἐν μωαβ καὶ ἀπέστρεψεν αὐτοὺς ἀβεδηριν αθουκιων
- 23** Những người này là thợ gốm, ở tại Nê-ta-im, và Ghê-đê-ra; chúng ở gần vua mà làm công việc người.
These were the potters, and the people living among planted fields with walls round them; they were there to do the king's work.
οὗτοι κεραμεῖς οἱ κατοικοῦντες ἐν ναταῖμ καὶ γαδηρα μετὰ τοῦ βασιλέως ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ ἐνίσχυσαν καὶ κατόκησαν ἐκεῖ
- 24** Con trai của Si-mê-ôn là Nê-mu-ên, Gia-min, Gia-ríp, Xê-ra, Sau-lơ;
The sons of Simeon: Nemuel and Jamin, Jarib, Zerah, Shaul;
υἱοὶ συμεων ναμουηλ καὶ ἰαμιν ἰαριβ ζαρε σαουλ
- 25** Sa-lum, con trai của Sau-lơ, Míp-sam, con trai của Sa-lum, và Mích-ma, con trai của Míp-sam.
Shallum his son, Mibsam his son, Mishma his son.
σαλεμ υἱὸς αὐτοῦ μαβασαμ υἱὸς αὐτοῦ μασμα υἱὸς αὐτοῦ

- 26 Con trai của Mích-ma là Ham-mu-ên, con trai của Xa-cu là Si-mê -i.
And the sons of Mishma: Hammuel his son, Zaccur his son, Shimei his son.
αμουηλ υἱος αὐτοῦ σαβουδ υἱος αὐτοῦ ζακχουρ υἱος αὐτοῦ σεμεῖ υἱος αὐτοῦ
- 27 Còn Si-mê -i có mười sáu con trai và sáu con gái; song anh em người không đông con; cả họ hàng chúng sánh với số người Giu-đa thì kém.
And Shimei had sixteen sons and six daughters, but his brothers had only a small number of children, and their family was not as fertile as the children of Judah.
καὶ τῷ σεμεῖ υἱοὶ ἑκκαίδεκα καὶ θυγατέρες τρεῖς καὶ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν οὐκ ἦσαν υἱοὶ πολλοὶ καὶ πᾶσαι αἱ πατριαὶ αὐτῶν οὐκ ἐπλεόνασαν ὡς οἱ ἰουδα
- 28 Chúng ở tại Bê -e-Sê-ba, tại Mô-la-đa, tại Ha-xa-Sua,
And they were living at Beer-sheba and Moladah and Hazar-shual,
καὶ κατοῦκῃσαν ἐν βηρσαβεε καὶ σαμα καὶ μωλαδα καὶ εσηρσουαλ
- 29 tại Bi-la, tại Ê-xem, và tại Tô-lát;
And at Bilhah, and at Ezem, and at Tolad,
καὶ ἐν βαλαα καὶ βοασομ καὶ θουλαδ
- 30 lại ở tại Bê-tu-ên, Họt-ma, và Xiéc-lác;
And at Bethuel, and at Hormah, and at Ziklag,
καὶ βαθουηλ καὶ ερμα καὶ σεκλαγ
- 31 ở tại Bết-Ma-ca-bốt, Hát-sa-Su-sim, Bết-Bi-rê, và tại Sa -a-ra-im. Ấy l các thành của chúng cho đến đời vua Đa-vít.
And at Beth-marcaboth, and at Hazarsusim, and at Beth-biri, and at Shaaraim. These were their towns till David became king.
καὶ βαιθμαρχαβωθ καὶ ἡμισυ σωσιμ καὶ οἶκον βαρουμσεωριμ αὗται πόλεις αὐτῶν ἕως βασιλέως δαυιδ
- 32 Chúng cũng có năm hương thôn, là Ê-tam, A-in, Rim-môn, Tô-ken, và A-san,
And their small towns were Etam, Ain, Rimmon, and Tochen and Ashan, five towns;
καὶ ἐπαύλεις αὐτῶν αιταμ καὶ ηγρεμμων καὶ θοκκαν καὶ αισαν πόλεις πέντε
- 33 cùng các thôn ấp bốn phía của các hương thôn này cho đến Ba-anh. Ấy l chỗ ở và gia phả của chúng.
And all the small places round these towns, as far as Baalath-beer, the high place of the South. These were their living-places, and they have lists of their generations.
καὶ πᾶσαι αἱ ἐπαύλεις αὐτῶν κύκλῳ τῶν πόλεων τούτων ἕως βααλ αὕτη ἡ κατάσχεσις αὐτῶν καὶ ὁ καταλοχισμὸς αὐτῶν
- 34 Lại, Mê-sô-báp, Giam-léc, Giô-sa, con trai của A-ma-xia;
And Meshobab and Jamlech and Joshah, the son of Amaziah,
καὶ μοσωβαβ καὶ ιεμολοχ καὶ ιωσια υἱος αμασια

- 35 Giô-ên và Giê-hu, là con trai Giô-xơ-bia, cháu Sê-ra-gia, chắt A-si-ên;
 And Joel and Jehu, the son of Joshibiah, the son of Seraiah, the son of Asiel,
 και ιωηλ και οὔτος υἱὸς ισαβια υἱὸς σαραια υἱὸς ασιηλ
- 36 Lại có Ê-li-ô-ê-nai, Gia-cô-ba, Giê-sô-hai-gia, A-sa-gia, A-đi-ên, Giê-si-mi-ên, Bê-na-gia,
 And Elioenai and Jaakobah and Jeshohaiiah and Asaiah and Adiel and Jesimiel and Benaiah,
 και ελιωηται και ιακαβα και ιασουια και ασαια και εδιηλ και ισμαηλ και βαναια
- 37 Xi-xa, con trai của Si-phi, cháu của A-lôn, chắt của Giê-đa-gia, chít của Sim-ri, là con trai của Sê-ma-gia.
 And Ziza, the son of Shiphi, the son of Allon, the son of Jedaiah, the son of Shimri, the son of Shemaiah;
 και ζουζα υἱὸς σεφεῖ υἱοῦ αλλων υἱοῦ ιεδια υἱοῦ σαμαρι υἱοῦ σαμαιου
- 38 Những người kể tên này là trưởng tộc trong họ mình, tông tộc chúng thì thêm lên rất nhiều.
 These, whose names are given, were chiefs in their families, and their families became very great in number.
 οὗτοι οἱ διελθόντες ἐν ὀνόμασιν ἀρχόντων ἐν ταῖς γενέσεσιν αὐτῶν και ἐν οἴκοις πατριῶν αὐτῶν ἐπληθύνθησαν εἰς πλῆθος
- 39 Chúng sang qua Ghê-đô, đến bên phía đông của trũng, để kiếm đồng cỏ cho đoàn súc vật mình.
 And they went to the opening into Gedor, as far as the east side of the valley, in search of grass-land for their flocks.
 και ἐπορεύθησαν ἕως τοῦ ἔλθειν γεραρα ἕως τῶν ἀνατολῶν τῆς γαι τοῦ ζητῆσαι νομὰς τοῖς κτήνεσιν αὐτῶν
- 40 Chúng bèn thấy đồng cỏ tươi tốt; còn đất thì rộng rãi, yên lặng và bình an; khi trước dòng dõi Cham ở đó.
 And they came to some good fertile grass-land, in a wide quiet country of peace-loving people; for the people who were living there before were of the offspring of Ham.
 και εὔρον νομὰς πίονας και ἀγαθὰς και ἡ γῆ πλατεῖα ἐναντίον αὐτῶν και εἰρήνη και ἡσυχία ὅτι ἐκ τῶν υἱῶν χαμ τῶν κατοικούντων ἐκεῖ ἔμπροσθεν
- 41 Những người đã kể tên trước đây, trong đời Ê-xê-chia, vua nước Giu-đa, kéo đến đánh các trại quân của chúng, và những người Ma-ô-nít ở đó, tuyệt hết họ, chiếm lấy đất, và ở thay vào cho đến ngày nay; bởi vì tại đó có đồng cỏ để nuôi bầy súc vật của họ.
 And these whose names are given came in the days of Hezekiah, king of Judah, and made an attack on the Meunim who were living there, and put an end to them to this day, and took their place, because there was grass there for their flocks.
 και ἦλθοσαν οὗτοι οἱ γεγραμμένοι ἐπ' ὀνόματος ἐν ἡμέραις ἐζεκιου βασιλέως ιουδα και ἐπάταξαν τοὺς οἴκους αὐτῶν και τοὺς μιναιίους οὓς εὔροσαν ἐκεῖ και ἀνεθεμάτισαν αὐτοὺς ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης και ὄκησαν ἀντ' αὐτῶν ὅτι νομαὶ τοῖς κτήνεσιν αὐτῶν ἐκεῖ
- 42 Trong dòng Si-mê-ôn có năm trăm người tiến đến núi Sê -i-ro; các quan-cai họ là Phê-la-tia, Nê -a-ria, Rê-pha-gia, và U-xi-ên; ấy là các con trai của Di-si.
 And some of them, five hundred of the sons of Simeon, went to the hill-country of Seir, with Pelatiah and Neariah and Rephaiah and Uzziel, the sons of Ishi, at their head.
 και ἐξ αὐτῶν ἀπὸ τῶν υἱῶν συμεων ἐπορεύθησαν εἰς ὄρος σηρ ἄνδρες πεντακόσιοι και φαλεττια και νοαδια και ραφαια και οζιηλ υἱοὶ ιεσι ἀρχοντες αὐτῶν

- 43** Chúng đánh người A-ma-léc còn sót lại, rồi ở đó cho đến ngày nay.
And they put to death the rest of the Amalekites who had got away safely, and made it their living-place to this day.
καὶ ἐπάταξαν τοὺς καταλοίπους τοὺς καταλειφθέντας τοῦ αμαλικ καὶ κατόκησαν ἐκεῖ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 1** Vả, Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, vì làm ô uế giường của cha mình, nên quyền trưởng tử đã về các con trai Giô-sép, là con trai Y-sơ-ra-ên; dầu vậy, trong gia phả không chép Giô-sép là trưởng tử;
And the sons of Reuben, the oldest son of Israel, (for he was the oldest son, but, because he made his father's bride-bed unclean, his birthright was given to the sons of Joseph, the son of Israel; but he is not to be given the place of the oldest.
καὶ υἱοὶ ρουβην πρωτοτόκου ἰσραηλ ὅτι οὗτος ὁ πρωτότοκος καὶ ἐν τῷ ἀναβῆναι ἐπὶ τὴν κοίτην τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἔδωκεν εὐλογίαν αὐτοῦ τῷ υἱῷ αὐτοῦ ἰωσηφ υἱῷ ἰσραηλ καὶ οὐκ ἐγενεαλογήθη εἰς πρωτοτόκια
- 2** vì Giu-đa trở nên anh em mình, và bởi người mà ra vua chúa; song quyền trưởng tử thì về Giô-sép.
Though Judah became stronger than his brothers, and from him came the ruler, the birthright was Joseph's:)
ὅτι ἰουδας δυνατὸς ἰσχύι καὶ ἐν τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ καὶ εἰς ἡγούμενον ἐξ αὐτοῦ καὶ ἡ εὐλογία τοῦ ἰωσηφ
- 3** Nay con trai của Ru-bên, con trưởng nam của Y-sơ-ra-ên, là Hê-nóc, Pha-lu, Hết-rôn, và Cạt-mi.
The sons of Reuben, the oldest son of Israel: Hanoch and Pallu, Hezron and Carmi.
υἱοὶ ρουβην πρωτοτόκου ἰσραηλ ενωχ καὶ φαλλους αρσων καὶ χαρμι
- 4** Con trai của Giô-ên là Sê-ma-gia, con trai của Sê-ma-gia là Gót, con trai của Gót là Si-mê -i,
The sons of Joel: Shemaiah his son, Gog his son, Shimei his son,
υἱοὶ ἰωηλ σεμεῖ καὶ βαναια υἱὸς αὐτοῦ καὶ υἱοὶ γογ υἱοῦ σεμεῖ
- 5** con trai của Si-mê -i là Mi-ca, con trai của Mi-ca là Rê -a-gia, con trai của Rê -a-gia là Ba-anh,
Micah his son, Reaiah his son, Baal his son,
υἱὸς αὐτοῦ μιχα υἱὸς αὐτοῦ ρηχα υἱὸς αὐτοῦ βααλ
- 6** con trai của Ba-anh là Bê-ê-ra, bị Tiéc-lát-Phin-nê-se, vua nước A-si-ri, bắt làm phu tù; người vốn làm trưởng tộc trong chi phái Ru-bên.
Beerah his son, whom Tiglath-pileser, king of Assyria, took away as a prisoner: he was chief of the Reubenites.
υἱὸς αὐτοῦ βηρα ὃν μετόκισεν θαγλαθφαρνασαρ βασιλεὺς ἀσσυρ οὗτος ἄρχων τῶν ρουβην
- 7** Anh em của Bê-ê-ra theo họ hàng mình, y như đã chép vào sách gia phả là, Giê -i-ên, trưởng tộc, Xa-cha-ri,
And his brothers by their families, when the list of their generations was made up: the chief, Jeiel, and Zechariah,
καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ τῇ πατριᾷ αὐτοῦ ἐν τοῖς καταλοχισμοῖς αὐτῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν ὁ ἄρχων ἰωηλ καὶ ζαχαρια
- 8** Bê-la, con trai của A-xa, cháu của Sê-ma, chắt của Giô-ên; Bê-la ở tại A-rô -e, cho đến Nê-bô và Ba-anh-Mê-ôn;
And Bela, the son of Azaz, the son of Shema, the son of Joel, who was living in Aroer, as far as Nebo and Baal-meon;
καὶ βαλεκ υἱὸς οζουζ υἱὸς σαμα υἱὸς ἰωηλ οὗτος κατόκησεν ἐν ἀροηρ καὶ ἐπὶ ναβαυ καὶ βεελμαων

- 9** về phía đông người ở vào lối đồng vắng cho đến sông O-phơ-rát, vì trong xứ Ga-la-át bầy súc vật chúng có sanh thêm nhiều lắm.
And to the east his limits went as far as the starting point of the waste land, ending at the river Euphrates, because their cattle were increased in number in the land of Gilead.
καὶ πρὸς ἀνατολὰς κατώκησεν ἕως ἐρχομένων τῆς ἐρήμου ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ εὐφράτου ὅτι κτήνη αὐτῶν πολλὰ ἐν γῆ γαλααδ
- 10** Trong đời vua Sau-lơ, chúng ra đánh giặc với dân Ha-ga-rít, thắng hơn họ, và ở trong trại họ tại khắp miền phía đông xứ Ga-la-át.
And in the days of Saul they made war on the Hagarites, and overcame them; and they put up their tents through all the land east of Gilead.
καὶ ἐν ἡμέραις σαουλ ἐποίησαν πόλεμον πρὸς τοὺς παροίκους καὶ ἔπεσον ἐν χερσὶν αὐτῶν κατοικοῦντες ἐν σκιναῖς ἕως πάντες κατ' ἀνατολὰς τῆς γαλααδ
- 11** Con cháu Gát ở đối ngang chúng nó trong xứ Ba-san, cho đến Sanh-ca.
And the sons of Gad were living opposite to them, in the land of Bashan as far as Salecah:
υἱοὶ γὰρ κατέναντι αὐτῶν κατώκησεν ἐν τῇ βασαν ἕως σελχα
- 12** Giô-ên là trưởng tộc, Sa-pham làm phó; lại có Gia-nai và Sa-phát ở Ba-san.
Joel the chief, and Shapham the second, and Janai and Shaphat in Bashan;
ιωηλ ὁ πρωτότοκος καὶ σαφὰμ ὁ δεύτερος καὶ ιανὶ ὁ γραμματεὺς ἐν βασαν
- 13** Anh em tùy theo tông tộc chúng, là bảy người: Mi-ca-ên, Mê-su-lam, Sê-ba, Giô-rai, Gia-can, Xia và Ê-be.
And their brothers, the men of their family: Michael and Meshullam and Sheba and Jorai and Jacan and Zia and Eber, seven of them.
καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν μιχαηλ μοσολλαμ καὶ σεββε καὶ ιωρεε καὶ ιαχαν καὶ ζουε καὶ ωβηδ ἑπτὰ
- 14** Ấy l các con trai của A-bi-hai, A-bi-hai con trai của Hu-ri. Hu-ri con trai của Gia-rô -a, Gia-rô -a con trai của Ga-la-át, Ga-la-át con trai của Mi-ca-ên, Mi-ca-ên con trai của Giê-si-sai, Giê-si-sai con trai của Giác-đô, Giác-đô con trai của Bu-xơ;
These were the sons of Abihail, the son of Huri, the son of Jaroah, the son of Gilead, the son of Michael, the son of Jeshishai, the son of Jahdo, the son of Buz;
οὗτοι υἱοὶ ἀβιχαὶλ υἱοῦ ουρι υἱοῦ ἰδαὶ υἱοῦ γαλααδ υἱοῦ μιχαηλ υἱοῦ ἰσαι υἱοῦ ιουρι υἱοῦ ζαβουχαμ
- 15** A-hi con trai của Ap- i-ên, Ap- i-ên con trai của Gu-ni; A-hi làm trưởng tộc.
Ahi, the son of Abdiel, the son of Guni, head of their families.
υἱοῦ ἀβδηλ υἱοῦ γουνι ἄρχων οἴκου πατριῶν
- 16** Chúng ở nơi Ga-la-át, Ba-san, cùng trong các hương thôn của xứ ấy; lại ở trong cõi Sa-rôn cho đến giới hạn nó.
And they were living in Gilead in Bashan, in its small towns and in all the grass-land of Sirion as far as its limits.
κατώκουν ἐν γαλααδ ἐν βασαν καὶ ἐν ταῖς κώμαις αὐτῶν καὶ πάντα τὰ περὶχωρα σαρων ἕως ἐξόδου
- 17** Những kẻ này đã được biên vào sách gia phả trong đời vua Giô-tham nước Giu-đa, và trong đời vua Giê-rô-bô-am nước Y-sơ-ra-ên.
All these were listed under the names of their families, in the time of Jotham, king of Judah, and in the time of Jeroboam, king of Israel.
πάντων ὁ καταλοχισμὸς ἐν ἡμέραις ιωθαθαμ βασιλέως ἰουδα καὶ ἐν ἡμέραις ιεροβοαμ βασιλέως ἰσραηλ

- 18** Trong con cháu Ru-bên, người Gát và phân nửa chi phái Ma-na-se, các người lính chiến có tài cầm khiên, cầm gươm, giương cung, và thạo về chinh chiến, là bốn vạn bốn ngàn bảy trăm sáu mươi người, có thể ra trận được.
 There were forty-four thousand, seven hundred and sixty of the sons of Reuben and of the Gadites and of the half-tribe of Manasseh, all strong men, expert in the use of the body-cover, the sword, and the bow, and in the art of war, all able to take up arms.
 υιοί ρουβην και γαδ και ημισυ φυλης μανασση εξ υιων δυνάμεως άνδρες αίροντες άσπίδας και μάχαιραν και τείνοντες τόξον και δεδιδραγμένοι πόλεμον τεσσαράκοντα και τέσσαρες χιλιάδες και έπτακόσιοι και εξήκοντα εκπορευόμενοι εις παράταξιν
- 19** Chúng giao chiến với dân Ha-ga-rít, dân Giê-tua, dân Na-phi, và dân Nô-đáp.
 And they went to war against the Hagarites, with Jetur and Naphish and Nodab.
 και έποιουν πόλεμον μετὰ των αγαρηνων και ιουραϊων και ναφισαϊων και ναδαβαϊων
- 20** Trong khi giao chiến, chúng kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời vì chúng có lòng tin cậy Ngài, thì cứu giúp cho, phó dân Ha-ga-rít và cả những kẻ theo nó vào tay chúng.
 And they were helped against them, so that the Hagarites, and those with them, were given into their power. For they sent up prayers to God in the fight, and he gave ear to them, because they put their faith in him.
 και κατίσχυσαν επ' αυτων και εδόθησαν εις χειρας αυτων οι αγαραϊοι και πάντα τα σκηνώματα αυτων οτι προς τον θεον εβόησαν εν τω πολέμω και ι επήκουσεν αυτοις οτι ηλπισαν επ' αυτόν
- 21** Chúng bắt được những bầy súc vật của các dân ấy, là năm vạn lạc đà, hai mươi lăm vạn chiên, hai ngàn lừa, và luôn mười vạn người.
 And they took away their cattle: fifty thousand camels, two hundred and fifty thousand sheep, and two thousand asses, and a hundred thousand men.
 και ηχμαλώτευσαν την αποσκευην αυτων καμήλους πεντακιςχιλίας και προβάτων διακοσίας πενήκοντα χιλιάδας ονους δισχιλίους και ψυχας ανδρων εκατον χιλιάδας
- 22** Cũng có nhiều người bị chết, vì trận này bởi Đức Chúa Trời mà có. Chúng ở thay vào các dân tộc ấy cho đến khi bị bắt dẫn đi làm phu tù.
 And a very great number went to their death, because the war was God's purpose. And they went on living in their place till they were taken away as prisoners.
 οτι τραυματια πολλοι επεσον οτι παρα του θεου ο πόλεμος και κατόκησαν αντ' αυτων εως της μετοικεσίας
- 23** Người nửa chi phái Mê-na-se ở trong xứ từ Ba-san cho đến Ba-anh-Hết-môn, Sê-nia, và núi Hết-môn; nhân số họ rất đông.
 And the men of the half-tribe of Manasseh were living in the land: and their numbers were increased till all the land from Bashan to Baal-hermon and Senir and the mountain Hermon was theirs.
 και οι ημίσεις φυλης μανασση κατόκησαν εν τη γη από βασαν εως βααλερμων και σανιρ και ορος αερμων και εν τω λιβάνω αυτοι επλεονάσθησαν
- 24** Đây là các trưởng tộc trong dòng dõi chúng: Ê-phe, Di-si, Ê-li-ên, Ach-ri-n, Giê-rê-mi, Hô-đa-via, và Giắc-đi-ên, đều là các trưởng tộc, vốn người mạnh dạn, có danh tiếng.
 And these were the heads of their families: Epher and Ishi and Eliel and Azriel and Jeremiah and Hodaviah and Jahdiel, men of war, of great name, heads of families.
 και ουτοι αρχηγοι οικου πατριων αυτων οφερ και ισεϊ και ελιηλ και εσδριηλ και ιερμια και ωδουια και ιεδιηλ άνδρες ισχυροί δυνάμει άνδρες ονομαστοί αρχοντες των οικων πατριων αυτων

- 25** Song chúng phạm tội cùng Đức Chúa Trời của các tổ phụ mình, và thông dân cùng những thần của các dân tộc của xứ mà Đức Chúa Trời đã hủy hoại trước mặt chúng.
And they did evil against the God of their fathers, worshipping the gods of the people of the land, whom God had put to destruction before them.
καὶ ἠθέτησαν ἐν θεῷ πατέρων αὐτῶν καὶ ἐπόρνευσαν ὀπίσω θεῶν λαῶν τῆς γῆς οὓς ἐξῆρεν ὁ θεὸς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν
- 26** Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên xui giục lòng Phun, vua nước A-si-ri, và Tiéc-lát-Phin-nê-se, cùng vua nước A-si-ri, đến bắt người Ru-bên, người Gát, và nửa chi phái Mê-na-se, đem chúng về ở Ha-la, Cha-bo, Ha-ra, và miền gần sông Gô-xan, là nơi chúng còn ở cho đến ngày nay.
And the God of Israel put an impulse into the heart of Pul, king of Assyria, and of Tiglath-pileser, king of Assyria, who took them away as prisoners, all the Reubenites and the Gadites and the half-tribe of Manasseh, to Halah and Habor and Hara and to the river of Gozan, to this day.
καὶ ἐπήγειρεν ὁ θεὸς ἰσραηλ τὸ πνεῦμα φαλωχ βασιλέως ἀσσοῦρ καὶ τὸ πνεῦμα θαγλαθαφανασαρ βασιλέως ἀσσοῦρ καὶ μετόκισεν τὸν ρουβὴν καὶ τὸν γαδδί καὶ τὸ ἡμισυ φυλῆς μαναση καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς εἰς χαλαχ καὶ χαβῶρ καὶ ἐπὶ ποταμὸν γωζαν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 1** Con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.
The sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.
υἱοὶ λευὶ γεδσων κααθ καὶ μεραρι
- 2** Con trai của Kê-hát là Am-ram, Két-sê-ha, Hép-rôn, và U-xi-ên.
And the sons of Kohath: Amram, Izhar, Hebron, and Uzziel.
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν υἱῶν γεδσων λοβενι καὶ σεμεῖ
- 3** Con trai của Am-ram là A-rôn, Môi-se và Mi-ri-am. Con trai của A-rôn là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.
And the sons of Amram: Aaron and Moses and Miriam. And the sons of Aaron: Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.
υἱοὶ κααθ αμβραμ καὶ ἰσσααρ χεβρων καὶ οζιηλ
- 4** Ê-lê -a-sa sanh Phi-nê -a; Phi-nê -a sanh A-bi-sua;
Eleazar was the father of Phinehas; Phinehas was the father of Abishua;
υἱοὶ μεραρι μοολι καὶ ομουσι καὶ αὐται αἱ πατριαὶ τοῦ λευὶ κατὰ πατριὰς αὐτῶν
- 5** A-bi-sua sanh Bu-ki, Bu-ki sanh U-xi;
And Abishua was the father of Bukki, and Bukki was the father of Uzzi,
τῷ γεδσων τῷ λοβενι υἱῷ αὐτοῦ ἰεθ υἱὸς αὐτοῦ ζεμμα υἱὸς αὐτοῦ
- 6** U-xi sanh Xê-ra-hi-gia; Xê-ra-hi-gia sanh Mê-ra-giôt;
And Uzzi was the father of Zerahiah, and Zerahiah was the father of Meraioth;
ἰωαχ υἱὸς αὐτοῦ αδδὶ υἱὸς αὐτοῦ ζαρα υἱὸς αὐτοῦ ἰεθρι υἱὸς αὐτοῦ

- 7 **Mê-ra-giôt sanh A-ma-ria; A-ma-ria sanh A-hi-túp;**
Meraioth was the father of Amariah, and Amariah was the father of Ahitub,
υιοι κααθ αμιναδαβ υιός αὐτοῦ κορε υιός αὐτοῦ ασιρ υιός αὐτοῦ
- 8 **A-hi-túp sanh Xa-đốc; Xa-đốc sanh A-hi-ma-ách;**
And Ahitub was the father of Zadok, and Zadok was the father of Ahimaaz,
ελκανα υιός αὐτοῦ καὶ αβιασαφ υιός αὐτοῦ ασιρ υιός αὐτοῦ
- 9 **A-hi-ma-ách sanh A-xa-ria; A-xa-ria sanh Giô-ha-nan;**
And Ahimaaz was the father of Azariah, and Azariah was the father of Johanan,
θααθ υιός αὐτοῦ ουρηλ υιός αὐτοῦ οζια υιός αὐτοῦ σαουλ υιός αὐτοῦ
- 10 **Giô-ha-nan sanh A-xa-ria, là kẻ làm chức tế lễ trong đền vua Sa-lô-môn đã xây ở thành Giê-ru-sa-lem.**
And Johanan was the father of Azariah, (he was priest in the house which Solomon put up in Jerusalem:)
καὶ υιοι ελκανα αμασι καὶ αχιμωθ
- 11 **A-xa-ria sanh A-ma-ria; A-ma-ria sanh A-hi-túp;**
And Azariah was the father of Amariah, and Amariah was the father of Ahitub,
ελκανα υιός αὐτοῦ σουφι υιός αὐτοῦ καὶ νααθ υιός αὐτοῦ
- 12 **A-hi-túp sanh Xa-đốc; Xa-đốc sanh Sa-lum;**
And Ahitub was the father of Zadok, and Zadok was the father of Shallum,
ελιαβ υιός αὐτοῦ ιδαερ υιός αὐτοῦ ελκανα υιός αὐτοῦ
- 13 **Sa-lum sanh Hinh-kia; Hinh-kia sanh A-xa-ria;**
And Shallum was the father of Hilkiah, and Hilkiah was the father of Azariah,
υιοι σαμουηλ ὁ πρωτότοκος σανι καὶ αβια
- 14 **A-xa-ria sanh Sê-ra-gia; Sê-ra-gia sanh Giê-hô-xa-đác;**
And Azariah was the father of Seraiah, and Seraiah was the father of Jehozadak;
υιοι μεραρι μοολι λοβενι υιός αὐτοῦ σεμει υιός αὐτοῦ οζα υιός αὐτοῦ
- 15 **Giê-hô-xa-đác bị bắt làm phu tù khi Đức Giê-hô-va dùng tay Nê-bu-cát-nét-sa mà bắt dẫn dân Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đi.**
And Jehozadak went as a prisoner when the Lord took away Judah and Jerusalem by the hand of Nebuchadnezzar.
σομεα υιός αὐτοῦ αγγια υιός αὐτοῦ ασαια υιός αὐτοῦ

- 16** Con trai của Lê-vi là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.
The sons of Levi; Gershom, Kohath, and Merari.
 και οὗτοι οὗς κατέστησεν δαυιδ ἐπὶ χειρας ἀδόντων ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν τῇ καταπαύσει τῆς κιβωτοῦ
- 17** Đây là những tên của các con trai Ghết-sôn: Líp-ni và Si-mê -i.
And these are the names of the sons of Gershom: Libni and Shimei.
 και ἦσαν λειτουργοῦντες ἐναντίον τῆς σκηνῆς οἴκου μαρτυρίου ἐν ὀργάνοις ἕως οὗ ἠκοδόμησεν σαλωμων τὸν οἶκον κυρίου ἐν ιερουσαλημ και ἔστῃσαν κατὰ τὴν κρίσιν αὐτῶν ἐπὶ τὰς λειτουργίας αὐτῶν
- 18** Con trai của Kê-hát là Am-ram, Dít-sê-ha, Hép-rôn, và U-xi-ên.
And the sons of Kohath were Amram, Izhar, Hebron, and Uzziel.
 και οὗτοι οἱ ἐστηκότες και οἱ υἱοὶ αὐτῶν ἐκ τῶν υἱῶν τοῦ καθ' αἰμα ὁ ψαλτωδὸς υἱὸς ιωηλ υἱοῦ σαμουηλ
- 19** Con trai của Mê-ra-ri là Mách-li và Mu-si. Ay l các họ hàng người Lê-vi theo tông tộc mình.
The sons of Merari: Mahli and Mushi. And these are the families of the Levites listed by the names of their fathers.
 υἱοῦ ελκανα υἱοῦ ηδαδ υἱοῦ εληλ υἱοῦ θιε
- 20** Con trai của Ghết-sôn là Líp-ni; con trai của Líp-ni là Gia-hát; con trai của Gia-hát là Xim-ma; con trai của Xim-ma là Giô -a;
Of Gershom: Libni his son, Jahath his son, Zimmah his son,
 υἱοῦ σουφ υἱοῦ ελκανα υἱοῦ μεθ υἱοῦ αμασιου
- 21** con trai của Giô -a là Y-đô; con trai của Y-đô là Xê-ra; con trai của Xê-ra là Giê -a-trai.
Joah his son, Iddo his son, Zerah his son, Jeatherai his son.
 υἱοῦ ελκανα υἱοῦ ιωηλ υἱοῦ αζαρια υἱοῦ σαφανα
- 22** Con trai của Kê-hát là A-mi-na-đáp; con trai của A-mi-na-đáp là Cô-rê; con trai của Cô-rê là At-si; con trai của At-si là En ca-na;
The sons of Kohath: Amminadab his son, Korah his son, Assir his son,
 υἱοῦ θααθ υἱοῦ ασιρ υἱοῦ αβιασαφ υἱοῦ κορε
- 23** con trai của En ca-na là Ê-bi -a-sáp; con trai của Ê-bi -a-sáp là At-si;
Elkanah his son, and Ebiasaph his son, and Assir his son,
 υἱοῦ ισσαρ υἱοῦ καθ υἱοῦ λευι υἱοῦ ισραηλ
- 24** con trai của At-si là Ta-hát; con trai của Ta-hát là U-ri-ên; con trai của U-ri-ên là U-xi-gia; con trai của U-xi-gia là Sau-lo.
Tahath his son, Uriel his son, Uziah his son, and Shaul his son.
 και ἀδελφὸς αὐτοῦ ασαφ ὁ ἐστηκὼς ἐν δεξιᾷ αὐτοῦ ασαφ υἱὸς βαραχια υἱοῦ σαμαα

- 25 Con trai của En-ca-na l A-ma-sai và A-hi-mót.
And the sons of Elkanah: Amasai and Ahimoth.
υἱοῦ μιχαηλ υἱοῦ μαασια υἱοῦ μελχια
- 26 Con trai của En-ca-na l Xô-phai; con trai của Xô-phai là Na-hát;
Elkanah his son: Zophai his son, and Nahath his son,
υἱοῦ αθανι υἱοῦ ζαραι υἱοῦ αδια
- 27 con trai của Na-hát là Ê-li-áp; con trai của Ê-li-áp là Giê-rô-ham; con trai của Giê-rô-ham là En-ca-na.
Eliab his son, Jeroham his son, Elkanah his son, Samuel his son.
υἱοῦ αιθαν υἱοῦ ζαμμα υἱοῦ σεμει
- 28 C c con trai của Sa-mu-ên là: Con trưởng nam là Va-sê-ni, con thứ hai A-bi-gia.
And the sons of Samuel: the oldest Joel, and the second Abiah.
υἱοῦ ηγα υἱοῦ γεδσων υἱοῦ λευι
- 29 Con trai của Mê-ra-ri là Mách-li, con trai của của Mách-li là Líp-ni; con trai của Líp-ni là Si-mê -i; con trai của Si-mê -i là U-xa;
The sons of Merari: Mahli, Libni his son, Shimei his son, Uzzah his son,
και υιοι μεραρι αδελφου αυτων εξ αριστερων αιθαν υιός κισαι υἱοῦ αβδι υἱοῦ μαλωχ
- 30 con trai của U-xa là Si-mê -a; con trai của Si-mê -a là Ha-ghi-gia; con trai của Ha-ghi-gia là A-sai-gia.
Shimea his son, Haggiah his son, Asaiah his son.
υἱοῦ ασεβι υἱοῦ αμεσσια υἱοῦ χελκιου
- 31 Sau khi hòm giao ước đã để yên rồi, vua Đa-vít có đặt những kẻ để coi sóc việc hát xướng trong đền Đức Giê-hô-va.
And these are those whom David made responsible for the music in the house of the Lord, after the ark had rest.
υἱοῦ αμασαι υἱοῦ βανι υἱοῦ σεμμηρ
- 32 Chúng hầu việc trước đền tạm về việc hát xướng cho đến khi vua Sa-lô-môn xây xong đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem: ai nấy đều theo ban thứ mình mà làm việc.
They gave worship with songs before the House of the Tent of meeting, till Solomon put up the house of the Lord in Jerusalem; and they took their places for their work in their regular order.
υἱοῦ μοολι υἱοῦ μουσι υἱοῦ μεραρι υἱοῦ λευι

- 33 Đây là những kẻ chầu chực với con trai mình. Trong con cháu Kê-hát có Hê-man là kẻ nhã nhạc, con trai của Giô-ên, Giô-ên con trai của Sa-mu-ên,
And these are those who did this work, and their sons. Of the sons of the Kohathites: Heman, who made melody, the son of Joel, the son of Samuel,
καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν οἱ λευῖται δεδομένοι εἰς πᾶσαν ἐργασίαν λειτουργίας σκηνῆς οἴκου τοῦ θεοῦ
- 34 Sa-mu-ên con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Giê-rô-ham, Giê-rô-ham con trai của Ê-li-ên, Ê-li-ên con trai của Thô -a,
The son of Elkanah, the son of Jeroham, the son of Eliel, the son of Toah,
καὶ ααρων καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ θυμιῶντες ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν θυμιαμάτων εἰς πᾶσαν ἐργασίαν ἁγία τῶν ἁγίων καὶ ἐξιλάσκεσθαι περὶ ἰσραηλ κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο μουσῆς παῖς τοῦ θεοῦ
- 35 Thô -a con trai của Xu-phơ, Xu-phơ con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Ma-hát, Ma-hát con trai của A-ma-sai,
The son of Zuph, the son of Elkanah, the son of Mahath, the son of Amasai,
καὶ οὗτοι υἱοὶ ααρων ελεαζαρ υἱὸς αὐτοῦ φινεες υἱὸς αὐτοῦ αβισου υἱὸς αὐτοῦ
- 36 A-ma-sai con trai của En-ca-na, E n-ca-na con trai của Giô-ên, Giô-ên con trai của A-xa-ria, A-xa-ria con trai của Xô-phô-ni,
The son of Elkanah, the son of Joel, the son of Azariah, the son of Zephaniah,
βωκαι υἱὸς αὐτοῦ οζι υἱὸς αὐτοῦ ζαριαι υἱὸς αὐτοῦ
- 37 Xô-phô-ni con trai của Ta-hát, Ta-hát con trai của At-si, A t-si con trai của Ê-bi -a-sáp, Ê-bi -a-sáp con trai của Cô-rê,
The son of Tahath, the son of Assir, the son of Ebiasaph, the son of Korah,
μαριηλ υἱὸς αὐτοῦ αμαρια υἱὸς αὐτοῦ αχιτωβ υἱὸς αὐτοῦ
- 38 Cô-rê con trai của Dít-sê-ha, Dít-sê-ha con trai của Kê-hát, Kê-hát con trai của Lê-vi, Lê-vi con trai của Y-so-ra-ên.
The son of Izhar, the son of Kohath, the son of Levi, the son of Israel.
σαδωκ υἱὸς αὐτοῦ αχιμαας υἱὸς αὐτοῦ
- 39 A-sáp, anh em của Hê-man, chầu chực bên hữu người. A-sáp là con trai của Bê-rê-kia, Bê-rê-kia con trai của Si-mê -a,
And his brother Asaph, whose place was at his right hand, Asaph, the son of Berechiah, the son of Shimea,
καὶ αὐται αἱ κατοικίαι αὐτῶν ἐν ταῖς κόμαις αὐτῶν ἐν τοῖς ὀρίοις αὐτῶν τοῖς υἱοῖς ααρων τῇ πατριᾷ τοῦ κααθι ὅτι αὐτοῖς ἐγένετο ὁ κληρὸς
- 40 Si-mê -a con trai của Mi-ca-ên, Mi-ca-ên con trai của Ba-sê-gia, Ba-sê-gia con trai của Manh-ki-gia,
The son of Michael, the son of Baaseiah, the son of Malchijah,
καὶ ἔδωκαν αὐτοῖς τὴν χεβρων ἐν γῆ ἰουδα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς κύκλῳ αὐτῆς
- 41 Manh-ki-gia con trai của Et-ni, E t-ni con trai của Xê-ra, Xê-ra con trai của A-đa-gia,
The son of Ethni, the son of Zerah, the son of Adaijah,
καὶ τὰ πεδία τῆς πόλεως καὶ τὰς κόμας αὐτῆς ἔδωκαν τῷ χαλεβ υἱῷ ιεφοννη

- 42 A-đa-gia con trai của Ê-than, Ê-than con trai của Xim-ma, Xim-ma con trai của Si-mê -i,
The son of Ethan, the son of Zimmah, the son of Shimei,
 και τοῖς υἱοῖς ααρων ἔδωκαν τὰς πόλεις τῶν φυγαδευτηρίων τὴν χεβρων καὶ τὴν λοβνα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν σελνα καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν εσθαιω καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 43 Si-mê -i con trai của Gia-hát, Gia-hát con trai của Ghết-sôn, Ghết-sôn con trai của Lê-vi.
The son of Jahath, the son of Gershom, the son of Levi.
 και τὴν ιεθθαυ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν δαβιρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 44 Các con cháu của Mê-ra-ri, anh em của chúng, đều cháu chực bên tả, là Ê-than con trai của Ki-si, Ki-si con trai của Ap- i, Ap- i con trai của Ma-lúc,
And on the left their brothers, the sons of Merari: Ethan, the son of Kishi, the son of Abdi, the son of Malluch,
 και τὴν ασαν καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ατταν καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν βασαμυς καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 45 Ma-lúc con trai của Ha-sa-bia, Ha-sa-bia con trai của A-ma-xia, A-ma-xia con trai của Hinh-kia,
The son of Hashabiah, the son of Amaziah, the son of Hilkiah,
 και ἐκ φυλῆς βενιαμιν τὴν γαβεε καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν γαλεμεθ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν αγχωχ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς πᾶσα ἰ αἱ πόλεις αὐτῶν τρισκαίδεκα πόλεις κατὰ πατριὰς αὐτῶν
- 46 Hinh-kia con trai của Am-si, Am-si con trai của Ba-ni, Ba-ni con trai của Sê-me,
The son of Amzi, the son of Bani, the son of Shemer,
 και τοῖς υἱοῖς καθ' τοῖς καταλοίποις ἐκ τῶν πατριῶν ἐκ τῆς φυλῆς ἐκ τοῦ ἡμίσεως φυλῆς μανασση κλήρω πόλεις δέκα
- 47 Sê-me con trai của Mách-lj, Mách-lj con trai của Mu-si, Mu-si con trai của Mê-ra-ri, Mê-ra-ri con trai của Lê-vi.
The son of Mahli, the son of Mushi, the son of Merari, the son of Levi.
 και τοῖς υἱοῖς γεδσων κατὰ πατριὰς αὐτῶν ἐκ φυλῆς ισσαχαρ ἐκ φυλῆς ασηρ ἐκ φυλῆς νεφθαλι ἐκ φυλῆς μανασση ἐν τῇ βασαν πόλεις τρισκαίδεκα
- 48 Các anh em chúng, là những người Lê-vi khác, đều được cất làm mọi việc trong đền tạm của Đức Chúa Trời.
And their brothers the Levites were responsible for all the work of the Tent of the house of God.
 και τοῖς υἱοῖς μεραρι κατὰ πατριὰς αὐτῶν ἐκ φυλῆς ρουβην ἐκ φυλῆς γαδ ἐκ φυλῆς ζαβουλων κλήρω πόλεις δέκα δύο
- 49 A-rôn và các con trai người đều dâng của lễ hoặc trên bàn thờ vè của lễ thiêu hay trên bàn thờ xông hương, làm mọi việc ở nơi chí thánh, và làm l ẽ chuộc tội cho Y-sơ-ra-ên, theo như mọi sự Môi-se, đầy tớ Đức Chúa Trời, đã trừ diệt.
But Aaron and his sons made offerings on the altar of burned offering, and on the altar of perfume, for all the work of the most holy place, and to take away the sin of Israel, doing everything ordered by Moses, the servant of God.
 και ἔδωκαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τοῖς λευίταις τὰς πόλεις καὶ τὰ περισπόρια αὐτῶν

- 50 Đây là dòng dõi của A-rôn: Ê-lê -a-sa con trai của A-rôn, Phi-nê -a con trai của Ê-lê -a-sa, A-bi-sua con trai của Phi-nê -a,
And these are the sons of Aaron: Eleazar his son, Phinehas his son, Abishua his son,
 και ἔδωκαν ἐν κλήρῳ ἐκ φυλῆς υἱῶν ἰουδα καὶ ἐκ φυλῆς υἱῶν συμεων τὰς πόλεις ταύτας ὡς ἐκάλεσεν αὐτὰς ἐπ' ὀνόματος
- 51 Bu-ki con trai của A-bi-sua, U-xi con trai của Bu-ki, Xê-ra-hi-gia con trai của U-xi,
Bukki his son, Uzzi his son, Zerariah his son,
 και ἀπὸ τῶν πατριῶν υἱῶν καθὼ καὶ ἐγένοντο πόλεις τῶν ὀρίων αὐτῶν ἐκ φυλῆς εφραιμ
- 52 Mê-ra-giôt con trai của Xê-ra-hi-gia, A-ma-ria con trai của Mê-ra-giôt, A-hi-túp con trai của A-ma-ria,
Meraioth his son, Amariah his son, Ahitub his son,
 και ἔδωκαν αὐτῷ τὰς πόλεις τῶν φυγαδευτηρίων τὴν συχεμ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς ἐν ὄρει εφραιμ καὶ τὴν γαζερ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 53 Xa-đóc con trai của A-hi-túp, A-hi-ma-ách con trai của Xa-đóc.
Zadok his son, Ahimaaz his son.
 και τὴν ἰεκμααμ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν βαιθωρων καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 54 Đây là nơi ở của con cái A-rôn, tùy theo nơi đóng trại mình trong địa phận chúng. Họ hàng Kê-hát bắt thăm trước hết.
Now these are their living-places, the limits inside which they were to put up their tents: to the sons of Aaron, of the families of the Kohathites,
 because they had the first selection,
 και τὴν εγλαμ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν γεθρεμμων καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 55 Họ phân cấp cho chúng thành Hép-rôn tại xứ Giu-đa và các cõi bốn phía.
To them they gave Hebron and its outskirts in the land of Judah;
 και ἀπὸ τοῦ ἡμίσεος φυλῆς μανασση τὴν αναρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ἰεβλααμ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς κατὰ πατριὰν τοῖς υἱοῖς καθὼ τ οἷς καταλοῖποις
- 56 Song đất ruộng và hương thôn của thành đều ban cho Ca-lép, con trai Giê-phu-nê.
But the open country of the town, and the small places round it, they gave to Caleb, the son of Jephunneh.
 τοῖς υἱοῖς γεδσων ἀπὸ πατριῶν ἡμίσεος φυλῆς μανασση τὴν γωλαν ἐκ τῆς βασαν καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ασηρωθ καὶ τὰ περισπόρια αὐτ ῆς
- 57 Lại con cháu A-rôn được những thành ẩn náu, là Hép-rôn, Líp-na, và địa hạt nó; Gia-tia, Ech-t -mô -a, và địa hạt nó;
And to the sons of Aaron they gave Hebron, the town to which men might go in flight and be safe, and Libnah with its outskirts, and Jattir, and
 Eshtemoa with its outskirts,
 και ἐκ φυλῆς ἰσσαχαρ τὴν κεδες καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν δεβερι καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 58 Hi-lên, với địa hạt nó; Đê-bia, với địa hạt nó;
And Hilin with its outskirts, Debir with its outskirts,
 και τὴν δαβωρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν αναμ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς

- 59 A-san, với địa hạt nó; Bét-Sê-mét, với địa hạt nó.
And Ashan with its outskirts, and Beth-shemesh with its outskirts;
καὶ ἐκ φυλῆς ασηρ τὴν μασαλ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν αβαραν καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 60 Bởi từ chi phái Bên-gia-min họ được Ghê-ba, với địa hạt nó; A-lê-mét, với địa hạt nó; A-na-tót, với địa hạt nó. Các thành của chúng cộng lại được mười ba cái, tùy theo gia tộc họ.
And from the tribe of Benjamin: Geba with its outskirts, and Alemeth with its outskirts, and Anathoth with its outskirts. All their towns among their families were thirteen towns.
καὶ τὴν ικακ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν ροωβ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 61 Con cháu Kê-hát còn lại bắt thăm mà được mười thành trong nửa chi phái Mê-na-se.
And to the rest of the sons of Kohath there were given by the Lord's decision ten towns out of the families of the tribe of Ephraim and out of the tribe of Dan and out of the half-tribe of Manasseh.
καὶ ἀπὸ φυλῆς νεφθαλι τὴν κεδες ἐν τῇ γαλιλαία καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν χαμωθ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν καριαθαιμ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 62 Con cháu Ghê-sôn, tùy theo họ hàng, đều được mười ba thành bởi trong chi phái Y-sa-ca, chi phái A-se, chi phái Nép-tha-li, và chi phái Ma-na-se tại đất Ba-san.
And to the sons of Gershom, by their families, out of the tribe of Issachar, and out of the tribe of Asher, and out of the tribe of Naphtali, and out of the tribe of Manasseh in Bashan, thirteen towns.
τοῖς υἱοῖς μεραρι τοῖς καταλοίποις ἐκ φυλῆς ζαβουλων τὴν ρεμμων καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν θαχγια καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 63 Con cháu Mê-ra-ri, tùy theo gia tộc họ, đều bắt thăm mà được mười hai thành, bởi trong chi phái Ru-bên, chi phái Gát và chi phái Sa-bu-lôn.
And to the sons of Merari, by their families, twelve towns were given by the Lord's decision, out of the tribe of Reuben, and out of the tribe of Gad, and out of the tribe of Zebulun.
καὶ ἐκ τοῦ πέραν τοῦ ιορδάνου ιεριχω κατὰ δυσμὰς τοῦ ιορδάνου ἐκ φυλῆς ρουβην τὴν βοσορ ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν ιασα καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 64 Dân Y-sơ-ra-ên chia cấp cho người Lê-vi các thành ấy và địa hạt nó.
And the children of Israel gave to the Levites the towns with their outskirts.
καὶ τὴν καδημωθ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν μωφασθ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς
- 65 Họ bắt thăm mà cho bởi trong chi phái Giu-đa, chi phái Si-mê-ôn, và chi phái Bên-gia-min, những thành đã kể ở trên.
And they gave by the Lord's decision out of the tribe of the children of Judah, and out of the tribe of the children of Simeon, and out of the tribe of the children of Benjamin, these towns whose names are given.
καὶ ἐκ φυλῆς γαδ τὴν ραμωθ γαλααδ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς καὶ τὴν μααναιμ καὶ τὰ περισπóρια αὐτῆς

- 66 Trong người Kê-hát có mấy nhà đã được những thành bởi trong chi phái Ep-ra-im;
And to the families of the sons of Kohath were given towns by the Lord's decision out of the tribe of Ephraim.
καὶ τὴν εσεβων καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς καὶ τὴν ιαζηρ καὶ τὰ περισπόρια αὐτῆς
- 1 Con trai của Y-sa-ca là: Thô-la, Phu -a, Gia-súp, và Sim-rôn, bốn người.
And of the sons of Issachar: Tola and Puah, Jashub and Shimron, four.
καὶ τοῖς υἱοῖς ισσαχαρ θωλα καὶ φουα καὶ ιασουβ καὶ σεμερων τέσσαρες
- 2 Con trai của Thô-la là: U-xi, Rê-pha-gia, Giê-ri-ên, Giác-mai, Díp-sam, Sa-mu-ên, đều là trưởng trong tông tộc Thô-la, và làm người anh hùng, mạnh dạn trong dòng dõi họ; về đời Đa-vít, số con cái họ được hai vạn hai ngàn sáu trăm người.
And the sons of Tola: Uzzi and Rephaiah and Jeriel and Jahmai and Ibsam and Shemuel, heads of their families; they were men of war; in the record of their generations their number in the time of David was twenty-two thousand, six hundred.
καὶ υἱοὶ θωλα οἷ καὶ ραφαια καὶ ιεριηλ καὶ ιεμου καὶ ιεβασαμ καὶ σαμουηλ ἄρχοντες οἴκων πατριῶν αὐτῶν τῷ θωλα ἰσχυροὶ δυνάμει κατὰ γενέσ εις αὐτῶν ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν ἐν ἡμέραις δαυιδ εἴκοσι καὶ δύο χιλιάδες καὶ ἑξακόσιοι
- 3 Con trai của U-xi là Dít-ra-hia; con trai của Dít-ra-hia là Mi-ca-ên, O-ba-đia, Giô-ên, và Di-si-gia, cả cha con năm người, đều là trưởng tộc
And the sons of Uzzi; Izrahiah; and the sons of Izrahiah: Michael and Obadiah and Joel and Isshiah, five; all of them chiefs.
καὶ υἱοὶ οἷ ιεζρια καὶ υἱοὶ ιεζρια μιχαηλ καὶ οβδια καὶ ιωηλ καὶ ιεσια πέντε ἄρχοντες πάντες
- 4 với họ có những đội binh sẵn ra trận, cứ theo tông tộc và thế hệ của chúng, số được ba vạn sáu ngàn quân; bởi vì chúng có nhiều vợ và nhiều con.
And with them, recorded in generations by their families, were bands of fighting-men, thirty-six thousand of them, for they had a great number of wives and sons.
καὶ ἐπ' αὐτῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν κατ' οἴκους πατρικῶν αὐτῶν ἰσχυροὶ παρατάξασθαι εἰς πόλεμον τριάκοντα καὶ ἑξ χιλιάδες ὅτι ἐπλήθυναν γυν αἵκας καὶ υἱούς
- 5 Lại anh em chúng trong dòng Y-sa-ca, là những người anh hùng, mạnh dạn, theo gia phả, số được tám vạn bảy ngàn tên.
And there were recorded among all the families of Issachar, great men of war, eighty-seven thousand.
καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν εἰς πάσας πατριὰς ισσαχαρ ἰσχυροὶ δυνάμει ὀγδοήκοντα καὶ ἑπτὰ χιλιάδες ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν τῶν πάντων
- 6 Con trai của Bê-ni-min là Bê-la, Bê-ke, và Giê-đi -a-ên, ba người.
The sons of Benjamin: Bela and Becher and Jediahel, three.
βενιαμιν βαλε καὶ βαχιρ καὶ ιαδιηλ τρεῖς
- 7 con trai của Bê-la là Et-b n, U-xi, U-xi-ên, Giê-ri-mót, và Y-ri, năm người; thầy đều là trưởng tộc, người mạnh dạn; số con cháu họ, theo gia phả, được hai vạn hai ngàn ba mươi bốn người.
And the sons of Bela: Ezbon and Uzzi and Uzziel and Jerimoth and Iri, five; heads of their families, great men of war; there were twenty-two thousand and thirty-four of them recorded by their families.
καὶ υἱοὶ βαλε ασεβων καὶ οἷ καὶ οἷηλ καὶ ιεριμωθ καὶ ουρι πέντε ἄρχοντες οἴκων πατρικῶν ἰσχυροὶ δυνάμει καὶ ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν εἴκοσι καὶ δύο χιλιάδες καὶ τριάκοντα τέσσαρες

- 8** Con trai của Bê-ke là Xê-mi-ra, Giô-ách, Ê-li-ê-se, Ê-li-ô-ê-nai, Om-ri, Gi -rê-môt, A-bi-gia, A-na-tôt, và A-lê-mét. Những kẻ ấy là con trai Bê-ke, **And the sons of Becher: Zemirah and Joash and Eliezer and Elioenai and Omri and Jerimoth and Abijah and Anathoth and Alemeth. All these were the sons of Becher.**
καὶ υἱοὶ βαχρ ζαμαριας καὶ ιωας καὶ ελιεζερ καὶ ελιθεναν καὶ αμαρια καὶ ιεριμωθ καὶ αβιου καὶ αναθωθ καὶ γεμεθ πάντες οὗτοι υἱοὶ βαχρ
- 9** họ đều là trưởng tộc, và người mạnh dạn; số con cháu họ, theo gia phả của chúng, được hai vạn hai trăm người. **And they were recorded by their generations, heads of their families, great men of war, twenty thousand, two hundred.**
καὶ ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν ἄρχοντες οἰκῶν πατριῶν αὐτῶν ἰσχυροὶ δυνάμει εἴκοσι χιλιάδες καὶ διακόσιοι
- 10** Con trai của Giê-di -a-ên là Binh-han; con trai của Binh-han là Giê-úc, Bê-n-gia-min, Ê-hút, Kê-na-na, Xê-than, Ta-rê-si, và A-hi-sa-ha. **And the sons of Jediael: Bilhan; and the sons of Bilhan: Jeush and Benjamin and Ehud and Chenaanah and Zethan and Tarshish and Ahishahar.**
καὶ υἱοὶ ιαδιηλ βαλααν καὶ υἱοὶ βαλααν ιαους καὶ βενιαμιν καὶ αωθ καὶ χανανα καὶ ζαιθαν καὶ ραμεσαι καὶ αχισααρ
- 11** Những kẻ này là con trai của Giê-di -a-ên, đều là trưởng tộc, vốn người mạnh dạn; trong con cái chúng kẻ được ra trận, số là một vạn bảy ngàn hai trăm người. **All these were the sons of Jediael, by the heads of their families, seventeen thousand, two hundred men of war, able to go out with the army for war.**
πάντες οὗτοι υἱοὶ ιαδιηλ ἄρχοντες τῶν πατριῶν ἰσχυροὶ δυνάμει ἑπτακαίδεκα χιλιάδες καὶ διακόσιοι ἐκπορευόμενοι δυνάμει τοῦ πολεμῆν
- 12** Lại có Súp-bim và Hóp-bim, con trai của Y-rơ; Hu-rim con trai của A-he. **And Shuppim and Huppmim. The sons of Dan, Hushim his son, one.**
καὶ σαπφιν καὶ απφιν καὶ υἱοὶ ραωμ υἱὸς αὐτοῦ αερ
- 13** Con trai của Nép-ta-li là Gia-si-ên, Gu-ni, Gie-xe, và Sa-lum, đều là con của bà Bi-la. **The sons of Naphtali: Jahziel and Guni and Jezer and Shallum, the sons of Bilhah.**
υἱοὶ νεφθαλι ιασηλ καὶ γωνι καὶ ισηρη καὶ σαλωμ υἱοὶ βαλαα
- 14** Con trai của Ma-na-se là Ach-ri- n, mà hầu A-ram của người sanh; nàng cũng sanh Ma-ki, là tổ phụ của Ga-la-át. **The sons of Manasseh by his servant-wife, the Aramaean woman: she gave birth to Machir, the father of Gilead;**
υἱοὶ μανασση ασερηλ ὃν ἔτεκεν ἡ παλλακὴ αὐτοῦ ἡ σύρα ἔτεκεν τὸν μαχρη πατέρα γαλααδ
- 15** Ma-ki cưới em gái của Hóp-kim và Súp-bim, tên là Ma -a-ca mà làm vợ. Tên của con thứ là Xê-lô-phát; Xê-lô-phát sanh ra mấy con gái. (And Gilead took a wife, whose name was Maacah, and his sister's name was Hammoleketh;) and the name of his brother was Zelophehad, who was the father of daughters.
καὶ μαχρη ἔλαβεν γυναῖκα τῷ αμφιν καὶ μαμφιν καὶ ὄνομα ἀδελφῆς αὐτοῦ μωχα καὶ ὄνομα τῷ δευτέρῳ σαλπααδ καὶ ἐγεννήθησαν τῷ σαλπααδ θυγατέρες

- 16** Ma -a-ca, vợ của Ma-ki, sanh được một đờa con trai, đặt tên là Phê-rết; tên của người em là Sê-rết. Sê-rết sanh ra U-lam và Ra-kem.
And Maacah, the wife of Gilead, gave birth to a son to whom she gave the name Peresh; and his brother was named Sheresh; and his sons were Ulam and Rakem.
καὶ ἔτεκεν μοῶχα γυνὴ μαχὶρ υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ φαρὲς καὶ ὄνομα ἀδελφοῦ αὐτοῦ σοροῦ υἱὸς αὐτοῦ οὐλαμ
- 17** Con trai của U-lam và Bê-dan. Ay l con trai của Ga-la-át, cháu của Ma-ki, chắt của Ma-na-se.
And the son of Ulam: Bedan. These were the sons of Gilead, the son of Machir the son of Manasseh.
καὶ υἱοὶ οὐλαμ βεταν οὗτοι υἱοὶ γαλααδ υἱοῦ μαχὶρ υἱοῦ μανασση
- 18** Em gái của Ga-la-át, là Ha-mô-lê-kết, anh Y-sôt, A-bi-ê-xe, và Mác-la.
And his sister Hammoleketh was the mother of Ishhod and Abiezer and Mahlah.
καὶ ἀδελφὴ αὐτοῦ ἡ μαλεχεθ ἔτεκεν τὸν ἰσαδεκ καὶ τὸν αβιεζερ καὶ τὸν μαελα
- 19** Con trai của Sê-mi-đa là A-hi-an, Sê-kem, Li-khi, và A-ni-am.
And the sons of Shemida were Ahian and Shechem and Likhi and Aniam.
καὶ ἦσαν υἱοὶ σεμιρα ἰαιμ καὶ συχημ καὶ λακεῖ καὶ ανιαμ
- 20** Con trai của Ep-ra-im l Su-tê-la; con trai của Su-tê-la là Bê-re, con trai của Bê-re là Ta-hát, con trai của Ta-hát là Ê-lê -a-đa, con trai của Ê-lê -a-đa là Ta-hát,
And the sons of Ephraim: Shuthelah and Bered his son, and Tahath his son, and Eleadah his son, and Tahath his son,
καὶ υἱοὶ εφραιμ σωθαλα καὶ βαραδ υἱὸς αὐτοῦ καὶ θααθ υἱὸς αὐτοῦ ελεαδα υἱὸς αὐτοῦ νομεε υἱὸς αὐτοῦ
- 21** con trai của Ta-hát là Xa-bát, con trai của Xa-bát là Su-tê-la, Ê-xe, và Ê-lê-át; chúng nó bị người đát Gát giết, vì có xuông Gát đặng cướp súc vật của họ.
And Zabad his son, and Shuthelah his son, and Ezer and Elead, whom the men of Gath, who had been living in the land from their birth, put to death, because they came down to take away their cattle.
ζαβεδ υἱὸς αὐτοῦ σωθελε υἱὸς αὐτοῦ καὶ εζερ καὶ ελεαδ καὶ ἀπέκτειναν αὐτοὺς ἄνδρες γεθ οἱ τεχθέντες ἐν τῇ γῆ ὅτι κατέβησαν λαβεῖν τὰ κτήνη αὐτῶν
- 22** Ep-ra-im, cha ch ng nó, để tang lâu ngày, và anh em người đều tới an ủi người.
And for a long time Ephraim their father went on weeping for them, and his brothers came to give him comfort.
καὶ ἐπένθησεν εφραιμ πατὴρ αὐτῶν ἡμέρας πολλὰς καὶ ἦλθον ἀδελφοὶ αὐτοῦ τοῦ παρακαλέσαι αὐτόν
- 23** Đoạn, người ăn ở cùng vợ mình, nàng có thai, sanh được một đờa trai, đặt tên là Bê-ri -a, vì nhà người đã bị tai họa.
After that, he had connection with his wife, and she became with child and gave birth to a son, to whom his father gave the name of Beriah, because trouble had come on his family.
καὶ εἰσηλθεν πρὸς τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἔλαβεν ἐν γαστρὶ καὶ ἔτεκεν υἱὸν καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ βαραγα ὅτι ἐν κακοῖς ἐγένετο ἐν οἴκῳ μου

- 24 Con gái người là Sê-ê-ra; nàng xây Bết-Hô-rôn trên và dưới, cùng U-xên-Sê-ê-ra.
And his daughter was Sheerah, the builder of Beth-horon the lower and the higher, and Uzzen-sheerah.
 και ἐν ἐκείνοις τοῖς καταλοιποῖς καὶ ὠκοδόμησεν βαιθωρων τὴν κάτω καὶ τὴν ἄνω καὶ υἱοὶ οὖσαν σσηρα
- 25 Lại người sanh Rê-pha; Rê-pha sanh Rê-sép và Tê-la; Tê-la sanh Ta-han;
And Rephah was his son, and Resheph; his son was Telah, and his son was Tahan;
 και ραφη υἱοὶ αὐτοῦ ρασεφ καὶ θαλε υἱοὶ αὐτοῦ θαεν υἱὸς αὐτοῦ
- 26 Ta-han sanh La-ê-đan; La-ê-đan sanh Am-mi-hút; Am-mi-hút sanh Ê-li-sa-ma;
Ladan was his son, Ammihud his son, Elishama his son,
 τῷ λααδαν υἱῷ αὐτοῦ αμιουδ υἱὸς αὐτοῦ ελισαμα υἱὸς αὐτοῦ
- 27 Ê-li-sa-ma sanh Nun; và Nun sanh Giô-suê.
Nun his son, Joshua his son.
 νουμ υἱὸς αὐτοῦ ηἰσουε υἱὸς αὐτοῦ
- 28 Sản nghiệp và nơi ở của chúng là Bê-tên và các hương thôn nó; về phía đông là Na -a-ran, và về phía tây là Ghe-xe với các hương thôn nó.
Their heritage and their living-places were Beth-el and its daughter-towns, and Naaran to the east, and Gezer to the west, with its daughter-towns, as well as Shechem and its daughter-towns as far as Azzah and its daughter-towns;
 και κατάσχεσις αὐτῶν καὶ κατοικία αὐτῶν βαιθηλ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς κατ' ἀνατολὰς νααραν πρὸς δυσμαῖς γαζερ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς καὶ συχεμ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς ἕως γαιαν καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς
- 29 Gần bờ cõi chi phái Ma-na-se có Bết-Sê-an và các hương thôn nó, Mê-ghi-đô và các hương thôn nó. Đô-rơ và các hương thôn nó. Con cháu Giô-sép, con trai Y-sơ-ra-ên, đều ở tại những chỗ ấy.
And by the limits of the children of Manasseh, Beth-shean and its daughter-towns, Taanach, Megiddo, and Dor, with their daughter-towns. In these the children of Joseph, the son of Israel, were living.
 και ἕως ὁρίων υἱῶν μανασση βαιθσααν καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς θαναχ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς καὶ βαλαδ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς μαγεδδω καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς δωρ καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς ἐν ταύταις κατόκησαν οἱ υἱοὶ ἰωσηφ υἱοῦ ἰσραηλ
- 30 Con trai của A-se là Dim-na, Dích-và, Dích-vi, Bê-ri -a và Sê-ra, là em gái chúng nó.
The sons of Asher: Imnah and Ishvah and Ishvi and Beriah and Serah, their sister.
 υἱοὶ ασηρ ιεμνα καὶ ισουα καὶ ισουι καὶ βεριγα καὶ σορε ἀδελφὴ αὐτῶν
- 31 Con trai của Bê-ri -a là Hê-be và Manh-ki-ên; Manh-ki-ên là tổ phụ của Biéc-xa-vít.
And the sons of Beriah: Heber and Malchiel, who was the father of Birzaith.
 και υἱοὶ βεριγα χαβερ καὶ μελχιηλ οὗτος πατὴρ βερζαιθ

- 32 Hê-be sanh Giáp-phơ-lét, Sô-mê, Hô-tham, và Su -a, là em gái của chúng nó.
And Heber was the father of Japhlet and Shomer and Hotham and Shua, their sister.
καὶ χαβερ ἐγέννησεν τὸν ιαφαλητ καὶ τὸν σαμηρ καὶ τὸν χωθαμ καὶ τὴν σωλα ἀδελφὴν αὐτῶν
- 33 Con trai của Giát-phơ-lét là Pha-sác, Bim-hanh, và A-vát. Đó là những con trai của Giáp-phơ-lét.
And the sons of Japhlet: Pasach and Bimhal and Ashvath. These are the sons of Japhlet.
καὶ υἱοὶ ιαφαλητ φεσηχι βαμαηλ καὶ ασιθ οὗτοι υἱοὶ ιαφαλητ
- 34 Con trai của Sê-me là A-hi, Rô-hê-ga, Hu-ba, và A-ram.
And the sons of Shomer: Ahi and Rohgah, Jehubbah and Aram.
καὶ υἱοὶ σεμμηρ αχιουραογα καὶ οβα καὶ αραμ
- 35 Con trai của Hê-lem, anh em Sê-me, là Xô-pha, Dim-na, Sê-lét, và A-manh.
And the sons of Hotham, his brother: Zophah and Imna and Shelesh and Amal.
καὶ βανηελαμ ἀδελφοὶ αὐτοῦ σωφα καὶ ιμανα καὶ σελλης καὶ αμαλ
- 36 Con trai của Xô-pha là Su -a, Hặt-nê-phê, Su-anh, Bê-ri, Dim-ra,
The sons of Zophah: Suah and Harnepher and Shual and Beri and Imrah,
υἱοὶ σωφα χουχι αρναφαρ καὶ σουαλ καὶ βαρι καὶ ιμαρη
- 37 Bết-se, Hót, Sa-ma, Sinh-sa, Dít-ran, và Bê-ê-ra.
Bezer and Hod and Shamma and Shilshah and Ithran and Beera.
σοβαλ καὶ ωδ καὶ σεμμα καὶ σαλισα καὶ ιεθραν καὶ βειρα
- 38 Con trai của Giê-the là Giê-phu-nê, Phít-ba, và A-ra.
And the sons of Jether: Jephunneh and Pispah and Ara.
καὶ υἱοὶ ιεθερ ιφίνα καὶ φασφα καὶ αρα
- 39 Con trai của U-la là A-ra, Ha-ni-ên, và Ri-xi -a.
And the sons of Ulla: Arah and Hanniel and Rizia.
καὶ υἱοὶ ωλα ορεχ ανηλ καὶ ρασια
- 40 Những kẻ ấy đều là con cái của A-se, làm trưởng tộc, vốn là tinh binh và mạnh dạn, đứng đầu các quan tướng. Các người trong chúng hay chinh chiến, theo gia phổ, số được hai vạn sáu ngàn tên.
All these were the children of Asher, heads of their families, specially strong men of war, chiefs of the rulers. They were recorded in the army for war, twenty-six thousand men in number.
πάντες οὗτοι υἱοὶ ασηρ πάντες ἄρχοντες πατριῶν ἐκλεκτοὶ ἰσχυροὶ δυνάμει ἄρχοντες ἠγούμενοι ἀριθμὸς αὐτῶν εἰς παράταξιν τοῦ πολεμεῖν ἀριθμὸς αὐτῶν ἄνδρες εἴκοσι ἕξ χιλιάδες

- 1 Bê-n-gia-min sanh Bê-la, con trưởng nam, thứ nhì là Ach-b n, thứ ba là Ac-ra,
And Benjamin was the father of Bela his oldest son, Ashbel the second, and Aharah the third,
 και βενιαμιν ἐγέννησεν τὸν βαλε πρωτότοκον αὐτοῦ και ασβηλ τὸν δεύτερον ααρα τὸν τρίτον
- 2 th tư là Nô-ha, và thứ năm là Ra-pha.
Nohah the fourth, and Rapha the fifth.
 νοα τὸν τέταρτον και ραφη τὸν πέμπτον
- 3 Con trai của Bê-la là At- a, Ghê-ra, A-bi-hút,
And Bela had sons, Addar and Gera, the father of Ehud,
 και ἦσαν υἱοὶ τῷ βαλε αδερ και γηρα και αβιουδ
- 4 A-bi-sua, Na -a-man, A-hoa,
And Abishua and Naaman and Ahoah
 και αβισουε και νοομα και αχια
- 5 Ghê-ra, Sê-phu-phan, và Hu-ram.
And Gera and Shephuphan and Huram.
 και γηρα και σωφαρφακ και ωιμ
- 6 Đây là các con trai của Ê-hút; những người ấy đều làm trưởng tộc của dân Ghê-ba; dân ấy bị bắt làm phu tù dẫn đến đất Ma-na-hát;
And these are the sons of Ehud, heads of families of those living in Geba: Iglaam and Alemeth
 οὔτοι υἱοὶ αωδ οὔτοι εἰσιν ἄρχοντες πατριῶν τοῖς κατοικοῦσιν γαβεε και μετώκισαν αὐτοὺς εἰς μαναχαθι
- 7 Na -a-man, A-hi-gia, và Ghê-ra, đều bị bắt làm phu tù, và người sanh ra U-xa và A-hi-hút.
And Naaman and Ahijah and Gera; and Iglaam was the father of Uzza and Ahihud.
 και νοομα και αχια και γηρα οὔτος ιγλααμ και ἐγέννησεν τὸν ναανα και τὸν αχιχωδ
- 8 Sa-ha-ra-im sanh con ở trong xứ Mô-áp, sau khi đẽ Hu-sim và Ba-ra, hai vợ người.
And Shahaaraim became the father of children in the country of the Moabites after driving out Hushim and Beerah his wives;
 και σααρηιμ ἐγέννησεν ἐν τῷ πεδίῳ μωαβ μετὰ τὸ ἀποστεῖλαι αὐτὸν ωσιμ και τὴν βααδα γυναῖκα αὐτοῦ
- 9 Bôi Hô-đe, vợ người, thì sanh đưọc Giô-báp, Xi-bia, Mê-sa, Manh-cam,
And by Hodesh his wife he became the father of Jobab and Zibia and Mesha and Malcam.
 και ἐγέννησεν ἐκ τῆς αδα γυναικὸς αὐτοῦ τὸν ιωβαβ και τὸν σεβια και τὸν μισα και τὸν μελχαμ

- 10 Giê-út, Sô-kia, và Mít-ma. Những người này là con trai của người và đều làm trưởng tộc.
And Jeuz and Shachia and Mirmah. These were his sons, heads of families.
καὶ τὸν ἰαῶς καὶ τὸν σαβια καὶ τὸν μαρμα οὗτοι ἄρχοντες πατριῶν
- 11 Bối bà Hu-sim, người sanh A-bi-túp và En-ba-anh.
And Hushim became the father of Abitub and Elpaal.
καὶ ἐκ τῆς ὤσιμ ἐγέννησεν τὸν ἀβιτωβ καὶ τὸν ἀλφρααλ
- 12 Con trai của En-ba-anh là Ê-be, Mi-sê-am, và Sê-mét; người ấy xây thành Ô-nô, và Lót và các hương thôn nó;
And the sons of Elpaal: Eber and Misham and Shemed (he was the builder of Ono and Lod and their daughter-towns);
καὶ υἱοὶ ἀλφρααλ ὠβηδ μεσσαμ σεμμηρ οὗτος ἔκοδόμησεν τὴν ὠνω καὶ τὴν λὸδ καὶ τὰς κόμας αὐτῆς
- 13 lại sanh Bê-ri -a và Sê-ma; hai người làm trưởng tộc của dân cư A-gia-lôn, và đã đuổi dân thành Gát.
And Beriah and Shema, who were heads of the families of those who were living in Aijalon, who put to flight the people living in Gath;
καὶ βεριγα καὶ σαμα οὗτοι ἄρχοντες τῶν πατριῶν τοῖς κατοικοῦσιν αἰλαμ καὶ οὗτοι ἐξεδίωξαν τοὺς κατοικοῦντας γεθ
- 14 Con trai của Bê-ria là A-hi-ô, Sa-sác,
And their brothers Shashak and Jeremoth.
καὶ ἀδελφὸς αὐτοῦ σωσηκ καὶ ιαριμωθ
- 15 Giê-rê-mót, Xê-ba-đia, A-rát, E-đe,
And Zebadiah and Arad and Eder
καὶ ζαβαδια καὶ ὠρηρ καὶ ὠδηδ
- 16 Mi-ca-ên, Dít-pha, và Giô-ha.
And Michael and Ishpah and Joha, the sons of Beriah;
καὶ μιχαηλ καὶ ιεσφα καὶ ιωχα υἱοὶ βεριγα
- 17 Con trai của En-ba-anh là Xê-ba-đia, Mê-su-lam, Hi-ki, Hê-be,
And Zebadiah and Meshullam and Hizki and Heber
καὶ ζαβαδια καὶ μοσολλαμ καὶ ἀζακι καὶ ἀβαρ
- 18 Gít-mê-rai, Gít-lia, và Giô-báp.
And Ishmerai and Izliah and Jobab, the sons of Elpaal;
καὶ ισαμαρι καὶ ιεζλια καὶ ιωβαβ υἱοὶ ἐλφρααλ

- 19 Con trai của Si-mê -i là Gia-kim, Xiéc-ri, Xáp-đi,
And Jakim and Zichri and Zabdi
καὶ ιακιμ καὶ ζεχρι καὶ ζαβδι
- 20 Ê-li-ê-nai, Xi-lê-tai, Ê-li-ên,
And Elienai and Zillethai and Eliel
καὶ ελιωναι καὶ σαλθι καὶ ελιηλι
- 21 A-đa-gia, Bê-ra-gia, và Sim-rát.
And Adaiah and Beraiah and Shimrath, the sons of Shimei;
καὶ αδαια καὶ βαραια καὶ σαμαραθ υἱοὶ σαμαϊ
- 22 Con trai của Sa-sác là Gít-ban, Ê-be, Ê-li-ên,
And Ishpan and Eber and Eliel
καὶ ισφαν καὶ ωβηδ καὶ ελεηλ
- 23 Ap-ôn, Xiéc-ri, Ha-nan,
And Abdon and Zichri and Hanan
καὶ αβαδων καὶ ζεχρι καὶ αναν
- 24 Ha-na-nia, Ê-lam, An-tô-ti-gia,
And Hananiah and Elam and Anathothijah
καὶ ανανια καὶ αμβρι καὶ αιλαμ καὶ αναθωθια
- 25 Gíp-dê-gia, và Phê-nu-ên.
And Iphdeiah and Penuel, the sons of Shashak;
καὶ αθιν καὶ ιεφερια καὶ φελιηλ υἱοὶ σωσηκ
- 26 Con trai của Giê-rô-ham là Sam-sê-rai, Sê-ha-ria, A-ta-lia,
And Shamsheraï and Shehariah and Athaliah
καὶ σαμσαρια καὶ σααρια καὶ ογοθολια
- 27 Gia-rê-sia, Ê-li-gia, và Xiéc-ri.
And Jaareshiah and Elijah and Zichri, the sons of Jeremoth.
καὶ ιαρασια καὶ ηλια καὶ ζεχρι υἱοὶ ιρααμ

- 28 Những kẻ ấy làm trưởng tộc, đứng đầu trong dòng dõi của họ, và ở tại thành Giê-ru-sa-lem.
These were heads of families in their generations; chief men: these were living in Jerusalem.
οὗτοι ἄρχοντες πατριῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν ἄρχοντες οὗτοι κατόκησαν ἐν ἱερουσαλημ
- 29 tổ phụ của Ba-ba-ôn ở tại Ga-ba-ôn; tên vợ người là Ma -a-ca.
And in Gibeon was living the father of Gibeon, Jeiel, whose wife's name was Maacah;
καὶ ἐν γαβαων κατόκησεν πατὴρ γαβαων καὶ ὄνομα γυναικὶ αὐτοῦ μααχα
- 30 Con trưởng nam người là Ap-ôn; lại có sanh Xu-rơ, Kích, Ba-anh, Na-đáp,
And his oldest son Abdon, and Zur and Kish and Baal and Ner and Nadab
καὶ υἱὸς αὐτῆς ὁ πρωτότοκος αβαδων καὶ σουρ καὶ κισ καὶ βααλ καὶ νηρ καὶ ναδαβ
- 31 Ghê-đôn, A-hi-ô, và Xê-ke.
And Gedor and Ahio and Zechariah and Mikloth.
καὶ γεδουρ καὶ ἀδελφὸς αὐτοῦ καὶ ζαχουρ καὶ μακαλωθ
- 32 Mích-lô sanh Si-mê -a; chúng cũng đồng ở cùng anh em mình tại Giê-ru-sa-lem đối mặt nhau.
And Mikloth was the father of Shimeah. And they were living with their brothers in Jerusalem opposite their brothers.
καὶ μακαλωθ ἐγέννησεν τὸν σεμαα καὶ γὰρ οὗτοι κατέναντι τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν κατόκησαν ἐν ἱερουσαλημ μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν
- 33 Nê-rơ sanh Kích; Kích sanh Sau-lơ; Sau-lơ sanh Giô-na-than, Manh-ki-sua, A-bi-na-đáp, và Ech-ba-anh.
And Ner was the father of Abner, and Kish was the father of Saul, and Saul was the father of Jonathan and Malchi-shua and Abinadab and Eshbaal.
καὶ νηρ ἐγέννησεν τὸν κισ καὶ κισ ἐγέννησεν τὸν σαουλ καὶ σαουλ ἐγέννησεν τὸν ιωναθαν καὶ τὸν μελχισουε καὶ τὸν αμιναδαβ καὶ τὸν ασαβαλ
- 34 Con trai của Giô-na-than là Mê-ri-Ba-anh; Mê-ri-Ba-anh sanh Mi-ca.
And the son of Jonathan was Merib-baal; and Merib-baal was the father of Micah.
καὶ υἱοὶ ιωναθαν μεριβααλ καὶ μεριβααλ ἐγέννησεν τὸν μιχια
- 35 Con trai của Mi-ca là Phi-thôn, Mê-léc, Ta-rê -a, và A-cha.
And the sons of Micah: Pithon and Melech and Tarea and Ahaz.
καὶ υἱοὶ μιχια φιθων καὶ μελχηλ καὶ θερεε καὶ αχαζ
- 36 A-cha sanh Giê-hô -a-đa; Giê-hô -a-đa sanh A-lê-mét, At-ma-v t, và Xim-ri; Xim-ri sanh Môt-sa;
And Ahaz was the father of Jehoaddah; and Jehoaddah was the father of Alemeth and Azmaveth and Zimri; and Zimri was the father of Moza;
καὶ αχαζ ἐγέννησεν τὸν ιωιαδα καὶ ιωιαδα ἐγέννησεν τὸν γαλεμαθ καὶ τὸν ασμωθ καὶ τὸν ζαμβρι καὶ ζαμβρι ἐγέννησεν τὸν μαισα

- 37 Một-sa sanh Bi-nê -a; con trai của Bi-nê -a là Ra-pha; Ra-pha sanh Ê-lê -a-sa, Ê-lê -a-sa sanh A-xên.
And Moza was the father of Binea: Raphah was his son, Eleasah his son, Azel his son;
 και μαισα ἐγέννησεν τὸν βαανα ραφαια υἱὸς αὐτοῦ ελασα υἱὸς αὐτοῦ εσηλ υἱὸς αὐτοῦ
- 38 A-xên có sáu con trai, tên là A-ri-kham, Bóc-cu, Ích-ma-ên, Sê -a-ria, Ô-ba-đia, và Ha-nan. hết thấy những người ấy đều là con trai của A-xên.
And Azel had five sons, whose names are: Azrikam, his oldest, and Ishmael and Sheariah and Obadiah and Hanan. All these were the sons of Azel.
 και τῷ εσηλ ἔξ υἱοὶ και ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν εζρικαμ πρωτότοκος αὐτοῦ και ισμαηλ και σαραια και αβδια και αναν πάντες οἱ υἱοὶ εσηλ
- 39 con trai Ê-sét, anh em của A-xên, là U-lam, con trưởng nam, Giê-úc thứ nhì, và thứ ba là Ê-li-phê-lét.
And the sons of Eshek his brother: Ulam his oldest son, Jeush the second, and Eliphelet the third.
 και υἱοὶ ασηλ ἀδελφοῦ αὐτοῦ αιλαμ πρωτότοκος αὐτοῦ και ιαις ὁ δεῦτερος ελιφαλετ ὁ τρίτος
- 40 Con trai của U-lam đều là anh hùng, mạnh dạn, có tài bắn giỏi; chúng có con và cháu rất đông, số là một trăm năm mươi người. hết thấy người n
 ấy đều là con cháu của Bê-n-gia-min.
And the sons of Ulam were men of war, bowmen, and had a great number of sons and sons' sons, a hundred and fifty. All these were the sons of Benjamin.
 και ἦσαν υἱοὶ αιλαμ ισχυροὶ ἄνδρες δυνάμει τείνοντες τόξον και πληθύνοντες υἱοὺς και υἱοὺς τῶν υἱῶν ἑκατὸν πενήκοντα πάντες οἱ υἱοὶ ἐξ υἱῶν βενιαμιν
- 1 Ay v y, cả dân Y-sơ-ra-ên được biên vào sổ theo các gia phả; kìa đã ghi chép vào sách ký lục của các vua Y-sơ-ra-ên. Dân Giu-đa, tại tội lỗi họ, b
 ị bắt đem qua nước Ba-by-lôn.
So all Israel was listed by their families; and, truly, they are recorded in the book of the kings of Israel. And Judah was taken away as prisoners to Babylon because of their sin.
 και πᾶς ισραηλ ὁ συλλοχισμὸς αὐτῶν και οἱ υἱοὶ καταγεγραμμένοι ἐν βιβλίῳ τῶν βασιλέων ισραηλ και ιουδα μετὰ τῶν ἀποικισθέντων εἰς βαβυλῶν α ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτῶν
- 2 Sau khi từ Ba-by-lôn trở về, các người ở đầu tiên trong địa nghiệp và trong các thành ấp của chúng, là người Y-sơ-ra-ên, thầy tế lễ, người Lê-vi, và người Nê-thi-nim.
Now the first to take up their heritage in their towns were: Israel, the priests, the Levites, and the Nethinim.
 και οἱ κατοικοῦντες πρότερον ἐν ταῖς κατασχέσεσιν αὐτῶν ἐν ταῖς πόλεσιν ισραηλ οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται και οἱ δεδομένοι
- 3 Ở tại thành Giê-ru-sa-lem, có người Giu-đa, người Bê-n-gia-min, người Ep-ra-im, v người Mê-na-se.
And in Jerusalem there were living some of the sons of Judah, and of Benjamin, and of Ephraim and Manasseh;
 και ἐν ιερουσαλημ κατοίκησαν ἀπὸ τῶν υἱῶν ιουδα και ἀπὸ τῶν υἱῶν βενιαμιν και ἀπὸ τῶν υἱῶν εφραιμ και μανασση

- 4** Về dòng Phê-lét, là con của Giu-đa, có U-thai, con trai của A-mi-hút, A-mi-hút con trai của Om-ri, O m-ri con trai của Im-ri, và Im-ri con trai của Ba-ni.
Uthai, the son of Ammihud, the son of Omri, the son of Bani, of the sons of Perez, the son of Judah.
γωθι υἱὸς ἀμμιουδ υἱοῦ ἀμρι υἱοῦ υἱῶν φαρες υἱοῦ ἰουδα
- 5** Bởi người Si-lô-ni có A-sai-gia con trưởng nam, và các con trai của người.
And of the Shilonites: Asaiah the oldest, and his sons.
καὶ ἐκ τῶν σηλωνι ἀσαια πρωτότοκος αὐτοῦ καὶ υἱοὶ αὐτοῦ
- 6** Bởi con cái Xê-rách, có Giê -u-ên và anh em người, là sáu trăm chín mươi người.
And of the sons of Zerah: Jeuel, and their brothers, six hundred and ninety.
ἐκ τῶν υἱῶν ζαρα ιηλ καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν ἑξακόσιοι καὶ ἐνενήκοντα
- 7** Về dòng Bê-n-gia-min, có Sa-lu, con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam, con trai của Hô-đa-via; Hô-đa-via, con trai của A-sê-nu -a;
And of the sons of Benjamin: Sallu, the son of Meshullam, Judah, the son of Hassenuah,
καὶ ἐκ τῶν υἱῶν βενιαμιν σαλω υἱὸς μοσολλαμ υἱοῦ ὠδοῦα υἱοῦ σαναα
- 8** Lại có Gíp-nê-gia, con trai của Giê-rô-ham, Ê-la con trai của U-xi; U-xi là con trai của Mi-cơ-ri và Mê-su-lam, con trai của Sê-pha-tia; Sê-pha-tia là con trai của Rê -u-ên; Rê -u-ên con trai của Gíp-nê-gia,
And Ibneiah, the son of Jeroham, and Elah, the son of Uzzi, the son of Michri, and Meshullam, the son of Shephatiah, the son of Reuel, the son of Ibnijah;
καὶ ἰβαναα υἱὸς ἰρααμ καὶ οὔτοι υἱοὶ ὄζι υἱοῦ μαχίρ καὶ μασσαλημ υἱὸς σαφατια υἱοῦ ραγουηλ υἱοῦ βαναα
- 9** và anh em chúng kể theo thế hệ thì được chín trăm năm mươi sáu người. Những người ấy đều làm trưởng tộc.
And their brothers, in the list of their generations, nine hundred and fifty-six. All these men were heads of families, listed by the names of their fathers.
καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν κατὰ γενέσεις αὐτῶν ἐννακόσιοι πενήκοντα ἕξ πάντες οἱ ἄνδρες ἄρχοντες πατριῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 10** Trong những thầy tế lễ có Giê-dai-gia, Giê-hô-gia-ríp, Gia-kin,
And of the priests: Jedaiah and Jehoiarib and Jachin
καὶ ἀπὸ τῶν ἱερέων ἰωδαε καὶ ἰωαριμ καὶ ἰαχιν
- 11** và A-xa-ria, con trai của Hinh-kia; Hinh-kia con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam con trai của Xa-đốc; Xa-đốc con trai của Mê-ra-giốt; Mê-ra-giốt t, con trai của A-hi-túp, là kẻ cai quản đền của Đức Chúa Trời;
And Azariah, the son of Hilkiyah, the son of Meshullam, the son of Zadok, the son of Meraioth, the son of Ahitub, the ruler of the house of God;
καὶ ἀζαρια υἱὸς χελκια υἱοῦ μοσολλαμ υἱοῦ σαδωκ υἱοῦ μαραιωθ υἱοῦ ἀχιτωβ ἡγούμενος οἴκου τοῦ θεοῦ

- 12** lại có A-đa-gia, con trai của Giê-rô-ham; Giê-rô-ham, con trai của Pha-sua; Pha-sua, con trai của Manh-ki-gia; Manh-ki-gia, con trai của Ma-ê-sai; Ma-ê-sai, con trai của A-đi-ên; A-đi-ên, con trai của Gia-xê-ra; Gia-xê-ra, con trai của Mê-su-lam; Mê-su-lam, con trai của Mê-si-lê-mít; Mê-si-lê-mít, con trai của Y-mê;
And Adaiah, the son of Jeroham, the son of Pashhur, the son of Malchijah, and Maasai, the son of Adiel, the son of Jahzerah, the son of Meshullam, the son of Meshillemith, the son of Immer;
καὶ ἀδαια υἱὸς Ἰρααμ υἱοῦ πασχωρ υἱοῦ μαλχια καὶ μασσαία υἱὸς ἀδιηλ υἱοῦ ἰεδίου υἱοῦ μοσολλαμ υἱοῦ μασελμωθ υἱοῦ ἐμμηρ
- 13** và anh em của chúng, số là một ngàn bảy trăm sáu mươi người, đều làm trưởng tộc, có tài hầu việc trong đền của Đức Chúa Trời.
And their brothers, heads of their families, a thousand and seven hundred and sixty: able men, doing the work of the house of God.
καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν ἄρχοντες οἴκων πατριῶν χίλιοι ἑπτακόσιοι ἐξήκοντα ἰσχυροὶ δυνάμει εἰς ἐργασίαν λειτουργίας οἴκου τοῦ θεοῦ
- 14** Trong người Lê-vi có Sê-ma-gia, con trai của Ha-súp, cháu của A-ri-kham, chắt của Ha-sa-bia; thấy đều thuộc về dòng Mê-ra-ri;
And of the Levites: Shemaiah, the son of Hasshub, the son of Azrikam, the son of Hashabiah, of the sons of Merari;
καὶ ἐκ τῶν λευιτῶν σαμαία υἱὸς ἀσωβ υἱοῦ ἐσρικαμ υἱοῦ ἀσαβία ἐκ τῶν υἱῶν μεραρι
- 15** lại có Bác-ba-cát, Hê-re, Ga-la, Ma-tha-nia, đều là con trai của Mi-ca, cháu của Xiéc-ri, chắt của A-sáp;
And Bakbakkar, Heresh, and Galal, and Mattaniah, the son of Mica, the son of Zichri, the son of Asaph;
καὶ βακβακαρ καὶ ἀρης καὶ γαλαλ καὶ μανθανίας υἱὸς μιχα υἱοῦ ζεχρι υἱοῦ ἀσαφ
- 16** Ô-ba-đia, con trai của Sê-ma-gia, cháu của Ga-la, chắt của Giê-đu-thum; Bê-rê-kia, con trai của A-sa, cháu của En-ca-na, 1 người ở trong làng dân Nê-tô-pha-tít.
And Obadiah, the son of Shemaiah, the son of Galal, the son of Jeduthun, and Berechiah, the son of Asa, the son of Elkanah, who were living in the small towns of the Netophathites.
καὶ ὀβδία υἱὸς σαμια υἱοῦ γαλαλ υἱοῦ ἰδιθων καὶ βαραχία υἱὸς ὄσσα υἱοῦ ἠλκανα ὁ κατοικῶν ἐν ταῖς κόμαις νετωφατι
- 17** Những kẻ canh cửa, là Sa-lum, A-cúp, Tanh-môn, A-hi-man, và anh em của chúng; Sa-lum làm đầu.
And the door-keepers: Shallum and Akkub and Talmon and Ahiman and their brothers: Shallum was the chief.
οἱ πυλωροὶ σαλωμ καὶ ἀκουβ καὶ ταλμαν καὶ ἀιμαν καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν σαλωμ ὁ ἄρχων
- 18** Cho đến bây giờ họ canh cửa đông của vua; còn xưa tổ tiên họ đều giữ cửa trại người Lê-vi.
Up till then they had been at the king's door to the east. They were door-keepers for the tents of the sons of Levi.
καὶ ἕως ταύτης ἐν τῇ πύλῃ τοῦ βασιλέως κατ' ἀνατολὰς αὐταὶ αἱ πύλαι τῶν παρεμβολῶν υἱῶν λευι

- 19** Sa-lum con trai Cô-rê, cháu của Ê-bi -a-sáp, chắt của Cô-ra, và anh em tông tộc mình; ấy là dân Cô-rê lo coi sóc sự phục dịch, và canh giữ các cửa đền tạm; xưa tổ phụ chúng cai quản trại của Đức Giê-hô-va, và giữ cửa tại.
And Shallum, the son of Kore, the son of Ebiasaph, the son of Korah, and his brothers, of his family, the Korahites, were responsible for everything which had to be done in connection with the order of worship, keepers of the doors of the Tent; their fathers had had the care of the tents of the Lord, being keepers of the doorway.
καὶ σαλωμ υἱὸς κωρη υἱοῦ αβιασαφ υἱοῦ κορε καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ εἰς οἶκον πατρὸς αὐτοῦ οἱ κορίται ἐπὶ τῶν ἔργων τῆς λειτουργίας φυλάσσουντες τὰς φυλακὰς τῆς σκηνῆς καὶ πατέρες αὐτῶν ἐπὶ τῆς παρεμβολῆς κυρίου φυλάσσουντες τὴν εἴσοδον
- 20** Xura Phi-nê -a, con trai Ê-lê -a-sa, làm quan cai chúng, và Đức Giê-hô-va ở với người.
In the past Phinehas, the son of Eleazar, had been ruler over them; may the Lord be with him!
καὶ φινεεσ υἱὸς ελεαζαρ ἡγουμένους ἦν ἐπ' αὐτῶν ἔμπροσθεν καὶ οὗτοι μετ' αὐτοῦ
- 21** Xa-cha-ri, con trai Mê-sê-lê-mia, là kẻ giữ cửa hội mạc.
Zechariah, the son of Meshelemiah, was keeper of the door of the Tent of meeting.
ζαχαριασ υἱὸς μασαλαμι πυλωρὸς τῆς θύρας τῆς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου
- 22** Những kẻ này đã được lựa chọn hầu canh giữ các cửa, số được hai trăm mười hai người. Người ta chép gia phả họ theo các hương họ; vua Đa-vít và Sa-mu-ên, là đấng tiên kiến, đã lập mấy người ấy trong chức của họ.
There were two hundred and twelve whose business it was to keep the doorway. These were listed by families in the country places where they were living, whom David and Samuel the seer put in their responsible positions.
πάντες οἱ ἐκλεκτοὶ ταῖς πύλαις ἐν ταῖς πύλαις διακόσιοι καὶ δέκα δύο οὗτοι ἐν ταῖς αὐλαῖς αὐτῶν ὁ καταλοχισμὸς αὐτῶν τούτους ἔστησεν δαυιδ καὶ σαμουηλ ὁ βλέπων τῇ πίστει αὐτῶν
- 23** Ay v y, chúng và con cháu của chúng, đều theo ban thứ, mà coi giữ các cửa đền của Đức Giê-hô-va, tức là đền tạm.
So they and their sons had the care of the doors of the house of the Lord, the house of the Tent, as watchers.
καὶ οὗτοι καὶ οἱ υἱοὶ αὐτῶν ἐπὶ τῶν πυλῶν ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν οἴκῳ τῆς σκηνῆς τοῦ φυλάσσειν
- 24** Các kẻ giữ cửa đặt ở bốn phía đền về đông, tây, nam, và bắc.
There were keepers of the doors on the four sides, to the east, west, north, and south.
κατὰ τοὺς τέσσαρας ἀνέμους ἦσαν αἱ πύλαι κατ' ἀνατολὰς θάλασσαν βορρᾶν νότον
- 25** Các anh em chúng ở trong các làng mình phải đến từng tuần, theo phiên thứ, mà giúp đỡ.
And their brothers, in the country places where they were living, were to come in every seven days to be with them from time to time.
καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν ἐν ταῖς αὐλαῖς αὐτῶν τοῦ εἰσπορεύεσθαι κατὰ ἑπτὰ ἡμέρας ἀπὸ καιροῦ εἰς καιρὸν μετὰ τούτων
- 26** Còn bốn người Lê-vi làm trưởng những người canh cửa, hằng giữ chức mình, và coi sóc các phòng và khung thành trong đền của Đức Chúa Trời.
For the four chief door-keepers, who were Levites, had a special position, looking after the rooms and the store-houses of the house of God.
ὅτι ἐν πίστει εἰσὶν τέσσαρες δυνατοὶ τῶν πυλῶν οἱ λευῖται ἦσαν ἐπὶ τῶν παστοφορίων καὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν οἴκου τοῦ θεοῦ

- 27 Ban đêm chúng ở xung quanh đèn của Đức Chúa Trời canh giữ nó; đến mỗi buổi sáng sớm chúng lại lo mở cửa ra.
Their sleeping-rooms were round the house of God, for they had the care of it, and were responsible for opening it morning by morning.
 και περικύκλω οίκου του θεου παρεμβολουσιν οτι επ' αυτους φυλακη και ουτοι επι των κλειδων το πρωι πρωι ανοιγειν τας θύρας του ιερου
- 28 Trong bọn chúng cũng có mấy người được chức giữ đồ khí dụng, vì các đồ ấy đem ra đem vô y theo số.
Certain of them had the care of the vessels used in worship, to keep an account of them when they came in and when they were taken out again.
 και εξ αυτων επι τα σκευη της λειτουργιας οτι εν αριθμω εισοισουσιν αυτα και εν αριθμω εξοισουσιν αυτα
- 29 Lại có kẻ khác được cắt coi sóc đồ đạc và các khí dụng tại nơi thánh, cùng lo giữ bột miến, rượu, dầu, nhũ hương, và các thuốc thơm.
And some of them were responsible for the holy things and for the vessels of the holy place, and the meal and the wine and the oil and the perfume and the spices.
 και εξ αυτων καθεσταμενοι επι τα σκευη και επι παντα τα σκευη τα αγια και επι της σεμιδαλεως του οινου του ελαιου του λιβανωτου και των αρωματων
- 30 Có mấy kẻ trong bọn con trai những thầy tế lễ chế các thứ hương hoa.
And some of the sons of the priests were responsible for crushing the spices.
 και απο των υιων των ιερεων ησαν μυρευοι του μυρου και εις τα αρωματα
- 31 Còn Ma-ti-thia, người Lê-vi, con trưởng nam của Sa-lum, thuộc về dòng Cô-rê, coi sóc việc làm bánh rán trong chảo.
And Mattithiah, one of the Levites, the oldest son of Shallum the Korahite, was responsible for cooking the flat cakes.
 και ματταθιας εκ των λευιτων ουτος ο πρωτοτοκος τω σαλωμ τω κοριθη εν τη πιστει επι τα εργα της θυσιας του τηγανου του μεγάλου ιερεως
- 32 Mấy kẻ trong vòng anh em chúng về dòng Kê-hát, được chức coi về việc làm bánh trần thiết, hễ đến ngày sa-bát thì phải sắm cho sẵn.
And some of their brothers, sons of the Kohathites, were responsible for the holy bread which was put in order before the Lord, to get it ready every Sabbath.
 και βαναιας ο καθιτης εκ των αδελφων αυτων επι των αρτων της προθεσεως του ετοιμασαι σαββατον κατα σαββατον
- 33 Đây là những người có chức hát xướng, đều làm trưởng tộc trong người Lê-vi, vẫn ở trong các phòng của đền, và vì phục sự ngày và đêm, nên được miễn các công việc khác.
And these were those who had the ordering of the music and songs, heads of families of the Levites, who were living in the rooms, and were free from other work, for their work went on day and night.
 και ουτοι ψαλτωδοι αρχοντες των πατριων των λευιτων διατεταγμενοι εφημερια οτι ημερα και νυξ επ' αυτοις εν τοις εργασις
- 34 Những người ấy đều làm trưởng tộc của người Lê-vi, theo dòng dõi họ, và ở tại thành Giê-ru-sa-lem.
These were heads of families of the Levites in their generations, chief men; they were living at Jerusalem.
 ουτοι αρχοντες των πατριων των λευιτων κατα γενεσεις αυτων αρχοντες ουτοι κατοκησαν εν ιερουσαλημ

- 35 Giê -i-ên, tổ phụ của Ga-ba-ôn, ở tại thành Ga-ba-ôn; tên vợ người là Ma -a-ca.
 And in Gibeon was living the father of Gibeon, Jeiel, whose wife's name was Maacah;
 και ἐν γαβαων κατόκησεν πατήρ γαβαων ιηλ και ὄνομα γυναικὸς αὐτοῦ μοαχα
- 36 Con trưởng nam của người là Ap- ôn; lại sanh Xu-rơ, Kích, Banh, Nê-rơ, Na-đáp,
 And Abdon his oldest son, and Zur and Kish and Baal and Ner and Nadab
 και υἱὸς αὐτοῦ ὁ πρωτότοκος αβαδων και σιρ και κισ και βααλ και νηρ και ναδαβ
- 37 Ghê-đô, A-hi-ô, Xa-cha-ri, và Mích-lô.
 And Gedor and Ahio and Zechariah and Mikloth
 και γεδουρ και ἀδελφὸς και ζαχαρια και μακελλωθ
- 38 Mích-lô sanh Si-mê-am. Chúng cũng đồng ở cùng anh em mình trong thành Giê-ru-sa-lem đối mặt nhau.
 Mikloth was the father of Shimeam. They were living with their brothers in Jerusalem opposite their brothers.
 και μακελλωθ ἐγέννησεν τὸν σαμαα και οὗτοι ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν κατόκησαν ἐν ιερουσαλημ μετὰ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν
- 39 Nê-rơ sanh Kích; Kích sanh Sau-lo; Sau-lo sanh Giô-na-than, Manh-ki-sua, A-bi-na-đáp, và Ech-ba-anh.
 And Ner was the father of Kish; and Kish was the father of Saul; and Saul was the father of Jonathan and Malchi-shua and Abinadab and Eshbaal.
 και νηρ ἐγέννησεν τὸν κισ και κισ ἐγέννησεν τὸν σαουλ και σαουλ ἐγέννησεν τὸν ιωναθαν και τὸν μελχισουε και τὸν αμιναδαβ και τὸν ισβααλ
- 40 Con trai Gi -na-than là Mê-ri-Banh; Mê-ri-Banh sanh Mi-ca.
 And the son of Jonathan was Merib-baal; and Merib-baal was the father of Micah.
 και υἱὸς ιωναθαν μαριβααλ και μαριβααλ ἐγέννησεν τὸν μιχα
- 41 Con trai của Mi-ca là Phi-thôn, Mê-léc, Ta-rê -a, và A-cha.
 And the sons of Micah: Pithon and Melech and Tahrea and Ahaz.
 και υἱοὶ μιχα φαιθων και μαλαχ και θαραχ
- 42 A-cha sanh Gia-ê-ra; Gia-ê-ra sanh A-lê-mét, Ach-ma-v t và Xim-ri; Xim-ri sanh Môt-sa;
 And Ahaz was the father of Jarah; and Jarah was the father of Alemeth and Azmaveth and Zimri; and Zimri was the father of Moza.
 και αχαζ ἐγέννησεν τὸν ιαδα και ιαδα ἐγέννησεν τὸν γαλεμεθ και τὸν γαζμωθ και τὸν ζαμβρι και ζαμβρι ἐγέννησεν τὸν μασα
- 43 Môt-sa sanh Bi-nê -a, con trai Bi-nê -a là Rê-pha-gia; Rê-pha-gia sanh Ê-lê -a-sa, và Ê-lê -a-sa sanh A-xên.
 And Moza was the father of Binea; and Rephaiah was his son, Eleasah his son, Azel his son.
 και μασα ἐγέννησεν τὸν βαανα ραφαια υἱὸς αὐτοῦ ελεασα υἱὸς αὐτοῦ εσηλ υἱὸς αὐτοῦ

- 44** A-xên có sáu người con trai, tên là A-ri-kham, Bóc-ru, Ích-ma-ên, Sê -a-ria, Ô-ba-đia, và Ha-nan; ấy đều là con trai của A-xên.
And Azel had five sons, whose names are: Azrikam, his oldest son, and Ishmael and Sheariah and Obadiah and Hanan: these were the sons of Azel.
καὶ τῷ εσηλ ἔξ υἱοὶ καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν εσδρικαμ πρωτότοκος αὐτοῦ ισμαηλ καὶ σαρια καὶ αβδια καὶ αναν οὔτοι υἱοὶ εσηλ
- 1** Vả, dân Phi-li-tin tranh chiến với Y-so-ra-ên. Dân Y-so-ra-ên chạy trốn khỏi trước mặt dân Phi-li-tin, có nhiều người bị thương chết trên núi Ghinh-bô -a.
Now the Philistines were fighting against Israel; and the men of Israel went in flight before the Philistines, falling down wounded in Mount Gilboa.
καὶ ἀλλόφυλοι ἐπολέμησαν πρὸς ισραηλ καὶ ἔφυγον ἀπὸ προσώπου ἀλλοφύλων καὶ ἔπεσον τραυματῖαι ἐν ὄρει γελβουε
- 2** Dân Phi-li-tin đuổi theo kíp Sau-lơ và các con trai người, đánh giết các con trai ấy, là Giô-na-than, A-bi-na-đáp, và Manh-ki-sua.
And the Philistines went hard after Saul and his sons, and put to death Jonathan and Abinadab and Malchi-shua, the sons of Saul.
καὶ κατεδίωξαν ἀλλόφυλοι ὀπίσω σαουλ καὶ ὀπίσω υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἐπάταξαν ἀλλόφυλοι τὸν ιωναθαν καὶ τὸν αμιναδαβ καὶ τὸν μελχισουε υἱοῦς σαουλ
- 3** Cơn giặc rất kịch liệt, làm cho Sau-lơ thiệt cực khổ; khi lính cầm cung kíp đến người bèn bắn người bị thương.
And the fight was going against Saul, and the archers came across him, and he was wounded by the archers.
καὶ ἐβαρύνθη ὁ πόλεμος ἐπὶ σαουλ καὶ εἶρον αὐτὸν οἱ τοξόται ἐν τοῖς τόξοις καὶ πόνοις καὶ ἐπόνεσεν ἀπὸ τῶν τόξων
- 4** Sau-lơ bảo kẻ vác binh khí hầu mình rằng: Ngươi hãy tuốt gươm của ngươi và đâm giết ta, kéo kẻ chẳng chịu cắt bì kia đến sản nghiệp ta. Song kẻ vác binh khí người không khứng vâng mạng, vì lấy làm sợ hãi. Sau-lơ bèn cầm lấy gươm mình cúi thúc vào ngực.
Then Saul said to the servant who had the care of his arms, Take your sword and put it through me, before these men without circumcision come and make sport of me. But his servant, full of fear, would not do so. Then Saul took out his sword, falling on it himself.
καὶ εἶπεν σαουλ τῷ αἵρωντι τὰ σκεύη αὐτοῦ σπάσαι τὴν ῥομφαίαν σου καὶ ἐκκέντησόν με ἐν αὐτῇ μὴ ἔλθωσιν οἱ ἀπερίτμητοι οὔτοι καὶ ἐμπαίζωσίν μοι καὶ οὐκ ἐβούλετο ὁ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ὅτι ἐφοβεῖτο σφόδρα καὶ ἔλαβεν σαουλ τὴν ῥομφαίαν καὶ ἐπέπεσεν ἐπ' αὐτήν
- 5** Khi kẻ vác binh khí thấy Sau-lơ chết rồi, thì cũng lấy gươm cúi thúc vào ngực mình luôn.
And when his servant saw that Saul was dead, he did the same, and came to his death.
καὶ εἶδεν ὁ αἵρων τὰ σκεύη αὐτοῦ ὅτι ἀπέθανεν σαουλ καὶ ἔπεσεν καὶ γε αὐτὸς ἐπὶ τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν
- 6** Vậy, Sau-lơ, ba con trai người, và cả nhà người đều đồng nhau chết.
So death overtook Saul and his three sons; all his family came to an end together.
καὶ ἀπέθανεν σαουλ καὶ τρεῖς υἱοὶ αὐτοῦ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ πᾶς ὁ οἶκος αὐτοῦ ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἀπέθανεν

- 7 Khi dân Y-sơ-ra-ên ở trong đồng bằng thấy đạo binh chạy trốn, Sau-lơ cùng các con trai người đã chết rồi, thì bỏ thành mình mà trốn đi; dân Phi-li-tin đến ở trong các thành ấy.
 And when all the men of Israel who were in the valley saw that the men of Israel had gone in flight and that Saul and his sons were dead, they went in flight away from their towns; and the Philistines came and took them for themselves.
 και εἶδεν πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ὁ ἐν τῷ αὐλῶνι ὅτι ἔφυγεν ἰσραηλ καὶ ὅτι ἀπέθανεν σαουλ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ κατέλιπον τὰς πόλεις αὐτῶν καὶ ἔφυγον καὶ ἦλθον ἀλλόφυλοι καὶ κατόκησαν ἐν αὐταῖς
- 8 Ngày hôm sau, dân Phi-li-tin đến bóc lột những kẻ tử trận, thấy Sau-lơ và các con trai người ngã chết trên núi Ghinh-bô -a.
 Now the day after, when the Philistines came to take their goods from the dead, they saw Saul and his sons dead in Mount Gilboa.
 και ἐγένετο τῇ ἐχομένῃ καὶ ἦλθον ἀλλόφυλοι τοῦ σκυλεύειν τοὺς τραυματίας καὶ εὔρον τὸν σαουλ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ πεπτωκότας ἐν τῷ ὄρει γελβουε
- 9 Chúng bóc lột thây Sau-lơ, chém đầu người, cắt lấy binh khí người, rồi sai kẻ đi khắp xứ Phi-li-tin, để báo tin cho các thần tượng và dân sự.
 And they took everything off him, and took his head and his war-dress, and sent word into the land of the Philistines round about to give the news to their gods and to the people.
 και ἐξέδυσαν αὐτὸν καὶ ἔλαβον τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ τὰ σκευὴ αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλαν εἰς γῆν ἀλλοφύλων κύκλῳ τοῦ εὐαγγελίσασθαι τοῖς εἰδώλοισι αὐτῶν καὶ τῷ λαῷ
- 10 Chúng để binh khí của người tại trong miếu các thần của chúng nó, còn đầu người thì đóng đinh treo trong chùa Đa-gôn.
 And they put his war-dress in the house of their gods, and put up his head in the house of Dagon.
 και ἔθηκαν τὰ σκευὴ αὐτοῦ ἐν οἴκῳ θεοῦ αὐτῶν καὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ ἔθηκαν ἐν οἴκῳ δαγων
- 11 Khi dân cư Gia-be ở Ga-la-át nghe những điều dân Phi-li-tin đã làm cho Sau-lơ,
 And when the news came to Jabesh-gilead of what the Philistines had done to Saul,
 και ἤκουσαν πάντες οἱ κατοικοῦντες γαλααδ ἅπαντα ἃ ἐποίησαν ἀλλόφυλοι τῷ σαουλ καὶ τῷ ἰσραηλ
- 12 thì những người mạnh dạn đều cầm đuốc đi lên cướp lấy xác vua Sau-lơ và xác các con trai người, đem về Gia-be, chôn hài cốt của họ dưới cây thông tại Gia-be, đoạn kiêng ăn bảy ngày.
 All the fighting-men came up and took away Saul's body and the bodies of his sons, and took them to Jabesh, and put their bones to rest under the oak-tree in Jabesh, and took no food for seven days.
 και ἠγέρθησαν ἐκ γαλααδ πᾶς ἀνὴρ δυνατὸς καὶ ἔλαβον τὸ σῶμα σαουλ καὶ τὸ σῶμα τῶν υἱῶν αὐτοῦ καὶ ἦνεγκαν αὐτὰ εἰς ἰαβις καὶ ἔθαψαν τὰ ὀστέα αὐτῶν ὑπὸ τὴν δρυῖν ἐν ἰαβις καὶ ἐνήστευσαν ἑπτὰ ἡμέρας
- 13 Ấy v y, vua Sau-lơ chết, vì tội lỗi mình đã phạm cùng Đức Giê-hô-va, và vì chẳng có vâng theo mạng lệnh của Ngài; lại vì đã cầu hỏi bà bóng,
 So death came to Saul because of the sin which he did against the Lord, that is, because of the word of the Lord which he kept not; and because he went for directions to one who had an evil spirit,
 και ἀπέθανεν σαουλ ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτοῦ αἷς ἠνόμησεν τῷ κυρίῳ κατὰ τὸν λόγον κυρίου διότι οὐκ ἐφύλαξεν ὅτι ἐπηρώτησεν σαουλ ἐν τῷ ἐγγαστριμύθῳ τοῦ ζητῆσαι καὶ ἀπεκρίνατο αὐτῷ σαμουηλ ὁ προφήτης

- 14** chẳng có cầu hỏi Đức Giê-hô-va; vậy, vì có áy Ngài giết người, đòi nước người cho về Đa-vít, con trai Y-sai.
And not to the Lord: for this reason, he put him to death and gave the kingdom to David, the son of Jesse.
καὶ οὐκ ἐζήτησεν κύριον καὶ ἀπέκτεινεν αὐτὸν καὶ ἐπέστρεψεν τὴν βασιλείαν τῷ δαυιδ υἱῷ ιεσσαί
- 1** Lúc ấy, cả Y-so-ra-ên đều nhóm đến cùng Đa-vít tại Hép-rôn, mà nói rằng: Kìa, chúng tôi vốn là xương thịt của ông.
Then all Israel came together to David at Hebron, and said, Truly, we are your bone and your flesh.
καὶ ἦλθεν πᾶς ἰσραηλ πρὸς δαυιδ ἐν χεβρων λέγοντες ἰδοὺ ὀστά σου καὶ σάρκες σου ἡμεῖς
- 2** Khi trước dầu Sau-lơ còn cai trị chúng tôi, thì ông đã dẫn dân Y-so-ra-ên vào ra; và Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông có phán cùng ông rằng: Người sẽ chăn nuôi dân ta là Y-so-ra-ên, làm quan tướng chúng nó.
In the past, when Saul was king, it was you who went at the head of Israel when they went out or came in; and the Lord your God said to you, You are to be the keeper of my people Israel, and their ruler.
καὶ ἐχθὲς καὶ τρίτην ὄντος σαουλ βασιλέως σὺ ἦσθα ὁ ἐξάγων καὶ εἰσάγων τὸν ἰσραηλ καὶ εἶπεν κύριος ὁ θεὸς σου σοὶ σὺ ποιμανεῖς τὸν λαὸν μου τὸν ἰσραηλ καὶ σὺ ἔση εἰς ἡγουμένον ἐπὶ ἰσραηλ
- 3** Ấy v y, các trưởng lão Y-so-ra-ên đến cùng vua ở Hép-rôn; Đa-vít bèn lập giao ước với chúng tại Hép-rôn trước mặt Đức Giê-hô-va; đoạn, chúng xức dầu cho Đa-vít làm vua trên Y-so-ra-ên, y như lời của Đức Giê-hô-va đã cậy Sa-mu-ên phán ra vậy.
So all the responsible men of Israel came to the king at Hebron; and David made an agreement with them in Hebron before the Lord; and they put the holy oil on David and made him king over Israel, as the Lord had said by Samuel.
καὶ ἦλθον πάντες πρεσβύτεροι ἰσραηλ πρὸς τὸν βασιλέα εἰς χεβρων καὶ διέθετο αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς δαυιδ διαθήκην ἐν χεβρων ἐναντίον κυρίου καὶ ἔχρισαν τὸν δαυιδ εἰς βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ κατὰ τὸν λόγον κυρίου διὰ χειρὸς σαμουηλ
- 4** Đa-vít và cả dân Y-so-ra-ên đi lên thành Giê-ru-sa-lem, ấy là Giê-bu; ở đó có người Giê-bu-sít, là dân của xứ.
Then David and all Israel went to Jerusalem (which is Jebus); and the Jebusites, the people of the land, were there.
καὶ ἐπορεύθη ὁ βασιλεὺς καὶ ἄνδρες ἰσραηλ εἰς ἱερουσαλημ αὕτη ἰεβους καὶ ἐκεῖ οἱ ἰεβουσαῖοι οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν
- 5** Dân cư Giê-bu nói cùng Đa-vít rằng: Người sẽ chẳng hề vào đây. Dầu vậy, Đa-vít chiếm lấy đồn lũy Si-ôn, lấy là thành Đa-vít.
And the people of Jebus said to David, You will not come in here. But still, David took the strong place of Zion, which is the town of David.
εἶπαν δὲ οἱ κατοικοῦντες ἰεβους τῷ δαυιδ οὐκ εἰσελεύσῃ ὧδε καὶ προκατελάβετο τὴν περιοχὴν σιων αὕτη ἡ πόλις δαυιδ
- 6** Đa-vít nói rằng: Hễ ai hãm đánh dân Giê-bu-sít trước hết, ắt sẽ được làm trưởng và làm tướng. Vậy, Giô-áp, con trai Xê-ru-gia, đi lên đánh trước hết, nên được làm quan trưởng.
And David said, The first to overcome the Jebusites will be chief and captain. And Joab, the son of Zeruiah, went up first, and became chief.
καὶ εἶπεν δαυιδ πᾶς τύπτων ἰεβουσαῖον ἐν πρώτοις καὶ ἔσται εἰς ἄρχοντα καὶ εἰς στρατηγόν καὶ ἀνέβη ἐπ' αὐτὴν ἐν πρώτοις ἰωαβ υἱὸς σαρουια καὶ ἐγένετο εἰς ἄρχοντα
- 7** Đa-vít ở trong đồn; vậy nên gọi là thành Đa-vít.
And David took the strong tower for his living-place, so it was named the town of David.
καὶ ἐκάθισεν δαυιδ ἐν τῇ περιοχῇ διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν αὐτὴν πόλιν δαυιδ

- 8 Người xây tường thành bốn phía, từ Mi-lô cho đến khắp chung quanh; còn phần thành dư lại thì Giô-áp sửa sang.
And he took in hand the building of the town all round, starting from the Millo; and Joab put the rest of the town in order.
καὶ ὀκοδόμησεν τὴν πόλιν κύκλῳ καὶ ἐπολέμησεν καὶ ἔλαβεν τὴν πόλιν
- 9 Đa-vít càng ngày càng cường thịnh; vì Đức Giê-hô-va vạ quân ở cùng người.
And David became greater and greater in power, because the Lord of armies was with him.
καὶ ἐπορεύετο δαυὶδ πορευόμενος καὶ μεγαλυνόμενος καὶ κύριος παντοκράτωρ μετ' αὐτοῦ
- 10 Đây là những kẻ làm tướng các lính mạnh dạn của Đa-vít, và đã phụ giúp người được ngai nước, cùng với cả Y-so-ra-ên, lập người lên làm vua, y như lời Đức Giê-hô-va đã phán về Y-so-ra-ên.
Now these are the chief of David's men of war who were his strong supporters in the kingdom, and, with all Israel, made him king, as the Lord had said about Israel.
καὶ οὗτοι οἱ ἄρχοντες τῶν δυνατῶν οἱ ἦσαν τῷ δαυὶδ οἱ κατισχύοντες μετ' αὐτοῦ ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ μετὰ παντὸς ἰσραὴλ τοῦ βασιλεῦσαι αὐτὸν κατὰ τὸν λόγον κυρίου ἐπὶ ἰσραὴλ
- 11 Đây là số các lính mạnh dạn của Đa-vít: Gia-sô-bê-am, con trai của Hác-mô-ni, làm đầu các tướng; ấy là người dùng giáo mình mà giết ba trăm người trong một lượt.
This is the list of David's men of war: Ishbaal, the son of a Hachmonite, the chief of the three: he put to death three hundred at one time with his spear.
καὶ οὗτος ὁ ἀριθμὸς τῶν δυνατῶν τοῦ δαυὶδ ἰεσεβααλ υἱὸς αχαμανι πρῶτος τῶν τριάκοντα οὗτος ἐσπάσατο τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ ἅπαξ ἐπὶ τριακοσίου τραυματίας ἐν καιρῷ ἐνί
- 12 Sau người có Ê-lê -a-sa, con trai của Đô-đô, ở A-hô -a, là một người trong ba người mạnh dạn.
And after him was Eleazar, the son of Dodo the Ahohite, who was one of the three great fighters.
καὶ μετ' αὐτὸν ελεαζαρ υἱὸς δωδαι ὁ αχωχι οὗτος ἦν ἐν τοῖς τρισὶν δυνατοῖς
- 13 Người này ở cùng Đa-vít nơi Pha-đa-mim, khi quân Phi-li-tin nhóm lại đặng giao chiến. Ở đó có một đám ruộng mạch nha, và dân sự đều chạy trốn khỏi mặt dân Phi-li-tin.
He was with David at Pas-dammim, where the Philistines had come together for the fight, near a bit of land full of barley; and the people went in flight before the Philistines.
οὗτος ἦν μετὰ δαυὶδ ἐν φασοδομιν καὶ οἱ ἀλλόφυλοι συνήχθησαν ἐκεῖ εἰς πόλεμον καὶ ἦν μερὶς τοῦ ἀγροῦ πλήρης κριθῶν καὶ ὁ λαὸς ἔφυγεν ἀπὸ πρὸς ὄπου ἀλλοφύλων
- 14 Còn họ đều đứng trong ruộng binh vực nó, và đánh hơn dân Phi-li-tin, và Đức Giê-hô-va khiến cho họ đặng sự thắng trận rất lớn.
And he took up his position in the middle of the bit of land, and kept back their attack, and overcame the Philistines; and the Lord gave a great salvation.
καὶ ἔστη ἐν μέσῳ τῆς μερίδος καὶ ἔσωσεν αὐτὴν καὶ ἐπάταξεν τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐποίησεν κύριος σωτηρίαν μεγάλην

- 15 Trong bọn ba mươi người làm tướng, có ba người đi xuống hang đá A-đu-lam, đến cùng Đa-vít. Còn đội quân Phi-li-tin đóng trại trong trũng Rê-pha-im.
 And three of the thirty went down to David, to the rock, into the strong place of Adullam; and the army of the Philistines had taken up their position in the valley of Rephaim.
 καὶ κατέβησαν τρεῖς ἐκ τῶν τριάκοντα ἀρχόντων εἰς τὴν πέτραν πρὸς δαυὶδ εἰς τὸ σπήλαιον οδολλαμ καὶ παρεμβολὴ τῶν ἀλλοφύλων παρεμβεβλήκει ἐν τῇ κοιλάδι τῶν γιγάντων
- 16 Lúc ấy Đa-vít ở trong đồn, và có phòng binh của dân Phi-li-tin ở Bết-lê-hem.
 At that time David had taken cover in the strong place, and an armed force of the Philistines was in Beth-lehem.
 καὶ δαυὶδ τότε ἐν τῇ περιοχῇ καὶ τὸ σύστημα τῶν ἀλλοφύλων τότε ἐν βαιθλεεμ
- 17 Đa-vít ước ao rằng: Than ôi! chớ gì ai ban cho ta nước uống của giếng bên cửa thành Bết-lê-hem!
 And David, moved by a strong desire, said, If only someone would give me a drink of the water from the water-hole of Beth-lehem by the doorway into the town!
 καὶ ἐπεθύμησεν δαυὶδ καὶ εἶπεν τίς ποτιεῖ με ὕδωρ ἐκ τοῦ λάκκου βαιθλεεμ τοῦ ἐν τῇ πύλῃ
- 18 Vậy, ba người này xông ngang qua trại Phi-li-tin múc nước trong giếng bên cửa thành Bết-lê-hem, đem về cho Đa-vít uống; song người chẳng chịu uống, bèn rảy nước ấy ra trước mặt Đức Giê-hô-va,
 So the three, forcing a way through the Philistine army, got water from the water-hole of Beth-lehem, by the doorway into the town, and took it back to David; but David would not take it, but made an offering of it, draining it out to the Lord,
 καὶ διέρρηξαν οἱ τρεῖς τὴν παρεμβολὴν τῶν ἀλλοφύλων καὶ ὑδρεύσαντο ὕδωρ ἐκ τοῦ λάκκου τοῦ ἐν βαιθλεεμ ὃς ἦν ἐν τῇ πύλῃ καὶ ἔλαβον καὶ ἤλθον πρὸς δαυὶδ καὶ οὐκ ἠθέλησεν δαυὶδ τοῦ πιεῖν αὐτὸ καὶ ἔσπεισεν αὐτὸ τῷ κυρίῳ
- 19 mà nói rằng: Cầu Chúa giữ lấy tôi, đừng để tôi làm sự này; tôi hẳn không uống huyết của ba người này, đã liều thân mình dặng đem nước đến. Vì có ấy nên người không chịu uống. Ấy l công việc của ba người mạnh dạn đó đã làm.
 Saying, By my God, far be it from me to do this! How may I take as drink the life-blood of these men who have put their lives in danger? so he did not take it. These things did the three great men of war.
 καὶ εἶπεν ἰλεὸς μοι ὁ θεὸς τοῦ ποιῆσαι τὸ ῥῆμα τοῦτο εἰ αἷμα ἀνδρῶν τούτων πίομαι ἐν ψυχαῖς αὐτῶν ὅτι ἐν ψυχαῖς αὐτῶν ἤνεγκαν αὐτό καὶ οὐκ ἐβούλετο πιεῖν αὐτὸ ταῦτα ἐποίησαν οἱ τρεῖς δυνατοί
- 20 Lại có A-bi-sai, em của Giô-áp, làm đầu trong ba người mạnh dạn; người dùng giáo mình giết ba trăm người, nên nổi danh tiếng trong ba người ấy.
 And Abishai, the brother of Joab, was chief of the thirty, for he put to death three hundred with his spear, but he had not a name among the three.
 καὶ ἀβησσα ἀδελφὸς ἰωαβ οὗτος ἦν ἄρχων τῶν τριῶν οὗτος ἐσπάσατο τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ ἐπὶ τριακοσίους τραυματίας ἐν καιρῷ ἐνὶ καὶ οὗτος ἦν ὀνομαστός ἐν τοῖς τρισίν
- 21 Trong ba người mạnh dạn ấy, người sang trọng hơn, được làm trưởng của họ, song chẳng bằng ba người trước.
 Of the thirty, he was the noblest, and was made their captain, but he was not equal to the first three.
 ἀπὸ τῶν τριῶν ὑπὲρ τοὺς δύο ἐνδοξος καὶ ἦν αὐτοῖς εἰς ἄρχοντα καὶ ἕως τῶν τριῶν οὐκ ἴσχυετο

- 22 Lại có Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa ở Cáp-xê-ên, là một người mạnh dạn đã làm nhiều công việc cả thể; người đã giết hai người Mô-áp mạnh bạo hơn hết; trong kỳ sa tuyết, người xuống một cái hố giết một con sư tử.
Benaiah, the son of Jehoiada, a fighting-man of Kabzeel, had done great acts; he put to death two young lions going into their secret place; and he went down into a hole and put a lion to death in time of snow.
 και βαναϊας υἱὸς ἰωδαε υἱὸς ἀνδρὸς δυνατοῦ πολλὰ ἔργα αὐτοῦ ὑπὲρ καρβασαηλ οὗτος ἐπάταξεν τοὺς δύο ἀριηλ μωαβ καὶ οὗτος κατέβη καὶ ἐπάταξεν τὸν λέοντα ἐν τῷ λάκκῳ ἐν ἡμέρᾳ χιόνος
- 23 Ngài cũng đánh giết một người Ê-díp-tô cao năm thước; người Ê-díp-tô cầm nơi tay cây giáo lớn bằng trục máy dệt, còn Bê-na-gia xuống đón người, cầm một cây gậy, rút lấy giáo khỏi tay người Ê-díp-tô, dùng giáo nó mà giết nó.
And he made an attack on an Egyptian, a very tall man about five cubits high, armed with a spear like a cloth-worker's rod; he went down to him with a stick, and pulling his spear out of the hand of the Egyptian, put him to death with that same spear.
 και οὗτος ἐπάταξεν τὸν ἄνδρα τὸν αἰγύπτιον ἄνδρα ὀρατὸν πεντάπηχον καὶ ἐν χειρὶ τοῦ αἰγυπτίου δόρυ ὡς ἀντίον ὑφαινόντων καὶ κατέβη ἐπ' αὐτὸν βαναϊας ἐν ῥάβδῳ καὶ ἀφείλατο ἐκ τῆς χειρὸς τοῦ αἰγυπτίου τὸ δόρυ καὶ ἀπέκτεινεν αὐτὸν ἐν τῷ δόρατι αὐτοῦ
- 24 Ấy l công việc Bê-na-gia, con trai Giê-hô-gia-đa, đã làm, được nổi danh tiếng trong ba người mạnh dạn.
These were the acts of Benaiah, the son of Jehoiada, who had a great name among the thirty men of war.
 ταῦτα ἐποίησεν βαναϊας υἱὸς ἰωδαε καὶ τούτῳ ὄνομα ἐν τοῖς τρισὶν τοῖς δυνατοῖς
- 25 Trong ba mươi người mạnh dạn, người được sang trọng hơn hết, song chẳng bằng ba người trước. Đa-vít nhận người vào bàn mật nghị mình.
He was honoured over the thirty, but he was not equal to the first three: and David put him over his servants.
 ὑπὲρ τοὺς τριάκοντα ἔνδοξος οὗτος καὶ πρὸς τοὺς τρεῖς οὐκ ἦρχετο καὶ κατέστησεν αὐτὸν δαυὶδ ἐπὶ τὴν πατριὰν αὐτοῦ
- 26 Lại có các người mạnh dạn trong đội binh, là: A-sa-ên, em của Giô-áp; En-ca-nan, con trai của Đô-đô ở Bết-lê-hem;
And these were the great men of war: Asahel, the brother of Joab, Elhanan, the son of Dodo of Beth-lehem,
 και δυνατοὶ τῶν δυνάμεων ασαηλ ἀδελφὸς ἰωαβ ελεαναν υἱὸς δωδω ἐκ βαιθλαεμ
- 27 Sa-mốt, người Ha-rôn; Hê-lét, người Pha-ôn;
Shammoth the Harodite, Helez the Pelonite,
 σαμμοθ ὁ ἀδὶ χελλης ὁ φελωνι
- 28 Y-ra, con trai của Y-kết ở Thê-kô -a; A-bi-ê-xe ở A-na-tôt;
Ira, the son of Ikkesh the Tekoite, Abiezer the Anathothite,
 ωραι υἱὸς εκκης ὁ θεκωι αβιεζερ ὁ αναθωθι
- 29 Si-bê-cai ở Hu-sa; Y-lai ở A-hô -a;
Sibbecai the Hushathite, Ilai the Ahohite,
 σοβοχαι ὁ ασωθι ηλι ὁ αχωι

- 30 Ma-ha-rai ở Nê-tô-pha; Hê-lét, con trai của Ba -a-na ở Nê-tô-pha;
Maharai the Netophathite, Heled, the son of Baanah the Netophathite,
 μοοραι ó νετωφαθι χολοδ υιός νοοζα ó νετωφαθι
- 31 Y-tai, con trai Ri-bai ở Ghi-bê -a, thành của con cái Bên-gia-min; Bê-na-gia ở Phi-ra-thôn;
Ithai, the son of Ribai of Gibeah, of the children of Benjamin, Benaiah the Pirathonite,
 αιθι υιός ριβαι εκ βουνοϋ βενιαμιν βαναιας ó φαραθωνι
- 32 Hu-rai ở Na-ha-lê-Ga-ách; A-bi-ên ở A-ra-ba;
Hurai of Nahale-gaash, Abiel the Arbathite,
 ουρι εκ ναχαλιγας αβιηλ ó γαραβεθθι
- 33 Ach-ma-v t ở Ba-hu-rim; Ê-li-ác-ba ở Sa-anh-bôn;
Azmaveth of Bahurim, Eliahba the Shaalbonite,
 αζμωθ ó βερρι ελιαβα ó σαλαβωνι
- 34 Bê-nê-ha-sem ở Ghi-xôn; Giô-na-than, con trai Sa-ghê ở Ha-ra;
The sons of Hashem the Gizonite, Jonathan, the son of Shage the Hararite,
 βενναιας οσομ ó γεννουνι ιωναθαν υιός σωλα ó αραρι
- 35 A-hi-giam, con trai Sa-ca ở Ha-ra; Ê-li-pha, con trai U-ro;
Ahiam, the son of Sacar the Hararite, Eliphai, the son of Ur,
 αχιμ υιός σαχαρ ó αραρι ελφαλ υιός ουρ
- 36 Hê-phe ở Mê-kê-ra; A-hi-gia ở Pha-lôn;
Hepher the Mecherathite, Ahijah the Pelonite,
 οφαρ ó μοχοραθι αχια ó φελωνι
- 37 Hét-rô ở Cạt-mên; Na -a-rai, con trai E-bai;
Hezro the Carmelite, Naarai, the son of Ezbai,
 ησεραι ó χαρμαλι νααραι υιός αζωβαι
- 38 Giô-ên em của Na-than,; Mi-bê-ha, con trai của Ha-gơ-ri; Xê-léc là người Am-môn;
Joel, the brother of Nathan, Mibhar, the son of Hagri,
 ιωηλ αδελφός ναθαν μεβααρ υιός αγαρι

- 39 Na-ha-rai ở Bê-ê-rót, là kẻ vác binh khí của Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia;
Zelek the Ammonite, and Naharai the Berothite, the servant who had the care of the arms of Joab, the son of Zeruah;
σεληκ ὁ αμμωνι ναχωρ ὁ βερθι αἴρων σκεύη ἰωαβ υἱοῦ σαρουια
- 40 Y-ra ở Giê-the; Ga-rép cũng ở Giê-the;
Ira the Ithrite, Gareb the Ithrite,
ιρα ὁ ιεθηρι γαρηβ ὁ ιεθηρι
- 41 U-ri người Hê-tít; Xa-bát, con trai Ac-lai;
Uriah the Hittite, Zabad, the son of Ahlai,
ουριας ὁ χεττι ζαβετ υἱὸς αχλια
- 42 A- i-na, con trai của Si-xa, người Ru-bên, làm trưởng dòng Ru-bên, và có ba mươi binh chiến ở với người;
Adina, the son of Shiza the Reubenite, a chief of the Reubenites, and thirty with him;
αδινα υἱὸς σαιζα τοῦ ρουβην ἄρχων καὶ ἐπ' αὐτῷ τριάκοντα
- 43 Ha-nan, con trai của Ma -a-ca; Giô-sa-phát ở Mê-then;
Hanan, the son of Maacah, and Joshaphat the Mithnite,
αναν υἱὸς μοωχα καὶ ἰωσαφατ ὁ βαιθανι
- 44 U-xia ở Ach-ta-r t; Sa-ma và Giê-hi-ên, con trai của Hô-tam ở A-rô -e;
Uzzia the Ashterathite, Shama and Jeiel, the sons of Hotham the Aroerite,
οζια ὁ ασταρωθι σαμμα καὶ ιηλ υἱοὶ χωθαν τοῦ αραρι
- 45 Giê-đi -a-ên, con trai của Sim-ri; Giô-ha, anh em người dân Thi-sít;
Jediael, the son of Shimri, and Joha his brother, the Tizite,
ιεδηλ υἱὸς σαμερι καὶ ἰωζαε ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ ὁ ιεασι
- 46 Ê-li-en ở Ma-ha-vim; Giê-ri-bai và Giô-sa-via, con trai của En-na-am; G t-ma là người Mô-áp;
Eliel the Mahavite, and Jeribai and Joshaviah, the sons of Elnaam, and Ithmah the Moabite,
ελιηλ ὁ μι καὶ ιαριβι καὶ ἰωσια υἱὸς αὐτοῦ ελνααμ καὶ ιεθεμα ὁ μοαβίτης
- 47 Ê-li-ên, Ô-bét, và Gia -a-si-ên, là người Mét-sô-ba.
Eliel and Obed, and Jaasiel the Mezobaite.
αλιηλ καὶ ωβηδ καὶ ιεσιηλ ὁ μισαβια

- 1** Trong khi Đa-vít tránh khỏi mặt Sau-lo, con trai của Kích, thì có mấy người mạnh dạn đến cùng người, tại Xiéc-lạc giúp đỡ người trong cơn giặc.
Now these are the men who came to David at Ziklag, while he was still shut up, because of Saul, the son of Kish; they were among the strong men, his helpers in war.
καὶ οὗτοι οἱ ἐλθόντες πρὸς δαυὶδ εἰς σωκλαγ ἔτι συνεχόμενου ἀπὸ προσώπου σαουλ υἱοῦ κίς καὶ οὗτοι ἐν τοῖς δυνατοῖς βοηθοῦντες ἐν πολέμῳ
- 2** Chúng đều có tài giương cung, giỏi dùng dây giống liệng đá, cầm cung bắn tên, hoặc bằng tay hữu hay là bằng tay tả; cả đều thuộc về dòng Sau-lo, về chi phái Bên-gia-min. Đây là tên họ:
They were armed with bows, and were able to send stones, and arrows from the bow, with right hand or left: they were Saul's brothers, of Benjamin.
καὶ τόξῳ ἐκ δεξιῶν καὶ ἐξ ἀριστερῶν καὶ σφενδονῆται ἐν λίθοις καὶ τόξοις ἐκ τῶν ἀδελφῶν σαουλ ἐκ βενιαμιν
- 3** A-hi-ê-xe làm đầu, và Giô-ách, con trai của Sê-ma ở Ghi-bê -a, Giê-xi-ên và Phê-lét, con trai của Ach-ma-v t; Bê-ca-ra, Giê-hu ở A-na-tót; Ahiezer was their chief, then Joash, the sons of Shemaah the Gibeathite; and Jeziel and Pelet, the sons of Azmaveth; and Beracah and Jehu the Anathothite;
ὁ ἄρχων αχιεζερ καὶ ιωας υἱὸς ασμα τοῦ γεβωθίτου καὶ ιωηλ καὶ ιωφαλητ υἱοὶ ασμωθ καὶ βερχια καὶ ιηουλ ὁ αναθωθι
- 4** Gít-mai-gia ở Ga-ba-ôn, là kẻ mạnh dạn trong ba mươi người kia, và làm đầu họ; lại có Giê-rê-mi; Gia-ha-xi-ên; Giô-ha-nan; Giô-xa-bát ở Ghê-đ ê-ra;
And Ishmaiah the Gibeonite, a great man among the thirty, and their chief; and Jeremiah and Jehaziel and Johanan and Jozabad the Gederathite;
καὶ σαμιας ὁ γαβαωνίτης δυνατὸς ἐν τοῖς τριάκοντα καὶ ἐπὶ τῶν τριάκοντα
- 5** Ê-lu-xai; Giê-ri-mót; Bê -a-lia; Sê-ma-ri -a; Sê-pha-ti -a ở Ha-róp;
Eluzai and Jerimoth and Bealiah and Shemariah and Shephatiah the Haruphite;
ιερμιας καὶ ιεζηλ καὶ ιωαναν καὶ ιωζαβαδ ὁ γαδαραθι
- 6** En-ca-na, Di-si-gia, A-xa-r n, Giô-ê-xe, và Gia-sô-bê-am, người Cô-rê;
Elkanah and Isshiah and Azarel and Joezer and Jashobeam, the Korahites;
ελιαζαι καὶ ιαριμουθ καὶ βααλια καὶ σαμαρια καὶ σαφατια ὁ χαιραφι
- 7** Giô-ê-la và Xê-ba-đia, con trai của Giê-rô-ham ở Ghê-đô.
And Joelah and Zebadiah, the sons of Jeroham of Gedor.
ηλκανα καὶ ιησουνι καὶ οζρηλ καὶ ιωαζαρ καὶ ιεσβοαμ οἱ κορῖται
- 8** Trong chi phái Gát, có những người tới cùng Đa-vít tại nơi đồn trong đồng vắng, vốn là kẻ mạnh mẽ, có tài chiến trận, cầm khiên, cầm giáo, diện mạo như sư tử, lanh lẹ như hoàng dương trên núi.
And some of the Gadites, siding with David, went to his strong place in the waste land, great and strong men, trained for war, expert in the use of arms, whose faces were like the faces of lions, and they were quick-footed like roes on the mountains;
καὶ ελια καὶ ζαβαδια υἱοὶ ιρααμ υἱοὶ τοῦ γεδωρ

- 9 Ê-xe làm đầu; Ô-ba-đia thứ nhì, Ê-li-áp thứ bảy,
Ezer their chief, Obadiah the second, Eliab the third,
καὶ ἀπὸ τοῦ γαδδί ἐχωρίσθησαν πρὸς δαυὶδ ἀπὸ τῆς ἐρήμου ἰσχυροὶ δυνατοὶ ἄνδρες παρατάξεως πολέμου αἵροντες θυρεοὺς καὶ δόρατα καὶ πρόσ
ωπον λέοντος πρόσωπα αὐτῶν καὶ κοῦφοι ὡς δορκάδες ἐπὶ τῶν ὀρέων τῷ τάχει
- 10 Mích-ma-nan thứ tư, Giê-rê-mi thứ năm,
Mishmannah the fourth, Jeremiah the fifth,
αζερ ὁ ἄρχων αβδια ὁ δεύτερος ελιαβ ὁ τρίτος
- 11 At-tai th sáu, Ê-li-ên thứ bảy,
Attai the sixth, Eliel the seventh,
μασεμαννη ὁ τέταρτος ιερμια ὁ πέμπτος
- 12 Giô-ha-nan thứ tám, En-xa-b t thứ chín,
Johanan the eighth, Elzabad the ninth,
εθθι ὁ ἕκτος ελιαβ ὁ ἕβδομος
- 13 Giê-rê-mi thứ mười, Mác-ba-nai thứ mười một,
Jeremiah the tenth, Machbannai the eleventh.
ιωαναν ὁ ὄγδοος ελιαζερ ὁ ἕνατος
- 14 chúng đều là con cháu của Gát, và làm quan cai cơ binh; kẻ nhỏ cai một trăm người, kẻ lớn cai một ngàn người.
These Gadites were captains of the army; the least of them was captain over a hundred men, and the greatest over a thousand.
ιερμια ὁ δέκατος μαχαβανναι ὁ ἐνδέκατος
- 15 Ấy l những kẻ đi qua sông Giô-đanh trong tháng giêng, lúc nước ngập hai bên bờ, đuổi các dân sự ở tại trũng hoặc về phía đông hay về phía tây.
It was they who went over Jordan in the first month, when the river was overflowing, and put to flight all the people of the valleys, to the east
and to the west.
οὔτοι ἐκ τῶν υἱῶν γαδ ἄρχοντες τῆς στρατιᾶς εἷς τοῖς ἑκατὸν μικρὸς καὶ μέγας τοῖς χιλίοις
- 16 Lại có người thuộc về Bên-gia-min và Giu-đa cũng đi tới cùng Đa-vít trong đồn người.
And some of the children of Benjamin and Judah came to David in his strong place.
οὔτοι οἱ διαβάντες τὸν ἰορδάνην ἐν τῷ μηνὶ τῷ πρώτῳ καὶ οὗτος πεπληρωκὸς ἐπὶ πᾶσαν κρηπίδα αὐτοῦ καὶ ἐξεδίωξαν πάντας τοὺς κατοικοῦντας
ἀλλῶνας ἀπὸ ἀνατολῶν ἕως δυσμῶν

- 17 Đa-vít ra đón rước chúng, mà nói rằng: Nếu các ngươi đến cùng ta cách hòa bình để hòa giúp ta, thì lòng ta sẽ hiệp cùng các ngươi; ví bằng các ngươi thăm mưu lừa ta cho kẻ thù nghịch, nguyện Đức Chúa Trời của tổ phụ ta xem xét và đoán phạt; vì tay ta không có phạm điều lỗi nào.
And David went out to them, and said to them, If you have come in peace to give me help, my heart will be united with yours; but if you have come to give me up to those who would take my life, though my hands are clean from wrongdoing, then may the God of our fathers see it and give you punishment.
καὶ ἦλθον ἀπὸ τῶν υἱῶν βενιαμιν καὶ ιουδα εἰς βοήθειαν τοῦ δαυιδ
- 18 Khi ấy có A-ma-sai làm đầu trong ba mươi người ấy, được Thánh Linh cảm động, mà nói rằng: Hỡi Đa-vít, chúng tôi đều về ông! Hỡi con trai Y-sai, chúng tôi binh vì ông! Nguyện ông được bình yên, bình yên; nguyện kẻ giúp đỡ ông cũng được bình yên; bởi vì Đức Chúa Trời ông phò trợ ông! Đa-vít bèn nhận tiếp các người ấy, đặt làm tướng.
Then the spirit came on Amasai, who was chief of the captains, and he said, We are yours, David, we are on your side, O son of Jesse: may peace be with you and peace be with your helpers; for God is your helper. Then David took them into his army and made them captains of the band.
καὶ δαυιδ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν αὐτῶν καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰ εἰς εἰρήνην ἤκατε πρὸς με εἴη μοι καρδιά καθ' ἑαυτὴν ἐφ' ὑμᾶς καὶ εἰ τοῦ παραδοῦναι με τοῖς ἐχθροῖς μου οὐκ ἐν ἀληθείᾳ χειρός ἴδοι ὁ θεὸς τῶν πατέρων ἡμῶν καὶ ἐλέγξαιτο
- 19 Cũng có mấy người thuộc về Mê-na-se đến theo Đa-vít khi người cùng quân Phi-li-tin đi giao chiến cùng Sau-lơ; song họ chẳng giúp đỡ quân Phi-li-tin, vì các quan trưởng Phi-li-tin bàn luận nhau rằng: Sợ e nó trở về cùng Sau-lơ, chủ nó, làm nguy cho đầu chúng ta chẳng.
And some of the men of Manasseh came over to David, when he went with the Philistines to the war against Saul, but he gave them no help: for the lords of the Philistines, after discussion, sent him away, saying, He will go back to his master Saul, at the price of our lives.
καὶ πνεῦμα ἐνέδυσε τὸν αμασαι ἄρχοντα τῶν τριάκοντα καὶ εἶπεν πορεύου καὶ ὁ λαὸς σου δαυιδ υἱὸς ιεσσαὶ εἰρήνη εἰρήνη σοὶ καὶ εἰρήνη τοῖς βοηθοῖς σου ὅτι ἐβοήθησέν σοι ὁ θεὸς σου καὶ προσεδέξατο αὐτοὺς δαυιδ καὶ κατέστησεν αὐτοὺς ἄρχοντας τῶν δυνάμεων
- 20 Khi người trở về Xiéc-lạc, có mấy người bởi Mê-na-se đến theo người, là At-na, Gi -xa-bát, Ê-li-hu, và Xi-lê-thai, đều làm quan-cai ngàn quân trong chi phái Mê-na-se.
Then when he went back to Ziklag, there came over to him, of the men of Manasseh, Adnah and Jozabad and Jedaiel and Michael and Jozabad and Elihu and Zillethai, captains of thousands from the armies of Manasseh.
καὶ ἀπὸ μανασση προσεχώρησαν πρὸς δαυιδ ἐν τῷ ἐλθεῖν τοὺς ἀλλοφύλους ἐπὶ σαουλ εἰς πόλεμον καὶ οὐκ ἐβοήθησεν αὐτοῖς ὅτι ἐν βουλήῃ ἐγένετο παρὰ τῶν στρατηγῶν τῶν ἀλλοφύλων λεγόντων ἐν ταῖς κεφαλαῖς τῶν ἀνδρῶν ἐκείνων ἐπιστρέψει πρὸς τὸν κύριον αὐτοῦ σαουλ
- 21 Những kẻ này phụ giúp Đa-vít đối địch với quân giặc cướp, bởi vì chúng đều là người mạnh dạn, và làm quan tướng đội binh.
And they gave David help against the armed bands, for they were all great men of war, and captains in the army.
ἐν τῷ πορευθῆναι αὐτὸν εἰς σωκλαγ προσεχώρησαν αὐτῷ ἀπὸ μανασση εδνα καὶ ιωζαβαθ καὶ ιωδιηλ καὶ μιχαηλ καὶ ιωσαβεθ καὶ ελιμουθ καὶ σελαθι ἄρχηγοὶ χιλιάδων εἰσὶν τοῦ μανασση
- 22 Hằng ngày có người đến cùng Đa-vít đặng giúp đỡ người, cho đến khi thành đội quân lớn, như đội quân của Đức Chúa Trời.
And from day to day more supporters came to David, till he had a great army like the army of God.
καὶ αὐτοὶ συνεμάχισαν τῷ δαυιδ ἐπὶ τὸν γεδδουρ ὅτι δυνατοὶ ἰσχύος πάντες καὶ ἦσαν ἠγούμενοι ἐν τῇ στρατιᾷ ἐν τῇ δυνάμει

- 23** Đây là số các quân lính đến cùng Đa-vít tại Hép-rôn, đặng làm cho nước Sau-lơ thuộc về người, theo như lời của Đức Giê-hô-va.
These are the numbers of the chiefs of the armed men, ready for war, who came to David at Hebron, to give the kingdom of Saul into his hands, as the Lord had said.
ὅτι ἡμέραν ἐξ ἡμέρας ἦρχοντο πρὸς δαυιδ εἰς δύναμιν μεγάλην ὡς δύναμις θεοῦ
- 24** Trong con cháu Giu-đa có sáu ngàn tám trăm người đều cầm khiên, cầm giáo, sắm sửa tranh chiến.
There were six thousand, eight hundred spearmen of the children of Judah, armed for war;
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀρχόντων τῆς στρατιᾶς οἱ ἐλθόντες πρὸς δαυιδ εἰς χεβρον τοῦ ἀποστρέψαι τὴν βασιλείαν σαουλ πρὸς αὐτὸν κατὰ τὸν λόγον κυρίου
- 25** Bởi con cháu Si-mê-ôn, có bảy ngàn một trăm người mạnh dạn đều ra trận được.
Seven thousand, one hundred of the children of Simeon, great men of war;
υἱοὶ ἰουδα θυρεοφόροι καὶ δορατοφόροι ἕξ χιλιάδες καὶ ὀκτακόσιοι δυνατοὶ παρατάξεως
- 26** Bởi con cháu Lê-vi, có bốn ngàn sáu trăm.
Of the children of Levi, four thousand, six hundred.
τῶν υἱῶν συμεων δυνατοὶ ἰσχύος εἰς παράταξιν ἑπτὰ χιλιάδες καὶ ἑκατόν
- 27** Giê-hô-gia-đa cai quản nhà A-rôn, và với người có ba ngàn bảy trăm người.
And Jehoiada, chief of the family of Aaron, and with him three thousand, seven hundred men;
τῶν υἱῶν λευι τετρακισχίλιοι ἑξακόσιοι
- 28** Lại có Xa-đốc, là kẻ trai trẻ mạnh dạn, và với người có hai mươi hai trưởng của nhà cha người.
And Zadok, a young man, great and strong in war, with twenty-two captains from his father's people.
καὶ ἰωαδαι ὁ ἠγούμενος τῶ ἀαρων καὶ μετ' αὐτοῦ τρεῖς χιλιάδες καὶ ἑπτακόσιοι
- 29** Về con cháu Bên-gia-min, anh em của Sau-lơ, được ba ngàn người; vì đến bấy giờ, phần lớn hơn chúng nó còn đương theo nhà Sau-lơ.
And of the children of Benjamin, the brothers of Saul, three thousand; for up to that time the greater part of them had been true to Saul.
καὶ σαδωκ νέος δυνατὸς ἰσχύι καὶ τῆς πατρικῆς οἰκίας αὐτοῦ ἄρχοντες εἴκοσι δύο
- 30** Về con cháu Ep-ra-im, c được hai vạn tám trăm người, đều là người mạnh dạn, có danh tiếng trong nhà cha mình.
And of the children of Ephraim, twenty thousand, eight hundred great men of war, men of great name in their families.
καὶ ἐκ τῶν υἱῶν βενιαμιν τῶν ἀδελφῶν σαουλ τρεῖς χιλιάδες καὶ ἔτι τὸ πλεῖστον αὐτῶν ἀπεσκοπεῖ τὴν φυλακὴν οἴκου σαουλ
- 31** Về nửa chi phái Mê-na-se, có một vạn tám ngàn người, ai nấy đều kể từng tên, đến đặng lập Đa-vít làm vua.
And from the half-tribe of Manasseh, eighteen thousand, listed by name, came to make David king.
καὶ ἀπὸ υἱῶν εφραιμ εἴκοσι χιλιάδες καὶ ὀκτακόσιοι δυνατοὶ ἰσχύι ἄνδρες ὀνομαστοὶ κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν

- 32 Về con cháu Y-sa-ca, có những kẻ hiểu biết thì giờ, và việc dân Y-sơ-ra-ên nên làm; chúng nó hai trăm trưởng tộc; còn những người anh em chúng cũng vâng lệnh chúng bàn.
 And of the children of Issachar, there were two hundred chiefs, men who had expert knowledge of the times and what it was best for Israel to do, and all their brothers were under their orders.
 και ἀπὸ τοῦ ἡμίσεως φυλῆς μανασση δέκα ὀκτὼ χιλιάδες οἱ ὀνομάσθησαν ἐν ὀνόματι τοῦ βασιλεῦσαι τὸν δαυιδ
- 33 Về Sa-bu-lôn, có năm vạn người hay bày trận, cầm các thứ binh khí dự bị đặng giao chiến, hàng ngũ chỉnh tề, có một lòng một dạ.
 Of Zebulun, there were fifty thousand men, who went out with the army, expert in ordering the fight, to give help with all sorts of arms; true-hearted men.
 και ἀπὸ τῶν υἱῶν ισσαχαρ γινώσκοντες σύνεσιν εἰς τοὺς καιροὺς γινώσκοντες τί ποιῆσαι ἰσραηλ εἰς τὰς ἀρχὰς αὐτῶν διακόσιοι και πάντες ἀδελφοὶ αὐτῶν μετ' αὐτῶν
- 34 Về Nép-ta-li, có một ngàn quan cai, với ba vạn bảy ngàn người cầm khiên cầm giáo theo mình.
 And of Naphtali, a thousand captains with thirty-seven thousand spearmen.
 και ἀπὸ ζαβουλων ἐκπορευόμενοι εἰς παράταξιν πολέμου ἐν πᾶσιν σκεύεσιν πολεμικοῖς πενήκοντα χιλιάδες βοηθῆσαι τῷ δαυιδ οὐχ ἑτεροκλινῶς
- 35 Về Đan, có hai vạn tám ngàn sau trăm người có tài dàn trận.
 And of the Danites, twenty-eight thousand, six hundred, expert in ordering the fight.
 και ἀπὸ νεφθαλι ἄρχοντες χίλιοι και μετ' αὐτῶν ἐν θυρεοῖς και δόρασιν τριάκοντα ἑπτὰ χιλιάδες
- 36 Về A-se, có bốn vạn người hay kéo ra chinh chiến, và có tài dàn trận.
 And of Asher, forty thousand who went out with the army, expert in ordering the fight.
 και ἀπὸ τῶν δανιτῶν παρατασσόμενοι εἰς πόλεμον εἴκοσι ὀκτὼ χιλιάδες και ὀκτακόσιοι
- 37 Còn về Ru-bên, Gát, và về nửa chi phái Mê-na-se ở bên kia sông Giô-đanh, có mười hai vạn người cầm các thứ binh khí sẵn ra trận.
 From the other side of Jordan, there were a hundred and twenty thousand of the Reubenites and the Gadites and the men of the half-tribe of Manasseh, armed with every sort of instrument of war.
 και ἀπὸ τοῦ ασηρ ἐκπορευόμενοι βοηθῆσαι εἰς πόλεμον τεσσαράκοντα χιλιάδες
- 38 Những người này là lính chiến có tài bày trận, đều lấy lòng thành mà kéo đến Hép-rôn đặng lập Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên; còn những người khác trong Y-sơ-ra-ên cũng đều một lòng một dạ muốn tôn Đa-vít làm vua.
 All these men of war, expert in ordering the fight, came to Hebron with the full purpose of making David king over all Israel; and all the rest of Israel were united in their desire to make David king.
 και ἐκ πέραν τοῦ ἰορδάνου ἀπὸ ρουβην και γαδδι και ἀπὸ τοῦ ἡμίσεως φυλῆς μανασση ἐν πᾶσιν σκεύεσιν πολεμικοῖς ἑκατὸν εἴκοσι χιλιάδες
- 39 Chúng ở lại với vua Đa-vít ba ngày và ăn uống; vì anh em của chúng đã sẵn sẵn cho.
 For three days they were there with David, feasting at his table, for their brothers had made ready food for them.
 πάντες οὗτοι ἄνδρες πολεμιστὰι παρατασσόμενοι παράταξιν ἐν ψυχῇ εἰρηνικῇ και ἦλθον εἰς χεβρων τοῦ βασιλεῦσαι τὸν δαυιδ ἐπὶ πάντα ἰσραηλ και ὁ κατάλοιπος ἰσραηλ ψυχὴ μία τοῦ βασιλεῦσαι τὸν δαυιδ

40 Còn những người ở miền lân cận hơn cho đến đất Y-sa-ca, Sa-bu-lôn, và Nép-ta-li đều đem chở bằng lừa, lạc đà, con la, và con bò, nào bánh mì, bột miến, trái vả, nho khô, rượu, dầu, cùng dẫn bò và chiên đến rất nhiều, bởi vì có sự vui vẻ nơi Y-sơ-ra-ên.

And those who were near, as far as Issachar and Zebulun and Naphtali, came with food on asses and camels and mules and oxen, with meal for food and cakes of figs and masses of grapes, and wine and oil and oxen and sheep in great numbers, for there was joy in Israel.

καὶ ἦσαν ἐκεῖ ἡμέρας τρεῖς ἐσθίοντες καὶ πίνοντες ὅτι ἠτοίμασαν αὐτοῖς οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν

1 Đa-vít hội nghị với quan tướng ngàn quân, quan tướng trăm quân, cùng các quan trưởng của dân.

Then David had discussions with the captains of thousands and the captains of hundreds and with every chief.

καὶ ἐβουλεύσατο δαυὶδ μετὰ τῶν χιλιάρχων καὶ τῶν ἑκατοντάρχων παντὶ ἡγουμένῳ

2 Đa-vít nói với cả hội chúng Y-sơ-ra-ên rằng: Nếu các người lấy điều này làm tốt lành, và nếu sự này do nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta mà đến, thì ta hãy sai người đi khắp mọi nơi, đến cùng anh em chúng ta còn lại ở khắp xứ Y-sơ-ra-ên, và đến cùng những thầy tế lễ và người Lê-vi ở trong các thành địa hạt chúng, để nhóm chúng lại cùng ta;

And David said to all the men of Israel who had come together there, If it seems good to you and if it is the purpose of the Lord our God, let us send to all the rest of our brothers, everywhere in the land of Israel, and to the priests and the Levites in their towns and the country round them, and get them to come together here to us;

καὶ εἶπεν δαυὶδ τῇ πάσῃ ἐκκλησίᾳ ἰσραηλ εἰ ἐφ' ὑμῖν ἀγαθὸν καὶ παρὰ κυρίου θεοῦ ἡμῶν εὐδοωθῆ ἄποστείλωμεν πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς ἡμῶν τοὺς ὑπολειμμένους ἐν πάσῃ γῆ ἰσραηλ καὶ μετ' αὐτῶν οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται ἐν πόλεσιν κατασχέσεως αὐτῶν καὶ συναχθήσονται πρὸς ἡμᾶς

3 rồi chúng ta phải thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về cùng chúng ta; vì trong đời Sau-lơ, chúng ta không có đến trước hòm giao ước mà cầu vấn Đức Chúa Trời.

And let us get back for ourselves the ark of our God: for in the days of Saul we did not go to it for directions.

καὶ μετενέγκωμεν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἡμῶν πρὸς ἡμᾶς ὅτι οὐκ ἐζήτησαν αὐτὴν ἀφ' ἡμερῶν σαουλ

4 Cả hội chúng đều nói rằng nên làm như vậy; vì cả dân sự lấy lời ấy làm tốt lành.

And all the people said they would do so, for it seemed right to them.

καὶ εἶπεν πᾶσα ἡ ἐκκλησία τοῦ ποιῆσαι οὕτως ὅτι εὐθὺς ὁ λόγος ἐν ὀφθαλμοῖς παντὸς τοῦ λαοῦ

5 Đa-vít bèn nhóm cả Y-sơ-ra-ên, từ Si-ho, khe Ê-díp-tô, cho đến nơi nào Ha-mát, để rước hòm của Đức Chúa Trời từ Ki-ri-át-Giê -a-rim về.

So David sent for all Israel to come together, from Shihor, the river of Egypt, as far as the way into Hamath, to get the ark of God from Kiriath-jearim.

καὶ ἐξεκκλησίασεν δαυὶδ τὸν πάντα ἰσραηλ ἀπὸ ὀρίων αἰγύπτου καὶ ἕως εἰσόδου ἡμαθ τοῦ εἰσενέγκαι τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἐκ πόλεως ἱαριμ

6 Đa-vít và cả Y-sơ-ra-ên đồng đi lên Ba -a-la, tại Ki-ri-át-Giê -a-rim, thuộc về Giu-đa, đặng rước hòm của Đức Chúa Trời lên, tức là Đức Giê-hô-va ngự giữa Chê-ru-bin, là nơi cầu khẩn danh của Ngài.

And David went up, with all Israel, to Baalah, that is, to Kiriath-jearim in Judah, to get up from there the ark of God, over which the holy Name is named, the name of the Lord whose place is between the winged ones.

καὶ ἀνήγαγεν αὐτὴν δαυὶδ καὶ πᾶς ἰσραηλ ἀνέβη εἰς πόλιν δαυὶδ ἣ ἦν τοῦ ἰουδα τοῦ ἀναγαγεῖν ἐκεῖθεν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ κυρίου καθημένου ἐπὶ χερουβιν οὗ ἐπεκλήθη ὄνομα αὐτοῦ

- 7 Chúng rước hòm giao ước của Đức Chúa Trời từ nhà A-bi-na-đáp, để lên trên một cái cộ mới; còn U-xa và A-hi-ô thì dắt cộ.
And they put the ark of God on a new cart, and took it out of the house of Abinadab; and Uzza and Ahio were the drivers of the cart.
καὶ ἐπέθηκαν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἐπὶ ἄμαξαν καινὴν ἐξ οἴκου αμιναδαβ καὶ οὔσα καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἦγον τὴν ἄμαξαν
- 8 Đa-vít và cả Y-sơ-ra-ên đều hết sức vui chơi trước mặt Đức Chúa Trời, xướng ca, dùng đàn cầm, đàn sắt, trống nhỏ, chập chỏa, và kèn mà vui mừng.
Then David and all Israel made melody before God with all their strength, with songs and corded instruments of music, and with brass instruments and horns.
καὶ δαυὶδ καὶ πᾶς ἰσραηλ παίζοντες ἐναντίον τοῦ θεοῦ ἐν πάσῃ δυνάμει καὶ ἐν ψαλτωδοῖς καὶ ἐν κινύραις καὶ ἐν νάβλαις ἐν τυμπάνοις καὶ ἐν κυμβάλοις καὶ ἐν σάλπιγγιν
- 9 Khi chúng đến sân đập lúa của Ki-đôn, U-xa bèn giơ tay ra nắm lấy hòm, bởi vì bò trượt bước.
And when they came to the grain-floor of Chidon, Uzza put out his hand to keep the ark in its place, for the oxen were slipping.
καὶ ἦλθοσαν ἕως τῆς ἄλωνος καὶ ἐξέτεινεν οὔσα τὴν χεῖρα αὐτοῦ τοῦ κατασχεῖν τὴν κιβωτὸν ὅτι ἐξέκλινεν αὐτὴν ὁ μόσχος
- 10 cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng U-xa, và Ngài đánh người, bởi vì người có giơ tay ra trên hòm; người bèn chết tại đó trước mặt Đức Chúa Trời.
And the wrath of the Lord, burning against Uzza, sent destruction on him because he had put his hand on the ark, and death came to him there before God.
καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ κύριος ἐπὶ οὔσα καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐκεῖ διὰ τὸ ἐκτεῖναι τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὴν κιβωτὸν καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ ἀπέναντι τοῦ θεοῦ
- 11 Đa-vít chẳng vừa ý, vì Đức Giê-hô-va đã hành hạ U-xa; người gọi nơi ấy là Bê-rét -U-xa, hãy còn gọi vậy cho đến ngày nay.
And David was angry because of the Lord's outburst of wrath against Uzza, and he gave that place the name Perez-uzza, to this day.
καὶ ἠθύμησεν δαυὶδ ὅτι διέκοψεν κύριος διακοπὴν ἐν οὔσα καὶ ἐκάλεσεν τὸν τόπον ἐκεῖνον διακοπὴ οὔσα ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 12 Trong ngày ấy, Đa-vít lấy làm sợ hãi Đức Chúa Trời, mà nói rằng: Ta rước hòm của Đức Chúa Trời vào nhà ta sao được?
And so great was David's fear of God that day, that he said, How may I let the ark of God come to me?
καὶ ἐφοβήθη δαυὶδ τὸν θεὸν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγων πῶς εἰσοίσω πρὸς ἐμαυτὸν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ
- 13 Vậy, Đa-vít không thỉnh hòm về nhà mình tại trong thành Đa-vít, nhưng bởi đem về vào nhà Ô-bết-Ê-dôm, là người Gát.
So David did not let the ark come back to him to the town of David, but had it turned away and put into the house of Obed-edom the Gittite.
καὶ οὐκ ἀπέστρεψεν δαυὶδ τὴν κιβωτὸν πρὸς ἑαυτὸν εἰς πόλιν δαυὶδ καὶ ἐξέκλινεν αὐτὴν εἰς οἶκον αβεδδαρα τοῦ γεθθαίου
- 14 Hòm của Đức Chúa Trời ở ba tháng trong nhà Ô-bết-Ê-dôm; Đức Giê-hô-va ban phước cho nhà Ô-bết-Ê-dôm và mọi vật thuộc về người.
And the ark of God was in the house of Obed-edom for three months; and the Lord sent a blessing on the house of Obed-edom and on all he had.
καὶ ἐκάθισεν ἡ κιβωτὸς τοῦ θεοῦ ἐν οἴκῳ αβεδδαρα τρεῖς μῆνας καὶ εὐλόγησεν ὁ θεὸς αβεδδαραμ καὶ πάντα τὰ αὐτοῦ

- 1** Hi-ram, vua Ty-ơ, sai sứ giả đến Đa-vít, cùng gửi gỗ bá hương, thợ hồ, thợ mộc, đặng cất cho người một cái cung.
And Hiram, king of Tyre, sent men to David with cedar-trees, and stoneworkers and woodworkers for the building of his house.
καὶ ἀπέστειλεν χιραμ βασιλεὺς τύρου ἀγγέλους πρὸς δαυιδ καὶ ξύλα κέδρινα καὶ οἰκοδόμους τοίχων καὶ τέκτονας ξύλων τοῦ οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον
- 2** Đa-vít nhìn biết rằng Đức Giê-hô-va đã vững lập mình làm vua trên Y-sơ-ra-ên; vì có dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, nước người được hưng vượng thêm.
And David saw that the Lord had made his position safe as king over Israel, lifting up his kingdom on high because of his people Israel.
καὶ ἔγνω δαυιδ ὅτι ἠτοιμήσεν αὐτὸν κύριος ἐπὶ ἰσραηλ ὅτι ηὔξῃθη εἰς ὕψος ἡ βασιλεία αὐτοῦ διὰ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἰσραηλ
- 3** Tại Giê-ru-sa-lem, Đa-vít lại còn lấy vợ khác, và sanh những con trai con gái.
And while he was living in Jerusalem, David took more wives and became the father of more sons and daughters.
καὶ ἔλαβεν δαυιδ ἔτι γυναῖκας ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐτέχθησαν δαυιδ ἔτι υἱοὶ καὶ θυγατέρες
- 4** Đây là tên các con cái người sanh tại Giê-ru-sa-lem: Sa-mua, Sô-háp, Na-than, Sa-lô-môn,
These are the names of the children he had in Jerusalem: Shammua and Shobab, Nathan and Solomon
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν τῶν τεχθέντων οἱ ἦσαν αὐτῷ ἐν ἱερουσαλημ σαμαα ἰσοβααμ ναθαν σαλωμων
- 5** Gi-ba, Ê-li-sua, En-b -lét,
And Ibhar and Elishua and Elpelet
καὶ ἰβααρ καὶ ἐλισαε καὶ ἐλιφαλετ
- 6** Nô-ga, Nê-phét, Gia-phia,
And Nogah and Nepheg and Japhia
καὶ ναγε καὶ ναφαγ καὶ ἰανουου
- 7** Ê-li-sa-ma, Bê-ên-gia-đa, và Ê-li-phê-lét.
And Elishama and Beeliada and Eliphelet.
καὶ ἐλισαμαε καὶ βαλεγδαε καὶ ἐλιφαλετ
- 8** Khi dân Phi-li-tin hay rằng Đa-vít đã được xúc dầu làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, thì hết thấy người Phi-li-tin đều đi lên đặng tìm người; Đa-vít hay đều đó, bèn đi ra đón chúng nó.
And when the Philistines had news that David had been made king over all Israel, they went up in search of David, and David, hearing of it, went out against them.
καὶ ἤκουσαν ἀλλόφυλοι ὅτι ἐχρίσθη δαυιδ βασιλεὺς ἐπὶ πάντα ἰσραηλ καὶ ἀνέβησαν πάντες οἱ ἀλλόφυλοι ζητῆσαι τὸν δαυιδ καὶ ἤκουσεν δαυιδ καὶ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῖς

- 9 Và dân Phi-li-tin đã loán đến, tràn ra trong trũng Rê-pha-im.
Now the Philistines had come, and had gone out in every direction in the valley of Rephaim.
καὶ ἀλλόφυλοι ἦλθον καὶ συνέπεσον ἐν τῇ κοιλάδι τῶν γιγάντων
- 10 Đa-vít cầu vấn Đức Chúa Trời rằng: Tôi phải đi lên đánh dân Phi-li-tin chẳng? Chúa sẽ phó chúng nó vào tay tôi chẳng? Đức Giê-hô-va đáp lời cùng người rằng: Hãy đi lên, ta sẽ phó chúng nó vào tay người.
And David, desiring directions from God, said, Am I to go up against the Philistines? and will you give them into my hands? And the Lord said, Go up; for I will give them into your hands.
καὶ ἠρώτησεν δαυὶδ διὰ τοῦ θεοῦ λέγων εἰ ἀναβῶ ἐπὶ τοὺς ἀλλοφύλους καὶ δώσεις αὐτοὺς εἰς τὰς χεῖράς μου καὶ εἶπεν αὐτῷ κύριος ἀνάβηθι καὶ ὀψώ αὐτοὺς εἰς τὰς χεῖράς σου
- 11 Ngài Phi-li-tin kéo lên Ba-anh-Phê-rát-sim, rồi tại đó Đa-vít đánh chúng nó; đoạn, Đa-vít nói rằng: Đức Chúa Trời có dùng tay ta đã đánh phá cơ n thịnh nộ ta, như nước phá vỡ vậ; bởi có ấy người ta gọi chỗ đó là Ba-anh-Phê-rát-sim.
So they went up to Baal-perazim, and David overcame them there, and David said, God has let the forces fighting against me be broken by my hand, as a wall is broken down by rushing water; so they gave that place the name of Baal-perazim.
καὶ ἀνέβη εἰς βααλφαρασιν καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς ἐκεῖ δαυὶδ καὶ εἶπεν δαυὶδ διεκόπηεν ὁ θεὸς τοὺς ἐχθρούς μου ἐν χειρὶ μου ὡς διακοπὴν ὕδατος διὰ τοῦτο ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκείνου διακοπὴ φαρασιν
- 12 Người Phi-li-tin bỏ các thần tượng mình tại đó; Đa-vít truyền thiêu nó trong lửa.
And the Philistines did not take their images with them in their flight; and at David's orders they were burned with fire.
καὶ ἐγκατέλιπον ἐκεῖ τοὺς θεοὺς αὐτῶν καὶ εἶπεν δαυὶδ κατακαῦσαι αὐτοὺς ἐν πυρὶ
- 13 Người Phi-li-tin lại bủa khắp trong trũng.
Then the Philistines again went out in every direction in the valley.
καὶ προσέθεντο ἔτι ἀλλόφυλοι καὶ συνέπεσαν ἔτι ἐν τῇ κοιλάδι τῶν γιγάντων
- 14 Đa-vít cầu vấn Đức Chúa Trời nữa; Đức Chúa Trời đáp với người rằng: Người chớ đi lên theo chúng nó; hãy đi vòng chúng nó, rồi đến hãm đ ánh chúng nó tại nơi đối ngang cây dâu.
And David went for directions to God; and God said to him, You are not to go up after them; but, turning away from them, come face to face with them opposite the spice-trees.
καὶ ἠρώτησεν δαυὶδ ἔτι ἐν θεῷ καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ θεός οὐ πορεύση ὀπίσω αὐτῶν ἀποστρέφου ἀπ' αὐτῶν καὶ παρέση αὐτοῖς πλησίον τῶν ἀπίων
- 15 Vừa khi người nghe tiếng bước đi trên ngọn cây dâu, bấy giờ người sẽ kéo ra trận; vì Đức Chúa Trời ra trước người đặng hãm đánh đạo quân Phi-li-tin.
And at the sound of footsteps in the tops of the trees, go out to the fight, for God has gone out before you to overcome the army of the Philistines.
καὶ ἔσται ἐν τῷ ἀκοῦσαί σε τὴν φωνὴν τοῦ συσσεισμοῦ τῶν ἄκρων τῶν ἀπίων τότε ἐξελεύση εἰς τὸν πόλεμον ὅτι ἐξῆλθεν ὁ θεὸς ἔμπροσθέν σου τοῦ πατάξαι τὴν παρεμβολὴν τῶν ἀλλοφύλων

- 16 Đa-vít làm y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn; họ đánh đuổi đạo quân Phi-li-tin từ Ga-ba-ôn cho đến Ghê-xe.
And David did as the Lord had said; and they overcame the army of the Philistines, attacking them from Gibeon as far as Gezer.
 και ἐποίησεν καθὼς ἐνετείλατο αὐτῷ ὁ θεός και ἐπάταξεν τὴν παρεμβολὴν τῶν ἀλλοφύλων ἀπὸ γαβαων ἕως γαζαρα
- 17 Danh của Đa-vít đồn ra trong khắp các nước; Đức Giê-hô-va khiến cho các dân tộc đều kính sợ Đa-vít.
And David's name was honoured in all lands; and the Lord put the fear of him on all nations.
 και ἐγένετο ὄνομα δαυιδ ἐν πάσῃ τῇ γῆ και κύριος ἔδωκεν τὸν φόβον αὐτοῦ ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη
- 1 Đa-vít cất cho mình những cung điện tại thành Đa-vít, và sắm sửa một nơi cho hòm của Đức Chúa Trời, cùng dựng nhà trại cho hòm ấy.
And David made houses for himself in the town of David; and he got ready a place for the ark of God, and put up a tent for it.
 και ἐποίησεν αὐτῷ οἰκίας ἐν πόλει δαυιδ και ἠτοίμασεν τὸν τόπον τῆ κιβωτῷ τοῦ θεοῦ και ἐποίησεν αὐτῇ σκηνὴν
- 2 Khi ấy Đa-vít bèn nói rằng: Ngoại trừ người Lê-vi, chẳng ai xứng đáng khiêng hòm của Đức Chúa Trời, và hầu việc Ngài luôn luôn.
Then David said, The ark of God may not be moved by any but the Levites, for they have been marked out by God to take the ark of God, and to do his work for ever.
 τότε εἶπεν δαυιδ οὐκ ἔστιν ἄραι τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἀλλ' ἢ τοὺς λευίτας ὅτι αὐτοὺς ἐξελέξατο κύριος αἶρειν τὴν κιβωτὸν κυρίου και λειτουργεῖν αὐτῷ ἕως αἰῶνος
- 3 Đa-vít bèn nhóm cả Y-sơ-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem, đặng thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về nơi người đã sắm sửa cho hòm.
And David made all Israel come together at Jerusalem, to take the ark of the Lord to its place, which he had got ready for it.
 και ἐξεκκλησίασεν δαυιδ τὸν πάντα ἰσραηλ εἰς ἱερουσαλημ τοῦ ἀνεύγκαι τὴν κιβωτὸν κυρίου εἰς τὸν τόπον ὃν ἠτοίμασεν αὐτῇ
- 4 Đa-vít cũng hội lại các con cháu A-rôn và người Lê-vi:
And David got together the sons of Aaron, and the Levites;
 και συνήγαγεν δαυιδ τοὺς υἱοὺς ααρων και τοὺς λευίτας
- 5 về dòng Kê-hát có U-ri-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm hai mươi người;
Of the sons of Kohath: Uriel the chief, and his brothers, a hundred and twenty;
 τῶν υἱῶν κααθ ουρηλ ὁ ἄρχων και οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἑκατὸν εἴκοσι
- 6 về dòng Mê-ra-ri có A-sa-gia, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm hai mươi người;
Of the sons of Merari: Asaiah the chief, and his brothers, two hundred and twenty;
 τῶν υἱῶν μεραρι ασαια ὁ ἄρχων και οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ διακόσιοι πενήκοντα
- 7 về dòng Ghết-sôn có Giô-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được một trăm ba mươi người;
Of the sons of Gershom: Joel the chief, and his brothers, a hundred and thirty;
 τῶν υἱῶν γηρσαμ ιωηλ ὁ ἄρχων και οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἑκατὸν πενήκοντα

- 8 về dòng Ê-li-sa-phan có Sê-ma-gia, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được hai trăm người;
Of the sons of Elizaphan: Shemaiah the chief, and his brothers, two hundred;
τῶν υἱῶν ελισταφαν σαμιας ὁ ἄρχων καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ διακόσιοι
- 9 về dòng Hép-rôn có Ê-li-ên, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được tám mươi người;
Of the sons of Hebron: Eliel the chief, and his brothers, eighty;
τῶν υἱῶν χεβρων ελιηλ ὁ ἄρχων καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ὀγδοήκοντα
- 10 về dòng U-xi-ên có A-mi-na-đáp, là trưởng tộc, cùng các anh em người, được một trăm mười hai người.
Of the sons of Uzziel: Amminadab the chief, and his brothers, a hundred and twelve.
τῶν υἱῶν οζιηλ αμιναδαβ ὁ ἄρχων καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἑκατὸν δέκα δύο
- 11 Đa-vít gọi thầy tế lễ Xa-đốc, A-bia-tha, và những người Lê-vi, tức U-ri-ên, A-sa-gia, Giô-ên, Sê-ma-gia, Ê-li-ên, và A-mi-na-đáp, mà bảo rằng:
And David sent for Zadok and Abiathar the priests, and for the Levites, Uriel, Asaiah and Joel, Shemaiah and Eliel and Amminadab,
καὶ ἐκάλεσεν δαυιδ τὸν σαδωκ καὶ αβιαθαρ τοὺς ἱερεῖς καὶ τοὺς λευίτας τὸν ουριηλ ασαια ιωηλ σαμιαιαν ελιηλ αμιναδαβ
- 12 Các ngươi là tộc trưởng của chi phái Lê-vi; vậy, hãy cùng anh em các ngươi dọn mình cho thánh sạch, rồi khiêng hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đến nơi mà ta đã sắm sẵn cho hòm.
And said to them, You are the heads of the families of the Levites: make yourselves holy, you and your brothers, so that you may take the ark of the Lord, the God of Israel, to the place which I have made ready for it.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὑμεῖς ἄρχοντες πατριῶν τῶν λευιτῶν ἀγνίσθητε ὑμεῖς καὶ οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν καὶ ἀνοίσετε τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἰσραηλ οὗ ἡτοίμασα αὐτῇ
- 13 Vì tại lần trước các ngươi không theo lệ đã định mà cầu vấn Đức Giê-hô-va; nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã hành hạ chúng ta.
For because you did not take it at the first, the Lord our God sent punishment on us, because we did not get directions from him in the right way.
ὅτι οὐκ ἐν τῷ πρότερον ὑμᾶς εἶναι διεκόμην ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν ἡμῖν ὅτι οὐκ ἐζητήσαμεν ἐν κρίματι
- 14 Vậy, những thầy tế lễ và người Lê-vi dọn mình cho thánh sạch dâng thỉnh hòm của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
So the priests and the Levites made themselves holy to take up the ark of the Lord, the God of Israel.
καὶ ἡγνίσθησαν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται τοῦ ἀνεγέγκαι τὴν κιβωτὸν θεοῦ ἰσραηλ
- 15 Các con cháu Lê-vi dùng đòn khiêng hòm của Đức Chúa Trời trên vai mình, y như Môi-se đã dạy bảo tùy lời của Đức Giê-hô-va.
And the sons of the Levites took up the ark of God, lifting it by its rods, as the Lord had said to Moses.
καὶ ἔλαβον οἱ υἱοὶ τῶν λευιτῶν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ὡς ἐνετείλατο μουσῆς ἐν λόγῳ θεοῦ κατὰ τὴν γραφὴν ἐν ἀναφορεῦσιν ἐπ' αὐτούς

- 16** Đa-vít truyền cho các trưởng tộc người Lê-vi; hãy cất trong anh em họ những người hát xướng, cầm các thứ nhạc khí, ống quyển, đàn cầm, chập chỏa để cất tiếng vui mừng vang rền lên.
And David gave orders to the chief of the Levites to put their brothers the music-makers in position, with instruments of music, corded instruments and brass, with glad voices making sounds of joy.
καὶ εἶπεν δαυιδ τοῖς ἄρχουσιν τῶν λευιτῶν στήσατε τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν τοὺς ψαλτωδοὺς ἐν ὀργάνοις ῥόδων νάβλαις καὶ κινύραις καὶ κυμβάλοις τοῦ φωνῆσαι εἰς ὕψος ἐν φωνῇ εὐφροσύνης
- 17** Người Lê-vi bèn cất Hê-man, con trai của Giô-ên, và A-sáp, con trai của Bê-rê-kia thuộc trong dòng họ người; lại về dòng Mê-ra-ri, là anh em họ, thì đặt Ê-than, con trai của Cu-sa-gia;
So Heman, the son of Joel, and, of his brothers, Asaph, the son of Berechiah; and of the sons of Merari their brothers, Ethan, the son of Kushaiah, were put in position by the Levites;
καὶ ἔστησαν οἱ λευῖται τὸν αιμαν υἱὸν ιωηλ ἐκ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ ασαφ υἱὸς βαραχια καὶ ἐκ τῶν υἱῶν μεραρι ἀδελφῶν αὐτοῦ αιθαν υἱὸς κισαιου
- 18** chung với các người ấy lại lập những anh em dòng thứ, là Xa-cha-ri, Bê-n, Gia-xi-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giê-hi-ên, U-ni, Ê-li-áp, Bê-na-gia, Ma -a-xê-gia, Ô-bết-Ê-đôm, và Giê -i-ên, là người giữ cửa.
And with them their brothers of the second order, Zechariah, Bani and Jaaziel and Shemiramoth and Jehiel and Unni, Eliab and Benaiah and Maaseiah and Mattithiah and Eliphelehu and Mikneiah, and Obed-edom and Jeiel, the door-keepers.
καὶ μετ' αὐτῶν ἀδελφοὶ αὐτῶν οἱ δεῦτεροι ζαχαριας καὶ οζιηλ καὶ σεμιραμωθ καὶ ιηλ καὶ ωνι καὶ ελιαβ καὶ βαναια καὶ μαασαια καὶ ματταθια καὶ ἰελιφαλια καὶ μακενια καὶ αβδεδομ καὶ ιηλ καὶ οζιας οἱ πυλωροί
- 19** Những người hát xướng, là Hê-man, A-sáp, và Ê-than, dùng những chập chỏa đồng, đặng vang dầy lên;
So those who made melody, Heman, Asaph, and Ethan, were put in position, with brass instruments, sounding loudly;
καὶ οἱ ψαλτωδοὶ αιμαν ασαφ καὶ αιθαν ἐν κυμβάλοις χαλκοῖς τοῦ ἀκουσθῆναι ποιῆσαι
- 20** Xa-cha-ri, A-xi-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giê-hi-ên, U-ni, Ê-li-áp, Ma -a-xê-gia, và Bê-na-gia, dùng ống quyển thổi theo điệu A-la-mốt;
And Zechariah and Aziel and Shemiramoth and Jehiel, Unni and Eliab and Maaseiah and Benaiah, with corded instruments put to Alamoth.
ζαχαριας καὶ οζιηλ σεμιραμωθ ιηλ ωνι ελιαβ μασαιας βαναιας ἐν νάβλαις ἐπὶ αλαιμωθ
- 21** Còn Ma-ti-thia, Ê-li-phê-lê, Mích-nê-gia, Ô-bết-Ô-đôm, Giê -i-ên, và A-xa-xia, đều dùng đàn cầm đánh theo giọng Sê-mi-nít, đặng dẫn tiếng hát.
And Mattithiah and Eliphelehu and Mikneiah and Obed-edom and Jeiel and Azaziah, with corded instruments on the octave, to give the first note of the song.
καὶ ματταθιας καὶ ελιφαλιας καὶ μακενιας καὶ αβδεδομ καὶ ιηλ καὶ οζιας ἐν κινύραις αμασενιθ τοῦ ἐνισχῦσαι
- 22** Kê-na-nia, trưởng tộc người Lê-vi, cai việc ca xướng, và dạy hát, vì người giỏi về nghề ấy.
And Chenaniah, chief of the Levites, was master of the music: he gave directions about the song, because he was expert.
καὶ χωνενια ἄρχων τῶν λευιτῶν ἄρχων τῶν ῥόδων ὅτι συνετὸς ἦν

- 23 còn Bê-rê-kia và En-ca-na gi cửa trước hòm giao ước.
And Berechiah and Elkanah were door-keepers for the ark.
καὶ βαρχια καὶ ηλκανα πυλωροὶ τῆς κιβωτοῦ
- 24 Sê-ba-nia, Giô-sa-phát, Nê-tha-nê-ên, A-ma-xai, Xa-cha-ri, Bê-na-gia, và Ê-li-ê-se, tức là những thầy tế lễ, đều thổi kèn trước hòm của Đức Chúa Trời; Ô-bết-Ê-đôm và Giê-hi-gia giữ cửa trước hòm giao ước.
And Shebaniah and Joshaphat and Nethanel and Amasai and Zechariah and Benaiah and Eliezer, the priests, made music on the horns before the ark of God; and Obed-edom and Jehiah were door-keepers for the ark.
καὶ σοβνια καὶ ιωσαφατ καὶ ναθαναηλ καὶ αμασαι καὶ ζαχαρια καὶ βαναι καὶ ελιεζερ οἱ ἱερεῖς σαλπίζοντες ταῖς σάλπιγξιν ἔμπροσθεν τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ καὶ αβδεδομ καὶ ια πυλωροὶ τῆς κιβωτοῦ τοῦ θεοῦ
- 25 Vậy, Đa-vít, các trưởng lão của Y-sơ-ra-ên, và các quan tướng ngàn quân, đều đi thỉnh hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên từ nhà của Ô-bết-Ê-đôm cách vui mừng.
So David, and the responsible men of Israel, and the captains over thousands, went with joy to get the ark of the agreement of the Lord out of the house of Obed-edom.
καὶ ἦν δαυιδ καὶ οἱ πρεσβύτεροι ἰσραηλ καὶ οἱ χιλίαρχοι οἱ πορευόμενοι τοῦ ἀναγαγεῖν τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου ἐξ οἴκου αβδεδομ ἐν εὐφροσύνῃ
- 26 Khi Đức Chúa Trời phù trợ người Lê-vi khiêng hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, thì người ta tế lễ bảy con bò đực và bảy con chiên đực.
And when God gave help to the Levites who were lifting up the ark of the agreement of the Lord, they made an offering of seven oxen and seven sheep.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ κατισχυῶσαι τὸν θεὸν τοὺς λευίτας αἴροντας τὴν κιβωτὸν τῆς διαθήκης κυρίου καὶ ἔθυσαν ἑπτὰ μόσχους καὶ ἑπτὰ κριοὺς
- 27 Đa-vít và các người Lê-vi khiêng hòm, kẻ ca hát, và Kê-na-nia, làm đầu những kẻ hát, đều mặc áo vải gai mịn; Đa-vít cũng mặc trên mình một cái ê-phót bằng vải gai.
And David was clothed with a robe of fair linen, as were all the Levites who took up the ark, and those who made melody, and Chenaniah the master of those who made melody; and David had on a linen ephod;
καὶ δαυιδ περιεζωσμένος ἐν στολῇ βυσσίνῃ καὶ πάντες οἱ λευῖται αἴροντες τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου καὶ οἱ ψαλτωδοὶ καὶ χωνενιας ὁ ἄρχων τῶν ᾠδῶν τῶν ἀδόντων καὶ ἐπὶ δαυιδ στολὴ βυσσίνῃ
- 28 Như vậy cả Y-sơ-ra-ên đều thỉnh hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên, có tiếng vui mừng, tiếng còi, tiếng kèn, chấp chỏa, và vang dầy giọng đờn c âm đờn sắt.
So all Israel took up the ark of the agreement of the Lord, with loud cries and with horns and brass and corded instruments sounding loudly.
καὶ πᾶς ἰσραηλ ἀνάγοντες τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου ἐν σημασίᾳ καὶ ἐν φωνῇ σωφερ καὶ ἐν σάλπιγξιν καὶ ἐν κυμβάλαις ἀναφωνοῦντες νάβλαις καὶ ἐν κινύραις

29 Khi hòm giao ước của Đức Giê-hô-va đến thành Đa-vít, thì Mi-canh, con gái của Sau-lơ, ngó ngang qua cửa sổ, thấy vua Đa-vít nhảy nhót vui chơi, thì trong lòng khinh bỉ người.

And when the ark of the agreement of the Lord came into the town of David, Michal, the daughter of Saul, looking out of the window, saw King David dancing and playing; and to her mind he seemed foolish.

καὶ ἐγένετο κιβωτὸς διαθήκης κυρίου καὶ ἦλθεν ἕως πόλεως δαυιδ καὶ μελχολ θυγάτηρ σαουλ παρέκυψεν διὰ τῆς θυρίδος καὶ εἶδεν τὸν βασιλέα δαυιδ ὀρχούμενον καὶ παίζοντα καὶ ἐξουδένωσεν αὐτὸν ἐν τῇ ψυχῇ αὐτῆς

1 Chúng thỉnh hòm của Đức Chúa Trời về, để trong trại của Đa-vít đã dựng lên cho nó; đoạn dâng những của lễ thiêu và của lễ bình an tại trước mặt Đức Chúa Trời.

Then they took in the ark of God and put it inside the tent which David had put up for it; and they made offerings, burned offerings and peace-offerings before God.

καὶ εἰσήνεγκαν τὴν κιβωτὸν τοῦ θεοῦ καὶ ἀπηρεΐσαντο αὐτήν ἐν μέσῳ τῆς σκηνῆς ἧς ἔπηξεν αὐτῇ δαυιδ καὶ προσήνεγκαν ὀλοκαυτώματα καὶ σωτηρίου ἐναντίον τοῦ θεοῦ

2 Khi Đa-vít đã dâng của lễ thiêu và của lễ bình an xong, bèn nhơn danh Đức Giê-hô-va chúc phước cho dân sự; *And when David had come to an end of making the burned offerings and peace-offerings, he gave the people a blessing in the name of the Lord.*

καὶ συνετέλεσεν δαυιδ ἀναφέρον ὀλοκαυτώματα καὶ σωτηρίου καὶ εὐλόγησεν τὸν λαὸν ἐν ὀνόματι κυρίου

3 đoạn phân phát cho hết thấy người Y-sơ-ra-ên, cả nam và nữ, mỗi người một ổ bánh, một miếng thịt, và một cái bánh nho khô.

And he gave to everyone, every man and woman of Israel, a cake of bread, some meat, and a cake of dry grapes.

καὶ διεμέρισεν παντὶ ἀνδρὶ ἰσραηλ ἀπὸ ἀνδρὸς καὶ ἕως γυναικὸς τῷ ἀνδρὶ ἄρτον ἓνα ἄρτοκοπικὸν καὶ ἀμορίτην

4 Người lập mấy người Lê-vi hầu việc trước hòm của Đức Giê-hô-va, ngợi khen, cảm tạ, và ca tụng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên:

And he put some of the Levites before the ark of the Lord as servants, to keep the acts of the Lord in memory, and to give worship and praise to the Lord, the God of Israel:

καὶ ἔταξεν κατὰ πρόσωπον τῆς κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου ἐκ τῶν λευιτῶν λειτουργοῦντας ἀναφωνοῦντας καὶ ἐξομολογεῖσθαι καὶ αἰνεῖν κύριον τὸν θεὸν ἰσραηλ

5 A-sáp làm chánh, Xa-cha-ri làm phó, rồi thì Giê -i-ên, Sê-mi-ra-môt, Giê-hi-ên, Ma-ti-thia, Ê-li-áp, Bê-na-gia, Ô-bết-Ê-đôm, và Giê -i-ên, đều cầm nhạc khí, đờn cầm và đờn sắt; còn A-sáp nổi chập chửa vang lên.

Asaph the chief, and second to him Zechariah, Uzziel and Shemiramoth and Jehiel and Mattithiah and Eliab and Benaiah and Obed-edom and Jeiel, with corded instruments of music; and Asaph, with brass instruments sounding loudly;

ασαφ ὁ ἡγούμενος καὶ δευτερεύων αὐτῷ ζαχαρίας υἱλ σεμιραμοθ υἱλ ματταθιας ελιαβ καὶ βαναιας καὶ αβδεδομ καὶ υἱλ ἐν ὀργάνοις νάβλαις καὶ κινύραις καὶ ασαφ ἐν κυμβάλοις ἀναφωνῶν

6 Bê-na-gia và thầy tế lễ Gia-ha-xi-ên đều hằng thổi kèn ở trước hòm giao ước của Đức Chúa Trời.

And Benaiah and Jahaziel the priests, blowing horns all the time before the ark of the agreement of God.

καὶ βαναιας καὶ οζιηλ οἱ ἱερεῖς ἐν ταῖς σάλπιγγιν διὰ παντὸς ἐναντίον τῆς κιβωτοῦ τῆς διαθήκης τοῦ θεοῦ

- 7 Trong ngày đó, Đa-vít trao nơi tay A-sáp và anh em người bài hát này, đặng ngợi khen Đức Giê-hô-va:
Then on that day David first made the giving of praise to the Lord the work of Asaph and his brothers.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τότε ἔταξεν δαυιδ ἐν ἀρχῇ τοῦ αἰνεῖν τὸν κύριον ἐν χειρὶ ασαφ καὶ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ
- 8 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va cầu khẩn danh Ngài, Và đồn công việc Ngài ra giữa các dân tộc!
O give praise to the Lord; give honour to his name, talking of his doings among the peoples.
ἔξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ἐπικαλεῖσθε αὐτὸν ἐν ὀνόματι αὐτοῦ γνωρίσατε ἐν λαοῖς τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ
- 9 Hãy ca hát cho Ngài, hãy ngợi khen Ngài! Suy gẫm về các công việc mầu của Ngài.
Let your voice be sounded in songs and melody; let all your thoughts be of the wonder of his works.
ῥῶσατε αὐτῷ καὶ ὑμνήσατε αὐτῷ διηγῆσασθε πᾶσιν τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ἃ ἐποίησεν κύριος
- 10 Hãy lấy danh thánh Ngài làm vinh; Phàm ai tìm cầu Đức Giê-hô-va, khá vui lòng!
Have glory in his holy name; let the hearts of those who are searching after the Lord be glad.
αἰνεῖτε ἐν ὀνόματι ἀγίῳ αὐτοῦ εὐφρανθήσεται καρδία ζητοῦσα τὴν εὐδοκίαν αὐτοῦ
- 11 Phải tìm cầu Đức Giê-hô-va và sức mạnh Ngài, Phải tìm mặt Ngài luôn luôn.
Let your search be for the Lord and for his strength; let your hearts ever be turned to him.
ζητήσατε τὸν κύριον καὶ ἰσχύσατε ζητήσατε τὸ πρόσωπον αὐτοῦ διὰ παντός
- 12 Hỡi dòng dõi của Y-sơ-ra-ên, là đầy tớ Ngài, Hỡi con cháu của Gia-cóp, là kẻ Ngài chọn,
Keep in mind the great works which he has done; his wonders, and the decisions of his mouth;
μνημονεύετε τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ἃ ἐποίησεν τέρατα καὶ κρίματα τοῦ στόματος αὐτοῦ
- 13 Hãy nhớ lại công việc mầu của Ngài đã làm, Những phép lạ Ngài, và lời xét đoán của miệng Ngài.
O you seed of Israel his servant, you children of Jacob, his loved ones.
σπέρμα ἰσραηλ παῖδες αὐτοῦ υἱοὶ ἰακωβ ἐκλεκτοὶ αὐτοῦ
- 14 Ngài vốn là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta; Sự xét đoán Ngài làm ra khắp thế gian.
He is the Lord our God: he is judge of all the earth.
αὐτὸς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν πάσῃ τῇ γῆ τὰ κρίματα αὐτοῦ
- 15 Khá nhớ đời đời sự giao ước Ngài, Và mạng lệnh Ngài đã định cho ngàn đời,
He has kept his agreement in mind for ever, the word which he gave for a thousand generations;
μνημονεύων εἰς αἰῶνα διαθήκης αὐτοῦ λόγον αὐτοῦ ὃν ἐνετείλατο εἰς χιλιάς γενεάς

- 16 Túc giao ước, Ngài đã lập cùng Ap-ra-ham, V lời thề Ngài đã thề cùng Y-sác;
The agreement which he made with Abraham, and his oath to Isaac;
 ὃν διέθετο τῷ αβρααμ καὶ τὸν ὄρκον αὐτοῦ τῷ ισαακ
- 17 Lại quyết định cho Gia-cốp làm điều lệ, Cho Y-sơ-ra-ên làm giao ước đời đời,
And he gave it to Jacob for a law, and to Israel for an eternal agreement;
 ἔστησεν αὐτὸν τῷ ιακωβ εἰς πρόσταγμα τῷ ἰσραηλ διαθήκην αἰώνιον
- 18 Rằng: Ta sẽ ban cho người xứ Ca-na-an, Là phần cơ nghiệp người.
Saying, To you will I give the land of Canaan, the measured line of your heritage:
 λέγων σοὶ δώσω τὴν γῆν χανααν σχοίνισμα κληρονομίας ὑμῶν
- 19 Khi ấy các người chỉ một số ít người, Hèn mọn, và làm khách trong xứ;
When you were still small in number, and strange in the land;
 ἐν τῷ γενέσθαι αὐτοὺς ὀλιγοστοὺς ἀριθμῷ ὡς ἐσμικρύνθησαν καὶ παρόκησαν ἐν αὐτῇ
- 20 Trảy từ dân này qua dân kia, Từ nước này đến nước khác.
When they went about from one nation to another, and from one kingdom to another people;
 καὶ ἐπορεύθησαν ἀπὸ ἔθνους εἰς ἔθνος καὶ ἀπὸ βασιλείας εἰς λαὸν ἕτερον
- 21 Ngài không cho ai hà hiếp chúng, Ngài trách phạt các vua vì có họ,
He would not let anyone do them wrong; he even kept back kings because of them,
 οὐκ ἀφήκεν ἄνδρα τοῦ δυναστεῦσαι αὐτοὺς καὶ ἤλεγξεν περὶ αὐτῶν βασιλεῖς
- 22 Mà rằng: Chớ đụng đến những kẻ chịu xúc dầu ta, Đừng làm hại cho các tiên tri ta.
Saying, Put not your hand on those who have been marked with my holy oil, and do my prophets no wrong.
 μὴ ἄψησθε τῶν χριστῶν μου καὶ ἐν τοῖς προφήταις μου μὴ πονηρεύεσθε
- 23 Hỡi người khắp thế gian, khá hát ngợi khen Đức Giê-hô-va; Ngày ngày hãy tỏ ra sự chứng cứu của Ngài!
Make songs to the Lord, all the earth; give the good news of his salvation day by day.
 ἄσατε τῷ κυρίῳ πᾶσα ἡ γῆ ἀναγγεῖλατε ἐξ ἡμέρας εἰς ἡμέραν σωτηρίαν αὐτοῦ
- 25 Vì Đức Giê-hô-va là lớn, rất đáng ngợi khen, Đáng kính sợ hơn các thần.
For the Lord is great, and greatly to be praised; and he is more to be feared than all other gods.
 ὅτι μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα φοβερὸς ἐστὶν ἐπὶ πάντας τοὺς θεοὺς

- 26 Vì các thần của những dân tộc vốn là hình tượng; Còn Đức Giê-hô-va dựng nên các tầng trời.
For all the gods of the nations are false gods; but the Lord made the heavens.
 ὅτι πάντες οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν εἰδῶλα καὶ ὁ θεὸς ἡμῶν οὐρανὸν ἐποίησεν
- 27 Ở trước mặt Ngài có sự vinh hiển, oai nghi; Tại nơi Ngài ngự có quyền năng và sự vui vẻ,
Honour and glory are before him: strength and joy are in his holy place.
 δόξα καὶ ἔπαινος κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ ἰσχύς καὶ καύχημα ἐν τόπῳ αὐτοῦ
- 28 Hỡi các dòng của muôn dân, Khá tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển và quyền năng;
Give to the Lord, O you families of the peoples, give to the Lord glory and strength.
 δότε τῷ κυρίῳ πατριαὶ τῶν ἐθνῶν δότε τῷ κυρίῳ δόξαν καὶ ἰσχύν
- 29 Khá tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển xét đoán danh Ngài, Đem lễ vật đến trước mặt Ngài; hãy mặc lấy trang sức thánh khiết mà thờ lạy Đức Giê-hô-va.
Give to the Lord the glory of his name; take with you an offering and come before him; give worship to the Lord in holy robes.
 δότε τῷ κυρίῳ δόξαν ὀνόματος αὐτοῦ λάβετε δῶρα καὶ ἐνέγκατε κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ προσκυνήσατε τῷ κυρίῳ ἐν αὐλαῖς ἁγίαις αὐτοῦ
- 30 Hỡi khắp thiên hạ, khá run sợ trước mặt Ngài. Thế giới cũng được vững bền, không sao lay động.
Be in fear before him, all the earth: the world is ordered so that it may not be moved.
 φοβηθήτω ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πᾶσα ἡ γῆ κατορθωθήτω ἡ γῆ καὶ μὴ σαλευθήτω
- 31 Các tầng trời hãy vui mừng, trái đất khá hí lạc; Còn trong các nước người ta đáng nói: Đức Giê-hô-va quản trị!
Let the heavens have joy and let the earth be glad; let them say among the nations, The Lord is King.
 εὐφρανθήτω ὁ οὐρανός καὶ ἀγαλλιᾶσθω ἡ γῆ καὶ εἰπάτωσαν ἐν τοῖς ἔθνεσιν κύριος βασιλεύων
- 32 Biển và mọi vật ở trong phải dội tiếng lớn lên; Đồng nội và vựa vật trong nó đều khá vui vẻ!
Let the sea be thundering with all its waters; let the field be glad, and everything which is in it;
 βομβήσει ἡ θάλασσα σὺν τῷ πληρώματι καὶ ζύλον ἀγροῦ καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτῷ
- 33 Bấy giờ các cây cối trong rừng sẽ hát mừng rõ trước mặt Đức Giê-hô-va; Vì Ngài đến đặng xét đoán thế gian.
Then let all the trees of the wood be sounding with joy before the Lord, for he is come to be the judge of the earth.
 τότε εὐφρανθήσεται τὰ ξύλα τοῦ δρυμοῦ ἀπὸ προσώπου κυρίου ὅτι ἦλθεν κρῖναι τὴν γῆν
- 34 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là nhân từ; Sự thương xót Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθὸν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

- 35** Hãy nói: Hỡi Đức Chúa Trời, Đấng chúng cứu chúng tôi! xin hãy cứu rỗi chúng tôi, Hiệp chúng tôi lại, và giải thoát khỏi các nước, Để chúng tôi c
ảm tạ danh thánh Chúa, Và nhờ sự ngợi khen Chúa mà lấy làm được vinh.
And say, Be our saviour, O God of our salvation, and let us come back, and give us salvation from the nations, so that we may give honour to
your holy name and have glory in your praise.
καὶ εἶπατε σῶσον ἡμᾶς ὁ θεὸς τῆς σωτηρίας ἡμῶν καὶ ἐξελοῦ ἡμᾶς ἐκ τῶν ἐθνῶν τοῦ αἰνεῖν τὸ ὄνομα τὸ ἅγιόν σου καὶ καυχᾶσθαι ἐν ταῖς αἰνέσεσι
ν σου
- 36** Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. Từ đời đời cho đến đời đời! Cả dân sự đều đáp rằng: A-men! và ngợi khen Đức Giê-
hô-va.
Praise be to the Lord, the God of Israel, for ever and for ever. And all the people said, So be it; and gave praise to the Lord.
εὐλογημένος κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος καὶ ἐρεῖ πᾶς ὁ λαὸς αμην καὶ ἤνεσαν τῷ κυρίῳ
- 37** Vậy, Đa-vít đặt A-sáp và anh em người tại đó, trước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, hầu cho mỗi ngày phục sự luôn luôn ở trước hòm, làm việ
c ngày nào theo ngày nấy.
So he made Asaph and his brothers keep their places there before the ark of the agreement of the Lord, to do whatever had to be done before the
ark at all times day by day:
καὶ κατέλιπον ἐκεῖ ἐναντί τῆς κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου τὸν ασαφ καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ τοῦ λειτουργεῖν ἐναντίον τῆς κιβωτοῦ διὰ παντὸς τὸ τ
ῆς ἡμέρας εἰς ἡμέραν
- 38** Cũng đặt Ô-bết-Ê-đôm và anh em người làm kẻ giữ cửa, số được sáu mươi tám người, và Ô-bết-Ê-đôm, con trai của Giê-đu-thun, cùng Hô-sa;
And Obed-edom, the son of Jeduthun, and Hosah, with their brothers, sixty-eight of them, to be door-keepers:
καὶ ἀβδεδομ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἐξήκοντα καὶ ὀκτώ καὶ ἀβδεδομ υἱὸς ἰδιθων καὶ οσσα εἰς πυλωρούς
- 39** lại đặt thầy tế lễ cả Xa-đốc và anh em người, là những thầy tế lễ ở trước đền tạm của Đức Giê-hô-va, tại nơi cao trong Ga-ba-ôn,
And Zadok the priest, with his brothers the priests, before the House of the Lord in the high place at Gibeon;
καὶ τὸν σαδωκ τὸν ἱερέα καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ τοὺς ἱερεῖς ἐναντίον σκηνῆς κυρίου ἐν βαμα τῆ ἐν γαβαων
- 40** dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, tại trên bàn thờ của lễ thiêu, tùy theo các điều chép trong luật pháp của Đức Giê-hô-va, mà Ngài đã truyền d
ạy cho Y-sơ-ra-ên;
To give burned offerings to the Lord on the altar of burned offerings morning and evening, every day, as it is ordered in the law of the Lord
which he gave to Israel;
τοῦ ἀναφέρειν ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου τῶν ὀλοκαυτωμάτων διὰ παντὸς τὸ πρωὶ καὶ τὸ ἑσπέρας καὶ κατὰ πάντα τὰ γεγραμ
μένα ἐν νόμῳ κυρίου ὅσα ἐνετείλατο ἐφ' υἱοῖς ἰσραηλ ἐν χειρὶ μουσῆ τοῦ θεράποντος τοῦ θεοῦ
- 41** với chúng có đặt Hê-nam, Giê-đu-thun, và những người đã được chọn khác, gọi từng danh, dâng ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót Ngài
còn đến đời đời;
And with them Heman and Jeduthun, and the rest who were marked out by name to give praise to the Lord, for his mercy is unchanging for
ever;
καὶ μετ' αὐτοῦ αιμαν καὶ ἰδιθων καὶ οἱ λοιποὶ ἐκλεγέντες ἐπ' ὀνόματος τοῦ αἰνεῖν τὸν κύριον ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

- 42 còn Hê-man và Giê-đu-thun cầm những kèn và chập chửa để làm nó vang dậy lên, cùng các nhạc khí dùng về bài ca hát của Đức Chúa Trời; các con trai của Giê-đu-thun thì đứng tại nơi cửa.
And Heman and Jeduthun had horns and brass instruments sounding loudly, and instruments of music for the songs of God; and the sons of Jeduthun were to be at the door.
καὶ μετ' αὐτῶν σάλπιγγες καὶ κύμβαλα τοῦ ἀναφωνεῖν καὶ ὄργανα τῶν ψδῶν τοῦ θεοῦ υἱοὶ ἰδιθων εἰς τὴν πύλην
- 43 Cả dân sự đều đi, mỗi người trở về nhà mình; còn Đa-vít trở về dâng chúc phước cho nhà người.
And all the people went away, every man to his house; and David went back to give a blessing to his family.
καὶ ἐπορεύθη ἅπας ὁ λαὸς ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψεν δαυὶδ τοῦ εὐλογῆσαι τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 1 Khi Đa-vít ở trong nhà mình, bèn nói với tiên tri Na-than rằng: Này ta ở trong nhà bằng gỗ bá hương, còn hòm giao ước của Đức Giê-hô-va ở dư ới những bức màn.
Now when David was living in his house, he said to Nathan the prophet, See, I am living in a house of cedar-wood, but the ark of the Lord's agreement is under the curtains of a tent.
καὶ ἐγένετο ὡς κατόκησεν δαυὶδ ἐν οἴκῳ αὐτοῦ καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς ναθαν τὸν προφήτην ἰδοὺ ἐγὼ κατοικῶ ἐν οἴκῳ κεδρίνῳ καὶ ἡ κιβωτὸς διαθήκης κυρίου ὑποκάτω δέρρεων
- 2 Na-than tâu với Đa-vít rằng: Hãy làm theo điều ở trong lòng vua, vì Đức Chúa Trời ở cùng vua.
And Nathan said to David, Do whatever is in your heart, for God is with you.
καὶ εἶπεν ναθαν πρὸς δαυὶδ πᾶν τὸ ἐν τῇ ψυχῇ σου ποίει ὅτι ὁ θεὸς μετὰ σοῦ
- 3 Xây trong đêm đó, có lời của Đức Chúa Trời phán cùng Na-than rằng:
But that same night, the word of God came to Nathan, saying,
καὶ ἐγένετο ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ναθαν λέγων
- 4 Hãy đi nói cùng Đa-vít, tôi tớ ta rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người chớ cất đền cho ta ở;
Go and say to David my servant, The Lord says, You are not to make me a house for my living-place:
πορεύου καὶ εἰπὸν πρὸς δαυὶδ τὸν παιᾶδά μου οὕτως εἶπεν κύριος οὐ σὺ οἰκοδομήσεις μοι οἶκον τοῦ κατοικῆσαί με ἐν αὐτῷ
- 5 vì từ khi ta dẫn Y-sơ-ra-ên lên khỏi Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta không ở trong đền nào hết; nhưng ta ở từ trại này đến trại kia, từ nhà tạm này đến nhà tạm nọ.
For from the day when I took Israel up, till this day, I have had no house, but have gone from tent to tent, and from living-place to living-place.
ὅτι οὐ κατόκησα ἐν οἴκῳ ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἀνήγαγον τὸν ἰσραηλ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἤμην ἐν σκηνῇ καὶ ἐν καταλύματι

- 6** Phàm nơi nào ta đồng đi về cả Y-sơ-ra-ên, ta há có phán bảo một người nào trong các quan xét Y-sơ-ra-ên, tức người mà ta truyền bảo chăn dân ta, mà rằng: Sao các người không cất cho ta một cái đền bằng gỗ bá hương?
In all the places where I have gone with all Israel, did I ever say to any of the judges of Israel, whom I made the keepers of my people, Why have you not made for me a house of cedar?
ἐν πᾶσιν οἷς διῆλθον ἐν παντὶ ἰσραηλ εἰ λαλῶν ἐλάλησα πρὸς μίαν φυλὴν ἰσραηλ τοῦ ποιμαίνειν τὸν λαόν μου λέγων ὅτι οὐκ ὀικοδομήκατέ μοι οἶκον κέδρινον
- 7** Bây giờ, người hãy nói cùng Đa-vít tôi tớ ta như về: Đức Giê-hô-va của vạn quân phán như vậy: Ta đã lấy người từ chuồng chiên, từ sau những con chiên, đặt lập người làm vua chúa trên dân Y-sơ-ra-ên ta;
So now, say to my servant David, The Lord of armies says, I took you from the fields, from keeping sheep, so that you might be a ruler over my people Israel;
καὶ νῦν οὕτως ἐρεῖς τῷ δούλῳ μου δαυὶδ τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔλαβόν σε ἐκ τῆς μάνδρας ἐξόπισθεν τῶν ποιμνίων τοῦ εἶναι εἰς ἡγούμενον ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ
- 8** phàm nơi nào người đã đi, ta vẫn ở cùng người, trừ diệt các thù nghịch khỏi trước mặt người; ta sẽ làm cho người được danh lớn, như danh của kẻ cao trọng ở trên đất.
And I have been with you wherever you went, cutting off before you all those who were against you; and I will make your name like the name of the greatest ones of the earth.
καὶ ἦμην μετὰ σοῦ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύθης καὶ ἐξωλέθρευσα πάντας τοὺς ἐχθρούς σου ἀπὸ προσώπου σου καὶ ἐποίησά σοι ὄνομα κατὰ τὸ ὄνομα τῶν μεγάλων τῶν ἐπὶ τῆς γῆς
- 9** Ta sẽ sắm sẵn một chốn ở cho dân Y-sơ-ra-ên ta, vun trồng chúng để chúng ở nơi mình, sẽ không còn bị khuấy rối, con loài ác sẽ chẳng làm bại hoại chúng như khi trước nữa,
And I will make a resting-place for my people Israel, planting them there, so that they may be in the place which is theirs and never again be moved; and never again will they be made waste by evil men, as they were at first,
καὶ θήσομαι τόπον τῷ λαῷ μου ἰσραηλ καὶ καταφυτεύσω αὐτόν καὶ κατασκηνώσει καθ' ἑαυτὸν καὶ οὐ μεριμνήσει ἔτι καὶ οὐ προσθήσει ἀδικία τοῦ ταπεινῶσαι αὐτόν καθὼς ἀπ' ἀρχῆς
- 10** như từ ngày ta đã lập quan xét trên dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ khiến các thù nghịch người phục dưới người. Lại ta báo cho người biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ cất cho người một cái nhà.
From the time when I put judges over my people Israel; and I will overcome all those who are against you; and I will make you great and the head of a line of kings.
καὶ ἀφ' ἡμερῶν ὧν ἔταξα κριτὰς ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ καὶ ἐταπεινώσα ἅπαντας τοὺς ἐχθρούς σου καὶ αὐξήσω σε καὶ οἶκον οἰκοδομήσει σοι κύριος

- 11** Xây khi các ngày người đã mãn và người phải về cùng tổ phụ người, ắt ta sẽ lập dòng dõi người lên là con trai của người, đặng kế vị người; ta sẽ làm cho nước người vững chắc.
And when the time comes for you to go to your fathers, I will put in your place your seed after you, one of your sons, and I will make his kingdom strong.
καὶ ἔσται ὅταν πληρωθῶσιν αἱ ἡμέραι σου καὶ κοιμηθῆσῃ μετὰ τῶν πατέρων σου καὶ ἀναστήσω τὸ σπέρμα σου μετὰ σέ ὡς ἔσται ἐκ τῆς κοιλίας σου καὶ ἐτοιμάσω τὴν βασιλείαν αὐτοῦ
- 12** Người ấy sẽ cất cho ta một cái đền, và ta sẽ làm cho ngôi nước người vững bền đến đời đời.
He will be the builder of my house, and I will make the seat of his authority certain for ever.
αὐτὸς οἰκοδομήσει μοι οἶκον καὶ ἀνορθώσω τὸν θρόνον αὐτοῦ ἕως αἰῶνος
- 13** Ta sẽ làm cho người, người đó sẽ làm con ta; sự nhân từ ta sẽ chẳng cất khỏi người đâu, như ta đã cất khỏi kẻ ở trước người;
I will be to him a father and he will be to me a son; and I will not take my mercy away from him as I took it from him who was before you;
ἐγὼ ἔσομαι αὐτῷ εἰς πατέρα καὶ αὐτὸς ἔσται μοι εἰς υἱόν καὶ τὸ ἔλεός μου οὐκ ἀποστήσω ἀπ' αὐτοῦ ὡς ἀπέστησα ἀπὸ τῶν ὄντων ἔμπροσθέν σου
- 14** song ta sẽ lập người đời đời tại trong nhà ta và tại trong nước ta; còn ngôi nước người sẽ được vững chắc cho đến mãi mãi.
But I will make his place in my house and in my kingdom certain for ever; and the seat of his authority will never be overturned.
καὶ πιστώσω αὐτὸν ἐν οἴκῳ μου καὶ ἐν βασιλείᾳ αὐτοῦ ἕως αἰῶνος καὶ ὁ θρόνος αὐτοῦ ἔσται ἀνωρθωμένος ἕως αἰῶνος
- 15** Na-than theo các lời này và sự mặc thị này mà tâu lại với Đa-vít.
So Nathan gave David an account of all these words and this vision.
κατὰ πάντας τοὺς λόγους τούτους καὶ κατὰ πᾶσαν τὴν ὄρασιν ταύτην οὕτως ἐλάλησεν ναθαν πρὸς δαυὶδ
- 16** Vua Đa-vít vào, ngồi trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thưa rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! tôi là ai và nhà tôi là gì, mà Chúa đem tôi đến đây?
Then David the king went in and took his seat before the Lord, and said, Who am I, O Lord God, and what is my family, that you have been my guide till now?
καὶ ἦλθεν ὁ βασιλεὺς δαυὶδ καὶ ἐκάθισεν ἀπέναντι κυρίου καὶ εἶπεν τίς εἰμι ἐγὼ κύριε ὁ θεὸς καὶ τίς ὁ οἶκός μου ὅτι ἠγάπησάς με ἕως αἰῶνος
- 17** Đức Chúa Trời ôi! ơn đó Chúa lấy làm nhỏ mọn thay; nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! Chúa có hứa ban ơn cho nhà của tôi tới Chúa trong buổi tương lai đến lâu dài, và có đoái xem tôi theo hàng người cai trị!
And this was only a small thing to you, O God; but your words have even been about the far-off future of your servant's family, looking on me as on one of high position, O Lord God.
καὶ ἐσμικρύνθη ταῦτα ἐνώπιόν σου ὁ θεὸς καὶ ἐλάλησας ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ παιδός σου ἐκ μακρῶν καὶ ἐπειδές με ὡς ὄρασις ἀνθρώπου καὶ ὑψωσάς με κύριε ὁ θεός
- 18** Chúa làm cho đầy tớ Ngài được sang trọng như thế, thì Đa-vít còn nói gì được nữa? vì Chúa biết đầy tớ Chúa.
What more may David say to you? for you have knowledge of your servant.
τί προσθήσει ἔτι δαυὶδ πρὸς σέ τοῦ δοξάσαι καὶ σὺ τὸν δοῦλόν σου οἶδας

- 19 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài đã theo ý lòng mình mà làm các việc lớn này cho đầy tớ của Ngài, đừng bày ra các sự cả thể này.
O Lord, because of your servant, and from your heart, you have done all these great things and let them be seen.
καὶ κατὰ τὴν καρδίαν σου ἐποίησας τὴν πᾶσαν μεγαλωσύνην
- 20 Oi ỨC Giê-hô-va, chẳng có ai giống như Ngài, và cứ theo mọi điều lỗ tai chúng tôi đã nghe, ngoại Ngài chẳng có ai là Đức Chúa Trời.
O Lord, there is no one like you, and no other God but you, as is clear from everything which has come to our ears.
κύριε οὐκ ἔστιν ὁμοίός σοι καὶ οὐκ ἔστιν πλὴν σοῦ κατὰ πάντα ὅσα ἠκούσαμεν ἐν ὠσὶν ἡμῶν
- 21 Chớ thì trên thế gian có dân tộc nào giống như dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, một dân tộc mà Đức Chúa Trời đi chuộc lại làm dân riêng của Ngài, sao? Nhờ sự cả thể đáng kính đáng sợ, Chúa được danh rất lớn, đuổi các dân tộc khỏi trước mặt dân của Chúa, là dân Chúa đã chuộc lại khỏi xứ Ê-díp-tô.
And what other nation in the earth, like your people Israel, did a god go out to take for himself, to be his people, making his name great and to be feared, driving out the nations from before your people whom you made free and took out of Egypt?
καὶ οὐκ ἔστιν ὡς ὁ λαός σου ἰσραηλ ἔθνος ἐστὶ ἐπὶ τῆς γῆς ὡς ὠδήγησεν αὐτὸν ὁ θεὸς τοῦ λυτρώσασθαι ἑαυτῷ λαὸν τοῦ θέσθαι ἑαυτῷ ὄνομα μέγα καὶ ἐπιφανὲς τοῦ ἐκβαλεῖν ἀπὸ προσώπου λαοῦ σου οὓς ἐλυτρώσω ἐξ αἰγύπτου ἔθνη
- 22 Vì dân Y-sơ-ra-ên, Chúa đã khiến thành dân riêng của Ngài đến đời đời; còn Đức Giê-hô-va ôi, Ngài trở nên Đức Chúa Trời của họ.
For your people Israel you made yours for ever; and you, Lord, became their God.
καὶ ἔδωκας τὸν λαόν σου ἰσραηλ σεαυτῷ λαὸν ἕως αἰῶνος καὶ σύ κύριε αὐτοῖς εἰς θεόν
- 23 Bây giờ, Đức Giê-hô-va ôi! nguyện lời Ngài đã hứa về tôi tớ Ngài và về nhà nó được ứng nghiệm đến đời đời, cầu Chúa làm y như Ngài đã phán.
And now, Lord, let your words about your servant and about his family be made certain for ever, and do as you have said.
καὶ νῦν κύριε ὁ λόγος σου ὃν ἐλάλησας πρὸς τὸν παῖδά σου καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ πιστωθήτω ἕως αἰῶνος
- 24 Nguyện điều ấy được tôn vinh đời đời, để người ta nói rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tức là Đức Chúa Trời cho Y-sơ-ra-ên; còn nhà Đa-vít, là tôi tớ Chúa, được đứng vững trước mặt Chúa!
So let your words be made certain and your name be made great, when men say, The Lord of armies is the God of Israel; and when the family of David your servant is made strong before you.
λεγόντων κύριε κύριε παντοκράτωρ θεὸς ἰσραηλ καὶ ὁ οἶκος δαυὶδ παιδός σου ἀνωρθωμένος ἐναντίον σου
- 25 Đức Chúa Trời tôi ôi! Chúa có bày tỏ cho kẻ tôi tớ Chúa biết rằng Chúa sẽ lập một cái nhà cho người; bởi đó cho nên kẻ tôi tớ Chúa dám cầu nguyện ở trước mặt Chúa.
For you, O my God, have let your servant see that you will make him head of a line of kings; and so it has come into your servant's heart to make his prayer to you.
ὅτι σύ κύριε ἤνοιξας τὸ οὖς τοῦ παιδός σου τοῦ οἰκοδομήσαι αὐτῷ οἶκον διὰ τοῦτο εὔρεν ὁ παῖς σου τοῦ προσεύξασθαι κατὰ πρόσωπόν σου
- 26 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài là Đức Chúa Trời, Ngài đã hứa điều lành này với tôi tớ Chúa;
And now, O Lord, you are God, and you have said you will give this good thing to your servant:
καὶ νῦν κύριε σὺ εἶ αὐτὸς ὁ θεὸς καὶ ἐλάλησας ἐπὶ τὸν δοῦλόν σου τὰ ἀγαθὰ ταῦτα

- 27 **thế thì, nay cầu xin Chúa ban phước nhà kẻ tôi tớ Chúa, hầu cho nó hằng còn ở trước mặt Chúa; vì, Đức Giê-hô-va ôi! hỡi Ngài ban phước cho nó, thì nó sẽ được phước đến đời đời.**
And now you have been pleased to give your blessing to the family of your servant, so that it may go on for ever before you; you, O Lord, have given your blessing, and a blessing will be on it for ever.
καὶ νῦν ἤρξω τοῦ εὐλογῆσαι τὸν οἶκον τοῦ παιδός σου τοῦ εἶναι εἰς τὸν αἰῶνα ἐναντίον σου ὅτι σὺ κύριε εὐλόγησας καὶ εὐλόγησον εἰς τὸν αἰῶνα
- 1 **Sau việc ấy, Đa-vít đánh dân Phi-li-tin, bắt phục chúng nó; và đoạt lấy khỏi tay chúng nó thành Gát và các hương thôn nó.**
And it came about after this that David made an attack on the Philistines and overcame them, and took Gath with its daughter-towns out of the hands of the Philistines.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἐπάταξεν δαυὶδ τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἐτροπώσατο αὐτοὺς καὶ ἔλαβεν τὴν γεθ καὶ τὰς κόμας αὐτῆς ἐκ χειρὸς ἀλλοφύλων
- 2 **Người cũng đánh Mô-áp; dân Mô-áp bèn phục dịch Đa-vít, và tiến cống cho người.**
And he overcame Moab, and the Moabites became his servants and gave him offerings.
καὶ ἐπάταξεν τὴν μοαβ καὶ ἦσαν μοαβ παῖδες τῷ δαυὶδ φέροντες δῶρα
- 3 **Đa-vít đánh Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba, tại Ha-mát, khi người đương đi lập nước mình trên sông O-phơ-rát.**
Then David overcame Hadadezer, king of Zobah, near Hamath, when he was going to make his power seen by the river Euphrates.
καὶ ἐπάταξεν δαυὶδ τὸν ἀδρααζαρ βασιλεῖα σουβα ἡμαθ πορευομένου αὐτοῦ ἐπιστῆσαι χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ ποταμὸν εὐφράτην
- 4 **Đa-vít chiếm lấy của người một ngàn cỗ xe, bảy ngàn lính kỵ, và hai vạn lính bộ; Đa-vít cắt nhượng của các ngựa kéo xe, duy chừa lại một trăm con.**
And David took from him a thousand war-carriages and seven thousand horsemen and twenty thousand footmen: and he had the leg-muscles of all the horses cut, keeping only enough of them for a hundred war-carriages.
καὶ προκατελάβετο δαυὶδ αὐτῶν χίλια ἄρματα καὶ ἑπτὰ χιλιάδας ἵππων καὶ εἴκοσι χιλιάδας ἀνδρῶν πεζῶν καὶ παρέλυσεν δαυὶδ πάντα τὰ ἄρματα καὶ ὑπέλιπετο ἕξ αὐτῶν ἑκατὸν ἄρματα
- 5 **Dân Sy-ri ở Đa-mách đến cứu giúp Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba, Đa-vít bèn giết chúng hai vạn hai ngàn người.**
And when the Aramaeans of Damascus came to the help of Hadadezer, king of Zobah, David put to the sword twenty-two thousand Aramaeans.
καὶ ἦλθεν σύρος ἐκ δαμασκοῦ βοηθῆσαι ἀδρααζαρ βασιλεῖ σουβα καὶ ἐπάταξεν δαυὶδ ἐν τῷ σύρῳ εἴκοσι καὶ δύο χιλιάδας ἀνδρῶν
- 6 **Đa-vít lập đồn trong Sy-ri của Đa-mách, dân Sy-ri phục dịch người, và đem nộp thuế cho người. Đa-vít đi đến đâu, thì Đức Giê-hô-va cũng khiến cho người được thắng.**
Then David put armed forces in Damascus, and the Aramaeans became his servants and gave him offerings. And the Lord made David overcome wherever he went.
καὶ ἔθετο δαυὶδ φρουρὰν ἐν συρίᾳ τῇ κατὰ δαμασκόν καὶ ἦσαν τῷ δαυὶδ εἰς παῖδας φέροντας δῶρα καὶ ἔσφζεν κύριος τὸν δαυὶδ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύετο

- 7 Đa-vít đoạt những khiên vàng của các đầy tớ Ha-đa-rê-xe, rồi đem về Giê-ru-sa-lem.
And the gold body-covers of the servants of Hadadezer, David took to Jerusalem.
 και ἔλαβεν δαυιδ τοὺς κλοιοὺς τοὺς χρυσοῦς οἱ ἦσαν ἐπὶ τοὺς παῖδας αδρααζαρ και ἤνεγκεν αὐτοὺς εἰς ιερουσαλημ
- 8 Từ Ti-bát và Cun, hai thành của Ha-đa-rê-xe, Đa-vít lại đoạt lấy nhiều đồng, mà Sa-lô-môn dùng làm cái biển đồng, các trụ và chậu bằng đồng.
And from Tibhath and from Cun, towns of Hadadezer, David took a great store of brass, of which Solomon made the great brass water-vessel and the brass pillars and vessels.
 και ἐκ τῆς μεταβηχας και ἐκ τῶν ἐκλεκτῶν πόλεων τῶν αδρααζαρ ἔλαβεν δαυιδ χαλκὸν πολὺν σφόδρα ἐξ αὐτοῦ ἐποίησεν σαλωμων τὴν θάλασσαν τὴν χαλκῆν και τοὺς στύλους και τὰ σκεύη τὰ χαλκᾶ
- 9 Khi Tô-hu, vua Ha-mát, hay rằng Đa-vít đã đánh cả đội binh của Ha-đa-rê-xe, vua Xô-ba,
Now when Tou, king of Hamath, had news that David had overcome all the army of Hadadezer, king of Zobah,
 και ἤκουσεν θωα βασιλεὺς ημαθ ὅτι ἐπάταξεν δαυιδ τὴν πᾶσαν δύναμιν αδρααζαρ βασιλέως σουβα
- 10 thì sai Ha-đô-ram, con trai người, đến chào mừng và ngợi khen Đa-vít, bởi người đã chinh chiến với Ha-đa-rê-xe, và đã đánh người; vì Ha-đa-rê-xe và Tô-hu thường đánh giặc với nhau luôn; Tô-hu cũng gửi đến các thứ chậu bằng vàng, bạc, và đồng.
He sent his son Hadoram to King David, to give him words of peace and blessing, because he had overcome Hadadezer in the fight, for Hadadezer had been at war with Tou; and he gave him all sorts of vessels of gold and silver and brass.
 και ἀπέστειλεν τὸν ιδουραμ υἱὸν αὐτοῦ πρὸς τὸν βασιλέα δαυιδ τοῦ ἐρωτῆσαι αὐτὸν τὰ εἰς εἰρήνην και τοῦ εὐλογῆσαι αὐτὸν ὑπὲρ οὗ ἐπολέμησεν τὸν αδρααζαρ και ἐπάταξεν αὐτόν ὅτι ἀνὴρ πολέμιος θωα ἦν τῷ αδρααζαρ και πάντα τὰ σκεύη ἀργυρᾶ και χρυσᾶ
- 11 Các đồ ấy Đa-vít cũng biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, luôn với bạc và vàng mà người đã đoạt lấy đem về từ các dân tộc, tức từ Ê-đôm, Mô-áp, dân Am-môn, dân Phi-li-tin, và dân A-ma-léc.
These King David made holy to the Lord, together with the silver and gold he had taken from all nations; from Edom and Moab and from the children of Ammon and from the Philistines and from Amalek.
 και ταῦτα ἡγίασεν δαυιδ τῷ κυρίῳ μετὰ τοῦ ἀργυρίου και τοῦ χρυσίου οὗ ἔλαβεν ἐκ πάντων τῶν ἐθνῶν ἐξ ιδουμαίας και μοαβ και ἐξ υἱῶν αμμων και ἐκ τῶν ἀλλοφύλων και ἐξ αμαληκ
- 12 Và lại, A-bi-sai, con trai của Xê-ru-gia, đánh giết tại trong trũng Muối, một vạn tám ngàn người Ê-đôm.
And when he came back from putting to the sword eighteen thousand of the Edomites in the Valley of Salt,
 και αβεσσα υἱὸς σαρουια ἐπάταξεν τὴν ιδουμαίαν ἐν κοιλάδι τῶν ἁλῶν ὀκτὼ και δέκα χιλιάδας
- 13 Người đặt đồn tại Ê-đôm, và cả dân Ê-đôm đều phải phục dịch Đa-vít. Đa-vít đi đến đâu, thì Đức Giê-hô-va cũng khiến cho người được thắng.
David put armed forces in all the towns of Edom; and all the Edomites became servants to David. The Lord made David overcome wherever he went.
 και ἔθετο ἐν τῇ κοιλάδι φρουράς και ἦσαν πάντες οἱ ιδουμαῖοι παῖδες δαυιδ και ἔσφζεν κύριος τὸν δαυιδ ἐν πᾶσιν οἷς ἐπορεύετο

- 14 Đa-vít làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên, lấy sự ngay thẳng và công bình mà xử với dân sự của người.
So David was king over all Israel, judging and giving right decisions for all his people.
καὶ ἐβασίλευσεν δαυιδ ἐπὶ πάντα ἰσραηλ καὶ ἦν ποιῶν κρίμα καὶ δικαιοσύνην τῷ παντὶ λαῷ αὐτοῦ
- 15 Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, thống lĩnh đội binh; Giô-sa-phát con trai của A-hi-lút, làm quan thái sử;
And Joab, the son of Zeruiah, was chief of the army; and Jehoshaphat, son of Ahilud, was keeper of the records.
καὶ ἰωαβ υἱὸς σαρουια ἐπὶ τῆς στρατιᾶς καὶ ἰωσαφατ υἱὸς ἀχιλουδ ὑπομηματογράφος
- 16 Xa-đốc, con trai của A-hi-túp, và A-bi-mê-léc, con trai của A-bia-tha, làm thầy tế lễ; Sa-vê-sa làm quan ký lục.
And Zadok, the son of Ahitub; and Ahimelech, the son of Abiathar, were priests; and Shavsha was the scribe;
καὶ σαδοκ υἱὸς ἀχιτωβ καὶ ἀχιμελεχ υἱὸς ἀβιαθαρ ἱερεῖς καὶ σουσα γραμματεὺς
- 17 Bê-na-gia, con trai của Giê-hô-gia-đa, cai quản người Kê-rê-thít và người Phê-lê-thít, còn các con trai Đa-vít đều làm quan đại thần gần bên vua.
And Benaiah, the son of Jehoiada, was over the Cherethites and the Pelethites; and the sons of David were chief of those whose places were at the king's side.
καὶ βαναιας υἱὸς ἰωδαε ἐπὶ τοῦ χερεθθι καὶ τοῦ φελεθθι καὶ υἱοὶ δαυιδ οἱ πρῶτοι διάδοχοι τοῦ βασιλέως
- 1 Sau các việc đó, Na-hách, vua dân Am-môn, băng hà, và con trai người kế người làm vua.
Now it came about after this that death came to Nahash, the king of the children of Ammon, and his son became king in his place.
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα ἀπέθανεν ναας βασιλεὺς υἱῶν αμμων καὶ ἐβασίλευσεν ἀναν υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 2 Đa-vít nói: Ta muốn làm ơn cho Ha-nun con trai của Na-hách, vì cha người đã làm ơn cho ta. Đa-vít bèn sai những sứ giả đến an ủi người về sự cha người đã băng hà. Vậy các đầy tớ của Đa-vít đến cùng Ha-nun tại trong xứ dân Am-môn, dâng an ủi người.
And David said, I will be a friend to Hanun, the son of Nahash, because his father was a friend to me. So David sent men to him, to give him words of comfort on account of his father. And the servants of David came to Hanun, to the land of the children of Ammon, offering him comfort.
καὶ εἶπεν δαυιδ ποιήσω ἔλεος μετὰ ἀναν υἱοῦ ναας ὡς ἐποίησεν ὁ πατὴρ αὐτοῦ μετ' ἐμοῦ ἔλεος καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους δαυιδ τοῦ παρακαλέσαι αὐτὸν περὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἦλθον παῖδες δαυιδ εἰς γῆν υἱῶν αμμων τοῦ παρακαλέσαι αὐτόν
- 3 Nhưng các quan trưởng dân Am-môn tâu với Ha-nun rằng: Vua há có tưởng rằng Đa-vít sai những kẻ an ủi đến cùng vua, là vì tôn kính thân-phụ vua sao? Các đầy tớ hẳn đến cùng vua há chẳng phải để tra xét và do thám xứ, hầu cho hủy phá nó sao?
But the chiefs of the children of Ammon said to Hanun, Does it seem to you that David is honouring your father, by sending comforters to you? is it not clear that these men have only come to go through the land and to make secret observation of it so that they may overcome it?
καὶ εἶπον ἄρχοντες αμμων πρὸς ἀναν μὴ δοξάζων δαυιδ τὸν πατέρα σου ἐναντίον σου ἀπέστειλὲν σοι παρακαλοῦντας οὐχ ὅπως ἐξερευνήσωσιν τὴν πόλιν τοῦ κατασκοπεῖσαι τὴν γῆν ἣλθον παῖδες αὐτοῦ πρὸς σέ
- 4 Ha-nun bèn bắt các tôi tớ của Đa-vít, bảo cạo râu họ đi, cắt áo họ từ chặng phân nửa cho đến lưng, rồi đuổi về.
So Hanun took David's servants, and cutting off their hair and the skirts of their robes up to the middle, sent them away.
καὶ ἔλαβεν ἀναν τοὺς παῖδας δαυιδ καὶ ἐξύρησεν αὐτούς καὶ ἀφείλεν τῶν μανδύων αὐτῶν τὸ ἥμισυ ἕως τῆς ἀναβολῆς καὶ ἀπέστειλεν αὐτούς

- 5** Có người đi thuật cho Đa-vít hay việc các người này; người sai đi đón các người ấy, vì họ xấu hổ lắm. Vua bảo rằng: Hãy ở tại Giê-ri-cô cho đến khi râu các người đã mọc, bấy giờ sẽ trở về.
Then certain men went and gave David word of what had been done to them. And he sent out with the purpose of meeting them; for the men were greatly shamed. And the king said, Keep where you are at Jericho till your hair is long again, and then come back.
καὶ ἦλθον ἀπαγγεῖλαι τῷ δαυὶδ περὶ τῶν ἀνδρῶν καὶ ἀπέστειλεν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῖς ὅτι ἦσαν ἠτιμωμένοι σφόδρα καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς καθίσατε ἐν ἱερὶχῷ ἕως τοῦ ἀνατεῖλαι τοὺς πώγωνας ὑμῶν καὶ ἀνακάμψατε
- 6** Khi dân Am-môn thấy Đa-vít lấy họ làm gớm ghiếc, thì Ha-nun và dân Am-môn bèn sai người đem một ngàn ta lạng bạc đặng đi đến Mê-sô-bô-ta-mi, A-ram-Ma -a-ca, và Xô-ba, mà mướn cho mình những xe cộ và quân-kỵ.
And when the children of Ammon saw that they had made themselves hated by David, Hanun and the children of Ammon sent a thousand talents of silver as payment for war-carriages and horsemen from Mesopotamia and Aram-maacah and Zobah.
καὶ εἶδον οἱ υἱοὶ αμμων ὅτι ἠσχύνθη λαὸς δαυὶδ καὶ ἀπέστειλεν ἀναν καὶ οἱ υἱοὶ αμμων χίλια τάλαντα ἀργυρίου τοῦ μισθώσασθαι ἑαυτοῖς ἐκ συρίας μεσοποταμίας καὶ ἐκ συρίας μοοχα καὶ ἐκ σοβα ἄρματα καὶ ἰππεῖς
- 7** Chúng mướn cho mình ba vạn hai ngàn cỗ xe, vua xứ Ma -a-ca với dân người; họ kéo đến đóng tại trước Mê-đê-ba. Dân Am-môn từ các thành củ a họ nhóm lại đặng ra trận.
So with this money they got thirty-two thousand war-carriages, and the help of the king of Maacah and his people, who came and took up their position in front of Medeba. And the children of Ammon came together from their towns for the fight.
καὶ ἐμισθώσαντο ἑαυτοῖς δύο καὶ τριάκοντα χιλιάδας ἁρμάτων καὶ τὸν βασιλέα μοχα καὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἦλθον καὶ παρενέβαλον κατέναντι μαιδαβα καὶ οἱ υἱοὶ αμμων συνήχθησαν ἐκ τῶν πόλεων αὐτῶν καὶ ἦλθον εἰς τὸ πολεμῆσαι
- 8** Đa-vít hay điều đó, bèn sai Giô-áp và cả đạo binh, đều là người mạnh dạn.
And David, hearing of it, sent Joab with all the army of fighting-men.
καὶ ἤκουσεν δαυὶδ καὶ ἀπέστειλεν τὸν ἰωαβ καὶ πᾶσαν τὴν στρατιὰν τῶν δυνατῶν
- 9** Dân Am-môn kéo ra, dàn trận nơi cửa thành; còn các vua đã đến phù trợ, đều đóng riêng ra trong đồng bằng.
So the children of Ammon came out and put their forces in position on the way into the town; and the kings who had come were stationed by themselves in the field.
καὶ ἐξῆλθον οἱ υἱοὶ αμμων καὶ παρατάσσονται εἰς πόλεμον παρὰ τὸν πυλῶνα τῆς πόλεως καὶ οἱ βασιλεῖς οἱ ἐλθόντες παρενέβαλον καθ' ἑαυτοὺς ἐν τῷ πεδίῳ
- 10** Khi Giô-áp thấy quân thù đã bày trận đàng trước và đàng sau mình, bèn chọn những kẻ mạnh dạn trong đội quân Y-sơ-ra-ên mà dàn trận đối cùng quân Sy-ri;
Now when Joab saw that their forces were in position against him in front and at his back, he took all the best men of Israel, and put them in line against the Aramaeans;
καὶ εἶδεν ἰωαβ ὅτι γεγόνασιν ἀντιπρόσωποι τοῦ πολεμεῖν πρὸς αὐτὸν κατὰ πρόσωπον καὶ ἐξόπισθεν καὶ ἐξελέξατο ἐκ παντὸς νεανίου ἐξ ἰσραὴλ καὶ παρετάξαντο ἐναντίον τοῦ σύρου

- 11** quân lính còn lại, người phú cho A-bi-sai, là em mình; chúng bày trận đối với dân Am-môn.
And the rest of the people he put in position against the children of Ammon with Abishai, his brother, at their head.
καὶ τὸ κατάλοιπον τοῦ λαοῦ ἔδωκεν ἐν χειρὶ ἀβεσσα ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ παρετάξαντο ἐξ ἐναντίας υἱῶν αμμων
- 12** Người nói: Nếu quân Sy-ri mạnh hơn anh, em sẽ giúp đỡ anh; còn nếu quân Am-môn mạnh hơn em, anh sẽ giúp đỡ em.
And he said, If the Aramaeans are stronger and get the better of me, then come to my help; and if the children of Ammon get the better of you, I will come to your help.
καὶ εἶπεν ἐὰν κρατήσῃ ὑπὲρ ἐμὲ σύρος καὶ ἔσῃ μοι εἰς σωτηρίαν καὶ ἐὰν υἱοὶ αμμων κρατήσωσιν ὑπὲρ σέ καὶ σώσω σε
- 13** Khá vững lòng bền chí; hãy vì dân ta vì các thành của Đức Chúa Trời ta, mà làm như cách đại trượng phu; nguyện Đức Giê-hô-va làm theo ý Ngài lấy làm tốt.
Take heart, and let us be strong for our people and for the towns of our God; and may the Lord do what seems good to him.
ἀνδρίζου καὶ ἐνισχύσωμεν περὶ τοῦ λαοῦ ἡμῶν καὶ περὶ τῶν πόλεων τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ κύριος τὸ ἀγαθὸν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ ποιήσει
- 14** Vậy, Giô-áp và quân lính theo người đều đến gần đối cùng quân Sy-ri đặng giao chiến; quân Sy-ri chạy trốn khỏi trước mặt người.
So Joab and the people who were with him went forward into the fight against the Aramaeans, and they went in flight before him.
καὶ παρετάξατο ἰωαβ καὶ ὁ λαὸς ὁ μετ' αὐτοῦ κατέναντι σύρων εἰς πόλεμον καὶ ἔφυγον ἀπ' αὐτοῦ
- 15** Khi quân Am-môn thấy quân Sy-ri đã chạy trốn, thì cũng chạy trốn khỏi trước mặt A-bi-sai, em Giô-áp, mà trở vào thành. Giô-áp bèn trở về Giê-ru-sa-lem.
And when the children of Ammon saw the flight of the Aramaeans, they themselves went in flight from Abishai, his brother, and came into the town. Then Joab came back to Jerusalem.
καὶ οἱ υἱοὶ αμμων εἶδον ὅτι ἔφυγον σύροι καὶ ἔφυγον καὶ αὐτοὶ ἀπὸ προσώπου ἰωαβ καὶ ἀπὸ προσώπου ἀβεσσα τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ ἦλθον εἰς τὴν πόλιν καὶ ἦλθεν ἰωαβ εἰς ἱερουσαλημ
- 16** Khi quân Sy-ri thấy mình bị thua trước mặt Y-sơ-ra-ên, bèn sai sứ giả đến bởi dân Sy-ri ở bên kia sông ra, có Sô-phác, quan tướng của đội binh Ha-đa-rê-xe, quân lãnh chúng nó.
And when the Aramaeans saw that Israel had overcome them, they sent men to get the Aramaeans who were on the other side of the River, with Shophach, the captain of Hadadezer's army, at their head.
καὶ εἶδεν σύρος ὅτι ἐτροπώσατο αὐτὸν ἰσραηλ καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους καὶ ἐξήγαγον τὸν σύρον ἐκ τοῦ πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ σωφαχ ἀρχιστράτη γος δυνάμεως ἀδρααζαρ ἔμπροσθεν αὐτῶν
- 17** Đa-vít hay điều đó, liền nhóm cả Y-sơ-ra-ên, sang qua sông Giô-đanh, đến cùng quân Sy-ri và dàn trận nghịch cùng chúng nó. Vậy, khi Đa-vít đã bày trận đối với dân Sy-ri, thì chúng nó đánh lại với người.
And word of this was given to David; and he got all Israel together and went over Jordan and came to Helam and put his forces in position against them. And when David's forces were in position against the Aramaeans, the fight was started.
καὶ ἀπηγγέλη τῷ δαυὶδ καὶ συνήγαγεν τὸν πάντα ἰσραηλ καὶ διέβη τὸν ἰορδάνην καὶ ἦλθεν ἐπ' αὐτοὺς καὶ παρετάξατο ἐπ' αὐτοὺς καὶ παρατάσσει αὐτοὺς ἐξ ἐναντίας δαυὶδ καὶ ἐπολέμησαν αὐτόν

18 Quân Sy-ri chạy trốn khỏi trước mặt Y-so-ra-ên; Đa-vít giết của quân Sy-ri bảy ngàn lính cầm xe, bốn vạn lính bộ, và cũng giết Sô-phác, quan tổng binh.

And the Aramaeans went in flight before Israel; and David put to the sword the men of seven thousand Aramaean war-carriages and forty thousand footmen, and put to death Shophach, the captain of the army.

καὶ ἔφυγεν σύρος ἀπὸ προσώπου δαυὶδ καὶ ἀπέκτεινεν δαυὶδ ἀπὸ τοῦ σύρου ἑπτὰ χιλιάδας ἀρμάτων καὶ τεσσαράκοντα χιλιάδας πεζῶν καὶ τὸν σὼ φαχ ἀρχιστράτηγον δυνάμεως ἀπέκτεινεν

19 Khi các đầy tớ của Ha-đa-rê-xe thấy chúng bị bại trước mặt Y-so-ra-ên, bèn lập hòa cùng Đa-vít và phục dịch người; về sau dân Sy-ri chẳng còn muốn tiếp cứu dân Am-môn nữa.

And when the servants of Hadadezer saw that they were overcome by Israel, they made peace with David and became his servants: and the Aramaeans would give no more help to the children of Ammon.

καὶ εἶδον παῖδες ἀδρααζαρ ὅτι ἐπταίκασιν ἀπὸ προσώπου ἰσραηλ καὶ διέθεντο μετὰ δαυὶδ καὶ ἐδούλευσαν αὐτῷ καὶ οὐκ ἠθέλησεν σύρος τοῦ βοηθῆσαι τοῖς υἱοῖς αμμων ἔτι

1 Qua năm mới, lúc các vua thường ra đánh giặc, Giô-áp cầm đội binh kéo ra phá hoang xứ dân Am-môn; người đến vây thành Ráp-ba; còn Đa-vít ở tại Giê-ru-sa-lem. Giô-áp hãm đánh Ráp-ba, và phá hủy nó.

Now in the spring, at the time when kings go out to war, Joab went out at the head of the armed forces and made waste all the land of the Ammonites and put his men in position before Rabbah, shutting it in. But David was still at Jerusalem. And Joab took Rabbah and made it waste.

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐπιόντι ἔτει ἐν τῇ ἐξόδῳ τῶν βασιλέων καὶ ἤγαγεν ἰωαβ πᾶσαν τὴν δύναμιν τῆς στρατιᾶς καὶ ἔφθειραν τὴν χώραν υἱῶν αμμων καὶ ἦλθεν καὶ περιεκάθισεν τὴν ραββα καὶ δαυὶδ ἐκάθητο ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐπάταξεν ἰωαβ τὴν ραββα καὶ κατέσκαψεν αὐτήν

2 Đa-vít lấy mão triều thiên của vua dân Am-môn khỏi đầu người, cân được một ta lạng vàng, và ở trên có những ngọc báu; bèn lấy mão triều thiên ấy đội trên đầu Đa-vít; lại từ trong thành người lấy ra rất nhiều của cướp.

And David took the crown of Milcom from off his head; its weight was a talent of gold and it had stones of great price in it; and it was put on David's head, and he took a great store of goods from the town.

καὶ ἔλαβεν δαυὶδ τὸν στέφανον μολχολ βασιλέως αὐτῶν ἀπὸ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ εὐρέθη ὁ σταθμὸς αὐτοῦ τάλαντον χρυσοῦ καὶ ἐν αὐτῷ λίθος τίμιος καὶ ἦν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν δαυὶδ καὶ σκύλα τῆς πόλεως ἐξήνεγκεν πολλὰ σφόδρα

3 Còn dân sự ở trong thành, người đem ra mà cắt xẻ ra hoặc bằng cưa, hoặc bằng bừa sắt, hay là bằng rìu. Đa-vít làm như vậy cho các thành của dân Am-môn. Đoạn, Đa-vít và cả quân lính đều trở về Giê-ru-sa-lem.

And he took the people out of the town and put them to work with wood-cutting instruments, and iron grain-crushers, and axes. And this he did to all the towns of the children of Ammon. Then David and all the people went back to Jerusalem.

καὶ τὸν λαὸν τὸν ἐν αὐτῇ ἐξήγαγεν καὶ διέπρισεν πρίοισιν καὶ ἐν σκεπάρνοις σιδηροῖς καὶ οὕτως ἐποίησεν δαυὶδ τοῖς πᾶσιν υἱοῖς αμμων καὶ ἀνέστρεψεν δαυὶδ καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ εἰς ἱερουσαλημ

- 4** Sau việc đó, xảy có chinh chiến với dân Phi-li-tin tại Ghê-xe. Khi ấy Si-bê-cai, người Hu-sa-tít, đánh giết Síp-bai, vốn thuộc trong dòng kẻ khổng lồ; chúng bèn bị suy phục.
 Now after this there was war with the Philistines at Gezer; then Sibbecai the Hushathite put to death Sippai, one of the offspring of the Rephaim; and they were overcome.
 και ἐγένετο μετὰ ταῦτα και ἐγένετο ἔτι πόλεμος ἐν γαζερ μετὰ τῶν ἀλλοφύλων τότε ἐπάταξεν σοβοχαι ὁ ουσαθι τὸν σαφου ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν γιγάντων και ἐταπεινώσεν αὐτόν
- 5** Lại còn giặc giã với dân Phi-li-tin nữa; En-ha-nan, con trai của Giai-rơ, đánh giết Lác-mi, em của Gô-li-át, người Gát; cái cán giáo người lớn như cây trục của thợ dệt.
 And again there was war with the Philistines; and Elhanan, the son of Jair, put to death Lahmi, the brother of Goliath the Gittite, the stem of whose spear was like a cloth-worker's rod.
 και ἐγένετο ἔτι πόλεμος μετὰ τῶν ἀλλοφύλων και ἐπάταξεν ελλαναν υἱὸς ιαῖρ τὸν λεεμι ἀδελφὸν γολιαθ τοῦ γεθθαίου και ξύλον δόρατος αὐτοῦ ὡς ἀντίον ὑφαινόντων
- 6** Lại còn một trận đánh nữa tại Gát; ở đó có một người tướng tá lớn cao, có mỗi tay sáu ngón và mỗi chân sáu ngón, hết thấy là hai mươi bốn ngón; hắn cũng thuộc về dòng khổng lồ.
 And again there was war at Gath, where there was a very tall man, who had twenty-four fingers and toes, six fingers on his hands and six toes on his feet; he was one of the offspring of the Rephaim.
 και ἐγένετο ἔτι πόλεμος ἐν γεθ και ἦν ἀνὴρ ὑπερμεγέθης και δάκτυλοι αὐτοῦ ἕξ και ἕξ εἴκοσι τέσσαρες και οὗτος ἦν ἀπόγονος γιγάντων
- 7** Hắn sỉ nhục Y-sơ-ra-ên; nhưng Giô-na-than, con trai của Si-mê-a, em của Đa-vít, đánh giết người.
 And when he put shame on Israel, Jonathan, the son of Shimea, David's brother, put him to death.
 και ὠνείδισεν τὸν ἰσραηλ και ἐπάταξεν αὐτὸν ιωναθαν υἱὸς σαμαα ἀδελφοῦ δαυιδ
- 8** Những kẻ đó đều thuộc về dòng khổng lồ tại Gát; chúng đều bị tay Đa-vít và tay các tôi tớ người giết đi.
 These were of the offspring of the Rephaim in Gath; they came to their death by the hands of David and his servants.
 οὗτοι ἐγένοντο ραφα ἐν γεθ πάντες ἦσαν τέσσαρες γίγαντες και ἔπεσον ἐν χειρὶ δαυιδ και ἐν χειρὶ παίδων αὐτοῦ
- 1** Sa-tan dấy lên muốn làm hại cho Y-sơ-ra-ên, bèn giục Đa-vít lấy số Y-sơ-ra-ên.
 Now Satan, designing evil against Israel, put into David's mind the impulse to take the number of Israel.
 και ἔσθη διάβολος ἐν τῷ ἰσραηλ και ἐπέσεισεν τὸν δαυιδ τοῦ ἀριθμῆσαι τὸν ἰσραηλ
- 2** Đa-vít nói với Giô-áp và các quan trưởng của dân sự rằng: Hãy đi lấy số dân sự, từ Bê -e-Sê-ba cho đến Đan; rồi đem về tâu lại cho ta, để ta biết số họ.
 And David said to Joab and the captains of the people, Now let all Israel, from Beer-sheba to Dan, be numbered; and give me word so that I may be certain of their number.
 και εἶπεν ὁ βασιλεὺς δαυιδ πρὸς ιωαβ και πρὸς τοὺς ἄρχοντας τῆς δυνάμεως πορεύθητε ἀριθμήσατε τὸν ἰσραηλ ἀπὸ βηρσαβεε και ἕως δαν και ἐνέγκατε πρὸς με και γνώσομαι τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν

- 3** Giô-áp thưa; Nguyện Đức Giê-hô-va gia thêm dân sự Ngài nhiều gấp trăm lần đã có! Oï vua ch a tôi! hết thấy chúng nó há chẳng phải là tôi tớ củ a chúa tôi sao? Cớ sao chúa tôi dạy bảo làm điều đó? Nhon sao chúa tôi muốn gây tội lỗi cho Y-sơ-ra-ên?
And Joab said, May the Lord make his people a hundred times more in number than they are; but, my lord king, are they not all my lord's servants? why would my lord have this done? why will he become a cause of sin to Israel?
καὶ εἶπεν ἰωαβ προσθεῖη κύριος ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ὡς αὐτοὶ ἑκατονταπλασίως καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ κυρίου μου τοῦ βασιλέως βλέποντες πάντες τῷ κυρίῳ μου παῖδες ἵνα τί ζητεῖ ὁ κύριός μου τοῦτο ἵνα μὴ γένηται εἰς ἁμαρτίαν τῷ ἰσραηλ
- 4** Nhưng lời của vua thắng hơn lời của Giô-áp. Vì vậy, Giô-áp ra, đi khắp Y-sơ-ra-ên, rồi trở về Giê-ru-sa-lem.
But the king's word was stronger than Joab's. So Joab went out and went through all Israel and came to Jerusalem.
τὸ δὲ ῥῆμα τοῦ βασιλέως ἐκραταιώθη ἐπὶ τῷ ἰωαβ καὶ ἐξῆλθεν ἰωαβ καὶ διήλθεν ἐν παντὶ ὀρίῳ ἰσραηλ καὶ ἦλθεν εἰς ἱερουσαλημ
- 5** Giô-áp đem tâu cho vua tổng số dân; trong cả Y-sơ-ra-ên được một trăm mười vạn người cầm gươm; trong cả Giu-đa được bốn mươi bảy vạn người cầm gươm.
And Joab gave David the number of all the people; all the men of Israel, able to take up arms, were one million, one hundred thousand men; and those of Judah were four hundred and seventy thousand men, able to take up arms.
καὶ ἔδωκεν ἰωαβ τὸν ἀριθμὸν τῆς ἐπισκέψεως τοῦ λαοῦ τῷ δαυὶδ καὶ ἦν πᾶς ἰσραηλ χίλια χιλιάδες καὶ ἑκατὸν χιλιάδες ἀνδρῶν ἐσπασμένων μάχαιραν καὶ ἰουδας τετρακόσκιαι καὶ ὀγδοήκοντα χιλιάδες ἀνδρῶν ἐσπασμένων μάχαιραν
- 6** Nhưng Giô-áp có cai số người Lê-vi và người Bên-gia-min; vì lời của vua lấy làm gớm ghiếc cho người.
But Levi and Benjamin were not numbered among them, for Joab was disgusted with the king's order.
καὶ τὸν λευὶ καὶ τὸν βενιαμὶν οὐκ ἠρίθμησεν ἐν μέσῳ αὐτῶν ὅτι κατίσχυσεν λόγος τοῦ βασιλέως τὸν ἰωαβ
- 7** Điều đó chẳng đẹp lòng Đức Chúa Trời; nên Ngài hành hại Y-sơ-ra-ên.
And God was not pleased with this thing; so he sent punishment on Israel.
καὶ πονηρὸν ἐφάνη ἐναντίον τοῦ θεοῦ περὶ τοῦ πράγματος τούτου καὶ ἐπάταξεν τὸν ἰσραηλ
- 8** Đa-vít thưa với Đức Chúa Trời rằng: Tôi làm điều đó, thật là phạm tội lớn; nhưng bây giờ, xin Chúa hãy bỏ qua tội ác của kẻ tôi tớ Chúa đi; vì tôi có làm cách ngu dại.
Then David said to God, Great has been my sin in doing this; but now, be pleased to take away the sin of your servant, for I have done very foolishly.
καὶ εἶπεν δαυὶδ πρὸς τὸν θεόν ἡμάρτηκα σφόδρα ὅτι ἐποίησα τὸ πρᾶγμα τοῦτο καὶ νῦν περίελε δὴ τὴν κακίαν παιδός σου ὅτι ἐματαιώθην σφόδρα
- 9** Đức Giê-hô-va phán với Gát, là đấng tiên kiến của Đa-vít rằng:
Then the word of the Lord came to Gad, David's seer, saying,
καὶ ἐλάλησεν κύριος πρὸς γαδ ὀρῶντα δαυὶδ λέγων
- 10** Hãy đi nói cùng Đa-vít: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Ta định cho người ba tai vạ; hãy chọn lấy một để ta giáng nó trên người.
Go and say to David, The Lord says, Three things are offered to you: say which of them you will have, so that I may do it to you.
πορεύου καὶ λάλησον πρὸς δαυὶδ λέγων οὕτως λέγει κύριος τρία αἴρω ἐγὼ ἐπὶ σέ ἐκλεξαι σεαυτῷ ἓν ἐξ αὐτῶν καὶ ποιήσω σοι

- 11** Gát bèn đến cùng Đa-vít, thưa với người rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy chọn mặc ý ngươi,
So Gad came to David and said to him, The Lord says, Take whichever you will:
καὶ ἦλθεν γαδ πρὸς δαυιδ καὶ εἶπεν αὐτῷ οὕτως λέγει κύριος ἔκλεξαι σεαυτῷ
- 12** hoặc ba năm đói kém, hoặc bị thua ba tháng tại trước mặt cừ địch ngươi, và phải gươm của kẻ thù nghịch phá hại, hay là bị ba ngày gươm của Đức Giê-hô-va, tức là ôn dịch ở trong xứ, có thiên sứ của Đức Giê-hô-va hủy diệt trong khắp bờ cõi của Y-sơ-ra-ên. Vậy bây giờ hãy định lấy điều u nào tôi phải tâu lại cùng Đấng đã sai tôi.
Three years when there will not be enough food; or three months of war, when you will go in flight before your haters, being in great danger of the sword; or three days of the sword of the Lord, disease in the land, and the angel of the Lord taking destruction through all the land of Israel. Now give thought to the answer I am to take back to him who sent me.
ἢ τρία ἔτη λιμοῦ ἢ τρεῖς μῆνας φεύγειν σε ἐκ προσώπου ἐχθρῶν σου καὶ μάχαιραν ἐχθρῶν σου τοῦ ἐξολεθρεῦσαι ἢ τρεῖς ἡμέρας ῥομφαίαν κυρίου καὶ θάνατον ἐν τῇ γῆ καὶ ἄγγελος κυρίου ἐξολεθρεύων ἐν πάσῃ κληρονομίᾳ ἰσραηλ καὶ νῦν ἰδὲ τί ἀποκριθῶ τῷ ἀποστείλαντί με λόγον
- 13** Đa-vít nói với Gát rằng: Ta bị hoạn nạn lớn. Ta xin sa vào tay Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót của Ngài rất lớn; chớ để ta sa vào tay của loài người ta.
And David said to Gad, This is a hard decision for me to make: let me come into the hands of the Lord, for great are his mercies: let me not come into the hands of men.
καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς γαδ στενά μοι καὶ τὰ τρία σφόδρα ἐμπεσοῦμαι δὴ εἰς χεῖρας κυρίου ὅτι πολλοὶ οἱ οἰκτιρμοὶ αὐτοῦ σφόδρα καὶ εἰς χεῖρας ἀνθρώπων οὐ μὴ ἐμπέσω
- 14** Đức Giê-hô-va bèn giáng ôn dịch nơi Y-sơ-ra-ên; có bảy vạn người Y-sơ-ra-ên ngã chết.
So the Lord sent disease on Israel, causing the death of seventy thousand men.
καὶ ἔδωκεν κύριος θάνατον ἐν ἰσραηλ καὶ ἔπεσον ἐξ ἰσραηλ ἑβδομήκοντα χιλιάδες ἀνδρῶν
- 15** Đức Chúa Trời sai một thiên sứ đến Giê-ru-sa-lem đặng hủy diệt nó; đương khi hủy diệt, Đức Giê-hô-va xem thấy, Đức Giê-hô-va xem thấy, bèn tiếc việc tai vạ này, và nói với thiên sứ đi hủy diệt rằng: Thôi! Bây giờ hãy rút tay ngươi lại. Bây giờ thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng gần sân đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít.
And God sent an angel to Jerusalem for its destruction: and when he was about to do so, the Lord saw, and had regret for the evil, and said to the angel of destruction, It is enough; do no more. Now the angel of the Lord was by the grain-floor of Ornan the Jebusite.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ θεὸς ἄγγελον εἰς ἱερουσαλημ τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτήν καὶ ὡς ἐξωλέθρευσεν εἶδεν κύριος καὶ μετεμελήθη ἐπὶ τῇ κακίᾳ καὶ εἶπεν τῷ ἀγγέλῳ τῷ ἐξολεθρεύοντι ἱκανούσθω σοι ἄνευ τὴν χειρὰ σου καὶ ὁ ἄγγελος κυρίου ἐστῶς ἐν τῷ ἄλω ὄρνᾳ τοῦ ἱεβουσαίου
- 16** Đa-vít ngược mắt lên, thấy thiên sứ của Đức Giê-hô-va đứng giữa lưng trời, tay cầm gươm đưa ra trên Giê-ru-sa-lem. Đa-vít và các trưởng lão đứng ong mặc bao gai, liền sấp mình xuống đất.
And David, lifting up his eyes, saw the angel of the Lord there between earth and heaven, with an uncovered sword in his hand stretched out over Jerusalem. Then David and the responsible men, clothed in haircloth, went down on their faces.
καὶ ἐπῆρεν δαυιδ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ εἶδεν τὸν ἄγγελον κυρίου ἐστῶτα ἀνὰ μέσον τῆς γῆς καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἡ ῥομφαία αὐτοῦ ἐσπασμένη ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἐκτεταμένη ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἔπεσον δαυιδ καὶ οἱ πρεσβύτεροι περιβεβλημένοι ἐν σάκκοις ἐπὶ πρόσωπον αὐτῶν

17 Đa-vít thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Há chẳng phải tôi đã truyền lấy số dân sao? Ấy 1 tôi đã phạm tội và làm điều ác; còn các con chiên kia, đã làm chi? Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! xin tay Chúa hãy đánh hại tôi và nhà cha tôi; nhưng chớ giáng ôn dịch trên dân sự của Chúa mà hành hại nó.

And David said to God, Was it not I who gave the order for the people to be numbered? It is I who have done the sin and the great wrong; but these are only sheep; what have they done? let your hand, O Lord God, be lifted up against me and against my family, but not against your people to send disease on them.

καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς τὸν θεὸν οὐκ ἐγὼ εἶπα τοῦ ἀριθμῆσαι ἐν τῷ λαῷ καὶ ἐγὼ εἰμι ὁ ἁμαρτῶν κακοποιῶν ἐκακοποίησα καὶ ταῦτα τὰ πρόβατα τί ἐποίησαν κύριε ὁ θεὸς γενηθήτω ἡ χεὶρ σου ἐν ἐμοὶ καὶ ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρός μου καὶ μὴ ἐν τῷ λαῷ σου εἰς ἀπώλειαν κύριε

18 Khi ấy, thiên sứ của Đức Giê-hô-va bảo Gát nói với Đa-vít phải đi lên dựng một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va tại sân đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít.

Then the angel of the Lord gave orders to Gad to say to David that he was to go and put up an altar to the Lord on the grain-floor of Ornan the Jebusite.

καὶ ἄγγελος κυρίου εἶπεν τῷ γαδ τοῦ εἰπεῖν πρὸς δαυιδ ἵνα ἀναβῆ τοῦ στήσαι θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ ἐν ἄλω ορνα τοῦ ιεβουσαιού

19 Đa-vít đi lên theo lời của Gát đã nhân danh Đức Giê-hô-va mà nói ra.

And David went up, as Gad had said in the name of the Lord.

καὶ ἀνέβη δαυιδ κατὰ τὸν λόγον γαδ ὃν ἐλάλησεν ἐν ὀνόματι κυρίου

20 Ot-nan x y lại, thấy thiên sứ; bốn con trai người ở với người đều ẫn mình đi. Vả, bấy giờ Ot-nan ương đập lúa miến.

And Ornan, turning back, saw the angel, and his four sons who were with him went to a secret place. Now Ornan was crushing his grain.

καὶ ἐπέστρεψεν ορνα καὶ εἶδεν τὸν βασιλέα καὶ τέσσαρες υἱοὶ αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ μεθαχαβιν καὶ ορνα ἦν ἀλοῶν πυρούς

21 Đa-vít đi đến Ot-nan, O t-nan nhìn thấy Đa-vít, bèn ra khỏi sân đập lúa, sấp mình xuống đất trước mặt Đa-vít mà lạy.

And when David came, Ornan, looking, saw him, and came out from the grain-floor and went down on his face to the earth before him.

καὶ ἦλθεν δαυιδ πρὸς ορναν καὶ ορνα ἐξῆλθεν ἐκ τῆς ἄλω καὶ προσεκύνησεν τῷ δαυιδ τῷ προσώπῳ ἐπὶ τὴν γῆν

22 Đa-vít bảo Ot-nan r ng: Hãy nhượng cho ta chỗ sân đập lúa, để ta cất tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va; hãy nhượng nó cho ta thật giá bạc nó, hầu tai vạ ngừng lại trong dân sự.

Then David said to Ornan, Give me the place where this grain-floor is, so that I may put up an altar here to the Lord: let me have it for its full price; so that this disease may be stopped among the people.

καὶ εἶπεν δαυιδ πρὸς ορνα δός μοι τὸν τόπον σου τῆς ἄλω καὶ οἰκοδομήσω ἐπ' αὐτῷ θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ ἐν ἀργυρίῳ ἀξίῳ δός μοι αὐτόν καὶ πούσεται ἡ πληγὴ ἐκ τοῦ λαοῦ

- 23** Ot-nan th a với Đa-vít rằng: Vua hãy nhận lấy nó, xin vua chúa tôi, hãy làm điều gì người lấy làm tốt. Kia, tôi dâng bò cho vua dùng làm của lễ thiêu, cộ sên đập lúa dùng làm củi, còn lúa miến để dùng làm của lễ chay; tôi dâng cho hết cả.
And Ornan said to David, Take it, and let my lord the king do what seems right to him. See, I give you the oxen for burned offerings and the grain-cleaning instruments for fire-wood, and the grain for the meal offering; I give it all.
καὶ εἶπεν ορνα πρὸς δαυὶδ λαβὲ σεαυτῷ καὶ ποιησάτω ὁ κύριός μου ὁ βασιλεὺς τὸ ἀγαθὸν ἐναντίον αὐτοῦ ἰδὲ δέδωκα τοὺς μόσχους εἰς ὀλοκαύτως ἰν καὶ τὸ ἄροτρον καὶ τὰς ἀμάξας εἰς ξύλα καὶ τὸν σῖτον εἰς θυσίαν τὰ πάντα δέδωκα
- 24** Vua Đa-vít nói cùng Ot-nan r ng: Không, thật ta muốn mua nó theo giá bạc thật nó; vì ta chẳng muốn lấy vật gì của người mà dâng cho Đức Giê-hô-va cũng không muốn dâng của lễ thiêu chẳng tốn chi cả.
And King David said to Ornan, No; I will certainly give you the full price for it, because I will not take for the Lord what is yours, or give a burned offering without payment.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς δαυὶδ τῷ ορνα οὐχὶ ὅτι ἀγοράζων ἀγοράζω ἐν ἀργυρίῳ ἀξίῳ ὅτι οὐ μὴ λάβω ἃ ἐστὶν σοι κυρίῳ τοῦ ἀνευέγκαι ὀλοκαύτως ἰν δ ὠρεὰν κυρίῳ
- 25** Ay v y, Đa-vít mua cái chỗ sên ấy trả cho Ot-nan gi bằng siéc-lo, cân nặng sáu trăm siéc-lo.
So David gave Ornan six hundred shekels of gold by weight for the place.
καὶ ἔδωκεν δαυὶδ τῷ ορνα ἐν τῷ τόπῳ αὐτοῦ σίκλους χρυσίου ὀκτῆς ἑξακοσίους
- 26** Tại đó Đa-vít cất một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, dâng những của lễ thiêu, của lễ bình an, và cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Ngài đáp lời người bằng l ữa từ trời giáng xuống trên bàn thờ về của lễ thiêu.
And David put up an altar there to the Lord, offering burned offerings and peace-offerings with prayers to the Lord; and he gave him an answer from heaven, sending fire on the altar of burned offering.
καὶ ὠκοδόμησεν δαυὶδ ἐκεῖ θυσιαστήριον κυρίῳ καὶ ἀνήνεγκεν ὀλοκαυτώματα καὶ σωτηρίου καὶ ἐβόησεν πρὸς κύριον καὶ ἐπήκουσεν αὐτῷ ἐν πυ ρὶ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῆς ὀλοκαυτώσεως καὶ κατανάλωσεν τὴν ὀλοκαύτως ἰν
- 27** Đức Giê-hô-va dạy bảo thiên sứ, thiên sứ bèn xỏ gươm mình vào vỏ.
Then the Lord gave orders to the angel, and he put back his sword into its cover.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς τὸν ἄγγελον καὶ κατέθηκεν τὴν ῥομφαίαν εἰς τὸν κολεόν
- 28** Trong lúc đó, Đa-vít thấy Đức Giê-hô-va đã nhậm lời mình tại trong sên đập lúa của Ot-nan, ng ời Giê-bu-sít, thì người bèn dâng của lễ tại đó.
At that time, when David saw that the Lord had given him an answer on the grain-floor of Ornan the Jebusite, he made an offering there.
ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἐν τῷ ἰδεῖν τὸν δαυὶδ ὅτι ἐπήκουσεν αὐτῷ κύριος ἐν τῷ ἄλῳ ορνα τοῦ ἰεβουσαίου καὶ ἐθυσίασεν ἐκεῖ
- 29** Vì cái đền tạm của Đức Giê-hô-va mà Môi-se đã làm trong đồng vắng, và cái bàn thờ về của lễ thiêu, trong lúc đó đều ở nơi cao tại Ga-ba-ôn;
For the House of the Lord, which Moses had made in the waste land, and the altar of burned offerings, were at that time in the high place at Gibeon.
καὶ σκηνὴ κυρίου ἦν ἐποίησεν μουσῆς ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ θυσιαστήριον τῶν ὀλοκαυτωμάτων ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἐν βαμα ἐν γαβαων

- 30** Đa-vít không dám đi đến trước mặt bàn thờ ấy đặng cầu vấn Đức Chúa Trời; bởi vì người kinh hãi gương của thiên sứ của Đức Giê-hô-va.
But David was not able to go before it to get directions from the Lord, so great was his fear of the sword of the angel of the Lord.
καὶ οὐκ ἠδύνατο δαυιδ τοῦ πορευθῆναι ἔμπροσθεν αὐτοῦ τοῦ ζητῆσαι τὸν θεόν ὅτι κατέσπευσεν ἀπὸ προσώπου τῆς ῥομφαίας ἀγγέλου κυρίου
- 1** Đa-vít bèn nói: Ấy đây là đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời, đây là bàn thờ về của lễ thiêu của Y-sơ-ra-ên.
Then David said, This is the house of the Lord God, and this is the altar for Israel's burned offerings.
καὶ εἶπεν δαυιδ οὗτός ἐστιν ὁ οἶκος κυρίου τοῦ θεοῦ καὶ τοῦτο τὸ θυσιαστήριον εἰς ὀλοκαύτωσιν τῷ ἰσραηλ
- 2** Đa-vít thờ lạy nhóm các người ngoại bang ở trong xứ Y-sơ-ra-ên; rồi người khiến thợ đục đá, đặng làm những đá đục, hầu cất cái đền của Đức Chúa Trời.
And David gave orders to get together all the men from strange lands who were in the land of Israel; and he put stone-cutters to work, cutting stones for building the house of God.
καὶ εἶπεν δαυιδ συναγαγεῖν πάντας τοὺς προσηλύτους ἐν γῆ ἰσραηλ καὶ κατέστησεν λατόμους λατομήσαι λίθους ξυστοὺς τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ θεῷ
- 3** Đa-vít cũng dự bị nhiều sắt, đặng làm đinh cánh cửa và mấu cửa, cùng nhiều đồng không thể cân được,
And he got together a great store of iron, for the nails for the doors and for the joins; and brass, more in weight than might be measured;
καὶ σίδηρον πολὺν εἰς τοὺς ἦλους τῶν θυρωμάτων καὶ τῶν πυλῶν καὶ τοὺς στροφεῖς ἠτοίμασεν δαυιδ καὶ χαλκὸν εἰς πλῆθος οὐκ ἦν σταθμός
- 4** và gỗ bá hương vô số; vì dân Si-đôn và dân Ty-rơ chở rất nhiều gỗ bá hương đến cho vua Đa-vít.
And cedar-trees without number, for the Zidonians and the men of Tyre came with a great amount of cedar-trees for David.
καὶ ξύλα κέδρινα οὐκ ἦν ἀριθμός ὅτι ἐφέροσαν οἱ σιδῶνιοι καὶ οἱ τύριοι ξύλα κέδρινα εἰς πλῆθος τῷ δαυιδ
- 5** Đa-vít nói rằng: Sa-lô-môn, con trai ta, hãy còn thơ ấu và non nớt, mà cái đền sẽ cất cho Đức Giê-hô-va phải rất nguy nga, có danh tiếng rực rỡ trong các nước; vì vậy, ta sẽ dự bị đồ cần dùng cho nó. Thế thì, Đa-vít dự bị rất nhiều đồ trước khi người qua đời.
And David said, Solomon my son is young and untested, and the house which is to be put up for the Lord is to be very great, a thing of wonder and glory through all countries; so I will make ready what is needed for it. So David got ready a great store of material before his death.
καὶ εἶπεν δαυιδ σαλωμων ὁ υἱός μου παιδάριον ἀπαλόν καὶ ὁ οἶκος τοῦ οἰκοδομῆσαι τῷ κυρίῳ εἰς μεγαλωσύνην ἄνω εἰς ὄνομα καὶ εἰς δόξαν εἰς πᾶσαν τὴν γῆν ἐτοιμάσω αὐτῷ καὶ ἠτοίμασεν δαυιδ εἰς πλῆθος ἔμπροσθεν τῆς τελευτῆς αὐτοῦ
- 6** Bây giờ, Đa-vít gọi Sa-lô-môn, con trai mình, truyền dặn người cất một cái đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Then he sent for his son Solomon, and gave him orders for the building of a house for the Lord, the God of Israel.
καὶ ἐκάλεσεν σαλωμων τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ἐνετείλατο αὐτῷ τοῦ οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον τῷ κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ
- 7** Đa-vít nói với Sa-lô-môn rằng: Hỡi con, ta có ý muốn xây cất một cái đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta;
And David said to Solomon, My son, it was my desire to put up a house for the name of the Lord my God.
καὶ εἶπεν δαυιδ σαλωμων τέκνον ἐμοὶ ἐγένετο ἐπὶ ψυχῇ τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ

- 8** nhưng có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: người đã đổ huyết ra nhiều, đánh những giặc lớn lao; vậy vì người đã đổ huyết ra nhiều trên đất tại trước mặt ta, nên người sẽ chẳng cất đền cho danh ta.
But the word of the Lord came to me saying, You have taken lives without number and made great wars; I will not let you be the builder of a house for my name, because of the lives you have taken on the earth before my eyes.
καὶ ἐγένετο ἐπ' ἐμοὶ λόγος κυρίου λέγων αἷμα εἰς πλῆθος ἐξέχεας καὶ πολέμους μεγάλους ἐποίησας οὐκ οἰκοδομήσεις οἶκον τῷ ὀνόματί μου ὅτι αἵματα πολλὰ ἐξέχεας ἐπὶ τῆς γῆς ἐναντίον μου
- 9** Kìa, con trai mà người sẽ sanh ra, nó sẽ là người thái bình; ta sẽ ban bình an cho nó; cơn thịnh nộ ở bốn phía nó sẽ chẳng khuấy rối nó; vì tên nó sẽ là Sa-lô-môn; trong đời nó ta sẽ ban sự thái bình an tịnh cho Y-sơ-ra-ên.
But you will have a son who will be a man of rest; and I will give him rest from wars on every side. His name will be Solomon, and in his time I will give Israel peace and quiet;
ἰδοὺ υἱὸς τίκτεται σοι οὗτος ἔσται ἀνὴρ ἀναπαύσεως καὶ ἀναπαύσω αὐτὸν ἀπὸ πάντων τῶν ἐχθρῶν κυκλόθεν ὅτι σαλωμων ὄνομα αὐτῷ καὶ εἰρήνην ἂν καὶ ἡσυχίαν δώσω ἐπὶ ἰσραηλ ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ
- 10** Nó sẽ cất một đền cho danh ta; nó sẽ làm con trai ta, ta sẽ làm cha nó; và ta sẽ lập ngôi nước nó trên Y-sơ-ra-ên được bền vững đời đời.
He will be the builder of a house for my name; he will be to me a son, and I will be to him a father; and I will make the seat of his rule over Israel certain for ever.
οὗτος οἰκοδομήσει οἶκον τῷ ὀνόματί μου καὶ οὗτος ἔσται μοι εἰς υἱὸν κἀγὼ αὐτῷ εἰς πατέρα καὶ ἀνορθώσω θρόνον βασιλείας αὐτοῦ ἐν ἰσραηλ ἕως αἰῶνος
- 11** Bây giờ, hỡi con trai ta, nguyện Đức Giê-hô-va ở cùng con và làm cho con được hanh thông; con sẽ cất cái đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời con, theo như lời Ngài đã phán về việc con.
Now, my son, may the Lord be with you; and may you do well, and put up the house of the Lord your God, as he has said of you.
καὶ νῦν υἱέ μου ἔσται μετὰ σοῦ κύριος καὶ εὐδοώσει καὶ οἰκοδομήσεις οἶκον τῷ κυρίῳ θεῷ σου ὡς ἐλάλησεν περὶ σοῦ
- 12** Nguyện Đức Giê-hô-va ban cho con sự khôn ngoan thông sáng, khiến cho con cai trị trên Y-sơ-ra-ên, để con gìn giữ luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời con.
Only may the Lord give you wisdom, and knowledge of his orders for Israel, so that you may keep the law of the Lord your God.
ἀλλ' ἢ δόξη σοι σοφίαν καὶ σύνεσιν κύριος καὶ κατισχύσαι σε ἐπὶ ἰσραηλ καὶ τοῦ φυλάσσεσθαι καὶ τοῦ ποιεῖν τὸν νόμον κυρίου τοῦ θεοῦ σου
- 13** Nếu con cẩn tậ làm theo các luật pháp và mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se truyền cho Y-sơ-ra-ên, thì con sẽ được hanh thông. Khá vững lòng bền chí; chớ sợ sệt, chớ kinh hãi chi.
And all will go well for you, if you take care to keep the laws and the rules which the Lord gave to Moses for Israel: be strong and take heart; have no fear and do not be troubled.
τότε εὐδοώσει ἐὰν φυλάξης τοῦ ποιεῖν τὰ προστάγματα καὶ τὰ κρίματα ἃ ἐνετείλατο κύριος τῷ μουσῆ ἐπὶ ἰσραηλ ἀνδρίζου καὶ ἴσχυε μὴ φοβοῦ μὴ δὲ πτοηθῆς

- 14** Nay ta đã chịu hoạn nạn mà sắm sửa cho đền của Đức Giê-hô-va mười vạn ta vàng, một trăm vạn ta bạc; còn đồng và sắt thì không thể cân được, vì nó nhiều quá; ta lại dự bị gỗ và đá; và con cũng sẽ thêm vào đó.
 Now see, poor though I am, I have got ready for the house of the Lord a hundred thousand talents of gold and a million talents of silver; and a weight of brass and iron greater than may be measured; and wood and stone have I made ready, and you may put more to it.
 και ἰδοὺ ἐγὼ κατὰ τὴν πτωχείαν μου ἠτοίμασα εἰς οἶκον κυρίου χρυσοῦ ταλάντων ἑκατὸν χιλιάδας καὶ ἀργυρίου ταλάντων χιλίας χιλιάδας καὶ χαλκὸν καὶ σίδηρον οὗ οὐκ ἔστιν σταθμὸς ὅτι εἰς πλῆθος ἔστιν καὶ ξύλα καὶ λίθους ἠτοίμασα καὶ πρὸς ταῦτα πρόσθετες
- 15** Và lại, con có nhiều nhân công thợ đục đá, thợ hồ, thợ mộc, đủ người thạo về các thứ công việc;
 And you have a great number of workmen, cutters and workers of stone and wood, and experts in every sort of work,
 καὶ μετὰ σοῦ εἰς πλῆθος ποιούντων ἔργα τεχνῖται καὶ οἰκοδόμοι λίθων καὶ τέκτονες ξύλων καὶ πᾶς σοφὸς ἐν παντὶ ἔργῳ
- 16** vàng, bạc, đồng, sắt, thì vô-số. Hãy chỗi dậy làm, Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng con.
 In gold and silver and brass and iron more than may be numbered. Up! then, and to work; and may the Lord be with you.
 ἐν χρυσίῳ ἐν ἀργυρίῳ ἐν χαλκῷ καὶ ἐν σιδήρῳ οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς ἀνάστηθι καὶ ποίει καὶ κύριος μετὰ σοῦ
- 17** Đa-vít cũng truyền dặn các quan trưởng của Y-sơ-ra-ên giúp đỡ Sa-lô-môn, con trai người, mà rằng:
 Then David gave orders to all the chiefs of Israel to give their help to Solomon his son, saying,
 καὶ ἐνετείλατο δαυὶδ τοῖς πᾶσιν ἄρχουσιν ἰσραηλ ἀντιλαβέσθαι τῷ σαλωμων υἱῷ αὐτοῦ
- 18** Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi há chẳng ở cùng các ngươi sao? Ngài há chẳng ban cho các ngươi được bình an bốn phía sao? Vì Ngài đã phó dân của xứ vào tay ta, và xứ đã suy phục trước mặt Đức Giê-hô-va, và trước mặt dân sự Ngài.
 Is not the Lord your God with you? and has he not given you rest on every side? for the Lord has given the people of the land into my hands, and the land is overcome before the Lord and before his people.
 οὐχὶ κύριος μεθ' ὑμῶν καὶ ἀνέπαυσεν ὑμᾶς κυκλόθεν ὅτι ἔδωκεν ἐν χερσὶν τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν καὶ ὑπετάγη ἡ γῆ ἐναντίον κυρίου καὶ ἐναντὶ ἰσραὴλ αὐτοῦ
- 19** Vậy bây giờ, hãy hết lòng hết ý tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi; hãy chỗi dậy, xây cất đền thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời, để rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va và các khí dụng của đền thánh Đức Chúa Trời vào trong nhà toan cất cho danh của Đức Giê-hô-va.
 Now give your heart and soul to the worship of the Lord your God; and get to work on the building of the holy place of the Lord God, so that you may put the ark of the Lord's agreement and the holy vessels of God in the house which is to be made for the name of the Lord.
 νῦν δότε καρδίας ὑμῶν καὶ ψυχὰς ὑμῶν τοῦ ζητῆσαι τῷ κυρίῳ θεῷ ὑμῶν καὶ ἐγέρθητε καὶ οἰκοδομήσατε ἅγιασμα κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν τοῦ εἰσενεῖν γκαὶ τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου καὶ σκεύη τὰ ἅγια τοῦ θεοῦ εἰς οἶκον τὸν οἰκοδομούμενον τῷ ὀνόματι κυρίου
- 1** Đa-vít đã già, cao tuổi, bèn lập Sa-lô-môn, con trai mình, làm vua Y-sơ-ra-ên.
 Now David was old and full of days; and he made his son Solomon king over Israel.
 καὶ δαυὶδ πρεσβύτης καὶ πλήρης ἡμερῶν καὶ ἐβασίλευσεν σαλωμων τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ ἐπὶ ἰσραηλ

- 2 Người nhóm các quan trưởng Y-sơ-ra-ên, cùng những thầy tế lễ, và người Lê-vi.
And he got together all the chiefs of Israel, with the priests and the Levites.
 και συνήγαγεν τούς πάντας ἄρχοντας ἰσραηλ και τούς ἱερεῖς και τούς λευίτας
- 3 Người ta lấy số người Lê-vi từ ba mươi tuổi trở lên, và số của họ, cứ đếm từng người, được ba vạn tám ngàn.
And the Levites, all those of thirty years old and over, were numbered; and the number of them, by heads, man by man, was thirty-eight thousand.
 και ἠριθμήθησαν οἱ λευῖται ἀπό τριακονταετοῦς και ἐπάνω και ἐγένετο ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν εἰς ἄνδρας τριάκοντα και ὀκτὼ χιλιάδας
- 4 Trong số các người ấy, có hai vạn bốn ngàn người được cất cai quản công việc của đền Đức Giê-hô-va; sáu ngàn người đều làm quan đốc lý và quan xét;
Of these, twenty-four thousand were to be overseers of the work of the house of the Lord, and six thousand were judges and men of authority;
 ἀπό τούτων ἐργοδιώκται ἐπὶ τὰ ἔργα οἴκου κυρίου εἴκοσι τέσσαρες χιλιάδες και γραμματεῖς και κριταὶ ἑξακισχίλιοι
- 5 còn bốn ngàn người đều làm kẻ canh cửa; và bốn ngàn người ngợi khen Đức Giê-hô-va bằng nhạc khí của Đa-vít đã làm dâng ngợi khen.
Four thousand were door-keepers; and four thousand gave praise to the Lord with the instruments which I made, said David, for giving praise.
 και τέσσαρες χιλιάδες πυλωροὶ και τέσσαρες χιλιάδες αἰνοῦντες τῷ κυρίῳ ἐν τοῖς ὀργάνοις οἷς ἐποίησεν τοῦ αἰνεῖν τῷ κυρίῳ
- 6 Đa-vít phân họ từng ban thứ theo ba con trai Lê-vi, là Ghết-sôn, Kê-hát, và Mê-ra-ri.
And David put them into divisions under the names of the sons of Levi: Gershon, Kohath, and Merari.
 και διεῖλεν αὐτοὺς δαυὶδ ἐφημερίας τοῖς υἱοῖς λευι τῷ γεδσων καθ μεραρι
- 7 Về con cháu Ghết-sôn có La-ê-đan và Si-mê -i.
Of the Gershonites: Ladan and Shimei.
 και τῷ παροσωμ τῷ εδαν και τῷ σεμεῖ
- 8 Con trai của La-ê-đan là Giê-hi-ên làm trưởng, Xê-tham, và Giô-ên, ba người.
The sons of Ladan: Jehiel the chief, and Zetham and Joel, three.
 υἱοὶ τῷ εδαν ὁ ἄρχων ιηλ και ζεθομ και ιωηλ τρεῖς
- 9 Con trai của Si-mê -i là Sê-lô-mít, Ha-xi-ên, và Ha-ran, ba người. Đó là các trưởng của tông tộc La-ê-đan.
The sons of Shimei: Shelomoth and Haziel and Haran, three; these were the heads of the families of Ladan.
 υἱοὶ σεμεῖ σαλωμιθ και ιηλ και αιδαν τρεῖς οὗτοι ἄρχοντες τῶν πατριῶν τῷ εδαν
- 10 Con trai của Si-mê -i là Gia-hát, Xi-na, Giê-úc, và Bê-ri -a. Ấy l bốn con trai của Si-mê -i.
And the sons of Shimei: Jahath, Zizah and Jeush and Beriah; these four were the sons of Shimei.
 και τοῖς υἱοῖς σεμεῖ ιεθ και ζιζα και ιωας και βερια οὗτοι υἱοὶ σεμεῖ τέσσαρες

- 11** Gia-hát làm trưởng, còn Xi-xa là con thứ; nhưng Giê-úc và Bê-ri -a không có con cháu nhiều; nên khi lấy số thì kể chúng như một nhà.
Jahath was the chief and Zizah the second; but Jeush and Beriah had only a small number of sons, so they were grouped together as one family.
καὶ ἦν ἰεθ ὁ ἄρχων καὶ ζιζα ὁ δεύτερος καὶ ἰωας καὶ βερια οὐκ ἐπλήθυναν υἱοὺς καὶ ἐγένοντο εἰς οἶκον πατριᾶς εἰς ἐπίσκεψιν μίαν
- 12** Con trai Kê-hát là Am-ram, Dít-sê-ha, Hép-rôn, U-xi-ên, bốn người.
The sons of Kohath: Amram, Izhar, Hebron, and Uzziel, four.
υἱοὶ κααθ αμβραμ ἰσσαρ χεβρων οζιηλ τέσσαρες
- 13** Con trai của Am-ram là A-rôn và Mô-i-se; A-rôn và con cháu người được phân biệt ra, để biệt riêng ra các vật chí thánh, và đòi đòi xông hương, hầu việc trước mặt Đức Giê-hô-va, cùng nhân danh Ngài mà chúc phước cho.
The sons of Amram: Aaron and Moses; and Aaron was made separate and holy, he and his sons for ever, for the care of the most holy things and the burning of offerings before the Lord, to do his work and give blessings in his name for ever.
υἱοὶ αμβραμ ααρων καὶ μουσῆς καὶ διεστάλη ααρων τοῦ ἁγιασθῆναι ἅγια ἅγιων αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἕως αἰῶνος τοῦ θυμιᾶν ἐναντίον τοῦ κυρίου οὐ λειτουργεῖν καὶ ἐπεύχεσθαι ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ἕως αἰῶνος
- 14** Còn về Mô-i-se, người của Đức Chúa Trời, các con trai người đều được kể vào chi phái Lê-vi.
And the sons of Moses, the man of God, were put into the list of the tribe of Levi.
καὶ μουσῆς ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ υἱοὶ αὐτοῦ ἐκλήθησαν εἰς φυλὴν τοῦ λευι
- 15** Con trai của Mô-i-se là Ghệt-sôn và Ê-li-ê-xe.
The sons of Moses: Gershom and Eliezer.
υἱοὶ μουσῆ γηρσαμ καὶ ελιεζερ
- 16** Con trai của Ghệt-sôn là Sê-bu-ên làm trưởng.
The sons of Gershom: Shebuel the first.
υἱοὶ γηρσαμ σουβαηλ ὁ ἄρχων
- 17** Con trai của Ê-li-ê-xe là Rê-ha-bia làm trưởng; Ê-li-ê-xe không có con trai nào khác; nhưng con trai của Rê-ha-bia nhiều lắm.
And the sons of Eliezer: Rehabiah the first; and Eliezer had no other sons, but Rehabiah had a great number.
καὶ ἦσαν υἱοὶ τῷ ελιεζερ ρααβια ὁ ἄρχων καὶ οὐκ ἦσαν τῷ ελιεζερ υἱοὶ ἕτεροι καὶ υἱοὶ ρααβια ηὐξήθησαν εἰς ὕψος
- 18** Con trai của Dít-sê-ha là Sê-lô-mít làm trưởng.
The sons of Izhar: Shelomith the first.
υἱοὶ ἰσσαρ σαλωμωθ ὁ ἄρχων
- 19** Con trai của Hép-rôn là Giê-ri-gia làm trưởng; A-ma-ria thứ nhì; Gia-ha-xi-ên thứ ba; và Giê-ca-mê-am thứ tư.
The sons of Hebron: Jeriah the first, Amariah the second, Jahaziel the third, and Jekameam the fourth.
υἱοὶ χεβρων ἰδουδ ὁ ἄρχων αμαδια ὁ δεύτερος οζιηλ ὁ τρίτος ικεμιας ὁ τέταρτος

- 20** Con trai của U-xi-ên là Mi-ca làm trưởng; và Di-si-gia con thứ.
The sons of Uzziel: Micah the first, and Isshiah the second.
 υἱοὶ οὐζιηλ μιχας ὁ ἄρχων καὶ ἰσια ὁ δεύτερος
- 21** Con trai của Mê-ra-ri là Mác-li và Mu-si. Con trai của Mác-li là Ê-lê -a-sa và Kích.
The sons of Merari: Mahli and Mushi; the sons of Mahli: Eleazar and Kish.
 υἱοὶ μεραρι μοολι καὶ μουσι υἱοὶ μοολι ελεαζαρ καὶ κισ
- 22** Ê-lê -a-sa chết, không có con trai, chỉ có con gái mà thôi; các con trai của Kích là anh em chúng nó, bèn cưới chúng nó làm vợ.
And at his death Eleazar had no sons, but only daughters, and their relations, the sons of Kish, took them as wives.
 καὶ ἀπέθανεν ελεαζαρ καὶ οὐκ ἦσαν αὐτῷ υἱοὶ ἀλλ' ἦ θυγατέρες καὶ ἔλαβον αὐτὰς υἱοὶ κισ ἀδελφοὶ αὐτῶν
- 23** Con trai của Mu-si là Mác-li, Ê-đe và Giê-rê-mốt, ba người.
The sons of Mushi: Mahli and Eder and Jeremoth, three.
 υἱοὶ μουσι μοολι καὶ εδερ καὶ ιαριμωθ τρεῖς
- 24** Đó là con cháu của Lê-vi theo tông tộc của họ, tức là trưởng tộc của những người được cai số từng danh từng người, từ hai mươi tuổi sắp lên, và hầu việc trong đền của Đức Giê-hô-va.
These were the sons of Levi, grouped by families, the heads of the families of those who were numbered by name, by heads, all those of twenty years old and over who did the work of the house of the Lord.
 οὗτοι υἱοὶ λευι κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν ἄρχοντες τῶν πατριῶν αὐτῶν κατὰ τὴν ἐπίσκεψιν αὐτῶν κατὰ τὸν ἀριθμὸν ὀνομάτων αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν ποιῶντες τὰ ἔργα λειτουργίας οἴκου κυρίου ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω
- 25** Vì Đa-vít nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có ban sự bình an cho dân sự Ngài, và Ngài ngự tại Giê-ru-sa-lem đời đời;
For David said, The Lord, the God of Israel, has given his people rest, and he has made his resting-place in Jerusalem for ever;
 ὅτι εἶπεν δαυιδ κατέπαυσεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ τῷ λαῷ αὐτοῦ καὶ κατεσκηνώσεν ἐν ἱερουσαλημ ἕως αἰῶνος
- 26** người Lê-vi cũng sẽ chẳng còn cần khiêng vác đền tạm hay là các khí dụng về công việc đền tạm nữa.
And from now, there will be no need for the House of the Lord, and the vessels used in it, to be moved about by the Levites.
 καὶ οἱ λευῖται οὐκ ἦσαν αἰρῶντες τὴν σκηνὴν καὶ τὰ πάντα σκευὴ αὐτῆς εἰς τὴν λειτουργίαν αὐτῆς
- 27** Vì theo lời trối của Đa-vít, người ta tu bộ dân Lê-vi, từ hai mươi tuổi sắp lên.
So among the last acts of David was the numbering of the sons of Levi, from twenty years old and over.
 ὅτι ἐν τοῖς λόγοις δαυιδ τοῖς ἐσχάτοις ἐστὶν ὁ ἀριθμὸς υἱῶν λευι ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω

- 28** Chức của chúng là ở bên con cháu A-rôn, đặng làm công việc của đền Đức Giê-hô-va, canh giữ hành lang và các phòng, giữ tinh sạch các vật thánh, và coi làm công việc của đền Đức Chúa Trời:
Their place was by the side of the sons of Aaron in all the work of the house of the Lord, in the open spaces and in the rooms, in the making clean of all the holy things, in doing all the work of the house of the Lord,
ὅτι ἔστησεν αὐτοὺς ἐπὶ χεῖρα ααρων τοῦ λειτουργεῖν ἐν οἴκῳ κυρίου ἐπὶ τὰς ἀυλὰς καὶ ἐπὶ τὰ παστοφόρια καὶ ἐπὶ τὸν καθαρισμὸν τῶν πάντων ἁγίων καὶ ἐπὶ τὰ ἔργα λειτουργίας οἴκου τοῦ θεοῦ
- 29** lại lo về bánh trần thiết, về bột mịn dùng làm của lễ chay, về bánh tráng không men, về đồ nướng trên vôi, về đồ trộn với dầu, và về các đồ để lường và để đo;
The holy bread was in their care, and the crushed grain for the meal offering, of unleavened cakes or meal cooked over the fire or in water; they had control of all sorts of weights and measures;
εἰς τοὺς ἄρτους τῆς προθέσεως εἰς τὴν σεμίδαλιν τῆς θυσίας καὶ εἰς τὰ λάγανα τὰ ἄζυμα καὶ εἰς τήγανον καὶ εἰς τὴν πεφυραμένην καὶ εἰς πᾶν μέτρον
- 30** mỗi buổi sớm và buổi chiều, họ phải đứng tại đó cảm tạ và ngợi khen Đức Giê-hô-va;
They had to take their places every morning to give praise and make melody to the Lord, and in the same way at evening;
καὶ τοῦ στήναι πρὸς τοῦ αἰνεῖν ἐξομολογεῖσθαι τῷ κυρίῳ καὶ οὕτως τὸ ἑσπέρας
- 31** còn mỗi ngày sa-bát, ngày mồng một, và ngày lễ trọng thể, thì phải giúp dâng luôn luôn tại trước mặt Đức Giê-hô-va những của lễ thiêu thường dâng cho Đức Giê-hô-va theo lệ đã định trong luật về của lễ ấy;
At every offering of burned offerings to the Lord, on Sabbaths, and at the new moons, and on the regular feasts, in the number ordered by the law, at all times before the Lord;
καὶ ἐπὶ πάντων τῶν ἀναφερομένων ὀλοκαυτωμάτων τῷ κυρίῳ ἐν τοῖς σαββάτοις καὶ ἐν ταῖς νεομηνίαις καὶ ἐν ταῖς ἑορταῖς κατὰ ἀριθμὸν κατὰ τὴν κρίσιν ἐπ' αὐτοῖς διὰ παντὸς τῷ κυρίῳ
- 32** chúng cũng lo coi sóc hội mạc và nơi thánh, cùng giúp đỡ con cháu A-rôn, là anh em mình, đặng hầu việc trong đền của Đức Giê-hô-va.
And they had the care of the Tent of meeting and the holy place, under the direction of the sons of Aaron their brothers, for the work of the house of the Lord.
καὶ φυλάξουσιν τὰς φυλακὰς σκηνῆς τοῦ μαρτυρίου καὶ τὰς φυλακὰς υἰῶν ααρων ἀδελφῶν αὐτῶν τοῦ λειτουργεῖν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 1** Đây là ban thứ của con cháu A-rôn: Con trai của A-rôn là Na-đáp, A-bi-hu, Ê-lê -a-sa, và Y-tha-ma.
Now the divisions into which the sons of Aaron were grouped were these: the sons of Aaron, Nadab and Abihu, Eleazar and Ithamar.
καὶ τοῖς υἱοῖς ααρων διαιρέσεις υἱοὶ ααρων ναδαβ καὶ αβιουδ ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ
- 2** Na-đáp và A-bi-hu chết trước cha của chúng và không có con; nên Ê-lê -a-sa và Y-tha-ma làm chức thầy tế lễ.
But Nadab and Abihu came to their end before their father, and had no children; so Eleazar and Ithamar did the work of priests.
καὶ ἀπέθανεν ναδαβ καὶ αβιουδ ἐναντίον τοῦ πατρὸς αὐτῶν καὶ υἱοὶ οὐκ ἦσαν αὐτοῖς καὶ ἱεράτευσεν ελεαζαρ καὶ ιθαμαρ υἱοὶ ααρων

- 3 Đa-vít khiến Xa-đốc, con cháu Ê-lê -a-sa, và A-hi-mê-léc, con cháu Y-tha-ma, phân ban thứ cho chúng tùy theo chức việc chúng làm.
And David, with Zadok of the sons of Eleazar, and Ahimelech of the sons of Ithamar, made distribution of them into their positions for their work.
 και διεἴλεν αὐτοὺς δαυιδ καὶ σαδοκ ἐκ τῶν υἱῶν ελεαζαρ καὶ αχιμελεχ ἐκ τῶν υἱῶν ιθαμαρ κατὰ τὴν ἐπίσκεψιν αὐτῶν κατὰ τὴν λειτουργίαν αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 4 Trong con cái Ê-lê -a-sa có nhiều trưởng tộc hơn trong con cháu Y-tha-ma; họ phân ban thứ như vè: về con cháu Ê-lê -a-sa có mười sáu trưởng tộc.
And there were more chiefs among the sons of Eleazar than among the sons of Ithamar; and this is how they were grouped: of the sons of Eleazar there were sixteen, all heads of families; and of the sons of Ithamar, heads of families, there were eight.
 και εὐρέθησαν υἱοὶ ελεαζαρ πλείους εἰς ἄρχοντας τῶν δυνατῶν παρὰ τοὺς υἱοὺς ιθαμαρ καὶ διεἴλεν αὐτοὺς τοῖς υἱοῖς ελεαζαρ ἄρχοντας εἰς οἴκους πατριῶν ἕξ καὶ δέκα καὶ τοῖς υἱοῖς ιθαμαρ ὀκτὼ κατ' οἴκους πατριῶν
- 5 Người ta bắt thăm phân chúng từng ban thứ, hoặc người này người kia; vì các trưởng của nơi thánh, và các trưởng của Đức Chúa Trời đều thuộc c trong con cháu Ê-lê -a-sa và trong con cháu Y-tha-ma.
So they were put into groups, by the Lord's decision, one with another; for there were rulers of the holy place and rulers of the house of God among the sons of Eleazar and the sons of Ithamar.
 και διεἴλεν αὐτοὺς κατὰ κλήρους τούτους πρὸς τούτους ὅτι ἦσαν ἄρχοντες τῶν ἁγίων καὶ ἄρχοντες κυρίου ἐν τοῖς υἱοῖς ελεαζαρ καὶ ἐν τοῖς υἱοῖς ιθαμαρ
- 6 Sê-ma-gia, con trai của Na-tha-na-ên, người ký lục, thuộc trong chi phái Lê-vi, biên tên chúng vào sổ tại trước mặt vua và trước mặt các quan trông, trước mặt thầy tế lễ Xa-đốc, A-hi-mê-léc, con trai của A-bia-tha, và trước mặt các trưởng tộc của những thầy tế lễ và người Lê-vi; trong con cháu Ê-lê -a-sa bắt thăm lấy một họ hàng, rồi trong con cháu Y-tha-ma cũng bắt thăm lấy một họ hàng.
And Shemaiah, the son of Nethanel the scribe, who was a Levite, put down their names in writing, the king being present with the rulers, and Zadok the priest, and Ahimelech, the son of Abiathar, and the heads of families of the priests and the Levites; one family being taken for Eleazar and then one for Ithamar, and so on.
 και ἔγραψεν αὐτοὺς σαμιας υἱὸς ναθαναηλ ὁ γραμματεὺς ἐκ τοῦ λευι κατέναντι τοῦ βασιλέως καὶ τῶν ἀρχόντων καὶ σαδοκ ὁ ἱερεὺς καὶ αχιμελεχ υἱὸς αβιαθαρ καὶ ἄρχοντες τῶν πατριῶν τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν οἴκου πατριᾶς εἰς εἰς τῷ ελεαζαρ καὶ εἰς εἰς τῷ ιθαμαρ
- 7 Cái năm thứ nhứt trúng nhằm Giê-hô-gia-ríp; cái thăm thứ nhì nhằm Giê-đa-ê-gia;
Now the first name to come out was that of Jehoiarib; the second Jedaiah,
 και ἐξῆλθεν ὁ κληρὸς ὁ πρῶτος τῷ ιαριβ τῷ ιδεῖα ὁ δεύτερος
- 8 cái thăm thứ ba nhằm Ha-rim; cái thăm thứ tư nhằm Sê-ô-rim;
The third Harim, the fourth Seorim,
 τῷ χαρημ ὁ τρίτος τῷ σεωριμ ὁ τέταρτος

- 9 cái thăm thứ năm nhằm Manh-kia; cái thăm thứ sáu nhằm Mia-min;
The fifth Malchijah, the sixth Mijamin,
τῷ μελχια ὁ πέμπτος τῷ μιαμιν ὁ ἕκτος
- 10 cái thăm thứ bảy nhằm Cốt; cái thăm thứ tám nhằm A-bi-gia;
The seventh Hakkoz, the eighth Abijah,
τῷ κως ὁ ἕβδομος τῷ αβια ὁ ὄγδοος
- 11 cái thăm thứ chín nhằm Giê-sua; cái thăm thứ mười nhằm Sê-ca-nia;
The ninth Jeshua, the tenth Shecaniah,
τῷ ἰησοῦ ὁ ἕνατος τῷ σεχενια ὁ δέκατος
- 12 cái thăm thứ mười một nhằm Ê-li -a-síp; cái thăm thứ mười hai nhằm Gia-kim;
The eleventh Eliashib, the twelfth Jakim,
τῷ ελιασιβ ὁ ἑνδέκατος τῷ ιακιμ ὁ δωδέκατος
- 13 cái thăm thứ mười ba nhằm Húp-ba; cái thăm thứ mười bốn nhằm Giê-sê-báp;
The thirteenth Huppah, the fourteenth Jeshebeab,
τῷ οχχοφφα ὁ τρισκαιδέκατος τῷ ισβααλ ὁ τεσσαρεσκαιδέκατος
- 14 cái thăm thứ mười lăm nhằm Binh-ga; cái thăm thứ mười sáu nhằm Y-mê;
The fifteenth Bilgah, the sixteenth Immer,
τῷ βελγα ὁ πεντεκαιδέκατος τῷ εμμηρ ὁ ἕκκαιδέκατος
- 15 cái thăm thứ mười bảy nhằm Hê-xia; cái thăm thứ mười tám nhằm Phi-xết;
The seventeenth Hezir, the eighteenth Happizzez,
τῷ χηζιρ ὁ ἑπτακαιδέκατος τῷ αφεσση ὁ ὀκτωκαιδέκατος
- 16 cái thăm thứ mười chín nhằm Phê-ta-hia; cái thăm thứ hai mươi nhằm Ê-xê-chi-ên;
The nineteenth Pethahiah, the twentieth Jehezkel,
τῷ φεταιια ὁ ἑννεακαιδέκατος τῷ εζεκηλ ὁ εἰκοστός
- 17 cái thăm thứ hai mươi mốt nhằm Gia-kin; cái thăm thứ hai mươi hai nhằm Ga-mun;
The twenty-first Jachin, the twenty-second Gamul,
τῷ ιαχιν ὁ εἷς καὶ εἰκοστός τῷ γαμουλ ὁ δεῦτερος καὶ εἰκοστός

- 18 cái thăm thứ hai mươi ba nhằm Đê-la-gia; cái thăm thứ hai mươi bốn nhằm Ma -a-xia.
The twenty-third Delaiah, the twenty-fourth Maaziah.
 τῷ δαλαια ὁ τρίτος καὶ εἰκοστός τῷ μαασαι ὁ τέταρτος καὶ εἰκοστός
- 19 Ấy ó là ban thứ của chúng trong chức việc mình, đặng vào trong đền của Đức Giê-hô-va, tùy theo lệnh của A-rôn, tổ phụ chúng, đã truyền cho, y như Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã phán dặn người.
So they were put into their different groups, to take their places in the house of the Lord, in agreement with the rules made by Aaron their father, as the Lord, the God of Israel, had given him orders.
 αὕτη ἡ ἐπίσκεψις αὐτῶν κατὰ τὴν λειτουργίαν αὐτῶν τοῦ εἰσπορεύεσθαι εἰς οἶκον κυρίου κατὰ τὴν κρίσιν αὐτῶν διὰ χειρὸς ααρων πατρὸς αὐτῶν ὡς ἐνετείλατο κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 20 Đây là con cháu của Lê-vi còn lại: về con cháu Am-ram có Su-ba-ên; về con cháu Su-ba-ên có Giê-đia.
And of the rest of the sons of Levi: of the sons of Amram, Shubael; of the sons of Shubael, Jehdeiah.
 καὶ τοῖς υἱοῖς λευι τοῖς καταλοίποις τοῖς υἱοῖς αμβραμ σουβαηλ τοῖς υἱοῖς σουβαηλ ιαδια
- 21 Về con cháu Rê-ha-bia có Di-si-gia làm trưởng.
Of Rehabiah; of the sons of Rehabiah, Isshiah the chief.
 τῷ ρααβια ὁ ἄρχων ιεσιας
- 22 Trong con cháu Dít-sê-ha có Sê-lô-môt; về con cháu Sê-lô-môt có Gia-hát.
Of the Izharites, Shelomoth; of the sons of Shelomoth, Jahath.
 καὶ τῷ ισσαρι σαλωμωθ τοῖς υἱοῖς σαλωμωθ ιαθ
- 23 Về con cháu Hép-rôn có Giê-ri-gia, con trưởng; A-ma-ria thứ nhì, Gia-ha-xi-ên thứ ba, và Gia-ca-mê-am thứ tư.
And the sons of Hebron: Jeriah the chief, Amariah the second, Jahaziel the third, Jekameam the fourth.
 υἱοὶ ιεδιου αμαδια ὁ δεῦτερος ιαζηλ ὁ τρίτος ιοκομ ὁ τέταρτος
- 24 Về con cháu U-xi-ên có Mi-ca; về con cháu Mi-ca có Sa-mia.
The sons of Uzziel, Micah; of the sons of Micah, Shamir.
 υἱοὶ οζιηλ μιχα υἱοὶ μιχα σαμηρ
- 25 Anh em của Mi-ca là Dít-hi-gia; về con cháu Dít-hi-gia có Xa-cha-ri.
The brother of Micah, Isshiah; of the sons of Isshiah, Zechariah.
 ἀδελφὸς μιχα ισια υἱοὶ ισια ζαχαρια
- 26 Con trai Mê-ra-ri là Mác-li và Mu-si; con trai Gia -a-xi-gia là Bê-nô,
The sons of Merari: Mahli and Mushi; the sons of Jaaziah.
 υἱοὶ μεραρι μοολι καὶ μουσι υἱοὶ οζια υἱοὶ βοννι

- 27 con cháu của Mê-ra-ri là Bê-nô, Sô-ham, Xác-cua, và Y-bê-ri, đều là con trai của Gia -a-xi-gia.
The sons of Merari: of Jaaziah, Shoham and Zaccur and Ibri.
υιοὶ μεραρι τῷ οἴῳ υἱοὶ αὐτοῦ ἰσοαμ καὶ ζακχοῦρ καὶ ἀβδι
- 28 Con trai của Mác-li là Ê-lê -a-sa, là người không có con trai.
Of Mahli: Eleazar, who had no sons.
τῷ μοολι ελεαζαρ καὶ ἰθαμαρ καὶ ἀπέθανεν ελεαζαρ καὶ οὐκ ἦσαν αὐτῷ υἱοί
- 29 Về con cháu Kích có Giê-rác-mê-ên.
Of Kish: the sons of Kish, Jerahmeel.
τῷ κισ υἱοὶ τοῦ κισ ἱραμαηλ
- 30 Con trai của Mu-si là Mác-li, Ê-đe và Giê-ri-môt. Ấy ó là con cháu Lê-vi, tùy theo tông tộc của chúng.
And the sons of Mushi: Mahli and Eder and Jerimoth. These were the sons of the Levites by their families.
καὶ υἱοὶ τοῦ μουσι μοολι καὶ εδερ καὶ ἱαριμωθ οὗτοι υἱοὶ τῶν λευιτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν
- 31 Chúng cũng như anh em mình, là con cháu A-rôn, bắt thăm tại trước mặt vua Đa-vít, Xa-đốc, và A-hi-mê-léc, cùng trước mặt các trưởng tộc của những thầy tế lễ và người Lê-vi; các trưởng tộc cũng phải bắt thăm như các em út mình.
Selection was made of these in the same way as of their brothers the sons of Aaron, David the king being present, with Zadok, and Ahimelech, and the heads of families of the priests and of the Levites; the families of the chief in the same way as those of his younger brother.
καὶ ἔλαβον καὶ αὐτοὶ κλήρους καθὼς οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν υἱοὶ ααρων ἐναντίον τοῦ βασιλέως καὶ σαδοκ καὶ αχιμελεχ καὶ ἀρχόντων πατριῶν τῶν ἱερῶν καὶ τῶν λευιτῶν πατριάρχαι αρααβ καθὼς οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ οἱ νεώτεροι
- 1 Đa-vít và các quan tướng đội binh cũng để riêng ra mấy con cháu của A-sáp, Hê-man và Giê-đu-thun hầu phục dịch, lấy đàn cầm, đàn sắt, và chập chửa đặt nói tiên tri; số người phục sự theo chức của họ là như sau này:
Further, David and the chiefs of the servants of the holy place made selection of certain of the sons of Asaph and of Heman and of Jeduthun for the work of prophets, to make melody with corded instruments and brass; and the number of the men for the work they had to do was:
καὶ ἔστησεν δαυιδ ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες τῆς δυνάμεως εἰς τὰ ἔργα τοὺς υἱοὺς ασαφ καὶ αιμαν καὶ ἰδιθων τοὺς ἀποφθεγγομένους ἐν κινύραις καὶ ἐν νάβλαις καὶ ἐν κυμβάλοις καὶ ἐγένετο ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν κατὰ κεφαλὴν αὐτῶν ἐργαζομένων ἐν τοῖς ἔργοις αὐτῶν
- 2 Về con trai A-sáp, có Xác-cua, Giô-sép, Nê-tha-nia, và A-sa-rê-la, đều là con trai của A-sáp, ở dưới tay A-sáp cai quản, vâng theo ý chỉ của vua mà ca xướng.
Of the sons of Asaph: Zaccur and Joseph and Nethaniah and Asharelah, sons of Asaph; under the direction of Asaph, acting as a prophet under the orders of the king;
υιοὶ ασαφ ζακχοῦρ καὶ ἰωσηφ καὶ ναθανιας καὶ εραηλ υἱοὶ ασαφ ἐχόμενοι ασαφ τοῦ προφήτου ἐχόμενοι τοῦ βασιλέως

- 3** Về con trai của Giê-đu-thun có Ghê-đa-lia, và Si-mê -i, là sáu người đều ở dưới quyền cai quản của cha chúng, là Giê-đu-thun, dùng đờn cầm mà nói tiên tri, cảm tạ và ngợi khen Đức Giê-hô-va.
Of Jeduthun: the six sons of Jeduthun, Gedaliah and Zeri and Jeshaiiah, Hashabiah and Mattithiah; under the direction of their father Jeduthun who, acting as a prophet, with corded instruments gave praise and glory to the Lord.
τῶ ἰδιθων υἱοὶ ἰδιθων γοδολια καὶ σουρι καὶ ισαια καὶ σεμεὶ καὶ ασαβια καὶ ματταθιας ἕξ μετὰ τὸν πατέρα αὐτῶν ἰδιθων ἐν κινύρα ἀνακρουόμενοι ἐξομολόγησιν καὶ αἴνεσιν τῷ κυρίῳ
- 4** Về con trai của Hê-man có Búc-ki-gia, Ma-tha-nia, U-xi-ên, Sê-bu-ên, Giê-ri-môt, Ha-na-nia, Ha-na-ni, Ê-li -a-tha, Ghi-đanh-thi, Rô-mam-ti-Ê-xe, Giôt-bê-ca-sa, Ma-lô-thi, Hô-thia, và Ma-ha-xi-ôt.
Of Heman, the sons of Heman: Bukkiah, Mattaniah, Uzziel, Shebuel and Jerimoth, Hananiah, Hanani, Eliathah, Giddalti and Romamti-ezer, Joshbekashah, Mallothi, Hothir, Mahazioth;
τῶ αιμαν υἱοὶ αιμαν βουκιας καὶ μανθανιας καὶ αζαραηλ καὶ σουβαηλ καὶ ιεριμωθ καὶ ανανιας καὶ ανανι καὶ ηλιαθα καὶ γοδολλαθι καὶ ρωμεμητι-ωδ καὶ ιεσβακασα καὶ μαλληθι καὶ ωθηρι καὶ μεαζωθ
- 5** Những người đó đều là con trai của Hê-man, thối kèn và ngợi khen Đức Chúa Trời. Hê-man vâng mạng của Đức Chúa Trời mà làm đáng tiên kiến của vua. Đức Chúa Trời ban cho Hê-man được mười bốn con trai và ba con gái.
All these were sons of Heman, the king's seer in the words of God. And to make great his power God gave Heman fourteen sons and three daughters.
πάντες οὗτοι υἱοὶ τῷ αιμαν τῷ ἀνακρουομένῳ τῷ βασιλεῖ ἐν λόγοις θεοῦ ὑψῶσαι κέρας καὶ ἔδωκεν ὁ θεὸς τῷ αιμαν υἱοὺς δέκα τέσσαρας καὶ θυγατέρας τρεῖς
- 6** Các người ấy đều ở dưới quyền cai quản của cha mình là A-sáp, Giê-đu-thun, và Hê-man, để ca-xướng trong đền Đức Giê-hô-va với chập chửa, đờn sắt, đờn cầm, và phục sự tại đền của Đức Chúa Trời, theo mạng lệnh của vua.
All these, under the direction of their father, made music in the house of the Lord, with brass and corded instruments, for the worship of the house of God; Asaph, Jeduthun, and Heman being under the orders of the king.
πάντες οὗτοι μετὰ τοῦ πατρὸς αὐτῶν ὑμνοδοῦντες ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν κυμβάλοις καὶ ἐν νάβλαις καὶ ἐν κινύραις ἐχόμενα τοῦ βασιλέως καὶ ασαφ καὶ ἰδιθων καὶ αιμανι
- 7** Chúng luôn với anh em mình có học tập trong nghề ca hát cho Đức Giê-hô-va, tức là những người thông thạo, số được hai trăm tám mươi tám người.
And the number of them, with their brothers who were trained and expert in making melody to the Lord, was two hundred and eighty-eight.
καὶ ἐγένετο ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν μετὰ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν δεδιδασμένοι ἄδειν κυρίῳ πᾶς συνίων διακόσιοι ὀγδοήκοντα καὶ ὀκτώ
- 8** Chúng đều bắt thăm về ban thứ mình, người lớn như kẻ nhỏ, người thông thạo như kẻ học tập.
And selection was made of them for their special work, all having equal chances, small as well as great, the teacher as the learner.
καὶ ἔβαλον καὶ αὐτοὶ κλήρους ἐφημεριῶν κατὰ τὸν μικρὸν καὶ κατὰ τὸν μέγαν τελείων καὶ μανθανόντων

- 9 Cái thăm thứ nhứt nhằm cho Giô-sép về dòng A-sáp; cái thăm thứ nhì nhằm Ghê-đa-lia; người anh em và con trai người, cộng được mười hai người;
Now of the group of Asaph, the first name to come out was Joseph; the second Gedaliah; he and his brothers and sons were twelve?
καὶ ἐξῆλθεν ὁ κληρὸς ὁ πρῶτος υἱὼν αὐτοῦ καὶ ἀδελφῶν αὐτοῦ τῷ ασαφ τῷ ἰωσηφ γοδολια ὁ δεῦτερος ἦνια ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ υἱοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 10 cái thăm thứ ba nhằm Xác-cua, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The third Zaccur, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ τρίτος ζακχορ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 11 cái thăm thứ tư nhằm Dít-sê-ri, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The fourth Izri, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ τέταρτος ιεσδρι υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 12 cái thăm thứ năm nhằm Nê-tha-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The fifth Nethaniah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ πέμπτος ναθανιας υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 13 cái thăm thứ sáu nhằm Búc-ki-gia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The sixth Bukkiah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἕκτος βουκιας υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 14 cái thăm thứ bảy nhằm Giê-sa-rê-la, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The seventh Jesharelah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἕβδομος ισερηλ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 15 cái thăm thứ tám nhằm Ê-sai, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The eighth Jeshaiiah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ὄγδοος ιωσια υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 16 cái thăm thứ chín nhằm Ma-tha-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The ninth Mattaniah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἔνατος μανθανιας υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 17 cái thăm thứ mười nhằm Si-mê -i; các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The tenth Shimei, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ δέκατος σεμεϊ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο

- 18 cái thăm thứ mười một nhằm A-xa-rên, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The eleventh Azarel, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἐνδέκατος αζαρια υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 19 cái thăm thứ mười hai nhằm Ha-sa-bia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The twelfth Hashabiah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ δωδέκατος ασαβια υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 20 cái thăm thứ mười ba nhằm Su-ba-ên, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The thirteenth Shubael, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ τρισκαιδέκατος σουβαηλ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 21 cái thăm thứ mười bốn nhằm Ma-ti-thia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The fourteenth Mattithiah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ τεσσαρεσκαιδέκατος ματταθιας υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 22 cái thăm thứ mười lăm nhằm Giê-rê-mốt, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The fifteenth Jeremoth, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ πεντεκαιδέκατος ιερμωθ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 23 cái thăm thứ mười sáu nhằm Ha-na-nia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The sixteenth Hananiah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἕκκαιδέκατος ανανιας υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 24 cái thăm thứ mười bảy nhằm Giót-bê-ca-sa, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The seventeenth Joshbekashah, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἑπτακαιδέκατος ιεσβακασα υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 25 cái thăm thứ mười tám nhằm Ha-na-ni, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The eighteenth Hanani, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ὀκτωκαιδέκατος ανανι υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 26 cái thăm thứ mười chín nhằm Ma-lô-thi, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The nineteenth Mallothi, with his sons and his brothers, twelve;
ὁ ἐννεακαιδέκατος μελληθι υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο

- 27 cái thăm thứ hai mươi nhằm Ê-li-gia-ta, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The twentieth Eliathah, with his sons and his brothers, twelve;
 ó εικοστός ελιαθα υιοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 28 cái thăm thứ hai mươi mốt nhằm Hô-thia, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The twenty-first Hothir, with his sons and his brothers, twelve;
 ó εικοστός πρῶτος ηθιρ υιοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 29 cái thăm thứ hai mươi hai nhằm Ghi-đanh-thi, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The twenty-second Giddalti, with his sons and his brothers, twelve;
 ó εικοστός δεύτερος γοδολλαθι υιοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 30 cái thăm thứ hai mươi ba nhằm Ma-ha-xi-ốt, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người;
The twenty-third Mahazioth, with his sons and his brothers, twelve;
 ó τρίτος καὶ εικοστός μεαζωθ υιοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 31 cái thăm thứ hai mươi bốn nhằm Rô-man-ti-Ê-xe, các con trai và anh em người, cộng được mười hai người.
The twenty-fourth Romamti-ezer, with his sons and his brothers, twelve.
 ó τέταρτος καὶ εικοστός ρομεμθι-ωδ υιοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ δέκα δύο
- 1 Những ban thứ của người giữ cửa như sau này: về dòng Cô-rê có Mê-sê-lê-mia, con trai của Cô-rê, cháu của A-sáp.
For the divisions of the door-keepers: of the Korahites, Meshelemiah, the son of Kore, of the sons of Ebiasaph.
 εἰς διαιρέσεις τῶν πυλῶν υιοὶς κορεῖμ μοσολλαμια υἱὸς κορη ἐκ τῶν υἱῶν αβιασαφ
- 2 Mê-sê-lê-mia có những con trai, là Xa-cha-ri, con trưởng; Giê-đi -a-ên thứ nhì, Xê-ba-đi-a thứ ba, Giát-ni-ên thứ tư,
And Meshelemiah had sons: Zechariah the oldest, Jediael the second, Zebadiah the third, Jathniel the fourth,
 καὶ τῶ μοσολλαμια υιοὶ ζαχαριας ὁ πρωτότοκος ἰδηλ ὁ δεύτερος ζαβαδιας ὁ τρίτος ἰεθνοηλ ὁ τέταρτος
- 3 Ê-lam thứ năm, Giô-ha-nan thứ sáu, và Ê-li-ô-ê-nai thứ bảy.
Elam the fifth, Jehohanan the sixth, Eliehoenai the seventh.
 ωλαμ ὁ πέμπτος ἰωαναν ὁ ἕκτος ελιωηнай ὁ ἕβδομος
- 4 Các con trai của Ô-bết-Ê-đôm là Sê-ma-gia con trưởng, Giê-hô-xa-bát thứ nhì, Giô -a thứ ba, Sa-ca thứ tư, Nê-ta-nên thứ năm,
And Obed-edom had sons: Shemaiah the oldest, Jehozabad the second, Joah the third, and Sacar the fourth, and Nethanel the fifth,
 καὶ τῶ αβδεδομ υιοὶ σαμιας ὁ πρωτότοκος ἰωζαβαδ ὁ δεύτερος ἰωαα ὁ τρίτος σωχαρ ὁ τέταρτος ναθανηλ ὁ πέμπτος

- 5 A-mi-ên thứ sáu, Y-sa-ca thứ bảy, và phê -u-lê-tai thứ tám; vì Đức Chúa Trời có ban phước cho Ô-bết-Ê-đôm.
Ammiel the sixth, Issachar the seventh, Peullethai the eighth; for the blessing of God was on him.
αμιηλ ὁ ἕκτος ισαχαρ ὁ ἕβδομος φολλαθι ὁ ὄγδοος ὅτι εὐλόγησεν αὐτὸν ὁ θεός
- 6 Sê-ma-gia, con trai Ô-bết-Ê-đôm, cũng sanh những con trai, có quyền cai quản tông tộc mình; vì chúng đều là người mạnh dạn.
And Shemaiah his son had sons, rulers over the family of their father, for they were able men.
καὶ τῷ σαμαια υἱῷ αὐτοῦ ἐτέχθησαν υἱοὶ τοῦ πρωτοτόκου ρωσαι εἰς τὸν οἶκον τὸν πατρικὸν αὐτοῦ ὅτι δυνατοὶ ἦσαν
- 7 Các con trai của Sê-ma-gia là Ot-ni, R -pha-ên, Ô-bết, En-xa-b t, và anh em họ, là Ê-li-hu và Sê-ma-kia, đều là kẻ mạnh dạn.
The sons of Shemaiah: Othni and Rephael and Obed, Elzabad, whose brothers were great men of war, Elihu and Semachiah.
υἱοὶ σαμαια γοθνι καὶ ραφαηλ καὶ ωβηδ καὶ ελζαβαδ καὶ αχιου υἱοὶ δυνατοὶ ελιου καὶ σαβχια καὶ ισβακωμ
- 8 Các người đó là con cháu của Ô-bết-Ê-đôm; họ với các con trai và anh em họ, đều là người mạnh dạn thạo chức việc mình, cộng được sáu mươi hai người thuộc về dòng Ô-bết-Ê-đôm.
All these were sons of Obed-edom: they and their sons and their brothers, able men and strong for the work; sixty-two sons of Obed-edom.
πάντες ἀπὸ τῶν υἱῶν αβδεδομ αὐτοὶ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν καὶ υἱοὶ αὐτῶν ποιῶντες δυνατῶς ἐν τῇ ἐργασίᾳ οἱ πάντες ἐξήκοντα δύο τῷ αβδεδομ
- 9 Mê-sê-lê-mia có những con trai và anh em, đều là người mạnh dạn, cộng được mười tám người.
Meshelemiah had sons and brothers, eighteen able men.
καὶ τῷ μοσολλαμια υἱοὶ καὶ ἀδελφοὶ δέκα καὶ ὀκτὼ δυνατοὶ
- 10 Hô-sa, thuộc trong dòng Mê-ra-ri, cũng có những con trai, là Sim-ri làm trưởng; dầu người không phải sanh ra đầu lòng, cha người lập người làm con trưởng;
And Hosah, a son of the children of Merari, had sons: Shimri the chief (for though he was not the oldest, his father made him chief);
καὶ τῷ ωσα τῶν υἱῶν μεραρι υἱοὶ φυλάσσοντες τὴν ἀρχὴν ὅτι οὐκ ἦν πρωτότοκος καὶ ἐποίησεν αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἄρχοντα
- 11 Hinh-kia thứ nhì, Tê-ba-lia thứ ba, và Xa-cha-ri thứ tư. hết thấy con trai và anh của Hô-sa được mười ba người.
Hilkiah the second, Tebaliah the third, Zechariah the fourth: Hosah had thirteen sons and brothers.
τῆς διαιρέσεως τῆς δευτέρας ταβλαι ὁ τρίτος ζαχαριας ὁ τέταρτος πάντες οὗτοι υἱοὶ καὶ ἀδελφοὶ τῷ ωσα τρισκαίδεκα
- 12 Các người ấy làm ban trưởng của những kẻ giữ cửa; họ theo ban thứ mà hầu việc trong đền của Đức Giê-hô-va, y như anh em mình vậy.
Of these were the divisions of the door-keepers, men of authority, having responsible positions like their brothers to be servants in the house of the Lord.
τούτοις αἱ διαιρέσεις τῶν πυλῶν τοῖς ἄρχουσι τῶν δυνατῶν ἐφημερίαι καθὼς οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν λειτουργεῖν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 13 Chúng theo tông tộc mình mà bắt thăm về mỗi cửa, kẻ nhỏ như người lớn.
And the families were taken by the decision of the Lord for every door; the small family had the same chance as the great.
καὶ ἔβαλον κλήρους κατὰ τὸν μικρὸν καὶ κατὰ τὸν μέγαν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν εἰς πυλῶνα καὶ πυλῶνα

- 14** Cái thăm về cửa đông trúng nhằm Sê-lê-mia. Đoạn, người ta bỏ thăm về cửa bắc, thăm ấy trúng nhằm Xa-cha-ri, con trai Sê-lê-mia, một mưu sĩ thông sáng.
And the care of the door on the east came out for Shelemiah. Then the name of Zechariah his son, a man wise in discussion, came out, and the door on the north was given to him.
καὶ ἔπεσεν ὁ κλῆρος τῶν πρὸς ἀνατολὰς τῷ σαλαμια καὶ ζαχαρια υἱοὶ ἰωας τῷ μελχια ἔβαλον κλήρους καὶ ἐξῆλθεν ὁ κλῆρος βορρᾶ
- 15** Cái thăm về cửa nam trúng nhằm Ô-bết-Ê-đôm; còn các con trai người, canh giữ kho lương phạn.
To Obed-edom, that on the south; and to his sons, the store-house.
τῷ ἀβδεδομ νότον κατέναντι οἴκου εσεφιν
- 16** Súp-bim và Hô-sa bắt thăm được cửa tây, gần cửa Sa-lê-kết, nơi con đường đi dốc lên, phiên canh đối với nhau.
To Hosah, the door on the west, by the door of Shallecheth, at the footway which goes up, watch by watch.
εἰς δεύτερον τῷ ὡσα πρὸς δυσμαῖς μετὰ τὴν πύλην παστοφορίου τῆς ἀναβάσεως φυλακὴ κατέναντι φυλακῆς
- 17** Mỗi ngày cửa đông có sáu người Lê-vi, cửa bắc bốn người, cửa nam bốn người, và nơi kho lương phạn, mỗi cửa hai người.
On the east were six Levites a day, and on the north and the south four a day, and for the store-house two and two.
πρὸς ἀνατολὰς ἕξ τὴν ἡμέραν βορρᾶ τῆς ἡμέρας τέσσαρες νότον τῆς ἡμέρας τέσσαρες καὶ εἰς τὸ εσεφιν δύο
- 18** Tại Bạt-ba về phía tây cũng có kẻ canh giữ: trên con đường có bốn người, và tại chính Bạt-ba có hai người.
For the pillared way, on the west, four at the footway and two at the pillared way itself.
εἰς διαδεχομένους καὶ πρὸς δυσμαῖς τέσσαρες καὶ εἰς τὸν τρίβον δύο διαδεχομένους
- 19** Đó là ban thứ của những người giữ cửa, đều là con cháu Cô-rê và con cháu Mê-ra-ri.
These were the divisions of door-keepers, of the sons of the Korahites and of the sons of Merari.
αὗται αἱ διαίρεσεις τῶν πυλωρῶν τοῖς υἱοῖς κορε καὶ τοῖς υἱοῖς μεραρι
- 20** Trong người Lê-vi có A-hi-gia quản lý khung-thành các vật thánh.
And the Levites their brothers were responsible for the stores of the house of God and the holy things.
καὶ οἱ λευῖται ἀδελφοὶ αὐτῶν ἐπὶ τῶν θησαυρῶν οἴκου κυρίου καὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν τῶν καθηγιασμένων
- 21** Con cháu La-ê-đan, thuộc về dòng dõi Ghết-sôn, làm trưởng trong tông tộc của La-ê-đan, con cháu Ghết-sôn, là Giê-hi-ê-li.
The sons of Ladan: sons of the Gershonites of the family of Ladan, heads of families of Ladan the Gershonite, Jehieli.
υἱοὶ λαδαν υἱοὶ τῷ γηρσωνι τῷ λαδαν ἄρχοντες πατριῶν τῷ λαδαν τῷ γηρσωνι υἱλ
- 22** Các con trai Giê-hi-ê-li là Xê-tham và Giô-ên, em người, được cất làm quản lý khung thành của đền Đức Giê-hô-va.
The sons of Jehieli: Zetham and Joel, his brother, had the care of the stores of the house of the Lord.
καὶ υἱοὶ υἱλ ζεθομ καὶ ἰωηλ οἱ ἀδελφοὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν οἴκου κυρίου

- 23 Trong dòng Am-ram, dòng Dít-sê-ha, dòng Hép-rôn, và dòng U-xi-ên,
Of the Amramites, of the Izharites, of the Hebronites, of the Uzzielites:
τῶ ἀμβραμ καὶ ἰσσααρ γεβρων καὶ οὔζιηλ
- 24 có Sê-bu-ên, con cháu Ghết-sôn, là con trai của Mô-i-se, làm quan cai quản khung thành.
And Shebuel, the son of Gershom, the son of Moses, was controller of the stores.
καὶ σουβαηλ ὁ τοῦ γηρσαμ τοῦ μουσῆ ἡγούμενος ἐπὶ τῶν θησαυρῶν
- 25 Lại có anh em người, là con cháu của Ê-li-ê-xe: Rê-ha-bia, con trai Ê-li-ê-xe; Ê-sai, con trai Rê-ha-bia; Giô-ram, con trai Ê-sai; Xiéc-ri, con trai Giô-ram, và Sê-lô-mít, con trai Xiéc-ri.
And his brothers: of Eliezer, Rehabiah his son, and Jeshaiiah his son, and Joram his son, and Zichri his son, and Shelomoth his son.
καὶ τῶ ἀδελφῶ αὐτοῦ τῶ ἐλιεζερ ρααβιας υἱὸς καὶ ἰωσαιας καὶ ἰωραμ καὶ ζεχρι καὶ σαλωμοθ
- 26 Sê-lô-mít này và anh em người đều quản lý các vật thánh mà vua Đa-vít, các trưởng tộc, quan tướng cai ngàn quân và cai trăm quân, cùng các tư ớng đội binh đã biệt riêng ra thánh.
Shelomoth and his brothers were responsible for all the store of holy things which David the king and the heads of families, the captains of thousands and of hundreds, and the captains of the army, had given to the Lord.
αὐτὸς σαλωμοθ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἐπὶ πάντων τῶν θησαυρῶν τῶν ἁγίων οὓς ἠγάσεν δαυὶδ ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες τῶν πατριῶν χιλίαρχοι καὶ ἑκατόνταρχοι καὶ ἄρχηγοὶ τῆς δυνάμεως
- 27 Chúng biệt riêng ra thánh những của cải đã đoạt lấy khi chiến trận, dâng dùng xây sửa đền Đức Giê-hô-va.
From the goods taken in war, they gave, as a holy offering, materials for the building of the house of the Lord.
ἃ ἔλαβεν ἐκ τῶν πολέμων καὶ ἐκ τῶν λαφύρων καὶ ἠγάσεν ἀπ' αὐτῶν τοῦ μὴ καθυστερῆσαι τὴν οἰκοδομὴν τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ
- 28 Lại các vật mà Sa-mu-ên, đấng tiên kiến Sau-lơ, con trai của Kích, Ap-ne, con trai của Nê-rơ, và Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, đã biệt riêng ra thánh, cùng các vật không cứ người nào đã biệt riêng ra thánh, đều ở dưới tay Sê-lô-mít và các anh em người quản lý.
And everything Samuel the prophet and Saul, the son of Kish, and Abner, the son of Ner, and Joab, the son of Zeruah, had made holy; whatever anyone had given, it was under the care of Shelomoth and his brothers.
καὶ ἐπὶ πάντων τῶν ἁγίων σαμουηλ τοῦ προφήτου καὶ σαουλ τοῦ κισ καὶ ἀβεννηρ τοῦ νηρ καὶ ἰωαβ τοῦ σαρουια πάν ὃ ἠγάσαν διὰ χειρὸς σαλωμοθ καὶ τῶν ἀδελφῶν αὐτοῦ
- 29 Trong dòng Dít-sê-ha, có Kê-na-nia và các con trai người, được lập lên làm quan trưởng và quan xét, dâng cai quản các việc ngoài của Y-sơ-ra-ên.
Of the Izharites, Chenaniah and his sons had to do all the public business of Israel, in relation to judges and men in authority.
τῶ ἰσσαρι χωνενια καὶ υἱοὶ αὐτοῦ τῆς ἐργασίας τῆς ἔξω ἐπὶ τὸν ἰσραηλ τοῦ γραμματεῦν καὶ διακρίνειν

- 30** Trong dòng Hép-rôn có Ha-sa-bia và anh em người, đều là người mạnh dạn, số được một ngàn bảy trăm tên; họ quản lý dân Y-sơ-ra-ên bên kia sông Giô-đanh về phía tây, coi sóc công việc của Đức Giê-hô-va và hầu hạ vua.
Of the Hebronites, Hashabiah and his brothers, seventeen hundred able men, were overseers of Israel on the other side of the Jordan, to the west, being responsible for all the work of the Lord's house and for the work done by the king's servants.
τῷ χεβρωνι ασαβιας καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ υἱοὶ δυνατοὶ χίλιοι καὶ ἑπτακόσιοι ἐπὶ τῆς ἐπισκέψεως τοῦ ἰσραηλ πέραν τοῦ ἰορδάνου πρὸς δυσμαῖς εἰς πᾶσαν λειτουργίαν κυρίου καὶ ἐργασίαν τοῦ βασιλέως
- 31** Trong dòng Hép-rôn có Giê-ri-gia làm trưởng. Đương năm thứ bốn mươi đời Đa-vít, người ta cai số dòng họ Hép-rôn, tùy tông tộc của chúng, thảy giữa vòng chúng tại Gia-ê-xe trong xứ Ga-la-át, có những người mạnh dạn.
Of the Hebronites, Jerijah was the chief of all the Hebronites, in their generations by families. In the fortieth year of the rule of David a search was made, and able men were seen among them at Jazer of Gilead.
τοῦ χεβρωνι ἰουδίας ὁ ἄρχων τῶν χεβρωνι κατὰ γενέσεις αὐτῶν κατὰ πατριάς ἐν τῷ τεσσαρακοστῷ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἐπεσκέπησαν καὶ εὗρον ἄνθρωποι δυνατοὺς ἐν αὐτοῖς ἐν ἰαζερ τῆς γαλααδίτιδος
- 32** Các anh em của Giê-ri-gia, đều là tay mạnh dạn, số được hai ngàn bảy trăm người, làm trưởng tộc; vua Đa-vít lập chúng trên người Ru-bên, và người Gát, và trên nửa chi phái Mê-na-se, đặng cai trị các việc của Đức Chúa Trời và việc của vua.
And his brothers were two thousand, seven hundred able men, heads of families, whom King David made overseers over the Reubenites and the Gadites and the half-tribe of Manasseh, in everything to do with God, and for the king's business.
καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ υἱοὶ δυνατοὶ δισχίλιοι ἑπτακόσιοι ἄρχοντες πατριῶν καὶ κατέστησεν αὐτοὺς δαυὶδ ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τοῦ ρουβηνι καὶ γαδδι καὶ ἡμίσεως φυλῆς μανασση εἰς πᾶν πρόσταγμα κυρίου καὶ λόγον βασιλέως
- 1** Đây là số của những trưởng tộc của dân Y-sơ-ra-ên, tức các quan tướng cai ngàn người và cai trăm người, các quan trưởng của chúng vẫn phục sự vua, cai quản các ban thứ quanh năm mỗi tháng thay nhau đi ra đi vào; mỗi ban thứ số được hai vạn bốn ngàn người.
Now the number of the children of Israel, that is, the heads of families, and the captains of thousands and of hundreds, and the men in authority who were servants of the king in anything to do with the divisions which came in and went out month by month through all the months of the year, in every division were twenty-four thousand.
καὶ υἱοὶ ἰσραηλ κατ' ἀριθμὸν αὐτῶν ἄρχοντες τῶν πατριῶν χιλίαρχοι καὶ ἑκατόνταρχοι καὶ γραμματεῖς οἱ λειτουργοῦντες τῷ λαῷ καὶ εἰς πᾶν λόγον τοῦ βασιλέως κατὰ διαιρέσεις εἰς πᾶν λόγον τοῦ εἰσπορευομένου καὶ ἐκπορευομένου μηνῶν ἐκ μηνὸς εἰς πάντας τοὺς μηνᾶς τοῦ ἐνιαυτοῦ διαίρεσις μία εἴκοσι καὶ τέσσαρες χιλιάδες
- 2** Ban trưởng của ban thứ nhứt về tháng giêng, là Gia-sô-bê-am, con trai của Xáp-đi-ên; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
Over the first division for the first month was Ishbaal, the son of Zabdiel; and in his division were twenty-four thousand.
καὶ ἐπὶ τῆς διαιρέσεως τῆς πρώτης τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου ἰεσβοαμ ὁ τοῦ ζαβδιηλ καὶ ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ εἴκοσι καὶ τέσσαρες χιλιάδες
- 3** Người thuộc về dòng Phê-rết, làm đầu các quan tướng về tháng giêng.
He was of the sons of Perez, and the chief of all the captains of the army for the first month.
ἀπὸ τῶν υἱῶν φαρὲς ἄρχων πάντων τῶν ἀρχόντων τῆς δυνάμεως τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου

- 4** Ban trưởng của ban tháng hai là Đô-đai, người A-hô-ha; Mích-lô làm quan chánh trong ban người; ban người có hai vạn bốn ngàn người.
And over the division for the second month was Eleazar, the son of Dodai the Ahohite, the ruler; and in his division were twenty-four thousand.
 και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως τοῦ μηνὸς τοῦ δευτέρου δωδία ὁ ἐχωχι και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ εἴκοσι και τέσσαρες χιλιάδες ἄρχοντες δυνάμεως
- 5** Ban trưởng của ban thứ ba về tháng ba, là Bê-na-gia, con trai của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đã; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The third captain of the army for the third month was Benaiah, the son of Jehoiada the priest; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ τρίτος τὸν μῆνα τὸν τρίτον βαναιας ὁ τοῦ ἰωδαε ὁ ἱερεὺς ὁ ἄρχων και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες και εἴκοσι χιλιάδες
- 6** Bê-na-gia này là người mạnh dạn trong ba mươi người kia, và làm đầu ba mươi người ấy; Am-mi-xa-đáp, con trai người, cũng ở trong ban người.
This is the same Benaiah who was the great man of the thirty, chief of the thirty; and in his division was Ammizabad his son.
 αὐτὸς βαναιας δυνατώτερος τῶν τριάκοντα και ἐπὶ τῶν τριάκοντα και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ ἀμιζαβαθ υἱὸς αὐτοῦ
- 7** Ban trưởng thứ tư về tháng tư, là A-sa-ên, anh em của Giô-áp, và Xê-ba-đi-a, con trai người, tiếp theo người; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The fourth captain for the fourth month was Asahel, the brother of Joab, and Zebadiah his son after him; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ τέταρτος εἰς τὸν μῆνα τὸν τέταρτον ασαηλ ὁ ἀδελφὸς ἰωαβ και ζαβδίας ὁ υἱὸς αὐτοῦ και οἱ ἀδελφοί και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες και εἴκοσι χιλιάδες
- 8** Ban trưởng thứ năm về tháng năm, là Sa-mê-hút, người Gít-ra; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The fifth captain for the fifth month was Shamhuth the Izrahite; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ πέμπτος τῷ μηνὶ τῷ πέμπτῳ ὁ ἠγούμενος σαμαωθ ὁ ἰεραε και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ εἴκοσι τέσσαρες χιλιάδες
- 9** Ban trưởng thứ sáu về tháng sáu, là Y-ra, con trai Y-ke, ở Thê-cô -a; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The sixth captain for the sixth month was Ira, the son of Ikkesh the Tekoite; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ ἕκτος τῷ μηνὶ τῷ ἕκτῳ οδοουιας ὁ τοῦ εκκης ὁ θεκωίτης και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες και εἴκοσι χιλιάδες
- 10** Ban trưởng thứ bảy về tháng bảy, là Hê-lét, người chi phái Ep-ra-im Pha-lôn; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The seventh captain for the seventh month was Helez the Pelonite, of the sons of Ephraim; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ ἕβδομος τῷ μηνὶ τῷ ἕβδόμῳ χελλης ὁ ἐκ φαλλους ἀπὸ τῶν υἱῶν εφραιμ και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες και εἴκοσι χιλιάδες
- 11** Ban trưởng thứ tám về tháng tám, là Si-bê-cai, ở Hu-sa, thuộc về dòng Xê-rách; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The eighth captain for the eighth month was Sibbecai the Hushathite, of the Zerahites; and in his division were twenty-four thousand.
 ὁ ὄγδοος τῷ μηνὶ τῷ ὀγδόῳ σοβοχα ὁ ἰσαθὶ τῷ ζαραϊ και ἐπὶ τῆς διαιρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες και εἴκοσι χιλιάδες

- 12 Ban trưởng thứ chín về tháng chín, là A-bi-ê-xe, người chi phái Bên-gia-min, ở A-na-tốt; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The ninth captain for the ninth month was Abiezer the Anathothite, of the Benjamites; and in his division were twenty-four thousand.
 ó ἑνατος τῷ μηνὶ τῷ ἑνάτῳ ἀβιεζερ ὁ ἐξ ἀναθωθ ἐκ γῆς βενιαμὶν καὶ ἐπὶ τῆς διαίρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 13 Ban trưởng thứ mười về tháng mười, là Ma-ha-rai, về dòng Xê-rách ở Nê-tô-pha; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The tenth captain for the tenth month was Maharai the Netophathite, of the Zerahites; and in his division were twenty-four thousand.
 ó δέκατος τῷ μηνὶ τῷ δεκάτῳ μεηρα ὁ ἐκ νετουφατ τῷ ζαραϊ καὶ ἐπὶ τῆς διαίρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 14 Ban trưởng thứ mười một về tháng mười một, là Bê-na-gia, người chi phái Ep-ra-im, Phi-ra-thôn; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The eleventh captain for the eleventh month was Benaiah the Pirathonite, of the sons of Ephraim; and in his division were twenty-four thousand.
 ó ἑνδέκατος τῷ μηνὶ τῷ ἑνδεκάτῳ βαναιας ὁ ἐκ φαραθων τῶν υἱῶν εφραιμ καὶ ἐπὶ τῆς διαίρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 15 Ban trưởng thứ mười hai về tháng chạp, là Hiên-đai, về dòng Ot-ni- n, ở Nê-tô-pha; trong ban người có hai vạn bốn ngàn người.
The twelfth captain for the twelfth month was Heldai the Netophathite, of Othniel; and in his division were twenty-four thousand.
 ó δωδέκατος εἰς τὸν μῆνα τὸν δωδέκατον χολδαὶ ὁ νετωφατι τῷ γοθονιηλ καὶ ἐπὶ τῆς διαίρέσεως αὐτοῦ τέσσαρες καὶ εἴκοσι χιλιάδες
- 16 Đây là các người cai quản các chi phái Y-so-ra-ên: Ê-li-ê-xe, con trai Xiéc-ri, cai quản người Ru-bên; người cai quản người Si-mê-ôn, là Sê-pha-tia, con trai Ma -a-ca;
And over the tribes of Israel: the ruler of the Reubenites was Eliezer, the son of Zichri; of the Simeonites, Shephatiah, the son of Maacah;
 καὶ ἐπὶ τῶν φυλῶν ἰσραηλ τῷ ρουβην ἡγούμενος ελιεζερ ὁ τοῦ ζεχρι τῷ συμειων σαφατιας ὁ τοῦ μααχα
- 17 người cai quản chi phái Lê-vi là Ha-sa-bia, con trai của Kê-mu-ên; còn Xa-đốc cai quản con cháu A-rôn;
Of Levi, Hashabiah, the son of Kemuel; of Aaron, Zadok;
 τῷ λευι ασαβιας ὁ τοῦ καμουηλ τῷ ααρων σαδωκ
- 18 người cai quản Giu-đa là Ê-li-hu, anh em của Đa-vít; người cai quản Y-sa-ca là Om-ri, con trai của Mi-ca-ên;
Of Judah, Elihu, one of the brothers of David; of Issachar, Omri, the son of Michael;
 τῷ ἰουδα ελιαβ τῶν ἀδελφῶν δαυιδ τῷ ἰσσαχαρ αμβρι ὁ τοῦ μιχαηλ
- 19 người cai quản Sa-bu-lôn là Dít-ma-hia, con trai của Ô-ba-đia; người cai quản Nép-ta-li là Giê-ri-môt, con trai của A-ri-ên;
Of Zebulun, Ishmaiah, the son of Obadiah; of Naphtali, Jerimoth, the son of Azriel;
 τῷ ζαβουλων σαμαιας ὁ τοῦ ἀβδιου τῷ νεφθαλι ιεριμωθ ὁ τοῦ εσρηηλ
- 20 người cai quản con cháu Ep-ra-im là Ô-sê, con trai của A-xa-xia; người cai quản nửa chi phái Mê-na-se là Giô-ên, con trai Phê-đa-gia;
Of the children of Ephraim, Hoshea, the son of Azaziah; of the half-tribe of Manasseh, Joel, the son of Pedaiah;
 τῷ εφραιμ ωση ὁ τοῦ οζιου τῷ ἡμίσει φυλῆς μανασση ιωηλ ὁ τοῦ φαδαια

- 21** người cai quản nửa chi phái Mê-na-se, tại xứ Ga-la-át, là Gi-đô, con trai của Xa-cha-ri, người cai quản Bên-gia-min là Gia -a-xi-ên, con trai Ap-ne;
Of the half-tribe of Manasseh in Gilead, Iddo, the son of Zechariah; of Benjamin, Jaasiel, the son of Abner;
τῷ ἡμίσει φυλῆς μαναση τῷ ἐν τῇ γαλααδ ιαδδαὶ ὁ τοῦ ζαβδιου τοῖς υἱοῖς βενιαμιν ασιηλ ὁ τοῦ αβεννηρ
- 22** người cai quản Đan là A-xa-rên, con trai của Giê-rô-ham. Ấy ó là các trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên.
Of Dan, Azarel, the son of Jeroham. These were the captains of the tribes of Israel.
τῷ δαν αζαραηλ ὁ τοῦ ιωραμ οὗτοι πατριάρχαι τῶν φυλῶν ἰσραηλ
- 23** Đa-vít không lấy số dân Y-sơ-ra-ên từ hai mươi tuổi sắp xuống, bởi vì Đức Giê-hô-va có hứa rằng sẽ làm tăng lên Y-sơ-ra-ên đông như sao trên trời.
But David did not take the number of those who were under twenty years old, for the Lord had said that he would make Israel like the stars of heaven in number.
καὶ οὐκ ἔλαβεν δαυιδ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν ἀπὸ εικοσαετοῦς καὶ κάτω ὅτι κύριος εἶπεν πληθῦναι τὸν ἰσραηλ ὡς τοὺς ἀστέρας τοῦ οὐρανοῦ
- 24** Giô-áp, con trai của Xê-ru-gia, khởi lấy số, nhưng không xong được; vì có việc đó nên có cơn thịnh nộ giáng họa trên Y-sơ-ra-ên; và số tu bộ ấy không nhập vào số của sử ký vua Đa-vít.
The numbering was started by Joab, the son of Zeruiah, but he did not go on to the end; and because of it, wrath came on Israel and the number was not recorded in the history of King David.
καὶ ἰωαβ ὁ τοῦ σαρουια ἤρξατο ἀριθμεῖν ἐν τῷ λαῷ καὶ οὐ συνετέλεσεν καὶ ἐγένετο ἐν τούτοις ὀργὴ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ καὶ οὐ κατεχωρίσθη ὁ ἀριθμὸς ἐν βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῦ βασιλέως δαυιδ
- 25** Ach-ma-v t, con trai A-đi-ên, cai các khung thành của vua; Giô-na-than, con trai U-xi-gia, cai các khung thành ở đồng ruộng, ở trong các thành phố, trong những làng và trong những đồn.
And Azmaveth, the son of Adiel, was controller of the king's property; Jonathan, the son of Uzziah, had control of all store-houses in country places and in the towns and little towns and strong places;
καὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν τοῦ βασιλέως ασμωθ ὁ τοῦ ωδιηλ καὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν τῶν ἐν ἀγρῷ καὶ ἐν ταῖς κόμαις καὶ ἐν τοῖς ἐπουκίαις καὶ ἐν τοῖς πύργοις ἰωναθαν ὁ τοῦ οζιου
- 26** Et-ri, con trai K -lúp, cai các kẻ lo làm ruộng cày đất;
Ezri, the son of Chelub, had authority over the field-workers and farmers;
ἐπὶ δὲ τῶν γεωργούντων τὴν γῆν τῶν ἐργαζομένων εσδρι ὁ τοῦ χολουβ
- 27** Sim-ri, người Ra-ma, coi sóc các vườn nho; còn Xáp-đi, người Sê-pham, coi sóc kho rượu trong vườn nho;
Shimei the Ramathite was responsible for the vine-gardens; Zabdi the Shiphmite was responsible for the produce of the vine-gardens and for all the stores of wine;
καὶ ἐπὶ τῶν χωρίων σεμεὶ ὁ ἐκ ραμα καὶ ἐπὶ τῶν θησαυρῶν τῶν ἐν τοῖς χωρίοις τοῦ οἴνου ζαχρι ὁ τοῦ σεφνι

- 28** Banh-Ha-nan, người Ghê-đe, coi sóc các cây ô-li-ve và cây sung mọc trong xứ đồng bằng; còn Giô-ách coi sóc các kho dầu;
Baal-hanan the Gederite was responsible for the olive-trees and the sycamore-trees in the lowlands; and Joash for the stores of oil;
 και ἐπὶ τῶν ἐλαιῶνων καὶ ἐπὶ τῶν συκαμίνων τῶν ἐν τῇ πεδινῇ βαλανας ὁ γεδωρίτης ἐπὶ δὲ τῶν θησαυρῶν τοῦ ἐλαίου ιωας
- 29** Sít-trai, người Sa-rôn; còn Sa-phát, con trai At-lai, coi s c các bầy bò ở trong trũng;
And Shitrai the Sharonite was responsible for the herds in the grass-lands of Sharon, and Shaphat, the son of Adlai, for those in the valleys;
 και ἐπὶ τῶν βοῶν τῶν νομάδων τῶν ἐν τῷ ασιδων σατραις ὁ σαρωνίτης καὶ ἐπὶ τῶν βοῶν τῶν ἐν τοῖς ἀλύωσιν σωφατ ὁ τοῦ ἀδλι
- 30** Ô-binh, người Ích-ma-ên, coi sóc các lạc đà; Giê-điã, người Mê-rô-nốt, coi sóc các lừa cái; Gia-xít, người Ha-ga-rít, coi sóc các bầy chiên.
Obil the Ishmaelite had control of the camels and Jehdeiah the Meronothite of the she-asses;
 ἐπὶ δὲ τῶν καμήλων ὠβιλ ὁ ἰσμαηλίτης ἐπὶ δὲ τῶν ὄνων ιαδιας ὁ ἐκ μεραθων
- 31** Các người đó đều là kẻ cai quản các sản nghiệp của vua Đa-vít.
The flocks were in the care of Jaziz the Hagarite. All these were the controllers of King David's property.
 και ἐπὶ τῶν προβάτων ιαζιζ ὁ αγαρίτης πάντες οὗτοι προστάται ὑπαρχόντων δαυιδ τοῦ βασιλέως
- 32** Giô-na-than, cậu của Đa-vít, làm mưu sĩ, là một người thông sáng và làm quan ký lục; còn Giê-hi-ên con trai của Hác-mô-ni, làm giáo sư các vươ
 ng tử.
**Now Jonathan, David's father's brother, expert in discussion, and a man of good sense, was a scribe; and Jehiel the son of Hachmoni, had the
 care of the king's sons;**
 και ιωναθαν ὁ πατράδελφος δαυιδ σύμβουλος ἄνθρωπος συνετὸς καὶ γραμματεὺς αὐτὸς καὶ ιηλ ὁ τοῦ αχαμανι μετὰ τῶν υἱῶν τοῦ βασιλέως
- 33** A-hi-tô-phên làm mưu sĩ của vua; Hu-sai, người At-k t, là bạn hữu của vua.
And Ahithophel was the king's expert in discussion and Hushai the Archite was the king's friend.
 και αχιτοφελ σύμβουλος τοῦ βασιλέως καὶ χουσι πρῶτος φίλος τοῦ βασιλέως
- 34** Sau A-hi-tô-phên có Giê-hô-gia-đa, con trai của Bê-na-gia, và A-bia-tha. Giô-áp làm quan tướng đội binh của vua.
After Ahithophel was Jehoiada, the son of Benaiah, and Abiathar; and the captain of the king's army was Joab.
 και μετὰ τοῦτον αχιτοφελ ἐχόμενος ιωδαε ὁ τοῦ βαναιου καὶ αβιαθαρ καὶ ιωαβ ἀρχιστράτηγος τοῦ βασιλέως
- 1** Đa-vít hiệp lại tại Giê-ru-sa-lem hết thấy các quan trưởng Y-sơ-ra-ên, các tộc trưởng của các chi phái, các ban trưởng phục sự vua, các quan tướ
 ng cai ngàn quân và trăm quân, các kẻ cai quản sản nghiệp của vua và của các con trai người, luôn với các hoạn quan và những người mạnh dạn.
**And David got together at Jerusalem all the rulers of Israel, the chiefs of the tribes and the captains of the divisions waiting on the king in turn,
 and the captains of thousands and the captains of hundreds and the controllers of all the goods and property of the king and his sons, with the
 unsexed servants and the great men of war.**
 και ἐξεκκλησίασεν δαυιδ πάντας τοὺς ἄρχοντας ἰσραηλ ἄρχοντας τῶν κριτῶν καὶ τοὺς ἄρχοντας τῶν ἐφημεριῶν τῶν περὶ τὸ σῶμα τοῦ βασιλέως κ
 αὶ ἄρχοντας τῶν χιλιάδων καὶ τῶν ἑκατοντάδων καὶ τοὺς γαζοφύλακας καὶ τοὺς ἐπὶ τῶν ὑπαρχόντων αὐτοῦ καὶ τοὺς δυνάστας καὶ τοὺς μαχητὰς τ
 ῆς στρατιᾶς ἐν ἱερουσαλημ

- 2** Vua Đa-vít đứng dậy nói rằng: Hỡi các anh em và dân sự ta, hãy nghe! Ta đã có ý xây cất một cái đền an nghỉ cho hòm giao ước của Đức Giê-hô-va, cho cái bệ chân của Đức Chúa Trời chúng ta; ta đã sắm thờ lạy cho sẵn dựng cất.
Then David the king got up and said, Give ear to me, my brothers and my people; it was my desire to put up a house, a resting-place for the ark of the Lord's agreement, and for the foot-rest of our God; and I had got material ready for the building of it.
καὶ ἔστη δαυιδ ἐν μέσῳ τῆς ἐκκλησίας καὶ εἶπεν ἀκούσατέ μου ἀδελφοὶ καὶ λαός μου ἐμοὶ ἐγένετο ἐπὶ καρδίαν οἰκοδομήσαι οἶκον ἀναπαύσεως τῆς κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου καὶ στάσιν ποδῶν κυρίου ἡμῶν καὶ ἠτοίμασα τὰ εἰς τὴν κατασκήνωσιν ἐπιτήδεια
- 3** Nhưng Đức Chúa Trời phán với ta rằng: Người chớ cất đền cho danh ta, vì người là một tay chiến sĩ, đã đổ huyết ra nhiều.
But God said to me, You are not to be the builder of a house for my name, because you are a man of war and have taken life;
καὶ ὁ θεὸς εἶπεν οὐκ οἰκοδομήσεις ἐμοὶ οἶκον τοῦ ἐπονομάσαι τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτῷ ὅτι ἄνθρωπος πολεμιστῆς εἶ σὺ καὶ αἵματα ἐξέχεας
- 4** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có chọn ta từ trong cả nhà cha ta, làm vua Y-sơ-ra-ên đời đời (vì Ngài đã chọn Giu-đa làm trưởng, và trong nhà Giu-đa, chọn nhà của cha ta, Ngài vui lòng chọn ta, lập ta làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên).
Though the Lord, the God of Israel, took me out of all my father's family, to be king over Israel for ever, marking out Judah to be chief, and, of the people of Judah, my father's family; and among the sons of my father he was pleased to make me king over all Israel;
καὶ ἐξελέξατο κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐν ἐμοὶ ἀπὸ παντὸς οἴκου πατρός μου εἶναι βασιλέα ἐπὶ ἰσραηλ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἐν ἰουδα ἠρέτικεν τὸ βασίλειον καὶ ἐξ οἴκου ἰουδα τὸν οἶκον τοῦ πατρός μου καὶ ἐν τοῖς υἱοῖς τοῦ πατρός μου ἐν ἐμοὶ ἠθέλησεν τοῦ γενέσθαι με βασιλέα ἐπὶ τῷ παντὶ ἰσραηλ
- 5** Vả, Đức Giê-hô-va có ban cho ta nhiều con trai; trong các con trai ấy Ngài đã chọn Sa-lô-môn, con trai ta, đặt ngai trên ngai nước Đức Giê-hô-va, đặt cai trị Y-sơ-ra-ên.
And of all my sons (for the Lord has given me a great number of sons) he has made selection of Solomon to take his place on the seat of the kingdom of the Lord over Israel.
καὶ ἀπὸ πάντων τῶν υἱῶν μου ὅτι πολλοὺς υἱοὺς ἔδωκέν μοι κύριος ἐξελέξατο ἐν σαλωμων τῷ υἱῷ μου καθίσει αὐτὸν ἐπὶ θρόνου βασιλείας κυρίου ἐπὶ τὸν ἰσραηλ
- 6** Ngài phán với ta rằng: Sa-lô-môn, con trai của người, sẽ cất cái đền và các hành lang của ta; vì ta đã chọn nó làm con trai ta, và ta sẽ làm cha nó.
And he said to me, Solomon your son will be the builder of my house and the open spaces round it; for I have taken him to be my son, and I will be his father.
καὶ εἶπέν μοι ὁ θεὸς σαλωμων ὁ υἱός σου οἰκοδομήσει τὸν οἶκόν μου καὶ τὴν αὐλήν μου ὅτι ἠρέτικα ἐν αὐτῷ εἶναι μου υἱόν κάγω ἔσομαι αὐτῷ εἰς πατέρα
- 7** Nếu người bền lòng làm theo các điều răn và luật lệ ta như ngày nay, thì ta sẽ làm cho nước người được bền vững đời đời.
I will keep his kingdom in its place for ever, if he is strong at all times to do my orders and keep my rules, as at this day.
καὶ κατορθώσω τὴν βασιλείαν αὐτοῦ ἕως αἰῶνος ἐὰν ἰσχύσῃ τοῦ φυλάξασθαι τὰς ἐντολάς μου καὶ τὰ κρίματά μου ὡς ἡμέρα αὕτη

- 8** Vậy bây giờ, tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, là hội chúng của Đức Giê-hô-va, đương có Đức Chúa Trời chúng ta lắng tai nghe, ta xin các người hãy tìm kiếm và giữ gìn các điều răn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, để các người nhận lấy xứ tốt tươi này và để lại cho con cháu các người làm cơ nghiệp đời đời.
So now, before the eyes of all Israel, the people of the Lord, and in the hearing of our God, keep and be true to the orders of the Lord your God; so that you may have this good land for yourselves and give it for a heritage to your children after you for ever.
καὶ νῦν κατὰ πρόσωπον πάσης ἐκκλησίας κυρίου καὶ ἐν ὧσιν θεοῦ ἡμῶν φυλάξασθε καὶ ζητήσατε πάσας τὰς ἐντολὰς κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἵνα κληρονομήσητε τὴν γῆν τὴν ἀγαθὴν καὶ κατακληρονομήσητε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν μεθ' ὑμᾶς ἕως αἰῶνος
- 9** Còn người, là Sa-lô-môn, con trai ta, hãy nhận biết Đức Chúa Trời của cha, hết lòng vui ý mà phục sự Ngài; vì Đức Giê-hô-va dò xét tâm lòng, và phân biệt các ý tưởng. Nếu con tìm kiếm Ngài, Ngài sẽ cho con gặp; nhưng nếu con lìa bỏ Ngài, ắt Ngài sẽ từ bỏ con đời đời.
And you, Solomon my son, get knowledge of the God of your father, and be his servant with a true heart and with a strong desire, for the Lord is the searcher of all hearts, and has knowledge of all the designs of men's thoughts; if you make search for him, he will be near you; but if you are turned away from him, he will give you up for ever.
καὶ νῦν σαλωμων υἱέ μου γνῶθι τὸν θεὸν τῶν πατέρων σου καὶ δούλευε αὐτῷ ἐν καρδίᾳ τελείᾳ καὶ ψυχῇ θελούσῃ ὅτι πάσας καρδίας ἐτάζει κύριος καὶ πᾶν ἐνθύμημα γινώσκει ἐὰν ζητήσης αὐτόν εὐρεθήσεται σοὶ καὶ ἐὰν καταλείψῃς αὐτόν καταλείψει σε εἰς τέλος
- 10** Bây giờ, khá cẩn thận; vì Đức Giê-hô-va đã chọn con đặng xây cất một cái đền dùng làm nơi thánh của Ngài: khá mạnh dạn mà làm.
Now then, take note; for the Lord has made selection of you to be the builder of a house for the holy place. Be strong and do it.
ιδε τοιουν ὅτι κύριος ἠρέτικέν σε οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον εἰς ἀγίασμα ἰσχυε καὶ ποιεῖ
- 11** Bây giờ, Đa-vít trao cho Sa-lô-môn, con trai người, cái kiểu về hiên cửa, về đền thờ, về các khung thành, về lầu gác, về phòng trong của đền thờ, và về nắp thi ân;
Then David gave to his son Solomon the design of the doorway of the house of God and of its houses and its store-houses, and the higher rooms and the inner rooms and the place for the mercy-seat;
καὶ ἔδωκεν δαυιδ σαλωμων τῷ υἱῷ αὐτοῦ τὸ παράδειγμα τοῦ ναοῦ καὶ τῶν οἰκῶν αὐτοῦ καὶ τῶν ζακχῶ αὐτοῦ καὶ τῶν ὑπερφῶν καὶ τῶν ἀποθηκῶν τῶν ἐσωτέρων καὶ τοῦ οἴκου τοῦ ἐξίλασμοῦ
- 12** lại chỉ các kiểu người nhờ Thánh Linh cảm động mà được, về các hành-lang của đền Đức Giê-hô-va, và về các phòng bốn phía, về những khung thành của đền Đức Chúa Trời, và về các kho để vật thánh;
And the design of all he had in his heart for the outer squares of the house of the Lord, and for the rooms all round it, and for the store-houses of the house of the Lord, and for the store-houses for the holy things;
καὶ τὸ παράδειγμα ὃ εἶχεν ἐν πνεύματι αὐτοῦ τῶν αὐλῶν οἴκου κυρίου καὶ πάντων τῶν παστοφορίων τῶν κύκλῳ τῶν εἰς τὰς ἀποθήκας οἴκου κυρίου καὶ τῶν ἀποθηκῶν τῶν ἁγίων
- 13** về ban thứ của những thầy tế lễ và người Lê-vi; về các công việc của đền Đức Giê-hô-va, và về các thứ khí dụng trong đền Đức Giê-hô-va;
And for the divisions of the priests and Levites, and for all the work in connection with the worship of the house of the Lord, and all the vessels used in the house of the Lord;
καὶ τῶν καταλυμάτων τῶν ἐφημεριῶν τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν εἰς πᾶσαν ἐργασίαν λειτουργίας οἴκου κυρίου καὶ τῶν ἀποθηκῶν τῶν λειτουργησίμων σκευῶν τῆς λατρείας οἴκου κυρίου

- 14** cũng chỉ kiểu số cân về các khí dụng bằng vàng, dùng về mỗi thứ công việc, và về các khí dụng bằng bạc, với số cân nó, dùng về mỗi thứ công việc;
Of gold, by weight, for the vessels of gold, for all the vessels of different uses; and silver for all the vessels of silver by weight, for vessels of different uses;
καὶ τὸν σταθμὸν τῆς ὀλκῆς αὐτῶν τῶν τε χρυσῶν καὶ ἀργυρῶν
- 15** lại chỉ số cân về những chân đèn bằng vàng, và về những thếp đèn vàng của nó, theo cân nổi của mỗi chân và thếp nó; số cân về những chân đèn bằng bạc, theo cân nổi của mỗi chân và thếp nó, tùy cách dùng của mỗi chân đèn.
And gold by weight for the light-supports and the vessels for the lights, the weight of gold needed for every support and every vessel for lights; and for the silver light-supports, the weight of silver needed for every support and for the different vessels as every one was to be used;
λυχνιῶν τὴν ὀλκὴν ἔδωκεν αὐτῷ καὶ τῶν λύχνων
- 16** Người cũng chỉ số cân về các bàn để bánh trần thiết, và bạc về những bàn bằng bạc;
And gold by weight for the tables for the holy bread for every table, and silver for the silver tables;
ἔδωκεν αὐτῷ ὁμοίως τὸν σταθμὸν τῶν τραπεζῶν τῆς προθέσεως ἐκάστης τραπέζης χρυσῆς καὶ ὡσαύτως τῶν ἀργυρῶν
- 17** chỉ kiểu về nĩa, chậu, và ly bằng vàng ròng; về chén vàng, và số cân của mỗi cái; về những chén bạc, và số cân của mỗi cái.
Clear gold for the meat-hooks and the basins and the cups; for the gold basins, gold enough by weight for every basin; and silver by weight for every silver basin;
καὶ τῶν κρεαγρῶν καὶ σπονδειῶν καὶ τῶν φιαλῶν τῶν χρυσῶν καὶ τὸν σταθμὸν τῶν χρυσῶν καὶ τῶν ἀργυρῶν κεφφουρε ἐκάστου σταθμοῦ
- 18** Lại chỉ kiểu về bàn thờ xông hương bằng vàng thết, có số cân, và kiểu về xe, về các chê-ru-bin sè cánh ra che trên hòm giao ước của Đức Giê-hô-va.
And the best gold for the altar of perfumes; and gold for the design of the carriage, for the winged ones whose wings were outstretched covering the ark of the Lord's agreement.
καὶ τὸν τοῦ θυσιαστηρίου τῶν θυμιαμάτων ἐκ χρυσοῦ δοκίμου σταθμὸν ὑπέδειξεν αὐτῷ καὶ τὸ παράδειγμα τοῦ ἄρματος τῶν χερουβιν τῶν διαπετασμένων ταῖς πτέρυξιν καὶ σκιαζόντων ἐπὶ τῆς κιβωτοῦ διαθήκης κυρίου
- 19** Đa-vít nói rằng: Kiểu mẫu về các công việc này, ta nhờ tay của Đức Giê-hô-va chép ra, khiến cho ta hiểu biết vậy.
All this, said David, the design for all these things, has been made dear to me in writing by the hand of the Lord.
πάντα ἐν γραφῇ χειρὸς κυρίου ἔδωκεν δαυὶδ σαλωμων κατὰ τὴν περιγενηθεῖσαν αὐτῷ σύνεσιν τῆς κατεργασίας τοῦ παραδείγματος
- 20** Đa-vít lại nói với Sa-lô-môn, con trai mình rằng: Hãy vững lòng bền chí mà làm; chớ sợ sệt, chớ kinh hãi chi, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời của cha, vẫn ở cùng con; Ngài chẳng hề từ bỏ con, cũng chẳng hề lia khỏi con cho đến chừng các công việc cất đền của Đức Giê-hô-va được xong.
And David said to his son Solomon, Be strong and of a good heart and do your work; have no fear and do not be troubled, for the Lord God, my God, is with you; he will not give you up, and his face will not be turned away from you, till all the work necessary for the house of the Lord is complete.
καὶ εἶπεν δαυὶδ σαλωμων τῷ υἱῷ αὐτοῦ ἴσχυε καὶ ἀνδρίζου καὶ ποίει μὴ φοβοῦ μηδὲ πτοηθῆς ὅτι κύριος ὁ θεὸς μου μετὰ σοῦ οὐκ ἀνήσει σε καὶ οὐ μὴ σε ἐγκαταλίπη ἕως τοῦ συντελέσαι σε πᾶσαν ἐργασίαν λειτουργίας οἴκου κυρίου

21 Kia, có các ban thứ của những thầy tế lễ và người Lê-vi, đứng làm các công việc của đền Đức Chúa Trời; lại còn có những người vui ý, thông thạo về các nghề, đứng giúp làm mọi thứ công việc; các quan trưởng và cả dân sự đều sẽ vâng theo mạng lệnh của con.

And see, there are the divisions of the priests and Levites for all the work of the house of God; and every trained and expert workman will be ready to do for you whatever is needed; and the captains and the people will be under your orders in everything.

καὶ ἰδοὺ αἱ ἐφημερίαι τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν εἰς πᾶσαν λειτουργίαν οἴκου τοῦ θεοῦ καὶ μετὰ σοῦ ἐν πάσῃ πραγματείᾳ καὶ πᾶς πρόθυμος ἐν σὺν ὀφίᾳ κατὰ πᾶσαν τέχνην καὶ οἱ ἄρχοντες καὶ πᾶς ὁ λαὸς εἰς πάντας τοὺς λόγους σου

1 Đa-vít nói với cả hội chúng rằng: Sa-lô-môn, con trai ta, chỉ một mình con đó mà Đức Chúa Trời đã chọn, hãy còn trẻ tuổi non-nớt, và công việc lại lớn lao; vì cái đền đó chẳng phải cho loài người đâu, bèn là cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời.

And David the king said to all the people, Solomon my son, the only one who has been marked out by God, is still young and untested, and the work is great, for this great house is not for man, but for the Lord God.

καὶ εἶπεν δαυιδ ὁ βασιλεὺς πᾶσιν τῇ ἐκκλησίᾳ σαλωμων ὁ υἱός μου εἷς ὄν ἡρέτικεν ἐν αὐτῷ κύριος νέος καὶ ἀπαλός καὶ τὸ ἔργον μέγα ὅτι οὐκ ἄνθρωπος ἢ οἰκοδομὴ ἀλλ' ἡ κυρίῳ θεῷ

2 Ta đã hết sức sắm cho đền của Đức Chúa Trời ta, nào vàng dùng về đồ làm bằng vàng, nào bạc dùng về đồ làm bằng bạc, nào đồng dùng về đồ làm bằng đồng, nào sắt dùng về đồ làm bằng sắt, nào gỗ dùng về đồ làm bằng gỗ, lại sắm những ngọc bích, ngọc để khảm, ngọc chiếu sáng, ngọc đủ các màu, và các thứ đá quý, cùng đá cẩm thạch trắng rất nhiều.

Now as far as I am able, I have made ready what is needed for the house of my God; the gold for the things of gold, and the silver for the silver things, and the brass for the brass things, iron for the things of iron, and wood for the things of wood; beryls and jewels to be framed, and stones of different colours for ornament; all sorts of stones of great price, and polished building-stone, as much as is needed and more.

κατὰ πᾶσαν τὴν δύναμιν ἠτοίμακα εἰς οἶκον θεοῦ μου χρυσίον ἀργύριον χαλκόν σίδηρον ξύλα λίθους σοομ καὶ πληρώσεως καὶ λίθους πολυτελεῖς καὶ ποικίλους καὶ πάντα λίθον τίμιον καὶ πάριον πολύν

3 Lại, vì lòng ta yêu mến đền của Đức Chúa Trời, nên ngoài trừ số ta đã sắm cho đền thánh, ta cũng dâng cho đền của Đức Chúa Trời ta các đồ bằng vàng và bằng bạc thuộc riêng về ta,

And because this house of God is dear to me, I give my private store of gold and silver to the house of my God, in addition to all I have got ready for the holy house;

καὶ ἔτι ἐν τῷ εὐδοκῆσαί με ἐν οἴκῳ θεοῦ μου ἔστιν μοι ὁ περιπεποίημαι χρυσίον καὶ ἀργύριον καὶ ἰδοὺ δέδωκα εἰς οἶκον θεοῦ μου εἰς ὕψος ἐκτὸς ὧν ἠτοίμακα εἰς τὸν οἶκον τῶν ἁγίων

4 tức là ba ngàn ta lạng vàng Ô-phia, và bảy ngàn ta lạng bạc thét, dâng dùng bọc các vách đền;

Even three thousand talents of gold of Ophir and seven thousand talents of the best silver, for plating the walls of the house:

τρισχίλια τάλαντα χρυσοῦ τοῦ ἐκ σουφίρ καὶ ἑπτακισχίλια τάλαντα ἀργυρίου δοκίμου ἐξαλειφθῆναι ἐν αὐτοῖς τοὺς τοίχους τοῦ ἱεροῦ

5 vàng dùng về các việc làm bởi tay người thợ. Vậy ngày nay, ai là người vui lòng dâng mình cho Đức Giê-hô-va?

Gold for the gold things, and silver for the silver things, and for every sort of work to be done by the expert workmen. Who then will come forward, offering himself this day for the Lord's work?

διὰ χειρὸς τεχνιτῶν καὶ τίς ὁ προθυμούμενος πληρῶσαι τὰς χεῖρας αὐτοῦ σήμερον κυρίῳ

- 6 Bấy giờ, các trưởng tộc, các trưởng của các chi phái Y-sơ-ra-ên, các quan tướng cai ngàn người và trăm người, các kẻ coi sóc công việc của vua, bèn vui lòng,
 Then the heads of families and the chiefs of the tribes of Israel, and the captains of thousands and of hundreds, with the controllers of the king's business, freely gave themselves;
 και προεθυμήθησαν ἄρχοντες τῶν πατριῶν καὶ οἱ ἄρχοντες τῶν υἰῶν ἰσραὴλ καὶ οἱ χιλίαρχοι καὶ οἱ ἑκατόνταρχοι καὶ οἱ προστάται τῶν ἔργων καὶ οἱ οἰκονόμοι τοῦ βασιλείως
- 7 dâng về công việc đền Đức Chúa Trời, năm ngàn ta lạng vàng, mười ngàn đa-riéc, mười ngàn ta lạng bạc, mười tám ngàn ta lạng đồng, và một trăm ngàn ta lạng sắt.
 And they gave for the use of the house of the Lord, five thousand talents and ten thousand darics of gold, and ten thousand talents of silver, and eighteen thousand talents of brass, and a hundred thousand talents of iron.
 και ἔδωκαν εἰς τὰ ἔργα οἴκου κυρίου χρυσοῦν τάλαντα πεντακισχίλια καὶ χρυσοῦς μυρίους καὶ ἀργυρίου ταλάντων δέκα χιλιάδας καὶ χαλκοῦ τάλαντα μύρια ὀκτακισχίλια καὶ σιδήρου ταλάντων χιλιάδας ἑκατόν
- 8 Phàm ai có đá quý, thì giao cho Giê-hi-ên về dòng Ghết-sôn, để dâng vào kho của Đức Giê-hô-va.
 And those who had stones of great price gave them to the store of the house of the Lord, under the care of Jehiel the Gershonite.
 και οἱς εὐρέθη παρ' αὐτοῖς λίθος ἔδωκαν εἰς τὰς ἀποθήκας οἴκου κυρίου διὰ χειρὸς υἱοῦ γηρσωνι
- 9 Dân sự lấy làm vui mừng về điều mình trọn lòng vui ý dâng cho Đức Giê-hô-va; và vua Đa-vít cũng lấy làm vui mừng lắm.
 Then the people were glad because their offerings were freely given, for with a true heart they freely gave what they had to the Lord; and David the king was full of joy.
 και εὐφράνθη ὁ λαὸς ὑπὲρ τοῦ προθυμηθῆναι ὅτι ἐν καρδίᾳ πλήρει προεθυμήθησαν τῷ κυρίῳ καὶ δαυὶδ ὁ βασιλεὺς εὐφράνθη μεγάλως
- 10 Tại trước mặt cả hội chúng, Đa-vít chúc tạ Đức Giê-hô-va mà rằng: Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tổ phụ chúng tôi ôi! đáng chúc tạ Ngài cho đến đời đời vô cùng!
 So David gave praise to the Lord before all the people; and David said, Praise be to you, O Lord the God of Israel, our father for ever and ever.
 και εὐλόγησεν ὁ βασιλεὺς δαυὶδ τὸν κύριον ἐνώπιον τῆς ἐκκλησίας λέγων εὐλογητὸς εἶ κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ ὁ πατὴρ ἡμῶν ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
- 11 Hỡi Đức Giê-hô-va sự cao cả, quyền năng, vinh quang, toàn thắng, và oai nghi đáng qui về Ngài; vì muôn vật trên các tầng trời và dưới đất đều thuộc về Ngài. Đức Giê-hô-va ôi! nước thuộc về Ngài; Ngài được tôn cao làm Chúa tể của muôn vật.
 Yours, O Lord, is the strength and the power and the glory, and the authority and the honour: for everything in heaven and on earth is yours; yours is the kingdom, O Lord, and you are lifted up as head over all.
 σοὶ κύριε ἡ μεγαλωσύνη καὶ ἡ δύναμις καὶ τὸ καύχημα καὶ ἡ νίκη καὶ ἡ ἰσχὺς ὅτι σὺ πάντων τῶν ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ ἐπὶ τῆς γῆς δεσπόζεις ἀπὸ προσώπου σου τaráσσεται πᾶς βασιλεὺς καὶ ἔθνος

- 12** Hoặc sự giàu có, hoặc sự vinh quang, đều do Chúa mà đến, và Chúa quản trị trên muôn vật; quyền năng và thế lực ở nơi tay Chúa; tay Chúa khiến cho được tôn trọng và ban sức mạnh cho mọi người.
Wealth and honour come from you, and you are ruler over all, and in your hand is power and strength; it is in your power to make great, and to give strength to all.
παρὰ σοῦ ὁ πλοῦτος καὶ ἡ δόξα σὺ πάντων ἄρχεις κύριε ὁ ἄρχων πάσης ἀρχῆς καὶ ἐν χειρὶ σου ἰσχύς καὶ δυναστεία καὶ ἐν χειρὶ σου παντοκράτωρ μεγαλῦναι καὶ κατισχυῖσαι τὰ πάντα
- 13** Bây giờ, Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! chúng tôi cảm tạ Chúa và ngợi khen danh vinh hiển của Ngài.
So now, our God, we give you praise, honouring the glory of your name.
καὶ νῦν κύριε ἐξομολογούμεθά σοι καὶ αἰνοῦμεν τὸ ὄνομα τῆς καυχίσεώς σου
- 14** Nhưng tôi là ai, và dân sự tôi là gì, mà chúng tôi có sức dâng cách vui lòng như vậy? Vì mọi vật đều do nơi Chúa mà đến; và những vật chúng tôi đã dâng cho Chúa chẳng qua là đã thuộc về Chúa.
But who am I and what is my people, that we have power to give so freely in this way? for all things come from you, and what we have given you is yours.
καὶ τίς εἰμι ἐγὼ καὶ τίς ὁ λαός μου ὅτι ἰσχύσαμεν προθυμηθῆναί σοι κατὰ ταῦτα ὅτι σὺ τὰ πάντα καὶ ἐκ τῶν σῶν δεδώκαμέν σοι
- 15** Vì chúng tôi tại trước mặt Chúa vốn là kẻ lạ, và kẻ ở đậu như các tổ phụ chúng tôi; các ngày chúng tôi tại trên đất, khác nào cái bóng, không mong ở lâu được.
For we, as all our fathers were, are like men from a strange country before you, who have got a place for a time in the land; our days on the earth are like a shade, and there is no hope of going on.
ὅτι πάροικοί ἐσμεν ἐναντίον σου καὶ παροικοῦντες ὡς πάντες οἱ πατέρες ἡμῶν ὡς σκιά αἱ ἡμέραι ἡμῶν ἐπὶ γῆς καὶ οὐκ ἔστιν ὑπομονή
- 16** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! các vật này mà chúng tôi đã sắm sửa để cất đền cho danh thánh của Chúa, đều do nơi tay Chúa mà đến, và thấy đều thuộc về Chúa.
O Lord our God, all this store, which we have made ready for the building of a house for your holy name, comes from your hand and is yours.
κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν πᾶν τὸ πλήθος τοῦτο ὃ ἠτοιμάκα οἰκοδομηθῆναι οἶκον τῷ ὀνόματι τῷ ἁγίῳ σου ἐκ χειρὸς σοῦ ἔστιν καὶ σοὶ τὰ πάντα
- 17** Oi ỨC Chúa Trời tôi! tôi biết rằng Chúa dò xét lòng người ta, và Chúa vui vẻ về sự ngay thẳng. Về phần tôi, tôi cứ theo sự ngay thẳng của lòng tôi mà vui lòng dâng các vật này; và bây giờ tôi lấy làm vui mừng mà thấy dân sự Chúa ở đây cũng có dâng cho Chúa cách vui lòng.
And I am conscious, my God, that you are the searcher of hearts, taking pleasure in righteousness. As for me, with an upright heart I have freely given all these things; and I have seen with joy your people who are here to make their offerings freely to you.
καὶ ἔγνω κύριε ὅτι σὺ εἶ ὁ ἐτάζων καρδίας καὶ δικαιοσύνην ἀγαπᾷς ἐν ἀπλότητι καρδίας προθυμήθην πάντα ταῦτα καὶ νῦν τὸν λαόν σου τὸν εὐρ εθέντα ὧδε εἶδον ἐν εὐφροσύνῃ προθυμηθέντα σοι

- 18** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, của Y-sác, và của Y-sơ-ra-ên, tổ phụ của chúng tôi ôi! xin hãy cho dân sự Chúa giữ luôn luôn một tâm ý ấy trong lòng, và làm cho lòng chúng chiều theo về Chúa.
O Lord, the God of Abraham, of Isaac, and of Israel, our fathers, keep this for ever in the deepest thoughts of your people, and let their hearts be fixed and true to you;
κύριε ó θεός αβρααμ και ισαακ και ισραηλ των πατέρων ήμων φύλαξον ταυτα έν διανοία καρδιάς λαού σου εις τον αιώνα και κατεύθυνον τας καρδιάς αυτών προς σέ
- 19** Xin Chúa hãy ban cho Sa-lô-môn, con trai tôi, một lòng trọn vẹn, để gìn giữ các điều răn, chứng cứ, và luật lệ của Chúa, cùng làm cho các công việc này, xây cất cái đền mà tôi đã sắm sửa thờ lạy cho.
And give to Solomon my son a true heart, to keep your orders, your rules, and your laws, and to do all these things, and to put up this great house for which I have made ready.
και σαλωμων τῷ υἱῷ μου δός καρδιαν αγαθην ποιειν τας εντολάς σου και τὰ μαρτύρια σου και τὰ προστάγματα σου και του ἐπι τέλος ἀγαγειν την κατασκευην του οἴκου σου
- 20** Đa-vít nói với cả hội chúng rằng: Hãy chúc tạ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi. Cả hội chúng bèn chiến trận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, cúi đầu xuống mà thờ lạy Đức Giê-hô-va, và lạy vua.
And David said to all the people, Now give praise to the Lord your God. And all the people gave praise to the Lord, the God of their fathers, with bent heads worshipping the Lord and the king.
και ειπεν δαυιδ πάση τῇ εκκλησία εὐλογήσατε κύριον τον θεον ήμων και εὐλόγησεν πάσα ή εκκλησία κύριον τον θεον των πατέρων αυτών και κάμψαντες τὰ γόνατα προσεκύνησαν τῷ κυρίῳ και τῷ βασιλεῖ
- 21** Qua ngày sau, chúng dâng những tế lễ cho Đức Giê-hô-va, và dâng những của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va: một ngàn con bò đực, một ngàn con chiên đực, một ngàn con chiên con, cùng các lễ quán cặp theo, và nhiều của tế lễ khác vì cả dân Y-sơ-ra-ên;
And they made offerings to the Lord, and gave burned offerings to the Lord, on the day after, a thousand oxen, a thousand sheep, and a thousand lambs, with their drink offerings, and a great wealth of offerings for all Israel.
και εθυσεν δαυιδ τῷ κυρίῳ θυσίας και ἀνήνεγκεν ὀλοκαυτώματα τῷ θεῷ τῇ ἐπαύριον τῆς πρώτης ήμέρας μόσχους χιλίους κριοὺς χιλίους ἄρνας χιλίους και τας σπονδάς αυτών και θυσίας εις πληθος παντι τῷ ισραηλ
- 22** trong ngày ấy, chúng ăn uống rất vui mừng tại trước mặt Đức Giê-hô-va; chúng lần thứ nhì tôn Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, làm vua, và nhơn Đức Giê-hô-va xức dầu cho người làm vua chúa, và lập Xa-đốc làm thầy tế lễ.
And with great joy they made a feast before the Lord that day. And they made Solomon, the son of David, king a second time, putting the holy oil on him to make him holy to the Lord as ruler, and on Zadok as priest.
και εφαγον και επιον εναντιον κυριου έν εκείνη τῇ ήμέρα μετα χαρῆς και ἐβασίλευσαν εκ δευτέρου τον σαλωμων υἱον δαυιδ και εχρισαν αυτον τῷ κυρίῳ εις βασιλέα και σαδοκ εις ιεροσύνην
- 23** Bấy giờ, Sa-lô-môn ngồi lên trên ngôi của Đức Giê-hô-va, làm vua thế cho Đa-vít, cha người, và người được hưng thịnh; cả Y-sơ-ra-ên đều vâng theo mạng người.
So Solomon was put on the seat of the Lord as king in place of his father David, and everything went well for him; and all Israel was under his authority.
και ἐκάθισεν σαλωμων ἐπι θρόνου δαυιδ του πατρος αυτου και εὐδοκήθη και ἐπήκουσαν αυτου πᾶς ισραηλ

- 24 Các quan trưởng, và người mạnh dạn, luôn với các con trai của vua Đa-vít, đều phục tùng vua Sa-lô-môn.
And all the chiefs and the men of war and all the sons of King David put themselves under the authority of Solomon the king.
οἱ ἄρχοντες καὶ οἱ δυνάσται καὶ πάντες υἱοὶ τοῦ βασιλέως δαυὶδ πατρὸς αὐτοῦ ὑπετάγησαν αὐτῷ
- 25 Đức Giê-hô-va khiến cho Sa-lô-môn được rất coi trọng tại trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, và ban cho người được oai nghiêm, đến đổi trong Y-sơ-ra-ên chẳng có một vua nào trước người được như vậy.
And the Lord made Solomon great in the eyes of all Israel, clothing him with glory and honour such as no other king in Israel had had before him.
καὶ ἐμεγάλυνεν κύριος τὸν σαλωμὸν ἐπάνωθεν ἐναντίον παντὸς ἰσραὴλ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ δόξαν βασιλέως ὃ οὐκ ἐγένετο ἐπὶ παντὸς βασιλέως ἔμπροσθεν αὐτοῦ
- 26 Đa-vít, con trai Y-sai, cai trị trên cả Y-sơ-ra-ên.
Now David, the son of Jesse, was king over all Israel.
καὶ δαυὶδ υἱὸς ἰεσσαὶ ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραὴλ
- 27 Người cai trị trên Y-sơ-ra-ên bốn mươi năm: tại Hép-rôn, người cai trị bảy năm, và tại Giê-ru-sa-lem, người cai trị ba mươi ba năm.
For forty years he was ruling as king over Israel, seven years in Hebron and thirty-three years in Jerusalem.
ἔτη τεσσαράκοντα ἐν χεβρων ἔτη ἑπτὰ καὶ ἐν ἱερουσαλημ ἔτη τριάκοντα τρία
- 28 Người băng hà tuổi cao, thỏa nguyện về đời mình, về sự giàu có, và về vinh hiển; Sa-lô-môn, con trai người, cai trị thế cho người.
And he came to his end after a long life, full of days and great wealth and honour; and Solomon his son became king in his place.
καὶ ἐτελεύτησεν ἐν γήρει καλῷ πλήρης ἡμερῶν πλούτῳ καὶ δόξῃ καὶ ἐβασίλευσεν σαλωμὸν υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 29 Các công việc của vua Đa-vít, từ đầu đến cuối, đều chép trong sách của Sa-mu-ên, đáng tiên kiến, trong sách của Na-than, đáng tiên tri, và trong sách của Gát, đáng tiên kiến;
Now all the acts of David, first and last, are recorded in the words of Samuel the seer, and the words of Nathan the prophet, and the words of Gad the seer;
οἱ δὲ λοιποὶ λόγοι τοῦ βασιλέως δαυὶδ οἱ πρότεροι καὶ οἱ ὕστεροι γεγραμμένοι εἰσὶν ἐν λόγοις σαμουηλ τοῦ βλέποντος καὶ ἐπὶ λόγων ναθαν τοῦ προφήτου καὶ ἐπὶ λόγων γαδ τοῦ βλέποντος
- 30 cuộc trị vì người, sự mạnh dạn người, các việc xảy ra cho người, cho dân Y-sơ-ra-ên, và cho các nước khác, đều đã chép trong các sách ấy.
Together with all his rule and his power, and the events which took place in his time, in Israel and in all the kingdoms of other lands.
περὶ πάσης τῆς βασιλείας αὐτοῦ καὶ τῆς δυναστείας αὐτοῦ καὶ οἱ καιροὶ οἱ ἐγένοντο ἐπ' αὐτῷ καὶ ἐπὶ τὸν ἰσραὴλ καὶ ἐπὶ πάσας βασιλείας τῆς γῆς .
- 1 Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, được vững bền trong nước mình; Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở cùng người, và làm cho người rất thịnh vượng.
And Solomon, the son of David, made himself strong in his kingdom, and the Lord his God was with him, and made him very great.
καὶ ἐνίσχυσεν σαλωμὸν υἱὸς δαυὶδ ἐπὶ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ καὶ κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἐμεγάλυνεν αὐτὸν εἰς ὕψος

- 2 Sa-lô-môn truyền bảo cả Y-sơ-ra-ên, các quan tướng ngàn người và trăm người, các quan xét và hết thầy các trưởng trong Y-sơ-ra-ên, là các trưởng tộc, phải đến;
And Solomon sent word to all Israel, to the captains of thousands and of hundreds and to the judges and to every chief in all Israel, heads of their families.
 καὶ εἶπεν σαλωμων πρὸς πάντα ἰσραηλ τοῖς χιλιάρχους καὶ τοῖς ἑκατοντάρχους καὶ τοῖς κριταῖς καὶ πᾶσιν τοῖς ἄρχουσιν ἐναντίον ἰσραηλ τοῖς ἄρχουσι τῶν πατριῶν
- 3 đoạn, Sa-lô-môn và cả hội chúng đều đi lên nơi cao tại Ga-ba-ôn; vì ở đó có hội mạc của Đức Chúa Trời, mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã làm nơi đồng vắng
Then Solomon, and all the men of Israel with him, went to the high place at Gibeon, because the Tent of meeting of God, which Moses, the servant of the Lord, had made in the waste land, was there.
 καὶ ἐπορεύθη σαλωμων καὶ πᾶσα ἡ ἐκκλησία μετ' αὐτοῦ εἰς τὴν ὑψηλὴν τὴν ἐν γαβαων οὗ ἐκεῖ ἦν ἡ σκηνὴ τοῦ μαρτυρίου τοῦ θεοῦ ἣν ἐποίησεν μουσῆς παῖς κυρίου ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 4 (nhưng Đa-vít đã rước hòm Đức Chúa Trời từ Ki-ri-át-Giê -a-rim lên đến nơi người đã dọn sẵn cho hòm; vì người đã dựng cho hòm ấy một cái trại tại Giê-ru-sa-lem).
But the ark of God had been moved by David from Kiriath-jearim to the place which he had made ready for it, for he had put up a tent for it at Jerusalem.
 ἀλλὰ κιβωτὸν τοῦ θεοῦ ἀνήνεγκεν δαυιδ ἐκ πόλεως καριαθιαριμ ὅτι ἠτοίμασεν αὐτῇ σκηνὴν εἰς ἱερουσαλημ
- 5 Và, ở trước đền tạm của Đức Giê-hô-va có bàn thờ đồng mà Bết-sa-lê-ên, con trai U-ri, cháu Hu-rơ, đã làm; Sa-lô-môn và hội chúng đều đến nơi đó.
And the altar of brass which Bezalel, the son of Uri, the son of Hur, had made, was there before the Tent of the Lord; and Solomon and all the people went to give worship there.
 καὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν ὃ ἐποίησεν βεσελεηλ υἱὸς ουριου υἱοῦ ὤρ ἐκεῖ ἦν ἐναντι τῆς σκηνῆς κυρίου καὶ ἐξεζήτησεν αὐτὸ σαλωμων καὶ ἡ ἐκκλησία
- 6 Sa-lô-môn đặt ở trước mặt Đức Giê-hô-va tại hội mạc, và dâng một ngàn của lễ thiêu trên bàn thờ ấy.
And Solomon went up there to the brass altar before the Lord at the Tent of meeting, offering on it a thousand burned offerings.
 καὶ ἀνήνεγκεν ἐκεῖ σαλωμων ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χαλκοῦν ἐνώπιον κυρίου τὸ ἐν τῇ σκηνῇ καὶ ἀνήνεγκεν ἐπ' αὐτὸ ὀλοκαύτωσιν χιλίαν
- 7 Chánh đêm ấy, Đức Chúa Trời hiện đến cùng Sa-lô-môn, mà phán rằng: Ngươi muốn ta ban cho điều gì, hãy xin đi.
In that night God came to Solomon in a vision, and said to him, Say what I am to give you.
 ἐν τῇ νυκτὶ ἐκείνῃ ὤφθη ὁ θεὸς τῷ σαλωμων καὶ εἶπεν αὐτῷ αἰτησαι τί σοι δῶ
- 8 Sa-lô-môn thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Chúa đã ban ơn rộng cho Đa-vít, cha tôi, và đã đặt tôi làm vua thế cho người.
And Solomon said to God, Great was your mercy to David my father, and you have made me king in his place.
 καὶ εἶπεν σαλωμων πρὸς τὸν θεόν σου ἐποίησας μετὰ δαυιδ τοῦ πατρός μου ἔλεος μέγα καὶ ἐβασίλευσάς με ἀντ' αὐτοῦ

- 9 Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời, bây giờ nguyện cho lời Chúa hứa cùng Đa-vít, cha tôi, được ứng nghiệm; vì Chúa đã lập tôi lên làm vua dân sự này đông như bụi đất.
 Now, O Lord God, let your word to David my father come true; for you have made me king over a people like the dust of the earth in number.
 και νυν κύριε ὁ θεός πιστωθήτω τὸ ὄνομά σου ἐπὶ δαυιδ πατέρα μου ὅτι σὺ ἐβασίλευσάς με ἐπὶ λαὸν πολλὸν ὡς ὁ χοῦς τῆς γῆς
- 10 Vậy, xin Chúa ban cho tôi sự khôn ngoan và tri thức, để tôi ra vào trước mặt dân sự này; vì ai để xét đoán được dân của Chúa rất đông dường kia?
 Give me now wisdom and knowledge, so that I may go out and come in before this people: for who is able to be the judge of this great people of yours?
 νυν σοφίαν καὶ σύνεσιν δός μοι καὶ ἐξελεύσομαι ἐνώπιον τοῦ λαοῦ τούτου καὶ εἰσελεύσομαι ὅτι τίς κρινεῖ τὸν λαόν σου τὸν μέγαν τούτον
- 11 Đức Chúa Trời phán với Sa-lô-môn rằng: Ta đã lập ngươi làm vua dân sự ta; vả, vì ngươi có lòng như vậy, không có cầu xin sự giàu có, của cải, tôn vinh, hay là mạng sống của những kẻ ghen ghét ngươi, và cũng chẳng có xin sự sống nhưng lại cầu xin sự khôn ngoan và tri thức cho mình, để xét đoán dân sự ta,
 And God said to Solomon, Because this was in your heart, and you did not make request for money, property, or honour, or for the destruction of your haters, or for long life; but you have made request for wisdom and knowledge for yourself, so that you may be the judge of my people over whom I have made you king:
 καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς σαλωμων ἀνθ' ὧν ἐγένετο τοῦτο ἐν τῇ καρδίᾳ σου καὶ οὐκ ἠτήσω πλοῦτον χρημάτων οὐδὲ δόξαν οὐδὲ τὴν ψυχὴν τῶν ὑπερῶν τῶν κατὰ πρόσωπόν σου καὶ ἡμέρας πολλὰς οὐκ ἠτήσω καὶ ἠτήσας σεαυτῷ σοφίαν καὶ σύνεσιν ὅπως κρίνης τὸν λαόν μου ἐφ' ὃν ἐβασίλευσά σε ἐπ' αὐτόν
- 12 nên ta đã ban sự khôn ngoan và tri thức cho ngươi; ta lại sẽ ban cho ngươi sự giàu có, của cải, tôn vinh, đến đổi các vua trước ngươi không hề có như vậy, và sau ngươi cũng sẽ chẳng có vua nào được như thế.
 Wisdom and knowledge are given to you; and I will give you wealth and honour, such as no king has had before you or ever will have after you.
 τὴν σοφίαν καὶ τὴν σύνεσιν δίδωμί σοι καὶ πλοῦτον καὶ χρήματα καὶ δόξαν δώσω σοι ὡς οὐκ ἐγενήθη ὁμοίος σοι ἐν τοῖς βασιλεῦσι τοῖς ἔμπροσθέν σου καὶ μετὰ σὲ οὐκ ἔσται οὕτως
- 13 Đoạn, Sa-lô-môn từ nơi cao tại Ga-ba-ôn, ở trước hội mạc, trở về Giê-ru-sa-lem; và người cai trị Y-sơ-ra-ên.
 So Solomon went back from the high place at Gibeon, from before the Tent of meeting, to Jerusalem; and he was king over Israel.
 καὶ ἦλθεν σαλωμων ἐκ βαμα τῆς ἐν γαβαων εἰς ἱερουσαλημ ἀπὸ προσώπου σκηνῆς μαρτυρίου καὶ ἐβασίλευσεν ἐπὶ ἰσραηλ
- 14 Sa-lô-môn nhóm những xe và lính kỵ, được một ngàn bốn trăm cỗ xe, và mười hai ngàn lính kỵ; người để nó trong thành chứa xe, và gần nơi vua tại Giê-ru-sa-lem.
 And Solomon got together war-carriages and horsemen; he had one thousand, four hundred carriages and twelve thousand horsemen, which he kept, some in the carriage-towns and some with the king at Jerusalem.
 καὶ συνήγαγεν σαλωμων ἄρματα καὶ ἵππεῖς καὶ ἐγένοντο αὐτῷ χίλια καὶ τετρακόσια ἄρματα καὶ δώδεκα χιλιάδες ἵππέων καὶ κατέλιπεν αὐτὰ ἐν πόλεσιν τῶν ἀρμάτων καὶ ὁ λαὸς μετὰ τοῦ βασιλέως ἐν ἱερουσαλημ

- 15** Vua làm cho bạc vàng trong Giê-ru-sa-lem ra thường như đá sỏi, và cây bá hương nhiều như cây sung nơi đồng bằng.
And the king made silver and gold as common as stones in Jerusalem, and cedar like the sycamore-trees of the lowland in number.
καὶ ἔθηκεν ὁ βασιλεὺς τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον ἐν ἱερουσαλημ ὡς λίθους καὶ τὰς κέδρους ἐν τῇ ἰουδαίᾳ ὡς συκαμίνας τὰς ἐν τῇ πεδινῇ εἰς πλῆθος
- 16** Còn ngựa của Sa-lô-môn đều từ Ê-díp-tô mà ra; các con buôn của vua đi lãnh mua nó từng bày, mỗi bày theo giá nhất định.
And Solomon's horses came out of Egypt; the king's traders got them from Kue at a price.
καὶ ἡ ἐξοδος τῶν ἵππων τῶν σαλωμων ἐξ αἰγύπτου καὶ ἡ τιμὴ τῶν ἐμπόρων τοῦ βασιλέως ἐμπορεύεσθαι ἡγόραζον
- 17** Người ta từ xứ Ê-díp-tô mua đem lên một cái xe giá sáu trăm siéc-lơ bạc, còn một con ngựa giá một trăm năm mươi siéc-lơ; các vua dân Hê-tít và vua Sy-ri cũng theo giá ấy nhờ những con buôn của vua mà mua về.
A war-carriage might be got from Egypt for six hundred shekels of silver, and a horse for a hundred and fifty: they got them at the same rate for all the kings of the Hittites and the kings of Aram.
καὶ ἀνέβαινον καὶ ἐξήγον ἐξ αἰγύπτου ἄρμα ἐν ἑξακοσίων ἀργυρίου καὶ ἵππον ἑκατὸν καὶ πενήκοντα καὶ οὕτως πᾶσιν τοῖς βασιλεῦσιν τῶν χετταίων καὶ βασιλεῦσιν συρίας ἐν χερσὶν αὐτῶν ἔφερον
- 1** Và, Sa-lô-môn định cất một cái đền cho danh Đức Giê-hô-va, và một cái cung cho nước mình.
Now it was Solomon's purpose to put up a house for the name of the Lord and a house for himself as king.
καὶ συνήγαγεν σαλωμων ἑβδομήκοντα χιλιάδας ἀνδρῶν καὶ ὀγδοήκοντα χιλιάδας λατόμων ἐν τῷ ὄρει καὶ οἱ ἐπιστάται ἐπ' αὐτῶν τρισχίλιοι ἑξακόσιοι
- 2** Sa-lô-môn bèn lựa bảy vạn người bưng gánh, tám vạn người thợ đẽo đá trên núi, và ba ngàn sáu trăm người đốc công.
And Solomon had seventy thousand men numbered for transport, and eighty thousand for cutting stone in the mountains, and three thousand, six hundred as overseers.
καὶ ἀπέστειλεν σαλωμων πρὸς χιραμ βασιλέα τύρου λέγων ὡς ἐποίησας μετὰ τοῦ πατρός μου δαυὶδ καὶ ἀπέστειλας αὐτῷ κέδρους τοῦ οἰκοδομῆσαι ἐαυτῷ οἶκον κατοικῆσαι ἐν αὐτῷ
- 3** Sa-lô-môn sai đến Hi-ram, vua Ty-rơ, mà nói rằng: Vua đã hậu đãi Đa-vít, cha tôi, cung cấp cây bá hương cho người dựng cất cái cung để người ở; xin vua cũng hãy đãi tôi như thế.
And Solomon sent to Hiram, king of Tyre, saying, As you did for my father David, sending him cedar-trees for the building of his house,
καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ὁ υἱὸς αὐτοῦ οἰκοδομῶ οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ μου ἀγιάσαι αὐτὸν αὐτῷ τοῦ θυμῶν ἀπέναντι αὐτοῦ θυμίαμα καὶ πρόθεσιν διὰ παντός καὶ τοῦ ἀναφέρειν ὀλοκαυτώματα διὰ παντός τὸ πρωὶ καὶ τὸ δείλης καὶ ἐν τοῖς σαββάτοις καὶ ἐν ταῖς νομηνίαις καὶ ἐν ταῖς ἑορταῖς τοῦ κυρίου θεοῦ ἡμῶν εἰς τὸν αἰῶνα τοῦτο ἐπὶ τὸν ἰσραηλ.

- 4** Đây tôi toan cất một đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, biệt đền ấy riêng ra thánh cho Ngài, dâng xông nhũ hương trước mặt Ngài, bày bánh trần thiết luôn luôn, dâng của lễ thiêu về buổi sáng và về buổi chiều, hoặc trong ngày sa-bát, ngày mồng một, hay là trong những ngày lễ định nh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi; đều đó vốn là một lệ định cho Y-so-ra-ên đến đời đời.
See! I am building a house for the name of the Lord my God, to be made holy to him, where perfumes of sweet spices will be burned before him, and the holy bread will be placed at all times, and burned offerings will be offered morning and evening, on the Sabbaths and at the new moons, and on the regular feasts of the Lord our God. This is a law for ever to Israel.
καὶ ὁ οἶκος ὃν ἐγὼ οἰκοδομῶ μέγας ὅτι μέγας ὁ θεὸς ἡμῶν παρὰ πάντας τοὺς θεοὺς
- 5** Đức Chúa Trời chúng tôi vốn cao sang, vượt qua hết các thần; nên cái đền tôi toan cất sẽ nguy nga.
And the house which I am building is to be great, for our God is greater than all gods.
καὶ τίς ἰσχύσει οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον ὅτι ὁ οὐρανὸς καὶ ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ οὐ φέρουσιν αὐτοῦ τὴν δόξαν καὶ τίς ἐγὼ οἰκοδομῶν αὐτῷ οἶκον ὅτι ἀλλ' ἢ τοῦ θυμῶν κατέναντι αὐτοῦ
- 6** Chớ thì ai có sức xây cất cho Chúa một cái đền; vì trời và đến đỗi trời của các tầng trời còn chẳng chứa Ngài được thay! Vậy tôi là ai, mà cất được một cái đền cho Chúa? Cất nó chẳng qua là để xông hương tại trước mặt Ngài đó thôi.
But who may have strength enough to make a house for him, seeing that the heaven and the heaven of heavens are not wide enough to be his resting-place? who am I then to make a house for him? But I am building it only for the burning of perfume before him.
καὶ νῦν ἀπόστειλόν μοι ἄνδρα σοφὸν καὶ εἰδότα τοῦ ποιῆσαι ἐν τῷ χρυσίῳ καὶ ἐν τῷ ἀργυρίῳ καὶ ἐν τῷ χαλκῷ καὶ ἐν τῷ σιδήρῳ καὶ ἐν τῇ πορφύρῃ καὶ ἐν τῷ κοκκίνῳ καὶ ἐν τῇ ὑακίνθῳ καὶ ἐπιστάμενον γλύψαι γλυφῆν μετὰ τῶν σοφῶν τῶν μετ' ἐμοῦ ἐν ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσαλημ ὧν ἠτοίμασεν δαυὶδ ὁ πατήρ μου
- 7** Vậy, bây giờ, vua hãy sai đến cùng tôi một người giỏi về nghề chế đồ vàng, bạc, đồng, sắt, thạo dẹt bằng chỉ tím, đỏ và xanh, cùng biết chạm trổ đồ ử nghệ, để làm việc với những người tài giỏi ở bên tôi, tại Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, mà Đa-vít, cha tôi, đã sắm sẵn.
So now send me an expert worker in gold and silver and brass and iron? in purple and red and blue, and in the cutting of all sorts of ornament, to be with the expert workmen who are here in Judah and in Jerusalem, whom my father David got together.
καὶ ἀπόστειλόν μοι ξύλα κέδρινα καὶ ἀρκεύθινα καὶ πεύκινα ἐκ τοῦ λιβάνου ὅτι ἐγὼ οἶδα ὡς οἱ δοῦλοί σου οἶδασιν κόπτειν ξύλα ἐκ τοῦ λιβάνου καὶ ἰδοὺ οἱ παῖδες σου μετὰ τῶν παίδων μου
- 8** Cũng hãy lấy ở Li-ban gỗ bá hương, gỗ tòng, và gỗ bạch đàn hương mà gửi đến cho tôi vì tôi vẫn biết rằng các tôi tớ vua đều thạo đốn cây trên Li-ban; này các tôi tớ tôi cũng sẽ giúp đỡ các tôi tớ vua,
And send me cedar-trees, cypress-trees and sandal-wood from Lebanon, for, to my knowledge, your servants are expert wood-cutters in Lebanon; and my servants will be with yours,
πορεύσονται ἐτοιμάσαι μοι ξύλα εἰς πλῆθος ὅτι ὁ οἶκος ὃν ἐγὼ οἰκοδομῶ μέγας καὶ ἔνδοξος
- 9** đừng lo đốn sắm sửa cây gỗ cho nhiều; vì cái đền mà tôi toan cất sẽ nguy nga lạ kỳ.
To get trees for me in great numbers, for the house which I am building is to be great and a wonder.
καὶ ἰδοὺ τοῖς ἐργαζομένοις τοῖς κόπτουσιν ξύλα εἰς βρώματα δέδωκα σίτον εἰς δόματα τοῖς παισίν σου κόρων εἴκοσι χιλιάδας καὶ κριθῶν κόρων εἴκοσι χιλιάδας καὶ οἴνου μέτρων εἴκοσι χιλιάδας καὶ ἐλαίου μέτρων εἴκοσι χιλιάδας

- 10** Tôi sẽ cấp cho các tôi tớ vua, là những kẻ đốn cây, hai vạn cô-rơ lúa miến rĩa rồi, hai vạn cô-rơ lúa mạch, hai vạn bát rượu, và hai vạn bát dầu.
 And I will give as food to your servants, the wood-cutters, twenty thousand measures of grain, and twenty thousand measures of barley and twenty thousand measures of wine and twenty thousand measures of oil.
 και ειπεν χιραμ βασιλευς τυρου εν γραφῃ και απεστειλεν προς σαλωμων εν τῷ αγαπησαι κυριον τον λαον αυτου εδωκεν σε επ' αυτους εις βασιλεια
- 11** Hi-ram, vua Ty-rơ, bèn viết thư gởi cho Sa-lô-môn, mà rằng: Vì có Đức Giê-hô-va yêu thương dân sự mình, nên Ngài đã lập vua làm vua trên chúng.
 Then Hiram, king of Tyre, sent Solomon an answer in writing, saying, Because of his love for his people the Lord has made you king over them.
 και ειπεν χιραμ ευλογητος κυριος ο θεος ισραηλ ος εποησεν τον ουρανον και την γην ος εδωκεν τῷ δαυιδ τῷ βασιλει υιον σοφον και επισταμενον συνεσιν και επιστημην ος οικοδομησει οικον τῷ κυριῳ και οικον τῇ βασιλεια αυτου
- 12** Hi-ram lại nói: Ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng dựng nên trời đất, vì Ngài đã ban cho vua Đa-vít một con trai khôn ngoan, dễ dặt, thông minh, để cất một cái đền cho Ngài và một cái cung cho nước người.
 And Hiram said, Praise be to the Lord, the God of Israel, maker of heaven and earth, who has given to David the king a wise son, full of wisdom and good sense, to be the builder of a house for the Lord and a house for himself as king.
 και νυν απεσταλκα σοι ανδρα σοφον και ειδοτα συνεσιν τον χιραμ τον πατερα μου
- 13** Bây giờ, tôi sai đến cho vua một người khéo, có trí thông sáng, là Hu-ram -A-bi,
 And now I am sending you a wise and expert man, Hiram who is as my father,
 η μητηρ αυτου απο θυγατερων dan και ο πατηρ αυτου ανηρ τυριος ειδοτα ποιησαι εν χρυσιῳ και εν αργυριῳ και εν χαλκῳ και εν σιδηρῳ εν λιθοις και ξυλοις και υφαινειν εν τῇ πορφυρα και εν τῇ υακινθῳ και εν τῇ βυσσῳ και εν τῷ κοκκινῳ και γλυψαι γλυφας και διανοεισθαι πασαν διανοησιν οσα αν δωσ αυτῷ μετα των σοφων σου και σοφων δαυιδ κυριου μου πατρος σου
- 14** con trai của người đờn bà về chi phái Đan, cha người là dân Ty-rơ; người giỏi về nghề chế đồ vàng, bạc, đồng, sắt, đá, và gỗ, thạo dệt chỉ tím, xanh và đỏ sậm, cùng chỉ gai trắng xe mịn, cũng biết làm các thứ chạm trổ, và tạo ra đủ thứ vật xảo mà người ta sẽ biểu nó làm. Nó sẽ làm việc vớ i những thợ khéo của thân phụ vua là Đa-vít chúa tôi.
 The son of a woman of the daughters of Dan, whose father was a man of Tyre, an expert worker in gold and silver and brass and iron, in stone and wood, in purple and blue and fair linen and red, trained in the cutting of every sort of ornament and the invention of every sort of design; let him be given a place among your expert workmen and those of my lord, your father David.
 και νυν τον σιτον και την κριθην και το ελαιον και τον οινον α ειπεν ο κυριος μου αποστειλατω τοις παισιν αυτου
- 15** Vậy bây giờ xin chúa tôi hãy gởi cho các tôi tớ chúa lúa miến, lúa mạch, dầu, và rượu, mà chúa tôi đã nói đến;
 So now let my lord send to his servants the grain and the oil and the wine as my lord has said;
 και ημεις κοπομεν ξυλα εκ του λιβανου κατα πασαν την χρειαν σου και αξομεν αυτα σχεδιαις επι θαλασσαν ιοππης και συ αξεις αυτα εις ιερουσαλημ

16 còn chúng tôi sẽ đốn gỗ tại trên Li-ban theo số bao nhiêu vua cần dùng, rồi kết thành bè đem ra biển đến Gia-phô; đoạn vua sẽ chớ lên Giê-ru-sa-lem.

And we will have wood cut from Lebanon, as much as you have need of, and will send it to you on flat boats by sea to Joppa, and from there you may take it up to Jerusalem.

καὶ συνήγαγεν σαλωμων πάντας τοὺς ἄνδρας τοὺς προσηλύτους ἐν γῆ ἰσραηλ μετὰ τὸν ἀριθμὸν ὃν ἠρίθμησεν αὐτοὺς δαυιδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ εὗρ ἔθησαν ἑκατὸν πενήκοντα χιλιάδες καὶ τρισχίλιοι ἑξακόσιοι

17 Sa-lô-môn bèn điếm soát các người ngoại quốc ở trong nước Y-sơ-ra-ên, tùy theo số Đa-vít, cha người, đã điếm soát; thấy được mười lăm vạn ba ngàn sáu trăm người.

Then Solomon took the number of all the men from strange lands who were living in Israel, as his father David had done; there were a hundred and fifty-three thousand, six hundred.

καὶ ἐποίησεν ἐξ αὐτῶν ἑβδομήκοντα χιλιάδας νοτοφόρων καὶ ὀγδοήκοντα χιλιάδας λατόμων καὶ τρισχιλίους ἑξακοσίους ἐργοδιώκτας ἐπὶ τὸν λαὸν

1 Sa-lô-môn khởi cất đền Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, trên núi Mô-ri -a, là nơi Đức Giê-hô-va đã hiện ra cùng Đa-vít, cha người, tại trên chỗ mà Đa-vít đã dọn, tức là trong sân đập lúa của Ot-na, ng ời Giê-bu-sít.

Then Solomon made a start at building the house of the Lord on Mount Moriah in Jerusalem, where the Lord had been seen by his father David, in the place which David had made ready in the grain-floor of Ornan the Jebusite.

καὶ ἤρξατο σαλωμων τοῦ οἰκοδομεῖν τὸν οἶκον κυρίου ἐν ἱερουσαλημ ἐν ὄρει τοῦ ἀμορια ὃ ὤφθη κύριος τῷ δαυιδ πατρὶ αὐτοῦ ἐν τῷ τόπῳ ᾧ ἦτο ἴμασεν δαυιδ ἐν ἄλω ορνα τοῦ ἱεβουσαίου

2 Sa-lô-môn khởi xây cất nhằm ngày mùng hai tháng hai, năm thứ tư đời người trị vì.

The building was started in the second month in the fourth year of his rule.

καὶ ἤρξατο οἰκοδομῆσαι ἐν τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ ἐν τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ τῆς βασιλείας αὐτοῦ

3 Đây là nền Sa-lô-môn đã lập đặt cất đền của Đức Chúa Trời: bề dài, theo thước xưa, là sáu mươi thước, và bề ngang hai mươi thước.

And Solomon put the base of the house of God in position; by the older measure it was sixty cubits long and twenty cubits wide.

καὶ ταῦτα ἤρξατο σαλωμων τοῦ οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ μήκος πήχεων ἢ διαμέτρησις ἢ πρώτη πήχεων ἑξήκοντα καὶ εὗρος πήχεων εἴκοσι

4 Hiên cửa ở phía trước, bề dài hai mươi thước, y như bề ngang của đền vậy, và bề cao một trăm hai mươi thước; người bọc bề trong bằng vàng ròng.

And the covered way in front of the house was twenty cubits long, as wide as the house, and a hundred and twenty cubits high, all plated inside with the best gold.

καὶ αἰλαμ κατὰ πρόσωπον τοῦ οἴκου μήκος ἐπὶ πρόσωπον πλάτους τοῦ οἴκου πήχεων εἴκοσι καὶ ὕψος πήχεων ἑκατὸν εἴκοσι καὶ κατεχύρωσεν αὐτὸν ἔσωθεν χρυσίῳ καθαρῷ

5 Cái vách đền lớn, người lợp bằng gỗ bá hương, và bọc vàng ròng, chạm hình cây chà là và dây xích ở trên.

And the greater house was roofed with cypress-wood, plated with the best gold and ornamented with designs of palm-trees and chains.

καὶ τὸν οἶκον τὸν μέγαν ἐξύλωσεν ξύλοις κεδρίνοις καὶ κατεχύρωσεν χρυσίῳ καθαρῷ καὶ ἔγλωψεν ἐπ' αὐτοῦ φοίνικας καὶ χαλαστά

- 6 Người lót nền bằng đá quý đặng trang sức nó; vàng là vàng Phạt-va-im.
And the house was made beautiful with stones of great value, and the gold was gold of Parvaim.
καὶ ἐκόσμησεν τὸν οἶκον λίθοις τιμίαις εἰς δόξαν καὶ χρυσίῳ χρυσοῦ τοῦ ἐκ φαρουαίμ
- 7 Người lại bọc vàng cái đền, mè, ngạch cửa, vách, và cửa của đền, còn trên vách thì chạm hình chê-ru-bin.
All the house was plated with gold, the supports, the steps, the walls and the doors; and the walls were ornamented with designs of winged ones.
καὶ ἐχρύσωσεν τὸν οἶκον καὶ τοὺς τοίχους καὶ τοὺς πυλῶνας καὶ τὰ ὀροφώματα καὶ τὰ θυρώματα χρυσίῳ καὶ ἔγλυψεν χερουβὶν ἐπὶ τῶν τοίχων
- 8 Người cũng làm nơi chí thánh: bề dài hai mươi thước, y như bề ngang của đền, và bề ngang cũng hai mươi thước; người bọc nơi ấy bằng vàng ròng; vàng dùng cộng đặng sáu trăm ta lạng.
And he made the most holy place; it was twenty cubits long, and twenty cubits wide, like the greater house, and was plated all over with the best gold; six hundred talents were used for it.
καὶ ἐποίησεν τὸν οἶκον τοῦ ἁγίου τῶν ἁγίων μῆκος αὐτοῦ ἐπὶ πρόσωπον πλάτους πήχεων εἴκοσι καὶ τὸ εὖρος πήχεων εἴκοσι καὶ κατεχρύσωσεν αὐτὸν χρυσίῳ καθαρῷ εἰς χερουβὶν εἰς τάλαντα ἑξακόσια
- 9 Những đinh vàng cân nặng năm mươi siéc lơ; người cũng bọc vàng các phòng cao.
And fifty shekels weight of gold was used for the nails. He had all the higher rooms plated with gold.
καὶ ὀλκῆ τῶν ἤλων ὀλκῆ τοῦ ἐνὸς πεντήκοντα σίκλοι χρυσοῦ καὶ τὸ ὑπερῶν ἐχρύσωσεν χρυσίῳ
- 10 Tại trong nơi chí thánh, người làm hai chê-ru-bin, cứ phép trở tượng, rồi bọc vàng.
And in the most holy place he made images of two winged beings, covering them with gold.
καὶ ἐποίησεν ἐν τῷ οἴκῳ τῷ ἁγίῳ τῶν ἁγίων χερουβὶν δύο ἔργον ἐκ ξύλων καὶ ἐχρύσωσεν αὐτὰ χρυσίῳ
- 11 Bốn cánh của hai chê-ru-bin dài hai mươi thước; cánh này của chê-ru-bin bên hữu dài năm thước, đụng đến vách đền, còn cánh kia cũng dài năm thước, và đụng cánh của chê-ru-bin bên tả.
Their outstretched wings were twenty cubits across; one wing, five cubits long, touching the wall of the house, and the other, of the same size, meeting the wing of the other winged one.
καὶ αἱ πτέρυγες τῶν χερουβὶν τὸ μῆκος πήχεων εἴκοσι καὶ ἡ πτέρυξ ἡ μία πήχεων πέντε ἀπτομένη τοῦ τοίχου τοῦ οἴκου καὶ ἡ πτέρυξ ἡ ἑτέρα πήχεων πέντε ἀπτομένη τῆς πτέρυγος τοῦ χερουβ τοῦ ἑτέρου
- 12 Cánh này của chê-ru-bin về bên tả dài năm thước, và đụng đến vách đền, còn cánh kia cũng dài năm thước, tiếp giáp với cánh chê-ru-bin về bên hữu.
And in the same way, the wings of the other, five cubits long, were stretched out, one touching the wall and the other meeting the wing of the first winged one.
καὶ ἡ πτέρυξ τοῦ χερουβ τοῦ ἐνὸς πήχεων πέντε ἀπτομένη τοῦ τοίχου τοῦ οἴκου καὶ ἡ πτέρυξ ἡ ἑτέρα πήχεων πέντε ἀπτομένη τοῦ πτέρυγος τοῦ χερουβ τοῦ ἑτέρου

- 13** Các cánh cửa hai chê-ru-bên đều sè ra, rộng dài hai mươi thước; hai chê-ru-bin đứng thẳng chon lên, ngảnh mặt hướng về nơi thánh.
Their outstretched wings were twenty cubits across; they were placed upright on their feet, facing the inner part of the house.
καὶ αἱ πτέρυγες τῶν χερουβὶν διαπεπετασμέναι πήχεων εἴκοσι καὶ αὐτὰ ἐστηκότα ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτῶν καὶ τὰ πρόσωπα αὐτῶν εἰς τὸν οἶκον
- 14** Người lại chế bức màn bằng chỉ màu xanh, màu tím, màu đỏ sẫm, cùng chỉ gai xe mịn, rồi ở trên thêu hình chê-ru-bin.
And he made the veil of blue and purple and red, of the best linen, worked with winged ones.
καὶ ἐποίησεν τὸ καταπέτασμα ἐξ ὑακίνθου καὶ πορφύρας καὶ κοκκίνου καὶ βύσσου καὶ ὕφανεν ἐν αὐτῷ χερουβὶν
- 15** Đằng trước đền, người xây hai cây trụ, bề cao ba mươi lăm thước, đầu trụ ở trên chót hai trụ được năm thước.
And in front of the house he made two pillars, thirty-five cubits high, with crowns on the tops of them, five cubits high.
καὶ ἐποίησεν ἔμπροσθεν τοῦ οἴκου στύλους δύο πήχεων τριάκοντα πέντε τὸ ὕψος καὶ τὰς κεφαλὰς αὐτῶν πήχεων πέντε
- 16** Người lại làm dây xích giống như dây xích trong nơi chí thánh, để trên chót trụ, rồi làm một trăm trái lựu mà gắn nơi dây xích ấy.
And he made chains, like neck ornaments, and put them on the tops of the pillars, and a hundred apples on the chains.
καὶ ἐποίησεν σερσερωθ ἐν τῷ δαβὶρ καὶ ἔδωκεν ἐπὶ τῶν κεφαλῶν τῶν στύλων καὶ ἐποίησεν ροῖσκους ἑκατὸν καὶ ἐπέθηκεν ἐπὶ τῶν χαλαστῶν
- 17** Người dựng hai trụ đó ở trước đền thờ, cây này bên hữu, cây kia bên tả; đặt tên cây bên hữu là Gia-kin và cây bên tả là Bô-ách.
He put up the pillars in front of the Temple, one on the right side and one on the left, naming the one on the right Jachin and that on the left Boaz.
καὶ ἔστησεν τοὺς στύλους κατὰ πρόσωπον τοῦ ναοῦ ἓνα ἐκ δεξιῶν καὶ τὸν ἓνα ἐξ εὐωνύμων καὶ ἐκάλεσεν τὸ ὄνομα τοῦ ἐκ δεξιῶν κατόρθωσις καὶ τὸ ὄνομα τοῦ ἐξ ἀριστερῶν ἰσχύς
- 1** Người lại làm một cái bàn thờ đồng, bề dài hai mươi thước, bề ngang hai mươi thước và bề cao mười thước.
Then he made a brass altar, twenty cubits long, twenty cubits wide and ten cubits high.
καὶ ἐποίησεν τὸ θυσιαστήριον χαλκοῦν πήχεων εἴκοσι μήκος καὶ τὸ εὖρος πήχεων εἴκοσι ὕψος πήχεων δέκα
- 2** Người làm một cái biển đúc, từ mép này qua mép kia được mười thước, tròn tứ vi, và cao năm thước; một sợi dây ba mươi thước vấn chung quanh nó.
And he made the great water-vessel of metal, round in form, measuring ten cubits across from edge to edge; it was five cubits high and thirty cubits round.
καὶ ἐποίησεν τὴν θάλασσαν χυτὴν πήχεων δέκα τὴν διαμέτρησιν στρογγύλην κυκλόθεν καὶ πήχεων πέντε τὸ ὕψος καὶ τὸ κύκλωμα πήχεων τριάκοντα
- 3** Ở dưới vòng chung quanh biển, có hình giống con bò, mỗi thước mười con, làm hai hàng, đúc một lượt với biển.
And under it was a design of flowers all round it, ten to a cubit, circling the water-vessel in two lines; they were made from liquid metal at the same time as the water-vessel.
καὶ ὁμοίωμα μόσχων ὑποκάτωθεν αὐτῆς κύκλω κυκλοῦσιν αὐτὴν πήχεις δέκα περιέχουσιν τὸν λουτήρα κυκλόθεν δύο γένη ἔχόνευσαν τοὺς μόσχοις ἐν τῇ χωνεύσει αὐτῶν

- 4 Biển để kê trên mười hai tượng con bò, ba con xây về hướng bắc, ba con xây về hướng tây, ba con xây về hướng nam, và ba con xây về hướng đ
ông; biển ở trên các con bò ấy, thân sau chúng nó đều quay vào trong.
It was supported on twelve oxen, three facing to the north, three to the west, three to the south, and three to the east, the water-vessel resting on
top of them; their back parts were all turned to the middle of it.
ἢ ἐποίησαν αὐτούς δώδεκα μόσχους οἱ τρεῖς βλέποντες βορρᾶν καὶ οἱ τρεῖς βλέποντες δυσμὰς καὶ οἱ τρεῖς βλέποντες νότον καὶ οἱ τρεῖς βλέποντες
κατ' ἀνατολάς καὶ ἡ θάλασσα ἐπ' αὐτῶν ἄνω ἦσαν τὰ ὀπίσθια αὐτῶν ἔσω
- 5 Bề dày biển một gang, mép nó như mép cái chén, làm tựa hoa huệ nở; chứa được ba ngàn bát.
It was as thick as a man's open hand, and the edge of it was curved like the edge of a cup, like a lily flower; it would take three thousand baths.
καὶ τὸ πάχος αὐτῆς παλαιστής καὶ τὸ χεῖλος αὐτῆς ὡς χεῖλος ποτηρίου διαγεγλυμμένα βλαστοὺς κρίνου χωροῦσαν μετρητὰς τρισχιλίους καὶ ἕξετέ
λεσεν
- 6 Người cũng làm mười cái thùng, để năm cái bên hữu và năm cái bên tả đặt rửa tại đó; người ta rửa trong đó vật gì thuộc về của lễ thiêu; còn nh
ững thầy tế lễ đều tắm rửa trong biển đó.
And he made ten washing-vessels, putting five on the right side and five on the left; such things as were used in making the burned offering were
washed in them; but the great water-vessel was to be used by the priests for washing themselves.
καὶ ἐποίησεν λουτήρας δέκα καὶ ἔθηκεν τοὺς πέντε ἐκ δεξιῶν καὶ τοὺς πέντε ἐξ ἀριστερῶν τοῦ πλύνειν ἐν αὐτοῖς τὰ ἔργα τῶν ὀλοκαυτωμάτων καὶ
ἀποκλύζειν ἐν αὐτοῖς καὶ ἡ θάλασσα εἰς τὸ νίπτεσθαι τοὺς ἱερεῖς ἐν αὐτῇ
- 7 Người làm mười cái chơn đèn bằng vàng, theo kiểu đã định; rồi để nó trong đèn thờ, năm cái bên hữu, năm cái bên tả.
And he made the ten gold supports for the lights, as directions had been given for them, and he put them in the Temple, five on the right side and
five on the left.
καὶ ἐποίησεν τὰς λυχνίας τὰς χρυσαῖς δέκα κατὰ τὸ κρίμα αὐτῶν καὶ ἔθηκεν ἐν τῷ ναῷ πέντε ἐκ δεξιῶν καὶ πέντε ἐξ ἀριστερῶν
- 8 Lại đóng mười cái bàn, để trong đèn thờ, năm cái bên hữu, và năm cái bên tả. Rồi làm một trăm cái chậu bằng vàng.
He made ten tables, and put them in the Temple, five on the right side and five on the left. And he made a hundred gold basins.
καὶ ἐποίησεν τραπέζας δέκα καὶ ἔθηκεν ἐν τῷ ναῷ πέντε ἐκ δεξιῶν καὶ πέντε ἐξ εὐωνύμων καὶ ἐποίησεν φιάλας χρυσαῖς ἑκατόν
- 9 Người cũng làm hành lang cho thầy tế lễ, và cái sân rộng, các cửa của sân, rồi bọc đồng các cánh cửa ấy.
Then he made the open space for the priests, and the great open space and its doors, plating the doors with brass.
καὶ ἐποίησεν τὴν αὐλὴν τῶν ἱερέων καὶ τὴν αὐλὴν τὴν μεγάλην καὶ θύρας τῇ αὐλῇ καὶ θυρώματα αὐτῶν κατακεχαλκωμένα χαλκῷ
- 10 Người để cái biển ở bên hữu đèn, hướng đông về phía nam.
He put the great water-vessel on the right side of the house to the east, facing south.
καὶ τὴν θάλασσαν ἔθηκεν ἀπὸ γωνίας τοῦ οἴκου ἐκ δεξιῶν ὡς πρὸς ἀνατολάς κατέναντι

- 11** Hu-ram lại làm những bình tro, vá, và chậu. Hu-ram làm xong công việc người đã vì Sa-lô-môn làm trong đền của Đức Chúa Trời:
And Hiram made all the pots and the spades and the basins. So he came to the end of all the work he did for King Solomon in the house of God:
καὶ ἐποίησεν χιραμ τὰς κρεάγρας καὶ τὰ πυρεῖα καὶ τὴν ἐσχάραν τοῦ θυσιαστηρίου καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ συνετέλεσεν χιραμ ποιῆσαι πᾶσαν τὴν ἐργασίαν ἣν ἐποίησεν σαλωμων τῷ βασιλεῖ ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ
- 12** tức hai cây trụ ở trên chót trụ; hai cái đầu trụ ở trên chót trụ; hai tấm lưới bao hai cái bầu của đầu trụ ở trên chót trụ;
The two pillars, and the two crowns on the tops of the pillars, and the network covering the two cups of the crowns on the tops of the pillars;
στύλους δύο καὶ ἐπ' αὐτῶν γωλαθ τῇ χωθαρεθ ἐπὶ τῶν κεφαλῶν τῶν στύλων δύο καὶ δίκτυα δύο συγκαλύψαι τὰς κεφαλὰς τῶν χωθαρεθ ἃ ἐστὶν ἐπὶ τῶν κεφαλῶν τῶν στύλων
- 13** bốn trăm trái lựu gắn vào hai tấm lưới, mỗi tấm có hai hàng trái lựu, đặng bao hai cái bầu của đầu trụ ở trên chót trụ.
And the four hundred apples for the network, two lines of apples for the network covering the two cups of the crowns on the pillars.
καὶ κώδωνας χρυσοῦς τετρακοσίους εἰς τὰ δύο δίκτυα καὶ δύο γένη ρόϊσκων ἐν τῷ δικτύῳ τῷ ἐνὶ τοῦ συγκαλύψαι τὰς δύο γωλαθ τῶν χωθαρεθ ἃ ἐστὶν ἐπάνω τῶν στύλων
- 14** Người cũng làm táng, và cái thùng ở trên táng;
And he made the ten bases and the ten washing-vessels which were on the bases;
καὶ τὰς μεχωνοθ ἐποίησεν δέκα καὶ τοὺς λουτήρας ἐποίησεν ἐπὶ τῶν μεχωνοθ
- 15** đúc một cái biển và mười hai con bò ở dưới nó;
The great water-vessel with the twelve oxen under it.
καὶ τὴν θάλασσαν μίαν καὶ τοὺς μόσχους τοὺς δώδεκα ὑποκάτω αὐτῆς
- 16** chế những bình tro, vá, nĩa, và các đồ lễ nó; Hu-ram -A-bi vì Sa-lô-môn làm các đồ đó bằng đồng tron láng, đặng dùng trong đền của Đức Giê-hô-va.
All the pots and the spades and the meat-hooks and their vessels, which Hiram, who was as his father, made for King Solomon for the house of the Lord, were of polished brass.
καὶ τοὺς ποδιστήρας καὶ τοὺς ἀναλημπτήρας καὶ τοὺς λέβητας καὶ τὰς κρεάγρας καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῶν ἃ ἐποίησεν χιραμ καὶ ἀνήνεγκεν τῷ βασιλεῖ σαλωμων ἐν οἴκῳ κυρίου χαλκοῦ καθαροῦ
- 17** Vua truyền đúc các đồ ấy nơi đồng bằng Giô-đanh, dưới đất sét, giữa Su-cốt và Xê-rê-đa.
The king made them of liquid metal in the lowland of Jordan, in the soft earth between Succoth and Zeredah.
ἐν τῷ περιχώρῳ τοῦ ἰορδάνου ἐχώνευσεν αὐτὰ ὁ βασιλεὺς ἐν τῷ πάχει τῆς γῆς ἐν οἴκῳ σοκχωθ καὶ ἀνὰ μέσον σαρδαθα
- 18** Vua Sa-lô-môn chế các đồ ấy thật nhiều lắm; còn số cân của đồng thì người ta không biết.
So Solomon made all these vessels, a very great store of them, and the weight of the brass used was not measured.
καὶ ἐποίησεν σαλωμων πάντα τὰ σκεύη ταῦτα εἰς πλῆθος σφόδρα ὅτι οὐκ ἐξέλιπεν ὀγκὴ τοῦ χαλκοῦ

- 19 Sa-lô-môn làm hết thấy các đồ lễ trong đền Đức Chúa Trời: bàn thờ vàng, những cái bàn dùng sắp bánh trần thiết,
And Solomon made all the vessels used in the house of God, the gold altar and the tables on which the holy bread was placed,
 και ἐποίησεν σαλωμων πάντα τὰ σκευή οἴκου κυρίου καὶ τὸ θυσιαστήριον τὸ χρυσοῦν καὶ τὰς τραπέζας καὶ ἐπ' αὐτῶν ἄρτοι προθέσεως
- 20 chon đèn, và cái thếp nó bằng vàng ròng đặng thấp trước nơi chí thánh, theo lệ đã định;
And the supports for the lights with their lights, to be burning in the regular way in front of the inmost room, of the best gold;
 και τὰς λυχνίας καὶ τοὺς λύχνους τοῦ φωτὸς κατὰ τὸ κρίμα καὶ κατὰ πρόσωπον τοῦ δαβρι χρυσίου καθαροῦ
- 21 cũng làm các hoa, thếp, và nĩa bằng vàng ròng;
The flowers and the vessels for the lights and the instruments used for them, were all of gold; it was the best gold.
 και λαβίδες αὐτῶν καὶ οἱ λύχνοι αὐτῶν καὶ τὰς φιάλας καὶ τὰς θυίσκας καὶ τὰ πυρεῖα χρυσίου καθαροῦ
- 22 những dao, chậu, chén, lư hương, cũng bằng vàng ròng; và nơi vào đền, các cánh cửa đền trong cửa nơi chí thánh, cùng các cánh cửa của đền thờ cũng đều bằng vàng.
The scissors and the basins and the spoons and the fire-trays, of the best gold; and the inner doors of the house, opening into the most holy place, and the doors of the Temple, were all of gold.
 και ἡ θύρα τοῦ οἴκου ἡ ἐσωτέρα εἰς τὰ ἅγια τῶν ἁγίων εἰς τὰς θύρας τοῦ οἴκου τοῦ ναοῦ χρυσαῶς
- 1 Ay v y, các công việc mà Sa-lô-môn làm cho đền của Đức Giê-hô-va đều xong rồi. Sa-lô-môn đem đến những vật mà Đa-vít, cha người, đã biệt riêng ra thánh, tức là bạc, vàng, và các khí dụng, để vào kho của đền Đức Chúa Trời.
So all the work which Solomon did for the house of the Lord was complete. And Solomon took the holy things which David his father had given, the silver and the gold and all the vessels, and put them in the store-houses of the house of God.
 και συνετελέσθη πᾶσα ἡ ἐργασία ἣν ἐποίησεν σαλωμων ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ εἰσήνεγκεν σαλωμων τὰ ἅγια δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον καὶ τὰ σκευή ἔδωκεν εἰς θησαυρὸν οἴκου κυρίου
- 2 Sa-lô-môn bèn nhóm tại Giê-ru-sa-lem các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, các trưởng của các chi phái, và các trưởng tộc dân Y-sơ-ra-ên, các trưởng của các chi phái, và các trưởng tộc dân Y-sơ-ra-ên, đặng rước hòm giao ước của Đức Giê-hô-va lên từ thành Đa-vít, là Si-ôn.
Then Solomon sent for all the responsible men of Israel, all the chiefs of the tribes and the heads of families of the children of Israel, to come to Jerusalem and take the ark of the Lord's agreement up out of the town of David, which is Zion.
 τότε ἐξεκκλησίασεν σαλωμων τοὺς πρεσβυτέρους ἰσραηλ καὶ πάντας τοὺς ἄρχοντας τῶν φυλῶν τοὺς ἠγουμένους πατριῶν υἱῶν ἰσραηλ εἰς ἱερουσαλημ τοῦ ἀνερέγκαι κιβωτὸν διαθήκης κυρίου ἐκ πόλεως δαυιδ αὐτῆ σιων
- 3 Mọi người Y-sơ-ra-ên đều nhóm lại đến cùng vua nhằm kỳ lễ tháng bảy.
And all the men of Israel came together to the king at the feast in the seventh month.
 και ἐξεκκλησιάσθησαν πρὸς τὸν βασιλέα πᾶς ἀνὴρ ἰσραηλ ἐν τῇ ἑορτῇ οὗτος ὁ μὴν ἑβδομος
- 4 Các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đều đến, và người Lê-vi khiêng hòm đi.
All the responsible men of Israel came, and the Levites took up the ark.
 και ἦλθον πάντες οἱ πρεσβύτεροι ἰσραηλ καὶ ἔλαβον πάντες οἱ λευῖται τὴν κιβωτὸν

- 5 Những thầy tế lễ và người Lê-vi đều đem lên cái hòm, hội mạc, và các khí dụng thánh vốn ở trong trại.
They took up the ark and the Tent of meeting and all the holy vessels which were in the Tent; all these the priests, the Levites, took up.
καὶ ἀνήνεγκαν τὴν κιβωτὸν καὶ τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ ἅγια τὰ ἐν τῇ σκηνῇ καὶ ἀνήνεγκαν αὐτὴν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται
- 6 Vua Sa-lô-môn và cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đã nhóm lại với vua, đều đứng trước hòm, dâng những chiên và bò làm của lễ nhiều, vô số không thể đếm được.
And King Solomon and all the men of Israel who had come together there with him, were before the ark, making offerings of sheep and oxen more than might be numbered.
καὶ ὁ βασιλεὺς σαλωμων καὶ πᾶσα συναγωγὴ ἰσραηλ καὶ οἱ φοβούμενοι καὶ οἱ ἐπισυνηγμένοι αὐτῶν ἔμπροσθεν τῆς κιβωτοῦ θύοντες μόσχους καὶ πρόβατα οἳ οὐκ ἀριθμηθήσονται καὶ οἳ οὐ λογισθήσονται ἀπὸ τοῦ πλήθους
- 7 Những thầy tế lễ đem hòm giao ước của Đức Giê-hô-va vào nơi dọn cho hòm, tức trong nơi chí thánh của đền, dưới cánh chê-ru-bin.
And the priests took the ark of the Lord's agreement and put it in its place, in the inner room of the house, in the most holy place, under the wings of the winged ones.
καὶ εἰσήνεγκαν οἱ ἱερεῖς τὴν κιβωτὸν διαθήκης κυρίου εἰς τὸν τόπον αὐτῆς εἰς τὸ δαβιρ τοῦ οἴκου εἰς τὰ ἅγια τῶν ἁγίων ὑποκάτω τῶν πτερυγῶν τῶν χερουβιν
- 8 Hai chê-ru-bin sè cánh ra trên chỗ hòm, che hòm và đôn khiêng.
For their wings were outstretched over the place where the ark was, covering the ark and its rods.
καὶ ἦν τὰ χερουβιν διαπεπετακότα τὰς πτέρυγας αὐτῶν ἐπὶ τὸν τόπον τῆς κιβωτοῦ καὶ συνεκάλυπτεν τὰ χερουβιν ἐπὶ τὴν κιβωτὸν καὶ ἐπὶ τοὺς ἀναφορεῖς αὐτῆς ἐπάνωθεν
- 9 Đôn khiêng thì dài, nên đầu đôn thấy ló ra ngoài hòm, trước nơi chí thánh; nhưng ở ngoài đền thì chẳng thấy; hòm vẫn ở đó cho đến ngày nay.
The rods were so long that their ends were seen from the holy place before the inmost room; but they were not seen from outside; and there they are to this day.
καὶ ὑπερεῖχον οἱ ἀναφορεῖς καὶ ἐβλέποντο αἱ κεφαλαὶ τῶν ἀναφορέων ἐκ τῶν ἁγίων εἰς πρόσωπον τοῦ δαβιρ οὐκ ἐβλέποντο ἔξω καὶ ἦσαν ἐκεῖ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 10 Chẳng có gì trong hòm, trừ ra hai bảng luật pháp mà Mô-i-se đã để vào tại Hô-rép, khi Đức Giê-hô-va lập giao ước với dân Y-sơ-ra-ên, lúc chúng ra khỏi Ê-díp-tô.
Nothing was in the ark but the two flat stones which Moses put there at Horeb, where the Lord made an agreement with the children of Israel when they came out of Egypt.
οὐκ ἦν ἐν τῇ κιβωτῷ πλὴν δύο πλάκες ὡς ἔθηκεν μουσῆς ἐν χωρηβ ἃ διέθετο κύριος μετὰ τῶν υἱῶν ἰσραηλ ἐν τῷ ἐξελθεῖν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 11 Khi những thầy tế lễ ra khỏi nơi thánh (vì phàm thầy tế lễ ở đó đều đã dọn mình ra thánh sạch, mà chưa giữ theo ban thứ nào),
Now when the priests had come out of the holy place, (for all the priests who were present had made themselves holy, not keeping to their divisions;
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐξελθεῖν τοὺς ἱερεῖς ἐκ τῶν ἁγίων ὅτι πάντες οἱ ἱερεῖς οἱ εὐρεθέντες ἠγιάσθησαν οὐκ ἦσαν διατεταγμένοι κατ' ἐφημερίαν

- 12 và các người ca hát trong dân Lê-vi, tức A-sáp, Hê-nan, Giê-đu-thun, cùng con trai và anh em họ, đương mặc quần áo bằng vải gai mịn, cầm chập chửa, đờn sắt, và đờn cầm, đều đứng ở phía đông bàn thờ, với một trăm hai mươi thầy tế lễ thổi kèn.
And the Levites who made the music, all of them, Asaph, Heman, Jeduthun, and their sons and brothers, robed in fair linen, were in their places with their brass and corded instruments at the east side of the altar, and with them a hundred and twenty priests blowing horns;
 και οἱ λευῖται οἱ ψαλτωδοὶ πάντες τοῖς υἱοῖς ασαφ τῷ αιμαν τῷ ἰδιθουν και τοῖς υἱοῖς αὐτῶν και τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν τῶν ἐνδεδουλευμένων στολὰς βυσσίνας ἐν κυμβάλοις και ἐν νάβλαις και ἐν κινύραις ἐστηκότες κατέναντι τοῦ θυσιαστηρίου και μετ' αὐτῶν ἱερεῖς ἑκατὸν εἴκοσι σαλπίζοντες ταῖς σάλπιγξιν
- 13 Xảy khi kẻ thổi kèn và kẻ ca hát đồng thanh hòa nhau như một người, mà khen ngợi cảm tạ Đức Giê-hô-va, và khi họ thổi tiếng kèn, chập chửa, nhac khí lên khen ngợi Đức Giê-hô-va, rằng: Ngài từ thiện, lòng thương xót Ngài hằng có đời đời, thì đèn của Đức Giê-hô-va bị mây lấp đầy;
And when the players on horns, and those who made melody in song, with one voice were sounding the praise and glory of the Lord; with loud voices and with wind instruments, and brass and corded instruments of music, praising the Lord and saying, He is good; his mercy is unchanging for ever: then the house was full of the cloud of the glory of the Lord,
 και ἐγένετο μία φωνὴ ἐν τῷ σαλπίζειν και ἐν τῷ ψαλτωδεῖν και ἐν τῷ ἀναφωνεῖν φωνὴ μιᾷ τοῦ ἐξομολογεῖσθαι και αἰνεῖν τῷ κυρίῳ και ὡς ὕψωσα ν φωνὴν ἐν σάλπιγξιν και ἐν κυμβάλοις και ἐν ὄργάνοις τῶν ᾠδῶν και ἔλεγον ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθὸν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ και ὁ οἶκος ἐνεπλήσθη νεφέλης δόξης κυρίου
- 14 đến đổi những thầy tế lễ vì mây không thể đứng đó hầu việc được, vì sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va đầy lấp đèn của Đức Chúa Trời.
So that the priests were not able to keep their places to do their work because of the cloud; for the house of God was full of the glory of the Lord.
 και οὐκ ἠδύναντο οἱ ἱερεῖς τοῦ στήναι λειτουργεῖν ἀπὸ προσώπου τῆς νεφέλης ὅτι ἐνεπλήσεν δόξα κυρίου τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ
- 1 Bấy giờ, Sa-lô-môn nói rằng: Đức Giê-hô-va đã phán rằng Ngài sẽ ngụ trong nơi tối thẳm.
Then Solomon said, O Lord, to the sun you have given the heaven for a living-place, but your living-place was not seen by men,
 τότε εἶπεν σαλωμων κύριος εἶπεν τοῦ κατασκηνώσαι ἐν γνόφῳ
- 2 Nhưng tôi đã cất một cái đền cho Chúa trú ngụ, một nơi cho Chúa ở đời đời.
So I have made for you a living-place, a house in which you may be for ever present.
 και ἐγὼ ᾠκοδόμηκα οἶκον τῷ ὀνόματί σου ἅγιόν σοι και ἔτοιμον τοῦ κατασκηνώσαι εἰς τοὺς αἰῶνας
- 3 Đoạn vua xây mặt lại chúc phước cho cả hội chúng Y-sơ-ra-ên cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đều đứng.
Then, turning his face about, the king gave a blessing to all the men of Israel; and they were all on their feet together.
 και ἐπέστρεψεν ὁ βασιλεὺς τὸ πρόσωπον αὐτοῦ και εὐλόγησεν τὴν πᾶσαν ἐκκλησίαν ἰσραηλ και πᾶσα ἐκκλησία ἰσραηλ παρειστήκει
- 4 Người nói: Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã phán hứa với Đa-vít, cha tôi, và nay lấy tay Ngài mà làm cho thành lời hứa ấy; Ngài rằng:
And he said, Praise be to the Lord, the God of Israel, who himself gave his word to my father David, and with his strong hand has made his word come true, saying,
 και εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ὃς ἐλάλησεν ἐν στόματι αὐτοῦ πρὸς δαυιδ τὸν πατέρα μου και ἐν χερσὶν αὐτοῦ ἐπλήρωσεν λέγων

- 5 Từ ngày ta đem dân ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, ta chưa chọn một thành nào trong các chi phái Y-sơ-ra-ên dựng cất một cái đền, để đặt danh ta tại đó, và ta cũng chẳng chọn người nào làm vua chúa trên dân Y-sơ-ra-ên ta;
From the day when I took my people out of the land of Egypt, no town in all the tribes of Israel has been marked out by me for the building of a house for the resting-place of my name; and I took no man to be a ruler over my people Israel;
ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἀνήγαγον τὸν λαὸν μου ἐκ γῆς αἰγύπτου οὐκ ἐξελεξάμην ἐν πόλει ἀπὸ πασῶν φυλῶν ἰσραηλ τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τοῦ εἶναι ὄνομά μου ἐκεῖ καὶ οὐκ ἐξελεξάμην ἐν ἀνδρὶ τοῦ εἶναι εἰς ἡγούμενον ἐπὶ τὸν λαὸν μου ἰσραηλ
- 6 nhưng ta đã chọn Giê-ru-sa-lem, để đặt danh ta tại đó, và chọn Đa-vít dựng cai trị dân Y-sơ-ra-ên ta.
But now I have made selection of Jerusalem, that my name might be there, and of David, to be over my people Israel.
καὶ ἐξελεξάμην ἐν ἱερουσαλημ γενέσθαι τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ καὶ ἐξελεξάμην ἐν δαυιδ ὥστε εἶναι ἐπάνω τοῦ λαοῦ μου ἰσραηλ
- 7 Và, Đa-vít, cha tôi, đã rắp lòng xây đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Now it was in the heart of my father David to put up a house for the name of the Lord, the God of Israel.
καὶ ἐγένετο ἐπὶ καρδίαν δαυιδ τοῦ πατρός μου τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ
- 8 Nhưng Đức Giê-hô-va phán với Đa-vít, cha tôi, rằng: Người có rắp lòng cất một cái đền cho danh ta, ấy thật phải lắm;
But the Lord said to David my father, You did well to have in your heart the desire to make a house for my name:
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς δαυιδ πατέρα μου διότι ἐγένετο ἐπὶ καρδίαν σου τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ ὀνόματί μου καλῶς ἐποίησας ὅτι ἐγένετο ἐπὶ καρδίαν σου
- 9 dầu vậy, người sẽ chẳng cất đền ấy; song con trai người sanh ra sẽ cất cái đền cho danh ta.
But you yourself will not be the builder of the house; but your son, the offspring of your body, he it is who will put up a house for my name.
πλὴν σὺ οὐκ οἰκοδομήσεις τὸν οἶκον ὅτι ὁ υἱός σου ὃς ἐξελεύσεται ἐκ τῆς ὀσφύος σου οὗτος οἰκοδομήσει τὸν οἶκον τῷ ὀνόματί μου
- 10 Đức Giê-hô-va đã làm ứng nghiệm lời Ngài phán, khiến tôi kế cho Đa-vít, cha tôi, lên ngôi trị vì Y-sơ-ra-ên, y như Đức Giê-hô-va đã hứa: nên tôi có cất đền cho danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,
And the Lord has kept his word; for I have taken my father David's place on the seat of the kingdom of Israel, as the Lord gave his word; and I have made the house for the name of the Lord the God of Israel.
καὶ ἀνέστησεν κύριος τὸν λόγον αὐτοῦ ὃν ἐλάλησεν καὶ ἐγενήθη ἐναντὶ δαυιδ πατρός μου καὶ ἐκάθισα ἐπὶ τὸν θρόνον ἰσραηλ καθὼς ἐλάλησεν κύριος καὶ ὠκοδόμησα τὸν οἶκον τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ
- 11 và tại đền ấy đã đặt cái hòm đựng giao ước của Đức Giê-hô-va mà Ngài lập với dân Y-sơ-ra-ên.
And there I have put the ark, in which is the agreement of the Lord, which he made with the people of Israel.
καὶ ἔθηκα ἐκεῖ τὴν κιβωτόν ἐν ἧ ἑκεῖ διαθήκη κυρίου ἦν διέθετο τῷ ἰσραηλ
- 12 Sa-lô-môn đương đứng trước bàn thờ của Đức Giê-hô-va, đối mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, giơ tay mình ra
Then he took his place in front of the altar of the Lord, all the men of Israel being present,
καὶ ἔστη κατέναντι τοῦ θυσιαστηρίου κυρίου ἔναντι πάσης ἐκκλησίας ἰσραηλ καὶ διεπέτασεν τὰς χεῖρας αὐτοῦ

- 13** (vì người đã đóng một cái sạp bằng đồng, bề dài năm thước, bề ngang năm thước, bề cao ba thước, để tại giữa hành lang; người đứng tại đó, quì gối xuống trước mặt cả hội chúng Y-sơ-ra-ên, giơ tay lên trên trời),
 (For Solomon had made a brass stage, five cubits long, five cubits wide and three cubits high, and had put it in the middle of the open space; on this he took his place and went down on his knees before all the meeting of Israel, stretching out his hands to heaven.)
 ὅτι ἐποίησεν σαλωμων βάσιν χαλκῆν καὶ ἔθηκεν αὐτὴν ἐν μέσῳ τῆς αὐλῆς τοῦ ἱεροῦ πέντε πήχων τὸ μήκος αὐτῆς καὶ πέντε πήχεων τὸ εὖρος αὐτῆς καὶ τριῶν πήχεων τὸ ὕψος αὐτῆς καὶ ἔστη ἐπ' αὐτῆς καὶ ἔπεσεν ἐπὶ τὰ γόνατα ἐναντι πάσης ἐκκλησίας ἰσραηλ καὶ διεπέτασεν τὰς χεῖρας αὐτοῦ εἰς τὸν οὐρανὸν
- 14** mà rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! trên trời và dưới đất, chẳng có thần nào giống như Chúa. Chúa gìn giữ lời giao ước và lòng nhơn từ đối với kẻ tôi tớ Chúa, là kẻ hết lòng đi trước mặt Chúa;
 And he said, O Lord, the God of Israel, there is no God like you in heaven or on earth; keeping faith and mercy unchanging for your servants, while they go in your ways with all their hearts;
 καὶ εἶπεν κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ οὐκ ἔστιν ὁμοίός σοι θεὸς ἐν οὐρανῷ καὶ ἐπὶ τῆς γῆς φυλάσσωσιν τὴν διαθήκην καὶ τὸ ἔλεος τοῖς παισὶν σου τοῖς πορευομένοις ἐναντίον σου ἐν ὅλῃ καρδίᾳ
- 15** đối với tôi tớ Chúa là Đa-vít cha tôi, Chúa có gìn giữ lời Chúa đã hứa với người: Thật hễ điều gì miệng Chúa phán, thì tay Chúa đã làm cho hoàn thành, y như đã có ngày nay.
 For you have kept the word which you gave to your servant David, my father; with your mouth you said it and with your hand you have made it come true this day.
 ἃ ἐφύλαξας τῷ παιδί σου δαυὶδ τῷ πατρί μου ἃ ἐλάλησας αὐτῷ λέγων καὶ ἐλάλησας ἐν στόματί σου καὶ ἐν χερσίν σου ἐπλήρωσας ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 16** Vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Chúa đã hứa cùng tôi tớ Chúa là Đa-vít, cha tôi, rằng: Ví bằng con cháu người cẩn thận đường lối mình, giữ theo các luật pháp ta, y như người đã làm, thì trước mặt ta người sẽ chẳng hề thiếu người ngồi trên ngai Y-sơ-ra-ên; nay cầu xin Chúa hãy giữ gìn lời hứa ấy.
 So now, O Lord, the God of Israel, let your word to your servant David, my father, come true, when you said, You will never be without a man to take his place before me on the seat of the kingdom of Israel; if only your children give attention to their ways, walking in my law, as you have done before me.
 καὶ νῦν κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ φύλαξον τῷ παιδί σου τῷ δαυὶδ τῷ πατρί μου ἃ ἐλάλησας αὐτῷ λέγων οὐκ ἐκλείψει σοι ἀνὴρ ἀπὸ προσώπου μου καθ' ἡμέρας ἐπὶ θρόνου ἰσραηλ πλὴν ἐὰν φυλάξωσιν οἱ υἱοὶ σου τὴν ὁδὸν αὐτῶν τοῦ πορεύεσθαι ἐν τῷ νόμῳ μου ὡς ἐπορεύθης ἐναντίον μου
- 17** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên! nguyện lời Chúa đã hứa cùng Đa-vít, tôi tớ Chúa, được ứng nghiệm.
 So now, O Lord, the God of Israel, make your word come true which you said to your servant David.
 καὶ νῦν κύριε ὁ θεὸς ἰσραηλ πιστωθήτω δὴ τὸ ῥῆμά σου ὃ ἐλάλησας τῷ παιδί σου τῷ δαυὶδ

- 18** Mà chi! Có thật rằng Đức Chúa Trời ngự chung với loài người ở trên đất ư? Kia trời, cho đến đổi trời của các tầng trời còn chẳng có thể chứa Chúa được thay, phương chi cái đền này tôi đã cất!
But is it truly possible that God may be housed with men on earth? see, heaven and the heaven of heavens are not wide enough to be your resting-place: how much less this house which I have made:
ὅτι εἰ ἀληθῶς κατοικήσει θεὸς μετὰ ἀνθρώπων ἐπὶ τῆς γῆς εἰ ὁ οὐρανὸς καὶ ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ οὐκ ἀρκέσουσιν σοὶ καὶ τίς ὁ οἶκος οὗτος ὃν ἐκοδόμησα
- 19** Dầu vậy, hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy đoái thương lời cầu nguyện và sự nài xin của tôi tớ Chúa, nghe tiếng kêu cầu và khẩn nguyện n của tôi tớ Chúa cầu trước mặt Chúa.
Still, let your heart be turned to the prayer of your servant and to his prayer for grace, O Lord my God, and give ear to the cry and the prayer which your servant makes before you;
καὶ ἐπιβλέψῃ ἐπὶ τὴν προσευχὴν παιδός σου καὶ ἐπὶ τὴν δέησίν μου κύριε ὁ θεὸς τοῦ ἑπακούσαι τῆς δεήσεως καὶ τῆς προσευχῆς ἧς ὁ παῖς σου προσεύχεται ἐναντίον σου σήμερον
- 20** Nguyện mắt Chúa ngày và đêm đoái xem nhà này, vì về nhà này Chúa đã phán rằng: sẽ đặt danh Chúa tại đó. Khi tôi tớ Chúa hướng nơi này mà cầu nguyện, xin Chúa đủ nghe.
That your eyes may be open to this house day and night, to this place of which you have said that you would put your name there; to give ear to the prayer which your servant may make, turning to this place.
τοῦ εἶναι ὀφθαλμούς σου ἀνεωγμένους ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦτον ἡμέρας καὶ νυκτός εἰς τὸν τόπον τοῦτον ὃν εἶπας ἐπικληθῆναι τὸ ὄνομά σου ἐκεῖ τοῦ ἀκούσαι τῆς προσευχῆς ἧς ὁ παῖς σου προσεύχεται εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 21** Phàm điều gì tôi tớ Chúa và dân Y-sơ-ra-ên sẽ cầu khẩn trong khi hướng về nơi này, xin Chúa hãy đủ nghe, nhậm lời, và tha thứ cho.
And give ear to the prayers of your servant and of your people Israel, when they make their prayers, turning to this place; give ear from heaven your living-place; and hearing have mercy.
καὶ ἀκούση τῆς δεήσεως τοῦ παιδός σου καὶ λαοῦ σου ἰσραηλ ἃ ἂν προσεύξωνται εἰς τὸν τόπον τοῦτον καὶ σὺ εἰσακούση ἐν τῷ τόπῳ τῆς κατοικίᾳ σεώς σου ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἀκούση καὶ ἴλεως ἔσῃ
- 22** Nếu ai phạm tội cùng kẻ lân cận mình, và người ta bắt nó phải thề, nếu nó đến thề ở trước bàn thờ của Chúa tại trong đền này,
If a man does wrong to his neighbour and has to take an oath, and comes before your altar to take his oath in this house:
ἐὰν ἀμάρτη ἀνὴρ τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ λάβῃ ἐπ' αὐτὸν ἄρὰν τοῦ ἀρᾶσθαι αὐτόν καὶ ἔλθῃ καὶ ἀράσῃται κατέναντι τοῦ θυσιαστηρίου ἐν τῷ οἴκῳ τούτῳ
- 23** thì xin Chúa từ trên trời hãy nghe, thi hành, và xét đoán tôi tớ Chúa, mà báo trả kẻ ác tùy việc nó làm, khiến tội nó đổ lại trên đầu nó, xưng công bình cho người công bình, và thưởng người tùy sự công bình của người.
Then let your ear be open in heaven, and be the judge of your servants, giving punishment to the wrongdoer, so that his sin may come on his head; and, by your decision, keeping from evil him who has done no wrong.
καὶ σὺ εἰσακούση ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ποιήσεις καὶ κρινεῖς τοὺς δούλους σου τοῦ ἀποδοῦναι τῷ ἀνόμῳ καὶ ἀποδοῦναι ὁδοὺς αὐτοῦ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ τοῦ δικαίωςαι δίκαιον τοῦ ἀποδοῦναι αὐτῷ κατὰ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ

- 24** Nếu dân Y-sơ-re-ên của Chúa, vì phạm tội với Chúa, bị quân thù nghịch đánh được, mà chúng trở lại cùng Chúa, nhận biết danh Ngài, và cầu nguyện nài xin trước mặt Chúa trong đền này,
And if your people Israel are overcome in war, because of their sin against you; if they are turned to you again, honouring your name, making prayers and requesting your grace in this house:
καὶ ἐὰν θραυσθῆ ὁ λαὸς σου ἰσραηλ κατέναντι τοῦ ἐχθροῦ ἐὰν ἀμάρτωσίν σοι καὶ ἐπιστρέψωσιν καὶ ἐξομολογήσονται τῷ ὀνόματί σου καὶ προσεύξονται καὶ δεηθῶσιν ἐναντίον σου ἐν τῷ οἴκῳ τούτῳ
- 25** thì xin Chúa từ trên trời hãy dủ nghe, tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và khiến họ trở về xứ mà Chúa đã ban cho họ và cho tổ phụ của họ.
Then give ear from heaven, and let the sin of your people Israel have forgiveness, and take them back again to the land which you gave to them and to their fathers.
καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἴλεως ἔσῃ ταῖς ἀμαρτίαις λαοῦ σου ἰσραηλ καὶ ἀποστρέψεις αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν ἔδωκας αὐτοῖς καὶ τοῖς πατέράσιν αὐτῶν
- 26** Khi các tầng trời đóng chặt, không có mưa, bởi vì dân Y-sơ-ra-ên đã phạm tội với Chúa; nếu sau khi Chúa đã đoán phạt họ, họ hướng về nơi này mà cầu nguyện, nhận biết danh Chúa, trở bỏ tội lỗi mình,
When heaven is shut up and there is no rain, because of their sin against you: if they make prayers with their faces turned to this place, honouring your name and turning away from their sin when you send trouble on them:
ἐν τῷ συσχεθῆναι τὸν οὐρανὸν καὶ μὴ γενέσθαι ὑετὸν ὅτι ἀμαρτήσονται σοὶ καὶ προσεύξονται εἰς τὸν τόπον τοῦτον καὶ αἰνέσουσιν τὸ ὄνομά σου καὶ ἀπὸ τῶν ἀμαρτιῶν αὐτῶν ἐπιστρέψουσιν ὅτι ταπεινώσεις αὐτούς
- 27** thì xin Chúa ở trên trời hãy dủ nghe, tha tội cho kẻ tôi tớ Chúa và cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, khi Ngài đã dạy cho chúng con đường lành mà chúng phải đi theo, và giáng mưa xuống trên đất mà Chúa đã ban cho dân Ngài làm sản nghiệp.
Then give ear from heaven, so that the sin of your servants and the sin of your people Israel may have forgiveness, when you make clear to them the good way in which they are to go; and send rain on your land which you have given to your people for their heritage.
καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἴλεως ἔσῃ ταῖς ἀμαρτίαις τῶν παιδῶν σου καὶ τοῦ λαοῦ σου ἰσραηλ ὅτι δηλώσεις αὐτοῖς τὴν ὁδὸν τὴν ἀγαθὴν ἐν ἣ ἵ πορεύονται ἐν αὐτῇ καὶ δώσεις ὑετὸν ἐπὶ τὴν γῆν σου ἣν ἔδωκας τῷ λαῷ σου εἰς κληρονομίαν
- 28** Nếu trong xứ có cơn đói kém, ôn dịch, đại hạn, ten sét, cào cào, hay là châu chấu; hoặc kẻ thù nghịch vây hãm các thành trong địa phận họ; bất kỳ có tai vạ gì, tật bệnh gì;
If there is no food in the land, if there is disease, if the fruits of the earth are damaged by heat or water, locust or worm; if their towns are shut in by their attackers: whatever trouble or whatever disease there may be:
λιμὸς ἐὰν γένηται ἐπὶ τῆς γῆς θάνατος ἐὰν γένηται ἀνεμοφοροῖα καὶ ἵκτερος ἀκρίς καὶ βροῦχος ἐὰν γένηται ἐὰν θλίψῃ αὐτὸν ὁ ἐχθρὸς κατέναντι τῶν πόλεων αὐτῶν κατὰ πᾶσαν πληγὴν καὶ πᾶν πόνον
- 29** ví bằng có một người, hoặc cả dân Y-sơ-ra-ên của Chúa đã nhận biết tai vạ và sự đau đớn của mình, mà giơ tay ra hướng về nhà này, cầu nguyện và khẩn xin vô luận điều gì,
Whatever prayer or request for your grace is made by any man, or by all your people Israel, whatever his trouble may be, whose hands are stretched out to this house:
καὶ πᾶσα προσευχὴ καὶ πᾶσα δέησις ἣ ἐὰν γένηται παντὶ ἀνθρώπῳ καὶ παντὶ λαῷ σου ἰσραηλ ἐὰν γινῶ ἄνθρωπος τὴν ἀφῆν αὐτοῦ καὶ τὴν μαλακίαν αὐτοῦ καὶ διαπετάσῃ τὰς χεῖρας αὐτοῦ εἰς τὸν οἶκον τοῦτον

- 30** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa, hãy dủ nghe, tha thứ cho, và báo lại cho mỗi người tùy theo công việc họ, vì Chúa thông biết lòng của họ (thật chỉ một mình Chúa biết được lòng của con cái loài người);
Then give ear from heaven your living-place, answering with forgiveness, and give to every man, whose secret heart is open to you, the reward of all his ways; (for you, and you only, have knowledge of the hearts of the children of men);
καὶ σὺ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἐτοίμου κατοικητηρίου σου καὶ ἰλάσῃ καὶ δώσεις ἀνδρὶ κατὰ τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ ὡς ἂν γνῶς τὴν καρδίαν αὐτοῦ ὅτι μόνος γινώσκεις τὴν καρδίαν υἰῶν ἀνθρώπων
- 31** để khiến chúng kính sợ Chúa, đi theo đường lối của Chúa trọn đời chúng sống ở trên đất mà Chúa đã ban cho tổ phụ chúng tôi.
So that they may give you worship, walking in your ways, as long as they are living in the land which you gave to our fathers.
ὅπως φοβῶνται τὰς ὁδοὺς σου πάσας τὰς ἡμέρας ὡς αὐτοὶ ζῶσιν ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς ἧς ἔδωκας τοῖς πατράσιν ἡμῶν
- 32** Và lại, về người ngoại bang là người chẳng thuộc về dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, nhưng vì danh lớn Chúa, vì cánh tay quyền năng giơ thẳng ra của Ngài, họ sẽ từ xứ xa đi đến hướng về đền này mà cầu nguyện,
And as for the man from a strange land, who is not of your people Israel but comes from a far country because of the glory of your name and your strong hand and your outstretched arm; when he comes to make his prayer, turning to this house:
καὶ πᾶς ἀλλότριος ὃς οὐκ ἐκ τοῦ λαοῦ σου ἰσραὴλ ἐστὶν αὐτὸς καὶ ἔλθῃ ἐκ γῆς μακρόθεν διὰ τὸ ὄνομά σου τὸ μέγα καὶ τὴν χεῖρά σου τὴν κραταιὰν καὶ τὸν βραχίονά σου τὸν ὑψηλὸν καὶ ἔλθωσιν καὶ προσεύξωνται εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 33** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa; hầu cho muôn dân trên đất nhận biết danh Chúa, kính sợ Ngài như dân Y-sơ-ra-ên của Chúa, và biết rằng cái đền này mà tôi đã xây cất, được gọi bằng danh Chúa.
Then give ear from heaven your living-place, and give him his desire, whatever it may be; so that all the peoples of the earth may have knowledge of your name, worshipping you as do your people Israel, and may see that this house which I have made is truly named by your name.
καὶ εἰσακούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἐτοίμου κατοικητηρίου σου καὶ ποιήσεις κατὰ πάντα ὅσα ἐὰν ἐπικαλέσῃται σε ὁ ἀλλότριος ὅπως γνῶσιν πάντες οἱ λαοὶ τῆς γῆς τὸ ὄνομά σου καὶ τοῦ φοβεῖσθαί σε ὡς ὁ λαός σου ἰσραὴλ καὶ τοῦ γνῶναι ὅτι ἐπικέκληται τὸ ὄνομά σου ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦτον ὃν ἐκ οὐδομήσα
- 34** Khi dân sự Chúa ra chiến tranh với kẻ thù nghịch mình, theo đường nào mà Chúa sẽ sai đi, nếu chúng cầu nguyện cùng Chúa, xây về hướng thành này mà Chúa đã chọn, và về đền này mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,
If your people go out to war against their attackers, by whatever way you may send them, if they make their prayers to you turning their faces to this town of yours and to this house which I have put up for your name:
ἐὰν δὲ ἐξέλθῃ ὁ λαός σου εἰς πόλεμον ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ ἐν ὁδῷ ἢ ἀποστελεῖς αὐτούς καὶ προσεύξωνται πρὸς σὲ κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πόλεως ταύτης ἢ ἐξελέξῃ ἐν αὐτῇ καὶ οἴκου οὗ ἐκοδόμησα τῷ ὀνόματί σου
- 35** thì xin Chúa từ trên trời hãy dủ nghe lời cầu nguyện này xin của chúng, và binh vực cho họ.
Then give ear from heaven to their prayer and their cry for grace, and see right done to them.
καὶ ἀκούσῃ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ τῆς δεήσεως αὐτῶν καὶ τῆς προσευχῆς αὐτῶν καὶ ποιήσεις τὸ δίκαιωμα αὐτῶν

- 36** Nếu dân Y-sơ-ra-ên phạm tội với Chúa (vì chẳng có người nào mà không phạm tội), và Chúa nổi giận, phó chúng cho kẻ thù nghịch, và kẻ thù nghịch bắt họ làm phu tù dẫn đến xứ xa hay gần;
If they do wrong against you, (for no man is without sin,) and you are angry with them, and give them up into the power of those who are fighting against them, so that they take them away prisoners to a land far off or near;
ὅτι ἁμαρτήσονται σοι ὅτι οὐκ ἔσται ἄνθρωπος ὃς οὐχ ἁμαρτήσεται καὶ πατάξεις αὐτούς καὶ παραδώσεις αὐτούς κατὰ πρόσωπον ἐχθρῶν καὶ αἰχμαλωτεύσουσιν οἱ αἰχμαλωτεύοντες αὐτούς εἰς γῆν ἐχθρῶν εἰς γῆν μακρὰν ἢ ἐγγύς
- 37** nếu trong xứ mà họ bị dẫn đến làm phu tù, họ suy nghĩ lại, ăn năn, và cầu khẩn Chúa, mà rằng: Chúng tôi có phạm tội, làm điều gian ác và cư xử cách dữ tợn,
And if they take thought, in the land where they are prisoners, turning again to you, crying out in prayer to you in that land, and saying, We are sinners, we have done wrong, we have done evil;
καὶ ἐπιστρέψουσιν καρδίαν αὐτῶν ἐν τῇ γῇ αὐτῶν οὗ μετήχθησαν ἐκεῖ καὶ γε ἐπιστρέψουσιν καὶ δεηθῶσιν σου ἐν τῇ αἰχμαλωσίᾳ αὐτῶν λέγοντες ἡ μάρτομεν ἠδικήσαμεν ἠνομήσαμεν
- 38** nếu tại trong xứ mà kẻ thù nghịch đã dẫn họ đến làm phu tù, họ hết lòng hết ý trở lại cùng Chúa, cầu nguyện cùng Ngài hướng về xứ mà Chúa đã ban cho tổ phụ họ, về thành Chúa đã chọn, và về đền mà tôi đã xây cất cho danh Chúa,
If with all their heart and soul they are turned again to you, in the land where they are prisoners, the land where they have been taken, and make their prayers, turning their eyes to their land which you gave to their fathers, and to the town which you took for yourself, and the house which I have made for your name:
καὶ ἐπιστρέψουσιν πρὸς σὲ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ αὐτῶν ἐν γῇ αἰχμαλωτευσάντων αὐτούς καὶ προσεύξονται ὁδὸν γῆς αὐτῶν ἧς ἔδωκας τοῖς πατέρας αὐτῶν καὶ τῆς πόλεως ἧς ἐξελέξω καὶ τοῦ οἴκου οὗ ᾠκοδόμησα τῷ ὀνόματί σου
- 39** thì xin Chúa từ trên trời, là nơi ngự của Chúa, hãy dủ nghe lời cầu nguyện nài xin của chúng, binh vực họ, và tha thứ tội mà dân sự của Chúa đã phạm cùng Ngài.
Then give ear from heaven your living-place to their prayer and their cry, and see right done to them, answering with forgiveness your people who have done wrong against you.
καὶ ἀκούση ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἐξ ἐτοίμου κατοικητηρίου σου τῆς προσευχῆς αὐτῶν καὶ τῆς δεήσεως αὐτῶν καὶ ποιήσεις κρίματα καὶ ἴλεως ἔσῃ τῷ λαῷ τῷ ἁμαρτόντι σοι
- 40** Vậy, Đức Chúa Trời tôi ôi! bây giờ cầu xin Chúa đoái thương và lắng tai nghe phàm lời nào cầu nguyện trong nơi này.
Now, O my God, may your eyes be open and your ears awake to the prayers made in this place.
νῦν κύριε ἔστωσαν δὴ οἱ ὀφθαλμοὶ σου ἀνεφγμένοι καὶ τὰ ὄτιά σου ἐπήκοα εἰς τὴν δέησιν τοῦ τόπου τούτου
- 41** Nay, Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! xin hãy chỗi dậy, để Chúa và hòm quyền năng Ngài được vào nơi an nghỉ Ngài! Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời ôi! nguyện những thầy tế lễ Chúa được mặc sự cứu rỗi, và các thánh đồ Chúa được mừng rỡ trong sự nhơn từ Ngài!
Up! now, O Lord God, come back to your resting-place, you and the ark of your strength: let your priests, O Lord God, be clothed with salvation, and let your saints be glad in what is good.
καὶ νῦν ἀνάστηθι κύριε ὁ θεός εἰς τὴν κατάπαυσίν σου σὺ καὶ ἡ κιβωτὸς τῆς ἰσχύος σου οἱ ἱερεῖς σου κύριε ὁ θεός ἐνδύσαιντο σωτηρίαν καὶ οἱ υἱοὶ ἱ σου εὐφρανθήτωσαν ἐν ἀγαθοῖς

- 42** Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời! xin chớ từ bỏ kẻ chịu xúc dầu của Chúa; khá nhớ lại các sự nhân từ của Chúa đối với Đa-vít, là kẻ tôi tớ Ngài.
O Lord God, let him whom you have taken for yourself never be given up by you: keep in mind your mercies to David your servant.
κύριε ὁ θεός μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπον τοῦ χριστοῦ σου μνήσθητι τὰ ἐλέη δαυὶδ τοῦ δούλου σου
- 1** Khi Sa-lô-môn cầu nguyện xong, lửa từ trời giáng xuống đốt của lễ thiêu và các hi sinh, sự vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy dẫy trong đền.
Now when Solomon's prayers were ended, fire came down from heaven, burning up all the offerings; and the house was full of the glory of the Lord.
καὶ ὡς συνετέλεσεν σαλωμων προσευχόμενος καὶ τὸ πῦρ κατέβη ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέφαγεν τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰς θυσίας καὶ δόξα κυρίου ἐπλησεν τὸν οἶκον
- 2** Những thầy tế lễ chẳng vào được trong đền của Đức Giê-hô-va, vì sự vinh quang Đức Giê-hô-va đầy dẫy đền của Ngài.
And the priests were not able to go into the house of the Lord, for the Lord's house was full of the glory of the Lord.
καὶ οὐκ ἠδύναντο οἱ ἱερεῖς εἰσελθεῖν εἰς τὸν οἶκον κυρίου ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ὅτι ἐπλησεν δόξα κυρίου τὸν οἶκον
- 3** Hết thấy dân Y-sơ-ra-ên đều thấy lửa và sự vinh quang của Đức Giê-hô-va giáng xuống đền, bèn sấp mặt xuống đất trên nền lót, thờ lạy Đức Giê-hô-va và cảm tạ Ngài, mà rằng: Chúa là nhân từ, vì sự thương xót của Ngài còn đến đời đời!
And all the children of Israel were looking on when the fire came down, and the glory of the Lord was on the house; and they went down on their knees, with their faces to the earth, worshipping and praising the Lord, and saying, He is good; for his mercy is unchanging for ever.
καὶ πάντες οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐώρων καταβαῖνον τὸ πῦρ καὶ ἡ δόξα κυρίου ἐπὶ τὸν οἶκον καὶ ἔπεσον ἐπὶ πρόσωπον ἐπὶ τὴν γῆν ἐπὶ τὸ λιθόστρωτον καὶ προσεκύνησαν καὶ ἤνουν τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθόν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 4** Bấy giờ vua và cả dân sự dâng những của lễ tại trước mặt Đức Giê-hô-va.
Then the king and all the people made offerings before the Lord.
καὶ ὁ βασιλεὺς καὶ πᾶς ὁ λαὸς θύοντες θύματα ἔναντι κυρίου
- 5** Vua Sa-lô-môn dâng hai vạn hai ngàn con bò và mười hai vạn con chiên đực. Rồi vua và cả dân sự đều làm lễ khánh thành đền của Đức Chúa Trời.
King Solomon made an offering of twenty-two thousand oxen, and a hundred and twenty thousand sheep. So the king and all the people kept the feast of the opening of the house of God.
καὶ ἐθυσίασεν σαλωμων τὴν θυσίαν μόσχων εἴκοσι καὶ δύο χιλιάδας καὶ βοσκημάτων ἑκατὸν καὶ εἴκοσι χιλιάδας καὶ ἐνεκαίνισεν τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ὁ βασιλεὺς καὶ πᾶς ὁ λαός

6 Những thầy tế lễ hầu việc theo chức phận mình; còn người Lê-vi thì cầm nhạc khí của Đức Giê-hô-va, mà vua Đa-vít đã sắm đặt ngợi khen Đức Giê-hô-va Ngài, bởi vì lòng nhân từ Chúa còn đến đời đời. Những thầy tế lễ thổi kèn ở trước mặt chúng, và cả Y-sơ-ra-ên đều đứng.

And the priests were in their places, and the Levites with their instruments of music for the Lord's song, which David the king had made for the praise of the Lord whose mercy is unchanging for ever, when David gave praise by their hand; and the priests were sounding horns before them; and all Israel were on their feet.

καὶ οἱ ἱερεῖς ἐπὶ τὰς φυλακὰς αὐτῶν ἐστηκότες καὶ οἱ λευῖται ἐν ὀργάνοις ᾠδῶν κυρίου τοῦ δαυὶδ τοῦ βασιλέως τοῦ ἐξομολογεῖσθαι ἐναντὶ κυρίου ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐν ὕμνοις δαυὶδ διὰ χειρὸς αὐτῶν καὶ οἱ ἱερεῖς σαλπίζοντες ταῖς σάλπιγγιν ἐναντίον αὐτῶν καὶ πᾶς Ἰσραὴλ ἐστήκων

7 Sa-lô-môn biệt riêng ra thánh chỗ ở chính giữa hành lang trước đền Đức Giê-hô-va; vì tại đó, người dâng của lễ thiêu và mỡ về của lễ thù ân, bởi cái bàn thờ đồng mà Sa-lô-môn đã làm, không đựng hết của lễ thiêu, của lễ chay, và mỡ được.

Then Solomon made holy the middle of the open square in front of the house of the Lord, offering the burned offerings there, and the fat of the peace-offerings; for there was not room on the brass altar which Solomon had made for all the burned offerings and the meal offerings and the fat.

καὶ ἡγίασεν σαλωμων τὸ μέσον τῆς αὐλῆς τῆς ἐν οἴκῳ κυρίου ὅτι ἐποίησεν ἐκεῖ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ στέατα τῶν σωτηρίων ὅτι τὸ θυσιαστήριον οὐκ ἐπέποιεσεν σαλωμων οὐκ ἐξέποιε δεξασθαι τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ μαννα καὶ τὰ στέατα

8 Trong khi ấy, Sa-lô-môn và cả Y-sơ-ra-ên, đến từ miền về phía Ha-mát cho tới khe Ê-díp-tô, nhóm lại thành một hội rất đông đảo, đều dự lễ trong bảy ngày.

So Solomon kept the feast at that time for seven days, and all Israel with him, a very great meeting, for the people had come together from the way into Hamath and from as far as the river of Egypt.

καὶ ἐποίησεν σαλωμων τὴν ἑορτὴν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἑπτὰ ἡμέραις καὶ πᾶς Ἰσραὴλ μετ' αὐτοῦ ἐκκλησία μεγάλη σφόδρα ἀπὸ εἰσόδου αἰμαθ καὶ ἕως χειμάρρου αἰγύπτου

9 Qua ngày thứ tám, người ta giữ lễ trọng thể, vì họ dự lễ khánh thành bàn thờ trong bảy ngày, và mừng lễ thường trong bảy ngày.

And on the eighth day they had a holy meeting; the offerings for making the altar holy went on for seven days, and the feast for seven days.

καὶ ἐποίησεν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ ἐξόδιον ὅτι ἐγκαινισμὸν τοῦ θυσιαστηρίου ἐποίησεν ἑπτὰ ἡμέρας ἑορτὴν

10 Ngày hai mươi ba tháng bảy, người cho dân sự trở về trại mình, lòng đều vui vẻ và mừng rỡ, vì sự nhân từ mà Đức Giê-hô-va đã ban cho Đa-vít, cho Sa-lô-môn, và cho Y-sơ-ra-ên, là dân sự của Ngài.

And on the twenty-third day of the seventh month, he sent the people away to their tents, full of joy and glad in their hearts, because of all the good which the Lord had done to David and to Solomon and to Israel his people.

καὶ ἐν τῇ τρίτῃ καὶ εἰκοστῇ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου ἀπέστειλεν τὸν λαὸν εἰς τὰ σκηνώματα αὐτῶν εὐφραينوμένους καὶ ἀγαθῇ καρδίᾳ ἐπὶ τοῖς ἀγαθοῖς οἷς ἐποίησεν κύριος τῷ δαυὶδ καὶ τῷ σαλωμων καὶ τῷ Ἰσραὴλ λαῷ αὐτοῦ

- 11** Như vậy, Sa-lô-môn làm xong đền Đức Giê-hô-va và cung vua; phàm công việc gì Sa-lô-môn ráp lòng làm trong đền Đức Giê-hô-va và trong cung vua, đều xong cả.
So Solomon came to the end of building the house of the Lord and the king's house; and everything which it was in his mind to make in the house of the Lord and for himself had been well done.
καὶ συνετέλεσεν σαλωμων τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ πάντα ὅσα ἠθέλησεν ἐν τῇ ψυχῇ σαλωμων τοῦ ποιῆσαι ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἐν οἴκῳ αὐτοῦ εὐδοώθη
- 12** Ban đêm Đức Giê-hô-va hiện đến cùng Sa-lô-môn, mà rằng: Ta có nghe lời cầu nguyện ngươi, và đã chọn nơi này làm một nhà tế lễ.
Now the Lord came to Solomon in a vision by night, and said to him, I have given ear to your prayer, and have taken this place for myself as a house where offerings are to be made.
καὶ ὤφθη ὁ θεὸς τῷ σαλωμων τὴν νύκτα καὶ εἶπεν αὐτῷ ἤκουσα τῆς προσευχῆς σου καὶ ἐξελεξάμην ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ἐμαυτῷ εἰς οἶκον θυσίας
- 13** Nếu ta đóng các tầng trời lại, không cho mưa xuống, khiến cào cào phá hại thổ sản, và giáng ôn dịch giữa dân sự ta;
If, at my word, heaven is shut up, so that there is no rain, or if I send locusts on the land for its destruction, or if I send disease on my people;
ἐὰν συσχῶ τὸν οὐρανὸν καὶ μὴ γένηται ὑετός καὶ ἐὰν ἐντείλωμαι τῇ ἀκρίδι καταφαγεῖν τὸ ξύλον καὶ ἐὰν ἀποστείλω θάνατον ἐν τῷ λαῷ μου
- 14** và nhược bằng dân sự ta, là dân gọi bằng danh ta, hạ mình xuống, cầu nguyện, tìm kiếm mặt ta, và trở lại, bỏ con đường tà, thì ta ở trên trời sẽ nghe, tha thứ tội chúng nó, và cứu xứ họ khỏi tai vạ.
If my people, on whom my name is named, make themselves low and come to me in prayer, searching for me and turning from their evil ways; then I will give ear from heaven, overlooking their sin, and will give life again to their land.
καὶ ἐὰν ἐντραπῇ ὁ λαός μου ἐφ' οὗς τὸ ὄνομά μου ἐπικέκληται ἐπ' αὐτούς καὶ προσεύξονται καὶ ζητήσωσιν τὸ πρόσωπόν μου καὶ ἀποστρέψωσιν ἀπὸ τῶν ὁδῶν αὐτῶν τῶν πονηρῶν καὶ ἐγὼ εἰσακούσομαι ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἴλωμαι ταῖς ἀμαρτίαις αὐτῶν καὶ ἴασμαι τὴν γῆν αὐτῶν
- 15** Bây giờ, mắt ta sẽ đóai xem, lỗ tai ta sẽ lắng nghe lời nào cầu nguyện tại nơi này;
Now my eyes will be open and my ears awake to the prayers made in this place.
νῦν οἱ ὀφθαλμοί μου ἔσονται ἀνεφγμένοι καὶ τὰ ὠτά μου ἐπήκοα τῇ προσευχῇ τοῦ τόπου τούτου
- 16** vì bây giờ, ta đã chọn và khiến cho cái nhà này ra thánh, hầu cho danh ta ngự đó đời đời: mắt cùng lòng ta sẽ ở đó luôn luôn.
For I have taken this house for myself and made it holy, so that my name may be there for ever; and my eyes and my heart will be there at all times.
καὶ νῦν ἐξελεξάμην καὶ ἡγίακα τὸν οἶκον τούτον τοῦ εἶναι ὄνομά μου ἐκεῖ ἕως αἰῶνος καὶ ἔσονται οἱ ὀφθαλμοί μου καὶ ἡ καρδιά μου ἐκεῖ πάσας τὰς ἡμέρας
- 17** Còn ngươi, nếu ngươi khứng đi trước mặt ta như Đa-vít, cha ngươi đã làm, làm theo mọi điều ta phán dạy ngươi, gìn giữ luật lệ và giới mạng ta,
And as for you, if you will go on your way before me as David your father did, doing whatever I have given you orders to do and keeping my laws and my decisions:
καὶ σὺ ἐὰν πορευθῆς ἐναντίον μου ὡς δαυιδ ὁ πατήρ σου καὶ ποιήσης κατὰ πάντα ἃ ἐνετείλάμην σοι καὶ τὰ προστάγματά μου καὶ τὰ κρίματά μου φυλάξῃ

18 thì ta sẽ lập ngôi nước ngươi được bền vững, y theo lời ước ta đã kết với Đa-vít, cha ngươi, mà rằng: Ngươi sẽ chẳng hề thiếu người quản trị Y-sơ-ra-ên.

Then I will make strong the seat of your kingdom, as I gave my word to David your father, saying, You will never be without a man to be ruler in Israel.

καὶ ἀναστήσω τὸν θρόνον τῆς βασιλείας σου ὡς διεθέμην δαυὶδ τῷ πατρί σου λέγων οὐκ ἐξαρθήσεται σοὶ ἀνὴρ ἡγούμενος ἐν Ἰσραὴλ.

19 Nhưng nếu các ngươi bội nghịch, bỏ các luật lệ và giới mạng ta đã đặt trước mặt các ngươi, đi hầu việc những tà thần và thờ lạy chúng nó, But if you are turned away from me, and do not keep my orders and my laws which I have put before you, but go and make yourselves servants to other gods, giving them worship:

καὶ ἐὰν ἀποστρέψητε ὑμεῖς καὶ ἐγκαταλίπητε τὰ προστάγματά μου καὶ τὰς ἐντολάς μου ἃς ἔδωκα ἐναντίον ὑμῶν καὶ πορευθῆτε καὶ λατρεύσητε θεοὺς ἑτέροις καὶ προσκυνήσητε αὐτοῖς

20 thì ta sẽ rút nhổ các ngươi khỏi đất ta đã ban cho các ngươi; còn cái nhà này mà ta đã biệt riêng ra thánh cho danh ta, ta sẽ bỏ nó đi, làm cho nó nên một câu tục ngữ, một việc nhạo cười giữa các dân tộc.

Then I will have this people uprooted out of my land which I have given them; and this house, which I have made holy for my name, I will put away from before my eyes, and make it an example and a word of shame among all peoples.

καὶ ἐξαρῶ ὑμᾶς ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα αὐτοῖς καὶ τὸν οἶκον τοῦτον ὃν ἡγίασα τῷ ὀνόματί μου ἀποστρέψω ἐκ προσώπου μου καὶ δώσω αὐτὸν εἰς παραβολὴν καὶ εἰς διήγημα ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν

21 Cái nhà này dẫu cao đường nào, hễ ai đi qua gần nó cũng sẽ lấy làm lạ mà nói rằng: Có sao Đức Giê-hô-va có xử xử này và đền này như thế? And this house will become a mass of broken walls, and everyone who goes by will be overcome with wonder, and will say, Why has the Lord done so to this land and to this house?

καὶ ὁ οἶκος οὗτος ὁ ὑψηλὸς πᾶς ὁ διαπορευόμενος αὐτὸν ἐκστήσεται καὶ ἐρεῖ χάριν τίνος ἐποίησεν κύριος τῇ γῇ ταύτῃ καὶ τῷ οἴκῳ τούτῳ

22 Thì người ta sẽ đáp rằng: Bởi vì họ lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, là Đấng đã dẫn họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, và vì họ đeo đuổi theo các tà thần, thờ lạy và hầu việc chúng nó, nên Ngài đã giáng trên họ các tai vạ này.

And their answer will be, Because they were turned away from the Lord, the God of their fathers, who took them out of the land of Egypt, and took for themselves other gods and gave them worship and became their servants: that is why he has sent all this evil on them.

καὶ ἐροῦσιν διότι ἐγκατέλιπον κύριον τὸν θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν τὸν ἐξαγαγόντα αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἀντελάβοντο θεῶν ἑτέρων καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς καὶ ἐδούλευσαν αὐτοῖς διὰ τοῦτο ἐπήγαγεν ἐπ' αὐτοὺς πᾶσαν τὴν κακίαν ταύτην

1 Cuối hai mươi năm, sau khi Sa-lô-môn đã xây cất xong cái đền của Đức Giê-hô-va và cái cung mình, Now at the end of twenty years, in which time Solomon had put up the house of the Lord and a house for himself, καὶ ἐγένετο μετὰ εἴκοσι ἔτη ἐν οἷς ᾠκοδόμησεν σαλωμων τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον ἑαυτοῦ

2 thì Sa-lô-môn cũng sửa xây lại các thành mà vua Hu-ram đã nhường cho người, và khiến cho dân Y-sơ-ra-ên ở đó. He took in hand the building up of the towns which Huram had given him, causing the children of Israel to make living-places for themselves there.

καὶ τὰς πόλεις ἃς ἔδωκεν χιραμ τῷ σαλωμων ᾠκοδόμησεν αὐτὰς σαλωμων καὶ κατόικισεν ἐκεῖ τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ

- 3** Sa-lô-môn đi đến Ha-mát-Xô-ba và thắng được.
And Solomon went to Hamath-zobah and overcame it.
 και ἦλθεν σαλωμων εἰς αιμαθ σωβα και κατίσχυσεν αὐτήν
- 4** Người xây thành Tát-mốt trong đồng vắng, và xây các thành dùng làm kho tàng tại xứ Ha-mát.
And he put up the buildings of Tadmor in the waste land, and of all the store-towns in Hamath;
 και ὀκοδόμησεν τὴν θεδμορ ἐν τῇ ἐρήμῳ και πάσας τὰς πόλεις τὰς ὀχυράς ἃς ὀκοδόμησεν ἐν ημαθ
- 5** Người cũng xây Bết-Hô-rôn trên và Bết-Hô-rôn dưới, là những thành bên vững, có vách tường, cửa và then khóa;
And of Beth-horon the higher and the lower, walled towns with walls and doorways and locks;
 και ὀκοδόμησεν τὴν βαιθωρων τὴν ἄνω και τὴν βαιθωρων τὴν κάτω πόλεις ὀχυράς τείχη πύλαι και μοχλοί
- 6** lại xây thành Ba-lát và các thành làm kho tàng của Sa-lô-môn, các thành để chứa xe, và các thành cho lính kỵ người ở; phàm điều gì Sa-lô-môn ưa ao xây cất, hoặc tại Giê-ru-sa-lem, trên Li-ban, hay là trong khắp xứ phục dưới quyền người, thì đều xây cất cả.
And of Baalath, and all the store-towns which Solomon had, and the towns where he kept his war-carriages and his horse men, and everything which it was his pleasure to put up in Jerusalem and in Lebanon and in all the land under his rule.
 και τὴν βααλαθ και πάσας τὰς πόλεις τὰς ὀχυράς αἱ ἦσαν τῷ σαλωμων και πάσας τὰς πόλεις τῶν ἀρμάτων και τὰς πόλεις τῶν ἰπέων και ὅσα ἐπεθύμησεν σαλωμων κατὰ τὴν ἐπιθυμίαν τοῦ οἰκοδομῆσαι ἐν ιερουσαλημ και ἐν τῷ λιβάνῳ και ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ
- 7** Hết thấy những người còn sống sót lại trong dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Hê-vít, và dân Giê-bu-sít, không thuộc về Y-sơ-ra-ên,
As for all the rest of the Hittites and the Amorites and the Perizzites and the Hivites and the Jebusites, who were not of Israel:
 πᾶς ὁ λαὸς ὁ καταλειφθεὶς ἀπὸ τοῦ χετταίου και τοῦ αμορραίου και τοῦ φερεζαίου και τοῦ ευαίου και τοῦ ιεβουσαιου οἱ οὐκ εἰσιν ἐκ τοῦ ισραηλ
- 8** tức là những con cháu chúng nó hãy còn lại trong xứ, mà dân Y-sơ-ra-ên không diệt hết, thì trong chúng nó Sa-lô-môn bắt kẻ làm xâu cho đến ngày nay.
Their men who were still living in the land, and whom the children of Israel had not put an end to, these Solomon put to forced work, as is done to this day;
 ἦσαν ἐκ τῶν υἱῶν αὐτῶν τῶν καταλειφθέντων μετ' αὐτοὺς ἐν τῇ γῆ οὓς οὐκ ἐξωλέθρευσαν οἱ υἱοὶ ισραηλ και ἀνήγαγεν αὐτοὺς σαλωμων εἰς φόρον ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 9** Nhưng về dân Y-sơ-ra-ên, Sa-lô-môn không bắt ai làm xâu hết, vì họ làm quân lính, quan tướng, quan cai xe, và lính kỵ của người.
But Solomon did not make use of the children of Israel as servants for his work; they were men of war, his chiefs and his captains, and captains of his war-carriages and his horsemen.
 και ἐκ τῶν υἱῶν ισραηλ οὐκ ἔδωκεν σαλωμων εἰς παιδᾶς τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ ὅτι αὐτοὶ ἄνδρες πολεμιστᾶι και ἄρχοντες και δυνατοὶ και ἄρχοντες ἀρμάτων και ἰπέων
- 10** Còn về quan trưởng của Sa-lô-môn đặt lên để quản đốc dân sự làm công việc, số là hai trăm năm mươi người.
Now these were the chief men in authority whom King Solomon had: two hundred and fifty of them, in authority over the people.
 και οὗτοι ἄρχοντες τῶν προστατῶν βασιλέως σαλωμων πεντήκοντα και διακόσιοι ἐργοδιωκτοῦντες ἐν τῷ λαῷ

11 Sa-lô-môn sai rước công chúa Pha-ra-ôn ở thành Đa-vít lên cung mà người đã cất cho nàng; vì người nói rằng: Vợ ta chẳng nên ở trong cung Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, vì nơi nào hòm của Đức Giê-hô-va đến, thì đã nên thánh rồi.

Then Solomon made Pharaoh's daughter come up from the town of David to the house which he had made for her; for he said, I will not have my wife living in the house of David, king of Israel, because those places where the ark of the Lord has come are holy.

καὶ τὴν θυγατέρα φαραω σαλωμων ἀνήγαγεν ἐκ πόλεως δαυιδ εἰς τὸν οἶκον ὃν ᾠκοδόμησεν αὐτῇ ὅτι εἶπεν οὐ κατοικήσει ἡ γυνὴ μου ἐν πόλει δαυιδ τοῦ βασιλέως ἰσραηλ ὅτι ἅγιός ἐστιν ὃ εἰσῆλθεν ἐκεῖ κιβωτὸς κυρίου

12 Bấy giờ, Sa-lô-môn dâng của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va tại trên bàn thờ của Giê-hô-va mà người đã xây trước hiên cửa;
Then Solomon made burned offerings to the Lord on the altar of the Lord which he had put up in front of the covered way,
τότε ἀνήνεγκεν σαλωμων ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον ὃ ᾠκοδόμησεν ἀπέναντι τοῦ ναοῦ

13 lại tùy theo lệ luật của Môi-se, người dâng mỗi ngày của lễ phải dâng, cùng trong các ngày sa-bát, ngày mồng một, và hằng năm nhằm ba lễ trọng thể, tức lễ bánh không men, lễ các tuần lễ, và lễ lều tạm.

Offering every day what had been ordered by Moses, on the Sabbaths and at the new moon and at the regular feasts three times a year, that is at the feast of unleavened bread, the feast of weeks, and the feast of tents.

καὶ κατὰ τὸν λόγον ἡμέρας ἐν ἡμέρᾳ τοῦ ἀναφέρειν κατὰ τὰς ἐντολὰς μουσῆ ἐν τοῖς σαββάτοις καὶ ἐν τοῖς μηνῶν καὶ ἐν ταῖς ἑορταῖς τρεῖς καιροῦς τοῦ ἐνιαυτοῦ ἐν τῇ ἑορτῇ τῶν ἀζύμων καὶ ἐν τῇ ἑορτῇ τῶν ἑβδομάδων καὶ ἐν τῇ ἑορτῇ τῶν σικηνῶν

14 Tùy theo lệnh truyền của Đa-vít, cha mình, người phân định ban thứ của những thầy tế lễ trong phần việc họ, và lập người Lê-vi trong chức sự họ, đặng ngợi khen Chúa và hầu việc tại trước mặt những thầy tế lễ, cứ công việc ngày nào theo ngày nấy; tại mỗi cửa cũng đặt kẻ giữ cửa, cứ theo phiên mình, vì Đa-vít, người của Đức Chúa Trời, đã truyền lệnh như vậy.

And he gave the divisions of the priests their places for their work, as ordered by his father David, and to the Levites he gave their work of praise and waiting on the priests, to do what was needed day by day; and he gave the door-keepers their places in turn at every door; for so David, the man of God, had given orders.

καὶ ἔστησεν κατὰ τὴν κρίσιν δαυιδ τὰς διαιρέσεις τῶν ἱερέων κατὰ τὰς λειτουργίας αὐτῶν καὶ οἱ λευῖται ἐπὶ τὰς φυλακὰς αὐτῶν τοῦ αἰνεῖν καὶ λειτουργεῖν κατέναντι τῶν ἱερέων κατὰ τὸν λόγον ἡμέρας ἐν τῇ ἡμέρᾳ καὶ οἱ πυλωροὶ κατὰ τὰς διαιρέσεις αὐτῶν εἰς πύλην καὶ πύλην ὅτι οὕτως ἐντολαὶ δαυιδ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ

15 Phàm điều gì vua đã phán dạy hững thầy tế lễ và người Lê-vi, hoặc về kho tàng hay là về việc khác, thì họ chẳng bỏ bê chút nào.
All the orders given by the king to the priests and Levites, in connection with any business or stores, were done with care.

οὐ παρήλθον τὰς ἐντολὰς τοῦ βασιλέως περὶ τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν εἰς πάντα λόγον καὶ εἰς τοὺς θησαυροὺς

16 Vả, các tài liệu mà Sa-lô-môn dùng về việc cất đền của Đức Giê-hô-va, đều đã sắm sửa từ ngày đặt nền cho đến khi công việc xong. Đền của Đức Giê-hô-va đã cất xong là như vậy.

And all the work of Solomon was complete, from the day when he put the base of the Lord's house in position, till Solomon had come to the end of building the Lord's house.

καὶ ἠτοιμάσθη πᾶσα ἡ ἐργασία ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐθεμελιώθη ἕως ὃς ἐτελείωσεν σαλωμων τὸν οἶκον κυρίου

- 17 Khi ấy Sa-lô-môn đi đến Ê-xi-ôn-Ghê-be và Ê-lốt, tại trên mé biển, trong xứ Ê-đôm.
Then Solomon went to Ezion-geber and to Eloth by the sea in the land of Edom.
τότε ὄχητο σαλωμων εἰς γασιωνγαβερ καὶ εἰς τὴν αἰλαθ τὴν παραθαλασσίαν ἐν γῆ ἰδουμαία
- 18 Hu-ram bởi tay các tôi tớ mình, gọi đến cho người những tàu và các thủy thủ thạo nghề đi biển; chúng đi với các tôi tớ của Sa-lô-môn đến Ô-phia, lấy tại đó bốn trăm năm mươi ta lạng vàng, và chở về cho vua Sa-lô-môn.
And Hiram sent him, by his servants, ships and experienced seamen, who went with the servants of Solomon to Ophir and came back with four hundred and fifty talents of gold, which they took to King Solomon.
καὶ ἀπέστειλεν χιραμ ἐν χειρὶ παίδων αὐτοῦ πλοῖα καὶ παῖδας εἰδότας θάλασσαν καὶ ὄχοντο μετὰ τῶν παίδων σαλωμων εἰς σοφίρα καὶ ἔλαβον ἐκ εἰθεν τετρακόσια καὶ πενήκοντα τάλαντα χρυσοῦ καὶ ἦλθον πρὸς τὸν βασιλέα σαλωμων
- 1 Khi nữ vương nước Sê-ba nghe đồn danh tiếng của Sa-lô-môn, bèn đi đến Giê-ru-sa-lem, lấy những câu đố mà thử người, bà có hầu hạ theo rất đ ông, có những lạc đà chở thuốc thơm, rất nhiều vàng, và đá quý; bà đến cùng Sa-lô-môn, nói với người mọi điều có ở trong lòng mình.
Now the queen of Sheba, hearing great things of Solomon, came to Jerusalem to put his wisdom to the test with hard questions; and with her came a very great train, and camels weighted down with spices, and great stores of gold and jewels: and when she came to Solomon she had talk with him of everything in her mind.
καὶ βασίλισσα σαβα ἤκουσεν τὸ ὄνομα σαλωμων καὶ ἦλθεν τοῦ πειράσαι σαλωμων ἐν αἰνίγμασιν εἰς ἱερουσαλημ ἐν δυνάμει βαρεῖα σφόδρα καὶ κάμηλοι αἴρουσαι ἀρώματα καὶ χρυσίον εἰς πλήθος καὶ λίθον τίμιον καὶ ἦλθεν πρὸς σαλωμων καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτὸν πάντα ὅσα ἐν τῇ ψυχῇ αὐτῆς
- 2 Sa-lô-môn đáp các câu hỏi của bà, chẳng câu nào ản bí quá cho Sa-lô-môn mà người không giải nghĩa nổi cho bà.
And Solomon gave her answers to all her questions; there was no secret which he did not make clear to her.
καὶ ἀνήγγειλεν αὐτῇ σαλωμων πάντας τοὺς λόγους αὐτῆς καὶ οὐ παρήλθεν λόγος ἀπὸ σαλωμων ὃν οὐκ ἀπήγγειλεν αὐτῇ
- 3 Khi nữ vương Sê-ba thấy sự khôn ngoan của Sa-lô-môn, cung điện người đã xây cất,
And when the queen of Sheba had seen the wisdom of Solomon, and the house which he had made,
καὶ εἶδεν βασίλισσα σαβα τὴν σοφίαν σαλωμων καὶ τὸν οἶκον ὃν ᾠκοδόμησεν
- 4 những món ăn trên bàn người, nhà cửa các tôi tớ, thứ tự công việc của các quan, và đồ mặc của họ, các quan chức tể và áo xống của họ, cùng các cửa lễ thiêu người dâng trong đền Đức Giê-hô-va, thì mất vía,
And the food at his table, and all his servants seated there, and those who were waiting on him in their places, and their robes, and his wine-servants and their robes, and the burned offerings which he made in the house of the Lord, there was no more spirit in her.
καὶ τὰ βρώματα τῶν τραπεζῶν καὶ καθέδραν παίδων αὐτοῦ καὶ στάσιν λειτουργῶν αὐτοῦ καὶ ἱματισμὸν αὐτῶν καὶ οἰνοχόους αὐτοῦ καὶ στολισμὸν αὐτῶν καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα ἃ ἀνέφερον ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἐξ ἑαυτῆς ἐγένετο
- 5 bèn nói với vua rằng: Điều tôi nghe nói trong xứ tôi về các lời nói và sự khôn ngoan của vua, thì thật lắm.
And she said to the king, The account which was given to me in my country of your acts and your wisdom was true.
καὶ εἶπεν πρὸς τὸν βασιλέα ἀληθινὸς ὁ λόγος ὃν ἤκουσα ἐν τῇ γῆ μου περὶ τῶν λόγων σου καὶ περὶ τῆς σοφίας σου

- 6** Song trước khi tôi chưa đến đây và chưa thấy tận mắt những điều này, thì tôi chẳng tin lời họ; và kia, người ta chẳng thuật cho tôi nghe đến phân nửa sự khôn ngoan lớn lao của vua; vua thật trỗi hơn tiếng đồn tôi đã nghe.
But I had no faith in what was said about you, till I came and saw for myself; and truly, word was not given me of half your great wisdom; you are much greater than they said.
καὶ οὐκ ἐπίστευσα τοῖς λόγοις ἕως οὗ ἦλθον καὶ εἶδον οἱ ὀφθαλμοί μου καὶ ἰδοὺ οὐκ ἀπηγγέλη μοι ἡμισυ τοῦ πλήθους τῆς σοφίας σου προσέθηκας ἐπὶ τὴν ἀκοήν ἣν ἤκουσα
- 7** Các quần thần của vua thật có phước thay! Các tôi tớ vua, hằng đứng chầu trước mặt vua, nghe sự khôn ngoan của vua, thật có phước thay!
Happy are your wives and happy these your servants whose place is ever before you, hearing your words of wisdom.
μακάριοι οἱ ἄνδρες μακάριοι οἱ παῖδες σου οὗτοι οἱ παρεστηκότες σοὶ διὰ παντὸς καὶ ἀκούουσιν σοφίαν σου
- 8** Đáng ngợi khen thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua, vì Ngài vui thích vua, đặt vua ngồi trên ngai của Ngài đặng làm vua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của vua! Bởi vì Đức Chúa Trời của vua yêu mến Y-sơ-ra-ên, đặng làm cho chúng vững bền đến đời đời, nên Ngài đã lập vua làm vua trên chúng, để làm theo sự ngay thẳng và sự công bình.
Praise be to the Lord your God whose pleasure it was to put you on the seat of his kingdom to be king for the Lord your God: because, in his love for Israel, it was the purpose of your God to make them strong for ever, he made you king over them, to be their judge in righteousness.
ἔστω κύριος ὁ θεός σου ἠὺλογημένος ὃς ἠθέλησέν σοι τοῦ δοῦναί σε ἐπὶ θρόνον αὐτοῦ εἰς βασιλεία τῷ κυρίῳ θεῷ σου ἐν τῷ ἀγαπήσαι κύριον τὸν θεόν σου τὸν Ἰσραὴλ τοῦ στήσαι αὐτὸν εἰς αἰῶνα καὶ ἔδωκέν σε ἐπ' αὐτοὺς εἰς βασιλεία τοῦ ποιῆσαι κρίμα καὶ δικαιοσύνην
- 9** Đoạn, bà dâng cho vua một trăm hai mươi ta lạng vàng, và rất nhiều thuốc thơm, cùng đá quý; chẳng hề có thuốc thơm nào giống như thuốc thơm của nữ vương nước Sê-ba dâng cho vua Sa-lô-môn.
And she gave the king a hundred and twenty talents of gold, and a great store of spices and jewels: never had such spices been seen as the queen of Sheba gave to Solomon.
καὶ ἔδωκεν τῷ βασιλεῖ ἑκατὸν εἴκοσι τάλαντα χρυσίου καὶ ἀρώματα εἰς πλῆθος πολὺ καὶ λίθον τίμιον καὶ οὐκ ἦν κατὰ τὰ ἀρώματα ἐκεῖνα ἃ ἔδωκεν ἐν βασιλίῳ σαβα τῷ βασιλεῖ σαλωμων
- 10** (Các tôi tớ của Hu-ram và tôi tớ của Sa-lô-môn từ Ô-phia chở vàng đến, cũng có chở về gỗ bạch đàn hương và đá quý.
And the servants of Hiram and the servants of Solomon, in addition to gold from Ophir, came back with sandal-wood and jewels.
καὶ οἱ παῖδες σαλωμων καὶ οἱ παῖδες χιραμ ἔφερον χρυσίον τῷ σαλωμων ἐκ σουφίρ καὶ ξύλα πεύκινα καὶ λίθον τίμιον
- 11** Vua dùng gỗ bạch đàn hương ấy mà làm cái thang trong đền của Đức Giê-hô-va, và trong cung điện vua, cùng những đờn cầm đờn sắt cho con hát: trước khi trong nước Giu-đa, người ta chẳng hề thấy có giống như vậy).
And with the sandal-wood the king made steps for the house of the Lord and for the king's house, and instruments of music for the makers of melody; never before had such been seen in the land of Judah.
καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς τὰ ξύλα τὰ πεύκινα ἀναβάσεις τῷ οἴκῳ κυρίου καὶ τῷ οἴκῳ τοῦ βασιλέως καὶ κιθάρας καὶ νάβλας τοῖς ᾠδοῖς καὶ οὐκ ᾤφθησαν τοιαῦτα ἔμπροσθεν ἐν γῆ Ἰουδα

- 12** Vua Sa-lô-môn tặng cho nữ vương nước Sê-ba mọi đồ bà ước ao và xin, gấp nhiều hơn đồ bà đã đem dâng cho vua. Đoạn, bà và các đầy tớ bà trở về xứ mình.
And King Solomon gave the queen of Sheba all her desire, whatever she made request for, in addition to what she had taken to the king. So she went back to her country with her servants.
καὶ ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἔδωκεν τῇ βασιλίσῃ σαβα πάντα τὰ θελήματα αὐτῆς ἃ ἤτησεν ἐκτὸς πάντων ὧν ἤνεγκεν τῷ βασιλεῖ σαλωμων καὶ ἀπέστρεψεν εἰς τὴν γῆν αὐτῆς
- 13** Vàng mà vua Sa-lô-môn nhận được mỗi năm cân đến sáu trăm bảy mươi ta lạng,
Now the weight of gold which came to Solomon in one year was six hundred and sixty-six talents;
καὶ ἦν ὁ σταθμὸς τοῦ χρυσοῦ τοῦ ἐνεχθέντος τῷ σαλωμων ἐν ἐνιαυτῷ ἐνὶ ἑξακόσια ἑξήκοντα ἕξ τάλαντα χρυσοῦ
- 14** không kể vàng mà các nhà buôn bán, kẻ buôn bán dong đem vào, cùng vàng và bạc mà các vua A-ra-bi và quan tổng trấn của xứ đem nộp cho Sa-lô-môn.
And in addition to what he got from traders of different sorts, all the kings of Arabia and the rulers of the country gave gold and silver to Solomon.
πλὴν τῶν ἀνδρῶν τῶν ὑποτεταγμένων καὶ τῶν ἐμπορευομένων ὧν ἔφερον καὶ πάντων τῶν βασιλέων τῆς ἀραβίας καὶ σατραπῶν τῆς γῆς ἔφερον χρυσίον καὶ ἀργύριον τῷ βασιλεῖ σαλωμων
- 15** Sa-lô-môn làm hai trăm cái khiên lớn bằng vàng đánh giát cứ mỗi cái dùng sáu trăm siéc lơ vàng đánh giát,
And King Solomon made two hundred body-covers of hammered gold, every one having six hundred shekels of gold in it.
καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων διακοσίους θυρεοὺς χρυσοῦς ἐλατοῦς ἑξακόσιοι χρυσοὶ καθαροὶ τῷ ἐνὶ θυρεῷ ἑξακόσιοι χρυσοὶ ἐπῆσαν ἐπὶ τὸν ἕνα θυρεόν
- 16** và ba trăm cái khiên nhỏ bằng vàng đánh giát, cứ mỗi cái dùng ba trăm siéc lơ vàng; đoạn vua để các khiên ấy nơi cung rừng Li-ban.
And he made three hundred smaller body-covers of hammered gold, using three hundred shekels of gold for every cover, and the king put them in the house of the Woods of Lebanon.
καὶ τριακοσίας ἀσπίδας ἐλατὰς χρυσαῖς τριακοσίων χρυσῶν ἀνεφέρετο ἐπὶ τὴν ἀσπίδα ἐκάστην καὶ ἔδωκεν αὐτὰς ὁ βασιλεὺς ἐν οἴκῳ δρυμοῦ τοῦ λιβάνου
- 17** Vua cũng làm một cái ngai lớn bằng ngà, và bọc vàng ròng;
Then the king made a great ivory seat, plated with the best gold.
καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς θρόνον ἐλεφάντινον ὀδόντων μέγαν καὶ κατεchrύσωσεν αὐτὸν χρυσίῳ δοκίμῳ
- 18** cái ngai có sáu nấc lên, và một cái bệ bằng vàng liền với cái ngai; cũng có thanh nâng tay bên này và bên kia của chỗ ngai, gần thanh nâng tay có hai con sư tử.
There were six steps up to it, and a foot-rest of gold fixed to it, and arms on the two sides of the seat, with two lions at the side of the arms.
καὶ ἕξ ἀναβαθμοὶ τῷ θρόνῳ ἐνδεδεμένοι χρυσίῳ καὶ ἀγκῶνες ἔνθεν καὶ ἔνθεν ἐπὶ τοῦ θρόνου τῆς καθέδρας καὶ δύο λέοντες ἐστηκότες παρὰ τοὺς ἀγκῶνας

- 19 Lại có mười hai con sư tử đứng trên sáu nấc, bên hữu và bên tả: chẳng có nước nào làm ngai giống như vậy.
And twelve lions were placed on one side and on the other side on the six steps: there was nothing like it in any kingdom.
καὶ δώδεκα λέοντες ἐστηκότες ἐκεῖ ἐπὶ τῶν ἑξ ἀναβαθμῶν ἔθεν καὶ ἔθεν οὐκ ἐγενήθη οὕτως ἐν πάσῃ βασιλείᾳ
- 20 Các đồ dùng để uống của vua Sa-lô-môn đều bằng vàng, và những khí dụng của cung rừng Li-ban cũng đều bằng vàng ròng: trong đời Sa-lô-môn, chẳng kể bạc ra gì,
All King Solomon's drinking-vessels were of gold, and all the vessels of the house of the Woods of Lebanon were of the best gold: no one gave a thought to silver in the days of Solomon.
καὶ πάντα τὰ σκεύη τοῦ βασιλέως σαλωμων χρυσοῦ καὶ πάντα τὰ σκεύη οἴκου δρυμοῦ τοῦ λιβάνου χρυσίῳ κατελιμμένα οὐκ ἦν ἀργύριον λογιζόμενον ἐν ἡμέραις σαλωμων εἰς οὐθέν
- 21 vì vua có đoàn tàu vượt sang Ta-rê-si với các tôi tớ của Hi-ram: mỗi ba năm một lần đoàn tàu Ta-rê-si chở đến vàng, bạc ngà voi, con khỉ và con công.
For the king had Tarshish-ships sailing with the servants of Hiram: once every three years the Tarshish-ships came back with gold and silver, ivory and monkeys and peacocks.
ὅτι ναῦς τῷ βασιλεῖ ἐπορεύετο εἰς θαρσις μετὰ τῶν παίδων χιραμ ἅπαξ διὰ τριῶν ἐτῶν ἦρχετο πλοῖα ἐκ θαρσις τῷ βασιλεῖ γέμοντα χρυσοῦ καὶ ἀργυρίου καὶ ὀδόντων ἐλεφαντίνων καὶ πιθήκων
- 22 Ay v y, vua Sa-lô-môn trởi hơn các vua trên đất về sự khôn ngoan.
And King Solomon was greater than all the kings of the earth in wealth and in wisdom.
καὶ ἐμεγαλύνθη σαλωμων ὑπὲρ πάντας τοὺς βασιλεῖς καὶ πλούτῳ καὶ σοφίᾳ
- 23 Các vua trên đất đều cầu thấy mặt Sa-lô-môn, đặng nghe sự khôn ngoan của người mà Đức Chúa Trời đã để trong lòng người.
And all the kings of the earth came to see Solomon and to give ear to his wisdom, which God had put into his heart.
καὶ πάντες οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς ἐζήτησαν τὸ πρόσωπον σαλωμων ἀκοῦσαι τῆς σοφίας αὐτοῦ ἧς ἔδωκεν ὁ θεὸς ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ
- 24 Cứ hằng năm theo lệ định, chúng đều đem đến vật mình tiến cống, nào những khí dụng bằng bạc, bằng vàng, nào áo xống, binh khí, nào thuốc thơm, ngựa và la.
And everyone took with him an offering, vessels of silver and vessels of gold, and robes, and coats of metal, and spices, and horses and beasts for transport, regularly year by year.
καὶ αὐτοὶ ἔφερον ἕκαστος τὰ δῶρα αὐτοῦ σκεύη ἀργυρᾶ καὶ σκεύη χρυσᾶ καὶ ἱματισμὸν στακτὴν καὶ ἠδύσματα ἵππους καὶ ἡμιόνους τὸ κατ' ἐνιαυτὸν ἐνιαυτόν
- 25 Vua Sa-lô-môn có được bốn ngàn tàu ngựa và xe, cùng một vạn hai ngàn lính kỵ, để trong các thành chứa xe, và gần bên vua, tại Giê-ru-sa-lem.
Solomon had four thousand buildings for his horses and his war-carriages, and twelve thousand horsemen whom he kept, some in the carriage-towns and some with the king in Jerusalem.
καὶ ἦσαν τῷ σαλωμων τέσσαρες χιλιάδες θήλειαι ἵπποι εἰς ἄρματα καὶ δώδεκα χιλιάδες ἰπέων καὶ ἔθετο αὐτοὺς ἐν πόλεσιν τῶν ἀρμάτων καὶ μετὰ τοῦ βασιλέως ἐν ἱερουσαλημ

- 26 Người quản trị trên các vua, từ sông cái cho đến xứ Phi-li-tin, và cho đến bờ cõi Ê-díp-tô.
And he was ruler over all the kings from the River to the land of the Philistines, as far as the limit of Egypt.
 και ἦν ἡγούμενος πάντων τῶν βασιλέων ἀπὸ τοῦ ποταμοῦ καὶ ἕως γῆς ἀλλοφύλων καὶ ἕως ὁρίου αἰγύπτου
- 27 Tại Giê-ru-sa-lem, vua làm cho bạc ra thường như đá sỏi, và cây bá hương nhiều như cây sung mọc ở nơi đồng bằng.
The king made silver as common as stones in Jerusalem and cedars like the sycamore-trees of the lowlands in number.
 και ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον ἐν ἱερουσαλημ ὡς λίθους καὶ τὰς κέδρους ὡς συκαμίνους τὰς ἐν τῇ πεδινῇ εἰς πλῆθος
- 28 Có người đem cho Sa-lô-môn những ngựa từ xứ Ê-díp-tô và từ các nước mà đến. Sa-lô-môn qua đời
They got horses for Solomon from Egypt and from every land.
 και ἡ ἐξοδος τῶν ἵππων ἐξ αἰγύπτου τῶ σαλωμων και ἐκ πάσης τῆς γῆς
- 29 Các công việc khác của Sa-lô-môn làm từ đầu đến cuối đều chép trong sách truyện Na-than, là đấng tiên tri, và trong sách tiên tri của A-hi-gia, người Si-lô, cùng trong sách dị tượng của Giê-dô, đấng tiên kiến luận về việc Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát.
Now the rest of the acts of Solomon, first and last, are they not recorded in the history of Nathan the prophet, and in the words of Ahijah the prophet of Shiloh, and in the visions of Iddo the seer about Jeroboam, the son of Nebat?
 και οἱ κατάλοιποι λόγοι σαλωμων οἱ πρώτοι και οἱ ἔσχατοι ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐπὶ τῶν λόγων ναθαν τοῦ προφήτου και ἐπὶ τῶν λόγων αχια τοῦ σὴλ
 ονίτου και ἐν ταῖς ὁράσεσιν ἰωηλ τοῦ ὀρώντος περὶ ἱεροβοαμ υἱοῦ ναβατ
- 30 Sa-lô-môn trị vì trên cả Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem.
Solomon was king over Israel in Jerusalem for forty years.
 και ἐβασίλευσεν σαλωμων ὁ βασιλεὺς ἐπὶ πάντα ἰσραηλ τεσσαράκοντα ἔτη
- 31 Sa-lô-môn an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành của Đa-vít, là cha người; Rô-bô-am, con trai người, cai trị thế cho người.
And Solomon went to rest with his fathers, and was put into the earth in the town of David his father; and Rehoboam his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη σαλωμων και ἔθαψαν αὐτὸν ἐν πόλει δαυιδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ και ἐβασίλευσεν ροβοαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1 Rô-bô-am đi đến Si-chem, vì cả Y-sơ-ra-ên đều đã tới Si-chem đặng tôn người làm vua.
And Rehoboam went to Shechem, where all Israel had come together to make him king.
 και ἦλθεν ροβοαμ εἰς συχεμ ὅτι εἰς συχεμ ἤρχετο πᾶς ἰσραηλ βασιλεῦσαι αὐτόν
- 2 Khi Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, hay điều đó, thì còn ở Ê-díp-tô, là nơi người đã trốn, để thoát khỏi mặt Sa-lô-môn; người bèn từ Ê-díp-tô trở về.
And when Jeroboam, the son of Nebat, had news of it, (for he was in Egypt where he had gone in flight from King Solomon,) he came back from Egypt.
 και ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ἱεροβοαμ υἱὸς ναβατ και αὐτὸς ἐν αἰγύπτῳ ὡς ἔφυγεν ἀπὸ προσώπου σαλωμων τοῦ βασιλέως και κατόκησεν ἱεροβοαμ ἐν αἰγύπτῳ και ἀπέστρεψεν ἱεροβοαμ ἐξ αἰγύπτου

- 3 Người ta sai kẻ đi gọi người về; đoạn Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên đều đến tâu với Rô-bô-am rằng:
And they sent for him; and Jeroboam and all Israel came to Rehoboam and said,
καὶ ἀπέστειλαν καὶ ἐκάλεσαν αὐτόν καὶ ἦλθεν ιεροβοαμ καὶ πᾶσα ἡ ἐκκλησία ἰσραηλ πρὸς ροβοαμ λέγοντες
- 4 Thân phụ vua đã gán ách nặng cho chúng tôi, vậy bây giờ, hãy giảm nhẹ sự phục dịch khó nhọc này và cái ách nặng nề mà thân phụ vua đã gán trên chúng tôi, thì chúng tôi sẽ phục sự vua.
Your father put a hard yoke on us: if you will make the conditions under which your father kept us down less cruel, and the weight of the yoke he put on us less hard, then we will be your servants.
ὁ πατήρ σου ἐσκλήρυνεν τὸν ζυγὸν ἡμῶν καὶ νῦν ἄφες ἀπὸ τῆς δουλείας τοῦ πατρὸς σου τῆς σκληρᾶς καὶ ἀπὸ τοῦ ζυγοῦ αὐτοῦ τοῦ βαρέος οὗ ἔδωκεν ἐφ' ἡμᾶς καὶ δουλεύσομέν σοι
- 5 Người đáp với chúng rằng: Khỏi ba ngày, các người hãy trở lại cùng ta. Dân sự bèn lui về.
And he said to them, Come to me again after three days. So the people went away.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς πορεύεσθε ἕως τριῶν ἡμερῶν καὶ ἔρχεσθε πρὸς με καὶ ἀπήλθεν ὁ λαός
- 6 Vua Rô-bô-am bàn nghị cùng các trưởng lão đã châu trước mặt Sa-lô-môn, cha người, trong lúc Sa-lô-môn còn sống, mà rằng: Các người bàn luận cho ta phải trả lời với dân sự này làm sao?
Then King Rehoboam took the opinion of the old men who had been with Solomon his father when he was living, and said, In your opinion, what answer am I to give to this people?
καὶ συνήγαγεν ὁ βασιλεὺς ροβοαμ τοὺς πρεσβυτέρους τοὺς ἐστηκότας ἐναντίον σαλωμων τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν τῷ ζῆν αὐτὸν λέγων πῶς ὑμεῖς βουλεύεσθε τοῦ ἀποκριθῆναι τῷ λαῷ τούτῳ λόγον
- 7 Các trưởng lão thưa lại với vua rằng: Nếu vua đãi dân sự này tử tế, ăn ở vui lòng cùng chúng nó, và lấy lời hiền lành nói với chúng nó, ắt chúng nó sẽ làm tôi tớ vua mãi mãi.
And they said to him, If you are kind to this people, pleasing them and saying good words to them, then they will be your servants for ever.
καὶ ἐλάλησαν αὐτῷ λέγοντες ἐὰν ἐν τῇ σήμερον γένη εἰς ἀγαθὸν τῷ λαῷ τούτῳ καὶ εὐδοκίᾳ καὶ λαλήσῃς αὐτοῖς λόγους ἀγαθοῦς καὶ ἔσονται σοι παῖδες πάσας τὰς ἡμέρας
- 8 Song Rô-bô-am chẳng theo mưu của các trưởng lão đã bàn cho mình, bèn hội nghị với các người trai trẻ đã đồng sanh trưởng với mình, và châu trước mặt mình,
But he gave no attention to the opinion of the old men, but went to the young men of his generation who were waiting before him.
καὶ κατέλιπεν τὴν βουλήν τῶν πρεσβυτέρων οἱ συνεβουλεύσαντο αὐτῷ καὶ συνεβουλεύσατο μετὰ τῶν παιδαρίων τῶν συνεκτραφέντων μετ' αὐτοῦ τῶν ἐστηκότων ἐναντίον αὐτοῦ
- 9 mà rằng: Dân sự này đã tâu với ta rằng: Hãy giảm nhẹ cái ách mà thân phụ vua đã gán cho chúng tôi; vậy các người bàn luận cho ta phải đáp với chúng nó làm sao?
And he said to them, What is your opinion? What answer are we to give to this people who have said to me, Make less the weight of the yoke which your father put on us?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς τί ὑμεῖς βουλεύεσθε καὶ ἀποκριθήσομαι λόγον τῷ λαῷ τούτῳ οἱ ἐλάλησαν πρὸς με λέγοντες ἄνες ἀπὸ τοῦ ζυγοῦ οὗ ἔδωκεν ὁ πατήρ σου ἐφ' ἡμᾶς

- 10** Các gã trai trẻ đồng lớn lên với người thưa rằng: Dân sự đã thưa với vua rằng: Thân phụ vua khiến cho ách chúng tôi nặng nề; vua hãy làm cho nó ra nhẹ; vua phải đáp lại cùng chúng như vậy: Ngón tay út ta lớn hơn lưng của cha ta.
And the young men of his generation said to him, This is the answer to give to the people who came to you saying, Your father put a hard yoke on us, but will you make it less; say to them, My little finger is thicker than my father's body;
καὶ ἐλάλησαν αὐτῷ τὰ παιδάρια τὰ ἐκτραφέντα μετ' αὐτοῦ οὕτως λαλήσεις τῷ λαῷ τῷ λαλήσαντι πρὸς σὲ λέγων ὁ πατήρ σου ἐβάρυνεν τὸν ζυγὸν ἡμῶν καὶ σὺ ἄφες ἀφ' ἡμῶν οὕτως ἐρεῖς ὁ μικρὸς δάκτυλός μου παχύτερος τῆς ὀσφύος τοῦ πατρός μου
- 11** Vậy, bây giờ, cha ta đã gán một cái ách nặng trên các ngươi, ắt ta sẽ làm cho ách các ngươi thêm nặng hơn; cha ta đã sửa phạt các ngươi bằng roi, còn ta sẽ sửa phạt các ngươi bằng roi bò cạp.
If my father put a hard yoke on you, I will make it harder: my father gave you punishment with whips, but I will give you blows with snakes.
καὶ νῦν ὁ πατήρ μου ἐπαίδευσεν ὑμᾶς ζυγῷ βαρεῖ καὶ ἐγὼ προσθήσω ἐπὶ τὸν ζυγὸν ὑμῶν ὁ πατήρ μου ἐπαίδευσεν ὑμᾶς ἐν μάστιγι καὶ ἐγὼ παιδεύσω ὑμᾶς ἐν σκορπίοις
- 12** Ngày thứ ba, Giê-rô-bô-am và cả dân sự đều đến cùng Rô-bô-am y như vua đã biểu rằng: Hãy trở lại cùng ta trong ngày thứ ba.
So Jeroboam and all the people came to Rehoboam on the third day, as the king had given orders, saying, Come to me again on the third day.
καὶ ἦλθεν ιεροβοαμ καὶ πᾶς ὁ λαὸς πρὸς ροβοαμ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ὡς ἐλάλησεν ὁ βασιλεὺς λέγων ἐπιστρέψατε πρὸς με τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ
- 13** Vua Rô-bô-am đáp với dân sự cách xẵng xóm, bỏ mưu của các trưởng lão đã bàn,
And the king gave them a rough answer. So King Rehoboam gave no attention to the suggestion of the old men,
καὶ ἀπεκρίθη ὁ βασιλεὺς σκληρὰ καὶ ἐγκατέλιπεν ὁ βασιλεὺς ροβοαμ τὴν βουλὴν τῶν πρεσβυτέρων
- 14** theo lời bàn của những kẻ trai trẻ, và đáp cùng chúng rằng: Cha ta khiến cho ách các ngươi nặng nề; ta sẽ làm cho ách các ngươi thêm nặng hơn; cha ta sửa phạt các ngươi bằng roi, ta sẽ sửa phạt các ngươi bằng roi bò cạp.
But gave them the answer put forward by the young men, saying, My father made your yoke hard, but I will make it harder; my father gave you punishment with whips, but I will give it with snakes.
καὶ ἐλάλησεν πρὸς αὐτοὺς κατὰ τὴν βουλὴν τῶν νεωτέρων λέγων ὁ πατήρ μου ἐβάρυνεν τὸν ζυγὸν ὑμῶν καὶ ἐγὼ προσθήσω ἐπ' αὐτόν ὁ πατήρ μου ἐπαίδευσεν ὑμᾶς ἐν μάστιγι καὶ ἐγὼ παιδεύσω ὑμᾶς ἐν σκορπίοις
- 15** Như vậy, vua không nghe lời dân sự, vì ấy là bởi Đức Chúa Trời dẫn đến, hầu cho Đức Giê-hô-va làm ứng nghiệm lời của Ngài đã nhờ A-hi-gia, người Si-lô, mà phán cùng Giê-rô-bô-am, con trai của Nê-bát.
So the king did not give ear to the people; for this came about by the purpose of God, so that the Lord might give effect to his word which he had said by Ahijah the Shilonite to Jeroboam, the son of Nebat.
καὶ οὐκ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς τοῦ λαοῦ ὅτι ἦν μεταστροφή παρὰ τοῦ θεοῦ λέγων ἀνέστησεν κύριος τὸν λόγον αὐτοῦ ὃν ἐλάλησεν ἐν χειρὶ αχια τοῦ σιλωνίτου περὶ ιεροβοαμ υἱοῦ ναβατ

16 Khi cả Y-sơ-ra-ên thấy vua không nghe lời họ, bèn đáp cùng người, mà rằng: Chúng ta có phần gì với Đa-vít? Chúng ta chẳng có cơ nghiệp gì với con trai Y-sai. Hỡi Y-sơ-ra-ên! mỗi người hãy trở về trại mình đi. Ó Đa-vít! từ rày khá coi chừng nhà của người. Cả Y-sơ-ra-ên bần trở về trại mình.

And when all Israel saw that the king would give no attention to them, the people in answer said to the king, What part have we in David? what is our heritage in the son of Jesse? every man to your tents, O Israel; now see to your house, David. So all Israel went to their tents.

καὶ παντὸς ἰσραὴλ ὅτι οὐκ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς αὐτῶν καὶ ἀπεκρίθη ὁ λαὸς πρὸς τὸν βασιλέα λέγων τίς ἡμῖν μερὶς ἐν δαυὶδ καὶ κληρονομία ἐν υἱῷ ἰεσσαὶ εἰς τὰ σκηνώματά σου ἰσραὴλ νῦν βλέπε τὸν οἶκόν σου δαυὶδ καὶ ἐπορεύθη πᾶς ἰσραὴλ εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ

17 Nhưng còn dân Y-sơ-ra-ên ở tại các thành Giu-đa thì Rô-bô-am cai trị trên chúng.

But Rehoboam was still king over those of the children of Israel who were living in the towns of Judah.

καὶ ἄνδρες ἰσραὴλ οἱ κατοικοῦντες ἐν πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐβασίλευσεν ἐπ' αὐτῶν ροβοαμ

18 Bấy giờ, vua Rô-bô-am sai Ha-đô-ram, là người cai quản việc cống thuế, đến cùng dân Y-sơ-ra-ên; song dân Y-sơ-ra-ên ném đá người, thì người chết. Vua Rô-bô-am lật đật lên xe trốn về Giê-ru-sa-lem.

Then Rehoboam sent Adoniram, the overseer of the forced work; and he was stoned to death by all Israel. And King Rehoboam went quickly and got into his carriage to go in flight to Jerusalem.

καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ροβοαμ τὸν ἀδωνιραμ τὸν ἐπὶ τοῦ φόρου καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ λίθοις καὶ ἀπέθανεν καὶ ὁ βασιλεὺς ροβοαμ ἔσπευσεν τοῦ ἀναβῆναι εἰς τὸ ἄρμα τοῦ φυγεῖν εἰς ἱερουσαλημ

19 Ay v y, Y-sơ-ra-ên phản nghịch cùng nhà Đa-vít cho đến ngày nay.

So Israel was turned away from the family of David to this day.

καὶ ἠθέτησεν ἰσραὴλ ἐν τῷ οἴκῳ δαυὶδ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης

1 Rô-bô-am trở về thành Giê-ru-sa-lem, bèn nhóm nhà Giu-đa và nhà Bên-gia-min, được mười tám vạn chiến sĩ kén chọn, toan đánh giặc với Y-sơ-ra-ên, để đem nước về Rô-bô-am lại.

And Rehoboam came to Jerusalem, and got together the men of Judah and Benjamin, a hundred and eighty thousand of his best fighting-men, to make war against Israel and get the kingdom back for Rehoboam.

καὶ ἦλθεν ροβοαμ εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἐξεκκλησίασεν τὸν ἰουδαν καὶ βενιαμιν ἑκατὸν ὀγδοήκοντα χιλιάδας νεανίσκων ποιούντων πόλεμον καὶ ἐπολέμει πρὸς ἰσραὴλ τοῦ ἐπιστρέψαι τὴν βασιλείαν τῷ ροβοαμ

2 Nhưng có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Sê-ma-gia, người của Đức Chúa Trời, rằng:

But the word of the Lord came to Shemaiah, the man of God, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς σαμαϊαν ἄνθρωπον τοῦ θεοῦ λέγων

3 Hãy nói với Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, vua Giu-đa, và với cả Y-sơ-ra-ên trong Giu-đa, cùng Bên-gia-min, mà rằng:

Say to Rehoboam, the son of Solomon, king of Judah, and to all Israel in Judah and Benjamin,

εἰπὸν πρὸς ροβοαμ τὸν τοῦ σαλωμων καὶ πρὸς πάντα ἰουδαν καὶ βενιαμιν λέγων

- 4** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi chớ đi lên chinh chiến với anh em mình; mỗi người hãy trở về nhà mình, vì việc này tại ta mà xảy đến. Chúng nghe theo lời của Đức Giê-hô-va, và trở về, không đi đánh Giê-rô-bô-am.
The Lord has said, You are not to go to war against your brothers: let every man go back to his house, for this thing is my purpose. So they gave ear to the words of the Lord and were turned back from fighting against Jeroboam.
τὰδε λέγει κύριος οὐκ ἀναβήσεσθε καὶ οὐ πολεμήσετε πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν ἀποστρέφετε ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ὅτι παρ' ἐμοῦ ἐγένετο τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ἐπήκουσαν τοῦ λόγου κυρίου καὶ ἀπεστράφησαν τοῦ μὴ πορευθῆναι ἐπὶ ιεροβοαμ
- 5** Rô-bô-am ở tại Giê-ru-sa-lem, xây các thành trong đất Giu-đa làm nên đồn lũy.
Now Rehoboam kept in Jerusalem, building walled towns in Judah.
καὶ κατόκησεν ροβοαμ εἰς ιερουσαλημ καὶ ᾠκοδόμησεν πόλεις τειχήρεις ἐν τῇ ιουδαία
- 6** Người xây Bết-lê-hem, Ê-tam, Thê-cô -a,
He was the builder of Beth-lehem and Etam and Tekoa
καὶ ᾠκοδόμησεν τὴν βαιθλεεμ καὶ τὴν αιταμ καὶ τὴν θεκωε
- 7** Bết-xu-rơ, Sô-cô, A-đu-lam,
And Beth-zur and Soco and Adullam
καὶ τὴν βαιθσουρα καὶ τὴν σοκχωθ καὶ τὴν οδολλαμ
- 8** Gát, Ma-rê-sa, Xíp
And Gath and Mareshah and Ziph
καὶ τὴν γεθ καὶ τὴν μαρισαν καὶ τὴν ζιφ
- 9** A-đô-ra-im, La-ki, A-xê-ka,
And Adoraim and Lachish and Azekah
καὶ τὴν αδωραιμ καὶ τὴν λαχισ καὶ τὴν αζηκα
- 10** Xô-rê -a A-gia-lôn, và Hép-rôn, là những thành bên vững ở trong đất Giu-đa và đất Bên-gia-min.
And Zorah and Aijalon and Hebron, walled towns in Judah and Benjamin.
καὶ τὴν σαραα καὶ τὴν αιαλων καὶ τὴν χεβρων ἣ ἔστιν τοῦ ιουδα καὶ βενιαμιν πόλεις τειχήρεις
- 11** Người làm cho các đồn lũy ấy vững chắc, đặt những quan tướng ở đó, chứa lương thực, dầu, và rượu;
And he made the walled towns strong, and he put captains in them and stores of food, oil, and wine.
καὶ ᾠχύρωσεν αὐτὰς τείχεσιν καὶ ἔδωκεν ἐν αὐταῖς ἡγουμένους καὶ παραθέσεις βρωμάτων ἔλαιον καὶ οἶνον
- 12** còn trong mỗi thành, người sắm khiên và giáo, làm cho các thành ấy rất bên vững. Đất Giu-đa và đất Bên-gia-min đều thuộc về người.
And in every town he put stores of body-covers and spears, and made them very strong. And Judah and Benjamin were his.
κατὰ πόλιν καὶ κατὰ πόλιν θυρεοὺς καὶ δόρατα καὶ κατίσχυσεν αὐτὰς εἰς πλῆθος σφόδρα καὶ ἦσαν αὐτῷ ιουδα καὶ βενιαμιν

- 13** Những thầy tế lễ và người Lê-vi trong khắp xứ Y-sơ-ra-ên, đều từ các miền họ ở, đến cùng Rô-bô-am
And the priests and Levites who were in all Israel came together to him from every part of their country.
καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται οἱ ἦσαν ἐν παντὶ ἰσραηλ συνήχθησαν πρὸς αὐτὸν ἐκ πάντων τῶν ὁρίων
- 14** vì các người Lê-vi lìa bỏ địa hạt các thành mình và sản nghiệp mình, mà đến đất Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem; bởi Giê-rô-bô-am và các con trai người đuổi họ đi, không cho làm chức thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va nữa;
For the Levites gave up their living-places and their property, and came to Judah and Jerusalem; for Jeroboam and his sons had sent them away, not letting them be priests to the Lord;
ὅτι ἐγκατέλιπον οἱ λευῖται τὰ σκηνώματα τῆς κατασχέσεως αὐτῶν καὶ ἐπορεύθησαν πρὸς ἰουδαν εἰς ἱερουσαλημ ὅτι ἐξέβαλεν αὐτοὺς ἱεροβοαμ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τοῦ μὴ λειτουργεῖν κυρίῳ
- 15** Giê-rô-bô-am bèn lập những thầy tế lễ cho các nơi cao, cho các hình tượng dê đực, và bò con mà người đã làm.
And he himself made priests for the high places, and for the images of he-goats and oxen which he had made.
καὶ κατέστησεν ἑαυτῷ ἱερεῖς τῶν ὑψηλῶν καὶ τοῖς εἰδώλοις καὶ τοῖς ματαίοις καὶ τοῖς μόσχους ἃ ἐποίησεν ἱεροβοαμ
- 16** Lại trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, phàm ai rắp lòng tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì đều theo những thầy tế lễ và người Lê-vi mà đến Giê-ru-sa-lem dâng tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.
And after them, from all the tribes of Israel, all those whose hearts were fixed and true to the Lord, the God of Israel, came to Jerusalem to make offerings to the Lord, the God of their fathers.
καὶ ἐξέβαλεν αὐτοὺς ἀπὸ φυλῶν ἰσραηλ οἱ ἔδωκαν καρδίαν αὐτῶν τοῦ ζητῆσαι κύριον θεὸν ἰσραηλ καὶ ἦλθον εἰς ἱερουσαλημ θῦσαι κυρίῳ θεῷ τῶν πατέρων αὐτῶν
- 17** Trong ba năm, chúng làm cho nước Giu-đa vững chắc, giúp đỡ Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn, trở nên cường thịnh; vì trong ba năm ấy chúng đi theo con đường của Đa-vít và Sa-lô-môn.
So they went on increasing the power of the kingdom of Judah, and made Rehoboam, the son of Solomon, strong for three years; and for three years they went in the ways of David and Solomon.
καὶ κατίσχυσαν τὴν βασιλείαν ἰουδα καὶ κατίσχυσαν ροβοαμ τὸν τοῦ σαλωμων εἰς ἔτη τρία ὅτι ἐπορεύθη ἐν ταῖς ὁδοῖς δαυιδ καὶ σαλωμων ἔτη τρία
- 18** Rô-bô-am lấy Ma-ha-lát, con gái của Giê-ri-mốt, cháu của Đa-vít, làm vợ; lại cưới A-bi-hai, con gái Ê-li-áp, cháu của Y-sai;
And Rehoboam took as his wife Mahalath, the daughter of Jerimoth, the son of David and of Abihail, the daughter of Eliab, the son of Jesse;
καὶ ἔλαβεν ἑαυτῷ ροβοαμ γυναῖκα τὴν μολλαθ θυγατέρα ἱεριμουθ υἱοῦ δαυιδ ἀβαιαν θυγατέρα ἐλιαβ τοῦ ἰεσσα
- 19** nàng sanh cho người những con trai, là Giê-úc, Sê-ma-ria, và Xa-ham.
And she had sons by him, Jeush, Shemariah, and Zaham.
καὶ ἔτεκεν αὐτῷ υἱοὺς τὸν ἰαουζ καὶ τὸν σαμαριαν καὶ τὸν ρολλαμ

- 20** Sau nàng, người lại cưới Ma -a-ca, con gái Ap-sa-l n; nàng sanh cho người, A-bi-gia, At-thai Xi-xa, v Sê-lô-mít.
And after her he took Maacah, the daughter of Absalom; and she had Abijah and Attai and Ziza and Shelomith by him.
καὶ μετὰ ταῦτα ἔλαβεν ἑαυτῷ τὴν μααχα θυγατέρα αβεσσαλωμ καὶ ἔτεκεν αὐτῷ τὸν αβια καὶ τὸν ιεθθι καὶ τὸν ζιζα καὶ τὸν εμμωθ
- 21** Vả, Rô-bô-am yêu mến Ma -a-ca con gái Ap-sa-l m hơn các hậu phi khác (vì người có lấy mười tám hoàng hậu và sáu mươi cung phi, sanh ra hai mươi tám con trai và sáu mươi con gái).
Maacah, the daughter of Absalom, was dearer to Rehoboam than all his wives and his servant-wives: (for he had eighteen wives and sixty servant-wives, and was the father of twenty-eight sons and sixty daughters.)
καὶ ἠγάπησεν ροβοαμ τὴν μααχαν θυγατέρα αβεσσαλωμ ὑπὲρ πάσας τὰς γυναῖκας αὐτοῦ καὶ τὰς παλλακὰς αὐτοῦ ὅτι γυναῖκας δέκα ὀκτὼ εἶχεν καὶ παλλακὰς τριάκοντα καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς εἴκοσι ὀκτὼ καὶ θυγατέρας ἐξήκοντα
- 22** Rô-bô-am lập A-bi-gia, con trai Ma -a-ca, làm trưởng, làm thái tử giữa anh em mình; vì người toan lập con ấy làm vua.
Rehoboam made Abijah, the son of Maacah, chief and ruler among his brothers, for it was his purpose to make him king.
καὶ κατέστησεν εἰς ἄρχοντα ροβοαμ τὸν αβια τὸν τῆς μααχα εἰς ἠγουμένον ἐν τοῖς ἀδελφοῖς αὐτοῦ ὅτι βασιλεῦσαι διενοεῖτο αὐτόν
- 23** Rô-bô-am cư xử cách khôn ngoan, phân tán các con trai mình đi ở khắp trong cõi Giu-đa và Bê-n-gia-min, nơi các thành bền vững, cấp cho chúng lương thực dư dật, và cưới nhiều vợ cho.
And in his wisdom he had his sons stationed in every walled town through all the lands of Judah and Benjamin; and he gave them a great store of food, and took wives for them.
καὶ ἠυξήθη παρὰ πάντας τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ἐν πᾶσιν τοῖς ὀρίοις ιουδα καὶ βενιαμιν καὶ ἐν ταῖς πόλεσιν ταῖς ὀχυραῖς καὶ ἔδωκεν αὐταῖς τροφὰς πλήθος πολὺ καὶ ἠτήσατο πλήθος γυναικῶν
- 1** Xây khi nước của Rô-bô-am vừa được lập vững bền, và người được cường thịnh, thì người và cả Y-sơ-ra-ên liền bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va.
Now when Rehoboam's position as king had been made certain, and he was strong, he gave up the law of the Lord, and all Israel with him.
καὶ ἐγένετο ὡς ἠτοιμάσθη ἡ βασιλεία ροβοαμ καὶ ὡς κατεκρατήθη ἐγκατέλιπεν τὰς ἐντολὰς κυρίου καὶ πᾶς ἰσραηλ μετ' αὐτοῦ
- 2** Vì chúng có phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, nên xảy ra trong năm thứ năm đời vua Rô-bô-am, Si-sắc, vua Ê-díp-tô, kéo lên hãm đánh Giê-ru-sa-lem;
Now in the fifth year of King Rehoboam, Shishak, king of Egypt, came up against Jerusalem, because of their sin against the Lord,
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ πέμπτῳ ἔτει τῆς βασιλείας ροβοαμ ἀνέβη σουσακιμ βασιλεὺς αἰγύπτου ἐπὶ ἱερουσαλημ ὅτι ἤμαρτον ἐναντίον κυρίου
- 3** có dẫn theo một ngàn hai trăm cỗ xe và sáu vạn lính kỵ; lại có dân Li-by, dân Su-ri, và dân Ê-thi-ô-bi từ Ê-díp-tô kéo lên với người, số không thể đếm đặng.
With twelve hundred war-carriages and sixty thousand horsemen: and the people who came with him out of Egypt were more than might be numbered: Lubim and Sukkiim and Ethiopians.
ἐν χιλίοις καὶ διακοσίοις ἄρμασιν καὶ ἐξήκοντα χιλιάσιν ἵππων καὶ οὐκ ἦν ἀριθμὸς τοῦ πλήθους τοῦ ἐλθόντος μετ' αὐτοῦ ἐξ αἰγύπτου λίβυες τρογλοδύται καὶ αἰθίοπες

- 4 Si-sắc bèn chiếm lấy các thành bèn vững thuộc về Giu-đa, rồi đến tận Giê-ru-sa-lem.
And he took the walled towns of Judah, and came as far as Jerusalem.
καὶ κατεκράτησαν τῶν πόλεων τῶν ὀχυρῶν αἱ ἦσαν ἐν ἰουδα καὶ ἦλθεν εἰς ἱερουσαλημ
- 5 Tiên tri Sê-ma-gia đến cùng Rô-bô-am và các kẻ làm đầu Giu-đa, đương nhóm tại Giê-ru-sa-lem để trốn khỏi Si-sắc, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi đã bỏ ta, nên ta cũng đã bỏ các ngươi vào tay Si-sắc.
Now Shemaiah the prophet came to Rehoboam and the chiefs of Judah, who had come together in Jerusalem because of Shishak, and said to them, The Lord has said, Because you have given me up, I have given you up into the hands of Shishak.
καὶ σαμιαῖος ὁ προφήτης ἦλθεν πρὸς ροβοαμ καὶ πρὸς τοὺς ἄρχοντας ἰουδα τοὺς συναχθέντας εἰς ἱερουσαλημ ἀπὸ προσώπου σουσακιμ καὶ εἶπεν αὐτοῖς οὕτως εἶπεν κύριος ὑμεῖς ἐγκατελίπετέ με καὶ γὰρ ἐγκαταλείψω ὑμᾶς ἐν χειρὶ σουσακιμ
- 6 Bấy giờ, các kẻ làm đầu của Y-sơ-ra-ên và vua đều hạ mình xuống, mà nói rằng: Đức Giê-hô-va là công bình.
Then the chiefs of Israel and the king made themselves low and said, The Lord is upright.
καὶ ἠσχύνθησαν οἱ ἄρχοντες ἰσραηλ καὶ ὁ βασιλεὺς καὶ εἶπαν δίκαιος ὁ κύριος
- 7 Khi Đức Giê-hô-va thấy chúng hạ mình xuống, thì có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sê-ma-gia rằng: Chúng nó đã hạ mình xuống, ta sẽ không hủy diệt chúng nó; song sẽ giải cứu chúng một chút, và cơn giận ta sẽ chẳng cây tay Si-sắc mà đổ ra trên Giê-ru-sa-lem;
And the Lord, seeing that they had made themselves low, said to Shemaiah, They have made themselves low: I will not send destruction on them, but in a short time I will give them salvation, and will not let loose my wrath on Jerusalem by the hand of Shishak.
καὶ ἐν τῷ ἰδεῖν κύριον ὅτι ἐνετράπησαν καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς σαμιαῖαν λέγων ἐνετράπησαν οὐ καταφθερῶ αὐτούς καὶ δώσω αὐτούς ὡς μίκρον εἰς σωτηρίαν καὶ οὐ μὴ στάξῃ ὁ θυμὸς μου ἐν ἱερουσαλημ
- 8 song chúng nó sẽ bị phục dịch hần, hầu cho biết phục sự ta và phục dịch nước khác là có phân biệt thế nào.
But still they will become his servants, so that they may see how different my yoke is from the yoke of the kingdoms of the lands.
ὅτι ἔσονται εἰς παῖδας καὶ γνώσονται τὴν δουλείαν μου καὶ τὴν δουλείαν τῆς βασιλείας τῆς γῆς
- 9 Si-sắc, vua Ê-díp-tô, kéo lên hãm đánh Giê-ru-sa-lem, đoạt lấy các bửu vật của đền Đức Giê-hô-va và cung vua: người đoạt lấy hết thảy; cũng đoạt lấy những khiên bằng vàng mà Sa-lô-môn đã làm.
So Shishak, king of Egypt, came up against Jerusalem and took away all the stored wealth of the house of the Lord and the king's house: he took everything away, and with the rest the gold body-covers which Solomon had made.
καὶ ἀνέβη σουσακιμ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ ἔλαβεν τοὺς θησαυροὺς τοὺς ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ τοὺς θησαυροὺς τοὺς ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως τὰ πάντα ἔλαβεν καὶ ἔλαβεν τοὺς θυρεοὺς τοὺς χρυσοῦς οὓς ἐποίησεν σαλωμων
- 10 Vua Rô-bô-am bèn làm những khiên bằng đồng thế cho, và giao nơi tay các quan chánh thị vệ canh giữ cửa của cung điện vua.
And in their place King Rehoboam had other body-covers made of brass and gave them into the care of the captains of the armed men who were stationed at the door of the king's house.
καὶ ἐποίησεν ροβοαμ θυρεοὺς χαλκοῦς ἀντ' αὐτῶν καὶ κατέστησεν ἐπ' αὐτὸν σουσακιμ ἄρχοντας παρατρεχόντων τοὺς φυλάσσοντας τὸν πυλῶνα τοῦ βασιλέως

- 11** Hễ khi nào vua vào trong đền của Đức Giê-hô-va, thì các quan thị vệ cầm khiên đến, đoạn đem nó lại vào phòng của quan thị vệ.
And whenever the king went into the house of the Lord, the armed men went with him taking the body-covers, and then took them back to their room.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ εἰσελθεῖν τὸν βασιλέα εἰς οἶκον κυρίου εἰσεπορεύοντο οἱ φυλάσσοντες καὶ οἱ παρατρέχοντες καὶ οἱ ἐπιστρέφοντες εἰς ἀπάντησιν τῶν παρατρέχόντων
- 12** Khi vua hạ mình xuống, cơn giận của Đức Giê-hô-va lánh khỏi người, không diệt hết thấy; và lại trong Giu-đa còn có sự lành.
And when he made himself low, the wrath of the Lord was turned back from him, and complete destruction did not come on him, for there was still some good in Judah.
καὶ ἐν τῷ ἐντραπήναι αὐτὸν ἀπεστράφη ἀπ' αὐτοῦ ὀργὴ κυρίου καὶ οὐκ εἰς καταφθορὰν εἰς τέλος καὶ γὰρ ἐν ἰουδα ἦσαν λόγοι ἀγαθοί
- 13** Ay v y vua Rô-bô-am làm cho mình ra bền vững trong Giê-ru-sa-lem và trị vì. Vả khi Rô-bô-am lên ngôi, tuổi đã bốn mươi mốt; người cai trị mười bảy năm tại Giê-ru-sa-lem, tức là thành mà Đức Giê-hô-va đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, dâng đặt danh Ngài tại đó; còn mẹ người tên là Na -a-ma, người đàn bà Am-môn.
So King Rehoboam made himself strong in Jerusalem and was ruling there. Rehoboam was forty-one years old when he became king, and he was ruling for seventeen years in Jerusalem, the town which the Lord had made his out of all the tribes of Israel, to put his name there; and his mother's name was Naamah, an Ammonite woman.
καὶ κατίσχυσεν ροβοαμ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐβασίλευσεν καὶ τεσσαράκοντα καὶ ἑνὸς ἐτῶν ροβοαμ ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ ἑπτακαίδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ ἐν τῇ πόλει ἣ ἐξελέξατο κύριος ἐπονομάσαι τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐκεῖ ἐκ πασῶν φυλῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ὄνομα ἡ αμμανίτις
- 14** Rô-bô-am làm điều ác, vì không rắp lòng tìm cầu Đức Giê-hô-va.
And he did evil because his heart was not true to the Lord.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ὅτι οὐ κατεύθυνεν τὴν καρδίαν αὐτοῦ ἐκζητῆσαι τὸν κύριον
- 15** Các công việc của Rô-bô-am từ đầu đến cuối, đều chép trong sách truyện của Sê-ma-gia, đáng tiên tri, trong sách Y-đô, đáng tiên kiến, luận về gia phả. Rô-bô-am và Giê-rô-bô-am hằng đánh giặc với nhau luôn luôn.
Now the acts of Rehoboam, first and last, are they not recorded in the words of Shemaiah the prophet and Iddo the seer? And there were wars between Rehoboam and Jeroboam all their days.
καὶ λόγοι ροβοαμ οἱ πρῶτοι καὶ οἱ ἔσχατοι οὐκ ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐν τοῖς λόγοις σαμαια τοῦ προφήτου καὶ ἀδδω τοῦ ὀρώντος καὶ πράξεις αὐτοῦ καὶ ἀπολέμει ροβοαμ τὸν ἱεροβοαμ πάσας τὰς ἡμέρας
- 16** Rô-bô-am an giác cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành Đa-vít; A-bi-gia, con trai người, cai trị thế cho người.
And Rehoboam went to rest with his fathers, and was put into the earth in the town of David; and Abijah his son became king in his place.
καὶ ἀπέθανεν ροβοαμ καὶ ἐτάφη μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν αβια υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Năm thứ mười tám đời vua Giê-rô-bô-am, A-bi-gia lên ngôi làm vua Giu-đa.
In the eighteenth year of King Jeroboam, Abijah became king over Judah.
ἐν τῷ ὀκτωκαιδεκάτῳ ἔτει τῆς βασιλείας ἱεροβοαμ ἐβασίλευσεν αβια ἐπὶ ἰουδαν

- 2 Người cai trị ba năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là Mi-ca-gia, con gái của U-ri-ên ở Ghi-bê -a. A-bi-gia và Giê-rô-bô-am đánh giặc với nhau. He was king in Jerusalem for three years; his mother's name was Maacah, the daughter of Uriel of Gibeah. And there was war between Abijah and Jeroboam.
 ἔτη τρία ἔβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ μααχα θυγάτηρ ουριηλ ἀπὸ γαβαων καὶ πόλεμος ἦν ἀνὰ μέσον αβια καὶ ἀνὰ μέσον ἱεροβοαμ
- 3 A-bi-gia ra trận với một đạo chiến sĩ, bốn mươi vạn người kén chọn; còn Giê-rô-bô-am dàn trận đối với người, có tám mươi vạn người kén chọn, là lính chiến mạnh dạn. And Abijah went out to the fight with an army of men of war, four hundred thousand of his best men; and Jeroboam put his forces in line against him, eight hundred thousand of his best men of war.
 καὶ παρετάξατο αβια τὸν πόλεμον ἐν δυνάμει πολεμισταῖς δυνάμεως τετρακοσῖαις χιλιάσιν ἀνδρῶν δυνατῶν καὶ ἱεροβοαμ παρετάξατο πρὸς αὐτὸν πόλεμον ἐν ὀκτακοσῖαις χιλιάσιν δυνατοὶ πολεμιστὰι δυνάμεως
- 4 A-bi-gia đứng trên núi Xê-ma-ra-im trong miền núi Ep-ra-im, m nói rằng: Hỡi Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên, khá nghe! And Abijah took up his position on Mount Zemaraim, in the hill-country of Ephraim, and said, Give ear to me, O Jeroboam and all Israel:
 καὶ ἀνέστη αβια ἀπὸ τοῦ ὄρους σομορων ὃ ἐστὶν ἐν τῷ ὄρει εφραιμ καὶ εἶπεν ἀκούσατε ἱεροβοαμ καὶ πᾶς ἰσραηλ
- 5 Bởi sự giao ước bằng muối, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã ban nước Y-sơ-ra-ên cho Đa-vít và cho các con trai người đến đời đời, các người há chẳng biết sao? Is it not clear to you that the Lord, the God of Israel, gave the rule over Israel to David and to his sons for ever, by an agreement made with salt?
 οὐχ ὑμῖν γινῶναι ὅτι κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἔδωκεν βασιλείαν ἐπὶ τὸν ἰσραηλ εἰς τὸν αἰῶνα τῷ δαυιδ καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ διαθήκην ἁλός
- 6 Dẫu vậy, Giê-rô-bô-am, con trai Nê-bát, tôi tớ của Sa-lô-môn, là con trai của Đa-vít, bèn chỗi dậy phản nghịch cùng Chúa mình; But Jeroboam, the son of Nebat, the servant of Solomon, the son of David, took up arms against his lord.
 καὶ ἀνέστη ἱεροβοαμ ὁ τοῦ ναβατ ὁ παῖς σαλωμων τοῦ δαυιδ καὶ ἀπέστη ἀπὸ τοῦ κυρίου αὐτοῦ
- 7 những kẻ du đãng, đồ phàm hèn, đều hiệp lại theo người chúng nó tự làm mình ra mạnh, nghịch với Rô-bô-am, con trai của Sa-lô-môn; còn Rô-bô-am thì trẻ tuổi, nhát gan, không chống cự nổi chúng nó. And certain foolish and good-for-nothing men were joined with him, and made themselves strong against Rehoboam, the son of Solomon, when he was young and untested and not able to keep them back.
 καὶ συνήχθησαν πρὸς αὐτὸν ἄνδρες λοιμοὶ υἱοὶ παράνομοι καὶ ἀντέστη πρὸς ροβοαμ τὸν τοῦ σαλωμων καὶ ροβοαμ ἦν νεώτερος καὶ δειλὸς τῆ καρδίᾳ καὶ οὐκ ἀντέστη κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ
- 8 Vậy bây giờ, các người tưởng rằng các người sẽ chống cự nổi nước của Đức Giê-hô-va đã ban cho các con trai của Đa-vít, các người một đoàn d ông lớn, có đem theo bò con vàng mà Giê-rô-bô-am đã đúc làm thần của các người. And now it is your purpose to put yourselves against the authority which the Lord has put into the hands of the sons of David, and you are a very great number, and you have with you the gold oxen which Jeroboam made to be your gods.
 καὶ νῦν λέγετε ὑμεῖς ἀντιστῆναι κατὰ πρόσωπον βασιλείας κυρίου διὰ χειρὸς υἱῶν δαυιδ καὶ ὑμεῖς πλῆθος πολὺ καὶ μεθ' ὑμῶν μόσχοι χρυσοῖ οὓς ἐποίησεν ὑμῖν ἱεροβοαμ εἰς θεοὺς

9 Các người há chẳng có đũa những thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va, là con cháu A-rôn, và người Lê-vi sao? Các người có theo phong tục của các dân ngoại mà lập lấy những thầy tế lễ cho mình; phàm ai đến đem một con bò đực tơ và bảy con chiên đực đặng dâng làm lễ, thì được làm thầy tế lễ của những thần hư không.

And after driving out the priests of the Lord, the sons of Aaron and the Levites, have you not made priests for yourselves as the people of other lands do? so that anyone who comes to make himself priest by offering an ox or seven sheep, may be a priest of those who are no gods.

ἢ οὐκ ἐξεβάλετε τοὺς ἱερεῖς κυρίου τοὺς υἱοὺς ααρων καὶ τοὺς λευίτας καὶ ἐποιήσατε ἑαυτοῖς ἱερεῖς ἐκ τοῦ λαοῦ τῆς γῆς πᾶς ὁ προσπορευόμενος πηρῶσαι τὰς χεῖρας ἐν μόσχῳ ἐκ βοῶν καὶ κριοῖς ἑπτὰ καὶ ἐγένετο εἰς ἱερέα τῷ μὴ ὄντι θεῷ

10 Nhưng về phần chúng ta, Giê-hô-va vẫn là Đức Chúa Trời của chúng ta, chúng ta chẳng có lìa bỏ Ngài; những thầy tế lễ, là con cháu của A-rôn, đều phục sự Đức Giê-hô-va, và các người Lê-vi giữ phần việc của họ;

But as for us, the Lord is our God, and we have not been turned away from him; we have priests who do the work of the Lord, even the sons of Aaron and the Levites in their places;

καὶ ἡμεῖς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν οὐκ ἐγκατελίπομεν καὶ οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ λειτουργοῦσιν τῷ κυρίῳ οἱ υἱοὶ ααρων καὶ οἱ λευῖται ἐν ταῖς ἐφημερίαις αὐτῶν

11 mỗi buổi sớm mai và buổi chiều, chúng xông của lễ thiêu và thuốc thơm cho Đức Giê-hô-va; chúng cũng sắp bánh trần thiết trên bàn sạch sẽ, thả p các đèn của chơn đèn vàng để nó cháy mỗi buổi chiều tối; vì chúng ta vâng giữ làm theo mạng lệnh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, còn các người lại bỏ đi.

By whom burned offerings and perfumes are sent up in smoke before the Lord every morning and every evening; and they put out the holy bread on its table and the gold support for the lights with its lights burning every evening; for we keep the orders given to us by the Lord our God, but you have gone away from him.

θυμῶσιν τῷ κυρίῳ ὀλοκαυτώματα πρωὶ καὶ δεῖλης καὶ θυμίαμα συνθέσεως καὶ προθέσεις ἄρτων ἐπὶ τῆς τραπέζης τῆς καθαρᾶς καὶ ἡ λυχνία ἢ χρυσῆ καὶ οἱ λυχνοὶ τῆς καύσεως ἀνάψαι δεῖλης ὅτι φυλάσσομεν ἡμεῖς τὰς φυλακὰς κυρίου τοῦ θεοῦ τῶν πατέρων ἡμῶν καὶ ὑμεῖς ἐγκατελίπετε αὐτὸν

12 Nay, Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta, làm đầu chúng ta, và những thầy tế lễ của Ngài cầm những kèn tiếng vang đặng thổi lên nghịch cùng các người. Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên! chớ tranh chiến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người, vì chẳng thắng được đâu!

And now God is with us at our head, and his priests with their loud horns sounding against you. O children of Israel, do not make war on the Lord, the God of your fathers, for it will not go well for you.

καὶ ἰδοὺ μεθ' ἡμῶν ἐν ἀρχῇ κύριος καὶ οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ καὶ αἱ σάλπιγγες τῆς σημασίας τοῦ σημαίνειν ἐφ' ὑμᾶς οἱ υἱοὶ τοῦ ἰσραηλ πολεμήσετε πρὸς κύριον θεὸν τῶν πατέρων ἡμῶν ὅτι οὐκ εὐδοθήσεται ὑμῖν

13 Nhưng Giê-rô-bô-am truyền binh phục đi vòng đặng đến phía sau chúng vậy quân Y-sơ-ra-ên ở đằng trước quân Giu-đa còn binh phục ở đằng sau.

But Jeroboam had put some of his men to make a surprise attack on them from the back, so some were facing Judah and others were stationed secretly at their back.

καὶ ἱεροβοαμ ἀπέστρεψεν τὸ ἔνεδρον ἐλθεῖν αὐτῶν ἐκ τῶν ὀπισθεν καὶ ἐγένετο ἔμπροσθεν ἰουδα καὶ τὸ ἔνεδρον ἐκ τῶν ὀπισθεν

- 14** Giu-đa xây ngó lại, kìa, giặc đã có phía trước và phía sau, bèn kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va, và những thầy tế lễ thổi kèn.
And Judah, turning their faces, saw that they were being attacked in front and at the back; and they gave a cry for help to the Lord, while the priests were sounding their horns.
καὶ ἀπέστρεψεν ἰουδας καὶ ἰδοὺ αὐτοῖς ὁ πόλεμος ἐκ τῶν ἔμπροσθεν καὶ ἐκ τῶν ὀπισθεν καὶ ἐβόησαν πρὸς κύριον καὶ οἱ ἱερεῖς ἐσάλπισαν ταῖς σάλπιγγιν
- 15** Bấy giờ người Giu-đa kêu la, thì Đức Giê-hô-va đánh Giê-rô-bô-am và cả Y-sơ-ra-ên tại trước mặt A-bi-gia và dân Giu-đa.
And the men of Judah gave a loud cry; and at their cry, God put fear into Jeroboam and all Israel before Abijah and Judah.
καὶ ἐβόησαν ἄνδρες ἰουδα καὶ ἐγένετο ἐν τῷ βοᾷν ἄνδρας ἰουδα καὶ κύριος ἐπάταξεν τὸν ἱεροβοαμ καὶ τὸν ἰσραηλ ἐναντίον αβια καὶ ἰουδα
- 16** Dân Y-sơ-ra-ên chạy trốn trước mặt dân Giu-đa, và Đức Chúa Trời phó chúng nó vào tay dân Giu-đa.
And the children of Israel went in flight before Judah, and God gave them up into their hands.
καὶ ἔφυγον οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπὸ προσώπου ἰουδα καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς κύριος εἰς τὰς χεῖρας αὐτῶν
- 17** A-bi-gia và quân lính người làm cho chúng bị thua trận cả thể, có năm mươi vạn tinh binh của Y-sơ-ra-ên bị thương ngã chết.
And Abijah and his people put them to death with great destruction: five hundred thousand of the best of Israel were put to the sword.
καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτοῖς αβια καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ πληγὴν μεγάλην καὶ ἔπεσον τραυματῖαι ἀπὸ ἰσραηλ πεντακόσιοι χιλιάδες ἄνδρες δυνατοὶ
- 18** Như vậy, trong lúc ấy, dân Y-sơ-ra-ên bị sỉ nhục, còn dân Giu-đa được thắng hơn, vì chúng nhờ cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.
So at that time the children of Israel were overcome, and the children of Judah got the better of them, because they put their faith in the Lord, the God of their fathers.
καὶ ἐταπεινώθησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ κατίσχυσαν οἱ υἱοὶ ἰουδα ὅτι ἤλπισαν ἐπὶ κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν
- 19** A-bi-gia đuổi theo Giê-rô-bô-am, chiếm lấy những thành, là Bê-tên và các hương thôn nó; Giê-sa-na và các hương thôn nó; Ép-rôn và các hương thôn nó.
And Abijah went after Jeroboam and took some of his towns, Beth-el with its small towns and Jeshanah with its small towns and Ephron with its small towns.
καὶ κατεδίωξεν αβια ὀπίσω ἱεροβοαμ καὶ προκατελάβετο παρ' αὐτοῦ πόλεις τὴν βαιθηλ καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ τὴν ἰσανα καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ τὴν ἐφρων καὶ τὰς κώμας αὐτῆς
- 20** Trong lúc A-bi-gia còn sống, Giê-rô-bô-am chẳng được cường thịnh lại; Đức Giê-hô-va hành hại người, thì người chết.
And Jeroboam did not get back his power again in the life-time of Abijah; and the Lord sent death on him.
καὶ οὐκ ἔσχεν ἰσχὸν ἱεροβοαμ ἔτι πάσας τὰς ἡμέρας αβια καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν κύριος καὶ ἐτελεύτησεν
- 21** Còn A-bi-gia được cường thịnh, cưới mười bốn người vợ, sanh được hai mươi hai con trai và mười sáu con gái.
But Abijah became great, and had fourteen wives, and became the father of twenty-two sons and sixteen daughters.
καὶ κατίσχυσεν αβια καὶ ἔλαβεν ἑαυτῷ γυναῖκας δέκα τέσσαρας καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς εἴκοσι δύο καὶ θυγατέρας δέκα ἕξ

- 22 Các công sự khác của A-bi-gia, những việc làm và lời nói của người, đều chép trong sách truyện của tiên tri Y-đô.
And the rest of the acts of Abijah, and his ways and his sayings, are recorded in the account of the prophet Iddo.
 και οι λοιποι λογοι αβια και αι πραξεις αυτου και οι λογοι αυτου γεγραμμενοι επι βιβλιω του προφητου αδδω
- 1 A-bi-gia an giấc cùng tổ phụ mình, và người ta chôn người trong thành Đa-vít. A-sa, con trai người, cai trị thế cho người. Trong đời người, xứ đư
 ợc hòa bình mười năm.
**So Abijah went to rest with his fathers, and they put him into the earth in the town of David, and Asa his son became king in his place; in his
 time the land was quiet for ten years.**
 και εποιησεν το καλον και το ευθεξ ενωπιον κυριου θεου αυτου
- 2 A-sa làm điều thiện và ngay thẳng trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người;
And Asa did what was good and right in the eyes of the Lord his God;
 και απεστησεν τα θυσιαστηρια των αλλοτριων και τα υψηλα και συνετριψεν τας στηλας και εξεκοψεν τα αλση
- 3 vì người cất bỏ các bàn thờ của thần ngoại bang, và những nơi cao, đập bể các trụ thờ, và đánh đổ những tượng A-sê-ra;
For he took away the altars of strange gods and the high places, and had the upright stones broken and the wood pillars cut down;
 και ειπεν τω ιουδα εκζητησαι τον κυριον θεον των πατερων αυτων και ποιησαι τον νομον και τας εντολας
- 4 người khuyên Giu-đa phải tìm cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng, cùng làm theo luật pháp và điều răn của Ngài.
And he made Judah go after the Lord, the God of their fathers, and keep his laws and his orders.
 και απεστησεν απο πασων των πολεων ιουδα τα θυσιαστηρια και τα ειδωλα και ειρηνευσεν
- 5 Người cũng trừ bỏ những nơi cao và trụ thờ mặt trời khỏi các thành của Giu-đa. Nước được bằng an trước mặt người.
And he took away the high places and the sun-images from all the towns of Judah; and the kingdom was quiet under his rule.
 πολεις τειχηρεις εν γη ιουδα οτι ειρηνευσεν η γη και ουκ ην αυτω πολεμος εν τοις ετεσιν τουτοις οτι κατεπαυσεν αυτω κυριος
- 6 Người xây những thành bên vững trong đất Giu-đa, vì trong mấy năm đó xứ hòa bình, không có chiến trận, bởi Đức Giê-hô-va đã ban cho người
 được an nghỉ.
He made walled towns in Judah, for the land was quiet and there were no wars in those years, because the Lord had given him rest.
 και ειπεν τω ιουδα οικοδομησωμεν τας πολεις ταυτας και ποιησωμεν τειχη και πυργους και πυλας και μοχλους εν ω της γης κυριευσωμεν οτι καθ
 ως εξεζητησαμεν κυριον θεον ημων εξεζητησεν ημας και κατεπαυσεν ημας κυκλοθεν και ευοδωσεν ημιν

- 7 Người bảo dân Giu-đa rằng: Ta hãy xây cất các thành này, đắp vách tường chung quanh, dựng tháp, làm cửa và then, đương lúc xứ hãy còn thuộc về chúng ta; vì chúng ta có tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta; chúng ta có tìm được Ngài, Ngài đã ban cho chúng ta bình an bốn phía. Chúng bèn xây cất và được thành công. A-sa thắg quân Ê-thi-ô-bi
He said to Judah, Let us make these towns, building walls round them with towers and doors and locks. The land is still ours, because we have been true to the Lord our God; we have been true to him and he has given us rest on every side. So they went on building and all went well for them.
καὶ ἐγένετο τῷ ασα δύναμις ὀπλοφόρων αἰρόντων θυρεοῦς καὶ δόρατα ἐν γῆ ἰουδα τριακόσῃσι χιλιάδες καὶ ἐν γῆ βενιαμὶν πελτασταὶ καὶ τοξόται δῆκακόσῃσι καὶ πεντήκοντα χιλιάδες πάντες οὗτοι πολεμιστὰὶ δυνάμεως
- 8 A-sa có một đạo binh ba mươi vạn người Giu-đa, cầm khiên và giáo, và hai mươi tám vạn người người Bên-gia-min cầm thuẫn và giương cung; hết thấy đều là người mạnh dạn.
And Asa had an army of three hundred thousand men of Judah armed with body-covers and spears, and two hundred and eighty thousand of Benjamin armed with body-covers and bows; all these were men of war.
καὶ ἐξῆλθεν ἐπ' αὐτοῦς ζαρὲ ὁ αἰθίοψ ἐν δυνάμει ἐν χιλίαις χιλιάσιν καὶ ἄρμασιν τριακοσίοις καὶ ἦλθεν ἕως μαρισα
- 9 Xê-rách, người Ê-thi-ô-bi kéo đạo binh một trăm vạn người, và ba trăm cỗ xe, ra hãm đánh người Giu-đa, và đi đến Ma-rê-sa.
And Zerah the Ethiopian, with an army of a million, and three hundred war-carriages, came out against them to Mareshah.
καὶ ἐξῆλθεν ασα εἰς συνάντησιν αὐτῷ καὶ παρετάξατο πόλεμον ἐν τῇ φάραγγι κατὰ βορρᾶν μαρισης
- 10 A-sa ra đón người, dàn trận tại trong trũng Xê-pha-ta, gần Ma-rê-sa.
And Asa went out against him, and they put their forces in position in the valley north of Mareshah.
καὶ ἐβόησεν ασα πρὸς κύριον θεὸν αὐτοῦ καὶ εἶπεν κύριε οὐκ ἄδυνατεῖ παρὰ σοὶ σῶζειν ἐν πολλοῖς καὶ ἐν ὀλίγοις κατίσχυσον ἡμᾶς κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν ὅτι ἐπὶ σοὶ πεποιθᾶμεν καὶ ἐπὶ τῷ ὀνόματί σου ἦλθαμεν ἐπὶ τὸ πλῆθος τὸ πολὺ τοῦτο κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν μὴ κατισχυσάτω πρὸς σὲ ἄνθρωπος
- 11 A-sa cầu khẩn Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, mà rằng: Lạy Đức Giê-hô-va! Trừ ra Chúa chẳng có ai giúp đỡ người yếu thắg được người mạnh; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! Xin hãy giúp đỡ chúng tôi, vì chúng tôi nương cậy nơi Chúa; ấy là nhơn danh Chúa mà chúng tôi đến đối địch cùng đoàn quân này. Đức Giê-hô-va ôi! Ngài là Đức Chúa Trời chúng tôi; chớ để loài người thắg hơn Chúa!
And Asa made prayer to the Lord his God and said, Lord, you only are able to give help against the strong to him who has no strength; come to our help, O Lord our God, for our hope is in you, and in your name we have come out against this great army. O Lord, you are our God; let not man's power be greater than yours.
καὶ ἐπάταξεν κύριος τοὺς αἰθίοπας ἐναντίον ἰουδα καὶ ἔφυγον οἱ αἰθίοπες
- 12 Đức Giê-hô-va bèn đánh dân Ê-thi-ô-bi tại trước mặt dân Giu-đa và vua A-sa; quân Ê-thi-ô-bi chạy trốn.
So the Lord sent fear on the Ethiopians before Asa and Judah; and the Ethiopians went in flight.
καὶ κατεδίωξεν ασα καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ ἕως γεδωρ καὶ ἔπεσον αἰθίοπες ὥστε μὴ εἶναι ἐν αὐτοῖς περιποίησιν ὅτι συνετρίβησαν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐν ἀντίον τῆς δυνάμεως αὐτοῦ καὶ ἐσκύλευσαν σκῦλα πολλὰ

- 13** A-sa và quân lính theo người, đều đuổi chúng cho đến Ghê-ra; quân Ê-thi-ô-bi ngã chết nhiều, đến đổi chẳng còn gượng lại được, vì chúng bị thua trước mặt Đức Giê-hô-va và đạo binh của Ngài. Người Giu-đa đoạt được của giặc rất nhiều;
And Asa and the people who were with him went after them as far as Gerar; and so great was the destruction among the Ethiopians that they were not able to get their army together again, for they were broken before the Lord and before his army; and they took away a great amount of their goods.
καὶ ἐξέκοψαν τὰς κόμας αὐτῶν κύκλω γεδωρ ὅτι ἐγενήθη ἔκστασις κυρίου ἐπ' αὐτούς καὶ ἐσκύλευσαν πάσας τὰς πόλεις αὐτῶν ὅτι πολλὰ σκῦλα ἐγενήθη αὐτοῖς
- 14** cũng hãm đánh các thành chung quanh Ghê-ra, vì sự kinh khiếp của Đức Giê-hô-va giáng trên các thành đó; rồi quân lính A-sa cướp lấy hết thảy của cải trong các thành ấy, vì trong nó có của cải rất nhiều.
And they overcame all the towns round Gerar, because the Lord sent fear on them; and they took away their goods from the towns, for there were stores of wealth in them.
καὶ γε σκηνὰς κτήσεων τοὺς αμαζονεῖς ἐξέκοψαν καὶ ἔλαβον πρόβατα πολλὰ καὶ καμήλους καὶ ἐπέστρεψαν εἰς ἱερουσαλημ
- 1** Thần Đức Chúa Trời cảm động A-xa-ria, con trai của Ô-đét: người đi ra đón A-sa, mà nói với người rằng:
And the spirit of God came on Azariah, the son of Oded;
καὶ αζαριας υἱὸς ωδηδ ἐγένετο ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα κυρίου
- 2** Hỡi A-sa, cả Giu-đa, và Bên-gia-min, hãy nghe lời ta: Các người theo Đức Giê-hô-va chừng nào, thì Đức Giê-hô-va ở với các người chừng nấy; nếu u các người tìm Ngài, ắt sẽ gặp Ngài được; nếu các người lìa bỏ Ngài, thì Ngài sẽ lìa bỏ các người.
And he came face to face with Asa and said to him, Give ear to me, Asa and all Judah and Benjamin: the Lord is with you while you are with him; if your heart's desire is for him, he will be near you, but if you give him up, he will give you up.
καὶ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν ασα καὶ παντὶ ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ εἶπεν ἀκούσατέ μου ασα καὶ πᾶς ἰουδα καὶ βενιαμιν κύριος μεθ' ὑμῶν ἐν τῷ εἶναι ὑμᾶς μετ' αὐτοῦ καὶ ἐὰν ἐκζητήσητε αὐτόν εὑρεθήσεται ὑμῖν καὶ ἐὰν ἐγκαταλίπητε αὐτόν ἐγκαταλείψει ὑμᾶς
- 3** Đã lâu ngày, Y-sơ-ra-ên không có Chúa thật, không có thầy tế lễ dạy dỗ, cũng chẳng có luật pháp;
Now for a long time Israel has been without the true God, and without a teaching priest and without the law;
καὶ ἡμέραι πολλὰ τῷ ἰσραηλ ἐν οὐ θεῷ ἀληθινῷ καὶ οὐχ ἱερέως ὑποδεικνύοντος καὶ ἐν οὐ νόμῳ
- 4** song trong lúc khốn khó, chúng trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, mà tìm cầu Ngài, thì lại gặp Ngài đặng.
But when in their trouble they were turned to the Lord, the God of Israel, searching after him, he let their search be rewarded.
καὶ ἐπιστρέψει ἐπὶ κύριον θεὸν ἰσραηλ καὶ εὑρεθήσεται αὐτοῖς
- 5** Trong khi ấy, dân của xứ phải bị sự rối loạn nhiều, kẻ ra kẻ vào không được bằng yên.
In those times there was no peace for him who went out or for him who came in, but great trouble was on all the people of the lands.
καὶ ἐν ἐκείνῳ τῷ καιρῷ οὐκ ἔστιν εἰρήνη τῷ ἐκπορευομένῳ καὶ τῷ εἰσπορευομένῳ ὅτι ἔκστασις κυρίου ἐπὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας τὰς χώρας

- 6 Nước này giày đạp nước kia, thành này giày đạp thành nọ; vì Đức Chúa Trời lấy đủ thứ khổ nạn làm cho chúng rối loạn.
And they were broken by divisions, nation against nation and town against town, because God sent all sorts of trouble on them.
καὶ πολεμήσει ἔθνος πρὸς ἔθνος καὶ πόλις πρὸς πόλιν ὅτι ὁ θεὸς ἐξέστησεν αὐτοὺς ἐν πάσῃ θλίψει
- 7 Song các người hãy mạnh lòng, tay các người chớ nhát sợ, vì việc các người làm sẽ được phần thưởng.
But be you strong and let not your hands be feeble, for your work will be rewarded.
καὶ ὑμεῖς ἰσχύσατε καὶ μὴ ἐκλύεσθωσαν αἱ χεῖρες ὑμῶν ὅτι ἔστιν μισθὸς τῇ ἐργασίᾳ ὑμῶν
- 8 Khi A-sa đã nghe các lời này và lời tiên tri của tiên tri Ô-đết, thì giục lòng mạnh mẽ, bèn trừ bỏ những thần tượng gớm ghiếc khỏi cả đất Giu-đa và Bên-gia-min, cùng khỏi các thành người đã đoạt lấy trên miền núi Ep-ra-im; ng ời tu bỏ lại cái bàn thờ của Đức Giê-hô-va ở trước hiên cửa Đứ c Giê-hô-va.
And Asa, hearing these words of Azariah, the son of Oded the prophet, took heart and put away all the disgusting things out of all the land of Judah and Benjamin, and out of the towns which he had taken from the hill-country of Ephraim; and he made new again the altar of the Lord in front of the covered way of the Lord's house.
καὶ ἐν τῷ ἀκοῦσαι τοὺς λόγους τούτους καὶ τὴν προφητείαν ἀδαδ τοῦ προφήτου καὶ κατίσχυσεν καὶ ἐξέβαλεν τὰ βδελύγματα ἀπὸ πάσης τῆς γῆς ἰοὺδα καὶ βενιαμὴν καὶ ἀπὸ τῶν πόλεων ὧν κατέσχευεν ἐν ὄρει εφραιμ καὶ ἐνεκαίνισεν τὸ θυσιαστήριον κυρίου ὃ ἦν ἔμπροσθεν τοῦ ναοῦ κυρίου
- 9 Người nhóm hiệp hết thấy người Giu-đa, người Bên-gia-min, và kẻ khách thuộc về chi phái Ep-ra-im, Ma-na-se, v Si-mê-ôn, vẫn kiêu ngạo với chúng; vì có nhiều người Y-sơ-ra-ên khi thấy rằng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của A-sa ở cùng người, thì đều về đàng người.
And he got together all Judah and Benjamin and those of Ephraim and Manasseh and Simeon who were living with them; for numbers of them came to him out of Israel when they saw that the Lord his God was with him.
καὶ ἐξεκκλησίασεν τὸν ἰουδαὶν καὶ βενιαμὴν καὶ τοὺς προσηλύτους τοὺς παροικοῦντας μετ' αὐτοῦ ἀπὸ εφραιμ καὶ ἀπὸ μανασση καὶ ἀπὸ συμεων ὅτι προσετέθησαν πρὸς αὐτὸν πολλοὶ τοῦ ἰσραηλ ἐν τῷ ἰδεῖν αὐτοὺς ὅτι κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ
- 10 Tháng ba năm mười lăm đời A-sa, chúng nhóm hiệp tại Giê-ru-sa-lem;
So they came together at Jerusalem in the third month, in the fifteenth year of the rule of Asa.
καὶ συνήχθησαν εἰς ἱερουσαλημ ἐν τῷ μηνὶ τῷ τρίτῳ ἐν τῷ πεντεκαιδεκάτῳ ἔτει τῆς βασιλείας ἀσα
- 11 nhằm ngày ấy họ lấy trong các súc vật mình đã đoạt được dẫn về bảy trăm con bò đực và bảy ngàn con chiên mà tế lễ Đức Giê-hô-va.
And that day they made offerings to the Lord of the things they had taken in war, seven hundred oxen and seven thousand sheep.
καὶ ἔθυσεν τῷ κυρίῳ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἀπὸ τῶν σκύλων ὧν ἤνεγκαν μόσχους ἑπτακοσίους καὶ πρόβατα ἑπτακισχίλια
- 12 Chúng toan ước nhau hết lòng hết ý tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình,
And they made an agreement to be true to the Lord, the God of their fathers, with all their heart and all their soul;
καὶ διήλθεν ἐν διαθήκῃ ζητῆσαι κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν ἐξ ὅλης τῆς καρδίας καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς

- 13** và hễ ai không tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì sẽ bị xử tử vô luận nhỏ hay lớn, nam hay nữ.
And that anyone, small or great, man or woman, who was not true to the Lord, the God of Israel, would be put to death.
καὶ πᾶς ὃς ἐὰν μὴ ἐκζητήσῃ κύριον θεὸν ἰσραὴλ ἀποθανεῖται ἀπὸ νεωτέρου ἕως πρεσβυτέρου ἀπὸ ἀνδρὸς ἕως γυναικός
- 14** Chúng cất tiếng lớn mà thề cùng Đức Giê-hô-va, reo mừng, thổi kèn, thổi còi.
And they made an oath to the Lord, with a loud voice, sounding wind-instruments and horns.
καὶ ὅμοσαν ἐν τῷ κυρίῳ ἐν φωνῇ μεγάλη καὶ ἐν σάλπιγγιν καὶ ἐν κερατίνας
- 15** Cả Giu-đa đều vui mừng về lời thề ấy, vì chúng hết lòng mà phát thề, và hết ý tìm cầu Đức Giê-hô-va; rồi chúng tìm gặp Ngài đặng. Đức Giê-hô-va bèn ban cho chúng được bình an bốn phía.
And all Judah was glad because of the oath, for they had taken it with all their heart, turning to the Lord with all their desire; and he was with them and gave them rest on every side.
καὶ ἠὐφράνθησαν πᾶς ἰουδα περὶ τοῦ ὅρκου ὅτι ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς ὅμοσαν καὶ ἐν πάσῃ θελήσει ἐζήτησαν αὐτόν καὶ εὐρέθη αὐτοῖς καὶ κατέπαυσε ν αὐτοῖς κύριος κυκλόθεν
- 16** Vả lại, vì Ma -a-ca, mẹ vua A-sa lột chức thái hậu của bà, đánh đổ hình tượng ấy và nghiền nát đi, rồi thiêu đốt trong trũng Xét-rôn.
And Asa would not let Maacah, his mother, be queen, because she had made a disgusting image for Asherah; and Asa had her image cut down and broken up and burned by the stream Kidron.
καὶ τὴν μααχα τὴν μητέρα αὐτοῦ μετέστησεν τοῦ μὴ εἶναι τῇ ἀστάρτη λειτουργοῦσαν καὶ κατέκοψεν τὸ εἶδωλον καὶ κατέκαυσε ἐν χειμάρρῳ κεδ ρων
- 17** Song các nơi cao không phá dỡ khỏi Y-sơ-ra-ên; dầu vậy, lòng A-sa vẫn trọn lành cả đời người.
But the high places were not taken away out of Israel; but still the heart of Asa was true to the Lord all his life.
πλὴν τὰ ὑψηλὰ οὐκ ἀπέστησαν ἔτι ὑπῆρχεν ἐν τῷ ἰσραὴλ ἀλλ' ἡ καρδία ασα ἐγένετο πλήρης πάσας τὰς ἡμέρας αὐτοῦ
- 18** Người đem vào đền của Đức Giê-hô-va các vật thánh của cha người, và những vật mà chính mình người đã biệt riêng ra thánh, hoặc vàng, hoặc bạc, hay là những khí dụng.
He took into the house of God all the things which his father had made holy and those which he himself had made holy, silver and gold and vessels.
καὶ εἰσήνεγκεν τὰ ἅγια δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ τὰ ἅγια οἴκου κυρίου τοῦ θεοῦ ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ σκεύη
- 19** Chẳng có giặc giã cho đến năm thứ ba mươi lăm đời A-sa.
And there was no more war till the thirty-fifth year of the rule of Asa.
καὶ πόλεμος οὐκ ἦν μετ' αὐτοῦ ἕως τοῦ πέμπτου καὶ τριακοστοῦ ἔτους τῆς βασιλείας ασα

- 1** Năm thứ ba mươi sáu đời A-sa, Ba-ê-ba, vua Y-sơ-ra-ên, đi lên đánh Giu-đa, cất đồn lũy Ra-ma, để làm cho dân sự của A-sa, vua Giu-đa, không ra vào được.
In the thirty-sixth year of the rule of Asa, Baasha, king of Israel, went up against Judah, building Ramah so that no one was able to go out or in to Asa, king of Judah.
καὶ ἐν τῷ ὀγδόῳ καὶ τριακοστῷ ἔτει τῆς βασιλείας ασα ἀνέβη βαασα βασιλεὺς ἰσραηλ ἐπὶ ἰουδαν καὶ ὀκοδόμησεν τὴν ραμα τοῦ μὴ δοῦναι ἔξοδον καὶ εἴσοδον τῷ ασα βασιλεῖ ἰουδα
- 2** Khi ấy A-sa lấy bạc vàng ở trong kho của đền Đức Giê-hô-va và trong kho của cung vua, gửi đến Bê-n-Ha-đát, vua Sy-ri, ở tại Đa-mách, mà rằng:
Then Asa took silver and gold out of the stores of the Lord's house and of the king's store-house, and sent to Ben-hadad, king of Aram, at Damascus, saying,
καὶ ἔλαβεν ασα χρυσίον καὶ ἀργύριον ἐκ θησαυρῶν οἴκου κυρίου καὶ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέστειλεν πρὸς τὸν υἱὸν τοῦ ἀδερ βασιλέως συρίας τὸν κατοικοῦντα ἐν δαμασκῷ λέγων
- 3** Chúng ta hãy lập giao ước với nhau, y như thân phụ của tôi và thân phụ của ông đã làm. Kia, tôi gửi dâng cho ông bạc và vàng: hãy đi hủy ước cũ a ông với Ba-ê-ba, vua Y-sơ-ra-ên, để người xa khỏi tôi.
Let there be an agreement between me and you as there was between my father and your father: see, I have sent you silver and gold; go and put an end to your agreement with Baasha, king of Israel, so that he may give up attacking me.
διάθου διαθήκην ἀνὰ μέσον ἐμοῦ καὶ σοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ πατρός μου καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ πατρός σου ἰδοὺ ἀπέσταλκά σοι χρυσίον καὶ ἀργύριον δεῦρο καὶ διασκέδασον ἀπ' ἐμοῦ τὸν βαασα βασιλέα ἰσραηλ καὶ ἀπελθέτω ἀπ' ἐμοῦ
- 4** Bê-n-Ha-đát nghe theo lời vua A-sa, bèn sai các tướng đạo binh mình đi hãm đánh các thành của Y-sơ-ra-ên, chiếm lấy Y-giôn, Đan, A-bê-n-Ma-im, cùng các thành kho tàng của đất Nêp-ta-li.
And Ben-hadad did as King Asa said, and sent the captains of his armies against the towns of Israel, attacking Ijon and Dan and Abel-maim, and all the store-towns of Naphtali.
καὶ ἤκουσεν υἱὸς ἀδερ τοῦ βασιλέως ασα καὶ ἀπέστειλεν τοὺς ἄρχοντας τῆς δυνάμεως αὐτοῦ ἐπὶ τὰς πόλεις ἰσραηλ καὶ ἐπάταξεν τὴν ἰων καὶ τὴν δαν καὶ τὴν ἀβελμαιν καὶ πάσας τὰς περιχώρους νεφθαλι
- 5** Xây khi Ba-ê-ba hay điều đó, liền thôi xây đồn Ra-ma và bãi công việc.
Then Baasha, hearing of it, put a stop to the building of Ramah, and let his work come to an end.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἀκοῦσαι βαασα ἀπέλιπεν τοῦ μηκέτι οἰκοδομεῖν τὴν ραμα καὶ κατέπαυσεν τὸ ἔργον αὐτοῦ
- 6** Vua A-sa bèn nhóm hết thấy người Giu-đa; chúng lấy đem đi đá và gỗ mà Ba-ê-ba đã dùng xây cất Ra-ma; rồi A-sa dùng đồ ấy xây cất Ghê-ba và Mích-ba.
Then King Asa, with all Judah, took away the stones and wood with which Baasha was building Ramah, and he made use of them for building Geba and Mizpah.
καὶ ασα ὁ βασιλεὺς ἔλαβεν πάντα τὸν ἰουδαν καὶ ἔλαβεν τοὺς λίθους τῆς ραμα καὶ τὰ ξύλα αὐτῆς ἃ ὀκοδόμησεν βαασα καὶ ὀκοδόμησεν ἐν αὐτοῖς τὴν γαβαε καὶ τὴν μασφα

- 7 Trong khi ấy, đấng tiên kiến Ha-na-ni đến cùng A-sa, vua Giu-đa, mà nói rằng: Bởi vì vua nương cậy vua Sy-ri, không nương cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của ông, nên đạo quân vua Sy-ri đã thoát khỏi tay ông.
At that time Hanani the seer came to Asa, king of Judah, and said to him, Because you have put your faith in the king of Aram and not in the Lord your God, the army of the king of Aram has got away out of your hands.
καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἦλθεν ἀνανι ὁ προφήτης πρὸς ἀσα βασιλέα ἰουδα καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐν τῷ πεποιθέναί σε ἐπὶ βασιλέα συρίας καὶ μὴ πεποιθέναί σε ἐπὶ κύριον θεόν σου διὰ τοῦτο ἐσώθη δύναμις συρίας ἀπὸ τῆς χειρὸς σου
- 8 Dân Ê-thi-ô-bi và dân Li-by há chẳng phải một đạo quân đông lắm sao? Xe và lính kỵ họ há chẳng phải nhiều lắm ư? Dầu vậy, bởi vua nhờ cậy Đấng Giê-hô-va, nên Ngài phó chúng nó vào tay vua.
Were not the Ethiopians and the Lubim a very great army, with war-carriages and horsemen more than might be numbered? but because your faith was in the Lord, he gave them up into your hands.
οὐχ οἱ αἰθίοπες καὶ λίβυες ἦσαν εἰς δύναμιν πολλὴν εἰς θάρσος εἰς ἵππεις εἰς πλῆθος σφόδρα καὶ ἐν τῷ πεποιθέναί σε ἐπὶ κύριον παρέδωκεν εἰς τὰς χεῖράς σου
- 9 Vì con mắt của Đức Giê-hô-va soi xét khắp thế gian, đặng giúp sức cho kẻ nào có lòng trọn thành đối với Ngài. Trong việc này vua có cư xử cách dại dột, nên từ này về sau vua sẽ có giặc giã.
For the eyes of the Lord go this way and that, through all the earth, letting it be seen that he is the strong support of those whose hearts are true to him. In this you have done foolishly, for from now you will have wars.
ὅτι οἱ ὀφθαλμοὶ κυρίου ἐπιβλέπουσιν ἐν πάσῃ τῇ γῆ κατισχυῶσαι ἐν πάσῃ καρδίᾳ πλήρει πρὸς αὐτόν ἠγνόηκας ἐπὶ τούτῳ ἀπὸ τοῦ νῦν ἔσται μετὰ σοῦ πόλεμος
- 10 A-sa nổi giận đấng tiên kiến, đem cầm tù người; vì tại việc ấy, vua tức giận người lắm. Trong lúc đó, A-sa cũng hà hiếp mấy người của dân sự.
Then Asa was angry with the seer, and put him in prison, burning with wrath against him because of this thing. And at the same time Asa was cruel to some of the people.
καὶ ἐθυμώθη ἀσα τῷ προφήτῃ καὶ παρέθετο αὐτόν εἰς φυλακὴν ὅτι ὠργίσθη ἐπὶ τούτῳ καὶ ἐλυμήνατο ἀσα ἐν τῷ λαῷ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ
- 11 Nay các công việc của A-sa, từ đầu đến cuối, đều đã chép trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.
Now the acts of Asa, first and last, are recorded in the book of the kings of Judah and Israel.
καὶ ἰδοὺ οἱ λόγοι ἀσα οἱ πρῶτοι καὶ οἱ ἔσχατοι γεγραμμένοι ἐν βιβλίῳ βασιλέων ἰουδα καὶ ἰσραηλ
- 12 Năm thứ ba mươi chín đời A-sa trị vì, A-sa bị đau chơn, đến đổi nặng lắm; trong cơn bệnh người không tìm kiếm Đức Giê-hô-va, nhưng tìm kiếm những thầy thuốc.
In the thirty-ninth year of his rule, Asa had a very bad disease of the feet; but he did not go to the Lord for help in his disease, but to medical men.
καὶ ἐμαλακίσθη ἀσα ἐν τῷ ἐνάτῳ καὶ τριακοστῷ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ τοὺς πόδας ἕως σφόδρα ἐμαλακίσθη καὶ ἐν τῇ μαλακίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἐζήτησεν κύριον ἀλλὰ τοὺς ἰατρούς
- 13 A-sa an giấc cùng tổ phụ người, bãng hà năm thứ bốn mươi mốt đời người trị vì.
So Asa went to rest with his fathers, and death came to him in the forty-first year of his rule.
καὶ ἐκοιμήθη ἀσα μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτελεύτησεν ἐν τῷ ἐνάτῳ καὶ τριακοστῷ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ

- 14 Người ta chôn người nơi mồ mã chính người đã đào cho mình trong thành Đa-vít, để người nằm trên một cái giường đầy thuốc thơm, ché theo phép hòa hương; đoạn người ta xông hương cho người rất nhiều.
And they put him into the resting-place which he had made for himself in the town of David, in a bed full of sweet perfumes of all sorts of spices, made by the perfumer's art, and they made a great burning for him.
 και ἔθαψαν αὐτὸν ἐν τῷ μνήματι ᾧ ὥρυξεν ἑαυτῷ ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐκοίμισαν αὐτὸν ἐπὶ τῆς κλίνης καὶ ἔπλησαν ἀρωμάτων καὶ γένη μύρων μυρεψῶν καὶ ἐποίησαν αὐτῷ ἐκφορὰν μεγάλην ἕως σφόδρα
- 1 **Giô-sa-phát, con trai A-sa, cai trị thế cho người; người làm cho nước mình ra mạnh để nghịch cùng Y-sơ-ra-ên,**
And Jehoshaphat his son became king in his place, and made himself strong against Israel.
 και ἐβασίλευσεν ιωσαφατ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ καὶ κατίσχυσεν ιωσαφατ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ
- 2 **đặt những cơ binh nơi các thành bên vũng của Giu-đa, lập đồn trong xứ Giu-đa và trong các thành Ep-ra-im, m A-sa, cha người, đã chiếm lấy.**
He put forces in all the walled towns of Judah, and responsible chiefs in the land of Judah and in the towns of Ephraim, which Asa his father had taken.
 και ἔδωκεν δύναμιν ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ἰουδα ταῖς ὀχυραῖς καὶ κατέστησεν ἡγουμένους ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐν πόλεσιν εφραιμ ἃς προκατελάβετο ασα ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 3 **Đức Giê-hô-va ở cùng Giô-sa-phát, vì người đi theo đường lối đầu tiên của Đa-vít, tỏ phụ mình, không tìm cầu thần Ba-anh,**
And the Lord was with Jehoshaphat, because he went in the early ways of his father, not turning to the Baals,
 και ἐγένετο κύριος μετὰ ιωσαφατ ὅτι ἐπορεύθη ἐν ὁδοῖς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ταῖς πρώταις καὶ οὐκ ἐξεζήτησεν τὰ εἰδῶλα
- 4 **nhưng tìm cầu Đức Chúa Trời của tỏ phụ mình, giữ theo các điều răn của Ngài, chớ chẳng làm như Y-sơ-ra-ên.**
But turning to the God of his father and keeping his laws, and not doing as Israel did.
 ἀλλὰ κύριον τὸν θεὸν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐξεζήτησεν καὶ ἐν ταῖς ἐντολαῖς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐπορεύθη καὶ οὐχ ὡς τοῦ ἰσραηλ τὰ ἔργα
- 5 **Vì vậy Đức Giê-hô-va khiến nước vũng chắc trong tay người; cả Giu-đa dâng lễ vật cho Giô-sa-phát, người được của cải nhiều và sự vinh hiển lớn.**
So the Lord made his kingdom strong; and all Judah gave offerings to Jehoshaphat, and he had great wealth and honour.
 και κατηύθυνεν κύριος τὴν βασιλείαν ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἔδωκεν πᾶς ἰουδα δῶρα τῷ ιωσαφατ καὶ ἐγένετο αὐτῷ πλοῦτος καὶ δόξα πολλή
- 6 **Người vũng lòng theo các đường lối của Đức Giê-hô-va; lại phá dỡ các nơi cao và những thần tượng A-sê-ra khỏi Giu-đa.**
His heart was lifted up in the ways of the Lord; and he went so far as to take away the high places and the wood pillars out of Judah.
 και ὑψώθη καρδία αὐτοῦ ἐν ὁδῷ κυρίου καὶ ἔτι ἐξῆρεν τὰ ὑψηλὰ καὶ τὰ ἄλση ἀπὸ τῆς γῆς ἰουδα

- 7 Năm thứ ba đời Giô-sa-phát trị vì, người sai các tôi tớ mình, là Bên-Hai, Ô-ba-đia, Xa-cha-ri, Na-tha-na-ên, và Mi-ca-gia đi dạy dỗ trong các thành xứ Giu-đa;
In the third year of his rule he sent Benhail and Obadiah and Zechariah and Nethanel and Micaiah, his captains, as teachers into the towns of Judah;
 και ἐν τῷ τρίτῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἀπέστειλεν τοὺς ἡγουμένους αὐτοῦ καὶ τοὺς υἱοὺς τῶν δυνατῶν τὸν αβδιαν καὶ ζαχαριαν καὶ ναθανηλ καὶ μιχαιαν διδάσκειν ἐν πόλεσιν ἰουδα
- 8 có mấy người Lê-vi đi với họ, là Sê-ma-gia, Nê-tha-nia, Xê-ba-đia, A-sa-ên, Sê-mi-ra-mốt, Giô-na-than, A-đô-ni-gia, Tô-bi-gia, và Tô-ba-đô-ni-gia; lại có Ê-li-sa-ma và Giô-ram, hai thầy tế lễ cũng đi nữa;
And with them, Shemaiah and Nethaniah and Zebadiah and Asahel and Shemiramoth and Jehonathan and Adonijah and Tobijah and Tobadonijah, the Levites; and Elishama and Jehoram the priests.
 και μετ' αὐτῶν οἱ λευῖται σαμουιας καὶ ναθανιας καὶ ζαβδιας καὶ ασηλ καὶ σεμιραμωθ καὶ ιωναθαν καὶ αδωνιας καὶ τωβιας οἱ λευῖται καὶ μετ' αὐτῶν ελισαμα καὶ ιωραμ οἱ ἱερεῖς
- 9 chúng có đem theo mình sách luật pháp của Đức Giê-hô-va, đi vòng các thành xứ Giu-đa mà dạy dỗ dân sự.
And they gave teaching in Judah and had the book of the law of the Lord with them; they went through all the towns of Judah teaching the people.
 και ἐδίδασκον ἐν ἰουδα καὶ μετ' αὐτῶν βύβλος νόμου κυρίου καὶ διήλθον ἐν ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐδίδασκον τὸν λαόν
- 10 Đức Giê-hô-va khiến các nước ở bốn phía của Giu-đa kinh hãi, chẳng dám chinh chiến với Giô-sa-phát.
And the fear of the Lord was on all the kingdoms of the lands round Judah, so that they made no wars against Jehoshaphat.
 και ἐγένετο ἔκστασις κυρίου ἐπὶ πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς γῆς ταῖς κύκλῳ ἰουδα καὶ οὐκ ἐπολέμουν πρὸς ἰωσαφατ
- 11 Có dân Phi-li-tin đem dâng cho Giô-sa-phát những lễ vật và bạc cống thuế; người A rập cũng dẫn đến cho người những bầy súc vật: bảy ngàn bảy trăm con chiên đực, và bảy ngàn bảy trăm con dê đực.
And some of the Philistines took offerings to Jehoshaphat, and made him payments of silver; and the Arabians gave him flocks, seven thousand, seven hundred sheep, and seven thousand, seven hundred he-goats.
 και ἀπὸ τῶν ἀλλοφύλων ἔφερον τῷ ἰωσαφατ δῶρα καὶ ἀργύριον καὶ δόματα καὶ οἱ ἄραβες ἔφερον αὐτῷ κριοὺς προβάτων ἑπτακισχιλίους ἑπτακοσίους
- 12 Giô-sa-phát càng ngày càng cường đại, cho đến tột bậc. Người xây cất trong xứ Giu-đa những đền đài và thành kho tàng.
Jehoshaphat became greater and greater, and made strong towers and store-towns in Judah.
 και ἦν ἰωσαφατ πορευόμενος μείζων ἕως εἰς ὕψος καὶ ὀκοδόμησεν οἰκῆσεις ἐν τῇ ἰουδαίᾳ καὶ πόλεις ὀχυράς
- 13 Người có nhiều công việc trong các thành Giu-đa, và tại Giê-ru-sa-lem có những lính chiến mạnh dạn.
He had much property in the towns of Judah; he had forces of armed men, great and strong, in Jerusalem.
 και ἔργα πολλὰ ἐγένετο αὐτῷ ἐν τῇ ἰουδαίᾳ καὶ ἄνδρες πολεμισταὶ δυνατοὶ ἰσχύοντες ἐν ἱερουσαλημ

- 14** Đây là số kể các người ấy tùy theo nhà tổ phụ họ; về Giu-đa, có những quan tướng ngàn người, là At-na l m đầu, người lãnh ba mươi vạn người mạnh dạn;
This is the number of them, listed by their families, the captains of thousands of Judah: Adnah, the captain, and with him three hundred thousand men of war;
καὶ οὗτος ἀριθμὸς αὐτῶν κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν τῷ ἰουδα χιλίαρχοι εδνας ὁ ἄρχων καὶ μετ' αὐτοῦ υἱοὶ δυνατοὶ δυνάμεως τριακόσiai χιλιάδες
- 15** kế người có Giô-ha-nan làm đầu, người lãnh hai mươi tám vạn người mạnh dạn;
Second to him Jehohanan, the captain, and with him two hundred and eighty thousand;
καὶ μετ' αὐτὸν ἰωαναν ὁ ἡγούμενος καὶ μετ' αὐτοῦ διακόσiai ὀγδοήκοντα χιλιάδες
- 16** sau người này có A-ma-sia, con trai của Xiéc-ri, là người vui lòng dâng mình cho Đức Giê-hô-va, người lãnh hai mươi vạn người mạnh dạn.
After him Amasiah, the son of Zichri, who freely gave himself to the Lord, and with him two hundred thousand men of war;
καὶ μετ' αὐτὸν αμασιας ὁ τοῦ ζαχρι ὁ προθυμούμενος τῷ κυρίῳ καὶ μετ' αὐτοῦ διακόσiai χιλιάδες δυνατοὶ δυνάμεως
- 17** Về Bên-gia-min có Ê-li -a-đa, là người mạnh dạn, người lãnh hai mươi vạn quân cầm cung và khiên;
And the captains of Benjamin: Eliada, a great man of war, and with him two hundred thousand armed with bows and body-covers;
καὶ ἐκ τοῦ βενιαμιν δυνατὸς δυνάμεως ελιαδα καὶ μετ' αὐτοῦ τοξόται καὶ πελτασται διακόσiai χιλιάδες
- 18** kế người có Giê-hô-xa-bát, người lãnh mười tám vạn binh đều sắm sửa ra trận.
And after him Jehozabad, and with him a hundred and eighty thousand trained for war.
καὶ μετ' αὐτὸν ἰωζαβαδ καὶ μετ' αὐτοῦ ἑκατὸν ὀγδοήκοντα χιλιάδες δυνατοὶ πολέμου
- 19** Đó là những người giúp việc vua, trừ ra những người mà vua đặt trong các thành bèn vững khắp xứ Giu-đa.
These were the men who were waiting on the king, in addition to those placed by the king in the walled towns through all Judah.
οὗτοι οἱ λειτουργοῦντες τῷ βασιλεῖ ἐκτὸς ὧν ἔδωκεν ὁ βασιλεὺς ἐν ταῖς πόλεσιν ταῖς ὄχυραῖς ἐν πάσῃ τῇ ἰουδαία
- 1** Giô-sa-phát đã được nhiều của cải và sự vinh hiển, bèn kết sui gia cùng A-háp.
Now Jehoshaphat had great wealth and honour, and his son was married to Ahab's daughter.
καὶ ἐγενήθη τῷ ἰωσαφατ ἔτι πλοῦτος καὶ δόξα πολλή καὶ ἐπεγαμβρεύσατο ἐν οἴκῳ αχααβ
- 2** Cách một vài năm, người đi xuống A-háp tại Sa-ma-ri, A-háp giết nhiều chiên bò ăn mừng Giô-sa-phát và dân sự theo người, rồi khuyên người đi lên hãm đánh Ra-môt tại Ga-la-át.
And after some years he went down to Samaria to see Ahab. And Ahab made a feast for him and the people who were with him, putting to death great numbers of sheep and oxen; and he got Jehoshaphat to go with him to Ramoth-gilead.
καὶ κατέβη διὰ τέλους ἐτῶν πρὸς αχααβ εἰς σαμάρειαν καὶ ἔθυσεν αὐτῷ αχααβ πρόβατα καὶ μόσχους πολλοὺς καὶ τῷ λαῷ τῷ μετ' αὐτοῦ καὶ ἠπάτ α αὐτὸν τοῦ συναναβῆναι μετ' αὐτοῦ εἰς ραμωθ τῆς γαλααδίτιδος

- 3** A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, nói với Giô-sa-phát, vua Giu-đa, rằng: Vua muốn đến cùng tôi hãm đánh Ra-mốt tại Ga-la-át chăng? Người đáp: Tôi cũng như vua; dân sự tôi cũng như dân sự vua; tôi sẽ cùng vua đi chinh chiến.
For Ahab, king of Israel, said to Jehoshaphat, king of Judah, Will you go with me to Ramoth-gilead? And he said, I am as you are, and my people as your people; we will be with you in the war.
καὶ εἶπεν αχααβ βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ βασιλέα ἰουδα πορεύσῃ μετ' ἐμοῦ εἰς ραμωθ τῆς γαλααδίτιδος καὶ εἶπεν αὐτῷ ὡς ἐγὼ οὕτως καὶ σὺ ὡς ὁ λαὸς σου καὶ ὁ λαὸς μου μετὰ σοῦ εἰς πόλεμον
- 4** Giô-sa-phát lại nói với vua Y-sơ-ra-ên rằng: Tôi xin vua hãy cần vấn Đức Giê-hô-va trước đã.
Then Jehoshaphat said to the king of Israel, Let us now get directions from the Lord.
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ πρὸς βασιλέα ἰσραηλ ζήτησον δὴ σήμερον τὸν κύριον
- 5** Vua Y-sơ-ra-ên nhóm các tiên tri, số là bốn trăm người, mà hỏi rằng: Chúng ta có nên đánh Ra-mốt tại Ga-la-át, hay là chẳng nên? Chúng đáp rằng: Hãy đi lên; Đức Chúa Trời sẽ phó nó vào tay vua.
So the king of Israel got together all the prophets, four hundred men, and said to them, Am I to go to Ramoth-gilead to make war or not? And they said, Go up: for God will give it into the hands of the king.
καὶ συνήγαγεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ τοὺς προφῆτας τετρακοσίους ἄνδρας καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰ πορευθῶ εἰς ραμωθ γαλααδ εἰς πόλεμον ἢ ἐπίσχω καὶ εἴπαν ἀνάβαινε καὶ δώσει ὁ θεὸς εἰς τὰς χεῖρας τοῦ βασιλέως
- 6** Nhưng Giô-sa-phát tiếp rằng: Ở đây, còn có một đáng tiên tri nào khác của Đức Giê-hô-va, để chúng ta hỏi người ấy chăng?
But Jehoshaphat said, Is there no other prophet of the Lord here from whom we may get directions?
καὶ εἶπεν ἰωσαφατ οὐκ ἔστιν ὄδε προφήτης τοῦ κυρίου ἔτι καὶ ἐπιζητήσομεν παρ' αὐτοῦ
- 7** Vua Y-sơ-ra-ên đáp với Giô-sa-phát rằng: Còn có một người tên là Mi-chê con trai của Giêm-la, nhờ người ấy ta có thể cầu vấn Đức Giê-hô-va; nhưng tôi ghét người, vì người không hề nói tiên tri lành về tôi, bèn là dữ luôn. Giô-sa-phát nói: Xin vua chớ nói như vậy!
And the king of Israel said to Jehoshaphat, There is still one man by whom we may get directions from the Lord, but I have no love for him, because he has never been a prophet of good to me, but only of evil: he is Micaiah, the son of Imla. And Jehoshaphat said, Let not the king say so.
καὶ εἶπεν βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ ἔτι ἀνὴρ εἰς τοῦ ζητῆσαι τὸν κύριον δι' αὐτοῦ καὶ ἐγὼ ἐμίσησα αὐτόν ὅτι οὐκ ἔστιν προφητεύων περὶ ἐμοῦ εἰς ἀγαθὰ ὅτι πᾶσαι αἱ ἡμέραι αὐτοῦ εἰς κακά οὕτως μίχαιας υἱὸς ἰεμλα καὶ εἶπεν ἰωσαφατ μὴ λαλείτω ὁ βασιλεὺς οὕτως
- 8** Vua Y-sơ-ra-ên bèn gọi một hoạn quan đến mà bảo rằng: Hãy đòi Mi-chê, con trai Giêm-la, đến lập tức.
Then the king of Israel sent for one of his unsexed servants and said, Go quickly and come back with Micaiah, the son of Imla.
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ εὐνοῦχον ἓνα καὶ εἶπεν τάχος μίχαιαν υἱὸν ἰεμλα
- 9** Và, vua Y-sơ-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, đương ngồi trên ngai mình, ở nơi sân đập lúa tại cửa thành Samari; còn hết thảy các tiên tri nói tiên tri ở trước mặt hai vua.
Now the king of Israel and Jehoshaphat, the king of Judah, were seated on their seats of authority, dressed in their robes, by the doorway into Samaria; and all the prophets were acting as prophets before them.
καὶ βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα καθήμενοι ἕκαστος ἐπὶ θρόνου αὐτοῦ καὶ ἐνδεδυμένοι στολὰς καθήμενοι ἐν τῷ εὐρυχώρῳ θύρας πόλης σαμαρείας καὶ πάντες οἱ προφῆται ἐπροφήτευσαν ἐναντίον αὐτῶν

- 10** Sê-dê-ki-a, con trai Kê-na-na, làm lấy những sừng bằng sắt, và nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vói các sừng này, vua sẽ báng dân Sy-ri cho đến khi diệt hết chúng nó.
And Zedekiah, the son of Chenaanah, made himself iron horns and said, The Lord says, Pushing back the Aramaeans with these, you will put an end to them completely.
καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ σεδεκίας υἱὸς χανανα κέρατα σιδηρᾶ καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ἐν τούτοις κερατιεῖς τὴν συρίαν ἕως ἂν συντελεσθῇ
- 11** Các tiên tri đều nói một cách mà rằng: Hãy đi lên đánh Ra-mốt tại Ga-la-át; vua sẽ được thắng, vì Đức Giê-hô-va sẽ phá thành ấy vào tay vua.
And all the prophets said the same thing, saying, Go up to Ramoth-gilead, and it will go well for you, for the Lord will give it into the hands of the king.
καὶ πάντες οἱ προφῆται ἐπροφήτεον οὕτως λέγοντες ἀνάβαινε εἰς ραμωθ γαλααδ καὶ εὐδοθήσῃ καὶ δώσει κύριος εἰς χεῖρας τοῦ βασιλέως
- 12** Vả, sứ giả đã đi đòi Mi-chê, nói với người rằng: Nay những tiên tri đều đồng thanh báo cáo sự lành cho vua; vậy tôi xin ông cũng hãy lấy lời như lời của họ mà báo cáo điều lành.
Now the servant who had gone to get Micaiah said to him, See now, all the prophets with one voice are saying good things to the king; so let your words be like theirs, and say good things.
καὶ ὁ ἄγγελος ὁ πορευθεὶς τοῦ καλέσαι τὸν μιχαιαν ἐλάλησεν αὐτῷ λέγων ἰδοὺ ἐλάλησαν οἱ προφῆται ἐν στόματι ἐνὶ ἀγαθὰ περὶ τοῦ βασιλέως καὶ ἔστωσαν δὴ οἱ λόγοι σου ὡς ἐνὸς αὐτῶν καὶ λαλήσεις ἀγαθὰ
- 13** Nhưng Mi-chê đáp rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va hằng sống, hễ sự gì Đức Chúa Trời ta sẽ phán dặn, thì ta sẽ nói cho.
And Micaiah said, By the living Lord, whatever the Lord says to me I will say.
καὶ εἶπεν μιχαιας ζῆ κύριος ὅτι ὃ ἐὰν εἴπῃ ὁ θεὸς πρὸς με αὐτὸ λαλήσω
- 14** Khi người đã đến cùng vua, vua bèn hỏi rằng: Hỡi Mi-chê, chúng ta có nên hãm đánh Ra-mốt tại Ga-la-át, hay là chẳng nên đi? Người đáp: Hãy đi lên, vua sẽ được thắng; chúng nó sẽ bị phó vào tay hai vua.
When he came to the king, the king said to him, Micaiah, are we to go to Ramoth-gilead to make war or not? And he said, Go up, and it will go well for you; and they will be given up into your hands.
καὶ ἦλθεν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεύς μιχαια εἰ πορευθῶ εἰς ραμωθ γαλααδ εἰς πόλεμον ἢ ἐπίσχω καὶ εἶπεν ἀνάβαινε καὶ εὐδώσεις καὶ δοθήσονται εἰς χεῖρας ὑμῶν
- 15** Vua nói với người rằng: Biết bao lần ta đã lấy lời thề buộc người như danh Đức Giê-hô-va nói chơn thật với ta?
And the king said to him, Have I not, again and again, put you on your oath to say nothing to me but what is true in the name of the Lord?
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ βασιλεύς ποσάκις ὀρκίζω σε ἵνα μὴ λαλήσης πρὸς με πλὴν ἀλήθειαν ἐν ὀνόματι κυρίου
- 16** Mi-chê đáp: Tôi thấy cả Y-sơ-ra-ên tản lạc trên các núi như bầy chiên không có người chăn; và Đức Giê-hô-va có phán rằng: Những kẻ ấy không có chủ, ai nấy hãy trở về nhà mình bình an.
Then he said, I saw all Israel wandering on the mountains like sheep without a keeper; and the Lord said, These have no master: let them go back, every man to his house in peace.
καὶ εἶπεν εἶδον τὸν Ἰσραὴλ διεσπαρμένους ἐν τοῖς ὄρεσιν ὡς πρόβατα οἷς οὐκ ἔστιν ποιμὴν καὶ εἶπεν κύριος οὐκ ἔχουσιν ἡγούμενον ἀναστρέφετωσαν ἕκαστος εἰς τὸν οἶκόν αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ

- 17 Vua Y-sơ-ra-ên nói với Giô-sa-phát rằng: Tôi há chẳng có nói với vua rằng người không nói tiên tri điều lành về việc tôi, bèn là điều dữ sao?
And the king of Israel said to Jehoshaphat, Did I not say that he would not be a prophet of good to me, but of evil?
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ οὐκ εἶπά σοι ὅτι οὐ προφητεύει περὶ ἐμοῦ ἀγαθὰ ἀλλ' ἢ κακὰ
- 18 Mi-chê lại tiếp: Vậy, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Tôi thấy Đức Giê-hô-va ngự trên ngai Ngài, còn cả đạo binh trên trời đứng chầu bên hữu và bên tả.
Then he said, Give ear now to the word of the Lord: I saw the Lord seated on his seat of power, and all the army of heaven in their places, at his right hand and at his left.
καὶ εἶπεν οὐχ οὕτως ἀκούσατε λόγον κυρίου εἶδον τὸν κύριον καθήμενον ἐπὶ θρόνου αὐτοῦ καὶ πᾶσα δύναμις τοῦ οὐρανοῦ εἰστήκει ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ καὶ ἐξ ἀριστερῶν αὐτοῦ
- 19 Đức Giê-hô-va phán rằng: Ai sẽ đi dụ A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, để người đi lên Ra-mốt tại Ga-la-át mà ngã chết ở đó? Rồi người nói cách này, kẻ nói cách khác.
And the Lord said, How may Ahab, king of Israel, be tricked into going up to Ramoth-gilead to his death? And one said one thing and one another.
καὶ εἶπεν κύριος τίς ἀπατήσει τὸν αχααβ βασιλέα ἰσραηλ καὶ ἀναβήσεται καὶ πεσεῖται ἐν ραμοθ γαλααδ καὶ εἶπεν οὗτος οὕτως καὶ οὗτος εἶπεν οὕτως
- 20 Bấy giờ, có một thần đi ra, đứng trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thưa rằng: Tôi sẽ đi dụ người Đức Giê-hô-va phán hỏi: Dụ làm sao?
Then a spirit came forward and took his place before the Lord and said, I will get him to do it by a trick. And the Lord said to him, How?
καὶ ἐξῆλθεν τὸ πνεῦμα καὶ ἔστη ἐνώπιον κυρίου καὶ εἶπεν ἐγὼ ἀπατήσω αὐτόν καὶ εἶπεν κύριος ἐν τίνι
- 21 Thần thưa lại rằng: Tôi sẽ đi ra làm một thần nói dối trong miệng các tiên tri của người. Đức Giê-hô-va phán: Phải, người sẽ dụ người được: Hãy đi, làm như lời.
And he said, I will go out and be a spirit of deceit in the mouth of all his prophets. And the Lord said, Your trick will have its effect on him: go out and do so.
καὶ εἶπεν ἐξελεύσομαι καὶ ἔσομαι πνεῦμα ψευδὲς ἐν στόματι πάντων τῶν προφητῶν αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἀπατήσεις καὶ δυνήσῃ ἐξελθε καὶ ποιήσον οὕτως
- 22 Vậy bây giờ, hãy xem Đức Giê-hô-va đã đặt một thần nói dối trong miệng các tiên tri của vua, và Đức Giê-hô-va đã phán sẽ giáng họa trên vua.
And now, see, the Lord has put a spirit of deceit in the mouth of these prophets of yours; and the Lord has said evil against you.
καὶ νῦν ἰδοὺ ἔδωκεν κύριος πνεῦμα ψευδὲς ἐν στόματι πάντων τῶν προφητῶν σου τούτων καὶ κύριος ἐλάλησεν ἐπὶ σὲ κακὰ
- 23 Sê-dê-kia, con trai của Kê-na-na, đi đến gần, vả Mi-chê nơi má, mà rằng: Thần Đức Giê-hô-va có từ khỏi ta mà đi ngã nào đặng mách bảo cho người?
Then Zedekiah, the son of Chenaanah, came near and gave Micaiah a blow on the side of his face, saying, Where is the spirit of the Lord whose word is in you?
καὶ ἤγγισεν σεδεκίας υἱὸς χαναανα καὶ ἐπάταξεν τὸν μίχαιαν ἐπὶ τὴν σιαγόνα καὶ εἶπεν αὐτῷ ποῖα τῇ ὁδοῦ παρήλθεν πνεῦμα κυρίου παρ' ἐμοῦ τοῦ ἀληθεῖς πρὸς σέ

- 24 Mi-chê đáp: Kia, trong ngày người chạy từ phòng này qua phòng kia đặng ẩn lánh, thì sẽ biết điều đó.
And Micaiah said, Truly, you will see on that day when you go into an inner room to keep yourself safe.
 και ειπεν μιχαιας ιδου ὄψη ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐν ἣ εἰσελεύσῃ ταμίειον ἐκ ταμείου τοῦ κατακρυβῆναι
- 25 Vua Y-so-ra-ên truyền lệnh rằng: Hãy bắt Mi-chê dẫn đến A-môn, là quan cai thành, và cho Giô-ách, con trai của vua,
And the king of Israel said, Take Micaiah and send him back to Amon, the ruler of the town, and to Joash, the king's son;
 και ειπεν βασιλεὺς ἰσραηλ λάβετε τὸν μιχαιαν και ἀποστρέψατε πρὸς ἐμηρ ἄρχοντα τῆς πόλεως και πρὸς ἰωας ἄρχοντα υἱὸν τοῦ βασιλέως
- 26 rồi hãy nói: Vua bảo như vậy: Hãy bỏ tù người này, lấy bánh và nước khô nặn mà nuôi nó cho đến khi ta trở về bình an.
And say, By the king's order this man is to be put in prison, and given prison food till I come back in peace.
 και ἐρεῖς οὕτως ειπεν ὁ βασιλεὺς ἀπόθεσθε τοῦτον εἰς οἶκον φυλακῆς και ἐσθιέτω ἄρτον θλίψεως και ὕδωρ θλίψεως ἕως τοῦ ἐπιστρέψαι με ἐν εἰρήνῃ
- 27 Mi-chê bèn nói: Nếu vua trở về bình an, ắt Đức Giê-hô-va không có cậy tôi phán. Người lại nói: Hỡi chúng dân, hết thấy hãy nghe điều đó!
And Micaiah said, If you come back at all in peace, the Lord has not sent his word by me.
 και ειπεν μιχαιας ἐὰν ἐπιστρέφω ἐπιστρέψῃς ἐν εἰρήνῃ οὐκ ἐλάλησεν κύριος ἐν ἐμοί ἀκούσατε λαοὶ πάντες
- 28 Vậy, vua Y-so-ra-ên và Giô-sa-phát, vua Giu-đa, đồng đi lên Ra-mốt tại ga-la-át.
So the king of Israel and Jehoshaphat, the king of Judah, went up to Ramoth-gilead.
 και ἀνέβη βασιλεὺς ἰσραηλ και ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα εἰς ραμωθ γαλααδ
- 29 Vua Y-so-ra-ên nói với Giô-sa-phát rằng: Tôi sẽ cải dạng ăn mặc, rồi ra trận; còn vua, hãy mặc áo xống vua. Vua Y-so-ra-ên bèn ăn mặc cải dạng, rồi hai người đi ra trận.
And the king of Israel said to Jehoshaphat, I will make a change in my clothing, so that I do not seem to be the king, and will go into the fight; but do you put on your robes. So the king of Israel made a change in his dress, and they went to the fight.
 και ειπεν βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς ἰωσαφατ κατακαλύσομαι και εἰσελεύσομαι εἰς τὸν πόλεμον και σὺ ἔνδυσαι τὸν ἱματισμὸν μου και συνεκαλόψατο βασιλεὺς ἰσραηλ και εἰσῆλθεν εἰς τὸν πόλεμον
- 30 Vả, vua Sy-ri có truyền lệnh cho các quan cai xe mình rằng: Chớ áp đánh ai hoặc nhỏ hay lớn, nhưng chỉ một mình vua Y-so-ra-ên mà thôi,
Now the king of Aram had given orders to the captains of his war-carriages, saying, Make no attack on small or great, but only on the king of Israel.
 και βασιλεὺς συρίας ἐνετείλατο τοῖς ἄρχουσιν τῶν ἀρμάτων τοῖς μετ' αὐτοῦ λέγων μὴ πολεμεῖτε τὸν μικρὸν και τὸν μέγαν ἀλλ' ἢ τὸν βασιλέα ἰσραηλ μόνον

- 31** Xây khi các quan cai xe thấy Giô-sa-phát, thì nói rằng: Ấy l vua Y-sơ-ra-ên. Chúng bèn xây lại đặng áp đánh người. Giô-sa-phát kêu la lớn, Đức Giê-hô-va tiếp cứu người, và Đức Chúa Trời khiến chúng dang xa khỏi người.
So when the captains of the war-carriages saw Jehoshaphat, they said, It is the king of Israel. And turning about, they came round him, but Jehoshaphat gave a cry, and the Lord came to his help, and God sent them away from him.
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδον οἱ ἄρχοντες τῶν ἁρμάτων τὸν ἰωσαφατ καὶ αὐτοὶ εἶπαν βασιλεὺς ἰσραηλ ἐστίν καὶ ἐκύκλωσαν αὐτὸν τοῦ πολεμεῖν καὶ ἐβόησεν ἰωσαφατ καὶ κύριος ἔσωσεν αὐτόν καὶ ἀπέστρεψεν αὐτοὺς ὁ θεὸς ἀπ' αὐτοῦ
- 32** Vậy, xảy khi các quan cai xe thấy chẳng phải vua Y-sơ-ra-ên, thì thối lại chẳng đuổi theo nữa.
Now when the captains of the war-carriages saw that he was not the king of Israel, they went back from going after him.
καὶ ἐγένετο ὡς εἶδον οἱ ἄρχοντες τῶν ἁρμάτων ὅτι οὐκ ἦν βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ἀπέστρεψαν ἀπ' αὐτοῦ
- 33** Bấy giờ, có một người tình cờ giương cung bắn vua Y-sơ-ra-ên trúng nhằm vua nơi mối giáp đầu lại; A-háp nói với người đánh xe mình rằng: Hãy quay cương lại đem ta ra khỏi hàng quân, vì ta bị thương nặng.
And a certain man sent an arrow from his bow without thought of its direction, and gave the king of Israel a wound where his breastplate was joined to his clothing; so he said to the driver of his war-carriage, Go to one side and take me away out of the army, for I am badly wounded.
καὶ ἄνθρωπος ἐνέτεινεν τόξον εὐστόχως καὶ ἐπάταξεν τὸν βασιλέα ἰσραηλ ἀνὰ μέσον τοῦ πνεύμονος καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ θώρακος καὶ εἶπεν τῷ ἡνιόχῳ ἐπίστρεφε τὴν χειρὰ σου καὶ ἐξάγαγέ με ἐκ τοῦ πολέμου ὅτι ἐπόνεσα
- 34** Trong ngày đó thế trận càng thêm dữ dội; song vua Y-sơ-ra-ên đứng vịn trên xe mình, đối mặt cùng dân Sy-ri, cho đến buổi chiều; người chết vào lối mặt trời lặn.
But the fight became more violent while the day went on; and the king of Israel was supported in his war-carriage facing the Aramaeans till the evening; and by sundown he was dead.
καὶ ἐτροπώθη ὁ πόλεμος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ὁ βασιλεὺς ἰσραηλ ἦν ἐστηκὼς ἐπὶ τοῦ ἅρματος ἕως ἑσπέρας ἐξ ἐναντίας συρίας καὶ ἀπέθανεν δύνοντος τοῦ ἡλίου
- 1** Giô-sa-phát, vua Giu-đa, trở về bình an nơi cung mình tại Giê-ru-sa-lem.
And Jehoshaphat, king of Judah, went back to his house in Jerusalem in peace.
καὶ ἀπέστρεψεν ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ εἰς ἱερουσαλημ
- 2** Giê-hu, con trai của Ha-na-ni, đáng tiên kiến, đi ra đón vua Giô-sa-phát, mà nói rằng: Vua há giúp đỡ kẻ hung ác, và thương mến kẻ ghen ghét Đức Giê-hô-va sao? Bởi có đó, có cơn giận của Đức Giê-hô-va đến trên vua.
And Jehu, the son of Hanani the seer, went to King Jehoshaphat and said to him, Is it right for you to go to the help of evil-doers, loving the haters of the Lord? because of this, the wrath of the Lord has come on you.
καὶ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ ἰουά ὁ τοῦ ἀνανι ὁ προφήτης καὶ εἶπεν αὐτῷ βασιλεῦ ἰωσαφατ εἰ ἁμαρτωλῶ σὺ βοηθεῖς ἢ μισουμένῳ ὑπὸ κυρίου φιλιάζεις διὰ τοῦτο ἐγένετο ἐπὶ σὲ ὀργὴ παρὰ κυρίου
- 3** Nhưng trong vua có điều lành, vì vua có trừ diệt khỏi xứ những thần A-sê-ra, và rắp lòng tìm cầu Đức Chúa Trời.
But still there is some good in you, for you have put away the wood pillars out of the land, and have given your heart to the worship of God.
ἀλλ' ἢ λόγοι ἀγαθοὶ ἠυρέθησαν ἐν σοὶ ὅτι ἐξῆρας τὰ ἄλση ἀπὸ τῆς γῆς ἰουδα καὶ κατηύθυνας τὴν καρδίαν σου ἐκζητῆσαι τὸν κύριον

- 4** Giô-sa-phát ở tại Giê-ru-sa-lem. Đoạn, người lại đi ra tuần soát dân sự, từ Bê -e-Sê-ba cho đến núi Ep-ra-im, d n dắt chúng trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.
 And Jehoshaphat was living in Jerusalem; and he went out again among the people, from Beer-sheba to the hill-country of Ephraim, guiding them back to the Lord, the God of their fathers.
 καὶ κατόκησεν ἰωσαφατ ἐν ἱερουσαλημ καὶ πάλιν ἐξῆλθεν εἰς τὸν λαὸν ἀπὸ βηρσαβεε ἕως ὄρους εφραιμ καὶ ἐπέστρεψεν αὐτοὺς ἐπὶ κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν
- 5** Người lập quan xét trong khắp nước, tại các thành bèn vững của Giu-đa, thành nào cũng có.
 And he put judges through all the land, in every walled town of Judah,
 καὶ κατέστησεν κριτὰς ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ἰουδα ταῖς ὄχυραῖς ἐν πόλει καὶ πόλει
- 6** Rồi người bảo các quan xét rằng: Hãy cẩn thận việc các người làm; vì chẳng phải vì loài người mà các người xét đoán đâu, bèn là vì Đức Giê-hô-va; Ngài sẽ ở cùng các người trong việc xét đoán.
 And said to the judges, Take care what you do, for you are judging not for man but for the Lord, and he is with you in the decisions you give.
 καὶ εἶπεν τοῖς κριταῖς ἴδετε τί ὑμεῖς ποιεῖτε ὅτι οὐκ ἀνθρώπων ὑμεῖς κρίνετε ἀλλ' ἢ τῷ κυρίῳ καὶ μεθ' ὑμῶν λόγοι τῆς κρίσεως
- 7** Vậy bây giờ, phải kính sợ Đức Giê-hô-va, khá cẩn thận mà làm; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta chẳng trái phép công bình, chẳng thiên vị người, chẳng nhận của hối lộ.
 So now let the fear of the Lord be in you; do your work with care; for in the Lord our God there is no evil, or respect for high position, or taking of payment to do wrong.
 καὶ νῦν γενέσθω φόβος κυρίου ἐφ' ὑμᾶς καὶ φυλάσσετε καὶ ποιήσετε ὅτι οὐκ ἔστιν μετὰ κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἀδικία οὐδὲ θαυμάσαι πρόσωπον οὐδὲ λαβεῖν δῶρα
- 8** Lại Giô-sa-phát cũng chọn mấy người Lê-vi, thầy tế lễ và trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên, đặt họ tại Giê-ru-sa-lem, đặng vì Đức Giê-hô-va mà đoán xét và phân xử việc kiện cáo. Chúng đều trở về Giê-ru-sa-lem.
 Then in Jerusalem he gave authority to certain of the Levites and the priests and the heads of families of Israel to give decisions for the Lord, and in the causes of those living in Jerusalem.
 καὶ γὰρ ἐν ἱερουσαλημ κατέστησεν ἰωσαφατ τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν καὶ τῶν πατριαρχῶν ἰσραηλ εἰς κρίσιν κυρίου καὶ κρίνειν τοὺς κατοικοῦντας ἐν ἱερουσαλημ
- 9** Người dạy biểu chúng rằng: Các người phải kính sợ Đức Giê-hô-va, lấy lòng trọn lành trung tín mà làm như vậy.
 And he gave them their orders, saying, You are to do your work in the fear of the Lord, in good faith and with a true heart.
 καὶ ἐνετείλατο πρὸς αὐτοὺς λέγων οὕτως ποιήσετε ἐν φόβῳ κυρίου ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν πλήρει καρδίᾳ

10 Hễ có anh em các người ở trong các thành họ, đem đến trước mặt các người việc tranh tụng nào, hoặc vì sự đổ huyết, hoặc vì phạm luật lệ và điề u răn, giới mạng và pháp độ, thì các người phải dạy bảo họ chớ phạm tội cùng Đức Giê-hô-va, e có cơn giận nghịch cùng các người và anh em các người: các người làm như vậy, ắt không gây cho mình mắc tội.

And if any cause comes before you from your brothers living in their towns, where the death punishment is in question, or where there are questions of law or order, or rules or decisions, make them take care that they are not in the wrong before the Lord, so that wrath may not come on you and on your brothers; do this and you yourselves will not be in the wrong.

πᾶς ἀνὴρ κρίσιν τὴν ἐλθοῦσαν ἐφ' ὑμᾶς τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν τῶν κατοικοῦντων ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτῶν ἀνὰ μέσον αἵματος αἶμα καὶ ἀνὰ μέσον προστάγματος καὶ ἐντολῆς καὶ δικαιώματα καὶ κρίματα καὶ διαστελεῖσθε αὐτοῖς καὶ οὐχ ἁμαρτήσονται τῷ κυρίῳ καὶ οὐκ ἔσται ἐφ' ὑμᾶς ὀργὴ καὶ ἐπὶ τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν οὕτως ποιήσετε καὶ οὐχ ἁμαρτήσεσθε

11 Nay thầy tế lễ cả A-ma-ria, sẽ quản lý những việc thuộc về Đức Giê-hô-va, và Xê-ba-dia, con trai Ích-ma-ên, trưởng tộc chi phái Giu-đa, sẽ quản lý những việc thuộc về vua; trước mặt các người cũng có những người Lê-vi làm quan cai. Các người khác làm việc cách can đởm, và Đức Giê-hô-va sẽ ở cùng người thiện.

And now, Amariah, the chief priest, is over you in all questions to do with the Lord; and Zebadiah the son of Ishmael, the head of the family of Judah, in everything to do with the king's business; and the Levites will be overseers for you. Be strong to do the work; and may the Lord be with the upright.

καὶ ἰδοὺ αμαριας ὁ ἱερεὺς ἡγούμενος ἐφ' ὑμᾶς εἰς πᾶν λόγον κυρίου καὶ ζαβδιας υἱὸς ἰσμαηλ ὁ ἡγούμενος εἰς οἶκον ἰουδα πρὸς πᾶν λόγον βασιλέως καὶ οἱ γραμματεῖς καὶ οἱ λευῖται πρὸ προσώπου ὑμῶν ἰσχύσατε καὶ ποιήσατε καὶ ἔσται κύριος μετὰ τοῦ ἀγαθοῦ

1 Sau các việc này, xảy có dân Mô-áp, dân Am-môn, và những người Mao-nít ở cùng họ, kéo đến đặng đánh giặc với Giô-sa-phát
Now after this, the children of Moab and the children of Ammon, and with them some of the Meunim, made war against Jehoshaphat.

καὶ μετὰ ταῦτα ἦλθον οἱ υἱοὶ μοαβ καὶ οἱ υἱοὶ αμμων καὶ μετ' αὐτῶν ἐκ τῶν μιναιῶν πρὸς ἰωσαφατ εἰς πόλεμον

2 Bấy giờ, có người đến thuật cho Giô-sa-phát, mà rằng: Có một đám quân rất đông từ bên bờ kia của biển, từ nước Sy-ri, mà đến hạm đánh vua; kìa chúng đương ở tại Hát-sát-son-Tha-ma, cũng gọi là En-gh -đi.

And they came to Jehoshaphat with the news, saying, A great army is moving against you from Edom across the sea; and now they are in Hazazon-tamar (which is En-gedi).

καὶ ἦλθον καὶ ὑπέδειξαν τῷ ἰωσαφατ λέγοντες ἦκει ἐπὶ σὲ πλῆθος πολλὸ ἐκ πέραν τῆς θαλάσσης ἀπὸ συρίας καὶ ἰδοὺ εἰσιν ἐν ασασανθαμαρ αὕτη ἐστὶν ἐνγαδδι

3 Giô-sa-phát sợ hãi, và rao khắp xứ Giu-đa phải kiêng ăn một ngày.

Then Jehoshaphat, in his fear, went to the Lord for directions, and gave orders all through Judah for the people to go without food.

καὶ ἐφοβήθη καὶ ἔδωκεν ἰωσαφατ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐκζητῆσαι τὸν κύριον καὶ ἐκήρυξεν νηστείαν ἐν παντὶ ἰουδα

4 Giu-đa nhóm lại đặng cầu Đức Giê-hô-va cứu giúp; người ta ở các thành Giu-đa đều đến đặng tìm cầu Đức Giê-hô-va.

And Judah came together to make prayer for help from the Lord; from every town of Judah they came to give worship to the Lord.

καὶ συνήχθη ἰουδας ἐκζητῆσαι τὸν κύριον καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν πόλεων ἰουδα ἦλθον ζητῆσαι τὸν κύριον

- 5 Giô-sa-phát đứng trong hội chúng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, tại trong đền của Đức Giê-hô-va, trước hành lang mới,
And Jehoshaphat took his place in the meeting of Judah and Jerusalem, in the house of the Lord in front of the new open space,
καὶ ἀνέστη ἰωσαφατ ἐν ἐκκλησίᾳ ἰουδα ἐν ἱερουσαλὴμ ἐν οἴκῳ κυρίου κατὰ πρόσωπον τῆς αὐλῆς τῆς καινῆς
- 6 mà cầu nguyện rằng: Lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng tôi! Ngài há chẳng phải là Chúa ở trên các tầng trời sao? Há chẳng phải Đấng quản trị muôn dân muôn nước sao? Ở nơi tay Chúa có quyền thế năng lực, chẳng ai chống trả Chúa cho nổi.
And said, O Lord, the God of our fathers, are you not God in heaven? are you not ruler over all the kingdoms of the nations? and in your hands are power and strength so that no one is able to keep his place against you.
καὶ εἶπεν κύριε ὁ θεὸς τῶν πατέρων ἡμῶν οὐχὶ σὺ εἶ θεὸς ἐν οὐρανῷ καὶ σὺ κυριεύεις πασῶν τῶν βασιλειῶν τῶν ἐθνῶν καὶ ἐν τῇ χειρὶ σου ἰσχύς ὀυναστείας καὶ οὐκ ἔστιν πρὸς σὲ ἀντιστῆναι
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi! Ngài há chẳng phải đã đuổi dân ở xứ này khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên của Ngài, mà ban xứ ấy cho dòng dõi Ap-ra-ham, I bạn hữu Chúa, làm sản nghiệp đời đời sao?
Did you not, O Lord our God, after driving out the people of this land before your people Israel, give it to the seed of Abraham, your friend, for ever?
οὐχὶ σὺ εἶ ὁ κύριος ὁ ἐξολοθρεύσας τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν ταύτην ἀπὸ προσώπου τοῦ λαοῦ σου ἰσραηλ καὶ ἔδωκας αὐτὴν σπέρματι αβρααμ τῷ ἡγαπημένῳ σου εἰς τὸν αἰῶνα
- 8 Chúng đã ở đó, và đã cất cho danh Chúa một đền thánh mà rằng:
And they made it their living-place, building there a holy house for your name, and saying,
καὶ κατοίκησαν ἐν αὐτῇ καὶ ᾠκοδόμησαν ἐν αὐτῇ ἅγιασμα τῷ ὀνόματί σου λέγοντες
- 9 Nếu tai họa giáng trên chúng tôi, hoặc gươm giáo, hoặc sự đoán phạt, hoặc dịch hạch, hay là cơn đói kém, thì chúng tôi sẽ đứng trước đền này và trước mặt Chúa (vì danh Chúa ở trong đền này), mà kêu cầu Chúa trong sự gian nan chúng tôi, thì Chúa sẽ đủ nghe và giải cứu cho.
If evil comes on us, the sword, or punishment, or disease, or need of food, we will come to this house and to you, (for your name is in this house,) crying to you in our trouble, and you will give us salvation in answer to our cry.
ἐὰν ἐπέλθῃ ἐφ' ἡμᾶς κακὰ ῥομφαία κρίσις θάνατος λιμός στησόμεθα ἐναντίον τοῦ οἴκου τούτου καὶ ἐναντίον σου ὅτι τὸ ὄνομά σου ἐπὶ τῷ οἴκῳ τῷ ὕψῳ καὶ βοησόμεθα πρὸς σὲ ἀπὸ τῆς θλίψεως καὶ ἀκούσῃ καὶ σώσεις
- 10 Trong lúc dân Y-sơ-ra-ên từ xứ Ê-díp-tô lên, Chúa có cấm họ loán đến xứ dân Am-môn, dân Mô-áp, và người ở núi Sê-i-ơ; dân Y-sơ-ra-ên xây khỏi chúng nó, không diệt chúng nó đi;
And now, see, the children of Ammon and Moab and the people of Mount Seir, whom you kept Israel from attacking when they came out of Egypt, so that turning to one side they did not send destruction on them:
καὶ νῦν ἰδοὺ υἱοὶ αμμων καὶ μοαβ καὶ ὄρος σηρ εἰς οὓς οὐκ ἔδωκας τῷ ἰσραηλ διελθεῖν δι' αὐτῶν ἐξελεθόντων αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου ὅτι ἐξέκλιναν ἀπ' αὐτῶν καὶ οὐκ ἐξωλέθρευσαν αὐτούς
- 11 kìa, chúng nó báo lại chúng tôi dường nào, đến toan đuổi chúng tôi khỏi sản nghiệp Chúa đã ban cho chúng tôi nhận lấy.
See now, how as our reward they have come to send us out of your land which you have given us as our heritage.
καὶ νῦν ἰδοὺ αὐτοὶ ἐπιχειροῦσιν ἐφ' ἡμᾶς ἐξελεθεῖν ἐκβαλεῖν ἡμᾶς ἀπὸ τῆς κληρονομίας ἡμῶν ἧς ἔδωκας ἡμῖν

- 12** Hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi, chớ thì Ngài sẽ không xét đoán chúng nó sao? Vì nơi chúng tôi chẳng còn sức lực gì đối địch cùng đám quân đ ông đảo này đương đến hãm đánh chúng tôi, và chúng tôi cũng không biết điều gì mình phải làm; nhưng con mắt chúng tôi ngửa trông Chúa!
O our God, will you not be their judge? for our strength is not equal to this great army which is coming against us; and we are at a loss what to do: but our eyes are on you.
 κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν οὐ κρινεῖς ἐν αὐτοῖς ὅτι οὐκ ἔστιν ἡμῖν ἰσχύς τοῦ ἀντιστῆναι πρὸς τὸ πλῆθος τὸ πολὺ τοῦτο τὸ ἐλθὼν ἐφ' ἡμᾶς καὶ οὐκ οἶδαμεν τί ποιήσωμεν αὐτοῖς ἀλλ' ἢ ἐπὶ σοὶ οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν
- 13** Cả Giu-đa đều đứng tại trước mặt Đức Giê-hô-va với các đứa nhỏ, vợ, và con cái mình.
And all Judah were waiting before the Lord, with their little ones, their wives, and their children.
 καὶ πᾶς ἰουδας ἑστηκῶς ἔναντι κυρίου καὶ τὰ παιδία αὐτῶν καὶ αἱ γυναῖκες
- 14** Bấy giờ, tại giữa hội chúng, Thần Đức Giê-hô-va cảm động Gia-ha-xi-ên, con trai Xa-cha-ri, cháu Bê-na-gia, chắt Giê-hi-ên, chít Ma-tha-nia, là người Lê-vi thuộc về dòng A-sáp,
Then, before all the meeting, the spirit of the Lord came on Jahaziel, the son of Zechariah, son of Benaiah, son of Jeiel, son of Mattaniah, a Levite and one of the family of Asaph;
 καὶ τῷ οἰζηλ τῷ τοῦ ζαχαριου τῶν υἱῶν βαναιου τῶν υἱῶν ελεηλ τοῦ μανθανιου τοῦ λευιτου ἀπὸ τῶν υἱῶν ασαφ ἐγένετο ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα κυρίου ἐν τῇ ἐκκλησίᾳ
- 15** mà phán rằng: Hỡi các người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem, cùng vua Giô-sa-phát, hãy nghe! Đức Giê-hô-va phán cho các người như và y: Chớ sợ, chớ kinh hãi bởi có đám quân đông đảo này: vì trận giặc này chẳng phải của các người đâu, bèn là của Đức Chúa Trời.
And he said, Give ear, O Judah, and you people of Jerusalem, and you, King Jehoshaphat: the Lord says to you, Have no fear and do not be troubled on account of this great army; for the fight is not yours but God's.
 καὶ εἶπεν ἀκούσατε πᾶς ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ καὶ ὁ βασιλεὺς ἰωσαφατ τάδε λέγει κύριος ὑμῖν αὐτοῖς μὴ φοβεῖσθε μηδὲ πτοηθῆτε ἀπὸ προσώπου τοῦ ὄχλου τοῦ πολλοῦ τούτου ὅτι οὐχ ὑμῖν ἐστιν ἡ παράταξις ἀλλ' ἢ τῷ θεῷ
- 16** Ngày mai, hãy đi xuống đón chúng nó: kia, chúng nó đi lên dốc Xít, các người sẽ gặp chúng nó nơi đầu trũng, trước mặt đồng vắng Giê-ru-ên.
Go down against them tomorrow: see, they are coming up by the slope of Ziz; at the end of the valley, before the waste land of Jeruel, you will come face to face with them.
 αὔριον κατὰβητε ἐπ' αὐτούς ἰδοὺ ἀναβαίνουσιν κατὰ τὴν ἀνάβασιν ασας καὶ εὐρήσετε αὐτούς ἐπ' ἄκρου ποταμοῦ τῆς ἐρήμου ἱεριηλ
- 17** Trong trận này các người sẽ chẳng cần gì tranh chiến; hãy dàn ra, đứng yên lạng mà xem thấy sự giải cứu của Đức Giê-hô-va ở cùng các người. Hỡi Giu-đa và Giê-ru-sa-lem! chớ sợ, chớ kinh hãi; ngày mai, hãy đi ra đón chúng nó, vì Đức Giê-hô-va ở cùng các người.
There will be no need for you to take up arms in this fight; put yourselves in position, and keep where you are, and you will see the salvation of the Lord with you, O Judah and Jerusalem: have no fear and do not be troubled: go out against them tomorrow, for the Lord is with you.
 οὐχ ὑμῖν ἐστιν πολεμῆσαι ταῦτα σύνετε καὶ ἴδετε τὴν σωτηρίαν κυρίου μεθ' ὑμῶν ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ μὴ φοβεῖσθε μηδὲ πτοηθῆτε αὔριον ἐξελθ εἰς εἰς ἀπάντησιν αὐτοῖς καὶ κύριος μεθ' ὑμῶν

18 Giô-sa-phát bèn cúi sấp mặt xuống đất; và cả Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem đều sấp mặt xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, mà thờ lạy Ngài.

Then Jehoshaphat went down with his face to the earth, and all Judah and the people of Jerusalem gave worship to the Lord, falling down before him.

καὶ κύψας ἰωσαφατ ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ πᾶς ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ ἔπεσαν ἔναντι κυρίου προσκυνῆσαι κυρίῳ

19 Người Lê-vi về dòng Kê-hát và về dòng Cô-rê đều đứng dậy cất tiếng lớn mà khen ngợi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.

And the Levites, the children of the Kohathites and the Korahites, got to their feet and gave praise to the Lord, the God of Israel, with a loud voice.

καὶ ἀνέστησαν οἱ λευῖται ἀπὸ τῶν υἱῶν κααθ καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν κορε αἰνεῖν κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ ἐν φωνῇ μεγάλῃ εἰς ὕψος

20 Buổi sớm mai, chúng đều chỗi dậy thật sớm, kéo ra đồng vắng Thê-cô -a; đương lúc chúng đi, Giô-sa-phát đứng tại đó, mà nói rằng: Hỡi người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem! hãy nghe ta: Khá tin cậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì các người sẽ vững chắc; hãy tin các đấng tiên tri Ngài, thì các người sẽ được may mắn.

And early in the morning they got up and went out to the waste land of Tekoa: and when they were going out, Jehoshaphat took his station and said to them, Give ear to me, O Judah and you people of Jerusalem: have faith in the Lord your God and you will be safe; have faith in his prophets and all will go well for you.

καὶ ὄρθρισαν πρωὶ καὶ ἐξῆλθον εἰς τὴν ἔρημον θεκωε καὶ ἐν τῷ ἐξελθεῖν ἔστη ἰωσαφατ καὶ ἐβόησεν καὶ εἶπεν ἀκούσατέ μου ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ ἐμπιστεύσατε ἐν κυρίῳ θεῷ ὑμῶν καὶ ἐμπιστευθήσεσθε ἐμπιστεύσατε ἐν προφήτῃ αὐτοῦ καὶ εὐδοθήσεσθε

21 Khi người đã bàn nghị với dân sự, bèn lập những người ca xướng cho Đức Giê-hô-va mặc áo lễ thánh mà đi ra trước cơ binh ngợi khen Chúa rằng: Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì sự thương xót Ngài hằng có đời đời.

And after discussion with the people, he put in their places those who were to make melody to the Lord, praising him in holy robes, while they went at the head of the army, and saying, May the Lord be praised, for his mercy is unchanging for ever.

καὶ ἐβουλεύσατο μετὰ τοῦ λαοῦ καὶ ἔστησεν ψαλτωδοὺς καὶ αἰνοῦντας ἐξομολογεῖσθαι καὶ αἰνεῖν τὰ ἅγια ἐν τῷ ἐξελθεῖν ἔμπροσθεν τῆς δυνάμεως καὶ ἔλεγον ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

22 Đương lúc chúng khởi ca hát và ngợi khen thì Đức Giê-hô-va đặt phục binh xông vào dân Am-môn, dân Mô-áp và những kẻ ở núi Sê -i-rơ đã đến hãm đánh Giu-đa; và các dân ấy đều bị bại.

And at the first notes of song and praise the Lord sent a surprise attack against the children of Ammon and Moab and the people of Mount Seir, who had come against Judah; and they were overcome.

καὶ ἐν τῷ ἄρξασθαι τῆς αἰνέσεως αὐτοῦ τῆς ἐξομολογήσεως ἔδωκεν κύριος πολεμεῖν τοὺς υἱοὺς αμμων ἐπὶ μοαβ καὶ ὄρος σηρ τοὺς ἐξελθόντας ἐπὶ ἰουδαν καὶ ἐτροπώθησαν

23 Dân Am-môn và dân Mô-áp dấy lên đánh dân ở núi Sê -i-rơ, dặng diệt chúng nó đi; khi đã diệt dân ở Sê -i-rơ rồi, thì chúng lại trở giết lẫn nhau.

And the children of Ammon and Moab made an attack on the people of Mount Seir with a view to their complete destruction; and when they had put an end to the people of Seir, everyman's hand was turned against his neighbour for his destruction.

καὶ ἀνέστησαν οἱ υἱοὶ αμμων καὶ μοαβ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ὄρος σηρ ἐξολεθρεῦσαι καὶ ἐκτρίψαι καὶ ὡς συνετέλεσαν τοὺς κατοικοῦντας σηρ ἀνέστησαν εἰς ἀλλήλους τοῦ ἐξολεθρευθῆναι

- 24** Khi dân Giu-đa đến tháp canh nơi đồng vắng, nhìn đến đám quân đông đảo, thì thấy những thây nằm sãi trên đất, chẳng có một ai thoát khỏi đur ợc.
And Judah came to the watchtower of the waste land, and looking in the direction of the army, they saw only dead bodies stretched on the earth; no living man was to be seen.
καὶ ἰουδας ἦλθεν ἐπὶ τὴν σκοπιὰν τῆς ἐρήμου καὶ ἐπέβλεψεν καὶ εἶδεν τὸ πλῆθος καὶ ἰδοὺ πάντες νεκροὶ πεπτωκότες ἐπὶ τῆς γῆς οὐκ ἦν σωζόμενος
- 25** Giô-sa-phát và dân sự người đến cướp lấy tài vật của chúng, thấy có nhiều của cải, xác chết, và đồ quý báu, bèn cướp lấy cho đến chừng đem đi không đặng; họ cướp lấy tài vật trong ba ngày, vì là rất nhiều.
And when Jehoshaphat and his people came to take their goods from them, they saw beasts in great numbers, and wealth and clothing and things of value, more than they were able to take away; all this they took for themselves, and they were three days getting it away, there was so much.
καὶ ἦλθεν ἰωσαφατ καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ σκυλεῦσαι τὰ σκῦλα αὐτῶν καὶ εὔρον κτήνη πολλὰ καὶ ἀποσκευὴν καὶ σκῦλα καὶ σκεύη ἐπιθυμητὰ καὶ ἐσκύλευσαν ἑαυτοῖς καὶ ἐγένοντο ἡμέραι τρεῖς σκυλευόντων αὐτῶν τὰ σκῦλα ὅτι πολλὰ ἦν
- 26** Qua ngày thứ tư, họ nhóm hiệp tại trũng Bê-ra-ca đặt tên chỗ đó là trũng Bê-ra-ca cho đến, ngày nay.
On the fourth day they all came together in the Valley of Blessing, and there they gave blessing to the Lord; for which cause that place has been named the Valley of Blessing to this day.
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τετάρτῃ ἐπισυνήχθησαν εἰς τὸν αὐλῶνα τῆς εὐλογίας ἐκεῖ γὰρ ἠύλογησαν τὸν κύριον διὰ τοῦτο ἐκάλεσαν τὸ ὄνομα τοῦ τόπου ἐκεῖνου κοιλάς εὐλογίας ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 27** Hết thảy người Giu-đa và người Giê-ru-sa-lem cùng Giô-sa-phát đi đầu trước, trở về Giê-ru-sa-lem cách vui vẻ; vì Đức Giê-hô-va đã làm cho chúng vui mừng, vì có quân thù nghịch mình bị đánh bại.
Then all the men of Judah and Jerusalem went back, with Jehoshaphat at their head, coming back to Jerusalem with joy; for the Lord had made them glad over their haters.
καὶ ἐπέστρεψεν πᾶς ἀνὴρ ἰουδα εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἰωσαφατ ἠγοούμενος αὐτῶν ἐν εὐφροσύνῃ μεγάλῃ ὅτι εὐφρανεν αὐτοὺς κύριος ἀπὸ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν
- 28** Chúng gậy đòn càm, đòn sắt, và thổi sáo mà trở về Giê-ru-sa-lem, đến đền của Đức Giê-hô-va.
So they came to Jerusalem with corded instruments and wind-instruments into the house of the Lord.
καὶ εἰσῆλθον εἰς ἱερουσαλημ ἐν νάβλαις καὶ ἐν κινύραις καὶ ἐν σάλπιγξιν εἰς οἶκον κυρίου
- 29** Khi các nước thiên hạ nghe Đức Giê-hô-va đã đánh bại quân thù nghịch của Y-sơ-ra-ên, thì lấy làm kinh hãi Đức Chúa Trời.
And the fear of God came on all the kingdoms of the lands, when they had news of how the Lord made war on those who came against Israel.
καὶ ἐγένετο ἔκστασις κυρίου ἐπὶ πάσας τὰς βασιλείας τῆς γῆς ἐν τῷ ἀκοῦσαι αὐτοὺς ὅτι ἐπολέμησεν κύριος πρὸς τοὺς ὑπεναντίους ἰσραηλ
- 30** Vậy, nước của Giô-sa-phát được hòa bình, vì Đức Chúa Trời người ban cho người sự an nghỉ bốn bên.
So the kingdom of Jehoshaphat was quiet, for the Lord gave him rest on every side.
καὶ εἰρήνευσεν ἡ βασιλεία ἰωσαφατ καὶ κατέπαυσεν αὐτῷ ὁ θεὸς αὐτοῦ κυκλόθεν

- 31** Vậy, Giô-sa-phát làm vua nước Giu-đa; khi lên ngôi thì tuổi được ba mươi lăm, và người cai trị hai mươi lăm năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là A-xu-ba, con gái của Si-li.
And Jehoshaphat was king over Judah: he was thirty-five years old when he became king, and he was ruling for twenty-five years in Jerusalem: his mother's name was Azubah, the daughter of Shilhi.
καὶ ἐβασίλευσεν ἰωσαφατ ἐπὶ τὸν ἰουδαῖν ἑτῶν τριάκοντα πέντε ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ εἴκοσι πέντε ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ ἀζουβα θυγάτηρ σαλι
- 32** Người đi theo con đường của A-sa, cha người, không lìa bỏ, làm điều ngay thẳng trước mặt Đức Giê-hô-va.
He went in the ways of his father Asa, not turning away, but doing right in the eyes of the Lord.
καὶ ἐπορεύθη ἐν ταῖς ὁδοῖς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀσα καὶ οὐκ ἐξέκλινεν τοῦ ποιῆσαι τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου
- 33** Song người không trừ bỏ các nơi cao, và dân sự chưa dốc lòng tìm cầu Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.
The high places, however, were not taken away, and the hearts of the people were still not true to the God of their fathers.
ἀλλὰ τὰ ὑψηλὰ ἔτι ὑπῆρχεν καὶ ἔτι ὁ λαὸς οὐ κατεύθυνεν τὴν καρδίαν πρὸς κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν
- 34** Các công việc khác của Giô-sa-phát từ đầu đến cuối, đều chép trong truyện Giê-hu, con trai Ha-na-ni, và truyện ấy đã đem vào sách các vua Y-sơ-ra-ên.
Now as for the rest of the acts of Jehoshaphat, first and last, they are recorded in the words of Jehu, the son of Hanani, which were put in the book of the kings of Israel.
καὶ οἱ λοιποὶ λόγοι ἰωσαφατ οἱ πρῶτοι καὶ οἱ ἔσχατοι ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐν λόγοις ἰου τοῦ ἀνανι ὃς κατέγραψεν βιβλίον βασιλέων ἰσραηλ
- 35** Sau việc đó, Giô-sa-phát, vua Giu-đa, kết giao với A-cha-xia, vua Y-sơ-ra-ên; người này ăn ở rất gian ác.
After this Jehoshaphat, king of Judah, became friends with Ahaziah, king of Israel, who did much evil:
καὶ μετὰ ταῦτα ἐκοινωνήσεν ἰωσαφατ βασιλεὺς ἰουδα πρὸς οχοζιαν βασιλέα ἰσραηλ καὶ οὗτος ἠνόμησεν
- 36** Hai vua hội hiệp nhau dựng đóng tàu vượt đi Ta-rê-si; họ đóng tàu tại Ê-xi-ôn-Ghê-be.
Together they made ships to go to Tarshish, building them in Ezion-geber.
ἐν τῷ ποιῆσαι καὶ πορευθῆναι πρὸς αὐτὸν τοῦ ποιῆσαι πλοῖα τοῦ πορευθῆναι εἰς θαρσις καὶ ἐποίησεν πλοῖα ἐν γασιωνγαβερ
- 37** Khi ấy, Ê-li-ê-xe, con trai Đô-đa-va ở Ma-rê-sa, nói tiên tri về vua Giô-sa-phát, mà rằng: Bởi vì vua kết giao với A-cha-xia, nên Đức Giê-hô-va đã hủy phá công việc vua; những tàu bè bị bể nát, không vượt đi Ta-rê-si được.
Then the word of Eliezer the prophet, the son of Dodavahu of Mareshah, came against Jehoshaphat, saying, Because you have let yourself be joined with Ahaziah, the Lord has sent destruction on your works. And the ships were broken and were not able to go to Tarshish.
καὶ ἐπροφήτευσεν ελιεζερ ὁ τοῦ δωδια ἀπὸ μαρισης ἐπὶ ἰωσαφατ λέγων ὡς ἐφιλίασας τῷ οχοζια ἔθραυσεν κύριος τὸ ἔργον σου καὶ συνετρίβη τὰ πλοῖά σου καὶ οὐκ ἐδυνάσθη τοῦ πορευθῆναι εἰς θαρσις

- 1** Giô-sa-phát an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong thành Đa-vít với tổ phụ người; Giô-ram con trai người, cai trị thế cho người.
And Jehoshaphat went to rest with his fathers, and his body was put into the earth in the town of David. And Jehoram his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἰωσαφατ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη παρὰ τοῖς πατράσιν αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν ἰωραμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 2** Người có các em ruột, tức là những con trai Giô-sa-phát: A-xa-ria, Giê-hi-ên, Xa-cha-ri, A-xa-ria -u, Mi-ca-ên, và Sê-pha-ti -a; các người này đều là con trai của Giô-sa-phát, vua Y-sơ-ra-ên.
And he had brothers, sons of Jehoshaphat, Azariah, Jehiel, Zechariah, Azariah, Michael, and Shephatiah; all these were sons of Jehoshaphat, king of Israel.
καὶ αὐτῷ ἀδελφοὶ υἱοὶ ἰωσαφατ ἕξ αζαριας καὶ ιηλ καὶ ζαχαριας καὶ αζαριας καὶ μιχαηλ καὶ σαφατιας πάντες οὗτοι υἱοὶ ἰωσαφατ βασιλέως ἰουδα
- 3** Vua cha có ban cho chúng nhiều của cải bằng bạc và vàng, những bửu vật với các thành vững bền trong xứ Giu-đa; nhưng người ban ngôi nước cho Giô-ram, bởi vì người là con trưởng.
And their father gave them much silver and gold and things of great value, as well as walled towns in Judah; but the kingdom he gave to Jehoram, because he was the oldest.
καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς ὁ πατήρ αὐτῶν δόματα πολλά ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ ὅπλα μετὰ πόλεων τετειχισμένων ἐν ἰουδα καὶ τὴν βασιλείαν ἔδωκεν τῷ ἰωραμ ὅτι οὗτος ὁ πρωτότοκος
- 4** Khi Giô-ram lên ngôi nước cha mình, làm cho mình mạnh mẽ, bèn lấy gươm giết các em mình và mấy người quan trưởng của Y-sơ-ra-ên.
Now when Jehoram had taken his place over his father's kingdom, and had made his position safe, he put all his brothers to death with the sword, as well as some of the princes of Israel.
καὶ ἀνέστη ἰωραμ ἐπὶ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ καὶ ἐκραταιώθη καὶ ἀπέκτεινεν πάντας τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἀπὸ τῶν ἀρχόντων ἰσραηλ
- 5** Giô-ram được ba mươi hai tuổi, khi lên ngôi làm vua, và người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem.
Jehoram was thirty-two years old when he became king; and he was ruling in Jerusalem for eight years.
ὄντος αὐτοῦ τριάκοντα καὶ δύο ἐτῶν κατέστη ἰωραμ ἐπὶ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ καὶ ὀκτὼ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ
- 6** Người đi trong con đường của các vua Y-sơ-ra-ên, theo điều nhà A-háp đã làm; vì người có cưới con gái A-háp làm vợ; người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va.
He went in the ways of the kings of Israel, and did as the family of Ahab did, for the daughter of Ahab was his wife; and he did evil in the eyes of the Lord.
καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ βασιλέων ἰσραηλ ὡς ἐποίησεν οἶκος αχααβ ὅτι θυγάτηρ αχααβ ἦν αὐτοῦ γυνή καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου

- 7 Nhưng, vì Đức Giê-hô-va đã lập giao ước với Đa-vít, bởi Ngài đã hứa rằng sẽ ban một ngọn đèn cho người và cho con cháu người đến đời đời, nên Ngài không muốn diệt nhà Đa-vít.
 But it was not the Lord's purpose to send destruction on the family of David, because of the agreement he had made with David, when he said he would give to him and to his sons a light for ever.
 καὶ οὐκ ἐβούλετο κύριος ἐξολεθρεῦσαι τὸν οἶκον δαυιδ διὰ τὴν διαθήκην ἣν διέθετο τῷ δαυιδ καὶ ὡς εἶπεν αὐτῷ δοῦναι αὐτῷ λύχνον καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας
- 8 Trong đời Giô-ram, Ê-đôm phản nghịch cùng Giu-đa, và lập một vua cho mình.
 In his time Edom made themselves free from the rule of Judah, and took a king for themselves.
 ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἀπέστη εδωμ ἀπὸ τοῦ ιουδα καὶ ἐβασίλευσαν ἐφ' ἑαυτοὺς βασιλέα
- 9 Giô-ram với các quan tướng và các xe của mình, ban đêm chổi dậy, kéo ra đánh Ê-đôm đã vây phủ mình và các quan cai xe.
 Then Jehoram went over with his captains and all his war-carriages ... made an attack by night on the Edomites, whose forces were all round him ... on the captains of the war-carriages.
 καὶ ὄχητο ιωραμ μετὰ τῶν ἀρχόντων καὶ πᾶσα ἡ ἵππος μετ' αὐτοῦ καὶ ἐγένετο καὶ ἠγέρθη νυκτὸς καὶ ἐπάταξεν εδωμ τὸν κυκλοῦντα αὐτὸν καὶ τοὺς ἄρχοντας τῶν ἁρμάτων καὶ ἔφυγεν ὁ λαὸς εἰς τὰ σκηνώματα αὐτῶν
- 10 Song Ê-đôm dấy nghịch, không phục dưới tay Giu-đa cho đến ngày nay. Cũng trong một lúc ấy, Líp-na phản nghịch, không phục dưới tay Giô-ram nữa, bởi vì người đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người.
 So Edom made themselves free from the rule of Judah, to this day: and at the same time Libnah made itself free from his rule; because he was turned away from the Lord, the God of his fathers.
 καὶ ἀπέστη ἀπὸ ιουδα εδωμ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης τότε ἀπέστη λομνα ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀπὸ χειρὸς αὐτοῦ ὅτι ἐγκατέλιπεν κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτοῦ
- 11 Người cũng lập những nơi cao trong các núi Giu-đa, xui cho dân cư thành Giê-ru-sa-lem thông dâm, và khiến cho dân Giu-đa lầm lạc.
 And more than this, he made high places in the mountains of Judah, teaching the people of Jerusalem to go after false gods, and guiding Judah away from the true way.
 καὶ γὰρ αὐτὸς ἐποίησεν ὑψηλὰ ἐν πόλεσιν ιουδα καὶ ἐξεπόρνευσεν τοὺς κατοικοῦντας ἐν ιερουσαλημ καὶ ἀπεπλάνησεν τὸν ιουδα
- 12 Đáng tiên tri Ê-li gửi thơ cho Giô-ram, mà nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ ông, đã phán như vậy: bởi người không đi theo đường lối của Giô-sa-phát, cha người, lại cũng chẳng đi theo con đường của A-sa, vua Giu-đa,
 And a letter came to him from Elijah the prophet, saying, The Lord, the God of your father David, says, Because you have not kept to the ways of your father Jehoshaphat or the ways of Asa, king of Judah,
 καὶ ἦλθεν αὐτῷ ἐγγραφή παρὰ ηλίου τοῦ προφήτου λέγων τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς δαυιδ τοῦ πατρός σου ἀνθ' ὧν οὐκ ἐπορεύθης ἐν ὁδοῖς ιωσαφατ τοῦ πατρός σου καὶ ἐν ὁδοῖς ασα βασιλέως ιουδα

- 13** nhưng đã đi theo đường lối của các vua Y-sơ-ra-ên, xui cho người Giu-đa và dân cư thành Giê-ru-sa-lem thông dâm y như nhà A-háp đã làm vậy, và cũng đã giết các em người về nhà cha của người, là những người tốt hơn người,
But have gone in the way of the kings of Israel, and have made Judah and the people of Jerusalem go after false gods, as the family of Ahab did: and because you have put to death your father's sons, your brothers, who were better than yourself:
καὶ ἐπορεύθης ἐν ὁδοῖς βασιλέων ἰσραηλ καὶ ἐξεπόρνευσας τὸν ἰουδαν καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν ἱερουσαλημ ὡς ἐξεπόρνευσεν οἶκος ἀχααβ καὶ τοὺς ἀδελφούς σου υἱοὺς τοῦ πατρὸς σου τοὺς ἀγαθοὺς ὑπὲρ σε ἀπέκτεινας
- 14** này Đức Giê-hô-va sẽ giáng họa lớn trên dân sự người, trên con cái người, trên các vợ người, cùng trên các tài vật của người;
Now, truly, the Lord will send a great destruction on your people and your children and your wives and everything which is yours:
ἰδοὺ κύριος πατάξει σε πληγὴν μεγάλην ἐν τῷ λαῷ σου καὶ ἐν τοῖς υἱοῖς σου καὶ ἐν γυναῖξιν σου καὶ ἐν πάσῃ τῇ ἀποσκευῇ σου
- 15** còn chính mình người sẽ bị bệnh trong gan ruột càng ngày càng nặng cho đến đổi gan ruột tan rớt ra.
And you yourself will undergo the cruel pains of a disease in your stomach, so that day by day your inside will be falling out because of the disease.
καὶ σὺ ἐν μαλακίᾳ πονηρᾷ ἐν νόσῳ κοιλίας ἕως οὗ ἐξέλθῃ ἡ κοιλία σου μετὰ τῆς μαλακίας ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας
- 16** Và lại, Đức Giê-hô-va khêu lòng dân Phi-li-tin và dân A rập ở gần bên dân Ê-thi-ô-bi, nghịch với Giô-ram;
Then the Philistines and the Arabians, who are by Ethiopia, were moved by the Lord to make war on Jehoram;
καὶ ἐπήγειρεν κύριος ἐπὶ ἰωραμ τοὺς ἀλλοφύλους καὶ τοὺς ἄραβας καὶ τοὺς ὁμόρους τῶν αἰθιοπῶν
- 17** chúng kéo lên hãm đánh Giu-đa, lấn vào trong cả xứ, đoạt lấy các tài vật thấy trong cung điện vua, và bắt các vương tử cùng hậu phi của người đi làm phu tù, đến nỗi trừ ra Giô -a-cha con trai út người, thì chẳng còn sót lại cho người một con trai nào hết.
And they came up against Judah, forcing a way into it, and took away all the goods in the king's house, as well as his sons and his wives; so that he had no son but only Jehoahaz, the youngest.
καὶ ἀνέβησαν ἐπὶ ἰουδαν καὶ κατεδυνάστευον καὶ ἀπέστρεψαν πᾶσαν τὴν ἀποσκευὴν ἣν εἶρον ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ τὰς θυγατέρας αὐτοῦ καὶ οὐ κατελείφθη αὐτῷ υἱὸς ἀλλ' ἢ οὐχοῦς ὁ μικρότατος τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 18** Sau các việc ấy, Đức Giê-hô-va hành hại người, khiến cho bị bệnh bất trị trong ruột.
And after all this the Lord sent on him a disease of the stomach from which it was impossible for him to be made well.
καὶ μετὰ ταῦτα πάντα ἐπάταξεν αὐτὸν κύριος εἰς τὴν κοιλίαν μαλακίᾳ ἐν ἣ ἔστιν οὐκ ἔστιν ἰατρεία
- 19** Ngày qua tháng lụn, xảy cuối năm thứ nhì, thì ruột gan Giô-ram vì bệnh tan rớt ra, và người chết cách đau đớn dữ tợn; dân sự không xông thuốc thơm cho người như đã xông cho tổ phụ người.
And time went on, and after two years, his inside falling out because of the disease, he came to his death in cruel pain. And his people made no burning for him like the burning made for his fathers.
καὶ ἐγένετο ἐξ ἡμερῶν εἰς ἡμέρας καὶ ὡς ἦλθεν καιρὸς τῶν ἡμερῶν ἡμέρας δύο ἐξῆλθεν ἡ κοιλία αὐτοῦ μετὰ τῆς νόσου καὶ ἀπέθανεν ἐν μαλακίᾳ πονηρᾷ καὶ οὐκ ἐποίησεν ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐκφορὰν καθὼς ἐκφορὰν πατέρων αὐτοῦ

20 Khi người lên ngôi, thì tuổi được ba mươi hai, và người cai trị tám năm tại Giê-ru-sa-lem; người qua đời chẳng ai tiếc người; người ta chôn người trong thành Đa-vít, song chẳng phải tại mồ các vua.

He was thirty-two years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for eight years: and at his death he was not regretted; they put his body into the earth in the town of David, but not in the resting-place of the kings.

ἦν τριάκοντα καὶ δύο ἐτῶν ὅτε ἐβασίλευσεν καὶ ὀκτὼ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐπορεύθη ἐν οὐκ ἐπαίνῳ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυιδ καὶ οὐκ ἐν τάφοις τῶν βασιλέων

1 Dân cư thành Giê-ru-sa-lem lập A-cha-xia, con trai út của Giô-ram, làm vua thay vì người; vì đạo quân đến với dân A rập xông vào trại quân, đã giết các con trai lớn hơn người. Ay v y, A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa, lên ngôi làm vua.

And the people of Jerusalem made Ahaziah, his youngest son, king in his place, for the band of men who came with the Arabians to the army had put all the older sons to death. So Ahaziah, the son of Jehoram, became king.

καὶ ἐβασίλευσαν οἱ κατοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ τὸν οχοζιαν υἱὸν αὐτοῦ τὸν μικρὸν ἀντ' αὐτοῦ ὅτι πάντας τοὺς πρεσβυτέρους ἀπέκτεινεν τὸ ληστήριον τὸ ἐπελθὸν ἐπ' αὐτούς οἱ ἄραβες καὶ οἱ αλιμαζονεῖς καὶ ἐβασίλευσεν οχοζίας υἱὸς ἰωραμ βασιλέως ἰουδα

2 A-cha-xia được hai mươi hai tuổi khi người tức vị; người cai trị một năm tại Giê-ru-sa-lem; tên mẹ người là A-tha-li, con gái của Om-ri.

Ahaziah was twenty-two years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for one year. His mother's name was Athaliah, the daughter of Omri.

ὦν εἴκοσι ἐτῶν οχοζίας ἐβασίλευσεν καὶ ἐνιαυτὸν ἓνα ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ γοθολια θυγάτηρ αμβρι

3 Ng ời cũng đi theo các đường lối của nhà A-háp vì mẹ người là kẻ bày mưu giục người làm điều ác.

He went in the ways of the family of Ahab, for his mother was his teacher in evil-doing.

καὶ οὗτος ἐπορεύθη ἐν ὁδῷ οἴκου αχααβ ὅτι μήτηρ αὐτοῦ ἦν σύμβουλος τοῦ ἀμαρτάνειν

4 Người làm những điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va như nhà A-háp đã làm; vì sau khi vua cha qua đời, nhà A-háp làm kẻ bày mưu cho người, gây cho người bị bại hoại.

And he did evil in the eyes of the Lord, as the family of Ahab did; for after the death of his father they were his guides to his destruction.

καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου ὡς οἶκος αχααβ ὅτι αὐτοὶ ἦσαν αὐτῷ μετὰ τὸ ἀποθανεῖν τὸν πατέρα αὐτοῦ σύμβουλοι τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτόν

5 Người cũng theo mưu chước của chúng mà đi với Giô-ram, con trai A-háp, vua Y-sơ-ra-ên, đến Ra-mốt tại Ga-la-át, đặng tranh chiến cùng Haxa-ên, vua Sy-ri. Dân Sy-ri làm cho Giô-ram bị thương.

Acting on their suggestion, he went with Jehoram, son of Ahab, king of Israel, to make war on Hazael, king of Aram, at Ramoth-gilead: and Joram was wounded by the bowmen.

καὶ ἐν ταῖς βουλαῖς αὐτῶν ἐπορεύθη καὶ ἐπορεύθη μετὰ ἰωραμ υἱοῦ αχααβ εἰς πόλεμον ἐπὶ ἀζαηλ βασιλέα συρίας εἰς ραμα γαλααδ καὶ ἐπάταξαν οἱ τοξόται τὸν ἰωραμ

6 Người bèn trở về Gít-rê-ên, đặng chữa lành các dấu thương người đã bị tại Ra-ma, khi đánh giặc với Ha-xa-ên, vua Sy-ri, A-cha-xia, con trai Giô-ram, vua Giu-đa đi xuống Gít-rê-ên đặng thăm bệnh Giô-ram, con trai A-háp.

And he went back to Jezreel to get well from the wounds which they had given him at Ramah when he was fighting against Hazael, king of Aram. And Ahaziah, the son of Jehoram, king of Judah, went down to Jezreel to see Jehoram, the son of Ahab, because he was ill.

καὶ ἐπέστρεψεν ἰωραμ τοῦ ἰατροῦ θῆναι εἰς ἰσραὴλ ἀπὸ τῶν πληγῶν ὧν ἐπάταξαν αὐτὸν οἱ σύροι ἐν ραμα ἐν τῷ πολυμείν αὐτὸν πρὸς ἀζαήλ βασιλέα συρίας καὶ οχοζίας υἱὸς ἰωραμ βασιλεὺς ἰουδα κατέβη θεάσασθαι τὸν ἰωραμ υἱὸν αχααβ εἰς ἰσραὴλ ὅτι ἠρρώσκει

7 Việc A-cha-xia đi đến cùng Giô-ram bởi ý Đức Chúa Trời, và gây cho người bị bại hoại; vì khi người đến tận nơi, bèn cùng Giô-ram kéo ra đánh Giê-hu, con trai Nim-si, là người Đức Giê-hô-va đã xức dầu cho, đặng trừ diệt nhà A-háp.

Now by the purpose of God, Ahaziah's journey to see Jehoram was the cause of his downfall: for when he came there, he went out with Jehoram against Jehu, the son of Nimshi, who had been marked out by the Lord for the destruction of the family of Ahab.

καὶ παρὰ τοῦ θεοῦ ἐγένετο καταστροφή οχοζία ἐλθεῖν πρὸς ἰωραμ καὶ ἐν τῷ ἐλθεῖν αὐτὸν ἐξῆλθεν μετ' αὐτοῦ ἰωραμ πρὸς ἰου υἱὸν ναμεσσι χριστὸν κυρίου τὸν οἶκον αχααβ

8 Xây đương khi Giê-hu trừ diệt nhà A-háp, lại gặp được các quan trưởng Giu-đa và các con trai của anh em A-cha-xia vẫn phục sự người, thì liền giết chúng nó đi.

Now when Jehu was effecting the punishment of the family of Ahab, he came to the princes of Judah and the sons of Ahaziah's brothers, the servants of Ahaziah, and put them to death.

καὶ ἐγένετο ὡς ἐξεδίκησεν ἰου τὸν οἶκον αχααβ καὶ εὔρεν τοὺς ἄρχοντας ἰουδα καὶ τοὺς ἀδελφοὺς οχοζία λειτουργοῦντας τῷ οχοζία καὶ ἀπέκτεινεν αὐτούς

9 Người cũng tìm A-cha-xia đương ẩn tại Sa-ma-ri, người ta bắt người, dẫn đến cùng Giê-hu, rồi giết người đi, đoạn họ chôn người, vì nói rằng: Há n là con trai của Giô-sa-phát, tức người hết lòng tìm cầu Đức Giê-hô-va. Trong nhà A-cha-xia chẳng còn ai có thể giữ quyền cai trị nước được.

And he went in search of Ahaziah; and when they came where he was, (for he was in a secret place in Samaria,) they took him to Jehu and put him to death; then they put his body to rest in the earth, for they said, He is the son of Jehoshaphat, whose heart was true to the Lord. So the family of Ahaziah had no power to keep the kingdom.

καὶ εἶπεν τοῦ ζητῆσαι τὸν οχοζίαν καὶ κατέλαβον αὐτὸν ἰατροῦ μένον ἐν σαμαρείᾳ καὶ ἤγαγον αὐτὸν πρὸς ἰου καὶ ἀπέκτεινεν αὐτόν καὶ ἔθαψαν αὐτόν ὅτι εἶπαν υἱὸς ἰωσαφατ ἐστίν ὃς ἐζήτησεν τὸν κύριον ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἦν ἐν οἴκῳ οχοζία κατισχυῖσαι δύναμιν περὶ τῆς βασιλείας

10 Vả, khi A-tha-li, mẹ của A-cha-xia, thấy con trai mình đã chết, bèn chôn cất diệt cả dòng giống vua Giu-đa.

Now when Athaliah, the mother of Ahaziah, saw that her son was dead, she had all the rest of the seed of the kingdom of Judah put to death.

καὶ γοθολία ἡ μήτηρ οχοζία εἶδεν ὅτι τέθνηκεν αὐτῆς ὁ υἱὸς καὶ ἠγέρθη καὶ ἀπόλεσεν πᾶν τὸ σπέρμα τῆς βασιλείας ἐν οἴκῳ ἰουδα

11 Nhưng Giô-sa-bát, con gái của vua, bồng trộm Giô-ách, con trai của A-cha-xia, đem khỏi vòng các con trai của vua mà người ta toan giết, rồi để nó và kẻ vú nó trong phòng ngủ. Như vậy, Giô-sa-bát, con gái của vua Giô-ram, vợ thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa, giấu Giô-ách khỏi trước mắt A-tha-li, và A-tha-li không giết nó được; Giô-sa-bát là em gái của A-cha-xia.

But Jehoshabeath, the daughter of the king, secretly took Joash, the son of Ahaziah, away from among the king's sons who were put to death, and put him and the woman who took care of him in a bedroom. So Jehoshabeath, the daughter of King Jehoram, the wife of Jehoiada the priest and sister of Ahaziah, kept him safe from Athaliah, so that she did not put him to death.

καὶ ἔλαβεν ἰωσαβεθ ἡ θυγάτηρ τοῦ βασιλέως τὸν ἰωασ υἱὸν οχοζια καὶ ἔκλεψεν αὐτὸν ἐκ μέσου υἱῶν τοῦ βασιλέως τῶν θανατουμένων καὶ ἔδωκεν αὐτὸν καὶ τὴν τροφὸν αὐτοῦ εἰς ταμίειον τῶν κλινῶν καὶ ἔκρυπεν αὐτὸν ἰωσαβεθ θυγάτηρ τοῦ βασιλέως ἰωραμ ἀδελφὴ οχοζιου γυνὴ ἰωδαε τοῦ ἱερέως καὶ ἔκρυπεν αὐτὸν ἀπὸ προσώπου γοθολιας καὶ οὐκ ἀπέκτεινεν αὐτόν

12 Giô-ách bị ẩn giấu với họ trong sáu năm tại đền thờ của Đức Chúa Trời; còn A-tha-li cai trị trên xứ.

And she kept him safe with her in the house of God for six years, while Athaliah was ruling the land.

καὶ ἦν μετ' αὐτῆς ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ κατακεκρυμμένος ἕξ ἔτη καὶ γοθολια ἐβασίλευσεν ἐπὶ τῆς γῆς

1 Năm thứ bảy, Giê-hô-gia-đa làm cho mình nên mạnh, với các quan trưởng cai trăm người, là A-cha-xia, con trai của Giê-rô-ham, Ích-ma-ên, con trai của Giô-ha-nan, A-xa-ria, con trai của Ô-bết, Ma -a-xê-gia, con trai của A-đa-gia, và Ê-li-sa-phát, con trai của Xiéc-ri, và lập giao ước với các người ấy.

In the seventh year, Jehoiada made himself strong, and made an agreement with the captains of hundreds, Azariah, the son of Jeroham, Ishmael, the son of Jehohanan, Azariah, the son of Obed, Maaseiah, the son of Adaiah, and Elishaphat, the son of Zichri.

καὶ ἐν τῷ ἔτει τῷ ἑβδόμῳ ἐκραταίωσεν ἰωδαε καὶ ἔλαβεν τοὺς ἑκατοντάρχους τὸν αζαριαν υἱὸν ἰωραμ καὶ τὸν ἰσμαηλ υἱὸν ἰωαναν καὶ τὸν αζαριαν υἱὸν ωβηδ καὶ τὸν μασσαϊαν υἱὸν αδαϊα καὶ τὸν ελισαφαν υἱὸν ζαχαρια μετ' αὐτοῦ εἰς οἶκον

2 Những người ấy đi khắp xứ Giu-đa, và từ các thành Giu-đa nhóm người Lê-vi và các trưởng tộc của Y-sơ-ra-ên; rồi họ đều đến Giê-ru-sa-lem.

And they went through Judah, getting together the Levites and the heads of families in Israel from all the towns of Judah, and they came to Jerusalem.

καὶ ἐκύκλωσαν τὸν ἰουδαν καὶ συνήγαγον τοὺς λευίτας ἐκ πασῶν τῶν πόλεων ἰουδα καὶ ἄρχοντας πατριῶν τοῦ ἰσραηλ καὶ ἦλθον εἰς ἱερουσαλημ

3 Cả hội chúng đều lập giao ước với vua tại trong đền thờ của Đức Chúa Trời. Giê-hô-gia-đa nói với chúng rằng: Nay con trai của vua sẽ cai trị theo lời Đức Giê-hô-va đã phán về con cháu Đa-vít.

And all the people made an agreement with the king in the house of God. And he said to them, Truly, the king's son will be king, as the Lord has said about the sons of David.

καὶ διέθεντο πᾶσα ἐκκλησία ἰουδα διαθήκην ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ μετὰ τοῦ βασιλέως καὶ ἔδειξεν αὐτοῖς τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἰδοὺ ὁ υἱὸς τοῦ βασιλέως βασιλευσάτω καθὼς ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ τὸν οἶκον δαυιδ

4 Nay điều các người sẽ làm: Một phần ba trong các người, tức những thầy tế lễ và người Lê-vi, đến phiên trong ngày sa-bát, sẽ giữ cửa;

This is what you are to do: let a third of you, of the priests and Levites, who come in on the Sabbath, keep the doors;

ὅς ὁ λόγος οὗτος ὃν ποιήσετε τὸ τρίτον ἐξ ὑμῶν εἰσπορευέσθωσαν τὸ σάββατον τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν καὶ εἰς τὰς πύλας τῶν εἰσόδων

- 5 một phần ba sẽ vào trong cung vua, và một phần ba ở nơi cửa Giê-sốt; còn cả dân sự sẽ ở nơi hành lang của đền Đức Giê-hô-va.
And a third are to be stationed at the king's house; and a third at the doorway of the horses: while all the people are waiting in the open spaces round the house of the Lord.
καὶ τὸ τρίτον ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως καὶ τὸ τρίτον ἐν τῇ πύλῃ τῆ μέσῃ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἐν ἀνὰ οἴκου κυρίου
- 6 Chớ để ai vào trong đền của Đức Giê-hô-va ngoại trừ những thầy tế lễ và các người Lê-vi phục sự: họ sẽ vào, bởi vì họ thánh sạch, cả dân sự sẽ giữ mạng lệnh của Đức Giê-hô-va.
But let no one come into the house of the Lord but only the priests and those of the Levites who have work to do there; they may go in for they are holy; but the rest of the people are to keep the orders of the Lord.
καὶ μὴ εἰσελθέτω εἰς οἶκον κυρίου ἐὰν μὴ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ οἱ λειτουργοῦντες τῶν λευιτῶν αὐτοὶ εἰσελεύσονται ὅτι ἅγιοί εἰσιν καὶ πᾶς ὁ λαὸς φυλασσέτω φυλακὰς κυρίου
- 7 Người Lê-vi sẽ vây chung quanh vua, hễ ai vào đền thờ thì sẽ bị giết; các người khác theo hầu vua khi người đi ra đi vào.
And the Levites are to make a circle round the king, every man being armed; and any man who comes into the house is to be put to death; you are to keep with the king when he comes in and when he goes out.
καὶ κυκλώσουσιν οἱ λευῖται τὸν βασιλέα κύκλῳ ἀνδρὸς σκευὸς ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ὁ εἰσπορευόμενος εἰς τὸν οἶκον ἀποθάνεται καὶ ἔσονται μετὰ τὸ ὄ βασιλέως εἰσπορευομένου καὶ ἐκπορευομένου
- 8 Người Lê-vi và cả Giu-đa đều làm theo lời thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa đã dặn bảo; mỗi người đều lãnh kẻ thù hạ mình, hoặc những kẻ vào phiên ngày sa-bát hay là kẻ mãn phiên ngày sa-bát; vì thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa không cho các phiên đổi về.
So the Levites and all Judah did as Jehoiada the priest had given them orders: every one took with him his men, those who were to come in and those who were to go out on the Sabbath; for Jehoiada had not sent away the divisions.
καὶ ἐποίησαν οἱ λευῖται καὶ πᾶς ἰουδα κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατο ἰωδὰε ὁ ἱερεὺς καὶ ἔλαβον ἕκαστος τοὺς ἀνδρας αὐτοῦ ἀπ' ἀρχῆς τοῦ σαββάτου ἕως ἐξόδου τοῦ σαββάτου ὅτι οὐ κατέλυσεν ἰωδὰε τὰς ἐφημερίας
- 9 Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa phát cho các quan tướng cai trăm người, những giáo, khiên nhỏ và lớn của vua Đa-vít, để trong đền Đức Chúa Trời.
Then Jehoiada the priest gave to the captains of hundreds the spears and body-covers which had been King David's and which were kept in the house of God.
καὶ ἔδωκεν τὰς μαχαίρας καὶ τοὺς θυρεοὺς καὶ τὰ ὄπλα ἃ ἦν τοῦ βασιλέως δαυὶδ ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ
- 10 Người khiến dân chúng, ai nấy cầm binh khí mình, sắp hàng đứng chung quanh vua dài theo bàn thờ và đền, từ bên hữu đền cho đến bên tả đền.
And he put all the people in position, every man with his instruments of war in his hand, from the right side of the house to the left, by the altar and the house and all round the king.
καὶ ἔστησεν πάντα τὸν λαὸν ἕκαστον ἐν τοῖς ὄπλοις αὐτοῦ ἀπὸ τῆς ὀμίας τοῦ οἴκου τῆς δεξιᾶς ἕως τῆς ὀμίας τῆς ἀριστερᾶς τοῦ θυσιαστηρίου καὶ τοῦ οἴκου ἐπὶ τὸν βασιλέα κύκλῳ

- 11** Đoạn chúng đem vương tử ra, đội mũ triều thiên trên đầu người, và trao luật pháp cho người, rồi tôn người làm vua; Giê-hô-gia-đa và các con trai người xức dầu cho người mà rằng: Vua vạn tuế!
 Then they made the king's son come out, and they put the crown on his head and gave him the arm-bands and made him king; and Jehoiada and his sons put the holy oil on him and said, Long life to the king.
 καὶ ἐξήγαγεν τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως καὶ ἔδωκεν ἐπ' αὐτὸν τὸ βασίλειον καὶ τὰ μαρτύρια καὶ ἐβασίλευσαν καὶ ἔχρισαν αὐτὸν ἰωδαε καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ εἶπαν ζήτω ὁ βασιλεὺς
- 12** Khi A-tha-li nghe tiếng dân sự chạy và chúc tụng vua, thì đi đến cùng dân sự tại trong đền Đức Giê-hô-va.
 Now Athaliah, hearing the noise of the people running and praising the king, came to the people in the house of the Lord:
 καὶ ἤκουσεν γοθολια τὴν φωνὴν τοῦ λαοῦ τῶν τρεχόντων καὶ ἐξομολογουμένων καὶ αἰνούντων τὸν βασιλέα καὶ εἰσῆλθεν πρὸς τὸν βασιλέα εἰς οἶκον κυρίου
- 13** Bà xem thấy vua đứng trên cái sạp tại cửa vào; các quan tướng và kẻ thổi kèn đứng gần bên vua; còn cả dân sự của xứ đều vui mừng và thổi kèn, lại có những kẻ ca xướng gảy nhạc khí, mà ngợi khen Đức Chúa Trời. A-tha-li bèn xé áo mình mà la lên rằng: Phản ngụy! phản ngụy!
 And looking, she saw the king in his place by the pillar at the doorway, and the captains and the horns by his side; and all the people of the land were giving signs of joy and sounding the horns; and the makers of melody were playing on instruments of music, taking the chief part in the song of praise. Then Athaliah, violently parting her robes, said, Broken faith, broken faith!
 καὶ εἶδεν καὶ ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τῆς στάσεως αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τῆς εἰσόδου οἱ ἄρχοντες καὶ αἱ σάλπιγγες περὶ τὸν βασιλέα καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἠυφράνθη καὶ ἐσάλπισαν ἐν ταῖς σάλπιγγιν καὶ οἱ ἄδοντες ἐν τοῖς ὀργάνοις ψδοὶ καὶ ὕμνουντες αἶνον καὶ διέρρηξεν γοθολια τὴν στολὴν αὐτῆς καὶ ἐβόησεν κ αὶ εἶπεν ἐπιτιθέμενοι ἐπιτίθεσθε
- 14** Thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa đòi ra các quan tướng cai trăm người được đặt thống quản đạo quân, mà biểu rằng: Hãy dẫn bà ra ngoài khỏi hàng quân, hễ ai theo bà, khá giết nó bằng gươm, vì thầy tế lễ đã dạy rằng: Chớ giết bà tại trong đền thờ của Đức Giê-hô-va.
 Then Jehoiada the priest gave orders to the captains of hundreds who had authority over the army, saying, Take her outside the lines, and let anyone who goes after her be put to death with the sword. For the priest said, Let her not be put to death in the house of the Lord.
 καὶ ἐξῆλθεν ἰωδαε ὁ ἱερεὺς καὶ ἐνετείλατο ἰωδαε ὁ ἱερεὺς τοῖς ἑκατοντάρχοις καὶ τοῖς ἀρχηγοῖς τῆς δυνάμεως καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἐκβάλετε αὐτὴν ἐκ τοῦ οἴκου καὶ εἰσέλθατε ὀπίσω αὐτῆς καὶ ἀποθανέτω μαχαίρῳ ὅτι εἶπεν ὁ ἱερεὺς μὴ ἀποθανέτω ἐν οἴκῳ κυρίου
- 15** Chúng bèn vệt đường cho bà; bà trở vào cung vua bởi nơi cửa ngựa vào; rồi chúng giết bà tại đó.
 So they put their hands on her, and she went to the king's house by the doorway of the king's horses; and there she was put to death.
 καὶ ἔδωκαν αὐτῇ ἄνεσιν καὶ διῆλθεν διὰ τῆς πύλης τῶν ἰπέων τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ ἐθανάτωσαν αὐτὴν ἐκεῖ
- 16** Giê-hô-gia-đa bèn lập giao ước với cả dân sự và với vua, để chúng làm dân sự của Đức Giê-hô-va.
 And Jehoiada made an agreement between the Lord and all the people and the king, that they would be the Lord's people.
 καὶ διέθετο ἰωδαε διαθήκην ἀνὰ μέσον αὐτοῦ καὶ τοῦ λαοῦ καὶ τοῦ βασιλέως εἶναι λαὸν τῷ κυρίῳ

- 17** Cả dân sự đều đi đến miếu Ba-anh, phá dỡ nó, đập bể bàn thờ và hình tượng nó, rồi giết Ma-than, thầy tế lễ của Ba-anh, tại trước bàn thờ.
Then all the people went to the house of Baal and had it pulled down, and its altars and images broken up; and Mattan, the priest of Baal, they put to death before the altars.
καὶ εἰσῆλθεν πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς εἰς οἶκον βααλ καὶ κατέσπασαν αὐτὸν καὶ τὰ θυσιαστήρια καὶ τὰ εἶδωλα αὐτοῦ ἐλέπτυναν καὶ τὸν ματθαν ἱερέα τῆς βααλ ἐθανάτωσαν ἐναντίον τῶν θυσιαστηρίων αὐτοῦ
- 18** Chiếu theo ban thứ Đa-vít đã định trong đền của Đức Giê-hô-va, Giê-hô-gia-đa giao các chức sự về đền Đức Giê-hô-va vào tay những thầy tế lễ và người Lê-vi, dâng dân những của lễ thiêu cho Giê-hô-va cách ca hát vui mừng, y theo đều đã chép trong luật pháp của Môi-se, và theo lệ Đa-vít đã định.
And Jehoiada put the work and the care of the house of the Lord into the hands of the priests and the Levites, who had been grouped in divisions by David to make burned offerings to the Lord, as it is recorded in the law of Moses, with joy and song as David had said.
καὶ ἐνεχείρησεν ἰωδαε ὁ ἱερεὺς τὰ ἔργα οἴκου κυρίου διὰ χειρὸς ἱερέων καὶ λευιτῶν καὶ ἀνέστησεν τὰς ἐφημερίας τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν ὡς διέστειλεν δαυὶδ ἐπὶ τὸν οἶκον κυρίου καὶ ἀνενέγκαι ὀλοκαυτώματα κυρίῳ καθὼς γέγραπται ἐν νόμῳ μουσῆ ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἐν ᾠδαῖς διὰ χειρὸς δαυὶδ
- 19** Người cũng đặt những kẻ canh cửa ở nơi các cửa đền Đức Giê-hô-va, hầu cho ai bị ô uế về vô luận sự gì, đều chẳng được vào đó.
And he put door-keepers at the doors of the Lord's house, to see that no one who was unclean in any way might come in.
καὶ ἔστησαν οἱ πυλωροὶ ἐπὶ τὰς πύλας οἴκου κυρίου καὶ οὐκ εἰσελεύσεται ἀκάθαρτος εἰς πᾶν πρᾶγμα
- 20** Người lãnh lấy những quan tướng cai trăm người, kẻ trước vị và những người quan trưởng của dân, cùng cả dân sự của xứ, mà rước vua từ đền Đức Giê-hô-va xuống, đi vào cung vua bởi cửa trên, rồi đặt vua ngồi trên ngôi nước.
Then he took the captains of hundreds and the chiefs and the rulers of the people and all the people of the land, and they came down with the king from the house of the Lord through the higher doorway into the king's house, and put the king on the seat of the kingdom.
καὶ ἔλαβεν τοὺς πατριάρχας καὶ τοὺς δυνατοὺς καὶ τοὺς ἄρχοντας τοῦ λαοῦ καὶ πάντα τὸν λαὸν τῆς γῆς καὶ ἀνεβίβασαν τὸν βασιλέα εἰς οἶκον κυρίου καὶ εἰσῆλθεν διὰ τῆς πύλης τῆς ἐσωτέρας εἰς τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ ἐκάθισαν τὸν βασιλέα ἐπὶ τὸν θρόνον τῆς βασιλείας
- 21** Hết thấy dân sự của xứ đều vui mừng, và thành được bình tịnh. Và, chúng đã giết A-tha-li bằng gươm.
So all the people of the land were glad and the town was quiet, for they had put Athaliah to death with the sword.
καὶ ἠὐφράνθη πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς καὶ ἡ πόλις ἠσύχασεν καὶ τὴν γοθολίαν ἐθανάτωσαν μαχαίρᾳ
- 1** Giô-ách được bảy tuổi khi người lên làm vua; người cai trị bốn mươi năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Xi-bia, quê ở Bê -e-Sê-ba.
Joash was seven years old when he became king, and he was ruling for forty years in Jerusalem: his mother's name was Zibiah of Beer-sheba.
ὄν ἑπτὰ ἐτῶν ἰωας ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ τεσσαράκοντα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ σαβια ἐκ βηρσαβε
- 2** Giô-ách làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va trọn đời thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa.
And Joash did what was right in the eyes of the Lord as long as Jehoiada the priest was living.
καὶ ἐποίησεν ἰωας τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου πάσας τὰς ἡμέρας ἰωδαε τοῦ ἱερέως

- 3** Giê-hô-gia-đa cưới hai vợ cho Giô-ách; người sanh được những con trai và con gái.
And Jehoiada took two wives for him, and he became the father of sons and daughters.
καὶ ἔλαβεν αὐτῷ ἰωδαε γυναῖκας δύο καὶ ἐγέννησεν υἱοὺς καὶ θυγατέρας
- 4** Sau việc này, Giô-ách có ý tu bổ đền của Đức Giê-hô-va,
Now after this Joash had a desire to put the house of the Lord into good order again;
καὶ ἐγένετο μετὰ ταῦτα καὶ ἐγένετο ἐπὶ καρδίαν ἰωας ἐπισκευάσαι τὸν οἶκον κυρίου
- 5** bèn nhóm những thầy tế lễ và người Lê-vi, mà bảo rằng: Hãy đi khắp các thành Giu-đa, thu lấy tiền bạc của cả Y-sơ-ra-ên, để hằng năm tu bổ lại cái đền của Đức Chúa Trời các ngươi; khá làm việc này cho mau. Song người Lê-vi trì hoãn.
And getting together the priests and Levites, he said to them, Go out into the towns of Judah year by year, and get from all Israel money to keep the house of your God in good condition; and see that this is done without loss of time. The Levites, however, were slow in doing so.
καὶ συνήγαγεν τοὺς ἱερεῖς καὶ τοὺς λευίτας καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἐξέλθατε εἰς τὰς πόλεις ἰουδα καὶ συναγάγετε ἀπὸ παντὸς ἰσραηλ ἀργύριον κατασκευάσαι τὸν οἶκον κυρίου ἐνιαυτὸν κατ' ἐνιαυτὸν καὶ σπεύσατε λαλῆσαι καὶ οὐκ ἔσπευσαν οἱ λευῖται
- 6** Vua vời thầy tế lễ thượng phẩm Giê-hô-gia-đa, mà bảo rằng: Cớ sao người Lê-vi từ Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đem nộp thuế, mà Môi-se, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, đã định cho hội chúng Y-sơ-ra-ên phải dâng cho trại chúng cớ?
Then the king sent for Jehoiada, the chief priest, and said to him, Why have you not given the Levites orders that the tax fixed by Moses, the servant of the Lord, and by the meeting of Israel, for the Tent of witness, is to be got in from Judah and Jerusalem and handed over?
καὶ ἐκάλεσεν ὁ βασιλεὺς ἰωας τὸν ἰωδαε τὸν ἄρχοντα καὶ εἶπεν αὐτῷ διὰ τί οὐκ ἐπεσκέψω περὶ τῶν λευιτῶν τοῦ εἰσενέγκαι ἀπὸ ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ τὸ κεκριμένον ὑπὸ μουσῆ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ ὅτε ἐξεκκλησίασεν τὸν ἰσραηλ εἰς τὴν σκηνὴν τοῦ μαρτυρίου
- 7** Vì A-tha-li, người nữ độc ác kia, và các con trai nàng đã phá hủy đền của Đức Chúa Trời; và chúng nó đã dâng các vật thánh của đền Đức Giê-hô-va cho thần Ba-anh.
For the house of the Lord had been broken up by Athaliah, that evil woman, and her sons; and all its holy things they had given to the Baals.
ὅτι γοθολια ἦν ἡ ἄνομος καὶ οἱ υἱοὶ αὐτῆς κατέσπασαν τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ καὶ γὰρ τὰ ἅγια οἴκου κυρίου ἐποίησαν ταῖς βααλιμ
- 8** Vua bèn truyền dạy người ta đóng một cái hòm, để phía ngoài cửa đền Đức Giê-hô-va.
So at the king's order they made a chest and put it outside the doorway of the house of the Lord.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς γενηθήτω γλωσσόκομον καὶ τεθήτω ἐν πύλῃ οἴκου κυρίου ἔξω
- 9** Rồi người ta rao cho khắp xứ Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem ai nấy phải đem dâng cho Đức Giê-hô-va tiền thuế mà Môi-se, tôi tớ của Đức Chúa Trời, đã định về Y-sơ-ra-ên tại trong đồng vắng.
And an order was sent out through all Judah and Jerusalem that payment was to be made to the Lord of the tax which Moses, the servant of God, had put on Israel in the waste land.
καὶ κηρυξάτωσαν ἐν ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσαλημ εἰσενέγκαι κυρίῳ καθὼς εἶπεν μουσῆς παῖς τοῦ θεοῦ ἐπὶ τὸν ἰσραηλ ἐν τῇ ἐρήμῳ

- 10** Hết thấy các quan trưởng và cả dân sự đều vui mừng, đem bạc đến bỏ vào trong hòm cho đến đầy.
And all the chiefs and all the people came gladly and put their money into the chest, till they had all given.
καὶ ἔδωκαν πάντες ἄρχοντες καὶ πᾶς ὁ λαὸς καὶ εἰσέφερον καὶ ἐνέβαλλον εἰς τὸ γλωσσόκομον ἕως οὗ ἐπληρώθη
- 11** Khi người Lê-vi thấy trong hòm đựng nhiều bạc, bèn đem nó lên giao cho vua kiểm soát; thợ ký vua và người của thầy tế lễ thượng phẩm đều đến n trút hòm ra, rồi đem để lại chỗ cũ. Mỗi ngày họ làm như vậy, và thu được rất nhiều bạc.
So when the chest was taken to the king's servants by the Levites, and they saw that there was much money in it, the king's scribe and the chief priest's servant took the money out, and put the chest back in its place. They did this day by day, and got together a great amount of money.
καὶ ἐγένετο ὡς εἰσέφερον τὸ γλωσσόκομον πρὸς τοὺς προστάτας τοῦ βασιλέως διὰ χειρὸς τῶν λευιτῶν καὶ ὡς εἶδον ὅτι ἐπλεόνασεν τὸ ἀργύριον καὶ ἦλθεν ὁ γραμματεὺς τοῦ βασιλέως καὶ ὁ προστάτης τοῦ ἱερέως τοῦ μεγάλου καὶ ἐξεκένωσαν τὸ γλωσσόκομον καὶ κατέστησαν εἰς τὸν τόπον αὐτὸ ὅ οὕτως ἐποίουν ἡμέραν ἐξ ἡμέρας καὶ συνήγαγον ἀργύριον πολὺ
- 12** Vua và Giê-hô-gia-đa giao bạc ấy cho những kẻ coi sóc công việc trong đền Đức Giê-hô-va; họ mướn thợ đẽo đá, và thợ mộc, đặng tu bổ đền Đức Giê-hô-va; cũng mướn những thợ sắt và thợ đồng đặng sửa lại đền Đức Giê-hô-va.
Then the king and Jehoiada gave it to those who were responsible for getting the work done on the Lord's house, and with it they got wall-builders and woodworkers and metal-workers to put the house of the Lord in good order again.
καὶ ἔδωκεν αὐτὸ ὁ βασιλεὺς καὶ ἰωδαε ὁ ἱερεὺς τοῖς ποιούσιν τὰ ἔργα εἰς τὴν ἐργασίαν οἴκου κυρίου καὶ ἐμισθοῦντο λατόμους καὶ τέκτονας ἐπισκευάσαι τὸν οἶκον κυρίου καὶ χαλκεῖς σιδήρου καὶ χαλκοῦ ἐπισκευάσαι τὸν οἶκον κυρίου
- 13** Vậy, các thợ làm công việc, và nhờ tay họ việc tu bổ được thành; chúng làm lại đền của Đức Chúa Trời như cũ, và làm cho vững chắc.
So the workmen did their work, making good what was damaged and building up the house of God till it was strong and beautiful again.
καὶ ἐποίουν οἱ ποιῶντες τὰ ἔργα καὶ ἀνέβη μῆκος τῶν ἔργων ἐν χερσὶν αὐτῶν καὶ ἀνέστησαν τὸν οἶκον κυρίου ἐπὶ τὴν στάσιν αὐτοῦ καὶ ἐνίσχυσαν
- 14** Khi đã làm xong, chúng bèn đem bạc còn dư lại đến trước mặt vua và Giê-hô-gia-đa; người ta dùng bạc ấy làm những đồ lễ về đền Đức Giê-hô-va, tức những đồ dùng về việc phụng sự, và về cuộc tế lễ, những chén, và những khí dụng bằng vàng bằng bạc. Trọn đời Giê-hô-gia-đa, người ta hằng dâng của lễ thiêu tại đền của Đức Giê-hô-va luôn luôn.
And when the work was done, they took the rest of the money to the king and Jehoiada, and it was used for making the vessels for the house of the Lord, all the vessels needed for the offerings, the spoons and the vessels of gold and silver. And as long as Jehoiada was living, the regular burned offerings were offered in the house of the Lord.
καὶ ὡς συνετέλεσαν ἤνεγκαν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ πρὸς ἰωδαε τὸ κατάλοιπον τοῦ ἀργυρίου καὶ ἐποίησαν σκευὴ εἰς οἶκον κυρίου σκευὴ λειτουργικὰ καὶ ὀλοκαυτωμάτων καὶ θυίσκας χρυσαῖς καὶ ἀργυρᾶς καὶ ἀνήνεγκαν ὀλοκαυτώσεις ἐν οἴκῳ κυρίου διὰ παντὸς πάσας τὰς ἡμέρας ἰωδαε
- 15** Vả, Giê-hô-gia-đa đã trở về già tuổi rất cao, rồi qua đời; lúc người thác, được một trăm ba mươi tuổi.
But Jehoiada became old and full of days, and he came to his end; he was a hundred and thirty years old at the time of his death.
καὶ ἐγήρασεν ἰωδαε πλήρης ἡμερῶν καὶ ἐτελεύτησεν ὢν ἑκατὸν καὶ τριάκοντα ἐτῶν ἐν τῷ τελευτᾷ αὐτόν

- 16** Người ta chôn người tại trong thành Đa-vít chung với các vua, vì người có công lao trong Y-sơ-ra-ên, có hầu việc Đức Chúa Trời, và tu bổ đền củ a Ngài.
 And they put him into his last resting-place in the town of David, among the kings, because he had done good in Israel for God and for his house.
 και ἔθαψαν αὐτὸν ἐν πόλει δαυιδ μετὰ τῶν βασιλέων ὅτι ἐποίησεν ἀγαθωσύνην μετὰ ἰσραηλ καὶ μετὰ τοῦ θεοῦ καὶ τοῦ οἴκου αὐτοῦ
- 17** Sau khi Giê-hô-gia-đa đã qua đời, các quan trưởng Giu-đa đến châu lạy vua. Vua bèn nghe theo lời của chúng,
 Now after the death of Jehoiada, the chiefs of Judah came and went down on their faces before the king. Then the king gave ear to them.
 και ἐγένετο μετὰ τὴν τελευτὴν ἰωδαε εἰσῆλθον οἱ ἄρχοντες ἰουδα καὶ προσεκύνησαν τὸν βασιλέα τότε ἐπήκουσεν αὐτοῖς ὁ βασιλεύς
- 18** lia bỏ đền Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của tổ phụ mình, mà phục sự những thần A-sê-ra và các hình tượng; tại cố tội lỗi ấy, bèn có cơn giận của Chúa nghịch cùng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
 And they gave up the house of the Lord God of their fathers, and became worshippers of pillars of wood and of the images; and because of this sin of theirs, wrath came on Judah and Jerusalem.
 και ἐγκατέλιπον τὸν κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν καὶ ἐδούλευον ταῖς ἀστέροις καὶ τοῖς εἰδώλοις καὶ ἐγένετο ὀργὴ ἐπὶ ἰουδαν καὶ ἐπὶ ἱερουσα λημ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ
- 19** Đức Giê-hô-va sai các đấng tiên tri đến cùng chúng, để dặt chúng trở lại cùng Đức Giê-hô-va; nhưng chúng không chịu nghe.
 And the Lord sent them prophets to make them come back to him; and they gave witness against them, but they would not give ear.
 και ἀπέστειλεν πρὸς αὐτοὺς προφῆτας ἐπιστρέψαι πρὸς κύριον καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ διεμαρτύραντο αὐτοῖς καὶ οὐκ ἤκουσαν
- 20** Thần của Đức Chúa Trời cảm động Xa-cha-ri, con trai của thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa; người đứng dậy trước mặt dân sự, mà nói rằng: Đức Chúa Trời phán như vậy: Cớ sao các ngươi phạm các điều răn của Đức Giê-hô-va? Các ngươi sẽ chẳng may mắn được, vì đã lia bỏ Đức Giê-hô-va, và Đức Giê-hô-va cũng đã lia bỏ các ngươi.
 Then the spirit of God came on Zechariah, the son of Jehoiada the priest, and, getting up before the people, he said to them, God has said, Why do you go against the orders of the Lord, so that everything goes badly for you? because you have given up the Lord, he has given you up.
 και πνεῦμα θεοῦ ἐνέδυσεν τὸν αζαριαν τὸν τοῦ ἰωδαε τὸν ἱερέα καὶ ἀνέστη ἐπάνω τοῦ λαοῦ καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος τί παραπορεύεσθε τὰς ἐντο λὰς κυρίου καὶ οὐκ εὐδοθήσεσθε ὅτι ἐγκατελίπετε τὸν κύριον καὶ ἐγκαταλείψει ὑμᾶς
- 21** Chúng bèn phản nghịch với người, và theo lệnh vua ném đá người tại trong hành lang của đền Đức Giê-hô-va.
 But when they had made a secret design against him, he was stoned with stones, by the king's order, in the outer square of the Lord's house.
 και ἐπέθεντο αὐτῷ καὶ ἐλιθοβόλησαν αὐτὸν δι' ἐντολῆς ἰωας τοῦ βασιλέως ἐν αὐτῷ οἴκου κυρίου
- 22** Ay v y, vua Giô-ách không nhớ đến sự nhân từ của Giê-hô-gia-đa, cha của A-cha-xia, đã làm cho mình, nhưng giết con trai người đi; khi người chết thì có nói rằng: Nguyện Đức Giê-hô-va xem xét và báo lại cho!
 So King Joash did not keep in mind how good Jehoiada his father had been to him, but put his son to death. And in the hour of his death he said, May the Lord see it and take payment!
 και οὐκ ἐμνήσθη ἰωας τοῦ ἐλέους οὗ ἐποίησεν μετ' αὐτοῦ ἰωδαε ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἐθανάτωσεν τὸν υἱὸν αὐτοῦ καὶ ὡς ἀπέθνησκεν εἶπεν ἴδοι κύρι ος καὶ κρινάτω

- 23** Xây khi đến cuối năm, thì đạo binh Sy-ri kéo lên hãm đánh Giô-ách; chúng nó loán đến Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, giết các quan trưởng của dân, rồi gởi hết những của cướp về cho vua tại Đa-mách.
 Now in the spring, the army of the Aramaeans came up against him; they came against Judah and Jerusalem, putting to death all the great men of the people and sending all the goods they took from them to the king of Damascus.
 και ἐγένετο μετὰ τὴν συντέλειαν τοῦ ἐνιαυτοῦ ἀνέβη ἐπ' αὐτὸν δύναμις συρίας καὶ ἦλθεν ἐπὶ ἰουδαὶν καὶ ἐπὶ ἱερουσαλὴμ καὶ κατέφθειραν πάντας τοὺς ἄρχοντας τοῦ λαοῦ ἐν τῷ λαῷ καὶ πάντα τὰ σκεῦλα αὐτῶν ἀπέστειλαν τῷ βασιλεῖ δαμασκοῦ
- 24** Đạo binh Sy-ri kéo đến có ít người, Đức Giê-hô-va lại phó một đạo binh rất đông vào tay chúng nó, bởi vì họ đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình. Như vậy, dân Sy-ri xử hình phạt cho Giô-ách.
 For though the army of Aram was only a small one, the Lord gave a very great army into their hands, because they had given up the Lord, the God of their fathers. So they put into effect the punishment of Joash.
 ὅτι ἐν ὀλίγοις ἀνδράσιν παρεγένετο δύναμις συρίας καὶ ὁ θεὸς παρέδωκεν εἰς τὰς χεῖρας αὐτῶν δύναμιν πολλὴν σφόδρα ὅτι ἐγκατέλιπον κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν καὶ μετὰ ἰωᾶς ἐποίησεν κρίματα
- 25** Khi chúng đã bỏ đi rồi (vả chúng để người ở lại bị đau nặng), các đầy tớ người bèn phản nghịch cùng người, vì có huyết của con trai thầy tế lễ Giê-hô-gia-đa, giết người tại trên giường, và người chết; người ta chôn người tại trong thành Đa-vít, song không phải trong mộ các vua.
 And when they had gone away from him, (for he was broken with disease,) his servants made a secret design against him because of the blood of the son of Jehoiada the priest, and they put him to death on his bed; and they put his body into the earth in the town of David, but not in the resting-place of the kings.
 και μετὰ τὸ ἀπελθεῖν αὐτοὺς ἀπ' αὐτοῦ ἐν τῷ ἐγκαταλιπεῖν αὐτὸν ἐν μαλακίαις μεγάλαις καὶ ἐπέθεντο αὐτῷ οἱ παῖδες αὐτοῦ ἐν αἵμασιν υἱοῦ ἰωδαε τοῦ ἱερέως καὶ ἐθανάτωσαν αὐτὸν ἐπὶ τῆς κλίνης αὐτοῦ καὶ ἀπέθανεν καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν πόλει δαυὶδ καὶ οὐκ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν τῷ τάφῳ τῶν βασιλέων
- 26** Đây là những kẻ dấy nghịch cùng người: Xa-bát, con trai của Si-mê-át, là đờn bà Am-môn, và Giô-xa-bát, con trai Sim-rít, là đờn bà Mô-áp.
 Those who made designs against him were Zabad, the son of Shimeath, an Ammonite woman, and Jehozabad, the son of Shimrith, a Moabite woman.
 και οἱ ἐπιθέμενοι ἐπ' αὐτὸν ζαβεδὸς ὁ τοῦ σαμαθὸς ἀμμωνίτης καὶ ἰωζαβεδὸς ὁ τοῦ σομαρωθὸς μοαβίτης
- 27** Còn về việc các con trai người, số cống thuế người phải nộp, và cuộc tu bổ đền của Đức Giê-hô-va, thấy đều chép trong sách truyện các vua. A-ma-xia, con trai người, cai trị thế cho người.
 Now the story of his sons, and all the words said by the prophet against him, and the building up again of the Lord's house, are recorded in the account in the book of the kings. And Amaziah his son became king in his place.
 και οἱ υἱοὶ αὐτοῦ πάντες καὶ προσήλθον αὐτῷ οἱ πέντε καὶ τὰ λοιπὰ ἰδοὺ γεγραμμένα ἐπὶ τὴν γραφὴν τῶν βασιλέων καὶ ἐβασίλευσεν αμασιας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** A-ma-xia được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Giô -a-đan, quê ở Giê-ru-sa-lem.
 Amaziah was twenty-five years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for twenty-nine years; his mother's name was Jehoaddan of Jerusalem.
 ὢν πέντε καὶ εἴκοσι ἐτῶν ἐβασίλευσεν αμασιας καὶ εἴκοσι ἑννέα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλὴμ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἰωαδὲν ἀπὸ ἱερουσαλὴμ

- 2 Người làm điều thiện tại trước mặt Đức Giê-hô-va, song lòng không được trọn lành.
He did what was right in the eyes of the Lord, but his heart was not completely true to the Lord.
καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου ἀλλ' οὐκ ἐν καρδίᾳ πλήρει
- 3 Xây khi nước người được vững chắc, thì người xử tử những đầy tớ đã giết cha mình.
Now when he became strong in the kingdom, he put to death those men who had taken the life of the king his father.
καὶ ἐγένετο ὡς κατέστη ἡ βασιλεία ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἐθανάτωσεν τοὺς παῖδας αὐτοῦ τοὺς φονεύσαντας τὸν βασιλέα πατέρα αὐτοῦ
- 4 Nhưng người không xử tử các con trai chúng, theo điều đã chép trong sách luật pháp của Môi-se, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn rằng: Cha sẽ chẳng phải chết vì con, con cũng sẽ chẳng phải chết vì cha; song mỗi người sẽ chết vì tội mình.
But he did not put their children to death, for he kept the orders of the Lord recorded in the book of the law of Moses, saying, The fathers are not to be put to death for their children or the children for their fathers, but a man is to be put to death for the sin which he himself has done.
καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτῶν οὐκ ἀπέκτεινεν κατὰ τὴν διαθήκην τοῦ νόμου κυρίου καθὼς γέγραπται ὡς ἐνετείλατο κύριος λέγων οὐκ ἀποθανοῦνται πατέρες ὑπὲρ τέκνων καὶ υἱοὶ οὐκ ἀποθανοῦνται ὑπὲρ πατέρων ἀλλ' ἢ ἕκαστος τῇ ἑαυτοῦ ἀμαρτίᾳ ἀποθανοῦνται
- 5 A-ma-xia nhóm những người Giu-đa, cứ theo họ hàng của tổ phụ Giu-đa và Bên-gia-min, mà lập những quan tướng cai ngàn người và cai trăm người; lại tu bộ những người từ hai mươi tuổi sắp lên, số cộng được ba mươi vạn người kén chọn ra trận được cùng có tài cầm giáo và khiên.
Then Amaziah got all Judah together and put them in order by their families, even all Judah and Benjamin, under captains of thousands and captains of hundreds: and he had those of twenty years old and over numbered, and they came to three hundred thousand of the best fighting-men, trained for war and in the use of the spear and the body-cover.
καὶ συνήγαγεν αμασιας τὸν οἶκον ἰουδα καὶ ἀνέστησεν αὐτοὺς κατ' οἴκους πατριῶν αὐτῶν εἰς χιλιάρχους καὶ ἑκατοντάρχους ἐν παντὶ ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ καὶ ἠρίθμησεν αὐτοὺς ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω καὶ εὔρεν αὐτοὺς τριακοσίας χιλιάδας δυνατοὺς ἐξελθεῖν εἰς πόλεμον κρατοῦντας δόρυ καὶ θυρεόν
- 6 Người cũng mộ mười vạn người mạnh dạn trong Y-sơ-ra-ên, giá một trăm ta lạng bạc.
And for a hundred talents of silver, he got a hundred thousand fighting-men from Israel.
καὶ ἐμισθώσατο ἀπὸ ἰσραηλ ἑκατὸν χιλιάδας δυνατοὺς ἰσχύϊ ἑκατὸν ταλάντων ἀργυρίου
- 7 Nhưng có người của Đức Chúa Trời đến nói với người rằng: Hỡi vua! đạo binh Y-sơ-ra-ên chớ kéo đi với vua; vì Đức Giê-hô-va chẳng ở cùng Y-sơ-ra-ên, chẳng ở cùng các con cháu Ep-ra-im.
But a man of God came to him, saying, O king, let not the army of Israel go with you; for the Lord is not with Israel, that is, the children of Ephraim.
καὶ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἦλθεν πρὸς αὐτὸν λέγων βασιλεῦ οὐ πορεύσεται μετὰ σοῦ δύναμις ἰσραηλ ὅτι οὐκ ἔστιν κύριος μετὰ ἰσραηλ πάντων τῶν υἱῶν εφραιμ

- 8** C n nếu vua muốn đi, thì hãy đi đi khá làm cho mình mạnh mẽ mà chinh chiến đi; Đức Chúa Trời sẽ khiến vua ngã trước mặt quân thù; vì Đức Chúa Trời có quyền giúp cho thắng và cũng có quyền làm cho sa bại.
But go yourself, and be strong in war; God will not let you go down before those who are fighting against you; for God has power to give help or to send you down before your attackers.
ὅτι ἐὰν ὑπολάβῃς κατισχύσαι ἐν τούτοις καὶ τροπώσεται σε κύριος ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν ὅτι ἔστιν παρὰ κυρίου καὶ ἰσχύσαι καὶ τροπώσασθαι
- 9** A-ma-xia nói với người Đức Chúa Trời rằng: Còn về một trăm ta lạng bạc kia, mà ta đã phát cho đạo binh Y-sơ-ra-ên, thì phải làm sao? Người của Đức Chúa Trời đáp: Đức Giê-hô-va có thể ban cho vua nhiều hơn số ấy.
Then Amaziah said to the man of God, But what is to be done about the hundred talents which I have given for the armed band of Israel? And the man of God in answer said, God is able to give you much more than this.
καὶ εἶπεν αμασιας τῷ ἀνθρώπῳ τοῦ θεοῦ καὶ τί ποιήσω τὰ ἑκατὸν τάλαντα ἃ ἔδωκα τῇ δυνάμει ἰσραηλ καὶ εἶπεν ὁ ἄνθρωπος τοῦ θεοῦ ἔστιν τῷ κυρίῳ δοῦναί σοι πλεῖστα τούτων
- 10** Vậy, A-ma-xia phân rẽ đạo binh đã từ Ep-ra-im ến cùng người, cho chúng trở về nhà; tại có ấy, chúng giận Giu-đa lắm, và trở về nhà lấy làm nóng giận phùng.
So Amaziah, separating the armed band which had come to him from Ephraim, sent them back again; which made them very angry with Judah, and they went back burning with wrath.
καὶ διεχώρισεν αμασιας τῇ δυνάμει τῇ ἐλθούσῃ πρὸς αὐτὸν ἀπὸ εφραιμ ἀπελθεῖν εἰς τὸν τόπον αὐτῶν καὶ ἐθυμώθησαν σφόδρα ἐπὶ ἰουδαν καὶ ἐπέστρεψαν εἰς τὸν τόπον αὐτῶν ἐν ὀργῇ θυμοῦ
- 11** A-ma-xia làm dạn dĩ, kéo dân sự mình đến trũng Muối, đánh một vạn người của dân Sê -i-rơ.
Then Amaziah took heart, and went out at the head of his people and came to the Valley of Salt, where he put to death ten thousand of the children of Seir;
καὶ αμασιας κατίσχυσεν καὶ παρέλαβεν τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη εἰς τὴν κοιλάδα τῶν ἁλῶν καὶ ἐπάταξεν ἐκεῖ τοὺς υἱοὺς σιηρ δέκα χιλιάδας
- 12** Dân Giu-đa bắt sống một vạn người đem chúng nó lên trên chót hòn đá, rồi từ trên chót hòn đá xô chúng nó xuống, thấy đều bị giập chết hết.
And ten thousand more the children of Israel took living, and made them go up to the top of the rock, pushing them down from the top of the rock so that their bodies were broken by the fall.
καὶ δέκα χιλιάδας ἐζώγησαν οἱ υἱοὶ ἰουδα καὶ ἔφερον αὐτοὺς ἐπὶ τὸ ἄκρον τοῦ κρημοῦ καὶ κατεκρήμιζον αὐτοὺς ἀπὸ τοῦ ἄκρου τοῦ κρημοῦ καὶ πάντες διερρήγνυντο
- 13** Còn đạo binh mà A-ma-xia khiến trở về, không cho đi ra trận với mình, thì xông vào các thành Giu-đa, từ Sa-ma-ri cho đến Bết-Hô-rôn, đánh giết ba ngàn người tại đó, và cướp lấy nhiều của cải.
But the men of the band which Amaziah sent back and did not take with him to the fight, made attacks on the towns of Judah from Samaria to Beth-horon, putting to death three thousand of their people and taking away a great store of their goods.
καὶ οἱ υἱοὶ τῆς δυνάμεως οὗς ἀπέστρεψεν αμασιας τοῦ μὴ πορευθῆναι μετ' αὐτοῦ εἰς πόλεμον καὶ ἐπέθεντο ἐπὶ τὰς πόλεις ἰουδα ἀπὸ σαμαρείας ἕως βαιθωρων καὶ ἐπάταξαν ἐν αὐτοῖς τρεῖς χιλιάδας καὶ ἐσκόλευσαν σκύλα πολλὰ

- 14** Khi đánh được dân Ê-dôm trở về, thì đem các thần của dân Sê -i-rơ về, lập lên làm thần của mình, quì lạy trước mặt chúng nó, và đốt hương cho.
 Now when Amaziah came back from the destruction of the Edomites, he took the gods of the children of Seir and made them his gods, worshipping them and burning offerings before them.
 και ἐγένετο μετὰ τὸ ἐλθεῖν αμασιαν πατάξαντα τὴν ἰδουμαίαν καὶ ἤνεγκεν πρὸς αὐτοὺς τοὺς θεοὺς υἱῶν σιμρ καὶ ἔστησεν αὐτοὺς ἑαυτῷ εἰς θεοὺς καὶ ἐναντίον αὐτῶν προσεκύνει καὶ αὐτοῖς αὐτὸς ἔθυεν
- 15** Vì vậy, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng A-ma-xia, Ngài sai một đấng tiên tri đến nói với người rằng: Có sao người đi cầu các thần không giải cứu được dân tộc thờ lạy chúng nó khỏi tay người?
 And so the wrath of the Lord was moved against Amaziah, and he sent a prophet to him, who said, Why have you gone after the gods of the people who have not given their people salvation from your hands?
 και ἐγένετο ὀργὴ κυρίου ἐπὶ αμασιαν καὶ ἀπέστειλεν αὐτῷ προφήτας καὶ εἶπαν αὐτῷ τί ἐζήτησας τοὺς θεοὺς τοῦ λαοῦ οἱ οὐκ ἐξείλαντο τὸν λαὸν αὐτῶν ἐκ χειρὸς σου
- 16** Xây khi đấng tiên tri tâu với vua, thì vua bảo người rằng: Ta há lập người làm mưu sĩ cho vua sao? Hãy thôi đi, kéo ta đánh người chẳng Đấng tiên tri bèn thôi, và nói rằng: Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va đã quyết định hủy diệt vua, bởi vì vua đã làm điều ấy, và không nghe lời tôi.
 But while he was talking to him the king said to him, Have we made you one of the king's government? say no more, or it will be the cause of your death. Then the prophet gave up protesting, and said, It is clear to me that God's purpose is your destruction, because you have done this and have not given ear to my words.
 και ἐγένετο ἐν τῷ λαλῆσαι αὐτῷ καὶ εἶπεν αὐτῷ μὴ σύμβουλον τοῦ βασιλέως δέδωκά σε πρόσεχε μὴ μαστιγωθῆς καὶ ἐσιώπησεν ὁ προφήτης καὶ εἶπεν ὅτι γινώσκω ὅτι ἐβούλετο ἐπὶ σοὶ τοῦ καταφθεῖραί σε ὅτι ἐποίησας τοῦτο καὶ οὐκ ἐπήκουσας τῆς συμβουλίας μου
- 17** A-ma-xia, vua Giu-đa, mưu nghị rồi, thì sai đến Giô-ách, con trai Giô -a-cha, cháu Giê-hu, vua Y-sơ-ra-ên, mà nói rằng: Hãy đến, để chúng ta thá y nhau.
 Then Amaziah, king of Judah, acting on the suggestion of his servants, sent to Joash, the son of Jehoahaz, the son of Jehu, king of Israel, saying, Come, let us have a meeting face to face.
 και ἐβουλευσατο αμασιας καὶ ἀπέστειλεν πρὸς ἰωας υἱὸν ἰωαχαζ υἱοῦ ἰου βασιλέα ἰσραηλ λέγων δεῦρο ὀφθῶμεν προσώποις
- 18** Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, sai sứ đến A-ma-xia, vua Giu-đa, mà nói rằng: Cây gai ở Li-ban có sai đến nói với cây bá hương ở Li-ban rằng: Hãy gả con gái người cho con trai ta làm vợ. Song có một con thú đồng ở Li-ban đi ngang qua, giày đạp cây gai đi.
 And Joash, king of Israel, sent to Amaziah, king of Judah, saying, The thorn-tree in Lebanon sent to the cedar in Lebanon, saying, Give your daughter to my son for a wife: and a beast from the woodland in Lebanon went by, crushing the thorn under his feet.
 και ἀπέστειλεν ἰωας βασιλεὺς ἰσραηλ πρὸς αμασιαν βασιλέα ἰουδα λέγων ὁ ἀχουχ ὁ ἐν τῷ λιβάνῳ ἀπέστειλεν πρὸς τὴν κέδρον τὴν ἐν τῷ λιβάνῳ λέγων δὸς τὴν θυγατέρα σου τῷ υἱῷ μου εἰς γυναῖκα καὶ ἰδοὺ ἐλεύσεται τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ τὰ ἐν τῷ λιβάνῳ καὶ ἤλθαν τὰ θηρία καὶ κατεπάτησαν τὸν ἀχουχ

- 19 Người nói: Này ta đã đánh Ê-đôm! Lòng người lại tự cao tự khoe. Bây giờ, khá ở trong nhà người, có sao làm cho mình mắc họa, và khiến cho người và Giu-đa phải sa ngã?
 You say, See, I have overcome Edom; and your heart is lifted up with pride: now keep in your country; why do you make causes of trouble, putting yourself, and Judah with you, in danger of downfall?
 εἶπας ἰδοὺ ἐπάταξας τὴν ἰδουμαίαν καὶ ἐπαίρει σε ἡ καρδία ἢ βαρεῖα νῦν κάθησο ἐν οἴκῳ σου καὶ ἵνα τί συμβάλλεις ἐν κακίᾳ καὶ πεσῆ σὺ καὶ ἰουδα μετὰ σοῦ
- 20 A-ma-xia không nghe lời, vì điều đó do ý Đức Chúa Trời, để phó chúng vào tay kẻ thù nghịch, bởi vì chúng có tìm kiếm các thần của Ê-đôm.
 But Amaziah gave no attention; and this was the purpose of God, so that he might give them up into the hands of Joash, because they had gone after the gods of Edom.
 καὶ οὐκ ἤκουσεν αμασιας ὅτι παρὰ κυρίου ἐγένετο τοῦ παραδοῦναι αὐτὸν εἰς χεῖρας ὅτι ἐξεζήτησεν τοὺς θεοὺς τῶν ἰδουμαίων
- 21 Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, kéo lên; người và A-ma-xia, vua Giu-đa, bèn thấy nhau tại Bết-sê-mét trong xứ Giu-đa.
 And so Joash, king of Israel, went up; and he and Amaziah, king of Judah, came face to face at Beth-shemesh in Judah.
 καὶ ἀνέβη ἰωας βασιλεὺς ἰσραηλ καὶ ὄφθησαν ἀλλήλοις αὐτὸς καὶ αμασιας βασιλεὺς ἰουδα ἐν βαιθσαμυς ἧ ἐστὶν τοῦ ἰουδα
- 22 Quân Giu-đa bị quân Y-sơ-ra-ên đánh đuổi, bèn chạy trốn, ai về trại nấy.
 And Judah was overcome before Israel, and they went in flight, every man to his tent.
 καὶ ἐτροπώθη ἰουδας κατὰ πρόσωπον ἰσραηλ καὶ ἔφυγεν ἕκαστος εἰς τὸ σκῆνωμα
- 23 Tại Bết-sê-mét, Giô-ách vua Y-sơ-ra-ên, bắt A-ma-xia, vua Giu-đa, con trai Giô-ách, cháu Giô -a-cha, điệu người về Giê-ru-sa-lem đoạn người phá cửa Góc, một khúc dài bốn trăm thước.
 And Joash, king of Israel, made Amaziah, king of Judah, the son of Joash, the son of Jehoahaz, prisoner at Beth-shemesh, and took him to Jerusalem; and he had the wall of Jerusalem pulled down from the doorway of Ephraim to the doorway in the angle, four hundred cubits.
 καὶ τὸν αμασιαν βασιλέα ἰουδα τὸν τοῦ ἰωας κατέλαβεν ἰωας βασιλεὺς ἰσραηλ ἐν βαιθσαμυς καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ κατέσπασεν ἀπὸ τοῦ τείχους ἱερουσαλημ ἀπὸ πύλης εφραιμ ἕως πύλης γωνίας τετρακοσίων πήχεις
- 24 Người lấy hết vàng, bạc, và những khí dụng ở trong đền của Đức Chúa Trời, có Ô-bết-Ê-đôm coi giữ, cùng các bửu vật của cung vua; người cũng bắt kẻ cầm làm tin, rồi trở về Sa-ma-ri.
 And he took all the gold and silver and all the vessels which were in the house of the Lord, under the care of Obed-edom, and all the wealth from the king's house, as well as those whose lives would be the price of broken faith, and went back to Samaria.
 καὶ πᾶν τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ εὐρεθέντα ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ παρὰ τῷ ἀβδεδομ καὶ τοὺς θησαυροὺς οἴκου τοῦ βασιλέως καὶ τοὺς υἱοὺς τῶν συμμίξεων καὶ ἐπέστρεψεν εἰς σαμάρειαν
- 25 A-ma-xia, con trai Giô-ách, vua Giu-đam còn sống mười lăm năm nữa, sau khi Giô -a-cha, vua Y-sơ-ra-ên, đã băng hà.
 Amaziah, son of Joash, king of Judah, went on living for fifteen years after the death of Joash, the son of Jehoahaz, king of Israel.
 καὶ ἔζησεν αμασιας ὁ τοῦ ἰωας βασιλεὺς ἰουδα μετὰ τὸ ἀποθανεῖν ἰωας τὸν τοῦ ἰωαχαζ βασιλέα ἰσραηλ ἔτη δέκα πέντε

- 26 Các công việc khác của A-ma-xia từ đầu đến cuối, đều đã chép trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Amaziah, first and last, are they not recorded in the book of the kings of Judah and Israel?
καὶ οἱ λοιποὶ λόγοι αμασιου οἱ πρῶτοι καὶ οἱ ἔσχατοι οὐκ ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐπὶ βιβλίου βασιλέων ἰουδα καὶ ἰσραηλ
- 27 Và từ khi A-ma-xia xây bỏ Đức Giê-hô-va về sau, thì có người phản nghịch cùng người tại Giê-ru-sa-lem, người bèn chạy trốn đến La-ki; song người ta sai đuổi theo người đến La-ki, và giết người tại đó.
Now from the time when Amaziah gave up worshipping the Lord, they made secret designs against him in Jerusalem; and he went in flight to Lachish: but they sent to Lachish after him and put him to death there.
καὶ ἐν τῷ καιρῷ ᾧ ἀπέστη αμασιας ἀπὸ κυρίου καὶ ἐπέθεντο αὐτῷ ἐπίθεσιν καὶ ἔφυγεν ἀπὸ ἱερουσαλημ εἰς λαχισ καὶ ἀπέστειλαν κατόπισθεν αὐτὸν εἰς λαχισ καὶ ἐθανάτωσαν αὐτὸν ἐκεῖ
- 28 Đoạn người ta có chõr thây người về trên ngựa, chôn người tại trong thành Giu-đa chung cùng các tổ phụ người.
And they took his body on horseback and put it into the earth with his fathers in the town of David.
καὶ ἀνέλαβον αὐτὸν ἐπὶ τῶν ἵππων καὶ ἔθαψαν αὐτὸν μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν πόλει δαυιδ
- 1 Cả dân Giu-đa đều lập Ô-xia làm vua thế cho A-ma-xia, cha người; tuổi người được mười sáu.
Then all the people of Judah took Uzziah, who was sixteen years old, and made him king in place of his father Amaziah.
καὶ ἔλαβεν πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς τὸν οὔριαν καὶ αὐτὸς δέκα καὶ ἕξ ἐτῶν καὶ ἐβασίλευσαν αὐτὸν ἀντὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ αμασιου
- 2 Sau khi vua cha đã an giấc với các tổ phụ, người xây cất Ê-lốt, và khôi phục nó cho Giu-đa.
He was the builder of Eloth, which he got back for Judah after the death of the king.
αὐτὸς ᾠκοδόμησεν τὴν αἰλαθ αὐτὸς ἐπέστρεψεν αὐτὴν τῷ ἰουδα μετὰ τὸ κοιμηθῆναι τὸν βασιλέα μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ
- 3 Ô-xia được mười sáu tuổi, khi người lên làm vua; người cai trị năm mươi hai năm tại Giê-ru-sa-lam; mẹ người tên là Giê-cô-lia, quê ở Giê-ru-sa-lem.
Uzziah was sixteen years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for fifty-two years; his mother's name was Jechiliah of Jerusalem.
υἱὸς δέκα ἕξ ἐτῶν ἐβασίλευσεν οὔριαν καὶ πενήκοντα καὶ δύο ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῇ μητρὶ αὐτοῦ χαλια ἀπὸ ἱερουσαλημ
- 4 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều A-ma-xia, cha người đã làm.
He did what was right in the eyes of the Lord, as his father Amaziah had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθεὲς ἐνώπιον κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν αμασιας ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 5 Trong đời Xa-cha-ri, là người thông hiểu các dị tượng của Đức Chúa Trời, thì Ô-xia ráp lòng tìm kiếm Đức Chúa Trời; và người tìm kiếm bao lâu; thì Đức Chúa Trời khiến cho người đặng may mắn bấy lâu.
He gave himself to searching after God in the days of Zechariah, who made men wise in the fear of God; and as long as he was true to the Lord, God made things go well for him.
καὶ ἦν ἐκζητῶν τὸν κύριον ἐν ταῖς ἡμέραις ζαχαριου τοῦ συνιόντος ἐν φόβῳ κυρίου καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἐζήτησεν τὸν κύριον καὶ εὐδόωσεν αὐτῷ κύριος

- 6** Người kéo ra chiến tranh với dân Phi-li-tin đánh đổ tường thành Gát, tường thành Giáp-nê, và tường thành Ach- ốt; người xây cất những thành trong địa hạt Ach- ốt và tại đất người Phi-li-tin.
He went out and made war against the Philistines, pulling down the walls of Gath and Jabneh and Ashdod, and building towns in the country round Ashdod and among the Philistines.
 και ἐξῆλθεν καὶ ἐπολέμησεν πρὸς τοὺς ἄλλοφύλους καὶ κατέσπασεν τὰ τείχη γεθ καὶ τὰ τείχη ιαβνη καὶ τὰ τείχη ἀζώτου καὶ ὠκοδόμησεν πόλεις ἀζώτου καὶ ἐν τοῖς ἄλλοφύλοις
- 7** Đức Chúa Trời giúp đỡ người được thắng dân Phi-li-tin, dân A rập ở tại Gu-rơ-Ba-anh, và dân Ma-ôn.
And God gave him help against the Philistines, and against the Arabians living in Gur-baal, and against the Meunim.
 και κατίσχυσεν αὐτὸν κύριος ἐπὶ τοὺς ἄλλοφύλους καὶ ἐπὶ τοὺς ἄραβας τοὺς κατοικοῦντας ἐπὶ τῆς πέτρας καὶ ἐπὶ τοὺς μιναιούς
- 8** Dân Am-môn cũng tiến cống cho Ô-xia; danh tiếng người đồn đến cõi Ê-díp-tô, vì người đã trở nên rất cường thịnh.
The Ammonites gave offerings to Uzziah: and news of him went out as far as the limit of Egypt; for he became very great in power.
 και ἔδωκαν οἱ μιναιοὶ δῶρα τῷ οὔζια καὶ ἦν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἕως εἰσόδου αἰγύπτου ὅτι κατίσχυσεν ἕως ἄνω
- 9** Ô-xia cũng xây những tháp tại Giê-ru-sa-lem, trên cửa Góc, trên cửa Trùng, và trên Góc tường, làm cho nó vững chắc.
Uzziah made towers in Jerusalem, at the doorway in the angle and at the doorway in the valley and at the turn of the wall, arming them.
 και ὠκοδόμησεν οὔζιας πύργους ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐπὶ τὴν πύλην τῆς γωνίας καὶ ἐπὶ τὴν πύλην τῆς φάραγγος καὶ ἐπὶ τῶν γωνιῶν καὶ κατίσχυσεν
- 10** Người cũng cất những tháo trong đồng vắng, đào nhiều giếng, vì có nhiều súc vật trong đồng bằng và trên đồng cao; cũng có những người làm ruộng, kẻ trông nho trên núi và tại Cạt-mên, vì người thích việc canh nông.
And he put up towers in the waste land and made places for storing water, for he had much cattle, in the low hills and in the table land; and he had farmers and vine-keepers in the mountains and in the fertile land, for he was a lover of farming.
 και ὠκοδόμησεν πύργους ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἐλάτῳμησεν λάκκους πολλοὺς ὅτι κτήνη πολλὰ ὑπῆρχεν αὐτῷ ἐν σεφίλα καὶ ἐν τῇ πεδινῇ καὶ ἀμπελοῦργοι ἐν τῇ ὄρεινῇ καὶ ἐν τῷ καρμήλῳ ὅτι φιλογέωργος ἦν
- 11** Ô-xia có một đạo binh dạn đi chinh chiến, kéo ra trận từ tốp, tùy số tu bộ mà thơ ký Giê-hi-ên, và quan giám thị Ma -a-xê-gia đã làm, có Ha-nania, đại thần của vua, cai quản.
In addition, Uzziah had an army of fighting-men who went out to war in bands, as they had been listed by Jeiel the scribe and Maaseiah the ruler, under the authority of Hananiah, one of the king's captains.
 και ἐγένετο τῷ οὔζια δυνάμεις ποιοῦσαι πόλεμον καὶ ἐκπορευόμεναι εἰς παράταξιν εἰς ἀριθμὸν καὶ ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν διὰ χειρὸς υἱοῦ τοῦ γραμματέως καὶ μασσαίου τοῦ κριτοῦ διὰ χειρὸς αναβίου τοῦ διαδόχου τοῦ βασιλέως
- 12** Trọn số các trưởng tộc, tức là những người mạnh dạn, là hai ngàn sáu trăm người.
The heads of families, the strong men of war, were two thousand, six hundred.
 πᾶς ὁ ἀριθμὸς τῶν πατριαρχῶν τῶν δυνατῶν εἰς πόλεμον δισχίλιοι ἑξακόσιοι

- 13** Chúng quân lãnh một đạo binh ba mươi vạn bảy ngàn sáu trăm người, đều hay đánh giặc cách mạnh dạn, hầu giúp vua đối địch với cừu địch.
 And under their orders was a trained army of three hundred and seven thousand, five hundred, of great strength in war, helping the king against any who came against him.
 και μετ' αὐτῶν δύναμις πολεμικὴ τριακόσια χιλιάδες καὶ ἑπτακισχίλιοι πεντακόσιοι οὗτοι οἱ ποιοῦντες πόλεμον ἐν δυνάμει ἰσχύος βοηθῆσαι τῷ βασιλεῖ ἐπὶ τοὺς ὑπεναντίους
- 14** Ô-xia sắm sửa cho cả đạo binh những khiên, giáo, mũ, giáp, cung, và những đá trành.
 And Uzziah had all these forces armed with body-covers and spears and head-covers and coats of metal and bows and stones for sending from leather bands.
 και ἠτοίμαζεν αὐτοῖς οὐσίας πάση τῇ δυνάμει θυρεοὺς καὶ δόρατα καὶ περικεφαλαίας καὶ θώρακας καὶ τόξα καὶ σφενδόνας εἰς λίθους
- 15** Ở Giê-ru-sa-lem, người khiến tay kỹ sư chế tạo những máy dùng đặt trên các tháp, và trên chót đồn lũy, dặng bắn tên và đá lớn. Danh tiếng người i đồn ra phương xa; bởi vì người được Chúa giúp đỡ cách lạ thường, cho đến trở nên cường thịnh.
 And in Jerusalem he made machines, the invention of expert men, to be placed on the towers and angles of the walls for sending arrows and great stones. And his name was honoured far and wide; for he was greatly helped till he was strong.
 και ἐποίησεν ἐν ἱερουσαλημ μηχανὰς μεμηχανευμένας λογιστοῦ τοῦ εἶναι ἐπὶ τῶν πύργων καὶ ἐπὶ τῶν γωνιῶν βάλλειν βέλεσιν καὶ λίθοις μεγάλοις καὶ ἠκούσθη ἡ κατασκευὴ αὐτῶν ἕως πόρρω ὅτι ἐθαυμαστώθη τοῦ βοηθηθῆναι ἕως οὗ κατίσχυσεν
- 16** Song khi người được trở nên cường thịnh, lòng bèn kiêu ngạo, đến đối làm ác, phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người; vì người vào trong đền thờ Đức Giê-hô-va, xông hương trên bàn thờ xông hương.
 But when he had become strong, his heart was lifted up in pride, causing his destruction; and he did evil against the Lord his God; for he went into the Temple of the Lord for the purpose of burning perfumes on the altar of perfumes.
 και ὡς κατίσχυσεν ὑψώθη ἡ καρδιά αὐτοῦ τοῦ καταφθεῖραι καὶ ἠδίκησεν ἐν κυρίῳ θεῷ αὐτοῦ καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὸν ναὸν κυρίου θυμιάσαι ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τῶν θυμιαμάτων
- 17** Thầy tế lễ A-xa-ria vào sau người, có tám mươi thầy tế lễ, đều là người mạnh dạn, đồng đi theo.
 And Azariah the priest went in after him, with eighty of the Lord's priests, who were strong men;
 και εἰσῆλθεν ὀπίσω αὐτοῦ αζαριας ὁ ἱερεὺς καὶ μετ' αὐτοῦ ἱερεῖς τοῦ κυρίου ὀγδοήκοντα υἱοὶ δυνατοὶ
- 18** Chúng cản cự vua Ô-xia mà rằng: Hỡi vua, chẳng phải phần vua xông hương cho Đức Giê-hô-va đâu, bèn là phần của những thầy tế lễ, con cháu A-rôn, đã được biệt riêng ra thánh dặng xông hương vậy. Hãy đi ra khỏi đền thánh, vì vua đã phạm tội; lại vì việc này Đức Giê-hô-va sẽ chẳng làm cho vua được vinh hiển đâu
 And they made protests to Uzziah the king, and said to him, The burning of perfumes, Uzziah, is not your business but that of the priests, the sons of Aaron, who have been made holy for this work: go out of the holy place, for you have done wrong, and it will not be to your honour before God.
 και ἔστησαν ἐπὶ οὐριαν τὸν βασιλέα καὶ εἶπαν αὐτῷ οὐ σοὶ οὐρία θυμιάσαι τῷ κυρίῳ ἀλλ' ἢ τοῖς ἱερεῦσιν υἱοῖς ααρων τοῖς ἡγιασμένοις θυμιάσαι ἔξελθε ἐκ τοῦ ἁγιάσματος ὅτι ἀπέστης ἀπὸ κυρίου καὶ οὐκ ἔσται σοι τοῦτο εἰς δόξαν παρὰ κυρίου θεοῦ

- 19** Ô-xia bèn nổi giận; người cầm nơi tay một cái bình hương toan xông hương; và đang khi người nổi giận cùng những thầy tế lễ, phụng bèn nổi lên nơi trán người trước mặt những thầy tế lễ, tại trong đền của Đức Giê-hô-va ở gần bên bàn thờ xông hương.
Then Uzziah was angry; and he had in his hand a vessel for burning perfume; and while his wrath was bitter against the priests, the mark of the leper's disease came out on his brow, before the eyes of the priests in the house of the Lord by the altar of perfumes.
καὶ ἐθυμώθη οὐζίας καὶ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ τὸ θυμιατήριον τοῦ θυμιάσαι ἐν τῷ ναῷ καὶ ἐν τῷ θυμωθῆναι αὐτὸν πρὸς τοὺς ἱερεῖς καὶ ἡ λέπρα ἀνέτειλεν ἐν τῷ μετώπῳ αὐτοῦ ἐναντίον τῶν ἱερέων ἐν οἴκῳ κυρίου ἐπάνω τοῦ θυσιαστηρίου τῶν θυμιαμάτων
- 20** A-xa-ria, thầy tế lễ thượng phẩm, và hết thấy thầy tế lễ khác ngó xem người, thấy người bị bệnh phung ở nơi trán, bèn đuổi người ra khỏi đó; và chính người cũng lật đật ra, vì Đức Giê-hô-va hành hại người.
And Azariah, the chief priest, and all the priests, looking at him, saw the mark of the leper on his brow, and they sent him out quickly and he himself went out straight away, for the Lord's punishment had come on him.
καὶ ἐπέστρεψεν ἐπ' αὐτὸν ὁ ἱερεὺς ὁ πρῶτος καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ ἰδοὺ αὐτὸς λεπρὸς ἐν τῷ μετώπῳ καὶ κατέσπευσαν αὐτὸν ἐκεῖθεν καὶ γὰρ αὐτὸς ἔσπευσεν ἐξελθεῖν ὅτι ἤλεγξεν αὐτὸν κύριος
- 21** Ô-xia bị bệnh phung cho đến ngày băng hà; và vì bị phung phải ở riêng ra trong một nhà khác, chẳng còn được vào đền của Đức Giê-hô-va nữa; Giô-tham, con trai người, quản lý cung vua, và xét đoán dân sự của nước.
So King Uzziah was a leper till the day of his death, living separately in his private house; for he was cut off from the house of God; and Jotham his son was ruling over his house, judging the people of the land.
καὶ ἦν οὐζίας ὁ βασιλεὺς λεπρὸς ἕως ἡμέρας τῆς τελευτῆς αὐτοῦ καὶ ἐν οἴκῳ ἀφουσῶθ ἐκάθητο λεπρὸς ὅτι ἀπεσχίσθη ἀπὸ οἴκου κυρίου καὶ ἰωαθὰμ ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἐπὶ τῆς βασιλείας αὐτοῦ κρίνων τὸν λαὸν τῆς γῆς
- 22** Đáng tiên tri Ê-sai, con trai của A-mốt, đã biên chép các công sự khác của Ô-xia từ đầu đến cuối.
Now the rest of the acts of Uzziah, first and last, were recorded by Isaiah the prophet, the son of Amoz.
καὶ οἱ λοιποὶ λόγοι οὐζίου οἱ πρῶτοι καὶ οἱ ἔσχατοι γεγραμμένοι ὑπὸ ἱεσοῦ τοῦ προφήτου
- 23** Ô-xia an giác cùng tổ phụ người, và người ta chôn người chung với tổ phụ người tại ruộng lăng tẩm của các vua; vì người ta nói rằng: Người bị phung. Giô-tham, con trai người, cai trị thế cho người.
So Uzziah went to rest with his fathers; and they put his body into the earth in the field used for the resting-place of the kings, for they said, He is a leper: and Jotham his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη οὐζίας μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ ἐν τῷ πεδίῳ τῆς ταφῆς τῶν βασιλέων ὅτι εἶπαν ὅτι λεπρὸς ἐστὶν καὶ ἐβασίλευσεν ἰωαθαμ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Giô-tham được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua, và người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là Giê-ru-sa, con gái của Xa-đốc.
Jotham was twenty-five years old when he became king; and he was ruling in Jerusalem for sixteen years; and his mother's name was Jerushah, the daughter of Zadok.
υἱὸς εἴκοσι πέντε ἐτῶν ἰωαθαμ ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ δέκα ἐξ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ἱερουσα θυγάτηρ σαδωκ

- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều Ô-xia, cha người, đã làm; song người không vào đền thờ của Đức Giê-hô-va; còn dân sự lại càng làm luông tuông nữa.
He did what was right in the eyes of the Lord, as his father Uzziah had done; but he did not go into the Temple of the Lord. And the people still went on in their evil ways.
 και ἐποίησεν τὸ εὐθὲς ἐνώπιον κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν οὐζίας ὁ πατήρ αὐτοῦ ἀλλ' οὐκ εἰσῆλθεν εἰς τὸν ναὸν κυρίου καὶ ἔτι ὁ λαὸς κατεφθείρετο
- 3 Người xây cửa trên cửa đền Đức Giê-hô-va, và xây nhiều trên tường thành Ô-phên.
He put up the higher doorway of the house of the Lord, and did much building on the wall of the Ophel.
 αὐτὸς ᾠκοδόμησεν τὴν πύλιν οἴκου κυρίου τὴν ὑψηλὴν καὶ ἐν τείχει τοῦ οφλα ᾠκοδόμησεν πολλά
- 4 Người cũng xây những thành trong miền núi Giu-đa, và đền đài cùng những tháp ở trên rừng.
In addition, he made towns in the hill-country of Judah, and strong buildings and towers in the woodlands.
 και πόλεις ᾠκοδόμησεν ἐν ὄρει ἰουδα καὶ ἐν τοῖς δρυμοῖς καὶ οἰκῆσεις καὶ πύργους
- 5 Người đánh giặc với vua dân Am-môn, và thắng được chúng. Trong năm đó, dân Am-môn nộp cho người một trăm ta lạng bạc một vạn cô-rơ lúa miến, và một vạn cô-rơ lúc mạch. Trong năm thứ nhì và thứ ba, dân Am-môn cũng tiến cống người số ấy.
He went to war with the king of the children of Ammon and overcame them. That year, the children of Ammon gave him a hundred talents of silver, and ten thousand measures of grain and ten thousand measures of barley. And the children of Ammon gave him the same amount the second year and the third.
 αὐτὸς ἐμαχέσατο πρὸς βασιλέα υἱῶν αμμων καὶ κατίσχυσεν ἐπ' αὐτόν καὶ ἐδίδουν αὐτῷ οἱ υἱοὶ αμμων κατ' ἐνιαυτὸν ἑκατὸν τάλαντα ἀργυρίου καὶ δέκα χιλιάδας κόρων πυροῦ καὶ κριθῶν δέκα χιλιάδας ταῦτα ἔφερον αὐτῷ βασιλεὺς αμμων κατ' ἐνιαυτὸν ἐν τῷ πρώτῳ ἔτει καὶ τῷ δευτέρῳ καὶ τῷ τρίτῳ
- 6 Vậy, Giô-tham trở nên cường thịnh, bởi vì người đi đường chánh đáng trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời mình.
So Jotham became strong, because in all his ways he made the Lord his guide.
 και κατίσχυσεν ἰωθαμ ὅτι ἠτοίμασεν τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ ἐναντι κυρίου θεοῦ αὐτοῦ
- 7 Các công việc khác của Giô-tham, hết thấy những chiến trận và đường lối của người, đều chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.
Now the rest of the acts of Jotham, and all his wars and his ways, are recorded in the book of the kings of Israel and Judah.
 και οἱ λοιποὶ λόγοι ἰωθαμ καὶ ὁ πόλεμος καὶ αἱ πράξεις αὐτοῦ ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐπὶ βιβλίῳ βασιλέων ἰουδα καὶ ἰσραηλ
- 9 Người an giấc cùng tổ tiên mình, người ta chôn người tại trong thành Đa-vít; đoạn A-cha, con trai người, cai trị thế cho người.
And Jotham went to rest with his fathers, and they put his body into the earth in the town of David; and Ahaz his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη ἰωθαμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυιδ καὶ ἐβασίλευσεν αχαζ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

- 1** A-cha được hai mươi tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị mười sáu năm tại Giê-ru-sa-lem, chẳng làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va y như Đa-vít, tổ phụ người, đã làm;
Ahaz was twenty years old when he became king, and he was ruling in Jerusalem for sixteen years; he did not do what was right in the eyes of the Lord, like David his father:
υἱὸς εἴκοσι ἐτῶν ἀχαζ ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ δέκα ἕξ ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ οὐκ ἐποίησεν τὸ εὐθεὲς ἐνώπιον κυρίου ὡς δαυιδ ὁ πατήρ αὐτοῦ
- 2** nhưng người đi theo đường lối của các vua Y-sơ-ra-ên, lại cũng làm những hình tượng đúc cho thần Ba-anh,
But he went in the ways of the kings of Israel and made images of metal for the Baals.
καὶ ἐπορεύθη κατὰ τὰς ὁδοὺς βασιλέων ἰσραηλ καὶ γὰρ γλυπτὰ ἐποίησεν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν
- 3** đốt hương trong trũng con Hi-nôm, và thiêu con cái mình nơi lửa, theo sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-đơ-ra-ên.
More than this, he had offerings burned in the valley of the son of Hinnom, and made his children go through fire, copying the disgusting ways of the nations whom the Lord had sent out of the land before the children of Israel.
καὶ ἔθυσεν ἐν γαιβενενομ καὶ διήγεν τὰ τέκνα αὐτοῦ διὰ πυρὸς κατὰ τὰ βδελύγματα τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξωλέθρευσεν κύριος ἀπὸ προσώπου υἱῶν ἰσραηλ
- 4** Người dâng của lễ và xông hương trên các nơi cao, trên các gò nổng và dưới các cây rậm.
And he made offerings and had perfumes burned in the high places and on the hills and under every green tree.
καὶ ἔθυμία ἐπὶ τῶν ὑψηλῶν καὶ ἐπὶ τῶν δομάτων καὶ ὑποκάτω παντὸς ξύλου ἁλσώδους
- 5** Vì vậy, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người phó người vào tay vua Sy-ri; quân Sy-ri đánh được người, bắt trong dân người rất nhiều phu tù, và dẫn về Đamách, Người cũng bị phó vào tay của Y-sơ-ra-ên, làm cho người phải thất trận cả thể.
So the Lord his God gave him up into the hands of the king of Aram; and they overcame him, and took away a great number of his people as prisoners to Damascus. Then he was given into the hands of the king of Israel, who sent great destruction on him.
καὶ παρέδωκεν αὐτὸν κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ διὰ χειρὸς βασιλέως συρίας καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτῷ καὶ ἠχμαλώτευσεν ἐξ αὐτῶν αἰχμαλωσίαν πολλήν καὶ ἤγαγεν εἰς δαμασκὸν καὶ γὰρ εἰς τὰς χεῖρας βασιλέως ἰσραηλ παρέδωκεν αὐτόν καὶ ἐπάταξεν ἐν αὐτῷ πληγὴν μεγάλην
- 6** Vả, Phê-ca, con trai của Rê-ma-lia, giết trong một ngày mười hai vạn người Giu-đa, thấy đều là người mạnh dạn; bởi vì chúng đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.
For Pekah, the son of Remaliah, in one day put to death a hundred and twenty thousand men of Judah, all of them good fighting-men; because they had given up the Lord, the God of their fathers.
καὶ ἀπέκτεινεν φακεε ὁ τοῦ ρομελια βασιλεὺς ἰσραηλ ἐν ἰουδα ἐν μιᾷ ἡμέρᾳ ἑκατὸν εἴκοσι χιλιάδας ἀνδρῶν δυνατῶν ἰσχύϊ ἐν τῷ αὐτοὺς καταλιπεῖν τὸν κύριον θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν

- 7 Xiéc-ri, một người mạnh dạn ở đất Ep-ra-im, gi t Ma -a-xê-gia, con trai vua, A-ri-kham, quan cai cung vua, và En-ca-na, quan t tướng.
 And Zichri, a great fighting-man of Ephraim, put to death Maaseiah, the king's son, and Azrikam, the controller of his house, and Elkanah, who was second in authority to the king.
 και ἀπέκτεινεν εζεκρι ὁ δυνατὸς τοῦ εφραιμ τὸν μαασαιαν τὸν υἱὸν τοῦ βασιλέως καὶ τὸν εσδρικαμ ἡγούμενον τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ τὸν ελκανα τὸν διάδοχον τοῦ βασιλέως
- 8 Người Y-so-ra-ên bắt trong anh em mình hai mươi vạn phu tù, cả đờn bà, con trai, con gái; cũng cướp lấy nhiều của cải mà đem về Sa-ma-ri.
 And the children of Israel took away as prisoners from their brothers, two hundred thousand, women and sons and daughters, and a great store of their goods, and took them to Samaria.
 και ἠχμαλώτισαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπὸ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν τριακοσίας χιλιάδας γυναῖκας υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ σκῦλα πολλὰ ἐσκόλευσαν ἐξ αὐτῶν καὶ ἤνεγκαν τὰ σκῦλα εἰς σαμάρειαν
- 9 Ở tại đó, có một đấng tiên tri của Đức Giê-hô-va, tên là Ô-đét, đi ra đón đạo binh đang trở về Sa-ma-ri, mà nói rằng: Này bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các ngươi nổi giận cùng Giu-đa, nên Ngài đã phó chúng vào tay các ngươi, các ngươi có giết chúng trong cơn căm giận dữ quá đến đỗi thấu đến trời.
 But a prophet of the Lord was there, named Oded; and he went out in front of the army which was coming into Samaria and said to them, Truly, because the Lord, the God of your fathers, was angry with Judah, he gave them up into your hands, and you have put them to death in an outburst of wrath stretching up to heaven.
 και ἐκεῖ ἦν ὁ προφήτης τοῦ κυρίου ὠδηδ ὄνομα αὐτῷ καὶ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν τῆς δυνάμεως τῶν ἐρχομένων εἰς σαμάρειαν καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἰδοὺ ἡ ὀργὴ κυρίου θεοῦ τῶν πατέρων ὑμῶν ἐπὶ τὸν ἰουδα καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς τὰς χεῖρας ὑμῶν καὶ ἀπεκτείνετε ἐν αὐτοῖς ἐν ὀργῇ ἕως τῶν οὐρανῶν ἔφθακεν
- 10 Bây giờ, các ngươi lại toan bắt phục các người Giu-đa và người Giê-ru-sa-lem làm tôi trai tớ gái cho các ngươi sao! Còn về các ngươi, các ngươi há chẳng có phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa trời của các ngươi sao?
 And now your purpose is to keep the children of Judah and Jerusalem as men-servants and women-servants under your yoke: but are there no sins against the Lord your God to be seen among yourselves?
 και νῦν υἱοὺς ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ ὑμεῖς λέγετε κατακτήσασθαι εἰς δούλους καὶ δούλας οὐκ ἰδοῦ εἰμι μεθ' ὑμῶν μαρτυρῆσαι κυρίῳ θεῷ ὑμῶν
- 11 Vậy bây giờ, khá nghe ta, cho về những phu tù mà các ngươi đã bắt trong anh em các ngươi vì cơn giận của Đức Giê-hô-va nổi phừng cùng các ngươi.
 And now give ear to me, and send back the prisoners whom you have taken from your brothers: for the wrath of the Lord is burning against you.
 και νῦν ἀκούσατέ μου καὶ ἀποστρέψατε τὴν αἰχμαλωσίαν ἣν ἠχμαλωτεύσατε τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν ὅτι ὀργὴ θυμοῦ κυρίου ἐφ' ὑμῖν
- 12 Khi ấy, có mấy người trong các quan trưởng của dân Ep-ra-im, I A-xa-ria, con trai của Giô-ha-nan, Bê-rê-kia, con trai của mê-si-lê-mốt, Ê-xê-chia, con trai của Sa-lum, và A-ma-sa con trai của Hát-lai, đều đứng dậy nghịch cùng những kẻ đi đánh giặc trở về, mà rằng:
 Then certain of the heads of the children of Ephraim, Azariah, the son of Johanan, Berechiah, the son of Meshillemoth Jehizkiah, the son of Shallum, and Amasa the son of Hadlai, put themselves against those who had come from the war,
 και ἀνέστησαν ἄρχοντες ἀπὸ τῶν υἱῶν εφραιμ οὐδία ὁ τοῦ ἰωανου καὶ βαραχίας ὁ τοῦ μοσολαμωθ καὶ εζεκιας ὁ τοῦ σελλημ καὶ αμασιας ὁ τοῦ χοδλι ἐπὶ τοὺς ἐρχομένους ἀπὸ τοῦ πολέμου

- 13** Các người chớ đem những phu tù vào đây; vì các người toan làm điều gây cho chúng ta mắc tội cùng Đức Giê-hô-va, đặng gia thêm vào tội và ác c
 ủa chúng ta; vì tội lỗi chúng ta thật lớn và Chúa nổi giận phừng phừng cùng Y-sơ-ra-ên
 And said to them, You are not to let these prisoners come here; for what you are designing to do will be a cause of sin against the Lord to us,
 making even greater our sin and our wrongdoing, which now are great enough, and his wrath is burning against Israel.
 και εἶπαν αὐτοῖς οὐ μὴ εἰσαγάγητε τὴν αἰχμαλωσίαν ὧδε πρὸς ἡμᾶς ὅτι εἰς τὸ ἁμαρτάνειν τῷ κυρίῳ ἐφ' ἡμᾶς ὑμεῖς λέγετε προσθεῖναι ἐπὶ ταῖς ἁμα
 ρτίαις ἡμῶν καὶ ἐπὶ τὴν ἄγνοιαν ὅτι πολλὴ ἡ ἁμαρτία ἡμῶν καὶ ὀργὴ θυμοῦ κυρίου ἐπὶ τὸν Ἰσραηλ
- 14** Quân lính bèn thả các phu tù và bỏ cửa cải tại trước mặt các quan trưởng và cả hội chúng.
 So the armed men gave up the prisoners and the goods they had taken to the heads and the meeting of the people.
 και ἀφῆκαν οἱ πολεμιστὰι τὴν αἰχμαλωσίαν καὶ τὰ σκῦλα ἐναντίον τῶν ἀρχόντων καὶ πάσης τῆς ἐκκλησίας
- 15** Những người đã kể tên trước đây, bèn chỗi dậy, dẫn các phu tù ra, lấy cửa cướp mặc cho các người trong họ bị trần truồng; chúng mặc quần áo
 và mang giày cho họ, cho ăn, uống, và xức dầu cho, cùng để những người yếu đuối cõi lừa, rồi đưa họ về cùng anh em mình, đến Giê-ri-cô, thành
 cây chà là; đoạn chúng trở về Sa-ma-ri.
 And those men who have been named went up and took the prisoners, clothing those among them who were uncovered, with things from the
 goods which had been taken in the war, and putting robes on them and shoes on their feet; and they gave them food and drink and oil for their
 bodies, and seating all the feeble among them on asses, they took them to Jericho, the town of palm-trees, to their people, and then went back to
 Samaria.
 και ἀνέστησαν ἄνδρες οἱ ἐπεκλήθησαν ἐν ὀνόματι καὶ ἀντελάβοντο τῆς αἰχμαλωσίας καὶ πάντας τοὺς γυμνοὺς περιέβαλον ἀπὸ τῶν σκύλων καὶ ἐνέ
 δυσαν αὐτοὺς καὶ ὑπέδησαν αὐτοὺς καὶ ἔδωκαν φαγεῖν καὶ ἀλείψασθαι καὶ ἀντελάβοντο ἐν ὑποζυγίοις παντὸς ἀσθενοῦντος καὶ κατέστησαν αὐτοῦ
 ς εἰς ἱερὶχω πόλιν φοινίκων πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν καὶ ἐπέστρεψαν εἰς σαμάρειαν
- 16** Trong lúc đó, vua A-cha sai sứ đi cầu vua A-si-ri tiếp cứu mình
 At that time King Ahaz sent for help to the king of Assyria.
 ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀπέστειλεν ἀχαζ πρὸς βασιλέα ἀσσοῦρ βοηθῆσαι αὐτῷ
- 17** Vì dân Ê-dôm đã trở lại đánh Giu-đa và bắt dẫn những phu tù về.
 For the Edomites had come again, attacking Judah and taking away prisoners.
 και ἐν τούτῳ ὅτι ἰδουμαῖοι ἐπέθεντο καὶ ἐπάταξαν ἐν ἰουδα καὶ ἠχμαλώτισαν αἰχμαλωσίαν
- 18** Dân Phi-li-tin cũng xông vào các thành tại xứ đồng bằng và tại miền nam xứ Giu-đa, chiếm lấy Bết-sê-mét, A-gia-lôn, Ghê-dê-rốt, Sô-cô, và các
 làng địa hạt nó, Thim-na và các làng địa hạt nó, Ghim-xô và các làng địa hạt nó, rồi chúng nó ở tại các nơi ấy.
 And the Philistines, forcing their way into the towns of the lowlands and the south of Judah, had taken Beth-shemesh and Aijalon and Gederoth
 and Soco, with their daughter-towns, as well as Timnah and Gimzo and their daughter-towns, and were living there.
 και οἱ ἀλλόφυλοι ἐπέθεντο ἐπὶ τὰς πόλεις τῆς πεδινῆς καὶ ἀπὸ λιβὸς τοῦ ἰουδα καὶ ἔλαβον τὴν βαιθσαμυς καὶ τὴν αἰλων καὶ τὴν γαδηρωθ καὶ τὴν
 σωχω καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ τὴν θαμνα καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ τὴν γαμζω καὶ τὰς κώμας αὐτῆς καὶ κατόκησαν ἐκεῖ

- 19** Bởi có A-cha, vua Giu-đa, Đức Giê-hô-va có hạ Giu-đa xuống, vì A-cha đã xui cho dân Giu-đa buông tuồng, và phạm tội nặng cùng Đức Giê-hô-va.
For the Lord made Judah low, because of Ahaz, king of Israel; for he had given up all self-control in Judah, sinning greatly against the Lord.
ὅτι ἐταπεινώσεν κύριος τὸν ἰουδαν δι' ἀχαζ βασιλέα ἰουδα ὅτι ἀπέστη ἀποστάσει ἀπὸ κυρίου
- 20** Tiếc-lát Phim-nê-se, vua A-si-ri, đến cùng người, và hà hiếp người, song chẳng tiếp cứu chút nào.
Then Tiglath-pileser, king of Assyria, came to him, but was a cause of trouble and not of strength to him.
καὶ ἦλθεν ἐπ' αὐτὸν θαυλαφελλασαρ βασιλεὺς ἀσσοῦρ καὶ ἐπάταξεν αὐτόν
- 21** A-cha thâu lấy những đồ nơi đền của Đức Giê-hô-va, trong cung vua, và trong nhà các quan trưởng, rồi giao vật ấy cho vua A-si-ri; song người cũ ng không tiếp cứu.
For Ahaz took a part of the wealth from the house of the Lord, and from the house of the king and of the great men, and gave it to the king of Assyria; but it was no help to him.
καὶ ἔλαβεν ἀχαζ τὰ ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ τὰ ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως καὶ τῶν ἀρχόντων καὶ ἔδωκεν τῷ βασιλεῖ ἀσσοῦρ καὶ οὐκ εἰς βοήθειαν αὐτῷ
- 22** Trong cơn hoạn nạn, vua A-cha lại càng phạm tội cùng Đức Giê-hô-va;
And in the time of his trouble, this same King Ahaz did even more evil against the Lord.
ἀλλ' ἦ τῷ θλιβῆναι αὐτὸν καὶ προσέθηκεν τοῦ ἀποστῆναι ἀπὸ κυρίου καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς
- 23** người cúng tế các thần của dân Đa-mách, là dân đã đánh mình; người nói rằng: Bởi vì các thần của vua Sy-ri đã phù trợ họ, nên ta sẽ cúng tế các thần ấy, hầu cho các thần ấy cũng phù trợ ta nữa. Song le chúng nó gây cho vua và cả Y-so-ra-ên phải sa ngã.
For he made offerings to the gods of Damascus, who were attacking him, and said, Because the gods of the kings of Aram are giving them help, I will make offerings to them so that they may give me help. But they were the cause of his downfall, and of that of all Israel.
ἐκζητήσω τοὺς θεοὺς δαμασκοῦ τοὺς τύπτοντάς με καὶ εἶπεν ὅτι θεοὶ βασιλέως συρίας αὐτοὶ κατισχύσουσιν αὐτούς αὐτοῖς τοίνυν θύσω καὶ ἀντιλήμψονται μου καὶ αὐτοὶ ἐγένοντο αὐτῷ εἰς σκῶλον καὶ παντὶ ἰσραηλ
- 24** A-cha góp lấy các khí dụng của đền Đức Chúa Trời, đập bể nó ra, và đóng các cửa đền của Đức Giê-hô-va; đoạn lập lấy cho mình những bàn thờ trong mỗi nơi xó góc của thành Giê-ru-sa-lem.
And Ahaz got together the vessels of the house of God, cutting up all the vessels of the house of God, and shutting the doors of the Lord's house; and he made altars in every part of Jerusalem.
καὶ ἀπέστησεν ἀχαζ τὰ σκευὴ οἴκου κυρίου καὶ κατέκοψεν αὐτὰ καὶ ἔκλεισεν τὰς θύρας οἴκου κυρίου καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ θυσιαστήρια ἐν πάσῃ γωνία ἐν ἱερουσαλημ
- 25** Trong các thành xứ Giu-đa, người dựng lên những nơi cao đặng xông hương cho các thần khác mà chọc giận Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ người.
And in every town of Judah he made high places where perfumes were burned to other gods, awaking the wrath of the Lord, the God of his fathers.
καὶ ἐν πάσῃ πόλει καὶ πόλει ἐν ἰουδα ἐποίησεν ὑψηλὰ θυμιᾶν θεοῖς ἄλλοτρίοις καὶ παρώργισαν κύριον τὸν θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν

- 26 Và, các chuyện khác của người, thói ăn cách ở người từ đầu đến cuối, đều chép trong sách các vua Giu-đa và Y-so-ra-ên.
Now the rest of his acts and all his ways, first and last, are recorded in the book of the kings of Judah and Israel.
καὶ οἱ λοιποὶ λόγοι αὐτοῦ καὶ αἱ πράξεις αὐτοῦ αἱ πρώται καὶ αἱ ἔσχαται ἰδοὺ γεγραμμέναι ἐπὶ βιβλίῳ βασιλέων ἰουδα καὶ ἰσραηλ
- 27 A-cha an giác cùng tổ phụ mình, và người ta chôn người trong thành Giê-ru-sa-lem; song không để người nơi lãng tã các vua Y-so-ra-ên. Ê-xê-chia con trai người, cai trị thế cho người.
And Ahaz went to rest with his fathers, and they put his body into the earth in Jerusalem; but they did not put him in the resting-place of the kings of Israel: and Hezekiah his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἀχαζ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν πόλει δαυὶδ ὅτι οὐκ εἰσήνεγκαν αὐτὸν εἰς τοὺς τάφους τῶν βασιλέων ἰσραηλ καὶ ἐβασίλευσεν ἐζεκιᾶς υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1 Ê-xê-chia được hai lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai mươi chín năm tại Giê-ru-sa-lem; mẹ người tên là A-bi-gia, con gái của Xa-cha-ri.
Hezekiah became king when he was twenty-five years old; and he was king in Jerusalem for twenty-nine years; and his mother's name was Abijah, the daughter of Zechariah.
καὶ ἐζεκιᾶς ἐβασίλευσεν ὧν εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν καὶ εἴκοσι καὶ ἑννέα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῇ μητρὶ αὐτοῦ ἀββα θυγάτηρ ζαχαρια
- 2 Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, y theo mọi điều Đa-vít, tổ phụ người, đã làm.
He did what was right in the eyes of the Lord, as his father David had done.
καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθεὲς ἐνώπιον κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν δαυὶδ ὁ πατὴρ αὐτοῦ
- 3 Tháng giêng năm đầu người trị vì, người mở các cửa đền của Đức Giê-hô-va, và sửa sang lại.
In the first year of his rule, in the first month, opening the doors of the Lord's house, he made them strong.
καὶ ἐγένετο ὡς ἔστι ἐπὶ τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ ἀνέωξεν τὰς θύρας οἴκου κυρίου καὶ ἐπεσκεύασεν αὐτάς
- 4 Người đòi những thầy tế lễ và người Lê-vi đến, hiệp chúng lại tại nơi phố phía đông,
And he sent for the priests and the Levites, and got them together in the wide place on the east side,
καὶ εἰσήγαγεν τοὺς ἱερεῖς καὶ τοὺς λευίτας καὶ κατέστησεν αὐτοὺς εἰς τὸ κλίτος τὸ πρὸς ἀνατολάς
- 5 mà bảo rằng: Hỡi người Lê-vi, hãy nghe ta! Bây giờ khá dọn mình ra thánh, và dọn đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người cho thánh sạch, cùng cất những điều dơ dáy khỏi nơi đền thánh đi.
And said to them, Give ear to me, O Levites: now make yourselves holy, and make holy the house of the Lord, the God of your fathers, and take away everything unclean from the holy place.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἀκούσατε οἱ λευῖται νῦν ἀγνίσθητε καὶ ἀγνίσατε τὸν οἶκον κυρίου θεοῦ τῶν πατέρων ὑμῶν καὶ ἐκβάλετε τὴν ἀκαθαρσίαν ἐκ τῶν ἁγίων

- 6** Vì các tổ phụ chúng ta đã phạm tội, làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, lia bỏ Ngài, ngảnh mặt khỏi nơi ngự của Đức Giê-hô-va, và xây lưng lại Ngài.
For our fathers have done evil, sinning in the eyes of the Lord our God, and have given him up, turning away their faces from the house of the Lord, and turning their backs on him.
ὅτι ἀπέστησαν οἱ πατέρες ἡμῶν καὶ ἐποίησαν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου καὶ ἐγκατέλιπαν αὐτὸν καὶ ἀπέστρεψαν τὸ πρόσωπον ἀπὸ τῆς σκηνῆς κυρίου καὶ ἔδωκαν ἀρχένα
- 7** Chúng lại đóng các hiên cửa, tắt các đèn, không xông hương và không dâng của lễ thiêu tại nơi thánh cho Đức Giê-hô-va của Y-sơ-ra-ên.
The doors of his house have been shut and the lights put out; no perfumes have been burned or offerings made to the God of Israel in his holy place.
καὶ ἀπέκλεισαν τὰς θύρας τοῦ ναοῦ καὶ ἔσβησαν τοὺς λύχνους καὶ θυμίαμα οὐκ ἐθυμίασαν καὶ ὀλοκαυτώματα οὐ προσήνεγκαν ἐν τῷ ἁγίῳ θεῷ ἰσραηλ
- 8** Vì vậy cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va giáng trên Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, và Ngài phó chúng vào sự khổ sở, sự bại hoại, và sự chê bai, y như các người đã thấy tận mắt mình.
And so the wrath of the Lord has come on Judah and Jerusalem, and he has given them up to be a cause of fear and wonder and shame, as your eyes have seen.
καὶ ὀργίσθη ὀργῇ κύριος ἐπὶ τὸν ἰουδαν καὶ ἐπὶ τὴν ἱερουσαλημ καὶ ἔδωκεν αὐτοὺς εἰς ἔκστασιν καὶ εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς συρισμόν ὡς ὑμεῖς ὄρατε τοῖς ὀφθαλμοῖς ὑμῶν
- 9** Nay, vì cơ ấy mà các tổ phụ ta bị gươm ngã chết, các con trai, con gái, và vợ ta, phải bị bắt dẫn đi làm phu tù.
For see, our fathers have been put to death with the sword, and our sons and daughters and wives have been taken away prisoners because of this.
καὶ ἰδοὺ πεπλήγασιν οἱ πατέρες ὑμῶν μαχαίρα καὶ οἱ υἱοὶ ὑμῶν καὶ αἱ θυγατέρες ὑμῶν καὶ αἱ γυναῖκες ὑμῶν ἐν αἰχμαλωσίᾳ ἐν γῇ οὐκ αὐτῶν ὃ καὶ νῦν ἐστίν
- 10** Bây giờ, ta có ý lập giao ước cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, để cơn thịnh nộ Ngài lia khỏi chúng ta.
Now it is my purpose to make an agreement with the Lord, the God of Israel, so that the heat of his wrath may be turned away from us.
ἐπὶ τούτοις νῦν ἐστὶν ἐπὶ καρδίας διαθέσθαι διαθήκην κυρίου θεοῦ ἰσραηλ καὶ ἀποστρέψει τὴν ὀργὴν θυμοῦ αὐτοῦ ἀφ' ἡμῶν
- 11** Hỡi các con, chớ trì hoãn nữa, vì Đức Giê-hô-va có chọn các người làm đầy tớ Ngài, để đứng trước mặt Ngài, hầu việc và xông hương cho Ngài.
My sons, take care now: for you have been marked out by the Lord to come before him and to be his servants, burning offerings to him.
καὶ νῦν μὴ διαλίπητε ὅτι ἐν ὑμῖν ἠρέτικεν κύριος στήναι ἐναντίον αὐτοῦ λειτουργεῖν καὶ εἶναι αὐτῷ λειτουργοῦντας καὶ θυμιῶντας
- 12** Những người Lê-vi bèn chỗi dậy; về dòng Kê-át có Ma-hát, con của A-ma-sai, và Giô-ên, con trai của A-sa-ria; về dòng Mê-ra-ri có Kích, con trai Ap- i, và A-xa-ria, con trai Giê-ha-lê-le; về dòng Ghết-sôn có Giô -a, con trai của Xim-ma, Ê-đen, con trai của Giô -a;
Then the Levites took their places; Mahath, the son of Amasai, and Joel, the son of Azariah, among the Kohathites; and of the sons of Merari, Kish, the son of Abdi, and Azariah, the son of Jehallelel; and of the Gershonites, Joah, the son of Zimmah, and Eden, the son of Joah;
καὶ ἀνέστησαν οἱ λευῖται μααθ ὁ τοῦ αμασι καὶ ἰωηλ ὁ τοῦ αζαριου ἐκ τῶν υἱῶν κααθ καὶ ἐκ τῶν υἱῶν μεραρικις ὁ τοῦ αβδι καὶ αζαριας ὁ τοῦ ἰαλλεληλ καὶ ἀπὸ τῶν υἱῶν γεδσωνι ἰωα ὁ τοῦ ζεμμαθ καὶ ἰωδαν ὁ τοῦ ἰωαχα

- 13 về dòng Ê-lít-sa-phan có Sim-ri và Giê -i-ên; về dòng A-sáp có Xa-cha-ri và Ma-tha-nia;
And of the sons of Elizaphan, Shimri and Jeuel; and of the sons of Asaph, Zechariah and Mattaniah;
καὶ τῶν υἱῶν ελισταφαν σαμβρι καὶ ιηλ καὶ τῶν υἱῶν ασαφ ζαχαριας καὶ μαθθανιας
- 14 về dòng Hê-man có Giê-hi-ên và Si-mê -i; về dòng Giê-đu-thun có Sê-ma-gia và U-xi-ên.
And of the sons of Heman, Jehuel and Shimei; and of the sons of Jeduthun, Shemaiah and Uzziel.
καὶ τῶν υἱῶν αιμαν ιηλ καὶ σεμεῖ καὶ τῶν υἱῶν ιδιθων σαμαιας καὶ οζιηλ
- 15 Chúng hiệp anh em mình lại, dọn mình cho sạch, rồi cứ theo lệnh vua truyền dạy, và lời phán của Đức Giê-hô-va, họ đi vào làm sạch đèn của Đức Giê-hô-va.
And they got their brothers together and made themselves holy, and went in, as the king had said by the word of the Lord, to make the house of the Lord clean.
καὶ συνήγαγον τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν καὶ ἠγνίσθησαν κατὰ τὴν ἐντολὴν τοῦ βασιλέως διὰ προστάγματος κυρίου καθαρίσαι τὸν οἶκον κυρίου
- 16 Những thầy tế lễ đi vào trong đền của Đức Giê-hô-va, đặng dọn nó cho sạch; phàm điều gì dơ dáy thấy ở trong đền của Đức Giê-hô-va, họ lấy liệ ng ra ngoài ở nơi hành lang của đền; rồi người Lê-vi lấy nó đem quăng ở ngoài tại trong khe Xết-rôn.
And the priests went into the inner part of the house of the Lord to make it clean, and everything unclean which was to be seen in the Temple of the Lord they took out into the outer square of the Lord's house, and the Levites got it together and took it away to the stream Kidron.
καὶ εἰσῆλθον οἱ ἱερεῖς ἔσω εἰς τὸν οἶκον κυρίου ἀγνίσαι καὶ ἐξέβαλον πᾶσαν τὴν ἀκαθαρσίαν τὴν εὑρεθεῖσαν ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου καὶ εἰς τὴν αὐλὴν οἴκου κυρίου καὶ ἐδέξαντο οἱ λευῖται ἐκβαλεῖν εἰς τὸν χειμάρρον κεδρων ἔξω
- 17 Ngày mùng một tháng giêng, chúng khởi việc dọn đền cho sạch; qua ngày mùng tám tháng ấy, chúng đến nơi hiên cửa của Đức Giê-hô-va; trong tám ngày họ dọn đền của Đức Giê-hô-va cho sạch; và qua ngày mười sáu tháng giêng công việc làm xong.
On the first day of the first month the work of making the house holy was started, and on the eighth day they came to the covered way of the Lord; in eight days they made the Lord's house holy, and on the sixteenth day of the first month the work was done.
καὶ ἤρξαντο τῇ ἡμέρᾳ τῇ πρώτῃ νουμηνία τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου ἀγνίσαι καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ὀγδόῃ τοῦ μηνὸς εἰσῆλθαν εἰς τὸν ναὸν κυρίου καὶ ἠγνισαν τὸν οἶκον κυρίου ἐν ἡμέραις ὀκτῶ καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐκκαιδεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου συνετέλεσαν
- 18 Chúng vào cung vua Ê-xê-chia, mà nói rằng: Chúng tôi đã dọn sạch cả đền Đức Giê-hô-va, bàn thờ của lễ thiêu và các đồ dùng nó, cái bàn sắp bánh trần thiết và các đồ dùng nó;
Then they went in to King Hezekiah and said, We have made all the house of the Lord clean, as well as the altar of burned offerings with all its vessels, and the table for the holy bread, with all its vessels.
καὶ εἰσῆλθαν ἔσω πρὸς εζεκιαν τὸν βασιλέα καὶ εἶπαν ἠγνίσαμεν πάντα τὰ ἐν οἴκῳ κυρίου τὸ θυσιαστήριον τῆς ὀλοκαυτώσεως καὶ τὰ σκεύη αὐτοῦ καὶ τὴν τράπεζαν τῆς προθέσεως καὶ τὰ σκεύη αὐτῆς

- 19** Lại những khí dụng mà vua A-cha quăng bỏ, trong đời người trị vì, lúc người phạm tội, thì chúng tôi đã sắp sửa lại và dọn ra sạch; kìa, nó ở trước mặt bàn thờ của Đức Giê-hô-va.
And all the vessels which were turned out by King Ahaz in his sin while he was king, we have put in order and made holy, and now they are in their places before the altar of the Lord.
καὶ πάντα τὰ σκεύη ἃ ἐμίανεν αχαζ ὁ βασιλεὺς ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ ἐν τῇ ἀποστασίᾳ αὐτοῦ ἠτοιμάκαμεν καὶ ἠγνίκαμεν ἰδοὺ ἐστὶν ἐναντίον τοῦ θουσιαστηρίου κυρίου
- 20** Vua Ê-xê-chia dậy sớm, nhóm hiệp các quan trưởng trong thành, và lên đền của Đức Giê-hô-va;
Then Hezekiah the king got up early, and got together the great men of the town, and went up to the house of the Lord.
καὶ ὄρθρισεν ἐζεκιὰς ὁ βασιλεὺς καὶ συνήγαγεν τοὺς ἄρχοντας τῆς πόλεως καὶ ἀνέβη εἰς οἶκον κυρίου
- 21** đem theo bảy con bò đực, bảy con chiên đực, bảy con chiên con, và bảy con dê đực dâng làm của lễ chuộc tội cho nước, cho đền thánh, và cho Giu-đa. Vua biểu những thầy tế lễ, con cháu của A-rôn, dâng các con sinh ấy trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va.
And they took with them seven oxen and seven male sheep and seven lambs and seven he-goats as a sin-offering for the kingdom and for the holy house and for Judah. And he gave orders to the sons of Aaron, the priests, that these were to be offered on the altar of the Lord.
καὶ ἀνήνεγκεν μόσχους ἑπτὰ κριοὺς ἑπτὰ ἀμνοὺς ἑπτὰ χιμάρους αἰγῶν ἑπτὰ περὶ ἁμαρτίας περὶ τῆς βασιλείας καὶ περὶ τῶν ἁγίων καὶ περὶ ἰσραὴλ καὶ εἶπεν τοῖς υἱοῖς ααρων τοῖς ἱερεῦσιν ἀναβαίνειν ἐπὶ τὸ θουσιαστήριον κυρίου
- 22** Chúng bèn giết các con bò đực, thầy tế lễ hứng lấy huyết mà rảy trên bàn thờ; rồi giết các con chiên đực và rảy huyết trên bàn thờ; chúng cũng giết các con chiên con, và rảy huyết trên bàn thờ.
So they put the oxen to death and their blood was given to the priests to be drained out against the altar; then they put the male sheep to death, draining out their blood against the altar, and they put the lambs to death, draining out their blood against the altar.
καὶ ἔθυσαν τοὺς μόσχους καὶ ἐδέξαντο οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα καὶ προσέχεον ἐπὶ τὸ θουσιαστήριον καὶ ἔθυσαν τοὺς κριοὺς καὶ προσέχεον τὸ αἷμα ἐπὶ τὸ θουσιαστήριον καὶ ἔθυσαν τοὺς ἀμνοὺς καὶ περιέχεον τὸ αἷμα τῷ θουσιαστηρίῳ
- 23** Đoạn, chúng đem các con dê đực dùng về của lễ chuộc tội lại gần tại trước mặt vua và hội chúng, đặt tay mình trên chúng nó,
Then they took the he-goats for the sin-offering, placing them before the king and the meeting of the people, and they put their hands on them:
καὶ προσήγαγον τοὺς χιμάρους τοὺς περὶ ἁμαρτίας ἐναντίον τοῦ βασιλέως καὶ τῆς ἐκκλησίας καὶ ἐπέθηκαν τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπ' αὐτούς
- 24** rồi, thầy tế lễ giết chúng nó, hứng lấy huyết rảy trên bàn thờ dâng làm lễ chuộc tội cho cả Y-sơ-ra-ên; vì vua có dạy rằng của lễ thiêu và của lễ chuộc tội phải dâng lên vì cả Y-sơ-ra-ên.
And the priests put them to death, and made a sin-offering with their blood on the altar, to take away the sin of all Israel: for the king gave orders that the burned offering and the sin-offering were for all Israel.
καὶ ἔθυσαν αὐτούς οἱ ἱερεῖς καὶ ἐξιλίασαντο τὸ αἷμα αὐτῶν πρὸς τὸ θουσιαστήριον καὶ ἐξιλίασαντο περὶ παντὸς ἰσραὴλ ὅτι περὶ παντὸς ἰσραὴλ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἢ ὀλοκαύτωσις καὶ τὰ περὶ ἁμαρτίας

- 25** Vua đặt người Lê-vi ở trong đền Đức Giê-hô-va cầm chập chỏa, đờn cầm, đờn sắt, tùy theo lệ định của Đa-vít, của Gát, là đáng tiên kiến của vua, và của tiên tri Na-than; vì lệ định ấy do nơi Đức Giê-hô-va cậy các tiên tri Ngài mà dạy biểu.
Then he put the Levites in their places in the house of the Lord, with brass and corded instruments of music as ordered by David and Gad, the king's seer, and Nathan the prophet: for the order was the Lord's, given by his prophets.
καὶ ἔστησεν τοὺς λευίτας ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν κυμβάλοις καὶ ἐν νάβλαις καὶ ἐν κινύραις κατὰ τὴν ἐντολὴν δαυὶδ τοῦ βασιλέως καὶ γὰρ τοῦ ὀρώντος τῷ βασιλεῖ καὶ ναθαν τοῦ προφήτου ὅτι δι' ἐντολῆς κυρίου τὸ πρόσταγμα ἐν χειρὶ τῶν προφητῶν
- 26** Các người Lê-vi đứng cầm nhạc khí của Đa-vít, còn những thầy tế lễ cầm còi.
So the Levites took their places with David's instruments, and the priests with their horns.
καὶ ἔστησαν οἱ λευῖται ἐν ὀργάνοις δαυὶδ καὶ οἱ ἱερεῖς ταῖς σάλπιγγιν
- 27** Ê-xê chia truyền dâng của lễ thiêu, và đương lúc khởi dâng của lễ thiêu, thì khởi hát bài ca khen ngợi Đức Giê-hô-va, có còi thổi và nhạc khí của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, họa thêm.
And Hezekiah gave the word for the burned offering to be offered on the altar. And when the burned offering was started, then the song of the Lord was started, with the blowing of horns and with all the instruments of David, king of Israel.
καὶ εἶπεν ἐζεκιᾶς ἀνεύγκαι τὴν ὀλοκαύτωσιν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ἐν τῷ ἄρξασθαι ἀναφέρειν τὴν ὀλοκαύτωσιν ἤρξαντο ἄδειν κυρίῳ καὶ αἱ σάλπιγγες πρὸς τὰ ὄργανα δαυὶδ βασιλέως ἰσραηλ
- 28** Cả hội chúng thờ lạy, người ca hát đều hát, và kẻ thổi kèn đều thổi kèn, cho đến đả xong của lễ thiêu đoạn.
And all the people gave worship, to the sound of songs and the blowing of horns; and this went on till the burned offering was ended.
καὶ πᾶσα ἡ ἐκκλησία προσεκύνει καὶ οἱ ψαλτοδοὶ ἄδοντες καὶ αἱ σάλπιγγες σαλπίζουσαι ἕως οὗ συνετελέσθη ἡ ὀλοκαύτωσις
- 29** Khi dâng của lễ thiêu xong, vua và các người ở với vua bèn cúi xuống thờ lạy.
And at the end of the offering, the king and all who were present with him gave worship with bent heads.
καὶ ὡς συνετέλεσαν ἀναφέροντες ἔκαμψεν ὁ βασιλεὺς καὶ πάντες οἱ εὐρεθέντες καὶ προσεκύνησαν
- 30** Vả lại, vua Ê-xê chia và các quan trưởng biểu người Lê-vi hát ngợi khen Đức Giê-hô-va bằng lời của Đa-vít và của A-sáp, là đáng tiên kiến; chúng bèn hát ngợi khen cách vui mừng, rồi cúi đầu xuống mà thờ lạy.
Then King Hezekiah and the captains gave orders to the Levites to give praise to God in the words of David and Asaph the seer. And they made songs of praise with joy, and with bent heads gave worship.
καὶ εἶπεν ἐζεκιᾶς ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες τοῖς λευίταις ὑμνεῖν τὸν κύριον ἐν λόγοις δαυὶδ καὶ ασαφ τοῦ προφήτου καὶ ὑμνοῦν ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἔπεσον καὶ προσεκύνησαν

- 31** Ê-xê-chia cất tiếng nói rằng: Bây giờ các ngươi đã biết mình riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; vậy hãy đến gần, đem những hi sinh và của lễ cả m tạ vào trong đền của Đức Giê-hô-va. Hội chúng bèn dẫn đến những hi sinh và của lễ cảm tạ; còn kẻ nào vui lòng thì đem dâng những của lễ thiêu.
- Then Hezekiah made answer and said, Now that you have given yourselves to the Lord, come near and take offerings and praise-offerings into the house of the Lord. So all the people took in offerings and praise-offerings: and those whose hearts were moved, took in burned offerings.
- καὶ ἀπεκρίθη εζεκιας καὶ εἶπεν νῦν ἐπληρώσατε τὰς χεῖρας ὑμῶν κυρίῳ προσαγάγετε καὶ φέρετε θυσίας καὶ αἰνέσεως εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἀνήνευ κεν ἡ ἐκκλησία θυσίας καὶ αἰνέσεως εἰς οἶκον κυρίου καὶ πᾶς πρόθυμος τῆ καρδία ὀλοκαυτώσεις
- 32** Số con sinh dùng về của lễ thiêu mà hội chúng đem đến là bảy mươi con bò đực, một trăm con chiên đực, và hai trăm con chiên con; họ dùng các thú đó làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.
- The number of burned offerings which the people took in was seventy oxen, a hundred male sheep, and two hundred lambs: all these were for burned offerings to the Lord.
- καὶ ἐγένετο ὁ ἀριθμὸς τῆς ὀλοκαυτώσεως ἧς ἀνήνευκεν ἡ ἐκκλησία μόσχοι ἑβδομήκοντα κριοὶ ἑκατὸν ἀμνοὶ διακόσιοι εἰς ὀλοκαύτωσιν κυρίῳ πάντα ταῦτα
- 33** Cũng biết riêng ra thánh sáu trăm con bò đực và ba ngàn con trừu.
- And the holy things were six hundred oxen and three thousand sheep.
- καὶ οἱ ἡγιασμένοι μόσχοι ἑξακόσιοι πρόβατα τρισχίλια
- 34** Song thầy tế lễ chỉ có ít quá, không đủ lột da các con sinh dùng về của lễ thiêu vì vậy anh em họ, là người Lê-vi, bèn giúp đỡ họ cho đến khi xong công việc, và những thầy tế lễ đã dọn mình thánh sạch; vì người Lê-vi có lòng thành dọn mình thánh sạch hơn những thầy tế lễ.
- There were not enough priests for the work of cutting up all the burned offerings; so their brothers the Levites gave them help till the work was done and the priests had made themselves holy: for the Levites were more upright in heart to make themselves holy than the priests.
- ἀλλ' ἢ οἱ ἱερεῖς ὀλίγοι ἦσαν καὶ οὐκ ἐδύνατο δεῖραι τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ ἀντελάβοντο αὐτῶν οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν οἱ λευῖται ἕως οὔ συνετελέσθη τὸ ἔργον καὶ ἕως οὔ ἡγνίσθησαν οἱ ἱερεῖς ὅτι οἱ λευῖται προθύμως ἡγνίσθησαν παρὰ τοὺς ἱερεῖς
- 35** Lại cũng có nhiều của lễ thiêu, mỡ của lễ thù ân, và lễ quán cặp theo mỗi của lễ thiêu. Vậy, cuộc tế lễ trong đền Đức Giê-hô-va đã lập lại rồi.
- And there was a great amount of burned offerings, with the fat of the peace-offerings and the drink offerings for every burned offering. So the work of the Lord's house was put in order.
- καὶ ἡ ὀλοκαύτωσις πολλὴ ἐν τοῖς στέασι τῆς τελειώσεως τοῦ σωτηρίου καὶ τῶν σπονδῶν τῆς ὀλοκαυτώσεως καὶ κατωρθώθη τὸ ἔργον ἐν οἴκῳ κυρίου
- 36** Ê-xê-chia và cả dân sự đều vui mừng về điều Đức Chúa Trời đã sắm sửa cho dân sự; bởi công việc ấy thành linh mà làm thành.
- And Hezekiah and all the people were full of joy, because God had made the people ready: for the thing was done suddenly.
- καὶ ἠὐφράνθη εζεκιας καὶ πᾶς ὁ λαὸς διὰ τὸ ἡτοιμακεῖν τὸν θεὸν τῷ λαῷ ὅτι ἐξάπινα ἐγένετο ὁ λόγος

- 1** Ê-xê-chia sai sứ đến cả Y-sơ-ra-ên và Giu-đa, cũng viết thư cho người Ep-ra-im và người Ma-na-se, đòi chúng tới đền Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, để giữ lễ Vượt qua cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
Then Hezekiah sent word to all Israel and Judah, and sent letters to Ephraim and Manasseh, requesting them to come to the house of the Lord at Jerusalem, to keep the Passover to the Lord, the God of Israel.
καὶ ἀπέστειλεν ἐζεκιας ἐπὶ πάντα ἰσραηλ καὶ ἰουδαν καὶ ἐπιστολαῖς ἔγραψεν ἐπὶ τὸν εφραιμ καὶ μανασση ἐλθεῖν εἰς οἶκον κυρίου εἰς ἱερουσαλημ ποιῆσαι τὸ φασεκ τῷ κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ
- 2** Vua và các quan trưởng cùng cả hội chúng ở Giê-ru-sa-lem hội nghị nhau, định dự lễ Vượt qua trong tháng hai;
For the king, after discussion with his chiefs and all the body of the people in Jerusalem, had made a decision to keep the Passover in the second month.
καὶ ἐβουλεύσατο ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ ἄρχοντες καὶ πᾶσα ἡ ἐκκλησία ἡ ἐν ἱερουσαλημ ποιῆσαι τὸ φασεκ τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ
- 3** vì chúng không thể dự lễ trong lúc ấy, bởi số thầy tế lễ dọn mình thánh sạch không đủ, và dân sự chưa nhóm lại tại Giê-ru-sa-lem.
It was not possible to keep it at that time, because not enough priests had made themselves holy, and the people had not come together in Jerusalem.
οὐ γὰρ ἠδυνάσθησαν αὐτὸ ποιῆσαι ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ὅτι οἱ ἱερεῖς οὐχ ἠγνίσθησαν ἱκανοὶ καὶ ὁ λαὸς οὐ συνήχθη εἰς ἱερουσαλημ
- 4** Vua và cả hội chúng đều lấy việc ấy làm phải;
And the thing was right in the eyes of the king and all the people.
καὶ ἤρεσεν ὁ λόγος ἐναντίον τοῦ βασιλέως καὶ ἐναντίον τῆς ἐκκλησίας
- 5** bèn nhất định rao truyền khắp xứ Y-sơ-ra-ên, từ Bê -e-Sê-ba cho đến Đan, khiến người ta đến dự lễ Vượt qua của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, tại Giê-ru-sa-lem; vì từ lâu nay chúng không có dự lễ ấy như đã chép trong luật lệ.
So it was ordered that word was to be sent out through all Israel, from Beer-sheba to Dan, that they were to come to keep the Passover to the Lord, the God of Israel, at Jerusalem: because they had not kept it in great numbers in agreement with the law.
καὶ ἔστησαν λόγον διελθεῖν κήρυγμα ἐν παντὶ ἰσραηλ ἀπὸ βηρσαβεε ἕως δαν ἐλθόντας ποιῆσαι τὸ φασεκ κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ ἐν ἱερουσαλημ ὅτι πληθὸς οὐκ ἐποίησεν κατὰ τὴν γραφήν
- 6** Vậy, các trạm vâng mạng đem thư của vua và của các quan trưởng đi khắp xứ Y-sơ-ra-ên và xứ Giu-đa, thư rằng: Hỡi con cháu Y-sơ-ra-ên, hãy trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác và của Y-sơ-ra-ên, hầu cho Ngài trở lại cùng những kẻ còn sót lại trong các nước mà được thoát khỏi tay các vua A-si-ri.
So runners went with letters from the king and his chiefs through all Israel and Judah, by the order of the king, saying, O children of Israel, come back again to the Lord, the God of Abraham, Isaac, and Israel, so that he may come again to that small band of you which has been kept safe out of the hands of the kings of Assyria.
καὶ ἐπορεύθησαν οἱ τρέχοντες σὺν ταῖς ἐπιστολαῖς παρὰ τοῦ βασιλέως καὶ τῶν ἀρχόντων εἰς πάντα ἰσραηλ καὶ ἰουδαν κατὰ τὸ πρόσταγμα τοῦ βασιλέως λέγοντες υἱοὶ ἰσραηλ ἐπιστρέψατε πρὸς θεὸν ἀβρααμ καὶ ἰσαακ καὶ ἰσραηλ καὶ ἐπιστρέψει τοὺς ἀνασσεφωσμένους τοὺς καταλειφθέντας ἀπὸ χειρὸς βασιλέως ἀσσοῦρ

- 7 Chớ nên giống như tổ phụ và anh em các người đã phạm tội cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, đến đỗi Ngài phó chúng vào sự hư bại, như các người đã thấy.
Do not be like your fathers and your brothers, who were sinners against the Lord, the God of their fathers, so that he made them a cause of fear, as you see.
 και μη γίνεσθε καθὼς οἱ πατέρες ὑμῶν καὶ οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν οἱ ἀπέστησαν ἀπὸ κυρίου θεοῦ πατέρων αὐτῶν καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς ἐρήμωσιν καθὼς ὑμεῖς ὁρᾶτε
- 8 Bây giờ, chớ cứng cổ như tổ phụ các người hãy giơ tay mình ra cho Đức Giê-hô-va, vào trong nơi thánh mà Ngài đã biệt riêng ra thánh đời đời, và hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người, để cơn giận phùng của Ngài xây khỏi các người.
Now do not be hard-hearted, as your fathers were; but give yourselves to the Lord, and come into his holy place, which he has made his for ever, and be the servants of the Lord your God, so that the heat of his wrath may be turned away from you.
 και νῦν μη σκληρύνετε τοὺς τραχήλους ὑμῶν δότε δόξαν κυρίῳ τῷ θεῷ καὶ εἰσέλθατε εἰς τὸ ἅγιασμα αὐτοῦ ὃ ἡγίασεν εἰς τὸν αἰῶνα καὶ δουλεύσατε τῷ κυρίῳ θεῷ ὑμῶν καὶ ἀποστρέψει ἀφ' ὑμῶν θυμὸν ὀργῆς
- 9 Vì nếu các người trở lại cùng Đức Giê-hô-va, thì anh em và con cái của các người sẽ được ơn trước mặt những kẻ bắt họ làm phu tù, và họ sẽ được trở về trong xứ này; bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người có lòng nhân từ và hay thương xót, sẽ không xây mặt khỏi các người, nếu các người trở lại cùng Ngài.
For if you come back to the Lord, those who took away your brothers and your children will have pity on them, and let them come back to this land: for the Lord your God is full of grace and mercy, and his face will not be turned away from you if you come back to him.
 ὅτι ἐν τῷ ἐπιστρέφειν ὑμᾶς πρὸς κύριον οἱ ἀδελφοὶ ὑμῶν καὶ τὰ τέκνα ὑμῶν ἔσονται ἐν οἰκτιρμοῖς ἔναντι πάντων τῶν αἰχμαλωτισάντων αὐτούς καὶ ἂν ἀποστρέψει εἰς τὴν γῆν ταύτην ὅτι ἐλεήμων καὶ οἰκτίρμων κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ οὐκ ἀποστρέψει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀφ' ἡμῶν ἐὰν ἐπιστρέψωμεν πρὸς αὐτόν
- 10 Các trạm thành này qua thành kia, trong khắp xứ Ep-ra-im, Ma-na-xe, v cho đến đất Sa-nu-lôn; song người ta chê cười nhạo báng chúng
So the runners went from town to town through all the country of Ephraim and Manasseh as far as Zebulun: but they were laughed at and made sport of.
 και ἦσαν οἱ τρέχοντες διαπορευόμενοι πόλιν ἐκ πόλεως ἐν τῷ ὄρει εφραιμ καὶ μανασση καὶ ἕως ζαβουλον καὶ ἐγένοντο ὡς καταγελῶντες αὐτῶν καὶ καταμωκόμενοι
- 11 Dầu vậy, cũng có mấy người trong A-se, Ma-na-se, và Sa-bu-lôn chịu hạ mình xuống và đến Giê-ru-sa-lem.
However, some of Asher and Manasseh and Zebulun put away their pride and came to Jerusalem.
 ἀλλὰ ἄνθρωποι ασηρ καὶ ἀπὸ μανασση καὶ ἀπὸ ζαβουλον ἐνετράπησαν καὶ ἦλθον εἰς ἱερουσαλημ
- 12 Đức Chúa Trời cũng cảm động người Giu-đa, đồng lòng vâng mạng lệnh của vua và các quan trưởng đã truyền ra, theo lời của Đức Giê-hô-va.
And in Judah the power of God gave them one heart to do the orders of the king and the captains, which were taken as the word of the Lord.
 και ἐν ἰουδα ἐγένετο χεὶρ κυρίου δοῦναι αὐτοῖς καρδίαν μίαν ἐλθεῖν τοῦ ποιῆσαι κατὰ τὸ πρόσταγμα τοῦ βασιλέως καὶ τῶν ἀρχόντων ἐν λόγῳ κυρίου

- 13** Tháng hai, có nhiều người nhóm lại tại Giê-ru-sa-lem, một hội rất đông đảo, đang giữ lễ bánh không men.
So a very great number of people came together at Jerusalem to keep the feast of unleavened bread in the second month.
καὶ συνήχθησαν εἰς ἱερουσαλημ λαὸς πολλὸς τοῦ ποιῆσαι τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων ἐν τῷ μηνὶ τῷ δευτέρῳ ἐκκλησία πολλὴ σφόδρα
- 14** Chúng chổi dậy, cất hết các bàn thờ ở trong Giê-ru-sa-lem, và những bình đốt hương, rồi đem liệng nó trong khe Xết-rôn.
And they got to work and took away all the altars in Jerusalem, and they put all the vessels for burning perfumes into the stream Kidron.
καὶ ἀνέστησαν καὶ καθεῖλαν τὰ θυσιαστήρια τὰ ἐν ἱερουσαλημ καὶ πάντα ἐν οἷς ἔθυμιῶσαν τοῖς ψευδέσιν κατέσπασαν καὶ ἔρριψαν εἰς τὸν χειμάρρον κεδρῶν
- 15** Ngày mười bốn tháng hai, người ta giết con sinh về lễ Vượt qua; còn những thầy tế lễ và người Lê-vi, thì lấy làm hổ thẹn, bèn dọn mình thanh sạch, và đem những của lễ thiêu vào trong đền Đức Giê-hô-va.
Then on the fourteenth day of the second month they put the Passover lambs to death: and the priests and the Levites were shamed, and made themselves holy and took burned offerings into the house of the Lord.
καὶ ἔθυσαν τὸ φασεκ τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ δευτέρου καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἐνετράπησαν καὶ ἡγνίσθησαν καὶ εἰσήνεγκαν ὅλα καυτώματα εἰς οἶκον κυρίου
- 16** Chúng đều đứng trong chỗ mình, theo thường lệ đã định trong luật pháp của Môi-se, người của Đức Chúa Trời; và những thầy tế lễ nhận lấy huyết nơi tay người Lê-vi mà rảy ra.
And they took their places in their right order, as it was ordered in the law of Moses, the man of God: the priests draining out on the altar the blood given them by the Levites.
καὶ ἔστησαν ἐπὶ τὴν στάσιν αὐτῶν κατὰ τὸ κρίμα αὐτῶν κατὰ τὴν ἐντολὴν μουσῆ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ καὶ οἱ ἱερεῖς ἐδέχοντο τὰ αἵματα ἐκ χειρὸς τῶν λευιτῶν
- 17** Trong hội chúng còn nhiều người chưa dọn mình thanh sạch; vì vậy người Lê-vi phải giết dâng con sinh về lễ Vượt qua thế cho mỗi người không thanh sạch, để làm họ nên thanh sạch cho Đức Giê-hô-va.
For there were still a number of the people there who had not made themselves holy: so the Levites had to put Passover lambs to death for those who were not clean, to make them holy to the Lord.
ὅτι πλῆθος τῆς ἐκκλησίας οὐχ ἡγνίσθη καὶ οἱ λευῖται ἦσαν τοῦ θύειν τὸ φασεκ παντὶ τῷ μὴ δυναμένῳ ἡγνισθῆναι τῷ κυρίῳ
- 18** Vì trong dân sự, nhất là trong dân Ep-ra-im, Ma-na-se, Y-sa-ca, v Sa-bu-lôn có nhiều người không dọn mình thanh sạch, lại ăn lễ Vượt qua, chẳng ng theo lệ đã chép; vì Ê-xê-chia có cầu nguyện cho chúng, mà rằng:
For a great number of the people from Ephraim and Manasseh, Issachar and Zebulun, had not made themselves clean, but they took the Passover meal, though not in the right way. For Hezekiah had made prayer for them, saying, May the good Lord have mercy on everyone
ὅτι τὸ πλεῖστον τοῦ λαοῦ ἀπὸ ἐφραιμ καὶ μανασση καὶ ἰσσαχαρ καὶ ζαβουλων οὐχ ἡγνίσθησαν ἀλλὰ ἔφαγον τὸ φασεκ παρὰ τὴν γραφὴν καὶ προσῆ ὕξατο ξεκεκίας περὶ αὐτῶν λέγων κύριος ὁ ἀγαθὸς ἐξιλασάσθω ὑπὲρ
- 19** Nguyện Đức Giê-hô-va là Đấng nhân từ, tha tội cho những người đã hết lòng tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, mặc dầu không theo lệ tẩy uế của đền thánh mà dọn mình cho thanh sạch.
Who, with all his heart, is turned to God the Lord, the God of his fathers, even if he has not been made clean after the rules of the holy place.
πάσης καρδίας κατευθυνούσης ἐκζητῆσαι κύριον τὸν θεὸν τῶν πατέρων αὐτῶν καὶ οὐ κατὰ τὴν ἀγνείαν τῶν ἁγίων

- 20 Đức Giê-hô-va đã nghe lời cầu nguyện của Ê-xê-chia và chữa lành cho dân sự.
And the Lord gave ear to Hezekiah, and made the people well.
καὶ ἐπήκουσεν κύριος τῷ εζεκια καὶ ἰάσατο τὸν λαόν
- 21 Những người Y-sơ-ra-ên ở tại Giê-ru-sa-lem giữ lễ bánh không men trong bảy ngày cách vui vẻ; người Lê-vi và những thầy tế lễ ngày này sang ngày kia, dùng nhạc khí hát mừng ngợi khen Đức Giê-hô-va.
So the children of Israel who were present in Jerusalem kept the feast of unleavened bread for seven days with great joy: and the Levites and the priests gave praise to the Lord day by day, making melody to the Lord with loud instruments.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οἱ εὐρεθέντες ἐν ἱερουσαλημ τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων ἑπτὰ ἡμέρας ἐν εὐφροσύνῃ μεγάλη καὶ καθυμνοῦντες τῷ κυρίῳ ἡμέραν καθ' ἡμέραν καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἐν ὀργάνοις τῷ κυρίῳ
- 22 Ê-xê-chia nói an ủi lòng những người Lê-vi thông sáng hiểu biết cuộc thờ phượng Đức Giê-hô-va. Chúng ăn lễ trong bảy ngày, dâng những của lễ thù ân, và cảm tạ Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ mình.
And Hezekiah said kind words to the Levites who were expert in the ordering of the worship of the Lord: so they kept the feast for seven days, offering peace-offerings and praising the Lord, the God of their fathers.
καὶ ἐλάλησεν εζεκιας ἐπὶ πᾶσαν καρδίαν τῶν λευιτῶν καὶ τῶν συνιόντων σύνεσιν ἀγαθὴν τῷ κυρίῳ καὶ συνετέλεσαν τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων ἑπτὰ ἡμέρας θύοντες θυσίας σωτηρίου καὶ ἐξομολογούμενοι τῷ κυρίῳ θεῷ τῶν πατέρων αὐτῶν
- 23 Cả hội chúng bèn quyết định giữ lễ thêm bảy ngày; rồi chúng vui vẻ giữ thêm bảy ngày nữa.
And by the desire of all the people, the feast went on for another seven days, and they kept the seven days with joy.
καὶ ἐβουλεύσατο ἡ ἐκκλησία ἅμα ποιῆσαι ἑπτὰ ἡμέρας ἄλλας καὶ ἐποίησαν ἑπτὰ ἡμέρας ἐν εὐφροσύνῃ
- 24 Vì Ê-xê-chia, vua Giu-đa, đã ban cho hội chúng một ngàn con bò đực và bảy ngàn con chiên; các quan trưởng cũng ban cho hội chúng một ngàn con bò đực và mười ngàn con chiên lại có nhiều thầy tế lễ dọn mình ra thanh sạch.
For Hezekiah, king of Judah, gave to the people for offerings, a thousand oxen and seven thousand sheep; and the rulers gave a thousand oxen and ten thousand sheep; and a great number of priests made themselves holy.
ὅτι εζεκιας ἀπῆρξατο τῷ ἰουδα τῇ ἐκκλησίᾳ μόσχους χιλίους καὶ ἑπτακισχίλια πρόβατα καὶ οἱ ἄρχοντες ἀπῆρξαντο τῷ λαῷ μόσχους χιλίους καὶ πρόβατα δέκα χιλιάδας καὶ τὰ ἅγια τῶν ἱερέων εἰς πλήθος
- 25 Cả hội chúng Giu-đa với những thầy tế lễ, người Lê-vi, và hội chúng đến từ Y-sơ-ra-ên, cùng những người ngoại bang, kẻ thì kiều ngụ trong xứ Y-sơ-ra-ên, người thì kiều ngụ trong xứ Giu-đa, thấy đều vui mừng.
And all the people of Judah, with the priests and the Levites, and those who had come from Israel, and men from other lands who had come from Israel or who were living in Judah, were glad with great joy.
καὶ ἠψφράνθη πᾶσα ἡ ἐκκλησία οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ πᾶσα ἡ ἐκκλησία ἰουδα καὶ οἱ εὐρεθέντες ἐξ ἰσραηλ καὶ οἱ προσήλυτοι οἱ ἐλθόντες ἀπὸ γῆς ἰσραηλ καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν ἰουδα
- 26 Ấy v v, ở Giê-ru-sa-lem có sự vui mừng cả thể; vì từ đời Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, tại thành Giê-ru-sa-lem chẳng có sự gì như vậy.
So there was great joy in Jerusalem: for nothing like this had been seen in Jerusalem from the time of Solomon, the son of David, king of Israel.
καὶ ἐγένετο εὐφροσύνῃ μεγάλη ἐν ἱερουσαλημ ἀπὸ ἡμερῶν σαλωμων υἱοῦ δαυιδ βασιλέως ἰσραηλ οὐκ ἐγένετο τοιαύτη ἑορτὴ ἐν ἱερουσαλημ

27 Đoạn, những thầy tế lễ và người Lê-vi đứng dậy chúc phước cho dân sự; tiếng của chúng được nhậm, lời cầu nguyện chúng thấu đến nơi ngự thánh của Đức Giê-hô-va trên các tầng trời.

Then the priests and the Levites gave the people a blessing: and the voice of their prayer went up to the holy place of God in heaven.

καὶ ἀνέστησαν οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται καὶ ἠύλογησαν τὸν λαόν καὶ ἐπηκούσθη ἡ φωνὴ αὐτῶν καὶ ἦλθεν ἡ προσευχὴ αὐτῶν εἰς τὸ κατοικητήριον τὸ ἅγιον αὐτοῦ εἰς τὸν οὐρανόν

1 Khi các việc ấy đã xong, những người Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó đi ra các thành Giu-đa, đập bể những trụ thờ, đánh đổ các thần A-sê-ra, phá dỡ những nơi cao, và các bàn thờ trong khắp đất Giu-đa, Bê-n-gia-min, Ep-ra-im, v Ma-na-se, cho đến khi đã phá hủy hết thấy. Đoạn, hết thấy dân Y-sơ-ra-ên ai nấy đều trở về thành mình, về nơi sản nghiệp mình.

Now when all this was over, all the men of Israel who were present went out into the towns of Judah, causing the stone pillars to be broken up and the wood pillars to be cut down, pulling down the high places and the altars in all Judah and Benjamin, as well as in Ephraim and Manasseh, till all were gone. Then all the children of Israel went back to their towns, every man to his property.

καὶ ὡς συνετελέσθη πάντα ταῦτα ἐξῆλθεν πᾶς Ἰσραηλ οἱ εὐρεθέντες ἐν πόλεσιν Ἰουδα καὶ συνέτριψαν τὰς στήλας καὶ ἐξέκοψαν τὰ ἄλση καὶ κατέσπασαν τὰ ὑψηλά καὶ τοὺς βομοὺς ἀπὸ πάσης τῆς Ἰουδαίας καὶ βενιαμὴν καὶ ἐξ Ἐφραὶμ καὶ ἀπὸ μανασσὴ ἕως εἰς τέλος καὶ ἐπέστρεψαν πᾶς Ἰσραηλ ἕκαστος εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ καὶ εἰς τὰς πόλεις αὐτῶν

2 Ê-xê chia lập lại các ban thứ của những thầy tế lễ và của người Lê-vi, tùy theo phần việc của mỗi người dâng dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân, đ ăng phụng sự, cảm tạ, và hát ngợi khen Chúa tại nơi các cửa trại của Đức Giê-hô-va.

Then Hezekiah put in order the divisions of the priests and Levites, every man in his division, in relation to his work, for the burned offerings and peace-offerings, and for the ordering of worship and for giving praise at the doors of the Lord's house.

καὶ ἔταξεν Ἐζεκιᾶς τὰς ἐφημερίας τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν καὶ τὰς ἐφημερίας ἑκάστου κατὰ τὴν ἐαυτοῦ λειτουργίαν τοῖς ἱερεῦσιν καὶ τοῖς λευιταῖς εἰς τὴν ὀλοκαύτωσιν καὶ εἰς τὴν θυσίαν τοῦ σωτηρίου καὶ αἰνεῖν καὶ ἐξομολογεῖσθαι καὶ λειτουργεῖν ἐν ταῖς πύλαις ἐν ταῖς ἀλλαγῶν οἴκου κυρίου

3 Người cũng định phần vua phải lấy trong tài sản mình dâng dùng làm của lễ thiêu về buổi sớm mai và buổi chiều, cùng dùng về những của lễ thiêu trong ngày sa-bát, ngày mồng một, và trong các ngày lễ trọng thể, y như đã chép trong luật pháp của Đức Giê-hô-va.

And he gave the king's part of his private property for the burned offerings, that is, for the morning and evening offerings, and the offerings for the Sabbath and the new moons and the regular feasts, as it is recorded in the law of the Lord.

καὶ μερὶς τοῦ βασιλέως ἐκ τῶν ὑπαρχόντων αὐτοῦ εἰς τὰς ὀλοκαυτώσεις τὴν πρωινὴν καὶ τὴν δειλινὴν καὶ ὀλοκαυτώσεις εἰς σάββατα καὶ εἰς τὰς νεομηνίας καὶ εἰς τὰς ἑορτὰς τὰς γεγραμμένας ἐν τῷ νόμῳ κυρίου

4 Người cũng truyền cho dân sự ở tại Giê-ru-sa-lem, phải cung cấp phần của những thầy tế lễ và người Lê-vi, hầu cho chúng chuyện lo gìn giữ luật pháp của Đức Giê-hô-va.

In addition, he gave orders to the people of Jerusalem to give to the priests and Levites that part which was theirs by right, so that they might be strong in keeping the law of the Lord.

καὶ εἶπεν τῷ λαῷ τοῖς κατοικοῦσιν ἐν Ἱερουσαλὴμ δοῦναι τὴν μερίδα τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν ὅπως κατισχύσωσιν ἐν τῇ λειτουργίᾳ οἴκου κυρίου

- 5 Khi chỉ dụ của vua mới truyền ra, thì dân Y-sơ-ra-ên đem đến rất nhiều sản vật đầu mùa về ngũ cốc, rượu, dầu, mật, và những thổ sản khác; chúng đem đến một phần mười của mọi vật thật rất nhiều.
 And when the order was made public, straight away the children of Israel gave, in great amounts, the first-fruits of their grain and wine and oil and honey, and of the produce of their fields; and they took in a tenth part of everything, a great store.
 καὶ ὡς προσέταξεν τὸν λόγον ἐπλεόνασαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀπαρχὴν σίτου καὶ οἴνου καὶ ἐλαίου καὶ μέλιτος καὶ πᾶν γένημα ἀγροῦ καὶ ἐπιδέκατα πάντα εἰς πλῆθος ἤνεγκαν
- 6 Người Y-sơ-ra-ên và người Giu-đa ở trong các thành xứ Giu-đa, cũng đều đem đến nộp một phần mười về bò và chiên, cùng một phần mười về các vật đã biệt riêng ra thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng, rồi để ra từng đống.
 And the children of Israel and Judah, who were living in the towns of Judah came with the tenth part of their oxen and sheep, and a tenth of all the holy things which were to be given to the Lord their God, and put them in great masses.
 οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ αὐτοὶ ἤνεγκαν ἐπιδέκατα μόσχων καὶ προβάτων καὶ ἐπιδέκατα αἰγῶν καὶ ἡγίασαν τῷ κυρίῳ θεῷ αὐτῶν καὶ εἰσήνεγκαν καὶ ἔθηκαν σωροὺς σωροῦς
- 7 Tháng thứ ba, chúng khởi gom lại từng đống, và qua đến tháng bảy mới xong.
 The first store of things was put down in the third month, and in the seventh month the masses were complete.
 ἐν τῷ μηνὶ τῷ τρίτῳ ἤρξαντο οἱ σωροὶ θεμελιοῦσθαι καὶ ἐν τῷ ἑβδόμῳ μηνὶ συνετελέσθησαν
- 8 Khi Ê-xê-chia và các quan trưởng đến, thấy các đống ấy, thì ngợi khen Đức Giê-hô-va, và chúc phước cho dân Y-sơ-ra-ên của Ngài.
 And when Hezekiah and the rulers came and saw all the store of goods, they gave praise to the Lord and to his people Israel.
 καὶ ἤλθεν εζεκίας καὶ οἱ ἄρχοντες καὶ εἶδον τοὺς σωροὺς καὶ ἠύλόγησαν τὸν κύριον καὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ ἰσραηλ
- 9 Ê-xê-chia hỏi thăm những thầy tế lễ và người Lê-vi về tích những đống ấy.
 Then Hezekiah put questions to the priests and Levites about the store of goods.
 καὶ ἐπυνθάνετο εζεκίας τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν ὑπὲρ τῶν σωρῶν
- 10 A-xa-ria, thầy tế lễ cả về dòng Xa-đốc, thưa lại cùng người mà rằng: Từ khi dân sự khởi đem lễ vật vào trong đền Đức Giê-hô-va, thì chúng tôi có ăn được đầy đủ, và còn dư lại nhiều; vì Đức Giê-hô-va đã ban phước cho dân sự Ngài; còn số nhiều này, ấy là phần dư lại.
 And Azariah, the chief priest, of the family of Zadok, said in answer, From the time when the people first came with their offerings into the house of the Lord, we have had food enough, and more than enough: for the blessing of the Lord is on his people; and there is this great store which has not been used.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν αζαριας ὁ ἱερεὺς ὁ ἄρχων εἰς οἶκον σαδωκ καὶ εἶπεν ἐξ οὗ ἤρκεται ἡ ἀπαρχὴ φέρεσθαι εἰς οἶκον κυρίου ἐφάγομεν καὶ ἐπίομεν καὶ κατελίπομεν ὅτι κύριος ἠύλόγησεν τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ κατελίπομεν ἔτι τὸ πλῆθος τοῦτο
- 11 Ê-xê-chia truyền dọn dẹp các phòng trong đền Đức Giê-hô-va; người ta bèn dọn dẹp,
 Then Hezekiah said that store-rooms were to be made ready in the house of the Lord; and this was done.
 καὶ εἶπεν εζεκίας ἐτοιμάσαι παστοφόρια εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἠτοίμασαν

- 12** rồi đem vào cách ngay thẳng các lễ vật, thuế một phần mười, và các vật thánh. Cô-na-nia, người Lê-vi, cai quản những vật ấy, và Si-mê -i, em người, làm phó;
 And in them they put all the offerings and the tenths and the holy things, keeping nothing back, and over them was Conaniah the Levite, with Shimei his brother second to him.
 και εισηνεγκαν εκει τας απαρχας και τα επιδεκατα εν πιστει και επ' αυτων επιστατης χωνενιας ο λευιτης και σεμει ο αδελφος αυτου διαδεχομενος
- 13** còn Giê-hi-ên, A-xa-xia, Na-hát, A-sa-ên, Giê-ri-mốt, Giô-sa-bát, Ê-li-ên, Gít-ma-kia, Ma-hát, và Bê-na-gia, đều làm kẻ coi sóc dưới quyền Cô-na-nia và Si-mê -i, em người, cứ theo lệnh của vua Ê-xê-chia và A-xa-ria, là người cai trị đền Đức Chúa Trời.
 And Jehiel and Azaziah and Nahath and Asahel and Jerimoth and Jozabad and Eliel and Ismachiah and Mahath and Benaiah were overseers, under the directions of Conaniah and Shimei his brother, by the order of Hezekiah the king and Azariah, the ruler of the house of God.
 και ιηλ και οζαζιας και ναεθ και ασαηλ και ιεριμωθ και ιωζαβαθ και ελιηλ και σαμαχια και μααθ και βαναιας και οι υιοι αυτου καθεσταμενοι δια χωνενιου και σεμει του αδελφου αυτου καθως προσεταξεν ο βασιλευς εξεκιας και αζαριας ο ηγουμενος οικου κυριου
- 14** Cô-rê, con trai của Dim-na, người Lê-vi, là kẻ giữ cửa phía đông, được đặt cai quản các lễ vật lạc ý dâng cho Đức Chúa Trời,ặng phân phát các lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va và những vật rất thánh.
 And Kore, the son of Imnah the Levite, the keeper of the east door, had control of the offerings freely given to God, and the distribution of the offerings of the Lord and the most holy things.
 και κωρη ο του ιεμνα ο λευιτης ο πυλωρος κατα ανατολας επι των δοματων δουναι τας απαρχας κυριω και τα αγια των αγιων
- 15** Dưới tay người có Ê-đen, Min-gia-min, Giê-sua, Sê-ma-gia, A-ma-ria, và Sê-ca-nia, ở trong các thành thầy tế lễ,ặng phân phát lễ vật ấy cách công bình cho anh em mình, hoặc nhỏ hay lớn, theo ban thứ của họ.
 And under him were Eden and Miniamin and Jeshua and Shemaiah and Amariah and Shecaniah, in the towns of the priests, who were made responsible for giving it to all their brothers, by divisions, to small and great:
 δια χειρος οδομ και βενιαμιν και ιησοϋς και σεμει και αμαριας και σεχονιας δια χειρος των ιερεων εν πιστει δουναι τοις αδελφοις αυτων κατα τας εφημεριαις κατα τον μεγαν και τον μικρον
- 16** Ngoài trừ những nam đinh đã biên tên vào gia phổ từ ba tuổi sắp lên, tức những kẻ theo ban thứ mình mà vào đền Đức Giê-hô-va đặng phụng sự trong chức mình, làm việc ngày nào theo ngày ấy;
 As well as to all the males, of three years old and over, listed by their families, who went into the house of the Lord to do what was needed day by day, for their special work with their divisions.
 εκτος της επιγονης των αρσενικων απο τριετους και επανω παντι τω εισπορευομενω εις οικον κυριου εις λογον ημερων εις ημεραν εις λειτουργιαν εφημεριας διαταξεως αυτων
- 17** lại phân phát cho những thầy tế lễ đã theo tông tộc mình mà ghi tên vào gia phổ, và cho người Lê-vi từ hai mươi tuổi sắp lên, tùy theo chức phận và ban thứ của họ;
 And the families of the priests were listed by their fathers' names, but the Levites, of twenty years old and over, were listed in relation to their work in their divisions;
 ουτος ο καταλοχισμος των ιερεων κατα οικους πατριων και οι λευιται εν ταϊς εφημεριας αυτων απο εικοσαετους και επανω εν διαταξει

- 18** cùng phân phát cho hết thầy con nhỏ của họ, vợ họ, con trai và con gái họ, tức cả hội chúng ghi tên vào gia phả; vì chúng thành tín biệt mình riêng ra đặng nên thánh.
And in the lists were all their little ones and their wives and their sons and daughters, through all the people: they made themselves holy in the positions which they were given.
ἐν καταλοχίαις ἐν πάσῃ ἐπιγονῇ υἱῶν αὐτῶν καὶ θυγατέρων αὐτῶν εἰς πᾶν τὸ πλῆθος ὅτι ἐν πίστει ἤγνισαν τὸ ἅγιον
- 19** Còn về con cháu A-rôn, tức là những thầy tế lễ ở trong đồng ruộng, rải rác nơi địa hạt các thành của họ, thì có đặt trong mỗi thành những người gọi từng tên, đặng phân phát phần cho hết thầy người nam trong những thầy tế lễ và cho những kẻ trong vòng người Lê-vi đã ghi tên vào gia phả.
And as for the sons of Aaron, the priests, living in the country on the outskirts of their towns, every different town there were men, marked out by name, to give their part of the goods to all the males among the priests, and to all who were listed among the Levites.
τοῖς υἱοῖς ααρων τοῖς ἱερατέουσιν καὶ οἱ ἀπὸ τῶν πόλεων αὐτῶν ἐν πάσῃ πόλει καὶ πόλει ἄνδρες οἱ ὀνομάσθησαν ἐν ὀνόματι δοῦναι μερίδα παντὶ ἄρσενικῷ ἐν τοῖς ἱερεῦσιν καὶ παντὶ καταριθμουμένῳ ἐν τοῖς λευίταις
- 20** Trong khắp Giu-đa, Ê-xê-chia làm như vậy. Người làm những điều lành, ngay thẳng và chơn thành, tại trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người.
This Hezekiah did through all Judah; he did what was good and right and true before the Lord his God.
καὶ ἐποίησεν οὕτως ἐζεκιᾶς ἐν παντὶ ἰουδα καὶ ἐποίησεν τὸ καλὸν καὶ τὸ εὐθεὲς ἐναντίον τοῦ κυρίου θεοῦ αὐτοῦ
- 21** Trong các việc người làm, hoặc quản lý sự phục dịch nơi đền của Đức Chúa Trời, hoặc theo luật pháp hay là điều răn đặng tìm kiếm Đức Chúa Trời của người, thì người hết lòng mà làm, và được hanh thông.
And for everything he undertook, in connection with the work of the house of God and his law and orders, he got directions from God and did it with serious purpose; and things went well for him.
καὶ ἐν παντὶ ἔργῳ ἐν ᾧ ἤρξατο ἐν ἐργασίᾳ ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἐν τῷ νόμῳ καὶ ἐν τοῖς προστάγμασιν ἐξεζήτησεν τὸν θεὸν αὐτοῦ ἐξ ὅλης ψυχῆς αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν καὶ εὐοδώθη
- 1** Sau các việc này và sự thành tín này, thì San-chê-ríp loán đến trong xứ Giu-đa, vây các thành bèn vững, có ý hãm lấy nó.
Now after these things and this true-hearted work, Sennacherib, king of Assyria, came into Judah, and put his army in position before the walled towns of Judah, designing to make his way into them by force.
καὶ μετὰ τοὺς λόγους τούτους καὶ τὴν ἀλήθειαν ταύτην ἦλθεν σενναχηριμ βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ἦλθεν ἐπὶ ἰουδα καὶ παρενέβαλεν ἐπὶ τὰς πόλεις τὰς τειχήρεις καὶ εἶπεν προκαταλαβέσθαι αὐτάς
- 2** Khi Ê-xê-chia thấy San-chê-ríp đã đến, toan hãm đánh Giê-ru-sa-lem,
And when Hezekiah saw that Sennacherib had come for the purpose of fighting against Jerusalem,
καὶ εἶδεν ἐζεκιᾶς ὅτι ἦκει σενναχηριμ καὶ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ τοῦ πολεμήσαι ἐπὶ ἱερουσαλημ
- 3** thì người hội nghị với các quan trưởng và những người mạnh dạn đặng ngăn nước suối ở ngoài thành; họ bèn giúp đỡ người.
He took up with his rulers and men of war the question of stopping up the water-springs outside the town; and they gave him their support.
καὶ ἐβουλεύσατο μετὰ τῶν πρεσβυτέρων αὐτοῦ καὶ τῶν δυνατῶν ἐμφράξαι τὰ ὕδατα τῶν πηγῶν ἃ ἦν ἔξω τῆς πόλεως καὶ συνεπίσχυσαν αὐτῷ

- 4** Dân sự nhóm lại đông, chặn các suối và các khe chảy giữ xứ, mà rằng: Làm gì để cho vua A-si-ri đến, thấy có nước nhiều?
 So they got together a great number of people, and had all the water-springs and the stream flowing through the land stopped up, saying, Why let the kings of Assyria come and have much water?
 και συνήγαγεν λαὸν πολλὸν καὶ ἐνέφραζεν τὰ ὕδατα τῶν πηγῶν καὶ τὸν ποταμὸν τὸν διορίζοντα διὰ τῆς πόλεως λέγων μὴ ἔλθῃ βασιλεὺς ἀσσοῦρ καὶ ἰεὺρη ὕδωρ πολὺ καὶ κατισχύσῃ
- 5** Người tự can đảm, xây đắp vách thành đã bị hư lũng, xây nó lên đến tận tháp; rồi lại xây một cái vách khác ở phía ngoài; người làm cho vững chắc Mi-lô ở trong thành Đa-vít và chế nhiều cây lao cùng khiên.
 Then he took heart, building up the wall where it was broken down, and making its towers higher, and building another wall outside; and he made strong the Millo in the town of David, and got together a great store of all sorts of instruments of war.
 και κατίσχυσεν ἐξεκίας καὶ ὠκοδόμησεν πᾶν τὸ τεῖχος τὸ κατεσκαμμένον καὶ πύργους καὶ ἔξω προτείχισμα ἄλλο καὶ κατίσχυσεν τὸ ἀνάλημμα πόλῃ εὼς δαυὶδ καὶ κατεσκεύασεν ὄπλα πολλὰ
- 6** Người lập những quan tướng trên dân sự, rồi hiệp lập chúng lại gần mình tại phố bên cửa thành, nói động lòng chúng, mà rằng:
 And he put war chiefs over the people, and sent for them all to come together to him in the wide place at the doorway into the town, and to give them heart he said to them,
 και ἔθετο ἄρχοντας τοῦ πολέμου ἐπὶ τὸν λαόν καὶ συνήχθησαν πρὸς αὐτὸν εἰς τὴν πλατεῖαν τῆς πύλης τῆς φάραγγος καὶ ἐλάλησεν ἐπὶ καρδίαν αὐτῶν λέγων
- 7** Khá vững lòng bền chí, chớ sợ, chớ kinh hãi trước mặt vua A-si-ri và đám quân đông đảo theo người; vì có một Đấng ở cùng chúng ta thắng hơn kẻ ở với họ:
 Be strong and take heart; have no fear, and do not be troubled on account of the king of Assyria and all the great army with him: for there is a greater with us.
 ἰσχύσατε καὶ ἀνδρίζεσθε μὴ πτοηθῆτε ἀπὸ προσώπου βασιλέως ἀσσοῦρ καὶ ἀπὸ προσώπου παντὸς τοῦ ἔθνους τοῦ μετ' αὐτοῦ ὅτι μεθ' ἡμῶν πλείον ἐσὶ ἢ μετ' αὐτοῦ
- 8** với người chỉ một cánh tay xác thịt; còn với chúng ta có Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng ta đặng giúp đỡ và chiến tranh thế cho chúng ta. Dân sự bèn nương cậy nơi lời của Ê-xê-chia, vua Giu-đa.
 With him is an arm of flesh; but we have the Lord our God, helping us and fighting for us. And the people put their faith in what Hezekiah, king of Judah, said.
 μετ' αὐτοῦ βραχίονες σάρκινοι μεθ' ἡμῶν δὲ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τοῦ σφῶζειν καὶ τοῦ πολεμεῖν τὸν πόλεμον ἡμῶν καὶ κατεθάρασεν ὁ λαὸς ἐπὶ τοῖς λόγοις ἐζεκιου βασιλέως ἰουδα
- 9** Sau việc ấy, San-chê-ríp, vua A-si-ri, với cả đạo binh của người hãy còn vây La-ki, có sai các đầy tớ người đến Ê-xê-chia và dân Giu-đa ở tại Giê-ru-sa-lem, mà nói rằng:
 After this, Sennacherib, king of Assyria, sent his servants to Jerusalem (at that time he was stationed with all his army in front of Lachish), to say to Hezekiah and all the men of Judah in Jerusalem,
 και μετὰ ταῦτα ἀπέστειλεν σενναχηριμ βασιλεὺς ἀσσυρίων τοὺς παῖδας αὐτοῦ ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ αὐτὸς ἐπὶ λαχίς καὶ πᾶσα ἡ στρατιὰ μετ' αὐτοῦ καὶ ἀπέστειλεν πρὸς ἐζεκιαν βασιλέα ἰουδα καὶ πρὸς πάντα ἰουδαν τὸν ἐν ἱερουσαλημ λέγων

- 10** San-chê-ríp, vua A-si-ri, nói như vậy: Các ngươi nương cậy điều gì, mà chịu ở vậy trong thành Giê-ru-sa-lem như thế?
Sennacherib, king of Assyria, says, In what are you placing your hope, waiting here in the walled town of Jerusalem?
 οὗτος λέγει σενναχηριμ ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ τίνι ὑμεῖς πεποιθήατε καὶ κάθησθε ἐν τῇ περιοχῇ ἐν ἱερουσαλημ
- 11** Ê-xê chia nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta sẽ giải cứu chúng ta khỏi tay vua A-si-ri, ấy há chẳng phải người đỡ dành các ngươi đặng phó các ngươi đói khát cho chết hay sao?
Is it not Hezekiah who has got you to do it, causing your death from need of food and water, by saying, The Lord our God will give us salvation out of the hands of the king of Assyria?
 οὐχὶ ἐζεκιας ἀπατᾷ ὑμᾶς τοῦ παραδοῦναι ὑμᾶς εἰς θάνατον καὶ εἰς λιμὸν καὶ εἰς δίψαν λέγων κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν σώσει ἡμᾶς ἐκ χειρὸς βασιλέως ἀσσυρίων
- 12** Chớ thì chẳng phải chính Ê-xê chia này đã cất những nơi cao và bàn thờ của Ngài, rồi biểu dân Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các ngươi khá thờ lạy trước một bàn thờ, và chỉ xông hương tại trên đó mà thôi?
Has not this same Hezekiah taken away his high places and his altars, saying to Judah and Jerusalem, Give worship before one altar only, burning offerings on it?
 οὐχ οὗτός ἐστιν ἐζεκιας ὃς περιεῖλεν τὰ θυσιαστήρια αὐτοῦ καὶ τὰ ὑψηλὰ αὐτοῦ καὶ εἶπεν τῷ Ἰουδα καὶ τοῖς κατοικοῦσιν ἱερουσαλημ λέγων κατέν ἀντι τοῦ θυσιαστηρίου τούτου προσκυνήσετε καὶ ἐπ' αὐτῷ θυμιάσετε
- 13** Các ngươi há chẳng biết điều ta và tổ phụ ta đã làm cho các dân thiên hạ sao? Các thần của những dân tộc thiên hạ, há giải cứu xứ chúng nó được khỏi tay ta u?
Have you no knowledge of what I and my fathers have done to all the peoples of every land? were the gods of the nations of those lands able to keep their land from falling into my hands?
 οὐ γνώσεσθε ὃ τι ἐποίησα ἐγὼ καὶ οἱ πατέρες μου πᾶσι τοῖς λαοῖς τῶν χωρῶν μὴ δυνάμενοι ἠδύναντο θεοὶ τῶν ἐθνῶν πάσης τῆς γῆς σῶσαι τὸν λαὸν αὐτῶν ἐκ χειρὸς μου
- 14** Nội trong các thần của những dân tộc mà tổ phụ ta đã diệt hết đi, há có thần nào giải cứu dân mình cho khỏi tay ta chẳng? Để có một mình Thần các ngươi giải cứu các ngươi được khỏi tay ta chớ!
Who was there among all the gods of those nations, which my fathers put to destruction, who was able to keep his people safe from my hands? and is it possible that your God will keep you safe from my hands?
 τίς ἐν πᾶσι τοῖς θεοῖς τῶν ἐθνῶν τούτων οὓς ἐξωλέθρευσαν οἱ πατέρες μου μὴ ἠδύναντο σῶσαι τὸν λαὸν αὐτῶν ἐκ χειρὸς μου ὅτι δυνήσεται ὁ θεὸς ὑμῶν σῶσαι ὑμᾶς ἐκ χειρὸς μου
- 15** Vậy bây giờ, chớ để Ê-xê chia phỉnh gạt, khuyên dụ các ngươi như thế, và các ngươi chớ tin người; vì chẳng có thần của dân nào nước nào giải cứu dân mình được khỏi tay ta hay là khỏi tay tổ phụ ta; huống chi Đức Chúa Trời các ngươi giải cứu các ngươi khỏi tay ta!
So do not be tricked by Hezekiah or let him get you to do this, and do not put any faith in what he says: for no god of any nation or kingdom has been able to keep his people safe from my hands, or the hands of my fathers: how much less will your God keep you safe from my hands!
 νῦν μὴ ἀπατάτω ὑμᾶς ἐζεκιας καὶ μὴ πεποιθέναι ὑμᾶς ποιεῖτω κατὰ ταῦτα καὶ μὴ πιστεύετε αὐτῷ ὅτι οὐ μὴ δύνηται ὁ θεὸς παντὸς ἔθνους καὶ βασιλείας τοῦ σῶσαι τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐκ χειρὸς μου καὶ ἐκ χειρὸς πατέρων μου ὅτι ὁ θεὸς ὑμῶν οὐ μὴ σώσει ὑμᾶς ἐκ χειρὸς μου

- 16** Các đầy tớ người lại còn nói nghịch cùng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời thật, và nghịch cùng Ê-xê-chia, là tôi tớ Ngài.
And his servants said even more against the Lord God and against his servant Hezekiah.
καὶ ἔτι ἐλάλησαν οἱ παῖδες αὐτοῦ ἐπὶ κύριον θεὸν καὶ ἐπὶ εἰσεκιαν παῖδα αὐτοῦ
- 17** Người cũng viết thư sỉ nhục Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và nói phạm đến Ngài mà rằng: Hễ thần của các dân tộc thiên hạ chẳng giữ i cứu dân mình khỏi tay ta thế nào, thì thần của Ê-xê-chia cũng chẳng giữ cứu được dân sự người khỏi tay ta thế ấy.
And he sent letters, in addition, to put shame on the Lord, the God of Israel, and to say evil against him, saying, As the gods of the nations of other lands have not been able to keep their people safe from my hands, no more will the God of Hezekiah keep his people safe from my hands.
καὶ βιβλίον ἔγραψεν ὀνειδίζειν τὸν κύριον θεὸν Ἰσραὴλ καὶ εἶπεν περὶ αὐτοῦ λέγων ὡς θεοὶ τῶν ἐθνῶν τῆς γῆς οὐκ ἐξείλαντο τοὺς λαοὺς αὐτῶν ἐκ χειρὸς μου οὕτως οὐ μὴ ἐξέλῃται ὁ θεὸς εἰσεκιου λαὸν αὐτοῦ ἐκ χειρὸς μου
- 18** Chúng la lớn lên, nói bằng tiếng Giu-đa cho dân Giê-ru-sa-lam ở trên vách thành, đặng làm cho chúng sợ hoảng, để hãm lấy thành.
These things they said, crying out with a loud voice in the Jews' language, to the people of Jerusalem who were on the wall, with the purpose of troubling them and putting fear into them, so that they might take the town;
καὶ ἐβόησεν φωνῇ μεγάλῃ Ἰουδαῖστί ἐπὶ λαὸν ἱερουσαλημ τὸν ἐπὶ τοῦ τείχους τοῦ φοβῆσαι αὐτοὺς καὶ κατασπάσαι ὅπως προκαταλάβονται τὴν πόλιν
- 19** Chúng lại nói về Đức Chúa Trời của Giê-ru-sa-lem, như thể các thần của dân thiên hạ đều là công việc của tay người ta làm ra.
Talking of the God of Jerusalem as if he was like the gods of the peoples of the earth, the work of men's hands.
καὶ ἐλάλησεν ἐπὶ θεὸν ἱερουσαλημ ὡς καὶ ἐπὶ θεοὺς λαῶν τῆς γῆς ἔργα χειρῶν ἀνθρώπων
- 20** Vua Ê-xê-chia, và tiên tri Ê-sai, con trai A-mốt, cầu nguyện về việc này, và kêu la thấu đến trời.
And Hezekiah the king, and Isaiah the prophet, the son of Amoz, made prayer because of this, crying out to heaven.
καὶ προσηύξατο εἰσεκίας ὁ βασιλεὺς καὶ ἠσαιας υἱὸς ἀμοῦς ὁ προφήτης περὶ τούτων καὶ ἐβόησαν εἰς τὸν οὐρανόν
- 21** Đức Giê-hô-va bèn sai một thiên sứ diệt những người mạnh dạn, các quan trưởng và các quan tướng ở trong trại quân của vua A-si-ri. người trở về trong xứ mình, mặt hổ thẹn; và khi người vào trong miếu thần mình, có những kẻ bởi lòng người sanh ra đều lấy gươm giết người tại đó.
And the Lord sent an angel who put to death all the men of war and the chiefs and the captains in the army of the king of Assyria. So he went back to his country in shame. And when he came into the house of his god, his sons, the offspring of his body, put him to death there with the sword.
καὶ ἀπέστειλεν κύριος ἄγγελον καὶ ἐξέτριψεν πᾶν δυνατὸν πολεμιστὴν καὶ ἄρχοντα καὶ στρατηγὸν ἐν τῇ παρεμβολῇ βασιλέως ἀσσοῦρ καὶ ἀπέστρεψεν μετὰ αἰσχύνης προσώπου εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ ἦλθεν εἰς οἶκον τοῦ θεοῦ αὐτοῦ καὶ τῶν ἐξεληθόντων ἐκ κοιλίας αὐτοῦ κατέβαλον αὐτὸν ἐν ῥομφαίᾳ

- 22 Như vậy Đức Giê-hô-va cứu Ê-xê-chia và dân cư thành Giê-ru-sa-lem khỏi tay San-chê-ríp, vua A-si-ri, và khỏi tay mọi người khác, cùng phù hộ cho chúng bốn bên.
So the Lord gave Hezekiah and the people of Jerusalem salvation from the power of Sennacherib, the king of Assyria, and from all others, giving them rest on every side.
καὶ ἔσωσεν κύριος ἐζεκιαν καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν ἱερουσαλημ ἐκ χειρὸς σενναχηριμ βασιλέως ἀσσοῦρ καὶ ἐκ χειρὸς πάντων καὶ κατέπαυσεν αὐ τοὺς κυκλόθεν
- 23 Có nhiều người đem những lễ vật đến dâng cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, và những vật quý báu cho Ê-xê-chia, vua Giu-đa; nên từ khi ấy v ề sau, người được tôn cao trước mặt các nước.
And great numbers came to Jerusalem with offerings for the Lord, and things of great price for Hezekiah, king of Judah: so that he was honoured among all nations from that time.
καὶ πολλοὶ ἔφερον δῶρα τῷ κυρίῳ εἰς ἱερουσαλημ καὶ δόματα τῷ ἐζεκια βασιλεῖ ἰουδα καὶ ὑπερήρθη κατ' ὀφθαλμοὺς πάντων τῶν ἐθνῶν μετὰ ταῦ τα
- 24 Trong lúc ấy, Ê-xê-chia bị đau hông chết; người cầu nguyện Đức Giê-hô-va, Đức Giê-hô-va phán cùng người, và ban cho người một dấu lạ.
In those days Hezekiah was ill and near death; and he made prayer to the Lord, and the Lord in answer gave him a sign.
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἠρρώστησεν ἐζεκιας ἕως θανάτου καὶ προσήύξατο πρὸς κύριον καὶ ἐπήκουσεν αὐτοῦ καὶ σημεῖον ἔδωκεν αὐτῷ
- 25 Nhưng Ê-xê-chia chẳng báo đáp lại ơn Chúa mà người đã lãnh, vì lòng người tự cao; bèn có cơn thịnh nộ của Chúa nổi lên cùng người, cùng Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
But Hezekiah did not do as had been done to him; for his heart was lifted up in pride; and so wrath came on him and on Judah and Jerusalem.
καὶ οὐ κατὰ τὸ ἀνταπόδομα ὃ ἔδωκεν αὐτῷ ἀνταπέδωκεν ἐζεκιας ἀλλὰ ὑψώθη ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ ἐγένετο ἐπ' αὐτὸν ὀργὴ καὶ ἐπὶ ἰουδα καὶ ἱερο υσαλημ
- 26 Song Ê-xê-chia hạ sự tự cao trong lòng mình xuống, người và dân cư Giê-ru-sa-lem cũng vậy, nên trong đời Ê-xê-chia, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va không giáng trên chúng.
But then, Hezekiah, in sorrow for what he had done, put away his pride; and he and all Jerusalem made themselves low, so that the wrath of the Lord did not come on them in Hezekiah's life-time.
καὶ ἐταπεινώθη ἐζεκιας ἀπὸ τοῦ ὕψους τῆς καρδίας αὐτοῦ καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ καὶ οὐκ ἐπῆλθεν ἐπ' αὐτοὺς ὀργὴ κυρίου ἐν ταῖς ἡμέραις ἐζεκιου
- 27 Ê-xê-chia được rất giàu rất sang; người cất những kho để trữ bạc, vàng, đá quý, thuốc thơm, khiên, và các thứ khí giới tốt đẹp;
And Hezekiah had very great wealth and honour; and he made himself store-houses for his gold and silver and jewels and spices, and for body-covers and all sorts of beautiful vessels.
καὶ ἐγένετο τῷ ἐζεκια πλοῦτος καὶ δόξα πολλὴ σφόδρα καὶ θησαυροὺς ἐποίησεν ἑαυτῷ ἀργυρίου καὶ χρυσίου καὶ τοῦ λίθου τοῦ τιμίου καὶ εἰς τὰ ἀ ρώματα καὶ ὀπλοθήκας καὶ εἰς σκευὴ ἐπιθυμητὰ
- 28 những hầm đựng chứa ngũ cốc, rượu, và dầu; những chuồng để nhốt các thú thú vật, bầy chiên, và bầy bò.
And store-houses for the produce of grain and wine and oil; and buildings for all sorts of beasts and flocks.
καὶ πόλεις εἰς τὰ γενήματα σίτου καὶ ἐλαίου καὶ οἴνου καὶ φάτνας παντὸς κτήνους καὶ μάνδρας εἰς τὰ ποιμνια

- 29 Người cũng xây những thành, có nhiều bầy chiên và bò; vì Đức Chúa Trời ban cho người rất nhiều của cải.
And he made towns for himself, and got together much property in flocks and herds: for God had given him great wealth.
καὶ πόλεις ἃς ὠκοδόμησεν αὐτῷ καὶ ἀποσκευὴν προβάτων καὶ βοῶν εἰς πλῆθος ὅτι ἔδωκεν αὐτῷ κύριος ἀποσκευὴν πολλὴν σφόδρα
- 30 Ấy l Ê-xê-chia này lấp nguồn trên của nước Ghi-hôn, và dẫn nó chảy ngầm dưới đất qua phía tây của thành Đa-vít. Trong mọi việc Ê-xê-chia đư ợc hanh thông.
It was Hezekiah who had the higher spring of the water of Gihon stopped, and the water taken down on the west side of the town of David. In everything he undertook, Hezekiah did well.
αὐτὸς ἐξεκίας ἐνέφραξεν τὴν ἔξοδον τοῦ ὕδατος γιων τὸ ἄνω καὶ κατηύθυνεν αὐτὰ κάτω πρὸς λίβα τῆς πόλεως δαυὶδ καὶ εὐοδώθη ἐξεκίας ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις αὐτοῦ
- 31 Song khi sứ giả mà vua Ba-by-lôn sai đến người đặng hỏi thăm dấu lạ đã xảy ra trong xứ, thì Đức Chúa Trời tạm lia bỏ người đặng thử người, để cho biết mọi điều ở trong lòng người.
However, in the business of the representatives sent by the rulers of Babylon to get news of the wonder which had taken place in the land, God gave up guiding him, testing him to see what was in his heart.
καὶ οὕτως τοῖς πρεσβευταῖς τῶν ἀρχόντων ἀπὸ βαβυλῶνος τοῖς ἀποσταλεῖσιν πρὸς αὐτὸν πυθέσθαι παρ' αὐτοῦ τὸ τέρας ὃ ἐγένετο ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐγκατέλιπεν αὐτὸν κύριος τοῦ πειράσαι αὐτὸν εἰδέναί τὰ ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ
- 32 Các công việc khác của Ê-xê-chia, và những việc thiện của người, đều chép trong sách dị tượng của Ê-sai, đáng tiên tri, con trai của A-môt, và trong sách các vua Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.
Now the rest of the acts of Hezekiah, and the good he did, are recorded in the vision of Isaiah the prophet, the son of Amoz, and in the book of the kings of Judah and Israel.
καὶ τὰ κατάλοιπα τῶν λόγων ἐξεκιου καὶ τὸ ἔλος αὐτοῦ ἰδοὺ γέγραπται ἐν τῇ προφητείᾳ ἠσαιου υἱοῦ ἀμὼς τοῦ προφήτου καὶ ἐπὶ βιβλίου βασιλέων ἰουδα καὶ ἰσραηλ
- 33 Ê-xê-chia an giấc cùng tổ phụ mình, người ta chôn người trong lũng tằm cao của con cháu Đa-vít; cả Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đều tôn kính người lúc người thác; Ma-na-se, con trai người, cai trị thế cho người.
So Hezekiah went to rest with his fathers, and they put his body into the higher part of the resting-places of the sons of David: and all Judah and the people of Jerusalem gave him honour at his death. And Manasseh his son became king in his place.
καὶ ἐκοιμήθη ἐξεκίας μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν ἀναβάσει τάφων υἱῶν δαυὶδ καὶ δόξαν καὶ τιμὴν ἔδωκαν αὐτῷ ἐν τῷ θανάτῳ αὐτοῦ πᾶς ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐβασίλευσεν μανασσης υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1 Ma-na-se đư ợc mười hai tuổi khi người lên làm vua, và người cai trị năm mười lăm năm tại Giê-ru-sa-lem.
Manasseh was twelve years old when he became king, and he was ruling for fifty-five years in Jerusalem.
ἦν δέκα δύο ἐτῶν μανασσης ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ πενήκοντα πέντε ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ
- 2 Người làm điều ác trước mặt Đức Giê-hô-va, theo những sự gớm ghiếc của các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã đuổi khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
He did evil in the eyes of the Lord, copying the disgusting ways of the nations whom the Lord had sent out of the land before the children of Israel.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου ἀπὸ πάντων τῶν βδελυγμάτων τῶν ἐθνῶν οὓς ἐξωλέθρευσεν κύριος ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ

- 3 Người cất lại các nơi cao mà Ê-xê-chia, cha người, đã phá dỡ, dựng lên những bàn thờ cho Ba-anh, làm các tượng A-sê-ra, thờ lạy cả cơ binh trên trời, và hầu việc chúng nó.
For he put up again the high places which had been pulled down by his father Hezekiah; and he made altars for the Baals, and pillars of wood, and was a worshipper and servant of all the stars of heaven;
καὶ ἐπέστρεψεν καὶ ὀκοδόμησεν τὰ ὑψηλά ἃ κατέσπασεν εζεκιας ὁ πατήρ αὐτοῦ καὶ ἔστησεν στήλας ταῖς βααλιμ καὶ ἐποίησεν ἄλση καὶ προσεκόνησεν πάσῃ τῇ στρατιᾷ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐδούλευσεν αὐτοῖς
- 4 Người xây những bàn thờ tại trong đền Đức Giê-hô-va, là về nơi ấy mà Đức Giê-hô-va đã phán rằng: Danh ta sẽ ngự nơi Giê-ru-sa-lem đời đời.
And he made altars in the house of the Lord, of which the Lord had said, In Jerusalem will my name be for ever.
καὶ ὀκοδόμησεν θυσιαστήρια ἐν οἴκῳ κυρίου ὃ εἶπεν κύριος ἐν ἱερουσαλημ ἔσται τὸ ὄνομά μου εἰς τὸν αἰῶνα
- 5 Người cũng lập những bàn thờ cho các cơ binh trên trời, tại trong hai hành lang của đền Đức Giê-hô-va,
And he made altars for all the stars of heaven in the two outer squares of the house of the Lord.
καὶ ὀκοδόμησεν θυσιαστήρια πάσῃ τῇ στρατιᾷ τοῦ οὐρανοῦ ἐν ταῖς δυσὶν ἀυλαῖς οἴκου κυρίου
- 6 và đưa con cái mình qua lửa, tại trong trũng con Hi-nôm; người xem bói; ém chú, dùng pháp thuật, ham theo những kẻ cầu vong và thầy phù thủy: người làm điều ác thái quá tại trước mặt Đức Giê-hô-va đặng chọc giận Ngài.
More than this, he made his children go through the fire in the valley of the son of Hinnom; and he made use of secret arts, and signs for reading the future, and unnatural powers, and gave positions to those who had control of spirits and to wonder-workers: he did much evil in the eyes of the Lord, moving him to wrath.
καὶ αὐτὸς διήγαγεν τὰ τέκνα αὐτοῦ ἐν πυρὶ ἐν γαι-βαναι-εννομ καὶ ἐκληδονίζετο καὶ οἰωνίζετο καὶ ἐφαρμακεύετο καὶ ἐποίησεν ἐγγαστριμύθους καὶ ἐπαοιδούς ἐπλήθυνεν τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου τοῦ παροργίσει αὐτόν
- 7 Người đặt hình tượng chạm mà mình đã làm trong đền của Đức Chúa Trời, là về đền ấy mà Đức Chúa Trời có phán với Đa-vít và Sa-lô-môn, con trai người, rằng: Trong đền này và tại Giê-ru-sa-lem, thành ta đã chọn trong các chi phái Y-sơ-ra-ên, ta sẽ đặt danh ta ở đời đời;
And he put the image he had made in the house of God, the house of which God had said to David and to Solomon his son, In this house, and in Jerusalem, the town which I have made mine out of all the tribes of Israel, will I put my name for ever:
καὶ ἔθηκεν τὸ γλυπτὸν καὶ τὸ χωνευτὸν εἰκόνα ἣν ἐποίησεν ἐν οἴκῳ θεοῦ ὃ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς δαυὶδ καὶ πρὸς σαλωμων υἱὸν αὐτοῦ ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ τοῦ καὶ ἱερουσαλημ ἣν ἐξελεξάμην ἐκ πασῶν φυλῶν ἰσραηλ θήσω τὸ ὄνομά μου εἰς τὸν αἰῶνα
- 8 nếu Y-sơ-ra-ên gìn giữ làm theo các luật pháp, điều răn, và mạng lệnh, mà ta đã cậy Môi-se phán dạy chúng nó, thì ta sẽ chẳng cất chơn của chúng nó khỏi đất ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.
And never again will I let the feet of Israel be moved out of the land which I have given to their fathers; if only they will take care to do all my orders, even all the law and the orders and the rules given to them by Moses.
καὶ οὐ προσθήσω σαλεῦσαι τὸν πόδα ἰσραηλ ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα τοῖς πατράσιν αὐτῶν πλὴν ἐὰν φυλάσσωνται τοῦ ποιῆσαι πάντα ἃ ἐνετειλάμην αὐτοῖς κατὰ πάντα τὸν νόμον καὶ τὰ προστάγματα καὶ τὰ κρίματα ἐν χειρὶ μουσῆ

- 9** Ma-na-se quyén dụ Giu-đa và dân sự Giê-ru-sa-lem, đến đỏi chúng làm điều ác hơn các dân tộc mà Đức Giê-hô-va đã hủy diệt khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.
And Manasseh made Judah and the people of Jerusalem go out of the true way, so that they did more evil than those nations whom the Lord gave up to destruction before the children of Israel.
καὶ ἐπλάνησεν μανασσης τὸν ιουδαν καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν ιερουσαλημ τοῦ ποιῆσαι τὸ πονηρὸν ὑπὲρ πάντα τὰ ἔθνη ἃ ἐξῆρεν κύριος ἀπὸ προσώπου υἱῶν ισραηλ
- 10** Đức Giê-hô-va phán bảo Ma-na-se và dân sự người; song chúng không chủ ý đến.
And the word of the Lord came to Manasseh and his people, but they gave no attention.
καὶ ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ μανασση καὶ ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐπήκουσαν
- 11** Vì cố ấy, Đức Giê-hô-va khiến các quan tướng đạo binh của vua A-si-ri đến hãm đánh chúng; các quan ấy bắt đóng cùm Ma-na-se, xiềng người lại, rồi dẫn về Ba-by-lôn.
So the Lord sent against them the captains of the army of Assyria, who made Manasseh a prisoner and took him away in chains to Babylon.
καὶ ἤγαγεν κύριος ἐπ' αὐτοὺς τοὺς ἄρχοντας τῆς δυνάμεως βασιλέως ασσοῦρ καὶ κατέλαβον τὸν μανασση ἐν δεσμοῖς καὶ ἔδησαν αὐτὸν ἐν πέδαις καὶ αὐτὸν ἤγαγον εἰς βαβυλῶνα
- 12** Khi người bị hoạn nạn, bèn cầu khẩn Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người và hạ mình xuống lúm trước mặt Đức Chúa Trời của tổ phụ người.
And crying out to the Lord his God in his trouble, he made himself low before the God of his fathers,
καὶ ὡς ἐθλίβη ἐζήτησεν τὸ πρόσωπον κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτοῦ καὶ ἐταπεινώθη σφόδρα ἀπὸ προσώπου θεοῦ τῶν πατέρων αὐτοῦ
- 13** Ma-na-se cầu nguyện cùng Ngài; Ngài nhậm người, dù nghe lời nài xin của người, dẫn người về Giê-ru-sa-lem trong nước người; khi ấy Ma-na-se nhìn biết Giê-hô-va là Đức Chúa Trời.
And made prayer to him; and in answer to his prayer God let him come back to Jerusalem and to his kingdom. Then Manasseh was certain that the Lord was God.
καὶ προσήύξατο πρὸς αὐτόν καὶ ἐπήκουσεν αὐτοῦ καὶ ἐπήκουσεν τῆς βοῆς αὐτοῦ καὶ ἐπέστρεψεν αὐτὸν εἰς ιερουσαλημ ἐπὶ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ καὶ αὐτὸν ἔγνω μανασσης ὅτι κύριος αὐτός ἐστιν ὁ θεός
- 14** Sau việc ấy, người xây vách ngoài thành Đa-vít, về phía tây Ghi-hôn trong trũng, đến lối vào cửa cá, và chung quanh Ô-phên, xây nó rất cao rồi người đặt những quan tướng trong các thành bên vững xứ Giu-đa.
After this he made an outer wall for the town of David, on the west side of Gihon in the valley, as far as the way into the town by the fish doorway; and he put a very high wall round the Ophel; and he put captains of the army in all the walled towns of Judah.
καὶ μετὰ ταῦτα ὀκοδόμησεν τεῖχος ἔξω τῆς πόλεως δαυὶδ ἀπὸ λιβὸς κατὰ γίον ἐν τῷ χεῖμαρρῳ καὶ ἐκπορευομένων τὴν πύλην τὴν κυκλόθεν καὶ εἰς τὸ οφλα καὶ ὕψωσεν σφόδρα καὶ κατέστησεν ἄρχοντας τῆς δυνάμεως ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ταῖς τειχίρεσιν ἐν ιουδα

- 15 Người cất khỏi đền Đức Giê-hô-va những thần ngoại bang, hình tượng, và bàn thờ mà người đã xây trên núi của đền Đức Giê-hô-va và tại Giê-ru-sa-lem, rồi quăng nó ra ngoài thành.
 He took away the strange gods and the image out of the house of the Lord, and all the altars he had put up on the hill of the Lord's house and in Jerusalem, and put them out of the town.
 και περιεῖλεν τοὺς θεοὺς τοὺς ἄλλοτρίους καὶ τὸ γλυπτὸν ἐξ οἴκου κυρίου καὶ πάντα τὰ θυσιαστήρια ἃ ᾠκοδόμησεν ἐν ὄρει οἴκου κυρίου καὶ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἔξω τῆς πόλεως
- 16 Đoạn, người sửa sang bàn thờ của Đức Giê-hô-va, dâng của lễ bình an và của lễ thù ân tại đó; người truyền dạy dân Giu-đa phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
 And he put the altar of the Lord in order, offering peace-offerings and praise-offerings on it, and said that all Judah were to be servants of the Lord, the God of Israel.
 και κατόρθωσεν τὸ θυσιαστήριον κυρίου καὶ ἐθυσίασεν ἐπ' αὐτὸ θυσίαν σωτηρίου καὶ αἰνέσεως καὶ εἶπεν τῷ ἰουδα τοῦ δουλεύειν κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ
- 17 Dầu vậy, dân sự còn tế lễ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình mà thôi.
 However, the people still made offerings in the high places, but only to the Lord their God.
 πλην ὁ λαὸς ἔτι ἐπὶ τῶν ὑψηλῶν πλην κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν
- 18 Các công việc khác của Ma-na-se, lời người cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời người, và các lời của đấng tiên kiến nhân danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên mà phán với người, đều đã chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên.
 Now the rest of the acts of Manasseh, and his prayer to his God, and the words which the seers said to him in the name of the Lord, the God of Israel, are recorded among the acts of the kings of Israel.
 και τὰ λοιπὰ τῶν λόγων μανασση καὶ ἡ προσευχὴ αὐτοῦ ἢ πρὸς τὸν θεὸν καὶ λόγοι τῶν ὁρώντων λαλούντων πρὸς αὐτὸν ἐπ' ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ ἰδοὺ ἐπὶ λόγων
- 19 Bài cầu nguyện người, và làm sao Đức Chúa Trời nhậm lời người, các tội lỗi, và gian ác người đã phạm, những chỗ người lập nơi cao, dựng lên thần A-sê-ra và tượng chạm, trước khi người chưa hạ mình xuống, kia, thấy đều chép trong truyện Hô-xai.
 And the prayer which he made to God, and how God gave him an answer, and all his sin and his wrongdoing, and the places where he made high places and put up pillars of wood and images, before he put away his pride, are recorded in the history of the seers.
 προσευχῆς αὐτοῦ καὶ ὡς ἐπήκουσεν αὐτοῦ καὶ πᾶσαι αἱ ἁμαρτίαι αὐτοῦ καὶ αἱ ἀποστάσεις αὐτοῦ καὶ οἱ τόποι ἐφ' οἷς ᾠκοδόμησεν τὰ ὑψηλὰ καὶ ἔστησεν ἐκεῖ ἄλση καὶ γλυπτὰ πρὸ τοῦ ἐπιστρέψαι ἰδοὺ γέγραπται ἐπὶ τῶν λόγων τῶν ὁρώντων
- 20 Ma-na-xe an giấc cùng tổ phụ mình, được chôn trong cung điện người; A-môn con trai người, cai trị thế cho người.
 So Manasseh went to rest with his fathers, and they put his body to rest in his house, and Amon his son became king in his place.
 και ἐκοιμήθη μανασσης μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἔθαψαν αὐτὸν ἐν παραδείσῳ οἴκου αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν αὐτ' αὐτοῦ ἀμων υἱὸς αὐτοῦ
- 21 A-môn được hai mươi hai tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị hai năm tại Giê-ru-sa-lem.
 Amon was twenty-two years old when he became king; and he was ruling for two years in Jerusalem.
 ὢν εἴκοσι καὶ δύο ἐτῶν ἀμων ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ δύο ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ

- 22** Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va y như Ma-na-se, cha người, đã làm, cúng tế cho các tượng chạm mà Ma-na-se, cha người, đã làm, và hầu việc chúng nó.
He did evil in the eyes of the Lord, as Manasseh his father had done; and Amon made offerings to all the images which his father Manasseh had made, and was their servant.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου ὡς ἐποίησεν μανασσῆς ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ πᾶσιν τοῖς εἰδώλοις οἷς ἐποίησεν μανασσῆς ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἔθου εν αμων καὶ ἐδούλευσεν αὐτοῖς
- 23** Người không hạ mình xuống trước mặt Đức Giê-hô-va như Ma-na-se, cha người, đã làm; nhưng người càng thêm phạm tội.
He did not make himself low before the Lord, as his father Manasseh had done, but went on sinning more and more.
καὶ οὐκ ἐταπεινώθη ἐναντίον κυρίου ὡς ἐταπεινώθη μανασσῆς ὁ πατὴρ αὐτοῦ ὅτι υἱὸς αὐτοῦ αμων ἐπλήθυνεν πλημμέλειαν
- 24** Các đầy tớ người mưu phản, giết người tại trong cung điện người.
And his servants made a secret design against him, and put him to death in his house.
καὶ ἐπέθεντο αὐτῷ οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ἐπάταξαν αὐτὸν ἐν οἴκῳ αὐτοῦ
- 25** Còn dân sự của xứ lại giết các kẻ đã mưu phản giết vua A-môn; rồi lập Giô-si -a, con trai người, làm vua thế cho người.
But the people of the land put to death all those who had taken part in the design against King Amon, and made his son Josiah king in his place.
καὶ ἐπάταξεν ὁ λαὸς τῆς γῆς τοὺς ἐπιθεμένους ἐπὶ τὸν βασιλέα αμων καὶ ἐβασίλευσεν ὁ λαὸς τῆς γῆς τὸν ιωσιαν υἱὸν αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1** Giô-si -a được tám tuổi khi người lên ngôi làm vua, và cai trị ba mươi một năm tại Giê-ru-sa-lem.
Josiah was eight years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for thirty-one years.
ὄν ὀκτῶ ἐτῶν ιωσιαν ἐν τῷ βασιλεῦσαι αὐτὸν καὶ τριάκοντα ἐν ἔτος ἐβασίλευσεν ἐν ιερουσαλημ
- 2** Người làm điều thiện trước mặt Đức Giê-hô-va, và đi theo con đường của Đa-vít, tổ phụ người, không xây về bên hữu hay là bên tả.
And he did what was right in the eyes of the Lord, walking in the ways of his father David, without turning to the right hand or to the left.
καὶ ἐποίησεν τὸ εὐθὲς ἐναντίον κυρίου καὶ ἐπορεύθη ἐν ὁδοῖς δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐξέκλινεν δεξιὰ καὶ ἀριστερά
- 3** Năm thứ tám đời người trị vì, khi người hãy còn trẻ tuổi, thì người khởi tìm kiếm Đức Chúa Trời của Đa-vít, tổ phụ người; năm thứ mười hai, người khởi dọn sạch Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, trừ bỏ những nơi cao, thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc.
In the eighth year of his rule, while he was still young, his heart was first turned to the God of his father David; and in the twelfth year he undertook the clearing away of all the high places and the pillars and the images of wood and metal from Judah and Jerusalem.
καὶ ἐν τῷ ὀγδόῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ καὶ αὐτὸς ἔτι παιδάριον ἤρξατο τοῦ ζητῆσαι κύριον τὸν θεὸν δαυὶδ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ἐν τῷ δωδεκά τῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἤρξατο τοῦ καθαρῖσαι τὸν ιουδαν καὶ τὴν ιερουσαλημ ἀπὸ τῶν ὑψηλῶν καὶ τῶν ἄλσεων καὶ ἀπὸ τῶν χωνευτῶν

- 4** Trước mặt vua, người ta phá dỡ các bàn thờ Ba-anh, đánh đổ những trụ thờ mặt trời ở trên cao bàn thờ ấy; còn thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc, thì bẻ gãy, nghiền nát nó ra, rồi rải trên mồ mã của những kẻ đã cúng tế nó.
He had the altars of the Baals broken down, while he himself was present; and the sun-images which were placed on high over them he had cut down; and the pillars of wood and the metal images he had broken up and crushed to dust, dropping the dust over the resting-places of the dead who had made offerings to them.
καὶ κατέσπασεν κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ τὰ θυσιαστήρια τῶν βααλιμ καὶ τὰ ὑψηλὰ τὰ ἐπ' αὐτῶν καὶ ἔκοψεν τὰ ἄλση καὶ τὰ γλυπτὰ καὶ τὰ χωνευτὰ συνέτριψεν καὶ ἐλέπτυνεν καὶ ἔρριψεν ἐπὶ πρόσωπον τῶν μνημάτων τῶν θυσιαζόντων αὐτοῖς
- 5** Người cũng thiêu hài cốt của những thầy tế lễ tại trên bàn thờ các thần ấy, và dọn sạch Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
And he had the bones of the priests burned on their altars, and so he made Judah and Jerusalem clean.
καὶ ὀστᾶ ἱερέων κατέκαυσεν ἐπὶ τὰ θυσιαστήρια καὶ ἐκαθάρισεν τὸν ἰουδαν καὶ τὴν ἱερουσαλημ
- 6** Trong các thành của Ma-na-se, của Ep-ra-im, v của Si-mê-ôn, cho đến Nép-ta-li khắp chung quanh các nơi đổ nát,
And in all the towns of Manasseh and Ephraim and Simeon as far as Naphtali, he made waste their houses round about.
καὶ ἐν πόλεσιν εφραιμ καὶ μανασση καὶ συμεων καὶ νεφθαλι καὶ τοῖς τόποις αὐτῶν κύκλῳ
- 7** người phá dỡ các bàn thờ và nghiền nát ra bụi những thần A-sê-ra, tượng chạm và tượng đúc, đánh đổ các trụ thờ mặt trời ở trong khắp xứ Y-sơ-ra-ên; rồi người trở về Giê-ru-sa-lem.
He had the altars and the pillars of wood pulled down and the images crushed to dust, and all the sun-images cut down, through all the land of Israel, and then he went back to Jerusalem.
καὶ κατέσπασεν τὰ ἄλση καὶ τὰ θυσιαστήρια καὶ τὰ εἰδῶλα κατέκοψεν λεπτὰ καὶ πάντα τὰ ὑψηλὰ ἔκοψεν ἀπὸ πάσης τῆς γῆς ἰσραηλ καὶ ἀπέστρεψεν εἰς ἱερουσαλημ
- 8** Năm thứ mười tám đời người trị vì, sau khi đã dọn sạch xứ và đền thờ rồi, thì người sai Sa-phan, con trai A-sa-lia, Ma -a-xê-gia, quan cai thành, và Giô -a, con trai Giô -a-cha, quan thái sử, đặng sửa sang đền của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người.
Now in the eighteenth year of his rule, when the land and the house had been made clean, he sent Shaphan, the son of Azaliah, and Maaseiah, the ruler of the town, and Joah, the son of Joahaz, the recorder, to make good what was damaged in the house of the Lord his God.
καὶ ἐν τῷ ὀκτωκαιδεκάτῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ τοῦ καθαρῆσαι τὴν γῆν καὶ τὸν οἶκον ἀπέστειλεν τὸν σαφαν υἱὸν εσελια καὶ τὸν μαασιαν ἄρχοντα τῆς πόλεως καὶ τὸν ἰουαχ υἱὸν ἰωαχαζ τὸν ὑπομνηματογράφον αὐτοῦ κραταῖῶσαι τὸν οἶκον κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτοῦ
- 9** Các người ấy đi đến cùng Hinh-kia, thầy tế lễ thượng phẩm, giao cho người tiền bạc đã đem vào đền Đức Chúa Trời, tức tiền bạc mà người Lê-vi, kẻ giữ cửa, đã nhận nơi tay người Ma-na-se, người Ep-ra-im, v nơi những kẻ còn sót lại trong Y-sơ-ra-ên, cùng nhận nơi cả Giu-đa, Bê-n-gia-min và những dân cư thành Giê-ru-sa-lem.
And they came to Hilkiah, the chief priest, and gave him all the money which had been taken into the house of God, which the Levites, the keepers of the door, had got from Manasseh and Ephraim and those of Israel who had not been taken away as prisoners, and from all Judah and Benjamin and the people of Jerusalem.
καὶ ἦλθον πρὸς χελκιαν τὸν ἱερέα τὸν μέγαν καὶ ἔδωκαν τὸ ἀργύριον τὸ εἰσενεχθὲν εἰς οἶκον θεοῦ ὃ συνήγαγον οἱ λευῖται φυλάσσοντες τὴν πύλην ἐκ χειρὸς μανασση καὶ εφραιμ καὶ τῶν ἀρχόντων καὶ ἀπὸ παντὸς καταλοῖπου ἐν ἰσραηλ καὶ υἱῶν ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ οἰκούντων ἐν ἱερουσαλημ

- 10** Chúng giao bạc ấy nơi tay những người coi sóc công việc của đền Đức Giê-hô-va; họ phát cho các thợ đặng tu bổ, sửa sang đền thờ:
And they gave it to the overseers of the work of the Lord's house, and the overseers gave it to the workmen working in the house, for building it up and making good what was damaged;
καὶ ἔδωκαν αὐτὸ ἐπὶ χεῖρα ποιούντων τὰ ἔργα οἱ καθεσταμένοι ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἔδωκαν αὐτὸ ποιούσι τὰ ἔργα οἱ ἐποίουν ἐν οἴκῳ κυρίου ἐπισκευάσαι κατισχύσαι τὸν οἶκον
- 11** tức giao cho các nhà thuộc về đền mà các vua Giu-đa đã phá hủy.
Even to the woodworkers and builders to get cut stone and wood for joining the structure together and for making boards for the houses which the kings of Judah had given up to destruction.
καὶ ἔδωκαν τοῖς τέκτοσι καὶ τοῖς οἰκοδόμοις ἀγοράσαι λίθους τετραπέδους καὶ ξύλα εἰς δοκοὺς στεγάσαι τοὺς οἴκους οὓς ἐξωλέθρευσαν βασιλεῖς ἰουδα
- 12** Các thợ ấy đều làm công việc cách thành tâm. Kẻ quản đốc các thợ ấy là Gia-hát và Ô-ba-đi-a, hai người Lê-vi thuộc về dòng Mê-ra-ri; Xa-cha-ri và Mê-su-lam về dòng Kê-hát, cùng mấy người Lê-vi khác, đánh nhạc khí giỏi.
And the men did the work well; and those who had authority over them were Jahath and Obadiah, Levites of the sons of Merari, and Zechariah and Meshullam, of the sons of the Kohathites, who were to be responsible for seeing that the work was done; and others of the Levites, who were expert with instruments of music,
καὶ οἱ ἄνδρες ἐν πίστει ἐπὶ τῶν ἔργων καὶ ἐπ' αὐτῶν ἐπίσκοποι ἰεθ καὶ αβδίας οἱ λευῖται ἐξ υἱῶν μεραρι καὶ ζαχαρίας καὶ μοσολλαμ ἐκ τῶν υἱῶν κασθ ἐπισκοπεῖν καὶ πᾶς λευίτης πᾶς συνίων ἐν ὀργάνοις ψῳδῶν
- 13** Chúng cũng quản đốc kẻ khiêng gánh, và coi sóc những người làm đủ mọi thứ công việc; còn những ký lục, quan cai và kẻ canh cửa đều là người Lê-vi.
Had authority over the transport workers, giving directions to all who were doing any sort of work; and among the Levites there were scribes and overseers and door-keepers.
καὶ ἐπὶ τῶν νοτοφόρων καὶ ἐπὶ πάντων τῶν ποιούντων τὰ ἔργα ἐργασία καὶ ἐργασία καὶ ἀπὸ τῶν λευιτῶν γραμματεῖς καὶ κριταὶ καὶ πυλωροὶ
- 14** Khi người ta đem bạc đã đem vào đền Đức Giê-hô-va ra, thì Hinh-kia, thầy tế lễ, tìm được cuốn sách luật pháp của Đức Giê-hô-va truyền lại bởi Môi-se.
Now when they were taking out the money which had come into the Lord's house, Hilkiah the priest came across the book of the law of the Lord, which he had given by the mouth of Moses.
καὶ ἐν τῷ ἐκφέρειν αὐτοὺς τὸ ἀργύριον τὸ εἰσοδιασθὲν εἰς οἶκον κυρίου εὔρεν χελκίας ὁ ἱερεὺς βιβλίον νόμου κυρίου διὰ χειρὸς μουσῆ
- 15** Hinh-kia cất tiếng lên nói với thợ ký Sa-phan rằng: Ta có tìm được cuốn sách luật pháp ở trong đền của Đức Giê-hô-va. Rồi Hinh-kia giao sách ấy cho Sa-phan.
Then Hilkiah said to Shaphan the scribe, I have made discovery of the book of the law in the house of the Lord. And Hilkiah gave the book to Shaphan.
καὶ ἀπεκρίθη χελκίας καὶ εἶπεν πρὸς σαφαν τὸν γραμματέα βιβλίον νόμου εὔρον ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἔδωκεν χελκίας τὸ βιβλίον τῷ σαφαν

- 16** Sa-phan đem sách đó cho vua; rồi người cũng tâu với vua rằng: Mọi việc giao nơi tay các tôi tớ vua thì họ đương làm.
And Shaphan took the book to the king; and he gave him an account of what had been done, saying, Your servants are doing all they have been given to do;
καὶ εἰσήνεγκεν σαφαν τὸ βιβλίον πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἀπέδωκεν ἔτι τῷ βασιλεῖ λόγον πᾶν τὸ δοθὲν ἀργύριον ἐν χειρὶ τῶν παίδων σου τῶν ποιούντων τὸ ἔργον
- 17** Chúng đã lấy bạc tìm được trong đền Đức Giê-hô-va ra, và đã giao nơi tay các đốc công và những người làm công việc.
They have taken out all the money which was in the Lord's house and have given it to the overseers and to the workmen.
καὶ ἐχώνευσαν τὸ ἀργύριον τὸ εὑρεθὲν ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ ἔδωκαν ἐπὶ χεῖρα τῶν ἐπισκόπων καὶ ἐπὶ χεῖρα τῶν ποιούντων ἐργασίαν
- 18** Thờ ký Sa-phan lại tâu với vua rằng: Thầy tế lễ Hinh-kia có trao cho tôi một cuốn sách. Sa-phan bèn đọc tại trước mặt vua.
Then Shaphan the scribe said to the king, Hilkiyah the priest has given me a book; and he made a start at reading some of it to the king.
καὶ ἀπήγγειλεν σαφαν ὁ γραμματεὺς τῷ βασιλεῖ λέγων βιβλίον ἔδωκέν μοι χελκίας ὁ ἱερεὺς καὶ ἀνέγνω αὐτὸ σαφαν ἐναντίον τοῦ βασιλέως
- 19** Xảy khi vua nghe các lời luật pháp rồi, thì xé áo mình.
And the king, hearing the words of the law, took his robe in his hands, violently parting it as a sign of his grief.
καὶ ἐγένετο ὡς ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς τοὺς λόγους τοῦ νόμου καὶ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ
- 20** Vua truyền lệnh cho Hinh-kia, A-hi-cam, con trai của Sa-phan, Ap-ôn, con trai của Mi-ca, Sa-phan, thờ ký, và A-sa-gia, quan cận thân vua, mà rằng:
And he gave orders to Hilkiyah and to Ahikam, the son of Shaphan, and Abdon, the son of Micah, and Shaphan the scribe and Asaiah, the king's servant, saying,
καὶ ἐνετείλατο ὁ βασιλεὺς τῷ χελκία καὶ τῷ ἀχικαμ υἱῷ σαφαν καὶ τῷ ἀβδὼν υἱῷ μιχαία καὶ τῷ σαφαν τῷ γραμματεῖ καὶ τῷ ἀσαία παιδὶ τοῦ βασιλέως λέγων
- 21** Hãy vì ta, vì các người Y-sơ-ra-ên và vì người Giu-đa còn sót lại, mà đi cầu vấn Đức Giê-hô-va về các lời phán của sách này đã tìm lại được vì cơn giận của Đức Giê-hô-va đã giáng trên chúng ta thật lớn thay, bởi các tổ phụ ta không gìn giữ lời phán của Đức Giê-hô-va, và chẳng làm theo các điều đã chép trong sách này.
Go and get directions from the Lord for me and for those who are still in Israel and for Judah, about the words of this book which has come to light; for great is the wrath of the Lord which has been let loose on us, because our fathers have not kept the word of the Lord or done what is recorded in this book.
πορεύθητε ζητήσατε τὸν κύριον περὶ ἐμοῦ καὶ περὶ παντὸς τοῦ καταλειφθέντος ἐν ἰσραὴλ καὶ ἰουδα περὶ τῶν λόγων τοῦ βιβλίου τοῦ εὑρεθέντος ὅτι ἰ μέγας ὁ θυμὸς κυρίου ἐκκέκασται ἐν ἡμῖν διότι οὐκ εἰσήκουσαν οἱ πατέρες ἡμῶν τῶν λόγων κυρίου τοῦ ποιῆσαι κατὰ πάντα τὰ γεγραμμένα ἐν τῷ βιβλίῳ τούτῳ

- 22 Hình-kia và các kẻ vua sai đi đến Hun-đa, nữ tiên tri, vợ của Sa-lum, là người giữ áo lễ, con trai của Tô-cát, cháu Hát-ra; bà ở tại Giê-ru-sa-lem trong quận thứ nhì; chúng nói với bà theo các lời vua đã phán.
 So Hilkiah, and those whom the king sent, went to Huldah the woman prophet, the wife of Shallum, the son of Tokhath, the son of Hasrah, the keeper of the robes (now she was living in Jerusalem, in the second part of the town); and they had talk with her about this thing.
 και ἐπορεύθη χελκίας και οἷς εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς οὐδαν τὴν προφῆτιν γυναῖκα σελλημ υἱοῦ θακουαθ υἱοῦ χελλης φυλάσσουσαν τὰς στολάς και αὐτὴ κατῴκει ἐν ιερουσαλημ ἐν μασανα και ἐλάλησαν αὐτῇ κατὰ ταῦτα
- 23 Bà bèn nói với chúng rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ -r-ên phán như vậy: Hãy nói cùng người đã sai các ngươi đến cùng ta rằng:
 And she said to them, The Lord, the God of Israel, has said, Say to the man who sent you to me,
 και εἶπεν αὐτοῖς οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ εἶπατε τῷ ἀνδρὶ τῷ ἀποστείλαντι ὑμᾶς πρὸς με
- 24 Đức Giê-hô-va phán như vậy: nầy ta sẽ khiến các tai vạ giáng trên chỗ này và trên dân ở chỗ này, tức là các sự rủa sả chép trong sách mà người ta đã đọc trước mặt vua Giu-đa.
 These are the words of the Lord: See, I will send evil on this place and on its people, even all the curses in the book which they have been reading before the king of Judah;
 οὕτως λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω κακὰ ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον τοὺς πάντας λόγους τοὺς γεγραμμένους ἐν τῷ βιβλίῳ τῷ ἀνεγνωσμένῳ ἐναντίον τοῦ βασιλέως ἰουδα
- 25 Bởi vì chúng đã lìa bỏ ta, xông hương cho các tà thần, lấy các công việc tay chúng nó làm mà chọc giận ta; nên cơn thịnh nộ ta sẽ đổ ra trên chỗ này, không hề nguôi.
 Because they have given me up, burning offerings to other gods and moving me to wrath by all the works of their hands; so my wrath is let loose on this place and will not be put out.
 ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπόν με και ἐθυμίασαν θεοῖς ἄλλοτριῶν ἵνα παροργίσωσίν με ἐν πᾶσιν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτῶν και ἐξεκαύθη ὁ θυμὸς μου ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ και οὐ σβεσθήσεται
- 26 Còn vua Giu-đa đã sai các ngươi đi cầu vấn Đức Giê-hô-va, các ngươi hãy nói cho người như vậy: Về các lời người đã nghe, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán như vậy:
 But to the king of Judah who sent you to get directions from the Lord, say, This is what the Lord, the God of Israel, has said: Because you have given ear to my words,
 και ἐπὶ βασιλέα ἰουδα τὸν ἀποστείλαντα ὑμᾶς τοῦ ζητῆσαι τὸν κύριον οὕτως ἐρεῖτε αὐτῷ οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ τοὺς λόγους οὓς ἤκουσας
- 27 Khi người nghe lời ta phán nghịch cùng chỗ này, và nghịch cùng dân cư nó, thì người có lòng mềm mại, hạ mình xuống trước mặt ta, xé áo người, và khóc lóc tại trước mặt ta; bởi vậy cho nên ta cũng có nghe người.
 And your heart was soft, and you made yourself low before God, on hearing his words about this place and its people, and with weeping and signs of grief have made yourself low before me, I have given ear to you, says the Lord God.
 και ἐνετράπη ἡ καρδία σου και ἐταπεινώθης ἀπὸ προσώπου μου ἐν τῷ ἀκοῦσαί σε τοὺς λόγους μου ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον και ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας αὐτὸν και ἐταπεινώθης ἐναντίον μου και διέρρηξας τὰ ἱμάτιά σου και ἔκλαυσας κατεναντίον μου και ἐγὼ ἤκουσά φησιν κύριος

- 28 Kia, ta sẽ khiến người về cùng tổ phụ người, người sẽ được chôn bình an, và mắt người sẽ chẳng thấy các tai vạ ta toan giáng xuống trên chốn này cùng trên dân cư nó. Chúng bèn tâu lại cho vua những lời ấy.
See, I will let you go to your fathers, and be put in your last resting-place in peace, and your eyes will not see all the evil which I will send on this place and on its people. So they took this news back to the king.
ἰδοὺ προστίθημί σε πρὸς τοὺς πατέρας σου καὶ προστεθήσῃ πρὸς τὰ μνήματά σου ἐν εἰρήνῃ καὶ οὐκ ὄψονται οἱ ὀφθαλμοί σου ἐν πᾶσιν τοῖς κακοῖς οἷς ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας αὐτόν καὶ ἀπέδωκαν τῷ βασιλεῖ λόγον
- 29 Vua bèn sai người nhóm các trưởng lão Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
Then the king sent and got together all the responsible men of Judah and of Jerusalem.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς καὶ συνήγαγεν τοὺς πρεσβυτέρους ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ
- 30 Đoạn, vua đi lên đền Đức Giê-hô-va, có hết thầy người Giu-đa, dân cư Giê-ru-sa-lem, những thầy tế lễ, người Lê-vi, và cả dân sự, từ nhỏ đến lớn, đều đi theo người; người đọc cho chúng nghe các lời của sách giao ước đã tìm được trong đền của Đức Giê-hô-va,
And the king went up to the house of the Lord, with all the men of Judah and the people of Jerusalem, and the priests and the Levites and all the people, small and great; and they were present at his reading of the book of the law which had come to light in the house of the Lord.
καὶ ἀνέβη ὁ βασιλεὺς εἰς οἶκον κυρίου καὶ πᾶς ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀπὸ μεγάλου ἕως μικροῦ καὶ ἀνέγνω ἐν ὧσιν αὐτῶν τοὺς πάντας λόγους βιβλίου τῆς διαθήκης τοῦ εὐρεθέντος ἐν οἴκῳ κυρίου
- 31 Vua đứng tại chỗ mình, lập giao ước trước mặt Đức Giê-hô-va, hứa đi theo Đức Giê-hô-va, hết lòng hết ý gìn giữ các điều răn, chứng cớ, và luật lệ của Ngài, đặt làm trọn lời giao ước giao ước đã chép trong sách ấy.
Then the king, taking his place by the pillar, made an agreement before the Lord, to go in the way of the Lord, and to keep his orders and his decisions and his rules with all his heart and with all his soul, and to keep the words of the agreement recorded in this book.
καὶ ἔστη ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τὸν στῦλον καὶ διέθετο διαθήκην ἐναντίον κυρίου τοῦ πορευθῆναι ἐνώπιον κυρίου τοῦ φυλάσσειν τὰς ἐντολάς αὐτοῦ καὶ μαρτύρια αὐτοῦ καὶ προστάγματα αὐτοῦ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ τοὺς λόγους τῆς διαθήκης τοὺς γεγραμμένους ἐπὶ τῷ βιβλίῳ τούτῳ
- 32 Người cũng khiến những người ở Giê-ru-sa-lem và Bê-n-gia-min ưng theo giao ước ấy. Vậy, dân cư Giê-ru-sa-lem đều làm theo giao ước của Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của tổ phụ họ.
And he made all the people in Jerusalem and Benjamin give their word to keep it. And the people of Jerusalem kept the agreement of God, the God of their fathers.
καὶ ἔστησεν πάντας τοὺς εὐρεθέντας ἐν ἱερουσαλημ καὶ βενιαμιν καὶ ἐποίησαν οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ διαθήκην ἐν οἴκῳ κυρίου θεοῦ πατέρων αὐτῶν
- 33 Giô-si -a cất hết thầy sự gớm ghiếc khỏi các xứ thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, và buộc hết thầy những người ở xứ Y-sơ-ra-ên phải phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ. Trọn đời Giô-si -a, chúng hằng theo Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ họ, chẳng lìa bỏ Ngài.
Josiah took away all the disgusting things out of all the lands of the children of Israel, and made all who were in Israel servants of the Lord their God. And as long as he was living they were true to the Lord, the God of their fathers.
καὶ περιεῖλεν ἰωσίας τὰ πάντα βδελύγματα ἐκ πάσης τῆς γῆς ἣ ἦν υἰῶν ἰσραηλ καὶ ἐποίησεν πάντας τοὺς εὐρεθέντας ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐν ἰσραηλ τοῦ δουλεύειν κυρίῳ θεῷ αὐτῶν πάσας τὰς ἡμέρας αὐτοῦ οὐκ ἐξέκλινεν ἀπὸ ὀπισθεν κυρίου θεοῦ πατέρων αὐτοῦ

- 1** Giô-si -a giữ lễ Vượt qua cho Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem ngày mười bốn tháng giêng, họ giết con sinh về lễ Vượt qua.
And Josiah kept a Passover to the Lord in Jerusalem; on the fourteenth day of the first month they put the Passover lamb to death.
καὶ ἐποίησεν ἰωσίας τὸ φασεχ τῷ κυρίῳ θεῷ αὐτοῦ καὶ ἔθυσαν τὸ φασεχ τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου
- 2** Người cắt những thầy tế lễ giữ chức phận mình, và khuyên giục chúng về việc của đền Đức Giê-hô-va.
And he gave the priests their places, making them strong for the work of the house of God.
καὶ ἔστησεν τοὺς ἱερεῖς ἐπὶ τὰς φυλακὰς αὐτῶν καὶ κατίσχυσεν αὐτοὺς εἰς τὰ ἔργα οἴκου κυρίου
- 3** Người phán cùng những người Lê-vi vẫn dạy dỗ cả Y-sơ-ra-ên, và đã biệt mình riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, mà rằng: Hãy để hòm thánh tạ i trong đền mà Sa-lô-môn, con trai của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, đã xây cất; các người không còn khiêng hòm ấy trên vai. Bây giờ, hãy phục sự Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các người và giúp việc cho Y-sơ-ra-ên là dân sự của Ngài;
And he said to the Levites, the teachers of all Israel, who were holy to the Lord, See, the holy ark is in the house which Solomon, the son of David, king of Israel, made; it will no longer have to be transported on your backs: now be the servants of the Lord your God and his people Israel,
καὶ εἶπεν τοῖς λευίταις τοῖς δυνατοῖς ἐν παντὶ ἰσραηλ τοῦ ἁγιασθῆναι αὐτοὺς τῷ κυρίῳ καὶ ἔθηκαν τὴν κιβωτὸν τὴν ἁγίαν εἰς τὸν οἶκον ὃν ὠκοδόμησεν σαλωμων υἱὸς δαυιδ τοῦ βασιλέως ἰσραηλ καὶ εἶπεν ὁ βασιλεύς οὐκ ἔστιν ὑμῖν ἄραι ἐπ' ὤμων οὐθέν νῦν οὖν λειτουργήσατε τῷ κυρίῳ θεῷ ὑμῶν καὶ τῷ λαῷ αὐτοῦ ἰσραηλ
- 4** các người hãy tùy tông tộc và ban thứ các người, mà dọn mình cho sẵn, chiếu theo lệ luật mà Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, và Sa-lô-môn, con trai người i, đã chép.
And make yourselves ready in your divisions, by your families, as it is ordered in the writings of David, king of Israel, and of Solomon his son;
καὶ ἐτοιμάσθητε κατ' οἴκους πατριῶν ὑμῶν καὶ κατὰ τὰς ἐφημερίας ὑμῶν κατὰ τὴν γραφὴν δαυιδ βασιλέως ἰσραηλ καὶ διὰ χειρὸς σαλωμων υἱοῦ αὐτοῦ
- 5** Đoạn hãy đứng trong nơi thánh, theo thứ tự tông tộc của anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, và theo thứ tự tông tộc của anh em các người, là dân Y-sơ-ra-ên, và theo thứ tự tông tộc của người Lê-vi.
And take your positions in the holy place, grouped in the families of your brothers, the children of the people, and for every division let there be a part of a family of the Levites.
καὶ στήτε ἐν τῷ οἴκῳ κατὰ τὰς διαιρέσεις οἴκων πατριῶν ὑμῶν τοῖς ἀδελφοῖς ὑμῶν υἱοῖς τοῦ λαοῦ καὶ μερὶς οἴκου πατριᾶς τοῖς λευίταις
- 6** Các người hãy giết con sinh về lễ Vượt qua, biệt mình riêng ra thánh và sắm sửa lễ Vượt qua thế cho anh em các người, để làm y như lời của Đức Giê-hô-va cậy Môi-se phán.
And put the Passover lamb to death, and make yourselves holy, and make it ready for your brothers, so that the orders given by the Lord through Moses may be done.
καὶ θύσατε τὸ φασεχ καὶ τὰ ἅγια ἐτοιμάσατε τοῖς ἀδελφοῖς ὑμῶν τοῦ ποιῆσαι κατὰ τὸν λόγον κυρίου διὰ χειρὸς μουσῆ

- 7 Giô-si -a ban cho dân sự những súc vật nhỏ, số là ba vạn chiên con và dê con, cùng ba ngàn con bò đực, dùng trọn về lễ Vượt qua cho các người có mặt tại đó; các thú đó đều bắt nơi sản vật của vua.
And Josiah gave lambs and goats from the flock as Passover offerings for all the people who were present, to the number of thirty thousand, and three thousand oxen: these were from the king's private property.
καὶ ἀπῆρξατο ἰωσίας τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ πρόβατα καὶ ἄμνοὺς καὶ ἐρίφους ἀπὸ τῶν τέκνων τῶν αἰγῶν πάντα εἰς τὸ φασεχ εἰς πάντας τοὺς εὐρεθέντας εἰς ἀριθμὸν τριάκοντα χιλιάδας καὶ μόσχων τρεῖς χιλιάδας ταῦτα ἀπὸ τῆς ὑπάρξεως τοῦ βασιλέως
- 8 Các quan trưởng cũng đều đành lòng ban súc vật cho dân sự, cấp cho thầy tế lễ và người Lê-vi. Hinh-kia, Xa-cha-ri, và Giê-hi-ên, là các người quản đốc đền Đức Chúa Trời, cấp cho những thầy tế lễ, hai ngàn sáu trăm con chiên, và ba trăm con bò đực dùng về lễ Vượt qua.
And his captains freely gave an offering to the people, the priests, and the Levites. Hilkiah and Zechariah and Jehiel, the rulers of the house of God, gave to the priests for the Passover offerings two thousand, six hundred small cattle and three hundred oxen.
καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτοῦ ἀπῆρξαντο τῷ λαῷ καὶ τοῖς ἱερεῦσιν καὶ λευῖταις ἔδωκεν χελκίας καὶ ζαχαρίας καὶ ἰηὴλ οἱ ἄρχοντες οἴκου τοῦ θεοῦ τοῖς ἱερεῦσιν καὶ ἔδωκεν εἰς τὸ φασεχ πρόβατα καὶ ἄμνοὺς καὶ ἐρίφους δισχίλια ἑξακόσια καὶ μόσχους τριακοσίους
- 9 Cô-na-nia, Sê-ma-gia, Na-tha-na-ên, và các anh em người, Ha-sa-bia, Giê -i-ên, và Giô-xa-bát, là các quan trưởng của người Lê-vi, đều cấp cho người Lê-vi năm ngàn con chiên, và năm trăm con bò đực dùng về lễ Vượt qua.
And Conaniah and Shemaiah and Nethanel, his brothers, and Hashabiah and Jeiel and Jozabad, the chiefs of the Levites, gave to the Levites for the Passover offerings five thousand small cattle and five hundred oxen.
καὶ χωνενίας καὶ βαναιας καὶ σαμαιας καὶ ναθαναὴλ ἀδελφὸς αὐτοῦ καὶ ασαβια καὶ ἰηὴλ καὶ ἰωζαβαδ ἄρχοντες τῶν λευιτῶν ἀπῆρξαντο τοῖς λευῖταις εἰς τὸ φασεχ πρόβατα πεντακισχίλια καὶ μόσχους πεντακοσίους
- 10 Vậy, việc tế lễ đã sắp đặt rồi, những thầy tế lễ đều đứng tại chỗ mình, và người lê-vi cứ theo ban thứ mình, y theo mạng lệnh của vua.
So everything was made ready and the priests took their places with the Levites in their divisions, as the king had said.
καὶ κατορθώθη ἡ λειτουργία καὶ ἔστησαν οἱ ἱερεῖς ἐπὶ τὴν στάσιν αὐτῶν καὶ οἱ λευῖται ἐπὶ τὰς διαιρέσεις αὐτῶν κατὰ τὴν ἐντολὴν τοῦ βασιλέως
- 11 Người Lê-vi giết con sinh về lễ Vượt qua, và những thầy tế lễ nhận lấy huyết nơi tay chúng mà rảy nó ra; còn người Lê-vi thì lột da con sinh.
And they put the Passover lambs to death, the blood being drained out by the priests when it was given to them, and the Levites did the skinning.
καὶ ἔθυσαν τὸ φασεχ καὶ προσέχεαν οἱ ἱερεῖς τὸ αἷμα ἐκ χειρὸς αὐτῶν καὶ οἱ λευῖται ἐξέδειραν
- 12 Chúng để những của lễ thiêu riêng ra, đặng phân phát cho dân sự, theo thứ tự tông tộc của họ, để dâng cho Đức Giê-hô-va, tùy theo điều đã chép trong sách của Môi-se; họ cũng làm như vậy về các con bò đực.
And they took away the burned offerings, so that they might give them to be offered to the Lord for the divisions of the families of the people, as it is recorded in the book of Moses. And they did the same with the oxen.
καὶ ἡτοίμασαν τὴν ὀλοκαύτωςιν παραδοῦναι αὐτοῖς κατὰ τὴν διαίρεσιν κατ' οἴκους πατριῶν τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ τοῦ προσάγειν τῷ κυρίῳ ὡς γέγραπται ἐν βιβλίῳ μουσῆ καὶ οὕτως εἰς τὸ πρωί

- 13** Chúng theo lệ định, mà quay thịt con sinh về lễ Vượt qua; còn những vật thánh thì nấu trong cái nồi, cái vạc, và cái chảo, rồi hổi hủ đem phân phát cho cả dân sự.
 And the Passover lamb was cooked over the fire, as it says in the law; and the holy offerings were cooked in pots and basins and vessels, and taken quickly to all the people.
 και ὤπησαν τὸ φασεχ ἐν πυρὶ κατὰ τὴν κρίσιν καὶ τὰ ἅγια ἤψησαν ἐν τοῖς χαλκείοις καὶ ἐν τοῖς λέβησιν καὶ εὐδοῶθη καὶ ἔδραμον πρὸς πάντας τοὺς υἱοὺς τοῦ λαοῦ
- 14** Kế sau, chúng lo sắm sửa vật dùng cho mình và cho những thầy tế lễ; vì những thầy tế lễ, là con cháu A-rôn, đều mắc việc dâng của lễ thiêu và mỡ cho đến chiều tối; vì vậy người Lê-vi sắm sửa vật dùng cho mình và cho những thầy tế lễ, là con cháu của A-rôn.
 And after that, they made ready for themselves and for the priests; for the priests, the sons of Aaron, were offering the burned offerings and the fat till night; so the Levites made ready what was needed for themselves and for the priests, the sons of Aaron.
 και μετὰ τὸ ἐτοιμάσαι αὐτοῖς καὶ τοῖς ἱερεῦσιν ὅτι οἱ ἱερεῖς ἐν τῷ ἀναφέρειν τὰ στέατα καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα ἕως νυκτός καὶ οἱ λευῖται ἠτοίμασαν αὐτοῖς καὶ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν υἱοῖς ααρων
- 15** Những người ca hát, là con cháu của A-sáp, đều ở tại chỗ mình, tùy theo lệ của Đa-vít, A-sáp, Hê-man, và Giê-đu-thun, đáng tiên kiến của vua, đã định; các người canh cửa đều ở tại mỗi cửa, không cần rời khỏi việc mình, vì anh em của họ, là người Lê-vi, sắm sửa vật dùng cho họ.
 And the sons of Asaph, the makers of melody, were in their places, as ordered by David and Asaph and Heman and Jeduthun, the king's seer; and the door-keepers were stationed at every door: there was no need for them to go away from their places, for their brothers the Levites made ready for them.
 και οἱ ψαλτωδοὶ υἱοὶ ασαφ ἐπὶ τῆς στάσεως αὐτῶν κατὰ τὰς ἐντολὰς δαυιδ καὶ ασαφ καὶ αιμαν καὶ ἰδιθων οἱ προφῆται τοῦ βασιλέως καὶ οἱ ἄρχοντες καὶ οἱ πυλωροὶ πύλης καὶ πύλης οὐκ ἦν αὐτοῖς κινεῖσθαι ἀπὸ τῆς λειτουργίας ἁγίων ὅτι οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν οἱ λευῖται ἠτοίμασαν αὐτοῖς
- 16** Nội ngày đó, các cuộc thờ phượng Đức Giê-hô-va đã sắp đặt rồi, để giữ lễ Vượt qua, và dâng những của lễ thiêu trên bàn thờ của Đức Giê-hô-va, tùy theo mạng lệnh của vua Giô-si -a.
 So everything needed for the worship of the Lord was made ready that same day, for the keeping of the Passover and the offering of burned offerings on the altar of the Lord, as King Josiah had given orders.
 και καταρθώθη καὶ ἠτοιμάσθη πᾶσα ἡ λειτουργία κυρίου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τοῦ ποιῆσαι τὸ φασεχ καὶ ἐνεγκεῖν τὰ ὀλοκαυτώματα ἐπὶ τὸ θυσιαστῆριον κυρίου κατὰ τὴν ἐντολὴν τοῦ βασιλέως ιωσια
- 17** Những người Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó, đều giữ lễ Vượt qua trong lúc ấy, và giữ lễ bánh không men trong bảy ngày.
 And all the children of Israel who were present kept the Passover and the feast of unleavened bread at that time for seven days.
 και ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οἱ εὐρεθέντες τὸ φασεχ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καὶ τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων ἑπτὰ ἡμέρας
- 18** Từ đời tiên tri Sa-mu-ên, trong Y-sơ-ra-ên, người ta không có giữ lễ Vượt qua giống như vậy; cũng chẳng có vua nào trong các vua Y-sơ-ra-ên giữ lễ Vượt qua giống như lễ Vượt qua mà Giô-si -a với những thầy tế lễ, người Lê-vi, cả dân Giu-đa, và Y-sơ-ra-ên có mặt tại đó, đã giữ.
 No Passover like it had been kept in Israel from the days of Samuel the prophet; and not one of the kings of Israel had ever kept a Passover like the one kept by Josiah and the priests and the Levites and all those of Judah and Israel who were present, and the people of Jerusalem.
 και οὐκ ἐγένετο φασεχ ὅμοιον αὐτῷ ἐν ἰσραηλ ἀπὸ ἡμερῶν σαμουηλ τοῦ προφήτου καὶ πάντες βασιλεῖς ἰσραηλ οὐκ ἐποίησαν ὡς τὸ φασεχ ὃ ἐποίησεν ιωσιας καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ πᾶς ἰουδα καὶ ἰσραηλ ὁ εὐρεθεὶς καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ τῷ κυρίῳ

19 Người ta giữ lễ Vượt qua này nhằm năm thứ mười tám đời Giô-si -a trị vì.

In the eighteenth year of the rule of Josiah this Passover was kept.

τῷ ὀκτωκαιδεκάτῳ ἔτει τῆς βασιλείας ἰωσια [19α] καὶ τοὺς ἐγγαστριμύθους καὶ τοὺς γνώστας καὶ τὰ θαραφιν καὶ τὰ εἶδωλα καὶ τὰ καρασιμ ἃ ἦν ἐν γῆ ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσαλημ ἐνεπύρισεν ὁ βασιλεὺς ἰωσιας ἵνα στήσῃ τοὺς λόγους τοῦ νόμου τοὺς γεγραμμένους ἐπὶ τοῦ βιβλίου οὗ εὔρεν χελκιάς ὁ ἱερεὺς ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου [19β] ὁμοίος αὐτῷ οὐκ ἐγενήθη ἔμπροσθεν αὐτοῦ ὅς ἐπέστρεψεν πρὸς κύριον ἐν ὅλῃ καρδίᾳ αὐτοῦ καὶ ἐν ὅλῃ ψυχῇ αὐτοῦ καὶ ἐν ὅλῃ ἰσχύϊ αὐτοῦ κατὰ πάντα τὸν νόμον μουσῆ καὶ μετ' αὐτὸν οὐκ ἀνέστη ὁμοίος αὐτῷ [19ξ] πλὴν οὐκ ἀπεστράφη κύριος ἀπὸ ὀργῆς θυμοῦ αὐτοῦ τοῦ μεγάλου οὗ ὠργίσθη θυμῷ κύριος ἐν τῷ ἰουδα ἐπὶ πάντα τὰ παροργίσματα ἃ παρώργισεν μανασσης [19δ] καὶ εἶπεν κύριος καὶ γε τὸν ἰουδαν ἀποστήσω ἀπὸ προσώπου μου καθὼς ἀπέστησα τὸν ἰσραηλ καὶ ἀπώσάμην τὴν πόλιν ἣν ἐξελεξάμην τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὸν οἶκον ὃν εἶπα εἶσται τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ

20 Sau các việc ấy, khi Giô-si -a đã sửa sang đền thờ rồi, thì Nê-cô, vua Ê-díp-tô, đi lên hãm đánh Cạt-kê-mít, trên bờ sông Ô-phơ-rát; Giô-si -a kéo ra đón người.

After all this, and after Josiah had put the house in order, Neco, king of Egypt, went up to make war at Carchemish by the river Euphrates; and Josiah went out against him.

καὶ ἀνέβη φαραω νεχαιω βασιλεὺς αἰγύπτου ἐπὶ τὸν βασιλέα ἀσσυρίων ἐπὶ τὸν ποταμὸν εὐφράτην καὶ ἐπορεύθη ὁ βασιλεὺς ἰωσιας εἰς συνάντησιν αὐτῷ

21 Nê-cô sai sứ đến nói với người rằng: Hỡi vua Giu-đa, ta với người có điều gì chẳng? Ngày nay ta chẳng đến đặng hãm đánh người đâu, nhưng ta ra đánh nhà thù nghịch nước ta; Đức Chúa Trời đã phán biểu ta khá vội vàng; vậy, hãy thôi, chớ chống cự Đức Chúa Trời, là Đấng ở cùng ta, e Ngài hủy diệt người chẳng.

But he sent representatives to him, saying, What have I to do with you, O king of Judah? I have not come against you this day, but against those with whom I am at war; and God has given me orders to go forward quickly: keep out of God's way, for he is with me, or he will send destruction on you.

καὶ ἀπέστειλεν πρὸς αὐτὸν ἀγγέλους λέγων τί ἐμοὶ καὶ σοὶ βασιλεῦ ἰουδα οὐκ ἐπὶ σὲ ἤκω σήμερον πόλεμον ποιῆσαι καὶ ὁ θεὸς εἶπεν κατασπεύσαι με πρόσεχε ἀπὸ τοῦ θεοῦ τοῦ μετ' ἐμοῦ μὴ καταφθίρη σε

22 Dầu vậy, Giô-si -a chẳng khứng thối lại, chẳng chịu nghe lời Đức Chúa Trời cậy Nê-cô mà phán ra; nhưng lại ăn mặc giả dạng đặng đối địch cùng người bèn đến đánh giặc tại trũng Mê-giê-đô.

However, Josiah would not go back; but keeping to his purpose of fighting against him, and giving no attention to the words of Neco, which came from God, he went forward to the fight in the valley of Megiddo.

καὶ οὐκ ἀπέστρεψεν ἰωσιας τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀπ' αὐτοῦ ἀλλ' ἢ πολεμεῖν αὐτὸν ἐκραταιώθη καὶ οὐκ ἤκουσεν τῶν λόγων νεχαιω διὰ στόματος θεοῦ καὶ ἦλθεν τοῦ πολεμῆσαι ἐν τῷ πεδίῳ μαγεδων

23 Các lính cầm cung bắn nhằm vua Giô-si -a; vua nói với đầy tớ mình rằng: hãy đem ta ra khỏi đây vì ta bị thương nặng.

And the bowmen sent their arrows at King Josiah, and the king said to his servants, Take me away, for I am badly wounded.

καὶ ἐτόξευσαν οἱ τοξόται ἐπὶ βασιλέα ἰωσιαν καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τοῖς παισὶν αὐτοῦ ἐξαγάγετέ με ὅτι ἐπόνεσα σφόδρα

- 24** Các đầy tớ người đem người khỏi xe, để người trong một cái xe thứ nhì mà người có sẵn, rồi đem người về Giê-ru-sa-lem. Người thác, được chôn tại trong mồ mã của tổ phụ người. Cả Giu-đa và Giê-ru-sa-lem đều thương khóc người.
 So his servants took him out of the line of war-carriages, and put him in his second carriage and took him to Jerusalem, where he came to his end, and they put his body in the resting-place of his fathers. And in all Judah and Jerusalem there was great weeping for Josiah.
 καὶ ἐξήγαγον αὐτὸν οἱ παῖδες αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ ἄρματος καὶ ἀνεβίβασαν αὐτὸν ἐπὶ τὸ ἄρμα τὸ δευτερεῦον ὃ ἦν αὐτῷ καὶ ἤγαγον αὐτὸν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἀπέθανεν καὶ ἐτάφη μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ πᾶς ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ ἐπένησαν ἐπὶ ἰωσιαν
- 25** Giê-rê-mi đặt bài ai ca về Giô-si -a; lại các kẻ ca xướng, nam và nữ, hãy còn hát về Giô-si -a trong bài ai ca của mình cho đến ngày nay; người ta l ập điều đó như một thường lệ trong Y-sơ-ra-ên; kìa, các chuyện ấy đã chép trong sách ai ca.
 And Jeremiah made a song of grief for Josiah; and to this day Josiah is named by all the makers of melody, men and women, in their songs of grief; they made it a rule in Israel; and the songs are recorded among the songs of grief.
 καὶ ἐθρήνησεν ἱερεμίας ἐπὶ ἰωσιαν καὶ εἶπαν πάντες οἱ ἄρχοντες καὶ αἱ ἄρχουσαι θρήνον ἐπὶ ἰωσιαν ἕως τῆς σήμερον καὶ ἔδωκαν αὐτὸν εἰς πρόσταγμα ἐπὶ ἰσραηλ καὶ ἰδοὺ γέγραπται ἐπὶ τῶν θρήνων
- 26** Các công việc khác của Giô-si -a, những việc thiện người làm cứ theo điều đã chép trong sách luật pháp của Đức Giê-hô-va và các sự người, từ đầ u đến cuối,
 Now the rest of the acts of Josiah, and the good he did, in keeping with what is recorded in the law of the Lord,
 καὶ ἦσαν οἱ λόγοι ἰωσια καὶ ἡ ἐλπίς αὐτοῦ γεγραμμένα ἐν νόμῳ κυρίου
- 27** kìa, đã ghi chép trong sách các vua Y-sơ -r-ên và Giu-đa.
 And all his acts, first and last, are recorded in the book of the kings of Israel and Judah.
 καὶ οἱ λόγοι αὐτοῦ οἱ πρώτοι καὶ οἱ ἔσχατοι ἰδοὺ γεγραμμένοι ἐπὶ βιβλίῳ βασιλέων ἰσραηλ καὶ ἰουδα
- 1** Dân sự của xứ bèn lập Giô -a-cha, con trai Giô-si -a, làm vua thay vì cha người tại Giê-ru-sa-lam.
 Then the people of the land took Jehoahaz, the son of Josiah, and made him king in Jerusalem in place of his father.
 καὶ ἔλαβεν ὁ λαὸς τῆς γῆς τὸν ἰωαχαζ υἱὸν ἰωσιου καὶ ἔχρισαν αὐτὸν καὶ κατέστησαν αὐτὸν εἰς βασιλέα ἀντὶ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐν ἱερουσαλημ
- 2** Giô -a-cha được hai mươi ba tuổi khi lên ngôi làm vua, và cai trị ba tháng tại Giê-ru-sa-lem.
 Jehoahaz was twenty-three years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for three months.
 υἱὸς εἴκοσι καὶ τριῶν ἐτῶν ἰωαχαζ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ τρίμηνον ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ [2α] καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ αμιταλ θυγάτηρ ἱερεμίου ἐκ λοβενά [2β] καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου κατὰ πάντα ἃ ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ [2ξ] καὶ ἔδησεν αὐτὸν φαραὼ νεχάω ἐν δεβλαθα ἐν γῆ εμαθ τοῦ μὴ βασιλεύειν αὐτὸν ἐν ἱερουσαλημ
- 3** Vua Ê-díp-tô truất ngôi người tại Giê-ru-sa-lem, và bắt vạ xứ một trăm ta lạng bạc và một ta lạng vàng.
 Then the king of Egypt took the kingdom from him in Jerusalem, and put on the land a tax of a hundred talents of silver and a talent of gold.
 καὶ μετήγαγεν αὐτὸν ὁ βασιλεὺς εἰς αἴγυπτον καὶ ἐπέβαλεν φόρον ἐπὶ τὴν γῆν ἑκατὸν τάλαντα ἀργυρίου καὶ τάλαντον χρυσοῦ

- 4 **Đoạn, vua Ê-díp-tô lập Ê-li -a-kim, em Giô -a-cha, làm vua của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, và đổi tên người ra là Giê-hô-gia-kim. Nê-cô bắt Giô -a-cha, anh của Giê-hô-gia-kim, đem người về xứ Ê-díp-tô.**

And the king of Egypt made Eliakim his brother king over Judah and Jerusalem, changing his name to Jehoiakim. And Neco took his brother Jehoahaz away to Egypt.

καὶ κατέστησεν φαραω νεχω τὸν ελιακιμ υἱὸν ιωσιου βασιλέα ιουδα ἀντὶ ιωσιου τοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ μετέστρεψεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ιωακιμ καὶ τὸν ιωαχαζ ἀδελφὸν αὐτοῦ ἔλαβεν φαραω νεχω καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν εἰς αἴγυπτον καὶ ἀπέθανεν ἐκεῖ [4a] καὶ τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον ἔδωκαν τῷ φαραω τότε ἤρξατο ἡ γῆ φορολογεῖσθαι τοῦ δοῦναι τὸ ἀργύριον ἐπὶ στόμα φαραω καὶ ἕκαστος κατὰ δύναμιν ἀπῆται τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον παρὰ τοῦ λαοῦ τῆς γῆς δοῦναι τῷ φαραω νεχω

- 5 **Giê-hô-gia-kim được hai mươi lăm tuổi khi người lên ngôi làm vua; người cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem, và làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người.**

Jehoiakim was twenty-five years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for eleven years, and he did evil in the eyes of the Lord his God.

ὄν εἴκοσι καὶ πέντε ἐτῶν ιωακιμ ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑνδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ιερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆς μητρὸς αὐτοῦ ζεχωρα θυγάτηρ νηριου ἐκ ραμα καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐναντίον κυρίου κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ [5a] ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ ἦλθεν ναβουχοδο νοσορ βασιλεὺς βαβυλωνος εἰς τὴν γῆν καὶ ἦν αὐτῷ δουλεύων τρία ἔτη καὶ ἀπέστη ἀπ' αὐτοῦ [5β] καὶ ἀπέστειλεν κύριος ἐπ' αὐτοὺς τοὺς χαλδαίους καὶ ληστήρια σύρων καὶ ληστήρια μωαβιτῶν καὶ υἱῶν αμμων καὶ τῆς σαμαρείας καὶ ἀπέστησαν μετὰ τὸν λόγον τοῦτον κατὰ τὸν λόγον κυρίου ἐν χειρὶ τῶν παιδῶν αὐτοῦ τῶν προφητῶν [5ξ] πλὴν θυμὸς κυρίου ἦν ἐπὶ ιουδαν τοῦ ἀποστήσαι αὐτὸν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ διὰ τὰς ἀμαρτίας μανασση ἐν πᾶσιν οἷς ἐποίησεν [5δ] καὶ ἐν αἵματι ἀθώφ ᾧ ἐξέχεεν ιωακιμ καὶ ἔπλησεν τὴν ιερουσαλημ αἵματος ἀθώφου καὶ οὐκ ἠθέλησεν κύριος ἐξολεθρεῦσαι αὐτούς

- 6 **Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đi lên hãm đánh người, xiềng người lại, và dẫn người qua Ba-by-lôn.**

Nebuchadnezzar, king of Babylon, came up against him, and took him away in chains to Babylon.

καὶ ἀνέβη ἐπ' αὐτὸν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλωνος καὶ ἔδησεν αὐτὸν ἐν χαλκαῖς πέδαις καὶ ἀπήγαγεν αὐτὸν εἰς βαβυλῶνα

- 7 **Nê-bu-cát-nét-sa cũng đoạt lấy đem về Ba-by-lôn những khí dụng của đền Đức Giê-hô-va, rồi để vào trong miếu người tại Ba-by-lôn.**

And Nebuchadnezzar took away some of the vessels of the Lord's house, and put them in the house of his god in Babylon.

καὶ μέρος τῶν σκευῶν οἴκου κυρίου ἀπήνεγκεν εἰς βαβυλῶνα καὶ ἔθηκεν αὐτὰ ἐν τῷ ναῷ αὐτοῦ ἐν βαβυλῶνι

- 8 **Các công việc khác của Giê-hô-gia-kim những sự gớm ghiếc người đã làm, và sự đã tìm được trong lòng người, thấy đều chép trong sách các vua Y-sơ-ra-ên và Giu-đa Giê-hô-gia-kin, con trai người, cai trị thế cho người.**

Now the rest of the acts of Jehoiakim and the disgusting things he did, and all there is to be said against him, are recorded in the book of the kings of Israel and Judah; and Jehoiachin his son became king in his place.

καὶ τὰ λοιπὰ τῶν λόγων ιωακιμ καὶ πάντα ἃ ἐποίησεν οὐκ ἰδοὺ ταῦτα γεγραμμένα ἐπὶ βιβλίῳ λόγων τῶν ἡμερῶν τοῖς βασιλεῦσιν ιουδα καὶ ἐκοιμήθη ιωακιμ μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐτάφη ἐν γανοζα μετὰ τῶν πατέρων αὐτοῦ καὶ ἐβασίλευσεν ιεχονιας υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ

- 9** Giê-hô-gia-kin được mười tám tuổi khi người lên ngôi làm vua, và cai trị ba tháng mười ngày tại Giê-ru-sa-lem. Người làm điều ác tại trước mặt Đức Giê-hô-va.
Jehoiachin was eighteen years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for three months and ten days, and he did evil in the eyes of the Lord.
υἱὸς ὀκτωκαίδεκα ἐτῶν ιεχονιας ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ τρίμηνον καὶ δέκα ἡμέρας ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου
- 10** Sang đầu năm, vua Nê-bu-cát-nét-sa sai bắt người dẫn về Ba-by-lôn, cùng đoạt lấy đem về các vật tốt đẹp của đền Đức Giê-hô-va, rồi lập Sê-đê-kia, em người, làm vua Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
In the spring of the year King Nebuchadnezzar sent and took him away to Babylon, with the beautiful vessels of the house of the Lord, and made Zedekiah, his father's brother, king over Judah and Jerusalem.
καὶ ἐπιστρέφοντος τοῦ ἐνιαυτοῦ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ναβουχοδονοσορ καὶ εἰσήνεγκεν αὐτὸν εἰς βαβυλῶνα μετὰ τῶν σκευῶν τῶν ἐπιθυμητῶν οἰκου κυρίου καὶ ἐβασίλευσεν σεδεκίαν ἀδελφὸν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐπὶ ἰουδαὶν καὶ ἱερουσαλημ
- 11** Sê-đê-kia được hai mươi mốt tuổi, khi người lên ngôi làm vua, và cai trị mười một năm tại Giê-ru-sa-lem.
Zedekiah was twenty-one years old when he became king; he was ruling in Jerusalem for eleven years.
ἐτῶν εἴκοσι ἐνὸς σεδεκίαν ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτὸν καὶ ἑνδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ
- 12** Người làm điều ác trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người, không hạ mình xuống trước mặt Giê-rê-mi, là đáng tiên tri vâng mạng Đức Giê-hô-va mà khuyên bảo người.
He did evil in the eyes of the Lord, and did not make himself low before Jeremiah the prophet who gave him the word of the Lord.
καὶ ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἐνώπιον κυρίου θεοῦ αὐτοῦ οὐκ ἐνετράπη ἀπὸ προσώπου ἱερεμίου τοῦ προφήτου καὶ ἐκ στόματος κυρίου
- 13** Người cũng dấy lên nghịch cùng vua Nê-bu-cát-nét-sa, là vua đã buộc người chỉ Đức Chúa Trời mà thờ; song người lại cứng cổ rắn lòng, không khúng trở về cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
And he took up arms against King Nebuchadnezzar, though he had made him take an oath by God; but he made his neck stiff and his heart hard, turning away from the Lord, the God of Israel.
ἐν τῷ τὰ πρὸς τὸν βασιλέα ναβουχοδονοσορ ἀθετήσαι ἃ ὄρκισεν αὐτὸν κατὰ τοῦ θεοῦ καὶ ἐσκλήρυνεν τὸν τράχηλον αὐτοῦ καὶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ κατίσχυσεν τοῦ μὴ ἐπιστρέψαι πρὸς κύριον θεὸν ἰσραηλ
- 14** Những thầy tế lễ cả và dân sự đều theo những sự gớm ghiếc của các dân ngoại bang mà phạm tội lỗi nhiều quá đỗi; làm cho ô uế đền của Đức Giê-hô-va mà Ngài đã biệt riêng ra thánh tại Giê-ru-sa-lem.
And more than this, all the great men of Judah and the priests and the people made their sin great, turning to all the disgusting ways of the nations; and they made unclean the house of the Lord which he had made holy in Jerusalem.
καὶ πάντες οἱ ἑνδοξοὶ ἰουδα καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ ὁ λαὸς τῆς γῆς ἐπλήθυναν τοῦ ἀθετήσαι ἀθετήματα βδελυγμάτων ἐθνῶν καὶ ἐμίαναν τὸν οἶκον κυρίου τὸν ἐν ἱερουσαλημ

- 15** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng, vì có lòng thương xót dân sự và đền của Ngài; nên hằng sai sứ giả đến cùng chúng;
And the Lord, the God of their fathers, sent word to them by his servants, sending early and frequently, because he had pity on his people and on his living-place;
καὶ ἐξαπέστειλεν κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων αὐτῶν ἐν χειρὶ προφητῶν ὀρθρίζων καὶ ἀποστέλλων τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ ὅτι ἦν φειδόμενος τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ τοῦ ἀγιάσματος αὐτοῦ
- 16** nhưng chúng nhạo báng sứ giả của Đức Chúa Trời, khinh bỉ các lời phán Ngài, cười nhạo những tiên tri của Ngài, cho đến đổi con thành nô của Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự Ngài, chẳng còn phương chữa được.
But they put shame on the servants of God, making sport of his words and laughing at his prophets, till the wrath of God was moved against his people, till there was no help.
καὶ ἦσαν μυκτηρίζοντες τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ καὶ ἐξουδενοῦντες τοὺς λόγους αὐτοῦ καὶ ἐμπαίζοντες ἐν τοῖς προφήταις αὐτοῦ ἕως ἀνέβη ὁ θυμὸς κυρίου ἐν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἕως οὐκ ἦν ἴαμα
- 17** Vì vậy, Đức Chúa Trời khiến vua dân Canh-dê lên hãm đánh chúng, người dùng gươm giết những trai trẻ của chúng tại đền thánh họ; người chẳng thương xót đến, hoặc trai trẻ, nữ đồng trinh, già cả, hay là kẻ đầu bạc: Ngài phó hết thảy vào tay của vua Canh-dê.
So he sent against them the king of the Chaldaeans, who put their young men to death with the sword in the house of their holy place, and had no pity for any, young man or virgin, old man or white-haired: God gave them all into his hands.
καὶ ἤγαγεν ἐπ' αὐτοὺς βασιλέα χαλδαίων καὶ ἀπέκτεινεν τοὺς νεανίσκους αὐτῶν ἐν ῥομφαίᾳ ἐν οἴκῳ ἀγιάσματος αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐφείσατο τοῦ σεδεκιου καὶ τὰς παρθένους αὐτῶν οὐκ ἤλεησαν καὶ τοὺς πρεσβυτέρους αὐτῶν ἀπήγαγον τὰ πάντα παρέδωκεν ἐν χερσὶν αὐτῶν
- 18** Các khí dụng nhỏ và lớn của đền Đức Chúa Trời, các bửu vật của vua và của các quan trưởng vua, cả thảy đều bị đem qua Ba-by-lôn.
And all the vessels of the house of God, great and small, and the stored wealth of the Lord's house and the wealth of the king and his chiefs, he took away to Babylon.
καὶ πάντα τὰ σκεύη οἴκου θεοῦ τὰ μεγάλα καὶ τὰ μικρὰ καὶ τοὺς θησαυροὺς καὶ πάντας τοὺς θησαυροὺς βασιλέως καὶ μεγιστάνων πάντα εἰσήνεγκεν εἰς βαβυλῶνα
- 19** Chúng đốt đền Đức Chúa Trời, đánh đổ vách thành Giê-ru-sa-lem, lấy lửa đốt các cung điện, và phá hủy các khí dụng tốt đẹp của nó.
And the house of God was burned and the wall of Jerusalem broken down; all its great houses were burned with fire and all its beautiful vessels given up to destruction.
καὶ ἐνέπηρσεν τὸν οἶκον κυρίου καὶ κατέσκαψεν τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ καὶ τὰς βάρεις αὐτῆς ἐνέπηρσεν ἐν πυρὶ καὶ πᾶν σκεῦος ὡραῖον εἰς ἀφανισμόν
- 20** Phàm ai thoát khỏi gươm, thì người bắt đem qua Ba-by-lôn; chúng làm tôi mọi cho người và cho con trai người cho đến đời nước Phe-rơ-sơ hưng khởi;
And all who had not come to death by the sword he took away prisoners to Babylon; and they became servants to him and to his sons till the kingdom of Persia came to power:
καὶ ἀπόκισεν τοὺς καταλοίπους εἰς βαβυλῶνα καὶ ἦσαν αὐτῷ καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ εἰς δούλους ἕως βασιλείας μήδων

- 21** để cho ứng nghiệm lời của Đức Giê-hô-va đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, tức cho đến khi xứ được hưởng các năm sa-bát của nó; vì trọn lúc xứ bị bỏ hoang, thì dường như giữ sa-bát, cho đến khi mãn hạn bảy mươi năm.
 So that the words of the Lord, which he said by the mouth of Jeremiah, might come true, till the land had had pleasure in her Sabbaths; for as long as she was waste the land kept the Sabbath, till seventy years were complete.
 τοῦ πληρωθῆναι λόγον κυρίου διὰ στόματος ιερεμίου ἕως τοῦ προσδέξασθαι τὴν γῆν τὰ σάββατα αὐτῆς σαββατίσαι πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ἐρημώσεως αὐτῆς ἑσαββάτισεν εἰς συμπλήρωσιν ἐτῶν ἑβδομήκοντα
- 22** Năm thứ nhất đời Si-ru, vua Phe-rơ-sơ trị vì, Đức Giê-hô-va muốn làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, bèn cảm động lòng Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, rao truyền trong khắp nước mình, và cũng ra chiếu chỉ, mà rằng:
 Now in the first year of Cyrus, king of Persia, in order that the words which the Lord had said by the mouth of Jeremiah might come true, the spirit of Cyrus, king of Persia, was moved by the Lord, and he made a public statement and had it given out through all his kingdom and put in writing, saying,
 ἔτους πρώτου κύρου βασιλέως περσῶν μετὰ τὸ πληρωθῆναι ῥῆμα κυρίου διὰ στόματος ιερεμίου ἐξήγειρεν κύριος τὸ πνεῦμα κύρου βασιλέως περσῶν καὶ παρήγγειλεν κηρύξαι ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ ἐν γραπτῷ λέγων
- 23** Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, nói như vậy: Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã ban cho ta các nước thế gian, và biểu ta xây cất cho Ngài một cái đền ở tại Giê-ru-sa-lem trong xứ Giu-đa. Trong các người, phàm ai thuộc về dân sự Ngài, hãy trở lên Giê-ru-sa-lem; nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời của người ấy ở cùng người!
 Cyrus, king of Persia, has said, All the kingdoms of the earth have been given to me by the Lord, the God of heaven; and he has made me responsible for building a house for him in Jerusalem, which is in Judah. Whoever there is among you of all his people, may the Lord his God be with him and let him go up.
 τάδε λέγει κύρος βασιλεὺς περσῶν πάσας τὰς βασιλείας τῆς γῆς ἔδωκέν μοι κύριος ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ καὶ αὐτὸς ἐνετείλατό μοι οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον ἐν ιερουσαλημ ἐν τῇ ιουδαίᾳ τίς ἐξ ὑμῶν ἐκ παντὸς τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἔσται ὁ θεὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἀναβήτω .
- 1** Năm thứ nhứt đời Si-ru, vua nước Phe-rơ-sơ trị vì, Đức Giê-hô-va muốn làm cho ứng nghiệm lời Ngài đã cậy miệng Giê-rê-mi mà phán ra, nên Ngài cảm động lòng Si-ru, vua Phe-rơ-sơ tuyên truyền trong khắp nước mình, và cũng ra sắc chỉ rằng:
 Now in the first year of Cyrus, king of Persia, in order that the word of the Lord given by the mouth of Jeremiah might come true, the spirit of Cyrus, king of Persia, was moved by the Lord, so that he made a public statement through all his kingdom, and put it in writing, saying,
 καὶ ἤγαγεν ἰωσίας τὸ πασχα ἐν ιερουσαλημ τῷ κυρίῳ αὐτοῦ καὶ ἔθυσεν τὸ πασχα τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ ἡμέρᾳ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου
- 2** Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, nói như vậy: Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã ban các nước thế gian cho ta, và chánh Ngài có biểu ta xây cất cho Ngài một đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, trong xứ Giu-đa.
 These are the words of Cyrus, king of Persia: The Lord God of heaven has given me all the kingdoms of the earth; and he has made me responsible for building a house for him in Jerusalem, which is in Judah.
 στήσας τοὺς ἱερεῖς κατ' ἐφημερίας ἐστολισμένους ἐν τῷ ἱερῷ τοῦ κυρίου

3 Trong các người, phàm ai thuộc về dân sự Ngài, khá trở lên Giê-ru-sa-lem trong xứ Giu-đa, dựng cất lại đền thờ Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, vẫn ngự tại Giê-ru-sa-lem. Nguyên Đức Chúa Trời người ấy ở cùng người!

Whoever there is among you of his people, may his God be with him, and let him go up to Jerusalem, which is in Judah, and take in hand the building of the house of the Lord, the God of Israel; he is the God who is in Jerusalem.

καὶ εἶπεν τοῖς λευίταις ἱεροδοῦλοις τοῦ ἰσραὴλ ἀγιάσαι ἑαυτοὺς τῷ κυρίῳ ἐν τῇ θέσει τῆς ἀγίας κιβωτοῦ τοῦ κυρίου ἐν τῷ οἴκῳ ᾧ ᾠκοδόμησεν σαλωμων ὁ τοῦ δαυὶδ ὁ βασιλεὺς οὐκ ἔσται ὑμῖν ἄραι ἐπ' ὧμων αὐτήν

4 Hễ dân Giu-đa còn sót lại, mặc dầu ở đâu, thì bốn dân của nơi họ ở, phải tiếp trợ họ bằng bạc, vàng, của cải, súc vật, không kể những của lễ lạc hiến về đền của Đức Chúa Trời ở tại Giê-ru-sa-lem.

And whoever there may be of the rest of Israel, living in any place, let the men of that place give him help with offerings of silver and gold and goods and beasts, in addition to the offering freely given for the house of God in Jerusalem.

καὶ νῦν λατρεύετε τῷ κυρίῳ θεῶ ὑμῶν καὶ θεραπεύετε τὸ ἔθνος αὐτοῦ ἰσραὴλ καὶ ἐτοιμάσατε κατὰ τὰς πατριὰς καὶ τὰς φυλὰς ὑμῶν κατὰ τὴν γραφὴν δαυὶδ βασιλέως ἰσραὴλ καὶ κατὰ τὴν μεγαλειότητα σαλωμων τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ

5 Bấy giờ những trưởng tộc của Giu-đa và Bên-gia-min, những thầy tế lễ, và người Lê-vi, cả thấy những người nào Đức Chúa Trời cảm động lòng có ý đi lên xây cất đền thờ của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem, bèn chỗi dậy.

Then the heads of families of Judah and Benjamin, with the priests and the Levites, got ready, even all those whose spirits were moved by God to go up and take in hand the building of the Lord's house in Jerusalem.

καὶ στάντες ἐν τῷ ἱερῷ κατὰ τὴν μεριδαρχίαν τὴν πατρικὴν ὑμῶν τῶν λευιτῶν τῶν ἔμπροσθεν τῶν ἀδελφῶν ὑμῶν υἱῶν ἰσραὴλ ἐν τάξει

6 Các người lân cận chúng đều tiếp trợ chúng, cho những vật bằng bạc, bằng vàng, của cải, súc vật, và những vật quý báu, bất kể các của lạc hiến khác.

And all their neighbours gave them help with offerings of vessels of silver and gold and goods and beasts and things of great value, in addition to what was freely offered.

θύσατε τὸ πασχα καὶ τὰς θυσίας ἐτοιμάσατε τοῖς ἀδελφοῖς ὑμῶν καὶ ποιήσατε τὸ πασχα κατὰ τὸ πρόσταγμα τοῦ κυρίου τὸ δοθὲν τῷ μουσῆ

7 Vua Si-ru cũng trả lại những khí dụng của đền thờ Đức Giê-hô-va, mà Nê-bu-cát-nét-sa đã đem đi khỏi Giê-ru-sa-lem và để trong đền thờ của thần người.

And Cyrus the king got out the vessels of the house of the Lord which Nebuchadnezzar had taken from Jerusalem and put in the house of his gods;

καὶ ἔδωρήσατο ἰωσίας τῷ λαῷ τῷ εὐρεθέντι ἀρνῶν καὶ ἐρίφων τριάκοντα χιλιάδας μόσχους τρισχιλίους ταῦτα ἐκ τῶν βασιλικῶν ἐδόθη κατ' ἐπαγγελίαν τῷ λαῷ καὶ τοῖς ἱερεῦσιν καὶ λευίταις

8 Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, truyền Mít-rê-đát, người thủ quỹ, lấy các khí dụng ấy ra, đếm và giao cho Sết-ba-xa, quan trưởng của Giu-đa.

Even these Cyrus made Mithredath, the keeper of his wealth, get out, and he gave them, after numbering them, to Sheshbazzar, the ruler of Judah.

καὶ ἔδωκεν χελκίας καὶ ζαχαρίας καὶ ησηηλος οἱ ἐπιστάται τοῦ ἱεροῦ τοῖς ἱερεῦσιν εἰς πασχα πρόβατα δισχίλια ἑξακόσια μόσχους τριακοσίους

- 9 Đây là số của các khí dụng ấy: ba mươi cái chậu vàng, ngàn cái chậu bạc, hai mươi chín con dao,
And this is the number of them: there were thirty gold plates, a thousand silver plates, twenty-nine knives,
 και ιεχονιας και σαμιας και ναθαναηλ ο αδελφος και ασαβιας και οχιλος και ιωραμ χιλιαρχοι εδωκαν τοις λευιταις εις πασχα προβατα πεντακισ
 χιλια μοςχους επτακοσιους
- 10 ba mươi các chén vàng, bốn trăm mười cái chén bạc thứ hạng nhì, một ngàn cái khí dụng khác.
Thirty gold basins, four hundred and ten silver basins, and a thousand other vessels.
 και ταυτα τα γενόμενα ευπρεπώς εστησαν οι ιερεϊς και οι λευιται
- 11 Hết thấy những khí dụng bằng vàng và bạc số là năm ngàn bốn trăm cái. Khi những người bị bắt làm phu tù ở Ba-by-lôn được dẫn về Giê-ru-sa-lem thì Sét-ba-xa đem lên luôn hết thấy vật ấy.
There were five thousand, four hundred gold and silver vessels. All these were taken back by Sheshbazzar, when those who had been taken prisoner went up from Babylon to Jerusalem.
 εχοντες τα αζυμα κατα τας φυλας
- 1 Trong con cháu các dân tỉnh Giu-đa bị Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, bắt dẫn qua Ba-by-lôn, này những người bị đầy đó trở lên Giê-ru-sa-lem và xứ Giu-đa, mỗi người về trong thành mình,
Now these are the people of the divisions of the kingdom, among those who had been made prisoners by Nebuchadnezzar, king of Babylon, and taken away to Babylon, who went back to Jerusalem and Judah, everyone to his town;
 βασιλεύοντος κύρου περσών ετους πρώτου εις συντέλειαν ρήματος κυρίου εν στόματι ιερεμιου ηγειρεν κύριος το πνευμα κύρου βασιλέως περσών και εκήρυξεν εν ὄλη τη βασιλεία αὐτοῦ και ἅμα διὰ γραπτῶν λέγων
- 2 có Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, Nê-hê-mi, Sê-ra-gia, Rê-ê-la-gia, Mạc-đô-chê, Binh-san, Mít-bạt, Biết-vai, Rê-hum và Ba -a-na dẫn dắt. Vậy, này là số d
 ụng những người nam của Y-sơ-ra-ên.
Who went with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Seraiah, Reelaiah, Mordecai, Bilshan, Mispar, Bigvai, Rehum, Baanah, The number of the men of the people of Israel:
 τάδε λέγει ο βασιλεὺς περσῶν κύρος ἐμὲ ἀνέδειξεν βασιλέα τῆς οἰκουμένης ὁ κύριος τοῦ ἰσραηλ κύριος ὁ ὑψιστος και ἐσήμηνέν μοι οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον ἐν ἱερουσαλημ τῇ ἐν τῇ ἰουδαίᾳ
- 3 Họ Pha-rốt, hai ngàn một trăm bảy mươi hai;
The children of Parosh, two thousand, one hundred and seventy-two.
 εἴ τις ἐστιν οὖν ὑμῶν ἐκ τοῦ ἔθνους αὐτοῦ ἔστω ὁ κύριος αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ και ἀναβάς εις τὴν ἱερουσαλημ τὴν ἐν τῇ ἰουδαίᾳ οἰκοδομείτω τὸν οἶκον τοῦ κυρίου τοῦ ἰσραηλ οὗτος ὁ κύριος ὁ κατασκευάσας ἐν ἱερουσαλημ
- 4 họ Sê-pha-ti -a, ba trăm bảy mươi hai;
The children of Shephatiah, three hundred and seventy-two.
 ὅσοι οὖν κατα τὸς οἰκοῦσιν βοηθείωσαν αὐτῷ οἱ ἐν τῷ τόπῳ αὐτοῦ ἐν χρυσίῳ και ἐν ἀργυρίῳ ἐν δόσεσιν μεθ' ἵππων και κτηνῶν σὺν τοῖς ἄλλοις τοῖς κατ' εὐχὰς προστεθειμένοις εις τὸ ἱερὸν τοῦ κυρίου τὸ ἐν ἱερουσαλημ

- 5 **họ A-rách, bảy trăm bảy mươi lăm;**
The children of Arah, seven hundred and seventy-five.
καὶ καταστάντες οἱ ἀρχίφυλοι τῶν πατριῶν τῆς ἰουδα καὶ βενιαμιν φυλῆς καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ πάντων ὧν ἤγειρεν κύριος τὸ πνεῦμα ἀνα
βῆναι οἰκοδομῆσαι οἶκον τῷ κυρίῳ τὸν ἐν ἱερουσαλημ
- 6 **họ Pha-hát-Mô-áp, con cháu của Giê-sua và Giô-áp, hai ngàn tám trăm mười hai;**
The children of Pahath-moab, of the children of Jeshua and Joab, two thousand, eight hundred and twelve.
καὶ οἱ περικύκλω αὐτῶν ἐβοήθησαν ἐν πᾶσιν ἀργυρίῳ καὶ χρυσίῳ ἵπποις καὶ κτήνεσιν καὶ εὐχαῖς ὡς πλείσταις πολλῶν ὧν ὁ νοῦς ἠγέρεθη
- 7 **họ Ê-lam, một ngàn hai trăm năm mươi bốn;**
The children of Elam, a thousand, two hundred and fifty-four.
καὶ ὁ βασιλεὺς κύρος ἐξήνεγκεν τὰ ἱερὰ σκεύη τοῦ κυρίου ἃ μετήγαγεν ναβουχοδοноσορ ἐξ ἱερουσαλημ καὶ ἀπηρεῖσατο αὐτὰ ἐν τῷ ἑαυτοῦ εἰδωλί
ῳ
- 8 **họ Xát-tu, chín trăm bốn mươi lăm;**
The children of Zattu, nine hundred and forty-five.
ἐξενέγκας δὲ αὐτὰ κύρος ὁ βασιλεὺς περσῶν παρέδωκεν αὐτὰ μιθριδάτῃ τῷ ἑαυτοῦ γαζοφύλακι διὰ δὲ τούτου παρεδόθησαν σαναβασάρῳ προστ
άτῃ τῆς ἰουδαίας
- 9 **họ Xác-cai, bảy trăm sáu mươi;**
The children of Zaccai, seven hundred and sixty.
ὁ δὲ τούτων ἀριθμὸς ἦν σπονδεῖα χρυσᾶ χίλια σπονδεῖα ἀργυρᾶ χίλια θύσκαϊ ἀργυραῖ εἴκοσι ἑννέα
- 10 **họ Ba-ni, sáu trăm bốn mươi hai;**
The children of Bani, six hundred and forty-two.
φιάλαι χρυσᾶί τριάκοντα ἀργυραῖ δισχίλια τετρακόσκιαι δέκα καὶ ἄλλα σκεύη χίλια
- 11 **họ Bê-bai, sáu trăm hai mươi ba;**
The children of Bebai, six hundred and twenty-three.
τὰ δὲ πάντα σκεύη διεκομίσθη χρυσᾶ καὶ ἀργυρᾶ πεντακισχίλια τετρακόσκιαι ἐξήκοντα ἑννέα ἀνηνέχθη δὲ ὑπὸ σαναβασάρου ἅμα τοῖς ἐκ τῆς αἰχμ
αλωσίας ἐκ βαβυλῶνος εἰς ἱεροσόλυμα
- 12 **họ A-gát, một ngàn hai trăm hai mươi hai;**
The children of Azgad, a thousand, two hundred and twenty-two.
ἐν δὲ τοῖς ἐπὶ ἀρταξέρξου τοῦ περσῶν βασιλέως χρόνοις κατέγραψεν αὐτῷ κατὰ τῶν κατοικούντων ἐν τῇ ἰουδαίᾳ καὶ ἱερουσαλημ βεσλεμος καὶ μι
θραδάτης καὶ ταβελλιος καὶ ραουμος καὶ βεελτέμος καὶ σαμσαῖος ὁ γραμματεὺς καὶ οἱ λοιποὶ οἱ τούτοις συντασσόμενοι οἰκοῦντες δὲ ἐν σαμαρεί
ᾳ καὶ τοῖς ἄλλοις τόποις τὴν ὑπογεγραμμένην ἐπιστολήν

- 13** họ A-đô-ni-cam, sáu trăm sáu mươi sáu;
The children of Adonikam, six hundred and sixty-six.
βασιλεῖ ἀρταξέρξη κυρίῳ οἱ παῖδες σου ραουμος ὁ τὰ προσπίπτοντα καὶ σαμσαῖος ὁ γραμματεὺς καὶ οἱ ἐπίλοιποι τῆς βουλῆς αὐτῶν κριταὶ οἱ ἐν κοίλῃ συρία καὶ φοινίκη
- 14** họ Biết-vai, hai ngàn năm mươi sáu;
The children of Bigvai, two thousand and fifty-six.
καὶ νῦν γνωστὸν ἔστω τῷ κυρίῳ βασιλεῖ διότι οἱ ἰουδαῖοι ἀναβάντες παρ' ὑμῶν πρὸς ἡμᾶς ἐλθόντες εἰς ἱερουσαλημ τὴν πόλιν τὴν ἀποστάτιν καὶ πονηρὰν οἰκοδομοῦσιν τὰς τε ἀγορὰς αὐτῆς καὶ τὰ τείχη θεραπεύουσιν καὶ ναὸν ὑποβάλλονται
- 15** họ A-đin, bốn trăm năm mươi bốn;
The children of Adin, four hundred and fifty-four.
ἐὰν οὖν ἡ πόλις αὕτη οἰκοδομηθῆ καὶ τὰ τείχη συντελεσθῆ φορολογίαν οὐ μὴ ὑπομείνωσιν δοῦναι ἀλλὰ καὶ βασιλεῦσιν ἀντιστήσονται
- 16** họ A-te, về gia quyén Ê-xê-chia, chín mươi tám;
The children of Ater, of Hezekiah, ninety-eight.
καὶ ἐπεὶ ἐνεργεῖται τὰ κατὰ τὸν ναὸν καλῶς ἔχειν ὑπολαμβάνομεν μὴ ὑπεριδεῖν τὸ τοιοῦτο ἀλλὰ προσφωνῆσαι τῷ κυρίῳ βασιλεῖ ὅπως ἂν φαίνηται σοὶ ἐπισκεφθῆ ἐν τοῖς ἀπὸ τῶν πατέρων σου βιβλίοις
- 17** họ Bét-sai, ba trăm hai mươi ba;
The children of Bezai, three hundred and twenty-three.
καὶ εὐρήσεις ἐν τοῖς ὑπομνηματισμοῖς τὰ γεγραμμένα περὶ τούτων καὶ γνώση ὅτι ἡ πόλις ἦν ἐκείνη ἀποστάτις καὶ βασιλεῖς καὶ πόλεις ἐνοχλοῦσα καὶ οἱ ἰουδαῖοι ἀποστάται καὶ πολιορκίας συνιστάμενοι ἐν αὐτῇ ἔτι ἐξ αἰῶνος δι' ἣν αἰτίαν καὶ ἡ πόλις αὕτη ἠρημώθη
- 18** họ Giô-ra, một trăm mười hai;
The children of Jorah, a hundred and twelve.
νῦν οὖν ὑποδείκνυμέν σοι κύριε βασιλεῦ διότι ἐὰν ἡ πόλις αὕτη οἰκοδομηθῆ καὶ τὰ ταύτης τείχη ἀνασταθῆ κάθοδος σοὶ οὐκέτι ἔσται εἰς κοίλῃν συρίαν καὶ φοινίκην
- 19** họ Ha-sum, hai trăm hai mươi ba;
The children of Hashum, two hundred and twenty-three.
τότε ἀντέγραψεν ὁ βασιλεὺς ραούμφ τῷ γράφοντι τὰ προσπίπτοντα καὶ βεελτεέμφ καὶ σαμσαῖῳ γραμματεῖ καὶ τοῖς λοιποῖς τοῖς συντασσομένοις καὶ οἱ οἰκοῦσιν ἐν τῇ σαμαρείᾳ καὶ συρίᾳ καὶ φοινίκῃ τὰ ὑπογεγραμμένα
- 20** họ Ghi-ba, chín mươi lăm;
The children of Gibbar, ninety-five.
ἀνέγων τὴν ἐπιστολὴν ἣν πεπόμφατε πρὸς με

- 21** họ Bét-lê-hem, một trăm hai mươi ba;
The children of Beth-lehem, a hundred and twenty-three.
 ἐπέταξα οὖν ἐπισκέψασθαι καὶ εὗρέθη ὅτι ἐστὶν ἡ πόλις ἐκείνη ἐξ αἰῶνος βασιλεῦσιν ἀντιπαρατάσσουσα καὶ οἱ ἄνθρωποι ἀποστάσεις καὶ πολέμου
 ς ἐν αὐτῇ συντελοῦντες
- 22** người Nê-tô-pha, năm mươi sáu;
The men of Netophah, fifty-six.
 καὶ βασιλεῖς ἰσχυροὶ καὶ σκληροὶ ἦσαν ἐν ἱερουσαλημ κυριεύοντες καὶ φορολογοῦντες κοίλην συρίαν καὶ φοινίκην
- 23** người A-na-tôt, một trăm hai mươi tám;
The men of Anathoth, a hundred and twenty-eight.
 νῦν οὖν ἐπέταξα ἀποκωλῦσαι τοὺς ἀνθρώπους ἐκείνους τοῦ οἰκοδομῆσαι τὴν πόλιν
- 24** người Ach-ma-v t, bốn mươi hai,
The children of Azmaveth, forty-two.
 καὶ προνοηθῆναι ὅπως μηθὲν παρὰ ταῦτα γένηται καὶ μὴ προβῆ ἐπὶ πλεῖον τὰ τῆς κακίας εἰς τὸ βασιλεῖς ἐνοχλῆσαι
- 25** người Ki-ri-át -A-rim, Kê-phi -a, và Bê-ê-rôt, bảy trăm bốn mươi ba;
The children of Kiriath-arim, Chephirah, and Beeroth, seven hundred and forty-three.
 τότε ἀναγνωσθέντων τῶν παρὰ τοῦ βασιλέως ἀρταξέρξου γραφέντων ὁ ραουμος καὶ σαμσαῖος ὁ γραμματεὺς καὶ οἱ τούτοις συντασσόμενοι ἀναξεύ
 ξαντες κατὰ σπουδὴν εἰς ἱερουσαλημ μεθ' ἵππου καὶ ὄχλου παρατάξεως ἤρξαντο κωλῦειν τοὺς οἰκοδομοῦντας
- 26** người Ra-ma và Ghê-ra, sáu trăm hai mươi mốt;
The children of Ramah and Geba, six hundred and twenty-one.
 καὶ ἤργει ἡ οἰκοδομὴ τοῦ ἱεροῦ τοῦ ἐν ἱερουσαλημ μέχρι τοῦ δευτέρου ἔτους τῆς βασιλείας δαρείου τοῦ περσῶν βασιλέως
- 1** Đến tháng bảy, khi dân Y-sơ-ra-ên đã ở trong bốn thành mình rồi, thì dân sự hiệp lại như một người ở tại Giê-ru-sa-lem.
And when the seventh month came, and the children of Israel were in the towns, the people came together like one man to Jerusalem.
 καὶ βασιλεὺς δαρεῖος ἐποίησεν δοχὴν μεγάλην πᾶσιν τοῖς ὑπ' αὐτὸν καὶ πᾶσιν τοῖς οἰκογενέσιν αὐτοῦ καὶ πᾶσιν τοῖς μεγιστᾶσιν τῆς μηδίας καὶ τῆ
 ς περσίδος
- 2** Bảy giờ, Giê-sua, con trai của Giô-sa-đác, và các anh em người, là thầy tế lễ, luôn với Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-anh-thi-ên, và các anh em người, đều chỗi dậy xây cất bàn thờ Đức Chúa Trời ở Y-sơ-ra-ên, đặng dâng của lễ thiêu tại đó, theo như đã chép trong luật pháp Mô-i-se, người của Đứ
 c chúa Trời.
**Then Jeshua, the son of Jozadak, and his brothers the priests, and Zerubbabel, the son of Shealtiel, with his brothers, got up and made the altar
 of the God of Israel for burned offerings as is recorded in the law of Moses, the man of God.**
 καὶ πᾶσιν τοῖς σατράπαις καὶ στρατηγοῖς καὶ τοπάρχαις τοῖς ὑπ' αὐτὸν ἀπὸ τῆς ἰνδικῆς μέχρι τῆς αἰθιοπίας ἐν ταῖς ἑκατὸν εἴκοσι ἑπτὰ σατραπείαι
 ς

- 3 Chúng sợ hãi dân của xứ, nên lập lại bàn thờ trên nền cũ nó, và dâng tại đó của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va, tức là của lễ thiêu buổi sớm và buổi chiều.
They put the altar on its base; for fear was on them because of the people of the countries: and they made burned offerings on it to the Lord, even burned offerings morning and evening.
καὶ ἐφάγosan καὶ ἐπίσαν καὶ ἐμπλησθέντες ἀνέλυσαν ὁ δὲ δαρείος ὁ βασιλεὺς ἀνέλυσεν εἰς τὸν κοιτῶνα καὶ ἐκοιμήθη καὶ ἔξυπνος ἐγένετο
- 4 Chúng cũng giữ lễ lều tạm, y như đã chép, và dâng những của lễ thiêu ngày này kế ngày kia, theo số đã định cho mỗi ngày.
And they kept the feast of tents, as it is recorded, making the regular burned offerings every day by number, as it is ordered; for every day what was needed.
τότε οἱ τρεῖς νεανίσκοι οἱ σωματοφύλακες οἱ φυλάσσοντες τὸ σῶμα τοῦ βασιλέως εἶπαν ἕτερος πρὸς τὸν ἕτερον
- 5 Sau ấy, chúng dâng những của lễ thiêu hằng hiến, luôn những của lễ về lễ trăng non và về các ngày lễ trọng thể biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va; lại dâng các của lễ của mỗi người lạc ý dâng cho Đức Giê-hô-va.
And after that, the regular burned offering and the offerings for the new moons and all the fixed feasts of the Lord which had been made holy, and the offering of everyone who freely gave his offering to the Lord.
εἶπομεν ἕκαστος ἡμῶν ἓνα λόγον ὃς ὑπερισχύσει καὶ οὗ ἂν φανῆ τὸ ῥῆμα αὐτοῦ σοφώτερον τοῦ ἑτέρου δώσει αὐτῷ δαρείος ὁ βασιλεὺς δωρεὰς με γάλας καὶ ἐπινίκια μεγάλα
- 6 Từ ngày mồng một tháng bảy, chúng khởi dâng những của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.
From the first day of the seventh month they made a start with the burned offerings, but the base of the Temple of the Lord had still not been put in its place.
καὶ πορφύραν περιβαλέσθαι καὶ ἐν χρυσώμασιν πίνειν καὶ ἐπὶ χρυσῷ καθεύδειν καὶ ἄρμα χρυσοχάλινον καὶ κίδαριν βυσσίνην καὶ μανιάκην περὶ τὸν τράχηλον
- 7 Chúng phân cấp tiền bạc cho thợ đẽo đá và cho thợ mộc, luôn những lương thực, rượu, và dầu cho dân Si-đôn và dân Ty-ơ, đặng sai họ đem gỗ bá hương từ Li-ban đến biển Gia-phô, tùy theo chiếu của Si-ru, vua Phe-rơ-sơ.
And they gave money to the stoneworkers and woodworkers; and meat and drink and oil to the people of Zidon and of Tyre, for the transport of cedar-trees from Lebanon to the sea, to Joppa, as Cyrus, king of Persia, had given them authority to do.
καὶ δεύτερος καθιεῖται δαρείου διὰ τὴν σοφίαν αὐτοῦ καὶ συγγενῆς δαρείου κληθήσεται
- 8 Năm thứ hai tháng hai, sau khi chúng đến đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-anh-thi-ên, và Giê-sua, con của a Giô-xa-đác, với các anh em khác của họ, là những thầy tế lễ, người Lê-vi, cùng hết thấy những người bị bắt làm phu tù được trở về Giê-ru-sa-lem, đều khởi làm công việc xây cất đền thờ; chúng đặt người Lê-vi, từ hai mươi tuổi sắp lên, đặng cai quản công việc xây cất đền thờ của Đức Giê-hô-va.
Now in the second year of their coming into the house of God in Jerusalem, in the second month, the work was taken in hand by Zerubbabel, the son of Shealtiel, and Jeshua, the son of Jozadak, and the rest of their brothers the priests and the Levites, and all those who had come from the land where they were prisoners to Jerusalem: and they made the Levites, of twenty years old and over, responsible for overseeing the work of the house of the Lord.
καὶ τότε γράψαντες ἕκαστος τὸν ἑαυτοῦ λόγον ἐσφραγίσαντο καὶ ἔθηκαν ὑπὸ τὸ προσκεφάλαιον δαρείου τοῦ βασιλέως καὶ εἶπαν

- 9 Bấy giờ, Giê-sua, các con trai người và anh em người, Cát-mi-ên và các con trai người, con cháu Hô-đa-via và con cháu Hê-na-đát, là người Lê-vi, với con trai và anh em của họ, đều chỗi dậy đồng hiệp nhau như một, mà quản đốc những người làm việc trong nhà của Đức Chúa Trời.
Then Jeshua with his sons and his brothers, Kadmiel with his sons, the sons of Hodaviah, together took up the work of overseeing the workmen in the house of God: the sons of Henadad with their sons and their brothers, the Levites.
ὅταν ἐγερθῆ ὁ βασιλεύς δώσουσιν αὐτῷ τὸ γράμμα καὶ ὄν ἂν κρίνη ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ τρεῖς μεγιστάνες τῆς περσίδος ὅτι ὁ λόγος αὐτοῦ σοφώτερος αὐτῷ δοθήσεται τὸ νίκος καθὼς γέγραπται
- 10 Khi các thợ xây nền đền của Đức Giê-hô-va, thì có những thầy tế lễ đứng đó mặc áo lễ và cầm kèn, còn những người Lê-vi, con cháu A-sáp, đều cầm chập chửa, dâng ngợi khen Đức Giê-hô-va y như các lễ-phép của Đa-vít, vua Y-sơ-ra-ên, đã lập ra.
And when the builders put in position the base of the Temple of the Lord, the priests, dressed in their robes, took their places with horns, and the Levites, the sons of Asaph, with brass instruments, to give praise to the Lord in the way ordered by David, king of Israel.
ὁ εἷς ἔγραψεν ὑπερισχύει ὁ οἶνος
- 11 Chúng ca hát đối đáp mà ngợi khen cảm tạ Đức Giê-hô-va rằng: Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là tốt lành, lòng thương xót của Ngài đối với Y-sơ-ra-ên còn đến đời đời! Cả dân sự đều kêu reo tiếng lớn, ngợi khen Đức Giê-hô-va, bởi vì người ta xây nền đền thờ của Đức Giê-hô-va.
And they gave praise to the Lord, answering one another in their songs and saying, For he is good, for his mercy to Israel is eternal. And all the people gave a great cry of joy, when they gave praise to the Lord, because the base of the Lord's house was put in place.
ὁ ἕτερος ἔγραψεν ὑπερισχύει ὁ βασιλεύς
- 12 Nhiều thầy tế lễ, người Lê-vi, trưởng tộc, tức là những người già cả đã thấy đền thờ trước, bèn khóc tiếng lớn trong khi người ta xây nền của đền mới tại trước mặt mình. Cũng có nhiều người khác lại la tiếng lớn vui mừng hớn hờ;
But a number of the priests and Levites and the heads of families, old men who had seen the first house, when the base of this house was put down before their eyes, were overcome with weeping; and a number were crying out with joy:
ὁ τρίτος ἔγραψεν ὑπερισχύουσιν αἱ γυναῖκες ὑπὲρ δὲ πάντα νικᾷ ἡ ἀλήθεια
- 13 nên người ta khó phân biệt tiếng vui mừng với tiếng khóc lóc; vì dân sự la lớn tiếng lên, và tiếng ấy vắng vắng nghe xa.
So that in the ears of the people the cry of joy was mixed with the sound of weeping; for the cries of the people were loud and came to the ears of those who were a long way off.
καὶ ὅτε ἐξηγέρθη ὁ βασιλεύς λαβόντες τὸ γράμμα ἔδωκαν αὐτῷ καὶ ἀνέγνω
- 1 Khi các thù nghịch của Giu-đa và Bên-gia-min hay rằng những người đã bị bắt làm phu tù được về xây cất đền thờ cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên,
Now news came to the haters of Judah and Benjamin that the people who had come back were building a Temple to the Lord, the God of Israel;
καὶ ἤρξατο ὁ δευτερος λαλεῖν ὁ εἶπας περὶ τῆς ἰσχύος τοῦ βασιλέως
- 2 bèn đi đến Xô-rô-ba-bên và các trưởng tộc mà nói rằng: Chúng tôi muốn đồng xây cất với các ngươi, vì chúng tôi tìm cầu Đức Chúa Trời của anh em, cũng như anh em, và chúng tôi đã dâng tế lễ cho Ngài từ đời Ê-sa-Ha-đôn, vua A-si-ri, đem chúng tôi lên đây.
Then they came to Zerubbabel and to the heads of families, and said to them, Let us take part in the building with you; for we are servants of your God, even as you are; and we have been making offerings to him from the days of Esar-haddon, king of Assyria, who put us here.
ὁ ἄνδρες οὐχ ὑπερισχύουσιν οἱ ἄνθρωποι τὴν γῆν καὶ τὴν θάλασσαν κατακρατοῦντες καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς

- 3 Nhưng Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, và các trưởng tộc khác của Y-sơ-ra-ên, đáp với chúng rằng: Các ngươi chẳng được phần chung với chúng ta dựng xây cất một đền thờ cho Đức Chúa Trời của chúng ta; song chúng ta, chỉ một mình chúng ta, sẽ cất một đền cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, y như Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, đã truyền bảo chúng ta.
But Zerubbabel and Jeshua and the rest of the heads of families in Israel said to them, You have no part with us in the building of a house for our God; we ourselves will do the work together for the Lord, the God of Israel, as Cyrus, king of Persia, has given us orders.
ὁ δὲ βασιλεὺς ὑπερισχρεῖ καὶ κυριεύει αὐτῶν καὶ δεσπόζει αὐτῶν καὶ πᾶν ὃ ἐὰν εἶπῃ αὐτοῖς ἐνακούουσιν
- 4 Bấy giờ dân của xứ xui cho dân Giu-đa ngã lòng nhát sợ, trong khi họ xây cất;
Then the people of the land made the hands of the people of Judah feeble, troubling them with fear in their building;
ἐὰν εἶπῃ αὐτοῖς ποιῆσαι πόλεμον ἕτερος πρὸς τὸν ἕτερον ποιῶσιν ἐὰν δὲ ἐξαποστείλῃ αὐτοὺς πρὸς τοὺς πολεμίους βαδίζουσιν καὶ κατεργάζονται τὰ ὄρη καὶ τὰ τεῖχη καὶ τοὺς πύργους
- 5 và trọn đời Si-ru, vua Phe-rơ-sơ, cho đến đời Đa-ri-út, vua Phe-rơ-sơ, trị vì, chúng đem hối lộ cho những mưu sĩ chống với dân Giu-đa, dặng phá việc họ lo toan.
And they gave payment to men who made designs against them and kept them from effecting their purpose, all through the time of Cyrus, king of Persia, till Darius became king.
φονεύουσιν καὶ φονεύονται καὶ τὸν λόγον τοῦ βασιλέως οὐ παραβαίνουνσιν ἐὰν δὲ νικήσωσιν τῷ βασιλεῖ κομίζουσιν πάντα καὶ ὅσα ἐὰν προνομήσωσιν καὶ τὰ ἄλλα πάντα
- 6 Nhằm đời A-suê-ru, vừa bắt đầu lên ngôi, thì chúng làm một cái trạng cáo dân Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem.
And in the time of Ahasuerus, when he first became king, they put on record a statement against the people of Judah and Jerusalem.
καὶ ὅσοι οὐ στρατεύονται οὐδὲ πολεμοῦσιν ἀλλὰ γεωργοῦσιν τὴν γῆν πάλιν ὅταν σπειρώσιν θερίσαντες ἀναφέρουσιν τῷ βασιλεῖ καὶ ἕτερος τὸν ἕτερον ἀναγκάζοντες ἀναφέρουσιν τοὺς φόρους τῷ βασιλεῖ
- 7 Qua đời At-ta-x t-xe, thì Bít-lam, Mít-rê-dát, Ta-bê-ên, và đồng liêu của chúng, viết biểu tấu lên At-ta-x t-xe, vua Phe-rơ-sơ. Cái biểu ấy viết bằng chữ A-ram và dịch ra tiếng A-ram.
And in the time of Artaxerxes, Bishlam, Mithredath, Tabeel, and the rest of his friends, sent a letter to Artaxerxes, king of Persia, writing it in the Aramaean writing and language.
καὶ αὐτὸς εἷς μόνος ἐστὶν ἐὰν εἶπῃ ἀποκτεῖναι ἀποκτέννουσιν εἶπεν ἀφείναι ἀφίουσιν
- 8 Lại Rê-hum, tể tướng, và Sim-sai, thư ký, đồng viết biểu nghịch cùng Giê-ru-sa-lem, tấu lên vua At-ta-x t-xe như vầy:
Rehum, the chief ruler, and Shimshai the scribe, sent a letter against Jerusalem, to Artaxerxes the king;
εἶπε πατάξαι τύπτουσιν εἶπεν ἐρημῶσαι ἐρημοῦσιν εἶπεν οἰκοδομῆσαι οἰκοδομοῦσιν
- 9 Rê-hum, tể tướng, Sim-sai, thư ký và các đồng liêu của họ, tức là người Di-nít, người A-phạt-sa-thít, người Tạt-bê-lít, người A-phạt-sít, người At-k -vít, người Ba-by-lôn, người Su-san, người Đê-ha-vít, người Ê-lam,
The letter was sent by Rehum, the chief ruler, and Shimshai the scribe and their friends; the Dinaites and the Apharsathchites, the Tarpelites, the Apharsites, the Archevites, the Babylonians, the Shushanchites, the Dehaites, the Elamites,
εἶπεν ἐκκόψαι ἐκκόπτουσιν εἶπεν φυτεύσαι φυτεύουσιν

- 10** và dân sự khác mà Ô-náp-ba cao trọng và vang hiển đã đem qua, khiến ở trong thành Sa-ma-ri và trong các miền khác phía bên này sông.
And the rest of the nations which the great and noble Osnappar took over and put in Samaria and the rest of the country over the river:
καὶ πᾶς ὁ λαὸς αὐτοῦ καὶ αἱ δυνάμεις αὐτοῦ ἐνακούουσιν
- 11** Đây là bản sao lại của bức biểu chúng gửi tấu vua At-ta-x t-xe. Các tôi tớ vua ở bên phía này sông, kính tấu vua A-ta-xét-xe.
This is a copy of the letter which they sent to Artaxerxes the king: Your servants living across the river send these words:
πρὸς δὲ τούτοις αὐτὸς ἀνάκειται ἐσθίει καὶ πίνει καὶ καθεύδει αὐτοὶ δὲ τηροῦσιν κύκλω περὶ αὐτὸν καὶ οὐ δύνανται ἕκαστος ἀπελθεῖν καὶ ποιεῖν τὰ ἔργα αὐτοῦ οὐδὲ παρακούουσιν αὐτοῦ
- 12** Tâu vua hay rõ ràng những người Giu-đa đã từ nơi vua lên đến chúng tôi tại Giê-ru-sa-lem, đương lập lại thành phần nghịch hung ác ấy; chúng nó đã xây lại vách thành và tu bổ các nền cho xong rồi.
We give news to the king that the Jews who came from you have come to us at Jerusalem; they are building up again that uncontrolled and evil town; the walls are complete and they are joining up the bases.
ὁ ἄνδρες πῶς οὐχ ὑπερισχῶει ὁ βασιλεὺς ὅτι οὕτως ἐπακουστός ἐστὶν καὶ ἐσίγησεν
- 13** Vậy, nguyện vua biết rõ ràng ví bằng thành này được cất lại, và vách tường nó được xây lên, tất dân nó sẽ chẳng tiến cống, nộp thuế, hoặc đóng tiền mãi lộ, rồi sau chắc sẽ gây tai họa cho vua.
The king may be certain that when the building of this town and its walls is complete, they will give no tax or payment in goods or forced payments, and in the end it will be a cause of loss to the kings.
ὁ δὲ τρίτος ὁ εἶπας περὶ τῶν γυναικῶν καὶ τῆς ἀληθείας οὗτός ἐστιν ζοροβαβελ ἤρξατο λαλεῖν
- 14** Vả, vì chúng tôi ăn muối của đền vua, và chẳngỡ chúng kiến việc gây thiệt hại cho vua như vậy, nên chúng tôi sai sứ giả đến tâu rõ cùng vua,
Now because we are responsible to the king, and it is not right for us to see the king's honour damaged, we have sent to give the king word of these things,
ἄνδρες οὐ μέγας ὁ βασιλεὺς καὶ πολλοὶ οἱ ἄνθρωποι καὶ ὁ οἶνος ἰσχύει τίς οὖν ὁ δεσπόζων αὐτῶν ἢ τίς ὁ κυριεύων αὐτῶν οὐχ αἱ γυναῖκες
- 15** đặng người ta tra khảo trong sử ký các tổ phụ của vua: tất sẽ tìm thấy trong sách sử ký đó và biết rằng cái thành này vốn một cái thành phản nghịch, gây thiệt hại cho các vua và nước; từ thuở xưa, người ta hay làm loạn ở đó; bởi có ấy thành này đã bị phá hoang.
So that search may be made in the book of the records of your fathers: and you will see in the book of the records that this town has been uncontrolled, and a cause of trouble to kings and countries, and that there were outbursts against authority there in the past: for which reason the town was made waste.
αἱ γυναῖκες ἐγέννησαν τὸν βασιλέα καὶ πάντα τὸν λαόν ὃς κυριεύει τῆς θαλάσσης καὶ τῆς γῆς
- 16** Chúng tôi tâu cáo vua hay rằng nếu thành này được cất lại, và vách tường nó được xây lên, tất lại cơ ấy, đất ở phía bên này sông sẽ chẳng còn phục vua nữa.
We give you word, that if the building of this town and its walls is made complete, there will be an end of your power in the country across the river.
καὶ ἐξ αὐτῶν ἐγένοντο καὶ αὐτὰι ἐξέθρεψαν αὐτοὺς τοὺς φυτεύοντας τοὺς ἀμπελῶνας ἐξ ὧν ὁ οἶνος γίνεταί

- 17** Vua bèn giáng chiếu cho tể tướng Rê-hum, cho thư ký Sim-sai, và cho các đồng liêu của họ ở tại Sa-ma-ri và ở trong các miền khác phía bên này sông, mà rằng: Nguyên các ngươi bình yên.
Then the king sent an answer to Rehum, the chief ruler, and Shimshai the scribe, and their friends living in Samaria, and to the rest of those across the river, saying, Peace to you:
καὶ αὐταὶ ποιῶσιν τὰς στολὰς τῶν ἀνθρώπων καὶ αὐταὶ ποιῶσιν δόξαν τοῖς ἀνθρώποις καὶ οὐ δύνανται οἱ ἄνθρωποι εἶναι χωρὶς τῶν γυναικῶν
- 18** Bức biểu các ngươi dâng tâu lên ta đã đọc ra tỏ tường trước mặt ta.
And now the sense of the letter which you sent to us has been made clear to me,
ἐὰν δὲ συναγάγωσιν χρυσίον καὶ ἀργύριον καὶ πᾶν πρᾶγμα ὠραῖον καὶ ἴδωσιν γυναῖκα μίαν καλὴν τῷ εἶδει καὶ τῷ κάλλει
- 19** Cứ theo mạng lệnh ta, người ta đã tra khảo, thấy rằng từ đời xưa cái thành này có đầy loạn với các vua, và trong đó hằng có sự phản nghịch và việc nguy đặng.
And I gave orders for a search to be made, and it is certain that in the past this town has made trouble for kings, and that outbursts against authority have taken place there.
καὶ ταῦτα πάντα ἀφέντες εἰς αὐτὴν ἐγκέχηναν καὶ χάσκοντες τὸ στόμα θεωροῦσιν αὐτὴν καὶ πάντες αὐτὴν αἰρετίζουσιν μᾶλλον ἢ τὸ χρυσίον καὶ τὸ ἀργύριον καὶ πᾶν πρᾶγμα ὠραῖον
- 20** Lại tại Giê-ru-sa-lem đã có những vua rất quyền thế, quản hạt cả xứ ở bên kia sông, và người ta tiến cống, nộp thuế, và đóng tiền mãi lộ cho các vua đó.
Further, there have been great kings in Jerusalem, ruling over all the country across the river, to whom they gave taxes and payments in goods and forced payments.
ἄνθρωπος τὸν ἑαυτοῦ πατέρα ἐγκαταλείπει ὃς ἐξέθρεψεν αὐτόν καὶ τὴν ἰδίαν χώραν καὶ πρὸς τὴν ἰδίαν γυναῖκα κολλᾶται
- 21** Vì vậy, các ngươi hãy truyền lệnh ngăn cản những người đó cất lại cái thành này, cho đến chừng ta ban chiếu chỉ về việc đó.
Give an order now, that these men are to do nothing more, and that the building of the town is to be stopped, till I give an order.
καὶ μετὰ τῆς γυναικὸς ἀφήησι τὴν ψυχὴν καὶ οὔτε τὸν πατέρα μέμνηται οὔτε τὴν μητέρα οὔτε τὴν χώραν
- 22** Khá cẩn thận về sự này, e các vua bị thiệt hại thêm chằng.
Be certain to do this with all care: do not let trouble be increased to the king's damage.
καὶ ἐντεῦθεν δεῖ ὑμᾶς γινῶναι ὅτι αἱ γυναῖκες κυριεύουσιν ὑμῶν οὐχὶ πονεῖτε καὶ μοχθεῖτε καὶ πάντα ταῖς γυναῖξιν δίδοτε καὶ φέρετε
- 23** Vừa khi đã đọc chiếu của vua At-ta-x t-xe trước mặt Rê-hum, thư ký, Sim-sai và các đồng liêu họ, thì chúng đồng loạt dật đi đến dân Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem, lấy năng lực và cường quyền khiến họ ngưng công việc.
Then, after reading the king's letter, Rehum and Shimshai the scribe and their friends went quickly to Jerusalem, to the Jews, and had them stopped by force.
καὶ λαμβάνει ἄνθρωπος τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ καὶ ἐκπορεύεται ἐξοδοῦειν καὶ ληστεύειν καὶ κλέπτειν καὶ εἰς τὴν θάλασσαν πλεῖν καὶ ποταμούς

- 24** Vậy, công việc xây cất nhà của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem đình cho đến năm thứ hai đời Đa-ri-út, vua Phe-ro-sơ trị vì.
So the work of the house of God at Jerusalem came to an end; so it was stopped, till the second year of the rule of Darius, king of Persia.
καὶ τὸν λέοντα θεωρεῖ καὶ ἐν σκότει βαδίζει καὶ ὅταν κλέψῃ καὶ ἀρπάσῃ καὶ λωποδυτήσῃ τῇ ἐρωμένῃ ἀποφέρει
- 1** Và, tiên tri A-ghê và tiên tri Xa-cha-ri, con của Y-đô, nhơn danh Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên nói tiên tri cho các người Giu-đa ở tại xứ Giu-đa và ở Giê-ru-sa-lem.
Now the prophets Haggai and Zechariah, the son of Iddo, were preaching to the Jews in Judah and Jerusalem in the name of the God of Israel.
μετὰ δὲ ταῦτα ἐξελέγησαν ἀναβῆναι ἀρχηγοὶ οἴκου πατριῶν κατὰ φυλὰς αὐτῶν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καὶ οἱ υἱοὶ καὶ αἱ θυγατέρες καὶ οἱ παῖδες αὐτῶν καὶ αἱ παιδίσκαι καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν
- 2** Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-anh-thi-ên, và Giê-sua, con trai của Giô-xa-đác, bèn chỗi dậy, khởi cất đền Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, có các tiên tri của Đức Chúa Trời giúp đỡ.
Then Zerubbabel, the son of Shealtiel, and Jeshua, the son of Jozadak, got up and made a start at building the house of God at Jerusalem: and the prophets of God were with them, helping them.
καὶ δαρεῖος συναπέστειλεν μετ' αὐτῶν ἰππεῖς χιλίους ἕως τοῦ ἀποκαταστήσαι αὐτοὺς εἰς ἱερουσαλημ μετ' εἰρήνης καὶ μετὰ μουσικῶν τυμπάνων καὶ αὐλῶν
- 3** Trong lúc đó, Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu họ, đến tìm dân Giu-đa, mà nói cùng chúng như vậy: Ai ban lệnh cho các người cất cái đền này và xây vách thành này lên?
At the same time, Tattenai, ruler of the land across the river, and Shethar-bozenai, and their men, came to them and said, Who gave you orders to go on building this house and this wall?
καὶ πάντες οἱ ἀδελφοὶ αὐτῶν παίζοντες καὶ ἐποίησεν αὐτοὺς συναβῆναι μετ' ἐκείνων
- 4** Chúng ta bèn nói cùng họ tên những người xây cất cái đền này.
Then they said these words to them: What are the names of the men who are at work on this building?
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν τῶν ἀναβαινόντων κατὰ πατριὰς αὐτῶν εἰς τὰς φυλὰς ἐπὶ τὴν μεριδαρχίαν αὐτῶν
- 5** Con mắt Đức Chúa Trời của chúng đoái xem các trưởng lão dân Giu-đa, nên họ không ngăn cấm chúng làm công việc, đành lòng đem việc ấy tâu lại vua Đa-ri-út, đợi đến khi vua giáng chiếu về sự ấy.
But the eye of their God was on the chiefs of the Jews, and they did not make them give up working till the question had been put before Darius and an answer had come by letter about it.
οἱ ἱερεῖς υἱοὶ φινεεσ υἱοῦ ααρων ἱησοῦς ὁ τοῦ ἰωσεδεκ τοῦ σαραιου καὶ ἰωακὶμ ὁ τοῦ ζοροβαβελ τοῦ σαλαθηλ ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ δαυιδ ἐκ τῆς γενεᾶς φαρες φυλῆς δὲ ἰουδα
- 6** Đây bỗn sao lục tờ biểu mà Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu người, tức người A-phạt-sác ở bên này sông, tấu lên vua Đa-ri-út,
This is a copy of the letter which Tattenai, the ruler of the land across the river, and Shethar-bozenai and his friends the Apharsachites, living across the river, sent to Darius the king:
ὅς ἐλάλησεν ἐπὶ δαρείου τοῦ βασιλέως περσῶν λόγους σοφοὺς ἐν τῷ δευτέρῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ μηνὶ νισαν τοῦ πρώτου μηνός

- 7 như lời sau này: Chúc vua Đa-ri-út thái bình mọi vẻ!
They sent him a letter saying, To Darius the king, all peace:
 εἰσὶν δὲ οὗτοι ἐκ τῆς ἰουδαίας οἱ ἀναβάντες ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας τῆς παροικίας οὗς μετόκισεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς βαβυλῶνα
- 8 Chúng tôi muốn vua hay rằng chúng tôi có đi trong tỉnh Giu-đa, đến đền thờ của Đức Chúa Trời rất lớn, thấy người Giu-đa xây cất cái đền thờ ấy bằng đá nguyên khối; sườn nhà đã gác ngang qua vách rồi, và công việc làm cách kỹ lưỡng và tấn tới trong tay họ.
This is to give the king word that we went into the land of Judah, to the house of the great God, which is made of great stones, and has its walls supported with wood, and the work is going on with industry, and they are doing it well.
 καὶ ἐπέστρεψαν εἰς ἱερουσαλημ καὶ τὴν λοιπὴν ἰουδαίαν ἕκαστος εἰς τὴν ἰδίαν πόλιν οἱ ἐλθόντες μετὰ ζοροβαβελ καὶ ἰησοῦ νεεμιου ζαραιου ρησαι ου ενηνιος μαρδοχαιου βεελσαρου ασφαρασου βορολιου ροϊμου βααανα τῶν προηγουμένων αὐτῶν
- 9 Chúng tôi có hỏi các trưởng lão ấy rằng: Ai ban lệnh cho các người xây cất cái đền này và xây vách thành này lên?
Then we said to the men responsible, who gave you authority for the building of this house and these walls?
 ἀριθμὸς τῶν ἀπὸ τοῦ ἔθνους καὶ οἱ προηγούμενοι αὐτῶν υἱοὶ φορος δύο χιλιάδες καὶ ἑκατὸν ἐβδομήκοντα δύο
- 10 Chúng tôi cũng hỏi danh tánh họ, đặng tâu cho vua biết các tên của những người quản suất chúng.
And we made request for their names, so that we might send you word, and give you the names of the men at the head of them.
 υἱοὶ σαφατ τετρακόσιοι ἐβδομήκοντα δύο υἱοὶ αρεε ἑπτακόσιοι πενήκοντα ἕξ
- 11 Chúng đáp lời như vậy: Chúng tôi vốn là kẻ tôi tớ của Đức Chúa Trời, Chúa tể của trời và đất; chúng tôi đang xây cất lại cái đền thờ, đã lâu năm trước đây có một vua sang trọng của Y-sơ-ra-ên lập lên và làm cho hoàn thành.
And they made answer to us, saying, We are the servants of the God of heaven and earth, and we are building the house which was put up in times long past and was designed and made complete by a great king of Israel.
 υἱοὶ φααθμοαβ εἰς τοὺς υἱοὺς ἰησοῦ καὶ ἰωαβ δισχίλιοι ὀκτακόσιοι δέκα δύο
- 12 Song các tổ phụ chúng tôi chọc giận Đức Chúa Trời, nên Ngài phó chúng vào tay Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, là người Canh-đê; vua ấy phá hủy đền này và bắt dân sự đem qua Ba-by-lôn.
But when the God of heaven was moved to wrath by our fathers, he gave them up into the hands of Nebuchadnezzar, king of Babylon, the Chaldaean, who sent destruction on this house and took the people away into Babylon.
 υἱοὶ ωλαμου χίλιοι διακόσιοι πενήκοντα τέσσαρες υἱοὶ ζατου ἑννακόσιοι τεσσαράκοντα πέντε υἱοὶ χορβε ἑπτακόσιοι πέντε υἱοὶ βανι ἑξακόσιοι τεσσαράκοντα ὀκτώ
- 13 Nhưng năm đời Si-ru, vua Ba-by-lôn, trị vì, vua Si-ru truyền lệnh cất lại cái đền của Đức Chúa Trời.
But in the first year of Cyrus, king of Babylon, Cyrus the king gave an order for the building of this house of God;
 υἱοὶ βηβαι ἑξακόσιοι εἴκοσι τρεῖς υἱοὶ ασγαδ χίλιοι τριακόσιοι εἴκοσι δύο

14 Vua Si-ru cũng rút ra khỏi đền thờ Ba-by-lôn những chậu vàng và bạc của đền Đức Chúa Trời, mà Nê-bu-cát-nét-sa đã đoạt lấy khỏi đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, đem về trong đền thờ Ba-by-lôn; Si-ru giao các vật ấy cho danh Sét-ba-xa, mà người lập làm quan tổng đốc,
And the gold and silver vessels of the house of God, which Nebuchadnezzar took from the Temple which was in Jerusalem, and put into the house of his god in Babylon, these Cyrus the king took from the house of his god in Babylon, and gave to one named Sheshbazzar, whom he had made ruler;

ῥοὶ ἀδωνικαμ ἐξακόσιοι ἐξήκοντα ἐπτὰ ῥοὶ βαγοὶ δισχίλιοι ἐξήκοντα ἕξ ῥοὶ ἀδινου τετρακόσιοι πενήκοντα τέσσαρες

15 và nói với người rằng: Hãy lấy các khí dụng này, đi để trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, để xây cất lại nhà của Đức Chúa Trời trên chỗ cũ nó.
And he said to him, Go, take these vessels, and put them in the Temple in Jerusalem, and let the house of God be put up again in its place.

ῥοὶ ἀτηρ ἐζεκιου ἐνεήκοντα δύο ῥοὶ κιλαν καὶ ἀζητας ἐξήκοντα ἐπτὰ ῥοὶ ἀζουρου τετρακόσιοι τριάκοντα δύο

16 Bấy giờ, Sét-ba-xa này đến, lập nền đền thờ của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem; và từ lúc đó đến rày người ta đương xây cất nó, song chưa hoàn thành.

Then this same Sheshbazzar came and put the house of God in Jerusalem on its bases: and from that time till now the building has been going on, but it is still not complete.

ῥοὶ ἀννιας ἑκατὸν εἶς ῥοὶ ἀρομ ῥοὶ βασσαὶ τριακόσιοι εἴκοσι τρεῖς ῥοὶ ἀριφου ἑκατὸν δέκα δύο

17 Vậy bây giờ, nếu đẹp ý vua, xin hãy tra khảo trong kho vua tại Ba-by-lôn, xem thử thật Si-ru có ra chiếu chỉ xây cất lại cái đền của Đức Chúa Trời ở tại Giê-ru-sa-lem chăng. Đoạn, cầu vua giáng chiếu dạy chúng tôi ý vua về việc ấy.

So now, if it seems good to the king, let search be made in the king's store-house at Babylon, to see if it is true that an order was given by Cyrus the king for the building of this house of God at Jerusalem, and let the king send us word of his pleasure in connection with this business.

ῥοὶ βαιτηρους τρισχίλιοι πέντε ῥοὶ ἐκ βαιθλωμων ἑκατὸν εἴκοσι τρεῖς

1 Vua Đa-ri-út bèn truyền tra khảo trong tàng thư viện là nơi chứa các bửu vật tại Ba-by-lôn.

Then Darius the king gave an order and a search was made in the house of the records, where the things of value were stored up in Babylon.

ἐν δὲ τῷ δευτέρῳ ἔτει τῆς τοῦ δαρείου βασιλείας ἐπροφήτευσεν ἀγγαῖος καὶ ζαχαρίας ὁ τοῦ εδδι οἱ προφήται ἐπὶ τοὺς ἰουδαίους τοὺς ἐν τῇ ἰουδαίᾳ καὶ ἱερουσαλημ ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ ἐπ' αὐτούς

2 Người ta tìm được trong đôn ở Ec-ba-tan t i tỉnh Mê-đi, một cuốn giấy trên đó có di tích như vầy:

And at Achmetha, in the great house of the king in the land of Media, they came across a roll, in which this statement was put on record:

τότε στὰς ζοροβαβελ ὁ τοῦ σαλαθιηλ καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ ἰωσηδεκ ἤρξαντο οἰκοδομεῖν τὸν οἶκον τοῦ κυρίου τὸν ἐν ἱερουσαλημ συνόντων τῶν προφητῶν τοῦ κυρίου βοηθούτων αὐτοῖς

3 Năm thứ nhứt đời Si-ru, vua Si-ru ra chiếu chỉ về đền của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem rằng: Khá xây cất lại đền của Đức Chúa Trời, đặng làm nơi dâng những của lễ; các nền nó phải lập cho vững bền. Đền thờ sẽ sáu mươi thước bề cao, và sáu mươi thước bề dài;

In the first year of Cyrus the king, Cyrus the king made an order: In connection with the house of God at Jerusalem, let the house be put up, the place where they make offerings, and let the earth for the bases be put in place; let it be sixty cubits high and sixty cubits wide;

ἐν αὐτῷ τῷ χρόνῳ παρῆν πρὸς αὐτοὺς σισίννης ὁ ἑπαρχος συρίας καὶ φοινίκης καὶ σαθραβουζάνης καὶ οἱ συνέταιροι καὶ εἶπαν αὐτοῖς

- 4 nó sẽ có ba hàng đá nguyên khối và một hàng đòn tay gỗ mới; còn tiền sở phí thì phải cấp phát từ trong nhà vua.
With three lines of great stones and one line of new wood supports; and let the necessary money be given out of the king's store-house;
 τίνος ὑμῖν συντάξαντος τὸν οἶκον τοῦτον οἰκοδομεῖτε καὶ τὴν στέγην ταύτην καὶ ἄλλα πάντα ἐπιτελεῖτε καὶ τίνες εἰσὶν οἱ οἰκοδόμοι οἱ ταῦτα ἐπι-
 ελοῦντες
- 5 Lại, các khí dụng bằng vàng và bạc của nhà Đức Chúa Trời, mà Nê-bu-cát-nét-sa đã lấy trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem và đem qua Ba-by-lôn, thì phải trả lại, và đem về trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, khí dụng nầy trong chỗ nấy; người phải để nó tại chỗ cũ trong nhà Đức Chúa Trời.
And let the gold and silver vessels from the house of God, which Nebuchadnezzar took from the Temple at Jerusalem to Babylon, be given back and taken again to the Temple at Jerusalem, every one in its place, and put them in the house of God.
 καὶ ἔσχosan χάριν ἐπισκοπῆς γενομένης ἐπὶ τὴν αἰχμαλωσίαν παρὰ τοῦ κυρίου οἱ πρεσβύτεροι τῶν ἰουδαίων
- 6 Vậy bây giờ, hỡi Tát-tê-nai, tổng đốc của xứ bên kia sông, Sê-ta-Bô-xê-nai, và các đồng liêu người ở A-phạt-sác bên kia sông, hãy dan ra;
So now, Tattenai, ruler of the land across the river, and Shethar-bozenai and your people the Apharsachites across the river, keep far from that place:
 καὶ οὐκ ἐκωλύθησαν τῆς οἰκοδομῆς μέχρι τοῦ ὑποσημανθῆναι δαρεῖω περὶ αὐτῶν καὶ προσφωνηθῆναι
- 7 khá để cho quan cai của người Giu-đa và những người trưởng lão của chúng xây cất lại đền thờ của Đức Chúa Trời tại nơi cũ nó.
Let the work of this house of God go on; let the ruler of the Jews and their responsible men put up this house of God in its place.
 ἀντίγραφον ἐπιστολῆς ἧς ἔγραψεν δαρεῖω καὶ ἀπέστειλεν σισίννης ὁ ἑπαρχος συρίας καὶ φοινίκης καὶ σαθραβουζάνης καὶ οἱ συνέταιροι οἱ ἐν συρί-
 α καὶ φοινίκη ἡγεμόνες
- 8 Này ta ra lệnh, truyền các người phải làm gì đối với các trưởng lão dân Giu-đa, đặng giúp việc cất lại cái đền của Đức Chúa Trời: Hãy lấy thuế khóa thu ở bên kia sông, vội cấp phát các tiền chi phí cho những người đó, để công việc chẳng bị dứt chùng.
Further, I give orders as to what you are to do for the responsible men of the Jews in connection with the building of this house of God: that from the king's wealth, that is, from the taxes got together in the land over the river, the money needed is to be given to these men readily, so that their work may not be stopped.
 βασιλεῖ δαρεῖω χαίρειν πάντα γνωστὰ ἔστω τῷ κυρίῳ ἡμῶν τῷ βασιλεῖ ὅτι παραγενόμενοι εἰς τὴν χώραν τῆς ἰουδαίας καὶ ἐλθόντες εἰς ἱερουσαλημ τὴν πόλιν κατελάβομεν τῆς αἰχμαλωσίας τοὺς πρεσβυτέρους τῶν ἰουδαίων ἐν ἱερουσαλημ τῇ πόλει οἰκοδομοῦντας οἶκον τῷ κυρίῳ μέγαν καινὸν διὰ λίθων ζυστῶν πολυτελῶν ξύλων τιθεμένων ἐν τοῖς τοίχοις
- 9 Phàm vật chi cần kíp, hoặc bò tơ đực, chiên đực hay là chiên con, để dùng làm của lễ thiêu dâng cho Đức Chúa Trời trên trời; hoặc lúa mì, muối, rượu, hay là dầu, theo lời của những thầy tế lễ ở tại Giê-ru-sa-lem, khá giao cho họ mỗi ngày, chớ thiếu,
And whatever they have need of, young oxen and sheep and lambs, for burned offerings to the God of heaven, grain, salt, wine, and oil, whatever the priests in Jerusalem say is necessary, is to be given to them day by day regularly:
 καὶ τὰ ἔργα ἐκεῖνα ἐπὶ σπουδῆς γιγνόμενα καὶ εὐδοοῦμενον τὸ ἔργον ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν καὶ ἐν πάσῃ δόξῃ καὶ ἐπιμελείᾳ συντελούμενα
- 10 hầu cho họ dâng những của lễ có mùi thơm cho Đức Chúa Trời trên trời, và cầu nguyện cho sanh mạng của vua và của các vương tử.
So that they may make offerings of a sweet smell to the God of heaven, with prayers for the life of the king and of his sons.
 τότε ἐπυνθανόμεθα τῶν πρεσβυτέρων τούτων λέγοντες τίνος ὑμῖν προστάξαντος οἰκοδομεῖτε τὸν οἶκον τοῦτον καὶ τὰ ἔργα ταῦτα θεμελιοῦτε

- 11** Ta cũng truyền lệnh rằng: Nếu ai cải chiếu chỉ này, thì khá rút một cây đòn tay trong nhà kẻ ấy, rồi treo nó tại đó. và vì có tội ấy, làm cho nhà nó thành ra một chỗ đổ rác.
 And I have given orders that if anyone makes any change in this word, one of the supports is to be pulled out of his house, and he is to be lifted up and fixed to it; and his house is to be made waste for this;
 ἐπιρωτήσαμεν οὖν αὐτοὺς εἵνεκεν τοῦ γνωρίσαι σοι καὶ γράψαι σοι τοὺς ἀνθρώπους τοὺς ἀφηγουμένους καὶ τὴν ὀνοματογραφίαν ἡτοῦμεν αὐτοὺς τῶν προκαθηγουμένων
- 12** Nguyễn Đức Chúa Trời, là Đấng đã khiến danh Ngài ngự trong đền thờ ấy, hủy diệt vua nào, dân tộc nào dám giơ tay ra cải chiếu này đặng phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem. Ta là Đa-ri-út ban chiếu chỉ này; khá làm theo nó cách cẩn mẫn!
 And may the God who has made it a resting-place for his name send destruction on all kings and peoples whose hands are outstretched to make any change in this or to do damage to this house of God at Jerusalem. I, Darius, have given this order, let it be done with all care.
 οἱ δὲ ἀπεκρίθησαν ἡμῖν λέγοντες ἡμεῖς ἐσμεν παῖδες τοῦ κυρίου τοῦ κτίσαντος τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 13** Tát-tê-nai, quan tổng đốc của xứ phía bên này sông, Sê-ta-Bô-xê-nai và các đồng liêu họ, bèn cẩn mẫn tuân theo chiếu chỉ mà vua Đa-ri-út đã sai đến.
 Then Tattenai, the ruler across the river, and Shethar-bozenai and their people, because of the order given by King Darius, did as he had said with all care.
 καὶ ὀκοδόμητο ὁ οἶκος ἔμπροσθεν ἐτῶν πλειόνων διὰ βασιλέως τοῦ ἰσραηλ μεγάλου καὶ ἰσχυροῦ καὶ ἐπετελέσθη
- 14** Ay v y, các trưởng lão của dân Giu-đa bắt tay cất lại đền thờ, công việc được may mắn, y lời tiên tri của tiên tri A-ghê, và của Xa-cha-ri, con trai của Y-đô. Vậy, chúng làm xong công việc cất đền thờ, tùy theo mạng lệnh của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, và theo chiếu chỉ của Si-ru, Đa-ri-út, và At-ta-x t-xe, vua nước Phe-rơ-sơ.
 And the responsible men of the Jews went on with their building, and did well, helped by the teaching of Haggai the prophet and Zechariah, the son of Iddo. They went on building till it was complete, in keeping with the word of the God of Israel, and the orders given by Cyrus, and Darius, and Artaxerxes, king of Persia.
 καὶ ἐπεὶ οἱ πατέρες ἡμῶν παραπικράναντες ἡμαρτον εἰς τὸν κύριον τοῦ ἰσραηλ τὸν οὐράνιον παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς χεῖρας ναβουχοδοноσορ βασιλέως βαβυλῶνος βασιλέως τῶν χαλδαίων
- 15** Ngày thứ ba tháng A-đa, nhằm năm thứ sáu đời vua Đa-ri-út, cái đền này được xây cất xong.
 And the building of this house was complete on the third day of the month Adar, in the sixth year of the rule of Darius the king.
 τὸν τε οἶκον καθελόντες ἐνεπύρισαν καὶ τὸν λαὸν ἠχμαλώτευσαν εἰς βαβυλῶνα
- 16** Dân Y-sơ-ra-ên, những thầy tế lễ, người Lê-vi, và những người khác đã bị bắt làm phu tù được về, đều giữ lễ khánh thành đền thờ của Đức Chúa Trời cách vui mừng.
 And the children of Israel, the priests and the Levites, and the rest of those who had come back, kept the feast of the opening of this house of God with joy.
 ἐν δὲ τῷ πρώτῳ ἔτει βασιλεύοντος κύρου χώρας βαβυλωνίας ἔγραψεν ὁ βασιλεὺς κῦρος οἰκοδομησαι τὸν οἶκον τοῦτον

- 17** Về lễ khánh thành đền thờ này, chúng dâng một trăm con bò đực, hai trăm con chiên đực, bốn trăm con chiên con, và tùy theo số các chi phái Y-sơ-ra-ên, chúng dâng mười hai con dê đực làm của lễ chuộc tội cho cả dân Y-sơ-ra-ên.
And they gave as offerings at the opening of this house of God a hundred oxen, two hundred sheep, four hundred lambs; and for a sin-offering for all Israel, twelve he-goats, being the number of the tribes of Israel.
καὶ τὰ ἱερὰ σκεύη τὰ χρυσᾶ καὶ τὰ ἀργυρᾶ ἃ ἐξήνεγκεν ναβουχοδοноσορ ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἀπηρεΐσατο αὐτὰ ἐν τῷ ἑαυτοῦ ναῶ πάλιν ἐξήνεγκεν αὐτὰ κύρος ὁ βασιλεὺς ἐκ τοῦ ναοῦ τοῦ ἐν βαβυλῶνι καὶ παρεδόθη ζοροβαβελ καὶ σαναβασσάρῳ τῷ ἐπάρχῳ
- 18** Chúng lập lên những thầy tế lễ và các người Lê-vi tùy theo ban thứ của họ, đặt phục sự Đức Chúa Trời tại Giê-ru-sa-lem, y như đã chép trong sách Môi-se.
And they put the priests in their divisions and the Levites in their order, for the worship of God at Jerusalem; as it is recorded in the book of Moses.
καὶ ἐπετάγη αὐτῷ ἀπενέγκαντι πάντα τὰ σκεύη ταῦτα ἀποθεῖναι ἐν τῷ ναῶ τῷ ἐν ἱερουσαλημ καὶ τὸν ναὸν τοῦ κυρίου τοῦτον οἰκοδομηθῆναι ἐπὶ τῷ τόπου
- 19** Đoạn, ngày mười bốn tháng giêng, các người đã bị bắt làm phu tù được về, dự lễ Vượt qua.
And the children of Israel who had come back kept the Passover on the fourteenth day of the first month.
τότε ὁ σαναβάσσαρος ἐκεῖνος παραγενόμενος ἐνεβάλετο τοὺς θεμελίους τοῦ οἴκου κυρίου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἀπ' ἐκεῖνου μέχρι τοῦ νῦν οἰκοδομούμενος οὐκ ἔλαβεν συντέλειαν
- 20** Vì những thầy tế lễ và người Lê-vi, cả thầy đã dọn mình cho thanh sạch, không trừ ai; rồi chúng vì hết thầy người đã bị bắt làm phu tù được trở về, vì những thầy tế lễ, là anh em mình, và vì chính mình, mà giết con sinh dùm về lễ Vượt qua.
For the priests and the Levites had made themselves clean together; they were all clean: and they put the Passover lamb to death for all those who had come back, and for their brothers the priests and for themselves.
νῦν οὖν εἰ κρίνεται βασιλεῦ ἐπισκεπήτω ἐν τοῖς βασιλικοῖς βιβλιοφυλακίαις τοῦ κυρίου βασιλέως τοῖς ἐν βαβυλῶνι
- 21** Những người Y-sơ-ra-ên đã bị bắt làm phu tù được về, bèn ăn lễ Vượt qua, luôn với những người đã tự chia rẽ ra sự ô uế của các dân tộc trong xứ đó, đến theo dân Y-sơ-ra-ên, đặt tìm kiếm Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
And the children of Israel, who had come back, and all those who were joined to them, after separating themselves from the evil ways of the people of the land to become the servants of the Lord, the God of Israel, took food together,
καὶ ἐὰν εὐρίσκηται μετὰ τῆς γνώμης κύρου τοῦ βασιλέως γενομένην τὴν οἰκοδομὴν τοῦ οἴκου κυρίου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ κρίνηται τῷ κυρίῳ βασιλεῖ ἡμῶν προσφωνησάτω ἡμῖν περὶ τούτων
- 22** Trong bảy ngày chúng giữ lễ bánh không men cách vui vẻ; vì Đức Giê-hô-va đã làm cho lòng chúng được khoái lạc, và có cảm động lòng vua A-si-ri đoái xem chúng, đặt giúp đỡ trong cuộc xây cất đền của Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời ở Y-sơ-ra-ên
And kept the feast of unleavened bread for seven days with joy: for the Lord had made them full of joy, by turning the heart of the king of Assyria to them to give them help in the work of the house of God, the God of Israel.
τότε ὁ βασιλεὺς δαρείος προσέταξεν ἐπισκεῦσθαι ἐν τοῖς βασιλικοῖς βιβλιοφυλακίαις τοῖς κειμένους ἐν βαβυλῶνι καὶ εὐρέθη ἐν ἐκβατάνοις τῇ βάρει τῇ ἐν μηδίᾳ χώρα τόμος εἷς ἐν ᾧ ὑπεμνημάτιστο τάδε

- 1** Sau các việc ấy, nhằm đời At-ta-x t-xe, vua Phe-rơ-sơ, có E-xơ-ra, là con trai Sê-ra-gia;
 Now after these things, when Artaxerxes was king of Persia, Ezra, the son of Seraiah, the son of Azariah, the son of Hilkiah,
 τότε σισίννης ὁ ἑπαρχος κοίλης συρίας καὶ φοινίκης καὶ σαθραβουζάνης καὶ οἱ συνέταιροι κατακολουθήσαντες τοῖς ὑπὸ τοῦ βασιλέως δαρείου πρ
 οσταγεῖσιν
- 2** Sê-ra-gia con trai của Hinh-kia, Hinh-kia con trai của Sa-lum, Sa-lum con trai của Xa-đốc, Xa-đốc con trai của A-hi-túp.
 The son of Shallum, the son of Zadok, the son of Ahitub,
 ἐπεστάτουν τῶν ἱερῶν ἔργων ἐπιμελέστερον συνεργοῦντες τοῖς πρεσβυτέροις τῶν ἰουδαίων καὶ ἱεροστάταις
- 3** A-hi-túp con trai của A-ma-ria, A-ma-ria con trai của A-xa-ria, A-xa-ria con trai của Mê-ra-giôt.
 The son of Amariah, the son of Azariah, the son of Meraioth,
 καὶ εὐδοα ἐγίνετο τὰ ἱερά ἔργα προφητευόντων αγγαίου καὶ ζαχαρίου τῶν προφητῶν
- 4** Mê-ra-giôt con trai của Xê-ra-hi-gia, Xê-ra-hi-gia con trai của U-xi,
 The son of Zerariah, the son of Uzzi, the son of Bukki,
 καὶ συνετέλεσαν ταῦτα διὰ προστάγματος τοῦ κυρίου θεοῦ ἰσραηλ
- 5** U-xi con trai của Bu-ki, Bu-ki con trai của A-bi-sua, A-bi-sua con trai của Phi-nê -a, Phi-nê -a con trai của Ê-lê -a-sa, Ê-lê -a-sa con trai của A-rôn, là thầy tế lễ thượng phẩm.
 The son of Abishua, the son of Phinehas, the son of Eleazar, the son of Aaron the chief priest:
 καὶ μετὰ τῆς γνώμης κύρου καὶ δαρείου καὶ ἀρταξέρξου βασιλέως περσῶν συνετελέσθη ὁ οἶκος ὁ ἅγιος ἕως τρίτης καὶ εἰκάδος μηνὸς ἀπαρ τοῦ ἔκ
 του ἔτους βασιλέως δαρείου
- 6** E-xơ-ra nầy từ Ba-by-lôn đi lên. Người là một văn sĩ thạo luật pháp của Mô-i-se, mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã truyền cho. Vì tay của Đức Giê-hô-va phù trợ người, nên vua ban cho người mọi điều người xin.
 This Ezra went up from Babylon; and he was a scribe, expert in the law of Moses which the Lord, the God of Israel, had given: and the king, moved by the Lord his God, gave him whatever he made request for.
 καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ οἱ λοιποὶ οἱ ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας οἱ προστεθέντες ἀκολούθως τοῖς ἐν τῇ μουσέως βίβλῳ
- 7** Nhằm năm thứ bảy đời vua At-ta-x t-xe, có mấy người trong dân Y-sơ-ra-ên, trong bọn thầy tế lễ, và người Lê-vi, kẻ ca hát, người giữ cửa, và người Nê-thi-min, đều đi cùng người trở lên Giê-ru-sa-lem.
 And some of the children of Israel went up, with some of the priests and the Levites and the music-makers and the door-keepers and the Nethinim, to Jerusalem, in the seventh year of Artaxerxes the king.
 καὶ προσήνεγκαν εἰς τὸν ἐγκαινισμὸν τοῦ ἱεροῦ τοῦ κυρίου τὰ ῥοῦς ἑκατὸν κριοὺς διακοσίους ἄρνας τετρακοσίους
- 8** Tháng năm năm thứ bảy đời vua ấy, E-xơ-ra đến thành Giê-ru-sa-lem.
 And he came to Jerusalem in the fifth month, in the seventh year of the king's rule.
 χιμάρους ὑπὲρ ἁμαρτίας παντὸς τοῦ ἰσραηλ δώδεκα πρὸς ἀριθμὸν ἐκ τῶν φυλάρχων τοῦ ἰσραηλ δώδεκα

- 9 Và, ngày mồng một tháng giêng, người ở Ba-by-lôn khởi hành; rồi ra nhờ tay nhân lành của Đức Chúa Trời phù trợ, người đến Giê-ru-sa-lem ngày mồng một tháng thứ năm.
For, starting his journey from Babylon on the first day of the first month, he came to Jerusalem on the first day of the fifth month, by the good help of his God.
καὶ ἔστησαν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἐστολισμένοι κατὰ φυλὰς ἐπὶ τῶν ἔργων τοῦ κυρίου θεοῦ ἰσραηλ ἀκολουθῶς τῇ μουσέως βίβλῳ καὶ οἱ θυρωροὶ ἐφ' ἑκάστου πυλῶνος
- 10 Vì E-xơ-ra đã định chí tra xét luật pháp của Đức Giê-hô-va, giữ làm theo, và dạy cho dân Y-sơ-ra-ên biết những luật pháp và giới mạng.
For Ezra had given his mind to learning the law of the Lord and doing it, and to teaching his rules and decisions in Israel.
καὶ ἠγάγosan οἱ υἱοὶ ἰσραηλ τῶν ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας τὸ πασχα ἐν τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ πρώτου μηνός ὅτι ἠγνίσθησαν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἅμα
- 11 Đây lá bỗn sao lại chiếu chỉ mà vua At-ta-x t-xe giao cho E-xơ-ra, thầy tế lễ và văn sĩ, thạo biết trong những điều răn luật lệ của Đức Chúa Trời đã truyền cho Y-sơ-ra-ên.
Now this is a copy of the letter which King Artaxerxes gave to Ezra, the priest and the scribe, who put into writing the words of the orders of the Lord, and of his rules for Israel:
καὶ πάντες οἱ υἱοὶ τῆς αἰχμαλωσίας οὐχ ἠγνίσθησαν ὅτι οἱ λευῖται ἅμα πάντες ἠγνίσθησαν
- 12 Vua At-ta-x t-xe, vua của các vua, gửi thơ cho E-xơ-ra, thầy tế lễ và văn sĩ, thạo biết luật pháp của Đức Chúa Trời trên trời. Nguyên người được trọn bình an.
Artaxerxes, king of kings, to Ezra the priest, scribe of the law of the God of heaven, all peace;
καὶ ἔθυσαν τὸ πασχα πᾶσιν τοῖς υἱοῖς τῆς αἰχμαλωσίας καὶ τοῖς ἀδελφοῖς αὐτῶν τοῖς ἱερεῦσιν καὶ ἑαυτοῖς
- 13 Ta ra chiếu chỉ định rằng phàm người nào trong nước ta, thuộc về dân Y-sơ-ra-ên, thầy cả và người Lê-vi, sẵn muốn đi đến Giê-ru-sa-lem, thì hãy đi chung với người.
And now it is my order that all those of the people of Israel, and their priests and Levites in my kingdom, who are ready and have a desire to go to Jerusalem, are to go with you.
καὶ ἐφάγosan οἱ υἱοὶ ἰσραηλ οἱ ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας πάντες οἱ χωρισθέντες ἀπὸ τῶν βδελυγμάτων τῶν ἐθνῶν τῆς γῆς ζητοῦντες τὸν κύριον
- 14 Ta và bảy mưu thần ta sai người đi tra xét về Giu-đa và về Giê-ru-sa-lem, chiếu theo luật pháp của Đức Chúa Trời người có trong tay người.
Because you are sent by the king and his seven wise men, to get knowledge about Judah and Jerusalem, as you are ordered by the law of your God which is in your hand;
καὶ ἠγάγosan τὴν ἑορτὴν τῶν ἀζύμων ἑπτὰ ἡμέρας εὐφραινόμενοι ἔναντι τοῦ κυρίου
- 15 Người sẽ đem theo mình vàng và bạc mà vua và các mưu thần lạc ý dâng cho Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, có nơi ở tại Giê-ru-sa-lem,
And to take with you the silver and gold freely offered by the king and his wise men to the God of Israel, whose Temple is in Jerusalem,
ὅτι μετέστρεψεν τὴν βουλὴν τοῦ βασιλέως ἀσσυρίων ἐπ' αὐτοὺς κατισχύσαι τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐπὶ τὰ ἔργα κυρίου θεοῦ ἰσραηλ

- 1 **Những trưởng tộc và gia phả của các người từ Ba-by-lôn đi lên với ta, trong đời vua At-ta-x t-xe trị vì.**
Now these are the heads of families who were listed of those who went up with me from Babylon, when Artaxerxes was king.
καὶ μεταγενέστερος τούτων βασιλεύοντος ἀρταξέρξου τοῦ περσῶν βασιλέως προσέβη εσδρας σαραιου τοῦ εξεριου τοῦ χελκιου τοῦ σαλημου
- 2 **Về con cháu Phi-nê -a có Ghết-sôn; về con cháu Y-tha-ma có Đa-ni-ên; về con cháu Đa-vít có Hát-túc;**
Of the sons of Phinehas, Gershom; of the sons of Ithamar, Daniel; of the sons of David, Hattush;
τοῦ σαδδουκου τοῦ αχιτωβ τοῦ αμαριου τοῦ οζιου τοῦ βοκκα τοῦ αβισουε τοῦ φινεες τοῦ ελεαζαρ τοῦ ααρων τοῦ πρώτου ἱερέως
- 3 **về con cháu Sê-ca-nia, con cháu Pha-rót có Xa-cha-ri, và những kẻ ở với người; theo gia phả số được một trăm năm mươi nam đĩnh;**
Of the sons of Shecaniah; of the sons of Parosh, Zechariah; and with him were listed a hundred and fifty males.
οὗτος εσδρας ἀνέβη ἐκ βαβυλῶνος ὡς γραμματεὺς εὐφυῆς ὢν ἐν τῷ μουσεῶς νόμῳ τῷ ἐκδεδομένῳ ὑπὸ τοῦ θεοῦ τοῦ ἰσραηλ
- 4 **về con cháu Pha-hát-Mô-áp có Ê-li-ô-ê-nai, con trai của Xê-ra-hi-gai, và với người được hai trăm nam đĩnh;**
Of the sons of Pahath-moab, Eliehoenai, the son of Zeremiah; and with him two hundred males.
καὶ ἔδωκεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς δόξαν εὐρόντος χάριν ἐναντίον αὐτοῦ ἐπὶ πάντα τὰ ἀξιώματα αὐτοῦ
- 5 **về con cháu Se-ca-nia có con trai Gia-ha-xi-ên, và với người được ba trăm nam đĩnh;**
Of the sons of Shecaniah, the son of Jahaziel; and with him three hundred males.
καὶ συνανέβησαν ἐκ τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ τῶν ἱερέων καὶ λευιτῶν καὶ ἱεροσαλτῶν καὶ θυρωρῶν καὶ ἱεροδούλων εἰς ἱεροσόλυμα ἔτους ἑβδόμου βασιλεύοντος ἀρταξέρξου ἐν τῷ πέμπτῳ μηνὶ οὗτος ἐνιαυτὸς ἑβδομος τῷ βασιλεῖ
- 6 **về con cháu A-đin có Ê-bét, con trai Giô-na-than, và với người được năm mươi nam đĩnh;**
And of the sons of Adin, Ebed, the son of Jonathan; and with him fifty males.
ἐξελεθόντες γὰρ ἐκ βαβυλῶνος τῇ νουμηνίᾳ τοῦ πρώτου μηνὸς ἐν τῇ νουμηνίᾳ τοῦ πέμπτου μηνὸς παρεγένοντο εἰς ἱεροσόλυμα κατὰ τὴν δοθεῖσαν αὐτοῖς εὐοδίαν παρὰ τοῦ κυρίου ἐπ' αὐτῷ
- 7 **về con cháu Ê-lam có Ê-sai, con trai A-tha-lia, và với người được bảy mươi nam đĩnh;**
And of the sons of Elam, Jeshaiah; the son of Athaliah; and with him seventy males.
ὁ γὰρ εσδρας πολλὴν ἐπιστήμην περιεῖχεν εἰς τὸ μηδὲν παραλιπεῖν τῶν ἐκ τοῦ νόμου κυρίου καὶ ἐκ τῶν ἐντολῶν διδάξαι τὸν πάντα ἰσραηλ πάντα τὰ δικαιώματα καὶ τὰ κρίματα
- 8 **về con cháu Sê-pha-ti -a có Xê-ba-đia, con trai Mi-ca-ên, và với người được tám mươi nam đĩnh;**
And of the sons of Shephatiah, Zebadiah, the son of Michael; and with him eighty males.
προσπεσόντος δὲ τοῦ γραφέντος προστάγματος παρὰ ἀρταξέρξου τοῦ βασιλέως πρὸς εσδραν τὸν ἱερέα καὶ ἀναγνώστην τοῦ νόμου κυρίου οὗ ἔστιν ἀντίγραφον τὸ ὑποκείμενον
- 9 **về con cháu Giô-áp có Ap- ia, con trai Giê-hi-ên, và với người được hai trăm mười tám nam đĩnh;**
Of the sons of Joab, Obadiah, the son of Jehiel; and with him two hundred and eighteen males.
βασιλεὺς ἀρταξέρξης εσδρα τῷ ἱερεῖ καὶ ἀναγνώστῃ τοῦ νόμου κυρίου χαίρειν

- 10** về con cháu Sê-lô-mít có con trai Giô-si-phia, và với người được một trăm sáu mươi nam đĩnh;
And of the sons of Shelomith, the son of Josiphiah; and with him a hundred and sixty males.
 και τὰ φιλάνθρωπα ἐγὼ κρίνας προσέταξα τοὺς βουλομένους ἐκ τοῦ ἔθνους τῶν ἰουδαίων αἰρετίζοντας καὶ τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν καὶ τῶν δὲ ἐν τῇ ἡμετέρᾳ βασιλείᾳ συμπορεύεσθαι σοι εἰς ἱερουσαλημ
- 11** về con cháu Bê-bai có Xa-cha-ri, con trai của Bê-bai, và với người được hai mươi tám nam đĩnh.
And of the sons of Bebai, Zechariah, the son of Bebai; and with him twenty-eight males.
 ὅσοι οὖν ἐνθυμοῦνται συνεξορμάτωσαν καθάπερ δέδοκται ἐμοὶ τε καὶ τοῖς ἐπτὰ φίλοις συμβουλευταῖς
- 12** về con cháu A-gát có Giô-ha-ham, con trai của Ha-ca-tan, và với người được một trăm mười nam đĩnh;
And of the sons of Azgad, Johanan, the son of Hakkatan; and with him a hundred and ten males.
 ὅπως ἐπισκέψωνται τὰ κατὰ τὴν ἰουδαίαν καὶ ἱερουσαλημ ἀκολούθως ᾧ ἔχει ἐν τῷ νόμῳ τοῦ κυρίου
- 13** nhưng kẻ thuộc về con cháu A-đô-ni-cam đến sau hết; tên chúng là Ê-li-phê-lét, Giê-hi-ên, và Sa-ma-gia, và với họ được sáu mươi nam đĩnh;
And of the sons of Adonikam, the last, whose names were Eliphelet, Jeuel, and Shemaiah; and with them sixty males.
 και ἀπενεγκεῖν δῶρα τῷ κυρίῳ τοῦ ἰσραηλ ἃ ἠὲξάμην ἐγὼ τε καὶ οἱ φίλοι εἰς ἱερουσαλημ καὶ πᾶν χρυσίον καὶ ἀργύριον ὃ ἐὰν εὑρεθῇ ἐν τῇ χώρᾳ τῆς βαβυλωνίας τῷ κυρίῳ εἰς ἱερουσαλημ σὺν τῷ δεδωρημένῳ ὑπὸ τοῦ ἔθνους εἰς τὸ ἱερόν τοῦ κυρίου αὐτῶν τὸ ἐν ἱερουσαλημ
- 14** về con cháu Biết-vai có U-tai cùng Xáp-bút, và với họ được bảy mươi nam đĩnh.
And of the sons of Bigvai, Uthai and Zabbud; and with them seventy males.
 συναχθῆναι τό τε χρυσίον καὶ ἀργύριον εἰς ταύρους καὶ κριοὺς καὶ ἄρνας καὶ τὰ τούτοις ἀκόλουθα
- 15** Ta nhóm hiệp chúng gần bên sông chảy về A-ha-va, rồi chúng ta hạ trại tại đó ba ngày. Đoạn ta xem xét dân sự và thầy tế lễ, song chẳng thấy một người Lê-vi nào hết.
And I made them come together by the river flowing to Ahava; and we were there in tents for three days: and after viewing the people and the priests I saw that no sons of Levi were there.
 ὥστε προσενεγκεῖν θυσίας ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τοῦ κυρίου αὐτῶν τὸ ἐν ἱερουσαλημ
- 16** Ta bèn sai gọi các trưởng tộc Ê-li-ê-xe, A-ri-ên, Sê-ma-gia, Ê-na-than, Gia-ríp, En-na-than, Na-than, Xa-cha-ri, v Mê-su-lam, luôn Giô-gia-ríp và En-na-than, 1 thầy giáo sư;
Then I sent for Eliezer and Ariel and Shemaiah and Elnathan Jarib and Elnathan and Nathan and Zechariah and Meshullam, all responsible men; and for Joiarib and Elnathan, who were wise men.
 και πάντα ὅσα ἂν βούλη μετὰ τῶν ἀδελφῶν σου ποιῆσαι χρυσίῳ καὶ ἀργυρίῳ ἐπιτέλει κατὰ τὸ θέλημα τοῦ θεοῦ σου
- 17** Ta sai các người ấy đi đến trưởng tộc Y-đô ở tại Ca-si-phia, biểu họ phải dạy Y-đô và các anh em người, tức người Nê-thi-nim, ở tại Ca-si-phia, phải dẫn đến cùng chúng ta những kẻ giúp việc nơi đền thờ của Đức Chúa Trời chúng ta.
And I sent them to Iddo the chief at the place Casiphia, and gave them orders what to say to Iddo and his brothers the Nethinim at the place Casiphia, so that they might come back to us with men to do the work of the house of our God.
 και τὰ ἱερά σκεύη τοῦ κυρίου τὰ διδόμενά σοι εἰς τὴν χρείαν τοῦ ἱεροῦ τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ

- 18** Vì nhờ tay Đức Chúa Trời chúng ta phù trợ, các người ấy dẫn đến cùng chúng ta một người khôn ngoan, thuộc về dòng Mách-li, là hậu tự của Lê-vi, con trai của Y-so-ra-ên, luôn Sê-rê-bia, và các con trai cùng anh em người, số được mười tám tên;
And by the help of our God they got for us Ish-sechel, one of the sons of Mahli, the son of Levi, the son of Israel; and Sherebiah with his sons and brothers, eighteen;
καὶ τὰ λοιπὰ ὅσα ἦν ὑποπίπτη σοι εἰς τὴν χρείαν τοῦ ἱεροῦ τοῦ θεοῦ σου δώσεις ἐκ τοῦ βασιλικοῦ γαζοφυλακίου
- 19** lại được Ha-sa-bia và Ê-sai, thuộc về dòng Mê-ra-ri, cùng các anh em và các con trai người, số là hai mươi tên;
And Hashabiah, and with him Jeshaiiah of the sons of Merari, his brothers and their sons, twenty;
καὶ γὰρ δὲ ἀρταξέρξης ὁ βασιλεὺς προσέταξα τοῖς γαζοφύλαξι συρίας καὶ φοινίκης ἵνα ὅσα ἦν ἀποστείλῃ ἐσδρας ὁ ἱερεὺς καὶ ἀναγνώστης τοῦ νόμου τοῦ θεοῦ τοῦ ὑψίστου ἐπιμελῶς διδῶσιν αὐτῷ ἕως ἀργυρίου ταλάντων ἑκατόν
- 20** còn trong những người Nê-thi-nim mà Đa-vít và các quan trưởng đã đặt giúp việc người Lê-vi, thì có được hai trăm hai mươi người, thấy đều gọi đích danh.
And of the Nethinim, to whom David and the captains had given the work of helping the Levites, two hundred and twenty Nethinim, all of them specially named.
ὁμοίως δὲ καὶ ἕως πυροῦ κόρων ἑκατόν καὶ οἴνου μετρητῶν ἑκατόν καὶ ἄλλα ἐκ πλήθους
- 21** Tại đó, gần bên sông A-ha-va, ta truyền kiêng cử ăn, để chúng hạ mình xuống trước mặt Đức Chúa Trời chúng ta, và cầu xin Ngài chỉ cho biết đường chánh đáng chúng ta, con cái chúng ta, và tài sản mình phải đi.
Then I gave orders for a time of going without food, there by the river Ahava, so that we might make ourselves low before our God in prayer, requesting from him a straight way for us and for our little ones and for all our substance.
πάντα τὰ κατὰ τὸν τοῦ θεοῦ νόμον ἐπιτελεσθήτω ἐπιμελῶς τῷ θεῷ τῷ ὑψίστῳ ἕνεκα τοῦ μὴ γενέσθαι ὀργὴν εἰς τὴν βασιλείαν τοῦ βασιλέως καὶ τῷ υἱῶν
- 22** Và lại, ta lấy làm thẹn, chẳng dám xin vua một đạo quân và lính kỵ binh vực chúng ta khỏi kẻ thù nghịch trong lúc đi đường; vì chúng ta có nói với vua rằng: Tay của Đức Chúa Trời chúng tôi phù trợ mọi kẻ nào tìm kiếm Ngài; nhưng quyền năng và thịnh nộ Ngài kháng cự những kẻ nào lia bỏ Ngài.
For I would not, for shame, make request to the king for a band of armed men and horsemen to give us help against those who might make attacks on us on the way: for we had said to the king, The hand of our God is on his servants for good, but his power and his wrath are against all those who are turned away from him.
καὶ ὑμῖν δὲ λέγεται ὅπως πᾶσι τοῖς ἱερεῦσιν καὶ τοῖς λευίταις καὶ ἱεροψάλταις καὶ θυρωροῖς καὶ ἱεροδοῦλοις καὶ πραγματικοῖς τοῦ ἱεροῦ τούτου μηδεμία φορολογία μηδὲ ἄλλη ἐπιβολὴ γίγνηται καὶ ἐξουσίαν μηδένα ἔχειν ἐπιβαλεῖν τι τούτοις
- 23** Ấy v y, chúng ta kiêng cử ăn và cầu xin Ngài điều ấy; Ngài bèn nhậm lời chúng ta.
So we went without food, requesting our God for this: and his ear was open to our prayer.
καὶ σὺ ἐσδρα κατὰ τὴν σοφίαν τοῦ θεοῦ ἀνάδειξον κριτὰς καὶ δικαστὰς ὅπως δικάζωσιν ἐν ὅλῃ συρίᾳ καὶ φοινίκη πάντας τοὺς ἐπισταμένους τὸν νόμον τοῦ θεοῦ σου καὶ τοὺς μὴ ἐπισταμένους δὲ διδάξεις

- 24 Trong những thầy tế lễ, ta bèn chọn mười hai người trưởng, là Sê-rê-bia, Ha-sa-bia và mười người anh em họ;
So I put on one side twelve of the chiefs of the priests, Sherebiah, Hashabiah, and ten of their brothers with them,
 και πάντες ὅσοι ἐὰν παραβαίνωσι τὸν νόμον τοῦ θεοῦ σου καὶ τὸν βασιλικὸν ἐπιμελῶς κολασθήσονται ἐὰν τε καὶ θανάτῳ ἐὰν τε καὶ τιμωρία ἢ ἀργυρικῇ ζημία ἢ ἀπαγωγῇ
- 25 đoạ, ta cân cho chúng các bạc, vàng, và những khí dụng mà vua, các mưu thần, các quan trưởng vua, cùng cả dân Y-so-ra-ên có mặt tại đó, đã dâng cho đền của Đức Chúa Trời chúng ta.
And gave to them by weight the silver and the gold and the vessels, all the offering for the house of our God which the king and his wise men and his captains and all Israel there present had given:
 εὐλογητὸς μόνος ὁ κύριος ὁ δοὺς ταῦτα εἰς τὴν καρδίαν τοῦ βασιλέως δοξάσαι τὸν οἶκον αὐτοῦ τὸν ἐν ἱερουσαλημ
- 26 Vậy, ta cân giao cho họ sáu trăm năm mươi ta lạng bạc, khí dụng bằng bạc giá một trăm ta lạng, và một trăm ta lạng vàng,
Measuring into their hands six hundred and fifty talents of silver, and silver vessels, a hundred talents' weight, and a hundred talents of gold,
 και ἐμὲ ἐτίμησεν ἐναντι τοῦ βασιλέως καὶ τῶν συμβουλευόντων καὶ πάντων τῶν φίλων καὶ μεγιστάνων αὐτοῦ
- 27 hai mươi cái chén bằng vàng giá một ngàn đả-riéc, và hai cái chậu vàng đồng bóng láng tốt nhưt, cũng quý như vàng.
And twenty gold basins, of a thousand darics, and two vessels of the best bright brass, equal in value to gold.
 και ἐγὼ εὐθαρσῆς ἐγενόμην κατὰ τὴν ἀντίλημψιν κυρίου τοῦ θεοῦ μου καὶ συνήγαγον ἐκ τοῦ Ἰσραηλ ἄνδρας ὥστε συναβῆναί μοι
- 28 Rồi ta nói với chúng rằng: Chánh các người đã được biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và các khí dụng này cũng là thánh. Bạc và vàng này là lễ vật lạy ý dâng cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ các người.
And I said to them, You are holy to the Lord and the vessels are holy: and the silver and the gold are an offering freely given to the Lord, the God of your fathers.
 και οὗτοι οἱ προηγούμενοι κατὰ τὰς πατριὰς αὐτῶν καὶ τὰς μεριδαρχίας οἱ ἀναβάντες μετ' ἐμοῦ ἐκ βαβυλῶνος ἐν τῇ βασιλείᾳ ἀρταξέρξου τοῦ βασιλέως
- 29 Khá gìn giữ nó kỹ lưỡng cho đến chừng các người cân lại trước mặt những thầy tế lễ cả, và người Lê-vi, cùng trước mặt các trưởng tộc của Y-so-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem, trong kho đền thờ của Đức Giê-hô-va.
Take care of them and keep them, till you put them on the scales before the chiefs of the priests and the Levites and the chiefs of the families of Israel, in Jerusalem, in the rooms of the house of the Lord.
 ἐκ τῶν υἱῶν φινεεζ γαρσομος ἐκ τῶν υἱῶν ιεταμαρου γαμηλος ἐκ τῶν υἱῶν δαυιδ αττους ὁ σεχειου
- 30 Vậy, những thầy tế lễ và người Lê-vi, sau khi đã kiểm soát lại sự cân nặng của bạc, vàng, và những khí dụng rồi, bèn thân nhận đặng đem đến Giê-ru-sa-lem, trong đền thờ của Đức Chúa Trời chúng ta.
So the priests and the Levites took the weight of silver and gold and the vessels, to take them to Jerusalem into the house of our God.
 ἐκ τῶν υἱῶν φορος ζαχαριας καὶ μετ' αὐτοῦ ἀπὸ γραφῆς ἄνδρες ἑκατὸν πενήκοντα

- 31** Ngày mười hai tháng giêng, chúng ta ở sông A-ha-va khởi-hành, đặng đi lên đến Giê-ru-sa-lem. Tay của Đức Chúa Trời chúng ta phù trợ chúng ta, giải cứu chúng ta khỏi tay kẻ thù nghịch, và khỏi kẻ rình phục dọc đường.
 Then we went away from the river of Ahava on the twelfth day of the first month, to go to Jerusalem; and the hand of our God was on us, and he gave us salvation from our haters and those who were waiting to make an attack on us by the way.
 ἐκ τῶν υἰῶν φααθμοαβ ελιαωνιας ζαραιου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες διακόσιοι
- 32** Đoạn, chúng ta đến Giê-ru-sa-lem, ở tại đó ba ngày.
 And we came to Jerusalem and were there for three days.
 ἐκ τῶν υἰῶν ζαθοης σεχενιας ιεζηλου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες τριακόσιοι ἐκ τῶν υἰῶν αδινου βην-ιωναθου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες διακόσιοι πεντήκο ντα
- 33** Ngày thứ tư, chúng ta cân lại bạc, vàng, và những khí dụng trong đền thờ Đức Chúa Trời, rồi giao cho Mê-rê-mốt, con trai U-ri, thầy tế lễ (với người có Ê-lê -a-sa, con trai của Phi-nê -a, Giô-xa-báp, con trai Giê-sua, và Nô -a-đia, con trai Bin-nui, người Lê-vi),
 And on the fourth day, the silver and the gold and the vessels were measured out by weight in the house of our God into the hands of Meremoth, the son of Uriah, the priest; and with him was Eleazar, the son of Phinehas; and with them were Jozabad, the son of Jeshua, and Noadiah, the son of Binnui, the Levites;
 ἐκ τῶν υἰῶν ηλαμ ιεσιας γοθολιου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες ἐβδομήκοντα
- 34** cứ theo số và cân; số cân nặng đều biên chép trong một kỳ ấy.
 All was handed over by number and by weight: and the weight was put on record at that time.
 ἐκ τῶν υἰῶν σαφατιου ζαραιας μιχαηλου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες ἐβδομήκοντα
- 35** Những người đã bị bắt làm phu tù được trở về, dâng của lễ thiêu cho Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên bằng mười hai con bò đực vì cả Y-sơ-ra-ên, chín mươi sáu con chiên đực, bảy mươi bảy con chiên con, và mười hai con dê đực để làm của lễ chuộc tội: cả thảy đều dâng lên làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.
 And those who had been prisoners, who had come back from a strange land, made burned offerings to the God of Israel, twelve oxen for all Israel, ninety-six male sheep, seventy-seven lambs, twelve he-goats for a sin-offering: all this was a burned offering to the Lord.
 ἐκ τῶν υἰῶν ιωαβ αβαδιας ιεζηλου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες διακόσιοι δέκα δύο
- 36** Chúng giao chiếu chỉ của vua cho các quan trấn, và cho các quan cai của vua ở phía bên này sông họ bèn giúp đỡ dân sự và việc đền thờ của Đức Chúa Trời.
 And they gave the king's orders to the king's captains and the rulers across the river, and they gave the people and the house of God the help which was needed.
 ἐκ τῶν υἰῶν βανι ασσαλιμωθ ιωσαφιου και μετ' αὐτοῦ ἄνδρες ἑκατὸν ἐξήκοντα

1 Sau các việc đó, các quan trưởng đến gần nói với ta rằng: Dân Y-sơ-ra-ên, những thầy tế lễ, và người Lê-vi chẳng có phân rẽ với các dân tộc của xứ này; họ bắt chước theo sự gớm ghiếc của dân Ca-na-an, dân Hê-vít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít, dân Am-môn, dân Mô-áp, dân Ê-díp-tô, và dân A-mô-rít.

Now after these things were done, the captains came to me and said, The people of Israel and the priests and Levites have not kept themselves separate from the people of the lands, but have taken part in the disgusting ways of the Canaanites, the Hittites, the Perizzites, the Jebusites, the Ammonites, the Moabites, the Egyptians, and the Amorites.

καὶ ἀναστὰς ἐσθρας ἀπὸ τῆς αὐλῆς τοῦ ἱεροῦ ἐπορεύθη εἰς τὸ παστοφόριον ἰωαναν τοῦ ἐλιασιβου

2 Vì chúng có lấy những con gái họ làm vợ của mình, và làm vợ con trai mình. Dòng dõi thánh đã pha lộn như vậy với dân tộc của các xứ này; thật các trưởng và quan cai vốn là kẻ đầu phạm tội dơ bẩn.

For they have taken their daughters for themselves and for their sons, so that the holy seed has been mixed with the peoples of the lands; and in fact the captains and rulers have been the first to do this evil.

καὶ αὐλισθεὶς ἐκεῖ ἄρτου οὐκ ἐγέυσατο οὐδὲ ὕδωρ ἔπιεν πενθῶν ὑπὲρ τῶν ἀνομιῶν τῶν μεγάλων τοῦ πλήθους

3 Khi ta nghe các lời ấy, ta bèn xé áo trong và áo tơ mình, nhổ tóc đầu và lông râu, rồi ngồi buồn bã.

And hearing this, with signs of grief and pulling out the hair of my head and my chin, I took my seat on the earth deeply troubled.

καὶ ἐγένετο κήρυγμα ἐν ὅλῃ τῇ ἰουδαίᾳ καὶ ἱερουσαλημ πᾶσι τοῖς ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας συναχθῆναι εἰς ἱερουσαλημ

4 Những người vâng kính các lời phán Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đều hiệp lại chung quanh ta, sợ hãi về tội trọng của các người đã bị bắt làm phu tù được về cố phạm; còn ta ngồi kinh-hoảng cho đến khi dâng của lễ buổi chiều.

Then everyone who went in fear of the words of the God of Israel, because of the sin of those who had come back, came together to me; and I kept where I was, overcome with grief, till the evening offering.

καὶ ὅσοι ἄν μὴ ἀπαντήσωσιν ἐν δυσὶν ἢ τρισὶν ἡμέραις κατὰ τὸ κρίμα τῶν προκαθημένων πρεσβυτέρων ἀνιερωθήσονται τὰ κτήνη αὐτῶν καὶ αὐτὸς ἄλλοτριωθήσεται ἀπὸ τοῦ πλήθους τῆς αἰχμαλωσίας

5 Đến giờ dâng của lễ buổi chiều, ta đứng dậy khỏi nơi khổ nhục mình, áo trong và áo tơ ta xé rách; ta quì gối xuống, giơ tay ra hướng về Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta,

And at the evening offering, having made myself low before God, I got up, and with signs of grief, falling down on my knees, with my hands stretched out to the Lord my God,

καὶ ἐπισυνήχθησαν οἱ ἐκ τῆς φυλῆς ἰουδα καὶ βενιαμιν ἐν τρισὶν ἡμέραις εἰς ἱερουσαλημ οὗτος ὁ μὴν ἕνατος τῇ εἰκάδι τοῦ μηνός

6 mà thưa với Ngài rằng: Ô, Đức Chúa Trời tôi! tôi hổ thẹn mặt, chẳng dám ngước mặt lên Ngài, là Đức Chúa Trời tôi; vì gian ác chúng tôi đã thêm nhiều quá đầu chúng tôi, và tội chúng tôi cao lớn tận trời.

I said, O my God, shame keeps me from lifting up my face to you, my God: for our sins are increased higher than our heads and our evil-doing has come up to heaven.

καὶ συνεκάθισαν πᾶν τὸ πλήθος ἐν τῇ εὐρυχώρῳ τοῦ ἱεροῦ τρέμοντες διὰ τὸν ἐνεστῶτα χειμῶνα

- 7 Từ ngày tổ phụ chúng tôi cho đến ngày nay, chúng tôi đã cực-cùng phạm tội; vì có tội ác mình, nên chúng tôi, các vua chúng tôi, và những thầy tế lễ chúng tôi, đều bị phó vào tay các vua những xứ, bị gươm, bị bắt làm phu tù, bị cướp giựt, và bị sỉ nhục, y như điều đó đã có ngày nay.
From the days of our fathers till this day we have been great sinners; and for our sins, we and our kings and our priests have been given up into the hands of the kings of the lands, to the sword and to prison and to loss of goods and to shame of face, as it is this day.
καὶ ἀναστὰς ἐσθρας εἶπεν αὐτοῖς ὑμεῖς ἠνομήσατε καὶ συνφκίσατε γυναῖκας ἀλλογενεῖς τοῦ προσθεῖναι ἁμαρτίαν τῷ Ἰσραηλ.
- 8 Song bây giờ, Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi tạm làm ơn cho chúng tôi, để một phần dư lại của chúng tôi thoát khỏi, và ban cho chúng tôi một cái đinh ở trong chỗ thánh này; hầu cho Đức Chúa Trời chúng tôi soi sáng con mắt chúng tôi và khiến cho chúng tôi ở giữa sự nô lệ mình được đẩy lên một chút.
And now for a little time grace has come to us from the Lord our God, to let a small band of us get free and to give us a nail in his holy place, so that our God may give light to our eyes and a measure of new life in our prison chains.
καὶ νῦν δότε ὁμολογίαν δόξαν τῷ κυρίῳ θεῷ τῶν πατέρων ἡμῶν
- 9 Vì chúng tôi vốn là kẻ nô lệ; nhưng Đức Chúa Trời của chúng tôi không từ bỏ chúng tôi trong sự nô lệ chúng tôi. Ngài đã khiến cho chúng tôi được c ơn trước mặt các vua Phe-rơ-sơ, hầu ban cho chúng tôi sự đẩy lên đặng cất đền của Đức Chúa trời chúng tôi và xây lên lại những nơi hư nát củ a nó, cùng ban cho chúng tôi một nơi ở tại trong xứ Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem.
For we are servants; but our God has not been turned away from us in our prison, but has had mercy on us before the eyes of the kings of Persia, to give us new strength to put up again the house of our God and to make fair its waste places, and to give us a wall in Judah and Jerusalem.
καὶ ποιήσατε τὸ θέλημα αὐτοῦ καὶ χωρίσθητε ἀπὸ τῶν ἐθνῶν τῆς γῆς καὶ ἀπὸ τῶν γυναικῶν τῶν ἀλλογενῶν
- 10 Bây giờ, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! sau những điều đó, chúng tôi sẽ nói làm sao? Vì chúng tôi đã lìa bỏ điều răn.
And now, O our God, what are we to say after this? for we have not kept your laws,
καὶ ἐφώνησαν ἅπαν τὸ πλῆθος καὶ εἶπον μεγάλη τῇ φωνῇ οὕτως ὡς εἰρηκας ποιήσομεν
- 11 Ngài đã cậy các tiên tri, là tôi tớ Ngài, mà phán dạy chúng tôi, rằng: Xứ mà các ngươi sẽ vào đặng nhận lấy đó, là một xứ bị ô uế tại sự ô uế của các dân tộc nó, và tại sự gớm ghiếc của chúng nó đã làm cho xứ ấy đầy dẫy từ đầu này chí đầu kia.
Which you gave to your servants the prophets, saying, The land into which you are going, to take it for a heritage, is an unclean land, because of the evil lives of the peoples of the land and their disgusting ways, which have made the land unclean from end to end.
ἀλλὰ τὸ πλῆθος πολὺ καὶ ἡ ὥρα χειμερινή καὶ οὐκ ἰσχύομεν στήναι αἰθριοὶ καὶ οὐχ εὖρομεν καὶ τὸ ἔργον ἡμῶν οὐκ ἔστιν ἡμέρας μιᾶς οὐδὲ δύο ἐπὶ πλεῖον γὰρ ἡμάρτομεν ἐν τούτοις
- 12 Vì vậy, cho nên chớ gả con gái các ngươi cho con trai chúng nó, và đừng cưới con gái họ cho con trai của các ngươi; chớ hề tìm kiếm sự thịnh lợi hoặc sự bình an của chúng nó, để các ngươi trở nên mạnh dạn, ăn hoa lợi của xứ, và để nó lại cho các con trai mình làm cơ nghiệp đời đời.
So now do not give your daughters to their sons or take their daughters for your sons or do anything for their peace or well-being for ever; so that you may be strong, living on the good of the land, and handing it on to your children for a heritage for ever.
στήτωσαν δὲ οἱ προηγούμενοι τοῦ πλῆθους καὶ πάντες οἱ ἐκ τῶν κατοικιῶν ἡμῶν ὅσοι ἔχουσιν γυναῖκας ἀλλογενεῖς παραγεννηθήτωσαν λαβόντες χ ρόνον

- 13 Và, sau những tai họa đã giáng trên chúng tôi, tại các sự hành-ác và tội trọng của chúng tôi, mà lại, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi ôi! thật Chúa chẳng có phạt chúng tôi cho đáng như tội chúng tôi, và đã ban cho chúng tôi được phần sót lại đường này;
 And after everything which has come on us because of our evil-doing and our great sin, and seeing that the punishment which you, O God, have given us, is less than the measure of our sins, and that you have kept from death those of us who are here;
 καὶ ἐκάστου δὲ τόπου τοὺς πρεσβυτέρους καὶ τοὺς κριτὰς ἕως τοῦ λῦσαι τὴν ὀργὴν τοῦ κυρίου ἀφ' ἡμῶν τοῦ πράγματος τούτου
- 14 vậy có lẽ nào chúng tôi lại phạm các điều răn của Chúa nữa, kết bạn với các dân tộc vẫn làm những sự gớm ghiếc này sao? Vậy thì cơn thịnh nộ Chúa há sẽ chẳng nổi lên cùng chúng tôi, tiêu diệt chúng tôi, đến nỗi chẳng còn phần sót lại, cũng không ai thoát khỏi hay sao?
 Are we again to go against your orders, taking wives from among the people who do these disgusting things? would you not be angry with us till our destruction was complete, till there was not one who got away safe?
 ἰωναθας αζαηλου καὶ ιεζιας θοκανου ἐπεδέξαντο κατὰ ταῦτα καὶ μοσολλαμος καὶ λευις καὶ σαββαταιος συνεβράβευσαν αὐτοῖς
- 15 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Chúa vốn là công bình; còn chúng tôi, chỉ một số ít người được thoát khỏi, như đã thấy ngày nay: này chúng tôi ở trước mặt Chúa, mắc tội lỗi nhiều; nhân đó, chẳng ai có thể đứng nổi trước mặt Ngài.
 O Lord God of Israel, righteousness is yours; we are only a small band which has been kept from death, as at this day: see, we are before you in our sin; for no one may keep his place before you because of this.
 καὶ ἐποίησαν κατὰ πάντα ταῦτα οἱ ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας
- 1 Lời của Nê-hê-mi, con trai Ha-ca-lic. Năm thứ hai mươi, nhằm tháng Kít-lơ, xảy khi tôi đương ở tại kinh đô Su-sơ,
 The history of Nehemiah, the son of Hacaliah. Now it came about, in the month Chislew, in the twentieth year, when I was in Shushan, the king's town,
 καὶ ἐν τῷ πρώτῳ ἔτει κύρου τοῦ βασιλέως περσῶν τοῦ τελεσθῆναι λόγον κυρίου ἀπὸ στόματος ιερεμιου ἐξήγειρεν κύριος τὸ πνεῦμα κύρου βασιλέως περσῶν καὶ παρήγγειλεν φωνὴν ἐν πάσῃ βασιλείᾳ αὐτοῦ καὶ γε ἐν γραπτῷ λέγων
- 2 có một người trong anh em tôi tên là Ha-na-ni với vài người Giu-đa đến tôi hỏi thăm chúng về dân Giu-đa đã được thoát khỏi, tức những kẻ đã bị bắt làm phu tù còn sót lại, và hỏi luôn về những việc Giê-ru-sa-lem.
 That Hanani, one of my brothers, came with certain men from Judah; and in answer to my request for news of the Jews who had been prisoners and had got away, and of Jerusalem,
 οὕτως εἶπεν κύριος βασιλεὺς περσῶν πάσας τὰς βασιλείας τῆς γῆς ἔδωκέν μοι κύριος ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ καὶ αὐτὸς ἐπεσκέψατο ἐπ' ἐμὲ τοῦ οἰκοδομῆσαι αὐτῷ οἶκον ἐν ἱερουσαλημ τῇ ἐν τῇ ἰουδαίᾳ
- 3 Các người ấy nói với tôi rằng: Những kẻ bị bắt làm phu tù còn sót ở lại trong tỉnh, bị tai nạn và sỉ nhục lắm; còn vách thành của Giê-ru-sa-lem thì hư nát và các cửa nó đã bị lửa cháy.
 They said to me, The small band of Jews now living there in the land are in great trouble and shame: the wall of Jerusalem has been broken down, and its doorways burned with fire.
 τίς ἐν ὑμῖν ἀπὸ παντὸς τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ ἔσται ὁ θεὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ ἀναθήσεται εἰς ἱερουσαλημ τὴν ἐν τῇ ἰουδαίᾳ καὶ οἰκοδομησάτω τὸν οἶκον θεοῦ ἰσραηλ. αὐτὸς ὁ θεὸς ὁ ἐν ἱερουσαλημ

- 4** Khi tôi nghe các lời ấy, bèn ngồi mà khóc, cư tang mấy ngày; tôi cữ ăn và cầu nguyện Đức Chúa của các tầng trời, mà rằng:
Then, after hearing these words, for some days I gave myself up to weeping and sorrow, seated on the earth; and taking no food I made prayer to the God of heaven,
καὶ πᾶς ὁ καταλειπόμενος ἀπὸ πάντων τῶν τόπων οὗ αὐτὸς παροικεῖ ἐκεῖ καὶ λήμψονται αὐτὸν ἄνδρες τοῦ τόπου αὐτοῦ ἐν ἀργυρίῳ καὶ χρυσίῳ καὶ ἄποσκευῇ καὶ κτήνεσιν μετὰ τοῦ ἑκουσίου εἰς οἶκον τοῦ θεοῦ τοῦ ἐν ἱερουσαλημ
- 5** Oï! Gi -hô-va Đức Chúa của các tầng trời, tức Đức Chúa Trời cực đại và đáng kính, hay giữ lời giao ước và lòng nhân từ cùng kẻ nào kính mến Ngài và vâng giữ các điều răn của Ngài!
And said, O Lord, the God of heaven, the great God, greatly to be feared, keeping faith and mercy with those who have love for him and are true to his laws:
καὶ ἀνέστησαν ἄρχοντες τῶν πατριῶν τῷ ἰουδα καὶ βενιαμιν καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται πάντων ὧν ἐξήγειρεν ὁ θεὸς τὸ πνεῦμα αὐτῶν τοῦ ἀναβῆναι οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον κυρίου τὸν ἐν ἱερουσαλημ
- 6** Tôi xin mắt Chúa hãy đoái đến và lỗ tai Chúa lắng nghe lời cầu nguyện của kẻ đầy tớ Chúa mà tôi hiện lúc này hằng ngày và đêm cầu nguyện vì dân Y-so-ra-ên, là các tôi tớ Chúa, ở tại trước mặt Chúa và xưng những tội của dân Y-so-ra-ên mà chúng tôi đã phạm với Ngài. Và lại tôi và nhà của tổ phụ tôi cũng có phạm tội.
Let your ear now take note and let your eyes be open, so that you may give ear to the prayer of your servant, which I make before you at this time, day and night, for the children of Israel, your servants, while I put before you the sins of the children of Israel, which we have done against you: truly, I and my father's people are sinners.
καὶ πάντες οἱ κυκλόθεν ἐνίσχυσαν ἐν χερσὶν αὐτῶν ἐν σκεύεσιν ἀργυρίου ἐν χρυσῷ ἐν ἀποσκευῇ καὶ ἐν κτήνεσιν καὶ ἐν ξενίοις πάρεξ τῶν ἐν ἑκουσίοις
- 7** Chúng tôi có làm rất ác tộ nghịch cùng Chúa, không vâng giữ điều răn giới mạng và luật lệ của Chúa đã phán dạy Mô-i-se, là kẻ tôi tớ Chúa.
We have done great wrong against you, and have not kept the orders, the rules, and the decisions, which you gave to your servant Moses.
καὶ ὁ βασιλεὺς κῦρος ἐξήνεγκεν τὰ σκεύη οἴκου κυρίου ἃ ἔλαβεν ναβουχοδοноσορ ἀπὸ ἱερουσαλημ καὶ ἔδωκεν αὐτὰ ἐν οἴκῳ θεοῦ αὐτοῦ
- 8** Xin Chúa hãy nhớ lại lời Chúa đã phán dạy Mô-i-se, kẻ tôi tớ Chúa, rằng: Nếu các ngươi phạm tội, ta sẽ tan rã các ngươi giữa các dân tộc;
Keep in mind, O Lord, the order you gave your servant Moses, saying, If you do wrong I will send you wandering among the peoples:
καὶ ἐξήνεγκεν αὐτὰ κῦρος βασιλεὺς περσῶν ἐπὶ χεῖρα μιθραδάτου γασβαρηνου καὶ ἠρίθμησεν αὐτὰ τῷ σασαβασαρ ἄρχοντι τοῦ ἰουδα
- 9** còn nếu các ngươi trở lại cùng ta, gìn giữ làm theo các điều răn của ta, dầu khi kẻ bị tan lạc của các ngươi ở cuối tận trời, ta cũng sẽ từ đó chiêu tập chúng nó về, và dẫn chúng nó đến nơi ta đã chọn đặt cho danh ta ngự tại đó.
But if you come back to me and keep my orders and do them, even if those of you who have been forced out are living in the farthest parts of heaven, I will get them from there, and take them back to the place marked out by me for the resting-place of my name.
καὶ οὗτος ὁ ἀριθμὸς αὐτῶν ψυκτῆρες χρυσοῖ τριάκοντα καὶ ψυκτῆρες ἀργυροῖ χίλιοι παρηλλαγμένα ἑννέα καὶ εἴκοσι
- 10** Vả, chúng là các tôi tớ và dân sự của Chúa, mà Chúa đã cậy quyền năng và tay mạnh mẽ mà chuộc lại.
Now these are your servants and your people, whom you have made yours by your great power and by your strong hand.
κεφφουρη χρυσοῖ τριάκοντα καὶ ἀργυροῖ διακόσιοι καὶ σκεύη ἕτερα χίλια

- 11** Chúa ôi! lời cầu nguyện của các tôi tớ Ngài vẫn vui lòng kính sợ danh Ngài; ngày nay xin Chúa hãy làm cho tôi tớ Chúa được may mắn, và ban cho nó tìm được sự nhân từ trước mặt người này. Và, bây giờ tôi làm quan tể tướng của vua.
O Lord, let your ear take note of the prayer of your servant, and of the prayers of your servants, who take delight in worshipping your name: give help, O Lord, to your servant this day, and let him have mercy in the eyes of this man. (Now I was the king's wine-servant.)
πάντα τὰ σκευῆ τῷ χρυσῷ καὶ τῷ ἀργύρῳ πεντακισχίλια καὶ τετρακόσια τὰ πάντα ἀναβαίνοντα μετὰ σασαβασαρ ἀπὸ τῆς ἀποικίας ἐκ βαβυλῶνος εἰς ἱερουσαλημ
- 1** Đương năm thứ hai mươi đời vua At-ta-x t-xe, tháng Ni-san, rượu sẵn ở trước mặt người, tôi lấy rượu dâng cho vua; trước tôi không hề có bộ buồn rầu tại trước mặt người.
And it came about in the month Nisan, in the twentieth year of Artaxerxes the king, when wine was before him, that I took up the wine and gave it to the king. Now I had never before been sad when the king was present.
καὶ οὕτοι οἱ υἱοὶ τῆς χώρας οἱ ἀναβαίνοντες ἀπὸ τῆς αἰχμαλωσίας τῆς ἀποικίας ἧς ἀπόκισεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς βαβυλῶνα καὶ ἐπέστρεψαν εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἰουδα ἀνὴρ εἰς πόλιν αὐτοῦ
- 2** Vua nói với tôi rằng: Nhon sao người mặt mày buồn, dẫu mà người không có bệnh? Điều đó chỉ là sự buồn rầu trong lòng mà thôi. Bây giờ tôi lấy làm sợ hãi lắm,
And the king said to me, Why is your face sad, seeing that you are not ill? this is nothing but sorrow of heart. Then I was full of fear;
οἱ ἦλθον μετὰ ζοροβαβελ ἰησοῦς νεεμιας σαραιας ρεελιας μαρδοχαιος βαλασαν μασφαρ βαγουι ρεουμ βαανα ἀνδρῶν ἀριθμὸς λαοῦ ἰσραηλ
- 3** bèn nói với vua rằng: Nguyện vua vạn tuế! Lẽ nào mặt tôi không buồn, khi cái thành, là nơi có mồ mả của tổ phụ tôi, bị phá hoang, và các cửa thành bị lửa thiêu đốt?
And said to the king, May the king be living for ever: is it not natural for my face to be sad, when the town, the place where the bodies of my fathers are at rest, has been made waste and its doorways burned with fire?
υἱοὶ φορορ δισχίλιοι ἑκατὸν ἑβδομήκοντα δύο
- 4** Vua hỏi tôi rằng: Người cầu xin cái gì? Tôi bèn cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời của các tầng trời,
Then the king said to me, What is your desire? So I made prayer to the God of heaven.
υἱοὶ σαφατια τριακόσιοι ἑβδομήκοντα δύο
- 5** rồi tôi nói với vua rằng: Nếu vua thấy điều đó là tốt lành, nếu kẻ tôi tớ vua được ơn trước mặt vua, xin vua hãy sai tôi về Giu-đa, đến thành có mồ mả của tổ phụ tôi, để tôi xây cất thành ấy lại.
And I said to the king, If it is the king's pleasure, and if your servant has your approval, send me to Judah, to the town where the bodies of my fathers are at rest, so that I may take in hand the building of it.
υἱοὶ ἠρα ἑπτακόσιοι ἑβδομήκοντα πέντε
- 6** Đương khi ấy hoàng hậu cũng ngồi bên cạnh vua. Vua bèn hỏi tôi rằng: Người đi đường lâu chừng bao nhiêu, và khi nào người trở về? Vậy, vua đạ lòng sai tôi đi, và tôi định nhật kỳ cho người.
And the king said to me (the queen being seated by his side), How long will your journey take, and when will you come back? So the king was pleased to send me, and I gave him a fixed time.
υἱοὶ φααθμωαβ τοῖς υἱοῖς ἠσουε ιωαβ δισχίλιοι ὀκτακόσιοι δέκα δύο

- 7** Tôi cũng thưa với vua rằng: Nếu điều này được đẹp lòng vua, xin vua hãy trao cho tôi những bức thư truyền các qua tổng trấn bên kia sông cho phép tôi đi ngang qua cho đến khi tôi tới Giu-đa
 Further, I said to the king, If it is the king's pleasure, let letters be given to me for the rulers across the river, so that they may let me go through till I come to Judah;
 υἱοὶ αἰλαμ χίλιοι διακόσιοι πενήκοντα τέσσαρες
- 8** lại ban chiếu chỉ cho A-sáp, kẻ giữ rừng vua, truyền người cho tôi gỗ làm khuôn cửa của thành điện giáp với đền và làm vách thành, cùng nhà mà tôi phải vào ở. Vua bèn ban cho tôi các điều đó, tùy theo tay nhưn lành của Đức Chúa Trời tôi giúp đỡ tôi.
 And a letter to Asaph, the keeper of the king's park, so that he may give me wood to make boards for the doors of the tower of the house, and for the wall of the town, and for the house which is to be mine. And the king gave me this, for the hand of my God was on me.
 υἱοὶ ζαθουα ἑννακόσιοι τεσσαράκοντα πέντε
- 9** Vậy, tôi đến cùng các quan tổng trấn bên kia sông, vào trao cho họ những bức thư của vua. Vả, vua có sai những quan tướng và quân kỵ đi với tôi.
 Then I came to the rulers of the lands across the river and gave them the king's letters. Now the king had sent with me captains of the army and horsemen.
 υἱοὶ ζακχοῦ ἑπτακόσιοι ἐξήκοντα
- 10** Khi San-ba-lát, người Hô-rôn, và Tô-bi-gia, là kẻ tôi tớ Am-môn, hay điều đó, thì lấy làm bất bình vì có người đến đặng tìm kiếm sự hưng thịnh của dân Y-sơ-ra-ên.
 And Sanballat the Horonite and Tobiah the servant, the Ammonite, hearing of it, were greatly troubled because a man had come to the help of the children of Israel.
 υἱοὶ βανουι ἑξακόσιοι τεσσαράκοντα δύο
- 11** Vậy, tôi đến Giê-ru-sa-lem và ở tại đó ba ngày.
 So I came to Jerusalem and was there three days.
 υἱοὶ βαβι ἑξακόσιοι εἴκοσι τρεῖς
- 12** Tôi và mấy người cùng theo tôi, bèn chỗi dậy ban đêm; tôi chẳng cho ai hay biết sự gì Đức Chúa Trời đã khiến lòng tôi toan làm vì Giê-ru-sa-lem; lại ngoài con thú tôi cỡi thì chẳng có con thú nào khác ở với tôi.
 And in the night I got up, taking with me a small band of men; I said nothing to any man of what God had put into my heart to do for Jerusalem: and I had no beast with me but the one on which I was seated.
 υἱοὶ ασγαδ τρισχίλιοι διακόσιοι εἴκοσι δύο
- 13** Ban đêm tôi ra nơi cửa Trũng, đối ngang suối con chó rừng, và đến cửa phân, xem xét các vách thành của Giê-ru-sa-lem bị hư nát, và các cửa nó bị lửa thiêu đốt.
 And I went out by night, through the doorway of the valley, and past the dragon's water-spring as far as the place where waste material was put, viewing the walls of Jerusalem which were broken down, and the doorways which had been burned with fire.
 υἱοὶ αδωνικαμ ἑξακόσιοι ἐξήκοντα ἕξ

- 14 Đoạn, tôi đi qua cửa Giếng, và đến nơi ao của vua; song không có nơi nào dặng cho con thú tôi cỡi đi ngang qua được.
Then I went on to the door of the fountain and to the king's pool: but there was no room for my beast to get through.
υιοι βαγοι δισχίλιοι πενήκοντα ἕξ
- 15 Kế đó, ban đêm tôi bắt đường khe đi lên, xem xét vách thành; rồi tôi thối lại, vào nơi cửa Trũng mà trở về.
Then in the night, I went up by the stream, viewing the wall; then turning back, I went in by the door in the valley, and so came back.
υιοι αδιν τετρακόσιοι πενήκοντα τέσσαρες
- 16 Và, các quan trưởng không hiểu tôi đi đâu, nào rõ tôi làm gì; và đến chừng ấy, tôi chưa tỏ ra cho người Giu-đa, hoặc cho những thầy tế lễ, hoặc cho kẻ quyền quý, hoặc cho quan trưởng, hay là cho các người khác lo làm công việc, được biết gì đến.
And the chiefs had no knowledge of where I had been or what I was doing; and I had not then said anything to the Jews or to the priests or the great ones or the chiefs or the rest of those who were doing the work.
υιοι ατηρ τῶ εζεκια ἐνενήκοντα ὀκτώ
- 17 Tôi bèn nói với chúng rằng: Các ngươi hãy xem tình cảnh khổ nạn của chúng ta đương đây; Giê-ru-sa-lem bị phá hoang, và các cửa nó bị lửa thiêu đốt. Hãy đến, xây cất các vách thành Giê-ru-sa-lem lại, hầu cho chúng ta chẳng còn bị sỉ nhục nữa.
Then I said to them, You see what a bad condition we are in; how Jerusalem is a waste, and its doorways burned with fire: come, let us get to work, building up the wall of Jerusalem, so that we may no longer be put to shame.
υιοι βασου τριακόσιοι εἴκοσι τρεῖς
- 18 Tôi cũng thuật cho chúng làm sao tay nhơn từ của Đức Chúa Trời tôi đã giúp đỡ tôi, và các lời vua đã nói cùng tôi. Chúng nói: Hè, ta hãy chỗi dậy và xây sửa lại! Vậy, chúng được vững chắc trong ý nhứt định làm công việc tốt lành này.
Then I gave them an account of how the hand of my God was on me, helping me; and of the king's words which he had said to me. And they said, Let us get to work on the building. So they made their hands strong for the good work.
υιοι ιωρα ἑκατὸν δέκα δύο
- 19 San-ba-lát, người Hô-rôn, Tô-bi-gia, kẻ tôi tớ Am-môn, và Ghê-sem, người A rập, được hay việc đó, bèn nhạo báng và khinh bỉ chúng tôi. Chúng nó nói rằng: Các ngươi làm chi đó? Các ngươi có ý phản nghịch vua sao?
But Sanballat the Horonite and Tobiah the servant, the Ammonite, and Geshem the Arabian, hearing of it, made sport of us, laughing at us and saying, What are you doing? will you go against the king?
υιοι ασεμ διακόσιοι εἴκοσι τρεῖς
- 20 Tôi bèn đáp với chúng nó rằng: Đức Chúa của các tầng trời sẽ ban cho chúng ta sự hanh thông; vì vậy, chúng ta, là tôi tớ Ngài, sẽ chỗi dậy và xây sửa lại; nhưng các ngươi không có phần, hoặc phép, hoặc kỷ niệm trong Giê-ru-sa-lem. Sửa các vách thành Giê-ru-sa-lem lại
Then answering them I said, The God of heaven, he will be our help; so we his servants will go on with our building: but you have no part or right or any name in Jerusalem.
υιοι γαβερ ἐνενήκοντα πέντε

- 1** Ê-li -a-síp, thầy tế lễ thượng phẩm, chỗi dậy với các anh em mình, là những thầy tế, và xây cất cái cửa Chiên. Chúng biệt nó riêng ra thánh và đặt hai cánh cửa; chúng biệt nó riêng ra thánh cho đến tháp Mê -a và cho đến tháp Ha-na-nê-ên.
Then Eliashib, the chief priest, got up with his brothers the priests, and took in hand the building of the sheep doorway; they made it holy and put its doors in position; as far as the tower of Hammeah they made it holy, even to the tower of Hananel.
καὶ ἔφθασεν ὁ μὴν ὁ ἑβδομος καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ ἐν πόλεσιν αὐτῶν καὶ συνήχθη ὁ λαὸς ὡς ἀνὴρ εἷς εἰς ἱερουσαλημ
- 2** Ké Ê-li -a-síp, người thành Giê-ri-cô xây cất; ké chúng, Xa-cu, con trai của Im-ri, xây cất.
And by his side the men of Jericho were building. And after them, Zaccur, the son of Imri.
καὶ ἀνέστη ἰησοῦς ὁ τοῦ ἰωσεδεκ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ἱερεῖς καὶ ζοροβαβελ ὁ τοῦ σαλαθηλ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ ὀκοδόμησαν τὸ θυσιαστήριον θεοῦ ἰσραὴλ τοῦ ἀνεγέκαι ἐπ' αὐτὸ ὀλοκαυτώσεις κατὰ τὰ γεγραμμένα ἐν νόμῳ μουσῆ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ
- 3** Con cháu của Sê-na xây cất cửa Cá. Chúng đặt khuôn và tra cánh, chốt với then nó.
The sons of Hassenaah were the builders of the fish doorway; they put its boards in place and put up its doors, with their locks and rods.
καὶ ἠτοίμασαν τὸ θυσιαστήριον ἐπὶ τὴν ἐτοιμασίαν αὐτοῦ ὅτι ἐν καταπλήξει ἐπ' αὐτοὺς ἀπὸ τῶν λαῶν τῶν γαιῶν καὶ ἀνέβη ἐπ' αὐτὸ ὀλοκαύτωσις τῷ κυρίῳ τὸ πρῶν καὶ εἰς ἑσπέραν
- 4** Ké chúng, Mê-rê-mốt, con trai của U-si, cháu của Ha-côt, lo sửa xây. Ké chúng, Mê-su-lam, con trai Bê-rê-kia, cháu Mê-sê-xa-lê-ên, làm tu bổ. Ké chúng, Xa-đốc; con trai Ba -a-na, tu bổ.
By their side Meremoth, the son of Uriah, the son of Hakkoz, was making good the walls. Then Meshullam, the son of Berechiah, the son of Meshezabel; and by him, Zadok, the son of Baana.
καὶ ἐποίησαν τὴν ἑορτὴν τῶν σκηνῶν κατὰ τὸ γεγραμμένον καὶ ὀλοκαυτώσεις ἡμέραν ἐν ἡμέρᾳ ἐν ἀριθμῷ ὡς ἡ κρίσις λόγον ἡμέρας ἐν ἡμέρᾳ αὐτῶ
- 5** Ké chúng, những người Tê-cô -a tu bổ; song các người tước vị họ chẳng ghé vai vào công việc của Chúa mình.
Near them, the Tekoites were at work; but their chiefs did not put their necks to the work of their Lord.
καὶ μετὰ τοῦτο ὀλοκαυτώσεις ἐνδελεχισμοῦ καὶ εἰς τὰς νομηνίας καὶ εἰς πάσας ἑορτὰς τὰς ἡγιασμένας καὶ παντὶ ἐκουσιαζομένῳ ἐκούσιον τῷ κυρίῳ
- 6** Giê-gia-da, con trai của Pha-sê -a và Mê-su-lam, con trai của Bê-sô-dia, sửa xây cái cửa cũ lại; chúng lợp nó, tra cánh, chốt, và then.
Joiada, the son of Paseah, and Meshullam, the son of Besodeiah, made good the old doorway; they put its boards in place and put up its doors, with their locks and rods.
ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ τοῦ μηνὸς τοῦ ἑβδόμου ἤρξαντο ἀναφέρειν ὀλοκαυτώσεις τῷ κυρίῳ καὶ ὁ οἶκος κυρίου οὐκ ἐθεμελιώθη
- 7** Ké chúng, Mê-la-tia, là người Ga-ba-ôn, và Gia-đôn, là người Mê-rô-nốt, cùng những người Ga-ba-ôn và người Mích-ba, thuộc về địa hạt của quan tổng trấn bên kia sông, đều tu bổ.
By their side were working Melatiah the Gibeonite and Jadon the Merothite, the men of Gibeon and of Mizpah from the seat of the ruler across the river.
καὶ ἔδωκαν ἀργύριον τοῖς λατόμοις καὶ τοῖς τέκτοσιν καὶ βρώματα καὶ ποτὰ καὶ ἔλαιον τοῖς σηδανιν καὶ τοῖς σωριν ἐνέγκαι ξύλα κέδρινα ἀπὸ τοῦ λιβάνου πρὸς θάλασσαν ἰόππης κατ' ἐπιχώρησιν κύρου βασιλέως περσῶν ἐπ' αὐτούς

- 8** Ké chúng, U-xi-ên, con trai Hát-ha-gia, một kẻ trong bọn thợ vàng, tu bổ; kẻ người, Ha-na-nia, là người trong bọn thợ hòa hương, tu bổ; họ sửa xây Giê-ru-sa-lem cho vững bền đến vách rộng.
Near them was working Uzziel, the son of Harhaiah, the gold-worker. And by him was Hananiah, one of the perfume-makers, building up Jerusalem as far as the wide wall.
 και ἐν τῷ ἔτει τῷ δευτέρῳ τοῦ ἐλθεῖν αὐτοὺς εἰς οἶκον τοῦ θεοῦ εἰς ἱερουσαλημ ἐν μηνὶ τῷ δευτέρῳ ἤρξατο ζοροβαβελ ὁ τοῦ σαλαθιηλ καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ ιωσεδεκ καὶ οἱ κατάλοιποι τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ πάντες οἱ ἐρχόμενοι ἀπὸ τῆς αἰχμαλωσίας εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἔσθησαν τοὺς λευῖτας ἀπὸ εἰκοσαετοῦς καὶ ἐπάνω ἐπὶ τοὺς ποιοῦντας τὰ ἔργα ἐν οἴκῳ κυρίου
- 9** Ké họ, Rê-pha-gia, con trai của Hu-rơ, làm quản lý phân nửa quận Giê-ru-sa-lem, tu bổ.
Near them was working Rephaiah, the son of Hur, the ruler of half Jerusalem.
 και ἔστη ἰησοῦς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καδμηηλ καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ υἱοὶ ιουδα ἐπὶ τοὺς ποιοῦντας τὰ ἔργα ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ υἱοὶ η̅να δαδ υἱοὶ αὐτῶν καὶ ἀδελφοὶ αὐτῶν οἱ λευῖται
- 10** Ké họ, Giê-gia-đa con trai Ha-ru-máp, tu bổ nơi đối ngang với nhà người. Ké người, Hát-túc, con trai của Ha-sáp-nia, tu bổ.
By his side was Jedaiah, the son of Harumaph, opposite his house. And by him was Hattush, the son of Hashabneiah.
 και ἐθεμελίωσαν τοῦ οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον κυρίου καὶ ἔστησαν οἱ ἱερεῖς ἐστολισμένοι ἐν σάλπιγγιν καὶ οἱ λευῖται υἱοὶ ασαφ ἐν κυμβάλοις τοῦ αἰν εἶν τὸν κύριον ἐπὶ χεῖρας δαυιδ βασιλέως ἰσραηλ
- 11** Manh-ki-gia, con trai của Pha-hát-Mô-áp, tu bổ một phần khác và cái tháp lò.
Malchijah, the son of Harim, and Hasshub, the son of Pahath-moab, were working on another part, and the tower of the ovens.
 και ἀπεκρίθησαν ἐν αἶψῳ καὶ ἀνθομολογήσει τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθόν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐπὶ ἰσραηλ καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἐσήμαινον φωνὴν με γάλην αἰνεῖν τῷ κυρίῳ ἐπὶ θεμελιώσει οἴκου κυρίου
- 12** Ké chúng, Sa-lum, con trai của Ha-lô-he, làm quản lý phân nửa quận Giê-ru-sa-lem, và các con gái của người, đều tu bổ.
Near them was Shallum, the son of Hallohesh, the ruler of half Jerusalem, with his daughters.
 και πολλοὶ ἀπὸ τῶν ἱερέων καὶ τῶν λευιτῶν καὶ ἄρχοντες τῶν πατριῶν οἱ πρεσβύτεροι οἱ εἶδοσαν τὸν οἶκον τὸν πρῶτον ἐν θεμελιώσει αὐτοῦ καὶ τ οὔτον τὸν οἶκον ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτῶν ἔκλαιον φωνῇ μεγάλη καὶ ὄχλος ἐν σημασίᾳ μετ' εὐφροσύνης τοῦ ὑψῶσαι ᾠδὴν
- 13** Ha-nun và dân cư Xa-nô -a sửa cái cửa Trúng; chúng xây cất nó, tra cánh cửa chốt, và then; cũng xây một ngàn thước vách ngăn, cho đến cửa phân.
Hanun and the people of Zanoah were working on the doorway of the valley; they put it up and put up its doors, with their locks and rods, and a thousand cubits of wall as far as the doorway where the waste material was placed.
 και οὐκ ἦν ὁ λαὸς ἐπιγινώσκων φωνὴν σημασίας τῆς εὐφροσύνης ἀπὸ τῆς φωνῆς τοῦ κλαυθοῦ τοῦ λαοῦ ὅτι ὁ λαὸς ἐκραύγασεν φωνῇ μεγάλη καὶ ἡ φωνὴ ἠκούετο ἕως ἀπὸ μακρόθεν
- 1** Khi San-ba-lát hay rằng chúng tôi xây sửa vách thành lại, thì lấy làm giận dữ, và nhạo báng người Giu-đa.
Now, Sanballat, hearing that we were building the wall, was very angry, and in his wrath made sport of the Jews.
 και ἤκουσαν οἱ θλίβοντες ιουδα καὶ βενιαμιν ὅτι οἱ υἱοὶ τῆς ἀποικίας οἰκοδομοῦσιν οἶκον τῷ κυρίῳ θεῷ ἰσραηλ

- 2 Người nói trước mặt anh em người và đạo quân Sa-ma-ri rằng: Những người Giu-đa yếu nhược ấy làm gì? Chớ thì người ta sẽ để cho chúng nó làm lụng sao? Chúng nó há sẽ dâng những cửa lễ ư? Trong một ngày chúng nó há sẽ làm xong sao? Đá mà đã cháy thiêu rồi, chúng nó há có thể do đồng bụi đất mà lấy nó làm thành đá lại được sao?
And in the hearing of his countrymen and the army of Samaria he said, What are these feeble Jews doing? will they make themselves strong? will they make offerings? will they get the work done in a day? will they make the stones which have been burned come again out of the dust?
 και ἤγγισαν πρὸς ζοροβαβελ καὶ πρὸς τοὺς ἄρχοντας τῶν πατριῶν καὶ εἶπαν αὐτοῖς οἰκοδομήσομεν μεθ' ὑμῶν ὅτι ὡς ὑμεῖς ἐκζητοῦμεν τῷ θεῷ ὑμῶν καὶ αὐτῷ ἡμεῖς θυσιάζομεν ἀπὸ ἡμερῶν ασαραδδῶν βασιλέως ασσοῦρ τοῦ ἐνέγκαντος ἡμᾶς ὧδε
- 3 Tô-bi-gia, người Am-môn, ở bên cạnh người, nói rằng: Vả lại, cái vách bằng đá mà những kẻ ấy xây cất kia, nếu có một con chồn leo lên đó, tất sẽ đánh nó sập xuống liền.
Now Tobiah the Ammonite was by him, and he said, Such is their building that if a fox goes up it, their stone wall will be broken down.
 και εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ζοροβαβελ καὶ ἰησοῦς καὶ οἱ κατάλοιποι τῶν ἀρχόντων τῶν πατριῶν τοῦ ἰσραηλ οὐχ ἡμῖν καὶ ὑμῖν τοῦ οἰκοδομήσαι οἶκον τῷ θεῷ ἡμῶν ὅτι ἡμεῖς αὐτοὶ ἐπὶ τὸ αὐτὸ οἰκοδομήσομεν τῷ κυρίῳ θεῷ ἡμῶν ὡς ἐνετείλατο ἡμῖν κύρος ὁ βασιλεὺς περσῶν
- 4 Hỡi Đức Chúa Trời của chúng tôi ôi! hãy nghe; vì chúng tôi bị khinh dể; xin hãy đổ lại chúng nó trên đầu của họ, và hãy phó chúng nó làm môi trong một xứ bắt người ta làm phu tù kia;
Give ear, O our God, for we are looked down on: let their words of shame be turned back on themselves, and let them be given up to wasting in a land where they are prisoners:
 και ἦν ὁ λαὸς τῆς γῆς ἐκλύων τὰς χεῖρας τοῦ λαοῦ ἰουδα καὶ ἐνεπόδιζον αὐτοὺς τοῦ οἰκοδομεῖν
- 5 chớ che lấp gian ác của chúng nó, đừng xóa tội lỗi chúng nó sạch khỏi trước mặt Chúa; vì trước mặt các thợ xây cất, chúng nó có chọc Chúa giận.
Let not their wrongdoing be covered or their sin washed away from before you: for they have made you angry before the builders.
 και μισθοῦμενοι ἐπ' αὐτοὺς βουλευόμενοι τοῦ διασκεδάσαι βουλήν αὐτῶν πάσας τὰς ἡμέρας κύρου βασιλέως περσῶν καὶ ἕως βασιλείας δαρείου βασιλέως περσῶν
- 6 Vậy, chúng tôi xây cất vách thành lại, và toàn vách thành đều dính liền nhau và lên đến phân nửa bề cao; vì dân sự chuyên thành làm công việc.
So we went on building the wall; and all the wall was joined together half-way up: for the people were working hard.
 και ἐν βασιλείᾳ ασσοῦρου ἐν ἀρχῇ βασιλείας αὐτοῦ ἔγραψαν ἐπιστολὴν ἐπὶ οἰκοῦντας ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ
- 7 Xây khi San-ba-lát, Tô-bi-giam những người A rập, dân Am-môn, và dân Ach- ốt hay rằng việc tu bổ vách thành Giê-ru-sa-lem tấn tới, và các nô i hư lũng hầu lấp lành, thì chúng nó lấy làm giận dữ,
But when it came to the ears of Sanballat and Tobiah and the Arabians and the Ammonites and the Ashdodites, that the building of the walls of Jerusalem was going forward and the broken places were being made good, they were full of wrath;
 και ἐν ἡμέραις αρθασασθα ἔγραψεν ἐν εἰρήνῃ μιθραδάτη ταβηλ σὺν καὶ τοῖς λοιποῖς συνδούλοις αὐτοῦ πρὸς αρθασασθα βασιλέα περσῶν ἔγραψε ν ὁ φορολόγος γραφὴν συριστὶ καὶ ἡρμηνευμένην
- 8 bèn tập lập nhau hết thấy đặng đến hãm đánh Giê-ru-sa-lem và làm cho nó bị rối loạn.
And they made designs, all of them together, to come and make an attack on Jerusalem, causing trouble there.
 ραουμ βααλταμ καὶ σαμσαι ὁ γραμματεὺς ἔγραψαν ἐπιστολὴν μίαν κατὰ ἱερουσαλημ τῷ αρθασασθα βασιλεῖ

- 9 Nhưng chúng tôi cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời chúng tôi, và lập kẻ ngày và đêm canh giữ họ.
But we made our prayer to God, and had men on watch against them day and night because of them.
τάδε ἔκρινεν ραουμ βααλταμ καὶ σαμσαι ὁ γραμματεὺς καὶ οἱ κατάλοιποι σύνδουλοι ἡμῶν διναῖοι αφαρσαθαχαῖοι ταρφαλλαῖοι αφαρσαῖοι αρχαῖοι βαβυλώνιοι σουσαναχαῖοι οἳ εἰσιν ηλαμαῖοι
- 10 Người Giu-đa nói: Còn nhiều đồ hư nát, và sức lực của kẻ khiêng đánh đã yếu mòn; chúng ta không thể xây cất vách thành được.
And Judah said, The strength of the workmen is giving way, and there is much waste material; it is impossible for us to put up the wall.
καὶ οἱ κατάλοιποι ἔθνῶν ὧν ἀπόκισεν ασενναφαρ ὁ μέγας καὶ ὁ τίμιος καὶ κατόκισεν αὐτοὺς ἐν πόλεσιν τῆς σομορων καὶ τὸ κατάλοιπον πέραν τοῦ ποταμοῦ
- 11 Các thù nghịch chúng tôi nói rằng: Chúng nó sẽ không hay không thấy điều đó, cho đến chừng chúng ta đến giữa chúng nó, giết chúng nó đi, và làm cho chúng nó ngưng công.
And those who were against us said, Without their knowledge and without their seeing us, we will come among them and put them to death, causing the work to come to a stop.
αὕτη ἡ διαταγὴ τῆς ἐπιστολῆς ἧς ἀπέστειλαν πρὸς αὐτόν πρὸς αρθασασθα βασιλέα παιδὲς σου ἄνδρες πέραν τοῦ ποταμοῦ
- 12 Song dân Giu-đa ở giữa họ, đến mười lần báo cáo chúng tôi rằng: Thù nghịch bởi bốn phương chạy đến.
And it came about that when the Jews who were living near them came, they said to us ten times, From all directions they are coming against us.
γνωστὸν ἔστω τῷ βασιλεῖ ὅτι οἱ ιουδαῖοι ἀναβάντες ἀπὸ σοῦ ἐφ' ἡμᾶς ἤλθοσαν εἰς ιερουσαλημ τὴν πόλιν τὴν ἀποστάτιν καὶ πονηρὰν οἰκοδομοῦσιν καὶ τὰ τεῖχη αὐτῆς κατηρτισμένοι εἰσὶν καὶ θεμελίους αὐτῆς ἀνύψωσαν
- 13 Tôi bèn lập những đôn trong các nơi thấp ở phía sau vách thành, và tại những nơi trống trải; tôi đặt dân sự từng họ hàng tại đó, có cầm gươm, giáo và cung.
So in the lowest part of the space at the back of the walls, in the open places, I put the people by families, with their swords, their spears, and their bows.
νῦν οὖν γνωστὸν ἔστω τῷ βασιλεῖ ὅτι ἐὰν ἡ πόλις ἐκεῖνη ἀνοικοδομηθῆ καὶ τὰ τεῖχη αὐτῆς καταρτισθῶσιν φόροι οὐκ ἔσονται σοι οὐδὲ δώσουσιν καὶ τοῦτο βασιλεῖς κακοποιεῖ
- 14 Tôi xem xét, chỗi dậy, và nói với các người tước vị, quan tướng, và dân sự còn sót lại rằng: Chớ sợ chúng; khá đánh kinh, hãy chiến đấu cho anh em mình, cho con trai con gái mình, cho vợ và nhà của mình.
And after looking, I got up and said to the great ones and to the chiefs and to the rest of the people, Have no fear of them: keep in mind the Lord who is great and greatly to be feared, and take up arms for your brothers, your sons, and your daughters, your wives and your houses.
καὶ ἀσημοσύνην βασιλέως οὐκ ἔξεστιν ἡμῖν ἰδεῖν διὰ τοῦτο ἐπέμψαμεν καὶ ἐγνωρίσαμεν τῷ βασιλεῖ
- 15 Khi các thù nghịch chúng tôi hay rằng chúng tôi đã được báo tin, và Đức Chúa Trời có bại mưu của chúng nó, thì hết thấy chúng tôi đều trở lại nơi vách thành, ai nấy về làm công việc mình.
And when it came to the ears of those who were against us, that we had knowledge of their designs and that God had made their purpose come to nothing, we all went back to the wall, everyone to his work
ἵνα ἐπισκέψηται ἐν βιβλίῳ ὑπομνηματισμοῦ τῶν πατέρων σου καὶ εὐρήσεις καὶ γνώση ὅτι ἡ πόλις ἐκεῖνη πόλις ἀποστάτις καὶ κακοποιούσα βασιλεῖς καὶ χώρας καὶ φυγάδια δούλων ἐν μέσφ αὐτῆς ἀπὸ χρόνων αἰῶνος διὰ ταῦτα ἡ πόλις αὕτη ἡρημώθη

- 16** Từ ngày đó, phân nửa số đầy tớ tôi làm công việc, còn phân nửa kia cầm cây giáo, khiên, cung, và giáp; các quan trưởng đều đứng ở sau cả nhà Giu-đa.
 And from that time, half of my servants were doing their part of the work, and half kept the spears and body-covers and the bows and the metal war-dresses; and the chiefs were at the back of the men of Judah.
 γνωρίζομεν οὖν ἡμεῖς τῷ βασιλεῖ ὅτι ἐὰν ἡ πόλις ἐκεῖνη οἰκοδομηθῇ καὶ τὰ τεῖχη αὐτῆς καταρτισθῇ οὐκ ἔστιν σοι εἰρήνη
- 17** Những kẻ xây sửa vách thành, những kẻ khiêng gánh, và những kẻ chất lên, một tay thì làm công việc, còn một tay thì cầm binh khí mình.
 Those who were building the wall and those who were moving material did their part, everyone working with one hand, with his spear in the other;
 καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ραοὺμ βααλταμ καὶ σαμσαι γραμματεῖα καὶ τοὺς καταλοίπους συνδούλους αὐτῶν τοὺς οἰκοῦντας ἐν σαμαρείᾳ καὶ τοὺς καταλοίπους πέραν τοῦ ποταμοῦ εἰρήνην καὶ φησιν
- 18** Những kẻ xây sửa, ai nấy đều có cây gươm mình đeo nơi lưng, rồi xây sửa; còn kẻ thổi kèn thì ở bên tôi.
 Every builder was working with his sword at his side. And by my side was a man for sounding the horn.
 ὁ φορολόγος ὃν ἀπεστείλατε πρὸς ἡμᾶς ἐκλήθη ἔμπροσθεν ἐμοῦ
- 19** Tôi nói với các người tước vị, các quan trưởng, và dân sự còn sót lại, mà rằng: Công việc thì lớn và dài, còn chúng ta làm rải rác ở trên vách, người này cách xa người kia.
 And I said to the great ones and the chiefs and the rest of the people, The work is great and widely spaced and we are far away from one another on the wall:
 καὶ παρ' ἐμοῦ ἐτέθη γνώμη καὶ ἐπεσχεψάμεθα καὶ εὗραμεν ὅτι ἡ πόλις ἐκεῖνη ἀφ' ἡμερῶν αἰῶνος ἐπὶ βασιλεῖς ἐπαίρεται καὶ ἀποστάσεις καὶ φυγάδια γίνονται ἐν αὐτῇ
- 20** Tại nơi nào các người nghe tiếng kèn, thì hãy nhóm lại cùng chúng ta ở đó; Đức Chúa Trời của chúng ta sẽ chiến đấu cho chúng ta.
 Wherever you may be when the horn is sounded, come here to us; our God will be fighting for us.
 καὶ βασιλεῖς ἰσχυροὶ γίνονται ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐπικρατοῦντες ὅλης τῆς ἐσπέρας τοῦ ποταμοῦ καὶ φόροι πλήρεις καὶ μέρος δίδοται αὐτοῖς
- 21** Chúng tôi làm công việc là như vậy; phân nửa họ cầm cây giáo từ lúc rạng đông cho đến khi sao mọc.
 So we went on with the work: and half of them had spears in their hands from the dawn of the morning till the stars were seen.
 καὶ νῦν θέτε γνώμην καταργῆσαι τοὺς ἄνδρας ἐκείνους καὶ ἡ πόλις ἐκεῖνη οὐκ οἰκοδομηθήσεται ἔτι ὅπως ἀπὸ τῆς γνώμης
- 22** Trong lúc ấy, tôi cũng nói với dân sự rằng: Mỗi người hãy cùng tôi tớ mình ngủ đêm chúng phòng giữ, và ban ngày làm công việc.
 And at the same time I said to the people, Let everyone with his servant come inside Jerusalem for the night, so that at night they may keep watch for us, and go on working by day.
 πεφυλαγμένοι ἦτε ἄνεσιν ποιῆσαι περὶ τούτου μήποτε πληθυνθῇ ἀφανισμὸς εἰς κακοποιήσιν βασιλεῦσιν

23 Nào tôi, nào anh em tôi, nào các người đầy tớ tôi, nào những lính canh theo tôi, chẳng có ai cởi áo mình ra, mỗi người đều đeo binh khí nơi bên hũ u mình.

So not one of us, I or my brothers or my servants or the watchmen who were with me, took off his clothing, everyone went armed to the water.

τότε ὁ φορολόγος τοῦ αρθασασθα βασιλέως ἀνέγνω ἐνόπιον ραουμ καὶ σαμσαι γραμματέως καὶ συνδούλων αὐτῶν καὶ ἐπορεύθησαν σπουδῆ εἰς ιερουσαλημ καὶ ἐν ιουδα καὶ κατήργησαν αὐτοὺς ἐν ἵπποις καὶ δυνάμει

1 Khi ấy có tiếng kêu la lớn của dân sự và vợ họ về người Giu-đa, là anh em mình.

Then there was a great outcry from the people and their wives against their countrymen the Jews.

καὶ ἐπροφήτευσεν αγγαιος ὁ προφήτης καὶ ζαχαριαιος ὁ τοῦ ἀδδω προφητεῖαν ἐπὶ τοὺς ιουδαίους τοὺς ἐν ιουδα καὶ ιερουσαλημ ἐν ὀνόματι θεοῦ ισραηλ ἐπ' αὐτούς

2 Có người nói rằng: Chúng tôi, con trai và con gái chúng tôi, đông đảo, và chúng tôi phải có lúa mì để ăn cho sống.

For there were some who said, We, our sons and our daughters, are a great number: let us get grain, so that we may have food for our needs.

τότε ἀνέστησαν ζοροβαβελ ὁ τοῦ σαλαθηλ καὶ ἰησοῦς ὁ υἱὸς ιωσηδεκ καὶ ἤρξαντο οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ τὸν ἐν ιερουσαλημ καὶ μετ' αὐτῶν οἱ προφῆται τοῦ θεοῦ βοηθοῦντες αὐτοῖς

3 Cũng có người nói rằng: Trong khi đói kém, chúng tôi cầm ruộng, vườn nho và nhà chúng tôi hầu cho có lúa mì ăn.

And there were some who said, We are giving our fields and our vine-gardens and our houses for debt: let us get grain because we are in need.

ἐν αὐτῷ τῷ καιρῷ ἦλθεν ἐπ' αὐτοὺς θαναται ἔπαρχος πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ σαθαρθουζανα καὶ οἱ σύνδουλοι αὐτῶν καὶ τοῖα εἶπαν αὐτοῖς τίς ἔθῃκεν ὑμῖν γνώμην τοῦ οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον τοῦτον καὶ τὴν χορηγίαν ταύτην καταρτίσασθαι

4 Lại có người khác nói rằng: Chúng tôi có cầm ruộng và vườn nho chúng tôi, mà vay bạc đặng đóng thuế cho vua.

And there were others who said, We have given up our fields and our vine-gardens to get money for the king's taxes.

τότε ταῦτα εἶποσαν αὐτοῖς τίνα ἐστὶν τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν τῶν οἰκοδομούντων τὴν πόλιν ταύτην

5 Vả, thân của chúng tôi vốn như của anh em chúng tôi, các con trai chúng tôi khác nào các con trai họ; này chúng tôi phải bắt các con trai và con gái chúng tôi làm tôi mọi, và đã có đứa con gái chúng tôi làm tôi mọi rồi; không còn thuộc nơi quyền tay chúng tôi chuộc nó lại; vì đồng ruộng và vườn nho chúng tôi đã thuộc về kẻ khác.

But our flesh is the same as the flesh of our countrymen, and our children as their children: and now we are giving our sons and daughters into the hands of others, to be their servants, and some of our daughters are servants even now: and we have no power to put a stop to it; for other men have our fields and our vine-gardens.

καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ τοῦ θεοῦ ἐπὶ τὴν αἰχμαλωσίαν ιουδα καὶ οὐ κατήργησαν αὐτούς ἕως γνώμῃ τῷ δαρείῳ ἀπηνέχθη καὶ τότε ἀπεστάλη τῷ φορολόγῳ ὑπὲρ τούτου

6 Khi tôi nghe các lời này và tiếng kêu la của họ, bèn lấy làm giận lắm.

And on hearing their outcry and what they said I was very angry.

διασάφησις ἐπιστολῆς ἧς ἀπέστειλεν θαναται ὁ ἔπαρχος τοῦ πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ σαθαρθουζανα καὶ οἱ σύνδουλοι αὐτῶν ἀφαρσαχαῖοι οἱ ἐν τῷ πέραν τοῦ ποταμοῦ δαρείῳ τῷ βασιλεῖ

- 7 Lòng tôi bàn tính về điều đó, cãi lẫy với những người tước vị và các quan trưởng, mà rằng: Các ngươi buộc tiền lời cho mỗi người anh em mình! Tôi nhóm lại một hội đông đảo đối nghịch chúng,
 And after turning it over in my mind, I made a protest to the chiefs and the rulers, and said to them, Every one of you is taking interest from his countryman. And I got together a great meeting of protest.
 ῥῆσιν ἀπέστειλαν πρὸς αὐτόν καὶ τότε γέγραπται ἐν αὐτῷ δαρείῳ τῷ βασιλεῖ εἰρήνη πᾶσα
- 8 mà nói rằng: Cứ theo quyền chúng ta có chuộc lại anh em chúng ta, là người Giu-đa, mà đã bị bán cho các dân tộc, và các ngươi lại muốn bán anh em mình sao? Chớ thì họ sẽ bị bán cho chúng ta sao? Chúng bèn làm thỉnh chẳng biết nói chi nữa.
 And I said to them, We have given whatever we were able to give, to make our brothers the Jews free, who were servants and prisoners of the nations: and would you now give up your brothers for a price, and are they to become our property? Then they said nothing, answering not a word.
 γνωστὸν ἔστω τῷ βασιλεῖ ὅτι ἐπορεύθημεν εἰς τὴν ἰουδαίαν χώραν εἰς οἶκον τοῦ θεοῦ τοῦ μεγάλου καὶ αὐτὸς οἰκοδομεῖται λίθοις ἐκλεκτοῖς καὶ ξύλα ἐντίθεται ἐν τοῖς τοίχοις καὶ τὸ ἔργον ἐκεῖνο ἐπιδέξιον γίνεται καὶ εὐοδοῦται ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν
- 9 Tôi lại nói: Điều anh em làm chẳng được tốt. Anh em há chẳng đáng lẽ ăn ở cách kính sợ Đức Chúa Trời, e bị sỉ nhục giữa các dân tộc, là thù nghịch của chúng ta, sao?
 And I said, What you are doing is not good: is it not the more necessary for you to go in the fear of our God, because of the shame which the nations may put on us?
 τότε ἠρωτήσαμεν τοὺς πρεσβυτέρους ἐκείνους καὶ οὕτως εἶπαμεν αὐτοῖς τίς ἔθηκεν ὑμῖν γνώμην τὸν οἶκον τοῦτον οἰκοδομῆσαι καὶ τὴν χορηγίαν ταύτην καταρτίσασθαι
- 10 Tôi, anh em tôi, và các đầy tớ tôi cũng có cho họ vay mượn bạc và lúa mì vậy. Nhưng tôi xin anh em hãy bỏ cái ăn lời này.
 Even I and my servants have been taking interest for the money and the grain we have let them have. So now, let us give up this thing.
 καὶ τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἠρωτήσαμεν αὐτοὺς γνωρίσαι σοι ὥστε γράψαι σοι τὰ ὀνόματα τῶν ἀνδρῶν τῶν ἀρχόντων αὐτῶν
- 11 Tôi xin anh em chánh ngày nay, hãy trả lại cho họ đồng ruộng, vườn nho, vườn ô-li-ve, và nhà cửa của họ, cùng lời một phần trăm về bạc lúa mì, rượu, và dầu, mà anh em đã bắt họ nộp.
 Give back to them this very day their fields, their vine-gardens, their olive-gardens, and their houses, as well as a hundredth part of the money and the grain and the wine and the oil which you have taken from them.
 καὶ τοιοῦτο ῥῆμα ἀπεκρίθησαν ἡμῖν λέγοντες ἡμεῖς ἐσμεν δοῦλοι τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τῆς γῆς καὶ οἰκοδομοῦμεν τὸν οἶκον ὃς ἦν ὀκοδομημένος πρὸ τούτου ἔτη πολλά καὶ βασιλεὺς τοῦ ἰσραὴλ μέγας ὀκοδόμησεν αὐτὸν καὶ κατηρτίσατο αὐτὸν
- 12 Chúng tôi nói rằng: Chúng tôi sẽ trả lại, và không đòi họ chi hết; chúng tôi sẽ làm như vậy y ông đã nói. Tôi đòi những thầy tế lễ, bắt chúng thề phải làm theo như lời hứa đó.
 Then they said, We will give them back, and take nothing for them; we will do as you say. Then I sent for the priests and made them take an oath that they would keep this agreement.
 αὐτοῖς ἀφ' ὅτε δὲ παρώργισαν οἱ πατέρες ἡμῶν τὸν θεὸν τοῦ οὐρανοῦ ἔδωκεν αὐτοὺς εἰς χεῖρας ναβουχοδονοσορ βασιλέως βαβυλῶνος τοῦ χαλδαίου ὁ καὶ τὸν οἶκον τοῦτον κατέλυσεν καὶ τὸν λαὸν ἀπόκισεν εἰς βαβυλῶνα

13 Tôi cũng giữ vạt áo tôi, mà rằng: Phàm ai không giữ làm theo lời hứa này, nguyện Đức Chúa Trời hãy giữ hắn khỏi nhà và khỏi hoa lợi của công lao hắn; nguyện hắn bị giữ sạch không như vậy! Cả hội chúng đồng nói: A-men! Chúng ngợi khen Đức Giê-hô-va. Đoạn, dân sự đều làm theo lời hứa ấy.

And shaking out the folds of my robe, I said, So may God send out from his house and his work every man who does not keep this agreement; even so let him be sent out and made as nothing. And all the meeting of the people said, So be it, and gave praise to the Lord. And the people did as they had said.

ἀλλ' ἐν ἔτει πρώτῳ κύρου τοῦ βασιλέως κύρος ὁ βασιλεὺς ἔθετο γνώμην τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ τοῦτον οἰκοδομηθῆναι

14 Và lại, từ ngày tôi được lập làm tổng trấn trong xứ Giu-đa, tức từ năm thứ hai mươi cho đến năm thứ ba mươi hai đời vua At-ta-x t-xe, cộng trong mười hai năm, tôi hoặc anh em tôi chẳng ăn lương lộc thường cấp cho quan tổng trấn.

Now from the time when I was made ruler of the people in the land of Judah, from the twentieth year till the thirty-second year of Artaxerxes the king, for twelve years, I and my servants have never taken the food which was the right of the ruler.

καὶ τὰ σκεύη τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ τὰ χρυσᾶ καὶ τὰ ἀργυρᾶ ἃ ναβουχοδοноσορ ἐξήνεγκεν ἀπὸ οἴκου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἀπήνεγκεν αὐτὰ εἰς ναὸν τοῦ βασιλέως ἐξήνεγκεν αὐτὰ κύρος ὁ βασιλεὺς ἀπὸ ναοῦ τοῦ βασιλέως καὶ ἔδωκεν τῷ σασαβασαρ τῷ θησαυροφύλακι τῷ ἐπὶ τοῦ θησαυροῦ

15 Nhưng các quan tổng trấn đã đến nhậm trước tôi, bắt dân sự cấp dưỡng, lấy cho mình lượng thực, và rượu, trừ ra bốn mươi siéc lơ bạc; đến đổi các đầy tớ họ cũng lấn lướt trên dân sự nữa. Nhưng tôi không có làm như vậy; vì có kính sợ Đức Chúa Trời.

But earlier rulers who were before me made the people responsible for their upkeep, and took from them bread and wine at the rate of forty shekels of silver; and even their servants were lords over the people: but I did not do so, because of the fear of God.

καὶ εἶπεν αὐτῷ πάντα τὰ σκεύη λαβὲ καὶ πορεύου θές αὐτὰ ἐν τῷ οἴκῳ τῷ ἐν ἱερουσαλημ εἰς τὸν ἑαυτῶν τόπον

16 Lại tôi cũng giữ bền vững trong công việc xây sửa vách này, chẳng có mua đồng ruộng nào; và các đầy tớ tôi đều hội hiệp lại đó đặng làm công việc.

And I kept on with the work of this wall, and we got no land for ourselves: and all my servants were helping with the work.

τότε σασαβασαρ ἐκεῖνος ἦλθεν καὶ ἔδωκεν θεμελίους τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἀπὸ τότε ἕως τοῦ νῦν ᾠκοδομήθη καὶ οὐκ ἐτελέσθη

17 Nơi bàn ăn tôi cũng có một trăm năm mươi người Giu-đa và quan trưởng, ngoại trừ những kẻ ở giữa các dân tộc chung quanh chúng tôi đi đến. And more than this, a hundred and fifty of the Jews and the rulers were guests at my table, in addition to those who came to us from the nations round about us.

καὶ νῦν εἰ ἐπὶ τὸν βασιλέα ἀγαθὸν ἐπισκεπῆτω ἐν οἴκῳ τῆς γάζης τοῦ βασιλέως βαβυλώνος ὅπως γνῶς ὅτι ἀπὸ βασιλέως κύρου ἐτέθη γνώμη οἰκοδομησαί τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ἐκεῖνον τὸν ἐν ἱερουσαλημ καὶ γνοὺς ὁ βασιλεὺς περὶ τούτου πεμψάτω πρὸς ἡμᾶς

1 Xây khi San-ba-lát, Tô-bi-gia, Ghê-sem, là người A rập, và các thù nghịch chúng tôi khác, hay rằng tôi đã xây sửa vách thành rồi, không còn nơi hư lũng nào nữa, dầu cho đến lúc ấy tôi chưa tra cánh cửa,

Now when word was given to Sanballat and Tobiah and to Geshem the Arabian and to the rest of our haters, that I had done the building of the wall and that there were no more broken places in it (though even then I had not put up the doors in the doorways);

τότε δαρείος ὁ βασιλεὺς ἔθηκεν γνώμην καὶ ἐπεσκέψατο ἐν ταῖς βιβλιοθήκαις ὅπου ἡ γάζα κεῖται ἐν βαβυλῶνι

- 2 thì San-ba-lát và Ghê-sem, sai đến nói với tôi rằng: Hãy đến, ta sẽ gặp nhau trong một làng nào tại vùng Ô-nô. Nhưng chúng có ý làm hại tôi.
Sanballat and Geshem sent to me saying, Come, let us have a meeting in one of the little towns in the lowland of Ono. But their purpose was to do me evil.
καὶ εὐρέθη ἐν πόλει ἐν τῇ βάρει τῆς μῆδων πόλεως κεφαλῆς μία καὶ τοῦτο ἦν γεγραμμένον ἐν αὐτῇ ὑπόμνημα
- 3 Tôi sai sứ giả đến nói cùng chúng rằng: Ta mắc làm công việc lớn, xuống không đặng. Lẽ nào để công việc dứt trong khi bỏ nó đặng đi xuống với các người?
And I sent men to them saying, I am doing a great work, so that it is not possible for me to come down: is the work to be stopped while I go away from it and come down to you?
ἐν ἔτει πρώτῳ κύρου βασιλέως κῦρος ὁ βασιλεὺς ἔθηκεν γνώμην περὶ οἴκου τοῦ θεοῦ τοῦ ἐν ἱερουσαλημ οἶκος οἰκοδομηθήτω καὶ τόπος οὗ θυσιάς οὖσιν τὰ θυσιάσματα καὶ ἔθηκεν ἔπαρμα ὕψος πήχεις ἐξήκοντα πλάτος αὐτοῦ πήχεων ἐξήκοντα
- 4 Chúng sai nói với tôi bốn lượt như vậy; song tôi đáp lại với chúng cũng y nhau.
And four times they sent to me in this way, and I sent them the same answer.
καὶ δόμοι λίθινοι κραταιοὶ τρεῖς καὶ δόμος ξύλινος εἷς καὶ ἡ δαπάνη ἐξ οἴκου τοῦ βασιλέως δοθήσεται
- 5 Lần thứ năm, San-ba-lát sai kẻ tôi tớ người, cũng như cách cũ, có cầm thư không niêm nơi tay;
Then Sanballat sent his servant to me a fifth time with an open letter in his hand;
καὶ τὰ σκεύη οἴκου τοῦ θεοῦ τὰ ἀργυρᾶ καὶ τὰ χρυσᾶ ἃ ναβουχοδοноσορ ἐξήνεγκεν ἀπὸ οἴκου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐκόμισεν εἰς βαβυλῶνα καὶ δοθήτω καὶ ἀπελθάτω εἰς τὸν ναὸν τὸν ἐν ἱερουσαλημ ἐπὶ τόπου οὗ ἐτέθη ἐν οἴκῳ τοῦ θεοῦ
- 6 trong thư có viết rằng: Trong các dân tộc người ta nghe đồn và Gát-mu nói rằng: Ông và người Giu-đa toan nhau dấy loạn; tại cố ấy, nên ông mới xây sửa vách thành; và cứ theo lời đồn đó, tất ông muốn lên làm vua của chúng.
And in it these words were recorded: It is said among the nations, and Geshem says so, that you and the Jews are hoping to make yourselves free from the king's authority; and that this is why you are building the wall: and they say that it is your purpose to be their king;
νῦν δώσετε ἔπαρχοι πέραν τοῦ ποταμοῦ σαθαβουζανα καὶ οἱ σύνδουλοι αὐτῶν αφαρσαχαῖοι οἱ ἐν πέρα τοῦ ποταμοῦ μακρὰν ὄντες ἐκεῖθεν
- 7 Lại ông có lập những tiên tri đặng truyền giảng về ông tại trong Giê-ru-sa-lem rằng: Có một vua trong xứ Giu-đa! Bây giờ người ta chắc sẽ tâu cho vua nghe cũng các việc ấy; vậy, hãy đến, để chúng ta nghị luận với nhau.
And that you have prophets preaching about you in Jerusalem, and saying, There is a king in Judah: now an account of these things will be sent to the king. So come now, and let us have a discussion.
ἄφετε τὸ ἔργον οἴκου τοῦ θεοῦ οἱ ἀφηγοῦμενοι τῶν ἰουδαίων καὶ οἱ πρεσβύτεροι τῶν ἰουδαίων οἶκον τοῦ θεοῦ ἐκεῖνον οἰκοδομεῖτωσαν ἐπὶ τοῦ τόπου αὐτοῦ
- 8 Tôi sai nói với người ta rằng: Những điều người nói, chẳng có ai làm chút nào; nhưng chánh trong lòng người có đặt nó ra.
Then I sent to him, saying, No such things as you say are being done, they are only a fiction you have made up yourself.
καὶ ἀπ' ἐμοῦ ἐτέθη γνώμη μήποτε τι ποιήσετε μετὰ τῶν πρεσβυτέρων τῶν ἰουδαίων τοῦ οἰκοδομῆσαι οἶκον τοῦ θεοῦ ἐκεῖνον καὶ ἀπὸ ὑπαρχόντων βασιλέως τῶν φόρων πέραν τοῦ ποταμοῦ ἐπιμελῶς δαπάνη ἔστω διδομένη τοῖς ἀνδράσιν ἐκείνοις τὸ μὴ καταργηθῆναι

- 9 Vì chúng nó muốn nhát cho chúng tôi hết thấy đều sợ hãi; chúng nó rằng: Tay của chúng nó sẽ bị mỏi mệt, không làm công việc nữa. Vậy bây giờ , hỡi Chúa, hãy làm cho tay tôi mạnh mẽ.
 For they were hoping to put fear in us, saying, Their hands will become feeble and give up the work so that it may not get done. But now, O God, make my hands strong.
 και ὁ ἄν ὑστέρημα καὶ υἱὸς βοῶν καὶ κριῶν καὶ ἀμνοὺς εἰς ὀλοκαυτώσεις τῷ θεῷ τοῦ οὐρανοῦ πυρούς ἄλας οἶνον ἔλαιον κατὰ τὸ ῥῆμα τῶν ἱερέων τῶν ἐν ἱερουσαλημ ἔστω διδόμενον αὐτοῖς ἡμέραν ἐν ἡμέρᾳ ὃ ἐὰν αἰτήσωσιν
- 10 Đoạn, tôi đi đến nhà của Sê-ma-gia, con trai của Đê-la-gia, cháu của Mê-hê-ta-bê-ên (người ấy đã rút ẩn ở đó); người nói rằng: Chúng ta hãy gặp nhau tại trong nhà của Đức Chúa Trời, chánh giữa đền thờ, rồi chúng ta sẽ đóng các cửa đền thờ lại; vì chúng nó sẽ đến giết ông; ấy lúc ban đêm mà chúng nó toan đến giết ông.
 And I went to the house of Shemaiah, the son of Delaiah, the son of Mehetabel, who was shut up; and he said, Let us have a meeting in the house of God, inside the Temple, and let the doors be shut: for they will come to put you to death; truly, in the night they will come to put you to death.
 ἵνα ὧσιν προσφέροντες εὐωδίας τῷ θεῷ τοῦ οὐρανοῦ καὶ προσεύχονται εἰς ζωὴν τοῦ βασιλέως καὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 11 Tôi nói: một người như tôi đây sẽ chạy trốn ư? Người nào như tôi đây vào trong đền thờ mà lại được sống sao? Tôi không vào đâu.
 And I said, Am I the sort of man to go in flight? what man, in my position, would go into the Temple to keep himself safe? I will not go in.
 και ἀπ' ἐμοῦ ἐτέθη γνώμη ὅτι πᾶς ἄνθρωπος ὃς ἀλλάξει τὸ ῥῆμα τοῦτο καθαιρεθήσεται ξύλον ἐκ τῆς οἰκίας αὐτοῦ καὶ ὀρθωμένος παγίσειται ἐπ' αὐτοῦ καὶ ὁ οἶκος αὐτοῦ τὸ κατ' ἐμὲ ποιηθήσεται
- 12 Tôi nhìn biết chẳng phải Đức Chúa Trời có sai người đến, vì người nói lời tiên tri đó nghịch với tôi. Tô-bi-gia và San-ba-lát đã mướn người vậy.
 Then it became clear to me that God had not sent him: he had given this word of a prophet against me himself: and Tobiah and Sanballat had given him money to do so.
 και ὁ θεὸς οὗ κατασκηνῶι τὸ ὄνομα ἐκεῖ καταστρέψει πάντα βασιλέα καὶ λαόν ὃς ἐκτενεῖ τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἀλλάξει ἢ ἀφανίσει τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ἐκείνον τὸν ἐν ἱερουσαλημ ἐγὼ δαρείος ἔθηκα γνώμην ἐπιμελῶς ἔσται
- 13 Vì tại đó, người được trả tiền công đặng khiến tôi sợ hãi, dụ tôi phạm tội, hầu cho chúng nó có có đồn tiếng xấu xa, và làm sỉ nhục tôi.
 For this reason they had given him money, in order that I might be overcome by fear and do what he said and do wrong, and so they would have reason to say evil about me and put shame on me.
 τότε θανατῶναι ἔπαρχος πέραν τοῦ ποταμοῦ σαθαρβουζανα καὶ οἱ σύνδουλοι αὐτοῦ πρὸς ὃ ἀπέστειλεν δαρείος ὁ βασιλεὺς οὕτως ἐποίησαν ἐπιμελῶς
- 14 Đức Chúa Trời tôi ôi! Xin hãy nhớ Tô-bi-gia và San-ba-lát, tùy theo các công việc này mà hai người đã làm; xin cũng nhớ đến Nô -a-đia, nữ tiên tri, và các tiên tri khác đã muốn làm cho tôi sợ hãi!
 Keep in mind, O my God, Tobiah and Sanballat and what they did, and Noadiah, the woman prophet, and the rest of the prophets whose purpose was to put fear into me.
 και οἱ πρεσβύτεροι τῶν ἰουδαίων ὀκοδομοῦσαν καὶ οἱ λευῖται ἐν προφητείᾳ ἀγγαίου τοῦ προφήτου καὶ ζαχαρίου υἱοῦ ἀδδω καὶ ἀνωκοδόμησαν καὶ κατηρτίσαντο ἀπὸ γνώμης θεοῦ ἰσραηλ καὶ ἀπὸ γνώμης κύρου καὶ δαρείου καὶ ἀρθασασθα βασιλέων περσῶν
- 15 Vậy, ngày hai mươi tháng Ê-lun, vách thành sửa xong, hết năm mươi hai ngày.
 So the wall was complete on the twenty-fifth day of the month Elul, in fifty-two days.
 και ἐτέλεσαν τὸν οἶκον τοῦτον ἕως ἡμέρας τρίτης μηνὸς ἀδαρ ὃ ἐστὶν ἔτος ἕκτον τῆ βασιλείᾳ δαρείου τοῦ βασιλέως

- 16** Khi những thù nghịch chúng tôi hay được điều đó, thì các dân tộc chung quanh chúng tôi đều sợ hãi và lấy làm ngã lòng; vì chúng nó nhìn biết rằng công việc này thành được bởi Đức Chúa Trời của chúng tôi.
And when our haters had news of this, all the nations round about us were full of fear and were greatly shamed, for they saw that this work had been done by our God.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ Ἰσραὴλ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται καὶ οἱ κατάλοιποι υἱῶν ἀποικεσίας ἐγκαίνια τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ ἐν εὐφροσύνῃ
- 17** Cũng trong những ngày ấy, có các người tước vị của xứ Giu-đa gửi lăm thư từ cho Tô-bi-gia và Tô-bi-gia đáp thư gửi lại cho chúng.
And further, in those days the chiefs of Judah sent a number of letters to Tobiah, and his letters came to them.
καὶ προσήνεγκαν εἰς τὰ ἐγκαίνια τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ μόσχους ἑκατόν κριοὺς διακοσίους ἀμνοὺς τετρακοσίους χιμάρους αἰγῶν περὶ ἁμαρτίας ὑπὲρ παντὸς Ἰσραὴλ δώδεκα εἰς ἀριθμὸν φυλῶν Ἰσραὴλ
- 18** Vì tại Giu-đa có nhiều kẻ đã thề kết hiệp với người, bởi người là rể của Sê-ca-nia, con trai của A-ra; và Giô-ha-nan, con trai người, đã cưới con gái của Mê-su-lam, là con trai của Bê-rê-kia.
For in Judah there were a number of people who had made an agreement by oath with him, because he was the son-in-law of Shecaniah, the son of Arah; and his son Jehohanan had taken as his wife the daughter of Meshullam, the son of Berechiah.
καὶ ἔστησαν τοὺς ἱερεῖς ἐν διαιρέσεσιν αὐτῶν καὶ τοὺς λευίτας ἐν μερισμοῖς αὐτῶν ἐπὶ δουλείᾳ θεοῦ τοῦ ἐν ἱερουσαλὴμ κατὰ τὴν γραφὴν βιβλίου μουσῆ
- 19** Chúng cũng nói trước mặt tôi những việc tốt lành của người và chúng học lại cho người các lời của tôi. Còn Tô-bi-gia gửi thư để làm cho tôi sợ hãi.
And they said much before me of the good he had done, and gave him accounts of my words. And Tobiah sent letters with the purpose of causing me fear.
καὶ ἐποίησαν οἱ υἱοὶ τῆς ἀποικεσίας τὸ πασχα τῆ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου
- 1** Khi vách thành đã xây xong, và tôi đã tra các cánh cửa, lập những người giữ cửa, kẻ ca hát, và người Lê-vi trong chức việc của họ,
Now when the building of the wall was complete and I had put up the doors, and the door-keepers and the music-makers and the Levites had been given their places,
καὶ μετὰ τὰ ῥήματα ταῦτα ἐν βασιλείᾳ ἀρθασασθα βασιλέως περσῶν ἀνέβη ἐσδρας υἱὸς σαραιου υἱοῦ ἀζαριου υἱοῦ ἐλκια
- 2** thì tôi giao phó việc cai trị Giê-ru-sa-lem cho Ha-na-ni, em tôi, và cho Ha-na-nia, quan tể cung; vì là một người trung tín và kính sợ Đức Chúa Trời hơn nhiều kẻ khác.
I made my brother Hanani, and Hananiah, the ruler of the tower, responsible for the government of Jerusalem: for he was a man of good faith, fearing God more than most.
υἱοῦ σαλουμ υἱοῦ σαδδουκ υἱοῦ αχιτωβ
- 3** Tôi dặn chúng rằng: Chớ mở các cửa Giê-ru-sa-lem trước khi mặt trời nắng nóng; người ta phải đóng cánh cửa, và gài then lại trong lúc kẻ giữ cửa còn ở tại đó; lại phải đặt người trong dân Giê-ru-sa-lem theo phiên mà canh giữ, mỗi người đứng canh nơi đối ngang nhà mình.
And I said to them, Do not let the doors of Jerusalem be open till the sun is high; and while the watchmen are in their places, let the doors be shut and locked: and let the people of Jerusalem be put on watch, every one in his watch, opposite his house.
υἱοῦ σαμαρια υἱοῦ εσρια υἱοῦ μαρερωθ

- 4 Và, thành thì rộng rãi lớn lao, còn dân sự ở trong nó lại ít, và nhà mới thì chưa có cất.
Now the town was wide and great: but the people in it were only a small number, and the houses had not been put up.
νιοῦ ζαριαια νιοῦ σαουια νιοῦ βοκκι
- 5 Đức Chúa Trời tôi có cảm động lòng tôi chiêu tập những người trước vị, các quan trưởng, và dân sự, đặng đem chúng vào sổ từng gia phả. Tôi có tìm đặng một cuốn bộ gia phả của những người đã trở lên lần đầu, và trong đó tôi thấy có ghi rằng:
And my God put it into my heart to get together the rulers and the chiefs and the people so that they might be listed by families. And I came across a record of the names of those who came up at the first, and in it I saw these words:
νιοῦ αβισουε νιοῦ φινεες νιοῦ ελεαζαρ νιοῦ ααρων τοῦ ιερέως τοῦ πρώτου
- 6 Đây là các người tinh Giu-đa từ nơi làm phu tù được trở lên, tức những kẻ thuộc trong bọn bị Nê-bu-ca-nét-sa bắt dẫn tù; chúng trở lại Giê-ru-sa-lem và xứ Giu-đa, ai nấy đều về bốn thành mình;
These are the people of the divisions of the kingdom, among those who had been made prisoners by Nebuchadnezzar, the king of Babylon, and taken away by him, who went back to Jerusalem and Judah, every one to his town;
αὐτὸς εσδρας ἀνέβη ἐκ βαβυλῶνος καὶ αὐτὸς γραμματεὺς ταχὺς ἐν νόμῳ μουσῆ ὃν ἔδωκεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ ὁ βασιλεὺς ὅτι χ εἰρ κυρίου θεοῦ αὐτοῦ ἐπ' αὐτὸν ἐν πᾶσιν οἷς ἐζήτει αὐτός
- 7 chúng trở về với Xô-rô-ba-bên, Giê-sua, Nê-hê-mi, A-xa-ria, Ra -a-mia, Na-ha-ma-ni, Mạc-đô-chê, Binh-san, Mích-bê-rét, Biết-vai, Bê-hum, và Ba -a-na. Đây là số tu bộ những người nam của dân Y-sơ-ra-ên;
Who came with Zerubbabel, Jeshua, Nehemiah, Azariah, Raamiah, Nahamani, Mordecai, Bilshan, Mispereth, Bigvai, Nehum, Baanah. The number of the men of the people of Israel:
καὶ ἀνέβησαν ἀπὸ υἰῶν ἰσραηλ καὶ ἀπὸ τῶν ἱερέων καὶ ἀπὸ τῶν λευιτῶν καὶ οἱ ἄδοντες καὶ οἱ πυλωροὶ καὶ οἱ ναθινιμ εἰς ἱερουσαλημ ἐν ἔτει ἑβδόμῳ τῷ αρθασασθα τῷ βασιλεῖ
- 8 Về con cháu Pha-rốt, hai ngàn một trăm bảy mươi hai người;
The children of Parosh, two thousand, one hundred and seventy-two.
καὶ ἦλθοσαν εἰς ἱερουσαλημ τῷ μηνὶ τῷ πέμπτῳ τοῦτο ἔτος ἑβδομον τῷ βασιλεῖ
- 9 về con cháu Sê-pha-tia, ba trăm bảy mươi hai người.
The children of Shephatiah, three hundred and seventy-two.
ὅτι ἐν μιᾷ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου αὐτὸς ἐθεμελίωσεν τὴν ἀνάβασιν τὴν ἀπὸ βαβυλῶνος ἐν δὲ τῇ πρώτῃ τοῦ μηνὸς τοῦ πέμπτου ἦλθοσαν εἰς ἱερουσαλημ ὅτι χεῖρ θεοῦ αὐτοῦ ἦν ἀγαθὴ ἐπ' αὐτόν
- 10 Về con cháu A-ra, sáu trăm năm mươi hai người.
The children of Arah, six hundred and fifty-two.
ὅτι εσδρας ἔδωκεν ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ ζητῆσαι τὸν νόμον καὶ ποιεῖν καὶ διδάσκειν ἐν ἰσραηλ προστάγματα καὶ κρίματα

- 11** Vè co cháu Pha-hát-Mô-áp, con cháu của Giê-sua và Giô-áp, có hai ngàn tám trăm mười tám người.
The children of Pahath-moab, of the children of Jeshua and Joab, two thousand, eight hundred and eighteen.
καὶ αὕτη ἡ διασάφησις τοῦ διατάγματος οὗ ἔδωκεν ἀρθασασθα τῷ εσδρα τῷ ἱερεῖ τῷ γραμματεῖ βιβλίου λόγων ἐντολῶν κυρίου καὶ προσταγμάτων αὐτοῦ ἐπὶ τὸν Ἰσραὴλ.
- 12** Vè co cháu Ê-lam, một ngàn hai trăm năm mươi bốn người.
The children of Elam, a thousand, two hundred and fifty-four.
ἀρθασασθα βασιλεὺς βασιλέων εσδρα γραμματεῖ νόμου τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ τετέλεσται ὁ λόγος καὶ ἡ ἀπόκρισις
- 13** Vè con cháu Xát-tu, tám trăm bốn mươi lăm người.
The children of Zattu, eight hundred and forty-five.
ἀπ' ἐμοῦ ἐτέθη γνώμη ὅτι πᾶς ὁ ἐκουσιαζόμενος ἐν βασιλείᾳ μου ἀπὸ λαοῦ Ἰσραὴλ καὶ ἱερέων καὶ λευιτῶν πορευθῆναι εἰς ἱερουσαλὴμ μετὰ σοῦ πορευθῆναι
- 14** Vè con cháu Xác-cai, bảy trăm sáu mươi người.
The children of Zaccai, seven hundred and sixty.
ἀπὸ προσώπου τοῦ βασιλέως καὶ τῶν ἐπτὰ συμβούλων ἀπεστάλη ἐπισκέψασθαι ἐπὶ τὴν ἰουδαίαν καὶ εἰς ἱερουσαλὴμ νόμῳ θεοῦ αὐτῶν τῷ ἐν χειρὶ σου
- 15** Vè con cháu Bin-nui, sáu trăm bốn mươi tám người.
The children of Binnui, six hundred and forty-eight.
καὶ εἰς οἶκον κυρίου ἀργύριον καὶ χρυσίον ὃ ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ σύμβουλοι ἠκουσιάσθησαν τῷ θεῷ τοῦ Ἰσραὴλ τῷ ἐν ἱερουσαλὴμ κατασκηνοῦντι
- 16** Vè con cháu Bê-bai, sáu trăm hai mươi tám người.
The children of Bebai, six hundred and twenty-eight.
καὶ πᾶν ἀργύριον καὶ χρυσίον ὃ τι ἐὰν εὔρης ἐν πάσῃ χώρᾳ βαβυλῶνος μετὰ ἐκουσιασμοῦ τοῦ λαοῦ καὶ ἱερέων τῶν ἐκουσιαζομένων εἰς οἶκον θεοῦ τὸν ἐν ἱερουσαλὴμ
- 17** Vè con cháu A-gát, hai ngàn ba trăm hai mươi hai người.
The children of Azgad, two thousand, three hundred and twenty-two.
καὶ πᾶν προσπορευόμενον τοῦτον ἐτοίμως ἔνταξον ἐν βιβλίῳ τούτῳ μόσχους κριοὺς ἀμνοὺς καὶ θυσίας αὐτῶν καὶ σπονδὰς αὐτῶν καὶ προσοίσεις αὐτῶν ἐπὶ θυσιαστηρίου τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ ὑμῶν τοῦ ἐν ἱερουσαλὴμ
- 18** Vè con cháu A-đô-ni-cam, sáu trăm sáu mươi bảy người.
The children of Adonikam, six hundred and sixty-seven.
καὶ εἴ τι ἐπὶ σὲ καὶ τοὺς ἀδελφούς σου ἀγαθὴν ἐν καταλοίπῳ τοῦ ἀργυρίου καὶ τοῦ χρυσοῦ ποιῆσαι ὡς ἀρεστὸν τῷ θεῷ ὑμῶν ποιήσατε

- 19 **Về con cháu Biét-vai, hai ngàn sáu mươi bảy người.**
The children of Bigvai, two thousand and sixty-seven.
καὶ τὰ σκευὴ τὰ διδόμενά σοι εἰς λειτουργίαν οἴκου θεοῦ παράδος ἐνώπιον τοῦ θεοῦ ἐν ἱερουσαλημ
- 20 **Về con cháu A-đin, sáu trăm năm mươi lăm người.**
The children of Adin, six hundred and fifty-five.
καὶ κατάλοιπον χρείας οἴκου θεοῦ σου ὃ ἂν φανῆ σοι δοῦναι δώσεις ἀπὸ οἴκων γάζης βασιλέως
- 21 **Con cháu A-te, về dòng dõi Ê-xê-chia, có chín mươi tám người.**
The children of Ater, of Hezekiah, ninety-eight.
καὶ ἀπ' ἐμοῦ ἐγὼ ἀρθασασθα βασιλεύς ἔθηκα γνώμην πάσαις ταῖς γάζαις ταῖς ἐν πέρα τοῦ ποταμοῦ ὅτι πᾶν ὃ ἂν αἰτήσῃ ὑμᾶς ἐσδρας ὁ ἱερεὺς καὶ γραμματεὺς τοῦ νόμου τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ ἐτοίμως γινέσθω
- 22 **Về con cháu Ha-sum, ba trăm hai mươi tám người.**
The children of Hashum, three hundred and twenty-eight.
ἕως ἀργυρίου ταλάντων ἑκατὸν καὶ ἕως πυροῦ κόρων ἑκατὸν καὶ ἕως οἴνου βάδων ἑκατὸν καὶ ἕως ἐλαίου βάδων ἑκατὸν καὶ ἄλλας οὐ οὐκ ἔστιν γραφή
- 23 **Về con cháu Bét-sai, ba trăm hai mươi bốn người.**
The children of Bezai, three hundred and twenty-four.
πᾶν ὃ ἔστιν ἐν γνώμῃ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ γινέσθω προσέχετε μὴ τις ἐπιχειρήσῃ εἰς οἶκον θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ μήποτε γένηται ὀργὴ ἐπὶ τὴν βασιλείαν τοῦ βασιλέως καὶ τῶν υἱῶν αὐτοῦ
- 24 **Về con cháu Ha-ríp, một trăm mười hai người.**
The children of Hariph, a hundred and twelve.
καὶ ὑμῖν ἐγνώρισται ἐν πᾶσιν τοῖς ἱερεῦσιν καὶ τοῖς λευίταις ἄδουσιν πυλωροῖς ναθινιμ καὶ λειτουργοῖς οἴκου θεοῦ τούτου φόρος μὴ ἔστω σοι οὐκ ἔξουσιάσεις καταδουλοῦσθαι αὐτούς
- 25 **Về con cháu Ga-ba-ôn, chín mươi lăm người.**
The children of Gibeon, ninety-five.
καὶ σύ ἐσδρα ὡς ἡ σοφία τοῦ θεοῦ ἐν χειρὶ σου κατάστησον γραμματεῖς καὶ κριτάς ἵνα ὧσιν κρίνοντες παντὶ τῷ λαῷ τῷ ἐν πέρα τοῦ ποταμοῦ πᾶσιν τοῖς εἰδόσιν νόμον τοῦ θεοῦ σου καὶ τῷ μὴ εἰδῶτι γνωριεῖτε
- 26 **Về những người Bét-lê-hem và Nê-tô-pha, một trăm tám mươi tám người.**
The men of Beth-lehem and Netophah, a hundred and eighty-eight.
καὶ πᾶς ὃς ἂν μὴ ᾔποιων νόμον τοῦ θεοῦ καὶ νόμον τοῦ βασιλέως ἐτοίμως τὸ κρίμα ἔσται γινόμενον ἐξ αὐτοῦ ἐάν τε εἰς θάνατον ἐάν τε εἰς παιδείαν ἐάν τε εἰς ζημίαν τοῦ βίου ἐάν τε εἰς δεσμὰ

27 Về những người A-na-tốt, một trăm hai mươi tám người.

The men of Anathoth, a hundred and twenty-eight.

εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς τῶν πατέρων ἡμῶν ὃς ἔδωκεν οὕτως ἐν καρδίᾳ τοῦ βασιλέως τοῦ δοξάσαι τὸν οἶκον κυρίου τὸν ἐν ἱερουσαλημ

28 Về những người Bết -A-ma-vét, bốn mươi hai người.

The men of Beth-azmaveth, forty-two.

καὶ ἐπ' ἐμέ ἔκλινεν ἔλεος ἐν ὀφθαλμοῖς τοῦ βασιλέως καὶ τῶν συμβούλων αὐτοῦ καὶ πάντων τῶν ἀρχόντων τοῦ βασιλέως τῶν ἐπηρμένων καὶ ἐγὼ ἐκραταιώθην ὡς χεὶρ θεοῦ ἢ ἀγαθὴ ἐπ' ἐμέ καὶ συνῆξα ἀπὸ ἰσραηλ ἄρχοντας ἀναβῆναι μετ' ἐμοῦ

1 Bảy giờ, dân sự đều nhóm hiệp như thể một người, tại phố ở trước cửa Nước. Chúng nói với E-xơ-ra là thầy thông giáo, xin người đem quyển sách luật pháp của Môi-se mà Đức Giê-hô-va đã truyền dạy cho Y-sơ-ra-ên.

And when the seventh month came, the children of Israel were in their towns. And all the people came together like one man into the wide place in front of the water-doorway; and they made a request to Ezra the scribe that he would put before them the book of the law of Moses which the Lord had given to Israel.

καὶ οὗτοι οἱ ἄρχοντες πατριῶν αὐτῶν οἱ ὁδηγοὶ ἀναβαίνοντες μετ' ἐμοῦ ἐν βασιλείᾳ ἀρθασασθα τοῦ βασιλέως βαβυλῶνος

2 Ngày mồng một tháng bảy, thầy tế lễ E-xơ-ra đem luật pháp đến trước mặt hội chúng, người nam và nữ, cùng những người có thông sáng nghe hiểu được.

And Ezra the priest put the law before the meeting of the people, before the men and women and all those who were able to take it in, on the first day of the seventh month.

ἀπὸ υἱῶν φινεεξ γηρσομ ἀπὸ υἱῶν ἰθαμαρ δανηλ ἀπὸ υἱῶν δαυὶδ ατους

3 Người đứng tại phố ở trước cửa Nước, đọc trong quyển ấy từ rạng đông cho đến trưa, có mặt các người nam và nữ, cùng những kẻ có thể hiểu được. Cả dân sự lắng tai nghe đọc sách luật pháp.

He was reading it in the wide place in front of the water-doorway, from early morning till the middle of the day, in the hearing of all those men and women whose minds were able to take it in; and the ears of all the people were open to the book of the law.

ἀπὸ υἱῶν σαχαρια ἀπὸ υἱῶν φορος ζαχαριας καὶ μετ' αὐτοῦ τὸ σύστημα ἑκατὸν καὶ πενήκοντα

4 Thầy thông giáo E-xơ-ra đứng trên một cái sạp bằng gỗ mà người ta làm nhưn dịp ấy; Ma-ti-thia, Sê-ma, A-na-gia, U-ri, Hinh-kia, và Ma -a-xê-gia, đứng gần người ở bên hữu; còn bên tả người thì có Phê-đa-gia, Mi-sa-ên, Manh-ki-gia, Ha-sum, Hách-ba-đa-na, Xa-cha-ri, và Mê-su-lam.

And Ezra the scribe took his place on a tower of wood which they had made for the purpose; and by his side were placed Mattithiah and Shema and Anaiiah and Uriah and Hilkiiah and Maaseiah on the right; and on the left, Pedaiah and Mishael and Malchijah and Hashum and Hashbaddanah, Zechariah and Meshullam.

ἀπὸ υἱῶν φααθμοαβ ελιανα υἱὸς ζαρια καὶ μετ' αὐτοῦ διακόσιοι τὰ ἀρσενικά

5 E-xơ-ra dỡ sách ra trước mặt cả dân sự, vì người đứng cao hơn chúng; khi người dỡ sách ra, thì dân sự đều đứng dậy.

And Ezra took the book, opening it before the eyes of all the people (for he was higher than the people); and when it was open, all the people got to their feet:

ἀπὸ υἱῶν ζαθοης σεχενιας υἱὸς αζιηλ καὶ μετ' αὐτοῦ τριακόσιοι τὰ ἀρσενικά

- 6 E-xơ-ra ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời cao cả; cả dân sự bèn giơ tay lên, mà đáp lại rằng: A-men, A-men! rồi chúng cúi đầu, sấp mặt xuống đất mà thờ lạy Đức Giê-hô-va.
 And Ezra gave praise to the Lord, the great God. And all the people in answer said, So be it, so be it; lifting up their hands; and with bent heads they gave worship to the Lord, going down on their faces to the earth.
 και ἀπὸ υἰῶν ἀδιν ὠβηθ υἱὸς ἰωναθαν καὶ μετ' αὐτοῦ πεντήκοντα τὰ ἄρσενικά
- 7 Giê-sua, Ba-ni, Sê-rê-bia, Giô-xa-bát, Ha-nan, Bê-la-gia, và người Lê-vi, đều giải cho dân sự hiểu luật pháp; và dân sự đứng tại chỗ mình.
 And Jeshua and Bani and Sherebiah and Jamin, Akkub, Shabbethai, Hodiah, Maaseiah, Kelita, Azariah, Jozabad, Hanan, Pelaiah, and the Levites made the law clear to the people: and the people kept in their places.
 και ἀπὸ υἰῶν ἡλαμ ἰεσια υἱὸς ἀθελια καὶ μετ' αὐτοῦ ἑβδομήκοντα τὰ ἄρσενικά
- 8 Họ đọc rõ ràng trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời, rồi giải nghĩa nó ra, làm cho người ta hiểu lời họ đọc.
 And they gave out the words of the book the law of God, clearly, and gave the sense of it, so that their minds were able to take it in.
 και ἀπὸ υἰῶν σαφατια ζαβδια υἱὸς μιχαηλ καὶ μετ' αὐτοῦ ὀγδοήκοντα τὰ ἄρσενικά
- 9 Nê-hê-mi, quan tổng trấn, E-xơ-ra, thầy tế lễ và thầy thông giáo, cùng người Lê-vi mà dạy dỗ dân sự, bèn nói với cả Y-sơ-ra-ên rằng: Ngày nay là thánh cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi; chớ để tang, cũng đừng khóc lóc. Vì cả dân sự đều khóc khi nghe đọc các luật pháp.
 And Nehemiah, who was the Tirshatha, and Ezra, the priest and scribe, and the Levites who were the teachers of the people, said to all the people, This day is holy to the Lord your God; let there be no sorrow or weeping; for all the people were weeping on hearing the words of the law.
 και ἀπὸ υἰῶν ἰωαβ ἀβαδια υἱὸς ἰηλ καὶ μετ' αὐτοῦ διακόσιοι δέκα ὀκτὼ τὰ ἄρσενικά
- 10 Nê-hê-mi nói với chúng rằng: Hãy đi ăn vật gì béo, uống đồ gì ngọt, và hãy gửi phần cho những người không có sắm sửa gì hết; vì ngày nay là thánh, biệt riêng ra cho Chúa của chúng ta. Chớ buồn thảm, vì sự vui vẻ của Đức Giê-hô-va là sức lực của các ngươi.
 Then he said to them, Go away now, and take the fat for your food and the sweet for your drink, and send some to him for whom nothing is made ready: for this day is holy to our Lord: and let there be no grief in your hearts; for the joy of the Lord is your strong place.
 και ἀπὸ υἰῶν βαανι σαλιμουθ υἱὸς ἰωσεφια καὶ μετ' αὐτοῦ ἑκατὸν ἐξήκοντα τὰ ἄρσενικά
- 11 Vậy, người Lê-vi làm cho cả dân sự đều được yên ổn, mà rằng: Khá nín đi, vì ngày nay là thánh, đừng sầu thảm chi.
 So the Levites made all the people quiet, saying, Be quiet, for the day is holy; and do not give way to grief.
 και ἀπὸ υἰῶν βαβι ζαχαρια υἱὸς βαβι καὶ μετ' αὐτοῦ ἑβδομήκοντα ὀκτὼ τὰ ἄρσενικά
- 12 Cả dân sự bèn đi đặng ăn và uống, gửi cho những phần, cùng vui vẻ lắm; vì chúng có hiểu các lời người ta đã truyền dạy cho mình.
 And all the people went away to take food and drink, and to send food to others, and to be glad, because the words which were said to them had been made clear.
 και ἀπὸ υἰῶν ἀσγαδ ἰωαναν υἱὸς ἀκαταν καὶ μετ' αὐτοῦ ἑκατὸν δέκα τὰ ἄρσενικά

- 13** Qua ngày thứ hai, các trưởng tộc của cả dân sự, những thầy tế lễ, và người Lê-vi, đều nhóm lại bên E-xơ-ra, là người thông giáo, lắng chú ý nghe các lời của luật pháp.
 And on the second day the heads of families of all the people and the priests and the Levites came together to Ezra the scribe, to give attention to the words of the law.
 και ἀπὸ υἰῶν ἀδωνικαμ ἔσχατοι καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἀλιφαλατ ιηλ καὶ σαμαια καὶ μετ' αὐτῶν ἐξήκοντα τὰ ἀρσενικά
- 14** Chúng thấy có chép trong luật pháp rằng Đức Giê-hô-va cậy Môi-se phán rằng dân Y-sơ-ra-ên phải ở trong nhà lều đương lúc lễ tháng bảy;
 And they saw that it was recorded in the law that the Lord had given orders by Moses, that the children of Israel were to have tents for their living-places in the feast of the seventh month:
 και ἀπὸ υἰῶν βαγο ουθι καὶ μετ' αὐτοῦ ἑβδομήκοντα τὰ ἀρσενικά
- 15** và chúng phải hô truyền trong các thành và tại Giê-ru-sa-lem nghe, rằng: Hãy đi kiếm trong núi những nhánh ô-li-ve và ô-li-ve rừng, những nhánh cây sim, những tàu lá kè, và những nhánh cây rậm, dựng làm những nhà lều, y như đã chép.
 And that they were to give out an order, and make it public in all their towns and in Jerusalem, saying, Go out to the mountain and get olive branches and branches of field olives and of myrtle, and palm branches and branches of thick trees, to make tents, as it says in the book.
 και συνῆξα αὐτοὺς πρὸς τὸν ποταμὸν τὸν ἐρχόμενον πρὸς τὸν εὐι καὶ παρενεβάλομεν ἐκεῖ ἡμέρας τρεῖς καὶ συνῆκα ἐν τῷ λαῷ καὶ ἐν τοῖς ἱερεῦσιν καὶ ἀπὸ υἰῶν λευι οὐχ εὔρον ἐκεῖ
- 16** Dân sự bèn đi ra đem các lá ấy về, mỗi người đều làm nhà lều trên nóc nhà mình, ngoài sân mình, trong hành lang của đền Đức Chúa Trời, nơi phố của cửa Nước, và nơi phố của cửa Ep-ra-im.
 And the people went out and got them and made themselves tents, every one on the roof of his house, and in the open spaces and in the open squares of the house of God, and in the wide place of the water-doorway, and the wide place of the doorway of Ephraim.
 και ἀπέστειλα τῷ ελεαζαρ τῷ αριηλ τῷ σαμαια καὶ τῷ αλωναμ καὶ τῷ ιαριβ καὶ τῷ ελναθαν καὶ τῷ ναθαν καὶ τῷ ζαχαρια καὶ τῷ μεσουλαμ ἄνδρας καὶ τῷ ιωαριβ καὶ τῷ ελναθαν συνίοντας
- 17** C hội chúng của những kẻ bị bắt làm phu tù được trở về bèn cất những nhà lều, và ở trong đó. Từ đời Giô-suê, con trai của Nun, cho đến ngày ấy y, dân Y-sơ-ra-ên chẳng có làm gì giống như vậy. Bèn có sự rất vui mừng.
 All the people who had been prisoners and had come back, made tents and were living in them: for from the time of Jeshua, the son of Nun, till that day, the children of Israel had not done so. And there was very great joy.
 και ἐξήνεγκα αὐτοὺς ἐπὶ ἄρχοντος ἐν ἀργυρίῳ τοῦ τόπου καὶ ἔθηκα ἐν στόματι αὐτῶν λόγους λαλῆσαι πρὸς τοὺς ἀδελφοὺς αὐτῶν τοὺς ναθιμι ἐν ἀργυρίῳ τοῦ τόπου τοῦ ἐνέγκαι ἡμῖν ἄδοντας εἰς οἶκον θεοῦ ἡμῶν
- 18** Mỗi ngày, từ ngày đầu cho đến ngày chót, người đọc trong sách luật pháp của Đức Chúa Trời. Chúng ăn lễ bảy ngày; còn qua ngày thứ tám, có một lễ trọng thể, tùy theo luật lệ.
 And day by day, from the first day till the last, he was reading from the book of the law of God. And they kept the feast for seven days: and on the eighth day there was a holy meeting, as it is ordered in the law.
 και ἦλθοσαν ἡμῖν ὡς χεῖρ θεοῦ ἡμῶν ἀγαθῆ ἐφ' ἡμᾶς ἀνὴρ σαχωλ ἀπὸ υἰῶν μοολι υἱοῦ λευι υἱοῦ ἰσραηλ καὶ ἀρχὴν ἦλθοσαν υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ ὀκτωκαίδεκα

- 1** Ngày hai mươi bốn tháng ấy, dân Y-so-ra-ên nhóm lại, cữ ăn, mặc bao và phủ bụi đất.
Now on the twenty-fourth day of this month the children of Israel came together, taking no food and putting haircloth and dust on their bodies.
καὶ ὡς ἐτελέσθη ταῦτα ἤγγισαν πρὸς με οἱ ἄρχοντες λέγοντες οὐκ ἐχωρίσθη ὁ λαὸς Ἰσραὴλ καὶ οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ λευῖται ἀπὸ λαῶν τῶν γαιῶν ἐν μακρύμμασιν αὐτῶν τῷ χανανι ὁ εθι ὁ φερεζι ὁ ιεβουσι ὁ αμμωνι ὁ μοαβι ὁ μοσερι καὶ ὁ αμορι
- 2** Dòng Y-so-ra-ên chia rẽ các người ngoại, đứng dậy xưng tội lỗi mình và sự gian ác của tổ phụ mình.
And the seed of Israel made themselves separate from all the men of other nations, publicly requesting forgiveness for their sins and the wrongdoing of their fathers.
ὅτι ἐλάβοσαν ἀπὸ θυγατέρων αὐτῶν ἑαυτοῖς καὶ τοῖς υἱοῖς αὐτῶν καὶ παρήχθη σπέρμα τὸ ἅγιον ἐν λαοῖς τῶν γαιῶν καὶ χεῖρ τῶν ἀρχόντων ἐν τῇ ἀσυνθεσίᾳ ταύτῃ ἐν ἀρχῇ
- 3** Chúng đứng dậy tại chỗ mình, đọc trong sách luật pháp của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, lâu đến phần tư ngày: trong một phần tư khác, chúng xưng tội và thờ lạy Giê-hô-va Đức Chúa Trời của họ.
And for a fourth part of the day, upright in their places, they were reading from the book of the law of their God; and for a fourth part of the day they were requesting forgiveness and worshipping the Lord their God.
καὶ ὡς ἤκουσα τὸν λόγον τοῦτον διέρρηξα τὰ ἱμάτιά μου καὶ ἐπαλλόμην καὶ ἔτιλλον ἀπὸ τῶν τριχῶν τῆς κεφαλῆς μου καὶ ἀπὸ τοῦ πώγωνός μου καὶ ἀὶ ἑκαθήμεν ἡρεμάζων
- 4** Bảy giờ, Giê-sua, Ba-ni, Cát-mi-ên, Sê-ba-nia, Bun-ni, Sê-rê-bia, Ba-ni, và Kê-na-ni, đứng dậy tại trên sạp người Lê-vi, và kêu cầu lớn tiếng cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.
Then Jeshua, and Bani, Kadmiel, Shebaniah, Bunni, Sherebiah, Bani, and Chenani took their places on the steps of the Levites, crying in a loud voice to the Lord their God.
καὶ συνήχθησαν πρὸς με πᾶς ὁ διώκων λόγον θεοῦ Ἰσραὴλ ἐπὶ ἀσυνθεσίᾳ τῆς ἀποικίας καὶ ἐγὼ καθήμενος ἡρεμάζων ἕως τῆς θυσίας τῆς ἑσπερινῆς
- 5** Khi ấy những người Lê-vi, là Giê-sua, Cát-mi-ên, Ba-ni, Ha-sáp-nia, Sê-rê-bia, Hô-đia, Sê-ba-nia, và Phê-ta-hia nói rằng: Hãy đứng dậy, ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi, là Đáng hằng có đời đời kiếp kiếp! Đáng ngợi khen danh vinh hiển của Ngài, vẫn trời cao hơn các sự chúc tụng và các lời khen ngợi.
Then the Levites, Jeshua, and Kadmiel, Bani, Hashabneiah, Sherebiah, Hodiah, Shebaniah, and Pethahiah said, Get up and give praise to the Lord your God for ever and ever. Praise be to your great name which is lifted up high over all blessing and praise.
καὶ ἐν θυσίᾳ τῇ ἑσπερινῇ ἀνέστην ἀπὸ ταπεινώσεώς μου καὶ ἐν τῷ διαρρηξαί με τὰ ἱμάτιά μου καὶ ἐπαλλόμην καὶ κλίνω ἐπὶ τὰ γόνατά μου καὶ ἐκπετάζω τὰς χεῖράς μου πρὸς κύριον τὸν θεὸν
- 6** Oï! ch một mình Chúa là Đức Giê-hô-va có một không hai; Chúa đã dựng nên các tầng trời, và trời của các tầng trời, cùng toàn cơ binh của nó, trái đất và các vật ở trên nó, biển và muôn vật ở dưới nó Chúa bảo tồn những vật ấy, và cơ binh của các tầng trời đều thờ lạy Chúa.
You are the Lord, even you only; you have made heaven, the heaven of heavens with all their armies, the earth and all things in it, the seas and everything in them; and you keep them from destruction: and the armies of heaven are your worshippers.
καὶ εἶπα κύριε ἠσχύνθην καὶ ἐνετράπην τοῦ ὑψῶσαι τὸ πρόσωπόν μου πρὸς σέ ὅτι αἱ ἀνομίαι ἡμῶν ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ κεφαλῆς ἡμῶν καὶ αἱ πλημμέλειαι ἡμῶν ἐμεγαλύνθησαν ἕως εἰς οὐρανόν

- 7 **Chúa ôi! Chúa là Giê-hô-va Đức Chúa Trời mà đã chọn Ap-ram, em người ra khỏi U-sơ của dân Canh-đê, và ban cho người tên Ap-ra-ham.**
You are the Lord, the God, who took Abram and made him yours, guiding him from Ur of the Chaldees, and gave him the name of Abraham;
ἀπὸ ἡμερῶν πατέρων ἡμῶν ἐσμεν ἐν πλημμελείᾳ μεγάλη ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐν ταῖς ἀνομίαις ἡμῶν παρεδόθημεν ἡμεῖς καὶ οἱ βασιλεῖς ἡμῶν καὶ οἱ υἱοὶ ἡμῶν ἐν χειρὶ βασιλέων τῶν ἐθνῶν ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν αἰχμαλωσίᾳ καὶ ἐν διαρπαγῇ καὶ ἐν αἰσχύνη προσώπου ἡμῶν ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 8 **Ch a thấy lòng người trung thành tại trước mặt Chúa, và Chúa lập giao ước với người, đặng ban cho dòng dõi người xứ của dân Ca-na-an, dân Hê-tít, dân A-mô-rít, dân Phê-rê-sít, dân Giê-bu-sít, và dân Ghi-rê-ga-sít; Chúa có làm ứng nghiệm lời của Chúa, vì Chúa là công bình.**
You saw that his heart was true to you, and made an agreement with him to give the land of the Canaanite, the Hittite, the Amorite and the Perizzite and the Jebusite and the Girschashite, even to give it to his seed, and you have done what you said; for righteousness is yours:
καὶ νῦν ἐπιεικεύσατο ἡμῖν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν τοῦ καταλιπεῖν ἡμῖν εἰς σωτηρίαν καὶ δοῦναι ἡμῖν στήριγμα ἐν τόπῳ ἀγιάσματος αὐτοῦ τοῦ φωτίσαι ὀφθαλμοὺς ἡμῶν καὶ δοῦναι ζωοποίησιν μικρὰν ἐν τῇ δουλείᾳ ἡμῶν
- 9 **Chúa có thấy sự khốn khổ của tổ phụ chúng tôi tại Ê-díp-tô, có nghe tiếng kêu la của chúng tôi tại bên Biển đỏ,**
And you saw the trouble of our fathers in Egypt, and their cry came to your ears by the Red Sea;
ὅτι δοῦλοι ἐσμεν καὶ ἐν τῇ δουλείᾳ ἡμῶν οὐκ ἐγκατέλιπεν ἡμᾶς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ ἔκλινεν ἐφ' ἡμᾶς ἔλεος ἐνώπιον βασιλέων περσῶν δοῦναι ἡμῖν ζωοποίησιν τοῦ ὑψῶσαι αὐτοὺς τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ ἀναστήσαι τὰ ἔρημα αὐτῆς καὶ τοῦ δοῦναι ἡμῖν φραγμὸν ἐν ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσα λημ
- 10 **làm những dấu kỳ phép lạ nơi Pha-ra-ôn, nơi đây tớ người và nơi toàn dân sự của nước người; vì Chúa biết rằng họ có đối đãi tổ phụ chúng tôi cách kiêu căng, và Chúa có làm nổi danh Chúa như thế ngày nay.**
And you did signs and wonders on Pharaoh and all his servants and all the people of his land; for you saw how cruel they were to them. So you got yourself a name as it is today.
τί εἶπωμεν ὁ θεὸς ἡμῶν μετὰ τοῦτο ὅτι ἐγκατελίπομεν ἐντολὰς σου
- 11 **Chúa có phân rẽ biển trước mặt chúng nó, để chúng nó đi ngang qua giữa biển trên đất khô; còn những kẻ đuổi theo, Chúa bèn ném họ dưới vực sâu, như ném đá trong nước lớn.**
By you the sea was parted before them, so that they went through the sea on dry land; and those who went after them went down into the deep, like a stone into great waters.
ὡς ἔδωκας ἡμῖν ἐν χειρὶ δούλων σου τῶν προφητῶν λέγων ἡ γῆ εἰς ἣν εἰσπορεύεσθε κληρονομήσαι αὐτήν γῆ μετακινουμένη ἐστὶν ἐν μετακινήσει λαῶν τῶν ἐθνῶν ἐν μακρύμασιν αὐτῶν ὧν ἔπλησαν αὐτήν ἀπὸ στόματος ἐπὶ στόμα ἐν ἀκαθαρσίαις αὐτῶν
- 12 **Ban ngày, Chúa dẫn dắt chúng bằng một trụ mây, và ban đêm bằng một trụ lửa, để chiếu sáng cho chúng trong con đường phải đi theo.**
And you went before them by day in a pillar of cloud, and in a pillar of fire by night, to give them light on the way they were to go.
καὶ νῦν τὰς θυγατέρας ὑμῶν μὴ δώτε τοῖς υἱοῖς αὐτῶν καὶ ἀπὸ τῶν θυγατέρων αὐτῶν μὴ λάβητε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν καὶ οὐκ ἐκζητήσετε εἰρήνην αὐτῶν καὶ ἀγαθὸν αὐτῶν ἕως αἰῶνος ὅπως ἐνισχύσητε καὶ φάγητε τὰ ἀγαθὰ τῆς γῆς καὶ κληροδοτήσητε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν ἕως αἰῶνος

- 13** Chúa cũng giáng lâm tại trên núi Si-nai, phán với chúng từ trên trời, ban cho chúng những luật lệ ngay thẳng, pháp độ chơn thật, và những qui tắc cùng điều răn tốt lành.
And you came down on Mount Sinai, and your voice came to them from heaven, giving them right decisions and true laws, good rules and orders:
καὶ μετὰ πᾶν τὸ ἐρχόμενον ἐφ' ἡμᾶς ἐν ποιήμασιν ἡμῶν τοῖς πονηροῖς καὶ ἐν πλημμελείᾳ ἡμῶν τῇ μεγάλῃ ὅτι οὐκ ἔστιν ὡς ὁ θεὸς ἡμῶν ὅτι ἐκούφισας ἡμῶν τὰς ἀνομίας καὶ ἔδωκας ἡμῖν σωτηρίαν
- 14** Chúa khiến cho chúng biết ngày sa-bát thánh của Chúa, cây Mô-i-se, tôi tớ của Chúa, truyền cho chúng những điều răn, qui tắc, và luật pháp.
And you gave them word of your holy Sabbath, and gave them orders and rules and a law, by the hand of Moses your servant:
ὅτι ἐπεστρέψαμεν διασκεδάσαι ἐντολὰς σου καὶ ἐπιγαμβρεῦσαι τοῖς λαοῖς τῶν γαιῶν μὴ παροξυνθῆς ἐν ἡμῖν ἕως συντελείας τοῦ μὴ εἶναι ἐγκατάλειμμα καὶ διασφζόμενον
- 15** Từ các tầng trời, Chúa ban cho chúng bánh đặng ăn đói, khiến hòn đá chảy ra nước cho chúng uống khát, phán biểu chúng vào nhận lấy xứ mà Chúa đã thề ban cho chúng.
And you gave them bread from heaven when they were in need, and made water come out of the rock for their drink, and gave them orders to go in and take for their heritage the land which your hand had been lifted up to give them.
κύριε ὁ θεὸς ἰσραὴλ δίκαιος σὺ ὅτι κατελείφθημεν διασφζόμενοι ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη ἰδοὺ ἡμεῖς ἐναντίον σου ἐν πλημμελείαις ἡμῶν ὅτι οὐκ ἔστιν στήναι ἐνώπιόν σου ἐπὶ τούτῳ
- 1** Đây là tên của các người có đóng dấu mình trong giao ước ấy: Nê-hê-mi, làm quan tổng trấn, là con trai của Ha-ca-lia, và Sê-đê-kia,
Now those who put down their names were Nehemiah the Tirshatha, the son of Hacaliah, and Zedekiah,
καὶ ὡς προσήξατο ἐσδρας καὶ ὡς ἐξηγόρευσεν κλαίων καὶ προσευχόμενος ἐνώπιον οἴκου τοῦ θεοῦ συνήχθησαν πρὸς αὐτὸν ἀπὸ ἰσραὴλ ἐκκλησία πολλή σφόδρα ἄνδρες καὶ γυναῖκες καὶ νεανίσκοι ὅτι ἔκλαυσεν ὁ λαὸς καὶ ὕψωσεν κλαίων
- 2** Sê-ra-gia, A-xa-ria, Giê-rê-mi,
Seraiah, Azariah, Jeremiah,
καὶ ἀπεκρίθη σεχενιας υἱὸς υἱῶν ἡλαμ καὶ εἶπεν τῷ ἐσδρα ἡμεῖς ἠσυνθετήσαμεν τῷ θεῷ ἡμῶν καὶ ἐκαθήσαμεν γυναῖκας ἀλλοτρίας ἀπὸ λαῶν τῆς γῆς καὶ νῦν ἔστιν ὑπομονὴ τῷ ἰσραὴλ ἐπὶ τούτῳ
- 3** Pha-su-rơ, A-ma-ria, Manh-ki-gia,
Pashhur, Amariah, Malchijah,
καὶ νῦν διαθώμεθα διαθήκην τῷ θεῷ ἡμῶν ἐκβαλεῖν πάσας τὰς γυναῖκας καὶ τὰ γενόμενα ἐξ αὐτῶν ὡς ἂν βούλη ἀνάστηθι καὶ φοβέρισον αὐτοὺς ἐν ἐντολαῖς θεοῦ ἡμῶν καὶ ὡς ὁ νόμος γεννηθήτω
- 4** Hát-tút, Sê-ba-nia, Ma-lúc,
Hattush, Shebaniah, Malluch,
ἀνάστα ὅτι ἐπὶ σὲ τὸ ῥῆμα καὶ ἡμεῖς μετὰ σοῦ κραταιοῦ καὶ ποιήσον
- 5** Ha-rim, Mê-rê-môt, Ap-ia,
Harim, Meremoth, Obadiah,
καὶ ἀνέστη ἐσδρας καὶ ὄρκισεν τοὺς ἄρχοντας τοὺς ἱερεῖς καὶ λευίτας καὶ πάντα ἰσραὴλ τοῦ ποιῆσαι κατὰ τὸ ῥῆμα τοῦτο καὶ ὤμοσαν

- 6 **Da-ni-ên, Ghi-nê-thôn, Ba-rúc,**
Daniel, Ginnethon, Baruch,
καὶ ἀνέστη ἐσδρας ἀπὸ προσώπου οἴκου τοῦ θεοῦ καὶ ἐπορεύθη εἰς γαζοφυλάκιον ἰωαναν υἱοῦ ἐλίουβ καὶ ἐπορεύθη ἐκεῖ ἄρτον οὐκ ἔφαγεν καὶ ὕδωρ οὐκ ἔπιεν ὅτι ἐπέθυεν ἐπὶ τῇ ἀσυνθεσίᾳ τῆς ἀποικίας
- 7 **Mê-su-lam, A-bi-gia, Mi-gia-min,**
Meshullam, Abijah, Mijamin,
καὶ παρήνεγκαν φωνὴν ἐν ἰουδα καὶ ἐν ἱερουσαλημ πᾶσιν τοῖς υἱοῖς τῆς ἀποικίας τοῦ συναθροισθῆναι εἰς ἱερουσαλημ
- 8 **Ma -a-xia, Binh-gai, Sê-ma-gia; áy là những thầy tế lễ.**
Maaziah, Bilgai, Shemaiah; these were the priests.
καὶ πᾶς ὃς ἂν μὴ ἔλθῃ εἰς τρεῖς ἡμέρας ὡς ἡ βουλή τῶν ἀρχόντων καὶ τῶν πρεσβυτέρων ἀναθεματισθήσεται πᾶσα ἡ ὑπαρξὶς αὐτοῦ καὶ αὐτὸς διασταλήσεται ἀπὸ ἐκκλησίας τῆς ἀποικίας
- 9 **Những người Lê-vi là: Giê-sua, con trai của A-xa-nia; Bin-nui, con trai của Hê-na-dát; Cát-mi-ên,**
And the Levites: by name, Jeshua, the son of Azaniah, Binnui, of the sons of Henadad, Kadmiel,
καὶ συνήχθησαν πάντες ἄνδρες ἰουδα καὶ βενιαμιν εἰς ἱερουσαλημ εἰς τὰς τρεῖς ἡμέρας οὗτος ὁ μῆν ὁ ἕνατος ἐν εἰκάδι τοῦ μηνὸς ἐκάθισεν πᾶς ὁ λαὸς ἐν πλατείᾳ οἴκου τοῦ θεοῦ ἀπὸ θορόβου αὐτῶν περὶ τοῦ ῥήματος καὶ ἀπὸ τοῦ χειμῶνος
- 10 **và các anh em của họ, Sê-ba-nia, Hô-di-gia, Kê-li-ta, Bê-la-gia, Ha-nan,**
And their brothers, Shebaniah, Hodiah, Kelita, Pelaiah, Hanan,
καὶ ἀνέστη ἐσδρας ὁ ἱερεὺς καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς ὑμεῖς ἠσυνθετήκατε καὶ ἐκαθήσατε γυναῖκας ἀλλοτρίας τοῦ προσθεῖναι ἐπὶ πλημμέλειαν ἰσραηλ
- 11 **Mi-chê, Rê-hóp, Ha-sa-bia,**
Mica, Rehob, Hashabiah,
καὶ νῦν δότε αἴνεσιν κυρίῳ τῷ θεῷ τῶν πατέρων ὑμῶν καὶ ποιήσατε τὸ ἀρεστὸν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ διαστάλητε ἀπὸ λαῶν τῆς γῆς καὶ ἀπὸ τῶν γυναικῶν τῶν ἀλλοτρίων
- 12 **Xác-cua, Sê-rê-bia, Sê-ba-nia,**
Zaccur, Sherebiah, Shebaniah,
καὶ ἀπεκρίθησαν πᾶσα ἡ ἐκκλησία καὶ εἶπαν μέγα τοῦτο τὸ ῥῆμά σου ἐφ' ἡμᾶς ποιῆσαι
- 13 **Hô-dia, Ba-ni, và Bê-ni-nu.**
Hodiah, Bani, Beninu.
ἀλλὰ ὁ λαὸς πολὺς καὶ ὁ καιρὸς χειμερινός καὶ οὐκ ἔστιν δύναμις στήναι ἔξω καὶ τὸ ἔργον οὐκ εἰς ἡμέραν μίαν καὶ οὐκ εἰς δύο ὅτι ἐπληθύναμεν τοῦ ἀδικῆσαι ἐν τῷ ῥήματι τούτῳ

- 14** Các quan trưởng của dân sự là: Pha-rót, Pha-ba-Mô-áp, Ê-lam, Xát-tu, Ba-ni,
The chiefs of the people: Parosh, Pahath-moab, Elam, Zattu, Bani,
στήτωσαν δὴ οἱ ἄρχοντες ἡμῶν τῇ πάσῃ ἐκκλησίᾳ καὶ πάντες οἱ ἐν πόλεσιν ἡμῶν ὃς ἐκάθισεν γυναῖκας ἀλλοτρίας ἐλθέτωσαν εἰς καιροὺς ἀπὸ συντ
αγῶν καὶ μετ' αὐτῶν πρεσβύτεροι πόλεως καὶ πόλεως καὶ κριταὶ τοῦ ἀποστρέψαι ὀργὴν θυμοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐξ ἡμῶν περὶ τοῦ ῥήματος τούτου
- 15** Bu-ni, A-gát, Bê-bai,
Bunni, Azgad, Bebai,
πλὴν ιωνathan υἱὸς ασαηλ καὶ ιαζια υἱὸς θεκουε μετ' ἐμοῦ περὶ τούτου καὶ μεσουλαμ καὶ σαβαθαι ὁ λευίτης βοηθῶν αὐτοῖς
- 16** A-dô-ni-gia, Biét-vai, A-din,
Adonijah, Bigvai, Adin,
καὶ ἐποίησαν οὕτως υἱοὶ τῆς ἀποικίας καὶ διεστάλησαν εσδρας ὁ ἱερεὺς καὶ ἄνδρες ἄρχοντες πατριῶν τῷ οἴκῳ καὶ πάντες ἐν ὀνόμασιν ὅτι ἐπέστρε
ψαν ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ τοῦ μηνὸς τοῦ δεκάτου ἐκζητῆσαι τὸ ῥῆμα
- 17** A-te, Ê-xê-chia, A-xu-ro,
Ater, Hezekiah, Azzur,
καὶ ἐτέλεσαν ἐν πᾶσιν ἀνδράσιν οἱ ἐκάθισαν γυναῖκας ἀλλοτρίας ἕως ἡμέρας μιᾶς τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου
- 18** Hô-dia, Ha-sum, Bét-sai,
Hodiah, Hashum, Bezai,
καὶ εὐρέθησαν ἀπὸ υἱῶν τῶν ἱερέων οἱ ἐκάθισαν γυναῖκας ἀλλοτρίας ἀπὸ υἱῶν ἰησοῦ υἱοῦ ιωσεδεκ καὶ ἀδελφοὶ αὐτοῦ μασσηα καὶ ελιεζερ καὶ ιαρ
ιβ καὶ γαδαλια
- 19** Ha-ríp, A-na-tót, Ni-bai,
Hariph, Anathoth, Nobai,
καὶ ἔδωκαν χεῖρα αὐτῶν τοῦ ἐξενέγκαι γυναῖκας αὐτῶν καὶ πλημμελείας κριὸν ἐκ προβάτων περὶ πλημμελίσεως αὐτῶν
- 20** Mác-bi-ách, Mê-su-lam, Hê-xia,
Magpiash, Meshullam, Hezir,
καὶ ἀπὸ υἱῶν εμμηρ ανανι καὶ ζαβδία
- 21** Mê-sê-xa-bê-ên, Xa-dóc, Gia-đua,
Meshezabel, Zadok, Jaddua,
καὶ ἀπὸ υἱῶν ηραμ μασαία καὶ ελια καὶ σαμαία καὶ ιηλ καὶ οζία
- 22** Phê-la-tia, Ha-nan, A-na-gia,
Relatiah, Hanan, Anaiiah,
καὶ ἀπὸ υἱῶν φασουρ ελιωηνα μασαία καὶ ἰσμαηλ καὶ ναθαναηλ καὶ ιωζαβαδ καὶ ηλασα

- 23 **Ô-sê, Ha-na-nia, Ha-súp,**
Hoshea, Hananiah, Hasshub,
καὶ ἀπὸ τῶν λευιτῶν ὠζαβαδ καὶ σαμου καὶ κωλια αὐτὸς κωλιτας καὶ φαθαια καὶ ιοδομ καὶ ελιεζερ
- 24 **Ha-lô-hét, Bi-la, Sô-béc,**
Hallohesh, Pilha, Shobek,
καὶ ἀπὸ τῶν ἀδόντων ελισαφ καὶ ἀπὸ τῶν πυλωρῶν σελλημ καὶ τελημ καὶ ὠδουε
- 25 **Rê-hum, Ha-sáp-na, Ma -a-xê-gia,**
Rehum, Hashabnah, Maaseiah,
καὶ ἀπὸ ἰσραηλ ἀπὸ υἱῶν φορος ραμια καὶ ιαζια καὶ μελχια καὶ μεαμιν καὶ ελεαζαρ καὶ ασαβια καὶ βαναια
- 26 **A-hi-gia, Ha-nan, A-nan,**
And Ahiah, Hanan, Anan,
καὶ ἀπὸ υἱῶν ηλαμ μαθανια καὶ ζαχαρια καὶ ιαίηλ καὶ αβδια καὶ ιαριμωθ καὶ ηλια
- 27 **Ma-lúc, Ha-rim, và Ba -a-na.**
Malluch, Harim, Baanah.
καὶ ἀπὸ υἱῶν ζαθουα ελιωηναι ελισουβ μαθανια καὶ ιαρμωθ καὶ ζαβαδ καὶ οζιζα
- 28 Dân sự còn sót lại, những thầy tế lễ, người Lê-vi, kẻ canh giữ cửa, kẻ ca hát, người Nê-thi-nim, các người đã chia rẽ cùng các dân tộc của xứ đặng theo luật pháp của Đức Chúa Trời, và vợ, con trai, con gái của họ, tức các người có sự tri thức và sự thông sáng,
And the rest of the people, the priests, the Levites, the door-keepers, the music-makers, the Nethinim, and all those who had made themselves separate from the peoples of the lands, to keep the law of God, their wives, their sons, and their daughters, everyone who had knowledge and wisdom;
καὶ ἀπὸ υἱῶν βαβι ιωαναν ανανια καὶ ζαβου οθαλι
- 29 đều hiệp theo các anh em và các tước vị của mình, mà thề hứa đi theo luật pháp của Đức Chúa Trời đã cậy Môi-se, tôi tớ Ngài ban cho, và gìn giữ làm theo các điều răn của Đức Giê-hô-va, là Chúa chúng tôi, cùng lệ luật và phép tắc của Ngài.
They were united with their brothers, their rulers, and put themselves under a curse and an oath, to keep their steps in the way of God's law, which was given by Moses, the servant of God, and to keep and do all the orders of the Lord, our Lord, and his decisions and his rules;
καὶ ἀπὸ υἱῶν βανουι μεσουλαμ μαλουχ αδαιας ιασουβ καὶ σαλονια καὶ ρημωθ
- 30 Chúng tôi hứa không gả các con gái chúng tôi cho dân tộc của xứ, và chẳng cưới con gái chúng nó cho con trai chúng tôi;
And that we would not give our daughters to the peoples of the lands, or take their daughters for our sons;
καὶ ἀπὸ υἱῶν φααθμωαβ εδενε χαληλ βαναια μασηα μαθανια βεσεληλ καὶ βανουι καὶ μανασση

- 31** lại hứa rằng nếu trong ngày sa bát hay ngày thánh nào, dân của xứ đem hoặc những hóa vật, hoặc các thứ lương thực đặng bán cho, thì chúng tôi sẽ chẳng mua; và qua năm thứ bảy, chúng tôi sẽ để cho đất hoang, và chẳng đòi nợ nào hết.
And if the peoples of the lands come to do trade in goods or food on the Sabbath day, that we would do no trade with them on the Sabbath or on a holy day: and that in the seventh year we would take no payment from any debtor.
καὶ ἀπὸ υἰῶν ἤραμ ἐλιξερ ἰεσσα μελχια σαμαια σεμεων
- 32** Chúng tôi cũng định lấy lệ buộc chúng tôi mỗi năm dâng một phần ba siéc-lơ dùng về các công việc của đền Đức Chúa Trời chúng tôi,
And we made rules for ourselves, taxing ourselves a third of a shekel every year for the upkeep of the house of our God;
βενιαμιν μαλουχ σαμαρια
- 33** về bánh trần thiết, về của lễ chay thường dâng, về của lễ thiêu hằng hiến, về của lễ dâng trong ngày sa-bát, trong ngày mồng một, và trong các ngày lễ trọng thể, lại dùng về các vật thánh, về của lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, và về các công việc làm trong đền Đức Chúa Trời của chúng tôi.
For the holy bread, and for the regular meal offering and the regular burned offering on the Sabbaths and at the new moon and the fixed feasts, and for the sin-offerings to take away the sin of Israel, and for all the work of the house of our God.
καὶ ἀπὸ υἰῶν ἤραμ μαθανι μαθαθα ζαβεδ ἐλιφαλεθ ἱεραμι μανασση σεμεϊ
- 34** Chúng tôi, là những thầy tế lễ, người Lê-vi, và dân sự khác, bắt thăm về việc dâng củi lửa, đặng mỗi năm, theo kỳ nhất định, tùy nhà tổ phụ mình, mà đem những củi đến đền của Đức Chúa Trời chúng tôi, hầu cho đốt trên bàn thờ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng tôi, y như đã chép trong luật pháp vậy.
And we, the priests and the Levites and the people, made selection, by the decision of the Lord, of those who were to take the wood offering into the house of God, by families at the regular times, year by year, to be burned on the altar of the Lord our God, as it is recorded in the law;
ἀπὸ υἰῶν βανι μοοδι αμραμ ουηλ
- 35** Chúng tôi cũng định mỗi năm đem vật đầu mùa của đất chúng tôi, và các thứ trái đầu mùa của các cây chúng tôi đến đền của Đức Giê-hô-va;
And to take the first-fruits of our land, and the first-fruits of every sort of tree, year by year, into the house of the Lord;
βαναια βαδαια χελια
- 36** lại chiếu theo luật pháp, đem luôn con đầu lòng trong vòng các con trai chúng tôi, và con đầu lòng của súc vật chúng tôi, hoặc chiên hay bò, đến đền thờ Đức Chúa Trời chúng tôi mà giao cho những thầy tế lễ hầu việc trong đền của Đức Chúa Trời chúng tôi.
As well as the first of our sons and of our cattle, as it is recorded in the law, and the first lambs of our herds and of our flocks, which are to be taken to the house of our God, to the priests who are servants in the house of our God:
ουιεχωα ἱεραμοθ ἐλιασιβ

37 Chúng tôi cũng hứa đem của đầu mùa và bột nhồi của chúng tôi, về của lễ gior lên, bông trái của các thứ cây, rượu mới, và dầu, mà giao cho những thầy tế lễ, trong các kho tàng của đền Đức Chúa Trời chúng tôi; còn một phần mười huê lợi đất của chúng tôi thì đem nộp cho người Lê-vi; vì người Lê-vi thu lấy một phần mười trong thổ sản của ruộng đất về các thành chúng tôi.

And that we would take the first of our rough meal, and our lifted offerings, and the fruit of every sort of tree, and wine and oil, to the priests, to the rooms of the house of our God; and the tenth of the produce of our land to the Levites; for they, the Levites, take a tenth in all the towns of our ploughed land.

μαθανια μαθαναι και εποίησαν

38 Thầy tế lễ, con cháu của A-rôn, sẽ đi với người Lê-vi, khi họ thu thập một phần mười; rồi họ sẽ đem một phần mười của trong thập một phần mười ấy đến đền của Đức Chúa Trời chúng tôi, để tại nơi phòng của kho tàng.

And the priest, the son of Aaron, is to be with the Levites, when the Levites take the tenths: and the Levites are to take a tenth of the tenths into the house of our God, to the rooms, into the store-house;

οι υιοι βανουι και οι υιοι σεμει

39 Vì dân Y-so-ra-ên và người Lê-vi sẽ đem các của lễ gior lên bằng lúa mì, rượu, và dầu mới vào trong những phòng ấy, là nơi có các khí dụng của đền thánh, những thầy tế lễ hầu việc, kẻ canh cửa và những người ca hát. Vậy, chúng tôi sẽ chẳng lìa bỏ đền của Đức Chúa Trời chúng tôi đâu.

For the children of Israel and the children of Levi are to take the lifted offering of the grain and wine and oil into the rooms where the vessels of the holy place are, together with the priests and the door-keepers and the makers of music: and we will not give up caring for the house of our God.

και σελεμια και ναθαν και αδαια

1 Các quan trưởng của dân sự đều ở tại Giê-ru-sa-lem còn dân sự khác thì bắt thăm để cho một trong mười người của chúng đến ở tại Giê-ru-sa-lem, là thành thánh, và chín người kia thì ở trong các thành khác.

And the rulers of the people were living in Jerusalem: the rest of the people made selection, by the decision of chance, of one out of every ten to be living in Jerusalem, the holy town; the other nine to go to the other towns.

λογου νεμια υιου αχαλια και εγενετο εν μηνι χασεηλου ετους εικοστου και εγω ημην εν σουσαν αβιρα

2 Dân sự chúc phước cho các người nam nào tình nguyện ở tại Giê-ru-sa-lem.

And the people gave a blessing to all the men who were freely offering to take up their places in Jerusalem.

και ηλθεν ανανι εις απο αδελφων μου αυτου και ανδρες ιουδα και ηρωτησα αυτους περι των σωθεντων οι κατελειφθησαν απο της αιχμαλωσιας και ει περι ιερουσαλημ

3 Và, đây là những quan trưởng hàng tỉnh ở tại Giê-ru-sa-lem; nhưng trong các thành Giu-đa, ai nấy đều ở trong đất mình tại trong bốn thành của mình: ấy là dân Y-so-ra-ên, những thầy tế lễ, người Lê-vi, người Nê-thi-nim, và con cháu của các tôi tớ Sa-lô-môn.

Now these are the chiefs of the divisions of the country who were living in Jerusalem: but in the towns of Judah everyone was living on his heritage in the towns, that is, Israel, the priests, the Levites, the Nethinim, and the children of Solomon's servants.

και ειποσαν προς με οι καταλειπομενοι οι καταλειφθεντες απο της αιχμαλωσιας εκει εν τη χωρα εν πονηρια μεγαλη και εν ονειδισμω και τειχη ιερουσαλημ καθηρημενα και αι πυλαι αυτης ενεπρησθησαν εν πυρι

- 4** Có mấy người Giu-đa và người Bên-gia-min ở tại Giê-ru-sa-lem. Về người Giu-đa có A-tha-gia, con trai của U-xia, cháu của Xa-cha-ri, chắt của A-ma-ria, chít của Sê-pha-tia; Sê-pha-tia là con trai của Ma-ha-la-lên, thuộc về dòng dõi Phê-rết;
And in Jerusalem there were living certain of the children of Judah and of Benjamin. Of the children of Judah: Athaiah, the son of Uzziah, the son of Zechariah, the son of Amariah, the son of Shephatiah, the son of Mahalalel, of the children of Perez;
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἀκουσαί με τοὺς λόγους τούτους ἐκάθισα καὶ ἔκλαυσα καὶ ἐπένησα ἡμέρας καὶ ἤμην νηστεύων καὶ προσευχόμενος ἐνώπιον θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ
- 5** Lại có Ma -a-sê-gia, con trai của Ba-rúc, cháu của Côn-Hô-xê, chắt của Ha-xa-gia, chít của A-đa-gia; A-đa-gia là con trai của Giô-gia-ríp, cháu của Xa-cha-ri về dòng dõi Si-lô-ni.
And Maaseiah, the son of Baruch, the son of Col-hozeh, the son of Hazaiah, the son of Adaiah, the son of Joiarib, the son of Zechariah, the son of the Shilonite.
καὶ εἶπα μὴ δὴ κύριε ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ ὁ ἰσχυρὸς ὁ μέγας καὶ ὁ φοβερὸς φυλάσσωσιν τὴν διαθήκην καὶ τὸ ἔλεος τοῖς ἀγαπῶσιν αὐτὸν καὶ τοῖς φυλάσσωσιν τὰς ἐντολάς αὐτοῦ
- 6** Các con cháu của Phê-rết ở tại Giê-ru-sa-lem là bốn trăm sáu mươi tám người mạnh dạn.
All the sons of Perez living in Jerusalem were four hundred and sixty-eight men of good position.
ἔστω δὴ τὸ οὖς σου προσέχον καὶ οἱ ὀφθαλμοί σου ἀνεωγμένοι τοῦ ἀκουῖσαι προσευχῆν δοῦλου σου ἦν ἐγὼ προσεύχομαι ἐνώπιόν σου σήμερον ἡμέραν καὶ νύκτα περὶ υἱῶν Ἰσραὴλ δούλων σου καὶ ἐξαγορεύω ἐπὶ ἀμαρτίαις υἱῶν Ἰσραὴλ ὡς ἡμάρτομέν σοι καὶ ἐγὼ καὶ ὁ οἶκος πατρός μου ἡμάρτομεν
- 7** Về người Bên-gia-min có Sa-lu, con trai của Mê-su-lam, cháu của Giô-ết, chắt của Phê-đa-gia, chít của Cô-la-gia; Cô-la-gia là con trai của Ma -a-sê-gia, cháu của Y-thi-ên, chắt của Ê-sai;
And these are the sons of Benjamin: Sallu, the son of Meshullam, the son of Joed, the son of Pedaiah, the son of Kolaiah, the son of Maaseiah, the son of Ithiel, the son of Jeshaiiah.
διαλύσει διελύσαμεν πρὸς σὲ καὶ οὐκ ἐφυλάξαμεν τὰς ἐντολάς καὶ τὰ προστάγματα καὶ τὰ κρίματα ἃ ἐνετείλω τῷ μουσῆ παιδί σου
- 8** và sau người có Gáp-bai, và Sa-lai cùng chín trăm hai mươi tám người.
And after him Gabbai, Sallai, nine hundred and twenty-eight.
μνήσθητι δὴ τὸν λόγον ὃν ἐνετείλω τῷ μουσῆ παιδί σου λέγων ὑμεῖς ἐὰν ἀσυνθετήσητε ἐγὼ διασκορπιῶ ὑμᾶς ἐν τοῖς λαοῖς
- 9** Giô-ên, con trai của Xiéc-ri, làm quan trưởng của chúng; còn Giu-đa, con trai của Ha-sê-nua, làm phó quản thành.
And Joel, the son of Zichri, was their overseer; and Judah, the son of Hassenuah, was second over the town.
καὶ ἐὰν ἐπιστρέψητε πρὸς με καὶ φυλάξητε τὰς ἐντολάς μου καὶ ποιήσητε αὐτάς ἐὰν ἦ ἡ διασπορὰ ὑμῶν ἀπ' ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ ἐκεῖθεν συνάξω αὐτούς καὶ εἰσάξω αὐτοὺς εἰς τὸν τόπον ὃν ἐξελεξάμην κατασκηνῶσαι τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ
- 10** Trong những thầy tế lễ có Giê-đa-gia, con trai của Giô-gia-ríp, Gia-kin,
Of the priests: Jedaiah, the son of Joiarib, Jachin,
καὶ αὐτοὶ παῖδες σου καὶ λαός σου οὗς ἐλυτρώσω ἐν δυνάμει σου τῇ μεγάλῃ καὶ ἐν τῇ χειρὶ σου τῇ κραταιᾷ

- 11** và Sê-ra-gia, con trai của Hinh-kia, cháu của Mê-su-lam, chít của Mê-ra-giôt; Mê-ra-giôt là con trai của A-hi-túp, là quản lý đền của Đức Chúa Trời,
Seraiah, the son of Hilkiah, the son of Meshullam, the son of Zadok, the son of Meraioth, the son of Ahitub, the ruler of the house of God,
 μη δὴ κύριε ἀλλ' ἔστω τὸ οὖς σου προσέχον εἰς τὴν προσευχὴν τοῦ δούλου σου καὶ εἰς τὴν προσευχὴν παίδων σου τῶν θελόντων φοβεῖσθαι τὸ ὄνομά σου καὶ εὐδόωσον δὴ τῷ παιδί σου σήμερον καὶ δὸς αὐτὸν εἰς οἰκτιρμοὺς ἐνώπιον τοῦ ἀνδρὸς τούτου καὶ ἐγὼ ἤμην οἰνοχόος τῷ βασιλεῖ
- 1** Đây là những thầy tế lễ và người Lê-vi, theo Xô-rô-ba-bên, con trai của Sa-la-thi-ên, và Giê-sua, mà đi lên: Sê-ra-gia, Giê-rê-mi, E-sơ-ra,
Now these are the priests and the Levites who went up with Zerubbabel, the son of Shealtiel, and Jeshua: Seraiah, Jeremiah, Ezra,
 καὶ ἐγένετο ἐν μηνὶ νισαν ἔτους εἰκοστοῦ ἀρθασασθα βασιλεῖ καὶ ἦν ὁ οἶνος ἐνώπιον ἐμοῦ καὶ ἔλαβον τὸν οἶνον καὶ ἔδωκα τῷ βασιλεῖ καὶ οὐκ ἦν ἔτερος ἐνώπιον αὐτοῦ
- 2** A-ma-ria, Ma-lúc, Ha-túc,
Amariah, Malluch, Hattush,
 καὶ εἶπέν μοι ὁ βασιλεὺς διὰ τί τὸ πρόσωπόν σου πονηρὸν καὶ οὐκ εἶ μετριάζων οὐκ ἔστιν τοῦτο εἰ μὴ πονηρία καρδίας καὶ ἐφοβήθην πολὺ σφόδρα
- 3** Sê-ca-nia, Rê-hum, Mê-rê-mót,
Shecaniah, Rehum, Meremoth,
 καὶ εἶπα τῷ βασιλεῖ ὁ βασιλεὺς εἰς τὸν αἰῶνα ζήτω διὰ τί οὐ μὴ γένηται πονηρὸν τὸ πρόσωπόν μου διότι ἡ πόλις οἶκος μνημείων πατέρων μου ἦρη μώθη καὶ αἱ πύλαι αὐτῆς κατεβρώθησαν ἐν πυρὶ
- 4** Y-dô, Ghi-nê-thôi, A-bi-gia,
Iddo, Ginnethoi, Abijah,
 καὶ εἶπέν μοι ὁ βασιλεὺς περὶ τίνος τοῦτο σὺ ζητεῖς καὶ προσηυξάμην πρὸς τὸν θεὸν τοῦ οὐρανοῦ
- 5** Mi-gia-min, Ma -a-đia, Binh-ga,
Mijamin, Maadiah, Bilgah,
 καὶ εἶπα τῷ βασιλεῖ εἰ ἐπὶ τὸν βασιλεῖα ἀγαθόν καὶ εἰ ἀγαθυνθήσεται ὁ παῖς σου ἐνώπιόν σου ὥστε πέμψαι αὐτὸν εἰς ἰουδα εἰς πόλιν μνημείων πατέρων μου καὶ ἀνοικοδομήσω αὐτήν
- 6** Sê-ma-gia, Giô-gia-ríp, Giê-đa-gia,
Shemaiah, and Joiarib, Jedaiah,
 καὶ εἶπέν μοι ὁ βασιλεὺς καὶ ἡ παλλακὴ ἢ καθημένη ἐχόμενα αὐτοῦ ἕως πότε ἔσται ἡ πορεία σου καὶ πότε ἐπιστρέψεις καὶ ἠγαθύνθη ἐνώπιον τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέστειλέν με καὶ ἔδωκα αὐτῷ ὄρον
- 7** Sa-lu, A-móc, Hinh-kia, và Giê-đa-gia. Đó là quan trưởng của những thầy tế lễ và anh em của họ trong đời Giê-sua.
Sallu, Amok, Hilkiah, Jedaiah. These were the chiefs of the priests and of their brothers in the days of Jeshua.
 καὶ εἶπα τῷ βασιλεῖ εἰ ἐπὶ τὸν βασιλεῖα ἀγαθόν δότω μοι ἐπιστολὰς πρὸς τοὺς ἐπάρχους πέραν τοῦ ποταμοῦ ὥστε παραγαγεῖν με ἕως ἔλθω ἐπὶ ἰουδαν

- 8 **Những người Lê-vi là: Giê-sua, Bin-nui, Cát-mê-ên, Sê-rê-bia, Giu-đa, và Mát-tai-nia, là người với anh em mình coi sóc việc hát khen ngợi.**
And the Levites: Jeshua, Binnui, Kadmiel, Sherebiah, Judah, and Mattaniah, who was over the music-makers, he and his brothers.
 και ἐπιστολὴν ἐπὶ ἀσαφ φύλακα τοῦ παραδείσου ὅς ἐστιν τῷ βασιλεῖ ὥστε δοῦναί μοι ξύλα στεγάσαι τὰς πύλας καὶ εἰς τὸ τεῖχος τῆς πόλεως καὶ εἰς οἶκον ὃν εἰσελεύσομαι εἰς αὐτόν καὶ ἔδωκέν μοι ὁ βασιλεὺς ὡς χεῖρ θεοῦ ἢ ἀγαθὴ
- 9 **Lại có Bác-bu-kia, U-ni, cùng các anh em mình; họ thay đổi phiên nhau trong công việc mình.**
And Bakbukiah and Unno, their brothers, were opposite them in their watches.
 και ἦλθον πρὸς τοὺς ἐπάρχους πέραν τοῦ ποταμοῦ καὶ ἔδωκα αὐτοῖς τὰς ἐπιστολὰς τοῦ βασιλέως καὶ ἀπέστειλεν μετ' ἐμοῦ ὁ βασιλεὺς ἀρχηγὸς δυνάμεως καὶ ἵππεις
- 10 **Giê-sua sanh Giô-gia-kim; Giô-gia-kim sanh Ê-li -a-síp; Ê-li -a-síp sanh Giô-gia-đa;**
And Jeshua was the father of Joiakim, and Joiakim was the father of Eliashib, and Eliashib was the father of Joiada,
 και ἤκουσεν σαναβαλλατ ὁ ἀρωνι καὶ τῶβια ὁ δοῦλος ὁ ἀμμωνι καὶ πονηρὸν αὐτοῖς ἐγένετο ὅτι ἤκει ἄνθρωπος ζητῆσαι ἀγαθὸν τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 11 **Giô-gia-đa sanh Giô-na-than, Giô-na-than sanh Gia-đua.**
And Joiada was the father of Jonathan, and Jonathan was the father of Jaddua.
 και ἦλθον εἰς ἱερουσαλημ καὶ ἤμην ἐκεῖ ἡμέρας τρεῖς
- 12 **Này là trưởng tộc của những thầy tế lễ, trong đời Giô-gia-kim: về họ Giê-rê-mi, Ha-na-nia;**
And in the days of Joiakim there were priests, heads of families: of Seraiah, Meraiah; of Jeremiah, Hananiah;
 και ἀνέστην νυκτὸς ἐγὼ καὶ ἄνδρες ὀλίγοι μετ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἀπήγγειλα ἀνθρώπῳ τί ὁ θεὸς δίδωσιν εἰς καρδίαν μου τοῦ ποιῆσαι μετὰ τοῦ ἰσραηλ καὶ κτήνος οὐκ ἔστιν μετ' ἐμοῦ εἰ μὴ τὸ κτήνος ᾧ ἐγὼ ἐπιβαίνω ἐπ' αὐτῷ
- 13 **về họ E-xơ-ra, Mê-su-lam; về họ A-ma-ria, Giô-ha-nan;**
Of Ezra, Meshullam; of Amariah, Jehohanan;
 και ἐξῆλθον ἐν πύλῃ τοῦ γωληλα καὶ πρὸς στόμα πηγῆς τῶν συκῶν καὶ εἰς πύλῃν τῆς κοπρίας καὶ ἤμην συντρίβων ἐν τῷ τείχει ἱερουσαλημ ὃ αὐτὸ ἰκαθαίρουσιν καὶ πύλαι αὐτῆς κατεβρόθησαν πυρὶ
- 14 **về họ Mê-lu-ki, Giô-na-than;**
Of Malluchi, Jonathan; of Shebaniah, Joseph;
 και παρῆλθον ἐπὶ πύλῃν τοῦ αἰν καὶ εἰς κολυμβήθραν τοῦ βασιλέως καὶ οὐκ ἦν τόπος τῷ κτήνει παρελθεῖν ὑποκάτω μου
- 15 **về họ Sê-ba-nia, Giô-sép; về họ Ha-rim, At-na; v họ Mê-ra-giôt; Hên-cai;**
Of Harim, Adna; of Meraioth, Helkai;
 και ἤμην ἀναβαίνων ἐν τῷ τείχει χεμιάρρου νυκτὸς καὶ ἤμην συντρίβων ἐν τῷ τείχει καὶ ἤμην ἐν πύλῃ τῆς φάραγγος καὶ ἐπέστρεψα

- 16 ve họ Y-dô, Xa-cha-ri; về họ Ghi-nê-thôn, mê-su-lam;
Of Iddo, Zechariah; of Ginnethon, Meshullam;
καὶ οἱ φυλάσσοντες οὐκ ἔγνωσαν τί ἐπορεύθην καὶ τί ἐγὼ ποιῶ καὶ τοῖς ἰουδαίοις καὶ τοῖς ἱερεῦσιν καὶ τοῖς ἐντίμοις καὶ τοῖς στρατηγοῖς καὶ τοῖς καταλοίοις τοῖς ποιούσιν τὰ ἔργα ἕως τότε οὐκ ἀπήγγειλα
- 17 về họ A-bi-gia, Xiéc-ri; về họ Min-gia-min và Mô-đa-dia, Phinh-tai;
Of Abijah, Zichri; of Miniamin, of Moadiah, Piltai;
καὶ εἶπα πρὸς αὐτούς ὑμεῖς βλέπετε τὴν πονηρίαν ἐν ἣ ἔσμεν ἐν αὐτῇ πῶς ἱερουσαλημ ἔρημος καὶ αἱ πύλαι αὐτῆς ἐδόθησαν πυρὶ δεῦτε καὶ διοικοδομήσωμεν τὸ τεῖχος ἱερουσαλημ καὶ οὐκ ἐσόμεθα ἔτι ὄνειδος
- 18 về họ Binh-ga, Sa-mua; về họ Sê-ma-gia, Giô-na-than;
Of Bilgah, Shammua; of Shemaiah, Jehonathan;
καὶ ἀπήγγειλα αὐτοῖς τὴν χεῖρα τοῦ θεοῦ ἣ ἐστὶν ἀγαθὴ ἐπ' ἐμέ καὶ τοὺς λόγους τοῦ βασιλέως οὗς εἶπέν μοι καὶ εἶπα ἀναστῶμεν καὶ οἰκοδομήσωμεν καὶ ἐκραταιώθησαν αἱ χεῖρες αὐτῶν εἰς ἀγαθόν
- 19 về họ Giô-gia-ríp, Mát-tê-nai; về họ Giê-đa-gia, U-xi;
And of Joiarib, Mattenai; of Jedaiah, Uzzi;
καὶ ἤκουσεν σαναβαλλατ ὁ αρωνι καὶ τωβια ὁ δοῦλος ὁ αμμωνι καὶ γησαμ ὁ αραβι καὶ ἐξεγέλασαν ἡμᾶς καὶ ἦλθον ἐφ' ἡμᾶς καὶ εἶπαν τί τὸ ῥῆμα τούτο ὃ ὑμεῖς ποιεῖτε ἢ ἐπὶ τὸν βασιλέα ὑμεῖς ἀποστατεῖτε
- 20 về họ Sa-lai, Ca-lai; về họ A-móc, Ê-be;
Of Sallai, Kallai; of Amok, Eber;
καὶ ἐπέστρεψα αὐτοῖς λόγον καὶ εἶπα αὐτοῖς ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ αὐτὸς εὐδοώσει ἡμῖν καὶ ἡμεῖς δοῦλοι αὐτοῦ καθαροὶ καὶ οἰκοδομήσωμεν καὶ ὁμῖν οὐκ ἔστιν μερὶς καὶ δικαιοσύνη καὶ μνημόσυνον ἐν ἱερουσαλημ
- 1 Trong ngày đó, người ta đọc sách Mô-i-se có dân sự nghe; trong đó có chép rằng người Am-môn và người Mô-áp đời đời không được vào hội của Đức Chúa Trời,
On that day there was a reading from the book of Moses in the hearing of the people; and they saw that it said in the book that no Ammonite or Moabite might ever come into the meeting of God;
καὶ ἀνέστη ελισουβ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ οἱ ἱερεῖς καὶ ἠκοδόμησαν τὴν πύλην τὴν προβατικὴν αὐτοὶ ἡγίασαν αὐτὴν καὶ ἔστησαν θύρας αὐτῆς καὶ ἕως πύργου τῶν ἑκατὸν ἡγίασαν ἕως πύργου ἀνανεηλ
- 2 bởi vì chúng nó không đem bánh và nước đến đón dân Y-sơ-ra-ên, song dùng bạc thính Ba-la-am đến rủa sả dân Y-sơ-ra-ên (nhưng Đức Chúa Trời đổi chúng tôi đời sự rủa sả ra sự phước hạnh).
Because they did not give the children of Israel bread and water when they came to them, but got Balaam to put a curse on them: though the curse was turned into a blessing by our God.
καὶ ἐπὶ χεῖρας υἱῶν ἀνδρῶν ἱερικῶ καὶ ἐπὶ χεῖρας υἱῶν ζακχουρ υἱοῦ αμαρι

- 3** Xây khi chúng đã nghe luật pháp rồi, bèn phân rẽ khỏi Y-so-ra-ên các dân ngoại bang.
So after hearing the law, they took out of Israel all the mixed people.
καὶ τὴν πύλιν τὴν ἰχθυηρὰν ἠκοδόμησαν υἱοὶ ἀσάνα αὐτοὶ ἐστέγασαν αὐτὴν καὶ ἔστησαν θύρας αὐτῆς καὶ κλεῖθρα αὐτῆς καὶ μοχλοὺς αὐτῆς
- 4** Và, trước việc đó, thầy tế lễ Ê-li -a-síp, mà đã được lập coi sóc các phòng của đền Đức Chúa Trời chúng tôi,
Now before this, Eliashib the priest, who had been placed over the rooms of the house of our God, being a friend of Tobiah,
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν κατέσχευ ἀπὸ ραμωθ υἱὸς οὐρια υἱοῦ ἀκωσ καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν κατέσχευ μοσολλαμ υἱὸς βαραχίου υἱοῦ μασεζεβηλ καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν κατέσχευ σαδωκ υἱὸς βαάνα
- 5** và là bà con với Tô-bi-gia, có sắm sửa cho người ấy một cái phòng lớn, là nơi trước người ta dùng để những của lễ chay, hương liệu, khí dụng, thu ế một phần mười về lúa mì, rượu mới, và dầu, tức những vật theo lệ đã định cho người Lê-vi, kẻ ca hát, và người canh giữ cửa, luôn với của lễ dâng giơ lên của thầy tế lễ.
Had made ready for him a great room, where at one time they kept the meal offerings, the perfume, and the vessels and the tenths of the grain and wine and oil which were given by order to the Levites and the music-makers and the door-keepers, and the lifted offerings for the priests.
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν κατέσχεσαν οἱ θεκωῖν καὶ ἀδωρηεμ οὐκ εἰσήνεγκαν τράχηλον αὐτῶν εἰς δουλείαν αὐτῶν
- 6** Khi các điều đó xảy đến thì không có tôi ở tại Giê-ru-sa-lem; vì nhằm năm thứ ba mươi hai đời At-ta-x t-xe, vua Ba-by-lôn, tôi mắc phải trở về cùng vua; cuối một ít lâu, tôi có xin phép vua đặng đi.
But all this time I was not at Jerusalem: for in the thirty-second year of Artaxerxes, king of Babylon, I went to the king; and after some days, I got the king to let me go,
καὶ τὴν πύλιν τοῦ ἱσάνα ἐκράτησαν ἰοῖδα υἱὸς φασεκ καὶ μεσουλαμ υἱὸς βασωδία αὐτοὶ ἐστέγασαν αὐτὴν καὶ ἔστησαν θύρας αὐτῆς καὶ κλεῖθρα αὐτῆς καὶ μοχλοὺς αὐτῆς
- 8** Tôi thấy điều đó lấy làm cực tẻ, nên quăng ra khỏi phòng ấy các vật dụng của nhà Tô-bi-gia.
And it was evil in my eyes: so I had all Tobiah's things put out of the room.
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν ἐκράτησεν ἀνανίας υἱὸς τοῦ ρωκεῖμ καὶ κατέλιπον ἱερουσαλημ ἕως τοῦ τείχους τοῦ πλατέος
- 9** Đoạn, tôi biểu người ta dọn cái phòng ấy cho sạch sẽ; kẻ ấy tôi đem vào lại các khí dụng của đền Đức Chúa Trời, của lễ chay và hương liệu.
Then I gave orders, and they made the rooms clean: and I put back in them the vessels of the house of God, with the meal offerings and the perfume.
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν ἐκράτησεν ραφαια ἄρχων ἡμίσεους περιχώρου ἱερουσαλημ
- 10** Tôi cũng hay rằng người ta không có cấp các phần của người Lê-vi cho họ; vì vậy, những kẻ ca hát và người Lê-vi hầu việc, ai nấy đều đã trốn về đồng ruộng mình.
And I saw that the Levites had not been given what was needed for their support; so that the Levites and the music-makers, who did the work, had gone away, everyone to his field.
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτῶν ἐκράτησεν ἰεδαία υἱὸς ἐρωμαφ καὶ κατέναντι οἰκίας αὐτοῦ καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτοῦ ἐκράτησεν ἀπουσ υἱὸς ἀσβανία

- 11** Tôi bèn quở trách các quan trưởng, mà rằng: Có sao đền của Đức Chúa Trời bị bỏ như vậy? Đoạn, tôi hiệp lại chúng mà đặt họ trong chức cũ mình.
Then I made protests to the chiefs, and said, Why has the house of God been given up? And I got them together and put them in their places.
καὶ δεύτερος ἐκράτησεν μελχίας υἱὸς ηραμ καὶ ασουβ υἱὸς φααθμοαβ καὶ ἕως πύργου τῶν θαννουριμ
- 12** Bấy giờ, cả Giu-đa đều đem đến trong kho thuê một phần mười về lúa mì, rượu mới, và dầu.
Then all Judah came with the tenth part of the grain and wine and oil and put it into the store-houses.
καὶ ἐπὶ χεῖρα αὐτοῦ ἐκράτησεν σαλουμ υἱὸς αλλωνης ἄρχων ἡμίσεος περιχώρου ιερουσαλημ αὐτὸς καὶ αἱ θυγατέρες αὐτοῦ
- 13** Tôi đặt Sê-lê-mia, thầy tế lễ Xa-đốc, ký lục, và Phê-đa-gia trong các người Lê-vi, coi các kho tàng; còn Ha-nan, con trai của Xác-cua, cháu Mát-ta-nia, làm phó; các người ấy được kể là trung thành, và bốn phận chúng là phân phát vật cho anh em mình.
And I made controllers over the store-houses, Shelemiah the priest and Zadok the scribe, and of the Levites, Pedaiah: and with them was Hanan, the son of Zaccur the son of Mattaniah: they were taken to be true men and their business was the distribution of these things to their brothers.
τὴν πύλην τῆς φάραγγος ἐκράτησαν ανουν καὶ οἱ κατοικοῦντες ζανω αὐτοὶ ὠκοδόμησαν αὐτὴν καὶ ἔστησαν θύρας αὐτῆς καὶ κλειθρα αὐτῆς καὶ μολοὺς αὐτῆς καὶ χιλίους πῆχεις ἐν τῷ τείχει ἕως πύλης τῆς κοπρίας
- 14** Đức Chúa Trời tôi ôi! vì có điều này, xin nhớ đến tôi, và chớ bỏ các việc tốt lành mà tôi đã làm vì đền của Đức Chúa Trời tôi và về điều phải gìn giữ tại đó.
Keep me in mind, O my God, in connection with this, and do not let the good which I have done for the house of my God and its worship go from your memory completely.
καὶ τὴν πύλην τῆς κοπρίας ἐκράτησεν μελχια υἱὸς ρηχαβ ἄρχων περιχώρου βηθαχαρμ αὐτὸς καὶ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἐσκέπασαν αὐτὴν καὶ ἔστησαν θύρας αὐτῆς καὶ κλειθρα αὐτῆς καὶ μολοὺς αὐτῆς
- 15** Về lúc đó, tôi thấy trong Giu-đa, mấy người ép nho nơi máy ép rượu nhằm ngày sa-bát, đem bó lúa mình vào, chở nó trên lừa, và cũng chở rượu, trái nho, trái vả, và các vật nặng, mà đem về Giê-ru-sa-lem trong ngày sa-bát. Ngày chúng nó bán vật thực ấy, tôi có làm chứng nghịch cùng chúng nó.
In those days, I saw in Judah some who were crushing grapes on the Sabbath, and getting in grain and putting it on asses; as well as wine and grapes and figs and all sorts of goods which they took into Jerusalem on the Sabbath day: and I gave witness against them on the day when they were marketing food.
καὶ τὸ τεῖχος κολυμβήθρας τῶν κωδίων τῆ κουρᾶ τοῦ βασιλέως καὶ ἕως τῶν κλιμάκων τῶν καταβαινουσῶν ἀπὸ πόλεως δαυιδ
- 16** Cũng có người Ty-rơ ở tại đó, đem cá và các thứ hàng hóa đến bán cho người Giu-đa và tại thành Giê-ru-sa-lem trong ngày sa-bát.
And there were men of Tyre there, who came with fish and all sorts of goods, trading with the children of Judah and in Jerusalem on the Sabbath.
ὀπίσω αὐτοῦ ἐκράτησεν νεμιας υἱὸς αζαβουχ ἄρχων ἡμίσεος περιχώρου βηθσορ ἕως κήπου τάφου δαυιδ καὶ ἕως τῆς κολυμβήθρας τῆς γεγονυῖας καὶ ἕως βηθαγαβαριμ
- 17** Bấy giờ tôi quở trách các người tước vị Giu-đa, mà rằng: Việc xấu xa các ngươi làm đây là chi, mà làm cho ô uế ngày sa-bát?
Then I made protests to the chiefs of Judah, and said to them, What is this evil which you are doing, not keeping the Sabbath day holy?
ὀπίσω αὐτοῦ ἐκράτησαν οἱ λευῖται ραουμ υἱὸς βανι ἐπὶ χεῖρα αὐτοῦ ἐκράτησεν ασαβια ἄρχων ἡμίσεος περιχώρου κείλα τῷ περιχώρῳ αὐτοῦ

- 18 **Tổ phụ các ngươi há chẳng đã làm như vậy sao? Nên nổi Đức Chúa Trời há chẳng có dẫn tai họa kia đến trên chúng ta và trên thành này ư? Còn các ngươi làm ô uế ngày sa-bát mà tăng thêm cơn thịnh nộ cho Y-sơ-ra-ên!**
Did not your fathers do the same, and did not our God send all this evil on us and on this town? but you are causing more wrath to come on Israel by not keeping the Sabbath holy.
μετ' αὐτὸν ἐκράτησαν ἀδελφοὶ αὐτῶν βενι υἱὸς ἠναδαδ ἄρχων ἡμίσεως περιχώρου κεῖλα
- 19 **Ay v y, khi các cửa Giê-ru-sa-lem khởi khuất trong bóng tối trước ngày sa-bát, tôi bèn truyền người ta đóng cửa lại và dặn biểu chúng nó chỉ mở nó ra sau ngày sa-bát; lại cất đặt mấy kẻ trong đây tứ tôi giữ cửa để không ai gánh chõ đồ vào thành trong ngày sa-bát.**
And so, when the streets of Jerusalem were getting dark before the Sabbath, I gave orders for the doors to be shut and not to be open again till after the Sabbath: and I put some of my servants by the door so that nothing might be taken in on the Sabbath day.
καὶ ἐκράτησεν ἐπὶ χεῖρα αὐτοῦ ἀζουρ υἱὸς ἰησοῦ ἄρχων τοῦ μασφε μέτρον δεύτερον πύργου ἀναβάσεως τῆς συναπτούσης τῆς γωνίας
- 20 **Vậy, kẻ buôn người bán các thứ hàng hóa một hai lần ban đêm phải ngủ ở ngoài thành Giê-ru-sa-lem.**
So the traders in all sorts of goods took their night's rest outside Jerusalem once or twice.
μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν βαρουχ υἱὸς ζαβου μέτρον δεύτερον ἀπὸ τῆς γωνίας ἕως θύρας βηθελισουβ τοῦ ἱερέως τοῦ μεγάλου
- 21 **Đoạn, tôi quở trách chúng nó mà rằng: Có sao các ngươi ban đêm ngủ tại trước vách thành như vậy? Nếu các ngươi còn làm nữa, tất cả sẽ tra tay trên các ngươi. Từ lúc đó về sau, chúng nó không có đến nhằm ngày sa-bát nữa.**
Then I gave witness against them and said, Why are you waiting all night by the wall? if you do so again I will have you taken prisoners. From that time they did not come again on the Sabbath.
μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν μεραμωθ υἱὸς ουρια υιοῦ ακως μέτρον δεύτερον ἀπὸ θύρας βηθελισουβ ἕως ἐκλείψεως βηθελισουβ
- 22 **Tôi dạy biểu người Lê-vi và đến canh giữ các cửa, đặng biệt ngày sa-bát ra thánh. Hỡi Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy vì tôi nhớ đến điều đó, và xin thương xót tôi tùy sự nhân từ lớn lao của Ngài.**
And I gave the Levites orders to make themselves clean and come and keep the doors and make the Sabbath holy. Keep this in mind to my credit, O my God, and have mercy on me, for great is your mercy.
καὶ μετ' αὐτὸν ἐκράτησαν οἱ ἱερεῖς ἄνδρες ἀγεχαρ
- 23 **Cũng trong lúc đó, tôi thấy những người Giu-đa lấy đờn bà Ach- ốt, Am-môn, và Mô-áp, làm vợ;**
And in those days I saw the Jews who were married to women of Ashdod and Ammon and Moab:
καὶ μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν βενιαμιν καὶ ασουβ κατέναντι οἴκου αὐτῶν μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν αζαρια υἱὸς μασσηα υιοῦ ανανια ἐχόμενα οἴκου αὐτοῦ
- 24 **con cái của chúng nó nói phần nửa tiếng Ach- ốt, không biết nói tiếng Giu-đa, nhưng nói tùy theo tiếng của dân này hay là dân kia.**
And their children were talking half in the language of Ashdod; they had no knowledge of the Jews' language, but made use of the language of the two peoples.
μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν βανι υἱὸς ἠναδαδ μέτρον δεύτερον ἀπὸ βηθαζαρια ἕως τῆς γωνίας καὶ ἕως τῆς καμπῆς

- 25 Tôi quả trách chúng nó, rửa sả chúng nó, đánh đập một vài người trong chúng nó, nhổ tóc chúng nó biểu chúng nó chỉ Đức Chúa Trời thề, mà rằng: Các người sẽ không gả con gái mình cho con trai họ, hay là cưới con gái họ cho con trai mình, hoặc là cưới cho chánh mình các người!
And I took up the cause against them, cursing them and giving blows to some of them and pulling out their hair; and I made them take an oath by God, saying, You are not to give your daughters to their sons or take their daughters for your sons or for yourselves.
 φαλαλ υιού ευζαι ἐξ ἐναντίας τῆς γωνίας καὶ ὁ πύργος ὁ ἐξέχων ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως ὁ ἀνώτερος ὁ τῆς αὐλῆς τῆς φυλακῆς καὶ μετ' αὐτὸν φαδαια υἱὸς φορος
- 26 Sa-lô-môn, vua Y-sơ-ra-ên há chẳng có phạm tội trong điều đó sao? Vả, trong nhiều dân tộc không có một vua nào giống như người; người được Đức Chúa Trời đặt người làm vua trên cả Y-sơ-ra-ên: dầu vậy, người cũng bị đồn bà ngoại bang xui cho phạm tội!
Was it not in these things that Solomon, king of Israel, did wrong? among a number of nations there was no king like him, and he was dear to his God, and God made him king over all Israel: but even he was made to do evil by strange women.
 καὶ οἱ ναθινιμ ἦσαν οἰκοῦντες ἐν τῷ ὠφαλ ἕως κήπου πύλης τοῦ ὕδατος εἰς ἀνατολάς καὶ ὁ πύργος ὁ ἐξέχων
- 27 Chúng ta há sẽ nghe theo các người mà làm những điều ác lớn này, lấy người đồn bà ngoại bang mà vi phạm cùng Đức Chúa Trời chúng ta sao?
Are we then without protest to let you do all this great evil, sinning against our God by taking strange women for your wives?
 μετ' αὐτὸν ἐκράτησαν οἱ θεκωιν μέτρον δεύτερον ἐξ ἐναντίας τοῦ πύργου τοῦ μεγάλου τοῦ ἐξέχοντος καὶ ἕως τοῦ τείχους τοῦ οφλα
- 28 Có một trong các con trai của Giô-gia-đa, cháu Ê-li -a-síp, thầy tế lễ thượng phẩm, là rể của San-ba-lát, người Hô-rôn; vì có ấy tôi đuổi hẳn khỏi tôi.
And one of the sons of Joiada, the son of Eliashib, the chief priest, was son-in-law to Sanballat the Horonite: so I sent him away from me.
 ἀνώτερον πύλης τῶν ἵππων ἐκράτησαν οἱ ἱερεῖς ἀνήρ ἐξ ἐναντίας οἴκου αὐτοῦ
- 29 Hỡi Đức Chúa Trời tôi ôi! xin nhớ lại chúng nó, vì chúng nó đã làm ô uế chức tế lễ và sự giao ước của chức tế lễ và của người Lê-vi.
Keep them in mind, O my God, because they have put shame on the priests' name and on the agreement of the priests and the Levites.
 μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν σαδδουκ υἱὸς εμμηρ ἐξ ἐναντίας οἴκου αὐτοῦ καὶ μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν σαμαια υἱὸς σεχενια φύλαξ τῆς πύλης τῆς ἀνατολῆς
- 30 Như vậy, tôi dọn sạch chúng cho khỏi các kẻ ngoại bang, và định ban thứ cho những thầy tế lễ và người Lê-vi, mỗi người trong chức việc mình;
So I made them clean from all strange people, and had regular watches fixed for the priests and for the Levites, everyone in his work;
 μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν ανανια υἱὸς σελεμια καὶ ανουμ υἱὸς σελεφ ὁ ἔκτος μέτρον δεύτερον μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν μεσουλαμ υἱὸς βαρχια ἐξ ἐναντίας γαζοφυλακίου αὐτοῦ
- 31 cũng khiến dân sự dâng củi theo kỳ nhất định và các thổ sản đầu mùa. Đức Chúa Trời tôi ôi, xin hãy nhớ đến tôi mà làm ơn cho tôi!
And for the wood offering, at fixed times, and for the first fruits. Keep me in mind, O my God, for good.
 μετ' αὐτὸν ἐκράτησεν μελχια υἱὸς τοῦ σαραφι ἕως βηθαναθινιμ καὶ οἱ ῥοποῶλαι ἀπέναντι πύλης τοῦ μαφεκαδ καὶ ἕως ἀναβάσεως τῆς καμπῆς
- 1 Xây trong đời vua A-suê-ru, tức A-suê-ru kia mà cai trị trên một trăm hai mươi bảy tỉnh, từ An-ô cho đến Ê-thi-ô-bi,
Now it came about in the days of Ahasuerus, (that Ahasuerus who was ruler of a hundred and twenty-seven divisions of the kingdom, from India as far as Ethiopia:)
 καὶ ἐγένετο μετὰ τοὺς λόγους τούτους ἐν ταῖς ἡμέραις ἀρταξέρξου οὗτος ὁ ἀρταξέρξης ἀπὸ τῆς ἰνδικῆς ἑκατὸν εἴκοσι ἐπτὰ χωρῶν ἐκράτησεν

- 2 khi vua ngự ngôi vương quốc tại Su-sơ, kinh đô người,
That in those days, when King Ahasuerus was ruling in Shushan, his strong town,
ἐν αὐταῖς ταῖς ἡμέραις ὅτε ἐθρονίσθη ὁ βασιλεὺς ἀρταξέρξης ἐν σουσοῖς τῆ πόλει
- 3 nhằm năm thứ ba đời trị vì mình, người bày ra một bữa tiệc yến cho hết thầy quan trưởng và thần bộc mình. Đạo binh nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, các bực sang trọng cùng các quan cai của hàng tỉnh đều ở trước mặt người.
In the third year of his rule he gave a feast to all his captains and his servants; and the captains of the army of Persia and Media, the great men and the rulers of the divisions of his kingdom, were present before him;
ἐν τῷ τρίτῳ ἔτει βασιλεύοντος αὐτοῦ δοχὴν ἐποίησεν τοῖς φίλοις καὶ τοῖς λοιποῖς ἔθνεσιν καὶ τοῖς περσῶν καὶ μῆδων ἐνδόξοις καὶ τοῖς ἄρχουσιν τῶν σατραπῶν
- 4 Trong nhiều ngày, tức trong một trăm tám mươi ngày, người bày tỏ sự giàu có sang trọng của nước và sự oai nghi rực rỡ của người.
And for a long time, even a hundred and eighty days, he let them see all the wealth and the glory of his kingdom and the great power and honour which were his.
καὶ μετὰ ταῦτα μετὰ τὸ δεῖξαι αὐτοῖς τὸν πλοῦτον τῆς βασιλείας αὐτοῦ καὶ τὴν δόξαν τῆς εὐφροσύνης τοῦ πλούτου αὐτοῦ ἐπὶ ἡμέρας ἑκατὸν ὀγδοήκοντα
- 5 Khi các ngày đó đã qua rồi, vua bày đãi hết dân sự đương có ở tại kinh đô Su-sơ, hoặc lớn hay nhỏ, một cuộc yến tiệc bảy ngày, tại nơi hành lang của thượng uyển.
And at the end of that time, the king gave a feast for all the people who were present in Shushan, the king's town, small as well as great, for seven days, in the outer square of the garden of the king's house.
ὅτε δὲ ἀνεπληρώθησαν αἱ ἡμέραι τοῦ γάμου ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς πότον τοῖς ἔθνεσιν τοῖς εὐρεθεῖσιν εἰς τὴν πόλιν ἐπὶ ἡμέρας ἕξ ἐν αὐτῇ οἴκου τοῦ βασιλέως
- 6 Tư bề có treo màn trướng sắc trắng, xanh lá cây, và xanh da trời, dùng dây gai màu trắng và màu tím cột vào vòng bạc và trụ cắm thạch; các giư ởng sập bằng vàng và bạc, đặt trên nền lót cắm thạch đỏ và trắng, ngọc phụng và cắm thạch đen.
There were fair hangings of white and green and blue, fixed with cords of purple and the best linen to silver rings and pillars of polished stone: the seats were of gold and silver on a floor of red and white and yellow and black stone.
κεκοσμημένη βυσσίνοις καὶ καρπασίνοις τεταμένοις ἐπὶ σχοινίοις βυσσίνοις καὶ πορφυροῖς ἐπὶ κύβοις χρυσοῖς καὶ ἀργυροῖς ἐπὶ στόλοις παρίνοις καὶ λιθίνοις κλῖναι χρυσαῖ καὶ ἀργυραῖ ἐπὶ λιθοστρώτου σμαραγδῖτου λίθου καὶ πιννίνου καὶ παρίνου λίθου καὶ στρωμναὶ διαφανεῖς ποικίλως διηνητισμέναι κύκλω ῥόδα πεπασμένα
- 7 Người ta đãi uống bằng chén vàng, những chén nhiều thứ khác nhau, và có ngự tửu rất nhiều, cho xứng đáng theo bực giàu sang của vua.
And they gave them drink in gold vessels, every vessel being different, and wine of the kingdom, freely given by the king.
ποτήρια χρυσαῖ καὶ ἀργυραῖ καὶ ἀνθράκινον κυλίκιον προκείμενον ἀπὸ ταλάντων τρισμυρίων οἴνος πολὺς καὶ ἡδύς ὃν αὐτὸς ὁ βασιλεὺς ἔπινεν

- 8 Người ta uống rượu tùy theo lệnh truyền chẳng ai ép phải uống; vì vua đã truyền các thần tể cung điện hãy làm tùy ý của mỗi người muôn.
And the drinking was in keeping with the law; no one was forced: for the king had given orders to all the chief servants of his house to do as was pleasing to every man.
 ó δε πότος οὗτος οὐ κατὰ προκείμενον νόμον ἐγένετο οὕτως δὲ ἠθέλησεν ὁ βασιλεὺς καὶ ἐπέταξεν τοῖς οἰκονόμοις ποιῆσαι τὸ θέλημα αὐτοῦ καὶ τῶν ἀνθρώπων
- 9 Hoàng hậu Vả-thi cũng đãi một bữa tiệc cho các người nữ tại cung vua A-suê-ru.
And Vashti the queen gave a feast for the women in the house of King Ahasuerus.
 καὶ ἀστὶν ἡ βασίλισσα ἐποίησε πότον ταῖς γυναῖξιν ἐν τοῖς βασιλείοις ὅπου ὁ βασιλεὺς ἀρταξέρξης
- 10 Qua ngày thứ bảy, vua uống rượu, hứng lòng rồi, bèn truyền cho Mê-hu-man, Bít-tha, Hạt-bô-na, Biéc-tha, A-bác-tha, Xê-thạt và Cạt-cách, tức bảy hoạn quan hầu-chực vua A-suê-ru,
On the seventh day, when the heart of the king was glad with wine, he gave orders to Mehuman, Biztha, Harbona, Bigtha, and Abagtha, Zethar, and Carcas, the seven unsexed servants who were waiting before Ahasuerus the king,
 ἐν δὲ τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐβδόμῃ ἠδέως γενόμενος ὁ βασιλεὺς εἶπεν τῷ αμαν καὶ βαζαν καὶ θαρρα καὶ βωραζη καὶ ζαθολθα καὶ αβαταζα καὶ θαραβα τοῖς ἑπτὰ εὐνούχοις τοῖς διακόνους τοῦ βασιλέως ἀρταξέρξου
- 11 dẫn hoàng hậu Vả-thi đến trước mặt vua, đội mào triều hoàng hậu, dựng tỏ ra phết lịch sự của bà cho dân sự và cho các quan trưởng xem thấy; vì tướng mạo bà rất tốt đẹp.
That Vashti the queen was to come before him, crowned with her crown, and let the people and the captains see her: for she was very beautiful.
 εἰσαγαγεῖν τὴν βασίλισσαν πρὸς αὐτὸν βασιλεύειν αὐτὴν καὶ περιθεῖναι αὐτῇ τὸ διάδημα καὶ δεῖξαι αὐτὴν πᾶσιν τοῖς ἄρχουσιν καὶ τοῖς ἔθνεσιν τὸ κάλλος αὐτῆς ὅτι καλὴ ἦν
- 12 Nhưng hoàng hậu Vả-thi không khứng đến theo mạng của vua truyền bởi các hoạn quan. Vua bèn nổi giận dữ, phát nóng nả trong lòng.
But when the servants gave her the king's order, Vashti the queen said she would not come: then the king was very angry, and his heart was burning with wrath.
 καὶ οὐκ εἰσήκουσεν αὐτοῦ ἀστὶν ἡ βασίλισσα ἐλθεῖν μετὰ τῶν εὐνούχων καὶ ἐλυπήθη ὁ βασιλεὺς καὶ ὠργίσθη
- 13 Vả, thường khi vua có sự gì, bèn hỏi bàn các người rõ luật thông pháp.
And the king said to the wise men, who had knowledge of the times, (for this was the king's way with all who were expert in law and in the giving of decisions:
 καὶ εἶπεν τοῖς φίλοις αὐτοῦ κατὰ ταῦτα ἐλάλησεν ἀστὶν ποιήσατε οὖν περὶ τούτου νόμον καὶ κρίσιν
- 14 Những quan kế cận vua hơn hết là Cạt-sê-na, Sê-thạt, At-ma-tha, Ta-r -si, Mê-re, Mạt-sê-na, Mê-mu-can, tức bảy quan trưởng của nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, thường thấy mặt vua và ngồi bực cao nhứt trong nước.
And second only to him were Carshena, Shethar, Admatha, Tarshish, Meres, Marsena, and Memucan, the seven rulers of Persia and Media, who were friends of the king, and had the first places in the kingdom:)
 καὶ προσῆλθεν αὐτῷ ἀρκεσαιος καὶ σαρσαθαιος καὶ μαλησεαρ οἱ ἄρχοντες περσῶν καὶ μῆδων οἱ ἐγγυὲς τοῦ βασιλέως οἱ πρῶτοι παρακαθήμενοι τῷ βασιλεῖ

- 15 Bấy giờ vua hỏi chúng rằng: Hoàng hậu Vả-thi chẳng có vâng theo mạng lệnh của vua A-suê-ru cậy các hoạn quan truyền cho; vậy thì theo luật pháp chúng ta phải xử bà thế nào?
What is to be done by law to Vashti the queen, because she has not done what King Ahasuerus, by his servants, gave her orders to do?
 και ἀπήγγειλαν αὐτῇ κατὰ τοὺς νόμους ὡς δεῖ ποιῆσαι αστιν τῆ βασιλίση ὅτι οὐκ ἐποίησεν τὰ ὑπὸ τοῦ βασιλέως προσταχθέντα διὰ τῶν εὐνοούχων
- 16 Mê-mu-can thưa trước mặt vua và các quan trưởng rằng: Vả-thi chẳng những làm mất lòng vua mà thôi, nhưng lại hết thấy những quan trưởng, và dân sự ở trong các tỉnh của vua A-suê-ru;
And before the king and the captains, Memucan gave his answer: Vashti the queen has done wrong, not only to the king, but to all the captains and to all the peoples in all the divisions of the kingdom of King Ahasuerus;
 και εἶπεν ὁ μουχαιος πρὸς τὸν βασιλέα και τοὺς ἄρχοντας οὐ τὸν βασιλέα μόνον ἠδίκησεν αστιν ἡ βασίλισσα ἀλλὰ και πάντας τοὺς ἄρχοντας και τοὺς ἡγουμένους τοῦ βασιλέως
- 17 vì việc này đồn ra trong các người nữ, khiến họ khinh bỉ chồng mình, nói rằng vua A-suê-ru có biểu dẫn hoàng hậu Vả-thi đến trước mặt vua, mà nàng không có đến.
For news of what the queen has done will come to the ears of all women, and they will no longer give respect to their husbands when it is said to them, King Ahasuerus gave orders for Vashti the queen to come before him and she came not.
 και γὰρ διηγήσατο αὐτοῖς τὰ ῥήματα τῆς βασιλίσης και ὡς ἀντεῖπεν τῷ βασιλεῖ ὡς οὖν ἀντεῖπεν τῷ βασιλεῖ ἀρταξέρξης
- 18 Ngày nay, các vợ quan trưởng Phe-rơ-sơ và Mê-đi mà đã hay việc hoàng hậu đã làm, cũng sẽ nói một cách với chồng mình, rồi sẽ có lắm điều khinh bỉ và cơn giận.
And the wives of the captains of Persia and Media, hearing what the queen has done, will say the same to all the king's captains. So there will be much shame and wrath.
 οὕτως σήμερον αἱ τυραννίδες αἱ λοιπαὶ τῶν ἀρχόντων περσῶν και μήδων ἀκούσασαι τὰ τῷ βασιλεῖ λεχθέντα ὑπ' αὐτῆς τολμήσουσιν ὁμοίως ἀτιμάσαι τοὺς ἀνδρας αὐτῶν
- 19 Nếu đẹp ý vua, khá giáng chiếu chỉ, chép vào trong sách luật pháp của nước Phe-rơ-sơ và Mê-đi, chẳng hề hay đổi dặng, rằng Vả-thi sẽ chẳng còn vào đến trước mặt vua A-suê-ru nữa; vua khá ban vị hoàng hậu của Vả-thi cho một người khác tốt hơn nàng.
If it is pleasing to the king, let an order go out from him, and let it be recorded among the laws of the Persians and the Medes, so that it may never be changed, that Vashti is never again to come before King Ahasuerus; and let the king give her place to another who is better than she.
 εἰ οὖν δοκεῖ τῷ βασιλεῖ προσταξάτω βασιλικόν και γραφήτω κατὰ τοὺς νόμους μήδων και περσῶν και μὴ ἄλλως χρησάσθω μηδὲ εἰσελθάτω ἔτι ἡ βασίλισσα πρὸς αὐτόν και τὴν βασιλείαν αὐτῆς δότω ὁ βασιλεὺς γυναικὶ κρείττονι αὐτῆς
- 20 Khi chiếu chỉ của vua đã làm được truyền khắp trong nước, vì nước thật rộng lớn, thì các người vợ tất phải tôn kính chồng mình, từ người sang trọng cho đến kẻ nhỏ hèn.
And when this order, given by the king, is made public through all his kingdom (for it is great), all the wives will give honour to their husbands, great as well as small.
 και ἀκουσθήτω ὁ νόμος ὁ ὑπὸ τοῦ βασιλέως ὃν ἐὰν ποιῆ ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ και οὕτως πᾶσαι αἱ γυναῖκες περιθήσουσιν τιμὴν τοῖς ἀνδράσιν ἑαυτῶν ἀπὸ πτωχοῦ ἕως πλουσίου

- 21 **Lời này đẹp ý vua và các quan trưởng; vua bèn làm theo lời của Mê-mu-can đã luận,
And this suggestion seemed good to the king and the captains; and the king did as Memucan said;**
καὶ ἤρεσεν ὁ λόγος τῷ βασιλεῖ καὶ τοῖς ἄρχουσι καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς καθὰ ἐλάλησεν ὁ μουχαιος
- 22 **hạ chiếu cho các tỉnh của vua, theo chữ và tiếng của mỗi tỉnh mỗi dân, mà bảo rằng mỗi người đờn ông phải làm chủ nhà mình, và lấy tiếng bốn x
ứ mình mà dạy biểu.
And sent letters to all the divisions of the kingdom, to every division in the writing commonly used there, and to every people in the language
which was theirs, saying that every man was to be the ruler in his house, and that this order was to be given out in the language of his people.**
καὶ ἀπέστειλεν εἰς πᾶσαν τὴν βασιλείαν κατὰ χώραν κατὰ τὴν λέξιν αὐτῶν ὥστε εἶναι φόβον αὐτοῖς ἐν ταῖς οἰκίαις αὐτῶν
- 1 **Sau các việc ấy, khi cơn thịnh nộ vua A-suê-ru đã nguôi lại, thì người bèn nhớ lại Vả-thi, và việc nàng đã làm, cùng sự đã chỉ định cho nàng.
After these things, when the king's feelings were calmer, the thought of Vashti and what she had done and the order he had made against her,
came back to his mind.**
καὶ μετὰ τοὺς λόγους τούτους ἐκόπασεν ὁ βασιλεὺς τοῦ θυμοῦ καὶ οὐκέτι ἐμνήσθη τῆς αστιν μνημονεύων οἷα ἐλάλησεν καὶ ὡς κατέκρινεν αὐτήν
- 2 **Các cận thần vua thưa rằng: Khá tìm cho vua những người nữ đồng trinh tốt đẹp;
Then the servants who were waiting on the king said to him, Let search be made for some fair young virgins for the king;**
καὶ εἶπαν οἱ διάκονοι τοῦ βασιλέως ζητηθῆτω τῷ βασιλεῖ κοράσια ἄφθορα καλὰ τῷ εἶδει
- 3 **và xin vua hãy sai khiến những quan đi khắp các tỉnh của nước vua, nhóm hiệp hết thảy những người nữ đồng trinh tốt đẹp, đến Su-sơ, là kinh đ
ô, dẫn vào hậu cung, và giao phó cho Hê-gai, hoạn quan của vua, thái giám những cung phi; rồi phát cho chúng những hương phẩm cần dùng
cho sự tẩy uế;
Let the king give authority to certain men in all the divisions of his kingdom, to get together all the fair young virgins and send them to Shushan,
the king's town, to the women's house, under the care of Hegai, the king's servant, the keeper of the women: and let the things needed for
making them clean be given to them;**
**καὶ καταστήσει ὁ βασιλεὺς κωμάρχας ἐν πάσαις ταῖς χώραις τῆς βασιλείας αὐτοῦ καὶ ἐπιλεξάτωσαν κοράσια παρθενικὰ καλὰ τῷ εἶδει εἰς σουσαν
τὴν πόλιν εἰς τὸν γυναικῶνα καὶ παραδοθήτωσαν τῷ εὐνούχῳ τοῦ βασιλέως τῷ φύλακι τῶν γυναικῶν καὶ δοθήτω σμῆγμα καὶ ἡ λοιπὴ ἐπιμέλεια**
- 4 **hẽ con gái trẻ nào được đẹp lòng vua khá lập làm hoàng hậu thế cho Vả-thi. Lời ấy đẹp lòng vua; vua bèn làm như vậy.
And let the girl who is pleasing to the king be queen in place of Vashti. And the king was pleased with this suggestion; and he did so.**
καὶ ἡ γυνή ἣ ἂν ἀρέσῃ τῷ βασιλεῖ βασιλεύσει ἀντὶ αστιν καὶ ἤρεσεν τῷ βασιλεῖ τὸ πρᾶγμα καὶ ἐποίησεν οὕτως
- 5 **Ở tại kinh đô Su-sơ, có một người Giu-đa, tên là Mạc-đô-chê, con trai của Giai-rơ, cháu của Si-mê -i, chắt của Kích, người Bê-n-gia-min,
Now there was a certain Jew in Shushan named Mordecai, the son of Jair, the son of Shimei, the son of Kish, a Benjamite;**
καὶ ἄνθρωπος ἦν ἰουδαῖος ἐν σουσοῖς τῇ πόλει καὶ ὄνομα αὐτῷ μαρδοχαῖος ὁ τοῦ ἰαῖρου τοῦ σεμείου τοῦ κισαίου ἐκ φυλῆς βενιαμιν

- 6 người bị bắt dẫn khỏi Giê-ru-sa-lem với những kẻ bị bắt làm phu tù đồng một lượt với Giê-cô-nia, vua Giu-đa, mà Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lô, đã bắt làm phu tù.
Who had been taken away from Jerusalem among those who had been made prisoner with Jeconiah, king of Judah, when Nebuchadnezzar, king of Babylon, had taken him away.
ὄς ἦν αἰχμάλωτος ἐξ ἱερουσαλημ ἦν ἠχμαλώτευσεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος
- 7 Người bảo dưỡng Ha-đa-xa (tức Ê-xơ-tê) con gái của cậu mình, vì nàng không có cha mẹ. Người thiếu nữ ấy là tốt tươi hình dạng, đẹp đẽ dung nhan. Vậy, khi cha mẹ nàng đã qua đời rồi, Mạc-đô-chê nhận nàng làm con gái mình.
And he had been a father to Hadassah, that is Esther, the daughter of his father's brother: for she had no father or mother, and she was very beautiful; and when her father and mother were dead, Mordecai took her for his daughter.
καὶ ἦν τούτῳ παῖς θρεπτή θυγάτηρ αμιναδαβ ἀδελφοῦ πατρὸς αὐτοῦ καὶ ὄνομα αὐτῆ εσθηρ ἐν δὲ τῷ μεταλλάξει αὐτῆς τοὺς γονεῖς ἐπαίδευσεν αὐτὴν ἑαυτῷ εἰς γυναῖκα καὶ ἦν τὸ κοράσιον καλὸν τῷ εἶδει
- 8 Xây ra khi mạng lệnh của vua và chiếu chỉ người đã được rõ biết, khi có nhiều con gái trẻ đã nhóm hiệp tại kinh đô Su-sơ, giao phó cho Hê-gai chưỡng quản, thì Ê-xơ-tê cũng được đem đến cung vua, giao phó cho Hê-gai, quan thái giám các cung phi.
So when the order made by the king was publicly given out, and a number of girls had been placed in the care of Hegai in the king's house in Shushan, Esther was taken into the king's house and put in the care of Hegai, the keeper of the women.
καὶ ὅτε ἠκούσθη τὸ τοῦ βασιλέως πρόσταγμα συνήχθησαν κοράσια πολλὰ εἰς σουσαν τὴν πόλιν ὑπὸ χεῖρα γαι καὶ ἦχθη εσθηρ πρὸς γαι τὸν φύλακα τῶν γυναικῶν
- 9 Con gái trẻ đó đẹp lòng Hê-gai và được ơn trước mặt người; người lật đặt ban ho nàng những hương phẩm cần dùng sự tẩy uế, và những vật nhựt dụng của nàng, cung cấp cho nàng bảy con gái tở chọn lấy trong cung vua; đoạn Hê-gai dòi nàng với các con gái tở vào trong một cái phòng tốt nhứt của cung phi tần.
And he was pleased with the girl and was kind to her; and he quickly gave her what was needed for making her clean, and the things which were hers by right, and seven servant-girls who were to be hers from the king's house: and he had her and her servant-girls moved to the best place in the women's part of the house.
καὶ ἠρεσεν αὐτῷ τὸ κοράσιον καὶ εὔρεν χάριν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ ἔσπευσεν αὐτῇ δοῦναι τὸ σμῆγμα καὶ τὴν μερίδα καὶ τὰ ἐπὶ κοράσια τὰ ἀποδεδ ειγμένα αὐτῇ ἐκ βασιλικῷ καὶ ἐχρήσατο αὐτῇ καλῶς καὶ ταῖς ἄβραις αὐτῆς ἐν τῷ γυναικῶνι
- 10 Ê-xơ-tê chẳng tỏ ra dân mình và quê hương mình; vì Mạc-đô-chê có dặn nàng đừng tỏ cho ai biết.
Esther had not said what family or people she came from, for Mordecai had given her orders not to do so.
καὶ οὐχ ὑπέδειξεν εσθηρ τὸ γένος αὐτῆς οὐδὲ τὴν πατρίδα ὃ γὰρ μαρδοχαῖος ἐνετείλατο αὐτῇ μὴ ἀπαγγεῖλαι
- 11 Mỗi ngày, Mạc-đô-chê đi dạo chơi trước sân của các cung phi tần, để cho biết Ê-xơ-tê có bằng-yên chẳng, và nàng sẽ ra thế nào.
And every day Mordecai took his walk before the square of the women's house, to see how Esther was and what would be done to her.
καθ' ἑκάστην δὲ ἡμέραν ὃ μαρδοχαῖος περιεπάτει κατὰ τὴν αὐλὴν τὴν γυναικειαν ἐπισκοπῶν τί εσθηρ συμβήσεται

- 12** Mỗi con gái trẻ chiếu theo lệ định mà dọn mình cho tinh sạch trong mười hai tháng: sáu tháng dùng dầu một dược, sáu tháng dùng thuốc thơm, cùng những hương phẩm cần dùng về sự tẩy uế. Sau kỳ ấy đã mãn rồi, mỗi con gái trẻ theo phiên thứ mà đến cùng vua A-suê-ru.
 Now every girl, when her turn came, had to go in to King Ahasuerus, after undergoing, for a space of twelve months, what was ordered by the law for the women (for this was the time necessary for making them clean, that is, six months with oil of myrrh and six months with sweet perfumes and such things as are needed for making women clean):
 οὗτος δὲ ἦν καιρὸς κορασίῳ εἰσελθεῖν πρὸς τὸν βασιλέα ὅταν ἀναπληρώσῃ μῆνας δέκα δύο οὕτως γὰρ ἀναπληροῦνται αἱ ἡμέραι τῆς θεραπείας μῆνας ἕξ ἀλειφόμεναι ἐν σμυρνίνῳ ἐλαίῳ καὶ μῆνας ἕξ ἐν τοῖς ἀρώμασιν καὶ ἐν τοῖς σμύγμασιν τῶν γυναικῶν
- 13** Họ vào châu vua như vậy: Phàm vật gì nàng muốn đem theo từ cung phi tần đến cung điện vua, thì họ liền ban cho.
 And in this way the girl went in to the king; whatever she had a desire for was given to her to take with her from the women's house into the house of the king.
 καὶ τότε εἰσπορεύεται πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ὃ ἐὰν εἴπῃ παραδώσει αὐτῇ συνεισέργεσθαι αὐτῇ ἀπὸ τοῦ γυναικῶνος ἕως τῶν βασιλείων
- 14** Buổi tối thì nàng đến, còn sớm mai trở về hầu cung thứ nhì, có Sa-ách-ga là hoạn quan của vua, thái giám các phi tần, coi sóc. Nàng không hề vào cung vua nữa, miễn là nàng đẹp ý vua, và được vua đòi tên mình.
 In the evening she went, and on the day after she came back to the second house of the women, into the keeping of Shaashgaz, one of the king's unsexed servants who had the care of the king's wives: only if the king had delight in her and sent for her by name did she go in to him again.
 δεῖλης εἰσπορεύεται καὶ πρὸς ἡμέραν ἀποτρέχει εἰς τὸν γυναικῶνα τὸν δεῦτερον οὗ γαί ὁ εὐνοῦχος τοῦ βασιλέως ὁ φύλαξ τῶν γυναικῶν καὶ οὐκέτι εἰσπορεύεται πρὸς τὸν βασιλέα ἐὰν μὴ κληθῇ ὀνόματι
- 15** Khi phiên Ê-xơ-tê, con gái của A-bi-hai, cậu của Mạc-đô-chê, là người đã nhận nàng làm con, đã đến để đi vào cùng vua, thì nàng chẳng cầu xin gì hết, ngoại trừ điều Hê-gai, hoạn quan vua, thái-giam các phi tần, đã định cho. Ê-xơ-tê được ơn trước mặt mọi người thấy nàng.
 Now when the time came for Esther, the daughter of Abihail, his father's brother, whom Mordecai had taken as his daughter, to go in to the king, she made request for nothing but what Hegai, the king's servant and keeper of the women, had given her. And Esther was looked on kindly by all who saw her.
 ἐν δὲ τῷ ἀναπληροῦσθαι τὸν χρόνον εσθηρ τῆς θυγατρὸς αμιναδαβ ἀδελφοῦ πατρὸς μαρδοχαίου εἰσελθεῖν πρὸς τὸν βασιλέα οὐδὲν ἠθέτησεν ὧν αὐτῇ ἐνετείλατο ὁ εὐνοῦχος ὁ φύλαξ τῶν γυναικῶν ἦν γὰρ εσθηρ εὐρίσκουσα χάριν παρὰ πάντων τῶν βλέπόντων αὐτήν
- 16** Ấy v y, Ê-xơ-tê được đưa đến cùng vua A-suê-ru trong cung vua, nhằm tháng mười (là tháng Tê-bét) năm thứ bảy đời người trị vì.
 So Esther was taken in to King Ahasuerus in his house in the tenth month, which is the month Tebeth, in the seventh year of his rule.
 καὶ εἰσηλθεν εσθηρ πρὸς ἀρταξέρξην τὸν βασιλέα τῷ δωδεκάτῳ μηνί ὅς ἐστιν ἀδαρ τῷ ἑβδόμῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ
- 17** Vua thương mến Ê-xơ-tê nhiều hơn các cung nữ khác, và nàng được ơn trước mặt vua hơn những người nữ đồng trinh; vua đội mão triều thiên trên đầu nàng, và lập nàng làm hoàng hậu thế cho Vả-thi.
 And Esther was more pleasing to the king than all the women, and to his eyes she was fairer and more full of grace than all the other virgins: so he put his crown on her head and made her queen in place of Vashti.
 καὶ ἠράσθη ὁ βασιλεὺς εσθηρ καὶ εὔρεν χάριν παρὰ πάσας τὰς παρθένους καὶ ἐπέθηκεν αὐτῇ τὸ διάδημα τὸ γυναικεῖον

- 18** Đoạn, vua bày một tiệc lớn đãi các quan trưởng và thần bộc mình, tức tiệc yến của bà Ê-xơ-tê; vua rộng tha thuế cho các tỉnh, và ban thưởng xú ng đáng theo bực giàu sang của vua.
Then the king gave a great feast for all his captains and his servants, even Esther's feast; and he gave orders through all the divisions of his kingdom for a day of rest from work, and gave wealth from his store.
καὶ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς πότον πᾶσι τοῖς φίλοις αὐτοῦ καὶ ταῖς δυνάμεσιν ἐπὶ ἡμέρας ἑπτὰ καὶ ὕψωσεν τοὺς γάμους εσθηρ καὶ ἄφεσιν ἐποίησεν τοῖς ὑπὸ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ
- 19** Khi các người nữ đồng trinh hiệp lại lần thứ nhì, thì Mạc-đô-chê ngồi ở nơi cửa vua.
And when the virgins came together in the second house of the women, Mordecai took his seat in the doorway of the king's house.
ὁ δὲ μαρδοχαῖος ἐθεράπευεν ἐν τῇ αὐλῇ
- 20** Ê-xơ-tê, y như lời Mạc-đô-chê đã dặn mình, không tỏ cho ai biết quê hương và tông tộc mình; vì Ê-xơ-tê làm theo điều Mạc-đô-chê dặn nàng, như khi nàng còn được bảo dưỡng nơi nhà người.
Esther had still said nothing of her family or her people, as Mordecai had given her orders; for Esther did what Mordecai said, as when she was living with him.
ἡ δὲ εσθηρ οὐχ ὑπέδειξεν τὴν πατρίδα αὐτῆς οὕτως γὰρ ἐνετείλατο αὐτῇ μαρδοχαῖος φοβεῖσθαι τὸν θεὸν καὶ ποιεῖν τὰ προστάγματα αὐτοῦ καθὼς ἦν μετ' αὐτοῦ καὶ εσθηρ οὐ μετήλλαξεν τὴν ἀγωγὴν αὐτῆς
- 21** Trong các ngày đó, Mạc-đô-chê đương ngồi nơi cửa vua, có hai hoạn quan của vua, trong bọn kẻ giữ cửa, là Bích-than và Thê-rét, nổi giận toan mưu tra tay vào vua A-suê-ru.
In those days, while Mordecai was seated at the king's doorway, two of the king's servants, Bigthan and Teresh, keepers of the door, being angry, were looking for a chance to make an attack on King Ahasuerus.
καὶ ἐλυπήθησαν οἱ δύο εὐνοῦχοι τοῦ βασιλέως οἱ ἀρχισωματοφύλακες ὅτι προήχθη μαρδοχαῖος καὶ ἐζήτουν ἀποκτεῖναι ἀρταξέρξην τὸν βασιλέα
- 22** Việc ấy thấu đến Mạc-đô-chê biết, người học lại cho hoàng hậu Ê-xơ-tê, bà Ê-xơ-tê nhen tên Mạc-đô-chê tâu lại cho vua.
And Mordecai, having knowledge of their purpose, sent word of it to Esther the queen; and Esther gave the news to the king in Mordecai's name.
καὶ ἐδηλώθη μαρδοχαίῳ ὁ λόγος καὶ ἐσήμανεν εσθηρ καὶ αὐτῇ ἐνεφάνισεν τῷ βασιλεῖ τὰ τῆς ἐπιβουλῆς
- 23** Người ta bèn tra hạch việc đó, thấy quả thật như vậy, rồi cả hai đều bị treo nơi cây hình; đoạn họ chép điều đó trong sách sử ký tại trước mặt vua.
And when the thing had been looked into, it was seen to be true, and the two of them were put to death by hanging on a tree: and it was put down in the records before the king.
ὁ δὲ βασιλεὺς ἤτασεν τοὺς δύο εὐνοῦχους καὶ ἐκρέμασεν αὐτούς καὶ προσέταξεν ὁ βασιλεὺς καταχωρίσαι εἰς μνημόσυνον ἐν τῇ βασιλικῇ βιβλιοθήκῃ ὑπὲρ τῆς εὐνοίας μαρδοχαίου ἐν ἐγκωμίῳ
- 1** Sau các việc ấy, vua A-suê-ru thăng chức cho Ha-man, con trai của Ham-mê-đa-tha, người A-gát, và làm nổi danh người, đặt ngôi người trên các quan trưởng ở cung vua.
After these things, by the order of the king, Haman, the son of Hammedatha the Agagite, was lifted up and given a position of honour and a higher place than all the other captains who were with him.
μετὰ δὲ ταῦτα ἐδόξασεν ὁ βασιλεὺς ἀρταξέρξης αμαν αμαδαθου βουγαῖον καὶ ὕψωσεν αὐτόν καὶ ἐπρωτοβάθρῃ πάντων τῶν φίλων αὐτοῦ

- 2 Hết thấy thần bệ ở tại nơi cửa vua đều cúi xuống lạy Ha-man; vì về phần người, vua đã truyền bảo như vậy. Nhưng Mạc-đô-chê không cúi xuống, cũng không lạy người.
 And all the king's servants who were in the king's house went down to the earth before Haman and gave him honour: for so the king had given orders. But Mordecai did not go down before him or give him honour.
 και πάντες οἱ ἐν τῇ αὐλῇ προσεκύνουν αὐτῷ οὕτως γὰρ προσέταξεν ὁ βασιλεὺς ποιῆσαι ὁ δὲ μαρδοχαῖος οὐ προσεκύνει αὐτῷ
- 3 Các thần bệ ở nơi cửa vua bèn nói với Mạc-đô-chê rằng: Có sao ông phạm mạng vua?
 Then the king's servants who were in the king's house said to Mordecai, Why do you go against the king's order?
 και ἐλάλησαν οἱ ἐν τῇ αὐλῇ τοῦ βασιλέως τῷ μαρδοχαίῳ μαρδοχαῖε τί παρακούεις τὰ ὑπὸ τοῦ βασιλέως λεγόμενα
- 4 Xảy vì chúng nói với người ngày này qua ngày kia, mà người chẳng khứng nghe đến, thì chúng cáo cho Ha-man hay, đặng thử xem sự tình của Mạc-đô-chê có thảng chảng, vì người tỏ cho chúng rằng mình là người Giu-đa.
 Now when they had said this to him day after day and he gave no attention, they let Haman have news of it, to see if Mordecai's behaviour would be overlooked: for he had said to them that he was a Jew.
 καθ' ἑκάστην ἡμέραν ἐλάλουν αὐτῷ και οὐχ ὑπήκουεν αὐτῶν και ὑπέδειξαν τῷ αμαν μαρδοχαῖον τοῖς τοῦ βασιλέως λόγοις ἀντιτασσόμενον και ὑπέδειξεν αὐτοῖς ὁ μαρδοχαῖος ὅτι ιουδαῖός ἐστιν
- 5 Khi Ha-man thấy Mạc-đô-chê không cúi xuống và không lạy mình bèn nổi giận dữ.
 And when Haman saw that Mordecai did not go down before him and give him honour, Haman was full of wrath.
 και ἐπιγνοὺς αμαν ὅτι οὐ προσκυνεῖ αὐτῷ μαρδοχαῖος ἐθυμώθη σφόδρα
- 6 Người ta đã học cho Ha-man biết Mạc-đô-chê là người Giu-đa, nên người cho sự tra tay trên một mình Mạc-đô-chê là một sự nhỏ mọn, người bèn tìm mưu giết hết thấy dân Giu-đa, là tông tộc của Mạc-đô-chê, ở trong toàn nước A-suê-ru.
 But it was not enough for him to make an attack on Mordecai only; for they had made clear to him who Mordecai's people were; so Haman made it his purpose to put an end to all the Jews, even Mordecai's people, through all the kingdom of Ahasuerus.
 και ἐβουλεύσατο ἀφανίσαι πάντας τοὺς ὑπὸ τὴν ἀρταξέρξου βασιλείαν ιουδαίους
- 7 Tháng Giêng là tháng Ni-san, năm thứ mười hai đời vua A-suê-ru, người ta bỏ Phu-rơ, tức là bỏ thăm, mỗi ngày mỗi tháng, tại trước mặt Ha-man, cho đến tháng mười hai, là tháng A-đa.
 In the first month, the month Nisan, in the twelfth year of King Ahasuerus, from day to day and from month to month they went on looking for a sign given by Pur (that is chance) before Haman, till the sign came out for the thirteenth day of the twelfth month, the month Adar.
 και ἐποίησεν ψήφισμα ἐν ἔτει δωδεκάτῳ τῆς βασιλείας ἀρταξέρξου και ἔβαλεν κλήρους ἡμέραν ἐξ ἡμέρας και μῆνα ἐκ μηνὸς ὥστε ἀπολέσαι ἐν μιᾷ ἡμέρᾳ τὸ γένος μαρδοχαίου και ἔπεσεν ὁ κλήρος εἰς τὴν τεσσαρεσκαίδεκάτην τοῦ μηνὸς ὅς ἐστιν ἀδαρ

- 8 Ha-man tâu với vua A-suê-ru rằng: Có một dân tộc tản mản, tản rác ra giữa các dân tộc trong những tỉnh của nước vua: luật pháp của chúng nó khác hơn luật pháp của các dân khác; lại chúng nó cũng không tuân theo luật pháp của vua; dung chúng nó chẳng tiện cho vua.
 And Haman said to King Ahasuerus, There is a certain nation living here and there in small groups among the people in all the divisions of your kingdom; their laws are different from those of any other nation, and they do not keep the king's laws: for this reason it is not right for the king to let them be.
 καὶ ἐλάλησεν πρὸς τὸν βασιλέα ἀρταξέρξην λέγων ὑπάρχει ἔθνος διεσπαρμένον ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ σου οἱ δὲ νόμοι αὐτῶν ἕξασται παρὰ πάντα τὰ ἔθνη τῶν δὲ νόμων τοῦ βασιλέως παρακούουσιν καὶ οὐ συμφέρει τῷ βασιλεῖ εἶσαι αὐτούς
- 9 Nếu điều đó vừa ý vua, khá giáng chiếu chỉ truyền tuyền diệt chúng nó đi; rồi tôi sẽ cân mười ta lạng bạc pho vào tay những quan đốc tư để đem vào kho vua.
 If it is the king's pleasure, let a statement ordering their destruction be put in writing: and I will give to those responsible for the king's business, ten thousand talents of silver for the king's store-house.
 εἰ δοκεῖ τῷ βασιλεῖ δογματισάτω ἀπολέσαι αὐτούς καὶ γὰρ διαγράψω εἰς τὸ γαζοφυλάκιον τοῦ βασιλέως ἀργυρίου τάλαντα μύρια
- 10 Vua bèn cỡi chiếc nhẫn khỏi tay mình, trao cho Ha-man, con trai Ham-mê-đa-tha, người A-gát, kẻ cừu địch dân Giu-đa.
 And the king took his ring from his hand and gave it to Haman, the son of Hammedatha the Agagite, the hater of the Jews.
 καὶ περιελόμενος ὁ βασιλεὺς τὸν δακτύλιον ἔδωκεν εἰς χεῖρα τῷ αμαν σφραγίσαι κατὰ τῶν γεγραμμένων κατὰ τῶν ἰουδαίων
- 11 Vua nói với Ha-man rằng: Bạc đã ban cho người, dân sự cũng phó cho người, để làm điều chi mặc ý người.
 And the king said to Haman, The money is yours, and the people, to do with them whatever seems right to you.
 καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τῷ αμαν τὸ μὲν ἀργύριον ἔχε τῷ δὲ ἔθνει χρῶ ὡς βούλει
- 12 Tháng giêng, ngày mười ba, thì đòi những thầy thơ ký của vua đến; rồi tùy theo mọi điều Ha-man truyền dặn, người ta nhơn danh A-suê-ru viết chiếu cho các quan trấn thủ của vua, cho các quan cai quản mỗi tỉnh, và cho các trưởng tộc của mỗi dân tộc, tỉnh nào dùng chữ nấy, dân tộc nào theo thổ âm nấy; đoạn họ lấy chiếc nhẫn của vua mà đóng ấn.
 Then on the thirteenth day of the first month, the king's scribes were sent for, and they put in writing Haman's orders to all the king's captains and the rulers of every division of his kingdom and the chiefs of every people: for every division of the kingdom in the writing commonly used there, and to every people in the language which was theirs; it was signed in the name of King Ahasuerus and stamped with the king's ring.
 καὶ ἐκλήθησαν οἱ γραμματεῖς τοῦ βασιλέως μηνὶ πρώτῳ τῇ τρισκαιδεκάτῃ καὶ ἔγραψαν ὡς ἐπέταξεν αμαν τοῖς στρατηγοῖς καὶ τοῖς ἄρχουσιν κατὰ πᾶσαν χώραν ἀπὸ Ἰνδικῆς ἕως τῆς Αἰθιοπίας ταῖς ἑκατὸν εἴκοσι ἑπτὰ χώραις τοῖς τε ἄρχουσι τῶν ἐθνῶν κατὰ τὴν αὐτῶν λέξιν δι' ἀρταξέρξου τοῦ βασιλέως
- 13 Rồi cho gởi các thơ bởi lính trạm cho các tỉnh của vua, đặng dạy biểu rằng nhằm ngày mười ba tháng mười hai, tức là tháng A-đa, phải trừ diệt, giết chết và làm cho hư mất hết thầy dân Giu-đa trong một ngày đó, vô luận người già kẻ trẻ, con nhỏ hay là đàn bà, và cướp giựt tài sản của chúng nó.
 And letters were sent by the runners into every division of the kingdom ordering the death and destruction of all Jews, young and old, little children and women, on the same day, even the thirteenth day of the twelfth month, the month Adar, and the taking of all their goods by force.
 καὶ ἀπεστάλη διὰ βιβλιαφόρων εἰς τὴν ἀρταξέρξου βασιλείαν ἀφανίσαι τὸ γένος τῶν ἰουδαίων ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ μηνὸς δωδεκάτου ὅς ἐστιν ἀδαρ καὶ δ' ἰαπάσαι τὰ ὑπάρχοντα αὐτῶν

- 14 Để cho chiếu chỉ được tuyên bố trong mỗi tỉnh, có bốn sao lục đem rao cho các dân tộc biết, hầu cho chúng đều sẵn sàng về ngày đó.
A copy of the writing, to be made public in every part of the kingdom, was sent out to all the peoples, so that they might be ready when that day came.
τὰ δὲ ἀντίγραφα τῶν ἐπιστολῶν ἐξετίθετο κατὰ χώραν καὶ προσετάγη πᾶσι τοῖς ἔθνεσιν ἐτοίμους εἶναι εἰς τὴν ἡμέραν ταύτην
- 15 Các lính trạm vâng lệnh vua vội vã đi ra. Chiếu chỉ này cũng truyền tại kinh đô Su-sơ. Đoạn, vua và Ha-man ngồi lại uống rượu, còn thành Su-sơ đều hoảng kinh.
The runners went out quickly by the king's order, and a public statement was made in Shushan: and the king and Haman took wine together: but the town of Shushan was troubled.
ἐσπεύδeto δὲ τὸ πρᾶγμα καὶ εἰς σουσαν ὁ δὲ βασιλεὺς καὶ αμαν ἐκωθωνίζοντο ἐταράσσετο δὲ ἡ πόλις
- 1 Và, khi Mạc-đô-chê biết hết mọi điều ấy, bèn xé áo mình, mặc một cái bao và phủ tro, rồi đi ra giữa thành, lấy tiếng lớn kêu khóc cách cay đắng.
Now when Mordecai saw what was done, pulling off his robe, he put on haircloth, with dust on his head, and went out into the middle of the town, crying out with a loud and bitter cry.
ὁ δὲ μαρδοχαῖος ἐπιγνοὺς τὸ συντελούμενον διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐνεδύσατο σάκκον καὶ κατεπάσατο σποδὸν καὶ ἐκπηδήσας διὰ τῆς πλατείας τῆς πόλεως ἐβόα φωνῇ μεγάλη αἴρεται ἔθνος μηδὲν ἡδικηκός
- 2 Người cũng đi đến tận trước cửa vua; vì ai mặc cái bao, bị cấm không cho vào cửa của vua.
And he came even before the king's doorway; for no one might come inside the king's door clothed in haircloth.
καὶ ἦλθεν ἕως τῆς πύλης τοῦ βασιλέως καὶ ἔστη οὐ γὰρ ἦν ἐξὸν αὐτῷ εἰσελθεῖν εἰς τὴν αὐλὴν σάκκον ἔχοντι καὶ σποδόν
- 3 Phàm trong mỗi tỉnh, nơi nào mạng lệnh vua và chiếu chỉ người đã đến, thì trong dân Giu-đa bèn có sự sầu thảm, kiêng cử ăn, khóc lóc và kêu van; lại có nhiều người lấy bao và tro làm giường mình.
And in every part of the kingdom, wherever the king's word and his order came, there was great sorrow among the Jews, and weeping and crying and going without food; and numbers of them were stretched on the earth covered with dust and haircloth.
καὶ ἐν πάσῃ χώρᾳ οὗ ἐξετίθετο τὰ γράμματα κραυγὴ καὶ κοπετὸς καὶ πένθος μέγα τοῖς ἰουδαίοις σάκκον καὶ σποδὸν ἔστρωσαν ἑαυτοῖς
- 4 Các nàng hầu và Ê-xơ-tê và những hoạn quan bà đều đến thuật lại sự ấy cho bà; hoàng hậu bèn buồn rầu lắm, gửi quần áo cho Mạc-đô-chê mặc, để lột bao gai khỏi mình người; nhưng người không khứng nhận.
And Esther's women and her servants came and gave her word of it. Then great was the grief of the queen: and she sent robes for Mordecai, so that his clothing of haircloth might be taken off; but he would not have them.
καὶ εἰσηλθον αἱ ἄβραι καὶ οἱ ἐνοῦχοι τῆς βασιλίσσης καὶ ἀνήγγειλαν αὐτῇ καὶ ἐταράχθη ἀκούσασα τὸ γεγονός καὶ ἀπέστειλεν στολίσαι τὸν μαρδοχαῖον καὶ ἀφελῆσθαι αὐτοῦ τὸν σάκκον ὁ δὲ οὐκ ἐπέισθη
- 5 Bấy giờ bà Ê-xơ-tê gọi Ha-thác, một hoạn quan của vua, mà vua đã đặt hầu chực bà, rồi biểu người đi đến Mạc-đô-chê hỏi cho biết có việc gì, và nhân sao có vậy.
Then Esther sent for Hathach, one of the king's unsexed servants whom he had given her for waiting on her, and she gave him orders to go to Mordecai and see what this was and why it was.
ἡ δὲ εσθηρ προσεκαλέσατο ἀχραθαῖον τὸν ἐνοῦχον αὐτῆς ὃς παρειστήκει αὐτῇ καὶ ἀπέστειλεν μαθεῖν αὐτῇ παρὰ τοῦ μαρδοχαίου τὸ ἀκριβές

- 7 Mạc-đô-chê thuật lại mọi điều đã xảy đến mình, và số bạc Ha-man đã hứa đóng vào kho vua đặng có phép tuyệt diệt dân Giu-đa.
 And Mordecai gave him an account of what had taken place, and of the amount of money which Haman had said he would put into the king's store for the destruction of the Jews.
 ὁ δὲ μαρδοχαῖος ὑπέδειξεν αὐτῷ τὸ γεγονός καὶ τὴν ἐπαγγελίαν ἣν ἐπηγγείλατο αμαν τῷ βασιλεῖ εἰς τὴν γάζαν ταλάντων μυρίων ἵνα ἀπολέσῃ τοὺς ἰουδαίους
- 8 Người cũng đưa cho hoạn quan một bản sao lục chiếu chỉ đã truyền ra tại Su-sơ đặng tuyệt diệt dân Giu-đa, để hoạn quan chỉ cho bà Ê-xơ-tê xem và biết, cùng biểu người khuyên bà vào cùng vua, trước mặt vua nài xin ơn vua và cầu khẩn giùm cho dân tộc mình.
 And he gave him the copy of the order which had been given out in Shushan for their destruction, ordering him to let Esther see it, and to make it clear to her; and to say to her that she was to go in to the king, requesting his mercy, and making prayer for her people.
 καὶ τὸ ἀντίγραφον τὸ ἐν σοῦσοις ἐκτεθὲν ὑπὲρ τοῦ ἀπολέσθαι αὐτοὺς ἔδωκεν αὐτῷ δεῖξαι τῇ εσθηρ καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐντείλασθαι αὐτῇ εἰσελθούσῃ π αραιτήσασθαι τὸν βασιλέα καὶ ἀξιῶσαι αὐτὸν περὶ τοῦ λαοῦ μνησθεῖσα ἡμερῶν ταπεινώσεώς σου ὡς ἐτράφης ἐν χειρὶ μου διότι αμαν ὁ δευτερεύ ὢν τῷ βασιλεῖ ἐλάλησεν καθ' ἡμῶν εἰς θάνατον ἐπικάλεσαι τὸν κύριον καὶ λάλησον τῷ βασιλεῖ περὶ ἡμῶν καὶ ῥῦσαι ἡμᾶς ἐκ θανάτου
- 9 Ha-thác bèn trở về thuật lại cho bà Ê-xơ-tê mọi lời của Mạc-đô-chê.
 And Hathach came back and gave Esther an account of what Mordecai had said.
 εἰσελθὼν δὲ ὁ ἀχραθαῖος ἐλάλησεν αὐτῇ πάντας τοὺς λόγους τούτους
- 10 Bấy giờ bà Ê-xơ-tê nói với Ha-thác, và sai người nói lại với Mạc-đô-chê rằng:
 Then Esther sent Hathach to say to Mordecai:
 εἶπεν δὲ εσθηρ πρὸς ἀχραθαῖον πορεύθητι πρὸς μαρδοχαῖον καὶ εἰπὸν ὅτι
- 11 Các thần bộc và dân chúng các tỉnh của vua đều biết rằng hễ ai, bất luận nam hay nữ, vào cùng vua tại nội viện, mà không được lệnh vời, thì ai đó ó theo luật đã định tất phải bị xử tử đi, miễn là được vua giơ cây phủ viết vàng ra, thì mới sống; nhưng đã ba mươi ngày rày tôi không được vời vào cung vua.
 It is common knowledge among all the king's servants and the people of every part of the kingdom, that if anyone, man or woman, comes to the king in his inner room without being sent for, there is only one law for him, that he is to be put to death; only those to whom the king's rod of gold is stretched out may keep their lives: but I have not been sent for to come before the king these thirty days.
 τὰ ἔθνη πάντα τῆς βασιλείας γινώσκει ὅτι πᾶς ἄνθρωπος ἢ γυνή ὃς εἰσελεύσεται πρὸς τὸν βασιλέα εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν ἄκλητος οὐκ ἔστιν αὐτῷ σωτηρία πλὴν ὃ ἐκτείνει ὁ βασιλεὺς τὴν χρυσοῦν ῥάβδον οὗτος σωθήσεται καὶ γὰρ οὐ κέκλημαι εἰσελθεῖν πρὸς τὸν βασιλέα εἰς αὐτὰς ἡμέρας τριάκοντα
- 12 Người ta thuật lại cho Mạc-đô-chê các lời của bà Ê-xơ-tê.
 And they said these words to Mordecai.
 καὶ ἀπήγγειλεν ἀχραθαῖος μαρδοχαίῳ πάντας τοὺς λόγους εσθηρ

- 13** Mạc-đô-che biểu đáp lại cùng bà Ê-xơ-tê rằng: Chớ thảm tưởng rằng ở trong cung vua, người sẽ được thoát khỏi phải hơn mọi người Giu-đa khác;
Then Mordecai sent this answer back to Esther: Do not have the idea that you in the king's house will be safe from the fate of all the Jews.
καὶ εἶπεν μαρδοχαῖος πρὸς αχραθαῖον πορευέθητι καὶ εἶπὸν αὐτῇ εσθηρ μὴ εἴπῃς σεαυτῇ ὅτι σωθήσῃ μόνῃ ἐν τῇ βασιλείᾳ παρὰ πάντας τοὺς ἰουδαίους
- 14** vì nếu người làm thinh trong lúc này, dân Giu-đa hẳn sẽ được tiếp trợ và giải cứu bởi cách khác, còn người và nhà cha người đều sẽ bị hư mất; song nào ai biết rằng chẳng phải vì có cơ hội hiện lúc này mà người được vị hoàng hậu sao?
If at this time you say nothing, then help and salvation will come to the Jews from some other place, but you and your father's family will come to destruction: and who is to say that you have not come to the kingdom even for such a time as this?
ὥς ὅτι ἐὰν παρακούσῃς ἐν τούτῳ τῷ καιρῷ ἄλλοθεν βοήθεια καὶ σκέπη ἔσται τοῖς ἰουδαίοις σὺ δὲ καὶ ὁ οἶκος τοῦ πατρός σου ἀπολείσθῃ καὶ τίς οἶδεν εἰ εἰς τὸν καιρὸν τούτον ἐβασίλευσας
- 15** Bà Ê-xơ-tê bèn biểu đáp lại cùng Mạc-đô-chê rằng:
Then Esther sent them back to Mordecai with this answer:
καὶ ἐξαπέστειλεν εσθηρ τὸν ἤκοντα πρὸς αὐτὴν πρὸς μαρδοχαῖον λέγουσα
- 16** Hãy đi nhóm hiệp các người Giu-đa ở tại Su-sơ, rồi hãy vì tôi mà kiêng cử ăn trong ba ngày và đêm, chớ ăn hay uống gì hết; tôi và các nàng hầu c ủa tôi cũng sẽ kiêng cử ăn nữa; như vậy, tôi sẽ vào cùng vua, là việc trái luật pháp; nếu tôi phải chết thì tôi chết.
Go, get together all the Jews who are present in Shushan, and go without food for me, taking no food or drink night or day for three days: and I and my women will do the same; and so I will go in to the king, which is against the law: and if death is to be my fate, then let it come.
βαδίσας ἐκκλησίασον τοὺς ἰουδαίους τοὺς ἐν σουσίσι καὶ νηστεύσατε ἐπ' ἐμοὶ καὶ μὴ φάγητε μηδὲ πίνητε ἐπὶ ἡμέρας τρεῖς νόκτα καὶ ἡμέραν κάγω δὲ καὶ αἱ ἄβραι μου ἀσιτήσομεν καὶ τότε εἰσελεύσομαι πρὸς τὸν βασιλέα παρὰ τὸν νόμον ἐὰν καὶ ἀπολέσθαι με ἦ
- 17** Mạc-đô-chê bèn đi, và làm theo mọi điều bà Ê-xơ-tê đã dặn biểu mình.
So Mordecai went away and did everything as Esther had said.
καὶ βαδίσας μαρδοχαῖος ἐποίησεν ὅσα ἐνετείλατο αὐτῷ εσθηρ
- 1** Ngày thứ ba, bà Ê-xơ-tê mặc đồ triều-phục, và ra chầu đứng tại nội viện, đối trước cung điện vua. Vua đương ngự trên ngai tại trong cung điện trước cửa đền.
Now on the third day, Esther put on her queen's robes, and took her place in the inner room of the king's house, facing the king's house: and the king was seated on his high seat in the king's house, facing the doorway of the house.
καὶ ἐγενήθη ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ὡς ἐπαύσατο προσευχομένη ἐξεδύσατο τὰ ἱμάτια τῆς θεραπείας καὶ περιεβάλετο τὴν δόξαν αὐτῆς
- 2** Vừa khi vua thấy hoàng hậu Ê-xơ-tê đứng chầu nơi nội viện, thì bà được ơn trước mặt vua; vua gĩa ra cho bà Ê-xơ-tê cây phủ viết vàng ở nơi tay mình. Bà Ê-xơ-tê lại gần và rờ cây phủ viết.
And when the king saw Esther the queen waiting in the inner room, looking kindly on her he put out the rod of gold in his hand to her. So Esther came near and put her fingers on the top of the rod.
καὶ ἄρας τὴν χρυσὴν ῥάβδον ἐπέθηκεν ἐπὶ τὸν τράχηλον αὐτῆς καὶ ἠσπάσατο αὐτὴν καὶ εἶπεν λάλησόν μοι

- 3** Vua nói với bà rằng: Hỡi hoàng hậu Ê-xơ-tê, ngươi muốn chi? Cầu xin điều gì? Dầu xin đến phân nửa nước, cũng sẽ ban cho ngươi.
Then the king said, What is your desire, Queen Esther, and what is your request? I will give it to you, even to the half of my kingdom.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς τί θέλεις εσθηρ καὶ τί σοῦ ἐστὶν τὸ ἀξίωμα ἕως τοῦ ἡμίσεως τῆς βασιλείας μου καὶ ἔσται σοι
- 4** Ê-xơ-tê nói: Nếu nhiệm ý vua, xin vua và Ha-man ngày nay hãy đến dự tiệc yến mà tôi đã dọn cho vua.
And Esther in answer said, If it seems good to the king, let the king and Haman come today to the feast which I have made ready for him.
εἶπεν δὲ εσθηρ ἡμέρα μου ἐπίσημος σήμερόν ἐστιν εἰ οὖν δοκεῖ τῷ βασιλεῖ ἐλθάτω καὶ αὐτὸς καὶ αμαν εἰς τὴν δοχὴν ἣν ποιήσω σήμερον
- 5** Vua bèn bảo rằng: Hãy kíp với Ha-man đến, đừng làm y như hoàng hậu đã nói. Đoạn, vua và Ha-man đi đến dự tiệc yến của bà Ê-xơ-tê đã dọn.
Then the king said, Let Haman come quickly, so that what Esther has said may be done. So the king and Haman came to the feast which Esther had made ready.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς κατασπεύσατε αμαν ὅπως ποιήσωμεν τὸν λόγον εσθηρ καὶ παραγίνονται ἀμφοτέροι εἰς τὴν δοχὴν ἣν εἶπεν εσθηρ
- 6** Trong lúc dự tiệc rượu, vua hỏi bà Ê-xơ-tê rằng: Nàng xin điều gì? tất ta sẽ nhậm cho. Nàng cầu khẩn việc gì? Dầu đến phân nửa nước, cũng sẽ ban cho.
And while they were drinking wine the king said to Esther, What is your prayer? for it will be given to you and what is your request? for it will be done, even to the half of my kingdom.
ἐν δὲ τῷ πότῳ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς εσθηρ τί ἐστὶν βασιλίσσα εσθηρ καὶ ἔσται σοι ὅσα ἀξιοῖς
- 7** Bà Ê-xơ-tê đáp rằng: Nay điều tôi cầu xin và sự tôi ước ao:
Then Esther said in answer, My prayer and my request is this:
καὶ εἶπεν τὸ αἴτημά μου καὶ τὸ ἀξίωμά μου
- 8** Nếu tôi được ơn trước mặt vua, nếu vua lấy làm thiện mà nhậm lời tôi cầu xin và làm điều tôi ao ước, xin vua và Ha-man hãy đến dự tiệc yến mà tôi sẽ dọn, rồi ngày mai tôi sẽ làm theo lời vua dạy biểu.
If I have the king's approval, and if it is the king's pleasure to give me my prayer and do my request, let the king and Haman come to the feast which I will make ready for them, and tomorrow I will do as the king has said.
εἰ εὖρον χάριν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως ἐλθάτω ὁ βασιλεὺς καὶ αμαν ἐπὶ τὴν αὔριον εἰς τὴν δοχὴν ἣν ποιήσω αὐτοῖς καὶ αὔριον ποιήσω τὰ αὐτά
- 9** Trong ngày đó, Ha-man đi ra vui vẻ và lòng hớn hởi. Nhưng khi Ha-man thấy Mạc-đô-chê ở nơi cửa vua không đứng dậy, cũng không chuyển độ ng vì mình, bèn đầy dẫy lòng giận dữ Mạc-đô-chê.
Then on that day Haman went out full of joy and glad in heart; but when he saw Mordecai in the king's doorway, and he did not get to his feet or give any sign of fear before him, Haman was full of wrath against Mordecai.
καὶ ἐξῆλθεν ὁ αμαν ἀπὸ τοῦ βασιλέως ὑπερχαρῆς εὐφραινόμενος ἐν δὲ τῷ ἰδεῖν αμαν μαρδοχαῖον τὸν ιουδαῖον ἐν τῇ αὐλῇ ἐθυμώθη σφόδρα
- 10** Dẫu vậy, Ha-man nín giận lại, trở về nhà mình, sai người gọi đến các bạn hữu và Xê-rết là vợ mình.
But controlling himself, he went to his house; and he sent for his friends and Zeresh, his wife.
καὶ εἰσελθὼν εἰς τὰ ἴδια ἐκάλεσεν τοὺς φίλους καὶ ζωσαραν τὴν γυναῖκα αὐτοῦ

- 11** Ha-man thuật lại cho chúng sự giàu có sang trọng mình. số đông con cái mình, và mọi sự vua làm cho mình được sang cả, thế nào vua cất mình cao hơn các quan trưởng và thần bộc của vua.
 And he gave them an account of the glories of his wealth, and the number of children he had, and the ways in which he had been honoured by the king, and how he had put him over the captains and servants of the king.
 καὶ ὑπέδειξεν αὐτοῖς τὸν πλοῦτον αὐτοῦ καὶ τὴν δόξαν ἣν ὁ βασιλεὺς αὐτῷ περιέθηκεν καὶ ὡς ἐποίησεν αὐτὸν πρωτεύειν καὶ ἡγεῖσθαι τῆς βασιλείας
- 12** Ha-man cũng nói: Trừ ra một mình ta, hoàng hậu Ê-xơ-tê chẳng vờ ai cùng vua đến dự tiệc yến của bà đã dọn; và ngày mai ta lại được mời dự nơi nhà người với vua.
 And Haman said further, Truly, Esther the queen let no man but myself come in to the feast which she had made ready for the king; and tomorrow again I am to be her guest with the king.
 καὶ εἶπεν αμαν οὐ κέκληκεν ἡ βασίλισσα μετὰ τοῦ βασιλέως οὐδένα εἰς τὴν δοχὴν ἀλλ' ἢ ἐμέ καὶ εἰς τὴν αὔριον κέκλημαι
- 13** Song mọi điều đó chẳng ích gì cho ta cả hễ lâu chừng nào ta thấy Mạc-đô-chê, người Giu-đa, ngồi tại cửa vua.
 But all this is nothing to me while I see Mordecai the Jew seated by the king's doorway.
 καὶ ταῦτά μοι οὐκ ἀρέσκει ὅταν ἴδω μαρδοχαῖον τὸν ιουδαῖον ἐν τῇ αὐλῇ
- 14** Xê-rét, vợ người, và các bạn hữu người đều nói rằng: Hãy biểu dựng một cột hình, cao năm mươi thước; rồi sớm mai, hãy cầu vua khiến cho người ta treo Mạc-đô-chê tại đó; đoạn ông hãy khoá lặc đi dự yến tiệc cùng vua. Điều đó lấy làm đẹp lòng Ha-man; người bèn truyền dựng cây cột hình.
 Then his wife Zeresh and all his friends said to him, Let a pillar, fifty cubits high, be made ready for hanging him, and in the morning get the king to give orders for the hanging of Mordecai: then you will be able to go to the feast with the king with a glad heart. And Haman was pleased with the suggestion, and he had the pillar made.
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ζωσαρα ἡ γυνὴ αὐτοῦ καὶ οἱ φίλοι κοπήτω σοι ξύλον πηχῶν πενήκοντα ὄρθρου δὲ εἰπὸν τῷ βασιλεῖ καὶ κρεμασθήτω μαρδοχαῖος ἐπὶ τοῦ ξύλου σὺ δὲ εἴσελθε εἰς τὴν δοχὴν σὺν τῷ βασιλεῖ καὶ εὐφραίνου καὶ ἤρσεν τὸ ῥῆμα τῷ αμαν καὶ ἠτοιμάσθη τὸ ξύλον
- 1** Đêm đó, vua không ngủ được; nên truyền đem sách sử ký, đọc tại trước mặt vua.
 That night the king was unable to get any sleep; and he sent for the books of the records; and while some one was reading them to the king, ὁ δὲ κύριος ἀπέστησεν τὸν ὕπνον ἀπὸ τοῦ βασιλέως τὴν νύκτα ἐκείνην καὶ εἶπεν τῷ διδασκάλῳ αὐτοῦ εἰσφέρειν γράμματα μνημόσυνα τῶν ἡμερῶν ἀναγινώσκειν αὐτῷ
- 2** Người ta thấy có chép rằng Mạc-đô-chê đã tỏ ra mưu của Bích-than và Thê-rét, hai hoạn quan của vua, trong bọn kẻ giữ cửa, toan tra tay vào vua A-suê-ru.
 It came out that it was recorded in the book how Mordecai had given word of the designs of Bigthana and Teresh, two of the king's servants, keepers of the door, by whom an attack on the king had been designed.
 εὔρεν δὲ τὰ γράμματα τὰ γραφέντα περὶ μαρδοχαίου ὡς ἀπήγγειλεν τῷ βασιλεῖ περὶ τῶν δύο εὐνούχων τοῦ βασιλέως ἐν τῷ φυλάσσειν αὐτοὺς καὶ ζητῆσαι ἐπιβαλεῖν τὰς χεῖρας ἀρταξέρξη

- 3 Vua nói: Vì công sự ấy, Mạc-đô-chê có được sự vinh hiển và tước vị gì chẳng? Các người cận thần của vua đáp rằng: Người chẳng được gì hết.
And the king said, What honour and reward have been given to Mordecai for this? Then the servants who were waiting on the king said, Nothing has been done for him.
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς τίνα δόξαν ἢ χάριν ἐποιήσαμεν τῷ μαρδοχαίῳ καὶ εἶπαν οἱ διάκονοι τοῦ βασιλέως οὐκ ἐποίησας αὐτῷ οὐδέν
- 4 Vua hỏi: Ai ở nơi viện trung? Vả, Ha-man đến ngoài viện của cung vua, dâng cầu vua truyền treo cổ Mạc-đô-chê nơi một hình, mà người đã dự ng cho Mạc-đô-chê.
Then the king said, Who is in the outer room? Now Haman had come into the outer room to get the king's authority for the hanging of Mordecai on the pillar which he had made ready for him.
 ἐν δὲ τῷ πυθάνεσθαι τὸν βασιλέα περὶ τῆς εὐνοίας μαρδοχαίου ἰδοὺ αμαν ἐν τῇ αὐλῇ εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς τίς ἐν τῇ αὐλῇ ὁ δὲ αμαν εἰσηλθεν εἰπεῖν τῷ βασιλεῖ κρεμάσαι τὸν μαρδοχαῖον ἐπὶ τῷ ξύλῳ ᾧ ἠτοίμασεν
- 5 Các thần bệ của vua thưa rằng: Kia, Ha-man đứng nơi viện trung. Vua bèn nói: Người hãy vào.
And the king's servants said to him, See, Haman is waiting in the outer room. And the king said, Let him come in.
 καὶ εἶπαν οἱ διάκονοι τοῦ βασιλέως ἰδοὺ αμαν ἔστηκεν ἐν τῇ αὐλῇ καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς καλέσατε αὐτόν
- 6 Ha-man bèn vào. Vua nói với người rằng: Phải làm chi cho người nào vua muốn tôn trọng? Ha-man nghĩ thầm rằng: Vua há muốn tôn trọng người nào khác hơn ta sao?
So Haman came in. And the king said to him, What is to be done to the man whom the king has delight in honouring? Then the thought came into Haman's mind, Whom, more than myself, would the king have pleasure in honouring?
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς τῷ αμαν τί ποιήσω τῷ ἀνθρώπῳ ὃν ἐγὼ θέλω δοξάσαι εἶπεν δὲ ἐν ἑαυτῷ αμαν τίνα θέλει ὁ βασιλεὺς δοξάσαι εἰ μὴ ἐμέ
- 7 Vả, Ha-man bèn tâu rằng: Hễ người nào vua muốn tôn trọng,
And Haman, answering the king, said, For the man whom the king has delight in honouring,
 εἶπεν δὲ πρὸς τὸν βασιλέα ἄνθρωπον ὃν ὁ βασιλεὺς θέλει δοξάσαι
- 8 khá đem cho áo triều của vua mặc, ngựa của vua cỡi, và đội mũ triều thiên vua trên đầu người đó;
Let them take the robes which the king generally puts on, and the horse on which the king goes, and the crown which is on his head:
 ἐνεγκάτωσαν οἱ παῖδες τοῦ βασιλέως στολὴν βυσσίνην ἣν ὁ βασιλεὺς περιβάλλεται καὶ ἵππον ἐφ' ὃν ὁ βασιλεὺς ἐπιβαίνει
- 9 áo triều và ngựa thì hãy giao vào tay của một triều thần tối tôn của vua, để mặc cho người mà vua muốn tôn trọng, dẫn người cỡi ngựa dạo chơi các đường phố của thành nội, và la lên rằng: Người mà vua muốn tôn trọng được đãi như vậy.
And let the robes and the horse be given to one of the king's most noble captains, so that they may put them on the man whom the king has delight in honouring, and let him go on horseback through the streets of the town, with men crying out before him, So let it be done to the man whom the king has delight in honouring.
 καὶ δότω ἐνὶ τῶν φίλων τοῦ βασιλέως τῶν ἐνδόξων καὶ στολισάτω τὸν ἄνθρωπον ὃν ὁ βασιλεὺς ἀγαπᾷ καὶ ἀναβιβασάτω αὐτὸν ἐπὶ τὸν ἵππον καὶ κηρυσσέτω διὰ τῆς πλατείας τῆς πόλεως λέγων οὕτως ἔσται παντὶ ἀνθρώπῳ ὃν ὁ βασιλεὺς δοξάζει

- 10** Vua nói với Ha-man rằng: Hãy mau mau đem áo triều và ngựa, y như lời người nói, mà mặc cho Mạc-đô-chê, người Giu-đa, đương ngồi tại nơi c
 ừa vua; chớ bỏ qua gì hết về mọi điều người đã nói.
 Then the king said to Haman, Go quickly, and take the robes and the horse, as you have said, and do even so to Mordecai the Jew, who is seated
 at the king's doorway: see that you do everything as you have said.
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς τῷ αμαν καθὼς ἐλάλησας οὕτως ποιήσον τῷ μαρδοχαίῳ τῷ ἰουδαίῳ τῷ θεραπεύοντι ἐν τῇ αὐλῇ καὶ μὴ παραπεσάτω σου λόγος
 ὧν ἐλάλησας
- 11** Ha-man bèn lấy áo triều và ngựa, mặc cho Mạc-đô-chê, rồi dẫn người cỡi ngựa dạo qua các đường phố của thành nội, mà hô lên trước mặt người
 rằng: Người mà vua muốn tôn trọng được đả như vậy!
 Then Haman took the robes and the horse, and dressing Mordecai in the robes, he made him go on horseback through the streets of the town,
 crying out before him, So let it be done to the man whom the king has delight in honouring.
 ἔλαβεν δὲ αμαν τὴν στολὴν καὶ τὸν ἵππον καὶ ἐστόλισεν τὸν μαρδοχαῖον καὶ ἀνεβίβασεν αὐτὸν ἐπὶ τὸν ἵππον καὶ διῆλθεν διὰ τῆς πλατείας τῆς πόλε
 ως καὶ ἐκήρυσεν λέγων οὕτως ἔσται παντὶ ἀνθρώπῳ ὃν ὁ βασιλεὺς θέλει δοξάσαι
- 12** Đoạn, Mạc-đô-chê trở về cửa vua. Còn Ha-man lật đật trở về nhà mình, thăm buồn và trùm đầu lại.
 And Mordecai came back to the king's doorway. But Haman went quickly back to his house, sad and with his head covered.
 ἐπέστρεψεν δὲ ὁ μαρδοχαῖος εἰς τὴν αὐλὴν αμαν δὲ ὑπέστρεψεν εἰς τὰ ἴδια λυπούμενος κατὰ κεφαλῆς
- 13** Ha-man thuật lại cho Xê-rét, vợ mình, và các bạn hữu mình hay mọi điều đã xảy đến cho mình. Khi ấy các người khôn ngoan và Xê-rét, vợ người
 i, nói rằng: Ông ả khởi mồi sa bại trước mặt Mạc-đô-chê rồi; nếu hấn quả thuộc về dòng dõi Giu-đa, thì ông sẽ chẳng thắng hấn được đâu, như
 ng sẽ sa bại quả hấn trước mặt người.
 And Haman gave his wife Zeresh and all his friends an account of what had taken place. Then his wise men and his wife Zeresh said to him, If
 Mordecai, who is starting to get the better of you, is of the seed of the Jews, you will not be able to do anything against him, but you will certainly
 go down before him.
 καὶ διηγήσατο αμαν τὰ συμβεβηκότα αὐτῷ ζωσαρα τῇ γυναικὶ αὐτοῦ καὶ τοῖς φίλοις καὶ εἶπαν πρὸς αὐτὸν οἱ φίλοι καὶ ἡ γυνή εἰ ἐκ γένους ἰουδαί
 ων μαρδοχαῖος ἦρξαι ταπεινοῦσθαι ἐνώπιον αὐτοῦ πεσὼν πεσῆ οὐ μὴ δύνῃ αὐτὸν ἀμύνασθαι ὅτι θεὸς ζῶν μετ' αὐτοῦ
- 14** Khi chúng còn đương nói chuyện với người, các hoạn quan của vua đến, lật đật đưa Ha-man đến dự tiệc yến mà bà Ê-xơ-tê đã dọn.
 While they were still talking, the king's servants came to take Haman to the feast which Esther had made ready.
 ἔτι αὐτῶν λαλούντων παραγίνονται οἱ εὐνοῦχοι ἐπισπεύδοντες τὸν αμαν ἐπὶ τὸν πότον ὃν ἠτοίμασεν εσθηρ
- 1** Vậy, vua và Ha-man đến dự tiệc rượu với hoàng hậu Ê-xơ-tê.
 So the king and Haman came to take wine with Esther the queen.
 εἰσῆλθεν δὲ ὁ βασιλεὺς καὶ αμαν συμπιεῖν τῇ βασιλίσῃ

- 2** Ngày thứ hai, trong khi dự tiệc rượu, vua cũng nói với bà Ê-xơ-tê rằng: Hỡi hoàng hậu Ê-xơ-tê, người muốn xin sự gì? tất sẽ ban cho ngươi; muốn cầu gì? dầu cho đến phân nửa nước, tất cũng ban cho.
And the king said to Esther again on the second day, while they were drinking, What is your prayer, Queen Esther? for it will be given to you; and what is your request? for it will be done, even to the half of my kingdom.
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς εσθηρ τῇ δευτέρῃ ἡμέρῃ ἐν τῷ πότῳ τί ἐστὶν εσθηρ βασίλισσα καὶ τί τὸ αἴτημά σου καὶ τί τὸ ἀξίωμα σου καὶ ἔστω σοι ἕως τοῦ ἡμίσεος τῆς βασιλείας μου
- 3** Hoàng hậu Ê-xơ-tê thưa lại rằng: Oì vua! n u tôi được ơn trước mặt vua, và nếu vua vừa ý, xin vua hãy nhậm lời cầu khẩn tôi mà ban mạng sống cho tôi, và theo sự nài xin tôi mà ban cho tôi dân tộc tôi.
Then Esther the queen, answering, said, If I have your approval, O king, and if it is the king's pleasure, let my life be given to me in answer to my prayer, and my people at my request:
 καὶ ἀποκριθεῖσα εἶπεν εἰ εὔρον χάριν ἐνώπιον τοῦ βασιλέως δοθήτω ἡ ψυχὴ μου τῷ αἰτήματί μου καὶ ὁ λαός μου τῷ ἀξιώματί μου
- 4** Vì tôi và dân tộc tôi đã bị bán để hủy diệt, giết chết, và làm cho hư mất đi. Vả, nếu chúng tôi bị bán để làm nô lệ, tất tôi đã nín lặng, mặc dầu kẻ thù nghịch chẳng bồi thường sự thiệt hại cho vua lại được.
For we are given up, I and my people, to destruction and death and to be cut off. If we had been taken as men-servants and women-servants for a price, I would have said nothing, for our trouble is little in comparison with the king's loss.
 ἐπράθημεν γὰρ ἐγὼ τε καὶ ὁ λαός μου εἰς ἀπώλειαν καὶ διαρπαγὴν καὶ δουλείαν ἡμεῖς καὶ τὰ τέκνα ἡμῶν εἰς παῖδας καὶ παιδίσκας καὶ παρήκουσα οὐ γὰρ ἄξιος ὁ διάβολος τῆς αὐλῆς τοῦ βασιλέως
- 5** Vua A-suê-ru nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê rằng: Kẻ dám toan lòng làm như vậy là ai, và nó ở đâu?
Then King Ahasuerus said to Esther the queen, Who is he and where is he who has had this evil thought in his heart?
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς τίς οὗτος ὅστις ἐτόλμησεν ποιῆσαι τὸ πρᾶγμα τοῦτο
- 6** Bà Ê-xơ-tê thưa: Kẻ cừ thù, ấy là Ha-man độc ác kia. Ha-man bèn lấy làm khiếp vía trước mặt vua và hoàng hậu.
And Esther said, Our hater and attacker is this evil Haman. Then Haman was full of fear before the king and the queen.
 εἶπεν δὲ εσθηρ ἄνθρωπος ἐχθρὸς αμαν ὁ πονηρὸς οὗτος αμαν δὲ ἐταράχθη ἀπὸ τοῦ βασιλέως καὶ τῆς βασίλισσης
- 7** Vua nổi thịnh nộ, đứng dậy khỏi bữa tiệc, đi ra nơi ngự viện. Còn Ha-man vì thấy rõ vua nhất định giáng họa cho mình, bèn ở lại nài khẩn hoàng hậu Ê-xơ-tê cứu sanh mạng mình.
And the king in his wrath got up from the feast and went into the garden: and Haman got to his feet to make a prayer for his life to Esther the queen: for he saw that the king's purpose was evil against him.
 ὁ δὲ βασιλεὺς ἐξάνεστη ἐκ τοῦ συμποσίου εἰς τὸν κήπον ὁ δὲ αμαν παρητεῖτο τὴν βασίλισσαν ἐώρα γὰρ ἑαυτὸν ἐν κακοῖς ὄντα

- 8** Khi vua ở ngoài ngự viện trở vào nhà tiệc, thì Ha-man đã phục dưới ghé dài nơi bà Ê-xơ-tê đương ngồi. Vua bèn nói: Trong cung tại trước mặt ta, nó còn dám lăng nhục hoàng hậu sao? Lời vừa ra khỏi miệng vua, người ta liền che mặt Ha-man lại.
Then the king came back from the garden into the room where they had been drinking; and Haman was stretched out on the seat where Esther was. Then the king said, Is he taking the queen by force before my eyes in my house? And while the words were on the king's lips, they put a cloth over Haman's face.
ἐπέστρεψεν δὲ ὁ βασιλεὺς ἐκ τοῦ κήπου αμαν δὲ ἐπιπεπτῶκει ἐπὶ τὴν κλίνην ἀξιῶν τὴν βασιλίσσαν εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς ὥστε καὶ τὴν γυναῖκα βιάζῃ ἐν τῇ οἰκίᾳ μου αμαν δὲ ἀκούσας διετράπη τῷ προσώπῳ
- 9** Hạt-bô-na, một hoạn quan châu chực vua, rằng: Kia, cây mộc hình, cao năm mươi thước, mà Ha-man đã sắm dựng tại trong nhà mình cho Mạc-đô-chê, là người đã nói trung tín để cứu vua. Vua rằng: Hãy treo nó lên đó!
Then Harbonah, one of the unsexed servants waiting before the king, said, See, the pillar fifty cubits high, which Haman made for Mordecai, who said a good word for the king, is still in its place in Haman's house. Then the king said, Put him to death by hanging him on it.
εἶπεν δὲ βουγαθαν εἷς τῶν ἐνούχων πρὸς τὸν βασιλέα ἰδοὺ καὶ ξύλον ἠτοιμάσεν αμαν μαρδοχαίῳ τῷ λαλήσαντι περὶ τοῦ βασιλέως καὶ ὄρθωται ἐν τοῖς αμαν ξύλον πηχῶν πεντήκοντα εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς σταυρωθήτω ἐπ' αὐτοῦ
- 10** Người ta bèn treo Ha-man nơi mộc hình mà hán đã dựng lên cho Mạc-đô-chê. Rồi cơn giận của vua bèn nguôi đi.
So Haman was put to death by hanging him on the pillar he had made for Mordecai. Then the king's wrath became less.
καὶ ἐκρεμάσθη αμαν ἐπὶ τοῦ ξύλου ὃ ἠτοιμάσεν μαρδοχαίῳ καὶ τότε ὁ βασιλεὺς ἐκόπασεν τοῦ θυμοῦ
- 1** Ngày đó, vua A-suê-ru ban cho hoàng hậu Ê-xơ-tê cái nhà của Ha-man, kẻ ức hiếp dân Giu-đa. Còn Mạc-đô-chê đi vào trước mặt vua; vì bà Ê-xơ-tê đã bày tỏ người là thân thuộc mình.
That day the king gave all the family of Haman, the hater of the Jews, to Esther the queen. And Mordecai came before the king, for Esther had made clear what he was to her.
καὶ ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ὁ βασιλεὺς ἀρταξέρξης ἐδωρήσατο εσθηρ ὅσα ὑπῆρχεν αμαν τῷ διαβόλῳ καὶ μαρδοχαῖος προσεκλήθη ὑπὸ τοῦ βασιλέως ὑπέδειξεν γὰρ εσθηρ ὅτι ἐνοικεῖται αὐτῇ
- 2** Vua cởi chiếc nhẫn mà người đã lấy nơi Ha-man và ban cho Mạc-đô-chê. Bà Ê-xơ-tê đặt Mạc-đô-chê trên nhà Ha-man.
And the king took off his ring, which he had taken from Haman, and gave it to Mordecai. And Esther put Mordecai over the family of Haman.
ἔλαβεν δὲ ὁ βασιλεὺς τὸν δακτύλιον ὃν ἀφείλατο αμαν καὶ ἔδωκεν αὐτὸν μαρδοχαίῳ καὶ κατέστησεν εσθηρ μαρδοχαῖον ἐπὶ πάντων τῶν αμαν
- 3** Bà Ê-xơ-tê lại nói trước mặt vua, và phục xuống dưới chơn người mà khóc lóc, cầu xin vua diệt mưu ác mà Ha-man, người A-gát, đã toan ý hại dân Giu-đa.
Then Esther again came before the king, falling down at his feet, and made request to him with weeping, that he would put a stop to the evil purposes of Haman the Agagite and the designs which he had made against the Jews.
καὶ προσθεῖσα ἐλάλησεν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ προσέπεσεν πρὸς τοὺς πόδας αὐτοῦ καὶ ἤξιον ἀφελεῖν τὴν αμαν κακίαν καὶ ὅσα ἐποίησεν τοῖς ἰουδαίοις

- 4 Vua đưa cây phủ viết vàng ra cho bà Ê-xơ-tê. Đoạn, bà chỗi dậy và đứng trước mặt vua,
Then the king put out the rod of gold to Esther, and she got up before the king.
ἐξέτεινεν δὲ ὁ βασιλεὺς ἐσθηρ τὴν ράβδον τὴν χρυσοῦν ἐξηγέρθη δὲ ἐσθηρ παρεστηκέναι τῷ βασιλεῖ
- 5 mà rằng: Nếu vùa ý vua, nếu tôi được on trước mặt vua, nếu vua lấy việc ấy làm tiện ích, và tôi được đẹp ý vua, thì xin vua hãy hạ chiếu đặng bãi các thơ mưu mẹo của Ha-man, con trai Ham-mê-đa-tha, người A-gát, viết thư đặng truyền giết những dân Giu-đa ở trong các tỉnh của vua.
And she said, If it is the king's pleasure and if I have his approval and this thing seems right to the king and I am pleasing to him, then let letters be sent giving orders against those which Haman, the son of Hammedatha the Agagite, sent out for the destruction of the Jews in all divisions of the kingdom:
καὶ εἶπεν ἐσθηρ εἰ δοκεῖ σοι καὶ εὖρον χάριν πεμφθῆτω ἀποστραφῆναι τὰ γράμματα τὰ ἀπεσταλμένα ὑπὸ αμαν τὰ γραφέντα ἀπολέσθαι τοὺς ἰουδαίους οἳ εἰσιν ἐν τῇ βασιλείᾳ σου
- 6 Vì nữ nào tôi thấy được tai nạn xảy đến cho dân tộc tôi, và lòng nào nữ xem được sự hủy diệt dòng dõi tôi?
For how is it possible for me to see the evil which is to overtake my nation? how may I see the destruction of my people?
πῶς γὰρ δυνήσομαι ἰδεῖν τὴν κάκωσιν τοῦ λαοῦ μου καὶ πῶς δυνήσομαι σωθῆναι ἐν τῇ ἀπωλείᾳ τῆς πατρίδος μου
- 7 Vua A-suê nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê và Mạc-đô-chê, người Giu-đa, rằng: Nay ta đã ban cho bà Ê-xơ-tê nhà của Ha-man, còn hấn, người ta đã xử treo một hình, bởi vì hấn đã tra tay ra làm hại người Giu-đa.
Then King Ahasuerus said to Esther the queen and to Mordecai the Jew, See now, I have given Esther the family of Haman, and he has come to his death by hanging, because he made an attack on the Jews.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς πρὸς ἐσθηρ εἰ πάντα τὰ ὑπάρχοντα αμαν ἔδωκα καὶ ἐχαρισάμην σοι καὶ αὐτὸν ἐκρέμασα ἐπὶ ξύλου ὅτι τὰς χεῖρας ἐπήνεγκε τοῖς ἰουδαίοις τί ἔτι ἐπιζητεῖς
- 8 Vậy, hai người cũng hãy nhơn danh vua mà viết về dân Giu-đa điều gì vùa ý hai người, rồi lấy chiếc nhẫn của vua mà ấn dấu. Vì một tờ chiếu chỉ nào viết nhơn danh vua và ấn dấu với chiếc nhẫn của vua không thể bãi được.
So now send a letter about the Jews, writing whatever seems good to you, in the king's name, and stamping it with the king's ring: for a writing signed in the king's name and stamped with the king's ring may not be changed.
γράψατε καὶ ὑμεῖς ἐκ τοῦ ὀνόματός μου ὡς δοκεῖ ὑμῖν καὶ σφραγίσατε τῷ δακτυλίῳ μου ὅσα γὰρ γράφεται τοῦ βασιλέως ἐπιτάξαντος καὶ σφραγισθῆ τῷ δακτυλίῳ μου οὐκ ἔστιν αὐτοῖς ἀντειπεῖν

- 9 Bấy giờ, nhằm tháng ba, là tháng Si-van, ngày hai mươi ba; những thầy thơ ký được gọi vào, họ y theo mọi điều Mạc-đô-chê dạy biểu mà viết cho dân Giu-đa, các quan trấn thủ, các quan cai quản và những đầu trưởng của các tỉnh, từ An-ô cho đến Ê-thi-ô-bi, tức một trăm hai mươi bảy tỉnh, viết cho tỉnh nào dùng chữ nấy, cho dân tộc nào theo thổ âm nấy, và cho dân Giu-đa, thì theo chữ và tiếng của họ.
Then at that time, on the twenty-third day of the third month, which is the month Sivan, the king's scribes were sent for; and everything ordered by Mordecai was put in writing and sent to the Jews and the captains and the rulers and the chiefs of all the divisions of the kingdom from India to Ethiopia, a hundred and twenty-seven divisions, to every division in the writing commonly used there, and to every people in their language, and to the Jews in their writing and their language.
ἐκλήθησαν δὲ οἱ γραμματεῖς ἐν τῷ πρώτῳ μηνί ὃς ἐστὶ νισα τρίτη καὶ εἰκάδι τοῦ αὐτοῦ ἔτους καὶ ἐγράφη τοῖς ἰουδαίοις ὅσα ἐνετείλατο τοῖς οἰκονόμοις καὶ τοῖς ἄρχουσιν τῶν σατραπῶν ἀπὸ τῆς Ἰνδικῆς ἕως τῆς Αἰθιοπίας ἑκατὸν εἴκοσι ἑπτὰ σατραπείαις κατὰ χώραν καὶ χώραν κατὰ τὴν ἑαυτῶν λέξιν
- 10 Mạc-đô-chê viết nhơn danh vua A-suê-ru và ấn dấu bằng chiếc nhẫn của vua; rồi sai lính trạm đem thơ đi cỡi ngựa hăng và ngựa nòi, bởi ngựa để giống sanh ra.
The letters were sent in the name of King Ahasuerus and stamped with his ring, and they were taken by men on horseback, going on the quick-running horses used for the king's business, the offspring of his best horses:
ἐγράφη δὲ διὰ τοῦ βασιλέως καὶ ἐσφραγίσθη τῷ δακτυλίῳ αὐτοῦ καὶ ἐξαπέστειλαν τὰ γράμματα διὰ βιβλιαφόρων
- 11 Chiếu chỉ ấy tỏ rằng vua ban phép cho dân Giu-đa ở trong các tỉnh các thành của nước A-suê-ru hiệp lại
In these letters the king gave authority to the Jews in every town to come together and make a fight for their lives, and to send death and destruction on the power of any people in any part of the kingdom attacking them or their children or their women, and to take their goods from them by force,
ὡς ἐπέταξεν αὐτοῖς χρῆσθαι τοῖς νόμοις αὐτῶν ἐν πάσῃ πόλει βοηθῆσαί τε αὐτοῖς καὶ χρῆσθαι τοῖς ἀντιδίκους αὐτῶν καὶ τοῖς ἀντικειμένους αὐτῶν ὡς βούλονται
- 12 nội trong một ngày, là ngày mười ba tháng mười hai, tức là tháng A-đa, dặng binh vực sanh mạng mình, tuyệt diệt, đánh giết, và làm cho hư mất quyền năng của dân cừu địch toan hãm hiếp mình, vợ và con cái mình, cùng cho phép đoạt lấy tài sản của chúng nó.
On one day in every division of the kingdom of Ahasuerus, that is, on the thirteenth day of the twelfth month, the month Adar.
ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ ἀρταξέρξου τῇ τρισκαιδεκάτῃ τοῦ δωδεκάτου μηνός ὃς ἐστὶν ἀδαρ
- 13 Để cho chiếu chỉ được công bố trong mỗi tỉnh, một tờ sao lục chiếu đem rao cho các dân tộc biết, hầu cho người Giu-đa sẵn sàng về ngày đó, mà tr ả thù các cừu địch mình.
A copy of the writing, to be made public as an order in every division of the kingdom, was given out to all the peoples, so that the Jews might be ready when that day came to give punishment to their haters.
τὰ δὲ ἀντίγραφα ἐκτιθέσθωσαν ὀφθαλμοφανῶς ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ ἐτοιμούς τε εἶναι πάντας τοὺς ἰουδαίους εἰς ταύτην τὴν ἡμέραν πολεμῆσαι αὐτῶν τοὺς ὑπεναντίους
- 14 Vậy những lính trạm cỡi ngựa hăng và ngựa nòi, vâng mạng vua thúc giục lật đật đi. Đoạn chiếu chỉ ấy được truyền ra trong kinh đô Su-sơ.
So the men went out on the quick-running horses used on the king's business, wasting no time and forced on by the king's order; and the order was given out in Shushan, the king's town.
οἱ μὲν οὖν ἵππεις ἐξῆλθον σπεύδοντες τὰ ὑπὸ τοῦ βασιλέως λεγόμενα ἐπιτελεῖν ἐξετέθη δὲ τὸ πρόσταγμα καὶ ἐν σοῦσῃς

- 15** Mạc-đô-chê từ trước mặt vua trở ra, mặc đồ triều phục xanh và trắng, đội một các mào triều thiên lớn bằng vàng, và mặc một cái áo dài bằng bố gai mịn màu tím; thành Su-sơ cất tiếng reo mừng và hớn hờ.
And Mordecai went out from before the king, dressed in king-like robes of blue and white, and with a great crown of gold and clothing of purple and the best linen: and all the town of Shushan gave loud cries of joy.
 ó δε μαρδοχάιος ἐξῆλθεν ἐστολισμένος τὴν βασιλικὴν στολὴν καὶ στέφανον ἔχων χρυσοῦν καὶ διάδημα βύσσινον πορφυροῦν ἰδόντες δὲ οἱ ἐν σουσοῖς ἐχάρησαν
- 16** Về phần dân Giu-đa, thì có sự sáng sủa, vui vẻ, khoái lạc và vinh hiển.
And the Jews had light and joy and honour.
 τοῖς δὲ ἰουδαίοις ἐγένετο φῶς καὶ εὐφροσύνη
- 17** Trong mỗi tỉnh mỗi thành, phàm nơi nào có mạng lệnh và chiếu chỉ của vua thâu đến, thì có sự vui mừng và sự khoái lạc cho dân Giu-đa, bữa tiệc yến và một ngày ăn lễ. Có nhiều kẻ trong các dân tộc của xứ nhập bọn lại với dân Giu-đa; bởi vì chúng nó bắt sợ hãi dân Giu-đa lắm.
And in every part of the kingdom and in every town, wherever the king's letter and his order came, the Jews were glad with great joy, and had a feast and a good day. And a great number of the people of the land became Jews: for the fear of the Jews had come on them.
 κατὰ πόλιν καὶ χώραν οὗ ἂν ἐξετέθη τὸ πρόσταγμα οὗ ἂν ἐξετέθη τὸ ἔκθεμα χαρὰ καὶ εὐφροσύνη τοῖς ἰουδαίοις κῶθων καὶ εὐφροσύνη καὶ πολλοὶ τῶν ἐθνῶν περιετέμοντο καὶ ἰουδαίζον διὰ τὸν φόβον τῶν ἰουδαίων
- 1** Tháng mười hai là tháng A-đa, ngày mười ba, khi hầu gần ngày giờ phải thi hành mạng lệnh và chiếu chỉ của vua, tức nhằm ngày ấy mà kẻ cừu địch dân Giu-đa ham hố lần lượt họ (nhưng việc đã đổi trái đi, chánh các người Giu-đa đó lại lần lượt những kẻ ghét mình),
Now on the thirteenth day of the twelfth month, which is the month Adar, when the time came for the king's order to be put into effect, on the very day when the haters of the Jews had been hoping to have rule over them; though the opposite had come about, and the Jews had rule over their haters;
 ἐν γὰρ τῷ δωδεκάτῳ μηνὶ τρισκαιδεκάτῃ τοῦ μηνός ὅς ἐστιν ἀδαρ παρῆν τὰ γράμματα τὰ γραφέντα ὑπὸ τοῦ βασιλέως
- 2** thì dân Giu-đa hiệp lại tại các thành, trong khắp các tỉnh của vua A-suê-ru, đặng tra tay vào những kẻ tìm làm hại mình; chẳng có ai chống trả nổi chúng, bởi vì các dân tộc bắt sợ hãi dân Giu-đa lắm.
On that day, the Jews came together in their towns through all the divisions of the kingdom of Ahasuerus, for the purpose of attacking all those who were attempting evil against them: and everyone had to give way before them, for the fear of them had come on all the peoples.
 ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ἀπόλοντο οἱ ἀντικείμενοι τοῖς ἰουδαίοις οὐδεὶς γὰρ ἀντέστη φοβούμενος αὐτούς
- 3** Các đầu trưởng của những tỉnh, các quan trấn thủ, các quan cai quản, cùng những người coi việc vua, đều giúp đỡ dân Giu-đa, vì họ kính sợ Mạc-đô-chê.
And all the chiefs and the captains and the rulers and those who did the king's business gave support to the Jews; because the fear of Mordecai had come on them.
 οἱ γὰρ ἄρχοντες τῶν σατραπῶν καὶ οἱ τύραννοι καὶ οἱ βασιλικοὶ γραμματεῖς ἐτίμων τοὺς ἰουδαίους ὁ γὰρ φόβος μαρδοχαίου ἐνέκειτο αὐτοῖς

- 4 Vì Mạc-đô-chê vốn cao trọng trong cung vua, danh tiếng người đồn ra khắp các tỉnh, bởi người Mạc-đô-chê càng ngày càng cao trọng.
For Mordecai was great in the king's house, and word of him went out through every part of the kingdom: for the man Mordecai became greater and greater.
προσέπεσεν γὰρ τὸ πρόσταγμα τοῦ βασιλέως ὀνομασθῆναι ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ
- 5 Dân Giu-đa hãm đánh các thù nghịch mình bằng mũi gươm, giết chết và tuyệt diệt chúng nó; phàm kẻ nào ghét họ, thì họ dãi theo mặc ý mình muốn.
So the Jews overcame all their attackers with the sword and with death and destruction, and did to their haters whatever they had a desire to do.
- 6 Tại kinh đô Su-sơ, dân Giu-đa đánh giết năm trăm người,
And in Shushan the Jews put to death five hundred men.
καὶ ἐν σοῦσοις τῇ πόλει ἀπέκτειναν οἱ ἰουδαῖοι ἄνδρας πεντακοσίους
- 7 và họ cũng giết Phạt-san-đa-tha, Danh-phông, A-ba-tha,
They put to death Parshandatha, Dalphon, Aspatha,
τόν τε φαρσαννεσταιν καὶ δελφῶν καὶ φασγα
- 8 Phô-ra-tha, A-đa-lia, A-ri-đa-tha,
Poratha, Adalia, Aridatha,
καὶ φαρδαθα καὶ βαρεα καὶ σαρβαχα
- 9 Phạt-ma-sa-ta, A-ri-sai, A-ri-đai, và Va-giê-xa-tha,
Parmashta, Arisai, Aridai, and Vaizatha,
καὶ μαρμασιμα καὶ αρουφαιον καὶ αρσαιον καὶ ζαβουθαιθαν
- 10 tức là mười người con trai của Ha-man, cháu Ham-mê-đa-tha, là kẻ hãm hiếp dân Giu-đa; nhưng chúng không tra tay vào hóa tài.
The ten sons of Haman the son of Hammedatha, the hater of the Jews; but they put not a hand on any of their goods.
τοὺς δέκα υἱοὺς αμαν αμαδαθου βουγαίου τοῦ ἐχθροῦ τῶν ἰουδαίων καὶ διήρπασαν
- 11 Trong ngày đó, người ta đem cho vua hay số những kẻ bị giết trong kinh đô Su-sơ.
On that day the number of those who had been put to death in the town of Shushan was given to the king.
ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ἐπεδόθη ὁ ἀριθμὸς τῶ βασιλεῖ τῶν ἀπολωλότων ἐν σοῦσοις

- 12** Vua nói với hoàng hậu Ê-xơ-tê rằng: Dân Giu-đa đã giết chết tại trong kinh đô Su-sơ năm trăm người, và mười người con trai của Ha-man thay; lại trong các tỉnh của vua chúng cũng đã làm chi nữa! Bây giờ nàng xin gì? Tất ta sẽ ban cho. Nàng còn cầu chi nữa, tất sẽ làm cho.
And the king said to Esther the queen, The Jews have put five hundred men to death in Shushan, as well as the ten sons of Haman: what then have they done in the rest of the kingdom! Now what is your prayer? for it will be given to you; what other request have you? and it will be done.
 εἶπεν δὲ ὁ βασιλεὺς πρὸς εσθηρ ἀπόλεσαν οἱ ἰουδαῖοι ἐν σουσοῖς τῇ πόλει ἄνδρας πεντακοσίους ἐν δὲ τῇ περιχώρῳ πῶς οἶε ἐχρήσαντο τί οὖν ἄξιον ἔστι καὶ ἔσται σοι
- 13** Bà Ê-xơ-tê thưa rằng: Nếu đẹp ý vua; xin hãy nhậm cho ngày mai dân Giu-đa ở tại Su-sơ cũng làm như chiếu chỉ về ngày nay; và cho phép treo nơ một hình mười con trai của Ha-man.
Then Esther said, If it is the king's pleasure, let authority be given to the Jews in Shushan to do tomorrow as has been done today, and let orders be given for the hanging of Haman's ten sons.
 καὶ εἶπεν εσθηρ τῷ βασιλεῖ δοθῆτω τοῖς ἰουδαίοις χρῆσθαι ὡσαύτως τὴν αὔριον ὥστε τοὺς δέκα υἱοὺς κρεμάσαι αμαν
- 14** Vua bèn truyền lệnh làm như vậy; có hạ chiếu chỉ truyền ra trong Su-sơ, và người ta treo mười con trai của Ha-man.
And the king said that this was to be done, and the order was given out in Shushan, and the hanging of Haman's ten sons was effected.
 καὶ ἐπέτρεψεν οὕτως γενέσθαι καὶ ἐξέθηκε τοῖς ἰουδαίοις τῆς πόλεως τὰ σώματα τῶν υἱῶν αμαν κρεμάσαι
- 15** Dân Giu-đa ở tại Su-sơ cũng hiệp lại trong ngày mười bốn tháng của A-đa, và giết ba trăm người tại Su-sơ; nhưng chúng không tra tay vào hóa tài.
For the Jews who were in Shushan came together again on the fourteenth day of the month Adar and put to death three hundred men in Shushan; but they put not a hand on their goods.
 καὶ συνήχθησαν οἱ ἰουδαῖοι ἐν σουσοῖς τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ αδαρ καὶ ἀπέκτειναν ἄνδρας τριακοσίους καὶ οὐδὲν διήρπασαν
- 16** Những dân Giu-đa khác ở trong các tỉnh vua, bèn hiệp lại binh vực cho sanh mạng mình, hãm đánh kẻ thù nghịch mình, giết bảy mươi lăm ngàn người ghen ghét mình; nhưng họ không tra tay vào hóa tài.
And the other Jews in every division of the kingdom came together, fighting for their lives, and got salvation from their haters and put seventy-five thousand of them to death; but they did not put a hand on their goods.
 οἱ δὲ λοιποὶ τῶν ἰουδαίων οἱ ἐν τῇ βασιλείᾳ συνήχθησαν καὶ ἑαυτοῖς ἐβοήθουν καὶ ἀνεπαύσαντο ἀπὸ τῶν πολεμίων ἀπόλεσαν γὰρ αὐτῶν μυρίους πεντακισχιλίους τῇ τρισκαίδεκάτῃ τοῦ αδαρ καὶ οὐδὲν διήρπασαν
- 17** Việc ấy xảy ra nhằm ngày mười ba tháng A-đa; còn ngày mười bốn tháng ấy, chúng an nghỉ, lập thành một ngày tiệc yến vui vẻ.
This they did on the thirteenth day of the month Adar; and on the fourteenth day of the same month they took their rest, and made it a day of feasting and joy.
 καὶ ἀνεπαύσαντο τῇ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ αὐτοῦ μηνὸς καὶ ἤγον αὐτὴν ἡμέραν ἀναπαύσεως μετὰ χαρᾶς καὶ εὐφροσύνης

- 18** Nhưng dân Giu-đa ở tại Su-ơ nhóm hiệp trong ngày mười ba và mười bốn của tháng ấy; còn ngày mười lăm tháng ấy, chúng an nghỉ và lập thành một ngày tiệc yến vui vẻ.
But the Jews in Shushan came together on the thirteenth and on the fourteenth day of the month; and on the fifteenth day they took their rest, and made it a day of feasting and joy.
οἱ δὲ ἰουδαῖοι οἱ ἐν σοῦσοις τῆ πόλει συνήχθησαν καὶ τῆ τεσσαρεσκαιδεκάτῃ καὶ οὐκ ἀνεπαύσαντο ἦγον δὲ καὶ τὴν πεντεκαιδεκάτῃ μετὰ χαρᾶς καὶ εὐφροσύνης
- 19** Bởi cố ấy, những người Giu-đa ở nơi các hương thôn, lấy ngày mười bốn tháng A-đa làm một ngày vui mừng, tiệc yến, một ngày lễ để gửi cho lẫn nhau những lễ vật.
So the Jews of the country places living in unwalled towns make the fourteenth day of the month Adar a day of feasting and joy and a good day, a day for sending offerings one to another.
διὰ τοῦτο οὖν οἱ ἰουδαῖοι οἱ διεσπαρμένοι ἐν πάσῃ χώρᾳ τῆ ἔξω ἄγουσιν τὴν τεσσαρεσκαιδεκάτῃ τοῦ αδαρ ἡμέραν ἀγαθὴν μετ' εὐφροσύνης ἀποστέλλοντες μερίδας ἕκαστος τῷ πλησίον οἱ δὲ κατοικοῦντες ἐν ταῖς μητροπόλεσιν καὶ τὴν πεντεκαιδεκάτῃ τοῦ αδαρ ἡμέραν εὐφροσύνης ἀγαθὴν ἄγουσιν ἐξαποστέλλοντες μερίδας τοῖς πλησίον
- 20** Mạc-đô-chê ghi chép các điều này, và gửi thư cho hết thấy dân Giu-đa ở trong các tỉnh của vua A-suê-ru, hoặc gần hay xa,
And Mordecai sent letters to all the Jews in every division of the kingdom of Ahasuerus, near and far,
ἔγραψεν δὲ μαρδοχαῖος τοὺς λόγους τούτους εἰς βιβλίον καὶ ἐξαπέστειλεν τοῖς ἰουδαίοις ὅσοι ἦσαν ἐν τῇ ἀρταξέρξου βασιλείᾳ τοῖς ἐγγύς καὶ τοῖς μακρὰν
- 21** để khiến cho họ hằng năm giữ ngày mười bốn và mười lăm của tháng A-đa,
Ordering them to keep the fourteenth day of the month Adar and the fifteenth day of the same month, every year,
στήσαι τὰς ἡμέρας ταύτας ἀγαθὰς ἄγειν τε τὴν τεσσαρεσκαιδεκάτῃ καὶ τὴν πεντεκαιδεκάτῃ τοῦ αδαρ
- 22** vì trong ngày và tháng ấy dân Giu-đa đã thoát khỏi kẻ thù nghịch mình và được bình an, sự đau đớn đổi ra mừng rỡ, và ngày buồn thảm hóa ra ngày lễ; lại bảo họ lập thành ngày tiệc yến và vui mừng, gửi cho lẫn nhau những lễ vật, và bố thí cho người nghèo khổ.
As days on which the Jews had rest from their haters, and the month which for them was turned from sorrow to joy, and from weeping to a good day: and that they were to keep them as days of feasting and joy, of sending offerings to one another and good things to the poor.
ἐν γὰρ ταύταις ταῖς ἡμέραις ἀνεπαύσαντο οἱ ἰουδαῖοι ἀπὸ τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν καὶ τὸν μῆνα ἐν ᾧ ἐστράφη αὐτοῖς ὅς ἦν αδαρ ἀπὸ πένθους εἰς χαρὰν καὶ ἀπὸ ὀδύνης εἰς ἀγαθὴν ἡμέραν ἄγειν ὅλον ἀγαθὰς ἡμέρας γάμων καὶ εὐφροσύνης ἐξαποστέλλοντας μερίδας τοῖς φίλοις καὶ τοῖς πτωχοῖς
- 23** Dân Giu-đa nhận làm theo việc mình đã khởi làm, và theo điều Mạc-đô-chê đã viết gửi cho mình;
And the Jews gave their word to go on as they had been doing and as Mordecai had given them orders in writing;
καὶ προσεδέξαντο οἱ ἰουδαῖοι καθὼς ἔγραψεν αὐτοῖς ὁ μαρδοχαῖος
- 24** vì Ha-man, con trai Ha-mê-đa-tha, dân A-gát, kẻ hãm hiếp hết thấy dân Giu-đa, có lập mưu hại dân Giu-đa đặng tuyệt diệt đi, và có bỏ Phu-ơ, nghĩa là bỏ thăm, để trừ diệt và phá hủy chúng đi.
Because Haman, the son of Hammedatha the Agagite, the hater of all the Jews, had made designs for their destruction, attempting to get a decision by Pur (that is, chance) with a view to putting an end to them and cutting them off;
πῶς αμαν αμαδαθου ὁ μακεδὼν ἐπολέμει αὐτούς καθὼς ἔθετο ψήφισμα καὶ κληρὸν ἀφανίσει αὐτούς

- 25 Song khi bà Ê-xơ-tê đến trước mặt vua để tỏ việc ấy, thì vua ra chiếu chỉ truyền bảo rằng các mưu ác mà Ha-man đã toan hại dân Giu-đa hãy đổ lại trên đầu của hắn, và người ta treo hắn với các con trai hắn nơi mộc hình.
But when the business was put before the king, he gave orders by letters that the evil design which he had made against the Jews was to be turned against himself; and that he and his sons were to be put to death by hanging.
καὶ ὡς εἰσήλθεν πρὸς τὸν βασιλέα λέγων κρεμάσαι τὸν μαρδοχαῖον ὅσα δὲ ἐπεχείρησεν ἐπάξει ἐπὶ τοὺς ἰουδαίους κακὰ ἐπ' αὐτὸν ἐγένοντο καὶ ἐκρ εμάσθη αὐτὸς καὶ τὰ τέκνα αὐτοῦ
- 26 Bởi có đó, người ta cứ theo chữ Phu-rơ, mà gọi các ngày đó là Phu-rim. Lại vì có lời của thơ này, và vì có các điều chúng đã thấy, cùng bị xảy đến cho mình,
So these days were named Purim, after the name of Pur. And so, because of the words of this letter, and of what they had seen in connection with this business, and what had come to them,
διὰ τοῦτο ἐπεκλήθησαν αἱ ἡμέραι αὗται φρουραὶ διὰ τοὺς κλήρους ὅτι τῇ διαλέκτῳ αὐτῶν καλοῦνται φρουραὶ διὰ τοὺς λόγους τῆς ἐπιστολῆς ταύτης καὶ ὅσα πεπόνθασιν διὰ ταῦτα καὶ ὅσα αὐτοῖς ἐγένετο
- 27 nên dân Giu-đa nhận và định thường lệ cho mình, cho dòng giống mình, và cho những người sẽ nhập bọn với mình, mỗi năm phải giữ hai ngày này tùy cái thơ này và theo thì như định, chẳng ai nên bỏ bê;
The Jews made a rule and gave an undertaking, causing their seed and all those who were joined to them to do the same, so that it might be in force for ever, that they would keep those two days, as ordered in the letter, at the fixed time every year;
καὶ ἔστησεν καὶ προσεδέχοντο οἱ ἰουδαῖοι ἐφ' ἑαυτοῖς καὶ ἐπὶ τῷ σπέρματι αὐτῶν καὶ ἐπὶ τοῖς προστεθειμένοις ἐπ' αὐτῶν οὐδὲ μὴν ἄλλως χρήσονται αἱ δὲ ἡμέραι αὗται μνημόσυνον ἐπιτελούμενον κατὰ γενεὰν καὶ γενεὰν καὶ πόλιν καὶ πατριὰν καὶ χώραν
- 28 lại người ta phải nhớ lại hai ngày ấy, và mỗi gia tộc trong mỗi tỉnh mỗi thành phải giữ nó trải qua các đời; chẳng được bỏ bê ngày Phu-rim này khỏi giữa dân Giu-đa, và kỷ niệm nó chớ hề mất khỏi dòng dõi họ.
And that those days were to be kept in memory through every generation and every family, in every division of the kingdom and every town, that there might never be a time when these days of Purim would not be kept among the Jews, or when the memory of them would go from the minds of their seed.
αἱ δὲ ἡμέραι αὗται τῶν φρουραὶ ἀχθήσονται εἰς τὸν ἅπαντα χρόνον καὶ τὸ μνημόσυνον αὐτῶν οὐ μὴ ἐκλίπη ἐκ τῶν γενεῶν
- 29 Hoàng hậu Ê-xơ-tê, con gái của A-bi-hai, và Mạc-đô-chê, người Giu-đa, lại viết thơ thứ nhì đặt khuyên dân Giu-đa gìn giữ lễ Phu-rim;
Then Esther the queen, daughter of Abihail, and Mordecai the Jew, sent a second letter giving the force of their authority to the order about the Purim.
καὶ ἔγραψεν εσθηρ ἡ βασίλισσα θυγάτηρ αμιναδαβ καὶ μαρδοχαῖος ὁ ἰουδαῖος ὅσα ἐποίησαν τό τε στερέωμα τῆς ἐπιστολῆς τῶν φρουραὶ
- 30 người lấy lời hòa bình và chơn thật mà gửi thơ cho hết thấy dân Giu-đa ở trong một trăm hai mươi bảy tỉnh của nước A-suê-ru,
And he sent letters to all the Jews in the hundred and twenty-seven divisions of the kingdom of Ahasuerus, with true words of peace,

- 31** đặng làm chúng quyết định các ngày Phu-rim ấy theo thì tiết nhưt định, y như Mạc-đô-chê, người Giu-đa, và hoàng hậu Ê-xơ-tê đã dạy biểu chúng, và y như chúng đã lập lấy cho mình và cho dòng dõi mình, về kỳ kiêng ăn và ai khóc.
Giving the force of law to these days of Purim at their fixed times, as they had been ordered by Mordecai the Jew and Esther the queen, and in keeping with the rules they had made for themselves and their seed, in connection with their time of going without food and their cry for help.
καὶ μαρδοχαῖος καὶ εσθηρ ἡ βασίλισσα ἔστησαν ἑαυτοῖς καθ' ἑαυτῶν καὶ τότε στήσαντες κατὰ τῆς ὑγιείας αὐτῶν καὶ τὴν βουλὴν αὐτῶν
- 32** Lệnh mạng của bà Ê-xơ-tê định việc giữ các ngày Phu-rim; đoạn điều đó được chép vào sách.
The order given by Esther gave the force of law to the rules about the Purim; and it was recorded in the book.
καὶ εσθηρ λόγῳ ἔστησεν εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἐγράφη εἰς μνημόσυνον
- 1** Vua A-suê-ru bắt xú và các cù lao của biển nộp thuế.
And King Ahasuerus put a tax on the land and on the islands of the sea.
ἔγραψεν δὲ ὁ βασιλεὺς τέλη ἐπὶ τὴν βασιλείαν τῆς τε γῆς καὶ τῆς θαλάσσης
- 2** Các công sự về quyền thế và năng lực người, cả sự cao trọng của Mạc-đô-chê, vua thăng chức người lên làm sao, thấy đều có chép vào sách sử ký các vua nước Mê-đi và Phe-rơ-sơ.
And all his acts of power and his great strength and the full story of the high place which the king gave Mordecai, are they not recorded in the book of the history of the kings of Media and Persia?
καὶ τὴν ἰσχὺν αὐτοῦ καὶ ἀνδραγαθίαν πλουτόν τε καὶ δόξαν τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἰδοὺ γέγραπται ἐν βιβλίῳ βασιλέων περσῶν καὶ μήδων εἰς μνημόσυνον
- 3** Vì Mạc-đô-chê, người Giu-đa, làm tể tướng của vua A-suê-ru; trong vòng dân Giu-đa người được tôn trọng, đẹp lòng các anh em mình, tìm việc tốt lành cho dân tộc mình, và nói sự hòa bình cho cả dòng dõi mình.
For Mordecai the Jew was second only to King Ahasuerus, and great among the Jews and respected by the body of his countrymen; working for the good of his people, and saying words of peace to all his seed.
ὁ δὲ μαρδοχαῖος διεδέχετο τὸν βασιλέα ἀρταξέρξην καὶ μέγας ἦν ἐν τῇ βασιλείᾳ καὶ δεδοξασμένος ὑπὸ τῶν ἰουδαίων καὶ φιλούμενος διηγεῖτο τὴν ἀγωγὴν παντὶ τῷ ἔθνει αὐτοῦ .
- 1** Tại trong xứ Ut-x có một người tên là Gióp; người ấy vốn trọn vẹn và ngay thẳng; kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác.
There was a man in the land of Uz whose name was Job. He was without sin and upright, fearing God and keeping himself far from evil.
ἄνθρωπός τις ἦν ἐν χώρᾳ τῇ αὐσιτίδι ᾧ ὄνομα ἰωβ καὶ ἦν ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος ἀληθινός ἄμεμπτος δίκαιος θεοσεβής ἀπεχόμενος ἀπὸ παντὸς πονηροῦ πράγματος
- 2** Người sanh được bảy con trai và ba con gái;
And he had seven sons and three daughters.
ἐγένοντο δὲ αὐτῷ υἱοὶ ἑπτὰ καὶ θυγατέρες τρεῖς

- 3** có bảy ngàn chiên, ba ngàn lạc đà, năm trăm đôi bò, năm trăm lừa cái, và tôi tớ rất nhiều; người ấy lớn hơn hết trong cả dân Đông phương.
And of cattle he had seven thousand sheep and goats, and three thousand camels, and a thousand oxen, and five hundred she-asses, and a very great number of servants. And the man was greater than any of the sons of the east.
καὶ ἦν τὰ κτήνη αὐτοῦ πρόβατα ἑπτακισχίλια κάμηλοι τρισχίλια ζεύγη βοῶν πεντακόσια ὄνοι θήλειαι νομάδες πεντακόσια καὶ ὑπηρεσία πολλὴ σφόδρα καὶ ἔργα μεγάλα ἦν αὐτῷ ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἦν ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος εὐγενῆς τῶν ἀφ' ἡλίου ἀνατολῶν
- 4** Các con trai người hay đi dự tiệc, đãi thay phiên nhau trong nhà của mỗi người; và sai mời ba chị em gái mình ăn uống chung với mình.
His sons regularly went to one another's houses, and every one on his day gave a feast: and at these times they sent for their three sisters to take part in their feasts with them.
συμπορευόμενοι δὲ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ πρὸς ἀλλήλους ἐποιοῦσαν πότον καθ' ἑκάστην ἡμέραν συμπαραλαμβάνοντες ἅμα καὶ τὰς τρεῖς ἀδελφὰς αὐτῶν ἐσθίειν καὶ πίνειν μετ' αὐτῶν
- 5** Xảy khi các ngày yến tiệc xong rồi, Gióp sai người đi dọn các con cái mình cho thanh sạch, thức dậy sớm, dâng của lễ thiêu tùy số nó; vì người nói rằng: Dễ thường các con ta có phạm tội, và trong lòng từ chối Đức Chúa Trời chẳng. Gióp hằng làm như vậy.
And at the end of their days of feasting, Job sent and made them clean, getting up early in the morning and offering burned offerings for them all. For, Job said, It may be that my sons have done wrong and said evil of God in their hearts. And Job did this whenever the feasts came round.
καὶ ὡς ἂν συνετελέσθησαν αἱ ἡμέραι τοῦ πότου ἀπέστειλεν ἰωβ καὶ ἐκαθάριζεν αὐτοὺς ἀνιστάμενος τὸ πρωὶ καὶ προσέφερεν περὶ αὐτῶν θυσίας κατὰ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν καὶ μόσχον ἓνα περὶ ἁμαρτίας περὶ τῶν ψυχῶν αὐτῶν ἔλεγεν γὰρ ἰωβ μήποτε οἱ υἱοὶ μου ἐν τῇ διανοίᾳ αὐτῶν κακὰ ἐνενόησαν πρὸς θεόν οὕτως οὖν ἐποίει ἰωβ πάσας τὰς ἡμέρας
- 6** Và, một ngày kia các con trai của Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, và Sa-tan cũng đến trong vòng chúng.
And there was a day when the sons of the gods came together before the Lord, and the Satan came with them.
καὶ ὡς ἐγένετο ἡ ἡμέρα αὕτη καὶ ἰδοὺ ἦλθον οἱ ἄγγελοι τοῦ θεοῦ παραστῆναι ἐνώπιον τοῦ κυρίου καὶ ὁ διάβολος ἦλθεν μετ' αὐτῶν
- 7** Đức Giê-hô-va phán hỏi Sa-tan rằng: Người ở đâu đến? Sa-tan thưa với Đức Giê-hô-va rằng: Tôi trải qua đây đó trên đất và dạo chơi tại nơi nó.
And the Lord said to the Satan, Where do you come from? And the Satan said in answer, From wandering this way and that on the earth, and walking about on it.
καὶ εἶπεν ὁ κύριος τῷ διαβόλῳ πόθεν παραγέγονας καὶ ἀποκριθεὶς ὁ διάβολος τῷ κυρίῳ εἶπεν περιελθὼν τὴν γῆν καὶ ἐμπεριπατήσας τὴν ὑπ' οὐρανὸν πάρειμι
- 8** Đức Giê-hô-va lại hỏi Sa-tan rằng: Người có nhìn thấy Gióp, tôi tớ của ta chẳng; nơi thế gian chẳng có người nào giống như nó, vốn trọn vẹn và ngay thẳng, kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác?
And the Lord said to the Satan, Have you taken note of my servant Job, for there is no one like him on the earth, a man without sin and upright, fearing God and keeping himself far from evil?
καὶ εἶπεν αὐτῷ ὁ κύριος προσέσχες τῇ διανοίᾳ σου κατὰ τοῦ παιδός μου ἰωβ ὅτι οὐκ ἔστιν κατ' αὐτὸν τῶν ἐπὶ τῆς γῆς ἄνθρωπος ἄμειπτος ἀληθινὸς θεοσεβῆς ἀπεχόμενος ἀπὸ παντὸς πονηροῦ πράγματος
- 9** Sa-tan thưa với Đức Giê-hô-va rằng: Gióp há kính sợ Đức Chúa Trời luống công sao?
And the Satan said in answer to the Lord, Is it for nothing that Job is a god-fearing man?
ἀπεκρίθη δὲ ὁ διάβολος καὶ εἶπεν ἐναντίον τοῦ κυρίου μὴ δωρεὰν σέβεται ἰωβ τὸν θεόν

- 10** Chúa há chẳng dựng hàng rào binh vực ở bốn phía người, nhà người, và mọi vật thuộc về người sao? Chúa đã ban phước cho công việc của tay người và làm cho của cải người thêm nhiều trên đất.
Have you yourself not put a wall round him and his house and all he has on every side, blessing the work of his hands, and increasing his cattle in the land?
 οὐ σὺ περιέφραξας τὰ ἔξω αὐτοῦ καὶ τὰ ἔσω τῆς οἰκίας αὐτοῦ καὶ τὰ ἔξω πάντων τῶν ὄντων αὐτῷ κύκλῳ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ εὐλόγησας καὶ τὰ κτήνη αὐτοῦ πολλὰ ἐποίησας ἐπὶ τῆς γῆς
- 11** Nhưng bây giờ hãy giơ tay Chúa ra Chúa ra, đừng đến hại các vật người có, ắt là người sẽ phỉ báng Chúa trước mặt.
But now, put out your hand against all he has, and he will be cursing you to your face.
 ἀλλὰ ἀπόστειλον τὴν χεῖρά σου καὶ ἄψαι πάντων ὧν ἔχει εἰ μὴν εἰς πρόσωπόν σε εὐλογήσει
- 12** Đức Giê-hô-va phán với Sa-tan rằng: Này, các vật người có đều phó trong tay người; nhưng chớ tra tay vào mình nó. Sa-tan bèn lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va.
And the Lord said to the Satan, See, I give all he has into your hands, only do not put a finger on the man himself. And the Satan went out from before the Lord.
 τότε εἶπεν ὁ κύριος τῷ διαβόλῳ ἰδοὺ πάντα ὅσα ἔστιν αὐτῷ δίδωμι ἐν τῇ χειρὶ σου ἀλλὰ αὐτοῦ μὴ ἄψη καὶ ἐξῆλθεν ὁ διάβολος παρὰ τοῦ κυρίου
- 13** Xảy một ngày kia, khi các con trai và con gái người đương ăn và uống rượu trong nhà anh cả chúng nó,
And there was a day when his sons and daughters were feasting in the house of their oldest brother,
 καὶ ἦν ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη οἱ υἱοὶ ἰωβ καὶ αἱ θυγατέρες αὐτοῦ ἔπινον οἶνον ἐν τῇ οἰκίᾳ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτῶν τοῦ πρεσβυτέρου
- 14** một sứ giả đến báo tin cho Gióp rằng: Bò đương cày, lừa đương ăn bên cạnh,
And a man came to Job, and said, The oxen were ploughing, and the asses were taking their food by their side:
 καὶ ἰδοὺ ἄγγελος ἦλθεν πρὸς ἰωβ καὶ εἶπεν αὐτῷ τὰ ζεύγη τῶν βοῶν ἠροτρία καὶ αἱ θήλειαι ὄνοι ἐβόσκοντο ἐχόμενοι αὐτῶν
- 15** thì dân Sê-ba xông vào chúng nó, đoạt cướp đi, và lấy lưỡi gươm giết các tôi tớ; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.
And the men of Sheba came against them and took them away, putting the young men to the sword, and I was the only one who got away safe to give you the news.
 καὶ ἐλθόντες οἱ αἰχμαλωτεύοντες ἠχμαλώτευσαν αὐτὰς καὶ τοὺς παῖδας ἀπέκτειναν ἐν μαχαίραις σωθεὶς δὲ ἐγὼ μόνος ἦλθον τοῦ ἀπαγγεῖλαι σοι
- 16** Người này còn đương nói, thì một người khác đến, báo rằng: Lửa của Đức Chúa Trời từ trên trời giáng xuống thiêu đốt các con chiên và tôi tớ, làm tiêu hủy chúng nó đi; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.
And this one was still talking when another came, and said, The fire of God came down from heaven, burning up the sheep and the goats and the young men completely, and I was the only one who got away safe to give you the news.
 ἔτι τούτου λαλοῦντος ἦλθεν ἕτερος ἄγγελος καὶ εἶπεν πρὸς ἰωβ πῦρ ἔπεσεν ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ κατέκαυσεν τὰ πρόβατα καὶ τοὺς ποιμένας κατέφαγεν ὁμοίως καὶ σωθεὶς ἐγὼ μόνος ἦλθον τοῦ ἀπαγγεῖλαι σοι

17 Người này còn đương nói, thì một kẻ khác chạy đến, báo rằng: Dân Canh-đê phân làm ba đạo, xông vào lạc đà, cướp đoạt đi, và lấy lưới gươm giết các tôi tớ; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.

And this one was still talking when another came, and said, The Chaldaeans made themselves into three bands, and came down on the camels and took them away, putting the young men to the sword, and I was the only one who got away safe to give you the news.

ἔτι τούτου λαλοῦντος ἦλθεν ἕτερος ἄγγελος καὶ εἶπεν πρὸς ἰωβ οἱ ἱππεῖς ἐποίησαν ἡμῖν κεφαλὰς τρεῖς καὶ ἐκύκλωσαν τὰς καμήλους καὶ ἠχμαλώτευσαν αὐτὰς καὶ τοὺς παῖδας ἀπέκτειναν ἐν μαχαίραις ἐσώθη δὲ ἐγὼ μόνος καὶ ἦλθον τοῦ ἀπαγγεῖλαι σοι

18 Người này còn đương nói, thì một kẻ khác chạy đến, báo rằng: Các con trai và con gái ông đương ăn uống tại nơi nhà anh cả của họ,

And this one was still talking when another came, and said, Your sons and your daughters were feasting together in their oldest brother's house,

ἔτι τούτου λαλοῦντος ἄλλος ἄγγελος ἔρχεται λέγων τῷ ἰωβ τῶν υἱῶν σου καὶ τῶν θυγατέρων σου ἐσθιόντων καὶ πινόντων παρὰ τῷ ἀδελφῷ αὐτῶν τῷ πρεσβυτέρῳ

19 kìa một ngọn gió lớn từ phía bên kia sa mạc thổi đến, làm cho bốn góc nhà rung rinh, nhà sập xuống đè chết các người trẻ tuổi; chỉ một mình tôi thoát khỏi đặng báo tin cho ông.

When a great wind came rushing from the waste land against the four sides of the house, and it came down on the young men, and they are dead; and I was the only one who got away safe to give you the news.

ἐξαίφνης πνεῦμα μέγα ἐπῆλθεν ἐκ τῆς ἐρήμου καὶ ἦψατο τῶν τεσσάρων γωνιῶν τῆς οἰκίας καὶ ἔπεσεν ἡ οἰκία ἐπὶ τὰ παιδιά σου καὶ ἐτελεύτησαν ἐσώθη δὲ ἐγὼ μόνος καὶ ἦλθον τοῦ ἀπαγγεῖλαι σοι

20 Gióp bèn chỗi dậy, xé áo mình, và cạo đầu, đoạn xấp mình xuống đất mà thờ lạy,

Then Job got up, and after parting his clothing and cutting off his hair, he went down on his face to the earth, and gave worship, and said,

οὕτως ἀναστὰς ἰωβ διέρρηξεν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ καὶ ἐκείρατο τὴν κόμην τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ καὶ πεσὼν χαμαὶ προσεκύνησεν καὶ εἶπεν

21 và nói rằng: Tôi trần truồng lọt khỏi lòng mẹ, và tôi cũng sẽ trần truồng mà về; Đức Giê-hô-va đã ban cho, Đức Giê-hô-va lại cất đi; đáng ngợi khen danh Đức Giê-hô-va!

With nothing I came out of my mother's body, and with nothing I will go back there; the Lord gave and the Lord has taken away; let the Lord's name be praised.

αὐτὸς γυμνὸς ἐξῆλθον ἐκ κοιλίας μητρός μου γυμνὸς καὶ ἀπελεύσομαι ἐκεῖ ὁ κύριος ἔδωκεν ὁ κύριος ἀφείλατο ὡς τῷ κυρίῳ ἔδοξεν οὕτως καὶ ἐγένετο εἶη τὸ ὄνομα κυρίου εὐλογημένον

22 Trong mọi sự ấy, Gióp không phạm tội, và chẳng nói phạm thượng cùng Đức Chúa Trời.

In all this Job did no sin, and did not say that God's acts were foolish.

ἐν τούτοις πᾶσιν τοῖς συμβεβηκόσιν αὐτῷ οὐδὲν ἤμαρτεν ἰωβ ἐναντίον τοῦ κυρίου καὶ οὐκ ἔδωκεν ἀφροσύνην τῷ θεῷ

1 Xảy ra một ngày kia, các con trai của Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, Sa-tan cũng có đến trong vòng chúng đặng ra mắt Đức Giê-hô-va.

And there was a day when the sons of the gods came together before the Lord, and the Satan came with them.

ἐγένετο δὲ ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη καὶ ἦλθον οἱ ἄγγελοι τοῦ θεοῦ παραστῆναι ἔναντι κυρίου καὶ ὁ διάβολος ἦλθεν ἐν μέσῳ αὐτῶν παραστῆναι ἔναντι τοῦ κυρίου

- 2 Đức Giê-hô-va bèn phán hỏi Sa-tan rằng: Người ở đâu đến? Sa-tan thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Tôi trải qua đây đó trên đất và dạo chơi tại nơi nó.
And the Lord said to the Satan, Where do you come from? And the Satan said in answer, From wandering this way and that on the earth, and walking about on it.
καὶ εἶπεν ὁ κύριος τῷ διαβόλῳ πόθεν σὺ ἔρχῃ τότε εἶπεν ὁ διάβολος ἐνώπιον τοῦ κυρίου διαπορευθεὶς τὴν ὑπ' οὐρανὸν καὶ ἐμπεριπατήσας τὴν σύμπασαν πᾶρειμι
- 3 Đức Giê-hô-va lại phán hỏi Sa-tan rằng: Người có nhìn thấy Gióp, tôi tớ ta chẳng? Trên đất chẳng có ai giống như người, vốn trọn vẹn và ngay thẳng, kính sợ Đức Chúa Trời, và lánh khỏi điều ác; lại người bèn đỗ trong sự hoàn toàn mình, mặc dầu người có giục ta phá hủy người vô cớ.
And the Lord said to the Satan, Have you taken note of my servant Job, for there is no one like him on the earth, a man without sin and upright, fearing God and keeping himself far from evil? and he still keeps his righteousness, though you have been moving me to send destruction on him without cause.
εἶπεν δὲ ὁ κύριος πρὸς τὸν διάβολον προσέσχες οὖν τῷ θεράποντί μου ἰωβ ὅτι οὐκ ἔστιν κατ' αὐτὸν τῶν ἐπὶ τῆς γῆς ἄνθρωπος ἄκακος ἀληθινός ἄμ εμπτος θεοσεβῆς ἀπεχόμενος ἀπὸ παντὸς κακοῦ ἔτι δὲ ἔχεται ἀκακίας σὺ δὲ εἶπας τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ διὰ κενῆς ἀπολέσαι
- 4 Sa-tan thưa lại với Đức Giê-hô-va rằng: Lấy da đền da, phàm vật chi một người có, tất sẽ trao thế cho mạng sống mình.
And the Satan said in answer to the Lord, Skin for skin, all a man has he will give for his life.
ὑπολαβὼν δὲ ὁ διάβολος εἶπεν τῷ κυρίῳ δέρμα ὑπὲρ δέρματος ὅσα ὑπάρχει ἀνθρώπῳ ὑπὲρ τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ἐκτείσει
- 5 Nhưng bây giờ xin Chúa hãy giơ tay ra, đụng đến hại xương thịt người, ắt là người sẽ phỉ báng Chúa trước mặt.
But now, if you only put your hand on his bone and his flesh, he will certainly be cursing you to your face.
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ ἀποστείλας τὴν χειρὰ σου ἅψαι τῶν ὀστέων αὐτοῦ καὶ τῶν σαρκῶν αὐτοῦ εἰ μὴν εἰς πρόσωπόν σε εὐλογήσῃ
- 6 Đức Giê-hô-va phán với Sa-tan rằng: Kia, người ở trong tay người; nhưng chỉ hãy giữ mạng sống người.
And the Lord said to the Satan, See, he is in your hands, only do not take his life.
εἶπεν δὲ ὁ κύριος τῷ διαβόλῳ ἰδοὺ παραδίδομί σοι αὐτόν μόνον τὴν ψυχὴν αὐτοῦ διαφύλαξον
- 7 Sa-tan bèn lui ra trước mặt Đức Giê-hô-va, hành hại Gióp một bệnh ung độc, từ bàn chơn cho đến chót đầu.
And the Satan went out from before the Lord, and sent on Job an evil disease covering his skin from his feet to the top of his head.
ἐξῆλθεν δὲ ὁ διάβολος ἀπὸ τοῦ κυρίου καὶ ἐπαισεν τὸν ἰωβ ἔλκει πονηρῷ ἀπὸ ποδῶν ἕως κεφαλῆς
- 8 Gióp lấy một miếng sành đặng gãi mình, và ngồi trong đống tro.
And he took a broken bit of a pot, and, seated in the dust, was rubbing himself with the sharp edge of it.
καὶ ἔλαβεν ὄστρακον ἵνα τὸν ἰχώρα ξύῃ καὶ ἐκάθητο ἐπὶ τῆς κοπρίας ἔξω τῆς πόλεως

- 9** Vợ Gióp nói với người rằng: Ua? Ông ấy còn bền đỗ trong sự hoàn toàn mình sao? Hãy phỉ báng Đức Chúa Trời, và chết đi!
And his wife said to him, Are you still keeping your righteousness? Say a curse against God, and put an end to yourself.
 χρόνου δὲ πολλοῦ προβεβηκότος εἶπεν αὐτῷ ἡ γυνὴ αὐτοῦ μέχρι τίνος καρτερήσεις λέγων [9α] ἰδοὺ ἀναμένω χρόνον ἔτι μικρὸν προσδεχόμενος τὴν ἐλπίδα τῆς σωτηρίας μου [9β] ἰδοὺ γὰρ ἠφάνισται σου τὸ μνημόσυνον ἀπὸ τῆς γῆς υἱοὶ καὶ θυγατέρες ἐμῆς κοιλίας ὠδίνες καὶ πόνοι οὗς εἰς τὸ κενὸν ἐκοπίασα μετὰ μόχθων [9ξ] σὺ τε αὐτὸς ἐν σαπρία σκολήκων κάθησαι διανυκτερεύων αἴθριος [9δ] κἀγὼ πλανῆτις καὶ λάτρις τόπον ἐκ τόπου περιερχομένη καὶ οἰκίαν ἐξ οἰκίας προσδεχομένη τὸν ἥλιον πότε δύσεται ἵνα ἀναπαύσωμαι τῶν μόχθων καὶ τῶν ὀδυνῶν αἷ με νῦν συνέχουσιν [9ε] ἀλλὰ εἶπόν τι ῥῆμα εἰς κύριον καὶ τελεύτα
- 10** Người đáp lại rằng: Người nói như một người đờn bà ngu muội. Ua sao! Sự phước mà tay Đức Chúa Trời ban cho chúng ta, chúng ta lãnh lấy, còn sự tai họa mà tay Ngài giáng trên chúng ta, lại chẳng lãnh lấy sao? Trong mọi việc đó, Gióp không phạm tội bởi môi miệng mình.
And he said to her, You are talking like one of the foolish women. If we take the good God sends us, are we not to take the evil when it comes? In all this Job kept his lips from sin.
 ὁ δὲ ἐμβλέψας εἶπεν αὐτῇ ὡσπερ μία τῶν ἀφρόνων γυναικῶν ἐλάλησας εἰ τὰ ἀγαθὰ ἐδεξάμεθα ἐκ χειρὸς κυρίου τὰ κακὰ οὐχ ὑποίσομεν ἐν πᾶσιν τούτοις τοῖς συμβεβηκόσιν αὐτῷ οὐδὲν ἡμαρτεν ἰωβ τοῖς χεῖλεσιν ἐναντίον τοῦ θεοῦ
- 11** Vả, khi ba bạn hữu của Gióp, là Ê-li-pha người Thê-man, Binh-đát người Su -a, và Sô-pha người Na -a-ma, hay được các tai nạn đã xảy đến cho người, mỗi người bèn hẹn nhau từ xứ mình đi đến đặng chia buồn và an ủi người.
And Job's three friends had word of all this evil which had come on him. And they came every one from his place, Eliphaz the Temanite, and Bildad the Shuhite, and Zophar the Naamathite. So they came together to a meeting-place, in order that they might go and make clear to Job their grief for him, and give him comfort.
 ἀκούσαντες δὲ οἱ τρεῖς φίλοι αὐτοῦ τὰ κακὰ πάντα τὰ ἐπελθόντα αὐτῷ παρεγένοντο ἕκαστος ἐκ τῆς ἰδίας χώρας πρὸς αὐτόν ἐλιφας ὁ θαιμανων βασιλεύς βαλδαδ ὁ σαυχαίων τύραννος σωφαρ ὁ μιναιών βασιλεύς καὶ παρεγένοντο πρὸς αὐτὸν ὁμοθυμαδὸν τοῦ παρακαλέσαι καὶ ἐπισκέψασθαι αὐτόν
- 12** Ba bạn hữu ở xa ngược mắt lên thì chẳng nhận biết người, bèn cất tiếng khóc, mỗi người xé áo mình, hất bụi lên trời mà vãi trên đầu mình.
And lifting up their eyes when they were still far off, it did not seem that the man they saw was Job because of the change in him. And they gave way to bitter weeping, with signs of grief, and put dust on their heads.
 ἰδόντες δὲ αὐτὸν πόρρωθεν οὐκ ἐπέγνωσαν καὶ βοήσαντες φωνῇ μεγάλη ἔκλαυσαν ῥήξαντες ἕκαστος τὴν ἑαυτοῦ στολὴν καὶ καταπασάμενοι γῆν
- 13** Đoạn, ba bạn ngồi xuống đất với người trong bảy ngày đêm, chẳng ai nói một lời với người, vì thấy sự đau đớn người lớn lắm.
And they took their seats on the earth by his side for seven days and seven nights: but no one said a word to him, for they saw that his pain was very great.
 παρεκάθισαν αὐτῷ ἑπτὰ ἡμέρας καὶ ἑπτὰ νύκτας καὶ οὐδεὶς αὐτῶν ἐλάλησεν ἑώρων γὰρ τὴν πληγὴν δεινὴν οὖσαν καὶ μεγάλην σφόδρα
- 1** Sau việc ấy, Gióp mở miệng rủa ngày sanh mình.
Then, opening his mouth, and cursing the day of his birth,
 μετὰ τοῦτο ἤνοιξεν ἰωβ τὸ στόμα αὐτοῦ

- 2 Gióp bèn cất tiếng nói rằng:
Job made answer and said,
καὶ κατηράσατο τὴν ἡμέραν αὐτοῦ λέγων
- 3 Ngày ta đã sanh ra, khá hư mất đi; Còn đêm đã nói rằng: Có đựợc thai đựng một con trai, hãy tiêu diệt đi!
Let destruction take the day of my birth, and the night on which it was said, A man child has come into the world.
ἀπόλοιτο ἡ ἡμέρα ἐν ᾗ ἐγεννήθην καὶ ἡ νύξ ἐν ᾗ εἶπαν ἰδοὺ ἄρσεν
- 4 Nguyên ngày ấy bị ra tăm tối! Nguyên Đứợc Chúa Trời từ trên cao chớ thềm kẻ đến, Và ánh sáng đừng chiếu trên nó!
That day--let it be dark; let not God take note of it from on high, and let not the light be shining on it;
ἡ ἡμέρα ἐκείνη εἶη σκότος καὶ μὴ ἀναζητήσαι αὐτὴν ὁ κύριος ἄνωθεν μηδὲ ἔλθοι εἰς αὐτὴν φέγγος
- 5 Chớ gì tối tăm và bóng sự chết nhìn nhận nó, Ang m y kéo phủ trên nó, Và nhựt thực làm cho nó kinh khiếp.
Let the dark and the black night take it for themselves; let it be covered with a cloud; let the dark shades of day send fear on it.
ἐκλάβοι δὲ αὐτὴν σκότος καὶ σκιά θανάτου ἐπέλθοι ἐπ' αὐτὴν γνόφος
- 6 Nguyên sự tối tăm mịt mịt hãm lầy đêm ấy; Chớ cho nó đồng lạc với các ngày của năm; Đừng kẻ nó vào số của các tháng!
That night--let the thick dark take it; let it not have joy among the days of the year; let it not come into the number of the months.
καταραθεῖ ἡ ἡμέρα καὶ ἡ νύξ ἐκείνη ἀπενέγκαιτο αὐτὴν σκότος μὴ εἶη εἰς ἡμέρας ἐνιαυτοῦ μηδὲ ἀριθμηθεῖ εἰς ἡμέρας μηνῶν
- 7 Phải, nguyên cho đêm ấy bị son sẻ; Tiếng vui cười chớ vang ra trong khoảng nó!
As for that night, let it have no fruit; let no voice of joy be sounded in it;
ἀλλὰ ἡ νύξ ἐκείνη εἶη ὀδύνη καὶ μὴ ἔλθοι ἐπ' αὐτὴν εὐφροσύνη μηδὲ χαρμονή
- 8 Ai hay rửa sả ngày, và có tài chọc Lê-vi -a-than dậy, Hãy rửa sả nó!
Let it be cursed by those who put a curse on the day; who are ready to make Leviathan awake.
ἀλλὰ καταράσαιτο αὐτὴν ὁ καταρώμενος τὴν ἡμέραν ἐκείνην ὁ μέλλον τὸ μέγα κῆτος χειρώσασθαι
- 9 Nguyên sao chạng vạng đêm ấy phải tối tăm; Nó mong ánh sáng, mà ánh sáng lại chẳng có, Chớ cho nó thấy rạng đông mở ra!
Let its morning stars be dark; let it be looking for light, but may it not have any; let it not see the eyes of the dawn.
σκοτωθεῖ τὰ ἄστρα τῆς νυκτὸς ἐκείνης ὑπομείναι καὶ εἰς φωτισμὸν μὴ ἔλθοι καὶ μὴ ἴδοι ἑωσφόρον ἀνατέλλοντα
- 10 Bởi vì đêm ấy không bé cửa lòng hoài thai ta, Chẳng có giầu sự đau đớn khỏi mắt ta.
Because it did not keep the doors of my mother's body shut, so that trouble might be veiled from my eyes.
ὅτι οὐ συνέκλεισεν πύλας γαστρὸς μητρὸς μου ἀπήλλαξεν γὰρ ἄν πόνον ἀπὸ ὀφθαλμῶν μου

- 11 Nhân sao tôi chẳng chết từ trong tử cung? Nhân sao không tắt hơi khi lọt lòng mẹ?
 Why did death not take me when I came out of my mother's body, why did I not, when I came out, give up my last breath?
 διὰ τί γὰρ ἐν κοιλίᾳ οὐκ ἐτελεύτησα ἐκ γαστρὸς δὲ ἐξήλθον καὶ οὐκ εὐθὺς ἀπωλόμην
- 12 Cớ sao hai đầu gối đỡ lấy tôi, Và vú để cho tôi bú?
 Why did the knees take me, or why the breasts that they might give me milk?
 ἵνα τί δὲ συνήνησαν μοι γόνατα ἵνα τί δὲ μαστοὺς ἐθήλασα
- 13 Bằng chẳng vậy, bây giờ ắt tôi đã nằm an tịnh, Được ngủ và nghỉ ngơi
 For then I might have gone to my rest in quiet, and in sleep have been in peace,
 νῦν ἂν κοιμηθεὶς ἡσύχασα ὑπνώσας δὲ ἀνεπαυσάμην
- 14 Cùng các vua và mưu sĩ của thế gian, Đã cất mình những lãng tã;
 With kings and the wise ones of the earth, who put up great houses for themselves;
 μετὰ βασιλέων βουλευτῶν γῆς οἱ ἡγαυριῶντο ἐπὶ ξίφεσιν
- 15 Hoặc vói các quan trưởng có vàng, Và chất bạc đầy cung điện mình.
 Or with rulers who had gold, and whose houses were full of silver;
 ἢ μετὰ ἀρχόντων ὧν πολλὸς ὁ χρυσὸς οἱ ἐπλησαν τοὺς οἴκους αὐτῶν ἀργυρίου
- 16 Hoặc tôi chẳng hề có, như một thai sảo biệt tã, Giống các con trẻ không thấy ánh sáng.
 Or as a child dead at birth I might never have come into existence; like young children who have not seen the light.
 ἢ ὥσπερ ἔκτρωμα ἐκπορευόμενον ἐκ μήτρας μητρὸς ἢ ὥσπερ νήπιοι οἱ οὐκ εἶδον φῶς
- 17 Ở đó kẻ hung ác thôi rày rạc, Và các người môn sức được an nghỉ;
 There the passions of the evil are over, and those whose strength has come to an end have rest.
 ἐκεῖ ἀσεβεῖς ἐξέκαυσαν θυμὸν ὀργῆς ἐκεῖ ἀνεπαύσαντο κατάκοποι τῷ σώματι
- 18 Ở đó những kẻ bị tù đồng nhau được bình tịnh, Không còn nghe tiếng của kẻ hà hiếp nữa.
 There the prisoners are at peace together; the voice of the overseer comes not again to their ears.
 ὁμοθυμαδὸν δὲ οἱ αἰώνιοι οὐκ ἤκουσαν φωνὴν φορολόγου
- 19 Tại nơi ấy nhỏ và lớn đều ở cùng nhau, Và kẻ tôi mọi được phóng khỏi ách chủ mình.
 The small and the great are there, and the servant is free from his master.
 μικρὸς καὶ μέγας ἐκεῖ ἐστιν καὶ θεράπων οὐ δεδουκῶς τὸν κύριον αὐτοῦ

- 20 Cớ sao ban ánh sáng cho kẻ hoạn nạn, Và sanh mạng cho kẻ có lòng đầy đắng cay?
 Why does he give light to him who is in trouble, and life to the bitter in soul;
 ἵνα τί γὰρ δέδοται τοῖς ἐν πικρία φῶς ζωῆ δὲ ταῖς ἐν ὀδύναϊς ψυχαῖς
- 21 Người như thế mong chết, mà lại không được chết; Cầu thác hơn là tìm kiếm bửu vật giấu kín;
 To those whose desire is for death, but it comes not; who are searching for it more than for secret wealth;
 οἱ ὀμείρονται τοῦ θανάτου καὶ οὐ τυγχάνουσιν ἀνορύσσοντες ὥσπερ θησαυροῦς
- 22 Khi người ấy tìm được mồ mả, Thì vui vẻ và nức lòng mừng rỡ thay,
 Who are glad with great joy, and full of delight when they come to their last resting-place;
 περιχαρεῖς δὲ ἐγένοντο ἐὰν κατατύχωσιν
- 23 Người nào không biết đường mình phải theo, Và bị Đức Chúa Trời vây bọc bốn bên, sao lại được sự sống?
 To a man whose way is veiled, and who is shut in by God?
 θάνατος ἀνδρὶ ἀνάπανμα συνέκλεισεν γὰρ ὁ θεὸς κατ' αὐτοῦ
- 24 Vì trước khi ăn, tôi đã than siết, Tiếng kêu vang tôi tuôn tôi như nước.
 In place of my food I have grief, and cries of sorrow come from me like water.
 πρὸ γὰρ τῶν σίτων μου στεναγμός μοι ἦκει δακρῦω δὲ ἐγὼ συνεχόμενος φόβῳ
- 25 Vì việc tôi sợ hãi đã thấu đến tôi; Điều tôi kinh khủng lại xảy ra cho tôi.
 For I have a fear and it comes on me, and my heart is greatly troubled.
 φόβος γὰρ ὄν ἐφρόντισα ἦλθεν μοι καὶ ὄν ἐδεδοίκειν συνήνησέν μοι
- 26 Tôi chẳng được an lạc, chẳng được bình tịnh, chẳng được an nghỉ; Song nỗi rối loạn đã áp đến!
 I have no peace, no quiet, and no rest; nothing but pain comes on me.
 οὔτε εἰρήνευσα οὔτε ἡσύχασα οὔτε ἀνεπαυσάμην ἦλθεν δέ μοι ὀργή
- 1 Bấy giờ, Ê-li-pha, người Thê-man đáp lời mà rằng:
 And Eliphaz the Temanite made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ ἐλιφας ὁ θαιμανίτης λέγει
- 2 Nếu người ta thử nói với ông, ông sẽ mất lòng chẳng? Nhưng ai cầm giữ mình không nói sao được?
 If one says a word, will it be a weariness to you? but who is able to keep from saying what is in his mind?
 μὴ πολλάκις σοι λελάληται ἐν κόπῳ ἰσχὺν δὲ ῥημάτων σου τίς ὑποίσει

- 3 Kia, ông đã dạy dỗ nhiều người, Và làm cho tay yếu đuối ra mạnh mẽ;
Truly, you have been a helper to others, and you have made feeble hands strong;
εἰ γὰρ σὺ ἐνουθέτησας πολλοὺς καὶ χεῖρας ἀσθενοῦς παρεκάλεσας
- 4 Các lời nói ông đã đỡ kẻ xiêu tó lên, Và đầu gối lung lay, ông đã làm cho vững bền.
He who was near to falling has been lifted up by your words, and you have given strength to bent knees.
ἀσθενοῦντάς τε ἐξάνεστησας ῥήμασιν γόνασίν τε ἀδυνατοῦσιν θάρσος περιέθηκας
- 5 Nhưng bây giờ tai nạn xảy đến ông, ông lại giận; Nó lâm vào ông, thì ông bị rối lòng.
But now it has come on you and it is a weariness to you; you are touched by it and your mind is troubled.
νῦν δὲ ἤκει ἐπὶ σὲ πόνος καὶ ἠψατό σου σὺ δὲ ἐσπούδασας
- 6 Ông k nh sợ Đức Chúa Trời, ấy há chẳng phải nơi nương nhờ của ông? Tánh hạnh hoàn toàn của ông, há chẳng phải sự trông cậy của ông sao?
Is not your fear of God your support, and your upright way of life your hope?
πότερον οὐχ ὁ φόβος σοῦ ἐστὶν ἐν ἀφροσύνη καὶ ἡ ἐλπίς σου καὶ ἡ ἀκακία τῆς ὁδοῦ σου
- 7 Ông h y suy xét lại, nào bao giờ kẻ vô tội bị hư mất? Đâu có người ngay thẳng lại bị trừ diệt?
Have you ever seen destruction come to an upright man? or when were the god-fearing ever cut off?
μνήσθητι οὖν τίς καθαρὸς ὦν ἀπόλετο ἢ πότε ἀληθινοὶ ὀλόρριζοι ἀπόλονται
- 8 Theo điều tôi đã thấy, ai cày sự gian ác, Và gieo điều kháy rói, thì lại gặt lấy nó.
What I have seen is that those by whom trouble has been ploughed, and evil planted, get the same for themselves.
καθ' ὃν τρόπον εἶδον τοὺς ἀροτριῶντας τὰ ἄτοπα οἱ δὲ σπεύροντες αὐτὰ ὀδύνας θεριοῦσιν ἑαυτοῖς
- 9 Bối hơi thở Đức Chúa Trời, chúng bèn hư mất, Tại hơi xịt giận Ngài, họ bị tiêu hao đi.
By the breath of God destruction takes them, and by the wind of his wrath they are cut off.
ἀπὸ προστάγματος κυρίου ἀπολοῦνται ἀπὸ δὲ πνεύματος ὀργῆς αὐτοῦ ἀφανισθήσονται
- 10 Tiếng gầm của sư tử, và giọng sư tử hét đã êm lặng, Và nanh của các sư tử con bị gãy.
Though the noise of the lion and the sounding of his voice, may be loud, the teeth of the young lions are broken.
σθένος λέοντος φωνὴ δὲ λεαίνης γαυρίαμα δὲ δρακόντων ἐσβέσθη
- 11 Sư tử mạnh bạo chết vì thiếu mồi, Và các sư tử con bị tản lạc.
The old lion comes to his end for need of food, and the young of the she-lion go wandering in all directions.
μυρμηκολέων ὄλετο παρὰ τὸ μὴ ἔχειν βορὰν σκύμνοι δὲ λεόντων ἔλιπον ἀλλήλους

- 12 Có một lời mật thấu đến tôi, Lỗ tai tôi văng vẳng nghe tiếng ấy,
A word was given to me secretly, and the low sound of it came to my ears.
εἰ δέ τι ῥῆμα ἀληθινὸν ἐγγόνει ἐν λόγοις σου οὐθεν ἄν σοι τούτων κακὸν ἀπήντησεν πότερον οὐ δέξεται μου τὸ οὖς ἐξαίσια παρ' αὐτοῦ
- 13 Ban đêm đương khi loài người ngủ mê, Lòng tôi suy tưởng, bèn thấy dị tượng,
In troubled thoughts from visions of the night, when deep sleep comes on men,
φόβοι δὲ καὶ ἡχὸν νυκτερινῆ ἐπιπίπτων φόβος ἐπ' ἀνθρώπους
- 14 Sự kinh khủng sợ hãi xông hăm tôi, Khiến xương cốt tôi run rẩy.
Fear came on me and shaking, and my bones were full of trouble;
φρίκη δέ μοι συνήντησεν καὶ τρόμος καὶ μέγας μου τὰ ὀσᾶ συνέσεισεν
- 15 Có một thần đi ngang qua trước mặt tôi; Các lông tóc của thịt tôi bèn xững lên.
And a breath was moving over my face; the hair of my flesh became stiff:
καὶ πνεῦμα ἐπὶ πρόσωπόν μου ἐπῆλθεν ἔφριξαν δέ μου τρίχες καὶ σάρκες
- 16 Thần đứng đó, tôi nhìn không biết mặt người; Có một hình dạng ở trước mặt tôi. Tôi nghe tiếng thầm thì nho nhỏ, mà rằng:
Something was present before me, but I was not able to see it clearly; there was a form before my eyes: a quiet voice came to my ears, saying:
ἀνέστην καὶ οὐκ ἐπέγνων εἶδον καὶ οὐκ ἦν μορφή πρὸ ὀφθαλμῶν μου ἀλλ' ἦ αὖραν καὶ φωνὴν ἤκουον
- 17 "Loài người hay chết, há công bình hơn Đức Chúa Trời ư? Loài người há được trong sạch hơn Đấng Tạo hóa mình sao?"
May a man be upright before God? or a man be clean before his Maker?
τί γάρ μὴ καθαρὸς ἔσται βροτὸς ἐναντίον κυρίου ἢ ἀπὸ τῶν ἔργων αὐτοῦ ἄμεμπτος ἀνὴρ
- 18 Kia, Đức Chúa Trời không tin cậy các tôi tớ Ngài, Ngài thường trách sự điên dại của thiên sứ Ngài.
Truly, he puts no faith in his servants, and he sees error in his angels;
εἰ κατὰ παίδων αὐτοῦ οὐ πιστεύει κατὰ δὲ ἀγγέλων αὐτοῦ σκολιόν τι ἐπενόησεν
- 19 Phương chi những kẻ ở chòi đất sét được cất trên nền bụi cát, Bị chà nát như loài sâu mọt!
How much more those living in houses of earth, whose bases are in the dust! They are crushed more quickly than an insect;
τοὺς δὲ κατοικοῦντας οἰκίας πηλίνας ἐξ ὧν καὶ αὐτοὶ ἐκ τοῦ αὐτοῦ πηλοῦ ἐσμεν ἔπαισεν αὐτοὺς σιτὸς τρόπον
- 20 Giữa khoảng sáng đến chiều, chúng bị hư mất; Hằng đến luôn luôn, mà chẳng có ai lưu ý đến.
Between morning and evening they are completely broken; they come to an end for ever, and no one takes note.
καὶ ἀπὸ πρωῒθεν ἕως ἐσπέρας οὐκέτι εἰσὶν παρὰ τὸ μὴ δύνασθαι αὐτοὺς ἑαυτοῖς βοηθῆσαι ἀπόλωντο

- 21 Dây chằng của chúng há chẳng bị đứt trong mình họ sao? Chúng thác, nào được khôn ngoan chi.
If their tent-cord is pulled up, do they not come to an end, and without wisdom?
 ἐνεφύσησεν γὰρ αὐτοῖς καὶ ἐξηράνθησαν ἀπόλωντο παρὰ τὸ μὴ ἔχειν αὐτοὺς σοφίαν
- 1 Vậy, hãy kêu la! Có ai đáp lời ông chẳng? Ông s trở lại cùng đấng nào trong các thánh?
Give now a cry for help; is there anyone who will give you an answer? and to which of the holy ones will you make your prayer?
 ἐπικάλῃσαι δέ εἰ τις σοι ὑπακούσεται ἢ εἰ τίνα ἀγγέλων ἁγίων ὄψῃ
- 2 Vì nổi sàu thắm giết người ngu muội, Sự đố kỵ làm chết kẻ đơn sơ.
For wrath is the cause of death to the foolish, and he who has no wisdom comes to his end through passion.
 καὶ γὰρ ἄφρονα ἀναίρει ὀργή πεπλανημένον δὲ θανατοῖ ζήλος
- 3 Tôi có thấy kẻ ngu muội chắm rễ ra; Nhưng thành linh tôi rửa sả chỗ ở của hắn.
I have seen the foolish taking root, but suddenly the curse came on his house.
 ἐγὼ δὲ ἐώρακα ἄφρονας ῥίζαν βάλλοντας ἀλλ' εὐθέως ἐβρώθη αὐτῶν ἡ δίαίτα
- 4 Con cái hắn không được an nhiên, Bị chà nát tại cửa thành, chẳng có ai giải cứu;
Now his children have no safe place, and they are crushed before the judges, for no one takes up their cause.
 πόρρω γένοιτο οἱ υἱοὶ αὐτῶν ἀπὸ σωτηρίας κολαβρισθείησαν δὲ ἐπὶ θύραις ἡσσόνων καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἐξαιρούμενος
- 5 Người đói khát ăn mùa màng hắn, Đến đói đoạt lấy ở giữa bụi gai, Và bẫy gài rình cửa cải hắn.
Their produce is taken by him who has no food, and their grain goes to the poor, and he who is in need of water gets it from their spring.
 ἃ γὰρ ἐκεῖνοι συνήγαγον δίκαιοι ἔδονται αὐτοὶ δὲ ἐκ κακῶν οὐκ ἐξαίρετοι ἔσονται ἐκσιφονισθεῖη αὐτῶν ἡ ἰσχὺς
- 6 Vì sự hoạn nạn chẳng phải từ bụi cát sanh ra, Sự khốn khó chẳng do đất nảy lên;
For evil does not come out of the dust, or trouble out of the earth;
 οὐ γὰρ μὴ ἐξέλθη ἐκ τῆς γῆς κόπος οὐδὲ ἐξ ὀρέων ἀναβλαστήσει πόνος
- 7 Nhưng loài người sanh ra để bị khốn khó, Như lửa lửa bay chớp lên không.
But trouble is man's fate from birth, as the flames go up from the fire.
 ἀλλὰ ἄνθρωπος γενᾶται κόπῳ νεοσσοὶ δὲ γυπὸς τὰ ὑψηλὰ πέτονται
- 8 Song tôi, tôi sẽ tìm cầu Đức Chúa Trời, Mà phó duyên có tôi cho Ngài;
But as for me, I would make my prayer to God, and I would put my cause before him:
 οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ ἐγὼ δεηθήσομαι κυρίου κύριον δὲ τὸν πάντων δεσπότην ἐπικαλέσομαι

- 9 Ngài làm công việc lớn lao, không sao dò xét được, Làm những sự kỳ diệu, không thể đếm cho đặng;
Who does great things outside our knowledge, wonders without number:
 τὸν ποιοῦντα μεγάλα καὶ ἀνεξιχνίαστα ἔνδοξά τε καὶ ἐξάϊσια ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς
- 10 Ngài ban mưa xuống mặt đất, Cho nước tràn đồng ruộng,
Who gives rain on the earth, and sends water on the fields:
 τὸν διδόντα ὕετὸν ἐπὶ τὴν γῆν ἀποστέλλοντα ὕδωρ ἐπὶ τὴν ὑπ' οὐρανόν
- 11 Nhấc lên cao những kẻ bị hạ xuống, Và cứu đỡ những người buồn thảm cho được phước hạnh.
Lifting up those who are low, and putting the sad in a safe place;
 τὸν ποιοῦντα ταπεινοὺς εἰς ὕψος καὶ ἀπολωλότας ἐξεγείροντα
- 12 Ngài làm bại mưu kế của người quí quyết, Khiến tay chúng nó chẳng làm xong được việc toan định của họ.
Who makes the designs of the wise go wrong, so that they are unable to give effect to their purposes.
 διαλλάσσουντα βουλὰς πανούργων καὶ οὐ μὴ ποιήσουσιν αἱ χεῖρες αὐτῶν ἀληθές
- 13 Ngài bắt kẻ khôn ngoan trong chước móc họ, Mưu kế của kẻ quí quá bèn bị hại.
He takes the wise in their secret designs, and the purposes of the twisted are cut off suddenly.
 ὁ καταλαμβάνων σοφοὺς ἐν τῇ φρονήσει βουλὴν δὲ πολυπλόκων ἐξέστησεν
- 14 Ban ngày chúng nó gặp tối tăm, Đương lúc trưa chúng rờ đi như trong đêm tối.
In the daytime it becomes dark for them, and in the sunlight they go feeling about as if it was night.
 ἡμέρας συναντήσεται αὐτοῖς σκότος τὸ δὲ μεσημβρινὸν ψηλαφήσασαν ἴσα νυκτί
- 15 Đức Chúa Trời cứu kẻ nghèo khỏi gươm của miệng chúng nó, Và khỏi tay kẻ cường bạo.
But he keeps safe from their sword those who have no father, and the poor from the power of the strong.
 ἀπόλοιτο δὲ ἐν πολέμῳ ἀδύνατος δὲ ἐξέλθοι ἐκ χειρὸς δυνάστου
- 16 Vậy, kẻ nghèo khôn có sự trông cậy, Còn kẻ gian ác ngậm miệng lại.
So the poor man has hope, and the mouth of the evil-doer is stopped.
 εἴη δὲ ἀδυνάτῳ ἐλπίς ἀδίκου δὲ στόμα ἐμφραχθεῖη
- 17 Người mà Đức Chúa Trời quở trách lấy làm phước thay! Vậy, chớ khinh sự sửa phạt của Đấng Toàn năng.
Truly, that man is happy who has training from the hand of God: so do not let your heart be shut to the teaching of the Ruler of all.
 μακάριος δὲ ἄνθρωπος ὃν ἤλεγξεν ὁ κύριος νοουθέντα δὲ παντοκράτορος μὴ ἀπαναίνου

- 18 Vì Ngài làm cho bị thương tích, rồi lại bó rít cho; Ngài đánh hại, rồi tay Ngài chữa lành cho.
 For after his punishment he gives comfort, and after wounding, his hands make you well.
 αὐτὸς γὰρ ἀλγεῖν ποιεῖ καὶ πάλιν ἀποκαθίστησιν ἔπαισεν καὶ αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἰάσαντο
- 19 Trong sáu cơn hoạn nạn, Ngài sẽ giải cứu cho, Qua cơn thứ bảy, tai hại cũng sẽ không đụng đến mình.
 He will keep you safe from six troubles, and in seven no evil will come near you.
 ἑξάκις ἐξ ἀναγκῶν σε ἐξελεῖται ἐν δὲ τῷ ἑβδόμῳ οὐ μὴ ἄψηταί σου κακόν
- 20 Trong cơn đói kém, Ngài sẽ giải cứu cho khỏi chết, Và đương lúc giặc giã, cứu khỏi lưỡi gươm.
 When there is need of food he will keep you from death, and in war from the power of the sword.
 ἐν λιμῷ ῥύσεται σε ἐκ θανάτου ἐν πολέμῳ δὲ ἐκ χειρὸς σιδήρου λύσει σε
- 21 Ông s được ả núp khỏi tai hại của lưỡi; Cũng sẽ chẳng sợ chi khi tai vạ xảy đến.
 He will keep you safe from the evil tongue; and you will have no fear of wasting when it comes.
 ἀπὸ μάστιγος γλώσσης σε κρύψει καὶ οὐ μὴ φοβηθῆς ἀπὸ κακῶν ἐρχομένων
- 22 Ông s cười thảm khi thấy sự phá hoang và sự đói kém, Cũng chẳng sợ các thú vật của đất;
 You will make sport of destruction and need, and will have no fear of the beasts of the earth.
 ἀδίκων καὶ ἀνόμων καταγέλαση ἀπὸ δὲ θηρίων ἀγρίων οὐ μὴ φοβηθῆς
- 23 Vì ông lập giao ước với đá đồng ruộng; Và các thú rừng sẽ hòa thuận với ông.
 For you will be in agreement with the stones of the earth, and the beasts of the field will be at peace with you.
 θῆρες γὰρ ἄγριοι εἰρηνεύσουσίν σοι
- 24 Ông s thấy trại mình được hòa bình; Đi viếng các bầy mình, sẽ chẳng thấy chi thiếu mất.
 And you will be certain that your tent is at peace, and after looking over your property you will see that nothing is gone.
 εἶτα γνώση ὅτι εἰρηνεύσει σου ὁ οἶκος ἢ δὲ δίαίτα τῆς σκηνῆς σου οὐ μὴ ἀμάρτη
- 25 Cũng sẽ thấy dòng dõi mình nhiều, Và con cháu mình đông như cỏ trên đất.
 You will be certain that your seed will be great, and your offspring like the plants of the earth.
 γνώση δὲ ὅτι πολὺ τὸ σπέρμα σου τὰ δὲ τέκνα σου ἔσται ὥσπερ τὸ παμβότανον τοῦ ἀγροῦ
- 26 Ông s được tuổi cao khi vào trong phần mộ, Như một bó lúa mà người ta gặt phải thì.
 You will come to your last resting-place in full strength, as the grain is taken up to the crushing-floor in its time.
 ἐλεύση δὲ ἐν τάφῳ ὥσπερ σῖτος ὄρμος κατὰ καιρὸν θεριζόμενος ἢ ὥσπερ θιμωνιὰ ἄλωνος καθ' ὄραν συγκομισθεῖσα

- 27 **Này, chúng tôi có xem xét điều đó, nó vốn là vậy; Hãy nghe, hãy biết để làm ích cho mình.**
See, we have made search with care, and it is so; it has come to our ears; see that you take note of it for yourself.
ἰδοὺ ταῦτα οὕτως ἐξιχνιάσαμεν ταῦτά ἐστιν ἃ ἀκηκόαμεν σὺ δὲ γνόθι σεαυτῷ εἴ τι ἔπραξας
- 1 **Gióp đáp lại rằng:**
And Job made answer and said,
ὕπολαβὸν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 **Oi! Ch gì nỗi buồn tôi nhắc cân cho đúng, Và các tai nạn tôi để trên cân thăng bằng!**
If only my passion might be measured, and put into the scales against my trouble!
εἰ γὰρ τις ἰσθῶν στήσαι μου τὴν ὀργὴν τὰς δὲ ὀδύνας μου ἄραι ἐν ζυγῷ ὁμοθυμαδόν
- 3 **Vì hiện giờ nó nặng hơn cát biển; Nên tại có ấy các lời nói đại ra.**
For then its weight would be more than the sand of the seas: because of this my words have been uncontrolled.
καὶ δὴ ἄμμου παραλίᾳς βαρυτέρα ἔσται ἀλλ' ὡς ἔοικεν τὰ ῥήματά μου ἐστιν φαῦλα
- 4 **Bởi vì các tên của Đấng Toàn năng trúng nhằm tôi; Tâm hồn tôi uống nọc độc của tên ấy; Sự kinh khiếp của Đức Chúa Trời dàn trận nghịch cùng tôi.**
For the arrows of the Ruler of all are present with me, and their poison goes deep into my spirit: his army of fears is put in order against me.
βέλη γὰρ κυρίου ἐν τῷ σώματί μου ἐστιν ὧν ὁ θυμὸς αὐτῶν ἐκπίνει μου τὸ αἷμα ὅταν ἄρξωμαι λαλεῖν κεντοῦσί με
- 5 **Chớ thì con lừa rừng nào kêu la khi có cỏ? Còn bò nào rống khi có lương thảo?**
Does the ass of the fields give out his voice when he has grass? or does the ox make sounds over his food?
τί γὰρ μὴ διὰ κενῆς κεκραῖζεται ὄνος ἄγριος ἀλλ' ἢ τὰ σῖτα ζητῶν εἰ δὲ καὶ ῥήξει φωνὴν βοῦς ἐπὶ φάτνης ἔχων τὰ βρώματα
- 6 **Vật chi lạt lẻo, người ta nào ăn chẳng bỏ muối? Còn trong lòng trắng trứng gà, đâu có mùi lai gì?**
Will a man take food which has no taste without salt? or is there any taste in the soft substance of purslain?
εἰ βρωθήσεται ἄρτος ἄνευ ἁλός εἰ δὲ καὶ ἔστιν γεῦμα ἐν ῥήμασιν κενοῖς
- 7 **Vật gì linh hồn tôi từ chối đá đến, Lại trở nên vật thực gớm ghê của tôi.**
My soul has no desire for such things, they are as disease in my food.
οὐ δύνανται γὰρ παύσασθαι μου ἡ ψυχὴ βρόμον γὰρ ὀρῶ τὰ σῖτά μου ὥσπερ ὀσμὴν λέοντος
- 8 **Oi! Ch gì lời sở cầu tôi được thành, Và Đức Chúa Trời ban cho tôi điều tôi ao ước!**
If only I might have an answer to my prayer, and God would give me my desire!
εἰ γὰρ δόξη καὶ ἔλθοι μου ἡ αἴτησις καὶ τὴν ἐλπίδα μου δόξη ὁ κύριος

- 9 Chớ chi Đức Chúa Trời đẹp lòng cà tán tôi, Buông tay Ngài ra trừ diệt tôi!
If only he would be pleased to put an end to me; and would let loose his hand, so that I might be cut off!
 ἀρξάμενος ὁ κύριος τρωσάτω με εἰς τέλος δὲ μὴ με ἀνελέτω
- 10 Vậy, tôi sẽ còn được an ủi, Và trong cơn đau đớn chẳng giảm, Tôi sẽ vui mừng, bởi vì không có từ chối lời phán của Đấng Thánh.
So I would still have comfort, and I would have joy in the pains of death, for I have not been false to the words of the Holy One.
 εἶη δέ μου πόλις τάφος ἐφ' ἧς ἐπὶ τειχέων ἠλλόμην ἐπ' αὐτῆς οὐ μὴ φείσωμαι οὐ γὰρ ἐψευσάμην ῥήματα ἅγια θεοῦ μου
- 11 Sức lực tôi nào đủ đợi cho nổi, Cuối cùng tôi sẽ ra sao, mà tôi lại nhìn nhận được?
Have I strength to go on waiting, or have I any end to be looking forward to?
 τίς γάρ μου ἡ ἰσχύς ὅτι ὑπομένω ἢ τίς μου ὁ χρόνος ὅτι ἀνέχεται μου ἡ ψυχὴ
- 12 Sức tôi há là sức đá sao? Thịt tôi há dễ là đồng?
Is my strength the strength of stones, or is my flesh brass?
 μὴ ἰσχύς λίθων ἢ ἰσχύς μου ἢ αἱ σάρκες μου εἰσιν χάλκεια
- 13 Trong mình tôi chẳng có sự tiếp cứu, sự khôn ngoan bị cắt khỏi tôi, Ấy h chẳng phải như vậy sao?
I have no help in myself, and wisdom is completely gone from me.
 ἢ οὐκ ἐπ' αὐτῷ ἐπεποιθεῖν βοήθεια δὲ ἀπ' ἐμοῦ ἄπεστιν
- 14 Kẻ gần xui té, đáng được bạn bầu thương xót đến, E kéo người bỏ sự kính sợ Đấng Toàn năng.
He whose heart is shut against his friend has given up the fear of the Ruler of all.
 ἀπείπατό με ἔλεος ἐπισκοπῆ δὲ κυρίου ὑπερεἶδέν με
- 15 Anh em tôi dối gạt tôi như dòng khe cạn nước, Như lòng khe chảy khô.
My friends have been false like a stream, like streams in the valleys which come to an end:
 οὐ προσεῖδόν με οἱ ἐγγύτατοί μου ὥσπερ χειμάρρους ἐκλείπων ἢ ὥσπερ κῦμα παρήλθόν με
- 16 Nó bị đục vì có nước đá, Có giá tuyết ản ở trong.
Which are dark because of the ice, and the snow falling into them;
 οἷτινές με διευλαβοῦντο νῦν ἐπιπεπτώκασίν μοι ὥσπερ χιῶν ἢ κρύσταλλος πεπηγώς
- 17 Nhưng trong khi giựt xuống, khe bèn khô cạn, Lúc nắng giọi, nó lại biến khỏi chỗ nó.
Under the burning sun they are cut off, and come to nothing because of the heat.
 καθὼς τακεῖσα θερμῆς γενομένης οὐκ ἐπεγνώσθη ὅπερ ἦν

- 18 Đoàn khách đi ngang qua nó bèn rẽ tách đường, Đi vào trong Sa mạc, rồi chết mất.
The camel-trains go out of their way; they go up into the waste and come to destruction.
 οὕτως κἀγὼ κατελείφθην ὑπὸ πάντων ἀπωλόμην δὲ καὶ ἕξοικος ἐγενόμην
- 19 Đoàn khách ở Thê-ma tìm kiếm nước nó, Các kẻ bộ hành Sê-ba nhờ cậy nó;
The camel-trains of Tema were searching with care, the bands of Sheba were waiting for them:
 ἴδετε ὁδοὺς θαιμανῶν ἀτραποὺς σαβῶν οἱ διορῶντες
- 20 Nhưng chúng bị mắc cỡ vì nhờ cậy nơi nó; Khi đến tại khe, bèn phải hổ thẹn.
They were put to shame because of their hope; they came and their hope was gone.
 καὶ αἰσχύνην ὀφειλήσουσιν οἱ ἐπὶ πόλεσιν καὶ χρήμασιν πεποιθότες
- 21 Hiện nay các bạn cũng không ra gì hết; Các bạn thấy sự đáng kinh khiếp, bèn run sợ.
So have you now become to me; you see my sad condition and are in fear.
 ἀτὰρ δὲ καὶ ὑμεῖς ἐπέβητέ μοι ἀνελεημόνως ὥστε ἰδόντες τὸ ἐμὸν τραῦμα φοβήθητε
- 22 Tôi há có nói rằng: Xin cung cấp cho tôi, Trong tài sản của các bạn, xin hãy lấy lễ vật dâng cho tôi, sao?
Did I say, Give me something? or, Make a payment for me out of your wealth?
 τί γάρ μή τι ὑμᾶς ἤτησα ἢ τῆς παρ' ὑμῶν ἰσχύος ἐπιδέομαι
- 23 Hoặc cầu rằng: Xin hãy giải cứu tôi khỏi tay kẻ cừu địch, Và chuộc tôi khỏi tay kẻ hà hiếp ư?
Or, Get me out of the power of my hater? or, Give money so that I may be free from the power of the cruel ones?
 ὥστε σῶσαί με ἐξ ἐχθρῶν ἢ ἐκ χειρὸς δυναστῶν ρύσασθαί με
- 24 Hãy dạy dỗ tôi, tôi sẽ nín lặng; Xin chỉ cho tôi hiểu tôi đã làm lỗi nơi nào.
Give me teaching and I will be quiet; and make me see my error.
 διδάξατέ με ἐγὼ δὲ κωφεύσω εἴ τι πεπλάνημαι φράσατέ μοι
- 25 Lời chánh trực có sức lực dường bao! Còn lời trách móc của các bạn nào có trách được gì?
How pleasing are upright words! but what force is there in your arguments?
 ἀλλ' ὡς ἔοικεν φαῦλα ἀληθινοῦ ῥήματα οὐ γὰρ παρ' ὑμῶν ἰσχύον αἰτοῦμαι
- 26 Các bạn muốn trách móc tiếng nói sao? Song lời của một người ngã lòng chỉ như luồng gió.
My words may seem wrong to you, but the words of him who has no hope are for the wind.
 οὐδὲ ὁ ἔλεγχος ὑμῶν ῥήμασίν με παύσει οὐδὲ γὰρ ὑμῶν φθέγμα ῥήματος ἀνέξομαι

- 27 Quả thật, các bạn xông hãm kẻ mồ côi, Và đào hầm gài bạn hữu mình.
Truly, you are such as would give up the child of a dead man to his creditors, and would make a profit out of your friend.
πλὴν ὅτι ἐπ' ὀρφανῶ ἐπιπίπτετε ἐνάλλεσθε δὲ ἐπὶ φίλων ὑμῶν
- 28 Vậy bây giờ, nếu các bạn muốn, hãy ngó tôi, Tôi nào dám nói dối trước mặt các bạn đâu.
Now then, let your eyes be turned to me, for truly I will not say what is false to your face.
νυνὶ δὲ εἰσβλέψας εἰς πρόσωπα ὑμῶν οὐ ψεύσομαι
- 29 Xin khá xét lại; chớ có sự bất công; Phải, hãy xét lại, vì duyên cớ tôi là công bình.
Let your minds be changed, and do not have an evil opinion of me; yes, be changed, for my righteousness is still in me.
καθίσατε δὴ καὶ μὴ εἶη ἄδικον καὶ πάλιν τῷ δικαίῳ συνέρχεσθε
- 30 Có điều bất công nơi lưỡi tôi chẳng? ỏ gà tôi há chẳng phân biệt điều ác sao?
Is there evil in my tongue? is not the cause of my trouble clear to me?
οὐ γάρ ἐστιν ἐν γλώσση μου ἄδικον ἢ ὁ λάρυγξ μου οὐχὶ σύνεσιν μελετᾷ
- 1 Người ở thế gian há chẳng có sự chiến trận sao? Niên nhựt người há không phải như đời của người làm mướn ư?
Has not man his ordered time of trouble on the earth? and are not his days like the days of a servant working for payment?
πότερον οὐχὶ πειρατήριόν ἐστιν ὁ βίος ἀνθρώπου ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ὡσπερ μισθίου ἀθημερινοῦ ἢ ζωῆ αὐτοῦ
- 2 Như kẻ nô lệ ước ao bóng tối, Như người làm thuê trông đợi tiền lương,
As a servant desiring the shades of evening, and a workman looking for his payment:
ἢ ὡσπερ θεράπων δεδοικῶς τὸν κύριον αὐτοῦ καὶ τετευχὼς σκιᾶς ἢ ὡσπερ μισθωτὸς ἀναμένων τὸν μισθὸν αὐτοῦ
- 3 Như vậy tôi đã được các tháng khốn khó, Và những đêm lao khổ làm phần định cho tôi.
So I have for my heritage months of pain to no purpose, and nights of weariness are given to me.
οὕτως κἀγὼ ὑπέμεινα μῆνας κενούς νύκτες δὲ ὀδυνῶν δεδομένα μοί εἰσιν
- 4 Khi tôi nằm ngủ thì tôi nói rằng: Chừng nào tôi sẽ thức dậy? Bao giờ sẽ hết tối tăm? Tôi quá trần trở cho đến rạng ngày.
When I go to my bed, I say, When will it be time to get up? but the night is long, and I am turning from side to side till morning light.
ἐὰν κοιμηθῶ λέγω πότε ἡμέρα ὡς δ' ἂν ἀναστῶ πάλιν πότε ἐσπέρα πλήρης δὲ γίνομαι ὀδυνῶν ἀπὸ ἐσπέρας ἕως πρωί
- 5 Thịt tôi bị bao phủ giòi tữa và lấp đất; Da tôi nứt nẻ và chấy mủ ra!
My flesh is covered with worms and dust; my skin gets hard and then is cracked again.
φύρεται δέ μου τὸ σῶμα ἐν σαπρία σκολήκων τήκω δὲ βόλακας γῆς ἀπὸ ἰχῶρος ζύων

- 6 Các ngày tôi qua mau hơn thoi dệt cửi, Tiêu đi, chẳng có trông cậy gì.
My days go quicker than the cloth-worker's thread, and come to an end without hope.
ὁ δὲ βίος μου ἐστὶν ἐλαφρότερος λαλιᾶς ἀπόλωλεν δὲ ἐν κενῇ ἐλπίδι
- 7 Oi! Xin h y nhớ mạng sống tôi chỉ bằng hơi thở; Mắt tôi sẽ chẳng còn thấy điều phước hạnh nữa.
O, keep in mind that my life is wind: my eye will never again see good.
μνήσθητι οὖν ὅτι πνεῦμά μου ἢ ζωὴ καὶ οὐκέτι ἐπανελεύσεται ὁ ὀφθαλμός μου ἰδεῖν ἀγαθόν
- 8 Mắt đã thấy tôi sẽ chẳng thấy tôi nữa, Mắt Chúa đoái đến tôi, nhưng tôi sẽ không còn,
The eye of him who sees me will see me no longer: your eyes will be looking for me, but I will be gone.
οὐ περιβλέπεται με ὀφθαλμὸς ὀρώντός με οἱ ὀφθαλμοί σου ἐν ἐμοί καὶ οὐκέτι εἰμι
- 9 Mây tan ra và mất thể nào, Kẻ xuống âm phủ không hề trở lên, cũng thể ấy.
A cloud comes to an end and is gone; so he who goes down into the underworld comes not up again.
ὥσπερ νέφος ἀποκαθαρθὲν ἀπ' οὐρανοῦ ἐὰν γὰρ ἄνθρωπος καταβῆ εἰς ἄδην οὐκέτι μὴ ἀναβῆ
- 10 Họ không hề trở về nhà mình nữa, Và xứ sở người chẳng còn biết người.
He will not come back to his house, and his place will have no more knowledge of him.
οὐδ' οὐ μὴ ἐπιστρέψῃ ἔτι εἰς τὸν ἴδιον οἶκον οὐδὲ μὴ ἐπιγνῶ αὐτὸν ἔτι ὁ τόπος αὐτοῦ
- 11 Bởi cố ấy, tôi chẳng cầm miệng tôi; Trong cơn hoạn nạn của lòng tôi, tôi sẽ nói ra; Trong cay đắng của linh hồn tôi, tôi sẽ phàn nàn.
So I will not keep my mouth shut; I will let the words come from it in the pain of my spirit, my soul will make a bitter outcry.
ἀτὰρ οὖν οὐδὲ ἐγὼ φείσομαι τῷ στόματί μου λαλήσω ἐν ἀνάγκῃ ὧν ἀνοίξω πικρίαν ψυχῆς μου συνεχόμενος
- 12 Tôi nói cùng Đức Chúa Trời rằng: Tôi há là một cái biển, một kỳ vật trong biển, Nên Ngài đặt kẻ cầm giữ tôi bốn bên?
Am I a sea, or a sea-beast, that you put a watch over me?
πότερον θάλασσά εἰμι ἢ δράκων ὅτι κατέταξας ἐπ' ἐμὲ φυλακὴν
- 13 Khi tôi nói: Giường tôi sẽ an ủi tôi, Nệm tôi sẽ làm hoạn nạn tôi nhẹ bớt,
When I say, In my bed I will have comfort, there I will get rest from my disease;
εἶπα ὅτι παρακαλέσει με ἡ κλίνη μου ἀνοίσω δὲ πρὸς ἐμαυτὸν ἰδίᾳ λόγον τῇ κοίτῃ μου
- 14 Bấy giờ Chúa dùng chiêm bao làm cho tôi hoảng kinh, Lấy dị tượng khiến cho tôi sợ hãi.
Then you send dreams to me, and visions of fear;
ἐκφοβεῖς με ἐνυπνίους καὶ ἐν ὁράμασίν με καταπλήσσεις

- 15 Đền đổi linh hồn tôi chọn sự ngọt hơi, Và chết hơn là còn sống nơi xương cốt này.
So that a hard death seems better to my soul than my pains.
ἀπαλλάξεις ἀπὸ πνεύματός μου τὴν ψυχὴν μου ἀπὸ δὲ θανάτου τὰ ὀστέα μου
- 16 Tôi chán sự sống. Tôi sẽ chẳng sống hoài. Xin Chúa để tôi ở một mình; vì các ngày tôi chỉ là hư không.
I have no desire for life, I would not be living for ever! Keep away from me, for my days are as a breath.
οὐ γὰρ εἰς τὸν αἰῶνα ζήσομαι ἵνα μακροθυμήσω ἀπόστα ἀπ' ἐμοῦ κενὸς γάρ μου ὁ βίος
- 17 Loài người là gì mà Chúa kể là cao trọng? Nhân sao Chúa lưu ý đến người.
What is man, that you have made him great, and that your attention is fixed on him,
τί γὰρ ἐστὶν ἄνθρωπος ὅτι ἐμεγάλυνας αὐτὸν ἢ ὅτι προσέχεις τὸν νοῦν εἰς αὐτὸν
- 18 Viếng thăm người mỗi buổi sớm, Và thử thách người mỗi lúc mỗi khi?
And that your hand is on him every morning, and that you are testing him every minute?
ἢ ἐπισκοπὴν αὐτοῦ ποιήσῃ ἕως τὸ πρωὶ καὶ εἰς ἀνάπαυσιν αὐτὸν κρινεῖς
- 19 Nhơn sao Chúa không xây mắt khỏi tôi, Chẳng để cho tôi bằng tịnh cho đến khi nuốt nước miếng tôi?
How long will it be before your eyes are turned away from me, so that I may have a minute's breathing-space?
ἕως τίνος οὐκ ἔξς με οὐδὲ προΐη με ἕως ἄν καταπίω τὸν πτύελόν μου ἐν ὀδύνη
- 20 Hỡi Đáng gìn giữ loài người! nếu tôi đã phạm tội, có làm gì nghịch Chúa? Nhân sao Chúa đặt tôi làm một tấm bia, Đền đổi mình trở thành gánh nặng cho mình?
If I have done wrong, what have I done to you, O keeper of men? why have you made me a mark for your blows, so that I am a weariness to myself?
εἰ ἐγὼ ἤμαρτον τί δύναιμί σοι πρᾶξι ὁ ἐπιστάμενος τὸν νοῦν τῶν ἀνθρώπων διὰ τί ἔθου με κατεντευκτὴν σου εἰμί δὲ ἐπὶ σοὶ φορτίον
- 21 Cớ sao Chúa không tha tội cho tôi, Cắt lấy gian ác khỏi tôi đi? Vì bây giờ tôi sẽ nằm trong bụi đất; Chúa sẽ tìm kiếm tôi, song tôi không còn nữa.
And why do you not take away my sin, and let my wrongdoing be ended? for now I go down to the dust, and you will be searching for me with care, but I will be gone.
καὶ διὰ τί οὐκ ἐποιήσω τῆς ἀνομίας μου λήθην καὶ καθαρισμόν τῆς ἀμαρτίας μου νυνὶ δὲ εἰς γῆν ἀπελεύσομαι ὀρθρίζων δὲ οὐκέτι εἰμί
- 1 Binh-đát, người Su -a, bèn đáp lời, mà rằng:
Then Bildad the Shuhite made answer and said,
ὕπολαβὸν δὲ βαλδαδ ὁ σαυχίτης λέγει
- 2 Ông s nói các điều ấy đến bao giờ, Và lời của miệng ông sẽ giống như gió bão đến chùng nào?
How long will you say these things, and how long will the words of your mouth be like a strong wind?
μέχρι τίνος λαλήσεις ταῦτα πνεῦμα πολυρῆμον τοῦ στόματός σου

- 3 Đức Chúa Trời há thiên đoán ư? Đáng toàn năng há trái phép công bình sao?
Does God give wrong decisions? or is the Ruler of all not upright in his judging?
μη ο κύριος άδικήσει κρίνων η ο τα πάντα ποιήσας ταραξεί το δίκαιον
- 4 Nếu con cái ông có phạm tội cùng Ngài, Thì Ngài đã phó chúng nó vào quyền tội ác của chúng nó.
If your children have done evil against him, then their punishment is from his hand.
ει οι υιοί σου ήμαρτον εναντίον αυτου απέστειλεν εν χειρι άνομίας αυτών
- 5 Nếu ông cẩn thận tìm kiếm Đức Chúa Trời, Cầu khẩn cùng Đáng toàn năng,
If you will make search for God with care, and put your request before the Ruler of all;
σου δε ήρθριζε προς κύριον παντοκράτορα δεόμενος
- 6 Nếu ông thanh sạch và ngay thẳng, Quả thật bây giờ Ngài sẽ tỉnh thức vì ông, Và làm cho nhà công bình ông được hưng thịnh.
If you are clean and upright; then he will certainly be moved to take up your cause, and will make clear your righteousness by building up your house again.
ει καθαρός εϊ και άληθινός δεήσεως επακούσεται σου άποκαταστήσει δε σοι διάιταν δικαιοσύνης
- 7 Dầu ban sơ ông vốn nhỏ mọn, Thì sau rốt sẽ nên trọng đại.
And though your start was small, your end will be very great.
εσται ουν τα μεν πρώτα σου όλίγα τα δε εσχατά σου άμύθητα
- 8 Xin hãy hỏi dòng dõi đời xưa, Khá chăm chỉ theo sự tìm tòi của các tổ tiên.
Put the question now to the past generations, and give attention to what has been searched out by their fathers:
επερώτησον γάρ γενεάν πρώτην εξιχνίασον δε κατά γένος πατέρων
- 9 (Vì chúng ta mới có hôm qua, và chẳng biết gì; Bởi các ngày chúng ta trên đất khác nào một cái bóng);
(For we are but of yesterday, and have no knowledge, because our days on earth are gone like a shade:)
χθιζοι γάρ εσμεν και ουκ οϊδαμεν σκια γάρ εστιν ήμων επι της γης ο βίος
- 10 Chớ thì chúng sẽ chẳng dạy ông, nói chuyện với ông, Và do nơi lòng mình mà đem ra những lời lẽ sao?
Will they not give you teaching, and say words of wisdom to you?
η ουχ ουτοι σε διδάξουσιν και αναγγελοουσιν και εκ καρδιάς εξάξουσιν ρήματα
- 11 Sậy há mọc nơi chẳng bưng bầu ư? Lác há mọc lên không có nước sao?
Will the river-plant come up in its pride without wet earth? will the grass get tall without water?
μη θάλλει πάπυρος άνευ υδατος η ύψωθήσεται βούτομον άνευ πότου

- 12 Khi còn xanh tươi chưa phải phát, Thì đã khô trước các thứ cỏ khác.
When it is still green, without being cut down, it becomes dry and dead before any other plant.
ἔτι ὄν ἐπὶ ρίζης καὶ οὐ μὴ θερισθῆ ἔτι πρὸ τοῦ πιεῖν πᾶσα βοτάνη οὐχὶ ξηραίνεται
- 13 Đường lối kẻ quên Đức Chúa Trời là như vậy: Sự trông cậy kẻ không kính sợ Đức Chúa Trời sẽ hư mất;
So is the end of all who do not keep God in mind; and the hope of the evil-doer comes to nothing:
οὕτως τοίνυν ἔσται τὰ ἔσχατα πάντων τῶν ἐπιλανθανομένων τοῦ κυρίου ἐλπίς γὰρ ἀσεβοῦς ἀπολείται
- 14 Noi người nương nhờ sẽ bị truất, Điều người tin cậy giống như vầng nhện.
Whose support is cut off, and whose hope is no stronger than a spider's thread.
ἀοίκητος γὰρ αὐτοῦ ἔσται ὁ οἶκος ἀράχνη δὲ αὐτοῦ ἀποβήσεται ἢ σκηνή
- 15 Người ấy nương tựa vào nhà mình, song nhà không vững chắc; Người nín lấy nó, nhưng nó chẳng đứng chịu nổi.
He is looking to his family for support, but it is not there; he puts his hope in it, but it comes to nothing.
ἐὰν ὑπερείσῃ τὴν οἰκίαν αὐτοῦ οὐ μὴ στηῖ ἐπιλαβομένου δὲ αὐτοῦ οὐ μὴ ὑπομείνῃ
- 16 Trước mặt trời, nó xanh tươi. Nhành lá che phủ vườn nó.
He is full of strength before the sun, and his branches go out over his garden.
ὕγρὸς γὰρ ἔστιν ὑπὸ ἡλίου καὶ ἐκ σαπρίας αὐτοῦ ὁ ῥάδαμος αὐτοῦ ἐξελεύσεται
- 17 Rễ nó quấn trên đống đá, Nó mọc xĩa ra giữa đá sỏi;
His roots are twisted round the stones, forcing their way in between them.
ἐπὶ συναγωγῆν λίθων κοιμᾶται ἐν δὲ μέσῳ χαλίκων ζήσεται
- 18 Nếu nó bị nhổ khỏi chỗ nó, Thì chỗ ấy bèn từ chối nó, mà rằng: Ta chẳng hề thấy ngươi!
If he is taken away from his place, then it will say, I have not seen you.
ἐὰν καταπίῃ ὁ τόπος ψεύσεται αὐτόν οὐχ ἑώρακας τοιαῦτα
- 19 Kia, ấy là sự vui sướng về đường lối nó; Sẽ có loài khác từ đất nảy ra.
Such is the joy of his way, and out of the dust another comes up to take his place.
ὅτι καταστροφή ἀσεβοῦς τοιαύτη ἐκ δὲ γῆς ἄλλον ἀναβλαστήσει
- 20 Kia, Đức Chúa Trời chẳng từ bỏ người trợn vẹn, Cũng không giúp đỡ kẻ hung ác.
Truly, God will not give up him who is without sin, and will not take evil-doers by the hand.
ὁ γὰρ κύριος οὐ μὴ ἀποποιήσεται τὸν ἄκακον πᾶν δὲ δῶρον ἀσεβοῦς οὐ δέξεται

- 21 Song Chúa sẽ còn làm cho miệng ông được đầy vui cười; Và môi ông tràn ra tiếng reo mừng.
The time will come when your mouth will be full of laughing, and cries of joy will come from your lips.
 ἀληθινῶν δὲ στόμα ἐμπλήσει γέλωτος τὰ δὲ χεῖλη αὐτῶν ἐξομολογήσεως
- 22 Những kẻ ghét ông sẽ bị hổ thẹn bao phủ, Và nhà trại của kẻ ác sẽ chẳng còn.
Your haters will be clothed with shame, and the tent of the sinner will not be seen again.
 οἱ δὲ ἐχθροὶ αὐτῶν ἐνδύσονται αἰσχύνῃν δίαίτα δὲ ἀσεβοῦς οὐκ ἔσται
- 1 Gióp đáp lời lại mà rằng:
And Job made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Quả thật, tôi biết ấy là như vậy; Nhưng làm thế nào cho loài người được công bình trước mặt Đức Chúa Trời?
Truly, I see that it is so: and how is it possible for a man to get his right before God?
 ἐπ' ἀληθείας οἶδα ὅτι οὕτως ἐστὶν πῶς γὰρ ἔσται δίκαιος βροτὸς παρὰ κυρίῳ
- 3 Nếu muốn tranh biện với Ngài. Thì một lần trong ngàn lần, loài người không thể đáp lời.
If a man was desiring to go to law with him, he would not be able to give him an answer to one out of a thousand questions.
 ἐὰν γὰρ βούληται κριθῆναι αὐτῷ οὐ μὴ ὑπακούσῃ αὐτῷ ἵνα μὴ ἀντίτη παρὸς ἓνα λόγον αὐτοῦ ἐκ χιλίων
- 4 Đức Chúa Trời có lòng trí huệ và rất mạnh sức: Ai cứng cỏi với Ngài mà lại được may mắn?
He is wise in heart and great in strength: who ever made his face hard against him, and any good came of it?
 σοφὸς γὰρ ἐστὶν διανοία κραταῖός τε καὶ μέγας τίς σκληρὸς γενόμενος ἐναντίον αὐτοῦ ὑπέμεινεν
- 5 Ngài dời các núi đi, Đánh đổ nó trong cơn giận Ngài; nhưng núi chẳng biết đến.
It is he who takes away the mountains without their knowledge, overturning them in his wrath:
 ὁ παλαιῶν ὄρη καὶ οὐκ οἶδασιν ὁ καταστρέφων αὐτὰ ὀργῇ
- 6 Ngài khiến đất rúng động khỏi nền nó, Và các trụ nó đều chuyển lay;
Who is moving the earth out of its place, so that its pillars are shaking:
 ὁ σειῶν τὴν ὑπ' οὐρανὸν ἐκ θεμελίων οἱ δὲ στῦλοι αὐτῆς σαλεύονται
- 7 Ngài biểu mặt trời nó bèn chẳng mọc, Ngài đóng ấn trên các ngôi sao;
Who gives orders to the sun, and it does not give its light; and who keeps the stars from shining.
 ὁ λέγων τῷ ἡλίῳ καὶ οὐκ ἀνατέλλει κατὰ δὲ ἄστρον κατασφραγίζει

- 8 Một mình Ngài trải các tầng trời ra, Và bước đi trên các ngọn sóng biển;
 By whose hand the heavens were stretched out, and who is walking on the waves of the sea:
 ὁ τανύσας τὸν οὐρανὸν μόνος καὶ περιπατῶν ὡς ἐπ' ἐδάφους ἐπὶ θαλάσσης
- 9 Ngài dựng nên sao bắc đẩu, Sao cày, và Sao rua, Cùng những lầu các bí mật của phương nam.
 Who made the Bear and Orion, and the Pleiades, and the store-houses of the south:
 ὁ ποιῶν πλειάδα καὶ ἔσπερον καὶ ἄρκτουρον καὶ ταμίεια νότου
- 10 Ngài làm những việc lớn lao, không sao dò xét được, Những kỳ dấu chẳng xiết cho được.
 Who does great things not to be searched out; yes, wonders without number.
 ὁ ποιῶν μεγάλα καὶ ἀνεξιχνίαστα ἔνδοξά τε καὶ ἐξαισία ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς
- 11 Kia, Ngài đã đi qua gần tôi, mà tôi không thấy Ngài, Ngài sang ngang trước mặt tôi, nhưng tôi chẳng nhìn thấy Ngài.
 See, he goes past me and I see him not: he goes on before, but I have no knowledge of him.
 ἐὰν ὑπερβῆ με οὐ μὴ ἴδω καὶ ἐὰν παρέλθῃ με οὐδ' ὧς ἔγνω
- 12 Kia, Ngài vớ lấy moi, ai ngăn trở Ngài được? Ai sẽ nói với Ngài rằng: Chúa làm chi vậy?
 If he puts out his hand to take, by whom may it be turned back? who may say to him, What are you doing?
 ἐὰν ἀπαλλάξῃ τίς ἀποστρέψει ἢ τίς ἐρεῖ αὐτῷ τί ἐποίησας
- 13 Đức Chúa Trời không hồi cơn giận Ngài; Những kẻ giúp đỡ Ra-háp đều cúi mình xuống dưới Ngài.
 God's wrath may not be turned back; the helpers of Rahab were bent down under him.
 αὐτὸς γὰρ ἀπέστραπται ὀργὴν ὑπ' αὐτοῦ ἐκάμφθησαν κήτη τὰ ὑπ' οὐρανόν
- 14 Phương chi tôi đáp lại với Ngài, Và chọn lời tranh biện cùng Ngài!
 How much less may I give an answer to him, using the right words in argument with him?
 ἐὰν δέ μου ὑπακούσῃται ἢ διακρινεῖ τὰ ῥήματά μου
- 15 Dầu khi tôi công bình, tôi cũng không dám đối lại cùng Ngài; Nhưng tôi cầu xin ơn của Đấng phán xét tôi.
 Even if my cause was good, I would not be able to give an answer; I would make request for grace from him who was against me.
 ἐὰν τε γὰρ ὃ δίκαιος οὐκ εἰσακούσεται μου τοῦ κρίματος αὐτοῦ δεηθήσομαι
- 16 Mặc dầu tôi kêu cầu, và Ngài đáp lời tôi, Tôi cũng không tin rằng Ngài lắng tai nghe tiếng tôi.
 If I had sent for him to be present, and he had come, I would have no faith that he would give ear to my voice.
 ἐὰν τε καλέσω καὶ ὑπακούσῃ οὐ πιστεύω ὅτι εἰσακήκοέν μου

- 17 Vì Ngài chà nát tôi trong cơn gió bão, Và thêm nhiều vết tích cho tôi vô cớ.
For I would be crushed by his storm, my wounds would be increased without cause.
μὴ γνόφω με ἐκτρίψῃ πολλὰ δέ μου τὰ συντρίμματα πεποιήκεν διὰ κενῆς
- 18 Ngài không để cho tôi hả hơi; Nhưng Ngài khiến tôi no đầy sự cay đắng,
He would not let me take my breath, but I would be full of bitter grief.
οὐκ ἔῃ γάρ με ἀναπνεῦσαι ἐνέπλησεν δέ με πικρίας
- 19 Nếu luận về sức lực, kìa, Ngài vốn quyền năng! Nếu nói về lý đoán, thì Ngài rằng: "Ai dám cáo kiện ta?"
If it is a question of strength, he says, Here I am! and if it is a question of a cause at law, he says, Who will give me a fixed day?
ὅτι μὲν γὰρ ἰσχύι κρατεῖ τις οὖν κρίματι αὐτοῦ ἀντιστήσεται
- 20 Dầu rằng tôi công bình, miệng mình sẽ lên án cho mình; Tuy tôi trọn vẹn, nó sẽ tố tôi ra gian tà.
Though I was in the right, he would say that I was in the wrong; I have done no evil; but he says that I am a sinner.
ἐὰν γὰρ ὃ δίκαιος τὸ στόμα μου ἀσεβήσῃ ἐάν τε ὃ ἄμεμπτος σκολιὸς ἀποβήσομαι
- 21 Dẫu tôi vô tội, tôi không kể đến mình tôi, Tôi khinh bỉ mạng sống tôi.
I have done no wrong; I give no thought to what becomes of me; I have no desire for life.
εἶτε γὰρ ἠσέβησα οὐκ οἶδα τῇ ψυχῇ πλὴν ὅτι ἀφαιρεῖται μου ἡ ζωὴ
- 22 Ac v thiện thấy đều như nhau; bởi có ấy, nên tôi có nói: Ngài tiêu diệt người trọn vẹn cũng như người kẻ gian ác.
It is all the same to me; so I say, He puts an end to the sinner and to him who has done no wrong together.
διὸ εἶπον μέγαν καὶ δυνάστην ἀπολλύει ὀργῇ
- 23 Nếu tai họa giết chết thành linh, Thì Ngài chê cười sự thử thách của người vô tội.
If death comes suddenly through disease, he makes sport of the fate of those who have done no wrong.
ὅτι φαῦλοι ἐν θανάτῳ ἐξαισίῳ ἀλλὰ δίκαιοι καταγελῶνται
- 24 Đất bị phó vào tay kẻ gian ác; Nó che mặt những quan xét của đất; Nếu chẳng phải nó, vậy thì ai?
The land is given into the power of the evil-doer; the faces of its judges are covered; if not by him, then who has done it?
παραδέδονται γὰρ εἰς χεῖρας ἀσεβοῦς πρόσωπα κριτῶν αὐτῆς συγκαλύπτει εἰ δὲ μὴ αὐτός τις ἔστιν
- 25 Các ngày của tôi mau hơn kẻ trạm; Nó trốn không thấy điều phước hạnh.
My days go quicker than a post-runner: they go in flight, they see no good.
ὁ δὲ βίος μου ἔστιν ἐλαφρότερος δρομέως ἀπέδρασαν καὶ οὐκ εἶδον

- 26 Nó xót qua mau như thuyền nan, Như chim ưng xông vào mồi.
They go rushing on like reed-boats, like an eagle dropping suddenly on its food.
 ἦ καὶ ἔστιν ναυσὶν ἴχθους ὁδοῦ ἢ ἀετοῦ πετομένου ζητοῦντος βοράν
- 27 Nếu tôi nói: Tôi sẽ quên sự than phiền tôi, Bỏ bộ mặt buồn thảm tôi và lấy làm vui mừng,
If I say, I will put my grief out of mind, I will let my face be sad no longer and I will be bright;
 ἐὰν τε γὰρ εἶπω ἐπιλήσομαι λαλῶν συγκύψας τῷ προσώπῳ στενάξω
- 28 Thì tôi sợ hãi các điều đau đớn tôi, Biết rằng Ngài không cảm tôi là vô tội.
I go in fear of all my pains; I am certain that I will not be free from sin in your eyes.
 σεῖομαι πᾶσιν τοῖς μέλεσιν οἶδα γὰρ ὅτι οὐκ ἀθῶόν με ἐάσεις
- 29 Phải, tôi sẽ bị định tội; Nên có sao tôi làm cho mình mệt nhọc luống công?
You will not let me be clear of sin! why then do I take trouble for nothing?
 ἐπειδὴ δέ εἰμι ἀσεβῆς διὰ τί οὐκ ἀπέθανον
- 30 Nếu tôi tắm trong nước tuyết, Rửa tay tôi với nước tro,
If I am washed with snow water, and make my hands clean with soap;
 ἐὰν γὰρ ἀπολούσωμαι χιόνι καὶ ἀποκαθάρωμαι χερσὶν καθαραῖς
- 31 Thì Ngài lại nhận tôi trong hầm, Đến đổi quần áo tôi sẽ gớm ghê tôi.
Then you will have me pushed into the dust, so that I will seem disgusting to my very clothing.
 ἱκανῶς ἐν ῥύπῳ με ἔβαψας ἐβδελύξατο δέ με ἡ στολή
- 32 Vì Đức Chúa Trời chẳng phải loài người như tôi, mà tôi dám đối với Ngài, Để chúng ta cùng đi chịu phán xét.
For he is not a man as I am, that I might give him an answer, that we might come together before a judge.
 οὐ γὰρ εἶ ἄνθρωπος κατ' ἐμέ ᾧ ἀντικρινούμαι ἵνα ἔλθωμεν ὁμοθυμαδὸν εἰς κρίσιν
- 33 Chẳng có người nào phân xử giữa chúng ta, Đặt tay mình trên hai chúng ta.
There is no one to give a decision between us, who might have control over us.
 εἴθε ἦν ὁ μεσίτης ἡμῶν καὶ ἐλέγχων καὶ διακούων ἀνὰ μέσον ἀμφοτέρων
- 34 Ước gì Chúa rút roi Ngài khỏi tôi, Khiến sự kinh khiếp của Ngài chớ làm rối loạn tôi nữa;
Let him take away his rod from me and not send his fear on me:
 ἀπαλλαξάτω ἀπ' ἐμοῦ τὴν ῥάβδον ὃ δὲ φόβος αὐτοῦ μὴ με στροβείτω

- 35 Bấy giờ, tôi sẽ nói, chẳng sợ Ngài; Nhưng tôi chẳng được như vậy.
Then I would say what is in my mind without fear of him; for there is no cause of fear in myself.
 και ου μη φοβηθῶ ἀλλὰ λαλήσω ου γὰρ οὕτω συνεπίσταμαι
- 1 Linh hồn tôi đã chán ngán sự sống tôi; Tôi sẽ buông thả lời than thở của tôi, Tôi sẽ nói vì cơn cay đắng của lòng tôi.
My soul is tired of life; I will let my sad thoughts go free in words; my soul will make a bitter outcry.
 κάμων τῆ ψυχῆ μου στένων ἐπαφήσω ἐπ' αὐτὸν τὰ ῥήματά μου λαλήσω πικρία ψυχῆς μου συνεχόμενος
- 2 Tôi sẽ thưa với Đức Chúa Trời rằng: Xin chớ đoán phạt tôi; Hãy tỏ cho tôi biết nhân sao Chúa tranh luận với tôi.
I will say to God, Do not put me down as a sinner; make clear to me what you have against me.
 και ἐρῶ πρὸς κύριον μή με ἀσεβεῖν διδάσκει και διὰ τί με οὕτως ἔκρινας
- 3 Chúa há đẹp lòng dè ép, Khinh bỉ công việc của tay Ngài, Và chiếu sáng trên mưu chước của kẻ ác sao?
What profit is it to you to be cruel, to give up the work of your hands, looking kindly on the design of evil-doers?
 ἦ καλόν σοι ἐὰν ἀδικήσω ὅτι ἀπείπω ἔργα χειρῶν σου βουλῆ δὲ ἀσεβῶν προσέσχεες
- 4 Chúa có mắt xác thịt ư? Chúa thấy như người phàm thấy sao?
Have you eyes of flesh, or do you see as man sees?
 ἦ ὥσπερ βροτὸς ὄρᾳ καθορᾶς ἢ καθὼς ὄρᾳ ἄνθρωπος βλέψη
- 5 Các ngày của Chúa há như ngày loài người ư? Các năm của Chúa há như năm loài người sao?
Are your days as the days of man, or your years like his,
 ἦ ὁ βίος σου ἀνθρώπινός ἐστιν ἢ τὰ ἔτη σου ἀνδρός
- 6 Sao Chúa tra hạch gian ác tôi, Tìm kiếm tội lỗi tôi,
That you take note of my sin, searching after my wrongdoing,
 ὅτι ἀνεζήτησας τὴν ἀνομίαν μου και τὰς ἀμαρτίας μου ἐξιχνίασας
- 7 Dầu Chúa biết tôi chẳng phải gian ác, Và không ai giải thoát khỏi tay Chúa?
Though you see that I am not an evil-doer; and there is no one who is able to take a man out of your hands?
 οἶδας γὰρ ὅτι οὐκ ἠσέβησα ἀλλὰ τίς ἐστιν ὁ ἐκ τῶν χειρῶν σου ἐξαιρούμενος
- 8 Tay Chúa đã dựng nên tôi, nắn giọt trót mình tôi; Nhưng nay Chúa lại hủy diệt tôi!
Your hands made me, and I was formed by you, but then, changing your purpose, you gave me up to destruction.
 αἱ χεῖρές σου ἐπλασάν με και ἐποίησάν με μετὰ ταῦτα μεταβαλόν με ἔπαισας

- 9 Xin Chúa nhớ rằng Chúa đã nắn hình tôi như đồ gốm; Mà Chúa lại muốn khiến tôi trở vào tro bụi sao?
O keep in mind that you made me out of earth; and will you send me back again to dust?
 μνήσθητι ὅτι πηλόν με ἔπλασας εἰς δὲ γῆν με πάλιν ἀποστρέφεις
- 10 Chúa há chẳng có rót tôi chảy như sữa, Làm tôi ra đặc như bánh sữa ư?
Was I not drained out like milk, becoming hard like cheese?
 ἦ οὐχ ὡσπερ γάλα με ἤμελξας ἐτύρωσας δέ με ἴσα τυρῶ
- 11 Chúa đã mặc cho tôi da và thịt, Lấy xương và gân đưng tréo tôi.
By you I was clothed with skin and flesh, and joined together with bones and muscles.
 δέρμα καὶ κρέας με ἐνέδυσας ὀστέοις δὲ καὶ νεύροις με ἐνεῖρας
- 12 Chúa đã ban cho tôi mạng sống và điều nhân từ; Sự Chúa đoái hoài tôi đã gìn giữ tâm hồn tôi.
You have been kind to me, and your grace has been with me, and your care has kept my spirit safe.
 ζῶην δὲ καὶ ἔλεος ἔθου παρ' ἐμοί ἢ δὲ ἐπισκοπή σου ἐφύλαξέν μου τὸ πνεῦμα
- 13 Dầu vậy, Chúa giấu các điều này nơi lòng Chúa; Tôi biết điều ấy ở trong tư tưởng của Ngài.
But you kept these things in the secret of your heart; I am certain this was in your thoughts:
 ταῦτα ἔχων ἐν σεαυτῷ οἶδα ὅτι πάντα δύνασαι ἀδυνατεῖ δέ σοι οὐθέν
- 14 Nếu tôi phạm tội, Chúa sẽ xem xét tôi, Chẳng dung tha gian ác tôi.
That, if I did wrong, you would take note of it, and would not make me clear from sin:
 ἐάν τε γὰρ ἀμάρτω φυλάσσεις με ἀπὸ δὲ ἀνομίας οὐκ ἀθῶόν με πεποίηκας
- 15 Nếu tôi làm hung ác, thì khốn cho tôi thay! Còn nếu tôi ăn ở công bình, tôi cũng chẳng dám ngược đầu lên, Vì đã bị đầy dẫy sỉ nhục, và thấy sự kh
 ố nạn tôi.
That, if I was an evil-doer, the curse would come on me; and if I was upright, my head would not be lifted up, being full of shame and overcome with trouble.
 ἐάν τε γὰρ ἀσεβῆς ὃ οἴμμοι ἐάν τε ὃ δίκαιος οὐ δύναμαι ἀνακύψαι πλήρης γὰρ ἀτιμίας εἰμί
- 16 Ví bằng tôi ngược đầu lên, hãnh quả Chúa sẽ săn tôi như sư tử, và tỏ ra nơi tôi quyền diệu kỳ của Ngài.
And that if there was cause for pride, you would go after me like a lion; and again put out your wonders against me:
 ἀγρεύομαι γὰρ ὡσπερ λέων εἰς σφαγὴν πάλιν δὲ μεταβαλὼν δεινῶς με ὀλέκεις
- 17 Chúa đặt chứng mới đối nghịch tôi, Và gia thêm sự giận cùng tôi: Đau đớn liên tiếp, và thì khốn khó theo tôi.
That you would send new witnesses against me, increasing your wrath against me, and letting loose new armies on me.
 ἐπανακαινίζων ἐπ' ἐμὲ τὴν ἑτασίν μου ὀργῆ δὲ μεγάλη μοι ἐχρήσατο ἐπίγαγες δὲ ἐπ' ἐμὲ πειρατήρια

- 18** Nhon sao Chúa đem tôi ra khỏi lòng mẹ tôi? Phải chi đã tắt hơi, thì chẳng con mắt nào thấy tôi!
Why then did you make me come out of my mother's body? It would have been better for me to have taken my last breath, and for no eye to have seen me,
 ἵνα τί οὖν ἐκ κοιτίας με ἐξήγαγες καὶ οὐκ ἀπέθανον ὀφθαλμὸς δέ με οὐκ εἶδεν
- 19** Bằng vậy, tôi sẽ như đã không hề có; Vì mới lọt lòng mẹ, bèn bị đem đến mồ mã!
And for me to have been as if I had not been; to have been taken from my mother's body straight to my last resting-place.
 καὶ ὥσπερ οὐκ ὦν ἐγενόμην διὰ τί γὰρ ἐκ γαστρὸς εἰς μνήμα οὐκ ἀπηλλάγην
- 20** Các ngày tôi há chẳng phải ít ỏi sao? Vậy, Chúa ôi, khá ngưng dứt đi, Hãy dời khỏi tôi đi, để tôi được an ủi một chút,
Are not the days of my life small in number? Let your eyes be turned away from me, so that I may have a little pleasure,
 ἢ οὐκ ὀλίγος ἐστὶν ὁ χρόνος τοῦ βίου μου ἕασόν με ἀναπαύσασθαι μικρὸν
- 21** Trước khi tôi đi đến xứ tối tăm và bóng sự chết, không hề trở lại;
Before I go to the place from which I will not come back, to the land where all is dark and black,
 πρὸ τοῦ με πορευθῆναι ὅθεν οὐκ ἀναστρέψω εἰς γῆν σκοτεινὴν καὶ γνοφερὰν
- 22** Tức đất tối đen như mực, Là miền có bóng sự chết, chỉ có sự hỗn độn tại đó, Và ánh sáng không khác hơn tối tăm.
A land of thick dark, without order, where the very light is dark.
 εἰς γῆν σκότους αἰωνίου οὗ οὐκ ἔστιν φέγγος οὐδὲ ὄραν ζωὴν βροτῶν
- 1** Sô-pha, người Na -a-ma, đáp lại, mà rằng:
Then Zophar the Naamathite made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ σωφαρ ὁ μιναιὸς λέγει
- 2** Há chẳng nên đáp lại lời nói nhiều sao? Người già miệng há sẽ được xưng là công bình ư?
Are all these words to go unanswered? and is a man seen to be right because he is full of talk?
 ὁ τὰ πολλὰ λέγων καὶ ἀντακούσεται ἢ καὶ ὁ εὐλαλος οἶεται εἶναι δίκαιος εὐλογημένος γεννητὸς γυναικὸς ὀλιγόβιος
- 3** Chớ thì các lời khoe khoang của ông khiến người ta nín sao? Khi ông nhạo báng, há không có ai bĩ mặt ông ư?
Are your words of pride to make men keep quiet? and are you to make sport, with no one to put you to shame?
 μὴ πολὺς ἐν ῥήμασιν γίνου οὐ γὰρ ἐστὶν ὁ ἀντικρινόμενος σοι
- 4** Vì ông thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Đạo lý tôi là thanh tịnh; Tôi không nhớ bợn trước mặt Chúa.
You may say, My way is clean, and I am free from sin in your eyes.
 μὴ γὰρ λέγε ὅτι καθαρὸς εἰμι τοῖς ἔργοις καὶ ἄμεμπτος ἐναντίον αὐτοῦ

- 5 À! Chớ gì đẹp lòng Đức Chúa Trời mà phán, Và mở miệng Ngài đáp lời nghịch cùng ông,
But if only God would take up the word, opening his lips in argument with you;
ἀλλὰ πῶς ἂν ὁ κύριος λαλήσῃ πρὸς σέ καὶ ἀνοίξῃ χεῖλῃ αὐτοῦ μετὰ σοῦ
- 6 Ước chi Ngài chỉ tỏ cho ông biết sự bí mật của sự khôn ngoan! Vì Ngài thông hiểu bội phần. Vậy, khá biết rằng Đức Chúa Trời phạt ông lại không xứng với tội gian ác của ông.
And would make clear to you the secrets of wisdom, and the wonders of his purpose!
εἴτα ἀναγγελεῖ σοι δύναμιν σοφίας ὅτι διπλοῦς ἔσται τῶν κατὰ σέ καὶ τότε γνώσῃ ὅτι ἄξιά σοι ἀπέβη ἀπὸ κυρίου ὧν ἡμάρτηκας
- 7 Nếu ông dò xét, há có thể hiểu biết được sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, Và thấu rõ Đấng Toàn năng sao?
Are you able to take God's measure, to make discovery of the limits of the Ruler of all?
ἢ ἴχνος κυρίου εὐρήσεις ἢ εἰς τὰ ἔσχατα ἀφίκου ἃ ἐποίησεν ὁ παντοκράτωρ
- 8 Sự ấy vốn cao bằng các tầng trời: Vậy ông sẽ làm gì? Sâu hơn âm phủ: ông hiểu biết sao đặng?
They are higher than heaven; what is there for you to do? deeper than the underworld, and outside your knowledge;
ὕψηλός ὁ οὐρανός καὶ τί ποιήσεις βαθύτερα δὲ τῶν ἐν ᾧδου τί οἶδας
- 9 Bề dài sự ấy lại hơn cỡ trái đất, Và rộng lớn hơn biển cả.
Longer in measure than the earth, and wider than the sea.
ἢ μακρότερα μέτρου γῆς ἢ εὐρους θαλάσσης
- 10 Nếu Đức Chúa Trời đi ngang qua, bắt người ta cầm tù, Và đòi ứng hầu đoán xét, thì ai sẽ ngăn trở Ngài được?
If he goes on his way, shutting a man up and putting him to death, who may make him go back from his purpose?
ἐὰν δὲ καταστρέψῃ τὰ πάντα τίς ἐρεῖ αὐτῷ τί ἐποίησας
- 11 Vì Ngài biết những người giả hình, Xem thấy tội ác mà loài người không cảm biết đến.
For in his eyes men are as nothing; he sees evil and takes note of it.
αὐτὸς γὰρ οἶδεν ἔργα ἀνόμων ἰδὼν δὲ ἄτοπα οὐ παρόψεται
- 12 Nhưng chùng nào lừa con rùng sanh ra làm người, Thì chùng nấy người hư không mới trở nên thông sáng!
And so a hollow-minded man will get wisdom, when a young ass of the field gets teaching.
ἄνθρωπος δὲ ἄλλως νήχεται λόγοις βροτὸς δὲ γεννητὸς γυναικὸς ἴσα ὄνῳ ἐρημίτη
- 13 Vậy, nếu dọn lòng cho xứng đáng, Và giơ tay mình ra hướng về Chúa;
But if you put your heart right, stretching out your hands to him;
εἰ γὰρ σὺ καθαρὰν ἔθου τὴν καρδίαν σου ὑπτιάζεις δὲ χεῖρας πρὸς αὐτόν

- 14 Bằng có tội ác trong tay ông, mà ông bỏ xa khỏi mình, Chẳng để sự bất công ở trong trại mình,
If you put far away the evil of your hands, and let no wrongdoing have a place in your tent;
εἰ ἄνομόν τί ἐστὶν ἐν χερσίν σου πόρρω ποιήσον αὐτὸ ἀπὸ σοῦ ἀδικία δὲ ἐν διαίτη σου μὴ ἀλισθήτω
- 15 Bấy giờ, ông hẳn sẽ ngược mắt lên không tì vết gì, Thật sẽ được vững vàng, chẳng sợ chi;
Then truly your face will be lifted up, with no mark of sin, and you will be fixed in your place without fear:
οὕτως γὰρ ἀναλάμψει σου τὸ πρόσωπον ὥσπερ ὕδωρ καθαρὸν ἐκδύση δὲ ῥύπον καὶ οὐ μὴ φοβηθῆς
- 16 Ông s quên các điều hoạn nạn mình, Và nhớ đến nó như nước đã chảy qua.
For your sorrow will go from your memory, like waters flowing away:
καὶ τὸν κόπον ἐπιλήσει ὥσπερ κῦμα παρελθὸν καὶ οὐ πτοηθήσει
- 17 Đời ông sẽ sáng sủa hơn ban trưa; Dầu nay tối tăm, sau sẽ hóa ra như buổi sáng.
And your life will be brighter than day; though it is dark, it will become like the morning.
ἡ δὲ εὐχὴ σου ὥσπερ ἑωσφόρος ἐκ δὲ μεσημβρίας ἀνατελεῖ σοι ζωὴ
- 18 Ông s bình an vô sự, vì có sự trông cậy; Ông s tìm tòi bốn bên, rồi nghỉ ngơi yên hàn vô sự.
And you will be safe because there is hope; after looking round, you will take your rest in quiet;
πεποιθώς τε ἔση ὅτι ἔστιν σοι ἐλπίς ἐκ δὲ μερίμνης καὶ φροντίδος ἀναφανεῖταί σοι εἰρήνη
- 19 Lại ông sẽ nằm, không ai làm cho mình sợ hãi, Và lắm người sẽ tìm ơn của ông.
Sleeping with no fear of danger; and men will be desiring to have grace in your eyes;
ἡσυχάσεις γάρ καὶ οὐκ ἔσται ὁ πολεμῶν σε μεταβαλόμενοι δὲ πολλοὶ σου δεηθήσονται
- 20 Nhưng kẻ hung ác sẽ bị hao mòn; Nó chẳng có nơi ẩn núp, Và điều nó sẽ trông mong, ấy là sự tắt hơi.
But the eyes of the evil-doers will be wasting away; their way of flight is gone, and their only hope is the taking of their last breath.
σωτηρία δὲ αὐτῶν ἀπολείψει ἡ γὰρ ἐλπίς αὐτῶν ἀπώλεια ὀφθαλμοὶ δὲ ἀσεβῶν τακήσονται
- 1 Gióp đáp lại rằng:
And Job made answer and said,
ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Hẳn chi các người thật là người, Sự khôn ngoan sẽ đồng chết mất với các người mà chớ!
No doubt you have knowledge, and wisdom will come to an end with you.
εἶτα ὑμεῖς ἐστε ἄνθρωποι ἢ μεθ' ὑμῶν τελευτήσει σοφία

- 3 Song ta cũng có sự thông sáng như các người, Chẳng kém hơn đâu; mà lại ai là người không biết những việc như thế?
But I have a mind as well as you; I am equal to you: yes, who has not knowledge of such things as these?
κάμοι μὲν καρδία καθ' ὑμᾶς ἐστίν
- 4 Ta đã cầu khẩn Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời đáp lời cho ta; Nay ta thành ra trò cười của bầu bạn ta; Người công bình, người trọn vẹn đã tr ở nên một vật chê cười!
It seems that I am to be as one who is a cause of laughing to his neighbour, one who makes his prayer to God and is answered! the upright man who has done no wrong is to be made sport of!
δίκαιος γὰρ ἀνὴρ καὶ ἄμεμπτος ἐγενήθη εἰς χλεύασμα
- 5 Lòng người nào ở an nhiên khinh bỉ sự tai họa. Tai họa thường sẵn giáng trên kẻ nào trượt chơn vấp ngã.
In the thought of him who is in comfort there is no respect for one who is in trouble; such is the fate of those whose feet are slipping.
εἰς χρόνον γὰρ τακτὸν ἠτοίμαστο πεσεῖν ὑπὸ ἄλλους οἴκους τε αὐτοῦ ἐκπορθεῖσθαι ὑπὸ ἀνόμων
- 6 Trại của kẻ cướp được may mắn, Những kẻ chọc giận Đức Chúa trời ở bình an vô sự, Và được Đức Chúa Trời phó vào tay mình nhiều tài sản dư dật.
There is wealth in the tents of those who make destruction, and those by whom God is moved to wrath are safe; even those whose god is their strength.
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ μηδεὶς πεποιθέτω πονηρὸς ὢν ἀθῶος ἔσεσθαι ὅσοι παροργίζουσιν τὸν κύριον ὡς οὐχὶ καὶ ἔτασις αὐτῶν ἔσται
- 7 Nhưng khá hỏi loài thú, chúng nó sẽ dạy dỗ người, Hỏi các chim trời, thì chúng nó sẽ bảo cho người;
But put now a question to the beasts, and get teaching from them; or to the birds of the heaven, and they will make it clear to you;
ἀλλὰ δὴ ἐπερώτησον τετράποδα ἐάν σοι εἴπωσιν πετεινὰ δὲ οὐρανοῦ ἐάν σοι ἀπαγγείλωσιν
- 8 Hoặc nữa, hãy nói với đất, nó sẽ giảng dạy cho người; Còn những cá biển sẽ thuật rõ cho người biết.
Or to the things which go flat on the earth, and they will give you wisdom; and the fishes of the sea will give you news of it.
ἐκδιήγησαι δὲ γῆ ἐάν σοι φράση καὶ ἐξηγήσονται σοι οἱ ἰχθύες τῆς θαλάσσης
- 9 Trong các loài này, loài nào chẳng biết Rằng tay của Đức Chúa Trời đã làm ra những vật ấy?
Who does not see by all these that the hand of the Lord has done this?
τίς οὐκ ἔγνω ἐν πᾶσι τούτοις ὅτι χεὶρ κυρίου ἐποίησεν ταῦτα
- 10 Trong tay Ngài cảm hồn của mọi vật sống, Và hơi thở của cả loài người.
In whose hand is the soul of every living thing, and the breath of all flesh of man.
εἰ μὴ ἐν χειρὶ αὐτοῦ ψυχή πάντων τῶν ζώντων καὶ πνεῦμα παντὸς ἀνθρώπου

- 11 Lỗ tai há chẳng xét lời nói, Như ỏ gà ném những thực vật sao?
Are not words tested by the ear, even as food is tasted by the mouth?
οὓς μὲν γὰρ ῥήματα διακρίνει λάρυγξ δὲ σῖτα γεύεται
- 12 Người già cả có sự khôn ngoan, Kể hưởng trường thọ được điều thông sáng.
Old men have wisdom, and a long life gives knowledge.
ἐν πολλῷ χρόνῳ σοφία ἐν δὲ πολλῷ βίῳ ἐπιστήμη
- 13 Noi Đức Chúa Trời có sự khôn ngoan và quyền năng; Muu luận và thông minh điều thuộc về Ngài.
With him there is wisdom and strength; power and knowledge are his.
παρ' αὐτῷ σοφία καὶ δύναμις αὐτῷ βουλή καὶ σύνεσις
- 14 Kia, Ngài phá hủy, loài người không cất lại được; Ngài giam cầm người nào, không ai mở ra cho.
Truly, there is no building up of what is pulled down by him; when a man is shut up by him, no one may let him loose.
ἐὰν καταβάλη τίς οἰκοδομήσει ἐὰν κλείσῃ κατὰ ἀνθρώπων τίς ἀνοίξει
- 15 Này, Ngài ngăn nước lại, nước bèn khô cạn; Đoạn, Ngài mở nó ra, nó bèn làm đồi tàn đất,
Truly, he keeps back the waters and they are dry; he sends them out and the earth is overturned.
ἐὰν κωλύσῃ τὸ ὕδωρ ξηρανεῖ τὴν γῆν ἐὰν δὲ ἐπαφῇ ἀπόλεσεν αὐτὴν καταστρέψας
- 16 Tại nơi Ngài có quyền năng và khôn ngoan; Kẻ bị lầm lạc và kẻ làm cho lầm lạc đều thuộc về Ngài.
With him are strength and wise designs; he who is guided into error, together with his guide, are in his hands;
παρ' αὐτῷ κράτος καὶ ἰσχύς αὐτῷ ἐπιστήμη καὶ σύνεσις
- 17 Ngài bắt dẫn tù những kẻ bày mưu, Khiến các quan xét ra diên đại.
He takes away the wisdom of the wise guides, and makes judges foolish;
διάγων βουλευτὰς αἰχμαλώτους κριτὰς δὲ γῆς ἐξέστησεν
- 18 Ngài mở trói cho các vua, Và thắt xiềng xích nơi chơn họ;
He undoes the chains of kings, and puts his band on them;
καθιζάνων βασιλεῖς ἐπὶ θρόνους καὶ περιέδησεν ζώνη ὀσφύας αὐτῶν
- 19 Ngài bắt tù dẫn những thầy tế lễ, Đánh đổ các kẻ cường quyền.
He makes priests prisoners, overturning those in safe positions;
ἐξαποστέλλον ἱερεῖς αἰχμαλώτους δυνάστας δὲ γῆς κατέστρεψεν

- 20 Ngài cất lời khỏi kẻ nói thành tín, Làm cho kẻ già cả mất trí khôn.
He makes the words of responsible persons without effect, and takes away the good sense of the old;
διαλλάσσω χείλη πιστῶν σύνεσιν δὲ πρεσβυτέρων ἔγνω
- 21 Ngài giáng điều sỉ nhục trên kẻ sang trọng, Tháo dây lưng của người mạnh bạo.
He puts shame on chiefs, and takes away the power of the strong;
ἐκχέων ἀτιμίαν ἐπ' ἄρχοντας ταπεινοὺς δὲ ἰάσατο
- 22 Ngài bày tỏ những sự màu nhiệm ẩn trong tăm tối, Và khiến bóng sự chết hóa ra sáng sủa.
Uncovering deep things out of the dark, and making the deep shade bright;
ἀνακαλύπτων βαθέα ἐκ σκοτούς ἐξήγαγεν δὲ εἰς φῶς σκιὰν θανάτου
- 23 Ngài khiến các dân tộc hưng thịnh, rồi lại phá diệt đi; Mở rộng giới hạn cho các nước, đoan thân nó lại.
Increasing nations, and sending destruction on them; making wide the lands of peoples, and then giving them up.
πλανῶν ἔθνη καὶ ἀπολλύων αὐτὰ καταστρωνύων ἔθνη καὶ καθοδηγῶν αὐτὰ
- 24 Ngài cất thông sáng khỏi những trưởng của các dân tộc thế gian, Khiến chúng đi đông dài trong đồng vắng không đường lối.
He takes away the wisdom of the rulers of the earth, and sends them wandering in a waste where there is no way.
διαλλάσσω καρδίας ἀρχόντων γῆς ἐπλάνησεν δὲ αὐτοὺς ὁδῶ ἧ οὐκ ἦδεισαν
- 25 Chúng rờ đi trong tối tăm, không có sự sáng, Và Ngài làm cho họ đi ngã nghiêng như kẻ say.
They go feeling about in the dark without light, wandering without help like those overcome with wine.
ψηλαφήσασαν σκότος καὶ μὴ φῶς πλανηθείησαν δὲ ὥσπερ ὁ μεθύων
- 1 **Này, mắt ta đã thấy các điều đó, Tai ta có nghe và hiểu đến.**
Truly, my eye has seen all this, word of it has come to my ear, and I have knowledge of it.
ἰδοὺ ταῦτα ἐώρακέν μου ὁ ὀφθαλμὸς καὶ ἀκήκοέν μου τὸ οὖς
- 2 **Điều gì các ngươi biết, ta cũng biết với. Ta chẳng kém hơn các người đâu.**
The same things are in my mind as in yours; I am equal to you.
καὶ οἶδα ὅσα καὶ ὑμεῖς ἐπίστασθε καὶ οὐκ ἀσυνετώτερός εἰμι ὑμῶν
- 3 **Song ta muốn thưa với Đấng Toàn năng, Ước ao biện luận cùng Đức Chúa Trời:**
But I would have talk with the Ruler of all, and my desire is to have an argument with God.
οὐ μὴν δὲ ἀλλ' ἐγὼ πρὸς κύριον λαλήσω ἐλέγξω δὲ ἐναντίον αὐτοῦ ἐὰν βούληται

- 4 Còn các ngươi là kẻ đúc rèn lời dối trá; Thầy đều là thầy thuốc không ra gì hết.
But you put a false face on things; all your attempts to put things right are of no value.
ὁμοίως δὲ ἐστε ἰατροὶ ἄδικοι καὶ ἰαταὶ κακῶν πάντες
- 5 Chớ chi các ngươi nín lặng! Đó sẽ là sự khôn ngoan của các ngươi.
If only you would keep quiet, it would be a sign of wisdom!
εἴη δὲ ὑμῖν κωφεῦσαι καὶ ἀποβήσεται ὑμῖν εἰς σοφίαν
- 6 Vậy, hãy nghe lời biện luận của ta, Khá chăm chỉ về lẽ đối nại của miệng ta.
Give ear to the argument of my mouth, and take note of the words of my lips.
ἀκούσατε ἔλεγχον στόματός μου κρίσιν δὲ χειλέων μου προσέχετε
- 7 Có phải các ngươi dám nói lời bất công với Đức Chúa Trời chẳng? Các ngươi há sẽ nói điều dối trá vì Ngài sao?
Will you say in God's name what is not right, and put false words into his mouth?
πότερον οὐκ ἔναντι κυρίου λαλεῖτε ἔναντι δὲ αὐτοῦ φθέγγεσθε δόλον
- 8 Các ngươi há muốn tây vị Đức Chúa Trời, Và cãi lẽ cho Ngài sao?
Will you have respect for God's person in this cause, and put yourselves forward as his supporters?
ἢ ὑποστελεῖσθε ὑμεῖς δὲ αὐτοὶ κριταὶ γένεσθε
- 9 Nếu Ngài dò xét lòng các ngươi, các ngươi vừa ý điều đó sao? Các ngươi há muốn phỉnh gạt Ngài như phỉnh gạt loài người sao?
Will it be good for you to be searched out by him, or have you the thought that he may be guided into error like a man?
καλόν γε ἐὰν ἐξιχνιάσῃ ὑμᾶς εἰ γὰρ τὰ πάντα ποιοῦντες προστεθήσεσθε αὐτῷ
- 10 Quả thật Ngài sẽ trách phạt các ngươi. Nếu các ngươi lén tây vị người.
He will certainly put you right, if you have respect for persons in secret.
οὐθὲν ἤττον ἐλέγξει ὑμᾶς εἰ δὲ καὶ κρυφῇ πρόσωπα θαυμάσετε
- 11 Chớ thì sự oai nghi Ngài sẽ chẳng khiến các ngươi bối rối sao? Sự hoảng kinh Ngài há sẽ chẳng giáng trên các ngươi ư,
Will not his glory put you in fear, so that your hearts will be overcome before him?
πότερον οὐχὶ δεινὰ αὐτοῦ στροβήσει ὑμᾶς φόβος δὲ παρ' αὐτοῦ ἐπιπεσεῖται ὑμῖν
- 12 Châm ngôn của các ngươi chỉ như châm ngôn loài tro bụi; Những thành lũy của các ngươi thật là thành lũy bùn đất,
Your wise sayings are only dust, and your strong places are only earth.
ἀποβήσεται δὲ ὑμῶν τὸ ἀγαυρίαμα ἴσα σποδῷ τὸ δὲ σῶμα πήλινον

- 13 **Vậy, hãy nín đi, khá lìa khỏi ta, để ta biệן luận, Mặc dầu xảy đến cho ta điều gì.**
Keep quiet, and let me say what is in my mind, whatever may come to me.
 κωφεύσατε ἵνα λαλήσω καὶ ἀναπαύσωμαι θυμοῦ
- 14 **Cớ sao ta lấy răng cắn thịt mình Và liềן sanh mạng mình?**
I will take my flesh in my teeth, and put my life in my hand.
 ἀναλαβὼν τὰς σάρκας μου τοῖς ὀδοῦσιν ψυχὴν δέ μου θήσω ἐν χειρὶ
- 15 **Dẫu Chúa giết ta, ta cũng còn nhờ cậy nơi Ngài; Nhưng ta sẽ binh vực tánh hạnh ta trước mặt Ngài.**
Truly, he will put an end to me; I have no hope; but I will not give way in argument before him;
 ἐάν με χειρώσῃται ὁ δυνάστης ἐπεὶ καὶ ἤρκεται ἡ μὴν λαλήσω καὶ ἐλέγξω ἐναντίον αὐτοῦ
- 16 **Chánh điều đó sẽ là sự cứu rỗi ta; Vì một kẻ vô đạo chẳng được đến trước mặt Chúa.**
And that will be my salvation, for an evil-doer would not come before him,
 καὶ τοῦτό μοι ἀποβήσεται εἰς σωτηρίαν οὐ γὰρ ἐναντίον αὐτοῦ δόλος εἰσελεύσεται
- 17 **Hãy nghe kỹ càng các lời ta, Lời trầן cáo ta khá lọt vào tai các người!**
Give ear with care to my words, and keep what I say in your minds.
 ἀκούσατε ἀκούσατε τὰ ῥήματά μου ἀναγγελῶ γὰρ ὑμῶν ἀκουόντων
- 18 **Kìa, ta đã bày tỏ việc cáo tụng ta, Ta biết ta sẽ được xưng công bình.**
See now, I have put my cause in order, and I am certain that I will be seen to be right.
 ἰδοὺ ἐγὼ ἐγγύς εἰμι τοῦ κρίματός μου οἶδα ἐγὼ ὅτι δίκαιος ἀναφανοῦμαι
- 19 **Có ai sẽ tranh luận với ta chẳng? Ví bằng ta nín lặng, quả ta tắt hơi.**
Is any one able to take up the argument against me? If so, I would keep quiet and give up my breath.
 τίς γὰρ ἐστὶν ὁ κριθησόμενός μοι ὅτι νῦν κωφεύσω καὶ ἐκλείψω
- 20 **Có hai điều cầu xin Chúa chớ làm cho tôi, Thì tôi sẽ không ẩן mình tôi khỏi mặt Chúa:**
Only two things do not do to me, then I will come before your face:
 δυεῖν δέ μοι χρῆσι τότε ἀπὸ τοῦ προσώπου σου οὐ κρυβήσομαι
- 21 **Xin Chúa rút tay Chúa khỏi mình tôi, Và sự hoảng kinh của Chúa chớ làm bối rối tôi nữa.**
Take your hand far away from me; and let me not be overcome by fear of you.
 τὴν χεῖρα ἀπ' ἐμοῦ ἀπέχου καὶ ὁ φόβος σου μὴ με καταπλησέτω

- 22 Đoạn, hãy gọi tôi, tôi sẽ thưa lại, Hoặc tôi nói thì Chúa sẽ trả lời cho tôi.
Then at the sound of your voice I will give answer; or let me put forward my cause for you to give me an answer.
 εἶτα καλέσεις ἐγὼ δέ σοι ὑπακούσομαι ἢ λαλήσεις ἐγὼ δέ σοι δώσω ἀνταπόκρισιν
- 23 Số gian ác và tội lỗi tôi bao nhiêu? Cầu xin Chúa cho tôi biết sự phạm luật và tội lỗi tôi.
What is the number of my evil-doings and my sins? give me knowledge of them.
 πόσαι εἰσὶν αἱ ἁμαρτίαι μου καὶ αἱ ἀνομίαι μου δίδαξόν με τίνες εἰσὶν
- 24 Nhân sao Chúa giấu mặt Chúa, Và cầm bằng tôi là kẻ cừu địch Chúa?
Why is your face veiled from me, as if I was numbered among your haters?
 διὰ τί ἀπ' ἐμοῦ κρύπτῃ ἤγησαι δέ με ὑπεναντίον σοι
- 25 Chúa há muốn khiến kinh hãi chiếc lá bị gió đưa đi, Và đuổi theo cọng rạ khô sao?
Will you be hard on a leaf in flight before the wind? will you make a dry stem go more quickly on its way?
 ἢ ὡς φύλλον κινούμενον ὑπὸ ἀνέμου εὐλαβηθήσῃ ἢ ὡς χόρτω φερομένῳ ὑπὸ πνεύματος ἀντίκεισαί μοι
- 26 Vì Chúa làm cho tôi bị điều cay đắng, Và khiến cho tôi gánh các tội ác phạm lúc thanh niên,
For you put bitter things on record against me, and send punishment on me for the sins of my early years;
 ὅτι κατέγραψας κατ' ἐμοῦ κακά περιέθηκας δέ μοι νεότητος ἁμαρτίας
- 27 Đặt chon tôi trong xiềng tỏa, Xét các đường lối tôi, Và ghi ranh hạn chung quanh bước chon tôi,
And you put chains on my feet, watching all my ways, and making a limit for my steps;
 ἔθου δέ μου τὸν πόδα ἐν κολύματι ἐφύλαξας δέ μου πάντα τὰ ἔργα εἰς δὲ ρίζας τῶν ποδῶν μου ἀφίκου
- 28 Còn tôi bị bẻ nát ra như vật mục, Như một cái áo sêu cũ nát vậy.
Though a man comes to nothing like a bit of dead wood, or like a robe which has become food for the worm.
 ὃ παλαιοῦται ἴσα ἀσκῶ ἢ ὥσπερ ἱμάτιον σιτόβρωτον
- 1 Loài người bởi người nữ sanh ra, sống tạm ít ngày, Bị đầy dẫy sự khốn khổ.
As for man, the son of woman, his days are short and full of trouble.
 βροτὸς γὰρ γεννητὸς γυναικὸς ὀλιγόβιος καὶ πλήρης ὀργῆς
- 2 Người sanh ra như cỏ hoa, rồi bị phát; Người chạy qua như bóng, không ở lâu dài.
He comes out like a flower, and is cut down: he goes in flight like a shade, and is never seen again.
 ἢ ὥσπερ ἄνθος ἀνθῆσαν ἐξέπεσεν ἀπέδρα δὲ ὥσπερ σκιά καὶ οὐ μὴ στή

- 3 Dầu vậy, Chúa còn để mắt trên người ấy, Và khiến tôi đến chịu Chúa xét đoán sao?
Is it on such a one as this that your eyes are fixed, with the purpose of judging him?
 οὐχὶ καὶ τούτου λόγον ἐποιήσω καὶ τοῦτον ἐποίησας εἰσελθεῖν ἐν κρίματι ἐνώπιόν σου
- 4 Ai có thể từ sự ô uế mà lấy ra được điều thanh sạch? Chẳng một ai!
If only a clean thing might come out of an unclean! But it is not possible.
 τίς γὰρ καθαρὸς ἔσται ἀπὸ ρύπου ἀλλ' οὐθεὶς
- 5 Nếu ngày của loài người đã định rồi, Nếu số tháng người ở nơi Chúa, Và Chúa đã định giới hạn cho người, mà không qua khỏi được,
If his days are ordered, and you have knowledge of the number of his months, having given him a fixed limit past which he may not go;
 ἐὰν καὶ μία ἡμέρα ὁ βίος αὐτοῦ ἐπὶ τῆς γῆς ἀριθμητοὶ δὲ μῆνες αὐτοῦ παρὰ σοὶ εἰς χρόνον ἔθου καὶ οὐ μὴ ὑπερβῆ
- 6 Thì xin Chúa hãy xây mắt Ngài khỏi người, để người đừng yên nghĩ, Cho đến khi mãn ngày mình như kẻ làm mướn vậy.
Let your eyes be turned away from him, and take your hand from him, so that he may have pleasure at the end of his day, like a servant working for payment.
 ἀπόστα ἀπ' αὐτοῦ ἵνα ἡσυχάσῃ καὶ εὐδοκήσῃ τὸν βίον ὥσπερ ὁ μισθωτὸς
- 7 Vì cây cối dẫu bị đốn còn trông cậy Sẽ còn mọc lên nữa, Không thôi nức chồi.
For there is hope of a tree; if it is cut down, it will come to life again, and its branches will not come to an end.
 ἔστιν γὰρ δένδρον ἐλπίς ἐὰν γὰρ ἐκκοπῆ ἔτι ἐπανθήσει καὶ ὁ ῥάδαμνος αὐτοῦ οὐ μὴ ἐκλίπη
- 8 Dẫu rễ nó già dưới đất, Thân nó chết trong bụi cát,
Though its root may be old in the earth, and its cut-off end may be dead in the dust;
 ἐὰν γὰρ γηράσῃ ἐν γῆ ἢ ῥίζα αὐτοῦ ἐν δὲ πέτρα τελευτήσῃ τὸ στέλεχος αὐτοῦ
- 9 Vừa có hơi nước, nó sẽ mọc chồi, Và đâm nhành như một cây tơ;
Still, at the smell of water, it will make buds, and put out branches like a young plant.
 ἀπὸ ὀσμῆς ὕδατος ἀνθήσει ποιήσει δὲ θερισμὸν ὥσπερ νεόφυτον
- 10 Nhưng loài người chết, thì nằm tại đó, Loài người tắt hơi, thì đã đi đâu?
But man comes to his death and is gone: he gives up his spirit, and where is he?
 ἀνὴρ δὲ τελευτήσας ὄχετο πεσὼν δὲ βροτὸς οὐκέτι ἔστιν
- 11 Nước hồ chảy mất đi, Sông cạn và khô:
The waters go from a pool, and a river becomes waste and dry;
 χρόνῳ γὰρ σπανίζεται θάλασσα ποταμὸς δὲ ἐρημωθεὶς ἐξηράνθη

- 12 Cũng vậy, loài người nằm, rồi không hề chỗi dậy: Người chẳng hề thức dậy cho đến khi không còn các tầng trời, Và chẳng ai sẽ khiến cho người tỉnh lại khỏi giấc ngủ mình.
So man goes down to his last resting-place and comes not again: till the heavens come to an end, they will not be awake or come out of their sleep.
 ἄνθρωπος δὲ κοιμηθεὶς οὐ μὴ ἀναστῆ ἕως ἂν ὁ οὐρανὸς οὐ μὴ συρραφῆ καὶ οὐκ ἐξυπνισθῆσονται ἐξ ὕπνου αὐτῶν
- 13 Oï! Ch gì Chúa giấu tôi nơi âm phủ, che khuất tôi cho đến khi cơn giận Chúa đã nguôi, Định cho tôi một kỳ hẹn, đoạn nhớ lại tôi!
If only you would keep me safe in the underworld, putting me in a secret place till your wrath is past, giving me a fixed time when I might come to your memory again!
 εἰ γὰρ ὄφελον ἐν ᾧ με ἐφύλαξας ἐκρυψας δέ με ἕως ἂν παύσηταί σου ἡ ὀργὴ καὶ τάξη μοι χρόνον ἐν ᾧ μνείαν μου ποιήσῃ
- 14 Nếu loài người chết, có được sống lại chẳng! Trọn ngày giặc giã tôi, tôi đợi chờ, Cho đến chừng tôi được buông thả,
If death takes a man, will he come to life again? All the days of my trouble I would be waiting, till the time came for me to be free.
 ἐὰν γὰρ ἀποθάνῃ ἄνθρωπος ζήσεται συντελέσας ἡμέρας τοῦ βίου αὐτοῦ ὑπομενῶ ἕως ἂν πάλιν γένομαι
- 15 Chúa sẽ gọi, tôi sẽ thưa lại; Chúa sẽ đoái đến công việc của tay Chúa;
At the sound of your voice I would give an answer, and you would have a desire for the work of your hands.
 εἶτα καλέσεις ἐγὼ δέ σοι ὑπακούσομαι τὰ δὲ ἔργα τῶν χειρῶν σου μὴ ἀποποιῶ
- 16 Nhưng bây giờ, Chúa đếm các bước tôi, Chúa há chẳng xem xét các tội lỗi tôi sao?
For now my steps are numbered by you, and my sin is not overlooked.
 ἡρίθμησας δέ μου τὰ ἐπιτηδεύματα καὶ οὐ μὴ παρέλθῃ σε οὐδὲν τῶν ἁμαρτιῶν μου
- 17 Các tội phạm tôi bị niêm phong trong một cái túi, Và Chúa có thắt các sự gian ác tôi lại.
My wrongdoing is corded up in a bag, and my sin is shut up safe.
 ἐσφράγισας δέ μου τὰς ἀνομίας ἐν βαλλαντίῳ ἐπεσημῆνω δέ εἰ τι ἄκων παρέβην
- 18 Song núi lở ta thành ra bụi, Và hòn đá bị nhắc dời khỏi chỗ nó.
But truly a mountain falling comes to dust, and a rock is moved from its place;
 καὶ πλὴν ὄρος πῖπτον διαπεσεῖται καὶ πέτρα παλαιωθήσεται ἐκ τοῦ τόπου αὐτῆς
- 19 Nước làm mòn đá, Lụt trôi bụi đất: Cũng một thể ấy, Chúa hủy sự hy vọng của loài người.
The stones are crushed small by the force of the waters; the dust of the earth is washed away by their overflowing: and so you put an end to the hope of man.
 λίθους ἐλέαναν ὕδατα καὶ κατέκλυσεν ὕδατα ὕπτια τοῦ χόματος τῆς γῆς καὶ ὑπομονὴν ἀνθρώπου ἀπόλεσας
- 20 Chúa hãm đánh và thắng hơn loài người luôn, đoạn nó đi qua mặt; Chúa đổi sắc mặt nó, và đuổi nó đi.
You overcome him for ever, and he is gone; his face is changed in death, and you send him away.
 ὄσας αὐτὸν εἰς τέλος καὶ ὄχητο ἐπέστησας αὐτῷ τὸ πρόσωπον καὶ ἐξάπεστείλας

- 21 Các con trai người được tôn trọng, còn người nào biết đến; Chúng bị hạ xuống, nhưng người cũng chẳng để ý vào.
His sons come to honour, and he has no knowledge of it; they are made low, but he is not conscious of it.
πολλῶν δὲ γενομένων τῶν υἱῶν αὐτοῦ οὐκ οἶδεν ἐὰν δὲ ὀλίγοι γένωνται οὐκ ἐπίσταται
- 22 Thịt người chỉ đau đớn vì một mình người, Và linh hồn người chỉ buồn rầu vì chính mình người mà thôi.
Only his flesh still has pain, and his soul is sad.
ἀλλ' ἡ αἰ σάρκες αὐτοῦ ἤλγησαν ἢ δὲ ψυχὴ αὐτοῦ ἐπένθησεν
- 1 Ê-li-pha, người Thê-man, đáp rằng:
And Eliphaz the Temanite made answer and said,
ὑπολαβὼν δὲ ελιφας ὁ θαιμανίτης λέγει
- 2 Người khôn ngoan há đáp bằng lời tri thức hư không, Và phình bụng mình bằng gió đông sao?
Will a wise man make answer with knowledge of no value, or will he give birth to the east wind?
πότερον σοφὸς ἀπόκρισιν δώσει συνέσεως πνεύματος καὶ ἐνέπλησεν πόνον γαστρὸς
- 3 Người há có nên lấy lời vô ích mà chữa mình, Dùng câu giảng luận vô dụng mà bình vực sao?
Will he make arguments with words in which is no profit, and with sayings which have no value?
ἐλέγχων ἐν ῥήμασιν οἷς οὐ δεῖ ἐν λόγοις οἷς οὐδὲν ὄφελος
- 4 Thật ông hủy điều kính sợ Đức chúa Trời, Ngăn trở sự suy gẫm trước mặt Ngài.
Truly, you make the fear of God without effect, so that the time of quiet worship before God is made less by your outcry.
οὐ καὶ σὺ ἀπεποιήσω φόβον συνετελέσω δὲ ῥήματα τοιαῦτα ἔναντι τοῦ κυρίου
- 5 Vì sự gian ác ông dạy dỗ cho miệng mình nói, Và ông chọn lưỡi của kẻ quỷ quyệt.
For your mouth is guided by your sin, and you have taken the tongue of the false for yourself.
ἔνοχος εἶ ῥήμασιν στόματός σου οὐδὲ διέκρινας ῥήματα δυναστῶν
- 6 Miệng ông định tội cho ông, chớ chẳng phải tôi; Và môi ông làm chứng dối nghịch cùng ông.
It is by your mouth, even yours, that you are judged to be in the wrong, and not by me; and your lips give witness against you.
ἐλέγξαι σε τὸ σὸν στόμα καὶ μὴ ἐγὼ τὰ δὲ χεῖλη σου καταμαρτυρήσουσίν σου
- 7 Có phải ông sanh ra đầu trước hết chẳng? Há đã được dựng nên trước non núi sao?
Were you the first man to come into the world? or did you come into being before the hills?
τί γάρ μὴ πρῶτος ἀνθρώπων ἐγενήθης ἢ πρὸ θινῶν ἐπάγης

- 8 Chớ thì ông có nghe điều bàn định trong ý nhiệm của Đức chúa Trời sao? Há chỉ một mình ông được khôn ngoan ư?
Were you present at the secret meeting of God? and have you taken all wisdom for yourself?
 ἢ σύνταγμα κυρίου ἀκήκουσ ἐὶς δὲ σὲ ἀφίκετο σοφία
- 9 Ông bi t chi, mà chúng tôi chẳng biết? Ông th ng hiểu gì mà chúng tôi lại không thông hiểu?
What knowledge have you which we have not? is there anything in your mind which is not in ours?
 τί γὰρ οἶδας ὃ οὐκ οἶδαμεν ἢ τί συνίεις ὃ οὐχὶ καὶ ἡμεῖς
- 10 Giữa vòng chúng tôi cũng có người tóc bạc, kẻ già cả, Được tuổi cao tác lớn hơn cha của ông.
With us are men who are grey-haired and full of years, much older than your father.
 καὶ γε πρεσβύτερος καὶ γε παλαιὸς ἐν ἡμῖν βαρύτερος τοῦ πατρός σου ἡμέραις
- 11 Sự an ủi của Đức chúa Trời, và lời êm dịu nói cho ông nghe, Há là điều nhỏ mọn cho ông sao?
Are the comforts of God not enough for you, and the gentle word which was said to you?
 ὀλίγα ὧν ἡμάρτηκας μεμαστίγωσαι μέγας ὑπερβαλλόντως λελάληκας
- 12 Nhân sao lòng ông bức tức, Và mắt ông ngó chóp lách?
Why is your heart uncontrolled, and why are your eyes lifted up;
 τί ἐτόλμησεν ἡ καρδία σου ἢ τί ἐπήνεγκαν οἱ ὀφθαλμοί σου
- 13 Cớ gì mà tâm thần ông phản đối cùng Đức Chúa Trời, Khiến những lời dường ấy ra khỏi miệng ông?
So that you are turning your spirit against God, and letting such words go out of your mouth?
 ὅτι θυμὸν ἔρρηξας ἐναντι κυρίου ἐξήγαγες δὲ ἐκ στόματος ῥήματα τοιαῦτα
- 14 Loài người là chi, mà lại là thanh sạch? Kẻ do người nữ sanh ra là gì, mà lại là công bình?
What is man, that he may be clean? and how may the son of woman be upright?
 τίς γὰρ ὧν βροτός ὅτι ἔσται ἄμεμπτος ἢ ὡς ἐσόμενος δίκαιος γεννητὸς γυναικός
- 15 Kia, Đức Chúa Trời không tin cậy các thánh đồ Ngài, Đến đổi các tầng trời cũng chẳng trong sạch trước mặt Ngài thay:
Truly, he puts no faith in his holy ones, and the heavens are not clean in his eyes;
 εἰ κατὰ ἁγίων οὐ πιστεύει οὐρανὸς δὲ οὐ καθαρὸς ἐναντίον αὐτοῦ
- 16 Phương chi một người gớm ghiếc và hư nát, Kẻ hay uống gian ác như nước!
How much less one who is disgusting and unclean, a man who takes in evil like water!
 ἔα δὲ ἐβδελυγμένος καὶ ἀκάθαρτος ἀνὴρ πίνων ἀδικίας ἴσα ποτῶ

- 17 Tôi sẽ dạy ông, ông hãy nghe tôi; Tôi sẽ thuật cho ông điều tôi đã thấy,
Take note and give ear to my words; and I will say what I have seen:
 ἀναγγελῶ δέ σοι ἄκουέ μου ἃ δὴ ἐώρακα ἀναγγελῶ σοι
- 18 Là điều kẻ khôn ngoan tỏ ra theo tổ phụ mình, Không giấu giếm;
(The things which wise men have got from their fathers, and have not kept secret from us;
 ἃ σοφοὶ ἐροῦσιν καὶ οὐκ ἔκρυψαν πατέρας αὐτῶν
- 19 Xứ đã được ban cho chúng mà thôi, Không có người ngoại bang nào được vào giữa bọn họ:
For only to them was the land given, and no strange people were among them:)
 αὐτοῖς μόνοις ἐδόθη ἡ γῆ καὶ οὐκ ἐπῆλθεν ἀλλογενῆς ἐπ' αὐτούς
- 20 Trọn đời người hung ác bị đau đớn cực lòng, Số ít năm để dành cho kẻ hà hiếp.
The evil man is in pain all his days, and the number of the years stored up for the cruel is small.
 πᾶς ὁ βίος ἀσεβοῦς ἐν φροντίδι ἔτη δὲ ἀριθμητὰ δεδομένα δυνάστη
- 21 Tiếng hoảng kinh vang nơi lỗ tai người; Đương chừng lợi đặt, bẻ phá hoại sẽ xông vào người.
A sound of fear is in his ears; in time of peace destruction will come on him:
 ὁ δὲ φόβος αὐτοῦ ἐν ὠσίν αὐτοῦ ὅταν δοκῆ ἤδη εἰρηνεύειν ἤξει αὐτοῦ ἡ καταστροφή
- 22 Người tưởng không ra khỏi tăm tối được, Và có gươm rình giết người đi.
He has no hope of coming safe out of the dark, and his fate will be the sword;
 μὴ πιστευέτω ἀποστραφῆναι ἀπὸ σκότους ἐντέταλται γὰρ ἤδη εἰς χεῖρας σιδήρου
- 23 Người đi chỗ này qua nơi nọ để tìm bánh, mà rằng: Bánh tìm ở đâu? Người biết rằng ngày tăm tối đã sẵn bên mình.
He is wandering about in search of bread, saying, Where is it? and he is certain that the day of trouble is ready for him:
 κατατέτακται δὲ εἰς σῖτα γυψὶν οἶδεν δὲ ἐν ἑαυτῷ ὅτι μένει εἰς πῶμα ἡμέρα δὲ αὐτὸν σκοτεινὴ στροβίσει
- 24 Sự gian nan buồn thảm làm cho người kinh hãi, Xông áp vào người như một vua sẵn sàng chinh chiến
He is greatly in fear of the dark day, trouble and pain overcome him:
 ἀνάγκη δὲ καὶ θλίψις αὐτὸν καθέξει ὥσπερ στρατηγὸς πρωτοστάτης πίπτων
- 25 Vì người có giơ tay lên chống cự Đức Chúa Trời, Và cư xử cách kiêu ngạo với Đấng Toàn năng.
Because his hand is stretched out against God, and his heart is lifted up against the Ruler of all,
 ὅτι ἤρκεν χεῖρας ἐναντίον τοῦ κυρίου ἐναντι δὲ κυρίου παντοκράτορος ἐτραχηλίασεν

- 26 Người núp dưới gu khiên, ngược thẳng cổ, và xông đến Chúa;
Running against him like a man of war, covered by his thick breastplate; even like a king ready for the fight,
ἔδραμεν δὲ ἐναντίον αὐτοῦ ὕβρει ἐν πάχει νότου ἀσπίδος αὐτοῦ
- 27 Vì người lấy sự phì béo che mặt mình, Làm cho hai hông mình ra mập mạp.
Because his face is covered with fat, and his body has become thick;
ὅτι ἐκάλυψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐν στέατι αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν περιστόμιον ἐπὶ τῶν μηρίων
- 28 Người đã ở những thành bị phá hoại, Ở những nhà bỏ hoang, gàn trở nên đổ đổng;
And he has made his resting-place in the towns which have been pulled down, in houses where no man had a right to be, whose fate was to become masses of broken walls.
αὐλισθεῖη δὲ πόλεις ἐρήμους εἰσελθοὶ δὲ εἰς οἴκους ἀοικήτους ἃ δὲ ἐκεῖνοι ἠτοίμασαν ἄλλοι ἀποίσονται
- 29 Người sẽ không trở nên giàu; của cải người cũng sẽ chẳng bền lâu, Và sản nghiệp người sẽ chẳng lan ra trên đất.
He does not get wealth for himself, and is unable to keep what he has got; the heads of his grain are not bent down to the earth.
οὔτε μὴ πλουτισθῆ οὔτε μὴ μείνη αὐτοῦ τὰ ὑπάρχοντα οὐ μὴ βάλῃ ἐπὶ τὴν γῆν σκιά
- 30 Người sẽ chẳng được ra khỏi tối tăm; Ngọn lửa làm khô héo chồi của người, Và người sẽ bị hơi thở miệng Chúa đem đi mất.
He does not come out of the dark; his branches are burned by the flame, and the wind takes away his bud.
οὐδὲ μὴ ἐκφύγῃ τὸ σκότος τὸν βλαστὸν αὐτοῦ μαράναι ἄνεμος ἐκπέσει δὲ αὐτοῦ τὸ ἄνθος
- 31 Người chớ nên cậy sự hư không mà bị lừa dối; Vì sự hư không sẽ là phần thưởng của người.
Let him not put his hope in what is false, falling into error: for he will get deceit as his reward.
μὴ πιστευέτω ὅτι ὑπομενεῖ κενὰ γὰρ ἀποβήσεται αὐτῷ
- 32 Sự này sẽ trọn vẹn trước nhứt kỳ người chưa xảy đến, Còn các nhánh người sẽ chẳng xanh tươi.
His branch is cut off before its time, and his leaf is no longer green.
ἡ τομὴ αὐτοῦ πρὸ ὥρας φθαρήσεται καὶ ὁ ῥάδαμνος αὐτοῦ οὐ μὴ πυκάσῃ
- 33 Người bỏ quây trái cây xanh mình như một cây nho; Người làm rụng hoa mình như cây Ô li-ve.
He is like a vine whose grapes do not come to full growth, or an olive-tree dropping its flowers.
τρυγηθεῖη δὲ ὡσπερ ὄμφαξ πρὸ ὥρας ἐκπέσει δὲ ὡς ἄνθος ἐλαίας
- 34 Vì dòng dõi kẻ vô đạo không sanh sản, Lửa sẽ tiêu diệt nhà trại kẻ ăn hối lộ.
For the band of the evil-doers gives no fruit, and the tents of those who give wrong decisions for reward are burned with fire.
μαρτύριον γὰρ ἀσεβοῦς θάνατος πῦρ δὲ καύσει οἴκους δωροδεκτῶν

- 35** Họ thọ thai sự ác, bèn sanh ra điều hại tàn, Lòng họ sấm sắn những chước gian.
Evil has made them with child, and they give birth to trouble; and the fruit of their body is shame for themselves.
 ἐν γαστρὶ δὲ λήμψεται ὀδύνας ἀποβήσεται δὲ αὐτῷ κενά ἢ δὲ κοιλία αὐτοῦ ὑποίσει δόλον
- 1** Gióp đáp rằng:
And Job made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2** Ta thường nghe nhiều lời giảng luận như vậy; Các người hết thấy đều là kẻ an ủy bực bội.
Such things have frequently come to my ears: you are comforters who only give trouble.
 ἀκήκοα τοιαῦτα πολλά παρακλήτορες κακῶν πάντες
- 3** Các lời hư không này há chẳng hề hết sao? Điều thúc giục người đáp lời là gì?
May words which are like the wind be stopped? or what is troubling you to make answer to them?
 τί γάρ μὴ τάζεις ἐστὶν ῥήμασιν πνεύματος ἢ τί παρενοχλήσει σοι ὅτι ἀποκρίνη
- 4** Ta cũng dễ nói được như các người nói; Nếu linh hồn các người thế cho linh hồn ta, Tất ta cũng sẽ kể thêm lời trách các người, Và lắc đầu về các người.
It would not be hard for me to say such things if your souls were in my soul's place; joining words together against you, and shaking my head at you:
 κἀγὼ καθ' ὑμᾶς λαλήσω εἰ ὑπέκειτό γε ἡ ψυχὴ ὑμῶν ἀντὶ τῆς ἐμῆς εἶτ' ἐναλοῦμαι ὑμῖν ῥήμασιν κινήσω δὲ καθ' ὑμῶν κεφαλὴν
- 5** Nhưng ta sẽ lấy miệng ta giục lòng các người mạnh mẽ, Lời an ủy của môi ta sẽ giảm bớt nơi đau đớn các người.
I might give you strength with my mouth, and not keep back the comfort of my lips.
 εἶη δὲ ἰσχυρὸς ἐν τῷ στόματί μου κίνησιν δὲ χειλέων οὐ φείσομαι
- 6** Dầu ta nói, đau đớn ta không được bớt; Tuy ta nín lặng, nó lìa khỏi ta đâu?
If I say what is in my mind, my pain becomes no less: and if I keep quiet, how much of it goes from me?
 ἐὰν γὰρ λαλήσω οὐκ ἀλγήσω τὸ τραῦμα ἐὰν δὲ καὶ σιωπήσω τί ἔλαττον τρωθήσομαι
- 7** Nhưng bây giờ, Đức Chúa Trời khiến ta mệt mỏi. Chúa đã tàn hại hết nhà của tôi.
But now he has overcome me with weariness and fear, and I am in the grip of all my trouble.
 νῦν δὲ κατάκοπόν με πεποίηκεν μωρόν σεσηπότα
- 8** Chúa đã làm tôi đầy nhán nhú, ấy làm chúng đối nghịch cùng tôi; Sự ốm yếu tôi đầy nghịch cùng tôi, cáo kiện tôi tại ngay mặt tôi.
It has come up as a witness against me, and the wasting of my flesh makes answer to my face.
 καὶ ἐπέλαβου μου εἰς μαρτύριον ἐγενήθη καὶ ἀνέστη ἐν ἐμοὶ τὸ ψεῦδος μου κατὰ πρόσωπόν μου ἀνταπεκρίθη

- 9 Trong cơn thịnh nộ người xé tôi và bắt bớ tôi; Người nghiền răng nghịch tôi, Kẻ cừu địch tôi trùng ngó tôi.
I am broken by his wrath, and his hate has gone after me; he has made his teeth sharp against me: my haters are looking on me with cruel eyes;
ὀργῇ χρησάμενος κατέβαλέν με ἔβρυσεν ἐπ' ἐμὲ τοὺς ὀδόντας βέλη πειρατῶν αὐτοῦ ἐπ' ἐμοὶ ἔπεσεν
- 10 Chúng há miệng nghịch tôi, Và má tôi cách khinh thị; Chúng hiệp nhau hãm đánh tôi.
Their mouths are open wide against me; the blows of his bitter words are falling on my face; all of them come together in a mass against me.
ἀκίσιν ὀφθαλμῶν ἐνήλατο ὄξεϊ ἔπαισέν με εἰς σιαγόνα ὁμοθυμαδὸν δὲ κατέδραμον ἐπ' ἐμοί
- 11 Đức Chúa Trời đã phó tôi cho kẻ vô đạo, Trao tôi vào tay kẻ gian ác.
God gives me over to the power of sinners, sending me violently into the hands of evil-doers.
παρέδωκεν γάρ με ὁ κύριος εἰς χεῖρας ἀδίκου ἐπὶ δὲ ἀσεβέσιν ἔρριψέν με
- 12 Tôi xưa bình tịnh, Ngài bèn tàn hại tôi; Ngài có nắm cổ tôi, và bẻ nát tôi, Cũng đặt tôi làm tấm bia cho Ngài.
I was in comfort, but I have been broken up by his hands; he has taken me by the neck, shaking me to bits; he has put me up as a mark for his arrows.
εἰρηνεύοντα διεσκέδασέν με λαβὼν με τῆς κόμης διέτιλεν κατέστησέν με ὡσπερ σκοπὸν
- 13 Các mũi tên Ngài vây phủ tôi, Ngài bắn lung hông tôi, không thương tiếc, Đổ mặt tôi xuống đất.
His bowmen come round about me; their arrows go through my body without mercy; my life is drained out on the earth.
ἐκύκλωσάν με λόγχαις βάλλοντες εἰς νεφρούς μου οὐ φειδόμενοι ἐξέχεαν εἰς τὴν γῆν τὴν χολὴν μου
- 14 Ngài làm cho tôi thương tích này trên thương tích kia, Xông vào tôi như một kẻ mạnh bạo.
I am broken with wound after wound; he comes rushing on me like a man of war.
κατέβαλόν με πτώμα ἐπὶ πτώματι ἔδραμον πρὸς με δυνάμενοι
- 15 Tôi đã may cái bao trên da tôi, Tôi hạ mặt tôi xuống bụi đất.
I have made haircloth the clothing of my skin, and my horn is rolled in the dust.
σάκκον ἔρρασα ἐπὶ βύρσης μου τὸ δὲ σθένος μου ἐν γῆ ἔσβέσθη
- 16 Mặt tôi sung đỏ lên vì có khóc, Bóng sự chết ở nơi mí mắt tôi;
My face is red with weeping, and my eyes are becoming dark;
ἡ γαστήρ μου συγκέκαυται ἀπὸ κλαυθμοῦ ἐπὶ δὲ βλεφάροις μου σκιά
- 17 Mặc dầu tại trong tay tôi không có sự hung dữ, Và lời cầu nguyện tôi vốn tinh sạch.
Though my hands have done no violent acts, and my prayer is clean.
ἀδικον δὲ οὐδὲν ἦν ἐν χερσίν μου εὐχὴ δέ μου καθαρὰ

- 18 Oi át, chớ lấp huyết ta! Ước gì tiếng than kêu tôi không có chỗ ngưng lại!
O earth, let not my blood be covered, and let my cry have no resting-place!
 γῆ μὴ ἐπικαλύψῃς ἐφ' αἵματι τῆς σαρκός μου μηδὲ εἶη τόπος τῆ κραυγῆ μου
- 19 Chánh giờ này, Đấng chứng tôi ở trên trời, Và Đấng bảo lãnh cho tôi ở tại nơi cao.
Even now my witness is in heaven, and the supporter of my cause is on high.
 καὶ νῦν ἰδοὺ ἐν οὐρανοῖς ὁ μάρτυς μου ὁ δὲ συνίστωρ μου ἐν ὑψίστοις
- 20 Các bạn hữu tôi nhạo báng tôi. Tôi còn hướng về Đức Chúa Trời mà khóc,
My friends make sport of me; to God my eyes are weeping,
 ἀφίκοιτό μου ἡ δέησις πρὸς κύριον ἔναντι δὲ αὐτοῦ στάζοι μου ὁ ὀφθαλμός
- 21 Để Ngài phân xử giữa loài người và Đức Chúa Trời, Giữa con cái loài người và đồng loại nó!
So that he may give decision for a man in his cause with God, and between a son of man and his neighbour.
 εἶη δὲ ἔλεγχος ἀνδρὶ ἔναντι κυρίου καὶ υἱὸς ἀνθρώπου τῷ πλησίον αὐτοῦ
- 22 Vì ít số năm còn phải đến, Rồi tôi sẽ đi con đường mà tôi chẳng hề trở lại.
For in a short time I will take the journey from which I will not come back.
 ἔτι δὲ ἀριθμητὰ ἤκασιν ὁδῶ δέ ἤ οὐκ ἐπαναστραφήσομαι πορεύσομαι
- 1 Hơi thở tôi bay đi; các ngày tôi hầu hết; Mồ mả dành cho tôi!
My spirit is broken, my days are ended, the last resting-place is ready for me.
 ὀλέκομαι πνεύματι φερόμενος δέομαι δὲ ταφῆς καὶ οὐ τυγχάνω
- 2 Kẻ cười nhạo vây chung quanh tôi, Mắt tôi hằm nom sự sỉ nhục của chúng nó.
Truly, those who make sport of me are round about me, and my eyes become dark because of their bitter laughing.
 λίσσομαι κάμων καὶ τί ποιήσας
- 3 Xin Chúa ban cho tôi một bằng cớ; hãy bảo lãnh tôi bên Chúa; Vì ngoài Chúa ai sẽ bảo lãnh cho tôi?
Be pleased, now, to be responsible for me to yourself; for there is no other who will put his hand in mine.
 ἔκλεψαν δέ μου τὰ ὑπάρχοντα ἀλλότριαι τίς ἐστὶν οὗτος τῆ χειρὶ μου συνδεθήτω
- 4 Vì Chúa khiến lòng chúng không thông sáng, Nên Chúa sẽ không cất chúng cao lên.
You have kept their hearts from wisdom: for this cause you will not give them honour.
 ὅτι καρδίαν αὐτῶν ἔκρυψας ἀπὸ φρονήσεως διὰ τοῦτο οὐ μὴ ὑψώσῃς αὐτούς

- 5 Người nào nộp bằng hữu mình cho bị cướp, Mắt của con cái nó sẽ bị hao mòn.
As for him who is false to his friend for a reward, light will be cut off from the eyes of his children.
τῆ μερίδι ἀναγγελεῖ κακίας ὀφθαλμοὶ δέ μου ἐφ' υἱοῖς ἐτάκησαν
- 6 Nhưng Đức Chúa Trời có làm tôi trở nên tục ngữ của dân sự, Chúng khạc nhổ nơi mặt tôi.
He has made me a word of shame to the peoples; I have become a mark for their sport.
ἔθου δέ με θρόλημα ἐν ἔθνεσιν γέλωσ δὲ αὐτοῖς ἀπέβην
- 7 Mắt tôi lờ mờ vì buồn rầu, tứ chi tôi thấy đều như một cái bóng.
My eyes have become dark because of my pain, and all my body is wasted to a shade.
πεπύρονται γὰρ ἀπὸ ὀργῆς οἱ ὀφθαλμοὶ μου πεπολιόρκεμαι μεγάλως ὑπὸ πάντων
- 8 Các người ngay thẳng đều sẽ lấy làm lạ, Còn người vô tội sẽ nổi giận cùng kẻ ác tặc.
The upright are surprised at this, and he who has done no wrong is troubled because of the evil-doers.
θαῦμα ἔσχεν ἀληθινὸς ἐπὶ τούτῳ δίκαιος δὲ ἐπὶ παρανόμῳ ἐπανασταίη
- 9 Song người công bình sẽ bền vững trong đường lối mình, Và người có tay tinh sạch sẽ càng ngày càng được mạnh dạn.
Still the upright keeps on his way, and he who has clean hands gets new strength.
σχοιή δὲ πιστὸς τὴν ἑαυτοῦ ὁδὸν καθαρὸς δὲ χεῖρας ἀναλάβοι θάρσος
- 10 Nhưng, hỡi các người, hết thầy khá biện luận lại nữa; Song ta không thấy trong các người có ai khôn ngoan.
But come back, now, all of you, come; and I will not see a wise man among you.
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ πάντες ἐρείδετε καὶ δεῦτε δὴ οὐ γὰρ εὕρισκω ἐν ὑμῖν ἀληθές
- 11 Các ngày tôi đã qua, Các mưu ý tôi, tức các thiết ý của lòng tôi, đã bị diệt.
My days are past, my purposes are broken off, even the desires of my heart.
αἱ ἡμέραι μου παρήλθον ἐν βρόμῳ ἐρράγη δὲ τὰ ἄρθρα τῆς καρδίας μου
- 12 Chúng lấy đêm trở làm ngày; Trước sự tối tăm, chúng nói rằng ánh sáng hầu gần.
They are changing night into day; they say, The light is near the dark.
νύκτα εἰς ἡμέραν ἔθηκαν φῶς ἐγγὺς ἀπὸ προσώπου σκότους
- 13 Nếu tôi trông cậy âm phủ làm nhà tôi, Nếu tôi đặt giường tôi tại nơi tối tăm;
If I am waiting for the underworld as my house, if I have made my bed in the dark;
ἐὰν γὰρ ὑπομείνω ἄδης μου ὁ οἶκος ἐν δὲ γνώφῳ ἔστρωταί μου ἢ στρωμνή

- 14 Ví tôi đã nói với cái huyệt rằng: Người là cha ta; Với sâu bọ rằng: Các người là mẹ và chị ta,
If I say to the earth, You are my father; and to the worm, My mother and my sister;
θάνατον ἐπεκαλεσάμην πατέρα μου εἶναι μητέρα δέ μου καὶ ἀδελφὴν σαπρίαν
- 15 Vậy thì sự trông cậy tôi ở đâu? Sự trông cậy tôi, ai sẽ thấy nó được?
Where then is my hope? and who will see my desire?
ποῦ οὖν μου ἔτι ἐστὶν ἡ ἐλπίς ἢ τὰ ἀγαθὰ μου ὄψομαι
- 16 Khi tôi được an nghỉ trong bụi đất, Thì sự trông cậy sẽ đi xuống cửa âm phủ.
Will they go down with me into the underworld? Will we go down together into the dust?
ἢ μετ' ἐμοῦ εἰς ἄδην καταβήσονται ἢ ὁμοθυμαδὸν ἐπὶ χόματος καταβησόμεθα
- 1 Binh-đất, người Su -a, bèn đáp rằng:
Then Bildad the Shuhite made answer and said,
ὕπολαβὸν δὲ βαλδαδ ὁ σαυχίτης λέγει
- 2 Ông g i bấy bằng các lời mình cho đến chừng nào? Hãy suy nghĩ, rồi chúng tôi sẽ nói.
How long will it be before you have done talking? Get wisdom, and then we will say what is in our minds.
μέχρι τίνος οὐ παύση ἐπίσχες ἵνα καὶ αὐτοὶ λαλήσωμεν
- 3 Nhân sao chúng tôi bị coi như thú vật, Và ngu dại trước mặt ông?
Why do we seem as beasts in your eyes, and as completely without knowledge?
διὰ τί ὥσπερ τετράποδα σεσιωπήκαμεν ἐναντίον σου
- 4 Ông n i giận bèn xẻ rạch mình, Há vì ông mà trái đất sẽ bị bỏ hoang, Và hòn đá phải dời đi khỏi chỗ nó sao?
But come back, now, come: you who are wounding yourself in your passion, will the earth be given up because of you, or a rock be moved out of its place?
κέχρηται σοι ὀργή τί γάρ ἐὰν σὺ ἀποθάνης ἀοίκητος ἢ ὑπ' οὐρανόν ἢ καταστραφήσεται ὄρη ἐκ θεμελίων
- 5 Thật ánh sáng kẻ ác sẽ tắt đi, Ngọn lửa của hắn không chói nữa.
For the light of the sinner is put out, and the flame of his fire is not shining.
καὶ φῶς ἀσεβῶν σβεσθήσεται καὶ οὐκ ἀποβήσεται αὐτῶν ἡ φλόξ
- 6 Anh s ng sẽ mờ tối trong trại hắn, Ngọn đèn hắn sẽ tắt ở bên hắn.
The light is dark in his tent, and the light shining over him is put out.
τὸ φῶς αὐτοῦ σκότος ἐν διαίτη ὁ δὲ λύχνος ἐπ' αὐτῷ σβεσθήσεται

- 7 Các bước mạnh bạo hấn sẽ bị cuông đi, Chánh các mưu chước người sẽ đánh đổ người.
The steps of his strength become short, and by his design destruction overtakes him.
θηρεύσαισαν ἐλάχιστοι τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ σφάλαι δὲ αὐτοῦ ἢ βουλή
- 8 Vì hấn bị chơn mình hãm vào cái bẫy, Và đi trên mảnh lưới.
His feet take him into the net, and he goes walking into the cords.
ἐμβέβληται δὲ ὁ ποὺς αὐτοῦ ἐν παγίδι ἐν δικτύῳ ἐλιχθείη
- 9 Cái bẫy sẽ thắt lưng hấn nơi gót chân, Và dò lưới sẽ bắt nó.
His foot is taken in the net; he comes into its grip.
ἔλθοισαν δὲ ἐπ' αὐτὸν παγίδες κατισχύσει ἐπ' αὐτὸν διψῶντας
- 10 Có sợi dây khuất dưới đất, Và cái bẫy ản tại trên đường để hãm lấy nó.
The twisted cord is put secretly in the earth to take him, and the cord is placed in his way.
κέκρυπται ἐν τῇ γῆ σχοινίον αὐτοῦ καὶ ἡ σύλλημψις αὐτοῦ ἐπὶ τρίβων
- 11 Từ bốn phía sự kinh khủng sẽ làm cho hấn bối rối, Xô đẩy người dây đó, buộc vắn bước người.
He is overcome by fears on every side, they go after him at every step.
κύκλω ὀλέσαισαν αὐτὸν ὀδύνας πολλοὶ δὲ περὶ πόδας αὐτοῦ ἔλθοισαν ἐν λιμῷ στενῷ
- 12 Sức lực hấn vì đói khát sẽ ra yếu, Và tai họa chực sẵn ở bên cạnh người.
His strength is made feeble for need of food, and destruction is waiting for his falling footstep.
πτῶμα δὲ αὐτῷ ἠτοιμάσται ἐξαισίον
- 13 Các chi thể hấn sẽ bị tiêu nuốt, Tất sẽ bị con đầu lòng của sự chết tiêu nuốt.
His skin is wasted by disease, and his body is food for the worst of diseases.
βρωθείησαν αὐτοῦ κλώνες ποδῶν κατέδεται δὲ τὰ ὠραῖα αὐτοῦ θάνατος
- 14 Hấn sẽ bị rút ra khỏi nhà trại mình, là nơi hấn nương cậy; Đoạn bị dẫn đến vua của sự kinh khiếp.
He is pulled out of his tent where he was safe, and he is taken away to the king of fears.
ἐκραγεῖ δὲ ἐκ διαίτης αὐτοῦ ἴσσις σχοιή δὲ αὐτὸν ἀνάγκη αἰτία βασιλικῆ
- 15 Kẻ chẳng thuộc về hấn sẽ ở trong trại hấn, Còn diêm sanh sẽ rải ra trên chỗ ở của nó.
In his tent will be seen that which is not his, burning stone is dropped on his house.
κατασκηνώσει ἐν τῇ σκηνῇ αὐτοῦ ἐν νυκτὶ αὐτοῦ κατασπαρήσονται τὰ εὐπρεπῆ αὐτοῦ θείῳ

- 16 Ở dưới thì rễ hần khô héo, ở trên lại bị chặt nhành.
Under the earth his roots are dry, and over it his branch is cut off.
ὑποκάτωθεν αἱ ῥίζαι αὐτοῦ ξηρανθήσονται καὶ ἐπάνωθεν ἐπιτεσεῖται θερισμὸς αὐτοῦ
- 17 Kỷ niệm hần sẽ diệt khỏi thế gian, Danh hần không lưu lại trên mặt đất.
His memory is gone from the earth, and in the open country there is no knowledge of his name.
τὸ μνημόσυνον αὐτοῦ ἀπόλοιτο ἐκ γῆς καὶ ὑπάρχει ὄνομα αὐτῷ ἐπὶ πρόσωπον ἐξωτέρω
- 18 Hần bị xô đuổi khỏi ánh sáng mà vào tối tăm, Và người ta khu trục nó khỏi thế gian.
He is sent away from the light into the dark; he is forced out of the world.
ἀπόσειεν αὐτὸν ἐκ φωτὸς εἰς σκότος
- 19 Hần sẽ chẳng có con cháu giữa dân sự mình, Cũng không có ai còn sống tại trong nơi ở mình.
He has no offspring or family among his people, and in his living-place there is no one of his name.
οὐκ ἔσται ἐπίγνωστος ἐν λαῷ αὐτοῦ οὐδὲ σεσωσμένος ἐν τῇ ὑπ' οὐρανὸν ὁ οἶκος αὐτοῦ ἀλλ' ἐν τοῖς αὐτοῦ ζήσονται ἕτεροι
- 20 Những người hậu sanh sẽ lấy làm sững sờ về ngày của hần, Y như kẻ tiền bối đã lấy làm kinh khiếp.
At his fate those of the west are shocked, and those of the east are overcome with fear.
ἐπ' αὐτῷ ἐστέναζαν ἔσχατοι πρότους δὲ ἔσχεν θαῦμα
- 21 Quả thật đó là nơi ở của kẻ bất công, Và ấy là chốn của người không biết Đức Chúa Trời.
Truly, these are the houses of the sinner, and this is the place of him who has no knowledge of God.
οὗτοί εἰσιν οἴκοι ἀδίκων οὗτος δὲ ὁ τόπος τῶν μὴ εἰδόντων τὸν κύριον
- 1 Gióp bèn đáp lời rằng:
And Job made answer and said,
ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Các ngươi làm buồn lòng ta đến chừng nào, Và lấy lời giảng luận khiến cực nhọc ta đến bao giờ?
How long will you make my life bitter, crushing me with words?
ἕως τίνος ἔγκοπον ποιήσετε ψυχὴν μου καὶ καθαιρεῖτε με λόγοις
- 3 Kia đã mười lần các ngươi quở trách ta, Bạc đãi ta mà không mắc cỡ.
Ten times now you have made sport of me; it gives you no sense of shame to do me wrong.
γνώτε μόνον ὅτι ὁ κύριος ἐποίησέ με οὕτως καταλαλεῖτέ μου οὐκ αἰσχυνόμενοι με ἐπὶ κεισθέ μοι

- 4 Dầu ta có thật làm lỗi thế nào, Sự lỗi ta vẫn ở nơi ta.
And, truly, if I have been in error, the effect of my error is only on myself.
 και διη ἐπ' ἀληθείας ἐγὼ ἐπλανήθην παρ' ἐμοὶ δὲ ἀυλίζεται πλάνος [4α] λαλήσαι ῥῆμα ὃ οὐκ ἔδει τὰ δὲ ῥήματά μου πλανᾶται καὶ οὐκ ἐπὶ καιροῦ
- 5 Nếu thật các ngươi muốn tự cao đối cùng ta, Lấy sự sỉ nhục ta mà trách móc ta,
If you make yourselves great against me, using my punishment as an argument against me,
 ἔα δὲ ὅτι ἐπ' ἐμοὶ μεγαλύνεσθε ἐνάλλεσθε δέ μοι ὀνειδίει
- 6 Vậy, hãy biết rằng áy Đức Chúa Trời đã đánh đổ ta, Và giang lưới Ngài chung quanh ta.
Be certain that it is God who has done me wrong, and has taken me in his net.
 γνωστε οὖν ὅτι ὁ κύριός ἐστιν ὁ ταράσσας ὀχύρωμα δὲ αὐτοῦ ἐπ' ἐμὲ ὑψωσεν
- 7 Nay tôi kêu la về sự hung bạo, song tôi chẳng đặng nhậm lời. Tôi kêu cầu tiếp cứu, bèn không có sự công bình.
Truly, I make an outcry against the violent man, but there is no answer: I give a cry for help, but no one takes up my cause.
 ἰδοὺ γελῶ ὀνειδίει καὶ οὐ λαλήσω κεκράζομαι καὶ οὐδαμοῦ κρίμα
- 8 Chúa có chặn đường tôi, tôi chẳng đi qua được. Ngài có để tăm tối trên đường lối tôi.
My way is walled up by him so that I may not go by: he has made my roads dark.
 κύκλω περιφοδόμημαι καὶ οὐ μὴ διαβῶ ἐπὶ πρόσωπόν μου σκότος ἔθετο
- 9 Ngài có bóc lột sự vinh quang tôi, Và cất mũ triều khỏi đầu tôi.
He has put off my glory from me, and taken the crown from my head.
 τὴν δὲ δόξαν ἀπ' ἐμοῦ ἐξέδυσεν ἀφείλεν δὲ στέφανον ἀπὸ κεφαλῆς μου
- 10 Ngài có làm đời tôi tứ phía, và tôi hư mất đi; Ngài rút nhổ sự trông cậy tôi như cây cối.
I am broken down by him on every side, and I am gone; my hope is uprooted like a tree.
 διέσπασέν με κύκλω καὶ ὀχόμην ἐξέκοψεν δὲ ὥσπερ δένδρον τὴν ἐλπίδα μου
- 11 Ngài cũng nổi thịnh nộ cùng tôi, Cầm tôi là một kẻ thù địch Ngài.
His wrath is burning against me, and I am to him as one of his haters.
 δεινῶς δέ μοι ὀργῆ ἔχρησατο ἠγήσατο δέ με ὥσπερ ἐχθρόν
- 12 Các đạo binh Ngài đã cùng nhau kéo tới, Đắp đường họ để đến hãm đánh tôi, Và đóng ở chung quanh trại tôi.
His armies come on together, they make their road high against me, and put up their tents round mine.
 ὁμοθυμαδὸν δὲ ἦλθον τὰ πειρατήρια αὐτοῦ ἐπ' ἐμοὶ ταῖς ὁδοῖς μου ἐκύκλωσάν με ἐγκάθετοι

- 13 Ngài khiến các anh em tôi lìa xa tôi, Và những người quen biết tôi trở nên kẻ lạ.
He has taken my brothers far away from me; they have seen my fate and have become strange to me.
ἀπ' ἐμοῦ δὲ ἀδελφοί μου ἀπέστησαν ἔγνωσαν ἄλλοτριούς ἢ ἐμέ φίλοι δέ μου ἀνελεήμονες γεγόνασιν
- 14 Các thân thích đều lìa bỏ tôi, Các mặt hữu tôi đã quên tôi.
My relations and my near friends have given me up, and those living in my house have put me out of their minds.
οὐ προσεποιήσαντό με οἱ ἐγγύτατοί μου καὶ οἱ εἰδότες μου τὸ ὄνομα ἐπελάθοντό μου
- 15 Những kẻ ở trong nhà tôi, và các tớ gái tôi đãi tôi như một khách lạ, Trước mặt chúng, tôi đã trở thành một người ngoài.
I am strange to my women-servants, and seem to them as one from another country.
γείτονες οἰκίας θεράπαιναί τέ μου ἀλλογενῆς ἤμην ἐναντίον αὐτῶν
- 16 Tôi gọi kẻ tôi tớ tôi, mà nó không thưa, Dầu tôi lấy miệng mình nài xin nó cũng vậy.
At my cry my servant gives me no answer, and I have to make a prayer to him.
θεράποντά μου ἐκάλεσα καὶ οὐχ ὑπήκουσεν στόμα δέ μου ἐδέετο
- 17 Hơi thở tôi làm gớm ghiếc cho vợ tôi, Và con trai của mẹ tôi ghét lời cầu khẩn tôi.
My breath is strange to my wife, and I am disgusting to the offspring of my mother's body.
καὶ ἰκέτευον τὴν γυναῖκά μου προσεκαλούμην δὲ κολακεύων υἱοὺς παλλακίδων μου
- 18 Đến đời những đứa trẻ cũng khi tôi; Nếu tôi chỗi dậy, chúng nó nhạo báng tôi.
Even young children have no respect for me; when I get up their backs are turned on me.
οἱ δὲ εἰς τὸν αἰῶνά με ἀπεποιήσαντο ὅταν ἀναστῶ κατ' ἐμοῦ λαλοῦσιν
- 19 Các bạn thân thiết đều gớm ghét tôi, Những người tôi thương mến đã trở nghịch tôi.
All the men of my circle keep away from me; and those dear to me are turned against me.
ἐβδελύξαντο δέ με οἱ εἰδότες με οὓς δὴ ἠγαπήκειν ἐπανεστήσαν μοι
- 20 Xương cốt tôi sát vào da và thịt tôi, Tôi đã thoát được chỉ còn da bọc răng tôi mà thôi.
My bones are joined to my skin, and I have got away with my flesh in my teeth.
ἐν δέρματί μου ἐσάπησαν αἱ σάρκες μου τὰ δὲ ὀστέα μου ἐν ὀδοῦσιν ἔχεται
- 21 Hỡi các bằng hữu tôi, hãy thương xót tôi, hãy thương xót tôi! Vì tay của Đức Chúa Trời đã đánh tôi.
Have pity on me, have pity on me, O my friends! for the hand of God is on me.
ἐλεήσατέ με ἐλεήσατέ με ὧ φίλοι χεὶρ γὰρ κυρίου ἢ ἀψαμένη μου ἐστιν

- 22 Cớ sao các bạn bắt bớ tôi như Đức Chúa Trời, Và chưa no nê thịt tôi sao?
Why are you cruel to me, like God, for ever saying evil against me?
 διὰ τί δέ με διώκετε ὥσπερ καὶ ὁ κύριος ἀπὸ δὲ σαρκῶν μου οὐκ ἐμπίπλασθε
- 23 Oi! Ch chi các lời tôi đã biên chép! Ước gì nó được ghi trong một quyển sách!
If only my words might be recorded! if they might be put in writing in a book!
 τίς γὰρ ἂν δόξη γραφῆναι τὰ ῥήματά μου τεθῆναι δὲ αὐτὰ ἐν βιβλίῳ εἰς τὸν αἰῶνα
- 24 Chớ gì lấy cây biết bằng sắt và chì, Mà khắc nó trên đá lưu đến đời đời!
And with an iron pen and lead be cut into the rock for ever!
 ἐν γραφείῳ σιδηρῷ καὶ μολίβῳ ἢ ἐν πέτραις ἐγγλυφῆναι
- 25 Còn tôi, tôi biết rằng Đấng cứu chuộc tôi vẫn sống, Đến lúc cuối cùng Ngài sẽ đứng trên đất.
But I am certain that he who will take up my cause is living, and that in time to come he will take his place on the dust;
 οἶδα γὰρ ὅτι ἀέναός ἐστιν ὁ ἐκλύειν με μέλλον ἐπὶ γῆς
- 26 Sau khi da tôi, tức xác thịt này, đã bị tan nát, Bây giờ loài xác thịt tôi sẽ xem thấy Đức Chúa Trời;
And ... without my flesh I will see God;
 ἀναστήσαι τὸ δέρμα μου τὸ ἀνατλῶν ταῦτα παρὰ γὰρ κυρίου ταῦτά μοι συνετελέσθη
- 27 Chánh tôi sẽ thấy Ngài, Mắt tôi sẽ nhìn xem Ngài, chớ chẳng phải kẻ khác: Lòng tôi hao mòn trong mình tôi.
Whom I will see on my side, and not as one strange to me. My heart is broken with desire.
 ἃ ἐγὼ ἐμαυτῷ συνεπίσταμαι ἃ ὁ ὀφθαλμός μου ἐόρακεν καὶ οὐκ ἄλλος πάντα δέ μοι συνετέλεσται ἐν κόλπῳ
- 28 Nếu các bạn nói rằng: Chúng ta sẽ khuấy rầy người làm sao? Và rằng căn nguyên tai họa vốn tìm tại trong tôi,
If you say, How cruel we will be to him! because the root of sin is clearly in him:
 εἰ δὲ καὶ ἐρεῖτε τί ἐροῦμεν ἔναντι αὐτοῦ καὶ ρίζαν λόγου εὐρήσομεν ἐν αὐτῷ
- 29 Khá sợ mũi gươm, Vì gươm là một khí giới hung tàn phạt tôi gian ác, Để các bạn biết rằng có sự phán xét.
Be in fear of the sword, for the sword is the punishment for such things, so that you may be certain that there is a judge.
 εὐλαβήθητε δὴ καὶ ὑμεῖς ἀπὸ ἐπικαλύμματος θυμὸς γὰρ ἐπ' ἀνόμους ἐπελεύσεται καὶ τότε γνώσονται ποῦ ἐστὶν αὐτῶν ἡ ὕλη
- 1 Xô-pha, người Na -a-ma, bèn đáp rằng:
Then Zophar the Naamathite made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ σωφῶρ ὁ μιναιὸς λέγει

- 2 Vì có áy tư tưởng tôi chỉ dạy cho tôi lời đáp, Và tại lời đó, tâm thần tôi bị cảm động trong mình tôi.
For this cause my thoughts are troubling me and driving me on.
 οὐχ οὕτως ὑπελάμβανον ἀντερεῖν σε ταῦτα καὶ οὐχὶ συνίετε μᾶλλον ἢ καὶ ἐγώ
- 3 Tôi đã nghe lời trách móc làm hổ thẹn tôi; Trí khôn tôi lấy sự thông minh mà đáp lời.
I have to give ear to arguments which put me to shame, and your answers to me are wind without wisdom.
 παιδείαν ἐντροπῆς μου ἀκούσομαι καὶ πνεῦμα ἐκ τῆς συνέσεως ἀποκρίνεται μοι
- 4 Hãy biết rõ rằng, từ đời xưa, Từ khi loài người được đặt nơi thế gian,
Have you knowledge of this from early times, when man was placed on the earth,
 μὴ ταῦτα ἔγνωσ ἀπὸ τοῦ ἔτι ἀφ' οὗ ἐτέθη ἄνθρωπος ἐπὶ τῆς γῆς
- 5 Thì sự thánh hơn của kẻ ác không có lâu, Và sự vui mừng của kẻ vô đạo chỉ một lúc mà thôi.
That the pride of the sinner is short, and the joy of the evil-doer but for a minute?
 εὐφροσύνη γὰρ ἀσεβῶν πτόμα ἐξαίσιον χαρμονὴ δὲ παρανόμων ἀπόλεια
- 6 Dầu sự kiêu căng nó cất lên đến tận trời, Dầu cho đầu nó đưng chí mây,
Though he is lifted up to the heavens, and his head goes up to the clouds;
 ἐὰν ἀναβῆ εἰς οὐρανὸν αὐτοῦ τὰ δῶρα ἢ δὲ θυσία αὐτοῦ νεφῶν ἄψηται
- 7 Thì nó sẽ bị tiêu diệt đời đời như phân bón nó; Những người đã thấy nó sẽ hỏi rằng: Nó ở đâu?
Like the waste from his body he comes to an end for ever: those who have seen him say, Where is he?
 ὅταν γὰρ δοκῆ ἤδη κατεστηρίχθαι τότε εἰς τέλος ἀπολεῖται οἱ δὲ ἰδόντες αὐτὸν ἐροῦσιν ποῦ ἐστιν
- 8 Nó bay đi như một cơn chiêm bao, không ai gặp nó lại; Thật, nó sẽ biết mất như dị tượng ban đêm.
He is gone like a dream, and is not seen again; he goes in flight like a vision of the night.
 ὥσπερ ἐνύπνιον ἐκπετασθὲν οὐ μὴ εὔρεθῆ ἔπειτα δὲ ὥσπερ φάσμα νυκτερινόν
- 9 Con mắt đã thường xem nó, sẽ không thấy nó lại, Nơi nó ở cũng sẽ chẳng còn nữa.
The eye which saw him sees him no longer; and his place has no more knowledge of him.
 ὀφθαλμὸς παρέβλεψεν καὶ οὐ προσθήσει καὶ οὐκέτι προσνοήσει αὐτὸν ὁ τόπος αὐτοῦ
- 10 Con cái nó sẽ cầu ơn kẻ nghèo, Và tay nó sẽ thường lại tài sản mà sự hung bạo nó đã cướp giựt.
His children are hoping that the poor will be kind to them, and his hands give back his wealth.
 τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ ὀλέσαισαν ἤττονες αἱ δὲ χεῖρες αὐτοῦ πυρσεύσαισαν ὀδύνας

- 11 **Tứ chi nó đầy sức lực của buổi đang thì; Nhưng sẽ nằm chung với nó trong bụi đất;**
His bones are full of young strength, but it will go down with him into the dust.
 ὅστᾱ αὐτοῦ ἐνεπλήσθησαν νεότητος αὐτοῦ καὶ μετ' αὐτοῦ ἐπὶ χόματος κοιμηθήσεται
- 12 **Dầu sự ác lấy làm ngọt ngào cho miệng nó, Dầu ẩn dưới lưỡi hán,**
Though evil-doing is sweet in his mouth, and he keeps it secretly under his tongue;
 ἐὰν γλυκανθῆ ἔν στόματι αὐτοῦ κακία κρύψει αὐτὴν ὑπὸ τὴν γλῶσσαν αὐτοῦ
- 13 **Dầu hán trứu mền sự ác, không từ bỏ nó, Nhưng giữ nó lại trong miệng mình,**
Though he takes care of it, and does not let it go, but keeps it still in his mouth;
 οὐ φείσεται αὐτῆς καὶ οὐκ ἐγκαταλείψει αὐτὴν καὶ συνέξει αὐτὴν ἐν μέσῳ τοῦ λάρυγγος αὐτοῦ
- 14 **Thì vật thực nó sẽ biến nơi can tràng, Và thành ra mật rắn hổ trong bụng nó.**
His food becomes bitter in his stomach; the poison of snakes is inside him.
 καὶ οὐ μὴ δυνηθῆ βοηθήσαι ἑαυτῷ χολὴ ἀσπίδος ἐν γαστρὶ αὐτοῦ
- 15 **Nó có nuốt của cải, rồi lại mửa ra; Đức chúa Trời sẽ tống của ấy ra khỏi bụng nó.**
He takes down wealth as food, and sends it up again; it is forced out of his stomach by God.
 πλοῦτος ἀδίκως συναγόμενος ἐξεμεσθήσεται ἐξ οἰκίας αὐτοῦ ἐξελεύσει αὐτὸν ἄγγελος
- 16 **Nó sẽ mút nọc rắn hổ; Lưỡi của rắn lục sẽ giết nó.**
He takes the poison of snakes into his mouth, the tongue of the snake is the cause of his death.
 θυμὸν δὲ δρακόντων θηλάσειεν ἀνέλοι δὲ αὐτὸν γλῶσσα ὄφεως
- 17 **Nó sẽ chẳng thấy sông và dòng chảy mật cùng mỡ sữa ra.**
Let him not see the rivers of oil, the streams of honey and milk.
 μὴ ἴδῃ ἄμελξιν νομάδων μηδὲ νομάς μέλιτος καὶ βουτύρου
- 18 **Nó phải trả hoa lợi về công việc mình, không được nuốt nó; Phải thường lãi tùy theo giá nó, Không được hưởng của ấy.**
He is forced to give back the fruit of his work, and may not take it for food; he has no joy in the profit of his trading.
 εἰς κενὰ καὶ μάταια ἐκοπίασεν πλοῦτον ἐξ οὗ οὐ γεύσεται ὥσπερ στρίφνος ἀμάσητος ἀκατάποτος
- 19 **Vì nó có hà hiếp, bỏ bê kẻ nghèo, Cướp lấy nhà cửa, mà nó không có xây cất.**
Because he has been cruel to the poor, turning away from them in their trouble; because he has taken a house by force which he did not put up;
 πολλῶν γὰρ ἀδυνάτων οἶκους ἔθλασεν δίαιταν δὲ ἤρπασεν καὶ οὐκ ἔστησεν

- 20 Bởi vì nó không biết an tịnh trong mình, Nó sẽ chẳng được bảo thủ gì về các điều mình ưa thích hơn hết.
There is no peace for him in his wealth, and no salvation for him in those things in which he took delight.
 οὐκ ἔστιν αὐτοῦ σωτηρία τοῖς ὑπάρχουσιν ἐν ἐπιθυμίᾳ αὐτοῦ οὐ σωθήσεται
- 21 Chẳng chi thoát khỏi sự mê ăn của nó; Cho nên sự may mắn nó chẳng bền lâu.
He had never enough for his desire; for this cause his well-being will quickly come to an end.
 οὐκ ἔστιν ὑπόλειμμα τοῖς βρώμασιν αὐτοῦ διὰ τοῦτο οὐκ ἀνθήσει αὐτοῦ τὰ ἀγαθὰ
- 22 Đương khi dư dật, nó sẽ bị cùng túng; Các người khốn khổ sẽ tra tay vào mình nó.
Even when his wealth is great, he is full of care, for the hand of everyone who is in trouble is turned against him.
 ὅταν δὲ δοκῇ ἤδη πεπληρωῶσθαι θλιβήσεται πᾶσα δὲ ἀνάγκη ἐπ' αὐτὸν ἐπελεύσεται
- 23 Đức Chúa Trời sẽ sai thịnh nộ Ngài hãm mình nó, Đặng làm cho lòng nó đầy dẫy, Ngài sẽ giáng cơn giận Ngài trên mình nó, chánh trong lúc nó ăn bữa.
God gives him his desire, and sends the heat of his wrath on him, making it come down on him like rain.
 εἴ πως πληρώσαι γαστέρα αὐτοῦ ἐπαποστείλαι ἐπ' αὐτὸν θυμὸν ὀργῆς νίψαι ἐπ' αὐτὸν ὀδύνας
- 24 Nó sẽ trốn lánh khỏi khí gươm sắt, Còn cây cung đồng sẽ xoi lũng nó.
He may go in flight from the iron spear, but the arrow from the bow of brass will go through him;
 καὶ οὐ μὴ σωθῆ ἔκ χειρὸς σιδήρου τρώσαι αὐτὸν τόξον χάλκειον
- 25 Nó nhổ tên ra khỏi thân nó, Mũi gươm bóng ngời rút ra khỏi gan nó; Các sự kinh khiếp hãm áp nó.
He is pulling it out, and it comes out of his back; and its shining point comes out of his side; he is overcome by fears.
 διεξέλθοι δὲ διὰ σώματος αὐτοῦ βέλος ἀστραπαὶ δὲ ἐν διαίταις αὐτοῦ περιπατήσασαν ἐπ' αὐτῷ φόβοι
- 26 Cả sự tối tăm đã dành làm bữa vật cho nó; Lửa người ta không thổi sẽ thiêu đốt nó, Và kẻ còn sót lại trong trại nó sẽ bị tiêu diệt đi.
All his wealth is stored up for the dark: a fire not made by man sends destruction on him, and on everything in his tent.
 πᾶν δὲ σκότος αὐτῷ ὑπομείναι κατέδεται αὐτὸν πῦρ ἄκαυστον κακῶσαι δὲ αὐτοῦ ἐπήλυτος τὸν οἶκον
- 27 Các tầng trời sẽ bày tỏ gian ác nó ra, Và đất sẽ dấy lên nghịch cùng nó.
The heavens make clear his sin, and the earth gives witness against him.
 ἀνακαλύψαι δὲ αὐτοῦ ὁ οὐρανὸς τὰς ἀνομίας γῆ δὲ ἐπανασταίη αὐτῷ
- 28 Hoa lợi của nhà nó sẽ bị đem đi mất, Tài sản nó sẽ bị trôi đi trong ngày thịnh nộ của Chúa.
The produce of his house is taken away into another country, like things given into the hands of others in the day of wrath.
 ἐλκύσαι τὸν οἶκον αὐτοῦ ἀπώλεια εἰς τέλος ἡμέρα ὀργῆς ἐπέλθοι αὐτῷ

- 29 Đó là phần mà Đức Chúa Trời dành cho kẻ hung ác, Và ấy là cơ nghiệp mà Ngài định cho nó.
This is the reward of the evil man, and the heritage given to him by God.
αὕτη ἡ μερίς ἀνθρώπου ἀσεβοῦς παρὰ κυρίου καὶ κτῆμα ὑπαρχόντων αὐτῷ παρὰ τοῦ ἐπισκόπου
- 1 Gióp đáp rằng:
Then Job made answer and said,
ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Hãy nghe kỹ càng lời giảng luận tôi; Thì điều đó sẽ thế cho sự an ủi của các bạn.
Give attention with care to my words; and let this be your comfort.
ἀκούσατε ἀκούσατέ μου τῶν λόγων ἵνα μὴ ἦ μοι παρ' ὑμῶν αὕτη ἡ παράκλησις
- 3 Hãy nhin nhục tôi, để tôi nói: Sau khi tôi đã nói, các bạn hãy cứ nhạo báng đi.
Let me say what is in my mind, and after that, go on making sport of me.
ἄρατέ με ἐγὼ δὲ λαλήσω εἴτ' οὐ καταγελάσετέ μου
- 4 Còn về phần tôi, than van tôi há hướng về loài người sao? Nhơn sao trí tôi không hết nhin nhục?
As for me, is my outcry against man? is it then to be wondered at if my spirit is troubled?
τί γάρ μὴ ἀνθρώπου μου ἢ ἔλεγξις ἦ διὰ τί οὐ θυμωθήσομαι
- 5 Hãy xem xét tôi, và lấy làm lạ; Khá lấy tay bụm miệng mình.
Take note of me and be full of wonder, put your hand on your mouth.
εἰσβλέψαντες εἰς ἐμὲ θαυμάσατε χεῖρα θέντες ἐπὶ σιαγόνι
- 6 Khi nào tôi nhớ lại, tôi bèn bị kinh hoảng, Rớn óc cả và thịt tôi.
At the very thought of it my flesh is shaking with fear.
ἐάν τε γὰρ μνησθῶ ἐσπούδακα ἔχουσιν δέ μου τὰς σάρκας ὀδύναι
- 7 Cớ sao kẻ gian ác sống, Trở nên già cả và quyền thế cường thịnh?
Why is life given to the evil-doers? why do they become old and strong in power?
διὰ τί ἀσεβεῖς ζῶσιν πεπαλαίωνται δὲ καὶ ἐν πλούτῳ
- 8 Dòng dõi chúng nó thành lập có mắt chúng nó thấy, Và con cháu họ ở trước mặt họ.
Their children are ever with them, and their offspring before their eyes.
ὁ σπόρος αὐτῶν κατὰ ψυχὴν τὰ δὲ τέκνα αὐτῶν ἐν ὀφθαλμοῖς

- 9 Nhà của chúng nó được bình yên, không sợ gì, Roi của Đức Chúa trời chẳng đánh mình chúng nó.
Their houses are free from fear, and the rod of God does not come on them.
οἱ οἴκοι αὐτῶν εὐθηνούσιν φόβος δὲ οὐδαμοῦ μᾶστιξ δὲ παρὰ κυρίου οὐκ ἔστιν ἐπ' αὐτοῖς
- 10 Bò đực chúng nó sanh sản không hề thiếu kém, Bò cái họ sanh đẻ không có sảo.
Their ox is ready at all times to give seed; their cow gives birth, without dropping her young.
ἡ βοῦς αὐτῶν οὐκ ὀμοτόκησεν διεσώθη δὲ αὐτῶν ἐν γαστρὶ ἔχουσα καὶ οὐκ ἔσφαλεν
- 11 Chúng nó cho các đứa trẻ mình đi ra như một bầy chiên, Và con cái họ giỡn chơi nhau.
They send out their young ones like a flock, and their children have pleasure in the dance,
μένουσιν δὲ ὡς πρόβατα αἰώνια τὰ δὲ παῖδια αὐτῶν προσπαίζουσιν
- 12 Hát múa theo tiếng trống nhỏ và đờn cầm, Và vui mừng theo tiếng kèn sáo.
They make songs to the instruments of music, and are glad at the sound of the pipe.
ἀναλαμβάντες ψαλτήριον καὶ κιθάραν καὶ εὐφραίνονται φωνῇ ψαλμοῦ
- 13 Chúng nó may mắn trải qua các ngày đời mình, Rồi bỗng chốc sa xuống âm phủ.
Their days come to an end without trouble, and suddenly they go down to the underworld.
συνετέλεσαν δὲ ἐν ἀγαθοῖς τὸν βίον αὐτῶν ἐν δὲ ἀναπαύσει ἄδου ἐκοιμήθησαν
- 14 Chúng nó nói với Đức Chúa Trời rằng: "Ngài hãy lìa xa chúng tôi, Vì chúng tôi không muốn biết đạo của Ngài."
Though they said to God, Go away from us, for we have no desire for the knowledge of your ways.
λέγει δὲ κυρίῳ ἀπόστα ἀπ' ἐμοῦ ὁδοῦς σου εἰδέναι οὐ βούλομαι
- 15 Đáng Toàn năng là chi, mà chúng tôi phải phục sự Ngài? Nếu chúng tôi cầu khẩn Ngài thì được ích gì?
What is the Ruler of all, that we may give him worship? and what profit is it to us to make prayer to him?
τί ἰκανός ἔστι δουλεύσομεν αὐτῷ καὶ τίς ὀφέλεια ἔστι ἀπαντήσομεν αὐτῷ
- 16 Kia sự may mắn chúng nó chẳng ở nơi tay chúng nó: Các mưu chước kẻ ác cách xa tôi.
Truly, is not their well-being in their power? (The purpose of the evil-doers is far from me.)
ἐν χερσὶν γὰρ ἦν αὐτῶν τὰ ἀγαθὰ ἔργα δὲ ἀσεβῶν οὐκ ἐφορᾷ
- 17 Cái đèn kẻ ác tắt, Tai họa giáng trên chúng nó, Và trong cơn thịnh nộ, Đức Chúa Trời phân phát đau đớn cho chúng nó, Điều đó há có thường xảy đến sao?
How frequently is the light of the evil-doers put out, or does trouble come on them? how frequently does his wrath take them with cords?
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ καὶ ἀσεβῶν λύχνος σβεσθήσεται ἐπελεύσεται δὲ αὐτοῖς ἡ καταστροφή ὠδίνες δὲ αὐτοῦς ἔξουσιν ἀπὸ ὀργῆς

- 18 Há năng xảy ra chúng nó phải như rơm trước gió, Như trấu bị bão cát đi sao?
 How frequently are they as dry stems before the wind, or as grass taken away by the storm-wind?
 ἔσονται δὲ ὡσπερ ἄχυρα πρὸ ἀνέμου ἢ ὡσπερ κονιορτός ἐν ὑφείλατο λαΐλαψ
- 19 Các bạn nói rằng: Đức Chúa Trời dành sự hình phạt về hung ác nó cho con cái nó. Đức Chúa Trời khá báo cho chính mình nó, để nó biết:
 You say, God keeps punishment stored up for his children. Let him send it on the man himself, so that he may have the punishment of it!
 ἐκλίποι υἱοὺς τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ ἀνταποδώσει πρὸς αὐτὸν καὶ γνώσεται
- 20 Khá chính con mắt hẳn xem thấy điều hư hoại mình, Và uống được sự thịnh nộ của Đấng Toàn năng.
 Let his eyes see his trouble, and let him be full of the wrath of the Ruler of all!
 ἴδοισαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ τὴν ἑαυτοῦ σφαγὴν ἀπὸ δὲ κυρίου μὴ διασωθεῖη
- 21 Vì khi số ngày định cho nó đã hết rồi, Nó nào kể chi đến gia quyến sau nó?
 For what interest has he in his house after him, when the number of his months is ended?
 ὅτι τί θέλημα αὐτοῦ ἐν οἴκῳ αὐτοῦ μετ' αὐτόν καὶ ἀριθμοὶ μηνῶν αὐτοῦ διηρέθησαν
- 22 Đức Chúa Trời xét đoán những người cao vị; Vậy, người ta há sẽ dạy tri thức cho Ngài sao?
 Is anyone able to give teaching to God? for he is the judge of those who are on high.
 πότερον οὐχὶ ὁ κύριός ἐστιν ὁ διδάσκων σύνεσιν καὶ ἐπιστήμην αὐτὸς δὲ φόνους διακρινεῖ
- 23 Kẻ này thác giữa chừng mạnh mẽ, Được thanh nhàn và bình an mọi bề;
 One comes to his end in complete well-being, full of peace and quiet:
 οὗτος ἀποθανεῖται ἐν κράτει ἀπλοσύνης αὐτοῦ ὅλος δὲ εὐπαθῶν καὶ εὐθηνῶν
- 24 Hai bình người đầy sữa, Và tủy xương người nhuần đượm.
 His buckets are full of milk, and there is no loss of strength in his bones.
 τὰ δὲ ἔγκατα αὐτοῦ πλήρη στέατος μυελὸς δὲ αὐτοῦ διαχεῖται
- 25 Kẻ khác lại chết giữa chừng cay đắng linh hồn, Chẳng hề được nếm điều phước hạnh gì hết.
 And another comes to his end with a bitter soul, without ever tasting good.
 ὁ δὲ τελευτᾷ ὑπὸ πικρίας ψυχῆς οὐ φαγὼν οὐδὲν ἀγαθόν
- 26 Cả hai đều nằm chung trong bụi đất, Giòi sâu che lấp họ.
 Together they go down to the dust, and are covered by the worm.
 ὁμοθυμαδὸν δὲ ἐπὶ γῆς κοιμῶνται σαπρία δὲ αὐτοὺς ἐκάλυψεν

- 27 **Này, tôi biết ý tưởng các bạn toan dùng đặng làm tàn hại tôi.**
See, I am conscious of your thoughts, and of your violent purposes against me;
ὄστε οἶδα ὑμᾶς ὅτι τόλμη ἐπίκεισθέ μοι
- 28 **Vì các bạn nói rằng: "Nhà kẻ cường bạo ở đâu? Trại kẻ ác ở nơi nào?"**
For you say, Where is the house of the ruler, and where is the tent of the evil-doer?
ὅτι ἐρεῖτε ποῦ ἐστὶν οἶκος ἄρχοντος καὶ ποῦ ἐστὶν ἡ σκέπη τῶν σκηνωμάτων τῶν ἀσεβῶν
- 29 **Chớ thì các bạn chẳng hề hỏi khách qua đường sao? Há chẳng nhờ chứng cứ của họ mà nhìn biết rằng,**
Have you not put the question to the travellers, and do you not take note of their experience?
ἐρωτήσατε παραπορευομένους ὁδὸν καὶ τὰ σημεῖα αὐτῶν οὐκ ἀπαλλοτριώσετε
- 30 **Trong ngày tai họa, kẻ hung ác được khỏi, Và trong ngày thịnh nộ, nó được thoát?**
How the evil man goes free in the day of trouble, and has salvation in the day of wrath?
ὅτι εἰς ἡμέραν ἀπωλείας κουφίζεται ὁ πονηρός εἰς ἡμέραν ὀργῆς αὐτοῦ ἀπαχθήσονται
- 31 **Tại trước mặt hấn, ai dám trách hấn vì tánh hạnh hấn? Ai sẽ báo ứng điều hấn đã làm?**
Who will make his way clear to his face? and if he has done a thing, who gives him punishment for it?
τίς ἀπαγγελεῖ ἐπὶ προσώπου αὐτοῦ τὴν ὁδὸν αὐτοῦ καὶ αὐτὸς ἐποίησεν τίς ἀνταποδώσει αὐτῷ
- 32 **Nó sẽ được đưa đến huyệt mã, Và người ta sẽ canh giữ phần mộ nó.**
He is taken to his last resting-place, and keeps watch over it.
καὶ αὐτὸς εἰς τάφους ἀπηνέχθη καὶ ἐπὶ σορῶ ἠγγύνησεν
- 33 **Các cục đất của trũng lầy làm êm dịu cho nó; Mọi người đều đi noi theo, Và kẻ đi trước thì vô số.**
The earth of the valley covering his bones is sweet to him, and all men come after him, as there were unnumbered before him.
ἐγλυκάνθησαν αὐτῷ χάλικες χεϊμάρρου καὶ ὀπίσω αὐτοῦ πᾶς ἄνθρωπος ἀπελεύσεται καὶ ἔμπροσθεν αὐτοῦ ἀναρίθμητοι
- 34 **Vậy, sao các bạn an ủi tôi vô ích dường ấy? Vì những câu đáp của các bạn chỉ còn sự bất trung mà thôi.**
Why then do you give me comfort with words in which there is no profit, when you see that there is nothing in your answers but deceit?
πῶς δὲ παρακαλεῖτέ με κενά τὸ δὲ ἐμὲ καταπαύσασθαι ἀφ' ὑμῶν οὐδέν
- 1 **Ê-li-pha, người Thê-man, bèn đáp rằng:**
Then Eliphaz the Temanite made answer and said,
ὑπολαβὼν δὲ ἐλιφας ὁ θαιμανίτης λέγει

- 2 Loài người có ích lợi chi cho Đức Chúa Trời chẳng? Người khôn ngoan chỉ ích lợi cho chính mình mình mà thôi.
Is it possible for a man to be of profit to God? No, for a man's wisdom is only of profit to himself.
πότερον οὐχὶ ὁ κύριός ἐστιν ὁ διδάσκων σύνεσιν καὶ ἐπιστήμην
- 3 Dầu ông công bình, Đấng Toàn năng có vui chi chẳng? tánh hạnh ông trọn vẹn, ấy được ích lợi gì cho Ngài sao?
Is it of any interest to the Ruler of all that you are upright? or is it of use to him that your ways are without sin?
τί γὰρ μέλει τῷ κυρίῳ ἐὰν σὺ ἦσθα τοῖς ἔργοις ἄμεμπος ἢ ὠφέλεια ὅτι ἀπλώσης τὴν ὁδὸν σου
- 4 Có phải vì Ngài sợ ông nên Ngài trách phạt, Và xét đoán ông chẳng?
Is it because you give him honour that he is sending punishment on you and is judging you?
ἢ λόγον σου ποιούμενος ἐλέγξει σε καὶ συνεισελεύσεταιί σοι εἰς κρίσιν
- 5 Sự dữ của ông há chẳng phải lớn sao? Các tội ác ông há không phải vô cùng ư?
Is not your evil-doing great? and there is no end to your sins.
πότερον οὐχὶ ἡ κακία σοῦ ἐστιν πολλή ἀναρίθμητοι δέ σοῦ εἰσιν αἱ ἀμαρτίαι
- 6 Vì ông đã lấy của cầm của anh em mình vô cớ, Và lột quần áo của kẻ bị trần truồng.
For you have taken your brother's goods when he was not in your debt, and have taken away the clothing of those who have need of it.
ἠνεχύραζες δὲ τοὺς ἀδελφοὺς σου διὰ κενῆς ἀμφιάσιν δὲ γυμνῶν ἀφείλου
- 7 Ông kh ng cho kẻ khát xin nước uống, Chẳng ban cho người đói bánh ăn.
You do not give water to the tired traveller, and from him who has no food you keep back bread.
οὐδὲ ὕδωρ διψῶντας ἐπότισας ἀλλὰ πεινῶντων ἐστέρησας ψωμόν
- 8 Còn người cường thịnh, đất tấ thuộc về người; Ai được nể vì đã ở tại đó.
For it was the man with power who had the land, and the man with an honoured name who was living in it.
ἐθαύμασας δὲ τινων πρόσωπον ᾧκισας δὲ τοὺς ἐπὶ τῆς γῆς
- 9 Ông c đuổi kẻ góa bụa đi tay không, Bẻ gãy nơi nương nhờ của kẻ mồ côi.
You have sent widows away without hearing their cause, and you have taken away the support of the child who has no father.
χήρας δὲ ἐξαπέστειλας κενὰς ὀρφανοὺς δὲ ἐκάκωσας
- 10 Bởi cớ ấy, ông bị bẫy bao vây, Và sự kinh khủng thình lình làm ông rối cực;
For this cause nets are round your feet, and you are overcome with sudden fear.
τοιγαροῦν ἐκύκλωσάν σε παγίδες καὶ ἐσπούδασέν σε πόλεμος ἐξαίσιος

- 11 Hoặc tối tăm ngăn cản cho ông không thấy, Và nước tràn chìm ngập ông.
Your light is made dark so that you are unable to see, and you are covered by a mass of waters.
τὸ φῶς σοι σκότος ἀπέβη κοιμηθέντα δὲ ὕδωρ σε ἐκάλυψεν
- 12 Đức Chúa Trời há chẳng phải cao như các tầng trời cao kia sao? Hãy xem chót các ngôi sao: cao biết bao nhiêu!
Is not God as high as heaven? and see the stars, how high they are!
μὴ οὐχὶ ὁ τὰ ὑψηλὰ ναίων ἐφορᾷ τοὺς δὲ ὕβρει φερομένους ἐταπείνωσεν
- 13 Còn ông nói: Đức Chúa Trời biết điều gì? Ngài có thể xét đoán ngang qua tăm tối đen kịt sao?
And you say, What knowledge has God? is he able to give decisions through the deep dark?
καὶ εἶπας τί ἔγνω ὁ ἰσχυρὸς ἢ κατὰ τοῦ γνόφου κρινεῖ
- 14 Đám mây mịt mịt che phủ Ngài, nên Ngài chẳng thấy; Ngài bước đi trên bầu các tầng trời.
Thick clouds are covering him, so that he is unable to see; and he is walking on the arch of heaven.
νέφη ἀποκρυφῆ αὐτοῦ καὶ οὐχ ὁραθήσεται καὶ γῦρον οὐρανοῦ διαπορεύσεται
- 15 Ông s giữ theo lối xưa, Mà các kẻ gian ác đã đi sao?
Will you keep the old way by which evil men went?
μὴ τρίβον αἰώνιον φυλάξεις ἢν ἐπάτησαν ἄνδρες ἄδικοι
- 16 Chúng nó bị truất diệt trước kỳ định, Cái nền họ bị dòng nước đánh trôi đi;
Who were violently taken away before their time, who were overcome by the rush of waters:
οἱ συνελήμφθησαν ἄωροι ποταμὸς ἐπιρρέων οἱ θεμέλιοι αὐτῶν
- 17 Chúng nó nói với Đức Chúa Trời rằng: Chúa hãy lìa khỏi chúng tôi; Lại rằng: Đáng Toàn năng sẽ làm được gì cho chúng ta?
Who said to God, Go away from us; and, What is the Ruler of all able to do to us?
οἱ λέγοντες κύριος τί ποιήσει ἡμῖν ἢ τί ἐπάξεται ἡμῖν ὁ παντοκράτωρ
- 18 Dầu vậy, Ngài có làm cho nhà họ đầy vật tốt: Nguyên các mưu chước kẻ ác hãy cách xa tôi!
Though he made their houses full of good things: but the purpose of the evil-doers is far from me!
ὅς δὲ ἐνέπλησεν τοὺς οἴκους αὐτῶν ἀγαθῶν βουλή δὲ ἀσεβῶν πόρρω ἀπ' αὐτοῦ
- 19 Người công bình thấy điều đó, và vui mừng; Còn người vô tội sẽ nhạo báng chúng nó, mà rằng:
The upright saw it and were glad: and those who had done no wrong made sport of them,
ιδόντες δίκαιοι ἐγέλασαν ἄμεμπτος δὲ ἐμυκτήρισεν

- 20 Kẻ dấy lên cùng chúng tôi quả hẳn bị diệt, Và kẻ sót lại của chúng lửa đã thiêu đốt đi.
Saying, Truly, their substance is cut off, and their wealth is food for the fire.
 εἰ μὴ ἠφανίσθη ἡ ὑπόστασις αὐτῶν καὶ τὸ κατάλειμμα αὐτῶν καταφάγεται πῦρ
- 21 Ay v y, ông hãy hòa thuận với Ngài. Hãy ở bình an: nhờ đó phước hạnh sẽ giáng cho ông.
Put yourself now in a right relation with him and be at peace: so will you do well in your undertakings.
 γενοῦ δὴ σκληρός ἐὰν ὑπομείνης εἶτ' ὁ καρπός σου ἔσται ἐν ἀγαθοῖς
- 22 Hãy nhận lãnh luật pháp từ nơi miệng của Ngài. Và để các lời Ngài vào lòng của mình.
Be pleased to take teaching from his mouth, and let his words be stored up in your heart.
 ἔκλαβε δὲ ἐκ στόματος αὐτοῦ ἐξηγορίαν καὶ ἀνάλαβε τὰ ῥήματα αὐτοῦ ἐν καρδίᾳ σου
- 23 Nếu ông trở lại cùng Đấng Toàn năng, tất ông sẽ được lập lại. Nếu ông trừ bỏ sự gian ác khỏi trại mình,
If you come back to the Ruler of all, making yourself low before him; if you put evil far away from your tents;
 ἐὰν δὲ ἐπιστραφῆς καὶ ταπεινώσης σεαυτὸν ἔναντι κυρίου πόρρω ἐποίησας ἀπὸ διαίτης σου τὸ ἄδικον
- 24 Ném bửu vật mình vào bụi đất, Và quặng vàng Ô phia giữa các hòn đá của khe,
And put your gold in the dust, even your gold of Ophir among the rocks of the valleys;
 θήσῃ ἐπὶ χόματι ἐν πέτρᾳ καὶ ὡς πέτρα χειμάρρους ωφειρ
- 25 Thì Đấng Toàn năng sẽ là bửu vật của ông, Ngài sẽ là bạc quý cho ông.
Then the Ruler of all will be your gold, and his teaching will be your silver;
 ἔσται οὖν σου ὁ παντοκράτωρ βοηθὸς ἀπὸ ἐχθρῶν καθαρὸν δὲ ἀποδώσει σε ὥσπερ ἀργύριον πεπυρωμένον
- 26 Vì bấy giờ, ông sẽ được vui sướng nơi Đấng Toàn năng, Và được ngược mắt lên cùng Đức Chúa Trời.
For then you will have delight in the Ruler of all, and your face will be lifted up to God.
 εἶτα παρρησιασθήσῃ ἔναντι κυρίου ἀναβλέψας εἰς τὸν οὐρανὸν ἰλαρῶς
- 27 Tôi sẽ cầu khẩn cùng Ngài, Ngài sẽ nghe lời mình, Và ông sẽ trả xong lời khấn nguyện mình.
You will make your prayer to him, and be answered; and you will give effect to your oaths.
 εὐξαμένου δέ σου πρὸς αὐτὸν εἰσακούσεται σου δώσει δέ σοι ἀποδοῦναι τὰς εὐχάς
- 28 Nếu ông nhứt định việc gì, việc ấy chắc sẽ được thành; Anh s ng sẽ chói trên đường lối mình.
Your purposes will come about, and light will be shining on your ways.
 ἀποκαταστήσει δέ σοι δίαιταν δικαιοσύνης ἐπὶ δὲ ὁδοῖς σου ἔσται φέγγος

- 29 Khi người ta gây cho mình bị hạ xuống, thì ông sẽ nói rằng: Hãy chỗi lên! Còn kẻ khiêm nhường Đức Chúa Trời sẽ cứu rỗi;
For God makes low those whose hearts are lifted up, but he is a saviour to the poor in spirit.
ὅτι ἐταπεινώσεν αὐτόν καὶ ἐρεῖς ὑπερηφανεύσατο καὶ κύφοντα ὀφθαλμοῖς σώσει
- 30 Đến đỗi Ngài sẽ giải cứu kẻ có tội; Thật, kẻ ấy sẽ nhờ sự thanh sạch của tay ông mà đước cứu.
He makes safe the man who is free from sin, and if your hands are clean, salvation will be yours.
ῥύσεται ἀθῶν καὶ διασώθητι ἐν καθαραῖς χερσίν σου
- 1 Gióp đáp rằng:
And Job made answer and said,
ὕπολαβὸν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Cho đến ngày nay, sự than siết tôi hãy còn cay đắng, Tay dè trên tôi nặng hơn sự rên siết tôi.
Even today my outcry is bitter; his hand is hard on my sorrow.
καὶ δὴ οἶδα ὅτι ἐκ χειρός μου ἡ ἔλεγχίς ἐστίν καὶ ἡ χεὶρ αὐτοῦ βαρεῖα γέγονεν ἐπ' ἐμῶ στεναγμῶ
- 3 Oi! Ch chi tôi biết nơi nào tìm đước Chúa, Hầu cho đi đến trước tòa của Ngài?
If only I had knowledge of where he might be seen, so that I might come even to his seat!
τίς δ' ἄρα γνοίη ὅτι εὔρομι αὐτόν καὶ ἔλθοιμι εἰς τέλος
- 4 Tôi hẳn sẽ giải bày duyên cớ tôi trước mặt Ngài, Và làm đầy miệng tôi những lý luận.
I would put my cause in order before him, and my mouth would be full of arguments.
εἶποιμι δὲ ἐμαυτοῦ κρίμα τὸ δὲ στόμα μου ἐμπλήσαιμι ἐλέγχων
- 5 Tôi sẽ biết các lời Ngài đáp lại cho tôi, Và hiểu điều Ngài muón phán cùng tôi.
I would see what his answers would be, and have knowledge of what he would say to me.
γνώην δὲ ῥήματα ἃ μοι ἐρεῖ αἰσθοίμην δὲ τίνα μοι ἀπαγγελεῖ
- 6 Chúa há sẽ lấy quyền năng lớn lao Ngài mà tranh luận với tôi sao? Không, Ngài sẽ chú ý về tôi.
Would he make use of his great power to overcome me? No, but he would give attention to me.
καὶ εἰ ἐν πολλῇ ἰσχύϊ ἐπελεύσεται μοι εἴτα ἐν ἀπειλῇ μοι οὐ χρήσεται
- 7 Tại đó người ngay thẳng sẽ luận biện với Ngài, Và tôi đước thoát khỏi kẻ đoán xét tôi đến mãi mãi.
There an upright man might put his cause before him; and I would be free for ever from my judge.
ἀλήθεια γὰρ καὶ ἐλεγχος παρ' αὐτοῦ ἐξαγάγοι δὲ εἰς τέλος τὸ κρίμα μου

- 8 **Này, tôi đi tới trước, nhưng không có Ngài tại đó; Tôi đi lại sau, song tôi cũng chẳng nhìn thấy Ngài;
See, I go forward, but he is not there; and back, but I do not see him;
εἰς γὰρ πρῶτα πορεύομαι καὶ οὐκέτι εἰμί τὰ δεξιὰ ἐπ' ἐσχάτοις τί οἶδα**
- 9 **Qua phía tả, khi Ngài đương làm công việc đó, song tôi không phân biệt Ngài được; Ngài ẩn tại phía hữu, nên tôi chẳng thấy Ngài.
I am looking for him on the left hand, but there is no sign of him; and turning to the right, I am not able to see him.
ἀριστερὰ ποιήσαντος αὐτοῦ καὶ οὐ κατέσχον περιβαλεῖ δεξιά καὶ οὐκ ὄψομαι**
- 10 **Nhưng Chúa biết con đường tôi đi; Khi Ngài đã thử rèn tôi, tôi sẽ ra như vàng.
For he has knowledge of the way I take; after I have been tested I will come out like gold.
οἶδεν γὰρ ἤδη ὁδὸν μου διέκρινεν δέ με ὥσπερ τὸ χρυσίον**
- 11 **Chơn tôi bèn theo bước Chúa; Tôi giữ đi theo đường Ngài, chẳng hề sai lệch.
My feet have gone in his steps; I have kept in his way, without turning to one side or to the other.
ἐξελεύσομαι δὲ ἐν ἐντάλασιν αὐτοῦ ὁδοὺς γὰρ αὐτοῦ ἐφύλαξα καὶ οὐ μὴ ἐκκλίνω**
- 12 **Tôi chẳng hề lìa bỏ các điều răn của môi Ngài, Vẫn vâng theo lời của miệng Ngài hơn là ý muốn lòng tôi.
I have never gone against the orders of his lips; the words of his mouth have been stored up in my heart.
ἀπὸ ἐνταμάτων αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ παρέλθω ἐν δὲ κόλπῳ μου ἔκρυψα ῥήματα αὐτοῦ**
- 13 **Nhưng Chúa đã một ý nhứt định, ai làm cho Ngài đổi được? Điều gì lòng Ngài muốn, ắt Ngài làm cho thành:
But his purpose is fixed and there is no changing it; and he gives effect to the desire of his soul.
εἰ δὲ καὶ αὐτὸς ἔκρινεν οὕτως τίς ἐστιν ὁ ἀντειπὼν αὐτῷ ὃ γὰρ αὐτὸς ἠθέλησεν καὶ ἐποίησεν**
- 14 **Điều Ngài đã nhứt định cho tôi, tất Ngài sẽ làm cho xong: Trong lòng Ngài còn có lắm điều khác giống như vậy.
For what has been ordered for me by him will be gone through to the end: and his mind is full of such designs.**
- 15 **Bởi cố ấy, tôi kinh khủng trước mặt Ngài; Khi nào tôi tưởng đến, bèn sợ hãi Ngài.
For this cause I am in fear before him, my thoughts of him overcome me.
διὰ τοῦτο ἐπ' αὐτῷ ἐσπούδακα νουθετούμενος δὲ ἐφρόντισα αὐτοῦ [15a] ἐπὶ τούτῳ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ κατασπουδασθῶ κατανοήσω καὶ πτοηθῆσομαι ἐξ αὐτοῦ**
- 16 **Vì Đức Chúa Trời khiến lòng tôi bủn rủn, Đấng Toàn năng làm cho tôi hoảng sợ;
For God has made my heart feeble, and my mind is troubled before the Ruler of all.
κύριος δὲ ἐμαλάκυνεν τὴν καρδίαν μου ὃ δὲ παντοκράτωρ ἐσπούδασέν με**

- 17 Vì tôi chẳng sợ sệt bởi sự tối tăm, Cũng chẳng sợ hãi vì u ám mù mịt che phủ mặt tôi.
For I am overcome by the dark, and by the black night which is covering my face.
 οὐ γὰρ ἦδαιν ὅτι ἐπελεύσεται μοι σκότος πρὸ προσώπου δέ μου ἐκάλυπεν γνόφος
- 1 Nhân vì Đấng Toàn năng đã định kỳ phạt ác, Có sao Ngài không khiến kẻ nhận biết Ngài được thấy ngày ấy?
Why are times not stored up by the Ruler of all, and why do those who have knowledge of him not see his days?
 διὰ τί δὲ κύριον ἔλαθον ὥραι
- 2 Có người dời sọt mộc giới, An c p bày chiên, rồi dẫn cho ăn.
The landmarks are changed by evil men, they violently take away flocks, together with their keepers.
 ἀσεβεῖς δὲ ὄριον ὑπερέβησαν ποιμνιον σὺν ποιμένι ἀπάσαντες
- 3 Chúng cướp dẫn lừa của kẻ mồ côi, Lấy bò của người góa bụa làm của cầm.
They send away the ass of him who has no father, they take the widow's ox for debt.
 ὑποζύγιον ὀρφανῶν ἀπήγαγον καὶ βοῦν χήρας ἠνεχύρασαν
- 4 Chúng khiến kẻ nghèo lia bỏ đường chánh đáng, Kẻ khốn cùng của thế gian đồng nhau đi ẩn tránh.
The crushed are turned out of the way; all the poor of the earth go into a secret place together.
 ἐξέκλιναν ἀδυνάτους ἐξ ὁδοῦ δικαίας ὁμοθυμαδὸν ἐκρύβησαν πραεῖς γῆς
- 5 Kia, vừa sớm mai chúng đi ra làm công việc mình, Tìm lương thực mình, như lừa rừng nơi đồng vắng; Đồng vắng cấp thực vật cho con cái chúng nó.
Like asses in the waste land they go out to their work, looking for food with care; from the waste land they get bread for their children.
 ἀπέβησαν δὲ ὥσπερ ὄνοι ἐν ἀγρῷ ὑπὲρ ἐμοῦ ἐξελθόντες τὴν ἑαυτῶν πράξιν ἠδύνθη αὐτῷ ἄρτος εἰς νεωτέρους
- 6 Chúng nó thâu góp rơm cỏ tại trong đồng ruộng, Mót trái nho trong vườn của kẻ là ác.
They get mixed grain from the field, and they take away the late fruit from the vines of those who have wealth.
 ἀγρὸν πρὸ ὥρας οὐκ αὐτῶν ὄντα ἐθέρισαν ἀδύνατοι δὲ ἀμπελῶνας ἀσεβῶν ἀμισθὶ καὶ ἀσιτὶ ἠργάσαντο
- 7 Trọn đêm chúng nó nằm trần truồng không quần áo, Và chẳng có mềm đắp khỏi lạnh.
They take their rest at night without clothing, and have no cover in the cold.
 γυμνοὺς πολλοὺς ἐκοίμισαν ἄνευ ἱματίων ἀμφίαισιν δὲ ψυχῆς αὐτῶν ἀφείλαντο
- 8 Chúng nó bị dầm mưa núi, Không nơi đụt, bèn nép mình vào hõn đá.
They are wet with the rain of the mountains, and get into the cracks of the rock for cover.
 ἀπὸ ψεκάδων ὀρέων ὑγραίνονται παρὰ τὸ μὴ ἔχειν αὐτοὺς σκέπην πέτραν περιεβάλοντο

- 9 Có người cướp kẻ mồ côi cha còn bú; Bắt thế chung áo trên mình kẻ nghèo;
The child without a father is forced from its mother's breast, and they take the young children of the poor for debt.
 ἤρπασαν ὄρφανὸν ἀπὸ μαστοῦ ἐκπεπωκότα δὲ ἐταπείνωσαν
- 10 Đến đỏi người nghèo phải đi trần không áo, Vác những bó lúa, mà bị đỏi.
Others go about without clothing, and though they have no food, they get in the grain from the fields.
 γυμνοὺς δὲ ἐκοίμισαν ἀδίκως πεινόντων δὲ τὸν ψωμὸν ἀφείλαντο
- 11 Chúng ép dầu trong kho chủ mình, Đạp trái nho nơi thùng, mà bị khát.
Between the lines of olive-trees they make oil; though they have no drink, they are crushing out the grapes.
 ἐν στενοῖς ἀδίκως ἐνήδρευσαν ὄδον δὲ δικαίαν οὐκ ἤδειςαν
- 12 Từ trong thành nổi lên tiếng thở than của người ta, Linh hồn kẻ bị thương kêu van; Song Đức Chúa Trời không kể đến tội ác vẫn phạm tại đó.
From the town come sounds of pain from those who are near death, and the soul of the wounded is crying out for help; but God does not take note of their prayer.
 οἱ ἐκ πόλεως καὶ οἴκων ἰδίων ἐξεβάλλοντο ψυχή δὲ νηπίων ἐστενάξεν μέγα αὐτὸς δὲ διὰ τί τούτων ἐπισκοπὴν οὐ πεποιήται
- 13 Cũng có kẻ khác thù nghịch với ánh sáng; Không biết đạo của ánh sáng, Và chẳng đi trong con đường nó.
Then there are those who are haters of the light, who have no knowledge of its ways, and do not go in them.
 ἐπὶ γῆς ὄντων αὐτῶν καὶ οὐκ ἐπέγνωσαν ὄδον δὲ δικαιοσύνης οὐκ ἤδειςαν οὐδὲ ἀτραποὺς αὐτῆς ἐπορεύθησαν
- 14 Vừa rạng ngày kẻ giết người chỗi dậy, Giết kẻ nghèo khổ và túng cùng; Còn ban đêm nó như kẻ trộm.
He who is purposing death gets up before day, so that he may put to death the poor and those in need.
 γνοὺς δὲ αὐτῶν τὰ ἔργα παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς σκότος καὶ νυκτὸς ἔσται ὡς κλέπτῃς
- 15 Mắt kẻ hành dâm cũng trông ngóng khi chập tối, Mà nói rằng: "Chẳng một mắt ai sẽ thấy tôi", Và nó che kín mặt mình.
And the man whose desire is for the wife of another is waiting for the evening, saying, No eye will see me; and he puts a cover on his face. And in the night the thief goes about;
 καὶ ὀφθαλμὸς μοιχοῦ ἐφύλαξεν σκότος λέγων οὐ προσνοήσει με ὀφθαλμὸς καὶ ἀποκρυβὴν προσώπου ἔθετο
- 16 Đương đêm tối tằm chúng nó khoét nhà, Ban ngày lại rút ẩn mắt; Chúng nó chẳng biết ánh sáng.
In the dark he makes holes in the walls of houses: in the daytime they are shutting themselves up, they have no knowledge of the light.
 διώρυξεν ἐν σκότει οἰκίας ἡμέρας ἐσφράγισαν ἑαυτοὺς οὐκ ἐπέγνωσαν φῶς
- 17 Buổi sáng vốn là bóng chết cho chúng nó thay thấy, Vì chúng nó biết sự kinh hãi về bóng sự chết,
For the middle of the night is as morning to them, they are not troubled by the fear of the dark.
 ὅτι ὁμοθυμαδὸν τὸ πρωὶ αὐτοῖς σκιά θανάτου ὅτι ἐπιγνώσεται ταραχὰς σκιάς θανάτου

- 18 Chúng nó qua chong chóng như vật nhẹ trôi nơi mặt nước; Phần nghiệp họ bị rửa sạch tại trên đất; Chẳng còn trở về lối vườn nho nữa.
They go quickly on the face of the waters; their heritage is cursed in the earth; the steps of the crusher of grapes are not turned to their vine-garden.
ἐλαφρός ἐστιν ἐπὶ πρόσωπον ὕδατος καταραθεῖη ἡ μερίς αὐτῶν ἐπὶ γῆς
- 19 Sự khô hạn và sự nắng tiêu tan nước tuyết đi; âm phủ cũng làm như vậy cho những kẻ có tội.
Snow waters become dry with the heat: so do sinners go down into the underworld.
ἀναφανεῖη δὲ τὰ φυτόα αὐτῶν ἐπὶ γῆς ξηρὰ ἀγκαλίδα γὰρ ὀρφανῶν ἤρπασαν
- 20 Lòng mẹ sẽ quên chúng nó đi; Các sâu bọ ăn ngon chúng nó; Người ta không còn nhớ họ nữa; Và sự gian ác sẽ bị bẻ gãy ra như cây cối.
The public place of his town has no more knowledge of him, and his name has gone from the memory of men: he is rooted up like a dead tree.
εἴτ' ἀνεμνήσθη αὐτοῦ ἡ ἀμαρτία ὥσπερ δὲ ὀμίχλη δρόσου ἀφανῆς ἐγένετο ἀποδοθεῖη δὲ αὐτῷ ἃ ἔπραξεν συντριβεῖη δὲ πᾶς ἄδικος ἴσα ζύλω ἀνιάτ
φ
- 21 Chúng nó cướp giết người đờn bà son sẻ, không sanh con, Chẳng làm điều lành cho người góa bụa.
He is not kind to the widow, and he has no pity for her child.
στεῖραν γὰρ οὐκ εὖ ἐποίησεν καὶ γυναῖον οὐκ ἠλέησεν
- 22 Song Đức Chúa Trời lấy quyền năng Ngài mà bảo toàn người thể lực; Ngài đỡ lên kẻ hết trông được bảo tồn mạng sống mình.
But God by his power gives long life to the strong; he gets up again, though he has no hope of life.
θυμῷ δὲ κατέστρεψεν ἀδυνάτους ἀναστὰς τοιγαροῦν οὐ μὴ πιστεύσει κατὰ τῆς ἑαυτοῦ ζωῆς
- 23 Đức Chúa Trời ban cho chúng sự vững vàng, chúng nương cậy nơi sự ấy; Nhưng con mắt Ngài coi chừng đường lối của chúng.
He takes away his fear of danger and gives him support; and his eyes are on his ways.
μαλακισθεῖς μὴ ἐλπίζέτω ὑγιασθῆναι ἀλλὰ πεσεῖται νόσω
- 24 Chúng được cao trọng; đoạn một ít lâu, chẳng còn nữa. Chúng ngã xuống, bị cắt đem đi như mọi người khác; Họ bị cắt như ngọn gié lúa vậy.
For a short time they are lifted up; then they are gone; they are made low, they are pulled off like fruit, and like the heads of grain they are cut off.
πολλοὺς γὰρ ἐκάκωσεν τὸ ὕψωμα αὐτοῦ ἐμαράνθη δὲ ὥσπερ μολόχη ἐν καύματι ἢ ὥσπερ στάχυς ἀπὸ καλάμης αὐτόματος ἀποπεσόν
- 25 Nếu điều đó chẳng vậy, ai bắt lẽ tôi nói dối, Và diệt lời giảng luận tôi ra hư không?
And if it is not so, now, who will make it clear that my words are false, and that what I say is of no value?
εἰ δὲ μὴ τίς ἐστιν ὁ φάμενος ψευδῆ με λέγειν καὶ θήσει εἰς οὐδὲν τὰ ῥήματά μου
- 1 Binh-đát, người Su -a, bèn đáp rằng:
Then Bildad the Shuhite made answer and said,
ὕπολαβὼν δὲ βαλδαδ ὁ σαυχίτης λέγει

- 2 Quyền quản trị và sự sợ hãi thuộc về Chúa: Ngài khiến hòa bình trong các nơi cao của ngài.
Rule and power are his; he makes peace in his high places.
 τί γὰρ προοίμιον ἢ φόβος παρ' αὐτοῦ ὁ ποιῶν τὴν σύμπασαν ἐν ὑψίστῳ
- 3 Ai cai được số của đạo binh Chúa? Có ai mà ánh sáng Ngài không chói đến sao?
Is it possible for his armies to be numbered? and on whom is not his light shining?
 μὴ γὰρ τις ὑπολάβοι ὅτι ἔστιν παρέλκυσις πειραταῖς ἐπὶ τίνας δὲ οὐκ ἐπελεύσεται ἔνεδρα παρ' αὐτοῦ
- 4 Làm sao loài người được công bình trước mặt Đức chúa Trời? Kẻ nào bị người nữ sanh ra, sao cho là trong sạch được?
How then is it possible for man to be upright before God? or how may he be clean who is a son of woman?
 πῶς γὰρ ἔσται δίκαιος βροτὸς ἐναντι κυρίου ἢ τίς ἂν ἀποκαθάρισαι ἑαυτὸν γεννητὸς γυναικός
- 5 Kia, mặt trăng không chiếu sáng, Các ngôi sao chẳng tinh sạch tại trước mặt Ngài thay:
See, even the moon is not bright, and the stars are not clean in his eyes:
 εἰ σελήνη συντάσσει καὶ οὐκ ἐπιφάσκει ἄστρα δὲ οὐ καθαρὰ ἐναντίον αὐτοῦ
- 6 Phương chi loài người vốn giống như con sâu, Và con cái loài người giống như một con giòi bọ!
How much less man who is an insect, and the son of man who is a worm!
 ἔα δὲ ἄνθρωπος σαπρία καὶ υἱὸς ἀνθρώπου σκώληξ
- 1 Gióp cất tiếng đáp rằng:
Then Job made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει
- 2 Người đã phù trợ kẻ không quyền dường nào! Tiếp cứu cánh tay chẳng sức lực,
How have you given help to him who has no power! how have you been the salvation of the arm which has no strength!
 τίني πρόσκεισαι ἢ τίني μέλλεις βοηθεῖν πότερον οὐχ ᾧ πολλὴ ἰσχὺς καὶ ᾧ βραχίων κραταίος ἔστιν
- 3 Khuyên luận kẻ vô tri, Và tỏ biết bao sự khôn sáng chơn thật!
How have you given teaching to him who has no wisdom, and fully made clear true knowledge!
 τίني συμβεβούλευσαι οὐχ ᾧ πᾶσα σοφία ἢ τίني ἐπακολουθήσεις οὐχ ᾧ μεγίστη δύναμις
- 4 Người đã giảng luận cho ai? Linh hồn của ai bởi người mà ra?
To whom have your words been said? and whose spirit came out from you?
 τίني ἀνήγγειλας ῥήματα πνοὴ δὲ τίνος ἔστιν ἢ ἐξελθοῦσα ἐκ σοῦ

- 5 Kẽ qua đời run rẩy Dưới nước lớn, và muôn vật ở đó cũng vậy.
The shades in the underworld are shaking; the waters and those living in them.
 μη γίγαντες μαιωθήσονται ὑποκάτωθεν ὕδατος καὶ τῶν γειτόνων αὐτοῦ
- 6 Am ph bày lộ ra trước mặt Đức Chúa Trời, Và vực sâu không màn che khuất,
The underworld is uncovered before him, and Destruction has no veil.
 γυμνὸς ὁ ᾄδης ἐπὶ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔστιν περιβόλαιον τῇ ἀπωλείᾳ
- 7 Chúa trải bắc cực ra trên vùng trống, Treo trái đất trong khoảng không không.
By his hand the north is stretched out in space, and the earth is hanging on nothing.
 ἐκτείνων βορέαν ἐπ' οὐδέν κρεμάζων γῆν ἐπὶ οὐδενός
- 8 Ngài ém nước trong các áng mây Ngài, Mà áng mây không bút ra vì nước ấy.
By him the waters are shut up in his thick clouds, and the cloud does not give way under them.
 δεσμεύων ὕδωρ ἐν νεφέλαις αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐρράγη νέφος ὑποκάτω αὐτοῦ
- 9 Ngài che khuất bề mặt của ngai Ngài, Và trải mây Ngài ở trên nó.
By him the face of his high seat is veiled, and his cloud stretched out over it.
 ὁ κρατῶν πρόσωπον θρόνου ἐκπετάζων ἐπ' αὐτὸν νέφος αὐτοῦ
- 10 Ngài đã vẽ một vòng tròn trên mặt nước, Cho đến nơi giới cực của ánh sáng và tối tăm giáp nhau.
By him a circle is marked out on the face of the waters, to the limits of the light and the dark.
 πρόσταγμα ἐγύρωσεν ἐπὶ πρόσωπον ὕδατος μέχρι συντελείας φωτὸς μετὰ σκότους
- 11 Nhưng trụ của các tầng trời rúng động, Và sững sờ khi Đức Chúa Trời hăm dọa.
The pillars of heaven are shaking, and are overcome by his sharp words.
 στῦλοι οὐρανοῦ ἐπετάσθησαν καὶ ἐξέστησαν ἀπὸ τῆς ἐπιτιμήσεως αὐτοῦ
- 12 Ngài lấy quyền năng mình mà khiến biển dậy lên, Và nhờ sự khôn ngoan mình mà đánh vỡ Ra-háp.
By his power the sea was made quiet; and by his wisdom Rahab was wounded.
 ἰσχύι κατέπαυσεν τὴν θάλασσαν ἐπιστήμη δὲ ἔτρωσε τὸ κῆτος
- 13 Thần Chúa điểm trang các tầng trời; Tay Chúa đâm lũng rắn thoảng qua lẹ.
By his wind the heavens become bright: by his hand the quickly moving snake was cut through.
 κλειῖθρα δὲ οὐρανοῦ δεδοίκασιν αὐτὸν προστάγματι δὲ ἐθανάτωσεν δράκοντα ἀποστάτην

- 14** Kia, ấy chỉ là biên giới của các đường lối Ngài; Ta được nghe tiếng nói về Chúa xầm xì nhỏ thay! Nhưng ai hiểu rõ tiếng sấm của quyền năng Ngài?
See, these are only the outskirts of his ways; and how small is that which comes to our ears about him! But the thunder of his acts of power is outside all knowledge.
ἰδοὺ ταῦτα μέρη ὁδοῦ αὐτοῦ καὶ ἐπὶ ἱκμάδα λόγου ἀκουσόμεθα ἐν αὐτῷ σθένος δὲ βροντῆς αὐτοῦ τίς οἶδεν ὅποτε ποιήσει
- 1** Gióp tiếp nói lẽ luận cao mình, mà rằng:
And Job again took up the word and said,
ἔτι δὲ προσθεὶς ἰωβ εἶπεν τῷ προοιμίῳ
- 2** Đức Chúa Trời đã đoạt lấy lý tôi, Đấng Toàn năng khiến linh hồn tôi bị cay đắng, Tôi chỉ sanh mạng của Ngài mà thề rằng:
By the life of God, who has taken away my right; and of the Ruler of all, who has made my soul bitter;
ζῆ κύριος ὃς οὕτω με κέκρικεν καὶ ὁ παντοκράτωρ ὁ πικράνας μου τὴν ψυχὴν
- 3** Hễ hơi thở tôi còn ở mình tôi, Và sanh khí của Đức Chúa Trời còn trong lỗ mũi tôi,
(For all my breath is still in me, and the spirit of God is my life;)
ἦ μὴν ἔτι τῆς πνοῆς μου ἐνούσης πνεῦμα δὲ θεῖον τὸ περιόν μοι ἐν ῥίσιν
- 4** Quả hẳn môi tôi sẽ chẳng nói sự gian ác, Lưỡi tôi cũng không giảng ra điều giả dối.
Truly, there is no deceit in my lips, and my tongue does not say what is false.
μὴ λαλήσειν τὰ χεῖλη μου ἄνομα οὐδὲ ἡ ψυχὴ μου μελετήσῃ ἄδικα
- 5** Khi tôi đoán xét, không thể nào cho các bạn là phải! Cho đến kỳ chết, tôi chẳng hề thôi quả quyết rằng tôi trọn vẹn.
Let it be far from me! I will certainly not say that you are right! I will come to death before I give up my righteousness.
μὴ μοι εἶη δίκαιους ὑμᾶς ἀποφῆναι ἕως ἂν ἀποθάνω οὐ γὰρ ἀπαλλάξω μου τὴν ἀκακίαν
- 6** Tôi giữ chặt sự công bình mình, không rời bỏ nó; Trọn đời tôi, lòng tôi sẽ chẳng cáo trách tôi.
I will keep it safe, and will not let it go: my heart has nothing to say against any part of my life.
δικαιοσύνη δὲ προσέχων οὐ μὴ προῶμαι οὐ γὰρ σύννοϊδα ἐμαυτῷ ἄτοπα πράξας
- 7** Ước gì cừu địch tôi bị xử như kẻ ác, Và kẻ đậy lên nghịch cùng tôi bị cầm như kẻ trái lẽ công bình.
Let my hater be like the evil man, and let him who comes against me be as the sinner.
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ εἶησαν οἱ ἐχθροὶ μου ὥσπερ ἡ καταστροφή τῶν ἀσεβῶν καὶ οἱ ἐπ' ἐμὲ ἐπανιστανόμενοι ὥσπερ ἡ ἀπώλεια τῶν παρανόμων
- 8** Dầu kẻ ác được tài sản, Đức Chúa Trời cắt lấy linh hồn nó đi; Vậy, sự trông cậy kẻ ác là gì?
For what is the hope of the sinner when he is cut off, when God takes back his soul?
καὶ τίς γὰρ ἐστὶν ἐλπίς ἀσεβεῖ ὅτι ἐπέχει πεποιθὼς ἐπὶ κύριον ἄρα σωθήσεται

- 9 Khi sự hoạn nạn xảy đến cùng hấn, Đức Chúa Trời há sẽ nghe tiếng của hấn sao?
 Will his cry come to the ears of God when he is in trouble?
 ἢ τὴν δέησιν αὐτοῦ εἰσακούσεται κύριος ἢ ἐπελθούσης αὐτῷ ἀνάγκης
- 10 Có phải hấn sẽ tìm được sự vui sướng mình nơi Đấng Toàn năng, Và thường thường cầu khẩn Đức Chúa trời sao?
 Will he take delight in the Ruler of all, and make his prayer to God at all times?
 μὴ ἔχει τινὰ παρρησίαν ἔναντι αὐτοῦ ἢ ὡς ἐπικαλεσαμένου αὐτοῦ εἰσακούσεται αὐτοῦ
- 11 Tôi sẽ chỉ dạy cho các bạn việc tay Đức Chúa Trời làm, Không giấu các bạn ý của Đấng Toàn năng.
 I will give you teaching about the hand of God; I will not keep secret from you what is in the mind of the Ruler of all.
 ἀλλὰ δὴ ἀναγγελωῦμιν τί ἐστιν ἐν χειρὶ κυρίου ἃ ἐστιν παρὰ παντοκράτορι οὐ ψεύσομαι
- 12 Nay, chánh các bạn đã thấy điều đó, Vậy, nhơn sao còn có những tư tưởng hư không kia?
 Truly, you have all seen it yourselves; why then have you become completely foolish?
 ἰδοὺ δὴ πάντες οἴδατε ὅτι κενὰ κενοῖς ἐπιβάλλετε
- 13 Đây là phần mà Đức Chúa Trời định cho kẻ ác, Và cơ nghiệp của kẻ cường bạo nhận lãnh từ Đấng Toàn năng:
 This is the punishment of the evil-doer from God, and the heritage given to the cruel by the Ruler of all.
 αὕτη ἡ μερὶς ἀνθρώπου ἀσεβοῦς παρὰ κυρίου κτῆμα δὲ δυναστῶν ἐλεύσεται παρὰ παντοκράτορος ἐπ' αὐτούς
- 14 Nếu con cái hấn thêm nhiều, ấy để cho gươm giết; Còn dòng dõi hấn ít không ăn cho no nê được.
 If his children are increased, it is for the sword; and his offspring have not enough bread.
 ἐὰν δὲ πολλοὶ γένωνται οἱ υἱοὶ αὐτοῦ εἰς σφαγὴν ἔσονται ἐὰν δὲ καὶ ἀνδρωθῶσιν προσαιτήσουσιν
- 15 Kẻ còn sống sót lại của hấn bị sự chết vùi dập, Và người góa bụa hấn sẽ không than khóc.
 When those of his house who are still living come to their end by disease, they are not put into the earth, and their widows are not weeping for them.
 οἱ δὲ περιόντες αὐτοῦ ἐν θανάτῳ τελευτήσουσιν χήρας δὲ αὐτῶν οὐθεὶς ἐλεήσει
- 16 Dầu hấn có thâu góp bạc tiền như cát bụi, Sắm sửa quần áo nhiều như bùn;
 Though he may get silver together like dust, and make ready great stores of clothing;
 ἐὰν συναγάγῃ ὥσπερ γῆν ἀργύριον ἴσα δὲ πηλῷ ἐτοιμάσῃ χρυσίον
- 17 Thật hấn sắm sửa, song rồi ra người công bình sẽ mặc lấy, Còn bạc, kẻ vô tội sẽ chia nhau.
 He may get them ready, but the upright will put them on, and he who is free from sin will take the silver for a heritage.
 ταῦτα πάντα δίκαιοι περιποιήσονται τὰ δὲ χρήματα αὐτοῦ ἀληθινοὶ καθέξουσιν

- 18 Người cất nhà mình như ỏ sâu trùng, Như chòi mà người giữ vườn nho thường cất.
His house has no more strength than a spider's thread, or a watchman's tent.
ἀπέβη δὲ ὁ οἶκος αὐτοῦ ὥσπερ σήτες καὶ ὥσπερ ἀράχνη
- 19 Hấn nằm xuống giàu có, song sẽ chẳng được liệm; Nó mở con mắt ra, bèn chẳng còn nữa.
He goes to rest full of wealth, but does so for the last time: on opening his eyes, he sees it there no longer.
πλούσιος κοιμηθεὶς καὶ οὐ προσθήσει ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ διήνοιξεν καὶ οὐκ ἔστιν
- 20 Sự kinh khiếp thành linh áp vào hấn như thể nước lụt; Bão tố đoạt lấy hấn trong lúc ban đêm.
Fears overtake him like rushing waters; in the night the storm-wind takes him away.
συνήντησαν αὐτῷ ὥσπερ ὕδωρ αἱ ὀδύνας νυκτὶ δὲ ὑφείλατο αὐτὸν γνόφος
- 21 Gió đông đem hấn đi, bèn biệt mất; Một luồng đông lớn rút hấn đi khỏi chỗ hấn.
The east wind takes him up and he is gone; he is forced violently out of his place.
ἀναλήμψεται αὐτὸν καύσων καὶ ἀπελεύσεται καὶ λικμήσει αὐτὸν ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ
- 22 Đức Chúa Trời giáng tai vạ trên mình hấn, chẳng thương xót lấy; Hấn rất muốn chạy trốn khỏi tay Ngài.
God sends his arrows against him without mercy; he goes in flight before his hand.
καὶ ἐπιρρίψει ἐπ' αὐτὸν καὶ οὐ φείσεται ἐκ χειρὸς αὐτοῦ φυγῆ φεύζεται
- 23 Người ta sẽ vỗ tay mừng về việc hấn; Và hút gió đuổi hấn khỏi chỗ ở của hấn.
Men make signs of joy because of him, driving him from his place with sounds of hissing.
κροτήσκει ἐπ' αὐτοῦ χεῖρας αὐτοῦ καὶ συριεῖ αὐτὸν ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ
- 1 Bạc có mỏ để người ta đào lấy nó, Và vàng có nơi người ta luyện nó.
Truly there is a mine for silver, and a place where gold is washed out.
ἔστιν γὰρ ἀργυρίῳ τόπος ὅθεν γίνεται τόπος δὲ χρυσίῳ ὅθεν διηθεῖται
- 2 Sắt từ nơi đất lấy ra, Đá đúc chảy ra mà lấy được đồng.
Iron is taken out of the earth, and stone is changed into brass by the fire.
σίδηρος μὲν γὰρ ἐκ γῆς γίνεται χαλκὸς δὲ ἴσα λίθῳ λατομεῖται
- 3 Loài người làm tan tăm tối, Dò xét đến cùng tột, Hòn đá ở nơi âm ảm tối tăm đen kịch.
Man puts an end to the dark, searching out to the farthest limit the stones of the deep places of the dark.
τάξιν ἔθετο σκότει καὶ πᾶν πέρας αὐτὸς ἐξακριβάζεται λίθος σκοτία καὶ σκιά θανάτου

- 4 Người ta đào mỏ xa chỗ loài người ở trên thế, Tại trong nơi vắng vẻ không chơn người đi đến; Chúng bị treo và đòng đưa xa cách loài người,
He makes a deep mine far away from those living in the light of day; when they go about on the earth, they have no knowledge of those who are under them, who are hanging far from men, twisting from side to side on a cord.
διακοπή χειμάρρου ἀπὸ κονίας οἱ δὲ ἐπιλανθανόμενοι ὁδὸν δικαίαν ἠσθένησαν ἐκ βροτῶν
- 5 Đất sanh ra lương thực, Còn ở bên dưới nó dường như bị lửa xao lộn.
As for the earth, bread comes out of it; but under its face it is turned up as if by fire.
γῆ ἐξ αὐτῆς ἐξελεύσεται ἄρτος ὑποκάτω αὐτῆς ἐστράφη ὡσεὶ πῦρ
- 6 Các đá nó là chỗ có ngọc bích, Người ta tìm được mặt vàng tại đó.
Its stones are the place of sapphires, and it has dust of gold.
τόπος σαπφείρου οἱ λίθοι αὐτῆς καὶ χῶμα χρυσίον αὐτῶ
- 7 Chim ăn mồi chẳng biết đường lối này; Mắt chim ưng không tìm nó ra được;
No bird has knowledge of it, and the hawk's eye has never seen it.
τρίβος οὐκ ἔγνω αὐτὴν πετεινὸν καὶ οὐ παρέβλεψεν αὐτὴν ὀφθαλμὸς γυπὸς
- 8 Thú dữ không hề bước trên nó, Sư tử chẳng có đi ngang qua đó.
The great beasts have not gone over it, and the cruel lion has not taken that way.
οὐκ ἐπάτησαν αὐτὴν υἱοὶ ἀλαζόνων οὐ παρήλθεν ἐπ' αὐτῆς λέων
- 9 Loài người tra tay trên hòn đá cứng, Đánh đổ các núi từ nơi nền của nó.
Man puts out his hand on the hard rock, overturning mountains by the roots.
ἐν ἀκροτόμῳ ἐξέτεινεν χεῖρα αὐτοῦ κατέστρεψεν δὲ ἐκ ριζῶν ὄρη
- 10 Người đục hang trong hòn đá, Mắt nó tìm được mọi báu vật ở trong.
He makes deep ways, cut through the rock, and his eye sees everything of value.
δίνας δὲ ποταμῶν ἔρρηξεν πᾶν δὲ ἔντιμον εἶδέν μου ὁ ὀφθαλμὸς
- 11 Người ngăn nước sông để chẳng rình ra; Dem ra sáng điều chi ẩn bí.
He keeps back the streams from flowing, and makes the secret things come out into the light.
βάθη δὲ ποταμῶν ἀνεκάλυψεν ἔδειξεν δὲ ἑαυτοῦ δύναμιν εἰς φῶς
- 12 Còn sự khôn ngoan tìm được ở đâu? Tại nơi nào có sự thông sáng?
But where may wisdom be seen? and where is the resting-place of knowledge?
ἢ δὲ σοφία πόθεν εὐρέθη ποῖος δὲ τόπος ἐστὶν τῆς ἐπιστήμης

- 13 Người ta chẳng biết được giá trị nó; Nó không ở tại trên đất của loài sống.
Man has not seen the way to it, and it is not in the land of the living.
 οὐκ οἶδεν βροτὸς ὁδὸν αὐτῆς οὐδὲ μὴ εὐρεθῆ ἔν ἀνθρώποις
- 14 Vực sâu rằng: Nó chẳng có trong tôi, Và biển rằng: Nó không ở cùng tôi.
The deep waters say, It is not in me: and the sea says, It is not with me.
 ἄβυσσος εἶπεν οὐκ ἔστιν ἐν ἐμοί καὶ θάλασσα εἶπεν οὐκ ἔστιν μετ' ἐμοῦ
- 15 Chẳng dùng vàng ròng đổi lấy nó đặng, Cũng không hề cân bạc mà mua được nó.
Gold may not be given for it, or a weight of silver in payment for it.
 οὐ δώσει συγκλεισμὸν ἀντ' αὐτῆς καὶ οὐ σταθήσεται ἀργύριον ἀντάλλαγμα αὐτῆς
- 16 Người ta không đánh giá nó với vàng Ô-phia, Hoặc với ngọc hồng mã não hay là với ngọc bích.
It may not be valued with the gold of Ophir, with the onyx of great price, or the sapphire.
 καὶ οὐ συμβασταχθήσεται χρυσίῳ ὠφιρ ἐν ὄνυχι τιμίῳ καὶ σαφείρῳ
- 17 Chẳng sánh nó được với vàng hay là pha lê, Cũng không đổi nó để lấy khí dụng bằng vàng ròng.
Gold and glass are not equal to it in price, and it may not be exchanged for jewels of the best gold.
 οὐκ ἰσωθήσεται αὐτῇ χρυσίον καὶ ὕαλος καὶ τὸ ἄλλαγμα αὐτῆς σκεύη χρυσᾶ
- 18 Còn san hô và thủy tinh, thì chẳng cần nói đến; Giá trị sự khôn ngoan thật cao hơn châu báu.
There is no need to say anything about coral or crystal; and the value of wisdom is greater than that of pearls.
 μετέωρα καὶ γαβίς οὐ μνησθήσεται καὶ ἔλκυσον σοφίαν ὑπὲρ τὰ ἐσώτατα
- 19 Ngọc sắc vàng Ê-thi-Ô bi nào sánh cùng nó được đâu; Cũng không hề đánh giá nó với vàng ròng.
The topaz of Ethiopia is not equal to it, and it may not be valued with the best gold.
 οὐκ ἰσωθήσεται αὐτῇ τοπάζιον αἰθιοπίας χρυσίῳ καθαρῷ οὐ συμβασταχθήσεται
- 20 Vậy thì sự khôn ngoan ở đâu đến? Sự thông sáng ở tại nơi nào?
From where then does wisdom come, and where is the resting-place of knowledge?
 ἦ δὲ σοφία πόθεν εὐρέθη ποῖος δὲ τόπος ἐστὶν τῆς συνέσεως
- 21 Nó vẫn giấu khuất mắt các loài sống. Và tránh ẩn các chim trời.
For it is kept secret from the eyes of all living, unseen by the birds of the air.
 λέληθεν πάντα ἄνθρωπον καὶ ἀπὸ πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ ἐκρύβη

- 22 Chón trầm luân và sự chết nói rằng: Lỗ tai chúng tôi có nghe tiếng đồn về nó.
Destruction and Death say, We have only had word of it with our ears.
 ή ἀπώλεια καὶ ὁ θάνατος εἶπαν ἀκηκόαμεν δὲ αὐτῆς τὸ κλέος
- 23 Đức Chúa Trời thông hiểu con đường nó, Và rõ biết chỗ ở của nó.
God has knowledge of the way to it, and of its resting-place;
 ὁ θεὸς εὖ συνέστησεν αὐτῆς τὴν ὁδὸν αὐτὸς δὲ οἶδεν τὸν τόπον αὐτῆς
- 24 Vì Ngài nhìn thấu tận các đầu thế gian, Và thấy rõ khắp thiên hạ.
For his eyes go to the ends of the earth, and he sees everything under heaven.
 αὐτὸς γὰρ τὴν ὑπ' οὐρανὸν πᾶσαν ἐφορᾷ εἰδὼς τὰ ἐν τῇ γῆ πάντα ἃ ἐποίησεν
- 25 Khi Ngài định sức nặng cho gió, độ lượng cho các nước,
When he made a weight for the wind, measuring out the waters;
 ἀνέμων σταθμὸν ὕδατός τε μέτρα
- 26 Định luật lệ cho mưa, Và lập đường lối cho chớp và sấm.
When he made a law for the rain, and a way for the thunder-flames;
 ὅτε ἐποίησεν οὕτως ὑετὸν ἠρίθμησεν καὶ ὁδὸν ἐν τινάγματι φωνάς
- 27 Bấy giờ Ngài thấy sự khôn ngoan, và bày tỏ nó ra, Ngài lập nó và dò xét nó nữa;
Then he saw it, and put it on record; he gave it its fixed form, searching it out completely.
 τότε εἶδεν αὐτήν καὶ ἐξηγήσατο αὐτήν ἐτοιμάσας ἐξιχνίασεν
- 28 Đoạn, phán với loài người rằng: Kính sợ Chúa, ấy là sự khôn ngoan; Tránh khỏi điều ác, ấy là sự thông sáng.
And he said to man, Truly the fear of the Lord is wisdom, and to keep from evil is the way to knowledge.
 εἶπεν δὲ ἀνθρώπῳ ἰδοὺ ἡ θεοσεβεία ἐστὶν σοφία τὸ δὲ ἀπέχεσθαι ἀπὸ κακῶν ἐστὶν ἐπιστήμη
- 1 Gióp cứ nói lẽ luận cao mình, mà rằng:
And Job again took up the word and said,
 ἔτι δὲ προσθεὶς ὠβ εἶπεν τῷ προοιμίῳ
- 2 Oì! ớc gì tôi được như buổi trước, Như trong các ngày mà Đức Chúa Trời gìn giữ tôi;
If only I might again be as I was in the months which are past, in the days when God was watching over me!
 τίς ἄν με θεὶη κατὰ μῆνα ἔμπροσθεν ἡμερῶν ὧν με ὁ θεὸς ἐφύλαξεν

- 3 Khi ngọn đuốc Chúa soi trên đầu tôi; Và nhờ ánh sáng Ngài, tôi bước qua sự tối tăm.
When his light was shining over my head, and when I went through the dark by his light.
ὡς ὅτε ἠϋγει ὁ λύχνος αὐτοῦ ὑπὲρ κεφαλῆς μου ὅτε τῷ φωτὶ αὐτοῦ ἐπορευόμην ἐν σκότει
- 4 Chớ chi tôi được như lúc còn tráng kiệt, Khi tình thiết hữu của Đức Chúa Trời còn đoái đến trại tôi;
As I was in my flowering years, when my tent was covered by the hand of God;
ὅτε ἤμην ἐπιβρίθων ὁδοῖς ὅτε ὁ θεὸς ἐπισκοπῆν ἐποιεῖτο τοῦ οἴκου μου
- 5 Khi Đấng Toàn năng còn ở cùng tôi, Và các con cái tôi vây quanh tôi;
While the Ruler of all was still with me, and my children were round me;
ὅτε ἤμην ὑλώδης λίαν κύκλῳ δέ μου οἱ παῖδες
- 6 Lúc tôi rửa chơn trong sữa, Và hòn đá phun suối dầu ra cho tôi!
When my steps were washed with milk, and rivers of oil were flowing out of the rock for me.
ὅτε ἐχέοντό μου αἱ ὁδοὶ βουτύρῳ τὰ δὲ ὄρη μου ἐχέοντο γάλακτι
- 7 Khi tôi đi ra đến cửa thành, Sửa soạn chỗ ngồi mình tại phố chợ,
When I went out of my door to go up to the town, and took my seat in the public place,
ὅτε ἐξεπορευόμην ὄρθριος ἐν πόλει ἐν δὲ πλατείαις ἐτίθετό μου ὁ δίφρος
- 8 Các gã trai trẻ thấy tôi bèn ẩn đi, Và các người già cả đều chỗi dậy và đứng;
The young men saw me, and went away, and the old men got up from their seats;
ιδόντες με νεανίσκοι ἐκρύβησαν πρεσβῦται δὲ πάντες ἔστησαν
- 9 Những quan trưởng kiêng nói, Và lấy tay bịt miệng;
The rulers kept quiet, and put their hands on their mouths;
ἄδρῳι δὲ ἐπαύσαντο λαλοῦντες δάκτυλον ἐπιθέντες ἐπὶ στόματι
- 10 Tiếng người tước vị nín thính, Và lưỡi họ dính nơi ỏ gà.
The chiefs kept back their words, and their tongues were joined to the roofs of their mouths.
οἱ δὲ ἀκούσαντες ἐμακάρισάν με καὶ γλῶσσα αὐτῶν τῷ λάρυγγι αὐτῶν ἐκολλήθη
- 11 Khi tai ai nghe tôi, bèn xưng tôi có phước, Mắt ai thấy tôi, bèn làm chứng cho tôi.
For when it came to their ears, men said that I was truly happy; and when their eyes saw, they gave witness to me;
ὅτι οὗς ἤκουσεν καὶ ἐμακάρισέν με ὀφθαλμὸς δὲ ἰδὼν με ἐξέκλινεν

- 12 Ay v tôi giải cứu kẻ khốn cùng kêu cầu, Và kẻ mồ côi không ai giúp đỡ.
For I was a saviour to the poor when he was crying for help, to the child with no father, and to him who had no supporter.
διέσωσα γὰρ πτωχὸν ἐκ χειρὸς δυνάστου καὶ ὀρφανῷ ᾧ οὐκ ἦν βοηθὸς ἐβοήθησα
- 13 Kẻ gần chết chúc phước cho tôi, Và tôi làm cho lòng người góa bụa nức nở vui mừng.
The blessing of him who was near to destruction came on me, and I put a song of joy into the widow's heart.
εὐλογία ἀπολλυμένου ἐπ' ἐμὲ ἔλθοι στόμα δὲ χήρας με εὐλόγησεν
- 14 Tôi mặc lấy sự công bình, và nó che phủ tôi, Sự ngay thẳng tôi khác nào áo ngoài và mũ triều thiên.
I put on righteousness as my clothing, and was full of it; right decisions were to me a robe and a head-dress.
δικαιοσύνην δὲ ἐνεδεδώκειν ἡμφιασάμην δὲ κρίμα ἴσα διπλοῖδι
- 15 Tôi đã như con mắt cho kẻ mù, Và như chơn cho kẻ què.
I was eyes to the blind, and feet to him who had no power of walking.
ὀφθαλμὸς ἦμην τυφλῶν ποὺς δὲ χωλῶν
- 16 Tôi đã làm cha cho kẻ nghèo khó, Còn duyên cớ của kẻ lạ, tôi tra xét cho rõ ràng.
I was a father to the poor, searching out the cause of him who was strange to me.
ἐγὼ ἦμην πατὴρ ἀδυνάτων δίκην δὲ ἦν οὐκ ἦδεν ἐξιχνίασα
- 17 Tôi bẻ gãy hàm kẻ bất công, Và rút mọi nó ngậm nơi răng.
By me the great teeth of the evil-doer were broken, and I made him give up what he had violently taken away.
συνέτριψα δὲ μύλας ἀδίκων ἐκ δὲ μέσου τῶν ὀδόντων αὐτῶν ἄρπαγμα ἐξέσπασα
- 18 Tôi bèn nói rằng: Ta sẽ thác trong ổ của ta; Ngày ta sẽ nhiều như hạt cát;
Then I said, I will come to my end with my children round me, my days will be as the sand in number;
εἶπα δὲ ἡ ἡλικία μου γηράσει ὥσπερ στέλεχος φοίνικος πολὺν χρόνον βιώσω
- 19 Rễ ta bò ăn dài theo nước, Và cả đêm sương đọng trên nhánh ta.
My root will be open to the waters, and the night mist will be on my branches,
ἡ ρίζα μου διήνοικται ἐπὶ ὕδατος καὶ δρόσος ἀβλισθήσεται ἐν τῷ θερισμῷ μου
- 20 Vinh hiển ta mới mẻ với ta luôn, Cung ta được cứng mạnh lại trong tay ta.
My glory will be ever new, and my bow will be readily bent in my hand.
ἡ δόξα μου καινὴ μετ' ἐμοῦ καὶ τὸ τόξον μου ἐν χειρὶ αὐτοῦ πορεύσεται

- 21 Người ta lắng tai nghe tôi, chờ đợi, Và làm thinh lặng nghe lời tôi bàn.
Men gave ear to me, waiting and keeping quiet for my suggestions.
ἐμοῦ ἀκούσαντες προσέσχον ἐσιώπησαν δὲ ἐπὶ τῇ ἐμῇ βουλῇ
- 22 Sau khi tôi nói, chúng không còn đáp lại; Lời tôi nói gọi nhuần trên chúng (như sương).
After I had said what was in my mind, they were quiet and let my words go deep into their hearts;
ἐπὶ δὲ τῷ ἐμῷ ῥήματι οὐ προσέθεντο περιχαρεῖς δὲ ἐγίνοντο ὅποταν αὐτοῖς ἐλάλουν
- 23 Họ trông đợi tôi như trông đợi mưa, Há miệng ra dường như hứng mưa muôn.
They were waiting for me as for the rain, opening their mouths wide as for the spring rains.
ὥσπερ γῆ διψῶσα προσδεχομένη τὸν ὑετὸν οὕτως οὗτοι τὴν ἐμὴν λαλίαν
- 24 Tôi mỉm cười với chúng, khi chúng bị ngã lòng; Họ chẳng hề làm rối nét mặt bình tĩnh tôi được.
I was laughing at them when they had no hope, and the light of my face was never clouded by their fear.
ἐὰν γελάσω πρὸς αὐτούς οὐ μὴ πιστεύσωσιν καὶ φῶς τοῦ προσώπου μου οὐκ ἀπέπιπτεν
- 25 Tôi chọn con đường cho chúng, và ngồi làm đầu họ, Ở như vua tại ở giữa quân đội, Khác nào một kẻ an ủy những người sậu.
I took my place as a chief, guiding them on their way, and I was as a king among his army. ...
ἐξελεξάμην ὁδὸν αὐτῶν καὶ ἐκάθισα ἄρχων καὶ κατεσκῆνουν ὡσεὶ βασιλεὺς ἐν μονοζώνοις ὄν τρόπον παθεινοῦς παρακαλῶν
- 1 Song bây giờ, kẻ trẻ tuổi hơn tôi nhạo báng tôi, Mà cha họ tôi đã khinh, chẳng khứng để Chung với chó của bầy chiên tôi.
But now those who are younger than I make sport of me; those whose fathers I would not have put with the dogs of my flocks.
νυνὶ δὲ κατεγέλασάν μου ἐλάχιστοι νῦν νουθετοῦσίν με ἐν μέρει ὧν ἐξουδέουν πατέρας αὐτῶν οὐς οὐχ ἡγησάμην εἶναι ἀξίους κυνῶν τῶν ἐμῶν νομᾶδων
- 2 Sức mạnh của họ đã hư hại rồi; Vậy, sức lực tay họ dùng làm ích gì cho tôi?
Of what use is the strength of their hands to me? all force is gone from them.
καὶ γε ἰσχὺς χειρῶν αὐτῶν ἴνα τί μοι ἐπ' αὐτοὺς ἀπόλετο συντέλεια
- 3 Chúng ốm tong vì bị đói kém thiếu thốn, đi gặm cạp đất khô hóc, Từ lâu đã bỏ hoang vắng vẻ.
They are wasted for need of food, biting the dry earth; their only hope of life is in the waste land.
ἐν ἐνδείᾳ καὶ λιμῷ ἄγονος οἱ φεύγοντες ἀνδρῶν ἐχθρὸς συνοχὴν καὶ ταλαιπωρίαν
- 4 Chúng hái rau sam biển trong bụi cây, Rễ cây giêng giêng làm vật thực cho họ.
They are pulling off the salt leaves from the brushwood, and making a meal of roots.
οἱ περικλῶντες ἄλιμα ἐπὶ ἠχοῦντι οἴτινες ἄλιμα ἦν αὐτῶν τὰ σῖτα ἄτιμοι δὲ καὶ πεφραυλισμένοι ἐνδεεῖς παντὸς ἀγαθοῦ οἱ καὶ ρίζας ξύλων ἐμασῶντ ο ὑπὸ λιμοῦ μεγάλου

- 5 Chúng bị đuổi đi khỏi giữa loài người; Người ta kêu la chúng như kêu la kẻ trộm.
They are sent out from among their townsmen, men are crying after them as thieves
ἐπανεστησάν μοι κλέπται
- 6 Chúng phải ở trong trũng góm ghê, Trong hang đất và giữa các hòn đá.
They have to get a resting-place in the hollows of the valleys, in holes of the earth and rocks.
ὧν οἱ οἴκοι αὐτῶν ἦσαν τρῶγλαι πετρῶν
- 7 Chúng tru thét giữa bụi cây, Nằm lộn lạo nhau dưới các lùm gai.
They make noises like asses among the brushwood; they get together under the thorns.
ἀνα μέσον εὐήχων βοήσονται οἱ ὑπὸ φρύγανα ἄγρια διητῶντο
- 8 Chúng là con cái kẻ ngu xuẩn, cha họ chẳng tuổi tên, Họ bị đuổi ra khỏi xứ.
They are sons of shame, and of men without a name, who have been forced out of the land.
ἀφρόνων υἱοὶ καὶ ἀτίμων ὄνομα καὶ κλέος ἐσβεσμένον ἀπὸ γῆς
- 9 Còn bây giờ, tôi trở nên lời ca hát của họ, Làm đề cho chuyện trò của họ.
And now I have become their song, and I am a word of shame to them.
νυνὶ δὲ κιθάρα ἐγὼ εἰμι αὐτῶν καὶ ἐμὲ θρούλημα ἔχουσιν
- 10 Họ góm ghiếc tôi, xa lánh tôi, Không kiêng nhỏ khạc nơi mặt tôi.
I am disgusting to them; they keep away from me, and put marks of shame on me.
ἐβδελύξαντο δέ με ἀποστάντες μακρὰν ἀπὸ δὲ προσώπου μου οὐκ ἐφείσαντο πτύελον
- 11 Bởi vì Đức Chúa Trời đã làm dòn dây cung tôi, và sỉ nhục tôi. Chúng ném hàm khớp khỏi trước mặt tôi.
For he has made loose the cord of my bow, and put me to shame; he has sent down my flag to the earth before me.
ἀνοιξας γὰρ φαρέτραν αὐτοῦ ἐκάκωσέν με καὶ χαλινὸν τοῦ προσώπου μου ἐξαπέστειλαν
- 12 Cái hổ lu la này dấy lên nơi tay hữu tôi; Chúng xô đẩy chơn tôi, Sửa soạn cho tôi con đường hiểm độc của chúng.
The lines of his men of war put themselves in order, and make high their ways of destruction against me:
ἐπὶ δεξιῶν βλαστοῦ ἐπανεστησαν πόδα αὐτῶν ἐξέτειναν καὶ ὠδοποίησαν ἐπ' ἐμὲ τρίβους ἀπωλείας αὐτῶν
- 13 Chúng phá hủy đường lối tôi, Giúp vào việc tàn hại tôi; Song chẳng có ai đến tiếp cứu chúng.
They have made waste my roads, with a view to my destruction; his bowmen come round about me;
ἐξετρίβησαν τρίβοι μου ἐξέδυσεν γὰρ μου τὴν στολήν

- 14 Chúng do nơi hư lũng lớn mà đến, Xông vào tôi giữa sự đời tàn.
As through a wide broken place in the wall they come on, I am overturned by the shock of their attack.
βέλεσιν αὐτοῦ κατηκόντισέν με κέχρηταί μοι ὡς βούλεται ἐν ὀδύναϊς πέφυρμαι
- 15 Các sự kinh khủng hãm áp tôi, Đuổi theo sự sang trọng tôi khác nào gió mạnh, Và sự phước hạnh tôi đã qua như đám mây.
Fears have come on me; my hope is gone like the wind, and my well-being like a cloud.
ἐπιστρέφονται δέ μου αἱ ὀδύναϊ ὄχρετό μου ἢ ἐλπίς ὥσπερ πνεῦμα καὶ ὥσπερ νέφος ἢ σωτηρία μου
- 16 Bây giờ, linh hồn tôi tan ra trong mình tôi; Các ngày gian nan đã hãm bắt tôi,
But now my soul is turned to water in me, days of trouble overtake me:
καὶ νῦν ἐπ' ἐμὲ ἐκχυθήσεται ἡ ψυχὴ μου ἔχουσιν δέ με ἡμέραι ὀδυνηῶν
- 17 Đêm soi xương cốt tôi làm nó rời ra khỏi tôi, Đau đớn vẫn cứ rũa tôi, không ngưng nghỉ chút nào.
The flesh is gone from my bones, and they give me no rest; there is no end to my pains.
νοκτι δέ μου τὰ ὀστά συγκέκασται τὰ δὲ νεῦρά μου διαλέλυται
- 18 Vì có năng lực lớn của Đức Chúa Trời, áo ngoài tôi hư nát; Năng lực ấy riết khí tôi lại như cổ áo tôi.
With great force he takes a grip of my clothing, pulling me by the neck of my coat.
ἐν πολλῇ ἰσχύϊ ἐπελάβετό μου τῆς στολῆς ὥσπερ τὸ περιστόμιον τοῦ χιτῶνός μου περιέσχεν με
- 19 Đức Chúa Trời có ném tôi xuống bùn, Tôi trở nên giống như bụi và tro.
Truly God has made me low, even to the earth, and I have become like dust.
ἤγησαι δέ με ἴσα πηλῶ ἐν γῆ καὶ σποδῶ μου ἢ μερίς
- 20 Tôi kêu la cùng Chúa, song Chúa chẳng đáp lời; Tôi đứng tại đó, và Chúa chỉ ngó xem tôi.
You give no answer to my cry, and take no note of my prayer.
κέκραγα δὲ πρὸς σὲ καὶ οὐκ εἰσακούεις μου ἔστησαν καὶ κατενόησάν με
- 21 Chúa trở nên dữ tợn đối với tôi, Lấy năng lực tay Chúa mà rượt đuổi tôi.
You have become cruel to me; the strength of your hand is hard on me.
ἐπέβης δέ μοι ἀνελεημόνως χειρὶ κραταιᾷ με ἐμαστίγωσας
- 22 Chúa cất tôi lên trên cánh gió, Khiến nó đem tôi đi, và tiêu diệt tôi giữa trận bão.
Lifting me up, you make me go on the wings of the wind; I am broken up by the storm.
ἔταξας δέ με ἐν ὀδύναϊς καὶ ἀπέρριψάς με ἀπὸ σωτηρίας

- 23 Vì tôi biết rằng Chúa sẽ dẫn tôi đến chốn sự chết, Là nơi hò hẹn của các người sống.
For I am certain that you will send me back to death, and to the meeting-place ordered for all living.
οἶδα γὰρ ὅτι θάνατός με ἐκτρίψει οἰκία γὰρ παντὶ θνητῷ γῆ
- 24 Song trong khi người nào bị tàn hại, họ há chẳng giơ tay ra sao? Hoặc đương cơn tai nạn, họ há không cất tiếng kêu la ư?
Has not my hand been stretched out in help to the poor? have I not been a saviour to him in his trouble?
εἰ γὰρ ὄφελον δυναίμην ἐμαυτὸν χειρώσασθαι ἢ δεηθεῖς γε ἑτέρου καὶ ποιήσει μοι τοῦτο
- 25 Chớ thì tôi không khóc kẻ bị thời thế khó khăn sao? Lòng tôi há chẳng buồn thảm vì kẻ nghèo khổ sao?
Have I not been weeping for the crushed? and was not my soul sad for him who was in need?
ἐγὼ δὲ ἐπὶ παντὶ ἀδυνατῶ ἔκλαυσα ἐστέναζα δὲ ἰδὼν ἄνδρα ἐν ἀνάγκαις
- 26 Tôi đợi chờ phước hạnh, tai họa bèn xảy đến; Tôi trông cậy ánh sáng, tăm tối lại tới cho.
For I was looking for good, and evil came; I was waiting for light, and it became dark.
ἐγὼ δὲ ἐπέχων ἀγαθοῦς ἰδοὺ συνήντησάν μοι μᾶλλον ἡμέραι κακῶν
- 27 Lòng tôi tràn trọc không an nghỉ; Các ngày gian nan xông áp vào tôi.
My feelings are strongly moved, and give me no rest; days of trouble have overtaken me.
ἡ κοιλία μου ἐξέξεσεν καὶ οὐ σιωπήσεται προέφθασάν με ἡμέραι πτωχείας
- 28 Tôi đi mình mẩy bầm đen, nhưng chẳng phải bị nắng ăn; Tôi chỗi dậy giữa hội chúng và kêu cầu tiếp cứu.
I go about in dark clothing, uncomforted; I get up in the public place, crying out for help.
στένων πεπόρευμαι ἄνευ φιμοῦ ἔστηκα δὲ ἐν ἐκκλησίᾳ κεκραγῶς
- 29 Tôi bèn trở thành anh em của chó rừng, Và bầu bạn của con đà điểu.
I have become a brother to the jackals, and go about in the company of ostriches.
ἀδελφὸς γέγονα σειρήνων ἐταῖρος δὲ στρουθῶν
- 30 Da tôi thành đen và rơi ra khỏi mình, Xương cốt tôi bị nóng cháy đi.
My skin is black and dropping off me; and my bones are burning with the heat of my disease.
τὸ δὲ δέρμα μου ἐσκότῳται μεγάλως τὰ δὲ ὀστᾶ μου ἀπὸ καύματος
- 31 Vì có ấy, tiếng đàn cầm tôi trở nên tiếng ai bi, Và đàn sất tôi chỉ ra tiếng thảm sầu.
And my music has been turned to sorrow, and the sound of my pipe into the noise of weeping.
ἀπέβη δὲ εἰς πάθος μου ἡ κιθάρᾳ ὁ δὲ ψαλμός μου εἰς κλαυθμὸν ἐμοί

- 1** Tôi đã có lập ước với mắt tôi; Vậy, làm sao tôi còn dám nhìn người nữ đồng trinh?
I made an agreement with my eyes; how then might my eyes be looking on a virgin?
 διαθήκην ἐθέμην τοῖς ὀφθαλμοῖς μου καὶ οὐ συνήσω ἐπὶ παρθένον
- 2** Vì phần do Đức Chúa Trời ở trên trời, Và cơ nghiệp do Đấng Toàn năng ở nơi cao, là gì?
For what is God's reward from on high, or the heritage given by the Ruler of all from heaven?
 καὶ τί ἐμέρισεν ὁ θεὸς ἀπάνωθεν καὶ κληρονομία ἱκανοῦ ἐξ ὑψίστων
- 3** Há chẳng phải sự tai họa cho kẻ gian ác, Và sự hư hại cho kẻ làm dữ sao?
Is it not trouble for the sinner, and destruction for the evil-doers?
 οὐχὶ ἀπώλεια τῷ ἀδίκῳ καὶ ἀπαλλοτριώσεις τοῖς ποιοῦσιν ἀνομίαν
- 4** Chớ thì Đức Chúa Trời chẳng thấy đường lối tôi, Và đếm các bước tôi sao?
Does he not see my ways, and are not my steps all numbered?
 οὐχὶ αὐτὸς ὄψεται ὁδόν μου καὶ πάντα τὰ διαβήματά μου ἐξαριθμῆσεται
- 5** Nếu tôi có ăn ở cách dối trá, Và chơn tôi vội vàng theo chước gian xảo,
If I have gone in false ways, or my foot has been quick in working deceit;
 εἰ δὲ ἤμην πεπορευμένος μετὰ γελοιαστῶν εἰ δὲ καὶ ἐσπούδασεν ὁ πούς μου εἰς δόλον
- 6** Nguyện Đức Chúa Trời cân tôi trên cân thẳng bằng, Thì Ngài sẽ nhìn biết sự thanh liêm của tôi.
(Let me be measured in upright scales, and let God see my righteousness:)
 ἰσταίη με ἄρα ἐν ζυγῷ δικαίῳ οἶδεν δὲ ὁ κύριος τὴν ἀκακίαν μου
- 7** Nếu chơn tôi trở bước bỏ con đường chánh đáng, Và lòng tôi đi theo con mắt tôi, Nếu có sự ô uế chi dính vào tay tôi,
If my steps have been turned out of the way, or if my heart went after my eyes, or if the property of another is in my hands;
 εἰ ἐξέκλινεν ὁ πούς μου ἐκ τῆς ὁδοῦ εἰ δὲ καὶ τῷ ὀφθαλμῷ ἐπηκολούθησεν ἡ καρδιά μου εἰ δὲ καὶ ταῖς χερσίν μου ἠψάμην δόρων
- 8** Nguyện tôi gieo, và có kẻ khác gặt hái, Nguyện thổ sản tôi bị nhổ đi!
Let me put seed in the earth for another to have the fruit of it, and let my produce be uprooted.
 σπείραμι ἄρα καὶ ἄλλοι φάγοισαν ἄρριζος δὲ γενοίμην ἐπὶ γῆς
- 9** Nếu lòng tôi bị người nữ quyến dụ, Nếu tôi rình rập ở nơi cửa của lân cận tôi,
If my heart went after another man's wife, or if I was waiting secretly at my neighbour's door;
 εἰ ἐξηκολούθησεν ἡ καρδιά μου γυναικὶ ἀνδρὸς ἑτέρου εἰ καὶ ἐγκάθετος ἐγενόμην ἐπὶ θύραις αὐτῆς

- 10 **Nguyện vợ tôi xây cối cho người khác, Và kẻ khác nằm chung cùng nàng.**
Then let my wife give pleasure to another man and let others make use of her body.
ἀρέσαι ἄρα καὶ ἡ γυνὴ μου ἑτέρῳ τὰ δὲ νηπιά μου ταπεινωθεῖη
- 11 **Vì điều ấy vốn tội trọng gớm ghê, Một tội ác đáng bị quan xét đoán phạt:**
For that would be a crime; it would be an act for which punishment would be measured out by the judges:
θυμὸς γὰρ ὀργῆς ἀκατάσχετος τὸ μιᾶναι ἀνδρὸς γυναῖκα
- 12 **Tội ấy là một ngọn lửa thiêu hóa cho đến chốn trảm luân, Tàn hại các của cải tôi đến tận cùng.**
It would be a fire burning even to destruction, and taking away all my produce.
πῦρ γάρ ἐστιν καιόμενον ἐπὶ πάντων τῶν μερῶν οὗ δ' ἂν ἐπέλθῃ ἐκ ῥιζῶν ἀπόλλεσεν
- 13 **Nếu tôi có khinh duyên có của tôi trai tớ gái tôi, Lúc chúng nó tranh luận với tôi,**
If I did wrong in the cause of my man-servant, or my woman-servant, when they went to law with me;
εἰ δὲ καὶ ἐφάυλισα κρίμα θεράποντός μου ἢ θεραπαίνης κρινομένων αὐτῶν πρὸς με
- 14 **Thì tôi sẽ làm sao khi Đức Chúa Trời chổi dậy? Khi Ngài đến thăm sát tôi, tôi sẽ đáp sao?**
What then will I do when God comes as my judge? and what answer may I give to his questions?
τί γὰρ ποιήσω ἐὰν ἔτασίν μου ποιήσῃται ὁ κύριος ἐὰν δὲ καὶ ἐπισκοπῆν τίνα ἀποκρίσιν ποιήσομαι
- 15 **Đáng đã tạo thành tôi trong lòng mẹ tôi, Há chẳng có dựng nên chúng nó sao? Há chẳng phải cũng một Đức Chúa Trời dựng nên chúng ta trong lòng mẹ sao?**
Did not God make him as well as me? did he not give us life in our mothers' bodies?
πότερον οὐχ ὡς καὶ ἐγὼ ἐγενόμην ἐν γαστρὶ καὶ ἐκεῖνοι γεγόνασιν γεγόναμεν δὲ ἐν τῇ αὐτῇ κοιλίᾳ
- 16 **Nếu tôi từ chối điều kẻ nghèo khổ ước ao, Gây cho mắt người góa bụa bị hao mòn,**
If I kept back the desire of the poor; if the widow's eye was looking for help to no purpose;
ἀδύνατοι δὲ χρεῖαν ἦν ποτ' εἶχον οὐκ ἀπέτυχον χήρας δὲ τὸν ὀφθαλμὸν οὐκ ἐξέτηξα
- 17 **Nếu tôi có ăn bánh tôi một mình, Và kẻ mồ côi chẳng có được ăn với;**
If I kept my food for myself, and did not give some of it to the child with no father;
εἰ δὲ καὶ τὸν ψωμὸν μου ἔφαγον μόνος καὶ οὐχὶ ὀρφανῷ μετέδωκα
- 18 **Thật từ lúc tôi còn trẻ, nó cùng lớn lên với tôi như con với cha; Còn người góa bụa, tôi đã nâng đỡ từ khi tôi lọt lòng mẹ tôi;**
(For I was cared for by God as by a father from my earliest days; he was my guide from the body of my mother;)
ὅτι ἐκ νεότητός μου ἐξέτρεφον ὡς πατὴρ καὶ ἐκ γαστρὸς μητρὸς μου ὠδήγησα

- 19 Nếu tôi có thấy người nào thác vì không quần áo, Và kẻ nghèo thiếu chẳng có mền;
 If I saw one near to death for need of clothing, and that the poor had nothing covering him;
 εἰ δὲ καὶ ὑπερεῖδον γυμνὸν ἀπολλύμενον καὶ οὐκ ἠμφίασα
- 20 Nếu lòng người không chúc phước cho tôi, Và người không nhờ lông chiên tôi mà được ấm áp;
 If his back did not give me a blessing, and the wool of my sheep did not make him warm;
 ἀδύνατοι δὲ εἰ μὴ εὐλόγησάν με ἀπὸ δὲ κουρᾶς ἀμνῶν μου ἐθερμάνθησαν οἱ ὄμοι αὐτῶν
- 21 Nếu tôi có giơ tay hiếp kẻ mồ côi, Bởi vì tôi thấy có kẻ phù trợ tôi trong cửa thành;
 If my hand had been lifted up against him who had done no wrong, when I saw that I was supported by the judges;
 εἰ ἐπήρα ὀρφανῶ χεῖρα πεποιθῶς ὅτι πολλή μοι βοήθεια περίεστιν
- 22 Nguyện cho vai tôi rút ra khỏi nơi khác, Và cánh tay tôi bị gãy rút ra đi!
 May my arm be pulled from my body, and be broken from its base.
 ἀποσταίη ἄρα ὁ ὄμος μου ἀπὸ τῆς κλειδός ὁ δὲ βραχίον μου ἀπὸ τοῦ ἀγκῶνός μου συντριβεῖν
- 23 Vì sự tai họa từ Đức Chúa Trời giáng xuống làm tôi kinh khiếp, Và trước mặt sự oai nghiêm Ngài, Tôi nào làm chi được.
 For the fear of God kept me back, and because of his power I might not do such things.
 φόβος γὰρ κυρίου συνέσχευε με καὶ ἀπὸ τοῦ λήμματος αὐτοῦ οὐχ ὑπόισω
- 24 Nếu tôi có để lòng tin cậy nơi vàng, Và nói với vàng rằng: Người là sự nương nhờ của ta;
 If I made gold my hope, or if I ever said to the best gold, I have put my faith in you;
 εἰ ἔταξα χρυσίον ἰσχύν μου εἰ δὲ καὶ λίθῳ πολυτελεῖ ἐπεποιθήσα
- 25 Nếu tôi vui mừng về tài vật tôi nhiều, Và vì tay tôi đã nắm được lắm của;
 If I was glad because my wealth was great, and because my hand had got together a great store;
 εἰ δὲ καὶ εὐφράνθην πολλοῦ πλούτου μοι γενομένου εἰ δὲ καὶ ἐπ' ἀναριθμήτους ἐθέμην χεῖρά μου
- 26 Nếu tôi có thấy mặt trời chiếu sáng, Và mặt trăng mọc lên soi tỏ,
 If, when I saw the sun shining, and the moon moving on its bright way,
 ἢ οὐχ ὀρῶ μὲν ἥλιον τὸν ἐπιφάσκοντα ἐκλείποντα σελήνην δὲ φθίνουσιν οὐ γὰρ ἐπ' αὐτοῖς ἐστιν
- 27 Nếu lòng tôi có thầm mê hoặc, Và miệng tôi hôn gởi tay tôi;
 A secret feeling of worship came into my heart, and my hand gave kisses from my mouth;
 καὶ εἰ ἠπατήθη λάθρα ἡ καρδία μου εἰ δὲ καὶ χεῖρά μου ἐπιθεῖς ἐπὶ στόματί μου ἐφίλησα

- 28 Điều đó cũng là một tội ác đáng bị quan xét phạt; Vì nếu làm vậy, tôi đã từ chối Đức Chúa Trời trên cao kia.
That would have been another sin to be rewarded with punishment by the judges; for I would have been false to God on high.
καὶ τοῦτό μοι ἄρα ἀνομία ἢ μεγίστη λογισθεῖη ὅτι ἐψευσάμην ἐναντίον κυρίου τοῦ ὑψίστου
- 29 Nếu tôi có vui mừng vì có tàn hại kẻ ghét tôi, Và hứng lòng khi tai vạ giáng cho nó;
If I was glad at the trouble of my hater, and gave cries of joy when evil overtook him;
εἰ δὲ καὶ ἐπιχαρῆς ἐγενόμην πτώματι ἐχθρῶν μου καὶ εἶπεν ἡ καρδία μου εὖγε
- 30 Trái lại tôi không cho phép miệng tôi phạm tội, Mà lấy sự rủa sả trừ ẻo, nguyện hại mạng sống nó;
(For I did not let my mouth give way to sin, in putting a curse on his life;)
ἀκούσαι ἄρα τὸ οὖς μου τὴν κατάραν μου θρυσληθεῖν δὲ ἄρα ὑπὸ λαοῦ μου κακούμενος
- 31 Nếu các người nhà tôi chẳng có nói: "Ai sẽ tìm được người nào không được ăn no nê thịt súc vật người?"
If the men of my tent did not say, Who has not had full measure of his meat?
εἰ δὲ καὶ πολλὰκις εἶπον αἱ θεράπαιναί μου τίς ἂν δόψῃ ἡμῖν τῶν σαρκῶν αὐτοῦ πλησθῆναι λίαν μου χρηστοῦ ὄντος
- 32 Người lạ không có ngủ đêm ở ngoài đường; Tôi mở cửa cho kẻ hành khách;
The traveller did not take his night's rest in the street, and my doors were open to anyone on a journey;
ἔξω δὲ οὐκ ἠύλιζετο ξένος ἢ δὲ θύρα μου παντὶ ἐλθόντι ἀνέφικτο
- 33 Nếu tôi có che tội mình như A-đam, Mà giấu sự gian ác mình ở trong lòng,
If I kept my evil doings covered, and my sin in the secret of my breast,
εἰ δὲ καὶ ἁμαρτῶν ἀκουσίως ἔκρυψα τὴν ἁμαρτίαν μου
- 34 Tại vì tôi kinh hãi chúng đông, Và e sợ khi bị họ hàng khinh bỉ, Đến đổi ở yên lặng, chẳng dám bước ra khỏi cửa.
For fear of the great body of people, or for fear that families might make sport of me, so that I kept quiet, and did not go out of my door;
οὐ γὰρ διετράπην πολυοχλίαν πλήθους τοῦ μὴ ἐξαγορευῆσαι ἐνώπιον αὐτῶν εἰ δὲ καὶ εἴασα ἀδύνατον ἐξελεθεῖν θύραν μου κόλπῳ κενῷ
- 35 Oì! Ch chi có một người nghe tôi! Này là dấu hiệu tôi ký, Nguyện Đấng Toàn năng đáp lời tôi; Nguyện kẻ cừu nghịch tôi làm một trạng từ!
If only God would give ear to me, and the Ruler of all would give me an answer! or if what he has against me had been put in writing!
τίς δόψῃ ἀκούοντά μου χεῖρα δὲ κυρίου εἰ μὴ ἐδεδοίκειν συγγραφὴν δέ ἦν εἶχον κατὰ τινος
- 36 Tôi quả hẳn sẽ mang trạng từ ấy trên vai mình, Đội nó trên đầu tôi như một mũ triều thiên.
Truly I would take up the book in my hands; it would be to me as a crown;
ἐπ' ὅμοις ἂν περιθέμενος στέφανον ἀνεγίνωσκον

- 37 At t i sẽ thuật cho cừ địch biết số bước tôi, Đến trước mặt nó như một vua chúa.
I would make clear the number of my steps, I would put it before him like a prince! The words of Job are ended.
καὶ εἰ μὴ ῥήξας αὐτὴν ἀπέδωκα οὐθὲν λαβὼν παρὰ χρεοφειλέτου
- 38 Nếu đất tôi kêu cáo tôi, Các giồng cày nó khóc với nhau;
If my land has made an outcry against me, or the ploughed earth has been in sorrow;
εἰ ἐπ' ἐμοί ποτε ἡ γῆ ἐστέναξεν εἰ δὲ καὶ οἱ αὐλακες αὐτῆς ἔκλαυσαν ὁμοθυμαδόν
- 39 Nếu tôi ăn sản vật nó mà không trả giá bạc, Làm khuấy khuấy nguyên chủ nó cho đến phải chết mắt;
If I have taken its produce without payment, causing the death of its owners;
εἰ δὲ καὶ τὴν ἰσχὺν αὐτῆς ἔφαγον μόνος ἄνευ τιμῆς εἰ δὲ καὶ ψυχὴν κυρίου τῆς γῆς ἐκβαλὼν ἐλόπησα
- 40 Nguyện gai góc mọc thay lúa miến, Và cỏ lũng thế cho lúa mạch! Đến đây hết lời của Gióp.
Then in place of grain let thorns come up, and in place of barley evil-smelling plants.
ἀντὶ πυροῦ ἄρα ἐξέλθοι μοι κνίδη ἀντὶ δὲ κριθῆς βάτος καὶ ἐπαύσατο ἰωβ ῥήμασιν
- 1 Bấy giờ, ba người ấy thôi đáp lời với Gióp, vì người tự thấy mình là công bình.
So these three men gave no more answers to Job, because he seemed to himself to be right.
ἠσύχασαν δὲ καὶ οἱ τρεῖς φίλοι αὐτοῦ ἔτι ἀντειπεῖν ἰωβ ἦν γὰρ ἰωβ δίκαιος ἐναντίον αὐτῶν
- 2 Ê-li-hu, con trai của Ba-ra-kê-ên, người Bu-xi, về dòng dõi Ram, lấy làm tức giận Gióp, bởi vì người tự xưng mình là công bình hơn là Đức Chúa Trời.
And Elihu, the son of Barachel the Buzite, of the family of Ram, was angry, burning with wrath against Job, because he seemed to himself more right than God;
ὠργίσθη δὲ εἰλιουὸς ὁ τοῦ βαραχιηλ ὁ βουζίτης ἐκ τῆς συγγενείας ραμ τῆς ασιτίδος χώρας ὠργίσθη δὲ τῷ ἰωβ σφόδρα διότι ἀπέφηεν ἑαυτὸν δίκαιον ἐναντίον κυρίου
- 3 Ê-li-hu cũng nổi giận ba bạn của Gióp, bởi vì họ chẳng tìm được lẽ đáp lại, mà lại định tội cho Gióp.
And he was angry with his three friends, because they had been unable to give him an answer, and had not made Job's sin clear.
καὶ κατὰ τῶν τριῶν δὲ φίλων ὠργίσθη σφόδρα διότι οὐκ ἠδυνήθησαν ἀποκριθῆναι ἀντίθετα ἰωβ καὶ ἔθεντο αὐτὸν εἶναι ἀσεβῆ
- 4 Vả, Ê-li-hu có đợi Gióp luận xong đặng nói với Gióp, bởi vì các người đó đều lớn tuổi hơn mình.
Now Elihu had kept quiet while Job was talking, because they were older than he;
εἰλιουὸς δὲ ὑπέμεινεν δοῦναι ἀπόκρισιν ἰωβ ὅτι πρεσβύτεροι αὐτοῦ εἰσιν ἡμέραις
- 5 Vậy, khi Ê-li-hu thấy chẳng còn câu trả lời chi nơi miệng của ba người kia nữa, cơn thịnh nộ người bèn phùng lên.
And when Elihu saw that there was no answer in the mouth of the three men, he was very angry.
καὶ εἶδεν εἰλιουὸς ὅτι οὐκ ἔστιν ἀπόκρισις ἐν στόματι τῶν τριῶν ἀνδρῶν καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ αὐτοῦ

- 6 Ê-li-hu, con trai Ba-ra-kê-ên, người Bu-xi, bèn cất tiếng lên nói rằng: Tôi đang trẻ, còn các anh là ông già; Vì vậy, tôi nhát, không dám tỏ cho các anh biết ý tưởng tôi.
 And Elihu, the son of Barachel the Buzite, made answer and said, I am young, and you are very old, so I was in fear, and kept myself from putting my knowledge before you.
 ὑπολαβὼν δὲ ελιουὺς ὁ τοῦ βαραχιηλ ὁ βουζίτης εἶπεν νεώτερος μὲν εἰμι τῷ χρόνῳ ὑμεῖς δὲ ἐστε πρεσβύτεροι διὸ ἠσύχασα φοβηθεὶς τοῦ ὑμῖν ἀναγγεῖλαι τὴν ἔμαυτοῦ ἐπιστήμην
- 7 Tôi nghĩ rằng: Ai đã sống lâu ngày sẽ nói, Số năm cao sẽ dạy sự khôn ngoan.
 I said to myself, It is right for the old to say what is in their minds, and for those who are far on in years to give out wisdom.
 εἶπα δὲ ὅτι ὁ χρόνος ἐστὶν ὁ λαλῶν ἐν πολλοῖς δὲ ἔτεσιν οἶδασιν σοφίαν
- 8 Nhưng có thần linh ở trong loài người, Và hơi thở của Đấng Toàn năng cho chúng sự khôn sáng.
 But truly it is the spirit in man, even the breath of the Ruler of all, which gives them knowledge.
 ἀλλὰ πνεῦμά ἐστιν ἐν βροτοῖς πνοή δὲ παντοκράτορός ἐστιν ἡ διδάσκουσα
- 9 Người tôn trọng chẳng phải khôn ngoan, Bực lão thành chẳng thông hiểu sự công bình.
 It is not the old who are wise, and those who are full of years have not the knowledge of what is right.
 οὐχ οἱ πολυχρόνιοι εἰσιν σοφοὶ οὐδ' οἱ γέροντες οἶδασιν κρίμα
- 10 Bởi có ấy tôi nói rằng: Hãy nghe tôi; Phần tôi cũng sẽ tỏ ra ý tưởng của tôi.
 So I say, Give ear to me, and I will put forward my knowledge.
 διὸ εἶπα ἀκούσατέ μου καὶ ἀναγγελῶ ὑμῖν ἃ οἶδα
- 11 Kia, tôi đã chờ đợi nghe các lời của phôi anh, Lắng tai nghe những lời luận biện các anh, Cho đến khi các anh đã tra xét đều cho xong.
 I was waiting for your words, I was giving ear to your wise sayings; while you were searching out what to say,
 ἐνωτίζεσθέ μου τὰ ῥήματα ἐρῶ γὰρ ὑμῶν ἀκουόντων ἄχρι οὗ ἐτάσσητε λόγους
- 12 Thật, tôi có chăm chỉ nghe các anh. Thấy chẳng một ai trong các anh thắng hơn Gióp, Hoặc lời của người được.
 I was taking note; and truly not one of you was able to make clear Job's error, or to give an answer to his words.
 καὶ μέχρι ὑμῶν συνήσω καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν τῷ ἰωβ ἐλέγχων ἀνταποκρινόμενος ῥήματα αὐτοῦ ἐξ ὑμῶν
- 13 Chớ nói rằng: Chúng ta tìm được khôn ngoan; Đức Chúa Trời thắng hơn người được, loài người chẳng làm đặng.
 Take care that you do not say, Wisdom is here; God may overcome him, but not man.
 ἵνα μὴ εἶπητε εὕρομεν σοφίαν κυρίῳ προσθέμενοι
- 14 Vả, Gióp không có tranh luận với tôi, Vậy, tôi sẽ chẳng dùng lời các anh mà đáp lại người.
 I will not put forward words like these, or make use of your sayings in answer to him.
 ἀνθρώπῳ δὲ ἐπετρέψατε λαλήσαι τοιαῦτα ῥήματα

- 15 Họ sửng sốt không đáp chi nữa; Đã cạn lời hết tiếng rồi.
Fear has overcome them, they have no more answers to give; they have come to an end of words.
ἐπτοήθησαν οὐκ ἀπεκρίθησαν ἔτι ἐπαλαίωσαν ἐξ αὐτῶν λόγους
- 16 Tôi há phải chờ đợi, vì họ hết nói, Không còn chi trả lời gì nữa sao?
And am I to go on waiting while they have nothing to say? while they keep quiet and give no more answers?
ὕπέμεινα οὐ γὰρ ἐλάλησαν ὅτι ἔστησαν οὐκ ἀπεκρίθησαν
- 17 Theo phiên tôi cũng sẽ đáp lời chớ; Tôi cũng tỏ ra ý tưởng mình chớ;
I will give my answer; I will put forward my knowledge:
ὑπολαβὼν δὲ ελιους λέγει
- 18 Vì tôi đã đầy dẫy lời nói, Trí trong lòng tôi cảm giục tôi nói.
For I am full of words, I am unable to keep in my breath any longer:
πάλιν λαλήσω πλήρης γὰρ εἰμι ῥημάτων ὀλέκει γὰρ με τὸ πνεῦμα τῆς γαστρούς
- 19 Này, lòng tôi như rượu chưa khui, Nó gần nứt ra như bầu rượu mới.
My stomach is like wine which is unable to get out; like skins full of new wine, it is almost burst.
ἢ δὲ γαστήρ μου ὥσπερ ἀσκὸς γλεῦκος ζέων δεδεμένος ἢ ὥσπερ φουσητῆρ χαλκέως ἐρρηγῶς
- 20 Tôi sẽ nói và được nhẹ nhàng; Tôi sẽ mở môi miệng ra và đáp lời.
Let me say what is in my mind, so that I may get comfort; let me give answer with open mouth.
λαλήσω ἵνα ἀναπαύσωμαι ἀνοιξας τὰ χεῖλη
- 21 Tôi sẽ chẳng tư vị ai, Không đua nịnh bất kỳ người nào.
Let me not give respect to any man, or give names of honour to any living.
ἄνθρωπον γὰρ οὐ μὴ αἰσχυρθῶ ἀλλὰ μὴν οὐδὲ βροτὸν οὐ μὴ ἐντραπῶ
- 22 Vì tôi chẳng biết đua nịnh; Nếu đua nịnh, Đấng Tạo hóa tôi hẳn trừ diệt tôi tức thì.
For I am not able to give names of honour to any man; and if I did, my Maker would quickly take me away.
οὐ γὰρ ἐπίσταμαι θαυμάσαι πρόσωπον εἰ δὲ μὴ καὶ ἐμὲ σῆτες ἔδονται
- 1 Nhưng vậy, hỡi Gióp, xin hãy nghe các điển thuyết tôi. Khá lắng tai nghe các lời nói tôi.
And now, O Job, give ear to my words, and take note of all I say.
οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ ἄκουσον ὠβ τὰ ῥήματά μου καὶ λαλιὰν ἐνωτίζου μου

- 2 Kia, tôi đã mở miệng ra, Lưỡi tôi nói trong họng tôi.
 See, now my mouth is open, my tongue gives out words.
 ἰδοὺ γὰρ ἤνοιξα τὸ στόμα μου καὶ ἐλάλησεν ἡ γλῶσσά μου
- 3 Các lời tôi nói sẽ chiếu theo sự chánh trực của lòng tôi; Điều tôi biết lưỡi tôi sẽ nói cách thành thực.
 My heart is overflowing with knowledge, my lips say what is true.
 καθαρὰ μου ἡ καρδία ῥήμασιν σύνεσις δὲ χειλέων μου καθαρὰ νοήσει
- 4 Thần Đức Chúa Trời đã sáng tạo tôi, Hơi thở của Đấng Toàn năng ban cho tôi sự sống.
 The spirit of God has made me, and the breath of the Ruler of all gives me life.
 πνεῦμα θεῖον τὸ ποιήσάν με πνοὴ δὲ παντοκράτορος ἡ διδάσκουσά με
- 5 Nếu đáp được, hãy đáp lại cho tôi, Hãy đứng dậy, bày ra lời của ông tại trước mặt tôi!
 If you are able, give me an answer; put your cause in order, and come forward.
 ἐὰν δύνῃ δός μοι ἀπόκρισιν πρὸς ταῦτα ὑπόμεινον στήθι κατ' ἐμὲ καὶ ἐγὼ κατὰ σέ
- 6 Hãy xem, đối cùng Đức Chúa Trời tôi với ông có khác chi, Tôi cũng bởi đất bùn mà ra.
 See, I am the same as you are in the eyes of God; I was cut off from the same bit of wet earth.
 ἐκ πηλοῦ διήρτισαι σὺ ὡς καὶ ἐγὼ ἐκ τοῦ αὐτοῦ διηρτίσαμεθα
- 7 Sự oai nghi tôi nào sẽ làm cho ông kinh khiếp, Và quyền thế tôi sẽ chẳng đè ép ông.
 Fear of me will not overcome you, and my hand will not be hard on you.
 οὐχ ὁ φόβος μου σε στροβήσει οὐδὲ ἡ χεὶρ μου βαρεῖα ἔσται ἐπὶ σοί
- 8 Quả ông có nói đến tai tôi, Tôi đã nghe tiếng lời của ông nói rằng:
 But you said in my hearing, and your voice came to my ears:
 πλην εἶπας ἐν ὠσίν μου φωνὴν ῥημάτων σου ἀκήκοα
- 9 Tôi trong sạch, không có vi phạm; Tôi vô tội, và trong lòng tôi chẳng có gian ác gì.
 I am clean, without sin; I am washed, and there is no evil in me:
 διότι λέγεις καθαρὸς εἰμι οὐχ ἁμαρτῶν ἄμεμπτος δέ εἰμι οὐ γὰρ ἠνόμησα
- 10 Dầu vậy, Đức Chúa Trời tìm dịp đối địch tôi, Cằm tôi như kẻ thù nghịch Ngài;
 See, he is looking for something against me; in his eyes I am as one of his haters;
 μέμψιν δὲ κατ' ἐμοῦ εὔρεν ἡγῆται δέ με ὡσπερ ὑπεναντίον

- 11 Ngài riết chơn tôi vào cùm, Và coi chừng đường lối tôi.
He puts chains on my feet; he is watching all my ways.
 ἔθετο δὲ ἐν ζύλῳ τὸν πόδα μου ἐφύλαξεν δέ μου πάσας τὰς ὁδοὺς
- 12 Nay, tôi muốn đáp với ông rằng trong các lời ấy ông nói vô lý; Vì Đức Chúa Trời là lớn hơn loài người.
Truly, in saying this you are wrong; for God is greater than man.
 πῶς γὰρ λέγεις δίκαιός εἰμι καὶ οὐκ ἐπακήκοέν μου αἰώνιος γὰρ ἐστὶν ὁ ἐπάνω βροτῶν
- 13 Nhon sao ông tranh luận với Ngài? Ngài không bày giải điều nào Ngài làm.
Why do you put forward your cause against him, saying, He gives no answer to any of my words?
 λέγεις δὲ διὰ τί τῆς δίκης μου οὐκ ἐπακήκοεν πᾶν ῥῆμα
- 14 Vì Đức Chúa Trời phán một lần, Hoặc hai lần; nhưng người ta không để ý đến.
For God gives his word in one way, even in two, and man is not conscious of it:
 ἐν γὰρ τῷ ἅπαξ λαλήσαι ὁ κύριος ἐν δὲ τῷ δευτέρῳ ἐνύπνιον
- 15 Ngài phán trong chiêm bao, trong dị tượng ban đêm, Lúc người ta ngủ mê, Nằm ngủ trên giường mình;
In a dream, in a vision of the night, when deep sleep comes on men, while they take their rest on their beds;
 ἢ ἐν μελέτῃ νυκτερινῇ ὡς ὅταν ἐπιπίπτῃ δεινὸς φόβος ἐπ' ἀνθρώπους ἐπὶ νυσταγμάτων ἐπὶ κοίτης
- 16 Bấy giờ Ngài mở lỗ tai loài người, Niêm phong lời giáo huấn mà Ngài dạy cho họ,
Then he makes his secrets clear to men, so that they are full of fear at what they see;
 τότε ἀνακαλύπτει νοῦν ἀνθρώπων ἐν εἴδεσιν φόβου τοιοῦτοις αὐτοῦς ἐξεφόβησεν
- 17 Hầu cho chớ loài người khỏi điều họ toan làm, Và giầu họ tánh kiêu ngạo,
In order that man may be turned from his evil works, and that pride may be taken away from him;
 ἀποστρέψαι ἀνθρωπον ἐξ ἀδικίας τὸ δὲ σῶμα αὐτοῦ ἀπὸ πτώματος ἐρρύσατο
- 18 Cứu linh hồn họ khỏi cái huyệt, Và mạng sống khỏi bị grom giết,
To keep back his soul from the underworld, and his life from destruction.
 ἐφείσατο δὲ τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ἀπὸ θανάτου καὶ μὴ πεσεῖν αὐτὸν ἐν πολέμῳ
- 19 Loài người nằm trên giường mình bị đau đớn sửa phạt, Và xương cốt người hàng tranh chạm nhau mãi mãi,
Pain is sent on him as a punishment, while he is on his bed; there is no end to the trouble in his bones;
 πάλιν δὲ ἤλεγξεν αὐτὸν ἐν μαλακίᾳ ἐπὶ κοίτης καὶ πλήθος ὀστέων αὐτοῦ ἐνάρκησεν

- 20 Miệng người bèn lấy làm gớm ghiếc vật thực, Và linh hồn người ghét những đồ ăn mỹ vị.
He has no desire for food, and his soul is turned away from delicate meat;
 πᾶν δὲ βρωτὸν σίτου οὐ μὴ δύνηται προσδέξασθαι καὶ ἡ ψυχὴ αὐτοῦ βρωσὶν ἐπιθυμήσει
- 21 Thịt người tiêu hao không còn thấy nữa, Và xương người, mà trước chẳng thấy được, bèn bị lộ ra.
His flesh is so wasted away, that it may not be seen, and his bones. ...
 ἕως ἄν σαπῶσιν αὐτοῦ αἱ σάρκες καὶ ἀποδείξῃ τὰ ὀστέα αὐτοῦ κενά
- 22 Linh hồn người đến gần cái hầm, Và sự sống người xịch lại kẻ giết.
And his soul comes near to the underworld, and his life to the angels of death.
 ἤγγισεν δὲ εἰς θάνατον ἡ ψυχὴ αὐτοῦ ἢ δὲ ζωὴ αὐτοῦ ἐν ᾄδη
- 23 Nếu trong một ngàn thiên sứ, có một thiên sứ làm kẻ truyền-giải cho người, Để chỉ dạy người biết điều ngay thẳng cho người,
If now there may be an angel sent to him, one of the thousands which there are to be between him and God, and to make clear to man what is right for him;
 ἐὰν ὄσιν χίλιοι ἄγγελοι θανατηφόροι εἷς αὐτῶν οὐ μὴ τρώσῃ αὐτόν ἐὰν νοήσῃ τῇ καρδίᾳ ἐπιστραφῆναι ἐπὶ κύριον ἀναγγεῖλη δὲ ἀνθρώπῳ τὴν ἐαυτοῦ μέμψιν τὴν δὲ ἄνοιαν αὐτοῦ δείξῃ
- 24 At ức Chúa Trời làm ơn cho người và phán rằng: "Hãy giải cứu nó khỏi bị sa xuống cái hầm; Ta đã tìm đặng giá chuộc rồi"
And if he has mercy on him, and says, Let him not go down to the underworld, I have given the price for his life:
 ἀνθέξεται τοῦ μὴ πεσεῖν αὐτὸν εἰς θάνατον ἀνανεώσει δὲ αὐτοῦ τὸ σῶμα ὡσπερ ἄλοιφην ἐπὶ τοίχου τὰ δὲ ὀστέα αὐτοῦ ἐμπλήσει μυελοῦ
- 25 Người sẽ được trắng da mát thịt như buổi thơ ấu; Người trở lại ngày đang thì.
Then his flesh becomes young again, and he comes back to the days of his early strength;
 ἀπαλυνεῖ δὲ αὐτοῦ τὰς σάρκας ὡσπερ νηπίου ἀποκαταστήσει δὲ αὐτὸν ἀνδρωθέντα ἐν ἀνθρώποις
- 26 Người cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời bèn đoái thương người, Khiến người vui mừng xem thấy mặt Ngài, Và Ngài trả lại sự công bình cho người.
He makes his prayer to God, and he has mercy on him; he sees God's face with cries of joy; he gives news of his righteousness to men;
 εὐξάμενος δὲ πρὸς κύριον καὶ δεκτὰ αὐτῷ ἔσται εἰσελεύσεται δὲ προσώπῳ καθαρῷ σὺν ἐξηγορίᾳ ἀποδώσει δὲ ἀνθρώποις δικαιοσύνην
- 27 Đoạn, người đó sẽ hát trước mặt loài người, mà rằng: "Tôi đã phạm tội, làm hư hoại sự ngay thẳng, Song chẳng có ích gì cho tôi.
He makes a song, saying, I did wrong, turning from the straight way, but he did not give me the reward of my sin.
 εἶτα τότε ἀπομέμψεται ἄνθρωπος αὐτὸς ἐαυτῷ λέγων οἷα συνετέλουν καὶ οὐκ ἄξια ἤτασέν με ὧν ἡμαρτον
- 28 Đức Chúa Trời có giải cứu linh hồn tôi khỏi sa xuống hầm, Và sự sống tôi sẽ thấy ánh sáng."
He kept my soul from the underworld, and my life sees the light in full measure.
 σῶσον ψυχὴν μου τοῦ μὴ ἐλθεῖν εἰς διαφθοράν καὶ ἡ ζωὴ μου φῶς ὄψεται

- 29 Kia, các việc ấy Đức Chúa Trời làm cho loài người; Đến hai lần, hoặc ba lần,
Truly, God does all these things to man, twice and three times,
 ἰδοὺ πάντα ταῦτα ἐργᾶται ὁ ἰσχυρὸς ὁδοῦς τρεῖς μετὰ ἀνδρός
- 30 Đặt khiến linh hồn người trở lại khỏi cái hầm, Hầu cho người được ánh sáng kẻ sống chiếu vào cho.
Keeping back his soul from the underworld, so that he may see the light of life.
 ἀλλ' ἐρρύσατο τὴν ψυχὴν μου ἐκ θανάτου ἵνα ἡ ζωὴ μου ἐν φωτὶ αἰνῆ αὐτόν
- 31 Hỡi Gióp, hãy chăm chỉ nghe tôi; Khá làm thinh, thì tôi sẽ nói.
Take note O Job, give ear to me; keep quiet, while I say what is in my mind.
 ἐνωτίζου ἰωβ καὶ ἄκουέ μου κόφευσον καὶ ἐγὼ εἶμι λαλήσω
- 32 Nếu ông có điều gì muốn nói, hãy đáp lại tôi; Khá nói, vì tôi muốn xung ông là công bình.
If you have anything to say, give me an answer; for it is my desire that you may be judged free from sin.
 εἰ εἰσὶν λόγοι ἀποκριθῆτί μοι λάλησον θέλω γὰρ δικαιωθῆναί σε
- 33 Bằng chẳng, hãy nghe tôi; Hãy làm thinh, thì tôi sẽ dạy cho ông sự khôn ngoan.
If not, give attention to me, and keep quiet, and I will give you wisdom.
 εἰ μὴ σὺ ἄκουσόν μου κόφευσον καὶ διδάξω σε σοφίαν
- 1 Ê-li-hu lại cất tiếng mà nói rằng:
And Elihu made answer and said,
 ὑπολαβὼν δὲ ἐλιους λέγει
- 2 Hỡi các người khôn ngoan, hãy nghe những lời nói tôi; Ó kẻ thông sáng, hãy lắng tai nghe tôi;
Give ear, you wise, to my words; and you who have knowledge, give attention to me;
 ἀκούσατέ μου σοφοί ἐπιστάμενοι ἐνωτίζεσθε τὸ καλόν
- 3 Vì lỗ tai thử những lời nói, Như ỏ gà nếm lấy đồ ăn,
For words are tested by the ear, as food is tasted by the mouth.
 ὅτι οὓς λόγους δοκιμάζει καὶ λάρυγξ γεύεται βρωσιν
- 4 Chúng ta hãy chọn cho mình điều phải, Chung nhau nhìn biết việc tốt lành.
Let us make the decision for ourselves as to what is right; let us have the knowledge among ourselves of what is good.
 κρίσιν ἐλώμεθα ἑαυτοῖς γινώμεν ἀνὰ μέσον ἑαυτῶν ὅ τι καλόν

- 5 Vì Gióp có nói rằng: "Tôi vốn là công bình, Nhưng Đức Chúa Trời đã cất sự lý đoán tôi.
For Job has said, I am upright, and it is God who has taken away my right;
ὅτι εἴρηκεν ἰωβ δίκαιός εἰμι ὁ κύριος ἀπήλλαξέν μου τὸ κρίμα
- 6 Tuy tôi ngay thẳng, người ta cho tôi là kẻ nói dối; Dẫu tôi không phạm tội, thương tích tôi không chữa lành được."
Though I am right, still I am in pain; my wound may not be made well, though I have done no wrong.
ἐψεύσατο δὲ τῷ κρίματί μου βίαιον τὸ βέλος μου ἄνευ ἀδικίας
- 7 Ai là người giống như Gióp? Người uống lời nhạo báng như thể nước;
What man is like Job, a man who freely makes sport of God,
τίς ἀνὴρ ὥσπερ ἰωβ πίνων μυκτηρισμὸν ὥσπερ ὕδωρ
- 8 Người kết bạn với kẻ làm hung nghiệt, Và đồng đi với người gian ác?
And goes in the company of evil-doers, walking in the way of sinners?
οὐχ ἁμαρτὸν οὐδὲ ἀσεβήσας ἢ ὁδοῦ κοινωνήσας μετὰ ποιούντων τὰ ἄνομα τοῦ πορευθῆναι μετὰ ἀσεβῶν
- 9 Vì người có nói rằng: "Chẳng ích lợi chi cho loài người Tìm kiếm điều vui thích mình nơi Đức Chúa Trời."
For he has said, It is no profit to a man to take delight in God.
μὴ γὰρ εἴτης ὅτι οὐκ ἔσται ἐπισκοπὴ ἀνδρός καὶ ἐπισκοπὴ αὐτῷ παρὰ κυρίου
- 10 Vì vậy, hỡi người thông sáng, hãy nghe tôi: Đức Chúa Trời chẳng hề hành ác, Đấng Toàn năng không bao giờ làm hung nghiệt.
Now then, you wise, take note; you men of knowledge, give ear to me. Let it be far from God to do evil, and from the Ruler of all to do wrong.
διό συνετοὶ καρδίας ἀκούσατέ μου μή μοι εἴη ἔναντι κυρίου ἀσεβῆσαι καὶ ἔναντι παντοκράτορος ταράξει τὸ δίκαιον
- 11 Ngài báo ứng loài người tùy công việc mình làm, Khiến mỗi người tìm được lại chiếu theo tánh hạnh mình.
For he gives to every man the reward of his work, and sees that he gets the fruit of his ways.
ἀλλὰ ἀποδοῖ ἀνθρώπῳ καθὰ ποιεῖ ἕκαστος αὐτῶν καὶ ἐν τρίβῳ ἀνδρὸς εὐρήσει αὐτόν
- 12 Quả thật Đức Chúa Trời không làm ác, Đấng Toàn năng chẳng trái phép công bình.
Truly, God does not do evil, and the Ruler of all is not a false judge.
οἴη δὲ τὸν κύριον ἄτοπα ποιήσεν ἢ ὁ παντοκράτωρ ταράξει κρίσιν
- 13 Ai giao cho Ngài trách nhiệm coi sóc trái đất? Ai đặt Ngài cai trị toàn thế gian?
Who put the earth into his care, or made him responsible for the world?
ὅς ἐποίησεν τὴν γῆν τίς δέ ἐστιν ὁ ποιὼν τὴν ὑπ' οὐρανὸν καὶ τὰ ἐνόντα πάντα

- 14 Nếu Ngài chỉ lo tưởng đến chính mình Ngài, Thâu lại về mình thần linh và hơi thở của Ngài,
 If he made his spirit come back to him, taking his breath into himself again,
 εἰ γὰρ βούλοιο συνέχειν καὶ τὸ πνεῦμα παρ' αὐτῷ κατασχεῖν
- 15 Thì các loài xác thịt chắc chết chung nhau hết, Và loài người trở vào bụi đất.
 All flesh would come to an end together, and man would go back to the dust.
 τελευτήσῃ πᾶσα σὰρξ ὁμοθυμαδὸν πᾶς δὲ βροτὸς εἰς γῆν ἀπελεύσεται ὅθεν καὶ ἐπλάσθη
- 16 Nếu ông có sự thông sáng, hãy nghe điều này; Khá lắng tai nghe tiếng lời nói của tôi.
 If you are wise, take note of this; give ear to the voice of my words.
 εἰ δὲ μὴ νοουετῆ ἄκουε ταῦτα ἐνωτίζου φωνὴν ῥημάτων
- 17 Chớ thì người nào ghét sự công bình sẽ được cai trị sao? Ông h dám lên án cho Đấng công bình cao cả ư?
 How may a hater of right be a ruler? and will you say that the upright Ruler of all is evil?
 ἰδὲ σὺ τὸν μισοῦντα ἄνομα καὶ τὸν ὀλλύντα τοὺς πονηροὺς ὄντα αἰώνιον δίκαιον
- 18 Há có nên nói với vua rằng: "Đồ xấu xa nà?" Hay là nói với người tước vị rằng: "Kẻ ác nghiệp mầy?"
 He who says to a king, You are an evil-doer; and to rulers, You are sinners;
 ἀσεβῆς ὁ λέγων βασιλεῖ παρανομεῖς ἀσεβέστατε τοῖς ἄρχουσιν
- 19 Phương chi Đấng chẳng tư vị những vương tử, Chẳng xem kẻ giàu trọng hơn kẻ nghèo; Bởi chúng hết thảy là công việc của tay Ngài.
 Who has no respect for rulers, and who gives no more attention to those who have wealth than to the poor, for they are all the work of his hands.
 ὅς οὐκ ἐπησχύνθη πρόσωπον ἐντίμου οὐδὲ οἶδεν τιμὴν θέσθαι ἀδροῖς θαυμασθῆναι πρόσωπα αὐτῶν
- 20 Trong giây phút, giữa ban đêm, chúng đều chết; Bá tánh xiêu tó và qua mắt đi, Các kẻ cường quyền bị cất đi, không phải bởi tay loài người.
 Suddenly they come to an end, even in the middle of the night: the blow comes on the men of wealth, and they are gone, and the strong are taken away without the hand of man.
 κενὰ δὲ αὐτοῖς ἀποβήσεται τὸ κεκραγέαι καὶ δεῖσθαι ἀνδρός ἐχρήσαντο γὰρ παρανόμως ἐκκλινομένων ἀδυνάτων
- 21 Vì mắt Đức Chúa Trời xem xét đường lối loài người, Ngài nom các bước họ.
 For his eyes are on the ways of a man, and he sees all his steps.
 αὐτὸς γὰρ ὁρατῆς ἐστὶν ἔργων ἀνθρώπων λέληθεν δὲ αὐτὸν οὐδὲν ὧν πράσσουσιν
- 22 Chẳng có tối tăm mù mịt nào Cho kẻ làm ác ẩn núp mình được.
 There is no dark place, and no thick cloud, in which the workers of evil may take cover.
 οὐδὲ ἔσται τόπος τοῦ κρυβῆναι τοὺς ποιῶντας τὰ ἄνομα

- 23 Khi Đức Chúa Trời phán xét loài người, Thì chẳng cần khiến họ đến trước mặt Ngài hai lần đặng tra xét.
For he does not give man a fixed time to come before him to be judged.
ὅτι οὐκ ἐπ' ἄνδρα θήσει ἔτι ὁ γὰρ κύριος πάντας ἐφορᾷ
- 24 Ngài hủy phá kẻ cường quyền không cần tra soát, Rồi lập kẻ khác thế vào cho;
He sends the strong to destruction without searching out their cause, and puts others in their place.
ὁ καταλαμβάνων ἀνεξιχνίαστα ἔνδοξά τε καὶ ἐξαισία ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμός
- 25 Bởi vì Chúa biết các công việc chúng, Đánh đổ chúng ban đêm, và chúng bị diệt đi.
For he has knowledge of their works, overturning them in the night, so that they are crushed.
ὁ γνωρίζων αὐτῶν τὰ ἔργα καὶ στρέψει νύκτα καὶ ταπεινωθήσονται
- 26 Chúa hành hại họ như người ác, Có kẻ khác xem thấy;
The evil-doers are broken by his wrath, he puts his hand on them with force before the eyes of all onlookers.
ἔσβεσεν δὲ ἀσεβεῖς ὁρατοὶ δὲ ἐναντίον αὐτοῦ
- 27 Bởi vì chúng có xây bỏ theo Chúa, Không kể đến các đường lối Ngài.
Because they did not go after him, and took no note of his ways,
ὅτι ἐξέκλιναν ἐκ νόμου θεοῦ δικαίωματα δὲ αὐτοῦ οὐκ ἐπέγνωσαν
- 28 Chúng làm cho tiếng kẻ nghèo thấu đến Chúa, Và Chúa nghe tiếng kêu la của kẻ bị gian truân.
So that the cry of the poor might come up to him, and the prayer of those in need come to his ears.
τοῦ ἐπαγαγεῖν ἐπ' αὐτὸν κραυγὴν πένητος καὶ κραυγὴν πτωχῶν εἰσακούσεται
- 29 Khi Ngài ban cho bình an, ai sẽ làm cho rối loạn? Khi Ngài ẵm mắt mình, ai có thể thấy Ngài? Ngài làm như vậy hoặc cho dân tộc nào, hoặc cho người nào,
...
καὶ αὐτὸς ἡσυχίαν παρέξει καὶ τίς καταδικάζεται καὶ κρύψει πρόσωπον καὶ τίς ὄψεται αὐτόν καὶ κατὰ ἔθνους καὶ κατὰ ἀνθρώπου ὁμοῦ
- 30 Hầu ngăn trở kẻ gian ác cai trị, Và không ai gài bẫy cho dân sự.
...
βασιλεύων ἀνθρώπων ὑποκριτὴν ἀπὸ δυσκολίας λαοῦ
- 31 Vì có người nào bao giờ nói với Đức Chúa Trời rằng: "Tôi đã mang chịu sửa phạt tôi, tôi sẽ không làm ác nữa;
...
ὅτι πρὸς τὸν ἰσχυρὸν ὁ λέγων εἴληφα οὐκ ἐνεχυράσω

32 Điều chi tôi chẳng thấy, xin Chúa chỉ dạy cho tôi; Nếu tôi có làm ác, tôi sẽ chẳng làm lại nữa?

...

ἄνευ ἑμαυτοῦ ὄψομαι σὺ δεῖξόν μοι εἰ ἀδικίαν ἤργασάμην οὐ μὴ προσθήσω

33 Đức Chúa Trời há cứ theo ý tưởng ông mà báo ứng ông sao? Vì ông có bỏ sự báo ứng của Chúa, nên ông phải chọn lựa lấy, chớ chẳng phải tôi; Vậy nên điều ông biết, hãy nói đi.

...

μὴ παρὰ σοῦ ἀποτείσει αὐτήν ὅτι ἀπόση ὅτι σὺ ἐκλέξῃ καὶ οὐκ ἐγὼ καὶ τί ἔγνωσ λάλησον

34 Những người thông sáng, và mỗi người khôn ngoan đương nghe tôi, Sẽ nói với tôi rằng:

Men of knowledge, and all wise men, hearing me, will say,

διὸ συνετοὶ καρδίας ἐροῦσιν ταῦτα ἀνὴρ δὲ σοφὸς ἀκήκοέν μου τὸ ῥῆμα

35 "Gióp nói cách không hiểu biết, Và lời của người thiếu sự thông sáng."

Job's words do not come from knowledge; they are not the fruit of wisdom.

ἰωβ δὲ οὐκ ἐν συνέσει ἐλάλησεν τὰ δὲ ῥήματα αὐτοῦ οὐκ ἐν ἐπιστήμῃ

36 Tôi nguyện cho Gióp bị thử thách đến cùng, Bởi vì người có đáp lời như kẻ ác;

May Job be tested to the end, because his answers have been like those of evil men.

οὐ μὴν δὲ ἀλλὰ μάθε ἰωβ μὴ δῶς ἔτι ἀνταπόκρισιν ὥσπερ οἱ ἄφρονες

37 Người có thêm sự phản nghịch vào tội lỗi mình, Vỡ tay mình tại giữa chúng tôi, Và càng thêm lời nói nghịch Đức Chúa Trời.

For in addition to his sin, he is uncontrolled in heart; before our eyes he makes sport of God, increasing his words against him.

ἵνα μὴ προσθῶμεν ἐφ' ἁμαρτίαις ἡμῶν ἀνομία δὲ ἐφ' ἡμῖν λογισθήσεται πολλὰ λαλούντων ῥήματα ἐναντίον τοῦ κυρίου

1 Ê-li-hu lại nói rằng:

And Elihu made answer and said,

ὑπολαβὼν δὲ ελιους λέγει

2 Ông ã nói rằng: Tôi vốn công bình hơn Đức Chúa Trời; Lại nói: Tôi sẽ đặng lời gì? Nhược bằng chẳng phạm tôi,

Does it seem to you to be right, and righteousness before God, to say,

τί τοῦτο ἡγήσω ἐν κρίσει σὺ τίς εἶ ὅτι εἶπας δίκαιός εἰμι ἐναντι κυρίου

3 Tôi há sẽ được ích hơn chẳng? Chớ thì ông tưởng lời ấy có lý sao?

What profit is it to me, and how am I better off than if I had done wrong?

ἢ ἐρεῖς τί ποιήσω ἁμαρτῶν

- 4 Tôi sẽ đáp lại ông, Và các bạn hữu của ông nữa.
I will make answer to you and to your friends:
ἐγὼ σοὶ δώσω ἀπόκρισιν καὶ τοῖς τρισὶν φίλοις σου
- 5 Hãy ngưng mắt lên xem các tầng trời; Hãy coi áng mây, nó cao hơn ông.
Let your eyes be turned to the heavens, and lifted up to see the skies; they are higher than you.
ἀνάβλεψον εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ἰδέ κατάμαθε δὲ νέφη ὡς ὑψηλὰ ἀπὸ σοῦ
- 6 Nếu ông đã phạm tôi, có hại chi cho Đức Chúa Trời chẳng? Nếu các sự vi phạm ông thêm nhiều, có can gì với Ngài?
If you have done wrong, is he any the worse for it? and if your sins are great in number, what is it to him?
εἰ ἡμαρτες τί πράξεις εἰ δὲ καὶ πολλὰ ἠνόμησας τί δύνασαι ποιῆσαι
- 7 Nếu ông công bình, ông sẽ ban gì cho Ngài? Ngài sẽ lãnh điều gì bởi tay của ông?
If you are upright, what do you give to him? or what does he take from your hand?
ἐπεὶ δὲ οὖν δίκαιος εἶ τί δώσεις αὐτῷ ἢ τί ἐκ χειρὸς σου λήμψεται
- 8 Sự gian ác của ông có thể hại một người đồng loại ông, Và sự công bình ông có thể làm ích cho một con cái loài người.
Your evil-doing may have an effect on a man like yourself, or your righteousness on a son of man.
ἀνδρὶ τῷ ὁμοίῳ σου ἢ ἀσέβειά σου καὶ υἱῷ ἀνθρώπου ἢ δικαιοσύνη σου
- 9 Tại vì nhiều sự hà hiếp, nên người ta kêu oan, Bởi tay kẻ có cường quyền áp chế, nên họ kêu cứu.
Because the hand of the cruel is hard on them, men are making sounds of grief; they are crying out for help because of the arm of the strong.
ἀπὸ πλήθους συκοφαντούμενοι κεκράζονται βοήσονται ἀπὸ βραχίονος πολλῶν
- 10 Nhưng không ai hỏi rằng: Đức Chúa Trời, là Đấng Tạo hóa của tôi, ở đâu? Ngài khiến cho người ta hát vui mừng trong ban đêm,
But no one has said, Where is God my Maker, who gives songs in the night;
καὶ οὐκ εἶπεν ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς ὁ ποιήσας με ὁ κατατάσων φυλακὰς νυκτερινάς
- 11 dạy dỗ chúng tôi được thông sáng hơn các loài thú trên đất, Và làm cho trở nên khôn ngoan hơn các loài chim trời.
Who gives us more knowledge than the beasts of the earth, and makes us wiser than the birds of the heaven?
ὁ διορίζων με ἀπὸ τετραπόδων γῆς ἀπὸ δὲ πετεινῶν οὐρανοῦ
- 12 Người ta kêu la, song Ngài không đáp lời, Vì có sự kiêu ngạo của kẻ gian ác.
There they are crying out because of the pride of the evil-doers, but he gives them no answer.
ἐκεῖ κεκράζονται καὶ οὐ μὴ εἰσακούση καὶ ἀπὸ ὑβρεως πονηρῶν

- 13 Quả thật lời cầu nguyện hư giả, Đức Chúa Trời chẳng đủ nghe, Đấng Toàn năng chẳng thèm đoái đến.
But God will not give ear to what is false, or the Ruler of all take note of it;
ἄτοπα γὰρ οὐ βούλεται ὁ κύριος ἰδεῖν αὐτὸς γὰρ ὁ παντοκράτωρ ὁρατῆς ἐστίν
- 14 Huống chi khi ông nói rằng không thấy Ngài, Sự cáo tụng đã đem đến trước mặt Ngài, và ông đợi Ngài xét đoán!
How much less when you say that you do not see him; that the cause is before him, and you are waiting for him.
τῶν συντελούντων τὰ ἄνομα καὶ σώσει με κρίθητι δὲ ἐναντίον αὐτοῦ εἰ δύνασαι αἰνέσαι αὐτόν ὡς ἔστιν
- 15 Bây giờ, vì con thành nô Ngài chưa giáng phạt, Và vì Ngài không kể đến sự kiêu hãnh cho lắm,
And now ... ;
καὶ νῦν ὅτι οὐκ ἔστιν ἐπισκεπτόμενος ὀργὴν αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔγνω παραπτώματι σφόδρα
- 16 Nên Gióp mở miệng ra luận điều hư không, Và nói thêm nhiều lời vô tri.
And Job's mouth is open wide to give out what is of no profit, increasing words without knowledge.
καὶ ἰωβ ματαίως ἀνοίγει τὸ στόμα αὐτοῦ ἐν ἀγνωσίᾳ ῥήματα βαρύνει
- 1 Ê-li-hu nói tiếp rằng:
And Elihu went on to say,
προσθεὶς δὲ ἐλιουὺς ἔτι λέγει
- 2 Xin hãy nhin tôi một chút, tôi sẽ chỉ cho ông; Vì tôi còn những lời binh vực Đức Chúa Trời.
Give me a little more time, and I will make it clear to you; for I have still something to say for God.
μεῖνόν με μικρὸν ἔτι ἵνα διδάξω σε ἔτι γὰρ ἐν ἐμοί ἐστίν λέξις
- 3 Tôi sẽ đem đến từ xa điều tôi hiểu biết, Và xưng tỏ sự công bình của Đấng Tạo hóa tôi.
I will get my knowledge from far, and I will give righteousness to my Maker.
ἀναλαβὸν τὴν ἐπιστήμην μου μακρὰν ἔργους δέ μου δίκαια ἐρῶ
- 4 Quả hẳn các lời luận tôi chẳng phải giả dối; Đấng vốn trọn vẹn về tri thức đương ở cùng ông.
For truly my words are not false; one who has all knowledge is talking with you.
ἐπ' ἀληθείας καὶ οὐκ ἄδικα ῥήματα ἀδίκως συνίεις
- 5 Kia, Đức Chúa Trời có quyền năng, không khinh bỉ ai; Trí huệ Ngài rất rộng lớn.
Truly, God gives up the hard-hearted, and will not give life to the sinner.
γίγνωσκε δὲ ὅτι ὁ κύριος οὐ μὴ ἀποποιήσεται τὸν ἄκακον δυνατὸς ἰσχύι καρδίας

- 6 Ngài chẳng bảo tồn mạng sống của kẻ gian ác, Nhưng xử đoán công bình cho kẻ khổ nạn.
His eyes are ever on the upright, and he gives to the crushed their right;
ἀσεβῆ ἢ οὐ μὴ ζῶσποιήσῃ καὶ κρίμα πτωχῶν δώσει
- 7 Ngài chẳng xây mặt khỏi người công bình; Song Ngài khiến họ đồng ngồi cùng các vua trên ngai mãi mãi, Và họ được cao trọng.
Lifting them up to the seat of kings, and making them safe for ever.
οὐκ ἀφελεῖ ἀπὸ δικαίου ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ μετὰ βασιλέων εἰς θρόνον καὶ καθιεῖ αὐτοὺς εἰς νεῖκος καὶ ὑψωθήσονται
- 8 Nếu họ phải mang xiềng xích, Và bị dây gian truân vắn vướng,
And if they have been prisoned in chains, and taken in cords of trouble,
καὶ εἰ πεπεδημένοι ἐν χειροπέδαις συσχεθήσονται ἐν σχοινίοις πενίας
- 9 Thì Ngài chỉ tỏ cho họ công việc mình đã làm, Các tội lỗi và tánh hạnh kiêu ngạo của họ.
Then he makes clear to them what they have done, even their evil works in which they have taken pride.
καὶ ἀναγγελεῖ αὐτοῖς τὰ ἔργα αὐτῶν καὶ τὰ παραπτώματα αὐτῶν ὅτι ἰσχύσουσιν
- 10 Ngài cũng mở lỗ tai của chúng cho nghe lời sửa dạy, Khuyên họ trở lại bỏ điều gian ác.
Their ear is open to his teaching, and he gives them orders so that their hearts may be turned from evil.
ἀλλὰ τοῦ δικαίου εἰσακούσεται καὶ εἶπεν ὅτι ἐπιστραφήσονται ἐξ ἀδικίας
- 11 Nếu chúng vâng nghe và phục sự Ngài, Thì các ngày chúng sẽ được may mắn, Và những năm chúng được vui sướng.
If they give ear to his voice, and do his word, then he gives them long life, and years full of pleasure.
ἐὰν ἀκούσωσιν καὶ δουλεύσωσιν συντελέσουσιν τὰς ἡμέρας αὐτῶν ἐν ἀγαθοῖς καὶ τὰ ἔτη αὐτῶν ἐν εὐπρεπείαις
- 12 Nhưng nếu họ không khứng nghe theo, Ắt sẽ bị gươm giết mát, Và chết không hiểu biết gì.
But if not, they come to their end, and give up their breath without knowledge.
ἀσεβεῖς δὲ οὐ διασφύζει παρὰ τὸ μὴ βούλεσθαι εἰδέναι αὐτοὺς τὸν κύριον καὶ διότι νοθετούμενοι ἀνήκοοι ἦσαν
- 13 Lòng giả hình tích chứa sự thịnh nộ; Khi Đức Chúa Trời bắt xiềng chúng, chúng chẳng kêu cứu.
Those who have no fear of God keep wrath stored up in their hearts; they give no cry for help when they are made prisoners.
καὶ ὑποκριταὶ καρδίᾳ τάξουσιν θυμὸν οὐ βοήσονται ὅτι ἔδησεν αὐτοὺς
- 14 Chúng chết đương buổi thanh xuân; Đời chúng bị hư mất trong bọn gian dân.
They come to their end while they are still young, their life is short like that of those who are used for sex purposes in the worship of their gods.
ἀποθάουσι τοίνυν ἐν νεότητι ἢ ψυχὴ αὐτῶν ἢ δὲ ζωὴ αὐτῶν τιτρωσκομένη ὑπὸ ἀγγέλων

- 15 Đức Chúa Trời dùng sự hoạn nạn mà cứu kẻ bị hoạn nạn, Và nhờ sự hà hiếp mà mở lỗ tai của người.
He makes the wrong done to the poor the way of their salvation, opening their ears by their trouble.
 ἀνθ' ὧν ἔθλιψαν ἀσθενῆ καὶ ἀδύνατον κρίμα δὲ πραέων ἐκθήσει
- 16 Ngài cũng chắc đã muốn dụ ông khỏi hoạn nạn, Đặt ông nơi khoảng khoát, chẳng còn sự cực lòng; Còn các món ăn dọn nơi bàn ông, tất đều được đầy mỡ béo.
 ...
 καὶ προσέτι ἠπάτησέν σε ἐκ στόματος ἐχθροῦ ἄβυσσος κατάχυσις ὑποκάτω αὐτῆς καὶ κατέβη τράπεζά σου πλήρης πιότητος
- 17 Nhưng ông đầy đầy sự nghi luận của kẻ ác; Sự xét đoán và sự hình phạt chắc sẽ hãm bắt ông.
 ...
 οὐχ ὑστερήσει δὲ ἀπὸ δικαίων κρίμα
- 18 Chớ để cơn giận giục ông chống cự cùng sự sửa phạt; Đừng làm lạc vì có giá bội thường lớn quá.
 ...
 θυμὸς δὲ ἐπ' ἀσεβεῖς ἔσται δι' ἀσέβειαν δώρων ὧν ἐδέχοντο ἐπ' ἀδικίαις
- 19 Chớ thì sự giàu có ông và các thế lực của ông, Có thể cứu ông khỏi sự hoạn nạn sao?
 ...
 μή σε ἐκκλινάτω ἐκὼν ὁ νοῦς δεήσεως ἐν ἀνάγκῃ ὄντων ἀδυνάτων καὶ πάντας τοὺς κραταιοῦντας ἰσχύι
- 20 Chớ ước ao đêm tối, Là lúc dân tộc bị cất đi khỏi chỗ mình.
 ...
 μὴ ἐξελκύσης τὴν νύκτα τοῦ ἀναβῆναι λαοὺς ἀντ' αὐτῶν
- 21 Khá giữ lấy mình, chớ xây về tội ác; Vì ấy là điều ông ưa chọn hơn sự hoạn nạn.
Take care not to be turned to sin, for you have taken evil for your part in place of sorrow.
 ἀλλὰ φύλαξαι μὴ πράξης ἄτοπα ἐπὶ τοῦτον γὰρ ἐξείλω ἀπὸ πτωχείας
- 22 Kia, Đức Chúa Trời dùng quyền năng mà làm việc cách cao cả, Có giáo sư nào giống như Ngài chẳng?
Truly God is lifted up in strength; who is a ruler like him?
 ἰδοὺ ὁ ἰσχυρὸς κραταιώσει ἐν ἰσχύι αὐτοῦ τίς γάρ ἐστιν κατ' αὐτὸν δυνάστης
- 23 Ai có chỉ dạy cho Ngài biết con đường của Ngài? Và ai nói rằng: Chúa có làm quấy?
Who ever gave orders to him, or said to him, You have done wrong?
 τίς δέ ἐστιν ὁ ἐτάζων αὐτοῦ τὰ ἔργα ἢ τίς ὁ εἶπας ἔπραξεν ἄδικα

- 24 **Hãy nhớ ngợi khen các công việc Chúa, Mà loài người thường có ca tụng.**
See that you give praise to his work, about which men make songs.
 μνήσθητι ὅτι μεγάλα ἐστὶν αὐτοῦ τὰ ἔργα ὧν ἤρξαν ἄνδρες
- 25 **Mọi người đều đã ngoạן xem công việc ấy, Và loài người từ xa nhìn thấy nó.**
All people are looking on it; man sees it from far.
 πᾶς ἄνθρωπος εἶδεν ἐν ἑαυτῷ ὅσοι τιτρωσκόμενοι εἰσὶν βροτοί
- 26 **Phải, Đức Chúa Trời là cực đại, chúng ta không biết được Ngài; Số năm của Ngài thọ không ai kể xiết được.**
Truly, God is great, greater than all our knowledge; the number of his years may not be searched out.
 ἰδοὺ ὁ ἰσχυρὸς πολὺς καὶ οὐ γνωσόμεθα ἀριθμὸς ἐτῶν αὐτοῦ καὶ ἀπέραντος
- 27 **Vì Ngài thu hấp các giọt nước: Rồi từ sa mù giọt nước ấy bèn hóa ra mưa,**
For he takes up the drops from the sea; he sends them through his mist as rain,
 ἀριθμηταὶ δὲ αὐτῷ σταγόνες ὑετοῦ καὶ ἐπιχυθήσονται ὑετῷ εἰς νεφέλην
- 28 **Đám mây đổ mưa ấy ra, Nó từ giọt sa xuống rất nhiều trên loài người.**
Flowing down from the sky, and dropping on the peoples.
 ῥύησονται παλαιώματα ἐσκίασεν δὲ νέφη ἐπὶ ἀμυθήτων βροτῶν [8α] ὄραν ἔθετο κτήνεσιν οἶδασιν δὲ κοίτης τάξιν [8β] ἐπὶ τούτοις πᾶσιν οὐκ ἐξίς
 ταταί σου ἢ διάνοια οὐδὲ διαλλάσσειταί σου ἢ καρδιά ἀπὸ σώματος
- 29 **ai có thể hiểu được cách mây giăng ra, Và tiếng lôi đình của nhà trại Ngài?**
And who has knowledge of how the clouds are stretched out, or of the thunders of his tent?
 καὶ ἐὰν συνῆ ἀπεκτάσεις νεφέλης ἰσότητα σκηνης αὐτοῦ
- 30 **Kìa, Chúa bủa ánh sáng ra chung quanh Ngài, Và che lấp đáy biển.**
See, he is stretching out his mist, covering the tops of the mountains with it.
 ἰδοὺ ἐκτείνει ἐπ' αὐτὸν ἠδω καὶ ῥιζώματα τῆς θαλάσσης ἐκάλυπεν
- 31 **Vì nhờ những điều ấy Ngài xét đoán các dân tộc; Ngài ban cho lương thực nhiều.**
For by these he gives food to the peoples, and bread in full measure.
 ἐν γὰρ αὐτοῖς κρινεῖ λαοὺς δώσει τροφήν τῷ ἰσχύοντι
- 32 **Ngài giấu sấm sét trong tay Ngài, Và truyền nó phải đánh nơi nào.**
He takes the light in his hands, sending it against the mark.
 ἐπὶ χειρῶν ἐκάλυπεν φῶς καὶ ἐνετείλατο περὶ αὐτῆς ἐν ἀπαντῶντι

- 33 Tiếng sấm sét báo cáo việc Ngài, Và chính sức vật cũng đoán điềm dông mưa gần đến.
The thunder makes clear his passion, and the storm gives news of his wrath.
ἀναγγελεῖ περὶ αὐτοῦ φίλον αὐτοῦ κτήσις καὶ περὶ ἀδικίας
- 1 Phải, trái tim tôi run sợ vì sự đó, Nó nhảy động dời khỏi chỗ nó.
At this my heart is shaking; it is moved out of its place.
καὶ ταύτης ἐταράχθη ἡ καρδία μου καὶ ἀπερρύη ἐκ τοῦ τόπου αὐτῆς
- 2 Khá nghe, khá nghe giọng vang dầy của tiếng Ngài, Và tiếng âm âm ra khỏi miệng Ngài!
Give ear to the rolling noise of his voice; to the hollow sound which goes out of his mouth.
ἄκουε ἀκοὴν ἐν ὀργῇ θυμοῦ κυρίου καὶ μελέτη ἐκ στόματος αὐτοῦ ἐξελεύσεται
- 3 Ngài khiến nó dội dưới các tầng trời, Và chớp nhoáng Ngài chiếu đến cùng trái đất.
He sends it out through all the heaven, and his thunder-flame to the ends of the earth.
ὑποκάτω παντὸς τοῦ οὐρανοῦ ἀρχὴ αὐτοῦ καὶ τὸ φῶς αὐτοῦ ἐπὶ πτερύγων τῆς γῆς
- 4 Kế liền có tiếng âm âm, Ngài phát tiếng oai nghi và sấm rền ra, Và khi nổi tiếng Ngài lên, thì không cầm giữ chớp nhoáng lại.
After it a voice is sounding, thundering out the word of his power; he does not keep back his thunder-flames; from his mouth his voice is sounding.
ὀπίσω αὐτοῦ βοήσεται φωνὴ βροντήσῃ ἐν φωνῇ ὕβρεως αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀνταλλάξει αὐτοῦς ὅτι ἀκούσει φωνὴν αὐτοῦ
- 5 Đức Chúa Trời phát tiếng và sấm rền ra lạ kỳ; Ngài là những công việc lớn lao mà chúng ta hiểu không nổi?
He does wonders, more than may be searched out; great things of which we have no knowledge;
βροντήσῃ ὁ ἰσχυρὸς ἐν φωνῇ αὐτοῦ θαυμάσια ἐποίησεν γὰρ μεγάλα ἃ οὐκ ᾔδειμεν
- 6 Vì Ngài phán với tuyết rằng: Hãy sa xuống đất! Và cũng phán vậy cho trận mưa mây và mưa lớn.
For he says to the snow, Make the earth wet; and to the rain-storm, Come down.
συντάσσω χιόνι γίνου ἐπὶ τῆς γῆς καὶ χειμῶν ὑετός καὶ χειμῶν ὑετῶν δυναστείας αὐτοῦ
- 7 Ngài niêm phong tay của mọi người, Để mọi người Ngài đã dựng nên biết được công việc của Ngài.
He puts an end to the work of every man, so that all may see his work.
ἐν χειρὶ παντὸς ἀνθρώπου κατασφραγίζει ἵνα γινῶ πᾶς ἄνθρωπος τὴν ἐαυτοῦ ἀσθένειαν
- 8 Khi ấy các thú vật rừng rút trong hang nó, Và ở trong hầm của chúng nó.
Then the beasts go into their holes, and take their rest.
εἰσῆλθεν δὲ θηρία ὑπὸ σκέπην ἠσύχασαν δὲ ἐπὶ κοίτης

- 9 Từ các lầu các phương nam bão tuôn tới, Và gió bắc dẫn lạnh lẽo đến.
Out of its place comes the storm-wind, and the cold out of its store-houses.
 ἐκ ταμείων ἐπέρχονται δῖναι ἀπὸ δὲ ἀκρωτηρίων ψύχος
- 10 Nước đá thành ra bởi hơi thở của Đức Chúa Trời; Bề rộng của nước đông đặc lại.
By the breath of God ice is made, and the wide waters are shut in.
 καὶ ἀπὸ πνοῆς ἰσχυροῦ δώσει πάγος οἰακίζει δὲ τὸ ὕδωρ ὡς ἐὰν βούληται
- 11 Ngài chứa nước trong mây, Và giăng ra các mây chớp nhoáng của Ngài;
The thick cloud is weighted with thunder-flame, and the cloud sends out its light;
 καὶ ἐκλεκτὸν καταπλάσσει νεφέλη διασκορπιεῖ νέφος φῶς αὐτοῦ
- 12 Nhờ Ngài dẫn dắt, nó bay vận khắp tứ phương, Đặng làm xong công việc mà Ngài phán biểu nó làm trên khắp trái đất.
And it goes this way and that, round about, turning itself by his guiding, to do whatever he gives orders to be done, on the face of his world of men,
 καὶ αὐτὸς κυκλώματα διαστρέψει ἐν θεεβουλαθῶ εἰς ἔργα αὐτῶν πάντα ὅσα ἂν ἐντείληται αὐτοῖς ταῦτα συντέτακται παρ' αὐτοῦ ἐπὶ τῆς γῆς
- 13 Ngài sai mây hoặc để giáng họa, hoặc để tưới đất, Hoặc để làm ơn cho loài người.
For a rod, or for a curse, or for mercy, causing it to come on the mark.
 ἐὰν εἰς παιδείαν ἐὰν εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ ἐὰν εἰς ἔλεος εὐρήσει αὐτόν
- 14 Hỡi Gióp, hãy nghe lời này, Khá đứng yên, suy nghĩ về các việc diệu kỳ của Đức Chúa Trời.
Give ear to this, O Job, and keep quiet in your place; and take note of the wonders worked by God.
 ἐνωτίζου ταῦτα ἰωβ στήθι νοουθετοῦ δύναμιν κυρίου
- 15 Ông c biết cách nào Đức Chúa Trời sắp đặt các việc ấy chẳng? Cách nào Ngài chiếu lửa chớp nhoáng của mây Ngài chẳng?
Have you knowledge of God's ordering of his works, how he makes the light of his cloud to be seen?
 οἶδαμεν ὅτι ὁ θεὸς ἔθετο ἔργα αὐτοῦ φῶς ποιήσας ἐκ σκότους
- 16 Ông c biết mây cân bình sao chẳng? Có hiểu công việc diệu kỳ của Đấng có trí huệ trọn vẹn sao chẳng?
Have you knowledge of the balancings of the clouds, the wonders of him who has all wisdom?
 ἐπίσταται δὲ διάκρισιν νεφῶν ἐξαισία δὲ πτώματα πονηρῶν
- 17 Có biết cố sao quần áo ông nóng, Khi Ngài lấy gió nam mà làm cho trái đất được an tịnh?
You, whose clothing is warm, when the earth is quiet because of the south wind,
 σοῦ δὲ ἡ στολὴ θερμὴ ἡσυχάζεται δὲ ἐπὶ τῆς γῆς

- 18 Ong c thể trải bầu trời ra với Đức Chúa Trời chẳng? Nó vốn vững chắc như một tấm kính đúc.
 Will you, with him, make the skies smooth, and strong as a polished looking-glass?
 στερεώσεις μετ' αὐτοῦ εἰς παλαιώματα ἰσχυραὶ ὡς ὄρασις ἐπιχύσεως
- 19 Hãy dạy cho chúng tôi biết điều chúng tôi phải thưa cùng Ngài; Vì tại sự dốt nát, chúng tôi chẳng biết bày lời gì với Ngài.
 Make clear to me what we are to say to him; we are unable to put our cause before him, because of the dark.
 διὰ τί διδάξόν με τί ἐροῦμεν αὐτῷ καὶ παυσώμεθα πολλὰ λέγοντες
- 20 Người ta há sẽ thuật với Đức Chúa Trời rằng tôi muốn thưa với Ngài sao? Nếu ai nói với Ngài, quả hẳn sẽ bị nuốt đi.
 How may he have knowledge of my desire for talk with him? or did any man ever say, May destruction come on me?
 μὴ βίβλος ἢ γραμματεὺς μοι παρέστηκεν ἵνα ἄνθρωπον ἐστηκὸς κατασιωπήσω
- 21 Bây giờ, người ta không thấy sự sáng chói lòa, nó đã ẩn trong mây; Nhưng gió thổi qua xô mây đi và trời trong trẻo lại.
 And now the light is not seen, for it is dark because of the clouds; but a wind comes, clearing them away.
 πᾶσιν δ' οὐχ ὄρατὸν τὸ φῶς τηλαυγές ἐστιν ἐν τοῖς παλαιώμασιν ὥσπερ τὸ παρ' αὐτοῦ ἐπὶ νεφῶν
- 22 Ráng vàng từ phương Bắc đến; Nơi Đức Chúa Trời có oai nghiêm đáng sợ thay!
 A bright light comes out of the north; God's glory is greatly to be feared.
 ἀπὸ βορρᾶ νέφη χρυσαυγοῦντα ἐπὶ τούτοις μεγάλη ἡ δόξα καὶ τιμὴ παντοκράτορος
- 23 Luận về Đấng Toàn năng, ta không tìm thấy đến Ngài được: Ngài vốn rất quyền năng, rất chánh trực và công bình cực điểm, không hề hà hiếp ai.
 There is no searching out of the Ruler of all: his strength and his judging are great; he is full of righteousness, doing no wrong.
 καὶ οὐχ εὐρίσκομεν ἄλλον ὅμοιον τῇ ἰσχύϊ αὐτοῦ ὃ τὰ δίκαια κρίνων οὐκ οἶει ἐπακούειν αὐτόν
- 24 Bởi cố ấy nên loài người kính sợ Ngài; Ngài không đoái đến kẻ nào tưởng mình có lòng khôn ngoan.
 For this cause men go in fear of him; he has no respect for any who are wise in heart.
 διὸ φοβηθήσονται αὐτόν οἱ ἄνθρωποι φοβηθήσονται δὲ αὐτόν καὶ οἱ σοφοὶ καρδίᾳ
- 1 Bây giờ, từ giữa cơn gió trốt, Đức Chúa Trời đáp cùng Gióp rằng:
 And the Lord made answer to Job out of the storm-wind, and said,
 μετὰ δὲ τὸ παύσασθαι ἐλιουν τῆς λέξεως εἶπεν ὁ κύριος τῷ ἰωβ διὰ λαίλαπος καὶ νεφῶν
- 2 Kẻ này là ai dám dùng các lời không tri thức, Mà làm cho mờ ám các mưu định ta?
 Who is this who makes the purpose of God dark by words without knowledge?
 τίς οὗτος ὁ κρύπτων με βουλήν συνεχῶν δὲ ῥήματα ἐν καρδίᾳ ἐμὲ δὲ οἶεται κρύπτειν

- 3 **Khá thấ́t lung người như kẻ đõng sĩ; Ta sẽ hỏi người, người sẽ chỉ dạy cho ta!**
Get your strength together like a man of war; I will put questions to you, and you will give me the answers.
 ζῶσαι ὥσπερ ἀνὴρ τὴν ὀσφύν σου ἐρωτήσω δέ σε σὺ δέ μοι ἀποκρίθητι
- 4 **Khi ta đặt nền trái đất, thì người ở đâu? Nếu người thông sáng, hãy tỏ bày đi.**
Where were you when I put the earth on its base? Say, if you have knowledge.
 ποῦ ἦς ἐν τῷ θεμελιοῦν με τὴν γῆν ἀπάγγελον δέ μοι εἰ ἐπίστη σύνεσιν
- 5 **Ai đã định độ lượng nó, Và giăng dây mực trên nó, người có biết chăng?**
By whom were its measures fixed? Say, if you have wisdom; or by whom was the line stretched out over it?
 τίς ἔθετο τὰ μέτρα αὐτῆς εἰ οἶδας ἢ τίς ὁ ἐπαγαγὼν σπαρτίον ἐπ' αὐτῆς
- 6 **Nền nó đặt trên chi? Ai có trõng hòn đá góc của nó?**
On what were its pillars based, or who put down its angle-stone,
 ἐπὶ τίνος οἱ κρίκοι αὐτῆς πεπήγασιν τίς δέ ἐστιν ὁ βαλὼν λίθον γωνιαῖον ἐπ' αὐτῆς
- 7 **Trong khi ấy các sao mai đồng hát hòa nhau, Và các con trai Đức Chúa Trời cất tiếng reo mừng.**
When the morning stars made songs together, and all the sons of the gods gave cries of joy?
 ὅτε ἐγενήθησαν ἄστρα ἤνεσάν με φωνῇ μεγάλη πάντες ἄγγελοί μου
- 8 **Vả lại, khi biển bẻ bờ và cất ra khỏi lòng đất, Ai đã lấy các cửa mà ngăn đóng nó lại?**
Or where were you when the sea came to birth, pushing out from its secret place;
 ἔφραξα δὲ θάλασσαν πύλαις ὅτε ἐμαίμασεν ἐκ κοιλίας μητρὸς αὐτῆς ἐκπορευομένη
- 9 **Khi ấy ta ban cho nó mây làm áo xống, Lấy tấm tối làm khăn vấn của nó;**
When I made the cloud its robe, and put thick clouds as bands round it,
 ἐθέμην δὲ αὐτῇ νέφος ἀμφίασιν ὀμίχλη δὲ αὐτὴν ἐσπαργάνωσα
- 10 **Ta định giới hạn cho nó, Đặt then chốt và cửa của nó,**
Ordering a fixed limit for it, with locks and doors;
 ἐθέμην δὲ αὐτῇ ὄρια περιθεις κλειθρα καὶ πύλας
- 11 **Mà rằng: Mây đến đây, chớ không đi xa nữa, Các lượn sóng kiêu ngạo mây phải dừng lại tại đây!**
And said, So far you may come, and no farther; and here the pride of your waves will be stopped?
 εἶπα δὲ αὐτῇ μέχρι τούτου ἐλεύση καὶ οὐχ ὑπερβήση ἀλλ' ἐν σεαυτῇ συντριβήσεται σου τὰ κύματα

- 12 Từ khi người sanh, người há có sai khiến buổi sáng, Và phân định chỗ cho hừng đông,
Have you, from your earliest days, given orders to the morning, or made the dawn conscious of its place;
ἢ ἐπὶ σοῦ συντέταχα φέγγος πρωινόν ἑωσφόρος δὲ εἶδεν τὴν ἑαυτοῦ τάξιν
- 13 Để nó chiếu đến bốn bề trái đất, Và đuổi rầy kẻ gian ác khỏi nó chẳng?
So that it might take a grip of the skirts of the earth, shaking all the evil-doers out of it?
ἐπιλαβέσθαι πτερύγων γῆς ἐκτινάξαι ἀσεβεῖς ἐξ αὐτῆς
- 14 Trái đất biến hình như đất sét dưới dấu ấn, Và mọi vật hiện ra trau giồi như bằng áo.
It is changed like wet earth under a stamp, and is coloured like a robe;
ἢ σὺ λαβὼν γῆν πηλὸν ἐπλασας ζῶον καὶ λαλιτὸν αὐτὸν ἔθου ἐπὶ γῆς
- 15 Sự sáng đã cất khỏi kẻ ác, Cánh tay chúng nó giơ lên, đã bị gãy rời.
And from the evil-doers their light is kept back, and the arm of pride is broken.
ἀφείλας δὲ ἀπὸ ἀσεβῶν τὸ φῶς βραχίονα δὲ ὑπερηφάνων συνέτριψας
- 16 Chớ thì người có thấu đến nguồn của biển sao? Há có bước dưới đáy của vực sâu chẳng?
Have you come into the springs of the sea, walking in the secret places of the deep?
ἢ λθες δὲ ἐπὶ πηγὴν θαλάσσης ἐν δὲ ἴγνεσιν ἀβύσσου περιεπάτησας
- 17 Cửa âm phủ há có bày ra trước mặt người chớ? Có thấy các cửa của bóng sự chết chẳng?
Have the doors of death been open to you, or have the door-keepers of the dark ever seen you?
ἀνοίγονται δὲ σοι φόβῳ πύλαι θανάτου πυλωροὶ δὲ ἄδου ἰδόντες σε ἔπηξαν
- 18 Lần mắt người có thấu đến nơi khoan khoát minh mông của đất chẳng? Nếu người biết các điều đó, hãy nói đi.
Have you taken note of the wide limits of the earth? Say, if you have knowledge of it all.
νενουθέτησαι δὲ τὸ εὖρος τῆς ὑπ' οὐρανόν ἀνάγγελον δὴ μοι πόση τίς ἐστίν
- 19 Con đường dẫn đến nơi ở của ánh sáng là đâu? Còn nơi của tối tăm thì ở đâu?
Which is the way to the resting-place of the light, and where is the store-house of the dark;
ποιὰ δὲ γῆ ἀυλίζεται τὸ φῶς σκότους δὲ ποῖος ὁ τόπος
- 20 Chớ thì người có thể dẫn nó lại vào địa giới nó sao? Có biết các đường lối của nhà nó ở chẳng?
So that you might take it to its limit, guiding it to its house?
εἰ ἀγάγοις με εἰς ὄρια αὐτῶν εἰ δὲ καὶ ἐπίστασαι τρίβους αὐτῶν

- 21 Không sai, người biết mà! Vì người đã sanh trước khi ấy, Số ngày người lấy làm nhiều thay
 No doubt you have knowledge of it, for then you had come to birth, and the number of your days is great.
 οἶδα ἄρα ὅτι τότε γεγέννησαι ἀριθμὸς δὲ ἑτῶν σου πολὺς
- 22 Người có vào các kho tuyết chẳng? Có thấy nơi chứa mưa đá,
 Have you come into the secret place of snow, or have you seen the store-houses of the ice-drops,
 ἦλθες δὲ ἐπὶ θησαυροῦς χιόνος θησαυροῦς δὲ χαλάζης ἐόρακας
- 23 Mà ta đã để dành cho thì hoạn nạn, Cho ngày chiến trận và giặc giã chẳng?
 Which I have kept for the time of trouble, for the day of war and fighting?
 ἀπόκειται δέ σοι εἰς ὄραν ἐχθρῶν εἰς ἡμέραν πολέμου καὶ μάχης
- 24 Anh s ng phân ra bởi đường nào, Và gió đông theo lối nào mà thổi ra trên đất?
 Which is the way to the place where the wind is measured out, and the east wind sent out over the earth?
 πόθεν δὲ ἐκπορεύεται πάχνη ἢ διασκεδάννυται νότος εἰς τὴν ὑπ' οὐρανόν
- 25 Ai đào kênh cho nước mưa chảy, Phóng đường cho chớp nhoáng của sấm sét,
 By whom has the way been cut for the flowing of the rain, and the flaming of the thunder;
 τίς δὲ ἠτοίμασεν ὑετῶ λάβρῳ ῥύσιν ὄδῶν δὲ κυδοιμῶν
- 26 Để mưa xuống đất bỏ hoang, Và trên đồng vắng không có người ở;
 Causing rain to come on a land where no man is living, on the waste land which has no people;
 τοῦ ὑετίσαι ἐπὶ γῆν οὗ οὐκ ἀνὴρ ἔρημον οὗ οὐχ ὑπάρχει ἄνθρωπος ἐν αὐτῇ
- 27 Đặt tưới đất hoang vu, mong quạnh, Và làm cho các chồi cây cỏ mọc lên?
 To give water to the land where there is waste and destruction, and to make the dry land green with young grass?
 τοῦ χορτάσαι ἄβατον καὶ ἀοίκητον καὶ τοῦ ἐκβλαστήσαι ἔξοδον γλόης
- 28 Mưa có cha chẳng? Ai sanh các giọt sương ra?
 Has the rain a father? or who gave birth to the drops of night mist?
 τίς ἐστὶν ὑετοῦ πατὴρ τίς δέ ἐστὶν ὁ τετοκῶς βόλους δρόσου
- 29 Nước đá ra bởi lòng của ai? Ai đẻ ra sương móc của trời?
 Out of whose body came the ice? and who gave birth to the cold mist of heaven?
 ἐκ γαστροῦ δὲ τίνος ἐκπορεύεται ὁ κρύσταλλος πάχνην δὲ ἐν οὐρανῶ τίς τέτοκεν

- 30 Nước đông lại như đá, rồi ẩn bí, Và mặt vực sâu trở thành cứng.
The waters are joined together, hard as a stone, and the face of the deep is covered.
 ἢ καταβαίνει ὡσπερ ὕδωρ ῥέον πρόσωπον δὲ ἀβύσσου τίς ἔπηξεν
- 31 Người có thể riết các dây chằng Sao rua lại, Và tách các xiềng Sao cày ra chằng?
Are the bands of the Pleiades fixed by you, or are the cords of Orion made loose?
 συνήκας δὲ δεσμὸν πλειάδος καὶ φραγμὸν ὠρίωνος ἤνοιξας
- 32 Người có thể làm cho các cung Huỳnh đạo ra theo thì, Và dẫn đường cho Bắc đẩu với các sao theo nó chằng?
Do you make Mazzaroth come out in its right time, or are the Bear and its children guided by you?
 ἢ διανοίξεις μαζουρωθ ἐν καιρῷ αὐτοῦ καὶ ἔσπερον ἐπὶ κόμης αὐτοῦ ἄξεις αὐτά
- 33 Người có biết luật của các tầng trời sao? Có thể lập chủ quyền nó dưới đất chằng?
Have you knowledge of the laws of the heavens? did you give them rule over the earth?
 ἐπίστασαι δὲ τροπὰς οὐρανοῦ ἢ τὰ ὑπ' οὐρανὸν ὁμοθυμαδὸν γινόμενα
- 34 Người có thể cất tiếng mình la lên cùng mây, Khiến cho mưa tuôn xuống thân người chằng?
Is your voice sent up to the cloud, so that you may be covered by the weight of waters?
 καλέσεις δὲ νέφος φωνῆ καὶ τρόμφ ὕδατος λάβρω ὑπακούσεται σου
- 35 Người có thể thả chớp nhoáng ra, Để nó đi, và đáp với người rằng: Thưa, chúng tôi đây?
Do you send out the thunder-flames, so that they may go, and say to you, Here we are?
 ἀποστελεῖς δὲ κεραυνὸς καὶ πορεύσονται ἐροῦσιν δέ σοι τί ἐστίν
- 36 Ai có đặt khôn ngoan trong lòng, Và ban sự thông sáng cho trí não?
Who has put wisdom in the high clouds, or given knowledge to the lights of the north?
 τίς δὲ ἔδωκεν γυναιξὶν ὑφάσματος σοφίαν ἢ ποικιλικτὴν ἐπιστήμην
- 37 Ai nhờ sự khôn ngoan mà đếm được các mây? Khi bụi đất chảy như làn kim tan ra,
By whose wisdom are the clouds numbered, or the water-skins of the heavens turned to the earth,
 τίς δὲ ὁ ἀριθμῶν νέφη σοφία οὐρανὸν δὲ εἰς γῆν ἔκλινεν
- 38 Và các cục đất dính lại nhau, Ai nghiêng đổ những bình nước của các tầng trời?
When the earth becomes hard as metal, and is joined together in masses?
 κέχυται δὲ ὡσπερ γῆ κονία κεκόλληκα δὲ αὐτὸν ὡσπερ λίθω κύβον

- 1 (39 -4) Người có biết thì nào dê rừng để chăng? Có xem xét mùa nào nai cái để chăng?
 \38:39\Do you go after food for the she-lion, or get meat so that the young lions may have enough,
 εἰ ἔγνωσ καιρὸν τοκετοῦ τραγελάφων πέτρας ἐφύλαξας δὲ ὠδῖνας ἐλάφων
- 2 (39 -5) Người có tính số tháng nó có thai, Và biết kỳ nó để chăng?
 \38:40\When they are stretched out in their holes, and are waiting in the brushwood?
 ἠρίθμησας δὲ αὐτῶν μῆνας πλήρεις τοκετοῦ ὠδῖνας δὲ αὐτῶν ἔλυσας
- 3 (39 -6) Nó ngồi chồm hổm, để con nhỏ ra, Và được giải khỏi sự đau đớn của nó.
 \38:41\Who gives in the evening the meat he is searching for, when his young ones are crying to God; when the young lions with loud noise go wandering after their food?
 ἐξέθρεψας δὲ αὐτῶν τὰ παιδιά ἔξω φόβου ὠδῖνας αὐτῶν ἐξαποστελεῖς
- 4 (39 -7) Các con nhỏ nó trở nên mạnh mẽ, lớn lên trong đồng nội; Đoạn lia mẹ mình, chẳng còn trở lại nữa.
 \39:1\Have you knowledge of the rock-goats? or do you see the roes giving birth to their young?
 ἀπορρήξουσιν τὰ τέκνα αὐτῶν πληθυνθήσονται ἐν γενήματι ἐξελεύσονται καὶ οὐ μὴ ἀνακάμψουσιν αὐτοῖς
- 5 (39 -8) Ai để cho con lừa rừng chạy thong dong? Ai có mở trói cho con lừa lệ làng kia?
 \39:2\Is the number of their months fixed by you? or is the time when they give birth ordered by you?
 τίς δέ ἐστιν ὁ ἀφεις ὄνον ἄγριον ἐλεύθερον δεσμοῦς δὲ αὐτοῦ τίς ἔλυσεν
- 6 (39 -9) Ta đã ban cho nó đồng vắng làm nhà, Và ruộng mặng làm nơi ở.
 \39:3\They are bent down, they give birth to their young, they let loose the fruit of their body.
 ἐθέμην δὲ τὴν δίαιταν αὐτοῦ ἔρημον καὶ τὰ σκηνώματα αὐτοῦ ἀλμυρίδα
- 7 (39-10) Nó khinh chê tiếng ồn ào của thị thành, Không nghe tiếng của kẻ coi đất.
 \39:4\Their young ones are strong, living in the open country; they go out and do not come back again.
 καταγελῶν πολυοχλίας πόλεως μέμψιν δὲ φορολόγου οὐκ ἀκούων
- 8 (39-11) Khấp các núi là đồng cỏ của nó, Nó tìm kiếm mọi vật xanh tươi.
 \39:5\Who has let the ass of the fields go free? or made loose the bands of the loud-voiced beast?
 κατασκέπεται ὄρη νομῆν αὐτοῦ καὶ ὀπίσω παντὸς γλωροῦ ζητεῖ
- 9 (39-12) Chớ thì con bò tốt muốn làm việc cho người chăng? Nó chịu ở gần bên máng cỏ người chớ?
 \39:6\To whom I have given the waste land for a heritage, and the salt land as a living-place.
 βουλήσεται δέ σοι μονόκερος δουλεῦσαι ἢ κοιμηθῆναι ἐπὶ φάτνης σου

- 10 (39-13) Người há có thể lấy dây cột bò tót nơi giòng cày sao? Nó sẽ chịu theo sau người mà bừa trũng chẳng?
 \39:7\He makes sport of the noise of the town; the voice of the driver does not come to his ears;
 δήσεις δὲ ἐν ἰμάσι ζυγὸν αὐτοῦ ἢ ἐλκύσει σου αὐλακας ἐν πεδίῳ
- 11 (39-14) Người há sẽ nhờ cậy nó, vì nó sức nhiều sao? Người sẽ giao công lao mình cho nó chẳng?
 \39:8\He goes looking for his grass-lands in the mountains, searching out every green thing.
 πέποιθας δὲ ἐπ' αὐτῷ ὅτι πολλὴ ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ ἐπαφήσεις δὲ αὐτῷ τὰ ἔργα σου
- 12 (39-15) Chờ thì người cậy nó đem ngủ cốc về, Và nhờ nó gom lúa mì lại trong sân người ư?
 \39:9\Will the ox of the mountains be your servant? or is his night's resting-place by your food-store?
 πιστεύσεις δὲ ὅτι ἀποδώσει σοι τὸν σπόρον εἰσοίσει δέ σου τὸν ἄλωνα
- 13 (39-16) Chim lạc đà đập cánh vui mừng; Nhưng cánh và lông ấy, há có biết thương yêu sao?
 \39:10\Will he be pulling your plough with cords, turning up the valleys after you?
 πτέρυξ τερπομένων νεελασα ἐὰν συλλάβῃ ασιδα καὶ νεσσα
- 14 (39-17) Vì nó để trứng mình dưới đất, Vùi nóng trứng ấy nơi bụi cát,
 \39:11\Will you put your faith in him, because his strength is great? will you give the fruit of your work into his care?
 ὅτι ἀφήσει εἰς γῆν τὰ φῶα αὐτῆς καὶ ἐπὶ χοῦν θάλασει
- 15 (39-18) Quên rằng có lẽ chon người bước nát nó, Hoặc con thú đồng giày đạp nó đi chẳng.
 \39:12\Will you be looking for him to come back, and get in your seed to the crushing-floor?
 καὶ ἐπελάθετο ὅτι ποὺς σκορπιεῖ καὶ θηρία ἀγροῦ καταπατήσει
- 16 (39-19) Nó ở khác khổ với con nó, dường như không thuộc về nó, Sự lao khổ nó luống công, nhưng nó không lo chăm đến.
 \39:13\Is the wing of the ostrich feeble, or is it because she has no feathers,
 ἀπεσκλήρυνεν τὰ τέκνα αὐτῆς ὥστε μὴ ἐαυτῇ εἰς κενὸν ἐκοπίασεν ἄνευ φόβου
- 17 (39-20) Vì Đức Chúa Trời cất sự khôn ngoan khỏi nó, Không phân chia thông sáng cho nó.
 \39:14\That she puts her eggs on the earth, warming them in the dust,
 ὅτι κατεσιώπησεν αὐτῇ ὁ θεὸς σοφίαν καὶ οὐκ ἐμέρισεν αὐτῇ ἐν τῇ συνέσει
- 18 (39-21) Khi nó đập cánh bay lên, Bèn nhạo báng ngựa và người cỡi ngựa.
 \39:15\Without a thought that they may be crushed by the foot, and broken by the beasts of the field?
 κατὰ καιρὸν ἐν ὕψει ὑψώσει καταγέλασεται ἵππου καὶ τοῦ ἐπιβάτου αὐτοῦ

- 19 (39-22) Có phải người ban sức lực cho ngựa, Và phủ cổ nó lông gáy rung rung chẳng?
 \39:16\She is cruel to her young ones, as if they were not hers; her work is to no purpose; she has no fear.
 ἦ σὺ περιέθηκας ἔπῳ δύναμιν ἐνέδυσας δὲ τραχήλῳ αὐτοῦ φόβον
- 20 (39-23) Há có phải người khiến nó nhảy búng như cào cào chẳng? Tiếng kêu hí có oai của nó, thật đáng sợ.
 \39:17\For God has taken wisdom from her mind, and given her no measure of knowledge.
 περιέθηκας δὲ αὐτῷ πανοπλίαν δόξαν δὲ στηθέων αὐτοῦ τόλμη
- 21 (39-24) Nó đào đất trong trứng, vui mừng về sức lực mình; Nó xông tới đón quân cầm binh khí.
 \39:18\When she is shaking her wings on high, she makes sport of the horse and of him who is seated on him.
 ἀνορύσσων ἐν πεδίῳ γαυριᾶ ἔκπορεύεται δὲ εἰς πεδίον ἐν ἰσχύι
- 22 (39-25) Nó khinh chê sự sợ, chẳng ghê điều chi; Trước ngọn gươm nó không xây trở.
 \39:19\Do you give strength to the horse? is it by your hand that his neck is clothed with power?
 συναντῶν βέλει καταγελά καὶ οὐ μὴ ἀποστραφῆ ἀπὸ σιδήρου
- 23 (39-26) Trên nó vang tiếng gùì tên, Giáo và lao sáng giới.
 \39:20\Is it through you that he is shaking like a locust, in the pride of his loud-sounding breath?
 ἐπ' αὐτῷ γαυριᾶ τόξον καὶ μάχαιρα
- 24 (39-27) Nó lướt dậm, vừa nhảy vừa hét, Khi kèn thổi nó chẳng cảm mình lại được.
 \39:21\He is stamping with joy in the valley; he makes sport of fear.
 καὶ ὄργῃ ἀφανιεῖ τὴν γῆν καὶ οὐ μὴ πιστεύσῃ ἕως ἂν σημάνη σάλπιγξ
- 25 (39-28) Vừa khi nghe kèn thổi, nó bèn la: Hi! Hi! Từ xa nó đánh hơi mùi giặc, Nghe tiếng ầm ầm của các quan tướng và tiếng reo hô của chiến sĩ.
 \39:22\In his strength he goes out against the arms of war, turning not away from the sword.
 σάλπιγγος δὲ σημαινούσης λέγει εἶγε πόρρωθεν δὲ ὀσφραίνεται πολέμου σὺν ἄλματι καὶ κραυγῇ
- 26 (39-29) Có phải nhờ sự khôn người mà con điều vùng bay đi, Và sè cánh nó về hướng nam?
 \39:23\The bow is sounding against him; he sees the shining point of spear and arrow.
 ἐκ δὲ τῆς σῆς ἐπιστήμης ἔστηκεν ἱέραξ ἀναπετάσας τὰς πτέρυγας ἀκίνητος καθορῶν τὰ πρὸς νότον
- 27 (39-30) Có phải theo lệnh người mà chim ung cất lên, Và đóng ỏ nó tại nơi cao?
 \39:24\Shaking with passion, he is biting the earth; he is not able to keep quiet at the sound of the horn;
 ἐπὶ δὲ σῶ προστάγματι ὑψοῦται ἀετός γῆν δὲ ἐπὶ νοσσιᾶς αὐτοῦ καθεσθεις ἀυλίζεται

- 28 (39-31) Nó ở trong bàn thạch, đậu trên chót vót hòn đá, Tại trên đỉnh núi không ai leo lên được.
 \39:25\When it comes to his ears he says, Aha! He is smelling the fight from far off, and hearing the thunder of the captains, and the war-cries.
 ἐπ' ἐξοχῆ πέτρας καὶ ἀποκρύφῳ
- 29 (39-32) Từ đó, nó rình mồi, Mắt nó thấy mồi ở xa.
 \39:26\Is it through your knowledge that the hawk takes his flight, stretching out his wings to the south?
 ἐκεῖσε ὧν ζητεῖ τὰ σῖτα πόρρωθεν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ σκοπεύουσιν
- 30 (39-33) Các con nhỏ nó hút huyết, Và hễ nơi nào có xác chết, thì nó bèn có tại đó.
 \39:27\Or is it by your orders that the eagle goes up, and makes his resting-place on high?
 νεοσσοὶ δὲ αὐτοῦ φύρονται ἐν αἵματι οὗ δ' ἂν ὥσι τεθνεῶτες παραχρῆμα εὐρίσκονται
- 1 (39-34) Đức Giê-hô-va còn đáp lại cho Gióp, mà rằng:
 \40:6\Then the Lord made answer to Job out of the storm-wind, and said,
 καὶ ἀπεκρίθη κύριος ὁ θεὸς τῷ ἰωβ καὶ εἶπεν
- 2 (39-35) Kẻ bắt bẻ Đấng Toàn năng há sẽ tranh luận cùng Ngài sao? Kẻ cãi luận cùng Đức Chúa Trời, hãy đáp điều đó đi!
 \40:7\Get your strength together like a man of war: I will put questions to you, and you will give me the answers.
 μὴ κρίσιν μετὰ ἰκανοῦ ἐκκλινεῖ ἐλέγχων θεὸν ἀποκριθήσεται αὐτήν
- 3 (39-36) Gióp bèn thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng:
 \40:8\Will you even make my right of no value? will you say that I am wrong in order to make clear that you are right?
 ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει τῷ κυρίῳ
- 4 (39-37) Tôi vốn là vật không ra gì, sẽ đáp chi với Chúa? Tôi đặt tay lên che miệng tôi.
 \40:9\Have you an arm like God? have you a voice of thunder like his?
 τί ἔτι ἐγὼ κρίνομαι νοουθετούμενος καὶ ἐλέγχων κύριον ἀκούων τοιαῦτα οὐθὲν ὧν ἐγὼ δὲ τίνα ἀπόκρισιν δῶ πρὸς ταῦτα χεῖρα θήσω ἐπὶ στόματί μου
- 5 (39-38) Tôi đã nói một lần, song sẽ chẳng còn đáp lại; Phải, tôi đã nói hai lần, nhưng không nói thêm gì nữa.
 \40:10\Put on the ornaments of your pride; be clothed with glory and power:
 ἅπαξ λελάληκα ἐπὶ δὲ τῷ δευτέρῳ οὐ προσθήσω
- 6 (40 -1) Từ giữa trận gió trốt, Đức Giê-hô-va đáp cùng Gióp, mà rằng:
 \40:11\Let your wrath be overflowing; let your eyes see all the sons of pride, and make them low.
 ἔτι δὲ ὑπολαβὼν ὁ κύριος εἶπεν τῷ ἰωβ ἐκ τοῦ νέφους

- 7 (40 -2) Hãy thắt lưng người như kẻ đồng sĩ; Ta sẽ hỏi người, người sẽ chỉ dạy cho ta!
 \40:12\Send destruction on all who are lifted up, pulling down the sinners from their places.
 μή ἀλλὰ ζῶσαι ὥσπερ ἀνὴρ τὴν ὀσφύν σου ἐρωτήσω δέ σε σὺ δέ μοι ἀποκρίθητι
- 8 (40 -3) Người há có ý phé lý đoán ta sao? Có muốn định tội cho ta đặng xưng mình là công bình u?
 \40:13\Let them be covered together in the dust; let their faces be dark in the secret place of the underworld.
 μὴ ἀποποιῶ μου τὸ κρίμα οἶει δέ με ἄλλως σοι κεχηρηματικένοι ἢ ἵνα ἀναφανῆς δίκαιος
- 9 (40 -4) Người có một cánh tay như của Đức Chúa Trời chăng? Có thể phát tiếng sấm rền như Ngài sao?
 \40:14\Then I will give praise to you, saying that your right hand is able to give you salvation.
 ἢ βραχίον σοί ἐστιν κατὰ τοῦ κυρίου ἢ φωνῆ κατ' αὐτὸν βροντᾶς
- 10 (40 -5) Vậy bây giờ, người hãy trang điểm mình bằng sự cao sang và oai nghi, Mặc lấy sự tôn trọng và vinh hiển.
 \40:15\See now the Great Beast, whom I made, even as I made you; he takes grass for food, like the ox.
 ἀνάλαβε δὴ ὕψος καὶ δύναμιν δόξαν δὲ καὶ τιμὴν ἀμφίεσαι
- 11 (40 -6) Khá tuôn ra sự giận hoảng hốt của người; Hãy liếc mắt xem kẻ kiêu ngạo và đánh hạ nó đi.
 \40:16\His strength is in his body, and his force in the muscles of his stomach.
 ἀπόστειλον δὲ ἀγγέλους ὀργῆ πᾶν δὲ ὑβριστὴν ταπεινώσον
- 12 (40 -7) Hãy liếc mắt coi kẻ kiêu ngạo và đánh hạ nó đi; Khá chà nát kẻ hung bạo tại chỗ nó.
 \40:17\His tail is curving like a cedar; the muscles of his legs are joined together.
 ὑπερήφανον δὲ σβέσον σῆψον δὲ ἀσεβεῖς παραχρήμα
- 13 (40 -8) Hãy giấu chúng nó chung nhau trong bụi đất, Và lấp mặt họ trong chốn kín đáo.
 \40:18\His bones are pipes of brass, his legs are like rods of iron.
 κρύψον δὲ εἰς γῆν ἔξω ὁμοθυμαδόν τὰ δὲ πρόσωπα αὐτῶν ἀτιμίας ἔμπλησον
- 14 (40 -9) Bây giờ, ta cũng sẽ khen ngợi người, Vì tay hữu người chứng cứu người được!
 \40:19\He is the chief of the ways of God, made by him for his pleasure.
 ὁμολογήσω ἄρα ὅτι δύναται ἡ δεξιὰ σου σῶσαι
- 15 (40-10) Này, con trâu nước mà ta đã dựng nên luôn với người; Nó ăn cỏ như con bò.
 \40:20\He takes the produce of the mountains, where all the beasts of the field are at play.
 ἀλλὰ δὴ ἰδοὺ θηρία παρὰ σοί χόρτον ἴσα βουσὶν ἐσθίει

- 16 (40-11) Hãy xem: sức nó ở nơi lưng, Mạnh lực nó ở trong gân hông nó.
 \40:21\He takes his rest under the trees of the river, and in the pool, under the shade of the water-plants.
 ἰδοὺ δὴ ἰσχύς αὐτοῦ ἐπ' ὀσφύϊ ἢ δὲ δύναμις ἐπ' ὀμφαλοῦ γαστροῦς
- 17 (40-12) Nó cong đuôi nó như cây bá hương; Gân đùi nó tréo xỏ-ré.
 \40:22\He is covered by the branches of the trees; the grasses of the stream are round him.
 ἔστησεν οὐρὰν ὡς κυπάρισσον τὰ δὲ νεῦρα αὐτοῦ συμπέλεκται
- 18 (40-13) Các xương nó như ống đồng, Túc chi nó như cây sắt.
 \40:23\Truly, if the river is overflowing, it gives him no cause for fear; he has no sense of danger, even if Jordan is rushing against his mouth.
 αἱ πλευραὶ αὐτοῦ πλευραὶ χάλκεια ἢ δὲ ῥάχϊς αὐτοῦ σίδηρος χυτός
- 19 (40-14) Nó là công việc khéo nhứt của Đức Chúa Trời; Đáng dưng nên nó giao cho nó cây gươm của nó.
 \40:24\Will anyone take him when he is on the watch, or put metal teeth through his nose?
 τοῦτ' ἔστιν ἀρχὴ πλάσματος κυρίου πεποιημένον ἐγκαταπαίξασθαι ὑπὸ τῶν ἀγγέλων αὐτοῦ
- 20 (40-15) Các núi non sanh đồng cỏ cho nó ăn, Là nơi các thú đồng chơi giỡn.
 \41:1\Is it possible for Leviathan to be pulled out with a fish-hook, or for a hook to be put through the bone of his mouth?
 ἐπελθὼν δὲ ἐπ' ὄρος ἀκρότομον ἐποίησεν χαρμονὴν τετράποσιν ἐν τῷ ταρτάρῳ
- 21 (40-16) Nó nằm ngủ dưới bông sen, Trong bụi sậy và nơi bung.
 \41:2\Will you put a cord into his nose, or take him away with a cord round his tongue?
 ὑπὸ παντοδαπὰ δένδρα κοιμᾶται παρὰ πάπυρον καὶ κάλαμον καὶ βούτομον
- 22 (40-17) Bông sen che bóng cho nó, Và cây liễu của rạch vây quanh nó.
 \41:3\Will he make prayers to you, or say soft words to you?
 σκιαζονται δὲ ἐν αὐτῷ δένδρα μεγάλα σὺν ῥαδάμινις καὶ κλώνες ἄγνου
- 23 (40-18) Kia, sông tràn lên dữ tợn, nhưng nó không sợ hãi gì; Dầu sông Giô-đanh bủa lên miệng nó, nó cũng ở vững vàng.
 \41:4\Will he make an agreement with you, so that you may take him as a servant for ever?
 ἐὰν γένηται πλήμυρα οὐ μὴ αἰσθηθῆ πέποιθεν ὅτι προσκρούσει ὁ ἰορδάνης εἰς τὸ στόμα αὐτοῦ
- 24 (40-19) Ai bắt được nó ở trước mặt? Ai hãm nó trong lưới, rồi xoi mũi nó?
 \41:5\Will you make sport with him, as with a bird? or put him in chains for your young women?
 ἐν τῷ ὀφθαλμῷ αὐτοῦ δέξεται αὐτόν ἐνσκολιευόμενος τρήσει ῥίνα

- 1 (40-20) Người có thể câu sấu với lưỡi câu, Và dùng dây mà xỏ lưỡi nó chẳng?
 \41:10\He is so cruel that no one is ready to go against him. Who then is able to keep his place before me?
 οὐχ ἑώρακας αὐτὸν οὐδὲ ἐπὶ τοῖς λεγομένοις τεθαύμακας
- 2 (40-21) Có thể xỏ một sợi mây qua mũi nó, Và soi hàm nó bằng một cái móc ư?
 \41:11\Who ever went against me, and got the better of me? There is no one under heaven!
 οὐ δέδοικας ὅτι ἠτοίμασται μοι τίς γάρ ἐστιν ὁ ἐμοὶ ἀντιστάς
- 3 (40-22) Nó há sẽ cầu ơn nhiều cùng người, Và nói với người những lời êm ái sao?
 \41:12\I will not keep quiet about the parts of his body, or about his power, and the strength of his frame.
 ἢ τίς ἀντιστήσεται μοι καὶ ὑπομενεῖ εἰ πᾶσα ἢ ὑπ' οὐρανὸν ἐμὴ ἐστιν
- 4 (40-23) Nó sẽ lập giao ước với người, Để người bắt nó làm tôi mọi đời đời chớ?
 \41:13\Who has ever taken off his outer skin? who may come inside his inner coat of iron?
 οὐ σιωπήσομαι δι' αὐτὸν καὶ λόγον δυνάμεως ἐλεήσει τὸν ἴσον αὐτοῦ
- 5 (40-24) Người há sẽ chơi giỡn với nó như với một con chim, Cột nó cho các con gái nhỏ mình chơi hay sao?
 \41:14\Who has made open the doors of his face? Fear is round about his teeth.
 τίς ἀποκαλύψει πρόσωπον ἐνδύσεως αὐτοῦ εἰς δὲ πτύξιν θώρακος αὐτοῦ τίς ἄν εισέλθοι
- 6 (40-25) Bọn thợ câu sẽ bán nó không? Phân phát nó cho các lái buôn chẳng?
 \41:15\His back is made of lines of plates, joined tight together, one against the other, like a stamp.
 πύλας προσώπου αὐτοῦ τίς ἀνοίξει κύκλω ὀδόντων αὐτοῦ φόβος
- 7 (40-26) Người có thể lấy cái đục đâm đầy da nó, Dùng lao phóng cá mà găm đầy đầu nó chẳng?
 \41:16\One is so near to the other that no air may come between them.
 τὰ ἔγκατα αὐτοῦ ἀσπίδες χάλκειαι σύνδεσμος δὲ αὐτοῦ ὥσπερ σμιρίτης λίθος
- 8 (40-27) Hãy thử tra tay người trên mình nó: Về sau khá nhớ việc tranh đấu, chớ hề làm hại ai nữa!
 \41:17\They take a grip of one another; they are joined together, so that they may not be parted.
 εἷς τοῦ ἐνὸς κολλῶνται πνεῦμα δὲ οὐ μὴ διέλθῃ αὐτόν
- 9 (40-28) Kia, sự trông bắt nó được bèn mất hết; Chỉ thấy tướng dạng nó, người ta liền rụng rời đi.
 \41:18\His sneezings give out flames, and his eyes are like the eyes of the dawn.
 ἀνὴρ τῶ ἀδελφῶ αὐτοῦ προσκολληθήσεται συνέχονται καὶ οὐ μὴ ἀποσπασθῶσιν

- 10 (41 -1) Chẳng ai đủ gan dǎm trêu chọc nó; Vậy, ai sẽ đứng ở trước mặt ta cho nổi?
 \41:19\Out of his mouth go burning lights, and flames of fire are jumping up.
 ἐν παρμῶ αὐτοῦ ἐπιφάσκειται φέγγος οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ εἶδος ἑωσφόρου
- 11 (41 -2) Ai ban cho ta trước đǎ, mà ta phải trả lại cho? Phàm vật cho ở dưới trời đều thuộc về ta.
 \41:20\Smoke comes out of his nose, like a pot boiling on the fire.
 ἐκ στόματος αὐτοῦ ἐκπορεύονται λαμπάδες καιόμεναι καὶ διαρριπτοῦνται ἐσχάραι πυρός
- 12 (41 -3) Ta hẳn sẽ nói về các chi thể nó, Về sức lực nó, và sự tốt đẹp của hình trạng nó.
 \41:21\His breath puts fire to coals, and a flame goes out of his mouth.
 ἐκ μυκτῆρων αὐτοῦ ἐκπορεύεται καπνὸς καμίνου καιομένης πυρὶ ἀνθράκων
- 13 (41 -4) Có ai lột được áo choàng của nó không? Có ai vào trong hàm đoi của nó được chẳng?
 \41:22\Strength is in his neck, and fear goes dancing before him.
 ἡ ψυχὴ αὐτοῦ ἄνθρακες φλόξ δὲ ἐκ στόματος αὐτοῦ ἐκπορεύεται
- 14 (41 -5) Ai sẽ mở cửa họng nó ra? Sự kinh khủng vây chung quanh răng nó.
 \41:23\The plates of his flesh are joined together, fixed, and not to be moved.
 ἐν δὲ τραχήλῳ αὐτοῦ αὐλίζεται δύναμις ἔμπροσθεν αὐτοῦ τρέχει ἀπώλεια
- 15 (41 -6) Nó có oai hùng vì có các hàng khiên của nó, Bằng thẳng dính khần nhau như được niêm phong;
 \41:24\His heart is as strong as a stone, hard as the lower crushing-stone.
 σάρκες δὲ σώματος αὐτοῦ κεκόλληνται καταχέει ἐπ' αὐτόν οὐ σαλευθήσεται
- 16 (41 -7) Cái này đụng với cái khác, Đến đoi gió chẳng lọt qua được.
 \41:25\When he gets ready for the fight, the strong are overcome with fear.
 ἡ καρδία αὐτοῦ πέπηγεν ὡς λίθος ἔστηκεν δὲ ὥσπερ ἄκμων ἀνήλατος
- 17 (41 -8) Cái này hàng lại với cái kia, Dính với nhau, không hề rời rã.
 \41:26\The sword may come near him but is not able to go through him; the spear, or the arrow, or the sharp-pointed iron.
 στραφέντος δὲ αὐτοῦ φόβος θηρίους τετράποσιν ἐπὶ γῆς ἀλλομένους
- 18 (41 -9) Sự nhảy mũi nói giǎng ánh sáng ra, Hai con mắt nó khác nào mí mắt của rǎng đong.
 \41:27\Iron is to him as dry grass, and brass as soft wood.
 ἐὰν συναντήσωσιν αὐτῷ λόγχοι οὐδὲν μὴ ποιήσωσιν δόρυ ἐπηρμένον καὶ θώρακα

- 19 (41-10) Những ngọn lửa nhoáng từ miệng nó, Và các đám lửa phun ra.
 \41:28\The arrow is not able to put him to flight: stones are no more to him than dry stems.
 ἤγηται μὲν γὰρ σίδηρον ἄχυρα χαλκὸν δὲ ὥσπερ ξύλον σαθρόν
- 20 (41-11) Từ lỗ mũi nó khói bay ra, Như của một nồi sôi, có chụm sậy ở dưới.
 \41:29\A thick stick is no better than a leaf of grass, and he makes sport of the onrush of the spear.
 οὐ μὴ τρώση αὐτὸν τόξον χάλκειον ἤγηται μὲν πετροβόλον χόρτον
- 21 (41-12) Hơi thở nó làm hừng cháy than, Một ngọn lửa ra từ miệng nó.
 \41:30\Under him are sharp edges of broken pots: as if he was pulling a grain-crushing instrument over the wet earth.
 ὡς καλάμη ἐλογίσθησαν σφῦραι καταγελαῖ δὲ σεισμοῦ πυρφόρου
- 22 (41-13) Trong cổ nó có mãnh lực, Và sự kinh khiếp nhảy múa trước mặt nó.
 \41:31\The deep is boiling like a pot of spices, and the sea like a perfume-vessel.
 ἡ στρωμνὴ αὐτοῦ ὀβελίσκοι ὀξεῖς πᾶς δὲ χρυσὸς θαλάσσης ὑπ' αὐτὸν ὥσπερ πηλὸς ἀμύθητος
- 23 (41-14) Các yếm thịt nó dính chần nhau, Nó như đúc liền trên thân nó, không hề chuyển động.
 \41:32\After him his way is shining, so that the deep seems white.
 ἀναζει τὴν ἄβυσσον ὥσπερ χαλκεῖον ἤγηται δὲ τὴν θάλασσαν ὥσπερ ἐξάλειπτρον
- 24 (41-15) Trái tim nó cứng như đá, Cứng khác nào thốt cỏi dưới.
 \41:33\On earth there is not another like him, who is made without fear.
 τὸν δὲ τάρταρον τῆς ἀβύσσου ὥσπερ αἰχμάλωτον ἐλογίσατο ἄβυσσον εἰς περίπατον
- 25 (41-16) Khi nó chỗi dậy, các kẻ anh hùng đều run sợ; Vì bất kinh hãi nên chạy trốn đi.
 \41:34\Everything which is high goes in fear of him; he is king over all the sons of pride.
 οὐκ ἔστιν οὐδὲν ἐπὶ τῆς γῆς ὁμοιον αὐτῷ πεποιημένον ἐγκαταπαίζεσθαι ὑπὸ τῶν ἀγγέλων μου
- 1 **Gióp thưa với Đức Chúa Trời rằng:**
 And Job said in answer to the Lord,
 ὑπολαβὼν δὲ ἰωβ λέγει τῷ κυρίῳ
- 2 **Tôi biết rằng Chúa có thể làm được mọi sự, Chẳng có ý chỉ nào Chúa lấy làm khó lảm.**
 I see that you are able to do every thing, and to give effect to all your designs.
 οἶδα ὅτι πάντα δύνασαι ἀδυνατεῖ δέ σοι οὐθέν

- 3** Kẻ này là ai, không hiểu biết gì, lại dám che ám ý chỉ của Chúa? Phải, tôi đã nói những điều tôi không hiểu đến, Tức các sự lạ lùng quá cho tôi, mà tôi chẳng thông biết.
Who is this who makes dark the purpose of God by words without knowledge? For I have been talking without knowledge about wonders not to be searched out.
τίς γάρ ἐστιν ὁ κρύπτων σε βουλήν φειδόμενος δὲ ῥημάτων καὶ σὲ οἶεται κρύπτειν τίς δὲ ἀναγγελεῖ μοι ἃ οὐκ ἤδιδον μεγάλα καὶ θαυμαστά ἃ οὐκ ἠπιστάμην
- 4** Hỡi Chúa, xin hãy nghe, tôi sẽ nói; Tôi sẽ hỏi Chúa, Chúa sẽ chỉ dạy cho tôi.
Give ear to me, and I will say what is in my mind; I will put questions to you, and you will give me the answers.
ἄκουσον δέ μου κύριε ἵνα κἀγὼ λαλήσω ἐρωτήσω δέ σε σὺ δέ με διδάξον
- 5** Trước lỗ tai tôi có nghe đồn về Chúa, Nhưng bây giờ, mắt tôi đã thấy Ngài:
Word of you had come to my ears, but now my eye has seen you.
ἀκοὴν μὲν ὠτὸς ἤκουόν σου τὸ πρότερον νυνὶ δὲ ὁ ὀφθαλμός μου ἑώρακέν σε
- 6** Vì vậy, tôi lấy làm gớm ghê tôi, Và ăn năn trong tro bụi.
For this cause I give witness that what I said is false, and in sorrow I take my seat in the dust.
διὸ ἐφάυλισα ἐμαυτὸν καὶ ἐτάκην ἡγῆμαι δὲ ἐμαυτὸν γῆν καὶ σποδόν
- 7** Xảy sau khi Đức Giê-hô-va đã phán các lời ấy với Gióp, thì Ngài phán cùng Ê-li-pha, người Thê-man, mà rằng: Con thanh nộ ta nổi lên cùng người và hai bạn hữu người; bởi vì các người không có nói về ta cách xứng đáng, y như Gióp, kẻ tôi tớ ta, đã nói.
And it came about, after he had said these words to Job, that the Lord said to Eliphaz the Temanite, I am very angry with you and your two friends, because you have not said what is right about me, as my servant Job has.
ἐγένετο δὲ μετὰ τὸ λαλήσαι τὸν κύριον πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα τῷ ἰωβ εἶπεν ὁ κύριος ἐλιφας τῷ θαιμανίτῃ ἡμαρτες σὺ καὶ οἱ δύο φίλοι σου οὐ γὰρ ἐλαλήσατε ἐνώπιόν μου ἀληθῆς οὐδὲν ὥσπερ ὁ θεράπων μου ἰωβ
- 8** Vậy bây giờ, hãy bắt bảy con bò đực và bảy con chiên đực đi đến Gióp, kẻ tôi tớ ta, mà vì các người dâng lên một của lễ thiêu; rồi Gióp, kẻ tôi tớ ta sẽ cầu nguyện cho các người; vì ta sẽ nhậm lời người, kéo e ta đãi các người tùy theo sự ngu muội của các người; vì các người không có nói về ta cách xứng đáng, như Gióp, kẻ tôi tớ ta, đã nói.
And now, take seven oxen and seven sheep, and go to my servant Job, and give a burned offering for yourselves, and my servant Job will make prayer for you, that I may not send punishment on you; because you have not said what is right about me, as my servant Job has.
νῦν δὲ λάβετε ἑπτὰ μόσχους καὶ ἑπτὰ κριοὺς καὶ πορεύθητε πρὸς τὸν θεράποντά μου ἰωβ καὶ ποιήσει κάρπωσιν περὶ ὑμῶν ἰωβ δὲ ὁ θεράπων μου εὖξεται περὶ ὑμῶν ὅτι εἰ μὴ πρόσωπον αὐτοῦ λήμψομαι εἰ μὴ γὰρ δι' αὐτόν ἀπόλεσα ἂν ὑμᾶς οὐ γὰρ ἐλαλήσατε ἀληθῆς κατὰ τοῦ θεράποντός μου ἰωβ

- 9 **Vậy, Ê-li-pha, người Thê-man, Binh-đát, người Su -a, Sô-pha, người Na -a-ma, bèn đi và làm theo điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình; rồi Đức Giê-hô-va nhậm lời của Gióp.**
And Eliphaz the Temanite, and Bildad the Shuhite, and Zophar the Naamathite, went and did as the Lord had said. And the Lord gave ear to Job.
ἐπορεύθη δὲ ἐλιφας ὁ θαιμανίτης καὶ βαλδαδ ὁ σαυχίτης καὶ σοφάρ ὁ μιναιῖος καὶ ἐποίησαν καθὼς συνέταξεν αὐτοῖς ὁ κύριος καὶ ἔλυσεν τὴν ἁμαρτίαν αὐτοῖς διὰ ἰωβ
- 10 **Vậy, khi Gióp đã cầu nguyện cho bạn hữu mình rồi, Đức Giê-hô-va bèn đem người ra khỏi cảnh khốn người, và ban lại cho Gióp bằng gấp hai các tài sản mà người đã có trước.**
And the Lord made up to Job for all his losses, after he had made prayer for his friends: and all Job had before was increased by the Lord twice as much.
ὁ δὲ κύριος ἠΐξησεν τὸν ἰωβ εὐξαμένου δὲ αὐτοῦ καὶ περὶ τῶν φίλων αὐτοῦ ἀφῆκεν αὐτοῖς τὴν ἁμαρτίαν ἔδωκεν δὲ ὁ κύριος διπλᾶ ὅσα ἦν ἔμπροσθεν ἰωβ εἰς διπλασιασμόν
- 11 **Hết thấy anh em người, chị em người, và những người quen biết Gióp từ trước, đều đến thăm và ăn bữa với người tại trong nhà người. Chúng chia buồn và an ủi người về các tai họa mà Đức Giê-hô-va đã khiến giáng trên người; mỗi người đều cho Gióp một nén bạc và một cái vòng vàng.**
And all his brothers and sisters, and his friends of earlier days, came and took food with him in his house; and made clear their grief for him, and gave him comfort for all the evil which the Lord had sent on him; and they all gave him a bit of money and a gold ring.
ἤκουσαν δὲ πάντες οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ καὶ αἱ ἀδελφαὶ αὐτοῦ πάντα τὰ συμβεβηκότα αὐτῷ καὶ ἦλθον πρὸς αὐτὸν καὶ πάντες ὅσοι ἤδεισαν αὐτὸν ἐκ πρώτου φαγόντες δὲ καὶ πιόντες παρ' αὐτῷ παρεκάλεσαν αὐτόν καὶ ἐθαύμασαν ἐπὶ πᾶσιν οἷς ἐπῆγαγεν αὐτῷ ὁ κύριος ἔδωκεν δὲ αὐτῷ ἕκαστος ἄμν ἄδα μίαν καὶ τετράδραχμον χρυσοῦν ἄσημον
- 12 **Như vậy, Đức Giê-hô-va ban phước cho buổi già của Gióp nhiều hơn lúc đang thì: người được mười bốn ngàn chiên, sáu ngàn lạc đà, một ngàn đ ôi bò, và một ngàn lừa cái.**
And the Lord's blessing was greater on the end of Job's life than on its start: and so he came to have fourteen thousand sheep and goats, and six thousand camels, and two thousand oxen, and a thousand she-asses.
ὁ δὲ κύριος εὐλόγησεν τὰ ἔσχατα ἰωβ ἢ τὰ ἔμπροσθεν ἦν δὲ τὰ κτήνη αὐτοῦ πρόβατα μύρια τετρακισχίλια κάμηλοι ἑξακισχίλια ζεύγη βοῶν χίλια ὄνοι θήλειαι νομάδες χίλια
- 13 **Người cũng có bảy con trai và ba con gái.**
And he had seven sons and three daughters.
γεννῶνται δὲ αὐτῷ υἱοὶ ἑπτὰ καὶ θυγατέρες τρεῖς
- 14 **Người đặt tên cho con gái lớn là Giê-mi-ma; con thứ nhì là Kê-xia, và con thứ ba là Kê-ren-Ha-cúc.**
And he gave the first the name of Jemimah, the second Keziah, and the third Keren-happuch;
καὶ ἐκάλεσεν τὴν μὲν πρώτην ἡμέραν τὴν δὲ δευτέραν κασίαν τὴν δὲ τρίτην ἀμαλθείας κέρας

- 15** Trong toàn xứ chẳng có người nữ nào lịch sự bằng ba con gái của Gióp. Cha của họ cho họ một phần cơ nghiệp trong anh em họ.
And there were no women so beautiful as the daughters of Job in all the earth: and their father gave them a heritage among their brothers.
 και ουχ ευρέθησαν κατά τας θυγατέρας ιωβ βελτίους αὐτῶν ἐν τῇ ὑπ' οὐρανόν ἔδωκεν δὲ αὐταῖς ὁ πατήρ κληρονομίαν ἐν τοῖς ἀδελφοῖς
- 16** Sau việc ấy, Gióp còn sống một trăm bốn mươi năm; người thấy các con trai, cháu, chít mình đến đời thứ tư.
And after this Job had a hundred and forty years of life, and saw his sons, and his sons' sons, even four generations.
 ἔζησεν δὲ ιωβ μετὰ τὴν πληγὴν ἔτη ἑκατὸν ἐβδομήκοντα τὰ δὲ πάντα ἔζησεν ἔτη διακόσια τεσσαράκοντα ὀκτώ και εἶδεν ιωβ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ και τοὺς υἱοὺς τῶν υἱῶν αὐτοῦ τετάρτην γενεάν
- 17** Rồi Gióp qua đời tuổi cao tác lớn.
And Job came to his end, old and full of days.
 και ἐτελεύτησεν ιωβ πρεσβύτερος και πλήρης ἡμερῶν [17a] γέγραπται δὲ αὐτὸν πάλιν ἀναστήσεσθαι μεθ' ὧν ὁ κύριος ἀνίστησιν [17β] οὗτος ἐρμη νεύεται ἐκ τῆς συριακῆς βίβλου ἐν μὲν γῆ κατοικῶν τῇ αὐσίτιδι ἐπὶ τοῖς ὀρίοις τῆς ἰδουμαίας και ἀραβίας προὔπηρχεν δὲ αὐτῷ ὄνομα ιωβαβ [17ξ] λαβὼν δὲ γυναῖκα ἀράβισσαν γεννᾷ υἱόν ᾧ ὄνομα εννων ἦν δὲ αὐτὸς πατὴρ μὲν ζαρὲ τῶν ἡσων υἱὸν υἱὸς μητρὸς δὲ βοσορρας ὥστε εἶναι αὐτὸν π ἔμπτον ἀπὸ αβρααμ [17δ] και οὗτοι οἱ βασιλεῖς οἱ βασιλεύσαντες ἐν ἐδωμ ἧς και αὐτὸς ἦρξεν χώρας πρῶτος βαλακ ὁ τοῦ βεωρ και ὄνομα τῇ πόλει αὐτοῦ δενναβα μετὰ δὲ βαλακ ιωβαβ ὁ καλούμενος ιωβ μετὰ δὲ τοῦτον ασομ ὁ ὑπάρχων ἡγεμὼν ἐκ τῆς θαιμανίτιδος χώρας μετὰ δὲ τοῦτον αδαδ υ ἰὸς βαραδ ὁ ἐκκόψας μαδιαμ ἐν τῷ πεδίῳ μωαβ και ὄνομα τῇ πόλει αὐτοῦ γεθθαιμ [17ε] οἱ δὲ ἐλθόντες πρὸς αὐτὸν φίλοι ελιφας τῶν ἡσων υἱὸν θαι μανων βασιλεύς βαλδαδ ὁ σαυχαίων τύραννος σωφαρ ὁ μιναιῶν βασιλεύς .
- 1** Phước cho người nào chẳng theo mưu kế của kẻ dữ, Chẳng đứng trong đường tội nhơn, Không ngồi chỗ của kẻ nhạo báng;
Happy is the man who does not go in the company of sinners, or take his place in the way of evil-doers, or in the seat of those who do not give honour to the Lord.
 μακάριος ἀνὴρ ὃς οὐκ ἐπορεύθη ἐν βουλῇ ἀσεβῶν και ἐν ὁδῷ ἀμαρτωλῶν οὐκ ἔστη και ἐπὶ καθέδραν λοιμῶν οὐκ ἐκάθισεν
- 2** Song lấy làm vui về về luật pháp của Đức Giê-hô-va, Và suy gẫm luật pháp ấy ngày và đêm.
But whose delight is in the law of the Lord, and whose mind is on his law day and night.
 ἀλλ' ἢ ἐν τῷ νόμῳ κυρίου τὸ θέλημα αὐτοῦ και ἐν τῷ νόμῳ αὐτοῦ μελετήσῃ ἡμέρας και νυκτός
- 3** Người ấy sẽ như cây trồng gần dòng nước, Sanh bông trái theo thì tiết, Lá nó cũng chẳng tàn héo; Mọi sự người làm đều sẽ thành vượng.
He will be like a tree planted by the rivers of water, which gives its fruit at the right time, whose leaves will ever be green; and he will do well in all his undertakings.
 και ἔσται ὡς τὸ ξύλον τὸ πεφυτευμένον παρὰ τὰς διεξόδους τῶν ὑδάτων ὃ τὸν καρπὸν αὐτοῦ δώσει ἐν καιρῷ αὐτοῦ και τὸ φύλλον αὐτοῦ οὐκ ἀπορ ρυήσεται και πάντα ὅσα ἂν ποιῇ κατευδοθήσεται
- 4** Kẻ ác chẳng như vậy đâu; Nhưng chúng nó khác nào rơm rác gió thổi bay đi.
The evil-doers are not so; but are like the dust from the grain, which the wind takes away.
 ουχ οὕτως οἱ ἀσεβεῖς ουχ οὕτως ἀλλ' ἢ ὡς ὁ χνοῦς ὃν ἐκρίπτει ὁ ἀνεμος ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς

- 5 Bồi cố ấy kẻ ác chẳng đứng nổi trong ngày đoán xét, Tội nhơn cũng không được vào hội người công bình.
For this cause there will be no mercy for sinners when they are judged, and the evil-doers will have no place among the upright,
διὰ τοῦτο οὐκ ἀναστήσονται ἀσεβεῖς ἐν κρίσει οὐδὲ ἁμαρτωλοὶ ἐν βουλῇ δικαίων
- 6 Vì Đức Giê-hô-va biết đường người công bình, Song đường kẻ ác rồi bị diệt vong.
Because the Lord sees the way of the upright, but the end of the sinner is destruction.
ὅτι γινώσκει κύριος ὁδὸν δικαίων καὶ ὁδὸς ἀσεβῶν ἀπολεῖται
- 1 Nhơn sao các ngoại bang náo loạn? Và những dân tộc toan mưu chước hư không?
Why are the nations so violently moved, and why are the thoughts of the people so foolish?
ἵνα τί ἐφρούραζαν ἔθνη καὶ λαοὶ ἐμελέτησαν κενά
- 2 Các vua thế gian nổi dậy, Các quan trưởng bàn nghị cùng nhau Nghịch Đức Giê-hô-va, và nghịch Đấng chịu xúc dầu của Ngài, mà rằng:
The kings of the earth have taken their place, and the rulers are fixed in their purpose, against the Lord, and against the king of his selection, saying,
παρέστησαν οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς καὶ οἱ ἄρχοντες συνήχθησαν ἐπὶ τὸ αὐτὸ κατὰ τοῦ κυρίου καὶ κατὰ τοῦ χριστοῦ αὐτοῦ διάψαλμα
- 3 Chúng ta hãy bẻ lòi tói của hai Người, Và quăng xa ta xiềng xích của họ.
Let their chains be broken, and their cords taken from off us.
διαρρήξωμεν τοὺς δεσμοὺς αὐτῶν καὶ ἀπορρίψωμεν ἀφ' ἡμῶν τὸν ζυγὸν αὐτῶν
- 4 Đáng ngự trên trời sẽ cười, Chúa sẽ nhạo báng chúng nó.
Then he whose seat is in the heavens will be laughing: the Lord will make sport of them.
ὁ κατοικῶν ἐν οὐρανοῖς ἐκγελάσεται αὐτούς καὶ ὁ κύριος ἐκμυκτηριεῖ αὐτούς
- 5 Bấy giờ Ngài sẽ nổi thịnh nộ phán cùng chúng nó, Dùng cơn giận dữ mình khuấy khóa chúng nó, mà rằng:
Then will his angry words come to their ears, and by his wrath they will be troubled:
τότε λαλήσει πρὸς αὐτοὺς ἐν ὀργῇ αὐτοῦ καὶ ἐν τῷ θυμῷ αὐτοῦ ταράξει αὐτούς
- 6 Dầu vậy, ta đã lập Vua ta Trên Si-ôn là núi thánh ta.
But I have put my king on my holy hill of Zion.
ἐγὼ δὲ κατεστάθην βασιλεὺς ὑπ' αὐτοῦ ἐπὶ σιων ὄρος τὸ ἅγιον αὐτοῦ
- 7 Ta sẽ giảng ra mạng lịnh: Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Ngươi là Con ta; Ngày nay ta đã sanh Ngươi.
I will make clear the Lord's decision: he has said to me, You are my son, this day have I given you being.
διαγγέλλων τὸ πρόσταγμα κυρίου κύριος εἶπεν πρὸς με υἱός μου εἶ σὺ ἐγὼ σήμερον γεγέννηκά σε

- 8 Hãy cầu ta, ta sẽ ban cho Con các ngoại bang làm cơ nghiệp, Và các đầu cùng đất làm của cải.
 Make your request to me, and I will give you the nations for your heritage, and the farthest limits of the earth will be under your hand.
 αίτησαι παρ' ἐμοῦ καὶ δώσω σοι ἔθνη τὴν κληρονομίαν σου καὶ τὴν κατάσχεσίν σου τὰ πέρατα τῆς γῆς
- 9 Con sẽ dùng cây gậy sắt mà đập bể chúng nó; Con sẽ làm vỡ nát chúng nó khác nào bình gốm.
 They will be ruled by you with a rod of iron; they will be broken like a potter's vessel.
 ποιμανεῖς αὐτοὺς ἐν ῥάβδῳ σιδηρᾷ ὡς σκευὸς κεραμέως συντρίψεις αὐτούς
- 10 Vì vậy, hỡi các vua, hãy khôn ngoan; Hỡi các quan xét thế gian, hãy chịu sự dạy dỗ.
 So now be wise, you kings: take his teaching, you judges of the earth.
 καὶ νῦν βασιλεῖς σύνετε παιδεύθητε πάντες οἱ κρίνοντες τὴν γῆν
- 11 Khá hầu việc Đức Giê-hô-va cách kính sợ, Và mừng rỡ cách run rẩy.
 Give worship to the Lord with fear, kissing his feet and giving him honour,
 δουλεύσατε τῷ κυρίῳ ἐν φόβῳ καὶ ἀγαλλιᾶσθε αὐτῷ ἐν τρόμῳ
- 12 Hãy hôn Con, e Người nổi giận, Và các người hư mất trong đường chẳng; Vì con thành nộ Người hòng nổi lên. Phàm kẻ nào nương náu mình nơi Người có phước thay!
 For fear that he may be angry, causing destruction to come on you, because he is quickly moved to wrath. Happy are all those who put their faith in him.
 δράξασθε παιδείας μήποτε ὀργισθῆ κύριος καὶ ἀπολείσθε ἐξ ὁδοῦ δικαίας ὅταν ἐκκαυθῆ ἐν τάχει ὁ θυμὸς αὐτοῦ μακάριοι πάντες οἱ πεποιθότες ἐπ' αὐτῷ
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! kẻ cừ địch tôi đã thêm nhiều đường bao! Lắm kẻ dấy lên cùng tôi thay!
 <A Psalm. Of David. When he went in flight from Absalom his son.>
 ψαλμὸς τῷ δαυιδ ὅποτε ἀπεδίδρασκεν ἀπὸ προσώπου αβεσσαλωμ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ
- 2 Biết bao kẻ nói về linh hồn tôi rằng: Nơi Đức Chúa Trời chẳng có sự cứu rỗi cho nó.
 \3:1\Lord, how greatly are they increased who make attacks on me! in great numbers they come against me.
 κύριε τί ἐπληθύνθησαν οἱ θλίβοντές με πολλοὶ ἐπανίστανται ἐπ' ἐμέ
- 3 Nhưng, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là cái khiên chỡ che tôi; Ngài là sự vinh hiển tôi, và là Đấng làm cho tôi ngược đầu lên.
 \3:2\Unnumbered are those who say of my soul, There is no help for him in God. (Selah.)
 πολλοὶ λέγουσιν τῇ ψυχῇ μου οὐκ ἔστιν σωτηρία αὐτῷ ἐν τῷ θεῷ αὐτοῦ διάψαλμα
- 4 Tôi lấy tiếng tôi mà kêu cầu Đức Giê-hô-va, Từ núi thánh Ngài đáp lời tôi.
 \3:3\But your strength, O Lord, is round me, you are my glory and the lifter up of my head.
 σὺ δέ κύριε ἀντιλήμπτωρ μου εἶ δόξα μου καὶ ὑψῶν τὴν κεφαλὴν μου

- 5 Tôi nằm xuống mà ngủ; Tôi tỉnh thức, vì Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.
 \3:4\I send up a cry to the Lord with my voice, and he gives me an answer from his holy hill. (Selah.)
 φωνῆ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα καὶ ἐπήκουσέν μου ἐξ ὄρους ἁγίου αὐτοῦ διάψαλμα
- 6 Tôi sẽ không nao muôn người Vây tôi khắp bốn bên.
 \3:5\I took my rest in sleep, and then again I was awake; for the Lord was my support.
 ἐγὼ ἐκοιμήθην καὶ ὕπνωσα ἐξηγέρθην ὅτι κύριος ἀντιλήμψεται μου
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy chỗi dậy; Hỡi Đức Chúa Trời tôi, hãy cứu tôi! Vì Chúa đã vả má các kẻ thù nghịch tôi, Và bẻ gãy răng kẻ ác.
 \3:6\I will have no fear, though ten thousand have come round me, putting themselves against me.
 οὐ φοβηθήσομαι ἀπὸ μυριάδων λαοῦ τῶν κύκλῳ συνεπιτιθεμένων μοι
- 8 Sự cứu rỗi thuộc về Đức Giê-hô-va. Nguyện phước Ngài giáng trên dân sự Ngài!
 \3:7\Come to me, Lord; keep me safe, O my God; for you have given all my haters blows on their face-bones; the teeth of the evil-doers have been broken by you.
 ἀνάστα κύριε σῶσόν με ὁ θεός μου ὅτι σὺ ἐπάταξας πάντας τοὺς ἐχθραίνοντάς μοι ματαίως ὀδόντας ἁμαρτωλῶν συνέτριψας
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời của sự công bình tôi, Khi tôi kêu cầu, xin hãy đáp lời tôi. Khi tôi bị gian truân Ngài để tôi trong nơi rộng rãi; Xin hãy thương xót tôi, và nghe lời cầu nguyện tôi.
 <To the chief music-maker on corded instruments. A Psalm. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος ἐν ψαλμοῖς ᾠδῆ τῷ δαυιδ
- 2 Hỡi các con loài người, sự vinh hiển ta sẽ bị sỉ nhục cho đến chừng nào? Các người sẽ ưa mến điều hư không, Và tìm sự dối trá cho đến bao giờ?
 \4:1\Give answer to my cry, O God of my righteousness; make me free from my troubles; have mercy on me, and give ear to my prayer.
 ἐν τῷ ἐπικαλεῖσθαί με εἰσήκουσέν μου ὁ θεὸς τῆς δικαιοσύνης μου ἐν θλίψει ἐπλάτυνάς μοι οἰκτίρησόν με καὶ εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου
- 3 Phải biết rằng Đức Giê-hô-va đã để riêng cho mình người nhơn đức. Khi ta kêu cầu Đức Giê-hô-va, ắt Ngài sẽ nghe lời ta.
 \4:2\O you sons of men, how long will you go on turning my glory into shame? how long will you give your love to foolish things, going after what is false? (Selah.)
 υἱοὶ ἀνθρώπων ἕως πότε βαρυνκάρδιοι ἵνα τί ἀγαπᾶτε ματαιότητα καὶ ζητεῖτε ψεῦδος διάψαλμα
- 4 Các người khá e sợ, chớ phạm tội; Trên giường mình hãy suy gẫm trong lòng, và làm thinh.
 \4:3\See how the Lord has made great his mercy for me; the Lord will give ear to my cry.
 καὶ γινώτε ὅτι ἐθαυμάστωσεν κύριος τὸν ὄσιον αὐτοῦ κύριος εἰσακούσεται μου ἐν τῷ κεκραγένοι με πρὸς αὐτόν
- 5 Hãy dâng sự công bình làm của lễ Và để lòng tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.
 \4:4\Let there be fear in your hearts, and do no sin; have bitter feelings on your bed, but make no sound. (Selah.)
 ὀργίξεσθε καὶ μὴ ἁμαρτάνετε λέγετε ἐν ταῖς καρδίαις ὑμῶν καὶ ἐπὶ ταῖς κοίταις ὑμῶν κατανόγητε διάψαλμα

- 6 Nhiều người nói: Ai sẽ cho chúng ta thấy phước? Hỡi Đức Giê-hô-va, xin soi trên chúng tôi sự sáng mặt Ngài.
 \4:5\Give the offerings of righteousness, and put your faith in the Lord.
 θύσατε θυσίαν δικαιοσύνης και ἐπίστευσατε ἐπὶ κύριον
- 7 Chúa khiến lòng tôi vui mừng nhiều hơn chúng nó, Dầu khi chúng nó có lúa mì và rượu nho dư dật.
 \4:6\There are numbers who say, Who will do us any good? the light of his face has gone from us.
 πολλοὶ λέγουσιν τίς δείξει ἡμῖν τὰ ἀγαθὰ ἐσημειώθη ἐφ' ἡμᾶς τὸ φῶς τοῦ προσώπου σου κύριε
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ nằm và ngủ bình an; Vì chỉ một mình Ngài làm cho tôi được ở yên ổn.
 \4:7\Lord, you have put joy in my heart, more than they have when their grain and their wine are increased.
 ἔδωκας εὐφροσύνην εἰς τὴν καρδίαν μου ἀπὸ καιροῦ σίτου και οἴνου και ἐλαίου αὐτῶν ἐπληθύνθησαν
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin lắng tai nghe lời tôi, Xem xét sự suy gẫm tôi.
 <To the chief music-maker on wind instruments. A Psalm. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς κληρονομώσεως ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2 Hỡi Vua tôi, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Vì tôi cầu nguyện cùng Chúa.
 \5:1\Give ear to my words, O Lord; give thought to my heart-searchings.
 τὰ ῥήματά μου ἐνώτισαι κύριε σῦνες τῆς κραυγῆς μου
- 3 Đức Giê-hô-va ôi! buổi sáng Ngài sẽ nghe tiếng tôi; Buổi sáng tôi sẽ trình bày duyên cớ tôi trước mặt Ngài, và trông đợi.
 \5:2\Let the voice of my cry come to you, my King and my God; for to you will I make my prayer.
 πρόσχες τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου ὁ βασιλεύς μου και ὁ θεός μου ὅτι πρὸς σὲ προσεύξομαι κύριε
- 4 Vì Chúa chẳng phải là Đức Chúa Trời bằng lòng sự dữ; Kẻ ác sẽ không được ở cùng Chúa.
 \5:3\My voice will come to you in the morning, O Lord; in the morning will I send my prayer to you, and keep watch.
 τὸ πρῶν εἰσακούση τῆς φωνῆς μου τὸ πρῶν παραστήσομαί σοι και ἐπόψομαι
- 5 Kẻ kiêu ngạo chẳng đứng nổi trước mặt Chúa; Chúa ghét hết thấy những kẻ làm ác.
 \5:4\For you are not a God who takes pleasure in wrongdoing; there is no evil with you.
 ὅτι οὐχὶ θεὸς θέλων ἀνομίαν σὺ εἶ οὐδὲ παροικήσει σοι πονηρευόμενος
- 6 Chúa sẽ hủy diệt các kẻ nói dối; Đức Giê-hô-va gớm ghiếc người đố huyệt và kẻ gian lận.
 \5:5\The sons of pride have no place before you; you are a hater of all workers of evil.
 οὐ διαμενοῦσιν παράνομοι κατέναντι τῶν ὀφθαλμῶν σου ἐμίσησας πάντας τοὺς ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν

- 7 Còn tôi, nhờ sự nhơn từ dư dật của Chúa, tôi sẽ vào nhà Chúa, Lấy lòng kính sợ Chúa mà thờ lạy trước đền thánh của Chúa.
 \5:6\You will send destruction on those whose words are false; the cruel man and the man of deceit are hated by the Lord.
 ἀπολεῖς πάντας τοὺς λαλοῦντας τὸ ψεῦδος ἄνδρα αἱμάτων καὶ δόλιον βδελύσσεται κύριος
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn vì kẻ thù nghịch tôi, xin lấy công bình Ngài mà dẫn dắt tôi, Và ban bằng đường Ngài trước mặt tôi.
 \5:7\But as for me, I will come into your house, in the full measure of your mercy; and in your fear I will give worship, turning my eyes to your holy Temple.
 ἐγὼ δὲ ἐν τῷ πλήθει τοῦ ἐλέους σου εἰσελεύσομαι εἰς τὸν οἶκόν σου προσκυνήσω πρὸς ναὸν ἅγιόν σου ἐν φόβῳ σου
- 9 Vì nơi miệng chúng nó chẳng có sự thành tín; Lòng chúng nó chỉ là gian tà; Họng chúng nó là huyết mã mở ra; Lưỡi chúng nó đầy dẫy điều dua nịnh.
 \5:8\Be my guide, O Lord, in the ways of your righteousness, because of those who are against me; make your way straight before my face.
 κύριε ὁδήγησόν με ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν μου κατεύθυνον ἐνώπιόν μου τὴν ὁδόν σου
- 10 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy trừng trị chúng nó; Nguyên họ sa ngã trong mưu chước mình; Hãy xô đuổi họ vì tội ác rất nhiều của họ; Vì họ đã phẫn nghịch cùng Chúa.
 \5:9\For no faith may be put in their words; their inner part is nothing but evil; their throat is like an open place for the dead; smooth are the words of their tongues.
 ὅτι οὐκ ἔστιν ἐν τῷ στόματι αὐτῶν ἀλήθεια ἢ καρδία αὐτῶν ματαία τάφος ἀνεωγμένος ὁ λάρυγξ αὐτῶν ταῖς γλώσσαις αὐτῶν ἐδολιοῦσαν
- 11 Nhưng phàm ai nương náu mình nơi Chúa sẽ khoái lạc, Cát tiếng reo mừng đến mãi mãi, Vì Chúa bảo hộ các người ấy; Kẻ nào ái mộ danh Chúa Cũng sẽ nức lòng mừng rỡ nơi Chúa.
 \5:10\Send them to destruction, O Lord; let their evil designs be the cause of their fall; let them be forced out by all their sins; because they have gone against your authority.
 κρῖνον αὐτούς ὁ θεός ἀποπεσάτωσαν ἀπὸ τῶν διαβουλίῶν αὐτῶν κατὰ τὸ πλῆθος τῶν ἀσεβειῶν αὐτῶν ἔξωσον αὐτούς ὅτι παρεπίκρανάν σε κύριε
- 12 Vì hỡi Đức Giê-hô-va, chính Ngài sẽ ban phước cho người công bình, Lấy ơn vây phủ người khác nào bằng cái khiên.
 \5:11\But let all those who put their faith in you be glad with cries of joy at all times, and let all the lovers of your name be glad in you.
 καὶ εὐφρανθήτωσαν πάντες οἱ ἐλπίζοντες ἐπὶ σέ εἰς αἰῶνα ἀγαλλιάσονται καὶ κατασκηνώσεις ἐν αὐτοῖς καὶ καυχήσονται ἐν σοὶ πάντες οἱ ἀγαπῶντες τὸ ὄνομά σου
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ nổi thịnh nộ mà trách tôi, Chớ sửa phạt tôi trong khi Ngài giận phùng,
 <To the chief music-maker on corded instruments, on the Sheminith. A Psalm. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ὑπὲρ τῆς ὀργῆς ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin thương xót tôi, vì tôi yếu mọn; Lạy Đức Giê-hô-va, xin chữa tôi, vì xương cốt tôi run rẩy.
 \6:1\O Lord, do not be bitter with me in your wrath; do not send punishment on me in the heat of your passion.
 κύριε μὴ τῷ θυμῷ σου ἐλέγξης με μηδὲ τῇ ὀργῇ σου παιδεύσης με

- 3 Đức Giê-hô-va ôi! linh hồn tôi cũng bối rối quá đỗi; Còn Ngài, cho đến chừng nào?
 \6:2\Have mercy on me, O Lord, for I am wasted away: make me well, for even my bones are troubled.
 ἐλέησόν με κύριε ὅτι ἀσθενῆς εἰμι ἰασαί με κύριε ὅτι ἐταράχθη τὰ ὀστέα μου
- 4 Lạy Đức Giê-hô-va, xin hãy trở lại, giải cứu linh hồn tôi; Hãy cứu tôi vì lòng nhơn từ Ngài.
 \6:3\My soul is in bitter trouble; and you, O Lord, how long?
 καὶ ἡ ψυχὴ μου ἐταράχθη σφόδρα καὶ σὺ κύριε ἕως πότε
- 5 Vì trong sự chết chẳng còn nhớ đến Chúa nữa; Nơi âm phủ ai sẽ cảm tạ Chúa?
 \6:4\Come back, O Lord, make my soul free; O give me salvation because of your mercy.
 ἐπίστρεψον κύριε ῥύσαι τὴν ψυχὴν μου σῶσόν με ἕνεκεν τοῦ ἐλέους σου
- 6 Tôi môn sức vì than thở, Mỗi đêm tôi làm trôi giường tôi, Dầm nó với nước mắt.
 \6:5\For in death there is no memory of you; in the underworld who will give you praise?
 ὅτι οὐκ ἔστιν ἐν τῷ θανάτῳ ὁ μνημονεύων σου ἐν δὲ τῷ ᾄδει τίς ἐξομολογήσεται σοι
- 7 Mắt tôi hao mòn vì buồn thảm, Làng lệt vì có cừu địch tôi.
 \6:6\The voice of my sorrow is a weariness to me; all the night I make my bed wet with weeping; it is watered by the drops flowing from my eyes.
 ἔκοπίασα ἐν τῷ στεναγμῷ μου λούσω καθ' ἑκάστην νύκτα τὴν κλίνην μου ἐν δάκρυσίν μου τὴν στρωμνὴν μου βρέξω
- 8 Hỡi kẻ làm ác kia, khá lìa xa ta hết thảy; Vì Đức Giê-hô-va đã nghe tiếng khóc lóc ta.
 \6:7\My eyes are wasting away with trouble; they are becoming old because of all those who are against me.
 ἐταράχθη ἀπὸ θυμοῦ ὁ ὀφθαλμὸς μου ἐπαλαιώθην ἐν πᾶσιν τοῖς ἐχθροῖς μου
- 9 Đức Giê-hô-va đã nghe sự nài xin ta. Ngài nhận lời cầu nguyện ta.
 \6:8\Go from me, all you workers of evil; for the Lord has given ear to the voice of my weeping.
 ἀπόστητε ἀπ' ἐμοῦ πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ὅτι εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς τοῦ κλαυθμοῦ μου
- 10 Hết thấy kẻ thù nghịch tôi sẽ bị hổ thẹn và bối rối lắm; Chúng nó sẽ sụl lui lại, vôi vàng bị mất cở.
 \6:9\The Lord has given ear to my request; the Lord has let my prayer come before him.
 εἰσήκουσεν κύριος τῆς δεήσεώς μου κύριος τὴν προσευχὴν μου προσεδέξατο
- 1 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi nương náu mình nơi Ngài; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ rượt đuổi tôi, và thoát giải tôi,
 <Shiggaion of David; a song which he made to the Lord, about the words of Cush the Benjamite.>
 ψαλμὸς τῷ δαυιδ ὃν ᾄσεν τῷ κυρίῳ ὑπὲρ τῶν λόγων χουσι υἱοῦ ἰεμενι

- 2 Kẻo kẻ thù nghịch xé tôi như con sư tử, Và phân tôi từ mảnh, không ai giải cứu cho.
 \7:1\O Lord my God, I put my faith in you; take me out of the hands of him who is cruel to me, and make me free;
 κύριε ὁ θεός μου ἐπὶ σοὶ ἤλπισα σῶσόν με ἐκ πάντων τῶν διωκόντων με καὶ ῥύσαι με
- 3 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, nhược bằng tôi đã làm điều ấy, Và có sự gian ác nơi tay tôi;
 \7:2\So that he may not come rushing on my soul like a lion, wounding it, while there is no one to be my saviour.
 μήποτε ἀρπάσῃ ὡς λέων τὴν ψυχὴν μου μὴ ὄντος λυτρομένου μηδὲ σφύζοντος
- 4 Nếu tôi đã trả ác cho người ở hòa hảo cùng tôi, Và cướp lột kẻ hiếp tôi vô cớ,
 \7:3\O Lord my God, if I have done this; if my hands have done any wrong;
 κύριε ὁ θεός μου εἰ ἐποίησα τοῦτο εἰ ἔστιν ἀδικία ἐν χερσίν μου
- 5 Thì đáng cho kẻ thù nghịch đuổi theo tôi kíp Giày đập mạng sống tôi dưới đất, Và làm rập vinh hiển tôi xuống bụi đất.
 \7:4\If I have given back evil to him who did evil to me, or have taken anything from him who was against me without cause;
 εἰ ἀνταπέδωκα τοῖς ἀνταποδιδούσιν μοι κακά ἀποπέσιν ἄρα ἀπὸ τῶν ἐχθρῶν μου κενός
- 6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nổi thịnh nộ mà chỗi dậy; Hãy dấy nghịch cùng sự giận hoẵng của kẻ hiếp tôi; Khá tỉnh thức mà giúp đỡ tôi; Ngài đã truyền định sự đoán xét rồi.
 \7:5\Let my hater go after my soul and take it; let my life be crushed to the earth, and my honour into the dust. (Selah.)
 καταδιώξαι ἄρα ὁ ἐχθρὸς τὴν ψυχὴν μου καὶ καταλάβοι καὶ καταπατήσαι εἰς γῆν τὴν ζωὴν μου καὶ τὴν δόξαν μου εἰς χοῦν κατασκηνῶσαι διάψαλμα
- 7 Hỡi các dân tộc sẽ vây phủ từ phía Ngài; Còn Ngài vì chúng phải trở lên cao.
 \7:6\Come up, Lord, in your wrath; be lifted up against my haters; be awake, my God, give orders for the judging.
 ἀνάστηθι κύριε ἐν ὀργῇ σου ὑψώθητι ἐν τοῖς πέρασιν τῶν ἐχθρῶν μου ἐξεγέρθητι κύριε ὁ θεός μου ἐν προστάγματι ᾧ ἐνετείλω
- 8 Đức Giê-hô-va đoán xét các dân. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán xét tôi theo sự công bình tôi, Và theo sự thanh liêm ở nơi lòng tôi.
 \7:7\The meeting of the nations will be round you; take your seat, then, over them, on high.
 καὶ συναγωγὴ λαῶν κυκλώσει σε καὶ ὑπὲρ ταύτης εἰς ὕψος ἐπίστρεψον
- 9 Ồ, Đức Chúa Trời công bình! là Đáng dò xét lòng dạ loài người, Xin hãy khiến cùng tận sự gian ác kẻ dữ, Song hãy làm cho vững vàng người công bình.
 \7:8\The Lord will be judge of the peoples; give a decision for me, O Lord, because of my righteousness, and let my virtue have its reward.
 κύριος κρινεῖ λαοὺς κρινόν με κύριε κατὰ τὴν δικαιοσύνην μου καὶ κατὰ τὴν ἀκακίαν μου ἐπ' ἐμοί
- 10 Đức Chúa Trời là cái khiên tôi, Ngài là Đấng cứu rỗi những kẻ có lòng ngay thẳng.
 \7:9\O let the evil of the evil-doer come to an end, but give strength to the upright: for men's minds and hearts are tested by the God of righteousness.
 συντελεσθήτω δὴ πονηρία ἀμαρτωλῶν καὶ κατευθυνεῖς δίκαιον ἐτάζων καρδίας καὶ νεφροὺς ὁ θεός

- 11 Đức Chúa Trời là quan án công bình, Thật là Đức Chúa Trời hằng ngày nổi giận cùng kẻ ác.
 V7:10\God, who is the saviour of the upright in heart, is my breastplate.
 δικαία ἡ βοήθειά μου παρὰ τοῦ θεοῦ τοῦ σῶζοντος τοὺς εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
- 12 Nếu kẻ ác không hối cải, thì Đức Chúa Trời sẽ mài gươm: Ngài đã giương cung mà chực cho sẵn,
 V7:11\God is the judge of the upright, and is angry with the evil-doers every day.
 ὁ θεὸς κριτὴς δίκαιος καὶ ἰσχυρὸς καὶ μακρόθυμος μὴ ὀργὴν ἐπάγων καθ' ἐκάστην ἡμέραν
- 13 Cũng đã vì nó sấm sửa khí giới làm chét, Và làm những tên Ngài phùng lữa.
 V7:12\If a man is not turned from his evil, he will make his sword sharp; his bow is bent and ready.
 ἐὰν μὴ ἐπιστραφῆτε τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ στιβώσει τὸ τόξον αὐτοῦ ἐνέτεινεν καὶ ἠτοίμασεν αὐτὸ
- 14 Kia, kẻ dữ đương dễ gian ác; Thật nó đã hoài thai sự khuấy khỏa, và sanh điều dối trá.
 V7:13\He has made ready for him the instruments of death; he makes his arrows flames of fire.
 καὶ ἐν αὐτῷ ἠτοίμασεν σκευὴ θανάτου τὰ βέλη αὐτοῦ τοῖς καιομένοις ἐξειργάσατο
- 15 Nó đào một hố sâu, Nhưng lại té vào hố nó đã đào.
 V7:14\That man is a worker of evil; the seed of wrongdoing has given birth to deceit.
 ἰδοὺ ὠδίνησεν ἀδικίαν συνέλαβεν πόνον καὶ ἔτεκεν ἀνομίαν
- 16 Sự khuấy khỏa nó đã làm sẽ đổ lại trên đầu nó. Và sự hung hăng nó giáng trên trán nó.
 V7:15\He has made a hole deep in the earth, and is falling into the hole which he has made
 λάκκον ὄρυξεν καὶ ἀνέσκαψεν αὐτὸν καὶ ἐμπεσεῖται εἰς βόθρον ὃν εἰργάσατο
- 17 Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va y theo sự công bình Ngài, Và ca tụng danh Đức Giê-hô-va là Đáng Chí cao.
 V7:16\His wrongdoing will come back to him, and his violent behaviour will come down on his head.
 ἐπιστρέψει ὁ πόνος αὐτοῦ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ κορυφὴν αὐτοῦ ἡ ἀδικία αὐτοῦ καταβήσεται
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang cả trên khắp trái đất biết bao; Sự oai nghi Chúa hiện ra trên các tầng trời!
 <To the chief music-maker on the Gittith. A Psalm. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2 Nhơn vì các cừ địch Chúa, Chúa do miệng trẻ thơ và những con đương bú, Mà lập nên năng lực Ngài, Đặng làm cho người thù nghịch và kẻ báo thù phải nín lặng.
 V8:1\O Lord, our Lord, whose glory is higher than the heavens, how noble is your name in all the earth!
 κύριε ὁ κύριος ἡμῶν ὡς θαυμαστὸν τὸ ὄνομά σου ἐν πάσῃ τῇ γῆ ὅτι ἐπήρθη ἡ μεγαλοπρέπειά σου ὑπεράνω τῶν οὐρανῶν

- 3 Khi tôi nhìn xem các tầng trời là công việc của ngón tay Chúa, Mặt trăng và các ngôi sao mà Chúa đã đặt,
 \8:2\You have made clear your strength even out of the mouths of babies at the breast, because of those who are against you; so that you may put to shame the cruel and violent man.
 ἐκ στόματος νηπίων καὶ θηλαζόντων κατηρτίσω αἶνον ἔνεκα τῶν ἐχθρῶν σου τοῦ καταλῦσαι ἐχθρὸν καὶ ἐκδικητὴν
- 4 Loại người là gì, mà Chúa nhớ đến? Con loài người là chi, mà Chúa thăm viếng nó?
 \8:3\When I see your heavens, the work of your fingers, the moon and the stars, which you have put in their places;
 ὅτι ὄψομαι τοὺς οὐρανοὺς ἔργα τῶν δακτύλων σου σελήνην καὶ ἀστέρας ἃ σὺ ἐθεμελίωσας
- 5 Chúa làm người kém Đức Chúa Trời một chút, Đội cho người sự vinh hiển và sang trọng.
 \8:4\What is man, that you keep him in mind? the son of man, that you take him into account?
 τί ἐστὶν ἄνθρωπος ὅτι μιμηθήσκη αὐτοῦ ἢ υἱὸς ἀνθρώπου ὅτι ἐπισκέπτη αὐτόν
- 6 Chúa ban cho người quyền cai trị công việc tay Chúa làm, Khiến muôn vật phục dưới chơn người:
 \8:5\For you have made him only a little lower than the gods, crowning him with glory and honour.
 ἡλάττωσας αὐτόν βραχύ τι παρ' ἀγγέλους δόξῃ καὶ τιμῇ ἐστεφάνωσας αὐτόν
- 7 Cả loài chiên, loài bò, Đến đổi các thú rừng,
 \8:6\You have made him ruler over the works of your hands; you have put all things under his feet;
 καὶ κατέστησας αὐτόν ἐπὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν σου πάντα ὑπέταξας ὑποκάτω τῶν ποδῶν αὐτοῦ
- 8 Chim trời và cá biển, Cùng phàm vật gì lội đi các lối biển.
 \8:7\All sheep and oxen, and all the beasts of the field;
 πρόβατα καὶ βόας πάσας ἔτι δὲ καὶ τὰ κτήνη τοῦ πεδίου
- 9 Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang cả trên khắp trái đất biết bao!
 \8:8\The birds of the air and the fish of the sea, and whatever goes through the deep waters of the seas.
 τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοὺς ἰχθύας τῆς θαλάσσης τὰ διαπορευόμενα τρίβους θαλασσῶν
- 1 Tôi sẽ hết lòng cảm tạ Đức Giê-hô-va, Tô ra các công việc lạ lùng của Ngài.
 <To the chief music-maker on Muthlabben. A Psalm. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν κρυφίων τοῦ υἱοῦ ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2 Hỡi Đấng chí cao, tôi sẽ vui vẻ, hơn hờ nơi Ngài, Và ca tụng danh của Ngài.
 \9:1\I will give you praise, O Lord, with all my heart; I will make clear all the wonder of your works.
 ἔξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου διηγῆσομαι πάντα τὰ θαυμάσιά σου

- 3 Khi kẻ thù nghịch tôi lui bước, Chúng nó vấp ngã, và hư mất trước mặt Chúa.
 V9:2\I will be glad and have delight in you: I will make a song of praise to your name, O Most High.
 εὐφρανθήσομαι καὶ ἀγαλλιάσομαι ἐν σοὶ ψαλῶ τῷ ὀνόματί σου ὕψιστε
- 4 Vì Chúa binh vực quyền lợi và duyên cớ tôi; Chúa ngồi tòa mà đoán xét công bình.
 V9:3\When my haters are turned back, they will be broken and overcome before you.
 ἐν τῷ ἀποστραφῆναι τὸν ἐχθρόν μου εἰς τὰ ὀπίσω ἀσθενήσουσιν καὶ ἀπολοῦνται ἀπὸ προσώπου σου
- 5 Chúa đã quở trách các nước, hủy diệt kẻ ác, Xóa sạch danh chúng nó đời đời.
 V9:4\For you gave approval to my right and my cause; you were seated in your high place judging in righteousness.
 ὅτι ἐποίησας τὴν κρίσιν μου καὶ τὴν δίκην μου ἐκάθισας ἐπὶ θρόνου ὁ κρίνων δικαιοσύνην
- 6 Kẻ thù nghịch đã đến cùng, bị hủy diệt đời đời; Còn các thành Chúa đã phá đổ, Dầu kỷ niệm nó cũng đã bị hư mất rồi.
 V9:5\You have said sharp words to the nations, you have sent destruction on the sinners, you have put an end to their name for ever and ever.
 ἐπετίμησας ἔθνεσιν καὶ ἀπώλετο ὁ ἀσεβής τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐξήλειψας εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 7 Nhưng Đức Giê-hô-va ngồi cai trị đời đời; Ngài đã dự bị ngôi mình để đoán xét.
 V9:6\You have given their towns to destruction; the memory of them has gone; they have become waste for ever.
 τοῦ ἐχθροῦ ἐξέλιπον αἱ ῥομφαῖαι εἰς τέλος καὶ πόλεις καθεῖλες ἀπώλετο τὸ μνημόσυνον αὐτῶν μετ' ἡχους
- 8 Ngài sẽ lấy công bình đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà xử các dân tộc.
 V9:7\But the Lord is King for ever: he has made ready his high seat for judging.
 καὶ ὁ κύριος εἰς τὸν αἰῶνα μένει ἠτοιμάσεν ἐν κρίσει τὸν θρόνον αὐτοῦ
- 9 Đức Giê-hô-va sẽ làm nơi náu ẩn cao cho kẻ bị hà hiếp, Một nơi náu ẩn cao trong thì gian truân.
 V9:8\And he will be the judge of the world in righteousness, giving true decisions for the peoples.
 καὶ αὐτὸς κρινεῖ τὴν οἰκουμένην ἐν δικαιοσύνη κρινεῖ λαοὺς ἐν εὐθύτητι
- 10 Hỡi Đức Giê-hô-va, phàm ai biết danh Ngài sẽ để lòng tin cậy nơi Ngài; Vì Ngài chẳng từ bỏ kẻ nào tìm kiếm Ngài.
 V9:9\The Lord will be a high tower for those who are crushed down, a high tower in times of trouble;
 καὶ ἐγένετο κύριος καταφυγὴ τῷ πένητι βοηθὸς ἐν εὐκαιρίας ἐν θλίψει
- 11 Khá hát ngợi khen Đức Giê-hô-va, là Đấng ngự tại Si-ôn; Hãy báo cáo giữa các dân công việc tối cao của Ngài.
 V9:10\And those who have knowledge of your name will put their faith in you; because you, Lord, have ever given your help to those who were waiting for you.
 καὶ ἐλπιάτωσαν ἐπὶ σὲ οἱ γινώσκοντες τὸ ὄνομά σου ὅτι οὐκ ἐγκατέλιπες τοὺς ἐκζητοῦντάς σε κύριε

- 12 Vì Đấng báo thù huyết nhớ lại kẻ khốn cùng, Chẳng hề quên tiếng kêu của họ.
 12\9:11\Make songs of praise to the Lord, whose house is in Zion: make his doings clear to the people.
 ψάλατε τῷ κυρίῳ τῷ κατοικοῦντι ἐν σιων ἀναγγεῖλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ
- 13 Đức Giê-hô-va ôi! xin thương xót tôi; Hỡi Đấng đem tôi lên khỏi cửa sự chết, Hãy xem sự gian nan tôi mắc phải tại vì kẻ ghét tôi;
 13\9:12\When he makes search for blood, he has them in his memory: he is not without thought for the cry of the poor.
 ὅτι ἐκζητῶν τὰ αἵματα αὐτῶν ἐμνήσθη οὐκ ἐπελάθετο τῆς κραυγῆς τῶν πενήτων
- 14 Hài cho tại cửa con gái Si-ôn, Tôi tỏ ra mọi sự ngời khen Chúa, Và mừng rỡ về sự cứu rỗi của Ngài.
 14\9:13\Have mercy on me, O Lord, and see how I am troubled by my haters; let me be lifted up from the doors of death;
 ἐλέησόν με κύριε ἰδὲ τὴν ταπεινώσιν μου ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου ὁ ὑψῶν με ἐκ τῶν πυλῶν τοῦ θανάτου
- 15 Các dân đã lún xuống trong hố chúng nó đã đào; Chơn cửa chúng nó mắc vào lưới chúng nó đã gài kín.
 15\9:14\So that I may make clear all your praise in the house of the daughter of Zion: I will be glad because of your salvation.
 ὅπως ἂν ἐξαγγείλω πάσας τὰς αἰνέσεις σου ἐν ταῖς πύλαις τῆς θυγατρὸς σιων ἀγαλλιᾶσμαι ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου
- 16 Đức Giê-hô-va thi hành sự đoán xét mà tỏ mình Ngài ra; Kẻ ác bị công việc tay mình làm trở vắn lầy.
 16\9:15\The nations have gone down into the hole which they made: in their secret net is their foot taken.
 ἐνεπάγησαν ἔθνη ἐν διαφθορᾷ ἣ ἐποίησαν ἐν παγίδι ταύτη ἣ ἔκρυψαν συνελήμφθη ὁ ποὺς αὐτῶν
- 17 Kẻ ác sẽ bị xô xuống âm phủ, Và các dân quên Đức Chúa Trời cũng vậy.
 17\9:16\The Lord has given knowledge of himself through his judging: the evil-doer is taken in the net which his hands had made. (Higgaion. Selah.)
 γινώσκειται κύριος κρίματα ποιῶν ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτοῦ συνελήμφθη ὁ ἁμαρτωλὸς ὧδὴ διαψάλματος
- 18 Người thiếu thốn sẽ không bị bỏ quên luôn luôn, Và kẻ khốn cùng chẳng thất vọng mãi mãi.
 18\9:17\The sinners and all the nations who have no memory of God will be turned into the underworld.
 ἀποστραφήτωσαν οἱ ἁμαρτωλοὶ εἰς τὸν ᾄδην πάντα τὰ ἔθνη τὰ ἐπιλανθανόμενα τοῦ θεοῦ
- 19 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỗi dậy, chớ cho người đời được thắng; Nguyện các dân bị đoán xét trước mặt Ngài.
 19\9:18\For the poor will not be without help; the hopes of those in need will not be crushed for ever.
 ὅτι οὐκ εἰς τέλος ἐπιλησθήσεται ὁ πτωχὸς ἢ ὑπομονὴ τῶν πενήτων οὐκ ἀπολεῖται εἰς τὸν αἰῶνα
- 20 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm cho chúng nó sợ hãi. Nguyện các dân biết mình chẳng qua là người phàm.
 20\9:19\Up! O Lord; let not man overcome you: let the nations be judged before you.
 ἀνάστηθι κύριε μὴ κραταιούσθω ἄνθρωπος κριθήτωσαν ἔθνη ἐνώπιόν σου

- 1** Đúc Giê-hô-va ôi! vì có Ngài đứng xa, Lúc gian truân tại sao Ngài ẩn mình đi?
Why do you keep far away, O Lord? why are you not to be seen in times of trouble?
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ἐπὶ τῷ κυρίῳ πέποιθα πᾶς ἐρεῖτε τῇ ψυχῇ μου μεταναστεύου ἐπὶ τὰ ὄρη ὡς στρουθίου
- 2** Kẻ ác, vì lòng kiêu ngạo, hăm hờ rượt theo người khốn cùng; Nguyện chúng nó phải mắc trong mưu chước mình đã toan.
The evil-doer in his pride is cruel to the poor; let him be taken by the tricks of his invention.
 ὅτι ἰδοὺ οἱ ἁμαρτωλοὶ ἐνέτειναν τόξον ἠτοίμασαν βέλη εἰς φαρέτραν τοῦ κατατοξεύσαι ἐν σκοτομήνῃ τοὺς εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
- 3** Vì kẻ ác tự khoe về lòng dục mình; Kẻ tham của từ bỏ Đúc Giê-hô-va, và khinh dể Ngài.
For the evil-doer is lifted up because of the purpose of his heart, and he whose mind is fixed on wealth is turned away from the Lord, saying evil against him.
 ὅτι ἂ κατηρτίσω καθεῖλον ὁ δὲ δίκαιος τί ἐποίησεν
- 4** Kẻ ác bộ mặt kiêu ngạo mà rằng: Ngài sẽ không hề hạch hỏi. Chẳng có Đúc Chúa Trời: kìa là tư tưởng của hần.
The evil-doer in his pride says, God will not make a search. All his thoughts are, There is no God.
 κύριος ἐν ναφ̄ ἀγίῳ αὐτοῦ κύριος ἐν οὐρανῷ ὁ θρόνος αὐτοῦ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ εἰς τὸν πένητα ἀποβλέπουσιν τὰ βλέφαρα αὐτοῦ ἐξετάζει τοὺς υἴο ὤς τῶν ἀνθρώπων
- 5** Các đường hần đều may mắn luôn luôn; Sự đoán xét của Chúa cao quá, mắt hần chẳng thấy được; Hần chê hết thầy kẻ thù nghịch mình.
His ways are ever fixed; your decisions are higher than he may see: as for his haters, they are as nothing to him.
 κύριος ἐξετάζει τὸν δίκαιον καὶ τὸν ἀσεβῆ ὁ δὲ ἀγαπῶν ἀδικίαν μισεῖ τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν
- 6** Hần nghĩ rằng: Ta sẽ chẳng lay động; Ta sẽ không bị tai họa gì đến đời đời.
He has said in his heart, I will not be moved: through all generations I will never be in trouble.
 ἐπιβρέξει ἐπὶ ἁμαρτωλοὺς παγίδας πῦρ καὶ θεῖον καὶ πνεῦμα καταγίδος ἡ μερὶς τοῦ ποτηρίου αὐτῶν
- 7** Miệng hần đầy sự nguyền rủa, sự giả dối, và sự gian lận; Dưới lưỡi nó chỉ có sự khuấy khỏa và gian ác.
His mouth is full of cursing and deceit and false words: under his tongue are evil purposes and dark thoughts.
 ὅτι δίκαιος κύριος καὶ δικαιοσύνας ἠγάπησεν εὐθύτητα εἶδεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ
- 1** Tôi nương náu mình nơi Đúc Giê-hô-va; Sao các người nói cùng linh hồn ta: Hãy trốn lên núi người như con chim?
<For the chief music-maker. Of David.> In the Lord put I my faith; how will you say to my soul, Go in flight like a bird to the mountain?
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς ὀγδόης ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2** Vì kìa, kẻ ác gương cung, Tra tên mình trên dây, Đặt bán trong tối tăm kẻ có lòng ngay thẳng.
See, the bows of the evil-doers are bent, they make ready their arrows on the cord, so that they may send them secretly against the upright in heart.
 σῶσόν με κύριε ὅτι ἐκλέλοιπεν ὄσιος ὅτι ὀλιγώθησαν αἱ ἀλήθειαι ἀπὸ τῶν υἴῶν τῶν ἀνθρώπων

- 3 Nếu các nền bị phá đổ, Người công bình sẽ làm sao?
If the bases are broken down, what is the upright man to do?
μάταια ἐλάλησεν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ χεῖλη δόλια ἐν καρδίᾳ καὶ ἐν καρδίᾳ ἐλάλησαν
- 4 Đức Giê-hô-va ngự trong đền thánh Ngài; Ngôi Ngài ở trên trời; Con mắt Ngài nhìn xem, Mí mắt Ngài dò con loài người.
The Lord is in his holy Temple, the Lord's seat is in heaven; his eyes are watching and testing the children of men.
ἐξολεθρεύσαι κύριος πάντα τὰ χεῖλη τὰ δόλια καὶ γλώσσαν μεγαλορήμονα
- 5 Đức Giê-hô-va thử người công bình; Nhưng lòng Ngài ghét người ác và kẻ ưa sự hung bạo.
The Lord puts the upright and the sinner to the test, but he has hate in his soul for the lover of violent acts.
τοὺς εἰπόντας τὴν γλῶσσαν ἡμῶν μεγαλυνοῦμεν τὰ χεῖλη ἡμῶν παρ' ἡμῶν ἐστιν τίς ἡμῶν κύριός ἐστιν
- 6 Ngài sẽ giáng xối trên kẻ ác những bão, lửa và diêm; Một ngọn gió phồng sẽ là phần của chúng nó.
On the evil-doer he will send down fire and flames, and a burning wind; with these will their cup be full.
ἀπὸ τῆς ταλαιπωρίας τῶν πτωχῶν καὶ ἀπὸ τοῦ στεναγμοῦ τῶν πενήτων νῦν ἀναστήσομαι λέγει κύριος θήσομαι ἐν σωτηρίᾳ παρρησιάσομαι ἐν αὐτῷ
- 7 Vì Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài yêu sự công bình: Những người ngay thẳng sẽ nhìn xem mặt Ngài.
For the Lord is upright; he is a lover of righteousness: the upright will see his face.
τὰ λόγια κυρίου λόγια ἀγνά ἀργύριον πεπυρωμένον δοκίμιον τῇ γῆ κεκαθαρισμένον ἑπταπλασίως
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin cứu chúng tôi, vì người nhơn đức không còn nữa, Và kẻ thành tín đã mất khỏi giữa con loài người.
<For the chief music-maker on the Sheminith. A Psalm. Of David.>
εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2 Chúng đều dùng lời dối trá mà nói lẫn nhau, Lấy môi dua nịnh và hai lòng, Mà trò chuyện nhau.
\12:1\Send help, Lord, for mercy has come to an end; there is no more faith among the children of men.
ἕως πότε κύριε ἐπιλήση μου εἰς τέλος ἕως πότε ἀποστρέψεις τὸ πρόσωπόν σου ἀπ' ἐμοῦ
- 3 Đức Giê-hô-va sẽ diệt hết thấy các môi dua nịnh, Và lưỡi hay nói cách kiêu ngạo;
\12:2\Everyone says false words to his neighbour: their tongues are smooth in their talk, and their hearts are full of deceit.
ἕως τίνος θήσομαι βουλάς ἐν ψυχῇ μου ὀδύνας ἐν καρδίᾳ μου ἡμέρας ἕως πότε ὑψωθήσεται ὁ ἐχθρός μου ἐπ' ἐμέ
- 4 Tức là kẻ nói rằng: Nhờ lưỡi mình chúng ta sẽ được thắng; Môi chúng ta thuộc về chúng ta: Ai là Chúa của chúng ta?
\12:3\The smooth lips and the tongue of pride will be cut off by the Lord.
ἐπιβλεψον εἰσάκουσόν μου κύριε ὁ θεός μου φώτισον τοὺς ὀφθαλμούς μου μήποτε ὑπνώσω εἰς θάνατον

5 Nhơn vì người khốn cùng bị hà hiếp, và kẻ thiếu thốn rên siết, Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chỗi dậy, Đặt người tại nơi yên ổn, là nơi người mong muốn.

\12:4\They have said, With our tongues will we overcome; our lips are ours: who is lord over us?

μήποτε εἶπη ὁ ἐχθρὸς μου ἰσχυσα πρὸς αὐτόν οἱ θλίβοντές με ἀγαλλιάσονται ἐὰν σαλευθῶ

6 Các lời Đức Giê-hô-va là lời trong sạch, Đường như bạc đã thét trong nồi dót bằng gốm, Luyện đến bảy lần.

\12:5\Because of the crushing of the poor and the weeping of those in need, now will I come to his help, says the Lord; I will give him the salvation which he is desiring.

ἐγὼ δὲ ἐπὶ τῷ ἐλέει σου ἤλπισα ἀγαλλιάσεται ἡ καρδία μου ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου ἄσω τῷ κυρίῳ τῷ εὐεργετήσαντί με καὶ ψαλῶ τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ ὑψίστου

1 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài sẽ hằng quên tôi cho đến chừng nào? Ngài ẩn mặt cùng tôi cho đến bao giờ?

<To the chief music-maker. A Psalm. Of David.> Will you for ever put me out of your memory, O Lord? will your face for ever be turned away from me?

εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυιδ εἶπεν ἄφρων ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἔστιν θεὸς διέφθειραν καὶ ἐβδελύχθησαν ἐν ἐπιτηδεύμασιν οὐκ ἔστιν ποιῶν χρηστὸτητα οὐκ ἔστιν ἕως ἐνός

2 Tôi phải lo lắng nơi linh hồn tôi, Hằng ngày buồn thảm nơi lòng tôi cho đến bao giờ? Kẻ thù nghịch tôi sẽ trở hơn tôi cho đến chừng nào?

How long is my soul to be in doubt, with sorrow in my heart all the day? how long will he who is against me be given power over me?

κύριος ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων τοῦ ἰδεῖν εἰ ἔστιν συνίων ἢ ἐκζητῶν τὸν θεόν

3 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy xem xét, nhậm lời tôi, Và làm cho mắt tôi được sáng, Kéo tôi phải ngủ chết chẳng.

Let my voice come before you, and give me an answer, O Lord my God; let your light be shining on me, so that the sleep of death may not overtake me;

πάντες ἐξέκλιναν ἅμα ἠχρεώθησαν οὐκ ἔστιν ποιῶν χρηστότητα οὐκ ἔστιν ἕως ἐνός τάφος ἀνεωγμένος ὁ λάρυγξ αὐτῶν ταῖς γλώσσαις αὐτῶν ἐδολι οὔσαν ἰὸς ἀσπίδων ὑπὸ τὰ χεῖλη αὐτῶν ὣν τὸ στόμα ἀρᾶς καὶ πικρίας γέμει ὀξεῖς οἱ πόδες αὐτῶν ἐκχέαι αἷμα σύντριμμα καὶ τλαιπωρία ἐν ταῖς ὀδοῖς αὐτῶν καὶ ὁδὸν εἰρήνης οὐκ ἔγνωσαν οὐκ ἔστιν φόβος θεοῦ ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν αὐτῶν

4 Kẻ thù nghịch nói rằng: Ta đã thắng hơn nó, Và kẻ cừ địch mừng rỡ khi tôi xiêu tó.

And he who is against me may not say, I have overcome him; and those who are troubling me may not be glad when I am moved.

οὐχὶ γνώσονται πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν οἱ κατεσθίοντες τὸν λαόν μου βρώσει ἄρτου τὸν κύριον οὐκ ἐπεκαλέσαντο

5 Nhưng tôi đã tin cậy nơi sự nhơn từ Chúa; Lòng tôi khoái lạc về sự cứu rỗi của Chúa.

But I have had faith in your mercy; my heart will be glad in your salvation.

ἐκεῖ ἐδειλίασαν φόβῳ οὗ οὐκ ἦν φόβος ὅτι ὁ θεὸς ἐν γενεᾷ δικαία

6 Tôi sẽ hát ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã làm ơn cho tôi.

I will make a song to the Lord, because he has given me my reward.

βουλήν πτωχοῦ κατησχύνατε ὅτι κύριος ἐλπὶς αὐτοῦ ἔστιν

1 Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, đã làm những việc gớm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.
<To the chief music-maker. Of David.> The foolish man has said in his heart, God will not do anything. They are unclean, they have done evil works; there is not one who does good.

ψαλμὸς τῷ δαυιδ κύριε τίς παροικήσει ἐν τῷ σκηνώματί σου καὶ τίς κατασκηνώσει ἐν τῷ ὄρει τῷ ἁγίῳ σου

2 Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống các con loài người, Đấng xem thử có ai khôn ngoan, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chẳng.
The Lord was looking down from heaven on the children of men, to see if there were any who had wisdom, searching after God.
πορευόμενος ἄμωμος καὶ ἐργαζόμενος δικαιοσύνην λαλῶν ἀλήθειαν ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ

3 Chúng nó thay thay đều bội nghịch, cùng nhau trở nên ô uế; chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.
They have all gone out of the way together; they are unclean, there is not one who does good, no, not one.
ὅς οὐκ ἐδόλωσεν ἐν γλώσση αὐτοῦ οὐδὲ ἐποίησεν τῷ πλησίον αὐτοῦ κακὸν καὶ ὀνειδισμὸν οὐκ ἔλαβεν ἐπὶ τοὺς ἔγγιστα αὐτοῦ

4 Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, và cũng chẳng kẻ cầu khẩn Đức Giê-hô-va.
Have all the workers of evil no knowledge? they take my people for food as they would take bread; they make no prayer to the Lord.
ἐξουδένονται ἐνώπιον αὐτοῦ πονηρευόμενος τοὺς δὲ φοβουμένους κύριον δοξάζει ὁ ὀμνῶν τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀθετῶν

5 Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt, Vì Đức Chúa Trời ở giữa dòng dõi kẻ công bình.
Then were they in great fear: for God is in the generation of the upright.
τὸ ἀργύριον αὐτοῦ οὐκ ἔδωκεν ἐπὶ τόκῳ καὶ δῶρα ἐπ' ἀθώοις οὐκ ἔλαβεν ὁ ποιῶν ταῦτα οὐ σαλευθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα

1 Hỡi Đức Giê-hô-va, ai sẽ ngụ trong đền tạm Ngài? Ai sẽ ở trên núi thánh Ngài?
<A Psalm. Of David.> Lord, who may have a resting-place in your tent, a living-place on your holy hill?
στηλογραφία τῷ δαυιδ φύλαξόν με κύριε ὅτι ἐπὶ σοὶ ἤλπισα

2 Ấy l kẻ đi theo sự ngay thẳng, làm điều công bình, Và nói chân thật trong lòng mình;
He who goes on his way uprightly, doing righteousness, and saying what is true in his heart;
εἶπα τῷ κυρίῳ κύριός μου εἶ σύ ὅτι τῶν ἀγαθῶν μου οὐ χρείαν ἔχεις

3 Kẻ nào có lưỡi không nói hành, Chẳng làm hại cho bạn hữu mình, Không gieo sỉ nhục cho kẻ lân cận mình;
Whose tongue is not false, who does no evil to his friend, and does not take away the good name of his neighbour;
τοῖς ἁγίοις τοῖς ἐν τῇ γῆ αὐτοῦ ἐθαυμάστωσεν πάντα τὰ θελήματα αὐτοῦ ἐν αὐτοῖς

4 Người nào khinh dể kẻ gian ác, Nhưng tôn trọng kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va; Kẻ nào thề nguyện, dầu phải tổn hại cũng không đổi dời gì hết;
Who gives honour to those who have the fear of the Lord, turning away from him who has not the Lord's approval. He who takes an oath against himself, and makes no change.
ἐπληθύνθησαν αἱ ἀσθένειαι αὐτῶν μετὰ ταῦτα ἐτάχυναν οὐ μὴ συναγάγω τὰς συναγωγὰς αὐτῶν ἐξ αἱμάτων οὐδὲ μὴ μνησθῶ τῶν ὀνομάτων αὐτῶν διὰ χειλέων μου

- 5** Người nào không cho vay tiền lấy lời, Chẳng lãnh hối lộ đặng hại người vô tội. Kẻ nào làm các điều ấy sẽ không hề rúng động.
He who does not put out his money at interest, or for payment give false decisions against men who have done no wrong. He who does these things will never be moved.
 κύριος ἢ μερίς τῆς κληρονομίας μου καὶ τοῦ ποτηρίου μου σὺ εἶ ὁ ἀποκαθιστῶν τὴν κληρονομίαν μου ἐμοί
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin hãy phù hộ tôi, vì tôi nương náu mình nơi Chúa.
 <Michtam. Of David.> **Keep me safe, O God: for in you I have put my faith.**
 προσευχῆ τοῦ δαυὶδ εἰσάκουσον κύριε τῆς δικαιοσύνης μου πρόσχες τῇ δεήσει μου ἐνώτισαι τῆς προσευχῆς μου οὐκ ἐν χεῖλεσιν δολίοις
- 2** Tôi đã nói cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Chúa tôi; Trừ Ngài ra tôi không có phước gì khác.
O my soul, you have said to the Lord, You are my Lord: I have no good but you.
 ἐκ προσώπου σου τὸ κρίμα μου ἐξέλθοι οἱ ὀφθαλμοί μου ἰδέτωσαν εὐθύτητας
- 3** Tôi lấy làm thích mọi đàng Các người thánh trên đất, và những bực cao trọng.
As for the saints who are in the earth, they are the noble in whom is all my delight.
 ἔδοκίμασας τὴν καρδίαν μου ἐπεσκεψῶ νυκτός ἐπύρωσάς με καὶ οὐχ εὐρέθη ἐν ἐμοὶ ἀδικία
- 4** Sự buồn rầu của những kẻ dưng của lễ cho thần khác sẽ thêm nhiều lên: Tôi sẽ không dâng lễ quán bằng huyết của chúng nó, Cũng không xưng tên chúng nó trên môi tôi.
Their sorrows will be increased who go after another god: I will not take drink offerings from their hands, or take their names on my lips.
 ὅπως ἂν μὴ λαλήσῃ τὸ στόμα μου τὰ ἔργα τῶν ἀνθρώπων διὰ τοὺς λόγους τῶν χειλέων σου ἐγὼ ἐφύλαξα ὁδοὺς σκληράς
- 5** Đức Giê-hô-va là phần cơ nghiệp và là cái chén của tôi; Ngài gìn giữ phần sản tôi.
The Lord is my heritage and the wine of my cup; you are the supporter of my right.
 κατάρτισαι τὰ διαβήματά μου ἐν ταῖς τρίβους σου ἵνα μὴ σαλευθῶσιν τὰ διαβήματά μου
- 6** Tôi may được phần cơ nghiệp ở trong nơi tốt lành; Phải, tôi có được cơ nghiệp đẹp đẽ.
Fair are the places marked out for me; I have a noble heritage.
 ἐγὼ ἐκέκραξα ὅτι ἐπήκουσάς μου ὁ θεός κλῖνον τὸ οὖς σου ἐμοὶ καὶ εἰσάκουσον τῶν ῥημάτων μου
- 7** Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va, là Đấng khuyên bảo tôi; Ban đêm lòng tôi cũng dạy dỗ tôi.
I will give praise to the Lord who has been my guide; knowledge comes to me from my thoughts in the night.
 θαυμάστωσον τὰ ἐλέη σου ὁ σφύζων τοὺς ἐλπίζοντας ἐπὶ σὲ ἐκ τῶν ἀνθεστηκότων τῇ δεξιᾷ σου
- 8** Tôi hằng để Đức Giê-hô-va đứng ở trước mặt tôi; Tôi chẳng hề bị rúng động, vì Ngài ở bên hữu tôi.
I have put the Lord before me at all times; because he is at my right hand, I will not be moved.
 φύλαξόν με ὡς κόραν ὀφθαλμοῦ ἐν σκέπη τῶν πτερύγων σου σκεπάσεις με

- 9 Bồi có ấy lòng tôi vui vẻ, linh hồn tôi nức mừng rõ; Xác tôi cũng sẽ nghỉ yên ổn;
 Because of this my heart is glad, and my glory is full of joy: while my flesh takes its rest in hope.
 ἀπὸ προσώπου ἀσεβῶν τῶν τλαιπωρησάντων με οἱ ἐχθροί μου τὴν ψυχὴν μου περιέσχον
- 10 Vì Chúa sẽ chẳng bỏ linh hồn tôi trong âm phủ, Cũng không để người thánh Chúa thấy sự hư nát.
 For you will not let my soul be prisoned in the underworld; you will not let your loved one see the place of death.
 τὸ στόμα αὐτῶν συνέκλεισαν τὸ στόμα αὐτῶν ἐλάλησεν ὑπερηφανίαν
- 11 Chúa sẽ chỉ cho tôi biết con đường sự sống; Trước mặt Chúa có trọn sự khoái lạc, Tại bên hữu Chúa có điều vui sướng vô cùng.
 You will make clear to me the way of life; where you are joy is complete; in your right hand there are pleasures for ever and ever.
 ἐκβάλλοντές με νυνὶ περιεκύκλωσάν με τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν ἔθεντο ἐκκλῖναι ἐν τῇ γῆ
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghe sự công chánh, để ý về tiếng kêu của tôi; Xin hãy lắng tai nghe lời cầu nguyện tôi ra bởi môi không giả dối.
 <A Prayer. Of David.> Let my cause come to your ears, O Lord, give attention to my cry; give ear to my prayer which goes not out from false lips.
 εἰς τὸ τέλος τῷ παιδί κυρίου τῷ δαυιδ ἃ ἐλάλησεν τῷ κυρίῳ τοὺς λόγους τῆς φῶδης ταύτης ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἔρρῦσατο αὐτὸν κύριος ἐκ χειρὸς πάντων τῶ
 ν ἐχθρῶν αὐτοῦ καὶ ἐκ χειρὸς σαουλ
- 2 Nguyện quyền lợi tôi ra từ trước mặt Chúa; Cầu mắt Chúa xem xét sự ngay thẳng.
 Be my judge; for your eyes see what is right.
 καὶ εἶπεν ἀγαπήσω σε κύριε ἢ ἰσχύς μου
- 3 Chúa đã dò lòng tôi, viếng tôi lúc ban đêm; Có thử tôi, nhưng chẳng tìm thấy gì hết; Tôi đã qui định miệng tôi sẽ không phạm tội.
 You have put my heart to the test, searching me in the night; you have put me to the test and seen no evil purpose in me; I will keep my mouth from sin.
 κύριος στερέωμά μου καὶ καταφυγή μου καὶ ῥύστης μου ὁ θεός μου βοηθός μου καὶ ἐπιπῶ ἐπ' αὐτὸν ὑπερασπιστής μου καὶ κέρασ σωτηρίας μου ἀ
 ντιλήμπτωρ μου
- 4 Còn về công việc loài người, Tôi nhờ lời môi Chúa phán mà giữ lấy mình khỏi các con đường của kẻ hung bạo.
 As for the works of men, by the word of your lips I have kept myself from the ways of the violent.
 αἰνῶν ἐπικαλέσομαι κύριον καὶ ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου σωθήσομαι
- 5 Bước tôi vững chắc trong các lối của Chúa, Chơn tôi không xiêu tó.
 I have kept my feet in your ways, my steps have not been turned away.
 περιέσχον με ὁδῖνες θανάτου καὶ χεῖμαρροι ἀνομίας ἐξετάραξάν με

- 6 Hỡi Đức Chúa Trời, tôi cầu nguyện cùng Chúa, vì Chúa sẽ nhậm lời tôi: Xin Chúa nghiêng tai qua mà nghe lời tôi.
My cry has gone up to you, for you will give me an answer, O God: let your ear be turned to me, and give attention to my words.
ὠδῖνες ἄδου περιεκύκλωσάν με προέφθασάν με παγίδες θανάτου
- 7 Hỡi Đấng dùng tay hữu cứu kẻ nương náu mình nơi Ngài Khỏi những kẻ dấy nghịch cùng họ, Xin hãy tỏ ra sự nhơn từ lạ lùng của Ngài.
Make clear the wonder of your mercy, O saviour of those who put their faith in your right hand, from those who come out against them.
καὶ ἐν τῷ θλίβεσθαί με ἐπεκαλεσάμην τὸν κύριον καὶ πρὸς τὸν θεόν μου ἐκέκραξα ἤκουσεν ἐκ ναοῦ ἁγίου αὐτοῦ φωνῆς μου καὶ ἡ κραυγὴ μου ἐνώπιον αὐτοῦ εἰσελεύσεται εἰς τὰ ὄτα αὐτοῦ
- 8 Cầu Chúa bảo hộ tôi như con ngườì của mắt; Hãy áp tôi dưới bóng cánh của Chúa.
Keep me as the light of your eyes, covering me with the shade of your wings,
καὶ ἐσαλεύθη καὶ ἔντρομος ἐγενήθη ἡ γῆ καὶ τὰ θεμέλια τῶν ὀρέων ἐταράχθησαν καὶ ἐσαλεύθησαν ὅτι ὠργίσθη αὐτοῖς ὁ θεός
- 9 Cho khỏi kẻ ác hà hiếp tôi, Khỏi kẻ thù nghịch hãm hỡ vây phủ tôi.
From the evil-doers who are violent to me, and from those who are round me, desiring my death.
ἀνέβη καπνὸς ἐν ὀργῇ αὐτοῦ καὶ πῦρ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ κατεφλόγισεν ἄνθρακες ἀνήφθησαν ἀπ' αὐτοῦ
- 10 Chúng nó bít lòng mình lại; Miệng chúng nó nói cách kiêu căng.
They are shut up in their fat: with their mouths they say words of pride.
καὶ ἔκλινεν οὐρανὸν καὶ κατέβη καὶ γνόφος ὑπὸ τοῦς πόδας αὐτοῦ
- 11 Chúng nó vây phủ chúng tôi mỗi bước, Mắt chúng nó dòm hành đặng làm cho chúng tôi sa ngã.
They have made a circle round our steps: their eyes are fixed on us, forcing us down to the earth;
καὶ ἐπέβη ἐπὶ χερουβὶν καὶ ἐπετάσθη ἐπετάσθη ἐπὶ πτερύγων ἀνέμων
- 12 Nó giống như sư tử mê mồi, Như sư tử trẻ ngồi rình trong nơi khuất tịch.
Like a lion desiring its food, and like a young lion waiting in secret places.
καὶ ἔθετο σκότος ἀποκρυφὴν αὐτοῦ κύκλω αὐτοῦ ἡ σκηνὴ αὐτοῦ σκοτεινὸν ὕδωρ ἐν νεφέλαις ἀέρων
- 13 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chớ dậy, đi đón và đánh đổ nó; hãy dùng gươm Ngài mà giải cứu linh hồn tôi khỏi kẻ ác.
Up! Lord, come out against him, make him low, with your sword be my saviour from the evil-doer.
ἀπὸ τῆς τηλαυγήσεως ἐνώπιον αὐτοῦ αἱ νεφέλαι διήλθον χάλαζα καὶ ἄνθρακες πυρός
- 14 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy dùng tay Ngài giải cứu tôi khỏi loài người, tức khỏi người thế gian, Mà có phần phước mình trong đời bây giờ; Ngài là cho bụng chúng nó đầy dẫy vật báu của Ngài; Chúng nó sanh con thỏa nguyện, Và để lại phần của còn dư cho con cháu mình,
With your hand, O Lord, from men, even men of the world, whose heritage is in this life, and whom you make full with your secret wealth: they are full of children; after their death their offspring take the rest of their goods.
καὶ ἐβρόντησεν ἐξ οὐρανοῦ κύριος καὶ ὁ ὕψιστος ἔδωκεν φωνὴν αὐτοῦ

- 15** Còn tôi, nhờ sự công bình, tôi sẽ được thấy mặt Chúa; Khi tôi tỉnh thức, tôi sẽ thỏa nguyện nhìn xem hình dáng Chúa.
As for me, I will see your face in righteousness: when I am awake it will be joy enough for me to see your form.
καὶ ἐξαπέστειλεν βέλη καὶ ἐσκόρπισεν αὐτοὺς καὶ ἀστραπαὺς ἐπλήθυνεν καὶ συνετάραξεν αὐτούς
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là năng lực tôi, tôi yêu mến Ngài.
<To the chief music-maker. Of the servant of the Lord, of David, who said the words of this song to the Lord on the day when the Lord made him free from the hand of all his haters, and from the hand of Saul; and he said,>
εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2** Đức Giê-hô-va là hòn đá tôi, đồn lũy tôi, Đấng giải cứu tôi; Đức Chúa Trời là hòn đá tôi, nơi Ngài tôi sẽ nương nấu mình; Ngài cũng là cái khiên tôi, sừng cứu rỗi tôi, và là nơi nấu ẩn cao của tôi.
\18:1\I will give you my love, O Lord, my strength.
οἱ οὐρανοὶ διηγούνται δόξαν θεοῦ ποιήσιν δὲ χειρῶν αὐτοῦ ἀναγγέλλει τὸ στερέωμα
- 3** Đức Giê-hô-va đáng được ngợi khen; tôi sẽ kêu cầu Ngài, At s được giải cứu khỏi các kẻ thù nghịch tôi.
\18:2\The Lord is my Rock, my walled town, and my saviour; my God, my Rock, in him will I put my faith; my breastplate, and the horn of my salvation, and my high tower.
ἡμέρα τῇ ἡμέρᾳ ἐρεύγεται ῥῆμα καὶ νύξ νυκτὶ ἀναγγέλλει γνῶσιν
- 4** Các dây sự chết đã vương vãn tôi, Lụt gian ác chảy cuộn làm cho tôi sợ hãi.
\18:3\I will send up my cry to the Lord, who is to be praised; so will I be made safe from those who are against me.
οὐκ εἰσὶν λαλιὰὶ οὐδὲ λόγοι ὧν οὐχὶ ἀκούονται αἱ φωναὶ αὐτῶν
- 5** Nhưng dây âm phủ đã vãn lấy tôi, Lụt sự chết hãm bắt tôi.
\18:4\The cords of death were round me, and the seas of evil put me in fear.
εἰς πᾶσαν τὴν γῆν ἐξῆλθεν ὁ φθόγγος αὐτῶν καὶ εἰς τὰ πέρατα τῆς οἰκουμένης τὰ ῥήματα αὐτῶν ἐν τῷ ἡλίῳ ἔθετο τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ
- 6** Trong cơn gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Tôi kêu cầu Đức Chúa Trời tôi: Tại đền Ngài, Ngài nghe tiếng tôi, Và tiếng kêu cầu của tôi thá u đến tai Ngài.
\18:5\The cords of hell were round me: the nets of death came on me.
καὶ αὐτὸς ὡς νυμφίος ἐκπορευόμενος ἐκ παστοῦ αὐτοῦ ἀγαλλιᾷσεται ὡς γίγας δραμεῖν ὁδὸν αὐτοῦ
- 7** Bấy giờ đất động và rung, Nền các núi cũng lay chuyển Và rúng động, vì Ngài nổi giận.
\18:6\In my trouble my voice went up to the Lord, and my cry to my God: my voice came to his hearing in his holy Temple, and my prayer came before him, even into his ears.
ἀπ' ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ ἢ ἔξοδος αὐτοῦ καὶ τὸ κατάντημα αὐτοῦ ἕως ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὃς ἀποκρυβήσεται τὴν θέρμην αὐτοῦ

- 8 Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, Ngọn lửa hực phát ra từ miệng Ngài, Làm cho than cháy đỏ.
 \18:7\Then trouble and shock came on the earth; and the bases of the mountains were moved and shaking, because he was angry.
 ó νόμος τοῦ κυρίου ἄμωμος ἐπιστρέφων ψυχὰς ἢ μαρτυρία κυρίου πιστὴ σοφίζουσα νήπια
- 9 Ngài làm nghiêng lệch các tầng trời, và ngự xuống; Dưới chơn Ngài có vùng đen kịt.
 \18:8\There went up a smoke from his nose, and a fire of destruction from his mouth: flames were lighted by it.
 τὰ δικαιώματα κυρίου εὐθεῖα εὐφραίνοντα καρδίαν ἢ ἐντολὴ κυρίου τηλαυγῆς φωτίζουσα ὀφθαλμούς
- 10 Ngài cỡi chê-ru-bin và bay, Ngài liệng trên cánh của gió.
 \18:9\The heavens were bent, so that he might come down; and it was dark under his feet.
 ó φόβος κυρίου ἀγνός διαμένων εἰς αἰῶνα αἰῶνος τὰ κρίματα κυρίου ἀληθινὰ δεδικαιωμένα ἐπὶ τὸ αὐτό
- 11 Ngài nhờ sự tối tăm làm nơi ẩn núp mình, Dùng các vùng nước tối đen và mây mịt mịt của trời, Mà bủa xung quanh mình Ngài dường như một cái trại.
 \18:10\And he went in flight through the air, seated on a storm-cloud: going quickly on the wings of the wind.
 ἐπιθυμητὰ ὑπὲρ χρυσίον καὶ λίθον τίμιον πολὺν καὶ γλυκύτερα ὑπὲρ μέλι καὶ κηρίον
- 12 Từ sự rục rở ở trước mặt Ngài, ngang qua các mây mịt mịt của Ngài, Có phát ra mưa đá và than hực lửa.
 \18:11\He made the dark his secret place; his tent round him was the dark waters and thick clouds of the skies.
 καὶ γὰρ ὁ δοῦλός σου φυλάσσει αὐτὰ ἐν τῷ φυλάσσειν αὐτὰ ἀνταπόδοσις πολλή
- 13 Đức Giê-hô-va sấm sét trên các tầng trời, Đấng Chí cao làm cho vang rân tiếng của Ngài, Có mưa đá và than hực lửa.
 \18:12\Before his shining light his dark clouds went past, raining ice and fire.
 παραπτώματα τίς συνήσει ἐκ τῶν κρυφίων μου καθάρισόν με
- 14 Ngài bắn tên, làm cho tán lạc quân thù nghịch tôi, Phát chớp nhoáng nhiều, khiến chúng nó lạc đường.
 \18:13\The Lord made thunder in the heavens, and the voice of the Highest was sounding out: a rain of ice and fire.
 καὶ ἀπὸ ἀλλοτρίων φεῖσαι τοῦ δούλου σου ἐὰν μή μου κατακυριεύσωσιν τότε ἄμωμος ἔσομαι καὶ καθαρισθήσομαι ἀπὸ ἁμαρτίας μεγάλης
- 15 Hỡi Đức Giê-hô-va, bởi lời hăm he của Ngài, Bởi gió xẹt ra khỏi lỗ mũi Ngài, Đáy biển bèn lộ ra, Và các nền thế gian bị bầy tỏ.
 \18:14\He sent out his arrows, driving them in all directions; by his flames of fire they were troubled.
 καὶ ἔσονται εἰς εὐδοκίαν τὰ λόγια τοῦ στόματός μου καὶ ἡ μελέτη τῆς καρδίας μου ἐνώπιόν σου διὰ παντός κύριε βοηθέ μου καὶ λυτρωτά μου
- 1 Các tầng trời rao truyền sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, Bầu trời giải tỏ công việc tay Ngài làm.
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ

- 2 Ngày này giăng cho ngày kia, Đêm này tỏ sự tri thức cho đêm nọ.
 \19:1\The heavens are sounding the glory of God; the arch of the sky makes clear the work of his hands.
 ἐπακούσαι σου κύριος ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως ὑπερασπίσαι σου τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ ἰακωβ
- 3 Chẳng có tiếng, chẳng có lời nói; Cũng không ai nghe tiếng của chúng nó.
 \19:2\Day after day it sends out its word, and night after night it gives knowledge.
 ἐξαποστείλαι σοι βοήθειαν ἐξ ἁγίου καὶ ἐκ σιων ἀντιλάβοιτό σου
- 4 Dây do chúng nó bủa khắp trái đất, Và lời nói chúng nó truyền đến cực địa. Nơi chúng nó Ngài đã đóng trại cho mặt trời;
 \19:3\There are no words or language; their voice makes no sound.
 μνησθεὶη πάσης θυσίας σου καὶ τὸ ὀλοκαύτωμά σου πιανάτω διάψαλμα
- 5 Mặt trời khác nào người tân lang ra khỏi phòng huê chúc, Vui mừng chạy đua như người đồng sĩ.
 \19:4\Their line has gone out through all the earth, and their words to the end of the world. In them has he put a tent for the sun,
 δόξη σοι κατὰ τὴν καρδίαν σου καὶ πᾶσαν τὴν βουλὴν σου πληρώσαι
- 6 Mặt trời ra từ phương trời này, Chạy vòng giáp đến phương trời kia; Chẳng chi tránh khỏi hơi nóng mặt trời được.
 \19:5\Who is like a newly married man coming from his bride-tent, and is glad like a strong runner starting on his way.
 ἀγαλλιασόμεθα ἐν τῷ σωτηρίῳ σου καὶ ἐν ὀνόματι θεοῦ ἡμῶν μεγαλυνθησόμεθα πληρώσαι κύριος πάντα τὰ αἰτήματά σου
- 7 Luật pháp của Đức Giê-hô-va là trọn vẹn, bỏ linh hồn lại; Sự chứng cứ Đức Giê-hô-va là chắc chắn, làm cho kẻ ngu dại trở nên khôn ngoan.
 \19:6\His going out is from the end of the heaven, and his circle to the ends of it; there is nothing which is not open to his heat.
 νῦν ἔγνω ὅτι ἔσωσεν κύριος τὸν χριστὸν αὐτοῦ ἐπακούσεται αὐτοῦ ἐξ οὐρανοῦ ἁγίου αὐτοῦ ἐν δυναστείαις ἢ σωτηρία τῆς δεξιᾶς αὐτοῦ
- 8 Giếng mồi của Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, làm cho lòng vui mừng; Điều răn của Đức Giê-hô-va trong sạch, làm cho mắt sáng sửa.
 \19:7\The law of the Lord is good, giving new life to the soul: the witness of the Lord is certain, giving wisdom to the foolish.
 οὗτοι ἐν ἄρμασιν καὶ οὗτοι ἐν ἵπποις ἡμεῖς δὲ ἐν ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἡμῶν μεγαλυνθησόμεθα
- 9 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là trong sạch, hằng còn đến đời đời; Các mạng lệnh của Đức Giê-hô-va là chân thật, thấy đều công bình cả.
 \19:8\The orders of the Lord are right, making glad the heart: the rule of the Lord is holy, giving light to the eyes.
 αὐτοὶ συνεποδίσθησαν καὶ ἔπασαν ἡμεῖς δὲ ἀνέστημεν καὶ ἀνωρθώθημεν
- 10 Các điều ấy quý hơn vàng, thật báu hơn vàng ròng; Lại ngọt hơn mật, hơn nước ngọt của tàng ong.
 \19:9\The fear of the Lord is clean, and has no end; the decisions of the Lord are true and full of righteousness.
 κύριε σῶσον τὸν βασιλέα σου καὶ ἐπάκουσον ἡμῶν ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐπικαλεσώμεθά σε

- 1** Nguyễn Đức Giê-hô-va đáp lời người trong ngày gian truân! Nguyễn danh Đức Chúa Trời của Gia-cóp che chở người,
<To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
εις τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2** Từ nơi thánh sai ơn giúp đỡ người, Và từ Si-ôn nâng đỡ người!
\\20:1\\May the Lord give ear to you in the day of trouble; may you be placed on high by the name of the God of Jacob;
κύριε ἐν τῇ δυνάμει σου εὐφρανθήσεται ὁ βασιλεὺς καὶ ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου ἀγαλλιάσεται σφόδρα
- 3** Nguyễn Ngài nhớ đến các lễ vật người, Và nhậm những của lễ thiêu người!
\\20:2\\May he send you help from the holy place, and give you strength from Zion;
τὴν ἐπιθυμίαν τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ἔδωκας αὐτῷ καὶ τὴν θέλησιν τῶν χειλέων αὐτοῦ οὐκ ἐστέρησας αὐτόν διάψαλμα
- 4** Cầu xin Ngài ban cho người lòng người ước ao, Làm thành các điều toan tính của người!
\\20:3\\May he keep all your offerings in mind, and be pleased with the fat of your burned offerings; (Selah.)
ὅτι προέφθασας αὐτὸν ἐν εὐλογίαις χρηστότητος ἔθηκας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ στέφανον ἐκ λίθου τιμίου
- 5** Chúng tôi sẽ vui mừng về sự cứu rỗi người, Và nhen danh Đức Chúa Trời chúng tôi, dựng các ngọn cờ của chúng tôi lên. Nguyễn Đức Giê-hô-va làm thành các điều người sở cầu.
\\20:4\\May he give you your heart's desire, and put all your purposes into effect.
ζῶην ἠτήσατό σε καὶ ἔδωκας αὐτῷ μακρότητα ἡμερῶν εἰς αἰῶνα αἰῶνος
- 6** Rày tôi biết Đức Giê-hô-va cứu đáng chịu xúc dầu của Ngài; Từ trên trời thánh Ngài sẽ trả lời người, Nhờ quyền năng cứu rỗi của tay hữu Ngài.
\\20:5\\We will be glad in your salvation, and in the name of our God we will put up our flags: may the Lord give you all your requests.
μεγάλη ἡ δόξα αὐτοῦ ἐν τῷ σωτηρίῳ σου δόξαν καὶ μεγαλοπρέπειαν ἐπιθήσεις ἐπ' αὐτόν
- 7** Kẻ này nhờ cậy xe cộ, kẻ khác nhờ cậy ngựa, Nhưng chúng tôi nhờ cậy danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chúng tôi.
\\20:6\\Now am I certain that the Lord gives salvation to his king; he will give him an answer from his holy heaven with the strength of salvation in his right hand.
ὅτι δώσεις αὐτῷ εὐλογίαν εἰς αἰῶνα αἰῶνος εὐφρανεῖς αὐτόν ἐν χαρᾷ μετὰ τοῦ προσώπου σου
- 8** Các kẻ ấy bị khòom xuống và sa ngã, Còn chúng tôi chỗi dậy, và đứng ngay lên.
\\20:7\\Some put their faith in carriages and some in horses; but we will be strong in the name of the Lord our God.
ὅτι ὁ βασιλεὺς ἐλπίζει ἐπὶ κύριον καὶ ἐν τῷ ἐλέει τοῦ ὑψίστου οὐ μὴ σαλευθῆ
- 9** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cứu! Nguyễn Vua nhậm lời chúng tôi trong ngày chúng tôi kêu cầu.
\\20:8\\They are bent down and made low; but we have been lifted up.
εὐρεθειῆ ἡ χεὶρ σου πᾶσιν τοῖς ἐχθροῖς σου ἢ δεξιὰ σου εὖροι πάντας τοὺς μισοῦντάς σε

- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn năng lực Ngài, vua sẽ vui mừng; Tại vì sự cứu rỗi Ngài, người sẽ khoái lạc biết bao!
<To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
εις τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς ἀντιλήψεως τῆς ἑωθινῆς ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2** Chúa đã ban cho người điều lòng người ước ao, Không từ chối sự gì môi người cầu xin.
V21:1\The king will be glad in your strength, O Lord; how great will be his delight in your salvation!
ὁ θεὸς ὁ θεός μου πρόσχες μοι ἵνα τί ἐγκατέλιπές με μακρὰν ἀπὸ τῆς σωτηρίας μου οἱ λόγοι τῶν παραπτωμάτων μου
- 3** Vì Chúa lấy phước lành mà đón rước người: Đội trên đầu người mào triều bằng vòng ròn.
V21:2\You have given him his heart's desire, and have not kept back the request of his lips. (Selah.)
ὁ θεός μου κεκράζομαι ἡμέρας καὶ οὐκ εἰσακούση καὶ νυκτός καὶ οὐκ εἰς ἄνοιαν ἐμοί
- 4** Người cầu xin cùng Chúa sự sống, Chúa bèn ban cho người, Đến đổi ban cho người ngày lâu dài để vô cùng.
V21:3\For you go before him with the blessings of good things: you put a crown of fair gold on his head.
σὺ δὲ ἐν ἁγίοις κατοικεῖς ὁ ἔπαινος ἰσραηλ
- 5** Nhờ sự giải cứu của Chúa, người được vinh hiển lớn thay; Chúa mặt cho người sự sang trọng oai nghi.
V21:4\He made request to you for life, and you gave it to him, long life for ever and ever.
ἐπὶ σοὶ ἤλπισαν οἱ πατέρες ἡμῶν ἤλπισαν καὶ ἐρρύσω αὐτούς
- 6** Chúa đặt người làm sự phước đến mãi mãi, Khiến người đầy dẫy sự vui mừng trước mặt Chúa.
V21:5\His glory is great in your salvation: honour and authority have you put on him.
πρὸς σὲ ἐκέκραξαν καὶ ἐσώθησαν ἐπὶ σοὶ ἤλπισαν καὶ οὐ κατησχύνθησαν
- 7** Vì vua tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, Nhờ sự nhơn từ của Đấng Chí cao, người sẽ không rúng động.
V21:6\For you have made him a blessing for ever: you have given him joy in the light of your face.
ἐγὼ δὲ εἰμι σκώληξ καὶ οὐκ ἄνθρωπος ὄνειδος ἀνθρώπου καὶ ἐξουδένημα λαοῦ
- 8** Tay Chúa sẽ tìm được các kẻ thù nghịch Chúa; Tay hữu Chúa sẽ kiếm được những kẻ ghét Ngài.
V21:7\For the king has faith in the Lord, and through the mercy of the Most High he will not be moved.
πάντες οἱ θεωροῦντές με ἐξεμυκτήρισάν με ἐλάλησαν ἐν χεῖρεσιν ἐκίνησαν κεφαλῆν
- 9** Trong lúc Chúa nổi giận, Chúa sẽ làm cho chúng nó như lò lửa hừng; Đức Giê-hô-va sẽ nuốt chúng nó trong khi nổi thịnh nộ, Và lửa sẽ thiêu đốt họ đi.
V21:8\Your hand will make a search for all your haters; your right hand will be hard on all those who are against you.
ἤλπισεν ἐπὶ κύριον ῥυσάσθω αὐτόν σωσάτω αὐτόν ὅτι θέλει αὐτόν

- 10 Chúa sẽ diệt con cháu chúng nó khỏi mặt đất, Và dòng dõi họ khỏi giữa con cái loài người.
 \21:9\You will make them like a flaming oven before you; the Lord in his wrath will put an end to them, and they will be burned up in the fire.
 ὅτι σὺ εἶ ὁ ἐκπάσας με ἐκ γαστροῦ ἢ ἐλπίς μου ἀπὸ μαστῶν τῆς μητρὸς μου
- 11 Vì chúng nó đã toan hại Chúa, Sanh mưu kế mà chúng nó không thể làm thành được.
 \21:10\Their fruit will be cut off from the earth, and their seed from among the children of men.
 ἐπὶ σὲ ἐπερρίφην ἐκ μήτρας ἐκ κοιλίας μητρὸς μου θεὸς μου εἶ σὺ
- 12 Chúa sẽ khiến chúng nó xây lung, Sửa dây cung Chúa lấy mặt chúng nó.
 \21:11\For their thoughts were bitter against you: they had an evil design in their minds, which they were not able to put into effect.
 μὴ ἀποστῆς ἀπ' ἐμοῦ ὅτι θλίψις ἐγγύς ὅτι οὐκ ἔστιν ὁ βοηθῶν
- 13 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện Ngài được tôn cao trong sự năng lực Ngài! Thì chúng tôi sẽ ca hát và ngợi khen quyền năng của Ngài.
 \21:12\Their backs will be turned when you make ready the cords of your bow against their faces.
 περιεκύκλωσάν με μόσχοι πολλοὶ ταῦροι πίνες περιέσχον με
- 1 Đức Chúa Trời tôi ôi! Đức Chúa Trời tôi ôi! sao Ngài lìa bỏ tôi? Nhon sao Ngài đứng xa, không giúp đỡ tôi, và chẳng nghe lời rên siết tôi?
 <To the chief music-maker on Aijeleth-hash-shahar. A Psalm. Of David.>
 ψαλμὸς τῷ δαυὶδ κύριος ποιμαίνει με καὶ οὐδὲν με ὑστερήσει
- 2 Đức Chúa Trời tôi ôi! tôi kêu cầu ban ngày, nhưng Chúa chẳng đáp lại; Ban đêm cũng vậy, song tôi nào có được an nghỉ đâu
 \22:1\My God, my God, why are you turned away from me? why are you so far from helping me, and from the words of my crying?
 εἰς τόπον γλῶσς ἐκεῖ με κατεσκήνωσεν ἐπὶ ὕδατος ἀναπαύσεως ἐξέθρευέν με
- 3 Còn Chúa là thánh, Ngài là Đấng ngự giữa sự khen ngợi của Y-sơ-ra-ên.
 \22:2\O my God, I make my cry in the day, and you give no answer; and in the night, and have no rest.
 τὴν ψυχὴν μου ἐπέστρεψεν ὠδήγησέν με ἐπὶ τρίβους δικαιοσύνης ἕνεκεν τοῦ ὀνόματος αὐτοῦ
- 4 Tổ phụ chúng tôi nhờ cậy nơi Chúa, Họ nhờ cậy Chúa bèn giải cứu cho.
 \22:3\But you are holy, O you who are seated among the praises of Israel.
 ἐὰν γὰρ καὶ πορευθῶ ἐν μέσῳ σκιᾶς θανάτου οὐ φοβηθήσομαι κακὰ ὅτι σὺ μετ' ἐμοῦ εἶ ἡ ράβδος σου καὶ ἡ βακτηρία σου αὐταὶ με παρεκάλεσαν
- 5 Họ kêu cầu cùng Chúa, và được giải cứu; Họ nhờ cậy nơi Chúa, không bị hổ thẹn.
 \22:4\Our fathers had faith in you: they had faith and you were their saviour.
 ἠτοιμάσας ἐνώπιόν μου τράπεζαν ἐξ ἐναντίας τῶν θλιβόντων με ἐλίπανας ἐν ἐλαίῳ τὴν κεφαλὴν μου καὶ τὸ ποτήριόν σου μεθύσκον ὡς κρᾶτιστον

- 6 Nhưng tôi là một con trùng, chớ chẳng phải người đâu, Là điều ô nhục của loài người, và vật khinh dể của dân sự.
 \22:5\They sent up their cry to you and were made free: they put their faith in you and were not put to shame.
 και τὸ ἔλεός σου καταδιώξεται με πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς μου και τὸ κατοικεῖν με ἐν οἴκῳ κυρίου εἰς μακρότητα ἡμερῶν
- 1 Đức Giê-hô-va là Đấng chăn giữ tôi: tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì.
 <A Psalm. Of David.> The Lord takes care of me as his sheep; I will not be without any good thing.
 ψαλμὸς τῷ δαυιδ τῆς μιᾶς σαββάτων τοῦ κυρίου ἡ γῆ και τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἡ οἰκουμένη και πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
- 2 Ngài khiến tôi an nghỉ nơi đồng cỏ xanh tươi, Dẫn tôi đến mé nước bình tĩnh.
 He makes a resting-place for me in the green fields: he is my guide by the quiet waters.
 αὐτὸς ἐπὶ θαλασσῶν ἐθεμελίωσεν αὐτὴν και ἐπὶ ποταμῶν ἠτοίμασεν αὐτήν
- 3 Ngài bỏ lại linh hồn tôi, Dẫn tôi vào các lối công bình, vì có danh Ngài.
 He gives new life to my soul: he is my guide in the ways of righteousness because of his name.
 τίς ἀναθήσεται εἰς τὸ ὄρος τοῦ κυρίου και τίς στήσεται ἐν τόπῳ ἁγίῳ αὐτοῦ
- 4 Dầu khi tôi đi trong trũng bóng chét, Tôi sẽ chẳng sợ tai họa nào; vì Chúa ở cùng tôi; Cây trượng và cây gậy của Chúa an ủi tôi.
 Yes, though I go through the valley of deep shade, I will have no fear of evil; for you are with me, your rod and your support are my comfort.
 ἄθῶος χερσὶν και καθαρὸς τῇ καρδίᾳ ὡς οὐκ ἔλαβεν ἐπὶ ματαίῳ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ και οὐκ ὄμοσεν ἐπὶ δόλῳ τῷ πλησίον αὐτοῦ
- 5 Chúa dọn bàn cho tôi Trước mặt kẻ thù nghịch tôi; Chúa xúc dầu cho đầu tôi, Chén tôi đầy tràn.
 You make ready a table for me in front of my haters: you put oil on my head; my cup is overflowing.
 οὔτως λήμψεται εὐλογίαν παρὰ κυρίου και ἐλεημοσύνην παρὰ θεοῦ σωτῆρος αὐτοῦ
- 6 Quả thật, trọn đời tôi Phước hạnh và sự thương xót sẽ theo tôi; Tôi sẽ ở trong nhà Đức Giê-hô-va Cho đến lâu dài.
 Truly, blessing and mercy will be with me all the days of my life; and I will have a place in the house of the Lord all my days.
 αὕτη ἡ γενεὰ ζητούντων αὐτόν ζητούντων τὸ πρόσωπον τοῦ θεοῦ ιακωβ διάψαλμα
- 1 Đất và muôn vật trên đất, Thế gian và những kẻ ở trong đó, đều thuộc về Đức Giê-hô-va.
 <A Psalm. Of David.> The earth is the Lord's, with all its wealth; the world and all the people living in it.
 ψαλμὸς τῷ δαυιδ πρὸς σέ κύριε ἦρα τὴν ψυχὴν μου ὁ θεός μου
- 2 Vì Ngài đã lập đất trên các biển, Và đặt nó vững trên các nước lớn.
 For by him it was based on the seas, and made strong on the deep rivers.
 ἐπὶ σοὶ πέποιθα μὴ καταισχυθεῖν μηδὲ καταγελασάτωσάν μου οἱ ἐχθροί μου

- 3** Ai sẽ được lên núi Đức Giê-hô-va? Ai sẽ được đứng nổi trong nơi thánh của Ngài?
Who may go up into the hill of the Lord? and who may come into his holy place?
 και γαρ πάντες οἱ ὑπομένοντές σε οὐ μὴ καταισχυρθῶσιν αἰσχυρθήτωσαν πάντες οἱ ἀνομοῦντες διὰ κενῆς
- 4** Ay I người có tay trong sạch và lòng thanh khiết, Chẳng hướng linh hồn mình về sự hư không, Cũng chẳng thề nguyện giả dối.
He who has clean hands and a true heart; whose desire has not gone out to foolish things, who has not taken a false oath.
 τὰς ὁδοῦς σου κύριε γνώρισόν μοι καὶ τὰς τρίβους σου δίδασκόν με
- 5** Người ấy sẽ được phước từ nơi Đức Giê-hô-va, Và sự công bình từ nơi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi người.
He will have blessing from the Lord, and righteousness from the God of his salvation.
 ὁδήγησόν με ἐπὶ τὴν ἀλήθειάν σου καὶ δίδασκόν με ὅτι σὺ εἶ ὁ θεὸς ὁ σωτὴρ μου καὶ σὲ ὑπέμεινα ὅλην τὴν ἡμέραν
- 6** Ay I dòng dõi của những người tìm kiếm Đức Giê-hô-va, Tức là những người tìm kiếm mặt Đức Chúa Trời của Gia-cóp.
This is the generation of those whose hearts are turned to you, even to your face, O God of Jacob. (Selah.)
 μνήσθητι τῶν οἰκτιρμῶν σου κύριε καὶ τὰ ἔλεή σου ὅτι ἀπὸ τοῦ αἰῶνός εἰσιν
- 7** Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên! Thì Vua vinh hiển sẽ vào.
Let your heads be lifted up, O doors; be lifted up, O you eternal doors: that the King of glory may come in.
 ἁμαρτίας νεότητός μου καὶ ἀγνοίας μου μὴ μνησθῆς κατὰ τὸ ἔλεός σου μνήσθητί μου σὺ ἕνεκα τῆς χρηστότητός σου κύριε
- 8** Vua vinh hiển này là ai? Ay I Đức Giê-hô-va có sức lực và quyền năng, Đức Giê-hô-va mạnh dạn trong chiến trận.
Who is the King of glory? The Lord of strength and power, the Lord strong in war.
 χρηστὸς καὶ εὐθὴς ὁ κύριος διὰ τοῦτο νομοθετήσει ἁμαρτάνοντας ἐν ὁδοῦ
- 9** Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên, Thì vua vinh hiển sẽ vào.
Let your heads be lifted up, O doors; let them be lifted up, O you eternal doors: that the King of glory may come in.
 ὁδηγήσει πραεὶς ἐν κρίσει διδάξει πραεὶς ὁδοῦς αὐτοῦ
- 10** Vua vinh hiển này là ai? Ay I Đức Giê-hô-va vạn quân, Chính Ngài là Vua vinh hiển.
Who is the King of glory? The Lord of armies, he is the King of glory. (Selah.)
 πᾶσαι αἱ ὁδοὶ κυρίου ἔλεος καὶ ἀλήθεια τοῖς ἐκζητοῦσιν τὴν διαθήκην αὐτοῦ καὶ τὰ μαρτύρια αὐτοῦ
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, linh hồn tôi hướng về Ngài.
<Of David.> To you, O Lord, my soul is lifted up.
 τοῦ δαυιδ κρινόν με κύριε ὅτι ἐγὼ ἐν ἀκακία μου ἐπορεύθην καὶ ἐπὶ τῷ κυρίῳ ἐλπίζων οὐ μὴ ἀσθενήσω

- 2 Đức Chúa Trời tôi ôi! tôi để lòng tin cậy nơi Ngài; nguyện tôi chớ bị hổ thẹn, Chớ để kẻ thù nghịch tôi thắng hơn tôi.
O my God, I have put my faith in you, let me not be shamed; let not my haters be glorying over me.
δοκίμασόν με κύριε καὶ πείρασόν με πύρωσον τοὺς νεφρούς μου καὶ τὴν καρδίαν μου
- 3 Thật, chẳng ai trông cậy Ngài mà lại bị hổ thẹn; Còn những kẻ làm gian trá vô cớ, chúng nó sẽ bị hổ thẹn.
Let no servant of yours be put to shame; may those be shamed who are false without cause.
ὅτι τὸ ἔλεός σου κατέναντι τῶν ὀφθαλμῶν μου ἐστὶν καὶ εὐηρέστησα ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết các đường lối Ngài, Và dạy dỗ tôi các nẻo đường Ngài.
Make your steps clear to me, O Lord; give me knowledge of your ways.
οὐκ ἐκάθισα μετὰ συνεδρίου ματαιότητος καὶ μετὰ παρανομούντων οὐ μὴ εἰσέλθω
- 5 Xin hãy dẫn tôi trong lẽ thật của Ngài, và dạy dỗ tôi, Vì Ngài là Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi; Hằng ngày tôi trông đợi Ngài.
Be my guide and teacher in the true way; for you are the God of my salvation; I am waiting for your word all the day.
ἐμίσησα ἐκκλησίαν πονηρευομένων καὶ μετὰ ἀσεβῶν οὐ μὴ καθίσω
- 6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại sự thương xót và sự nhơn từ của Ngài; Vì hai điều ấy hằng có từ xưa.
O Lord, keep in mind your pity and your mercies; for they have been from the earliest times.
νίψομαι ἐν ἀθόοις τὰς χεῖράς μου καὶ κυκλώσω τὸ θυσιαστήριόν σου κύριε
- 7 Xin chớ nhớ các tội lỗi của buổi đang thì tôi, hoặc các sự vi phạm tôi; Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ đến tôi tùy theo sự thương xót và lòng nhơn từ của Ngài.
Do not keep in mind my sins when I was young, or my wrongdoing; let your memory of me be full of mercy, O Lord, because of your righteousness.
τοῦ ἀκοῦσαι φωνὴν αἰνέσεως καὶ διηγῆσασθαι πάντα τὰ θαυμάσιά σου
- 8 Đức Giê-hô-va là thiện và ngay thẳng, Bởi có ấy Ngài sẽ chỉ dạy con đường cho kẻ có tội.
Good and upright is the Lord: so he will be the teacher of sinners in the way.
κύριε ἠγάπησα εὐπρέπειαν οἴκου σου καὶ τόπον σκηνώματος δόξης σου
- 9 Ngài sẽ dẫn kẻ hiền từ cách chánh trực, Chỉ dạy con đường Ngài cho người nhu mì.
He will be an upright guide to the poor in spirit: he will make his way clear to them.
μὴ συναπολέσης μετὰ ἀσεβῶν τὴν ψυχὴν μου καὶ μετὰ ἀνδρῶν αἱμάτων τὴν ζωὴν μου
- 10 Các đường lối Đức Giê-hô-va đều là nhơn từ và chơn thật. Cho kẻ nào giữ gìn giao ước và chứng cứ của Ngài.
All the ways of the Lord are mercy and good faith for those who keep his agreement and his witness.
ὅν ἐν χερσὶν ἀνομίαι ἢ δεξιὰ αὐτῶν ἐπλήσθη δώρων

- 11** Đức Giê-hô-va ôi! Nhơn danh Ngài, Xin hãy tha tội ác tôi, vì nó trọng.
Because of your name, O Lord, let me have forgiveness for my sin, which is very great.
 ἐγὼ δὲ ἐν ἀκακίᾳ μου ἐπορεύθην λύτρωσαί με καὶ ἐλέησόν με
- 12** Ai là người kính sợ Đức Giê-hô-va? Ngài sẽ chỉ dạy cho người ấy con đường mình phải chọn.
If a man has the fear of the Lord, the Lord will be his teacher in the way of his pleasure.
 ὁ γὰρ πούς μου ἔστι ἐν εὐθύτητι ἐν ἐκκλησίαις εὐλογήσω σε κύριε
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán xét tôi, vì tôi đã bước đi trong sự thanh liêm, Tôi cũng nhờ cậy Đức Giê-hô-va, không xiêu tó.
<Of David.> O Lord, be my judge, for my behaviour has been upright: I have put my faith in the Lord, I am not in danger of slipping.
 τοῦ δαυιδ πρὸ τοῦ χρισθῆναι κύριος φωτισμός μου καὶ σωτήρ μου τίνα φοβηθήσομαι κύριος ὑπερασπιστὴς τῆς ζωῆς μου ἀπὸ τίνος δειλιάσω
- 2** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy dò xét và thử thách tôi, Rèn luyện lòng dạ tôi,
Put me in the scales, O Lord, so that I may be tested; let the fire make clean my thoughts and my heart.
 ἐν τῷ ἐγγίξειν ἐπ' ἐμὲ κακοῦντας τοῦ φαγεῖν τὰς σάρκας μου οἱ θλίβοντές με καὶ οἱ ἐχθροί μου αὐτοὶ ἠσθένησαν καὶ ἔπεσαν
- 3** Vì sự nhơn từ Chúa ở trước mặt tôi, Tôi đã đi theo lẽ thật của Chúa.
For your mercy is before my eyes; and I have gone in the way of your good faith.
 ἔὰν παρατάξεται ἐπ' ἐμὲ παρεμβολή οὐ φοβηθήσεται ἡ καρδία μου ἔὰν ἐπαναστῆ ἐπ' ἐμὲ πόλεμος ἐν ταύτῃ ἐγὼ ἐλπίζω
- 4** Tôi không ngồi chung cùng người dối trá, Cũng chẳng đi với kẻ giả hình.
I have not taken my seat with foolish persons, and I do not go with false men.
 μίαν ἡτησάμην παρὰ κυρίου ταύτην ἐκζητήσω τοῦ κατοικεῖν με ἐν οἴκῳ κυρίου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς μου τοῦ θεωρεῖν με τὴν τερπνότητα τοῦ κυρίου καὶ ἐπισκέπτεσθαι τὸν ναὸν αὐτοῦ
- 5** Tôi ghét bọn làm ác, Chẳng chịu ngồi chung với kẻ dữ.
I have been a hater of the band of wrongdoers, and I will not be seated among sinners.
 ὅτι ἔκρυψέν με ἐν σκηνῇ ἐν ἡμέρᾳ κακῶν μου ἐσκέπασέν με ἐν ἀποκρύφῳ τῆς σκηνῆς αὐτοῦ ἐν πέτρᾳ ὕψωσέν με
- 6** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ rửa tay tôi trong sự vô tội, Và đi vòng xung quanh bàn thờ của Ngài;
I will make my hands clean from sin; so will I go round your altar, O Lord;
 καὶ νῦν ἰδοὺ ὕψωσεν τὴν κεφαλὴν μου ἐπ' ἐχθρούς μου ἐκύκλωσα καὶ ἔθυσα ἐν τῇ σκηνῇ αὐτοῦ θυσίαν ἀλαλαγμοῦ ἄσομαι καὶ ψαλῶ τῷ κυρίῳ
- 7** Hầu cho nức tiếng tạ ơn, Và thuật các công việc lạ lùng của Chúa.
That I may give out the voice of praise, and make public all the wonders which you have done.
 εἰσάκουσον κύριε τῆς φωνῆς μου ἧς ἐκέκραξα ἐλέησόν με καὶ εἰσάκουσόν μου

- 8 **Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi ưa nơi ở của nhà Ngài, Và chốn ngự của sự vinh hiển Ngài.**
Lord, your house has been dear to me, and the resting-place of your glory.
 σοὶ εἶπεν ἡ καρδία μου ἐζήτησεν τὸ πρόσωπόν μου τὸ πρόσωπόν σου κύριε ζητήσω
- 9 **Cầu Chúa chớ cất linh hồn tôi chung với tội nhơn, Cũng đừng trừ mạng sống tôi với người đổ huyết;**
Let not my soul be numbered among sinners, or my life among men of blood;
 μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ' ἐμοῦ μὴ ἐκκλίνῃς ἐν ὀργῇ ἀπὸ τοῦ δούλου σου βοηθός μου γενοῦ μὴ ἀποσκορακίσῃς με καὶ μὴ ἐγκαταλίπῃς με ὁ θεὸς ὁ σωτήρ μου
- 10 **Trong tay chúng nó có gian ác, Tay hữu họ đầy dẫy hối lộ.**
In whose hands are evil designs, and whose right hands take money for judging falsely.
 ὅτι ὁ πατήρ μου καὶ ἡ μήτηρ μου ἐγκατέλιπόν με ὁ δὲ κύριος προσελάβετό με
- 11 **Còn tôi, tôi sẽ bước đi trong sự thanh liêm, Xin hãy chuộc tôi, và thương xót tôi.**
But as for me, I will go on in my upright ways: be my saviour, and have mercy on me.
 νομοθέτησόν με κύριε τῆ ὁδῶ σου καὶ ὁδήγησόν με ἐν τρίβῳ εὐθείᾳ ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν μου
- 12 **Chơn tôi đứng trên đường bằng thẳng; Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va trong các hội chúng.**
I have a safe resting-place for my feet; I will give praise to the Lord in the meetings of the people.
 μὴ παραδῶς με εἰς ψυχὰς θλιβόντων με ὅτι ἐπανέστησάν μοι μάρτυρες ἄδικοι καὶ ἐψεύσατο ἡ ἀδικία ἐαυτῆ
- 1 **Đức Giê-hô-va là ánh sáng và là sự cứu rỗi tôi: Tôi sẽ sợ ai? Đức Giê-hô-va là đồn lũy của mạng sống tôi: Tôi sẽ hãi hùng ai?**
<Of David.> The Lord is my light and my salvation; who is then a cause of fear to me? the Lord is the strength of my life; who is a danger to me?
 τοῦ δαυιδ πρὸς σέ κύριε ἐκέκραξα ὁ θεὸς μου μὴ παρασιωπήσῃς ἀπ' ἐμοῦ μήποτε παρασιωπήσῃς ἀπ' ἐμοῦ καὶ ὁμοιωθήσομαι τοῖς καταβαίνουσιν εἰς λάκκον
- 2 **Khi kẻ làm ác, kẻ cừu địch và thù nghịch tôi, xông vào tôi, Đặt ăn nuốt thịt tôi, Thì chúng nó đều vấp ngã.**
When evil-doers, even my haters, came on me to put an end to me, they were broken and put to shame.
 εἰσάκουσον τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου ἐν τῷ δέεσθαί με πρὸς σέ ἐν τῷ με αἶρειν χεῖράς μου πρὸς ναὸν ἁγίον σου
- 3 **Dầu một đạo binh đóng đối cùng tôi, Lòng tôi sẽ chẳng sợ; Dầu giặc giã dấy nghịch cùng tôi, Khi ấy tôi cũng có lòng tin cậy vững bền.**
Even if an army came against me with its tents, my heart would have no fear: if war was made on me, my faith would not be moved.
 μὴ συνελκύσῃς μετὰ ἁμαρτωλῶν τὴν ψυχὴν μου καὶ μετὰ ἐργαζομένων ἀδικίαν μὴ συναπολέσῃς με τῶν λαλούντων εἰρήνην μετὰ τῶν πλησίον αὐτῶν κακὰ δὲ ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν

- 4** Tôi đã xin Đức Giê-hô-va một điều, và sẽ tìm kiếm điều ấy! Ấy l tôi muốn trọn đời được ở trong nhà Đức Giê-hô-va, Để nhìn xem sự tốt đẹp của Đức Giê-hô-va, Và cầu hỏi trong đền của Ngài.
One prayer have I made to the Lord, and this is my heart's desire; that I may have a place in the house of the Lord all the days of my life, looking on his glory, and getting wisdom in his Temple.
δὸς αὐτοῖς κατὰ τὰ ἔργα αὐτῶν καὶ κατὰ τὴν πονηρίαν τῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν κατὰ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτῶν δὸς αὐτοῖς ἀπόδομα αὐτῶν αὐτοῖς
- 5** Vì trong ngày tai họa, Ngài sẽ che khuất tôi trong lều Ngài, Giấu tôi nơi kín mật của trại Ngài; Cũng sẽ đỡ tôi lên trên một hòn đá.
For in the time of trouble he will keep me safe in his tent: in the secret place of his tent he will keep me from men's eyes; high on a rock he will put me.
ὅτι οὐ συνῆκαν εἰς τὰ ἔργα κυρίου καὶ εἰς τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ καθελεῖς αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ οἰκοδομήσεις αὐτούς
- 6** Bây giờ đầu tôi sẽ được ngước cao hơn các kẻ thù nghịch vây quanh tôi; Trong trại Ngài tôi sẽ dâng của lễ bằng sự vui vẻ; Tôi sẽ hát mừng, và ca tụng Đức Giê-hô-va.
And now my head will be lifted up higher than my haters who are round me: because of this I will make offerings of joy in his tent; I will make a song, truly I will make a song of praise to the Lord.
εὐλογητὸς κύριος ὅτι εἰσήκουσεν τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου
- 7** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe; tiếng tôi kêu cầu cùng Ngài: hãy thương xót tôi, và nhậm lời tôi.
O Lord, let the voice of my cry come to your ears: have mercy on me, and give me an answer.
κύριος βοηθός μου καὶ ὑπερασπιστής μου ἐπ' αὐτῷ ἤλπισεν ἡ καρδία μου καὶ ἐβροθήθην καὶ ἀνέθαλεν ἡ σὰρξ μου καὶ ἐκ θελήματός μου ἐξομολογήσομαι αὐτῷ
- 8** Khi Chúa phán rằng: Các ngươi hãy tìm mặt ta; Thì lòng tôi thưa cùng Chúa rằng: Đức Giê-hô-va ôi! tôi sẽ tìm mặt Ngài.
When you said, Make search for my face, my heart said to you, For your face will I make my search.
κύριος κραταίωμα τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ ὑπερασπιστής τῶν σωτηρίων τοῦ χριστοῦ αὐτοῦ ἐστιν
- 9** Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi, Xin chớ ẩn mặt Chúa với tôi, Chớ xô đuổi kẻ tôi tớ Chúa trong khi Chúa nổi giận. Khi trước Chúa là sự tiếp trợ tôi, xin chớ lìa tôi, chớ bỏ tôi.
Let not your face be covered from me; do not put away your servant in wrath; you have been my help: do not give me up or take your support from me, O God of my salvation.
σῶσον τὸν λαόν σου καὶ εὐλόγησον τὴν κληρονομίαν σου καὶ ποιμανὸν αὐτοὺς καὶ ἔπαρον αὐτοὺς ἕως τοῦ αἰῶνος
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu Ngài; Hỡi hòn Đá tôi, chớ bịt tai cùng tôi; Kéo nếu Ngài làm thính với tôi, Tôi phải giống như những kẻ xuống huyệt chằng.
<Of David.> My cry goes up to you, O Lord, my Rock; do not keep back your answer from me, so that I may not become like those who go down into the underworld.
ψαλμὸς τῷ δαυιδ ἐξοδίου σκηνῆς ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ υἱοὶ θεοῦ ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ υἱὸς κριῶν ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν καὶ τιμὴν

- 2 Khi tôi giơ tay lên hướng về nơi chí thánh Chúa mà kêu cầu cùng Chúa, Xin hãy nghe tiếng khẩn cầu của tôi.
Give ear to the voice of my prayer, when I am crying to you, when my hands are lifted up to your holy place.
ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν ὀνόματι αὐτοῦ προσκυνήσατε τῷ κυρίῳ ἐν αὐτῇ ἁγία αὐτοῦ
- 3 Xin chớ cất tôi đi mất chung với kẻ dữ, Hoặc với kẻ làm ác, Là những kẻ nói hòa bình cùng người lân cận mình, Song trong lòng lại có gian tà.
Do not take me away with the sinners and the workers of evil, who say words of peace to their neighbours, but evil is in their hearts.
φωνὴ κυρίου ἐπὶ τῶν ὑδάτων ὁ θεὸς τῆς δόξης ἐβρόντησεν κύριος ἐπὶ ὑδάτων πολλῶν
- 4 Xin Chúa hãy phạt chúng nó tùy công việc tay chúng nó đã làm, Báo lại điều chúng nó xứng đáng.
Give them the right reward of their acts, and of their evil doings: give them punishment for the works of their hands, let them have their full reward.
φωνὴ κυρίου ἐν ἰσχύι φωνὴ κυρίου ἐν μεγαλοπρεπείᾳ
- 5 Vì chúng nó không để ý vào các công việc của Đức Giê-hô-va, Cũng chẳng coi chừng việc tay Ngài làm; Nên Ngài sẽ phá đổ chúng nó, không dựng chúng nó lên đâu.
Because they have no respect for the works of the Lord, or for the things which his hands have made, they will be broken down and not lifted up by him.
φωνὴ κυρίου συντρίβοντος κέδρους καὶ συντρίψει κύριος τὰς κέδρους τοῦ λιβάνου
- 6 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay! Vì Ngài đã nghe tiếng cầu khẩn của tôi.
May the Lord be praised, because he has given ear to the voice of my prayer.
καὶ λεπτυνεῖ αὐτὰς ὡς τὸν μόσχον τὸν λίβανον καὶ ὁ ἠγαπημένος ὡς υἱὸς μονοκερώτων
- 7 Đức Giê-hô-va là sức mạnh và là cái khiên của tôi; Lòng tôi đã nhờ cậy nơi Ngài, và tôi được cứu tiếp; Vì vậy, lòng tôi rất mừng rỡ, Tôi sẽ lấy bài ca mà ngợi khen Ngài.
The Lord is my strength and my breastplate, my heart had faith in him and I am helped; for this cause my heart is full of rapture, and I will give him praise in my song.
φωνὴ κυρίου διακόπτοντος φλόγα πυρός
- 8 Đức Giê-hô-va là sức lực của dân Ngài, Đền lũy cứu rỗi cho người chịu xức dầu của Ngài.
The Lord is their strength, and a strong place of salvation for his king.
φωνὴ κυρίου συσσειόντος ἔρημον καὶ συσσεισει κύριος τὴν ἔρημον καθῆς
- 9 Xin hãy cứu dân Chúa, và ban phước cho cơ nghiệp Ngài; Cũng hãy chăn nuôi và nâng đỡ họ đời đời.
Be a saviour to your people, and send a blessing on your heritage: be their guide, and let them be lifted up for ever.
φωνὴ κυρίου καταρτιζομένου ἐλάφους καὶ ἀποκαλύψει δρυμοὺς καὶ ἐν τῷ ναῷ αὐτοῦ πᾶς τις λέγει δόξαν

- 1** Hỡi các con của Đức Chúa Trời, Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển và quyền năng.
<A Psalm. Of David.> Give to the Lord, you sons of the gods, give to the Lord glory and strength.
εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς ᾠδῆς τοῦ ἐγκαινισμοῦ τοῦ οἴκου τοῦ δαυὶδ
- 2** Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển xứng đáng cho danh Ngài; Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va.
Give to the Lord the full glory of his name; give him worship in holy robes.
ὕψῳ σε κύριε ὅτι ὑπέλαβές με καὶ οὐκ ἠῤῥανας τοὺς ἐχθροὺς μου ἐπ' ἐμέ
- 3** Tiếng Đức Giê-hô-va dội trên các nước; Giê-hô-va Đức Chúa Trời vinh hiển sấm sét Trên các nước sâu.
The voice of the Lord is on the waters: the God of glory is thundering, the Lord is on the great waters.
κύριε ὁ θεὸς μου ἐκέκραξα πρὸς σέ καὶ ἰάσω με
- 4** Tiếng Đức Giê-hô-va rất mạnh; Tiếng Đức Giê-hô-va có sự oai nghiêm.
The voice of the Lord is full of power; the voice of the Lord has a noble sound.
κύριε ἀνήγαγες ἐξ ἄδου τὴν ψυχὴν μου ἔσωσάς με ἀπὸ τῶν καταβαινόντων εἰς λάκκον
- 5** Tiếng Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam: Phải Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam Li-ban,
By the voice of the Lord are the cedar-trees broken, even the cedars of Lebanon are broken by the Lord.
ψάλατε τῷ κυρίῳ οἱ ὄσιοι αὐτοῦ καὶ ἐξομολογεῖσθε τῇ μνήμῃ τῆς ἀγιωσύνης αὐτοῦ
- 6** Ngài khiến nó nhảy như bò con, Li-ban và Si-ri-ôn nhảy như bò tốt tơ.
He makes them go jumping about like a young ox; Lebanon and Sirion like a young mountain ox.
ὅτι ὀργῇ ἐν τῷ θυμῷ αὐτοῦ καὶ ζωὴ ἐν τῷ θελήματι αὐτοῦ τὸ ἐσπέρας ἀυλισθήσεται κλαυθμὸς καὶ εἰς τὸ πρωὶ ἀγαλλίασις
- 7** Tiếng Đức Giê-hô-va khiến những làn lửa văng ra.
At the voice of the Lord flames of fire are seen.
ἐγὼ δὲ εἶπα ἐν τῇ εὐθηνίᾳ μου οὐ μὴ σαλευθῶ εἰς τὸν αἰῶνα
- 8** Tiếng Đức Giê-hô-va làm cho đồng vắng rung động; Đức Giê-hô-va khiến đồng vắng Ca-đe rung động.
At the voice of the Lord there is a shaking in the waste land, even a shaking in the waste land of Kadesh.
κύριε ἐν τῷ θελήματί σου παρέσχον τῷ κάλλει μου δύναμιν ἀπέστρεψας δὲ τὸ πρόσωπόν σου καὶ ἐγενήθην τεταραγμένος
- 9** Tiếng Đức Giê-hô-va khiến con nai cái sanh đẻ, Và làm cho trĩu các rùng; Trong đền Ngài thay thảy đều hô rằng: Vinh hiển thay!
At the voice of the Lord the roes give birth, the leaves are taken from the trees: in his Temple everything says, Glory.
πρὸς σέ κύριε κεκραζομαι καὶ πρὸς τὸν θεόν μου δεηθήσομαι

- 10** Đức Giê-hô-va ngự trên nước lụt; Phải, Đức Giê-hô-va ngự ngôi vua đến đời đời.
The Lord had his seat as king when the waters came on the earth; the Lord is seated as king for ever.
 τίς ὠφέλεια ἐν τῷ αἵματί μου ἐν τῷ καταβῆναι με εἰς διαφθοράν μὴ ἐξομολογήσεται σοι χουῶς ἢ ἀναγγελεῖ τὴν ἀλήθειάν σου
- 11** Đức Giê-hô-va sẽ ban sức mạnh cho dân sự Ngài; Đức Giê-hô-va sẽ chúc phước bình an cho dân sự Ngài.
The Lord will give strength to his people; the Lord will give his people the blessing of peace.
 ἤκουσεν κύριος καὶ ἠλέησέν με κύριος ἐγενήθη βοηθός μου
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi tôn trọng Ngài, vì Ngài nâng tôi lên, Không cho phép kẻ thù nghịch vui mừng vì có tôi.
<A Psalm. A Song at the blessing of the House. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ἐκστάσεως
- 2** Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! Tôi kêu cầu cùng Chúa, và Chúa chữa lành tôi.
\30:1\I will give you praise and honour, O Lord, because through you I have been lifted up; you have not given my haters cause to be glad over me.
 ἐπὶ σοί κύριε ἤλπισα μὴ κατασχυνθεῖν εἰς τὸν αἰῶνα ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ῥύσαι με καὶ ἐξελοῦ με
- 3** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã đem linh hồn tôi khỏi âm phủ, Giữ giữ mạng sống tôi, hầu tôi không xuống cái huyết.
\30:2\O Lord my God, I sent up my cry to you, and you have made me well.
 κλῖνον πρὸς με τὸ οὖς σου τάχυνον τοῦ ἐξελέσθαι με γενοῦ μοι εἰς θεὸν ὑπερασπιστὴν καὶ εἰς οἶκον καταφυγῆς τοῦ σώσαι με
- 4** Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy hát ngợi khen Ngài, Cảm tạ sự kỳ niệm thánh của Ngài.
\30:3\O Lord, you have made my soul come again from the underworld: you have given me life and kept me from going down among the dead.
 ὅτι κραταίωμά μου καὶ καταφυγή μου εἶ σὺ καὶ ἔνεκεν τοῦ ὀνόματός σου ὀδηγήσεις με καὶ διαθρέψεις με
- 5** Vì sự giận Ngài chỉ trong một lúc, Còn ơn của Ngài có trọn một đời: Sự khóc lóc đến trọ ban đêm, Nhưng buổi sáng bèn có sự vui mừng.
\30:4\Make songs to the Lord, O you saints of his, and give praise to his holy name.
 ἐξάξεις με ἐκ παγίδος ταύτης ἧς ἐκρυψάν μοι ὅτι σὺ εἶ ὁ ὑπερασπιστής μου
- 6** Còn tôi, trong lúc may mắn tôi có nói rằng: Tôi chẳng hề bị rúng động.
\30:5\For his wrath is only for a minute; in his grace there is life; weeping may be for a night, but joy comes in the morning.
 εἰς χεῖράς σου παραθήσομαι τὸ πνεῦμά μου ἐλυτρώσω με κύριε ὁ θεὸς τῆς ἀληθείας
- 7** Hỡi Đức Giê-hô-va, nhờ ơn Ngài núi tôi được lập vững bền; Ngài ẩn mặt đi, tôi bèn bói rói.
\30:6\When things went well for me I said, I will never be moved.
 ἐμίσησας τοὺς διαφυλάσσοντας ματαιότητας διὰ κενῆς ἐγὼ δὲ ἐπὶ τῷ κυρίῳ ἤλπισα

- 8 Đức Giê-hô-va ôi! tôi đã kêu cầu cùng Ngài, Và nài xin cùng Đức Giê-hô-va mà rằng:
 \30:7\Lord, by your grace you have kept my mountain strong: when your face was turned from me I was troubled.
 ἀγαλλιάσομαι καὶ εὐφρανθήσομαι ἐπὶ τῷ ἐλέει σου ὅτι ἐπεῖδες τὴν ταπεινώσιν μου ἕσωσας ἐκ τῶν ἀναγκῶν τὴν ψυχὴν μου
- 9 Làm đổ huyết tôi ra, Khiến tôi xuống mồ mà có ích chi chẳng? Bụi tro há sẽ ngợi khen Chúa ư? Há sẽ truyền bá sự chon thật của Ngài sao?
 \30:8\My voice went up to you, O Lord; I made my prayer to the Lord.
 καὶ οὐ συνέκλεισάς με εἰς χεῖρας ἐχθροῦ ἔστησας ἐν εὐρυχώρῳ τοὺς πόδας μου
- 10 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe và thương xót tôi; Đức Giê-hô-va ôi! khá giúp đỡ tôi.
 \30:9\What profit is there in my blood if I go down into the underworld? will the dust give you praise, or be a witness to your help?
 ἐλέησόν με κύριε ὅτι θλίβομαι ἐταράχθη ἐν θυμῷ ὁ ὀφθαλμὸς μου ἡ ψυχὴ μου καὶ ἡ γαστήρ μου
- 11 Ngài đã đổi sự buồn rầu tôi ra sự khoái lạc, Mở áo tang tôi, và thất lung tôi bằng vui mừng;
 \30:10\Give ear to me, O Lord, and have mercy on me: Lord, be my helper.
 ὅτι ἐξέλιπεν ἐν ὀδύνη ἡ ζωὴ μου καὶ τὰ ἔτη μου ἐν στεναγμοῖς ἠσθένησεν ἐν πτωχείᾳ ἡ ἰσχύς μου καὶ τὰ ὀστέα μου ἐταράχθησαν
- 12 Hầu cho linh hồn tôi hát ngợi khen Chúa không nín lặng. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa đến đời đời.
 \30:11\By you my sorrow is turned into dancing; you have taken away my clothing of grief, and given me robes of joy;
 παρὰ πάντας τοὺς ἐχθρούς μου ἐγενήθην ὄνειδος καὶ τοῖς γείτοσίν μου σφόδρα καὶ φόβος τοῖς γνωστοῖς μου οἱ θεωροῦντές με ἔξω ἔφυγον ἀπ' ἐμοῦ
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài; Chớ hề để tôi bị hổ thẹn; Xin hay lấy công bình Ngài mà giải cứu tôi.
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
 τῷ δαυιδ συνέσεως μακάριοι ὧν ἀφέθησαν αἱ ἀνομίαι καὶ ὧν ἐπεκαλύφθησαν αἱ ἁμαρτία
- 2 Khá nghiêng tai qua tôi, mau mau giải cứu tôi. Hãy làm hòn đá vững chắc cho tôi, Một đồn lũy để cứu tôi.
 \31:1\In you, O Lord, have I put my hope; let me never be shamed; keep me safe in your righteousness.
 μακάριος ἀνὴρ οὗ οὐ μὴ λογίσηται κύριος ἁμαρτίαν οὐδὲ ἔστιν ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ δόλος
- 3 Vì Chúa là hòn đá và đồn lũy tôi; Xin dẫn dắt tôi nhưn danh Chúa.
 \31:2\Let your ear be turned to me; take me quickly out of danger; be my strong Rock, my place of strength where I may be safe.
 ὅτι ἐσίγησα ἐπαλαιώθη τὰ ὀστέα μου ἀπὸ τοῦ κρᾶζειν με ὅλην τὴν ἡμέραν
- 4 Xin Chúa gỡ tôi khỏi lưới mà chúng nó gài kín tôi; Vì Chúa là nơi bảo hộ tôi.
 \31:3\For you are my Rock and my strong tower; go in front of me and be my guide, because of your name.
 ὅτι ἡμέρας καὶ νυκτὸς ἐβαρύνθη ἐπ' ἐμὲ ἡ χεῖρ σου ἐστράφην εἰς τάλαιπωρίαν ἐν τῷ ἐμπαγῆναι ἄκανθαν διάψαλμα

- 5 **Tôi phó thác thân linh tôi vào tay Chúa: Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chơn thật, Ngài đã chuộc tôi.**
 \31:4\Take me out of the net which they have put ready for me secretly; for you are my strength.
 τὴν ἁμαρτίαν μου ἐγνώρισα καὶ τὴν ἀνομίαν μου οὐκ ἐκάλυψα εἶπα ἐξαγορεύσω κατ' ἐμοῦ τὴν ἀνομίαν μου τῷ κυρίῳ καὶ σὺ ἀφήκας τὴν ἀσέβειαν τῆς ἁμαρτίας μου διάψαλμα
- 6 **Tôi ghét những kẻ thờ hình tượng hư không; Nhưng tôi tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.**
 \31:5\Into your hands I give my spirit; you are my saviour, O Lord God for ever true.
 ὑπὲρ ταύτης προσεύξεται πᾶς ὄσιος πρὸς σὲ ἐν καιρῷ εὐθέτω πλὴν ἐν κατακλυσμῷ ὑδάτων πολλῶν πρὸς αὐτὸν οὐκ ἐγγιούσιν
- 7 **Tôi sẽ vui mừng và khoái lạc bởi sự nhơn từ của Chúa; Vì Chúa đã đoái đến sự hoạn nạn tôi, biết nỗi sầu khổ linh hồn tôi.**
 \31:6\I am full of hate for those who go after false gods; but my hope is in the Lord.
 σὺ μου εἶ καταφυγὴ ἀπὸ θλίψεως τῆς περιεχούσης με τὸ ἀγαλλίαμά μου λύτρωσαί με ἀπὸ τῶν κυκλωσάντων με διάψαλμα
- 8 **Chúa không nộp tôi vào tay kẻ thù nghịch, Song đặt chơn tôi nơi rộng rãi.**
 \31:7\I will be glad and have delight in your mercy; because you have seen my trouble; you have had pity on my soul in its sorrows;
 συνεντιῶ σε καὶ συμβιβῶ σε ἐν ὁδῷ ταύτη ἧ πορεύση ἐπιστηριῶ ἐπὶ σε τοὺς ὀφθαλμούς μου
- 9 **Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy thương xót tôi, vì tôi bị gian truân. Con mắt tôi hao mòn vì cố buồn rầu, Linh hồn và thân thể tôi cũng vậy.**
 \31:8\And you have not given me into the hand of my hater; you have put my feet in a wide place.
 μὴ γίνεσθε ὡς ἵππος καὶ ἡμίονος οἷς οὐκ ἔστιν σύνεσις ἐν χαλινῷ καὶ κημῷ τὰς σιαγόνας αὐτῶν ἄγξαι τῶν μὴ ἐγγιζόντων πρὸς σέ
- 10 **Mạng sống tôi tiêu hao vì cố buồn bực, Các năm tôi sút kém tại than thở; Vì cố tội ác tôi, Sức mạnh tôi mỏng yếu, và xương cốt tôi tiêu tàn.**
 \31:9\Have mercy on me, O Lord, for I am in trouble; my eyes are wasted with grief, I am wasted in soul and body.
 πολλαὶ αἱ μάλιστα τοῦ ἁμαρτωλοῦ τὸν δὲ ἐλπίζοντα ἐπὶ κύριον ἔλεος κυκλώσει
- 11 **Bởi cố các cừ địch tôi, tôi trở nên sự ô nhục, Thật một sự ô nhục lớn cho kẻ lân cận tôi, và một vật sợ hãi cho những kẻ quen biết tôi; Kẻ nào thấy tôi ở ngoài đều trốn khỏi tôi.**
 \31:10\My life goes on in sorrow, and my years in weeping; my strength is almost gone because of my sin, and my bones are wasted away.
 εὐφράνθητε ἐπὶ κύριον καὶ ἀγαλλιᾶσθε δίκαιοι καὶ καυχᾶσθε πάντες οἱ εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
- 1 **Phước thay cho người nào được tha sự vi phạm mình! Được khóa lấp tội lỗi mình!**
 <Of David. Maschil.> Happy is he who has forgiveness for his wrongdoing, and whose sin is covered.
 τῷ δαυιδ ἀγαλλιᾶσθε δίκαιοι ἐν τῷ κυρίῳ τοῖς εὐθέσι πρέπει αἴνεσις
- 2 **Phước thay cho người nào Đức Giê-hô-va không kể gian ác cho, Và trong lòng không có sự giả dối!**
 Happy is the man in whom the Lord sees no evil, and in whose spirit there is no deceit.
 ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ἐν κιθάρᾳ ἐν ψαλτηρίῳ δεκαχόρδῳ ψάλατε αὐτῷ

- 3** Khi tôi nín lặng, các xương cốt tôi tiêu-tàn, Và tôi rên siết trọn ngày;
When I kept my mouth shut, my bones were wasted, because of my crying all through the day.
 ἤσατε αὐτῷ ἄσμα καινόν καλῶς ψάλατε ἐν ἀλαλαγμῷ
- 4** Vì ngày và đêm tay Chúa đè nặng trên tôi; Nước bổ thân tôi tiêu hao như bởi khô hạn mùa hè.
For the weight of your hand was on me day and night; my body became dry like the earth in summer. (Selah.)
 ὅτι εὐθὺς ὁ λόγος τοῦ κυρίου καὶ πάντα τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν πίστει
- 5** Tôi đã thú tội cùng Chúa, không giấu gian ác tôi; Tôi nói: Tôi sẽ xưng các sự vi phạm tôi cùng Đức Giê-hô-va; Còn Chúa tha tội ác của tôi.
I made my wrongdoing clear to you, and did not keep back my sin. I said, I will put it all before the Lord; and you took away my wrongdoing and my sin. (Selah.)
 ἀγαπᾷ ἐλεημοσύνην καὶ κρίσιν τοῦ ἐλέους κυρίου πλήρης ἡ γῆ
- 6** Bởi có ấy phàm người nhơn đức đều cầu nguyện cùng Chúa trong khi có thể gặp Ngài; Quả thật, trong lúc có nước lụt lan ra, thì sẽ chẳng lan đến người.
For this cause let every saint make his prayer to you at a time when you are near: then the overflowing of the great waters will not overtake him.
 τῷ λόγῳ τοῦ κυρίου οἱ οὐρανοὶ ἐστερεώθησαν καὶ τῷ πνεύματι τοῦ στόματος αὐτοῦ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτῶν
- 7** Chúa là nơi ẩn núp tôi; Chúa bảo hộ tôi khỏi sự gian truân; Chúa lấy bài hát giải cứu mà vây phủ tôi.
You are my safe and secret place; you will keep me from trouble; you will put songs of salvation on the lips of those who are round me. (Selah.)
 συνάγων ὡς ἀσκὸν ὕδατα θαλάσσης τιθεὶς ἐν θησαυροῖς ἀβύσσους
- 8** Ta sẽ dạy dỗ người, chỉ cho người con đường phải đi; Mắt ta sẽ chăm chú người mà khuyên dạy người.
I will give you knowledge, teaching you the way to go; my eye will be your guide.
 φοβηθήτω τὸν κύριον πᾶσα ἡ γῆ ἀπ' αὐτοῦ δὲ σαλευθήτωσαν πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην
- 9** Chớ như con ngựa và con la, là vật vô tri; Phải dùng hàm khớp và dây cương mới cầm chúng nó được, Bằng chẳng, chúng nó không đến gần người.
Do not be like the horse or the ass, without sense; ...
 ὅτι αὐτὸς εἶπεν καὶ ἐγενήθησαν αὐτὸς ἐνετείλατο καὶ ἐκτίσθησαν
- 10** Kẻ ác có nhiều nỗi đau đớn; Nhưng người nào tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ vây phủ người ấy.
The sinner will be full of trouble; but mercy will be round the man who has faith in the Lord.
 κύριος διασκεδάσει βουλὰς ἐθνῶν ἀθετεῖ δὲ λογισμοὺς λαῶν καὶ ἀθετεῖ βουλὰς ἀρχόντων
- 11** Hỡi người công bình, hãy vui vẻ và hớn hờ nơi Đức Giê-hô-va! Ó các người có lòng ngay thẳng, hãy reo mừng!
Be glad in the Lord with joy, you upright men; give cries of joy, all you whose hearts are true.
 ἡ δὲ βουλή τοῦ κυρίου εἰς τὸν αἰῶνα μένει λογισμοὶ τῆς καρδίας αὐτοῦ εἰς γενεὰν καὶ γενεάν

- 1** Hỡi người công bình, hãy vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va; Sự ngợi khen đáng cho người ngay thẳng.
Be glad in the Lord, O doers of righteousness; for praise is beautiful for the upright.
τῷ δαυιδ ὁπότε ἠλλοίωσεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐναντίον ἀβιμελεχ καὶ ἀπέλυσεν αὐτόν καὶ ἀπήλθεν
- 2** Hãy dùng đờn cầm cảm tạ Đức Giê-hô-va; Hãy dùng đờn sắc mười dây mà hát ngợi khen Ngài.
Give praise to the Lord on the corded instrument; make melody to him with instruments of music.
εὐλογήσω τὸν κύριον ἐν παντὶ καιρῷ διὰ παντὸς ἢ αἴνεσις αὐτοῦ ἐν τῷ στόματί μου
- 3** Khá hát cho Ngài một bài ca mới, Và khéo gảy nhạc khí với tiếng vui mừng.
Make a new song to him; playing expertly with a loud noise.
ἐν τῷ κυρίῳ ἐπαινεσθήσεται ἡ ψυχὴ μου ἀκουσάτωσαν πραεῖς καὶ εὐφρανθήτωσαν
- 4** Vì lời Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, Các việc Ngài đều làm cách thành tín.
For the word of the Lord is upright, and all his works are certain.
μεγαλύνετε τὸν κύριον σὺν ἐμοί καὶ ὑψώσωμεν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ αὐτό
- 5** Ngài chuộng sự công bình và sự chánh trực; Đất đầy dẫy sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va.
His delight is in righteousness and wisdom; the earth is full of the mercy of the Lord.
ἐξεζήτησα τὸν κύριον καὶ ἐπήκουσέν μου καὶ ἐκ πασῶν τῶν παροικιῶν μου ἐρρύσατό με
- 6** Các tầng trời được làm nên bởi lời Đức Giê-hô-va, Cả cơ binh trời bởi hơi thở của miệng Ngài mà có.
By the word of the Lord were the heavens made; and all the army of heaven by the breath of his mouth.
προσέλθατε πρὸς αὐτόν καὶ φωτίσθητε καὶ τὰ πρόσωπα ὑμῶν οὐ μὴ καταισχυνοθῆ
- 7** Ngài thu các nước biển lại thành như đống, Và trữ những nước sâu trong chỗ chứa.
He makes the waters of the sea come together in a mass; he keeps the deep seas in store-houses.
οὗτος ὁ πτωχὸς ἐκέκραζεν καὶ ὁ κύριος εἰσήκουσεν αὐτοῦ καὶ ἐκ πασῶν τῶν θλίψεων αὐτοῦ ἔσωσεν αὐτόν
- 8** Khắp thiên hạ khá kính sợ Đức Giê-hô-va; Các dân thế gian hãy kinh khủng Ngài.
Let the earth be full of the fear of the Lord; let all the people of the world be in holy fear of him.
παρεμβαλεῖ ἄγγελος κυρίου κύκλῳ τῶν φοβουμένων αὐτόν καὶ ῥύσεται αὐτούς
- 9** Vì Ngài phán, thì việc liền có; Ngài biểu, thì vật bèn đứng vững bền.
For he gave the word, and it was done; by his order it was fixed for ever.
γεύσασθε καὶ ἴδετε ὅτι χρηστὸς ὁ κύριος μακάριος ἀνὴρ ὃς ἐλπίζει ἐπ' αὐτόν

- 10 Đức Giê-hô-va làm bại mưu các nước, Khiến những tư tưởng các dân tộc ra hư không.
The Lord undoes the designs of the nations; he makes the thoughts of the peoples without effect.
 φοβήθητε τὸν κύριον οἱ ἄγιοι αὐτοῦ ὅτι οὐκ ἔστιν ὑστέρημα τοῖς φοβουμένοις αὐτόν
- 11 Mưu của Đức Giê-hô-va được vững lập đời đời, ý tưởng của lòng Ngài còn đời này sang đời kia.
The Lord's purpose is eternal, the designs of his heart go on through all the generations of man.
 πλούσιοι ἐπτώχευσαν καὶ ἐπείνασαν οἱ δὲ ἐκζητοῦντες τὸν κύριον οὐκ ἐλαττωθήσονται παντὸς ἀγαθοῦ διάψαλμα
- 12 Nước nào có Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời mình, Dân tộc nào được Ngài chọn làm cơ nghiệp mình có phước thay!
Happy is the nation whose God is the Lord; and the people whom he has taken for his heritage.
 δεῦτε τέκνα ἀκούσατέ μου φόβον κυρίου διδάξω ὑμᾶς
- 13 Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống, Nhìn thấy hết thấy con cái loài người.
The Lord is looking down from heaven; he sees all the sons of men;
 τίς ἐστιν ἄνθρωπος ὁ θέλων ζωὴν ἀγαπῶν ἡμέρας ἰδεῖν ἀγαθὰς
- 14 Ngài ngó xuống từ nơi ở của Ngài, Xem xét hết thấy người ở thế gian.
From his house he keeps watch on all who are living on the earth;
 παῦσον τὴν γλῶσσάν σου ἀπὸ κακοῦ καὶ χεῖλῃ σου τοῦ μὴ λαλήσαι δόλον
- 15 Ngài nắn lòng của mọi người, Xem xét mọi việc của chúng nó.
He makes all their hearts; their works are clear to him.
 ἔκκλινον ἀπὸ κακοῦ καὶ ποιήσον ἀγαθόν ζήτησον εἰρήνην καὶ διώξον αὐτήν
- 16 Chẳng có vua nào vì binh đông mà được cứu, Người mạnh dạn cũng không bởi sức lực lớn lao mà được giải thoát.
A king's salvation is not in the power of his army; a strong man does not get free by his great strength.
 ὀφθαλμοὶ κυρίου ἐπὶ δικαίους καὶ ὅτα αὐτοῦ εἰς δέησιν αὐτῶν
- 17 Nhờ ngựa cho được cứu, ấy là vô ích, Nó chẳng bởi sức mạnh lớn của nó mà giải cứu được ai.
A horse is a false hope; his great power will not make any man free from danger.
 πρόσωπον δὲ κυρίου ἐπὶ ποιούντας κακὰ τοῦ ἐξολεθρεῦσαι ἐκ γῆς τὸ μνημόσυνον αὐτῶν
- 18 Kia, mắt của Đức Giê-hô-va đoái xem người kính sợ Ngài, Có đến người trông cậy sự nhơn từ Ngài,
See, the eye of the Lord is on those in whose hearts is the fear of him, on those whose hope is in his mercy;
 ἐκέκραζαν οἱ δίκαιοι καὶ ὁ κύριος εἰσήκουσεν αὐτῶν καὶ ἐκ πασῶν τῶν θλίψεων αὐτῶν ἐρρύσατο αὐτούς

- 19 Đấng cứu linh hồn họ khỏi sự chết, Và bảo tồn mạng sống họ trong cơn đói kém.
To keep their souls from death; and to keep them living in time of need.
 ἔγγυς κύριος τοῖς συντετριμμένοις τὴν καρδίαν καὶ τοὺς ταπεινοὺς τῷ πνεύματι σώσει
- 20 Linh hồn chúng tôi trông đợi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của chúng tôi.
Our souls are waiting for the Lord; he is our help and our salvation.
 πολλαὶ αἱ θλίψεις τῶν δικαίων καὶ ἐκ πασῶν αὐτῶν ῥύσεται αὐτούς
- 21 Lòng chúng tôi sẽ vui vẻ nơi Ngài, Vì chúng tôi đã để lòng tin cậy nơi danh thánh của Ngài.
For in him our hearts have joy; in his holy name is our hope.
 κύριος φυλάσσει πάντα τὰ ὀσῶ αὐτῶν ἐν ἐξ αὐτῶν οὐ συντριβήσεται
- 22 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện sự nhơn từ Ngài giáng trên chúng tôi, Y theo chúng tôi đã trông cậy.
Let your mercy be on us, O Lord, as we are waiting for you.
 θάνατος ἁμαρτωλῶν πονηρός καὶ οἱ μισοῦντες τὸν δίκαιον πλημμελήσουσιν
- 1 Tôi sẽ chúc tụng Đức Giê-hô-va luôn luôn, Sự khen ngợi Ngài hằng ở nơi miệng tôi.
<Of David. When he made a change in his behaviour before Abimelech, who sent him away, and he went.>
 τῷ δαυιδ δίκασον κύριε τοὺς ἀδικοῦντάς με πολέμησον τοὺς πολεμοῦντάς με
- 2 Linh hồn tôi sẽ khoe mình về Đức Giê-hô-va, Những người hiền từ sẽ nghe, và vui mừng.
\34:1\I will be blessing the Lord at all times; his praise will be ever in my mouth.
 ἐπιλαβοῦ ὄπλου καὶ θυρεοῦ καὶ ἀνάστηθι εἰς βοήθειάν μου
- 3 Hãy cùng tôi tôn trọng Đức Giê-hô-va, Chúng ta hãy cùng nhau tôn cao danh của Ngài.
\34:2\My soul will say great things of the Lord: the poor in spirit will have knowledge of it and be glad.
 ἔκχεον ῥομφαίαν καὶ σύγκλεισον ἐξ ἐναντίας τῶν καταδιωκόντων με εἰπὸν τῇ ψυχῇ μου σωτηρία σου ἐγὼ εἰμι
- 4 Tôi đã tìm cầu Đức Giê-hô-va, Ngài đáp lại tôi, Giải cứu tôi khỏi các điều sợ hãi.
\34:3\O give praise to the Lord with me; let us be witnesses together of his great name.
 αἰσχυρθήτωσαν καὶ ἐντραπήτωσαν οἱ ζητοῦντες τὴν ψυχὴν μου ἀποστραφήτωσαν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ καταισχυρθήτωσαν οἱ λογιζόμενοί μοι κακά
- 5 Chúng ngửa trông Chúa thì được chói-sáng, Mặt họ chẳng hề bị hổ thẹn.
\34:4\I was searching for the Lord, and he gave ear to my voice, and made me free from all my fears.
 γενηθήτωσαν ὡσεὶ χνοῦς κατὰ πρόσωπον ἀνέμου καὶ ἄγγελος κυρίου ἐκθλίβων αὐτούς

- 6 Kẻ khốn cùng này có kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nhậm lời người, Giải cứu người khỏi các điều gian truân.
 \34:5\Let your eyes be turned to him and you will have light, and your faces will not be shamed.
 γενηθήτω ἡ ὁδὸς αὐτῶν σκότος καὶ ὀλίστημα καὶ ἄγγελος κυρίου καταδιώκων αὐτοῦς
- 7 Thiên sứ Đức Giê-hô-va đóng lại chung quanh những kẻ kính sợ Ngài, Và giải cứu họ.
 \34:6\This poor man's cry came before the Lord, and he gave him salvation from all his troubles.
 ὅτι δωρεὰν ἔκρυσάν μοι διαφθορὰν παγίδος αὐτῶν μάτην ὠνεΐδισαν τὴν ψυχὴν μου
- 8 Khá ném thử xem Đức Giê-hô-va tốt lành dường bao! Phước cho người nào nương náu mình nơi Ngài!
 \34:7\The angel of the Lord is ever watching over those who have fear of him, to keep them safe.
 ἐλθέτω αὐτοῖς παγίς ἦν οὐ γινώσκουσιν καὶ ἡ θήρα ἦν ἔκρυσαν συλλαβέτω αὐτοῦς καὶ ἐν τῇ παγίδι πεσοῦνται ἐν αὐτῇ
- 9 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy kính sợ Ngài; Vì kẻ nào kính sợ Ngài chẳng thiếu thốn gì hết.
 \34:8\By experience you will see that the Lord is good; happy is the man who has faith in him.
 ἡ δὲ ψυχὴ μου ἀγαλλιάσεται ἐπὶ τῷ κυρίῳ τερφθήσεται ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ αὐτοῦ
- 10 Sự tử tở bị thiếu kém, và đói; Nhưng người nào tìm cầu Đức Giê-hô-va sẽ chẳng thiếu của tốt gì.
 \34:9\Keep yourselves in the fear of the Lord, all you his saints; for those who do so will have no need of anything.
 πάντα τὰ ὀστᾶ μου ἐροῦσιν κύριε τίς ὅμοιός σοι ῥύόμενος πτωχὸν ἐκ χειρὸς στερεωτέρων αὐτοῦ καὶ πτωχὸν καὶ πένητα ἀπὸ τῶν διαρπαζόντων αὐτόν
- 11 Hỡi các con, hãy đến nghe ta; Ta sẽ dạy các con sự kính sợ Đức Giê-hô-va.
 \34:10\The young lions are in need and have no food; but those who are looking to the Lord will have every good thing.
 ἀναστάντες μάρτυρες ἄδικοι ἃ οὐκ ἐγίνωσκον ἠρώτων με
- 12 Ai là người ưa thích sự sống, và mến ngày lâu dài để hưởng phước lành?
 \34:11\Come, children, give attention to me; I will be your teacher in the fear of the Lord.
 ἀνταπεδίδοσάν μοι πονηρὰ ἀντὶ καλῶν καὶ ἀτεκνίαν τῇ ψυχῇ μου
- 13 Khá giữ lữoi mình khỏi lời ác, Và moi mình khỏi nói sự dối gạt.
 \34:12\What man has a love of life, and a desire that his days may be increased so that he may see good?
 ἐγὼ δὲ ἐν τῷ αὐτοῦς παρενοχλεῖν μοι ἐνεδυόμην σάκκον καὶ ἐταπείνουν ἐν νηστείᾳ τὴν ψυχὴν μου καὶ ἡ προσευχὴ μου εἰς κόλπον μου ἀποστραφῆσεται
- 14 Hãy tránh sự ác, và làm điều lành, Hãy tìm kiếm sự hòa bình, và đeo đuổi sự ấy.
 \34:13\Keep your tongue from evil, and your lips from words of deceit.
 ὡς πλησίον ὡς ἀδελφὸν ἡμέτερον οὕτως εὐηρέστουν ὡς πενθῶν καὶ σκυθρωπάζων οὕτως ἐταπεινούμην

- 15 **Mắt Đức Giê-hô-va đoái xem người công bình, Lẽ tai Ngài nghe tiếng kêu cầu của họ.**
 \34:14\Be turned from evil, and do good; make a search for peace, desiring it with all your heart.
 και κατ' ἐμοῦ ἠὐφράνθησαν καὶ συνήχθησαν συνήχθησαν ἐπ' ἐμὲ μάστιγες καὶ οὐκ ἔγνων διεσχίσθησαν καὶ οὐ κατενύγησαν
- 16 **Mắt Đức Giê-hô-va làm nghịch cùng kẻ làm ác, Đặng diệt kỷ niệm chúng nó khỏi đất.**
 \34:15\The eyes of the Lord are on the upright, and his ears are open to their cry.
 ἐπείρασάν με ἐξεμυκτήρισάν με μυκτηρισμὸν ἔβρυξαν ἐπ' ἐμὲ τοὺς ὀδόντας αὐτῶν
- 17 **Người công bình kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nghe, Và giải cứu người khỏi các sự gian truân.**
 \34:16\The face of the Lord is against those who do evil, to take away the memory of them from the earth.
 κύριε πότε ἐπόψῃ ἀποκατάστησον τὴν ψυχὴν μου ἀπὸ τῆς κακουργίας αὐτῶν ἀπὸ λεόντων τὴν μονογενῆ μου
- 18 **Đức Giê-hô-va ở gần những người có lòng đau thương, Và cứu kẻ nào có tâm hồn thống-hối.**
 \34:17\The cry of the upright comes before the Lord, and he takes them out of all their troubles.
 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ἐκκλησίᾳ πολλῇ ἐν λαῷ βαρεῖ αἰνέσω σε
- 19 **Người công bình bị nhiều tai họa, Nhưng Đức Giê-hô-va cứu người khỏi hết.**
 \34:18\The Lord is near the broken-hearted; he is the saviour of those whose spirits are crushed down.
 μὴ ἐπιχαρείσάν μοι οἱ ἐχθραίνοντές μοι ἀδίκως οἱ μισοῦντές με δωρεὰν καὶ διανεύοντες ὀφθαλμοῖς
- 20 **Ngài giữ hết thảy xương cốt người, Chẳng một cái nào bị gãy.**
 \34:19\Great are the troubles of the upright: but the Lord takes him safely out of them all.
 ὅτι ἐμοὶ μὲν εἰρηρικὰ ἐλάλουν καὶ ἐπ' ὀργὴν δόλους διελογίζοντο
- 21 **Sự dữ sẽ giết kẻ ác; Những kẻ ghét người công bình sẽ bị định tội.**
 \34:20\He keeps all his bones: not one of them is broken.
 καὶ ἐπλάτυναν ἐπ' ἐμὲ τὸ στόμα αὐτῶν εἶπαν εὖγε εὖγε εἶδαν οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν
- 22 **Đức Giê-hô-va chuộc linh hồn của kẻ tội tớ Ngài; Phàm ai nương náu mình nơi Ngài ắt không bị định tội.**
 \34:21\Evil will put an end to the sinner, and those who are haters of righteousness will come to destruction.
 εἶδες κύριε μὴ παρασιωπήσης κύριε μὴ ἀποστῆς ἀπ' ἐμοῦ
- 1 **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cãi cộ cùng kẻ cãi cộ tôi, Hãy chinh chiến với kẻ chinh chiến cùng tôi.**
 <Of David.> O Lord, be on my side against those who are judging me; be at war with those who make war against me.
 εἰς τὸ τέλος τῷ δούλῳ κυρίου τῷ δαυὶδ

- 2 Xin hãy cầm lấy khiên nhỏ và lớn, Chối-dậy đặng giúp đỡ tôi.
Be a breastplate to me, and give me your help.
 φησὶν ὁ παράνομος τοῦ ἀμαρτάνειν ἐν ἑαυτῷ οὐκ ἔστιν φόβος θεοῦ ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
- 3 Xin hãy rút giáo, cản đường kẻ nào rượt theo tôi; Hãy nói cùng linh hồn tôi: Ta là sự cứu rỗi ngươi.
Take up your spear and keep back my attackers; say to my soul, I am your salvation.
 ὅτι ἐδόλωσεν ἐνώπιον αὐτοῦ τοῦ εὑρεῖν τὴν ἀνομίαν αὐτοῦ καὶ μισῆσαι
- 4 Nguyện kẻ tìm giết mạng sống tôi phải bị hổ thẹn và sỉ nhục; Ước gì kẻ toan hại tôi phải lui lại, và bị mất cố.
Let them be overcome and put to shame who make attempts to take my soul; let those who would do me damage be turned back and made foolish.
 τὰ ῥήματα τοῦ στόματος αὐτοῦ ἀνομία καὶ δόλος οὐκ ἐβουλήθη συνιέναι τοῦ ἀγαθῶναι
- 5 Nguyện chúng nó như trấu bị gió thổi đùa, Cầu xin thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi chúng nó đi!
Let them be like dust from the grain before the wind; let the angel of the Lord send them in flight.
 ἀνομίαν διελογίσαστο ἐπὶ τῆς κοίτης αὐτοῦ παρέστη ἀσὴ ὁδῶ οὐκ ἀγαθῆ τῆ δὲ κακία οὐ προσώχθισεν
- 6 Nguyện đường chúng nó phải tối mịt và trơn trượt, Cầu thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi theo chúng nó!
Let their way be dark and full of danger; let them be troubled by the angel of the Lord.
 κύριε ἐν τῷ οὐρανῷ τὸ ἔλεός σου καὶ ἡ ἀλήθειά σου ἕως τῶν νεφελῶν
- 7 Vì vô cớ chúng nó gài kín lưới cho tôi, Và vô cớ đào một cái hầm cho linh hồn tôi.
For without cause they have put a net ready for me secretly, in which to take my soul.
 ἡ δικαιοσύνη σου ὡσεὶ ὄρη θεοῦ τὰ κρίματά σου ἄβυσσος πολλή ἀνθρώπους καὶ κτήνη σώσεις κύριε
- 8 Nguyện tai họa không ngờ đến hãm áp nó, Ước gì lưới nó gài kín bắt lại nó; Nguyện nó sa vào đó, và bị diệt đi.
Let destruction come on them without their knowledge; let them be taken themselves in their secret nets, falling into the same destruction.
 ὡς ἐπλήθυνας τὸ ἔλεός σου ὁ θεός οἱ δὲ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων ἐν σκέπη τῶν πτερυγῶν σου ἐλπιοῦσιν
- 9 Linh hồn tôi sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, Mừng rỡ về sự cứu rỗi của Ngài.
And my soul will have joy in the Lord; it will be glad in his salvation.
 μεθυσθήσονται ἀπὸ πίότητος τοῦ οἴκου σου καὶ τὸν χεიმάρρουν τῆς τρυφῆς σου ποτιεῖς αὐτούς
- 10 Các xương cốt tôi sẽ nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài giải cứu người khốn cùng khỏi kẻ mạnh hơn người, Cứu người khốn cùng và kẻ thiếu thôn khổ
 i đũa cướp lột: Vậy, có ai giống như Ngài chăng?
All my bones will say, Lord, who is like you? The saviour of the poor man from the hands of the strong, of him who is poor and in need from him who takes his goods.
 ὅτι παρὰ σοὶ πηγὴ ζωῆς ἐν τῷ φωτί σου ὀψόμεθα φῶς

- 11 Những chứng gian ấy dấy lên, Tra hỏi những việc tôi không biết đến.
False witnesses got up: they put questions to me about crimes of which I had no knowledge.
παράτεινον τὸ ἔλεός σου τοῖς γινώσκουσίν σε καὶ τὴν δικαιοσύνην σου τοῖς εὐθέσι τῆ καρδία
- 12 Chúng nó lấy dữ trả lành; Linh hồn tôi bị bỏ xuôi.
They gave me back evil for good, troubling my soul.
μὴ ἐλθέτω μοι πρὸς ὑπερηφανίας καὶ χεὶρ ἁμαρτωλῶν μὴ σαλεύσαι με
- 13 Còn tôi, khi chúng nó đau, tôi bèn mặc lấy bao, Kiêng ăn áp linh hồn tôi, Lời cầu nguyện tôi trở vào ngực tôi.
But as for me, when they were ill I put on the clothing of sorrow: I went without food and was sad, and my prayer came back again to my heart.
ἐκεῖ ἔπεσον οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ἐξώσθησαν καὶ οὐ μὴ δύνονται στῆναι
- 1 Sự vi phạm của kẻ ác nói trong lòng tôi rằng: Chẳng có sự kính sợ Đức Chúa Trời ở trước mắt nó.
<To the chief music-maker. Of the servant of the Lord. Of David.>\
τοῦ δαυιδ μὴ παραζήλου ἐν πονηρευομένοις μηδὲ ζήλου τοὺς ποιῶντας τὴν ἀνομίαν
- 2 Vì nó tự khoe mình Rằng tội ác mình sẽ chẳng lộ ra, và sẽ không bị ghét.
\36:1\The sin of the evil-doer says in his heart, There is no fear of the Lord before his eyes.
ὅτι ὡσεὶ χόρτος ταχὺ ἀποξηρανθήσονται καὶ ὡσεὶ λάχανα χλόης ταχὺ ἀποπεσοῦνται
- 3 Các lời miệng nó là gian ác và dối gạt; Nó đã thôi ở khôn ngoan, và bỏ làm lành.
\36:2\For he takes comfort in the thought that his sin will not be uncovered and hated.
ἔλπισον ἐπὶ κύριον καὶ ποίει χρηστότητα καὶ κατασκήνου τὴν γῆν καὶ ποιμανθήσῃ ἐπὶ τῷ πλούτῳ αὐτῆς
- 4 Nó toan ác tại trên giường nó; Nó đứng trên con đường chẳng thiện, Nó cũng không góm ghiếc sự dữ.
\36:3\In the words of his mouth are evil and deceit; he has given up being wise and doing good.
κατατρύφησον τοῦ κυρίου καὶ δώσει σοι τὰ αἰτήματα τῆς καρδίας σου
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhon từ Ngài ở trên các tầng trời; Sự thành tín Ngài đến tận các mây.
\36:4\He gives thought to evil on his bed; he takes a way which is not good; he is not a hater of evil.
ἀποκάλυψον πρὸς κύριον τὴν ὁδόν σου καὶ ἔλπισον ἐπ' αὐτόν καὶ αὐτὸς ποιήσει
- 6 Sự công bình Chúa giống như núi Đức Chúa Trời; Sự đoán xét Chúa khác nào vực rất sâu. Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài bảo tồn loài người và thú vật.
\36:5\Your mercy, O Lord, is in the heavens, and your strong purpose is as high as the clouds.
καὶ ἐξοίσει ὡς φῶς τὴν δικαιοσύνην σου καὶ τὸ κρίμα σου ὡς μεσημβρίαν

- 7 Hỡi Đức Chúa Trời, sự nhơn từ Chúa quý biết bao! Con cái loài người nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa.
 \36:6\Your righteousness is like the mountains of God; your judging is like the great deep; O Lord, you give life to man and beast.
 ὑποτάγηθι τῷ κυρίῳ καὶ ἰκέτευσον αὐτόν μὴ παραζήλου ἐν τῷ κατευοδομένῳ ἐν τῇ ὁδῷ αὐτοῦ ἐν ἀνθρώπῳ ποιοῦντι παρανομίας
- 8 Họ nhờ sự dư dật của nhà Chúa mà được thỏa nguyện; Chúa sẽ cho họ uống nước sông phước lạc của Chúa.
 \36:7\How good is your loving mercy, O God! the children of men take cover under the shade of your wings.
 παῦσαι ἀπὸ ὀργῆς καὶ ἐγκατάλιπε θυμόν μὴ παραζήλου ὥστε πονηρεύεσθαι
- 9 Vì nguồn sự sống ở nơi Chúa; Trong ánh sáng Chúa chúng tôi thấy sự sáng.
 \36:8\The delights of your house will be showered on them; you will give them drink from the river of your pleasures.
 ὅτι οἱ πονηρευόμενοι ἐξολεθρευθήσονται οἱ δὲ ὑπομένοντες τὸν κύριον αὐτοὶ κληρονομήσουσιν γῆν
- 10 Cầu Chúa cứ làm ơn cho những người biết Chúa, Và ban sự công bình Chúa cho mọi người có lòng ngay thẳng.
 \36:9\For with you is the fountain of life: in your light we will see light.
 καὶ ἔτι ὀλίγον καὶ οὐ μὴ ὑπάρξῃ ὁ ἁμαρτωλὸς καὶ ζητήσεις τὸν τόπον αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ εὔρης
- 11 Xin chớ để chơn kẻ kiêu ngạo theo kịp tôi, Cũng đừng cho tay kẻ ác xô đuổi tôi xa.
 \36:10\O let there be no end to your loving mercy to those who have knowledge of you, or of your righteousness to the upright in heart.
 οἱ δὲ πραεῖς κληρονομήσουσιν γῆν καὶ κατατρυφήσουσιν ἐπὶ πλήθει εἰρήνης
- 12 Tại nơi ấy kẻ làm ác sa ngã; Chúng nó bị xô nhào, không thể chỗi dậy được.
 \36:11\Let not the foot of pride come against me, or the hand of the evil-doers put me out of my place.
 παρατηρήσεται ὁ ἁμαρτωλὸς τὸν δίκαιον καὶ βρῦξει ἐπ' αὐτὸν τοὺς ὀδόντας αὐτοῦ
- 1 Chớ phiền lòng vì có kẻ làm dữ, Cũng đừng ghen tị kẻ tập tành sự gian ác.
 <Of David.> Do not be angry because of the wrongdoers, or have envy of the workers of evil.
 ψαλμὸς τῷ δαυὶδ εἰς ἀνάμνησιν περὶ σαββάτου
- 2 Vì chẳng bao lâu chúng nó sẽ bị phát như cỏ, Và phải héo như cỏ tươi xanh.
 For they will quickly be cut down like grass, and become dry like the green plants.
 κύριε μὴ τῷ θυμῷ σου ἐλέγξης με μηδὲ τῇ ὀργῇ σου παιδεύσης με
- 3 Hãy tin cậy Đức Giê-hô-va, và làm điều lành; Khá ở trong xứ, và nuôi mình bằng sự thành tín của Ngài.
 Have faith in the Lord, and do good; be at rest in the land, and go after righteousness.
 ὅτι τὰ βέλη σου ἐνεπάγησάν μοι καὶ ἐπεστήρισας ἐπ' ἐμὲ τὴν χεῖρά σου

- 4 Cũng hãy khoái lạc nơi Đức Giê-hô-va, Thì Ngài sẽ ban cho ngươi điều lòng mình ao ước.
So will your delight be in the Lord, and he will give you your heart's desires.
οὐκ ἔστιν ἰασις ἐν τῇ σαρκί μου ἀπὸ προσώπου τῆς ὀργῆς σου οὐκ ἔστιν εἰρήνη τοῖς ὀστέοις μου ἀπὸ προσώπου τῶν ἀμαρτιῶν μου
- 5 Hãy phó thác đường lối mình cho Đức Giê-hô-va, Và nhờ cậy nơi Ngài, thì Ngài sẽ làm thành việc ấy.
Put your life in the hands of the Lord; have faith in him and he will do it.
ὅτι αἱ ἀνομίαι μου ὑπερῆραν τὴν κεφαλὴν μου ὡσεὶ φορτίον βαρὸν ἐβαρύνθησαν ἐπ' ἐμέ
- 6 Ngài sẽ khiến công bình ngươi lộ ra như ánh sáng, Và tỏ ra lý đoán ngươi như chánh ngọ.
And he will make your righteousness be seen like the light, and your cause like the shining of the sun.
προσώξεσαν καὶ ἐσάπησαν οἱ μῶλωπές μου ἀπὸ προσώπου τῆς ἀφροσύνης μου
- 7 Hãy yên tịnh trước mặt Đức Giê-hô-va, và chờ đợi Ngài. Chớ phiền lòng vì có kẻ được may mắn trong con đường mình, Hoặc vì có người làm thành những mưu ác.
Take your rest in the Lord, waiting quietly for him; do not be angry because of the man who does well in his evil ways, and gives effect to his bad designs.
ἐταλαιπώρησα καὶ κατεκάμφθην ἕως τέλους ὄλην τὴν ἡμέραν σκυθρωπάζων ἐπορευόμενῃ
- 8 Hãy dẹp sự giận, và bỏ sự giận hoảng; Chớ phiền lòng, vì điều đó chỉ gây ra việc ác.
Put an end to your wrath and be no longer bitter; do not give way to angry feeling which is a cause of sin.
ὅτι αἱ ψοῖαι μου ἐπλήσθησαν ἐμπαιγμῶν καὶ οὐκ ἔστιν ἰασις ἐν τῇ σαρκί μου
- 9 Vì những kẻ làm ác sẽ bị diệt; Còn kẻ nào trông đợi Đức Giê-hô-va sẽ được đất làm cơ nghiệp.
For the evil-doers will be cut off: but those who have faith in the Lord will have the earth for their heritage.
ἐκακώθην καὶ ἐταπεινώθην ἕως σφόδρα ὠρυόμενῃ ἀπὸ στεναγμοῦ τῆς καρδίας μου
- 10 Một chút nữa kẻ ác không còn. Ngươi sẽ xem xét chỗ hấn, thật không còn nữa.
For in a short time the evil-doer will be gone: you will go searching for his place, and it will not be there.
κύριε ἐναντίον σου πᾶσα ἡ ἐπιθυμία μου καὶ ὁ στεναγμός μου ἀπὸ σοῦ οὐκ ἐκρύβη
- 11 Song người hiền từ sẽ nhận được đất làm cơ nghiệp, Và được khoái lạc về bình yên dư dật.
But the gentle will have the earth for their heritage; they will take their delight in peace without measure.
ἡ καρδία μου ἐταράχθη ἐγκατέλιπέν με ἡ ἰσχὺς μου καὶ τὸ φῶς τῶν ὀφθαλμῶν μου καὶ αὐτὸ οὐκ ἔστιν μετ' ἐμοῦ
- 12 Kẻ ác lập mưu nghịch người công bình, Và nghiêng răng cùng người.
The sinner has evil designs against the upright, lifting up the voice of wrath against him.
οἱ φίλοι μου καὶ οἱ πλησίον μου ἐξ ἐναντίας μου ἤγγισαν καὶ ἔστησαν καὶ οἱ ἔγγιστά μου ἀπὸ μακρόθεν ἔστησαν

- 13 Chúa sẽ chê cười nó, Vì thấy ngày phạt nó hầu đến.
He will be laughed at by the Lord, who sees that his day is coming.
 και ἐξεβίασαντο οἱ ζητοῦντες τὴν ψυχὴν μου καὶ οἱ ζητοῦντες τὰ κακά μοι ἐλάλησαν ματαιότητος καὶ δολιότητος ὅλην τὴν ἡμέραν ἐμελέτησαν
- 14 Kẻ ác đã rút gươm và giương cung mình, Đặng đánh đố người khốn cùng và kẻ thiếu thốn, Đặng giết người đi theo sự ngay thẳng.
The evil-doers have taken out their swords, their bows are bent; for crushing the poor, and to put to death those who are upright in their ways.
 ἐγὼ δὲ ὡσεὶ κωφὸς οὐκ ἤκουον καὶ ὡσεὶ ἄλαλος οὐκ ἀνοίγων τὸ στόμα αὐτοῦ
- 15 Gươm chúng nó sẽ đâm vào lòng chúng nó, Và cung chúng nó sẽ bị gãy.
But their swords will be turned into their hearts, and their bows will be broken.
 και ἐγενόμην ὡσεὶ ἄνθρωπος οὐκ ἀκούων καὶ οὐκ ἔχων ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ ἐλεγμούς
- 16 Của người công bình tuy ít, Còn hơn sự dư dật của nhiều người ác.
The little which the good man has is better than the wealth of evil-doers.
 ὅτι ἐπὶ σοὶ κύριε ἤλιπισα σὺ εἰσακούσῃ κύριε ὁ θεός μου
- 17 Vì cánh tay kẻ ác sẽ bị gãy, Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ người công bình.
For the arms of the evil-doers will be broken: but the Lord is the support of the good.
 ὅτι εἶπα μήποτε ἐπιχαρῶσίν μοι οἱ ἐχθροὶ μου καὶ ἐν τῷ σαλευθῆναι πόδας μου ἐπ' ἐμὲ ἐμεγαλορρημόνησαν
- 18 Đức Giê-hô-va biết số ngày kẻ trọn vẹn, Và cơ nghiệp người sẽ còn đến đời đời.
The days of the upright are numbered by the Lord, and their heritage will be for ever.
 ὅτι ἐγὼ εἰς μάστιγας ἔτοιμος καὶ ἡ ἀλγηδὼν μου ἐνώπιόν μου διὰ παντός
- 19 Trong thì xấu xa họ không bị hổ thẹn; Trong ngày đói kém họ được no nê.
They will not be shamed in the evil time, and in the days when all are in need of food they will have enough.
 ὅτι τὴν ἀνομίαν μου ἐγὼ ἀναγγελῶ καὶ μεριμνήσω ὑπὲρ τῆς ἁμαρτίας μου
- 20 Còn kẻ ác sẽ hư mất, Những kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va sẽ như mỡ chiên con: Chúng nó phải đốt tiêu, tan đi như khói.
But the wrongdoers will come to destruction, and the haters of the Lord will be like the fat of lambs, they will be burned up; they will go up in smoke, and never again be seen.
 οἱ δὲ ἐχθροὶ μου ζῶσιν καὶ κεκραταίονται ὑπὲρ ἐμὲ καὶ ἐπληθύνθησαν οἱ μισοῦντές με ἀδίκως
- 21 Kẻ ác mượn, mà không trả lại; Còn người công bình làm ơn, và ban cho.
The sinner takes money and does not give it back; but the upright man has mercy, and gives to others.
 οἱ ἀνταποδιδόντες κακὰ ἀντὶ ἀγαθῶν ἐνδιέβαλλον με ἐπεὶ κατεδίωκον δικαιοσύνην καὶ ἀπέρριψάν με τὸν ἀγαπητὸν ὡσεὶ νεκρὸν ἐβδελυγμένον

- 22 Vì người mà Đức Chúa Trời ban phước cho sẽ nhận được đất; Còn kẻ mà Ngài rủa sả sẽ bị diệt đi.
Those who have his blessing will have the earth for their heritage; but those who are cursed by him will be cut off.
μη ἐγκαταλίπης με κύριε ὁ θεός μου μη ἀποστῆς ἀπ' ἐμοῦ
- 23 Đức Giê-hô-va định liệu các bước của người, Và Ngài thích đường lối người:
The steps of a good man are ordered by the Lord, and he takes delight in his way.
πρόσχες εἰς τὴν βοήθειάν μου κύριε τῆς σωτηρίας μου
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ nổi thịnh nộ mà quả trách tôi, Cũng đừng nóng giận mà sửa phạt tôi.
<A Psalm. Of David. To keep in memory.>
εἰς τὸ τέλος τῷ ἰδιθουν ῥοδὴ τῷ δαυὶδ
- 2 Vì các mũi tên Chúa gắm mình tôi, Và tay Chúa đè nặng trên tôi.
\38:1\O Lord, be not bitter with me in your wrath; let not your hand be on me in the heat of your passion.
εἶπα φυλάξω τὰς ὀδοὺς μου τοῦ μη ἁμαρτάνειν ἐν γλώσση μου ἐθέμην τῷ στόματί μου φυλακὴν ἐν τῷ συστῆναι τὸν ἁμαρτωλὸν ἐναντίον μου
- 3 Bỏ cơn giận Chúa, thịt tôi chẳng nơi nào lành; Tại cố tội lỗi tôi, xương cốt tôi chẳng được an nghỉ.
\38:2\For your arrows have gone into my flesh, and I am crushed under the weight of your hand.
ἐκωφώθην καὶ ἐταπεινώθην καὶ ἐσίγησα ἐξ ἀγαθῶν καὶ τὸ ἄλγημά μου ἀνεκαινίσθη
- 4 Vì sự gian ác tôi vượt qua đầu tôi; Nó nặng quá cho tôi, khác nào một gánh nặng.
\38:3\My flesh is wasted because of your wrath; and there is no peace in my bones because of my sin.
ἐθερμάνθη ἡ καρδία μου ἐντός μου καὶ ἐν τῇ μελέτῃ μου ἐκκαυθήσεται πῦρ ἐλάλησα ἐν γλώσση μου
- 5 Tại cố khờ dại tôi, Các vết thương tôi thối tha và chảy lờ.
\38:4\For my crimes have gone over my head; they are like a great weight which is more than my strength.
γνώρισόν μοι κύριε τὸ πέρασ μου καὶ τὸν ἀριθμὸν τῶν ἡμερῶν μου τίς ἐστὶν ἵνα γινῶ τί ὑστερῶ ἐγώ
- 6 Tôi bị đau đớn và khòm cúp xuống; Trọn ngày tôi đi buồn thảm;
\38:5\My wounds are poisoned and evil-smelling, because of my foolish behaviour.
ἰδοὺ παλαιστὰς ἔθου τὰς ἡμέρας μου καὶ ἡ ὑπόστασις μου ὡσεὶ οὐθὲν ἐνώπιόν σου πλὴν τὰ σύμπαντα ματαιότης πᾶς ἄνθρωπος ζῶν διάψαλμα
- 7 Vì có lửa hừng thiêu đốt cật tôi, Và thịt tôi chẳng nơi nào lành.
\38:6\I am troubled, I am made low; I go weeping all the day.
μέντοιγε ἐν εἰκόνι διαπορεύεται ἄνθρωπος πλὴν μάτην ταρασσονται θησαυρίζει καὶ οὐ γινώσκει τίνα συνάξει αὐτά

- 8 Tôi mệt nhọc và rêm nhiều quá, Tôi la hét vì có lòng tôi bồn chồn.
 \38:7\For my body is full of burning; all my flesh is unhealthy.
 και νυν τις ή ύπομονή μου ουχι ό κύριος και ή ύπόστασίς μου παρά σου έστιν
- 9 Chúa ôi! các sự ao ước tôi đều ở trước mặt Chúa, Sự rên siết tôi chẳng giấu Chúa.
 \38:8\I am feeble and crushed down; I gave a cry like a lion because of the grief in my heart.
 από πασών τών άνομιών μου ρύσαι με όνειδος άφρονη έδωκάς με
- 10 Lòng tôi hồi hộp, sức tôi mỏng đi; Sự sáng mắt tôi cũng thiếu mắt nữa.
 \38:9\Lord, all my desire is before you; my sorrow is not kept secret from you.
 έκωφώθηη και ουκ ήνοιξα τó στόμα μου ότι σου εί ό ποιήσας με
- 11 Các người thương tôi và những bạn tôi đều đứng xa vạ tôi, Còn bà con tôi ở cách xa tôi.
 \38:10\My heart goes out in pain, my strength is wasting away; as for the light of my eyes, it is gone from me.
 άπόστησον άπ' έμοϋ τας μάστιγάς σου από της ισχύος της χειρός σου έγω έξέλιπον
- 12 Những kẻ tìm giết mạng sống tôi gài bẫy tôi, Kẻ tìm hại tôi nói điều dữ, Và trọn ngày toan sự phỉnh gạt.
 \38:11\My lovers and my friends keep away from my disease; my relations keep far away.
 έν έλεγμοις ύπερ άνομίας έπαίδευσας άνθρωπον και έξέτηξας ώς άράχην την ψυχήη αυτου πληη μάτηη ταρασσεται πās άνθρωπος διάψαλμα
- 13 Nhưng tôi như kẻ điếc, không nghe chi, Như người câm, không mở miệng.
 \38:12\Those who have a desire to take my life put nets for me; those who are designing my destruction say evil things against me, all the day their minds are full of deceit.
 εισάκουσον της προσευχής μου κύριε και της δεήσεός μου ένώτισαι τών δακρύων μου μη παρασιωπήσης ότι πάροικος έγω ειμι παρά σοι και πα επίδημος καθως πάντες οι πατέρες μου
- 14 Tôi đã trở nên như người không nghe, Như người chẳng có lời đối lại ở trong miệng mình.
 \38:13\But I kept my ears shut like a man without hearing; like a man without a voice, never opening his mouth.
 άνες μοι ίνα άναψύξω προ του με άπελθειν και ουκέτι μη ύπάρξω
- 1 Tôi nói rằng: Tôi sẽ giữ các đường lối tôi, Để tôi không đung lữi mình mà phạm tội: Đang khi kẻ ác ở trước mặt tôi, Tôi sẽ lấy khớp giữ miệng tôi lại.
 <To the chief music-maker. Of Jeduthun. A Psalm. Of David.>
 εις τó τέλος τϋ δαυιδ ψαλμός
- 2 Tôi câm, không lời nói, Đến đổi lời lành cũng không ra khỏi miệng; Còn nổi đau đớn tôi bị chọc lên.
 \39:1\I said, I will give attention to my ways, so that my tongue may do no wrong; I will keep my mouth under control, while the sinner is before me.
 ύπομένων ύπέμεινα τόν κύριον και προσέσχεν μοι και εισήκουσεν της δεήσεός μου

- 3 Lòng tôi nóng nảy trong mình tôi, Đương khi tôi suy gẫm, lửa cháy lên, Bấy giờ lưỡi tôi nói:
 \39:2\I made no sound, I said no word, even of good; and I was moved with sorrow.
 και ἀνήγαγόν με ἐκ λάκκου ταλαιπωρίας και ἀπὸ πηλοῦ ἰλύος και ἔστησεν ἐπὶ πέτραν τοὺς πόδας μου και κατηύθυνεν τὰ διαβήματά μου
- 4 Hãy Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết cuối cùng tôi, Và số các ngày tôi là thể nào; Xin cho tôi biết mình mỏng mảnh là bao.
 \39:3\My heart was burning in my breast; while I was deep in thought the fire was lighted; then I said with my tongue,
 και ἐνέβαλεν εἰς τὸ στόμα μου ᾄσμα καινόν ὕμνον τῷ θεῷ ἡμῶν ὄψονται πολλοὶ και φοβηθήσονται και ἐλπιούσιν ἐπὶ κύριον
- 5 Kia, Chúa khiến ngày giờ tôi dài bằng bàn tay, Và đời tôi như không không được mặt Chúa; Phải, mỗi người, dầu đứng vững, chỉ là hư không.
 \39:4\Lord, give me knowledge of my end, and of the measure of my days, so that I may see how feeble I am.
 μακάριος ἀνὴρ οὗ ἔστιν τὸ ὄνομα κυρίου ἐλπίς αὐτοῦ και οὐκ ἐνέβλεψεν εἰς ματαιότητας και μανίας ψευδεῖς
- 6 Quả thật, mỗi người bước đi khác nào như bóng; Ai nấy đều rôi động luống công; Người chắt chứa của cải, nhưng chẳng biết ai sẽ thâu lấy.
 \39:5\You have made my days no longer than a hand's measure; and my years are nothing in your eyes; truly, every man is but a breath. (Selah.)
 πολλὰ ἐποίησας σύ κύριε ὁ θεός μου τὰ θαυμάσιά σου και τοῖς διαλογισμοῖς σου οὐκ ἔστιν τίς ὁμοιωθήσεται σοι ἀπήγγειλα και ἐλάλησα ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ ἀριθμὸν
- 7 Hỡi Chúa, bây giờ tôi trông đợi gì? Sự trông đợi tôi ở nơi Chúa.
 \39:6\Truly, every man goes on his way like an image; he is troubled for no purpose: he makes a great store of wealth, and has no knowledge of who will get it.
 θυσίαν και προσφορὰν οὐκ ἠθέλησας ὡτία δὲ κατηρτίσω μοι ὀλοκαύτωμα και περὶ ἁμαρτίας οὐκ ἤτησας
- 8 Xin hãy giải cứu tôi khỏi các sự vi phạm tôi; Chớ làm tôi nên sự nhục nhơ của kẻ ngu dại.
 \39:7\And now, Lord, what am I waiting for? my hope is in you.
 τότε εἶπον ἰδοὺ ἤκω ἐν κεφαλίδι βιβλίου γέγραπται περὶ ἐμοῦ
- 9 Tôi câm, chẳng mở miệng ra, Bởi vì Chúa đã làm sự ấy.
 \39:8\Make me free from all my sins; do not let me be shamed by the man of evil behaviour.
 τοῦ ποιῆσαι τὸ θέλημά σου ὁ θεός μου ἐβουλήθην και τὸν νόμον σου ἐν μέσῳ τῆς κοιλίας μου
- 10 Xin cất khỏi tôi sự trách phạt của Chúa: Tôi tiêu hao bởi tay Chúa đánh phạt.
 \39:9\I was quiet, and kept my mouth shut; because you had done it.
 εὐηγγελισάμην δικαιοσύνην ἐν ἐκκλησίᾳ μεγάλη ἰδοὺ τὰ χεῖρά μου οὐ μὴ κωλύσω κύριε σὺ ἔγνων
- 11 Khi Chúa trách phạt loài người vì có gian ác, Thì Chúa làm hao mòn sự đẹp đẽ họ khác nào như con sùng: Thật, mọi người chỉ là hư không.
 \39:10\No longer let your hand be hard on me; I am wasted by the blows of your hand.
 τὴν δικαιοσύνην σου οὐκ ἔκρυψα ἐν τῇ καρδίᾳ μου τὴν ἀλήθειάν σου και τὸ σωτήριόν σου εἶπα οὐκ ἔκρυψα τὸ ἔλεός σου και τὴν ἀλήθειάν σου ἀπὸ συναγωγῆς πολλῆς

- 12 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe tiếng kêu cầu của tôi; Xin chớ nín lặng về nước mắt tôi, Vì tôi là người lạ nơi nhà Chúa, Kẻ khác ngụ như các tớ phụ tôi.
 \39:11\By the weight of your wrath against man's sin, the glory of his form is wasted away; truly every man is but a breath. (Selah.)
 σου δε κύριε μη μακρύνης τούς οίκτιρμούς σου απ' εμοῦ τὸ ἔλεός σου καὶ ἡ ἀλήθειά σου διὰ παντός ἀντελάβοντό μου
- 13 Chúa ôi! xin hãy dung thứ tôi, để tôi hồi sức lại Trước khi tôi đi mất, không còn nữa.
 \39:12\Let my prayer come to your ears, O Lord, and give attention to my cry, make an answer to my weeping: for my time here is short before you, and in a little time I will be gone, like all my fathers.
 ὅτι περιέσχον με κακά ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς κατέλαβόν με αἱ ἀνομίαι μου καὶ οὐκ ἠδυνήθην τοῦ βλέπειν ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ τὰς τρίχας τῆς κεφαλῆς μου καὶ ἡ καρδιά μου ἐγκατέλιπέν με
- 1 Tôi nhịn nhục trông đợi Đức Giê-hô-va, Ngài nghiêng qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.
 <To the chief music-maker. Of David. A Psalm.>\
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2 Ngài cũng đem tôi lên khỏi hầm góm ghê, Khỏi vũng bùn lầy; Ngài đặt chơn tôi trên hòn đá, Và làm cho bước tôi vững bền.
 \40:1\When I was waiting quietly for the Lord, his heart was turned to me, and he gave ear to my cry.
 μακάριος ὁ συνίων ἐπὶ πτωχὸν καὶ πένητα ἐν ἡμέρᾳ πονηρᾶ ῥύσεται αὐτὸν ὁ κύριος
- 3 Ngài để nơi miệng tôi một bài hát mới, Tức là sự ngợi khen Đức Chúa Trời chúng tôi. Lắm người sẽ thấy điều đó, bắt sợ, Và nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va.
 \40:2\He took me up out of a deep waste place, out of the soft and sticky earth; he put my feet on a rock, and made my steps certain.
 κύριος διαφυλάξει αὐτὸν καὶ ζήσαι αὐτὸν καὶ μακαρίσαι αὐτὸν ἐν τῇ γῆ καὶ μὴ παραδῶῃ αὐτὸν εἰς χεῖρας ἐχθροῦ αὐτοῦ
- 4 Phước cho người nào để lòng tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, Chẳng nề vì kẻ kiêu ngạo, hoặc kẻ xây theo sự dối trá!
 \40:3\And he put a new song in my mouth, even praise to our God; numbers have seen it with fear, and put their faith in the Lord.
 κύριος βοηθήσαι αὐτῷ ἐπὶ κλίνης ὀδύνης αὐτοῦ ὅλην τὴν κοίτην αὐτοῦ ἔστρεψας ἐν τῇ ἀρρωστίᾳ αὐτοῦ
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, công việc lạ lùng Chúa đã làm, Và những tư tưởng của Chúa hướng cùng chúng tôi, thật là nhiều, Không thể sắp đặt trước mặt Chúa; Nếu tôi muốn truyền các việc ấy ra, và nói đến, Thật lấy làm nhiều quá không đếm được.
 \40:4\Happy is the man who has faith in the Lord, and does not give honour to the men of pride or to those who are turned away to deceit.
 ἐγὼ εἶπα κύριε ἐλέησόν με ἴσασαι τὴν ψυχὴν μου ὅτι ἡμαρτόν σοι
- 6 Chúa không thích đẹp hi sinh hoặc của lễ chay: Chúa đã sở tai tôi. Chúa không có đòi của lễ thiêu hay là của lễ chuộc tội.
 \40:5\O Lord my God, great are the wonders which you have done in your thought for us; it is not possible to put them out in order before you; when I would give an account of them, their number is greater than I may say.
 οἱ ἐχθροὶ μου εἶπαν κακά μοι πότε ἀποθανεῖται καὶ ἀπολεῖται τὸ ὄνομα αὐτοῦ

- 7** Bấy giờ tôi nói: Này tôi đến; Trong quyển sách đã có chép về tôi;
 \40:6\You had no desire for offerings of beasts or fruits of the earth; ears you made for me: for burned offerings and sin offerings you made no request.
 και ει εισεπορευετο του ιδειν ματην ελαλει η καρδια αυτου συνηγαγεν ανομιαν εαυτω εξεπορευετο εξω και ελαλει
- 8** Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi lấy làm vui mừng làm theo ý muốn Chúa, Luật pháp Chúa ở trong lòng tôi.
 \40:7\Then I said, See, I come; it is recorded of me in the roll of the book,
 επι το αυτο κατ' εμου επιθυριζον παντες οι εχθροι μου κατ' εμου ελογιζοντο κακα μοι
- 9** Trong hội lớn tôi đã truyền tin vui về sự công bình; Kìa, tôi chẳng có ngậm miệng lại, Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài biết điều đó.
 \40:8\My delight is to do your pleasure, O my God; truly, your law is in my heart.
 λογον παρανομον κατεθεντο κατ' εμου μη ο κοιωμενος ουχι προσθησει του αναστηναι
- 10** Tôi chẳng giấu sự công bình Chúa ở nơi lòng tôi; Tôi đã truyền ra sự thành tín và sự cứu rỗi của Chúa; Tôi nào có giấu hội lớn sự nhơn từ và sự chơn thật của Chúa.
 \40:9\I have given news of righteousness in the great meeting; O Lord, you have knowledge that I have not kept back my words.
 και γαρ ο ανθρωπος της ειρηνης μου εφ' ον ηλιπισα ο εσθιον αρτους μου εμεγαλυνεν επ' εμε πτερνισμον
- 11** Đức Giê-hô-va ôi! đối cùng tôi chớ khép lòng thương xót của Ngài; Nguyên sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài gìn giữ tôi luôn luôn.
 \40:10\Your righteousness has not been folded away in my heart; I have made clear your true word and your salvation; I have not kept secret your mercy or your faith from the great meeting.
 ου δε κυριε ελεησον με και αναστησον με και ανταποδωσω αυτοις
- 12** Vì vô số tai họa đã vây quanh tôi; Các gian ác tôi đã theo kịp tôi, Đến nỗi không thể ngược mắt lên được; Nó nhiều hơn tóc trên đầu tôi, Lòng tôi đã thất kinh.
 \40:11\Take not away your gentle mercies from me, O Lord; let your mercy and your faith keep me safe for ever.
 εν τούτω εγνω οτι τεθεληκας με οτι ου μη επιχαρη ο εχθρος μου επ' εμε
- 13** Đức Giê-hô-va ôi! xin sẵn lòng giải cứu tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy mau mau giúp đỡ tôi.
 \40:12\For unnumbered evils are round about me; my sins have overtaken me, so that I am bent down with their weight; they are more than the hairs of my head, my strength is gone because of them.
 εμου δε δια την ακακίαν αντελαβου και εβεβαιωσας με ενωπιον σου εις τον αιωνα
- 14** Phàm kẻ nào tìm giết mạng sống tôi, Nguyên chúng nó bị mất cỡ và hổ thẹn cả; Phàm kẻ nào vui vẻ về sự thiệt hại tôi, Nguyên chúng nó phải lui l ại và bị sỉ nhục.
 \40:13\Be pleased, O Lord, to take me out of danger; O Lord, come quickly and give me help.
 ευλογητος κυριος ο θεος ισραηλ απο του αιωνος και εις τον αιωνα γενοιτο γενοιτο

- 1** Phước cho người nào đoái đến kẻ khốn cùng! Trong ngày tai họa Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu người.
<To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
εἰς τὸ τέλος εἰς σύνεσιν τοῖς υἱοῖς κορε
- 2** Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ người, bảo tồn mạng sống người: Người sẽ được phước trên đất, Và Ngài chắc không phó người cho ý muốn của kẻ thù nghịch người.
\\41:1\\Happy is the man who gives thought to the poor; the Lord will be his saviour in the time of trouble.
ὄν τρόπον ἐπιποθεῖ ἡ ἔλαφος ἐπὶ τὰς πηγὰς τῶν ὑδάτων οὕτως ἐπιποθεῖ ἡ ψυχὴ μου πρὸς σέ ὁ θεός
- 3** Đức Giê-hô-va sẽ nâng đỡ người tại trên giường rũ liệt; Trong khi người đau bệnh, Chúa sẽ cải dọn cả giường người.
\\41:2\\The Lord will keep him safe, and give him life; the Lord will let him be a blessing on the earth, and will not give him into the hand of his haters.
ἐδίψησεν ἡ ψυχὴ μου πρὸς τὸν θεὸν τὸν ζῶντα πότε ἤξω καὶ ὀφθήσομαι τῷ προσώπῳ τοῦ θεοῦ
- 4** Tôi đã nói: Đức Giê-hô-va ôi! xin thương xót tôi, Chữa lành linh hồn tôi, vì tôi đã phạm tội cùng Ngài.
\\41:3\\The Lord will be his support on his bed of pain: by you will all his grief be turned to strength.
ἐγενήθη μοι τὰ δάκρυά μου ἄρτος ἡμέρας καὶ νυκτὸς ἐν τῷ λέγεσθαί μοι καθ' ἑκάστην ἡμέραν ποῦ ἐστὶν ὁ θεός σου
- 5** Những kẻ thù nghịch tôi chúc tôi điều ác, mà rằng: Nó sẽ chết chừng nào? Danh nó sẽ diệt khi nào?
\\41:4\\I said, Lord, have mercy on me; make my soul well, because my faith is in you.
ταῦτα ἐμνήσθην καὶ ἐξέχεα ἐπ' ἐμὲ τὴν ψυχὴν μου ὅτι διελεύσομαι ἐν τόπῳ σκιηῆς θαυμαστῆς ἕως τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ ἐν φωνῇ ἀγαλλιάσεως καὶ ἐξομολογήσεως ἤχου ἐορτάζοντος
- 6** Nếu có người đến thăm tôi, bèn nói những lời dối trá; lòng nó chứa cho nó gian ác; Rồi nó đi ra ngoài nói lại.
\\41:5\\My haters say evil against me, When will he be dead, and his name come to an end?
ἵνα τί περίλυπος εἶ ψυχὴ καὶ ἵνα τί συνταράσσεις με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ σωτήριον τοῦ προσώπου μου ὁ θεός μου
- 7** Hết thấy những kẻ ghét tôi đều xàm xì nghịch tôi; Chúng nó toan mưu hại tôi:
\\41:6\\If one comes to see me, deceit is in his heart; he keeps a store of evil, which he makes public in every place.
πρὸς ἐμαυτὸν ἡ ψυχὴ μου ἐταράχθη διὰ τοῦτο μνησθήσομαί σου ἐκ γῆς ἰορδάνου καὶ ἐρμωνιμὶ ἀπὸ ὄρους μικροῦ
- 8** Một thứ bệnh ác dính đeo trên mình nó; Kìa, bây giờ nó nằm rồi, ắt sẽ chẳng hề chỗi dậy nữa.
\\41:7\\All my haters are talking secretly together against me; they are designing my downfall.
ἄβυσσος ἄβυσσον ἐπικαλεῖται εἰς φωνὴν τῶν καταρρακτῶν σου πάντες οἱ μετεωρισμοί σου καὶ τὰ κύματά σου ἐπ' ἐμὲ διήλθον
- 9** Đến đổi người bạn thân tôi, Mà lòng tôi tin cậy, và đã ăn bánh tôi, Cũng giơ gót lên nghịch cùng tôi.
\\41:8\\They say, He has an evil disease, which will not let him go: and now that he is down he will not get up again.
ἡμέρας ἐντελεῖται κύριος τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ νυκτὸς ὦδὴ παρ' ἐμοὶ προσευχὴ τῷ θεῷ τῆς ζωῆς μου

- 10** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy thương xót tôi, và nâng đỡ tôi, Thi tôi sẽ báo trả chúng nó.
 \41:9\Even my dearest friend, in whom I had faith, who took bread with me, is turned against me.
 ἐρῶ τῷ θεῷ ἀντιλήμπτωρ μου εἶ διὰ τί μου ἐπελάθου ἵνα τί σκυθρωπάζων πορεύομαι ἐν τῷ ἐκθλίβειν τὸν ἐχθρόν μου
- 11** Nếu kẻ thù nghịch không thắng hơn tôi, Nhờ đó tôi sẽ nhận biết Chúa đẹp lòng tôi.
 \41:10\But you, O Lord, have mercy on me, lifting me up, so that I may give them their punishment.
 ἐν τῷ καταθλάσαι τὰ ὀσῆτά μου ὠνείδισάν με οἱ θλίβοντές με ἐν τῷ λέγειν αὐτούς μοι καθ' ἐκάστην ἡμέραν ποῦ ἐστιν ὁ θεός σου
- 12** Song, nhen vì sự thanh liêm tôi, Chúa nâng đỡ tôi, Lập tôi đứng vững ở trước mặt Chúa đời đời.
 \41:11\By this I see that you have pleasure in me, because my hater does not overcome me.
 ἵνα τί περιλύπος εἶ ψυχὴ καὶ ἵνα τί συνταράσσεις με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ ἢ σωτηρία τοῦ προσώπου μου ὁ θεός μου
- 1** Đức Chúa Trời ôi! linh hồn tôi mơ ước Chúa, Như con nai cái thềm khát khe nước.
 <To the chief music-maker. Maschil. Of the sons of Korah.>
 ψαλμὸς τῷ δαυὶδ κρινόν με ὁ θεός καὶ δίκασον τὴν δίκην μου ἐξ ἔθνους οὐχ ὀσίου ἀπὸ ἀνθρώπου ἀδίκου καὶ δολίου ῥῦσαι με
- 2** Linh hồn tôi khát khao Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời hằng sống: Tôi sẽ đến ra mắt Đức Chúa Trời chừng nào?
 \42:1\Like the desire of the roe for the water-streams, so is my soul's desire for you, O God.
 ὅτι σὺ εἶ ὁ θεός κραταίωμα μου ἵνα τί ἀπόσω με καὶ ἵνα τί σκυθρωπάζων πορεύομαι ἐν τῷ ἐκθλίβειν τὸν ἐχθρόν μου
- 3** Đương khi người ta hằng hỏi tôi: Đức Chúa Trời ngươi đâu? Thì nước mắt làm đồ ăn tôi ngày và đêm.
 \42:2\My soul is dry for need of God, the living God; when may I come and see the face of God?
 ἐξαπόστειλον τὸ φῶς σου καὶ τὴν ἀλήθειάν σου αὐτά με ὠδήγησαν καὶ ἤγαγόν με εἰς ὄρος ἁγίον σου καὶ εἰς τὰ σκηνώματά σου
- 4** Xưa tôi đi cùng đoàn chúng, Dẫn họ đến nhà Đức Chúa Trời, Có tiếng reo mừng và khen ngợi. Một đoàn đông giữ lễ; Rày tôi nhớ lại điều ấy, và lòng buồn thảm.
 \42:3\My tears have been my food day and night, while they keep saying to me, Where is your God?
 καὶ εἰσελεύσομαι πρὸς τὸ θυσιαστήριον τοῦ θεοῦ πρὸς τὸν θεὸν τὸν εὐφραίνοντα τὴν νεότητά μου ἐξομολογήσομαι σοι ἐν κιθάρα ὁ θεὸς ὁ θεός μου
- 5** Hỡi linh hồn ta, vì sao ngươi sồn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa; Vì nhờ mặt Ngài, bèn được cứu rỗi.
 \42:4\Let my soul be overflowing with grief when these things come back to my mind, how I went in company to the house of God, with the voice of joy and praise, with the song of those who were keeping the feast.
 ἵνα τί περιλύπος εἶ ψυχὴ καὶ ἵνα τί συνταράσσεις με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ σωτήριον τοῦ προσώπου μου ὁ θεός μου
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin hãy đoán xét tôi, và binh vực duyên cớ tôi đối cùng một dân vô đạo; Hãy giải cứu tôi khỏi người dối gạt chẳng công bình.
 Be my judge, O God, supporting my cause against a nation without religion; O keep me from the false and evil man.
 εἰς τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς κορε εἰς σύνεσιν ψαλμός

- 2 **Vì, Đức Chúa Trời ôi! Chúa là sức lực tôi; có sao Chúa đã từ bỏ tôi? Nhơn sao tôi phải ở buồn thảm Vì có kẻ thù nghịch hà hiếp tôi?**
You are the God of my strength; why have you put me from you? why do I go in sorrow because of the attacks of my haters?
ó θεός εν τοις ώσιν ήμών ήκούσαμεν οί πατέρες ήμών άνήγγειλαν ήμιν έργον ο ειργάσω εν ταίς ήμέραις αυτών εν ήμέραις αρχαίαις
- 3 **Cầu Chúa phát ánh sáng và sự chơn thật của Chúa ra: Nó sẽ dẫn tôi, đưa tôi đến núi thánh và nơi ở của Chúa.**
O send out your light and your true word; let them be my guide: let them take me to your holy hill, and to your tents.
ή χειρ σου εθνη εξωλεθρευσεν και κατεφύτευσας αυτους εκάκωσας λαους και εξεβαλες αυτους
- 4 **Bấy giờ tôi sẽ đi đến bàn thờ Đức Chúa Trời, Tức đến cùng Đức Chúa Trời, là sự rất vui mừng của tôi: Hỡi Chúa, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ lấy y đàn cầm mà ngợi khen Chúa.**
Then I will go up to the altar of God, to the God of my joy; I will be glad and give praise to you on an instrument of music, O God, my God.
ου γαρ εν τη ρομφαία αυτών εκληρονόμησαν γην και ο βραχιών αυτών ουκ εσωσεν αυτους αλλ' ή δεξιά σου και ο βραχιών σου και ο φωτισμός του προσώπου σου ότι ευδόκησας εν αυτοίς
- 5 **Hỡi linh hồn ta, có sao người sòn ngã và bôn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa: Ngài là sự cứu u rồi của mặt ta, và là Đức Chúa Trời ta.**
Why are you crushed down, O my soul? and why are you troubled in me? put your hope in God, for I will again give him praise who is my help and my God.
σὸ εἶ αὐτὸς ὁ βασιλεὺς μου καὶ ὁ θεὸς μου ὁ ἐντελλόμενος τὰς σωτηρίας ἰακωβ
- 1 **Hỡi Đức Chúa Trời, lể tôi chúng tôi có nghe, Tổ phụ chúng tôi đã thuật lại Công việc Chúa đã làm trong đời họ, Buổi ngày xưa.**
<To the chief music-maker. Of the sons of Korah Maschil.>
εις τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων τοῖς υἱοῖς κορε εις σύνεσιν ᾠδὴ ὑπὲρ τοῦ ἀγαπητοῦ
- 2 **Chúa dùng tay mình đuổi các dân tộc ra, song lại tài bồi tổ phụ chúng tôi; Chúa làm khổ cho các dân; nhưng lại làm cho tổ phụ chúng tôi lan ra.**
44:1It has come to our ears, O God, our fathers have given us the story, of the works which you did in their days, in the old times,
εξηρεύξατο ή καρδιά μου λόγον αγαθόν λέγω εγὼ τὰ έργα μου τῷ βασιλεῖ ή γλῶσσά μου κάλαμος γραμματέως ὀξυγράφου
- 3 **Vì họ chẳng nhờ thanh gươm mình mà được xứ, Cũng chẳng nhờ cánh tay mình mà được xứ; Bèn nhờ tay hữu Chúa, cánh tay Chúa, và sự sáng mặt Chúa, Vì Chúa làm ơn cho họ.**
44:2Uprooting the nations with your hand, and planting our fathers in their place; cutting down the nations, but increasing the growth of your people.
ὠραιὸς κάλλει παρὰ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων ἐξεχύθη χάρις ἐν χεῖρασί σου διὰ τοῦτο εὐλόγησέν σε ὁ θεὸς εἰς τὸν αἰῶνα
- 4 **Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa và vua tôi; Cầu Chúa ban lệnh giải cứu Gia-cốp.**
44:3For they did not make the land theirs by their swords, and it was not their arms which kept them safe; but your right hand, and your arm, and the light of your face, because you had pleasure in them.
περίζωσαι τὴν ρομφαίαν σου ἐπὶ τὸν μηρόν σου δυνατέ τῇ ὠραιότητί σου και τῷ κάλλει σου

- 5 Nhờ Chúa, chúng tôi sẽ xô đổ cừu địch chúng tôi; Nhon danh Chúa, chúng tôi giày đạp những kẻ dấy nghịch cùng chúng tôi.
 \44:4\You are my King and my God; ordering salvation for Jacob.
 και εντεινον και κατευοδοῦ και βασιλευε ενεκεν αληθειας και πραῦτητος και δικαιοσύνης και οδηγήσει σε θαυμαστῶς η δεξιά σου
- 6 Vì tôi chẳng nhờ cậy cung tôi, Thanh gươm tôi cũng sẽ chẳng cứu tôi đâu;
 \44:5\Through you will we overcome our haters; by your name will they be crushed under our feet who are violent against us.
 τὰ βέλη σου ηκονημένα δυνατέ λαοι ὑποκάτω σου πεσοῦνται ἐν καρδιά των ἐχθρων του βασιλέως
- 7 Nhưng Chúa đã cứu chúng tôi khỏi cừu địch chúng tôi, Làm bí mặt những kẻ ghen ghét chúng tôi.
 \44:6\I will not put faith in my bow, my sword will not be my salvation.
 ο θρονος σου ο θεος εις τον αιωνα του αιωνος ράβδος ευθύτητος η ράβδος της βασιλειας σου
- 8 Hằng ngày chúng tôi đã khoe mình về Đức Chúa Trời, Lại sẽ cảm tạ danh Chúa đến đời đời.
 \44:7\But it is you who have been our saviour from those who were against us, and have put to shame those who had hate for us.
 ηγάπησας δικαιοσύνην και ἐμίσησας ἀνομίαν διὰ τουτο ἔχρισέν σε ο θεος ο θεος σου ἔλαιον ἀγαλλιάσεως παρὰ τους μετόχους σου
- 9 Song nay Chúa đã từ bỏ chúng tôi, làm cho chúng tôi bị nhuốc nhơ, Chúa chẳng còn đi ra cùng đạo binh chúng tôi nữa.
 \44:8\Our pride is in God at all times, to his name we give praise for ever. (Selah.)
 σμύρνα και στακτη και κασία ἀπο των ιματίων σου ἀπο βάρων ἐλεφαντινων ἐξ ὧν ηῤφρανάν σε
- 10 Chúa khiến chúng tôi lui lại trước mặt cừu địch, Và kẻ ghét chúng tôi cướp lấy của cho mình.
 \44:9\But now you have sent us away from you, and put us to shame; you do not go out with our armies.
 θυγατέρες βασιλέων ἐν τη τιμη σου παρέστη η βασίλισσα ἐκ δεξιῶν σου ἐν ιματισμῶ διαχρύσω περιβεβλημένη πεποικιλμένη
- 11 Chúa đã phó chúng tôi khác nào chiên bị định làm đồ ăn, Và đã làm tan lạc chúng tôi trong các nước.
 \44:10\Because of this we are turned back by the attacker: those who have hate for us take our goods for themselves.
 ἄκουσον θύγατερ και ιδε και κλῖνον τὸ οὔς σου και ἐπιλάθου του λαου σου και του οἴκου του πατρος σου
- 12 Chúa đã bán dân sự Chúa không giá chi, Và đáng giá chúng nó chẳng cao.
 \44:11\You have made us like sheep which are taken for meat; we are put to flight among the nations.
 ὅτι ἐπεθύμησεν ο βασιλευς του κάλλους σου ὅτι αυτός ἐστιν ο κύριός σου
- 13 Chúa làm chúng tôi thành vật ô nhục cho kẻ lân cận chúng tôi, Làm đồ nhạo báng và một sự chê cười cho những kẻ ở xung quanh.
 \44:12\You let your people go for nothing; your wealth is not increased by their price.
 και προσκυνήσουσιν αυτῶ θυγατέρες τύρου ἐν δώροις τὸ πρόσωπόν σου λιτανεύσουσιν οἱ πλούσιοι του λαου

- 14 Chúa làm chúng tôi nên tục ngữ giữa các nước, Trong các dân, ai thấy chúng tôi bèn lắc đầu.
 \44:13\You have made us to be looked down on by our neighbours, we are laughed at and shamed by those who are round about us.
 πᾶσα ἡ δόξα αὐτῆς θυγατρὸς βασιλέως ἔσωθεν ἐν κροσσωτοῖς χρυσοῖς περιβεβλημένη πεποικιλμένη
- 15 Cả ngày sự sỉ nhục ở trước mặt tôi, Sự hổ ngươi bao phủ mặt tôi,
 \44:14\Our name is a word of shame among the nations, a sign for the shaking of heads among the peoples.
 ἀπενεχθήσονται τῷ βασιλεῖ παρθένοι ὀπίσω αὐτῆς αἱ πλησίον αὐτῆς ἀπενεχθήσονται σοι
- 16 Tại vì tiếng sỉ nhục máng chuối, Và vì có kẻ thù nghịch và kẻ báo thù.
 \44:15\My downfall is ever before me, and I am covered with the shame of my face;
 ἀπενεχθήσονται ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἀγαλλιάσει ἀχθήσονται εἰς ναὸν βασιλέως
- 17 Mọi điều ấy đã xảy đến cho chúng tôi; song chúng tôi nào quên Chúa. Cũng không bội nghịch giao ước của Chúa.
 \44:16\Because of the voice of him who says sharp and bitter words; because of the hater and him who is the instrument of punishment.
 ἀντὶ τῶν πατέρων σου ἐγενήθησάν σοι υἱοὶ καταστήσεις αὐτοὺς ἄρχοντας ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 18 Lòng chúng tôi không thối lại, Bước chúng tôi cũng không trở khỏi lời Chúa.
 \44:17\All this has come on us, but still we have kept you in our memory; and we have not been false to your word.
 μνησθήσονται τοῦ ὀνόματός σου ἐν πάσῃ γενεᾷ καὶ γενεᾷ διὰ τοῦτο λαοὶ ἐξομολογήσονται σοι εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 1 Lòng tôi đầy tràn những lời tốt; Tôi nói điều tôi vịnh cho vua; Lưỡi tôi như ngòi viết của văn sĩ có tài.
 <To the chief music-maker; put to Shoshannim. Of the sons of Korah. Maschil. A Song of loves.>
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν υἱῶν κορε ὑπὲρ τῶν κρυφίων ψαλμός
- 2 Ngài xinh đẹp hơn hết thấy con trai loài người; An iển tràn ra nơi môi Ngài: Vì vậy, Đức Chúa Trời đã ban phước cho Ngài đến đời đời.
 \45:1\My heart is flowing over with good things; my words are of that which I have made for a king; my tongue is the pen of a ready writer.
 ὁ θεὸς ἡμῶν καταφυγὴ καὶ δύναμις βοηθὸς ἐν θλίψεσιν ταῖς εὐρούσαις ἡμᾶς σφόδρα
- 3 Hỡi Đáng mạnh dạn, hãy dai grom nơi hông, Là sự vinh hiển và sự oai nghi của Ngài.
 \45:2\You are fairer than the children of men; grace is flowing through your lips; for this cause the blessing of God is with you for ever.
 διὰ τοῦτο οὐ φοβηθησόμεθα ἐν τῷ ταράσσεσθαι τὴν γῆν καὶ μετατίθεσθαι ὄρη ἐν καρδίαις θαλασσῶν
- 4 Vì có sự chon thật, sự hiền từ, và sự công bình, Hãy lấy sự oai nghi Ngài cỡi xe lướt tới cách thẳng trận; Tay hữu Ngài sẽ dạy cho Ngài những việc đáng kính.
 \45:3\Put on your sword, make it ready at your side, O strong chief, with your glory and power.
 ἤχησαν καὶ ἐταράχθησαν τὰ ὕδατα αὐτῶν ἐταράχθησαν τὰ ὄρη ἐν τῇ κραταιότητι αὐτοῦ διάψαλμα

- 5 Các mũi tên Ngài bén nhọn, Bắn thấu tim kẻ thù nghịch vua; Các dân đều ngã dưới Ngài.
 \45:4\And go nobly on in your power, because you are good and true and without pride; and your right hand will be teaching you things of fear.
 τοῦ ποταμοῦ τὰ ὀρμήματα εὐφραίνουσιν τὴν πόλιν τοῦ θεοῦ ἡγίασεν τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ ὁ ὕψιστος
- 6 Hỡi Đức Chúa Trời, ngòi Chúa còn mãi đời nọ qua đời kia; Binh quyền nước Chúa là một binh quyền ngay thẳng.
 \45:5\Your arrows are sharp in the heart of the king's haters; because of them the peoples are falling under you.
 ὁ θεὸς ἐν μέσῳ αὐτῆς οὐ σαλευθήσεται βοηθήσει αὐτῇ ὁ θεὸς τὸ πρὸς πρωί
- 7 Chúa ưa sự công bình, và ghét điều gian ác; Cho nên Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Chúa, đã xức dầu cho Chúa Bằng dầu vui vẻ trỗi hơn đồng loại Chúa.
 \45:6\Your seat of power, O God, is for ever and ever; the rod of your kingdom is a rod of honour.
 ἐταράχθησαν ἔθνη ἐκκλιναν βασιλεῖαι ἔδωκεν φωνὴν αὐτοῦ ἐσαλεύθη ἡ γῆ
- 8 Các áo xống Ngài bay mùi thơm một dược, trầm hương, và nhục quế; Từ trong đền ngài có tiếng nhạc khí bằng dây làm vui vẻ Ngài.
 \45:7\You have been a lover of righteousness and a hater of evil: and so God, your God, has put the oil of joy on your head, lifting you high over all other kings.
 κύριος τῶν δυνάμεων μεθ' ἡμῶν ἀντιλήπτωρ ἡμῶν ὁ θεὸς ἰακωβ διάψαλμα
- 9 Trong bọn người nữ tôn quý của Ngài có các công chúa; Hoàng hậu đứng bên hữu Ngài, trang sức vàng ô-phia.
 \45:8\Your robes are full of the smell of all sorts of perfumes and spices; music from the king's ivory houses has made you glad.
 δεῦτε ἴδετε τὰ ἔργα κυρίου ἃ ἔθετο τέρατα ἐπὶ τῆς γῆς
- 10 Hỡi con gái, hãy nghe, hãy suy nghĩ, hãy lắng tai; Khá quên dân sự và nhà cửa cha của con;
 \45:9\Kings' daughters are among your noble women: on your right is the queen in gold of Ophir.
 ἀνταναιρῶν πολέμους μέχρι τῶν περάτων τῆς γῆς τόξον συντρίψει καὶ συγκλάσει ὄπλον καὶ θυρεὸς κατακαύσει ἐν πυρί
- 11 Thì vua sẽ mộ nhan sắc con; Vì Ngài là chúa con; hãy tôn kính Ngài.
 \45:10\O daughter, give thought and attention, and let your ear be open; no longer keep in mind your people, and your father's house;
 σχολάσατε καὶ γνῶτε ὅτι ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς ὑψωθήσομαι ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὑψωθήσομαι ἐν τῇ γῆ
- 12 Con gái Ty-rơ sẽ đem lễ vật đến, Và những người giàu sang hơn hết trong dân sẽ đến cầu ơn con.
 \45:11\So will the king have a great desire for you, seeing how beautiful you are; because he is your lord, give him honour.
 κύριος τῶν δυνάμεων μεθ' ἡμῶν ἀντιλήπτωρ ἡμῶν ὁ θεὸς ἰακωβ
- 1 Đức Chúa Trời là nơi nương náu và sức lực của chúng tôi, Ngài sẵn giúp đỡ trong cơn gian truân.
 <To the chief music-maker. Of the sons of Korah; put to Alamoth. A Song.>\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν υἱῶν κορε ψαλμός

- 2 Vì vậy, chúng tôi chẳng sợ dầu đất bị biến cải, Núi lay động và bị quăng vào lòng biển;
 \46:1\God is our harbour and our strength, a very present help in trouble.
 πάντα τὰ ἔθνη κροτήσατε χεῖρας ἀλαλάζατε τῷ θεῷ ἐν φωνῇ ἀγαλλιᾶσεως
- 3 Dầu nước biển âm âm sôi bọt, Và các núi rúng động vì có sự chuyển dật của nó.
 \46:2\For this cause we will have no fear, even though the earth is changed, and though the mountains are moved in the heart of the sea;
 ὅτι κύριος ὕψιστος φοβερὸς βασιλεὺς μέγας ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 4 Có một ngọn sông, dòng nước nó làm vui thành Đức Chúa Trời, Là nơi thánh về chỗ ở của Đấng Chí cao.
 \46:3\Though its waters are sounding and troubled, and though the mountains are shaking with their violent motion. (Selah.)
 ὑπέταξεν λαοὺς ἡμῖν καὶ ἔθνη ὑπὸ τοὺς πόδας ἡμῶν
- 5 Đức Chúa Trời ở giữa thành ấy; thành ấy sẽ không bị rúng động. Vừa rạng đông Đức Chúa Trời sẽ giúp đỡ nó.
 \46:4\There is a river whose streams make glad the resting-place of God, the holy place of the tents of the Most High.
 ἐξελέξατο ἡμῖν τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ τὴν καλλονὴν Ἰακωβ ἣν ἠγάπησεν διάψαλμα
- 6 Các dân náo loạn, các nước rúng động; Đức Chúa Trời phát tiếng, đất bèn tan chảy.
 \46:5\God has taken his place in her; she will not be moved: he will come to her help at the dawn of morning.
 ἀνέβη ὁ θεὸς ἐν ἀλλαγμῷ κύριος ἐν φωνῇ σάλπιγγος
- 7 Đức Giê-hô-va vạ quân ở cùng chúng tôi; Đức Chúa Trời Gia-cóp là nơi nương náu của chúng tôi.
 \46:6\The nations were angry, the kingdoms were moved; at the sound of his voice the earth became like wax.
 ψάλατε τῷ θεῷ ἡμῶν ψάλατε ψάλατε τῷ βασιλεῖ ἡμῶν ψάλατε
- 8 Hãy đến nhìn xem các công việc của Đức Giê-hô-va, Sự phá tan Ngài đã làm trên đất là dường nào!
 \46:7\The Lord of armies is with us; the God of Jacob is our high tower. (Selah.)
 ὅτι βασιλεὺς πάσης τῆς γῆς ὁ θεὸς ψάλατε συνετῶς
- 9 Ngài dẹp yên giặc cho đến đầu cùng trái đất, Bẻ gãy các cung, chặt các giáo ra từng miếng, Và đốt xe nơi lửa.
 \46:8\Come, see the works of the Lord, the destruction which he has made in the earth.
 ἐβασίλευσεν ὁ θεὸς ἐπὶ τὰ ἔθνη ὁ θεὸς κάθηται ἐπὶ θρόνου ἁγίου αὐτοῦ
- 10 Hãy yên lặng và biết rằng ta là Đức Chúa Trời; Ta sẽ được tôn cao trong các nước, cũng sẽ được tôn cao trên đất.
 \46:9\He puts an end to wars over all the earth; by him the bow is broken, and the spear cut in two, and the carriage burned in the fire.
 ἄρχοντες λαῶν συνήχθησαν μετὰ τοῦ θεοῦ αβρααμ ὅτι τοῦ θεοῦ οἱ κραταιοὶ τῆς γῆς σφόδρα ἐπήρθησαν

- 1** Hỡi các dân, hãy vỗ tay; Hãy lấy tiếng thán tạ mà reo mừng cho Đức Chúa Trời.
<To the chief music-maker. A Psalm. Of the sons of Korah.>
ψαλμὸς ᾠδῆς τοῖς υἱοῖς κορε δευτέρᾳ σαββάτου
- 2** Vì Đức Giê-hô-va Chí cao thật đáng kính; Ngài là Vua lớn trên cả trái đất.
\\47:1\\O make a glad noise with your hands, all you peoples; letting your voices go up to God with joy.
μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα ἐν πόλει τοῦ θεοῦ ἡμῶν ὄρει ἁγίῳ αὐτοῦ
- 3** Ngài khiến các dân suy phục chúng tôi, Và là các nước phục dưới chơn chúng tôi.
\\47:2\\For the Lord Most High is to be feared; he is a great King over all the earth.
εὖ ῥιζῶν ἀγαλλιάματι πάσης τῆς γῆς ὄρη σιων τὰ πλευρὰ τοῦ βορρᾶ ἢ πόλις τοῦ βασιλέως τοῦ μεγάλου
- 4** Ngài chôn cơ nghiệp cho chúng tôi, Là sự vinh hiển của Gia-cóp mà Ngài yêu mến.
\\47:3\\He will put down the peoples under us, and the nations under our feet.
ὁ θεὸς ἐν ταῖς βάρεσιν αὐτῆς γινώσκειται ὅταν ἀντιλαμβάνηται αὐτῆς
- 5** Đức Chúa Trời ngự lên có tiếng reo mừng, Đức Giê-hô-va thăng lên có tiếng kèn thổi.
\\47:4\\He will give us our heritage, the glory of Jacob who is dear to him. (Selah.)
ὅτι ἰδοὺ οἱ βασιλεῖς συνήχθησαν ἤλθοσαν ἐπὶ τὸ αὐτό
- 6** Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời, khá hát đi; Hãy hát ngợi khen Vua chúng tôi, khá hát đi;
\\47:5\\God has gone up with a glad cry, the Lord with the sound of the horn.
αὐτοὶ ἰδόντες οὕτως ἐθαύμασαν ἐταράχθησαν ἐσαλεύθησαν
- 7** Vì Đức Chúa Trời là Vua của cả trái đất; Hãy hát ngợi khen cách thông hiểu.
\\47:6\\Give praises to God, make songs of praise; give praises to our King, make songs of praise.
τρόμος ἐπελάβετο αὐτῶν ἐκεῖ ᾠδῖνες ὡς τικτούσης
- 8** Đức Chúa Trời cai trị các nước, Đức Chúa Trời ngự ngai thánh Ngài.
\\47:7\\For God is the King of all the earth; make songs of praise with knowledge.
ἐν πνεύματι βιαίῳ συντρίψεις πλοῖα θαρσις
- 9** Vua các dân đều nhóm nhau lại Đặng làm dân Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham; V các khiên của đất đều thuộc về Đức Chúa Trời; Ngài được tôn chí cao.
\\47:8\\God is the ruler over the nations; God is on the high seat of his holy rule.
καθάπερ ἠκούσαμεν οὕτως εἶδομεν ἐν πόλει κυρίου τῶν δυνάμεων ἐν πόλει τοῦ θεοῦ ἡμῶν ὁ θεὸς ἐθεμελίωσεν αὐτὴν εἰς τὸν αἰῶνα διάψαλμα

- 1 Đức Giê-hô-va là lớn, rất đáng được ngợi khen Trong thành của Đức Chúa Trời chúng ta, và tại trên núi thánh Ngài.
<A Song. A Psalm. Of the sons of Korah.>
εις τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς κορε ψαλμός
- 2 Núi Si-ôn đẹp đẽ nổi lên về phía bắc, là kinh đô của Vua cao cả, Và là sự vui vẻ của cả thế gian.
\\48:1\\Great is the Lord and greatly to be praised, in the town of our God, in his holy mountain.
ἀκούσατε ταῦτα πάντα τὰ ἔθνη ἐνωτίσασθε πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην
- 3 Trong những đền các thành ấy, Đức Chúa Trời đã tỏ mình ra Như một nơi nương náu.
\\48:2\\Beautiful in its high position, the joy of all the earth, is the mountain of Zion, the mountain of God, the town of the great King.
οἱ τε γηγενεῖς καὶ οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων ἐπὶ τὸ αὐτὸ πλούσιος καὶ πένης
- 4 Vì kia, các vua đã hẹn hò, Cùng nhau đi qua.
\\48:3\\In its buildings God is seen to be a high tower.
τὸ στόμα μου λαλήσει σοφίαν καὶ ἡ μελέτη τῆς καρδίας μου σύνεσιν
- 5 Họ thấy đến, bèn sững sờ, Bối rối, rồi mau mau chạy trốn.
\\48:4\\For see! the kings came together by agreement, they were joined together.
κλινῶ εἰς παραβολὴν τὸ οὖς μου ἀνοίξω ἐν ψαλτηρίῳ τὸ πρόβλημά μου
- 6 Tại nơi đó sự run rẩy áp hãm họ. Họ bị đau đớn khác nào đòn bà sanh đẻ.
\\48:5\\They saw it, and so were full of wonder; they were troubled, and went quickly away in fear.
ἵνα τί φοβοῦμαι ἐν ἡμέρᾳ πονηρᾷ ἡ ἀνομία τῆς πτέρνης μου κυκλώσει με
- 7 Chúa dùng ngọn gió đông Đánh bể các tàu Ta-rê-si.
\\48:6\\Shaking came on them and pain, as on a woman in childbirth.
οἱ πεποιθότες ἐπὶ τῇ δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῷ πλήθει τοῦ πλούτου αὐτῶν καυχώμενοι
- 8 Điều chúng tôi có nghe nói, thì đã thấy Trong thành của Đức Giê-hô-va vụn quân, Tức là trong thành của Đức Chúa Trời chúng tôi: Đức Chúa Tr
ời lập thành ấy vững chắc đời đời.
\\48:7\\By you the ships of Tarshish are broken as by an east wind.
ἀδελφὸς οὐ λυτροῦται λυτρώσεται ἄνθρωπος οὐ δώσει τῷ θεῷ ἐξίλασμα αὐτοῦ
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời, tại giữa đền thờ Chúa, Chúng tôi có trông đến sự nhơn từ của Chúa.
\\48:8\\As it came to our ears so have we seen it, in the town of the Lord of armies, in the town of our God; God will keep it fixed for ever. (Selah.)
καὶ τὴν τιμὴν τῆς λυτρώσεως τῆς ψυχῆς αὐτοῦ

- 10 Hỡi Đức Chúa Trời, danh Chúa thể nào, Thì sự ngợi khen Chúa thể ấy cho đến các đầu cùng trái đất; Tay hữu Chúa đầy dẫy sự công bình.
 \48:9\Our thoughts were of your mercy, O God, while we were in your Temple.
 και ἐκόπασεν εἰς τὸν αἰῶνα και ζήσεται εἰς τέλος ὅτι οὐκ ὄψεται καταφθοράν ὅταν ἴδῃ σοφοῦς ἀποθνήσκοντας
- 11 Vì có sự đoán xét của Chúa, Nguyễn núi Si-ôn vui vẻ, Các con gái Giu-đa mừng rỡ.
 \48:10\As your name is, O God, so is your praise to the ends of the earth; your right hand is full of righteousness.
 ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἄφρων και ἄνους ἀπολοῦνται και καταλείψουσιν ἀλλοτρίοις τὸν πλοῦτον αὐτῶν
- 12 Hãy đi xung quanh Si-ôn, hãy dạo vòng thành, Đếm các ngọn tháp nó;
 \48:11\Let there be joy in the mountain of Zion, and let the daughters of Judah be glad, because of your wise decisions.
 και οἱ τάφοι αὐτῶν οἰκίαι αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα σκηνώματα αὐτῶν εἰς γενεὰν και γενεὰν ἐπεκαλέσαντο τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἐπὶ τῶν γαιῶν αὐτῶν
- 13 Hãy chăm xem các đồn lũy, Xem xét các đền nó, Hầu cho các người thuật lại cho dòng dõi sẽ đến.
 \48:12\Make your way about Zion, and go round it, numbering its towers.
 και ἄνθρωπος ἐν τιμῇ ὧν οὐ συνήκεν παρασυνεβλήθη τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἀνοήτοις και ὁμοιώθη αὐτοῖς
- 14 Vì Đức Chúa Trời này là Đức Chúa Trời chúng tôi đến đời đời vô cùng; Ngài sẽ dẫn chúng tôi cho đến kỳ chết.
 \48:13\Take note of its strong walls, looking well at its fair buildings; so that you may give word of it to the generation which comes after.
 αὐτῆ ἢ ὁδὸς αὐτῶν σκάνδαλον αὐτοῖς και μετὰ ταῦτα ἐν τῷ στόματι αὐτῶν εὐδοκήσουσιν διάψαλμα
- 1 Hỡi các dân, hãy nghe điều này; Hỡi hết thấy người ở thế gian, khá lắng tai nghe,
 <Alamoth. To the chief music-maker. Of the sons of Korah. A Psalm.>
 ψαλμὸς τῷ ασαφ θεὸς θεῶν κύριος ἐλάλησεν και ἐκάλεσεν τὴν γῆν ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου και μέχρι δυσμῶν
- 2 Bất luận người hạ lưu hay là thượng lưu, Người giàu có cũng như người nghèo nàn.
 \49:1\Give attention to this, all you peoples; let your ears be open, all you who are living in the world.
 ἐκ σιων ἢ εὐπρέπεια τῆς ὠραιότητος αὐτοῦ ὁ θεὸς ἐφανῶς ἦξει
- 3 Miệng tôi sẽ nói lời khôn ngoan, Sự suy gẫm lòng tôi sẽ là sự thông sáng.
 \49:2\High and low together, the poor, and those who have wealth.
 ὁ θεὸς ἡμῶν και οὐ παρασιωπήσεται πῦρ ἐναντίον αὐτοῦ καυθήσεται και κύκλω αὐτοῦ καταγιγίσκει σφόδρα
- 4 Tôi sẽ lắng tai nghe lời châm ngôn; Tôi sẽ lấy đòn cầm mà giải câu đố tôi.
 \49:3\From my mouth will come words of wisdom; and in the thoughts of my heart will be knowledge.
 προσκαλέσεται τὸν οὐρανὸν ἄνω και τὴν γῆν διακρίναι τὸν λαὸν αὐτοῦ

- 5 Vì có sao tôi phải sợ trong ngày tai họa, Khi sự gian ác của những kẻ muốn chiếm vị tôi vây phủ tôi?
 \49:4\I will put my teaching into a story; I will make my dark sayings clear with music.
 συναγάγετε αὐτῷ τοὺς ὀσίους αὐτοῦ τοὺς διατιθεμένους τὴν διαθήκην αὐτοῦ ἐπὶ θυσίαις
- 6 Chúng nó nhờ cậy nơi tài sản mình, Phô trương của cải dư dật mình.
 \49:5\What cause have I for fear in the days of evil, when the evil-doing of those who are working for my downfall is round about me?
 καὶ ἀναγγελοῦσιν οἱ οὐρανοὶ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ ὅτι ὁ θεὸς κριτὴς ἐστὶν διάψαλμα
- 7 Chẳng có người nào chuộc được anh em mình, Hoặc đóng giá chuộc người nơi Đức Chúa Trời,
 \49:6\Even of those whose faith is in their wealth, and whose hearts are lifted up because of their stores.
 ἄκουσον λαὸς μου καὶ λαλήσω σοι ἰσραηλ καὶ διαμαρτύρομαι σοι ὁ θεὸς ὁ θεὸς σου εἰμι ἐγώ
- 8 Hầu cho người được sống mãi mãi, Chẳng hề thấy sự hư nát.
 \49:7\Truly, no man may get back his soul for a price, or give to God the payment for himself;
 οὐκ ἐπὶ ταῖς θυσίαις σου ἐλέγξω σε τὰ δὲ ὀλοκαυτώματά σου ἐνώπιόν μου ἐστὶν διὰ παντός
- 9 Vì giá chuộc mạng sống họ thật đắt quá, Người không thể làm được đến đời đời.
 \49:8\Because it takes a great price to keep his soul from death, and man is not able to give it.)
 οὐ δέξομαι ἐκ τοῦ οἴκου σου μόσχους οὐδὲ ἐκ τῶν ποιμνίων σου χιμάρους
- 10 Vì người thấy người khôn ngoan chết, Kẻ điên cuồng và người ngu dại cũng chết như nhau, Để lại tài sản mình cho kẻ khác.
 \49:9\So that he might have eternal life, and never see the underworld.
 ὅτι ἐμά ἐστὶν πάντα τὰ θηρία τοῦ δρυμοῦ κτήνη ἐν τοῖς ὄρεσιν καὶ βόες
- 11 Tư tưởng bề trong chúng nó rằng nhà mình sẽ còn mãi mãi, Và chỗ mình ở vẫn có đời này qua đời kia; Chúng nó cũng lấy chính tên mình đặt cho đất ruộng mình.
 \49:10\For he sees that wise men come to their end, and foolish persons of low behaviour come to destruction together, letting their wealth go to others.
 ἔγνωκα πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὠραιότης ἀγροῦ μετ' ἐμοῦ ἐστὶν
- 12 Nhưng loài người dầu được sang trọng, chẳng còn mãi; Nó giống như thú vật phải hư mất.
 \49:11\The place of the dead is their house for ever, and their resting-place through all generations; those who come after them give their names to their lands.
 ἐὰν πεινάσω οὐ μὴ σοι εἶπω ἐμὴ γάρ ἐστὶν ἡ οἰκουμένη καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς
- 13 Con đường này mà chúng nó giữ theo, Ấy là sự ngu dại của chúng nó; Dầu vậy, những kẻ đến sau họ ung lời luận của họ.
 \49:12\But man, like the animals, does not go on for ever; he comes to an end like the beasts.
 μὴ φάγομαι κρέα ταύρων ἢ αἷμα τράγων πίομαι

- 14 Chúng nó bị định xuống âm phủ như một bầy chiên; Sự chết sẽ chặn giữ chúng nó: Sáng ngày người ngay thẳng sẽ quản hạt chúng nó; Sự đẹp đẽ chúng nó bị tiêu diệt trong âm phủ, Hầu cho chúng nó chẳng còn nơi ở nào nữa.
 \49:13\This is the way of the foolish; their silver is for those who come after them, and their children get the pleasure of their gold. (Selah.)
 θῦσον τῷ θεῷ θυσίαν αἰνέσεως καὶ ἀπόδος τῷ ὑψίστῳ τὰς εὐχάς σου
- 15 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ chuộc linh hồn tôi khỏi quyền âm phủ, Vì Ngài sẽ tiếp rước tôi.
 \49:14\Death will give them their food like sheep; the underworld is their fate and they will go down into it; their flesh is food for worms; their form is wasted away; the underworld is their resting-place for ever.
 καὶ ἐπικάλεσαί με ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως καὶ ἐξελοῦμαί σε καὶ δοξάσεις με διάψαλμα
- 16 Chớ sợ khi người nào trở nên giàu có, Lúc sự vinh hiển nhà người ấy tăng lên;
 \49:15\But God will get back my soul; for he will take me from the power of death. (Selah.)
 τῷ δὲ ἀμαρτωλῷ εἶπεν ὁ θεὸς ἴνα τί σὺ διηγῆ τὰ δικαιώματά μου καὶ ἀναλαμβάνεις τὴν διαθήκην μου διὰ στόματός σου
- 17 Vì khi người chết chẳng đem đi gì được, Sự vinh hiển người cũng không theo người xuống mồ mả đâu.
 \49:16\Have no fear when wealth comes to a man, and the glory of his house is increased;
 σὺ δὲ ἐμίσησας παιδείαν καὶ ἐξέβαλες τοὺς λόγους μου εἰς τὰ ὀπίσω
- 18 Dẫu cho đương lúc sống người chúc phước cho linh hồn mình (Vả, người ta sẽ khen ngợi mình, nếu mình làm ích lợi cho mình),
 \49:17\For at his death, he will take nothing away; his glory will not go down after him.
 εἰ ἐθεώρεις κλέπτην συνέτρεχες αὐτῷ καὶ μετὰ μοιχῶν τὴν μερίδα σου ἐτίθεις
- 19 Thì người hãnh sẽ đi đến dòng dõi tổ phụ mình: Họ sẽ chẳng còn thấy ánh sáng nữa.
 \49:18\Though he might have pride in his soul in his life-time, and men will give you praise if you do well for yourself,
 τὸ στόμα σου ἐπλεόνασεν κακίαν καὶ ἡ γλῶσσά σου περιέπλεκεν δολιότητα
- 20 Người nào hưởng sự sang trọng mà không hiểu biết gì, Giống như thú vật phải hư mất.
 \49:19\He will go to the generation of his fathers; he will not see the light again.
 καθήμενος κατὰ τοῦ ἀδελφοῦ σου κατελάλεις καὶ κατὰ τοῦ υἱοῦ τῆς μητρὸς σου ἐτίθεις σκάνδαλον
- 1 Đáng quyền năng, là Đức Chúa Trời, là Đức Giê-hô-va, đã phán, và gọi thiên hạ Từ hướng mặt trời mọc cho đến hướng mặt trời lặn.
 <A Psalm. Of Asaph.> The God of gods, even the Lord, has sent out his voice, and the earth is full of fear; from the coming up of the sun to its going down.
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ
- 2 Từ Si-ôn tốt đẹp toàn vẹn, Đức Chúa Trời đã sáng chói ra.
 From Zion, most beautiful of places, God has sent out his light.
 ἐν τῷ ἐλθεῖν πρὸς αὐτὸν ναθαν τὸν προφήτην ἠνίκα εἰσῆλθεν πρὸς βηρσαβε

- 3 Đức Chúa Trời chúng tôi đến, không nín lặng đâu. Trước mặt Ngài có đám lửa cháy thiêu, Chung quanh Ngài một trận bão dữ dội.
Our God will come, and will not keep quiet; with fire burning before him, and storm-winds round him.
ἐλέησόν με ὁ θεός κατὰ τὸ μέγα ἔλεός σου καὶ κατὰ τὸ πλῆθος τῶν οἰκτιρισμῶν σου ἐξάλειψον τὸ ἀνόμημά μου
- 4 Ngài kêu các tầng trời trên cao, Và đất ở dưới đang đoán xét dân sự Ngài:
His voice will go out to the heavens and to the earth, for the judging of his people:
ἐπὶ πλεῖον πλῦνόν με ἀπὸ τῆς ἀνομίας μου καὶ ἀπὸ τῆς ἁμαρτίας μου καθάρισόν με
- 5 Hãy nhóm lại cùng ta các người thánh ta, Là những người đã dùng của tế lễ lập giao ước cùng ta.
Let my saints come together to me; those who have made an agreement with me by offerings.
ὅτι τὴν ἀνομίαν μου ἐγὼ γινώσκω καὶ ἡ ἁμαρτία μου ἐνώπιόν μου ἐστὶν διὰ παντός
- 6 Các tầng trời sẽ rao truyền sự công bình Ngài, Vì chính Đức Chúa Trời là quan xét.
And let the heavens make clear his righteousness; for God himself is the judge. (Selah.)
σοὶ μόνῳ ἡμάρτον καὶ τὸ πονηρὸν ἐνώπιόν σου ἐποίησα ὅπως ἂν δικαιωθῆς ἐν τοῖς λόγοις σου καὶ νικήσης ἐν τῷ κρίνεσθαί σε
- 7 Hỡi dân ta, hãy nghe, ta sẽ nói: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe, ta sẽ làm chứng nghịch ngươi: Ta là Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời ngươi.
Give ear, O my people, to my words; O Israel, I will be a witness against you; I am God, even your God.
ἰδοὺ γὰρ ἐν ἀνομίαις συνελήμφθην καὶ ἐν ἁμαρτίαις ἐκίσσησέν με ἡ μήτηρ μου
- 8 Ta sẽ chẳng trách ngươi vì có các của tế lễ ngươi, Cũng chẳng quở ngươi tại vì những của lễ thiêu hằng ở trước mặt ta.
I will not take up a cause against you because of your offerings, or because of your burned offerings, which are ever before me.
ἰδοὺ γὰρ ἀλήθειαν ἠγάπησας τὰ ἄδηλα καὶ τὰ κρύφια τῆς σοφίας σου ἐδήλωσάς μοι
- 9 Ta sẽ không bắt bò đực nơi nhà ngươi, Cũng chẳng lấy dê đực trong bầy ngươi;
I will take no ox out of your house, or he-goats from your flocks;
ῥαντιεῖς με ὑσσώπῳ καὶ καθαρισθήσομαι πλυνεῖς με καὶ ὑπερ χιόνα λευκανθήσομαι
- 10 Vì hết thảy thú rừng đều thuộc về ta, Các bầy súc vật tại trên ngàn núi cũng vậy.
For every beast of the woodland is mine, and the cattle on a thousand hills.
ἀκουτιεῖς με ἀγαλλίασιν καὶ εὐφροσύνην ἀγαλλιάσονται ὅστ᾽ αὐτὰ τεταπεινωμένα
- 11 Ta biết hết các chim của núi, Mọi vật hay động trong đồng ruộng thuộc về ta.
I see all the birds of the mountains, and the beasts of the field are mine.
ἀπόστρεψον τὸ πρόσωπόν σου ἀπὸ τῶν ἁμαρτιῶν μου καὶ πάσας τὰς ἀνομίας μου ἐξάλειψον

- 12 Nếu ta đói, ta chẳng nói cho người hay; Vì thế gian và muôn vật ở trong, đều thuộc về ta.
If I had need of food, I would not give you word of it; for the earth is mine and all its wealth.
 καρδιαν καθαρὰν κτίσον ἐν ἐμοί ὁ θεὸς καὶ πνεῦμα εὐθὲς ἐγκαίνισον ἐν τοῖς ἐγκάτοις μου
- 13 Ta há ăn thịt bò đực, Hay là uống huyết dê đực sao!
Am I to take the flesh of the ox for my food, or the blood of goats for my drink?
 μὴ ἀπορρίψῃς με ἀπὸ τοῦ προσώπου σου καὶ τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιόν σου μὴ ἀντανέλης ἀπ' ἐμοῦ
- 14 Hãy dâng sự cảm tạ làm lễ cho Đức Chúa Trời, Và trả sự hứa nguyện người cho Đấng Chí cao;
Make an offering of praise to God; keep the agreements which you have made with the Most High;
 ἀπόδος μοι τὴν ἀγαλλίασιν τοῦ σωτηρίου σου καὶ πνεύματι ἡγεμονικῷ στήρισόν με
- 15 Trong ngày gian truân hãy kêu cầu cùng ta: Ta sẽ giải cứu người, và người sẽ ngợi khen ta.
Let your voice come up to me in the day of trouble; I will be your saviour, so that you may give glory to me.
 διδάξω ἀνόμους τὰς ὁδοὺς σου καὶ ἀσεβεῖς ἐπὶ σὲ ἐπιστρέψουσιν
- 16 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng kẻ ác rằng: Nhon sao người thuật lại các luật lệ ta? Vì có gì miệng người nói về sự giao ước ta?
But to the sinner, God says, What are you doing, talking of my laws, or taking the words of my agreement in your mouth?
 ῥῥοσαί με ἐξ αἱμάτων ὁ θεὸς ὁ θεὸς τῆς σωτηρίας μου ἀγαλλιάσεται ἡ γλῶσσά μου τὴν δικαιοσύνην σου
- 17 Thật người ghét sự sửa dạy, Bỏ sau lưng người các lời phán ta.
Seeing that you have no desire for my teaching, turning your back on my words.
 κύριε τὰ χεῖλη μου ἀνοίξεις καὶ τὸ στόμα μου ἀναγγελεῖ τὴν αἰνεσίαν σου
- 18 Khi người thấy kẻ ăn trộm, bèn ưng lòng hiệp với họ, Người đã chia phần cùng kẻ ngoại tình.
When you saw a thief, you were in agreement with him, and you were joined with those who took other men's wives.
 ὅτι εἰ ἠθέλησας θυσίαν ἔδωκα ἂν ὀλοκαυτώματα οὐκ εὐδοκήσεις
- 19 Người thả miệng mình nói xấu, Buông lưỡi mình thêu dệt sự dối gạt.
You have given your mouth to evil, your tongue to words of deceit.
 θυσία τῷ θεῷ πνεῦμα συντετριμμένον καρδιαν συντετριμμένην καὶ τεταπεινωμένην ὁ θεὸς οὐκ ἐξουθενώσει
- 20 Người ngồi nói chuyện hành anh em người, Gièm chê con trai của mẹ người.
You say evil of your brother; you make false statements against your mother's son.
 ἀγάθυνον κύριε ἐν τῇ εὐδοκίᾳ σου τὴν σίων καὶ οἰκοδομηθήτω τὰ τεῖχη ἱερουσαλημ

- 21** Đó là điều người đã làm, con ta nín lặng; Người tưởng rằng ta thật y như người; Nhưng ta sẽ trách phạt người, trưng các điều đó ra trước mặt người.
 These things have you done, and I said nothing; it seemed to you that I was such a one as yourself; but I will make a protest against you, and put them in order before your eyes.
 τότε εὐδοκίσεις θυσίαν δικαιοσύνης ἀναφορὰν καὶ ὀλοκαυτώματα τότε ἀνοίσουσιν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριόν σου μόσχους
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin hãy thương xót tôi tùy lòng nhơn từ của Chúa; Xin hãy xóa các sự vi phạm tôi theo sự từ bi rất lớn của Chúa.
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος συνέσεως τῷ δαυιδ
- 2** Xin hãy rửa tôi cho sạch hết tội gian ác, Và làm tôi được thanh khiết về tội lỗi tôi.
 \51:1\When Nathan the prophet came to him, after he had gone in to Bath-sheba.>
 ἐν τῷ ἔλθειν δωκε τὸν ἰδουμαῖον καὶ ἀναγγεῖλαι τῷ σαουλ καὶ εἰπεῖν αὐτῷ ἦλθεν δαυιδ εἰς τὸν οἶκον αβιμελεχ
- 3** Vì tôi nhận biết các sự vi phạm tôi, Tội lỗi tôi hằng ở trước mặt tôi.
 \51:1\Have pity on me, O God, in your mercy; out of a full heart, take away my sin.
 τί ἐγκαυχᾷ ἐν κακίᾳ ὁ δυνατός ἀνομίαν ὅλην τὴν ἡμέραν
- 4** Tôi đã phạm tội cùng Chúa, chỉ cùng một mình Chúa thôi, Và làm điều ác trước mặt Chúa; Hầu cho Chúa được xưng công bình khi Chúa phán, Và được thanh sạch khi Chúa xét đoán.
 \51:2\Let all my wrongdoing be washed away, and make me clean from evil.
 ἀδικίαν ἐλογίσασα ἢ γλῶσσά σου ὡσεὶ ξυρὸν ἠκονημένον ἐποίησας δόλον
- 5** Kia, tôi sanh ra trong sự gian ác, Mẹ tôi đã hoài thai tôi trong tội lỗi.
 \51:3\For I am conscious of my error; my sin is ever before me.
 ἠγάπησας κακίαν ὑπὲρ ἀγαθωσύνην ἀδικίαν ὑπὲρ τὸ λαλῆσαι δικαιοσύνην διάψαλμα
- 6** Nay, Chúa muốn sự chơn thật nơi bề trong; Chúa sẽ làm cho tôi được biết sự khôn ngoan trong nơi bí mật của lòng tôi.
 \51:4\Against you, you only, have I done wrong, working that which is evil in your eyes; so that your words may be seen to be right, and you may be clear when you are judging.
 ἠγάπησας πάντα τὰ ῥήματα καταποντισμοῦ γλῶσσαν δολίαν
- 7** Xin hãy lấy chùy kinh giới tẩy sạch tội lỗi tôi, thì tôi sẽ được tinh sạch; Cầu Chúa hãy rửa tôi, thì tôi sẽ nên trắng hơn tuyết,
 \51:5\Truly, I was formed in evil, and in sin did my mother give me birth.
 διὰ τοῦτο ὁ θεὸς καθελεῖ σε εἰς τέλος ἐκτίλει σε καὶ μεταναστεύσει σε ἀπὸ σκηνώματος καὶ τὸ ῥίζωμα σου ἐκ γῆς ζώντων διάψαλμα
- 8** Hãy cho tôi nghe sự vui vẻ mừng rỡ, Để các xương cốt mà Chúa đã bẻ gãy được khoái lạc.
 \51:6\Your desire is for what is true in the inner parts: in the secrets of my soul you will give me knowledge of wisdom.
 καὶ ὄψονται δίκαιοι καὶ φοβηθήσονται καὶ ἐπ' αὐτὸν γελάσονται καὶ ἐροῦσιν

- 9 Xin Chúa ngảnh mặt khỏi các tội lỗi tôi, Và xóa hết thảy sự gian ác tôi.
 \51:7\Make me free from sin with hyssop: let me be washed whiter than snow.
 ἰδοὺ ἄνθρωπος ὃς οὐκ ἔθετο τὸν θεὸν βοηθὸν αὐτοῦ ἀλλ' ἐπήλπισεν ἐπὶ τὸ πλῆθος τοῦ πλούτου αὐτοῦ καὶ ἐδυναμώθη ἐπὶ τῇ ματαιότητι αὐτοῦ
- 10 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy dựng nên trong tôi một lòng trong sạch, Và làm cho mới lại trong tôi một thần linh ngay thẳng.
 \51:8\Make me full of joy and rapture; so that the bones which have been broken may be glad.
 ἐγὼ δὲ ὡσεὶ ἐλαία κατάκαρπος ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ ἤλπισα ἐπὶ τὸ ἔλεος τοῦ θεοῦ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 11 Xin chớ từ bỏ tôi khỏi trước mặt Chúa, Cũng đừng cất khỏi tôi Thánh Linh Chúa.
 \51:9\Let your face be turned from my wrongdoing, and take away all my sins.
 ἐξομολογήσομαί σοι εἰς τὸν αἰῶνα ὅτι ἐποίησας καὶ ὑπομενῶ τὸ ὄνομά σου ὅτι χρηστὸν ἐναντίον τῶν ὁσίων σου
- 1 Hỡi người mạnh dạn, sao người tự khoe về sự dữ? Sự nhơn từ của Đức Chúa Trời còn mãi mãi.
 <To the chief music-maker. Maschil. Of David.\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ μαελεθ συνέσεως τῷ δαυὶδ
- 2 Lưỡi người toan sự tà ác và làm điều giả dối, Khác nào dao-cạo bén.
 \52:1\When Doeg the Edomite came to Saul saying, David has come to the house of Ahimelech.>\
 εἶπεν ἄφρων ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἔστιν θεὸς διεφθάρησαν καὶ ἐβδελύχθησαν ἐν ἀνομίαις οὐκ ἔστιν ποιῶν ἀγαθόν
- 3 Người chuộng điều dữ hơn là điều lành, Thích sự nói dối hơn là nói sự công bình.
 \52:1\Why do you take pride in wrongdoing, lifting yourself up against the upright man all the day?
 ὁ θεὸς ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων τοῦ ἰδεῖν εἰ ἔστιν συνίῳν ἢ ἐκζητῶν τὸν θεόν
- 4 Hỡi lưỡi dối trá, Người ưa mến các lời tàn hại.
 \52:2\Purposing destruction, using deceit; your tongue is like a sharp blade.
 πάντες ἐξέκλιναν ἅμα ἠχρεώθησαν οὐκ ἔστιν ποιῶν ἀγαθόν οὐκ ἔστιν ἕως ἐνός
- 5 Đức Chúa Trời cũng sẽ phá hại người đời đời; Ngài sẽ bắt người, rút người khỏi trại người, Và nhỏ người khỏi đất kẻ sống.
 \52:3\You have more love for evil than for good, for deceit than for works of righteousness. (Selah.)
 οὐχὶ γνώσονται πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν οἱ ἔσθοντες τὸν λαόν μου βρώσει ἄρτου τὸν θεὸν οὐκ ἐπεκαλέσαντο
- 6 Người công bình sẽ thấy, bèn bắt sợ, Và cười người, mà rằng:
 \52:4\Destruction is in all your words, O false tongue.
 ἐκεῖ φοβηθήσονται φόβον οὗ οὐκ ἦν φόβος ὅτι ὁ θεὸς διεσκόρπισεν ὅσα ἄνθρωπαρέσκων κατησχύνθησαν ὅτι ὁ θεὸς ἐξουδένωσεν αὐτούς

- 7 Kia, là người không nhờ Đức Chúa Trời làm sức lực mình, Song nhờ cậy nơi sự giàu có hiêm hiêm mình. Làm cho mình vững bền trong sự ác mình!
 \52:5\But God will put an end to you for ever; driving you out from your tent, uprooting you from the land of the living. (Selah.)
 τίς δώσει ἐκ σίων τὸ σωτήριον τοῦ ἰσραηλ ἐν τῷ ἐπιστρέψαι κύριον τὴν αἰχμαλωσίαν τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἀγαλλιάσεται ἰακωβ καὶ εὐφρανθήσεται ἰσραηλ.
- 1 Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: Chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, phạm tội ác gớm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.
 <To the chief music-maker; put to Mahalath. Maschil. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις συνέσεως τῷ δαυὶδ
- 2 Đức Chúa Trời từ trên trời ngó xuống con loài người, Đặng xem thử có ai thông sáng, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chẳng.
 \53:1\The foolish man has said in his heart, God will not do anything. They are unclean, they have done evil works; there is not one who does good.
 ἐν τῷ ἐλθεῖν τοὺς ζιφαίους καὶ εἰπεῖν τῷ σαουλ οὐκ ἰδοὺ δαυὶδ κέκρυπται παρ' ἡμῖν
- 3 Chúng nó thay thấy đều lui lại, cùng nhau trở nên ô uế; Chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.
 \53:2\God was looking down from heaven on the children of men, to see if there were any who had wisdom, searching after God.
 ὁ θεὸς ἐν τῷ ὀνόματί σου σῶσόν με καὶ ἐν τῇ δυνάμει σου κρῖνόν με
- 4 Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, Và cũng chẳng hề khẩn cầu Đức Chúa Trời.
 \53:3\Every one of them has gone back; they are unclean: there is not one who does good, no, not one.
 ὁ θεὸς εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου ἐνώτισαι τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου
- 5 Nơi chẳng có sự kinh khiếp, Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt; Vì Đức Chúa Trời rải rắc cốt hài của kẻ đống đối nghịch người. Người đã làm cho chúng nó hổ thẹn, vì Đức Chúa Trời từ bỏ chúng nó.
 \53:4\Have the workers of evil no knowledge? they take my people for food, as they would take bread; they make no prayer to God.
 ὅτι ἀλλότριοι ἐπανεστήσαν ἐπ' ἐμέ καὶ κραταιοὶ ἐζήτησαν τὴν ψυχὴν μου οὐ προέθεντο τὸν θεὸν ἐνώπιον αὐτῶν διάψαλμα
- 6 Oï! ch chi từ Si-ôn sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên đã đến! Khi Đức Chúa Trời đem về các phu tù của dân sự Ngài, Thì Gia-cóp sẽ mừng rỡ và Y-sơ-ra-ên vui vẻ.
 \53:5\They were in great fear, where there was no cause for fear: for the bones of those who make war on you have been broken by God; you have put them to shame, because God has no desire for them.
 ἰδοὺ γὰρ ὁ θεὸς βοηθεῖ μοι καὶ ὁ κύριος ἀντιλήμπτωρ τῆς ψυχῆς μου
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy lấy danh Chúa mà cứu tôi, Dùng quyền năng Chúa mà xét tôi công bình.
 <To the chief music-maker; on Neginoth. Maschil. Of David.&
 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις συνέσεως τῷ δαυὶδ

- 2 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, Lắng tai nghe các lời của miệng tôi,
 \54:1\When the Ziphites came and said to Saul, Is not David keeping himself secret among us?>\
 ἐνώτισαι ὁ θεός τὴν προσευχὴν μου καὶ μὴ ὑπερίδῃς τὴν δέησίν μου
- 3 Vì người lạ dấy nghịch cùng tôi, Người hung bạo tìm hại mạng sống tôi: Chúng nó không để Đức Chúa Trời đứng trước mặt mình.
 \54:1\Let your name be my salvation, O God; let my cause be judged by your strength.
 πρόσχες μοι καὶ εἰσάκουσόν μου ἐλυπήθην ἐν τῇ ἀδολεσχίᾳ μου καὶ ἐταράχθην
- 4 Nay, Đức Chúa Trời là sự tiếp trợ tôi, Chúa là Đấng nâng đỡ linh hồn tôi.
 \54:2\Let my prayer come before you, O God; give ear to the words of my mouth.
 ἀπὸ φωνῆς ἐχθροῦ καὶ ἀπὸ θλίψεως ἁμαρτωλοῦ ὅτι ἐξέκλιναν ἐπ' ἐμὲ ἀνομίαν καὶ ἐν ὀργῇ ἐνεκότου μοι
- 5 Ngài sẽ báo ác cho những kẻ thù nghịch tôi: Xin hãy diệt chúng nó đi, tùy sự chơn thật Chúa.
 \54:3\For men who are going after me have come out against me, violent men are purposing to take my soul; they have not put God before their eyes. (Selah.)
 ἡ καρδία μου ἐταράχθη ἐν ἐμοί καὶ δειλία θανάτου ἐπέπεσεν ἐπ' ἐμέ
- 6 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ dâng cho Ngài của lễ tình nguyện, Cũng sẽ cảm tạ danh Ngài, vì điều đó là tốt lành.
 \54:4\See, God is my helper: the Lord is the great supporter of my soul.
 φόβος καὶ τρόμος ἦλθεν ἐπ' ἐμέ καὶ ἐκάλυψέν με σκότος
- 7 Vì Ngài giải cứu tôi khỏi mọi mối gian truân; Mắt tôi thấy sự báo trả cho kẻ thù nghịch tôi.
 \54:5\Let the evil works of my haters come back on them again; let them be cut off by your good faith.
 καὶ εἶπα τίς δώσει μοι πτέρυγας ὡσεὶ περιστερᾶς καὶ πετασθήσομαι καὶ καταπαύσω
- 1 Lạy Đức Chúa Trời, xin hãy lắng tôi nghe lời cầu nguyện tôi, Chớ ản mặt Chúa cho khỏi nghe lời này xin tôi.
 <To the chief music-maker, on Neginoth. Maschil. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τοῦ λαοῦ τοῦ ἀπὸ τῶν ἁγίων μεμακρυσμένου τῷ δαυὶδ εἰς στηλογραφίαν ὅποτε ἐκράτησαν αὐτὸν οἱ ἀλλόφυλοι ἐν γεθ
- 2 Xin hãy nghe, và đáp lại tôi; Tôi xôn xang, than thở, và rên siết,
 \55:1\Give hearing to my prayer, O God; and let not your ear be shut against my request.
 ἐλέησόν με κύριε ὅτι κατεπάτησέν με ἄνθρωπος ὅλην τὴν ἡμέραν πολεμῶν ἔθλιψέν με
- 3 Bởi tiếng kẻ thù nghịch, và bởi kẻ ác hà hiếp; Vì chúng nó thêm sự ác trên mình tôi, Bắt bớ tôi cách giận dữ.
 \55:2\Give thought to me, and let my prayer be answered: I have been made low in sorrow;
 κατεπάτησάν με οἱ ἐχθροί μου ὅλην τὴν ἡμέραν ὅτι πολλοὶ οἱ πολεμοῦντές με ἀπὸ ὕψους

- 4 Lòng tôi rất đau đớn trong mình tôi, Sự kinh khiếp về sự chết đã áp lấy tôi.
 \55:3\I am troubled because of the voice of the cruel ones, because of the loud cry of the evil-doers; for they put a weight of evil on me, and they are cruel in their hate for me.
 ημέρας φοβηθήσομαι ἐγὼ δὲ ἐπὶ σοὶ ἐλπῶ
- 5 Nỗi sợ sệt và sự run rẩy đã giáng trên tôi, Sự hoảng hốt đã phủ lấy tôi.
 \55:4\My heart is deeply wounded, and the fear of death has come on me.
 ἐν τῷ θεῷ ἐπαινέσω τοὺς λόγους μου ὅλην τὴν ἡμέραν ἐπὶ τῷ θεῷ ἤλπισα οὐ φοβηθήσομαι τί ποιήσει μοι σὰρξ
- 6 Tôi có nói: Oi! ch chi tôi có cánh như bò câu, At s bay đi và ở được yên lặng.
 \55:5\Fear and shaking have come over me, with deep fear I am covered.
 ὅλην τὴν ἡμέραν τοὺς λόγους μου ἐβδελύσσοντο κατ' ἐμοῦ πάντες οἱ διαλογισμοὶ αὐτῶν εἰς κακόν
- 7 Phải, tôi sẽ trốn đi xa, Ở trong đồng vắng.
 \55:6\And I said, If only I had wings like a dove! for then I would go in flight from here and be at rest.
 παροικήσουσιν καὶ κατακρύψουσιν αὐτοὶ τὴν πτέρναν μου φυλάξουσιν καθάπερ ὑπέμειναν τὴν ψυχὴν μου
- 8 Tôi sẽ lạt đật chạy đụt khỏi gió dữ, Và khỏi đông tố.
 \55:7\I would go wandering far away, living in the waste land. (Selah.)
 ὑπὲρ τοῦ μηθενὸς σώσεις αὐτοῦς ἐν ὀργῇ λαοὺς κατάξεις ὁ θεός
- 9 Hỡi Chúa, hãy nuốt chúng nó, khiến cho lộn xộn tiếng chúng nó; Vì tôi thấy sự hung bạo và sự tranh giành trong thành.
 \55:8\I would quickly take cover from the driving storm and from the violent wind.
 τὴν ζοὴν μου ἐξήγγειλά σοι ἔθου τὰ δάκρυά μου ἐνώπιόν σου ὡς καὶ ἐν τῇ ἐπαγγελίᾳ σου
- 10 Ngày và đêm chúng nó đi vòng-quanh trên vách thành; Sự ác và điều khuấy khỏa ở giữa thành.
 \55:9\Send destruction on them, O Lord, make a division of tongues among them: for I have seen fighting and violent acts in the town.
 ἐπιστρέψουσιν οἱ ἐχθροὶ μου εἰς τὰ ὀπίσω ἐν ἧ ἄν ἡμέρα ἐπικαλέσωμαί σε ἰδοὺ ἔγνων ὅτι θεός μου εἶ σύ
- 11 Sự gian tà cũng ở giữa thành; Điều hà hiếp và sự giả nguy không lìa khỏi đường phố nó.
 \55:10\By day and night they go round the town, on the walls; trouble and sorrow are in the heart of it.
 ἐπὶ τῷ θεῷ αἰνέσω ῥῆμα ἐπὶ τῷ κυρίῳ αἰνέσω λόγον
- 12 Vì chẳng kẻ thù nghịch si nhục tôi; bằng vậy, tôi có thể chịu được; Cũng chẳng kẻ ghét tôi đẩy lên cùng tôi cách kiêu ngạo; Bằng vậy, tôi đã có thể ẩn mình khỏi nó.
 \55:11\Evil is there; cruel rule and deceit are ever in the streets.
 ἐπὶ τῷ θεῷ ἤλπισα οὐ φοβηθήσομαι τί ποιήσει μοι ἄνθρωπος

- 13 Nhưng chính là người, kẻ bình đẳng cùng tôi, Bậu bạn tôi, thiết hữu tôi.
 \55:12\For it was not my hater who said evil of me; that would have been no grief to me; it was not one outside the number of my friends who made himself strong against me, or I would have kept myself from him in a secret place;
 ἐν ἐμοὶ ὁ θεὸς αἱ εὐχαὶ ὡς ἀποδώσω αἰνέσεώς σοι
- 14 Chúng tôi đã cùng nhau nghị bàn cách êm dịu; Chúng tôi đi với đoàn đông đến nhà Đức Chúa Trời.
 \55:13\But it was you, my equal, my guide, my well-loved friend.
 ὅτι ἐρρῦσω τὴν ψυχὴν μου ἐκ θανάτου καὶ τοὺς πόδας μου ἐξ ὀλισθήματος τοῦ εὐαρεστῆσαι ἐνώπιον τοῦ θεοῦ ἐν φωτὶ ζώντων
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin thương xót tôi; vì người ta muốn ăn nuốt tôi; Hằng ngày họ đánh giặc cùng tôi, và hà hiếp tôi.
 <To the chief music-maker; put to Jonath elem rehokim. Of David. Michtam. When the Philistines took him in Gath.>
 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρης τῷ δαυὶδ εἰς στηλογραφίαν ἐν τῷ αὐτὸν ἀποδιδράσκειν ἀπὸ προσώπου σαουλ εἰς τὸ σπήλαιον
- 2 Trọn ngày kẻ thù nghịch tôi muốn ăn nuốt tôi, Vì những kẻ đáng giặc cùng tôi cách kiêu ngạo là nhiều thay.
 \56:1\Have mercy on me, O God, for man is attempting my destruction; every day he makes cruel attacks against me.
 ἐλέησόν με ὁ θεὸς ἐλέησόν με ὅτι ἐπὶ σοὶ πέποιθεν ἡ ψυχὴ μου καὶ ἐν τῇ σκιᾷ τῶν πτερύγων σου ἐλπῶ ἕως οὗ παρέλθῃ ἡ ἀνομία
- 3 Trong ngày sợ hãi, Tôi sẽ để lòng nhờ cậy nơi Chúa.
 \56:2\My haters are ever ready to put an end to me; great numbers are lifting themselves up against me.
 κεκράζομαι πρὸς τὸν θεὸν τὸν ὑψιστον τὸν θεὸν τὸν εὐεργετήσαντά με
- 4 Tôi nhờ Đức Chúa Trời, và ngợi khen lời của Ngài; Tôi để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ấy sẽ chẳng sợ gì; Người xác thịt sẽ làm chi tôi?
 \56:3\In the time of my fear, I will have faith in you.
 ἐξαπέστειλεν ἐξ οὐρανοῦ καὶ ἔσωσέν με ἔδωκεν εἰς ὄνειδος τοὺς καταπατοῦντάς με διάψαλμα ἐξαπέστειλεν ὁ θεὸς τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ τὴν ἀλήθεια ν αὐτοῦ
- 5 Hằng ngày chúng nó trái ý lời tôi, Các tư tưởng chúng nó đều toan hại tôi.
 \56:4\In God will I give praise to his word; in God have I put my hope; I will have no fear of what flesh may do to me.
 καὶ ἐρρῦσατο τὴν ψυχὴν μου ἐκ μέσου σκύμων ἐκοιμήθην τεταραγμένος υἱὸς ἀνθρώπων οἱ ὀδόντες αὐτῶν ὄπλον καὶ βέλη καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν μ ἄχαιρα ὀξεῖα
- 6 Chúng nó nhóm nhau lại, rình rập, nom dòm các bước tôi, Bởi vì chúng nó muốn hại mạng sống tôi.
 \56:5\Every day they make wrong use of my words; all their thoughts are against me for evil.
 ὑψώθητι ἐπὶ τοὺς οὐρανοὺς ὁ θεὸς καὶ ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν ἡ δόξα σου
- 7 Chúng nó sẽ nhờ sự gian ác mà được thoát khỏi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nổi giận mà đánh đổ các dân.
 \56:6\They come together, they are waiting in secret places, they take note of my steps, they are waiting for my soul.
 παγίδα ἠτοιμάσαν τοῖς ποσίν μου καὶ κατέκαμψαν τὴν ψυχὴν μου ὄρυξαν πρὸ προσώπου μου βόθρον καὶ ἐνέπεσαν εἰς αὐτόν διάψαλμα

- 8 Chúa đếm các bước đi qua đi lại của tôi: Xin Chúa để nước mắt tôi trong ve của Chúa, Nước mắt tôi há chẳng được ghi vào sổ Chúa sao?
 \56:7\By evil-doing they will not get free from punishment. In wrath, O God, let the peoples be made low.
 έτοιμη ή καρδιά μου ό θεός έτοιμη ή καρδιά μου ᾄσομαι και ψαλω
- 9 Ngày nào tôi kêu cầu, các kẻ thù nghịch tôi sẽ thối lại sau; Tôi biết điều đó, vì Đức Chúa Trời binh vực tôi.
 \56:8\You have seen my wanderings; put the drops from my eyes into your bottle; are they not in your record?
 έξεγέρθητι ή δόξα μου έξεγέρθητι ψαλτήριον και κιθάρα έξεγερθήσομαι ὄρθρου
- 10 Tôi nhờ Đức Giê-hô-va, và ngời khen lời của Ngài; Tôi nhờ Đức Giê-hô-va, và ngời khen lời của Ngài.
 \56:9\When I send up my cry to you, my haters will be turned back; I am certain of this, for God is with me.
 έξομολογήσομαί σοι έν λαοίς κύριε ψαλω σοι έν ἔθνεσιν
- 11 Tôi đã để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ắt sẽ chẳng sợ chi; Người đời sẽ làm chi tôi?
 \56:10\In God will I give praise to his word; in the Lord will I give praise to his word.
 ὅτι έμεγαλύνθη έως τῶν οὐρανῶν τὸ ἔλεός σου και έως τῶν νεφελῶν ή ἀλήθειά σου
- 12 Hỡi Đức Chúa Trời, điều tôi hứa nguyện cùng Chúa vẫn ở trên mình tôi; Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa.
 \56:11\In God have I put my hope, I will have no fear of what man may do to me.
 ύψώθητι επί τούς οὐρανούς ό θεός και επί πᾶσαν την γήν ή δόξα σου
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin thương xót tôi, xin thương xót tôi, Vì linh hồn tôi nương náu nơi Chúa! Phải, tôi nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa, Cho đến chừng tai họa đã qua.
 <To the chief music-maker; put to Al-tashheth. Michtam. Of David. When he went in flight from Saul, in the hole of the rock.>\
 εις τὸ τέλος μη διαφθείρης τῶ δαυιδ εις στηλογραφίαν
- 2 Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời Chí cao, Tức là Đức Chúa Trời làm thành mọi việc cho tôi.
 \57:1\Have mercy on me, O God, have mercy on me; for the hope of my soul is in you: I will keep myself safely under the shade of your wings, till these troubles are past.
 ει ἀληθώς ἄρα δικαιοσύνην λαλεῖτε εὐθεῖα κρίνετε οι υιοι τῶν ἀνθρώπων
- 3 Lúc kẻ muốn ăn nuốt tôi làm sỉ nhục, Thì Ngài sẽ từ trời sai ơn cứu tôi. Phải, Đức Chúa Trời sẽ sai đến sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài.
 \57:2\I will send up my cry to the Most High God; to God who does all things for me.
 και γάρ έν καρδιά ανομίας εργάζεσθε έν τη γῆ ἀδικίαν αι χεῖρες ὑμῶν συμπλέκουσιν
- 4 Linh hồn tôi ở giữa các sư tử; Tôi nằm giữa những kẻ thối lửa ra, Tức là các con loài người có răng giống như giáo và tên, Và lưỡi chúng nó khác nào gươm nhọn bén.
 \57:3\He will send from heaven, and take me from the power of him whose desire is for my destruction. God will send out his mercy and his good faith.
 ἀπηλλοτριώθησαν οι ἁμαρτωλοι από μήτρας έπλανήθησαν από γαστρος ἐλάλησαν ψεύδη

- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trỗi hơn cả trái đất!
 \57:4\My soul is among lions; I am stretched out among those who are on fire, even the sons of men, whose teeth are spears and arrows, and whose tongue is a sharp sword.
 θυμὸς αὐτοῖς κατὰ τὴν ὁμοίωσιν τοῦ ὄφεως ὡσεὶ ἀσπίδος κωφῆς καὶ βουούσης τὰ ὄτα αὐτῆς
- 6 Chúng nó đã gài lưới cho chon tôi, Linh hồn tôi sòn ngã: Chúng nó đào hầm trước mặt tôi, Song lại bị sa xuống đó.
 \57:5\O God, be lifted up higher than the heavens; let your glory be over all the earth.
 ἦτις οὐκ εἰσακούσεται φωνὴν ἐπαδόντων φαρμάκου τε φαρμακευομένου παρὰ σοφοῦ
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, tôi sẽ hát ngợi khen.
 \57:6\They have made ready a net for my steps; my soul is bent down; they have made a great hole before me, and have gone down into it themselves. (Selah.)
 ὁ θεὸς συνέτριψεν τοὺς ὀδόντας αὐτῶν ἐν τῷ στόματι αὐτῶν τὰς μύλας τῶν λεόντων συνέθλασεν κύριος
- 8 Hỡi sự vinh hiển ta, hãy tỉnh thức! Hỡi cầm sắt, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.
 \57:7\My heart is fixed, O God, my heart is fixed; I will make songs, and give praise.
 ἐξουδενωθήσονται ὡς ὕδωρ διαπορευόμενον ἐντενεῖ τὸ τόξον αὐτοῦ ἕως οὗ ἀσθενήσουσιν
- 9 Hỡi Chúa, tôi sẽ cảm tạ Chúa giữa các dân, Hát ngợi khen Chúa trong các nước.
 \57:8\You are my glory; let the instruments of music be awake; I myself will be awake with the dawn.
 ὡσεὶ κηρὸς ὁ τακεῖς ἀνταναιρεθήσονται ἐπέπεσε πῦρ καὶ οὐκ εἶδον τὸν ἥλιον
- 10 Vì sự nhơn từ Chúa lớn đến tận trời, Sự chon thật Chúa cao đến các tầng mây.
 \57:9\I will give you praise, O Lord, among the peoples; I will make songs to you among the nations.
 πρὸ τοῦ συνιέναι τὰς ἀκάνθας ὑμῶν τὴν ῥάμνον ὡσεὶ ζῶντας ὡσεὶ ἐν ὀργῇ καταπίεται ὑμᾶς
- 11 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời. Nguyện sự vinh hiển Chúa trỗi cao hơn cả trái đất!
 \57:10\For your mercy is great, stretching up to the heavens, and your righteousness goes up to the clouds.
 εὐφρανθήσεται δίκαιος ὅταν ἴδῃ ἐκδίκησιν ἀσεβῶν τὰς χεῖρας αὐτοῦ νίψεται ἐν τῷ αἵματι τοῦ ἁμαρτωλοῦ
- 1 Hỡi các con trai loài người, các người làm thình há công bình sao? Các người há xét đoán ngay thẳng ư?
 <To the chief music-maker; put to Al-tashheth. Michtam. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρης τῷ δαυὶδ εἰς στηλογραφίαν ὅποτε ἀπέστειλεν σαουλ καὶ ἐφύλαξεν τὸν οἶκον αὐτοῦ τοῦ θανατῶσαι αὐτόν
- 2 Không, thật trong lòng các người phạm sự gian ác, Tại trong xứ các người cân nhắc sự hung bạo của tay các người.
 \58:1\Is there righteousness in your mouths, O you gods? are you upright judges, O you sons of men?
 ἐξελοῦ με ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου ὁ θεὸς καὶ ἐκ τῶν ἐπανιστανομένων ἐπ' ἐμὲ λύτρωσαί με

- 3 Kẻ ác bị sai lầm từ trong tử cung. Chúng nó nói dối làm lạc từ khi mới lọt lòng mẹ.
 \58:2\The purposes of your hearts are evil; your hands are full of cruel doings on the earth.
 ῥῥσάι με ἐκ τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν καὶ ἐξ ἀνδρῶν αἱμάτων σῶσόν με
- 4 Nọc độc chúng nó khác nào nọc độc con rắn; Chúng nó tự như rắn hổ mang điếc lấp tai lại.
 \58:3\The evil-doers are strange from the first; from the hour of their birth they go out of the true way, saying false words.
 ὅτι ἰδοὺ ἐθήρευσαν τὴν ψυχὴν μου ἐπέθεντο ἐπ' ἐμὲ κραταιοὶ οὔτε ἡ ἀνομία μου οὔτε ἡ ἁμαρτία μου κύριε
- 5 Chẳng nghe tiếng thầy dụ nó, Dẫn dụ nó giỏi đến ngàn nào.
 \58:4\Their poison is like the poison of a snake; they are like the adder, whose ears are shut;
 ἄνευ ἀνομίας ἔδραμον καὶ κατεύθυναν ἐξεγέρθητι εἰς συνάντησίν μου καὶ ἰδέ
- 6 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy bẻ răng trong miệng chúng nó; Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy gãy nanh của các sư tử to.
 \58:5\Who will not be moved by the voice of the wonder-worker, however great are his powers.
 καὶ σὺ κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ὁ θεὸς ἰσραηλ πρόσχες τοῦ ἐπισκέψασθαι πάντα τὰ ἔθνη μὴ οἰκτιρήσης πάντας τοὺς ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν διάψαλμα
- 7 Nguyện chúng nó tan ra như nước chảy! Khi người nhấm tên mình, nguyện tên đó dường như bị chặc đi!
 \58:6\O God, let their teeth be broken in their mouths; let the great teeth of the young lions be pulled out, O Lord.
 ἐπιστρέψουσιν εἰς ἐσπέραν καὶ λιμώξουσιν ὡς κύων καὶ κυκλώσουσιν πόλιν
- 8 Nguyện chúng nó như con ốc tiêu mòn và mất đi, Như thể một con sào của người đờn bà không thấy mặt trời!
 \58:7\Let them be turned to liquid like the ever-flowing waters; let them be cut off like the grass by the way.
 ἰδοὺ ἀποφθέγγονται ἐν τῷ στόματι αὐτῶν καὶ ῥομφαία ἐν τοῖς χεῖλεσιν αὐτῶν ὅτι τίς ἤκουσεν
- 9 Trước khi vạc các người chưa nghe biết những gai, Thì Ngài sẽ dùng trận trốt cát đem chúng nó đi, bắt luận còn xanh hay cháy.
 \58:8\Let them be like an after-birth which is turned to water and comes to an end; like the fruit of a woman who gives birth before her time, let them not see the sun.
 καὶ σὺ κύριε ἐκγέλαση αὐτούς ἐξουθενώσεις πάντα τὰ ἔθνη
- 10 Người công bình sẽ vui vẻ khi thấy sự báo thù; Người sẽ rửa chơn mình trong huyết kẻ ác.
 \58:9\Before they are conscious of it, let them be cut down like thorns; let a strong wind take them away like waste growth.
 τὸ κράτος μου πρὸς σὲ φυλάξω ὅτι ὁ θεὸς ἀντιλήμπτωρ μου εἶ
- 11 Người ta sẽ nói rằng: Quả hẳn có phần thưởng cho kẻ công bình, Quả hẳn có Đức Chúa Trời xét đoán trên đất.
 \58:10\The upright man will be glad when he sees their punishment; his feet will be washed in the blood of the evil-doer.
 ὁ θεὸς μου τὸ ἔλεος αὐτοῦ προφθάσει με ὁ θεὸς δείξει μοι ἐν τοῖς ἐχθροῖς μου

- 1** Đức Chúa Trời tôi ôi! xin giải cứu tôi khỏi các kẻ thù nghịch tôi, Bảo hộ tôi khỏi những kẻ dấy nghịch cùng tôi.
<To the chief music-maker; put to At-tashheth. Michtam. Of David. When Saul sent, and they were watching the house, to put him to death.>
εις τὸ τέλος τοῖς ἀλλοιωθησομένοις ἔτι εἰς στηλογραφίαν τῷ δαυιδ εἰς διδαχὴν
- 2** Xin hãy giải tôi khỏi những kẻ làm ác, Và cứu tôi khỏi những người làm đổ huyết.
\\59:1\\Take me out of the hands of the cruel ones, O my God; keep me safe from those who come up against me.
ὁπότε ἐνεπύρισεν τὴν μεσοποταμίαν συρίας καὶ τὴν συρίαν σωβα καὶ ἐπέστρεψεν ιωαβ καὶ ἐπάταξεν τὴν φάραγγα τῶν ἄλῶν δώδεκα χιλιάδας
- 3** Vì kia, chúng nó rình rập hại mạng sống tôi; Đức Giê-hô-va ôi! những người mạnh dạn nhóm họp nhau nghịch tôi; Chẳng phải vì sự vi phạm tôi, cũng chẳng vì tội lỗi tôi.
\\59:2\\Take me out of the power of the workers of evil, and keep me safe from the men of blood.
ὁ θεὸς ἀπόσω ἡμᾶς καὶ καθεῖλες ἡμᾶς ὀργίσθης καὶ οἰκτίρησας ἡμᾶς
- 4** Mặc dầu tôi không làm lỗi, chúng nó chạy tới toan đánh; Xin Chúa hãy tỉnh thức để giúp đỡ tôi, và hãy xem xét.
\\59:3\\For see, they are watching in secret for my soul; the strong have come together against me? but not because of my sin, or my evil-doing, O Lord.
συνέσεισας τὴν γῆν καὶ συνετάραξας αὐτὴν ἵασαι τὰ συντρίμματα αὐτῆς ὅτι ἐσαλεύθη
- 5** Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Xin hãy chỗi dậy để thăm viếng các nước; Chớ thương xót kẻ nào phạm gian ác.
\\59:4\\For no sin of mine they go quickly and get themselves ready; be awake and come to my help, and see.
ἔδειξας τῷ λαῷ σου σκληρὰ ἐπότισας ἡμᾶς οἶνον κατανόξεως
- 6** Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.
\\59:5\\You, O Lord God of armies, are the God of Israel; come now and give punishment to the nations; have no mercy on any workers of deceit. (Selah.)
ἔδωκας τοῖς φοβουμένοις σε σημείωσιν τοῦ φυγεῖν ἀπὸ προσώπου τόξου διάψαλμα
- 7** Kia, miệng chúng nó tuôn lời mắng chưởi; Những gươm ở nơi môi chúng nó; Vì chúng nó rằng: Có ai nghe đâu?
\\59:6\\They come back in the evening; they make a noise like a dog, and go round the town.
ὅπως ἂν ῥυσθῶσιν οἱ ἀγαπητοὶ σου σώσον τῇ δεξιᾷ σου καὶ ἐπάκουσόν μου
- 8** Nhưng, Đức Giê-hô-va ôi, Ngài sẽ cười chúng nó, Và nhạo báng các nước.
\\59:7\\See, hate is dropping from their lips; curses are on their tongues: they say, Who gives attention to it?
ὁ θεὸς ἐλάλησεν ἐν τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ ἀγαλλιᾶσθαι καὶ διαμεριῶ σικιμα καὶ τὴν κοιλάδα τῶν σκηνῶν διαμετρήσω

- 9 Bối có sức lực nó, tôi sẽ ngửa trông Chúa; Vì Đức Chúa Trời là nơi ẩn náu cao của tôi.
 \59:8\But you are laughing at them, O Lord; you will make sport of all the nations.
 ἔμός ἐστιν γαλααδ καὶ ἔμός ἐστιν μανασση καὶ εφραιμ κραταίωσις τῆς κεφαλῆς μου ἰουδας βασιλεύς μου
- 10 Đức Chúa Trời sẽ lấy sẽ nhơn từ Ngài mà đến đón tôi; Đức Chúa Trời sẽ cho tôi thấy sự báo trả kẻ thù nghịch tôi.
 \59:9\O my strength, I will put my hope in you; because God is my strong tower.
 μοαβ λέβης τῆς ἐλπίδος μου ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν ἐκτενω̅ τὸ ὑπόδημά μου ἐμοὶ ἀλλόφυλοι ὑπετάγησαν
- 11 Hỡi Chúa, là cái khiến đỡ chúng tôi, Chớ giết họ, e dân sự tôi quên chẳng; Hãy dùng quyền năng Chúa mà tan lạc và đánh đổ chúng nó đi.
 \59:10\The God of my mercy will go before me: God will let me see my desire effected on my haters.
 τίς ἀπάξει με εἰς πόλιν περιοχῆς τίς ὀδηγήσει με ἕως τῆς ἰδουμαίας
- 12 Vì có tội miệng chúng nó, tức là lời môi chúng nó, Và vì có nguyên rửa và sự dối trá mà chúng nó nói ra, Nguyên chúng nó bị mắc trong sự kiêu ngạo mình!
 \59:11\Put them not to death, for so my people will keep the memory of them: let them be sent in all directions by your power; make them low, O Lord our saviour.
 οὐχὶ σὺ ὁ θεός ὁ ἀπωσάμενος ἡμᾶς καὶ οὐκ ἐξελεύσῃ ὁ θεός ἐν ταῖς δυνάμεσιν ἡμῶν
- 13 Xin Chúa hãy nổi giận mà tiêu diệt chúng nó, khá tiêu diệt đi, Hầu cho chúng nó không còn nữa; Hãy cho chúng nó biết rằng Đức Chúa Trời cai trị nơi Gia-cốp, Cho đến cùng đầu trái đất.
 \59:12\Because of the sin of their mouths and the word of their lips, let them even be taken in their pride; and for their curses and their deceit,
 δὸς ἡμῖν βοήθειαν ἐκ θλίψεως καὶ ματαία σωτηρία ἀνθρώπου
- 14 Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.
 \59:13\Put an end to them in your wrath, put an end to them, so that they may not be seen again; let them see that God is ruling in Jacob and to the ends of the earth. (Selah.)
 ἐν δὲ τῷ θεῷ ποιήσομεν δύναμιν καὶ αὐτὸς ἐξουθενώσει τοὺς θλίβοντας ἡμᾶς
- 1 Đức Chúa Trời ôi! Chúa đã bỏ chúng tôi, tản lạc chúng tôi; Chúa đã nổi giận: ôi! xin hãy đem chúng tôi lại.
 <To the chief music-maker; put to Shushan-eduth. Michtam. Of David.\
 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις τῷ δαυιδ
- 2 Chúa khiến đất rung động, làm cho nó nứt ra; Xin hãy sửa lại các nơi nứt nó, vì lay động.
 \60:1\For teaching. When he was fighting against Aram-naharaim and Aramzobah, when Joab came back, and put twelve thousand of the Edomites to death, in the Valley of Salt.>\
 εἰσάκουσον ὁ θεός τῆς δεήσεώς μου πρόσχευ τῇ προσευχῇ μου

- 3 Chúa đã làm cho dân sự Ngài thấy sự gian nan, Cho chúng tôi uống một thứ rượu xây xảm.
 \60:1\God, you have put us away from you, you have sent us in all directions, you have been angry; O be turned to us again.
 ἀπὸ τῶν περάτων τῆς γῆς πρὸς σὲ ἐκέκραξα ἐν τῷ ἀκηδιάσαι τὴν καρδίαν μου ἐν πέτρα ὑψώσας με
- 4 Chúa đã ban một cờ xí cho kẻ nào kính sợ Chúa, Đặng vì lẽ thật mà xô nó ra.
 \60:2\By the power of your hand the earth is shaking and broken; make it strong again, for it is moved.
 ὠδήγησάς με ὅτι ἐγενήθης ἐλπίς μου πύργος ἰσχύος ἀπὸ προσώπου ἐχθροῦ
- 5 Hài cho người yêu dấu của Chúa được giải thoát. Xin Chúa hãy lấy tay hữu mình mà cứu, và đáp lại chúng tôi.
 \60:3\You have made the people see hard times; you have given us the wine of shaking for our drink.
 παροικήσω ἐν τῷ σκηνώματί σου εἰς τοὺς αἰῶνας σκεπασθήσομαι ἐν σκέπῃ τῶν πτερύγων σου διάψαλμα
- 6 Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hớn hờ, Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.
 \60:4\Give a safe place to those who have fear of you, where they may go in flight from before the bow. (Selah.)
 ὅτι σύ ὁ θεὸς εἰσήκουσας τῶν ἐυχῶν μου ἔδωκας κληρονομίαν τοῖς φοβουμένοις τὸ ὄνομά σου
- 7 Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ep-ra-im l ðòn lũy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta.
 \60:5\So that your loved ones may be made safe, let your right hand be my salvation, and give me an answer.
 ἡμέρας ἐφ' ἡμέρας βασιλέως προσθήσεις ἔτη αὐτοῦ ἕως ἡμέρας γενεᾶς καὶ γενεᾶς
- 8 Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta sáng dép ta trước Ê-đôm. Hỡi đất Phi-li-tin, hãy reo mừng vì có ta.
 \60:6\God has said in his holy place, I will be glad: I will make a division of Shechem, and the valley of Succoth will be measured out.
 διαμενεῖ εἰς τὸν αἰῶνα ἐνώπιον τοῦ θεοῦ ἔλεος καὶ ἀλήθειαν αὐτοῦ τίς ἐκζητήσει
- 9 Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?
 \60:7\Gilead is mine, and Manasseh is mine; and Ephraim is the strength of my head; Judah is my law-giver;
 οὕτως ψαλῶ τῷ ὀνόματί σου εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος τοῦ ἀποδοῦναί με τὰς ἐυχὰς μου ἡμέραν ἐξ ἡμέρας
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Lắng nghe lời cầu nguyện tôi.
 <To the chief music-maker. On a corded instrument. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ ἰδιθουν ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2 Khi tôi cực lòng, tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa từ nơi cực đạ; Xin hãy dẫn tôi khiến hòn đá cao hơn tôi.
 \61:1\Let my cry come to you, O God; let your ears be open to my prayer.
 οὐχὶ τῷ θεῷ ὑποταγῆσεται ἡ ψυχὴ μου παρ' αὐτοῦ γὰρ τὸ σωτήριόν μου

- 3 Vì Chúa đã là nơi nương náu cho tôi, Một tháp vững bền để tránh khỏi kẻ thù nghịch.
 \61:2\From the end of the earth will I send up my cry to you, when my heart is overcome: take me to the rock which is over-high for me.
 και γὰρ αὐτὸς θεὸς μου καὶ σωτὴρ μου ἀντιλήπτωρ μου οὐ μὴ σαλευθῶ ἐπὶ πλεῖον
- 4 Tôi sẽ ở trong trại Chúa mãi mãi, Nương náu mình dưới cánh cửa Chúa.
 \61:3\For you have been my secret place, and my high tower from those who made war on me.
 ἕως πότε ἐπιτίθεσθε ἐπ' ἄνθρωπον φονεύετε πάντες ὡς τοίχῳ κεκλιμένῳ καὶ φραγμῷ ὠσμένῳ
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã nghe lời hứa nguyện tôi, Đã ban cho tôi cơ nghiệp của những người kính sợ danh Chúa.
 \61:4\I will make your tent my resting-place for ever: I will keep myself under the cover of your wings. (Selah.)
 πλὴν τὴν τιμὴν μου ἐβουλεύσαντο ἀπόσασθαι ἔδραμον ἐν ψεύδει τῷ στόματι αὐτῶν εὐλογοῦσαν καὶ τῇ καρδίᾳ αὐτῶν κατηρῶντο διάψαλμα
- 6 Chúa sẽ gia thêm ngày cho vua; Các năm người sẽ nên nhiều đời.
 \61:5\For you, O God, have made answer to my prayers; you have given me the heritage of those who give honour to your name.
 πλὴν τῷ θεῷ ὑποτάγηθι ἡ ψυχὴ μου ὅτι παρ' αὐτοῦ ἡ ὑπομονή μου
- 7 Người sẽ ở trước mặt Đức Chúa Trời mãi mãi; O! C u xin Chúa dự bị sự nhơn từ và sự thành thật, để các sự ấy gìn giữ người.
 \61:6\You will give the king long life; and make his years go on through the generations.
 ὅτι αὐτὸς θεὸς μου καὶ σωτὴρ μου ἀντιλήπτωρ μου οὐ μὴ μεταναστεύσω
- 8 Như vậy, tôi sẽ hát ngợi khen danh Chúa đời đời, Và hằng ngày làm xong các sự hứa nguyện tôi.
 \61:7\May the seat of his authority be before God for ever; may mercy and righteousness keep him safe.
 ἐπὶ τῷ θεῷ τὸ σωτήριόν μου καὶ ἡ δόξα μου ὁ θεὸς τῆς βοηθείας μου καὶ ἡ ἐλπίς μου ἐπὶ τῷ θεῷ
- 1 Linh hồn tôi nghỉ an nơi một mình Đức Chúa Trời; Sự cứu rỗi tôi từ Ngài mà đến.
 <To the chief music-maker. After Jeduthun. A Psalm. Of David.>\
 ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ἐν τῷ εἶναι αὐτὸν ἐν τῇ ἐρήμῳ τῆς ἰουδαίας
- 2 Một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động nhiều.
 \62:1\My soul, put all your faith in God; for from him comes my salvation.
 ὁ θεὸς ὁ θεὸς μου πρὸς σὲ ὀρθρίζω ἐδίψησέν σοι ἡ ψυχὴ μου ποσαπλῶς σοι ἡ σὰρξ μου ἐν γῆ ἐρήμῳ καὶ ἀβάρῳ καὶ ἀνύδρῳ
- 3 Các người xông vào một người cho đến chừng nào, Đặng chung nhau đánh đổ người Như một cái vách nghiêng, Khác nào một rào hầu ngã?
 \62:2\He only is my Rock and my salvation; he is my high tower; I will not be greatly moved.
 οὕτως ἐν τῷ ἁγίῳ ὤφθην σοι τοῦ ἰδεῖν τὴν δύναμιν σου καὶ τὴν δόξαν σου

- 4 Chúng nó chỉ bàn bạc đánh đổ người khỏi cao vị người; Họ ưa chuộng điều dối giả, Lấy miệng mình chúc phước, Nhưng trong lòng thì rửa sả.
 \62:3\How long will you go on designing evil against a man? running against him as against a broken wall, which is on the point of falling?
 ὅτι κρεῖσσον τὸ ἔλεός σου ὑπὲρ ζωᾶς τὰ χεῖλη μου ἐπαινέσουσίν σε
- 5 Hỡi linh hồn ta, hãy nghỉ an nơi Đức Chúa Trời; Vì sự trông cậy ta ở nơi Ngài.
 \62:4\Their only thought is to put him down from his place of honour; their delight is in deceit: blessing is in their mouths but cursing in their hearts. (Selah.)
 οὕτως εὐλογήσω σε ἐν τῇ ζωῇ μου ἐν τῷ ὀνόματί σου ἄρω τὰς χεῖράς μου
- 6 Chỉ một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động.
 \62:5\My soul, put all your faith in God; for from him comes my hope.
 ὡσεὶ στέατος καὶ πιότητος ἐμπλησθεὶή ἡ ψυχὴ μου καὶ χεῖλη ἀγαλλιάσεως αἰνέσει τὸ στόμα μου
- 7 Sự cứu rỗi và sự vinh hiển tôi ở nơi Đức Chúa Trời; Hòn đá về sức lực tôi, và nơi nương náu mình cũng đều ở nơi Đức Chúa Trời.
 \62:6\He only is my Rock and my salvation; he is my high tower; I will not be greatly moved.
 εἰ ἐμνημόνευόν σου ἐπὶ τῆς στρωμνῆς μου ἐν τοῖς ὄρθροις ἐμελέτων εἰς σέ
- 8 Hỡi bá tánh, khá nhờ cậy nơi Ngài luôn luôn, Hãy dốc đổ sự lòng mình ra tại trước mặt Ngài: Đức Chúa Trời là nơi nương náu của chúng ta.
 \62:7\In God is my salvation, and my glory; the Rock of my strength, and my safe place.
 ὅτι ἐγενήθης βοηθός μου καὶ ἐν τῇ σκέπῃ τῶν πτερύγων σου ἀγαλλιάσομαι
- 9 Quả thật, người hạ lưu chỉ là hư không, Người thượng đẳng chỉ là dối giả; Nhắc để trên cân, chúng nó chông lên, Chúng nó hết thấy nhau đều nhẹ hơn sự hư không.
 \62:8\Have faith in him at all times, you people; let your hearts go flowing out before him: God is our safe place. (Selah.)
 ἐκολλήθη ἡ ψυχὴ μου ὀπίσω σου ἐμοῦ ἀντελάβετο ἡ δεξιὰ σου
- 10 Chớ nhờ cậy sự hà hiếp, Cũng đừng để lòng trông cậy nơi sự trộm cướp, vì uổng công; Nếu của cải thêm nhiều lên, Chớ đem lòng vào đó.
 \62:9\Truly men of low birth are nothing, and men of high position are not what they seem; if they are put in the scales together they are less than a breath.
 αὐτοὶ δὲ εἰς μάτην ἐζήτησαν τὴν ψυχὴν μου εἰσελεύσονται εἰς τὰ κατώτατα τῆς γῆς
- 11 Đức Chúa Trời có phán một lần, Tôi có nghe sự này hai lần, Rằng sự quyền năng thuộc về Đức Chúa Trời.
 \62:10\Have no faith in the rewards of evil-doing, or in profits wrongly made: if your wealth is increased, do not put your hopes on it.
 παραδοθήσονται εἰς χεῖρας ῥομφαίας μερίδες ἀλωπέκων ἔσονται
- 12 Và lại, hỡi Chúa, sự nhơn từ thuộc về Chúa; Vì Chúa trả cho mọi người tùy theo công việc của họ.
 \62:11\Once has God said, twice has it come to my ears, that power is God's:
 ὁ δὲ βασιλεὺς εὐφρανθήσεται ἐπὶ τῷ θεῷ ἐπαινεσθήσεται πᾶς ὁ ὀμνύων ἐν αὐτῷ ὅτι ἐνεφράγη στόμα λαλούντων ἄδικα

- 1** Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa là Đức Chúa Trời tôi, vừa sáng tôi tìm cầu Chúa; Trong một đất khô khan, cực nhọc, chẳng nước, Linh hồn tôi khát khao Chúa, thân thể tôi mong mỏi về Chúa,
<A Psalm. Of David. When he was in the waste land of Judah.>
εις τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυιδ
- 2** Đấng xem sự quyền năng và sự vinh hiển của Chúa, Như tôi đã nhìn xem Chúa tại trong nơi thánh.
¶63:1¶O God, you are my God; early will I make my search for you: my soul is dry for need of you, my flesh is wasted with desire for you, as a dry and burning land where no water is;
εἰσάκουσον ὁ θεὸς τῆς φωνῆς μου ἐν τῷ δέεσθαί με ἀπὸ φόβου ἐχθροῦ ἐξελοῦ τὴν ψυχὴν μου
- 3** Vì sự nhơn từ Chúa tốt hơn mạng sống; Mọi tôi sẽ ngợi khen Chúa.
¶63:2¶To see your power and your glory, as I have seen you in the holy place.
ἐσκεπάσάς με ἀπὸ συστροφῆς πονηρευομένων ἀπὸ πλήθους ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν
- 4** Như vậy, tôi sẽ chúc phước Chúa trọn đời tôi; Nhơn danh Chúa tôi sẽ giơ tay lên.
¶63:3¶Because your mercy is better than life, my lips will give you praise.
οἴτινες ἠκόνησαν ὡς ῥομφαίαν τὰς γλώσσας αὐτῶν ἐνέτειναν τόξον αὐτῶν πρᾶγμα πικρὸν
- 5** Linh hồn tôi được no nê dường như ăn tủy xương và mỡ; Miệng tôi sẽ lấy môi vui vẻ mà ngợi khen Chúa.
¶63:4¶So will I go on blessing you all my life, lifting up my hands in your name.
τοῦ κατατοξεῦσαι ἐν ἀποκρύφοις ἄμωμον ἐξάπινα κατατοξεύσουσιν αὐτὸν καὶ οὐ φοβηθήσονται
- 6** Khi trên giường tôi nhớ đến Chúa, Bèn suy gẫm về Chúa trọn các canh đêm;
¶63:5¶My soul will be comforted, as with good food; and my mouth will give you praise with songs of joy;
ἐκραταίωσαν ἑαυτοῖς λόγον πονηρὸν διηγήσαντο τοῦ κρύψαι παγίδας εἶπαν τίς ὄψεται αὐτούς
- 7** Vì Chúa đã giúp đỡ tôi, Dưới bóng cánh của Chúa tôi sẽ mừng rỡ.
¶63:6¶When the memory of you comes to me on my bed, and when I give thought to you in the night-time.
ἐξηρευνῆσαν ἀνομίας ἐξέλιπον ἐξερευνῶντες ἐξερευνήσει προσελεύσεται ἄνθρωπος καὶ καρδία βαθεῖα
- 8** Linh hồn tôi đeo theo Chúa; Tay hữu Chúa nâng đỡ tôi.
¶63:7¶Because you have been my help, I will have joy in the shade of your wings.
καὶ ὑψωθήσεται ὁ θεὸς βέλος νηπίων ἐγενήθησαν αἱ πληγαὶ αὐτῶν
- 9** Những kẻ nào tìm hại mạng sống tôi Sẽ sa xuống nơi thấp của đất.
¶63:8¶My soul keeps ever near you: your right hand is my support.
καὶ ἐξησθένησαν ἐπ' αὐτούς αἱ γλῶσσαι αὐτῶν ἐταράχθησαν πάντες οἱ θεωροῦντες αὐτούς

- 10 Chúng nó sẽ bị phó cho quyên thanh gươm, Bị làm mồi cho chó cáo.
¶63:9\But those whose desire is my soul's destruction will go down to the lower parts of the earth.
καὶ ἐφοβήθη πᾶς ἄνθρωπος καὶ ἀνήγγειλαν τὰ ἔργα τοῦ θεοῦ καὶ τὰ ποιήματα αὐτοῦ συνήκαν
- 11 Nhưng vua sẽ vui vẻ nơi Đức Chúa Trời; Phàm ai chỉ Ngài mà thế sẽ khoe mình; Vì miệng những kẻ nói dối sẽ bị ngậm lại.
¶63:10\They will be cut off by the sword; they will be food for foxes.
εὐφρανθήσεται δίκαιος ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ ἐλπιδί ἐπ' αὐτόν καὶ ἐπαινεσθήσονται πάντες οἱ εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng than thở tôi, Gìn giữ mạng sống tôi khỏi sợ kẻ thù nghịch.
<To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ᾠδὴ ἱερεμίου καὶ ἰεζεκιηλ ἐκ τοῦ λόγου τῆς παροικίας ὅτε ἔμελλον ἐκπορεύεσθαι
- 2 Xin Chúa giầu tôi khỏi mưu nhiệm của kẻ dữ, Khởi lữ ồn ào của những kẻ làm ác.
¶64:1\O God, let the voice of my grief come to your ear: keep my life from the fear of those who are against me.
σοὶ πρέπει ὕμνος ὁ θεὸς ἐν σιων καὶ σοὶ ἀποδοθήσεται εὐχὴ ἐν ἱερουσαλημ
- 3 Chúng nó đã mài lưỡi mình như thanh gươm. Nhắm mũi tên mình, tức là lời cay đắng,
¶64:2\Keep me safe from the secret purpose of wrongdoers; from the band of the workers of evil;
εἰσάκουσον προσευχῆς μου πρὸς σὲ πᾶσα σὰρξ ἤξει
- 4 Đặng từ nơi kín giầu bắn vào kẻ trợn vện; Thành linh chúng nó bắn đại trên người, chẳng sợ gì.
¶64:3\Who make their tongues sharp like a sword, and whose arrows are pointed, even bitter words;
λόγοι ἀνομιῶν ὑπερεδυνάμωσαν ἡμᾶς καὶ τὰς ἀσεβείας ἡμῶν σὺ ἰλάση
- 5 Chúng nó tự vũng lòng bèn chí trong mưu ác, Bàn tính nhau để gài bẫy kín giầu, Mà rằng: Ai sẽ thấy được?
¶64:4\So that in secret they may let loose their arrows at the upright, suddenly and unseen.
μακάριος ὃν ἐξελέξω καὶ προσελάβου κατασκηνώσει ἐν ταῖς ἀυλαῖς σου πλησθησόμεθα ἐν τοῖς ἀγαθοῖς τοῦ οἴκου σου ἅγιος ὁ ναὸς σου θαυμαστὸς ἐν δικαιοσύνῃ
- 6 Chúng nó toan những điều ác; chúng nó nói rằng: Chúng tôi đã làm xong; mưu đã sắp sẵn. Tư tưởng bề trong và lòng của mỗi người thật là sâu s
ắc.
¶64:5\They make themselves strong in an evil purpose; they make holes for secret nets; they say, Who will see it,
ἐπάκουσον ἡμῶν ὁ θεὸς ὁ σωτὴρ ἡμῶν ἢ ἐλπίς πάντων τῶν περάτων τῆς γῆς καὶ ἐν θαλάσῃ μακράν
- 7 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ bắn chúng nó: Thành linh chúng nó bị trên thương tích.
¶64:6\Or make discovery of our secret purpose? The design is framed with care; and the inner thought of a man, and his heart, is deep.
ἐτοιμάζων ὄρη ἐν τῇ ἰσχύι αὐτοῦ περιεζωσμένος ἐν δυναστείᾳ

- 8 Như vậy chúng nó sẽ vấp ngã, lưỡi chúng nó nghịch lại chúng nó; Hết thầy ai thấy đến đều sẽ lác đầu.
 \64:7\But God sends out an arrow against them; suddenly they are wounded.
 ó συνταράσσων τὸ κύτος τῆς θαλάσσης ἤχους κυμάτων αὐτῆς ταραχθήσονται τὰ ἔθνη
- 9 Cả loài người đều sẽ sợ; Họ sẽ rao truyền công việc của Đức Chúa Trời, Và hiểu biết điều Ngài đã làm.
 \64:8\The evil of their tongues is the cause of their fall; all those who see them are shaking their heads at them.
 καὶ φοβηθήσονται οἱ κατοικοῦντες τὰ πέρατα ἀπὸ τῶν σημείων σου ἐξόδους πρωΐας καὶ ἐσπέρας τέρψεις
- 10 Người công bình sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, và nung nấu mình nơi Ngài, còn những kẻ có lòng ngay thẳng đều sẽ khoe mình.
 \64:9\And in fear men make public the works of God; and giving thought to his acts they get wisdom.
 ἐπεσκέψω τὴν γῆν καὶ ἐμέθυσας αὐτὴν ἐπλήθυνας τοῦ πλουτίσαι αὐτὴν ὁ ποταμὸς τοῦ θεοῦ ἐπληρώθη ὑδάτων ἠτοιμάσας τὴν τροφὴν αὐτῶν ὅτι οὕτως ἡ ἐτοιμασία σου
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, tại Si-ôn người ta mong đợi ngợi khen Chúa; Họ sẽ trả sự hứa nguyện cho Chúa.
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David. A Song.>\
 εἰς τὸ τέλος ᾠδῆ ψαλμοῦ ἀναστάσεως ἀλαλάξατε τῷ θεῷ πᾶσα ἡ γῆ
- 2 Hỡi Đáng nghe lời cầu nguyện, Các xác thịt đều sẽ đến cùng Ngài.
 \65:1\It is right for you, O God, to have praise in Zion: to you let the offering be made.
 ψάλατε δὴ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ δότε δόξαν αἰνέσει αὐτοῦ
- 3 Sự gian ác thắng hơn tôi: Còn về sự vi phạm chúng tôi, Chúa sẽ tha thứ cho.
 \65:2\To you, O hearer of prayer, let the words of all flesh come.
 εἶπατε τῷ θεῷ ὡς φοβερὰ τὰ ἔργα σου ἐν τῷ πλήθει τῆς δυνάμεώς σου ψεύσονται σε οἱ ἐχθροί σου
- 4 Phước thay cho người mà Chúa đã chọn và khiến đến gần, Đặng ở nơi hành lang Chúa: Chúng tôi sẽ được no nê vật tốt lành của nhà Chúa, Là đền thánh của Ngài.
 \65:3\Evils have overcome us: but as for our sins, you will take them away.
 πᾶσα ἡ γῆ προσκυνησάτωσάν σοι καὶ ψαλάτωσάν σοι ψαλάτωσαν τῷ ὀνόματί σου διάψαλμα
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, Chúa sẽ lấy việc đáng sợ mà đáp lại chúng tôi theo sự công bình; Chúa là sự tin cậy của các cùng tột trái đất, và của kẻ ở trên biển xa.
 \65:4\Happy is the man of your selection, to whom you give a resting-place in your house; we will be full of the good things out of your holy place.
 δεῦτε καὶ ἴδετε τὰ ἔργα τοῦ θεοῦ φοβερὸς ἐν βουλαῖς ὑπὲρ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
- 6 Chúa dùng quyền năng mình lập các núi vững chắc, Vì Chúa được thất lưng bằng sức lực;
 \65:5\You will give us an answer in righteousness by great acts of power, O God of our salvation; you who are the hope of all the ends of the earth, and of the far-off lands of the sea;
 ὁ μεταστρέφων τὴν θάλασσαν εἰς ξηρὰν ἐν ποταμῷ διελεύσονται ποδί ἐκεῖ εὐφρανθησόμεθα ἐπ' αὐτῷ

- 7 Chúa dẹp yên sự âm âm của biển, sự ồn ào của sóng nó, Và sự xao động của các dân.
 \65:6\The God by whose strength the mountains are fixed; who is robed with power:
 τῷ δεσπόζοντι ἐν τῇ δυναστείᾳ αὐτοῦ τοῦ αἰῶνος οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἐπὶ τὰ ἔθνη ἐπιβλέπουσιν οἱ παραπικραίνοντες μὴ ὑψούσθωσαν ἐν ἑαυτοῖς διὰ ἄψαλμα
- 8 Những kẻ ở nơi đầu cùng trái đất Thấy phép kỳ của Chúa, bèn sợ hãi; Chúa khiến buổi hùng đông và buổi chạng vạng mừng rỡ.
 \65:7\Who makes the loud voice of the sea quiet, and puts an end to the sound of its waves.
 εὐλογεῖτε ἔθνη τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ ἀκουτίσασθε τὴν φωνὴν τῆς αἰνέσεως αὐτοῦ
- 9 Chúa thăm viếng đất, và tưới ướt nó, Làm cho nó giàu có nhiều; Suối Đức Chúa Trời đầy nước. Khi Chúa chế đất, thì sấm sủa ngũ cốc cho loài người.
 \65:8\Those in the farthest parts of the earth have fear when they see your signs: the outgoings of the morning and evening are glad because of you.
 τοῦ θεμένου τὴν ψυχὴν μου εἰς ζωὴν καὶ μὴ δόντος εἰς σάλον τοὺς πόδας μου
- 10 Chúa tưới các đường cày nó, làm cục đất nó ra bằng, Lấy mưa tắm nó cho mềm, và ban phước cho huê lợi của nó.
 \65:9\You have given your blessing to the earth, watering it and making it fertile; the river of God is full of water: and having made it ready, you give men grain.
 ὅτι ἐδοκίμασας ἡμᾶς ὁ θεὸς ἐπύρωσας ἡμᾶς ὡς πυροῦται τὸ ἀργύριον
- 11 Chúa lấy sự nhơn từ mình đội cho năm làm mảo triều; Các bước Chúa đặt ra mỡ.
 \65:10\You make the ploughed lands full of water; you make smooth the slopes: you make the earth soft with showers, sending your blessing on its growth.
 εἰσήγαγες ἡμᾶς εἰς τὴν παγίδα ἔθου θλίψεις ἐπὶ τὸν νῶτον ἡμῶν
- 12 Các bước Chúa đặt ra mỡ trên đồng cỏ của đồng vắng, Và các nông đều thất lung bằng sự vui mừng.
 \65:11\The year is crowned with the good you give; life-giving rain is dropping from your footsteps,
 ἐπεβίβασας ἀνθρώπους ἐπὶ τὰς κεφαλὰς ἡμῶν διήλθομεν διὰ πυρὸς καὶ ὕδατος καὶ ἐξήγαγες ἡμᾶς εἰς ἀναψυχὴν
- 13 Đồng cỏ đều đầy bày chiên, Các trũng được bao phủ bằng ngũ cốc; Khắp nơi ấy đều reo mừng, và hát xướng.
 \65:12\Falling on the grass of the waste land: and the little hills are glad on every side.
 εἰσελεύσομαι εἰς τὸν οἶκόν σου ἐν ὀλοκαυτώμασιν ἀποδώσω σοι τὰς εὐχὰς μου
- 1 Hỡi cả trái đất, Khá cất tiếng reo mừng Đức Chúa Trời.
 <To the chief music-maker. A Song. A Psalm.> Send up a glad cry to God, all the earth:
 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ψαλμὸς ᾠδῆς

- 2 **Hãy hát ra sự vinh hiển của danh Ngài, Hãy ngợi khen và tôn vinh Ngài.**
Make a song in honour of his name: give praise and glory to him.
ὁ θεὸς οἰκτιρήσαι ἡμᾶς καὶ εὐλογῆσαι ἡμᾶς ἐπιφάναι τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐφ' ἡμᾶς διάψαλμα
- 3 **Hãy thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Các việc Chúa đáng sợ thay! Nhơn vì quyền năng rất lớn của Chúa, những kẻ thù nghịch Chúa đều sẽ suy phục Chúa.**
Say to God, How greatly to be feared are your works! because of your great power your haters are forced to put themselves under your feet.
τοῦ γινῶναι ἐν τῇ γῆ τὴν ὁδόν σου ἐν πᾶσιν ἔθνεσιν τὸ σωτήριόν σου
- 4 **Cả trái đất sẽ thờ lạy Chúa, Và hát ngợi khen Ngài; Chúng sẽ ca tụng danh Chúa.**
Let all the earth give you worship, and make songs to you; let them make songs to your name. (Selah.)
ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοὶ ὁ θεὸς ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοὶ πάντες
- 5 **Hãy đến, xem các việc của Đức Chúa Trời: Công việc Ngài làm cho con cái loài người thật đáng sợ.**
Come and see the works of God: he is to be feared in all he does to the children of men.
εὐφρανθήτωσαν καὶ ἀγαλλιάσθωσαν ἔθνη ὅτι κρινεῖς λαοὺς ἐν εὐθύτητι καὶ ἔθνη ἐν τῇ γῆ ὀδηγήσεις διάψαλμα
- 6 **Ngài đổi biển ra đất khô; Người ta đi bộ ngang qua sông: Tại nơi ấy chúng tôi vui mừng trong Ngài.**
The sea was turned into dry land: they went through the river on foot: there did we have joy in him.
ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοὶ ὁ θεὸς ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοὶ πάντες
- 7 **Ngài dùng quyền năng Ngài mà cai trị đời đời; Mắt Ngài xem xét các nước: Những kẻ phản nghịch chớ tự-cao.**
He is ruling in power for ever; his eyes are watching the nations: may his haters have no strength against him. (Selah.)
γῆ ἔδωκεν τὸν καρπὸν αὐτῆς εὐλογῆσαι ἡμᾶς ὁ θεὸς ὁ θεὸς ἡμῶν
- 8 **Hỡi các dân, hãy chúc tụng Đức Chúa Trời chúng ta, Và làm cho vang tiếng ngợi khen Ngài.**
Give blessings to our God, O you peoples, let the voice of his praise be loud;
εὐλογῆσαι ἡμᾶς ὁ θεὸς καὶ φοβηθήτωσαν αὐτὸν πάντα τὰ πέρατα τῆς γῆς
- 1 **Nguyện Đức Chúa Trời thương xót chúng tôi, và ban phúc cho chúng tôi, Soi sáng mặt Ngài trên chúng tôi.**
<To the chief music-maker. With corded instruments. A Psalm. A Song.>
εἰς τὸ τέλος τῷ δαυὶδ ψαλμὸς ᾠδῆς
- 2 **Để đường lối Chúa được biết đến đất, Và sự cứu rỗi của Chúa được biết giữa các nước.**
\67:1\May God give us mercy and blessing, and let the light of his face be shining on us; (Selah.)
ἀναστήτω ὁ θεὸς καὶ διασκορπισθήτωσαν οἱ ἐχθροὶ αὐτοῦ καὶ φυγέτωσαν οἱ μισοῦντες αὐτὸν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ

- 3 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Chúa!
 \67:2\So that men may see your way on the earth, and your salvation among all nations.
 ὡς ἐκλείπει καπνός ἐκλιπέτωσαν ὡς τήκεται κηρὸς ἀπὸ προσώπου πυρός οὕτως ἀπόλονται οἱ ἁμαρτωλοὶ ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ
- 4 Các nước khá vui vẻ và hát mừng rỡ; Vì Chúa sẽ dùng sự ngay thẳng mà đoán xét các dân, Và cai trị các nước trên đất.
 \67:3\Let the peoples give you praise, O God; let all the peoples give you praise.
 καὶ οἱ δίκαιοι εὐφρανθήτωσαν ἀγαλλιᾶσθωσαν ἐνώπιον τοῦ θεοῦ τερφθήτωσαν ἐν εὐφροσύνῃ
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Ngài!
 \67:4\O let the nations be glad, and make song of joy; for you will be the judge of the peoples in righteousness, guiding the nations of the earth.
 (Selah.)
 ᾄσατε τῷ θεῷ ψάλατε τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ὁδοποιήσατε τῷ ἐπιβεβηκότι ἐπὶ δυσμῶν κύριος ὄνομα αὐτῷ καὶ ἀγαλλιᾶσθε ἐνώπιον αὐτοῦ ταραχθήσονται ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 6 Đất đã sanh hoa lợi nó, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời chúng tôi, sẽ ban phước cho chúng tôi.
 \67:5\Let the peoples give you praise, O God; let all the peoples give you praise.
 τοῦ πατρὸς τῶν ὀρφανῶν καὶ κριτοῦ τῶν χηρῶν ὁ θεὸς ἐν τόπῳ ἁγίῳ αὐτοῦ
- 7 Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho chúng tôi, Và các đầu cùng đất đều sẽ kính sợ Ngài.
 \67:6\The earth has given her increase; and God, even our God, will give us his blessing.
 ὁ θεὸς κατοικίξει μονοτρόπους ἐν οἴκῳ ἐξάγων πεπεδημένους ἐν ἀνδρείᾳ ὁμοίως τοὺς παραπικραίνοντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν τάφοις
- 1 Nguyện Đức Chúa Trời chỗi dậy, khiến thù nghịch Ngài tản lạc, Và làm cho những kẻ ghét Ngài phải trốn trước mặt Ngài.
 <To the chief music-maker. Of David. A Psalm. A Song.>
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων τῷ δαυὶδ
- 2 Như khói tỏa thể nào, Chúa sẽ làm tan chúng nó thể ấy; Như sáp tan chảy trước lửa làm sao, Những kẻ ác sẽ bị diệt trước mặt Đức Chúa Trời làm vậy.
 \68:1\Let God be seen, and let his haters be put to flight; let those who are against him be turned back before him.
 σωσόν με ὁ θεός ὅτι εἰσήλθοσαν ὕδατα ἕως ψυχῆς μου
- 3 Nhưng người công bình sẽ vui vẻ, hớn hở trước mặt Đức Chúa Trời; Phải, họ sẽ nức lòng mừng rỡ.
 \68:2\Let them be like smoke before the driving wind; as wax turning soft before the fire, so let them come to an end before the power of God.
 ἐνεπάγην εἰς ἰλὸν βυθοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὑπόστασις ἦλθον εἰς τὰ βάθη τῆς θαλάσσης καὶ καταγιγίς κατεπόντισέν με
- 4 Hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời, hãy ngợi khen danh Ngài; Khá đấp đường cái cho Đấng cỡi ngựa đi ngang qua đồng bằng; Đức Giê-hô-va là danh Ngài; hãy vui mừng trước mặt Ngài.
 \68:3\But let the upright be glad; let them have delight before God; let them be full of joy.
 ἔκοπίασα κράζων ἐβραγχίασεν ὁ λάρυγξ μου ἐξέλιπον οἱ ὀφθαλμοί μου ἀπὸ τοῦ ἐλπίζειν ἐπὶ τὸν θεόν μου

- 5 Đức Chúa Trời ở nơi thánh Ngài, Là Cha kẻ mồ côi, và quan xét của người góa bụa.
 \68:4\Make songs to God, make songs of praise to his name; make a way for him who comes through the waste lands; his name is Jah; be glad before him.
 ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ τὰς τρίχας τῆς κεφαλῆς μου οἱ μισοῦντές με δωρεάν ἐκραταιώθησαν οἱ ἐχθροί μου οἱ ἐκδιώκοντές με ἀδίκως ἃ οὐχ ἤρπασα τ ὅτε ἀπετίννουσ
- 6 Đức Chúa Trời làm cho kẻ cô độc có nhà ở, Đem kẻ bị tù ra hưởng được may mắn; Song những kẻ phản nghịch phải ở đất khô khan.
 \68:5\A father to those who have no father, a judge of the widows, is God in his holy place.
 ὁ θεός σου ἔγνωσ τὴν ἀφροσύνην μου καὶ αἱ πλημμυεῖαι μου ἀπὸ σοῦ οὐκ ἐκρύβησαν
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời, khi Chúa đi ra trước dân Chúa, Và đi tới trong đồng vắng,
 \68:6\Those who are without friends, God puts in families; he makes free those who are in chains; but those who are turned away from him are given a dry land.
 μὴ αἰσχυνθεῖσαν ἐπ' ἐμοὶ οἱ ὑπομένοντές σε κύριε κύριε τῶν δυνάμεων μὴ ἐντραπεῖσαν ἐπ' ἐμοὶ οἱ ζητοῦντές σε ὁ θεὸς τοῦ ἰσραηλ
- 8 Thì đất rung động, các tầng trời đặt ra nước trước mặt Đức Chúa Trời; Núi Si-nai kia cũng rung động trước mặt Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
 \68:7\O God, when you went out before your people, wandering through the waste land; (Selah.)
 ὅτι ἔνεκα σοῦ ὑπήνεγκα ὄνειδισμόν ἐκάλυψεν ἐντροπὴ τὸ πρόσωπόν μου
- 9 Đức Chúa Trời ơ, Chúa giáng mưa lớn trên sản nghiệp Chúa, Khi nó mệt mỏi Chúa bỏ nó lại.
 \68:8\The earth was shaking and the heavens were streaming, because God was present; even Sinai itself was moved before God, the God of Israel.
 ἀπηλλοτριωμένος ἐγενήθη τῶν ἀδελφοῖς μου καὶ ξένος τῶν υἱοῖς τῆς μητρός μου
- 10 Hỡi Đức Chúa Trời, hội Chúa ở tại đó; Vì lòng nhờn tù, Chúa sấm sửa vật tốt cho kẻ khốn cùng.
 \68:9\You, O God, did freely send the rain, giving strength to the weariness of your heritage.
 ὅτι ὁ ζῆλος τοῦ οἴκου σου κατέφαγέ με καὶ οἱ ὄνειδισμοὶ τῶν ὄνειδιζόντων σε ἐπέπεσαν ἐπ' ἐμέ
- 11 Chúa truyền mạng lệnh ra: Các người đờn bà báo tin thấy một đoàn đông lắm.
 \68:10\Those whose resting-place was there, even the poor, were comforted by your good things, O God.
 καὶ συνέκαμψα ἐν νηστείᾳ τὴν ψυχὴν μου καὶ ἐγενήθη εἰς ὄνειδισμόν ἐμοί
- 12 Các vua có đạo binh chạy trốn, họ chạy trốn; Còn người đờn bà ở lại trong nhà chia của cướp.
 \68:11\The Lord gives the word; great is the number of the women who make it public.
 καὶ ἐθέμην τὸ ἔνδυμά μου σάκκον καὶ ἐγενόμην αὐτοῖς εἰς παραβολήν

- 13 Khi các người nằm nghỉ ở giữa chuồng chiên, Thì giống như cánh bò câu bạc bạc, Và lông nó bạc vàng xanh.
 \68:12\Kings of armies quickly go in flight: and the women in the houses make a division of their goods.
 κατ' ἐμοῦ ἠδολέσχουν οἱ καθήμενοι ἐν πύλῃ καὶ εἰς ἐμὲ ἔψαλλον οἱ πίνοντες τὸν οἶνον
- 14 Khi Đấng toàn năng tản lạc các vua tại đó, Thì xù trở nên trắng như lúc mưa tuyết tại Sanh-môn.
 \68:13\Will you take your rest among the flocks? like the wings of a dove covered with silver, and its feathers with yellow gold.
 ἐγὼ δὲ τῇ προσευχῇ μου πρὸς σέ κύριε καιρὸς εὐδοκίας ὁ θεὸς ἐν τῷ πλήθει τοῦ ἐλέους σου ἐπάκουσόν μου ἐν ἀληθείᾳ τῆς σωτηρίας σου
- 15 Núi Ba-san là núi của Đức Chúa Trời; Núi Ba-san có nhiều chót.
 \68:14\When the Most High put the kings to flight, it was as white as snow in Salmon.
 σῶσόν με ἀπὸ πηλοῦ ἵνα μὴ ἐμπαγῶ ῥυσθείην ἐκ τῶν μισούντων με καὶ ἐκ τοῦ βάρους τῶν ὑδάτων
- 16 Hỡi các núi có nhiều chót, sao các người ngó cách ganh ghét Núi mà Đức Chúa Trời đã chọn làm nơi ở của Ngài? Phải Đức Giê-hô-va sẽ ở tại đó d ến đời đời.
 \68:15\A hill of God is the hill of Bashan; a hill with high tops is the hill of Bashan.
 μὴ με καταποντισιάτω καταγιγίς ὕδατος μηδὲ καταπιέτω με βυθός μηδὲ συσχέτω ἐπ' ἐμὲ φρέαρ τὸ στόμα αὐτοῦ
- 17 Xe của Đức Chúa Trời số là hai vạ, Từng ngàn trên từng ngàn; Chúa ở giữa các xe ấy y như tại Si-nai trong nơi thánh.
 \68:16\Why are you looking with envy, you high hills, on the hill desired by God as his resting-place? truly, God will make it his house for ever.
 εἰσάκουσόν μου κύριε ὅτι χρηστὸν τὸ ἐλέος σου κατὰ τὸ πλῆθος τῶν οἰκτιρμῶν σου ἐπίβλεψον ἐπ' ἐμέ
- 18 Chúa đã ngự lên trên cao, dẫu theo những phu tù; Chúa đã nhận lễ vật giữa loài người, và giữa kẻ phản nghịch cũng vậy, Hài cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời được ở với chúng nó.
 \68:17\The war-carriage of God is among Israel's thousands; the Lord has come from Sinai to the holy place.
 μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπὸ τοῦ παιδός σου ὅτι θλίβομαι ταχὺ ἐπάκουσόν μου
- 19 Đáng ngợi khen Chúa thay, Là Đấng hằng ngày gánh gánh nặng của chúng tôi, Tức là Đức Chúa Trời, sự cứu rỗi của chúng tôi.
 \68:18\You have gone up on high, taking your prisoners with you; you have taken offerings from men; the Lord God has taken his place on the seat of his power.
 πρόσχες τῇ ψυχῇ μου καὶ λύτρωσαι αὐτήν ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν μου ῥῦσαί με
- 20 Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời giải cứu chúng tôi; Ấy 1 nhờ Chúa Giê-hô-va mà loài người được tránh khỏi sự chết.
 \68:19\Praise be to the Lord, who is our support day by day, even the God of our salvation. (Selah.)
 σὺ γὰρ γινώσκεις τὸν ὄνειδισμόν μου καὶ τὴν αἰσχύνην μου καὶ τὴν ἐντροπήν μου ἐναντίον σου πάντες οἱ θλίβοντές με
- 21 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ đập nát đầu kẻ thù nghịch Ngài, Đỉnh tóc của kẻ có phạm sự gian ác.
 \68:20\Our God is for us a God of salvation; his are the ways out of death.
 ὄνειδισμόν προσεδόκησεν ἡ ψυχὴ μου καὶ τάλαιπωρίαν καὶ ὑπέμεινα συλλυπούμενον καὶ οὐχ ὑπῆρξεν καὶ παρακαλοῦντας καὶ οὐχ εἶρον

- 22 Chúa đã phán rằng: Từ Ba-san ta sẽ dẫn dân ta về, Đem chúng nó lên khỏi biển sâu;
 \68:21\The heads of the haters of God will be crushed; even the head of him who still goes on in his evil ways.
 και ἔδωκαν εἰς τὸ βρόμα μου χολὴν καὶ εἰς τὴν δίψαν μου ἐπότισάν με ὄξος
- 23 Để người dầm chơn mình trong huyết, Và lưỡi chó người cũng được phần trong kẻ thù nghịch người.
 \68:22\The Lord said, I will make them come back from Bashan, and from the deep parts of the sea;
 γενηθήτω ἡ τράπεζα αὐτῶν ἐνώπιον αὐτῶν εἰς παγίδα καὶ εἰς ἀνταπόδοσιν καὶ εἰς σκάνδαλον
- 24 Hỡi Đức Chúa Trời, chúng nó đã thấy cách Chúa đi, Tức cách Đức Chúa Trời, là Vua tôi, đi vào nơi thánh.
 \68:23\So that your foot may be red with blood, and the tongues of your dogs with the same.
 σκοτισθήτωσαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν τοῦ μὴ βλέπειν καὶ τὸν νῶτον αὐτῶν διὰ παντὸς σύγκαμψον
- 25 Các người hát xướng đi trước, kẻ đờn nhạc theo sau, Ở giữa có những con gái trẻ đánh trống cơm.
 \68:24\We see your going, O God: even the going of my God, my King, into the holy place.
 ἔκχεον ἐπ' αὐτοὺς τὴν ὄργην σου καὶ ὁ θυμὸς τῆς ὄργῆς σου καταλάβοι αὐτούς
- 26 Hỡi những kẻ nguyên do nơi Y-sơ-ra-ên mà ra, trong các hội Hỡi chúc tụng Đức Chúa Trời, là Chúa.
 \68:25\The makers of songs go before, the players of music come after, among the young girls playing on brass instruments.
 γενηθήτω ἡ ἔπαυλις αὐτῶν ἠρμηωμένη καὶ ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτῶν μὴ ἔστω ὁ κατοικῶν
- 27 Kia, Bê-gia-min nhỏ, là kẻ cai trị chúng nó; Các quan trưởng Giu-đa, và bọn của họ; Các quan trưởng Sa-bu-lôn, và các quan trưởng Nép-ta-li.
 \68:26\Give praise to God in the great meeting; even the Lord, you who come from the fountain of Israel.
 ὅτι ὄν σὺ ἐπάταξας αὐτοὶ κατεδίωξαν καὶ ἐπὶ τὸ ἄλγος τῶν τραυματιῶν σου προσέθηκα
- 28 Đức Chúa Trời người đã ban sức lực cho người: Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy khiến vững bền việc Chúa đã làm cho chúng tôi.
 \68:27\There is little Benjamin ruling them, the chiefs of Judah and their army, the rulers of Zebulun and the rulers of Naphtali.
 πρόσθεσ ἀνομίαν ἐπὶ τὴν ἀνομίαν αὐτῶν καὶ μὴ εἰσελθέτωσαν ἐν δικαιοσύνῃ σου
- 29 Bởi có đền thờ của Chúa tại Giê-ru-sa-lem, Các vua sẽ đem dâng lễ vật cho Chúa.
 \68:28\O God, send out your strength; the strength, O God, with which you have done great things for us,
 ἐξαλειφθήτωσαν ἐκ βίβλου ζώντων καὶ μετὰ δικαίων μὴ γραφήτωσαν
- 30 Xin hãy máng thú trong lau sậy, Quở đoàn bò đực với những bò con của các dân, Là những người đem nén bạc quì xướng dâng cho, Xin Chúa
 hãy tản lạc những dân tộc ưa thích sự giặc giã.
 \68:29\Out of your Temple in Jerusalem.
 πτωχὸς καὶ ἄλγῶν εἰμι ἐγὼ καὶ ἡ σωτηρία τοῦ προσώπου σου ὁ θεὸς ἀντελάβετό μου

- 31 Những công-hầu sẽ từ Ê-díp-tô mà ra; Ê-thi-ô-bi sẽ lật đật giơ tay lên cùng Đức Chúa Trời.
 \68:30\Say sharp words to the beast among the water-plants, the band of strong ones, with the lords of the peoples, put an end to the people whose delight is in war.
 αἰνέσω τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ μετ' ᾠδῆς μεγαλυνῶ αὐτὸν ἐν αἰνέσει
- 32 Hỡi các nước của đất, hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời; Khá hát ngợi khen Chúa,
 \68:31\Kings will give you offerings, they will come out of Egypt; from Pathros will come offerings of silver; Ethiopia will be stretching out her hands to God.
 καὶ ἀρέσει τῷ θεῷ ὑπὲρ μόσχον νέον κέρατα ἐκφέροντα καὶ ὀπλάς
- 33 Tức là Đấng cỡi trên các tầng trời thái cổ; Kia, Ngài phát tiếng ra, là tiếng có sức lớn.
 \68:32\Make songs to God, you kingdoms of the earth; O make songs of praise to the Lord; (Selah.)
 ἰδέτωσαν πτωχοὶ καὶ εὐφρανθήτωσαν ἐκζητήσατε τὸν θεόν καὶ ζήσεται ἡ ψυχὴ ὑμῶν
- 34 Hãy tôn quyền năng cho Đức Chúa Trời: Sự oai nghiêm Ngài ở trên Y-sơ-ra-ên, và quyền năng Ngài ở trong các mây.
 \68:33\To him who goes on the clouds of heaven, the heaven which was from earliest times; he sends out his voice of power.
 ὅτι εἰσήκουσεν τῶν πενήτων ὁ κύριος καὶ τοὺς πεπεδημένους αὐτοῦ οὐκ ἐξουδένωσεν
- 35 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa thật đáng sợ trong nơi thánh Chúa: Chính Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ban sức lực và quyền năng cho dân sự Ngài. Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời thay!
 \68:34\Make clear that strength is God's: he is lifted up over Israel, and his power is in the clouds.
 αἰνεσάτωσαν αὐτὸν οἱ οὐρανοὶ καὶ ἡ γῆ θάλασσα καὶ πάντα τὰ ἔρποντα ἐν αὐτοῖς
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin cứu tôi, Vì những nước đã thấu đến linh hồn tôi.
 <To the chief music-maker; put to Shoshannim. Of David.>\
 εἰς τὸ τέλος τῷ δαυιδ εἰς ἀνάμνησιν
- 2 Tôi lún trong bùn sâu, nơi không đặng cẳng; Tôi bị chìm trong nước sâu, dòng nước ngập tôi.
 \69:1\Be my saviour, O God; because the waters have come in, even to my neck.
 εἰς τὸ σῶσαί με κύριον ὁ θεός εἰς τὴν βοήθειάν μου πρόσχες
- 3 Tôi la mết, cuống họng tôi khô; Mất tôi hao mòn đơng khi trông đợi Đức Chúa Trời tôi.
 \69:2\My feet are deep in the soft earth, where there is no support; I have come into deep waters, the waves are flowing over me.
 αἰσχυνθείησαν καὶ ἐντραπήησαν οἱ ζητοῦντές μου τὴν ψυχὴν ἀποστραφείησαν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ καταισχυνθείησαν οἱ βουλόμενοί μοι κακά
- 4 Những kẻ ghen ghét tôi vô cớ Nhiều hơn số tóc đầu tôi; Những kẻ làm thù nghịch tôi vô cớ và muốn hại tôi thật mạnh; Tôi phải bồi dưỡng điều tôi không cướp giật.
 \69:3\I am tired with my crying; my throat is burning: my eyes are wasted with waiting for my God.
 ἀποστραφείησαν παραντίκα αἰσχυνόμενοι οἱ λέγοντές μοι εὖγε εὖγε

- 5** Đức Chúa Trời ôi! Chúa biết sự ngu dại tôi, Các tội lỗi tôi không giấu Chúa được.
 \69:4\Those who have hate for me without cause are greater in number than the hairs of my head; those who are against me, falsely desiring my destruction, are very strong; I gave back what I had not taken away.
 ἀγαλλιάσθωσαν καὶ εὐφρανθήτωσαν ἐπὶ σοὶ πάντες οἱ ζητοῦντές σε καὶ λεγέτωσαν διὰ παντός μεγαλυνθήτω ὁ θεός οἱ ἀγαπῶντες τὸ σωτήριόν σου
- 6** Hỡi Chúa Giê-hô-va vạn quân, Nguyên những kẻ trông đợi Chúa chớ bị hổ thẹn vì có tôi; Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Nguyên kẻ nào tìm cầu Chúa chớ bị sỉ nhục tại vì việc tôi.
 \69:5\O God, you see how foolish I am; and my wrongdoing is clear to you.
 ἐγὼ δὲ πτωχὸς καὶ πένης ὁ θεός βοήθησόν μοι βοηθός μου καὶ ῥύστης μου εἴ σύ κύριε μὴ χρονίσῃς
- 1** Đức Chúa Trời ôi! xin mau mau giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau giúp đỡ tôi.
 <To the chief music-maker. Of David. To keep in memory.>
 τῷ δαυιδ υἱῶν ιωναδαβ καὶ τῶν πρώτων αἰχμαλωτισθέντων ὁ θεός ἐπὶ σοὶ ἤλπισα μὴ κατασχυνθείην εἰς τὸν αἰῶνα
- 2** Nguyên những kẻ tìm hại mạng sống tôi. Đều phải bị hổ thẹn và nhuốc nhục; Nguyên những kẻ vui vẻ về sự thiệt hại tôi Phải thối lại sau, và bị mất cổ.
 \70:1\Let your salvation come quickly, O God; come quickly to my help, O Lord.
 ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ῥύσαι με καὶ ἐξελοῦ με κλῖνον πρὸς με τὸ οὖς σου καὶ σῶσόν με
- 3** Những kẻ nói rằng: Ha ha! ha ha! Nguyên chúng nó phải thối lại sau, vì có sự hổ thẹn chúng nó.
 \70:2\Let those who go after my soul have shame and trouble; let those who have evil designs against me be turned back and made foolish.
 γενοῦ μοι εἰς θεδὸν ὑπερασπιστὴν καὶ εἰς τόπον ὀχυρὸν τοῦ σῶσαί με ὅτι στερέωμά μου καὶ καταφυγή μου εἴ σύ
- 4** Nguyên hết thấy người nào tìm cầu Chúa, Được mừng rỡ vui vẻ nơi Chúa; Nguyên những kẻ yêu mến sự cứu rỗi của Chúa Hằng nói rằng: Đáng tôn Đức Chúa Trời oai nghi thay!
 \70:3\Let those who say Aha, aha! be turned back as a reward of their shame.
 ὁ θεός μου ῥύσαι με ἐκ χειρὸς ἀμαρτωλοῦ ἐκ χειρὸς παρανομοῦντος καὶ ἀδικοῦντος
- 5** Còn tôi bị khốn cùng và thiếu thốn; Đức Chúa Trời ôi! xin hãy mau mau đến cùng tôi: Chúa là sự giúp đỡ tôi, Đáng giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! chớ chậm trễ.
 \70:4\Let all those who are looking for you be glad and have joy in you; let the lovers of your salvation ever say, May God be great.
 ὅτι σὺ εἶ ἡ ὑπομονή μου κύριε κύριος ἡ ἐλπίς μου ἐκ νεότητός μου
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài: Chớ để tôi bị hổ thẹn.
 In you, O Lord, have I put my hope; let me never be shamed.
 εἰς σαλωμων ὁ θεός τὸ κρίμα σου τῷ βασιλεῖ δὸς καὶ τὴν δικαιοσύνην σου τῷ υἱῷ τοῦ βασιλέως

- 2 Xin hãy lấy công bình Chúa giải cứu tôi, và làm tôi được thoát khỏi; Hãy nghiêng tai qua tôi, và cứu tôi.
 Keep me safe in your righteousness, and come to my help; give ear to my voice, and be my saviour.
 κρίνειν τὸν λαόν σου ἐν δικαιοσύνῃ καὶ τοὺς πτωχοὺς σου ἐν κρίσει
- 3 Xin Chúa làm hòn đá dung làm chỗ ở cho tôi, Hòn cho tôi được vào đó luôn luôn; Chúa đã ra lệnh cứu tôi, Vì Chúa là hòn đá và là đồn lũy tôi.
 Be my strong Rock, the strong place of my salvation; for you are my Rock, and my safe place.
 ἀναλαβέτω τὰ ὄρη εἰρήνην τῷ λαῷ σου καὶ οἱ βουνοὶ ἐν δικαιοσύνῃ
- 4 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, xin hãy cứu tôi khỏi tay kẻ ác, Khỏi tay kẻ bất nghĩa và người hung bạo.
 O my God, take me out of the hand of the sinner, out of the hand of the evil and cruel man.
 κρινεῖ τοὺς πτωχοὺς τοῦ λαοῦ καὶ σώσει τοὺς υἱοὺς τῶν πενήτων καὶ ταπεινώσει συκοφάντην
- 5 Vì, Chúa Giê-hô-va ôi, Chúa là sự trông đợi tôi, Và là sự tin cậy tôi từ buổi thơ ấu.
 For you are my hope, O Lord God; I have had faith in you from the time when I was young.
 καὶ συμπαραμενεῖ τῷ ἡλίῳ καὶ πρὸ τῆς σελήνης γενεᾶς γενεῶν
- 6 Tôi nương dựa trên Chúa từ lúc mới lọt lòng; Ấy 1 Chúa đã đem tôi ra khỏi lòng mẹ tôi: Tôi sẽ ngợi khen Chúa luôn luôn.
 You have been my support from the day of my birth; you took me out of my mother's body; my praise will be ever of you.
 καὶ καταβήσεται ὡς ὑετὸς ἐπὶ πόκον καὶ ὡσεὶ σταγόνες στάζουσαι ἐπὶ τὴν γῆν
- 7 Tôi như sự lạ lùng cho nhiều người; Nhưng Chúa là nơi nương náu vững bền cho tôi,
 I am a wonder to all; but you are my strong tower.
 ἀνατελεῖ ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ δικαιοσύνη καὶ πλήθος εἰρήνης ἕως οὗ ἀνταναιρεθῇ ἡ σελήνη
- 8 Hằng ngày miệng tôi đầy sự ngợi khen Và sự tôn vinh Chúa.
 My mouth will be full of your praise and glory all the day.
 καὶ κατακυριεύσει ἀπὸ θαλάσσης ἕως θαλάσσης καὶ ἀπὸ ποταμοῦ ἕως περάτων τῆς οἰκουμένης
- 9 Xin Chúa chớ từ bỏ tôi trong thì già cả; Cũng đừng lìa khỏi tôi khi sức tôi hao mòn.
 Do not give me up when I am old; be my help even when my strength is gone.
 ἐνώπιον αὐτοῦ προπεσοῦνται αἰθίοπες καὶ οἱ ἐχθροὶ αὐτοῦ χοῦν λείξουσιν
- 10 Vì những kẻ thù nghịch nói nghịch tôi, Những kẻ rình rập linh hồn tôi đồng mưu cùng nhau,
 For my haters are waiting secretly for me; and those who are watching for my soul are banded together in their evil designs,
 βασιλεῖς θαρσις καὶ αἱ νῆσοι δῶρα προσοίσουσιν βασιλεῖς ἀράβων καὶ σαβα δῶρα προσάξουσιν

- 11 **Mà rằng: Đức Chúa Trời đã bỏ hấn; Hãy đuổi theo bắt hấn, vì chẳng có ai giải cứu cho.**
Saying, God has given him up; go after him and take him, for he has no helper.
καὶ προσκυνήσουσιν αὐτῷ πάντες οἱ βασιλεῖς πάντα τὰ ἔθνη δουλεύσουσιν αὐτῷ
- 12 **Đức Chúa Trời ôi! xin chớ đứng xa tôi; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin mau mau đến giúp đỡ tôi.**
O God, be not far from me; O my God, come quickly to my help.
ὅτι ἐρρύσατο πτωχὸν ἐκ χειρὸς δυνάστου καὶ πένητα ᾧ οὐχ ὑπήρχεν βοηθός
- 13 **Nguyện những cừu địch linh hồn tôi bị hổ thẹn và tiêu diệt đi; Nguyện kẻ nào tìm làm hại tôi, bị bao phủ sỉ nhục và nhuốc nhơ.**
Let those who say evil against my soul be overcome and put to shame; let my haters be made low and have no honour.
φείσεται πτωχοῦ καὶ πένητος καὶ ψυχᾶς πενήτων σώσει
- 14 **Nhưng tôi sẽ trông cậy luôn luôn, Và ngợi khen Chúa càng ngày càng thêm.**
But I will go on ever hoping, and increasing in all your praise.
ἐκ τόκου καὶ ἐξ ἀδικίας λυτρώσεται τὰς ψυχὰς αὐτῶν καὶ ἔντιμον τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 15 **Hằng ngày miệng tôi sẽ thuật sự công bình và sự cứu rỗi của Chúa; Vì tôi không biết số nó được.**
My mouth will make clear your righteousness and your salvation all the day; for they are more than may be measured.
καὶ ζήσεται καὶ δοθήσεται αὐτῷ ἐκ τοῦ χρυσοῦ τῆς ἀραβίας καὶ προσεύξονται περὶ αὐτοῦ διὰ παντός ὅλην τὴν ἡμέραν εὐλογήσουσιν αὐτόν
- 16 **Tôi sẽ đến thuật công việc quyền năng của Chúa Giê-hô-va; Tôi sẽ nói về sự công bình của Chúa, chỉ nói đến sự công bình của Chúa mà thôi.**
I will give news of the great acts of the Lord God; my words will be of your righteousness, and of yours only.
ἔσται στήριγμα ἐν τῇ γῆ ἐπ' ἄκρων τῶν ὀρέων ὑπεραρθήσεται ὑπὲρ τὸν λίβανον ὁ καρπὸς αὐτοῦ καὶ ἐξανθήσουσιν ἐκ πόλεως ὡσεὶ χόρτος τῆς γῆς
- 17 **Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã dạy tôi từ buổi thơ ấu; Cho đến bây giờ tôi đã rao truyền các công việc lạ lùng của Chúa.**
O God, you have been my teacher from the time when I was young; and I have been talking of your works of wonder even till now.
ἔστω τὸ ὄνομα αὐτοῦ εὐλογημένον εἰς τοὺς αἰῶνας πρὸ τοῦ ἡλίου διαμενεῖ τὸ ὄνομα αὐτοῦ καὶ εὐλογηθήσονται ἐν αὐτῷ πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς πάντα τὰ ἔθνη μακαριοῦσιν αὐτόν
- 18 **Hỡi Đức Chúa Trời, dầu khi tôi đã già và tóc bạc rồi, Xin chớ bỏ tôi, Cho đến chừng tôi đã truyền ra cho dòng dõi sau sức lực của Chúa, Và quyền n thể Chúa cho mỗi người sẽ đến.**
Now when I am old and grey-headed, O God, give me not up; till I have made clear your strength to this generation, and your power to all those to come.
εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς ὁ θεὸς ἰσραηλ ὁ ποιῶν θαυμάσια μόνος
- 19 **Hỡi Đức Chúa Trời, sự công bình Chúa rất cao. Chính Chúa đã làm công việc cả thế, Hỡi Đức Chúa Trời, ai giống như Chúa?**
Your righteousness, O God, is very high; you have done great things; O God, who is like you?
καὶ εὐλογητὸν τὸ ὄνομα τῆς δόξης αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος καὶ πληρωθήσεται τῆς δόξης αὐτοῦ πᾶσα ἡ γῆ γένοιτο γένοιτο

- 20 Chúa là Đấng đã cho chúng tôi thấy vô số gian truân đáng cay, Sẽ làm cho chúng tôi được sống lại, Và đem chúng tôi lên khỏi vực sâu của đất.
You, who have sent great and bitter troubles on me, will give me life again, lifting me up from the deep waters of the underworld.
ἐξέλιπον οἱ ὕμνοι δαυὶδ τοῦ υἱοῦ ἰεσσαί
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, xin ban cho vua sự xét đoán của Chúa, Và ban cho vương tử sự công bình của Ngài.
<Of Solomon.> Give the king your authority, O God, and your righteousness to the king's son.
ψαλμὸς τῷ ασαφ ὡς ἀγαθὸς τῷ ἰσραηλ ὁ θεὸς τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ
- 2 Người sẽ đoán xét dân sự Chúa cách công bình, Xử kẻ khốn cùng cách ngay thẳng.
May he be a judge of your people in righteousness, and make true decisions for the poor.
ἔμοῦ δὲ παρὰ μικρὸν ἐσαλεύθησαν οἱ πόδες παρ' ὀλίγον ἐξεχύθη τὰ διαβήματά μου
- 3 Nhơn vì sự công bình, các núi và gò nỗng Sẽ đem bình an đến cho dân sự.
May the mountains give peace to the people, and the hills righteousness.
ὅτι ἐζήλωσα ἐπὶ τοῖς ἀνόμοις εἰρήνην ἀμαρτωλῶν θεωρῶν
- 4 Người sẽ đoán xét kẻ khốn cùng của dân, Cứu con cái người thiếu thốn, và chà nát kẻ hà hiếp.
May he be a judge of the poor among the people, may he give salvation to the children of those who are in need; by him let the violent be crushed.
ὅτι οὐκ ἔστιν ἀνάενυσις τῷ θανάτῳ αὐτῶν καὶ στερῶμα ἐν τῇ μάστιγι αὐτῶν
- 5 Hết mặt trời, mặt trăng còn có bao lâu, Thì chúng nó kính sợ Chúa bấy lâu, cho đến muôn đời.
May his life go on as long as the sun and moon, through all generations.
ἐν κόποις ἀνθρώπων οὐκ εἰσὶν καὶ μετὰ ἀνθρώπων οὐ μαστιγωθήσονται
- 6 Vua sẽ giáng xuống như mưa trên cỏ mới phát, Khác nào giọt của trận mưa tưới đất vậy.
May he come down like rain on the cut grass; like showers watering the earth.
διὰ τοῦτο ἐκράτησεν αὐτοὺς ἡ ὑπερηφανία περιεβάλλοντο ἀδικίαν καὶ ἀσέβειαν αὐτῶν
- 7 Trong ngày vua ấy, người công bình sẽ hưng thịnh, Cũng sẽ có bình an dư dật cho đến chừng mặt trăng không còn.
In his days may the upright do well, living in peace as long as there is a moon in heaven.
ἐξελεύσεται ὡς ἐκ στέατος ἡ ἀδικία αὐτῶν διήλθοσαν εἰς διάθεσιν καρδίας
- 8 Người sẽ quản hạt từ biển này tới biển kia, Từ sông cho đến cùng trái đất.
Let his kingdom be from sea to sea, from the River to the ends of the earth.
διενοήθησαν καὶ ἐλάλησαν ἐν πονηρίᾳ ἀδικίαν εἰς τὸ ὕψος ἐλάλησαν

- 9 Những người ở đồng vắng sẽ cúi lạy trước mặt người; Còn các kẻ thù nghịch người sẽ liếm bụi đất.
Let those who are against him go down before him; and let his haters be low in the dust.
 ἔθεντο εἰς οὐρανὸν τὸ στόμα αὐτῶν καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν διήλθεν ἐπὶ τῆς γῆς
- 10 Các vua Ta-rê-si và những cù lao sẽ cống thuế cho người. Vua Sa-ba và vua Sê-ba sẽ cống lễ cho người.
Let the kings of Tarshish and of the islands come back with offerings; let the kings of Sheba and Seba give of their stores.
 διὰ τοῦτο ἐπιστρέψει ὁ λαὸς μου ἐνταῦθα καὶ ἡμέραι πλήρεις εὐρεθήσονται αὐτοῖς
- 11 Phải, hết thảy các vua sẽ sấp mình xuống trước mặt người; Các nước sẽ phục sự người.
Yes, let all kings go down before him; let all nations be his servants.
 καὶ εἶπαν πῶς ἔγνω ὁ θεὸς καὶ εἰ ἔστιν γνῶσις ἐν τῷ ὑψίστῳ
- 12 Vì người sẽ giải kẻ thiếu thốn khi nó kêu cầu, Và cứu người khốn cùng không có ai giúp đỡ.
For he will be a saviour to the poor in answer to his cry; and to him who is in need, without a helper.
 ἰδοὺ οὗτοι ἁμαρτωλοὶ καὶ εὐθιγοῦνται εἰς τὸν αἰῶνα κατέσχον πλοῦτου
- 13 Người sẽ thương xót kẻ khốn cùng, người thiếu thốn, Và cứu linh hồn của người thiếu thốn.
He will have pity on the poor, and be the saviour of those who are in need.
 καὶ εἶπα ἄρα ματαίως ἐδικαίωσα τὴν καρδίαν μου καὶ ἐνιψάμην ἐν ἀθόοις τὰς χεῖράς μου
- 14 Người sẽ chuộc linh hồn họ khỏi sự hà hiếp và sự hung bạo; Cũng sẽ xem huyết họ là quý báu.
He will keep their souls free from evil designs and violent attacks; and their blood will be of value in his eyes.
 καὶ ἐγενόμην μεμαστιγωμένος ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ὁ ἔλεγχός μου εἰς τὰς προΐας
- 15 Người sẽ được sống, và thiên hạ sẽ dâng vàng Sa-ba cho người, Người ta sẽ cầu nguyện cho người luôn luôn, và hằng ngày chúc phước cho người.
May he have long life, and may gold from Sheba be given to him: may prayers be made for him at all times; may blessings be on him every day.
 εἰ ἔλεγον διηγῆσομαι οὕτως ἰδοὺ τῆ γενεᾶ τῶν υἱῶν σου ἡσυνθέτηκα
- 16 Sẽ có dư dật ngũ cốc trên đất và trên đỉnh các núi; Bông trái nó sẽ ào ào như Li-ban; Còn người ở thành thị sẽ hưng thịnh như cỏ của đất.
May there be wide-stretching fields of grain in the land, shaking on the top of the mountains, full of fruit like Lebanon: may its stems be unnumbered like the grass of the earth.
 καὶ ὑπέλαβον τοῦ γνῶναι τοῦτο κόπος ἐστὶν ἐναντίον μου
- 17 Danh người sẽ còn mãi mãi, Hết mặt trời còn đến chừng nào, danh người sẽ noi theo chừng này: Người ta sẽ nhờ danh người mà chúc phước nhau! Các nước đều sẽ xưng người là có phước.
May his name go on for ever, as long as the sun: may men be blessing themselves by him; may all nations be blessing his name.
 ἕως εἰσελθῶ εἰς τὸ ἁγιαστήριον τοῦ θεοῦ καὶ συνῶ εἰς τὰ ἔσχατα αὐτῶν

- 18** Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Chỉ một mình Ngài làm những sự lạ lùng!
Praise be to the Lord God, the God of Israel, the only doer of wonders.
 πλήν διὰ τὰς δολιότητας ἔθου αὐτοῖς κατέβαλες αὐτοὺς ἐν τῷ ἐπαρθῆναι
- 19** Đáng ngợi khen danh vinh hiển Ngài đến đời đời! Nguyện khắp trái đất được đầy sự vinh hiển của Ngài! A-men! A-men!
Praise to the glory of his noble name for ever; let all the earth be full of his glory. So be it, So be it.
 πῶς ἐγένοντο εἰς ἐρήμωσιν ἐξάπινα ἐξέλιπον ἀπόλοντο διὰ τὴν ἀνομίαν αὐτῶν
- 20** Chung các bài cầu nguyện của Đa-vít, con trai Y-sai.
The prayers of David, the son of Jesse, are ended. <A Psalm. Of Asaph.>
 ὡσεὶ ἐνύπνιον ἐξεγειρομένου κύριε ἐν τῇ πόλει σου τὴν εἰκόνα αὐτῶν ἐξουδενώσεις
- 1** Đức Chúa Trời thật đấng Y-sơ-ra-ên cách tốt lành, Tức là những người có lòng trong sạch.
Truly, God is good to Israel, even to such as are clean in heart.
 συνέσεως τῷ ασαφ ἵνα τί ἀπόσω ὁ θεός εἰς τέλος ὠργίσθη ὁ θυμός σου ἐπὶ πρόβατα νομῆς σου
- 2** Còn về phần tôi, chơn tôi đã gần vấp, Xuýt chút bước tôi phải trượt.
But as for me, my feet had almost gone from under me; I was near to slipping;
 μνήσθητι τῆς συναγωγῆς σου ἧς ἐκτίσω ἀπ' ἀρχῆς ἐλυτρώσω ῥάβδον κληρονομίας σου ὄρος σιων τοῦτο ὃ κατεσκίηνωσας ἐν αὐτῷ
- 3** Vì khi tôi thấy sự hưng thịnh của kẻ ác, Thì có lòng ganh ghét kẻ kiêu ngạo.
Because of my envy of the men of pride, when I saw the well-being of the wrongdoers.
 ἔπαρον τὰς χειρὰς σου ἐπὶ τὰς ὑπερηφανίας αὐτῶν εἰς τέλος ὅσα ἐπονηρεύσατο ὁ ἐχθρὸς ἐν τοῖς ἀγίοις σου
- 4** Vì trong cơn chết chúng nó chẳng bị đau đớn; Sức lực của chúng nó vẫn danh dự.
For they have no pain; their bodies are fat and strong.
 καὶ ἐνεκαυχήσαντο οἱ μισοῦντές σε ἐν μέσῳ τῆς ἐορτῆς σου ἔθεντο τὰ σημεῖα αὐτῶν σημεῖα καὶ οὐκ ἔγνωσαν
- 5** Chúng nó chẳng bị nạn khổ như người khác, Cũng không bị tai họa như người đời.
They are not in trouble as others are; they have no part in the unhappy fate of men.
 ὡς εἰς τὴν εἴσοδον ὑπεράνω
- 6** Bởi có ấy sự kiêu ngạo làm dây kiềng cho cổ chúng nó; Sự hung bạo bao phủ chúng nó như cái áo.
For this reason pride is round them like a chain; they are clothed with violent behaviour as with a robe.
 ὡς ἐν δρυμῷ ξύλων ἀξίναις ἐξέκοσαν τὰς θύρας αὐτῆς ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἐν πελέκει καὶ λαξευτηρίῳ κατέρραζαν αὐτήν

- 7 **Mắt chúng nó lộ ra trong mỡ; Tư tưởng lòng chúng nó tuôn tràn ra.**
Their eyes are bursting with fat; they have more than their heart's desire.
 ἐνεπύρισαν ἐν πυρὶ τὸ ἁγιαστήριόν σου εἰς τὴν γῆν ἐβεβήλωσαν τὸ σκῆνωμα τοῦ ὀνόματός σου
- 8 **Chúng nó nhạo báng, nói về sự hà hiếp cách hung ác: Chúng nó nói cách cao kỳ.**
Their thoughts are deep with evil designs; their talk from their seats of power is of cruel acts.
 εἶπαν ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῶν ἡ συγγένεια αὐτῶν ἐπὶ τὸ αὐτὸ δεῦτε καὶ κατακαύσωμεν πάσας τὰς ἐορτὰς τοῦ θεοῦ ἀπὸ τῆς γῆς
- 9 **Miệng thì nói hành thiên thượng, Còn lưỡi lại phao vu thế gian.**
Their mouth goes up to heaven; their tongues go walking through the earth.
 τὰ σημεῖα ἡμῶν οὐκ εἶδομεν οὐκ ἔστιν ἔτι προφήτης καὶ ἡμᾶς οὐ γνώσεται ἔτι
- 10 **Vì có áy dân sự Ngài xây về hướng đó, Và chúng nó uống nước cạn chén.**
For this reason they are full of bread; and water is ever flowing for them.
 ἕως πότε ὁ θεὸς ὀνειδιεῖ ὁ ἐχθρὸς παροξυνεῖ ὁ ὑπεναντίος τὸ ὄνομά σου εἰς τέλος
- 11 **Chúng nó rằng: Làm sao Đức Chúa Trời biết được? Há có sự tri thức nơi Đấng Chí cao sao?**
And they say, How will the Lord see this? is there knowledge in the Most High?
 ἵνα τί ἀποστρέφεις τὴν χεῖρά σου καὶ τὴν δεξιάν σου ἐκ μέσου τοῦ κόλπου σου εἰς τέλος
- 12 **Kìa là những kẻ ác, Chúng nó bình an vô sự luôn luôn, nên của cải chúng nó thêm lên.**
Truly, such are the sinners; they do well at all times, and their wealth is increased.
 ὁ δὲ θεὸς βασιλεὺς ἡμῶν πρὸ αἰῶνος εἰργάσατο σωτηρίαν ἐν μέσῳ τῆς γῆς
- 13 **Tôi đã làm cho lòng tôi tinh sạch, Và rửa tay tôi trong sự vô tội, việc ấy thật lấy làm luống công;**
As for me, I have made my heart clean to no purpose, washing my hands in righteousness;
 σὺ ἐκραταίωσας ἐν τῇ δυνάμει σου τὴν θάλασσαν σὺ συνέτριψας τὰς κεφαλὰς τῶν δρακόντων ἐπὶ τοῦ ὕδατος
- 14 **Vì hằng ngày tôi phải gian nan, Mỗi buổi mai tôi bị sửa phạt.**
For I have been troubled all the day; every morning have I undergone punishment.
 σὺ συνέθλασας τὰς κεφαλὰς τοῦ δράκοντος ἔδωκας αὐτὸν βρῶμα λαοῖς τοῖς αἰθίοσιν
- 15 **Nếu tôi có nói rằng: Ta sẽ nói như vậy; At t i đã phạm bất-trung cùng dòng dõi con cái Chúa.**
If I would make clear what it is like, I would say, You are false to the generation of your children.
 σὺ διέρρηξας πηγὰς καὶ χειμάρρους σὺ ἐξήρανας ποταμοὺς ἠθαμ

- 16 Khi tôi suy gẫm để hiểu biết điều ấy, Bèn thấy là việc cực nhọc quá cho tôi,
When my thoughts were turned to see the reason of this, it was a weariness in my eyes;
σή ἐστιν ἡ ἡμέρα καὶ σὴ ἐστιν ἡ νύξ σὺ κατηρτίσω φαῦσιν καὶ ἥλιον
- 17 Cho đến khi tôi vào nơi thánh của Đức Chúa Trời, Suy lượng về sự cuối cùng của chúng nó.
Till I went into God's holy place, and saw the end of the evil-doers.
σὺ ἐποίησας πάντα τὰ ὄρια τῆς γῆς θέρος καὶ ἔαρ σὺ ἔπλασας αὐτά
- 18 Chúa thật đặt chúng nó tại nơi trơn trượt, Khiến cho chúng nó hư nát.
You put their feet where there was danger of slipping, so that they go down into destruction.
μνήσθητι ταύτης ἐχθρὸς ὠνείδισεν τὸν κύριον καὶ λαὸς ἄφρων παρώξυνεν τὸ ὄνομά σου
- 19 Ua k a, chúng nó bị hủy diệt trong một lát! Chúng nó vì kinh khiếp mà phải tiêu hao hết trời.
How suddenly are they wasted! fears are the cause of their destruction.
μὴ παραδῶς τοῖς θηρίοις ψυχὴν ἐξομολογουμένην σοι τῶν ψυχῶν τῶν πενήτων σου μὴ ἐπιλάβῃ εἰς τέλος
- 20 Hỡi Chúa, người ta khinh để chiêm bao khi tỉnh thức thế nào, Chúa khi tỉnh thức cũng sẽ khinh để hình dáng chúng nó thế ấy.
As a dream when one is awake, they are ended; they are like an image gone out of mind when sleep is over.
ἐπίβλεψον εἰς τὴν διαθήκην σου ὅτι ἐπληρώθησαν οἱ ἐσκοτισμένοι τῆς γῆς οἴκων ἀνομιῶν
- 21 Khi lòng tôi chua xót, Và dạ tôi xôn xao,
My heart was made bitter, and I was pained by the bite of grief:
μὴ ἀποστραφῆτω τεταπεινωμένος κατησχυμένος πτωχὸς καὶ πένης αἰνέσουσιν τὸ ὄνομά σου
- 22 Thì bấy giờ tôi ở ngu muội, chẳng hiểu biết gì; Trước mặt Chúa tôi ở khác nào một thú vật vậy.
As for me, I was foolish, and without knowledge; I was like a beast before you.
ἀνάστα ὁ θεὸς δίκασον τὴν δίκην σου μνήσθητι τῶν ὀνειδισμῶν σου τῶν ὑπὸ ἄφρονος ὄλην τὴν ἡμέραν
- 23 Song tôi cứ ở cùng Chúa luôn luôn: Chúa đã nắm lấy tay hữu tôi.
But still I am ever with you; you have taken me by my right hand.
μὴ ἐπιλάβῃ τῆς φωνῆς τῶν ἱκετῶν σου ἢ ὑπερηφανία τῶν μισούντων σε ἀνέβη διὰ παντὸς πρὸς σέ
- 1 Đức Chúa Trời ôi! vì sao Chúa bỏ chúng tôi luôn luôn? Nhon sao cơn giận Chúa nổi phùng cùng bày chiên của đồng cỏ Chúa?
<Maschil. Of Asaph.> Of God, why have you put us away from you for ever? why is the fire of your wrath smoking against the sheep who are your care?
εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρης ψαλμὸς τῷ ασαφ ὠδῆς

- 2 Xin hãy nhớ lại hội Chúa mà Chúa đã được khi xưa, Và chuộc lại đặng làm phần cơ nghiệp của Chúa; Cũng hãy nhớ luôn núi Si-ôn, là nơi Chúa đã ở.
Keep in mind your band of worshippers, for whom you gave payment in the days which are past, whom you took for yourself as the people of your heritage; even this mountain of Zion, which has been your resting-place.
ἐξομολογησόμεθά σοι ὁ θεὸς ἐξομολογησόμεθα καὶ ἐπικαλεσόμεθα τὸ ὄνομά σου
- 3 Cầu xin Chúa đưa bước đến các nơi hư nát đời đời: Kẻ thù nghịch đã phá tan hết trong nơi thánh.
Go up and see the unending destruction; all the evil which your haters have done in the holy place;
διηγῆσομαι πάντα τὰ θαυμάσιά σου ὅταν λάβω καιρὸν ἐγὼ εὐθύτητας κρινῶ
- 4 Các cừu địch Chúa đã gầm hét giữa hội Chúa; Chúng nó dựng cờ chúng nó để làm dấu hiệu.
Sending out their voices like lions among your worshippers; they have put up their signs to be seen.
ἐτάκη ἡ γῆ καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ ἐγὼ ἐστερέωσα τοὺς στόλους αὐτῆς διάψαλμα
- 5 Chúng nó giống như kẻ gươm rìu lên Trong đám rừng rậm kia.
They are cutting down, like a man whose blade is lifted up against the thick trees.
εἶπα τοῖς παρανομοῦσιν μὴ παρανομεῖτε καὶ τοῖς ἁμαρτάνουσιν μὴ ὑψοῦτε κέρασ
- 6 Bây giờ chúng nó dùng rìu và búa Đập bể hết thấy vật chạm-trổ.
Your doors are broken down with hammers and iron blades.
μὴ ἐπαίρετε εἰς ὕψος τὸ κέρασ ὑμῶν μὴ λαλεῖτε κατὰ τοῦ θεοῦ ἀδικίαν
- 7 Chúng nó đã lấy lửa đốt nơi thánh Chúa, Làm cho chỗ danh Chúa ở ra phàm đến đất.
They have put on fire your holy place; they have made the place of your name unclean, pulling it down to the earth.
ὅτι οὔτε ἀπὸ ἐξόδων οὔτε ἀπὸ δυσμῶν οὔτε ἀπὸ ἐρήμων ὀρέων
- 8 Chúng nó nói trong lòng rằng: Chúng ta hãy hủy phá chung cả hết thấy đi. Chúng nó đã đốt các nhà hội của Đức Chúa Trời trong xứ.
They have said in their hearts, Let us put an end to them all together; they have given over to the fire all God's places of worship in the land.
ὅτι ὁ θεὸς κριτῆς ἐστὶν τοῦτον ταπεινοῖ καὶ τοῦτον ὑψοῖ
- 9 Chúng tôi chẳng còn thấy các ngọn cờ chúng tôi; Không còn đáng tiên tri nữa, Và giữa chúng tôi cũng chẳng có ai biết đến chừng nào.
We do not see our signs: there is no longer any prophet, or anyone among us to say how long.
ὅτι ποτήριον ἐν χειρὶ κυρίου οἴνου ἀκράτου πλήρες κεράσματος καὶ ἔκλινεν ἐκ τοῦτου εἰς τοῦτο πλὴν ὁ τρυγίας αὐτοῦ οὐκ ἐξεκενώθη πίνονται πάντες οἱ ἁμαρτωλοὶ τῆς γῆς
- 10 Đức Chúa Trời ôi! kẻ cừu địch sẽ nói sỉ nhục cho đến chừng nào? Kẻ thù nghịch há sẽ phạm danh Chúa hoài sao?
O God, how long will those who are against us say cruel things? will the hater go on looking down on your name for ever?
ἐγὼ δὲ ἀγαλλιάσομαι εἰς τὸν αἰῶνα ψαλῶ τῷ θεῷ ἰακωβ

- 11** Sao Chúa rút tay lại, tức là tay hữu Chúa? Khá rút nó ra khỏi lòng, và tiêu diệt chúng nó đi!
Why are you keeping back your hand, and covering your right hand in your robe?
καὶ πάντα τὰ κέρατα τῶν ἁμαρτωλῶν συγκλάσσω καὶ ὑψωθήσεται τὰ κέρατα τοῦ δικαίου
- 1** Hỡi Đức Chúa Trời, chúng tôi cảm tạ Chúa; Chúng tôi cảm tạ vì danh Chúa ở gần: Người ta thuật lại công việc lạ lùng của Chúa.
<To the chief music-maker; put to Al-tashheth. A Psalm. Of Asaph. A Song.>
εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ψαλμὸς τῷ ασαφ ᾠδὴ πρὸς τὸν ἀσσύριον
- 2** Khi ta đến thì giờ đã định, Thì sẽ đoán xét cách ngay thẳng.
∇75:1\To you, O God, we give praise, to you we give praise: and those who give honour to your name make clear your works of power.
γνωστὸς ἐν τῇ ἰουδαίᾳ ὁ θεὸς ἐν τῷ ἰσραηλ μέγα τὸ ὄνομα αὐτοῦ
- 3** Đất với dân ở trên đất đều tan chảy; Còn ta đã dựng lên các trụ nó.
∇75:2\When the right time has come, I will be the judge in righteousness.
καὶ ἐγενήθη ἐν εἰρήνῃ ὁ τόπος αὐτοῦ καὶ τὸ κατοικητήριον αὐτοῦ ἐν σιων
- 4** Tôi nói cùng kẻ kiêu ngạo rằng: Chớ ở cách kiêu ngạo; Lại nói với kẻ ác rằng: Chớ ngược sừng lên;
∇75:3\When the earth and all its people become feeble, I am the support of its pillars. (Selah.)
ἐκεῖ συνέτριψεν τὰ κράτη τῶν τόξων ὄπλον καὶ ῥομφαίαν καὶ πόλεμον διάψαλμα
- 5** Chớ ngược sừng các người cao lên, Cũng đừng cứng cổ mà nói cách kỳ khôi.
∇75:4\I say to the men of pride, Let your pride be gone: and to the sinners, Let not your horn be lifted up.
φωτίζεις σὺ θαυμαστῶς ἀπὸ ὀρέων αἰωνίων
- 6** Vì chẳng phải từ phương đông, phương tây, Hay là từ phương nam, mà có sự tôn cao đến.
∇75:5\Let not your horn be lifted up: let no more words of pride come from your outstretched necks.
ἐταράχθησαν πάντες οἱ ἀσύνετοι τῇ καρδίᾳ ὑπνώσαν ὑπνον αὐτῶν καὶ οὐχ εὔρον οὐδὲν πάντες οἱ ἄνδρες τοῦ πλοῦτου ταῖς χερσὶν αὐτῶν
- 7** Bèn là Đức Chúa Trời đoán xét: Ngài hạ kẻ này xuống, nhắc kẻ kia lên.
∇75:6\For honour does not come from the east, or from the west, or uplifting from the south;
ἀπὸ ἐπιτιμήσεώς σου ὁ θεὸς ἰακωβ ἐνύσταξαν οἱ ἐπιβεβηκότες τοὺς ἵππους
- 8** Vì trong tay Đức Giê-hô-va có cái chén Sôi bọt rượu; chén đầy rượu pha, Ngài rót nó ra: thật hết thấy kẻ ác nơi thế gian sẽ hút cạn rượu ấy, Và u óng nó.
∇75:7\But God is the judge, putting down one, and lifting up another.
σὺ φοβερὸς εἶ καὶ τίς ἀντιστήσεται σοι ἀπὸ τότε ἢ ὀργή σου

- 9** Song tôi sẽ thuật lại các điều đó luôn luôn, Cũng sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời của Gia-cóp.
 \75:8\For in the hand of the Lord is a cup, and the wine is red; it is well mixed, overflowing from his hand: he will make all the sinners of the earth take of it, even to the last drop.
 ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἠκούτισας κρίσιν γῆ ἐφοβήθη καὶ ἠσύχασεν
- 10** Tôi sẽ chặt hết thảy các sừng kẻ ác; Còn các sừng của người công bình sẽ được ngược lên.
 \75:9\But I will ever be full of joy, making songs of praise to the God of Jacob.
 ἐν τῷ ἀναστῆναι εἰς κρίσιν τὸν θεὸν τοῦ σῶσαι πάντας τοὺς πραεῖς τῆς γῆς διάψαλμα
- 1** Trong Giu-đa người ta biết Đức Chúa Trời, Danh Ngài lớn tại Y-so-ra-ên.
 <To the chief music-maker; put to Neginoth. A Psalm. Of Asaph. A Song.>
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ ἰδιθουν τῷ ασαφ ψαλμός
- 2** Đền tạm Ngài ở Sa-lem, Và nơi ở Ngài tại Si-ôn.
 \76:1\In Judah is the knowledge of God; his name is great in Israel,
 φωνῆ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα φωνῆ μου πρὸς τὸν θεὸν καὶ προσέσχευ μοι
- 3** Tại nơi ấy Ngài đã bẻ gãy tên cung, Cái khiên, thanh gươm, và khí giới chiến.
 \76:2\In Salem is his tent, his resting-place in Zion.
 ἐν ἡμέρᾳ θλίψεώς μου τὸν θεὸν ἐξεζήτησα ταῖς χερσίν μου νυκτὸς ἐναντίον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἠπατήθην ἀπηνήνατο παρακληθῆναι ἡ ψυχὴ μου
- 4** Chúa rực rỡ oai vinh Hơn các núi sự cướp giựt.
 \76:3\There were the arrows of the bow broken, there he put an end to body-cover, sword, and fight. (Selah.)
 ἐμνήσθην τοῦ θεοῦ καὶ εὐφράνθην ἠδολέσχισα καὶ ὀλιγοψύχησεν τὸ πνεῦμά μου διάψαλμα
- 5** Các kẻ gan dạ đã bị cướp lột, Họ ngủ trong giấc mình, Chẳng một người mạnh dạn nào tìm được cánh tay mình.
 \76:4\You are shining and full of glory, more than the eternal mountains.
 προκατελάβοντο φυλακὰς οἱ ὀφθαλμοί μου ἐταράχθην καὶ οὐκ ἐλάλησα
- 6** Hỡi Đức Chúa Trời của Gia-cóp, khi Chúa quở trách, Xe và ngựa bèn bị ngủ mê.
 \76:5\Gone is the wealth of the strong, their last sleep has overcome them; the men of war have become feeble.
 διελογισάμην ἡμέρας ἀρχαίας καὶ ἔτη αἰώνια ἐμνήσθην καὶ ἐμελέτησα
- 7** Chính mình Chúa thật là đáng sợ; Con giận Chúa vừa nổi lên, ai đứng nổi trước mặt Chúa?
 \76:6\At the voice of your wrath, O God of Jacob, deep sleep has overcome carriage and horse.
 νυκτὸς μετὰ τῆς καρδίας μου ἠδολέσχουν καὶ ἔσκαλλεν τὸ πνεῦμά μου

- 8 Từ trên trời Chúa truyền đoán ngĩ; Khi Đức Chúa Trời chỗi dậy đoán xét,
 \76:7\You, you are to be feared; who may keep his place before you in the time of your wrath?
 μη εἰς τοὺς αἰῶνας ἀπόσεται κύριος καὶ οὐ προσθήσει τοῦ εὐδοκῆσαι ἔτι
- 9 Để giải cứu các người hiền từ trên đất, Thì đất bèn sợ hãi, và yên lặng.
 \76:8\From heaven you gave your decision; the earth, in its fear, gave no sound,
 ἢ εἰς τέλος τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἀποκόψει ἀπὸ γενεᾶς εἰς γενεάν
- 10 Con giận loài người hã sẽ ngời khen Chúa; Còn sự giận dư lại, Chúa sẽ ngăn trở.
 \76:9\When God took his place as judge, for the salvation of the poor on the earth. (Selah.)
 ἢ ἐπιλήσεται τοῦ οἰκτιρῆσαι ὁ θεὸς ἢ συνέξει ἐν τῇ ὀργῇ αὐτοῦ τοὺς οἰκτιρμοὺς αὐτοῦ διάψαλμα
- 11 Hãy hứa nguyện và trả xong cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; Hết thấy kẻ nào ở xung quanh Ngài, khá đem lễ vật dâng cho Đáng đáng kính sợ.
 \76:10\The ... will give you praise; the rest of ...
 καὶ εἶπα νῦν ἠρξάμην αὐτῇ ἢ ἀλλοίωσις τῆς δεξιᾶς τοῦ ὑπίστου
- 12 Ngài diệt khí kiêu ngạo của các quan trưởng; Đối cùng các vua thế gian, Ngài đáng kinh đáng sợ.
 \76:11\Give to the Lord your God what is his by right; let all who are round him give offerings to him who is to be feared.
 ἐμνήσθην τῶν ἔργων κυρίου ὅτι μνησθήσομαι ἀπὸ τῆς ἀρχῆς τῶν θαυμασίων σου
- 1 Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, Phát tiếng hướng cùng Đức Chúa Trời; Ngài ắt sẽ lắng tai nghe.
 <To the chief music-maker. After Jeduthun. Of Asaph. A Psalm.>
 συνέσεως τῷ ἀσαφ προσέχετε λαὸς μου τὸν νόμον μου κλίνετε τὸ οὖς ὑμῶν εἰς τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου
- 2 Trong Ngài gian truân tôi tìm cầu Chúa; Ban đê̄m tay tôi giơ thẳng lên không m̄oi; Linh hồn tôi không chịu an ùi.
 \77:1\I was crying to God with my voice; even to God with my voice, and he gave ear to me.
 ἀνοίξω ἐν παραβολαῖς τὸ στόμα μου φθέγξομαι προβλήματα ἀπ' ἀρχῆς
- 3 Tôi nhớ đến Đức Chúa Trời, bèn bõn chõn; Than thở, và thần linh tôi s̄on m̄oi.
 \77:2\In the day of my trouble, my heart was turned to the Lord: my hand was stretched out in the night without resting; my soul would not be comforted.
 ὅσα ἠκούσαμεν καὶ ἔγνωμεν αὐτὰ καὶ οἱ πατέρες ἡμῶν διηγήσαντο ἡμῖν
- 4 Chúa giữ mí mắt tôi mở ra; Tôi bị bối rối, không nói được.
 \77:3\I will keep God in memory, with sounds of grief; my thoughts are troubled, and my spirit is overcome. (Selah.)
 οὐκ ἐκρόβη ἀπὸ τῶν τέκνων αὐτῶν εἰς γενεὰν ἑτέραν ἀπαγγέλλοντες τὰς αἰνέσεις τοῦ κυρίου καὶ τὰς δυναστείας αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ἃ ἐποίησεν

- 5 Tôi suy nghĩ về ngày xưa, Vì các năm đã qua.
 \77:4\You keep my eyes from sleep; I am so troubled that no words come.
 και άνέστησεν μαρτύριον έν ιακωβ και νόμον έθετο έν ισραηλ όσα έντειλατο τοίς πατράσιν ήμων του γωφρίσαι αυτα τοίς υίοίς αυτών
- 6 Ban đêm tôi nhắc lại bài hát tôi; Tôi suy gẫm trong lòng tôi, Và thần linh tôi tìm tôi kỹ càng.
 \77:5\My thoughts go back to the days of the past, to the years which are gone.
 όπως άν γνφ γενεά έτέρα υιοι οι τεχθησόμενοι και αναστήσονται και απαγγελουσιν αυτα τοίς υίοίς αυτών
- 7 Chúa há sẽ từ bỏ đến đời đời ư? Ngài há chẳng còn ban ơn nữa sao?
 \77:6\The memory of my song comes back to me in the night; my thoughts are moving in my heart; my spirit is searching with care.
 ίνα θώνται έπί τον θεον την έλπίδα αυτών και μη επιλάθονται των έργων του θεου και τας έντολάς αυτου εκζητήσουσιν
- 8 Sự nhơn từ Ngài há dứt đến mãi mãi ư? Lời hứa của Ngài há không thành đời đời sao?
 \77:7\Will the Lord put me away for ever? will he be kind no longer?
 ίνα μη γένονται ως οι πατέρες αυτών γενεά σκολια και παραπικραίνουσα γενεά ήτις ου καθύθυνεν την καρδιαν αυτης και ουκ έπιστώθη μετά το υ θεου το πνευμα αυτης
- 9 Đức Chúa Trời há quên làm ơn sao? Trong cơn giận Ngài há có khép lòng thương xót ư?
 \77:8\Is his mercy quite gone for ever? has his word come to nothing?
 υιοι εφραιμ έντεινοντες και βάλλοντες τόξοις έστράφησαν έν ήμέρα πολέμου
- 10 Tôi bèn nói: Đây là tội nguyên tôi; Nhưng tôi sẽ nhớ lại các năm về tay hữu của Đấng Chí cao.
 \77:9\Has God put away the memory of his pity? are his mercies shut up by his wrath? (Selah.)
 ουκ έφύλαξαν την διαθήκην του θεου και έν τφ νόμω αυτου ουκ ήθελον πορεύεσθαι
- 11 Tôi sẽ nhắc lại công việc của Đức Giê-hô-va, Nhớ đến các phép lạ của Ngài khi xưa;
 \77:10\And I said, It is a weight on my spirit; but I will keep in mind the years of the right hand of the Most High.
 και επελάθοντο των ευεργεσιων αυτου και των θαυμασιων αυτου ών έδειξεν αυτοίς
- 12 Cũng sẽ ngẫm nghĩ về mọi công tác Chúa, Suy gẫm những việc làm của Ngài.
 \77:11\I will keep in mind the works of Jah: I will keep the memory of your wonders in the past.
 εναντίον των πατέρων αυτών α έποίησεν θαυμάσια έν γη αιγύπτω έν πεδίω τάνεως
- 13 Hỡi Đức Chúa Trời, chuyển động Chúa ở trong nơi thánh Có thần nào lớn bằng Đức Chúa Trời chẳng?
 \77:12\I will give thought to all your work, while my mind goes over your acts of power.
 διέρρηξεν θάλασσαν και διήγαγεν αυτους έστησεν ύδατα ώσει άσκον

- 14 Chúa là Đức Chúa Trời hay làm phép lạ, Đã tỏ cho biết quyền năng Chúa giữa các dân.
 V77:13>Your way, O God, is holy: what god is so great as our God?
 και ὁδήγησεν αὐτοὺς ἐν νεφέλῃ ἡμέρας και ὄλην τὴν νύκτα ἐν φωτισμῷ πυρός
- 15 Chúa dùng cánh tay mình mà chuộc dân sự Chúa, Tức là con trai của Gia-cóp và của Giô-sép.
 V77:14>You are the God who does works of power: you have made your strength clear to the nations.
 διέρρηξεν πέτραν ἐν ἐρήμῳ και ἐπότισεν αὐτοὺς ὡς ἐν ἀβύσσῳ πολλῇ
- 16 Hỡi Đức Chúa Trời, các nước đã thấy Chúa; Các nước đã thấy Chúa, bèn sợ; Những vực sâu cũng rúng động.
 V77:15\With your arm you have made your people free, the sons of Jacob and Joseph. (Selah.)
 και ἐξήγαγεν ὕδωρ ἐκ πέτρας και κατήγαγεν ὡς ποταμοὺς ὕδατα
- 17 Các mây đổ ra nước, Bầu trời vang ra tiếng. Và các tên Chúa bay đây đó.
 V77:16\The waters saw you, O God; the waters saw you, they were in fear: even the deep was troubled.
 και προσέθεντο ἔτι τοῦ ἀμαρτάνειν αὐτῷ παρεπίκραναν τὸν ὕψιστον ἐν ἀνδρῶ
- 18 Tiếng sấm Chúa ở trong gió trốt; Chớp nhoáng soi sáng thế gian; Đất bèn chuyển động và rung rinh.
 V77:17\The clouds sent out water; the skies gave out a sound; truly, your arrows went far and wide.
 και ἐξεπέρασαν τὸν θεὸν ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν τοῦ αἰτῆσαι βρώματα ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν
- 19 Chuyển động Chúa ở trong biển, Các lối Chúa ở trong nước sâu, Còn các dấu bước Chúa không ai biết đến.
 V77:18\The voice of your thunder went rolling on; the world was flaming with the light of the storm; the earth was shaking.
 και κατελάλησαν τοῦ θεοῦ και εἶπαν μὴ δυνήσεται ὁ θεὸς ἐτοιμάσαι τράπεζαν ἐν ἐρήμῳ
- 20 Chúa cậy tay Mô-i-se và A-rôn Mà dẫn dắt dân sự Ngài như một đoàn chiến.
 V77:19>Your way was in the sea, and your road in the great waters; there was no knowledge of your footsteps.
 ἐπεὶ ἐπάταξεν πέτραν και ἐρρύησαν ὕδατα και χεῖμαρροι κατεκλύσθησαν μὴ και ἄρτον δύναται δοῦναι ἢ ἐτοιμάσαι τράπεζαν τῷ λαῷ αὐτοῦ
- 1 Hỡi dân sự ta, hãy lắng tai nghe luật pháp ta; Hãy nghiêng tai qua nghe lời của miệng ta.
 <Maschil. Of Asaph.> Give ear, O my people, to my law; let your ears be bent down to the words of my mouth.
 ψαλμὸς τῷ ασαφ ὁ θεὸς ἤλθοσαν ἔθνη εἰς τὴν κληρονομίαν σου ἐμίαναν τὸν ναὸν τὸν ἅγιόν σου ἔθεντο ιερουσαλημ εἰς ὀπωροφυλάκιον
- 2 Ta sẽ mở miệng ra nói thí dụ, Bày ra những câu đố của đời xưa,
 Opening my mouth I will give out a story, even the dark sayings of old times;
 ἔθεντο τὰ θνησιμαῖα τῶν δούλων σου βρώματα τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ τὰς σάρκας τῶν ὀσίων σου τοῖς θηρίοις τῆς γῆς

- 3 Mà chúng ta đã nghe biết, Và tỏ phụ chúng ta đã thuật lại cho chúng ta.
Which have come to our hearing and our knowledge, as they were given to us by our fathers.
ἐξέχεαν τὸ αἷμα αὐτῶν ὡς ὕδωρ κύκλω ἱερουσαλημ καὶ οὐκ ἦν ὁ θάπτων
- 4 Chúng ta sẽ chẳng giấu các điều ấy cùng con cháu họ, Bèn sẽ thuật lại cho dòng dõi hậu lai những sự ngợi khen Đức Giê-hô-va, Quyền năng Ngài, và công việc lạ lùng mà Ngài đã làm.
We will not keep them secret from our children; we will make clear to the coming generation the praises of the Lord and his strength, and the great works of wonder which he has done.
ἐγενήθημεν ὄνειδος τοῖς γείτοσιν ἡμῶν μυκτηρισμὸς καὶ γλευασμὸς τοῖς κύκλω ἡμῶν
- 5 Ngài đã lập chứng cứ nơi Gia-cóp, Định luật pháp trong Y-sơ-ra-ên, Truyền dạy tỏ phụ chúng ta phải dạy nó lại cho con cháu mình;
He put up a witness in Jacob, and made a law in Israel; which he gave to our fathers so that they might give knowledge of them to their children;
ἕως πότε κύριε ὀργισθήσῃ εἰς τέλος ἐκκαυθήσεται ὡς πῦρ ὁ ζῆλός σου
- 6 Hầu cho dòng dõi hậu lai, tức là con cái sẽ sanh, Được biết những điều đó, Rồi phiên chúng nó truyền lại cho con cháu mình;
So that the generation to come might have knowledge of them, even the children of the future, who would give word of them to their children;
ἔκχεον τὴν ὀργὴν σου ἐπὶ ἔθνη τὰ μὴ γινώσκοντά σε καὶ ἐπὶ βασιλείας αἰ τὸ ὄνομά σου οὐκ ἐπεκαλέσαντο
- 7 Hầu cho chúng nó để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, Không hề quên các công việc Ngài, Song gìn giữ các điều răn của Ngài,
So that they might put their hope in God, and not let God's works go out of their minds, but keep his laws;
ὅτι κατέφαγον τὸν ἰακωβ καὶ τὸν τόπον αὐτοῦ ἠρήμωσαν
- 8 Để chúng nó chẳng như tỏ phụ mình, Chẳng dọn lòng cho chánh-đáng, Có tâm thần không trung tín cùng Đức Chúa Trời.
And not be like their fathers, a stiff-necked and uncontrolled generation; a generation whose heart was hard, whose spirit was not true to God.
μὴ μνησθῆς ἡμῶν ἀνομιῶν ἀρχαίων ταχὺ προκαταλαβέτωσαν ἡμᾶς οἱ οἰκτιρμοὶ σου ὅτι ἐπτοχεύσαμεν σφόδρα
- 9 Con cháu Ep-ra-im c m binh khí và giương cung, Có xây lưng lại trong ngày chiến trận.
The children of Ephraim, armed with bows, were turned back on the day of the fight.
βοήθησον ἡμῖν ὁ θεὸς ὁ σωτὴρ ἡμῶν ἕνεκα τῆς δόξης τοῦ ὀνόματός σου κύριε ῥύσαι ἡμᾶς καὶ ἰλάσθητι ταῖς ἀμαρτίαις ἡμῶν ἕνεκα τοῦ ὀνόματός σου
- 10 Chúng nó không gìn giữ giao ước của Đức Chúa Trời, Cũng không chịu đi theo luật pháp Ngài,
They were not ruled by God's word, and they would not go in the way of his law;
μήποτε εἴπωσιν τὰ ἔθνη ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς αὐτῶν καὶ γνωσθήτω ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐνώπιον τῶν ὀφθαλμῶν ἡμῶν ἡ ἐκδίκησις τοῦ αἵματος τῶν δούλων σου τοῦ ἐκκεχυμένου
- 11 Quên những việc làm của Ngài, Và các công tác lạ lùng mà Ngài đã tỏ cho chúng nó thấy.
They let his works go out of their memory, and the wonders which he had made them see.
εἰσελθάτω ἐνώπιόν σου ὁ στεναγμὸς τῶν πεπεδημένων κατὰ τὴν μεγαλωσύνην τοῦ βραχίονός σου περιποιήσαι τοὺς υἱοὺς τῶν τεθνατωμένων

- 12 Tại trong xứ Ê-díp-tô, nơi đồng bằng Xô-an, Ngài làm những phép lạ trước mặt tổ phụ chúng nó.
He did great works before the eyes of their fathers, in the land of Egypt, in the fields of Zoan.
ἀπόδος τοῖς γείτοσιν ἡμῶν ἑπταπλασίονα εἰς τὸν κόλπον αὐτῶν τὸν ὄνειδισμὸν αὐτῶν ὃν ὀνειδίσαν σε κύριε
- 13 Ngài rẽ biển ra, làm cho họ đi ngang qua, Khiến nước dựng lên như một đống.
The sea was cut in two so that they might go through; the waters were massed together on this side and on that.
ἡμεῖς δὲ λαός σου καὶ πρόβατα τῆς νομῆς σου ἀνθομολογησόμεθά σοι εἰς τὸν αἰῶνα εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν ἐξαγγελοῦμεν τὴν αἰνεσίαν σου
- 1 Đức Chúa Trời ôi! dân ngoại đã vào trong sản nghiệp Chúa, Làm ô uế đền thánh của Chúa, Và làm cho Giê-ru-sa-lem thành ra đống.
<A Psalm. Of Asaph.> O God, the nations have come into your heritage; they have made your holy Temple unclean; they have made Jerusalem a mass of broken walls.
εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων μαρτύριον τῷ ασαφ ψαλμὸς ὑπὲρ τοῦ ἄσσυρίου
- 2 Chúng nó đã phó thân các tôi tớ Chúa Làm đồ ăn cho loài chim trời, Cũng đã phó thịt của các thánh Chúa cho muông thú của đất.
They have given the bodies of your servants as food to the birds of the air, and the flesh of your saints to the beasts of the earth.
ὁ ποιμαίνων τὸν Ἰσραὴλ πρόσχευς ὁ ὀδηγῶν ὡσεὶ πρόβατα τὸν ἰωσηφ ὁ καθήμενος ἐπὶ τῶν χερουβὶν ἐμφάνηθι
- 3 Chúng nó đổ huyết họ ra như nước Ở chung quanh Giê-ru-sa-lem, Chẳng có ai chôn họ.
Their blood has been flowing like water round about Jerusalem; there was no one to put them in their last resting-place.
ἐναντίον εφραιμ καὶ βενιαμὶν καὶ μανασσῆ ἐξέγειρον τὴν δυναστείαν σου καὶ ἔλθε εἰς τὸ σῶσαι ἡμᾶς
- 4 Chúng tôi đã trở nên sự sỉ nhục cho kẻ lân cận mình, Vật nhạo báng và đồ chê cười cho những kẻ ở chung quanh chúng tôi.
We are looked down on by our neighbours, we are laughed at and made sport of by those who are round us.
ὁ θεὸς ἐπίστρεψον ἡμᾶς καὶ ἐπίφανον τὸ πρόσωπόν σου καὶ σωθησόμεθα
- 5 Đức Giê-hô-va ôi! cho đến chừng nào? Ngài há sẽ giận đời đời sao? Sự phân bì Chúa há sẽ cháy như lửa ư?
How long, O Lord? will you be angry for ever? will your wrath go on burning like fire?
κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἕως πότε ὀργίζῃ ἐπὶ τὴν προσευχὴν τοῦ δούλου σου
- 6 Xin hãy đổ sự giận Chúa trên các dân không biết Chúa, Và trên các nước không cầu khẩn danh Chúa;
Let your wrath be on the nations who have no knowledge of you, and on the kingdoms who have not made prayer to your name.
ψομίεις ἡμᾶς ἄρτον δακρῶν καὶ ποτιεῖς ἡμᾶς ἐν δάκρυσιν ἐν μέτρῳ
- 7 Vì chúng nó đã ăn nuốt Gia-cóp, Và phá hoang chỗ ở người,
For they have taken Jacob for their meat, and made waste his house.
ἔθου ἡμᾶς εἰς ἀντιλογίαν τοῖς γείτοσιν ἡμῶν καὶ οἱ ἐχθροὶ ἡμῶν ἐμυκτήρισαν ἡμᾶς

- 8** Xin Chúa chớ nhớ lại mà kể cho chúng tôi các tội ác của tổ phụ chúng tôi; Nguyên sự thương xót Chúa mau mau đến đón rước chúng tôi, Vì chúng tôi lấy làm khốn khổ vô hồi.
Do not keep in mind against us the sins of our fathers; let your mercy come to us quickly, for we have been made very low.
 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἐπίστρεψον ἡμᾶς καὶ ἐπίφανον τὸ πρόσωπόν σου καὶ σωθησόμεθα διάψαλμα
- 9** Hỡi Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi chúng tôi, vì vinh hiển của danh Chúa, xin hãy giúp đỡ chúng tôi; Nhon danh Chúa, xin hãy giải cứu chúng tôi, và tha tội cho chúng tôi.
Give us help, O God of our salvation, for the glory of your name; take us out of danger and give us forgiveness for our sins, because of your name.
 ἄμπελον ἐξ αἰγύπτου μετήρας ἐξέβαλες ἔθνη καὶ κατεφύτευσας αὐτήν
- 10** Vì có sao các dân nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu? Nguyên sự báo thù huyết kẻ tôi tớ Chúa, mà đã bị đổ ra, Được biết giữa các dân, trừ óc mặt chúng tôi.
Why may the nations say, Where is their God? Let payment for the blood of your servants be made openly among the nations before our eyes.
 ὀδοποίησας ἔμπροσθεν αὐτῆς καὶ κατεφύτευσας τὰς ρίζας αὐτῆς καὶ ἐπλήσθη ἡ γῆ
- 11** Nguyên tiếng than thở kẻ phu tù thấu đến trước mặt Chúa; Tùy quyền năng lớn lao của Chúa, xin hãy bảo hộ những kẻ đã bị định phải chết.
Let the cry of the prisoner come before you; with your strong arm make free the children of death;
 ἐκάλυπεν ὄρη ἡ σκιά αὐτῆς καὶ αἱ ἀναδενδράδες αὐτῆς τὰς κέδρους τοῦ θεοῦ
- 12** Hỡi Chúa, sự sỉ nhục mà kẻ lân cận chúng tôi đã làm cho Chúa, Xin hãy báo trả sự ấy gấp bằng bảy trong lòng chúng nó.
And give punishment seven times over into the breast of our neighbours for the bitter words which they have said against you, O Lord.
 ἐξέτεινεν τὰ κλήματα αὐτῆς ἕως θαλάσσης καὶ ἕως ποταμοῦ τὰς παραφύαδας αὐτῆς
- 13** Còn chúng tôi là dân sự Chúa, và là bầy chiên của đồng cỏ Chúa, Chúng tôi sẽ cảm tạ Chúa mãi mãi; Từ đời này qua đời kia chúng tôi sẽ truyền ra sự ngợi khen Chúa.
So we your people, and the sheep of your flock, will give you glory for ever: we will go on praising you through all generations.
 ἵνα τί καθεῖλες τὸν φραγμὸν αὐτῆς καὶ τρυγῶσιν αὐτήν πάντες οἱ παραπορευόμενοι τὴν ὁδόν
- 1** Hỡi Đấng chăn giữ Y-sơ-ra-ên, hỡi Đấng dẫn dắt Gia-cóp như bầy chiên, Hãy lắng tai nghe. Hỡi Đấng ngự trên chê-ru-bin, Hãy sáng sự rực rỡ Ngài ra.
<To the chief music-maker; put to Shoshannim-eduth. Of Asaph. A Psalm.>
 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν τῷ ασαφ ψαλμός
- 2** Trước mặt Ep-ra-im, B n-gia-min, và Ma-na-se, xin hãy giục giã năng lực Ngài, Và đến cứu chúng tôi.
Give ear, O Keeper of Israel, guiding Joseph like a flock; you who have your seat on the winged ones, let your glory be seen.
 ἀγαλλιᾶσθε τῷ θεῷ τῷ βοηθῷ ἡμῶν ἀλαλάξατε τῷ θεῷ ἰακωβ

- 3 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.
 \80:2\Before Ephraim and Benjamin and Manasseh, let your strength be awake from sleep, and come as our salvation.
 λάβετε ψαλμὸν καὶ δότε τύμπανον ψαλτήριον τερπνὸν μετὰ κιθάρας
- 4 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Chúa giện lời cầu nguyện của dân Chúa cho đến chừng nào?
 \80:3\Take us back again, O God; let us see the shining of your face, and let us be safe.
 σαλπίζατε ἐν νεομηνία σάλπιγγι ἐν εὐσήμεν ἡμέρα ἑορτῆς ἡμῶν
- 5 Chúa đã nuôi chúng nó bằng bánh giọt lệ, Và cho chúng nó uống nước mắt đầy đầu.
 \80:4\O Lord God of armies, how long will your wrath be burning against the rest of your people?
 ὅτι πρόσταγμα τῷ Ἰσραηλ ἐστὶν καὶ κρίμα τῷ θεῷ Ἰακωβ
- 6 Chúa làm chúng tôi thành bia tranh cạnh cho kẻ lân cận chúng tôi, Và kẻ thù nghịch cùng nhau cười nhạo chúng tôi.
 \80:5\You have given them the bread of weeping for food; for their drink you have given them sorrow in great measure.
 μαρτύριον ἐν τῷ Ἰωσήφ ἔθετο αὐτὸν ἐν τῷ ἐξελεῖν αὐτὸν ἐκ γῆς αἰγύπτου γλώσσαν ἣν οὐκ ἔγνω ἤκουσεν
- 7 Hỡi Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.
 \80:6\You make us a cause of war among our neighbours; our haters are laughing at us among themselves.
 ἀπέστησεν ἀπὸ ἄρσεων τὸν νῶτον αὐτοῦ αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἐν τῷ κοφίνῳ ἐδούλευσαν
- 8 Từ Ê-díp-tô Chúa đã dời sang một cây nho; Chúa đuổi các dân ra, rồi trồng cây ấy;
 \80:7\Take us back again, O God of armies; let us see the shining of your face, and let us be safe.
 ἐν θλίψει ἐπεκαλέσω με καὶ ἐρρυσάμην σε ἐπήκουσά σου ἐν ἀποκρύφῳ καταγίδος ἐδοκίμασά σε ἐπὶ ὕδατος ἀντιλογίας διάψαλμα
- 9 Cũng xở đất cho nó, Nó bèn châm rễ và bò đầy đất.
 \80:8\You took a vine out of Egypt: driving out the nations, and planting it in their land.
 ἄκουσον λαός μου καὶ διαμαρτύρομαί σοι Ἰσραηλ ἐὰν ἀκούσης μου
- 10 Các núi bị bóng nó che phủ, Và các nhánh nó giống như cây hương nam của Đức Chúa Trời.
 \80:9\You made ready a place for it, so that it might take deep root, and it sent out its branches over all the land.
 οὐκ ἔσται ἐν σοὶ θεὸς πρόσφατος οὐδὲ προσκυνήσεις θεῷ ἄλλοτριῷ
- 11 Các nhánh nó gie ra đến biển, Và chồi nó lan đến sông.
 \80:10\The mountains were covered with its shade, and the great trees with its branches.
 ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος ὁ θεός σου ὁ ἀναγαγὼν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου πλάτυνον τὸ στόμα σου καὶ πληρώσω αὐτό

- 12 Vì có sao Chúa phá hàng rào nó, Để cho các kẻ đi qua lấy lặt nó?
 \80:11\It sent out its arms to the Sea, and its branches to the River.
 και ουκ ηκουσεν ο λαός μου τῆς φωνῆς μου και ισραηλ ου προσέσχεν μοι
- 13 Heo rình cần phá nó, Và các thú đồng ăn nó.
 \80:12\Why are its walls broken down by your hands, so that all who go by may take its fruit?
 και εξαπέστειλα αὐτοὺς κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα τῶν καρδιῶν αὐτῶν πορεύσονται ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν
- 14 Đức Chúa Trời vạn quân ôi! xin hãy trở lại, Từ trên trời hãy ngó xuống, đoái xem và thăm viếng cây nho này,
 \80:13\It is uprooted by the pigs from the woods, the beasts of the field get their food from it.
 εἰ ὁ λαός μου ηἰκουσέν μου ισραηλ ταῖς ὁδοῖς μου εἰ ἐπορεύθη
- 15 Là tọt nho mà tay hữu Chúa đã trồng, Và là chồi mà Chúa đã chọn cho mình.
 \80:14\Come back, O God of armies: from heaven let your eyes be turned to this vine, and give your mind to it,
 ἐν τῷ μηδενὶ ἂν τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν ἐταπείνωσα και ἐπὶ τοὺς θλίβοντας αὐτοὺς ἐπέβαλον τὴν χειρὰ μου
- 16 Cây nho ấy bị lửa cháy, bị chặt: Vì có sự quở trách của mặt Chúa, chúng nó phải hư mất.
 \80:15\Even to the tree which was planted by your right hand, and to the branch which you made strong for yourself.
 οἱ ἐχθροὶ κυρίου ἐψεύσαντο αὐτῷ και ἔσται ὁ καιρὸς αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα
- 17 Nguyện tay Chúa phù hộ người của tay hữu Chúa, Tức là con người mà Chúa đã chọn cho mình:
 \80:16\It is burned with fire; it is cut down: they are made waste by the wrath of your face.
 και ἐψώμισεν αὐτοὺς ἐκ στέατος πυροῦ και ἐκ πέτρας μέλι ἐχόρτασεν αὐτούς
- 1 Hãy hát reo cho Đức Chúa Trời là sức lực chúng ta; Hãy cất tiếng la vui vẻ cho Đức Chúa Trời của Gia-cóp.
 <To the chief music-maker; put to the Gittith. >
 ψαλμὸς τῷ ασαφ ὁ θεὸς ἔστι ἐν συναγωγῇ θεῶν ἐν μέσῳ δὲ θεοῦ διακρίνει
- 2 Hãy hát xướng và nổi tiếng trống com, Đòn cầm êm dịu với đòn sắt.
 \81:1\Make a song to God our strength: make a glad cry to the God of Jacob.
 ἕως πότε κρίνετε ἀδικίαν και πρόσωπα ἁμαρτωλῶν λαμβάνετε διάψαλμα
- 3 Hãy thổi kèn khi trăng non, Lúc trăng rằm, và nhảm các ngày lễ chúng ta.
 \81:2\Take up the melody, playing on an instrument of music, even on corded instruments.
 κρίνατε ὄργανὸν και πτωχὸν ταπεινὸν και πένητα δικαιώσατε

- 4 Vì ấy là một luật cho Y-sơ-ra-ên, Một lệ do Đức Chúa Trời của Gia-cóp.
 \S1:3\Let the horn be sounded in the time of the new moon, at the full moon, on our holy feast-day:
 ἐξέλεσθε πένητα καὶ πτωχόν ἐκ χειρὸς ἀμαρτωλοῦ ῥύσασθε
- 5 Ngài lập đều ấy làm chứng có nơi Giô-sép, Lúc Ngài ra đánh xứ Ê-díp-tô, Là nơi tôi nghe một thứ tiếng tôi chẳng hiểu.
 \S1:4\For this is a rule for Israel, and a law of the God of Jacob.
 οὐκ ἔγνωσαν οὐδὲ συνήκαν ἐν σκότει διαπορεύονται σαλευθήσονται πάντα τὰ θεμέλια τῆς γῆς
- 6 Ta đã cất gánh nặng khỏi vai người; Tay người được buông khỏi cái giỏ.
 \S1:5\He gave it to Joseph as a witness, when he went out over the land of Egypt; then the words of a strange tongue were sounding in my ears.
 ἐγὼ εἶπα θεοὶ ἐστε καὶ υἱοὶ ὑψίστου πάντες
- 7 Trong cơn gian truân người kêu cầu, ta bèn giải cứu người, Đáp lại người từ nơi kín đáo của sấm sét, Và cũng thử thách người nơi nước Mê-ri-ba.
 \S1:6\I took the weight from his back; his hands were made free from the baskets.
 ὑμεῖς δὲ ὡς ἄνθρωποι ἀποθνήσκετε καὶ ὡς εἷς τῶν ἀρχόντων πίπτετε
- 8 Hỡi dân sự ta, hãy nghe, ta sẽ làm chứng cho người: Ó Y-sơ-ra-ên! chớ chi người khứng nghe ta!
 \S1:7\You gave a cry in your trouble, and I made you free; I gave you an answer in the secret place of the thunder; I put you to the test at the waters of Meribah. (Selah.)
 ἀνάστα ὁ θεὸς κρίνον τὴν γῆν ὅτι σὺ κατακληρονομήσεις ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν
- 1 Đức Chúa Trời đứng trong hội Đức Chúa Trời; Ngài đoán xét giữa các thần.
 <A Psalm. Of Asaph.> God is in the meeting-place of God; he is judging among the gods.
 ᾠδὴ ψαλμοῦ τῷ ασαφ
- 2 Các người sẽ đoán xét chẳng công bình, Và tây vị kẻ ác cho đến chừng nào?
 How long will you go on judging falsely, having respect for the persons of evil-doers? (Selah.)
 ὁ θεὸς τίς ὁμοιωθήσεται σοι μὴ σιγῆς μηδὲ καταπραΰνης ὁ θεός
- 3 Hãy đoán xét kẻ khốn cùng và người mồ côi; Hãy xử công bình cho người buồn rầu và kẻ túng ngặt.
 Give ear to the cause of the poor and the children without fathers; let those who are troubled and in need have their rights.
 ὅτι ἰδοὺ οἱ ἐχθροὶ σου ἤχησαν καὶ οἱ μισοῦντές σε ἤραν κεφαλὴν
- 4 Khá cứu vớt kẻ khốn cùng và người thiếu thốn, Giải họ khỏi tay kẻ ác.
 Be the saviour of the poor and those who have nothing: take them out of the hand of the evil-doers.
 ἐπὶ τὸν λαόν σου κατεπανουργέσαντο γνώμην καὶ ἐβουλεύσαντο κατὰ τῶν ἁγίων σου

- 5 Chúng nó không biết chi, cũng chẳng hiểu chi; Chúng nó đi qua đi lại trong sự tối tăm: Các nền trái đất đều rung động.
They have no knowledge or sense; they go about in the dark: all the bases of the earth are moved.
εἶπαν δεῦτε καὶ ἐξολεθρεύσωμεν αὐτοὺς ἐξ ἔθνους καὶ οὐ μὴ μνησθῆ τὸ ὄνομα ἰσραηλ ἔτι
- 6 Ta đã nói: Các ngươi là thần, Hết thầy đều là con trai của Đấng Chí cao.
I said, You are gods; all of you are the sons of the Most High:
ὅτι ἐβουλεύσαντο ἐν ὁμοιοῖα ἐπὶ τὸ αὐτό κατὰ σοῦ διαθήκην διέθεντο
- 7 Dầu vậy, các ngươi sẽ chết như loài người, sa ngã như một quan trưởng.
But you will come to death like men, falling like one of the rulers of the earth.
τὰ σκηνώματα τῶν ἰδουμαίων καὶ οἱ ἰσραηλῖται μοαβ καὶ οἱ αἰγαρηνοί
- 8 Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chỗi dậy, đoán xét thế gian; Vì Chúa sẽ được muôn dân làm cơ nghiệp.
Up! O God, come as judge of the earth; for all the nations are your heritage.
γεβαλ καὶ αμμων καὶ αμαληκ καὶ ἀλλόφυλοι μετὰ τῶν κατοικούντων τύρον
- 1 Đức Chúa Trời ôi! xin chớ làm thinh. Đức Chúa Trời ôi! xin chớ nín lặng, chớ đứng yên.
<A Song. A Psalm. Of Asaph.>
εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν τοῖς υἱοῖς κορε ψαλμός
- 2 Vì, kìa, các kẻ thù nghịch Chúa náo loạn, Và những kẻ ghét Chúa ngước đầu lên.
\83:1\O God, do not keep quiet: let your lips be open and take no rest, O God.
ὡς ἀγαπητὰ τὰ σκηνώματά σου κύριε τῶν δυνάμεων
- 3 Chúng nó toan mưu độc hại dân sự Chúa, Bàn nghị nhau nghịch những kẻ Chúa che giấu.
\83:2\For see! those who make war on you are out of control; your haters are lifting up their heads.
ἐπιποθεῖ καὶ ἐκλείπει ἡ ψυχὴ μου εἰς τὰς αὐλὰς τοῦ κυρίου ἡ καρδιά μου καὶ ἡ σὰρξ μου ἠγαλλιάσαντο ἐπὶ θεὸν ζῶντα
- 4 Chúng nó nói rằng: Hãy đến tuyệt diệt chúng nó đến nỗi không còn làm nước, Hầu cho danh Y-sơ-ra-ên không còn được kỷ niệm nữa.
\83:3\They have made wise designs against your people, talking together against those whom you keep in a secret place.
καὶ γὰρ στρουθίον εὗρεν ἑαυτῷ οἰκίαν καὶ τρυγὸν νοσσιὰν ἑαυτῇ οὗ θήσει τὰ νοσσία αὐτῆς τὰ θυσιαστήριά σου κύριε τῶν δυνάμεων ὁ βασιλεὺς μου καὶ ὁ θεὸς μου
- 5 Vì chúng nó một lòng bàn nghị nhau, Lập giao ước nghịch cùng Chúa:
\83:4\They have said, Come, let us put an end to them as a nation; so that the name of Israel may go out of man's memory.
μακάριοι οἱ κατοικοῦντες ἐν τῷ οἴκῳ σου εἰς τοὺς αἰῶνας τῶν αἰώνων αἰνέσουσίν σε διάψαλμα

- 6 Các trại Ê-dôm và người Ích-ma-ên, Mô-áp và người Ha-ga-rít.
 \83:5\For they have all come to an agreement; they are all joined together against you:
 μακάριος ἀνὴρ οὗ ἔστιν ἡ ἀντίλημψις αὐτοῦ παρὰ σοῦ κύριε ἀναβάσεις ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ διέθετο
- 7 Ghê-banh, Am-môn, và A-ma-léc, Người Phi-li-tin, với dân Ty-ro;
 \83:6\The tents of Edom and the Ishmaelites; Moab and the Hagarites;
 ἐν τῇ κοιλάδι τοῦ κλαυθμῶνος εἰς τόπον ὃν ἔθετο καὶ γὰρ εὐλογίας δώσει ὁ νομοθετῶν
- 8 A-si-ri cũng hiệp với chúng nó, Mà giúp đỡ cơ cấu Lót.
 \83:7\Geba and Ammon and Amalek; the Philistines and the people of Tyre;
 πορεύσονται ἐκ δυνάμεως εἰς δύναμιν ὀφθήσεται ὁ θεὸς τῶν θεῶν ἐν σιων
- 9 Hãy dãi chúng nó như Ma-di-an, Như Si-sê-ra, như Gia-bin tại khe Ki-sôn,
 \83:8\Assur is joined with them; they have become the support of the children of Lot. (Selah.)
 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου ἐνώτισαι ὁ θεὸς ἰακωβ διάψαλμα
- 10 Là kẻ bị hư nát tại En- ô-ơ, Trở thành phân cho đất.
 \83:9\Do to them what you did to the Midianites; what you did to Sisera and Jabin, at the stream of Kishon:
 ὑπεραπιστὰ ἡμῶν ἰδέ ὁ θεὸς καὶ ἐπίβλεπον ἐπὶ τὸ πρόσωπον τοῦ χριστοῦ σου
- 11 Hãy làm cho các người tước vị chúng nó giống như Ô-rép và Xê-ép. Và hết thầy quan trưởng họ giống như Xê-bách và Xanh-mu-na;
 \83:10\Who came to destruction at En-dor; their bodies became dust and waste.
 ὅτι κρείσσον ἡμέρα μία ἐν ταῖς αὐλαῖς σου ὑπὲρ χιλιάδας ἐξελεξάμην παραρριπτεῖσθαι ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ μᾶλλον ἢ οἰκεῖν ἐν σκηνώμασιν ἁμαρτωλῶν
- 12 Vì chúng nó nói rằng: Ta hãy chiếm lấy làm của Các nơi ở Đức Chúa Trời.
 \83:11\Make their chiefs like Oreb and Zeeb; and all their rulers like Zebah and Zalmunna:
 ὅτι ἔλεον καὶ ἀλήθειαν ἀγαπᾷ κύριος ὁ θεὸς χάριν καὶ δόξαν δώσει κύριος οὐ στερήσει τὰ ἀγαθὰ τοὺς πορευομένους ἐν ἀκακίᾳ
- 13 Đức Chúa Trời tôi ôi! hãy làm cho chúng nó giống như bụi bị gió cuốn, Tợ như rom rạ ở trước gió.
 \83:12\Who have said, Let us take for our heritage the resting-place of God.
 κύριε τῶν δυνάμεων μακάριος ἄνθρωπος ὁ ἐλπίζων ἐπὶ σέ
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Nối cư trú Ngài đáng thương thay!
 <To the chief music-maker; put to the Gittith A Psalm. Of the sons of Korah.>\
 εἰς τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς κορε ψαλμός

- 2 Linh hồn tôi mong ước đến đổi hao mòn về hành lang của Đức Giê-hô-va; Lòng và thịt tôi kêu la về Đức Chúa Trời hằng sống.
 \84:1\How dear are your tents, O Lord of armies!
 εὐδόκησας κύριε τὴν γῆν σου ἀπέστρεψας τὴν αἰχμαλωσίαν ἰακωβ
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, là Vua tôi và là Đức Chúa Trời tôi, Con chim sẻ đã tìm được một nơi ở, Và chim én tìm được một ổ đặng đẻ con nó, Tức là bàn thờ của Chúa.
 \84:2\The passion of my soul's desire is for the house of the Lord; my heart and my flesh are crying out for the living God.
 ἀφῆκας τὰς ἀνομίας τῷ λαῷ σου ἐκάλυψας πάσας τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν διάψαλμα
- 4 Phước cho người nào ở trong nhà Chúa! Họ sẽ ngợi khen Chúa không ngớt.
 \84:3\The little birds have places for themselves, where they may put their young, even your altars, O Lord of armies, my King and my God.
 κατέπαυσας πᾶσαν τὴν ὀργὴν σου ἀπέστρεψας ἀπὸ ὀργῆς θυμοῦ σου
- 5 Phước cho người nào được sức lực trong Chúa, Và có lòng hướng về đường dẫn đến Si-ôn!
 \84:4\Happy are they whose resting-place is in your house: they will still be praising you. (Selah.)
 ἐπίστρεψον ἡμᾶς ὁ θεὸς τῶν σωτηρίων ἡμῶν καὶ ἀπόστρεψον τὸν θυμὸν σου ἀφ' ἡμῶν
- 6 Đương khi đi qua trũng khóc lóc. Họ làm trũng ấy trở nên nơi có mạch; Mưa sớm cũng phủ phước cho nó.
 \84:5\Happy is the man whose strength is in you; in whose heart are the highways to Zion.
 μὴ εἰς τὸν αἰῶνα ὀργισθήσῃ ἡμῖν ἢ διατενεῖς τὴν ὀργὴν σου ἀπὸ γενεᾶς εἰς γενεάν
- 7 Họ đi tới, sức lực lần lần thêm; Ai nẩy đều ra mắt Đức Chúa Trời tại Si-ôn.
 \84:6\Going through the valley of balsam-trees, they make it a place of springs; it is clothed with blessings by the early rain.
 ὁ θεὸς σὺ ἐπιστρέψας ζωώσεις ἡμᾶς καὶ ὁ λαός σου εὐφρανθήσεται ἐπὶ σοί
- 8 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi; Đức Chúa Trời của Gia-cốp ơi, xin hãy lắng tai nghe.
 \84:7\They go from strength to strength; every one of them comes before God in Zion.
 δεῖξον ἡμῖν κύριε τὸ ἔλεός σου καὶ τὸ σωτήριόν σου δόξης ἡμῖν
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời, là cái khiên của chúng tôi, hãy xem xét, Đoái đến mặt của đáng chịu xúc dầu của Chúa.
 \84:8\O Lord God of armies, let my prayer come to you: give ear, O God of Jacob. (Selah.)
 ἀκούσομαι τί λαλήσει ἐν ἐμοὶ κύριος ὁ θεὸς ὅτι λαλήσει εἰρήνην ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς ὀσίους αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς ἐπιστρέφοντας πρὸς αὐτὸν καρδίαν
- 10 Vì một ngày trong hành lang Chúa đáng hơn một ngàn ngày khác. Thà tôi làm kẻ giữ cửa trong nhà Đức Chúa Trời tôi, Hơn là ở trong trại kẻ dữ.
 \84:9\O God, let your eyes be on him who is our safe cover, and let your heart be turned to your king.
 πλὴν ἐγγὺς τῶν φοβουμένων αὐτὸν τὸ σωτήριον αὐτοῦ τοῦ κατασκηνῶσαι δόξαν ἐν τῇ γῇ ἡμῶν

11 Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời là mặt trời và là cái khiên; Đức Giê-hô-va sẽ ban ơn-điển và vinh hiển; Ngài sẽ chẳng từ chối điều tốt lành gì cho ai ở ngay thẳng.

\\84:10\\For a day in your house is better than a thousand. It is better to be a door-keeper in the house of my God, than to be living in the tents of sin.

ἔλεος καὶ ἀλήθεια συνήντησαν δικαιοσύνη καὶ εἰρήνη κατεφίλησαν

12 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Phước cho người nào nhờ cậy nơi Ngài!

\\84:11\\The Lord God is our sun and our strength: the Lord will give grace and glory: he will not keep back any good thing from those whose ways are upright.

ἀλήθεια ἐκ τῆς γῆς ἀνέτειλεν καὶ δικαιοσύνη ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν

1 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm ơn cho xứ Ngài, Đem những phu tù của Gia-cóp trở về.

<To the chief music-maker. A Psalm. Of the sons of Korah.>

προσευχὴ τοῦ δαυιδ κλίνον κύριε τὸ οὖς σου καὶ ἐπάκουσόν μου ὅτι πτωχὸς καὶ πένης εἰμι ἐγώ

2 Chúa đã tha gian ác cho dân sự Chúa, Và khỏa lấp mọi tội lỗi của họ.

\\85:1\\Lord, you were good to your land: changing the fate of Jacob.

φύλαξον τὴν ψυχὴν μου ὅτι ὀσιός εἰμι σῶσον τὸν δούλον σου ὁ θεός μου τὸν ἐλπίζοντα ἐπὶ σέ

3 Chúa đã tha lại sự giận dữ Chúa, Nguôi sự nóng nảy về thành nộ Chúa.

\\85:2\\The wrongdoing of your people had forgiveness; all their sin had been covered. (Selah.)

ἐλέησόν με κύριε ὅτι πρὸς σέ κεκράξομαι ὅλην τὴν ἡμέραν

4 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, xin hãy đem chúng ta trở lại, Và dứt sự tức giận về chúng tôi.

\\85:3\\You were no longer angry: you were turned from the heat of your wrath.

εὐφρανον τὴν ψυχὴν τοῦ δούλου σου ὅτι πρὸς σέ κύριε ἦρα τὴν ψυχὴν μου

5 Chúa sẽ giận chúng tôi mãi mãi ư? Con thành nộ Chúa há sẽ còn đòi đòi sao?

\\85:4\\Come back to us, O God of our salvation, and be angry with us no longer.

ὅτι σύ κύριε χρηστὸς καὶ ἐπιεικὴς καὶ πολυέλεος πᾶσι τοῖς ἐπικαλουμένοις σε

6 Chúa há chẳng khứng làm cho chúng tôi sống lại, Hầu cho dân Chúa vui vẻ nơi Chúa sao?

\\85:5\\Will you go on being angry with us for ever? will you keep your wrath against us through all the long generations?

ἐνώτισαι κύριε τὴν προσευχὴν μου καὶ πρόσχεσ τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου

7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho chúng tôi thấy sự nhơn từ Ngài, Và ban cho chúng ta sự cứu rỗi của Ngài,

\\85:6\\Will you not give us life again, so that your people may be glad in you?

ἐν ἡμέρᾳ θλίψεώς μου ἐκέκραξα πρὸς σέ ὅτι εἰσήκουσάς μου

- 8** Tôi sẽ nghe điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán: Vì Ngài sẽ phán bình an cho dân sự, và cho người thánh của Ngài. Nhưng họ chớ nên trở lại sự ngu dại nữa.
 \85:7\Let us see your mercy, O Lord, and give us your salvation.
 οὐκ ἔστιν ὁμοίός σοι ἐν θεοῖς κύριε καὶ οὐκ ἔστιν κατὰ τὰ ἔργα σου
- 9** Sự cứu rỗi của Ngài thật ở gần những kẻ kính sợ Ngài, hầu cho sự vinh hiển được ở trong xứ chúng ta.
 \85:8\I will give ear to the voice of the Lord; for he will say words of peace to his people and to his saints; but let them not go back to their foolish ways.
 πάντα τὰ ἔθνη ὅσα ἐποίησας ἤξουσιν καὶ προσκυνήσουσιν ἐνώπιόν σου κύριε καὶ δοξάσουσιν τὸ ὄνομά σου
- 10** Sự thương xót và sự chơn thật đã gặp nhau; Sự công bình và sự bình an đã hôn nhau.
 \85:9\Truly, his salvation is near to his worshippers; so that glory may be in our land.
 ὅτι μέγας εἶ σὺ καὶ ποιῶν θαυμάσια σὺ εἶ ὁ θεὸς μόνος ὁ μέγας
- 11** Sự chơn thật nức mông từ dưới đất; Sự công bình từ trên trời ngó xuống.
 \85:10\Mercy and faith have come together; righteousness and peace have given one another a kiss.
 ὁδήγησόν με κύριε τῆ ὁδοῦ σου καὶ πορεύσομαι ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου εὐφρανθήτω ἡ καρδία μου τοῦ φοβεῖσθαι τὸ ὄνομά σου
- 12** Phải, Đức Giê-hô-va sẽ ban vật tốt, Xứ chúng ta sẽ sanh sản hoa lợi nó.
 \85:11\Faith comes up from the earth like a plant; righteousness is looking down from heaven.
 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ὁ θεὸς μου ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου καὶ δοξάσω τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα
- 13** Sự công bình sẽ đi trước mặt Ngài, Làm cho dẫu chơn Ngài thành con đường đáng theo.
 \85:12\The Lord will give what is good; and our land will give its increase.
 ὅτι τὸ ἔλεός σου μέγα ἐπ' ἐμὲ καὶ ἐρρύσω τὴν ψυχὴν μου ἐξ ἄδου κατωτάτου
- 1** Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghiêng tai qua, nhậm lời tôi; Vì tôi khốn cùng và thiếu thốn.
 <A Prayer. Of David.> Let your ears be open to my voice, O Lord, and give me an answer; for I am poor and in need.
 τοῖς υἱοῖς κορε ψαλμὸς ψδῆς οἱ θεμέλιοι αὐτοῦ ἐν τοῖς ὄρεσιν τοῖς ἁγίοις
- 2** Xin bảo hộ linh hồn tôi, vì tôi nơn đức; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy cứu kẻ tôi tớ Chúa vẫn nhờ cậy nơi Chúa.
 Keep my soul, for I am true to you; O my God, give salvation to your servant, whose hope is in you.
 ἀγαπᾷ κύριος τὰς πύλας σιων ὑπὲρ πάντα τὰ σκηνώματα ἰακωβ
- 3** Chúa ôi! xin thương xót tôi; Vì hằng ngày tôi kêu cầu Chúa.
 Have mercy on me, O Lord; for my cry goes up to you all the day.
 δεδοξασμένα ἐλαλήθη περὶ σοῦ ἡ πόλις τοῦ θεοῦ διάψαλμα

- 4 Xin hãy làm vui vẻ linh hồn kẻ tôi tớ Chúa; Vì, Chúa ôi! linh hồn tôi ngưỡng vọng Chúa.
Make glad the soul of your servant; for it is lifted up to you, O Lord.
 μνησθήσομαι ρααβ και βαβυλωνος τοις γνωσκουσιν με και ιδου αλλοφυλοι και τυρος και λαος αιθιοπων ουτοι εγενηθησαν εκει
- 5 Chúa ôi! Chúa là thiện, sẵn tha thứ cho, Ban sự nhen từ dư dật cho những người kêu cầu cùng Chúa.
You are good, O Lord, and full of forgiveness; your mercy is great to all who make their cry to you.
 μητηρ σιων ερει ανθρωπος και ανθρωπος εγενηθη εν αυτη και αυτος εθεμελιωσεν αυτην ο υψιστος
- 6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy lắng tai về lời cầu nguyện tôi, Dủ nghe tiếng nài xin của tôi.
O Lord, give ear to my prayer; and take note of the sound of my requests.
 κυριος διηγησεται εν γραφη λαων και αρχοντων τούτων των γεγενημένων εν αυτη διάψαλμα
- 7 Trong ngày gian truân tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa; Vì Chúa nhậm lời tôi.
In the day of my trouble I send up my cry to you; for you will give me an answer.
 ως εφφρανομένων πάντων ή κατοικία εν σοί
- 1 Cái nền Ngài đã đặt trên các núi thánh.
<Of the sons of Korah. A Psalm. A Song.> This house is resting on the holy mountain.
 ωδη ψαλμου τοις υιοις κορε εις το τέλος υπερ μαελεθ του αποκριθηναι συνεσεως αιμαν τῷ ισραηλίτη
- 2 Đức Giê-hô-va chuộng các cửa Si-ôn Hơn những nơi ở của Gia-cốp.
The Lord has more love for the doors of Zion than for all the tents of Jacob.
 κύριε ο θεος της σωτηρίας μου ήμέρας εκέκραξα και εν νυκτι εναντίον σου
- 3 Ở thành của Đức Chúa Trời, Đã được nói những sự vinh hiển về người.
Noble things are said of you, O town of God. (Selah.)
 εισελθάτω ενόπιόν σου ή προσευχή μου κλινον το ους σου εις την δεησίν μου κύριε
- 4 Ta sẽ nói đến Ra-háp và Ba-by-lôn, là những người trong bọn quen biết ta; Kia là Phi-li-tin, và Ty-rơ, với Ê-thi-ô-bi: Kẻ này đã sanh ra tại Si-ôn.
Rahab and Babylon will be named among those who have knowledge of me; see, Philistia and Tyre, with Ethiopia; this man had his birth there.
 ὅτι ἐπλήσθη κακῶν ή ψυχή μου και ή ζωή μου τῷ ᾄδη ἤγγισεν
- 5 Phải, người ta sẽ nói về Si-ôn rằng: Kẻ này và kẻ kia đã sanh ra tại đó; Chính Đáng Chí cao sẽ vững lập Si-ôn.
And of Zion it will be said, This or that man had his birth there; and the Most High will make her strong.
 προσελογίσθην μετα των καταβαινόντων εις λάκκον εγενηθην ως ανθρωπος αβοήθητος εν νεκροις ελευθερος

- 6 Khi Đức Giê-hô-va biên các dân vào sổ, thì Ngài sẽ kể rằng: Kẻ này đã sanh tại Si-ôn.
The Lord will keep in mind, when he is writing the records of the people, that this man had his birth there. (Selah.)
 ὡσεὶ τραυματία ἐρριμμένοι καθεύδοντες ἐν τάφῳ ὧν οὐκ ἐμνήσθης ἔτι καὶ αὐτοὶ ἐκ τῆς χειρὸς σου ἀπόσθησαν
- 7 Những kẻ hát xướng và những kẻ nhảy múa sẽ nói rằng: Các suối tôi đều ở trong Ngài.
The players on instruments will be there, and the dancers will say, All my springs are in you.
 ἔθεντό με ἐν λάκκῳ κατοπάτῳ ἐν σκοτεινοῖς καὶ ἐν σκιᾷ θανάτου
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi. Ngày và đêm tôi kêu cầu trước mặt Chúa.
 <A Song. A Psalm. Of the sons of Korah. To the chief music-maker; put to Mahalath Leannoth. Maschil. Of Heman the Ezrahite.>
 συνέσεως αιθαν τῷ ἰσραηλίτῃ
- 2 Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.
 \88:1\O Lord, God of my salvation, I have been crying to you for help by day and by night:
 τὰ ἐλέη σου κύριε εἰς τὸν αἰῶνα ἔσομαι εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν ἀπαγγελῶ τὴν ἀλήθειάν σου ἐν τῷ στόματί μου
- 3 Vì linh hồn tôi đầy dẫy sự hoạn nạn, Mạng sống tôi hầu gần âm phủ.
 \88:2\Let my prayer come before you; give ear to my cry:
 ὅτι εἴπαρ εἰς τὸν αἰῶνα ἔλεος οἰκοδομηθήσεται ἐν τοῖς οὐρανοῖς ἐτοιμασθήσεται ἡ ἀλήθειά σου
- 4 Tôi bị kẻ vào số những kẻ đi xuống huyệt; Tôi khác nào một người chẳng có ai giúp đỡ,
 \88:3\For my soul is full of evils, and my life has come near to the underworld.
 διεθέμην διαθήκην τοῖς ἐκλεκτοῖς μου ὥμοσα δαυὶδ τῷ δούλῳ μου
- 5 Bị bỏ giữa kẻ chết, Giống như những kẻ bị giết nằm trong mồ mả, Mà Chúa không còn nhớ đến, Là kẻ bị truất khỏi tay Chúa.
 \88:4\I am numbered among those who go down into the earth; I have become like a man for whom there is no help:
 ἕως τοῦ αἰῶνος ἐτοιμάσω τὸ σπέρμα σου καὶ οἰκοδομήσω εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν τὸν θρόνον σου διάψαλμα
- 6 Chúa đã để tôi nằm nơi hầm cực sâu, Tại chốn tối tăm trong vực thẳm.
 \88:5\My soul is among the dead, like those in the underworld, to whom you give no more thought; for they are cut off from your care.
 ἐξομολογήσονται οἱ οὐρανοὶ τὰ θαυμάσιά σου κύριε καὶ τὴν ἀλήθειάν σου ἐν ἐκκλησίᾳ ἁγίων
- 7 Con giận Chúa đè nặng trên tôi, Chúa dùng các lượn sóng Chúa làm tôi cực nhọc.
 \88:6\You have put me in the lowest deep, even in dark places.
 ὅτι τίς ἐν νεφέλαις ἰσωθήσεται τῷ κυρίῳ καὶ τίς ὁμοιωθήσεται τῷ κυρίῳ ἐν υἱοῖς θεοῦ

- 8 Chúa khiến những kẻ quen biết tôi lìa xa tôi, Làm tôi thành một vật gớm ghiếc cho họ; Tôi bị cầm cố, không ra được.
 \88:7\The weight of your wrath is crushing me, all your waves have overcome me. (Selah.)
 ó θεός ένδοξαζόμενος έν βουλή άγιων μέγας και φοβερός επί πάντας τους περικύκλω αύτοϋ
- 9 Mất tôi hao mòn vì hoạn nạn; Đức Giê-hô-va ơi, hằng ngày tôi cầu khẩn Ngài, Và giơ tay lên hướng cùng Ngài.
 \88:8\You have sent my friends far away from me; you have made me a disgusting thing in their eyes: I am shut up, and not able to come out.
 κύριε ó θεός των δυνάμεων τίς όμοιός σοι δυνατός εί κύριε και ή άλήθειά σου κύκλω σου
- 10 Chúa há vì kẻ chết mà sẽ làm phép lạ sao? Những kẻ qua đời há sẽ chỗi dậy đặng ngợi khen Chúa ư?
 \88:9\My eyes are wasting away because of my trouble: Lord, my cry has gone up to you every day, my hands are stretched out to you.
 σϋ δεσπόζεις του κράτους της θαλάσσης τον δε σάλον των κυμάτων αύτης σϋ καταπραύνεις
- 11 Sự nhơn từ Chúa há sẽ được truyền ra trong mồ mã sao? Hoặc sự thành tín Chúa được giăng trong vực sâu ư?
 \88:10\Will you do works of wonder for the dead? will the shades come back to give you praise? (Selah.)
 σϋ εταπείνωσας ώς τραυματίαν ύπερήφανον και έν τϋ βραχίονι της δυνάμεώς σου διεσκόρπισας τους έχθρούς σου
- 12 Các phép lạ Chúa há sẽ được biết trong nơi tối tăm sao? Và sự công bình Chúa há sẽ được rõ trong xứ bị bỏ quên ư?
 \88:11\Will the story of your mercy be given in the house of the dead? will news of your faith come to the place of destruction?
 σοί εισιν οι ούρανοι και σή έστιν ή γή την οικουμένην και τϋ πλήρωμα αύτης σϋ έθεμελίωσας
- 13 Còn tôi, Đức Giê-hô-va ơi, tôi kêu cầu cùng Ngài; Vừa sáng lời cầu nguyện tôi sẽ thấu đến trước mặt Ngài.
 \88:12\May there be knowledge of your wonders in the dark? or of your righteousness where memory is dead?
 τον βορραν και θαλάσσας σϋ εκτισας θαβωρ και ερμων έν τϋ όνόματί σου άγαλλιάσονται
- 14 Đức Giê-hô-va ôi! vì sao Ngài từ bỏ linh hồn tôi, Và giấu mặt Ngài cùng tôi?
 \88:13\But to you did I send up my cry, O Lord; in the morning my prayer came before you.
 σός ό βραχίον μετá δυναστείας κραταιωθήτω ή χείρ σου ύψωθήτω ή δεξιά σου
- 15 Tôi bị hoạn nạn hồng chết từ buổi thơ ấu; Tôi mang sự kinh khiếp Chúa, và bị hoảng hồn.
 \88:14\Lord, why have you sent away my soul? why is your face covered from me?
 δικαιοσύνη και κρίμα έτοιμασία του θρόνου σου έλεος και άλήθεια προπορεύεται πρό προσώπου σου
- 16 Sự giận dữ Chúa trôi trác tôi, Sự hãi hùng Chúa đã trừ diệt tôi.
 \88:15\I have been troubled and in fear of death from the time when I was young; your wrath is hard on me, and I have no strength.
 μακάριος ό λαός ό γινώσκων άλαλαγμόν κύριε έν τϋ φωτι του προσώπου σου πορεύονται

- 17 Hằng ngày các điều ấy vây quanh tôi như nước, Cùng nhau bao phủ tôi.
 \88:16\The heat of your wrath has gone over me; I am broken by your cruel punishments.
 και εν τῷ ὀνόματί σου ἀγαλλιάσονται ὅλην τὴν ἡμέραν και εν τῇ δικαιοσύνη σου ὑψωθήσονται
- 18 Chúa khiến các bậu bạn lìa xa tôi, Cũng đã làm kẻ quen biết tôi ẩn nơi tối tăm.
 \88:17\They are round me all the day like water; they have made a circle about me.
 ὅτι τὸ καύχημα τῆς δυνάμεως αὐτῶν εἶ σύ και εν τῇ εὐδοκίᾳ σου ὑψωθήσεται τὸ κέρας ἡμῶν
- 1 Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va luôn luôn; Từ đời này sang đời kia miệng tôi sẽ truyền ra sự thành tín của Ngài.
 <Maschil. Of Ethan the Ezrahite.>\
 προσευχῆ τοῦ μουσῆ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ κύριε καταφυγῆ ἐγενήθης ἡμῖν εν γενεᾷ και γενεᾷ
- 2 Vì tôi đã nói: Sự thương xót sẽ được lập đến đời đời, Trên các tầng trời Ngài sẽ lập cho vững bền sự thành tín Ngài.
 \89:1\My song will be of the mercies of the Lord for ever: with my mouth will I make his faith clear to all generations.
 πρὸ τοῦ ὄρη γενηθῆναι και πλασθῆναι τὴν γῆν και τὴν οἰκουμένην και ἀπὸ τοῦ αἰῶνος ἕως τοῦ αἰῶνος σὺ εἶ
- 3 Ta đã lập giao ước cùng kẻ được chọn của ta, Ta đã thề cùng Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, mà rằng:
 \89:2\For you have said, Mercy will be made strong for ever; my faith will be unchanging in the heavens.
 μὴ ἀποστρέψης ἄνθρωπον εἰς ταπεινώσιν και εἶπας ἐπιστρέψατε υἱοὶ ἀνθρώπων
- 4 Ta sẽ lập dòng dõi người đến mãi mãi, Và dựng ngôi người lên cho vững bền đến đời đời.
 \89:3\I have made an agreement with the man of my selection, I have made an oath to David my servant;
 ὅτι χίλια ἔτη εν ὀφθαλμοῖς σου ὡς ἡ ἡμέρα ἡ ἐχθές ἥτις διήλθεν και φυλακῆ εν νυκτί
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, các tầng trời sẽ ngợi khen phép lạ Ngài; Sự thành tín Ngài cũng sẽ được ngợi khen trong hội các thánh.
 \89:4\I will make your seed go on for ever, your kingdom will be strong through all generations. (Selah.)
 τὰ ἐξουδενώματα αὐτῶν ἔτη ἔσονται τὸ πρὸι ὡσει γλὴ παρέλθοι
- 6 Vì trên các tầng trời, ai sánh được với Đức Giê-hô-va? Trong những con trai kẻ mạnh dạn, ai giống như Đức Giê-hô-va?
 \89:5\In heaven let them give praise for your wonders, O Lord; and your unchanging faith among the saints.
 τὸ πρὸι ἀνθήσαι και παρέλθοι τὸ ἐσπέρας ἀποπέσοι σκληρυνθεῖη και ξηρανθεῖη
- 7 Đức Chúa Trời thật rất đáng sợ trong hội các thánh, Đáng hãi hùng hơn kẻ đứng chầu chung quanh Ngài.
 \89:6\For who is there in the heavens in comparison with the Lord? who is like the Lord among the sons of the gods?
 ὅτι ἐξελίπομεν εν τῇ ὀργῇ σου και εν τῷ θυμῷ σου ἐταράχθημεν

- 8 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, ai có quyền năng giống như Chúa? Sự thành tín Chúa ở chung quanh Chúa.
 \89:7\God is greatly to be feared among the saints, and to be honoured over all those who are about him.
 ἔθου τὰς ἀνομίας ἡμῶν ἐνώπιόν σου ὁ αἰὼν ἡμῶν εἰς φωτισμὸν τοῦ προσώπου σου
- 9 Chúa cai trị sự kiêu căng của biển: Khi sóng nổi lên, Chúa làm cho nó yên lặng.
 \89:8\O Lord God of armies, who is strong like you, O Jah? and your unchanging faith is round about you.
 ὅτι πᾶσαι αἱ ἡμέραι ἡμῶν ἐξέλιπον καὶ ἐν τῇ ὀργῇ σου ἐξελίπομεν τὰ ἔτη ἡμῶν ὡς ἀράχνην ἐμελέτων
- 10 Chúa đã chà nát Ra-háp khác nào kẻ bị đánh chết, Nhờ cánh tay mạnh mẽ Chúa, Chúa đã tản lạc những kẻ thù nghịch Chúa.
 \89:9\You have rule over the sea in storm; when its waves are troubled, you make them calm.
 αἱ ἡμέραι τῶν ἐτῶν ἡμῶν ἐν αὐτοῖς ἐβδομήκοντα ἔτη ἐὰν δὲ ἐν δυναστεῖαις ὀγδοήκοντα ἔτη καὶ τὸ πλεῖον αὐτῶν κόπος καὶ πόνος ὅτι ἐπῆλθεν πρα
 ῦτης ἐφ' ἡμᾶς καὶ παιδευθησόμεθα
- 11 Các tầng trời thuộc về Chúa, đất cũng thuộc về Chúa; Chúa đã sáng lập thế gian và mọi vật nó chứa.
 \89:10\Rahab was crushed by you like one wounded to death; with your strong arm you put to flight all your haters.
 τίς γινώσκει τὸ κράτος τῆς ὀργῆς σου καὶ ἀπὸ τοῦ φόβου σου τὸν θυμὸν σου
- 12 Phương bắc, phương nam cũng bởi Chúa dựng nên; Tha-ô và Hết-môn đều vui mừng vì danh Chúa.
 \89:11\Yours are the heavens, and the earth is yours; you have made the world, and everything which is in it.
 ἐξαριθμήσασθαι τὴν δεξιάν σου οὕτως γνώρισον καὶ τοὺς πεπεδημένους τῇ καρδίᾳ ἐν σοφίᾳ
- 13 Chúa có cánh tay quyền năng, Bàn tay Chúa có sức mạnh, và tay hữu Chúa giơ cao lên.
 \89:12\You have made the north and the south; Tabor and Hermon are sounding with joy at your name.
 ἐπίστρεψον κύριε ἕως πότε καὶ παρακλήθητι ἐπὶ τοῖς δούλοις σου
- 14 Sự công bình và sự chánh trực là nền của ngôi Chúa; Sự nhơn từ và sự chơn thật đi trước mặt Chúa.
 \89:13\Yours is an arm of power; strong is your hand and high your right hand.
 ἐνεπλήσθημεν τὸ πρῶτὸν τοῦ ἐλέους σου καὶ ἠγαλλιασάμεθα καὶ εὐφράνημεν ἐν πάσαις ταῖς ἡμέραις ἡμῶν
- 15 Phước cho dân nào biết tiếng vui mừng! Hỡi Đức Giê-hô-va, họ bước đi trong ánh sáng của mặt Chúa.
 \89:14\The seat of your kingdom is resting on righteousness and right judging: mercy and good faith come before your face.
 εὐφράνημεν ἀνθ' ὧν ἡμερῶν ἐταπεινώσας ἡμᾶς ἐτῶν ὧν εἶδομεν κακά
- 16 Hằng ngày họ vui mừng vì danh Chúa, Được nhắc cao lên vì sự công bình Chúa.
 \89:15\Happy are the people who have knowledge of the holy cry: the light of your face, O Lord, will be shining on their way.
 καὶ ἰδὲ ἐπὶ τοὺς δούλους σου καὶ τὰ ἔργα σου καὶ ὁδήγησον τοὺς υἱοὺς αὐτῶν

- 17 Vì Chúa là sự vinh hiển về sức lực của họ; Nhờ ơn Chúa, sừng chúng tôi sẽ được ngược cao lên.
 \89:16\In your name will they have joy all the day: in your righteousness will they be lifted up.
 και ἔστω ἡ λαμπρότης κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐφ' ἡμᾶς καὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν ἡμῶν κατεύθυνον ἐφ' ἡμᾶς
- 1 Lạy Chúa, từ đời này qua đời kia Chúa là nơi ở của chúng tôi.
 <A Prayer of Moses, the man of God.> Lord, you have been our resting-place in all generations.
 αἶνος ᾠδῆς τῷ δαυὶδ ὁ κατοικῶν ἐν βοήθειᾳ τοῦ ὑψίστου ἐν σκέπη τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ ἀύλισθήσεται
- 2 Trước khi núi non chưa sanh ra, Đất và thế gian chưa dựng nên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời Chúa là Đức Chúa Trời.
 Before the mountains were made, before you had given birth to the earth and the world, before time was, and for ever, you are God.
 ἐρεῖ τῷ κυρίῳ ἀντιλήμπτωρ μου εἶ καὶ καταφυγή μου ὁ θεός μου ἐλπιδῶ ἐπ' αὐτόν
- 3 Chúa khiến loài người trở vào bụi tro, Và phán rằng: Hỡi con cái loài người, hãy trở lại.
 You send man back to his dust; and say, Go back, you children of men.
 ὅτι αὐτὸς ῥύσεται με ἐκ παγίδος θηρευτῶν καὶ ἀπὸ λόγου ταραχῶδους
- 4 Vì một ngàn năm trước mắt Chúa Khác nào ngày hôm qua đã qua rồi, Giống như một canh của đêm.
 For to you a thousand years are no more than yesterday when it is past, and like a watch in the night.
 ἐν τοῖς μεταφρένοις αὐτοῦ ἐπισκιάσει σοι καὶ ὑπὸ τὰς πτέρυγας αὐτοῦ ἐλπιδῶς ὄπλω κυκλώσει σε ἡ ἀλήθεια αὐτοῦ
- 5 Chúa làm chúng nó trôi đi như nước chảy cuồn cuồn; chúng nó khác nào một giấc ngủ, Ban mai họ tựa như cây cỏ xanh tươi:
 ...
 οὐ φοβηθήσῃ ἀπὸ φόβου νυκτερινοῦ ἀπὸ βέλους πετομένου ἡμέρας
- 6 Sáng ngày cỏ nở bông và tốt tươi; Buổi chiều người ta cắt nó và nó héo.
 In the morning it is green; in the evening it is cut down, and becomes dry.
 ἀπὸ πράγματος διαπορευομένου ἐν σκότει ἀπὸ συμπτώματος καὶ δαιμονίου μεσημβρινοῦ
- 7 Thật, chúng tôi bị hao mòn vì cơn giận của Chúa, Bị bối rối bởi sự thịnh nộ Chúa.
 We are burned up by the heat of your passion, and troubled by your wrath.
 πεσεῖται ἐκ τοῦ κλίτους σου χιλιάς καὶ μυριάς ἐκ δεξιῶν σου πρὸς σὲ δὲ οὐκ ἐγγιεῖ
- 8 Chúa đã đặt gian ác chúng tôi ở trước mặt Chúa, Để những tội lỗi kín đáo chúng tôi trong ánh sáng mặt Chúa.
 You have put our evil doings before you, our secret sins in the light of your face.
 πλὴν τοῖς ὀφθαλμοῖς σου κατανοήσεις καὶ ἀνταπόδοσιν ἀμαρτωλῶν ὄψη

- 9 Bồi cơn giận của Chúa, các ngày chúng tôi đều qua đi; Năm chúng tôi tan mất nơi hơi thở.
For all our days have gone by in your wrath; our years come to an end like a breath.
ὅτι σύ κύριε ἡ ἐλπὶς μου τὸν ὕψιστον ἔθου καταφυγὴν σου
- 10 Tuổi tác của chúng tôi đến được bảy mươi, Còn nếu mạnh khỏe thì đến tám mươi; Song sự kiêu căng của nó bắt quá là lao khổ và buồn thảm, Vì đời sống chóng qua, rồi chúng tôi bay mất đi.
The measure of our life is seventy years; and if through strength it may be eighty years, its pride is only trouble and sorrow, for it comes to an end and we are quickly gone.
οὐ προσελεύσεται πρὸς σε κακά καὶ μάστιξ οὐκ ἐγγιεῖ τῷ σκηνώματί σου
- 11 Ai biết sức sự giận của Chúa? Túy theo sự kính sợ xứng đáng cho Chúa, ai biết sức sự nóng nả Chúa?
Who has knowledge of the power of your wrath, or who takes note of the weight of your passion?
ὅτι τοῖς ἀγγέλοις αὐτοῦ ἐντελεῖται περὶ σοῦ τοῦ διαφυλάξαι σε ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς σου
- 12 Cầu xin Chúa dạy chúng tôi biết đếm các ngày chúng tôi, Hầu cho chúng tôi được lòng khôn ngoan.
So give us knowledge of the number of our days, that we may get a heart of wisdom.
ἐπὶ χειρῶν ἀρουσίν σε μήποτε προσκόψης πρὸς λίθον τὸν πόδα σου
- 13 Đức Giê-hô-va ơi, xin hãy trở lại. Cho đến chừng nào? Xin đổi lòng về việc các tôi tớ Chúa.
Come back, O Lord; how long? let your purpose for your servants be changed.
ἐπ' ἀσπίδα καὶ βασιλίσκον ἐπιβήση καὶ καταπατήσεις λέοντα καὶ δράκοντα
- 14 Oi! xin Ch a cho chúng tôi buổi sáng được thỏa dạ về sự nhơn từ Chúa, Thì trọn đời chúng tôi sẽ hát mừng vui vẻ.
In the morning give us your mercy in full measure; so that we may have joy and delight all our days.
ὅτι ἐπ' ἐμὲ ἤλπισεν καὶ ῥύσομαι αὐτόν σκεπάσω αὐτόν ὅτι ἔγνω τὸ ὄνομά μου
- 15 Xin Chúa làm cho chúng tôi được vui mừng tùy theo các ngày Chúa làm cho chúng tôi bị hoạn nạn, Và tùy theo những năm mà chúng tôi đã thấy sự tai họa.
Make us glad in reward for the days of our sorrow, and for the years in which we have seen evil.
ἐπικαλέσεται με καὶ εἰσακούσομαι αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ εἰμι ἐν θλίψει καὶ ἐξελοῦμαι καὶ δοξάσω αὐτόν
- 16 Nguyện công việc Chúa lộ ra cho các tôi tớ Chúa, Và sự vinh hiển Chúa sáng trên con cái họ!
Make your work clear to your servants, and your glory to their children.
μακρότητα ἡμερῶν ἐμπλήσω αὐτόν καὶ δεῖξω αὐτῷ τὸ σωτήριόν μου
- 1 Người nào ở nơi kín đáo của Đấng Chí cao, Sẽ được hằng ở dưới bóng của Đấng Toàn năng.
Happy is he whose resting-place is in the secret of the Lord, and under the shade of the wings of the Most High;
ψαλμὸς ᾠδῆς εἰς τὴν ἡμέραν τοῦ σαββάτου

- 2 Tôi nói về Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là nơi nương náu tôi, và là đồn lũy tôi; Cũng là Đức Chúa Trời tôi, tôi tin cậy nơi Ngài.
Who says of the Lord, He is my safe place and my tower of strength: he is my God, in whom is my hope.
ἀγαθὸν τὸ ἐξομολογεῖσθαι τῷ κυρίῳ καὶ ψάλλειν τῷ ὀνόματί σου ὕψιστε
- 3 Ngài sẽ giải cứu ngươi khỏi bẫy chim, Và khỏi dịch lệ độc-hại.
He will take you out of the bird-net, and keep you safe from wasting disease.
τοῦ ἀναγγέλλειν τὸ πρωὶ τὸ ἔλεός σου καὶ τὴν ἀλήθειάν σου κατὰ νύκτα
- 4 Ngài sẽ lấy lông Ngài mà che chở ngươi, Và dưới cánh Ngài, ngươi sẽ được nương náu mình; Sự chơn thật Ngài là cái khiên và cái can của ngươi.
You will be covered by his feathers; under his wings you will be safe: his good faith will be your salvation.
ἐν δεκαχόρδῳ ψαλτηρίῳ μετ' ᾠδῆς ἐν κιθάρα
- 5 Ngươi sẽ chẳng sợ hoặc sự kinh khiếp ban đêm, Hoặc tên bay ban ngày,
You will have no fear of the evil things of the night, or of the arrow in flight by day,
ὅτι εὐφρανάς με κύριε ἐν τῷ ποιήματί σου καὶ ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν σου ἀγαλλιάσομαι
- 6 Hoặc dịch lệ lây ra trong tối tăm, Hay là sự tàn diệt phá hoại đương lúc trưa.
Or of the disease which takes men in the dark, or of the destruction which makes waste when the sun is high.
ὡς ἐμεγαλύνθη τὰ ἔργα σου κύριε σφόδρα ἐβαθύνθησαν οἱ διαλογισμοὶ σου
- 7 Sẽ có ngàn người sa ngã bên ngươi, Và muôn người sa ngã bên hữu ngươi. Song tai họa sẽ chẳng đến gần ngươi.
You will see a thousand falling by your side, and ten thousand at your right hand; but it will not come near you.
ἀνὴρ ἄφρων οὐ γνώσεται καὶ ἀσύνετος οὐ συνήσει ταῦτα
- 8 Ngươi chỉ lấy mắt mình nhìn xem, Và sẽ thấy sự báo trả cho kẻ ác.
Only with your eyes will you see the reward of the evil-doers.
ἐν τῷ ἀνατεῖλαι τοὺς ἁμαρτωλοὺς ὡς χόρτον καὶ διέκυψαν πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ὅπως ἂν ἐξολεθρευθῶσιν εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 9 Bước ngươi đã nhờ Đức Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Và Đấng Chí cao làm nơi ở mình,
Because you have said, I am in the hands of the Lord, the Most High is my safe resting-place;
σὺ δὲ ὕψιστος εἰς τὸν αἰῶνα κύριε
- 10 Nên sẽ chẳng có tai họa gì xảy đến ngươi, Cũng chẳng có ôn-dịch nào tới gần trại ngươi.
No evil will come on you, and no disease will come near your tent.
ὅτι ἰδοὺ οἱ ἐχθροὶ σου ἀπολοῦνται καὶ διασκορπισθήσονται πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν

- 11 Vì Ngài sẽ ban lệnh cho thiên sứ Ngài, Bảo gìn giữ ngươi trong các đường lối ngươi.
For he will give you into the care of his angels to keep you wherever you go.
καὶ ὑψωθήσεται ὡς μονοκέρωτος τὸ κέρασ μου καὶ τὸ γῆράς μου ἐν ἐλαίῳ πίονι
- 12 Thiên sứ sẽ nâng ngươi trên bàn tay mình, E chon ngươi vấp nhằm hòn đá chằng.
In their hands they will keep you up, so that your foot may not be crushed against a stone.
καὶ ἐπεῖδεν ὁ ὀφθαλμός μου ἐν τοῖς ἐχθροῖς μου καὶ ἐν τοῖς ἐπανιστανομένοις ἐπ' ἐμὲ πονηρευομένοις ἀκούσεται τὸ οὖς μου
- 13 Ngươi sẽ bước đi trên sư tử và rắn hổ mang; Còn sư tử to và con rắn, ngươi sẽ giày đạp dưới chon.
You will put your foot on the lion and the snake; the young lion and the great snake will be crushed under your feet.
δίκαιος ὡς φοῖνιξ ἀνθήσει ὡσεὶ κέδρος ἢ ἐν τῷ λιβάνῳ πληθυνθήσεται
- 14 Bởi vì người trứu mến ta, nên ta sẽ giải cứu người; Ta sẽ đặt người lên nơi cao, bước người biết danh ta.
Because he has given me his love, I will take him out of danger: I will put him in a place of honour, because he has kept my name in his heart.
πεφυτευμένοι ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου ἐν ταῖς αὐλαῖς τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐξανθήσουσιν
- 15 Người sẽ kêu cầu ta, ta sẽ đáp lời người; Trong sự gian truân, ta sẽ ở cùng người, Giải cứu người, và tôn vinh ngươi.
When his cry comes up to me, I will give him an answer: I will be with him in trouble; I will make him free from danger and give him honour.
ἔτι πληθυνθήσονται ἐν γῆρῳ πίονι καὶ εὐπαθοῦντες ἔσονται
- 16 Ta sẽ cho người thỏa lòng sống lâu, Và chỉ cho người thấy sự cứu rỗi của ta.
With long life will he be rewarded; and I will let him see my salvation.
τοῦ ἀναγγεῖλαι ὅτι εὐθὺς κύριος ὁ θεός μου καὶ οὐκ ἔστιν ἀδικία ἐν αὐτῷ
- 1 Hỡi Đấng Chí cao, lấy làm tốt mà ngợi khen Đức Giê-hô-va, Và ca tụng danh của Ngài;
<A Psalm. A Song for the Sabbath.>
εἰς τὴν ἡμέραν τοῦ προσαββάτου ὅτε κατόκιστα ἢ γῆ αἴνος ψόδης τῷ δαυὶδ ὁ κύριος ἐβασίλευσεν εὐπρέπειαν ἐνεδύσατο ἐνεδύσατο κύριος δύναμι
ν καὶ περιεζώσατο καὶ γὰρ ἐστερέωσεν τὴν οἰκουμένην ἧτις οὐ σαλευθήσεται
- 2 Buổi sáng tỏ ra sự nhơn từ Chúa, Và ban đêm truyền ra sự thành tín của Ngài,
¶2:1¶It is a good thing to give praise to the Lord, and to make melody to your name, O Most High;
ἔτοιμος ὁ θρόνος σου ἀπὸ τότε ἀπὸ τοῦ αἰῶνος σὺ εἶ
- 3 Trên nhạc khí mười dây và trên đờn cầm, Họa thính với đờn sắt.
¶2:2¶To make clear your mercy in the morning, and your unchanging faith every night;
ἐπῆραν οἱ ποταμοὶ κύριε ἐπῆραν οἱ ποταμοὶ φωνὰς αὐτῶν

- 4 **Vì, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm cho tôi vui vẻ bởi công việc Ngài; Tôi sẽ mừng rỡ về các việc tay Ngài làm.**
¶2:3\On a ten-corded instrument, and on an instrument of music with a quiet sound.
ἀπὸ φωνῶν ὑδάτων πολλῶν θαυμαστοὶ οἱ μετεωρισμοὶ τῆς θαλάσσης θαυμαστὸς ἐν ὑψηλοῖς ὁ κύριος
- 5 **Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài lớn biết bao! Tư tưởng Ngài rất sâu sắc:**
¶2:4\For you, O Lord, have made me glad through your work; I will have joy in the works of your hands.
τὰ μαρτύριά σου ἐπιστώθησαν σφόδρα τῷ οἴκῳ σου πρέπει ἀγίασμα κύριε εἰς μακρότητα ἡμερῶν
- 1 **Đức Giê-hô-va cai trị; Ngài mặc sự oai nghi; Đức Giê-hô-va mặc mình bằng sức lực, và thắt lưng bằng sự ấy: Thế gian cũng được lập vững bền, không thể bị rúng động.**
The Lord is King; he is clothed with glory; the Lord is clothed with strength; power is the cord of his robe; the world is fixed, so that it may not be moved.
ψαλμὸς τῷ δαυὶδ τετράδι σαββάτων ὁ θεὸς ἐκδικήσεων κύριος ὁ θεὸς ἐκδικήσεων ἐπαρρησιάσατο
- 2 **Ngôi Chúa đã lập vững từ thời cổ; Chúa hằng có từ trước vô cùng.**
The seat of your power has been from the past; you are eternal.
ὕψωθητι ὁ κρίνων τὴν γῆν ἀπόδος ἀνταπόδοσιν τοῖς ὑπερηφάνοις
- 3 **Hỡi Đức Giê-hô-va, nước lớn đã nổi khiến, Nước lớn đã cất tiếng lên; Nước lớn đã nổi các lượn sóng ồn ào lên.**
The rivers send up, O Lord, the rivers send up their voices; they send them up with a loud cry.
ἕως πότε ἁμαρτωλοὶ κύριε ἕως πότε ἁμαρτωλοὶ καυχῆσονται
- 4 **Đức Giê-hô-va ở nơi cao có quyền năng Hơn tiếng nước lớn, Hơn các lượn sóng mạnh của biển**
The Lord in heaven is stronger than the noise of great waters, yes, he is stronger than the great waves of the sea.
φθέγγονται καὶ λαλήσουσιν ἀδικίαν λαλήσουσιν πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν
- 5 **Hỡi Đức Giê-hô-va, các chứng cứ Ngài rất là chắc chắn: Sự thánh khiết là xứng đáng cho nhà Ngài đến đời đời.**
Your witness is most certain; it is right for your house to be holy, O Lord, for ever.
τὸν λαόν σου κύριε ἐταπείνωσαν καὶ τὴν κληρονομίαν σου ἐκάκωσαν
- 1 **Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, Hỡi Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, xin hãy sáng rực rỡ Chúa ra.**
O God, in whose hands is punishment, O God of punishment, let your shining face be seen.
αἶνος ᾠδῆς τῷ δαυὶδ δεῦτε ἀγαλλιασώμεθα τῷ κυρίῳ ἀλαλάξωμεν τῷ θεῷ τῷ σωτῆρι ἡμῶν
- 2 **Hỡi quan xét thế gian, hãy chỗi dậy, Báo trả xứng đáng cho kẻ kiêu ngạo.**
Be lifted up, O judge of the earth; let their reward come to the men of pride.
προφθάσωμεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐν ἐξομολογήσει καὶ ἐν ψαλμοῖς ἀλαλάξωμεν αὐτῷ

- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, kẻ ác sẽ được thắng cho đến chừng nào?
How long will sinners, O Lord, how long will sinners have joy over us?
ὅτι θεὸς μέγας κύριος καὶ βασιλεὺς μέγας ἐπὶ πάντας τοὺς θεοὺς
- 4 Chúng nó buông lời nói cách xác xược. Những kẻ làm ác đều phô mình.
Words of pride come from their lips; all the workers of evil say great things of themselves.
ὅτι ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ τὰ πέρατα τῆς γῆς καὶ τὰ ὕψη τῶν ὀρέων αὐτοῦ εἰσιν
- 5 Hãy Đức Giê-hô-va, chúng nó chà nát dân sự Ngài, Làm khổ sở cho cơ nghiệp Ngài.
Your people are crushed by them, O Lord, your heritage is troubled,
ὅτι αὐτοῦ ἐστὶν ἡ θάλασσα καὶ αὐτὸς ἐποίησεν αὐτὴν καὶ τὴν ξηρὰν αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἐπλασαν
- 6 Chúng nó giết người góa bụa, kẻ khách, Và làm chết những kẻ mồ côi.
They put to death the widow and the guest, they take the lives of children who have no father;
δεῦτε προσκυνήσωμεν καὶ προσπέσωμεν αὐτῷ καὶ κλαύσωμεν ἐναντίον κυρίου τοῦ ποιήσαντος ἡμᾶς
- 7 Chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va sẽ không thấy đâu, Đức Chúa Trời của Gia-cóp chẳng để ý vào.
And they say, Jah will not see it, the God of Jacob will not give thought to it.
ὅτι αὐτὸς ἐστὶν ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ ἡμεῖς λαὸς νομῆς αὐτοῦ καὶ πρόβατα χειρὸς αὐτοῦ σήμερον ἐὰν τῆς φωνῆς αὐτοῦ ἀκούσῃτε
- 8 Hỡi người u mê trong dân, khá xem xét; Hỡi kẻ ngu dại, bao giờ các người mới khôn ngoan?
Give your mind to my words, you who are without wisdom among the people; you foolish men, when will you be wise?
μὴ σκληρόνητε τὰς καρδίας ὑμῶν ὡς ἐν τῷ παραπικρασμῷ κατὰ τὴν ἡμέραν τοῦ πειρασμοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 9 Đáng đã gắn tai há sẽ chẳng nghe sao? Đáng đã nấn con mắt há sẽ chẳng thấy ư?
Has he by whom your ears were planted no hearing? or is he blind by whom your eyes were formed?
οὗ ἐπέirasαν οἱ πατέρες ὑμῶν ἐδοκίμασαν καὶ εἶδον τὰ ἔργα μου
- 10 Đáng sửa phạt các nước há sẽ chẳng phạt sao? Ấy l Đáng dạy sự tri thức cho loài người.
He who is the judge of the nations, will he not give men the reward of their acts, even he who gives knowledge to man?
τεσσαράκοντα ἔτη προσώχθισα τῇ γενεᾷ ἐκείνῃ καὶ εἶπα ἄει πλανῶνται τῇ καρδίᾳ καὶ αὐτοὶ οὐκ ἔγνωσαν τὰς ὁδοὺς μου
- 11 Đức Giê-hô-va biết rằng tư tưởng loài người Chỉ là hư không.
The Lord has knowledge of the thoughts of man, for they are only a breath.
ὡς ὄμοσα ἐν τῇ ὀργῇ μου εἰ εἰσελεύσονται εἰς τὴν κατάπαυσίν μου

- 1 **Hãy đến hát xướng cho Đức Giê-hô-va, Cát tiếng mừng rỡ cho hòn đá về sự cứu rỗi chúng tôi.**
O come, let us make songs to the Lord; sending up glad voices to the Rock of our salvation.
 ὅτε ὁ οἶκος ὠκοδομεῖτο μετὰ τὴν αἰχμαλωσίαν ᾠδὴ τῷ δαυιδ ἄσατε τῷ κυρίῳ ᾠσμα καινόν ἄσατε τῷ κυρίῳ πᾶσα ἡ γῆ
- 2 **Chúng tôi hãy lấy lời cảm tạ mà đến trước mặt Chúa, Vui mừng mà hát thơ ca cho Ngài.**
Let us come before his face with praises; and make melody with holy songs.
 ἄσατε τῷ κυρίῳ εὐλογήσατε τὸ ὄνομα αὐτοῦ εὐαγγελίσεσθε ἡμέραν ἐξ ἡμέρας τὸ σωτήριον αὐτοῦ
- 3 **Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời rất lớn, Là Vua cao cả trên hết các thần.**
For the Lord is a great God, and a great King over all gods.
 ἀναγγεῖλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὴν δόξαν αὐτοῦ ἐν πᾶσι τοῖς λαοῖς τὰ θαυμάσια αὐτοῦ
- 4 **Các vực sâu của đất đều ở nơi tay Ngài; Những đỉnh núi cũng thuộc về Ngài.**
The deep places of the earth are in his hand; and the tops of the mountains are his.
 ὅτι μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα φοβερὸς ἐστὶν ἐπὶ πάντας τοὺς θεούς
- 5 **Biển thuộc về Ngài, vì chính Ngài đã làm nó; Còn đất khô, tay Ngài cũng đã nắn nên nó.**
The sea is his, and he made it; and the dry land was formed by his hands.
 ὅτι πάντες οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν δαιμόνια ὁ δὲ κύριος τοὺς οὐρανοὺς ἐποίησεν
- 6 **Hãy đến, cúi xuống mà thờ lạy; Khá quì góì xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng Tạo hóa chúng tôi!**
O come, let us give worship, falling down on our knees before the Lord our Maker.
 ἔξομολόγησις καὶ ὠραιότης ἐνώπιον αὐτοῦ ἁγιωσύνη καὶ μεγαλοπρέπεια ἐν τῷ ἁγιάσματι αὐτοῦ
- 7 **Vì Ngài là Đức Chúa Trời chúng tôi: Chúng tôi là dân của đồng cỏ Ngài, Và là chiên tay Ngài đìu dắt. Ngày nay, nếu các người nghe tiếng Ngài,**
For he is our God; and we are the people to whom he gives food, and the sheep of his flock. Today, if you would only give ear to his voice!
 ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ αἱ πατριαὶ τῶν ἐθνῶν ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν καὶ τιμὴν
- 8 **Chớ cứng lòng như tại Mê-ri-ba, Như nhằm ngày Ma-sa trong đồng vắng,**
Let not your hearts be hard, as at Meribah, as in the day of Massah in the waste land;
 ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν ὀνόματι αὐτοῦ ἄρατε θυσίας καὶ εἰσπορεύεσθε εἰς τὰς ἀλύδους αὐτοῦ
- 9 **Là nơi tổ phụ các người thử ta, dò ta, Và thấy công việc ta.**
When your fathers put me to the test and saw my power and my work.
 προσκυνήσατε τῷ κυρίῳ ἐν ἀλύῃ ἁγία αὐτοῦ σαλευθήτω ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πᾶσα ἡ γῆ

- 10** Trong bốn mươi năm ta gớm ghiếc dòng dõi này, Ta phán rằng: Ấy l một dân có lòng làm lạc, Chẳng từng biết đường lối ta;
For forty years I was angry with this generation, and said, They are a people whose hearts are turned away from me, for they have no knowledge of my ways;
 εἶπατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὁ κύριος ἐβασίλευσεν καὶ γὰρ κατόρθωσεν τὴν οἰκουμένην ἥτις οὐ σαλευθήσεται κρινεῖ λαοὺς ἐν εὐθύτητι
- 11** Nhơn đó ta nổi giận mà thề rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta.
And I made an oath in my wrath, that they might not come into my place of rest.
 εὐφρανέσθωσαν οἱ οὐρανοὶ καὶ ἀγαλλιásthω ἡ γῆ σαλευθήτω ἡ θάλασσα καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς
- 1** Hãy hát một bài ca mới cho Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá hát xướng cho Đức Giê-hô-va.
O make a new song to the Lord; let all the earth make melody to the Lord.
 τῷ δαυὶδ ὅτε ἡ γῆ αὐτοῦ καθίσταται ὁ κύριος ἐβασίλευσεν ἀγαλλιásthω ἡ γῆ εὐφρανθήτωσαν νῆσοι πολλαὶ
- 2** Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va và chúc tụng danh Ngài; Từng ngày hãy truyền ra sự cứu rỗi của Ngài.
Make songs to the Lord, blessing his name; give the good news of his salvation day by day.
 νεφέλη καὶ γνόφος κύκλω αὐτοῦ δικαιοσύνη καὶ κρίμα κατόρθωσις τοῦ θρόνου αὐτοῦ
- 3** Hãy thuật sự vinh hiển Ngài giữa các nước, Truyền các công việc lạ lùng Ngài giữa các dân.
Make clear his glory to the nations, and his wonders to all the peoples.
 πῦρ ἐναντίον αὐτοῦ προπορεύσεται καὶ φλογεῖ κύκλω τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
- 4** Vì Giê-hô-va rất lớn, đáng được ngợi khen lắm lắm; Ngài đáng kính sợ hơn hết các thần.
For the Lord is great, and greatly to be praised; he is more to be feared than all other gods.
 ἔφαναν αἱ ἀστραπαὶ αὐτοῦ τῇ οἰκουμένῃ εἶδεν καὶ ἐσαλεύθη ἡ γῆ
- 5** Vì những thần của các dân đều là hình tượng; Còn Đức Giê-hô-va đã dựng nên các tầng trời.
For all the gods of the nations are false gods; but the Lord made the heavens.
 τὰ ὄρη ἐτάκησαν ὡσεὶ κηρὸς ἀπὸ προσώπου κυρίου ἀπὸ προσώπου κυρίου πάσης τῆς γῆς
- 6** Sự tôn vinh và sự oai nghi ở trước mặt Ngài. Sự năng lực và sự hoa mỹ ở nơi thánh Ngài.
Honour and glory are before him: strong and fair is his holy place.
 ἀνήγγειλαν οἱ οὐρανοὶ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ καὶ εἶδον πάντες οἱ λαοὶ τὴν δόξαν αὐτοῦ
- 7** Hỡi các họ hàng của muôn dân, Đáng tôn vinh hiển và năng lực cho Đức Giê-hô-va.
Give to the Lord, O you families of the peoples, give to the Lord glory and strength.
 αἰσχυνθήτωσαν πάντες οἱ προσκυνοῦντες τοῖς γλυπτοῖς οἱ ἐγκαυχόμενοι ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν προσκυνήσατε αὐτῷ πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ

- 8 Hãy tôn vinh xứng đáng cho danh Đức Giê-hô-va; Hãy đem lễ vật mà vào trong hành lang Ngài.
Give to the Lord the glory of his name; take with you an offering and come into his house.
ἤκουσεν καὶ εὐφράνθη σίων καὶ ἠγαλλίασαντο αἱ θυγατέρες τῆς ἰουδαίας ἕνεκεν τῶν κριμάτων σου κύριε
- 9 Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá run sợ trước mặt Ngài.
O give worship to the Lord in holy robes; be in fear before him, all the earth.
ὅτι σὺ εἶ κύριος ὁ ὑψιστος ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν σφόδρα ὑπερυψώθης ὑπὲρ πάντας τοὺς θεοὺς
- 10 Hãy nói giữa các nước rằng: Đức Giê-hô-va cai trị; Thế gian cũng được lập vững bền, không thể rúng động. Ngài sẽ lấy sự ngay thẳng mà xét đ
oán các dân.
Say among the nations, The Lord is King; yes, the world is ordered so that it may not be moved; he will be an upright judge of the peoples.
οἱ ἀγαπῶντες τὸν κύριον μισεῖτε πονηρὸν φυλάσσει κύριος τὰς ψυχὰς τῶν ὁσίων αὐτοῦ ἐκ χειρὸς ἀμαρτωλῶν ῥύσεται αὐτούς
- 11 Nguyện các tầng trời vui vẻ và đất mừng rỡ, Nguyện biển và mọi vật ở trong biển nổi tiếng ầm ầm lên.
Let the heavens have joy and the earth be glad; let the sea be thundering with all its waters;
φῶς ἀνέτειλεν τῷ δικαίῳ καὶ τοῖς εὐθέσι τῆ καρδία εὐφροσύνη
- 12 Nguyện đồng ruộng và mọi vật ở trong đó đều hớn hỡ; Bấy giờ những cây cối trong rừng đều sẽ hát mừng rỡ
Let the field be glad, and everything which is in it; yes, let all the trees of the wood be sounding with joy,
εὐφράνθητε δίκαιοι ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ ἐξομολογεῖσθε τῆ μνήμῃ τῆς ἁγιωσύνης αὐτοῦ
- 1 Đức Giê-hô-va cai trị; đất hãy mừng rỡ; Các cù lao vô số khá vui vẻ.
The Lord is King, let the earth have joy; let all the sea-lands be glad.
ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ᾄσατε τῷ κυρίῳ ᾄσμα καινόν ὅτι θαυμαστὰ ἐποίησεν κύριος ἔσωσεν αὐτῷ ἡ δεξιὰ αὐτοῦ καὶ ὁ βραχίον ὁ ἅγιος αὐτοῦ
- 2 Mây và tối tăm ở chung quanh Ngài; Sự công bình và sự ngay thẳng làm nền của ngôi Ngài.
Dark clouds are round him; his kingdom is based on righteousness and right judging.
ἐγνώρισεν κύριος τὸ σωτήριον αὐτοῦ ἐναντίον τῶν ἐθνῶν ἀπεκάλυψεν τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ
- 3 Lửa bay đi trước mặt Ngài, Thiêu đốt hết cừu địch bốn bên.
Fire goes before him, burning up all those who are against him round about.
ἐμνήσθη τοῦ ἐλέους αὐτοῦ τῷ ἰακωβ καὶ τῆς ἀληθείας αὐτοῦ τῷ οἴκῳ ἰσραηλ εἶδσαν πάντα τὰ πέρατα τῆς γῆς τὸ σωτήριον τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 4 Sự chớp nhoáng Ngài soi sáng thế gian: Trái đất thấy, bèn rúng động.
His bright flames give light to the world; the earth saw it with fear.
ἀλαλάξατε τῷ θεῷ πᾶσα ἡ γῆ ᾄσατε καὶ ἀγαλλιᾶσθε καὶ ψάλατε

- 5 Các núi tan chảy như sáp trước mặt Đức Giê-hô-va, Trước mặt Chúa của khắp thế gian.
The mountains became like wax at the coming of the Lord, at the coming of the Lord of all the earth.
ψάλατε τῷ κυρίῳ ἐν κιθάρα ἐν κιθάρα καὶ φωνῇ ψαλμοῦ
- 6 Các tầng trời truyền ra sự công bình Ngài, Muôn dân đã thấy sự vinh hiển Ngài.
The heavens gave out the news of his righteousness, and all the people saw his glory.
ἐν σάλπιγγιν ἐλαταῖς καὶ φωνῇ σάλπιγγος κερατίνης ἀλαλάξατε ἐνώπιον τοῦ βασιλέως κυρίου
- 7 Nguyện hết thảy kẻ hầu việc tượng chạm, Và khoe mình về các hình tượng, đều bị hổ thẹn. Hỡi các thần, khá thờ lạy Đức Giê-hô-va.
Shamed be all those who give worship to images, and take pride in false gods; give him worship, all you gods.
σαλευθήτω ἡ θάλασσα καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἢ οἰκουμένη καὶ οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, Si-ôn nghe, bèn vui vẻ, Và các con gái Giu-đa đều nức lòng mừng rỡ, Vì có sự đoán xét của Ngài.
Zion gave ear and was glad; and the daughters of Judah were full of joy, because of your decisions, O Lord.
ποταμοὶ κροτήσουσιν χειρὶ ἐπὶ τὸ αὐτὸ τὰ ὄρη ἀγαλλιάσονται
- 9 Vì, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài là Đấng Chí cao trỗi cao hơn cả trái đất; Ngài được tôn cao tuyệt các thần.
For you, Lord, are most high over the earth; you are lifted up over all other gods.
ὅτι ἦκει κρῖναι τὴν γῆν κρινεῖ τὴν οἰκουμένην ἐν δικαιοσύνῃ καὶ λαοὺς ἐν εὐθύτητι
- 1 Hãy hát cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới; Vì Ngài đã làm những sự lạ lùng: Tay hữu và cánh tay thánh của Ngài đã giải cứu Ngài.
<A Psalm.> O make a new song to the Lord, because he has done works of wonder; with his right hand, and with his holy arm, he has overcome.
ψαλμὸς τῷ δαυὶδ ὁ κύριος ἐβασίλευσεν ὀργιζέσθωσαν λαοὶ ὁ καθημένος ἐπὶ τῶν χερουβὶν σαλευθήτω ἡ γῆ
- 2 Đức Giê-hô-va đã tỏ cho biết sự cứu rỗi Ngài, Và lộ ra sự công bình Ngài trước mặt các nước.
The Lord has given to all the knowledge of his salvation; he has made clear his righteousness in the eyes of the nations.
κύριος ἐν σιων μέγας καὶ ὑψηλός ἐστιν ἐπὶ πάντας τοὺς λαούς
- 3 Ngài đã nhớ lại sự nhơn từ và sự thành tín của Ngài đối cùng nhà Y-sơ-ra-ên; Các đầu đất đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời chúng tôi.
He has kept in mind his mercy and his unchanging faith to the house of Israel; all the ends of the earth have seen the salvation of our God.
ἐξομολογησάσθωσαν τῷ ὀνόματί σου τῷ μεγάλῳ ὅτι φοβερὸν καὶ ἅγιόν ἐστιν
- 4 Hỡi cả trái đất, hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va, Nức tiếng vui vẻ và hát ngợi khen!
Let all the earth send out a glad cry to the Lord; sounding with a loud voice, and praising him with songs of joy.
καὶ τιμὴ βασιλέως κρίσιν ἀγαπᾷ σὺ ἠτοιμάσας εὐθύτητας κρίσιν καὶ δικαιοσύνην ἐν ἰακωβ σὺ ἐποίησας

- 5 **Khá dùng đàn cầm và giọng ca Mà hát ngợi khen Đức Giê-hô-va!**
Make melody to the Lord with instruments of music; with a corded instrument and the voice of song.
 ὑψοῦτε κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ προσκυνεῖτε τῷ ὑποποδίῳ τῶν ποδῶν αὐτοῦ ὅτι ἅγιός ἐστιν
- 6 **Hãy lấy còi và tiếng kèn Mà reo mừng trước mặt Vua, tức là Đức Giê-hô-va!**
With wind instruments and the sound of the horn, make a glad cry before the Lord, the King.
 μουσῆς καὶ ααρῶν ἐν τοῖς ἱερεῦσιν αὐτοῦ καὶ σαμουηλ ἐν τοῖς ἐπικαλουμένοις τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐπεκαλοῦντο τὸν κύριον καὶ αὐτὸς ἐπήκουσεν αὐτῶν
- 7 **Nguyện biển và muôn vật ở trong biển, Thế gian cùng những người ở trong thế gian đều nổi tiếng ồn ào lên!**
Let the sea be thundering, with all its waters; the world, and all who are living in it;
 ἐν στύλῳ νεφέλης ἐλάλει πρὸς αὐτοὺς ἐφύλασσον τὰ μαρτύρια αὐτοῦ καὶ τὰ προστάγματα ἃ ἔδωκεν αὐτοῖς
- 8 **Nguyện các sông vỗ tay, Núi non cùng nhau hát vui mừng trước mặt Đức Giê-hô-va!**
Let the streams make sounds of joy with their hands; let the mountains be glad together,
 κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν σὺ ἐπήκουες αὐτῶν ὁ θεὸς σὺ εὐίλατος ἐγίνου αὐτοῖς καὶ ἐκδικῶν ἐπὶ πάντα τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτῶν
- 9 **Vì Ngài đến đặng đoán xét thế gian: Ngài sẽ lấy sự công bình mà đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân.**
Before the Lord, for he has come as judge of the earth; judging the world in righteousness, and giving true decisions for the peoples.
 ὑψοῦτε κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ προσκυνεῖτε εἰς ὄρος ἅγιον αὐτοῦ ὅτι ἅγιος κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν
- 1 **Đức Giê-hô-va cai trị: các dân hãy run sợ; Ngài ngự trên các ché-ru-bin: trái đất khá rúng động.**
The Lord is King; let the peoples be in fear: his seat is on the winged ones; let the earth be moved.
 ψαλμὸς εἰς ἐξομολόγησιν ἀλαλάξατε τῷ κυρίῳ πᾶσα ἡ γῆ
- 2 **Tại Si-ôn Đức Giê-hô-va lớn thay, Ngài cao hơn hết thảy các dân.**
The Lord is great in Zion; he is high over all the nations.
 δουλεύσατε τῷ κυρίῳ ἐν εὐφροσύνῃ εἰσέλθατε ἐνώπιον αὐτοῦ ἐν ἀγαλλιάσει
- 3 **Nguyện chúng ngợi khen danh rất lớn đáng sợ của Chúa. Ngài là thánh!**
Let them give praise to your name, for it is great and to be feared; holy is he.
 γνῶτε ὅτι κύριος αὐτὸς ἐστιν ὁ θεὸς αὐτὸς ἐποίησεν ἡμᾶς καὶ οὐχ ἡμεῖς λαὸς αὐτοῦ καὶ πρόβατα τῆς νομῆς αὐτοῦ
- 4 **Vua có quyền năng, cũng yêu mến sự công bình; Ngài lập vững bền sự ngay thẳng, Thi hành sự đoán xét và sự công bình trong Gia-cóp.**
The king's power is used for righteousness; you give true decisions, judging rightly in the land of Jacob.
 εἰσέλθατε εἰς τὰς πύλας αὐτοῦ ἐν ἐξομολογήσει εἰς τὰς αὐλὰς αὐτοῦ ἐν ὕμνοις ἐξομολογεῖσθε αὐτῷ αἰνεῖτε τὸ ὄνομα αὐτοῦ

- 5** Hãy tôn cao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Và thờ lạy trước bệ chơn Ngài: Ngài là thánh!
Give high honour to the Lord our God, worshipping at his feet; holy is he.
ὅτι χρηστὸς κύριος εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ ἔως γενεᾶς καὶ γενεᾶς ἡ ἀλήθεια αὐτοῦ
- 1** Hỡi cả trái đất, Hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va!
<A Psalm of Praise.> Make a glad sound to the Lord, all the earth.
τῷ δαυιδ ψαλμὸς ἔλεος καὶ κρίσιν ἄσομαί σοι κύριε
- 2** Khá hầu việc Đức Giê-hô-va cách vui mừng, Hãy hát xướng mà đến trước mặt Ngài.
Give worship to the Lord with joy; come before him with a song.
ψαλῶ καὶ συνήσω ἐν ὁδοῦ ἀμώμῳ πότε ἤξεις πρὸς με διεπορευόμην ἐν ἀκακία καρδίας μου ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου μου
- 3** Phải biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời. Chính Ngài đã dựng nên chúng tôi, chúng tôi thuộc về Ngài; Chúng tôi là dân sự Ngài, là bầy chiên củ a đồng cỏ Ngài.
Be certain that the Lord is God; it is he who has made us, and we are his; we are his people, and the sheep to whom he gives food.
οὐ προεθέμην πρὸ ὀφθαλμῶν μου πρᾶγμα παράνομον ποιῶντας παραβάσεις ἐμίσησα
- 4** Hãy cảm tạ mà vào các cửa Ngài, Hãy ngợi khen mà vào hành lang Ngài. Khá cảm tạ Ngài, chúc tụng danh của Ngài.
Come into his doors with joy, and into his house with praise; give him honour, blessing his name.
οὐκ ἐκολλήθη μοι καρδία σκαμβή ἐκκλίνοντος ἀπ' ἐμοῦ τοῦ πονηροῦ οὐκ ἐγίνωσκον
- 5** Vì Đức Giê-hô-va là thiện; sự nhơn từ Ngài hằng có mãi mãi, Và sự thành tín Ngài còn đến đời đời.
For the Lord is good, and his mercy is never-ending; his faith is unchanging through all generations.
τὸν καταλαλοῦντα λάθρα τοῦ πλησίον αὐτοῦ τοῦτον ἐξεδίωκον ὑπερηφάνῳ ὀφθαλμῷ καὶ ἀπλήστῳ καρδία τούτῳ οὐ συνήσθιον
- 1** Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ và sự công bình; Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ hát ngợi khen Ngài.
<A Psalm. Of David.> I will make a song of mercy and righteousness; to you, O Lord, will I make melody.
προσευχὴ τῷ πτωχῷ ὅταν ἀκηδιάσῃ καὶ ἐναντίον κυρίου ἐκχέῃ τὴν δέησιν αὐτοῦ
- 2** Tôi sẽ ăn ở cách khôn ngoan trong đường trọn vẹn; Ô! Chúa chừng nào sẽ đến cùng tôi? Tôi sẽ lấy lòng trọn vẹn mà ăn ở trong nhà tôi.
I will do wisely in the way of righteousness: O when will you come to me? I will be walking in my house with a true heart.
εἰσάκουσον κύριε τῆς προσευχῆς μου καὶ ἡ κραυγὴ μου πρὸς σὲ ἐλθάτω
- 3** Tôi sẽ chẳng để điều gì dè mặt trước mặt tôi; Tôi ghét công việc kẻ bất-trung: Việc ấy sẽ không dính vào tôi.
I will not put any evil thing before my eyes; I am against all turning to one side; I will not have it near me.
μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ' ἐμοῦ ἐν ᾗ ἂν ἡμέρα θλίβωμαι κλίνον τὸ οὖς σου πρὸς με ἐν ᾗ ἂν ἡμέρα ἐπικαλέσωμαί σε ταχὺ εἰσάκουσόν μου

- 4 Lòng gian tà sẽ lìa khỏi tôi; Tôi sẽ chẳng biết sự ác.
The false heart I will send away from me: I will not have an evil-doer for a friend.
 ὅτι ἐξέλιπον ὡσεὶ καπνὸς αἱ ἡμέραι μου καὶ τὰ ὀστέα μου ὡσεὶ φρύγιον συνεφρύγησαν
- 5 Tôi sẽ diệt kẻ lén nói hành người lân cận mình; Còn kẻ nào có mắt tự cao và lòng kiêu ngạo, tôi chẳng chịu cho nổi.
I will put to death anyone who says evil of his neighbour secretly; the man with a high look and a heart of pride is disgusting to me.
 ἐπλήγη ὡσεὶ χόρτος καὶ ἐξηράνθη ἡ καρδία μου ὅτι ἐπελαθόμην τοῦ φαγεῖν τὸν ἄρτον μου
- 6 Mắt tôi sẽ chăm xem người trung tín trong xứ. Hầu cho họ ở chung với tôi; Ai đi theo đường trọn vẹn, nấy sẽ hầu việc tôi.
My eyes will be on those of good faith in the land, so that they may be living in my house; he who is walking in the right way will be my servant.
 ἀπὸ φωνῆς τοῦ στεναγμοῦ μου ἐκολλήθη τὸ ὀστοῦν μου τῇ σαρκί μου
- 7 Kẻ nào phỉnh gạt sẽ chẳng được ở trong nhà tôi; Người nói dối sẽ không đứng nổi trước mặt tôi.
The worker of deceit will not come into my house; the false man will have no place before my eyes.
 ὁμοιώθην πελεκᾶνι ἐρημικῶ ἐγενήθην ὡσεὶ νυκτικόραξ ἐν οἰκοπέδῳ
- 8 Mỗi buổi mai tôi sẽ diệt hết thầy kẻ dữ trong xứ, Đặng truất mọi kẻ làm ác Khỏi thành Đức Giê-hô-va.
Morning by morning will I put to death all the sinners in the land, so that all evil-doers may be cut off from Jerusalem.
 ἠγγρύπνησα καὶ ἐγενήθην ὡσεὶ στρουθίον μονάζον ἐπὶ δώματι
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghe lời cầu nguyện tôi, Nguyện tiếng tôi thấu đến Ngài.
<A Prayer of the man who is in trouble, when he is overcome, and puts his grief before the Lord.>
 τῷ δαυὶδ εὐλόγει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον καὶ πάντα τὰ ἐντός μου τὸ ὄνομα τὸ ἅγιον αὐτοῦ
- 2 Trong ngày gian truân, xin chớ giấu mặt Ngài cùng tôi; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tôi; Trong ngày tôi kêu cầu, xin mau mau đáp lại tôi.
\102:1\Give ear to my prayer, O Lord, and let my cry come to you.
 εὐλόγει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον καὶ μὴ ἐπιλανθάνου πάσας τὰς ἀνταποδόσεις αὐτοῦ
- 3 Vì các ngày tôi tan như khói, Xương cốt tôi cháy đốt như than lửa.
\102:2\Let not your face be veiled from me in the day of my trouble; give ear to me, and let my cry be answered quickly.
 τὸν εὐλατεῦοντα πάσαις ταῖς ἀνομίαις σου τὸν ἰώμενον πάσας τὰς νόσους σου
- 4 Lòng tôi bị đánh đập, khô héo như cỏ, Vì tôi quên ăn.
\102:3\My days are wasted like smoke, and my bones are burned up as in a fire.
 τὸν λυτρούμενον ἐκ φθορᾶς τὴν ζῶήν σου τὸν στεφανοῦντά σε ἐν ἐλέει καὶ οἰκτιρμοῖς

- 5 Vì có tiếng than siết của tôi, Xương cốt tôi sứt vào thịt tôi.
 \102:4\My heart is broken; it has become dry and dead like grass, so that I give no thought to food.
 τὸν ἐμπιπλῶντα ἐν ἀγαθοῖς τὴν ἐπιθυμίαν σου ἀνακαινισθήσεται ὡς ἀετοῦ ἢ νεότης σου
- 6 Tôi trở giống như con chằng bè nơi rừng vắng, Khác nào chim mèo ở chốn bỏ hoang.
 \102:5\Because of the voice of my sorrow, my flesh is wasted to the bone.
 ποιῶν ἐλεημοσύνας ὁ κύριος καὶ κρίμα πᾶσι τοῖς ἀδικουμένοις
- 7 Tôi thao thức, tôi giống như Chim sẻ hiu quạnh trên mái nhà.
 \102:6\I am like a bird living by itself in the waste places; like the night-bird in a waste of sand.
 ἐγνώρισεν τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ τῷ μωυσῆ τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ τὰ θελήματα αὐτοῦ
- 8 Hằng ngày kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; Kẻ nổi giận hoẵng tôi rửa sả tôi.
 \102:7\I keep watch like a bird by itself on the house-top.
 οἰκτίρων καὶ ἐλεήμων ὁ κύριος μακρόθυμος καὶ πολυέλεος
- 9 Nhơn vì sự nóng nả và cơn thịnh nộ của Chúa, Tôi đã ăn bụi tro khác nào ăn bánh,
 \102:8\My haters say evil of me all day; those who are violent against me make use of my name as a curse.
 οὐκ εἰς τέλος ὀργισθήσεται οὐδὲ εἰς τὸν αἰῶνα μηνεῖ
- 10 Và lấy giọt lệ pha lộn đồ uống tôi; Vì Chúa có nâng tôi lên cao, rồi quăng tôi xuống thấp.
 \102:9\I have had dust for bread and my drink has been mixed with weeping:
 οὐ κατὰ τὰς ἀμαρτίας ἡμῶν ἐποίησεν ἡμῖν οὐδὲ κατὰ τὰς ἀνομίας ἡμῶν ἀνταπέδωκεν ἡμῖν
- 11 Các ngày tôi như bóng ngã dài ra, Tôi khô héo khác nào cỏ.
 \102:10\Because of your passion and your wrath, for I have been lifted up and then made low by you.
 ὅτι κατὰ τὸ ὕψος τοῦ οὐρανοῦ ἀπὸ τῆς γῆς ἐκραταίωσεν κύριος τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐπὶ τοὺς φοβουμένους αὐτόν
- 12 Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài hằng có mãi mãi, Kỷ niệm Ngài lưu từ đời này sang đời kia.
 \102:11\My days are like a shade which is stretched out; I am dry like the grass.
 καθ' ὅσον ἀπέχουσιν ἀνατολαὶ ἀπὸ δυσμῶν ἐμάκρυνεν ἀφ' ἡμῶν τὰς ἀνομίας ἡμῶν
- 13 Chúa sẽ chỗi dậy lấy lòng thương xót Si-ôn; Đây là kỳ làm ơn cho Si-ôn, Vì thì giờ định đã đến rồi.
 \102:12\But you, O Lord, are eternal; and your name will never come to an end.
 καθὼς οἰκτῖρει πατὴρ υἱοῦς οἰκτίρησεν κύριος τοὺς φοβουμένους αὐτόν

- 14 Các tôi tớ Chúa yêu chuông đá Si-ôn, Và có lòng thương xót bụi đất nó.
 \102:13\You will again get up and have mercy on Zion: for the time has come for her to be comforted.
 ὅτι αὐτὸς ἔγνω τὸ πλάσμα ἡμῶν μνήσθητι ὅτι χοῦς ἐσμεν
- 15 Bấy giờ muôn dân sẽ sợ danh Đức Giê-hô-va, Và hết thấy vua thế gian sẽ sợ sự vinh hiển Ngài.
 \102:14\For your servants take pleasure in her stones, looking with love on her dust.
 ἄνθρωπος ὡσεὶ χόρτος αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὡσεὶ ἄνθος τοῦ ἀγροῦ οὕτως ἐξανθήσει
- 16 Khi Đức Giê-hô-va lập lại Si-ôn, Thì Ngài sẽ hiện ra trong sự vinh hiển Ngài.
 \102:15\So the nations will give honour to the name of the Lord, and all the kings of the earth will be in fear of his glory:
 ὅτι πνεῦμα διήλθεν ἐν αὐτῷ καὶ οὐχ ὑπάρξει καὶ οὐκ ἐπιγνώσεται ἔτι τὸν τόπον αὐτοῦ
- 17 Ngài sẽ nghe lời cầu nguyện của kẻ khốn cùng, Chẳng khinh dể lời nài xin của họ.
 \102:16\When the Lord has put up the walls of Zion, and has been been in his glory;
 τὸ δὲ ἔλεος τοῦ κυρίου ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος ἐπὶ τοὺς φοβουμένους αὐτόν καὶ ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ ἐπὶ υἱοὺς υἱῶν
- 18 Điều đó sẽ ghi để cho đời tương lai, Một dân sự được dựng nên về sau sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va;
 \102:17\When he has given ear to the prayer of the poor, and has not put his request on one side.
 τοῖς φυλάσσουσιν τὴν διαθήκην αὐτοῦ καὶ μεμνημένοις τῶν ἐντολῶν αὐτοῦ τοῦ ποιῆσαι αὐτάς
- 19 Vì từ nơi thánh cao Ngài đã ngó xuống, Từ trên trời Ngài xem xét thế gian,
 \102:18\This will be put in writing for the coming generation, and the people of the future will give praise to the Lord.
 κύριος ἐν τῷ οὐρανῷ ἠτοίμασεν τὸν θρόνον αὐτοῦ καὶ ἡ βασιλεία αὐτοῦ πάντων δεσπόζει
- 20 Đặng nghe tiếng rên siết của kẻ bị tù, Và giải phóng cho người bị định phải chết;
 \102:19\For from his holy place the Lord has seen, looking down on the earth from heaven;
 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ δυνατοὶ ἰσχύι ποιοῦντες τὸν λόγον αὐτοῦ τοῦ ἀκοῦσαι τῆς φωνῆς τῶν λόγων αὐτοῦ
- 21 Hầu cho người ta truyền ra danh Đức Giê-hô-va trong Si-ôn, Và ngợi khen Ngài tại Giê-ru-sa-lem,
 \102:20\Hearing the cry of the prisoner, making free those for whom death is ordered;
 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πᾶσαι αἱ δυνάμεις αὐτοῦ λειτουργοὶ αὐτοῦ ποιοῦντες τὸ θέλημα αὐτοῦ
- 22 Trong lúc muôn dân nhóm lại Với các nước, đặng hầu việc Đức Giê-hô-va.
 \102:21\So that they may give out the name of the Lord in Zion, and his praise in Jerusalem;
 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πάντα τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν παντὶ τόπῳ τῆς δεσποτείας αὐτοῦ εὐλόγει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον

- 1 Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Mọi điều gì ở trong ta hãy ca tụng danh thánh của Ngài!
<Of David.> Give praise to the Lord, O my soul; let everything in me give praise to his holy name.
 τῷ δαυιδ εὐλόγει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον κύριε ὁ θεὸς μου ἐμεγαλύνθης σφόδρα ἐξομολόγησιν καὶ εὐπρέπειαν ἐνεδύσω
- 2 Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, Chớ quên các ân huệ của Ngài.
Give praise to the Lord, O my soul; let not all his blessings go from your memory.
 ἀναβαλλόμενος φῶς ὡς ἱμάτιον ἐκτείνων τὸν οὐρανὸν ὡσεὶ δέρριν
- 3 Ấy l Ngài tha thứ các tội ác ngươi, Chữa lành mọi bệnh tật ngươi,
He has forgiveness for all your sins; he takes away all your diseases;
 ὁ στεγάζων ἐν ὕδασιν τὰ ὑπερῶα αὐτοῦ ὁ τιθεὶς νέφη τὴν ἐπίβασιν αὐτοῦ ὁ περιπατῶν ἐπὶ πτερύγων ἀνέμων
- 4 Cứu chuộc mạng sống ngươi khỏi chốn hư nát, Lấy sự nhơn từ và sự thương xót mà làm mào triều đội cho ngươi.
He keeps back your life from destruction, crowning you with mercy and grace.
 ὁ ποιῶν τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ πνεύματα καὶ τοὺς λειτουργοὺς αὐτοῦ πῦρ φλέγον
- 5 Ngài cho miệng ngươi được thỏa các vật ngon, Tuổi đang thì của ngươi trở lại như của chim phụng-hoàng.
He makes your mouth full of good things, so that your strength is made new again like the eagle's.
 ἐθεμελίωσεν τὴν γῆν ἐπὶ τὴν ἀσφάλειαν αὐτῆς οὐ κλιθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 6 Đức Giê-hô-va thi hành sự công bình Và sự ngay thẳng cho mọi người bị hà hiếp.
The Lord gives decisions in righteousness for all who are in trouble.
 ἄβυσσος ὡς ἱμάτιον τὸ περιβόλαιον αὐτοῦ ἐπὶ τῶν ὀρέων στήσονται ὕδατα
- 7 Ngài bày tỏ cho Môi-se đường lối Ngài, Và cho Y-sơ-ra-ên biết các công việc Ngài.
He gave knowledge of his way to Moses, and made his acts clear to the children of Israel.
 ἀπὸ ἐπιτιμῆσεώς σου φεύζονται ἀπὸ φωνῆς βροντῆς σου δειλιάσουσιν
- 8 Đức Giê-hô-va có lòng thương xót, hay làm ơn, Chậm nóng giận, và đầy sự nhơn từ.
The Lord is kind and full of pity, not quickly made angry, but ever ready to have mercy.
 ἀναβαίνουσιν ὄρη καὶ καταβαίνουσιν πεδία εἰς τόπον ὃν ἐθεμελίωσας αὐτοῖς
- 9 Ngài không bắt tôi luôn luôn, Cũng chẳng giữ lòng giận đến đời đời.
His feeling will no longer be bitter; he will not keep his wrath for ever.
 ὄριον ἔθου ὃ οὐ παρελεύσονται οὐδὲ ἐπιστρέψουσιν καλύψαι τὴν γῆν

- 10 Ngài không đả chúng tôi theo tội lỗi chúng tôi, Cũng không báo trả chúng tôi tùy sự gian ác của chúng tôi.
He has not given us the punishment for our sins, or the reward of our wrongdoing.
ὁ ἐξαποστέλλων πηγὰς ἐν φάραγγιν ἀνὰ μέσον τῶν ὀρέων διελεύσονται ὕδατα
- 11 Vì hể các tầng trời cao trên đất bao nhiêu, Thì sự nhơn từ Ngài càng lớn cho kẻ nào kính sợ Ngài bấy nhiêu.
For as the heaven is high over the earth, so great is his mercy to his worshippers.
ποτιοῦσιν πάντα τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ προσδέξονται ὄναγροι εἰς δίψαν αὐτῶν
- 12 Phương đông xa cách phương tây bao nhiêu, Thì Ngài đã đem sự vi phạm chúng tôi khỏi xa chúng tôi bấy nhiêu.
As far as the east is from the west, so far has he put our sins from us.
ἐπ' αὐτὰ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ κατασκηνώσει ἐκ μέσου τῶν πετρῶν δώσουσιν φωνήν
- 13 Đức Giê-hô-va thương xót kẻ kính sợ Ngài, Khác nào cha thương xót con cái mình vậy.
As a father has pity on his children, so the Lord has pity on his worshippers.
ποτίζων ὄρη ἐκ τῶν ὑπερῶν αὐτοῦ ἀπὸ καρποῦ τῶν ἔργων σου χορτασθήσεται ἡ γῆ
- 14 Vì Ngài biết chúng tôi nắn nên bởi giống gì, Ngài nhớ lại rằng chúng tôi bằng bụi đất.
For he has knowledge of our feeble frame; he sees that we are only dust.
ἐξανατέλλων χόρτον τοῖς κτήνεσιν καὶ γλόην τῇ δουλείᾳ τῶν ἀνθρώπων τοῦ ἐξαγαγεῖν ἄρτον ἐκ τῆς γῆς
- 15 Đời loài người như cây cỏ; Người sanh trưởng khác nào bông hoa nơi đồng;
As for man, his days are as grass: his beautiful growth is like the flower of the field.
καὶ οἶνος εὐφραίνει καρδίαν ἀνθρώπου τοῦ ἰλαρῦναι πρόσωπον ἐν ἐλαίῳ καὶ ἄρτος καρδίαν ἀνθρώπου στηρίζει
- 16 Gió thổi trên bông hoa, kìa nó chẳng còn, Chỗ nó không còn nhìn biết nó nữa.
The wind goes over it and it is gone; and its place sees it no longer.
χορτασθήσεται τὰ ξύλα τοῦ πεδίου αἱ κέδροι τοῦ λιβάνου ὡς ἐφύτευσεν
- 17 Song sự nhơn từ Đức Giê-hô-va hằng có đời đời. Cho những người kính sợ Ngài, Và sự công bình Ngài dành cho chất chít của họ.
But the mercy of the Lord is eternal for his worshippers, and their children's children will see his righteousness;
ἐκεῖ στρουθία ἐννοσσεύσουσιν τοῦ ἐρωδιοῦ ἢ οἰκία ἡγεῖται αὐτῶν
- 18 Tức là cho người nào giữ giao ước Ngài, Và nhớ lại các giềng mối Ngài đặng làm theo.
If they keep his agreement, and have his laws in mind to do them.
ὄρη τὰ ὑψηλὰ ταῖς ἐλάφοις πέτρα καταφυγὴ τοῖς χοιρογυλλίοις

- 19 Đức Giê-hô-va đã lập ngôi Ngài trên các tầng trời, Nước Ngài cai trị trên muôn vật.
The Lord has made ready his high seat in the heavens; his kingdom is ruling over all.
 ἐποίησεν σελήνην εἰς καιρούς ὁ ἥλιος ἔγνω τὴν δύσιν αὐτοῦ
- 20 Hỡi các thiên sứ của Đức Giê-hô-va, Là các đấng có sức lực làm theo mạng lệnh Ngài, Hay vâng theo tiếng Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, you his angels, who are great in strength, doing his orders, and waiting for his voice.
 ἔθου σκότος καὶ ἐγένετο νύξ ἐν αὐτῇ διελεύσονται πάντα τὰ θηρία τοῦ δρυμοῦ
- 21 Hỡi cả cơ binh của Đức Giê-hô-va, Là tôi tớ Ngài làm theo ý chỉ Ngài, hãy ca tụng Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, all you his armies; and you his servants who do his pleasure.
 σκύμνοι ὠρούμενοι ἀρπάσαι καὶ ζητήσαι παρὰ τοῦ θεοῦ βρῶσιν αὐτοῖς
- 22 Hỡi các công việc của Đức Giê-hô-va, Trong mọi nơi nước Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, all his works, in all places under his rule: give praise to the Lord, O my soul.
 ἀνέτειλεν ὁ ἥλιος καὶ συνήχθησαν καὶ ἐν ταῖς μάνδραις αὐτῶν κοιτασθήσονται
- 1 Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, Chúa thật lớn lạ kỳ. Mặc sự sang trọng và oai nghi!
Give praise to the Lord, O my soul. O Lord my God, you are very great; you are robed with honour and power.
 ἀλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ καὶ ἐπικαλεῖσθε τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀπαγγείλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 2 Chúa bao phủ mình bằng ánh sáng khác nào bằng cái áo, Giương các tầng trời ra như cái trại.
You are clothed with light as with a robe; stretching out the heavens like a curtain:
 ἔσατε αὐτῷ καὶ ψάλατε αὐτῷ διηγήσασθε πάντα τὰ θαυμάσια αὐτοῦ
- 3 Ngài chắp các đòn tay của phòng cao Ngài trong các nước, Dùng mây làm xe Ngài, Và đi bước trên cánh gió.
The arch of your house is based on the waters; you make the clouds your carriage; you go on the wings of the wind:
 ἐπαινέσθε ἐν τῷ ὀνόματι τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ εὐφρανθήτω καρδία ζητούντων τὸν κύριον
- 4 Ngài dùng gió làm sứ Ngài, Ngọn lửa làm tôi tớ Ngài.
He makes winds his angels, and flames of fire his servants.
 ζητήσατε τὸν κύριον καὶ κραταιώθητε ζητήσατε τὸ πρόσωπον αὐτοῦ διὰ παντός
- 5 Ngài sáng lập đất trên các nền nó; Đất sẽ không bị rúng động đến đời đời.
He has made the earth strong on its bases, so that it may not be moved for ever and ever;
 μνήσθητε τῶν θαυμασίων αὐτοῦ ὧν ἐποίησεν τὰ τέρατα αὐτοῦ καὶ τὰ κρίματα τοῦ στόματος αὐτοῦ

- 6 Chúa lấy vực sâu bao phủ đất như bằng cái áo, Nước thì cao hơn các núi.
Covering it with the sea as with a robe: the waters were high over the mountains;
 σπέρμα αβρααμ δοῦλοι αὐτοῦ υἱοὶ ἰακωβ ἐκλεκτοὶ αὐτοῦ
- 7 Chúa hăm dọa, nước bèn giựt lại; Nghe tiếng sấm Chúa, nước lật đật chạy trốn.
At the voice of your word they went in flight; at the sound of your thunder they went away in fear;
 αὐτὸς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν πάσῃ τῇ γῆ τὰ κρίματα αὐτοῦ
- 8 Núi ló lên, trũng sụp sâu xuống chón mà Chúa đã định cho nó.
The mountains came up and the valleys went down into the place which you had made ready for them.
 ἐμνήσθη εἰς τὸν αἰῶνα διαθήκης αὐτοῦ λόγου οὗ ἐνετείλατο εἰς χιλίας γενεάς
- 9 Chúa định chơn cho nước để nước không hề qua khỏi, Không còn trở lại ngập đất nữa.
You made a limit over which they might not go, so that the earth would never again be covered by them.
 ὃν διέθετο τῷ αβρααμ καὶ τοῦ ὄρκου αὐτοῦ τῷ ἰσαακ
- 10 Ngài khiến các suối phun ra trong trũng, Nó chảy giữa các núi.
You sent the springs into the valleys; they are flowing between the hills.
 καὶ ἔστησεν αὐτὴν τῷ ἰακωβ εἰς πρόσταγμα καὶ τῷ ἰσραηλ διαθήκην αἰώνιον
- 11 Nhờ các suối ấy hết thảy loài thú đồng được uống; Các lừa rừng giải khát tại đó.
They give drink to every beast of the field; the mountain asses come to them for water.
 λέγων σοὶ δώσω τὴν γῆν χανααν σχοίνισμα κληρονομίας ὑμῶν
- 12 Chim trời đều ở bên các suối ấy, Trỗi tiếng nó giữa nhánh cây.
The birds of the air have their resting-places by them, and make their song among the branches.
 ἐν τῷ εἶναι αὐτοὺς ἀριθμῷ βραχεῖς ὀλιγοστοὺς καὶ παροίκους ἐν αὐτῇ
- 13 Từ phòng cao mình, Ngài tưới các núi; Đất được đầy dẫy bông trái về công việc Ngài.
He sends down rain from his store-houses on the hills: the earth is full of the fruit of his works.
 καὶ διήλθον ἐξ ἔθνους εἰς ἔθνος ἐκ βασιλείας εἰς λαὸν ἕτερον
- 14 Ngài làm cho cỏ đâm lên cho súc vật, Cây cối dùng cho loài người, Và khiến thực vật sanh ra từ nơi đất.
He makes the grass come up for the cattle, and plants for the use of man; so that bread may come out of the earth;
 οὐκ ἀφῆκεν ἄνθρωπον ἀδικῆσαι αὐτοὺς καὶ ἤλεγξεν ὑπὲρ αὐτῶν βασιλεῖς

- 15 Rượu nho, là vật khiến hừng chí loài người, Và dầu để dùng làm mặt mày sáng rỡ, Cùng bánh để thêm sức cho lòng loài người.
And wine to make glad the heart of man, and oil to make his face shining, and bread giving strength to his heart.
 μη ἄπτεσθε τῶν χριστῶν μου καὶ ἐν τοῖς προφήταις μου μὴ πονηρεύεσθε
- 16 Cây cối Đức Giê-hô-va được đầy mũ nhựa, Tức là cây hương nam tại Li-ban mà Ngài đã trồng,
The trees of the Lord are full of growth, the cedars of Lebanon of his planting;
 καὶ ἐκάλεσεν λιμὸν ἐπὶ τὴν γῆν πᾶν στήριγμα ἄρτου συνέτριψεν
- 17 Là nơi loài chim đóng ở nó; Còn con cò, nó dùng cây tùng làm chỗ ở của nó.
Where the birds have their resting-places; as for the stork, the tall trees are her house.
 ἀπέστειλεν ἔμπροσθεν αὐτῶν ἄνθρωπον εἰς δοῦλον ἐπράθη ἰωσηφ
- 18 Các núi cao là nơi ở của dê rừng; Hòn đá là chỗ ẩn núp của chuột đồng.
The high hills are a safe place for the mountain goats, and the rocks for the small beasts.
 ἐταπείνωσαν ἐν πέδαις τοὺς πόδας αὐτοῦ σίδηρον διήλθεν ἡ ψυχὴ αὐτοῦ
- 19 Ngài đã làm nên mặt trăng để chỉ thì tiết; Mặt trời biết giờ lặn.
He made the moon for a sign of the divisions of the year; teaching the sun the time of its going down.
 μέχρι τοῦ ἔλθεῖν τὸν λόγον αὐτοῦ τὸ λόγιον κυρίου ἐπύρωσεν αὐτόν
- 20 Chúa làm sự tối tăm, và đêm bèn đến; Khi ấy các thú rừng đi ra;
When you make it dark, it is night, when all the beasts of the woods come quietly out of their secret places.
 ἀπέστειλεν βασιλεὺς καὶ ἔλυσεν αὐτόν ἄρχων λαῶν καὶ ἀφῆκεν αὐτόν
- 21 Những sư tử tư gầm hét về miếng mồi, Và cầu xin Đức Chúa Trời đồ ăn chúng nó.
The young lions go thundering after their food; searching for their meat from God.
 κατέστησεν αὐτόν κύριον τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ ἄρχοντα πάσης τῆς κτίσεως αὐτοῦ
- 22 Mặt trời mọc lên, chúng nó bèn rút về, Nằm trong hang chúng nó.
The sun comes up, and they come together, and go back to their secret places to take their rest.
 τοῦ παιδεῦσαι τοὺς ἄρχοντας αὐτοῦ ὡς ἑαυτὸν καὶ τοὺς πρεσβυτέρους αὐτοῦ σοφίσαι
- 23 Bấy giờ loài người đi ra, đến công việc mình, Và làm cho đến chiều tối.
Man goes out to his work, and to his business, till the evening.
 καὶ εἰσῆλθεν ἰσραηλ εἰς αἴγυπτον καὶ ἰακωβ παρόκησεν ἐν γῆ χαμ

- 24 Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài nhiều biết bao! Ngài đã làm hết thảy cách khôn ngoan; Trái đất đầy dẫy tài sản Ngài.
O Lord, how great is the number of your works! in wisdom you have made them all; the earth is full of the things you have made.
 και ηῤξησεν τὸν λαὸν αὐτοῦ σφόδρα και ἐκραταίωσεν αὐτὸν ὑπὲρ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
- 25 Còn biển lớn và rộng mọi bề này! Ở đó sanh động vô số loài vật nhỏ và lớn.
There is the great, wide sea, where there are living things, great and small, more than may be numbered.
 μετέστρεψεν τὴν καρδίαν αὐτῶν τοῦ μισῆσαι τὸν λαὸν αὐτοῦ τοῦ δολιοῦσθαι ἐν τοῖς δούλοις αὐτοῦ
- 26 Tại đó tàu thuyền đi qua lại, Cũng có lê-vi -a-than mà Chúa đã nán nên đặng giỡn chơi nơi đó.
There go the ships; there is that great beast, which you have made as a plaything.
 ἐξαπέστειλεν μουσῆν τὸν δοῦλον αὐτοῦ ααρων ὃν ἐξελέξατο αὐτόν
- 27 Hết thảy loài vật này trông đợi Chúa, Hầu cho Chúa ban đồ ăn cho chúng nó theo giờ.
All of them are waiting for you, to give them their food in its time.
 ἔθετο ἐν αὐτοῖς τοὺς λόγους τῶν σημείων αὐτοῦ και τῶν τεράτων ἐν γῆ χαμ
- 28 Chúa ban cho chúng nó, chúng nó nhận lấy; Chúa sè tay ra, chúng nó được no nê vật tốt.
They take what you give them; they are full of the good things which come from your open hand.
 ἐξαπέστειλεν σκότος και ἐσκότασεν και παρεπίκραναν τοὺς λόγους αὐτοῦ
- 29 Chúa giáu mặt, chúng nó bèn bối rối, Chúa lấy hơi thở chúng nó lại, chúng nó bèn tắt chết, và trở về bụi đất.
If your face is veiled, they are troubled; when you take away their breath, they come to an end, and go back to the dust.
 μετέστρεψεν τὰ ὕδατα αὐτῶν εἰς αἷμα και ἀπέκτεινεν τοὺς ἰχθύας αὐτῶν
- 30 Chúa sai Thần Chúa ra, chúng nó được dựng nên; Chúa làm cho mặt đất ra mới.
If you send out your spirit, they are given life; you make new the face of the earth.
 ἐξῆρσεν ἡ γῆ αὐτῶν βατράχους ἐν τοῖς ταμειοῖς τῶν βασιλέων αὐτῶν
- 31 Nguyện sự vinh hiển Đức Giê-hô-va còn đến mãi mãi; Nguyện Đức Giê-hô-va vui vẻ về công việc Ngài.
Let the glory of the Lord be for ever; let the Lord have joy in his works:
 εἶπεν και ἦλθεν κυνόμια και σκνίπες ἐν πᾶσι τοῖς ὀρίοις αὐτῶν
- 32 Ngài nhìn đất, đất bèn rúng động; Ngài sờ đến núi, núi bèn lên khói.
At whose look the earth is shaking; at whose touch the mountains send out smoke.
 ἔθετο τὰς βροχὰς αὐτῶν χάλαζαν πῦρ καταφλέγον ἐν τῇ γῆ αὐτῶν

- 33 Hễ tôi sống bao lâu, tôi sẽ hát xướng cho Đức Giê-hô-va bấy lâu; Hễ tôi còn chùng nào, tôi sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời tôi chùng nấy.
I will make songs to the Lord all my life; I will make melody to my God while I have my being.
 και ἐπάταξεν τὰς ἀμπέλους αὐτῶν και τὰς συκᾶς αὐτῶν και συνέτριπεν πᾶν ξύλον ὀρίου αὐτῶν
- 34 Nguyện sự suy gẫm tôi đẹp lòng Ngài; Tôi sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va.
Let my thoughts be sweet to him: I will be glad in the Lord.
 εἶπεν και ἦλθεν ἀκρις και βροῦχος οὗ οὐκ ἦν ἀριθμός
- 35 Nguyện tội nhơn bị diệt mất khỏi đất, Và kẻ ác chẳng còn nữa. Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!
Let sinners be cut off from the earth, and let all evil-doers come to an end. Give praise to the Lord, O my soul. Give praise to the Lord.
 και κατέφαγεν πάντα τὸν χόρτον ἐν τῇ γῆ αὐτῶν και κατέφαγεν τὸν καρπὸν τῆς γῆς αὐτῶν
- 1 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, cầu khẩn danh của Ngài; Khá truyền ra giữa các dân những công việc Ngài!
O give praise to the Lord; give honour to his name, talking of his doings among the peoples.
 ἀλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 2 Hãy hát, hãy hát cho Ngài những bài ca! Khá nói về các việc lạ lùng của Ngài.
Let your voice be sounding in songs and melody; let all your thoughts be of the wonder of his works.
 τὶς λαλήσει τὰς δυναστείας τοῦ κυρίου ἀκουστὰς ποιήσει πάσας τὰς αἰνέσεις αὐτοῦ
- 3 Hãy khoe mình về danh thánh Ngài; Nguyện lòng kẻ nào tìm cầu Đức Giê-hô-va được khoái lạc!
Have glory in his holy name; let the hearts of those who are searching after the Lord be glad.
 μακάριοι οἱ φυλάσσοντες κρίσιν και ποιῶντες δικαιοσύνην ἐν παντὶ καιρῷ
- 4 Hãy cầu Đức Giê-hô-va và quyền phép Ngài, Hãy tìm kiếm mặt Ngài luôn luôn.
Let your search be for the Lord and for his strength; let your hearts ever be turned to him.
 μνήσθητι ἡμῶν κύριε ἐν τῇ εὐδοκίᾳ τοῦ λαοῦ σου ἐπίσκεψαι ἡμᾶς ἐν τῷ σωτηρίῳ σου
- 5 Hỡi dòng dõi Ap-ra-ham, l kẻ tôi tớ Ngài, Hỡi con cháu Gia-cóp, là kẻ Ngài chọn,
Keep in mind the great works which he has done; his wonders, and the decisions of his mouth;
 τοῦ ἰδεῖν ἐν τῇ χρηστότητι τῶν ἐκλεκτῶν σου τοῦ εὐφρανθῆναι ἐν τῇ εὐφροσύνῃ τοῦ ἔθνους σου τοῦ ἐπαινεῖσθαι μετὰ τῆς κληρονομίας σου
- 6 Hãy nhớ lại những việc lạ lùng Ngài đã làm, Các dấu kỳ và đoán ngữ mà miệng Ngài đã phán.
O you seed of Abraham, his servant, you children of Jacob, his loved ones.
 ἡμάρτομεν μετὰ τῶν πατέρων ἡμῶν ἠνομήσαμεν ἠδικήσαμεν

- 7 Ngài là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng tôi; Sự đoán xét Ngài ở khắp trái đất.
He is the Lord our God: he is judge of all the earth.
οἱ πατέρες ἡμῶν ἐν αἰγύπτῳ οὐ συνῆκαν τὰ θαυμάσιά σου οὐκ ἐμνήσθησαν τοῦ πλήθους τοῦ ἐλέους σου καὶ παρεπίκραναν ἀναβαίνοντες ἐν τῇ ἐρυθρᾷ θαλάσῃ
- 8 Ngài nhớ đến sự giao ước Ngài luôn luôn, Hỡi tướng lời phán dạy Ngài cho đến ngàn đời,
He has kept his agreement in mind for ever, the word which he gave for a thousand generations;
καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἕνεκεν τοῦ ὀνόματος αὐτοῦ τοῦ γνωρίσαι τὴν δυναστείαν αὐτοῦ
- 9 Tức là giao ước Ngài đã lập với Ap-ra-ham, ã thề cùng Y-sác,
The agreement which he made with Abraham, and his oath to Isaac;
καὶ ἐπετίμησεν τῇ ἐρυθρᾷ θαλάσῃ καὶ ἐξηράνθη καὶ ὠδήγησεν αὐτοὺς ἐν ἀβύσσῳ ὡς ἐν ἐρήμῳ
- 10 Định cho Gia-cốp làm lý lẽ, Và lập cho Y-so-ra-ên làm giao ước đời đời,
And he gave it to Jacob for a law, and to Israel for an eternal agreement;
καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἐκ χειρὸς μισούντων καὶ ἐλυτρώσατο αὐτοὺς ἐκ χειρὸς ἐχθροῦ
- 11 Mà rằng: Ta sẽ ban cho người xứ Ca-na-an, Là phần sản nghiệp các người;
Saying, To you will I give the land of Canaan, the measured line of your heritage:
καὶ ἐκάλυψεν ὕδωρ τοὺς θλίβοντας αὐτούς εἷς ἐξ αὐτῶν οὐχ ὑπελείφθη
- 12 Lúc ấy họ chỉ là một số ít người, Không đông đảo và làm khách lạ trong xứ,
When they were still small in number, and strange in the land;
καὶ ἐπίστευσαν ἐν τοῖς λόγοις αὐτοῦ καὶ ἦσαν τὴν αἰνεσιν αὐτοῦ
- 13 Đi từ dân này đến dân kia, Từ nước này qua nước khác.
When they went about from one nation to another, and from one kingdom to another people.
ἐτάχυναν ἐπελάθοντο τῶν ἔργων αὐτοῦ οὐχ ὑπέμειναν τὴν βουλήν αὐτοῦ
- 14 Ngài không cho ai hà hiếp họ; Ngài trách các vua vì có họ,
He would not let anyone do them wrong; he even kept back kings because of them,
καὶ ἐπεθύμησαν ἐπιθυμίαν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἐπείρασαν τὸν θεὸν ἐν ἀνύδρῳ
- 15 Mà rằng: Đừng đụng đến kẻ chịu xức dầu ta, Chớ làm hại các đấng tiên tri ta.
Saying, Put not your hand on those who have been marked with my holy oil, and do my prophets no wrong.
καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς τὸ αἶτημα αὐτῶν καὶ ἐξαπέστειλεν πλησμονὴν εἰς τὰς ψυχὰς αὐτῶν

- 16 Ngài khiến con đói kém giáng trong xứ, Và cất hết cả lương thực.
And he took away all food from the land, so that the people were without bread.
καὶ παρώργισαν μωσῆν ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ ααρων τὸν ἅγιον κυρίου
- 17 Ngài sai một người đi trước Y-sơ-ra-ên, Là Giô-sép bị bán làm tôi mọi.
He sent a man before them, even Joseph, who was given as a servant for a price:
ἠνοίχθη ἡ γῆ καὶ κατέπιεν δαθῶν καὶ ἐκάλυψεν ἐπὶ τὴν συναγωγὴν αβιρων
- 18 Người ta cột chôn người vào cùm, Làm cho người bị còng xiềng,
His feet were fixed in chains; his neck was put in iron bands;
καὶ ἐξεκαύθη πῦρ ἐν τῇ συναγωγῇ αὐτῶν φλόξ κατέφλεξεν ἁμαρτωλούς
- 19 Cho đến ngày điều người đã nói được ứng nghiệm: Lời của Đức Giê-hô-va rền thử người.
Till the time when his word came true; he was tested by the word of the Lord.
καὶ ἐποίησαν μόσχον ἐν χωρηβ καὶ προσεκύνησαν τῷ γλυπτῷ
- 20 Vua sai tha Giô-sép; Đấng cai trị các dân giải-tha người.
The king sent men to take off his chains; even the ruler of the people, who let him go free.
καὶ ἠλλάξαντο τὴν δόξαν αὐτῶν ἐν ὁμοιώματι μόσχου ἔσθοντος χόρτον
- 21 Vua lập người làm quản gia, Làm quan cai trị hết thấy tài sản mình,
He made him lord of his house, and ruler over everything he had;
ἐπελάθοντο τοῦ θεοῦ τοῦ σφύζοντος αὐτούς τοῦ ποιήσαντος μεγάλα ἐν αἰγύπτῳ
- 22 Đặt mặc ý người trói buộc quản thần, Và lấy sự khôn ngoan dạy dỗ các trưởng lão.
To give his chiefs teaching at his pleasure, and so that his law-givers might get wisdom from him.
θαυμαστὰ ἐν γῆ χαμ φοβερὰ ἐπὶ θαλάσσης ἐρυθρᾶς
- 23 Bấy giờ Y-sơ-ra-ên cũng vào Ê-díp-tô; Gia-cóp ngụ tại trong xứ Cham.
Then Israel came into Egypt, and Jacob was living in the land of Ham.
καὶ εἶπεν τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτούς εἰ μὴ μωσῆς ὁ ἐκλεκτὸς αὐτοῦ ἔσται ἐν τῇ θραύσει ἐνώπιον αὐτοῦ τοῦ ἀποστρέψαι τὴν ὀργὴν αὐτοῦ τοῦ μὴ ἐξολεθρεῦσαι
- 24 Đức Giê-hô-va làm cho dân sự Ngài thêm nhiều, Khiến họ mạnh mẽ hơn kẻ hà hiếp họ.
And his people were greatly increased, and became stronger than those who were against them.
καὶ ἐξουδένωσαν γῆν ἐπιθυμητὴν οὐκ ἐπίστευσαν τῷ λόγῳ αὐτοῦ

- 25 Đoạn Ngài đổi lòng người Ê-díp-tô đặng chúng nó ghét dân sự Ngài, Lập mưu hại các tôi tớ Ngài.
Their hearts were turned to hate against his people, so that they made secret designs against them.
καὶ ἐγόγγυσαν ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτῶν οὐκ εἰσήκουσαν τῆς φωνῆς κυρίου
- 26 Ngài sai Môi-se tôi tớ Ngài, Và A-rôn mà Ngài đã chọn.
He sent Moses, his servant, and Aaron, the man of his selection.
καὶ ἐπῆρεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ αὐτοῖς τοῦ καταβαλεῖν αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 27 Trong xứ Cham, tại giữa Ê-díp-tô, Hai người làm các dấu kỳ và phép lạ của Ngài.
He let his signs be seen among the people, and his wonders in the land of Ham.
καὶ τοῦ καταβαλεῖν τὸ σπέρμα αὐτῶν ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ διασκορπίσαι αὐτοὺς ἐν ταῖς χώραις
- 28 Ngài giáng xuống sự tối tăm và làm ra mờ mịt; Còn họ không bội nghịch lời của Ngài.
He sent black night and made it dark; and they did not go against his word.
καὶ ἐτελέσθησαν τῷ βελεφεγῶρ καὶ ἔφαγον θυσίας νεκρῶν
- 29 Ngài đổi nước chúng nó ra máu, Và giết chết cá của chúng nó.
At his word their waters were turned to blood, and he sent death on all their fish.
καὶ παρώξυναν αὐτὸν ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν καὶ ἐπληθύνθη ἐν αὐτοῖς ἡ πτώσις
- 30 Đất chúng nó sanh ếch nhiều lúc nhúc, Cho đến trong phòng cung thất vua cũng có.
Their land was full of frogs, even in the rooms of the king.
καὶ ἔστη φινεες καὶ ἐξιλάσατο καὶ ἐκόπασεν ἡ θραῦσις
- 31 Ngài phán, bèn có ruồi mòng bay đến, Và muỗi trong các bờ cõi chúng nó.
He gave the word, and there came the dog-fly, and insects over all the land.
καὶ ἐλογίσθη αὐτῷ εἰς δικαιοσύνην εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν ἕως τοῦ αἰῶνος
- 32 Thay vì mưa, Ngài giáng mưa đá, Và lửa ngọn trong cả xứ.
He gave them ice for rain, and flaming fire in their land.
καὶ παρώργισαν αὐτὸν ἐφ' ὕδατος ἀντιλογίας καὶ ἐκακώθη μουσῆς δι' αὐτοῦς
- 33 Ngài cũng hại vườn nho và cây vả, Bẻ gãy cây cối tại bờ cõi chúng nó.
He gave their vines and their fig-trees to destruction, and the trees of their land were broken down.
ὅτι παρεπύκρναν τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ διέστειλεν ἐν τοῖς χεῖλεσιν αὐτοῦ

- 34 Ngài phán, bèn có châu chấu, Và ào ào bay đến vô số,
At his word the locusts came, and young locusts more than might be numbered,
οὐκ ἐξωλέθρευσαν τὰ ἔθνη ἃ εἶπεν κύριος αὐτοῖς
- 35 Cắn-sả hết thấy cây cỏ trong xứ, Và phá hại bông trái của đất chúng nó.
And put an end to all the plants of their land, taking all the fruit of the earth for food.
καὶ ἐμίγησαν ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἔμαθον τὰ ἔργα αὐτῶν
- 36 Ngài cũng đánh giết hết thấy con đầu lòng trong xứ, Tức là cả cường-tráng sanh đầu của chúng nó.
He put to death the first child of every family in the land, the first-fruits of their strength.
καὶ ἐδούλευσαν τοῖς γλυπτοῖς αὐτῶν καὶ ἐγενήθη αὐτοῖς εἰς σκάνδαλον
- 37 Đoạn Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên ra có cầm bạc và vàng; Chẳng một ai yếu mọn trong các chi phái của Ngài.
He took his people out with silver and gold: there was not one feeble person among them.
καὶ ἔθυσαν τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν τοῖς δαιμονίοις
- 38 Ê-díp-tô vui vẻ khi đến Y-sơ-ra-ên đi ra; Vì cơn kinh khủng bởi Y-sơ-ra-ên đã giáng trên chúng nó.
Egypt was glad when they went; for the fear of them had come down on them.
καὶ ἐξέχεαν αἷμα ἀθῶν αἷμα υἱῶν αὐτῶν καὶ θυγατέρων ὧν ἔθυσαν τοῖς γλυπτοῖς χανααν καὶ ἐφονοκτονήθη ἡ γῆ ἐν τοῖς αἵμασιν
- 39 Ngài bủa mây ra để che chở, Và ban đêm có lửa soi sáng.
A cloud was stretched over them for a cover; and he sent fire to give light in the night.
καὶ ἐμιάνθη ἐν τοῖς ἔργοις αὐτῶν καὶ ἐπόρνευσαν ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν
- 40 Chúng nó cầu xin, Ngài bèn khiến những con cú đến, Và lấy bánh trời mà cho chúng nó ăn no nê.
At the people's request he sent birds, and gave them the bread of heaven for food.
καὶ ὀργίσθη θυμῷ κύριος ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐβδελύξατο τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ
- 41 Ngài khai hòn đá, nước bèn phun ra, Chảy ngang qua nơi khô khác nào cái sông.
His hand made the rock open, and the waters came streaming out; they went down through the dry places like a river.
καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς χεῖρας ἔθνῶν καὶ ἐκυρίευσαν αὐτῶν οἱ μισοῦντες αὐτοῦς
- 42 Vì Ngài nhớ lại lời thánh Ngài, Và hồi tưởng Ap-ra-ham, l kẻ tôi tớ Ngài.
For he kept in mind his holy word, and Abraham, his servant.
καὶ ἔθλιψαν αὐτοὺς οἱ ἐχθροὶ αὐτῶν καὶ ἐταπεινώθησαν ὑπὸ τὰς χεῖρας αὐτῶν

- 43 Ngài dẫn dân Ngài ra cách hớn hở, Dắt kẻ Ngài chọn ra với bài hát thắng trận.
And he took his people out with joy, the men of his selection with glad cries:
 πλεονάκις ἐρρύσατο αὐτούς αὐτοὶ δὲ παρεπίκραναν αὐτὸν ἐν τῇ βουλῇ αὐτῶν καὶ ἐταπεινώθησαν ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτῶν
- 44 Ngài ban cho họ đất của nhiều nước, Họ nhận được công lao của các dân;
And gave them the lands of the nations; and they took the work of the peoples for a heritage;
 καὶ εἶδεν ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς ἐν τῷ αὐτὸν εἰσακοῦσαι τῆς δεήσεως αὐτῶν
- 45 Hài cho họ gìn giữ các luật lệ Ngài, Và vâng theo những luật pháp Ngài. Ha-lê-lu-gia!
So that they might keep his orders, and be true to his laws. Give praise to the Lord.
 καὶ ἐμνήσθη τῆς διαθήκης αὐτοῦ καὶ μετεμελήθη κατὰ τὸ πλῆθος τοῦ ἔλεους αὐτοῦ
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
Let the Lord be praised. O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 ἀλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 2 Ai có thể thuật các công việc quyền năng của Đức Giê-hô-va, Truyền ra hết sự ngợi khen của Ngài?
Who is able to give an account of the great acts of the Lord, or to make clear all his praise?
 εἰπάτωσαν οἱ λελυτρωμένοι ὑπὸ κυρίου οὓς ἐλυτρώσατο ἐκ χειρὸς ἐχθροῦ
- 3 Phước cho người nào gìn giữ sự đoan chánh, Và làm theo sự công bình luôn luôn!
Happy are they whose decisions are upright, and he who does righteousness at all times.
 ἐκ τῶν χωρῶν συνήγαγεν αὐτούς ἀπὸ ἀνατολῶν καὶ δυσμῶν καὶ βορρᾶ καὶ θαλάσσης
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại tôi tùy ơn Ngài làm cho dân sự Ngài; Hãy lấy sự cứu rỗi mà đến viếng tôi,
Keep me in mind, O Lord, when you are good to your people; O let your salvation come to me;
 ἐπλανήθησαν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν ἀνδρῶ ὁδὸν πόλεως κατοικητηρίου οὐχ εὔρον
- 5 Hài cho tôi thấy sự thới thành của kẻ được Ngài chọn, Hưởng sự vui vẻ của dân sự Ngài, Và được khoe mình với cơ nghiệp Ngài.
So that I may see the well-being of the people of your selection, and have a part in the joy of your nation, and take pride in your heritage.
 πεινῶντες καὶ διψῶντες ἢ ψυχή αὐτῶν ἐν αὐτοῖς ἐξέλιπεν
- 6 Chúng tôi và tổ phụ chúng tôi đã phạm tội; Chúng tôi có phạm sự gian tà, và làm cách hung ác.
We are sinners like our fathers, we have done wrong, our acts are evil.
 καὶ ἐκέκραζαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν ἀναγκῶν αὐτῶν ἐρρύσατο αὐτούς

- 7 Tại Ê-díp-tô tổ phụ chúng tôi không chăm chỉ về các phép lạ Chúa, Cũng chẳng nhớ lại sự nhơn từ dư dật của Chúa; Nhưng lại phản nghịch bên biển, tức là Biển đỏ.
Our fathers did not give thought to your wonders in Egypt; they did not keep in memory the great number of your mercies, but gave you cause for wrath at the sea, even at the Red Sea.
καὶ ὠδήγησεν αὐτοὺς εἰς ὁδὸν εὐθείαν τοῦ πορευθῆναι εἰς πόλιν κατοικητηρίου
- 8 Dầu vậy, Ngài cứu họ vì có danh Ngài, Hầu cho bày ra quyền năng của Ngài.
But he was their saviour because of his name, so that men might see his great power.
ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἔλεη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
- 9 Ngài quở Biển đỏ, nó bèn khô; Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên đi ngang qua vực sâu như ngang đồng vắng.
By his word the Red Sea was made dry: and he took them through the deep waters as through the waste land.
ὅτι ἐχόρτασεν ψυχὴν κενὴν καὶ ψυχὴν πεινῶσαν ἐνέπλησεν ἀγαθῶν
- 10 Ngài giải cứu họ khỏi tay kẻ ghen ghét, Chuộc họ khỏi tay kẻ thù nghịch.
And he took them safely out of the hands of their haters, and kept them from the attacks of those who were against them.
καθημένους ἐν σκότει καὶ σκιᾷ θανάτου πεπεδημένους ἐν πτωχείᾳ καὶ σιδήρῳ
- 11 Nước chụp phủ những kẻ hà hiếp họ; Chẳng còn lại một người.
And the waters went over their haters; all of them came to an end.
ὅτι παρεπύκρναν τὰ λόγια τοῦ θεοῦ καὶ τὴν βουλὴν τοῦ ὑψίστου παρώξυναν
- 12 Bấy giờ họ mới tin lời của Ngài, Bèn hát ngợi khen Ngài.
Then they had faith in his words; they gave him songs of praise.
καὶ ἐταπεινώθη ἐν κόποις ἡ καρδία αὐτῶν ἠσθένησαν καὶ οὐκ ἦν ὁ βοηθῶν
- 13 Họ lại mãi mãi quên các công việc Ngài, Không chờ đợi lời chỉ giáo Ngài,
But their memory of his works was short; not waiting to be guided by him,
καὶ ἐκέκραξαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν ἀναγκῶν αὐτῶν ἔσωσεν αὐτούς
- 14 Nhưng có lòng tham dục quá đỗi tại trong đồng vắng, Và thử Đức Chúa Trời nơi vắng vẻ.
They gave way to their evil desires in the waste land, and put God to the test in the dry places.
καὶ ἐξήγαγεν αὐτούς ἐκ σκότους καὶ σκιᾶς θανάτου καὶ τοὺς δεσμοὺς αὐτῶν διέρρηξεν
- 15 Ngài ban cho chúng nó điều chúng nó cầu xin; Nhưng sai bệnh tổn hại linh hồn chúng nó.
And he gave them their request, but sent a wasting disease into their souls.
ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἔλεη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων

- 16 Trong trại quân họ ganh ghét Môi-se Và A-rôn, là người thánh của Đức Giê-hô-va.
They were full of envy against Moses among the tents, and against Aaron, the holy one of the Lord.
 ὅτι συνέτριψεν πύλας χαλκῆς καὶ μοχλοῦς σιδηροῦς συνέκλασεν
- 17 Đất hả ra nuốt Đa-than, Và lấp bộn A-bi-ran.
The earth opening put an end to Dathan, covering up Abiram and his band.
 ἀντελάβετο αὐτῶν ἐξ ὁδοῦ ἀνομίας αὐτῶν διὰ γὰρ τὰς ἀνομίας αὐτῶν ἐταπεινώθησαν
- 18 Có lửa phát cháy trong hội chúng nó, Ngọn lửa thiêu đốt những kẻ ác.
And a fire was lighted among their tents; the sinners were burned up by the flames.
 πᾶν βρῶμα ἐβδελύξατο ἡ ψυχὴ αὐτῶν καὶ ἤγγισαν ἕως τῶν πυλῶν τοῦ θανάτου
- 19 Tổ phụ tôi làm một bò tơ tại Hô-rếp, Thờ lạy trước mặt hình đúc;
They made a young ox in Horeb, and gave worship to an image of gold.
 καὶ ἐκέκραζαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτοῦς καὶ ἐκ τῶν ἀναγκῶν αὐτῶν ἔσωσεν αὐτούς
- 20 Họ đổi sự vinh hiển mình Ra hình dạng con bò ăn cỏ.
And their glory was changed into the image of an ox, whose food is grass.
 ἀπέστειλεν τὸν λόγον αὐτοῦ καὶ ἰάσατο αὐτούς καὶ ἐρρύσατο αὐτούς ἐκ τῶν διαφθορῶν αὐτῶν
- 21 Họ quên Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi mình, Và đã có làm công việc lớn lao ở Ê-díp-tô,
They had no memory of God their saviour, who had done great things in Egypt;
 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἐλέη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
- 22 Những việc lạ kỳ trong xứ Cham, Và các điều đáng kinh hãi ở bên Biển đỏ.
Works of wonder in the land of Ham, and things of fear by the Red Sea.
 καὶ θυσάτωσαν θυσίαν αἰνέσεως καὶ ἐξαγγειλάτωσαν τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν ἀγαλλιᾶσει
- 23 Vì vậy, Ngài phán rằng sẽ diệt chúng nó đi; Nhưng Môi-se, là kẻ Ngài chọn, đứng nơi triệt hạ trước mặt Ngài, Đặng can gián con giận Ngài, e
 Ngài hủy diệt họ chăng.
And he was purposing to put an end to them if Moses, his special servant, had not gone up before him, between him and his people, turning back his wrath, to keep them from destruction.
 οἱ καταβαίνοντες εἰς τὴν θάλασσαν ἐν πλοίοις ποιοῦντες ἐργασίαν ἐν ὕδασι πολλοῖς
- 24 Tổ phụ chúng tôi khinh bỉ xứ tốt đẹp, Không tin lời của Chúa,
They were disgusted with the good land; they had no belief in his word;
 αὐτοὶ εἶδον τὰ ἔργα κυρίου καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ἐν τῷ βυθῷ

- 25 Song nói làm bầm trong trại mình, Không nghe tiếng Đức Giê-hô-va.
Talking against him secretly in their tents, they did not give ear to the voice of the Lord.
εἶπεν καὶ ἔστη πνεῦμα καταγίδος καὶ ὑψώθη τὰ κύματα αὐτῆς
- 26 Vì vậy, Ngài thề cùng chúng nó rằng: Sẽ làm chúng nó sa ngã trong đồng vắng,
So he made an oath against them, to put an end to them in the waste land:
ἀναβαίνουσιν ἕως τῶν οὐρανῶν καὶ καταβαίνουσιν ἕως τῶν ἀβύσσων ἢ ψυχὴ αὐτῶν ἐν κακοῖς ἐτήκετο
- 27 Khiến dòng dõi họ sa ngã giữa muôn nước, Và làm tản lạc họ trong các xứ.
That their children might be mixed among the nations, and sent away into other lands.
ἐταράχθησαν ἐσαλεύθησαν ὡς ὁ μεθύων καὶ πᾶσα ἡ σοφία αὐτῶν κατεπόθη
- 28 Tổ phụ chúng tôi cũng cúng thờ Ba-anh-Phê-rô, An c a lễ cúng kẻ chết;
And they were joined to Baal-peor, and took part in the offerings to the dead.
καὶ ἐκέκραζαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν ἀναγκῶν αὐτῶν ἐξήγαγεν αὐτούς
- 29 Như vậy họ chọc giận Đức Chúa Trời vì những việc làm của họ, Và ôn dịch bèn phát ra giữa họ.
So they made him angry by their behaviour; and he sent disease on them.
καὶ ἐπέταξεν τῇ καταγίδι καὶ ἔστη εἰς αὐραν καὶ ἐσίγησαν τὰ κύματα αὐτῆς
- 30 Bấy giờ Phi-nê -a chỗi dậy đoán xét, Và ôn dịch bèn ngừng lại.
Then Phinehas got up, and made prayer for them; and the disease went no farther.
καὶ εὐφράνθησαν ὅτι ἠσύχασαν καὶ ὠδήγησεν αὐτούς ἐπὶ λιμένα θελήματος αὐτῶν
- 31 Từ đời này qua đời kia việc đó kể cho người là công bình, Cho đến đời đời vô cùng.
And all the generations coming after him kept the memory of his righteousness for ever.
ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἔλεη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
- 32 Tổ phụ chúng tôi cũng chọc giận Ngài tại Ngài Mê-ri-ba, Nên, vì có họ, có tai họa xảy đến cho Môi-se;
They made God angry again at the waters of Meribah, so that Moses was troubled because of them;
ὑψωσάτωσαν αὐτὸν ἐν ἐκκλησίᾳ λαοῦ καὶ ἐν καθέδρᾳ πρεσβυτέρων αἰνεσάτωσαν αὐτόν
- 33 Ấy v họ chọc rói trí người, Nên người nói những lời vô-ý.
For they made his spirit bitter, and he said unwise things.
ἔθετο ποταμοὺς εἰς ἔρημον καὶ διεξόδους ὑδάτων εἰς δίψαν

- 34 Họ không hủy diệt các dân, Y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn họ;
They did not put an end to the peoples, as the Lord had said;
 γῆν καρποφόρον εἰς ἄλμην ἀπὸ κακίας τῶν κατοικούντων ἐν αὐτῇ
- 35 Nhưng lại pha lộn với các dân, Tập theo công việc chúng nó,
But they were joined to the nations, learning their works.
 ἔθετο ἔρημον εἰς λίμνας ὑδάτων καὶ γῆν ἄνυδρον εἰς διεξόδους ὑδάτων
- 36 Và hầu việc hình tượng chúng nó, Là điều gây làm cái bẫy cho mình.
And they gave worship to images; which were a danger to them:
 καὶ κατόκισεν ἐκεῖ πεινῶντας καὶ συνεστήσαντο πόλιν κατοικεσίας
- 37 Họ bắt con trai con gái mình Mà cúng tế ma quỷ.
They even made offerings of their sons and their daughters to evil spirits,
 καὶ ἔσπειραν ἀγροῦς καὶ ἐφύτευσαν ἀμπελῶνας καὶ ἐποίησαν καρπὸν γενήματος
- 38 Làm đổ huyết vô tội ra, Tức là huyết của con trai con gái mình, Mà họ cúng tế cho hình tượng xứ Ca-na-an; Nên xứ bị ô uế bởi huyết ấy.
And gave the blood of their sons and their daughters who had done no wrong, offering them to the images of Canaan; and the land was made unclean with blood.
 καὶ εὐλόγησεν αὐτοὺς καὶ ἐπληθύνθησαν σφόδρα καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν οὐκ ἐσμίκρυνεν
- 39 Như vậy, họ làm cho mình bị ô uế vì công việc mình, Lấy sự làm mình mà thông dâm.
So they became unclean through their works, going after their evil desires.
 καὶ ὀλιγώθησαν καὶ ἐκακώθησαν ἀπὸ θλίψεως κακῶν καὶ ὀδύνης
- 40 Nhơn đó cơn giận Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự Ngài, Ngài góm ghiếc cơ nghiệp mình;
Then the wrath of the Lord was burning against his people, and he was angry with his heritage.
 ἐξεχύθη ἐξουδένωσις ἐπ' ἄρχοντας καὶ ἐπλάνησεν αὐτοὺς ἐν ἀβάτῳ καὶ οὐχ ὀδοῦ
- 41 Ngài phó họ vào tay các ngoại bang; Những kẻ ghen ghét họ cai trị trên họ.
And he gave them into the hands of the nations; and they were ruled by their haters.
 καὶ ἐβοήθησεν πένητι ἐκ πτωχείας καὶ ἔθετο ὡς πρόβατα πατριάς
- 42 Kẻ thù nghịch cũng hà hiếp tổ phụ chúng ta. Họ bị phục dưới tay chúng nó.
By them they were crushed, and made low under their hands.
 ὀψονται εὐθεῖς καὶ εὐφρανθήσονται καὶ πᾶσα ἀνομία ἐμφράξει τὸ στόμα αὐτῆς

- 43 Nhiều lần Chúa giải cứu tở phụ chúng ta, Nhưng họ phiến lòng Ngài bởi ý muốn họ, Và họ hèn mọn vì tội ác của họ.
 Again and again he made them free; but their hearts were turned against his purpose, and they were overcome by their sins.
 τίς σοφὸς καὶ φυλάξει ταῦτα καὶ συνήσουσιν τὰ ἔλεη τοῦ κυρίου
- 1 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
 O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 ᾠδὴ ψαλμοῦ τῷ δαυὶδ
- 2 Các người Đức Giê-hô-va đã chuộc Khỏi tay kẻ hà hiếp hãy nói đều đó,
 Let those whose cause the Lord has taken up say so, his people whom he has taken out of the hands of their haters;
 ἐτοιμὴ ἡ καρδία μου ὁ θεὸς ἐτοιμὴ ἡ καρδία μου ἄσομαι καὶ ψαλῶ ἐν τῇ δόξῃ μου
- 3 Tức là các người Ngài đã hiệp lại từ các xứ; Từ phương đông, phương tây, phương bắc, phương nam.
 Making them come together out of all the lands, from the east and from the west, from the north and from the south.
 ἐξεγέρθητι ψαλτήριον καὶ κιθάρα ἐξεγερθήσομαι ὄρθρου
- 4 Họ lưu lạc nơi đồng vắng, trong con đường hiu quạnh, Không tìm thành ở được;
 They were wandering in the waste places; they saw no way to a resting-place.
 ἐξομολογήσομαί σοι ἐν λαοῖς κύριε καὶ ψαλῶ σοι ἐν ἔθνεσιν
- 5 Họ bị đói khát, Linh hồn bèn nao sồn trong mình họ.
 Their souls became feeble for need of food and drink.
 ὅτι μέγα ἐπάνω τῶν οὐρανῶν τὸ ἔλεός σου καὶ ἕως τῶν νεφελῶν ἡ ἀλήθειά σου
- 6 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi đều gian nan,
 Then they sent up their cry to the Lord in their sorrow, and he gave them salvation out of all their troubles;
 ὑψώθητι ἐπὶ τοὺς οὐρανοὺς ὁ θεὸς καὶ ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν ἡ δόξα σου
- 7 Dẫn họ theo đường ngay thẳng, Đặt đi đến một thành ở được.
 Guiding them in the right way, so that they might come into the town of their resting-place.
 ὅπως ἂν ῥυθθῶσιν οἱ ἀγαπητοὶ σου σῶσον τῇ δεξιᾷ σου καὶ ἐπάκουσόν μου
- 8 Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!
 Let men give praise to the Lord for his mercy, and for the wonders which he does for the children of men!
 ὁ θεὸς ἐλάλησεν ἐν τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ ὑψωθήσομαι καὶ διαμεριῶ σικιμα καὶ τὴν κοιλάδα τῶν σκιηῶν διαμετρήσω

- 9 Vì Ngài làm cho lòng khao khát được thỏa thích, Khiến cho hồn đói được đầy dẫy vật tốt.
He gives its desire to the unresting soul, so that it is full of good things.
 ἔμός ἐστιν γαλααδ καὶ ἔμός ἐστιν μανασση καὶ εφραιμ ἀντίλημψις τῆς κεφαλῆς μου ἰουδας βασιλεὺς μου
- 10 Những kẻ ở trong tối tăm và bóng sự chết, Bị khốn khổ và xích sắt bắt buộc,
Those who were in the dark, in the black night, in chains of sorrow and iron;
 μοαβ λέβης τῆς ἐλπίδος μου ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν ἐκτενω τὸ ὑπόδημά μου ἐμοὶ ἀλλόφυλοι ὑπετάγησαν
- 11 Bởi vì đã bội nghịch lời Đức Chúa Trời, Và khinh dể sự khuyên dạy của Đấng Chí cao.
Because they went against the words of God, and gave no thought to the laws of the Most High:
 τίς ἀπάξει με εἰς πόλιν περιοχῆς τίς ὀδηγήσει με ἕως τῆς ἰδουμαίας
- 12 Nhơn đó Ngài lấy sự lao khổ hạ lòng họ xuống; Họ vấp ngã không ai giúp đỡ.
So that he made their hearts weighted down with grief; they were falling, and had no helper.
 οὐχὶ σὺ ὁ θεὸς ὁ ἀπωσάμενος ἡμᾶς καὶ οὐκ ἐξελύσει ὁ θεὸς ἐν ταῖς δυνάμεσιν ἡμῶν
- 13 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan,
Then they sent up their cry to the Lord in their sorrow, and he gave them salvation out of all their troubles.
 δὸς ἡμῖν βοήθειαν ἐκ θλίψεως καὶ ματαία σωτηρία ἀνθρώπου
- 14 Rút họ khỏi sự tối tăm và bóng sự chết, Cũng bẻ gãy xiềng của họ.
He took them out of the dark and the black night, and all their chains were broken.
 ἐν τῷ θεῷ ποιήσομεν δύναμιν καὶ αὐτὸς ἐξουθενώσει τοὺς ἐχθροὺς ἡμῶν
- 1 Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, linh hồn tôi sẽ hát ngợi khen.
<A Song. A Psalm. Of David.>
 εἰς τὸ τέλος τῷ δαυὶδ ψαλμὸς ὁ θεὸς τὴν αἶνεσίν μου μὴ παρασιωπήσης
- 2 Hỡi cầm sắt, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.
\108:1\O God, my heart is fixed; I will make songs and melody, even with my glory.
 ὅτι στόμα ἁμαρτωλοῦ καὶ στόμα δολίου ἐπ' ἐμὲ ἠνοιχθη ἐλάλησαν κατ' ἐμοῦ γλώσση δολία
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ cảm tạ Ngài giữa các dân, Hát ngợi khen Ngài trong các nước.
\108:2\Give out your sounds, O corded instruments: the dawn will be awaking with my song.
 καὶ λόγοις μίσους ἐκύκλωσάν με καὶ ἐπολέμησάν με δωρεάν

- 4 Vì sự nhơn từ Chúa lớn cao hơn các tầng trời, Sự chơn thật Chúa đến tận các mây.
 \108:3\I will give you praise, O Lord, among the peoples; I will make melody to you among the nations.
 ἀντὶ τοῦ ἀγαπᾶν με ἐνδιέβαλλον με ἐγὼ δὲ προσευχόμεν
- 5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các tầng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trỗi cao hơn cả trái đất!
 \108:4\For your mercy is higher than the heavens: and your unchanging faith than the clouds.
 καὶ ἔθεντο κατ' ἐμοῦ κακὰ ἀντὶ ἀγαθῶν καὶ μῖσος ἀντὶ τῆς ἀγαπήσεώς μου
- 6 Xin hãy lấy tay hữu Chúa mà cứu rỗi, và hãy đáp lời chúng tôi; Hài cho kẻ yêu dấu của Chúa được giải thoát.
 \108:5\Be lifted up, O God, higher than the heavens; let your glory be over all the earth.
 καταστήσον ἐπ' αὐτὸν ἀμαρτωλὸν καὶ διάβολος στήτω ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ
- 7 Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hớn hờ; Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.
 \108:6\Let your right hand be stretched out for salvation, and give me an answer, so that your loved ones may be safe from danger.
 ἐν τῷ κρίνεσθαι αὐτὸν ἐξέλθοι καταδικασμένος καὶ ἡ προσευχὴ αὐτοῦ γενέσθω εἰς ἀμαρτίαν
- 8 Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ep-ra-im l ðòn lũy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta;
 \108:7\This is the word of the holy God: I will be glad; I will make Shechem a heritage, measuring out the valley of Succoth.
 γενηθήτωσαν αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὀλίγαι καὶ τὴν ἐπισκοπὴν αὐτοῦ λάβοι ἕτερος
- 9 Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta sáng dép ta trên Ê-đôm; Ta cất tiếng reo mừng về đất Phi-li-tin.
 \108:8\Gilead is mine; Manasseh is mine; Ephraim is the strength of my head; Judah is my law-giver;
 γενηθήτωσαν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ὄρφανοὶ καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ χήρα
- 10 Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?
 \108:9\Moab is my washpot; on Edom is the resting-place of my shoe; over Philistia will I send out a glad cry.
 σαλευόμενοι μεταναστήτωσαν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ ἐπαιτησάτωσαν ἐκβληθήτωσαν ἐκ τῶν οἰκοπέδων αὐτῶν
- 11 Hỡi Đức Chúa Trời, há chẳng phải Chúa, là Đấng đã bỏ chúng tôi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa không còn ra trận với đạo binh chúng tôi nữa.
 \108:10\Who will take me into the strong town? who will be my guide into Edom?
 ἐξερευνησάτω δανειστὴς πάντα ὅσα ὑπάρχει αὐτῷ διαρπασάτωσαν ἀλλότριοι τοὺς πόνους αὐτοῦ
- 12 Xin Chúa giúp đỡ chúng tôi khỏi sự gian truân; Vì sự giúp đỡ của loài người là hư không.
 \108:11\Have you not sent us away from you, O God? and you go not out with our armies.
 μὴ ὑπαρξάτω αὐτῷ ἀντιλήπτωρ μηδὲ γενηθήτω οἰκτίρων τοῖς ὀρφανοῖς αὐτοῦ

- 13** Nhờ Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ làm những việc cả thể; Vì chính Ngài sẽ giày đập các cừ địch chúng tôi.
 \108:12\Give us help in our trouble; for there is no help in man.
 γεννηθήτω τὰ τέκνα αὐτοῦ εἰς ἐξολέθρευσιν ἐν γενεᾷ μιᾷ ἐξαιφθίητω τὸ ὄνομα αὐτοῦ
- 1** Hỡi Đức Chúa Trời mà tôi ngợi khen, xin chớ nín lặng.
 <To the chief music-maker. Of David. A Psalm.> God of my praise, let my prayer be answered;
 τῷ δαυιδ ψαλμός εἶπεν ὁ κύριος τῷ κυρίῳ μου κάθου ἐκ δεξιῶν μου ἕως ἄν θῶ τοὺς ἐχθρούς σου ὑποπόδιον τῶν ποδῶν σου
- 2** Vì miệng kẻ ác và miệng kẻ gian lận Hả ra nghịch tôi: Chúng nó nói nghịch tôi bằng lưỡi láo xược.
 For the mouth of the sinner is open against me in deceit: his tongue has said false things against me.
 ῥάβδον δυνάμεώς σου ἐξαποστελεῖ κύριος ἐκ σιων καὶ κατακυριεύει ἐν μέσῳ τῶν ἐχθρῶν σου
- 3** Vây phủ tôi bằng lời ghen ghét, Và tranh đấu với tôi vô cớ.
 Words of hate are round about me; they have made war against me without cause.
 μετὰ σοῦ ἡ ἀρχὴ ἐν ἡμέρᾳ τῆς δυνάμεώς σου ἐν ταῖς λαμπρότησιν τῶν ἁγίων ἐκ γαστροῦ πρὸ ἑωσφόρου ἐξεγέννησά σε
- 4** Vì tình thương của tôi, chúng nó lại trở cừ địch tôi; Nhưng tôi chỉ chuyên lòng cầu nguyện.
 For my love they give me back hate; but I have given myself to prayer.
 ὄμοσεν κύριος καὶ οὐ μεταμεληθήσεται σὺ εἶ ἱερεὺς εἰς τὸν αἰῶνα κατὰ τὴν τάξιν μελχισεδεκ
- 5** Chúng nó lấy dữ trả lành, Lấy ghét báo thương.
 They have put on me evil for good; hate in exchange for my love.
 κύριος ἐκ δεξιῶν σου συνέθλασεν ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς αὐτοῦ βασιλεῖς
- 6** Hãy đặt một kẻ ác cai trị nó, Cho kẻ cừ địch đứng bên hữu nó.
 Put an evil man over him; and let one be placed at his right hand to say evil of him.
 κρινεῖ ἐν τοῖς ἔθνεσιν πληρώσει πτώματα συνθλάσει κεφαλὰς ἐπὶ γῆς πολλῶν
- 7** Khi nó bị đoán xét, nguyện nó ra kẻ có tội, Và lời cầu nguyện nó bị kể như tội lỗi.
 When he is judged, let the decision go against him; and may his prayer become sin.
 ἐκ χειμάρρου ἐν ὁδοῦ πίεται διὰ τοῦτο ὑψώσει κεφαλὴν
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng ta đặt kẻ thù nghịch ngươi làm bệ chơn cho ngươi.
 <A Psalm. Of David.> The Lord said to my lord, Be seated at my right hand, till I put all those who are against you under your feet.
 ἀλληλουια ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ἐν βουλῇ εὐθειῶν καὶ συναγωγῇ

- 2 Đức Giê-hô-va từ Si-ôn sẽ sai đến cây phủ việt về sự năng lực ngươi; Hãy cai trị giữa các thù nghịch ngươi.
The Lord will send out the rod of your strength from Zion; be king over your haters.
μεγάλα τὰ ἔργα κυρίου ἐξεζητημένα εἰς πάντα τὰ θελήματα αὐτοῦ
- 3 Trong ngày quyền thế Chúa, dân Chúa tình nguyện lại đến; Những kẻ trẻ tuổi ngươi mặc trang sức thánh cũng đến cùng ngươi Như giọt sương b ởi lòng rạng đông mà ra.
Your people give themselves gladly in the day of your power; like the dew of the morning on the holy mountains is the army of your young men.
ἐξομολόγησις καὶ μεγαλοπρέπεια τὸ ἔργον αὐτοῦ καὶ ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ μένει εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 4 Đức Giê-hô-va đã thề, không hề đổi ý, rằng: Ngươi là thầy tế lễ đời đời, Tùy theo ban Mê-n-chi-xê-đéc.
The Lord has made an oath, and will not take it back. You are a priest for ever, after the order of Melchizedek.
μνείαν ἐποιήσατο τῶν θαυμασίων αὐτοῦ ἐλεήμων καὶ οἰκτίρμων ὁ κύριος
- 5 Chúa ở bên hữu ngươi Sẽ chà nát các vua trong ngày Ngài nổi giận.
In the day of his wrath kings will be wounded by the Lord at your right hand.
τροφήν ἔδωκεν τοῖς φοβουμένοις αὐτόν μνησθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα διαθήκης αὐτοῦ
- 6 Ngài sẽ đoán xét các nước, làm khắp nơi đầy xác chết; Cũng sẽ chà nát kẻ làm đầu của nước lớn.
He will be judge among the nations, the valleys will be full of dead bodies; the head over a great country will be wounded by him.
ἰσχὺν ἔργων αὐτοῦ ἀνήγγειλεν τῷ λαῷ αὐτοῦ τοῦ δοῦναι αὐτοῖς κληρονομίαν ἐθνῶν
- 7 Ngài sẽ uống nước khe trong đường, Và nhưn đó ngược đầu lên.
He will take of the stream by the way; so his head will be lifted up.
ἔργα χειρῶν αὐτοῦ ἀλήθεια καὶ κρίσις πιστὰὶ πᾶσαι αἱ ἐντολαὶ αὐτοῦ
- 1 Ha-lê-lu-gia! Tôi sẽ hết lòng ngợi khen Đức Giê-hô-va Trong đám người ngay thẳng và tại hội chúng.
Let the Lord be praised. I will give praise to the Lord with all my heart, among the upright, and in the meeting of the people.
ἀλληλουια μακάριος ἀνὴρ ὁ φοβούμενος τὸν κύριον ἐν ταῖς ἐντολαῖς αὐτοῦ θελήσει σφόδρα
- 2 Công việc Đức Giê-hô-va đều lớn lao; Phàm ai ưa thích, ắt sẽ tra sát đến;
The works of the Lord are great, searched out by all those who have delight in them.
δυνατὸν ἐν τῇ γῆ ἔσται τὸ σπέρμα αὐτοῦ γενεὰ εὐθείων εὐλογηθήσεται
- 3 Công việc Ngài có vinh hiển oai nghi; Sự công bình Ngài còn đến đời đời.
His work is full of honour and glory; and his righteousness is unchanging for ever.
δόξα καὶ πλοῦτος ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ μένει εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος

- 4 Ngài lập sự kỷ niệm về công việc lạ lùng của Ngài. Đức Giê-hô-va hay làm ơn và có lòng thương xót.
Certain for ever is the memory of his wonders: the Lord is full of pity and mercy.
ἐξανέτειλεν ἐν σκότει φῶς τοῖς εὐθέσιν ἐλεήμων καὶ οἰκτίρων καὶ δίκαιος
- 5 Ban vật thực cho kẻ kính sợ Ngài, Và nhớ lại sự giao ước mình luôn luôn.
He has given food to his worshippers; he will keep his agreement in mind for ever.
χρηστὸς ἀνὴρ ὁ οἰκτίρων καὶ κυχρῶν οἰκονομήσει τοὺς λόγους αὐτοῦ ἐν κρίσει
- 6 Ngài đã tỏ cho dân sự Ngài quyền năng về công việc Ngài, Đặt ban cho họ sản nghiệp của các nước.
He has made clear to his people the power of his works, giving them the heritage of the nations.
ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα οὐ σαλευθήσεται εἰς μνημόσυνον αἰώνιον ἔσται δίκαιος
- 7 Công việc tay Ngài là chơn thật và công bình; Các giềng mối Ngài đều là chắc chắn,
The works of his hands are faith and righteousness; all his laws are unchanging.
ἀπὸ ἀκοῆς πονηρᾶς οὐ φοβηθήσεται ἐτοιμὴ ἡ καρδιά αὐτοῦ ἐλπίζειν ἐπὶ κύριον
- 8 Được lập vững bền đời đời vô cùng, Theo sự chơn thật và sự ngay thẳng.
They are fixed for ever and ever, they are done in faith and righteousness.
ἐστήρικται ἡ καρδιά αὐτοῦ οὐ μὴ φοβηθῆ ἕως οὗ ἐπίδη ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
- 9 Ngài đã sai cứu chuộc dân Ngài, Truyền lập giao ước Ngài đến đời đời. Danh Ngài là thánh, đáng kính sợ.
He has sent salvation to his people; he has given his word for ever: holy is his name and greatly to be feared.
ἐσκόρπισεν ἔδωκεν τοῖς πένησιν ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ μένει εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος τὸ κέρας αὐτοῦ ὑψωθήσεται ἐν δόξῃ
- 10 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự khôn ngoan; Phàm kẻ nào giữ theo điều răn Ngài có trí hiểu. Sự ngợi khen Ngài còn đến đời đời.
The fear of the Lord is the best part of wisdom: all those who keep his laws are wise: his praise is eternal.
ἀμαρτωλὸς ὄψεται καὶ ὀργισθήσεται τοὺς ὀδόντας αὐτοῦ βρῦξει καὶ τακήσεται ἐπιθυμία ἀμαρτωλῶν ἀπολεῖται
- 1 Ha-lê-lu-gia! Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Rất ưa thích điều răn Ngài!
Let the Lord be praised. Happy is the man who gives honour to the Lord, and has great delight in his laws.
αλληλουα αἰνεῖτε παῖδες κύριον αἰνεῖτε τὸ ὄνομα κυρίου
- 2 Con cháu người sẽ cường thịnh trên đất; Dòng dõi người ngay thẳng sẽ được phước.
His seed will be strong on the earth; blessings will be on the generation of the upright.
εἶη τὸ ὄνομα κυρίου εὐλογημένον ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος

- 3 Cửa cải và giàu có đều ở trong nhà người, Và sự công bình người còn đến đời đời.
A store of wealth will be in his house, and his righteousness will be for ever.
ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου μέχρι δυσμῶν αἰνεῖτε τὸ ὄνομα κυρίου
- 4 Anh s ng soi nơi tối tăm cho người ngay thẳng. Người hay làm ơn, có lòng thương xót, và là công bình.
For the upright there is a light shining in the dark; he is full of grace and pity.
ὕψηλός ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη ὁ κύριος ἐπὶ τοὺς οὐρανοὺς ἡ δόξα αὐτοῦ
- 5 Phước cho người nào hay làm ơn, và cho mướn! Khi người bị kiện ắt sẽ được đoán xét cách chánh trực.
All is well for the man who is kind and gives freely to others; he will make good his cause when he is judged.
τίς ὡς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ὁ ἐν ὑψηλοῖς κατοικῶν
- 6 Người cũng chẳng hề bị lay động; Kỷ niệm người công bình còn đến đời đời.
He will not ever be moved; the memory of the upright will be living for ever.
καὶ τὰ ταπεινὰ ἐφορῶν ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ ἐν τῇ γῆ
- 7 Người không sợ cái tin hung; Lòng người vững bền, tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.
He will have no fear of evil news; his heart is fixed, for his hope is in the Lord.
ὁ ἐγείρων ἀπὸ γῆς πτωχὸν καὶ ἀπὸ κοπρίας ἀνυψῶν πένθητα
- 8 Lòng người kiên định, chẳng sợ chi, Cho đến khi người thấy các cừ địch mình bị báo.
His heart is resting safely, he will have no fear, till he sees trouble come on his haters.
τοῦ καθίσει αὐτὸν μετὰ ἀρχόντων μετὰ ἀρχόντων λαοῦ αὐτοῦ
- 9 Người rải tiền tài, bố thí kẻ thiếu thốn; Sự công bình người còn đến đời đời. Sừng người sẽ được ngược lên cách vinh hiển.
He has given with open hands to the poor; his righteousness is for ever; his horn will be lifted up with honour.
ὁ κατοικίζων στεῖραν ἐν οἴκῳ μητέρα τέκνων εὐφραينوμένην
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen, Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va.
Let the Lord be praised. O you servants of the Lord, give praise to the name of the Lord.
αλληλουια ἐν ἐξόδῳ ἰσραὴλ ἐξ αἰγύπτου οἴκου ἰακωβ ἐκ λαοῦ βαρβάρου
- 2 Đáng chúc tụng danh Đức Giê-hô-va. Từ bây giờ cho đến đời đời!
Let blessing be on the name of the Lord, from this time and for ever.
ἐγενήθη ἰουδαία ἀγίασμα αὐτοῦ ἰσραὴλ ἐξουσία αὐτοῦ

- 3 Từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi mặt trời lặn, Khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va!
From the coming up of the sun to its going down, the Lord's name is to be praised.
ἢ θάλασσα εἶδεν καὶ ἔφυγεν ὁ ιορδάνης ἐστράφη εἰς τὰ ὀπίσω
- 4 Đức Giê-hô-va vượt cao hơn các dân. Sự vinh hiển Ngài cao hơn các tầng trời.
The Lord is high over all nations, and his glory is higher than the heavens.
τὰ ὄρη ἐσκίρτησαν ὡσεὶ κριοὶ καὶ οἱ βουνοὶ ὡς ἀρνία προβάτων
- 5 Ai giống như Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi? Ngồi Ngài ở trên cao;
Who is like the Lord our God, who is seated on high,
τί σοί ἐστιν θάλασσα ὅτι ἔφυγες καὶ σοὶ ιορδάνη ὅτι ἀνεχώρησας εἰς τὰ ὀπίσω
- 6 Ngài hạ mình xuống Đấng xem xét trời và đất.
Looking down on the heavens, and on the earth?
τὰ ὄρη ὅτι ἐσκιρτήσατε ὡσεὶ κριοὶ καὶ οἱ βουνοὶ ὡς ἀρνία προβάτων
- 7 Ngài nâng đỡ người khốn cùng lên khỏi bụi tro, Cát kẻ thiếu thốn khỏi đống phân,
He takes the poor man out of the dust, lifting him up from his low position;
ἀπὸ προσώπου κυρίου ἐσαλεύθη ἡ γῆ ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ ἰακωβ
- 8 Đấng để người ngồi chung với các quan trưởng, Tức với các quan trưởng của dân sự Ngài.
To give him a place among the rulers, even with the rulers of his people.
τοῦ στρέψαντος τὴν πέτραν εἰς λίμνας ὑδάτων καὶ τὴν ἀκρότομον εἰς πηγὰς ὑδάτων
- 9 Ngài khiến đờn bà son sẻ ở trong nhà, Làm mẹ vui vẻ của những con cái. Ha-lê-lu-gia!
He gives the unfertile woman a family, making her a happy mother of children. Give praise to the Lord.
μὴ ἡμῖν κύριε μὴ ἡμῖν ἀλλ' ἢ τῷ ὀνόματί σου δὸς δόξαν ἐπὶ τῷ ἐλέει σου καὶ τῇ ἀληθείᾳ σου
- 1 Khi Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô, Nhà giải đáp lìa bỏ một dân nói tiếng lạ,
When Israel came out of Egypt, the children of Jacob from a people whose language was strange to them;
ἀλληλουα ἠγάπησα ὅτι εἰσακούσεται κύριος τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου
- 2 Thì Giu-đa trở nên đền thánh Ngài, Và Y-sơ-ra-ên thành nước Ngài.
Judah became his holy place, and Israel his kingdom.
ὅτι ἐκλινεν τὸ οὖς αὐτοῦ ἐμοί καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις μου ἐπικαλέσομαι

- 3 **Biển thấy sự ấy, bèn chạy trốn; Sông Giô-đanh chảy trở lại sau;**
The sea saw it, and went in flight; Jordan was turned back.
 περιέσχον με ὠδῖνες θανάτου κίνδυνοι ἔδου εὔροσάν με θλίψιν καὶ ὀδύνην εὔρον
- 4 **Núi nhảy như chiên đực, Nồng nhảy khác nào chiên con.**
The mountains were jumping like goats, and the little hills like lambs.
 καὶ τὸ ὄνομα κυρίου ἐπεκαλεσάμην ὃ κύριε ῥῦσαι τὴν ψυχὴν μου
- 5 **Ó biển, nhơn so người chạy trốn? Ó Giô-đanh, vì có gì mà người chảy trở lại sau?**
What was wrong with you, O sea, that you went in flight? O Jordan, that you were turned back?
 ἐλεήμων ὁ κύριος καὶ δίκαιος καὶ ὁ θεὸς ἡμῶν ἐλεᾷ
- 6 **Ó núi, nhơn sao người nhảy như chiên đực? Ó nồng, vì có gì mà người nhảy như chiên con?**
You mountains, why were you jumping like goats, and you little hills like lambs?
 φυλάσσω τὰ νήπια ὁ κύριος ἐταπεινώθη καὶ ἔσωσέν με
- 7 **Hỡi đất, hãy run rẩy trước mặt Chúa, Trước mặt Đức Chúa Trời của Gia-cóp,**
Be troubled, O earth, before the Lord, before the God of Jacob;
 ἐπίστρεψον ἡ ψυχὴ μου εἰς τὴν ἀνάπαυσίν σου ὅτι κύριος εὐηργέτησέν σε
- 8 **Là Đấng biến hòn đá ra ao nước, Đổ đá cứng thành nguồn nước.**
Who made the rock into a water-spring, and the hard stone into a fountain.
 ὅτι ἐξείλατο τὴν ψυχὴν μου ἐκ θανάτου τοὺς ὀφθαλμούς μου ἀπὸ δακρύων καὶ τοὺς πόδας μου ἀπὸ ὀλισθήματος
- 1 **Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn vì sự nhơn từ và sự chơn thật Ngài, Sự vinh hiển có về chúng tôi, có về chúng tôi, Bèn là đáng về danh Ngài.**
Not to us, O Lord, not to us, but to your name let glory be given, because of your mercy and your unchanging faith.
 ἀλληλουια ἐπίστευσα διὸ ἐλάλησα ἐγὼ δὲ ἐταπεινώθη σφόδρα
- 2 **Vì sao các ngoại bang nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu?**
Why may the nations say, Where is now their God?
 ἐγὼ εἶπα ἐν τῇ ἐκστάσει μου πᾶς ἄνθρωπος ψεύστης
- 3 **Đức Chúa Trời chúng tôi ở trên các tầng trời; Phàm điều gì vừa ý Ngài, thì Ngài đã làm,**
But our God is in heaven: he has done whatever was pleasing to him.
 τί ἀνταποδώσω τῷ κυρίῳ περὶ πάντων ὧν ἀνταπέδωκέν μοι

- 4 Hình tượng chúng nó bằng bạc bằng vàng, Là công việc tay người ta làm ra.
Their images are silver and gold, the work of men's hands.
 ποτήριον σωτηρίου λήμψομαι καὶ τὸ ὄνομα κυρίου ἐπικαλέσομαι
- 6 Có tai mà không nghe; Có lỗ mũi mà chẳng ngửi;
They have ears, but no hearing; they have noses, but no sense of smell;
 τίμιος ἐναντίον κυρίου ὁ θάνατος τῶν ὁσίων αὐτοῦ
- 7 Có tay, nhưng không rờ rẫm; Có chon, nào biết bước đi; Cuống họng nó chẳng ra tiếng nào.
They have hands without feeling, and feet without power of walking; and no sound comes from their throat.
 ὦ κύριε ἐγὼ δοῦλος σὸς ἐγὼ δοῦλος σὸς καὶ υἱὸς τῆς παιδείας σου διέρρηξας τοὺς δεσμούς μου
- 8 Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó. Đều giống như nó.
Those who make them are like them; and so is everyone who puts his faith in them.
 σοὶ θύσω θυσίαν αἰνέσεως
- 9 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.
O Israel, have faith in the Lord: he is their help and their breastplate.
 τὰς εὐχὰς μου τῷ κυρίῳ ἀποδώσω ἐναντίον παντὸς τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 10 Hỡi nhà A-rôn, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.
O house of Aaron, have faith in the Lord: he is their help and their breastplate.
 ἐν ἀβραῖς οἴκου κυρίου ἐν μέσῳ σου ἱερουσαλημ
- 1 Tôi yêu mến Đức Giê-hô-va, vì Ngài nghe tiếng tôi, Và lời nài xin của tôi.
I have given my love to the Lord, because he has given ear to the voice of my cry and my prayer.
 ἀλληλουια αἰνεῖτε τὸν κύριον πάντα τὰ ἔθνη ἐπαινέσατε αὐτόν πάντες οἱ λαοί
- 2 Tôi sẽ cầu khẩn Ngài trọn đời tôi, Bởi vì Ngài có nghiêng tai qua tôi.
He has let my request come before him, and I will make my prayer to him all my days.
 ὅτι ἐκραταιώθη τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἡ ἀλήθεια τοῦ κυρίου μένει εἰς τὸν αἰῶνα
- 1 Hỡi các nước, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hỡi các dân, khá ca tụng Ngài!
Let all the nations give praise to the Lord: let all the people give him praise.
 ἀλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

- 2 Vì sự nhơn từ Ngài rất lớn cho chúng ta; Sự chơn thật Đức Giê-hô-va cho đến đời đời. Ha-lê-lu-gia!
For great is his mercy to us, and his faith is unchanging for ever. Praise be to the Lord.
 εἰπάτω δὴ οἶκος ἰσραηλ ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 1 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 ἀλληλουια α# αλφ μακάριοι οἱ ἄμωμοι ἐν ὁδοῖ οἱ πορευόμενοι ἐν νόμῳ κυρίου
- 2 Nguyễn Y-sơ-ra-ên nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
Let Israel now say, that his mercy is unchanging for ever.
 μακάριοι οἱ ἐξερευνῶντες τὰ μαρτύρια αὐτοῦ ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ἐκζητήσουσιν αὐτόν
- 3 Nguyễn nhà A-rôn nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
Let the house of Aaron now say, that his mercy is unchanging for ever.
 οὐ γὰρ οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ ἐπορεύθησαν
- 4 Nguyễn những người kính sợ Đức Giê-hô-va nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
Let all worshippers of the Lord now say, that his mercy is unchanging for ever.
 σὺ ἐνετείλω τὰς ἐντολάς σου φυλάξασθαι σφόδρα
- 5 Trong gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn đáp lời tôi, để tôi nơi rộng rãi,
I made my prayer to the Lord in my trouble: and the Lord gave me an answer, and put me in a wide place.
 ὄφελον κατευθυνθείησαν αἱ ὁδοί μου τοῦ φυλάξασθαι τὰ δικαιώματά σου
- 6 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, tôi chẳng sợ; Loài người sẽ làm chi tôi?
The Lord is on my side; I will have no fear: what is man able to do to me?
 τότε οὐ μὴ ἐπαισχυθῶ ἐν τῷ με ἐπιβλέπειν ἐπὶ πάσας τὰς ἐντολάς σου
- 7 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, thuộc trong bọn kẻ giúp đỡ tôi; Nhơn đó tôi sẽ vui thấy kẻ ghét tôi bị báo.
The Lord is my great helper: I will see my desire against my haters.
 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν εὐθύτητι καρδίας ἐν τῷ μεμαθηκέναι με τὰ κρίματα τῆς δικαιοσύνης σου
- 8 Thà nung nấu mình noi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy loài người.
It is better to have faith in the Lord than to put one's hope in man.
 τὰ δικαιώματά σου φυλάξω μὴ με ἐγκαταλίπης ἕως σφόδρα

- 9 Thà nương nấu mình nơi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy vua chúa.
It is better to have faith in the Lord than to put one's hope in rulers.
 β# βηθ ἐν τίνι κατορθώσει ὁ νεώτερος τὴν ὁδὸν αὐτοῦ ἐν τῷ φυλάσσεσθαι τοὺς λόγους σου
- 10 Các nước đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.
All the nations have come round me; but in the name of the Lord I will have them cut down.
 ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ἐξεζήτησά σε μὴ ἀπόση με ἀπὸ τῶν ἐντολῶν σου
- 11 Chúng nó đã vây tôi, phải, đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.
They are round me, yes, they are all about me; but in the name of the Lord I will have them cut down.
 ἐν τῇ καρδίᾳ μου ἔκρυσσεν τὰ λόγια σου ὅπως ἂν μὴ ἀμάρτω σοι
- 12 Họ vây tôi khác nào đoàn ong; Họ bị tắt như ngọn lửa gai; Tôi hủy diệt chúng nó như danh Đức Giê-hô-va.
They are round me like bees; but they are put out like a fire among thorns; for in the name of the Lord I will have them cut down.
 εὐλογητὸς εἶ κύριε δίδασξόν με τὰ δικαιώματά σου
- 13 Người có xô ta mạnh đặng cho ta ngã, Nhưng Giê-hô-va giúp đỡ ta.
I have been hard pushed by you, so that I might have a fall: but the Lord was my helper.
 ἐν τοῖς χεῖλεσίν μου ἐξήγγειλα πάντα τὰ κρίματα τοῦ στόματός σου
- 14 Đức Giê-hô-va là sức lực và là bài ca của ta; Ngài trở nên sự cứu rỗi ta.
The Lord is my strength and my song; he has become my salvation.
 ἐν τῇ ὁδῷ τῶν μαρτυρίων σου ἐτέρφθην ὡς ἐπὶ παντὶ πλούτῳ
- 15 Trong trại người công bình có tiếng vui mừng cứu rỗi: Tay hữu Đức Giê-hô-va làm việc cả thể.
The sound of joy and salvation is in the tents of the upright; the right hand of the Lord does works of power.
 ἐν ταῖς ἐντολαῖς σου ἀδολεσχήσω καὶ κατανοήσω τὰς ὁδοὺς σου
- 16 Tôi sẽ chẳng chết đâu, nhưng được sống, Thuật lại những công việc Đức Giê-hô-va.
The right hand of the Lord is lifted up; the right hand of the Lord does works of power.
 ἐν τοῖς δικαιώμασίν σου μελετήσω οὐκ ἐπιλήσομαι τῶν λόγων σου
- 17 Đức Giê-hô-va đã sửa phạt tôi cách nghiêm trang. Nhưng không phó tôi vào sự chết.
Life and not death will be my part, and I will give out the story of the works of the Lord.
 γ# γιμαλ ἀνταπόδος τῷ δούλῳ σου ζήσομαι καὶ φυλάξω τοὺς λόγους σου

- 18 Ngài mở cho tôi các cửa công bình, Tôi sẽ vào ngợi khen Đức Giê-hô-va.
The hand of Jah has been hard on me; but he has not given me up to death.
ἀποκάλυπον τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ κατανοήσω τὰ θαυμάσιά σου ἐκ τοῦ νόμου σου
- 19 Đây là cửa của Đức Giê-hô-va; Những người công bình sẽ vào đó.
Let the doors of righteousness be open to me; I will go in and give praise to the Lord.
πάροικος ἐγὼ εἰμι ἐν τῇ γῆ μὴ ἀποκρύψῃς ἀπ' ἐμοῦ τὰς ἐντολάς σου
- 20 Tôi sẽ cảm tạ Chúa, vì Chúa đã đáp lời tôi, Trở nên sự cứu rỗi cho tôi.
This is the door of the Lord's house; the workers of righteousness will go in through it.
ἐπεπόθησεν ἡ ψυχὴ μου τοῦ ἐπιθυμῆσαι τὰ κρίματά σου ἐν παντὶ καιρῷ
- 21 Hòn đá mà thợ xây loại ra, Đã trở nên sự cứu rỗi cho tôi.
I will give you praise, for you have given me an answer, and have become my salvation.
ἐπετίμησας ὑπερηφάνοις ἐπικατάρτοι οἱ ἐκκλίνοντες ἀπὸ τῶν ἐντολῶν σου
- 22 Hòn đá mà thợ xây loại ra, Đã trở nên đá đầu góc nhà.
The stone which the builders put on one side has become the chief stone of the building.
περίελε ἀπ' ἐμοῦ ὄνειδος καὶ ἐξουδένωσιν ὅτι τὰ μαρτύριά σου ἐξεζήτησα
- 23 Điều ấy là việc Đức Giê-hô-va, Một sự lạ lùng trước mặt chúng tôi.
This is the Lord's doing; it is a wonder in our eyes.
καὶ γὰρ ἐκάθισαν ἄρχοντες καὶ κατ' ἐμοῦ κατελάλουν ὁ δὲ δοῦλός σου ἠδολέσχει ἐν τοῖς δικαίωμασίν σου
- 24 Đây là ngày Đức Giê-hô-va làm nên, Chúng tôi sẽ mừng rỡ và vui vẻ trong ngày ấy.
This is the day which the Lord has made; we will be full of joy and delight in it.
καὶ γὰρ τὰ μαρτύριά σου μελέτη μου ἐστίν καὶ αἱ συμβουλίαι μου τὰ δικαιώματά σου
- 25 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy cứu; Đức Giê-hô-va ôi, xin ban cho chúng tôi được thối-thạnh.
Send salvation now, O Lord; Lord, send us your blessing.
δ# δελθ ἐκολληθή τῷ ἐδάφει ἡ ψυχὴ μου ζῆσόν με κατὰ τὸν λόγον σου
- 26 Đáng ngợi khen đáng hơn danh Đức Giê-hô-va mà đến! Từ nơi nhà Đức Giê-hô-va chúng tôi đã chúc tụng người.
A blessing be on him who comes in the name of the Lord; we give you blessing from the house of the Lord.
τὰς ὁδοὺς μου ἐξήγγειλα καὶ ἐπήκουσάς μου δίδαξόν με τὰ δικαιώματά σου

- 27 Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, Ngài đã ban cho chúng tôi ánh sáng. Hãy cột bằng dây con sinh Vào các sừng bàn thờ.
The Lord is God, and he has given us light; let the holy dance be ordered with branches, even up to the horns of the altar.
 ὁδὸν δικαιομάτων σου συνέτισόν με καὶ ἀδολεσχήσω ἐν τοῖς θαυμασίοις σου
- 28 Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa; Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Chúa.
You are my God, and I will give you praise; my God, and I will give honour to your name.
 ἔσταξεν ἡ ψυχὴ μου ἀπὸ ἀκηδίας βεβαίωσόν με ἐν τοῖς λόγοις σου
- 29 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 ὁδὸν ἀδικίας ἀπόστησον ἀπ' ἐμοῦ καὶ τῷ νόμῳ σου ἐλέησόν με
- 1 Phước cho những người trọn vẹn trong đường lối mình, Đi theo luật pháp của Đức Giê-hô-va,
 <A>LEPH Happy are they who are without sin in their ways, walking in the law of the Lord.
 ὡδὴ τῶν ἀναβαθμῶν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαί με ἐκέκραξα καὶ εἰσήκουσέν μου
- 2 Phước cho những người gìn giữ chúng có Ngài, Và hết lòng tìm cầu Ngài.
Happy are they who keep his unchanging word, searching after him with all their heart.
 κύριε ῥύσαι τὴν ψυχὴν μου ἀπὸ χειλέων ἀδίκων καὶ ἀπὸ γλώσσης δολίας
- 3 Họ không làm trái phép công bình, Nhưng đi trong các lối Ngài.
They do no evil; they go in his ways.
 τί δοθείη σοι καὶ τί προστεθείη σοι πρὸς γλώσσαν δολίαν
- 4 Chúa đã truyền cho chúng tôi các giềng mối Chúa, Hầu cho chúng tôi cẩn thận giữ lấy.
You have put your orders into our hearts, so that we might keep them with care.
 τὰ βέλη τοῦ δυνατοῦ ἠκονημένα σὺν τοῖς ἄνθραξιν τοῖς ἐρημικοῖς
- 5 Ô! chớ chi đường lối tôi được vững chắc, Để tôi giữ các luật lệ Chúa!
If only my ways were ordered so that I might keep your rules!
 οἴμμοι ὅτι ἡ παροικία μου ἐμακρύνθη κατεσκήνωσα μετὰ τῶν σκηνωμάτων κηδαρ
- 6 Khi tôi chăm chỉ về các điều răn Chúa, Thì chẳng bị hổ thẹn.
Then I would not be put to shame, as long as I have respect for all your teaching.
 πολλὰ παρόκησεν ἡ ψυχὴ μου

- 7 Khi tôi học các đoán ngữ công bình của Chúa, Thì tôi sẽ lấy lòng ngay thẳng mà ngợi khen Chúa.
I will give you praise with an upright heart in learning your right decisions.
μετὰ τῶν μισούντων τὴν εἰρήνην ἤμην εἰρηνικός ὅταν ἐλάλουν αὐτοῖς ἐπολέμουν με δωρεάν
- 1 Trong cơn gian truân tôi kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn đáp lời tôi.
<A Song of the going up.> In my trouble my cry went up to the Lord, and he gave me an answer.
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου εἰς τὰ ὄρη πόθεν ἔξει ἡ βοήθειά μου
- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu linh hồn tôi khỏi mọi dối trá, Khỏi lưỡi phỉnh gạt.
O Lord, be the saviour of my soul from false lips, and from the tongue of deceit.
ἡ βοήθειά μου παρὰ κυρίου τοῦ ποιήσαντος τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 3 Ó lưỡi phỉnh gạt, người ta sẽ ban cho ngươi chi? Thêm cho ngươi điều gì nữa?
What punishment will he give you? what more will he do to you, you false tongue?
μὴ δῶς εἰς σάλον τὸν πόδα σου μηδὲ νυστάξῃ ὁ φυλάσσων σε
- 4 At I tên nhọn của dũng sĩ, Và than đỏ hực của cây giêng-giêng.
Sharp arrows of the strong, and burning fire.
ἰδοὺ οὐ νυστάξει οὐδὲ ὑπνώσει ὁ φυλάσσων τὸν ἱσραηλ
- 5 Khốn nạn cho tôi vì tôi ngụ trong Mê-siéc, Và ở dưới các trại Kê-đa.
Sorrow is mine because I am strange in Meshech, and living in the tents of Kedar.
κύριος φυλάξει σε κύριος σκέπη σου ἐπὶ χεῖρα δεξιάν σου
- 6 Lâu lắm linh hồn tôi chung ở Vớ kẻ ghét sự hòa bình.
My soul has long been living with the haters of peace.
ἡμέρας ὁ ἥλιος οὐ συγκαύσει σε οὐδὲ ἡ σελήνη τὴν νύκτα
- 7 Tôi muốn sự hòa bình; nhưng khi tôi nói đến, Chúng nó bèn muốn sự giặc giã.
I am for peace: but when I say so, they are for war.
κύριος φυλάξει σε ἀπὸ παντὸς κακοῦ φυλάξει τὴν ψυχὴν σου
- 1 Tôi ngược mắt lên trên núi: Sự tiếp trợ tôi đến từ đâu?
<A Song of the going up.> My eyes are lifted up to the hills: O where will my help come from?
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν εὐφράνθην ἐπὶ τοῖς εἰρηκόσιν μοι εἰς οἶκον κυρίου πορευσόμεθα

- 2 Sự tiếp trợ tôi đến từ Đức Giê-hô-va, Là Đấng đã dựng nên trời và đất.
Your help comes from the Lord, who made heaven and earth.
 ἐστῶτες ἦσαν οἱ πόδες ἡμῶν ἐν ταῖς ἀλάϊς σου ἱερουσαλημ
- 3 Ngài không để cho chơn ngươi xiêu tó; Đấng gìn giữ ngươi không hề buồn ngủ.
May he not let your foot be moved: no need of sleep has he who keeps you.
 ἱερουσαλημ οἰκοδομουμένη ὡς πόλις ἧς ἡ μετοχὴ αὐτῆς ἐπὶ τὸ αὐτό
- 4 Đấng gìn giữ Y-so-ra-ên Không hề nhắm mắt, cũng không buồn ngủ.
See, the eyes of Israel's keeper will not be shut in sleep.
 ἐκεῖ γὰρ ἀνέβησαν αἱ φυλαὶ φυλαὶ κυρίου μαρτύριον τῷ ἱσραηλ τοῦ ἐξομολογήσασθαι τῷ ὀνόματι κυρίου
- 5 Đức Giê-hô-va là Đấng gìn giữ ngươi; Đức Giê-hô-va là bóng che ở bên hữu ngươi.
The Lord is your keeper; the Lord is your shade on your right hand.
 ὅτι ἐκεῖ ἐκάθισαν θρόνοι εἰς κρίσιν θρόνοι ἐπὶ οἶκον δαυιδ
- 6 Mặt trời sẽ không giọi ngươi lúc ban ngày, Mặt trăng cũng không hại ngươi trong ban đêm.
You will not be touched by the sun in the day, or by the moon at night.
 ἐρωτήσατε δὴ τὰ εἰς εἰρήνην τὴν ἱερουσαλημ καὶ εὐθηνία τοῖς ἀγαπῶσίν σε
- 7 Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ ngươi khỏi mọi tai họa. Ngài sẽ gìn giữ linh hồn ngươi.
The Lord will keep you safe from all evil; he will take care of your soul.
 γενέσθω δὴ εἰρήνη ἐν τῇ δυνάμει σου καὶ εὐθηνία ἐν ταῖς πυργοβάρεσίν σου
- 8 Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ ngươi khi ra khi vào, Từ nay cho đến đời đời.
The Lord will keep watch over your going out and your coming in, from this time and for ever.
 ἕνεκα τῶν ἀδελφῶν μου καὶ τῶν πλησίον μου ἐλάλουν δὴ εἰρήνην περὶ σοῦ
- 1 Tôi vui mừng khi người ta nói với tôi rằng: Ta hãy đi đến nhà Đức Giê-hô-va.
<A Song of the going up. Of David.> I was glad because they said to me, We will go into the house of the Lord.
 ὠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν πρὸς σέ ἦρα τοὺς ὀφθαλμούς μου τὸν κατοικοῦντα ἐν τῷ οὐρανῷ
- 2 Hỡi Giê-ru-sa-lem, chơn chúng ta dừng lại Trong các cửa ngươi.
At last our feet were inside your doors, O Jerusalem.
 ἰδοὺ ὡς ὀφθαλμοὶ δούλων εἰς χεῖρας τῶν κυρίων αὐτῶν ὡς ὀφθαλμοὶ παιδίσκης εἰς χεῖρας τῆς κυρίας αὐτῆς οὕτως οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν πρὸς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν ἕως οὗ οἰκτιρήσαι ἡμᾶς

- 3 Giê-ru-sa-lem là cái thành Được cất vững bền, kết nhau tề-chỉnh.
O Jerusalem, you are like a town which is well joined together;
 ἐλέησον ἡμᾶς κύριε ἐλέησον ἡμᾶς ὅτι ἐπὶ πολὺ ἐπλήσθημεν ἐξουδενώσεως
- 4 Các chi phái của Đức Giê-hô-va lên nơi ấy, Tùy theo thường lệ truyền cho Y-sơ-ra-ên.
To which the tribes went up, even the tribes of the Lord, for a witness to Israel, to give praise to the name of the Lord.
 ἐπὶ πλεῖον ἐπλήσθη ἡ ψυχὴ ἡμῶν τὸ ὄνειδος τοῖς εὐθινοῦσιν καὶ ἡ ἐξουδένωσις τοῖς ὑπερηφάνοις
- 1 Tôi ngược mắt lên hướng cùng Ngài. Hỡi Đấng ngự trên các tầng trời,
 <A Song of the going up.> **To you my eyes are lifted up, even to you whose seat is in the heavens.**
 ὦδὴ τῶν ἀναβαθμῶν εἰ μὴ ὅτι κύριος ἦν ἐν ἡμῖν εἰπάτω δὴ ἰσραηλ
- 2 Mắt kẻ tôi tớ trông nơi tay ông chủ mình, Mắt con đòi trông nơi tay bà chủ mình thế nào, Thì mắt chúng tôi ngưỡng vọng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi thế ấy, Cho đến chừng nào Ngài thương xót chúng tôi.
See! as the eyes of servants are turned to the hands of their masters, and the eyes of a servant-girl to her owner, so our eyes are waiting for the Lord our God, till he has mercy on us.
 εἰ μὴ ὅτι κύριος ἦν ἐν ἡμῖν ἐν τῷ ἐπαναστήναι ἀνθρώπους ἐφ' ἡμᾶς
- 3 Đức Giê-hô-va ôi! Xin thương xót chúng tôi, xin thương xót chúng tôi; Vì chúng tôi quá chán sự khinh dể.
Have mercy on us, O Lord, have mercy on us: for all men are looking down on us.
 ἄρα ζῶντας ἂν κατέπιον ἡμᾶς ἐν τῷ ὀργισθῆναι τὸν θυμὸν αὐτῶν ἐφ' ἡμᾶς
- 4 Linh hồn chúng tôi quá chán Sự nhạo báng của kẻ an dật, và sự khinh dể của kẻ kiêu ngạo.
For long enough have men of pride made sport of our soul.
 ἄρα τὸ ὕδωρ κατεπόντισεν ἡμᾶς χεῖμαρρον διήλθεν ἡ ψυχὴ ἡμῶν
- 1 Y-sơ-ra-ên đáng nói: Nếu Đức Giê-hô-va chẳng binh vực chúng ta,
 <A Song of the going up. Of David.> **If it had not been the Lord who was on our side (let Israel now say);**
 ὦδὴ τῶν ἀναβαθμῶν οἱ πεποιθότες ἐπὶ κύριον ὡς ὄρος σιων οὐ σαλευθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα ὁ κατοικῶν ἱερουσαλημ
- 2 Khi loài người dấy nghịch chúng ta, Khi cơn giận họ nổi lên cùng chúng ta,
If it had not been the Lord who was on our side, when men came up against us;
 ὄρη κύκλω αὐτῆς καὶ κύριος κύκλω τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
- 3 Nếu Đức Giê-hô-va không binh vực chúng ta, At ch ng nó đã nuốt sống chúng ta rồi;
They would have made a meal of us while still living, in the heat of their wrath against us:
 ὅτι οὐκ ἀφήσει τὴν ῥάβδον τῶν ἀμαρτωλῶν ἐπὶ τὸν κληρὸν τῶν δικαίων ὅπως ἂν μὴ ἐκτείνωσιν οἱ δίκαιοι ἐν ἀνομίᾳ χειρᾶς αὐτῶν

- 4 Nước chắt đánh chìm chúng ta, Dòng tràn qua ngập linh hồn chúng ta,
We would have been covered by the waters; the streams would have gone over our soul;
ἀγάθυνον κύριε τοῖς ἀγαθοῖς καὶ τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ
- 5 Và những lượn sóng kiêu ngạo Đã trôi trác linh hồn chúng ta rồi.
Yes, the waters of pride would have gone over our soul.
τοὺς δὲ ἐκκλίνοντας εἰς τὰς στραγγαλιὰς ἀπάξει κύριος μετὰ τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν εἰρήνη ἐπὶ τὸν Ἰσραηλ
- 1 Những người tin cậy nơi Đức Giê-hô-va Khác nào núi Si-ôn không rúng động, Hằng còn đến đời đời.
<A Song of the going up.> Those whose hope is in the Lord are like the mountain of Zion, which may not be moved, but keeps its place for ever.
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν ἐν τῷ ἐπιστρέψαι κύριον τὴν αἰχμαλωσίαν σιων ἐγενήθημεν ὡς παρακεκλημένοι
- 2 Các núi vây quanh Giê-ru-sa-lem thế nào, Đức Giê-hô-va vây phủ dân sự Ngài thế ấy. Từ rày cho đến đời đời.
As the mountains are round about Jerusalem, so the Lord is round about his people, from this time and for ever.
τότε ἐπλήσθη χαρᾶς τὸ στόμα ἡμῶν καὶ ἡ γλῶσσα ἡμῶν ἀγαλλιάσεως τότε ἐροῦσιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐμεγάλυνεν κύριος τοῦ ποιῆσαι μετ' αὐτῶν
- 3 Vì cây gậy kẻ ác sẽ không được đặt Trên sản nghiệp người công bình; Hầu cho người công bình không đưa tay ra về sự gian ác.
For the rod of sinners will not be resting on the heritage of the upright; so that the upright may not put out their hands to evil.
ἐμεγάλυνεν κύριος τοῦ ποιῆσαι μεθ' ἡμῶν ἐγενήθημεν εὐφραϊνόμενοι
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm điều lành cho người lành, Và cho kẻ có lòng ngay thẳng.
Do good, O Lord, to those who are good, and to those who are upright in heart.
ἐπίστρεψον κύριε τὴν αἰχμαλωσίαν ἡμῶν ὡς χειμάρρους ἐν τῷ νότῳ
- 5 Còn về những kẻ trở đi theo đường cong queo, Đức Giê-hô-va sẽ dẫn chúng nó đi ra chung với kẻ làm ác. Nguyên bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!
But as for such as are turned out of the straight way, the Lord will take them away with the workers of evil. Let peace be on Israel.
οἱ σπείροντες ἐν δάκρυσιν ἐν ἀγαλλιάσει θεριοῦσιν
- 1 Khi Đức Giê-hô-va dẫn các phu tù của Si-ôn về, Thì chúng tôi khác nào kẻ nằm chiêm bao.
<A Song of the going up.> When the Lord made a change in Zion's fate, we were like men in a dream.
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ σαλωμων ἐὰν μὴ κύριος οἰκοδομήσῃ οἶκον εἰς μάτην ἐκοπίασαν οἱ οἰκοδομοῦντες αὐτόν ἐὰν μὴ κύριος φυλάξῃ πόλιν εἰς μάτην ἠγγύπησεν ὁ φυλάσσων
- 2 Bấy giờ miệng chúng tôi đầy sự vui-cười, Lưỡi chúng tôi hát những bài mừng rỡ. Trong các dân ngoại người ta nói rằng: Đức Giê-hô-va đã làm cho họ những việc lớn.
Then our mouths were full of laughing, and our tongues gave a glad cry; they said among the nations, The Lord has done great things for them.
εἰς μάτην ὑμῖν ἐστιν τοῦ ὀρθρίζειν ἐγείρεσθαι μετὰ τὸ καθῆσθαι οἱ ἔσθοντες ἄρτον ὀδύνης ὅταν δῶ τοῖς ἀγαπητοῖς αὐτοῦ ὕπνον

- 3 Đức Giê-hô-va đã làm cho chúng tôi những việc lớn; Nhon đó chúng tôi vui mừng.
The Lord has done great things for us; because of which we are glad.
ἰδοὺ ἡ κληρονομία κυρίου υἱοὶ ὁ μισθὸς τοῦ καρποῦ τῆς γαστροῦς
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin dẫn phu tù chúng tôi về, Như các suối miền nam chảy nước lại.
Let our fate be changed, O Lord, like the streams in the South.
ὡσεὶ βέλη ἐν χειρὶ δυνατοῦ οὕτως οἱ υἱοὶ τῶν ἐκτετιναγμένων
- 5 Kẻ nào gieo giống mà giọt lệ, Sẽ gặt hái cách vui mừng.
Those who put in seed with weeping will get in the grain with cries of joy.
μακάριος ἄνθρωπος ὃς πληρώσει τὴν ἐπιθυμίαν αὐτοῦ ἐξ αὐτῶν οὐ καταισχυνθήσονται ὅταν λαλῶσι τοῖς ἐχθροῖς αὐτῶν ἐν πύλῃ
- 1 Nếu Đức Giê-hô-va không cất nhà, Thì những thợ xây cất làm uổng công. Nhược bằng Đức Giê-hô-va không coi-giữ thành, Thì người canh thức canh luống công.
<A Song of the going up. Of Solomon.> If the Lord is not helping the builders, then the building of a house is to no purpose: if the Lord does not keep the town, the watchman keeps his watch for nothing.
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν μακάριοι πάντες οἱ φοβούμενοι τὸν κύριον οἱ πορευόμενοι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ
- 2 Uổng công thay cho các người thức dậy sớm, đi ngủ trễ, Và ăn bánh lao khổ; Chúa cũng ban giấc ngủ cho kẻ Ngài yêu mến bằng vậy.
It is of no use for you to get up early, and to go late to your rest, with the bread of sorrow for your food; for the Lord gives to his loved ones in sleep.
τοὺς πόνους τῶν καρπῶν σου φάγῃς μακάριος εἶ καὶ καλῶς σοι ἔσται
- 3 Kia, con cái là cơ nghiệp bởi Đức Giê-hô-va mà ra; Bông trái của tử cung là phần thưởng.
See, sons are a heritage from the Lord; the fruit of the body is his reward.
ἡ γυνή σου ὡς ἄμπελος εὐθινοῦσα ἐν τοῖς κλίτεσι τῆς οἰκίας σου οἱ υἱοὶ σου ὡς νεόφυτα ἐλαιῶν κύκλω τῆς τραπέζης σου
- 4 Con trai sanh trong buổi đang thì, Khác nào mũi tên nơi tay dũng sĩ.
Like arrows in the hand of a man of war, are the children of the young.
ἰδοὺ οὕτως εὐλογηθήσεται ἄνθρωπος ὁ φοβούμενος τὸν κύριον
- 5 Phước cho người nào vất nó đầy gùi mình! Người sẽ không hổ thẹn, Khi nói năng với kẻ thù nghịch mình tại cửa thành.
Happy is the man who has a good store of them; he will not be put to shame, but his cause will be supported by them against his haters.
εὐλογήσαι σε κύριος ἐκ σιων καὶ ἰδοὺ τὰ ἀγαθὰ ἱερουσαλημ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου
- 1 Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Đi trong đường lối Ngài!
<A Song of the going up.> Happy is the worshipper of the Lord, who is walking in his ways.
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν πλεονάκις ἐπολέμησάν με ἐκ νεότητός μου εἰπάτω δὴ ἰσραηλ

- 2 Vì người sẽ hưởng công việc của tay mình, Được phước, may mắn.
You will have the fruit of the work of your hands: happy will you be, and all will be well for you.
 πλεονάκις ἐπολέμησάν με ἐκ νεότητός μου καὶ γὰρ οὐκ ἠδυνήθησάν μοι
- 3 Vợ người ở trong nhà người Sẽ như cây nho thanh mật; Con cái người ở chung quanh bàn người Khác nào những chồi ô-li-ve.
Your wife will be like a fertile vine in the inmost parts of your house: your children will be like olive plants round your table.
 ἐπὶ τοῦ νότου μου ἐτέκταινον οἱ ἁμαρτωλοὶ ἐμάκρυναν τὴν ἀνομίαν αὐτῶν
- 4 Kia, người nào kính sợ Đức Giê-hô-va Sẽ được phước là như vậy.
See! this is the blessing of the worshipper of the Lord.
 κύριος δίκαιος συνέκοψεν ἀρχένας ἁμαρτωλῶν
- 5 Nguyện Đức Giê-hô-va từ Si-ôn ban phước cho người; Nguyện trọn đời mình người được thấy sự phước lành của Giê-ru-sa-lem.
May the Lord send you blessing out of Zion: may you see the good of Jerusalem all the days of your life.
 αἰσχυνθήτωσαν καὶ ἀποστραφήτωσαν εἰς τὰ ὀπίσω πάντες οἱ μισοῦντες σιων
- 6 Nguyện người được thấy con cháu mình! Nguyện sự bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!
May you see your children's children. Peace be on Israel.
 γενηθήτωσαν ὡς χόρτος δωμάτων ὅς πρὸ τοῦ ἐκσπασθῆναι ἐξηράνθη
- 1 Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi, Y-sơ-ra-ên đáng nói,
<A Song of the going up.> Great have been my troubles from the time when I was young (let Israel now say);
 ὧδῃ τῶν ἀναβαθμῶν ἐκ βαθέων ἐκέκραζά σε κύριε
- 2 Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi, Nhưng không thắng hơn tôi được.
Great have been my troubles from the time when I was young, but my troubles have not overcome me.
 κύριε εἰσάκουσον τῆς φωνῆς μου γενηθήτω τὰ ὄτια σου προσέχοντα εἰς τὴν φωνὴν τῆς δεήσεώς μου
- 3 Các nông phu cày trên lưng tôi, Xẻ đường cày mình dài theo trên đó.
The ploughmen were ploughing on my back; long were the wounds they made.
 ἐὰν ἀνομίας παρατήρησι κύριε κύριε τίς ὑποστήσεται
- 4 Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài đã chặt những dây kẻ ác.
The Lord is true: the cords of the evil-doers are broken in two.
 ὅτι παρὰ σοὶ ὁ ἰλασμός ἐστιν

- 5 **Nguyện những kẻ ghét Si-ôn Bị hổ thẹn và lui lại sau.**
Let all the haters of Zion be shamed and turned back.
 ἕνεκεν τοῦ νόμου σου ὑπέμεινά σε κύριε ὑπέμεινεν ἡ ψυχὴ μου εἰς τὸν λόγον σου
- 6 **Nguyện chúng nó như cỏ nơi nóc nhà, Đã khô héo trước khi bị nhổ;**
Let them be like the grass on the house-tops, which is dry before it comes to full growth.
 ἤλπισεν ἡ ψυχὴ μου ἐπὶ τὸν κύριον ἀπὸ φυλακῆς πρωΐας μέχρι νυκτός ἀπὸ φυλακῆς πρωΐας ἐλπισάτω ἰσραηλ ἐπὶ τὸν κύριον
- 7 **Người gặt không nắm đầy tay mình, Kẻ bó không gom đầy ôm mình;**
He who gets in the grain has no use for it; and they do not make bands of it for the grain-stems.
 ὅτι παρὰ τῷ κυρίῳ τὸ ἔλεος καὶ πολλὴ παρ' αὐτῷ λύτρωσις
- 8 **Những kẻ lại qua cũng không nói: Nguyện phước Đức Giê-hô-va giáng trên các người! Chúng ta nhen danh Đức Giê-hô-va chúc phước cho các người.**
And those who go by do not say, The blessing of the Lord be on you; we give you blessing in the name of the Lord.
 καὶ αὐτὸς λυτρώσεται τὸν ἰσραηλ ἐκ πασῶν τῶν ἀνομιῶν αὐτοῦ
- 1 **Đức Giê-hô-va ôi! từ nơi sâu thẳm tôi cầu khẩn Ngài.**
<A Song of the going up.> Out of the deep have I sent up my cry to you, O Lord.
 ῥῶδῃ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ δαυὶδ κύριε οὐχ ὑψώθη μου ἡ καρδία οὐδὲ ἐμετεωρίσθησαν οἱ ὀφθαλμοί μου οὐδὲ ἐπορεύθην ἐν μεγάλοις οὐδὲ ἐν θαυμασίοις ὑπὲρ ἐμέ
- 2 **Chúa ôi! xin nghe tiếng tôi; Nguyện tôi Chúa lắng nghe Tiếng nài xin của tôi.**
Lord, let my voice come before you: let your ears be awake to the voice of my prayer.
 εἰ μὴ ἐταπεινοφρόνουν ἀλλὰ ὑψώσα τὴν ψυχὴν μου ὡς τὸ ἀπογεγαλακτισμένον ἐπὶ τὴν μητέρα αὐτοῦ ὡς ἀνταπόδοσις ἐπὶ τὴν ψυχὴν μου
- 3 **Hỡi Đức Giê-hô-va, nếu Ngài cố chấp sự gian ác. Thì, Chúa ôi! ai sẽ còn sống?**
O Jah, if you took note of every sin, who would go free?
 ἐλπισάτω ἰσραηλ ἐπὶ τὸν κύριον ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
- 1 **Hỡi Đức Giê-hô-va, lòng tôi không kiêu ngạo, Mắt tôi không tự cao, Tôi cũng không tìm tòi những việc lớn, Hoặc những việc cao kỳ quá cho tôi.**
<A Song of the going up. Of David.> Lord, there is no pride in my heart and my eyes are not lifted up; and I have not taken part in great undertakings, or in things over-hard for me.
 ῥῶδῃ τῶν ἀναβαθμῶν μνήσθητι κύριε τοῦ δαυὶδ καὶ πάσης τῆς πραύτητος αὐτοῦ
- 2 **Tôi đã làm cho linh hồn tôi êm dịu an tịnh, Như con trẻ dứt sữa bên mẹ mình; Linh hồn ở trong mình tôi cũng như con trẻ dứt sữa vậy.**
See, I have made my soul calm and quiet, like a child on its mother's breast; my soul is like a child on its mother's breast.
 ὡς ὤμοσεν τῷ κυρίῳ ἠῤῥατο τῷ θεῷ ἰακωβ

- 3 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trông cậy nơi Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời.
O Israel, have hope in the Lord, from this time and for ever.
εἰ εἰσελεύσομαι εἰς σκῆνωμα οἴκου μου εἰ ἀναβήσομαι ἐπὶ κλίνης στρωμνῆς μου
- 1 Đức Giê-hô-va ôi! xin nhớ lại Đa-vít, Và các sự khổ nạn của người;
<A Song of the going up.> Lord, give thought to David, and to all his troubles;
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ δαυιδ ἰδοὺ δὴ τί καλὸν ἢ τί τερπνὸν ἀλλ' ἢ τὸ κατοικεῖν ἀδελφοὺς ἐπὶ τὸ αὐτό
- 2 Thế nào người thề cùng Đức Giê-hô-va, Và hứa nguyện với Đấng Toàn năng của Gia-cóp:
How he made an oath to the Lord, and gave his word to the great God of Jacob, saying,
ὡς μύρον ἐπὶ κεφαλῆς τὸ καταβαῖνον ἐπὶ πώγωνα τὸν πώγωνα τὸν ααρων τὸ καταβαῖνον ἐπὶ τὴν ὄαν τοῦ ἐνδύματος αὐτοῦ
- 3 Tôi hẳn không vào trại mình ở, Chẳng lên giường tôi nghỉ,
Truly, I will not come into my house, or go to my bed,
ὡς δρόσος αερμων ἢ καταβαίνουσα ἐπὶ τὰ ὄρη σιων ὅτι ἐκεῖ ἐνετείλατο κύριος τὴν εὐλογίαν καὶ ζοὴν ἕως τοῦ αἰῶνος
- 1 Kia, anh em ăn ở hòa thuận nhau Thật tốt đẹp thay!
<A Song of the going up. Of David.> See how good and how pleasing it is for brothers to be living together in harmony!
ὥδῃ τῶν ἀναβαθμῶν ἰδοὺ δὴ εὐλογεῖτε τὸν κύριον πάντες οἱ δοῦλοι κυρίου οἱ ἐστῶτες ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν ἀύλαις οἴκου θεοῦ ἡμῶν
- 2 Ấy kh c nào dầu quý giá đổ ra trên đầu, Chảy xuống râu, tức râu của A-rôn, Chảy đến trôn áo người;
It is like oil of great price on the head, flowing down over the face, even Aaron's face: coming down to the edge of his robe;
ἐν ταῖς νυξὶν ἐπάρατε τὰς χεῖρας ὑμῶν εἰς τὰ ἅγια καὶ εὐλογεῖτε τὸν κύριον
- 3 Lại khác nào sương móc Hết-môn Sa xuống các núi Si-ôn; Vì tại đó Đức Giê-hô-va đã ban phước, Tức là sự sống cho đến đời đời.
Like the dew of Hermon, which comes down on the mountains of Zion: for there the Lord gave orders for the blessing, even life for ever.
εὐλογήσει σε κύριος ἐκ σιων ὁ ποιήσας τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
- 1 Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, là kẻ ban đêm đứng tại nhà Ngài, Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!
<A Song of the going up.> Give praise to the Lord, all you servants of the Lord, who take your places in the house of the Lord by night.
ἀλληλουια αἰνεῖτε τὸ ὄνομα κυρίου αἰνεῖτε δοῦλοι κύριον
- 2 Hãy giơ tay lên hướng về nơi thánh, Và ngợi khen Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, lifting up your hands in his holy place.
οἱ ἐστῶτες ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν ἀύλαις οἴκου θεοῦ ἡμῶν

- 3 **Nguyện Đức Giê-hô-va, là Đấng dựng nên trời đất. Từ Si-ôn ban phước cho người!**
May the Lord, who made heaven and earth, send you blessing out of Zion,
αἰνεῖτε τὸν κύριον ὅτι ἀγαθὸς κύριος ψάλατε τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ὅτι καλόν
- 1 **Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va: Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va,**
Let the Lord be praised. O you servants of the Lord, give praise to the name of the Lord.
αλληλουα εἰσομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 2 **Là kẻ đứng trong nhà Đức Giê-hô-va, Tại hành lang của nhà Đức Chúa Trời chúng ta, hãy ngợi khen Ngài!**
You who are in the house of the Lord, and in the open spaces of the house of our God,
ἔσομολογεῖσθε τῷ θεῷ τῶν θεῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 3 **Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Đức Giê-hô-va là thiện; Khá hát ngợi khen danh Ngài, vì ấy là vui.**
Give praise to Jah, for he is good: make melody to his name, for it is pleasing.
ἔσομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ τῶν κυρίων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 4 **Vì Đức Giê-hô-va đã chọn Gia-cóp cho mình, Láy Y-sơ-ra-ên làm cơ nghiệp rằng của Ngài.**
For the Lord has taken Jacob for himself, and Israel for his property.
τῷ ποιῶντι θαυμάσια μέγала μόνῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 5 **Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va là lớn, Chúa chúng tôi trỗi cao hơn hết các thần.**
I know that the Lord is great, and that our Lord is greater than all other gods.
τῷ ποιήσαντι τοὺς οὐρανοὺς ἐν συνέσει ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 6 **Điều nào đẹp ý Đức Giê-hô-va làm, Ngài bèn làm điều ấy, Hoặc trên trời, dưới đất, Trong biển, hay là trong các vực sâu.**
The Lord has done whatever was pleasing to him, in heaven, and on the earth, in the seas and in all the deep waters.
τῷ στερεώσαντι τὴν γῆν ἐπὶ τῶν ὑδάτων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 7 **Ngài khiến mây bay lên từ nơi cùng-đầu đất, Làm chớp-nhoáng theo mưa, Khiến gió ra từ các kho tàng của Ngài.**
He makes the mists go up from the ends of the earth; he makes thunder-flames for the rain; he sends out the winds from his store-houses.
τῷ ποιήσαντι φῶτα μέγала μόνῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 8 **Ngài đánh giết các con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, Từ loài người cho đến loài thú vật;**
He put to death the first-fruits of Egypt, of man and of beast.
τὸν ἥλιον εἰς ἐξουσίαν τῆς ἡμέρας ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

- 9 Sai đến giữa Ê-díp-tô những dấu kỳ phép lạ Hại Pha-ra-ôn và hết thầy các tôi tớ người;
He sent signs and wonders among you, O Egypt, on Pharaoh, and on all his servants.
τὴν σελήνην καὶ τὰ ἄστρα εἰς ἐξουσίαν τῆς νυκτός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 10 Cũng đánh bại lắm dân tộc lớn, Và giết các vua mạnh mẽ,
He overcame great nations, and put strong kings to death;
τῶ πατάξαντι αἴγυπτον σὺν τοῖς πρωτοτόκοις αὐτῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 11 Từ là Si-hôn, Vua dân A-mô-rít, Oc, vua Ba-san, V hết thầy vua xứ Ca-na-an.
Sihon, king of the Amorites, and Og, king of Bashan, and all the kingdoms of Canaan;
καὶ ἐξαγαγόντι τὸν Ἰσραὴλ ἐκ μέσου αὐτῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 12 Ngài ban xứ chúng nó làm sản nghiệp Cho Y-sơ-ra-ên, là dân sự Ngài.
And gave their land for a heritage, even for a heritage to Israel his people.
ἐν χειρὶ κραταιᾶ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 13 Hỡi Đức Giê-hô-va, danh Ngài còn đến đời đời; Kỷ niệm Ngài trải qua đời này đến đời kia.
O Lord, your name is eternal; and the memory of you will have no end.
τῶ καταδιελόντι τὴν ἐρυθρὰν θάλασσαν εἰς διαιρέσεις ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 14 Vì Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét dân sự Ngài, Và đổi ý về việc những kẻ tôi tớ Ngài.
For the Lord will be judge of his people's cause; his feelings will be changed to his servants.
καὶ διαγαγόντι τὸν Ἰσραὴλ διὰ μέσου αὐτῆς ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 15 Hình tượng của các dân bằng bạc và bằng vàng, Là công việc tay loài người làm ra.
The images of the nations are silver and gold, the work of men's hands.
καὶ ἐκτινάξαντι φαραῶ καὶ τὴν δύναμιν αὐτοῦ εἰς θάλασσαν ἐρυθρὰν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 16 Hình tượng có miệng mà không nói, Có mắt mà chẳng thấy,
They have mouths, but no voice, they have eyes, but they do not see;
τῶ διαγαγόντι τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ τῶ ἐξαγαγόντι ὕδωρ ἐκ πέτρας ἀκροτόμου ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 17 Có tai mà không nghe, Và miệng nó không hơi thở.
They have ears, but no hearing; and there is no breath in their mouths.
τῶ πατάξαντι βασιλεῖς μεγάλους ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ

- 18 Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó, Đều giống như nó.
Those who make them are like them; and so is everyone who puts his hope in them.
 και ἀποκτείναντι βασιλείς κραταιούς ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 19 Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi nhà A-rôn, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, O children of Israel: give praise to the Lord, O sons of Aaron:
 τὸν σὴων βασιλέα τῶν αμορραίων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 20 Hỡi nhà Lê-vi, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, khá chúc tụng Đức Giê-hô-va!
Give praise to the Lord, O sons of Levi: let all the worshippers of the Lord give him praise.
 και τὸν ωγ βασιλέα τῆς βασαν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 21 Đáng từ Si-ôn chúc tụng Đức Giê-hô-va, Là Đáng ngự tại Giê-ru-sa-lem! Ha-lê-lu-gia!
Praise be to the Lord out of Zion, even to the Lord whose house is in Jerusalem, Let the Lord be praised.
 και δόντι τὴν γῆν αὐτῶν κληρονομίαν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
- 1 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the Lord, for he is good: for his mercy is unchanging for ever.
 τῷ δαυιδ ἐπὶ τῶν ποταμῶν βαβυλῶνος ἐκεῖ ἐκαθίσαμεν και ἐκλαύσαμεν ἐν τῷ μνησθῆναι ἡμᾶς τῆς σιων
- 2 Hãy cảm tạ Đức Chúa Trời của các thần, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the God of gods: for his mercy is unchanging for ever.
 ἐπὶ ταῖς ἰτέαις ἐν μέσῳ αὐτῆς ἐκρεμάσαμεν τὰ ὄργανα ἡμῶν
- 3 Hãy cảm tạ Chúa của muôn chúa; Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
O give praise to the Lord of lords: for his mercy is unchanging for ever.
 ὅτι ἐκεῖ ἐπηρότησαν ἡμᾶς οἱ αἰχμαλωτεύσαντες ἡμᾶς λόγους ᾠδῶν και οἱ ἀπαγαγόντες ἡμᾶς ὕμνον ᾄσατε ἡμῖν ἐκ τῶν ᾠδῶν σιων
- 4 Chỉ một mình Ngài làm nên các phép lạ lớn lao, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
To him who only does great wonders: for his mercy is unchanging for ever.
 πῶς ἄσωμεν τὴν ᾠδὴν κυρίου ἐπὶ γῆς ἀλλοτρίας
- 5 Ngài đã nhờ sự khôn sáng mà dựng nên các tầng trời, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
To him who by wisdom made the heavens: for his mercy is unchanging for ever.
 ἐὰν ἐπιλάθωμαι σου ιερουσαλημ ἐπιλησθεῖη ἡ δεξιὰ μου

- 6 Ngài trương đất ra trên các nước, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
To him by whom the earth was stretched out over the waters: for his mercy is unchanging for ever.
 κολληθείη ἡ γλῶσσά μου τῷ λάρυγγί μου ἐὰν μὴ σου μνησθῶ ἐὰν μὴ προανατάξωμαι τὴν ἱερουσαλημ ἐν ἀρχῇ τῆς εὐφροσύνης μου
- 7 Dựng nên những vì sáng lớn, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
To him who made great lights: for his mercy is unchanging for ever.
 μνήσθητι κύριε τῶν υἰῶν εδωμ τὴν ἡμέραν ἱερουσαλημ τῶν λεγόντων ἐκκενοῦτε ἐκκενοῦτε ἕως ὁ θεμέλιος ἐν αὐτῇ
- 8 Mặt trời dặng cai trị ban ngày, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
The sun to have rule by day: for his mercy is unchanging for ever.
 θυγάτηρ βαβυλῶνος ἡ ταλαίπωρος μακάριος ὃς ἀνταποδώσει σοι τὸ ἀνταπόδομά σου ὃ ἀνταπέδωκας ἡμῖν
- 9 Mặt trăng và các ngôi sao dặng cai trị ban đêm, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
The moon and the stars to have rule by night: for his mercy is unchanging for ever.
 μακάριος ὃς κρατήσῃ καὶ ἐδαφιεῖ τὰ νήπιά σου πρὸς τὴν πέτραν
- 1 Chúng tôi đương ngồi trên mé sông Ba-by-lôn, Bèn nhớ lại Si-ôn, và khóc.
By the rivers of Babylon we were seated, weeping at the memory of Zion,
 τῷ δαυιδ ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ὅτι ἤκουσας τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου καὶ ἐναντίον ἀγγέλων ψαλῶ σοι
- 2 Chúng tôi treo đàn cầm chúng tôi Trên cây dương liễu của sông ấy.
Hanging our instruments of music on the trees by the waterside.
 προσκυνήσω πρὸς ναὸν ἁγίον σου καὶ ἐξομολογήσομαι τῷ ὀνόματί σου ἐπὶ τῷ ἐλέει σου καὶ τῇ ἀληθείᾳ σου ὅτι ἐμεγάλυνας ἐπὶ πᾶν ὄνομα τὸ λόγιόν σου
- 3 Vì ở đó những kẻ bắt chúng tôi làm phu tù, Có biểu chúng tôi hát xướng; Kẻ cướp giựt chúng tôi có đòi chúng tôi hát mừng, mà rằng: Hãy hát cho chúng ta một bài ca của Si-ôn.
For there those who had taken us prisoners made request for a song; and those who had taken away all we had gave us orders to be glad, saying, Give us one of the songs of Zion.
 ἐν ἧ ἂν ἡμέρᾳ ἐπικαλέσωμαί σε ταχὺ ἐπάκουσόν μου πολυωρήσεις με ἐν ψυχῇ μου ἐν δυνάμει
- 4 Trên đất ngoại bang, Chúng tôi làm sao hát được bài ca của Đức Giê-hô-va?
How may we give the Lord's song in a strange land?
 ἐξομολογησάσθωσάν σοι κύριε πάντες οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς ὅτι ἤκουσαν πάντα τὰ ῥήματα τοῦ στόματός σου
- 5 Hỡi Giê-ru-sa-lem, nếu ta quên ngươi, Nguyện tay hữu ta quên tài năng nó đi!
If I keep not your memory, O Jerusalem, let not my right hand keep the memory of its art.
 καὶ ἴσάτωσαν ἐν ταῖς ὁδοῖς κυρίου ὅτι μεγάλη ἡ δόξα κυρίου

- 6 Nếu ta không nhớ đến người, Chẳng thích Giê-ru-sa-lem hơn Sự vui vẻ nhất của ta, Nguyện lưỡi ta dính nơi ỏ gà!
If I let you go out of my thoughts, and if I do not put Jerusalem before my greatest joy, let my tongue be fixed to the roof of my mouth.
 ὅτι ὑψηλὸς κύριος καὶ τὰ ταπεινὰ ἐφορᾷ καὶ τὰ ὑψηλὰ ἀπὸ μακρόθεν γινώσκει
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại các con cái Ê-đôm; Trong ngày Giê-ru-sa-lem, Chúng nó nói rằng: Hãy hủy hoại, hãy hủy hoại Cho đến tận nền nó đi!
O Lord, keep in mind against the children of Edom the day of Jerusalem; how they said, Let it be uncovered, uncovered even to its base.
 ἐὰν πορευθῶ ἐν μέσῳ θλίψεως ζήσεις με ἐπ' ὀργὴν ἐχθρῶν μου ἐξέτεινας χεῖρά σου καὶ ἔσωσέν με ἡ δεξιὰ σου
- 8 Ó con gái Ba-by-lôn, là kẻ phải bị diệt, Phước cho người báo trả người Tùy theo điều ác người đã làm cho chúng ta!
O daughter of Babylon, whose fate is destruction; happy is the man who does to you what you have done to us.
 κύριος ἀνταποδώσει ὑπὲρ ἐμοῦ κύριε τὸ ἔλεός σου εἰς τὸν αἰῶνα τὰ ἔργα τῶν χειρῶν σου μὴ παρῆς
- 1 Tôi sẽ hết lòng cảm tạ Chúa, Hát ngợi khen Chúa trước mặt các thần.
<Of David.> I will give you praise with all my heart: I will make melody to you before the gods.
 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ δαυὶδ κύριε ἐδοκίμασάς με καὶ ἔγνωσ με
- 2 Tôi sẽ thờ lạy hướng về đền thánh của Chúa, Cảm tạ danh Chúa vì sự nhơn từ và sự chơn thật của Chúa; Vì Chúa đã làm cho lời Chúa được tôn cao Hơn cả danh-thỉnh Chúa.
I will give worship before your holy Temple, praising your name for your mercy and for your unchanging faith: for you have made your word greater than all your name.
 σὺ ἔγνωσ τὴν καθέδραν μου καὶ τὴν ἔγερσίν μου σὺ συνήκας τοὺς διαλογισμούς μου ἀπὸ μακρόθεν
- 3 Trong ngày tôi kêu cầu, Chúa đáp lại, Giục lòng tôi mạnh mẽ.
When my cry came to your ears you gave me an answer, and made me great with strength in my soul.
 τὴν τρίβον μου καὶ τὴν σχοῖνόν μου σὺ ἐξιχνίασας καὶ πάσας τὰς ὁδοὺς μου προεῖδες
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, các vua thế gian sẽ cảm tạ Ngài, Vì họ đã nghe những lời của miệng Ngài.
All the kings of the earth will give you praise, O Lord, when the words of your mouth come to their ears.
 ὅτι οὐκ ἔστιν λόγος ἐν γλώσσει μου
- 5 Phải, họ sẽ hát xướng về đường lối Đức Giê-hô-va, Vì vinh hiển Đức Giê-hô-va là lớn thay.
They will make songs about the ways of the Lord; for great is the glory of the Lord.
 ἰδοὺ κύριε σὺ ἔγνωσ πάντα τὰ ἔσχατα καὶ τὰ ἀρχαῖα σὺ ἐπλασάς με καὶ ἔθηκας ἐπ' ἐμὲ τὴν χεῖρά σου
- 6 Dầu Đức Giê-hô-va cao cả, thì cũng đoái đến những người hèn hạ; Còn kẻ kiêu ngạo, Ngài nhận biết từ xa.
Though the Lord is high, he sees those who are low; and he has knowledge from far off of those who are lifted up.
 ἐθαυμαστώθη ἡ γνώσις σου ἐξ ἐμοῦ ἐκραταιώθη οὐ μὴ δύνωμαι πρὸς αὐτήν

- 7 **Dẫu tôi đi giữa gian truân, Chúa sẽ làm cho tôi được sống, Giơ tay Chúa ra chống trả cơn giận của kẻ thù nghịch tôi, Và tay hữu Chúa sẽ cứu tôi.**
Even when trouble is round me, you will give me life; your hand will be stretched out against the wrath of my haters, and your right hand will be my salvation.
 ποῦ πορευθῶ ἀπὸ τοῦ πνεύματός σου καὶ ἀπὸ τοῦ προσώπου σου ποῦ φύγω
- 8 **Đức Giê-hô-va sẽ làm xong việc thuộc về tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời; Xin chớ bỏ công việc của tay Ngài.**
The Lord will make all things complete for me: O Lord, your mercy is eternal; do not give up the works of your hands.
 ἐὰν ἀναβῶ εἰς τὸν οὐρανόν σου εἶ ἐκεῖ ἐὰν καταβῶ εἰς τὸν ἕδην πάρει
- 1 **Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã dò xét tôi, và biết tôi.**
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David.> **O Lord, you have knowledge of me, searching out all my secrets.**
 εἰς τὸ τέλος ψαλμοῦ τῷ δαυὶδ
- 2 **Chúa biết khi tôi ngồi, lúc tôi đứng dậy; Từ xa Chúa hiểu biết ý tưởng tôi.**
You have knowledge when I am seated and when I get up, you see my thoughts from far away.
 ἐξελοῦ με κύριε ἐξ ἀνθρώπου πονηροῦ ἀπὸ ἀνδρὸς ἀδίκου ῥύσαι με
- 3 **Chúa xét nét nẻo đường và sự nằm ngủ tôi, Quen biết các đường lối tôi.**
You keep watch over my steps and my sleep, and have knowledge of all my ways.
 οἵτινες ἐλογίσαντο ἀδικίας ἐν καρδίᾳ ὅλην τὴν ἡμέραν παρετάσσοντο πολέμους
- 4 **Vì lời chưa ở trên lưỡi tôi, Kia, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã biết trọn hết rồi.**
For there is not a word on my tongue which is not clear to you, O Lord.
 ἠκόνησαν γλῶσσαν αὐτῶν ὡσεὶ ὄφρα εὐσεὶς ἰδὸς ἀσπίδων ὑπὸ τὰ χεῖλη αὐτῶν διάψαλμα
- 5 **Chúa bao phủ tôi phía sau và phía trước, Đặt tay Chúa trên mình tôi.**
I am shut in by you on every side, and you have put your hand on me.
 φύλαξόν με κύριε ἐκ χειρὸς ἁμαρτωλοῦ ἀπὸ ἀνθρώπων ἀδίκων ἐξελοῦ με οἵτινες ἐλογίσαντο ὑποσκελίσαι τὰ διαβήματά μου
- 6 **Sự tri thức dường ấy, thật diệu kỳ quá cho tôi, Cao đến nỗi tôi không với kịp!**
Such knowledge is a wonder greater than my powers; it is so high that I may not come near it.
 ἔκρυσαν ὑπερήφανοι παγίδα μοι καὶ σχοινία διέτειναν παγίδας τοῖς ποσίν μου ἐχόμενα τρίβου σκάνδαλον ἔθεντό μοι διάψαλμα
- 7 **Tôi sẽ đi đâu xa Thần Chúa? Tôi sẽ trốn đâu khỏi mặt Chúa?**
Where may I go from your spirit? how may I go in flight from you?
 εἶπα τῷ κυρίῳ θεός μου εἶ σύ ἐνώτισαι κύριε τὴν φωνὴν τῆς δεήσεώς μου

- 8 Nếu tôi lên trời, Chúa ở tại đó, Vì tôi nằm dưới âm-phủ, kìa, Chúa cũng có ở đó.
If I go up to heaven, you are there: or if I make my bed in the underworld, you are there.
 κύριε κύριε δύναμις τῆς σωτηρίας μου ἐπεσκίασας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν μου ἐν ἡμέρᾳ πολέμου
- 9 Nhược bằng tôi lấy cánh hừng đông, Bay qua ở tại cuối cùng biển,
If I take the wings of the morning, and go to the farthest parts of the sea;
 μὴ παραδῶς με κύριε ἀπὸ τῆς ἐπιθυμίας μου ἁμαρτωλῶ διελογίσαντο κατ' ἐμοῦ μὴ ἐγκαταλίπης με μήποτε ὑψωθῶσιν διάψαλμα
- 10 Tại đó tay Chúa cũng sẽ dẫn dắt tôi, Tay hữu Chúa sẽ nắm giữ tôi.
Even there will I be guided by your hand, and your right hand will keep me.
 ἡ κεφαλὴ τοῦ κυκλώματος αὐτῶν κόπος τῶν χειλέων αὐτῶν καλύψει αὐτούς
- 11 Nếu tôi nói: Sự tối tăm chắc sẽ che khuất tôi, Anh s ng chung quanh tôi trở nên đêm tối,
If I say, Only let me be covered by the dark, and the light about me be night;
 πεσοῦνται ἐπ' αὐτούς ἄνθρακες ἐν πυρὶ καταβαλεῖς αὐτούς ἐν ταλαιπωρίαις οὐ μὴ ὑποστῶσιν
- 12 Thì chính sự tối tăm không thể giấu chi khỏi Chúa, Ban đêm soi sáng như ban ngày, Và sự tối tăm cũng như ánh sáng cho Chúa.
Even the dark is not dark to you; the night is as bright as the day: for dark and light are the same to you.
 ἀνὴρ γλωσσώδης οὐ κατευθυνθήσεται ἐπὶ τῆς γῆς ἄδικον κακὰ θηρεύσει εἰς διαφθοράν
- 13 Vì chính Chúa nắn nên tâm thần tôi, Dệt thành tôi trong lòng mẹ tôi.
My flesh was made by you, and my parts joined together in my mother's body.
 ἔγνων ὅτι ποιήσει κύριος τὴν κρίσιν τοῦ πτωχοῦ καὶ τὴν δίκην τῶν πενήτων
- 14 Tôi cảm tạ Chúa, vì tôi đợc dựng nên cách đáng sợ lạ lùng. Công việc Chúa thật lạ lùng, lòng tôi biết rõ lắm.
I will give you praise, for I am strangely and delicately formed; your works are great wonders, and of this my soul is fully conscious.
 πλὴν δίκαιοι ἐξομολογήσονται τῷ ὀνόματί σου καὶ κατοικήσουσιν εὐθεῖς σὺν τῷ προσώπῳ σου
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu tôi khỏi kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo,
 <To the chief music-maker. A Psalm. Of David.>
 ψαλμὸς τῷ δαυὶδ κύριε ἐκέκραξα πρὸς σέ εἰσάκουσόν μου πρόσχευς τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου ἐν τῷ κεκραγῆναι με πρὸς σέ
- 2 Là kẻ toan mưu ác nơi lòng: Hằng ngày chúng nó hiệp lại đặng tranh chiến.
\140:1\O Lord, take me out of the power of the evil man; keep me safe from the violent man:
 κατευθυνθήτω ἡ προσευχή μου ὡς θυμίαμα ἐνώπιόν σου ἔπαρσις τῶν χειρῶν μου θυσία ἐσπερινή

- 3 Chúng nó mài nhọn lưỡi mình như răn, Có nọc độc răn hổ trong môi mình.
 \140:2\For their hearts are full of evil designs; and they are ever making ready causes of war.
 θοῦ κύριε φυλακὴν τῷ στόματί μου καὶ θύραν περιοχῆς περὶ τὰ χεῖλη μου
- 4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ tôi khỏi tay kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo, Là kẻ toan mưu làm bước tôi vấp ngã.
 \140:3\Their tongues are sharp like the tongue of a snake; the poison of snakes is under their lips. (Selah.)
 μὴ ἐκκλίνῃς τὴν καρδίαν μου εἰς λόγους πονηρίας τοῦ προφασίζεσθαι προφάσεις ἐν ἁμαρτίαις σὺν ἀνθρώποις ἐργαζομένοις ἀνομίαν καὶ οὐ μὴ συν
 δυάσω μετὰ τῶν ἐκλεκτῶν αὐτῶν
- 5 Những kẻ kiêu ngạo đã gài bẫy và trắng dây cho tôi, Giương lưỡi dọc dài theo đường; Chúng nó cũng đặt vòng gài tôi.
 \140:4\O Lord, take me out of the hands of sinners; keep me safe from the violent man: for they are designing my downfall.
 παιδεύσει με δίκαιος ἐν ἐλέει καὶ ἐλέγξει με ἔλαιον δὲ ἁμαρτωλοῦ μὴ λιπανάτω τὴν κεφαλὴν μου ὅτι ἔτι καὶ ἡ προσευχὴ μου ἐν ταῖς εὐδοκίαις αὐτῶν
- 6 Tôi thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Đức Chúa Trời tôi. Đức Giê-hô-va ôi! Xin lắng tai nghe tiếng nài xin của tôi.
 \140:5\The men of pride have put secret cords for my feet; stretching nets in my way, so that they may take me with their tricks. (Selah.)
 κατεπόθησαν ἐχόμενα πέτρας οἱ κριταὶ αὐτῶν ἀκούσονται τὰ ῥήματά μου ὅτι ἠδύνθησαν
- 7 Hỡi Chúa Giê-hô-va, là sức lực về sự cứu rỗi tôi, Chúa che chở đầu tôi trong ngày chiến trận.
 \140:6\I have said to the Lord, You are my God: give ear, O Lord, to the voice of my prayer.
 ὡσεὶ πάχος γῆς διερράγη ἐπὶ τῆς γῆς διεσκορπίσθη τὰ ὀστά ἡμῶν παρὰ τὸν ὄδον
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chớ ứng hoàn sự ước ao kẻ ác; Chớ giúp thành mưu kế nó, e nó tự cao chăng.
 \140:7\O Lord God, the strength of my salvation, you have been a cover over my head in the day of the fight.
 ὅτι πρὸς σέ κύριε κύριε οἱ ὀφθαλμοί μου ἐπὶ σέ ἤλπισα μὴ ἀντανέλης τὴν ψυχὴν μου
- 9 Nguyên sự gian ác của môi những kẻ vây tôi Bao phủ đầu chúng nó!
 \140:8\O Lord, give not the wrongdoer his desire; give him no help in his evil designs, or he may be uplifted in pride. (Selah.)
 φύλαξόν με ἀπὸ παγίδος ἧς συνεστήσαντό μοι καὶ ἀπὸ σκανδάλων τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν
- 10 Nguyên than lửa đỏ đỏ trên chúng nó! Nguyên chúng nó bị quăng vào lửa, Trong nước sâu, chẳng cất dậy được nữa!
 \140:9\As for those who come round me, let their heads be covered by the evil of their lips.
 πεσοῦνται ἐν ἀμφιβλήστρω αὐτοῦ ἁμαρτωλοὶ κατὰ μόνος εἰμὶ ἐγὼ ἕως οὗ ἂν παρέλθω
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đã cầu khẩn Ngài, xin mau mau đến cùng tôi. Khi tôi kêu cầu Ngài, xin hãy lắng tai nghe tiếng tôi.
 <A Psalm. Of David.> Lord, I have made my cry to you; come to me quickly; give ear to my voice, when it goes up to you.
 συνέσεως τῷ δαυιδ ἐν τῷ εἶναι αὐτὸν ἐν τῷ σπηλαίῳ προσευχῆ

- 2 **Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa như hương, Nguyện sự giơ tay tôi lên được giống như của lễ buổi chiều!**
Let my prayer be ordered before you like a sweet smell; and let the lifting up of my hands be like the evening offering.
φωνῆ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα φωνῆ μου πρὸς κύριον ἑδείθην
- 3 **Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ miệng tôi, Và canh cửa môi tôi.**
O Lord, keep a watch over my mouth; keep the door of my lips.
ἐκγεῶ ἐναντίον αὐτοῦ τὴν δέησίν μου τὴν θλιψίν μου ἐνώπιον αὐτοῦ ἀπαγγελῶ
- 4 **Xin chớ để lòng tôi hướng về điều gì xấu xa, Đừng làm việc ác với kẻ làm ác; Nguyện tôi không ăn vật ngon của chúng nó.**
Keep my heart from desiring any evil thing, or from taking part in the sins of the evil-doers with men who do wrong: and let me have no part in their good things.
ἐν τῷ ἐκλείπειν ἐξ ἐμοῦ τὸ πνεῦμά μου καὶ σὺ ἔγνωσ τὰς τριβους μου ἐν ὁδοῦ ταύτη ἧ ἑπορευόμην ἔκρυσαν παγίδα μοι
- 5 **Nguyện người công bình đánh tôi, ấy là ơn; Nguyện người sữ dạy tôi, ấy khác nào dầu trên đầu, Dầu tôi sẽ không từ chối. Vì dầu trong khi chúng nó làm ác, tôi sẽ cứ cầu nguyện.**
Let the upright give me punishment; and let the god-fearing man put me in the right way; but I will not let the oil of sinners come on my head: when they do evil I will give myself to prayer.
κατενόουν εἰς τὰ δεξιὰ καὶ ἐπέβλεπον ὅτι οὐκ ἦν ὁ ἐπιγινώσκων με ἀπόλετο φυγὴ ἀπ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὁ ἐκζητῶν τὴν ψυχὴν μου
- 6 **Các quan xét chúng nó bị ném xuống bên hòn đá; Họ sẽ nghe lời tôi, vì lời tôi êm dịu.**
When destruction comes to their judges by the side of the rock, they will give ear to my words, for they are sweet.
ἐκέκραξα πρὸς σέ κύριε εἶπα σὺ εἶ ἡ ἐλπίς μου μερίς μου ἐν γῆ ζώντων
- 7 **Hài cốt chúng tôi bị rải rác nơi cửa âm phủ, Khác nào khi người ta cày ruộng và tách đất ra.**
Our bones are broken up at the mouth of the underworld, as the earth is broken by the plough.
πρόσχες πρὸς τὴν δέησίν μου ὅτι ἐταπεινώθην σφόδρα ῥύσαι με ἐκ τῶν καταδιωκόντων με ὅτι ἐκραταιώθησαν ὑπὲρ ἐμέ
- 8 **Chúa Giê-hô-va ôi! mắt tôi ngưỡng vọng Chúa, Tôi nương náu mình nơi Chúa; Xin chớ lia bỏ linh hồn tôi.**
But my eyes are turned to you, O Lord God: my hope is in you; let not my soul be given up to death.
ἐξάγαγε ἐκ φυλακῆς τὴν ψυχὴν μου τοῦ ἐξομολογήσασθαι τῷ ὀνόματί σου κύριε ἐμέ ὑπομενοῦσιν δίκαιοι ἕως οὗ ἀνταποδοῶς μοι
- 1 **Tôi cất tiếng kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va; Tôi cất tiếng cầu khẩn Đức Giê-hô-va.**
<Maschil. Of David. A prayer when he was in the hole of the rock.>
ψαλμὸς τῷ δαυιδ ὅτε αὐτὸν ὁ υἱὸς καταδιώκει κύριε εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου ἐνώτισαι τὴν δέησίν μου ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου ἐπάκουσόν μου ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου
- 2 **Ở trước mặt Ngài tôi tuôn đổ sự than thở tôi, Bày tỏ sự gian nan tôi.**
\142:1\The sound of my cry went up to the Lord; with my voice I made my prayer for grace to the Lord.
καὶ μὴ εἰσέλθῃς εἰς κρίσιν μετὰ τοῦ δούλου σου ὅτι σὺ δικαιωθήσεται ἐνώπιόν σου πᾶς ζῶν

- 3 Khi tâm hồn nao sồn trong mình tôi, Thì Chúa đã biết nẻo-đàng tôi. Trên con đường tôi đi, Chúng nó gài kín một cai bẫy.
 \142:2\I put all my sorrows before him; and made clear to him all my trouble.
 ὅτι κατεδίωξεν ὁ ἐχθρὸς τὴν ψυχὴν μου ἐταπείνωσεν εἰς γῆν τὴν ζωὴν μου ἐκάθισέν με ἐν σκοτεινοῖς ὡς νεκροῦς αἰῶνος
- 4 Xin Chúa nhìn phía hữu tôi, coi; Chẳng có ai nhận biết tôi; Tôi cũng không có nơi nào để nương náu mình; Chẳng người nào hỏi thăm linh hồn tôi.
 \142:3\When my spirit is overcome, your eyes are on my goings; nets have been secretly placed in the way in which I go.
 καὶ ἠκηδίασεν ἐπ' ἐμέ τὸ πνεῦμά μου ἐν ἐμοὶ ἐταράχθη ἡ καρδία μου
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu cùng người, Mà rằng: Ngài là nơi nương náu của tôi, Phần tôi trong đất kẻ sống.
 \142:4\Looking to my right side, I saw no man who was my friend: I had no safe place; no one had any care for my soul.
 ἐμνήσθην ἡμερῶν ἀρχαίων καὶ ἐμελέτησα ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις σου ἐν ποιήμασιν τῶν χειρῶν σου ἐμελέτων
- 6 Xin Chúa lắng nghe tiếng tôi, Vì tôi bị khốn khổ vô cùng; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ bắt bớ tôi, Vì chúng nó mạnh hơn tôi.
 \142:5\I have made my cry to you, O Lord; I have said, You are my safe place, and my heritage in the land of the living.
 διεπέτασα τὰς χεῖράς μου πρὸς σέ ἢ ψυχὴ μου ὡς γῆ ἀνυδρὸς σοι διάψαλμα
- 7 Xin hãy rút linh hồn tôi khỏi ngục khảm, Để tôi cảm tạ danh Chúa. Những người công bình sẽ vây quanh tôi, Bởi vì Chúa làm ơn cho tôi.
 \142:6\Give ear to my cry, for I am made very low: take me out of the hands of my haters, for they are stronger than I.
 ταχὺ εἰσάκουσόν μου κύριε ἐξέλιπεν τὸ πνεῦμά μου μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ' ἐμοῦ καὶ ὁμοιωθῆσομαι τοῖς καταβαίνουσιν εἰς λάκκον
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe sự nài xin của tôi; Như sự thành tín và sự công bình Chúa, xin hãy đáp lại tôi.
 <A Psalm. Of David.> Let my prayer come to you, O Lord; give ear to my requests for your grace; keep faith with me, and give me an answer in your righteousness;
 τῷ δαυιδ πρὸς τὸν γολιαθ εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς μου ὁ διδάσκων τὰς χεῖράς μου εἰς παράταξιν τοὺς δακτύλους μου εἰς πόλεμον
- 2 Xin chớ đoán xét kẻ tôi tớ Chúa; Vì trước mặt Chúa chẳng người sống nào được xưng là công bình.
 Let not your servant come before you to be judged; for no man living is upright in your eyes.
 ἔλεός μου καὶ καταφυγὴ μου ἀντιλήμπτωρ μου καὶ ῥύστης μου ὑπερασπιστὴς μου καὶ ἐπ' αὐτῷ ἤλπισα ὁ ὑποτάσσω τὸν λαόν μου ὑπ' ἐμέ
- 3 Kẻ thù nghịch đã đuổi theo linh hồn tôi, Giày đạp mạng sống tôi dưới đất; Nó làm cho tôi phải ở nơi tối tăm, Khác nào kẻ đã chết từ lâu rồi.
 The evil man has gone after my soul; my life is crushed down to the earth: he has put me in the dark, like those who have long been dead.
 κύριε τί ἐστὶν ἄνθρωπος ὅτι ἐγνώσθης αὐτῷ ἢ υἱὸς ἀνθρώπου ὅτι λογίζῃ αὐτόν
- 4 Vì vậy, thần linh tôi nao sồn, Tám lòng sầu não trong mình tôi.
 Because of this my spirit is overcome; and my heart is full of fear.
 ἄνθρωπος ματαιότητι ὁμοιώθη αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὡσεὶ σκιὰ παράγουσιν

- 5 Tôi nhớ lại các ngày xưa, Tưởng đến mọi việc Chúa đã làm, Và suy gẫm công việc của tay Chúa.
I keep in mind the early days of the past, giving thought to all your acts, even to the work of your hands.
κύριε κλῖνον οὐρανός σου καὶ κατάρβηθι ἄψαι τῶν ὀρέων καὶ καπνισθήσονται
- 6 Tôi giơ tay lên hướng về Chúa; Lòng tôi khát khao Chúa như đất khô khan vậy.
My hands are stretched out to you: my soul is turned to you, like a land in need of water. (Selah.)
ἄστραψον ἀστραπήν καὶ σκορπιεῖς αὐτούς ἐξαπόστειλον τὰ βέλη σου καὶ συνταράξεις αὐτούς
- 7 Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau đáp lời tôi! Thần linh tôi nao sòn. Xin chớ giấu mặt Chúa cùng tôi, E tôi giống như kẻ xuống huyệt chằng.
Be quick in answering me, O Lord, for the strength of my spirit is gone: let me see your face, so that I may not be like those who go down into the underworld.
ἐξαπόστειλον τὴν χειρά σου ἐξ ὕψους ἐξελοῦ με καὶ ῥῦσαί με ἐξ ὑδάτων πολλῶν ἐκ χειρὸς υἱῶν ἀλλοτριῶν
- 8 Vừa buổi sáng, xin cho tôi nghe sự nhơn từ Chúa, Vì tôi để lòng trông cậy nơi Chúa; Xin chỉ cho tôi biết con đường phải đi, Vì linh hồn tôi ngưỡn vọng Chúa.
Let the story of your mercy come to me in the morning, for my hope is in you: give me knowledge of the way in which I am to go; for my soul is lifted up to you.
ὦν τὸ στόμα ἐλάλησεν ματαιότητα καὶ ἡ δεξιὰ αὐτῶν δεξιὰ ἀδικίας
- 9 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch; Tôi chạy nương náu mình nơi Ngài.
O Lord, take me out of the hands of my haters; my soul is waiting for you.
ὁ θεός ᾠδὴν καινὴν ἄσομαί σοι ἐν ψαλτηρίῳ δεκαχόρδῳ ψαλῶ σοι
- 10 Xin dạy tôi làm theo ý muốn Chúa, Vì Chúa là Đức Chúa Trời tôi; Nguyên Thần tốt lành của Chúa đến tôi vào đất bằng phẳng.
Give me teaching so that I may do your pleasure; for you are my God: let your good Spirit be my guide into the land of righteousness.
τῷ διδόντι τὴν σωτηρίαν τοῖς βασιλεῦσιν τῷ λυτρουμένῳ δαυιδ τὸν δοῦλον αὐτοῦ ἐκ ῥομφαίας πονηρᾶς
- 11 Hỡi Đức Giê-hô-va, vì có danh Ngài, xin hãy cho tôi được sống; Nhờ sự công bình Ngài, xin hãy rút linh hồn tôi khỏi gian truân.
Give me life, O Lord, because of your name; in your righteousness take my soul out of trouble.
ῥῦσαί με καὶ ἐξελοῦ με ἐκ χειρὸς υἱῶν ἀλλοτριῶν ὦν τὸ στόμα ἐλάλησεν ματαιότητα καὶ ἡ δεξιὰ αὐτῶν δεξιὰ ἀδικίας
- 12 Nhờ sự nhơn từ Chúa, xin hãy diệt hết kẻ thù nghịch tôi, Và hủy hoại những kẻ hà hiếp tôi; Vì tôi là kẻ tôi tớ Chúa.
And in your mercy put an end to my haters, and send destruction on all those who are against my soul; for I am your servant.
ὦν οἱ υἱοὶ ὡς νεόφυτα ἠδρυμένα ἐν τῇ νεότητι αὐτῶν αἱ θυγατέρες αὐτῶν κεκαλλωπισμένα περικεκοσμημένα ὡς ὁμοίωμα ναοῦ
- 1 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, là hòn đá tôi! Ngài dạy tay tôi đánh giặc, Tập ngón tay tôi tranh đấu.
<A Psalm. Of David.> Praise be to the God of my strength, teaching my hands the use of the sword, and my fingers the art of fighting:
αἶνεσις τῷ δαυιδ ὑψώσω σε ὁ θεός μου ὁ βασιλεύς μου καὶ εὐλογήσω τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος

- 2 Ngài là sự nhơn từ tôi, đồn lũy tôi, Nơi ẩn náu cao của tôi, và là Đấng giải cứu tôi, Cũng là cái khiên tôi, và nơi tôi nương náu mình; Ngài bắt dân tôi phục dưới tôi.
He is my strength, and my Rock; my high tower, and my saviour; my keeper and my hope: he gives me authority over my people.
καθ' ἐκάστην ἡμέραν εὐλογήσω σε καὶ αἰνέσω τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, loài người là chi, mà Ngài nhận biết nó? Con loài người là gì, mà Ngài đoái đến?
Lord, what is man, that you keep him in mind? or the son of man that you take him into account?
μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα καὶ τῆς μεγαλωσύνης αὐτοῦ οὐκ ἔστιν πέρας
- 4 Loài người giống như hơi thở, Đời người như bóng bay qua.
Man is like a breath: his life is like a shade which is quickly gone.
γενεὰ καὶ γενεὰ ἐπαινέσει τὰ ἔργα σου καὶ τὴν δυνάμιν σου ἀπαγγελοῦσιν
- 5 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy hạ các tầng trời, và giáng xuống, Đụng đến núi, thì núi sẽ xông khói lên.
Come down, O Lord, from your heavens: at your touch let the mountains give out smoke.
τὴν μεγαλοπρέπειαν τῆς δόξης τῆς ἀγιοσύνης σου λαλήσουσιν καὶ τὰ θαυμάσιά σου διηγῶσιν
- 6 Xin hãy phát chớp nhoáng làm tản lạc kẻ thù nghịch, Bắn tên Chúa mà làm cho chúng nó lạc đường.
With your storm-flames send them in flight: send out your arrows for their destruction.
καὶ τὴν δυνάμιν τῶν φοβερῶν σου ἐροῦσιν καὶ τὴν μεγαλωσύνην σου διηγῶσιν
- 7 Cầu Chúa hãy giơ tay ra từ trên cao, Giải cứu tôi, vớt tôi lên khỏi nước sâu, Cùng khỏi tay kẻ ngoại bang;
Put out your hand from on high; make me free, take me safely out of the great waters, and out of the hands of strange men;
μνήμην τοῦ πλήθους τῆς χρηστότητός σου ἐξερεύξονται καὶ τῇ δικαιοσύνῃ σου ἀγαλλιάσονται
- 8 Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu chúng nó là tay hữu láo xược.
In whose mouths are false words, and whose right hand is a right hand of deceit.
οἰκτίρμων καὶ ἐλεήμων ὁ κύριος μακρόθυμος καὶ πολυέλεος
- 9 Hỡi Đức Chúa Trời, tôi sẽ hát xướng cho Chúa một bài ca mới, Lấy đàn cầm mười dây mà hát ngợi khen Chúa.
I will make a new song to you, O God; I will make melody to you on an instrument of ten cords.
χρηστὸς κύριος τοῖς σύμπασιν καὶ οἱ οἰκτιρμοὶ αὐτοῦ ἐπὶ πάντα τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 10 Chúa ban sự cứu rỗi cho các vua, Giải cứu Đa-vít, kẻ tôi tớ Chúa, khỏi thanh gươm tàn hại.
It is God who gives salvation to kings; and who kept his servant David from the wounding sword.
ἐξομολογησάσθωσάν σοι κύριε πάντα τὰ ἔργα σου καὶ οἱ ὄσιοί σου εὐλογησάτωσάν σε

- 11 Xin giải tôi thoát khỏi tay kẻ ngoại bang; Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu chúng nó là tay hữu láo xược.
Make me free, and take me out of the hands of strange men, in whose mouths are false words, and whose right hand is a right hand of deceit.
δόξαν τῆς βασιλείας σου ἐροῦσιν καὶ τὴν δυναστείαν σου λαλήσουσιν
- 12 Nguyễn các con trai chúng tôi Giống như cây đương mọc lên mạnh mẽ; Nguyễn các con gái chúng tôi như đá góc nhà, Chạm theo lối kiêu của đền.
Our sons are like tall young plants; and our daughters like the shining stones of a king's house;
τοῦ γνωρίσαι τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων τὴν δυναστείαν σου καὶ τὴν δόξαν τῆς μεγαλοπρεπειᾶς τῆς βασιλείας σου
- 13 Nguyễn kho lẫm chúng tôi được đầy đầy, Có đủ các thứ lương thực; Nguyễn chiên chúng tôi sanh sản hằng ngàn hằng muôn Trong đồng ruộng chúng tôi.
Our store-houses are full of all good things; and our sheep give birth to thousands and ten thousands in our fields.
ἡ βασιλεία σου βασιλεία πάντων τῶν αἰώνων καὶ ἡ δεσποτεία σου ἐν πάσῃ γενεᾷ καὶ γενεᾷ [13a] πιστὸς κύριος ἐν τοῖς λόγοις αὐτοῦ καὶ ὁσιος ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις αὐτοῦ
- 14 Nguyễn bò cái chúng tôi sanh đẻ nhiều; Nguyễn chó có sự triệt hạ, sự ra xông đánh, Hay là tiếng la hãi trong các hàng phố chúng tôi.
Our oxen are well weighted down; our cows give birth safely; there is no going out, and there is no cry of sorrow in our open places.
ὑποστηρίζει κύριος πάντας τοὺς καταπίπτοντας καὶ ἀνορθοῖ πάντας τοὺς κατερραγμένους
- 15 Phước cho dân nào được quang cảnh như vậy! Phước cho dân nào có Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời mình!
Happy is the nation whose ways are so ordered: yes, happy is the nation whose God is the Lord.
οἱ ὀφθαλμοὶ πάντων εἰς σὲ ἐλπίζουσιν καὶ σὺ δίδως τὴν τροφὴν αὐτῶν ἐν εὐκαιρίᾳ
- 1 Hỡi Vua, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Ngài, Chúc tụng danh Ngài đến đời đời vô cùng.
<A Song of praise. Of David.> Let me give glory to you, O God, my King; and blessing to your name for ever and ever.
αλληλουια αγγαιου καὶ ζαχαριου αἶνει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον
- 2 Hằng ngày tôi sẽ chúc tụng Chúa. Ngợi khen danh Chúa đến đời đời vô cùng.
Every day will I give you blessing, praising your name for ever and ever.
αἰνέσω κύριον ἐν ζωῇ μου ψαλῶ τῷ θεῷ μου ἕως ὑπάρχω
- 3 Đức Giê-hô-va là lớn và đáng ngợi khen thay; Sự cao cả Ngài không thể dò xét được.
Great is the Lord, and greatly to be praised; his power may never be searched out.
μὴ πεποιθατε ἐπ' ἄρχοντας καὶ ἐφ' υἱοὺς ἀνθρώπων οἷς οὐκ ἔστιν σωτηρία
- 4 Dòng dõi này sẽ ca tụng công việc Chúa cho dòng dõi kia, Và rao truyền việc quyền năng của Chúa.
One generation after another will give praise to your great acts, and make clear the operation of your strength.
ἐξελεύσεται τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ ἐπιστρέψει εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἀπολοῦνται πάντες οἱ διαλογισμοὶ αὐτῶν

- 5 Tôi sẽ suy gẫm về sự tôn vinh oai nghi rực rỡ của Chúa, Và về công việc lạ lùng của Ngài.
My thoughts will be of the honour and glory of your rule, and of the wonder of your works.
 μακάριος οὗ ὁ θεὸς ἰακωβ βοηθός ἡ ἐλπίς αὐτοῦ ἐπὶ κύριον τὸν θεὸν αὐτοῦ
- 6 Người ta sẽ nói ra sự năng lực về việc đáng kinh của Chúa; Còn tôi sẽ rao truyền sự cao cả của Chúa.
Men will be talking of the power and fear of your acts; I will give word of your glory.
 τὸν ποιήσαντα τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν τὴν θάλασσαν καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς τὸν φυλάσσοντα ἀλήθειαν εἰς τὸν αἰῶνα
- 7 Người ta sẽ truyền ra kỷ niệm về sự nhơn từ lớn của Chúa, Và hát lớn lên sự công bình Chúa.
Their sayings will be full of the memory of all your mercy, and they will make songs of your righteousness.
 ποιῶντα κρίμα τοῖς ἀδικουμένοις διδόντα τροφήν τοῖς πεινῶσιν κύριος λύει πεπεδημένους
- 8 Đức Giê-hô-va hay làm ơn, có lòng thương xót, Chậm nóng giận, và đầy sự nhơn từ.
The Lord is full of grace and pity; not quickly angry, but great in mercy.
 κύριος ἀνορθοῖ κατερραγμένους κύριος σοφοῖ τυφλοῦς κύριος ἀγαπᾷ δικαίους
- 9 Đức Giê-hô-va làm lành cho muôn người, Sự từ bi Ngài giáng trên các vật Ngài làm nên.
The Lord is good to all men; and his mercies are over all his works.
 κύριος φυλάσσει τοὺς προσηλύτους ὀρφανὸν καὶ χήραν ἀναλήμψεται καὶ ὁδὸν ἀμαρτωλῶν ἀφανιεῖ
- 10 Hỡi Đức Giê-hô-va, các công việc Ngài sẽ ngợi khen Ngài; Những người thánh Ngài cũng sẽ chúc tụng Ngài.
All the works of your hands give praise to you, O Lord; and your saints give you blessing.
 βασιλεύσει κύριος εἰς τὸν αἰῶνα ὁ θεὸς σου σιων εἰς γενεὰν καὶ γενεάν
- 1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!
Let the Lord be praised. Give praise to the Lord, O my soul.
 ἀλληλουια αἰγαίου καὶ ζαχαρίου αἰνεῖτε τὸν κύριον ὅτι ἀγαθὸν ψαλμός τῷ θεῷ ἡμῶν ἡδυνθείη αἶνεσις
- 2 Trọn đời sống tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hễ tôi còn sống chùng nào tôi sẽ hát xướng cho Đức Chúa Trời tôi chùng nấy.
While I have breath I will give praise to the Lord: I will make melody to my God while I have my being.
 οἰκοδομῶν ἱερουσαλημ ὁ κύριος καὶ τὰς διασπορὰς τοῦ ἰσραὴλ ἐπισυνάξει
- 3 Chớ nhờ cậy nơi các vua chúa, Cũng đừng nhờ cậy nơi con loài người, là nơi không có sự tiếp trợ.
Put not your faith in rulers, or in the son of man, in whom there is no salvation.
 ὁ ἰώμενος τοὺς συντετριμμένους τὴν καρδίαν καὶ δεσμεύων τὰ συντρίμματα αὐτῶν

- 4 Hơi thở tắt đi, loài người bèn trở về bụi đất mình; Trong chánh ngày đó các mưu mô nó liền mất đi.
Man's breath goes out, he is turned back again to dust; in that day all his purposes come to an end.
 ó ἀριθμῶν πλήθη ἄστρον καὶ πᾶσιν αὐτοῖς ὀνόματα καλῶν
- 5 Phước cho người nào có Đức Chúa Trời của Gia-cóp giúp đỡ mình, Để lòng trông cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình!
Happy is the man who has the God of Jacob for his help, whose hope is in the Lord his God:
 μέγας ὁ κύριος ἡμῶν καὶ μεγάλη ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ καὶ τῆς συνέσεως αὐτοῦ οὐκ ἔστιν ἀριθμός
- 6 Ngài là Đấng dựng nên trời đất, Biển, và mọi vật ở trong đó; Ngài giữ lòng thành thực đời đời,
Who made heaven and earth, the sea, and all things in them; who keeps faith for ever:
 ἀναλαμβάνων πραεῖς ὁ κύριος ταπεινῶν δὲ ἁμαρτωλοὺς ἕως τῆς γῆς
- 7 Đoán xét công bình cho kẻ bị hà hiếp, Và ban bánh cho người đói. Đức Giê-hô-va giải phóng người bị tù.
Who gives their rights to those who are crushed down; and gives food to those who are in need of it: the Lord makes the prisoners free;
 ἐξάρξατε τῷ κυρίῳ ἐν ἐξομολογήσει ψάλατε τῷ θεῷ ἡμῶν ἐν κιθάρα
- 8 Đức Giê-hô-va mở mắt cho người đui; Đức Giê-hô-va sửa ngay lại những kẻ cong khom; Đức Giê-hô-va yêu mến người công bình;
The Lord makes open the eyes of the blind; the Lord is the lifter up of those who are bent down; the Lord is a lover of the upright;
 τῷ περιβάλλοντι τὸν οὐρανὸν ἐν νεφέλαις τῷ ἐτοιμάζοντι τῇ γῇ ὑπέτον τῷ ἐξανατέλλοντι ἐν ὄρεσι χόρτον καὶ γλόην τῇ δουλείᾳ τῶν ἀνθρώπων
- 9 Đức Giê-hô-va bảo hộ khách lạ, Nâng đỡ kẻ mồ côi và người góa bụa; Nhưng Ngài làm cong queo con đường kẻ ác,
The Lord takes care of those who are in a strange land; he gives help to the widow and to the child who has no father; but he sends destruction on the way of sinners.
 διδόντι τοῖς κτήνεσι τροφήν αὐτῶν καὶ τοῖς νεοσσοῖς τῶν κοράκων τοῖς ἐπικαλουμένοις αὐτόν
- 10 Đức Giê-hô-va sẽ cai trị đời đời; Ó Si-ôn, Đức Chúa Trời người làm Vua đến muôn đời! Ha-lê-lu-gia!
The Lord will be King for ever; your God, O Zion, will be King through all generations. Praise be to the Lord.
 οὐκ ἐν τῇ δυναστείᾳ τοῦ ἵππου θελήσει οὐδὲ ἐν ταῖς κνήμαις τοῦ ἀνδρὸς εὐδοκεῖ
- 1 Khá ngợi khen Đức Giê-hô-va,! vì là điều tốt. Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời chúng ta; vì là việc tốt lành. Sự ngợi khen hiệp lễ nghi.
Give praise to the Lord; for it is good to make melody to our God; praise is pleasing and beautiful.
 ἀλληλουια αγγαίου καὶ ζαχαρίου ἐπαίνει ἱερουσαλημ τὸν κύριον αἶνει τὸν θεόν σου σιων
- 2 Đức Giê-hô-va xây cất Giê-ru-sa-lem; Ngài hiệp lại những kẻ bị tản lạc của Y-sơ-ra-ên,
The Lord is building up Jerusalem; he makes all the outlaws of Israel come together.
 ὅτι ἐνίσχυσεν τοὺς μοχλοὺς τῶν πυλῶν σου εὐλόγησεν τοὺς υἱοὺς σου ἐν σοί

- 3 Chữa lành người có lòng đau thương, Và bó vít của họ.
He makes the broken-hearted well, and puts oil on their wounds.
 ó τιθείς τὰ ὀρθία σου εἰρήνην καὶ στέαρ πυροῦ ἐμπιπλῶν σε
- 4 Ngài đếm số các vì sao, Gọi từng tên hết thầy các vì ấy.
He sees the number of the stars; he gives them all their names.
 ó ἀποστέλλων τὸ λόγιον αὐτοῦ τῇ γῆ ἕως τάχους δραμεῖται ὁ λόγος αὐτοῦ
- 5 Chúa chúng tôi thật lớn, có quyền năng cả thế; Sự thông sáng Ngài vô cùng vô tận.
Great is our Lord, and great his power; there is no limit to his wisdom.
 τοῦ διδόντος χιόνα ὡσεὶ ἔριον ὀμίχλην ὡσεὶ σποδὸν πάσσοντος
- 6 Đức Giê-hô-va nâng đỡ người khiêm nhường, Đánh đổ kẻ ác xuống đất.
The Lord gives help to the poor in spirit; but he sends sinners down in shame.
 βάλλοντος κρύσταλλον αὐτοῦ ὡσεὶ ψωμούς κατὰ πρόσωπον ψύχους αὐτοῦ τίς ὑποστήσεται
- 7 Hãy hát sự cảm tạ cho Đức Giê-hô-va, Gây đờn cầm mà ngợi khen Đức Chúa Trời chúng tôi.
Make songs of praise to the Lord; make melody to our God with instruments of music.
 ἀποστελεῖ τὸν λόγον αὐτοῦ καὶ τήξει αὐτὰ πνεῦσει τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ ῥυήσεται ὕδατα
- 8 Ngài bao các tầng trời bằng mây, Sấm sủa mưa cho đất, Làm cho cỏ mọc trên núi.
By his hand the heaven is covered with clouds and rain is stored up for the earth; he makes the grass tall on the mountains.
 ἀπαγγέλλων τὸν λόγον αὐτοῦ τῷ ἰακωβ δικαιοῦματα καὶ κρίματα αὐτοῦ τῷ ἰσραηλ
- 9 Ban đồ ăn cho thú vật, Và cho quạ con kêu rêu.
He gives food to every beast, and to the young ravens in answer to their cry.
 οὐκ ἐποίησεν οὕτως παντὶ ἔθνει καὶ τὰ κρίματα αὐτοῦ οὐκ ἐδήλωσεν αὐτοῖς
- 1 Ha-lê-lu-gia! Từ các tầng trời hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hãy ngợi khen Ngài trong nơi cao cả!
Give praise to the Lord. Let the Lord be praised from the heavens: give him praise in the skies.
 ἀλληλουια αγγαιου καὶ ζαχαριου αἰνεῖτε τὸν κύριον ἐκ τῶν οὐρανῶν αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν τοῖς ὑψίστοις
- 2 Hỡi hết thầy các thiên sứ Ngài, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi cả cơ binh Ngài, hãy ngợi khen Ngài!
Give praise to him, all you his angels: give praise to him, all his armies.
 αἰνεῖτε αὐτόν πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ αἰνεῖτε αὐτόν πᾶσαι αἱ δυνάμεις αὐτοῦ

- 3 Hỡi mặt trời, mặt trăng, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi hết thảy ngôi sao sáng, hãy ngợi khen Ngài!
Give praise to him, you sun and moon: give praise to him, all you stars of light.
αἰνεῖτε αὐτόν ἥλιος καὶ σελήνη αἰνεῖτε αὐτόν πάντα τὰ ἄστρα καὶ τὸ φῶς
- 4 Hỡi trời của các tầng trời, hỡi nước trên các tầng trời, Hãy ngợi khen Ngài!
Give praise to him, you highest heavens, and you waters which are over the heavens.
αἰνεῖτε αὐτόν οἱ οὐρανοὶ τῶν οὐρανῶν καὶ τὸ ὕδωρ τὸ ὑπεράνω τῶν οὐρανῶν
- 5 Cả thầy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va; Vì Ngài ra lệnh, thầy bèn được dựng nên.
Let them give praise to the name of the Lord: for he gave the order, and they were made.
αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα κυρίου ὅτι αὐτὸς εἶπεν καὶ ἐγενήθησαν αὐτὸς ἐνετείλατο καὶ ἐκτίσθησαν
- 6 Ngài lập cho vững các vật ấy đến đời đời vô cùng; Cũng đã định mạng, sẽ không có ai vi phạm mạng ấy.
He has put them in their places for ever; he has given them their limits which may not be broken.
ἔστησεν αὐτὰ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος πρόσταγμα ἔθετο καὶ οὐ παρελεύσεται
- 7 Hỡi các quái vật của biển, và những vực sâu, Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va từ nơi đất.
Give praise to the Lord from the earth, you great sea-beasts, and deep places:
αἰνεῖτε τὸν κύριον ἐκ τῆς γῆς δράκοντες καὶ πᾶσαι ἄβυσσοι
- 8 Hỡi lửa mà mưa đá, tuyết và hơi nước, Gió bão vâng theo mạng Ngài,
Fire and rain of ice, snow and mists; storm-wind, doing his word:
πῦρ χάλαζα χιὼν κρύσταλλος πνεῦμα καταιγίδος τὰ ποιοῦντα τὸν λόγον αὐτοῦ
- 9 Các núi và mọi nổng, Cây trái và mọi cây hương nam,
Mountains and all hills; fruit-trees and all trees of the mountains:
τὰ ὄρη καὶ πάντες οἱ βουνοὶ ξύλα καρποφόρα καὶ πᾶσαι κέδροι
- 10 Thú rừng và các loài súc vật, Loài côn trùng và loài chim,
Beasts and all cattle; insects and winged birds:
τὰ θηρία καὶ πάντα τὰ κτήνη ἔρπετὰ καὶ πετεινὰ πτερωτά
- 11 Những vua thế gian và các dân tộc, Công-hầu và cả quan xét của thế gian,
Kings of the earth, and all peoples; rulers and all judges of the earth:
βασιλεῖς τῆς γῆς καὶ πάντες λαοὶ ἄρχοντες καὶ πάντες κριταὶ γῆς

- 12** Gã trai trẻ và gái đồng trinh, Người già cả cùng con nhỏ:
Young men and virgins; old men and children:
νεανίσκοι καὶ παρθένοι πρεσβῦται μετὰ νεωτέρων
- 13** Cả thầy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va! Vì chỉ danh Ngài được tôn cao cả; Sự vinh hiển Ngài trởi cao hơn trái đất và các tầng trời.
Let them give glory to the name of the Lord: for his name only is to be praised: his kingdom is over the earth and the heaven.
αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα κυρίου ὅτι ὑψώθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ μόνου ἢ ἐξομολόγησις αὐτοῦ ἐπὶ γῆς καὶ οὐρανοῦ
- 14** Ngài đã cất cái sừng của dân sự Ngài lên, Là sự ngợi khen của các thánh Ngài, tức của đến Y-so-ra-ên, Là một dân ở gần bên Ngài, Ha-lê-lu-gia!
He has put on high the horn of his people, for the praise of all his saints; even the children of Israel, a people which is near to him. Let the Lord be praised.
καὶ ὑψώσει κέρασ λαοῦ αὐτοῦ ὕμνος πᾶσι τοῖς ὁσίοις αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ λαῶ ἐγγίζοντι αὐτῷ
- 1** Ha-lê-lu-gia! Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới! Hãy hát ngợi khen Ngài trong hội các thánh Ngài.
Let the Lord be praised. Make a new song to the Lord, let his praise be in the meeting of his saints.
ἀλληλουια ᾄσατε τῷ κυρίῳ ᾄσμα καινόν ἢ αἴνεσις αὐτοῦ ἐν ἐκκλησίᾳ ὁσίων
- 2** Nguyện Y-so-ra-ên mừng rỡ nơi Đấng đã dựng nên mình; Nguyện con cái Si-ôn vui vẻ nơi Vua mình.
Let Israel have joy in his maker; let the children of Zion be glad in their King.
εὐφρανθήτω ἰσραηλ ἐπὶ τῷ ποιήσαντι αὐτόν καὶ υἱοὶ σιων ἀγαλλιάσθωσαν ἐπὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῶν
- 3** Nguyện chúng nó nhảy múa mà ngợi khen danh Ngài, Dùng trống-con và đờn cầm mà hát ngợi khen Ngài!
Let them give praise to his name in the dance: let them make melody to him with instruments of brass and corded instruments of music.
αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐν χορῷ ἐν τυμπάνῳ καὶ ψαλτηρίῳ ψαλάτωσαν αὐτῷ
- 4** Vì Đức Giê-hô-va đẹp lòng dân sự Ngài; Ngài lấy sự cứu rỗi trang sức cho người khiêm nhường.
For the Lord has pleasure in his people: he gives the poor in spirit a crown of salvation.
ὅτι εὐδοκεῖ κύριος ἐν λαῷ αὐτοῦ καὶ ὑψώσει πραεῖς ἐν σωτηρίᾳ
- 5** Nguyện các thánh Ngài mừng rỡ về sự vinh hiển, Hát vui vẻ tại trên giường mình!
Let the saints have joy and glory: let them give cries of joy on their beds.
καυχῆσονται ὅσοι ἐν δόξῃ καὶ ἀγαλλιάσονται ἐπὶ τῶν κοιτῶν αὐτῶν
- 6** Sự ngợi khen Đức Chúa Trời ở trong miệng họ, Thanh gươm hai lưỡi bén ở trong tay họ,
Let the high praises of God be in their mouths, and a two-edged sword in their hands;
αὶ ὑψώσεισ τοῦ θεοῦ ἐν τῷ λάρυγγι αὐτῶν καὶ ῥομφαῖαι δίστομοι ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν

- 7 **Đặng báo thù các nước, Hành phạt các dân;**
To give the nations the reward of their sins, and the peoples their punishment;
 τοῦ ποιῆσαι ἐκδίκησιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐλεγμοὺς ἐν τοῖς λαοῖς
- 8 **Đặng trói các vua chúng nó bằng xiềng, Và đóng trảng các tước vị chúng nó.**
To put their kings in chains, and their rulers in bands of iron;
 τοῦ δῆσαι τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν ἐν πέδαις καὶ τοὺς ἐνδόξους αὐτῶν ἐν χειροπέδαις σιδηραῖς
- 9 **Để thi hành cho chúng nó sự án đã chép. Các thánh Ngài được vinh hiển ấy. Ha-lê-lu-gia!**
To give them the punishment which is in the holy writings: this honour is given to all his saints. Praise be to the Lord.
 τοῦ ποιῆσαι ἐν αὐτοῖς κρίμα ἔγγραπτον δόξα αὐτῆ ἐστὶν πᾶσι τοῖς ὁσίοις αὐτοῦ
- 1 **Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va trong nơi thánh Ngài! Hãy ngợi khen Ngài trên bầu trời về quyền năng Ngài!**
Let the Lord be praised. Give praise to God in his holy place: give him praise in the heaven of his power.
 ἀλληλουια αἰνεῖτε τὸν θεὸν ἐν τοῖς ἁγίοις αὐτοῦ αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν στερεώματι δυνάμεως αὐτοῦ
- 2 **Hãy ngợi khen Ngài vì các việc quyền năng Ngài! Hãy ngợi khen Ngài tùy theo sự oai nghi cả thể của Ngài!**
Give him praise for his acts of power: give him praise in the measure of his great strength.
 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐπὶ ταῖς δυναστείαις αὐτοῦ αἰνεῖτε αὐτὸν κατὰ τὸ πλήθος τῆς μεγαλωσύνης αὐτοῦ
- 3 **Hãy thổi kèn ngợi khen Ngài, Gảy đờn sắt đờn cầm mà ca tụng Ngài!**
Give him praise with the sound of the horn: give him praise with corded instruments of music.
 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν ἤχῳ σάλπιγγος αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν ψαλτηρίῳ καὶ κιθάρῳ
- 4 **Hãy đánh trống com và nhảy múa, mà hát ngợi khen Ngài! Hãy gảy nhạc khí bằng dây và thổi sáo, mà ca tụng Ngài!**
Give him praise with instruments of brass and in the dance: give him praise with horns and corded instruments.
 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν τυμπάνῳ καὶ χορῷ αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν χορδαῖς καὶ ὄργάνῳ
- 5 **Hãy dùng chấp chỏa dội tiếng, Mã la kêu rền, mà ngợi khen Ngài!**
Give him praise with the loud brass: give him praise with the high-sounding brass.
 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν κυμβάλοις εὐήχοις αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν κυμβάλοις ἀλαλαγμοῦ
- 6 **Phàm vật chi thở, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!**
Let everything which has breath give praise to the Lord. Let the Lord be praised.
 πᾶσα πνοὴ αἰνεσάτω τὸν κύριον ἀλληλουια

- 1** Châm ngôn của Sa-lô-môn, con trai Đa-vít, Vua Y-sơ-ra-ên:
The wise sayings of Solomon, the son of David, king of Israel.
παροιμια σαλωμωντος υιου δαυιδ ος εβασιλευσεν εν ισραηλ
- 2** Đặng khiến cho người ta hiểu biết sự khôn ngoan và điều khuyên dạy, Cùng phân biệt các lời thông sáng;
To have knowledge of wise teaching; to be clear about the words of reason:
γνωσαι σοφιαν και παιδειαν νοησαι τε λογους φρονησεως
- 3** Để nhận lãnh điều dạy dỗ theo sự khôn ngoan, Sự công bình, lý đoán, và sự chánh trực;
To be trained in the ways of wisdom, in righteousness and judging truly and straight behaviour:
δεξασθαι τε στροφας λογων νοησαι τε δικαιοσυνην αληθη και κριμα κατευθουνειν
- 4** Hầu cho người ngu dốt được sự khôn khéo, Gã trai trẻ được sự tri thức và sự dẽ dặt.
To make the simple-minded sharp, and to give the young man knowledge, and serious purpose:
ινα δω ακακοις πανουργιαν παιδι δε νεφ αισθησιν τε και εννοιαν
- 5** Kẻ khôn sẽ nghe và thêm lên sự học vấn, Người thông sáng sẽ được rộng mưu trí,
(The wise man, hearing, will get greater learning, and the acts of the man of good sense will be wisely guided:)
τωνδε γαρ ακουσας σοφος σοφωτερος εσται ο δε νοημων κυβερνησιν κτησεται
- 6** Để hiểu biết châm ngôn, thí dụ, Và lời của người khôn ngoan, cùng câu đố nhiệm của họ.
To get the sense of wise sayings and secrets, and of the words of the wise and their dark sayings.
νοησει τε παραβολην και σκοτεινον λογον ρησεις τε σοφων και αινιγματα
- 7** Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự tri thức; Còn kẻ ngu muội khinh bỉ sự khôn ngoan và lời khuyên dạy.
The fear of the Lord is the start of knowledge: but the foolish have no use for wisdom and teaching.
αρχη σοφιας φοβος θεου συνεσις δε αγαθη πασι τοις ποιουσιν αυτην ευσεβεια δε εις θεον αρχη αισθησεως σοφιαν δε και παιδειαν ασεβεις εξουθεν ησουσιν
- 8** Hỡi con, hãy nghe lời khuyên dạy của cha, Chớ bỏ phép tắc của mẹ con;
My son, give ear to the training of your father, and do not give up the teaching of your mother:
ακουε υιε παιδειαν πατρος σου και μη απωση θεσμουδς μητρος σου
- 9** Vì ấy sẽ như một dây hoa trên đầu con, Giống như những vòng đeo quanh cổ của con.
For they will be a crown of grace for your head, and chain-ornaments about your neck.
στεφανον γαρ χαριτων δεξιη ση κορυφη και κλοιον χρυσειον περι σφ τραχηλω

- 10 Hỡi con, nếu kẻ tội nham kiếm thế quyến dụ con, Chớ khứng theo.
My son, if sinners would take you out of the right way, do not go with them.
υιέ μη σε πλανήσωσιν ἄνδρες ἀσεβεῖς μηδὲ βουλευθῆς ἐὰν παρακαλέσωσί σε λέγοντες
- 11 Nếu chúng nó nói: "Hãy đến cùng chúng ta, phục rình làm đổ huyết người, Núp đợi hại vô cớ kẻ chẳng tội;
If they say, Come with us; let us make designs against the good, waiting secretly for the upright, without cause;
ἐλθὲ μεθ' ἡμῶν κοινώνησον αἵματος κρύψομεν δὲ εἰς γῆν ἄνδρα δίκαιον ἀδίκως
- 12 Chúng ta sẽ nuốt sống chúng nó như âm phủ, Và còn nguyên vẹn như kẻ xuống mồ mả;
Let us overcome them living, like the underworld, and in their strength, as those who go down to death;
καταπίομεν δὲ αὐτὸν ὡσπερ ἄδης ζῶντα καὶ ἄρωμεν αὐτοῦ τὴν μνήμην ἐκ γῆς
- 13 Chúng ta sẽ được các thứ của báu, Chát đầy nhà chúng ta những của cướp;
Goods of great price will be ours, our houses will be full of wealth;
τὴν κτήσιν αὐτοῦ τὴν πολυτελεῖ καταλαβόμεθα πλήσομεν δὲ οἶκους ἡμετέρους σκύλων
- 14 Hãy lấy phần người với chúng ta, Chúng ta cả thầy sẽ có một túi bạc mà thôi."
Take your chance with us, and we will all have one money-bag:
τὸν δὲ σὸν κληρὸν βάλε ἐν ἡμῖν κοινὸν δὲ βαλλάντιον κτησώμεθα πάντες καὶ μαρσίπιον ἐν γενηθήτω ἡμῖν
- 15 Hỡi con, đừng đi đường cùng chúng nó; Hãy cầm giữ chơn con, chớ vào lối của họ;
My son, do not go with them; keep your feet from their ways:
μὴ πορευθῆς ἐν ὁδῷ μετ' αὐτῶν ἔκκλινον δὲ τὸν πόδα σου ἐκ τῶν τρίβων αὐτῶν
- 16 Vì chơn chúng nó chạy đến sự ác, Lật đặt làm đổ huyết ra.
For their feet are running after evil, and they are quick to take a man's life.
οἱ γὰρ πόδες αὐτῶν εἰς κακίαν τρέχουσιν καὶ ταχίνοι τοῦ ἐκχέαι αἷμα
- 17 Vì giăng lưới ra trước mặt các loài có cánh Lấy làm luống công thay;
Truly, to no purpose is the net stretched out before the eyes of the bird:
οὐ γὰρ ἀδίκως ἐκτείνεται δίκτυα πτερωτοῖς
- 18 Chánh những người ấy thật phục mưu làm đổ huyết mình ra, Và núp rình hại mạng sống mình.
And they are secretly waiting for their blood and making ready destruction for themselves.
αὐτοὶ γὰρ οἱ φόνου μετέχοντες θησαυρίζουσιν ἑαυτοῖς κακὰ ἢ δὲ καταστροφὴ ἀνδρῶν παρανόμων κακῆ

- 19 Đó là đường của những kẻ tham lợi bất nghĩa; Lợi như thể đoạt lấy mạng sống của kẻ được nó.
Such is the fate of everyone who goes in search of profit; it takes away the life of its owners.
αὗται αἱ ὁδοὶ εἰσὶν πάντων τῶν συντελούντων τὰ ἄνομα τῇ γὰρ ἀσεβείᾳ τὴν ἑαυτῶν ψυχὴν ἀφαιροῦνται
- 20 Sự khôn ngoan hô lên ngoài đường, Cát tiếng dội ra nơi phố chợ;
Wisdom is crying out in the street; her voice is loud in the open places;
σοφία ἐν ἐξόδοις ὑμνεῖται ἐν δὲ πλατείαις παρρησίαν ἄγει
- 21 Khôn ngoan kêu la ở đầu đường dộn dục ồn ào; Tại cửa thành, và nội trong thành người phán lời mình ra,
Her words are sounding in the meeting-places, and in the doorways of the town:
ἐπ' ἄκρων δὲ τειχέων κηρύσσεται ἐπὶ δὲ πύλαις δυναστῶν παρεδρεύει ἐπὶ δὲ πύλαις πόλεως θαρροῦσα λέγει
- 22 Mà rằng: Hỡi kẻ ngu dốt, các người sẽ mến sự ngu dại cho đến bao giờ? Kẻ nhạo báng sẽ ưa sự nhạo báng, Và kẻ dại dột sẽ ghét sự tri thức cho đến chừng nào?
How long, you simple ones, will foolish things be dear to you? and pride a delight to the haters of authority? how long will the foolish go on hating knowledge?
ὅσον ἂν χρόνον ἄκακοι ἔχονται τῆς δικαιοσύνης οὐκ αἰσχυνθήσονται οἱ δὲ ἄφρονες τῆς ὕβρεως ὄντες ἐπιθυμηταὶ ἀσεβεῖς γενόμενοι ἐμίσησαν αἴσθησιν
- 23 Nhân vì ta trách các người, các người khá trở lại; Kia, ta sẽ đổ thần linh ta trên các người; Ta sẽ làm cho các người biết những lời của ta.
Be turned again by my sharp words: see, I will send the flow of my spirit on you, and make my words clear to you.
καὶ ὑπεύθυνοι ἐγένοντο ἐλέγχους ἰδοὺ προήσομαι ὑμῖν ἐμῆς πνοῆς ῥῆσιν διδάξω δὲ ὑμᾶς τὸν ἐμὸν λόγον
- 24 Bởi vì ta kêu gọi, mà các người không khứng nghe, Ta giơ tay ta ra, lại chẳng có ai chú ý;
Because your ears were shut to my voice; no one gave attention to my out-stretched hand;
ἐπειδὴ ἐκάλουν καὶ οὐχ ὑπηκούσατε καὶ ἐξέτεινον λόγους καὶ οὐ προσείχετε
- 25 Nhưng các người đã bỏ hết lời khuyên dạy ta, Không chịu lời quở trách ta;
You were not controlled by my guiding, and would have nothing to do with my sharp words:
ἀλλὰ ἀκύρους ἐποιεῖτε ἐμὰς βουλὰς τοῖς δὲ ἐμοῖς ἐλέγχους ἠπειθήσατε
- 26 Nên trong lúc các người bị tai nạn, ta cũng sẽ chê cười, Khi sự sợ hãi giáng cho các người, ắt ta sẽ nhạo báng;
So in the day of your trouble I will be laughing; I will make sport of your fear;
τοιγαροῦν κἀγὼ τῇ ὑμετέρᾳ ἀπωλείᾳ ἐπιγελάσομαι καταχαροῦμαι δέ ἡνίκα ἂν ἔρηται ὑμῖν ὄλεθρος

- 27 Khi sự sợ hãi các người xảy đến thành linh như gió bão, Tai nạn xông vào các người như cơn trốt, Và sự ngặt nghèo, khôn cực giáng trên các người.
 When your fear comes on you like a storm, and your trouble like a rushing wind; when pain and sorrow come on you.
 και ὡς ἂν ἀφίκηται ὑμῖν ἄφνω θόρυβος ἢ δὲ καταστροφή ὁμοίως καταγίδι παρῆ καὶ ὅταν ἔρχηται ὑμῖν θλίψις καὶ πολιορκία ἢ ὅταν ἔρχηται ὑμῖν ὄλεθρος
- 28 Bây giờ chúng nó sẽ kêu cầu cùng ta, nhưng ta sẽ không đáp lời; Sáng sớm chúng nó sẽ tìm ta, nhưng không gặp được.
 Then I will give no answer to their cries; searching for me early, they will not see me:
 ἔσται γὰρ ὅταν ἐπικαλέσῃσθέ με ἐγὼ δὲ οὐκ εἰσακούσομαι ὑμῶν ζητήσουσίν με κακοὶ καὶ οὐχ εὐρήσουσιν
- 29 Ấy b i vì chúng nó ghét sự hiểu biết, Không chọn lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va,
 For they were haters of knowledge, and did not give their hearts to the fear of the Lord:
 ἐμίσησαν γὰρ σοφίαν τὸν δὲ φόβον τοῦ κυρίου οὐ προείλαντο
- 30 Cũng không muốn theo sự khuyên dạy ta, Và chê bai các lời quở trách ta;
 They had no desire for my teaching, and my words of protest were as nothing to them.
 οὐδὲ ἤθελον ἐμαῖς προσέχειν βουλαῖς ἐμυκτήριζον δὲ ἐμοὺς ἐλέγχους
- 31 Vì vậy chúng nó sẽ ăn bông trái của đường lối mình, Và được no nê mưu chước của mình riêng.
 So the fruit of their way will be their food, and with the designs of their hearts they will be made full.
 τοιγαροῦν ἔδονται τῆς ἑαυτῶν ὁδοῦ τοὺς καρποὺς καὶ τῆς ἑαυτῶν ἀσεβείας πλησθήσονται
- 32 Vì sự bội nghịch của kẻ ngu dốt sẽ giết chúng nó, Và sự yên ổn của kẻ dại dột sẽ làm hại cho chúng nó.
 For the turning back of the simple from teaching will be the cause of their death, and the peace of the foolish will be their destruction.
 ἀνθ' ὧν γὰρ ἠδίκουν νηπίους φονευθήσονται καὶ ἐξετασμός ἀσεβεῖς ὀλεῖ
- 33 Nhưng ai khứng nghe ta ắt sẽ ở an nhiên vô sự, Được bình tịnh, không sợ tai họa nào.
 But whoever gives ear to me will take his rest safely, living in peace without fear of evil.
 ὁ δὲ ἐμοῦ ἀκούων κατασκηνώσει ἐπ' ἐλπίδι καὶ ἡσυχάσει ἀφόβως ἀπὸ παντὸς κακοῦ
- 1 Hỡi con, nếu con tiếp nhận lời ta, Dành giữ mạng lệnh ta nơi lòng con,
 My son, if you will take my words to your heart, storing up my laws in your mind;
 υἱέ ἐὰν δεξάμενος ῥῆσιν ἐμῆς ἐντολῆς κρύψῃς παρὰ σεαυτῷ
- 2 Để lắng tai nghe sự khôn ngoan, Và chuyên lòng con về sự thông sáng;
 So that your ear gives attention to wisdom, and your heart is turned to knowledge;
 ὑπακούσεται σοφίας τὸ οὖς σου καὶ παραβαλεῖς καρδίαν σου εἰς σύνεσιν παραβαλεῖς δὲ αὐτήν ἐπὶ νοουθήτησιν τῷ υἱῷ σου

- 3 Phải nếu con kêu cầu sự phân biệt, Và cất tiếng lên cầu xin sự thông sáng,
Truly, if you are crying out for good sense, and your request is for knowledge;
ἐὰν γὰρ τὴν σοφίαν ἐπικαλέσῃ καὶ τῆ συνέσει δῶς φωνὴν σου τὴν δὲ αἴσθησιν ζητήσῃς μεγάλη τῆ φωνῆ
- 4 Nếu con tìm nó như tiền bạc, Và kiếm nó như bửu vật ẩn bí,
If you are looking for her as for silver, and searching for her as for stored-up wealth;
καὶ ἐὰν ζητήσῃς αὐτὴν ὡς ἀργύριον καὶ ὡς θησαυροὺς ἐξερευνήσῃς αὐτὴν
- 5 Bây giờ con sẽ hiểu biết sự kính sợ Đức Giê-hô-va, Và tìm được điều tri thức của Đức Chúa Trời.
Then the fear of the Lord will be clear to you, and knowledge of God will be yours.
τότε συνήσεις φόβον κυρίου καὶ ἐπίγνωσιν θεοῦ εὐρήσεις
- 6 Vì Đức Giê-hô-va ban cho sự khôn ngoan; từ miệng Ngài ra điều tri thức và thông sáng.
For the Lord gives wisdom; out of his mouth come knowledge and reason:
ὅτι κύριος δίδωσιν σοφίαν καὶ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ γνῶσις καὶ σύνεσις
- 7 Ngài dành ơn cứu rỗi cho người ngay thẳng; Ngài là thuẫn đỡ của người làm theo sự đoán chính,
He has salvation stored up for the upright, he is a breastplate to those in whom there is no evil;
καὶ θησαυρίζει τοῖς κατορθοῦσι σωτηρίαν ὑπερασπιεῖ τὴν πορείαν αὐτῶν
- 8 Phù hộ các lối của người công bình, Và giữ gìn đường của thánh đồ Ngài.
He keeps watch on the ways which are right, and takes care of those who have the fear of him.
τοῦ φυλάξαι ὁδοὺς δικαιομάτων καὶ ὁδὸν εὐλαβουμένων αὐτὸν διαφυλάξαι
- 9 Bây giờ con sẽ hiểu biết sự công bình, sự lý đoán, Sự chánh trực, và các nẻo lành.
Then you will have knowledge of righteousness and right acting, and upright behaviour, even of every good way.
τότε συνήσεις δικαιοσύνην καὶ κρίμα καὶ κατορθώσεις πάντας ἄξονας ἀγαθούς
- 10 Vì sự khôn ngoan sẽ vào trong lòng con, Và linh hồn con sẽ lấy sự hiểu biết làm vui thích.
For wisdom will come into your heart, and knowledge will be pleasing to your soul;
ἐὰν γὰρ ἔλθῃ ἡ σοφία εἰς σὴν διάνοιαν ἢ δὲ αἴσθησις τῆ σῆ ψυχῆ καλὴ εἶναι δόξῃ
- 11 Sự dễ dặt sẽ coi sóc con, Sự thông sáng sẽ gìn giữ con,
Wise purposes will be watching over you, and knowledge will keep you;
βουλὴ καλὴ φυλάξαι σε ἔννοια δὲ ὁσία τηρήσει σε

- 12 Để cứu con khỏi đường dữ, Khỏi kẻ nói việc gian tà,
Giving you salvation from the evil man, from those whose words are false;
ἵνα ῥύσηταί σε ἀπὸ ὁδοῦ κακῆς καὶ ἀπὸ ἀνδρὸς λαλοῦντος μηδὲν πιστόν
- 13 Và khỏi kẻ bỏ đường ngay thẳng, Mà đi theo các lối tối tăm;
Who give up the way of righteousness, to go by dark roads;
ὅ οἱ ἐγκαταλείποντες ὁδοῦς εὐθείας τοῦ πορεύεσθαι ἐν ὁδοῖς σκότους
- 14 Là người vui dạ làm dữ, Ưa thích sự gian tà của kẻ ác;
Who take pleasure in wrongdoing, and have joy in the evil designs of the sinner;
οἱ εὐφραίνόμενοι ἐπὶ κακοῖς καὶ χαίροντες ἐπὶ διαστροφῇ κακῇ
- 15 Chúng nó cong vạy trong đường lối mình, Và lầm lạc trong các nẻo mình;
Whose ways are not straight, and whose footsteps are turned to evil:
ὧν αἱ τρίβου σκολιαὶ καὶ καμπύλαι αἱ τροχιαὶ αὐτῶν
- 16 Lại sự khôn ngoan sẽ cứu con khỏi dâm phụ, Là người đồn bà lạ nói lời dua nịnh;
To take you out of the power of the strange woman, who says smooth words with her tongue;
τοῦ μακράν σε ποιῆσαι ἀπὸ ὁδοῦ εὐθείας καὶ ἀλλότριον τῆς δικαίας γνώμης
- 17 Nàng lia bỏ bạn của buổi đang thì, Và quên sự giao ước của Đức Chúa Trời mình;
Who is false to the husband of her early years, and does not keep the agreement of her God in mind:
υἰέ μὴ σε καταλάβῃ κακῆ βουλή ἢ ἀπολείπῃ διδασκαλίαν νεότητος καὶ διαθήκην θεῖαν ἐπιλελησμένη
- 18 Vì nhà nó xiêu qua sự chết, Và con đường nó dẫn đến chốn kẻ thác;
For her house is on the way down to death; her footsteps go down to the shades:
ἔθετο γὰρ παρὰ τῷ θανάτῳ τὸν οἶκον αὐτῆς καὶ παρὰ τῷ ᾄδῃ μετὰ τῶν γηγενῶν τοὺς ἄζοντας αὐτῆς
- 19 Chẳng ai đi đến nàng mà trở về, Hoặc được tới các lối sự sống;
Those who go to her do not come back again; their feet do not keep in the ways of life:
πάντες οἱ πορευόμενοι ἐν αὐτῇ οὐκ ἀναστρέψουσιν οὐδὲ μὴ καταλάβωσιν τρίβους εὐθείας οὐ γὰρ καταλαμβάνονται ὑπὸ ἐνιαυτῶν ζωῆς
- 20 Sự khôn ngoan sẽ khiến con đi trong đường người thiện, Và gìn giữ các lối của kẻ công bình.
So that you may go in the way of good men, and keep in the footsteps of the upright.
εἰ γὰρ ἐπορεύοντο τρίβους ἀγαθὰς εὗροσαν ἂν τρίβους δικαιοσύνης λείους

- 21 Vì người ngay thẳng sẽ được ở trên đất, Và người trọn vẹn sẽ còn ở đó luôn luôn.
For the upright will be living in the land, and the good will have it for their heritage.
 χρηστοὶ ἔσονται οἰκίητορες γῆς ἄκακοι δὲ ὑπολειφθήσονται ἐν αὐτῇ ὅτι εὐθεῖς κατασκηνώσουσι γῆν καὶ ὅσοι ὑπολειφθήσονται ἐν αὐτῇ
- 22 Nhưng kẻ gian ác sẽ bị truất khỏi đất, Và kẻ bất trung sẽ bị nhổ rút khỏi đó.
But sinners will be cut off from the land, and those whose acts are false will be uprooted.
 ὁδοὶ ἀσεβῶν ἐκ γῆς ὀλοῦνται οἱ δὲ παράνομοι ἐξωσθήσονται ἀπ' αὐτῆς
- 1 Hỡi con, chớ quên sự khuyên dạy ta, Lòng con khá giữ các mạng lệnh ta;
My son, keep my teaching in your memory, and my rules in your heart:
 υἱέ ἐμῶν νομίμων μὴ ἐπιλανθάνου τὰ δὲ ῥήματά μου τηρεῖτω σὴ καρδιά
- 2 Vì nó sẽ thêm cho con lâu ngày, Số năm mạng sống, và sự bình an.
For they will give you increase of days, years of life, and peace.
 μῆκος γὰρ βίου καὶ ἔτη ζωῆς καὶ εἰρήνην προσθήσουσίν σοι
- 3 Sự nhơn từ và sự chơn thật, chớ để lìa bỏ con; Hãy đeo nó vào cổ, ghi nó nơi bia lòng con;
Let not mercy and good faith go from you; let them be hanging round your neck, recorded on your heart;
 ἐλεημοσύνη καὶ πίστις μὴ ἐκλιπέτωσάν σε ἄφασαι δὲ αὐτὰς ἐπὶ σῶ τραχήλῳ καὶ εὐρήσεις χάριν
- 4 Như vậy, trước mặt Đức Chúa Trời và loài người Con sẽ được ơn và có sự khôn ngoan thật.
So you will have grace and a good name in the eyes of God and men.
 καὶ προνοῦ καλὰ ἐνώπιον κυρίου καὶ ἀνθρώπων
- 5 Hãy hết lòng tin cậy Đức Giê-hô-va, Chớ nương cậy nơi sự thông sáng của con;
Put all your hope in God, not looking to your reason for support.
 ἴσθι πεποιθὸς ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ἐπὶ θεῷ ἐπὶ δὲ σῆ σοφία μὴ ἐπαίρου
- 6 Phàm trong các việc làm của con, khá nhận biết Ngài, Thì Ngài sẽ chỉ dẫn các nẻo của con.
In all your ways give ear to him, and he will make straight your footsteps.
 ἐν πάσαις ὁδοῖς σου γνώριζε αὐτήν ἵνα ὀρθοτομή τὰς ὁδοὺς σου ὃ δὲ πύς σου οὐ μὴ προσκόπτῃ
- 7 Chớ khôn ngoan theo mắt mình; Hãy kính sợ Đức Giê-hô-va, và lìa khỏi sự ác:
Put no high value on your wisdom: let the fear of the Lord be before you, and keep yourself from evil:
 μὴ ἴσθι φρόνιμος παρὰ σεαυτῷ φοβῶ δὲ τὸν θεὸν καὶ ἔκκλινε ἀπὸ παντὸς κακοῦ

- 8 Như vậy, cuống rốn con sẽ được mạnh khỏe, Và xương cốt con được mát mẽ.
This will give strength to your flesh, and new life to your bones.
 τότε ἰασις ἔσται τῷ σώματί σου καὶ ἐπιμέλεια τοῖς ὀστέοις σου
- 9 Hãy lấy tài vật và huê lợi đầu mùa của con, Mà tôn vinh Đức Giê-hô-va;
Give honour to the Lord with your wealth, and with the first-fruits of all your increase:
 τίμα τὸν κύριον ἀπὸ σῶν δικαίων πόνων καὶ ἀπάρχου αὐτῷ ἀπὸ σῶν καρπῶν δικαιοσύνης
- 10 Vậy, các vựa lẫm con sẽ đầy dư dật, Và những thùng của con sẽ tràn rượu mới.
So your store-houses will be full of grain, and your vessels overflowing with new wine.
 ἵνα πῖμπληται τὰ ταμιεῖά σου πλησμονῆς σίτου οἴνω δὲ αἱ ληνοὶ σου ἐκβλύζωσιν
- 11 Hỡi con, chớ khinh điều sửa phạt của Đức Giê-hô-va, Chớ hiềm lòng khi Ngài quở trách;
My son, do not make your heart hard against the Lord's teaching; do not be made angry by his training:
 υἱέ μὴ ὀλιγώρει παιδείας κυρίου μηδὲ ἐκλύου ὑπ' αὐτοῦ ἐλεγχόμενος
- 12 Vì Đức Giê-hô-va yêu thương ai thì trách phạt nấy. Như một người cha đối cùng con trai yêu dấu mình.
For to those who are dear to him the Lord says sharp words, and makes the son in whom he has delight undergo pain.
 ὃν γὰρ ἀγαπᾷ κύριος παιδεύει μαστιγοῖ δὲ πάντα υἱὸν ὃν παραδέχεται
- 13 Người nào tìmặng sự khôn ngoan, Và được sự thông sáng, có phước thay!
Happy is the man who makes discovery of wisdom, and he who gets knowledge.
 μακάριος ἄνθρωπος ὃς εὔρεν σοφίαν καὶ θνητὸς ὃς εἶδεν φρόνησιν
- 14 Vì thà được nó hơn là được tiền bạc, Hoa lợi nó sanh ra tốt hơn vàng ròng.
For trading in it is better than trading in silver, and its profit greater than bright gold.
 κρεῖττον γὰρ αὐτὴν ἐμπορεύεσθαι ἢ χρυσοῦ καὶ ἀργυρίου θησαυρούς
- 15 Sự khôn ngoan quý báu hơn châu ngọc, Chẳng một bửu vật nào con ưa thích mà sánh kịp nó được.
She is of more value than jewels, and nothing for which you may have a desire is fair in comparison with her.
 τιμιωτέρα δὲ ἐστὶν λίθων πολυτελῶν οὐκ ἀντιτάσσεται αὐτῇ οὐδὲν πονηρὸν εὐγνωστός ἐστὶν πᾶσιν τοῖς ἐγγίζουσιν αὐτῇ πᾶν δὲ τίμιον οὐκ ἄξιον αὐτῆς ἐστὶν
- 16 Tay hữu nó cầm sự trường thọ, Còn trong tay tả, có sự giàu có và vinh hiển.
Long life is in her right hand, and in her left are wealth and honour.
 μῆκος γὰρ βίου καὶ ἔτη ζωῆς ἐν τῇ δεξιᾷ αὐτῆς ἐν δὲ τῇ ἀριστερᾷ αὐτῆς πλοῦτος καὶ δόξα [16a] ἐκ τοῦ στόματος αὐτῆς ἐκπορεύεται δικαιοσύνη ἡ ὁμιλία αὐτῆς καὶ ἔλεος ἐπὶ γλώσσης φορεῖ

- 17 Các nẻo nó vốn là nẻo khoái lạc, Và các lối nó cả điều bình an.
Her ways are ways of delight, and all her goings are peace.
αἱ ὁδοὶ αὐτῆς ὁδοὶ καλαὶ καὶ πάντες οἱ τρίβοι αὐτῆς ἐν εἰρήνῃ
- 18 Nó là cây sự sống cho ai nắm lấy nó; Người nào cầm giữ nó đều được phước hạnh.
She is a tree of life to all who take her in their hands, and happy is everyone who keeps her.
ξύλον ζωῆς ἐστὶ πᾶσι τοῖς ἀντεχομένοις αὐτῆς καὶ τοῖς ἐπερειδομένοις ἐπ' αὐτὴν ὡς ἐπὶ κύριον ἀσφαλῆς
- 19 Đức Giê-hô-va dùng sự khôn ngoan lập nên trái đất; Nhờ sự thông sáng mà sắp đặt các tầng trời.
The Lord by wisdom put in position the bases of the earth; by reason he put the heavens in their place.
ὁ θεὸς τῆ σοφίᾳ ἐθεμελίωσεν τὴν γῆν ἠτοίμασεν δὲ οὐρανοὺς ἐν φρονήσει
- 20 Do sự hiểu biết Ngài các vực sâu mở ra, Và mây đặt ra sương móc.
By his knowledge the deep was parted, and dew came dropping from the skies.
ἐν αἰσθήσει ἄβυσσοι ἐρράγησαν νέφη δὲ ἐρρύησαν δρόσους
- 21 Hỡi con, khá gìn giữ sự khôn ngoan thật và sự dễ dặt, Chớ để nó lìa xa mắt con;
My son, keep good sense, and do not let wise purpose go from your eyes.
υἱέ μὴ παραρρηγῆς τήρησον δὲ ἐμὴν βουλὴν καὶ ἔννοιαν
- 22 Thì nó sẽ là sự sống của linh hồn con, Và như đồ trang sức cho cổ con.
So they will be life for your soul, and grace for your neck.
ἵνα ζήσῃ ἡ ψυχὴ σου καὶ χάρις ἧ περὶ σῶ τραχήλω [22a] ἔσται δὲ ἰασις ταῖς σαρκί σου καὶ ἐπιμέλεια τοῖς σοῖς ὀστέοις
- 23 Con sẽ bước đi vững vàng trong đường con, Và chơn con không vấp ngã.
Then you will go safely on your way, and your feet will have no cause for slipping.
ἵνα πορεύῃ πεποιθὼς ἐν εἰρήνῃ πάσας τὰς ὁδοὺς σου ὃ δὲ πούς σου οὐ μὴ προσκόψῃ
- 24 Khi con nằm, chẳng có điều sợ hãi; Phải, con sẽ nằm được ngủ ngon giấc.
When you take your rest you will have no fear, and on your bed sleep will be sweet to you.
ἐὰν γὰρ κάθῃ ἄφοβος ἔσῃ ἐὰν δὲ καθεύδῃς ἠδέως ὑπνώσεις
- 25 Chớ sợ sự kinh khiếp xảy đến thành linh, Cũng đừng kinh hãi lúc sự tàn hại giáng trên kẻ ác;
Have no fear of sudden danger, or of the storm which will come on evil-doers:
καὶ οὐ φοβηθήσῃ πτόησιν ἐπελθοῦσαν οὐδὲ ὀρμὰς ἀσεβῶν ἐπερχομένης

- 26 Vì Đức Giê-hô-va là nơi nương cậy của con, Ngài sẽ gìn giữ chơn con khỏi mắc bẫy.
For the Lord will be your hope, and will keep your foot from being taken in the net.
 ó γάρ κύριος ἔσται ἐπὶ πασῶν ὁδῶν σου καὶ ἐρείσει σὸν πόδα ἵνα μὴ σαλευθῆς
- 27 Chớ từ chối làm lành cho kẻ nào xứng đáng, Miễn là tay con có quyền làm điều ấy.
Do not keep back good from those who have a right to it, when it is in the power of your hand to do it.
 μὴ ἀπόσχη εὖ ποιεῖν ἐνδεῇ ἡνίκα ἂν ἔχη ἡ χεὶρ σου βοηθεῖν
- 28 Nhược bằng con có tại nơi con vật kẻ lân cận cầu xin, thì chớ nói với người rằng: Hãy đi và trở lại, ngày mai ta sẽ cho ngươi.
Say not to your neighbour, Go, and come again, and tomorrow I will give; when you have it by you at the time.
 μὴ εἴπης ἐπανελθὼν ἐπάνηκε καὶ αὐριον δώσω δυνατοῦ σου ὄντος εὖ ποιεῖν οὐ γὰρ οἶδας τί τέξεται ἡ ἐπιούσα
- 29 Chớ lập mưu hại kẻ lân cận con, Vì người ăn ở bình yên bên con.
Do not make evil designs against your neighbour, when he is living with you without fear.
 μὴ τεκτῆνῃ ἐπὶ σὸν φίλον κακὰ παροικοῦντα καὶ πεποιθότα ἐπὶ σοί
- 30 Nếu không có làm điều hại cho con, Chớ tranh giành vô cớ với ai.
Do not take up a cause at law against a man for nothing, if he has done you no wrong.
 μὴ φιλεχθρήσης πρὸς ἄνθρωπον μάτην μὴ τι εἰς σὲ ἐργάσεται κακόν
- 31 Chớ ghen ghét với kẻ hung dữ, Cũng đừng chọn lối nào của hắn;
Have no envy of the violent man, or take any of his ways as an example.
 μὴ κτήση κακῶν ἀνδρῶν ὀνειδή μὴδὲ ζηλώσης τὰς ὁδοὺς αὐτῶν
- 32 Vì Đức Giê-hô-va ghét kẻ gian tà; Nhưng kết tình bạn cùng người ngay thẳng.
For the wrong-hearted man is hated by the Lord, but he is a friend to the upright.
 ἀκάθαρτος γὰρ ἔναντι κυρίου πᾶς παράνομος ἐν δὲ δικαίοις οὐ συνεδριάζει
- 33 Sự rủa sả của Đức Giê-hô-va giáng trên nhà kẻ ác. Song Ngài ban phước cho chỗ ở của người công bình.
The curse of the Lord is on the house of the evil-doer, but his blessing is on the tent of the upright.
 κατάρρα θεοῦ ἐν οἴκοις ἀσεβῶν ἐπαύλεις δὲ δικαίων εὐλογοῦνται
- 34 Quả thật Ngài nhạo báng kẻ hay nhạo báng; Nhưng Ngài ban ơn cho người khiêm nhường.
He makes sport of the men of pride, but he gives grace to the gentle-hearted.
 κύριος ὑπερηφάνους ἀντιτάσσεται ταπεινοῖς δὲ δίδωσιν χάριν

- 35 Người khôn ngoan sẽ hưởng được sự vinh hiển; Còn sự thăng lên của kẻ ngu dại sẽ ra điều hổ thẹn.
The wise will have glory for their heritage, but shame will be the reward of the foolish.
δόξαν σοφοὶ κληρονομήσουσιν οἱ δὲ ἀσεβεῖς ὕψωσαν ἀτιμίαν
- 1 Hỡi các con, hãy nghe lời khuyên dạy của một người cha, Khá chú ý vào, hầu cho biết sự thông sáng;
Give ear, my sons, to the teaching of a father; give attention so that you may have knowledge:
ἀκούσατε παῖδες παιδείαν πατρὸς καὶ προσέχετε γνῶναι ἔννοιαν
- 2 Vì ta ban cho các con một đạo lý tốt lành; Chớ lia bỏ lời dạy dỗ của ta.
For I give you good teaching; do not give up the knowledge you are getting from me.
δῶρον γὰρ ἀγαθὸν δωροῦμαι ὑμῖν τὸν ἐμὸν νόμον μὴ ἐγκαταλίπητε
- 3 Khi còn thơ ấu, ta là con trai của cha ta, Một đứa con một của mẹ ta yêu mến.
For I was a son to my father, a gentle and an only one to my mother.
υἱὸς γὰρ ἐγενόμην ἀγῶ πατρὶ ὑπήκοος καὶ ἀγαπώμενος ἐν προσώπῳ μητρός
- 4 Cha ta có dạy ta rằng: Lòng con khá ghi nhớ các lời ta; Hãy gìn giữ mạng lệnh ta, thì con sẽ được sống.
And he gave me teaching, saying to me, Keep my words in your heart; keep my rules so that you may have life:
οἱ ἔλεγον καὶ ἐδίδασκόν με ἐρειδέτω ὁ ἡμέτερος λόγος εἰς σὴν καρδίαν
- 5 Khá cầu lấy sự khôn ngoan, khá cầu lấy sự thông sáng, Chớ quên, chớ xây bỏ các lời của miệng ta;
Get wisdom, get true knowledge; keep it in memory, do not be turned away from the words of my mouth.
φύλασσε ἐντολὰς μὴ ἐπιλάθη μὴδὲ παρίδης ῥῆσιν ἐμοῦ στόματος
- 6 Đừng lia bỏ sự khôn ngoan, Ắt người sẽ gìn giữ con; Hãy yêu mến người, thì người sẽ phù hộ con.
Do not give her up, and she will keep you; give her your love, and she will make you safe.
μὴδὲ ἐγκαταλίπης αὐτήν καὶ ἀνθέξεται σου ἐράσθητι αὐτῆς καὶ τηρήσει σε
- 8 Hãy tôn tặng sự khôn ngoan, thì sự khôn ngoan sẽ thăng con lên, Làm cho con được vinh hiển, khi con hoài niệm đến.
Put her in a high place, and you will be lifted up by her; she will give you honour, when you give her your love.
περιχαράκωσον αὐτήν καὶ ὑψώσει σε τίμησον αὐτήν ἵνα σε περιλάβῃ
- 9 Sự khôn ngoan sẽ đội trên đầu con một dây hoa mĩ, Và ban cho con một mào triều thiên vinh quang.
She will put a crown of grace on your head, giving you a head-dress of glory.
ἵνα δῶ τῇ σῆ κεφαλῇ στέφανον χαρίτων στεφάνῳ δὲ τρυφῆς ὑπερασπίση σου

- 10 Hỡi con, hãy nghe và tiếp nhận các lời ta; Thì năm tháng của đời con sẽ được thêm nhiều lên.
Give ear, O my son, and let your heart be open to my sayings; and long life will be yours.
ἀκουε υἱέ καὶ δέξαι ἐμοῦς λόγους καὶ πληθυνθήσεται ἔτη ζωῆς σου ἵνα σοι γένωνται πολλὰ ὁδοὶ βίου
- 11 Ta đã dạy dỗ con đường khôn ngoan, Dẫn con đi trong các lối ngay thẳng.
I have given you teaching in the way of wisdom, guiding your steps in the straight way.
ὁδοὺς γὰρ σοφίας διδάσκω σε ἐμβιβάζω δέ σε τροχιαῖς ὀρθαῖς
- 12 Khi con đi, bước chơn con sẽ không ngấp ngừng, Và khi con chạy, con sẽ không vấp ngã.
When you go, your way will not be narrow, and in running you will not have a fall.
ἐὰν γὰρ πορεύῃ οὐ συγκλεισθήσεται σοὺ τὰ διαβήματα ἐὰν δὲ τρέχῃς οὐ κοπιᾷσεις
- 13 Hãy nắm chắc điều khuyên dạy, chớ buông ra; Khá gìn giữ nó, vì là sự sống của con.
Take learning in your hands, do not let her go: keep her, for she is your life.
ἐπιλαβοῦ ἐμῆς παιδείας μὴ ἀφῆς ἀλλὰ φύλαξον αὐτήν σεαυτῷ εἰς ζωὴν σου
- 14 Chớ vào trong lối kẻ hung dữ, Và đừng đi đường kẻ gian ác.
Do not go in the road of sinners, or be walking in the way of evil men.
ὁδοὺς ἀσεβῶν μὴ ἐπέλθῃς μηδὲ ζηλώσης ὁδοὺς παρανόμων
- 15 Hãy tránh đường ấy, chớ đi ngang qua nó; Hãy xây khỏi nó và cứ đi thẳng.
Keep far from it, do not go near; be turned from it, and go on your way.
ἐν ᾧ ἂν τόπῳ στρατοπεδεύσωσιν μὴ ἐπέλθῃς ἐκεῖ ἔκκλινον δὲ ἀπ' αὐτῶν καὶ παράλλαξον
- 16 Vì nếu chúng nó không làm điều ác, thì ngủ không đặng; Bằng chưa gây cho người nào vấp phạm, thì giấc ngủ bị cất khỏi chúng nó.
For they take no rest till they have done evil; their sleep is taken away if they have not been the cause of someone's fall.
οὐ γὰρ μὴ ὑπνώσωσιν ἐὰν μὴ κακοποιήσωσιν ἀφήρηται ὁ ὕπνος αὐτῶν καὶ οὐ κοιμῶνται
- 17 Vì chúng nó ăn bánh của sự gian ác, Và uống rượu của sự hung hăng.
The bread of evil-doing is their food, the wine of violent acts their drink.
οἶδε γὰρ σιτοῦνται σῖτα ἀσεβείας οἶνω δὲ παρανόμῳ μεθύσκονται
- 18 Nhưng con đường người công bình giống như sự sáng chiếu rạng, Càng sáng thêm lên cho đến giữa trưa.
But the way of the upright is like the light of early morning, getting brighter and brighter till the full day.
αἱ δὲ ὁδοὶ τῶν δικαίων ὁμοίως φωτὶ λάμπουσιν προπορεύονται καὶ φωτίζουσιν ἕως κατορθώση ἡ ἡμέρα

- 19 Còn nẻo kẻ gian ác vẫn như tăm tối; Chúng nó chẳng biết mình vấp ngã vì đâu.
The way of sinners is dark; they see not the cause of their fall.
 αἱ δὲ ὁδοὶ τῶν ἀσεβῶν σκοτειναὶ οὐκ οἶδασιν πῶς προσκóπτουσιν
- 20 Hỡi con, hãy chăm chỉ về các lời ta, Khá nghiêng tai nghe những bài giảng thuyết ta.
My son, give attention to my words; let your ear be turned to my sayings.
 υἱέ ἐμῆ ῥήσει πρόσεχε τοῖς δὲ ἐμοῖς λόγοις παράβαλε σὸν οὖς
- 21 Các lời ấy chớ để xa khỏi mắt con, Hãy giữ lấy nơi lòng con.
Let them not go from your eyes; keep them deep in your heart.
 ὅπως μὴ ἐκλίπωσιν σε αἱ πηγαὶ σου φύλασσε αὐτὰς ἐν σῆ καρδίᾳ
- 22 Vì lời ấy là sự sống cho người nào tìm được nó, Và sự khỏe mạnh cho toàn thân thể của họ.
For they are life to him who gets them, and strength to all his flesh.
 ζωὴ γὰρ ἐστὶν τοῖς εὐρίσκουσιν αὐτὰς καὶ πάση σαρκὶ ἴασις
- 23 Khá cẩn thận giữ tấm lòng của con hơn hết, Vì các nguồn sự sống do nơi nó mà ra.
And keep watch over your heart with all care; so you will have life.
 πάση φυλακῆ τήρει σὴν καρδίαν ἐκ γὰρ τούτων ἔξοδοι ζωῆς
- 24 Con hãy dẹp ra sự gian tà của miệng, Và bỏ cách xa con sự giả dối của môi.
Put away from you an evil tongue, and let false lips be far from you.
 περίελε σεαυτοῦ σκολιὸν στόμα καὶ ἄδικα χεῖλη μακρὰν ἀπὸ σοῦ ἄπωσαι
- 25 Mắt con hãy ngó ngay trước mặt, Và mí mắt con khá xem thẳng trước mặt con.
Keep your eyes on what is in front of you, looking straight before you.
 οἱ ὀφθαλμοὶ σου ὀρθὰ βλέπέτωσαν τὰ δὲ βλέφαρά σου νευέτω δίκαια
- 26 Hãy ban bằng cái nẻo của chơn con đi, Và lập cho vững vàng các đường lối con,
Keep a watch on your behaviour; let all your ways be rightly ordered.
 ὀρθὰς τροχιάς ποιεί σοῖς ποσὶν καὶ τὰς ὁδοὺς σου κατεύθυνε
- 27 Chớ xây qua bên hữu hay bên tả; Hãy dòi chơn con khỏi sự ác.
Let there be no turning to the right or to the left, keep your feet from evil.
 μὴ ἐκκλίνης εἰς τὰ δεξιὰ μηδὲ εἰς τὰ ἀριστερά ἀπόστρεψον δὲ σὸν πόδα ἀπὸ ὁδοῦ κακῆς [27α] ὁδοὺς γὰρ τὰς ἐκ δεξιῶν οἶδεν ὁ θεὸς διεστραμμένα
 ι δέ εἰσιν αἱ ἐξ ἀριστερῶν [27β] αὐτὸς δὲ ὀρθὰς ποιήσει τὰς τροχιάς σου τὰς δὲ πορείας σου ἐν εἰρήνῃ προάξει

- 1** Hỡi con, hãy chăm chỉ về sự khôn ngoan ta, Khá nghiêng tai qua nghe lời thông sáng ta;
My son, give attention to my wisdom; let your ear be turned to my teaching:
 υιέ ἐμῆ σοφία πρόσεχε ἐμοῖς δὲ λόγοις παράβαλλε σὸν οὖς
- 2** Để con gìn giữ sự dễ dặt, Và môi con bảo tồn sự tri thức.
So that you may be ruled by a wise purpose, and your lips may keep knowledge.
 ἵνα φυλάξης ἔννοιαν ἀγαθὴν αἰσθησιν δὲ ἐμῶν χειλέων ἐντέλλομαί σοι
- 3** Vì môi kẻ dâm phụ đặt ra mật, Và miệng nó dịu hơn dầu;
For honey is dropping from the lips of the strange woman, and her mouth is smoother than oil;
 μὴ πρόσεχε φαύλη γυναικί μέλι γὰρ ἀποστάζει ἀπὸ χειλέων γυναικὸς πόρνῃς ἢ πρὸς καιρὸν λιπαίνει σὸν φάρυγγα
- 4** Nhưng rốt lại đắng như ngải cứu, Bén như gươm hai lưỡi.
But her end is bitter as wormwood, and sharp as a two-edged sword;
 ὕστερον μέντοι πικρότερον χολῆς εὐρήσεις καὶ ἠκονημένον μάλλον μαχαίρας διστόμου
- 5** Chơn nó xuống chôn chết; Bước nó đặng đến âm phủ.
Her feet go down to death, and her steps to the underworld;
 τῆς γὰρ ἀφροσύνης οἱ πόδες κατάγουσιν τοὺς χρωμένους αὐτῇ μετὰ θανάτου εἰς τὸν ἄδην τὰ δὲ ἴχνη αὐτῆς οὐκ ἐρείδεται
- 6** Nó không tìm đặng con đường bằng thẳng của sự sống; Các lối nó lằng lạng, song nó chẳng biết đến.
She never keeps her mind on the road of life; her ways are uncertain, she has no knowledge.
 ὁδοὺς γὰρ ζωῆς οὐκ ἐπέρχεται σφαλεραὶ δὲ αἱ τροχιαὶ αὐτῆς καὶ οὐκ εὐγνώστοι
- 7** Vậy bây giờ, hỡi các con, hãy nghe ta; Chớ lia bỏ các lời của miệng ta.
Give ear to me then, my sons, and do not put away my words from you.
 νῦν οὖν υιέ ἄκουέ μου καὶ μὴ ἀκύρους ποιήσης ἐμοὺς λόγους
- 8** Hãy dời đường con cách xa khỏi nó, Đứng lại gần cửa nhà nó;
Go far away from her, do not come near the door of her house;
 μακρὰν ποιήσον ἀπ' αὐτῆς σὴν ὁδὸν μὴ ἐγγίσης πρὸς θύρας οἴκων αὐτῆς
- 9** E con trao sự danh dự mình cho kẻ khác, Và năm tuổi con cho kẻ hung bạo.
For fear that you may give your honour to others, and your wealth to strange men:
 ἵνα μὴ πρόη ἄλλοις ζωὴν σου καὶ σὸν βίον ἀνελεήμοσιν

- 10 E người lạ được no nê hóa tài con, Và công lao con về nhà kẻ ngoại;
And strange men may be full of your wealth, and the fruit of your work go to the house of others;
 ἵνα μὴ πλησθῶσιν ἀλλότριοι σῆς ἰσχύος οἱ δὲ σοὶ πόνοι εἰς οἴκους ἀλλοτρίων εἰσέλθωσιν
- 11 Kéo đến cuối cùng con phải rên siết, Vì thịt và thân thể con đã bị hao mòn,
And you will be full of grief at the end of your life, when your flesh and your body are wasted;
 καὶ μεταμεληθήσῃ ἐπ' ἐσχάτων ἡνίκα ἂν κατατριβῶσιν σάρκες σώματός σου
- 12 Rồi con nói rằng: Có sao tôi ghét lời khuyên dạy, Và lòng tôi khinh bỉ sự quở trách?
And you will say, How was teaching hated by me, and my heart put no value on training;
 καὶ ἐρεῖς πῶς ἐμίσησα παιδείαν καὶ ἐλέγχους ἐξέκλινεν ἡ καρδία μου
- 13 Nhon sao tôi không vâng theo tiếng giáo sư tôi, Và chẳng nghiêng tai qua lời của người dạy dỗ tôi?
I did not give attention to the voice of my teachers, my ear was not turned to those who were guiding me!
 οὐκ ἤκουον φωνὴν παιδεύοντός με καὶ διδάσκοντός με οὐδὲ παρέβαλλον τὸ οὖς μου
- 14 Tại giữa dân sự và hội chúng, Tôi thiếu điều bị sa vào các thứ tai họa.
I was in almost all evil in the company of the people.
 παρ' ὀλίγον ἐγενόμην ἐν παντὶ κακῷ ἐν μέσῳ ἐκκλησίας καὶ συναγωγῆς
- 15 Hãy uống nước hồ con chứa, Và nước chảy trong giếng con.
Let water from your store and not that of others be your drink, and running water from your fountain.
 πῖνε ὕδατα ἀπὸ σῶν ἀγγείων καὶ ἀπὸ σῶν φρεάτων πηγῆς
- 16 Các nguồn của con há nên tràn ra ngoài đường, Và các suối của con tuôn nơi phố chợ sao?
Let not your springs be flowing in the streets, or your streams of water in the open places.
 μὴ ὑπερεκχεῖσθω σοὶ τὰ ὕδατα ἐκ τῆς σῆς πηγῆς εἰς δὲ σὰς πλατείας διαπορευέσθω τὰ σὰ ὕδατα
- 17 Nó khá về một mình con, Chớ thông dụng nó với người ngoại.
Let them be for yourself only, not for other men with you.
 ἔστω σοὶ μόνῳ ὑπάρχοντα καὶ μηδεὶς ἀλλότριος μετασχέτω σοὶ
- 18 Nguyện nguồn mạch con được phước; Con hãy lấy làm vui thích nơi vợ con cưới buổi đang thì,
Let blessing be on your fountain; have joy in the wife of your early years.
 ἡ πηγὴ σου τοῦ ὕδατος ἔστω σοὶ ἰδία καὶ συνευφραίνου μετὰ γυναικὸς τῆς ἐκ νεότητός σου

- 19 Như nai cái đáng thương, và hoàng dương có duyên tốt, Nguyễn nương long nàng làm thỏa lòng con luôn luôn, Và ái tình nàng khiến cho con say mê mãi mãi.
As a loving hind and a gentle doe, let her breasts ever give you rapture; let your passion at all times be moved by her love.
 ἔλαφος φιλίας καὶ πῶλος σῶν χαρίτων ὁμιλεῖτω σοὶ ἢ δὲ ἰδίᾳ ἡγείσθω σου καὶ συνέστω σοὶ ἐν παντὶ καιρῷ ἐν γὰρ τῇ ταύτης φιλία συμπεριφερόμενος πολλοστὸς ἔση
- 20 Hỡi con, lẽ nào con mê mệt người dâm phụ, Và nâng niu lòng của người ngoại?
Why let yourself, my son, go out of the way with a strange woman, and take another woman in your arms?
 μὴ πολὺς ἴσθι πρὸς ἀλλοτρίαν μηδὲ συνέχου ἀγκάλαις τῆς μὴ ἰδίας
- 21 Vì các đường của loài người ở trước mặt Đức Giê-hô-va; Ngài ban bằng các lối của họ.
For a man's ways are before the eyes of the Lord, and he puts all his goings in the scales.
 ἐνώπιον γὰρ εἰσὶν τῶν τοῦ θεοῦ ὀφθαλμῶν ὁδοὶ ἀνδρός εἰς δὲ πάσας τὰς τροχιάς αὐτοῦ σκοπεύει
- 22 Kẻ hung dữ sẽ bị gian ác mình bắt phải, Và bị dây tội lỗi mình vắn buộc lấy.
The evil-doer will be taken in the net of his crimes, and prisoned in the cords of his sin.
 παρανομίαι ἄνδρα ἀγρέουσιν σειραῖς δὲ τῶν ἑαυτοῦ ἁμαρτιῶν ἕκαστος σφίγγεται
- 23 Nó sẽ chết vì thiếu lời khuyên dạy, Và bị lầm lạc vì ngu dại quá.
He will come to his end for need of teaching; he is so foolish that he will go wandering from the right way.
 οὗτος τελευτᾷ μετὰ ἀπαιδεύτων ἐκ δὲ πλήθους τῆς ἑαυτοῦ βιότητος ἐξερρίφη καὶ ἀπώλετο δι' ἀφροσύνην
- 1 Hỡi con, nếu con có bảo lãnh cho kẻ lân cận mình, Nếu con giao tay mình vì người ngoại,
My son, if you have made yourself responsible for your neighbour, or given your word for another,
 υἱέ ἐὰν ἐγγυήσῃ σὸν φίλον παραδώσεις σὴν χεῖρα ἐχθρῷ
- 2 Thì con đã bị lời miệng mình trói buộc, Mắc phải lời của miệng con.
You are taken as in a net by the words of your mouth, the sayings of your lips have overcome you.
 παγὶς γὰρ ἰσχυρὰ ἀνδρὶ τὰ ἴδια χεῖλη καὶ ἀλίσκεται χεῖλεσιν ἰδίου στόματος
- 3 Hỡi con, bởi vì con đã sa vào tay kẻ lân cận con, Hỡi làm điều này và giải cứu mình con: Hãy đi hạ mình xuống, nài xin người lân cận con;
Do this, my son, and make yourself free, because you have come into the power of your neighbour; go without waiting, and make a strong request to your neighbour.
 ποίει υἱέ ἃ ἐγὼ σοὶ ἐντέλλομαι καὶ σῶζου ἥκεις γὰρ εἰς χεῖρας κακῶν διὰ σὸν φίλον ἴθι μὴ ἐκλυόμενος παρόξυνε δὲ καὶ τὸν φίλον σου ὄν ἐνεγυήσω
- 4 Chớ để cho hai mắt con ngủ, Hoặc mí mắt con chợp lại;
Give no sleep to your eyes, or rest to them;
 μὴ δῶς ὕπνον σοῖς ὄμμασιν μηδὲ ἐπινυστάξης σοῖς βλεφάροις

- 5 Hỡi giải cứu mình khỏi người như con hoàng dương thoát khỏi tay thợ săn, Như con chim thoát khỏi tay kẻ đánh rập.
Make yourself free, like the roe from the hand of the archer, and the bird from him who puts a net for her.
 ἵνα σόζη ὥσπερ δορκὰς ἐκ βρόχων καὶ ὥσπερ ὄρνεον ἐκ παγίδος
- 6 Hỡi kẻ biếng nhác, hãy đi đến loài kiến; Khá xem xét cách ăn ở nó mà học khôn ngoan.
Go to the ant, you hater of work; give thought to her ways and be wise:
 ἴθι πρὸς τὸν μύρμηκα ὃ ὀκνηρὲ καὶ ζήλωσον ἰδὼν τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καὶ γενοῦ ἐκείνου σοφώτερος
- 7 Tuy nó không có hoặc quan tướng, Hay quan cai đốc, hay là quan trấn,
Having no chief, overseer, or ruler,
 ἐκείνῳ γὰρ γεωργίου μὴ ὑπάρχοντος μηδὲ τὸν ἀναγκάζοντα ἔχων μηδὲ ὑπὸ δεσπότην ὄν
- 8 Thì nó cũng biết sắm sửa lương phạn mình trong lúc mùa hè, Và thâu trữ vật thực nó trong khi mùa gặt.
She gets her meat in the summer, storing up food at the time of the grain-cutting.
 ἐτοιμάζεται θέρους τὴν τροφὴν πολλήν τε ἐν τῷ ἀμῆτῳ ποιεῖται τὴν παράθεσιν [8α] ἢ πορευέθητι πρὸς τὴν μέλισσαν καὶ μάθε ὡς ἐργάτις ἐστὶν τὴν τε ἐργασίαν ὡς σεμνὴν ποιεῖται [8β] ἢς τοὺς πόνους βασιλεῖς καὶ ἰδιῶται πρὸς ὑγίειαν προσφέρονται ποθεινὴ δὲ ἐστὶν πᾶσιν καὶ ἐπίδοξος [8ξ] καὶ περ οὐσα τῇ ῥώμῃ ἀσθενῆς τὴν σοφίαν τιμῆσασα προήχθη
- 9 Hỡi kẻ biếng nhác, người sẽ nằm cho đến chừng nào? Bao giờ người sẽ ngủ thức dậy?
How long will you be sleeping, O hater of work? when will you get up from your sleep?
 ἕως τίνος ὀκνηρὲ κατάκεισαι πότε δὲ ἐξ ὕπνου ἐγερθήσῃ
- 10 Ngủ một chút, chợp mắt một chút, Khoanh tay nằm một chút,
A little sleep, a little rest, a little folding of the hands in sleep:
 ὀλίγον μὲν ὑπνοῖς ὀλίγον δὲ κάθησαι μικρὸν δὲ νυστάξεις ὀλίγον δὲ ἐναγκαλίξῃ χερσὶν στήθη
- 11 Thì sự nghèo khổ của người sẽ đến như kẻ đi rảo, Và sự thiếu thốn của người tới như người cầm binh khí.
Then loss will come on you like an outlaw, and your need like an armed man
 εἴτ' ἐμπαράγινεται σοι ὥσπερ κακὸς ὁδοιπόρος ἡ πενία καὶ ἡ ἔνδεια ὥσπερ ἀγαθὸς δρομεύς [11α] ἐὰν δὲ ἄοκνος ἦς ἤξει ὥσπερ πηγὴ ὁ ἀμητός σου ἡ δὲ ἔνδεια ὥσπερ κακὸς δρομεύς ἀπαντομολήσει
- 12 Người nào đi dưng có miệng giả dối, Là một kẻ vô loại, một người gian ác;
A good-for-nothing man is an evil-doer; he goes on his way causing trouble with false words;
 ἀνὴρ ἄφρων καὶ παράνομος πορεύεται ὁδοῦς οὐκ ἀγαθὰς
- 13 Hấn liếc con mắt, dùng chơn mình bày ý, Và lấy ngón tay mình ra dấu;
Making signs with his eyes, rubbing with his feet, and giving news with his fingers;
 ὁ δ' αὐτὸς ἐννεύει ὀφθαλμῷ σημαίνει δὲ ποδί διδάσκει δὲ ἐννεύμασιν δακτύλων

- 14 Trong lòng hắn vẫn có sự gian tà; Nó toan mưu ác luôn luôn, Và gieo sự tranh cạnh.
His mind is ever designing evil: he lets loose violent acts.
διεστραμμένη δὲ καρδία τεκταίνεται κακὰ ἐν παντὶ καιρῷ ὁ τοιοῦτος ταραχὰς συνίστησιν πόλει
- 15 Bối cố ấy, tai họa sẽ xảy đến nó thình lình; Bỗng chốc nó bị bại hoại, không phương thể chữa được.
For this cause his downfall will be sudden; quickly he will be broken, and there will be no help for him.
διὰ τοῦτο ἐξαπίνης ἔρχεται ἡ ἀπώλεια αὐτοῦ διακοπὴ καὶ συντριβὴ ἀνίατος
- 16 Có sáu điều Đức Giê-hô-va ghét, Và bảy điều Ngài lấy làm gớm ghiếc:
Six things are hated by the Lord; seven things are disgusting to him:
ὅτι χαίρει πᾶσιν οἷς μισεῖ ὁ κύριος συντριβεται δὲ δι' ἀκαθαρσίαν ψυχῆς
- 17 Con mắt kiêu ngạo, lưỡi dối trá, Tay làm đổ huyết vô tội
Eyes of pride, a false tongue, hands which take life without cause;
ὀφθαλμὸς ὑβριστοῦ γλῶσσα ἄδικος χεῖρες ἐκχέουσαι αἷμα δικαίου
- 18 Lòng toan những mưu ác, Chon vội vàng chạy đến sự dữ,
A heart full of evil designs, feet which are quick in running after sin;
καὶ καρδία τεκταινομένη λογισμοὺς κακοῦς καὶ πόδες ἐπισπεύδοντες κακοποιεῖν
- 19 Kẻ làm chứng gian và nói điều dối, Cùng kẻ gieo sự tranh cạnh trong vòng anh em.
A false witness, breathing out untrue words, and one who lets loose violent acts among brothers.
ἐκκαίει ψεύδη μάρτυς ἄδικος καὶ ἐπιπέμπει κρίσεις ἀνὰ μέσον ἀδελφῶν
- 20 Hỡi con, hãy giữ lời răn bảo của cha, Chớ lìa bỏ các phép tắc của mẹ con.
My son, keep the rule of your father, and have in memory the teaching of your mother:
υἱέ φύλασσε νόμους πατρὸς σου καὶ μὴ ἀπόση θεσμοὺς μητρὸς σου
- 21 Khá ghi tạc nó nơi lòng con luôn luôn, Và đeo nó nơi cổ con.
Keep them ever folded in your heart, and have them hanging round your neck.
ἄφασαι δὲ αὐτοὺς ἐπὶ σῆ ψυχῆ διὰ παντὸς καὶ ἐγκλοῖωσαι ἐπὶ σῶ τραχήλῳ
- 22 Khi con đi, các lời đó sẽ dẫn dắt con; Lúc con ngủ, nó gìn giữ con; Và khi con thúc đẩy, thì nó sẽ trò chuyện với con.
In your walking, it will be your guide; when you are sleeping, it will keep watch over you; when you are awake, it will have talk with you.
ἡνίκα ἂν περιπατῆς ἐπάγου αὐτὴν καὶ μετὰ σοῦ ἔστω ὡς δ' ἂν καθεύδης φυλασσέτω σε ἵνα ἐγειρομένῳ συλλαλήῃ σοι

- 23 Vì điều răn là một cái đèn, luật pháp là ánh sáng, Và sự quở trách khuyên dạy là con đường sự sống,
For the rule is a light, and the teaching a shining light; and the guiding words of training are the way of life.
 ὅτι λύχος ἐντολῆ νόμου καὶ φῶς καὶ ὁδὸς ζωῆς ἔλεγχος καὶ παιδεία
- 24 Đặng giữ con khỏi người đờn bà ác nghiệp, Và khỏi lưỡi dua nịnh của dâm phụ.
They will keep you from the evil woman, from the smooth tongue of the strange woman.
 τοῦ διαφυλάσσειν σε ἀπὸ γυναικὸς ὑπάνδρου καὶ ἀπὸ διαβολῆς γλώσσης ἀλλοτρίας
- 25 Lòng con chớ tham muốn sắc nỏ, Đừng để mình mắc phải mí mắt nỏ.
Let not your heart's desire go after her fair body; let not her eyes take you prisoner.
 μὴ σε νικήσῃ κάλλους ἐπιθυμία μηδὲ ἀγρευθῆς σοῖς ὀφθαλμοῖς μηδὲ συναρπασθῆς ἀπὸ τῶν αὐτῆς βλεφάρων
- 26 Vì tại kỳ nữ có người nông nổi chỉ còn một miếng bánh mà thôi; Người dâm phụ vẫn lừa sẵn linh hồn quý báu.
For a loose woman is looking for a cake of bread, but another man's wife goes after one's very life.
 τιμὴ γὰρ πόρνης ὄση καὶ ἐνὸς ἄρτου γυνὴ δὲ ἀνδρῶν τιμίας ψυχὰς ἀγρεύει
- 27 Há có người nào để lửa trong lòng mình, Mà áo người lại chẳng bị cháy sao?
May a man take fire to his breast without burning his clothing?
 ἀποδήσει τις πῦρ ἐν κόλπῳ τὰ δὲ ἱμάτια οὐ κατακαύσει
- 28 Há có ai đi trên than lửa hực, Mà chơn mình lại chẳng bị phỏng chǎng?
Or may one go on lighted coals, and his feet not be burned?
 ἢ περιπατήσει τις ἐπ' ἀνθράκων πυρός τοὺς δὲ πόδας οὐ κατακαύσει
- 29 Kẻ nào đi tới cùng vợ người lân cận mình cũng vậy; Phàm ai đụng đến nàng ắt chẳng được khỏi bị phạt.
So it is with him who goes in to his neighbour's wife; he who has anything to do with her will not go free from punishment.
 οὕτως ὁ εἰσελθὼν πρὸς γυναῖκα ὑπάνδρου οὐκ ἀθωωθήσεται οὐδὲ πᾶς ὁ ἀπτόμενος αὐτῆς
- 30 Người ta chẳng khinh dị kẻ trộm, Nếu nó ăn cắp đặng phi lòng mình khi đói khát;
Men do not have a low opinion of a thief who takes food when he is in need of it:
 οὐ θαυμαστὸν ἐὰν ἀλῶ τις κλέπτων κλέπτει γὰρ ἵνα ἐμπλήσῃ τὴν ψυχὴν πεινῶν
- 31 Hễ nó bị bắt, chắc phải thường bồi gấp bảy lần; Nó sẽ nộp hết tài sản của nhà nó.
But if he is taken in the act he will have to give back seven times as much, giving up all his property which is in his house.
 ἐὰν δὲ ἀλῶ ἀποτεῖσει ἑπταπλάσια καὶ πάντα τὰ ὑπάρχοντα αὐτοῦ δοῦς ῥύσεται ἑαυτὸν

- 32 Kẻ nào phạm tội ngoại tình với người đàn bà, tất vô tâm vô trí: Ai làm như vậy, khiến cho linh hồn mình bị hư mất.
He who takes another man's wife is without all sense: he who does it is the cause of destruction to his soul.
 ó δε μοιχός δι' ἔνδειαν φρενῶν ἀπόλειαν τῆ ψυχῆ αὐτοῦ περιποιεῖται
- 33 Người ấy sẽ bị thương tích và khinh bỉ, Sự sỉ nhục người sẽ chẳng bôi mất đi;
Wounds will be his and loss of honour, and his shame may not be washed away.
 ὀδύνας τε καὶ ἀτιμίας ὑποφέρει τὸ δὲ ὄνειδος αὐτοῦ οὐκ ἐξαλειφθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα
- 34 Vì sự ghen ghét là điều giận dữ của người nam, Trong ngày báo thù, người không dung thứ;
For bitter is the wrath of an angry husband; in the day of punishment he will have no mercy.
 μεστός γὰρ ζήλου θυμὸς ἀνδρὸς αὐτῆς οὐ φείσεται ἐν ἡμέρᾳ κρίσεως
- 35 Người sẽ chẳng nhận giá đền tội nào hết, Mặc dầu con gia tăng của lễ, người cũng không đặng phí ý đâu.
He will not take any payment; and he will not make peace with you though your money offerings are increased.
 οὐκ ἀνταλλάσσεται οὐδενὸς λύτρου τὴν ἔχθραν οὐδὲ μὴ διαλυθῆ πολλῶν δώρων
- 1 Hỡi con, hãy giữ các lời ta, Và giấu nơi lòng các mạng lệnh ta.
My son, keep my sayings, and let my rules be stored up with you.
 υἱέ φύλασσε ἐμοὺς λόγους τὰς δὲ ἐμὰς ἐντολὰς κρύψον παρὰ σεαυτῶ [1α] υἱέ τίμα τὸν κύριον καὶ ἰσχύσεις πλὴν δὲ αὐτοῦ μὴ φοβοῦ ἄλλον
- 2 Khá tuân thủ các mạng lệnh ta, thì con sẽ được sống; Và gìn giữ lời khuyên dạy ta như người của mắt con.
Keep my rules and you will have life; let my teaching be to you as the light of your eyes;
 φύλαξον ἐμὰς ἐντολὰς καὶ βιώσεις τοὺς δὲ ἐμοὺς λόγους ὥσπερ κόρας ὀμμάτων
- 3 Hãy cột nó nơi ngón tay con, Ghi nó trên bia lòng con.
Let them be fixed to your fingers, and recorded in your heart.
 περίθου δὲ αὐτοὺς σοῖς δακτύλοις ἐπίγραψον δὲ ἐπὶ τὸ πλάτος τῆς καρδίας σου
- 4 Hãy nói với sự khôn ngoan rằng: Người là chị em ta! Và xưng sự thông sáng là bằng hữu con;
Say to wisdom, You are my sister; let knowledge be named your special friend:
 εἶπον τὴν σοφίαν σὴν ἀδελφὴν εἶναι τὴν δὲ φρόνησιν γνώριμον περιποιήσαι σεαυτῶ
- 5 Để nó gìn giữ con khỏi dâm phụ Khỏi đàn bà ngoại hay nói lời dùa nịnh.
So that they may keep you from the strange woman, even from her whose words are smooth.
 ἵνα σε τηρήσῃ ἀπὸ γυναικὸς ἀλλοτρίας καὶ πονηρᾶς ἐάν σε λόγοις τοῖς πρὸς χάριν ἐμβάληται

- 6 Vì tại cửa sổ nhà ta, Ta nhìn ngang qua song mặt võng ta,
Looking out from my house, and watching through the window,
ἀπὸ γὰρ θυρίδος ἐκ τοῦ οἴκου αὐτῆς εἰς τὰς πλατείας παρακύπτουσα
- 7 Bèn thấy trong bọn kẻ ngu dốt, Giữa vòng người thiếu niên, có một gã trai trẻ không trí hiểu,
I saw among the young men one without sense,
ὄν ἂν ἴδη τῶν ἀφρόνων τέκνων νεανίαν ἐνδεῆ φρενῶν
- 8 Đi qua ngoài đường gần góc nhà đòn bà ấy; Người bắt đi đường dẫn đến nhà nàng,
Walking in the street near the turn of her road, going on the way to her house,
παραπορευόμενον παρὰ γωνίαν ἐν διόδῳ οἴκων αὐτῆς
- 9 Hoặc trong lúc chạng vạng khi rớt ngày, Hoặc giữa ban đêm khi tối tăm mù mịt.
At nightfall, in the evening of the day, in the black dark of the night.
καὶ λαλοῦντα ἐν σκότει ἑσπερινῷ ἥνικα ἂν ἡσυχία νυκτερινῇ ἦ καὶ γνοφώδης
- 10 Kia, người đòn bà ấy đi ra rước hấn, Trang điểm như con bọm, lòng đầy mưu kế,
And the woman came out to him, in the dress of a loose woman, with a designing heart;
ἡ δὲ γυνὴ συναντᾷ αὐτῷ εἶδος ἔχουσα πορνικόν ἢ ποιεῖ νέων ἐξίπτασθαι καρδίας
- 11 Nàng vốn nói om sòm, không thìn nét, Hai chơn nàng chẳng ở trong nhà,
She is full of noise and uncontrolled; her feet keep not in her house.
ἀνεπτερωμένη δὲ ἐστὶν καὶ ἄσωτος ἐν οἴκῳ δὲ οὐχ ἡσυχάζουσιν οἱ πόδες αὐτῆς
- 12 Khi ở ngoài đường, lúc nơi phố chợ, Rình rập tại các hẻm góc.
Now she is in the street, now in the open spaces, waiting at every turning of the road.
χρόνον γὰρ τινα ἔξω ῥέμβεται χρόνον δὲ ἐν πλατείαις παρὰ πᾶσαν γωνίαν ἐνεδρεύει
- 13 Nàng nắm ôm hôn kẻ trai trẻ ấy, Mặt chai mày đá, nói cùng chàng rằng:
So she took him by his hand, kissing him, and without a sign of shame she said to him:
εἶτα ἐπιλαβομένη ἐφίλησεν αὐτόν ἀναιδεῖ δὲ προσώπῳ προσεῖπεν αὐτῷ
- 14 "Tôi có của lễ thù ân tại nhà tôi; Ngày nay tôi đã trả xong các lời khấn nguyện tôi.
I have a feast of peace-offerings, for today my oaths have been effected.
θυσία εἰρηνική μοί ἐστιν σήμερον ἀποδίδωμι τὰς ἐσχάς μου

- 15 Bối có đó, tôi ra đón anh, Đặng tìm thấy mặt anh, và tôi đã tìm được.
So I came out in the hope of meeting you, looking for you with care, and now I have you.
 ἔνεκα τούτου ἐξῆλθον εἰς συνάντησίν σοι ποθοῦσα τὸ σὸν πρόσωπον εὐρηκά σε
- 16 Tôi có trải trên giường tôi những mền, Bằng chỉ Ê-díp-tô đủ sắc,
My bed is covered with cushions of needlework, with coloured cloths of the cotton thread of Egypt;
 κειρίαις τέτακα τὴν κλίνην μου ἀμφιτάποις δὲ ἔστρωκα τοῖς ἀπ' αἰγύπτου
- 17 Lấy một dục, lư hội, và quế bì, Mà xông thơm chỗ nằm tôi.
I have made my bed sweet with perfumes and spices.
 διέρραγκα τὴν κοίτην μου κρόκῳ τὸν δὲ οἶκόν μου κινναμώμῳ
- 18 Hãy đến, chúng ta sẽ thân ái mê mết cho đến sáng, Vui sướng nhau về sự luyến ái.
Come, let us take our pleasure in love till the morning, having joy in love's delights.
 ἔλθε καὶ ἀπολαύσωμεν φιλίας ἕως ὄρθρου δεῦρο καὶ ἐγκυλισθῶμεν ἔρωτι
- 19 Vì chồng tôi không có ở nhà, Người trẩy đi xa xuôi lăm,
For the master of the house is away on a long journey:
 οὐ γὰρ πάρεστιν ὁ ἀνὴρ μου ἐν οἴκῳ πεπόρευται δὲ ὁδὸν μακρὰν
- 20 Dem túi bạc theo tay người, Đến rằm mới trở về nhà."
He has taken a bag of money with him; he is coming back at the full moon.
 ἔνδεσμον ἀργυρίου λαβὼν ἐν χειρὶ αὐτοῦ δι' ἡμερῶν πολλῶν ἐπανήξει εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 21 Nàng dùng lăm lời êm dịu quyến dụ hấn, Làm hấn sa ngã vì lời dua nịnh của môi miệng mình.
With her fair words she overcame him, forcing him with her smooth lips.
 ἀπεπλάνησεν δὲ αὐτὸν πολλῇ ὀμιλίᾳ βρόχοις τε τοῖς ἀπὸ χειλέων ἐξώκειλεν αὐτόν
- 22 Hấn liền đi theo nàng, Như một con bò đến lò cạo, Như kẻ ngu dại bị cùm dẫn đi chịu hình phạt,
The simple man goes after her, like an ox going to its death, like a roe pulled by a cord;
 ὁ δὲ ἐπηκολούθησεν αὐτῇ κεφωθεὶς ὥσπερ δὲ βοῦς ἐπὶ σφαγὴν ἄγεται καὶ ὥσπερ κύων ἐπὶ δεσμοῦς
- 23 Cho đến khi mũi tên xoi ngang qua gan nó; Như con chim bay a vào lưới, Mà không biết rằng nó rập sự sống mình.
Like a bird falling into a net; with no thought that his life is in danger, till an arrow goes into his side.
 ἦ ὡς ἔλαφος τοξέματι πεπληγὸς εἰς τὸ ἦπαρ σπεύδει δὲ ὥσπερ ὄρνειον εἰς παγίδα οὐκ εἰδὼς ὅτι περὶ ψυχῆς τρέχει

- 24 **Vậy bây giờ, hỡi con, hãy nghe ta, Khá chăm chỉ về các lời của miệng ta.**
So now, my sons, give ear to me; give attention to the sayings of my mouth;
νῦν οὖν υἱέ ἄκουέ μου καὶ πρόσεχε ῥήμασιν στόματός μου
- 25 **Lòng con chớ xây vào con đường đờn bà ấy. Chớ đi lạc trong các lối nàng;**
Let not your heart be turned to her ways, do not go wandering in her footsteps.
μὴ ἐκκλινάτω εἰς τὰς ὁδοὺς αὐτῆς ἡ καρδία σου
- 26 **Vì nàng làm nhiều người bị thương tích sa ngã, Và kẻ bị nàng giết thật rất nhiều thay.**
For those wounded and made low by her are great in number; and all those who have come to their death through her are a great army.
πολλοὺς γὰρ τρώσασα καταβέβληκεν καὶ ἀναρίθμητοὶ εἰσιν οὓς πεφόνευκεν
- 27 **Nhà nàng là con đường của âm phủ, Dẫn xuống các phòng của sự chết.**
Her house is the way to the underworld, going down to the rooms of death.
ὁδοὶ ἄδου ὁ οἶκος αὐτῆς κατάγουσαι εἰς τὰ ταμίεια τοῦ θανάτου
- 1 **Sự khôn ngoan há chẳng kêu lên sao? Sự thông sáng há không vang tiếng mình ra ư?**
Is not wisdom crying out, and the voice of knowledge sounding?
σὺ τὴν σοφίαν κηρύξεις ἵνα φρόνησῖς σοὶ ὑπακούσῃ
- 2 **Sự khôn ngoan đứng trên chót các nơi cao, Ngoài đường, tại các ngã tư.**
At the top of the highways, at the meeting of the roads, she takes her place;
ἐπὶ γὰρ τῶν ὑψηλῶν ἄκρων ἐστὶν ἀνὰ μέσον δὲ τῶν τρίβων ἔστηκεν
- 3 **Gần bên cửa thành, tại nơi vào thành, Ở chỗ đông trong cửa thành, sự khôn ngoan la lên rằng:**
Where the roads go into the town her cry goes out, at the doorways her voice is loud:
παρὰ γὰρ πύλαις δυναστῶν παρεδρεύει ἐν δὲ εἰσόδοις ὑμνεῖται
- 4 **Hỡi loài người, ta kêu gọi các ngươi, Và tiếng ta hướng về con cái loài người!**
I am crying out to you, O men; my voice comes to the sons of men.
ὁμᾶς ὃ ἄνθρωποι παρακαλῶ καὶ προίεμαι ἐμὴν φωνὴν υἱοῖς ἀνθρώπων
- 5 **Hỡi kẻ ngu muội, hãy hiểu sự khôn khéo; Hỡi kẻ dại dột, lòng ngươi khá nên thông sáng.**
Become expert in reason, O you simple ones; you foolish ones, take training to heart.
νοήσατε ἄκακοι πανουργίαν οἱ δὲ ἀπαιδεῦτοι ἐνθεσθε καρδίαν

- 6 **Hãy nghe, vì ta sẽ nói điều tốt lành, Ta hở môi ra mà dạy điều ngay thẳng.**
Give ear, for my words are true, and my lips are open to give out what is upright.
 είσακούσατέ μου σεμνά γὰρ ἔρω καὶ ἀνοίσω ἀπὸ χειλέων ὀρθά
- 7 **Vì miệng ta sẽ nói chân thật; Còn môi ta ghét sự gian ác.**
For good faith goes out of my mouth, and false lips are disgusting to me.
 ὅτι ἀλήθειαν μελετήσει ὁ φάρυγξ μου ἐβδελυγμένα δὲ ἐναντίον ἐμοῦ χεῖλη ψευδῆ
- 8 **Các lời miệng ta đều xung hiệp sự công bình. Trong nó chẳng có điều chi cong vạy hoặc gian tà.**
All the words of my mouth are righteousness; there is nothing false or twisted in them.
 μετὰ δικαιοσύνης πάντα τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου οὐδὲν ἐν αὐτοῖς σκολιὸν οὐδὲ στραγγαλιῶδες
- 9 **Thầy đều rõ ràng cho người nào hiểu biết, Và ngay thẳng cho người nào tìm được sự tri thức.**
They are all true to him whose mind is awake, and straightforward to those who get knowledge.
 πάντα ἐνώπια τοῖς συνιοῦσιν καὶ ὀρθὰ τοῖς εὐρίσκουσι γνῶσιν
- 10 **Khá nhận sự khuyên dạy ta, chớ lãnh tiền bạc, Thà lãnh sự tri thức hơn là vàng chọn lựa;**
Take my teaching, and not silver; get knowledge in place of the best gold.
 λάβετε παιδείαν καὶ μὴ ἀργύριον καὶ γνῶσιν ὑπὲρ χρυσίον δεδοκιμασμένον ἀνθαιρεῖσθε δὲ αἴσθησιν χρυσίου καθαροῦ
- 11 **Vì sự khôn ngoan có giá hơn châu ngọc, Và các vật mình ưa thích hơn hết chẳng sánh bằng nó đặng.**
For wisdom is better than jewels, and all things which may be desired are nothing in comparison with her.
 κρείσσων γὰρ σοφία λίθων πολυτελῶν πᾶν δὲ τίμιον οὐκ ἄξιον αὐτῆς ἐστίν
- 12 **Ta, là sự khôn ngoan, đồng ở với sự thông minh, Và tìm được sự hiểu biết, và sự dễ đặt.**
I, wisdom, have made wise behaviour my near relation; I am seen to be the special friend of wise purposes.
 ἐγὼ ἡ σοφία κατεσκηνῶσα βουλήν καὶ γνῶσιν καὶ ἔννοιαν ἐγὼ ἐπεκαλεσάμην
- 13 **Sự kính sợ Đức Giê-hô-va, ấy là ghét điều ác; Ta ghét sự kiêu ngạo, xác xược, con đường ác, và miệng gian tà.**
The fear of the Lord is seen in hating evil: pride, a high opinion of oneself, the evil way, and the false tongue, are unpleasing to me.
 φόβος κυρίου μισεῖ ἀδικίαν ὕβριν τε καὶ ὑπερηφανίαν καὶ ὁδοῦς πονηρῶν μεμίσηκα δὲ ἐγὼ διεστραμμένας ὁδοῦς κακῶν
- 14 **Mưu luận và sự thông thạo đều thuộc về ta; Ta là sự thông sáng; năng lực vốn thuộc về ta.**
Wise design and good sense are mine; reason and strength are mine.
 ἐμὴ βουλή καὶ ἀσφάλεια ἐμὴ φρόνησις ἐμὴ δὲ ἰσχὺς

- 15 Nhờ ta, các vua cai trị, Và những quan trưởng định sự công bình.
Through me kings have their power, and rulers give right decisions.
 δι' ἐμοῦ βασιλεῖς βασιλεύουσιν καὶ οἱ δυνάσται γράφουσιν δικαιοσύνην
- 16 Nhờ ta, các quan trưởng, người tước vị, Và các quan xét thể gian đều quản hạt.
Through me chiefs have authority, and the noble ones are judging in righteousness.
 δι' ἐμοῦ μεγιστᾶνες μεγαλύνονται καὶ τύραννοι δι' ἐμοῦ κρατοῦσι γῆς
- 17 Ta yêu mến những người yêu mến ta, Phàm ai tìm kiếm ta sẽ gặp ta.
Those who have given me their love are loved by me, and those who make search for me with care will get me.
 ἐγὼ τοὺς ἐμὲ φιλοῦντας ἀγαπῶ οἱ δὲ ἐμὲ ζητοῦντες εὐρήσουσιν
- 18 Sự giàu có, sự tôn trọng, Của cải bền lâu, và sự công bình, đều ở nơi ta.
Wealth and honour are in my hands, even wealth without equal and righteousness.
 πλοῦτος καὶ δόξα ἐμοὶ ὑπάρχει καὶ κτήσις πολλῶν καὶ δικαιοσύνη
- 19 Bông trái ta tốt hơn vàng, đến đổi hơn vàng ròng; Hoa lợi của ta quý hơn bạc cao.
My fruit is better than gold, even than the best gold; and my increase is more to be desired than silver.
 βέλτιον ἐμὲ καρπίζεσθαι ὑπὲρ χρυσίον καὶ λίθον τίμιον τὰ δὲ ἐμὰ γενήματα κρείσσω ἀργυρίου ἐκλεκτοῦ
- 20 Ta đi trong con đường công bình, Giữa các lối ngay thẳng,
I go in the road of righteousness, in the way of right judging:
 ἐν ὁδοῖς δικαιοσύνης περιπατῶ καὶ ἀνὰ μέσον τρίβων δικαιοσύνης ἀναστρέφομαι
- 21 Đặt làm cho kẻ yêu mến ta hưởng được của cải thật, Và làm cho đầy đầy các kho tàng của họ.
So that I may give my lovers wealth for their heritage, making their store-houses full.
 ἵνα μερίσω τοῖς ἐμὲ ἀγαπῶσιν ὑπαρξίν καὶ τοὺς θησαυροὺς αὐτῶν ἐμπλήσω ἀγαθῶν [21α] ἐὰν ἀναγγείλω ὑμῖν τὰ καθ' ἡμέραν γινόμενα μνημονεύσῳ τὰ ἐξ αἰῶνος ἀριθμῆσαι
- 22 Trong buổi Đức Giê-hô-va khởi cuộc tạo hóa, Và thời thái cổ, trước khi chưa dựng nên muôn vật thì Ngài đã có ta.
The Lord made me as the start of his way, the first of his works in the past.
 κύριος ἐκτίσεν με ἀρχὴν ὁδῶν αὐτοῦ εἰς ἔργα αὐτοῦ
- 23 Ta đã được lập từ trước vô cùng Từ khi nguyên thủy, trước khi dựng nên trái đất.
From eternal days I was given my place, from the birth of time, before the earth was.
 πρὸ τοῦ αἰῶνος ἐθεμελίωσέν με ἐν ἀρχῇ

- 24 Lúc chưa có vực sâu, chưa có nguồn chảy nước nhiều. Thì ta đã sanh ra rồi.
When there was no deep I was given birth, when there were no fountains flowing with water.
 πρὸ τοῦ τὴν γῆν ποιῆσαι καὶ πρὸ τοῦ τὰς ἀβύσσους ποιῆσαι πρὸ τοῦ προελθεῖν τὰς πηγὰς τῶν ὑδάτων
- 25 Trước khi núi non chưa lập nên, Và các gò nổng chưa có;
Before the mountains were put in their places, before the hills was my birth:
 πρὸ τοῦ ὄρη ἐδρασθῆναι πρὸ δὲ πάντων βουνῶν γεννᾶ με
- 26 Trước khi Đức Giê-hô-va chưa có dựng nên đất, đồng ruộng, Và tro bụi đầu tiên của thế gian, thì ta đã sanh ra rồi.
When he had not made the earth or the fields or the dust of the world.
 κύριος ἐποίησεν χώρας καὶ ἀοικήτους καὶ ἄκρα οἰκούμενα τῆς ὑπ' οὐρανόν
- 27 Khi Đức Chúa Trời lập các tầng trời, Và đặt cái vòng trên mặt vực sâu, thì có ta ở đó.
When he made ready the heavens I was there: when he put an arch over the face of the deep:
 ἥνικα ἠτοίμαζεν τὸν οὐρανὸν συμπαρήμην αὐτῷ καὶ ὅτε ἀφώριζεν τὸν ἑαυτοῦ θρόνον ἐπ' ἀνέμων
- 28 Khi Ngài làm cho kiên cố các tầng mây trên cao, Khiến các nguồn vực sâu vững chắc,
When he made strong the skies overhead: when the fountains of the deep were fixed:
 ἥνικα ἰσχυρὰ ἐποίησε τὰ ἄνω νέφη καὶ ὡς ἀσφαλεῖς ἐτίθει πηγὰς τῆς ὑπ' οὐρανόν
- 29 Định bờ cõi cho biển, Để nước không tràn phạm điều răn của Ngài, Và khi Ngài lập nên trái đất,
When he put a limit to the sea, so that the waters might not go against his word: when he put in position the bases of the earth:
 καὶ ἰσχυρὰ ἐποίησε τὰ θεμέλια τῆς γῆς
- 30 Thì ta ở bên Ngài làm thợ cái, Hằng ngày ta là sự khoái lạc Ngài, Và thường thường vui vẻ trước mặt Ngài.
Then I was by his side, as a master workman: and I was his delight from day to day, playing before him at all times;
 ἤμην παρ' αὐτῷ ἀρμόζουσα ἐγὼ ἤμην ἧ προσέχαιρεν καθ' ἡμέραν δὲ εὐφραϊνόμενη ἐν προσώπῳ αὐτοῦ ἐν παντὶ καιρῷ
- 31 Ta lấy làm vui vẻ về chỗ có người ở trên trái đất của Ngài, Và sự vui thích ta ở nơi con cái loài người.
Playing in his earth; and my delight was with the sons of men.
 ὅτε εὐφραίνετο τὴν οἰκουμένην συντελέσας καὶ ἐνευφραίνετο ἐν υἱοῖς ἀνθρώπων
- 32 Vậy, bây giờ, các con ơi! hãy nghe ta; Ai giữ đạo ta lấy làm có phước thay.
Give ear to me then, my sons: for happy are those who keep my ways.
 νῦν οὖν υἱέ ἄκουέ μου

- 34** Người nào nghe lời ta, Hằng ngày tỉnh thức tại nơi cửa ta, Và chờ đợi ở bên các trụ cửa ta, lấy làm có phước thay.
Happy is the man who gives ear to me, watching at my doors day by day, keeping his place by the pillars of my house.
 μακάριος ἀνὴρ ὃς εἰσακούσεται μου καὶ ἄνθρωπος ὃς τὰς ἐμὰς ὁδοὺς φυλάξει ἀγρυπνῶν ἐπ' ἐμαῖς θύραις καθ' ἡμέραν τηρῶν σταθμοὺς ἐμῶν εἰσόδων
- 35** Vì hễ ai tìm được ta, thì gặp sự sống, Và sẽ được ơn của Đức Giê-hô-va;
For whoever gets me gets life, and grace from the Lord will come to him.
 αἰ γὰρ ἔξοδοί μου ἔξοδοι ζωῆς καὶ ἐτοιμάζεται θέλησις παρὰ κυρίου
- 36** Nhưng ai phạm đến ta, làm hại cho linh hồn mình; Còn kẻ nào ghét ta, ắt ưa thích sự chết.
But he who does evil to me, does wrong to his soul: all my haters are in love with death.
 οἱ δὲ εἰς ἐμὲ ἀμαρτάνοντες ἀσεβοῦσιν τὰς ἑαυτῶν ψυχὰς καὶ οἱ μισοῦντές με ἀγαπῶσιν θάνατον
- 1** Sự khôn ngoan đã xây dựng nhà mình; Tạc thành bảy cây trụ của người;
Wisdom has made her house, putting up her seven pillars.
 ἡ σοφία ὀικοδόμησεν ἑαυτῇ οἶκον καὶ ὑπῆρξεν στήλους ἑπτὰ
- 2** Giết các con thú mình, pha rượu nho mình, Và dọn bàn tiệc mình rồi.
She has put her fat beasts to death; her wine is mixed, her table is ready.
 ἔσφαξεν τὰ ἑαυτῆς θύματα ἐκέρασεν εἰς κρατῆρα τὸν ἑαυτῆς οἶνον καὶ ἠτοιμάσατο τὴν ἑαυτῆς τράπεζαν
- 3** Người đã sai các tớ gái mình đi; Ở trên các nơi cao của thành người la rằng:
She has sent out her women-servants; her voice goes out to the highest places of the town, saying,
 ἀπέστειλεν τοὺς ἑαυτῆς δούλους συγκαλοῦσα μετὰ ὑψηλοῦ κηρύγματος ἐπὶ κρατῆρα λέγουσα
- 4** Ai ngu dốt, hãy rút vào đây; Với kẻ thiếu trí hiểu, sự khôn ngoan nói rằng:
Whoever is simple, let him come in here; and to him who has no sense, she says:
 ὃς ἐστὶν ἄφρων ἐκκλινάτω πρὸς με καὶ τοῖς ἐνδεέσι φρενῶν εἶπεν
- 5** Hãy đến ăn bánh của ta, Và uống rượu ta đã pha lộn.
Come, take of my bread, and of my wine which is mixed.
 ἔλθατε φάγετε τῶν ἐμῶν ἄρτων καὶ πείτε οἶνον ὃν ἐκέρασα ὑμῖν
- 6** Khá bỏ sự ngây dại đi, thì sẽ được sống; Hãy đi theo con đường thông sáng.
Give up the simple ones and have life, and go in the way of knowledge.
 ἀπολείπετε ἀφροσύνην καὶ ζήσεσθε καὶ ζητήσατε φρόνησιν ἵνα βιώσητε καὶ κατορθώσατε ἐν γνώσει σύνεσιν

- 7 Ai trách dạy kẻ nhạo báng mắc phải điều sỉ nhục, Ai quở kẻ hung ác bị điểm ó.
He who gives teaching to a man of pride gets shame for himself; he who says sharp words to a sinner gets a bad name.
ὁ παιδεύων κακὸς λήμψεται ἑαυτῷ ἀτιμίαν ἐλέγχων δὲ τὸν ἀσεβῆ μοιμήσεται ἑαυτόν
- 8 Chớ trách kẻ nhạo báng, e nó ghét con; Hãy trách người khôn ngoan, thì người sẽ yêu mến con.
Do not say sharp words to a man of pride, or he will have hate for you; make them clear to a wise man, and you will be dear to him.
μὴ ἐλεγγε κακοὺς ἵνα μὴ μισῶσιν σε ἐλεγγε σοφὸν καὶ ἀγαπήσει σε
- 9 Hãy khuyên giáo người khôn ngoan, thì người sẽ được nên khôn ngoan hơn; Khá dạy dỗ người công bình, thì người sẽ thêm tri thức nữa.
Give teaching to a wise man, and he will become wiser; give training to an upright man, and his learning will be increased.
δίδου σοφῷ ἀφορμὴν καὶ σοφώτερος ἔσται γνώριζε δικαίῳ καὶ προσθήσει τοῦ δέχεσθαι
- 10 Kính sợ Đức Giê-hô-va, ấy là khởi đầu sự khôn ngoan; Sự nhìn biết Đấng Thánh, đó là sự thông sáng.
The fear of the Lord is the start of wisdom, and the knowledge of the Holy One gives a wise mind
ἀρχὴ σοφίας φόβος κυρίου καὶ βουλή ἀγίων σύνεσις [10α] τὸ γὰρ γνῶναι νόμον διανοίας ἐστὶν ἀγαθῆς
- 11 Vì nhờ ta, các ngày con sẽ được thêm nhiều lên, Và các năm tuổi con sẽ dặng gia tăng.
For by me your days will be increased, and the years of your life will be long.
τούτῳ γὰρ τῷ τρόπῳ πολλὸν ζήσεις χρόνον καὶ προστεθήσεται σοὶ ἔτη ζωῆς σου
- 12 Nếu con khôn ngoan, thì có ích cho chính mình con; Nếu con nhạo báng, tất một mình con phải gánh lấy.
If you are wise, you are wise for yourself; if your heart is full of pride, you only will have the pain of it.
υἱὲ ἐὰν σοφὸς γένη σεαυτῷ σοφὸς ἔση καὶ τοῖς πλησίον ἐὰν δὲ κακὸς ἀποβῆς μόνος ἀναντλήσεις κακά [12α] ὃς ἐρείδεται ἐπὶ ψεύδεσιν οὗτος ποιμανεῖ ἀνέμους ὁ δ' αὐτὸς διώξεται ὄρνεα πετόμενα [12β] ἀπέλιπεν γὰρ ὁδοὺς τοῦ ἑαυτοῦ ἀμπελώνος τοὺς δὲ ἄξονας τοῦ ἰδίου γεωργίου πεπλάνηται [12ξ] διαπορεύεται δὲ δι' ἀνύδρου ἐρήμου καὶ γῆν διατεταγμένην ἐν διψώδεσιν συνάγει δὲ χερσὶν ἀκαρπίαν
- 13 Đòn bà điên cuồng hay la lối, Nàng là ngu muội chẳng biết chi cả.
The foolish woman is full of noise; she has no sense at all.
γυνὴ ἄφρων καὶ θρασεῖα ἐνδεῆς ψωμοῦ γίνεται ἢ οὐκ ἐπίσταται αἰσχύνη
- 14 Nàng ngồi nơi cửa nhà mình, Trên một cái ghế tại nơi cao của thành,
Seated at the door of her house, in the high places of the town,
ἐκάθισεν ἐπὶ θύραις τοῦ ἑαυτῆς οἴκου ἐπὶ δίφρου ἐμφανῶς ἐν πλατείαις
- 15 Đặng kêu gọi những kẻ đi đường, Tức những kẻ đi thẳng đường mình mà rằng:
Crying out to those who go by, going straight on their way, she says:
προσκαλουμένη τοὺς παριόντας καὶ κατευθύνοντας ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν

- 16 Ai ngu dốt hãy rút vào đây; Và nàng nói với kẻ thiếu trí hiểu rằng:
Whoever is simple, let him come in here: and to him who is without sense, she says:
ὅς ἐστιν ὑμῶν ἀφρονέστατος ἐκκλινάτω πρὸς με ἐνδεέσι δὲ φρονήσεως παρακελεύομαι λέγουσα
- 17 Nước ăn cắp lấy làm ngọt ngào, Bánh ăn vụng là ngon thay.
Drink taken without right is sweet, and food in secret is pleasing.
ἄρτων κρυφίων ἡδέως ἄψασθε καὶ ὕδατος κλοπῆς γλυκεροῦ
- 18 Những người chẳng biết rằng kẻ chết ở đó, Và những người khách của nàng đều ở dưới chốn sâu của âm phủ.
But he does not see that the dead are there, that her guests are in the deep places of the underworld.
ὁ δὲ οὐκ οἶδεν ὅτι γηγενεῖς παρ' αὐτῇ ὄλλονται καὶ ἐπὶ πέτευρον ἄδου συναντᾷ [18a] ἀλλὰ ἀποπήδησον μὴ ἐγγρονίσης ἐν τῷ τόπῳ μηδὲ ἐπιστήσης τὸ σὸν ὄμμα πρὸς αὐτήν [18β] οὕτως γὰρ διαβήση ὕδωρ ἀλλότριον καὶ ὑπερβήση ποταμὸν ἀλλότριον [18ξ] ἀπὸ δὲ ὕδατος ἀλλοτρίου ἀπόσχου καὶ ἀπὸ πηγῆς ἀλλοτρίας μὴ πίης [18δ] ἵνα πολὺν ζήτησιν χρόνον προστεθῆι δέ σοι ἔτη ζωῆς
- 1 Con trai khôn ngoan làm vui cha mình; Nhưng đứa ngu muội gây buồn cho mẹ nó.
A wise son makes a glad father, but a foolish son is a sorrow to his mother.
υἱὸς σοφὸς εὐφραίνει πατέρα υἱὸς δὲ ἄφρων λύπη τῇ μητρὶ
- 2 Của phi nghĩa chẳng được ích chi; Song sự công bình giải cứu khỏi chết.
Wealth which comes from sin is of no profit, but righteousness gives salvation from death.
οὐκ ὠφελήσουσιν θησαυροὶ ἀνόμους δικαιοσύνη δὲ ῥύσεται ἐκ θανάτου
- 3 Đức Giê-hô-va không để linh hồn người công bình chịu đói khát; Nhưng Ngài xô đuổi ước ao của kẻ ác đi.
The Lord will not let the upright be in need of food, but he puts far from him the desire of the evil-doers.
οὐ λιμοκτονήσει κύριος ψυχὴν δικαίαν ζοῆν δὲ ἀσεβῶν ἀνατρέψει
- 4 Kẻ làm việc tay biếng nhác trở nên nghèo hèn; Còn tay kẻ siêng năng làm cho được giàu có.
He who is slow in his work becomes poor, but the hand of the ready worker gets in wealth.
πενία ἄνδρα ταπεινοῖ χεῖρες δὲ ἀνδρείων πλουτίζουσιν [4a] υἱὸς πεπαιδευμένος σοφὸς ἔσται τῷ δὲ ἄφρονι διακόνῳ χρήσεται
- 5 Ai thâu trữ trong mùa hè là con trai khôn ngoan; Song kẻ ngủ lúc mùa gặt là con trai gây cho sỉ nhục.
He who in summer gets together his store is a son who does wisely; but he who takes his rest when the grain is being cut is a son causing shame.
διεσώθη ἀπὸ καύματος υἱὸς νοήμων ἀνεμόφορος δὲ γίνεται ἐν ἀμῆτῳ υἱὸς παράνομος
- 6 Có phước lành giáng trên đầu kẻ công bình; Nhưng miệng kẻ ác giấu sự cường bạo.
Blessings are on the head of the upright, but the face of sinners will be covered with sorrow.
εὐλογία κυρίου ἐπὶ κεφαλὴν δικαίου στόμα δὲ ἀσεβῶν καλύψει πένθος ἄωρον

- 7 **Kỷ niệm người công bình được khen ngợi; Song tên kẻ gian ác rục đi.**
The memory of the upright is a blessing, but the name of the evil-doer will be turned to dust.
 μνήμη δικαίων μετ' ἔγκωμιών ὄνομα δὲ ἀσεβοῦς σβέννυται
- 8 **Người có lòng khôn ngoan, nhận tiếp những điều răn; Nhưng kẻ có miệng ngu muội phải bị sa ngã.**
The wise-hearted man will let himself be ruled, but the man whose talk is foolish will have a fall.
 σοφὸς καρδία δέξεται ἐντολάς ὁ δὲ ἄστεγος χεῖλεσιν σκολιάζων ὑποσκελισθήσεται
- 9 **Người nào theo sự ngay thẳng đi vững chắc; Còn kẻ làm cong vạy đường lối mình bị chúng biết.**
He whose ways are upright will go safely, but he whose ways are twisted will be made low.
 ὃς πορεύεται ἀπλῶς πορεύεται πεποιθώς ὁ δὲ διαστρέφων τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ γνωσθήσεται
- 10 **Kẻ nào nheo mắt làm cho ru sàu; Còn ai có miệng ngu muội bị sa ngã.**
He who makes signs with his eyes is a cause of trouble, but he who makes a man see his errors is a cause of peace.
 ὁ ἐννεύων ὀφθαλμοῖς μετὰ δόλου συνάγει ἀνδράσι λύπας ὁ δὲ ἐλέγχων μετὰ παρρησίας εἰρηνοποιεῖ
- 11 **Miệng người công bình là một nguồn sự sống; Nhưng miệng kẻ hung ác giấu sự cường bạo.**
The mouth of the upright man is a fountain of life, but the mouth of the evil-doer is a bitter cup.
 πηγή ζωῆς ἐν χειρὶ δικαίου στόμα δὲ ἀσεβοῦς καλύψει ἀπώλεια
- 12 **Sự ghen ghét xui điều cãi lộn; Song lòng thương yêu lấp hết các tội phạm.**
Hate is a cause of violent acts, but all errors are covered up by love.
 μῖσος ἐγείρει νεῖκος πάντας δὲ τοὺς μὴ φιλονεικοῦντας καλύπτει φιλία
- 13 **Trên môi miệng người thông sáng có sự khôn ngoan; Nhưng roi vọt dành cho lưng kẻ thiếu trí hiểu.**
In the lips of him who has knowledge wisdom is seen; but a rod is ready for the back of him who is without sense.
 ὃς ἐκ χειλέων προφέρει σοφίαν ῥάβδῳ τύπτει ἄνδρα ἀκάρδιον
- 14 **Người khôn ngoan dành để sự tri thức; Nhưng tại có miệng kẻ ngu muội sự bại hoại hòng đến.**
Knowledge is stored up by the wise, but the mouth of the foolish man is a destruction which is near.
 σοφοὶ κρύψουσιν αἴσθησιν στόμα δὲ προπετοῦς ἐγγίζει συντριβῆ
- 15 **Tài sản kẻ giàu có là cái thành kiên cố của người; Song sự hư nát của người khốn khổ là sự nghèo nàn của họ.**
The property of the man of wealth is his strong town: the poor man's need is his destruction.
 κτήσις πλουσίων πόλις ὀχυρά συντριβὴ δὲ ἀσεβῶν πενία

- 16 Lao khổ của người công bình hướng về sự sống; Còn hoa lợi kẻ hung ác chiều về tội lỗi.
The work of the upright gives life: the increase of the evil-doer is a cause of sin.
 ἔργα δικαίων ζωὴν ποιεῖ καρποὶ δὲ ἀσεβῶν ἀμαρτίας
- 17 Kẻ nghe lời khuyên dạy ở trong đường sự sống; Nhưng ai quên sự quở trách phải làm lạc.
He who takes note of teaching is a way of life, but he who gives up training is a cause of error.
 ὁδοῦς δικαίας ζωῆς φυλάσσει παιδεία παιδεία δὲ ἀνεξέλεγκτος πλανᾶται
- 18 Người giầu sự ghen ghét có môi dối giả; Và ai rả điều nói hành là kẻ ngu dại.
Hate is covered up by the lips of the upright man, but he who lets out evil about another is foolish.
 καλύπτουσιν ἔχθραν χεῖλη δίκαια οἱ δὲ ἐκφέροντες λοιδορίας ἀφρονέστατοὶ εἰσιν
- 19 Hễ lắm lời, vi phạm nào có thiếu; Nhưng ai cầm giữ miệng mình là khôn ngoan.
Where there is much talk there will be no end to sin, but he who keeps his mouth shut does wisely.
 ἐκ πολυλογίας οὐκ ἐκφεύξῃ ἀμαρτίαν φειδόμενος δὲ χειλέων νοήμων ἔση
- 20 Lưỡi người công bình giống như bạc cao; Còn lòng kẻ hung ác không ra gì.
The tongue of the upright man is like tested silver: the heart of the evil-doer is of little value.
 ἄργυρος πεπυρωμένος γλῶσσα δικαίου καρδιά δὲ ἀσεβοῦς ἐκλείπει
- 21 Môi miệng người công bình nuôi dạy nhiều người; Nhưng kẻ ngu dại chết, vì thiếu trí hiểu.
The lips of the upright man give food to men, but the foolish come to death for need of sense.
 χεῖλη δικαίων ἐπίσταται ὑψηλά οἱ δὲ ἄφρονες ἐν ἐνδείᾳ τελευτῶσιν
- 22 Phước lành của Đức Giê-hô-va làm cho giàu có; Ngài chẳng thêm sự đau lòng gì lẫn vào.
The blessing of the Lord gives wealth: hard work makes it no greater.
 εὐλογία κυρίου ἐπὶ κεφαλὴν δικαίου αὕτη πλουτίζει καὶ οὐ μὴ προστεθῇ αὐτῇ λύπη ἐν καρδίᾳ
- 23 Kẻ thiếu trí hiểu coi sự làm ác như chơi; Nhưng người thông sáng thích sự khôn ngoan.
It is sport to the foolish man to do evil, but the man of good sense takes delight in wisdom.
 ἐν γέλωτι ἄφρων πράσσει κακά ἢ δὲ σοφία ἀνδρὶ τίκτει φρόνησιν
- 24 Điều gì kẻ hung ác sợ sệt, ắt sẽ xảy đến cho nó; Nhưng kẻ công bình sẽ được như ý mình ước ao.
The thing feared by the evil-doer will come to him, but the upright man will get his desire.
 ἐν ἀπολείᾳ ἀσεβῆς περιφέρεται ἐπιθυμία δὲ δικαίου δεκτὴ

- 25 Khi gió trốt thổi qua, kẻ hung ác không còn nữa; Song nền của người công bình còn đến đời đời.
When the storm-wind is past, the sinner is seen no longer, but the upright man is safe for ever.
παραιορουμένης καταγιδος αφανίζεται ασεβής δικαιοσ δε εκκλίνας σφζεται εις τον αιωνα
- 26 Như giấm ghê răng, như khói cay mắt, Kẻ làm biếng nhác đối với người sai khiến nó là vậy.
Like acid drink to the teeth and as smoke to the eyes, so is the hater of work to those who send him.
ωσπερ ομφας οδοϋσι βλαβερον και καπνός ομμασιν οϋτως παρανομία τοις χρωμένοις αυτήν
- 27 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va gia thêm ngày tháng; Còn năm tuổi kẻ ác sẽ bị giảm bớt đi.
The fear of the Lord gives long life, but the years of the evil-doer will be cut short.
φόβοσ κυρίου προστίθησιν ήμέρασ ετη δε ασεβών ολιγοθήσεται
- 28 Sự trông mong của người công bình giúp sự vui vẻ; Còn sự trông đợi của kẻ ác sẽ hư mất đi.
The hope of the upright man will give joy, but the waiting of the evil-doer will have its end in sorrow.
εγγρονίζει δικαιοισ ευφροσύνη ελπισ δε ασεβών ολλυται
- 29 Con đường của Đức Giê-hô-va như một đồn lũy cho người ngay thẳng; Nhưng nó là sự bại hoại cho kẻ làm ác.
The way of the Lord is a strong tower for the upright man, but destruction to the workers of evil.
οχύρωμα οσίου φόβοσ κυρίου συντριβή δε τοις εργαζομένοισ κακά
- 30 Người công bình chẳng hề bị rúng động; Song kẻ ác không được ở trên đất.
The upright man will never be moved, but evil-doers will not have a safe resting-place in the land.
δικαιοσ τον αιωνα ουκ ενδώσει ασεβεϊσ δε ουκ οικήσουσιν γην
- 31 Miệng người công bình sanh sự khôn ngoan; Duy lưỡi của kẻ gian tà sẽ bị truất.
The mouth of the upright man is budding with wisdom, but the twisted tongue will be cut off.
στόμα δικαίου αποστάζει σοφίαν γλωσσα δε αδίκου εξολεϊται
- 32 Môi người công bình biết điều đẹp ý; Nhưng miệng kẻ hung ác chỉ nói sự gian tà.
The lips of the upright man have knowledge of what is pleasing, but twisted are the mouths of evil-doers.
χείλη ανδρων δικαίων αποστάζει χάριτασ στόμα δε ασεβών αποστρέφεται
- 1 Cây cân giả lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng trái cân đúng được đẹp lòng Ngài.
Scales of deceit are hated by the Lord, but a true weight is his delight.
ζυγοι δόλιοι βδέλυγμα ενώπιον κυρίου στάθμιον δε δίκαιον δεκτον αυτώ

- 2 Khi kiêu ngạo đến, sỉ nhục cũng đến nữa; Nhưng sự khôn ngoan vẫn ở với người khiêm nhường.
When pride comes, there comes shame, but wisdom is with the quiet in spirit.
οὗ ἐὰν εἰσέλθῃ ὕβρις ἐκεῖ καὶ ἀτιμία στόμα δὲ ταπεινῶν μελετᾷ σοφίαν
- 3 Sự thanh liêm của người ngay thẳng dẫn dắt họ; Còn sự gian tà của kẻ bất trung sẽ hủy diệt chúng nó.
The righteousness of the upright will be their guide, but the twisted ways of the false will be their destruction.
ἀποθανῶν δίκαιος ἔλιπεν μετὰ μेलον πρόχειρος δὲ γίνεται καὶ ἐπίχαρτος ἀσεβῶν ἀπώλεια
- 5 Sự công bình của người trọn vẹn ban bằng đường lối người; Nhưng kẻ hung ác vì gian ác mình mà sa ngã.
The righteousness of the good man will make his way straight, but the sin of the evil-doer will be the cause of his fall.
δικαιοσύνη ἀμώμου ὀρθοτομεῖ ὁδοῦς ἀσέβεια δὲ περιπίπτει ἀδικία
- 6 Sự công bình của người ngay thẳng sẽ giải cứu họ; Song kẻ bất trung bị mắc trong sự gian ác của mình.
The righteousness of the upright will be their salvation, but the false will themselves be taken in their evil designs.
δικαιοσύνη ἀνδρῶν ὀρθῶν ῥύεται αὐτοὺς τῇ δὲ ἀπωλεία αὐτῶν ἀλίσκονται παράνομοι
- 7 Khi kẻ ác chết, sự trông mong nó mất; Và sự trông đợi của kẻ cường bạo bị duyệt.
At the death of an upright man his hope does not come to an end, but the hope of the evil-doer comes to destruction.
τελευτήσαντος ἀνδρὸς δικαίου οὐκ ὄλλυται ἐλπίς τὸ δὲ καύχημα τῶν ἀσεβῶν ὄλλυται
- 8 Người công bình được cứu khỏi hoạn nạn; Rồi kẻ hung ác sa vào đó thế cho người.
The upright man is taken out of trouble, and in his place comes the sinner.
δίκαιος ἐκ θήρας ἐκδύνει ἀντ' αὐτοῦ δὲ παραδίδοται ὁ ἀσεβής
- 9 Kẻ ác lấy lời nói mà làm tàn hại người lân cận mình; Còn các người công bình nhờ tri thức mà được cứu khỏi.
With his mouth the evil man sends destruction on his neighbour; but through knowledge the upright are taken out of trouble.
ἐν στόματι ἀσεβῶν παγίς πολίταις αἴσθησις δὲ δικαίων εὖδοος
- 10 Cả thành đều vui vẻ về sự may mắn của người công bình; Nhưng khi kẻ ác bị hư mất, bèn có tiếng reo mừng.
When things go well for the upright man, all the town is glad; at the death of sinners, there are cries of joy.
ἐν ἀγαθοῖς δικαίων κατόρθωσεν πόλις
- 11 Nhờ người ngay thẳng chúc phước cho, thành được cao trọng; Song tại miệng kẻ tà ác, nó bị đánh đổ.
By the blessing of the upright man the town is made great, but it is overturned by the mouth of the evil-doer.
στόμασιν δὲ ἀσεβῶν κατεσκάφη

- 12 **Kẻ nào khinh dễ người lân cận mình thiếu trí hiểu; Nhưng người khôn sáng làm thinh.**
He who has a poor opinion of his neighbour has no sense, but a wise man keeps quiet.
 μυκτηρίζει πολίτας ἐνδεῆς φρενῶν ἀνὴρ δὲ φρόνιμος ἡσυχίαν ἄγει
- 13 **Kẻ đi theo lẽ tỏ ra điều kín đáo; Còn ai có lòng trung tín giữ kín công việc.**
He who goes about talking of others makes secrets public, but the true-hearted man keeps things covered.
 ἀνὴρ δίγλωσσος ἀποκαλύπτει βουλάς ἐν συνεδρίῳ πιστὸς δὲ πνοῆ κρύπτει πράγματα
- 14 **Dân sự sa ngã tại không chánh trị; Song nếu có nhiều mưu sĩ, bèn được yên ổn.**
When there is no helping suggestion the people will have a fall, but with a number of wise guides they will be safe.
 οἷς μὴ ὑπάρχει κυβέρνησις πίπτουσιν ὥσπερ φύλλα σωτηρία δὲ ὑπάρχει ἐν πολλῇ βουλῇ
- 15 **Người nào bảo lãnh cho người ngoại, ắt bị hại; Nhưng ai ghét cuộc bảo lãnh, bèn được bình an vô sự.**
He who makes himself responsible for a strange man will undergo much loss; but the hater of such undertakings will be safe.
 πονηρὸς κακοποιεῖ ὅταν συμμείξῃ δικαίῳ μισεῖ δὲ ἦχον ἀσφαλείας
- 16 **Người đôn bà có duyên được sự tôn trọng; Còn người đôn ông hung bạo được tài sản.**
A woman who is full of grace is honoured, but a woman hating righteousness is a seat of shame: those hating work will undergo loss, but the strong keep their wealth.
 γυνὴ εὐχάριστος ἐγείρει ἀνδρὶ δόξαν θρόνος δὲ ἀτιμίας γυνὴ μισοῦσα δίκαια πλούτου ὀκνηροὶ ἐνδεεῖς γίνονται οἱ δὲ ἀνδρεῖοι ἐρείδονται πλούτῳ
- 17 **Người nhơn từ làm lành cho linh hồn mình; Còn kẻ hung bạo xui khổ cực cho thịt mình.**
The man who has mercy will be rewarded, but the cruel man is the cause of trouble to himself.
 τῇ ψυχῇ αὐτοῦ ἀγαθὸν ποιεῖ ἀνὴρ ἐλεήμων ἐξολλύει δὲ αὐτοῦ σῶμα ὁ ἀνελεήμων
- 18 **Kẻ dữ ăn được công giá hư giả; Song ai gieo đều công bình hưởng phần thưởng chắc chắn.**
The sinner gets the payment of deceit; but his reward is certain who puts in the seed of righteousness.
 ἀσεβῆς ποιεῖ ἔργα ἄδικα σπέρμα δὲ δικαίων μισθὸς ἀληθείας
- 19 **Người nào vững lòng ở công bình được đến sự sống; Còn kẻ sẵn theo ác gây sự chết cho mình.**
So righteousness gives life; but he who goes after evil gets death for himself.
 υἱὸς δίκαιος γεννᾶται εἰς ζωὴν διωγμὸς δὲ ἀσεβοῦς εἰς θάνατον
- 20 **Kẻ có lòng gian tà lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng ai có tánh hạnh trọn vẹn được đẹp lòng Ngài.**
The uncontrolled are hated by the Lord, but those whose ways are without error are his delight
 βδέλυγμα κυρίῳ διεστραμμέναι ὁδοὶ προσδεκτοὶ δὲ αὐτῷ πάντες ἄμωμοι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν

- 21 Quà thật kẻ gian ác chẳng hề khỏi bị hình phạt; Song dòng dõi người công bình sẽ được cứu khỏi.
Certainly the evil-doer will not go free from punishment, but the seed of the upright man will be safe.
χειρὶ χειρας ἐμβαλὼν ἀδίκως οὐκ ἀτιμώρητος ἔσται ὁ δὲ σπειρῶν δικαιοσύνην λήμψεται μισθὸν πιστόν
- 22 Một người đòn bà đẹp đẽ mà thiếu đẽ dặt, Khác nào một vòng vàng đeo nơi mũi heo.
Like a ring of gold in the nose of a pig, is a beautiful woman who has no sense.
ὥσπερ ἐνώτιον ἐν ῥίνι ὑὸς οὕτως γυναικὶ κακόφρονι κάλλος
- 23 Sự ao ước của người công bình chỉ là điều thiện; Còn điều kẻ ác trông đợi, ấy là cơn thịnh nộ.
The desire of the upright man is only for good, but wrath is waiting for the evil-doer.
ἐπιθυμία δικαίων πᾶσα ἀγαθὴ ἐλπίς δὲ ἀσεβῶν ἀπολείται
- 24 Có người rải của mình ra, lại càng thêm nhiều lên; Cũng có người chắt lót quá bực, nhưng chỉ được sự thiếu thốn.
A man may give freely, and still his wealth will be increased; and another may keep back more than is right, but only comes to be in need.
εἰσὶν οἱ τὰ ἴδια σπείροντες πλείονα ποιοῦσιν εἰσὶν καὶ οἱ συνάγοντες ἐλαττονοῦνται
- 25 Lòng rộng rãi sẽ được no nê; Còn ai nhuần gỏi, chính người sẽ được nhuần gỏi.
He who gives blessing will be made fat, but the curser will himself be cursed.
ψυχὴ εὐλογουμένη πᾶσα ἀπλῆ ἀνήρ δὲ θυμώδης οὐκ εὐσχήμων
- 26 Kẻ nào cầm giữ lúa thóc, bị dân sự rửa sả; Song sự chúc phước sẽ giáng trên đầu người bán nó ra.
He who keeps back grain will be cursed by the people; but a blessing will be on the head of him who lets them have it for a price.
ὁ συνέχων σῖτον ὑπολίποιτο αὐτὸν τοῖς ἔθνεσιν εὐλογία δὲ εἰς κεφαλὴν τοῦ μεταδιδόντος
- 27 Ai tìm cầu sự thiện, tìm kiếm ân điển; Nhưng ai tìm cầu điều ác, tất ác sẽ xảy đến cho nó.
He who, with all his heart, goes after what is good is searching for grace; but he who is looking for trouble will get it.
τεκταινόμενος ἀγαθὰ ζητεῖ χάριν ἀγαθὴν ἐκζητοῦντα δὲ κακὰ καταλήμψεται αὐτόν
- 28 Kẻ nào tin cậy nơi của cải mình sẽ bị xiêu ngã; Còn người công bình được xanh tươi như lá cây.
He who puts his faith in wealth will come to nothing; but the upright man will be full of growth like the green leaf.
ὁ πεποιθὼς ἐπὶ πλούτῳ οὕτως πεσεῖται ὁ δὲ ἀντιλαμβανόμενος δικαίων οὕτως ἀνατελεῖ
- 29 Ai khuấy rối nhà mình sẽ được gió làm cơ nghiệp; Còn kẻ điên cuồng trở nên tôi tớ cho người có lòng khôn ngoan.
The troubler of his house will have the wind for his heritage, and the foolish will be servant to the wise-hearted.
ὁ μὴ συμπεριφερόμενος τῷ ἑαυτοῦ οἴκῳ κληρονομήσει ἄνεμον δουλεύσει δὲ ἄφρων φρονίμῳ

- 30 Kết quả của người công bình giống như cây sự sống; Người khôn ngoan có tài được linh hồn người ta.
The fruit of righteousness is a tree of life, but violent behaviour takes away souls.
 ἐκ καρποῦ δικαιοσύνης φύεται δένδρον ζωῆς ἀφαιροῦνται δὲ ἄωροι ψυχὰι παρανόμων
- 31 Kia, người công bình được báo đáp nơi thế thượng; Phương chi kẻ hung ác và kẻ có tội!
If the upright man is rewarded on earth, how much more the evil-doer and the sinner!
 εἰ ὁ μὲν δίκαιος μόλις σφύζεται ὁ ἀσεβῆς καὶ ἁμαρτωλὸς ποῦ φανεῖται
- 1 Ai ưa điều sửa phạt ưa sự tri thức; Nhưng kẻ ghét sự quở trách là ngậy dại.
A lover of training is a lover of knowledge; but a hater of teaching is like a beast.
 ὁ ἀγαπῶν παιδείαν ἀγαπᾷ αἴσθησιν ὁ δὲ μισῶν ἐλέγχους ἄφρων
- 2 Người lành được ơn của Đức Giê-hô-va; Nhưng Đức Chúa Trời định tội cho người toan mưu ác.
A good man has grace in the eyes of the Lord; but the man of evil designs gets punishment from him.
 κρείσσων ὁ εὐρὸν χάριν παρὰ κυρίῳ ἀνὴρ δὲ παράνομος παρασιωπηθήσεται
- 3 Loài người chẳng phải vì hung ác mà được lập vững bền; Song rễ người công bình chẳng bị lay động.
No man will make himself safe through evil-doing; but the root of upright men will never be moved.
 οὐ κατορθώσει ἄνθρωπος ἐξ ἀνόμου αἱ δὲ ρίζαι τῶν δικαίων οὐκ ἐξαρθήσονται
- 4 Người đôn bà nhen đức là mào triều thiên cho chồng nàng; Còn vợ làm xấu hổ khác nào sự mục trong xương cốt người.
A woman of virtue is a crown to her husband; but she whose behaviour is a cause of shame is like a wasting disease in his bones.
 γυνὴ ἀνδρείαά στέφανος τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς ὥσπερ δὲ ἐν ζύλῳ σκώληξ οὕτως ἄνδρα ἀπόλλυσιν γυνὴ κακοποιός
- 5 Tư tưởng người nghĩa chỉ là công bình; Song mưu luận kẻ ác đều là giả dối.
The purposes of upright men are right, but the designs of evil-doers are deceit.
 λογισμοὶ δικαίων κρίματα κυβερνώσιν δὲ ἀσεβεῖς δόλους
- 6 Các lời kẻ hung ác rình rập làm đổ huyết ra; Song miệng người ngay thẳng giải cứu người khỏi.
The words of sinners are destruction for the upright; but the mouth of upright men is their salvation.
 λόγοι ἀσεβῶν δόλιοι στόμα δὲ ὀρθῶν ρύσεται αὐτούς
- 7 Đánh đổ kẻ hung ác thì họ chẳng còn nữa; Nhưng nhà người công bình còn đứng vững.
Evil-doers are overturned and never seen again, but the house of upright men will keep its place.
 οὗ ἐὰν στραφῆ ἀσεβῆς ἀφανίζεται οἴκοι δὲ δικαίων παραμένουσιν

- 8 Người ta được khen ngợi tùy theo sự khôn sáng mình; Còn kẻ có lòng tà vạy sẽ bị khinh dể.
A man will be praised in the measure of his wisdom, but a wrong-minded man will be looked down on.
 στόμα συνετοῦ ἐγκωμιάζεται ὑπὸ ἀνδρὸς νοθοκαρδίου δὲ μωκτηρίζεται
- 9 Thà một người ở bực hèn hạ và có tôi tớ, Còn hơn kẻ tự tôn mà lại thiếu ăn.
He who is of low position and has a servant, is better than one who has a high opinion of himself and is in need of bread.
 κρείσσων ἀνὴρ ἐν ἀτιμίᾳ δουλεύων ἑαυτῷ ἢ τιμὴν ἑαυτῷ περιτιθεὶς καὶ προσδεόμενος ἄρτου
- 10 Người công bình coi sóc sự sống của súc vật mình; Còn lòng thương xót của kẻ dữ khác nào sự hung bạo.
An upright man has thought for the life of his beast, but the hearts of evil-doers are cruel.
 δίκαιος οἰκτίζει ψυχὰς κτηνῶν αὐτοῦ τὰ δὲ σπλάγγνα τῶν ἀσεβῶν ἀνελεήμονα
- 11 Ai cày đất mình sẽ được vật thực dư dật; Còn ai theo kẻ biếng nhác thiếu trí hiểu.
He who does work on his land will not be short of bread; but he who goes after foolish men is without sense.
 ὁ ἐργαζόμενος τὴν ἑαυτοῦ γῆν ἐμπλησθήσεται ἄρτων οἱ δὲ διώκοντες μάταια ἐνδεεῖς φρενῶν [11a] ὅς ἐστιν ἡδὺς ἐν οἴνων διατριβαῖς ἐν τοῖς ἑαυτοῦ ὀχυρώμασιν καταλείπει ἀτιμίαν
- 12 Kẻ hung ác tham lam của hoạch tài; Song rễ của người công bình sanh bông trái.
The resting-place of the sinner will come to destruction, but the root of upright men is for ever.
 ἐπιθυμῖαι ἀσεβῶν κακαὶ αἱ δὲ ρίζαι τῶν εὐσεβῶν ἐν ὀχυρώμασιν
- 13 Trong sự vi phạm của môi miệng có một cái bẫy tàn hại; Nhưng người công bình được thoát khỏi sự hoạn nạn.
In the sin of the lips is a net which takes the sinner, but the upright man will come out of trouble.
 δι' ἁμαρτίαν χειλέων ἐπίπτει εἰς παγίδας ἁμαρτωλός ἐκφεύγει δὲ ἐξ αὐτῶν δίκαιος [13a] ὁ βλέπων λεία ἐλεηθήσεται ὁ δὲ συναντῶν ἐν πύλαις ἐκθλίψει ψυχὰς
- 14 Nhờ bông trái của môi miệng mình, người sẽ được no đầy phước; Và người ta sẽ được báo lại tùy theo việc tay mình đã làm.
From the fruit of his mouth will a man have good food in full measure, and the work of a man's hands will be rewarded.
 ἀπὸ καρπῶν στόματος ψυχὴ ἀνδρὸς πλησθήσεται ἀγαθῶν ἀνταπόδομα δὲ χειλέων αὐτοῦ δοθήσεται αὐτῷ
- 15 Đường lối của kẻ ngu muội vốn ngay thẳng theo mắt nó; Còn người khôn ngoan nghe lời khuyên dạy.
The way of the foolish man seems right to him? but the wise man gives ear to suggestions.
 ὁδοὶ ἀφρόνων ὀρθαὶ ἐνώπιον αὐτῶν εἰσακούει δὲ συμβουλίας σοφός
- 16 Sự giận dữ của kẻ ngu muội liền lộ ra tức thì; Còn người khôn khéo che lấp sỉ nhục mình.
A foolish man lets his trouble be openly seen, but a sharp man keeps shame secret.
 ἄφρων ἀθημερὸν ἐξαγγέλλει ὀργὴν αὐτοῦ κρύπτει δὲ τὴν ἑαυτοῦ ἀτιμίαν πανοῦργος

- 17 Kẻ nào nói thật, rao truyền sự công bình; Song kẻ làm chứng gian, phô sự giả dối.
The breathing out of true words gives knowledge of righteousness; but a false witness gives out deceit.
 ἐπιδεικνυμένην πίστιν ἀπαγγέλλει δίκαιος ὁ δὲ μάρτυς τῶν ἀδίκων δόλιος
- 18 Lời vô độ đâm xoi khác nào gươm; Nhưng lưỡi người khôn ngoan vốn là thuốc hay.
There are some whose uncontrolled talk is like the wounds of a sword, but the tongue of the wise makes one well again.
 εἰσὶν οἱ λέγοντες τιτρώσκουσιν μαχαίρα γλῶσσαι δὲ σοφῶν ἰῶνται
- 19 Môi chân thật được bền đẽ đời đời; Song lưỡi giả dối chỉ còn một lúc mà thôi.
True lips are certain for ever, but a false tongue is only for a minute.
 χεῖλη ἀληθινὰ κατορθοῖ μαρτυρίαν μάρτυς δὲ ταχὺς γλῶσσαν ἔχει ἄδικον
- 20 Sự phỉnh gạt ở trong lòng kẻ toan mưu hại; Nhưng sự vui vẻ thuộc về người khuyển lớn sự hòa bình.
Deceit is in the heart of those whose designs are evil, but for those purposing peace there is joy.
 δόλος ἐν καρδίᾳ τεκταινομένου κακά οἱ δὲ βουλόμενοι εἰρήνην εὐφρανθήσονται
- 21 Chẳng một tai họa nào xảy đến cho người công bình; Song kẻ hung ác sẽ bị đầy đau đớn.
No trouble will come to upright men, but sinners will be full of evil.
 οὐκ ἀρέσει τῷ δικαίῳ οὐδὲν ἄδικον οἱ δὲ ἀσεβεῖς πλησθήσονται κακῶν
- 22 Môi miệng nói dối giả lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song ai ăn ở trung thành được đẹp lòng Ngài.
False lips are hated by the Lord, but those whose acts are true are his delight.
 βδέλυγμα κυρίῳ χεῖλη ψευδῆ ὁ δὲ ποιῶν πίστις δεκτὸς παρ' αὐτῷ
- 23 Người khôn khéo giấu điều mình biết; Còn lòng kẻ ngu muội xung ra sự điên dại mình.
A sharp man keeps back his knowledge; but the heart of foolish men makes clear their foolish thoughts.
 ἀνὴρ συνετὸς θρόνος αἰσθήσεως καρδία δὲ ἀφρόνων συναντήσεται ἀραῖς
- 24 Tay người siêng năng sẽ cai trị; Nhưng tay kẻ biếng nhác phải phục dịch.
The hand of the ready worker will have authority, but he who is slow in his work will be put to forced work.
 χεῖρ ἐκλεκτῶν κρατήσκει εὐχερῶς δόλιοι δὲ ἔσονται εἰς προνομίην
- 25 Sự buồn rầu ở nơi lòng người làm cho nao sồn; Nhưng một lời lành khiến lòng vui vẻ.
Care in the heart of a man makes it weighted down, but a good word makes it glad.
 φοβερός λόγος καρδίαν ταράσσει ἀνδρὸς δικαίου ἀγγελία δὲ ἀγαθὴ εὐφραίνει αὐτόν

- 26 Người công bình dẫn đường cho kẻ lân cận mình; Còn các nẻo kẻ dữ làm sai lạc chúng.
The upright man is a guide to his neighbour, but the way of evil-doers is a cause of error to them.
 ἐπιγνώμων δίκαιος ἑαυτοῦ φίλος ἔσται αἱ δὲ γνώμαι τῶν ἀσεβῶν ἀνεπιεικεῖς ἀμαρτάνοντας καταδιώξεται κακά ἢ δὲ ὁδὸς τῶν ἀσεβῶν πλανήσει αὐτούς
- 27 Kẻ biếng nhác không chiên nướng thịt mình đã sẵn; Song người siêng năng được tài vật quý báu của loài người.
He who is slow in his work does not go in search of food; but the ready worker gets much wealth.
 οὐκ ἐπιτεύξεται δόλιος θήρας κτήμα δὲ τίμιον ἀνήρ καθαρός
- 28 Sự sống ở nơi đường công bình; Trên lối nó không có sự chết.
In the road of righteousness is life, but the way of the evil-doer goes to death.
 ἐν ὁδοῖς δικαιοσύνης ζωὴ ὁδοὶ δὲ μνησικᾶκων εἰς θάνατον
- 1 Con khôn ngoan nghe sự khuyên dạy của cha; Song kẻ nhạo báng không khứng nghe lời quở trách.
A wise son is a lover of teaching, but the ears of the haters of authority are shut to sharp words.
 υἱὸς πανοῦργος ὑπήκοος πατρί υἱὸς δὲ ἀνήκοος ἐν ἀπωλείᾳ
- 2 Nhờ bông trái của miệng mình, người hưởng lấy sự lành; Còn linh hồn kẻ gian ác sẽ ăn điều cường bạo.
A man will get good from the fruit of his lips, but the desire of the false is for violent acts.
 ἀπὸ καρπῶν δικαιοσύνης φάγεται ἀγαθός ψυχαὶ δὲ παρανόμων ὀλοῦνται ἄωροι
- 3 Kẻ canh giữ miệng mình, giữ được mạng sống mình; Nhưng kẻ hở môi quá, bèn bị bại hoại.
He who keeps a watch on his mouth keeps his life; but he whose lips are open wide will have destruction.
 ὃς φυλάσσει τὸ ἑαυτοῦ στόμα τηρεῖ τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν ὁ δὲ προπετῆς χεῖλεσιν πτοήσει ἑαυτόν
- 4 Lòng kẻ biếng nhác mong ước, mà chẳng có chi hết; Còn lòng người siêng năng sẽ được no nê.
The hater of work does not get his desires, but the soul of the hard workers will be made fat.
 ἐν ἐπιθυμίαις ἐστὶν πᾶς ἀεργός χεῖρες δὲ ἀνδρείων ἐν ἐπιμελείᾳ
- 5 Người công bình ghét lời dối trá; Song kẻ hung ác đáng gớm ghê và bị hổ thẹn.
The upright man is a hater of false words: the evil-doer gets a bad name and is put to shame.
 λόγον ἄδικον μισεῖ δίκαιος ἀσεβῆς δὲ αἰσχύνεται καὶ οὐχ ἔξει παρρησίαν
- 6 Sự công bình bảo hộ người ăn ở ngay thẳng; Nhưng sự gian ác đánh đổ kẻ phạm tội.
Righteousness keeps safe him whose way is without error, but evil-doers are overturned by sin.
 δικαιοσύνη φυλάσσει ἀκάκους τοὺς δὲ ἀσεβεῖς φάλους ποιεῖ ἁμαρτία

- 7 Có kẻ làm bộ giàu, mà chẳng có gì hết; Cũng có người làm bộ nghèo, lại có của cải nhiều.
A man may be acting as if he had wealth, but have nothing; another may seem poor, but have great wealth.
 εἰσὶν οἱ πλουτίζοντες ἑαυτοὺς μηδὲν ἔχοντες καὶ εἰσὶν οἱ ταπεινοῦντες ἑαυτοὺς ἐν πολλῷ πλούτῳ
- 8 Giá chuộc mạng sống loài người, ấy là của cải mình; Còn kẻ nghèo chẳng hề nghe lời hăm dọa.
A man will give his wealth in exchange for his life; but the poor will not give ear to sharp words.
 λύτρον ἀνδρὸς ψυχῆς ὁ ἴδιος πλοῦτος πτωχὸς δὲ οὐχ ὑφίσταται ἀπειλήν
- 9 Sự sáng của kẻ lành soi rạng ngời; Nhưng đèn kẻ ác lại bị tắt đi.
There is a glad dawn for the upright man, but the light of the sinner will be put out.
 φῶς δικαίους διὰ παντός φῶς δὲ ἀσεβῶν σβέννυται [9a] ψυχὰι δόλιαι πλανῶνται ἐν ἀμαρτίαις δίκαιοι δὲ οἰκτίρουσιν καὶ ἐλεῶσιν
- 10 Sự kiêu ngạo chỉ sanh ra điều cãi lộn; Còn sự khôn ngoan ở với người chịu lời khuyên dạy.
The only effect of pride is fighting; but wisdom is with the quiet in spirit.
 κακὸς μεθ' ὕβρεως πράσσει κακά οἱ δὲ ἑαυτῶν ἐπιγνώμονες σοφοί
- 11 Hoạch tài ắt phải hao bớt; Còn ai lấy tay thân góp sẽ được thêm của nhiều lên.
Wealth quickly got will become less; but he who gets a store by the work of his hands will have it increased.
 ὑπαρξίς ἐπισπουδαζομένη μετὰ ἀνομίας ἐλάσσων γίνεται ὁ δὲ συνάγων ἑαυτῷ μετ' εὐσεβείας πληθυνθήσεται δίκαιος οἰκτίζει καὶ κηρᾶ
- 12 Sự trông cậy trì hoãn khiến lòng bị đau đớn; Nhưng khi sự ước ao được thành, thì giống như một cây sự sống.
Hope put off is a weariness to the heart; but when what is desired comes, it is a tree of life.
 κρείσσων ἐναρχόμενος βοηθῶν καρδίᾳ τοῦ ἐπαγγελλομένου καὶ εἰς ἐλπίδα ἄγοντος δένδρον γὰρ ζωῆς ἐπιθυμία ἀγαθή
- 13 Kẻ nào khinh lời dạy, ắt bị hư bại; Còn ai kính sợ giới mạng, nấy được ban thưởng.
He who makes sport of the word will come to destruction, but the respecter of the law will be rewarded.
 ὃς καταφρονεῖ πράγματος καταφρονηθήσεται ὑπ' αὐτοῦ ὁ δὲ φοβούμενος ἐντολήν οὗτος ὑγιαίνει [13a] υἱὸς δολίῳ οὐδὲν ἔσται ἀγαθόν οἰκέτη δὲ σοφῷ εὐδοοὶ ἔσονται πράξεις καὶ κατευθυνθήσεται ἡ ὁδὸς αὐτοῦ
- 14 Sự dạy dỗ của người khôn ngoan vốn một nguồn sự sống, Đặng khiến người ta tránh khỏi bẫy sự chết.
The teaching of the wise is a fountain of life, turning men away from the nets of death.
 νόμος σοφοῦ πηγὴ ζωῆς ὁ δὲ ἄνους ὑπὸ παγίδος θανεῖται
- 15 Sự thông sáng thật được ân điển; Song con đường kẻ phạm tội lấy làm khôn cực thay.
Wise behaviour gets approval, but the way of the false is their destruction.
 σύνεσις ἀγαθὴ δίδωσιν χάριν τὸ δὲ γνῶναι νόμον διανοίας ἐστὶν ἀγαθῆς ὁδοὶ δὲ καταφρονούντων ἐν ἀπωλείᾳ

- 16 Phàm người khôn khéo làm việc cứ theo sự hiểu biết; Nhưng kẻ ngu muội bày tỏ ra sự điên dại mình.
A sharp man does everything with knowledge, but a foolish man makes clear his foolish thoughts.
πᾶς πανούργος πράσσει μετὰ γνώσεως ὁ δὲ ἄφρων ἐξεπέτασεν ἑαυτοῦ κακίαν
- 17 Sứ giả gian ác sa vào tai họa; Còn khâm sai trung tín khác nào thuốc hay.
A man taking false news is a cause of trouble, but he who gives news rightly makes things well.
βασιλεὺς θρασὺς ἐμπροσθεῖται εἰς κακά ἄγγελος δὲ πιστὸς ῥύσεται αὐτόν
- 18 Ai chối sự khuyên dạy sẽ bị nghèo khổ và sỉ nhục; Nhưng kẻ nào nhận tiếp lời quở trách sẽ được tôn trọng.
Need and shame will be the fate of him who is uncontrolled by training; but he who takes note of teaching will be honoured.
πενίαν καὶ ἀτιμίαν ἀφαιρεῖται παιδεία ὁ δὲ φυλάσσειν ἐλέγχους δοξασθήσεται
- 19 Sự ước ao mà được thành lấy làm êm dịu cho linh hồn; Còn lừa bỏ điều dữ, quả là sự gớm ghiếc cho kẻ ngu muội.
To get one's desire is sweet to the soul, but to give up evil is disgusting to the foolish.
ἐπιθυμίας εὐσεβῶν ἡδύνουσιν ψυχὴν ἔργα δὲ ἀσεβῶν μακρὰν ἀπὸ γνώσεως
- 20 Ai giao tiếp với người khôn ngoan, trở nên khôn ngoan; Nhưng kẻ làm bạn với bọn điên dại sẽ bị tàn hại.
Go with wise men and be wise: but he who keeps company with the foolish will be broken.
ὁ συμπορευόμενος σοφοῖς σοφὸς ἔσται ὁ δὲ συμπορευόμενος ἄφροσι γνωσθήσεται
- 21 Tai họa đuổi theo kẻ có tội; Còn phước lành là phần thưởng của người công bình.
Evil will overtake sinners, but the upright will be rewarded with good.
ἁμαρτάνοντας καταδιώξεται κακά τοὺς δὲ δικαίους καταλήμψεται ἀγαθὰ
- 22 Người lành lưu truyền gia sản cho con cháu mình; Song của cải kẻ có tội dành cho người công bình.
The heritage of the good man is handed down to his children's children; and the wealth of the sinner is stored up for the upright man.
ἀγαθὸς ἀνὴρ κληρονομήσει υἱὸς υἱῶν θησαυρίζεται δὲ δικαίους πλοῦτος ἀσεβῶν
- 23 Chỗ người nghèo khai phá sanh nhiều lương thực; Nhưng có kẻ bị tiêu mất tại vì thiếu sự công bình;
There is much food in the ploughed land of the poor; but it is taken away by wrongdoing.
δίκαιοι ποιήσουσιν ἐν πλούτῳ ἔτη πολλὰ ἄδικοι δὲ ἀπολοῦνται συντόμως
- 24 Người nào kiêng roi vọt ghét con trai mình; Song ai thương con ắt cần lo sửa trị nó.
He who keeps back his rod is unkind to his son: the loving father gives punishment with care.
ὃς φείδεται τῆς βακτηρίας μισεῖ τὸν υἱὸν αὐτοῦ ὁ δὲ ἀγαπῶν ἐπιμελῶς παιδεύει

- 25 Người công bình ăn cho phỉ dạ mình; Còn bụng kẻ ác bị đói.
The upright man has food to the full measure of his desire, but there will be no food for the stomach of evil-doers.
 δίκαιος ἔσθων ἐμπιπλᾷ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ψυχὰὶ δὲ ἀσεβῶν ἐνδεεῖς
- 1 Người nữ khôn ngoan xây cất nhà mình; Song kẻ ngu dại lấy tay mình mà phá hủy nó đi.
Wisdom is building her house, but the foolish woman is pulling it down with her hands.
 σοφαὶ γυναῖκες ὀκοδόμησαν οἴκους ἡ δὲ ἄφρων κατέσκαψεν ταῖς χερσὶν αὐτῆς
- 2 Ai đi theo sự ngay thẳng kính sợ Đức Giê-hô-va; Còn ai ăn ở tà vạy khinh bỉ Ngài,
He who goes on his way in righteousness has before him the fear of the Lord; but he whose ways are twisted gives him no honour.
 ὁ πορευόμενος ὀρθῶς φοβεῖται τὸν κύριον ὁ δὲ σκολιάζων ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ ἀτιμασθήσεται
- 3 Trong miệng kẻ ngu dại có cây roi đánh phạt sự kiêu ngạo nó; Song môi người khôn ngoan giữ lấy người.
In the mouth of the foolish man is a rod for his back, but the lips of the wise will keep them safe.
 ἐκ στόματος ἀφρόνων βακτηρία ὑβρεως χεῖλη δὲ σοφῶν φυλάσσει αὐτούς
- 4 Đâu không có bò, đó máng cỏ trống không; Nhưng nhiều hoa lợi do nơi sức bò đực mà ra.
Where there are no oxen, their food-place is clean; but much increase comes through the strength of the ox.
 οὐ μὴ εἰσιν βόες φάτναι καθαραὶ οὐδὲ πολλὰ γενήματα φανερὰ βοῶς ἰσχύς
- 5 Người chứng trung thành không hề nói dối; Còn kẻ làm chứng gian buông lời dối trá.
A true witness does not say what is false, but a false witness is breathing out deceit.
 μάρτυς πιστὸς οὐ ψεύδεται ἐκκαίει δὲ ψεύδη μάρτυς ἄδικος
- 6 Kẻ nhạo báng tìm khôn ngoan, mà không gặp; Song sự tri thức lấy làm dễ cho người thông sáng.
The hater of authority, searching for wisdom, does not get it; but knowledge comes readily to the open-minded man.
 ζητήσεις σοφίαν παρὰ κακοῖς καὶ οὐχ εὐρήσεις αἴσθησις δὲ παρὰ φρονίμοις εὐχερῆς
- 7 Hãy dan xa khỏi mặt kẻ ngu muội, Con sẽ chẳng tìm được môi khôn ngoan nơi nó.
Go away from the foolish man, for you will not see the lips of knowledge.
 πάντα ἐναντία ἀνδρὶ ἄφρονι ὄπλα δὲ αἰσθήσεως χεῖλη σοφά
- 8 Sự trí huệ của người khôn khéo, ấy là hiểu rõ đường lối mình; Nhưng sự diên cuồng của kẻ ngu muội là sự phỉnh gạt.
The wisdom of the man of good sense makes his way clear; but the unwise behaviour of the foolish is deceit.
 σοφία πανούργων ἐπιγνώσεται τὰς ὁδοὺς αὐτῶν ἄνοια δὲ ἀφρόνων ἐν πλάνῃ

- 9 Kẻ ngu dại bỉ báng tội lỗi; Nhưng người ngay thẳng có được ơn của Đức Chúa Trời.
In the tents of those hating authority there is error, but in the house of the upright man there is grace.
οἰκίαι παρανόμων ὀφειλήσουσιν καθαρισμόν οἰκίαι δὲ δικαίων δεκταί
- 10 Lòng nhìn biết sự cay đắng của lòng; Một người ngoại không chia vui với nó được.
No one has knowledge of a man's grief but himself; and a strange person has no part in his joy.
καρδία ἀνδρὸς αἰσθητικὴ λυπηρὰ ψυχὴ αὐτοῦ ὅταν δὲ εὐφραίνεται οὐκ ἐπιμείγνυται ὕβρει
- 11 Nhà kẻ gian ác sẽ bị đánh đổ; Song trại người ngay thẳng sẽ được hưng thịnh.
The house of the sinner will be overturned, but the tent of the upright man will do well.
οἰκίαι ἀσεβῶν ἀφανισθήσονται σκηναὶ δὲ κατορθούντων στήσονται
- 12 Có một con đường coi dường chánh đáng cho loài người; Nhưng đến cuối cùng nó thành ra nẻo sự chết.
There is a way which seems straight before a man, but its end is the ways of death.
ἔστιν ὁδὸς ἣ δοκεῖ ὀρθὴ εἶναι παρὰ ἀνθρώποις τὰ δὲ τελευταῖα αὐτῆς ἔρχεται εἰς πυθμένα ᾗδου
- 13 Dầu trong lúc cười cợt lòng vẫn buồn thảm; Và cuối cùng sự vui, ấy là điều sầu não.
Even while laughing the heart may be sad; and after joy comes sorrow.
ἐν εὐφροσύναις οὐ προσμείγνυται λύπη τελευταία δὲ χαρὰ εἰς πένθος ἔρχεται
- 14 Lòng kẻ nào lìa xa Đức Chúa Trời sẽ được no nê sự kết quả của mình; Còn người lành nhờ chính mình mà được thỏa nguyện.
He whose heart is turned away will have the reward of his ways in full measure; but a good man will have the reward of his doings.
τῶν ἑαυτοῦ ὁδῶν πλησθήσεται θρασυκάρδιος ἀπὸ δὲ τῶν διανοημάτων αὐτοῦ ἀνὴρ ἀγαθός
- 15 Kẻ ngu dốt tin hết mọi lời; Nhưng người khôn khéo xem xét các bước mình.
The simple man has faith in every word, but the man of good sense gives thought to his footsteps.
ἄκακος πιστεύει παντὶ λόγῳ πανούργος δὲ ἔρχεται εἰς μετάνοιαν
- 16 Người khôn ngoan sợ và tránh khỏi điều ác; Song kẻ ngu muội ở xác xược, và có lòng cậy mình.
The wise man, fearing, keeps himself from evil; but the foolish man goes on in his pride, with no thought of danger.
σοφὸς φοβηθεὶς ἐξέκλινεν ἀπὸ κακοῦ ὁ δὲ ἄφρων ἑαυτῷ πεποιθὼς μείγνυται ἀνόμῳ
- 17 Người nóng nảy làm điên làm dại; Và kẻ toan mưu ác bị ghét.
He who is quickly angry will do what is foolish, but the man of good sense will have quiet.
ὀξύθυμος πράσσει μετὰ ἀβουλίας ἀνὴρ δὲ φρόνιμος πολλὰ ὑποφέρει

- 18 Kẻ ngu muội được sự diên đại làm cơ nghiệp; Song người khôn ngoan được đội mũ triều thiên bằng tri thức.
Foolish behaviour is the heritage of the simple, but men of good sense are crowned with knowledge.
μεριοῦνται ἄφρονες κακίαν οἱ δὲ πανούργοι κρατήσουσιν αἰσθήσεως
- 19 Người ác phục trước mặt người thiện; Và kẻ dữ cúi lạy ở ngoài cửa người công bình.
The knees of the evil are bent before the good; and sinners go down in the dust at the doors of the upright.
ὀλισθήσουσιν κακοὶ ἔναντι ἀγαθῶν καὶ ἀσεβεῖς θεραπεύσουσιν θύρας δικαίων
- 20 Người nghèo khó dầu láng giềng cũng ghét bỏ; Nhưng bằng hữu của người giàu thì nhiều thay.
The poor man is hated even by his neighbour, but the man of wealth has numbers of friends.
φίλοι μισήσουσιν φίλους πτωχοῦς φίλοι δὲ πλουσίων πολλοί
- 21 Ai khinh bỉ kẻ lân cận mình phạm tội; Còn ai thương xót người khốn khó lấy làm có phước thay.
He who has no respect for his neighbour is a sinner, but he who has pity for the poor is happy.
ὁ ἀτιμάζων πένητας ἁμαρτάνει ἔλεων δὲ πτωχοῦς μακαριστός
- 22 Kẻ toan mưu ác há chẳng lầm lạc sao? Còn nhơn từ và chân thật thuộc về người toan mưu thiện.
Will not the designers of evil come into error? But mercy and good faith are for the designers of good.
πλανώμενοι τεκταίνουσι κακά ἔλεον δὲ καὶ ἀλήθειαν τεκταίνουσιν ἀγαθοὶ οὐκ ἐπίστανται ἔλεον καὶ πίστιν τέκτονες κακῶν ἐλεημοσύνη δὲ καὶ πίστεις παρὰ τέκτοσιν ἀγαθοῖς
- 23 Trong các thứ công việc đều có ích lợi; Nhưng miệng nói nhiều chỉ dẫn đến sự thiếu thốn.
In all hard work there is profit, but talk only makes a man poor.
ἐν παντὶ μεριμνῶντι ἔνεστιν περισσόν ὁ δὲ ἡδὺς καὶ ἀνάληγτος ἐν ἐνδείᾳ ἔσται
- 24 Giàu có là mũ triều thiên cho người khôn ngoan; Còn diên cuồng của kẻ ngậy đại chỉ là diên cuồng.
Their wisdom is a crown to the wise, but their foolish behaviour is round the head of the unwise.
στέφανος σοφῶν πανούργος ἢ δὲ διατριβὴ ἀφρόνων κακή
- 25 Kẻ làm chứng chơn thật giải cứu linh hồn người ta; Song kẻ nào nói dối gây sự phỉnh gạt.
A true witness is the saviour of lives; but he who says false things is a cause of deceit.
ῥύσεται ἐκ κακῶν ψυχὴν μάρτυς πιστός ἐκκαίει δὲ ψεύδη δόλιος
- 26 Trong sự kính sợ Đức Giê-hô-va có nơi nương cậy vững chắc; Và con cái Ngài sẽ được một nơi ẩn núp.
For him in whose heart is the fear of the Lord there is strong hope: and his children will have a safe place.
ἐν φόβῳ κυρίου ἐλπίς ἰσχύος τοῖς δὲ τέκνοις αὐτοῦ καταλείπει ἔρεισμα

- 27 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va vốn một nguồn sự sống, Đấng khiến người ta tránh khỏi bẫy sự chết.
The fear of the Lord is a fountain of life, by which one may be turned from the nets of death.
 πρόσταγμα κυρίου πηγή ζωής ποιεί δὲ ἐκκλίνειν ἐκ παγίδος θανάτου
- 28 Dân sự đông đảo, ấy là sự vinh hiển của vua; Còn dân sự ít, ấy khiến cho quan tướng bị bại.
A king's glory is in the number of his people: and for need of people a ruler may come to destruction.
 ἐν πολλῷ ἔθνει δόξα βασιλέως ἐν δὲ ἐκλείψει λαοῦ συντριβὴ δυνάστου
- 29 Kẻ nào chậm nóng giận có thông sáng lớn; Nhưng ai hay nóng nảy tôn lên sự điên cuồng.
He who is slow to be angry has great good sense; but he whose spirit is over-quick gives support to what is foolish.
 μακρόθυμος ἀνὴρ πολλὸς ἐν φρονήσει ὁ δὲ ὀλιγόψυχος ἰσχυρῶς ἄφρων
- 30 Lòng bình tĩnh là sự sống của thân thể; Còn sự ghen ghét là đồ mục của xương cốt.
A quiet mind is the life of the body, but envy is a disease in the bones.
 πραῦθυμος ἀνὴρ καρδίας ἰατρός σῆς δὲ ὀστέων καρδία αἰσθητική
- 31 Kẻ hà hiếp người nghèo khổ làm nhục Đấng Tạo hóa mình; Còn ai thương xót người bần cùng tôn trọng Ngài.
He who is hard on the poor puts shame on his Maker; but he who has mercy on those who are in need gives him honour.
 ὁ συκοφαντῶν πένητα παροξύνει τὸν ποιήσαντα αὐτόν ὁ δὲ τιμῶν αὐτὸν ἐλεᾷ πτωχόν
- 32 Kẻ ác bị đánh đổ trong sự gian ác mình; Nhưng kẻ công bình vẫn có nơi nương cậy, dầu trong khi chết.
The sinner is overturned in his evil-doing, but the upright man has hope in his righteousness.
 ἐν κακίᾳ αὐτοῦ ἀποσθήσεται ἀσεβής ὁ δὲ πεποιθὸς τῇ ἑαυτοῦ ὀσιότητι δίκαιος
- 33 Sự khôn ngoan ở tại lòng người thông sáng; Còn điều ở trong lòng kẻ ngu muội được lộ ra.
Wisdom has her resting-place in the mind of the wise, but she is not seen among the foolish.
 ἐν καρδίᾳ ἀγαθῆ ἀνδρὸς σοφία ἐν δὲ καρδίᾳ ἀφρόνων οὐ διαγινώσκειται
- 34 Sự công bình làm cho nước cao trọng; Song tội lỗi là sự hổ thẹn cho các dân tộc.
By righteousness a nation is lifted up, but sin is a cause of shame to the peoples.
 δικαιοσύνη ὑψοῖ ἔθνος ἐλασσονοῦσι δὲ φυλὰς ἁμαρτίαι
- 35 Vua làm ơn cho tôi tớ nào ăn ở khôn sáng; Nhưng cơn thịnh nộ vua nổi nghịch cùng kẻ gây sự hổ thẹn.
The king has pleasure in a servant who does wisely, but his wrath is against him who is a cause of shame.
 δεκτὸς βασιλεῖ ὑπηρέτης νοήμων τῇ δὲ ἑαυτοῦ εὐστροφία ἀφαιρεῖται ἀτιμίαν

- 1 **Lời đáp êm nhẹ làm nguôi cơn giận; Còn lời xẵng xóm trêu thanh nộ thêm.**
By a soft answer wrath is turned away, but a bitter word is a cause of angry feelings.
 ὀργή ἀπόλλυσιν καὶ φρονίμους ἀπόκρισις δὲ ὑποπίπτουσα ἀποστρέφει θυμὸν λόγος δὲ λυπηρὸς ἐγείρει ὀργάς
- 2 **Lưỡi người khôn ngoan truyền ra sự tri thức cách phải; Nhưng miệng kẻ ngu muội chỉ buông điều điên cuồng.**
Knowledge is dropping from the tongue of the wise; but from the mouth of the foolish comes a stream of foolish words.
 γλῶσσα σοφῶν καλὰ ἐπίσταται στόμα δὲ ἀφρόνων ἀναγγελεῖ κακά
- 3 **Con mắt Đức Giê-hô-va ở khắp mọi nơi, Xem xét kẻ gian ác và người lương thiện.**
The eyes of the Lord are in every place, keeping watch on the evil and the good.
 ἐν παντὶ τόπῳ ὀφθαλμοὶ κυρίου σκοπεύουσιν κακοὺς τε καὶ ἀγαθοὺς
- 4 **Lưỡi hiền lành giống như một cây sự sống; Song lưỡi gian tà làm cho hư nát tâm thần.**
A comforting tongue is a tree of life, but a twisted tongue is a crushing of the spirit.
 ἴασις γλώσσης δένδρον ζωῆς ὁ δὲ συντηρῶν αὐτὴν πλησθήσεται πνεύματος
- 5 **Kẻ ngu dại khinh sự khuyên dạy của cha mình; Còn ai giữ theo lời quở trách trở nên khôn khéo.**
A foolish man puts no value on his father's training; but he who has respect for teaching has good sense.
 ἄφρων μνηστειρίζει παιδείαν πατρός ὁ δὲ φυλάσσει ἐντολὰς πανουργότερος
- 6 **Trong nhà người công bình có nhiều vật quý; Song trong huê lợi kẻ gian ác có điều rối loạn.**
In the house of the upright man there is a great store of wealth; but in the profits of the sinner there is trouble.
 ἐν πλεοναζούσῃ δικαιοσύνῃ ἰσχὺς πολλή οἱ δὲ ἀσεβεῖς ὀλόρριζοι ἐκ γῆς ὀλοῦνται οἴκοις δικαίων ἰσχὺς πολλή καρποὶ δὲ ἀσεβῶν ἀπολοῦνται
- 7 **Môi người khôn ngoan rải sự tri thức ra; Nhưng lòng kẻ ngu muội chẳng làm như vậy.**
The lips of the wise keep knowledge, but the heart of the foolish man is not right.
 χεῖλη σοφῶν δέδετα ἀισθήσει καρδίαι δὲ ἀφρόνων οὐκ ἀσφαλεῖς
- 8 **Của tế lễ kẻ gian ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song lời cầu nguyện của người ngay thẳng được đẹp lòng Ngài.**
The offering of the evil-doer is disgusting to the Lord, but the prayer of the upright man is his delight.
 θυσίαι ἀσεβῶν βδέλυγμα κυρίῳ εὐχαὶ δὲ κατευθυνόντων δεκταὶ παρ' αὐτῷ
- 9 **Đường lối kẻ ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Nhưng Ngài thương mến người nào theo sự công bình.**
The way of the evil-doer is disgusting to the Lord, but he who goes after righteousness is dear to him.
 βδέλυγμα κυρίῳ ὁδοὶ ἀσεβοῦς διώκοντας δὲ δικαιοσύνην ἀγαπᾷ

- 10 Sự hình phạt nặng nề dành cho kẻ bỏ chánh lộ; Và kẻ ghét lời quở trách sẽ chết mất.
There is bitter punishment for him who is turned from the way; and death will be the fate of the hater of teaching.
 παιδεία ἀκάκων γνωρίζεται ὑπὸ τῶν παριόντων οἱ δὲ μισοῦντες ἐλέγχους τελευτῶσιν αἰσχρῶς
- 11 Am ph và chốn trảm luân còn ở trước mặt Đức Giê-hô-va thay, Phương chi lòng của con cái loài người!
Before the Lord are the underworld and destruction: how much more, then, the hearts of the children of men!
 ἔδης καὶ ἀπόλεια φανερὰ παρὰ τῷ κυρίῳ πῶς οὐχὶ καὶ αἱ καρδίαι τῶν ἀνθρώπων
- 12 Kẻ nhạo báng không ưa người ta quở trách mình; Hấn không muốn đến cùng người khôn ngoan.
The hater of authority has no love for teaching: he will not go to the wise.
 οὐκ ἀγαπήσει ἀπαιδευτος τοὺς ἐλέγχοντας αὐτόν μετὰ δὲ σοφῶν οὐχ ὁμιλήσει
- 13 Lòng khoái lạc làm cho mặt mày vui vẻ; Nhưng tại lòng buồn bã trí bèn bị nao sòn.
A glad heart makes a shining face, but by the sorrow of the heart the spirit is broken.
 καρδίας εὐφροαινομένης πρόσωπον θάλλει ἐν δὲ λύπαις οὔσης σκυθρωπάζει
- 14 Lòng người thông sáng tìm kiếm sự tri thức; Còn lỗ miệng kẻ ngu muội nuôi lấy mình bằng sự điên cuồng.
The heart of the man of good sense goes in search of knowledge, but foolish things are the food of the unwise.
 καρδία ὀρθὴ ζητεῖ αἴσθησιν στόμα δὲ ἀπαιδευτῶν γνῶσεται κακά
- 15 Các ngày kẻ bị hoạn nạn đều là gian hiểm; Song lòng vui mừng dự yến tiệc luôn luôn.
All the days of the troubled are evil; but he whose heart is glad has an unending feast.
 πάντα τὸν χρόνον οἱ ὀφθαλμοὶ τῶν κακῶν προσδέχονται κακά οἱ δὲ ἀγαθοὶ ἠσυχάζουσιν διὰ παντός
- 16 Thà có ít của mà kính sợ Đức Giê-hô-va, Còn hơn là tài sản nhiều mà bói rói cặp theo.
Better is a little with the fear of the Lord, than great wealth together with trouble.
 κρείσσων μικρὰ μερὶς μετὰ φόβου κυρίου ἢ θησαυροὶ μεγάλοι μετὰ ἀφοβίας
- 17 Thà một món rau mà thương yêu nhau, Còn hơn ăn bò mập béo với sự ganh ghét cặp theo.
Better is a simple meal where love is, than a fat ox and hate with it.
 κρείσσων ξενισμὸς λαχάνων πρὸς φιλίαν καὶ χάριν ἢ παράθεσις μόσχων μετὰ ἔχθρας
- 18 Người hay giận gây điều đánh lộn; Nhưng người chậm nóng giận làm nguôi cơn tranh cãi.
An angry man makes men come to blows, but he who is slow to get angry puts an end to fighting.
 ἀνὴρ θυμώδης παρασκευάζει μάχας μακρόθυμος δὲ καὶ τὴν μέλλουσαν καταπραΰνει [18a] μακρόθυμος ἀνὴρ κατασβέσει κρίσεις ὁ δὲ ἀσεβῆς ἐγείρει μᾶλλον

- 19 Đường kẻ biếng nhác như một hàng rào gai; Còn nẻo người ngay thẳng được ban bằng.
Thorns are round the way of the hater of work; but the road of the hard worker becomes a highway.
ὁδοὶ ἀεργῶν ἐστρωμένοι ἀκάνθαις αἱ δὲ τῶν ἀνδρείων τετριμμένα
- 20 Con khôn ngoan làm vui về cha nó; Còn đũa ngu muội khinh bỉ mẹ mình.
A wise son makes a glad father, but a foolish man has no respect for his mother.
υἱὸς σοφὸς εὐφραίνει πατέρα υἱὸς δὲ ἄφρων μυκτηρίζει μητέρα αὐτοῦ
- 21 Kẻ thiếu trí hiểu lấy sự điên dại làm vui; Song người khôn sáng sửa đường mình ngay thẳng rồi đi.
Foolish behaviour is joy to the unwise; but a man of good sense makes his way straight.
ἀνοήτου τρίβοι ἐνδεεῖς φρενῶν ἀνήρ δὲ φρόνιμος κατευθύνων πορεύεται
- 22 Đâu không có nghị luận, đó mưu đành phải phé; Nhưng nhờ có nhiều mưu sĩ, mưu định bèn được thành.
Where there are no wise suggestions, purposes come to nothing; but by a number of wise guides they are made certain.
ὑπερτίθενται λογισμοὺς οἱ μὴ τιμῶντες συνέδρια ἐν δὲ καρδίαις βουλευομένων μένει βουλή
- 23 Miệng hay đáp giỏi khiến người vui vẻ; Và lời nói phải thì lấy làm tốt biết bao!
A man has joy in the answer of his mouth: and a word at the right time, how good it is!
οὐ μὴ ὑπακούσῃ ὁ κακὸς αὐτῇ οὐδὲ μὴ εἴπη καίριόν τι καὶ καλὸν τῷ κοινῷ
- 24 Con đường sự sống của người khôn ngoan dẫn lên trên, Để tránh khỏi âm phủ ở dưới thấp.
Acting wisely is the way of life, guiding a man away from the underworld.
ὁδοὶ ζωῆς διανοήματα συνετοῦ ἵνα ἐκκλίνας ἐκ τοῦ ᾗδου σωθῆ
- 25 Đức Giê-hô-va sẽ đánh đổ nhà kẻ kiêu ngạo; Nhưng Ngài làm vững chắc các mộc giới của kẻ góa bụa.
The house of the man of pride will be uprooted by the Lord, but he will make safe the heritage of the widow.
οἴκους ὑβριστῶν κατασπᾶ κύριος ἐστήρισεν δὲ ὄριον χήρας
- 26 Các mưu ác lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Song lời thanh sạch đẹp lòng Ngài.
Evil designs are disgusting to the Lord, but the words of the clean-hearted are pleasing.
βδέλυγμα κυρίῳ λογισμὸς ἄδικος ἀγνῶν δὲ ῥήσεις σεμναί
- 27 Người tham lợi làm rối loạn nhà mình; Còn ai ghét của hối lộ sẽ được sống.
He whose desires are fixed on profit is a cause of trouble to his family; but he who has no desire for offerings will have life.
ἐξόλλυσιν ἑαυτὸν ὁ δωρολήπτης ὁ δὲ μισῶν δῶρων λήμψεις σώζεται [27a] ἐλεημοσύναις καὶ πίστεσιν ἀποκαθαίρονται ἁμαρτίαι τῷ δὲ φόβῳ κυρίου ἐκκλίνει πᾶς ἀπὸ κακοῦ

- 28 Lòng người công bình suy nghĩ lời phải đáp; Nhưng miệng kẻ ác buông ra điều dữ.
The heart of the upright gives thought to his answer; but from the mouth of the evil-doer comes a stream of evil things.
 καρδία δικαίων μελετῶσιν πίστεϊσιν στόμα δὲ ἀσεβῶν ἀποκρίνεται κακά [28a] δεκταὶ παρὰ κυρίῳ ὁδοὶ ἀνθρώπων δικαίων διὰ δὲ αὐτῶν καὶ οἱ ἐχθροὶ φίλοι γίνονται
- 29 Đức Giê-hô-va xa cách kẻ ác; Nhưng Ngài nghe lời cầu nguyện của người công bình.
The Lord is far from sinners, but his ear is open to the prayer of the upright.
 μακρὰν ἀπέχει ὁ θεὸς ἀπὸ ἀσεβῶν εὐχαῖς δὲ δικαίων ἐπακούει [29a] κρείσσων ὀλίγη λήμψις μετὰ δικαιοσύνης ἢ πολλὰ γενήματα μετὰ ἀδικίας [29b] καρδία ἀνδρὸς λογιζέσθω δίκαια ἵνα ὑπὸ τοῦ θεοῦ διορθωθῇ τὰ διαβήματα αὐτοῦ
- 30 Sự sáng con mắt khiến lòng vui vẻ; Và một tin lành làm cho xương cốt được béo tốt.
The light of the eyes is a joy to the heart, and good news makes the bones fat.
 θεωρῶν ὀφθαλμὸς καλὰ εὐφραίνει καρδίαν φήμη δὲ ἀγαθὴ παιίνει ὀστᾶ
- 32 Ai từ chối sự khuyên dạy khinh bỉ linh hồn mình. Nhưng ai nghe lời quở trách được sự thông sáng.
He who will not be controlled by training has no respect for his soul, but he who gives ear to teaching will get wisdom.
 ὃς ἀπωθεῖται παιδείαν μισεῖ ἑαυτόν ὁ δὲ τηρῶν ἐλέγχους ἀγαπᾷ ψυχὴν αὐτοῦ
- 33 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va dạy dỗ điều khôn ngoan; Và sự khiêm nhượng đi trước sự tôn trọng.
The fear of the Lord is the teaching of wisdom; and a low opinion of oneself goes before honour.
 φόβος θεοῦ παιδεία καὶ σοφία καὶ ἀρχὴ δόξης ἀποκριθήσεται αὐτῇ
- 2 Các đường lối của người đều là trong sạch theo mắt mình; Song Đức Giê-hô-va cân nhắc cái lòng.
All a man's ways are clean to himself; but the Lord puts men's spirits into his scales.
 πάντα τὰ ἔργα τοῦ ταπεινοῦ φανερὰ παρὰ τῷ θεῷ οἱ δὲ ἀσεβεῖς ἐν ἡμέρᾳ κακῇ ὀλοῦνται
- 5 Phàm ai có lòng kiêu ngạo lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Quả thật nó sẽ chẳng được khỏi bị phạt.
Everyone who has pride in his heart is disgusting to the Lord: he will certainly not go free from punishment.
 ἀκάθαρτος παρὰ θεῷ πᾶς ὑψηλοκάρδιος χειρὶ δὲ χειρᾶς ἐμβαλὼν ἀδίκως οὐκ ἀθωωθήσεται
- 7 Khi tánh hạnh của người nào đẹp lòng Đức Giê-hô-va, Thì Ngài cũng khiến các thù nghịch người ở hòa thuận với người.
When a man's ways are pleasing to the Lord, he makes even his haters be at peace with him.
 ἀρχὴ ὁδοῦ ἀγαθῆς τὸ ποιεῖν τὰ δίκαια δεκτὰ δὲ παρὰ θεῷ μᾶλλον ἢ θύειν θυσίας
- 8 Thà ít của mà có sự công bình, Hơn là nhiều hoa lợi với sự bất nghĩa cặng theo.
Better is a little with righteousness, than great wealth with wrongdoing.
 ὁ ζητῶν τὸν κύριον εὐρήσει γνώσιν μετὰ δικαιοσύνης οἱ δὲ ὀρθῶς ζητοῦντες αὐτὸν εὐρήσουσιν εἰρήνην

- 9 Lòng người toan định đường lối mình; Song Đức Giê-hô-va chỉ dẫn các bước của người.
A man may make designs for his way, but the Lord is the guide of his steps.
πάντα τὰ ἔργα τοῦ κυρίου μετὰ δικαιοσύνης φυλάσσεται δὲ ὁ ἀσεβῆς εἰς ἡμέραν κακὴν
- 10 Lời của Chúa ở môi vua; Miệng người sẽ không sai lầm khi xét đoán.
Decision is in the lips of the king: his mouth will not go wrong in judging.
μαντεῖον ἐπὶ χεῖλεσιν βασιλέως ἐν δὲ κρίσει οὐ μὴ πλανηθῆ τὸ στόμα αὐτοῦ
- 11 Trái cân và vá cân công bình thuộc về Đức Giê-hô-va; Các trái cân trong bao là công việc của Ngài.
True measures and scales are the Lord's: all the weights of the bag are his work.
ῥοπή ζυγοῦ δικαιοσύνη παρὰ κυρίῳ τὰ δὲ ἔργα αὐτοῦ στάθμια δίκαια
- 12 Làm gian ác, ấy là điều gớm ghiếc cho vua chúa; Vì nhờ công bình ngôi nước được lập vững bền.
Evil-doing is disgusting to kings: for the seat of the ruler is based on righteousness.
βδέλυγμα βασιλεῖ ὁ ποιῶν κακά μετὰ γὰρ δικαιοσύνης ἐτοιμάζεται θρόνος ἀρχῆς
- 13 Môi miệng người công bình là sự vui vẻ cho các vua; Họ ưa mến kẻ nói ngay thẳng.
Lips of righteousness are the delight of kings; and he who says what is upright is dear to him.
δεκτὰ βασιλεῖ χεῖλη δίκαια λόγους δὲ ὀρθοῦς ἀγαπᾷ
- 14 Con thanh nộ của vua khác nào sứ giả sự chết; Nhưng người khôn ngoan làm cho nó nguôi đi.
The wrath of the king is like those who give news of death, but a wise man will put peace in place of it.
θυμὸς βασιλέως ἄγγελος θανάτου ἀνὴρ δὲ σοφὸς ἐξιλάσεται αὐτόν
- 15 Nhờ sắc mặt vua sáng sủa bèn được sự sống; An iễn người khác nào áng mây dẫn mưa muôn.
In the light of the king's face there is life; and his approval is like a cloud of spring rain.
ἐν φωτὶ ζωῆς υἱὸς βασιλέως οἱ δὲ προσδεκτοὶ αὐτῷ ὥσπερ νέφος ὄψιμον
- 16 Được sự khôn ngoan, thật quý hơn vàng ròng biết mấy! Được thông sáng, đáng chuộng hơn bạc biết bao!
How much better it is to get wisdom than gold! and to get knowledge is more to be desired than silver.
νοσσιαὶ σοφίας αἰρετώτεραι χρυσοῦ νοσσιαὶ δὲ φρονήσεως αἰρετώτεραι ὑπὲρ ἀργύριον
- 17 Đạo của người ngay thẳng, ấy là lìa bỏ sự ác; Ai canh giữ tánh nết mình giữ lấy linh hồn mình.
The highway of the upright is to be turned away from evil: he who takes care of his way will keep his soul.
τρίβοι ζωῆς ἐκκλίνουσιν ἀπὸ κακῶν μήκος δὲ βίου ὁδοὶ δικαιοσύνης ὁ δεχόμενος παιδείαν ἐν ἀγαθοῖς ἔσται ὁ δὲ φυλάσσων ἐλέγχους σοφισθήσεται ἡ δὲ φυλάσσει τὰς ἑαυτοῦ ὁδοὺς τηρεῖ τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν ἀγαπῶν δὲ ζωὴν αὐτοῦ φείσεται στόματος αὐτοῦ

- 18 Sự kiêu ngạo đi trước, sự bại hoại theo sau, Và tánh tự cao đi trước sự sa ngã.
Pride goes before destruction, and a stiff spirit before a fall.
 πρὸ συντριβῆς ἡγεῖται ὕβρις πρὸ δὲ πτώματος κακοφροσύνη
- 19 Thà khiêm nhượng mà ở với người nhu mì, Còn hơn là chia của cướp cùng kẻ kiêu ngạo.
Better it is to have a gentle spirit with the poor, than to take part in the rewards of war with men of pride.
 κρείσσων πραΰθυμος μετὰ ταπεινώσεως ἢ ὅς διαιρεῖται σκῦλα μετὰ ὕβριστῶν
- 20 Ai giữ theo đạo lý tìm được ích; Và ai trông cậy nơi Đức Giê-hô-va lấy làm có phước thay.
He who gives attention to the law of right will get good; and whoever puts his faith in the Lord is happy.
 συνετὸς ἐν πράγμασιν εὐρετῆς ἀγαθῶν πεποιθὼς δὲ ἐπὶ θεῷ μακαριστός
- 21 Ai có lòng khôn ngoan được gọi là thông sáng; Lời dịu dàng gia thêm sự tri thức.
The wise-hearted will be named men of good sense: and by pleasing words learning is increased.
 τοὺς σοφοὺς καὶ συνετοὺς φαύλους καλοῦσιν οἱ δὲ γλυκεῖς ἐν λόγῳ πλείονα ἀκούσονται
- 22 Người có được thông sáng, tức có được nguồn sự sống; Nhưng sự điên dại của kẻ ngu muội, ấy là sự sửa phạt của nó.
Wisdom is a fountain of life to him who has it; but the punishment of the foolish is their foolish behaviour.
 πηγὴ ζωῆς ἔννοια τοῖς κεκτημένοις παιδεία δὲ ἀφρόνων κακὴ
- 23 Lòng người khôn ngoan dạy dỗ miệng mình, Và thêm sự học thức nơi môi của mình.
The heart of the wise man is the teacher of his mouth, and gives increased learning to his lips.
 καρδία σοφοῦ νοήσει τὰ ἀπὸ τοῦ ἰδίου στόματος ἐπὶ δὲ χεῖλεσιν φορέσει ἐπιγνωμοσύνην
- 24 Lời lành giống như tàng ong, Ngon ngọt cho tâm hồn, và khỏe mạnh cho xương cốt.
Pleasing words are like honey, sweet to the soul and new life to the bones.
 κηρία μέλιτος λόγοι καλοὶ γλύκασμα δὲ αὐτῶν ἴασις ψυχῆς
- 25 Có một con đường coi dường chánh đáng cho loài người; Nhưng cuối cùng nó thành ra cái nẻo sự chết.
There is a way which seems straight before a man, but its end is the ways of death.
 εἰσὶν ὁδοὶ δοκοῦσαι εἶναι ὀρθαὶ ἀνδρὶ τὰ μέντοι τελευταῖα αὐτῶν βλέπει εἰς τυθμένα ᾄδου
- 26 Sự biết đói của kẻ lao khổ giúp làm việc cho người, Bởi vì miệng người thúc giục người.
The desire of the working man is working for him, for his need of food is driving him on.
 ἀνήρ ἐν πόνοις πονεῖ ἑαυτῷ καὶ ἐκβιάζεται ἑαυτοῦ τὴν ἀπώλειαν ὁ μὲντοι σκολιὸς ἐπὶ τῷ ἑαυτοῦ στόματι φορεῖ τὴν ἀπώλειαν

- 27 Thằng điếm toan mưu hại người ta; Và trên môi nó có như ngọn lửa hùng.
A good-for-nothing man is a designer of evil, and in his lips there is a burning fire.
 ἄνηρ ἄφρων ὀρύσσει ἐαυτῷ κακά ἐπὶ δὲ τῶν ἑαυτοῦ χειλέων θησαυρίζει πῦρ
- 28 Kẻ gian tà gieo điều tranh cạnh; Và kẻ thêu lẻo phân rẽ những bạn thiết cốt.
A man of twisted purposes is a cause of fighting everywhere: and he who says evil secretly makes trouble between friends.
 ἄνηρ σκολιὸς διαπέμπεται κακὰ καὶ λαμπτήρα δόλου πυρσεύει κακοῖς καὶ διαχωρίζει φίλους
- 29 Kẻ cường bạo quynh dụ bậu bạn mình, Và dẫn người vào con đường không tốt.
A violent man puts desire of evil into his neighbour's mind, and makes him go in a way which is not good.
 ἄνηρ παράνομος ἀποπειρᾶται φίλον καὶ ἀπάγει αὐτοῦς ὁδοῦς οὐκ ἀγαθὰς
- 30 Kẻ nào nhắm mắt đặng toan liệu đều gian tà, Và kẻ nào bặm môi mình, đều làm thành việc ác.
He whose eyes are shut is a man of twisted purposes, and he who keeps his lips shut tight makes evil come about.
 στηρίζων ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ λογίζεται διεστραμμένα ὀρίζει δὲ τοῖς χεῖλεσιν αὐτοῦ πάντα τὰ κακά οὗτος κάμινός ἐστιν κακίας
- 31 Tóc bạc là mào triều thiên vinh hiển, Miễn là thấy ở trong đường công bình.
The grey head is a crown of glory, if it is seen in the way of righteousness.
 στέφανος καυχήσεως γῆρας ἐν δὲ ὁδοῖς δικαιοσύνης εὕρισκεται
- 32 Người chậm nóng giận thắng hơn người đồng sĩ; Và ai cai trị lòng mình thắng hơn kẻ chiếm lấy thành.
He who is slow to be angry is better than a man of war, and he who has control over his spirit than he who takes a town.
 κρείσσων ἄνηρ μακρόθυμος ἰσχυροῦ ὁ δὲ κρατῶν ὀργῆς κρείσσων καταλαμβανομένου πόλιν
- 33 Người ta bẻ thăm trong vật áo; Song sự nhứt định do nơi Đức Giê-hô-va mà đến.
A thing may be put to the decision of chance, but it comes about through the Lord.
 εἰς κόλπους ἐπέρχεται πάντα τοῖς ἀδίκους παρὰ δὲ κυρίου πάντα τὰ δίκαια
- 1 Thà một miếng bánh khô mà hòa thuận, Còn hơn là nhà đầy thịt té lể lại cãi lộn nhau.
Better a bit of dry bread in peace, than a house full of feasting and violent behaviour.
 κρείσσων ψωμὸς μεθ' ἡδονῆς ἐν εἰρήνῃ ἢ οἶκος πλήρης πολλῶν ἀγαθῶν καὶ ἀδίκων θυμάτων μετὰ μάχης
- 2 Tôi tớ khôn sáng sẽ quản trị con trai làm xấu hổ, Và được hưởng phần cơ nghiệp giữa các anh em.
A servant who does wisely will have rule over a son causing shame, and will have his part in the heritage among brothers.
 οἰκέτης νοήμων κρατήσει δεσποτῶν ἀφρόνων ἐν δὲ ἀδελφοῖς διελεῖται μέρη

- 3 Nồi dốt để luyện bạc, lò để luyện vàng; Nhưng Đức Giê-hô-va thử lòng của loài người.
The heating-pot is for silver and the oven-fire for gold, but the Lord is the tester of hearts.
 ὥσπερ δοκιμάζεται ἐν καμίνῳ ἄργυρος καὶ χρυσός οὕτως ἐκλεκταὶ καρδίαι παρὰ κυρίου
- 4 Kẻ làm ác chăm chỉ về môi gian ác; Kẻ hay nói dối lắng tai nghe lưỡi độc hiểm.
A wrongdoer gives attention to evil lips, and a man of deceit gives ear to a damaging tongue.
 κακὸς ὑπακούει γλώσσης παρανόμων δίκαιος δὲ οὐ προσέχει χεῖλεσιν ψευδέσιν
- 5 Ai nhạo báng người bần cùng sỉ nhục Đấng tạo hóa mình; Ai vui mừng về tai họa sẽ chẳng được thoát khỏi bị phạt.
Whoever makes sport of the poor puts shame on his Maker; and he who is glad because of trouble will not go free from punishment.
 ὁ καταγελῶν πτωχοῦ παροξύνει τὸν ποιήσαντα αὐτόν ὁ δὲ ἐπιχαίρων ἀπολλυμένῳ οὐκ ἀθωοθήσεται ὁ δὲ ἐπισπλαγχνιζόμενος ἐλεηθήσεται
- 6 Mãi triều thiên của ông già, ấy là con cháu; Còn vinh hiển của con cái, ấy là ông cha.
Children's children are the crown of old men, and the glory of children is their fathers.
 στέφανος γερόντων τέκνα τέκνων καύχημα δὲ τέκνων πατέρες αὐτῶν [6a] τοῦ πιστοῦ ὅλος ὁ κόσμος τῶν χρημάτων τοῦ δὲ ἀπίστου οὐδὲ ὀβολός
- 7 Lời tốt lành không xứng với kẻ ngu; Môi miệng giả dối lại càng ít xứng cho vua chúa thay.
Fair words are not to be looked for from a foolish man, much less are false lips in a ruler.
 οὐχ ἀρμόσει ἄφρονι χεῖλη πιστὰ οὐδὲ δικαίῳ χεῖλη ψευδῆ
- 8 Của hồi lộ giống như viên ngọc quý trước mặt ai được nó; Dầu nó xây trở phía nào, cũng được may mắn.
An offering of money is like a stone of great price in the eyes of him who has it: wherever he goes, he does well.
 μισθὸς χαρίτων ἢ παιδεία τοῖς χρωμένοις οὗ δ' ἂν ἐπιστρέψη εὐδοωθήσεται
- 9 Kẻ nào lấp giấu tội lỗi tìm cầu điều tình ái; Còn ai nhắc lặp lại điều gì chia rẽ bạn bậu thiết cốt.
He who keeps a sin covered is looking for love; but he who keeps on talking of a thing makes division between friends.
 ὃς κρύπτει ἀδικήματα ζητεῖ φιλίαν ὃς δὲ μισεῖ κρύπτειν διύστησιν φίλους καὶ οικείους
- 10 Lời quở trách thấm sâu vào người khôn ngoan, Hơn là trăm roi đánh vào kẻ ngu muội.
A word of protest goes deeper into one who has sense than a hundred blows into a foolish man.
 συντριβει ἀπειλὴ καρδίαν φρονίμου ἄφρων δὲ μαστιγῶθεις οὐκ αἰσθάνεται
- 11 Kẻ gian ác chỉ tìm điều phản nghịch; Vì vậy sẽ sai một sứ giả dữ tợn đi hãm đánh nó.
An uncontrolled man is only looking for trouble, so a cruel servant will be sent against him.
 ἀντιλογίας ἐγείρει πᾶς κακός ὁ δὲ κύριος ἄγγελον ἀνελεήμονα ἐκπέμψει αὐτῷ

- 12 Thà người ta gặp gấu cái bị cướp con, Hơn là gặp kẻ ngây dại theo diên cuồng nó.
It is better to come face to face with a bear whose young ones have been taken away than with a foolish man acting foolishly.
 ἐμπεσεῖται μέριμνα ἀνδρὶ νοήμονι οἱ δὲ ἄφρονες διαλογοῦνται κακά
- 13 Tai họa không hề lìa khỏi nhà Cửa kẻ lấy ác trả thiện.
If anyone gives back evil for good, evil will never go away from his house.
 ὅς ἀποδίδωσιν κακὰ ἀντὶ ἀγαθῶν οὐ κινηθήσεται κακὰ ἐκ τοῦ οἴκου αὐτοῦ
- 14 Khởi đầu tranh cạnh, Ấy như người ta mở đường nước chảy; Vậy, khá thôi cãi lấy trước khi đánh lộn.
The start of fighting is like the letting out of water: so give up before it comes to blows.
 ἐξουσίαν δίδωσιν λόγοις ἀρχὴ δικαιοσύνης προηγεῖται δὲ τῆς ἐνδείας στάσις καὶ μάχη
- 15 Ai xưng kẻ ác là công bình, và kẻ nào lên án cho người công bình, Cả hai điều lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va.
He who gives a decision for the evil-doer and he who gives a decision against the upright, are equally disgusting to the Lord.
 ὅς δίκαιον κρίνει τὸν ἄδικον ἄδικον δὲ τὸν δίκαιον ἀκάθαρτος καὶ βδελυκτὸς παρὰ θεῷ
- 16 Kẻ ngu muội thiếu trí hiểu, Thế thì bạc trong tay hấn mua khôn ngoan mà chi?
How will money in the hand of the foolish get him wisdom, seeing that he has no sense?
 ἵνα τί ὑπῆρξεν χρήματα ἄφρονι κτήσασθαι γὰρ σοφίαν ἀκάρδιος οὐ δυνήσεται [16a] ὅς ὑψηλὸν ποιεῖ τὸν ἑαυτοῦ οἶκον ζητεῖ συντριβὴν ὁ δὲ σκολιὰς τὸν μαθεῖν ἐμπεσεῖται εἰς κακά
- 17 Bằng hữu thương mến nhau luôn luôn; Và anh em sanh ra để giúp đỡ trong lúc hoạn nạn.
A friend is loving at all times, and becomes a brother in times of trouble.
 εἰς πάντα καιρὸν φίλος ὑπαρχέτω σοι ἀδελφοὶ δὲ ἐν ἀνάγκαις χρήσιμοι ἔστωσαν τούτου γὰρ χάριν γεννῶνται
- 18 Kẻ ngu muội giao tay, Chịu làm bảo lãnh trước mặt kẻ lân cận mình.
A man without sense gives his hand in an agreement, and makes himself responsible before his neighbour.
 ἀνὴρ ἄφρων ἐπικροτεῖ καὶ ἐπιχαίρει ἑαυτῷ ὡς καὶ ὁ ἐγγυώμενος ἐγγύη τὸν ἑαυτοῦ φίλον
- 19 Ai ưa tranh cạnh ưa tội lỗi; Ai xây cất cửa mình cao kiếm điều hư sập.
The lover of fighting is a lover of sin: he who makes high his doorway is looking for destruction.
 φιλαμαρτήμων χαίρει μάχαις
- 20 Kẻ nào có lòng vậy vò không tìm được phước hạnh; Và ai có lưỡi gian tà sẽ sa vào tai hại.
Nothing good comes to him whose heart is fixed on evil purposes: and he who has an evil tongue will come to trouble.
 ὁ δὲ σκληροκάρδιος οὐ συναντᾷ ἀγαθοῖς ἀνὴρ εὐμετάβολος γλῶσση ἐμπεσεῖται εἰς κακά

- 21 Ai sanh con ngu muội ắt sẽ có buồn rầu; Còn cha của kẻ ngây dại chẳng được vui vẻ.
He who has an unwise son gets sorrow for himself, and the father of a foolish son has no joy.
 καρδία δὲ ἄφρονος ὀδύνη τῷ κεκτημένῳ αὐτήν οὐκ εὐφραίνεται πατήρ ἐπὶ υἱῷ ἀπαιδευτῷ υἱὸς δὲ φρόνιμος εὐφραίνει μητέρα αὐτοῦ
- 22 Lòng vui mừng vốn một phương thuốc hay; Còn trí nao sòn làm xương cốt khô héo.
A glad heart makes a healthy body, but a crushed spirit makes the bones dry.
 καρδία εὐφραينوμένη εὐεκτεῖν ποιεῖ ἀνδρὸς δὲ λυπηροῦ ξηραίνεται τὰ ὀστᾶ
- 23 Người gian ác lãnh nhem của hối lộ, Đặng làm sai lệch các lối xét đoán.
A sinner takes an offering out of his robe, to get a decision for himself in a cause.
 λαμβάνοντος δῶρα ἐν κόλπῳ ἀδίκως οὐ κατευοδοῦνται ὁδοὶ ἀσεβῆς δὲ ἐκκλίνει ὁδοὺς δικαιοσύνης
- 24 Có sự khôn ngoan trước mặt người thông sáng; Song con mắt kẻ ngu muội ở nơi địa cực.
Wisdom is before the face of him who has sense; but the eyes of the foolish are on the ends of the earth.
 πρόσωπον συνετὸν ἀνδρὸς σοφοῦ οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ τοῦ ἄφρονος ἐπ' ἄκρα γῆς
- 25 Con ngu muội là một điều buồn rầu cho cha, Và một sự cay đắng cho mẹ đã sanh đẻ nó.
A foolish son is a grief to his father, and bitter pain to her who gave him birth.
 ὀργὴ πατρὶ υἱὸς ἄφρων καὶ ὀδύνη τῇ τεκούσῃ αὐτοῦ
- 26 Lấy làm chẳng tốt mà phạt vạ người công bình, Hay là đánh người trức vị vì có lòng ngay thẳng của họ.
To give punishment to the upright is not good, or to give blows to the noble for their righteousness.
 ζημιοῦν ἀνδρα δίκαιον οὐ καλόν οὐδὲ ὄσιον ἐπιβουλεύειν δυνάσταις δικαίοις
- 27 Người nào kiêng lời nói mình có tri thức; Còn người có tánh ôn hàn là một người thông sáng.
He who has knowledge says little: and he who has a calm spirit is a man of good sense.
 ὅς φεῖδεται ῥῆμα προσέθαι σκληρόν ἐπιγνώμων μακρόθυμος δὲ ἀνὴρ φρόνιμος
- 28 Khi nín lặng, dầu người ngu dại, cũng được cầm bằng khôn ngoan; Còn kẻ nào ngậm môi miệng mình lại được kể là thông sáng.
Even the foolish man, when he keeps quiet, is taken to be wise: when his lips are shut he is credited with good sense.
 ἀνοήτῳ ἐπερωτήσαντι σοφίαν σοφία λογισθήσεται ἐνεὸν δὲ τις ἑαυτὸν ποιήσας δόξει φρόνιμος εἶναι
- 1 Kẻ nào ở riêng cách tìm điều chính mình ưa thích; Nó cãi cợ với những sự khôn ngoan thật.
He who keeps himself separate for his private purpose goes against all good sense.
 προφάσεις ζητεῖ ἀνὴρ βουλόμενος χωρίζεσθαι ἀπὸ φίλων ἐν παντὶ δὲ καιρῷ ἐπονεῖδιστος ἔσται

- 2 Kẻ ngu muội không ưa thích sự thông sáng; Nhưng chỉ muốn lòng nó được bày tỏ ra.
A foolish man has no pleasure in good sense, but only to let what is in his heart come to light.
 οὐ χρείαν ἔχει σοφίας ἐνδεῆς φρενῶν μᾶλλον γὰρ ἄγεται ἀφροσύνη
- 3 Khi kẻ gian ác đến sự khinh bỉ cũng đến nữa; Và sự sỉ nhục đến với điều nhuốc nha.
When the evil-doer comes, a low opinion comes with him, and with the loss of honour comes shame.
 ὅταν ἔλθῃ ἀσεβῆς εἰς βάθος κακῶν καταφρονεῖ ἐπέρχεται δὲ αὐτῷ ἀτιμία καὶ ὄνειδος
- 4 Lời nói của miệng loài người là giống như nước sâu; Nguồn sự khôn ngoan khác nào cái khe nước chảy.
The words of a man's mouth are like deep waters: the fountain of wisdom is like a flowing stream.
 ὕδωρ βαθὺ λόγος ἐν καρδίᾳ ἀνδρός ποταμὸς δὲ ἀναπηδύει καὶ πηγὴ ζωῆς
- 5 Lấy làm chẳng tốt mà nể vì kẻ ác, Đặt lòng gạt người công bình trong việc xét đoán.
To have respect for the person of the evil-doer is not good, or to give a wrong decision against the upright.
 θαυμάσαι πρόσωπον ἀσεβοῦς οὐ καλόν οὐδὲ ὄσιον ἐκκλίνειν τὸ δίκαιον ἐν κρίσει
- 6 Môi kẻ ngu muội vào cuộc tranh cạnh, Và miệng nó chiêu sự đánh đập.
A foolish man's lips are a cause of fighting, and his mouth makes him open to blows.
 χεῖλη ἀφρονος ἄγουσιν αὐτὸν εἰς κακά τὸ δὲ στόμα αὐτοῦ τὸ θρασὺ θάνατον ἐπικαλεῖται
- 7 Miệng kẻ ngu muội là sự bại hoại của nó; Môi nó vốn một cái bẫy gài linh hồn của nó.
The mouth of a foolish man is his destruction, and his lips are a net for his soul.
 στόμα ἀφρονος συντριβὴ αὐτῷ τὰ δὲ χεῖλη αὐτοῦ παγὶς τῇ ψυχῇ αὐτοῦ
- 8 Lời kẻ thò lẻo như vật thực ngon, Và nó thâu đến ruột gan.
The words of one who says evil of his neighbour secretly are like sweet food, and go down into the inner parts of the stomach.
 ὀκνηροὺς καταβάλλει φόβος ψυχῶν δὲ ἀνδρογύνων πεινάσουσιν
- 9 Kẻ thả trôi trong công việc mình, Cũng là anh em của kẻ phá hại.
He who does not give his mind to his work is brother to him who makes destruction.
 ὁ μὴ ἰώμενος ἑαυτὸν ἐν τοῖς ἔργοις αὐτοῦ ἀδελφός ἐστιν τοῦ λυμαινομένου ἑαυτόν
- 10 Danh Đức Giê-hô-va vốn một ngọn tháp kiên cố; Kẻ công bình chạy đến đó, gặp được nơi ẩn trú cao.
The name of the Lord is a strong tower: the upright man running into it is safe.
 ἐκ μεγαλωσύνης ἰσχύος ὄνομα κυρίου αὐτῷ δὲ προσδραμόντες δίκαιοι ὑποῦνται

- 11 Tài vật người giàu, ấy là cái thành kiên cố của người, Trong ý tưởng người cho nó như một bức tường cao.
The property of a man of wealth is his strong town, and it is as a high wall in the thoughts of his heart.
 ὑπαρξίς πλουσίου ἀνδρὸς πόλις ὄχυρά ἢ δὲ δόξα αὐτῆς μέγα ἐπισκιάζει
- 12 Trước khi sự bại hoại, lòng người vẫn tự cao; Song sự khiêm nhượng đi trước sự tôn trọng.
Before destruction the heart of man is full of pride, and before honour goes a gentle spirit.
 πρὸ συντριβῆς ὑψοῦται καρδιά ἀνδρός καὶ πρὸ δόξης ταπεινοῦται
- 13 Trả lời trước khi nghe, Ấy l sự điên dại và hổ thẹn cho ai làm vậy.
To give an answer before hearing is a foolish thing and a cause of shame.
 ὅς ἀποκρίνεται λόγον πρὶν ἀκοῦσαι ἀφροσύνη αὐτῷ ἐστὶν καὶ ὄνειδος
- 14 Tâm thần người nâng đỡ sự bịnh hoạn mình; Nhưng trí bị nao sòn ai chịu sao nổi?
The spirit of a man will be his support when he is ill; but how may a broken spirit be lifted up?
 θυμὸν ἀνδρὸς πρᾶννει θεράπων φρόνιμος ὀλιγόψυχον δὲ ἄνδρα τίς ὑποίσει
- 15 Lòng người khôn khéo được sự tri thức; Và tai người khôn ngoan tìm kiếm sự hiểu biết.
The heart of the man of good sense gets knowledge; the ear of the wise is searching for knowledge.
 καρδιά φρονίμου κτᾶται αἴσθησιν ὅτα δὲ σοφῶν ζητεῖ ἔννοιαν
- 16 Cửa lễ của người nào dẹp đường cho người, Và dẫn người đến trước mặt kẻ sang trọng.
A man's offering makes room for him, letting him come before great men.
 δόμα ἀνθρώπου ἐμπλατύνει αὐτὸν καὶ παρὰ δυνάσταις καθιζάνει αὐτόν
- 17 Người tiên cáo nghe như phải lẽ; Song bên đảng kia đến, bèn tra xét người.
The man who first puts his cause before the judge seems to be in the right; but then his neighbour comes and puts his cause in its true light.
 δίκαιος ἑαυτοῦ κατήγορος ἐν πρωτολογία ὡς δ' ἂν ἐπιβάλη ὁ ἀντίδικος ἐλέγχεται
- 18 Sự bất thãm dẹp điều tranh tụng, Và phân rẽ những kẻ có quyền thế.
The decision of chance puts an end to argument, parting the strong.
 ἀντιλογίας παύει κληρὸς ἐν δὲ δυνάσταις ὀρίζει
- 19 Một anh em bị méch lòng lấy làm khó được lòng lại hơn là chiếm thủ cái thành kiên cố; Sự tranh giành đường ấy khác nào những chốt cửa đền.
A brother wounded is like a strong town, and violent acts are like a locked tower.
 ἀδελφὸς ὑπὸ ἀδελφοῦ βοηθούμενος ὡς πόλις ὄχυρά καὶ ὑψηλή ἰσχύει δὲ ὥσπερ τεθεμελιωμένον βασιλεῖον

- 20** Bụng người sẽ được no nê bông trái của miệng mình; Huê lợi môi miệng mình sẽ làm cho người no đủ.
With the fruit of a man's mouth his stomach will be full; the produce of his lips will be his in full measure.
 ἀπὸ καρπῶν στόματος ἀνὴρ πίμπλησιν κοιλίαν αὐτοῦ ἀπὸ δὲ καρπῶν χειλέων αὐτοῦ ἐμπλησθήσεται
- 21** Sống chết ở nơi quyền của lưỡi; Kẻ ái mộ nó sẽ ăn bông trái của nó.
Death and life are in the power of the tongue; and those to whom it is dear will have its fruit for their food.
 θάνατος καὶ ζωὴ ἐν χειρὶ γλώσσης οἱ δὲ κρατοῦντες αὐτῆς ἔδονται τοὺς καρποὺς αὐτῆς
- 22** Ai tìm được một người vợ, tức tìm được một điều phước. Và hưởng được ân điển của Đức Giê-hô-va.
Whoever gets a wife gets a good thing, and has the approval of the Lord.
 ὃς εὔρεν γυναῖκα ἀγαθὴν εὔρεν χάριτας ἔλαβεν δὲ παρὰ θεοῦ ἰλαρότητα [22α] ὃς ἐκβάλλει γυναῖκα ἀγαθὴν ἐκβάλλει τὰ ἀγαθὰ ὁ δὲ κατέχων μοιχαλίδα ἄφρων καὶ ἀσεβής
- 3** Sự ngu dại của người nào làm cho hư hỏng đường lối mình, Và lòng người oán Đức Giê-hô-va.
By his foolish behaviour a man's ways are turned upside down, and his heart is bitter against the Lord.
 ἀφροσύνη ἀνδρὸς λυμαίνεται τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ τὸν δὲ θεὸν αἰτιᾶται τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ
- 4** Sự giàu có kết nhiều bạn; Còn kẻ khó khăn dầu bạn cũng lìa bỏ.
Wealth makes a great number of friends; but the poor man is parted from his friend.
 πλοῦτος προστίθισιν φίλους πολλοὺς ὁ δὲ πτωχὸς καὶ ἀπὸ τοῦ ὑπάρχοντος φίλου λείπεται
- 5** Chứng gian nào chẳng bị phạt; Và kẻ buông điều giả dối không sao thoát khỏi.
A false witness will not go without punishment, and the breather out of deceit will not go free.
 μάρτυς ψευδῆς οὐκ ἀτιμώρητος ἔσται ὁ δὲ ἐγκαλῶν ἀδίκως οὐ διαφεύζεται
- 6** Có nhiều kẻ tìm ơn người rộng rãi; Và mỗi người đều là bằng hữu của kẻ hay ban lễ vật.
Great numbers will make attempts to get the approval of a ruler: and every man is the special friend of him who has something to give.
 πολλοὶ θεραπεύουσιν πρόσωπα βασιλέων πᾶς δὲ ὁ κακὸς γίνεται ὄνειδος ἀνδρί
- 7** Hết thấy anh em ruột của kẻ nghèo đều ghét người; Phương chi bạn sẽ lìa xa khỏi người! Người lấy lời đuổi theo chúng, chúng chẳng còn đó nữa!
All the brothers of the poor man are against him: how much more do his friends go far from him! ...
 πᾶς ὃς ἀδελφὸν πτωχὸν μισεῖ καὶ φιλίας μακρὰν ἔσται ἔννοια ἀγαθὴ τοῖς εἰδόσιν αὐτὴν ἐγγιεῖ ἀνὴρ δὲ φρόνιμος εὐρήσει αὐτήν ὁ πολλὰ κακοποιῶν τελεσιουργεῖ κακίαν ὃς δὲ ἐρεθίζει λόγους οὐ σωθήσεται
- 8** Ai có được sự khôn ngoan thương mến linh hồn mình; Còn ai giữ lấy sự thông sáng tìm được phước hạnh.
He who gets wisdom has love for his soul: he who keeps good sense will get what is truly good.
 ὁ κτώμενος φρόνησιν ἀγαπᾷ ἑαυτόν ὃς δὲ φυλάσσει φρόνησιν εὐρήσει ἀγαθὰ

- 9 Chúng gian sẽ chẳng thoát khỏi bị phạt; Và kẻ buông lời giả dối sẽ bị hư mắt.
A false witness will not go without punishment, and the breather out of deceit will be cut off.
 μάρτυς ψευδῆς οὐκ ἀτιμώρητος ἔσται ὅς δ' ἂν ἐκκαύσῃ κακίαν ἀπολεῖται ὑπ' αὐτῆς
- 10 An sung sướng chẳng xứng hiệp cho kẻ ngu muội; Phương chi kẻ tôi mọi cai trị các hoàng tử!
Material comfort is not good for the foolish; much less for a servant to be put over rulers.
 οὐ συμφέρει ἄφρονοι τρυφή καὶ ἐὰν οἰκέτης ἄρξῃται μεθ' ὕβρεως δυναστεύειν
- 11 Sự khôn ngoan của người khiến cho người chậm nóng giận; Và người lầy làm danh dự mà bỏ qua tội phạm.
A man's good sense makes him slow to wrath, and the overlooking of wrongdoing is his glory.
 ἐλεήμων ἀνὴρ μακροθυμεῖ τὸ δὲ καύχημα αὐτοῦ ἐπέρχεται παρανόμοις
- 12 Vua thịnh nộ khác nào sư tử gầm thét; Còn ân dịch người như sương móc xuống trên đồng cỏ.
The king's wrath is like the loud cry of a lion, but his approval is like dew on the grass.
 βασιλέως ἀπειλὴ ὁμοία βρυγμῶ λέοντος ὥσπερ δὲ δρόσος ἐπὶ χόρτῳ οὕτως τὸ ἰλαρὸν αὐτοῦ
- 13 Con trai ngu muội là tai họa cho cha nó; Và sự tranh cãi của người vợ vốn một máng xối hàng chảy luôn.
A foolish son is the destruction of his father; and the bitter arguments of a wife are like drops of rain falling without end.
 αἰσχύνῃ πατρὶ υἱὸς ἄφρων καὶ οὐχ ἄγναι εὐχαι ἀπὸ μισθώματος ἐταίρας
- 14 Nhà cửa và tài sản là cơ nghiệp của tổ phụ để lại; Còn một người vợ khôn ngoan do nơi Đức Giê-hô-va mà đến.
House and wealth are a heritage from fathers, but a wife with good sense is from the Lord.
 οἶκον καὶ ὑπαρξιν μερίζουσιν πατέρες παισὶν παρὰ δὲ θεοῦ ἀρμόζεται γυνὴ ἀνδρὶ
- 15 Sự biếng nhác làm cho ngủ mê; Và linh hồn trẻ nãi sẽ bị đói khát.
Hate of work sends deep sleep on a man: and he who has no industry will go without food.
 δειλία κατέχει ἀνδρογόναιον ψυχὴ δὲ ἀεργοῦ πεινάσει
- 16 Ai gìn giữ điều răn, gìn giữ lấy linh hồn mình; Nhưng kẻ nào không coi chùng đường lối mình sẽ thác.
He who keeps the law keeps his soul; but death will be the fate of him who takes no note of the word.
 ὅς φυλάσσει ἐντολήν τηρεῖ τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν ὁ δὲ καταφρονῶν τῶν ἑαυτοῦ ὁδῶν ἀπολεῖται
- 17 Ai thương xót kẻ nghèo, tức cho Đức Giê-hô-va vay mượn; Ngài sẽ báo lại việc ơn lành ấy cho người.
He who has pity on the poor gives to the Lord, and the Lord will give him his reward.
 δανίζει θεῷ ὁ ἐλεῶν πτωχόν κατὰ δὲ τὸ δόμα αὐτοῦ ἀνταποδώσει αὐτῷ

- 18 **Hãy sửa phạt con người trong lúc còn sự trông cậy; Nhưng chớ toan lòng giết nó.**
Give your son training while there is hope; let not your heart be purposing his death.
παίδευε υἱόν σου οὕτως γὰρ ἔσται εὐελπὶς εἰς δὲ ὕβριν μὴ ἐπαίρου τῆ ψυχῆ σου
- 19 **Người hay nóng giận dữ tợn, sẽ phải mang hình; Vì nếu con giải cứu hắn, ắt phải giải cứu lại nữa.**
A man of great wrath will have to take his punishment: for if you get him out of trouble you will have to do it again.
κακόφρων ἀνὴρ πολλὰ ζημιωθήσεται ἐὰν δὲ λειμεύηται καὶ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ προσθήσει
- 20 **Hãy nghe lời khuyên dạy, và tiếp nhận sự giáo huấn, Để con được khôn ngoan trong lúc cuối cùng.**
Let your ear be open to suggestion and take teaching, so that at the end you may be wise.
ἄκουε υἱὲ παιδείαν πατρὸς σου ἵνα σοφὸς γένη ἐπ' ἐσχάτων σου
- 21 **Trong lòng loài người có nhiều mưu kế; Song ý chí của Đức Giê-hô-va sẽ thành được.**
A man's heart may be full of designs, but the purpose of the Lord is unchanging.
πολλοὶ λογισμοὶ ἐν καρδίᾳ ἀνδρός ἢ δὲ βουλή τοῦ κυρίου εἰς τὸν αἰῶνα μένει
- 22 **Lòng hơn từ của người làm cho người ta yêu chuộng mình; Và người nghèo khổ là hơn kẻ nói dối.**
The ornament of a man is his mercy, and a poor man is better than one who is false.
καρπὸς ἀνδρὶ ἐλεημοσύνη κρείσσον δὲ πτωχὸς δίκαιος ἢ πλούσιος ψεύστης
- 23 **Sự kính sợ Đức Giê-hô-va dẫn đến sự sống, Làm cho người ta được ở thỏa nguyện, không bị tai họa lâm đến.**
The fear of the Lord gives life: and he who has it will have need of nothing; no evil will come his way.
φόβος κυρίου εἰς ζωὴν ἀνδρὶ ὁ δὲ ἄφοβος ἀυλισθήσεται ἐν τόποις οὗ οὐκ ἐπισκοπεῖται γνῶσις
- 24 **Kẻ biếng nhác thò tay mình trong đĩa, Rồi không thềm đem nó lên miệng mình nữa.**
The hater of work puts his hand deep into the basin, and will not even take it to his mouth again.
ὁ ἐγκρύπτων εἰς τὸν κόλπον αὐτοῦ χειρὰς ἀδίκως οὐδὲ τῷ στόματι οὐ μὴ προσαγάγη αὐτάς
- 25 **Hãy đánh kẻ nhạo báng, thì người ngu dại sẽ trở nên khôn khéo; Khá sửa dạy người thông sáng, ắt người sẽ hiểu điều tri thức.**
When blows overtake the man of pride, the simple will get sense; say sharp words to the wise, and knowledge will be made clear to him.
λοιμοῦ μαστιγούμενου ἄφρων πανουργότερος γίνεται ἐὰν δὲ ἐλέγχῃς ἄνδρα φρόνιμον νοήσει αἴσθησιν
- 26 **Kẻ hãm hại cha mình, và xô đuổi mẹ mình, Là một con trai gây hổ người và chiêu sỉ nhục.**
He who is violent to his father, driving away his mother, is a son causing shame and a bad name.
ὁ ἀτιμάζων πατέρα καὶ ἀπωθούμενος μητέρα αὐτοῦ καταισχνυθήσεται καὶ ἐπονείδιστος ἔσται

- 27 Hỡi con, hãy thôi nghe sự khuyên dạy Khiến cho con làm lạc cách xa các lời tri thức.
A son who no longer gives attention to teaching is turned away from the words of knowledge.
 υἱὸς ἀπολειπόμενος φυλάξαι παιδείαν πατρὸς μελετήσει ῥήσεις κακάς
- 28 Chúng gian tà nhạo báng sự công bình; Và miệng kẻ dữ nuốt tội ác.
A good-for-nothing witness makes sport of the judge's decision: and the mouth of evil-doers sends out evil like a stream.
 ὁ ἐγγυόμενος παῖδα ἄφρονα καθυβρίζει δικαίωμα στόμα δὲ ἀσεβῶν καταπίεται κρίσεις
- 29 Sự xét đoán dự bị cho kẻ nhạo báng; Và roi vọt sấm sửa cho lưng kẻ ngu muội.
Rods are being made ready for the man of pride, and blows for the back of the foolish.
 ἐτοιμάζονται ἀκολάστοις μαστιγες καὶ τιμοῖαι ὄμοις ἀφρόνων
- 1 Rượu khiến người ta nhạo báng, đồ uống say làm cho hỗn láo; Phàm ai dùng nó quá độ, chẳng phải là khôn ngoan.
Wine makes men foolish, and strong drink makes men come to blows; and whoever comes into error through these is not wise.
 ἀκόλαστον οἶνος καὶ ὑβριστικὸν μέθη πᾶς δὲ ὁ συμμειγνύμενος αὐτῇ οὐκ ἔσται σοφός
- 2 Sự oai khiếp của vua giống như sư tử gầm hét; Ai chọc giận người át phạm đến mạng sống mình.
The wrath of a king is like the loud cry of a lion: he who makes him angry does wrong against himself.
 οὐ διαφέρει ἀπειλή βασιλέως θυμοῦ λέοντος ὁ δὲ παροξύνων αὐτὸν ἀμαρτάνει εἰς τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν
- 3 Người nào giữ mình khỏi tranh cạnh, ấy là sự tôn vinh của người; Chỉ kẻ điên cuồng sa vào đó mà thôi.
It is an honour for a man to keep from fighting, but the foolish are ever at war.
 δόξα ἀνδρὶ ἀποστρέφεσθαι λοιδωρίας πᾶς δὲ ἄφρων τοιούτοις συμπλέκεται
- 4 Vì có mùa đông kẻ biếng nhác chẳng cày ruộng; Qua mùa gặt nó sẽ xin ăn, nhưng chẳng được gì hết.
The hater of work will not do his ploughing because of the winter; so at the time of grain-cutting he will be requesting food and will get nothing.
 ὀνειδιζόμενος ὀκνηρὸς οὐκ αἰσχύνεται ὡσαύτως καὶ ὁ δανιζόμενος σῖτον ἐν ἀμῆτῳ
- 5 Mục kẻ trong lòng người ta như nước sâu; Người thông sáng sẽ múc lấy tại đó.
The purpose in the heart of a man is like deep water, but a man of good sense will get it out.
 ὕδωρ βαθὺ βουλή ἐν καρδίᾳ ἀνδρός ἀνὴρ δὲ φρόνιμος ἐξαντλήσει αὐτήν
- 6 Phần nhiều người khoe khoang sự nhơn từ mình; Nhưng ai sẽ tìm được một người trung thành?
Most men make no secret of their kind acts: but where is a man of good faith to be seen?
 μέγα ἄνθρωπος καὶ τίμιον ἀνὴρ ἐλεήμων ἄνδρα δὲ πιστὸν ἔργον εὐρεῖν

- 7 Người công bình ăn ở cách thanh liêm; Những con cháu người lấy làm có phước thay!
An upright man goes on in his righteousness: happy are his children after him!
 ὁς ἀναστρέφεται ἄμωμος ἐν δικαιοσύνῃ μακαρίους τοὺς παῖδας αὐτοῦ καταλείψει
- 8 Vua ngồi trên ngai xét đoán, Lấy mắt mình đánh tan các điều ác.
A king on the seat of judging puts to flight all evil with his eyes.
 ὅταν βασιλεὺς δίκαιος καθίση ἐπὶ θρόνου οὐκ ἐναντιοῦται ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ πᾶν πονηρόν
- 9 Ai có thể nói: Ta đã luyện sạch lòng mình, Ta đã trong sạch tội ta rồi?
Who is able to say, I have made my heart clean, I am free from my sin?
 τίς καυχῆσεται ἀγνήν ἔχειν τὴν καρδίαν ἢ τίς παρρησιάζεται καθαρὸς εἶναι ἀπὸ ἁμαρτιῶν [9α] κακολογοῦντος πατέρα ἢ μητέρα σβεσθήσεται λαμπτὴρ αἱ δὲ κόραι τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ ὄσονται σκότος [9β] μερὶς ἐπισπουδαζομένη ἐν πρώτοις ἐν τοῖς τελευταίοις οὐκ εὐλογηθήσεται [9ξ] μὴ εἶπῃς τεῖσομαι τὸν ἐχθρόν ἀλλὰ ὑπόμεινον τὸν κύριον ἵνα σοι βοηθήσῃ
- 10 Hai thứ trái cân, và hai thứ lường, Cả hai đều gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va.
Unequal weights and unequal measures, they are all disgusting to the Lord.
 στάθμιον μέγα καὶ μικρὸν καὶ μέτρα δισσά ἀκάθαρτα ἐνώπιον κυρίου καὶ ἀμφότερα
- 11 Công việc con trẻ làm, hoặc trong sạch hoặc chánh đáng, Cũng đều tỏ bỗn tánh nó ra.
Even a child may be judged by his doings, if his work is free from sin and if it is right.
 καὶ ὁ ποιῶν αὐτὰ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτοῦ συμποδισθήσεται νεανίσκος μετὰ ὀσίου καὶ εὐθειᾶ ἢ ὁδοῦ αὐτοῦ
- 12 Tai để nghe, mắt để thấy, Đức Giê-hô-va đã làm ra cả hai.
The hearing ear and the seeing eye are equally the Lord's work.
 οὗς ἀκούει καὶ ὀφθαλμὸς ὄρα κυρίου ἔργα καὶ ἀμφότερα
- 13 Chớ ưa ngủ, e cho người trở nên nghèo khổ chẳng; Hãy mở mắt ra, thì sẽ được no nê bánh.
Do not be a lover of sleep, or you will become poor: keep your eyes open, and you will have bread enough.
 μὴ ἀγάπα καταλαλεῖν ἵνα μὴ ἐξαρθῆς διάνοιξον τοὺς ὀφθαλμούς σου καὶ ἐμπλήσθητι ἄρτων
- 23 Trái cân hai thứ lấy làm gớm ghiếc cho Đức Giê-hô-va; Và cây cân giả nào phải vật tốt lành.
Unequal weights are disgusting to the Lord, and false scales are not good.
 βδέλυγμα κυρίῳ δισσὸν στάθμιον καὶ ζυγὸς δόλιος οὐ καλὸν ἐνώπιον αὐτοῦ
- 24 Các bước của loài người do nơi Đức Giê-hô-va nhứt định; Vậy, loài người hiểu đường lối mình sao được?
A man's steps are of the Lord; how then may a man have knowledge of his way?
 παρὰ κυρίου εὐθύνεται τὰ διαβήματα ἀνδρὶ θνητὸς δὲ πῶς ἂν νοήσαι τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ

- 25 Nói cách hớp tớp rằng: Vậy này là vật thánh! Và sau khi đã khấn nguyện rồi mới suy xét đến, ấy quả một cái bẫy cho người ta.
It is a danger to a man to say without thought, It is holy, and, after taking his oaths, to be questioning if it is necessary to keep them.
παγίς ἀνδρὶ ταχύ τι τῶν ἰδίων ἀγιάσαι μετὰ γὰρ τὸ εὔξασθαι μετανοεῖν γίνεται
- 26 Vua khôn ngoan làm tan kẻ ác, Và khiến bánh xe lăn cán chúng nó.
A wise king puts evil-doers to flight, and makes their evil-doing come back on them.
λικμήτωρ ἀσεβῶν βασιλεὺς σοφὸς καὶ ἐπιβαλεῖ αὐτοῖς τροχόν
- 27 Linh tánh loài người vốn một ngọn đèn của Đức Giê-hô-va, Dò thấu các nơi ẩn bí của lòng.
The Lord keeps watch over the spirit of man, searching all the deepest parts of the body.
φῶς κυρίου πνοὴ ἀνθρώπων ὃς ἐρευνᾷ ταμίεια κοιλίας
- 28 Sự nhân từ và chơn thật bảo hộ vua; Người lấy lòng nhân từ mà nâng đỡ ngai nước mình.
Mercy and good faith keep the king safe, and the seat of his power is based on upright acts.
ἐλεημοσύνη καὶ ἀλήθεια φυλακὴ βασιλεῖ καὶ περικυκλώσουσιν ἐν δικαιοσύνῃ τὸν θρόνον αὐτοῦ
- 29 Sức lực của gã trai trẻ là vinh hiển của người; Còn tóc bạc là sự tôn trọng của ông già.
The glory of young men is their strength, and the honour of old men is their grey hairs.
κόσμος νεανίας σοφία δόξα δὲ πρεσβυτέρων πολιαί
- 30 Những thương tích và dấu vết làm cho sạch điều ác, Và roi vọt thẳm vào nơi kín đáo của lòng.
By the wounds of the rod evil is taken away, and blows make clean the deepest parts of the body.
ὕπωπια καὶ συντρίμματα συναντᾷ κακοῖς πληγαὶ δὲ εἰς ταμίεια κοιλίας
- 1 Lòng của vua ở trong tay Đức Giê-hô-va khác nào dòng nước chảy; Ngài làm nghiêng lệch nó bề nào tùy ý Ngài muốn.
The king's heart in the hands of the Lord is like the water streams, and by him it is turned in any direction at his pleasure.
ὥσπερ ὄρμη ὕδατος οὕτως καρδία βασιλέως ἐν χειρὶ θεοῦ οὗ ἂν θέλων νεύσῃ ἐκεῖ ἔκλινεν αὐτήν
- 2 Các đường lối của loài người đều chánh đáng theo mắt họ; Song Đức Giê-hô-va cân nhắc cái lòng.
Every way of a man seems right to himself, but the Lord is the tester of hearts.
πᾶς ἀνὴρ φαίνεται ἑαυτῷ δίκαιος κατευθύνει δὲ καρδίας κύριος
- 3 Làm theo sự công bình và ngay thẳng Được đẹp lòng Đức Giê-hô-va hơn của tế lễ.
To do what is right and true is more pleasing to the Lord than an offering.
ποιεῖν δίκαια καὶ ἀληθεύειν ἀρεστὰ παρὰ θεῶ μᾶλλον ἢ θυσιῶν αἶμα

- 4 Mặt tự cao, lòng kiêu ngạo, Và ngọn đèn của kẻ ác, đều là tội lỗi.
A high look and a heart of pride, * of the evil-doer is sin.**
 μεγαλόφρων ἐφ' ὕβρει θρασυκάρδιος λαμπτήρ δὲ ἀσεβῶν ἀμαρτία
- 6 Tài vật nhờ dùng lưỡi dối gạt mà được, Ấy l một điều hư không mau hết của kẻ tìm sự chết.
He who gets stores of wealth by a false tongue, is going after what is only breath, and searching for death.
 ὁ ἐνεργῶν θησαυρίσματα γλώσση ψευδεῖ μάταια διώκει ἐπὶ παγίδας θανάτου
- 7 Sự cường bạo của kẻ ác sẽ đưa chúng nó đi; Vì chúng nó không khứng làm điều ngay thẳng.
By their violent acts the evil-doers will be pulled away, because they have no desire to do what is right.
 ὄλεθρος ἀσεβέσιν ἐπιξενωθήσεται οὐ γὰρ βούλονται πράσσειν τὰ δίκαια
- 8 Con đường của kẻ gánh tội là quanh quẹo; Còn công việc kẻ trong sạch vốn ngay thẳng.
Twisted is the way of him who is full of crime; but as for him whose heart is clean, his work is upright.
 πρὸς τοὺς σκολιοὺς σκολιὰς ὁδοὺς ἀποστέλλει ὁ θεὸς ἀγνὰ γὰρ καὶ ὀρθὰ τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 9 Thà ở nơi xó nóc nhà, Hơn là ở chung nhà với một người đờn bà hay tranh cạnh.
It is better to be living in an angle of the house-top, than with a bitter-tongued woman in a wide house.
 κρεῖσσον οἰκεῖν ἐπὶ γωνίας ὑπαίθρου ἢ ἐν κεκονιαμένοις μετὰ ἀδικίας καὶ ἐν οἴκῳ κοινῷ
- 10 Lòng kẻ dữ ao ước điều ác; Kẻ lân cận nó không được ơn trước mặt nó.
The desire of the evil-doer is fixed on evil: he has no kind feeling for his neighbour.
 ψυχὴ ἀσεβοῦς οὐκ ἐλεηθήσεται ὑπ' οὐδενὸς τῶν ἀνθρώπων
- 11 Khi kẻ nhạo báng bị phạt, người ngu dại bèn trở nên khôn ngoan; Khi khuyên dạy người khôn ngoan, người nhận lãnh sự tri thức.
When the man of pride undergoes punishment, the simple man gets wisdom; and by watching the wise he gets knowledge.
 ζημιουμένου ἀκολάστου πανουργότερος γίνεται ὁ ἄκακος συνίων δὲ σοφὸς δέξεται γνῶσιν
- 12 Có một Đấng công bình xem xét kỹ càng nhà kẻ ác; Đấng ấy xô những kẻ ác vào tai họa.
The Upright One, looking on the house of the evil-doer, lets sinners be overturned to their destruction.
 συνίει δίκαιος καρδίας ἀσεβῶν καὶ φανλίζει ἀσεβεῖς ἐν κακοῖς
- 13 Ai bưng tai không khứng nghe tiếng kêu la của người nghèo khổ, Người đó cũng sẽ kêu la mà sẽ chẳng có ai đáp lại.
He whose ears are stopped at the cry of the poor, will himself get no answer to his cry for help.
 ὃς φράσσει τὰ ὅτα τοῦ μὴ ἐπακοῦσαι ἀσθενοῦς καὶ αὐτὸς ἐπικαλέσεται καὶ οὐκ ἔσται ὁ εἰσακούων

- 14 Cửa lễ dâng kín nhiệm nguôi cơn thịnh nộ; Cửa hối lộ đút vào lòng làm ngất cơn giận dữ tợn.
By a secret offering wrath is turned away, and the heat of angry feelings by money in the folds of the robe.
δόσις λάθριος ἀνατρέπει ὀργὰς δώρων δὲ ὁ φειδόμενος θυμὸν ἐγείρει ἰσχυρόν
- 15 Làm điều ngay thẳng, ấy là một việc vui vẻ cho người công bình; Nhưng gây bại hoại cho kẻ làm gian ác.
It is a joy to the good man to do right, but it is destruction to the workers of evil.
εὐφροσύνη δικαίων ποιεῖν κρίμα ὅσιος δὲ ἀκάθαρτος παρὰ κακούργοις
- 16 Người lầm lạc xa đường khôn sáng sẽ ở với hội kẻ chết.
The wanderer from the way of knowledge will have his resting-place among the shades.
ἀνὴρ πλανώμενος ἐξ ὁδοῦ δικαιοσύνης ἐν συναγωγῇ γιγάντων ἀναπαύσεται
- 17 Ai ham sự vui chơi ắt sẽ nghèo khó; Còn ai ưa rượu với dầu sẽ chẳng hề làm giàu.
The lover of pleasure will be a poor man: the lover of wine and oil will not get wealth.
ἀνὴρ ἐνδεὴς ἀγαπᾷ εὐφροσύνην φιλῶν οἶνον καὶ ἔλαιον εἰς πλοῦτον
- 18 Kẻ ác là một giá chuộc người công bình; Và kẻ dối gạt thế chỗ cho người ngay thẳng.
The evil-doer will be given as a price for the life of the good man, and the worker of deceit in the place of the upright.
περικάθαρμα δὲ δικαίου ἄνομος
- 19 Thà ở nơi vắng vẻ, Hơn là ở với một người đờn bà hay tranh cạnh và nóng giận.
It is better to be living in a waste land, than with a bitter-tongued and angry woman.
κρεῖσσον οἰκεῖν ἐν γῆ ἐρήμῳ ἢ μετὰ γυναικὸς μαχίμου καὶ γλωσσώδους καὶ ὀργίλου
- 20 Có bửu vật và dầu trong nhà người khôn ngoan; Nhưng kẻ ngu muội nuốt nó đi.
There is a store of great value in the house of the wise, but it is wasted by the foolish man.
θησαυρὸς ἐπιθυμητὸς ἀναπαύσεται ἐπὶ στόματος σοφοῦ ἄφρονες δὲ ἄνδρες καταπίονται αὐτόν
- 21 Người nào tìm cầu sự công bình và sự nhơn từ sẽ tìm được sự sống, sự công bình, và tôn trọng.
He who goes after righteousness and mercy will get life, righteousness, and honour.
ὁδὸς δικαιοσύνης καὶ ἐλεημοσύνης ἐύρησει ζωὴν καὶ δόξαν
- 22 Người khôn ngoan leo lên thành đồng sĩ, Đánh hạ sức lực mà nó nương cậy.
A wise man goes up into the town of the strong ones, and overcomes its strength in which they put their faith.
πόλις ὀχυρὰς ἐπέβη σοφὸς καὶ καθεῖλεν τὸ ὀχύρωμα ἐφ' ᾧ ἔπεποιθισαν οἱ ἀσεβεῖς

- 23 Ai giữ lấy miệng và lưỡi mình Giữ linh hồn mình khỏi hoạn nạn.
He who keeps watch over his mouth and his tongue keeps his soul from troubles.
 ὃς φυλάσσει τὸ στόμα αὐτοῦ καὶ τὴν γλῶσσαν διατηρεῖ ἐκ θλίψεως τὴν ψυχὴν αὐτοῦ
- 24 Nhạo báng, ấy là tên của người kiêu căng cao cách; Nó cư xử cách xác xơ theo tánh kiêu ngạo của nó.
The man of pride, lifted up in soul, is named high-hearted; he is acting in an outburst of pride.
 θρασὺς καὶ αὐθάδης καὶ ἀλαζῶν λοιμὸς καλεῖται ὃς δὲ μνησικακεῖ παράνομος
- 25 Sự ước ao của kẻ biếng nhác giết chết nó; Bởi vì hai tay nó không khứng làm việc.
The desire of the hater of work is death to him, for his hands will do no work.
 ἐπιθυμίας ὀκνηρὸν ἀποκτείνουσιν οὐ γὰρ προαιροῦνται αἱ χεῖρες αὐτοῦ ποιεῖν τι
- 26 Có người trót ngày ham hố quá; Nhưng người công bình ban cho không chắt lót.
All the day the sinner goes after his desire: but the upright man gives freely, keeping nothing back.
 ἀσεβῆς ἐπιθυμεῖ ὅλην τὴν ἡμέραν ἐπιθυμίας κακὰς ὁ δὲ δίκαιος ἐλεᾷ καὶ οἰκτίζει ἀφειδῶς
- 27 Cửa tế lễ của kẻ ác là một vật gớm ghiếc; Phương chi họ đem đến mà có ác tưởng.
The offering of evil-doers is disgusting: how much more when they give it with an evil purpose!
 θυσίαι ἀσεβῶν βδέλυγμα κυρίῳ καὶ γὰρ παρανόμως προσφέρουσιν αὐτάς
- 28 Chúng dối giả sẽ hư mất đi; Nhưng người hay nghe theo sẽ nói được mãi mãi.
A false witness will be cut off, ...
 μάρτυς ψευδῆς ἀπολεῖται ἀνὴρ δὲ ὑπήκοος φυλασσόμενος λαλήσει
- 29 Kẻ ác tự làm mặt chai mảy đá; Còn người ngay thẳng làm vững đường lối mình.
The evil-doer makes his face hard, but as for the upright, he gives thought to his way.
 ἀσεβῆς ἀνὴρ ἀναιδῶς ὑφίσταται προσώπῳ ὁ δὲ εὐθῆς αὐτὸς συνίει τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ
- 30 Chẳng có sự khôn ngoan nào, sự thông minh nào, hay là mưu kế nào, Mà chống địch Đức Giê-hô-va được.
Wisdom and knowledge and wise suggestions are of no use against the Lord.
 οὐκ ἔστιν σοφία οὐκ ἔστιν ἀνδρεία οὐκ ἔστιν βουλή πρὸς τὸν ἀσεβῆ
- 31 Ngựa sẵn sửa về ngày tranh chiến; Nhưng sự thắng trận thuộc về Đức Giê-hô-va.
The horse is made ready for the day of war, but power to overcome is from the Lord.
 ἵππος ἐτοιμάζεται εἰς ἡμέραν πολέμου παρὰ δὲ κυρίου ἡ βοήθεια

- 1** Danh tiếng tốt còn hơn tiền của nhiều; Và ơn nghĩa quý hơn bạc và vàng.
A good name is more to be desired than great wealth, and to be respected is better than silver and gold.
αἰρετότερον ὄνομα καλὸν ἢ πλοῦτος πολὺς ὑπὲρ δὲ ἀργύριον καὶ χρυσίον χάρις ἀγαθή
- 2** Kẻ giàu và người nghèo đều gặp nhau; Đức Giê-hô-va đã dựng nên cả hai.
The man of wealth and the poor man come face to face: the Lord is the maker of them all.
πλούσιος καὶ πτωχὸς συνήντησαν ἀλλήλοις ἀμφοτέρους δὲ ὁ κύριος ἐποίησεν
- 3** Người khôn ngoan thấy đều tai vạ, và ẩn mình; Nhưng kẻ ngu muội cứ đi luôn, và mắc phải vạ.
The sharp man sees the evil and takes cover: the simple go straight on and get into trouble.
πανούργος ἰδὼν πονηρὸν τιμωρούμενον κραταιῶς αὐτὸς παιδεύεται οἱ δὲ ἄφρονες παρελθόντες ἐζημιώθησαν
- 4** Phần thưởng của sự khiêm nhượng và sự kính sợ Đức Giê-hô-va, Ấy l giàu có, sự tôn trọng, và mạng sống.
The reward of a gentle spirit and the fear of the Lord is wealth and honour and life.
γενεὰ σοφίας φόβος κυρίου καὶ πλοῦτος καὶ δόξα καὶ ζωὴ
- 5** Trong đường kẻ gian tà có gai chông và cái bẫy; Ai gìn giữ linh hồn mình sẽ cách xa nó.
Thorns and nets are in the way of the twisted: he who keeps watch over his soul will be far from them.
τρίβολοι καὶ παγίδες ἐν ὁδοῖς σκολιαῖς ὁ δὲ φυλάσσων τὴν ἑαυτοῦ ψυχὴν ἀφέξεται αὐτῶν
- 7** Người giàu quản hạt kẻ nghèo; Kẻ nào mượn là tôi tớ của kẻ cho mượn.
The man of wealth has rule over the poor, and he who gets into debt is a servant to his creditor.
πλούσιοι πτωχῶν ἄρξουσιν καὶ οἰκέται ἰδίοις δεσπότηταις δανιοῦσιν
- 8** Kẻ nào gieo sự bất công sẽ gặt điều tai họa; Và cây roi thịnh nộ nó sẽ bị gãy đi.
By planting the seed of evil a man will get in the grain of sorrow, and the rod of his wrath will be broken.
ὁ σπείρων φαῦλα θερίσει κακὰ πληγὴν δὲ ἔργων αὐτοῦ συντελέσει [8a] ἄνδρα ἰλαρὸν καὶ δότην εὐλογεῖ ὁ θεὸς ματαιότητα δὲ ἔργων αὐτοῦ συντελέσει
- 9** Người nào có mắt từ thiện sẽ được phước; Vì người ban bánh mình cho kẻ nghèo khó.
He who is kind will have a blessing, for he gives of his bread to the poor.
ὁ ἐλεῶν πτωχὸν αὐτὸς διατραφήσεται τῶν γὰρ ἑαυτοῦ ἄρτων ἔδωκεν τῷ πτωχῷ [9a] νίκην καὶ τιμὴν περιποιεῖται ὁ δῶρα δούς τὴν μέντοι ψυχὴν ἀφαιρεῖται τῶν κεκτημένων
- 10** Hãy đuổi kẻ nhạo báng ra, thì sự cãi lẫy cũng sẽ đi; Điều tranh cạnh và sự sỉ nhục sẽ hết.
Send away the man of pride, and argument will go out; truly fighting and shame will come to an end.
ἐκβαλε ἐκ συνεδρίου λοιμὸν καὶ συνεξελεύσεται αὐτῷ νεῖκος ὅταν γὰρ καθίση ἐν συνεδρίῳ πάντας ἀτιμάζει

- 11 Ai ái mộ lòng thánh sạch, Và có duyên nơi môi miệng mình, sẽ được vua làm bạn nghĩa.
 He whose heart is clean is dear to the Lord; for the grace of his lips the king will be his friend.
 ἀγαπᾷ κύριος ὁσίας καρδίας δεκτοὶ δὲ αὐτῷ πάντες ἄμωμοι χεῖλεσιν ποιμαίνει βασιλεὺς
- 12 Mắt của Đức Giê-hô-va coi giữ người có tri thức; Nhưng Ngài đánh đổ lời kẻ gian tà.
 The eyes of the Lord keep knowledge, but by him the acts of the false man will be overturned.
 οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ κυρίου διατηροῦσιν αἴσθησιν φαυλίζει δὲ λόγους παράνομος
- 13 Kẻ biếng nhác nói: Có con sư tử ở ngoài đó; Tôi sẽ bị giết tại giữa đường.
 The hater of work says, There is a lion outside: I will be put to death in the streets.
 προφασίζεται καὶ λέγει ὀκνηρὸς λέων ἐν ταῖς ὁδοῖς ἐν δὲ ταῖς πλατείαις φονευταί
- 14 Miệng của dâm phụ vốn là một cái hố sâu; Ai bị Đức Giê-hô-va giận sẽ sa ngã vào đó.
 The mouth of strange women is a deep hole: he with whom the Lord is angry will go down into it.
 βόθρος βαθὺς στόμα παρανόμου ὁ δὲ μισηθεὶς ὑπὸ κυρίου ἐμπεσεῖται εἰς αὐτόν [14a] εἰσὶν ὁδοὶ κακαὶ ἐνώπιον ἀνδρός καὶ οὐκ ἀγαπᾷ τοῦ ἀποστρέψαι ἀπ' αὐτῶν ἀποστρέφειν δὲ δεῖ ἀπὸ ὁδοῦ σκολιᾶς καὶ κακῆς
- 15 Sự ngu dại vốn buộc vào lòng con trẻ; Song roi răn phạt sẽ làm cho sự ấy lìa xa nó.
 Foolish ways are deep-seated in the heart of a child, but the rod of punishment will send them far from him.
 ἄνοια ἐξήπται καρδίας νέου ῥάβδος δὲ καὶ παιδεία μακρὰν ἀπ' αὐτοῦ
- 16 Người nào hà hiếp kẻ nghèo ắt sẽ làm cho nó giàu có; Và ai cho kẻ giàu có chỉ làm cho người sa vào sự thiếu thốn.
 He who is cruel to the poor for the purpose of increasing his profit, and he who gives to the man of wealth, will only come to be in need.
 ὁ συκοφαντῶν πένητα πολλὰ ποιεῖ τὰ ἑαυτοῦ δίδωσιν δὲ πλουσίῳ ἐπ' ἐλάσσονι
- 17 Hãy lắng tai nghe lời kẻ khôn ngoan, Khá chuyên lòng con về sự tri thức ta.
 Let your ear be bent down for hearing my words, and let your heart give thought to knowledge.
 λόγοις σοφῶν παράβαλλε σὸν οὖς καὶ ἄκουε ἐμὸν λόγον τὴν δὲ σὴν καρδίαν ἐπίστησον ἵνα γνῶς ὅτι καλοὶ εἰσιν
- 18 Vì nếu con gìn giữ nó trong lòng con, Lập nó ở chung nhau trên môi miệng con, thì ấy thật một sự tốt đẹp.
 For it is a delight to keep them in your heart, to have them ready on your lips.
 καὶ ἐὰν ἐμβάλῃς αὐτοὺς εἰς τὴν καρδίαν σου εὐφρανοῦσίν σε ἅμα ἐπὶ σοῖς χεῖλεσιν
- 19 Ngày nay ta đã dạy cho con hiểu biết các điều đó, Để con có lòng tin cậy Đức Giê-hô-va.
 So that your faith may be in the Lord, I have made them clear to you this day, even to you.
 ἵνα σου γένηται ἐπὶ κύριον ἡ ἐλπίς καὶ γνωρίση σοι τὴν ὁδὸν αὐτοῦ

- 20 Ta há chẳng có chép cho con Những điều tốt về mưu luận và về tri thức sao,
Have I not put in writing for you thirty sayings, with wise suggestions and knowledge,
 και σου δε ἀπόγραψαι αὐτὰ σεαυτῷ τρισσῶς εἰς βουλήν και γνώσιν ἐπὶ τὸ πλάτος τῆς καρδίας σου
- 21 Để làm cho con biết sự quả quyết của lời chân lý, Hầu cho con lấy lời thật mà đáp lại với những người sai con?
To make you see how certain are true words, so that you may give a true answer to those who put questions to you?
 διδάσκω οὖν σε ἀληθῆ λόγον και γνώσιν ἀγαθὴν ὑπακούειν τοῦ ἀποκρίνεσθαι λόγους ἀληθείας τοῖς προβαλλομένοις σοι
- 22 Chớ bóc lột kẻ nghèo, bởi vì họ nghèo, Cũng đừng hà hiếp người khốn khổ nơi cửa thành;
Do not take away the property of the poor man because he is poor, or be cruel to the crushed ones when they come before the judge:
 μὴ ἀποβιάζου πένητα πτωχὸς γάρ ἐστιν και μὴ ἀτιμίας ἀσθενῆ ἐν πύλαις
- 23 Vì Đức Giê-hô-va sẽ binh vực duyên cớ của họ, Và đoạt lấy sự sống của kẻ có cướp lột họ.
For the Lord will give support to their cause, and take the life of those who take their goods.
 ὁ γὰρ κύριος κρινεῖ αὐτοῦ τὴν κρίσιν και ῥύση σὴν ἄσυλον ψυχὴν
- 24 Chớ làm bạn với người hay giận; Chớ giao tế cùng kẻ cường bạo,
Do not be friends with a man who is given to wrath; do not go in the company of an angry man:
 μὴ ἴσθι ἑταῖρος ἀνδρὶ θυμῶδει φίλῳ δε ὀργίλῳ μὴ συναυλίζου
- 25 E con tập theo đường lối nó, Và linh hồn con bị bẫy hãm hại chẳng.
For fear of learning his ways and making a net ready for your soul.
 μήποτε μάθης τῶν ὁδῶν αὐτοῦ και λάβης βρόχους τῆ σῆ ψυχῆ
- 26 Chớ đồng bọn cùng những kẻ giao tay nhau, Hoặc cùng kẻ bảo lãnh nợ:
Be not one of those who give their hands in an agreement, or of those who make themselves responsible for debts:
 μὴ δίδου σεαυτὸν εἰς ἐγγύην αἰσχυρόμενος πρόσωπον
- 27 Nếu con không có gì trả, Cớ sao con muốn chúng đoạt lấy cái giường con đi?
If you have nothing with which to make payment, he will take away your bed from under you.
 ἐὰν γὰρ μὴ ἔχῃς πόθεν ἀποτείσης λήμψονται τὸ στρῶμα τὸ ὑπὸ τὰς πλευράς σου
- 28 Chớ dời đi các mốc giới cũ, Mà tổ phụ con đã dựng.
Let not the old landmark be moved which your fathers have put in place.
 μὴ μέταιρε ὄρια αἰώνια ἃ ἔθεντο οἱ πατέρες σου

- 29** Con có thấy người nào siêng năng trong công việc mình chẳng? Người ấy hẳn sẽ đứng ở trước mặt các vua, chớ chẳng phải ở trước mặt người hèn hạ đâu.
Have you seen a man who is expert in his business? he will take his place before kings; his place will not be among low persons.
ὀρατικὸν ἄνδρα καὶ ὁζὺν ἐν τοῖς ἔργοις αὐτοῦ βασιλεῦσι δεῖ παρεστάναι καὶ μὴ παρεστάναι ἀνδράσι νοθηροῖς
- 1** Khi con ngồi ăn bữa với một quan trưởng, Hãy xét kỹ người ở trước mặt con;
When you take your seat at the feast with a ruler, give thought with care to what is before you;
ἐὰν καθίσῃς δειπνεῖν ἐπὶ τραπέζης δυναστῶν νοητῶς νόει τὰ παρατιθέμενά σοι
- 2** Nếu con có lấu ăn, Khá để con dao nơi họng con.
And put a knife to your throat, if you have a strong desire for food.
καὶ ἐπίβαλλε τὴν χεῖρά σου εἰδὼς ὅτι τοιαῦτά σε δεῖ παρασκευάσαι
- 3** Chớ thèm món ngon của người, Vì là vật thực phỉnh gạt.
Have no desire for his delicate food, for it is the bread of deceit.
εἰ δὲ ἀπληστότερος εἶ μὴ ἐπιθύμει τῶν ἐδεσμάτων αὐτοῦ ταῦτα γὰρ ἔχεται ζωῆς ψευδοῦς
- 4** Con chớ chịu vật vã đặng làm giàu; Khá thôi nhờ cậy khôn ngoan riêng của con.
Take no care to get wealth; let there be an end to your desire for money.
μὴ παρεκτείνου πένης ὧν πλουσίῳ τῇ δὲ σῆ ἐννοίᾳ ἀπόσχου
- 5** Con há liếc mắt vào sự giàu có sao? Nó đã chẳng còn nữa rồi; Vì nó quá hẳn có mọc cánh, Và bay lên trên trời như chim ưng vậy.
Are your eyes lifted up to it? it is gone: for wealth takes to itself wings, like an eagle in flight up to heaven.
ἐὰν ἐπιστήσῃς τὸ σὸν ὄμμα πρὸς αὐτόν οὐδαμοῦ φανεῖται κατεσκευάσται γὰρ αὐτῷ πτέρυγες ὥσπερ ἀετοῦ καὶ ὑποστρέφει εἰς τὸν οἶκον τοῦ προεσθηκότος αὐτοῦ
- 6** Chớ ăn bánh của kẻ có mắt gian ác, Và đừng tham muốn những món ngon của hắn.
Do not take the food of him who has an evil eye, or have any desire for his delicate meat:
μὴ συνδείπνει ἀνδρὶ βασκάνῳ μηδὲ ἐπιθύμει τῶν βρωμάτων αὐτοῦ
- 7** Vì hắn tưởng trong lòng thể nào, thì hắn quả thể ấy. Hắn nói với con rằng: Hãy ăn uống đi; Nhưng trong lòng hắn chẳng hiệp cùng con.
For as the thoughts of his heart are, so is he: Take food and drink, he says to you; but his heart is not with you.
ὅν τρόπον γὰρ εἶ τις καταπίοι τρίχα οὕτως ἐσθίει καὶ πίνει
- 8** Miếng con đã ăn, con sẽ mửa ra, Và mất những lời hòa mĩ của con.
The food which you have taken will come up again, and your pleasing words will be wasted.
μηδὲ πρὸς σὲ εἰσαγάγῃς αὐτὸν καὶ φάγῃς τὸν ψωμόν σου μετ' αὐτοῦ ἐξεμέσει γὰρ αὐτὸν καὶ λυμανεῖται τοὺς λόγους σου τοὺς καλοὺς

- 9 Chớ nói vào lỗ tai kẻ ngu muội; Vì nó sẽ khinh dễ sự khôn ngoan của các lời con.
Say nothing in the hearing of a foolish man, for he will put no value on the wisdom of your words.
 εις ὄτα ἄφρονος μηδὲν λέγε μήποτε μυκτηρίση τοὺς συνετοὺς λόγους σου
- 10 Chớ dời đi mốc giới cũ, Đừng vào trong đồng ruộng của kẻ mồ côi;
Do not let the landmark of the widow be moved, and do not go into the fields of those who have no father;
 μὴ μεταθῆς ὄρια αἰώνια εἰς δὲ κτῆμα ὀρφανῶν μὴ εἰσέλθῃς
- 11 Vì Đấng cứu chuộc của họ vốn quyền năng, Sẽ binh vực sự cáo tụng của chúng nó nghịch với con.
For their saviour is strong, and he will take up their cause against you.
 ὁ γὰρ λυτρούμενος αὐτοὺς κύριος κραταίος ἐστὶν καὶ κρινεῖ τὴν κρίσιν αὐτῶν μετὰ σοῦ
- 12 Hãy chuyên lòng về sự khuyên dạy, Và lắng tai nghe các lời tri thức.
Give your heart to teaching, and your ears to the words of knowledge.
 δὸς εἰς παιδείαν τὴν καρδίαν σου τὰ δὲ ὄτά σου ἐτοίμασον λόγοις αἰσθήσεως
- 13 Chớ tha sửa phạt trẻ thơ; Dầu đánh nó bằng roi vọt, nó chẳng chết đâu. Khi con đánh nó bằng roi vọt,
Do not keep back training from the child: for even if you give him blows with the rod, it will not be death to him.
 μὴ ἀπόσχη νήπιον παιδεύειν ὅτι ἐὰν πατάξῃς αὐτὸν ῥάβδῳ οὐ μὴ ἀποθάνῃ
- 14 At gì i cứu linh hồn nó khỏi âm phủ.
Give him blows with the rod, and keep his soul safe from the underworld.
 σοὺ μὲν γὰρ πατάξεις αὐτὸν ῥάβδῳ τὴν δὲ ψυχὴν αὐτοῦ ἐκ θανάτου ῥύσῃ
- 15 Hỡi con, nếu lòng con khôn ngoan, Thì lòng ta cũng sẽ được vui mừng;
My son, if your heart becomes wise, I, even I, will be glad in heart;
 υἱέ ἐὰν σοφὴ γένηταί σου ἡ καρδία εὐφρανεῖς καὶ τὴν ἐμὴν καρδίαν
- 16 Phải, chánh ruột gan ta sẽ hớn hờ Khi miệng con nói điều ngay thẳng.
And my thoughts in me will be full of joy when your lips say right things.
 καὶ ἐνδιατρίψει λόγοις τὰ σὰ χεῖλη πρὸς τὰ ἐμὰ χεῖλη ἐὰν ὀρθὰ ῶσιν
- 17 Lòng con chớ phân bì với kẻ hung ác; Nhưng hằng ngày hãy kính sợ Đức Giê-hô-va.
Have no envy of sinners in your heart, but keep in the fear of the Lord all through the day;
 μὴ ζηλοῦτω ἡ καρδία σου ἀμαρτωλοὺς ἀλλὰ ἐν φόβῳ κυρίου ἴσθι ὅλην τὴν ἡμέραν

- 18 Vì quả hẳn có sự thưởng thiện, Và sự trông đợi của con sẽ chẳng thành ra luống công.
For without doubt there is a future, and your hope will not be cut off.
 ἐὰν γὰρ τηρήσης αὐτά ἔσται σοὶ ἔκγονα ἢ δὲ ἐλπίς σου οὐκ ἀποστήσεται
- 19 Hỡi con, hãy nghe và trở nên khôn ngoan, Khá dẫn lòng con vào đường chánh.
Give ear, my son, and be wise, guiding your heart in the right way.
 ἄκουε υἱέ καὶ σοφὸς γίνου καὶ κατεύθυνε ἐννοίας σῆς καρδίας
- 20 Chớ đồng bọn cùng những bợm rượu, Hoặc với những kẻ lấu ăn;
Do not be among those who give themselves to wine-drinking, or among those who make themselves full with meat:
 μὴ ἴσθι οἰνοπότης μηδὲ ἐκτείνου συμβολαῖς κρεῶν τε ἀγορασμοῖς
- 21 Vì bợm rượu và kẻ lấu ăn sẽ trở nên nghèo; Còn kẻ ham ngủ sẽ mặc rách rưới.
For those who take delight in drink and feasting will come to be in need; and through love of sleep a man will be poorly clothed.
 πᾶς γὰρ μέθυσος καὶ πορνοκόπος πτωχεύσει καὶ ἐνδύσεται διερρηγμένα καὶ ρακώδη πᾶς ὑπνώδης
- 22 Hãy nghe lời cha đã sanh ra con, Chớ khinh bỉ mẹ con khi người trở nên già yếu.
Give ear to your father whose child you are, and do not keep honour from your mother when she is old.
 ἄκουε υἱέ πατρὸς τοῦ γεννήσαντός σε καὶ μὴ καταφρόνει ὅτι γεγήρακέν σου ἡ μήτηρ
- 24 Cha người công bình sẽ có sự vui vẻ lớn, Và người nào sanh con khôn ngoan sẽ khoái lạc nơi nó.
The father of the upright man will be glad, and he who has a wise child will have joy because of him.
 καλῶς ἐκτρέφει πατήρ δίκαιος ἐπὶ δὲ υἱῷ σοφῷ εὐφραίνεται ἡ ψυχὴ αὐτοῦ
- 25 Ước gì cha và mẹ con được hớn hỡ, Và người đã sanh con lấy làm vui mừng.
Let your father and your mother be glad, let her who gave you birth have joy.
 εὐφραινέσθω ὁ πατήρ καὶ ἡ μήτηρ ἐπὶ σοὶ καὶ χαιρέτω ἡ τεκοῦσά σε
- 26 Hỡi con, hãy dâng lòng con cho cha, Và mắt con khá ưng đẹp đường lối của cha.
My son, give me your heart, and let your eyes take delight in my ways.
 δός μοι υἱέ σὴν καρδίαν οἱ δὲ σοὶ ὀφθαλμοὶ ἐμὰς ὁδοὺς τηρείτωσαν
- 27 Vì kẻ nữ vốn là một cái hố sâu, Và kẻ phụ là một cái hầm hẹp.
For a loose woman is a deep hollow, and a strange woman is a narrow water-hole.
 πῖθος γὰρ τετρημένος ἐστὶν ἀλλότριος οἴκος καὶ φρέαρ στενὸν ἀλλότριον

- 28 Nàng đứng rình như một kẻ trộm, Làm cho thêm nhiều kẻ gian tà trong bọn loài người.
Yes, she is waiting secretly like a beast for its food, and deceit by her is increased among men.
οὗτος γὰρ συντόμως ἀπολείται καὶ πᾶς παράνομος ἀναλωθήσεται
- 29 Ai bị sự hoạn nạn? Ai phải buồn thảm? Ai có sự tranh cạnh? Ai than xiết? Ai bị thương tích vô cớ? Ai có con mắt đỏ?
Who says, Oh! who says, Ah! who has violent arguments, who has grief, who has wounds without cause, whose eyes are dark?
τίνοι οὐαὶ τίνοι θόρυβος τίνοι κρίσις τίνοι ἀηδία καὶ λέσχει τίνοι συντρίμματα διὰ κενῆς τίνος πέλει οἱ ὀφθαλμοί
- 30 Tất những kẻ nán trễ bên rượu, Đi nếu thứ rượu pha.
Those who are seated late over the wine: those who go looking for mixed wine.
οὐ τῶν ἐγγρομιζόντων ἐν οἴνοις οὐ τῶν ἰχνευόντων ποῦ πότοι γίνονται
- 31 Chớ xem ngó rượu khi nó đỏ hồng, Lúc nó chiếu sao trong ly, Và tuôn chảy dễ dàng;
Keep your eyes from looking on the wine when it is red, when its colour is bright in the cup, when it goes smoothly down:
μὴ μεθύσκεσθε οἴνω ἀλλὰ ὀμιλεῖτε ἀνθρώποις δικαίοις καὶ ὀμιλεῖτε ἐν περιπάτοις ἐὰν γὰρ εἰς τὰς φιάλας καὶ τὰ ποτήρια δῶς τοὺς ὀφθαλμούς σου ὕστερον περιπατήσεις γυμνότερος ὑπέρου
- 32 Rốt lại, nó cắn như rắn, Chít như rắn lục;
In the end, its bite is like that of a snake, its wound like the wound of a poison-snake.
τὸ δὲ ἔσχατον ὥσπερ ὑπὸ ὄφεως πεπληγῶς ἐκτείνεται καὶ ὥσπερ ὑπὸ κεράστου διαχεῖται αὐτῷ ὁ ἴος
- 33 Hai mắt con sẽ nhìn người dâm phụ, Và lòng con sẽ nói điều gian tà;
Your eyes will see strange things, and you will say twisted things.
οἱ ὀφθαλμοί σου ὅταν ἴδωσιν ἀλλοτρίαν τὸ στόμα σου τότε λαλήσει σκολιά
- 34 Thật, con sẽ như người nằm giữa đáy biển, Khác nào kẻ nằm trên chót cột buồm vậy.
Yes, you will be like him who takes his rest on the sea, or on the top of a sail-support.
καὶ κατακείσῃ ὥσπερ ἐν καρδίᾳ θαλάσσης καὶ ὥσπερ κυβερνήτης ἐν πολλῷ κλύδωνι
- 35 Con sẽ nói rằng: Người ta đập tôi, nhưng tôi không đau; Người ta đánh tôi, song tôi không nghe biết: Khi tôi tỉnh dậy, tôi sẽ trở lại tìm uống nó nữa.
They have overcome me, you will say, and I have no pain; they gave me blows without my feeling them: when will I be awake from my wine? I will go after it again.
ἐρεῖς δὲ τύπτουσίν με καὶ οὐκ ἐπόνεσα καὶ ἐνέπαιζάν μοι ἐγὼ δὲ οὐκ ἤδειν πότε ὀρθρος ἔσται ἵνα ἐλθὼν ζητήσω μεθ' ὧν συνελεύσομαι
- 1 Chớ ganh ghét kẻ làm ác. Đừng ước ao ở cùng chúng nó.
Have no envy for evil men, or any desire to be with them:
υἰὲ μὴ ζηλώσης κακοὺς ἄνδρας μηδὲ ἐπιθυμήσης εἶναι μετ' αὐτῶν

- 2 **Vì lòng chúng nó toan điều hủy phá, Và môi họ nói ra sự tổn hại.**
For the purposes of their hearts are destruction, and their lips are talking of trouble.
ψεύδη γὰρ μελετᾷ ἡ καρδία αὐτῶν καὶ πόνους τὰ χεῖλη αὐτῶν λαλεῖ
- 3 **Nhờ sự khôn ngoan, cửa nhà được xây cất nên, Và được vững vàng bởi sự thông sáng;**
The building of a house is by wisdom, and by reason it is made strong;
μετὰ σοφίας οἰκοδομεῖται οἶκος καὶ μετὰ συνέσεως ἀνορθοῦται
- 4 **Nhờ sự tri thức, các phòng vi đều được đầy đủ Các thứ tài vật quý báu đẹp đẽ.**
And by knowledge its rooms are full of all dear and pleasing things.
μετὰ αἰσθήσεως ἐμπίμπλαται ταμίεια ἐκ παντὸς πλούτου τιμίου καὶ καλοῦ
- 5 **Người khôn ngoan có sức mạnh, Và người tri thức gia thêm năng lực.**
A wise man is strong; and a man of knowledge makes strength greater.
κρείσσων σοφὸς ἰσχυροῦ καὶ ἀνὴρ φρόνησιν ἔχων γεωργίου μεγάλου
- 6 **Vì con phải nhờ mưu khôn mà đánh giặc; Đâu có nhiều mưu sĩ thì đặng toàn thắng.**
For by wise guiding you will overcome in war: and in a number of wise guides there is salvation.
μετὰ κυβερνήσεως γίνεται πόλεμος βοήθεια δὲ μετὰ καρδίας βουλευτικῆς
- 7 **Sự khôn ngoan lấy làm cao xa quá cho kẻ ngu dại; Nó không mở miệng ra nơi cửa thành.**
Wisdom is outside the power of the foolish: he keeps his mouth shut in the public place.
σοφία καὶ ἔννοια ἀγαθὴ ἐν πύλαις σοφῶν σοφοὶ οὐκ ἐκκλίνουσιν ἐκ στόματος κυρίου
- 8 **Kẻ nào toan làm điều ác, Người ta sẽ gọi hắn là kẻ gian xảo.**
He whose purposes are bad will be named a man of evil designs.
ἀλλὰ λογίζονται ἐν συνεδρίοις ἀπαιδεύτοις συναντᾷ θάνατος
- 9 **Tư tưởng ngu dại là tội lỗi; Kẻ nhạo báng lấy làm gớm ghiếc cho loài người.**
The purpose of the foolish is sin: and the hater of authority is disgusting to others.
ἀποθνήσκει δὲ ἄφρων ἐν ἀμαρτίαις ἀκαθαρσία δὲ ἀνδρὶ λοιμῶ ἐμολυνθήσεται
- 10 **Nếu con ngã lòng trong ngày hoạn nạn, Thì sức lực con nhỏ mọn thay.**
If you give way in the day of trouble, your strength is small.
ἐν ἡμέρᾳ κακῆ καὶ ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως ἕως ἂν ἐκλίπη

- 11** Hãy giải cứu kẻ bị đưa đến sự chết, Và chớ chối rỗi cho người đi xiêu tó tới chốn hình khổ.
Be the saviour of those who are given up to death, and do not keep back help from those who are slipping to destruction.
 ῥῦσαι ἀγομένους εἰς θάνατον καὶ ἐκπίου κτεινομένους μὴ φείση
- 12** Nếu con nói: Chúng tôi chẳng biết gì đến; Thì Đáng mà cân nhắc lòng người ta, há chẳng xem xét điều ấy sao? Và Đáng gìn giữ linh hồn con, há không biết đến u? Chớ thì Ngài chẳng báo cho mỗi người tùy theo công việc họ làm sao?
If you say, See, we had no knowledge of this: does not the tester of hearts give thought to it? and he who keeps your soul, has he no knowledge of it? and will he not give to every man the reward of his work?
 ἐὰν δὲ εἴπῃς οὐκ οἶδα τοῦτον γίνωσκε ὅτι κύριος καρδίας πάντων γινώσκει καὶ ὁ πλάσας πνοὴν πᾶσιν αὐτὸς οἶδεν πάντα ὡς ἀποδίδωσιν ἐκάστῳ κατὰ τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 13** Hỡi con, hãy ăn mật, vì nó ngon lành; Tàng ong lấy làm ngọt ngào cho ổ gà con.
My son, take honey, for it is good; and the flowing honey, which is sweet to your taste:
 φάγε μέλι υἱέ ἀγαθὸν γὰρ κηρίον ἵνα γλυκανθῇ σου ὁ φάρυγξ
- 14** Con sẽ biết sự khôn ngoan nơi linh hồn con cũng như vậy; Nếu con đã tìm được sự khôn ngoan, ắt sẽ có phần thưởng, Và sự trông đợi của con sẽ chẳng phải thành luống công.
So let your desire be for wisdom: if you have it, there will be a future, and your hope will not be cut off.
 οὕτως αἰσθήση σοφίαν τῇ σῆ ψυχῇ ἐὰν γὰρ εὖρης ἔσται καλὴ ἡ τελευτὴ σου καὶ ἐλπίς σε οὐκ ἐγκαταλείψει
- 15** Hỡi kẻ ác, chớ rình rập nhà người công bình; Đừng phá tan chỗ nghỉ ngơi của người.
Do not keep a secret watch, O evil-doer, against the fields of the upright man, or send destruction on his resting-place:
 μὴ προσαγάγῃς ἀσεβῆ νομῆ δικαίων μηδὲ ἀπατηθῆς χορτασίᾳ κοιλίας
- 16** Vì người công bình dẫu sa ngã bảy lần, cũng chỗi dậy; Còn kẻ hung ác bị tai vạ đánh đổ.
For an upright man, after falling seven times, will get up again: but trouble is the downfall of the evil.
 ἐπτὰκι γὰρ πεσεῖται ὁ δίκαιος καὶ ἀναστήσεται οἱ δὲ ἀσεβεῖς ἀσθενήσουσιν ἐν κακοῖς
- 17** Khi kẻ thù nghịch con sa ngã, chớ vui mừng; Lúc nó bị đánh đổ, lòng con đừng hớn hỡ;
Do not be glad at the fall of your hater, and let not your heart have joy at his downfall:
 ἐὰν πέσῃ ὁ ἐχθρὸς σου μὴ ἐπιχαρῆς αὐτῷ ἐν δὲ τῷ ὑποσκελισματι αὐτοῦ μὴ ἐπαίρου
- 18** Kẻo e Đức Giê-hô-va thấy điều đó, mà chẳng đẹp lòng, Bèn cất con thành nộ Ngài khỏi nó chẳng.
For fear that the Lord may see it, and it may be evil in his eyes, and his wrath may be turned away from him.
 ὅτι ὄψεται κύριος καὶ οὐκ ἀρέσει αὐτῷ καὶ ἀποστρέψει τὸν θυμὸν αὐτοῦ ἀπ' αὐτοῦ

- 19 Chớ nổi giận vì kẻ ác, Cũng đừng ganh ghét những người hung dữ;
Do not be troubled because of evil-doers, or have envy of sinners:
μη χάρῃς ἐπὶ κακοποιῶσι μηδὲ ζήλου ἁμαρτωλοῦς
- 20 Vì kẻ làm gian ác sẽ không được thiện báo, Và đèn kẻ hung dữ sẽ tắt đi.
For there will be no future for the evil man; the light of sinners will be put out.
οὐ γὰρ μὴ γένηται ἔκγονα πονηρῶν λαμπτήρ δὲ ἀσεβῶν σβεσθήσεται
- 21 Hỡi con, hãy kính sợ Đức Giê-hô-va và tôn kính vua; Chớ hội hiệp cùng kẻ phản nghịch;
My son, go in fear of the Lord and the king: have nothing to do with those who are in high positions:
φοβοῦ τὸν θεόν υἱέ καὶ βασιλέα καὶ μηθετέρῳ αὐτῶν ἀπειθήσης
- 22 Vì sự tai họa của chúng xảy đến thình lình; Và ai biết sự phá hại của người này người kia?
For their downfall will come suddenly; and who has knowledge of the destruction of those in high positions?
ἐξαίφνης γὰρ τείσονται τοὺς ἀσεβεῖς τὰς δὲ τιμωρίας ἀμφοτέρων τίς γνώσεται [22a] λόγον φυλασσόμενος υἱὸς ἀπωλείας ἐκτὸς ἔσται δεχόμενος δὲ ἐδέξατο αὐτόν [22b] μηδὲν ψεῦδος ἀπὸ γλώσσης βασιλεῖ λεγέσθω καὶ οὐδὲν ψεῦδος ἀπὸ γλώσσης αὐτοῦ οὐ μὴ ἐξέλθῃ [22c] μάχαιρα γλῶσσα βασιλέως καὶ οὐ σαρκίνη ὅς δ' ἂν παραδοθῇ συντριβήσεται [22d] ἐὰν γὰρ ὀξυνθῇ ὁ θυμὸς αὐτοῦ σὺν νεύροις ἀνθρώπους ἀναλίσκει [22e] καὶ ὅσα ἄνθρωπων κατατρώγει καὶ συγκαίει ὥσπερ φλόξ ὥστε ἄβρωτα εἶναι νεοσσοῖς ἀετῶν
- 23 Những ngôn ngữ này cũng do kẻ khôn ngoan mà đến: Trong việc xét đoán tư vị người, ấy chẳng phải tốt lành.
These are more sayings of the wise: To have respect for a person's position when judging is not good.
ταῦτα δὲ λέγω ὑμῖν τοῖς σοφοῖς ἐπιγινώσκειν αἰδεῖσθαι πρόσωπον ἐν κρίσει οὐ καλόν
- 24 Kẻ nào nói với kẻ ác rằng: Người là công bình, Sẽ bị dân tộc rủa sả, và các nước lấy làm gớm ghiếc mình;
He who says to the evil-doer, You are upright, will be cursed by peoples and hated by nations.
ὁ εἰπὼν τὸν ἀσεβῆ δίκαιός ἐστιν ἐπικατάρατος λαοῖς ἔσται καὶ μισητὸς εἰς ἔθνη
- 25 Còn người nào quở trách kẻ ác ắt sẽ được đẹp lòng, Và sự phước lành sẽ giáng trên họ.
But those who say sharp words to him will have delight, and a blessing of good will come on them.
οἱ δὲ ἐλέγχοντες βελτίους φανοῦνται ἐπ' αὐτοὺς δὲ ἤξει εὐλογία ἀγαθή
- 26 Ai đáp lời chánh đáng, Tất như hôn nơi môi miệng vậy.
He gives a kiss with his lips who gives a right answer.
χείλη δὲ φιλήσουσιν ἀποκρινόμενα λόγους ἀγαθοῦς
- 27 Hãy sửa sang công việc ở ngoài cửa con, Và sắm sẵn tại trong ruộng con; Rồi sau hãy cất nhà của con.
Put your work in order outside, and make it ready in the field; and after that, see to the building of your house.
ἐτοιμάζε εἰς τὴν ἔξοδον τὰ ἔργα σου καὶ παρασκευάζου εἰς τὸν ἀγρὸν καὶ πορεύου κατόπισθέν μου καὶ ἀνοικοδομήσεις τὸν οἶκόν σου

- 28 Chớ làm chứng vô cớ nghịch kẻ lân cận mình; Con há muốn lấy môi miệng mình mà phỉnh gạt sao?
Do not be a violent witness against your neighbour, or let your lips say what is false.
 μή ἴσθι ψευδῆς μάρτυς ἐπὶ σὸν πολίτην μηδὲ πλατύνου σοῖς χεῖλεσιν
- 29 Chớ nên nói: Tôi sẽ làm cho hắn như hắn đã làm cho tôi; Tôi sẽ báo người tùy công việc của người.
Say not, I will do to him as he has done to me; I will give the man the reward of his work.
 μή εἴπης ὄν τρόπον ἐχρήσατό μοι χρήσομαι αὐτῷ τείσομαι δὲ αὐτὸν ἃ με ἠδίκησεν
- 30 Ta có đi ngang qua gần ruộng kẻ biếng nhác, Và gần vườn nho của kẻ ngu muội,
I went by the field of the hater of work, and by the vine-garden of the man without sense;
 ὅσπερ γεώργιον ἀνήρ ἄφρων καὶ ὅσπερ ἀμπελῶν ἀνθρώπος ἐνδεῆς φρενῶν
- 31 Thấy cây tật lê mọc khắp cùng, Gai góc che khuất mặt đất, Và tường đá của nó đã phá hư rồi
And it was all full of thorns, and covered with waste plants, and its stone wall was broken down.
 ἐὰν ἀφῆς αὐτόν χερσωθήσεται καὶ χορτομανήσει ὅλος καὶ γίνεται ἐκλελειμμένος οἱ δὲ φραγμοὶ τῶν λίθων αὐτοῦ κατασκάπτονται
- 32 Ta nhìn xem, bèn để ý vào đó; Ta thấy và nhận được sự dạy dỗ.
Then looking at it, I gave thought: I saw, and I got teaching from it.
 ὕστερον ἐγὼ μετενόησα ἐπέβλεψα τοῦ ἐκλέξασθαι παιδείαν
- 33 Ngủ một chút, chợp mắt một chút, Khoanh tay ngủ một chút,
A little sleep, a little rest, a little folding of the hands in sleep:
 ὀλίγον νυστάζω ὀλίγον δὲ καθυπνῶ ὀλίγον δὲ ἐναγκαλίζομαι χερσὶν στήθη
- 34 Thì sự nghèo của con sẽ đến như một kẻ đi rạo, Và sự thiếu thốn của con áp tới như một kẻ cầm binh khí.
So loss will come on you like an outlaw, and your need like an armed man.
 ἐὰν δὲ τοῦτο ποιῆς ἤξει προπορευομένη ἡ πενία σου καὶ ἡ ἔνδειά σου ὅσπερ ἀγαθὸς δρομεύς
- 1 Lời của A-gu-rơ, con trai Gia-kê, Châm ngôn mà người ấy nói ra cho Y-thi-ên và U-canh.
The words of Agur, the son of Jakeh, from Massa. The man says: I am full of weariness, O God, I am full of weariness; O God, I have come to an end:
 τοὺς ἐμοὺς λόγους υἱὲ φοβήθητι καὶ δεξιόμενος αὐτοὺς μετανόει τάδε λέγει ὁ ἀνὴρ τοῖς πιστεύουσιν θεῷ καὶ παύομαι
- 2 Quả thật ta là ngu muội hơn ai hết, Ta không có thông sáng bằng một người.
For I am more like a beast than any man, I have no power of reasoning like a man:
 ἀφρονέστατος γάρ εἰμι πάντων ἀνθρώπων καὶ φρόνησις ἀνθρώπων οὐκ ἔστιν ἐν ἐμοί

- 3** Ta không học được sự khôn ngoan, Và chẳng có được sự tri thức của Đấng Thánh.
I have not got wisdom by teaching, so that I might have the knowledge of the Holy One.
 θεὸς δεδίδαχέν με σοφίαν καὶ γνῶσιν ἁγίων ἔγνωνκα
- 4** Ai đã lên trời, rồi lại xuống? Ai đã góp gió trong lòng tay mình? Ai đã bọc nước trong áo mình? Ai lập các giới hạn của đất? Danh người là chi, và tên con trai người là gì? Nếu người biết, hãy nói đi.
Who has gone up to heaven and come down? who has taken the winds in his hands, imprisoning the waters in his robe? by whom have all the ends of the earth been fixed? what is his name, and what is his son's name, if you are able to say?
 τίς ἀνέβη εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ κατέβη τίς συνήγαγεν ἀνέμους ἐν κόλπῳ τίς συνέστρεψεν ὕδωρ ἐν ἱματίῳ τίς ἐκράτησεν πάντων τῶν ἄκρων τῆς γῆς τί ὄνομα αὐτῷ ἢ τί ὄνομα τοῖς τέκνοις αὐτοῦ ἵνα γνῶς
- 5** Các lời của Đức Chúa Trời đều đã thét luyện: Ngài là cái thuẫn đỡ cho người nương cậy nơi Ngài.
Every word of God is tested: he is a breastplate to those who put their faith in him.
 πάντες λόγοι θεοῦ πεπυρωμένοι ὑπερασπίζει δὲ αὐτὸς τῶν εὐλαβουμένων αὐτόν
- 6** Chớ thêm chi vào các lời Ngài. E Ngài quở trách người, và người bị cầm nói dối chẳng.
Make no addition to his words, or he will make clear your error, and you will be seen to be false.
 μὴ προσθῆς τοῖς λόγοις αὐτοῦ ἵνα μὴ ἐλέγξῃ σε καὶ ψευδῆς γένη
- 7** Tôi có cầu Chúa hai điều; Xin chớ từ chối trước khi tôi thác:
I have made request to you for two things; do not keep them from me before my death:
 δύο αἰτοῦμαι παρὰ σοῦ μὴ ἀφέλῃς μου χάριν πρὸ τοῦ ἀποθανεῖν με
- 8** Xin dan xa khỏi tôi sự lờng gạt và lời dối trá; Chớ cho tôi nghèo khổ, hoặc sự giàu sang; Hãy nuôi tôi đủ vật thực cần dùng,
Put far from me all false and foolish things: do not give me great wealth or let me be in need, but give me only enough food:
 μάταιον λόγον καὶ ψευδῆ μακρὰν μου ποιήσον πλοῦτον δὲ καὶ πενίαν μὴ μοι δῶς σύνταξον δέ μοι τὰ δέοντα καὶ τὰ αὐτάρκη
- 9** E khi nó đủ, tôi từ chối Chúa, Mà rằng: Đức Giê-hô-va là ai? Và lại kéo e tôi bị nghèo khổ, ăn trộm cắp, Và làm ô danh của Đức Chúa Trời tôi chằng.
For fear that if I am full, I may be false to you and say, Who is the Lord? or if I am poor, I may become a thief, using the name of my God wrongly.
 ἵνα μὴ πλησθεὶς ψευδῆς γένωμαι καὶ εἶπω τίς με ὀρᾷ ἢ πενηθεὶς κλέψω καὶ ὁμόσω τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ
- 10** Chớ phao vu kẻ tôi tớ cho chủ nó, E nó rửa sả người, và người mắc tội chẳng.
Do not say evil of a servant to his master, or he will put a curse on you, and you will get into trouble.
 μὴ παραδῶς οἰκέτην εἰς χεῖρας δεσπότου μήποτε καταράσῃται σε καὶ ἀφανισθῆς

- 11** Có một dòng dõi rửa sả cha mình, Cũng không chúc phước cho mẹ mình.
There is a generation who put a curse on their father, and do not give a blessing to their mother.
 ἔκγονον κακὸν πατέρα καταρᾶται τὴν δὲ μητέρα οὐκ εὐλογεῖ
- 12** Có một dòng dõi tư tưởng mình thánh sạch, Song chưa được rửa sạch như bốn mình.
There is a generation who seem to themselves to be free from sin, but are not washed from their unclean ways.
 ἔκγονον κακὸν δίκαιον ἑαυτὸν κρίνει τὴν δὲ ἔξοδον αὐτοῦ οὐκ ἀπένιπεν
- 13** Có một dòng dõi bộ mặt kiêu hãnh thay, Mí mắt giương cao dường nào!
There is a generation, O how full of pride are their eyes! O how their brows are lifted up!
 ἔκγονον κακὸν ὑψηλοὺς ὀφθαλμοὺς ἔχει τοῖς δὲ βλεφάροις αὐτοῦ ἐπαίρεται
- 14** Có một dòng dõi nanh tợ gươm, Hàm răng như dao, Đặng cắn xé những người khó khăn khỏi đất, Và những kẻ nghèo khổ khỏi loài người.
There is a generation whose teeth are like swords, their strong teeth like knives, for the destruction of the poor from the earth, and of those who are in need from among men.
 ἔκγονον κακὸν μαχαίρας τοὺς ὀδόντας ἔχει καὶ τὰς μύλας τομίδας ὥστε ἀναλίσκειν καὶ κατεσθίειν τοὺς ταπεινοὺς ἀπὸ τῆς γῆς καὶ τοὺς πένητας ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων
- 15** Con đũa có hai con gái, nói rằng: Hãy cho! hãy cho! Có ba sự chẳng hề no đủ, Và bốn điều chẳng nói rằng: Thôi, đủ!
The night-spirit has two daughters, Give, give. There are three things which are never full, even four which never say, Enough:
 τῆ βδέλλη τρεῖς θυγατέρες ἦσαν ἀγαπήσει ἀγαπώμεναι καὶ αἱ τρεῖς αὗται οὐκ ἐνεπίπλασαν αὐτήν καὶ ἡ τετάρτη οὐκ ἠρκέσθη εἰπεῖν ἰκανόν
- 16** Tức là âm phủ, người đờn bà son sẻ, Đất không no đủ nước, Và lửa mà chẳng hề nói: Đủ rồi!
The underworld, and the woman without a child; the earth which never has enough water, and the fire which never says, Enough.
 ἄδης καὶ ἔρως γυναικὸς καὶ τάρταρος καὶ γῆ οὐκ ἐμπιπλαμένη ὕδατος καὶ ὕδωρ καὶ πῦρ οὐ μὴ εἴπωσιν ἀρκεῖ
- 17** Con mắt nhạo báng cha mình, Khinh sự vâng lời đối với mẹ mình, Các con quạ của trũng sẽ móc mắt ấy, Và các chim ưng con sẽ ăn nó đi.
The eye which makes sport of a father, and sees no value in a mother when she is old will be rooted out by the ravens of the valley, and be food for the young eagles.
 ὀφθαλμὸν καταγελῶντα πατρὸς καὶ ἀτιμάζοντα γῆρας μητρὸς ἐκκόψαισαν αὐτὸν κόρακες ἐκ τῶν φαράγγων καὶ καταφάγοισαν αὐτὸν νεοσσοὶ ἀετῶν
- 18** Có ba việc lấy làm diệu kỳ cho ta, Và bốn điều mà ta chẳng biết được:
There are three things, the wonder of which overcomes me, even four things outside my knowledge:
 τρία δὲ ἐστὶν ἀδύνατά μοι νοῆσαι καὶ τὸ τέταρτον οὐκ ἐπιγινώσκω

- 19 Là đường chim ung bay trên trời; Lối con rắn bò trên hòn đá; Làn tàu chạy giữa biển, Và đường người nam giao hợp với người nữ.
The way of an eagle in the air; the way of a snake on a rock; the way of a ship in the heart of the sea; and the way of a man with a girl.
 ἴχνη ἀετοῦ πετομένου καὶ ὁδοῦς ὄφeos ἐπὶ πέτρας καὶ τρίβους νηὸς ποντοπορούσης καὶ ὁδοῦς ἀνδρὸς ἐν νεότητι
- 20 Tánh nét người ky nữ cũng vậy: Nàng ăn, rồi nàng lau miệng, Và nói rằng: Tôi có phạm tội ác đâu.
This is the way of a false wife; she takes food, and, cleaning her mouth, says, I have done no wrong.
 τοιαύτη ὁδὸς γυναικὸς μοιχαλίδος ἢ ὅταν πράξῃ ἀπονισαμένη οὐδὲν φησιν πεπραχέναι ἄτοπον
- 21 Có ba vật làm cho trái đất rúng động, Và bốn điều, nó chẳng chịu nổi được:
For three things the earth is moved, and there are four which it will not put up with:
 διὰ τριῶν σειεται ἡ γῆ τὸ δὲ τέταρτον οὐ δύναται φέρειν
- 22 Là tôi tớ khi được tức vị vua; Kẻ ngu muội khi được no nê đồ ăn;
A servant when he becomes a king; a man without sense when his wealth is increased;
 ἐὰν οἰκέτης βασιλεύσῃ καὶ ἄφρων πλησθῆ σιτίων
- 23 Người đờn bà đáng ghét khi lấy chồng, Và con đòi khi ké nghiệp bà chủ mình.
A hated woman when she is married; and a servant-girl who takes the place of her master's wife.
 καὶ οἰκέτις ἐὰν ἐκβάλη τὴν ἑαυτῆς κυρίαν καὶ μισητὴ γυνὴ ἐὰν τύχῃ ἀνδρὸς ἀγαθοῦ
- 24 Có bốn vật nhỏ mọn trên trái đất, Song vốn rất khôn ngoan:
There are four things which are little on the earth, but they are very wise:
 τέσσαρα δὲ ἐστὶν ἐλάχιστα ἐπὶ τῆς γῆς ταῦτα δὲ ἐστὶν σοφώτερα τῶν σοφῶν
- 25 Con kiến dẫu là loại yếu hèn, Lo sắm sẵn vật thực mình trong mùa hạ;
The ants are a people not strong, but they put by a store of food in the summer;
 οἱ μύρμηκες οἷς μὴ ἔστιν ἰσχὺς καὶ ἐτοιμάζονται θέρους τὴν τροφήν
- 26 Con thỏ rừng dẫu là loại không sức lực, Đóng cư sở mình trong hòn đá;
The conies are only a feeble people, but they make their houses in the rocks;
 καὶ οἱ χοιρογρύλλιοι ἔθνος οὐκ ἰσχυρόν οἱ ἐποιήσαντο ἐν πέτραις τοὺς ἑαυτῶν οἴκους
- 27 Loài cào cào dẫu không có vua chúa, Bay ra có từng đám;
The locusts have no king, but they all go out in bands;
 ἀβασίλευτόν ἐστὶν ἡ ἀκρίς καὶ ἐκστρατεύει ἀφ' ἑνὸς κελεύσματος εὐτάκτως

- 28 Con thần lẩn mà người ta lấy tay bắt được, Vẫn ở trong đền vua.
 You may take the lizard in your hands, but it is in kings' houses.
 και καλαβώτης χερσὶν ἐρειδόμενος καὶ εὐάλωτος ὧν κατοικεῖ ἐν ὀχυρώμασιν βασιλέως
- 29 Có ba vật điệu đi tốt đẹp, Và bốn vật nước bước xem sang trọng:
 There are three things whose steps are good to see, even four whose goings are fair:
 τρία δὲ ἐστὶν ἃ εὐόδως πορεύεται καὶ τὸ τέταρτον ὃ καλῶς διαβαίνει
- 30 Sư tử, mạnh hơn hết trong các loài vật, Chẳng lui lại trước mặt loài nào cả;
 The lion, which is strongest among beasts, not turning from his way for any;
 σκύμνος λέοντος ἰσχυρότερος κτηνῶν ὃς οὐκ ἀποστρέφεται οὐδὲ καταπήσσει κτήνος
- 31 Con ngựa hăng thẳng tử tế, con dê đực, Và vua không ai đối địch được.
 The war-horse, and the he-goat, and the king when his army is with him.
 και ἀλέκτωρ ἐμπεριπατῶν θηλείαις εὐψυχος καὶ τράγος ἡγούμενος αἰπολίου καὶ βασιλεὺς δημηγορῶν ἐν ἔθνει
- 32 Nếu người có làm ngu dại mà tự cao kiêu ngạo, Và nếu người có ác tưởng, hãy đặt tay che miệng mình.
 If you have done foolishly in lifting yourself up, or if you have had evil designs, put your hand over your mouth.
 ἐὰν πρόη σεαυτὸν εἰς εὐφροσύνην καὶ ἐκτείνης τὴν χεῖρά σου μετὰ μάχης ἀτιμασθήση
- 33 Vì ép sữa làm ra mỡ sữa, Và đánh đập lỗ mũi bèn làm cho phun máu; Cũng vậy trêu chọc giận sanh ra điều tranh cạnh.
 The shaking of milk makes butter, and the twisting of the nose makes blood come: so the forcing of wrath is a cause of fighting.
 ἄμελγε γάλα καὶ ἔσται βούτυρον ἐὰν δὲ ἐκπιέζης μυκτῆρας ἐξελεύσεται αἷμα ἐὰν δὲ ἐξέλκης λόγους ἐξελεύσονται κρίσεις καὶ μάχαι
- 1 Lời của vua Lê-mu-ên, Các châm ngôn mà mẹ người dạy cho người.
 The words of Lemuel, king of Massa: the teaching which he had from his mother.
 οἱ ἔμοι λόγοι εἰρηνται ὑπὸ θεοῦ βασιλέως χρηματισμός ὃν ἐπαίδευσεν ἡ μήτηρ αὐτοῦ
- 2 Hỡi con ta sẽ nói gì? Hỡi con của thai ta, ta phải nói chi? Hỡi con của sự khấn nguyện ta, ta nên nói điều gì với con?
 What am I to say to you, O Lemuel, my oldest son? and what, O son of my body? and what, O son of my oaths?
 τί τέκνον τηρήσεις τί ῥήσεις θεοῦ πρωτογενές σοὶ λέγω υἱέ τί τέκνον ἐμῆς κοιλίας τί τέκνον ἐμῶν εὐχῶν
- 3 Chớ phó sức lực con cho người đờn bà, Đừng ở theo con đường gây cho vua chúa bị bại hoại.
 Do not give your strength to women, or your ways to that which is the destruction of kings.
 μὴ δῶς γυναιξὶ σὸν πλοῦτον καὶ τὸν σὸν νοῦν καὶ βίον εἰς ὑστεροβουλίαν

- 4 Hỡi Lê-mu-ên, chẳng xứng hiệp cho các vua, Chẳng xứng hiệp cho các vua uống rượu, Hay là cho các quan trưởng nói rằng: Vật uống say ở đâu?
It is not for kings, O Lemuel, it is not for kings to take wine, or for rulers to say, Where is strong drink?
μετὰ βουλήs πάντα ποίει μετὰ βουλήs οἰνοπότει οἱ δυνάσται θυμώδεις εἰσὶν οἶνον δὲ μὴ πινέτωσαν
- 5 E chúng uống, quên luật pháp, Và làm hư sự xét đoán của người khốn khổ chẳng.
For fear that through drinking they may come to have no respect for the law, wrongly judging the cause of those who are in trouble.
ἵνα μὴ πίνοντες ἐπιλάθωνται τῆs σοφίας καὶ ὀρθὰ κρῖναι οὐ μὴ δύνωνται τοὺs ἀσθενεῖs
- 6 Hãy ban vật uống say cho người gần chết, Và rượu cho người có lòng bị cay đắng:
Give strong drink to him who is near to destruction, and wine to him whose soul is bitter:
δίδοτε μέθην τοῖs ἐν λύπαιs καὶ οἶνον πίνειν τοῖs ἐν ὀδύναιs
- 7 Họ hãy uống, và quên nỗi nghèo khổ mình, Chẳng nhớ đến điều cực nhọc của mình nữa.
Let him have drink, and his need will go from his mind, and the memory of his trouble will be gone.
ἵνα ἐπιλάθωνται τῆs πενίας καὶ τῶν πόνων μὴ μνησθῶσιν ἔτι
- 8 Hãy mở miệng mình binh kẻ câm, Và duyên cớ của các người bị để bỏ.
Let your mouth be open for those who have no voice, in the cause of those who are ready for death.
ἄνοιγε σὸν στόμα λόγῳ θεοῦ καὶ κρῖνε πάντας ὑγιῶs
- 9 Khá mở miệng con, xét đoán cách công bình, Và phân xử phải nghĩa cho người buồn thảm và nghèo nàn.
Let your mouth be open, judging rightly, and give right decisions in the cause of the poor and those in need.
ἄνοιγε σὸν στόμα καὶ κρῖνε δικαίῳs διάκρινε δὲ πένητα καὶ ἀσθενῆ
- 10 Một người nữ tài đức ai sẽ tìm được? Giá trị nàng trỗi hơn châu ngọc.
Who may make discovery of a woman of virtue? For her price is much higher than jewels.
γυναῖκα ἀνδρείαν τίs εὐρήσει τιμιωτέρα δὲ ἔστιν λίθων πολυτελῶν ἢ τοιαύτη
- 11 Lòng người chồng tin cậy nơi nàng, Người sẽ chẳng thiếu huê lợi.
The heart of her husband has faith in her, and he will have profit in full measure.
θαρσεῖ ἐπ' αὐτῆ ἢ καρδία τοῦ ἀνδρὸs αὐτῆs ἢ τοιαύτη καλῶν σκύλων οὐκ ἀπορήσει
- 12 Trọn đời nàng làm cho chồng được ích lợi, Chớ chẳng hề sự tổn hại.
She does him good and not evil all the days of her life.
ἐνεργεῖ γὰρ τῷ ἀνδρὶ ἀγαθὰ πάντα τὸν βίον

- 13 Nàng lo tìm lông chiên và gai sợi, Lạc ý lấy tay mình mà làm công việc.
She gets wool and linen, working at the business of her hands.
 μηρυομένη ἔρια καὶ λίνον ἐποίησεν εὐχρηστον ταῖς χερσὶν αὐτῆς
- 14 Nàng giống như các chiếc tàu buôn bán, Ở từ chỗ xa chỗ bánh mình về.
She is like the trading-ships, getting food from far away.
 ἐγένετο ὡσεὶ ναῦς ἐμπορευομένη μακρόθεν συνάγει δὲ αὕτη τὸν βίον
- 15 Nàng thức dậy khi trời còn tối, Phát vật thực cho người nhà mình, Và cắt công việc cho các tớ gái mình.
She gets up while it is still night, and gives meat to her family, and their food to her servant-girls.
 καὶ ἀνίσταται ἐκ νυκτῶν καὶ ἔδωκεν βρώματα τῷ οἴκῳ καὶ ἔργα ταῖς θεραπαίαις
- 16 Nàng tưởng đến một đồng ruộng, bèn mua nó đượ; Nhờ hoa lợi của hai tay mình, nàng trồng một vườn nho.
After looking at a field with care, she gets it for a price, planting a vine-garden with the profit of her work.
 θεωρήσασα γεώργιον ἐπρίατο ἀπὸ δὲ καρπῶν χειρῶν αὐτῆς κατεφύτευσεν κτῆμα
- 17 Nàng thắt lưng bằng sức lực, Và làm hai cánh tay mình ra mạnh mẽ.
She puts a band of strength round her, and makes her arms strong.
 ἀναζωσαμένη ἰσχυρῶς τὴν ὀσφὸν αὐτῆς ἤρεισεν τοὺς βραχίονας αὐτῆς εἰς ἔργον
- 18 Nàng cảm thấy công việc mình đượ ích lợi; Ban đêm đèn nàng chẳng tắt.
She sees that her marketing is of profit to her: her light does not go out by night.
 ἐγεύσατο ὅτι καλὸν ἐστὶν τὸ ἐργάζεσθαι καὶ οὐκ ἀποσβέννυται ὅλην τὴν νύκτα ὁ λύχνος αὐτῆς
- 19 Nàng đặt tay vào con quay, Và các ngón tay nàng cầm con cúi.
She puts her hands to the cloth-working rod, and her fingers take the wheel.
 τοὺς πῆγεις αὐτῆς ἐκτείνει ἐπὶ τὰ συμφέροντα τὰς δὲ χεῖρας αὐτῆς ἐρείδει εἰς ἄτρακτον
- 20 Nàng mở đũa tay ra giúp kẻ khó khăn, Giơ tay mình lên tiếp người nghèo khổ.
Her hands are stretched out to the poor; yes, she is open-handed to those who are in need.
 χεῖρας δὲ αὐτῆς διήνοιξεν πένητι καρπὸν δὲ ἐξέτεινεν πτωχῷ
- 21 Nàng không sợ người nhà mình bị giá tuyết, Vì cả nhà đều mặc áo bằng lông chiên đỏ sẫm.
She has no fear of the snow for her family, for all those in her house are clothed in red.
 οὐ φροντίζει τῶν ἐν οἴκῳ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ὅταν που χρονίζῃ πάντες γὰρ οἱ παρ' αὐτῆς ἐνδιδύσκονται

- 22 Nàng làm lấy những chăn mền; Áo x ng nàng đều bằng vải gai mịn màu đỏ điều.
She makes for herself cushions of needlework; her clothing is fair linen and purple.
 δισσὰς χλαίνας ἐποίησεν τῷ ἀνδρὶ αὐτῆς ἐκ δὲ βύσσου καὶ πορφύρας ἑαυτῇ ἐνδύματα
- 23 Tại nơi cửa thành chồng nàng được chúng biết, Khi ngồi chung với các trưởng lão của xứ.
Her husband is a man of note in the public place, when he takes his seat among the responsible men of the land.
 περιβλεπτος δὲ γίνεται ἐν πύλαις ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ἡνίκα ἂν καθίσῃ ἐν συνεδρίῳ μετὰ τῶν γερόντων κατοίκων τῆς γῆς
- 24 Nàng chế áo lót và bán nó; Cũng giao đai lưng cho con buôn.
She makes linen robes and gets a price for them, and traders take her cloth bands for a price.
 σινδόνας ἐποίησεν καὶ ἀπέδοτο περιζώματα δὲ τοῖς χαναναίοις
- 25 Nàng mặc lấy sức lực và oai phong, Và khi tưởng đến buổi sau, bèn vui cười.
Strength and self-respect are her clothing; she is facing the future with a smile.
 στόμα αὐτῆς διήνοιξεν προσεχόντως καὶ ἐνόμως καὶ τάξιν ἐστείλατο τῇ γλώσσει αὐτῆς
- 26 Nàng mở miệng ra cách khôn ngoan, Phép tắc hơn từ ở nơi lưỡi nàng.
Her mouth is open to give out wisdom, and the law of mercy is on her tongue.
 ἰσχὺν καὶ εὐπρέπειαν ἐνεδύσατο καὶ εὐφράνθη ἐν ἡμέραις ἐσχάταις
- 27 Nàng coi sóc đường lối của nhà mình, Không hề ăn bánh của sự biếng nhác.
She gives attention to the ways of her family, she does not take her food without working for it.
 στεγναὶ διατριβαὶ οἴκων αὐτῆς σῖτα δὲ ὀκνηρὰ οὐκ ἔφαγεν
- 28 Con cái nàng chỗi dậy, chúc nàng được phước; Chồng nàng cũng chỗi dậy, và khen ngợi nàng rằng:
Her children get up and give her honour, and her husband gives her praise, saying,
 τὸ στόμα δὲ ἀνοίγει σοφῶς καὶ νομοθέσιμος ἡ δὲ ἐλεημοσύνη αὐτῆς ἀνέστησεν τὰ τέκνα αὐτῆς καὶ ἐπλούτησαν καὶ ὁ ἀνὴρ αὐτῆς ἤνεσεν αὐτήν
- 29 Có nhiều người con gái làm lụng cách tài đức, Nhưng nàng trội hơn hết cả.
Unnumbered women have done well, but you are better than all of them.
 πολλαὶ θυγατέρες ἐκτήσαντο πλοῦτον πολλαὶ ἐποίησαν δυνατὰ σὺ δὲ ὑπέρκεισαι καὶ ὑπερήρας πάσας
- 30 Duyên là giả dối, sắc lại hư không; Nhưng người nữ nào kính sợ Đức Giê-hô-va sẽ được khen ngợi.
Fair looks are a deceit, and a beautiful form is of no value; but a woman who has the fear of the Lord is to be praised.
 ψευδεῖς ἀρέσκαιαι καὶ μάταιον κάλλος γυναικός γυνὴ γὰρ συνετὴ εὐλογεῖται φόβον δὲ κυρίου αὐτὴ αἰνεῖτω

- 31** Hãy ban cho nàng bông trái của tay nàng; Khá để các công việc nàng ngợi khen nàng tại trong cửa thành.
Give her credit for what her hands have made: let her be praised by her works in the public place.
δοτε αὐτῇ ἀπὸ καρπῶν χειρῶν αὐτῆς καὶ αἰνεῖσθω ἐν πύλαις ὁ ἀνὴρ αὐτῆς .
- 1** Lời của người truyền đạo, con trai của Đa-vít, vua tại Giê-ru-sa-lem.
The words of the Preacher, the son of David, king in Jerusalem.
ῥήματα ἐκκλησιαστοῦ υἱοῦ δαυιδ βασιλέως ἰσραηλ ἐν ἱερουσαλημ
- 2** Người truyền đạo nói: Hư không của sự hư không, hư không của sự hư không, thấy đều hư không.
All is to no purpose, said the Preacher, all the ways of man are to no purpose.
ματαιότης ματαιότητων εἶπεν ὁ ἐκκλησιαστής ματαιότης ματαιότητων τὰ πάντα ματαιότης
- 3** Các việc lao khổ loài người làm ra dưới mặt trời, thì được ích lợi chi?
What is a man profited by all his work which he does under the sun?
τίς περισσεΐα τῷ ἀνθρώπῳ ἐν παντὶ μόχθῳ αὐτοῦ ᾧ μοχθεῖ ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 4** Đời này qua, đời khác đến; nhưng đất cứ còn luôn luôn.
One generation goes and another comes; but the earth is for ever.
γενεὰ πορεύεται καὶ γενεὰ ἔρχεται καὶ ἡ γῆ εἰς τὸν αἰῶνα ἔστηκεν
- 5** Mặt trời mọc, mặt trời lặn, nó lật đật trở về nơi nó mọc.
The sun comes up and the sun goes down, and goes quickly back to the place where he came up.
καὶ ἀνατέλλει ὁ ἥλιος καὶ δύνει ὁ ἥλιος καὶ εἰς τὸν τόπον αὐτοῦ ἔλκει
- 6** Gió thổi về hướng nam, ké xây qua hướng bắc; nó xây đi vàn lại không ngừng, rồi trở về vòng cũ nó.
The wind goes to the south, turning back again to the north; circling round for ever.
ἀνατέλλων αὐτὸς ἐκεῖ πορεύεται πρὸς νότον καὶ κυκλοῖ πρὸς βορρᾶν κυκλοῖ κυκλῶν πορεύεται τὸ πνεῦμα καὶ ἐπὶ κύκλους αὐτοῦ ἐπιστρέφει τὸ πνεῦμα
- 7** Mọi sông đều đổ vào biển, song không hề làm đầy biển; nơi mà sông thường chảy vào, nó lại chảy về đó nữa.
All the rivers go down to the sea, but the sea is not full; to the place where the rivers go, there they go again.
πάντες οἱ χεῖμαρροι πορεύονται εἰς τὴν θάλασσαν καὶ ἡ θάλασσα οὐκ ἔσται ἐμπιπλαμένη εἰς τόπον οὗ οἱ χεῖμαρροι πορεύονται ἐκεῖ αὐτοὶ ἐπιστρέφουσιν τοῦ πορευθῆναι
- 8** Muôn vật thấy đều lao khổ, loài người không thể nói ra được; mắt không hề chán ngó, tai chẳng hề nhàm nghe.
All things are full of weariness; man may not give their story: the eye has never enough of its seeing, or the ear of its hearing.
πάντες οἱ λόγοι ἔγκοποι οὐ δυνήσεται ἀνὴρ τοῦ λαλεῖν καὶ οὐκ ἐμπλησθήσεται ὀφθαλμὸς τοῦ ὁρᾶν καὶ οὐ πληρωθήσεται οὖς ἀπὸ ἀκροάσεως

- 9 Điều chi đã có, ấy là điều sẽ có; điều gì đã làm, ấy là điều sẽ làm nữa; chẳng có điều gì mới ở dưới mặt trời.
That which has been, is that which is to be, and that which has been done, is that which will be done, and there is no new thing under the sun.
τί τὸ γεγονὸς αὐτὸ τὸ γενησόμενον καὶ τί τὸ πεποιημένον αὐτὸ τὸ ποιηθισόμενον καὶ οὐκ ἔστιν πᾶν πρόσφατον ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 10 Nếu có một vật chi mà người ta nói rằng: Hãy xem, cái này mới, vật ấy thật đã có rồi trong các thời đời trước ta.
Is there anything of which men say, See, this is new? It has been in the old time which was before us.
ὅς λαλήσει καὶ ἐρεῖ ἰδὲ τοῦτο καινόν ἐστιν ἤδη γέγονεν ἐν τοῖς αἰῶσιν τοῖς γενομένοις ἀπὸ ἔμπροσθεν ἡμῶν
- 11 Người ta chẳng nhớ các đời trước, và các đời sau những người đến sau cũng sẽ chẳng nhớ đến nữa.
There is no memory of those who have gone before, and of those who come after there will be no memory for those who are still to come after them.
οὐκ ἔστιν μνήμη τοῖς πρώτοις καὶ γε τοῖς ἐσχάτοις γενομένοις οὐκ ἔσται αὐτοῖς μνήμη μετὰ τῶν γενησομένων εἰς τὴν ἐσχάτην
- 12 Ta là người truyền đạo, đã làm vua Y-sơ-ra-ên tại Giê-ru-sa-lem.
I, the Preacher, was king over Israel in Jerusalem.
ἐγὼ ἐκκλησιαστὴς ἐγενόμην βασιλεὺς ἐπὶ ἰσραηλ ἐν ἱερουσαλημ
- 13 Ta chuyên lòng lấy sự khôn ngoan mà tra khảo mọi việc làm ra dưới trời; ấy là một việc lao khổ mà Đức Chúa Trời đã giao cho loài người để lo làm.
And I gave my heart to searching out in wisdom all things which are done under heaven: it is a hard thing which God has put on the sons of men to do.
καὶ ἔδωκα τὴν καρδίαν μου τοῦ ἐκζητῆσαι καὶ τοῦ κατασκέψασθαι ἐν τῇ σοφίᾳ περὶ πάντων τῶν γινομένων ὑπὸ τὸν οὐρανόν ὅτι περισπασμὸν πονηρὸν ἔδωκεν ὁ θεὸς τοῖς υἱοῖς τοῦ ἀνθρώπου τοῦ περισπᾶσθαι ἐν αὐτῷ
- 14 Ta đã xem thấy mọi việc làm ra dưới mặt trời; kìa, thấy đều hư không, theo luồng gió thổi.
I have seen all the works which are done under the sun; all is to no purpose, and desire for wind.
εἶδον σὺν πάντα τὰ ποιήματα τὰ πεποιημένα ὑπὸ τὸν ἥλιον καὶ ἰδοὺ τὰ πάντα ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 15 Vật chi đã cong vẹo không thể ngay lại được, và vật gì thiếu không thể đếm được.
That which is bent may not be made straight, and that which is not there may not be numbered.
διεστραμμένον οὐ δυνήσεται τοῦ ἐπικοσμηθῆναι καὶ ὑστέρημα οὐ δυνήσεται τοῦ ἀριθμηθῆναι
- 16 Ta nói trong lòng rằng: Nay, ta đã được sự khôn ngoan lớn hơn hết thấy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem; thật lòng ta đã thấy nhiều sự khôn ngoan và tri thức.
I said to my heart, See, I have become great and am increased in wisdom more than any who were before me in Jerusalem--yes, my heart has seen much wisdom and knowledge.
ἐλάλησα ἐγὼ ἐν καρδίᾳ μου τῷ λέγειν ἐγὼ ἰδοὺ ἐμεγαλύνθην καὶ προσέθηκα σοφίαν ἐπὶ πᾶσιν οἱ ἐγένοντο ἔμπροσθέν μου ἐν ἱερουσαλημ καὶ καρδίᾳ μου εἶδεν πολλά σοφίαν καὶ γνῶσιν

- 17 Ta cũng chuyên lòng học biết sự khôn ngoan, và biết sự ngu dại điên cuồng; ta nhìn biết điều đó cũng là theo luồng gió thổi.
And I gave my heart to getting knowledge of wisdom, and of the ways of the foolish. And I saw that this again was desire for wind.
 και ἔδωκα καρδίαν μου τοῦ γνῶναι σοφίαν καὶ γνῶσιν παραβολὰς καὶ ἐπιστήμην ἔγνων ὅτι καὶ γε τοῦτ' ἔστιν προαίρεσις πνεύματος
- 18 Vì nếu sự khôn ngoan nhiều, sự phiền não cũng nhiều; ai thêm sự tri thức ắt thêm sự đau đớn.
Because in much wisdom is much grief, and increase of knowledge is increase of sorrow.
 ὅτι ἐν πλήθει σοφίας πλήθος γνώσεως καὶ ὁ προστιθεὶς γνῶσιν προσθήσει ἄλγημα
- 1 Ta lại nói trong lòng rằng: Hè! hãy thử điều vui sướng và nếm sự khoái lạc: kìa, điều đó cũng là sự hư không.
I said in my heart, I will give you joy for a test; so take your pleasure--but it was to no purpose.
 εἶπον ἐγὼ ἐν καρδίᾳ μου δεῦρο δὴ πειράσω σε ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἰδὲ ἐν ἀγαθῷ καὶ ἰδοὺ καὶ γε τοῦτο ματαιότης
- 2 Ta nói: Cười là điên; vui sướng mà làm chi?
Of laughing I said, It is foolish; and of joy--What use is it?
 τῷ γέλωτι εἶπα περιφορὰν καὶ τῇ εὐφροσύνῃ τί τοῦτο ποιεῖς
- 3 Ta nghĩ trong lòng rằng phải uống rượu để cho thân mình vui sướng, mà sự khôn ngoan vẫn còn dẫn dắt lòng ta, lại nghĩ phải cảm lấy sự điên dại i cho đến khi xem thử điều gì là tốt hơn cho con loài người làm ở dưới trời trọn đời mình sống.
I made a search with my heart to give pleasure to my flesh with wine, still guiding my heart with wisdom, and to go after foolish things, so that I might see what was good for the sons of men to do under the heavens all the days of their life.
 κατεσκευάμην ἐν καρδίᾳ μου τοῦ ἐλκύσαι εἰς οἶνον τὴν σάρκα μου καὶ καρδίᾳ μου ὠδήγησεν ἐν σοφίᾳ καὶ τοῦ κρατῆσαι ἐπ' ἀφροσύνη ἕως οὗ ἴδω ποῖον τὸ ἀγαθὸν τοῖς υἱοῖς τοῦ ἀνθρώπου ὃ ποιήσουσιν ὑπὸ τὸν ἥλιον ἀριθμὸν ἡμερῶν ζωῆς αὐτῶν
- 4 Ta làm những công việc cả thể; ta cất nhà cho mình, trồng vườn nho cho mình,
I undertook great works, building myself houses and planting vine-gardens.
 ἐμεγάλυνα ποιήμᾳ μου ὠκοδόμησά μοι οἴκους ἐφύτευσά μοι ἀμπελῶνας
- 5 lập cho mình vườn cây trái và vườn hoa, và trồng cây trái đủ thứ ở đó;
I made myself gardens and fruit gardens, planting in them fruit-trees of all sorts.
 ἐποίησά μοι κήπους καὶ παραδείσους καὶ ἐφύτευσα ἐν αὐτοῖς ξύλον πᾶν καρποῦ
- 6 ta đào hồ chứa nước đặng tưới rừng, là nơi cây cối lớn lên.
I made pools to give water for the woods with their young trees.
 ἐποίησά μοι κολυμβήθρας ὑδάτων τοῦ ποτίσαι ἀπ' αὐτῶν δρυμὸν βλαστῶντα ξύλα

- 7 Ta mua những tôi trai tớ gái, lại có nhiều đầy tớ sanh ra trong nhà ta. Ta có bầy bò và chiên nhiều hơn hết thấy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem.
 I got men-servants and women-servants, and they gave birth to sons and daughters in my house. I had great wealth of herds and flocks, more than all who were in Jerusalem before me.
 ἐκτησάμην δούλους καὶ παιδίσκας καὶ οἰκογενεῖς ἐγένοντό μοι καὶ γε κτήσις βουκολίου καὶ ποιμνίου πολλή ἐγένετό μοι ὑπὲρ πάντας τοὺς γενομένους ἔμπροσθέν μου ἐν ἱερουσαλημ
- 8 Ta cũng thâu chứa bạc vàng, và những vật báu của các vua, các tỉnh. Ta lo sắm cho mình những con hát trai và gái, cùng sự khoái lạc của con trai loài người, tức là nhiều vợ và hầu.
 I got together silver and gold and the wealth of kings and of countries. I got makers of song, male and female; and the delights of the sons of men--girls of all sorts to be my brides.
 συνήγαγόν μοι καὶ γε ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ περιουσιασμοὺς βασιλέων καὶ τῶν χωρῶν ἐποίησά μοι ἄδοντας καὶ ἀδούσας καὶ ἐντροφήματα υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου οἰνοχόον καὶ οἰνοχόας
- 9 Như vậy ta trở nên cao trọng hơn hết thấy những người ở trước ta tại Giê-ru-sa-lem; dầu vậy, sự khôn ngoan vẫn còn ở cùng ta.
 And I became great; increasing more than all who had been before me in Jerusalem, and my wisdom was still with me.
 καὶ ἐμεγαλύνθην καὶ προσέθηκα παρὰ πάντας τοὺς γενομένους ἔμπροσθέν μου ἐν ἱερουσαλημ καὶ γε σοφία μου ἐστάθη μοι
- 10 Ta chẳng từ điều gì mắt mình ước ao, cũng chẳng cấm điều gì lòng mình ưa thích; vì lòng ta vui vẻ vì mọi công lao của ta; và đó là phần ta đã được c trong mọi công lao ta.
 And nothing which was desired by my eyes did I keep from them; I did not keep any joy from my heart, because my heart took pleasure in all my work, and this was my reward.
 καὶ πᾶν ὃ ἤτησαν οἱ ὀφθαλμοί μου οὐχ ὑπεῖλον ἀπ' αὐτῶν οὐκ ἀπεκώλυσα τὴν καρδίαν μου ἀπὸ πάσης εὐφροσύνης ὅτι καρδία μου εὐφράνθη ἐν παντὶ μόχθῳ μου καὶ τοῦτο ἐγένετο μερίς μου ἀπὸ παντὸς μόχθου μου
- 11 Đoạn ta xem xét các công việc tay mình đã làm, và sự lao khổ mình đã chịu để làm nó; kìa, mọi điều đó là sự hư không và theo luồng gió thổi, chẳng có ích lợi gì hết dưới mặt trời.
 Then I saw all the works which my hands had made, and everything I had been working to do; and I saw that all was to no purpose and desire for wind, and there was no profit under the sun.
 καὶ ἐπέβλεψα ἐγὼ ἐν πᾶσιν ποιήμασίν μου οἷς ἐποίησαν αἱ χεῖρές μου καὶ ἐν μόχθῳ ᾧ ἐμόχθησα τοῦ ποιεῖν καὶ ἰδοὺ τὰ πάντα ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος καὶ οὐκ ἔστιν περισσεῖα ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 12 Ta bèn xây lại đặng xem xét sự khôn ngoan, sự ngu dại, và sự điên cuồng; vì người nào đến sau vua sẽ có thể làm gì? Bất quá làm điều người khác đã làm từ lâu rồi.
 And I went again in search of wisdom and of foolish ways. What may the man do who comes after the king? The thing which he has done before.
 καὶ ἐπέβλεψα ἐγὼ τοῦ ἰδεῖν σοφίαν καὶ περιφορὰν καὶ ἀφροσύνην ὅτι τίς ὁ ἄνθρωπος ὃς ἐπελεύσεται ὀπίσω τῆς βουλήs τὰ ὅσα ἐποίησεν αὐτήν
- 13 Vả, ta thấy sự khôn ngoan hơn sự ngu dại, cũng như ánh sáng hơn tối tăm.
 Then I saw that wisdom is better than foolish ways--as the light is better than the dark.
 καὶ εἶδον ἐγὼ ὅτι ἔστιν περισσεῖα τῆ σοφία ὑπὲρ τὴν ἀφροσύνην ὡς περισσεῖα τοῦ φωτὸς ὑπὲρ τὸ σκότος

- 14** Người khôn ngoan có con mắt trong đầu mình, còn kẻ ngu muội bước đi trong tối tăm; dầu vậy, ta nhìn thấy hai đàng cùng gặp một số phận về sau.
The wise man's eyes are in his head, but the foolish man goes walking in the dark; but still I saw that the same event comes to them all.
 του σοφοῦ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἐν κεφαλῇ αὐτοῦ καὶ ὁ ἄφρων ἐν σκότει πορεύεται καὶ ἔγνω καὶ γὰρ ἐγὼ ὅτι συνάντημα ἐν συναντήσεται τοῖς πᾶσιν αὐτοῖς
- 15** Nên ta có nói trong lòng rằng: Sự xảy đến cho kẻ dại, sẽ xảy đến cho ta cũng vậy; vậy, ta có nhiều khôn ngoan như thế mà làm chi? Ta lại nói trong lòng rằng: Điều đó là một sự hư không nữa.
Then said I in my heart: As it comes to the foolish man, so will it come to me; so why have I been wise overmuch? Then I said in my heart: This again is to no purpose.
 καὶ εἶπα ἐγὼ ἐν καρδίᾳ μου ὡς συνάντημα τοῦ ἄφρονος καὶ γὰρ ἐμοὶ συναντήσεται μοι καὶ ἵνα τί ἐσοφισάμην ἐγὼ τότε περισσὸν ἐλάλησα ἐν καρδίᾳ μου διότι ἄφρων ἐκ περισσεύματος λαλεῖ ὅτι καὶ γὰρ τοῦτο ματαιότης
- 16** Vài người ta chẳng nhớ người khôn ngoan đến đời đời, cũng như chẳng nhớ kẻ ngu muội; vì trong ngày sau cả thầy đều bị quên mất từ lâu. Phải, người khôn ngoan chết cũng như kẻ điên cuồng?
Of the wise man, as of the foolish man, there is no memory for ever, seeing that those who now are will have gone from memory in the days to come. See how death comes to the wise as to the foolish!
 ὅτι οὐκ ἔστιν μνήμη τοῦ σοφοῦ μετὰ τοῦ ἄφρονος εἰς αἰῶνα καθότι ἤδη αἱ ἡμέραι αἱ ἐρχόμεναι τὰ πάντα ἐπελήσθη καὶ πῶς ἀποθανεῖται ὁ σοφὸς μετὰ τοῦ ἄφρονος
- 17** Vậy, ta ghét đời sống, vì mọi việc làm ra dưới mặt trời là cực nhọc cho ta, thấy đều hư không, theo luồng gió thổi.
So I was hating life, because everything under the sun was evil to me: all is to no purpose and desire for wind.
 καὶ ἐμίσησα σὺν τὴν ζωὴν ὅτι πονηρὸν ἐπ' ἐμὲ τὸ ποίημα τὸ πεποιημένον ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅτι τὰ πάντα ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 18** Ta cũng ghét mọi công lao ta đã làm ở dưới mặt trời, vì phải để lại cho người sau mình.
Hate had I for all my work which I had done, because the man who comes after me will have its fruits.
 καὶ ἐμίσησα ἐγὼ σὺν πάντα μόχθῳ μου ὃν ἐγὼ μόχθῳ ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅτι ἀφίω αὐτὸν τῷ ἀνθρώπῳ τῷ γινομένῳ μετ' ἐμὲ
- 19** Và, ai biết rằng người ấy sẽ khôn ngoan hay là ngu dại? Dầu thế nào, hắn sẽ cai quản mọi việc ta đã lấy sự lao khổ và khôn ngoan mà làm ở dưới mặt trời. Điều đó cũng là hư không.
And who is to say if that man will be wise or foolish? But he will have power over all my work which I have done and in which I have been wise under the sun. This again is to no purpose.
 καὶ τίς οἶδεν εἰ σοφὸς ἔσται ἢ ἄφρων καὶ ἐξουσιάζεται ἐν παντὶ μόχθῳ μου ᾧ ἐμόχθησα καὶ ᾧ ἐσοφισάμην ὑπὸ τὸν ἥλιον καὶ γὰρ τοῦτο ματαιότης
- 20** Bởi cố ấy ta trở lòng thất vọng về mọi công việc ta đã lao khổ mà làm ở dưới mặt trời.
So my mind was turned to grief for all the trouble I had taken and all my wisdom under the sun.
 καὶ ἐπέστρεψα ἐγὼ τοῦ ἀποτάξασθαι τῇ καρδίᾳ μου ἐπὶ παντὶ τῷ μόχθῳ ᾧ ἐμόχθησα ὑπὸ τὸν ἥλιον

- 21** Vì có người làm công việc mình cách khôn ngoan, thông sáng, và tài giỏi, rồi phải để lại làm cơ nghiệp cho kẻ chẳng hề lao khổ làm đến. Điều đó cũng là một sự hư không và một sự tai nạn lớn.
 Because there is a man whose work has been done with wisdom, with knowledge, and with an expert hand; but one who has done nothing for it will have it for his heritage. This again is to no purpose and a great evil.
 ὅτι ἔστιν ἄνθρωπος οὗ μόχθος αὐτοῦ ἐν σοφίᾳ καὶ ἐν γνώσει καὶ ἐν ἀνδρείᾳ καὶ ἄνθρωπος ὃς οὐκ ἐμόχθησεν ἐν αὐτῷ δώσει αὐτῷ μερίδα αὐτοῦ καὶ γε τοῦτο ματαιότης καὶ πονηρία μεγάλη
- 22** Vậy, ích chi cho người lao khổ, cực lòng mà làm việc ở dưới mặt trời?
 What does a man get for all his work, and for the weight of care with which he has done his work under the sun?
 ὅτι τί γίνεται τῷ ἀνθρώπῳ ἐν παντὶ μόχθῳ αὐτοῦ καὶ ἐν προαιρέσει καρδίας αὐτοῦ ᾧ αὐτὸς μοχθεῖ ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 23** Vì các ngày người chỉ là đau đớn, công lao người thành ra buồn rầu; đến đỗi ban đêm lòng người cũng chẳng được an nghỉ. Điều đó cũng là sự hư không.
 All his days are sorrow, and his work is full of grief. Even in the night his heart has no rest. This again is to no purpose.
 ὅτι πᾶσαι αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ἀλγημάτων καὶ θυμοῦ περισπασμὸς αὐτοῦ καὶ γε ἐν νυκτὶ οὐ κοιμᾶται ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ γε τοῦτο ματαιότης ἐστίν
- 24** Chẳng gì tốt cho người hơn là ăn, uống, khiến linh hồn mình hưởng phước của lao khổ mình. Ta xem thấy điều đó cũng bởi tay Đức Chúa Trời mà đến.
 There is nothing better for a man than taking meat and drink, and having delight in his work. This again I saw was from the hand of God.
 οὐκ ἔστιν ἀγαθὸν ἐν ἀνθρώπῳ ὃ φάγεται καὶ ὃ πίεται καὶ ὃ δείξει τῇ ψυχῇ αὐτοῦ ἀγαθὸν ἐν μόχθῳ αὐτοῦ καὶ γε τοῦτο εἶδον ἐγὼ ὅτι ἀπὸ χειρὸς τοῦ θεοῦ ἐστίν
- 25** Vì ai là người được ăn và hưởng sự vui sướng hơn ta?
 Who may take food or have pleasure without him?
 ὅτι τίς φάγεται καὶ τίς φείσεται πάρεξ αὐτοῦ
- 26** Bởi Đức Chúa Trời ban sự khôn ngoan, thông sáng, và vui vẻ cho kẻ nào đẹp lòng Ngài; nhưng Ngài khiến cho kẻ có tội phải lao khổ mà thâu góp chất chứa, để rồi ban cho người đẹp lòng Đức Chúa Trời. Điều đó cũng là hư không, theo luồng gió thổi.
 To the man with whom he is pleased, God gives wisdom and knowledge and joy; but to the sinner he gives the work of getting goods together and storing up wealth, to give to him in whom God has pleasure. This again is to no purpose and desire for wind.
 ὅτι τῷ ἀνθρώπῳ τῷ ἀγαθῷ πρὸ προσώπου αὐτοῦ ἔδωκεν σοφίαν καὶ γνώσιν καὶ εὐφροσύνην καὶ τῷ ἁμαρτάνοντι ἔδωκεν περισπασμὸν τοῦ προσθεῖναι καὶ τοῦ συναγαγεῖν τοῦ δοῦναι τῷ ἀγαθῷ πρὸ προσώπου τοῦ θεοῦ ὅτι καὶ γε τοῦτο ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 1** Phàm sự gì có thì tiết; mọi việc dưới trời có kỳ định.
 For everything there is a fixed time, and a time for every business under the sun.
 τοῖς πᾶσιν χρόνος καὶ καιρὸς τῷ παντὶ πράγματι ὑπὸ τὸν οὐρανόν

- 2 Có kỳ sanh ra, và có kỳ chết; có kỳ trồng, và có kỳ nhổ vật đã trồng;
A time for birth and a time for death; a time for planting and a time for uprooting;
καιρὸς τοῦ τεκεῖν καὶ καιρὸς τοῦ ἀποθανεῖν καιρὸς τοῦ φυτεῦσαι καὶ καιρὸς τοῦ ἐκτίλαι πεφυτευμένον
- 3 Có kỳ giết, và có kỳ chữa lành; có kỳ phá dỡ, và có kỳ xây cất;
A time to put to death and a time to make well; a time for pulling down and a time for building up;
καιρὸς τοῦ ἀποκτεῖναι καὶ καιρὸς τοῦ ἰάσασθαι καιρὸς τοῦ καθελεῖν καὶ καιρὸς τοῦ οἰκοδομῆσαι
- 4 có kỳ khóc, và có kỳ cười; có kỳ than vãn, và có kỳ nhảy múa;
A time for weeping and a time for laughing; a time for sorrow and a time for dancing;
καιρὸς τοῦ κλαῦσαι καὶ καιρὸς τοῦ γελάσαι καιρὸς τοῦ κόψασθαι καὶ καιρὸς τοῦ ὀρχήσασθαι
- 5 có kỳ ném đá, và có kỳ nhóm đá lại; có kỳ ôm ấp, và có kỳ chẳng ôm ấp;
A time to take stones away and a time to get stones together; a time for kissing and a time to keep from kissing;
καιρὸς τοῦ βαλεῖν λίθους καὶ καιρὸς τοῦ συναγαγεῖν λίθους καιρὸς τοῦ περιλαβεῖν καὶ καιρὸς τοῦ μακρυνθῆναι ἀπὸ περιλήμψεως
- 6 có kỳ tìm, và có kỳ mất; có kỳ giữ lấy, và có kỳ ném bỏ;
A time for search and a time for loss; a time to keep and a time to give away;
καιρὸς τοῦ ζητῆσαι καὶ καιρὸς τοῦ ἀπολέσαι καιρὸς τοῦ φυλάξαι καὶ καιρὸς τοῦ ἐκβαλεῖν
- 7 có kỳ xé rách, và có kỳ may; có kỳ nín lặng, có kỳ nói ra;
A time for undoing and a time for stitching; a time for keeping quiet and a time for talk;
καιρὸς τοῦ ῥῆξαι καὶ καιρὸς τοῦ ῥάψαι καιρὸς τοῦ σιγᾶν καὶ καιρὸς τοῦ λαλεῖν
- 8 có kỳ yêu, có kỳ ghét; có kỳ đánh giặc, và có kỳ hòa bình.
A time for love and a time for hate; a time for war and a time for peace.
καιρὸς τοῦ φιλεῖν καὶ καιρὸς τοῦ μισῆσαι καιρὸς πολέμου καὶ καιρὸς εἰρήνης
- 9 Kẻ làm việc có được ích lợi gì về lao khổ mình chẳng?
What profit has the worker in the work which he does?
τίς περισσεῖα τοῦ ποιούντος ἐν οἷς αὐτὸς μοχθεῖ
- 10 Ta đã thấy công việc mà Đức Chúa Trời ban cho loài người là loài người dùng tập rèn lấy mình.
I saw the work which God has put on the sons of man.
εἶδον σὺν τὸν περισπασμόν ὃν ἔδωκεν ὁ θεὸς τοῖς υἱοῖς τοῦ ἀνθρώπου τοῦ περισπᾶσθαι ἐν αὐτῷ

- 11** Phàm vật Đức Chúa Trời đã làm nên đều là tốt lành trong thì nó. Lại, Ngài khiến cho sự đời đời ở nơi lòng loài người; dầu vậy, công việc Đức Chúa Trời làm từ ban đầu đến cuối cùng, người không thể hiểu được.
He has made everything right in its time; but he has made their hearts without knowledge, so that man is unable to see the works of God, from the first to the last.
 σὺν τὰ πάντα ἐποίησεν καλὰ ἐν καιρῷ αὐτοῦ καὶ γε σὺν τὸν αἰῶνα ἔδωκεν ἐν καρδίᾳ αὐτῶν ὅπως μὴ εὖρη ὁ ἄνθρωπος τὸ ποιῆμα ὃ ἐποίησεν ὁ θεὸς ἀπ' ἀρχῆς καὶ μέχρι τέλους
- 12** Vậy, ta nhìn biết chẳng có điều gì tốt cho loài người hơn là vui vẻ, và làm lành trọn đời mình.
I am certain that there is nothing better for a man than to be glad, and to do good while life is in him.
 ἔγνων ὅτι οὐκ ἔστιν ἀγαθὸν ἐν αὐτοῖς εἰ μὴ τοῦ εὐφρανθῆναι καὶ τοῦ ποιεῖν ἀγαθὸν ἐν ζωῇ αὐτοῦ
- 13** Lại, ai nấy phải ăn, uống, và hưởng lấy phước của công lao mình, ấy cũng là sự ban cho của Đức Chúa Trời.
And for every man to take food and drink, and have joy in all his work, is a reward from God.
 καὶ γε πᾶς ὁ ἄνθρωπος ὃς φάγεται καὶ πίνεται καὶ ἴδη ἀγαθὸν ἐν παντὶ μόχθῳ αὐτοῦ δόμα θεοῦ ἔστιν
- 14** Ta biết rằng mọi việc Đức Chúa Trời làm nên còn có đời đời: người ta chẳng thêm gì được, cũng không bớt chi đáng; Đức Chúa Trời làm như thế, để loài người kính sợ trước mặt Ngài.
I am certain that whatever God does will be for ever. No addition may be made to it, nothing may be taken from it; and God has done it so that man may be in fear before him.
 ἔγνων ὅτι πάντα ὅσα ἐποίησεν ὁ θεὸς αὐτὰ ἔσται εἰς τὸν αἰῶνα ἐπ' αὐτῷ οὐκ ἔστιν προσθεῖναι καὶ ἀπ' αὐτοῦ οὐκ ἔστιν ἀφελεῖν καὶ ὁ θεὸς ἐποίησεν ἵνα φοβηθῶσιν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 15** Điều chi hiện có, đã có ngày xưa; điều chi sẽ xảy đến, đã xảy đến từ lâu rồi: Đức Chúa Trời lại tìm kiếm việc gì đã qua.
Whatever is has been before, and what is to be is now; because God makes search for the things which are past.
 τὸ γενόμενον ἤδη ἐστὶν καὶ ὅσα τοῦ γίνεσθαι ἤδη γέγονεν καὶ ὁ θεὸς ζητήσει τὸν διωκόμενον
- 16** Ta lại còn thấy dưới mặt trời, trong nơi công đàng có sự gian ác, và tại chốn công bình có sự bất nghĩa.
And again, I saw under the sun, in the place of the judges, that evil was there; and in the place of righteousness, that evil was there.
 καὶ ἔτι εἶδον ὑπὸ τὸν ἥλιον τόπον τῆς κρίσεως ἐκεῖ ὁ ἀσεβῆς καὶ τόπον τοῦ δικαίου ἐκεῖ ὁ ἀσεβῆς
- 17** Ta bèn nói trong lòng rằng: Đức Chúa Trời sẽ đoán xét kẻ công bình và người gian ác; vì ở đó có kỳ định cho mọi sự mọi việc.
I said in my heart, God will be judge of the good and of the bad; because a time for every purpose and for every work has been fixed by him.
 εἶπα ἐγὼ ἐν καρδίᾳ μου σὺν τὸν δίκαιον καὶ σὺν τὸν ἀσεβῆ κρινεῖ ὁ θεὸς ὅτι καιρὸς τῷ παντὶ πράγματι καὶ ἐπὶ παντὶ τῷ ποιήματι
- 18** Ta lại nói trong lòng rằng: Phải như vậy, bởi vì Đức Chúa Trời muốn thử thách con loài người, và chỉ cho chúng biết rằng họ không hơn gì loài thú.
I said in my heart, It is because of the sons of men, so that God may put them to the test and that they may see themselves as beasts.
 ἐκεῖ εἶπα ἐγὼ ἐν καρδίᾳ μου περὶ λαλιᾶς υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου ὅτι διακρινεῖ αὐτοὺς ὁ θεὸς καὶ τοῦ δεῖξαι ὅτι αὐτοὶ κτήνη εἰσὶν καὶ γε αὐτοῖς

- 19** Vì việc xảy đến cho con loài người làm sao, thì xảy đến cho loài thú cũng vậy; sự xảy đến cho hai loài giống h lẫn với nhau. Sự chết của loài này cũ ng như sự chết của loài kia; hai loài đều thờ một thứ hơi, loài người chẳng hơn gì loài thú; vì thấy đều hư không.
Because the fate of the sons of men and the fate of the beasts is the same. As is the death of one so is the death of the other, and all have one spirit. Man is not higher than the beasts; because all is to no purpose.
ὅτι συνάντημα υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου καὶ συνάντημα τοῦ κτήνους συνάντημα ἐν αὐτοῖς ὡς ὁ θάνατος τούτου οὕτως ὁ θάνατος τούτου καὶ πνεῦμα ἐν τοῖς πᾶσιν καὶ τί ἐπερίσσευσεν ὁ ἄνθρωπος παρὰ τὸ κτήνος οὐδὲν ὅτι τὰ πάντα ματαιότης
- 20** Cả thấy đều qui vào một chỗ; cả thấy do bụi đất mà ra, cả thấy sẽ trở về bụi đất.
All go to one place, all are of the dust, and all will be turned to dust again.
τὰ πάντα πορεύεται εἰς τόπον ἓνα τὰ πάντα ἐγένετο ἀπὸ τοῦ χοῦς καὶ τὰ πάντα ἐπιστρέφει εἰς τὸν χοῦν
- 21** Ai biết hoặc thần của loài người thăng lên, hoặc hồn của loài thú sa xuống dưới đất?
Who is certain that the spirit of the sons of men goes up to heaven, or that the spirit of the beasts goes down to the earth?
καὶ τίς οἶδεν πνεῦμα υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου εἰ ἀναβαίνει αὐτὸ εἰς ἄνω καὶ πνεῦμα τοῦ κτήνους εἰ καταβαίνει αὐτὸ κάτω εἰς γῆν
- 22** Thế thì, ta thấy chẳng chi tốt cho loài người hơn là vui vẻ trong công việc mình; ấy là kỷ phần mình; vì ai sẽ đem mình trở lại đặng xem thấy điều sẽ xảy ra sau mình?
So I saw that there is nothing better than for a man to have joy in his work--because that is his reward. Who will make him see what will come after him?
καὶ εἶδον ὅτι οὐκ ἔστιν ἀγαθὸν εἰ μὴ ὃ εὐφρανθήσεται ὁ ἄνθρωπος ἐν ποιήμασιν αὐτοῦ ὅτι αὐτὸ μερὶς αὐτοῦ ὅτι τίς ἄξει αὐτὸν τοῦ ἰδεῖν ἐν ᾧ ἔαν γ ἐνηται μετ' αὐτόν
- 1** Ta xây lại, xem xét mọi sự hà hiếp làm ra ở dưới mặt trời; kia, nước mắt của kẻ bị hà hiếp, song không ai an ủi họ! Kẻ hà hiếp có quyền phép, song không ai an ủi cho kẻ bị hà hiếp!
And again I saw all the cruel things which are done under the sun; there was the weeping of those who have evil done to them, and they had no comforter: and from the hands of the evil-doers there went out power, but they had no comforter.
καὶ ἐπέστρεψα ἐγὼ καὶ εἶδον σὺν πάσας τὰς συκοφαντίας τὰς γινομένας ὑπὸ τὸν ἥλιον καὶ ἰδοὺ δάκρυον τῶν συκοφαντουμένων καὶ οὐκ ἔστιν αὐτ οῖς παρακαλῶν καὶ ἀπὸ χειρὸς συκοφαντούντων αὐτοὺς ἰσχύς καὶ οὐκ ἔστιν αὐτοῖς παρακαλῶν
- 2** Vậy, ta khen những kẻ chết đã lâu rồi là sướng hơn kẻ còn sống;
So my praise was for the dead who have gone to their death, more than for the living who still have life.
καὶ ἐπήνεσα ἐγὼ σὺν τοὺς τεθνηκότας τοὺς ἤδη ἀποθανόντας ὑπὲρ τοὺς ζῶντας ὅσοι αὐτοὶ ζῶσιν ἕως τοῦ νῦν
- 3** còn kẻ chưa được sanh ra, chưa thấy những gian ác làm ra dưới mặt trời, ta cho là có phước hơn hai đấng kia.
Yes, happier than the dead or the living seemed he who has not ever been, who has not seen the evil which is done under the sun.
καὶ ἀγαθὸς ὑπὲρ τοὺς δύο τούτους ὅστις οὐπω ἐγένετο ὃς οὐκ εἶδεν σὺν τὸ ποίημα τὸ πονηρὸν τὸ πεποιημένον ὑπὸ τὸν ἥλιον

- 4 Ta cũng thấy mọi công lao và mọi nghề khéo là điều gây cho người này kẻ khác ganh ghét nhau. Điều đó cũng là sự hư không, theo luồng gió thổi.
And I saw that the cause of all the work and of everything which is done well was man's envy of his neighbour. This again is to no purpose and a desire for wind.
 και εἶδον ἐγὼ σὺν πάντα τὸν μόχθον καὶ σὺν πᾶσαν ἀνδρείαν τοῦ ποιήματος ὅτι αὐτὸ ζήλος ἀνδρὸς ἀπὸ τοῦ ἐταίρου αὐτοῦ καὶ γε τοῦτο ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 5 Kẻ ngu muội khoanh tay, ăn lấy thịt mình.
The foolish man, folding his hands, takes the flesh of his body for food.
 ὁ ἄφρων περιέλαβεν τὰς χεῖρας αὐτοῦ καὶ ἔφαγεν τὰς σάρκας αὐτοῦ
- 6 Thà đây một lòng bàn tay mà bình an, hơn là đây cả hai mà bị lao khổ, theo luồng gió thổi.
One hand full of rest is better than two hands full of trouble and desire for wind.
 ἀγαθὸν πλήρωμα δρακὸς ἀναπαύσεως ὑπὲρ πλήρωμα δύο δρακῶν μόχθου καὶ προαιρέσεως πνεύματος
- 7 Ta bèn xây lại xem thấy sự hư không ở dưới mặt trời:
Then I came back, and I saw an example of what is to no purpose under the sun.
 και ἐπέστρεψα ἐγὼ καὶ εἶδον ματαιότητα ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 8 Đây một người cô độc, chẳng có ai hoặc con trai hay là anh em; dầu vậy, lao khổ nó không thôi, mất nó không hề chán của cải; nó không hề nghĩ rằng: Vậy ta lao khổ, ta bắt linh hồn nhịn các phước là vì ai? Điều đó cũng là hư không, thật là công việc cực nhọc.
It is one who is by himself, without a second, and without son or brother; but there is no end to all his work, and he has never enough of wealth. For whom, then, am I working and keeping myself from pleasure? This again is to no purpose, and a bitter work.
 ἔστιν εἷς καὶ οὐκ ἔστιν δεῦτερος καὶ γε υἱὸς καὶ ἀδελφὸς οὐκ ἔστιν αὐτῷ καὶ οὐκ ἔστιν περασμὸς τῷ παντὶ μόχθῳ αὐτοῦ καὶ γε ὀφθαλμὸς αὐτοῦ οὐκ ἐμπίπλεται πλούτου καὶ τίτι ἐγὼ μοχθῶ καὶ στερίσκω τὴν ψυχὴν μου ἀπὸ ἀγαθωσύνης καὶ γε τοῦτο ματαιότης καὶ περισπασμὸς πονηρός ἐστιν
- 9 Hai người hơn một, vì hai sẽ được công giá tốt về công việc mình.
Two are better than one, because they have a good reward for their work.
 ἀγαθοὶ οἱ δύο ὑπὲρ τὸν ἓνα οἷς ἔστιν αὐτοῖς μισθὸς ἀγαθὸς ἐν μόχθῳ αὐτῶν
- 10 Nếu người này sa ngã, thì người kia sẽ đỡ bạn mình lên; nhưng khôn thay cho kẻ ở một mình mà sa ngã, không có ai đỡ mình lên!
And if one has a fall, the other will give him a hand; but unhappy is the man who is by himself, because he has no helper.
 ὅτι ἐὰν πέσωσιν ὁ εἷς ἐγερεῖ τὸν μέτοχον αὐτοῦ καὶ οὐαὶ αὐτῷ τῷ ἐνὶ ὅταν πέσῃ καὶ μὴ ἦ δεῦτερος τοῦ ἐγεῖραι αὐτόν
- 11 Cũng vậy, nếu hai người ngủ chung thì ấm; còn một mình thì làm sao ấm được?
So again, if two are sleeping together they are warm, but how may one be warm by himself?
 και γε ἐὰν κοιμηθῶσιν δύο καὶ θέρμη αὐτοῖς καὶ ὁ εἷς πῶς θερμανθῆ

- 12 Lại nếu kẻ ở một mình bị người khác thắng, thì hai người có thể chống cự nó; một sợi dây đánh ba tao lấy làm khó đứt.
And two attacked by one would be safe, and three cords twisted together are not quickly broken.
καὶ ἐὰν ἐπικραταιωθῇ ὁ εἷς οἱ δύο στήσονται κατέναντι αὐτοῦ καὶ τὸ σπαρτίον τὸ ἔντριτον οὐ ταχέως ἀπορραγίσεται
- 13 Một kẻ trẻ tuổi nghèo mà khôn hơn một ông vua già cả mà dại, chẳng còn biết nghe lời khuyên can.
A young man who is poor and wise is better than a king who is old and foolish and will not be guided by the wisdom of others.
ἀγαθὸς παῖς πένης καὶ σοφὸς ὑπὲρ βασιλέα πρεσβύτερον καὶ ἄφρονα ὃς οὐκ ἔγνω τοῦ προσέχειν ἔτι
- 14 Vì kẻ trẻ ra khỏi ngục khảm đặng làm vua, dầu sanh ra nghèo trong nước mình.
Because out of a prison the young man comes to be king, though by birth he was only a poor man in the kingdom.
ὅτι ἐξ οἴκου τῶν δεσμίων ἐξελεύσεται τοῦ βασιλεῦσαι ὅτι καὶ γε ἐν βασιλείᾳ αὐτοῦ ἐγεννήθη πένης
- 15 Ta thấy mọi người sống đi đi lại lại dưới mặt trời, đều theo kẻ trẻ ấy, là người kế vị cho vua kia.
I saw all the living under the sun round the young man who was to be ruler in place of the king.
εἶδον σὺν πάντας τοὺς ζῶντας τοὺς περιπατοῦντας ὑπὸ τὸν ἥλιον μετὰ τοῦ νεανίσκου τοῦ δευτέρου ὃς στήσεται ἀντ' αὐτοῦ
- 16 Dân phục dưới quyền người thật đông vô số; dầu vậy, những kẻ đến sau sẽ chẳng vui thích về người. Điều đó cũng là sự hư không, theo luồng gió thổi.
There was no end of all the people, of all those whose head he was, but they who come later will have no delight in him. This again is to no purpose and desire for wind.
οὐκ ἔστιν περασμὸς τῷ παντὶ λαῷ τοῖς πᾶσιν ὅσοι ἐγένοντο ἔμπροσθεν αὐτῶν καὶ γε οἱ ἔσχατοι οὐκ εὐφρανθήσονται ἐν αὐτῷ ὅτι καὶ γε τοῦτο ματ αἰότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 1 Khi người vào nhà Đức Chúa Trời, hãy giữ chừng chơn mình. Thà lại gần mà nghe, hơn là dăng cửa tế lễ kẻ ngu muội; vì nó không hiểu biết mình làm ác.
\5:2\Be not unwise with your mouth, and let not your heart be quick to say anything before God, because God is in heaven and you are on the earth--so let not the number of your words be great.
μὴ σπεῦδε ἐπὶ στόματί σου καὶ καρδία σου μὴ ταχυνάτω τοῦ ἐξενέγκαι λόγον πρὸ προσώπου τοῦ θεοῦ ὅτι ὁ θεὸς ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ σὺ ἐπὶ τῆς γῆς ἐπὶ τούτῳ ἔστωσαν οἱ λόγοι σου ὀλίγοι
- 2 Chớ vội mở miệng ra, và lòng người chớ lật đật nói lời trước mặt Đức Chúa Trời; vì Đức Chúa Trời ở trên trời, còn người ở dưới đất. Vậy nên người nói khá ít lời.
\5:3\As a dream comes from much business, so the voice of a foolish man comes with words in great number.
ὅτι παραγίνεται ἐνύπνιον ἐν πλήθει περισπασμοῦ καὶ φωνὴ ἄφρονος ἐν πλήθει λόγων
- 3 Hễ nhiều sự lo lắng ắt sanh ra chiêm bao; còn nhiều lời thì sanh ra sự ngu dại.
\5:4\When you take an oath before God, put it quickly into effect, because he has no pleasure in the foolish; keep the oath you have taken.
καθὼς ἂν εὗξη εὐχὴν τῷ θεῷ μὴ χρονίσῃς τοῦ ἀποδοῦναι αὐτήν ὅτι οὐκ ἔστιν θέλημα ἐν ἄφροσιν σὺν ὅσα ἐὰν εὗξη ἀπόδος

- 4** Khi người khấn hứa sự gì với Đức Chúa Trời, chớ chậm mà hoàn nguyện; vì Ngài chẳng vui thích kẻ dại: vậy, khá trả điều gì người hứa.
 \5:5\It is better not to take an oath than to take an oath and not keep it.
 ἀγαθὸν τὸ μὴ εὐξασθαί σε ἢ τὸ εὐξασθαί σε καὶ μὴ ἀποδοῦναι
- 5** Thà đừng khấn hứa, hơn là khấn hứa mà lại không trả.
 \5:6\Let not your mouth make your flesh do evil. And say not before the angel, It was an error. So that God may not be angry with your words and put an end to the work of your hands.
 μὴ δῶς τὸ στόμα σου τοῦ ἐξαμαρτῆσαι τὴν σάρκα σου καὶ μὴ εἶπης πρὸ προσώπου τοῦ θεοῦ ὅτι ἄγνοιά ἐστιν ἵνα μὴ ὀργισθῇ ὁ θεὸς ἐπὶ φωνῇ σου καὶ διαφθείρῃ τὰ ποιήματα χειρῶν σου
- 6** Đừng cho miệng người làm cho xác thịt mình phạm tội, và chớ nói trước mặt sứ giả của Đức Chúa Trời rằng ấy là làm lỗi. Sao làm cho Đức Chúa Trời nổi giận vì lời nói người, và Ngài làm hư công việc của tay người?
 \5:7\Because much talk comes from dreams and things of no purpose. But let the fear of God be in you.
 ὅτι ἐν πλήθει ἐνυπνίων καὶ ματαιότητες καὶ λόγοι πολλοὶ ὅτι σὺν τὸν θεὸν φοβοῦ
- 7** Đâu có chiêm bao vô số và nhiều lời quá, đó cũng có sự hư không nhiều; song người hãy kính sợ Đức Chúa Trời.
 \5:8\If you see the poor under a cruel yoke, and law and right being violently overturned in a country, be not surprised, because one authority is keeping watch on another and there are higher than they.
 ἐὰν συκοφαντίαν πένητος καὶ ἀρπαγὴν κρίματος καὶ δικαιοσύνης ἴδῃς ἐν χώρᾳ μὴ θαυμάσῃς ἐπὶ τῷ πράγματι ὅτι ὑψηλὸς ἐπάνω ὑψηλοῦ φυλάξαι καὶ ὑψηλοὶ ἐπ' αὐτούς
- 8** Khi người thấy trong xứ có kẻ nghèo bị hà hiếp, hoặc thấy sự phạm đến lẽ chánh trực, sự trái phép công bình, thì chớ lấy làm lạ; vì có kẻ cao hơn kẻ cao vẫn coi chừng, lại còn có Đấng cao hơn nữa.
 \5:9\It is good generally for a country where the land is worked to have a king.
 καὶ περισσεία γῆς ἐν παντί ἐστι βασιλεὺς τοῦ ἀγροῦ εἰργασμένου
- 9** Song một vua hay cày cấy ruộng, ấy vẫn ích lợi cho xứ mọi bề.
 \5:10\He who has a love for silver never has enough silver, or he who has love for wealth, enough profit. This again is to no purpose.
 ἀγαπῶν ἀργύριον οὐ πλησθήσεται ἀργυρίου καὶ τίς ἠγάπησεν ἐν πλήθει αὐτῶν γένημα καὶ γε τοῦτο ματαιότης
- 10** Kẻ tham tiền bạc chẳng hề chán lác tiền bạc; kẻ ham của cải chẳng hề chán về hoa lợi. Điều đó cũng là sự hư không.
 \5:11\When goods are increased, the number of those who take of them is increased; and what profit has the owner but to see them?
 ἐν πλήθει τῆς ἀγαθωσύνης ἐπληθύνθησαν ἔσθοντες αὐτήν καὶ τί ἀνδρεία τῷ παρ' αὐτῆς ὅτι ἀλλ' ἢ τοῦ ὀρᾶν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ
- 11** Hễ của cải thêm nhiều chừng nào, kẻ ăn cũng thêm nhiều chừng ấy. Chủ của cải được ích gì hơn là xem thấy nó trước mặt chẳng?
 \5:12\The sleep of a working man is sweet, if he has little food or much; but to him who is full, sleep will not come.
 γλυκὺς ὕπνος τοῦ δούλου εἰ ὀλίγον καὶ εἰ πολὺ φάγεται καὶ τῷ ἐμπλησθέντι τοῦ πλουτῆσαι οὐκ ἔστιν ἀφίωσιν αὐτὸν τοῦ ὑπνώσαι

- 12 Giấc ngủ của người làm việc là ngon, mặc dầu người ăn ít hay nhiều; nhưng sự chán lác làm cho người giàu không ngủ được.
 \5:13\There is a great evil which I have seen under the sun--wealth kept by the owner to be his downfall.
 ἔστιν ἀρρωστία ἣν εἶδον ὑπὸ τὸν ἥλιον πλοῦτον φυλασσόμενον τῷ παρ' αὐτοῦ εἰς κακίαν αὐτοῦ
- 13 Có một tai nạn dữ mà ta đã thấy dưới mặt trời: ấy là của cải mà người chủ dành chứa lại, trở làm hại cho mình,
 \5:14\And I saw the destruction of his wealth by an evil chance; and when he became the father of a son he had nothing in his hand.
 καὶ ἀπολεῖται ὁ πλοῦτος ἐκεῖνος ἐν περισπασμῷ πονηρῷ καὶ ἐγέννησεν υἱόν καὶ οὐκ ἔστιν ἐν χειρὶ αὐτοῦ οὐδέν
- 14 hoặc vì có tai họa gì, cả của cải này phải mất hết; nếu người chủ sanh một con trai, thì để lại cho nó hai tay không.
 \5:15\As he came from his mother at birth, so does he go again; he gets from his work no reward which he may take away in his hand.
 καθὼς ἐξῆλθεν ἀπὸ γαστρὸς μητρὸς αὐτοῦ γυμνός ἐπιστρέφει τοῦ πορευθῆναι ὡς ἦκει καὶ οὐδέν οὐ λήμψεται ἐν μόχθῳ αὐτοῦ ἵνα πορευθῆ ἐν χειρὶ αὐτοῦ
- 15 Mình lọt ra khỏi lòng mẹ trần truồng thể nào, ắt sẽ trở về thể ấy, và về các huê lợi của sự lao khổ mình, chẳng có vậy gì tay mình đem theo được.
 \5:16\And this again is a great evil, that in all points as he came so will he go; and what profit has he in working for the wind?
 καὶ γε τοῦτο πονηρὰ ἀρρωστία ὥσπερ γὰρ παρεγένετο οὕτως καὶ ἀπελεύσεται καὶ τίς περισσεία αὐτῷ ἢ μοχθεῖ εἰς ἄνεμον
- 16 Điều này cũng là một tai nạn lớn: người ra đời thể nào, ắt phải trở về thể ấy. Vậy, chịu lao khổ đặng theo luồng gió thổi, có ích lợi gì chẳng?
 \5:17\All his days are in the dark, and he has much sorrow, pain, disease, and trouble.
 καὶ γε πᾶσαι αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ἐν σκότει καὶ πένθει καὶ θυμῷ πολλῷ καὶ ἀρρωστία καὶ χόλῳ
- 17 Lại trọn đời mình ăn trong sự tối tăm, phải nhiều sự buồn rầu đau đớn và phiền não.
 \5:18\This is what I have seen: it is good and fair for a man to take meat and drink and to have joy in all his work under the sun, all the days of his life which God has given him; that is his reward.
 ἰδοὺ ὃ εἶδον ἐγὼ ἀγαθόν ὃ ἐστὶν καλόν τοῦ φαγεῖν καὶ τοῦ πιεῖν καὶ τοῦ ἰδεῖν ἀγαθωσύνην ἐν παντὶ μόχθῳ αὐτοῦ ᾧ ἐὰν μοχθῆ ὑπὸ τὸν ἥλιον ἀριθμὸν ἡμερῶν ζωῆς αὐτοῦ ὃν ἔδωκεν αὐτῷ ὁ θεός ὅτι αὐτὸ μέρος αὐτοῦ
- 18 Kia, ta đã nhìn thấy rằng ăn, uống, và hưởng phải của sự lao khổ mình làm ở dưới mặt trời trọn trong những ngày mà Đức Chúa Trời ban cho, ấy thật là tốt và hay; vì đó là kỷ phần mình.
 \5:19\Every man to whom God has given money and wealth and the power to have pleasure in it and to do his part and have joy in his work: this is given by God.
 καὶ γε πᾶς ὁ ἄνθρωπος ᾧ ἔδωκεν αὐτῷ ὁ θεὸς πλοῦτον καὶ ὑπάρχοντα καὶ ἐξουσίασεν αὐτὸν τοῦ φαγεῖν ἀπ' αὐτοῦ καὶ τοῦ λαβεῖν τὸ μέρος αὐτοῦ καὶ αὐτὸ εὐφρανθῆναι ἐν μόχθῳ αὐτοῦ τοῦτο δόμα θεοῦ ἐστὶν
- 19 Hễ Đức Chúa Trời ban cho người nào giàu có, của cải, làm cho người có thể ăn lấy, nhận lãnh kỷ phần, và vui vẻ trong công lao của mình, ấy là một sự ban cho của Đức Chúa Trời;
 \5:20\He will not give much thought to the days of his life; because God lets him be taken up with the joy of his heart.
 ὅτι οὐ πολλὰ μνησθήσεται τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς αὐτοῦ ὅτι ὁ θεὸς περισπᾷ αὐτὸν ἐν εὐφροσύνῃ καρδίας αὐτοῦ

- 1** Có một tai nạn khác mà ta đã thấy dưới mặt trời, thường làm nặng nề cho loài người.
There is an evil which I have seen under the sun, and it is hard on men;
ἔστιν πονηρία ἣν εἶδον ὑπὸ τὸν ἥλιον καὶ πολλή ἐστιν ἐπὶ τὸν ἄνθρωπον
- 2** Kia có một người mà Đức Chúa Trời đã ban cho sự giàu có, của cải, và sang trọng, đến đổi mọi sự lòng người ước ao, chẳng thiếu gì hết; nhưng Đức Chúa Trời không cho người có thể ăn lấy, bèn là một người khác được ăn. Ấy l một sự hư không, một tai nạn cực khổ.
A man to whom God gives money, wealth, and honour so that he has all his desires but God does not give him the power to have joy of it, and a strange man takes it. This is to no purpose and an evil disease.
ἀνὴρ ᾧ δώσει αὐτῷ ὁ θεὸς πλοῦτον καὶ ὑπάρχοντα καὶ δόξαν καὶ οὐκ ἔστιν ὑστερῶν τῇ ψυχῇ αὐτοῦ ἀπὸ πάντων ὧν ἐπιθυμήσει καὶ οὐκ ἐξουσίασει αὐτῷ ὁ θεὸς τοῦ φαγεῖν ἀπ' αὐτοῦ ὅτι ἀνὴρ ξένος φάγεται αὐτόν τοῦτο ματαιότης καὶ ἀρρωστία πονηρά ἐστιν
- 3** Nếu một người sanh trăm con trai, và sống nhiều năm cho đến cao niên trường thọ, mà lòng chẳng được hưởng phước, và chết chẳng được chôn; ta nói đũa con sáo còn hơn người ấy;
If a man has a hundred children, and his life is long so that the days of his years are great in number, but his soul takes no pleasure in good, and he is not honoured at his death; I say that a birth before its time is better than he.
ἐὰν γεννήσῃ ἀνὴρ ἑκατὸν καὶ ἔτη πολλὰ ζήσεται καὶ πλῆθος ὅ τι ἔσσονται ἡμέραι ἐτῶν αὐτοῦ καὶ ψυχὴ αὐτοῦ οὐκ ἐμπλησθήσεται ἀπὸ τῆς ἀγαθῆς ὕλης καὶ γε ταφὴ οὐκ ἐγένετο αὐτῷ εἶπα ἀγαθὸν ὑπὲρ αὐτὸν τὸ ἔκτρομα
- 4** vì đũa con sáo ra hư không, lại trở về sự tối tăm, và tên nó bị sự u ám vùi lấp.
In wind it came and to the dark it will go, and with the dark will its name be covered.
ὅτι ἐν ματαιότητι ἦλθεν καὶ ἐν σκότει πορεύεται καὶ ἐν σκότει ὄνομα αὐτοῦ καλυφθήσεται
- 5** Nó không thấy mặt trời, cũng không biết đến; nó có được phần an nghỉ hơn người kia.
Yes, it saw not the sun, and it had no knowledge; it is better with this than with the other.
καὶ γε ἥλιον οὐκ εἶδεν καὶ οὐκ ἔγνω ἀνάπαυσις τούτῳ ὑπὲρ τούτου
- 6** Người dầu sống đến hai ngàn năm, mà không hưởng được chút phước nào, cuối cùng cả thấy há chẳng về chung một chỗ sao?
And though he goes on living a thousand years twice over and does not see good, are not the two going to the same place?
καὶ εἰ ἔζησεν χιλίων ἐτῶν καθόδους καὶ ἀγαθῶσύνην οὐκ εἶδεν μὴ οὐκ εἰς τόπον ἕνα τὰ πάντα πορεύεται
- 7** Mọi sự lao khổ của loài người là vì miệng mình, song không hề được thỏa nguyện.
All the work of man is for his mouth, and still he has a desire for food.
πᾶς μόχθος τοῦ ἀνθρώπου εἰς στόμα αὐτοῦ καὶ γε ἡ ψυχὴ οὐ πληρωθήσεται
- 8** Người khôn ngoan hơn chi kẻ ngu muội? Người nghèo biết đạo ăn ở trước mặt người ta, nào có ích chi?
What have the wise more than the foolish? and what has the poor man by walking wisely before the living?
ὅτι τίς περισσειά τῳ σοφῷ ὑπὲρ τὸν ἄφρονα διότι ὁ πένης οἶδεν πορευθῆναι κατέναντι τῆς ζωῆς

- 9 Sự gì thấy bằng mắt hơn là sự tham muốn buông tuông; điều đó lại là một sự hư không, theo luồng gió thổi.
What the eyes see is better than the wandering of desire. This is to no purpose and a desire for wind.
 ἄγαθὸν ὄραμα ὀφθαλμῶν ὑπὲρ πορευόμενον ψυχῆ καὶ γε τοῦτο ματαιότης καὶ προαίρεσις πνεύματος
- 10 Phàm điều gì có trước thì đã được đặt tên từ lâu rồi; loài người sẽ ra thế nào, thì đã biết từ trước rồi; người không thể cãi trả với Đấng mạnh hơn mình.
That which is, has been named before, and of what man is there is knowledge. He has no power against one stronger than he.
 εἴ τι ἐγένετο ἤδη κέκληται ὄνομα αὐτοῦ καὶ ἐγνώσθη ὅ ἐστιν ἄνθρωπος καὶ οὐ δυνήσεται τοῦ κριθῆναι μετὰ τοῦ ἰσχυροῦ ὑπὲρ αὐτόν
- 11 Có nhiều điều gia thêm sự hư không; vậy, người ta được ích chi hơn;
There are words without number for increasing what is to no purpose, but what is man profited by them?
 ὅτι εἰσὶν λόγοι πολλοὶ πληθύνοντες ματαιότητα τί περισσὸν τῷ ἀνθρώπῳ
- 12 vả, trong những ngày của đời hư không mà loài người trải qua như bóng, ai biết điều gì là ích cho mình? Vì ai có thể nói trước cho người nào về điều sẽ xảy ra sau mình dưới mặt trời?
Who is able to say what is good for man in life all the days of his foolish life which he goes through like a shade? who will say what is to be after him under the sun?
 ὅτι τίς οἶδεν τί ἄγαθόν τῳ ἀνθρώπῳ ἐν τῇ ζωῇ ἀριθμὸν ἡμερῶν ζωῆς ματαιότητος αὐτοῦ καὶ ἐποίησεν αὐτὰς ἐν σκιᾷ ὅτι τίς ἀπαγγελεῖ τῳ ἀνθρώπῳ τί ἔσται ὀπίσω αὐτοῦ ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 1 Danh tiếng hơn dầu quý giá; ngày chết hơn ngày sanh.
A good name is better than oil of great price, and the day of death than the day of birth.
 ἄγαθὸν ὄνομα ὑπὲρ ἔλαιον ἄγαθόν καὶ ἡμέρα τοῦ θανάτου ὑπὲρ ἡμέραν γενέσεως αὐτοῦ
- 2 Đi đến nhà tang chế hơn là đến nhà yến tiệc; vì tại đó thấy sự cuối cùng của mọi người; và người sống để vào lòng.
It is better to go to the house of weeping, than to go to the house of feasting; because that is the end of every man, and the living will take it to their hearts.
 ἄγαθὸν πορευθῆναι εἰς οἶκον πένθους ἢ ὅτι πορευθῆναι εἰς οἶκον πότου καθότι τοῦτο τέλος παντὸς τοῦ ἀνθρώπου καὶ ὁ ζῶν δώσει εἰς καρδίαν αὐτοῦ
- 3 Buồn rầu hơn vui vẻ; vì nhờ mặt buồn, lòng được vui.
Sorrow is better than joy; when the face is sad the mind gets better.
 ἄγαθὸν θυμὸς ὑπὲρ γέλωτα ὅτι ἐν κακίᾳ προσώπου ἀγαθυνθήσεται καρδία
- 4 Lòng người khôn ngoan ở trong nhà tang chế, còn lòng kẻ ngu muội ở tại nhà vui sướng.
The hearts of the wise are in the house of weeping; but the hearts of the foolish are in the house of joy.
 καρδία σοφῶν ἐν οἴκῳ πένθους καὶ καρδία ἀφρόνων ἐν οἴκῳ εὐφροσύνης

- 5 Thà nghe lời quở trách của người khôn ngoan, còn hơn là câu hát của kẻ ngu muội.
It is better to take note of the protest of the wise, than for a man to give ear to the song of the foolish.
ἀγαθὸν τὸ ἀκοῦσαι ἐπιτίμησιν σοφοῦ ὑπὲρ ἄνδρα ἀκούοντα ἄσμα ἀφρόνων
- 6 Vì tiếng cười của kẻ ngu muội giống như tiếng gai nhọn nổ dưới nôi. Điều đó cũng là sự hư không.
Like the cracking of thorns under a pot, so is the laugh of a foolish man; and this again is to no purpose.
ὅτι ὡς φωνὴ τῶν ἀκανθῶν ὑπὸ τὸν λέβητα οὕτως γέλωσ τῶν ἀφρόνων καὶ γε τοῦτο ματαιότης
- 7 Phải, sự sách thủ tiền tài làm cho kẻ khôn ra ngu, và của hối lộ khiến cho hư hại lòng.
The wise are troubled by the ways of the cruel, and the giving of money is the destruction of the heart.
ὅτι ἡ συκοφαντία περιφέρει σοφὸν καὶ ἀπόλλυσι τὴν καρδίαν εὐτονίας αὐτοῦ
- 8 Cuối cùng của một việc hơn sự khởi đầu nó; lòng kiên nhẫn hơn lòng kiêu ngạo.
The end of a thing is better than its start, and a gentle spirit is better than pride.
ἀγαθὴ ἐσχάτη λόγων ὑπὲρ ἀρχὴν αὐτοῦ ἀγαθὸν μακρόθυμος ὑπὲρ ὑψηλὸν πνεύματι
- 9 Chớ vội giận; vì sự giận ở trong lòng kẻ ngu muội.
Be not quick to let your spirit be angry; because wrath is in the heart of the foolish.
μὴ σπεύσης ἐν πνεύματί σου τοῦ θυμοῦσθαι ὅτι θυμὸς ἐν κόλπῳ ἀφρόνων ἀναπαύσεται
- 10 Chớ nói rằng: Nhon sao ngày trước tốt hơn ngày bây giờ? Vì hỏi vậy là chẳng khôn.
Say not, Why were the days which have gone by better than these? Such a question comes not from wisdom.
μὴ εἴπης τί ἐγένετο ὅτι αἱ ἡμέραι αἱ πρότεραι ἦσαν ἀγαθαὶ ὑπὲρ ταύτας ὅτι οὐκ ἐν σοφίᾳ ἐπηρότησας περὶ τούτου
- 11 Sự khôn ngoan cũng tốt bằng cơ nghiệp; nó có ích cho những người thấy mặt trời.
Wisdom together with a heritage is good, and a profit to those who see the sun.
ἀγαθὴ σοφία μετὰ κληροδοσίας καὶ περισσεῖα τοῖς θεωροῦσιν τὸν ἥλιον
- 12 Vì sự khôn ngoan che thân cũng như tiền bạc che thân vậy; nhưng sự khôn ngoan thắng hơn, vì nó giữ mạng sống cho người nào đã được nó.
Wisdom keeps a man from danger even as money does; but the value of knowledge is that wisdom gives life to its owner.
ὅτι ἐν σκιᾷ αὐτῆς ἡ σοφία ὡς σκιὰ τοῦ ἀργυρίου καὶ περισσεῖα γνώσεως τῆς σοφίας ζωοποιήσει τὸν παρ' αὐτῆς
- 13 Hãy xem xét công việc của Đức Chúa Trời; vì vật gì Ngài đã đánh cong, ai có thể làm ngay lại được?
Give thought to the work of God. Who will make straight what he has made bent?
ιδὲ τὰ ποιήματα τοῦ θεοῦ ὅτι τίς δυνήσεται τοῦ κοσμήσαι ὃν ἂν ὁ θεὸς διαστρέψη αὐτόν

- 14** Trong ngày thới thịnh hãy vui mừng, trong ngày tai nạn hay coi chừng; vì Đức Chúa Trời đặt ngày này đối với ngày kia, hầu cho người đời chẳng thấy trước đặng điều xảy ra sau mình.
In the day of wealth have joy, but in the day of evil take thought: God has put the one against the other, so that man may not be certain what will be after him.
 ἐν ἡμέρᾳ ἀγαθωσύνης ζῆθι ἐν ἀγαθῷ καὶ ἐν ἡμέρᾳ κακίας ἰδέ καὶ γε σὺν τούτῳ σύμφωνον τούτῳ ἐποίησεν ὁ θεὸς περὶ λαλιᾶς ἵνα μὴ εὖρη ὁ ἄνθρωπος ὀπίσω αὐτοῦ μηδέν
- 15** Trong những người hư không của ta, ta đã thấy cả điều này: Người công bình tuy công bình cũng phải hư mất; và kẻ hung ác tuy hung ác lại được trường thọ.
These two have I seen in my life which is to no purpose: a good man coming to his end in his righteousness, and an evil man whose days are long in his evil-doing.
 σὺν τὰ πάντα εἶδον ἐν ἡμέραις ματαιότητός μου ἔστιν δίκαιος ἀπολλύμενος ἐν δικαίῳ αὐτοῦ καὶ ἔστιν ἀσεβῆς μένων ἐν κακίᾳ αὐτοῦ
- 16** Chớ công bình quá, cũng đừng làm ra mình khôn ngoan quá; có sao làm thiệt hại cho mình?
Be not given overmuch to righteousness and be not over-wise. Why let destruction come on you?
 μὴ γίνου δίκαιος πολὺ καὶ μὴ σοφίζου περισσά μήποτε ἐκπλαγῆς
- 17** Cũng chớ nên hung hăng quá, và đừng ăn ở như kẻ ngu muội; có sao người chết trước kỳ định?
Be not evil overmuch, and be not foolish. Why come to your end before your time?
 μὴ ἀσεβήσης πολὺ καὶ μὴ γίνου σκληρὸς ἵνα μὴ ἀποθάνῃς ἐν οὐ καιρῷ σου
- 18** Người giữ được điều này, ấy là tốt; mà lại cũng đừng nói tay khỏi điều kia; vì ai kính sợ Đức Chúa Trời ắt tránh khỏi mọi điều đó.
It is good to take this in your hand and not to keep your hand from that; he who has the fear of God will be free of the two.
 ἀγαθὸν τὸ ἀντέχεσθαί σε ἐν τούτῳ καὶ γε ἀπὸ τούτου μὴ ἀνῆς τὴν χειρὰ σου ὅτι φοβούμενος τὸν θεὸν ἐξελεύσεται τὰ πάντα
- 19** Sự khôn ngoan khiến cho người khôn có sức mạnh hơn là mười kẻ cai trị ở trong thành.
Wisdom makes a wise man stronger than ten rulers in a town.
 ἡ σοφία βοηθήσει τῷ σοφῷ ὑπὲρ δέκα ἐξουσιάζοντας τοὺς ὄντας ἐν τῇ πόλει
- 20** Thật, chẳng có người công bình ở trên đất làm điều thiện, mà không hề phạm tội.
There is no man on earth of such righteousness that he does good and is free from sin all his days.
 ὅτι ἄνθρωπος οὐκ ἔστιν δίκαιος ἐν τῇ γῆ ὅς ποιήσει ἀγαθὸν καὶ οὐχ ἁμαρτήσεται
- 21** Chớ để lòng về mọi lời người ta nói, e người nghe kẻ tôi tớ mình chưởi rủa mình chẳng.
Do not give ear to all the words which men say, for fear of hearing the curses of your servant.
 καὶ γε εἰς πάντας τοὺς λόγους οὗς λαλήσουσιν μὴ θῆς καρδίαν σου ὅπως μὴ ἀκούσης τοῦ δούλου σου καταρωμένου σε

- 22 Vì thường khi lòng người cũng biết mình đã rửa kẻ khác.
Your heart has knowledge how frequently others have been cursed by you.
ὅτι πλειστάκις πονηρεύεται σε καὶ καθόδους πολλὰς κακώσει καρδίαν σου ὅπως καὶ γε σὺ κατηράσω ἑτέρους
- 23 Ta đã lấy sự khôn ngoan nghiệm xét mọi sự ấy; ta nói rằng: Ta sẽ ở khôn ngoan; nhưng sự khôn ngoan cách xa ta.
All this I have put to the test by wisdom; I said, I will be wise, but it was far from me.
πάντα ταῦτα ἐπείρασα ἐν τῇ σοφίᾳ εἶπα σοφισθήσομαι
- 24 Vả, điều chi xa quá, điều chi sâu thẳm lắm, ai có thể tìm được?
Far off is true existence, and very deep; who may have knowledge of it?
καὶ αὐτὴ ἐμακρόνθη ἀπ' ἐμοῦ μακρὰν ὑπὲρ ὃ ἦν καὶ βαθὺ βάθος τίς εὐρήσει αὐτό
- 25 Ta lại hết lòng chuyên lo cho hiểu biết, xét nét, kiếm tìm sự khôn ngoan và chánh lý muôn vật, lại cho biết rằng gian ác là dại dột và sự dại dột là điên cuồng.
I gave my mind to knowledge and to searching for wisdom and the reason of things, and to the discovery that sin is foolish, and that to be foolish is to be without one's senses.
ἐκύκλωσα ἐγὼ καὶ ἡ καρδία μου τοῦ γνῶναι καὶ τοῦ κατασκέψασθαι καὶ ζητῆσαι σοφίαν καὶ ψῆφον καὶ τοῦ γνῶναι ἀσεβοῦς ἀφροσύνην καὶ σκληρίαν καὶ περιφοράν
- 26 Ta tìm thấy một điều cay đắng hơn sự chết, ấy là một người đờn bà có lòng giống như lưới bẫy, tay tựa như dây tói: ai ở đẹp lòng Đức Chúa Trời sẽ thoát khỏi nó; còn kẻ có tội sẽ bị nó vắn lấy.
And I saw a thing more bitter than death, even the woman whose heart is full of tricks and nets, and whose hands are as bands. He with whom God is pleased will get free from her, but the sinner will be taken by her.
καὶ εὐρίσκω ἐγὼ πικρότερον ὑπὲρ θάνατον σὺν τὴν γυναῖκα ἣτις ἐστὶν θηρεύματα καὶ σαγήναι καρδία αὐτῆς δεσμοὶ χεῖρες αὐτῆς ἀγαθὸς πρὸ πρόσωπου τοῦ θεοῦ ἐξαιρεθήσεται ἀπ' αὐτῆς καὶ ἀμαρτάνων συλλημφθήσεται ἐν αὐτῇ
- 27 Kẻ truyền đạo nói: Sau khi xem xét muôn sự từng điều từng vật, đặng tìm chánh lý, thì này là điều ta tìm được;
Look! this I have seen, said the Preacher, taking one thing after another to get the true account,
ἰδὲ τοῦτο εὔρον εἶπεν ὁ ἐκκλησιαστὴς μία τῇ μιᾷ τοῦ εὐρεῖν λογισμὸν
- 28 Ấy là lòng ta hãy còn tìm mà chưa tìm ra: trong một ngàn người đờn ông ta đã tìm được một người; còn trong cả thấy người đờn bà ta chẳng tìm được một ai hết.
For which my soul is still searching, but I have it not; one man among a thousand have I seen; but a woman among all these I have not seen.
ὃν ἔτι ἐζήτησεν ἡ ψυχὴ μου καὶ οὐχ εὔρον ἄνθρωπον ἓνα ἀπὸ χιλίων εὔρον καὶ γυναῖκα ἐν πᾶσι τούτοις οὐχ εὔρον
- 29 Nhưng này là điều ta tìm được: Đức Chúa Trời đã dựng nên người ngay thẳng; song loài người có tìm kiếm ra lắm mưu kế.
This only have I seen, that God made men upright, but they have been searching out all sorts of inventions.
πλὴν ἰδὲ τοῦτο εὔρον ὃ ἐποίησεν ὁ θεὸς σὺν τὸν ἄνθρωπον εὐθὴ καὶ αὐτοὶ ἐζήτησαν λογισμοὺς πολλοὺς

- 1 Ai sánh được với người khôn ngoan? Ai biết giải nghĩa các vật? Sự khôn ngoan làm cho sáng sủa mắt người, và đổi sắc nghiêm trang đi.
Who is like the wise man? and to whom is the sense of anything clear? A man's wisdom makes his face shining, and his hard face will be changed.
τίς οἶδεν σοφούς καὶ τίς οἶδεν λύσιν ῥήματος σοφία ἀνθρώπου φωτιεῖ πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἀναιδῆς πρόσωπον αὐτοῦ μισηθήσεται
- 2 Ta khuyên rằng: Vì có lời thề cùng Đức Chúa Trời, khá gìn giữ mạng vua.
I say to you, Keep the king's law, from respect for the oath of God.
στόμα βασιλέως φύλαξον καὶ περὶ λόγου ὄρκου θεοῦ μὴ σπουδάσης
- 3 Chớ vội lui ra khỏi trước mặt người; đừng ghì mài trong sự ác, vì vua làm điều chi đẹp lòng mình.
Be not quick to go from before him. Be not fixed in an evil design, because he does whatever is pleasing to him.
ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πορεύση μὴ στῆς ἐν λόγῳ πονηρῷ ὅτι πᾶν ὃ ἐὰν θελήσῃ ποιήσῃ
- 4 Và lại, lời vua có quyền; ai dám nói với người rằng: Người làm chi?
The word of a king has authority; and who may say to him, What is this you are doing?
καθὼς λαλεῖ βασιλεὺς ἐξουσιάζων καὶ τίς ἐρεῖ αὐτῷ τί ποιήσεις
- 5 Ai tuân theo lệnh người thì chẳng biết sự tai nạn, và lòng người khôn ngoan biết thì thề và phép lệ.
Whoever keeps the law will come to no evil: and a wise man's heart has knowledge of time and of decision.
ὁ φυλάσσει ἐντολὴν οὐ γνώσεται ῥῆμα πονηρὸν καὶ καιρὸν κρίσεως γινώσκει καρδία σοφοῦ
- 6 Vì tuy loài người bị sự tai nạn bối rối nhiều, phàm sự gì cũng có thì thề và phép lệ.
For every purpose there is a time and a decision, because the sorrow of man is great in him.
ὅτι παντὶ πράγματι ἔστιν καιρὸς καὶ κρίσις ὅτι γνώσις τοῦ ἀνθρώπου πολλὴ ἐπ' αὐτόν
- 7 Vì người chẳng biết điều chi sẽ xảy đến; ai có thể nói trước được các việc được xảy ra làm sao?
No one is certain what is to be, and who is able to say to him when it will be?
ὅτι οὐκ ἔστιν γινώσκων τί τὸ ἐσόμενον ὅτι καθὼς ἔσται τίς ἀναγγελεῖ αὐτῷ
- 8 Chẳng có ai cai trị được sanh khí để cầm sanh khí lại; lại chẳng ai có quyền về ngày chết; trong khi tranh chiến chẳng có sự miễn thứ; sự gian ác nào cứu được kẻ làm ra nó.
No man has authority over the wind, to keep the wind; or is ruler over the day of his death. In war no man's time is free, and evil will not keep the sinner safe.
οὐκ ἔστιν ἄνθρωπος ἐξουσιάζων ἐν πνεύματι τοῦ κωλύσαι σὺν τὸ πνεῦμα καὶ οὐκ ἔστιν ἐξουσία ἐν ἡμέρᾳ τοῦ θανάτου καὶ οὐκ ἔστιν ἀποστολὴ ἐν τῷ πολέμῳ καὶ οὐ διασώσει ἀσέβεια τὸν παρ' αὐτῆς

- 9 Ta có thấy các điều đó; ta chuyên lòng suy nghĩ về mọi việc làm ra ở dưới mặt trời. Có khi người này cai trị trên người kia mà làm tai hại cho người ấy.
All this have I seen, and have given my heart to all the work which is done under the sun: there is a time when man has power over man for his destruction.
 και συν πάν τουτο εἶδον και ἔδωκα τὴν καρδίαν μου εἰς πάν ποιήματα ἃ πεποιήται ὑπὸ τὸν ἥλιον τὰ ὅσα ἐξουσίασατο ὁ ἄνθρωπος ἐν ἀνθρώπῳ τοῦ κακῶσαι αὐτόν
- 10 Ta cùng thấy những kẻ gian ác qua đời, và được chôn bình yên; còn những người làm lành lại phải lìa khỏi nơi thánh, bị người đồng thành quên đi. Ấy c ng là sự hư không.
And then I saw evil men put to rest, taken even from the holy place; and they went about and were praised in the town because of what they had done. This again is to no purpose.
 και τότε εἶδον ἀσεβεῖς εἰς τάφους εἰσαχθέντας και ἐκ τόπου ἁγίου ἐπορεύθησαν και ἐπηνέθησαν ἐν τῇ πόλει ὅτι οὕτως ἐποίησαν και γε τοῦτο ματαιότης
- 11 Bởi chẳng thi hành ngay án phạt những việc ác, nên lòng con loài người chuyên làm điều ác.
Because punishment for an evil work comes not quickly, the minds of the sons of men are fully given to doing evil.
 ὅτι οὐκ ἔστιν γινομένη ἀντίρρησις ἀπὸ τῶν ποιούντων τὸ πονηρὸν ταχὺ διὰ τοῦτο ἐπληροφόρηθη καρδία υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου ἐν αὐτοῖς τοῦ ποιήσαι τὸ πονηρὸν
- 12 Vì kẻ có tội làm ác một trăm lần vẫn được trường thọ; dầu vậy, ta biết rằng kẻ kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời, sau rất ít được phước.
Though a sinner does evil a hundred times and his life is long, I am certain that it will be well for those who go in fear of God and are in fear before him.
 ὅς ἡμαρτεν ἐποίησεν τὸ πονηρὸν ἀπὸ τότε και ἀπὸ μακρότητος αὐτῷ ὅτι και γε γινώσκω ἐγὼ ὅτι ἔσται ἀγαθὸν τοῖς φοβουμένοις τὸν θεόν ὅπως φοβῶνται ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 13 Nhưng kẻ ác chẳng sẽ được phước; cũng sẽ không được sống lâu, vì đời nó giống như bóng qua; ấy tại nó không kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời.
But it will not be well for the evil-doer; he will not make his days long like a shade, because he has no fear before God.
 και ἀγαθὸν οὐκ ἔσται τῷ ἀσεβεῖ και οὐ μακρυνεῖ ἡμέρας ἐν σκιᾷ ὅς οὐκ ἔστιν φοβούμενος ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ
- 14 Lại còn có một sự hư không khác trên thế gian: lắm người công bình bị đãi theo công việc kẻ ác, và lắm kẻ ác lại được đãi theo công việc người công bình. Ta nói rằng điều đó cũng là sự hư không.
There is a thing which is to no purpose done on the earth: that there are good men to whom is given the same punishment as those who are evil, and there are evil men who get the reward of the good. I say that this again is to no purpose.
 ἔστιν ματαιότης ἢ πεποιήται ἐπὶ τῆς γῆς ὅτι εἰσὶ δίκαιοι ὅτι φθάνει πρὸς αὐτοὺς ὡς ποιήματα τῶν ἀσεβῶν και εἰσὶν ἀσεβεῖς ὅτι φθάνει πρὸς αὐτοὺς ὡς ποιήματα τῶν δικαίων εἶπα ὅτι και γε τοῦτο ματαιότης

- 15** Ta bèn khen sự vui mừng, bởi vì dưới mặt trời chẳng có điều gì tốt cho loài người hơn là ăn, uống, và vui sướng; vì ấy là điều còn lại cho mình về công lao trọn trong các ngày của đời mình, mà Đức Chúa Trời ban cho mình dưới mặt trời.
So I gave praise to joy, because there is nothing better for a man to do under the sun than to take meat and drink and be happy; for that will be with him in his work all the days of his life which God gives him under the sun.
καὶ ἐπήνεσα ἐγὼ σὺν τὴν εὐφροσύνην ὅτι οὐκ ἔστιν ἀγαθὸν τῷ ἀνθρώπῳ ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅτι εἰ μὴ τοῦ φαγεῖν καὶ τοῦ πιεῖν καὶ τοῦ εὐφρανθῆναι καὶ αὐτὸ συμπροσέσται αὐτῷ ἐν μόχθῳ αὐτοῦ ἡμέρας ζωῆς αὐτοῦ ὅσας ἔδωκεν αὐτῷ ὁ θεὸς ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 16** Khi ta chuyên lòng để học biết sự khôn ngoan, để hiểu mọi việc làm ra trên đất, thì ta thấy có người ngày và đêm không cho mắt ngủ,
When I gave my mind to the knowledge of wisdom and to seeing the business which is done on the earth (and there are those whose eyes see not sleep by day or by night),
ἐν οἷς ἔδωκα τὴν καρδίαν μου τοῦ γινῶναι σοφίαν καὶ τοῦ ἰδεῖν τὸν περισπασμὸν τὸν πεποιημένον ἐπὶ τῆς γῆς ὅτι καὶ γε ἐν ἡμέρᾳ καὶ ἐν νυκτὶ ὕπνο ν ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ οὐκ ἔστιν βλέπων
- 17** cũng thấy mọi công việc Đức Chúa Trời, và hiểu biết người ta không thể dò được mọi việc làm ra dưới mặt trời, dầu chịu cực nhọc ngàn nào đã ng tìm biết, cũng chẳng tìm được; và dầu cho người khôn ngoan tưởng rằng sẽ chắc biết, thì cũng chẳng tìm được.
Then I saw all the work of God, and that man may not get knowledge of the work which is done under the sun; because, if a man gives hard work to the search he will not get knowledge, and even if the wise man seems to be coming to the end of his search, still he will be without knowledge.
καὶ εἶδον σὺν πάντα τὰ ποιήματα τοῦ θεοῦ ὅτι οὐ δύνησεται ἄνθρωπος τοῦ εὐρεῖν σὺν τὸ ποιῆμα τὸ πεποιημένον ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅσα ἂν μοχθήσῃ ὁ ἄνθρωπος τοῦ ζητῆσαι καὶ οὐχ εὐρήσει καὶ γε ὅσα ἂν εἴπῃ ὁ σοφὸς τοῦ γινῶναι οὐ δύνησεται τοῦ εὐρεῖν
- 1** Đây là các việc khác mà ta đã suy nghĩ và chuyên lòng hiểu rõ ràng: ta thấy người công bình và khôn ngoan, luôn với việc làm của họ, đều ở trong tay Đức Chúa Trời; hoặc sự yêu hay là sự ghét, loài người chẳng biết rõ: thấy đều thuộc về cuộc tương lai.
All this I took to heart, and my heart saw it all: that the upright and the wise and their works are in the hand of God; and men may not be certain if it will be love or hate; all is to no purpose before them.
ὅτι σὺν πᾶν τοῦτο ἔδωκα εἰς καρδίαν μου καὶ καρδία μου σὺν πᾶν εἶδεν τοῦτο ὡς οἱ δίκαιοι καὶ οἱ σοφοὶ καὶ ἐργασίαι αὐτῶν ἐν χειρὶ τοῦ θεοῦ καὶ γε ἀγάπην καὶ γε μῖσος οὐκ ἔστιν εἰδὼς ὁ ἄνθρωπος τὰ πάντα πρὸ προσώπου αὐτῶν
- 2** Mọi sự xảy đến cho mọi người như nhau: người công bình hay là kẻ hung ác, người hiền lành, thanh sạch, người dâng của tế lễ hay là người không dâng, người thiện hay là kẻ có tội, kẻ phát thề hay là người sợ lời thề, cả thấy đều đồng hưởng một số phận.
Because to all there is one event, to the upright man and to the evil, to the clean and to the unclean, to him who makes an offering and to him who makes no offering; as is the good so is the sinner; he who takes an oath is as he who has fear of it.
ματαιότης ἐν τοῖς πᾶσιν συνάντημα ἐν τῷ δικαίῳ καὶ τῷ ἀσεβεῖ τῷ ἀγαθῷ καὶ τῷ κακῷ καὶ τῷ καθαρῷ καὶ τῷ ἀκαθάρτῳ καὶ τῷ θυσιάζοντι καὶ τῷ μὴ θυσιάζοντι ὡς ὁ ἀγαθὸς ὡς ὁ ἁμαρτάνων ὡς ὁ ὀμνύων καθὼς ὁ τὸν ὄρκον φοβούμενος

- 3** Tai nạn lớn hơn dưới mặt trời, ấy là mọi người đồng gặp một số phận, lòng loài người đầy dẫy sự hung ác, và sự điên cuồng choán trong lòng họ d ương khi sống, rồi họ đi về cùng kẻ chết.
This is evil in all things which are done under the sun: that there is one fate for all, and the hearts of the sons of men are full of evil; while they have life their hearts are foolish, and after that--to the dead.
 τοῦτο πονηρὸν ἐν παντὶ πεποιημένω ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅτι συνάντημα ἐν τοῖς πᾶσιν καὶ γε καρδία υἱῶν τοῦ ἀνθρώπου ἐπληρώθη πονηροῦ καὶ περιφέρ εια ἐν καρδίᾳ αὐτῶν ἐν ζωῇ αὐτῶν καὶ ὀπίσω αὐτῶν πρὸς τοὺς νεκροὺς
- 4** Một người ở trong hội kẻ sống, còn có sự trông mong; vì con chó sống hơn là sư tử chết.
For him who is joined to all the living there is hope; a living dog is better than a dead lion.
 ὅτι τίς ὃς κοινωνεῖ πρὸς πάντας τοὺς ζῶντας ἔστιν ἐλπίς ὅτι ὁ κύων ὁ ζῶν αὐτὸς ἀγαθὸς ὑπὲρ τὸν λέοντα τὸν νεκρόν
- 5** Kẻ sống biết mình sẽ chết; nhưng kẻ chết chẳng biết chi hết, chẳng được phần thưởng gì hết; vì sự kỷ niệm họ đã bị quên đi.
The living are conscious that death will come to them, but the dead are not conscious of anything, and they no longer have a reward, because there is no memory of them.
 ὅτι οἱ ζῶντες γινώσκονται ὅτι ἀποθανοῦνται καὶ οἱ νεκροὶ οὐκ εἰσιν γινώσκοντες οὐδὲν καὶ οὐκ ἔστιν αὐτοῖς ἔτι μισθός ὅτι ἐπελήσθη ἡ μνήμη αὐτῶν
- 6** Sự yêu, sự ghét, sự ganh gổ của họ thấy đều tiêu mất từ lâu; họ chẳng hề còn có phần nào về mọi điều làm ra dưới mặt trời.
Their love and their hate and their envy are now ended; and they have no longer a part for ever in anything which is done under the sun.
 καὶ γε ἀγάπη αὐτῶν καὶ γε μῖσος αὐτῶν καὶ γε ζήλος αὐτῶν ἤδη ἀπόλετο καὶ μερίς οὐκ ἔστιν αὐτοῖς ἔτι εἰς αἰῶνα ἐν παντὶ τῷ πεποιημένῳ ὑπὸ τὸν ἥλιον
- 7** Hãy đi ăn bánh cách vui mừng, và uống rượu cách hớn hở; vì Đức Chúa Trời đã nhận các công việc người.
Come, take your bread with joy, and your wine with a glad heart. God has taken pleasure in your works.
 δεῦρο φάγε ἐν εὐφροσύνῃ ἄρτον σου καὶ πίε ἐν καρδίᾳ ἀγαθῇ οἶνόν σου ὅτι ἤδη εὐδόκησεν ὁ θεὸς τὰ ποιήματά σου
- 8** Khá hàng mặc áo trắng, chớ thiếu dầu thơm trên đầu người.
Let your clothing be white at all times, and let not your head be without oil.
 ἐν παντὶ καιρῷ ἔστωσαν ἱμάτιά σου λευκά καὶ ἔλαιον ἐπὶ κεφαλὴν σου μὴ ὑστερησάτω
- 9** Trọn các ngày của đời hư không người, mà Đức Chúa Trời ban cho người dưới mặt trời, hãy ở vui vẻ cùng vợ yêu dấu; vì đó là phần của người trong đời này, và là điều người được bởi công lao mình làm ở dưới mặt trời.
Have joy with the woman of your love all the days of your foolish life which he gives you under the sun. Because that is your part in life and in your work which you do under the sun.
 ἰδὲ ζῶν μετὰ γυναῖκός ἧς ἠγάπησας πάσας ἡμέρας ζωῆς ματαιότητός σου τὰς δοθείσας σοι ὑπὸ τὸν ἥλιον πάσας ἡμέρας ματαιότητός σου ὅτι αὐτὸ μερίς σου ἐν τῇ ζωῇ σου καὶ ἐν τῷ μόχθῳ σου ᾧ σὺ μοχθεῖς ὑπὸ τὸν ἥλιον

- 10** Mọi việc tay người làm được, hãy làm hết sức mình; vì dưới âm phủ, là nơi người đi đến, chẳng có việc làm, chẳng có mưu kế, cũng chẳng có tri thức, hay là sự khôn ngoan.
Whatever comes to your hand to do with all your power, do it because there is no work, or thought, or knowledge, or wisdom in the place of the dead to which you are going.
πάντα ὅσα ἂν εὕρη ἡ χεὶρ σου τοῦ ποιῆσαι ὡς ἡ δύναμις σου ποιήσον ὅτι οὐκ ἔστιν ποίημα καὶ λογισμὸς καὶ γνῶσις καὶ σοφία ἐν ᾧδῃ ὅπου σὺ πορεύῃ ἐκεῖ
- 11** Ta xây lại thấy dưới mặt trời có kẻ lệ làng chẳng được cuộc chạy đua, người mạnh sức chẳng được thắng trận, kẻ khôn ngoan không dặng bánh, kẻ thông sáng chẳng hưởng của cải, và người khôn khéo chẳng được ơn; vì thời thế và cơ hội xảy đến cho mọi người.
And again I saw under the sun that the reward goes not to him who is quick, or the fruits of war to the strong; and there is no bread for the wise, or wealth for men of learning, or respect for those who have knowledge; but time and chance come to all.
ἐπέστρεψα καὶ εἶδον ὑπὸ τὸν ἥλιον ὅτι οὐ τοῖς κούφοις ὁ δρόμος καὶ οὐ τοῖς δυνατοῖς ὁ πόλεμος καὶ γε οὐ τοῖς σοφοῖς ἄρτος καὶ γε οὐ τοῖς συνετοῖς πλοῦτος καὶ γε οὐ τοῖς γινώσκουσιν χάρις ὅτι καιρὸς καὶ ἀπάντημα συναντήσεται τοῖς πᾶσιν αὐτοῖς
- 12** Lại, loài người chẳng hiểu biết thời thế của mình: như cá mắc lưới, chỉ phải bẫy dò thế nào, thì loài người cũng bị vắn vương trong thời tai họa xảy đến thình lình thế ấy.
Even man has no knowledge of his time; like fishes taken in an evil net, or like birds taken by deceit, are the sons of men taken in an evil time when it comes suddenly on them.
ὅτι καὶ γε οὐκ ἔγνω ὁ ἄνθρωπος τὸν καιρὸν αὐτοῦ ὡς οἱ ἰχθύες οἱ θηρεύομενοι ἐν ἀμφιβλήστρω κακῷ καὶ ὡς ὄρνεα τὰ θηρεύομενα ἐν παγίδι ὡς αὐτὰ παγιδεύονται οἱ υἱοὶ τοῦ ἀνθρώπου εἰς καιρὸν πονηρὸν ὅταν ἐπιπέσῃ ἐπ' αὐτοὺς ἄφνω
- 13** Ta cũng đã thấy sự khôn ngoan này dưới mặt trời, thật lấy làm cả thê.
This again I have seen under the sun as wisdom and it seemed great to me.
καὶ γε τοῦτο εἶδον σοφίαν ὑπὸ τὸν ἥλιον καὶ μεγάλη ἐστὶν πρὸς με
- 14** Có thành nhỏ kia được một ít dân sự, một vua cường thịnh đến vây hãm nó, đắp những lũy cao lớn cùng nó.
There was a little town and the number of its men was small, and there came a great king against it and made an attack on it, building works of war round about it.
πόλις μικρὰ καὶ ἄνδρες ἐν αὐτῇ ὀλίγοι καὶ ἔλθη ἐπ' αὐτὴν βασιλεὺς μέγας καὶ κυκλώσῃ αὐτὴν καὶ οἰκοδομήσῃ ἐπ' αὐτὴν χάρακας μεγάλους
- 15** Vả, trong thành ấy có một người nghèo mà khôn, dùng sự khôn ngoan mình giữ cứu thành ấy; song về sau không ai nhớ đến người nghèo đó.
Now there was in the town a poor, wise man, and he, by his wisdom, kept the town safe. But no one had any memory of that same poor man.
καὶ εὕρη ἐν αὐτῇ ἄνδρα πένητα σοφὸν καὶ διασώσει αὐτὸς τὴν πόλιν ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτοῦ καὶ ἄνθρωπος οὐκ ἐμνήσθη σὺν τοῦ ἀνδρὸς τοῦ πένητος ἐκ εἰνου
- 16** Ta bèn nói rằng: Sự khôn ngoan hơn sức mạnh; nhưng mà sự khôn ngoan của người nghèo bị khinh dể, và lời nói của người không ai nghe.
Then I said, Wisdom is better than strength, but the poor man's wisdom is not respected, and his words are not given a hearing.
καὶ εἶπα ἐγὼ ἀγαθὴ σοφία ὑπὲρ δύναμιν καὶ σοφία τοῦ πένητος ἐξουδενωμένη καὶ λόγοι αὐτοῦ οὐκ εἰσὶν ἀκουόμενοι

- 17 **Lời của người khôn ngoan được nghe tại nơi êm lặng còn hơn tiếng kỳ lạ của kẻ cai trị trong đám đại dốt.**
The words of the wise which come quietly to the ear are noted more than the cry of a ruler among the foolish.
 λόγοι σοφῶν ἐν ἀναπαύσει ἀκούονται ὑπὲρ κραυγὴν ἐξουσιαζόντων ἐν ἀφροσύναις
- 18 **Sự khôn ngoan hơn đồ binh khí; nhưng chỉ một người có tội phá hủy được nhiều sự lành.**
Wisdom is better than instruments of war, but one sinner is the destruction of much good.
 ἀγαθὴ σοφία ὑπὲρ σκευὴ πολέμου καὶ ἀμαρτάνων εἷς ἀπολέσει ἀγαθωσύνην πολλήν
- 1 **Con ruồi chết làm cho thúi dầu thơm của thợ hòa hương; cũng vậy, một chút điên dại làm nhẹ danh một người khôn ngoan sang trọng.**
Dead flies make the oil of the perfumer give out an evil smell; more valued is a little wisdom than the great glory of the foolish.
 μυῖαι θανατοῦσαι σαπριοῦσιν σκευασίαν ἐλαίου ἡδύσματος τίμιον ὀλίγον σοφίας ὑπὲρ δόξαν ἀφροσύνης μεγάλης
- 2 **Trái tim của người khôn ở bên hữu; còn trái tim của kẻ dại ở bên tả.**
The heart of the wise man goes in the right direction; but the heart of a foolish man in the wrong.
 καρδία σοφοῦ εἰς δεξιὸν αὐτοῦ καὶ καρδία ἄφρονος εἰς ἄριστερον αὐτοῦ
- 3 **Lại khi kẻ dại đi đường, rõ ra là thiếu mắt lẽ phải; nó nói cho mọi người rằng mình là kẻ dại.**
And when the foolish man is walking in the way, he has no sense and lets everyone see that he is foolish.
 καὶ γε ἐν ὁδῷ ὅταν ἄφρον πορεύηται καρδία αὐτοῦ ὑστερήσει καὶ ἂ λογιῆται πάντα ἀφροσύνη ἐστίν
- 4 **Nếu người cai quản nổi giận cùng ngươi, chớ lìa khỏi chỗ mình; vì sự mềm mại ngăn ngừa được tội lỗi lớn.**
If the wrath of the ruler is against you, keep in your place; in him who keeps quiet even great sins may be overlooked.
 ἐὰν πνεῦμα τοῦ ἐξουσιάζοντος ἀναβῆ ἐπὶ σέ τόπον σου μὴ ἀφῆς ὅτι ἴαμα καταπαύσει ἀμαρτίας μεγάλας
- 5 **Có một tai nạn ta đã thấy dưới mặt trời, như một sự lỗi lầm do quan trưởng phạm:**
There is an evil which I have seen under the sun, like an error which comes by chance from a ruler:
 ἔστιν πονηρία ἣν εἶδον ὑπὸ τὸν ἥλιον ὡς ἀκούσιον ὃ ἐξῆλθεν ἀπὸ προσώπου τοῦ ἐξουσιάζοντος
- 6 **Ấy là kẻ ngu muội được đặt ở nơi cao, còn người giàu lại ngồi chỗ thấp.**
The foolish are placed in high positions, but men of wealth are kept low.
 ἐδόθη ὁ ἄφρον ἐν ὑψησι μεγάλοις καὶ πλούσιοι ἐν ταπεινῷ καθήσονται
- 7 **Ta đã thấy kẻ tôi tớ đi ngựa, còn quan trưởng đi bộ như tôi tớ vậy.**
I have seen servants on horses, and rulers walking on the earth as servants.
 εἶδον δούλους ἐφ' ἵππους καὶ ἄρχοντας πορευομένους ὡς δούλους ἐπὶ τῆς γῆς

- 8 Kẽ nào đào hầm sẽ sa xuống đó, còn kẻ phá vách tường phải bị rắn cắn.
He who makes a hole for others will himself go into it, and for him who makes a hole through a wall the bite of a snake will be a punishment.
ὁ ὀρύσσων βόθρον ἐν αὐτῷ ἐμπεσεῖται καὶ καθαιροῦντα φραγμόν δήξεται αὐτὸν ὄφις
- 9 Ai lãn đã khỏi chỗ nó, sẽ bị thương; kẻ bửa củi có khi phải hiểm nghèo.
He who gets out stones from the earth will be damaged by them, and in the cutting of wood there is danger.
ἐξαίρων λίθους διαπονηθήσεται ἐν αὐτοῖς σχίζων ξύλα κινδυνεύσει ἐν αὐτοῖς
- 10 Cái rìu lựt mà không mài lưỡì nó lại, ắt phải rán sức còng nhiều; nhưng sự khôn ngoan có ích đặng dẫn dắt.
If the iron has no edge, and he does not make it sharp, then he has to put out more strength; but wisdom makes things go well.
ἐὰν ἐκπέσῃ τὸ σιδήριον καὶ αὐτὸς πρόσωπον ἐτάραξεν καὶ δυνάμεις δυναμώσει καὶ περισσεῖα τοῦ ἀνδρείου σοφία
- 11 Nếu rắn cắn trước khi bị ếm chú, thì thầy ếm chú chẳng làm ích gì.
If a snake gives a bite before the word of power is said, then there is no longer any use in the word of power.
ἐὰν δάκῃ ὁ ὄφις ἐν οὐ ψιθυρισμῷ καὶ οὐκ ἔστιν περισσεῖα τῷ ἐπάδοντι
- 12 Lời của miệng người khôn ngoan có ơn; nhưng môi của kẻ khờ dại lại nuốt lấy nó.
The words of a wise man's mouth are sweet to all, but the lips of a foolish man are his destruction.
λόγοι στόματος σοφοῦ χάρις καὶ χεῖλη ἄφρονος καταποντιοῦσιν αὐτόν
- 13 Lời nói của miệng nó, khởi đầu là ngược đãi, cuối cùng vẫn diên cuồng nguy hiểm.
The first words of his mouth are foolish, and the end of his talk is evil crime.
ἀρχὴ λόγων στόματος αὐτοῦ ἀφροσύνη καὶ ἐσχάτη στόματος αὐτοῦ περιφέρεια πονηρά
- 14 Kẻ ngu muội hay nói nhiều lời; dầu vậy, người ta chẳng biết điều sẽ xảy đến; và ai là kẻ tỏ ra được cho nó sự sẽ có sau mình?
The foolish are full of words; man has no knowledge of what will be; and who is able to say what will be after him?
καὶ ὁ ἄφρων πληθύνει λόγους οὐκ ἔγνω ὁ ἄνθρωπος τί τὸ γενόμενον καὶ τί τὸ ἐσόμενον ὀπίσω αὐτοῦ τίς ἀναγγελεῖ αὐτῷ
- 15 Công lao kẻ ngu muội làm cho mệt nhọc chúng nó, vì chẳng biết phải bắt đường nào đặng đi đến thành.
The work of the foolish will be a weariness to him, because he has no knowledge of the way to the town.
μόχθος τῶν ἀφρόνων κοπώσει αὐτούς ὅς οὐκ ἔγνω τοῦ πορευθῆναι εἰς πόλιν
- 16 Hỡi xứ, khốn thay cho mày khi có vua còn thơ ấu, và các quan trưởng mày ăn từ lúc buổi sáng.
Unhappy is the land whose king is a boy, and whose rulers are feasting in the morning.
οὐαὶ σοι πόλις ἧς ὁ βασιλεὺς σου νεώτερος καὶ οἱ ἄρχοντές σου ἐν πρωΐᾳ ἐσθίουσιν

- 17 Hỡi xứ, phước cho mây khi có vua là dòng cao sang, và các quan trưởng mây ăn theo giờ xứng đáng, để bổ sức lại, chớ chẳng phải để đắm say!
Happy is the land whose ruler is of noble birth, and whose chiefs take food at the right time, for strength and not for feasting.
 μακαρία σύ γῆ ἥς ὁ βασιλεὺς σου υἱὸς ἐλευθέρων καὶ οἱ ἄρχοντές σου πρὸς καιρὸν φάγονται ἐν δυνάμει καὶ οὐκ αἰσχυνθήσονται
- 18 Tại tay làm biếng nên rường nhà sụp; vì tay nhác nhón nên nhà dột.
When no work is done the roof goes in, and when the hands do nothing water comes into the house.
 ἐν ὀκνηρίαις ταπεινωθήσεται ἡ δόκωσις καὶ ἐν ἀργίᾳ χειρῶν στάζει ἡ οἰκία
- 19 Người ta bày tiệc đặng vui chơi; rượu khiến cho đời vui; có tiền bạc thì úng cho mọi sự.
A feast is for laughing, and wine makes glad the heart; but by the one and the other money is wasted.
 εἰς γέλωτα ποιοῦσιν ἄρτον καὶ οἶνος εὐφραίνει ζῶντας καὶ τοῦ ἀργυρίου ἐπακούσεται σὺν τὰ πάντα
- 20 Dầu trong tư tưởng người cũng chớ nguyện rửa vua; dầu trong phòng ngủ người cũng chớ rửa sạch kẻ giàu có; vì chim trời sẽ đến ra tiếng người, và loài có cánh sẽ thuật việc ra.
Say not a curse against the king, even in your thoughts; and even secretly say not a curse against the man of wealth; because a bird of the air will take the voice, and that which has wings will give news of it.
 καὶ γε ἐν συνειδήσει σου βασιλέα μὴ καταράσῃ καὶ ἐν ταμιείοις κοιτώνων σου μὴ καταράσῃ πλούσιον ὅτι πετεινὸν τοῦ οὐρανοῦ ἀποίσει σὺν τὴν φωνήν καὶ ὁ ἔχων τὰς πτέρυγας ἀπαγγελεῖ λόγον
- 1 Hãy liệng bánh người nơi mặt nước, vì khỏi lâu ngày người sẽ tìm nó lại.
Put out your bread on the face of the waters; for after a long time it will come back to you again.
 ἀπόστειλον τὸν ἄρτον σου ἐπὶ πρόσωπον τοῦ ὕδατος ὅτι ἐν πλήθει τῶν ἡμερῶν εὐρήσεις αὐτόν
- 2 Hãy phân phát nó cho bảy hoặc cho tám người; vì người không biết tai nạn nào sẽ xảy ra trên đất.
Give a part to seven or even to eight, because you have no knowledge of the evil which will be on the earth.
 δὸς μερίδα τοῖς ἑπτὰ καὶ γε τοῖς ὀκτὼ ὅτι οὐ γινώσκεις τί ἔσται πονηρὸν ἐπὶ τὴν γῆν
- 3 Khi mây đầy nước, nó bèn mưa xuống đất; khi một cây ngã về hướng nam hay về hướng bắc, hễ ngã chỗ nào nó phải ở chỗ đó.
If the clouds are full of rain, they send it down on the earth; and if a tree comes down to the south, or the north, in whatever place it comes down, there it will be.
 ἐὰν πληρωθῶσιν τὰ νέφη ὕετοῦ ἐπὶ τὴν γῆν ἐκχέουσιν καὶ ἐὰν πέσῃ ξύλον ἐν τῷ νότῳ καὶ ἐὰν ἐν τῷ βορρῶ τόπῳ οὗ πεσεῖται τὸ ξύλον ἐκεῖ ἔσται
- 4 Ai xem gió sẽ không gieo; ai xem mây sẽ không gặt.
He who is watching the wind will not get the seed planted, and he who is looking at the clouds will not get in the grain.
 τηρῶν ἄνεμον οὐ σπερεῖ καὶ βλέπων ἐν ταῖς νεφέλαις οὐ θερίσει

- 5 Người không biết đường của gió đi, cũng không biết xương cốt kết cấu trong bụng đòn bà mang thai thể nào, thì cũng một thể ấy, người chẳng hiểu u biết công việc của Đức Chúa Trời, là Đáng làm nên muôn vật.
As you have no knowledge of the way of the wind, or of the growth of the bones in the body of her who is with child, even so you have no knowledge of the works of God who has made all.
 ἐν οἷς οὐκ ἔστιν γινώσκων τίς ἡ ὁδὸς τοῦ πνεύματος ὡς ὀστᾶ ἐν γαστρὶ τῆς κυοφορούσης οὕτως οὐ γνώσῃ τὰ ποιήματα τοῦ θεοῦ ὅσα ποιήσει σὺν τὰ πάντα
- 6 Vừa sáng sớm, khá gieo giống người, và buổi chiều, chớ nghỉ tay người; vì người chẳng biết giống nào sẽ mọc tốt, hoặc giống này, hoặc giống kia, hoặc là cả hai đều sẽ ra tốt.
In the morning put your seed into the earth, and till the evening let not your hand be at rest; because you are not certain which will do well, this or that--or if the two will be equally good.
 ἐν πρωΐα σπεῖρον τὸ σπέρμα σου καὶ εἰς ἑσπέραν μὴ ἀφέτω ἡ χεὶρ σου ὅτι οὐ γινώσκεις ποῖον στοιχήσει ἢ τοῦτο ἢ τοῦτο καὶ ἐὰν τὰ δύο ἐπὶ τὸ αὐτὸ ὀ ἀγαθὰ
- 7 Anh s ng thật là êm dịu; con mắt thấy mặt trời lấy làm vui thích.
Truly the light is sweet, and it is good for the eyes to see the sun.
 καὶ γλυκὸ τὸ φῶς καὶ ἀγαθὸν τοῖς ὀφθαλμοῖς τοῦ βλέπειν σὺν τὸν ἥλιον
- 8 Nếu một người được sống lâu năm, thì khá vui vẻ trong trọn các năm ấy; song cũng chớ quên những ngày tối tăm, vì những ngày ấy nhiều. Phàm việc gì xảy đến đều là sự hư không.
But even if a man's life is long and he has joy in all his years, let him keep in mind the dark days, because they will be great in number. Whatever may come is to no purpose.
 ὅτι καὶ ἐὰν ἔτη πολλὰ ζήσεται ὁ ἄνθρωπος ἐν πᾶσιν αὐτοῖς εὐφρανθήσεται καὶ μνησθήσεται τὰς ἡμέρας τοῦ σκότους ὅτι πολλὰ ἔσονται πᾶν τὸ ἐρχόμενον ματαιότης
- 9 Hỡi kẻ trẻ kia, hãy vui mừng trong buổi thiếu niên, khá đem lòng hớn hở trong khi còn thơ ấu, hãy đi theo đường lối lòng mình muốn, và nhìn xem sự mắt mình ưa thích, nhưng phải biết rằng vì mọi việc ấy, Đức Chúa Trời sẽ đòi người đến mà đoán xét.
Have joy, O young man, while you are young; and let your heart be glad in the days of your strength, and go in the ways of your heart, and in the desire of your eyes; but be certain that for all these things God will be your judge.
 εὐφραίνου νεανίσκε ἐν νεότητί σου καὶ ἀγαθονάτω σε ἡ καρδιά σου ἐν ἡμέραις νεότητός σου καὶ περιπάτει ἐν ὁδοῖς καρδίας σου καὶ ἐν ὀράσει ὀφθαλμῶν σου καὶ γνῶθι ὅτι ἐπὶ πᾶσι τούτοις ἄξει σε ὁ θεὸς ἐν κρίσει
- 10 Vậy, khá giải sầu khỏi lòng người, và cất điều tai hại khỏi xác thịt người; vì lúc thiếu niên và thì xuân xanh là sự hư không mà thôi.
So put away trouble from your heart, and sorrow from your flesh; because the early years and the best years are to no purpose.
 καὶ ἀπόστησον θυμὸν ἀπὸ καρδίας σου καὶ παράγαγε πονηρίαν ἀπὸ σαρκός σου ὅτι ἡ νεότης καὶ ἡ ἄνοια ματαιότης

- 1** Trong buổi còn thơ ấu hãy tưởng nhớ Đấng Tạo hóa người, trước khi người ngày gian nan chưa đến, trước khi những năm tới mà người nói rằng: Ta không lấy làm vui lòng;
 Let your mind be turned to your Maker in the days of your strength, while the evil days come not, and the years are far away when you will say, I have no pleasure in them;
 καὶ μνήσθητι τοῦ κτίσαντός σε ἐν ἡμέραις νεότητός σου ἕως ὅτου μὴ ἔλθωσιν ἡμέραι τῆς κακίας καὶ φθάσωσιν ἔτη ἐν οἷς ἐρεῖς οὐκ ἔστιν μοι ἐν αὐτοῖς θέλημα
- 2** trước khi ánh sáng mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao chưa tối tăm, và mây chưa lại tuôn đến sau cơn mưa;
 While the sun, or the light, or the moon, or the stars, are not dark, and the clouds come not back after the rain;
 ἕως οὗ μὴ σκοτισθῇ ὁ ἥλιος καὶ τὸ φῶς καὶ ἡ σελήνη καὶ οἱ ἀστέρες καὶ ἐπιστρέψωσιν τὰ νέφη ὀπίσω τοῦ ὕετοῦ
- 3** trong ngày ấy kẻ giữ nhà run rẩy, những người mạnh sức cong khom, kẻ xay cối ngừng lại bởi vì số ít, nhiều kẻ trông xem qua cửa sổ đã lờ mờ mắt,
 In the day when the keepers of the house are shaking for fear, and the strong men are bent down, and the women who were crushing the grain are at rest because their number is small, and those looking out of the windows are unable to see;
 ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἐὰν σαλευθῶσιν φύλακες τῆς οἰκίας καὶ διαστραφῶσιν ἄνδρες τῆς δυνάμεως καὶ ἤρρησαν αἱ ἀλήθουσαι ὅτι ὀλιγώθησαν καὶ σκοτάσουσιν αἱ βλέπουσαι ἐν ταῖς ὀπαῖς
- 4** hai cánh cửa bên đường đóng lại, và tiếng xay môn lùn; lúc ấy người ta nghe tiếng chim kêu bèn chờ dậy, và tiếng con gái hát đều hạ hơi;
 When the doors are shut in the street, and the sound of the crushing is low, and the voice of the bird is soft, and the daughters of music will be made low;
 καὶ κλείσουσιν θύρας ἐν ἀγορᾷ ἐν ἀσθενείᾳ φωνῆς τῆς ἀληθούσης καὶ ἀναστήσεται εἰς φωνὴν τοῦ στρουθίου καὶ ταπεινωθήσονται πᾶσαι αἱ θυγατέρες τοῦ ἄσματος
- 5** lại người ta sợ sệt mà lên cao, và hãi hùng lúc đi đường; lúc ấy cây hạnh trở bông, cào cào trở nên nặng, và sự ước ao chẳng còn nữa; vì bấy giờ người đi đến nơi ở đời đời của mình, còn những kẻ tang chế đều đi vòng quanh các đường phố:
 And he is in fear of that which is high, and danger is in the road, and the tree is white with flower, and the least thing is a weight, and desire is at an end, because man goes to his last resting-place, and those who are sorrowing are in the streets;
 καὶ γε ἀπὸ ὕψους ὄψονται καὶ θάμβοι ἐν τῇ ὁδῷ καὶ ἀνθήσῃ τὸ ἀμύγδαλον καὶ παχυνθῇ ἡ ἀκρίς καὶ διασκεδασθῇ ἡ κάππαρις ὅτι ἐπορεύθη ὁ ἄνθρωπος εἰς οἶκον αἰῶνος αὐτοῦ καὶ ἐκύκλωσαν ἐν ἀγορᾷ οἱ κοπτόμενοι
- 6** lại hãy tưởng nhớ Đấng Tạo hóa trước khi dây bạc đứt, và chén vàng bể, trước khi vò vỡ ra bên suối, và bánh xe gãy ra trên giếng;
 Before ever the silver cord is cut, or the vessel of gold is broken, or the pot is broken at the fountain, or the wheel broken at the water-hole;
 ἕως ὅτου μὴ ἀνατραπῇ σχοινίον τοῦ ἀργυρίου καὶ συνθλιβῇ ἀνθέμιον τοῦ χρυσίου καὶ συντριβῇ ὕδρια ἐπὶ τὴν πηγὴν καὶ συντροχάσῃ ὁ τροχὸς ἐπὶ τὸν λάκκον
- 7** và bụi tro trở vào đất y như nguyên cũ, và thần linh trở về nơi Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban nó.
 And the dust goes back to the earth as it was, and the spirit goes back to God who gave it.
 καὶ ἐπιστρέψῃ ὁ χοῦς ἐπὶ τὴν γῆν ὡς ἦν καὶ τὸ πνεῦμα ἐπιστρέψῃ πρὸς τὸν θεόν ὃς ἔδωκεν αὐτό

- 8 **Kẻ truyền đạo nói: Hư không của sự hư không; mọi sự đều hư không.**
All things are to no purpose, says the Preacher, all is to no purpose.
ματαιότης ματαιότητων εἶπεν ὁ ἐκκλησιαστής τὰ πάντα ματαιότης
- 9 **Vả lại, bởi vì kẻ truyền đạo là người khôn ngoan, nên cũng cứ dạy sự tri thức cho dân sự; người đã cân nhắc, tra soát, và sắp đặt thứ tự nhiều câu châm ngôn.**
And because the Preacher was wise he still gave the people knowledge; searching out, testing, and putting in order a great number of wise sayings.
καὶ περισσὸν ὅτι ἐγένετο ἐκκλησιαστής σοφὸς ἔτι ἐδίδασκεν γνῶσιν σὺν τὸν λαόν καὶ οὗς ἐξιχνιάσεται κόσμιον παραβολῶν
- 10 **Kẻ truyền đạo có chuyên lo tìm kiếm những câu luận tốt đẹp; và các lời đã viết ra đều là chánh trực và chơn thật.**
The Preacher made search for words which were pleasing, but his writing was in words upright and true.
πολλὰ ἐζήτησεν ἐκκλησιαστής τοῦ εὐρεῖν λόγους θελήματος καὶ γεγραμμένον εὐθύτητος λόγους ἀληθείας
- 11 **Lời của người khôn ngoan giống như đốt; sắp chọn các câu châm ngôn khác nào dính đóng chặt: nó do một đấng chẵn chiền mà truyền ra.**
The words of the wise are pointed, and sayings grouped together are like nails fixed with a hammer; they are given by one guide.
λόγοι σοφῶν ὡς τὰ βούκεντρα καὶ ὡς ἦλοι πεφυτευμένοι οἱ παρὰ τῶν συναγμάτων ἐδόθησαν ἐκ ποιμένος ἑνὸς καὶ περισσὸν ἐξ αὐτῶν
- 12 **Lại, hỡi con, hãy chịu dạy: người ta chép nhiều sách chẳng cùng; còn học quá thật làm mệt nhọc cho xác thịt.**
And further, my son, take note of this: of the making of books there is no end, and much learning is a weariness to the flesh.
υἱέ μου φύλαξαι ποιῆσαι βιβλία πολλά οὐκ ἔστιν περασμός καὶ μελέτη πολλὴ κόπωσης σαρκός
- 13 **Chúng ta hãy nghe lời kết của lý thuyết này: Khá kính sợ Đức Chúa Trời và giữ các điều răn Ngài; ấy là trọn phận sự của người.**
This is the last word. All has been said. Have fear of God and keep his laws; because this is right for every man.
τέλος λόγου τὸ πᾶν ἀκούεται τὸν θεὸν φοβοῦ καὶ τὰς ἐντολάς αὐτοῦ φύλασσε ὅτι τοῦτο πᾶς ὁ ἄνθρωπος
- 14 **Vì Đức Chúa Trời sẽ đem đoán xét các công việc, đến đỗi việc kín nhiệm hơn hết, hoặc thiện hoặc ác cũng vậy.**
God will be judge of every work, with every secret thing, good or evil.
ὅτι σὺν πᾶν τὸ ποίημα ὁ θεὸς ἄξει ἐν κρίσει ἐν παντὶ παρεωραμένῳ ἢ ἐν ἀγαθὸν καὶ ἐν πονηρόν .
- 1 **Nhã ca trong các bài ca, mà Sa-lô-môn đã làm.**
The song of Songs, which is Solomon's.
ᾠσμα ᾠμάτων ὃ ἔστιν τῷ σαλωμων
- 2 **Nguyện người hôn tôi bằng cái hôn của miệng người. Vì ái tình chàng ngon hơn rượu.**
Let him give me the kisses of his mouth: for his love is better than wine.
φιλησάτω με ἀπὸ φιλημάτων στόματος αὐτοῦ ὅτι ἀγαθοὶ μαστοὶ σου ὑπὲρ οἶνον

- 3** Dầu chàng có mùi thơm tho; Danh chàng thơm như dầu đổ ra; Bởi có ấy các gái đồng trinh yêu mến chàng.
Sweet is the smell of your perfumes; your name is as perfume running out; so the young girls give you their love.
καὶ ὀσμὴ μύρων σου ὑπὲρ πάντα τὰ ἄρώματα μύρον ἔκκενωθὲν ὄνομά σου διὰ τοῦτο νεάνιδες ἠγάπησάν σε
- 4** Hãy kéo tôi; chúng tôi sẽ chạy theo chàng, Vua đã dẫn tôi vào phòng Ngài. Chúng tôi sẽ vui mừng và khoái lạc nơi chàng; Chúng tôi sẽ nói đến ái tình chàng hơn rượu. Các gái đồng trinh yêu mến chàng cách chính trực.
Take me to you, and we will go after you: the king has taken me into his house. We will be glad and full of joy in you, we will give more thought to your love than to wine: rightly are they your lovers.
εἴλκυσάν σε ὀπίσω σου εἰς ὀσμὴν μύρων σου δραμοῦμεν εἰσήνεγκέν με ὁ βασιλεὺς εἰς τὸ ταμίειον αὐτοῦ ἀγαλλιασώμεθα καὶ εὐφρανθῶμεν ἐν σοὶ ἀγαπήσομεν μαστοῦς σου ὑπὲρ οἶνον εὐθύτης ἠγάπησέν σε
- 5** Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, tôi đen, song xinh đẹp, Như các trại Kê-đa, như màn cháng của Sa-lô-môn.
I am dark, but fair of form, O daughters of Jerusalem, as the tents of Kedar, as the curtains of Solomon.
μέλαινά εἰμι καὶ καλὴ θυγατέρες ἱερουσαλημ ὡς σκηνώματα κηδαρ ὡς δέρρεις σαλωμων
- 6** Chớ dòm xem tôi, bởi vì tôi đen, Mặt trời đã giọi nám tôi. Các con trai của mẹ tôi giận tôi, Đã đặt tôi coi giữ vườn nho; Còn vườn nho riêng của tôi, tôi không coi giữ.
Let not your eyes be turned on me, because I am dark, because I was looked on by the sun; my mother's children were angry with me; they made me the keeper of the vine-gardens; but my vine-garden I have not kept.
μὴ βλέψητέ με ὅτι ἐγὼ εἰμι μεμελανωμένη ὅτι παρέβλεψέν με ὁ ἥλιος υἱοὶ μητρὸς μου ἐμαχέσαντο ἐν ἐμοὶ ἔθεντό με φυλάκισσαν ἐν ἀμπελῶσιν ἀμπελῶνα ἐμὸν οὐκ ἐφύλαξα
- 7** Hỡi người mà lòng tôi yêu mến, hãy tỏ cho tôi biết. Chàng chăn bầy ở đâu, Ban trưa cho nó nằm nghỉ tại nơi nào; Vì có sao tôi phải như một ngư ời nữ che mặt Ở bên bầy của các bạn chàng?
Say, O love of my soul, where you give food to your flock, and where you make them take their rest in the heat of the day; why have I to be as one wandering by the flocks of your friends?
ἀπάγγελόν μοι ὄν ἠγάπησεν ἡ ψυχὴ μου ποῦ ποιμαίνεις ποῦ κοιτάζεις ἐν μεσημβρίᾳ μήποτε γένωμαι ὡς περιβαλλομένη ἐπ' ἀγέλαις ἐταίρων σου
- 8** Hỡi người đẹp hơn hết trong các người nữ, Nếu người chẳng biết, hãy ra theo dấu của bầy, Và chăn các dê con mình gần bên trại kẻ chăn chiên.
If you have not knowledge, O most beautiful among women, go on your way in the footsteps of the flock, and give your young goats food by the tents of the keepers.
ἐὰν μὴ γνῶς σεαυτὴν ἢ καλὴ ἐν γυναίξιν ἔξελθε σὺ ἐν πτέρναις τῶν ποιμνίων καὶ ποιμαίνε τὰς ἐρίφους σου ἐπὶ σκηνώμασιν τῶν ποιμένων
- 9** Hỡi bạn tình ta, ta sánh mình như ngựa cái của xe Pha-ra-ôn.
I have made a comparison of you, O my love, to a horse in Pharaoh's carriages.
τῇ ἵππῳ μου ἐν ἄρμασιν φαραω ὁμοίωσά σε ἢ πλησίον μου

- 10 Đôi má mình đẹp với đồ trang sức; Cổ mình xinh với hột trân châu.
Your face is a delight with rings of hair, your neck with chains of jewels.
τί ὀραιώθησαν σιαγόνες σου ὡς τρυγόνες τράχηλός σου ὡς ὀρμίσκοι
- 11 Chúng tôi sẽ làm cho mình chuyền vàng có vẩy bạc.
We will make you chains of gold with ornaments of silver.
ὁμοιώματα χρυσίου ποιήσομέν σοι μετὰ στιγμάτων τοῦ ἀργυρίου
- 12 Trong khi vua ngự bàn ăn, Cam tòng hương tôi xông mùi thơm nó ra.
While the king is seated at his table, my spices send out their perfume.
ἕως οὗ ὁ βασιλεὺς ἐν ἀνακλίσει αὐτοῦ νάρδος μου ἔδωκεν ὄσμην αὐτοῦ
- 13 Lương nhơn tôi giống như bó hoa một dục cho tôi. Nằm ở giữa nương long tôi.
As a bag of myrrh is my well-loved one to me, when he is at rest all night between my breasts.
ἀπόδεσμος τῆς στακτῆς ἀδελφιδός μου ἐμοί ἀνὰ μέσον τῶν μαστῶν μου ἀύλισθήσεται
- 14 Lương nhơn tôi giống như một chùm hoa phụng tiên cho tôi. Trong vườn nho En-Gh -đi.
My love is to me as a branch of the cypress-tree in the vine-gardens of En-gedi.
βότρυς τῆς κύπρου ἀδελφιδός μου ἐμοί ἐν ἀμπελώσιν εγγαδδι
- 15 Hỡi bạn tình ta, mình thanh lịch thay, mình thanh lịch thay! Con mắt mình như mắt của bò câu.
See, you are fair, my love, you are fair; you have the eyes of a dove.
ἰδοὺ εἶ καλή ἢ πλησίον μου ἰδοὺ εἶ καλή ὀφθαλμοί σου περιστεραι
- 16 Hỡi lương nhơn tôi, chàng là xinh tốt; Thật, hợp ý thay! Lại giường của chúng ta xanh xanh.
See, you are fair, my loved one, and a pleasure; our bed is green.
ἰδοὺ εἶ καλός ὁ ἀδελφιδός μου καί γε ὀραῖος πρὸς κλίνη ἡμῶν σύσκιος
- 17 Rường nhà chúng ta bằng gỗ hương nam; Ván lá mái chúng ta bằng cây tòng.
Cedar-trees are the pillars of our house; and our boards are made of fir-trees.
δοκοὶ οἴκων ἡμῶν κέδροι φατνώματα ἡμῶν κυπάρισσοι
- 1 Ta là hoa tường vi của Sa-rôn, Bông huệ của trũng.
I am a rose of Sharon, a flower of the valleys.
ἐγὼ ἄνθος τοῦ πεδίου κρίνον τῶν κοιλάδων

- 2 **Bạn tình ta ở giữa đám con gái Như bông huệ ở giữa gai góc.**
As the lily-flower among the thorns of the waste, so is my love among the daughters.
 ὡς κρίνον ἐν μέσῳ ἀκανθῶν οὕτως ἡ πλησίον μου ἀνὰ μέσον τῶν θυγατέρων
- 3 **Lương nhơn tôi ở giữa đám con trai Như cây bình bát ở giữa những cây rừng. Tôi vui lòng ngồi dưới bóng người; Trái người ngọt ngào cho ổ gà tôi.**
As the apple-tree among the trees of the wood, so is my loved one among the sons. I took my rest under his shade with great delight, and his fruit was sweet to my taste.
 ὡς μήλον ἐν τοῖς ξύλοις τοῦ δρυμοῦ οὕτως ἀδελφιδός μου ἀνὰ μέσον τῶν υἱῶν ἐν τῇ σκιᾷ αὐτοῦ ἐπεθύμησα καὶ ἐκάθισα καὶ καρπὸς αὐτοῦ γλυκὺς ἐν λάρυγγί μου
- 4 **Người đưa tôi vào phòng yến tiệc, Ngọn cờ người phất trên tôi ấy là ái tình.**
He took me to the house of wine, and his flag over me was love.
 εἰσαγάγετέ με εἰς οἶκον τοῦ οἴνου τάξατε ἐπ' ἐμὲ ἀγάπην
- 5 **Hãy lấy bánh nho nâng đỡ lòng tôi; Dùng trái bình bát bổ sức tôi lại; Vì tôi có bệnh bởi ái tình.**
Make me strong with wine-cakes, let me be comforted with apples; I am overcome with love.
 στηρίσατέ με ἐν ἀμόραις στοιβάσατέ με ἐν μήλοις ὅτι τετρωμένη ἀγάπης ἐγώ
- 6 **Tay tả người kê dưới đầu tôi, Còn tay hữu người ôm lấy tôi.**
His left hand is under my head, and his right hand is round about me.
 εὐώνυμος αὐτοῦ ὑπὸ τὴν κεφαλὴν μου καὶ ἡ δεξιὰ αὐτοῦ περιλήμψεται με
- 7 **Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người Bởi những con hoàng dương hay là con nai đồng nội, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muốm.**
I say to you, O daughters of Jerusalem, by the roes of the field, do not let love be moved till it is ready.
 ὄρκισα ὑμᾶς θυγατέρες ἱερουσαλημ ἐν ταῖς δυνάμεσιν καὶ ἐν ταῖς ἰσχύσεσιν τοῦ ἀγροῦ ἐὰν ἐγείρητε καὶ ἐξεγείρητε τὴν ἀγάπην ἕως οὗ θελήσῃ
- 8 **Ay l tiếng của lương nhơn tôi! Kia, người đến, nhảy qua các núi, Vượt qua các gò.**
The voice of my loved one! See, he comes dancing on the mountains, stepping quickly on the hills.
 φωνὴ ἀδελφιδοῦ μου ἰδοὺ οὕτως ἦκει πηδῶν ἐπὶ τὰ ὄρη διαλλόμενος ἐπὶ τοὺς βουνούς
- 9 **Lương nhơn tôi giống như con hoàng dương hay là con nai tơ. Kia, người đứng sau tường chúng tôi, Xem ngang qua cửa sổ, Ngó ngang qua chân song.**
My loved one is like a roe; see, he is on the other side of our wall, he is looking in at the windows, letting himself be seen through the spaces.
 ὁμοίός ἐστιν ἀδελφιδός μου τῇ δορκάδι ἢ νεβρῶ ἐλάφῳ ἐπὶ τὰ ὄρη βαιθηλ ἰδοὺ οὕτως ἔστηκεν ὀπίσω τοῦ τοίχου ἡμῶν παρακύπτων διὰ τῶν θυρίδων ἐκκύπτων διὰ τῶν δικτύων

- 10** Lương nhơn tôi nói chuyện với tôi rằng: Hỡi bạn tình ta, người đẹp của ta ơi, hãy chỗi dậy và đến.
My loved one said to me, Get up, my love, my fair one, and come away.
ἀποκρίνεται ἀδελφιδός μου καὶ λέγει μοι ἀνάστα ἐλθέ ἡ πλησίον μου καλή μου περιστερά μου
- 11** Vì kia, mùa đông đã qua, Mưa đã dứt hết rồi;
For, see, the winter is past, the rain is over and gone;
ὅτι ἰδοὺ ὁ χειμῶν παρήλθεν ὁ ὑετὸς ἀπῆλθεν ἐπορεύθη ἐαυτῷ
- 12** Bóng hoa nở ra trên đất; Màu hát xướng đã đến nơi, Và tiếng chim cu nghe trong xứ;
The flowers are come on the earth; the time of cutting the vines is come, and the voice of the dove is sounding in our land;
τὰ ἄνθη ὄφθη ἐν τῇ γῆ καιρὸς τῆς τομῆς ἔφθακεν φωνὴ τοῦ τρυγόνος ἠκούσθη ἐν τῇ γῆ ἡμῶν
- 13** Cây vả đương chín trái xanh tươi của nó, Và nho trở hoa nức mùi hương. Hỡi bạn tình ta, người đẹp của ta ơi, hãy chỗi dậy và đến.
The fig-tree puts out her green fruit and the vines with their young fruit give a good smell. Get up from your bed, my beautiful one, and come away.
ἡ συκῆ ἐξήνεγκεν ὀλύνθους αὐτῆς αἱ ἄμπελοι κυπρίζουσιν ἔδωκαν ὀσμὴν ἀνάστα ἐλθέ ἡ πλησίον μου καλή μου περιστερά μου
- 14** Hỡi chim bồ câu ta trong hốc đá, Tại chốn đứt của nơi hê hắm, Hãy tỏ cho ta xem mặt mũi mình, Cho ta nghe tiếng mình; Vì tiếng mình êm dịu.
O my dove, you are in the holes of the mountain sides, in the cracks of the high hills; let me see your face, let your voice come to my ears; for sweet is your voice, and your face is fair.
καὶ ἐλθέ σύ περιστερά μου ἐν σκέπη τῆς πέτρας ἐχόμενα τοῦ προτειχίσματος δεῖξόν μοι τὴν ὄψιν σου καὶ ἀκούτισόν με τὴν φωνὴν σου ὅτι ἡ φωνὴ σου ἠδεῖα καὶ ἡ ὄψις σου ὡραία
- 15** Hãy bắt cho chúng tôi những con chồn, Những con chồn nhỏ phá hại vườn nho; Vì vườn nho chúng tôi đương trở bông.
Take for us the foxes, the little foxes, which do damage to the vines; our vines have young grapes.
πιάσατε ἡμῖν ἀλώπεκας μικροὺς ἀφανίζοντας ἀμπελῶνας καὶ αἱ ἄμπελοι ἡμῶν κυπρίζουσιν
- 16** Lương nhơn tôi thuộc về tôi, và tôi thuộc về người; Người chẵn bầy mình giữa đám bông huệ,
My loved one is mine, and I am his: he takes his food among the flowers.
ἀδελφιδός μου ἐμοὶ κάγω αὐτῷ ὁ ποιμαίνων ἐν τοῖς κρίνοις
- 17** Cho đến hùng đông ló ra, Và bóng tối tan đi. Hỡi lương nhơn tôi, hãy trở về, Khá giống như con hoàng dương hay là con nai tơ Trên hòn núi Bê-thet.
Till the evening comes, and the sky slowly becomes dark, come, my loved one, and be like a roe on the mountains of Bether.
ἕως οὗ διαπνεύση ἡ ἡμέρα καὶ κινηθῶσιν αἱ σκιαὶ ἀπόστρεψον ὁμοιώθητι σύ ἀδελφιδέ μου τῷ δόρκωνι ἢ νεβρῷ ἐλάφον ἐπὶ ὄρη κοιλωμάτων

- 1** Ban đêm tại trên giường mình, tôi tìm người mà lòng tôi yêu dấu, Tôi tìm kiếm người mà không gặp.
By night on my bed I was looking for him who is the love of my soul: I was looking for him, but I did not see him.
ἐπὶ κοίτην μου ἐν νυξὶν ἐζήτησα ὃν ἠγάπησεν ἡ ψυχὴ μου ἐζήτησα αὐτὸν καὶ οὐχ εὔρον αὐτόν ἐκάλεσα αὐτόν καὶ οὐχ ὑπήκουσέν μου
- 2** Tôi nói: Ta sẽ chỗi dậy bây giờ, dạo quanh thành, Trải qua các đường phố, các ngã ba, Đặng tìm người mà lòng tôi yêu dấu. Tôi Tìm kiếm người, nhưng không gặp.
I will get up now and go about the town, in the streets and in the wide ways I will go after him who is the love of my soul: I went after him, but I did not see him.
ἀναστήσομαι δὴ καὶ κυκλώσω ἐν τῇ πόλει ἐν ταῖς ἀγοραῖς καὶ ἐν ταῖς πλατείαις καὶ ζητήσω ὃν ἠγάπησεν ἡ ψυχὴ μου ἐζήτησα αὐτόν καὶ οὐχ εὔρον αὐτόν
- 3** những kẻ canh tuần vòng quanh thành có gặp tôi. Tôi hỏi rằng: Các người có thấy người mà lòng ta yêu mến chăng!
The watchmen who go about the town came by me; to them I said, Have you seen him who is my heart's desire?
εὔροσάν με οἱ τηροῦντες οἱ κυκλοῦντες ἐν τῇ πόλει μὴ ὃν ἠγάπησεν ἡ ψυχὴ μου εἶδετε
- 4** Tôi vừa đi khỏi chúng xa xa, Thì gặp người mà lòng tôi yêu mến; Bèn nắm lấy người, không khứng buông ra, Cho đến khi đưa người về nhà mẹ tôi, Vào phòng của người đã thai dục tôi.
I was but a little way from them, when I came face to face with him who is the love of my soul. I took him by the hands, and did not let him go, till I had taken him into my mother's house, and into the room of her who gave me birth.
ὡς μικρὸν ὅτε παρήλθον ἀπ' αὐτῶν ἕως οὗ εὔρον ὃν ἠγάπησεν ἡ ψυχὴ μου ἐκράτησα αὐτόν καὶ οὐκ ἀφήσω αὐτόν ἕως οὗ εἰσήγαγον αὐτόν εἰς οἶκον μητρὸς μου καὶ εἰς ταμίειον τῆς συλλαβούσης με
- 5** Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người bởi những hoàng dương hay là con nai đồng nội, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muốm.
I say to you, O daughters of Jerusalem, by the roes of the field, let not love be moved till it is ready.
ὦρκισα ὑμᾶς θυγατέρες ἱερουσαλημ ἐν ταῖς δυνάμεσιν καὶ ἐν ταῖς ἰσχύσεσιν τοῦ ἀγροῦ ἐὰν ἐγείρητε καὶ ἐξεγείρητε τὴν ἀγάπην ἕως ἂν θελήσῃ
- 6** người kia là ai, ở từ đồng vắng đi lên, Giống như trụ khói, xông một dược và nhũ hương, với đủ thứ hương của con buôn?
Who is this coming out of the waste places like pillars of smoke, perfumed with sweet spices, with all the spices of the trader?
τίς αὕτη ἡ ἀναβαίνουσα ἀπὸ τῆς ἐρήμου ὡς στελέχη καπνοῦ τεθυμιαμένη σμύρναν καὶ λίβανον ἀπὸ πάντων κονιορτῶν μυρεψοῦ
- 7** Kia, kiệu của Sa-lô-môn, Có sáu mươi đồng sĩ trong bọn đồng sĩ Y-sơ-ra-ên Vây chung quanh nó;
See, it is the bed of Solomon; sixty men of war are about it, of the army of Israel,
ἰδοὺ ἡ κλίνη τοῦ σαλωμων ἐξήκοντα δυνατοὶ κύκλω αὐτῆς ἀπὸ δυνατῶν ἰσραηλ
- 8** Thấy đều cầm gươm và thạo đánh giặc; Ai nấy đều có gươm ở nơi đùi mình, Vì sợ hãi ban đêm.
All of them armed with swords, trained in war; every man has his sword at his side, because of fear in the night.
πάντες κατέχοντες ῥομφαίαν δεδιδασμένοι πόλεμον ἀνήρ ῥομφαία αὐτοῦ ἐπὶ μηρὸν αὐτοῦ ἀπὸ θάμβους ἐν νυξίν

- 9 Vua Sa-lô-môn làm cho mình một cái kiệu bằng gỗ Li-ban.
King Solomon made himself a bed of the wood of Lebanon.
 φορεῖον ἐποίησεν ἑαυτῷ ὁ βασιλεὺς σαλωμων ἀπὸ ξύλων τοῦ λιβάνου
- 10 Người làm các trụ nó bằng bạc, Nối dựa lưng bằng vàng, Chỗ ngồi bằng vật màu điều, Còn ở giữa lót bằng ái tình của các con gái Giê-ru-sa-lem.
He made its pillars of silver, its base of gold, its seat of purple, the middle of it of ebony.
 στύλους αὐτοῦ ἐποίησεν ἀργύριον καὶ ἀνάκλιτον αὐτοῦ χρύσειον ἐπίβασις αὐτοῦ πορφυρᾶ ἐντὸς αὐτοῦ λιθόστρωτον ἀγάπην ἀπὸ θυγατέρων ἱερουσαλημ
- 11 Hỡi các con gái Si-ôn, hãy ra xem vua Sa-lô-môn Đội mào triều thiên mà mẹ người đã đội trên đầu người Trong ngày định thân, trong ngày lòng người vui vẻ.
Go out, O daughters of Jerusalem, and see King Solomon, with the crown which his mother put on his head on the day when he was married, and on the day of the joy of his heart.
 ἐξέλθατε καὶ ἴδετε ἐν τῷ βασιλεῖ σαλωμων ἐν τῷ στεφάνῳ ᾧ ἐστεφάνωσεν αὐτὸν ἡ μήτηρ αὐτοῦ ἐν ἡμέρᾳ νυμφεύσεως αὐτοῦ καὶ ἐν ἡμέρᾳ εὐφροσύνης καρδίας αὐτοῦ
- 1 Hỡi bạn tình ta, nầy mình đẹp đẽ thay, mình đẹp đẽ thay! Mắt mình trong lúp giống như mắt bò câu; Tóc mình khác nào bầy dê nằm nơi triền núi Ga-la-át.
See, you are fair, my love, you are fair; you have the eyes of a dove; your hair is as a flock of goats, which take their rest on the side of Gilead.
 ἰδοὺ εἶ καλὴ ἢ πλησίον μου ἰδοὺ εἶ καλὴ ὀφθαλμοὶ σου περιστερὰ ἐκτὸς τῆς σιωπήσεώς σου τρίχωμά σου ὡς ἀγέλαι τῶν αἰγῶν αἱ ἀπεκαλύφθησαν ἀπὸ τοῦ γαλααδ
- 2 Răng mình như thể bầy chiên mới hót lông, Từ ao tắm rửa đi lên, Thấy đều sanh đôi, không một con nào son sẻ.
Your teeth are like a flock of sheep whose wool is newly cut, which come up from the washing; every one has two lambs, and there is not one without young.
 ὀδόντες σου ὡς ἀγέλαι τῶν κεκαρμένων αἱ ἀνέβησαν ἀπὸ τοῦ λουτροῦ αἱ πᾶσαι διδυμεύουσαι καὶ ἀτεκνοῦσα οὐκ ἔστιν ἐν αὐταῖς
- 3 Môi mình tựa sợi chỉ hồng, Miệng mình có duyên thay; Má mình trong lúp tựa như nửa quả lựu.
Your red lips are like a bright thread, and your mouth is fair of form; the sides of your head are like pomegranate fruit under your veil.
 ὡς σπαρτίον τὸ κόκκινον χεῖλη σου καὶ ἡ λαλιά σου ὠραία ὡς λέπυρον τῆς ρόας μῆλόν σου ἐκτὸς τῆς σιωπήσεώς σου
- 4 Cổ mình như tháp Đa-vít, xây cất để treo binh khí; Ngàn cái khiên của tay anh hùng.
Your neck is like the tower of David made for a store-house of arms, in which a thousand breastplates are hanging, breastplates for fighting-men.
 ὡς πύργος δαυὶδ τράχηλός σου ὁ ὀικοδομημένος εἰς θαλπυθ χίλιοι θυρεοὶ κρέμανται ἐπ' αὐτόν πᾶσαι βολίδες τῶν δυνατῶν
- 5 Hai nương long mình như cặp con sanh đôi của hoàng dương, Thả ăn giữa đám hoa huệ.
Your two breasts are like two young roes of the same birth, which take their food among the lilies.
 δύο μαστοὶ σου ὡς δύο νεβροὶ δίδυμοι δορκάδος οἱ νεμόμενοι ἐν κρίνοις

- 6 Ta sẽ đi lên núi một được, Đến đồi nhũ hương, Ở cho đến khi hùng đông ló ra, Và bóng tối tan đi.
Till the evening comes, and the sky slowly becomes dark, I will go to the mountain of myrrh, and to the hill of frankincense.
ἕως οὗ διαπνεύσει ἡ ἡμέρα καὶ κινηθῶσιν αἱ σκιαὶ πορεύσομαι ἐμαυτῷ πρὸς τὸ ὄρος τῆς σμύρνης καὶ πρὸς τὸν βουνὸν τοῦ λιβάνου
- 7 Hỡi bạn ta, mình vốn xinh đẹp mọi bề, Nơi mình chẳng có tí vết gì cả.
You are all fair, my love; there is no mark on you.
ὅλη καλὴ εἶ ἡ πλησίον μου καὶ μῶμος οὐκ ἔστιν ἐν σοί
- 8 Hỡi tân phụ ta, hãy cùng ta đến từ Li-ban, Hãy cùng ta đến từ Li-ban; Khá nhìn xem từ chót A-ma-na, Từ đỉnh Sa-nia và Hết-môn, Từ hang sư tử, Từ núi con beo.
Come with me from Lebanon, my bride, with me from Lebanon; see from the top of Amana, from the top of Senir and Hermon, from the places of the lions, from the mountains of the leopards.
δεῦρο ἀπὸ λιβάνου νόμφη δεῦρο ἀπὸ λιβάνου ἐλεύσει καὶ διελεύσει ἀπὸ ἀρχῆς πίστεως ἀπὸ κεφαλῆς σανίρ καὶ ἐρμών ἀπὸ μανδρῶν λεόντων ἀπὸ ὄρων παρδάλεων
- 9 Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, mình đã cướp lấy lòng ta, Vì một cái liếc mắt, vì một vòng trân châu nơi cổ mình, mình đã cướp lấy lòng ta.
You have taken away my heart, my sister, my bride; you have taken away my heart, with one look you have taken it, with one chain of your neck!
ἐκαρδίωσας ἡμᾶς ἀδελφή μου νόμφη ἐκαρδίωσας ἡμᾶς ἐνὶ ἀπὸ ὀφθαλμῶν σου ἐν μιᾷ ἐνθέματι τραχήλων σου
- 10 Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, ái tình mình đẹp là dường nào! ái tình mình ngon hơn rượu, Và mùi thơm của dầu mình tốt hơn các thức hương!
How fair is your love, my sister! How much better is your love than wine, and the smell of your oils than any perfume!
τί ἐκαλλιώθησαν μαστοὶ σου ἀδελφή μου νόμφη τί ἐκαλλιώθησαν μαστοὶ σου ἀπὸ οἴνου καὶ ὀσμῆ ἱματίων σου ὑπὲρ πάντα τὰ ἀρώματα
- 11 Hỡi tân phụ ta, môi mình nhỏ mật ong xuống, Dưới lưỡi mình có mật ong và sữa; Hơi thơm của quần áo mình như hơi thơm của Li-ban.
Your lips are dropping honey; honey and milk are under your tongue; and the smell of your clothing is like the smell of Lebanon.
κηρίον ἀποστᾶζουσιν χεῖλη σου νόμφη μέλι καὶ γάλα ὑπὸ τὴν γλῶσσάν σου καὶ ὀσμῆ ἱματίων σου ὡς ὀσμῆ λιβάνου
- 12 Em gái ta, tân phụ ta là vườn đóng kín, Là nguồn nước khóa lại, là suối niêm phong.
A garden walled-in is my sister, my bride; a garden shut up, a spring of water stopped.
κῆπος κεκλεισμένος ἀδελφή μου νόμφη κῆπος κεκλεισμένος πηγὴ ἐσφραγισμένη
- 13 Đám cây mình là vườn địa đàng, Có thạch lựu và trái ngon, Hoa phụng tiên và cây Cam tòng.
The produce of the garden is pomegranates; with all the best fruits, henna and spikenard,
ἀποστολαὶ σου παράδεισος ῥοῶν μετὰ καρποῦ ἀκροδρύων κύπροι μετὰ νάρδων
- 14 Cam tòng và hồng hoa, xương bồ và nhục quế, Cùng mọi thứ cây có mùi thơm, Một được, lư hội với các hương liệu có danh.
Spikenard and saffron; calamus and cinnamon, with all trees of frankincense; myrrh and aloes, with all the chief spices.
νάρδος καὶ κρόκος κάλαμος καὶ κιννάμωμον μετὰ πάντων ξύλων τοῦ λιβάνου σμύρνα αλωθ μετὰ πάντων πρώτων μύρων

- 15** **Mình là mạch nước trong vườn, Là giếng nước sống, là dòng nước chảy từ Li-ban!**
You are a fountain of gardens, a spring of living waters, and flowing waters from Lebanon.
πηγή κήπων φρέαρ ὕδατος ζῶντος καὶ ροιζοῦντος ἀπὸ τοῦ λιβάνου
- 16** **Hỡi gió bắc, hãy nổi dậy, hỡi gió nam, hãy thổi đến; Hãy thổi trong vườn tôi, hầu cho các mùi thơm nó bay ra! Nguyện lương nhơn tôi vào trong v**
ườn người, Và ăn trái ngon ngọt của người!
Be awake, O north wind; and come, O south, blowing on my garden, so that its spices may come out. Let my loved one come into his garden, and
take of his good fruits.
ἐξεγέρθητι βορρᾶ καὶ ἔρχου νότε διάπνευσον κηπόν μου καὶ ῥευσάτωσαν ἀρώματά μου καταβήτω ἀδελφιδός μου εἰς κήπον αὐτοῦ καὶ φαγέτω κα
ρπὸν ἀκροδρῶν αὐτοῦ
- 1** **Hỡi em gái ta, tân phụ ta ơi, ta đã vào trong vườn ta rồi! Ta có hái một dược và hương liệu ta, An t ng mật ong với mật ong ta, Uống rượu với sữ**
a ta. Hỡi các bạn, hãy ăn: hỡi các ái hữu, khá uống cho nhiều!
I have come into my garden, my sister, my bride; to take my myrrh with my spice; my wax with my honey; my wine with my milk. Take meat, O
friends; take wine, yes, be overcome with love.
εἰσήλθον εἰς κηπόν μου ἀδελφή μου νόμφη ἐτύρησα σμύρναν μου μετὰ ἀρωμάτων μου ἔφαγον ἄρτον μου μετὰ μέλιτός μου ἔπιον οἶνόν μου μετὰ
γάλακτός μου φάγετε πλησίοι καὶ πίετε καὶ μεθύσθητε ἀδελφοί
- 2** **Tôi ngủ, nhưng lòng tôi tỉnh thức. Ấy l tiếng của lương nhơn tôi gõ cửa, mà rằng: Hỡi em gái ta, bạn tình ta, chim bồ câu ta, kẻ toàn hảo của ta ở**
ì, hãy mở cửa cho ta! Vì đầu ta đầy sương móc, Lọn tóc ta thấm giọt ban đêm.
I am sleeping, but my heart is awake; it is the sound of my loved one at the door, saying, Be open to me, my sister, my love, my dove, my very
beautiful one; my head is wet with dew, and my hair with the drops of the night.
ἐγὼ καθεύδω καὶ ἡ καρδία μου ἀγρυπνεῖ φωνὴ ἀδελφιδοῦ μου κρούει ἐπὶ τὴν θύραν ἀνοιζόν μοι ἀδελφή μου ἢ πλησίον μου περιστέρα μου τελεία
μου ὅτι ἡ κεφαλή μου ἐπλήσθη δρόσου καὶ οἱ βόστρυχοί μου ψεκάδων νυκτός
- 3** **Tôi đã cởi áo ngoài rồi, làm sao mặc nó lại? Tôi đã rửa chơn rồi, lẽ nào làm lấm lại?**
I have put off my coat; how may I put it on? My feet are washed; how may I make them unclean?
ἐξεδυσάμην τὸν χιτῶνά μου πῶς ἐνδύσωμαι αὐτόν ἐνιψάμην τοὺς πόδας μου πῶς μολυνῶ αὐτούς
- 4** **Lương nhơn tôi thò tay vào lỗ cửa, Lòng dạ tôi cảm động vì cố người.**
My loved one put his hand on the door, and my heart was moved for him.
ἀδελφιδός μου ἀπέστειλεν χεῖρα αὐτοῦ ἀπὸ τῆς ὀπῆς καὶ ἡ κοιλία μου ἐθροήθη ἐπ' αὐτόν
- 5** **Tôi bèn chỗi dậy đặng mở cửa cho lương nhơn tôi; Tay tôi nhỏ giọt một dược, Và ngón tay tôi chảy một dược ròng trên nạm chốt cửa.**
I got up to let my loved one in; and my hands were dropping with myrrh, and my fingers with liquid myrrh, on the lock of the door.
ἀνέστην ἐγὼ ἀνοιζαί τῃ ἀδελφιδῷ μου χεῖρές μου ἔσταξαν σμύρναν δάκτυλοί μου σμύρναν πλήρη ἐπὶ χειρας τοῦ κλειθροῦ

- 6 Tôi mở cửa cho lương nhon tôi, Nhưng người đã lánh đi khỏi rồi. Đương khi người nói lòng tôi mất vía. Tôi tìm kiếm người, nhưng không có gặp; Tôi gọi người, song người chẳng đáp.
I made the door open to my loved one; but my loved one had taken himself away, and was gone, my soul was feeble when his back was turned on me; I went after him, but I did not come near him; I said his name, but he gave me no answer.
 ἤνοιξα ἐγὼ τῷ ἀδελφιδῷ μου ἀδελφιδός μου παρήλθεν ψυχή μου ἐξῆλθεν ἐν λόγῳ αὐτοῦ ἐζήτησα αὐτὸν καὶ οὐχ εὔρον αὐτόν ἐκάλεσα αὐτόν καὶ οὐχ ὑπήκουσέν μου
- 7 Kẻ canh tuần quanh thành gặp tôi, Đánh tôi, và làm tôi bị thương; Các kẻ canh giữ vách thành cất lấy lúp khỏi tôi.
The keepers who go about the town overtook me; they gave me blows and wounds; the keepers of the walls took away my veil from me.
 εὔροσάν με οἱ φύλακες οἱ κυκλοῦντες ἐν τῇ πόλει ἐπάταξάν με ἐτραυμάτισάν με ἦραν τὸ θερίστρόν μου ἀπ' ἐμοῦ φύλακες τῶν τειχέων
- 8 Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người, Nếu gặp lương nhon ta, khá nói với người rằng Ta có bệnh vì ái tình.
I say to you, O daughters of Jerusalem, if you see my loved one, what will you say to him? That I am overcome with love.
 ὄρκισα ὑμᾶς θυγατέρες ἱερουσαλημ ἐν ταῖς δυνάμεσιν καὶ ἐν ταῖς ἰσχύσεσιν τοῦ ἀγροῦ ἐὰν εὔρητε τὸν ἀδελφιδόν μου τί ἀπαγγεῖλιτε αὐτῷ ὅτι τετρωμένη ἀγάπης εἰμὶ ἐγώ
- 9 Hỡi người xinh đẹp hơn hết trong các người nữ, lương nhon của chị có gì hơn lương nhon khác? Lương nhon của chị có gì hơn lương nhon khác? Mà chị ép nài chúng tôi đường ấy?
What is your loved one more than another, O fairest among women? What is your loved one more than another, that you say this to us?
 τί ἀδελφιδός σου ἀπὸ ἀδελφιδοῦ ἢ καλὴ ἐν γυναιξίν τί ἀδελφιδός σου ἀπὸ ἀδελφιδοῦ ὅτι οὕτως ὄρκισας ἡμᾶς
- 10 Lương nhon tôi trắng và đỏ, Đệ nhất trong muôn người.
My loved one is white and red, the chief among ten thousand.
 ἀδελφιδός μου λευκὸς καὶ πυρρὸς ἐκκελοχισμένος ἀπὸ μυριάδων
- 11 Đầu người bằng vàng thật ròng; Lọn tóc người quăn, và đen như quạ.
His head is as the most delicate gold; his hair is thick, and black as a raven.
 κεφαλὴ αὐτοῦ χρυσίον καὶ φαῖ βόστρυχοι αὐτοῦ ἐλάται μέλανες ὡς κόραξ
- 12 Mắt người như chim bồ câu gần suối nước, Tắm sạch trong sữa, được nhận khảm kỹ càng.
His eyes are as the eyes of doves by the water streams, washed with milk, and rightly placed.
 ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ὡς περιστεραὶ ἐπὶ πληρώματα ὑδάτων λελουσμένοι ἐν γάλακτι καθήμενοι ἐπὶ πληρώματα ὑδάτων
- 13 Gò má người như ruộng đất hương hoa, Tợ khóm cỏ thơm ngát; Môi người tí như hoa huệ trộm chảy một giọt ròng.
His face is as beds of spices, giving out perfumes of every sort; his lips like lilies, dropping liquid myrrh.
 σιαγόνες αὐτοῦ ὡς φιάλαι τοῦ ἀρώματος φέουσαι μυρεψικά χεῖλη αὐτοῦ κρίνα στάζοντα σμύρναν πλήρη

- 14 Tay người như ống tròn vàng có nhận huỳnh ngọc; Thân mình người khác nào ngà bóng láng cần ngọc xanh.
His hands are as rings of gold ornamented with beryl-stones; his body is as a smooth plate of ivory covered with sapphires.
χεῖρες αὐτοῦ τορευταὶ χρυσαῖ πεπληρωμέναι θαρσις κοιλία αὐτοῦ πυξίον ἐλεφάντινον ἐπὶ λίθου σαφείρου
- 15 Hai chon người giống trụ cẩm thạch trắng, Để trên tánh vàng ròng; Tướng mạo người tợ như núi Li-ban, xinh tốt như cây hương nam,
His legs are as pillars of stone on a base of delicate gold; his looks are as Lebanon, beautiful as the cedar-tree.
κνήμαι αὐτοῦ στῦλοι μαρμάρινοι τεθεμελιωμένοι ἐπὶ βάσεις χρυσαῶς εἶδος αὐτοῦ ὡς λίβανος ἐκλεκτὸς ὡς κέδροι
- 16 Miệng người rất êm dịu; Thật, toàn thể cách người đáng yêu đương. Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, lương nhơn tôi như vậy, Bạn tình tôi dường áy!
His mouth is most sweet; yes, he is all beautiful. This is my loved one, and this is my friend, O daughters of Jerusalem.
φάρυγξ αὐτοῦ γλυκασμοὶ καὶ ὅλος ἐπιθυμία οὗτος ἀδελφιδός μου καὶ οὗτος πλησίον μου θυγατέρες ιερουσαλημ
- 1 Hỡi người xinh đẹp hơn hết trong các người nữ, lương nhơn của chị đi đâu? Lương nhơn của chị xây về hướng nào? Chúng tôi sẽ cùng đi tìm người với chị.
Where is your loved one gone, O most fair among women? Where is your loved one turned away, that we may go looking for him with you?
ποῦ ἀπῆλθεν ὁ ἀδελφιδός σου ἢ καλὴ ἐν γυναιξίν ποῦ ἀπέβλεψεν ὁ ἀδελφιδός σου καὶ ζητήσομεν αὐτὸν μετὰ σοῦ
- 2 Lương nhơn tôi đi xuống vườn người, Nơi vuông đất hương hoa, Đặng chẵn trong vườn, Và bẻ hoa huệ.
My loved one is gone down into his garden, to the beds of spices, to take food in the gardens, and to get lilies.
ἀδελφιδός μου κατέβη εἰς κήπον αὐτοῦ εἰς φιάλας τοῦ ἀρώματος ποιμαίνειν ἐν κήποις καὶ συλλέγειν κρίνα
- 3 Tôi thuộc về lương nhơn tôi, Và lương nhơn tôi thuộc về tôi; Người chẵn bày mình giữa đám hoa huệ.
I am for my loved one, and my loved one is for me; he takes food among the lilies.
ἐγὼ τῷ ἀδελφιδῷ μου καὶ ἀδελφιδός μου ἐμοὶ ὁ ποιμαίνων ἐν τοῖς κρίνοις
- 4 Hỡi bạn tình ta, mình xinh đẹp như Thiết sa, Có duyên như Giê-ru-sa-lem, Đáng sợ khác nào đạo quân giương cờ xí.
You are beautiful, O my love, as Tirezah, as fair as Jerusalem; you are to be feared like an army with flags.
καλὴ εἶ ἡ πλησίον μου ὡς εὐδοκία ὡραία ὡς ιερουσαλημ θάμβος ὡς τεταγμένοι
- 5 Hãy xây mắt mình khỏi ta, Vì nó làm cho ta bối rối. Tóc mình khác nào đoàn dê trên triền núi Ga-la-át;
Let your eyes be turned away from me; see, they have overcome me; your hair is as a flock of goats which take their rest on the side of Gilead.
ἀπόστρεψον ὀφθαλμούς σου ἀπεναντίον μου ὅτι αὐτοὶ ἀνεπτέρωσάν με τρίχωμά σου ὡς ἀγέλαι τῶν αἰγῶν αἱ ἀνεφάνησαν ἀπὸ τοῦ γαλααδ
- 6 Răng mình như bầy chiên cái, Từ nơi tắm rửa mới lên; Thấy đều sanh đôi, Không một con nào son sẻ.
Your teeth are like a flock of sheep which come up from the washing; every one has two lambs, and there is not one without young.
ὀδόντες σου ὡς ἀγέλαι τῶν κεκαρμένων αἱ ἀνέβησαν ἀπὸ τοῦ λουτροῦ αἱ πᾶσαι διδυμεύουσαι καὶ ἀτεκνοῦσα οὐκ ἔστιν ἐν αὐταῖς

- 7 **Má mình trong lúp tợ một nửa quả lựu.**
Like pomegranate fruit are the sides of your head under your veil.
 ὡς σπαρτίον τὸ κόκκινον χεῖλή σου καὶ ἡ λαλιά σου ὠραία ὡς λέπυρον τῆς ρόας μῆλόν σου ἐκτὸς τῆς σιωπήσεώς σου
- 8 **Có sáu mươi hoàng hậu, tám mươi cung phi, Và nhiều vô số con đòi:**
There are sixty queens, and eighty servant-wives, and young girls without number.
 ἐξήκοντά εἰσιν βασίλισσαι καὶ ὀγδοήκοντα παλλακαὶ καὶ νεάνιδες ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς
- 9 **Chim bồ câu ta, người toàn hảo ta Vốn là có một, con một của mẹ mình. Kẻ kén chọn của người đã sanh đẻ mình. Các con gái đều thấy nàng, và x
 ung nàng có phúc. Đến đổi những hoàng hậu và cung phi cũng đều khen ngợi nàng.**
**My dove, my very beautiful one, is but one; she is the only one of her mother, she is the dearest one of her who gave her birth. The daughters saw
 her, and gave her a blessing; yes, the queens and the servant-wives, and they gave her praises.**
 μία ἐστὶν περιστέρα μου τελεία μου μία ἐστὶν τῇ μητρὶ αὐτῆς ἐκλεκτὴ ἐστὶν τῇ τεκούσῃ αὐτῆς εἶδοσαν αὐτὴν θυγατέρες καὶ μακαριοῦσιν αὐτὴν β
 ασίλισσαι καὶ παλλακαὶ καὶ αἰνέσουσιν αὐτὴν
- 10 **Người nữ nầy là ai, hiện ra như rạng đông, Đẹp như mặt trăng, tinh sạch như mặt trời, Đáng sợ khác nào đạo quân giương cờ xí?**
Who is she, looking down as the morning light, fair as the moon, clear as the sun, who is to be feared like an army with flags?
 τίς αὕτη ἡ ἐκκύπτουσα ὡσεὶ ὄρθρος καλὴ ὡς σελήνη ἐκλεκτὴ ὡς ὁ ἥλιος θάμβος ὡς τεταγμένοι
- 11 **Tôi đi xuống vườn hạch đào, Đặng xem cây cỏ xanh tươi của trũng, Đặng thử coi vườn nho đã nức đọt, thạch lựu vĩa nở hoa chưa.**
**I went down into the garden of nuts to see the green plants of the valley, and to see if the vine was in bud, and the pomegranate-trees were in
 flower.**
 εἰς κῆπον καρύας κατέβην ἰδεῖν ἐν γενήμασιν τοῦ χειμάρρου ἰδεῖν εἰ ἦνθησεν ἡ ἄμπελος ἐξήνηθησαν αἱ ρόαι ἐκεῖ δώσω τοὺς μαστοὺς μου σοί
- 12 **Không ngờ, lòng tôi dẫn dắt tôi Trên các xe của dân sự tôi có tình nguyện.**
Before I was conscious of it, ...
 οὐκ ἔγνων ἡ ψυχὴ μου ἔθετό με ἄρματα αμιναδαβ
- 1 **Hỡi công chúa, chon nàng mang giày, xinh đẹp biết bao! Vòng vế nàng khác nào một trân châu, Công việc của tay thợ khéo làm.**
How beautiful are your feet in their shoes, O king's daughter! The curves of your legs are like jewels, the work of the hands of a good workman:
 ἐπίστρεφε ἐπίστρεφε ἡ σουλαμίτις ἐπίστρεφε ἐπίστρεφε καὶ ὀψόμεθα ἐν σοὶ τί ὄψεσθε ἐν τῇ σουλαμίτιδι ἡ ἐρχομένη ὡς χοροὶ τῶν παρεμβολῶν
- 2 **Rún nàng giống như cái ly tròn, Rượu thơm không có thiếu. Bụng nàng dường một đồng lúa mạch, Có hoa huệ sắp đặt tứ vi.**
Your stomach is a store of grain with lilies round it, and in the middle a round cup full of wine.
 τί ὠραιώθησαν διαβήματά σου ἐν ὑποδήμασιν θύγατερ ναδαβ ρύθμοι μῆρῶν σου ὅμοιοι ὀρμίσκοις ἔργῳ χειρῶν τεχνίτου

- 3** Hai nường long nàng như hai con Sanh đôi của con hoàng dương.
Your two breasts are like two young roes of the same birth.
ὀμφαλός σου κρατήρ τορευτὸς μὴ ὑστερούμενος κρᾶμα κοιλία σου θιμωνιὰ σίτου πεφραγμένη ἐν κρίνοις
- 4** Cổ nàng như một cái tháp ngà. Mắt nàng khác nào các ao tại Hết-bôn Ở bên cửa Bát-Ra-bim; Mũi nàng như ngọn tháp Li-ban Ngó về hướng Đa-mách.
Your neck is as a tower of ivory; your eyes like the waters in Heshbon, by the doorway of Bath-rabbim; your nose is as the tower on Lebanon looking over Damascus:
δύο μαστοὶ σου ὡς δύο νεβροὶ δίδυμοὶ δορκάδος
- 5** Dầu ở trên mình nàng khác nào núi Cạt-mên, Và tóc đầu nàng như sắc tía; Một vì vua bị lộn tóc nàng vắn vít.
Your head is like Carmel, and the hair of your head is like purple, in whose net the king is prisoner.
τράχηλός σου ὡς πύργος ἐλεφάντινος ὀφθαλμοὶ σου ὡς λίμναι ἐν εσεβων ἐν πύλαις θυγατρὸς πολλῶν μυκτῆρ σου ὡς πύργος τοῦ λιβάνου σκοπεύω ν πρόσωπον δαμασκοῦ
- 6** Hỡi ái tình ta, mình xinh đẹp thay, Hạp ý dường bao, khiến cho người ta được khoái chí!
How beautiful and how sweet you are, O love, for delight.
κεφαλή σου ἐπὶ σὲ ὡς κάρμηλος καὶ πλόκιον κεφαλῆς σου ὡς πορφύρα βασιλεὺς δεδεμένος ἐν παραδρομαῖς
- 7** Hình dung mình giống như cây chà là, Và nường long mình tựa chùm nó.
You are tall like a palm-tree, and your breasts are like the fruit of the vine.
τί ὠραιώθης καὶ τί ἡδύνθης ἀγάπη ἐν τρυφαῖς σου
- 8** Ta nói rằng: Ta sẽ trèo lên cây chà là, Vin lấy các tàu nó; Nguyên hai nường long mình như chùm nho, Mùi thơm mũi mình như trái bình bát,
I said, Let me go up the palm-tree, and let me take its branches in my hands: your breasts will be as the fruit of the vine, and the smell of your breath like apples;
τοῦτο μέγεθός σου ὁμοιώθη τῷ φοίνικι καὶ οἱ μαστοὶ σου τοῖς βότρυσιν
- 9** Và ổ gà mình như rượu ngon. Chảy vào dễ dàng cho lương ngon tôi, Và tuôn nơi môi kẻ nào ngủ.
And the roof of your mouth like good wine flowing down smoothly for my loved one, moving gently over my lips and my teeth.
εἶπα ἀναβήσομαι ἐν τῷ φοίνικι κρατήσω τῶν ὕψεων αὐτοῦ καὶ ἔσονται διὰ μαστοὶ σου ὡς βότρυες τῆς ἀμπέλου καὶ ὀσμὴ ῥινός σου ὡς μήλα
- 10** Tôi thuộc về lương ngon tôi, Sự ước ao người hướng về tôi.
I am for my loved one, and his desire is for me.
καὶ ἀρρυγξ σου ὡς οἶνος ὁ ἀγαθὸς πορευόμενος τῷ ἀδελφιδῷ μου εἰς εὐθύτητα ἱκανούμενος χεῖλεσίν μου καὶ ὀδοῦσιν
- 11** Hỡi lương ngon tôi, hãy đến, chúng ta sẽ đi ra ngoài đồng, Ở đêm nơi hương thôn.
Come, my loved one, let us go out into the field; let us take rest among the cypress-trees.
ἐγὼ τῷ ἀδελφιδῷ μου καὶ ἐπ' ἐμὲ ἡ ἐπιστροφή αὐτοῦ

- 12** Vừa sớm mai, chúng ta sẽ thức dậy, Đi đến vườn nho, đừng xem thể nho có nứt đọt, Hoa có trổ, thạch lựu có nở bông chẳng: Tại đó tôi sẽ tỏ ái tình tôi cho chàng.
 Let us go out early to the vine-gardens; let us see if the vine is in bud, if it has put out its young fruit, and the pomegranate is in flower. There I will give you my love.
 ἔλθέ ἀδελφιδέ μου ἐξέλθωμεν εἰς ἀγρόν ἀύλισθῶμεν ἐν κόμαις
- 13** Trái phong già xông mùi thơm nó; Và tại cửa chúng ta có những thứ trái ngon mới và cũ; Hỡi lương nhơn tôi, tôi đã để dành trái ấy cho chàng!
 The mandrakes give out a sweet smell, and at our doors are all sorts of good fruits, new and old, which I have kept for my loved one.
 ὀρθρίσωμεν εἰς ἀμπελῶνας ἴδωμεν εἰ ἦνθησεν ἡ ἄμπελος ἦνθησεν ὁ κυπρισμός ἦνθησαν αἱ ῥόαι ἐκεῖ δώσω τοὺς μαστοὺς μου σοί
- 1** Ô! chớ chi chàng làm anh em tôi, Kẽ đã bú mớm vú của mẹ tôi! Nếu tôi gặp chàng ngoài, At t i sẽ hôn chàng, không ai khinh bỉ tôi được.
 Oh that you were my brother, who took milk from my mother's breasts! When I came to you in the street, I would give you kisses; yes, I would not be looked down on.
 τίς δόψη σε ἀδελφιδόν μου θηλάζοντα μαστοὺς μητρός μου εὐροῦσά σε ἔξω φιλήσω σε καὶ γε οὐκ ἐξουδενώσουσίν μοι
- 2** Tôi sẽ dẫn chàng vào nhà mẹ tôi; Tại đó chàng sẽ dạy dỗ tôi; Tôi sẽ cho chàng uống rượu thơm, Nước ngọt của trái thạch lựu tôi.
 I would take you by the hand into my mother's house, and she would be my teacher. I would give you drink of spiced wine, drink of the pomegranate.
 παραλήψομαί σε εἰσάξω σε εἰς οἶκον μητρός μου καὶ εἰς ταμίειον τῆς συλλαβούσης με ποτιῶ σε ἀπὸ οἴνου τοῦ μυρεψικοῦ ἀπὸνάματος ῥοδῶν μου
- 3** Tay tả người sẽ kê dưới đầu tôi, Còn tay hữu người ôm lấy tôi.
 His left hand would be under my head, and his right hand about me.
 εὐώνυμος αὐτοῦ ὑπὸ τὴν κεφαλὴν μου καὶ ἡ δεξιὰ αὐτοῦ περιλήμψεται με
- 4** Hỡi các con gái Giê-ru-sa-lem, ta ép nài các người, Chớ kinh động, chớ làm tỉnh thức ái tình ta Cho đến khi nó muôn.
 I say to you, O daughters of Jerusalem, do not let love be moved till it is ready.
 ὄρκισα ὑμᾶς θυγατέρες ἱερουσαλημ ἐν ταῖς δυνάμεσιν καὶ ἐν ταῖς ἰσχύσεσιν τοῦ ἀγροῦ τί ἐγείρητε καὶ τί ἐξεγείρητε τὴν ἀγάπην ἕως ἂν θελήσῃ
- 5** Người nữ này là ai, từ đồng vắng đi lên, Nương dựa lương nhơn của nàng? Ta đã đánh thức mình tại dưới cây bình bát: Ở đó mẹ bị đau đớn mà sanh mình ra, Ở đó người mà đã sanh để mình bị cơn lao khổ.
 Who is this, who comes up from the waste places, resting on her loved one? It was I who made you awake under the apple-tree, where your mother gave you birth; there she was in pain at your birth.
 τίς αὕτη ἡ ἀναβαίνουσα λελευκανθισμένη ἐπιστηριζομένη ἐπὶ τὸν ἀδελφιδὸν αὐτῆς ὑπὸ μῆλον ἐξήγειρά σε ἐκεῖ ὠδίνησέν σε ἡ μήτηρ σου ἐκεῖ ὠδίνησέν σε ἡ τεκοῦσά σου

- 6 Hãy để tôi như một cái ấn nơi lòng chàng, Như một cái ấn trên cánh tay chàng; Vì ái tình mạnh như sự chết, Lòng ghen hung dữ như âm phủ; Sự nóng nó là sự nóng của lửa, Thật một ngọn lửa của Đức Giê-hô-va.
Put me as a sign on your heart, as a sign on your arm; love is strong as death, and wrath bitter as the underworld: its coals are coals of fire; violent are its flames.
θές με ὡς σφραγίδα ἐπὶ τὴν καρδίαν σου ὡς σφραγίδα ἐπὶ τὸν βραχίονά σου ὅτι κραταῖα ὡς θάνατος ἀγάπη σκληρὸς ὡς ἕδης ζῆλος περίπτερα αὐτῆς περίπτερα πυρός φλόγες αὐτῆς
- 7 Nước nhiều không trối tắt được ái tình, Các sông chẳng nhận chìm nó được; Nếu người nào đem hết tài sản nhà mình, Đặt mua lấy ái tình, At ng ời ta sẽ khinh để nó đến điều.
Much water may not put out love, or the deep waters overcome it: if a man would give all the substance of his house for love, it would be judged a price not great enough.
ὕδωρ πολὺ οὐ δυνήσεται σβέσαι τὴν ἀγάπην καὶ ποταμοὶ οὐ συγκλύσουσιν αὐτήν ἐὰν δῶ ἀνὴρ τὸν πάντα βίον αὐτοῦ ἐν τῇ ἀγάπῃ ἐξουδενώσει ἐξο υδενώσουσιν αὐτόν
- 8 Chúng tôi có một em gái nhỏ, chưa có nường long. Phải làm gì cho em gái chúng tôi, Trong ngày người ta hỏi nó?
We have a young sister, and she has no breasts; what are we to do for our sister in the day when she is given to a man?
ἀδελφὴ ἡμῖν μικρὰ καὶ μαστοὺς οὐκ ἔχει τί ποιήσωμεν τῇ ἀδελφῇ ἡμῶν ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἐὰν λαληθῇ ἐν αὐτῇ
- 9 Nếu nó là một vách thành, Chúng tôi sẽ xây tháp bạc trên nó; Nếu nó là một cái cửa, Chúng tôi sẽ đóng bít lại bằng ván hương nam.
If she is a wall, we will make on her a strong base of silver; and if she is a door, we will let her be shut up with cedar-wood.
εἰ τεῖχος ἔστιν οἰκοδομήσωμεν ἐπ' αὐτήν ἐπάλξεις ἀργυρᾶς καὶ εἰ θύρα ἔστιν διαγράψωμεν ἐπ' αὐτήν σανίδα κεδρίνην
- 10 Tôi là một tường thành, Hai nường long tôi như những ngọn tháp; Bấy giờ tôi ở trước mắt người như kẻ đã được bình an.
I am a wall, and my breasts are like towers; then was I in his eyes as one to whom good chance had come.
ἐγὼ τεῖχος καὶ μαστοὶ μου ὡς πύργοι ἐγὼ ἤμην ἐν ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ ὡς εὐρίσκουσα εἰρήνην
- 11 Sa-lô-môn có một vườn nho tại Ba-anh Ha-môn: Người giao vườn ấy cho kẻ canh giữ, Mỗi người ấy phải đem nộp một ngàn miếng bạc về hoa lợi nó.
Solomon had a vine-garden at Baal-hamon; he let out the vine-garden to keepers; every one had to give a thousand bits of silver for its fruit.
ἀμπελῶν ἐγενήθη τῷ σαλωμων ἐν βεελαμων ἔδωκεν τὸν ἀμπελῶνα αὐτοῦ τοῖς τηροῦσιν ἀνὴρ οἶσει ἐν καρπῷ αὐτοῦ χιλίους ἀργυρίου
- 12 Vườn nho của tôi trước mặt tôi. Hỡi Sa-lô-môn, một ngàn miếng bạc sẽ về phần ông, Còn hai trăm về những kẻ giữ hoa lợi nó.
My vine-garden, which is mine, is before me: you, O Solomon, will have the thousand, and those who keep the fruit of them two hundred.
ἀμπελῶν μου ἐμὸς ἐνώπιόν μου οἱ χίλιοι σοὶ σαλωμων καὶ οἱ διακόσιοι τοῖς τηροῦσι τὸν καρπὸν αὐτοῦ
- 13 Hỡi kẻ ở trong vườn, các bạn đều lắng tai nghe tiếng nàng! Xin hỡi cho ta nghe tiếng nàng!
You who have your resting-place in the gardens, the friends give ear to your voice; make me give ear to it.
ὁ καθήμενος ἐν κήποις ἑταῖροι προσέχοντες τῇ φωνῇ σου ἀκούτισόν με

- 14** Hỡi lương nhơn tôi, hãy vội đến, Khá giống như con hoàng dương hay là như con nai con Ồ trên các núi thuốc thơm.
Come quickly, my loved one, and be like a roe on the mountains of spice.
φύγε ἀδελφιδέ μου καὶ ὁμοιώθητι τῇ δορκάδι ἢ τῷ νεβρῶ τῶν ἐλάφων ἐπὶ ὄρη ἀρωμάτων .
- 1** Về đời Ô-xia, Giô-tham, A-cha và Ê-xê chia, là các vua nước Giu-đa, thì Ê-sai, con trai A-mốt, có sự hiện thấy về nước Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem.
The vision of Isaiah, the son of Amoz, which he saw about Judah and Jerusalem, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah.
ὄρασις ἣν εἶδεν ἠσαιας υἱὸς ἀμωζ ἣν εἶδεν κατὰ τῆς ἰουδαίας καὶ κατὰ ἱερουσαλημ ἐν βασιλείᾳ οὐζίου καὶ ἰωθαμ καὶ ἀχαζ καὶ ἐζεκιου οἱ ἐβασίλευσαν τῆς ἰουδαίας
- 2** Hỡi các tầng trời, hãy nghe; hỡi đất, hãy lắng tai; vì Đức Giê-hô-va có phán rằng: Ta đã nuôi nấng con cái, trưởng dưỡng chúng nó, song chúng nó dấy loạn nghịch cùng ta.
Give ear, O heavens, and you, O earth, to the word which the Lord has said: I have taken care of my children till they became men, but their hearts have been turned away from me.
ἀκουε οὐρανέ καὶ ἐνωτίζου γῆ ὅτι κύριος ἐλάλησεν υἱοὺς ἐγέννησα καὶ ὕψωσα αὐτοὶ δέ με ἠθέτησαν
- 3** Bò biết chủ mình, lừa biết máng của chủ; song Y-sơ-ra-ên chẳng hiểu biết, dân ta chẳng suy nghĩ.
Even the ox has knowledge of its owner, and the ass of the place where its master puts its food: but Israel has no knowledge, my people give no thought to me.
ἔγνω βοῦς τὸν κτησάμενον καὶ ὄνος τὴν φάτνην τοῦ κυρίου αὐτοῦ ἰσραηλ δέ με οὐκ ἔγνω καὶ ὁ λαός με οὐ συνήκεν
- 4** Oi! n ớc mắc tội, dân mang lỗi nặng nề, tông giống độc dữ, con cái làm bậy bạ kia! Chúng nó đã lìa bỏ Đức Giê-hô-va, khinh lờn Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, đã trở nên xa lạ và lui đi.
O nation full of sin, a people weighted down with crime, a generation of evil-doers, false-hearted children: they have gone away from the Lord, they have no respect for the Holy One of Israel, their hearts are turned back from him.
οὐαὶ ἔθνος ἀμαρτωλόν λαὸς πλήρης ἀμαρτιῶν σπέρμα πονηρόν υἱοὶ ἄνομοι ἐγκατελίπατε τὸν κύριον καὶ παρωργίσατε τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ
- 5** Các người sao còn cứ bậy nghịch, để lại bị đánh nữa? Đầu đều đau đớn cả, lòng đều mòn mỏi cả.
Why will you have more and more punishment? why keep on in your evil ways? Every head is tired and every heart is feeble.
τί ἔτι πληγῆτε προστιθέντες ἀνομίαν πᾶσα κεφαλὴ εἰς πόνον καὶ πᾶσα καρδία εἰς λύπην
- 6** Từ bàn chơn cho đến đỉnh đầu, chẳng có chỗ nào lành: rặt những vết thương, vết sưng cùng lằn mới, chưa rịt, chưa quắn, cũng chưa bôi dầu cho êm.
The body, from head to foot, is all diseased; it is a mass of open wounds, marks of blows, and broken flesh: the flow of blood has not been stopped, and no oil has been put on the wounds.
ἀπὸ ποδῶν ἕως κεφαλῆς οὔτε τραῦμα οὔτε μώλωψ οὔτε πληγὴ φλεγμαινούσα οὐκ ἔστιν μάλαγμα ἐπιθεῖναι οὔτε ἔλαιον οὔτε καταδέσμους

- 7 Xứ các ngươi là nơi hoang vu, thành các ngươi bị lửa thiêu hủy; dân ngoại nuốt đất đai các ngươi trước mặt các ngươi, hoang vu như bị dân ngoại phá tán.
Your country has become waste; your towns are burned with fire; as for your land, it is overturned before your eyes, made waste and overcome by men from strange lands.
ἡ γῆ ὑμῶν ἔρημος αἱ πόλεις ὑμῶν πυρίκαυστοι τὴν χώραν ὑμῶν ἐνώπιον ὑμῶν ἄλλότριαι κατεστῆουσιν αὐτὴν καὶ ἠρήμωται κατεστραμμένη ὑπὸ λαῶν ἄλλοτρίων
- 8 Con cái Si-ôn bị bỏ lại như lều vườn nho, như chòi ruộng dưa, như thành bị vây.
And the daughter of Zion has become like a tent in a vine-garden, like a watchman's house in a field of fruit, like a town shut in by armies.
ἐγκαταλειφθήσεται ἡ θυγάτηρ σιων ὡς σκηνὴ ἐν ἀμπελῶνι καὶ ὡς ὀπωροφυλάκιον ἐν σικυηράτῳ ὡς πόλις πολιορκουμένη
- 9 Ví bằng Đức Giê-hô-va vạn quân chẳng để chúng ta còn sót lại chút đỉnh, thì chúng ta sẽ giống thành Sô-đôm và như thành Gô-mô-rơ vậy!
If the Lord of armies had not kept some at least of us safe, we would have been like Sodom, and the fate of Gomorrah would have been ours.
καὶ εἰ μὴ κύριος σαβαωθ ἐγκατέλιπεν ἡμῖν σπέρμα ὡς σοδομα ἂν ἐγενήθημεν καὶ ὡς γομορρα ἂν ὁμοιωθήμεν
- 10 Hỡi các quan trưởng Sô-đôm, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Hỡi dân Gô-mô-rơ, hãy để tai vào luật pháp của Đức Chúa Trời chúng ta!
Give ear to the word of the Lord, you rulers of Sodom; let your hearts be turned to the law of our God, you people of Gomorrah.
ἀκούσατε λόγον κυρίου ἄρχοντες σοδομων προσέχετε νόμον θεοῦ λαὸς γομορρας
- 11 Đức Giê-hô-va phán: Muôn vàn của lễ các ngươi nào có can hệ gì đến ta? Ta đã chán chê của lễ thiêu bằng chiên đực và mỡ của bò con mập. Ta chẳng đẹp lòng về huyết của bò đực, chiên con và dê đực đâu.
What use to me is the number of the offerings which you give me? says the Lord; your burned offerings of sheep, and the best parts of fat cattle, are a weariness to me; I take no pleasure in the blood of oxen, or of lambs, or of he-goats.
τί μοι πλῆθος τῶν θυσιῶν ὑμῶν λέγει κύριος πλήρης εἰμι ὀλοκαυτωμάτων κριῶν καὶ στέαρ ἄρνῶν καὶ αἷμα ταύρων καὶ τράγων οὐ βούλομαι
- 12 Khi các ngươi đến chầu trước mặt ta, ai khiến các ngươi giày đạp hành lang ta?
At whose request do you come before me, making my house unclean with your feet?
οὐδ' ἐὰν ἐρχησθε ὀφθῆναι μοι τίς γὰρ ἐξεζήτησεν ταῦτα ἐκ τῶν χειρῶν ὑμῶν πατεῖν τὴν αὐλήν μου
- 13 Thôi, đừng dâng của lễ chay vô ích cho ta nữa! Ta gớm ghét mùi hương, ngày trăng mới, ngày sa-bát cùng sự rao nhóm hội; ta chẳng khứng chịu tội ác hội hiệp nơi lễ trọng thể.
Give me no more false offerings; the smoke of burning flesh is disgusting to me, so are your new moons and Sabbaths and your holy meetings.
οὐ προσθήσεσθε ἐὰν φέρητε σεμίδαλιν μάταιον θυμίαμα βδέλυγμά μοι ἐστὶν τὰς νουμηνίας ὑμῶν καὶ τὰ σάββατα καὶ ἡμέραν μεγάλην οὐκ ἀνέχομαι νηστειαν καὶ ἀργίαν
- 14 Thật, lòng ta ghét những ngày trăng mới và kỳ lễ các ngươi, là nặng nề cho ta, ta lấy làm mệt mà gánh lấy.
Your new moons and your regular feasts are a grief to my soul: they are a weight in my spirit; I am crushed under them.
καὶ τὰς νουμηνίας ὑμῶν καὶ τὰς ἑορτὰς ὑμῶν μισεῖ ἡ ψυχὴ μου ἐγενήθητέ μοι εἰς πλησμονὴν οὐκέτι ἀνήσω τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν

- 15** Vậy nên, khi các người giơ tay, thì ta che mắt khỏi các người. Khi các người cầu nguyện rườn rà, ta chẳng thềm nghe. Tay các người đầy những máu.
And when your hands are stretched out to me, my eyes will be turned away from you: even though you go on making prayers, I will not give ear: your hands are full of blood.
 ὅταν τὰς χεῖρας ἐκτείνητε πρὸς με ἀποστρέψω τοὺς ὀφθαλμούς μου ἀφ' ὑμῶν καὶ ἐὰν πληθύνητε τὴν δέησιν οὐκ εἰσακούσομαι ὑμῶν αἱ γὰρ χεῖρες ὑμῶν αἵματος πλήρεις
- 16** Hãy rửa đi, hãy làm cho sạch! Hãy tránh những việc ác khỏi trước mắt ta. Đừng làm dữ nữa.
Be washed, make yourselves clean; put away the evil of your doings from before my eyes; let there be an end of sinning;
 λούσασθε καθαροὶ γένησθε ἀφέλετε τὰς πονηρίας ἀπὸ τῶν ψυχῶν ὑμῶν ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν μου παύσασθε ἀπὸ τῶν πονηριῶν ὑμῶν
- 17** Hãy học làm lành, tìm kiếm sự công bình; hãy đỡ dẫn kẻ bị hà hiếp, làm công bình cho kẻ mồ côi, binh vực lẽ của người góa bụa.
Take pleasure in well-doing; let your ways be upright, keep down the cruel, give a right decision for the child who has no father, see to the cause of the widow.
 μάθετε καλὸν ποιεῖν ἐκζητήσατε κρίσιν ρύσασθε ἀδικούμενον κρίνατε ὀρφανῶ καὶ δικαιοῦσατε χήραν
- 18** Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ hãy đến, cho chúng ta biện luận cùng nhau. Dầu tội các người như hồng điều, sẽ trở nên trắng như tuyết; dầu đỏ như son, sẽ trở nên trắng như lông chiên.
Come now, and let us have an argument together, says the Lord: how may your sins which are red like blood be white as snow? how may their dark purple seem like wool?
 καὶ δεῦτε καὶ διελεγχθῶμεν λέγει κύριος καὶ ἐὰν ᾧσιν αἱ ἁμαρτίαι ὑμῶν ὡς φοινικοῦν ὡς χιόνα λευκανῶ ἐὰν δὲ ᾧσιν ὡς κόκκινον ὡς ἔριον λευκανῶ
- 19** Nếu các người sẵn lòng vâng lời, sẽ ăn được sản vật tốt nhất của đất.
If you will give ear to my word and do it, the good things of the land will be yours;
 καὶ ἐὰν θέλητε καὶ εἰσακούσητέ μου τὰ ἀγαθὰ τῆς γῆς φάγεσθε
- 20** Nhược bằng các người chẳng khứng và bạn nghịch, sẽ bị nuốt bởi gươm; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán.
But if your hearts are turned against me, I will send destruction on you by the sword; so the Lord has said.
 ἐὰν δὲ μὴ θέλητε μηδὲ εἰσακούσητέ μου μάχαιρα ὑμᾶς κατέδετα τὸ γὰρ στόμα κυρίου ἐλάλησεν ταῦτα
- 21** Oi! th nh trung nghĩa đã hóa ra kỹ nữ, nó vốn đầy sự chánh trực, giờ đầy những kẻ giết người!
The upright town has become untrue; there was a time when her judges gave right decisions, when righteousness had a resting-place in her, but now she is full of those who take men's lives.
 πῶς ἐγένετο πόρνη πόλις πιστὴ σίων πλήρης κρίσεως ἐν ἧ δικαιοσύνη ἐκοιμήθη ἐν αὐτῇ νῦν δὲ φονευταί
- 22** Bạc người biến thành cặn, rượu người pha lộn nước.
Your silver is no longer true metal, your wine is mixed with water.
 τὸ ἀργύριον ὑμῶν ἀδόκιμον οἱ κάπηλοί σου μίσγουσι τὸν οἶνον ὕδατι

- 23 Các quan trưởng của dân ngoại là đồ phản nghịch, làm bạn với kẻ trộm, mỗi người trong chúng đều ưa của hối lộ, đeo đuổi theo tài lợi; chẳng làm công bình cho kẻ mồ côi, vụ kiện của người góa bụa chẳng đến cùng chúng nó.
Your chiefs have gone against the Lord, they have become friends of thieves; every one of them is looking for profit and going after rewards; they do not give right decisions for the child who has no father, and they do not let the cause of the widow come before them.
οἱ ἄρχοντές σου ἀπειθοῦσιν κοινωνοὶ κλεπτῶν ἀγαπῶντες δῶρα διώκοντες ἀνταπόδομα ὀρφανοῖς οὐ κρίνοντες καὶ κρίσιν χηρῶν οὐ προσέχοντες
- 24 Vậy nên, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, Đấng Quyền năng của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Oi! ta sẽ được thỏa lòng về kẻ đối địch ta, và báo trả kẻ thù ta!
For this reason the Lord, the Lord of armies, the Strong One of Israel, has said, I will put an end to my haters, and send punishment on those who are against me;
διὰ τοῦτο τάδε λέγει ὁ δεσπότης κύριος σαβαωθ οὐαὶ οἱ ισχύοντες ἰσραηλ οὐ παύσεται γάρ μου ὁ θυμὸς ἐν τοῖς ὑπεναντίοις καὶ κρίσιν ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου ποιήσω
- 25 Ta sẽ lại tra tay trên ngoại, làm ta sạch hết cấu cặn ngoại, và bỏ hết chất pha của ngoại.
And my hand will again be on you, washing away what is unclean as with soap, and taking away all your false metal;
καὶ ἐπάξω τὴν χεῖρά μου ἐπὶ σὲ καὶ πυρώσω σε εἰς καθαρὸν τοὺς δὲ ἀπειθοῦντας ἀπολέσω καὶ ἀφελῶ πάντα ἀνόμους ἀπὸ σοῦ καὶ πάντα ὑπερηφάνους ταπεινώσω
- 26 Ta sẽ lập các quan xét của ngoại như ngày trước, các mưu sĩ của ngoại như lúc đầu. Rồi sau người ta sẽ xưng ngoại là thành công bình, là ấp trung nghĩa.
And I will give you judges again as at the first, and wise guides as in the past; then you will be named, The Town of Righteousness, the true town.
καὶ ἐπιστήσω τοὺς κριτάς σου ὡς τὸ πρότερον καὶ τοὺς συμβούλους σου ὡς τὸ ἀπ' ἀρχῆς καὶ μετὰ ταῦτα κληθήσῃ πόλις δικαιοσύνης μητρόπολις πιστῆσιων
- 27 Si-ôn sẽ được chuộc bởi sự chánh trực, còn kẻ nào trở lại đó thì được chuộc bởi sự công bình.
Upright acts will be the price of Zion's forgiveness, and by righteousness will men be living there.
μετὰ γὰρ κρίματος σωθήσεται ἡ αἰχμαλωσία αὐτῆς καὶ μετὰ ἐλεημοσύνης
- 28 Song những kẻ bạn nghịch và mắc tội sẽ cùng bị hủy diệt, còn kẻ bỏ Đức Giê-hô-va sẽ bị diệt vong.
But a common destruction will overtake sinners and evil-doers together, and those who have gone away from the Lord will be cut off.
καὶ συντριβήσονται οἱ ἄνομοι καὶ οἱ ἁμαρτωλοὶ ἅμα καὶ οἱ ἐγκαταλείποντες τὸν κύριον συντελεσθήσονται
- 29 Vậy các ngoại sẽ hổ thẹn vì những cây thông mình ưa; mắc cỡ vì những vườn mình đã chọn.
For you will be put to shame because of the trees of your desire, and because of the gardens of your pleasure.
διότι αἰσχυνθήσονται ἐπὶ τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν ἃ αὐτοὶ ἠβούλοντο καὶ ἐπησχύνθησαν ἐπὶ τοῖς κήποις αὐτῶν ἃ ἐπεθύμησαν
- 30 Vì các ngoại sẽ giống như cây thông khô lá, như vườn không nước.
For you will be like a tree whose leaves have become dry, and like a garden without water.
ἔσονται γὰρ ὡς τερέβινθος ἀποβεβληκυῖα τὰ φύλλα καὶ ὡς παράδεισος ὕδωρ μὴ ἔχων

- 31** Người mạnh sẽ như bã gai, việc làm của nó như đóm lửa; cả hai sẽ cùng nhau cháy, chẳng có ai giập tắt.
And the strong will be as food for the fire, and his work as a flame; and they will be burned together, with no one to put out the fire.
καὶ ἔσται ἡ ἰσχὺς αὐτῶν ὡς καλάμη στιππύου καὶ αἱ ἐργασίαι αὐτῶν ὡς σπινθήρες πυρός καὶ κατακαυθήσονται οἱ ἄνομοι καὶ οἱ ἁμαρτωλοὶ ἅμα καὶ οὐκ ἔσται ὁ σβέσεων
- 1** Lời mà Ê-sai, con trai A-mốt, đã thấy về Giu-đa và Giê-ru-sa-lem.
The word which Isaiah, the son of Amoz, saw about Judah and Jerusalem.
ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ἡσaiαν υἱὸν αμωσ περὶ τῆς ἰουδαίας καὶ περὶ ἱερουσαλημ
- 2** Sẽ xảy ra trong những ngày sau rốt, núi của nhà Đức Giê-hô-va sẽ được lập vững trên đỉnh các núi, cao hơn các đồi. Mọi nước sẽ đổ về đó,
And it will come about in the last days, that the mountain of the Lord will be placed on the top of the mountains, and be lifted up over the hills; and all nations will come to it.
ὅτι ἔσται ἐν ταῖς ἐσχάταις ἡμέραις ἐμφανὲς τὸ ὄρος κυρίου καὶ ὁ οἶκος τοῦ θεοῦ ἐπ' ἄκρων τῶν ὀρέων καὶ ὑψωθήσεται ὑπὲρ ἅνω τῶν βουνῶν καὶ ἡ ξουσίαν ἐπ' αὐτὸ πάντα τὰ ἔθνη
- 3** và nhiều dân tộc sẽ đến mà nói rằng: Hãy đến; chúng ta hãy lên núi Đức Giê-hô-va, nơi nhà Đức Chúa Trời của Gia-cóp: Ngài sẽ dạy chúng ta về đường lối Ngài, chúng ta sẽ đi trong các nẻo Ngài. Vì luật pháp sẽ ra từ Si-ôn, lời Đức Giê-hô-va sẽ ra từ Giê-ru-sa-lem.
And the peoples will say, Come, and let us go up to the mountain of the Lord, to the house of the God of Jacob: and he will give us knowledge of his ways, and we will be guided by his word; for out of Zion the law will go out, and the word of the Lord from Jerusalem.
καὶ πορεύσονται ἔθνη πολλὰ καὶ ἐροῦσιν δεῦτε καὶ ἀναβῶμεν εἰς τὸ ὄρος κυρίου καὶ εἰς τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ἰακωβ καὶ ἀναγγελεῖ ἡμῖν τὴν ὁδὸν αὐτοῦ καὶ πορευσόμεθα ἐν αὐτῇ ἐκ γὰρ σιων ἐξελεύσεται νόμος καὶ λόγος κυρίου ἐξ ἱερουσαλημ
- 4** Ngài sẽ làm sự phán xét trong các nước, đoán định về nhiều dân. Bấy giờ họ sẽ lấy gươm rên lưỡi cày, lấy giáo rên lưỡi liềm. Nước này chẳng còn giá gươm lên nghịch cùng nước khác, người ta chẳng còn tập sự chiến tranh.
And he will be the judge between the nations, and the peoples will be ruled by his decisions: and their swords will be turned into plough-blades, and their spears into vine-knives: no longer will the nations be turning their swords against one another, and the knowledge of war will be gone for ever.
καὶ κρινεῖ ἀνὰ μέσον τῶν ἐθνῶν καὶ ἐλέγξει λαὸν πολὺν καὶ συγκόψουσιν τὰς μαχαίρας αὐτῶν εἰς ἄροτρα καὶ τὰς ζιβύνας αὐτῶν εἰς δρέπανα καὶ οὐ λήμψεται ἔτι ἔθνος ἐπ' ἔθνος μάχαιραν καὶ οὐ μὴ μάθωσιν ἔτι πολεμεῖν
- 5** Hỡi nhà Gia-cóp, hãy đến, chúng ta hãy bước đi trong sự sáng của Đức Giê-hô-va.
O family of Jacob, come, and let us go in the light of the Lord.
καὶ νῦν ὁ οἶκος τοῦ ἰακωβ δεῦτε πορευθῶμεν τῷ φωτὶ κυρίου
- 6** Thật Chúa đã bỏ dân Ngài, là nhà Gia-cóp, vì họ đầy dẫy tục phương đông, và bói khoa như người Phi-li-tin, lại giao ước với con cái dân ngoại.
For you, O Lord, have given up your people, the family of Jacob, because they are full of the evil ways of the east, and make use of secret arts like the Philistines, and are friends with the children of strange countries.
ἀνήκεν γὰρ τὸν λαὸν αὐτοῦ τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ ὅτι ἐνεπλήσθη ὡς τὸ ἀπ' ἀρχῆς ἡ χώρα αὐτῶν κληδονισμῶν ὡς ἡ τῶν ἀλλοφύλων καὶ τέκνα πολλὰ ἀ ἀλλόφυλα ἐγενήθη αὐτοῖς

- 7 Xứ nó đầy bạc và vàng, của cải vô cùng; xứ nó đầy những ngựa, xe cộ vô số.
And their land is full of silver and gold, and there is no end to their stores; their land is full of horses, and there is no end to their carriages.
 ἐνεπλήσθη γὰρ ἡ χώρα αὐτῶν ἀργυρίου καὶ χρυσοῦ καὶ οὐκ ἦν ἀριθμὸς τῶν θησαυρῶν αὐτῶν καὶ ἐνεπλήσθη ἡ γῆ ἵππων καὶ οὐκ ἦν ἀριθμὸς τῶν ἁρμάτων αὐτῶν
- 8 Xứ nó chan chứa những hình tượng, họ thờ lạy đồ tay mình làm ra, đồ ngón tay mình tạo nên.
Their land is full of images; they give worship to the work of their hands, even to that which their fingers have made.
 καὶ ἐνεπλήσθη ἡ γῆ βδελυγμάτων τῶν ἔργων τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ προσεκύνησαν οἷς ἐποίησαν οἱ δάκτυλοι αὐτῶν
- 9 Kẻ hèn sẽ bị khuất, người sang sẽ bị hạ mình; vậy Chúa đừng tha họ!
And the poor man's head is bent, and the great man goes down on his face: for this cause there will be no forgiveness for their sin.
 καὶ ἔκυψεν ἄνθρωπος καὶ ἐταπεινώθη ἀνὴρ καὶ οὐ μὴ ἀνήσω αὐτούς
- 10 Người khá vào nơi vàng đá, ẩn mình trong bụi đất, dặng tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài.
Go into a hole in the rock, covering yourselves with dust, in fear of the Lord, before the glory of his power.
 καὶ νῦν εἰσέλθετε εἰς τὰς πέτρας καὶ κρύπτεσθε εἰς τὴν γῆν ἀπὸ προσώπου τοῦ φόβου κυρίου καὶ ἀπὸ τῆς δόξης τῆς ἰσχύος αὐτοῦ ὅταν ἀναστῇ θρῶν αὐσαί τὴν γῆν
- 11 Con mắt ngó cao của loài người sẽ bị thấp xuống, sự kiêu ngạo của người ta sẽ bị hạ đi; trong ngày đó chỉ Đức Giê-hô-va là tôn trọng.
The high looks of man will be put to shame, and the pride of men will be made low, and only the Lord will be lifted up in that day.
 οἱ γὰρ ὀφθαλμοὶ κυρίου ὑψηλοὶ ὁ δὲ ἄνθρωπος ταπεινός καὶ ταπεινωθήσεται τὸ ὕψος τῶν ἀνθρώπων καὶ ὑψωθήσεται κύριος μόνος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ
- 12 Vì sẽ có một ngày của Đức Giê-hô-va vạn quân đến trên mọi vật kiêu căng, ngạo mạn, tự cao; nó sẽ bị hạ xuống;
For the day of the Lord of armies is coming on all the pride of men, and on all who are high and lifted up;
 ἡμέρα γὰρ κυρίου σαβαωθ ἐπὶ πάντα ὑβριστὴν καὶ ὑπερήφανον καὶ ἐπὶ πάντα ὑψηλὸν καὶ μετέωρον καὶ ταπεινωθήσονται
- 13 lại đến trên mọi cây dẽ của Ba-san;
And on all the high trees of Lebanon, and on all the strong trees of Bashan;
 καὶ ἐπὶ πᾶσαν κέδρον τοῦ λιβάνου τῶν ὑψηλῶν καὶ μετεώρων καὶ ἐπὶ πᾶν δένδρον βαλάνου βασαν
- 14 cùng trên mọi núi cao, mọi đồi cả,
And on all the high mountains, and on all the hills which are lifted up;
 καὶ ἐπὶ πᾶν ὄρος καὶ ἐπὶ πάντα βουνὸν ὑψηλὸν
- 15 trên mọi tháp cao và mọi vách thành vững bền,
And on every high tower, and on every strong wall;
 καὶ ἐπὶ πάντα πύργον ὑψηλὸν καὶ ἐπὶ πᾶν τεῖχος ὑψηλὸν

- 16 trên mọi tàu bè của Ta-rê-si, và mọi vật chi đẹp mắt.
And on all the ships of Tarshish, and on all the fair boats.
καὶ ἐπὶ πᾶν πλοῖον θαλάσσης καὶ ἐπὶ πᾶσαν θεῶν πλοίων κάλλους
- 17 Sự tự cao của loài người sẽ bị dằn xuống, và sự cậy mình của người ta sẽ bị hạ đi; trong ngày đó chỉ Đức Giê-hô-va là tôn trọng.
And the high looks of man will be put to shame, and the pride of men will be made low: and only the Lord will be lifted up in that day.
καὶ ταπεινωθήσεται πᾶς ἄνθρωπος καὶ πεσεῖται ὕψος ἀνθρώπων καὶ ὑψωθήσεται κύριος μόνος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ
- 18 Bấy giờ các thần tượng sẽ qua hết đi.
And the images will never be seen again.
καὶ τὰ χειροποίητα πάντα κατακρύψουσιν
- 19 Người ta sẽ vào trong hang đá, trong hầm đất, dặng tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sẽ chói sáng của uy nghiêm Ngài, khi Ngài dấy lên dặng làm rung động đất cách mạnh mẽ.
And men will go into cracks of the rocks, and into holes of the earth, for fear of the Lord, and before the glory of his power, when he comes out of his place, shaking the earth with his strength.
εἰσενέγκαντες εἰς τὰ σπήλαια καὶ εἰς τὰς σχισμὰς τῶν πετρῶν καὶ εἰς τὰς τρώγλας τῆς γῆς ἀπὸ προσώπου τοῦ φόβου κυρίου καὶ ἀπὸ τῆς δόξης τῆς ἰσχύος αὐτοῦ ὅταν ἀναστῇ θραῦσαι τὴν γῆν
- 20 Trong ngày đó, người ta sẽ ném cho chuột cho dơi những thần tượng bằng bạc bằng vàng mà họ làm ra cho mình thờ lạy;
In that day men will put their images of silver and of gold, which they made for worship, in the keeping of the beasts of the dark places;
τῇ γὰρ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκβαλεῖ ἄνθρωπος τὰ βδελύγματα αὐτοῦ τὰ ἀργυρᾶ καὶ τὰ χρυσᾶ ἃ ἐποίησαν προσκυνεῖν τοῖς ματαίοις καὶ ταῖς νυκτερίσιν
- 21 và vào trong hang đá, trong kẽ đá, dặng tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài, khi Ngài dấy lên dặng làm rung động đất cách mạnh mẽ.
To take cover in the cracks of the rocks, and in the holes of the hills, for fear of the Lord, and before the glory of his power, when he comes out of his place, shaking the earth with his strength.
τοῦ εἰσελθεῖν εἰς τὰς τρώγλας τῆς στερεᾶς πέτρας καὶ εἰς τὰς σχισμὰς τῶν πετρῶν ἀπὸ προσώπου τοῦ φόβου κυρίου καὶ ἀπὸ τῆς δόξης τῆς ἰσχύος αὐτοῦ ὅταν ἀναστῇ θραῦσαι τὴν γῆν
- 1 Này, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ cất lấy chói và gây khỏi Giê-ru-sa-lem và Giu-đa, tức là cả bánh nó cậy và cả nước nó nhờ.
For the Lord, the Lord of armies, is about to take away from Jerusalem and from Judah all their support; their store of bread and of water;
ἰδοὺ δὴ ὁ δεσπότης κύριος σαβαωθ ἀφελεῖ ἀπὸ τῆς ἰουδαίας καὶ ἀπὸ ἱερουσαλημ ἰσχύοντα καὶ ἰσχύουσαν ἰσχὺν ἄρτου καὶ ἰσχὺν ὕδατος
- 2 Ngài sẽ cất lấy những người mạnh mẽ, chiến sĩ, quan xét, đáng tiên tri, thầy bói, trưởng lão,
The strong man and the man of war; the judge and the prophet; the man who has knowledge of secret arts, and the man who is wise because of his years;
γίγαντα καὶ ἰσχύοντα καὶ ἄνθρωπον πολεμιστὴν καὶ δικαστὴν καὶ προφήτην καὶ στοχαστὴν καὶ πρεσβύτερον

- 3** cai đội, dòng quý phái, mưu sĩ, lương công, và thuật sĩ.
The captain of fifty, and the man of high position, and the wise guide, and the wonder-worker, and he who makes use of secret powers.
καὶ πεντηκόνταρχον καὶ θαυμαστὸν σύμβουλον καὶ σοφὸν ἀρχιτέκτονα καὶ συνετὸν ἀκροατὴν
- 4** Ta sẽ ban cho họ những người trai trẻ làm quan trưởng, và con nít sẽ cai trị họ.
And I will make children their chiefs, and foolish ones will have rule over them.
καὶ ἐπιστήσω νεανίσκους ἄρχοντας αὐτῶν καὶ ἐμπαῖκται κυριεύσουσιν αὐτῶν
- 5** Dân sự hà hiếp nhau, người với người, lân cận với lân cận; con nít lán lướt kẻ già cả, người hèn hạ lán lướt người tôn trọng.
And the people will be crushed, every one by his neighbour; the young will be full of pride against the old, and those of low position will be lifted up against the noble.
καὶ συμπεσεῖται ὁ λαὸς ἄνθρωπος πρὸς ἄνθρωπον καὶ ἄνθρωπος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ προσκόψει τὸ παιδίον πρὸς τὸν πρεσβύτερον ὁ ἄτιμος πρὸς τὸν ἔντιμον
- 6** Khi một người sẽ bắt anh em mình tại nhà cha mà nói với rằng: Người có áo choàng; hãy làm đầu chúng ta, và sự bại hoại này hãy thuộc về dưới tay người!
When one man puts his hand on another in his father's house, and says, You have clothing, be our ruler and be responsible for us in our sad condition:
ὅτι ἐπιλήμψεται ἄνθρωπος τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ ἢ τοῦ οἰκείου τοῦ πατρὸς αὐτοῦ λέγων ἱμάτιον ἔχεις ἀρχηγὸς ἡμῶν γενεοῦ καὶ τὸ βρῶμα τὸ ἐμὸν ὑπὸ σὲ ἔστω
- 7** Trong ngày đó người kia lên tiếng đáp rằng: Không, ta không làm thầy chữa lành, và trong nhà ta không có bánh cũng không có áo; chớ lập ta làm quan cai dân sự.
Then he will say with an oath, I will not be a helper, for in my house there is no bread or clothing: I will not let you make me a ruler of the people.
καὶ ἀποκριθεὶς ἐρεῖ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ οὐκ ἔσομαί σου ἀρχηγός οὐ γὰρ ἔστιν ἐν τῷ οἴκῳ μου ἄρτος οὐδὲ ἱμάτιον οὐκ ἔσομαι ἀρχηγός τοῦ λαοῦ τοῦτου
- 8** Giê-ru-sa-lem phải nghiêng úp, và Giu-đa xiêu đổ; vì lời nói việc làm của họ nghịch cùng Đức Giê-hô-va, và trêu chọc con mắt của uy nghiêm Ngài.
For Jerusalem has become feeble, and destruction has come on Judah, because their words and their acts are against the Lord, moving the eyes of his glory to wrath.
ὅτι ἀνεῖται ἱερουσαλημ καὶ ἡ ἰουδαία συμπέπτωκεν καὶ αἱ γλῶσσαι αὐτῶν μετὰ ἀνομίας τὰ πρὸς κύριον ἀπειθοῦντες διότι νῦν ἐταπεινώθη ἡ δόξα αὐτῶν
- 9** Bộ mặt họ làm chứng nghịch cùng mình; họ bêu tội rõ ràng như thành Sô-đôm chẳng giấu chút nào. Khốn thay cho linh hồn họ! vì họ đã làm hại cho mình!
Their respect for a man's position is a witness against them; and their sin is open to the view of all; like that of Sodom, it is not covered. A curse on their soul! for the measure of their sin is full.
καὶ ἡ αἰσχὺνὴ τοῦ προσώπου αὐτῶν ἀντέστη αὐτοῖς τὴν δὲ ἁμαρτίαν αὐτῶν ὡς σοδομῶν ἀνήγγειλαν καὶ ἐνεφάνισαν οὐαὶ τῇ ψυχῇ αὐτῶν διότι βεβούλευνται βουλὴν πονηρὰν καθ' ἑαυτῶν

- 10** Hãy rao cho kẻ công bình được phước; vì họ sẽ ăn trái của việc làm mình.
Happy is the upright man! for he will have joy of the fruit of his ways.
 εἰπόντες δὴσωμεν τὸν δίκαιον ὅτι δύσχρηστος ἡμῖν ἐστὶν τοῖνον τὰ γενήματα τῶν ἔργων αὐτῶν φάγονται
- 11** Khốn cho kẻ hung ác, ắt mang họa! Vì họ sẽ thù lại việc tự tay mình làm ra!
Unhappy is the sinner! for the reward of his evil doings will come on him.
 οὐαὶ τῷ ἀνόμῳ πονηρὰ κατὰ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ συμβήσεται αὐτῷ
- 12** Dân ta bị con nít hà hiếp, và đờn bà cai trị nó. Hỡi dân ta, kẻ dẫn người làm cho người sai lạc, và họ phá hoại đường lối người.
As for my people, their ruler is acting like a child, and those who have authority over them are women. O my people, your guides are the cause of your wandering, turning your footsteps out of the right way.
 λαός μου οἱ πράκτορες ὑμῶν καλαμῶνται ὑμᾶς καὶ οἱ ἀπαιτοῦντες κυριεύουσιν ὑμῶν λαός μου οἱ μακαρίζοντες ὑμᾶς πλανῶσιν ὑμᾶς καὶ τὸν τρίβον τῶν ποδῶν ὑμῶν ταρασσουσιν
- 13** Đức Giê-hô-va dấy lên đặng biện luận, Ngài đứng mà xét đoán các dân.
The Lord is ready to take up his cause against his people, and is about to come forward as their judge.
 ἀλλὰ νῦν καταστήσεται εἰς κρίσιν κύριος καὶ στήσει εἰς κρίσιν τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 14** Đức Giê-hô-va xét đoán các trưởng lão của dân Ngài với các quan trưởng nó: Ấy ch nh các người là kẻ đã nuốt vườn nho; của cướp bóc kẻ nghèo đương ở trong nhà các người!
The Lord comes to be the judge of their responsible men and of their rulers: it is you who have made waste the vine-garden, and in your houses is the property of the poor which you have taken by force.
 αὐτὸς κύριος εἰς κρίσιν ἤξει μετὰ τῶν πρεσβυτέρων τοῦ λαοῦ καὶ μετὰ τῶν ἀρχόντων αὐτοῦ ὑμεῖς δὲ τί ἐνεπυρίσατε τὸν ἀμπελῶνά μου καὶ ἡ ἀρπαγὴ τοῦ πτωχοῦ ἐν τοῖς οἴκοις ὑμῶν
- 15** Các người có ý gì mà đè ép dân ta, giày vò mặt kẻ nghèo khó? Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.
By what right are you crushing my people, and putting a bitter yoke on the necks of the poor? This is the word of the Lord, the Lord of armies.
 τί ὑμεῖς ἀδικεῖτε τὸν λαὸν μου καὶ τὸ πρόσωπον τῶν πτωχῶν καταισχύνετε
- 16** Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Vì những con gái Si-ôn kiêu ngạo, ngóng cổ bước tới, liếc mắt trêu người, vừa đi òng ẹo, vừa khua động tiếng dưới chơn,
Again, the Lord has said, Because the daughters of Zion are full of pride, and go with outstretched necks and wandering eyes, with their foot-chains sounding when they go:
 τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν ὑψώθησαν αἱ θυγατέρες σιων καὶ ἐπορεύθησαν ὑψηλῶ τραχήλῳ καὶ ἐν νεύμασιν ὀφθαλμῶν καὶ τῇ πορείᾳ τῶν ποδῶν ἅμα σύρουσαι τοὺς χιτῶνας καὶ τοῖς ποσὶν ἅμα παίζουσαι
- 17** nên Chúa sẽ làm cho đỉnh đầu con gái Si-ôn đóng vẩy, và Đức Giê-hô-va sẽ lột truồng chúng nó.
The Lord will send disease on the heads of the daughters of Zion, and the Lord will let their secret parts be seen.
 καὶ ταπεινώσει ὁ θεὸς ἀρχούσας θυγατέρας σιων καὶ κύριος ἀποκαλύψει τὸ σχῆμα αὐτῶν

- 18** Trong ngày đó, Chúa sẽ cất những vòng mắt cá họ trang sức đi, cái lưới và cái cài;
In that day the Lord will take away the glory of their foot-rings, and their sun-jewels, and their moon-ornaments,
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ ἀφελεῖ κύριος τὴν δόξαν τοῦ ἱματισμοῦ αὐτῶν καὶ τοὺς κόσμους αὐτῶν καὶ τὰ ἐμπλόκια καὶ τοὺς κοσμήβους καὶ τοὺς μηνίσκους
- 19** hoa tai, xuyến và lúp;
The ear-rings, and the chains, and the delicate clothing,
 καὶ τὸ κάθεμα καὶ τὸν κόσμον τοῦ προσώπου αὐτῶν
- 20** mũo, chuyền mắt cá, nít lưng, hộp hương và bùa đeo;
The head-bands, and the arm-chains, and the worked bands, and the perfume-boxes, and the jewels with secret powers,
 καὶ τὴν σύνθεσιν τοῦ κόσμου τῆς δόξης καὶ τοὺς χλιδῶνας καὶ τὰ ψέλια καὶ τὸ ἐμπλόκιον καὶ τὰ περιδέξια καὶ τοὺς δακτυλίους καὶ τὰ ἐνώτια
- 21** cà rá và khoen đeo mũi;
The rings, and the nose-jewels,
 καὶ τὰ περιπόρφυρα καὶ τὰ μεσοπόρφυρα
- 22** áo lễ, áo lá rộng, áo choàng, túi nhỏ;
The feast-day dresses, and the robes, and the wide skirts, and the handbags,
 καὶ τὰ ἐπιβλήματα τὰ κατὰ τὴν οἰκίαν καὶ τὰ διαφανῆ λακωνικά
- 23** gương tay, vải mỏng, khăn bịt đầu và màn che mặt.
The looking-glasses, and the fair linen, and the high head-dresses, and the veils.
 καὶ τὰ βύσσινα καὶ τὰ ὑακίνθινα καὶ τὰ κόκκινα καὶ τὴν βύσσον σὺν χρυσίῳ καὶ ὑακίνθῳ συγκαθυφασμένα καὶ θέριστρα κατάκλιτα
- 24** Sẽ có mùi hôi hám thay vì thơm tho; dây tói thay vì nịt lưng; dây sói thay vì tóc quăn; bao gai quăn mình thay vì áo dài pháp phới; dấu phỏng thay vì sắc đẹp.
And in the place of sweet spices will be an evil smell, and for a fair band a thick cord; for a well-dressed head there will be the cutting-off of the hair, and for a beautiful robe there will be the clothing of sorrow; the mark of the prisoner in place of the ornaments of the free.
 καὶ ἔσται ἀντὶ ὀσμῆς ἡδέιας κονιορτός καὶ ἀντὶ ζώνης σχοινίῳ ζώση καὶ ἀντὶ τοῦ κόσμου τῆς κεφαλῆς τοῦ χρυσίου φαλάκρωμα ἕξεις διὰ τὰ ἔργα σου καὶ ἀντὶ τοῦ χιτῶνος τοῦ μεσοπορφύρου περιζώση σάκκον
- 25** Lính chiến người sẽ ngã dưới gươm, những kẻ anh hùng người sẽ bị tử trận.
Your men will be put to the sword, and your men of war will come to destruction in the fight.
 καὶ ὁ υἱός σου ὁ κάλλιστος ὃν ἀγαπᾷς μαχαίρᾳ πεσεῖται καὶ οἱ ἰσχύοντες ὑμῶν μαχαίρᾳ πεσοῦνται

- 26 Các cửa nó sẽ than khóc và thảm sầu; nó vắng vẻ ngòi trên đất.
And in the public places of her towns will be sorrow and weeping; and she will be seated on the earth, waste and uncovered.
καὶ ταπεινωθήσονται καὶ πενήσουσιν αἱ θῆκαι τοῦ κόσμου ὑμῶν καὶ καταλειφθήσῃ μόνῃ καὶ εἰς τὴν γῆν ἐδαφισθήσῃ
- 1 Trong ngày đó, bảy người nữ sẽ bắt lấy một người nam, và nói rằng: Chúng tôi ăn bánh của mình, mặc áo của mình; chỉ xin cho phép chúng tôi mang danh người; hãy cất sự xấu hổ của chúng tôi đi.
And in that day seven women will put their hands on one man, saying, There will be no need for you to give us food or clothing, only let us go under your name, so that our shame may be taken away.
καὶ ἐπιλήμψονται ἑπτὰ γυναῖκες ἀνθρώπου ἑνὸς λέγουσαι τὸν ἄρτον ἡμῶν φαγόμεθα καὶ τὰ ἱμάτια ἡμῶν περιβαλούμεθα πλὴν τὸ ὄνομα τὸ σὸν κεκλήσθω ἐφ' ἡμᾶς ἄφελε τὸν ὀνειδισμὸν ἡμῶν
- 2 Trong ngày đó, chồi của Đức Giê-hô-va sẽ làm đồ trang sức vinh hiển của những kẻ sót lại trong Y-so-ra-ên, sản vật dưới đất sẽ làm sự tốt đẹp cho chúng nó.
In that day will the young growth of the Lord be beautiful in glory, and the fruit of the earth will be the pride of those who are still living in Israel.
τῆ δὲ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐπιλάμψει ὁ θεὸς ἐν βουλή μετὰ δόξης ἐπὶ τῆς γῆς τοῦ ὑψῶσαι καὶ δοξάζσαι τὸ καταλειφθὲν τοῦ ἰσραηλ
- 3 Phàm những kẻ còn ở lại Si-ôn, những kẻ sót lại ở Giê-ru-sa-lem, tức là những kẻ ở Giê-ru-sa-lem được chép vào sổ người sống, thì sẽ được xưng là thánh;
And it will come about that the rest of the living in Zion, and of those who have been kept from destruction in Jerusalem, will be named holy, even everyone who has been recorded for life in Jerusalem:
καὶ ἔσται τὸ ὑπολειφθὲν ἐν σιων καὶ τὸ καταλειφθὲν ἐν ἱερουσαλημ ἅγιοι κληθήσονται πάντες οἱ γραφέντες εἰς ζωὴν ἐν ἱερουσαλημ
- 4 khi Chúa đem thần công bình cùng thần thiêu đốt mà rửa sự ô uế của những con gái Si-ôn, tẩy sạch huyết Giê-ru-sa-lem khỏi giữa nó.
When Zion has been washed from her sin by the Lord, and Jerusalem made clean from her blood by a judging and a burning wind.
ὅτι ἐκπλυνεῖ κύριος τὸν ῥύπον τῶν υἱῶν καὶ τῶν θυγατέρων σιων καὶ τὸ αἷμα ἐκκαθαριεῖ ἐκ μέσου αὐτῶν ἐν πνεύματι κρίσεως καὶ πνεύματι καύσως
- 5 Trên khắp nơi núi Si-ôn, trên khắp các hội nó, Đức Giê-hô-va sẽ dựng lên một đám mây bực khói trong ban ngày, và ngọn lửa soi sáng trong ban đêm. Vì một cái màn sẽ che cả sự vinh hiển:
And over every living-place on Mount Zion, all over all her meetings, the Lord will make a cloud and smoke by day, and the shining of a flaming fire by night, for over all, the glory of the Lord will be a cover and a tent;
καὶ ἦξει καὶ ἔσται πᾶς τόπος τοῦ ὄρους σιων καὶ πάντα τὰ περικύκλω αὐτῆς σκιάσει νεφέλῃ ἡμέρας καὶ ὡς καπνοῦ καὶ ὡς φωτὸς πυρὸς καιομένο υ νυκτὸς πάσῃ τῆ δόξῃ σκεπασθήσεται
- 6 sẽ có trại làm bóng mát tránh nắng ban ngày, và dùng làm nơi núp chỗ đụp cho khỏi gió táp mưa sa.
And a shade in the daytime from the heat, and a safe cover from storm and from rain.
καὶ ἔσται εἰς σκιὰν ἀπὸ καύματος καὶ ἐν σκέπῃ καὶ ἐν ἀποκρύφῳ ἀπὸ σκληρότητος καὶ ὑετοῦ

- 1** Ta sẽ hát cho bạn rất yêu dấu ta một bài ca của bạn yêu dấu ta về việc vườn nho người. Bạn rất yêu dấu ta có một vườn nho ở trên gò đất tốt.
Let me make a song about my loved one, a song of love for his vine-garden. My loved one had a vine-garden on a fertile hill:
 ἄσω δὴ τῷ ἡγαπημένῳ ἄσμα τοῦ ἀγαπητοῦ τῷ ἀμπελώνι μου ἀμπελὼν ἐγενήθη τῷ ἡγαπημένῳ ἐν κέρατι ἐν τόπῳ πλίονι
- 2** Người khai phá ra; cất bỏ những đá; trồng những gốc nho xinh tốt; dựng một cái tháp giữa vườn, và đào một nơi ép rượu. Vả, người mong rằng sẽ sinh trái nho; nhưng nó lại sinh trái nho hoang.
And after working the earth of it with a spade, he took away its stones, and put in it a very special vine; and he put up a watchtower in the middle of it, hollowing out in the rock a place for the grape-crushing; and he was hoping that it would give the best grapes, but it gave common grapes.
 καὶ φραγμὸν περιέθηκα καὶ ἐχαράκωσα καὶ ἐφύτευσα ἄμπελον σωρηχ καὶ ὀκοδόμησα πύργον ἐν μέσῳ αὐτοῦ καὶ προλήνιον ὄρυξα ἐν αὐτῷ καὶ ἔμεινα τοῦ ποιῆσαι σταφυλὴν ἐποίησεν δὲ ἀκάνθας
- 3** Hỡi dân ở Giê-ru-sa-lem cùng người Giu-đa, vậy thì bây giờ ta xin các người hãy đoán xét giữa ta với vườn nho ta.
And now, you people of Jerusalem and you men of Judah, be the judges between me and my vine-garden.
 καὶ νῦν ἄνθρωπος τοῦ ἰουδα καὶ οἱ ἐνοικοῦντες ἐν ἱερουσαλημ κρίνατε ἐν ἐμοὶ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ ἀμπελώνός μου
- 4** Có điều chi nên làm cho vườn nho ta mà ta không làm cho nó chẳng? Có sao khi ta mong sinh trái nho, thì nó lại sinh trái nho hoang vậy?
Is there anything which might have been done for my vine-garden which I have not done? why then, when I was hoping for the best grapes did it give me common grapes?
 τί ποιήσω ἔτι τῷ ἀμπελώνι μου καὶ οὐκ ἐποίησα αὐτῷ διότι ἔμεινα τοῦ ποιῆσαι σταφυλὴν ἐποίησεν δὲ ἀκάνθας
- 5** Nay, ta sẽ bảo các người về điều ta định làm cho vườn nho ta: Ta phá rào, nó sẽ bị cắn nuốt; ta hạ tường xuống, nó sẽ bị giày đạp.
And now, this is what I will do to my vine-garden: I will take away the circle of thorns round it, and it will be burned up; its wall will be broken down and the beasts of the field will go through it;
 νῦν δὲ ἀναγγελωῦμί τινι ποιήσω τῷ ἀμπελώνι μου ἀφελῶ τὸν φραγμὸν αὐτοῦ καὶ ἔσται εἰς διαρπαγὴν καὶ καθελῶ τὸν τοῖχον αὐτοῦ καὶ ἔσται εἰς καταπάτημα
- 6** Ta sẽ để nó hoang loạn, chẳng tĩa sửa, chẳng vun xới; nhưng tại đó sẽ mọc lên những gai góc và chà chuôm; ta lại truyền cho mây đừng làm mưa xuống trên nó nữa.
And I will make it waste; its branches will not be touched with the knife, or the earth worked with the spade; but blackberries and thorns will come up in it: and I will give orders to the clouds not to send rain on it.
 καὶ ἀνήσω τὸν ἀμπελῶνά μου καὶ οὐ μὴ τμηθῆ ἢ οὐδὲ μὴ σκαφῆ καὶ ἀναβήσεται εἰς αὐτὸν ὡς εἰς χέρσον ἄκανθα καὶ ταῖς νεφέλαις ἐντελοῦμαι τοῦ μὴ βρέξαι εἰς αὐτὸν ὑετόν
- 7** Vả, vườn nho của Đức Giê-hô-va vạn quân, ấy là nhà Y-sơ-ra-ên, và những người của Giu-đa tức là cây mà Ngài ưa thích. Ngài trông họ được công chính, mà này, có sự bạo ngược; trông được công bình, mà này, có tiếng kêu la.
For the vine-garden of the Lord of armies is the people of Israel, and the men of Judah are the plant of his delight: and he was looking for upright judging, and there was blood; for righteousness, and there was a cry for help.
 ὁ γὰρ ἀμπελῶν κυρίου σαβαωθ οἶκος τοῦ ἰσραηλ ἐστίν καὶ ἄνθρωπος τοῦ ἰουδα νεόφυτον ἡγαπημένον ἔμεινα τοῦ ποιῆσαι κρίσιν ἐποίησεν δὲ ἀνομίαν καὶ οὐ δικαιοσύνην ἀλλὰ κραυγὴν

- 8 **Khốn thay cho những kẻ thêm nhà vào nhà, thêm ruộng vào ruộng, cho đến chừng nào chẳng còn chỗ hở nữa, và các người ở một mình giữa xứ!**
Cursed are those who are joining house to house, and putting field to field, till there is no more living-space for any but themselves in all the land!
 οὐαὶ οἱ συνάπτοντες οἰκίαν πρὸς οἰκίαν καὶ ἀγρὸν πρὸς ἀγρὸν ἐγγίζοντες ἵνα τοῦ πλησίον ἀφέλωνται τι μὴ οἰκήσετε μόνοι ἐπὶ τῆς γῆς
- 9 **Đức Giê-hô-va vạn quân có phán vào tai tôi những lời này: Thật nhiều nhà sẽ bỏ hoang, những nhà ấy lớn và đẹp mà chẳng có người ở!**
The Lord of armies has said to me secretly, Truly, numbers of great and fair houses will be waste, with no one living in them.
 ἠκούσθη γὰρ εἰς τὰ ὦτα κυρίου σαβαωθ ταῦτα ἐὰν γὰρ γένωνται οἰκίαι πολλαὶ εἰς ἔρημον ἔσονται μεγάλαι καὶ καλαὶ καὶ οὐκ ἔσονται οἱ ἐνοικοῦντες ἐν αὐταῖς
- 10 **Ay v y, mười mẫu vườn nho chỉ sanh được một bát rượu; một ô-me hạt giống chỉ được một ê-pha.**
For ten fields of vines will only give one measure of wine, and a great amount of seed will only give a small measure of grain.
 οὗ γὰρ ἐργῶνται δέκα ζεύγη βοῶν ποιήσει κεράμιον ἓν καὶ ὁ σπείρων ἀρτάβας ἕξ ποιήσει μέτρα τρία
- 11 **Khốn thay cho kẻ dậy sớm đặng tìm kiếm rượu, chầy đến ban đêm, phát nóng vì rượu!**
Cursed are those who get up early in the morning to give themselves up to strong drink; who keep on drinking far into the night till they are heated with wine!
 οὐαὶ οἱ ἐγειρόμενοι τὸ πρωὶ καὶ τὸ σικερα διώκοντες οἱ μένοντες τὸ ὄψε ὃ γὰρ οἶνος αὐτοῦς συγκαύσει
- 12 **Trong tiệc yến họ có những đờn cầm, đờn sắt, trống com, ống sáo và rượu nữa, những chẳng thiết đến công việc Đức Giê-hô-va; họ chẳng xem xét công trình của tay Ngài.**
And corded instruments and wind-instruments and wine are in their feasts: but they give no thought to the work of the Lord, and they are not interested in what his hands are doing.
 μετὰ γὰρ κιθάρας καὶ ψαλτηρίου καὶ τυμπάνων καὶ αὐλῶν τὸν οἶνον πίνουσιν τὰ δὲ ἔργα κυρίου οὐκ ἐμβλέπουσιν καὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ οὐ κατανοοῦσιν
- 13 **Vậy nên, dân ta phải bắt làm phu tù, vì không hiểu biết; kẻ sang nó chịu đói, chúng dân nó chịu khát.**
For this cause my people are taken away as prisoners into strange countries for need of knowledge: and their rulers are wasted for need of food, and their loud-voiced feasters are dry for need of water.
 τοίνυν αἰχμάλωτος ὁ λαός μου ἐγενήθη διὰ τὸ μὴ εἰδέναι αὐτοῦς τὸν κύριον καὶ πλῆθος ἐγενήθη νεκρῶν διὰ λιμὸν καὶ δίψαν ὕδατος
- 14 **Vậy nên sự ham muốn của âm phủ đã rộng thêm, há miệng vô ngần, sự vinh hiển nó, dân chúng nó, sự sang trọng nó đều sa xuống đó.**
For this cause the underworld has made wide its throat, opening its mouth without limit: and her glory, and the noise of her masses, and her loud-voiced feasters, will go down into it.
 καὶ ἐπλάτυνεν ὁ ἄδης τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ διήνοιξεν τὸ στόμα αὐτοῦ τοῦ μὴ διαλιπεῖν καὶ καταβήσονται οἱ ἔνδοξοι καὶ οἱ μεγάλοι καὶ οἱ πλούσιοι καὶ οἱ λοιμοὶ αὐτῆς
- 15 **Kẻ hèn bị khuất; kẻ tôn trọng bị thấp hèn, con mắt người cao ngạo bị hạ xuống;**
And the poor man's head is bent, and the great man goes down on his face, and the eyes of pride are put to shame:
 καὶ ταπεινωθήσεται ἄνθρωπος καὶ ἀτιμασθήσεται ἀνὴρ καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ οἱ μετέωροι ταπεινωθήσονται

- 16 song Đức Giê-hô-va vạn quân lên cao trong sự công chính, Đức Chúa Trời là Đấng Thánh nên thánh trong sự công bình.
But the Lord of armies is lifted up as judge, and the Holy God is seen to be holy in righteousness.
 και ὑψωθήσεται κύριος σαβαωθ ἐν κρίματι και ὁ θεὸς ὁ ἅγιος δοξασθήσεται ἐν δικαιοσύνη
- 17 Bấy giờ những chiên con sẽ ăn cỏ như trong đồng cỏ mình, người ngu cư sẽ ăn ruộng hoang của kẻ giàu.
Then the lambs will get food as in their grass-lands, and the fat cattle will be feasting in the waste places.
 και βοσκηθήσονται οἱ διηρπασμένοι ὡς ταῦροι και τὰς ἐρήμους τῶν ἀπειλημένων ἄρνες φάγονται
- 18 Khốn thay cho kẻ lấy sự dối trá làm dây kéo sự gian ác theo sau, và như dùng dải xe kéo tội lỗi;
Cursed are those who make use of ox-cords for pulling the evil thing, and the bands of a young ox for their sin!
 οὐαὶ οἱ ἐπισπόμενοι τὰς ἀμαρτίας ὡς σχοινίῳ μακρῷ και ὡς ζυγοῦ ἱμάντι δαμάλεως τὰς ἀνομίας
- 19 họ nói: Xin vội vã kíp làm nên công việc Ngài, hầu cho chúng tôi thấy! Nguyên xin mưu của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên hãy lại gần, hãy tới đến, cho chúng tôi được biết!
Who say, Let him do his work quickly, let him make it sudden, so that we may see it: let the design of the Holy One of Israel come near, so that it may be clear to us.
 οἱ λέγοντες τὸ τάχος ἐγγισάτω ἃ ποιήσει ἵνα ἴδωμεν και ἐλθάτω ἡ βουλή τοῦ ἁγίου ἰσραηλ ἵνα γινῶμεν
- 20 Khốn thay cho kẻ gọi dữ là lành, gọi lành là dữ; lấy tối làm sáng, lấy sáng làm tối; vậy chi cay trở cho là ngọt, vật chi ngọt trở cho là cay.
Cursed are those who give the name of good to evil, and of evil to what is good: who make light dark, and dark light: who make bitter sweet, and sweet bitter!
 οὐαὶ οἱ λέγοντες τὸ πονηρὸν καλὸν και τὸ καλὸν πονηρὸν οἱ τιθέντες τὸ σκότος φῶς και τὸ φῶς σκότος οἱ τιθέντες τὸ πικρὸν γλυκὸν και τὸ γλυκὸν πικρὸν
- 21 Khốn thay cho kẻ chính mắt mình coi mình là khôn ngoan, tự mình xét đoán mình là thông sáng!
Cursed are those who seem wise to themselves, and who take pride in their knowledge!
 οὐαὶ οἱ συνετοὶ ἐν ἑαυτοῖς και ἐνώπιον ἑαυτῶν ἐπιστήμονες
- 22 Khốn thay cho kẻ mạnh uống rượu, có sức lực đặng pha các thức uống hay say;
Cursed are those who are strong to take wine, and great in making mixed drinks!
 οὐαὶ οἱ ἰσχύοντες ὑμῶν οἱ τὸν οἶνον πίνοντες και οἱ δυνάσται οἱ κεραννύντες τὸ σικερα
- 23 vì hối lộ mà xưng kẻ có tội là công bình, và cướp lấy sự công bình của người nghĩa!
Who for a reward give support to the cause of the sinner, and who take away the righteousness of the upright from him.
 οἱ δικαιοῦντες τὸν ἀσεβῆ ἕνεκεν δώρων και τὸ δίκαιον τοῦ δικαίου αἴροντες

- 24** Vậy nên, như lửa đốt gốc rễ và rơm cháy thiêu trong ngọn lửa thế nào, thì rễ họ cùng mục nát và hoa họ cùng bay đi như bụi đất thế ấy; vì họ đã bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va vạn quân, và khinh lời của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên.
For this cause, as the waste of the grain is burned up by tongues of fire, and as the dry grass goes down before the flame, so their root will be like the dry stems of grain, and their flower will go up in dust: because they have gone against the law of the Lord of armies, and have given no honour to the word of the Holy One of Israel.
διὰ τοῦτο ὄν τρόπον καυθήσεται καλάμη ὑπὸ ἄνθρακος πυρὸς καὶ συγκυθήσεται ὑπὸ φλογὸς ἀνειμένης ἡ ρίζα αὐτῶν ὡς χνοῦς ἔσται καὶ τὸ ἄνθος αὐτῶν ὡς κονιορτὸς ἀναβήσεται οὐ γὰρ ἠθέλησαν τὸν νόμον κυρίου σαβαωθ ἀλλὰ τὸ λόγιον τοῦ ἁγίου ἰσραηλ παρώξυναν
- 25** Như đó, cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va phừng lên nghịch cùng dân Ngài. Ngài đã giơ tay nghịch cùng nó và đánh nó; núi non đều rúng động; xác chết chúng nó như phân ngang giữa đường. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra.
For this reason the wrath of the Lord has been burning against his people, and his hand has been stretched out against them in punishment, and the hills were shaking, and their dead bodies were like waste in the open places of the town.
καὶ ἐθυμώθη ὀργῇ κύριος σαβαωθ ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπέβαλεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπ' αὐτούς καὶ ἐπάταξεν αὐτούς καὶ παρωξύνθη τὰ ὄρη καὶ ἐγενήθη τὰ θνησιμαῖα αὐτῶν ὡς κοπρία ἐν μέσῳ ὁδοῦ καὶ ἐν πᾶσι τούτοις οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς ἀλλ' ἔτι ἡ χεὶρ ὑψηλή
- 26** Ngài dựng cờ lên hướng về các dân tộc ở xa cách, và xuýt mà gọi họ từ nơi đầu cùng đất; và này, họ lật đật chạy đến, kíp và mau.
And he will let a flag be lifted up as a sign to a far-off nation, whistling to them from the ends of the earth: and they will come quickly and suddenly.
τοιγαροῦν ἀρεῖ σύσσημον ἐν τοῖς ἔθνεσιν τοῖς μακρὰν καὶ συριεῖ αὐτοῖς ἀπ' ἄκρου τῆς γῆς καὶ ἰδοὺ ταχὺ κούφως ἔρχονται
- 27** Trong đám họ không một người nào mỏi mệt, chẳng ai vấp vấp, chẳng ai ngủ gật hoặc ngủ mê; không ai có dây lưng tháo ra hoặc dây giày đứt.
There is no weariness among them, and no man is feeble-footed: they come without resting or sleeping, and the cord of their shoes is not broken.
οὐ πεινάσουσιν οὐδὲ κοπιήσουσιν οὐδὲ νυστάξουσιν οὐδὲ κοιμηθήσονται οὐδὲ λύσουσιν τὰς ζώνας αὐτῶν ἀπὸ τῆς ὀσφύος αὐτῶν οὐδὲ μὴ ῥαγῶσιν οἱ ἱμάντες τῶν ὑποδημάτων αὐτῶν
- 28** Tên của họ đã nhọn, cung đã giương; vó ngựa cứng dường đá, bánh xe như gió lốc.
Their arrows are sharp, and every bow is bent: the feet of their horses are like rock, and their wheels are like a rushing storm.
ὄν τὰ βέλη ὀξεῖά ἐστιν καὶ τὰ τόξα αὐτῶν ἐντεταμένα οἱ πόδες τῶν ἵππων αὐτῶν ὡς στερεὰ πέτρα ἐλογίσθησαν οἱ τροχοὶ τῶν ἀρμάτων αὐτῶν ὡς κραιπνὸς ἀνέμος
- 29** Tiếng gầm khác nào sư tử cái; rống như sư tử con; chúng nó sẽ rống và bắt mọi đem đi, không ai cứu được.
The sound of their armies will be like the voice of a lion, and their war-cry like the noise of young lions: with loud cries they will come down on their food and will take it away safely, and there will be no one to take it out of their hands.
ὁρμῶσιν ὡς λέοντες καὶ παρέστηκαν ὡς σκύμνος λέοντος καὶ ἐπιλήμνεται καὶ βοήσει ὡς θηρίου καὶ ἐκβαλεῖ καὶ οὐκ ἔσται ὁ ρυόμενος αὐτούς

30 Trong ngày đó, sẽ có tiếng gầm nghịch cùng nó khác nào tiếng sóng biển ầm ầm; nếu người ta nó vào xứ, chỉ thấy tối tăm và khốn nạn: sự sáng sẽ bị che tối bước các chòm mây.

And his voice will be loud over him in that day like the sounding of the sea: and if a man's eyes are turned to the earth, it is all dark and full of trouble; and the light is made dark by thick clouds.

καὶ βοήσει δι' αὐτοὺς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὡς φωνὴ θαλάσσης κυμαίνουσης καὶ ἐμβλέπονται εἰς τὴν γῆν καὶ ἰδοὺ σκότος σκληρὸν ἐν τῇ ἀπορίᾳ αὐτῶν

1 Về năm vua Ô-xia băng, tôi thấy Chúa ngồi trên ngai cao sang, vạt áo của Ngài đầy dẫy đèn thờ.

In the year of King Uzziah's death I saw the Lord seated in his place, high and lifted up, and the Temple was full of the wide skirts of his robe.

καὶ ἐγένετο τοῦ ἐνιαυτοῦ οὗ ἀπέθανεν οὐσίας ὁ βασιλεὺς εἶδον τὸν κύριον καθήμενον ἐπὶ θρόνου ὑψηλοῦ καὶ ἐπηρμένου καὶ πλήρης ὁ οἶκος τῆς δόξης αὐτοῦ

2 Những sê-ra-phin đứng bên trên Ngài; mỗi sê-ra-phin có sáu cánh, hai cái che mặt, hai cái che chơn và hai cái dùng để bay.

Over him were the winged ones: every one had six wings; two for covering his face, two for covering his feet, and two for flight.

καὶ σεραφὶν εἰστήκεισαν κύκλῳ αὐτοῦ ἕξ πτέρυγες τῷ ἐνὶ καὶ ἕξ πτέρυγες τῷ ἐνὶ καὶ ταῖς μὲν δυσὶν κατεκάλυπτον τὸ πρόσωπον καὶ ταῖς δυσὶν κατεκάλυπτον τοὺς πόδας καὶ ταῖς δυσὶν ἐπέταντο

3 Các sê-ra-phin cùng nhau kêu lên rằng: Thánh thay, thánh thay, thánh thay là Đức Giê-hô-va vạn quân! Khắp đất đầy dẫy sự vinh hiển Ngài!

And one said in a loud voice to another, Holy, holy, holy, is the Lord of armies: all the earth is full of his glory.

καὶ ἐκέκραγον ἄλλοι πρὸς τὸν ἄλλον καὶ ἔλεγον ἅγιος ἅγιος ἅγιος κύριος σαβαωθ πλήρης πᾶσα ἡ γῆ τῆς δόξης αὐτοῦ

4 Nhưn tiếng kêu đó, các nền ngạch cửa rung động, và đèn đầy những khói.

And the bases of the door-pillars were shaking at the sound of his cry, and the house was full of smoke.

καὶ ἐπήρθη τὸ ὑπέρθυρον ἀπὸ τῆς φωνῆς ἧς ἐκέκραγον καὶ ὁ οἶκος ἐπλήσθη καπνοῦ

5 Bây giờ tôi nói: Khốn nạn cho tôi! Xong đời tôi rồi! Vì tôi là người có môi dơ dáy, ở giữa một dân có môi dơ dáy, bởi mắt tôi đã thấy Vua, tức là Đức Giê-hô-va vạn quân!

Then I said, The curse is on me, and my fate is destruction; for I am a man of unclean lips, living among a people of unclean lips; for my eyes have seen the King, the Lord of armies.

καὶ εἶπα ὃ τάλας ἐγὼ ὅτι κατανένυμαι ὅτι ἄνθρωπος ὢν καὶ ἀκάθαρτα χεῖλη ἔχων ἐν μέσῳ λαοῦ ἀκάθαρτα χεῖλη ἔχοντος ἐγὼ οἰκῶ καὶ τὸν βασιλεῦς κύριον σαβαωθ εἶδον τοῖς ὀφθαλμοῖς μου

6 Bây giờ một sê-ra-phin bay đến tôi, tay cầm than lửa đỏ mà đã dùng kiềm gắp nơi bàn thờ,

Then a winged one came to me with a burning coal in his hand, which he had taken from off the altar with the fire-spoon.

καὶ ἀπεστάλη πρὸς με ἐν τῶν σεραφὶν καὶ ἐν τῇ χειρὶ εἶχεν ἄνθρακα ὃν τῇ λαβίδι ἔλαβεν ἀπὸ τοῦ θυσιαστηρίου

- 7 để trên miệng ta, mà nói rằng: Đây, cái này đã chạm đến môi ngươi; lỗi ngươi được bỏ rồi, tội ngươi được tha rồi.
And after touching my mouth with it, he said, See, your lips have been touched with this; and your evil is taken away, and you are made clean from sin.
καὶ ἤψατο τοῦ στόματός μου καὶ εἶπεν ἰδοὺ ἤψατο τοῦτο τῶν χειλέων σου καὶ ἀφελεῖ τὰς ἀνομίας σου καὶ τὰς ἁμαρτίας σου περικαθαριεῖ
- 8 Đoạn, tôi nghe tiếng Chúa phán rằng: Ta sẽ sai ai đi? Ai sẽ đi cho chúng ta? Tôi thưa rằng: Có tôi đây; xin hãy sai tôi.
And the voice of the Lord came to my ears, saying, Whom am I to send, and who will go for us? Then I said, Here am I, send me.
καὶ ἤκουσα τῆς φωνῆς κυρίου λέγοντος τίνα ἀποστείλω καὶ τίς πορεύσεται πρὸς τὸν λαὸν τοῦτον καὶ εἶπα ἰδοὺ εἰμι ἐγὼ ἀπόστειλόν με
- 9 Ngài phán: Đi đi! nói với dân này rằng: Các ngươi hãy nghe, nhưng chẳng hiểu chi; hãy xem, nhưng chẳng thấy chi.
And he said, Go, and say to this people, You will go on hearing, but learning nothing; you will go on seeing, but without getting wiser.
καὶ εἶπεν πορεύθητι καὶ εἰπὸν τῷ λαῷ τούτῳ ἀκοῇ ἀκούσετε καὶ οὐ μὴ συνῆτε καὶ βλέποντες βλέψετε καὶ οὐ μὴ ἴδητε
- 10 Hãy làm cho dân ấy béo lòng, nặng tai, nhắm mắt, e rằng mắt nó thấy được, tai nó nghe được, lòng nó hiểu được, nó trở lại và được chữa lành chẳng!
Make the hearts of this people fat, and let their ears be stopped, and their eyes shut; for fear that they may see with their eyes, and be hearing with their ears, and their heart may become wise, and they may be turned to me and made well.
ἐπαχύνθη γὰρ ἡ καρδία τοῦ λαοῦ τούτου καὶ τοῖς ὠσὶν αὐτῶν βαρέως ἤκουσαν καὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν ἐκάμμυσαν μήποτε ἴδωσιν τοῖς ὀφθαλμοῖς καὶ τοῖς ὠσὶν ἀκούσωσιν καὶ τῇ καρδίᾳ συνῶσιν καὶ ἐπιστρέψωσιν καὶ ἰάσομαι αὐτούς
- 11 Tôi lại nói: Lạy Chúa, cho đến chừng nào? Ngài đáp rằng: Cho đến chừng các thành bị hoang vu, không có dân ở, nhà không có người, và đất đã nên hoang vu cả;
Then I said, Lord, how long? And he said in answer, Till the towns are waste and unpeopled, and the houses have no men, and the land becomes completely waste,
καὶ εἶπα ἕως πότε κύριε καὶ εἶπεν ἕως ἂν ἐρημωθῶσιν πόλεις παρὰ τὸ μὴ κατοικεῖσθαι καὶ οἴκοι παρὰ τὸ μὴ εἶναι ἀνθρώπους καὶ ἡ γῆ καταλειφθῆσεται ἔρημος
- 12 cho đến chừng Đức Giê-hô-va dời dân đi xa, và trong xứ rất là tiêu điều.
And the Lord has taken men far away, and there are wide waste places in the land.
καὶ μετὰ ταῦτα μακρυνεῖ ὁ θεὸς τοὺς ἀνθρώπους καὶ οἱ καταλειφθέντες πληθυνθήσονται ἐπὶ τῆς γῆς
- 13 Giả sử còn lại một phần mười dân cư tại đó, họ sẽ lại bị thiêu nuốt. Nhưng, như khi người ta hạ cây thông cây dẻ, chừa gốc nó lại, thì cũng vậy, gì ông thánh là gốc của nó.
And even if there is still a tenth part in it, it will again be burned, like a tree of the woods whose broken end is still in the earth after the tree has been cut down (the holy seed is the broken end).
καὶ ἔτι ἐπ' αὐτῆς ἔστιν τὸ ἐπιδέκατον καὶ πάλιν ἔσται εἰς προνομὴν ὡς τερέβινθος καὶ ὡς βάλανος ὅταν ἐκπέσῃ ἀπὸ τῆς θήκης αὐτῆς

- 1** Về đời A-cha, con trai Giô-tham, cháu Ô-xia, vua nước Giu-đa, xảy có Rê-xin, vua xứ Sy-ri, và Phê-ca, con trai Rê-ma-lia, vua Y-so-ra-ên, lên đảnh thành Giê-ru-sa-lem; nhưng không thắng được.
Now it came about in the days of Ahaz, the son of Jotham, the son of Uzziah, king of Judah, that Rezin, the king of Aram, and Pekah, the son of Remaliah, the king of Israel, came up to Jerusalem to make war against it, but were not able to overcome it.
καὶ ἐγένετο ἐν ταῖς ἡμέραις ἀχαζ τοῦ ἰωθαμ τοῦ υἱοῦ οὐζίου βασιλέως ἰουδα ἀνέβη ραασσων βασιλεὺς αραμ καὶ φακεε υἱὸς ρομελιου βασιλεὺς ἰσραηλ ἐπὶ ἱερουσαλημ πολεμῆσαι αὐτὴν καὶ οὐκ ἠδυνήθησαν πολιορκῆσαι αὐτήν
- 2** Có người vào tin đó cho nhà Đa-vít, mà rằng: Sy-ri kết minh cùng Ep-ra-im. B y giờ A-cha và dân sự người trong lòng kinh động, như cây trên rừng bị gió day.
And word came to the family of David that Aram had put up its tents in Ephraim. And the king's heart, and the hearts of his people, were moved, like the trees of the wood shaking in the wind.
καὶ ἀνηγγέλη εἰς τὸν οἶκον δαυιδ λέγοντες συνεφώνησεν αραμ πρὸς τὸν εφραιμ καὶ ἐξέστη ἡ ψυχὴ αὐτοῦ καὶ ἡ ψυχὴ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ὡς τὸν τρόπον ὅτι ἂν ἐν δρυμῶ ξύλων ὑπὸ πνεύματος σαλευθῆ
- 3** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Ê-sai rằng: Người cùng con trai người là Sê -a-Gia-rúp hãy đi đón A-cha tại nơi cuối cống ao trên, trên đường cái ruộng thợ nện,
Then the Lord said to Isaiah, Go out now, you and Shear-jashub, your son, and you will come across Ahaz at the end of the stream flowing from the higher pool, in the highway of the washerman's field;
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἠσαιαν ἐξελθε εἰς συνάντησιν ἀχαζ σὺ καὶ ὁ καταλειφθεὶς ἰασουβ ὁ υἱὸς σου πρὸς τὴν κολυμβήθραν τῆς ἄνω ὁδοῦ τοῦ ἀγροῦ τοῦ γναφέως
- 4** mà nói cùng người rằng: Hãy cẩn thận, ở yên lặng; đừng sợ chi, lòng người chớ bủn rủn vì có hai đuôi đuốc có khói, tức là vì cơn giận dữ của Rê-xin và Sy-ri, và của con trai Rê-ma-lia.
And say to him, Take care and be quiet; have no fear, and do not let your heart be feeble, because of these two ends of smoking fire-wood, because of the bitter wrath of Rezin and Aram, and of the son of Remaliah.
καὶ ἐρεῖς αὐτῷ φύλαξαι τοῦ ἠσυχάσαι καὶ μὴ φοβοῦ μηδὲ ἡ ψυχὴ σου ἀσθενεῖτω ἀπὸ τῶν δύο ξύλων τῶν δαλῶν τῶν καπνιζομένων τούτων ὅταν γάρ ὀργὴ τοῦ θυμοῦ μου γένηται πάλιν ἰάσομαι
- 5** Vì Sy-ri với Ep-ra-im và con trai của Rê-ma-lia đồng mưu hại người, nói rằng:
Because Aram has made evil designs against you, saying,
καὶ ὁ υἱὸς τοῦ αραμ καὶ ὁ υἱὸς τοῦ ρομελιου ὅτι ἐβουλεύσαντο βουλὴν πονηρὰν περὶ σοῦ λέγοντες
- 6** Chúng ta hãy lên nghịch cùng Giu-đa, khuấy rối nó, phá thành và lập một vua giữa nó, tức là con trai của Ta-bê-ên.
Let us go up against Judah, troubling her, and forcing our way into her, and let us put up a king in her, even the son of Tabeel:
ἀναβησόμεθα εἰς τὴν ἰουδαίαν καὶ συλλαλήσαντες αὐτοῖς ἀποστρέψομεν αὐτοὺς πρὸς ἡμᾶς καὶ βασιλεύσομεν αὐτῆς τὸν υἱὸν ταβεηλ
- 7** Chúa là Đức Giê-hô-va phán như vậy: Sự ngấm đê ấy không thành, điều đó không xảy ra!
This is the word of the Lord God: This design will not come about or be effected.
τάδε λέγει κύριος σαβαωθ οὐ μὴ ἐμμεῖνη ἡ βουλὴ αὕτη οὐδὲ ἔσται

- 8 Vì đầu của Sy-ri là Đa-mách, đầu của Đa-mách là Rê-xin. Còn trong sáu mươi lăm năm, Ep-ra-im sẽ bị hủy diệt, không được kể là dân nữa.
For the head of Aram is Damascus, and the head of Damascus is Rezin (and in sixty-five years from now Ephraim will be broken, and will no longer be a people):
ἀλλ' ἡ κεφαλὴ ἀραμ δαμασκός ἀλλ' ἔτι ἐξήκοντα καὶ πέντε ἐτῶν ἐκλείψει ἡ βασιλεία ἐφραϊμ ἀπὸ λαοῦ
- 9 Đầu của Ep-ra-im là Sa-ma-ri, đầu Sa-ma-ri là con trai của Rê-ma-lia. Nếu các ngươi không tin, chắc sẽ không đứng vững được.
And the head of Ephraim is Samaria, and the head of Samaria is Remaliah's son. If you will not have faith, your kingdom will be broken.
καὶ ἡ κεφαλὴ ἐφραϊμ σομορων καὶ ἡ κεφαλὴ σομορων υἱὸς τοῦ ρομελίου καὶ ἐὰν μὴ πιστεύσητε οὐδὲ μὴ συνῆτε
- 10 Đức Giê-hô-va lại phán cùng A-cha rằng:
And Isaiah said again to Ahaz,
καὶ προσέθετο κύριος λαλήσαι τῷ ἀχαζ λέγων
- 11 Hãy xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi một điềm, hoặc dưới vực sâu, hoặc trên trời cao.
Make a request to the Lord your God for a sign, a sign in the deep places of the underworld, or in the high heavens.
αἰτησαι σεαυτῷ σημεῖον παρὰ κυρίου θεοῦ σου εἰς βάθος ἢ εἰς ὕψος
- 12 A-cha thưa rằng: Tôi sẽ chẳng xin tôi cũng chẳng thử Đức Giê-hô-va.
But Ahaz said, I will not put the Lord to the test by making such a request.
καὶ εἶπεν ἀχαζ οὐ μὴ αἰτήσω οὐδ' οὐ μὴ πειράσω κύριον
- 13 Ê-sai bèn nói rằng: Hỡi nhà Đa-vít, hãy nghe! Các ngươi cho làm phiền người ta là nhỏ mọn, mà muốn làm phiền Đức Chúa Trời ta nữa sao?
And he said, Give ear now, O family of David: is it not enough that you are driving men to disgust? will you do the same to my God?
καὶ εἶπεν ἀκούσατε δὴ οἶκος δαυὶδ μὴ μικρὸν ὑμῖν ἀγῶνα παρέχειν ἀνθρώποις καὶ πῶς κυρίῳ παρέχετε ἀγῶνα
- 14 Vậy nên, chính Chúa sẽ ban một điềm cho các ngươi: này một gái đồng trinh sẽ chịu thai, sanh ra một trai, và đặt trên là Em-ma-nu-ên.
For this cause the Lord himself will give you a sign; a young woman is now with child, and she will give birth to a son, and she will give him the name Immanuel.
διὰ τοῦτο δώσει κύριος αὐτὸς ὑμῖν σημεῖον ἰδοὺ ἡ παρθένος ἐν γαστρὶ ἔξει καὶ τέξεται υἱόν καὶ καλέσεις τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐμμανουὴλ
- 15 Con trẻ ấy sẽ ăn mỡ sữa và mật, cho đến chừng nào biết bỏ điều dữ và chọn điều lành.
Butter and honey will be his food, when he is old enough to make a decision between evil and good.
βούτυρον καὶ μέλι φάγεται πρὶν ἢ γνῶναι αὐτὸν ἢ προελεσθαι πονηρὰ ἐκλέξεται τὸ ἀγαθόν
- 16 Vả, trước khi con trẻ biết bỏ điều dữ chọn điều lành, thì nước của hai vua mà ngươi đương ghét sẽ bị bỏ hoang.
For before the child is old enough to make a decision between evil and good, the land whose two kings you are now fearing will have become waste.
διότι πρὶν ἢ γνῶναι τὸ παιδίον ἀγαθὸν ἢ κακὸν ἀπειθεῖ πονηρίᾳ τοῦ ἐκλέξασθαι τὸ ἀγαθόν καὶ καταλειφθήσεται ἡ γῆ ἢν σὺ φοβῆ ἀπὸ προσώπου τῶν δύο βασιλέων

- 17** Đức Giê-hô-va sẽ giáng trên ngươi, dân ngươi, và nhà cho ngươi, bởi vua A-si-ri, những ngày mà từ ngày Ep-ra-im l a bỏ Giu-đa chưa từng có giống như vậy.
The Lord is about to send on you, and on your people, and on your father's house, such a time of trouble as there has not been from the days of the separating of Ephraim from Judah; even the coming of the king of Assyria.
ἀλλὰ ἐπάξει ὁ θεὸς ἐπὶ σὲ καὶ ἐπὶ τὸν λαόν σου καὶ ἐπὶ τὸν οἶκόν σου καὶ ἐπὶ τὸν οἶκόν σου ἡμέρας αἰ οὐπω ἦκασιν ἀφ' ἧς ἡμέρας ἀφείλεν εφραιμ ἀπὸ ἰουδα τὸν βασιλεῖα τῶν ἀσσυρίων
- 18** Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ suýt mà gọi những ruồi ở cuối các sông Ê-díp-tô, và những ong ở xứ A-si-ri.
And it will be in that day that the Lord will make a piping sound for the fly which is in the end of the rivers of Egypt, and for the bee which is in the land of Assyria.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ συριεῖ κύριος μυΐαις ὁ κυριεύει μέρους ποταμοῦ αἰγύπτου καὶ τῇ μελίσση ἣ ἔστιν ἐν χώρᾳ ἀσσυρίων
- 19** Hai giống đó sẽ đến đậu trong các nơi trũng hoang loạn, trong các lỗ nẻ vàng đá, trên rào gai cùng các đồng cỏ.
And they will come, covering all the waste valleys, and the holes of the rocks, and the thorns, and all the watering-places.
καὶ ἐλεύσονται πάντες καὶ ἀναπαύσονται ἐν ταῖς φάραγξι τῆς χώρας καὶ ἐν ταῖς τρώγλαις τῶν πετρῶν καὶ εἰς τὰ σπήλαια καὶ εἰς πᾶσαν ῥαγάδα καὶ ἐν παντὶ ξύλῳ
- 20** Trong ngày đó Đức Giê-hô-va sẽ dùng dao cạo thuê tại bên kia sông, nghĩa là vua A-si-ri, mà cạo đầu cùng lông chơn, và bỏ cả râu nữa.
In that day will the Lord take away the hair of the head and of the feet, as well as the hair of the face, with a blade got for a price from the other side of the River; even with the king of Assyria.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ξυρήσει κύριος τῷ ξυρῷ τῷ μεγάλῳ καὶ μεμεθυσμένῳ ὃ ἔστιν πέραν τοῦ ποταμοῦ βασιλέως ἀσσυρίων τὴν κεφαλὴν καὶ τὰς τρίχας τῶν ποδῶν καὶ τὸν πώγωνά ἀφελεῖ
- 21** Trong ngày đó mỗi người có thể nuôi một con bò cái tơ và hai con chiên,
And it will be in that day that a man will give food to a young cow and two sheep;
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ θρέψει ἄνθρωπος δάμαλιν βοῶν καὶ δύο πρόβατα
- 22** bởi nó có sữa dư dật thì người sẽ ăn mỡ sữa; vì phàm ai sẽ còn sót lại giữa xứ, thì nuôi mình bằng mỡ sữa và mật.
And they will give so much milk that he will be able to have butter for his food: for butter and honey will be the food of all who are still living in the land.
καὶ ἔσται ἀπὸ τοῦ πλεῖστον ποιεῖν γάλα βούτυρον καὶ μέλι φάγεται πᾶς ὁ καταλειφθεὶς ἐπὶ τῆς γῆς
- 23** Xảy ra trong ngày đó, phàm chỗ đất trồng được một ngàn gốc nho, đáng giá một ngàn siéc-lơ bạc, sẽ mọc đầy những gai góc và chà chuôm.
And it will be in that day that in every place where before there were a thousand vines valued at a thousand shekels of silver, there will be nothing but blackberries and thorns.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ πᾶς τόπος οὗ ἂν ὄσιν χίλια ἄμπελοι χιλίων σίκλων εἰς χέρσον ἔσονται καὶ εἰς ἄκανθαν
- 24** Người ta sẽ đem cung tên đến đó, vì cả xứ chỉ là gai góc và chà chuôm. vậy.
Men will come there with bows and arrows, because all the land will be full of blackberries and thorns.
μετὰ βέλους καὶ τοξεύματος εἰσελεύσονται ἐκεῖ ὅτι χέρσος καὶ ἄκανθα ἔσται πᾶσα ἡ γῆ

- 25 Cũng không ai đến trên các gò là nơi mình đã cày cuốc nữa, vì sợ gai góc và chà chuôm, nhưng sẽ cho bò ăn cỏ tại đó, và chiên giày đập.
And they will send out the oxen and the sheep on all the hills which before were worked with the spade, ... fear of blackberries and thorns.
καὶ πᾶν ὄρος ἀροτριώμενον ἀροτριαθήσεται καὶ οὐ μὴ ἐπέλθῃ ἐκεῖ φόβος ἔσται γὰρ ἀπὸ τῆς χέρσου καὶ ἀκάνθης εἰς βόσκημα προβάτου καὶ εἰς κα-
ταπάτημα βοός
- 1 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy lấy một cái bảng rộng và viết lên trên bằng bút loài người rằng: Ma-he-Sa-la-Hát-Bát.
And the Lord said to me, Take a great writing-board, and on it put down in common letters, Maher-shalal-hash-baz;
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με λαβὲ σεαυτῷ τόμον καινοῦ μεγάλου καὶ γράψον εἰς αὐτὸν γραφίδι ἀνθρώπου τοῦ ὀξέως προνομήν ποιῆσαι σκύλων πάρεσ-
τιν γάρ
- 2 Tôi đem theo những kẻ làm chứng đáng tin, tức là U-ri, thầy tế lễ, và Xa-cha-ri, con trai của Giê-bê-rê-kia.
And take true witnesses to the writing, Uriah the priest, and Zechariah, the son of Jeberechiah.
καὶ μάρτυράς μοι ποιήσον πιστοὺς ἀνθρώπους τὸν ουριαν καὶ τὸν ζαχαριαν υἱὸν βαραχιου
- 3 Đoạn, tôi đến nhà nữ tiên tri; người chịu thai và sanh một con trai. Đức Giê-hô-va bèn phán cùng tôi rằng: Hãy đặt tên nó là Ma-he-Sa-la-Hát-Bát
And I went in to my wife, and she became with child, and gave birth to a son. Then the Lord said to me, Give him the name Maher-shalal-hash-
baz,
καὶ προσῆλθον πρὸς τὴν προφῆτιν καὶ ἐν γαστρὶ ἔλαβεν καὶ ἔτεκεν υἱὸν καὶ εἶπεν κύριός μοι κάλεσον τὸ ὄνομα αὐτοῦ ταχέως σκύλευσον ὀξέως πρ-
ονόμευσον
- 4 Vì, trước khi con trẻ biết kêu: Cha ơi! mẹ ơi! thì người ta sẽ cất lấy sự giàu có Đa-mách và của cướp Sa-ma-ri trước mặt vua A-si-ri.
For before the child is able to say, Father, or, Mother, the wealth of Damascus and the goods of Samaria will be taken away by the king of
Assyria.
διότι πρὶν ἢ γνῶναι τὸ παιδίον καλεῖν πατέρα ἢ μητέρα λήμψεται δόναμιν δαμασκού καὶ τὰ σκῦλα σαμαρείας ἐναντι βασιλέως ἀσσυρίων
- 5 Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng:
And the Lord said again to me,
καὶ προσέθετο κύριος λαλήσαι μοι ἔτι
- 6 Vì dân này đã khinh bỏ các dòng nước Si-lô-ê chảy dịu, và ưa thích Rê-xin cùng con trai của Rê-ma-lia.
Because this people will have nothing to do with the softly-flowing waters of Shiloah, and have fear of Rezin and Remaliah's son;
διὰ τὸ μὴ βούλεσθαι τὸν λαὸν τοῦτον τὸ ὕδωρ τοῦ σιλωαμ τὸ πορευόμενον ἡσυχῇ ἀλλὰ βούλεσθαι ἔχειν τὸν ραασων καὶ τὸν υἱὸν ρομελιου βασιλέ-
α ἐφ' ὑμῶν

- 7 Vì có đó, này, Chúa sẽ khiến nước Sông mạnh và nhiều đến trên họ, tức là vua A-si-ri và cả oai vinh người; nó sẽ dấy lên khắp trên lòng sông, khó a lên các bực;
For this cause the Lord is sending on them the waters of the River, deep and strong, even the king of Assyria and all his glory: and it will come up through all its streams, overflowing all its edges:
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἀνάγει κύριος ἐφ' ὑμᾶς τὸ ὕδωρ τοῦ ποταμοῦ τὸ ἰσχυρὸν καὶ τὸ πολὺ τὸν βασιλέα τῶν ἀσσυρίων καὶ τὴν δόξαν αὐτοῦ καὶ ἀναβήσεται ἐπὶ πᾶσαν φάραγγα ὑμῶν καὶ περιπατήσεται ἐπὶ πᾶν τεῖχος ὑμῶν
- 8 chảy vào Giu-đa, tràn lan chảy xối, ngập cho đến cổ; hỡi Em-ma-nu-ên, nó sẽ cánh ra che cả xứ người.
And it will come on into Judah; rushing on and overflowing, till the waters are up to the neck; * and his outstretched wings will be covering the land from side to side: for God is with us.**
καὶ ἀφελεῖ ἀπὸ τῆς ἰουδαίας ἄνθρωπον ὃς δυνήσεται κεφαλὴν ἄραι ἢ δυνατὸν συντελέσασθαι τι καὶ ἔσται ἡ παρεμβολὴ αὐτοῦ ὥστε πληρῶσαι τὸ πλάτος τῆς χώρας σου μεθ' ἡμῶν ὁ θεός
- 9 Hỡi các dân, hãy kêu la và bị tan nát! Hỡi các người hết thảy, là dân các phương xa, hãy lắng tai! Hãy nịt lưng các người, và bị tan nát!
Have knowledge, O peoples, and be in fear; give ear, all you far-off parts of the earth:
γνώτε ἔθνη καὶ ἠττᾶσθε ἐπακούσατε ἕως ἐσχάτου τῆς γῆς ἰσχυρότερες ἠττᾶσθε ἐὰν γὰρ πάλιν ἰσχύσητε πάλιν ἠττηθήσεσθε
- 10 Hãy toan mưu cùng nhau, nó sẽ nên hư không; hãy nói, lời các người sẽ không đúng, vì Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.
Let your designs be formed, and they will come to nothing; give your orders, and they will not be effected: for God is with us.
καὶ ἦν ἂν βουλευέσθητε βουλήν διασκεδάσει κύριος καὶ λόγον ὃν ἐὰν λαλήσητε οὐ μὴ ἐμμεῖνη ὑμῖν ὅτι μεθ' ἡμῶν κύριος ὁ θεός
- 11 Vì Đức Giê-hô-va dùng tay mạnh phán cùng ta, và dạy ta đừng noi theo đường dân ấy,
For the Lord, controlling me with a strong hand, gave me orders not to go in the way of this people, saying,
οὕτως λέγει κύριος τῇ ἰσχυρᾷ χειρὶ ἀπειθοῦσιν τῇ πορείᾳ τῆς ὁδοῦ τοῦ λαοῦ τούτου λέγοντες
- 12 rằng: Khi dân này nói rằng: Kết đảng! thì các người chớ nói rằng: Kết đảng! Chớ sợ điều nó sợ, và đừng kinh hãi.
Do not say, It is holy, about everything of which this people says, It is holy; and do not be in fear of what they go in fear of.
μήποτε εἶπητε σκληρὸν πᾶν γὰρ ὃ ἐὰν εἶπη ὁ λαὸς οὗτος σκληρὸν ἐστὶν τὸν δὲ φόβον αὐτοῦ οὐ μὴ φοβηθῆτε οὐδὲ μὴ ταραχθῆτε
- 13 Hãy tôn Đức Giê-hô-va vạn quân là thánh; các người chỉ nên sợ Ngài và kính hãi Ngài.
But let the Lord of armies be holy to you, and go in fear of him, giving honour to him.
κύριον αὐτὸν ἀγιάσατε καὶ αὐτὸς ἔσται σου φόβος
- 14 Ngài sẽ là nơi thánh, nhưng cũng là hòn đá vấp ngã, vàng đó vương mắc cho cả hai nhà Y-sơ-ra-ên, và là bẫy cùng lưới cho dân cư thành Giê-ru-sa-lem vậy.
And he will be for a holy place: but for a stone of falling and a rock of trouble to the two houses of Israel, and to the men of Jerusalem, for a net in which they may be taken.
καὶ ἐὰν ἐπ' αὐτῷ πεποιθῶς ἦς ἔσται σοι εἰς ἀγίασμα καὶ οὐχ ὡς λίθου προσκόμματι συναντήσεσθε αὐτῷ οὐδὲ ὡς πέτρας πτόματι ὃ δὲ οἶκος ἰακωβ ἐν παγίδι καὶ ἐν κοιλάσματι ἐγκαθήμενοι ἐν ἱερουσαλημ

- 15 Nhiều người trong bọn họ sẽ vấp chơn; sẽ té và giập nát; sẽ sa vào lưới và bị bắt.
And numbers of them, falling on the stone, will be broken, and will be taken in the net.
διὰ τοῦτο ἀδυνατήσουσιν ἐν αὐτοῖς πολλοὶ καὶ πεσοῦνται καὶ συντριβήσονται καὶ ἐγγιούσιν καὶ ἀλώσονται ἄνθρωποι ἐν ἀσφαλείᾳ ὄντες
- 16 Người hãy gói lời chúng này, niêm phong luật pháp này trong môn đồ ta!
Let my teaching be kept secret: and my words be given to my disciples only.
τότε φανεροὶ ἔσονται οἱ σφραγιζόμενοι τὸν νόμον τοῦ μὴ μαθεῖν
- 17 Tôi trông đợi Đức Giê-hô-va, là Đấng ẩn mặt Ngài khỏi nhà Gia-cóp, tôi vẫn ngóng trông Ngài!
And I will be waiting for the Lord, whose face is veiled from the house of Jacob, and I will be looking for him.
καὶ ἐρεῖ μενῶ τὸν θεὸν τὸν ἀποστρέψαντα τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ οἴκου ἰακώβ καὶ πεποιθὸς ἔσομαι ἐπ' αὐτῷ
- 18 Đây, tôi đây, với con cái mà Đức Giê-hô-va đã ban cho tôi, là dấu và điềm trong Y-sơ-ra-ên, bởi Đức Giê-hô-va vạn quân ngự trên núi Si-ôn.
See, I and the children whom the Lord has given me, are for signs and for wonders in Israel from the Lord of armies, whose resting-place is in Mount Zion.
ἰδοὺ ἐγὼ καὶ τὰ παιδιά ἃ μοι ἔδωκεν ὁ θεός καὶ ἔσται εἰς σημεῖα καὶ τέρατα ἐν τῷ οἴκῳ ἰσραηλ παρὰ κυρίου σαβαωθ ὃς κατοικεῖ ἐν τῷ ὄρει σιων
- 19 Nếu có ai bảo các người: Hãy cầu hỏi đồng bóng và thầy bói, là kẻ nói rúi rít líu lo, thì hãy đáp rằng: Một dân tộc há chẳng nên cầu hỏi Đức Chúa Trời mình sao? Há lại vì người sống mà hỏi kẻ chết sao?
And when they say to you, Make request for us to those who have control of spirits, and to those wise in secret arts, who make hollow bird-like sounds; is it not right for a people to make request to their gods, to make request for the living to the dead?
καὶ ἐὰν εἴπωσιν πρὸς ὑμᾶς ζητήσατε τοὺς ἀπὸ τῆς γῆς φωνούντας καὶ τοὺς ἐγγαστριμύθους τοὺς κενολογούντας οἱ ἐκ τῆς κοιλίας φωνοῦσιν οὐκ ἔθνος πρὸς θεὸν αὐτοῦ τί ἐκζητοῦσιν περὶ τῶν ζώντων τοὺς νεκρούς
- 20 Hãy theo luật pháp và lời chúng! Nếu dân chẳng nói như vậy, chắc sẽ chẳng có rạng đông cho nó.
Then say to them, Put your faith in the teaching and the witness. ... If they do not say such things. ... For him there is no dawn. ...
νόμον γὰρ εἰς βοήθειαν ἔδωκεν ἵνα εἴπωσιν οὐχ ὡς τὸ ῥῆμα τοῦτο περὶ οὗ οὐκ ἔστιν δῶρα δοῦναι περὶ αὐτοῦ
- 21 Nó sẽ đi lưu lạc trên đất, khôn khổ đói khát; trong cơn đói, nó bực mình, nguyện rửa vua và Đức Chúa Trời mình. Nó sẽ ngược xem trên cao;
And he will go through the land in bitter trouble and in need of food; and when he is unable to get food, he will become angry, cursing his king and his God, and his eyes will be turned to heaven on high;
καὶ ἦξει ἐφ' ὑμᾶς σκληρὰ λιμός καὶ ἔσται ὡς ἂν πεινάσητε λυπηθήσεσθε καὶ κακῶς ἐρεῖτε τὸν ἄρχοντα καὶ τὰ παταχρα καὶ ἀναβλέψονται εἰς τὸν οὐρανὸν ἄνω
- 22 rồi cúi xem dưới đất, chỉ thấy sự hoạn nạn và mờ mịt, chỉ thấy bóng buồn rầu: nó sẽ bị đuổi vào nơi tối tăm mờ mịt.
And he will be looking down on the earth, and there will be trouble and dark clouds, black night where there is no seeing.
καὶ εἰς τὴν γῆν κάτω ἐμβλέψονται καὶ ἰδοὺ θλίψις καὶ στενοχωρία καὶ σκότος ἀπορία στενὴ καὶ σκότος ὥστε μὴ βλέπειν

- 1** (8-23) Nhưng, cho người đã chịu buồn rầu thì sẽ không có sự mờ mịt. Trong đời xưa Đức Chúa Trời đã hạ đất Sa-bu-lôn và đất Nép-ta-li xuống; nhưng trong kỳ sau Ngài đã làm cho đất gần mé biển, tức là nơi bên kia sông Giô-đanh, trong xứ Ga-li-lê của dân ngoại, được vinh hiển.
In earlier times he made the land of Zebulun and the land of Naphtali of small value, but after that he gave it glory, by the way of the sea, on the other side of Jordan, Galilee of the nations.
ὁ λαὸς ὁ πορευόμενος ἐν σκότει ἴδετε φῶς μέγα οἱ κατοικοῦντες ἐν χώρᾳ καὶ σκιᾷ θανάτου φῶς λάμπει ἐφ' ὑμᾶς
- 2** (9 -1) Dân đi trong nơi tối tăm đã thấy sự sáng lớn; và sự sáng đã chiếu trên những kẻ ở xứ thuộc về bóng của sự chết.
The people who went in the dark have seen a great light, and for those who were living in the land of the deepest night, the light is shining.
τὸ πλεῖστον τοῦ λαοῦ ὃ κατήγαγες ἐν εὐφροσύνῃ σου καὶ εὐφρανθήσονται ἐνώπιόν σου ὡς οἱ εὐφραίνόμενοι ἐν ἀμύτῳ καὶ ὄν τρόπον οἱ διαιρούμενοι σκῶλα
- 3** (9 -2) Chúa đã làm cho dân này thêm nhiều; và thêm sự vui cho họ. Mọi người đều vui mừng trước mặt Chúa, như vui mừng trong ngày mùa gặt, như người ta reo vui trong lúc chia của cướp.
You have made them very glad, increasing their joy. They are glad before you as men are glad in the time of getting in the grain, or when they make division of the goods taken in war.
διότι ἀφήρηται ὁ ζυγὸς ὁ ἐπ' αὐτῶν κείμενος καὶ ἡ ῥάβδος ἢ ἐπὶ τοῦ τραχήλου αὐτῶν τὴν γὰρ ῥάβδον τῶν ἀπαιτούντων διεσκέδασεν κύριος ὡς τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐπὶ μαδιαμ
- 4** (9 -3) Vì Chúa đã bẻ cái ách họ mang, cái roi đánh trên vai họ, cái gậy của kẻ hà hiếp, như trong ngày của Ma-đi-an.
For by your hand the yoke on his neck and the rod on his back, even the rod of his cruel master, have been broken, as in the day of Midian.
ὅτι πᾶσαν στολὴν ἐπισυνηγμένην δόλω καὶ ἱμάτιον μετὰ καταλλαγῆς ἀποτείσουσιν καὶ θελήσουσιν εἰ ἐγενήθησαν πυρίκαυστοι
- 5** (9 -4) Cả giày dép của kẻ đánh giặc trong khi giao chiến, cùng cả áo xống vấy máu, đều dùng để đốt và làm đồ chum lửa.
For every boot of the man of war with his sounding step, and the clothing rolled in blood, will be for burning, food for the fire.
ὅτι παιδίον ἐγεννήθη ἡμῖν υἱὸς καὶ ἐδόθη ἡμῖν οὗ ἢ ἀρχὴ ἐγενήθη ἐπὶ τοῦ ὄμου αὐτοῦ καὶ καλεῖται τὸ ὄνομα αὐτοῦ μεγάλης βουλῆς ἄγγελος ἐγὼ γὰρ ἄξω εἰρήνην ἐπὶ τοὺς ἄρχοντας εἰρήνην καὶ ὑγίειαν αὐτῶ
- 6** (9 -5) Vì có một con trẻ sanh cho chúng ta, tức là một con trai ban cho chúng ta; quyền cai trị sẽ nẩy trên vai Ngài. Ngài sẽ được xưng là Đấng Lạ lùng, là Đấng Mưu luận, là Đức Chúa Trời Quyền năng, là Cha Đời đời, là Chúa Bình an.
For to us a child has come, to us a son is given; and the government has been placed in his hands; and he has been named Wise Guide, Strong God, Father for ever, Prince of Peace.
μεγάλη ἢ ἀρχὴ αὐτοῦ καὶ τῆς εἰρήνης αὐτοῦ οὐκ ἔστιν ὄριον ἐπὶ τὸν θρόνον δαυὶδ καὶ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ κατορθῶσαι αὐτὴν καὶ ἀντιλαβέσθαι αὐτῆς ἐν δικαιοσύνῃ καὶ ἐν κρίματι ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον ὁ ζῆλος κυρίου σαβαωθ ποιήσει ταῦτα
- 7** (9 -6) Quyền cai trị và sự bình an của Ngài cứ thêm mãi không thôi, ở trên ngai Đa-vít và trên nước Ngài, đặng làm cho nước bền vững, và lập lên trong sự chánh trực công bình, từ nay cho đến đời đời. Thật, lòng sốt sắng của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ làm nên sự ấy!
Of the increase of his rule and of peace there will be no end, on the seat of David, and in his kingdom; to make it strong, supporting it with wise decision and righteousness, now and for ever. By the fixed purpose of the Lord of armies this will be done.
θάνατον ἀπέστειλεν κύριος ἐπὶ ἰακωβ καὶ ἦλθεν ἐπὶ ἰσραηλ

- 8 (9-7) Chúa đã giáng một lời trong Gia-cóp, và lời ấy đổ xuống trên Y-sơ-ra-ên.
The Lord has sent a word to Jacob, and it has come on Israel;
καὶ γινώσκονται πᾶς ὁ λαὸς τοῦ εφραιμ καὶ οἱ ἐγκαθήμενοι ἐν σαμαρεία ἐφ' ὕβρει καὶ ὑψηλῇ καρδίᾳ λέγοντες
- 9 (9-8) Cả dân sẽ biết điều đó, tức là Ep-ra-im c ng dân cư Sa-ma-ri, họ đem lòng kiêu căng ý thị mà nói rằng:
And all the people will have experience of it, even Ephraim and the men of Samaria, who say in the pride of their uplifted hearts,
πλίνθοι πεπτώκασιν ἀλλὰ δεῦτε λαξεύσωμεν λίθους καὶ ἐκκόψωμεν συκαμίνους καὶ κέδρους καὶ οἰκοδομήσωμεν ἑαυτοῖς πύργον
- 10 (9-9) Gạch đã đổ, nhưng chúng ta sẽ xây bằng đá đẽo; cây sung đã bị đốn, nhưng chúng ta sẽ thay bằng cây hương bách.
The bricks have come down, but we will put up buildings of cut stone in their place: the sycamores are cut down, but they will be changed to cedars.
καὶ ῥάξει ὁ θεὸς τοὺς ἐπανιστανομένους ἐπ' ὄρος σιων ἐπ' αὐτοὺς καὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν διασκεδάσει
- 11 (9-10) Vậy nên, Đức Giê-hô-va sẽ khiến kẻ đối địch ở Rê-xin dấy lên nghịch cùng dân sự, và khích chọc kẻ cừ thù,
For this cause the Lord has made strong the haters of Israel, driving them on to make war against him;
συρίαν ἀφ' ἡλίου ἀνατολῶν καὶ τοὺς ἔλληνας ἀφ' ἡλίου δυσμῶν τοὺς κατεσθίοντας τὸν Ἰσραηλ ὄλω τῷ στόματι ἐπὶ τούτοις πᾶσιν οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς ἀλλ' ἔτι ἡ χεὶρ ὑψηλῇ
- 12 (9-11) dân Sy-ri đằng trước, dân Phi-li-tin đằng sau, há miệng nuốt Y-sơ-ra-ên. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra!
Aram on the east, and the Philistines on the west, who have come against Israel with open mouths. For all this his wrath is not turned away, but his hand is stretched out still.
καὶ ὁ λαὸς οὐκ ἀπεστράφη ἕως ἐπλήγη καὶ τὸν κύριον οὐκ ἐξεζήτησαν
- 13 (9-12) Nhưng mà dân sự chẳng xây về Đấng đánh mình, chẳng tin Đức Giê-hô-va vạn quân.
But the heart of the people was not turned to him who sent punishment on them, and they made no prayer to the Lord of armies.
καὶ ἀφεῖλεν κύριος ἀπὸ Ἰσραηλ κεφαλὴν καὶ οὐρὰν μέγαν καὶ μικρὸν ἐν μιᾷ ἡμέρᾳ
- 14 (9-13) Cho nên chỉ trong một ngày, Đức Giê-hô-va sẽ dứt đầu và đuôi, cây kè và cây lác của Y-sơ-ra-ên.
For this cause the Lord took away from Israel head and tail, high and low, in one day.
πρεσβύτερην καὶ τοὺς τὰ πρόσωπα θαυμάζοντας αὕτη ἢ ἀρχὴ καὶ προφήτην διδάσκοντα ἄνομα οὗτος ἢ οὐρὰ
- 15 (9-14) Đầu, tức là trưởng lão và kẻ tôn trọng; đuôi, tức là người tiên tri dạy sự nói dối.
The man who is honoured and responsible is the head, and the prophet who gives false teaching is the tail.
καὶ ἔσονται οἱ μακαρίζοντες τὸν λαὸν τοῦτον πλανῶντες καὶ πλανῶσιν ὅπως καταπίωσιν αὐτούς

- 16** (9-15) Những kẻ dắt dân này làm cho họ sai lạc, còn những kẻ chịu dắt bị diệt mất.
For the guides of this people are the cause of their wandering from the right way, and those who are guided by them come to destruction.
διὰ τοῦτο ἐπὶ τοὺς νεανίσκους αὐτῶν οὐκ εὐφρανθήσεται ὁ θεὸς καὶ τοὺς ὀρφανοὺς αὐτῶν καὶ τὰς χήρας αὐτῶν οὐκ ἐλεήσει ὅτι πάντες ἄνομοι καὶ πονηροὶ καὶ πᾶν στόμα λαλεῖ ἄδικα ἐπὶ πᾶσιν τούτοις οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς ἀλλ' ἔτι ἡ χεὶρ ὑψηλή
- 17** (9-16) Vậy nên, Chúa chẳng đẹp lòng về bọn trai trẻ của họ, và chẳng thương xót đến kẻ mồ côi góa bụa chút nào; vì họ đều là khinh lờn, gian ác, miệng nào cũng nói điều cần dỡ. Dầu vậy, cơn giận Ngài chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra!
For this cause the Lord will have no pleasure in their young men, and no pity on their widows and the children without fathers: for they are all haters of God and evil-doers, and foolish words come from every mouth. For all this his wrath is not turned away, but his hand is stretched out still.
καὶ καθήσεται ὡς πῦρ ἡ ἀνομία καὶ ὡς ἄγρωστις ξηρὰ βρωθήσεται ὑπὸ πυρός καὶ καθήσεται ἐν τοῖς δάσεσι τοῦ ὄρου καὶ συγκαταφάγεται τὰ κύκλω τῶν βουνῶν πάντα
- 18** (9-17) Vì sự hung ác hừng lên như lửa thiêu cháy gai gốc và chà chuôm, đốt các nơi rậm trong rừng, trụ khói cuộn lên.
For evil was burning like a fire; the blackberries and thorns were burned up; the thick woods took fire, rolling up in dark clouds of smoke.
διὰ θυμὸν ὀργῆς κυρίου συγκέκασται ἡ γῆ ὅλη καὶ ἔσται ὁ λαὸς ὡς ὑπὸ πυρός κατακεκαυμένος ἄνθρωπος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ οὐκ ἐλεήσει
- 19** (9-18) Đất bị thiêu đốt bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va vạn quân, dân sự trở nên mồi của lửa; chẳng ai thương tiếc anh em mình.
The land was dark with the wrath of the Lord of armies: the people were like those who take men's flesh for food.
ἀλλὰ ἐκκλινεῖ εἰς τὰ δεξιὰ ὅτι πεινάσει καὶ φάγεται ἐκ τῶν ἀριστερῶν καὶ οὐ μὴ ἐμπλησθῆ ἄνθρωπος ἔσθων τὰς σάρκας τοῦ βραχίονος αὐτοῦ
- 20** (9-19) Có kẻ cướp bên hữu, mà vẫn cứ đói; có kẻ ăn bên tả, mà chẳng được no; ai nấy ăn thịt mình chính cánh tay mình.
On the right a man was cutting off bits and was still in need; on the left a man took a meal but had not enough; no man had pity on his brother; every man was making a meal of the flesh of his neighbour.
φάγεται γὰρ μανασση τοῦ εφραιμ καὶ εφραιμ τοῦ μανασση ὅτι ἅμα πολιορκήσουσιν τὸν ἰουδαν ἐπὶ τούτοις πᾶσιν οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς ἀλλ' ἔτι ἡ χεὶρ ὑψηλή
- 1** Khốn thay cho những kẻ lập luật không công bình, cho những kẻ chép lời trái lẽ,
Cursed are those who make evil decisions, and the writers who make the records of their cruel acts:
οὐαὶ τοῖς γράφουσιν πονηρίαν γράφοντες γὰρ πονηρίαν γράφουσιν
- 2** cất mắt sự công bình khỏi kẻ nghèo, cướp lẽ phải của kẻ khốn khó trong dân ta, lấy kẻ góa bụa làm miếng mồi, kẻ mồ côi làm của cướp!
Who do wrong to the poor in their cause, and take away the right of the crushed among my people, so that they may have the property of widows, and get under their power those who have no father.
ἐκκλίνοντες κρίσιν πτωχῶν ἀρπάζοντες κρίμα πενήτων τοῦ λαοῦ μου ὥστε εἶναι αὐτοῖς χήραν εἰς ἀρπαγὴν καὶ ὀρφανὸν εἰς προνομίην

- 3** Tới ngày thăm phạt, khi họa hoạn từ xa mà đến, các ngươi sẽ làm thế nào? Các ngươi trốn đến cùng ai để cầu cứu, và để sự vinh hiển mình ở nơi nào?
And what will you do in the day of punishment, and in the destruction which is coming from far? to whom will you go for help, and what will become of your glory?
καὶ τί ποιήσουσιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς ἐπισκοπῆς ἢ γὰρ θλίψις ὑμῖν πόρρωθεν ἦξει καὶ πρὸς τίνα καταφεύξεσθε τοῦ βοηθηθῆναι καὶ ποῦ καταλείπετε τὴν δόξαν ὑμῶν
- 4** Chúng nó chỉ có khom lưng dưới những kẻ phu tù, và ngã dưới những kẻ bị giết! Dầu vậy, cơn giận của Chúa chẳng lánh khỏi, nhưng tay Ngài còn giơ ra.
... For all this his wrath is not turned away, but his hand is stretched out still.
τοῦ μὴ ἐμπεσεῖν εἰς ἐπαγωγὴν ἐπὶ πᾶσι τούτοις οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς ἀλλ' ἔτι ἡ χεὶρ ὑψηλὴ
- 5** Hỡi A-si-ri, là cái roi của sự thịnh nộ ta! Cái gậy cầm trong tay nó là sự tức giận của ta vậy!
Ho! Assyrian, the rod of my wrath, the instrument of my punishment!
οὐαὶ ἄσσυρίοις ἡ ῥάβδος τοῦ θυμοῦ μου καὶ ὄργῆς ἐστὶν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν
- 6** Ta sẽ sai nó nghịch cùng một nước chẳng tin kính; khiến nó đi đánh một dân mà ta nổi giận, để cướp lấy, bóc lột, và giày đạp chúng nó như bùn ngoài đường.
I will send him against a nation of wrongdoers, and against the people of my wrath I will give him orders, to take their wealth in war, crushing them down like the dust in the streets.
τὴν ὀργὴν μου εἰς ἔθνος ἄνομον ἀποστελῶ καὶ τῷ ἐμῷ λαῷ συντάξω ποιῆσαι σκῦλα καὶ προνομὴν καὶ καταπατεῖν τὰς πόλεις καὶ θεῖναι αὐτὰς εἰς κονιορτόν
- 7** Nhưng nó không có ý thế, trong lòng nó chẳng nghĩ như vậy: lại thích phá hại, và hủy diệt nhiều dân.
But this is not what is in his mind, and this is not his design; but his purpose is destruction, and the cutting off of more and more nations.
αὐτὸς δὲ οὐχ οὕτως ἐνεθυμήθη καὶ τῇ ψυχῇ οὐχ οὕτως λελόγισται ἀλλὰ ἀπαλλάξει ὁ νοῦς αὐτοῦ καὶ τοῦ ἔθνη ἐξολεθρεῦσαι οὐκ ὀλίγα
- 8** Vì nó nói rằng: Các quan trưởng của ta há chẳng phải đều là vua sao?
For he says, Are not all my captains kings?
καὶ ἐὰν εἴπωσιν αὐτῷ σὺ μόνος εἶ ἄρχων
- 9** Há lại Ca-nô chẳng như Cạt-kê-mít, Ha-mát chẳng như At-b t, Sa-ma-ri chẳng như Đa-mách sao?
Will not the fate of Calno be like that of Carchemish? is not Hamath as Arpad? is not Samaria as Damascus?
καὶ ἐρεῖ οὐκ ἔλαβον τὴν χώραν τὴν ἐπάνω βαβυλῶνος καὶ χαλαννὴ οὗ ὁ πύργος ὠκοδομήθη καὶ ἔλαβον ἀραβίαν καὶ δαμασκὸν καὶ σαμάρειαν
- 10** Như tay ta đã tới đến các nước của thần tượng, tượng chạm của họ lại hơn của Giê-ru-sa-lem và Sa-ma-ri nữa,
As my hand has come on the kingdoms of the images, whose pictured images were more in number than those of Jerusalem and Samaria;
ὄν τρόπον ταύτας ἔλαβον ἐν τῇ χειρὶ μου καὶ πάσας τὰς ἀρχὰς λήμψομαι ὀλολόξατε τὰ γλυπτὰ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐν σαμαρείᾳ

- 11 thì ta há chẳng sẽ làm cho Giê-ru-sa-lem và thần tượng nó cũng như ta đã làm cho Sa-ma-ri và thần tượng nó sao?
So, as I have done to Samaria and her images, I will do to Jerusalem and her images.
ὄν τρόπον γὰρ ἐποίησα σαμαρεία καὶ τοῖς χειροποιήτοις αὐτῆς οὕτως ποιήσω καὶ ἱερουσαλημ καὶ τοῖς εἰδώλοις αὐτῆς
- 12 Nên sẽ xảy ra khi Chúa đã làm xong cả việc trên núi Si-ôn và tại Giê-ru-sa-lem, thì chính ta sẽ hành phạt những bông trái bởi lòng kiêu ngạo và sự vinh hiển của con mắt ngó cao của vua A-si-ri.
For this cause it will be that, when the purpose of the Lord against Mount Zion and Jerusalem is complete, I will send punishment on the pride of the heart of the king of Assyria, and on the glory of his uplifted eyes.
καὶ ἔσται ὅταν συντελέσῃ κύριος πάντα ποιῶν ἐν τῷ ὄρει σιων καὶ ἐν ἱερουσαλημ ἐπάξει ἐπὶ τὸν νοῦν τὸν μέγαν τὸν ἄρχοντα τῶν ἀσσυρίων καὶ ἐπὶ τὸ ὕψος τῆς δόξης τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
- 13 Vì người nói rằng: Ta đã làm điều đó bởi sức mạnh của tay ta, bởi sự khôn ngoan ta, và ta là thông minh. Ta đã dời đổi giới hạn các dân; đã cướp của quý họ, như một người mạnh đã làm cho những kẻ đương ngồi phải xuống.
For he has said, By the strength of my hand I have done it, and by my knowledge, for I am wise: and I have taken away the limits of the peoples' lands, and the stores of their wealth have become mine; and I have made towns low in the dust, sending destruction on those living in them;
εἶπεν γάρ τῇ ἰσχύι ποιήσω καὶ τῇ σοφίᾳ τῆς συνέσεως ἀφελῶ ὄρια ἐθνῶν καὶ τὴν ἰσχὺν αὐτῶν προνομήσω καὶ σείσω πόλεις κατοικουμένας
- 14 Tay ta đã tìm được của cải các dân như bắt ở chim, vơ vét cả đất như lượm trứng đã bỏ; chẳng có ai đập cánh, mở mỏ, hay là kêu hót!
And I have put my hands on the wealth of the peoples, as on the place where a bird has put her eggs; and as a man may take the eggs from which a bird has gone, so I have taken all the earth for myself: and not a wing was moved, and not a mouth gave out a sound.
καὶ τὴν οἰκουμένην ὅλην καταλήμψομαι τῇ χειρὶ ὡς νοσσιὰν καὶ ὡς καταλελειμμένα φᾶ ἀρῶ καὶ οὐκ ἔστιν ὅς διαφεύξεται με ἢ ἀντίπη μοι
- 15 Cái rìu há lại khoe mình cùng người cầm rìu ư? Cái cưa há lại dấy lên nghịch cùng kẻ cầm cưa ư? Thế cũng như cái roi vận động kẻ giơ roi, cái gậy nâng đỡ cánh tay cầm gậy!
Will the axe say high-sounding words against him who is using it, or the blade be full of pride against him who is cutting with it? As if a rod had the power of shaking him who is using it, or as if a stick might take up him who is not wood.
μὴ δοξασθήσεται ἀξίνη ἄνευ τοῦ κόπτοντος ἐν αὐτῇ ἢ ὑψωθήσεται πρίων ἄνευ τοῦ ἔλκοντος αὐτόν ὡσαύτως ἐάν τις ἄρη ράβδον ἢ ξύλον
- 16 Vậy nên, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ làm cho những người mập mạnh của nó trở nên gầy mòn, và dưới sự vinh hiển nó sẽ đốt cháy lên như lửa thiêu đốt.
For this cause the Lord, the Lord of armies, will make his fat become wasted; and in his inner parts a fire will be lighted like a burning flame.
καὶ οὐχ οὕτως ἀλλὰ ἀποστελεῖ κύριος σαβαωθ εἰς τὴν σὴν τιμὴν ἀτιμίαν καὶ εἰς τὴν σὴν δόξαν πῦρ καιόμενον καυθήσεται
- 17 Sự sáng của Y-sơ-ra-ên sẽ trở nên lửa, Đấng Thánh nó sẽ trở nên ngọn đèn, chỉ trong một ngày, đốt tiêu gai góc và chà chuôm nó;
And the light of Israel will be for a fire, and his Holy One for a flame: wasting and burning up his thorns in one day.
καὶ ἔσται τὸ φῶς τοῦ ἰσραηλ εἰς πῦρ καὶ ἀγιάσει αὐτόν ἐν πυρὶ καιομένῳ καὶ φάγεται ὡσεὶ χόρτον τὴν ὕλην τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ

- 18 lại thiêu hủy vinh hoa của rừng cây và ruộng màu mỡ nó, các linh hồn và thân thể; như kẻ cầm cò xí ngát đi vậy.
And he will put an end to the glory of his woods and of his planted fields, soul and body together; and it will be as when a man is wasted by disease.
ἀποσβεσθήσεται τὰ ὄρη καὶ οἱ βουνοὶ καὶ οἱ δρυμοὶ καὶ καταφάγεται ἀπὸ ψυχῆς ἕως σαρκῶν καὶ ἔσται ὁ φεύγων ὡς ὁ φεύγων ἀπὸ φλογὸς καιομένης
- 19 Bấy giờ những cây trên rừng nó còn sót lại chẳng là bao, một đứa bé con có thể chép lấy được.
And the rest of the trees of his wood will be small in number, so that a child may put them down in writing.
καὶ οἱ καταλειφθέντες ἀπ' αὐτῶν ἔσονται ἀριθμὸς καὶ παιδίον γράψει αὐτούς
- 20 Trong ngày đó, dân sót của Y-sơ-ra-ên, và người thoát nạn của nhà Gia-cóp, sẽ không cậy kẻ đánh mình nữa; nhưng thật lòng cậy Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.
And it will be in that day that the rest of Israel, and those of Jacob who have come safely through these troubles, will no longer go for help to him whose rod was on their back, but their faith will be in the Lord, the Holy One of Israel.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ οὐκέτι προστεθήσεται τὸ καταλειφθὲν Ἰσραὴλ καὶ οἱ σωθέντες τοῦ Ἰακώβ οὐκέτι μὴ πεποιθότες ὧσιν ἐπὶ τοὺς ἀδικήσαντας αὐτούς ἀλλὰ ἔσονται πεποιθότες ἐπὶ τὸν θεὸν τὸν ἅγιον τοῦ Ἰσραὴλ τῇ ἀληθείᾳ
- 21 Một số dân sót, tức là dân sót của Gia-cóp, sẽ trở lại cùng Đức Chúa Trời quyền năng.
The rest, even the rest of Jacob, will come back to the Strong God.
καὶ ἔσται τὸ καταλειφθὲν τοῦ Ἰακώβ ἐπὶ θεὸν ἰσχύοντα
- 22 Hỡi Y-sơ-ra-ên, dầu dân ngươi như cát biển, chỉ một phần sót lại sẽ trở lại. Sự hủy diệt đã định, bởi vì sự công bình tràn khắp.
For though your people, O Israel, are as the sand of the sea, only a small number will come back: for the destruction is fixed, overflowing in righteousness.
καὶ ἐὰν γένηται ὁ λαὸς Ἰσραὴλ ὡς ἡ ἄμμος τῆς θαλάσσης τὸ κατάλειμμα αὐτῶν σωθήσεται λόγον γὰρ συντελῶν καὶ συντέμνων ἐν δικαιοσύνῃ
- 23 Vì Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, đã định làm trọn sự hủy diệt trong khắp đất.
For the Lord, the Lord of armies, is about to make destruction complete in all the land.
ὅτι λόγον συντετμημένον ποιήσει ὁ θεὸς ἐν τῇ οἰκουμένῃ ὅλη
- 24 Vậy có lời Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Hỡi dân ta, ngươi ở tại Si-ôn, chớ sợ người A-si-ri, dầu họ lấy roi đánh ngươi và giá gậy trên ngươi theo cách người Ê-díp-tô.
For this cause the Lord, the Lord of armies, says, O my people living in Zion, have no fear of the Assyrian, even if his rod comes on your back, and his stick is lifted up as in Egypt.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος σαβαωθ μὴ φοβοῦ ὁ λαὸς μου οἱ κατοικοῦντες ἐν σιὼν ἀπὸ ἀσσυρίων ὅτι ἐν ῥάβδῳ πατάξει σε πληγὴν γὰρ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ σέ τοῦ ἰδεῖν ὁδὸν αἰγύπτου

- 25 Vì còn ít lâu nữa, ta sẽ hết giận các ngươi; cơn thịnh nộ ta trở nghịch cùng dân ấy đặng hủy diệt nó.
For in a very short time my passion will be over, and my wrath will be turned to their destruction.
ἔτι γὰρ μικρὸν καὶ παύσεται ἡ ὀργή ὁ δὲ θυμὸς μου ἐπὶ τὴν βουλὴν αὐτῶν
- 26 Bấy giờ Đức Giê-hô-va vịn quân sẽ giá roi trên họ, như Ngài đã đánh giết người Ma-đi-an nơi vàng đá Hô-rép; lại sẽ giơ gậy trên biển, sẽ giơ lên như đã làm trong xứ Ê-díp-tô.
And the Lord of armies will be shaking a whip against him, as when he overcame Midian at the rock of Oreb: and his rod will be lifted up against them as it was against the Egyptians.
καὶ ἐπεγερεῖ ὁ θεὸς ἐπ' αὐτοὺς κατὰ τὴν πληγὴν τὴν μαδιαμ ἐν τόπῳ θλίψεως καὶ ὁ θυμὸς αὐτοῦ τῇ ὁδῷ τῇ κατὰ θάλασσαν εἰς τὴν ὁδὸν τὴν κατ' αἴγυπτον
- 27 Trong ngày đó, gánh nặng nó sẽ cất khỏi vai ngươi, ách nó cất khỏi cổ ngươi, ách sẽ bị gãy vì sự béo mập.
And in that day the weight which he put on your back will be taken away, and his yoke broken from off your neck.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀφαιρεθήσεται ὁ φόβος αὐτοῦ ἀπὸ σοῦ καὶ ὁ ζυγὸς αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ ὤμου σου καὶ καταφθαρήσεται ὁ ζυγὸς ἀπὸ τῶν ὤμων ὑμῶν
- 28 Nó đi đến A-giát: trải qua Mi-go-rôn, để đồ đạc tại Mích-ma.
He has gone up from Pene-Rimmon, he has come to Aiath; he has gone past Migron, at Michmash he puts his forces in order.
ἦξει γὰρ εἰς τὴν πόλιν αἰγαὶ καὶ παρελεύσεται εἰς μαγεδω καὶ ἐν μαχμασ θήσει τὰ σκεύη αὐτοῦ
- 29 Chúng nó vượt qua ải, đóng trại tại Ghê-ba; Ra-ma run sợ; Ghi-bê -a của Sau-lơ chạy trốn.
They have gone across the mountain; Geba will be our resting-place tonight, they say: Ramah is shaking with fear; Gibeah of Saul has gone in flight.
καὶ παρελεύσεται φάραγμα καὶ ἦξει εἰς αἰγαὶ φόβος λήμψεται ραμα πόλιν σαουλ φεύζεται
- 30 Hỡi con gái Ga-lim, hãy cất tiếng kêu to! Hỡi người La-ít, hãy ghé tai mà nghe! Thương thay cho người A-na-tốt!
Give a loud cry, daughter of Gallim; let Laishah give ear; let Anathoth give answer to her.
ἡ θυγάτηρ γαλλιμ ἐπακούσεται λαισα ἐπακούσεται αναθωθ
- 31 Mát-mê-na trốn tránh; dân cư Ghê-bim tìm chỗ núp.
Madmenah has gone; the men of Gebim are putting their goods in a safe place.
ἐξέστη μαδεβηνα καὶ οἱ κατοικοῦντες γιββιμ παρακαλεῖτε
- 32 Chính ngày đó chúng nó sẽ đóng tại Nóp, và vung tay nghịch cùng núi của con gái Si-ôn, nghịch cùng đồi của Giê-ru-sa-lem!
This very day he is stopping at Nob; he is shaking his hand against the mountain of the daughter of Zion, the hill of Jerusalem.
σήμερον ἐν ὁδῷ τοῦ μείναι τῇ χειρὶ παρακαλεῖτε τὸ ὄρος τὴν θυγατέρα σιων καὶ οἱ βουνοὶ οἱ ἐν ἱερουσαλημ

- 33** Đây, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, sẽ dùng oai mạnh đốn các nhánh cây; những kẻ cao lớn đều bị chặt, những kẻ kiêu ngạo bị hạ xuống.
See, the Lord, the Lord of armies, is cutting off his branches with a great noise, and his strong ones are falling and his high ones are coming down.
ἰδοὺ γὰρ ὁ δεσπότης κύριος σαβαωθ συνταράσσει τοὺς ἐνδόξους μετὰ ἰσχύος καὶ οἱ ὑψηλοὶ τῇ ὕβρει συντριβήσονται καὶ οἱ ὑψηλοὶ ταπεινωθήσονται
- 34** Ngài dùng sắt chặt những bụi rậm trên rừng, và Li-ban bị ngã xuống bởi người mạnh sức.
And he is cutting down the thick places of the wood with an axe, and Lebanon with its tall trees is coming down.
καὶ πεσοῦνται οἱ ὑψηλοὶ μαχαίρᾳ ὁ δὲ λίβανος σὺν τοῖς ὑψηλοῖς πεσεῖται
- 1** Có một chồi sẽ nức lên từ gốc Y-sai, một nhánh từ rễ nó sẽ ra trái.
And there will come a rod out of the broken tree of Jesse, and a branch out of his roots will give fruit.
καὶ ἐξελεύσεται ῥάβδος ἐκ τῆς ῥίζης ἰεσσαὶ καὶ ἄνθος ἐκ τῆς ῥίζης ἀναθήσεται
- 2** Thần của Đức Giê-hô-va sẽ ngự trên Ngài, tức là thần khôn ngoan và thông sáng, thần mưu toan và mạnh sức, thần hiểu biết và kính sợ Đức Giê-hô-va.
And the spirit of the Lord will be resting on him, the spirit of wisdom and good sense, the spirit of wise guiding and strength, the spirit of knowledge and of the fear of the Lord;
καὶ ἀναπαύσεται ἐπ' αὐτὸν πνεῦμα τοῦ θεοῦ πνεῦμα σοφίας καὶ συνέσεως πνεῦμα βουλῆς καὶ ἰσχύος πνεῦμα γνώσεως καὶ εὐσεβείας
- 3** Ngài lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va làm vui; chẳng phán xét theo mắt mình thấy, và chẳng cứ sự tai nghe mà đoán định.
And he will not be guided in his judging by what he sees, or give decisions by the hearing of his ears:
ἐμπλήσει αὐτὸν πνεῦμα φόβου θεοῦ οὐ κατὰ τὴν δόξαν κρινεῖ οὐδὲ κατὰ τὴν λαλίαν ἐλέγξει
- 4** Nhưng Ngài sẽ dùng sự công bình xét đoán kẻ nghèo, và xử lý ngay thẳng cho kẻ nhu mì trên đất. Ngài sẽ đánh thề gian bằng cái gậy của mình mình, và lấy hơi thở nơi môi mà giết kẻ ác.
But he will do right in the cause of the poor, and give wise decisions for those in the land who are in need; and the rod of his mouth will come down on the cruel, and with the breath of his lips he will put an end to the evil-doer.
ἀλλὰ κρινεῖ ταπεινῶ κρίσιν καὶ ἐλέγξει τοὺς ταπεινοὺς τῆς γῆς καὶ πατάξει γῆν τῶ λόγῳ τοῦ στόματος αὐτοῦ καὶ ἐν πνεύματι διὰ χειλέων ἀνελεῖ ἀσεβῆ
- 5** Sự công bình sẽ làm dây thắt lưng của Ngài, sự thành tín sẽ làm dây ràng hông.
And righteousness will be the cord of his robe, and good faith the band round his breast.
καὶ ἔσται δικαιοσύνη ἕξωσμένος τὴν ὄσφον αὐτοῦ καὶ ἀληθεία εἰλημένος τὰς πλευράς

- 6 Bầy giò muông sói sẽ ở với chiên con, beo nằm với dê con; bò con, sư tử con với bò nuôi mập cùng chung một chỗ, một đứa con trẻ sẽ dắt chúng nó đi.
 And the wolf will be living with the lamb, and the leopard will take his rest with the young goat; and the lion will take grass for food like the ox; and the young lion will go with the young ones of the herd; and a little child will be their guide.
 καὶ συμβοσκηθήσεται λύκος μετὰ ἀρνός καὶ πάρδαλις συναναπαύσεται ἐρίφω καὶ μοσχάριον καὶ ταῦρος καὶ λέων ἅμα βοσκηθήσονται καὶ παιδίον ἡ μικρὸν ἄξει αὐτούς
- 7 Bò cái sẽ ăn với gấu; các con nhỏ chúng nó nằm chung, sư tử ăn cỏ khô như bò.
 And the cow and the bear will be friends while their young ones are sleeping together.
 καὶ βοῦς καὶ ἄρκος ἅμα βοσκηθήσονται καὶ ἅμα τὰ παιδιά αὐτῶν ἔσονται καὶ λέων καὶ βοῦς ἅμα φάγονται ἄχυρα
- 8 Trẻ con đương bú sẽ chơi kè ở rãnh hổ mang, trẻ con thôi bú sẽ thò tay vào hang rắn lục.
 And the child at the breast will be playing by the hole of the snake, and the older child will put his hand on the bright eye of the poison-snake.
 καὶ παιδίον νήπιον ἐπὶ τρώγλιν ἀσπίδων καὶ ἐπὶ κοίτην ἐκγόνων ἀσπίδων τὴν χεῖρα ἐπιβαλεῖ
- 9 Nó chẳng làm hại, chẳng giết ai trong cả núi thánh của ta; vì thế gian sẽ đầy dẫy sự hiểu biết Đức Giê-hô-va, như các dòng nước che lấp biển.
 There will be no cause of pain or destruction in all my holy mountain: for the earth will be full of the knowledge of the Lord as the sea is covered by the waters.
 καὶ οὐ μὴ κακοποιήσωσιν οὐδὲ μὴ δύνωνται ἀπολέσαι οὐδὲνα ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου ὅτι ἐνεπλήσθη ἡ σύμπασα τοῦ γνῶναι τὸν κύριον ὡς ὕδωρ πολὺ κατακαλύψει θαλάσσης
- 10 Xảy ra trong ngày đó, rễ Y-sai đứng lên làm cờ cho muôn dân, các nước đều tìm đến Ngài, nơi an nghỉ của Ngài sẽ được vinh hiển.
 And in that day, the eyes of the nations will be turned to the root of Jesse which will be lifted up as the flag of the peoples; and his resting-place will be glory.
 καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἡ ρίζα τοῦ ιεσσαὶ καὶ ὁ ἀνιστάμενος ἄρχειν ἐθνῶν ἐπ' αὐτῷ ἔθνη ἐλπιούσιν καὶ ἔσται ἡ ἀνάπαυσις αὐτοῦ τιμὴ
- 11 Trong ngày đó, Chúa còn đặt tay một lần nữa đặng chuộc dân sót của Ngài, tức là kẻ sót lại bởi A-si-ri, Ê-díp-tô, Pha-trô, Cút, Ê-lam, Si-nê -a, Ha-mát cùng các cù lao biển.
 And in that day the hand of the Lord will be stretched out the second time to get back the rest of his people, from Assyria, and from Egypt, and from Pathros, and from Cush, and from Elam, and from Shinar, and from Hamath, and from the sea-lands.
 καὶ ἔσται τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ προσθήσει κύριος τοῦ δεῖξαι τὴν χεῖρα αὐτοῦ τοῦ ζηλωσαι τὸ καταλειφθὲν ὑπόλοιπον τοῦ λαοῦ ὃ ἂν καταλειφθῆ ἀπὸ τῶν ἀσσυρίων καὶ ἀπὸ αἰγύπτου καὶ βαβυλωνίας καὶ αἰθιοπίας καὶ ἀπὸ αἰλαμιτῶν καὶ ἀπὸ ἡλίου ἀνατολῶν καὶ ἐξ ἀραβίας
- 12 Chúa sẽ dựng một cây cờ cho các nước; nhóm những người Y-sơ-ra-ên bị đuổi, thâu những người Giu-đa lữ lạc, từ bốn góc đất.
 And he will put up a flag as a sign to the nations, and he will get together those of Israel who had been sent away, and the wandering ones of Judah, from the four ends of the earth.
 καὶ ἀρεῖ σημεῖον εἰς τὰ ἔθνη καὶ συνάξει τοὺς ἀπολομένους ἰσραηλ καὶ τοὺς διεσπαρμένους τοῦ ἰουδα συνάξει ἐκ τῶν τεσσάρων πτερύγων τῆς γῆς

13 Bấy giờ sự ghen tương của Ep-ra-im sẽ mất, kẻ khuấy rối Giu-đa sẽ bị trừ đi; Ep-ra-im không ghen ghét Giu-đa nữa, Giu-đa không khuấy rối Ep-ra-im nữa.

And the envy of Ephraim will be gone, and those who make trouble for Judah will come to an end: Ephraim will have no more envy of Judah, and there will be an end of Judah's hate for Ephraim.

καὶ ἀφαιρεθήσεται ὁ ζήλος εφραιμ καὶ οἱ ἐχθροὶ ἰουδα ἀπολοῦνται εφραιμ οὐ ζηλώσει ἰουδαν καὶ ἰουδας οὐ θλίψει εφραιμ

14 Chúng nó sẽ bay trên vai đến Phi-li-tin về phía tây; cùng nhau cướp giựt con cái phương đông; tra tay trên Ê-đôm và Mô-áp; con cái Am-môn sẽ vâng phục họ.

And they will be united in attacking the Philistines on the west, and together they will take the goods of the children of the east: their hand will be on Edom and Moab; and the children of Ammon will be under their rule.

καὶ πετασθήσονται ἐν πλοίοις ἀλλοφύλων θάλασσαν ἅμα προνομεύσουσιν καὶ τοὺς ἀφ' ἡλίου ἀνατολῶν καὶ ἰουμαϊάν καὶ ἐπὶ μοαβ πρῶτον τὰς χεῖρας ἐπιβαλοῦσιν οἱ δὲ υἱοὶ αμμων πρῶτοι ὑπακούσονται

15 Đức Giê-hô-va sẽ làm cạn tất giải biển Ê-díp-tô; vung tay trên Sông cái bởi gió cháy của Ngài, đánh mà chia ra làm bảy suối, và khiến người ta có thể đi qua không ướt dép.

And the Lord will make the tongue of the Egyptian sea completely dry; and with his burning wind his hand will be stretched out over the River, and it will be parted into seven streams, so that men may go over it with dry feet.

καὶ ἐρημώσει κύριος τὴν θάλασσαν αἰγύπτου καὶ ἐπιβαλεῖ τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ τὸν ποταμὸν πνεύματι βιαίῳ καὶ πατάξει ἐπὶ τὰ φάραγγας ὥστε διαπορεύεσθαι αὐτὸν ἐν ὑποδήμασιν

16 Vậy, sẽ có một đường cái cho dân sót của Ngài, là những kẻ sót lại bởi A-si-ri, cũng như đã có một đường cái cho Y-so-ra-ên trong ngày họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô vậy.

And there will be a highway for the rest of his people from Assyria; as there was for Israel in the day when he came up out of the land of Egypt.

καὶ ἔσται δίοδος τῷ καταλειφθέντι μου λαῷ ἐν αἰγύπτῳ καὶ ἔσται τῷ ἰσραηλ ὡς ἡ ἡμέρα ὅτε ἐξῆλθεν ἐκ γῆς αἰγύπτου

1 Trong ngày đó, người sẽ nói rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi cảm tạ Chúa; vì Chúa vốn giận tôi, nhưng cơn giận Chúa đã lành khỏi, và Chúa yên ủi tôi.

And in that day you will say I will give praise to you, O Lord; for though you were angry with me, your wrath is turned away, and I am comforted.

καὶ ἐρεῖς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εὐλογήσω σε κύριε διότι ὀργίσθης μοι καὶ ἀπέστρεψας τὸν θυμὸν σου καὶ ἠλέησάς με

2 Này, Đức Chúa Trời là sự cứu rỗi tôi; tôi sẽ tin cậy và không sợ hãi. Vì Đức Giê-hô-va, chính Đức Giê-hô-va, là sức mạnh của tôi, lời ca tụng của tôi; Ngài đã nên sự cứu rỗi tôi.

See, God is my salvation; I will have faith in the Lord, without fear: for the Lord Jah is my strength and song; and he has become my salvation.

ἰδοὺ ὁ θεὸς μου σωτὴρ μου κύριος πεποιθὼς ἔσομαι ἐπ' αὐτῷ καὶ σωθήσομαι ἐν αὐτῷ καὶ οὐ φοβηθήσομαι διότι ἡ δόξα μου καὶ ἡ αἰνεσίς μου κύριος καὶ ἐγένετό μοι εἰς σωτηρίαν

3 Vậy nên các người sẽ vui vẻ mà múc nước nơi các nguồn sự cứu;

So with joy will you get water out of the springs of salvation.

καὶ ἀντλήσετε ὕδωρ μετ' εὐφροσύνης ἐκ τῶν πηγῶν τοῦ σωτηρίου

- 4 và trong ngày đó các người sẽ nói rằng: Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va; hãy kêu cầu danh Ngài; hãy rao mọi việc của Ngài ra trong các dân tộc! Hãy xưng danh Ngài là tôn trọng!
And in that day you will say, Give praise to the Lord, let his name be honoured, give word of his doings among the peoples, say that his name is lifted up.
καὶ ἐρεῖς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὑμνεῖτε κύριον βοᾶτε τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀναγγεῖλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὰ ἐνδοξα αὐτοῦ μιμνήσκεισθε ὅτι ὑψώθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ
- 5 Hãy ca tụng Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã làm những công việc rực rỡ: nên phô cho thế gian đều biết!
Make a song to the Lord; for he has done noble things: give news of them through all the earth.
ὕμνησατε τὸ ὄνομα κυρίου ὅτι ὑψηλὰ ἐποίησεν ἀναγγεῖλατε ταῦτα ἐν πάσῃ τῇ γῆ
- 6 Hỡi dân cư Si-ôn, hãy kêu lên to tiếng! Vì Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên là tôn trọng giữa người.
Let your voice be sounding in a cry of joy, O daughter of Zion, for great is the Holy One of Israel among you.
ἀγαλλιᾶσθε καὶ εὐφραίνεσθε οἱ κατοικοῦντες σιων ὅτι ὑψώθη ὁ ἅγιος τοῦ ἰσραηλ ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 1 Gánh nặng về Ba-by-lôn, mà Ê-sai, con trai A-mốt, đã thấy.
The word of the Lord about Babylon which Isaiah, the son of Amoz, saw.
ὄρασις ἦν εἶδεν ἠσαιας υἱὸς αμὼς κατὰ βαβυλῶνος
- 2 Hãy dựng cờ trên núi trọi! Hãy cất tiếng kêu chúng nó, lấy tay mà ngoắt, cho người ta vào các cửa người sang trọng!
Put up a flag on a clear mountain-top, make a loud outcry to them, give directions with the hand, so that they may go into the doors of the great ones.
ἐπ' ὄρους πεδινοῦ ἄρατε σημεῖον ὑψώσατε τὴν φωνὴν αὐτοῖς μὴ φοβεῖσθε παρακαλεῖτε τῇ χειρὶ ἀνοίξατε οἱ ἄρχοντες
- 3 Chính ta đã truyền lệnh cho kẻ ta đã biệt riêng ra, và đã gọi những người mạnh mẽ của ta đến sự thịnh nộ, họ vui mừng vì có sự cao trọng của ta.
I have given orders to my holy ones, I have sent out my men of war, those of mine who take pride in their power, to give effect to my wrath.
ἐγὼ συντάσσω καὶ ἐγὼ ἄγω αὐτούς ἡγιασμένοι εἰσὶν καὶ ἐγὼ ἄγω αὐτούς γίγαντες ἔρχονται πληρῶσαι τὸν θυμὸν μου χαίροντες ἅμα καὶ ὑβρίζοντες
- 4 Có tiếng xôn xao của đoàn lữ trên các núi, dường như tiếng xôn xao của một dân đông! Ấy l tiếng ồn ào các nước của các dân tộc nhóm lại! Đức Giê-hô-va vạ quân điếm soát đạo quân mình để ra trận.
The noise of great numbers in the mountains, like the noise of a strong people! The noise of the kingdoms of the nations meeting together! The Lord of armies is numbering his forces for war.
φωνὴ ἐθνῶν πολλῶν ἐπὶ τῶν ὀρέων ὁμοία ἐθνῶν πολλῶν φωνὴ βασιλέων καὶ ἐθνῶν συνηγμένων κύριος σαβαωθ ἐντέταλται ἔθνει ὀπλομάχῳ
- 5 Chính Đức Giê-hô-va và những khí giới của sự thịnh nộ Ngài đến từ phương xa, từ nơi rất xa trên trời, để hủy diệt cả đất.
They come from a far country, from the farthest part of heaven, even the Lord and the instruments of his wrath, with destruction for all the land.
ἔρχεσθαι ἐκ γῆς πόρρωθεν ἀπ' ἄκρου θεμελίου τοῦ οὐρανοῦ κύριος καὶ οἱ ὀπλομάχοι αὐτοῦ τοῦ καταφθεῖραι τὴν οἰκουμένην ὅλην

- 6 Các người khá than khóc! Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần: ngày đó đến như cơn tại nạn đến bởi Đấng Toàn năng.
Send out a cry of grief; for the day of the Lord is near; it comes as destruction from the Most High.
ὀλολύζετε ἐγγὺς γὰρ ἡ ἡμέρα κυρίου καὶ συντριβὴ παρὰ τοῦ θεοῦ ἦξει
- 7 Vậy nên mọi tay đều yếu đuối, lòng người đều tan chảy.
For this cause all hands will be feeble, and every heart of man be turned to water;
διὰ τοῦτο πᾶσα χεὶρ ἐκλυθήσεται καὶ πᾶσα ψυχὴ ἀνθρώπου δειλιάσει
- 8 Chúng đều kinh hoàng, bị sự đau đớn thăm sàu bắt lầy, quặn thắt như đòn bà đương đẻ; hắc hơ hắc hã nhìn nhau, mặt như mặt ngọn lửa!
Their hearts will be full of fear; pains and sorrows will overcome them; they will be in pain like a woman in childbirth; they will be shocked at one another; their faces will be like flames.
καὶ παραθήσονται οἱ πρέσβεις καὶ ὠδίνες αὐτοὺς ἕξουσιν ὡς γυναικὸς τικτούσης καὶ συμφοράσουσιν ἕτερος πρὸς τὸν ἕτερον καὶ ἐκστήσονται καὶ ἰ τὸ πρόσωπον αὐτῶν ὡς φλόξ μεταβαλοῦσιν
- 9 Này, ngày Đức Giê-hô-va đến, là ngày hung dữ, có sự thịnh nộ và nóng giận để làm đất này nên hoang vu, và diệt những kẻ có tội khỏi đó.
See, the day of the Lord is coming, cruel, with wrath and burning passion: to make the land a waste, driving the sinners in it to destruction.
ἰδοὺ γὰρ ἡμέρα κυρίου ἀνίατος ἔρχεται θυμοῦ καὶ ὀργῆς θεῖναι τὴν οἰκουμένην ὅλην ἔρημον καὶ τοὺς ἁμαρτωλοὺς ἀπολέσαι ἐξ αὐτῆς
- 10 Vì các ngôi sao và các đám sao trên trời mọc lên thì mờ tối, mặt trăng không soi sáng đâu.
For the stars of heaven and its bright armies will not give their light: the sun will be made dark in his journey through the heaven, and the moon will keep back her light.
οἱ γὰρ ἀστέρες τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὁ ὥριων καὶ πᾶς ὁ κόσμος τοῦ οὐρανοῦ τὸ φῶς οὐ δώσουσιν καὶ σκοτισθήσεται τοῦ ἡλίου ἀνατέλλοντος καὶ ἡ σελήνη οὐ δώσει τὸ φῶς αὐτῆς
- 11 Ta sẽ phạt thế gian vì sự độc ác nó, phạt kẻ dữ vì tội lỗi chúng nó, làm cho kẻ kiêu hết kiêu, hạ sự tự cao của kẻ bạo ngược.
And I will send punishment on the world for its evil, and on the sinners for their wrongdoing; and I will put an end to all pride, and will make low the power of the cruel.
καὶ ἐντελοῦμαι τῇ οἰκουμένη ὅλη κακὰ καὶ τοῖς ἀσεβέσιν τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν καὶ ἀπολωῖ ὕβριν ἀνόμων καὶ ὕβριν ὑπερηφάνων ταπεινώσω
- 12 Ta sẽ làm cho loài người hiếm có hơn vàng quí, thật ta sẽ làm cho loài người hiếm có hơn vàng ròng xứ Ô-phia.
I will make men so small in number, that a man will be harder to get than gold, even the best gold of Ophir.
καὶ ἔσονται οἱ καταλειμμένοι ἐντιμοὶ μᾶλλον ἢ τὸ χρυσίον τὸ ἄπυρον καὶ ὁ ἄνθρωπος μᾶλλον ἐντιμὸς ἔσται ἢ ὁ λίθος ὁ ἐκ σουφίρ
- 13 Vậy nên, ta sẽ khiến các tầng trời rung rinh, đất bị day động lìa khỏi chỗ mình, vì cơn thịnh nộ của Đức Giê-hô-va vạn quân, trong ngày Ngài nổi giận dữ.
For this cause the heavens will be shaking, and the earth will be moved out of its place, in the wrath of the Lord of armies, and in the day of his burning passion.
ὁ γὰρ οὐρανὸς θυμωθήσεται καὶ ἡ γῆ σεισθήσεται ἐκ τῶν θεμελίων αὐτῆς διὰ θυμὸν ὀργῆς κυρίου σαβαωθ τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἂν ἐπέλθῃ ὁ θυμὸς αὐτοῦ

- 14** Bấy giờ, ai nấy như con hươu bị đuổi, như bầy chiên không người nhóm lại, sẽ trở lại cùng dân mình, sẽ trốn về xứ mình.
And it will be that, like a roe in flight, and like wandering sheep, they will go every man to his people and to his land.
καὶ ἔσονται οἱ καταλειμμένοι ὡς δορκάδιον φεῦγον καὶ ὡς πρόβατον πλανώμενον καὶ οὐκ ἔσται ὁ συνάγων ὥστε ἄνθρωπον εἰς τὸν λαὸν αὐτοῦ ἀποστραφῆναι καὶ ἄνθρωπον εἰς τὴν χώραν αὐτοῦ διώξαι
- 15** Kẻ nào người ta gặp được sẽ bị đâm; kẻ nào bị bắt sẽ ngã dưới lưỡi gươm.
Everyone who is overtaken will have a spear put through him, and everyone who goes in flight will be put to the sword.
ὅς γὰρ ἂν ἀλῶ ἠττηθήσεται καὶ οἵτινες συνηγμένοι εἰσὶν μαχαίρα πεσοῦνται
- 16** Con trẻ họ sẽ bị đập chết trước mắt họ, nhà bị cướp, vợ bị đâm hãm.
Their young children will be broken up before their eyes; their goods will be taken away, and their wives made the property of others.
καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἐνώπιον αὐτῶν ῥάξουσιν καὶ τὰς οἰκίας αὐτῶν προνομεύσουσιν καὶ τὰς γυναῖκας αὐτῶν ἔξουσιν
- 17** Nay, ta sẽ xui người Mê-đi nghịch cùng họ, những người đó chẳng quý bạc, chẳng thích vàng;
See, I am driving the Medes against them, who put no value on silver and have no pleasure in gold.
ἰδοὺ ἐπεγείρω ὑμῖν τοὺς μήδους οἳ οὐ λογίζονται ἀργύριον οὐδὲ χρυσίου χρεῖαν ἔχουσιν
- 18** dùng cung đập giập kẻ trai trẻ, chẳng thương xót đến thai trong lòng mẹ, mắt chẳng tiếc trẻ con.
In their hands are bows and spears; they are cruel, violently putting the young men to death, and crushing the young women; they have no pity for children, and no mercy for the fruit of the body.
τοξεύματα νεανίσκων συντρίψουσιν καὶ τὰ τέκνα ὑμῶν οὐ μὴ ἐλεήσωσιν οὐδὲ ἐπὶ τοῖς τέκνοις οὐ φείσονται οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν
- 19** Ba-by-lôn, là sự vinh hiển các nước, sự hoa mỹ của lòng kiêu ngạo người Canh-đê, sẽ giống như Sô-đôm và Gô-mô-rơ mà Đức Chúa Trời đã lật đổ.
And Babylon, the glory of kingdoms, the beautiful town which is the pride of the Chaldaeans, will be like God's destruction of Sodom and Gomorrah.
καὶ ἔσται βαβυλῶν ἣ καλεῖται ἐνδοξος ὑπὸ βασιλέως χαλδαίων ὃν τρόπον κατέστρεψεν ὁ θεὸς σοδομα καὶ γομορρα
- 20** Nó sẽ chẳng hề có người ở nữa, trái đời nọ sang đời kia không ai ở đó; người A rập không đóng trại tại đó, những kẻ chăn cũng chẳng cầm bầy mình ở đó.
People will never be living in it again, and it will have no more men from generation to generation: the Arab will not put up his tent there; and those who keep sheep will not make it a resting-place for their flocks.
οὐ κατοικηθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον οὐδὲ μὴ εἰσέλθουσιν εἰς αὐτὴν διὰ πολλῶν γενεῶν οὐδὲ μὴ διέλθουσιν αὐτὴν ἄραβες οὐδὲ ποιμένες οὐ μὴ ἀναπαύσονται ἐν αὐτῇ
- 21** Song những thú rừng sẽ đến ở, và nhà cửa đầy những chim cú; chim đã choán làm chỗ mình, dê đực lấy làm nơi nhảy nhót.
But the beasts of the waste land will have their holes there; and the houses will be full of crying jackals, and ostriches will have their place there, and evil spirits will be dancing there.
καὶ ἀναπαύσονται ἐκεῖ θηρία καὶ ἐμπλησθήσονται αἱ οἰκίαι ἦχου καὶ ἀναπαύσονται ἐκεῖ σειρήνες καὶ δαιμόνια ἐκεῖ ὀρχήσονται

- 22 Sài lang sủa trong cung điện, có rùng tru trong đền đài vui sướng. Kỳ nó đã gần đến, ngày nó sẽ không được dài nữa.
And wolves will be answering one another in their towers, and jackals in their houses of pleasure: her time is near, and her days of power will quickly be ended.
καὶ ὀνοκένταυροι ἐκεῖ κατοικήσουσιν καὶ νοσσοποιήσουσιν ἐχῖνοι ἐν τοῖς οἴκοις αὐτῶν ταχὺ ἔρχεται καὶ οὐ χρονιεῖ
- 1 Thật, Đức Giê-hô-va sẽ thương xót Gia-cốp; và còn lựa chọn Y-sơ-ra-ên. Ngài sẽ lập chúng nó lại trong bốn xứ; kẻ trú ngụ sẽ phụ về chúng nó và liên hiệp cùng nhà Gia-cốp.
For the Lord will have mercy on Jacob, and will again make Israel his special people, and will put them in their land; and the man from a strange country will take his place among them and be joined to the family of Jacob.
καὶ ἐλεήσει κύριος τὸν ἰακωβ καὶ ἐκλέξεται ἔτι τὸν ἰσραηλ καὶ ἀναπαύσονται ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν καὶ ὁ γιώρας προστεθήσεται πρὸς αὐτοὺς καὶ προστεθήσεται πρὸς τὸν οἶκον ἰακωβ
- 2 Các dân sẽ đem họ trở về bốn xứ; nhà Y-sơ-ra-ên sẽ được chúng nó làm tôi trai tở gái trong đất Đức Giê-hô-va. Chúng nó sẽ bắt làm phu tù như ng kẻ đã bắt mình làm phu tù, và quản trị kẻ đã hà hiếp mình.
And the people will take them with them to their place: and the children of Israel will give them a heritage in the Lord's land as men-servants and women-servants, making them prisoners whose prisoners they were; and they will be rulers over their masters.
καὶ λήμψονται αὐτοὺς ἔθνη καὶ εἰσάξουσιν εἰς τὸν τόπον αὐτῶν καὶ κατακληρονομήσουσιν καὶ πληθυνθήσονται ἐπὶ τῆς γῆς τοῦ θεοῦ εἰς δούλους καὶ δούλας καὶ ἔσονται αἰχμάλωτοι οἱ αἰχμαλωτεύσαντες αὐτούς καὶ κυριευθήσονται οἱ κυριεύσαντες αὐτῶν
- 3 Đến ngày mà Đức Giê-hô-va sẽ cho người ý nghĩ, khỏi cơn buồn bực bối rối, và sự phục dịch nặng nề mà người ta đã bắt ép người,
And it will be, in the day when the Lord gives you rest from your sorrow, and from your trouble, and from the hard yoke which they had put on you,
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀναπαύσει σε ὁ θεὸς ἐκ τῆς ὀδύνης καὶ τοῦ θυμοῦ σου καὶ τῆς δουλείας σου τῆς σκληρᾶς ἧς ἐδούλευσας αὐτοῖς
- 4 thì người sẽ dùng lời thí dụ này nói về vua Ba-by-lôn rằng: Sao kẻ bạo ngược đã tiết đi, thành úc hiếp đã dứt đi!
That you will take up this bitter song against the king of Babylon, and say, How has the cruel overseer come to an end! He who was lifted up in pride is cut off;
καὶ λήμψη τὸν θρηῖνον τοῦτον ἐπὶ τὸν βασιλέα βαβυλωνος καὶ ἔρεις ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ πῶς ἀναπέπαυται ὁ ἀπαιτῶν καὶ ἀναπέπαυται ὁ ἐπισπουδαστής
- 5 Đức Giê-hô-va đã bẻ gãy của người ác, và trượng của kẻ cai trị!
The stick of the evil-doers, the rod of the rulers, is broken by the Lord;
συνέτριψεν ὁ θεὸς τὸν ζυγὸν τῶν ἀμαρτωλῶν τὸν ζυγὸν τῶν ἀρχόντων
- 6 Ấy l kẻ đã nhờn giận đánh các dân tộc không thôi, dùng sự thịnh nộ cai trị các nước, và dùng sự bất bớ chẳng ai ngăn lại.
He whose rod was on the peoples with an unending wrath, ruling the nations in passion, with an uncontrolled rule.
πατάξας ἔθνος θυμῷ πληγῇ ἀνιάτω παίων ἔθνος πληγῆν θυμοῦ ἧ οὐκ ἐφείσατο

- 7 Nay cả đất được yên nghỉ bình tĩnh, trời giông hát mừng!
All the earth is at rest and is quiet: they are bursting into song.
ἀνεπαύσατο πεποιθώς πᾶσα ἡ γῆ βοᾷ μετ' εὐφροσύνης
- 8 Dầu đến cây tùng cây bách ở Li-ban cũng như cơn gió mà vui mừng, và nói rằng: Từ khi ngươi ngã xuống rồi, không ai trèo lên để đốn ta nữa.
Even the trees of the wood are glad over you, the trees of Lebanon, saying, From the time of your fall no wood-cutter has come up against us with an axe.
καὶ τὰ ξύλα τοῦ λιβάνου εὐφράνθησαν ἐπὶ σοὶ καὶ ἡ κέδρος τοῦ λιβάνου ἀφ' οὗ σὺ κεκοίμησαι οὐκ ἀνέβη ὁ κόπτων ἡμᾶς
- 9 Nơi âm phủ sâu thăm thẳm đã rung động vì cơn gió đặng rước người đến. Nó đã vì người đánh thức các âm hồn, tức là những kẻ cả trên đất;
The underworld is moved at your coming: the shades of the dead are awake before you, even the strong ones of the earth; all the kings of the world have got up from their seats.
ὁ ᾗδης κάτωθεν ἐπικράνθη συναντήσας σοὶ συνηγέρθησάν σοι πάντες οἱ γίγαντες οἱ ἄρξαντες τῆς γῆς οἱ ἐγείραντες ἐκ τῶν θρόνων αὐτῶν πάντας βᾶσιλεῖς ἐθνῶν
- 10 Hết thấy chúng nó sẽ cất tiếng nói cùng ngươi rằng: Kia ngươi cũng yếu đuối như chúng ta ư! Kia ngươi cũng trở giống như chúng ta ư!
They all make answer and say to you, Have you become feeble like us? have you been made even as we are?
πάντες ἀποκριθήσονται καὶ ἐροῦσίν σοι καὶ σὺ ἐάλως ὥσπερ καὶ ἡμεῖς ἐν ἡμῖν δὲ κατελογίσθης
- 11 Sự sang trọng với tiếng đàn cầm của ngươi đều xuống nơi âm phủ. Một lớp dòi làm nệm cho ngươi, sâu bọ thì làm mền!
Your pride has gone down into the underworld, and the noise of your instruments of music; the worms are under you, and your body is covered with them.
κατέβη δὲ εἰς ᾗδου ἡ δόξα σου ἡ πολλή σου εὐφροσύνη ὑποκάτω σου στρώσουσιν σῆψιν καὶ τὸ κατακάλυμμά σου σκώληξ
- 12 Hỡi sao mai, con trai của sáng sớm kia, sao ngươi từ trời sa xuống! Hỡi kẻ giày đập các nước kia, ngươi bị chặt xuống đất là thể nào!
How great is your fall from heaven, O shining one, son of the morning! How are you cut down to the earth, low among the dead bodies!
πῶς ἐξέπεσεν ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ὁ ἑωσφόρος ὁ πρῶτ' ἀνατέλλον συνετρίβη εἰς τὴν γῆν ὁ ἀποστέλλον πρὸς πάντα τὰ ἔθνη
- 13 Ngươi vẫn bụng bảo dạ rằng: Ta sẽ lên trời, sẽ nhắc ngai ta lên trên các ngôi sao Đức Chúa Trời. Ta sẽ ngồi trên núi hội về cuối cùng phương bắc.
For you said in your heart, I will go up to heaven, I will make my seat higher than the stars of God; I will take my place on the mountain of the meeting-place of the gods, in the inmost parts of the north.
σὺ δὲ εἶπας ἐν τῇ διανοίᾳ σου εἰς τὸν οὐρανὸν ἀναβήσομαι ἐπάνω τῶν ἀστρῶν τοῦ οὐρανοῦ θήσω τὸν θρόνον μου καθιῶ ἐν ὄρει ὑψηλῷ ἐπὶ τὰ ὄρη τὰ ὑψηλὰ τὰ πρὸς βορρᾶν
- 14 Ta sẽ lên trên cao những đám mây, làm ra mình bằng Đấng Rất Cao.
I will go higher than the clouds; I will be like the Most High.
ἀναβήσομαι ἐπάνω τῶν νεφελῶν ἔσομαι ὅμοιος τῷ ὑψίστῳ

- 15 Nhưng người phải xuống nơi âm phủ, sa vào nơi vực thẳm!
 But you will come down to the underworld, even to its inmost parts.
 ὡς δὲ εἰς ἄδου καταβήσῃ καὶ εἰς τὰ θεμέλια τῆς γῆς
- 16 Những kẻ thấy người sẽ ngó chăm người; và nhìn người cách ý tứ, mà rằng: Có phải người này là kẻ đã làm rung rinh đất, day động các nước,
 Those who see you will be looking on you with care, they will be in deep thought, saying, Is this the troubler of the earth, the shaker of kingdoms?
 οἱ ἰδόντες σε θαυμάσουσιν ἐπὶ σοὶ καὶ ἐροῦσιν οὗτος ὁ ἄνθρωπος ὁ παροξύνων τὴν γῆν σείων βασιλεῖς
- 17 làm cho thế gian thành đồng vắng, lật đổ các thành, và chẳng hề buông tha kẻ bị tù về nhà mình đó chăng?
 Who made the world a waste, overturning its towns; who did not let his prisoners loose from the prison-house.
 ὁ θεὸς τὴν οἰκουμένην ὅλην ἔρημον καὶ τὰς πόλεις καθεῖλεν τοὺς ἐν ἐπαγωγῇ οὐκ ἔλυσεν
- 18 Hết thấy vua các nước đều ngủ nơi lãng tãm mình cách vinh hiển.
 All the kings of the earth are at rest in glory, every man in his house,
 πάντες οἱ βασιλεῖς τῶν ἐθνῶν ἐκοιμήθησαν ἐν τιμῇ ἄνθρωπος ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 19 Nhưng người thì bị ném xa khỏi mồ mả, như nhánh cây thúì, như áo người bị giết, bị grom đâm, bị xô xuống trong những đá nơi hố, khác nào
 thân chết bị giày đạp dưới chơn!
 But you, like a birth before its time, are stretched out with no resting-place in the earth; clothed with the bodies of the dead who have been put to
 the sword, who go down to the lowest parts of the underworld; a dead body, crushed under foot.
 σὺ δὲ ῥιφήσῃ ἐν τοῖς ὄρεσιν ὡς νεκρὸς ἐβδελυγμένος μετὰ πολλῶν τεθνηκότων ἐκκεκεντημένον μαχαίραις καταβαινόντων εἰς ἄδου ὄν τρόπον ἱμά
 τιον ἐν αἵματι πεφυρμένον οὐκ ἔσται καθαρὸν
- 20 Người sẽ không được hội hiệp cùng các vua trong lãng; vì người đã diệt nước mình và giết dân mình! Dòng dõi kẻ hung ác sẽ không được xưng đế
 n danh nó nữa.
 As for your fathers, you will not be united with them in their resting-place, because you have been the cause of destruction to your land, and of
 death to your people; the seed of the evil-doer will have no place in the memory of man.
 οὕτως οὐδὲ σὺ ἔσῃ καθαρὸς διότι τὴν γῆν μου ἀπόλεσας καὶ τὸν λαόν μου ἀπέκτεινας οὐ μὴ μείνης εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον σπέρμα πονηρὸν
- 21 Hãy sẵn sẵn sự chém giết cho con cháu vì tội ác của tổ phụ; hầu cho họ không dấy lên nữa đặng được đất làm cơ nghiệp, lập thành ấp khắp thế
 gian!
 Make ready a place of death for his children, because of the evil-doing of their father; so that they may not come up and take the earth for their
 heritage, covering the face of the world with waste places.
 ἐτοίμασον τὰ τέκνα σου σφαγῆναι ταῖς ἀμαρτίαις τοῦ πατρὸς σου ἵνα μὴ ἀναστῶσιν καὶ τὴν γῆν κληρονομήσωσιν καὶ ἐμπλήσωσι τὴν γῆν πόλεων
- 22 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ta sẽ dấy lên nghịch cùng chúng nó. Ta sẽ làm tiêu diệt tên Ba-by-lôn và dân sót lại, ca đến con và cháu nữa, Đức
 Giê-hô-va phán vậy.
 For I will come up against them, says the Lord of armies, cutting off from Babylon name and offspring, son and son's son, says the Lord.
 καὶ ἐπαναστήσομαι αὐτοῖς λέγει κύριος σαβαωθ καὶ ἀπολῶ αὐτῶν ὄνομα καὶ κατάλειμμα καὶ σπέρμα τάδε λέγει κύριος

- 23 Ta sẽ làm cho đất nó thuộc về con nhím, biến ra ao nước; và ta sẽ dùng chuổi hủy diệt mà quét nó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
And I will make you a heritage for the hedgehog, and pools of water: and I will go through it with the brush of destruction, says the Lord of armies.
καὶ θήσω τὴν βαβυλωνίαν ἔρημον ὥστε κατοικεῖν ἐχίνους καὶ ἔσται εἰς οὐδέν καὶ θήσω αὐτὴν πηλοῦ βάραθρον εἰς ἀπόλειαν
- 24 Đức Giê-hô-va vạn quân đã thề rằng: Chắc thật, sự ta đã định sẽ xảy đến, điều ta đã toan sẽ đứng vững.
The Lord has taken an oath, saying, My design will certainly come about, and my purpose will be effected:
τάδε λέγει κύριος σαβαωθ ὄν τρόπον εἶρηκα οὕτως ἔσται καὶ ὄν τρόπον βεβούλευμαι οὕτως μενεῖ
- 25 Ta sẽ đánh phá người A-si-ri trong đất ta; sẽ giày đạp nó trên núi ta. Ach n sẽ cỡi khỏi chúng nó; gánh nó sẽ cất khỏi vai chúng nó.
To let the Assyrian be broken in my land, and crushed under foot on my mountains: there will his yoke be taken away from them, and his rule over them come to an end.
τοῦ ἀπολέσαι τοὺς ἀσσυρίους ἀπὸ τῆς γῆς τῆς ἐμῆς καὶ ἀπὸ τῶν ὀρέων μου καὶ ἔσονται εἰς καταπάτημα καὶ ἀφαιρεθήσεται ἀπ' αὐτῶν ὁ ζυγὸς αὐτῶν καὶ τὸ κῦδος αὐτῶν ἀπὸ τῶν ὤμων ἀφαιρεθήσεται
- 26 Đó là ý chỉ đã định nghịch cùng cả đất; đó là tay đã giã trên hết thủy các nước.
This is the purpose for all the earth: and this is the hand stretched out over all nations.
αὕτη ἡ βουλή ἦν βεβούλευται κύριος ἐπὶ τὴν οἰκουμένην ὅλην καὶ αὕτη ἡ χεὶρ ἡ ὑψηλὴ ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη τῆς οἰκουμένης
- 27 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã toan định, thì ai bãi đi được? Tay Ngài đã giang ra, thì ai day lại được?
For it is the purpose of the Lord of armies, and who will make it of no effect? when his hand is stretched out, by whom may it be turned back?
ἂ γὰρ ὁ θεὸς ὁ ἅγιος βεβούλευται τίς διασκεδάσει καὶ τὴν χεῖρα τὴν ὑψηλὴν τίς ἀποστρέψει
- 28 Năm năm vua A-cha băng, gánh nặng này đã được rao ra:
In the year of the death of King Ahaz this word came to the prophet:
τοῦ ἔτους οὗ ἀπέθανεν αχαζ ὁ βασιλεὺς ἐγενήθη τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 29 Hỡi cả đất Phi-li-tin, chớ vui mừng bởi có roi đánh người đã gãy; vì từ giống rắn sẽ sanh ra thường luồng, thường luồng sẽ sanh ra rắn lửa bay.
Be not glad, O Philistia, all of you, because the rod which was on you is broken: for out of the snake's root will come a poison-snake, and its fruit will be a winged poison-snake.
μὴ εὐφρανθεῖτε πάντες οἱ ἀλλόφυλοι συνετρίβη γὰρ ὁ ζυγὸς τοῦ παῖοντος ὑμᾶς ἐκ γὰρ σπέρματος ὄφεων ἐξελεύσεται ἔκγονα ἀσπίδων καὶ τὰ ἔκγονα αὐτῶν ἐξελεύσονται ὄφεις πετόμενοι
- 30 Bấy giờ con cả của kẻ nghèo sẽ tìm được đồ ăn, kẻ túng sẽ nằm yên ổn; nhưng ta sẽ khiến dòng dõi người chết đói, và kẻ thuộc về người cón sót lại sẽ bị giết.
And the poorest of the land will have food, and those in need will be given a safe resting-place: but your seed will come to an end for need of food, and the rest of you will be put to the sword.
καὶ βοσκηθήσονται πτωχοὶ δι' αὐτοῦ πτωχοὶ δὲ ἄνδρες ἐπ' εἰρήνης ἀναπαύσονται ἀνελεῖ δὲ λιμῶ τὸ σπέρμα σου καὶ τὸ κατάλειμμά σου ἀνελεῖ

- 31** Hỡi cửa, hãy than khóc! Hỡi thành, hãy kêu la! Hỡi cả đất Phi-li-tin, hết thảy hãy đều tan chảy! Vì có luồng khói từ phương bắc đến, chẳng ai lìa khỏi hàng ngũ mình.
Send out a cry, O door! Make sounds of sorrow, O town! All your land has come to nothing, O Philistia; for there comes a smoke out of the north, and everyone keeps his place in the line.
ὀλολύζετε πύλαι πόλεων κεκραγέτωσαν πόλεις τεταραγμένοι οἱ ἀλλόφυλοι πάντες ὅτι καπνὸς ἀπὸ βορρᾶ ἔρχεται καὶ οὐκ ἔστιν τοῦ εἶναι
- 32** Lậy chi trả lời cho sứ giả của nước này? Trả lời rằng: Đức Giê-hô-va đã lập Si-ôn, và kẻ sầu khổ trong dân Ngài sẽ được ẩn náu trong nó.
What answer, then, will my people give to the representatives of the nation? That the Lord is the builder of Zion, and she will be a safe place for the poor of his people.
καὶ τί ἀποκριθήσονται βασιλεῖς ἐθνῶν ὅτι κύριος ἐθεμελίωσεν σιων καὶ δι' αὐτοῦ σωθήσονται οἱ ταπεινοὶ τοῦ λαοῦ
- 1** Gánh nặng về Mô-áp. Đương ban đêm, A-Mô-áp bị tàn phá và diệt mất; phải, trong ban đêm, Kiệt Mô-áp bị tàn phá và diệt mất!
The word about Moab. For in a night Ar of Moab has become waste, and is seen no longer; for in a night Kir of Moab has become waste, and is seen no longer.
τὸ ῥῆμα τὸ κατὰ τῆς μοαβίτιδος νυκτὸς ἀπολεῖται ἡ μοαβίτις νυκτὸς γὰρ ἀπολεῖται τὸ τεῖχος τῆς μοαβίτιδος
- 2** Kia, chúng lên nơi miếu các thần, đến Đì-hôn, trên các nơi cao mà khóc. Dân Mô-áp than vãn vì Nê-bô và Mê-dê-ba; mọi đầu đều sói, mọi râu đều u cắt.
The daughter of Dibon has gone up to the high places, weeping: Moab is sounding her cry of sorrow over Nebo, and over Medeba: everywhere the hair of the head and of the face is cut off.
λυπεῖσθε ἐφ' ἑαυτοῖς ἀπολεῖται γὰρ καὶ δηβων οὗ ὁ βωμὸς ὑμῶν ἐκεῖ ἀναβήσεσθε κλαίειν ἐπὶ ναβαυ τῆς μοαβίτιδος ὀλολύζετε ἐπὶ πάσης κεφαλῆς φαλάκρωμα πάντες βραχίονες κατατετμημένοι
- 3** Thấy đều thắt bao gai trong các đường phố; thấy đều khóc lóc, sa nhiều nước mắt, trên nóc nhà và nơi sân chợ.
In their streets they are covering themselves with haircloth: on the tops of their houses, and in their public places, there is crying and bitter weeping.
ἐν ταῖς πλατείαις αὐτῆς περιζώσασθε σάκκους καὶ κόπτεσθε ἐπὶ τῶν δωμάτων αὐτῆς καὶ ἐν ταῖς ρύμαις αὐτῆς πάντες ὀλολύζετε μετὰ κλαυθμοῦ
- 4** Hết-bôn và Ê-lê -a-lê kêu la, tiếng nghe thấu đến Gia-hát. Vậy nên linh chiến của Mô-áp đều than khóc, trong tâm thần run rẩy.
Heshbon is crying out, and Elealeh; their voice is sounding even to Jahaz: for this cause the heart of Moab is shaking; his soul is shaking with fear.
ὅτι κέκραγεν εσεβων καὶ ελεαλη ἕως ιασσα ἠκούσθη ἡ φωνὴ αὐτῶν διὰ τοῦτο ἡ ὄσφὺς τῆς μοαβίτιδος βοᾷ ἡ ψυχὴ αὐτῆς γνώσεται
- 5** Lòng ta ngậm ngùi vì Mô-áp; kẻ sang nó trốn chạy đến Xoa, và đến Ê-lát-Sê-li-sia. Vì họ vừa trèo lên đèo Lu-hít vừa khóc; vì bại hoại mà kêu van trên con đường Hô-rô-na-im.
My heart is crying out for Moab; her people go in flight to Zoar, and to Eglath-shelishiyah: for they go up with weeping by the slope of Luhith; on the way to Horonaim they send up a cry of destruction.
ἡ καρδία τῆς μοαβίτιδος βοᾷ ἐν αὐτῇ ἕως σηγωρ δάμαλις γὰρ ἐστὶν τριετής ἐπὶ δὲ τῆς ἀναβάσεως τῆς λουιθ πρὸς σὲ κλαίοντες ἀναβήσονται τῇ ὁδῷ ἀρωνιμ βοᾷ σύντριμμα καὶ σεισμός

- 6** Các dòng nước ở Nim-rim cạn tắt; cỏ khô, cỏ non chẳng có, không còn một vật xanh nào.
The waters of Nimrim will become dry: for the grass is burned up, the young grass is coming to an end, every green thing is dead.
 τὸ ὕδωρ τῆς νεμριμ ἔρημον ἔσται καὶ ὁ χόρτος αὐτῆς ἐκλείψει χόρτος γὰρ χλωρὸς οὐκ ἔσται
- 7** Vậy nên, những cửa cải đã được, và những đồ báu đã chứa, họ đều mang sang khe liêu.
For this cause they will take away their wealth, and the stores they have got together, over the stream of the water-plants.
 μὴ καὶ οὕτως μέλλει σωθῆναι ἐπάξω γὰρ ἐπὶ τὴν φάραγμα ἄραβας καὶ λήμψονται αὐτήν
- 8** Tiếng kêu khóc thảm thương nghe khắp chung quanh bờ cõi Mô-áp; tiếng van la thầu đến Ê-la-im, và đến Bê -e-Ê-lim.
For the cry has gone round the limits of Moab; as far as to Eglaim and Beer-elim.
 συνῆψεν γὰρ ἡ βοή τὸ ὄριον τῆς μοαβίτιδος τῆς αγαλλιμ καὶ ὀλολυγμὸς αὐτῆς ἕως τοῦ φρέατος τοῦ αιλιμ
- 9** Sông ngòi ở Di-môn đầy những máu; vì ta sẽ còn thêm tai vạ cho Di-môn, sai sư tử đuổi kịp những người Mô-áp thoát nạn, và những kẻ còn sót lại trong xứ.
For the waters of Dimon are full of blood: and I'm sending even more on Moab, a lion on those of Moab who go in flight, and on the rest of the land.
 τὸ δὲ ὕδωρ τὸ ρεμμων πλησθήσεται αἵματος ἐπάξω γὰρ ἐπὶ ρεμμων ἄραβας καὶ ἀρῶ τὸ σπέρμα μοαβ καὶ ἀρηγὼ καὶ τὸ κατάλοιπον ἀδαμα
- 1** Hãy gửi chiên con phải dâng cho quan cai trị đất này, từ Sê-la sang đồng vắng, đến núi của con gái Si-ôn.
And they will send ... to the mountain of the daughter of Zion.
 ἀποστελῶ ὡς ἐρπετὰ ἐπὶ τὴν γῆν μὴ πέτρα ἔρημὸς ἐστὶν τὸ ὄρος σιων
- 2** Các con gái Mô-áp tại bên đò At-n n sẽ giống như chim bay tán loạn, và như một lứa chim con bị quăng ra ngoài ò.
For the daughters of Moab will be like wandering birds, like a place from which the young birds have gone in flight, at the ways across the Arnon.
 ἔση γὰρ ὡς πετεινοῦ ἀνιπταμένου νεοσσὸς ἀφηρημένος θύγατερ μοαβ ἔπειτα δέ ἀρνων
- 3** Người hãy lập mưu, hãy làm sự công bình, đang lúc giữa trưa hãy phủ bóng người như ban đêm; hãy che giấu kẻ bị đuổi; chớ buoi móc kẻ trốn tránh!
Give wise directions, make a decision; let your shade be as night in full day: keep safe those who are in flight; do not give up the wandering ones.
 πλείονα βουλευού ποιεῖτε σκέπην πένθους αὐτῆ διὰ παντός ἐν μεσημβρινῇ σκοτία φεύγουσιν ἐξέστησαν μὴ ἀπαχθῆς
- 4** Hãy cho phép những kẻ bị đuổi của ta trú ngụ nơi người! Hãy làm nơi ẩn náu cho Mô-áp khỏi mặt kẻ tàn hại! Vì kẻ cướp giựt đã mất, sự tàn hại đã hết, kẻ giày đạp đã bị diệt khỏi đất này.
Let those who have been forced out of Moab have a resting-place with you; be a cover to them from him who is making waste their land: till the cruel ones are cut off, and wasting has come to an end, and those who take pleasure in crushing the poor are gone from the land.
 παροικήσουσίν σοι οἱ φυγάδες μοαβ ἔσονται σκέπη ὑμῖν ἀπὸ προσώπου διώκοντος ὅτι ἦρθη ἡ συμμαχία σου καὶ ὁ ἄρχων ἀπώλετο ὁ καταπατῶν ἐπὶ τῆς γῆς

- 5 Ay v y, ngôi sẽ bởi sự nhơn từ mà bền lập; và trong trại Đa-vít sẽ có một Đấng lấy lẽ thật ngồi lên, sẽ đoán xét, sẽ tìm sự ngay thẳng, và vội vàng làm sự công bình.
Then a king's seat will be based on mercy, and one will be seated on it in the tent of David for ever; judging uprightly, and quick to do righteousness.
καὶ διορθωθήσεται μετ' ἐλέους θρόνος καὶ καθίεται ἐπ' αὐτοῦ μετὰ ἀληθείας ἐν σκηνῇ δαυὶδ κρίνων καὶ ἐκζητῶν κρίμα καὶ σπεύδων δικαιοσύνην
- 6 Chúng ta có nghe sự kiêu ngạo của Mô-áp, nó kiêu ngạo lắm, cũng nghe nó xác xược, kiêu căng, giận dữ; sự khoe khoang của nó là vô ích.
We have had word of the pride of Moab, how great it is; how he is lifted up in pride and passion: his high words about himself are false.
ἠκούσαμεν τὴν ὕβριν μοαβ ὕβριστῆς σφόδρα τὴν ὑπερηφανίαν ἐξήρας οὐχ οὕτως ἢ μαντεία σου
- 7 Vậy nên Mô-áp sẽ than khóc vì Mô-áp, ai nấy đều than khóc; các người hãy khóc, hãy thờ than vì sự mất bánh trái nho của Kiết-Ha-rê-sét!
For this cause everyone in Moab will give cries of grief for Moab: crushed to the earth, they will be weeping for the men of Kir-hareseth.
οὐχ οὕτως ὀλολύξει μοαβ ἐν γὰρ τῇ μοαβίτιδι πάντες ὀλολύξουσιν τοῖς κατοικοῦσιν δεσεθ μελετήσεις καὶ οὐκ ἐντραπήση
- 8 Vì ruộng nương của Hết-bôn và cây nho của Síp-ma đều mòn mỏi; ngày trước nó giàng ra tới Gia-ê-xe, lan ra tới đồng vắng, chồi tược đâm ra tới i bên kia biển, mà bây giờ vua chúa các nước đã bẻ gãy nhánh tốt.
For the fields of Heshbon are waste, the vine of Sibmah is dead; the lords of nations were overcome by the produce of her vines; her vine-plants went as far as Jazer, and came even to the waste land; her branches were stretched out to the sea.
τὰ πεδία εσεβων πενθήσει ἄμπελος σεβαμα καταπίνοντες τὰ ἔθνη καταπατήσατε τὰς ἀμπελούς αὐτῆς ἕως ιαζηρ οὐ μὴ συνάψητε πλανήθητε τὴν ἔρημον οἱ ἀπεσταλμένοι ἐγκατελείφθησαν διέβησαν γὰρ τὴν ἔρημον
- 9 Vậy nên ta vì cây nho của Síp-ma mà khóc lóc như Gia-ê-xe. Hỡi Hết-bôn, hỡi Ê-lê -a-lê, ta sẽ tưới nước mắt ta trên các người; vì đương lúc trái mùa hạ và mùa gặt thì có tiếng reo của giặc xảy đến.
For this cause my sorrow for the vine of Sibmah will be like the weeping for Jazer: my eyes are dropping water on you, O Heshbon and Elealeh! For they are sounding the war-cry over your summer fruits and the getting in of your grain;
διὰ τοῦτο κλαύσομαι ὡς τὸν κλαυθμὸν ιαζηρ ἄμπελον σεβαμα τὰ δένδρα σου κατέβαλεν εσεβων καὶ ελεαλη ὅτι ἐπὶ τῷ θερισμῷ καὶ ἐπὶ τῷ τρυγῆτι σου καταπατήσω καὶ πάντα πεσοῦνται
- 10 Sự vui mừng hớn hỡ đã cất khỏi ruộng tốt; trong vườn nho chẳng còn hò hát, reo vui, kẻ đập rượu chẳng còn đập trong thùng; ta đã làm dứt tiếng reo vui.
And all joy is gone; no longer are they glad for the fertile field; and in the vine-gardens there are no songs or sounds of joy: the crushing of grapes has come to an end, and its glad cry has been stopped.
καὶ ἀρθήσεται εὐφροσύνη καὶ ἀγαλλίαμα ἐκ τῶν ἀμπελώνων σου καὶ ἐν τοῖς ἀμπελώσιν σου οὐ μὴ εὐφρανθήσονται καὶ οὐ μὴ πατήσουσιν οἶνον εἰς τὰ ὑπολήνια πέπανται γάρ
- 11 Cho nên lòng ta vì Mô-áp kêu vang như đờn cầm, ruột ta vì Kiết-Hê-re cũng vậy.
For this cause the cords of my heart are sounding for Moab, and I am full of sorrow for Kir-heres.
διὰ τοῦτο ἡ κοιλία μου ἐπὶ μοαβ ὡς κιθάρα ἠγήσει καὶ τὰ ἐντός μου ὡσεὶ τεῖχος ὃ ἐνεκαίνισας

- 12** Vì dầu Mô-áp chịu một nhọc đặng đi đến nơi cao, dầu vào trong nơi thánh mình để cầu nguyện, cũng chẳng được nhậm!
And when Moab goes up to the high place, and makes prayer in the house of his god, it will have no effect.
 και ἔσται εἰς τὸ ἐντραπήναι σε ὅτι ἐκοπίασεν μοαβ ἐπὶ τοῖς βωμοῖς καὶ εἰσελεύσεται εἰς τὰ χειροποίητα αὐτῆς ὥστε προσεύξασθαι καὶ οὐ μὴ δύνηται ἐξελεῖσθαι αὐτόν
- 13** Ấy lời mà vua kia Đức Giê-hô-va đã phán về Mô-áp.
This is the word which the Lord said about Moab in the past.
 τοῦτο τὸ ῥῆμα ὃ ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ μοαβ ὁπότε καὶ ἐλάλησεν
- 14** Bây giờ thì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong ba năm, kể như năm kẻ ở mướn, sự vinh hiển của Mô-áp với cả đoàn dân đông của nó sẽ bị khinh hèn; và số còn sót lại sẽ ít lắm, không kể ra gì.
But now the Lord has said, In three years, the years of a servant working for payment, the glory of Moab, all that great people, will be turned to shame, and the rest of Moab will be very small and without honour.
 και νῦν λέγω ἐν τρισὶν ἔτεσιν ἐτῶν μισθοῦ ἀτιμασθήσεται ἡ δόξα μοαβ ἐν παντὶ τῷ πλούτῳ τῷ πολλῷ καὶ καταλειφθήσεται ὀλιγοστός καὶ οὐκ ἔντιμος
- 1** Gánh nặng về Đa-mách. Nay, Đa-mách bị trừ ra, không kể làm thành nữa, và sẽ trở nên một đống đổ nát.
The word about Damascus. See, they have made Damascus a town no longer; it has become a waste place.
 τὸ ῥῆμα τὸ κατὰ δαμασκοῦ ἰδοὺ δαμασκὸς ἀρθήσεται ἀπὸ πόλεων καὶ ἔσται εἰς πτῶσιν
- 2** Các thành A-rô -e bị bỏ hoang, sẽ làm chỗ cho bầy chiên nằm nghỉ, chẳng ai kinh động.
Her towns are unpeopled for ever; there the flocks take their rest in peace, without fear.
 καταλειμμένη εἰς τὸν αἰῶνα εἰς κοίτην ποιμνίων καὶ ἀνάπαυσιν καὶ οὐκ ἔσται ὁ διώκων
- 3** Đồn lũy của Ep-ra-im s chẳng còn, ngôi nước của Đa-mách và dân sót của Sy-ri cũng vậy, khác nào sự vinh hiển của con cái Y-sơ-ra-ên, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
The strong tower has gone from Ephraim, and the kingdom from Damascus: the rest of Aram will come to destruction, and be made like the glory of the children of Israel, says the Lord of armies.
 και οὐκέτι ἔσται ὄχυρὰ τοῦ καταφυγεῖν εφραιμ καὶ οὐκέτι ἔσται βασιλεία ἐν δαμασκῷ καὶ τὸ λοιπὸν τῶν σύρων ἀπολεῖται οὐ γὰρ σὺ βελτίων εἶ τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ τῆς δόξης αὐτῶν τάδε λέγει κύριος σαβαωθ
- 4** Xảy ra trong ngày đó, sự vinh hiển của Gia-cốp sẽ giảm đi, xác thịt mập mạp đổi ra gầy ốm.
And it will be in that day that the glory of Jacob will be made small, and the strength of his body will become feeble.
 ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔκλειψις τῆς δόξης ἰακωβ καὶ τὰ πύονα τῆς δόξης αὐτοῦ σειςθήσεται

- 5 Sẽ xảy ra như con gặt túm các ngọn lúa, rồi dùng cánh tay cắt lấy bông; lại như những gié lúa mót được ở nơi trũng Rê-pha-im vậy.
And it will be like a man cutting the growth of his grain, pulling together the heads of the grain with his arm; even as when they get in the grain in the valley of Rephaim.
 και ἔσται ὁν τρόπον ἐάν τις συναγάγη ἀμητὸν ἐστηκότα καὶ σπέρμα σταχῶν ἐν τῷ βραχίονι αὐτοῦ ἀμήσῃ καὶ ἔσται ὁν τρόπον ἐάν τις συναγάγη στάχυν ἐν φάραγγι στερεᾷ
- 6 Nhưng sẽ còn sót lại như là của mót, khác nào khi người ta rung cây ô-li-ve, còn hai ba trái trên chót nhánh rất cao, hoặc bốn năm trái trên những nhánh xa của cây sai trứu. Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán vậy.
But it will be like a man shaking an olive-tree, something will still be there, two or three berries on the top of the highest branch, four or five on the outside branches of a fertile tree, says the Lord, the God of Israel.
 καὶ καταλειφθῆ ἐν αὐτῇ καλάμη ἢ ὡς ῥῶγες ἐλαίας δύο ἢ τρεῖς ἐπ' ἄκρου μετεώρου ἢ τέσσαρες ἢ πέντε ἐπὶ τῶν κλάδων αὐτῶν καταλειφθῆ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 7 Trong ngày đó, người ta sẽ ngó về Đấng tạo mình, và mắt trông thẳng đến Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.
In that day a man's heart will be turned to his Maker, and his eyes to the Holy One of Israel.
 τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ πεποιθὼς ἔσται ἄνθρωπος ἐπὶ τῷ ποιήσαντι αὐτόν οἱ δὲ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ εἰς τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ ἐμβλέψονται
- 8 Họ sẽ không còn xây mắt về các bàn thờ, là công việc của tay mình; và không còn ngó các đồ vật bởi ngón tay mình chế ra, hoặc các tượng At-t-tê, hoặc các trụ mặt trời.
He will not be looking to the altars, the work of his hands, or to the wood pillars or to the sun-images which his fingers have made.
 καὶ οὐ μὴ πεποιθότες ὦσιν ἐπὶ τοῖς βωμοῖς οὐδὲ ἐπὶ τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτῶν ἃ ἐποίησαν οἱ δάκτυλοι αὐτῶν καὶ οὐκ ὄψονται τὰ δένδρα αὐτῶν οὐδὲ τὰ βδελύγματα αὐτῶν
- 9 Trong ngày đó, các thành bền vững của nó sẽ giống như những nơi đổ nát, hoặc trong rừng, hoặc trên đỉnh núi, là những nơi đã bị bỏ hoang trước mặt con cái Y-sơ-ra-ên; xứ này sẽ bị bỏ hoang vậy.
In that day your towns will be like the waste places of the Hivites and the Amorites which the children of Israel took for a heritage, and they will come to destruction.
 τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσονται αἱ πόλεις σου ἐγκαταλελειμμένοι ὁν τρόπον ἐγκατέλιπον οἱ αμορραῖοι καὶ οἱ ευαῖοι ἀπὸ προσώπου τῶν υἱῶν ἰσραηλ καὶ ἔσονται ἔρημοι
- 10 Vì người đã quên Đức Chúa Trời của sự cứu người, chẳng nhớ đến vầng đá sức mạnh người. Vậy nên người trồng cây tốt, lại trồng những gốc nho khác giống.
For you have not given honour to the God of your salvation, and have not kept in mind the Rock of your strength; for this cause you made a garden of Adonis, and put in it the vine-cuttings of a strange god;
 διότι κατέλιπες τὸν θεὸν τὸν σωτῆρά σου καὶ κυρίου τοῦ βοηθοῦ σου οὐκ ἐμνήσθης διὰ τοῦτο φυτεύσεις φύτευμα ἄπιστον καὶ σπέρμα ἄπιστον

- 11** Đang ngày người trồng thì rào giậu, vừa lúc ban mai làm cho hột giống nở hoa; nhưng trong ngày buồn bực rầu rĩ thì mùa màng mất ráo!
In the day of your planting you were watching its growth, and in the morning your seed was flowering: but its fruit is wasted away in the day of grief and bitter sorrow.
 τῆ δὲ ἡμέρᾳ ἣ ἂν φυτεύσης πλανηθήσῃ τὸ δὲ πρωὶ ἐὰν σπειρήσῃ ἀνθήσει εἰς ἀμητὸν ἣ ἂν ἡμέρᾳ κληρώσῃ καὶ ὡς πατὴρ ἀνθρώπου κληρώσῃ τοῖς υἱοῖς σου
- 12** Oi! c c dân đông đảo làm xôn xao là dường nào, khác nào như biển gầm! Các dân tộc chạy xông tới như nhiều nước đổ mạnh!
Ah! the voice of peoples, like the loud sounding of the seas, and the thundering of great nations rushing on like the bursting out of waters!
 οὐαὶ πληθος ἐθνῶν πολλῶν ὡς θάλασσα κυμαίνουσα οὕτως ταραχθήσεσθε καὶ νῶτος ἐθνῶν πολλῶν ὡς ὕδωρ ἠχῆσει
- 13** Thật, các dân tộc chạy xông tới như nhiều nước đổ ào ào; nhưng Ngài sẽ quở trách họ, thì đều trốn xa, bị đùa đi như rom rác trên núi khi gió thổi, như luồng bụi gặp cơn bão.
But he will put a stop to them, and make them go in flight far away, driving them like the waste of the grain on the tops of the mountains before the wind, and like the circling dust before the storm.
 ὡς ὕδωρ πολλὸ ἐθνη πολλά ὡς ὕδατος πολλοῦ βία καταφερομένου καὶ ἀποσκορακιεῖ αὐτὸν καὶ πόρρω αὐτὸν διώξεται ὡς χνοὺν ἀχύρου λικμώντων ἀπέναντι ἀνέμου καὶ ὡς κονιορτὸν τροχοῦ καταγιγίς φέρουσα
- 14** Đương buổi chiều, này, có sự sợ hãi; kíp trước khi ban mai đã thành ra hư không. Ấy l phần của kẻ đã bóc lột chúng ta, là số phận xảy đến cho kẻ cướp chúng ta vậy.
In the evening there is fear, and in the morning they are gone. This is the fate of those who take our goods, and the reward of those who violently take our property for themselves.
 πρὸς ἑσπέραν ἔσται πένθος πρὶν ἢ πρωὶ καὶ οὐκ ἔσται αὕτη ἡ μερίς τῶν ὑμᾶς προνομευσάντων καὶ κληρονομία τοῖς ὑμᾶς κληρονομήσασι
- 1** Oi! át đập cánh ào ào kia, là đất ở bên kia các sông của Cút;
Ho! land of the sounding of wings, on the other side of the rivers of Ethiopia:
 οὐαὶ γῆς πλοίων πτέρυγες ἐπέκεινα ποταμῶν αἰθιοπίας
- 2** sai sứ vượt biển, cỡi thuyền bằng lau đi trên mặt nước! Hỡi các sứ giả nhậm lệ kia, hãy đi đến nước người cao da mỗn, đến dân đáng kính sợ từ khi lập nước trở đi, đến dân hay cân lường và giày đạp, là nước mà có những sông chia đất nó.
Which sends its representatives by the sea, even in ships of papyrus on the waters. Go back quickly, O representatives, to a nation tall and smooth, to a people causing fear through all their history; a strong nation, crushing down its haters, whose land is cut through by rivers.
 ὁ ἀποστέλλων ἐν θαλάσῃ ὄμηρα καὶ ἐπιστολὰς βυβλίνας ἐπάνω τοῦ ὕδατος πορεύονται γὰρ ἄγγελοι κοῦφοι πρὸς ἔθνος μετέωρον καὶ ξένον λαὸν καὶ χαλεπὸν τίς αὐτοῦ ἐπέκεινα ἔθνος ἀνέλπιστον καὶ καταπεπατημένον νῦν οἱ ποταμοὶ τῆς γῆς
- 3** Hỡi các người hết thấy, là dân thiên hạ ở trên đất kia, vừa khi cờ dựng trên núi, hãy xem; vừa khi kèn thổi, hãy nghe!
All you peoples of the world, and you who are living on the earth, when a flag is lifted up on the mountains, give attention; and when the horn is sounded, give ear.
 πάντες ὡς χώρα κατοικουμένη κατοικηθήσεται ἢ χώρα αὐτῶν ὡσεὶ σημεῖον ἀπὸ ὄρους ἀρθῆ ὡς σάλπιγγος φωνὴ ἀκουστὸν ἔσται

- 4 Và, Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta như vậy: Ta sẽ ở yên lặng, và ở từ chỗ ta ngự mà xem, như ánh nắng sáng sủa, như mây ngút trong nắng mùa gặt.
For this is what the Lord has said to me: I will be quiet, watching from my place; like the clear heat when the sun is shining, like a mist of dew in the heat of summer.
ὅτι οὕτως εἶπέν μοι κύριος ἀσφάλεια ἔσται ἐν τῇ ἐμῇ πόλει ὡς φῶς καύματος μεσημβρίας καὶ ὡς νεφέλη δρόσου ἡμέρας ἀμήτου ἔσται
- 5 Nhưng, trước ngày gặt, khi mùa hoa đã cuối, và hoa nho thành trái hầu chín, thì Ngài sẽ dùng liềm cắt những nhánh, tỉa bỏ những nhánh rậm lá.
For before the time of getting in the grapes, after the opening of the bud, when the flower has become a grape ready for crushing, he will take away the small branches with knives, cutting down and taking away the wide-stretching branches.
πρὸ τοῦ θερισμοῦ ὅταν συντελεσθῇ ἄνθος καὶ ὄμφαξ ἀνθήσῃ ἄνθος ὀμφακίζουσα καὶ ἀφελεῖ τὰ βοτρυδία τὰ μικρὰ τοῖς δρεπάνοις καὶ τὰς κληματίδας ἀφελεῖ καὶ κατακόψει
- 6 Chúng nó sẽ cùng nhau bị bỏ lại cho chim ăn thịt trong núi, và cho cả thú vật trên đất sẽ dùng mà qua mùa đông.
They will be for the birds of the mountains, and for the beasts of the earth: the birds will come down on them in the summer, and the beasts of the earth in the winter.
καὶ καταλείψει ἅμα τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ συναχθήσεται ἐπ' αὐτοὺς τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ πάντα τὰ θηρία τῆς γῆς ἐπ' αὐτὸν ἦξει
- 7 Trong lúc đó, dân người cao da mỏng, tức là dân đáng kinh sợ từ khi lập nước trở đi, là dân hay cân lường và giày đạp, là nước mà có những sông chia đất nó, chính dân ấy sẽ đem lễ vật dâng cho Đức Giê-hô-va vạn quân, trong nơi danh Đức Giê-hô-va vạn quân ngự, là núi Si-ôn.
In that time an offering will be made to the Lord of armies from a people tall and smooth, causing fear through all their history; a strong nation, crushing down its haters, whose land is cut through by rivers, an offering taken to the place of the name of the Lord of armies, even Mount Zion.
ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀνευχθήσεται δῶρα κυρίῳ σαβαωθ ἐκ λαοῦ τεθλιμμένου καὶ τετιλμένου καὶ ἀπὸ λαοῦ μεγάλου ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον ἔθνος ἐλπίζον καὶ καταπεπατημένον ὃ ἔστιν ἐν μέρει ποταμοῦ τῆς χώρας αὐτοῦ εἰς τὸν τόπον οὗ τὸ ὄνομα κυρίου σαβαωθ ἐπεκλήθη ὄρος σιών
- 1 Gánh nặng về Ê-díp-tô. Nay, Đức Giê-hô-va cỡi đám mây mau kíp đến Ê-díp-tô; các thần tượng của Ê-díp-tô đều run rẩy trước mặt Ngài, lòng Ê-díp-tô sẽ tan chảy giữa nó.
The word about Egypt. See, the Lord is seated on a quick-moving cloud, and is coming to Egypt: and the false gods of Egypt will be troubled at his coming, and the heart of Egypt will be turned to water.
ὄρασις αἰγύπτου ἰδοὺ κύριος κάθηται ἐπὶ νεφέλης κούφης καὶ ἦξει εἰς αἴγυπτον καὶ σεισθήσεται τὰ χειροποίητα αἰγύπτου ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἡ καρδία αὐτῶν ἠττηθήσεται ἐν αὐτοῖς
- 2 Ta sẽ xui người Ê-díp-tô đánh người Ê-díp-tô: anh em nghịch cùng anh em, lân cận nghịch cùng lân cận, thành nghịch cùng thành, nước nghịch cùng nước.
And I will send the Egyptians against the Egyptians: and they will be fighting every one against his brother, and every one against his neighbour; town against town, and kingdom against kingdom.
καὶ ἐπεγερθήσονται αἰγύπτιοι ἐπ' αἰγυπτίους καὶ πολεμήσει ἄνθρωπος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ ἄνθρωπος τὸν πλησίον αὐτοῦ πόλις ἐπὶ πόλιν καὶ νομὸς ἐπὶ νομόν

- 3** Tâm thần Ê-díp-tô sẽ lụn bại giữa nó, ta sẽ phá tan mưu chước nó. Bấy giờ chúng nó sẽ cầu hỏi các thần tượng cùng thuật sĩ, kẻ kêu hồn cùng thầy bói.
And the spirit of Egypt will be troubled in her, and I will make her decisions without effect: and they will be turning to the false gods, and to those who make hollow sounds, and to those who have control of spirits, and to those who are wise in secret arts.
καὶ παραθήσεται τὸ πνεῦμα τῶν αἰγυπτίων ἐν αὐτοῖς καὶ τὴν βουλήν αὐτῶν διασκεδάσω καὶ ἐπερωτήσουσιν τοὺς θεοὺς αὐτῶν καὶ τὰ ἀγάλματα αὐτῶν καὶ τοὺς ἐκ τῆς γῆς φωνοῦντας καὶ τοὺς ἐγγαστριμύθους
- 4** Ta sẽ phó dân Ê-díp-tô trong tay chúa hung dữ, và một vua bạo ngược sẽ cai trị chúng nó; Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.
And I will give the Egyptians into the hand of a cruel lord; and a hard king will be their ruler, says the Lord, the Lord of armies.
καὶ παραδώσω αἴγυπτον εἰς χεῖρας ἀνθρώπων κυρίων σκληρῶν καὶ βασιλεῖς σκληροὶ κυριεύσουσιν αὐτῶν τάδε λέγει κύριος σαβαωθ
- 5** Nước biển sẽ tắt, sông cạn và khô.
And the waters of the sea will be cut off, and the river will become dry and waste:
καὶ πίνονται οἱ αἰγύπτιοι ὕδωρ τὸ παρὰ θάλασσαν ὁ δὲ ποταμὸς ἐκλείψει καὶ ξηρανθήσεται
- 6** Các sông sẽ trở nên hôi thối; ngòi rạch rạch xuống và khan đi; sậy lau đều chết héo.
And the rivers will have an evil smell; the stream of Egypt will become small and dry: all the water-plants will come to nothing.
καὶ ἐκλείψουσιν οἱ ποταμοὶ καὶ αἱ διώρυγες τοῦ ποταμοῦ καὶ ξηρανθήσεται πᾶσα συναγωγὴ ὕδατος καὶ ἐν παντὶ ἔλει καλάμου καὶ παπύρου
- 7** Các đồng cỏ ở bờ sông Ni-lơ cùng hết thấy đồng ruộng đã gieo của nó, đều héo khô, bị thổi đi, không còn nữa.
The grass-lands by the Nile, and everything planted by the Nile, will become dry, or taken away by the wind, and will come to an end.
καὶ τὸ ἄχι τὸ γλωρὸν πᾶν τὸ κύκλω τοῦ ποταμοῦ καὶ πᾶν τὸ σπειρόμενον διὰ τοῦ ποταμοῦ ξηρανθήσεται ἀνεμόφθορον
- 8** Những người đánh cá sẽ than vãn, mọi kẻ buông câu nơi sông Ni-lơ đều rên siết, và kẻ thả lưới trên các dòng nước đều âu sầu.
The fishermen will be sad, and all those who put fishing-lines into the Nile will be full of grief, and those whose nets are stretched out on the waters will have sorrow in their hearts.
καὶ στενάξουσιν οἱ ἀλεεῖς καὶ στενάξουσιν πάντες οἱ βάλλοντες ἄγκιστρον εἰς τὸν ποταμόν καὶ οἱ βάλλοντες σαγήνας καὶ οἱ ἀμφιβολεῖς πενήσουσιν
- 9** Những kẻ làm vải gai mịn và những kẻ dệt vải trắng đều xấu hổ.
And all the workers in linen thread, and those who make cotton cloth, will be put to shame.
καὶ αἰσχὺνὴ λήμψεται τοὺς ἐργαζομένους τὸ λίνον τὸ σχιστὸν καὶ τοὺς ἐργαζομένους τὴν βύσσον
- 10** Các trụ của Ê-díp-tô đều bị gãy, hết thấy thợ thầy đều có lòng lo.
And the makers of twisted thread will be crushed, and those who ... will be sad in heart.
καὶ ἔσονται οἱ διαζόμενοι αὐτὰ ἐν ὁδῷ καὶ πάντες οἱ τὸν ζῦθον ποιῶντες λυπηθήσονται καὶ τὰς ψυχὰς πονέσουσιν

- 11** Các quan trưởng ở Xô-an rất đần độn; mưu sĩ rất khôn ngoan của Pha-ra-ôn, chỉ bày ra những kế đại khờ. Sao các người nói cùng Pha-ra-ôn rằng: Tôi là con các bậc hiền triết, con các vua đời xưa?
The chiefs of Zoan are completely foolish; the wisest guides of Pharaoh have become like beasts: how do you say to Pharaoh, I am the son of the wise, the offspring of early kings?
καὶ μωροὶ ἔσονται οἱ ἄρχοντες τάνεως οἱ σοφοὶ σύμβουλοι τοῦ βασιλέως ἢ βουλή αὐτῶν μωρανθήσεται πῶς ἐρεῖτε τῷ βασιλεῖ υἱοὶ συνετῶν ἡμεῖς υἱοὶ βασιλέων τῶν ἐξ ἀρχῆς
- 12** Vậy thì các bậc hiền triết người ở đâu? Các bậc ấy hãy cho người biết đi; các bậc ấy nên biết Đức Giê-hô-va vạn quân đã định gì về Ê-díp-tô.
Where, then, are your wise men? let them make clear to you, let them give you knowledge of the purpose of the Lord of armies for Egypt.
ποῦ εἰσιν νῦν οἱ σοφοὶ σου καὶ ἀναγγειλάτωσάν σοι καὶ εἰπάτωσαν τί βεβούλευται κύριος σαβαωθ ἐπ' αἴγυπτον
- 13** Các quan trưởng ở Xô-an đã nên đại dốt; các quan trưởng ở Nốp bị lừa dối; những người làm hòn đá góc của các chi phái Ê-díp-tô đã làm cho nó lằm lạp.
The chiefs of Zoan have become foolish, the chiefs of Noph are tricked, the heads of her tribes are the cause of Egypt's wandering out of the way.
ἐξέλιπον οἱ ἄρχοντες τάνεως καὶ ὑψώθησαν οἱ ἄρχοντες μέμφεως καὶ πλανήσουσιν αἴγυπτον κατὰ φυλάς
- 14** Đức Giê-hô-va đã xen sự trái ngược vào giữa nó, nên chúng nó làm cho Ê-díp-tô sai lầm trong mọi việc, như người say vừa mửa vừa đi xiêu tó.
The Lord has sent among them a spirit of error: and by them Egypt is turned out of the right way in all her doings, as a man overcome by wine is uncertain in his steps.
κύριος γὰρ ἐκέρασεν αὐτοῖς πνεῦμα πλανήσεως καὶ ἐπλάνησαν αἴγυπτον ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις αὐτῶν ὡς πλανᾶται ὁ μεθύων καὶ ὁ ἐμῶν ἄμα
- 15** Chẳng có việc gì mà đầu và đuôi, cây kè và cây lau sẽ làm ra được cho Ê-díp-tô cả.
And in Egypt there will be no work for any man, head or tail, high or low, to do.
καὶ οὐκ ἔσται τοῖς αἰγυπτίοις ἔργον ὃ ποιήσει κεφαλὴν καὶ οὐρὰν ἀρχὴν καὶ τέλος
- 16** Trong ngày đó, người Ê-díp-tô sẽ giống như đờn bà; thấy tay Đức Giê-hô-va vạn quân vung lên trên mình, thì run rẩy sợ hãi.
In that day the Egyptians will be like women: and the land will be shaking with fear because of the waving of the Lord's hand stretched out over it.
τῇ δὲ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσονται οἱ αἰγύπτιοι ὡς γυναῖκες ἐν φόβῳ καὶ ἐν τρόμῳ ἀπὸ προσώπου τῆς χειρὸς κυρίου σαβαωθ ἦν αὐτὸς ἐπιβαλεῖ αὐτοῖς
- 17** Bấy giờ đất Giu-đa sẽ nên sự kinh hoàng cho Ê-díp-tô; hễ khi người ta xưng tên ấy ra trước mặt ai thì nấy sợ khiếp, vì ý chỉ của Đức Giê-hô-va vạn quân đã định nghịch cùng nó.
And the land of Judah will become a cause of great fear to Egypt; whenever its name comes to mind, Egypt will be in fear before the Lord of armies because of his purpose against it.
καὶ ἔσται ἡ χώρα τῶν ιουδαίων τοῖς αἰγυπτίοις εἰς φόβητρον πᾶς ὃς ἐὰν ὀνομάσῃ αὐτήν αὐτοῖς φοβηθήσονται διὰ τὴν βουλήν ἣν βεβούλευται κύριος ἐπ' αὐτήν

- 18** Trong ngày đó, tại xứ Ê-díp-tô, sẽ có năm thành nói tiếng Ca-na-an, và chỉ Đức Giê-hô-va vạn quân mà thờ. Trong đó có một thành gọi là thành h ủy diệt.
In that day there will be five towns in the land of Egypt using the language of Canaan, and making oaths to the Lord of armies; and one of them will be named, The Town of the Sun.
 τῆ ἡμέρᾳ ἐκεῖνῃ ἔσονται πέντε πόλεις ἐν αἰγύπτῳ λαλοῦσαι τῆ γλώσσῃ τῆ χανανίτιδι καὶ ὀμνύουσαι τῷ ὀνόματι κυρίου πόλις-ασεδεκ κληθήσεται ἡ μία πόλις
- 19** Trong ngày đó, sẽ có một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va ở giữa xứ Ê-díp-tô, và có một trụ cho Đức Giê-hô-va nơi bờ cõi nói.
In that day there will be an altar to the Lord in the middle of the land of Egypt, and a pillar to the Lord at the edge of the land.
 τῆ ἡμέρᾳ ἐκεῖνῃ ἔσται θυσιαστήριον τῷ κυρίῳ ἐν χώρᾳ αἰγυπτίων καὶ στήλη πρὸς τὸ ὄριον αὐτῆς τῷ κυρίῳ
- 20** Ấy l dấu và chứng cho Đức Giê-hô-va vạn quân tại xứ Ê-díp-tô; bởi chung chúng sẽ kêu đến Đức Giê-hô-va vì cứ kẻ bạo ngược, và Ngài sẽ sai m t Đấng cứu và binh vực để giải thoát họ.
And it will be a sign and a witness to the Lord of armies in the land of Egypt: when they are crying out to the Lord because of their cruel masters, then he will send them a saviour and a strong one to make them free.
 καὶ ἔσται εἰς σημεῖον εἰς τὸν αἰῶνα κυρίῳ ἐν χώρᾳ αἰγύπτου ὅτι κεκράζονται πρὸς κύριον διὰ τοὺς θλίβοντας αὐτούς καὶ ἀποστελεῖ αὐτοῖς κύριος ἄνθρωπον ὃς σώσει αὐτούς κρινὼν σώσει αὐτούς
- 21** Đức Giê-hô-va sẽ cho Ê-díp-tô biết Ngài; trong ngày đó người Ê-díp-tô sẽ biết Đức Giê-hô-va; ấ họ sẽ dâng hi sinh và của lễ mà thờ phượng Ngài, lại khấn nguyện cùng Đức Giê-hô-va, và hoàn nguyện.
And the Lord will give the knowledge of himself to Egypt, and the Egyptians will give honour to the Lord in that day; they will give him worship with offerings and meal offerings, and will take an oath to the Lord and give effect to it.
 καὶ γνωστὸς ἔσται κύριος τοῖς αἰγυπτίοις καὶ γνώσονται οἱ αἰγύπτιοι τὸν κύριον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκεῖνῃ καὶ ποιήσουσιν θυσίας καὶ εὐξονται εὐχὰς τῷ κυρίῳ καὶ ἀποδώσουσιν
- 22** Đức Giê-hô-va sẽ đánh Ê-díp-tô, đánh rồi lại chữa lành; họ sẽ trở về cùng Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ nghe lời họ cầu nguyện và chữa lành cho.
And the Lord will send punishment on Egypt, and will make them well again; and when they come back to the Lord he will give ear to their prayer and take away their disease.
 καὶ πατάξει κύριος τοὺς αἰγυπτίους πληγῇ μεγάλη καὶ ἰάσεται αὐτούς ἰάσει καὶ ἐπιστραφήσονται πρὸς κύριον καὶ εἰσακούσεται αὐτῶν καὶ ἰάσεται αὐτούς
- 23** Trong ngày đó, sẽ có con đường cái đi từ Ê-díp-tô đến A-si-ri; người A-si-ri sẽ đến Ê-díp-tô, người Ê-díp-tô sẽ đến A-si-ri; người Ê-díp-tô và người i A-si-ri đều cùng nhau thờ phượng Đức Giê-hô-va.
In that day there will be a highway out of Egypt to Assyria, and Assyria will come into Egypt, and Egypt will come into Assyria; and the Egyptians will give worship to the Lord together with the Assyrians.
 τῆ ἡμέρᾳ ἐκεῖνῃ ἔσται ὁδὸς αἰγύπτου πρὸς ἀσσυρίους καὶ εἰσελεύσονται ἀσσύριοι εἰς αἴγυπτον καὶ αἰγύπτιοι πορεύσονται πρὸς ἀσσυρίους καὶ δο υλεύσουσιν οἱ αἰγύπτιοι τοῖς ἀσσυρίοις

- 24 Trong ngày đó, Y-sơ-ra-ên sẽ hiệp cùng Ê-díp-tô và A-si-ri làm ba, đặng làm nên nguồn phước giữa thiên hạ;
In that day Israel will be the third together with Egypt and Assyria, a blessing in the earth:
 τῆ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται ἰσραὴλ τρίτος ἐν τοῖς ἀσσυρίοις καὶ ἐν τοῖς αἰγυπτίοις εὐλογημένος ἐν τῇ γῆ
- 25 vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã chúc phước cho họ, mà rằng Ê-díp-tô dân ta, A-si-ri công trình của tay ta, Y-sơ-ra-ên gia tài ta, đều hãy được phước!
Because of the blessing of the Lord of armies which he has given them, saying, A blessing on Egypt my people, and on Assyria the work of my hands, and on Israel my heritage.
 ἦν εὐλόγησεν κύριος σαβαωθ λέγων εὐλογημένος ὁ λαός μου ὁ ἐν αἰγύπτῳ καὶ ὁ ἐν ἀσσυρίοις καὶ ἡ κληρονομία μου ἰσραὴλ
- 1 Nhăm năm mà Sa-gôn, vua A-si-ri, sai Ta-tân đến Ach- ôt, vây thành và chiếm lấy,
In the year when the Tartan came to Ashdod, sent by Sargon, king of Assyria, and made war against it and took it;
 τοῦ ἔτους οὗ εἰσῆλθεν ταναθαν εἰς ἄζωτον ἠνίκα ἀπεστάλη ὑπὸ ἀρνα βασιλέως ἀσσυρίων καὶ ἐπολέμησεν τὴν ἄζωτον καὶ κατελάβετο αὐτήν
- 2 trong lúc đó, Đức Giê-hô-va nhờ con trai A-môt, là Ê-sai, mà phán rằng: Hãy đi, cởi bao gai khỏi lưng ngươi, và lột giày khỏi chơn ngươi. Ê-sai vâng lời, đi trần, và chơn không.
At that time the word of the Lord came to Isaiah, the son of Amoz, saying, Go, and take off your robe, and your shoes from your feet; and he did so, walking unclothed and without shoes on his feet.
 τότε ἐλάλησεν κύριος πρὸς ἠσαιαν λέγων πορεύου καὶ ἄφελε τὸν σάκκον ἀπὸ τῆς ὀσφύος σου καὶ τὰ σανδάλια σου ὑπόλυσαι ἀπὸ τῶν ποδῶν σου καὶ αἰ ἐποίησεν οὕτως πορευόμενος γυμνὸς καὶ ἀνυπόδετος
- 3 Đức Giê-hô-va bèn phán rằng: Như đây tớ ta là Ê-sai đã đi trần và chơn không trong ba năm, làm dấu và điềm chỉ về Ê-díp-tô và Ê-thi-ô-bi thể nào,
And the Lord said, As my servant Isaiah has gone unclothed and without shoes for three years as a sign and a wonder to Egypt and Ethiopia,
 καὶ εἶπεν κύριος ὃν τρόπον πεπόρευται ἠσαιας ὁ παῖς μου γυμνὸς καὶ ἀνυπόδετος τρία ἔτη ἔσται σημεῖα καὶ τέρατα τοῖς αἰγυπτίοις καὶ αἰθίοψιν
- 4 thì những phu tù của Ê-díp-tô và lưu tù của Ê-thi-ô-bi, cả trẻ lẫn già, cũng bị vua A-si-ri giải đi trần và chơn không, bày mông ra thể ấy, để làm nhục nước Ê-díp-tô.
So will the king of Assyria take away the prisoners of Egypt and those forced out of Ethiopia, young and old, unclothed and without shoes, and with backs uncovered, to the shame of Egypt.
 ὅτι οὕτως ἄξει βασιλεὺς ἀσσυρίων τὴν αἰχμαλωσίαν αἰγύπτου καὶ αἰθίοπων νεανίσκους καὶ πρεσβύτας γυμνοὺς καὶ ἀνυποδέτους ἀνακεκαλυμμένους τὴν αἰσχύνην αἰγύπτου
- 5 Bấy giờ chúng nó sẽ sợ sệt và hổ thẹn vì cố Ê-thi-ô-bi, là sự trông cậy mình, và Ê-díp-tô, là sự vinh hiển mình.
And they will be full of fear, and will no longer have faith in Ethiopia which was their hope, or in Egypt which was their glory.
 καὶ αἰσχυνθήσονται ἠττηθέντες οἱ αἰγύπτιοι ἐπὶ τοῖς αἰθίοψιν ἐφ' οἷς ἦσαν πεποιθότες οἱ αἰγύπτιοι ἦσαν γὰρ αὐτοῖς δόξα

- 6** Trong ngày đó, kẻ ở gần biển sẽ nói rằng: Kia, dân tộc mà chúng ta vốn đem lòng trông cậy, và chạy đến cầu cứu để được giải thoát khỏi vua A-si-ri, thì nay đã trở nên thế ấy rồi! Chúng ta làm sao trốn khỏi được?
And those living by the sea will say in that day, See the fate of our hope to whom we went for help and salvation from the king of Assyria: what hope have we then of salvation?
καὶ ἐροῦσιν οἱ κατοικοῦντες ἐν τῇ νήσῳ ταύτῃ ἰδοὺ ἡμεῖς ἤμεν πεποιθότες τοῦ φυγεῖν εἰς αὐτοὺς εἰς βοήθειαν οἱ οὐκ ἐδύναντο σωθῆναι ἀπὸ βασιλῆως ἄσσυρίων καὶ πῶς ἡμεῖς σωθησόμεθα
- 1** Gánh nặng về đồng vắng ở gần biển. Nó đến từ đồng vắng, là đất đáng kinh khiếp, khác nào cơn gió lốc vụt qua trong phương nam.
The word about the waste land. As storm-winds in the South go rushing through, it comes from the waste land, from the land greatly to be feared.
τὸ ὄραμα τῆς ἐρήμου ὡς καταγιγίσκει δι' ἐρήμου διέλθει ἐξ ἐρήμου ἐρχομένη ἐκ γῆς φοβερὸν
- 2** Có sự hiện thấy hãi hùng đã tỏ ra cho tôi: kẻ gian dối ở gian dối, kẻ tàn hại làm tàn hại! Hỡi người Ê-lam, hãy lên; Hỡi người Mê-đi, hãy vây đi! Ta sẽ làm cho dứt mọi tiếng than thở nó.
A vision of fear comes before my eyes; the worker of deceit goes on in his false way, and the waster goes on making waste. Up! Elam; to the attack! Media; I have put an end to her sorrow.
τὸ ὄραμα καὶ σκληρὸν ἀνηγγέλη μοι ὁ ἀθετῶν ἀθετεῖ ὁ ἀνομῶν ἀνομεῖ ἐπ' ἐμοὶ οἱ αἰλαμίται καὶ οἱ πρέσβεις τῶν περσῶν ἐπ' ἐμὲ ἔρχονται νῦν στενάζω καὶ παρακαλέσω ἐμαυτὸν
- 3** Vậy nên lưng ta đau lăm, quặn thắt như đòn bà đang sanh đẻ; sự đau đớn mà ta chịu, làm cho ta không thấy!
For this cause I am full of bitter grief; pains like the pains of a woman in childbirth have come on me: I am bent down with sorrow at what comes to my ears; I am shocked by what I see.
διὰ τοῦτο ἐνεπλήσθη ἡ ὀσφύς μου ἐκλύσεως καὶ ὠδίνες ἔλαβόν με ὡς τὴν τίκτουσαν ἠδίκησα τὸ μὴ ἀκοῦσαι ἐσπούδασα τὸ μὴ βλέπειν
- 4** Lòng ta mê muội, rất nên khiếp sợ; vốn là chiều hôm ta ưa thích, đã đổi ra sự run rẩy cho ta.
My mind is wandering, fear has overcome me: the evening of my desire has been turned into shaking for me.
ἡ καρδία μου πλανᾶται καὶ ἡ ἀνομία με βαπτίζει ἡ ψυχὴ μου ἐφέστηκεν εἰς φόβον
- 5** Người ta đặt bàn tiệc, cất kẻ canh giữ; người ta ăn và uống. Hỡi các quan trưởng, hãy chớ dậy! Hãy thoa dầu cho cái thuẫn!
They make ready the table, they put down the covers, they take food and drink. Up! you captains; put oil on your breastplates.
ἐτοιμάσον τὴν τράπεζαν πίετε φάγετε ἀναστάντες οἱ ἄρχοντες ἐτοιμάσατε θυρεοὺς
- 6** Vì Chúa phán cùng tôi như vậy: Hãy đi, sắp đặt vọng canh, thấy việc gì thì báo.
For so has the Lord said to me, Go, let a watchman be placed; let him give word of what he sees:
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος πρὸς με βαδίσας σεαυτῷ στήσον σκοπὸν καὶ ὃ ἂν ἴδῃς ἀνάγγειλον
- 7** Khi nó thấy quân lính cỡi ngựa đi từng cặp, và có lừa cùng lạc đà từng bày, thì nó phải chăm chỉ mà nghe.
And when he sees war-carriages, horsemen by twos, war-carriages with asses, war-carriages with camels, let him give special attention.
καὶ εἶδον ἀναβάτας ἵππεις δύο ἀναβάτην ὄνου καὶ ἀναβάτην καμήλου ἀκρόασαι ἀκρόασιν πολλήν

- 8 Đoạn nó kêu lên như sư tử, mà rằng: Hỡi Chúa, tôi đứng rình nơi chòi trông cả ngày, và đứng tại chỗ tôi canh cả đêm.
And the watchman gave a loud cry, O my lord, I am on the watchtower all day, and am placed in my watch every night:
καὶ κάλεσον ουριαν εἰς τὴν σκοπιὰν κυρίου καὶ εἶπεν ἔστιν διὰ παντὸς ἡμέρας καὶ ἐπὶ τῆς παρεμβολῆς ἔστιν ὅλην τὴν νύκτα
- 9 Đây, có quân lính cỡi ngựa đi từng cặp mà đến. Nó đáp rằng: Ba-by-lôn đổ xuống rồi, đổ xuống rồi! Mọi hình tượng tà thần của nó đã bể nát trên đất rồi!
See, here come war-carriages with men, horsemen by twos: and in answer he said, Babylon is made low, is made low, and all her images are broken on the earth.
καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἔρχεται ἀναβάτης συνωρίδος καὶ ἀποκριθεὶς εἶπεν πέπτωκεν βαβυλὼν καὶ πάντα τὰ ἀγάλματα αὐτῆς καὶ τὰ χειροποίητα αὐτῆς συνετρίβησαν εἰς τὴν γῆν
- 10 Hỡi lúa bị đập của ta, là thóc trên sân kia! sự ta đã nghe từ Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, thì ta đã bảo cho người biết.
O my crushed ones, the grain of my floor! I have given you the word which came to me from the Lord of armies, the God of Israel.
ἀκούσατε οἱ καταλελειμμένοι καὶ οἱ ὀδυνώμενοι ἀκούσατε ἃ ἤκουσα παρὰ κυρίου σαβαωθ ὁ θεὸς τοῦ ἰσραηλ ἀνήγγειλεν ἡμῖν
- 11 Gánh nặng về Đu-ma. Có người từ Sê -i-ro' kêu tôi rằng: Hỡi người canh, đêm thế nào? Hỡi người canh, đêm thế nào?
The word about Edom. A voice comes to me from Seir, Watchman, how far gone is the night? how far gone is the night?
τὸ ὄραμα τῆς ἰδομαίας πρὸς ἐμὲ καλεῖ παρὰ τοῦ σιρ φυλάσσετε ἐπάλξεις
- 12 Người canh đáp rằng: Buổi sáng đến; đêm cũng đến. Nếu muốn hỏi thì hỏi đi; hãy trở lại, hãy đến.
The watchman says, The morning has come, but night is still to come: if you have questions to put, put them, and come back again.
φυλάσσω τὸ πρωὶ καὶ τὴν νύκτα ἐὰν ζητῆς ζητεῖ καὶ παρ' ἐμοὶ οἶκει
- 13 Gánh nặng về A-ra-bi. Hỡi đoàn đi buôn ở Đê-đan, sẽ ngủ trong rừng xú A-ra-bi. Dân cư Thê-ma đã đem nước cho những kẻ khát;
The word about Arabia. In the thick woods of Arabia will be your night's resting-place, O travelling bands of Dedanites!
ἐν τῷ δρυμῷ ἐσπέρας κοιμηθήσῃ ἐν τῇ ὁδῷ δαιδαν
- 14 đã đón những người trốn dặng cho họ bánh.
Give water to him who is in need of water; give bread, O men of the land of Tema, to those in flight.
εἰς συνάντησιν διψῶντι ὕδωρ φέρετε οἱ ἐνοικοῦντες ἐν χώρᾳ θαιμαν ἄρτοις συναντᾶτε τοῖς φεύγουσιν
- 15 Vì họ trốn gươm, trốn sự chiến tranh kinh khiếp.
For they are in flight from the sharp sword, and the bent bow, and from the trouble of war.
διὰ τὸ πλῆθος τῶν φευγόντων καὶ διὰ τὸ πλῆθος τῶν πλανωμένων καὶ διὰ τὸ πλῆθος τῆς μαχαίρας καὶ διὰ τὸ πλῆθος τῶν τοξευμάτων τῶν διατεταμένων καὶ διὰ τὸ πλῆθος τῶν πεπτωκότων ἐν τῷ πολέμῳ

- 16 Chúa đã phán cùng tôi như vậy: Trong một năm nữa, kể như năm kẻ ở mướn, cả sự vinh hiển của Kê-đa sẽ hao mòn.
For so has the Lord said to me, In a year, by the years of a servant working for payment, all the glory of Kedar will come to an end:
ὅτι οὕτως εἶπέν μοι κύριος ἔτι ἐνιαυτὸς ὡς ἐνιαυτὸς μισθοῦ ἐκλείψει ἡ δόξα τῶν υἱῶν κηδαρ
- 17 Những kẻ cầm cung mạnh mẽ, là con cái của Kê-đa, sẽ sót lại chẳng bao lâu. Vì Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, đã phán vậy.
And the rest of the bowmen, the men of war of the children of Kedar, will be small in number: for the Lord, the God of Israel, has said it.
καὶ τὸ κατάλοιπον τῶν τοξευμάτων τῶν ἰσχυρῶν υἱῶν κηδαρ ἔσται ὀλίγον διότι κύριος ἐλάλησεν ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 1 Gánh nặng về trũng của sự hiện thấy. Ngươi có sự gì mà cả dân trèo lên nóc nhà như vậy?
The word about the valley of vision. Why have all your people gone up to the house-tops?
τὸ ῥῆμα τῆς φάραγγος σιων τί ἐγένετό σοι νῦν ὅτι ἀνέβητε πάντες εἰς δώματα
- 2 Hỡi thành xôn xao, đầy sự om sòm, là áp vui vẻ kia; các kẻ chết của ngươi chẳng phải chết vì gươm, cũng không phải là tử trận.
You, who are full of loud voices, a town of outcries, given up to joy; your dead men have not been put to the sword, or come to their death in war.
μάταια ἐνεπλήσθη ἡ πόλις βοῶντων οἱ τραυματῖαι σου οὐ τραυματῖαι μαχαίρας οὐδὲ οἱ νεκροὶ σου νεκροὶ πολέμου
- 3 Các quan cai trị của ngươi thấy đều cùng nhau chạy trốn, bị trói bởi những kẻ cầm cung; còn trong dân ngươi, kẻ nào trốn xa mà người ta tìm th ấy, thì đã bị trói làm một.
All your rulers ... have gone in flight; all your strong ones have gone far away.
πάντες οἱ ἄρχοντές σου πεφεύγασιν καὶ οἱ ἀλόντες σκληρῶς δεδεμένοι εἰσὶν καὶ οἱ ἰσχύοντες ἐν σοὶ πόρρω πεφεύγασιν
- 4 Vậy nên ta phán rằng: Các ngươi chớ ngó ta, ta sẽ khóc lóc thảm thiết. Đừng tìm cách yên ủi ta về sự hủy diệt của con gái dân ta!
For this cause I have said, Let your eyes be turned away from me in my bitter weeping; I will not be comforted for the wasting of the daughter of my people.
διὰ τοῦτο εἶπα ἄφετέ με πικρῶς κλαύσομαι μὴ κατισχύσητε παρακαλεῖν με ἐπὶ τὸ σύντριμμα τῆς θυγατρὸς τοῦ γένους μου
- 5 Vì ấy là ngày bị rối loạn, giày đạp, và kinh hãi trong trũng của sự hiện thấy, đến bởi Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân; tường thành vỡ lở, tiếng kêu đến núi.
For it is a day of trouble and of crushing down and of destruction from the Lord, the Lord of armies, in the valley of vision; ...
ὅτι ἡμέρα ταραχῆς καὶ ἀπολείας καὶ καταπατήματος καὶ πλάνησις παρὰ κυρίου σαβαωθ ἐν φάραγγι σιων πλανῶνται ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου πλα νῶνται ἐπὶ τὰ ὄρη
- 6 Ê-lam đeo giông tên, có xe binh lính kỵ đi theo, và Ki-rơ để trần cái thuẫn,
And Elam was armed with arrows, and Aram came on horseback; and the breastplate of Kir was uncovered.
οἱ δὲ αἰλαμίται ἔλαβον φαρέτρας ἀναβάται ἄνθρωποι ἐφ' ἵπποις καὶ συναγωγή παρατάξεως
- 7 các nơi trũng đẹp nhưt đầy những xe cộ, và lính kỵ dàn trận tại trước cửa thành.
And your most fertile valleys were full of war-carriages, and the horsemen took up their positions in front of the town.
καὶ ἔσονται αἱ ἐκλεκταὶ φάραγγές σου πλησθήσονται ἀρμάτων οἱ δὲ ἵππεῖς ἐμφράξουσιν τὰς πύλας σου

- 8 Mân che Giu-đa đã cất rồi; và trong ngày đó người trông về khí giới của nhà rừng.
He took away the cover of Judah; and in that day you were looking with care at the store of arms in the house of the woods.
καὶ ἀνακαλύψουσιν τὰς πύλας ἰουδα καὶ ἐμβλέπονται τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἰς τοὺς ἐκλεκτοὺς οἴκους τῆς πόλεως
- 9 Các người thấy thành Đa-vít bị nhiều nơi sứt mẻ, bèn thâu chứa nước ao dưới lại.
And you saw all the broken places in the wall of the town of David: and you got together the waters of the lower pool.
καὶ ἀνακαλύψουσιν τὰ κρυπτὰ τῶν οἴκων τῆς ἄκρας δαυιδ καὶ εἶδοσαν ὅτι πλείους εἰσὶν καὶ ὅτι ἀπέστρεψαν τὸ ὕδωρ τῆς ἀρχαίας κολυμβήθρας εἰς τὴν πόλιν
- 10 Các người đếm nhà cửa Giê-ru-sa-lem, phá những nhà cửa để tu bổ tường thành;
And you had the houses of Jerusalem numbered, pulling down the houses to make the wall stronger.
καὶ ὅτι καθείλοσαν τοὺς οἴκους ἱερουσαλημ εἰς ὀχύρωμα τοῦ τείχους τῇ πόλει
- 11 lại đào hồ giữa khoảng hai tường thành đặng chứa nước ao cũ. Nhưng các người chẳng trông lên Đấng làm nên sự đó; chẳng nhìn xem Đấng đã đi nh sự đó từ xưa.
And you made a place between the two walls for storing the waters of the old pool: but you gave no thought to him who had done this, and were not looking to him by whom it had been purposed long before.
καὶ ἐποιήσατε ἑαυτοῖς ὕδωρ ἀνὰ μέσον τῶν δύο τειχέων ἐσώτερον τῆς κολυμβήθρας τῆς ἀρχαίας καὶ οὐκ ἐνεβλέψατε εἰς τὸν ἀπ' ἀρχῆς ποιήσαντα αὐτὴν καὶ τὸν κτίσαντα αὐτὴν οὐκ εἶδετε
- 12 Trong ngày đó, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, gọi các người khóc lóc, thở than, cạo đầu, và thắt bao gai;
And in that day the Lord, the Lord of armies, was looking for weeping, and cries of sorrow, cutting off of the hair, and putting on the clothing of grief:
καὶ ἐκάλεσεν κύριος σαβαωθ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ κλαυθμὸν καὶ κοπετὸν καὶ ξύρησιν καὶ ζῶσιν σάκκων
- 13 thế mà trong các người có sự vui mừng hơn hờ. Người ta mổ bò, giết chiên, ăn thịt, uống rượu: Hỡi ăn uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết!
But in place of these there was joy and delight, oxen and sheep were being made ready for food, there was feasting and drinking: men said, Now is the time for food and wine, for tomorrow death comes.
αὐτοὶ δὲ ἐποιήσαντο εὐφροσύνην καὶ ἀγαλλίαμα σφάζοντες μόσχους καὶ θύοντες πρόβατα ὥστε φαγεῖν κρέα καὶ πιεῖν οἶνον λέγοντες φάγωμεν καὶ πίωμεν αὐριον γὰρ ἀποθνήσκομεν
- 14 Vả, Đức Giê-hô-va vạn quân tỏ mình trong tai tôi rằng: Tội ấy chắc sẽ chẳng hề được tha cho các người cho đến giờ các người chết, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.
And the Lord of armies said to me secretly, Truly, this sin will not be taken from you till your death, says the Lord, the Lord of armies.
καὶ ἀνακεκαλυμμένα ταῦτά ἐστιν ἐν τοῖς ὠσὶν κυρίου σαβαωθ ὅτι οὐκ ἀφεθήσεται ὑμῖν αὕτη ἡ ἁμαρτία ἕως ἂν ἀποθάνητε
- 15 Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Người hãy đi, đến nhà kẻ giữ kho, tức Sép-na, làm chức giám cung, và bảo nó rằng:
The Lord, the Lord of armies, says, Go to this person in authority, this Shebna, who is over the house; who has made himself a resting-place on high, cutting out a place for himself in the rock, and say,
τάδε λέγει κύριος σαβαωθ πορεύου εἰς τὸ παστοφόριον πρὸς σομναν τὸν ταμίαν καὶ εἰπὸν αὐτῷ

- 16** Người ở đây làm gì? Có bà con chi đây, mà người đã đục tại đây một huyệt mã? Thật người đục cho mình một huyệt mã trên nơi cao, khiến đào cho mình một chỗ ở trong vàng đá!
Who are you, and by what right have you made for yourself a resting-place here?
 τί σὺ ὧδε καὶ τί σοὶ ἐστὶν ὧδε ὅτι ἐλατόμησας σεαυτῷ ὧδε μνημεῖον καὶ ἐποίησας σεαυτῷ ἐν ὑψηλῷ μνημεῖον καὶ ἔγραψας σεαυτῷ ἐν πέτρᾳ σκηνήν
- 17** Nay, Đức Giê-hô-va, khác nào kẻ sức khỏe, sẽ quăng mạnh người ra nơi xa, và bọc chặt người.
See, O strong man, the Lord will send you violently away, gripping you with force,
 ἰδοὺ δὴ κύριος σαβαωθ ἐκβαλεῖ καὶ ἐκτρίψει ἄνδρα καὶ ἀφελεῖ τὴν στολήν σου
- 18** Ngài ắt sẽ quăn người, và ném người như quả bóng vào xứ rộng và khoáng khoáng. Tại đó người sẽ chết, xe cộ sang trọng của người cũng theo đến đó, ôi, người là kẻ làm nhục cho nhà chủ mình!
Twisting you round and round like a ball he will send you out into a wide country: there you will come to your end, and there will be the carriages of your pride, O shame of your lord's house!
 καὶ τὸν στέφανόν σου τὸν ἔνδοξον καὶ ῥίψει σε εἰς χώραν μεγάλην καὶ ἀμέτρητον καὶ ἐκεῖ ἀποθανῆ καὶ θήσει τὸ ἄρμα σου τὸ καλὸν εἰς ἀτιμίαν καὶ τὸν οἶκον τοῦ ἄρχοντός σου εἰς καταπάτημα
- 19** Ta sẽ cách chức người, người sẽ bị truất khỏi ngôi mình.
And I will have you forced out of your place of authority, and pulled down from your position.
 καὶ ἀφαιρεθήσῃ ἐκ τῆς οἰκονομίας σου καὶ ἐκ τῆς στάσεώς σου
- 20** Trong ngày đó, ta sẽ gọi đầy tớ ta là Ê-li -a-kim, con trai Hinh-kia,
And in that day I will send for my servant, Eliakim, the son of Hilkiah:
 καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καλέσω τὸν παῖδά μου ελιακιμ τὸν τοῦ χελκιου
- 21** Lấy áo người mặc cho nó, lấy đai người giúp sức nó, lấy chánh trị người trao trong tay nó, nó sẽ làm cha cho dân cư Giê-ru-sa-lem và cho nhà Giu-đa.
And I will put your robe on him, and put your band about him, and I will give your authority into his hand: and he will be a father to the men of Jerusalem, and to the family of Judah.
 καὶ ἐνδύσω αὐτὸν τὴν στολήν σου καὶ τὸν στέφανόν σου δώσω αὐτῷ καὶ τὸ κράτος καὶ τὴν οἰκονομίαν σου δώσω εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ καὶ ἔσται ὡς πατὴρ τοῖς ἐνοικοῦσιν ἐν ἱερουσαλημ καὶ τοῖς ἐνοικοῦσιν ἐν ἰουδα
- 22** Ta sẽ đem chìa khóa nhà Đa-vít để trên vai nó; hễ nó mở, không ai đóng được; nó đóng, không ai mở được.
And I will give the key of the family of David into his care; and what he keeps open will be shut by no one, and what he keeps shut no one will make open.
 καὶ δώσω τὴν δόξαν δαυὶδ αὐτῷ καὶ ἄρξει καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἀντιλέγων

- 23 Ta sẽ đóng nó xuống như đinh đóng nơi vững chãi; và nó sẽ trở nên một ngôi vinh hiển cho nhà cha mình.
And I will put him like a nail in a safe place; and he will be for a seat of glory to his father's family.
 και στήσω αὐτὸν ἄρχοντα ἐν τόπῳ πιστῷ και ἔσται εἰς θρόνον δόξης τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς αὐτοῦ
- 24 Người ta sẽ treo trên nó mọi sự vinh hiển của nhà cha mình, con cái dòng dõi, và hết thảy những đồ đựng bé nhỏ nữa, từ cái chén đến cái ve.
And all the glory of his father's family will be hanging on him, all their offspring, every small vessel, even the cups and the basins.
 και ἔσται πεποιθὸς ἐπ' αὐτὸν πᾶς ἔνδοξος ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου και ἔσονται ἐπικρεμάμενοι αὐτῷ
- 25 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Trong ngày đó, cái đinh đóng nơi vững chãi sẽ lỏng xệch; nó sẽ bị đập và rút xuống, và gánh nặng treo trên nó sẽ bị cắt đứt. Vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.
In that day, says the Lord of armies, will the nail fixed in a safe place give way; and it will be cut down, and in its fall the weight hanging on it will be cut off, for the Lord has said it.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ τάδε λέγει κύριος σαβαωθ κινηθήσεται ὁ ἄνθρωπος ὁ ἐστηριγμένος ἐν τόπῳ πιστῷ και πεσεῖται και ἀφαιρεθήσεται ἡ δόξα ἢ ἐπ' αὐτόν ὅτι κύριος ἐλάλησεν
- 1 Gánh nặng về Ty-rơ. Hỡi tàu bè Ta-rê-si, hãy than khóc, vì nó đã bị hủy phá, đến nỗi chẳng còn nhà cửa nữa! chẳng còn lối vào nữa! Ay I điều đã tỏ cho họ từ xứ Kít-tim.
The word about Tyre. Let a cry of sorrow go up, O ships of Tarshish, because your strong place is made waste; on the way back from the land of Kittim the news is given to them.
 τὸ ὄραμα τύρου ὀλολύζετε πλοῖα καρχηδόνας ὅτι ἀπόλετο και οὐκέτι ἔρχονται ἐκ γῆς κιτιαίων ἦκται αἰχμάλωτος
- 2 Hỡi dân cư bờ biển, là nơi những lái buôn Si-đôn, là những kẻ vượt biển chở đồ hàng đến, hãy nín lặng!
Send out a cry of grief, you men of the sea-land, traders of Zidon, who go over the sea, whose representatives are on great waters;
 τίνοι ὅμοιοι γεγονάσιν οἱ ἐνοικοῦντες ἐν τῇ νήσῳ μεταβόλοι φοινίκης διαπερῶντες τὴν θάλασσαν
- 3 Hột giống của Si-ho, mùa màng của sông Ni-lơ, theo đường biển trở đến, ấy là phần lợi nó; nó vốn là chợ buôn của các nước.
Who get in the seed of Shihor, whose wealth is the trade of the nations.
 ἐν ὕδατι πολλῷ σπέρμα μεταβόλων ὡς ἀμητοῦ εἰσφερομένου οἱ μεταβόλοι τῶν ἐθνῶν
- 4 Hỡi Si-đôn, hãy hổ thẹn! Vì biển, nơi đồn lũy biển, có nói như vậy: Ta chưa ở cữ, chưa đẻ con, chưa nuôi trai trẻ, chưa nuôi gái bé.
Be shamed, O Zidon: for the sea, the strong place of the sea has said, I have not been with child, or given birth; I have not taken care of young men, or kept watch over the growth of virgins.
 αἰσχύνθητι σιδῶν εἶπεν ἡ θάλασσα ἢ δὲ ἰσχύς τῆς θαλάσσης εἶπεν οὐκ ὤδινον οὐδὲ ἔτεκον οὐδὲ ἐξέθρεψα νεανίσκους οὐδὲ ὕψωσα παρθένους
- 5 Khi tin này đồn đến Ê-díp-tô, người ta nghe tin về Ty-rơ, chắc sẽ đau thương lắm.
When the news comes to Egypt they will be bitterly pained at the fate of Tyre.
 ὅταν δὲ ἀκουστὸν γένηται αἰγύπτῳ λήμψεται αὐτοὺς ὀδύνη περὶ τύρου

- 6 **Hãy dòi qua Ta-rê-si; hỡi dân ở gần biển, hãy than khóc!**
Go over to Tarshish; give cries of sorrow, O men of the sea-land.
ἀπέλθατε εἰς καρχηδόνα ὀλολύξατε οἱ ἐνοικοῦντες ἐν τῇ νήσῳ ταύτῃ
- 7 **Đây há chẳng phải là thành vui vẻ của các người sao? Là thành có từ đời thượng cổ, mà chơn nó đã trải đến nơi xa đặng trú ngụ tại đó.**
Is this the town which was full of joy, whose start goes back to times long past, whose wanderings took her into far-off countries?
οὐχ αὕτη ἦν ὑμῶν ἡ ὕβρις ἢ ἀπ' ἀρχῆς πρὶν ἢ παραδοθῆναι αὐτήν
- 8 **Vậy, ai đã định sự áy nghịch cùng Ty-ro', là thành đã phân phát mảo triều thiên, lái buôn nó vốn là hàng vương hầu, người mua bán nó vốn là tay quí hiển trong thiên hạ?**
By whom was this purposed against Tyre, the crowning town, whose traders are chiefs, whose business men are honoured in the land?
τίς ταῦτα ἐβούλευσεν ἐπὶ τύρον μὴ ἡσσων ἐστὶν ἢ οὐκ ἰσχύει οἱ ἔμποροι αὐτῆς ἔνδοξοι ἄρχοντες τῆς γῆς
- 9 **Ay l Đức Giê-hô-va vạn quân đã định sự này, để làm dơ dáy sự kiêu ngạo mọi vinh hiển, và làm nhục mọi kẻ sang trọng trong thế gian.**
It was the purpose of the Lord of armies to put pride to shame, to make sport of the glory of those who are honoured in the earth.
κύριος σαβαωθ ἐβουλεύσατο παραλῦσαι πᾶσαν τὴν ὕβριν τῶν ἐνδόξων καὶ ἀτιμάσαι πᾶν ἔνδοξον ἐπὶ τῆς γῆς
- 10 **Hỡi con gái Ta-rê-si, người không còn bị trói buộc nữa, hãy đi qua khắp địa phận người như sông Ni-lo!**
Let your land be worked with the plough, O daughter of Tarshish; there is no longer any harbour.
ἐργάζου τὴν γῆν σου καὶ γὰρ πλοῖα οὐκέτι ἔρχεται ἐκ καρχηδόνας
- 11 **Đức Giê-hô-va đã giang tay Ngài trên biển, làm cho các nước rung động. Ngài đã ban mạng lệnh về Ca-na-an, mà phá đồn lũy nó.**
His hand is stretched out over the sea, the kingdoms are shaking: the Lord has given orders about Canaan, to make waste its strong places.
ἢ δὲ χεὶρ σου οὐκέτι ἰσχύει κατὰ θάλασσαν ἢ παροξύνουσα βασιλεῖς κύριος σαβαωθ ἐνετείλατο περὶ χανααν ἀπολέσαι αὐτῆς τὴν ἰσχύν
- 12 **Ngài có phán rằng: Hỡi con gái Si-đôn, là nữ đồng trinh bị ức hiếp kia, người sẽ chẳng còn cứ vui mừng nữa! Vậy hãy chờ dậy, sang xứ Kít-tim, t ai đó người cũng sẽ không được an nghỉ đâu!**
And he said, There is no more joy for you, O crushed virgin daughter of Zidon: up! go over to Kittim; even there you will have no rest.
καὶ ἐροῦσιν οὐκέτι μὴ προσθῆτε τοῦ ὕβρίζειν καὶ ἀδικεῖν τὴν θυγατέρα σιδῶνος καὶ ἐὰν ἀπέλθῃς εἰς κιτιεῖς οὐδὲ ἐκεῖ σοι ἀνάπαυσις ἔσται
- 13 **Hãy xem xứ của người Canh-đê, không có dân đó nữa; người A-si-ri lấy làm chỗ cho thú rừng; chúng nó dựng tháp, phá cung đền nó làm ra gò đống.**
 ...
καὶ εἰς γῆν χαλδαίων καὶ αὕτη ἠρήμωται ἀπὸ τῶν ἄσσυρίων οὐδὲ ἐκεῖ σοι ἀνάπαυσις ἔσται ὅτι ὁ τοῖχος αὐτῆς πέπτωκεν
- 14 **Hỡi tàu bè Ta-rê-si, hãy than khóc! Vì đồn lũy các người hủy diệt rồi.**
Let a cry of sorrow go up, O ships of Tarshish: because your strong place is made waste.
ὀλολύξετε πλοῖα καρχηδόνας ὅτι ἀπόλετο τὸ ὄχυρῶμα ὑμῶν

- 15 Trong lúc đó, thành Ty-ơ sẽ bị người ta quên đi trong bảy mươi năm, bằng một đời vua. Mãn bảy mươi năm rồi, Ty-ơ sẽ giống như bài ca của k y nữ hát.
 And it will be in that day that Tyre will go out of mind for seventy years, that is, the days of one king: after the end of seventy years it will be for Tyre as in the song of the loose woman.
 και ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καταλειφθήσεται τύρος ἑτη ἑβδομήκοντα ὡς χρόνος βασιλείως ὡς χρόνος ἀνθρώπου και ἔσται μετὰ ἑβδομήκοντα ἔτη ἔσται τύρος ὡς ἄσμα πόρνης
- 16 Hỡi k y nữ đã bị quên kia, hãy lấy đàn cầm, dạo chơi thành phố! Khảy cho hay, ca đi ca lại, hầu cho người ta nhớ đến mây!
 Take an instrument of music, go about the town, O loose woman who has gone out from the memory of man; make sweet melody with songs, so that you may come back to men's minds.
 λαβὲ κιθάραν ῥέμβευσον πόλεις πόρνη ἐπιλεησμένη καλῶς κιθάρισον πολλὰ ἄσον ἵνα σου μνεία γένηται
- 17 Mãn bảy mươi năm rồi, Đức Giê-hô-va sẽ thăm viếng thành Ty-ơ, nó sẽ lại được lợi, sẽ hành dân cùng mọi nước trong thế gian trên mặt đất.
 And it will be after the end of seventy years, that the Lord will have mercy on Tyre, and she will go back to her trade, acting as a loose woman with all the kingdoms of the world on the face of the earth.
 και ἔσται μετὰ ἑβδομήκοντα ἔτη ἐπισκοπὴν ποιήσει ὁ θεὸς τύρου και πάλιν ἀποκατασταθήσεται εἰς τὸ ἀρχαῖον και ἔσται ἐμπόριον πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς οἰκουμένης
- 18 Nhưng hàng hóa lời lãi của nó sẽ nên thánh cho Đức Giê-hô-va, mà không chứa, cũng không để dành lại. Vì lời lãi ấy sẽ phân phát cho những người ở trước mặt Đức Giê-hô-va, để họ được ăn sung mặc sướng.
 And her goods and her trade will be holy to the Lord: they will not be kept back or stored up; for her produce will be for those living in the Lord's land, to give them food for their needs, and fair clothing.
 και ἔσται αὐτῆς ἡ ἐμπορία και ὁ μισθὸς ἅγιον τῷ κυρίῳ οὐκ αὐτοῖς συναχθήσεται ἀλλὰ τοῖς κατοικοῦσιν ἔναντι κυρίου πᾶσα ἡ ἐμπορία αὐτῆς φαγεῖν και πιεῖν και ἐμπλησθῆναι εἰς συμβολὴν μνημόσυνον ἔναντι κυρίου
- 1 Bây, Đức Giê-hô-va làm cho đất trống không và hoang vu; Ngài lật đổ mặt đất và làm tan lạc dân cư.
 See, the Lord is making the earth waste and unpeopled, he is turning it upside down, and sending the people in all directions.
 ἰδοὺ κύριος καταφθείρει τὴν οἰκουμένην και ἐρημώσει αὐτὴν και ἀνακαλύψει τὸ πρόσωπον αὐτῆς και διασπερεῖ τοὺς ἐνοικοῦντας ἐν αὐτῇ
- 2 Thầy tế lễ như chúng dân, ông chủ như đầy tớ trai, bà chủ như đầy tớ gái, kẻ bán như người mua, kẻ cho mượn như người mượn, kẻ lấy lợi như người nộp lợi, ai cũng đồng một thể.
 And it will be the same for the people as for the priest; for the servant as for his master; and for the woman-servant as for her owner; the same for the one offering goods for a price as for him who takes them; the same for him who gives money at interest and for him who takes it; the same for him who lets others have the use of his property as for those who make use of it.
 και ἔσται ὁ λαὸς ὡς ὁ ἱερεὺς και ὁ παῖς ὡς ὁ κύριος και ἡ θεραπαινὴ ὡς ἡ κυρία ἔσται ὁ ἀγοράζων ὡς ὁ πωλὼν και ὁ δανείζων ὡς ὁ δανειζόμενος και ὁ ὀφείλων ὡς ὁ ὀφείλει
- 3 Trên đất sẽ đều trống không và hoang vu cả; vì Đức Giê-hô-va đã phán lời ấy.
 The earth will be completely waste and without men; for this is the word of the Lord.
 φθορᾷ φθαρήσεται ἡ γῆ και προνομῆ προνομευθήσεται ἡ γῆ τὸ γὰρ στόμα κυρίου ἐλάλησεν ταῦτα

- 4 **Đất thảm thương và tội tàn; thế gian lụn bại và tội tàn; những dân cao nhút trên đất hao mòn đi.**
The earth is sorrowing and wasting away, the world is full of grief and wasting away, the high ones of the earth come to nothing.
 ἐπένησεν ἡ γῆ καὶ ἐφθάρη ἡ οἰκουμένη ἐπένησαν οἱ ὑψηλοὶ τῆς γῆς
- 5 **Đất bị dân cư làm ô uế, vì họ đã phạm luật pháp, trái điều răn, dứt giao ước đời đời.**
The earth has been made unclean by those living in it; because the laws have not been kept by them, the orders have been changed, and the eternal agreement has been broken.
 ἡ δὲ γῆ ἠνόμησεν διὰ τοὺς κατοικοῦντας αὐτήν διότι παρέβησαν τὸν νόμον καὶ ἤλλαξαν τὰ προστάγματα διαθήκην αἰώνιον
- 6 **Vậy nên sự rủa sả thiêu nuốt đất, những người ở trên nó mắc tội. Vì có đó dân trên đất bị đốt cháy, chỉ còn ít người sót lại.**
For this cause the earth is given up to the curse, and those in it are judged as sinners: for this cause those living on the earth are burned up, and the rest are small in number.
 διὰ τοῦτο ἀρὰ ἔδεται τὴν γῆν ὅτι ἡμάρτοσαν οἱ κατοικοῦντες αὐτήν διὰ τοῦτο πτωχοὶ ἔσονται οἱ ἐνοικοῦντες ἐν τῇ γῆ καὶ καταλειφθήσονται ἄνθρωποι ὀλίγοι
- 7 **Rượu mới than vãn, cây nho tàn héo, mọi kẻ vốn có lòng vui đều than thở;**
The new wine is thin, the vine is feeble, and all the glad-hearted make sounds of grief.
 πενήσει οἶνος πενήσει ἄμπελος στενάξουσιν πάντες οἱ εὐφραϊνόμενοι τὴν ψυχὴν
- 8 **những kẻ đánh trống không đánh nữa, tiếng mừng rỡ hết rồi, động vui đờn cầm đã dứt.**
The pleasing sound of all instruments of music has come to an end, and the voices of those who are glad.
 πέπαυται εὐφροσύνη τυμπάνων πέπαυται αὐθάδεια καὶ πλοῦτος ἀσεβῶν πέπαυται φωνὴ κιθάρας
- 9 **Chẳng còn vừa uống rượu vừa hát nữa; những tay ghiền rượu cho rượu mạnh là cay đắng.**
There is no more drinking of wine with a song; strong drink will be bitter to those who take it.
 ἠσχύνθησαν οὐκ ἔπιον οἶνον πικρὸν ἐγένετο τὸ σικερα τοῖς πίνουσιν
- 10 **Thành hoang loạn đã đổ nát; nhà cửa đều đóng lại, không ai vào được.**
The town is waste and broken down: every house is shut up, so that no man may come in.
 ἡρημώθη πᾶσα πόλις κλείσει οἰκίαν τοῦ μὴ εἰσελθεῖν
- 11 **Người ta kêu la trong đường phố vì có rượu; mọi sự vui đều trở nên tăm tối; sự mừng rỡ trong xứ đi đâu rồi!**
There is a crying in the streets because of the wine; there is an end of all delight, the joy of the land is gone.
 ὀλολύζετε περὶ τοῦ οἴνου πανταχῇ πέπαυται πᾶσα εὐφροσύνη τῆς γῆς
- 12 **Trong thành vắng vẻ, cửa thành phá hoại!**
In the town all is waste, and in the public place is destruction.
 καὶ καταλειφθήσονται πόλεις ἔρημοι καὶ οἴκοι ἐγκαταλελειμμένοι ἀπολοῦνται

- 13 Vì giữa các dân trên đất sẽ giống như lúc người ta rung cây ô-li-ve, và như khi mót trái nho sau mùa hái trái.
For it will be in the heart of the earth among the peoples, like the shaking of an olive-tree, as the last of the grapes after the getting-in is done.
ταυτα πάντα εσται εν τη γη εν μεσω των εθνων ον τροπον εαν τις καλαμησηται ελαιαν ουτως καλαμησονται αυτους και εαν παυσηται ο τρυγητος
- 14 Những kẻ này sẽ cất tiếng lên, kêu rao; từ nơi biển kêu lớn tiếng vui mừng vì sự uy nghiêm Đức Giê-hô-va.
But those will be making sounds of joy; they will be crying loudly from the sea for the glory of the Lord.
ουτοι φωνη βοησονται οι δε καταλειφεντες επι της γης ευφρανθησονται αμα τη δοξη κυριου ταραθησεται το υδωρ της θαλασσης
- 15 Vậy hãy tôn vinh Đức Giê-hô-va trong phương đông, hãy tôn vinh danh Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, trong các cù lao biển!
Give praise to the Lord in the east, to the name of the Lord, the God of Israel, in the sea-lands.
δια τουτο η δοξα κυριου εν ταϊς νησσις εσται της θαλασσης το ονομα κυριου ενδοξον εσται κυριε ο θεος ισραηλ
- 16 Chúng ta đã nghe từ nơi đầu cùng đất hát rằng: Vinh hiển cho kẻ công bình! Nhưng tôi nói: Tôi bị gầy mòn, tôi bị gầy mòn! Những kẻ gian dối làm gian dối, phải, kẻ gian dối làm gian dối lắm!
From the farthest part of the earth comes the sound of songs, glory to the upright. But I said, I am wasting away, wasting away, the curse is on me! The false ones go on in their false way, yes, they go on acting falsely.
απο των πτερυγων της γης τερατα ηκουσαμεν ελπις τω ευσεβει και ερουσιν ουαι τοις αθετουσιν οι αθετουντες τον νομον
- 17 Hối dân cư trên đất, sự kinh hãi, hãm và bẫy đến trên người.
Fear, and death, and the net, are come on you, O people of the earth.
φοβος και βοθυνος και παγισ εφ' υμας τους ενουκουντας επι της γης
- 18 Kẻ nào trốn khỏi tiếng kinh hãi, sẽ sa xuống hãm; nếu lên khỏi hãm, sẽ mắc vào lưới. Vì các cửa sổ trên trời đều mở ra, các nền dưới đất đều rung rinh.
And it will be that he who goes in flight from the sound of fear will be overtaken by death; and he who gets free from death will be taken in the net: for the windows on high are open, and the bases of the earth are shaking.
και εσται ο φευγων τον φοβον εμπσεϊται εις τον βοθυνον ο δε εκβαιων εκ του βοθυνου αλωσεται υπο της παγιδος οτι θυριδες εκ του ουρανου ηνε ωχθησαν και σεισθησεται τα θεμελια της γης
- 19 Đất đều tan nát, đất đều vỡ lở, đất đều rung động.
The earth is completely broken, it is parted in two, it is violently moved.
ταραχη ταραθησεται η γη και απορια απορηθησεται η γη
- 20 Đất lay động như người say; lóng chóng như cái võng, tội lỗi chất lên trên nặng trĩu, nó sẽ đổ xuống và không dậy được nữa!
The earth will be moving uncertainly, like a man overcome by drink; it will be shaking like a tent; and the weight of its sin will be on it, crushing it down so that it will not get up again.
εκλινεν και σεισθησεται ως οπωροφυλακιον η γη ως ο μεθυων και κραιπαλων και πεσεϊται και ου μη δυνηται αναστηναι κατισχυσεν γαρ επ' αυτη ς η ανομια

- 21** Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ phạt các cơ binh nơi cao ở trên trời, phạt các vua thế gian ở trên đất.
And in that day the Lord will send punishment on the army of the high ones on high, and on the kings of the earth on the earth.
καὶ ἐπάξει ὁ θεὸς ἐπὶ τὸν κόσμον τοῦ οὐρανοῦ τὴν χεῖρα καὶ ἐπὶ τοὺς βασιλεῖς τῆς γῆς
- 22** Họ sẽ nhóm lại cùng nhau, bị cầm trong hàm như tù bị nhốt trong ngục; cách lâu ngày, sẽ đều bị phạt.
And they will be got together, like prisoners in the prison-house; and after a long time they will have their punishment.
καὶ συνάξουσιν καὶ ἀποκλείουσιν εἰς ὄχυρῶμα καὶ εἰς δεσμωτήριον διὰ πολλῶν γενεῶν ἐπισκοπῆ ἔσται αὐτῶν
- 23** Mặt trăng sẽ xấu hổ, mặt trời sẽ mắc cỡ; vì Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ trị vì trên núi Si-ôn, tại Giê-ru-sa-lem; và sự vinh hiển sẽ chói lói trước mặt các trưởng lão.
Then the moon will be veiled, and the sun put to shame; for the Lord of armies will be ruling in Mount Zion and in Jerusalem, and before his judges he will let his glory be seen.
καὶ τακῆσεται ἡ πλίνθος καὶ πεσεῖται τὸ τεῖχος ὅτι βασιλεύσει κύριος ἐν σιων καὶ ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐνώπιον τῶν πρεσβυτέρων δοξασθήσεται
- 1** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là Đức Chúa Trời tôi! Tôi tôn sùng Ngài, tôi ngợi khen danh Ngài; vì Ngài đã làm những sự mới lạ, là những mưu đã đi nh từ xưa, cách thành tín chơn thật.
O Lord, you are my God; I will give praise to you, I will give honour to your name; for you have done great acts of power; your purposes in the past have been made true and certain in effect.
κύριε ὁ θεὸς μου δοξάσω σε ὑμνήσω τὸ ὄνομά σου ὅτι ἐποίησας θαυμαστὰ πράγματα βουλὴν ἀρχαίαν ἀληθινὴν γένοιτο κύριε
- 2** Vì Ngài đã làm cho thành trở nên gò đống, thành bền vững trở nên nơi đổ nát. Đền đài của dân ngoại chẳng phải là thành nữa, sẽ chẳng hề xây lại.
For you have made a town a waste place: a strong town a mass of broken walls; the tower of the men of pride has come to an end; it will never be put up again.
ὅτι ἔθηκας πόλεις εἰς χῶμα πόλεις ὄχυρὰς τοῦ πεσεῖν αὐτῶν τὰ θεμέλια τῶν ἀσεβῶν πόλις εἰς τὸν αἰῶνα οὐ μὴ οἰκοδομηθῆ
- 3** Vậy nên một dân cường thịnh sẽ tôn vinh Ngài; thành của các dân tộc đáng kinh hãi sẽ kính sợ Ngài.
For this cause will the strong people give glory to you, the town of the cruel ones will be in fear of you.
διὰ τοῦτο εὐλογήσει σε ὁ λαὸς ὁ πτωχὸς καὶ πόλεις ἀνθρώπων ἀδικουμένων εὐλογήσουσίν σε
- 4** Vì Ngài là nơi bền vững cho kẻ nghèo, đồn lũy cho kẻ thiếu thốn trong lúc khó khăn, chỗ đụt cho khỏi bão, chỗ bóng mát cho khỏi nắng, khi nhữ ng kẻ cường bạo thổi hơi ra như bão, xông vào trường thành.
For you have been a strong place for the poor and the crushed in their trouble, a safe place from the storm, a shade from the heat, when the wrath of the cruel ones is like a winter storm.
ἐγένου γὰρ πάση πόλει ταπεινῇ βοηθὸς καὶ τοῖς ἀθυμήσασιν διὰ ἔνδειαν σκέπη ἀπὸ ἀνθρώπων πονηρῶν ῥύση αὐτοὺς σκέπη διψόντων καὶ πνεῦμα ἀνθρώπων ἀδικουμένων

- 5 Ngài sẽ dứt sự ồn ào của dân ngoại, như trừ khi nóng trong nơi đất hạn; ngừng tiếng hát mừng của kẻ cường bạo, như hơi nắng tan đi bởi bóng mây.
As heat by the shade of a cloud, the noise of the men of pride has been made quiet by you; as heat by the shade of a cloud, the song of the cruel ones has been stopped.
εὐλογήσουσιν σε ὡς ἄνθρωποι ὀλιγόψυχοι διψῶντες ἐν σιων ἀπὸ ἀνθρώπων ἀσεβῶν οἷς ἡμᾶς παρέδωκας
- 6 Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ ban cho mọi dân tộc, tại trên núi này, một tiệc yến đồ béo, một diên rượu ngon, đồ béo có tủy, rượu ngon lọc sạch.
And in this mountain will the Lord of armies make for all peoples a feast of good things, a feast of wines long stored, of good things sweet to the taste, of wines long kept and tested.
καὶ ποιήσει κύριος σαβαωθ πᾶσι τοῖς ἔθνεσιν ἐπὶ τὸ ὄρος τοῦτο πίνονται εὐφροσύνην πίνονται οἶνον χρίσονται μύρον
- 7 Tại trên núi này Ngài sẽ trừ diệt mặt của đồ đắp trên muôn dân, và cái màn che phủ mọi dân tộc.
And in this mountain he will put an end to the shade covering the face of all peoples, and the veil which is stretched over all nations.
ἐν τῷ ὄρει τούτῳ παράδος ταῦτα πάντα τοῖς ἔθνεσιν ἢ γὰρ βουλή αὕτη ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη
- 8 Ngài đã nuốt sự chết đến đời đời. Chúa Giê-hô-va sẽ lau nước mắt khỏi mọi mặt, và trừ bỏ sự xấu hổ của đến Ngài khỏi cả thế gian; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.
He has put an end to death for ever; and the Lord God will take away all weeping; and he will put an end to the shame of his people in all the earth: for the Lord has said it.
κατέπιεν ὁ θάνατος ἰσχύσας καὶ πάλιν ἀφεῖλεν ὁ θεὸς πᾶν δάκρυον ἀπὸ παντὸς προσώπου τὸ ὄνειδος τοῦ λαοῦ ἀφεῖλεν ἀπὸ πάσης τῆς γῆς τὸ γὰρ σ τόμα κυρίου ἐλάλησεν
- 9 Trong ngày đó, người ta sẽ nói rằng: Kìa, ấy là Đức Chúa Trời chúng ta; chúng ta đã mong đợi Ngài, và Ngài sẽ cứu chúng ta. Ay I Đức Giê-hô-va; chúng ta sẽ nức lòng mừng rỡ và đồng vui về sự cứu rỗi của Ngài!
And in that day it will be said, See, this is our God; we have been waiting for him, and he will be our saviour: this is the Lord in whom is our hope; we will be glad and have delight in his salvation.
καὶ ἐροῦσιν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἰδοὺ ὁ θεὸς ἡμῶν ἐφ' ᾧ ἠλπίζομεν καὶ ἠγαλλιώμεθα καὶ εὐφρανθησόμεθα ἐπὶ τῇ σωτηρίᾳ ἡμῶν
- 10 Vì tay Đức Giê-hô-va sẽ đặt trên núi này; nhưng Mô-áp sẽ bị giày đập trong nơi nó, như rom bị giày đập trong ao phân.
For in this mountain will the hand of the Lord come to rest, and Moab will be crushed down in his place, even as the dry stems of the grain are crushed under foot in the waste place.
ὅτι ἀνάπαυσιν δώσει ὁ θεὸς ἐπὶ τὸ ὄρος τοῦτο καὶ καταπατηθήσεται ἡ μοαβίτις ὄν τρόπον πατοῦσιν ἄλωνα ἐν ἀμάξαις
- 11 Nó sẽ giang tay trong đó, như người lội bơi giang tay ra để lội; nhưng Đức Giê-hô-va sẽ dẫn sự kiêu ngạo nó xuống, và cất bỏ mọi cơ mưu của tay nó.
And if he puts out his hands, like a man stretching out his hands in swimming, the Lord will make low his pride, however expert his designs.
καὶ ἀνήσει τὰς χεῖρας αὐτοῦ ὄν τρόπον καὶ αὐτὸς ἐταπεινώσεν τοῦ ἀπολέσαι καὶ ταπεινώσει τὴν ὕβριν αὐτοῦ ἐφ' ᾧ τὰς χεῖρας ἐπέβαλεν

- 12 Ngài sẽ hạ lũy cao của tường thành người xuống, đánh đổ, và ném xuống đất vào trong bụi bặm.
And the strong tower of your walls has been broken by him, made low, and crushed even to the dust.
 και τὸ ὕψος τῆς καταφυγῆς τοῦ τοίχου σου ταπεινώσει καὶ καταβήσεται ἕως τοῦ ἐδάφους
- 1 Trong ngày đó, tại xứ Giu-đa, người ta sẽ hát bài này: Chúng ta có thành bền vững! Chúa lấy sự cứu làm tường làm lũy!
In that day will this song be made in the land of Judah: We have a strong town; he will make salvation our walls and towers.
 τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ᾄσονται τὸ ᾄσμα τοῦτο ἐπὶ γῆς ἰουδα λέγοντες ἰδοὺ πόλις ὀχυρά καὶ σωτήριον ἡμῶν θήσει τεῖχος καὶ περίτειχος
- 2 Hãy mở các cửa, cho dân công bình trung tín vào đó!
Let the doors be open, so that the upright nation which keeps faith may come in.
 ἀνοίξατε πύλας εἰσελθάτω λαὸς φυλάσσεων δικαιοσύνην καὶ φυλάσσεων ἀλήθειαν
- 3 Người nào để trí mình nương dựa nơi Ngài, thì Ngài sẽ gìn giữ người trong sự bình yên trọn vẹn, vì người nhờ cậy Ngài.
The man whose heart is unmoved you will keep in peace, because his hope is in you.
 ἀντιλαμβανόμενος ἀληθείας καὶ φυλάσσεων εἰρήνην ὅτι ἐπὶ σοὶ
- 4 Hãy nhờ cậy Đức Giê-hô-va đời đời, vì Đức Giê-hô-va, chính Đức Giê-hô-va, là vầng đá của các thời đại!
Let your hope be in the Lord for ever: for the Lord Jah is an unchanging Rock.
 ἤλπισαν κύριε ἕως τοῦ αἰῶνος ὁ θεὸς ὁ μέγας ὁ αἰώνιος
- 5 Ngài đã dẫn những người ở nơi cao; đã phá đổ thành cao ngất, hạ xuống tới đất, sa vào bụi bặm,
For he has made low those who are lifted up, all the people of the town of pride: he makes it low, crushing it down to the earth; he makes it low in the dust.
 ὃς ταπεινώσας κατήγαγες τοὺς ἐνοικοῦντας ἐν ὑψηλοῖς πόλεις ὀχυρὰς καταβαλεῖς καὶ κατάξεις ἕως ἐδάφους
- 6 bị giày đạp dưới chơn, bị bàn chơn kẻ nghèo nàn, thiếu thốn bước lên trên và nghiền nát.
It will be crushed under the feet of the poor and the steps of those who are in need.
 καὶ πατήσουσιν αὐτοὺς πόδες πραέων καὶ ταπεινῶν
- 7 Đường của người công bình là ngay thẳng; Ngài là Đấng ngay thẳng ban bằng đường của người công bình.
The way of the good man is straight; the road of the upright is made smooth by you.
 ὁδὸς εὐσεβῶν εὐθεῖα ἐγένετο καὶ παρεσκευασμένη ἡ ὁδὸς τῶν εὐσεβῶν
- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, thật chúng tôi đứng trên đường phán xét mà trông đợi Ngài; danh Ngài, là sự ghi nhớ Ngài, vốn là sự ao ước của linh hồn chúng tôi.
We have been waiting for you, O Lord; the desire of our soul is for the memory of your name.
 ἡ γὰρ ὁδὸς κυρίου κρίσις ἠλπίσαμεν ἐπὶ τῷ ὀνόματί σου καὶ ἐπὶ τῇ μνηίᾳ

9 Đương ban đêm, linh hồn tôi đã ao ước Ngài; phải, thần linh trong tôi sẽ thiết tha tìm Ngài; vì khi những sự phán xét Ngài làm ra trên đất, dân cư của thế gian đều học sự công bình.

In the night the desire of my soul has been for you; early will my spirit be searching for you; for when your punishments come on the earth, the people of the world will get the knowledge of righteousness.

ἢ ἐπιθυμεῖ ἡ ψυχή ἡμῶν ἐκ νυκτὸς ὀρθρίζει τὸ πνεῦμά μου πρὸς σέ ὁ θεός διότι φῶς τὰ προστάγματά σου ἐπὶ τῆς γῆς δικαιοσύνην μάθετε οἱ ἐνοικοῦντες ἐπὶ τῆς γῆς

10 Kẻ ác dầu có được ơn, cũng chẳng học sự công bình; song nó sẽ làm điều ác trong đất ngay thẳng, và không nhìn xem uy nghiêm của Đức Giê-hô-va.

Even if you are kind to the evil-doer, he will not go after righteousness; even in the land of the upright he will still go on in his wrongdoing, and will not see the glory of the Lord.

πέπαιται γὰρ ὁ ἀσεβής οὐ μὴ μάθῃ δικαιοσύνην ἐπὶ τῆς γῆς ἀλήθειαν οὐ μὴ ποιήσῃ ἀρθήτω ὁ ἀσεβής ἵνα μὴ ἴδῃ τὴν δόξαν κυρίου

11 Hỡi Đức Giê-hô-va, tay Ngài đã giã lên, mà chúng nó chẳng xem thấy, song chúng nó sẽ thấy, và sẽ xấu hổ bởi có lòng sốt sắng Ngài tỏ ra vì dân mình. Lửa sẽ đốt cháy kẻ thù nghịch Ngài.

Lord, your hand is lifted up, but they do not see: let them see ... yes, your haters will be burned up in the fire.

κύριε ὑψηλός σου ὁ βραχίον καὶ οὐκ ἤδειςαν γνόντες δὲ αἰσχυρθήσονται ζῆλος λήμψεται λαὸν ἀπαίδευτον καὶ νῦν πῦρ τοὺς ὑπεναντίους ἔδεται

12 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ lập sự bình an cho chúng tôi; vì mọi điều chúng tôi làm, ấy là Ngài làm cho!

Lord, you will give us peace: for all our works are the outcome of your purpose.

κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν εἰρήνην δὸς ἡμῖν πάντα γὰρ ἀπέδωκας ἡμῖν

13 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, ngoài Ngài từng có chủ khác cai trị chúng tôi, nay chúng tôi chỉ cậy một mình Ngài mà kêu cầu danh Ngài.

O Lord, our God, other lords than you have had rule over us; but in you only is our salvation, and no other name will we take on our lips.

κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν κτῆσαι ἡμᾶς κύριε ἐκτὸς σοῦ ἄλλον οὐκ οἶδαμεν τὸ ὄνομά σου ὀνομάζομεν

14 Họ đã chết, sẽ không sống nữa, đã thành âm hồn không dậy nữa: vì Ngài đã phạt và diệt họ, cho đến sự ghi nhớ họ, Ngài cũng làm ra hư không.

The dead will not come back to life: their spirits will not come back to earth; for this cause you have sent destruction on them, so that the memory of them is dead.

οἱ δὲ νεκροὶ ζῶν οὐ μὴ ἴδωσιν οὐδὲ ἰατροὶ οὐ μὴ ἀναστήσωσιν διὰ τοῦτο ἐπήγαγες καὶ ἀπώλεσας καὶ ἦρας πᾶν ἄρσεν αὐτῶν

15 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã thêm dân này lên, Ngài đã thêm dân này lên. Ngài đã được vinh hiển, đã mở mang bờ cõi đất này.

You have made the nation great, O Lord, you have made it great; glory is yours: you have made wide the limits of the land.

πρόσθες αὐτοῖς κακά κύριε πρόσθες κακὰ πᾶσιν τοῖς ἐνδόξοις τῆς γῆς

16 Hỡi Đức Giê-hô-va, họ đã tìm kiếm Ngài trong lúc ngặt nghèo, kêu cầu Ngài khi Ngài sửa phạt họ.

Lord, in trouble our eyes have been turned to you, we sent up a prayer when your punishment was on us.

κύριε ἐν θλίψει ἐμνήσθη σου ἐν θλίψει μικρῇ ἡ παιδεία σου ἡμῖν

- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi ở trước mặt Ngài khác nào như đòn bà có thai gần đẻ, đang đau đón kêu rêu vì quặn thắt.
As a woman with child, whose time is near, is troubled, crying out in her pain; so have we been before you, O Lord.
καὶ ὡς ἡ ὠδίνουσα ἐγγίζει τοῦ τεκεῖν καὶ ἐπὶ τῇ ὠδίνι αὐτῆς ἐκέκραξεν οὕτως ἐγενήθημεν τῷ ἀγαπητῷ σου διὰ τὸν φόβον σου κύριε
- 18** Chúng tôi đã có mang, đã ở cữ, và đẻ ra như gió, chẳng làm sự cứu trong trái đất, cũng chẳng sanh ra dân ở trong thế gian.
We have been with child, we have been in pain, we have given birth to wind; no salvation has come to the earth through us, and no children have come into the world.
ἐν γαστρὶ ἐλάβομεν καὶ ὠδινήσαμεν καὶ ἐτέκομεν πνεῦμα σωτηρίας σου ἐποιήσαμεν ἐπὶ τῆς γῆς ἀλλὰ πεσοῦνται οἱ ἐνοικοῦντες ἐπὶ τῆς γῆς
- 19** Những kẻ chết của Ngài sẽ sống, những xác chết của tôi đều chỗi dậy! Hỡi kẻ ở trong bụi đất, hãy thức dậy, hãy hát! Vì hột móc của Ngài như hột móc lúc hừng đông, đất sẽ buông các âm hồn ra khỏi.
Your dead will come back; their dead bodies will come to life again. Those in the dust, awaking from their sleep, will send out a song; for your dew is a dew of light, and the earth will give birth to the shades.
ἀναστήσονται οἱ νεκροὶ καὶ ἐγερθήσονται οἱ ἐν τοῖς μνημείοις καὶ εὐφρανθήσονται οἱ ἐν τῇ γῇ ἢ γὰρ δρόσος ἡ παρὰ σοῦ ἵαμα αὐτοῖς ἐστὶν ἢ δὲ γῆ τῶν ἀσεβῶν πεσεῖται
- 20** Hỡi dân ta, hãy đến vào buồng và đóng cửa lại. Hãy ẩn mình một lát, cho đến chừng nào cơn giận đã qua.
Come, my people, into your secret places, and let your doors be shut: keep yourself safe for a short time, till his wrath is over.
βάδιζε λαὸς μου εἴσελθε εἰς τὰ ταμίειά σου ἀπόκλεισον τὴν θύραν σου ἀποκρύβηθι μικρὸν ὅσον ὅσον ἕως ἂν παρέλθῃ ἡ ὀργὴ κυρίου
- 21** Vì này, Đức Giê-hô-va từ nơi Ngài, đặng phạt dân cư trên đất vì tội ác họ. Bấy giờ đất sẽ tỏ bày huyết nó ra, và không che-đậy những kẻ đã bị giết nữa.
For the Lord is coming out of his place to send punishment on the people of the earth for their evil-doing: the earth will let the blood drained out on her be seen, and will keep her dead covered no longer.
ἰδοὺ γὰρ κύριος ἀπὸ τοῦ ἁγίου ἐπάγει τὴν ὀργὴν ἐπὶ τοὺς ἐνοικοῦντας ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἀνακαλύψει ἡ γῆ τὸ αἷμα αὐτῆς καὶ οὐ κατακαλύψει τοὺς ἀνηρημένους
- 1** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ dùng gươm cứng, lớn, và mạnh mà phạt lê-vi -a-than, là con rắn lẹ làng, phạt lê-vi -a-than là con rắn cong queo; và Ngài sẽ giết con vật lớn dưới biển.
In that day the Lord, with his great and strong and cruel sword, will send punishment on Leviathan, the quick-moving snake, and on Leviathan, the twisted snake; and he will put to death the dragon which is in the sea.
τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐπάξει ὁ θεὸς τὴν μάχαιραν τὴν ἁγίαν καὶ τὴν μεγάλην καὶ τὴν ἰσχυρὰν ἐπὶ τὸν δράκοντα ὄφιν φεύγοντα ἐπὶ τὸν δράκοντα ὄφιν σκολιὸν καὶ ἀνελεῖ τὸν δράκοντα
- 2** Trong ngày đó, các người khá hát bài nói về vườn nho sanh ra rượu nho!
In that day it will be said, A vine-garden of delight, make a song about it.
τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀμπελῶν καλὸς ἐπιθύμημα ἐξάρχειν κατ' αὐτῆς

- 3** Ay ch nh ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng giữ nó, sẽ chốc chốc tưới nó, và giữ nó đêm ngày, kẻo người ta phá hại chẳng.
I, the Lord, am watching it; I will give it water at all times: I will keep it night and day, for fear that any damage comes to it.
 ἐγὼ πόλις ἰσχυρά πόλις πολιορκουμένη μάτην ποτιῶ αὐτήν ἀλώσεται γὰρ νυκτός ἡμέρας δὲ πεσεῖται τὸ τεῖχος
- 4** Ta chẳng cảm giận. Mặc ai đem chà chuôm gai góc mà chống cự cùng ta! Ta sẽ đi đánh chúng nó, đốt chung làm một.
My passion is over: if the thorns were fighting against me, I would make an attack on them, and they would be burned up together.
 οὐκ ἔστιν ἡ οὐκ ἐπελάβετο αὐτῆς τίς με θήσει φυλάσσειν καλάμην ἐν ἀγρῷ διὰ τὴν πολεμίαν ταύτην ἠθέτηκα αὐτήν τοῖνον διὰ τοῦτο ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς πάντα ὅσα συνέταξεν κατακέκαυμαι
- 5** Chẳng gì bằng nhờ sức ta, làm hòa với ta, phải, hãy làm hòa với ta!
Or let him put himself under my power, and make peace with me.
 βοήσονται οἱ ἐνοικοῦντες ἐν αὐτῇ ποιήσωμεν εἰρήνην αὐτῷ ποιήσωμεν εἰρήνην
- 6** Sau này, Gia-cóp đâm rễ, Y-so-ra-ên kết nụ và nở hoa, chắc sẽ ra trái đầy trên mặt đất.
In days to come Jacob will take root: Israel will put out buds and flowers; and the face of the world will be full of fruit.
 οἱ ἐρχόμενοι τέκνα ἰακωβ βλαστήσει καὶ ἐξανθήσει ἰσραηλ καὶ ἐμπλησθήσεται ἡ οἰκουμένη τοῦ καρποῦ αὐτοῦ
- 7** Đức Chúa Trời đánh nó há như đánh kẻ đã đánh nó sao? Nó bị giết há như những kẻ giết nó đã bị giết sao?
Is his punishment like the punishment of those who overcame him? or are his dead as great in number as those he put to the sword?
 μὴ ὡς αὐτὸς ἐπάταξεν καὶ αὐτὸς οὕτως πληγήσεται καὶ ὡς αὐτὸς ἀνεῖλεν οὕτως ἀναιρεθήσεται
- 8** Ay l Ngài đã tranh nhau với nó cách chùng đôi, mà dời nó đi, trong một ngày có gió đông, nó bị đưa đi bởi gió bão của Ngài.
Your anger against her has been made clear by driving her away; he has taken her away with his storm-wind in the day of his east wind.
 μαχόμενος καὶ ὀνειδίζων ἐξαποστελεῖ αὐτούς οὐ σὺ ἦσθα ὁ μελετῶν τῷ πνεύματι τῷ σκληρῷ ἀνελεῖν αὐτοὺς πνεύματι θυμοῦ
- 9** Vậy, này là cố vì sao mà tội Gia-cóp sẽ được tha, và này là quả của sự trừ bỏ tội nó đi: nó sẽ làm cho hết thấy đá của bàn thờ ra như đó vôi bể nát; các hình tượng và các trụ mặt trời sẽ không dựng lên nữa.
So by this will the sin of Jacob be covered, and this is all the fruit of taking away his punishment; when all the stones of the altar are crushed together, so that the wood pillars and the sun-images will not be put up again.
 διὰ τοῦτο ἀφαιρεθήσεται ἡ ἀνομία ἰακωβ καὶ τοῦτό ἐστιν ἡ εὐλογία αὐτοῦ ὅταν ἀφέλωμαι αὐτοῦ τὴν ἀμαρτίαν ὅταν θῶσιν πάντας τοὺς λίθους τῶν βωμῶν κατακεκομμένους ὡς κονίαν λεπτήν καὶ οὐ μὴ μείνη τὰ δένδρα αὐτῶν καὶ τὰ εἶδωλα αὐτῶν ἐκκεκομμένα ὥσπερ δρυμὸς μακράν
- 10** Vì thành bền vững đã trở nên tiêu điều, nhà ở sẽ bị bỏ và để hoang, dường như đồng vắng. Bò tơ sẽ đến ăn cỏ tại đó, nằm và nhá những nhánh cây.
For the strong town is without men, an unpeopled living-place; and she has become a waste land: there the young ox will take his rest, and its branches will be food for him.
 τὸ κατοικοῦμενον ποιμνιον ἀνειμένον ἔσται ὡς ποιμνιον καταλειμμένον καὶ ἔσται πολὺν χρόνον εἰς βόσκημα καὶ ἐκεῖ ἀναπαύσονται

- 11** Khi nhánh khô và bị bẻ, đòn bà đến lấy mà nhen lửa. Vì dân này không có trí khôn, nên Đấng đã làm nên nó chẳng thương xót đến, Đấng tạo nên nó chẳng ban ơn cho.
When its branches are dry they will be broken off; the women will come and put fire to them: for it is a foolish people; for this cause he who made them will have no mercy on them, and he whose work they are will not have pity on them.
καὶ μετὰ χρόνον οὐκ ἔσται ἐν αὐτῇ πᾶν χλωρὸν διὰ τὸ ξηρανθῆναι γυναῖκες ἐρχόμεναι ἀπὸ θεᾶς δεῦτε οὐ γὰρ λαὸς ἔστιν ἔχων σύνεσιν διὰ τοῦτο οὐ μὴ οἰκτιρήσῃ ὁ ποιήσας αὐτούς οὐδὲ ὁ πλάσας αὐτούς οὐ μὴ ἐλεήσῃ
- 12** Xảy ra trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ lung lay từ lòng Sông cái cho đến khe Ê-díp-tô; hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, các người đều sẽ bị lượm từng nguời một!
And it will be in that day that the Lord will get together his grain, from the River to the stream of Egypt, and you will be got together with care, O children of Israel.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ συμφράξει κύριος ἀπὸ τῆς διώρυγος τοῦ ποταμοῦ ἕως ῥινοκοροῦρων ὑμεῖς δὲ συναγάγετε τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ κατὰ ἕνα ἕνα
- 13** Trong ngày đó, kèn lớn sẽ thổi lên. Bấy giờ những kẻ bị thất lạc trong xứ A-si-ri, và những kẻ bị dày trong đất Ê-díp-tô, sẽ đến thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va, trên hòn núi thánh, tại Giê-ru-sa-lem.
And it will be in that day that a great horn will be sounded; and those who were wandering in the land of Assyria, and those who had been sent away into the land of Egypt, will come; and they will give worship to the Lord in the holy mountain at Jerusalem.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ σαλπιοῦσιν τῇ σάλπιγγι τῇ μεγάλῃ καὶ ἤξουσιν οἱ ἀπολόμενοι ἐν τῇ χώρᾳ τῶν ἀσσυρίων καὶ οἱ ἀπολόμενοι ἐν αἰγύπτῳ καὶ προσκυνήσουσιν τῷ κυρίῳ ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ ἅγιον ἐν ἱερουσαλημ
- 1** Khôn thay cho mào triều thiên kiêu ngạo của những bọm rượu Ep-ra-im, kh n thay cho hoa chóng tàn làm đồ trang sức đẹp nhứt dân ấy, đóng tạ i nơi trũng màu mỡ của những người say rượu?
Ho! crown of pride of those who are given up to wine in Ephraim, and the dead flower of his glory which is on the head of those who are overcome by strong drink!
οὐαὶ τῷ στεφάνῳ τῆς ὕβρεως οἱ μισθωτοὶ εφραιμ τὸ ἄνθος τὸ ἐκπεσὸν ἐκ τῆς δόξης ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους τοῦ παχέος οἱ μεθύοντες ἄνευ οἴνου
- 2** Này, từ nơi Chúa có một người mạnh và có quyền, giống như cơn bão mưa đá, như trận gió phá hại, như nước lớn vỡ bờ. Người sẽ lấy tay ném cả xuống đất.
See, the Lord has a strong and cruel one; like a rain of ice, a storm of destruction, like the overflowing of a strong river, he will violently overcome them.
ἰδοὺ ἰσχυρὸν καὶ σκληρὸν ὁ θυμὸς κυρίου ὡς χάλαζα καταφερομένη οὐκ ἔχουσα σκέπην βία καταφερομένη ὡς ὕδατος πολλὸ πλῆθος σῦρον χώραν τῆ γῆ ποιήσει ἀνάπαυσιν ταῖς χερσίν
- 3** Mào triều thiên kiêu ngạo của những bọm rượu Ep-ra-im s bị giày đập dưới chơn.
The crown of pride of those who are given up to wine in Ephraim will be crushed under foot;
καὶ τοῖς ποσὶν καταπατηθήσεται ὁ στέφανος τῆς ὕβρεως οἱ μισθωτοὶ τοῦ εφραιμ

- 4** Cái hoa chóng tàn làm đồ trang sức đẹp nhưt dân ấy, đóng tại nơi trũng màu mỡ, cũng sẽ giống như trái vả chín trước mùa hè: người ta thấy nó, vừa mới vào tay thì đã nuột.
And the dead flower of his glory, which is on the head of the fertile valley, will be like the first early fruit before the summer; which a man takes and puts in his mouth the minute he sees it.
καὶ ἔσται τὸ ἄνθος τὸ ἐκπεσὸν τῆς ἐλπίδος τῆς δόξης ἐπ' ἄκρου τοῦ ὄρους τοῦ ὑψηλοῦ ὡς πρόδρομος σύκου ὁ ἰδὼν αὐτὸ πρὶν ἢ εἰς τὴν χεῖρα αὐτοῦ λαβεῖν θελήσει αὐτὸ καταπιεῖν
- 5** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ trở nên mào triều thiên chói sáng và mào miện rực rỡ của dân sót Ngài;
In that day will the Lord of armies be a crown of glory, and a fair ornament, to the rest of his people;
τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται κύριος σαβαωθ ὁ στέφανος τῆς ἐλπίδος ὁ πλακεῖς τῆς δόξης τῷ καταλειφθέντι μου λαῷ
- 6** sẽ trở nên thần công chính cho kẻ ngồi trên tòa xét đoán, và sức mạnh cho những kẻ đuổi giặc nơi cửa thành.
And a spirit of wisdom to the judge, and strength to those who keep back the attackers at the door of the town.
καταλειφθήσονται ἐπὶ πνεύματι κρίσεως ἐπὶ κρίσιν καὶ ἰσχὺν κωλῶν ἀνελεῖν
- 7** Song những kẻ ấy cũng choáng váng vì rượu, xiêu tó vì các thứ rượu mạnh. Thầy tế lễ và đấng tiên tri đều choáng váng vì rượu mạnh, bị rượu nuốt đi, nhưn các thứ rượu mạnh mà xoàng ba; xem sự hiện thấy thì cất nghĩa sai, xử kiện thì vấp ngã;
And further, these are uncertain through wine, and have gone out of the right way through strong drink: the priest and the prophet are uncertain through strong drink, they are overcome by wine, they have gone out of the way through strong drink; their vision is false, they go wrong in their decisions.
οὗτοι γὰρ οἶνω πεπλανημένοι εἰσὶν ἐπλανήθησαν διὰ τὸ σικερα ἱερεὺς καὶ προφήτης ἐξέστησαν διὰ τὸν οἶνον ἐσείσθησαν ἀπὸ τῆς μέθης τοῦ σικερα ἐπλανήθησαν τοῦτ' ἔστι φάσμα
- 8** mửa ra ô uế đầy bàn tiệc, chẳng có chỗ nào sạch!
For all the tables are covered with coughed-up food, so that there is not a clean place.
ἀρὰ ἔδεται ταύτην τὴν βουλήν αὕτη γὰρ ἢ βουλή ἔνεκεν πλεονεξίας
- 9** Vậy người sẽ dạy khôn cho ai, và khiến ai hiểu sẽ dạy dỗ mình? Có phải là dạy cho những trẻ con thôi bú, mới lìa khỏi vú chảng?
To whom will he give knowledge? and to whom will he make clear the word? Will it be to those who have newly given up milk, and who have only now been taken from the breast?
τίνοι ἀνηγγεῖλαμεν κακὰ καὶ τίνοι ἀνηγγεῖλαμεν ἀγγελίαν οἱ ἀπογεγαλακτισμένοι ἀπὸ γάλακτος οἱ ἀπεσπασμένοι ἀπὸ μαστοῦ
- 10** Vì, với họ phải giềng mới thêm giềng mới, giềng mới thêm giềng mới; hàng thêm hàng, hàng thêm hàng; một chút chỗ này, một chút chỗ kia!
For it is one rule after another; one line after another; here a little, there a little.
θλίψιν ἐπὶ θλίψιν προσδέχου ἐλπίδα ἐπ' ἐλπίδι ἔτι μικρὸν ἔτι μικρὸν
- 11** Vậy nên Đức Giê-hô-va sẽ dùng môi lạ lưởi khác mà phán cùng dân này.
No, but with broken talk, and with a strange tongue, he will give his word to this people:
διὰ φαυλισμὸν χειλέων διὰ γλώσσης ἐτέρας ὅτι λαλήσουσιν τῷ λαῷ τοῦτῳ

- 12** Ngài đã phán cùng nó rằng: Đây là nơi yên nghỉ; hãy để kẻ mệt nhọc được yên nghỉ. Đây là lúc mát mẻ cho các người. Thế mà họ chẳng chịu nghe.
To whom he said, This is the rest, give rest to him who is tired; and by this you may get new strength; but they would not give ear.
λέγοντες αὐτῷ τοῦτο τὸ ἀνάπαυμα τῷ πεινῶντι καὶ τοῦτο τὸ σύντριμμα καὶ οὐκ ἠθέλησαν ἀκοῦειν
- 13** Lời Đức Giê-hô-va đối với họ sẽ là giềng mới thêm giềng mới, giềng mới thêm giềng mới; hàng thêm hàng, hàng thêm hàng; một chút chỗ này, một chút chỗ kia; hầu cho họ bước tới, thì ngã nhào và giập nát, sập bẫy, và bị bắt!
For this cause the word of the Lord will be to them rule after rule, line after line, here a little, there a little; so that they may go on their way, and falling back may be broken, and taken in the net.
καὶ ἔσται αὐτοῖς τὸ λόγιον κυρίου τοῦ θεοῦ θλίψις ἐπὶ θλίψιν ἐλπίς ἐπ' ἐλπίδι ἔτι μικρὸν ἔτι μικρὸν ἵνα πορευθῶσιν καὶ πέσωσιν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ κινδυνεύσουσιν καὶ συντριβήσονται καὶ ἀλώσονται
- 14** Vậy nên, hỡi các người là những người ngạo mạn, cai trị dân này ở Giê-ru-sa-lem, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.
Give ear then to the word of the Lord, you men of pride, the rulers of this people in Jerusalem:
διὰ τοῦτο ἀκούσατε λόγον κυρίου ἄνδρες τεθλιμμένοι καὶ ἄρχοντες τοῦ λαοῦ τούτου τοῦ ἐν ἱερουσαλημ
- 15** Vì các người nói rằng: Chúng ta đã kết ước với sự chết, và giao ước cùng nơi âm phủ. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, sẽ chẳng chạm đến ta đâu. Chúng ta lấy sự nói dối là nơi nương náu, sự gian lận làm nơi ẩn mình.
Because you have said, We have made death our friend, and with the underworld we have made an agreement; when the overflowing waters come through they will not come near us; for we are looking to false words for help, taking cover in what is untrue:
ὅτι εἶπατε ἐποιήσαμεν διαθήκην μετὰ τοῦ ᾄδου καὶ μετὰ τοῦ θανάτου συνθήκας καταγιγισ φερομένη ἐὰν παρέλθῃ οὐ μὴ ἔλθῃ ἐφ' ἡμᾶς ἐθήκαμεν ψεῦδος τὴν ἐλπίδα ἡμῶν καὶ τῷ ψεύδει σκεπασθησόμεθα
- 16** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta đặt tại Si-ôn một hòn đá để làm nền, là đá đã thử nghiệm, là đá góc quý báu, là nền bền vững: ai tin sẽ chẳng gập rúc.
For this cause says the Lord God, See, I am placing in Zion as a base, a stone, a tested stone, an angle-stone which is certain and of great value: and he who has faith will not give way.
διὰ τοῦτο οὕτως λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐμβαλῶ εἰς τὰ θεμέλια σίων λίθον πολυτελεῆ ἐκλεκτὸν ἀκρογωνιαῖον ἔντιμον εἰς τὰ θεμέλια αὐτῆς καὶ ὁ πιστεύων ἐπ' αὐτῷ οὐ μὴ κατασχυνοθῆ
- 17** Ta sẽ lấy sự chánh trực làm dây đo, sự công bình làm chuẩn mực; mưa đá sẽ hủy diệt nơi ẩn náu bằng sự nói dối, nước sẽ ngập chỗ nương náu.
And I will make right decision the measuring-line, and righteousness the weight: and the ice-storm will take away the safe place of false words, and the secret place will be covered by the flowing waters.
καὶ θήσω κρίσιν εἰς ἐλπίδα ἢ δὲ ἐλεημοσύνη μου εἰς σταθμούς καὶ οἱ πεποιθότες μάτην ψεύδει ὅτι οὐ μὴ παρέλθῃ ὑμᾶς καταγιγισ

- 18** Bấy giờ ước các người kết với sự chết sẽ phé đi, ước các người giao cùng nơi âm phủ sẽ không đứng được. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, các người đều bị giày đạp.
And the help you were looking for from death will come to nothing, and your agreement with the underworld will be broken; when the overflowing waters come through, then you will be overcome by them.
μη και ἀφέλη ὑμῶν τὴν διαθήκην τοῦ θανάτου και ἡ ἐλπίς ὑμῶν ἢ πρὸς τὸν ᾄδην οὐ μη ἐμμείνη καταγιγίς φερομένη ἐὰν ἐπέλθῃ ἔσεσθε αὐτῇ εἰς καταπάτημα
- 19** Mỗi lần tai nạn trải qua, sẽ bắt lấy các người, vì nó trải qua mọi buổi sớm mai, ngày và đêm; chỉ có sự kính sợ làm cho các người hiểu biết lời dạy ấy.
Whenever they come through they will overtake you; for they will come through morning after morning, by day and by night: and the news will be nothing but fear.
ὅταν παρέλθῃ λήμψεται ὑμᾶς πρὸι πρὸι παρελεύσεται ἡμέρας και ἐν νυκτὶ ἔσται ἐλπίς πονηρὰ μάθετε ἀκούειν
- 20** Giường ngắn quá không thể duỗi mình; nệm hẹp quá không thể quấn mình.
For the bed is not long enough for a man to be stretched out on: and the cover is not wide enough for him to be covered with.
στενοχωρούμενοι οὐ δυνάμεθα μάχεσθαι αὐτοὶ δὲ ἀσθενοῦμεν τοῦ ἡμᾶς συναχθῆναι
- 21** Vì Đức Giê-hô-va sẽ dấy lên như ở núi Phê-ra-xim; Ngài nổi giận như tại trũng Ga-ba-ôn, đặng làm việc Ngài, là việc khác thường, và làm công Ngài, là công lạ lùng.
For the Lord will come up as on Mount Perazim, he will be moved to wrath as in the valley of Gibeon; so that he may do his work--strange is his work; and give effect to his act--unnatural is his act.
ὥσπερ ὄρος ἀσεβῶν ἀναστήσεται και ἔσται ἐν τῇ φάραγγι γαβαων μετὰ θυμοῦ ποιήσει τὰ ἔργα αὐτοῦ πικρίας ἔργων ὁ δὲ θυμὸς αὐτοῦ ἀλλοτρίως χρήσεται και ἡ πικρία αὐτοῦ ἀλλοτρία
- 22** Vậy bây giờ, đừng khinh lờn nữa, e dây tới càng buộc chặt các người chẳng; vì ta có nghe từ nơi Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, lệnh truyền hủy diệt cả đất.
And now, take care that you do not make sport of him, or your bands will be made strong; for I have had word from the Lord, the Lord of armies, of an end, of a complete end, which is to come on all the land.
και ὑμεῖς μη εὐφρανθείτε μηδὲ ἰσχυράτωσαν ὑμῶν οἱ δεσμοὶ διότι συντετελεσμένα και συντετημένα πράγματα ἤκουσα παρὰ κυρίου σαβαωθ ἃ ποιήσει ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 23** Hãy lắng tai, nghe tiếng ta; hãy để ý, nghe lời ta!
Let your ears be open to my voice; give attention to what I say.
ἐνωτίζεσθε και ἀκούετε τῆς φωνῆς μου προσέχετε και ἀκούετε τοὺς λόγους μου
- 24** Kẻ cày để gieo, há hằng ngày cứ cày luôn sao? Há chẳng vỡ đất và bừa hay sao?
Is the ploughman for ever ploughing? does he not get the earth ready and broken up for the seed?
μη ὅλην τὴν ἡμέραν μέλλει ὁ ἀροτριῶν ἀροτριᾶν ἢ σπόρον προετοιμάσει πρὶν ἐργάσασθαι τὴν γῆν

- 25 Khi đã bồng bằng mặt đất rồi, há chẳng rải tiểu hồi, gieo đại hồi ư? Há chẳng tĩa lúa mì nơi rãnh, mạch nha nơi đã cấy dậu, và đại mạch trên bờ ư?
 When the face of the earth has been levelled, does he not put in the different sorts of seed, and the grain in lines, and the barley in its place, and the spelt at the edge?
 οὐχ ὅταν ὁμαλίση αὐτῆς τὸ πρόσωπον τότε σπείρει μικρὸν μελάνθιον καὶ κύμινον καὶ πάλιν σπείρει πυρὸν καὶ κριθὴν καὶ ζέαν ἐν τοῖς ὀρίοις σου
- 26 Ấy l Đức Chúa Trời dạy và bảo nó cách phải làm.
 For his God is his teacher, giving him the knowledge of these things.
 καὶ παιδευθήσῃ κρίματι θεοῦ σου καὶ εὐφρανθήσῃ
- 27 Vì người ta chẳng dùng trái lăn mà nghiền tiểu hồi, cũng chẳng cho bánh-xe lăn trên đại hồi; nhưng tiểu hồi thì đập bằng cái que, đại hồi thì đập bằng cái lẽ.
 For the fitches are not crushed with a sharp instrument, and a cart-wheel is not rolled over the cummin; but the grain of the fitches is hammered out with a stick, and of the cummin with a rod.
 οὐ γὰρ μετὰ σκληρότητος καθαίρεται τὸ μελάνθιον οὐδὲ τροχὸς ἀμάξης περιάξει ἐπὶ τὸ κύμινον ἀλλὰ ῥάβδῳ ἐκτινάσσεται τὸ μελάνθιον τὸ δὲ κύμινον
- 28 Người ta vẫn xay lúa mì; những chẳng đập luôn dậu cho hột thóc qua dưới bánh xe hoặc chơn ngựa, song không giập nát.
 Is the grain for bread crushed? He does not go on crushing it for ever, but he lets his cart-wheels and his horses go over it without crushing it.
 μετὰ ἄρτου βρωθήσεται οὐ γὰρ εἰς τὸν αἰῶνα ἐγὼ ὑμῖν ὀργισθήσομαι οὐδὲ φωνὴ τῆς πικρίας μου καταπατήσῃ ὑμᾶς
- 29 Điều đó cũng ra bởi Đức Giê-hô-va vạn quân, mưu Ngài lạ lùng, sự khôn ngoan Ngài tốt lành.
 This comes from the Lord of armies, purposing wonders, and wise in all his acts.
 καὶ ταῦτα παρὰ κυρίου σαβαωθ ἐξῆλθεν τὰ τέρατα βουλευσασθε ὑψώσατε ματαίαν παράκλησιν
- 1 Khốn cho A-ri-ên, cho A-ri-ên, là thành Đa-vít đã đóng trại! Năm lại thêm năm, trải qua các kỳ lẽ.
 Ho! Ariel, Ariel, the town against which David made war; put year to year, let the feasts come round:
 οὐαὶ πόλις αριηλ ἦν δαυιδ ἐπολέμησεν συναγάγετε γενήματα ἐνιαυτὸν ἐπ' ἐνιαυτὸν φάγεσθε γὰρ σὺν μοαβ
- 2 Bấy giờ ta sẽ làm cho A-ri-ên thất ngặt; tại đó sẽ có tang chế than vãn; nhưng nó vẫn còn làm A-ri-ên cho ta.
 And I will send trouble on Ariel, and there will be weeping and cries of grief; and she will be to me as Ariel.
 ἐκθλίψω γὰρ αριηλ καὶ ἔσται αὐτῆς ἡ ἰσχὺς καὶ τὸ πλοῦτος ἐμοί
- 3 Ta sẽ đóng trại vây người, lập đồn hãm người, đắp lũy nghịch cùng người.
 And I will make war on you like David, and you will be shut in by earthworks, and I will make towers round you.
 καὶ κυκλώσω ὡς δαυιδ ἐπὶ σὲ καὶ βαλῶ περὶ σὲ χάρακα καὶ θήσω περὶ σὲ πύργους

- 4 Người sẽ bị hạ xuống, nói ra từ dưới đất, giọng người rầm rĩ từ bụi đất mà ra. Tiếng người lên khỏi đất giống tiếng đồng bóng, lời nói người thò thể ra từ bụi đất.
And you will be made low, and your voice will come out of the earth, and your words will be low out of the dust; and your voice will come out of the earth like that of a spirit, making bird-like noises out of the dust.
καὶ ταπεινωθήσονται οἱ λόγοι σου εἰς τὴν γῆν καὶ εἰς τὴν γῆν οἱ λόγοι σου δύσονται καὶ ἔσται ὡς οἱ φωνοῦντες ἐκ τῆς γῆς ἢ φωνὴ σου καὶ πρὸς τὸ ἔδαφος ἢ φωνὴ σου ἀσθενήσει
- 5 Nhưng muôn vàn kẻ thù người sẽ như bụi nhỏ, lũ cường bạo như trấu bay đi; sự đó sẽ xảy đến thình lình chỉ trong một lát.
And the army of your attackers will be like small dust, and all the cruel ones like dry stems gone before the wind; suddenly it will come about.
καὶ ἔσται ὡς κονιορτὸς ἀπὸ τροχοῦ ὁ πλοῦτος τῶν ἀσεβῶν καὶ ὡς χνοῦς φερόμενος καὶ ἔσται ὡς στιγμὴ παραχρῆμα
- 6 Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ dùng sấm sét, động đất, tiếng ầm, gió lốc, bão, và ngọn lửa thiêu nuốt mà thăm phạt nó.
The Lord of armies will come in with thunder and earth-shaking and great noise, with rushing wind and storm, and the flame of burning fire.
παρὰ κυρίου σαβαωθ ἐπισκοπὴ γὰρ ἔσται μετὰ βροντῆς καὶ σεισμοῦ καὶ φωνῆς μεγάλης καταγιγῆσκει φερομένη καὶ φλόξ πυρὸς κατεσθίουσα
- 7 Như chiêm bao, như sự hiện thấy trong ban đêm thể nào, thì quân chúng của mọi nước đánh A-ri-ên, hết thấy đều hãm thành và đồn lũy, mà ép riết nó, cũng thể ấy.
And all the nations making war on Ariel, and all those who are fighting against her and shutting her in with their towers, will be like a dream, like a vision of the night.
καὶ ἔσται ὡς ὁ ἐνυπνιαζόμενος ἐν ὕπνῳ ὁ πλοῦτος τῶν ἐθνῶν πάντων ὅσοι ἐπεστράτευσαν ἐπὶ αριηλ καὶ πάντες οἱ στρατευσάμενοι ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ πάντες οἱ συνηγμένοι ἐπ' αὐτήν καὶ θλίβοντες αὐτήν
- 8 Như người đói chiêm bao thấy ăn, mà thức dậy, bụng vẫn trống; như người khát chiêm bao thấy uống, mà thức dậy, nghe trong mình kiệt đi và khát khao, cả quân chúng của mọi nước đánh núi Si-ôn khác nào như vậy.
And it will be like a man desiring food, and dreaming that he is feasting; but when he is awake there is nothing in his mouth: or like a man in need of water, dreaming that he is drinking; but when he is awake he is feeble and his soul is full of desire: so will all the nations be which make war on Mount Zion.
καὶ ἔσονται ὡς οἱ ἐν ὕπνῳ πίνοντες καὶ ἔσθοντες καὶ ἐξαναστάντων μάταιον αὐτῶν τὸ ἐνύπνιον καὶ ὄν τρόπον ἐνυπνιάζεται ὁ διψῶν ὡς πίνων καὶ ἐξαναστὰς ἔτι διψῶν ἢ δὲ ψυχὴ αὐτοῦ εἰς κενὸν ἤλπισεν οὕτως ἔσται ὁ πλοῦτος πάντων τῶν ἐθνῶν ὅσοι ἐπεστράτευσαν ἐπὶ τὸ ὄρος σιων
- 9 Hãy sửng sờ và kinh hãi! Hãy mù mắt và quáng lòa! Họ say, nhưng không phải vì rượu; xoàng ba, nhưng không phải bởi rượu mạnh.
Be surprised and full of wonder; let your eyes be covered and be blind: be overcome, but not with wine; go with uncertain steps, but not because of strong drink.
ἐκλύθητε καὶ ἔκστητε καὶ κραιπαλήσατε οὐκ ἀπὸ σικερα οὐδὲ ἀπὸ οἴνου
- 10 Vì Đức Giê-hô-va đã rải thân ngủ mê khắp trên các người; đã bịt mắt các người, tức là các kẻ tiên tri; đã trùm đầu các người, tức là các kẻ tiên ki ến.
For the Lord has sent on you a spirit of deep sleep; and by him your eyes, the prophets, are shut, and your heads, the seers, are covered.
ὅτι πεπότικεν ὑμᾶς κύριος πνεύματι κατανύξεως καὶ καμύσει τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ τῶν προφητῶν αὐτῶν καὶ τῶν ἀρχόντων αὐτῶν οἱ ὀρῶντες τὰ κρυπτά

- 11** Vậy nên mọi sự hiện thấy đối với các người đã nên như lời của quyển sách đóng ấn, đưa cho người biết đọc, mà rằng: Xin đọc sách này! thì nó trả lời rằng: Tôi không đọc được, vì sách này có đóng ấn;
And the vision of all this has become to you like the words of a book which is shut, which men give to one who has knowledge of writing, saying, Make clear to us what is in the book: and he says, I am not able to, for the book is shut:
καὶ ἔσονται ὑμῖν πάντα τὰ ῥήματα ταῦτα ὡς οἱ λόγοι τοῦ βιβλίου τοῦ ἐσφραγισμένου τούτου ὃ ἐὰν δῶσιν αὐτὸ ἀνθρώπῳ ἐπισταμένῳ γράμματα λέγοντες ἀνάγνωθι ταῦτα καὶ ἐρεῖ οὐ δύναμαι ἀναγνῶναι ἐσφράγισται γάρ
- 12** hoặc đưa cho người không biết đọc, mà rằng: Xin đọc sách này! thì nó rằng: Tôi không biết đọc.
And they give it to one without learning, saying, Make clear to us what is in the book: and he says, I have no knowledge of writing.
καὶ δοθήσεται τὸ βιβλίον τοῦτο εἰς χεῖρας ἀνθρώπου μὴ ἐπισταμένου γράμματα καὶ ἐρεῖ αὐτῷ ἀνάγνωθι τοῦτο καὶ ἐρεῖ οὐκ ἐπίσταμαι γράμματα
- 13** Chúa có phán rằng: Vì dân này chỉ lấy miệng tới gần ta, lấy môi miếng tôn ta, mà lòng chúng nó thì cách xa ta lắm; sự chúng nó kính sợ ta chẳng qua là điều răn của loài người, bởi loài người dạy cho;
And the Lord said, because this people come near to me with their mouths, and give honour to me with their lips, but their heart is far from me, and their fear of me is false, a rule given them by the teaching of men;
καὶ εἶπεν κύριος ἐγγίξει μοι ὁ λαὸς οὗτος τοῖς χεῖλεσιν αὐτῶν τιμῶσίν με ἢ δὲ καρδία αὐτῶν πόρρω ἀπέχει ἀπ' ἐμοῦ μάτην δὲ σέβονται με διδάσκοντες ἐντάλματα ἀνθρώπων καὶ διδασκαλίας
- 14** Vì cố đó, ta sẽ cứ làm việc lạ lùng giữa dân này, sự lạ rất lạ, đến nỗi sự khôn ngoan của người khôn ngoan sẽ ra hư không, sự thông sáng của người thông sáng sẽ bị giấu.
For this cause I will again do a strange thing among this people, a thing to be wondered at: and the wisdom of their wise men will come to nothing, and the sense of their guides will no longer be seen.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ προσθήσω τοῦ μεταθεῖναι τὸν λαὸν τοῦτον καὶ μεταθήσω αὐτοὺς καὶ ἀπολώ τὴν σοφίαν τῶν σοφῶν καὶ τὴν σύνεσιν τῶν συνετῶν κρύψω
- 15** Khốn thay cho những kẻ giấu kín mưu mình cách thăm sâu khỏi Đức Giê-hô-va, làm việc mình trong xó tối, và nói rằng: Ai thấy ta, ai biết ta?
Cursed are those who go deep to keep their designs secret from the Lord, and whose works are in the dark, and who say, Who sees us? and who has knowledge of our acts?
οὐαὶ οἱ βαθέως βουλὴν ποιῶντες καὶ οὐ διὰ κυρίου οὐαὶ οἱ ἐν κρυφῇ βουλὴν ποιῶντες καὶ ἔσται ἐν σκότει τὰ ἔργα αὐτῶν καὶ ἐροῦσιν τίς ἡμᾶς ἐώρακεν καὶ τίς ἡμᾶς γνώσεται ἢ ἢ ἡμεῖς ποιῶμεν
- 16** Các người thật là trái ngược quá, há nên xem người thợ gốm như đất sét sao? Đồ vật há được nói về kẻ làm nên mình rằng: Nó chẳng làm ra ta? Cái bình há được nói về kẻ tạo mình rằng: Nó chẳng có trí hiểu đâu.
You are turning things upside down! Is the wet earth the same to you as the one who is forming it? will the thing made say of him who made it, He made me not: or the thing formed say of him who gave it form, He has no knowledge?
οὐχ ὡς ὁ πηλὸς τοῦ κεραμέως λογισθήσεσθε μὴ ἐρεῖ τὸ πλάσμα τῷ πλάσαντι οὐ σὺ με ἔπλασας ἢ τὸ ποίημα τῷ ποιήσαντι οὐ συνετῶς με ἐποίησας
- 17** Chẳng phải còn ít lâu nữa, thì Li-ban sẽ đổi làm ruộng tốt, và ruộng tốt sẽ được kẻ như rừng rậm sao?
In a very short time Lebanon will become a fertile field, and the fertile field will seem like a wood.
οὐκέτι μικρὸν καὶ μετατεθήσεται ὁ λίβανος ὡς τὸ ὄρος τὸ χερμελ καὶ τὸ ὄρος τὸ χερμελ εἰς δρυμὸν λογισθήσεται

- 18 Trong ngày đó, kẻ điếc sẽ nghe những lời trong sách; con mắt của kẻ đui sẽ xem thấy từ sự tối tăm mù mịt.
And in that day those whose ears are stopped will be hearing the words of the book; and the eyes of the blind will see through the mist and the dark.
καὶ ἀκούσονται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ κωφοὶ λόγους βιβλίου καὶ οἱ ἐν τῷ σκότει καὶ οἱ ἐν τῇ ὀμίχλῃ ὀφθαλμοὶ τυφλῶν βλέψονται
- 19 Những người nhu mì cũng sẽ được thêm sự vui vẻ trong Đức Giê-hô-va, những kẻ nghèo khổ trong loài người sẽ như Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên mà mừng rỡ.
And the poor will have their joy in the Lord increased, and those in need will be glad in the Holy One of Israel.
καὶ ἀγαλλιάσονται πτωχοὶ διὰ κύριον ἐν εὐφροσύνῃ καὶ οἱ ἀπηλπισμένοι τῶν ἀνθρώπων ἐμπλησθήσονται εὐφροσύνης
- 20 Vì người bạo ngược đã bị diệt; kẻ khinh lờn đã mất đi, phàm những kẻ như dịp làm sự ác đã bị trừ tiệt,
For the cruel one has come to nothing; and those who make sport of the Lord are gone; and those who are watching to do evil are cut off:
ἐξέλιπεν ἄνομος καὶ ἀπώλετο ὑπερήφανος καὶ ἐξωλεθρεύθησαν οἱ ἀνομοῦντες ἐπὶ κακίᾳ
- 21 tức những kẻ lấy lời nói định tội người ta, gài bẫy cho những người kiện cáo trước cửa, lấy sự hư không làm khuất công bình.
Who give help to a man in a wrong cause, and who put a net for the feet of him who gives decisions in the public place, taking away a man's right without cause.
καὶ οἱ ποιοῦντες ἁμαρτεῖν ἀνθρώπους ἐν λόγῳ πάντας δὲ τοὺς ἐλέγχοντας ἐν πύλαις πρόσκομμα θήσουσιν καὶ ἐπλαγίασαν ἐν ἀδίκους δίκαιον
- 22 Vậy nên, Đức Giê-hô-va, là Đấng đã chuộc Ap-ra-ham, c phán về nhà Gia-cóp như vậy: Gia-cóp sẽ không còn hổ thẹn, và mặt nó sẽ chẳng tái nữa.
For this reason the Lord, the saviour of Abraham, says about the family of Jacob, Jacob will not now be put to shame, or his face be clouded with fear.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπὶ τὸν οἶκον ἰακωβ ὃν ἀφόρισεν ἐξ αβρααμ οὐ νῦν αἰσχυνθήσεται ἰακωβ οὐδὲ νῦν τὸ πρόσωπον μεταβαλεῖ ἰσραηλ
- 23 Nhưng khi nó thấy các con trai mình là việc tay ta làm ra giữa họ, thì sẽ tôn danh ta là thánh; tôn sùng Đấng Thánh của Gia-cóp, kính sợ Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
But when they, the children of Jacob, see the work of my hands among them, they will give honour to my name; yes, they will give honour to the Holy One of Jacob, and go in fear of the God of Israel.
ἀλλ' ὅταν ἴδωσιν τὰ τέκνα αὐτῶν τὰ ἔργα μου δι' ἐμὲ ἀγιάσουσιν τὸ ὄνομά μου καὶ ἀγιάσουσιν τὸν ἅγιον ἰακωβ καὶ τὸν θεὸν τοῦ ἰσραηλ φοβηθήσονται
- 24 Những kẻ lòng vốn sai lầm sẽ trở nên khôn sáng, kẻ hay oán trách sẽ được dạy dỗ.
Those whose hearts were turned away from him will get knowledge, and those who made an outcry against him will give attention to his teaching.
καὶ γνώσονται οἱ τῷ πνεύματι πλανώμενοι σύνεσιν οἱ δὲ γογγύζοντες μαθήσονται ὑπακούειν καὶ αἱ γλώσσαι αἱ ψελλίζουσαι μαθήσονται λαλεῖν εἰρήνην

- 1** Đức Giê-hô-va phán: Khốn thay cho con cái bội nghịch, lập mưu chẳng bởi ý ta, kết ước chẳng cậy Thần ta, hầu cho thêm tội trên tội; **Ho! uncontrolled children, says the Lord, who give effect to a purpose which is not mine, and who make an agreement, but not by my spirit, increasing their sin:**
οὐὰ τέκνα ἀποστάται τάδε λέγει κύριος ἐποιήσατε βουλήν οὐ δι' ἐμοῦ καὶ συνθήκας οὐ διὰ τοῦ πνεύματός μου προσθεῖναι ἁμαρτίας ἐφ' ἁμαρτίας
- 2** chúng nó chưa hỏi miệng ta, đã khởi đi xuống Ê-díp-tô, để cậy sức mạnh của Pha-ra-ôn mà thêm sức cho mình, và núp dưới bóng Ê-díp-tô! **Who make a move to go down into Egypt, without authority from me; who are looking to the strength of Pharaoh for help, and whose hope is in the shade of Egypt.**
οἱ πορευόμενοι καταβῆναι εἰς αἴγυπτον ἐμὲ δὲ οὐκ ἐπηρώτησαν τοῦ βοηθηθῆναι ὑπὸ φαραῶ καὶ σκεπασθῆναι ὑπὸ αἰγυπτίων
- 3** Cho nên sức mạnh của Pha-ra-ôn sẽ làm sỉ nhục các ngươi, nơi ẩn náu dưới bóng Ê-díp-tô sẽ trở nên sự xấu hổ các ngươi. **And the strength of Pharaoh will be your shame, and your hope in the shade of Egypt will come to nothing.**
ἔσται γὰρ ὑμῖν ἡ σκέπη φαραῶ εἰς αἰσχύνην καὶ τοῖς πεποιθόσιν ἐπ' αἴγυπτον ὄνειδος
- 4** Các quan trưởng dân nó đã tới Xô-an, sứ giả đã đến Ha-ne; **For his chiefs are at Zoan, and his representatives have come to Hanes.**
ὅτι εἰσὶν ἐν τάνει ἀρχηγοὶ ἄγγελοι πονηροὶ μάτην κοπιᾶσουσιν
- 5** hết thấy sẽ mắc cỡ vì một dân kia chẳng làm ích chi cho mình, chẳng cứu giúp cũng chẳng làm lợi, song làm cho mang hổ mang nhuốc. **For they have all come with offerings to a people of no use to them, in whom is no help or profit, but only shame and a bad name.**
πρὸς λαόν ὃς οὐκ ὠφελήσει αὐτοὺς οὔτε εἰς βοήθειαν οὔτε εἰς ὠφέλειαν ἀλλὰ εἰς αἰσχύνην καὶ ὄνειδος
- 6** Gánh nặng về các thú vật phương nam. Trong xứ gian nan khốn khổ, tự xứ đó đến những sư tử đực, sư tử cái, rắn lục và rắn lửa bay. Chúng nó chở của cải mình trên vai lừa con, vật báu trên gu lạc đà, dâng dâng cho một dân tộc chẳng làm ích gì được hết. **The word about the Beasts of the South. Through the land of trouble and grief, the land of the she-lion and the voice of the lion, of the snake and the burning winged snake, they take their wealth on the backs of young asses, and their stores on camels, to a people in whom is no profit.**
ἡ ὄρασις τῶν τετραπόδων τῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τῇ θλίψει καὶ τῇ στενοχωρία λέων καὶ σκύμνος λέοντος ἐκεῖθεν καὶ ἀσπίδες καὶ ἔκγονα ἀσπίδων πετομένων οἱ ἔφερον ἐπ' ὄνων καὶ καμήλων τὸν πλοῦτον αὐτῶν πρὸς ἔθνος ὃ οὐκ ὠφελήσει αὐτοὺς εἰς βοήθειαν ἀλλὰ εἰς αἰσχύνην καὶ ὄνειδος
- 7** Sự cứu giúp của người Ê-díp-tô chẳng qua là hư không vô ích, nên ta đặt tên nó là Ra-háp, ngồi yên chẳng động. **For there is no use or purpose in the help of Egypt: so I have said about her, She is Rahab, who has come to an end.**
αἰγύπτιοι μάταια καὶ κενὰ ὠφελήσουσιν ὑμᾶς ἀπάγγελον αὐτοῖς ὅτι ματαία ἡ παράκλησις ὑμῶν αὕτη
- 8** Bây giờ, ngươi hãy đi, chạm lời này trên bảng nhỏ ở trước mặt họ, hãy chép vào sách, để truyền lại đời sau, mãi mãi không cùng. **Now go, put it in writing before them on a board, and make a record of it in a book, so that it may be for the future, a witness for all time to come.**
νῦν οὖν καθίσας γράψον ἐπὶ πυξίου ταῦτα καὶ εἰς βιβλίον ὅτι ἔσται εἰς ἡμέρας καιρῶν ταῦτα καὶ ἕως εἰς τὸν αἰῶνα

- 9 Dân này là bội nghịch, là con cái nói dối, con cái không muốn nghe luật pháp Đức Giê-hô-va;
For they are an uncontrolled people, false-hearted, who will not give ear to the teaching of the Lord:
ὅτι λαὸς ἀπειθήs ἐστιν υἱὸι ψευδεῖs οἱ οὐκ ἠβούλοντο ἀκούειν τὸν νόμον τοῦ θεοῦ
- 10 nói với kẻ tiên kiến rằng: Đừng tiên kiến làm chi! nói với kẻ tiên tri rằng: Đừng nói tiên tri về lẽ thật! Hãy nói cho chúng tôi những điều vui thú, hãy lấy những sự huyền hoặc bảo chúng tôi!
Who say to the seers, See not; and to the prophets, Do not give us word of what is true, but say false things to give us pleasure:
οἱ λέγοντες τοῖs προφήταιs μὴ ἀναγγέλλετε ἡμῖν καὶ τοῖs τὰ ὀράματα ὀρῶσιν μὴ λαλεῖτε ἡμῖν ἀλλὰ ἡμῖν λαλεῖτε καὶ ἀναγγέλλετε ἡμῖν ἑτέραν πλάνησιν
- 11 Hãy lìa khỏi đường, bỏ khỏi lối, cất Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên khỏi mặt chúng tôi!
Get out of the good way, turning from the right road; do not keep the Holy One of Israel before our minds.
καὶ ἀποστρέψατε ἡμᾶs ἀπὸ τῆs ὁδοῦ ταύτης ἀφέλετε ἀφ' ἡμῶν τὸν τρίβον τοῦτον καὶ ἀφέλετε ἀφ' ἡμῶν τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ
- 12 Vậy nên, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Vì các ngươi khinh bỏ lời này, cậy điều bạo ngược và trái nghịch, mà nương-nhờ những sự ấy,
For this cause the Holy One of Israel says, Because you will not give ear to this word, and are looking for help in ways of deceit and evil, and are putting your hope in them:
διὰ τοῦτο οὕτως λέγει κύριος ὁ ἅγιος τοῦ ἰσραηλ ὅτι ἠπειθήσατε τοῖs λόγοιs τούτοιs καὶ ἠλπῖσατε ἐπὶ ψεύδει καὶ ὅτι ἐγόγγυσας καὶ πεποιθὼs ἐγένου ἐπὶ τῷ λόγῳ τούτῳ
- 13 bởi cố đó, tội các ngươi như tường nề sập vỡ, lời ra trên cao, chỉ trong giây phút sẽ thành linh đổ xuống.
This sin will be to you like a crack in a high wall, causing its fall suddenly and in a minute.
διὰ τοῦτο ἔσται ὑμῖν ἡ ἁμαρτία αὕτη ὡs τεῖχος πίπτον παραχρῆμα πόλεωs ὀχυρᾶs ἐαλωκυῖαs ἧs παραχρῆμα πάρεστιν τὸ πτώμα
- 14 Ngài sẽ đập bể nó như cái bình thợ gốm bị bể ra, bể ra từng miếng, chẳng tiếc gì; đến nỗi trong những miếng mảnh nó, sẽ chẳng tìm được một mảnh nào để lấy lửa nơi bếp hay là nước nơi hồ.
And he will let it be broken as a potter's vessel is broken: it will be smashed to bits without mercy; so that there will not be a bit in which one may take fire from the fireplace, or water from the spring.
καὶ τὸ πτώμα αὐτῆs ἔσται ὡs σύντριμμα ἀγγείου ὄστρακίνου ἐκ κεραμίου λεπτὰ ὥστε μὴ εὔρειν ἐν αὐτοῖs ὄστρακον ἐν ᾧ πῦρ ἀρεῖs καὶ ἐν ᾧ ἀποσυριεῖs ὕδωρ μικρὸν
- 15 Và, Chúa Giê-hô-va, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, có phán như vậy: Các ngươi sẽ được rồi, là tại trở lại và yên nghỉ; các ngươi sẽ được sức mạnh, là tại yên lặng và trồng cây. Nhưng các ngươi đã không muốn thế!
For the Lord, the Holy One of Israel, said, In quiet and rest is your salvation: peace and hope are your strength: but you would not have it so.
οὕτω λέγει κύριος ὁ ἅγιος τοῦ ἰσραηλ ὅταν ἀποστραφῆs στενάξῃs τότε σωθήσῃ καὶ γνώσῃ ποῦ ἦσθα ὅτε ἐπεποίθειs ἐπὶ τοῖs ματαίοιs ματαία ἢ ἰσχὺs ὑμῶν ἐγενήθη καὶ οὐκ ἠβούλεσθε ἀκούειν

- 16** Các người nói rằng: Không; chúng tôi sẽ cỡi ngựa chạy trốn! Ủ phải, các người sẽ phải chạy trốn. Chúng tôi cỡi ngựa chạy mau! Ủ phải, những kẻ đuổi theo các người cũng sẽ chạy mau!
 Saying, No, for we will go in flight on horses; so you will certainly go in flight: and, We will go on the backs of quick-running beasts; so those who go after you will be quick-footed.
 ἀλλ' εἶπατε ἐφ' ἵππων φευξόμεθα διὰ τοῦτο φεύξεσθε καὶ εἶπατε ἐπὶ κούφοις ἀναβάται ἐσόμεθα διὰ τοῦτο κούφοι ἔσονται οἱ διώκοντες ὑμᾶς
- 17** Một người dọa, ngàn người đi trốn; năm người dọa, các người đều đi trốn, cho đến chừng nào các người còn sót lại như cây vợi trên đỉnh núi, như cờ xí trên gò.
 A thousand will go in fear before one; even before five you will go in flight: till you are like a pillar by itself on the top of a mountain, and like a flag on a hill.
 διὰ φωνὴν ἐνὸς φεύξονται χίλιοι καὶ διὰ φωνὴν πέντε φεύξονται πολλοὶ ἕως ἂν καταλειφθῆτε ὡς ἰστός ἐπ' ὄρους καὶ ὡς σημαῖαν φέρον ἐπὶ βουνοῦ
- 18** Dầu vậy, Đức Giê-hô-va còn chờ đợi để làm ơn cho các người; Ngài sẽ được tôn lên mà thương xót các người; vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời công nghĩa. Phước thay cho mọi kẻ trông đợi Ngài!
 For this cause the Lord will be waiting, so that he may be kind to you; and he will be lifted up, so that he may have mercy on you; for the Lord is a God of righteousness: there is a blessing on all whose hope is in him.
 καὶ πάλιν μενεῖ ὁ θεὸς τοῦ οἰκτιρῆσαι ὑμᾶς καὶ διὰ τοῦτο ὑψωθήσεται τοῦ ἐλεῆσαι ὑμᾶς διότι κριτῆς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐστὶν καὶ ποῦ καταλείψει τε τὴν δόξαν ὑμῶν μακάριοι οἱ ἐμμένοντες ἐν αὐτῷ
- 19** Vì dân này sẽ ở trong Si-ôn nơi Giê-ru-sa-lem; người chẳng còn khóc lóc nữa. Khi người kêu, Ngài chắc sẽ làm ơn; mới vừa nghe người, Ngài liền nhậm lời.
 O people, living in Zion, at Jerusalem, your weeping will be ended; he will certainly have mercy on you at the sound of your cry; when it comes to his ear, he will give you an answer.
 διότι λαὸς ἅγιος ἐν σιων οἰκήσει καὶ ἱερουσαλημ κλαυθμῷ ἔκλαυσεν ἐλέησόν με ἐλεήσει σε τὴν φωνὴν τῆς κραυγῆς σου ἡνίκα εἶδεν ἐπήκουσέν σου
- 20** Dầu Chúa ban bánh hoạn nạn và nước khôn khó cho các người, các thầy giáo người sẽ chẳng lẫn khuất nữa, mắt người sẽ được thấy các thầy giáo người.
 And though the Lord will give you the bread of trouble and the water of grief, you will no longer put your teacher on one side, but you will see your teacher:
 καὶ δώσει κύριος ὑμῖν ἄρτον θλίψεως καὶ ὕδωρ στενόν καὶ οὐκέτι μὴ ἐγγίσωσίν σοι οἱ πλανῶντές σε ὅτι οἱ ὀφθαλμοί σου ὄψονται τοὺς πλανῶντάς σε
- 21** Khi các người xê qua bên hữu hoặc bên tả, tai các người sẽ nghe có tiếng đằng sau mình rằng: Đây là đường đây, hãy noi theo!
 And at your back, when you are turning to the right hand or to the left, a voice will be sounding in your ears, saying, This is the way in which you are to go.
 καὶ τὰ ὀτά σου ἀκούσονται τοὺς λόγους τῶν ὀπίσω σε πλανησάντων οἱ λέγοντες αὕτη ἡ ὁδὸς πορευθῶμεν ἐν αὐτῇ εἴτε δεξιὰ εἴτε ἀριστερά

- 22 Các người sẽ lấy bạc bọc tượng chạm, lấy vàng thếp tượng đúc của mình làm ô uế, mà ném ra xa như đồ dơ bẩn, và bảo nó rằng: Hãy ra khỏi đây!
 And you will make unclean what is covering your pictured images of silver, and the plating of your images of gold: you will send them away as an unclean thing, saying, Be gone!
 καὶ ἐξαρείς τὰ εἰδῶλα τὰ περιηργυρωμένα καὶ τὰ περικεχρυσωμένα λεπτὰ ποιήσεις καὶ λικμήσεις ὡς ὕδωρ ἀποκαθημένης καὶ ὡς κόπρον ὧσεις αὐτά
- 23 Chúa sẽ khiến mưa xuống trên giống các người gieo ở đất; bánh lương thực từ đất sanh sản sẽ màu mỡ và dư dật; trong ngày đó, súc vật các người sẽ ăn cỏ nơi đồng rộng.
 And he will give rain for your seed, so that you may put it in the earth; and you will have bread from the produce of the earth, good and more than enough for your needs: in that day the cattle will get their food in wide grass-lands.
 τότε ἔσται ὁ ὑετός τῷ σπέρματι τῆς γῆς σου καὶ ὁ ἄρτος τοῦ γενήματος τῆς γῆς σου ἔσται πλησμονὴ καὶ λιπαρός καὶ βοσκηθήσεται σου τὰ κτήνη τῆ ἡμέρα ἐκείνη τόπον πίονα καὶ εὐρύχωρον
- 24 Bò và lừa con cày ruộng sẽ ăn thóc ngon mà người ta dẽ bằng mủng với nĩa.
 And the oxen and the young asses which are used for ploughing, will have salted grain which has been made free from the waste with fork and basket.
 οἱ ταῦροι ὑμῶν καὶ οἱ βόες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν γῆν φάγονται ἄχυρα ἀναπεποιημένα ἐν κριθῇ λελικμημένα
- 25 Đến ngày chém giết lớn, khi đồn lũy đổ xuống, thì trên mọi núi cao đồi cả sẽ có những suối nước chảy.
 And there will be rivers and streams of water on every tall mountain and on every high hill, in the day when great numbers are put to the sword, when the towers come down.
 καὶ ἔσται ἐπὶ παντός ὄρους ὑψηλοῦ καὶ ἐπὶ παντός βουνοῦ μετεώρου ὕδωρ διαπορευόμενον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅταν ἀπόλωνται πολλοὶ καὶ ὅταν πέσωσιν πύργοι
- 26 Sáng mặt trăng sẽ chói lói như sáng mặt trời, và sự sáng mặt trời sẽ lớn hơn bảy lần, như vốn là sự sáng của bảy ngày, trong ngày Đức Giê-hô-va buột dầu vít của dân Ngài, và chữa lành vết thương nó.
 And the light of the moon will be as the light of the sun, and the light of the sun will be seven times greater, as the light of seven days, in the day when the Lord puts oil on the wounds of his people, and makes them well from the blows they have undergone.
 καὶ ἔσται τὸ φῶς τῆς σελήνης ὡς τὸ φῶς τοῦ ἡλίου καὶ τὸ φῶς τοῦ ἡλίου ἔσται ἑπταπλάσιον ἐν τῇ ἡμέρᾳ ὅταν ἰάσῃται κύριος τὸ σύντριμμα τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ τὴν ὀδύνην τῆς πληγῆς σου ἰάσεται
- 27 Này, danh Đức Giê-hô-va từ xa mà đến; cơn giận phùng phùng, như khói đậm bay lên, môi đầy thịnh nộ, lưỡi giống như lửa nuốt.
 See, the name of the Lord is coming from far, burning with his wrath, with thick smoke going up: his lips are full of passion, and his tongue is like a burning fire:
 ἰδοὺ τὸ ὄνομα κυρίου δια χρόνου ἔρχεται πολλοῦ καιόμενος ὁ θυμός μετὰ δόξης τὸ λόγιον τῶν χειλέων αὐτοῦ τὸ λόγιον ὀργῆς πλήρες καὶ ἡ ὀργὴ τοῦ θυμοῦ ὡς πῦρ ἔδεται

- 28** Hơi thở Ngài khác nào sông vỡ lở, nước lên ngập đến cổ. Ngài lấy cái sàng hủy diệt mà sàng các nước, và dùng cái khóp dẫn đi lạc đường mà khóp làm các dân.
And his breath is as an overflowing stream, coming up even to the neck, shaking the nations for their destruction, like the shaking of grain in a basket: and he will put a cord in the mouths of the people, turning them out of their way.
καὶ τὸ πνεῦμα αὐτοῦ ὡς ὕδωρ ἐν φάραγγι σῦρον ἤξει ἕως τοῦ τραχήλου καὶ διαιρεθήσεται τοῦ ἔθνη ταράξει ἐπὶ πλανήσει ματαία καὶ διώζεται ἀπὸ τοὺς πλάνησις καὶ λήμψεται αὐτοὺς κατὰ πρόσωπον αὐτῶν
- 29** Bây giờ các ngươi sẽ xướng ca như trong đêm giữ lễ thánh. Các ngươi sẽ có sự vui trong lòng, như kẻ thổi sáo mà lên núi Đức Giê-hô-va, đến cùng vàng Đá của Y-sơ-ra-ên.
You will have a song, as in the night when a holy feast is kept; and you will be glad in heart, as when they go with music of the pipe to the mountain of the Lord, the Rock of Israel.
μη̄ διὰ παντὸς δεῖ ὑμᾶς εὐφραίνεσθαι καὶ εἰσπορεύεσθαι εἰς τὰ ἁγία μου διὰ παντὸς ὡσεὶ ἐορτάζοντας καὶ ὡσεὶ εὐφραινομένους εἰσελθεῖν μετὰ αὐτοῦ εἰς τὸ ὄρος τοῦ κυρίου πρὸς τὸν θεὸν τοῦ ἰσραηλ
- 30** Đức Giê-hô-va sẽ làm cho nghe tiếng oai nghiêm Ngài. Ngài sẽ tỏ cánh tay ngăm đe của mình ra, giữa cơn giận Ngài, những ngọn lửa nuốt, gió táp, bão, và mưa đá.
And the Lord will send out the sound of his great voice, and they will see his arm stretched out, with the heat of his wrath, and the flame of a burning fire; with a cloud-burst, and storm, and a rain of ice.
καὶ ἀκουστὴν ποιήσει ὁ θεὸς τὴν δόξαν τῆς φωνῆς αὐτοῦ καὶ τὸν θυμὸν τοῦ βραχίονος αὐτοῦ δείξει μετὰ θυμοῦ καὶ ὀργῆς καὶ φλογὸς κατεσθιούσῃς κεραινώσει βιαίως καὶ ὡς ὕδωρ καὶ χάλαζα συγκαταφερομένη βία
- 31** Vì, A-si-ri sẽ nghe tiếng Đức Giê-hô-va mà run sợ. Ngài sẽ lấy roi đánh A-si-ri;
For through the voice of the Lord the Assyrian will be broken, and the Lord's rod will be lifted up against him.
διὰ γὰρ φωνὴν κυρίου ἠττηθήσονται Ἀσσύριοι τῇ πληγῇ ἣ ἂν πατάξῃ αὐτούς
- 32** và mỗi khi Đức Giê-hô-va lấy roi định đánh nó, thì người ta sẽ nghe tiếng trống và đờn cầm; và trong những trận mạc Đức Giê-hô-va sẽ vung cánh tay mà tranh chiến cùng nó.
And every blow of the rod of his punishment, which the Lord will send on him, will be with the sound of music: and with the waving of his sword the Lord will make war against him.
καὶ ἔσται αὐτῷ κυκλόθεν ὄθεν ἢν αὐτῷ ἡ ἐλπίς τῆς βοηθείας ἐφ' ἣ αὐτὸς ἐπεποιθεὶ αὐτοὶ μετὰ αὐλῶν καὶ κιθάρας πολεμήσουσιν αὐτὸν ἐκ μεταβολῆς
- 33** Vì Tô-phét đã sửa soạn từ xưa; sẵn sẵn cho cho vua. Nó sâu và rộng, trên có lửa và củi thật nhiều; hơi thở của Đức Giê-hô-va như suối lưu hoàng nhúm nó.
For a place of fire has long been ready; yes, it has been made ready for the king; he has made it deep and wide: it is massed with fire and much wood; the breath of the Lord, like a stream of fire, puts a light to it.
σὺ γὰρ πρὸ ἡμερῶν ἀπαιτηθήσῃ μὴ καὶ σοὶ ἠτοιμάσθη βασιλεύειν φάραγγα βαθεῖαν ξύλα κείμενα πῦρ καὶ ξύλα πολλὰ ὁ θυμὸς κυρίου ὡς φάραγξ ὑπὸ θεοῦ καιομένη

1 Khốn thay cho những kẻ xuống Ê-díp-tô đặng cầu cứu, nhờ những ngựa, cậy những xe binh vì nó nhiều, và những lính kỵ vì nó mạnh, mà không ngó về Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, và chẳng tìm cầu Đức Giê-hô-va!

Cursed are those who go down to Egypt for help, and who put their faith in horses; looking to war-carriages for salvation, because of their numbers; and to horsemen, because they are very strong; but they are not looking to the Holy One of Israel, or turning their hearts to the Lord;
οὐαὶ οἱ καταβαίνοντες εἰς αἴγυπτον ἐπὶ βοήθειαν οἱ ἐφ' ἵπποις πεποιθότες καὶ ἐφ' ἄρμασιν ἔστιν γὰρ πολλά καὶ ἐφ' ἵπποις πλῆθος σφόδρα καὶ οὐκ ἦσαν πεποιθότες ἐπὶ τὸν ἅγιον τοῦ Ἰσραὴλ καὶ τὸν θεὸν οὐκ ἐξεζήτησαν

2 Nhưng mà, Ngài cũng là khôn sáng! Ấy ch nh Ngài là Đấng giáng tai vạ, chẳng hề ăn lời mình. Ngài sẽ dấy lên nghịch cùng nhà kẻ dữ, và nghịch cùng kẻ giúp bọn gian ác.

Though he is wise, and able to send evil, and his purpose will not be changed; but he will go against the house of the evil-doers, and against those to whom they are looking for help.

καὶ αὐτὸς σοφὸς ἦγεν ἐπ' αὐτοὺς κακά καὶ ὁ λόγος αὐτοῦ οὐ μὴ ἀθετηθῆ καὶ ἐπαναστήσεται ἐπ' οἶκους ἀνθρώπων πονηρῶν καὶ ἐπὶ τὴν ἐλπίδα αὐτῶν τὴν ματαίαν

3 Vả, người Ê-díp-tô là loài người, không phải là Đức Chúa Trời; những ngựa nó chỉ là xác thịt, không phải là thần. Khi Đức Giê-hô-va sẽ giang tay ra, tức thì kẻ giúp sẽ vấp, kẻ được giúp sẽ ngã, cả hai đều diệt mất.

For the Egyptians are men, and not God; and their horses are flesh, and not spirit: and when the Lord's hand is stretched out, the helper and he who is helped will come down together.

αἰγύπτιον ἄνθρωπον καὶ οὐ θεὸν ἵππων σάρκας καὶ οὐκ ἔστιν βοήθεια ὁ δὲ κύριος ἐπάξει τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπ' αὐτούς καὶ κοπιήσουσιν οἱ βοηθοὶντες καὶ ἅμα πάντες ἀπολοῦνται

4 Vì Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta như vậy: Như sư tử hoặc sư tử con bắt được mồi và gặm thét, mặc dầu bọn chăn chiên nhóm lại thành đoàn, nó cũng chẳng thấy kêu mà rùng, thấy động mà sợ; đồng một thể ấy, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ xuống đặng đánh trận trên núi Si-ôn và trên đồi nó.

For the Lord has said to me, As a lion, or a young lion, makes an angry noise over his food, and if a band of herdsmen come out against him, he will not be in fear of their voices, or give up his food for their noise: so the Lord of armies will come down to make war against Mount Zion and its hill.

ὅτι οὕτως εἶπέν μοι κύριος ὄν τρόπον ἐὰν βοήσῃ ὁ λέων ἢ ὁ σκύμνος ἐπὶ τῇ θήρᾳ ἣ ἔλαβεν καὶ κεκράξῃ ἐπ' αὐτῇ ἕως ἂν ἐμπλησθῆ τὰ ὄρη τῆς φωνῆς αὐτοῦ καὶ ἠττήθησαν καὶ τὸ πλῆθος τοῦ θυμοῦ ἐπτοήθησαν οὕτως καταβήσεται κύριος σαβαωθ ἐπιστρατεῦσαι ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ σιων ἐπὶ τὰ ὄρη αὐτῆς

5 Như chim bay liệng thể nào, đồng một thể ấy, Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ che chở và cứu vớt cho, sẽ vượt qua và gìn giữ cho.

Like birds with outstretched wings, so will the Lord of armies be a cover to Jerusalem; he will be a cover and salvation for it, going over it he will keep it from danger.

ὡς ὄρνεα πετόμενα οὕτως ὑπερασπιεῖ κύριος ὑπὲρ ἱερουσαλημ καὶ ἐξελεῖται καὶ περιποιήσεται καὶ σώσει

6 Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, vậy hãy trở lại cùng Đấng mà các người đã dấy loạn nghịch cùng,
Come back to him who has been so deeply sinned against by the children of Israel.

ἐπιστρέφετε οἱ τὴν βαθεῖαν βουλήν βουλευόμενοι καὶ ἄνομον

- 7 vì trong ngày đó, ai nấy sẽ bỏ thần tượng mình bằng bạc bằng vàng, là đồ các người đã dùng chính tay mình làm mà phạm tội.
For in that day they will all give up their images of silver and of gold, the sin which they made for themselves.
 ὅτι τῇ ἡμέρᾳ ἐκεῖνη ἀπαρνήσονται οἱ ἄνθρωποι τὰ χειροποίητα αὐτῶν τὰ ἀργυρᾶ καὶ τὰ χρυσᾶ ἃ ἐποίησαν αἱ χεῖρες αὐτῶν
- 8 A-si-ri sẽ ngã dưới gươm, chẳng phải gươm của loài người; và cái gươm mà chẳng phải là gươm của người ta sẽ nuốt nó. Nó sẽ trốn khỏi gươm đó, và những kẻ trai trẻ nó sẽ phải chịu khổ dịch.
Then the Assyrian will come down by the sword, but not of man; the sword, not of men, will be the cause of his destruction: and he will go in flight from the sword, and his young men will be put to forced work.
 καὶ πεσεῖται ασσουρ οὐ μάχαιρα ἀνδρὸς οὐδὲ μάχαιρα ἀνθρώπου καταφάγεται αὐτόν καὶ φεύξεται οὐκ ἀπὸ προσώπου μαχαίρας οἱ δὲ νεανίσκοι ἔσονται εἰς ἥττημα
- 9 Vàng đá nó sẽ qua đi vì sự kinh hãi, các quan trưởng nó sẽ kính sợ vì cờ xí, Đức Giê-hô-va phán như vậy, tức là Đấng có lửa tại Si-ôn, có lò tại Giê-ru-sa-lem.
And his rock will come to nothing because of fear, and his chiefs will go in flight from the flag, says the Lord, whose fire is in Zion, and his altar in Jerusalem.
 πέτρα γὰρ περιλημφθήσονται ὡς χάρακι καὶ ἥττηθήσονται ὁ δὲ φεύγων ἀλώσεται τάδε λέγει κύριος μακάριος ὃς ἔχει ἐν σιων σπέρμα καὶ οἰκίους ἐν ιερουσαλημ
- 1 Này, sẽ có một vua lấy nghĩa trị vì, các quan trưởng lấy lẽ công bình mà cai trị.
See, a king will be ruling in righteousness, and chiefs will give right decisions.
 ἰδοὺ γὰρ βασιλεὺς δίκαιος βασιλεύσει καὶ ἄρχοντες μετὰ κρίσεως ἄρξουσιν
- 2 Sẽ có một người như nơi núp gió và chỗ che bão táp, như suối nước trong nơi đất khô, như bóng vàng đá lớn trong xứ mòn mỏi.
And a man will be as a safe place from the wind, and a cover from the storm; as rivers of water in a dry place, as the shade of a great rock in a waste land.
 καὶ ἔσται ὁ ἄνθρωπος κρύπτων τοὺς λόγους αὐτοῦ καὶ κρυβήσεται ὡς ἀφ' ὕδατος φερομένου καὶ φανήσεται ἐν σιων ὡς ποταμὸς φερόμενος ἐνδοξὸς ἐν γῆ διψώσῃ
- 3 Bấy giờ mắt của kẻ xem sẽ không mờ, tai của kẻ nghe sẽ chăm chỉ.
And the eyes of those who see will not be shut, and those who have hearing will give ear to the word.
 καὶ οὐκέτι ἔσονται πεποιθότες ἐπ' ἀνθρώποις ἀλλὰ τὰ ὄτα δώσουσιν ἀκούειν
- 4 Lòng của người hớp tớp sẽ hiểu sự khôn ngoan; lưỡi của người cà lăm sẽ nói dễ và rõ.
The man of sudden impulses will become wise in heart, and he whose tongue is slow will get the power of talking clearly.
 καὶ ἡ καρδία τῶν ἀσθενούντων προσέξει τοῦ ἀκούειν καὶ αἱ γλῶσσαι αἱ ψελλίζουσαι ταχὺ μαθήσονται λαλεῖν εἰρήνην
- 5 Kẻ dại dột sẽ chẳng được xưng là cao sang, người rít róng chẳng được xưng là rộng rãi.
The foolish man will no longer be named noble, and they will not say of the false man that he is a man of honour.
 καὶ οὐκέτι μὴ εἴπωσιν τῷ μορῷ ἄρχειν καὶ οὐκέτι μὴ εἴπωσιν οἱ ὑπηρέται σου σίγα

- 6** Vì kẻ dại dột sẽ nói những lời dại dột, lòng họ xiêu về sự gian dối, đặng phạm các tội ác, đặng nói những sự sai lầm nghịch cùng Đức Giê-hô-va, đặng làm cho kẻ đói trống bụng và kẻ khát hết đồ uống.
For the foolish man will say foolish things, having evil thoughts in his heart, working what is unclean, and talking falsely about the Lord, to keep food from him who is in need of it, and water from him whose soul is desiring it.
ὁ γὰρ μωρὸς μωρὰ λαλήσει καὶ ἡ καρδία αὐτοῦ μάταια νοήσει τοῦ συντελεῖν ἄνομα καὶ λαλεῖν πρὸς κύριον πλάνησιν τοῦ διασπείραι ψυχὰς πεινώσας καὶ τὰς ψυχὰς τὰς διψώσας κενὰς ποιῆσαι
- 7** Kẻ rít róng dùng những khí giới gian tà, toan những mưu gian, lấy sự nói dối đặng làm hại người nhu mì, và làm hại kẻ nghèo dầu nói lẽ công bình.
The designs of the false are evil, purposing the destruction of the poor man by false words, even when he is in the right.
ἢ γὰρ βουλή τῶν πονηρῶν ἄνομα βουλευέσεται καταφθεῖραι ταπεινοὺς ἐν λόγοις ἀδίκους καὶ διασκεδάσαι λόγους ταπεινῶν ἐν κρίσει
- 8** Nhưng người cao sang chỉ lập những mưu cao sang, hằng làm sự cao sang.
But the noble-hearted man has noble purposes, and by these he will be guided.
οἱ δὲ εὐσεβεῖς συνετὰ ἐβουλευσάντο καὶ αὕτη ἡ βουλή μενεῖ
- 9** Hỡi những đờn bà sung sướng, hãy dậy mà nghe tiếng ta! Hỡi những con gái không hay lo, hãy để tai nghe lời ta!
Give ear to my voice, you women who are living in comfort; give attention to my words, you daughters who have no fear of danger.
γυναῖκες πλούσιαι ἀνάστητε καὶ ἀκούσατε τῆς φωνῆς μου θυγατέρες ἐν ἐλπίδι ἀκούσατε τοὺς λόγους μου
- 10** Trong một năm và mấy ngày nữa, các người là kẻ không lo lắng, sẽ đều run rẩy, vì mùa nho sẽ mát, và mùa gặt cũng không có nữa.
In not much more than a year, you, who are not looking for evil, will be troubled: for the produce of the vine-gardens will be cut off, and there will be no getting in of the grapes.
ἡμέρας ἐνιαυτοῦ μείαν ποιήσασθε ἐν ὀδύνη μετ' ἐλπίδος ἀνήλωται ὁ τρύγητος πέπαιται ὁ σπόρος καὶ οὐκέτι μὴ ἔλθῃ
- 11** Đờn bà sung sướng, hãy run rẩy! con gái không hay lo, hãy bối rối! Hãy cởi áo xống, hãy ở trần, hãy thắt lưng bằng bao gai.
Be shaking with fear, you women who are living in comfort; be troubled, you who have no fear of danger: take off your robes and put on clothing of grief.
ἔκστητε λυπήθητε αἱ πεποιθυῖαι ἐκδύσασθε γυμναὶ γένεσθε περιζώσασθε σάκκους τὰς ὀσφύας
- 12** Chúng nó sẽ đấm ngực vì đồng điền màu mỡ, vì cây nho sai trái.
Have sorrow for the fields, the pleasing fields, the fertile vine;
καὶ ἐπὶ τῶν μαστῶν κόπτεσθε ἀπὸ ἀγροῦ ἐπιθυμήματος καὶ ἀμπέλου γενήματος
- 13** Chà chuôm gai gốc sẽ mọc lên trên đất dân ta, cùng trên mọi nhà chơi trong thành vui vẻ.
And for the land of my people, where thorns will come up; even for all the houses of joy in the glad town.
ἢ γῆ τοῦ λαοῦ μου ἄκανθα καὶ χόρτος ἀναθήσεται καὶ ἐκ πάσης οἰκίας εὐφροσύνη ἀρθήσεται πόλις πλουσία

- 14** Vì cung điện vắng tanh, thành đông đúc hoang loạn; đồi và tháp từ nay sẽ trở nên sào huyệt đến đời đời, cho những lừa rừng choán làm nơi nghỉ, và những bầy vật thả ăn,
For the fair houses will have no man living in them; the town which was full of noise will become a waste; the hill and the watchtower will be unpeopled for ever, a joy for the asses of the woods, a place of food for the flocks;
οἴκοι ἐγκαταλελειμμένοι πλοῦτον πόλεως καὶ οἴκους ἐπιθυμητοὺς ἀφήσουσιν καὶ ἔσονται αἱ κῶμαι σπήλαια ἕως τοῦ αἰῶνος εὐφροσύνη ὄνων ἀγρίων βοσκήματα ποιμένων
- 15** cho đến chừng Thần từ nơi cao được rải xuống khắp trên chúng ta, đồng vắng biến thành ruộng tốt, ruộng tốt được kể như rừng rậm.
Till the spirit comes on us from on high, and the waste land becomes a fertile field, and the fertile field is changed into a wood.
ἕως ἄν ἐπέλθῃ ἐφ' ὑμᾶς πνεῦμα ἀφ' ὑψηλοῦ καὶ ἔσται ἔρημος ὁ χερμελ καὶ ὁ χερμελ εἰς δρυμὸν λογισθήσεται
- 16** Bây giờ sự xét đoán sẽ ở nơi đồng vắng, sự công bình sẽ trú nơi ruộng tốt.
Then in the waste land there will be an upright rule, and righteousness will have its place in the fertile field.
καὶ ἀναπαύσεται ἐν τῇ ἐρήμῳ κρίμα καὶ δικαιοσύνη ἐν τῷ καρμῆλῳ κατοικήσει
- 17** Công bình sẽ sanh ra bình an, trái của sự công bình là yên lặng và an ổn mãi mãi.
And the work of righteousness will be peace; and the effect of an upright rule will be to take away fear for ever.
καὶ ἔσται τὰ ἔργα τῆς δικαιοσύνης εἰρήνη καὶ κρατήσῃ ἡ δικαιοσύνη ἀνάπαυσιν καὶ πεποιθότες ἕως τοῦ αἰῶνος
- 18** Dân ta sẽ trú trong chỗ bình an, trong nhà yên ổn và nơi nghỉ lặng lẽ.
And my people will be living in peace, in houses where there is no fear, and in quiet resting-places.
καὶ κατοικήσῃ ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐν πόλει εἰρήνης καὶ ἐνοικήσῃ πεποιθώς καὶ ἀναπαύσονται μετὰ πλοῦτου
- 19** Nhưng mưa đá sẽ đổ xuống trên rừng, và thành sẽ bị hạ cả xuống.
But the tall trees will come down with a great fall, and the town will be low in a low place.
ἢ δὲ χάλαζα ἐὰν καταβῆ οὐκ ἐφ' ὑμᾶς ἤξει καὶ ἔσονται οἱ ἐνοικοῦντες ἐν τοῖς δρυμοῖς πεποιθότες ὡς οἱ ἐν τῇ πεδινῇ
- 20** Phước thay cho các người gieo giống ở bên mọi dòng nước, thả chơn bò lừa đi.
Happy are you who are planting seed by all the waters, and sending out the ox and the ass.
μακάριοι οἱ σπείροντες ἐπὶ πάν ὕδωρ οὓ βοῦς καὶ ὄνος πατεῖ
- 1** Khốn thay cho người chưa bị hại mà hại người, chưa bị dối mà dối người! Khi người hại người vừa rồi, chính người sẽ bị hại; khi người dối người i vừa rồi, đến phiên người sẽ bị dối.
Ho! you who make waste those who did not make you waste; acting falsely to those who were not false to you. When you have come to an end of wasting, you will be made waste, and after your false acts, they will do the same to you.
οὐαὶ τοῖς ταλαιπωροῦσιν ὑμᾶς ὑμᾶς δὲ οὐδεὶς ποιεῖ ταλαιπώρους καὶ ὁ ἀθετῶν ὑμᾶς οὐκ ἀθετεῖ ἀλώσονται οἱ ἀθετοῦντες καὶ παραδοθήσονται καὶ ὡς σῆς ἐπὶ ἱματίου οὕτως ἠττηθήσονται

- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy thương xót chúng tôi! Chúng tôi trông đợi nơi Chúa: xin Chúa làm cánh tay cho chúng tôi mỗi buổi sớm mai, giải cứu chúng tôi trong cơn hoạn nạn!
O Lord, have mercy on us; for we have been waiting for your help: be our strength every morning, our salvation in time of trouble.
κύριε ἐλέησον ἡμᾶς ἐπὶ σοὶ γὰρ πεποιθήμεν ἐγενήθη τὸ σπέρμα τῶν ἀπειθούντων εἰς ἀπώλειαν ἢ δὲ σωτηρία ἡμῶν ἐν καιρῷ θλίψεως
- 3 Nghe tiếng ồn ào, các dân đều trốn tránh; khi Chúa dấy lên, các nước đều vỡ tan.
At the loud noise the peoples have gone in flight; at your coming up the nations have gone in all directions.
διὰ φωνὴν τοῦ φόβου σου ἐξέστησαν λαοὶ ἀπὸ τοῦ φόβου σου καὶ διεσπάρησαν τὰ ἔθνη
- 4 Cửa cải các người sẽ bị thâu lại như con sâu thâu lại; người ta sấn đến trên nó như cào cào nhảy tới.
And the goods taken in war will be got together like the massing of young locusts; men will be rushing on them like the rushing of locusts.
νῦν δὲ συναχθήσεται τὰ σκυῶλα ὑμῶν μικροῦ καὶ μεγάλου ὄν τρόπον ἐάν τις συναγάγῃ ἀκρίδας οὕτως ἐμπαίξουσιν ὑμῖν
- 5 Đức Giê-hô-va là cao trọng, vì Ngài ở nơi cao. Ngài làm cho Si-ôn đầy dẫy sự công bình và chánh trực.
The Lord is lifted up; his place is on high: he has made Zion full of righteousness and true religion.
ἅγιος ὁ θεὸς ὁ κατοικῶν ἐν ὑψηλοῖς ἐνεπλήσθη σιων κρίσεως καὶ δικαιοσύνης
- 6 Ngày giờ của người sẽ được sự bền vững, sự giải cứu dư dật, sự khôn ngoan, sự thông biết, sự kính sợ Đức Giê-hô-va sẽ là vật châu báu của người.
And she will have no more fear of change, being full of salvation, wisdom, and knowledge: the fear of the Lord is her wealth.
ἐν νόμῳ παραδοθήσονται ἐν θησαυροῖς ἡ σωτηρία ἡμῶν ἐκεῖ σοφία καὶ ἐπιστήμη καὶ εὐσέβεια πρὸς τὸν κύριον οὗτοί εἰσιν θησαυροὶ δικαιοσύνης
- 7 Nay, những kẻ mạnh bạo đương kêu rêu ở ngoài; các sứ giả cầu hòa khóc lóc đắng cay.
See, the men of war are sorrowing outside the town: those who came looking for peace are weeping bitterly.
ἰδοὺ δὴ ἐν τῷ φόβῳ ὑμῶν αὐτοὶ φοβηθήσονται οὓς ἐφοβεῖσθε φοβηθήσονται ἀφ' ὑμῶν ἄγγελοι γὰρ ἀποσταλήσονται ἀξιοῦντες εἰρήνην πικρῶς κλαίοντες παρακαλοῦντες εἰρήνην
- 8 Đường cái hoang loạn, người ta không qua lại nữa; kẻ thù đã dứt lời giao ước, khinh dể các thành ấp, chẳng thèm kể đến nhơn dân.
The highways are waste, no man is journeying there: the agreement is broken, he has made sport of the towns, he has no thought for man.
ἐρημωθήσονται γὰρ αἱ τούτων ὁδοὶ πέπαιται ὁ φόβος τῶν ἐθνῶν καὶ ἡ πρὸς τούτους διαθήκη αἴρεται καὶ οὐ μὴ λογίσησθε αὐτοὺς ἀνθρώπους
- 9 Đất đai thảm sầu hao mòn. Li-ban xấu hổ và khô héo. Sa-rôn giống như nơi sa mạc; Ba-san và Cạt-mên cây cối điêu tàn.
The earth is sorrowing and wasting away; Lebanon is put to shame and has become waste; Sharon is like the Arabah; and in Bashan and Carmel the leaves are falling.
ἐπένησεν ἡ γῆ ἡσχύνθη ὁ λίβανος ἔλη ἐγένετο ὁ σαρων φανερὰ ἔσται ἡ γαλιλαία καὶ ὁ κάρμηλος
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chỗi dậy; bây giờ ta sẽ dấy mình lên; bây giờ ta sẽ lên cao!
Now will I come forward, says the Lord; now will I be lifted up; now will my power be seen.
νῦν ἀναστήσομαι λέγει κύριος νῦν δοξαστήσομαι νῦν ὑψωθήσομαι

- 11 Các người sẽ có nghén rom rạ và sẽ để ra cỏ rác. Hỡi các người thờ ra tức là lửa thiêu nuốt mình.
Your designs will be without profit, and their effect will be nothing: you will be burned up by the fire of my breath.
ὄν ὄψεσθε ὄν αἰσθηθήσεσθε ματαία ἔσται ἡ ἰσχύς τοῦ πνεύματος ὑμῶν πῦρ ὑμᾶς κατέδεται
- 12 Các dân sự sẽ như vôi đương sôi nổi, như gai đã chặt bị đốt trong lửa.
And the peoples will be like the burning of chalk: as thorns cut down, which are burned in the fire.
καὶ ἔσονται ἔθνη κατακεκαυμένα ὡς ἄκανθα ἐν ἀγρῷ ἐρριμμένη καὶ κατακεκαυμένη
- 13 Các người là kẻ ở xa, hãy nghe việc ta đã làm; còn các người là kẻ ở gần, hãy nhận biết năng lực ta.
Give ear, you who are far off, to what I have done: see my power, you who are near.
ἀκούσονται οἱ πόρρωθεν ἃ ἐποίησα γνώσονται οἱ ἐγγίζοντες τὴν ἰσχύ μου
- 14 Những kẻ phạm tội đã kinh hãi trong Si-ôn; bọn vô đạo đã run rẩy. Ai trong chúng ta ở được với đám lửa thiêu nuốt? Ai trong chúng ta ở được với sự thiêu đốt đời đời?
The sinners in Zion are full of fear; the haters of God are shaking with wonder. Who among us may keep his place before the burning fire? who among us may see the eternal burnings?
ἀπέστησαν οἱ ἐν σιων ἄνομοι λήμψεται τρόμος τοὺς ἀσεβεῖς τίς ἀναγγελεῖ ὑμῖν ὅτι πῦρ καίεται τίς ἀναγγελεῖ ὑμῖν τὸν τόπον τὸν αἰώνιον
- 15 Ấy 1 kẻ bước theo công bình, nói ra chánh trực; khinh món lợi hoạch tài, vung tay chẳng lấy của hối lộ; bùng tai chẳng nghe chuyện đổ huyết, bị t mắt chẳng thấy điều ác.
He whose ways are true, and whose words are upright; he who gives no thought to the profits of false acts, whose hands have not taken rewards, who will have no part in putting men to death, and whose eyes are shut against evil;
πορευόμενος ἐν δικαιοσύνῃ λαλῶν εὐθειαν ὁδὸν μισῶν ἀνομίαν καὶ ἀδικίαν καὶ τὰς χεῖρας ἀποσειόμενος ἀπὸ δώρων βαρύνων τὰ ὄτα ἵνα μὴ ἀκούσῃ κρίσιν αἵματος καμύων τοὺς ὀφθαλμοὺς ἵνα μὴ ἴδῃ ἀδικίαν
- 16 Kẻ đó sẽ ở trong nơi cao; các vàng đá bền vững sẽ là đồn lũy nó; bánh nó sẽ được ban cho; nước nó sẽ không bao giờ thiếu.
He will have a place on high: he will be safely shut in by the high rocks: his bread will be given to him; his waters will be certain.
οὗτος οἰκήσει ἐν ὑψηλῷ σπηλαίῳ πέτρας ἰσχυρᾶς ἄρτος αὐτοῦ δοθήσεται καὶ τὸ ὕδωρ αὐτοῦ πιστόν
- 17 Mắt người sẽ ngắm xem vua trong sự tốt đẹp Ngài, sẽ thấy đất mở rộng.
Your eyes will see the king in his glory: they will be looking on a far-stretching land.
βασιλέα μετὰ δόξης ὄψεσθε καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ὄψονται γῆν πόρρωθεν
- 18 Lòng người sẽ suy nghĩ sự kinh khiếp: Chớ nào kẻ đánh thuế ở đâu? Kẻ cầm cân ở đâu? Kẻ đến những đồn lũy ở đâu?
Your heart will give thought to the cause of your fear: where is the scribe, where is he who made a record of the payments, where is he by whom the towers were numbered?
ἡ ψυχὴ ὑμῶν μελετήσει φόβον ποῦ εἰσιν οἱ γραμματικοὶ ποῦ εἰσιν οἱ συμβουλευόντες ποῦ ἔστιν ὁ ἀριθμῶν τοὺς τροφομένους

- 19 Người sẽ chẳng còn thấy dân cường bạo nữa, là dân nói tiếng líu lo khó nghe, tiếng mọi rợ không hiểu được.
Never again will you see the cruel people, a people whose tongue has no sense for you; whose language is strange to you.
 μικρὸν καὶ μέγαν λαὸν ᾧ οὐ συνεβουλεύσαντο οὐδὲ ἤδει βαθύφωνον ὥστε μὴ ἀκοῦσαι λαὸς πεφραλισμένος καὶ οὐκ ἔστιν τῷ ἀκούοντι σύνεσις
- 20 Hãy nhìn xem Si-ôn, là thành của các kỳ lễ trọng thể chúng ta! Mắt người sẽ thấy Giê-ru-sa-lem, là chỗ ở yên lặng, là trại sẽ không dời đi nữa, các cọc nó chẳng hề nhổ lên, chẳng có một cái dây nào đứt!
Let your eyes be resting on Zion, the town of our holy feasts: you will see Jerusalem, a quiet resting-place, a tent which will not be moved, whose tent-pins will never be pulled up, and whose cords will never be broken.
 ἰδοὺ σιων ἡ πόλις τὸ σωτήριον ἡμῶν οἱ ὀφθαλμοί σου ὄψονται ἱερουσαλημ πόλις πλουσία σκηναὶ αἷ οὐ μὴ σεισθῶσιν οὐδὲ μὴ κινηθῶσιν οἱ πάσσαλοι τῆς σκηνῆς αὐτῆς εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον οὐδὲ τὰ σχοινία αὐτῆς οὐ μὴ διαρραγῶσιν
- 21 Vì Đức Giê-hô-va sẽ ở đó với chúng ta trong sự oai nghi, là nơi có sông ngòi rất rộng, không thuyền chèo đi lại, chẳng tàu lớn vượt qua.
But there the Lord will be with us in his glory, ... wide rivers and streams; where no boat will go with blades, and no fair ship will be sailing.
 ὅτι τὸ ὄνομα κυρίου μέγα ὑμῖν τόπος ὑμῖν ἔσται ποταμοὶ καὶ διώρυγες πλατεῖς καὶ εὐρύχωροι οὐ πορεύσει ταύτην τὴν ὁδὸν οὐδὲ πορεύσεται πλοῖο ν ἑλαῦνον
- 22 Thật, Đức Giê-hô-va là quan xét chúng ta, Đức Giê-hô-va là Đấng lập luật cho chúng ta, Đức Giê-hô-va là vua chúng ta; chính Ngài sẽ cứu chúng ta!
For the Lord is our judge, the Lord is our law-giver, the Lord is our king; he will be our saviour.
 ὁ γὰρ θεὸς μου μέγας ἐστίν οὐ παρελεύσεται με κύριος κριτῆς ἡμῶν κύριος ἄρχων ἡμῶν κύριος βασιλεὺς ἡμῶν κύριος οὗτος ἡμᾶς σώσει
- 23 Những dây của người đã lỏng ra, không thể chằng chịt cột và giương buồm được. Bấy giờ người ta sẽ chia của cướp bọn bề; kẻ què bắt lấy phần của đó.
Your cords have become loose; they were not able to make strong the support of their sails, the sail was not stretched out: then the blind will take much property, the feeble-footed will make division of the goods of war.
 ἐρράγησαν τὰ σχοινία σου ὅτι οὐκ ἐνίσχυσεν ὁ ἰστός σου ἔκλινεν οὐ χαλάσει τὰ ἰστία οὐκ ἀρεῖ σημεῖον ἕως οὗ παραδοθῆ εἰς προνομίην τοίνυν πολλοὶ χωλοὶ προνομίην ποιήσουσιν
- 24 Dân cư sẽ không nói rằng: Tôi đau. Kẻ ở trong nó sẽ được tha tội.
And the men of Zion will not say, I am ill: for its people will have forgiveness for their sin.
 καὶ οὐ μὴ εἴπη κοπιῶ ὁ λαὸς ὁ ἐνοικῶν ἐν αὐτοῖς ἀφέθη γὰρ αὐτοῖς ἡ ἁμαρτία
- 1 Hỡi các nước, hãy đến gần mà nghe; hỡi các dân, hãy để ý! Đất và mọi vật trong nó thế gian và mọi vật sanh ra đó, hãy đều nghe!
Come near, you nations, and give ear; take note, you peoples: let the earth and everything in it give ear; the world and all those living in it.
 προσαγάγετε ἔθνη καὶ ἀκούσατε ἄρχοντες ἀκουσάτω ἡ γῆ καὶ οἱ ἐν αὐτῇ ἡ οἰκουμένη καὶ ὁ λαὸς ὁ ἐν αὐτῇ

- 2 Vì Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng mọi nước; cơn thịnh nộ Ngài nghịch cùng cả đạo binh họ; Ngài đã giao họ cho sự diệt vong, phó cho sự đảnh giết.
For the Lord is angry with all the nations, and his wrath is burning against all their armies: he has put them to the curse, he has given them to destruction.
διότι θυμὸς κυρίου ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη καὶ ὀργὴ ἐπὶ τὸν ἀριθμὸν αὐτῶν τοῦ ἀπολέσαι αὐτοὺς καὶ παραδοῦναι αὐτοὺς εἰς σφαγὴν
- 3 Kẽ bị giết trong chúng nó sẽ phải ném bỏ, thây chết bay mùi hôi; các núi đảm đũa những máu.
Their dead bodies will be thick on the face of the earth, and their smell will come up, and the mountains will be flowing with their blood, and all the hills will come to nothing.
οἱ δὲ τραυματῖαι αὐτῶν ῥιφήσονται καὶ οἱ νεκροὶ καὶ ἀναβήσεται αὐτῶν ἡ ὀσμὴ καὶ βραχήσεται τὰ ὄρη ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῶν
- 4 Cả cơ binh trên trời sẽ tan tác, các tầng trời cuốn lại như cuốn sách; cả cơ binh điêu tàn như lá nho rụng, như lá vả khô rơi xuống.
And the heavens will be rolled together like the roll of a book: and all their army will be gone, like a dead leaf from the vine, or a dry fruit from the fig-tree.
καὶ ἐλιγίσειται ὁ οὐρανὸς ὡς βιβλίον καὶ πάντα τὰ ἄστρα πεσεῖται ὡς φύλλα ἐξ ἀμπέλου καὶ ὡς πίπτει φύλλα ἀπὸ συκῆς
- 5 Vì gươm ta đã uống đũ ở trên trời; này, nó sẽ xuống trên Ê-đôm, và trên dân mà ta đã rửa sả, để làm sự đoán xét.
For my sword in heaven is full of wrath: see, it is coming down on Edom, in punishment on the people of my curse.
ἐμεθύσθη ἡ μάχαιρά μου ἐν τῷ οὐρανῷ ἰδοὺ ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν καταβήσεται καὶ ἐπὶ τὸν λαὸν τῆς ἀπωλείας μετὰ κρίσεως
- 6 Gươm của Đức Giê-hô-va đầy những máu, vấy những mỡ, là máu của chiên con và dê đực, mỡ trái cật của chiên đực. Vì có sự té tự Đức Giê-hô-va ở Bốt-ra, và có sự đảnh giết lớn ở đất Ê-đôm.
The sword of the Lord is full of blood, it is fat with the best of the meat, with the blood of lambs and goats, with the best parts of the sheep: for the Lord has a feast in Bozrah, and much cattle will be put to death in the land of Edom.
ἡ μάχαιρα κυρίου ἐνεπλήσθη αἵματος ἐπαχύνθη ἀπὸ στέατος ἀρνῶν καὶ ἀπὸ στέατος τράγων καὶ κριῶν ὅτι θυσία κυρίῳ ἐν βοσορ καὶ σφαγὴ μεγάλη ἐν τῇ ἰδουμαίᾳ
- 7 Những bò rừng, bò, và bò đực đều ngã xuống; đất chúng nó say vì máu, và bụi chúng nó đượm nhuần vì mỡ.
And the strong oxen will go down to death together with the smaller cattle.
καὶ συμπεσοῦνται οἱ ἄδροι μετ' αὐτῶν καὶ οἱ κριοὶ καὶ οἱ ταῦροι καὶ μεθυσθήσεται ἡ γῆ ἀπὸ τοῦ αἵματος καὶ ἀπὸ τοῦ στέατος αὐτῶν ἐμπλησθήσεται
- 8 Vì Đức Giê-hô-va có ngày báo thù, có năm báo trả vì có Si-ôn.
For it is the day of the Lord's punishment, when he gives payment for the wrongs done to Zion.
ἡμέρα γὰρ κρίσεως κυρίου καὶ ἐνιαυτὸς ἀνταποδόσεως κρίσεως σιων
- 9 Các khe suối Ê-đôm sẽ biến thành nhựa thông, bụi đất nó biến thành lưu hoàng, đất đai nó trở nên nhựa thông đượm cháy.
And its streams will be turned into boiling oil, and its dust into burning stone, and all the land will be on fire.
καὶ στραφήσονται αὐτῆς αἱ φάραγγες εἰς πίσσαν καὶ ἡ γῆ αὐτῆς εἰς θεῖον καὶ ἔσται αὐτῆς ἡ γῆ καιομένη ὡς πίσσα

- 10** Ngày đêm chẳng tắt, hàng bay lên những luồng khói; đất sẽ hoang vu từ đời nọ qua đời kia, đời đời sẽ chẳng có người đi qua.
It will not be put out day or night; its smoke will go up for ever: it will be waste from generation to generation; no one will go through it for ever.
νυκτὸς καὶ ἡμέρας καὶ οὐ σβεσθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον καὶ ἀναβήσεται ὁ καπνὸς αὐτῆς ἄνω εἰς γενεὰς ἐρημωθήσεται καὶ εἰς χρόνον πολὺν
- 11** Bò nông và nhím sẽ chiếm lấy đó, chim cú chim quạ sẽ ở đó. Chúa sẽ giáng trên đó cái dây lộn lạo và thước thăng bằng trống không.
But the birds of the waste land will have their place there; it will be a heritage for the bittern and the raven: and it will be measured out with line and weight as a waste land.
καὶ κατοικήσουσιν ἐν αὐτῇ ὄρνεα καὶ ἐχῖνοι καὶ ἴβεις καὶ κόρακες καὶ ἐπιβληθήσεται ἐπ' αὐτὴν σπαρτίον γεωμετρίας ἐρήμου καὶ ὀνοκένταυροι οἱ κήσουσιν ἐν αὐτῇ
- 12** Chúng nó sẽ gọi các kẻ sang trọng đến ngôi nước mà không có ai; hết thấy các quan trọng nó đều ra hư không.
The jackals will be there, and her great ones will be gone; they will say, There is no longer a kingdom there, and all her chiefs will have come to an end.
οἱ ἄρχοντες αὐτῆς οὐκ ἔσονται οἱ γὰρ βασιλεῖς αὐτῆς καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτῆς καὶ οἱ μεγιστάνες αὐτῆς ἔσονται εἰς ἀπώλειαν
- 13** Gai gộc sẽ mọc lên trong lâu đài, chà chuôm cỏ rác mọc lên trong đồn lũy. Ấy s là hang của chó đồng, và chỗ nghỉ của chim đà.
And thorns will come up in her fair houses, and waste plants in her strong towers: and foxes will make their holes there, and it will be a meeting-place for ostriches.
καὶ ἀναφύσει εἰς τὰς πόλεις αὐτῶν ἀκάνθινα ξύλα καὶ εἰς τὰ ὀχυρώματα αὐτῆς καὶ ἔσται ἔπαυλις σειρήνων καὶ αὐλὴ στρουθῶν
- 14** Thú rừng và chó rừng sẽ gặp nhau tại đó; dê đực kêu nhau; yêu quái ban đêm loán làm chỗ ở, và làm nơi nấu nướng yên ổn.
And the beasts of the waste places will come together with the jackals, and the evil spirits will be crying to one another, even the night-spirit will come and make her resting-place there.
καὶ συναντήσουσιν δαιμόνια ὀνοκενταύροις καὶ βοήσουσιν ἕτερος πρὸς τὸν ἕτερον ἐκεῖ ἀναπαύονται ὀνοκένταυροι εὔρον γὰρ αὐτοῖς ἀνάπαυσιν
- 15** Rắn roi sẽ làm ở tại đó, đẻ trứng, ấp cho nở và nhóm con lại dưới bóng mình; sau nữa, những kên kên cùng nhau nhóm tại đó, trổng và mái thành đôi.
The arrowsnake will make her hole and put her eggs there, and get her young together under her shade: there the hawks will come together by twos.
ἐκεῖ ἐνόσσευσεν ἐχῖνος καὶ ἔσωσεν ἡ γῆ τὰ παιδιά αὐτῆς μετὰ ἀσφαλείας ἐκεῖ ἔλαφοι συνήντησαν καὶ εἶδον τὰ πρόσωπα ἀλλήλων
- 16** Hãy tìm trong sách Đức Giê-hô-va và đọc lấy: trong những thú vật ấy chẳng một con nào thiếu, chẳng một con nào là không đủ đôi. Vì ấy là miệng Đức Giê-hô-va đã truyền, và Thần Ngài đã nhóm chúng nó lại.
See what is recorded in the book of the Lord: all these will be there, not one without the other: the mouth of the Lord has given the order, and his spirit has made them come together.
ἀριθμῶ παρήλθον καὶ μία αὐτῶν οὐκ ἀπόλετο ἑτέρα τὴν ἑτέραν οὐκ ἐζήτησαν ὅτι κύριος ἐνετείλατο αὐτοῖς καὶ τὸ πνεῦμα αὐτοῦ συνήγαγεν αὐτάς

17 Chính Chúa đã bắt thăm cho chúng nó, và tay Ngài dùng dây chia đất này cho. Những thú vật ấy sẽ được đất này làm ki vật luôn, và ở đó từ đời nọ qua đời kia.

And he has given them their heritage, and by his hand it has been measured out to them: it will be theirs for ever, their resting-place from generation to generation.

καὶ αὐτὸς ἐπιβαλεῖ αὐτοῖς κλήρους καὶ ἡ χεὶρ αὐτοῦ διεμέρισεν βόσκεισθαι εἰς τὸν αἰῶνα χρόνον κληρονομήσετε εἰς γενεὰς γενεῶν ἀναπαύσονται ἐπ' αὐτῆς

1 Đòng vắng và đất khô hạn sẽ vui vẻ; nơi sa mạc sẽ mừng rỡ, và trở hoa như bông hường.

The waste land and the dry places will be glad; the lowland will have joy and be full of flowers.

εὐφράνθητι ἔρημος διψῶσα ἀγαλλιᾶσθω ἔρημος καὶ ἀνθείτω ὡς κρίνον

2 Nó trở hoa nhiều và vui mừng, cất tiếng hát hơn hờ. Sự vinh hiển của Li-ban cùng sự tốt đẹp của Cạt-mên và Sa-rôn sẽ được ban cho nó. Chúng sẽ thấy sự vinh hiển Đức Giê-hô-va, và sự tốt đẹp của Đức Chúa Trời chúng ta.

It will be flowering like the rose; it will be full of delight and songs; the glory of Lebanon will be given to it; the pride of Carmel and Sharon: they will see the glory of the Lord, the power of our God.

καὶ ἐξανθήσει καὶ ἀγαλλιᾶσεται τὰ ἔρημα τοῦ ἰορδάνου καὶ ἡ δόξα τοῦ λιβάνου ἐδόθη αὐτῇ καὶ ἡ τιμὴ τοῦ καρμήλου καὶ ὁ λαὸς μου ὄψεται τὴν δόξαν κυρίου καὶ τὸ ὕψος τοῦ θεοῦ

3 Hãy làm cho mạnh những tay yếu đuối, làm cho vững những gối run en!

Make strong the feeble hands, give support to the shaking knees.

ισχύσατε χεῖρες ἀνειμέναι καὶ γόνατα παραλελυμένα

4 Hãy bảo những kẻ có lòng sợ hãi rằng: Khá vững lòng, đừng sợ nữa! Đây này, Đức Chúa Trời các người sẽ lấy sự báo thù mà đền, tức là sự báo trả của Đức Chúa Trời. Chính Ngài sẽ đền và cứu các người!

Say to those who are full of fear, Be strong and take heart: see, your God will give punishment; the reward of God will come; he himself will come to be your saviour.

παρακαλέσατε οἱ ὀλιγόψυχοι τῇ διανοίᾳ ἰσχύσατε μὴ φοβεῖσθε ἰδοὺ ὁ θεὸς ἡμῶν κρίσιν ἀνταποδίδωσιν καὶ ἀνταποδώσει αὐτὸς ἧξει καὶ σώσει ἡμᾶς

5 Bây giờ, những kẻ mù sẽ mở mắt, những kẻ điếc sẽ rỗng tai.

Then the eyes of the blind will see, and the ears which are stopped will be open.

τότε ἀνοιχθήσονται ὀφθαλμοὶ τυφλῶν καὶ ὅτα κωφῶν ἀκούσονται

6 Bây giờ, kẻ què sẽ nhảy như con nai, lưỡi kẻ câm sẽ hát. Vì có những dòng nước trào lên trong đồng vắng, và những suối chảy ra trong nơi sa mạc.

Then will the feeble-footed be jumping like a roe, and the voice which was stopped will be loud in song: for in the waste land streams will be bursting out, and waters in the dry places.

τότε ἀλείται ὡς ἔλαφος ὁ χωλὸς καὶ τρανὴ ἔσται γλῶσσα μογιλάλων ὅτι ἐρράγη ἐν τῇ ἐρήμῳ ὕδωρ καὶ φάραγξ ἐν γῇ διψώσῃ

- 7 Cát nóng sẽ biến ra hồ, ruộng khô sẽ biến thành suối nước. Hang chó đồng đã ở sẽ trở nên vùng sậy và lau.
And the burning sand will become a pool, and the dry earth springs of waters: the fields where the sheep take their food will become wet land, and water-plants will take the place of grass.
 και ἡ ἀνυδρος ἔσται εἰς ἔλη καὶ εἰς τὴν διψῶσαν γῆν πηγὴ ὕδατος ἔσται ἐκεῖ εὐφροσύνη ὀρνέων ἔπαυλις καλάμου καὶ ἔλη
- 8 Tại đó sẽ có một đường cái, và một lối gọi là đường thánh. Kẻ nào ô uế sẽ không được đi qua; song nó sẽ dành cho những người được chuộc. Ai đi trong đường đó, dầu khờ dại cũng không lầm lạc.
And a highway will be there; its name will be, The Holy Way; the unclean and the sinner may not go over it, and those who go on it will not be turned out of the way by the foolish.
 ἐκεῖ ἔσται ὁδὸς καθαρὰ καὶ ὁδὸς ἀγία κληθήσεται καὶ οὐ μὴ παρέλθῃ ἐκεῖ ἀκάθαρτος οὐδὲ ἔσται ἐκεῖ ὁδὸς ἀκάθαρτος οἱ δὲ διεσπαρμένοι πορεύσονται ἐπ' αὐτῆς καὶ οὐ μὴ πλανηθῶσιν
- 9 Trên đường đó không có sư tử, không có một thú dữ nào lên; chẳng ai gặp nó ở đó. Song những kẻ được chuộc sẽ bước đi đường ấy,
No lion will be there, or any cruel beast; they will not be seen there; but those for whom the Lord has given a price,
 καὶ οὐκ ἔσται ἐκεῖ λέων οὐδὲ τῶν θηρίων τῶν πονηρῶν οὐ μὴ ἀναβῆ ἔπ' αὐτὴν οὐδὲ μὴ εὐρεθῆ ἐκεῖ ἀλλὰ πορεύσονται ἐν αὐτῇ λελυτρωμένοι
- 10 những kẻ Đức Giê-hô-va đã chuộc sẽ về, ca hát mà đến Si-ôn; sự vui vẻ vô cùng sẽ ở trên đầu họ. Họ sẽ được sự vui vẻ mừng rỡ, mà sự buồn bực than vãn sẽ trốn đi.
Even those whom he has made free, will come back again; they will come with songs to Zion; on their heads will be eternal joy; delight and joy will be theirs, and sorrow and sounds of grief will be gone for ever.
 καὶ συνηγμένοι διὰ κύριον ἀποστραφήσονται καὶ ἤξουσιν εἰς σιων μετ' εὐφροσύνης καὶ εὐφροσύνη αἰώνιος ὑπὲρ κεφαλῆς αὐτῶν ἐπὶ γὰρ κεφαλῆς αὐτῶν αἴνεσις καὶ ἀγαλλίαμα καὶ εὐφροσύνη καταλήμψεται αὐτούς ἀπέδρα ὀδύνη καὶ λύπη καὶ στεναγμός
- 1 Năm thứ mười bốn đời vua Ê-xê-chia, thì San-chê-ríp, vua A-si-ri, đến đánh các thành bèn vững của Giu-đa và chiếm lấy.
And it came about in the fourteenth year of King Hezekiah that Sennacherib, king of Assyria, came up against all the walled towns of Judah and took them.
 καὶ ἐγένετο τοῦ τεσσαρεσκαιδεκάτου ἔτους βασιλεύοντος εζεκιου ἀνέβη σενναχηριμ βασιλεὺς ἀσσυρίων ἐπὶ τὰς πόλεις τῆς ιουδαίας τὰς ὀχυρὰς καὶ ἔλαβεν αὐτάς
- 2 Đoạn, vua A-si-ri sai Ráp-sa-kê với đạo binh lớn từ La-ki đến Giê-ru-sa-lem, nghịch cùng vua Ê-xê-chia; Ráp-sa-kê đứng tại cống ao trên, nơi đư ông cái ruộng thợ nện.
And the king of Assyria sent the Rab-shakeh from Lachish to Jerusalem to King Hezekiah with a strong force, and he took up his position by the stream of the higher pool, by the highway of the washerman's
 καὶ ἀπέστειλεν βασιλεὺς ἀσσυρίων ραψακην ἐκ λαχισ εἰς ιερουσαλημ πρὸς τὸν βασιλέα εζεκιαν μετὰ δυνάμεως πολλῆς καὶ ἔστη ἐν τῷ ὑδραγωγῷ τῆς κολουμβήθρας τῆς ἄνω ἐν τῇ ὁδῷ τοῦ ἀγροῦ τοῦ γναφέως
- 3 Bấy giờ, Ê-li -a-kim, con trai của Hinh-kia, làm chức cung giám, đi với thợ ký Sép-na, và sử quan Giô -a, con trai của A-sáp, mà đến cùng người.
And there came out to him Eliakim, the son of Hilkiah, who was over the house, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder.
 καὶ ἐξῆλθεν πρὸς αὐτὸν ελιακιμ ὁ τοῦ χελκιου ὁ οικονόμος καὶ σομνας ὁ γραμματεὺς καὶ ιωαχ ὁ τοῦ ασαφ ὁ ὑπομνηματογράφος

- 4** Ráp-sa-kê nói với ba người rằng: Hãy tâu cùng vua Ê-xê-chia rằng: Đáng đại vương, tức là vua A-si-ri, phán như vậy: Sự trông cậy mà người nư ong dựa là gì?
And the Rab-shakeh said to them, Say now to Hezekiah, These are the words of the great king, the king of Assyria: In what are you placing your hope?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ραψακης εἶπατε εζεκια τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ὁ μέγας βασιλεὺς ἀσσυρίων τί πεποιθὼς εἶ
- 5** Ta nói rằng: mưu và sức người dùng mà giao chiến chỉ là lời vô ích mà thôi! Vậy người cậy ai mà dám làm phản ta?
You say you have a design and strength for war, but these are only words: now to whom are you looking for support, that you have gone against my authority?
μὴ ἐν βουλῇ ἢ λόγοις χειλέων παράταξις γίνεται καὶ νῦν ἐπὶ τίνι πέποιθας ὅτι ἀπειθεῖς μοι
- 6** Này, người cậy Ê-díp-tô, người lấy cây sậy đã gãy ấy làm gậy, là cây mà ai dựa vào thì nó đâm phủng tay. Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, đối với kẻ trông cậy mình cũng là thế ấy.
See, you are basing your hope on that broken rod of Egypt, which will go into a man's hand if he makes use of it for a support; for so is Pharaoh, king of Egypt, to all who put their faith in him.
ἰδοὺ πεποιθὼς εἶ ἐπὶ τὴν ράβδον τὴν καλαμίνην τὴν τεθλασμένην ταύτην ἐπ' αἴγυπτον ὅς ἂν ἐπ' αὐτὴν ἐπιστηρισθῇ εἰσελεύσεται εἰς τὴν χεῖρα αὐτοῦ οὕτως ἐστὶν φαραὼ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ πάντες οἱ πεποιθότες ἐπ' αὐτῷ
- 7** Có lẽ các người bảo ta rằng: Chúng ta cậy Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta; nhưng ấy chẳng phải là Đáng mà Ê-xê-chia đã bỏ các nơi cao và các bàn thờ Ngài, khi truyền cho Giu-đa và Giê-ru-sa-lem rằng: Các người khá thờ lạy trước bàn thờ này hay sao?
And if you say to me, Our hope is in the Lord our God; is it not he whose high places and altars Hezekiah has taken away, saying to Judah and Jerusalem that worship may only be given before this altar?
εἰ δὲ λέγετε ἐπὶ κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν πεποιθήαμεν
- 8** Vậy bây giờ, hãy đưa con tin cho chủ ta, là vua A-si-ri. Nếu người tìm được đủ lính kỵ, thì ta sẽ cấp cho hai ngàn con ngựa.
And now, take a chance with my master, the king of Assyria, and I will give you two thousand horses, if you are able to put horsemen on them.
νῦν μείχθητε τῷ κυρίῳ μου τῷ βασιλεῖ ἀσσυρίων καὶ δώσω ὑμῖν δισχιλίαν ἵππων εἰ δυνήσεσθε δοῦναι ἀναβάτας ἐπ' αὐτούς
- 9** Nhưng tài nào người sẽ đuổi được lấy một quan tướng rất kém trong các tôi tớ chủ ta hay sao? Mà người cậy Ê-díp-tô để tìm xe binh và lính kỵ!
How then may you put to shame the least of my master's servants? and you have put your hope in Egypt for war-carriages and horsemen:
καὶ πῶς δύνασθε ἀποστρέψαι εἰς πρόσωπον τοπάρχου ἐνός οἰκέται εἰσὶν οἱ πεποιθότες ἐπ' αἰγυπτίους εἰς ἵππων καὶ ἀναβάτην
- 10** Và lại, há không có mạng của Đức Giê-hô-va mà ta lên đánh xứ này để diệt nó sao? Đức Giê-hô-va đã phán cùng ta rằng: Hãy lên đánh xứ này và diệt đi!
And have I now come to send destruction on this land without the Lord's authority? It was the Lord himself who said to me, Go up against this land and make it waste.
καὶ νῦν μὴ ἄνευ κυρίου ἀνέβημεν ἐπὶ τὴν χώραν ταύτην πολεμήσαι αὐτήν

- 11** Ê-li -a-kim, cùng Sép-na và Giô -a bảo Ráp-sa-kê rằng: Xin nói với tôi tớ ông bằng tiếng A-ram, vì chúng tôi hiểu tiếng ấy. Song đừng lấy tiếng Giu-đa nói cùng chúng tôi, cho dân này đương ở trên tường thành nó nghe.
Then Eliakim and Shebna and Joah said to the Rab-shakeh, Please make use of the Aramaean language in talking to your servants, for we are used to it, and do not make use of the Jews' language in the hearing of the people on the wall.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἐλιακιμ καὶ σομνας καὶ ἰωαχ λάλησον πρὸς τοὺς παῖδάς σου συριστί ἀκούομεν γὰρ ἡμεῖς καὶ μὴ λάλει πρὸς ἡμᾶς ἰουδαῖστί καὶ ἵνα τί λαλεῖς εἰς τὰ ὦτα τῶν ἀνθρώπων τῶν ἐπὶ τῷ τείχει
- 12** Ráp-sa-kê nói: Chủ ta sai ta truyền mấy lời đó, nào những cho chủ người và cho người u? Há chẳng cũng truyền cho những người ngồi trên tường thành, là kẻ sắp phải cùng với các người ăn phân uống tiểu mình u?
But the Rab-shakeh said, Is it to your master or to you that my master has sent me to say these words? has he not sent me to the men seated on the wall? for they are the people who will be short of food with you when the town is shut in.
καὶ εἶπεν ραφακῆς πρὸς αὐτούς μὴ πρὸς τὸν κύριον ὑμῶν ἢ πρὸς ὑμᾶς ἀπέσταλκέν με ὁ κύριός μου λαλῆσαι τοὺς λόγους τούτους οὐχὶ πρὸς τοὺς ἀνθρώπους τοὺς καθημένους ἐπὶ τῷ τείχει ἵνα φάγωσιν κόπρον καὶ πίωσιν οὖρον μεθ' ὑμῶν ἅμα
- 13** Đọa, Ráp-sa-kê đứng dậy, dùng tiếng Giu-đa mà nói to lên rằng: Hãy nghe lời phán của đại vương, là vua A-si-ri.
Then the Rab-shakeh got up and said with a loud voice in the Jews' language, Give ear to the words of the great king, the king of Assyria:
καὶ ἔστη ραφακῆς καὶ ἐβόησεν φωνῇ μεγάλη ἰουδαῖστί καὶ εἶπεν ἀκούσατε τοὺς λόγους τοῦ βασιλέως τοῦ μεγάλου βασιλέως ἀσσυρίων
- 14** Vua phán như vậy: Các người chớ để vua Ê-xê-chia lừa dối mình; vì người chẳng có thể cứu các người.
This is what the king says: Do not be tricked by Hezekiah, for there is no salvation for you in him.
τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς μὴ ἀπατάτω ὑμᾶς ἐζεκιὰς λόγους οἳ οὐ δυνήσονται ῥύσασθαι ὑμᾶς
- 15** Cũng chớ để vua Ê-xê-chia khuyên các người trông cậy Đức Giê-hô-va mà rằng: Đức Giê-hô-va chắc sẽ cứu chúng ta, và thành này sẽ chẳng phó vào thay vua A-si-ri đâu!
And do not let Hezekiah make you put your faith in the Lord, saying, The Lord will certainly keep us safe, and this town will not be given into the hands of the king of Assyria.
καὶ μὴ λεγέτω ὑμῖν ἐζεκιὰς ὅτι ῥύσεται ὑμᾶς ὁ θεός καὶ οὐ μὴ παραδοθῆ ἡ πόλις αὕτη ἐν χειρὶ βασιλέως ἀσσυρίων
- 16** Chớ nghe vua Ê-xê-chia; vì vua A-si-ri phán như vậy: Hãy hòa với ta, và ra hàng đi, thì các người ai nấy sẽ được ăn trái nho trái vả của mình, uống nước giếng mình,
Do not give ear to Hezekiah, for this is what the king of Assyria says, Make peace with me, and come out to me; and everyone will be free to take the fruit of his vine and of his fig-tree, and the water of his spring;
μὴ ἀκούετε ἐζεκιου τάδε λέγει ὁ βασιλεὺς ἀσσυρίων εἰ βούλεσθε εὐλογηθῆναι ἐκπορεύεσθε πρὸς με καὶ φάγεσθε ἕκαστος τὴν ἄμπελον αὐτοῦ καὶ τὰς συκᾶς καὶ πίεσθε ὕδωρ τοῦ λάκκου ὑμῶν
- 17** cho tới chừng ta đến, đặng đem các người vào một xứ như xứ các người, tức là xứ có mạch nha và rượu mới, lúa mì và nho.
Till I come and take you away to a land like yours, a land of grain and wine, a land of bread and vine-gardens.
ἕως ἄν ἔλθω καὶ λάβω ὑμᾶς εἰς γῆν ὡς ἡ γῆ ὑμῶν γῆ σίτου καὶ οἴνου καὶ ἄρτων καὶ ἀμπελώνων

- 18** Vậy, hãy giữ mình kéo vua Ê-xê-chia đỡ dành các người mà rằng: Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu chúng ta! Vậy chớ các thần của các nước khác đã giải cứu xứ họ khỏi tay vua A-si-ri được chăng?
 Give no attention to Hezekiah when he says to you, The Lord will keep us safe. Has any one of the gods of the nations kept his land from falling into the hands of the king of Assyria?
 μη ὑμᾶς ἀπατάτω ἐξεκίας λέγων ὁ θεὸς ὑμῶν ῥύσεται ὑμᾶς μὴ ἐρρύσαντο οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν ἕκαστος τὴν ἑαυτοῦ χώραν ἐκ χειρὸς βασιλέως ἀσσυρίων
- 19** Nào các thần của Ha-mát và của At-b t đầu tá? Nào các thầy của Sê-phạt-va-im đầu tá? Các thần ấy đã cứu Sa-ma-ri ra khỏi tay ta chưa?
 Where are the gods of Hamath and of Arpad? where are the gods of Sepharvaim? where are the gods of Samaria? and have they kept Samaria out of my hand?
 ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς αἰμαθ καὶ αρφαθ καὶ ποῦ ὁ θεὸς τῆς πόλεως σεφαριμ μὴ ἐδύναντο ῥύσασθαι σαμάρειαν ἐκ χειρὸς μου
- 20** Trong những thầy của các xứ đó, có thầy nào là thầy đã cứu xứ mình ra khỏi tay ta? Mà Đức Giê-hô-va có thể cứu Giê-ru-sa-lem khỏi tay ta được!
 Who among all the gods of these countries have kept their country from falling into my hand, to give cause for the thought that the Lord will keep Jerusalem from falling into my hand?
 τίς τῶν θεῶν πάντων τῶν ἐθνῶν τούτων ἐρρύσατο τὴν γῆν αὐτοῦ ἐκ τῆς χειρὸς μου ὅτι ῥύσεται ὁ θεὸς ἱερουσαλημ ἐκ χειρὸς μου
- 21** Chúng làm thinh, chẳng đáp lại một lời, vì vua có truyền lệnh rằng: Các người đừng đáp lại.
 But they kept quiet and gave him no answer: for the king's order was, Give him no answer.
 καὶ ἐσιώπησαν καὶ οὐδεὶς ἀπεκρίθη αὐτῷ λόγον διὰ τὸ προστάξει τὸν βασιλέα μηδένα ἀποκριθῆναι
- 22** Ê-li -a-kim, con trai của Hinh-kia, làm chức cung giám, cùng thư ký Sép-na, sử quan Giô -a, con trai của A-sáp, xé áo mình ra, trở về châu vua Ê-xê-chia, và thuật lại những lời của Ráp-sa-kê.
 Then Eliakim, the son of Hilkiyah, who was over the house, and Shebna the scribe, and Joah, the son of Asaph, the recorder, came to Hezekiah with their clothing parted as a sign of grief, and gave him an account of what the Rab-shakeh had said.
 καὶ εἰσῆλθεν ελιακιμ ὁ τοῦ χελκιου ὁ οἰκονόμος καὶ σομνας ὁ γραμματεὺς τῆς δυνάμεως καὶ ιωαχ ὁ τοῦ ασαφ ὁ ὑπομνηματογράφος πρὸς ἐζεκιαν ἐσχισμένοι τοὺς χιτῶνας καὶ ἀπήγγειλαν αὐτῷ τοὺς λόγους ραφακου
- 1** Nghe tin đó, vua Ê-xê-chia liền xé áo mình, quấn bao gai, vào đền Đức Giê-hô-va.
 And on hearing it Hezekiah took off his robe and put on haircloth and went into the house of the Lord.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἀκοῦσαι τὸν βασιλέα ἐζεκιαν ἔσχισεν τὰ ἱμάτια καὶ σάκκον περιεβάλετο καὶ ἀνέβη εἰς τὸν οἶκον κυρίου
- 2** Đoạn, sai quan cung giám Ê-li -a-kim, thư ký Sép-na, và các trưởng lão trong hàng thầy tế lễ, đều quấn bao gai, đến cùng đáng tiên tri Ê-sai, con trai của A-mốt,
 And he sent Eliakim, who was over the house, and Shebna the scribe, and the chief priests, dressed in haircloth, to Isaiah the prophet, the son of Amoz.
 καὶ ἀπέστειλεν ελιακιμ τὸν οἰκονόμον καὶ σομναν τὸν γραμματέα καὶ τοὺς πρεσβυτέρους τῶν ἱερέων περιβεβλημένους σάκκους πρὸς ἠσαιαν υἱὸν αμωζ τὸν προφήτην

3 nói với người rằng: Vua Ê-xê-chia phán như vậy: Ngày nay là ngày hoạn nạn, quở phạt, và hổ nhục; vì con đã đến kỳ đẻ rồi, nhưng không có sức mà đẻ ra.

And they said to him, Hezekiah says, This day is a day of trouble and punishment and shame: for the children are ready to come to birth, but there is no strength to give birth to them.

καὶ εἶπαν αὐτῷ τάδε λέγει ἐζεκιᾶς ἡμέρα θλίψεως καὶ ὀνειδισμοῦ καὶ ἐλεγμοῦ καὶ ὀργῆς ἢ σήμερον ἡμέρα ὅτι ἦκει ἡ ὥδιν τῆ τικτοῦση ἰσχὺν δὲ οὐκ ἔχει τοῦ τεκεῖν

4 Có lẽ Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ nghe những lời của Ráp-sa-kê mà chủ nó là vua A-si-ri đã sai đến để đố thách Đức Chúa Trời hằng sống; và có lẽ Ngài sẽ quở phạt nó theo như những lời mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã nghe: vậy xin hãy vì những người còn lại đây mà cầu nguyện!

It may be that the Lord your God will give ear to the words of the Rab-shakeh, whom the king of Assyria, his master, has sent to say evil things against the living God, and will make his words come to nothing: so make your prayer for the rest of the people.

εἰσακούσαι κύριος ὁ θεός σου τοὺς λόγους ραψακου οὗς ἀπέστειλεν βασιλεὺς ἀσσυρίων ὀνειδίζειν θεὸν ζῶντα καὶ ὀνειδίζειν λόγους οὗς ἤκουσεν κὺριος ὁ θεός σου καὶ δεηθήσῃ πρὸς κύριον τὸν θεόν σου περὶ τῶν καταλελειμμένων τούτων

5 Các tôi tớ của vua Ê-xê-chia bèn đến cùng Ê-sai.

So the servants of King Hezekiah came to Isaiah.

καὶ ἦλθον οἱ παῖδες τοῦ βασιλέως πρὸς Ἡσαιαν

6 Ê-sai bảo rằng: Đây là lời các người sẽ tâu lại cùng chủ mình: Đức Giê-hô-va có phán như vậy: Chớ sợ về những lời người đã nghe, là lời của tôi tớ vua A-si-ri dùng mà nói phạm ta.

And Isaiah said to them, This is what you are to say to your master: The Lord says, Be not troubled by the words which the servants of the king of Assyria have said against me in your hearing.

καὶ εἶπεν αὐτοῖς Ἡσαιας οὕτως ἐρεῖτε πρὸς τὸν κύριον ὑμῶν τάδε λέγει κύριος μὴ φοβηθῆς ἀπὸ τῶν λόγων ὧν ἤκουσας οὗς ὀνειδίσάν με οἱ πρέσβεις βασιλέως ἀσσυρίων

7 Đây ta đặt thần linh trong nó, rồi nó sẽ nghe tin mà trở về xứ mình; tại đó, ta sẽ làm cho nó ngã dưới gươm.

See, I will put a spirit into him, and bad news will come to his ears, and he will go back to his land; and there I will have him put to death.

ἰδοὺ ἐγὼ ἐμβαλῶ εἰς αὐτὸν πνεῦμα καὶ ἀκούσας ἀγγελίαν ἀποστραφήσεται εἰς τὴν χώραν αὐτοῦ καὶ πεσεῖται μαχαίρα ἐν τῇ γῆ αὐτοῦ

8 Và, khi Ráp-sa-kê nghe chủ mình là vua A-si-ri đã đi khỏi La-ki, bèn trở về châu người, gặp người đương đánh thành Líp-na.

So the Rab-shakeh went back, and when he got there the king of Assyria was making war against Libnah: for it had come to his ears that the king of Assyria had gone away from Lachish.

καὶ ἀπέστρεψεν ραψακῆς καὶ κατέλαβεν πολιορκοῦντα τὸν βασιλέα λομαναν καὶ ἤκουσεν βασιλεὺς ἀσσυρίων ὅτι

9 Bấy giờ vua A-si-ri có nghe tin báo về Tiệt-ha-ca là vua Ê-thi-ô-bi rằng: Người kéo ra để đánh cùng vua; bèn sai các sứ giả đến cùng Ê-xê-chia, và dặn rằng:

And when news came to him that Tirhakah, king of Ethiopia, had made an attack on him, ... And he sent representatives to Hezekiah, king of Judah, saying,

ἐξῆλθεν θαρακα βασιλεὺς αἰθιοπίων πολιορκῆσαι αὐτόν καὶ ἀκούσας ἀπέστρεψεν καὶ ἀπέστειλεν ἀγγέλους πρὸς ἐζεκιαν λέγων

- 10** Các ngươi hãy nói cùng Ê-xê-chia, vua Giu-đa, rằng: Vua chớ để cho mình bị lừa bởi Đức Chúa Trời mà mình tin cậy, nói rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng phó vào tay vua A-si-ri đâu.
This is what you are to say to Hezekiah, king of Judah: Let not your God, in whom is your faith, give you a false hope, saying, Jerusalem will not be given into the hands of the king of Assyria.
οὕτως ἐρεῖτε ἐξεκια βασιλεῖ τῆς ἰουδαίας μή σε ἀπατάτω ὁ θεός σου ἐφ' ᾧ πεποιθὼς εἶ ἐπ' αὐτῷ λέγων οὐ μὴ παραδοθῆ ἱερουσαλημ εἰς χεῖρας βασιλέως ἀσσυρίων
- 11** Nay, vua hăn có nghe những sẽ các vua A-si-ri đã làm ra ở các nước. Các nước ấy đã bị hủy diệt cả rồi; còn vua, vua sẽ được cứu khỏi u!
No doubt the story has come to your ears of what the kings of Assyria have done to all lands, putting them to the curse: and will you be kept safe from their fate?
ἢ οὐκ ἤκουσας ἃ ἐποίησαν βασιλεῖς ἀσσυρίων πᾶσαν τὴν γῆν ὡς ἀπόλεσαν
- 12** Các thần của các nước mà tổ tiên chúng ta đã diệt, tức là các thần của Gô-xan, của Cha-ran, của Rét-sép và của con cái Ê-đen ở Tê-la-sa, có cứu được họ không?
Did the gods of the nations keep safe those on whom my fathers sent destruction, Gozan and Haran and Rezep, and the children of Eden who were in Telassar?
μὴ ἐρρύσαντο αὐτοὺς οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν οὓς οἱ πατέρες μου ἀπόλεσαν τὴν τε γῶζαν καὶ χαρραν καὶ ραφες αἷ εἰσιν ἐν χώρᾳ θεμαδ
- 13** Chớ nào vua của Ha-mát, vua của At-b t, các vua của thành Sê-phạt va-im, thành Hê-ma và thành Y-va ở đâu?
Where is the king of Hamath, and the king of Arpad, and the king of the town of Sepharvaim, of Hena, and Ivva?
ποῦ εἰσιν οἱ βασιλεῖς αιμαθ καὶ αρφαθ καὶ πόλεως σεφαριμ αναγ ουγαυα
- 14** Ê-xê-chia đã nhận thư tại tay sứ giả và đọc rồi, thì lên nhà Đức Giê-hô-va, mở thư ra trước mặt Đức Giê-hô-va,
And Hezekiah took the letter from the hands of those who had come with it; and after reading it, Hezekiah went up to the house of the Lord, opening the letter there before the Lord,
καὶ ἔλαβεν ἐζεκιας τὸ βιβλίον παρὰ τῶν ἀγγέλων καὶ ἤνοιξεν αὐτὸ ἐναντίον κυρίου
- 15** cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng:
And he made prayer to the Lord, saying,
καὶ προσεύξατο ἐζεκιας πρὸς κύριον λέγων
- 16** Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng ngự trên các chê-ru-bin, chỉ một mình Ngài là Đức Chúa Trời của mọi nước trên đất, Ngài đã dựng nên trời và đất.
O Lord of armies, the God of Israel, seated between the winged ones, you only are the God of all the kingdoms of the earth; you have made heaven and earth.
κύριε σαβαωθ ὁ θεὸς ἰσραηλ ὁ καθήμενος ἐπὶ τῶν χερουβιν σὺ θεὸς μόνος εἶ πάσης βασιλείας τῆς οἰκουμένης σὺ ἐποίησας τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν

- 17 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghiêng tai mà nghe! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin mở mắt mà xem! Xin nghe mọi lời mà San-chê-ríp đã khiến nói cùng tôi để đố thách Đức Chúa Trời hằng sống!
 Let your ear be turned to us, O Lord; let your eyes be open, O Lord, and see: take note of all the words of Sennacherib who has sent men to say evil against the living God.
 εισάκουσον κύριε εἰσβλεπον κύριε καὶ ἰδὲ τοὺς λόγους οὓς ἀπέστειλεν σενναχηριμ ὄνειδίζειν θεὸν ζῶντα
- 18 Hỡi Đức Giê-hô-va, thật rằng các vua nước A-si-ri đã hủy diệt các nước và phá hại đất đai,
 Truly, O Lord, the kings of Assyria have made waste all the nations and their lands,
 ἐπ' ἀληθείας γὰρ ἠρήμωσαν βασιλεῖς ἀσσυρίων τὴν οἰκουμένην ὅλην καὶ τὴν χώραν αὐτῶν
- 19 ném các thần trong lửa. Nhưng ấy chẳng phải là các thần, bèn là việc của tay người ta, bằng gỗ và bằng đá, cho nên họ đã hủy diệt đi được.
 And have given their gods to the fire: for they were no gods, but wood and stone, the work of men's hands; so they have given them to destruction.
 καὶ ἐνέβαλον τὰ εἰδῶλα αὐτῶν εἰς τὸ πῦρ οὐ γὰρ θεοὶ ἦσαν ἀλλὰ ἔργα χειρῶν ἀνθρώπων ξύλα καὶ λίθοι καὶ ἀπόλεσαν αὐτούς
- 20 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, vậy, bây giờ, xin Ngài cứu chúng tôi khỏi tay San-chê-ríp, hầu cho mọi nước trên đất đều biết chỉ một mình Ngài là Đức Giê-hô-va!
 But now, O Lord our God, give us salvation from his hand, so that it may be clear to all the kingdoms of the earth that you, and you only, are the Lord.
 σὺ δέ κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν σῶσον ἡμᾶς ἐκ χειρὸς αὐτῶν ἵνα γινῶ πᾶσα βασιλεία τῆς γῆς ὅτι σὺ εἶ ὁ θεὸς μόνος
- 21 Ê-sai, con trai của A-mốt, bèn khiến người râu cùng vua Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Vì người đã cả u xin ta nghịch cùng San-chê-ríp, vua A-si-ri;
 Then Isaiah, the son of Amoz, sent to Hezekiah, saying, The Lord, the God of Israel, says, The prayer you have made to me against Sennacherib, king of Assyria, has come to my ears.
 καὶ ἀπεστάλη ἠσαιος υἱὸς αμὼς πρὸς ἐζεκιαν καὶ εἶπεν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἤκουσα ἃ προσήύξω πρὸς με περὶ σενναχηριμ βασιλῆως ἀσσυρίων
- 22 này là lời Đức Giê-hô-va đã phán về nó: Gái đồng trinh Si-ôn khinh dể người, nhạo cười người; gái Giê-ru-sa-lem lắc đầu sau người!
 This is the word which the Lord has said about him: In the eyes of the virgin daughter of Zion you are shamed and laughed at; the daughter of Jerusalem has made sport of you.
 οὗτος ὁ λόγος ὃν ἐλάλησεν περὶ αὐτοῦ ὁ θεὸς ἐφ' αὐλίσεν σε καὶ ἐμυκτήρισέν σε παρθένος θυγάτηρ σιων ἐπὶ σοὶ κεφαλὴν ἐκίνησεν θυγάτηρ ἱερουσαλημ
- 23 Người đã đố thách và nói phạm đến ai? Người đã cất tiếng lên và ngược mắt lên cao nghịch cùng ai? Ấy 1 nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.
 Against whom have you said evil and bitter things? and against whom has your voice been loud and your eyes lifted up? even against the Holy One of Israel.
 τίνα ὄνειδίσας καὶ παρώξυνας ἢ πρὸς τίνα ὕψωσας τὴν φωνὴν σου καὶ οὐκ ἦρας εἰς ὕψος τοὺς ὀφθαλμούς σου εἰς τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ

- 24 Người đã dùng các tội tớ mình mà đố thách Chúa, nói rằng: Ta đem muôn vàn cỗ xe lên trên chót núi, là nơi xa thăm của Li-ban; ta sẽ đốn như ng cây bách rất cao, cây tùng rất xinh; vào đến trên đỉnh rất cao, trong rừng của ruộng tốt.
 You have sent your servants with evil words against the Lord, and have said, With all my war-carriages I have come up to the top of the mountains, to the inmost parts of Lebanon; and its tall cedars will be cut down, and the best trees of its woods: I will come up into his highest places, into his thick woods.
 ὅτι δι' ἀγγέλων ὠνείδισας κύριον σὺ γὰρ εἶπας τῷ πλήθει τῶν ἀρμάτων ἐγὼ ἀνέβην εἰς ὕψος ὀρέων καὶ εἰς τὰ ἔσχατα τοῦ λιβάνου καὶ ἔκοψα τὸ ὕψος τῆς κέδρου αὐτοῦ καὶ τὸ κάλλος τῆς κυπαρίσσου καὶ εἰσῆλθον εἰς ὕψος μέρους τοῦ δρυμοῦ
- 25 Ta đã đào đất và uống nước; dùng bàn chơn làm cho cạn mọi sông Ê-díp-tô.
 I have made water-holes and taken their waters, and with my foot I have made all the rivers of Egypt dry.
 καὶ ἔθηκα γέφυραν καὶ ἠρήμωσα ὕδατα καὶ πᾶσαν συναγωγὴν ὕδατος
- 26 Người há chẳng nghe rằng ta đã làm sự đó từ lâu, đã định từ đời xưa hay sao? Hiện nay ta khiến xảy ra, hầu cho người phá các thành bền vững nên gò đồng đổ nát.
 Has it not come to your ears how I did it long before, purposing it in times long past? Now I have given effect to my design, so that by you strong towns might be turned into masses of broken walls.
 οὐ ταῦτα ἤκουσας πάλαι ἃ ἐγὼ ἐποίησα ἐξ ἀρχαίων ἡμερῶν συνέταξα νῦν δὲ ἐπέδειξα ἐξερημῶσαι ἔθνη ἐν ὄχυροῖς καὶ ἐνοικοῦντας ἐν πόλεσιν ὄχυραῖς
- 27 Những dân cư các thành ấy đã kém sức, khiếp sợ, xấu hổ, trở nên như rau ngoài đồng và cỏ xanh, như cỏ trên mái nhà, như lúa mì chưa trời đọt mà đã héo.
 This is why their townsmen had no power, they were broken and put to shame; they were like the grass of the field, or a green plant; like the grass on the house-tops, which a cold wind makes waste.
 ἀνήκα τὰς χεῖρας καὶ ἐξηράνθησαν καὶ ἐγένοντο ὡς χόρτος ξηρὸς ἐπὶ δωμάτων καὶ ὡς ἄγρωστις
- 28 Ta xem thấy người khi ngò, khi ra, khi vào và khi nào loạn nghịch cùng ta.
 But I have knowledge of your getting up and your resting, of your going out and your coming in.
 νῦν δὲ τὴν ἀνάπαυσίν σου καὶ τὴν ἐξοδόν σου καὶ τὴν εἴσοδόν σου ἐγὼ ἐπίσταμαι
- 29 Vì người nào loạn nghịch cùng ta, lời xác xược của người đã thấu đến tai ta, nên ta tra cái khoen nơi lỗ mũi người, và cái khớp nơi miệng người, khiến người theo con đường mình đã noi đến mà trở về.
 Because your wrath against me and your pride have come to my ears, I will put my hook in your nose and my cord in your lips, and I will make you go back by the way you came.
 ὁ δὲ θυμὸς σου ὃν ἐθυμώθης καὶ ἡ πικρία σου ἀνέβη πρὸς με καὶ ἐμβαλῶ φιδόν εἰς τὴν ῥινά σου καὶ χαλινὸν εἰς τὰ χεῖλη σου καὶ ἀποστρέψω σε τῇ ὁδῷ ἣ ἦλθες ἐν αὐτῇ

- 30** Hỡi Ê-xê-chia, điều này sẽ là dấu: năm nay sẽ ăn hoa lợi chính ruộng tự sanh ra, sang năm còn ăn lúa tự nhiên mọc lên không gieo giống. Nhưng, đến năm thứ ba, hãy gieo và gặt, hãy trồng vườn nho và ăn trái.
And this will be the sign to you: you will get your food this year from what comes up of itself, and in the second year from the produce of the same; and in the third year you will put in your seed, and get in the grain, and make vine-gardens, and take of their fruit.
 τοῦτο δέ σοι τὸ σημεῖον φάγε τοῦτον τὸν ἐνιαυτὸν ἃ ἔσπαρκας τῷ δὲ ἐνιαυτῷ τῷ δευτέρῳ τὸ κατάλειμμα τῷ δὲ τρίτῳ σπείραντες ἀμήσατε καὶ φυτεύσατε ἀμπελώνας καὶ φάγεσθε τὸν καρπὸν αὐτῶν
- 31** Trong nhà Giu-đa kẻ nào tránh khỏi nạn và còn sót lại sẽ chôn rễ mới ở dưới và ra trái ở trên.
And those of Judah who are still living will again take root in the earth, and give fruit.
 καὶ ἔσονται οἱ καταλειμμένοι ἐν τῇ ἰουδαίᾳ φυήσουσιν ρίζαν κάτω καὶ ποιήσουσιν σπέρμα ἄνω
- 32** Vì sẽ có dân sót ra từ Giê-ru-sa-lem, và mấy kẻ trốn khỏi nạn ra từ núi Si-ôn: lòng sót sáng của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ làm điều đó.
For from Jerusalem those who have been kept safe will go out, and those who are still living will go out of Mount Zion: by the fixed purpose of the Lord of armies this will be done.
 ὅτι ἐξ ἱερουσαλημ ἐξελεύσονται οἱ καταλειμμένοι καὶ οἱ σωζόμενοι ἐξ ὄρους σιων ὁ ζήλος κυρίου σαβαωθ ποιήσει ταῦτα
- 33** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán về vua A-si-ri như vậy: Nó sẽ không vào thành này, chẳng bắn vào một mũi tên, cũng chẳng dùng một cái thuẫn mà nghịch với, và chẳng đắp lũy mà cự lại.
For this cause the Lord says about the king of Assyria, He will not come into this town, or send an arrow against it; he will not come before it with arms, or put up an earthwork against it.
 διὰ τοῦτο οὕτως λέγει κύριος ἐπὶ βασιλεῖα ἀσσυρίων οὐ μὴ εισέλθῃ εἰς τὴν πόλιν ταύτην οὐδὲ μὴ βάλῃ ἐπ' αὐτὴν βέλος οὐδὲ μὴ ἐπιβάλῃ ἐπ' αὐτὴν θυρεὸν οὐδὲ μὴ κυκλώσῃ ἐπ' αὐτὴν χάρακα
- 34** Nó sẽ theo con đường mình đã noi đến mà trở về, không vào thành này đâu, Đức Giê-hô-va phán vậy.
By the way he came he will go back, and he will not get into this town.
 ἀλλὰ τῇ ὁδῷ ἣ ἦλθεν ἐν αὐτῇ ἀποστραφήσεται τάδε λέγει κύριος
- 35** Ta sẽ binh vực thành này, để giải cứu nó, vì có ta và vì có Đa-vít là tôi tớ ta.
For I will keep this town safe, for my honour, and for the honour of my servant David.
 ὑπερασπιῶ ὑπὲρ τῆς πόλεως ταύτης τοῦ σῶσαι αὐτὴν δι' ἐμέ καὶ διὰ δαυὶδ τὸν παῖδά μου
- 36** Bấy giờ, một thiên sứ của Đức Giê-hô-va vào trại quân của người A-si-ri, và giết mười tám vạn năm ngàn người. Sáng hôm sau, người ta dậy sớm, thấy rặt những thân chết.
And the angel of the Lord went out and put to death in the army of the Assyrians a hundred and eighty-five thousand men: and when the people got up early in the morning, there was nothing to be seen but dead bodies.
 καὶ ἐξῆλθεν ἄγγελος κυρίου καὶ ἀνεῖλεν ἐκ τῆς παρεμβολῆς τῶν ἀσσυρίων ἑκατὸν ὀγδοήκοντα πέντε χιλιάδας καὶ ἑξαναστάντες τὸ πρωὶ εὔρον πάντα τὰ σώματα νεκρά

- 37 San-chê-ríp, vua A-si-ri, bèn đi, trở về ở tại Ni-ni-ve.
Sennacherib, king of Assyria, went back to his place at Nineveh.
καὶ ἀποστραφεὶς ἀπῆλθεν βασιλεὺς ἀσσυρίων καὶ ὤκησεν ἐν νινευη
- 38 Một ngày kia người đương quì lạy trong đền Nít-róc, thần của mình, thì con trai người là A-tra-mê-léc và Sa-rét-se lấy gươm giết người. Đoạn, hai người đó trốn trong xứ A-ra-rát. Con trai người là Ê-sạt-ha-đôn trị vì thay người.
And it came about, when he was worshipping in the house of Nisroch his god, that his sons Adrammelech and Sharezer put him to death with the sword, and they went in flight into the land of Ararat. And Esar-haddon, his son, became king in his place.
καὶ ἐν τῷ αὐτὸν προσκυνεῖν ἐν τῷ οἴκῳ νασαραχ τὸν παταχρον αὐτοῦ ἀδραμελεχ καὶ σαρασαρ οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ἐπάταξαν αὐτὸν μαχαίραις αὐτοὶ δὲ δι-εσώθησαν εἰς ἄρμενίαν καὶ ἐβασίλευσεν ασορδαν ὁ υἱὸς αὐτοῦ ἀντ' αὐτοῦ
- 1 Trong lúc đó, Ê-xê-chia lâm bệnh hầu chết; đáng tiên tri Ê-sai, con trai A-môt, đến châu vua, và tâu rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy sắp đặt nhà ngươi, vì ngươi hầu chết, không sống được nữa.
In those days Hezekiah was ill and near death. And Isaiah the prophet, the son of Amoz, came to him, and said to him, The Lord says, Put your house in order; for your death is near.
ἐγένετο δὲ ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖνῳ ἐμαλακίσθη ἐζεκιας ἕως θανάτου καὶ ἦλθεν πρὸς αὐτὸν ἠσαιας υἱὸς αμωσ ὁ προφήτης καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος τάζει περὶ τοῦ οἴκου σου ἀποθνήσκεις γὰρ σὺ καὶ οὐ ζήσῃ
- 2 Ê-xê-chia bèn xây mặt vào tường, cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng:
And Hezekiah, turning his face to the wall, made his prayer to the Lord, saying,
καὶ ἀπέστρεψεν ἐζεκιας τὸ πρόσωπον αὐτοῦ πρὸς τὸν τοῖχον καὶ προσηύξατο πρὸς κύριον
- 3 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nhớ rằng tôi đã lấy lòng chơn thật trọn lành đi trước mặt Chúa, và đã làm điều lành trước mặt Ngài! Đoạn, Ê-xê-chia khóc dầm dề.
O Lord, keep in mind how I have been true to you with all my heart, and have done what is good in your eyes. And Hezekiah gave way to bitter weeping.
λέγων μνήσθητι κύριε ὡς ἐπορεύθην ἐνώπιόν σου μετὰ ἀληθείας ἐν καρδίᾳ ἀληθινῇ καὶ τὰ ἀρεστὰ ἐνώπιόν σου ἐποίησα καὶ ἔκλαυσεν ἐζεκιας κλαυθμῷ μεγάλῳ
- 4 Bây giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Ê-sai rằng:
Then the word of the Lord came to Isaiah, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἠσαιαν λέγων
- 5 Hãy trở lại nói cùng Ê-xê-chia rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Đa-vít, tỏ ngươi, phán như vậy: Ta đã nghe lời cầu nguyện của ngươi, đã thấy nước mắt ngươi. Nay, ta sẽ thêm cho ngươi mười lăm tuổi.
Go to Hezekiah, and say, The Lord, the God of David, your father, says, Your prayer has come to my ears, and I have seen your weeping: see, I will give you fifteen more years of life.
πορεύθητι καὶ εἰπὸν ἐζεκια τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς δαυὶδ τοῦ πατρός σου ἤκουσα τῆς φωνῆς τῆς προσευχῆς σου καὶ εἶδον τὰ δάκρυά σου ἰδοὺ π-ροστήθημι πρὸς τὸν χρόνον σου ἕτη δέκα πέντε

- 6 Ta sẽ giải cứu ngươi cùng thành này khỏi tay vua A-si-ri, và ta sẽ bình vực thành này.
And I will keep you and this town safe from the hands of the king of Assyria: and I will keep watch over this town.
καὶ ἐκ χειρὸς βασιλέως ἀσσυρίων σώσω σε καὶ ὑπὲρ τῆς πόλεως ταύτης ὑπερασπιῶ
- 7 Đây là dấu Đức Giê-hô-va ban cho ngươi để nghiệm biết Đức Giê-hô-va sẽ làm hoàn thành lời mình đã phán:
And Isaiah said, This is the sign the Lord will give you, that he will do what he has said:
τοῦτο δέ σοι τὸ σημεῖον παρὰ κυρίου ὅτι ὁ θεὸς ποιήσει τὸ ῥῆμα τοῦτο
- 8 trên bàn trác ảnh A-cha, ta sẽ làm cho bóng mặt trời đương đi và đã đi quá, lui lại mười độ. Vậy thì trên bàn trác ảnh, bóng mặt trời đã lui lại mười độ mà nó đã đi quá rồi.
See, I will make the shade which has gone down on the steps of Ahaz with the sun, go back ten steps. So the shade went back the ten steps by which it had gone down.
τὴν σκιὰν τῶν ἀναβαθμῶν οὓς κατέβη ὁ ἥλιος τοὺς δέκα ἀναβαθμούς τοῦ οἴκου τοῦ πατρὸς σου ἀποστρέψω τὸν ἥλιον τοὺς δέκα ἀναβαθμούς καὶ ἀνέβη ὁ ἥλιος τοὺς δέκα ἀναβαθμούς οὓς κατέβη ἢ σκιά
- 9 Đây là lời chép của Ê-xê-chia, vua Giu-đa, khi đã lâm bệnh và được lành bệnh:
The writing of Hezekiah, king of Judah, after he had been ill, and had got better from his disease.
προσευχῆ ἐζεκιου βασιλέως τῆς ιουδαίας ἠνίκα ἐμαλακίσθη καὶ ἀνέστη ἐκ τῆς μαλακίας αὐτοῦ
- 10 Tôi từng nói: Vậy thì, đương khi giữa trưa của đời tôi, tôi hầu vào cửa âm phủ, còn mấy năm thừa bị cắt mất!
I said, In the quiet of my days I am going down into the underworld: the rest of my years are being taken away from me.
ἐγὼ εἶπα ἐν τῷ ὕψει τῶν ἡμερῶν μου ἐν πύλαις ᾄδου καταλείψω τὰ ἔτη τὰ ἐπίλοιπα
- 11 Tôi từng nói: Tôi sẽ chẳng thấy Đức Giê-hô-va nữa, là Đức Giê-hô-va ở trên đất người sống. Tôi chẳng còn thấy loài người ở cùng dân cư thế gian.
I said, I will not see the Lord, even the Lord in the land of the living: I will not see man again or those living in the world.
εἶπα οὐκέτι μὴ ἴδω τὸ σωτήριον τοῦ θεοῦ ἐπὶ τῆς γῆς οὐκέτι μὴ ἴδω ἄνθρωπον
- 12 Nhà của tôi bị triệt đi, dờn xa khỏi tôi như cái trại của người chăn chiên. Tôi cuốn dờn tôi như thợ dệt cuốn vải nó; Chúa sẽ cắt tôi khỏi khung cử; từ sáng đến tối, Chúa sẽ dứt mạng sống tôi!
My resting-place is pulled up and taken away from me like a herdsman's tent: my life is rolled up like a linen-worker's thread; I am cut off from the cloth on the frame: from day even to night you give me up to pain.
ἐκ τῆς συγγενείας μου κατέλιπον τὸ λοιπὸν τῆς ζωῆς μου ἐξῆλθεν καὶ ἀπῆλθεν ἀπ' ἐμοῦ ὥσπερ ὁ καταλύων σκηνὴν πήξας τὸ πνεῦμά μου παρ' ἐμοὶ ἐγένετο ὡς ἰστὸς ἐρίθου ἐγγιζούσης ἐκτεμεῖν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ παρεδόθην
- 13 Tôi làm thình cho đến sáng mai: như Ngài đã xé cả xương tôi như sư tử vậy. Từ sáng đến tối, Chúa sẽ dứt mạng sống tôi!
I am crying out with pain till the morning; it is as if a lion was crushing all my bones.
ἕως πρωὶ ὡς λέοντι οὕτως τὰ ὀστέα μου συνέτριψεν ἀπὸ γὰρ τῆς ἡμέρας ἕως τῆς νυκτὸς παρεδόθην

- 14** Tôi rầm rì như chim hạc chim yến; gù như chim bò câu; mắt tôi nhìn trên cao nên nổi mối. Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đương cơn sầu khổ, xin Ngài b
ảo lãnh tôi.
I make cries like a bird; I give out sounds of grief like a dove: my eyes are looking up with desire; O Lord, I am crushed, take up my cause.
ὡς χελιδόν οὕτως φωνήσω καὶ ὡς περιστέρα οὕτως μελετήσω ἐξέλιπον γάρ μου οἱ ὀφθαλμοὶ τοῦ βλέπειν εἰς τὸ ὕψος τοῦ οὐρανοῦ πρὸς τὸν κύριον
ὃς ἐξείλατό με
- 15** Tôi còn nói gì? Ngài đã phán cùng tôi thì Ngài cũng đã làm thành việc này. Trọn đời tôi sẽ ăn ở cách khiêm nhường vì có trong lòng cay đắng.
What am I to say? seeing that it is he who has done it: all my time of sleeping I am turning from side to side without rest.
καὶ ἀφείλατό μου τὴν ὀδύνην τῆς ψυχῆς
- 16** Hỡi Chúa, người ta được sống là nhờ đó; thần linh tôi được sống cũng nhờ đó! Xin Chúa chữa lành tôi, khiến tôi được sống.
O Lord, for this cause I am waiting for you, give rest to my spirit: make me well again, and let me come back to life.
κύριε περὶ αὐτῆς γὰρ ἀνηγγέλη σοὶ καὶ ἐξήγειράς μου τὴν πνοήν καὶ παρακληθεὶς ἔζησα
- 17** Nay, sự rất cay đắng của tôi đã trở nên sự bình an! Chúa đã yêu thương linh hồn tôi, đem nó ra khỏi hầm hư nát; vì Chúa đã ném mọi tội lỗi tôi
ra sau lưng Ngài.
**See, in place of peace my soul had bitter sorrow. but you have kept back my soul from the underworld; for you have put all my sins out of your
memory.**
εἴλου γάρ μου τὴν ψυχὴν ἵνα μὴ ἀπόληται καὶ ἀπέρριψας ὀπίσω μου πάσας τὰς ἀμαρτίας μου
- 18** Nơi âm phủ chẳng ngợi khen Ngài được, và sự chết chẳng tôn vinh Ngài được; những kẻ đã xuống mồ rồi chẳng còn trông cậy sự thành thật của
Ngài nữa.
**For the underworld is not able to give you praise, death gives you no honour: for those who go down into the underworld there is no hope in your
mercy.**
οὐ γὰρ οἱ ἐν ᾧδου αἰνέσουσίν σε οὐδὲ οἱ ἀποθανόντες εὐλογήσουσίν σε οὐδὲ ἐλπιοῦσιν οἱ ἐν ᾧδου τὴν ἐλεημοσύνην σου
- 19** Duy kẻ sống, kẻ sống mới hay tôn vinh Ngài, như tôi làm ngày nay; kẻ làm cha sẽ cho con cái mình biết sự thành thật của Ngài.
The living, the living man, he will give you praise, as I do this day: the father will give the story of your mercy to his children.
οἱ ζῶντως εὐλογήσουσίν σε ὃν τρόπον κἀγὼ ἀπὸ γὰρ τῆς σήμερον παιδία ποιήσω ἃ ἀναγγελοῦσιν τὴν δικαιοσύνην σου
- 20** Đức Giê-hô-va là Đấng cứu tôi! Trọn đời chúng tôi sẽ đàn và hát trong nhà Đức Giê-hô-va!
O Lord, quickly be my saviour; so we will make my songs to corded instruments all the days of our lives in the house of the Lord.
κύριε τῆς σωτηρίας μου καὶ οὐ παύσομαι εὐλογῶν σε μετὰ ψαλτηρίου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς μου κατέναντι τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ
- 21** Vả, Ê-sai có nói rằng: Hãy lấy một cái bánh trái vả đắp trên mụn ung độc, vua sẽ được lành.
And Isaiah said, Let them take a cake of figs, and put it on the diseased place, and he will get well.
καὶ εἶπεν ἠσαιας πρὸς ἐζεκιαν λαβὲ παλάθην ἐκ σύκων καὶ τρίψον καὶ κατάπλασαι καὶ ὑγιῆς ἔσῃ

- 22 Ê-xê-chia đáp rằng: Có dấu nào cho ta biết rằng ta còn được lên nhà Đức Giê-hô-va nữa chăng?
And Hezekiah said, What is the sign that I will go up to the house of the Lord?
 και ειπεν εζεκιας τουτο το σημειον οτι αναβησομαι εις τον οικον κυριου του θεου
- 1 Trong lúc đó, vua Ba-by-lôn, là Mê-rô-đác-Ba-la-đan, con vua Ba-la-đan, sai đưa thơ và lễ vật dâng Ê-xê-chia; vì nghe người đau và được lành.
At that time Merodach-baladan, the son of Baladan, king of Babylon, sent letters with an offering to Hezekiah, because he had news that Hezekiah had been ill, and was well again.
 εν τω καιρω εκεινω απεστειλεν μαρωδαχ υιου του λααδαν ο βασιλευς της βαβυλωνιας επιστολας και πρεσβεις και δωρα εζεκια ηκουσεν γαρ οτι εν αλακισθη εως θανατου και ανεστη
- 2 Ê-xê-chia vui mừng vì các sứ thần, thì cho xem trong cung điện, nơi để những của quý, như bạc vàng, thuốc thơm, dầu báu, cùng kho khí giới, và mọi đồ trong phủ khó mình. Phàm vật chi trong cung và trong cả nước mình, chẳng có tí gì là Ê-xê-chia chẳng cho các sứ thần xem đến.
And Hezekiah was glad at their coming, and let them see all his store of wealth, the silver and the gold and the spices and the oil, and all the house of his arms, and everything there was in his stores: there was nothing in all his house or his kingdom which he did not let them see.
 και εχαρη επ' αυτοις εζεκιας χαραν μεγαλην και εδειξεν αυτοις τον οικον του νεχωθα και της στακτης και των θυμιαματων και του μυρου και του αργυριου και του χρυσιου και παντας τους οικουσ των σκευων της γαζης και παντα οσα ην εν τοις θησαυροις αυτου και ουκ ην ουθεν ο ουκ εδειξε ν εζεκιας εν τω οικω αυτου
- 3 Đáng tiên tri Ê-sai bèn đến châu vua Ê-xê-chia, và hỏi rằng: Các người đó nói chi, và từ đâu đến thăm vua? Ê-xê-chia đáp rằng: Họ đến từ phương xa, tức là từ nước Ba-by-lôn.
Then Isaiah the prophet came to King Hezekiah, and said to him, What did these men say, and where did they come from? And Hezekiah said, They came from a far country, even from Babylon.
 και ηλθεν ησαιας ο προφητης προς τον βασιλεα εζεκιαν και ειπεν προς αυτον τι λεγουσιν οι ανθρωποι ουτοι και ποθεν ηκασιν προς σε και ειπεν εζεκιας εκ γης πορρωθεν ηκασιν προς με εκ βαβυλωνος
- 4 Ê-sai tiếp rằng: Họ đã xem gì trong cung vua? Ê-xê-chia đáp rằng: Họ đã xem hết thấy mọi vật ở trong cung ta; chẳng có vật gì trong phủ khó ta mà ta chẳng chỉ cho họ.
And he said, What have they seen in your house? And Hezekiah said in answer, They saw everything in my house: there is nothing among my stores which I did not let them see.
 και ειπεν ησαιας τι ειδοσαν εν τω οικω σου και ειπεν εζεκιας παντα τα εν τω οικω μου ειδοσαν και ουκ εστιν εν τω οικω μου ο ουκ ειδοσαν αλλα και τα εν τοις θησαυροις μου
- 5 Ê-sai bèn tâu cùng Ê-xê-chia rằng: Xin nghe lời Đức Giê-hô-va vạn quân phán:
Then said Isaiah to Hezekiah, Give ear to the word of the Lord of armies:
 και ειπεν αυτω ησαιας ακουσον τον λογον κυριου σαβαωθ

- 6** Đây, ngày đến, là khi mọi vật trong cung người, mọi vật mà tổ tiên người đã chứa trong kho cho đến ngày nay, sẽ dời sang Ba-by-lôn, chẳng còn tí nào hết, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Truly, the days are coming when everything in your house, and whatever your fathers have put in store till this day, will be taken away to Babylon: all will be gone.
ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ λήμψονται πάντα τὰ ἐν τῷ οἴκῳ σου καὶ ὅσα συνήγαγον οἱ πατέρες σου ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης εἰς βαβυλῶν α ἧξει καὶ οὐδὲν οὐ μὴ καταλίπωσιν εἶπεν δὲ ὁ θεός
- 7** Các con trai người, con cháu ra từ người, sanh bởi người, cũng có kẻ sẽ bị bắt để làm quan hoạn trong cung vua Ba-by-lôn.
And your sons, even your offspring, will they take away to be unsexed servants in the house of the king of Babylon.
ὅτι καὶ ἀπὸ τῶν τέκνων σου ὧν ἐγέννησας λήμψονται καὶ ποιήσουσιν σπάδοντας ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ βασιλέως τῶν βαβυλωνίων
- 8** Ê-xê-chia đáp lại cùng Ê-sai rằng: Lời của Đức Giê-hô-va mà ông vừa thuật cho ta nghe đó là tốt lắm! Lại rằng: Vì trong ngày ta còn sống, sẽ được bình yên và lẽ thật.
Then said Hezekiah to Isaiah, Good is the word of the Lord which you have said. And he said in his heart, There will be peace and quiet in my days.
καὶ εἶπεν εζεκίας πρὸς ησαιαν ἀγαθὸς ὁ λόγος κυρίου ὃν ἐλάλησεν γενέσθω δὴ εἰρήνη καὶ δικαιοσύνη ἐν ταῖς ἡμέραις μου .
- 1** Đức Chúa Trời của các người phán rằng: Hãy yên ủi, hãy yên ủi dân ta.
Give comfort, give comfort, to my people, says your God.
παρακαλεῖτε παρακαλεῖτε τὸν λαόν μου λέγει ὁ θεός
- 2** Hãy nói cho thấu lòng Giê-ru-sa-lem, và rao rằng sự tranh chiến của nó đã trọn; tội lỗi nó đã được tha; nó đã chịu gấp hai từ tay Đức Giê-hô-va vì các tội mình.
Say kind words to the heart of Jerusalem, crying out to her that her time of trouble is ended, that her punishment is complete; that she has been rewarded by the Lord's hand twice over for all her sins.
ἱερεῖς λαλήσατε εἰς τὴν καρδίαν ἱερουσαλημ παρακαλέσατε αὐτήν ὅτι ἐπλήσθη ἡ ταπείνωσις αὐτῆς λέλυται αὐτῆς ἡ ἀμαρτία ὅτι ἐδέξατο ἐκ χειρὸς κυρίου διπλᾶ τὰ ἀμαρτήματα αὐτῆς
- 3** Có tiếng kêu rằng: Hãy mở đường trong đồng vắng cho Đức Giê-hô-va; hãy ban bằng đường cái trong đất hoang cho Đức Chúa Trời chúng ta!
A voice of one crying, Make ready in the waste land the way of the Lord, make level in the lowland a highway for our God.
φωνὴ βοῶντος ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐτοιμάσατε τὴν ὁδὸν κυρίου εὐθείας ποιεῖτε τὰς τρίβους τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 4** Mọi nơi sũng thấp sẽ được cao lên; mọi núi mọi gò sẽ bị hạ xuống; các nơi gập ghềnh sẽ làm cho bằng; các nơi dốc hãm sẽ làm thành đồng nội.
Let every valley be lifted up, and every mountain and hill be made low, and let the rough places become level, and the hilltops become a valley,
πᾶσα φάραγξ πληρωθήσεται καὶ πᾶν ὄρος καὶ βουνὸς ταπεινωθήσεται καὶ ἔσται πάντα τὰ σκολιὰ εἰς εὐθεῖαν καὶ ἡ τραχεῖα εἰς πεδία
- 5** Bấy giờ sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra, và mọi xác thịt đều sẽ xem thấy; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán vậy.
And the glory of the Lord will be made clear, and all flesh will see it together, for the mouth of the Lord has said it.
καὶ ὀφθήσεται ἡ δόξα κυρίου καὶ ὄψεται πᾶσα σὰρξ τὸ σωτήριον τοῦ θεοῦ ὅτι κύριος ἐλάλησεν

- 6 Có tiếng kẻ rằng: Hãy kêu! Và có đáp rằng: Tôi sẽ kêu thế nào? Mọi xác thịt giống như cỏ, nhan sắc nó như hoa ngoài đồng.
A voice of one saying, Give a cry! And I said, What is my cry to be? All flesh is grass, and all its strength like the flower of the field.
φωνὴ λέγοντος βόησον καὶ εἶπα τί βοήσω πᾶσα σὰρξ χόρτος καὶ πᾶσα δόξα ἀνθρώπου ὡς ἄνθος χόρτου
- 7 Cỏ khô, hoa rụng, vì hơi Đức Giê-hô-va thổi qua. Phải, dân này khác nào cỏ ấy:
The grass becomes dry, the flower is dead; because the breath of the Lord goes over it: truly the people is grass.
ἐξηράνθη ὁ χόρτος καὶ τὸ ἄνθος ἐξέπεσεν
- 8 cỏ khô, hoa rụng; nhưng lời của Đức Chúa Trời chúng ta còn mãi đời đời!
The grass is dry, the flower is dead; but the word of our God is eternal.
τὸ δὲ ῥῆμα τοῦ θεοῦ ἡμῶν μένει εἰς τὸν αἰῶνα
- 9 Ai rao tin lành cho Si-ôn, hãy lên trên núi cao! Ai rao tin lành cho Giê-ru-sa-lem, hãy ra sức cất tiếng lên! Hãy cất tiếng lên, đừng sợ! Hãy báo các thành của Giu-đa rằng: Đức Chúa Trời của các ngươi đây!
You who give good news to Zion, get up into the high mountain; you who give good news to Jerusalem, let your voice be strong; let it be sounding without fear; say to the towns of Judah, See, your God!
ἐπ' ὄρος ὑψηλὸν ἀνάβηθι ὁ εὐαγγελιζόμενος σιων ὑψωσον τῇ ἰσχύϊ τὴν φωνὴν σου ὁ εὐαγγελιζόμενος ἱερουσαλημ ὑψώσατε μὴ φοβεῖσθε εἰπὸν ταῖς πόλεσιν ἰουδα ἰδοὺ ὁ θεὸς ὑμῶν
- 10 Nay, Chúa Giê-hô-va sẽ lấy quyền năng mà đến; Ngài dùng cánh tay mình và cai trị. Nay, sự ban thưởng Ngài ở nơi Ngài, sự báo trả Ngài ở trước mặt Ngài.
See, the Lord God will come as a strong one, ruling in power: see, those made free by him are with him, and those whom he has made safe go before him.
ἰδοὺ κύριος μετὰ ἰσχύος ἔρχεται καὶ ὁ βραχίον μετὰ κυριείας ἰδοὺ ὁ μισθὸς αὐτοῦ μετ' αὐτοῦ καὶ τὸ ἔργον ἐναντίον αὐτοῦ
- 11 Ngài sẽ chăn bầy mình như người chăn chiên; thâu các con chiên con vào cánh tay mình và ẵm vào lòng; từ từ dắt các chiên cái dương cho bú.
He will give food to his flock like a keeper of sheep; with his arm he will get it together, and will take up the lambs on his breast, gently guiding those which are with young.
ὡς ποιμὴν ποιμανεῖ τὸ ποίμνιον αὐτοῦ καὶ τῷ βραχίονι αὐτοῦ συναΐξει ἄρνας καὶ ἐν γαστρὶ ἐχούσας παρακαλέσει
- 12 Ai đã lấy lòng bàn tay mà lường biển, lấy gang tay mà đo các tầng trời? Ai đã lấy đũa mà đong bụi đất? Ai đã dùng cân mà cân núi, và dùng thừng bằng mà cân gò?
In the hollow of whose hand have the waters been measured? and who is able to take the heavens in his stretched-out fingers? who has got together the dust of the earth in a measure? who has taken the weight of the mountains, or put the hills into the scales?
τίς ἐμέτρησεν τῇ χειρὶ τὸ ὕδωρ καὶ τὸν οὐρανὸν σπιθαμῇ καὶ πᾶσαν τὴν γῆν ὄρακί τίς ἔστησεν τὰ ὄρη σταθμῷ καὶ τὰς νάπας ζυγῷ
- 13 Ai lường được Thần của Đức Chúa Trời, và làm mưu sĩ Ngài, đặng dạy Ngài điều gì?
By whom has the spirit of the Lord been guided, or who has been his teacher?
τίς ἔγνω νοῦν κυρίου καὶ τίς αὐτοῦ σύμβουλος ἐγένετο ὡς συμβιβᾶ αὐτόν

- 14** Nào Ngài đã bàn luận với ai? Ai đã dạy khôn cho Ngài và dạy Ngài đường công nghĩa? Nào ai đã đem sự thông biết dạy Ngài và chỉ cho Ngài lối khôn ngoan?
Who gave him suggestions, and made clear to him the right way? who gave him knowledge, guiding him in the way of wisdom?
 ἢ πρὸς τίνα συνεβουλεύσατο καὶ συνεβίβασεν αὐτόν ἢ τίς ἔδειξεν αὐτῷ κρίσιν ἢ ὁδὸν συνέσεως τίς ἔδειξεν αὐτῷ
- 15** Kia, các dân tộc khác nào một giọt nước nhỏ trong thùng, và kẻ như là một mảy bụi rơi trên cân; này, Ngài giở các cù lao lên như đôi vật nhỏ.
See, the nations are to him like a drop hanging from a bucket, and like the small dust in the scales: he takes up the islands like small dust.
 εἰ πάντα τὰ ἔθνη ὡς σταγῶν ἀπὸ κάδου καὶ ὡς ῥοπή ζυγοῦ ἐλογίσθησαν καὶ ὡς σίελος λογισθήσονται
- 16** Rừng Li-ban chẳng đủ đốt lửa, những thú vật ở đó chẳng đủ làm của lễ thiêu.
And Lebanon is not enough to make a fire with, or all its cattle enough for a burned offering.
 ὁ δὲ λίβανος οὐχ ἰκανὸς εἰς καῦσιν καὶ πάντα τὰ τετράποδα οὐχ ἰκανὰ εἰς ὀλοκάρπωσιν
- 17** Mọi dân tộc ở trước mặt Đức Giê-hô-va thấy đều như không, Ngài xem như trống không và hư vô vậy.
All the nations are as nothing before him; even less than nothing, a thing of no value.
 καὶ πάντα τὰ ἔθνη ὡς οὐδὲν εἰσι καὶ εἰς οὐθὲν ἐλογίσθησαν
- 18** Vậy thì các ngươi có thể vì Đức Chúa Trời với ai, lấy ảnh tượng nào mà so sánh với Ngài được?
Whom then is God like, in your opinion? or what will you put forward as a comparison with him?
 τίτι ὁμοιώσατε κύριον καὶ τίτι ὁμοιώματι ὁμοιώσατε αὐτόν
- 19** Khi người thợ đúc tượng, thì thợ bạc lấy vàng mà bọc, và đúc cho những cái dây chuyền bằng bạc.
The workman makes an image, and the gold-worker puts gold plates over it, and makes silver bands for it.
 μὴ εἰκόνα ἐποίησεν τέκτων ἢ χρυσοχόος χωνεύσας χρυσίον περιεχρῦσεν αὐτόν ὁμοίωμα κατασκεύασεν αὐτόν
- 20** Kẻ nghèo không dâng nổi vật đó, thì chọn gỗ không mục được, và tìm thợ khéo đặt trở một tượng không lay đổ.
The wise workman makes selection of the mulberry-tree of the offering, a wood which will not become soft; so that the image may be fixed to it and not be moved.
 ξύλον γὰρ ἄσηπτον ἐκλέγεται τέκτων καὶ σοφῶς ζητεῖ πῶς στήσει αὐτοῦ εἰκόνα καὶ ἵνα μὴ σαλεύηται
- 21** Các ngươi không biết sao? Vậy thì các ngươi không nghe sao? Người ta há chưa dạy cho các ngươi từ lúc ban đầu? Các ngươi há chẳng hiểu từ khi dựng nền đất?
Have you no knowledge of it? has it not come to your ears? has not news of it been given to you from the first? has it not been clear to you from the time when the earth was placed on its base?
 οὐ γνώσεσθε οὐκ ἀκούσεσθε οὐκ ἀνηγγέλη ἐξ ἀρχῆς ὑμῖν οὐκ ἔγνωτε τὰ θεμέλια τῆς γῆς

- 22 Ay I Đấng ngự trên vòng trái đất này, các dân cư trên đất như cào cào vậy. Chính Ngài là Đấng giương các tầng trời ra như cái màn, và giương ra như trại để ở.
It is he who is seated over the arch of the earth, and the people in it are as small as locusts; by him the heavens are stretched out like an arch, and made ready like a tent for a living-place.
ὁ κατέχων τὸν γῦρον τῆς γῆς καὶ οἱ ἐνοικοῦντες ἐν αὐτῇ ὡς ἀκρίδες ὁ στήσας ὡς καμάραν τὸν οὐρανὸν καὶ διατείνας ὡς σκηνὴν κατοικεῖν
- 23 Chính Ngài là Đấng làm tiêu diệt các quan trưởng và làm cho các quan xét trên đất ra hư không.
He makes rulers come to nothing; the judges of the earth are of no value.
ὁ διδοὺς ἄρχοντας εἰς οὐδὲν ἄρχειν τὴν δὲ γῆν ὡς οὐδὲν ἐποίησεν
- 24 Họ mới trồng, mới gieo, cây mới chắm rễ trong đất, hơi Đức Giê-hô-va thổi qua, thì khô héo; này, gió lốc đùa hết đi như rơm rác.
They have only now been planted, and their seed put into the earth, and they have only now taken root, when he sends out his breath over them and they become dry, and the storm-wind takes them away like dry grass.
οὐ γὰρ μὴ σπείρωσιν οὐδὲ μὴ φυτεύσωσιν οὐδὲ μὴ ριζωθῆ εἰς τὴν γῆν ἢ ρίζα αὐτῶν ἐπνευσεν ἐπ' αὐτοὺς καὶ ἐξηράνθησαν καὶ καταγιγίσκει ὡς φρύγανον ἀναλήμψεται αὐτούς
- 25 Đấng Thánh phán rằng: Vậy thì các ngươi sánh ta cùng ai? Ai sẽ bằng ta?
Who then seems to you to be my equal? says the Holy One.
νῦν οὖν τίτι με ὁμοιώσατε καὶ ὑψωθήσομαι εἶπεν ὁ ἅγιος
- 26 Hãy ngước mắt lên cao mà xem: Ai đã tạo những vật này? Ay I Đấng khiến các cơ binh ra theo số nó, và đặt tên hết thủy; chẳng một vật nào thiêu, vì sức mạnh Ngài lớn lắm, và quyền năng Ngài rất cao.
Let your eyes be lifted up on high, and see: who has made these? He who sends out their numbered army: who has knowledge of all their names: by whose great strength, because he is strong in power, all of them are in their places.
ἀναβλέψατε εἰς ὕψος τοῦς ὀφθαλμοὺς ὑμῶν καὶ ἴδετε τίς κατέδειξεν πάντα ταῦτα ὁ ἐκφέρων κατὰ ἀριθμὸν τὸν κόσμον αὐτοῦ πάντας ἐπ' ὀνόματι καλέσει ἀπὸ πολλῆς δόξης καὶ ἐν κράτει ἰσχύος οὐδὲν σε ἔλαθεν
- 27 Vậy thì, hỡi Gia-cốp, sao ngươi nói, hỡi Y-sơ-ra-ên, sao ngươi nói như vậy: Đường tôi đã khuất khỏi Đức Giê-hô-va, lý đoán tôi qua khỏi Đức Chúa Trời tôi?
Why do you say, O Jacob, such words as these, O Israel, The Lord's eyes are not on my way, and my God gives no attention to my cause?
μὴ γὰρ εἶπης ἰακωβ καὶ τί ἐλάλησας ἰσραηλ ἀπεκρύβη ἡ ὁδός μου ἀπὸ τοῦ θεοῦ καὶ ὁ θεός μου τὴν κρίσιν ἀφείλεν καὶ ἀπέστη
- 28 Ngươi không biết sao, không nghe sao? Đức Chúa Trời hằng sống, là Đức Giê-hô-va, là Đấng đã dựng nên các đầu cùng đất, chẳng mỏi chẳng mệt; sự khôn ngoan Ngài không thể dò.
Have you no knowledge of it? has it not come to your ears? The eternal God, the Lord, the Maker of the ends of the earth, is never feeble or tired; there is no searching out of his wisdom.
καὶ νῦν οὐκ ἔγνωσ εἰ μὴ ἤκουσας θεὸς αἰώνιος ὁ θεὸς ὁ κατασκευάσας τὰ ἄκρα τῆς γῆς οὐ πεινάσει οὐδὲ κοπιήσει οὐδὲ ἔστιν ἐξεύρεσις τῆς φρονήσεως αὐτοῦ

- 29 Ngài ban sức mạnh cho kẻ nhược nhân, thêm lực lượng cho kẻ chẳng có sức.
He gives power to the feeble, increasing the strength of him who has no force.
 διδοὺς τοῖς πεινῶσιν ἰσχύν καὶ τοῖς μὴ ὀδυνωμένοις λύπην
- 30 Những kẻ trai trẻ cũng phải mòn mỏi mệt nhọc, người trai tráng cũng phải vấp ngã.
Even the young men will become feeble and tired, and the best of them will come to the end of his strength;
 πεινάσουσιν γὰρ νεότεροι καὶ κοπιήσουσιν νεανίσκοι καὶ ἐκλεκτοὶ ἀνίσχυρες ἔσονται
- 31 Nhưng ai trông đợi Đức Giê-hô-va thì chắc được sức mới, cất cánh bay cao như chim ưng; chạy mà không mệt nhọc, đi mà không mòn mỏi.
But those who are waiting for the Lord will have new strength; they will get wings like eagles: running, they will not be tired, and walking, they will have no weariness.
 οἱ δὲ ὑπομένοντες τὸν θεὸν ἀλλάξουσιν ἰσχύν πτεροφυήσουσιν ὡς ἀετοὶ δραμοῦνται καὶ οὐ κοπιήσουσιν βαδιοῦνται καὶ οὐ πεινάσουσιν
- 1 Hỡi các cù lao, hãy nín lặng trước mặt ta; các dân tộc hãy lấy sức mới; hãy đến gần, thì mới nói! Chúng ta hãy đến gần nhau để xét đoán!
Come quietly before me, O sea-lands, and let the peoples get together their strength: let them come near; then let them say what they have to say: let us put forward our cause against one another.
 ἐγκαινίζεσθε πρὸς με νῆσοι οἱ γὰρ ἄρχοντες ἀλλάξουσιν ἰσχύν ἐγγισάτωσαν καὶ λαλησάτωσαν ἅμα τότε κρίσιν ἀναγγειλάτωσαν
- 2 Ai đã khiến người kia dậy lên từ phương đông, lấy sự công bình gọi người đến kẻ chon mình? Ngài phó các dân tộc trước mặt Người, khiến người i cai trị các vua, phó họ như bụi cho gươm người, giống như rác rến bị gió thổi cho cung người.
Who sent out from the east one who is right wherever he goes? he gives the nations into his hands, and makes him ruler over kings; he gives them as the dust to his sword, as dry stems before the wind to his bow.
 τίς ἐξήγειρεν ἀπὸ ἀνατολῶν δικαιοσύνην ἐκάλεσεν αὐτὴν κατὰ πόδας αὐτοῦ καὶ πορεύσεται δώσει ἐναντίον ἐθνῶν καὶ βασιλεῖς ἐκστήσει καὶ δώσει εἰς γῆν τὰς μαχαίρας αὐτῶν καὶ ὡς φρύγανα ἐξωσμένα τὰ τόξα αὐτῶν
- 3 Người đi theo họ trên con đường chưa hề đặt chơn, mà vẫn vô sự lướt dậm.
He goes after them safely, not touching the road with his feet.
 καὶ διώξεται αὐτοὺς καὶ διελεύσεται ἐν εἰρήνῃ ἢ ὁδὸς τῶν ποδῶν αὐτοῦ
- 4 Ai đã làm và thành tựu việc này? Ấy l chính ta, Đức Giê-hô-va, là đầu tiên, mà cũng sẽ ở với cuối cùng.
Whose purpose and work was it? His who sent out the generations from the start. I the Lord, the first, and with the last, I am he.
 τίς ἐνήργησεν καὶ ἐποίησεν ταῦτα ἐκάλεσεν αὐτὴν ὁ καλῶν αὐτὴν ἀπὸ γενεῶν ἀρχῆς ἐγὼ θεὸς πρῶτος καὶ εἰς τὰ ἐπερχόμενα ἐγὼ εἰμι
- 5 Các cù lao thấy và thất kinh; các đầu cùng đất đều run rẩy. Chúng nó đều đến gần và nhóm lại,
The sea-lands saw it, and were in fear; the ends of the earth were shaking: they came near.
 εἶδοσαν ἔθνη καὶ ἐφοβήθησαν τὰ ἅκρα τῆς γῆς ἤγγισαν καὶ ἤλθοσαν ἅμα

- 6 ai nấy giúp đỡ kẻ lân cận mình, và bảo anh em mình rằng: Hãy phấn chí!
They gave help everyone to his neighbour; and everyone said to his brother, Take heart!
 κρίνων ἕκαστος τῷ πλησίον καὶ τῷ ἀδελφῷ βοηθῆσαι καὶ ἐρεῖ
- 7 Thợ mộc giục lòng thợ vàng; kẻ dùng búa đánh bóng giục lòng kẻ đánh đe; luận về việc hàn rằng: Hàn vẫn tốt; đoạn lấy đinh đóng nó cho khỏi lung lay.
So the metal-worker put heart into the gold-worker, and he who was hammering the metal smooth said kind words to the iron-worker, saying of the plate, It is ready: and he put it together with nails, so that there might be no slipping.
 ἴσχυσεν ἀνὴρ τέκτων καὶ χαλκεὺς τύπτων σφύρη ἅμα ἐλαύνων ποτὲ μὲν ἐρεῖ σύμβλημα καλὸν ἐστὶν ἰσχύρωσαν αὐτὰ ἐν ἡλίοις θήσουσιν αὐτὰ καὶ οὐ κινηθήσονται
- 8 Nhưng, hỡi Y-sơ-ra-ên, ngươi là tôi tớ ta, còn ngươi, Gia-cốp, là kẻ ta đã chọn, dòng giống của Áp-ra-ham, b n ta;
But as for you, Israel, my servant, and you, Jacob, whom I have taken for myself, the seed of Abraham my friend:
 σὺ δὲ ἰσραὴλ παῖς μου ἰακωβ ὃν ἐξελεξάμην σπέρμα αβρααμ ὃν ἠγάπησα
- 9 ta đã cầm lấy ngươi từ đầu cùng đất, gọi ngươi từ các góc đất, mà bảo ngươi rằng: Ngươi là tôi tớ ta; ta đã lựa ngươi, chưa từng bỏ ngươi.
You whom I have taken from the ends of the earth, and sent for from its farthest parts, saying to you, You are my servant, whom I have taken for myself, and whom I have not given up:
 οὗ ἄντελαβόμεν ἀπ' ἄκρων τῆς γῆς καὶ ἐκ τῶν σκοπιῶν αὐτῆς ἐκάλεσά σε καὶ εἶπά σοι παῖς μου εἶ ἐξελεξάμην σε καὶ οὐκ ἐγκατέλιπόν σε
- 10 Đừng sợ, vì ta ở với ngươi; chớ kinh khiếp, vì ta là Đức Chúa Trời ngươi! Ta sẽ bổ sức cho ngươi; phải, ta sẽ giúp đỡ ngươi, lấy tay hữu công bình ta mà nâng đỡ ngươi.
Have no fear, for I am with you; do not be looking about in trouble, for I am your God; I will give you strength, yes, I will be your helper; yes, my true right hand will be your support.
 μὴ φοβοῦ μετὰ σοῦ γάρ εἰμι μὴ πλανῶ ἐγὼ γάρ εἰμι ὁ θεός σου ὁ ἐνισχύσας σε καὶ ἐβοήθησά σοι καὶ ἠσφαλισάμην σε τῇ δεξιᾷ τῇ δικαίᾳ μου
- 11 Đây, những kẻ nổi giận cùng ngươi sẽ hổ thẹn nhục nhã. Những kẻ dấy lên nghịch cùng ngươi sẽ ra hư không và chết mất.
Truly, all those who are angry with you will be made low and put to shame: those desiring to do you wrong will come to nothing and never again be seen.
 ἰδοὺ αἰσχυρθήσονται καὶ ἐντραπήσονται πάντες οἱ ἀντικείμενοί σοι ἔσονται γὰρ ὡς οὐκ ὄντες καὶ ἀπολοῦνται πάντες οἱ ἀντίδικοί σου
- 12 Những kẻ công kích ngươi, ngươi sẽ tìm nó mà chẳng thấy; những kẻ giao chiến cùng ngươi sẽ bị diệt và thành không.
You will make search for your haters but they will not be there; those who make war against you will be as nothing and will come to destruction.
 ζητήσεις αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ εὔρης τοὺς ἀνθρώπους οἱ παροινήσουσιν εἰς σέ ἔσονται γὰρ ὡς οὐκ ὄντες καὶ οὐκ ἔσονται οἱ ἀντιπολεμοῦντές σε
- 13 Vì ta, là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, sẽ nắm tay hữu ngươi, và phán cùng ngươi rằng: Đừng sợ, ta sẽ giúp đỡ ngươi;
For I, the Lord your God, have taken your right hand in mine, saying to you, Have no fear; I will be your helper.
 ὅτι ἐγὼ ὁ θεός σου ὁ κρατῶν τῆς δεξιᾶς σου ὁ λέγων σοι μὴ φοβοῦ

- 14** hỡi sâu bọ Gia-cóp, và các người của dân Y-sơ-ra-ên, đừng sợ chi hết, ta sẽ giúp người, Đức Giê-hô-va phán vậy, tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, và là Đấng chuộc người.
Have no fear, you worm Jacob, and you men of Israel; I will be your helper, says the Lord, even he who takes up your cause, the Holy One of Israel.
ιακωβ ὀλιγοστός ἰσραηλ ἐγὼ ἐβοήθησά σοι λέγει ὁ θεὸς ὁ λυτρούμενός σε ἰσραηλ
- 15** Nay, ta sẽ lấy người làm cái bừa nhọn, thật mới và có răng bén. Người sẽ tán các núi và nghiền nhỏ ra, làm cho các gò nên giống như cám mịn.
See, I will make you like a new grain-crushing instrument with teeth, crushing the mountains small, and making the hills like dry stems.
ἰδοὺ ἐποίησά σε ὡς τροχὸς ἀμάξης ἀλοῶντας καινοὺς πριστηροειδεῖς καὶ ἀλοήσεις ὄρη καὶ λεπτυνεῖς βουνοὺς καὶ ὡς χνοὺν θήσεις
- 16** Người sẽ dè nó, gió sẽ đưa đi, gió lốc sẽ làm tan lạc; nhưng người sẽ vui mừng trong Đức Giê-hô-va, khoe mình trong Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.
You will send the wind over them, and it will take them away; they will go in all directions before the storm-wind: you will have joy in the Lord, and be glad in the Holy One of Israel.
καὶ λικμήσεις καὶ ἄνεμος λήμψεται αὐτούς καὶ καταγιγίσκει διασπερεῖ αὐτούς σὺ δὲ εὐφρανθήσῃ ἐν τοῖς ἁγίοις ἰσραηλ καὶ ἀγαλλιάσονται
- 17** Những kẻ nghèo nàn thiếu thốn tìm nước mà không được, lưỡi khô vì khát; nhưng ta, Đức Giê-hô-va, sẽ nhậm lời họ; ta, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, sẽ không lia bỏ họ đâu.
The poor and crushed are looking for water where no water is, and their tongue is dry for need of it: I the Lord will give ear to their prayer, I the God of Israel will not give them up.
οἱ πτωχοὶ καὶ οἱ ἐνδεεῖς ζητήσουσιν γὰρ ὕδωρ καὶ οὐκ ἔσται ἡ γλῶσσα αὐτῶν ἀπὸ τῆς δίψης ἐξηράνθη ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ἐγὼ ἐπακούσομαι ὁ θεὸς ἰσραηλ καὶ οὐκ ἐγκαταλείψω αὐτούς
- 18** Ta sẽ khiến sông chảy ra trên đỉnh núi trọc, và suối trào lên giữa trũng. Ta sẽ biến sa mạc thành ao, và đất khô thành nguồn nước.
I will make rivers on the dry mountain-tops, and fountains in the valleys: I will make the waste land a pool of water, and the dry land springs of water.
ἀλλὰ ἀνοίξω ἐπὶ τῶν ὄρεων ποταμοὺς καὶ ἐν μέσῳ πεδίων πηγὰς ποιήσω τὴν ἔρημον εἰς ἔλη καὶ τὴν διψῶσαν γῆν ἐν ὕδραγωγοῖς
- 19** Ta sẽ đặt trong đồng vắng những cây hương bách, cây tạo giáp, cây sim và cây dầu. Ta sẽ trồng chung nơi sa mạc những cây tùng, cây sam, cây hoàng dương,
I will put in the waste land the cedar, the acacia, the myrtle, and the olive-tree; and in the lowland will be planted the fir-tree, the plane, and the cypress together:
θήσω εἰς τὴν ἄνυδρον γῆν κέδρον καὶ πύξον καὶ μυρσίνην καὶ κυπάρισσον καὶ λεύκην
- 20** hầu cho mọi người xem thấy và biết, ngẫm nghĩ và cùng nhau hiểu rằng tay Đức Giê-hô-va đã làm sự đó, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên đã dựng nên sự đó.
So that they may see and be wise and give their mind to it, and that it may be clear to them all that the hand of the Lord has done this, and that the Holy One of Israel has made it.
ἵνα ἴδωσιν καὶ γῶσιν καὶ ἐννοηθῶσιν καὶ ἐπιστῶνται ἅμα ὅτι χεὶρ κυρίου ἐποίησεν ταῦτα πάντα καὶ ὁ ἅγιος τοῦ ἰσραηλ κατέδειξεν

- 21** Đức Giê-hô-va phán: Hãy trình đơn các ngươi; Vua của Gia-cóp phán: Hãy bày tỏ lẽ mạnh các ngươi.
Put forward your cause, says the Lord; let your strong argument come out, says the King of Jacob.
ἐγγίξει ἡ κρίσις ὑμῶν λέγει κύριος ὁ θεός ἤγγισαν αἱ βουλαὶ ὑμῶν λέγει ὁ βασιλεὺς ἰακωβ
- 22** Phải, hãy thuật lại đi! Hãy rao cho chúng ta điều sẽ xảy đến! Hãy tỏ ra những điều đã có lúc trước, cho chúng ta để ý nghiệm sự cuối cùng nó là thế nào, hãy là bảo cho chúng ta biết những sự hầu đến.
Let the future be made clear to us: give us news of the past things, so that we may give thought to them; or of the things to come, so that we may see if they are true.
ἐγγισάτωσαν καὶ ἀναγγελάτωσαν ὑμῖν ἃ συμβήσεται ἢ τὰ πρότερα τίνα ἢν εἶπατε καὶ ἐπιστήσομεν τὸν νοῦν καὶ γνωσόμεθα τί τὰ ἔσχατα καὶ τὰ ἐπ' ἐρχόμενα εἶπατε ἡμῖν
- 23** Hãy rao những việc sẽ xảy đến sau này, cho chúng ta biết các ngươi là thần, cũng hãy xuống phước hoặc xuống họa đi, hầu cho chúng ta cùng nhau xem thấy và lấy làm lạ.
Give us word of what will be after this, so that we may be certain that you are gods: yes, do good or do evil, so that we may all see it and be surprised.
ἀναγγεῖλατε ἡμῖν τὰ ἐπερχόμενα ἐπ' ἐσχάτου καὶ γνωσόμεθα ὅτι θεοὶ ἐστε εὖ ποιήσατε καὶ κακώσατε καὶ θαυμασόμεθα καὶ ὀψόμεθα ἅμα
- 24** Nay các ngươi chẳng ra gì, sự các ngươi làm cũng là vô ích; kẻ lựa chọn các ngươi là đáng gớm ghiếc!
But you are nothing, and your work is of no value: foolish is he who takes you for his gods.
ὅτι πόθεν ἐστὲ ὑμεῖς καὶ πόθεν ἡ ἐργασία ὑμῶν ἐκ γῆς βδέλυγμα ἐξελέξαντο ὑμᾶς
- 25** Ta đẩy lên một người từ phương bắc, và người đã đến; người kêu cầu danh ta từ phía mặt trời mọc, giã lên trên các quan trưởng như giã trên đất vôi, khác nào thợ gốm nhồi đất sét.
I have sent for one from the north, and from the dawn he has come; in my name he will get rulers together and go against them; they will be like dust, even as the wet earth is stamped on by the feet of the potter.
ἐγὼ δὲ ἤγειρα τὸν ἀπὸ βορρᾶ καὶ τὸν ἀφ' ἡλίου ἀνατολῶν κληθήσονται τῷ ὀνόματί μου ἐρχέσθωσαν ἄρχοντες καὶ ὡς πηλὸς κεραμέως καὶ ὡς κεραμεὺς καταπατῶν τὸν πηλὸν οὕτως καταπατηθήσεσθε
- 26** Ai đã tỏ ra điều đó từ lúc ban đầu cho chúng ta biết? Ai đã rao ra từ trước đặng chúng ta nói rằng, người là công bình? Nhưng chẳng ai rao hết, chẳng ai báo hết, chẳng ai từng nghe tiếng các ngươi.
Who has given knowledge of it from the first, so that we may be certain of it? and from the start, so that we may say, His word is true? There is no one who gives news, or says anything, or who gives ear to your words.
τίς γὰρ ἀναγγελεῖ τὰ ἐξ ἀρχῆς ἵνα γινώσκωμεν καὶ τὰ ἔμπροσθεν καὶ ἐροῦμεν ὅτι ἀληθὴ ἐστὶν οὐκ ἔστιν ὁ προλέγων οὐδὲ ὁ ἀκούων ὑμῶν τοὺς λόγους
- 27** Ấy ch nh ta đã phán trước nhút cùng Si-ôn rằng: Nay, chúng nó đây! Ta sẽ sai một kẻ báo tin lành đến Giê-ru-sa-lem.
I was the first to give word of it to Zion, and I gave the good news to Jerusalem.
ἀρχὴν σιων δώσω καὶ ἱερουσαλημ παρακαλέσω εἰς ὀδόν

- 28 Ta xem rồi, chẳng có ai hết; trong đám họ cũng chẳng có một người mưu sĩ, để mà khi ta hỏi họ, có thể đáp một lời.
And I saw that there was no man, even no wise man among them, who might give an answer to my questions.
ἀπὸ γὰρ τῶν ἔθνῶν ἰδοὺ οὐδεὶς καὶ ἀπὸ τῶν εἰδώλων αὐτῶν οὐκ ἦν ὁ ἀναγγέλλων καὶ ἐὰν ἐρωτήσω αὐτούς πόθεν ἐστέ οὐ μὴ ἀποκριθῶσιν μοι
- 29 Thật, họ chỉ là hư vô hết thảy; công việc họ cũng thành không, tượng đúc của họ chẳng qua là gió và sự lộn lạo.
Truly they are all nothing, their works are nothing and of no value: their metal images are of no more use than wind.
εἰσὶν γὰρ οἱ ποιοῦντες ὑμᾶς καὶ μάτην οἱ πλανῶντες ὑμᾶς
- 1 Đây, đây tớ ta đây, là kẻ ta nâng đỡ; là kẻ ta chọn lựa, là kẻ mà linh hồn ta lấy làm đẹp lòng. Ta đã đặt Thần ta trên người, người sẽ tỏ ra sự công bình cho các dân ngoại.
See my servant, whom I am supporting, my loved one, in whom I take delight: I have put my spirit on him; he will give the knowledge of the true God to the nations.
ιακωβ ὁ παῖς μου ἀντιλήμψομαι αὐτοῦ ἰσραηλ ὁ ἐκλεκτός μου προσεδέξατο αὐτὸν ἡ ψυχὴ μου ἔδωκα τὸ πνεῦμά μου ἐπ' αὐτόν κρίσιν τοῖς ἔθνεσιν ἐξοίσει
- 2 Người sẽ chẳng kêu la, chẳng lên tiếng, chẳng để ngoài đường phố nghe tiếng mình.
He will make no cry, his voice will not be loud: his words will not come to men's ears in the streets.
οὐ κεκράξεται οὐδὲ ἀνήσει οὐδὲ ἀκουσθήσεται ἔξω ἢ φωνὴ αὐτοῦ
- 3 Người sẽ chẳng bẻ cây sậy đã giập, và chẳng dập tim đèn còn hơi cháy. Người sẽ lấy lẽ thật mà tỏ ra sự công bình.
He will not let a crushed stem be quite broken, and he will not let a feebly burning light be put out: he will go on sending out the true word to the peoples.
κάλαμον τεθλασμένον οὐ συντρίψει καὶ λίνον καπνιζόμενον οὐ σβέσει ἀλλὰ εἰς ἀλήθειαν ἐξοίσει κρίσιν
- 4 Người chẳng mòn mỏi, chẳng ngã lòng, cho đến chừng nào lập xong sự công bình trên đất; các cù lao sẽ trông đợi luật pháp người.
His light will not be put out, and he will not be crushed, till he has given the knowledge of the true God to the earth, and the sea-lands will be waiting for his teaching.
ἀναλάμψει καὶ οὐ θραυσθήσεται ἕως ἂν θῆ ἐπὶ τῆς γῆς κρίσιν καὶ ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ἔθνη ἐλπιοῦσιν
- 5 Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đấng đã dựng nên các tầng trời và giương ra, đã trải đất với mọi sự ra bởi nó, đã ban hơi sống cho dân ở trên nó, và thần linh cho mọi loài đi trên nó, có phán như vậy:
God the Lord, even he who made the heavens, measuring them out on high; stretching out the earth, and giving its produce; he who gives breath to the people on it, and life to those who go about on it, says:
οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ ποιήσας τὸν οὐρανὸν καὶ πηξας αὐτόν ὁ στερεώσας τὴν γῆν καὶ τὰ ἐν αὐτῇ καὶ διδοὺς πνοὴν τῷ λαῷ τῷ ἐπ' αὐτῆς καὶ πνεῦμα τοῖς πατοῦσιν αὐτήν

- 6 Ta, Đức Giê-hô-va, đã kêu gọi người trong sự công bình; ta sẽ nắm tay người và giữ lấy người. Ta sẽ phó người làm giao ước của dân này, làm sự sáng cho các dân ngoại,
I the Lord have made you the vessel of my purpose, I have taken you by the hand, and kept you safe, and I have given you to be an agreement to the people, and a light to the nations:
 ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ἐκάλεσά σε ἐν δικαιοσύνῃ καὶ κρατήσω σε καὶ ἐνισχύσω σε καὶ ἔδωκά σε εἰς διαθήκην γένους εἰς φῶς ἐθνῶν
- 7 để mở mắt kẻ mù, làm cho kẻ tù ra khỏi khám, kẻ ngồi trong tối tăm ra khỏi ngục.
To give eyes to the blind, to make free the prisoners from the prison, to let out those who are shut up in the dark.
 ἀνοίξει ὀφθαλμοὺς τυφλῶν ἐξαγαγεῖν ἐκ δεσμῶν δεδεμένους καὶ ἐξ οἴκου φυλακῆς καθημένους ἐν σκότει
- 8 Ta là Đức Giê-hô-va; ấy là danh ta. Ta chẳng nhường sự vinh hiển ta cho một đấng nào khác, cũng không nhường sự tôn trọng ta cho những tượng chạm!
I am the Lord; that is my name: I will not give my glory to another, or my praise to pictured images.
 ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς τοῦτό μού ἐστιν τὸ ὄνομα τὴν δόξαν μου ἐτέρῳ οὐ δώσω οὐδὲ τὰς ἀρετάς μου τοῖς γλυπτοῖς
- 9 Nay, những sự đầu tiên đã ứng nghiệm rồi, nay ta lại rao cho các người sự mới; ta làm cho các người biết trước khi nó nổ ra.
See, the things said before have come about, and now I give word of new things: before they come I give you news of them.
 τὰ ἀπ' ἀρχῆς ἰδοὺ ἤκασιν καὶ καινὰ ἃ ἐγὼ ἀναγγεῖλω καὶ πρὸ τοῦ ἀνατεῖλαι ἐδηλώθη ὑμῖν
- 10 Các người là kẻ đi biển cùng mọi vật ở trong biển, các cù lao cùng dân cư nó, hãy hát bài ca tụng mới cho Đức Giê-hô-va, hãy từ nơi đâu cùng đất nơi khen Ngài!
Make a new song to the Lord, and let his praise be sounded from the end of the earth; you who go down to the sea, and everything in it, the sea-lands and their people.
 ὑμνήσατε τῷ κυρίῳ ὕμνον καινόν ἢ ἀρχὴ αὐτοῦ δοξάζετε τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀπ' ἄκρου τῆς γῆς οἱ καταβαίνοντες εἰς τὴν θάλασσαν καὶ πλέοντες αὐτὴν αἱ νῆσοι καὶ οἱ κατοικοῦντες αὐτάς
- 11 Đồng vắng cùng các thành nó hãy cất tiếng lên; các làng Kê-đa ở cũng vậy; dân cư Sê-la hãy hát, hãy kêu lên từ trên chót núi!
Let the waste land and its flocks be glad, the tent-circles of Kedar; let the people of the rock give a glad cry, from the top of the mountains let them make a sound of joy.
 εὐφράνθητι ἔρημος καὶ αἱ κῶμαι αὐτῆς ἐπαύλεις καὶ οἱ κατοικοῦντες κηδαρ εὐφρανθήσονται οἱ κατοικοῦντες πέτραν ἀπ' ἄκρων τῶν ὀρέων βοήσουσιν
- 12 Hãy dâng vinh hiển cho Đức Giê-hô-va, và rao sự ngợi khen Chúa trong các cù lao!
Let them give glory to the Lord, sounding his praise in the sea-lands.
 δώσουσιν τῷ θεῷ δόξαν τὰς ἀρετάς αὐτοῦ ἐν ταῖς νήσοις ἀναγγελοῦσιν

- 13** Đức Giê-hô-va sẽ ra như người mạnh dạn; giục lòng sốt sắng như người lính chiến; kêu la quát tháo; ra sức cự lại kẻ thù nghịch mình.
The Lord will go out as a man of war, he will be moved to wrath like a fighting-man: his voice will be strong, he will give a loud cry; he will go against his attackers like a man of war.
κύριος ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἐξελεύσεται καὶ συντρίψει πόλεμον ἐπεγερεῖ ζῆλον καὶ βοήσεται ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ μετὰ ἰσχύος
- 14** Ta làm thinh đã lâu; ta đã nín lặng, ta đã cầm mình. Nhưng bây giờ, ta rên la, thở hào hển, như đờn bà sanh đẻ.
I have long been quiet, I have kept myself in and done nothing: now I will make sounds of pain like a woman in childbirth, breathing hard and quickly.
ἐσιώπησα μὴ καὶ ἀεὶ σιωπήσομαι καὶ ἀνέξομαι ἐκαρτέρησα ὡς ἡ τίκτουσα ἐκστήσω καὶ ξηρανῶ ἅμα
- 15** Ta sắp phá hoang núi và đồi, làm cho cỏ cây khô héo; biến sông thành cù lao, làm cho hồ ao cạn tấp.
I will make waste mountains and hills, drying up all their plants; and I will make rivers dry, and pools dry land.
καὶ θήσω ποταμοὺς εἰς νήσους καὶ ἔλη ξηρανῶ
- 16** Ta sẽ khiến kẻ mù đi trên con đường mình không thuộc, dắt họ bởi các nẻo chẳng quen; ta sẽ đổi bóng tối trước mặt họ ra ánh sáng, nơi cong queo ra ngay thẳng. Thật, ta sẽ làm các sự đó, và không lìa bỏ chúng nó đâu.
And I will take the blind by a way of which they had no knowledge, guiding them by roads strange to them: I will make the dark places light before them, and the rough places level. These things will I do and will not give them up.
καὶ ἄξω τυφλοὺς ἐν ὁδῷ ἣ οὐκ ἔγνωσαν καὶ τρίβους οὗς οὐκ ἤδεισαν πατήσαι ποιήσω αὐτοὺς ποιήσω αὐτοῖς τὸ σκότος εἰς φῶς καὶ τὰ σκολιὰ εἰς εὐθεΐαν ταῦτα τὰ ῥήματα ποιήσω καὶ οὐκ ἐγκαταλείψω αὐτούς
- 17** Song những kẻ cậy các tượng chạm, xưng các tượng đúc rằng: Các ngài là thần chúng tôi, thì sẽ đều giựt lùi và mang xấu hổ!
They will be turned back and be greatly shamed who put their hope in pictured images, who say to metal images, You are our gods.
αὐτοὶ δὲ ἀπεστράφησαν εἰς τὰ ὀπίσω αἰσχύνθητε αἰσχύνην οἱ πεποιθότες ἐπὶ τοῖς γλυπτοῖς οἱ λέγοντες τοῖς χωνευτοῖς ὑμεῖς ἐστε θεοὶ ἡμῶν
- 18** Hỡi những kẻ điếc, hãy nghe; còn các người là kẻ mù, hãy mở mắt và thấy!
Give ear, you whose ears are shut; and let your eyes be open, you blind, so that you may see.
οἱ κωφοὶ ἀκούσατε καὶ οἱ τυφλοὶ ἀναβλέψατε ἰδεῖν
- 19** Ai là mù, há chẳng phải đây tó ta sao? Ai là điếc như sứ giả mà ta đã sai đi? Ai là mù như kẻ đã hòa thuận cùng ta! Ai là mù như đây tó của Đức Giê-hô-va?
Who is blind, but my servant? who has his ears stopped, but he whom I send? who is blind as my true one, or who has his ears shut like the Lord's servant?
καὶ τίς τυφλὸς ἀλλ' ἢ οἱ παῖδές μου καὶ κωφοὶ ἀλλ' ἢ οἱ κυριεύοντες αὐτῶν καὶ ἐτυφλώθησαν οἱ δοῦλοι τοῦ θεοῦ
- 20** Người thấy nhiều sự, mà không giữ chi hết; người vậ có lỗ tai ngỏ, mà không nghe chi hết.
Seeing much, but keeping nothing in mind; his ears are open, but there is no hearing.
εἶδετε πλεονάκις καὶ οὐκ ἐφυλάξασθε ἠνοιγμένα τὰ ὄτια καὶ οὐκ ἠκούσατε

- 21** Đức Giê-hô-va vui lòng vì sự công bình mình, làm cho luật pháp cả sáng và tôn trọng.
It was the Lord's pleasure, because of his righteousness, to make the teaching great and give it honour.
κύριος ὁ θεὸς ἐβούλετο ἵνα δικαιωθῆ καὶ μεγαλύνῃ αἴνεσιν καὶ εἶδον
- 22** Nhưng ấy là một dân bị cướp bị giựt: hết thảy đều bị mắc lưới trong hang và giam trong ngục; chúng nó làm của cướp mà chẳng ai giải cứu; làm môi mà chẳng ai nói rằng: Hãy trả lại!
But this is a people whose property has been taken away from them by force; they are all taken in holes, and shut up in prisons: they are made prisoners, and no one makes them free; they are taken by force and no one says, Give them back.
καὶ ἐγένετο ὁ λαὸς πεπρονομευμένος καὶ διηρασμένος ἢ γὰρ παγίς ἐν τοῖς ταμείοις πανταχοῦ καὶ ἐν οἴκοις ἅμα ὅπου ἔκρυσαν αὐτοὺς ἐγένοντο εἰς προνομὴν καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐξαιρούμενος ἄρπαγμα καὶ οὐκ ἦν ὁ λέγων ἀπόδος
- 23** Trong vòng các người ai là kẻ lắng tai nghe điều này, ai để ý đến và nghe sự xảy có về sau?
Who is there among you who will give ear to this? who will give attention to it for the time to come?
τίς ἐν ὑμῖν ὃς ἐνωτιεῖται ταῦτα εἰσακούσεται εἰς τὰ ἐπερχόμενα
- 24** Ai đã phó Gia-cóp cho sự cướp bóc, và Y-sơ-ra-ên cho quân trộm cướp? Há chẳng phải Đức Giê-hô-va, là Đấng mà chúng ta phạm tội nghịch cùng, đường lối Ngài chúng nó chẳng noi theo, luật pháp Ngài chúng nó chẳng vâng giữ?
Who gave up Jacob to those who took away his goods, and Israel to his attackers? Did not the Lord? he against whom they did wrong, and in whose ways they would not go, turning away from his teaching.
τίς ἔδωκεν εἰς διαρπαγὴν ἰακωβ καὶ ἰσραηλ τοῖς προνομεύουσιν αὐτόν οὐχὶ ὁ θεὸς ᾧ ἡμάρτοσαν αὐτῷ καὶ οὐκ ἐβούλοντο ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ πορεῦεσθαι οὐδὲ ἀκούειν τοῦ νόμου αὐτοῦ
- 25** Cho nên Chúa đã trút cơn thịnh nộ và sự chiến tranh dữ dội trên nó; lửa đốt tứ bề mà nó không biết; lửa thiêu cháy nó, mà cũng chẳng lấy làm lo.
For this reason he let loose on him the heat of his wrath, and his strength was like a flame; and it put fire round about him, but he did not see it; he was burned, but did not take it to heart.
καὶ ἐπήγαγεν ἐπ' αὐτοὺς ὀργὴν θυμοῦ αὐτοῦ καὶ κατίσχυσεν αὐτοὺς πόλεμος καὶ οἱ συμφλέγοντες αὐτοὺς κύκλῳ καὶ οὐκ ἔγνωσαν ἕκαστος αὐτῶν οὐδὲ ἔθεντο ἐπὶ ψυχὴν
- 1** Bây giờ, hỡi Gia-cóp! Đức Giê-hô-va là Đấng đã dựng nên người, hỡi Y-sơ-ra-ên! Ngài là Đấng đã tạo thành người, phán như vậy: Đừng sợ, vì ta đã chuộc người. Ta đã lấy tên người gọi người; người thuộc về ta.
But now, says the Lord your Maker, O Jacob, and your life-giver, O Israel: have no fear, for I have taken up your cause; naming you by your name, I have made you mine.
καὶ νῦν οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ ποιήσας σε ἰακωβ ὁ πλάσας σε ἰσραηλ μὴ φοβοῦ ὅτι ἐλυτρώσάμην σε ἐκάλεσά σε τὸ ὄνομά σου ἐμὸς εἶ σύ
- 2** Khi người vượt qua các dòng nước, ta sẽ ở cùng; khi người lội qua sông, sẽ chẳng che lấp. Khi người bước qua lửa, sẽ chẳng bị cháy, ngọn lửa chẳng đốt người.
When you go through the waters, I will be with you; and through the rivers, they will not go over you: when you go through the fire, you will not be burned; and the flame will have no power over you.
καὶ ἐὰν διαβαίνης δι' ὕδατος μετὰ σοῦ εἰμι καὶ ποταμοὶ οὐ συγκλύσουσίν σε καὶ ἐὰν διέλθῃς διὰ πυρός οὐ μὴ κατακαυθῆς φλόξ οὐ κατακαύσει σε

- 3** Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, Cứu Chúa ngươi. Ta ban Ê-díp-tô làm giá chuộc ngươi, Ê-thi-ô-bi và Sê-ba làm của thay ngươi.
For I am the Lord your God, the Holy One of Israel, your saviour; I have given Egypt as a price for you, Ethiopia and Seba for you.
 ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεός σου ὁ ἅγιος ἰσραηλ ὁ σῶζων σε ἐποίησά σου ἄλλαγμα αἴγυπτον καὶ αἰθιοπίαν καὶ σοήνην ὑπὲρ σοῦ
- 4** Vì ta đã coi ngươi là quí báu, đáng chuộng, và ta đã yêu ngươi, nên ta sẽ ban những người thế ngươi, và các dân tộc thay mạng sống ngươi.
Because of your value in my eyes, you have been honoured, and loved by me; so I will give men for you, and peoples for your life.
 ἀφ' οὗ ἔντιμος ἐγένου ἐναντίον μου ἐδοξάσθης κἀγὼ σε ἠγάπησα καὶ δώσω ἀνθρώπους πολλοὺς ὑπὲρ σοῦ καὶ ἄρχοντας ὑπὲρ τῆς κεφαλῆς σου
- 5** Đừng sợ, vì ta ở cùng ngươi: ta sẽ khiến dòng dõi ngươi đến từ phương tây.
Have no fear, for I am with you: I will take your seed from the east, and get you together from the west;
 μὴ φοβοῦ ὅτι μετὰ σοῦ εἰμι ἀπὸ ἀνατολῶν ἄξω τὸ σπέρμα σου καὶ ἀπὸ δυσμῶν συνάξω σε
- 6** Ta sẽ bảo phương bắc rằng: Hãy buông ra! và bảo phương nam rằng: Chớ cầm lại làm chi! Hãy đem các con trai ta về từ nơi xa, đem các con gái ta về từ nơi đầu cùng đất,
I will say to the north, Give them up; and to the south, Do not keep them back; send back my sons from far, and my daughters from the end of the earth;
 ἐρῶ τῷ βορρᾷ ἄγε καὶ τῷ λιβί μὴ κώλυε ἄγε τοὺς υἱοὺς μου ἀπὸ γῆς πόρρωθεν καὶ τὰς θυγατέρας μου ἀπ' ἄκρων τῆς γῆς
- 7** tức là những kẻ xưng bằng tên ta, ta đã dựng nên họ vì vinh quang ta; ta đã tạo thành và đã làm nên họ.
Every one who is named by my name, and whom I have made for my glory, who has been formed and designed by me.
 πάντας ὅσοι ἐπικέκληνται τῷ ὀνόματί μου ἐν γὰρ τῇ δόξῃ μου κατεσκεύασα αὐτὸν καὶ ἐπλασα καὶ ἐποίησα αὐτόν
- 8** Hãy đem dân này ra, là dân có mắt mà đui, và những kẻ có tai mà điếc!
Send out the blind people who have eyes, and those who have ears, but they are shut.
 καὶ ἐξήγαγον λαὸν τυφλόν καὶ ὀφθαλμοὶ εἰσιν ὡσαύτως τυφλοὶ καὶ κωφοὶ τὰ ὄτα ἔχοντες
- 9** Các nước hãy nhóm lại, các dân tộc hãy hiệp lại! Trong vòng họ, ai có thể rao truyền sự này, và tỏ cho chúng ta những sự từ trước? Họ hãy dẫn người làm chứng, hầu cho mình được xưng công bình, và cho người ta nghe mà nói rằng: Ấy l thật!
Let all the nations come together, and let the peoples be present: who among them is able to make this clear, and give us word of earlier things? let their witnesses come forward, so that they may be seen to be true, and that they may give ear, and say, It is true.
 πάντα τὰ ἔθνη συνήχθησαν ἅμα καὶ συναχθήσονται ἄρχοντες ἐξ αὐτῶν τίς ἀναγγελεῖ ταῦτα ἢ τὰ ἐξ ἀρχῆς τίς ἀναγγελεῖ ὑμῖν ἀγαγέτωσαν τοὺς μάρτυρας αὐτῶν καὶ δικαιωθήτωσαν καὶ εἰπάτωσαν ἀληθῆ

- 10** Đức Giê-hô-va phán: Các ngươi là kẻ làm chứng ta, và là đầy tớ ta đã chọn, hầu cho các ngươi được biết và tin ta, và hiểu rằng ta là Chúa! Chẳng có Đức Chúa Trời nào tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa.
You are my witnesses, says the Lord, and my servant whom I have taken for myself: so that you may see and have faith in me, and that it may be clear to you that I am he; before me there was no God formed, and there will not be after me.
γένεσθέ μοι μάρτυρες κἀγὼ μάρτυς λέγει κύριος ὁ θεός καὶ ὁ παῖς ὃν ἐξελεξάμην ἵνα γνῶτε καὶ πιστεύσητε καὶ συνῆτε ὅτι ἐγὼ εἰμι ἔμπροσθέν μου οὐκ ἐγένετο ἄλλος θεὸς καὶ μετ' ἐμὲ οὐκ ἔσται
- 11** Ấy ch nh ta, chính ta là Đức Giê-hô-va, ngoài ta không có cứu chúa nào khác.
I, even I, am the Lord; and there is no saviour but me.
ἐγὼ ὁ θεός καὶ οὐκ ἔστιν ἄραξ ἐμοῦ σῶζων
- 12** Ấy ch nh ta là Đấng đã rao truyền, đã giải cứu, và đã chỉ bảo, chẳng có thần nào lạ giữa các ngươi. Đức Giê-hô-va phán: Các ngươi đều là người làm chứng, và ta là Đức Chúa Trời!
I gave the word, and made it clear, and there was no strange god among you: for this reason you are my witnesses, says the Lord.
ἀνήγγειλα καὶ ἔσωσα ὠνειδίσα καὶ οὐκ ἦν ἐν ὑμῖν ἀλλότριος ὑμεῖς ἐμοὶ μάρτυρες κἀγὼ μάρτυς λέγει κύριος ὁ θεός
- 13** Thật, từ khi có ngày ta đã là Đức Chúa Trời, chẳng ai có thể giải cứu khỏi tay ta. Ta làm ra, ai ngăn cấm ta được?
From time long past I am God, and from this day I am he: there is no one who is able to take you out of my hand: when I undertake a thing, by whom will my purpose be changed?
ἔτι ἀπ' ἀρχῆς καὶ οὐκ ἔστιν ὁ ἐκ τῶν χειρῶν μου ἐξαιρούμενος ποιήσω καὶ τίς ἀποστρέψει αὐτό
- 14** Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc các ngươi, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Vì có các ngươi, ta đã sai đến Ba-by-lôn, lên chúng nó, tức là người Canh-đê, như là người chạy trốn, xuống các tàu mình đã lấy làm vui mừng.
The Lord, who has taken up your cause, the Holy One of Israel, says, Because of you I have sent to Babylon, and made all their seers come south, and the Chaldaeans whose cry is in the ships.
οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ λυτρούμενος ὑμᾶς ὁ ἅγιος ἰσραηλ ἔνεκεν ὑμῶν ἀποστελῶ εἰς βαβυλῶνα καὶ ἐπεγερῶ πάντας φεύγοντας καὶ χαλδαῖοι ἐν πλοίοις δεθήσονται
- 15** Ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh của các ngươi, Đấng tạo thành Y-sơ-ra-ên, tức Vua các ngươi.
I am the Lord, your Holy One, the Maker of Israel, your King.
ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὁ ἅγιος ὑμῶν ὁ καταδείξας ἰσραηλ βασιλεῖα ὑμῶν
- 16** Đức Giê-hô-va, là Đấng đã mở lối trong biển và đường vượt qua dòng nước mạnh,
This is the word of the Lord, who makes a way in the sea, and a road through the deep waters;
οὕτως λέγει κύριος ὁ διδοὺς ὁδὸν ἐν θαλάσῃ καὶ ἐν ὕδατι ἰσχυρῶ τρίβον

- 17 khiến xe, ngựa, cơ binh và lính mạnh nhóm lại, thấy đều nằm cả tại đó, sẽ không dậy nữa, bị ngột và tắt đi như tim đèn, phán như vậy:
Who sends out the war-carriages and the horses, the army with all its force; they have come down, they will not get up again; like a feebly burning light they are put out.
 ó ἐξαγαγὼν ἄρματα καὶ ἵππον καὶ ὄχλον ἰσχυρόν ἀλλὰ ἐκοιμήθησαν καὶ οὐκ ἀναστήσονται ἐσβέσθησαν ὡς λίνον ἐσβεσμένον
- 18 Đừng nhớ lại sự đã qua, và chớ nghĩ đến sự đời trước.
Give no thought to the things which are past; let the early times go out of your minds.
 μὴ μνημονεύετε τὰ πρῶτα καὶ τὰ ἀρχαῖα μὴ συλλογίζεσθε
- 19 Nay, ta sắp làm một việc mới, việc này sẽ hiện ra ngay; các người há chẳng biết sao? Ấy 1 ta sẽ vạch một con đường trong đồng vắng, và khiến những sông chảy trong nơi sa mạc.
See, I am doing a new thing; now it is starting; will you not take note of it? I will even make a way in the waste land, and rivers in the dry country.
 ἰδοὺ ποιῶ καινὰ ἃ νῦν ἀνατελεῖ καὶ γνώσεσθε αὐτά καὶ ποιήσω ἐν τῇ ἐρήμῳ ὁδὸν καὶ ἐν τῇ ἀνύδρῳ ποταμούς
- 20 Những thú đồng, với muông rừng và chim đà, sẽ tôn vinh ta; vì ta đặt các dòng nước trong đồng vắng và các sông trong sa mạc, để cho dân ta đã chọn được uống.
The beasts of the field will give me honour, the jackals and the ostriches: because I send out waters in the waste land, and rivers in the dry country, to give drink to the people whom I have taken for myself:
 εὐλογήσει με τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ σειρήνες καὶ θυματέρες στρουθῶν ὅτι ἔδωκα ἐν τῇ ἐρήμῳ ὕδωρ καὶ ποταμούς ἐν τῇ ἀνύδρῳ ποτίσαι τὸ γένος μου τὸ ἐκλεκτόν
- 21 Ta đã làm nên dân này cho ta, nó sẽ hát khen ngợi ta.
Even the people whom I made to be the witnesses of my praise.
 λαὸν μου ὃν περιποιήσάμην τὰς ἀρετὰς μου διηγείσθαι
- 22 Song, hỡi Gia-cóp, người chẳng từng kêu cầu ta! Hỡi Y-sơ-ra-ên, người đã chán ta!
But you have made no prayer to me, O Jacob: and you have given no thought to me, O Israel.
 οὐ νῦν ἐκάλεσά σε ἰακωβ οὐδὲ κοπιᾶσαι σε ἐποίησα ἰσραηλ
- 23 Người chẳng dùng chiên làm của lễ thiêu dâng cho ta, chẳng dùng hi sinh tôn kính ta. Ta chẳng làm phiến người mà khiến dâng lễ vật, cũng chẳng làm nhọc người mà khiến đốt hương.
You have not made me burned offerings of sheep, or given me honour with your offerings of beasts; I did not make you servants to give me an offering, and I did not make you tired with requests for perfumes.
 οὐκ ἐμοὶ πρόβατα τῆς ὀλοκαρπώσεώς σου οὐδὲ ἐν ταῖς θυσίαις σου ἐδόξασάς με οὐδὲ ἔγκοπον ἐποίησά σε ἐν λιβάνῳ

- 24** Người chẳng lấy tiền mua xương bỏ cho ta, và chẳng lấy mỡ của hi sinh làm cho ta no; nhưng lại lấy tội lỗi mình làm cho ta phiền, lấy sự gian ác làm cho ta nhọc.
 You have not got me sweet-smelling plants with your money, or given me pleasure with the fat of your offerings: but you have made me a servant to your sins, and you have made me tired with your evil doings.
 οὐδὲ ἐκτήσω μοι ἀργυρίου θυμίαμα οὐδὲ τὸ στέαρ τῶν θυσιῶν σου ἐπεθύμησα ἀλλὰ ἐν ταῖς ἁμαρτίαις σου καὶ ἐν ταῖς ἀδικίαις σου προέστην σου
- 25** Ấy ch nh ta, là Đấng vì mình ta mà xóa sự phạm tội người; ta sẽ không nhớ đến tội lỗi người nữa.
 I, even I, am he who takes away your sins; and I will no longer keep your evil doings in mind.
 ἐγὼ εἰμι ἐγὼ εἰμι ὁ ἐξαλείφων τὰς ἀνομίας σου καὶ οὐ μὴ μνησθήσομαι
- 26** Hãy nhắc lại cho ta nhớ; chúng ta hãy bình luận cùng nhau; hãy luận lẽ đi, hầu cho người được xưng công bình.
 Put me in mind of this; let us take up the cause between us: put forward your cause, so that you may be seen to be in the right.
 σὺ δὲ μνήσθητι καὶ κριθῶμεν λέγε σὺ τὰς ἀνομίας σου πρῶτος ἵνα δικαιωθῆς
- 27** Thử tổ người đã phạm tội, các thầy giáo người lại phạm phép nghịch cùng ta.
 Your first father was a sinner, and your guides have gone against my word.
 οἱ πατέρες ὑμῶν πρῶτοι καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτῶν ἠνόμησαν εἰς ἐμέ
- 28** Vậy nên ta làm nhục các quan trưởng của nơi thánh; ta sẽ bắt Gia-cóp làm sự rửa sả, và Y-sơ-ra-ên làm sự gièm chê.
 Your chiefs have made my holy place unclean, so I have made Jacob a curse, and Israel a thing of shame.
 καὶ ἐμίαναν οἱ ἄρχοντες τὰ ἅγια μου καὶ ἔδωκα ἀπολέσαι ἰακωβ καὶ ἰσραηλ εἰς ὄνειδισμόν
- 1** Bây giờ, hỡi Gia-cóp, tôi tớ ta, hỡi Y-sơ-ra-ên mà ta đã chọn, hãy nghe!
 And now, give ear, O Jacob my servant, and Israel whom I have taken for myself:
 νῦν δὲ ἄκουσον παῖς μου ἰακωβ καὶ ἰσραηλ ὃν ἐξελεξάμην
- 2** Đức Giê-hô-va, là Đấng đã làm nên người, đã gây nên người từ trong lòng mẹ, và sẽ giúp đỡ người, phán như vậy: Hỡi Gia-cóp, tôi tớ ta, và Giê-su-run mà ta đã chọn, đừng sợ chi;
 The Lord who made you, forming you in your mother's body, the Lord, your helper, says, Have no fear, O Jacob my servant, and you, Jeshurun, whom I have taken for myself.
 οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ ποιήσας σε καὶ ὁ πλάσας σε ἐκ κοιλίας ἔτι βοηθηθήσῃ μὴ φοβοῦ παῖς μου ἰακωβ καὶ ὁ ἠγαπημένος ἰσραηλ ὃν ἐξελεξάμην
- 3** vì ta sẽ rót nước trên kẻ khát, cho suối chảy nơi đất khô. Ta sẽ đổ Thần ta trên dòng dõi người, và phước lành ta trên những kẻ ra từ người.
 For I will send water on the land needing it, and streams on the dry earth: I will let my spirit come down on your seed, and my blessing on your offspring.
 ὅτι ἐγὼ δώσω ὕδωρ ἐν δίψει τοῖς πορευομένοις ἐν ἀνύδρῳ ἐπιθήσω τὸ πνεῦμά μου ἐπὶ τὸ σπέρμα σου καὶ τὰς εὐλογίας μου ἐπὶ τὰ τέκνα σου

- 4 Chúng nó sẽ nảy nở giữa đám cỏ, như cây liễu dựa dòng nước. Người này sẽ nói rằng: Ta thuộc về Đức Giê-hô-va; người kia xưng
And they will come up like grass in a well-watered field, like water-plants by the streams.
καὶ ἀνατελοῦσιν ὡσεὶ χόρτος ἀνὰ μέσον ὕδατος καὶ ὡς ἰτέα ἐπὶ παραρρέον ὕδωρ
- 5 mình bằng danh của Gia-cóp, kẻ khác nữa lấy tay mình viết rằng: Ta thuộc về Đức Giê-hô-va, và xưng mình bằng danh Y-sơ-ra-ên.
One will say, I am the Lord's; and another will give himself the name, Jacob; another will put a mark on his hand, I am the Lord's, and another will take the name of Israel for himself.
οὗτος ἐρεῖ τοῦ θεοῦ εἰμι καὶ οὗτος βοήσεται ἐπὶ τῷ ὀνόματι ἰακωβ καὶ ἕτερος ἐπιγράψει τοῦ θεοῦ εἰμι ἐπὶ τῷ ὀνόματι ἰσραηλ
- 6 Đức Giê-hô-va, là Vua và Đấng Cứu chuộc của Y-sơ-ra-ên, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán như vậy: Ta là đầu tiên và cuối cùng; ngoài ta không có Đức Chúa Trời nào khác.
The Lord, the King of Israel, even the Lord of armies who has taken up his cause, says, I am the first and the last, and there is no God but me.
οὕτως λέγει ὁ θεὸς ὁ βασιλεὺς τοῦ ἰσραηλ ὁ ῥυσάμενος αὐτὸν θεὸς σαβαωθ ἐγὼ πρῶτος καὶ ἐγὼ μετὰ ταῦτα πλὴν ἐμοῦ οὐκ ἔστιν θεός
- 7 Ai là kẻ kêu gọi như ta, rao bảo và phán truyền điều đó từ khi ta đã lập dân tộc xưa này? thì hãy rao truyền sự mai sau và điều chi sẽ xảy đến!
If there is one like me, let him come forward and say it, let him make it clear and put it in order before me: who has made clear in the past the things to come? let him make clear the future to me.
τίς ὥσπερ ἐγὼ στήτω καλεσάτω καὶ ἐτοιμασάτω μοι ἀφ' οὗ ἐποίησα ἄνθρωπον εἰς τὸν αἰῶνα καὶ τὰ ἐπερχόμενα πρὸ τοῦ ἐλθεῖν ἀναγγειλάτωσαν ὑμῖν
- 8 Chớ kinh hãi và cũng đừng bối rối. Từ thuở đó ta há chẳng từng rao ra cho các ngươi biết sao? Các ngươi làm chứng cho ta. Ngoài ta có Đức Chúa Trời nào khác không? Thật, chẳng có Vàng Đá nào khác; ta không biết đến!
Have no fear, be strong in heart; have I not made it clear to you in the past, and let you see it? and you are my witnesses. Is there any God but me, or a Rock of whom I have no knowledge?
μὴ παρακαλύπτεσθε οὐκ ἀπ' ἀρχῆς ἠνωτίσασθε καὶ ἀπήγγειλα ὑμῖν μάρτυρες ὑμεῖς ἐστε εἰ ἔστιν θεὸς πλὴν ἐμοῦ καὶ οὐκ ἦσαν τότε
- 9 Những thợ chạm tượng đều là hư vô, việc họ rất ưa thích chẳng có ích gì. Những kẻ làm chứng của họ không thấy và không biết, để họ mang xấu hổ.
Those who make a pictured image are all of them as nothing, and the things of their desire will be of no profit to them: and their servants see not, and have no knowledge; so they will be put to shame.
οἱ πλάσσοντες καὶ γλύφοντες πάντες μάταιοι οἱ ποιοῦντες τὰ καταθύμια αὐτῶν ἃ οὐκ ὠφελήσει αὐτούς ἀλλὰ αἰσχυνθήσονται
- 10 Ai là kẻ tạo một vì thần, đúc một tượng, mà không có ích chi?
Whoever makes a god, makes nothing but a metal image in which there is no profit.
πάντες οἱ πλάσσοντες θεὸν καὶ γλύφοντες ἀνωφελῆ

- 11** Đây, mọi kẻ làm bạn về việc đó sẽ bị nhục, những thợ đó chẳng qua là loài người! Họ hãy nhóm lại hết thầy và đứng lên! Chắc sẽ cùng nhau bị kinh hãi và xấu hổ.
 Truly, all those who make use of secret arts will be put to shame, and their words of power are only words of men: let them all come forward together; they will all be in fear and be put to shame.
 καὶ πάντες ὅθεν ἐγένοντο ἐξηράνθησαν καὶ κωφοὶ ἀπὸ ἀνθρώπων συναχθήτωσαν πάντες καὶ στήτωσαν ἅμα ἐντραπήτωσαν καὶ αἰσχυνθήτωσαν ἅμα
- 12** Thợ rèn lấy một thỏi sắt nung trên than lửa; dùng búa mà đập, dùng cánh tay mạnh mà làm; mặc dầu đói và kém sức; không uống nước và kiệt cả người.
 The iron-worker is heating the metal in the fire, giving it form with his hammers, and working on it with his strong arm: then for need of food his strength gives way, and for need of water he becomes feeble.
 ὅτι ὄξυνεν τέκτων σίδηρον σκεπάρνῳ εἰργάσατο αὐτὸ καὶ ἐν τερέτρῳ ἔτριψεν αὐτὸ εἰργάσατο αὐτὸ ἐν τῷ βραχίονι τῆς ἰσχύος αὐτοῦ καὶ πεινάσει καὶ ἀσθενήσει καὶ οὐ μὴ πίη ὕδωρ ἐκλεξάμενος
- 13** Thợ mộc giăng dây; dùng phấn mà gạch; đẽo bằng cái chày, đo bằng cái nhíp; làm nên tượng người, giống hình người tốt đẹp, để ở trong một cái nhà.
 The woodworker is measuring out the wood with his line, marking it out with his pencil: after smoothing it with his plane, and making circles on it with his instrument, he gives it the form and glory of a man, so that it may be placed in the house.
 τέκτων ξύλον ἔστησεν αὐτὸ ἐν μέτρῳ καὶ ἐν κόλλῃ ἐρρυθμίσει αὐτὸ ἐποίησεν αὐτὸ ὡς μορφήν ἀνδρὸς καὶ ὡς ὠραιότητα ἀνθρώπου στήσαι αὐτὸ ἐν οἴκῳ
- 14** Lại đi đốn cây bách; lấy cây lật, cây dẻ, mà mình đã chọn trong các thứ cây trên rừng; trồng cây thông, mưa xuống làm cho lớn lên.
 He has cedars cut down for himself, he takes an oak and lets it get strong among the trees of the wood; he has an ash-tree planted, and the rain gives it growth.
 ὁ ἔκοπεν ξύλον ἐκ τοῦ δρυμοῦ ὃ ἐφύτευσεν κύριος καὶ ὑετὸς ἐμήκυνεν
- 15** Gỗ ấy người ta sẽ dùng mà chụm, lấy vè mà sưởi. Cùng dùng để đun lửa hấp bánh; lại cũng lấy mà làm một vị thần, rồi thờ lạy nó, làm nó nên một tượng chạm mà quì lạy trước mặt nó.
 Then it will be used to make a fire, so that a man may get warm; he has the oven heated with it and makes bread: he makes a god with it, to which he gives worship: he makes a pictured image out of it, and goes down on his face before it.
 ἵνα ἢ ἀνθρώποις εἰς καθῆσιν καὶ λαβῶν ἀπ' αὐτοῦ ἐθερμάνθη καὶ καύσαντες ἔπεσαν ἄρτους ἐπ' αὐτῶν τὸ δὲ λοιπὸν εἰργάσαντο εἰς θεοὺς καὶ προσκυνοῦσιν αὐτούς
- 16** Họ chụm đi phân nửa trong lửa, còn phân nửa thì dùng mà nướng thịt, ăn cho no; hoặc sưởi cho ấm, và nói rằng: Hà, này ta sưởi đây; ta thấy ngọn lửa!
 With part of it he makes a fire, and on the fire he gets meat cooked and takes a full meal: he makes himself warm, and says, Aha! I am warm, I have seen the fire:
 οὗ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ κατέκαυσαν ἐν πυρὶ καὶ καύσαντες ἔπεσαν ἄρτους ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐπ' αὐτοῦ κρέας ὀπτήσας ἔφαγεν καὶ ἐνεπλήσθη καὶ θερμανθεὶς εἶπεν ἡδὺ μοι ὅτι ἐθερμάνθη καὶ εἶδον πῦρ

- 17 Đoạn, gỗ còn thừa lại, làm một vì thần, tức là tượng chạm mình; cúi mình trước mặt nó mà thờ lạy, cầu nguyện nó mà rằng: Xin giải cứu tôi, vì ngài là thần của tôi!
 And the rest of it he makes into a god, even his pictured image: he goes down on his face before it, giving worship to it, and making prayer to it, saying, Be my saviour; for you are my god.
 τὸ δὲ λοιπὸν ἐποίησεν εἰς θεὸν γλυπτὸν καὶ προσκυνεῖ αὐτῷ καὶ προσεύχεται λέγων ἕξελού με ὅτι θεός μου εἶ σύ
- 18 Những người ấy không biết và không suy xét; vì mắt họ nhắm lại để đừng thấy, lòng họ lấp đi để đừng hiểu.
 They have no knowledge or wisdom; for he has put a veil over their eyes, so that they may not see; and on their hearts, so that they may not give attention.
 οὐκ ἔγνωσαν φρονῆσαι ὅτι ἀπημαυρώθησαν τοῦ βλέπειν τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτῶν καὶ τοῦ νοῆσαι τῆ καρδίᾳ αὐτῶν
- 19 Trong bọn họ chẳng ai suy đi nghĩ lại, chẳng ai có sự thông biết khôn sáng mà nói rằng: Ta đã lấy phân nửa mà chụm; đã hấp bánh trên lửa than; đã quay thịt và ăn rồi; còn thừa lại, ta dùng làm một vật gốm ghiếc sao? Ta lại đi cúi mình lạy một gốc cây sao?
 And no one takes note, no one has enough knowledge or wisdom to say, I have put part of it in the fire, and made bread on it; I have had a meal of the flesh cooked with it: and am I now to make the rest of it into a false god? am I to go down on my face before a bit of wood?
 καὶ οὐκ ἐλογίσατο τῆ καρδίᾳ αὐτοῦ οὐδὲ ἀνελογίσατο ἐν τῆ ψυχῇ αὐτοῦ οὐδὲ ἔγνω τῆ φρονήσει ὅτι τὸ ἥμισυ αὐτοῦ κατέκαυσεν ἐν πυρὶ καὶ ἔφαγε ν ἐπὶ τῶν ἀνθρώκων αὐτοῦ ἄρτους καὶ ὀπτήσας κρέας ἔφαγεν καὶ τὸ λοιπὸν αὐτοῦ εἰς βδέλυγμα ἐποίησεν καὶ προσκυνοῦσιν αὐτῷ
- 20 Người đó ăn tro, lòng mê muội đã làm cho lìa bỏ đường, chẳng có thể tự cứu linh hồn mình, hay là nói rằng: Trong tay hữu ta há chẳng phải là đồ giả dối sao?
 As for him whose food is the dust of a dead fire, he has been turned from the way by a twisted mind, so that he is unable to keep himself safe by saying, What I have here in my hand is false.
 γινώτε ὅτι σποδὸς ἡ καρδίᾳ αὐτῶν καὶ πλανῶνται καὶ οὐδεὶς δύναται ἐξελέσθαι τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἴδετε οὐκ ἐρεῖτε ὅτι ψεῦδος ἐν τῆ δεξιᾷ μου
- 21 Hỡi Gia-cóp, hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nhớ các điều này! Vì ngươi là tôi tớ ta. Ta đã gây nên ngươi; hỡi Y-sơ-ra-ên, ngươi là tôi tớ ta, ta sẽ không quên ngươi!
 Keep these things in mind, O Jacob; and you Israel, for you are my servant: I have made you; you are my servant; O Israel, I will not let you go out of my memory.
 μνήσθητι ταῦτα ἰακωβ καὶ ἰσραηλ ὅτι παῖς μου εἶ σύ ἔπλασά σε παῖδά μου καὶ σύ ἰσραηλ μὴ ἐπιλανθάνου μου
- 22 Ta đã xóa sự phạm tội ngươi như mây đậm, và tội lỗi ngươi như đám mây. Hãy trở lại cùng ta, vì ta đã chuộc ngươi.
 I have put your evil doings out of my mind like a thick cloud, and your sins like a mist: come back to me; for I have taken up your cause.
 ἰδοὺ γὰρ ἀπῆλειψα ὡς νεφέλην τὰς ἀνομίας σου καὶ ὡς γνόφον τὰς ἀμαρτίας σου ἐπιστράφητι πρὸς με καὶ λυτρώσομαί σε
- 23 Hỡi các tầng trời, hãy hát vui mừng vì Đức Giê-hô-va đã làm hoàn thành! Hỡi các nơi sâu dưới đất, hãy reo la! Hỡi các núi, rừng cũng mọi cây cỏ i trên rừng, hãy cất tiếng mà hát! vì Đức Giê-hô-va đã chuộc cứu giúp, và sẽ tỏ sự vinh hiển Ngài ra trong Y-sơ-ra-ên.
 Make a song, O heavens, for the Lord has done it: give a loud cry, you deep parts of the earth: let your voices be loud in song, you mountains, and you woods with all your trees: for the Lord has taken up the cause of Jacob, and will let his glory be seen in Israel.
 εὐφράνθητε οὐρανοὶ ὅτι ἠλέησεν ὁ θεὸς τὸν ἰσραηλ σαλπίζατε θεμέλια τῆς γῆς βοήσατε ὄρη εὐφροσύνην οἱ βουνοὶ καὶ πάντα τὰ ξύλα τὰ ἐν αὐτοῖς ὅτι ἐλυτρώσατο ὁ θεὸς τὸν ἰακωβ καὶ ἰσραηλ δοξασθήσεται

- 24 Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu chuộc người, đã gây nên người từ trong lòng mẹ, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, đã làm nên mọi vật, một mình ta đã giương các tầng trời và trái đất, ai ở cùng ta?
 The Lord, who has taken up your cause, and who gave you life in your mother's body, says, I am the Lord who makes all things; stretching out the heavens by myself, and giving the earth its limits; who was with me?
 οὕτως λέγει κύριος ὁ λυτρούμενός σε καὶ ὁ πλάσσειν σε ἐκ κοιλίας ἐγὼ κύριος ὁ συντελὼν πάντα ἐξέτεινα τὸν οὐρανὸν μόνος καὶ ἔστερέωσα τὴν γῆν τίς ἕτερος
- 25 Ấy ch nh ta làm trật các điềm của kẻ nói dối, khiến thầy bói nên ngu muội, làm cho kẻ trí tháo lui, biến sự khôn ngoan nó ra dại khờ;
 Who makes the signs of those who give word of the future come to nothing, so that those who have knowledge of secret arts go off their heads; turning the wise men back, and making their knowledge foolish:
 διασκεδάσει σημεῖα ἐγγαστριμύθων καὶ μαντείας ἀπὸ καρδίας ἀποστρέφων φρονίμους εἰς τὰ ὀπίσω καὶ τὴν βουλήν αὐτῶν μωρεύων
- 26 Chúa làm ứng nghiệm lời của tôi tớ Ngài; phán về thành Giê-ru-sa-lem rằng: Nó sẽ có người ở; và về các thành của Giu-đa rằng: Nó sẽ được lập lại, ta sẽ dựng lại các nơi hoang vu của nó;
 Who makes the word of his servants certain, and gives effect to the purposes of his representatives; who says of Jerusalem, Her people will come back to her; and of the towns of Judah, I will give orders for their building, and will make her waste places fertile again:
 καὶ ἰσθῶν ῥήματα παιδὸς αὐτοῦ καὶ τὴν βουλήν τῶν ἀγγέλων αὐτοῦ ἀληθεύων ὁ λέγων ἱερουσαλημ κατοικηθήσῃ καὶ ταῖς πόλεσιν τῆς ἰουδαίας οἱ κοδομηθήσεσθε καὶ τὰ ἔρημα αὐτῆς ἀνατελεῖ
- 27 phán cùng vực sâu rằng: Hãy khô đi, ta sẽ làm cạn các sông;
 Who says to the deep, Be dry, and I will make your rivers dry:
 ὁ λέγων τῇ ἀβύσσῳ ἐρημωθήσῃ καὶ τοὺς ποταμούς σου ξηρανῶ
- 28 phán về Si-ru rằng: Nó là người chăn chiên của ta; nó sẽ làm nên mọi sự ta đẹp lòng; lại cũng phán về Giê-ru-sa-lem rằng: Nó sẽ được lập lại, và phán về đền thờ rằng: Nền người sẽ lại lập.
 Who says of Cyrus, He will take care of my sheep, and will do all my pleasure: who says of Jerusalem, I will give the word for your building; and of the Temple, Your bases will be put in place.
 ὁ λέγων κύρω φρονεῖν καὶ πάντα τὰ θελήματά μου ποιήσει ὁ λέγων ἱερουσαλημ οἰκοδομηθήσῃ καὶ τὸν οἶκον τὸν ἅγιόν μου θεμελιώσω
- 1 Đức Giê-hô-va phán thể này cùng Si-ru, là người xức dầu của Ngài, ta đã cầm lấy tay hữu người, dặng hàng phục các nước trước mặt người, và ta sẽ tháo dây lưng các vua; dặng mở các cửa thành trước mặt người, cấm không được đóng lại;
 The Lord says to the man of his selection, to Cyrus, whom I have taken by the right hand, putting down nations before him, and taking away the arms of kings; making the doors open before him, so that the ways into the towns may not be shut;
 οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς τῷ χριστῷ μου κύρω οὗ ἐκράτησα τῆς δεξιᾶς ἐπακοῦσαι ἔμπροσθεν αὐτοῦ ἔθνη καὶ ἰσχὺν βασιλέων διαρρήξω ἀνοίξω ἔμπροσθεν αὐτοῦ θύρας καὶ πόλεις οὐ συγκλεισθήσονται
- 2 Ta sẽ đi trước mặt người, ban bằng các đường gập ghềnh; phá vỡ các cửa bằng đồng, bẻ gãy then gài bằng sắt;
 I will go before you, and make the rough places level: the doors of brass will be broken, and the iron rods cut in two:
 ἐγὼ ἔμπροσθέν σου πορεύσομαι καὶ ὄρη ὀμαλιῶ θύρας χαλκᾶς συντρίψω καὶ μοχλοὺς σιδηροῦς συγκλάσω

- 3 ta sẽ ban vật báu chứa trong nơi tối, của cải chứa trong nơi kín cho ngươi, để ngươi biết rằng chính ta, là Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, đã lấy tên ngươi gọi ngươi.
And I will give you the stores of the dark, and the wealth of secret places, so that you may be certain that I am the Lord, who gave you your name, even the God of Israel.
καὶ δώσω σοι θησαυροὺς σκοτεινοῦς ἀποκρύφους ἀοράτους ἀνοίξω σοὶ ἵνα γνῶς ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὁ καλῶν τὸ ὄνομά σου θεὸς ἰσραηλ
- 4 Vì có Gia-cóp, tôi tớ ta, và Y-sơ-ra-ên, kẻ lựa chọn của ta, nên ta đã lấy tên ngươi gọi ngươi, dầu ngươi không biết ta.
Because of Jacob my servant, and Israel whom I have taken for myself, I have sent for you by name, giving you a name of honour, though you had no knowledge of me.
ἐνεκεν ἰακωβ τοῦ παιδός μου καὶ ἰσραηλ τοῦ ἐκλεκτοῦ μου ἐγὼ καλέσω σε τῷ ὀνόματί σου καὶ προσδέξομαι σε σὺ δὲ οὐκ ἔγνως με
- 5 Ta là Đức Giê-hô-va, không có Đấng nào khác, ngoài ta không có Đức Chúa Trời nào khác nữa. Dầu ngươi không biết ta, ta sẽ thất lưng ngươi, I am the Lord, and there is no other; there is no God but me: I will make you ready for war, though you had no knowledge of me: ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἔτι πλὴν ἐμοῦ θεὸς καὶ οὐκ ἦδεις με
- 6 hầu cho từ phía mặt trời mọc đến phía mặt trời lặn họ được biết rằng không có Đức Chúa Trời nào khác ngoài ta. Ta là Đức Giê-hô-va, không có đấng nào khác.
So that they may see from the east and from the west that there is no God but me: I am the Lord, and there is no other.
ἵνα γνῶσιν οἱ ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου καὶ οἱ ἀπὸ δυσμῶν ὅτι οὐκ ἔστιν πλὴν ἐμοῦ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἔτι
- 7 Ấy ch nh ta là Đấng gây nên sự sáng và dựng nên sự tối tăm, làm ra sự bình an và dựng nên sự tai vạ; chính ta, là Đức Giê-hô-va, là mọi sự đó. I am the giver of light and the maker of the dark; causing blessing, and sending troubles; I am the Lord, who does all these things.
ἐγὼ ὁ κατασκευάσας φῶς καὶ ποιήσας σκότος ὁ ποιῶν εἰρήνην καὶ κτίζων κακὰ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὁ ποιῶν ταῦτα πάντα
- 8 Hỡi các tầng trời, hãy sa móc xuống từ trên cao, vòng khung hãy đổ sự công bình xuống! Đất hãy tự nẻ ra, đặng sanh sự cứu rỗi, sự công bình mọc lên cả một lần! Ta, là Đức Giê-hô-va, đã dựng nên sự đó.
Let righteousness come down, O heavens, from on high, and let the sky send it down like rain: let the earth be open to give the fruit of salvation, causing righteousness to come up with it; I the Lord have made it come about.
εὐφρανθήτω ὁ οὐρανὸς ἄνωθεν καὶ αἱ νεφέλαι ῥανάτωσαν δικαιοσύνην ἀνατειλάτω ἡ γῆ ἔλεος καὶ δικαιοσύνην ἀνατειλάτω ἅμα ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ κτίσας σε
- 9 Khốn thay cho kẻ cãi lại với Đấng tạo nên mình! một bình trong các bình bằng đất! Đất sét há dễ nói cùng thợ gốm là người nhồi mình rằng: Ngươi làm chi? hoặc việc ngươi làm ra há nói rằng: Nó không có tay? Cursed is he who has an argument with his Maker, the pot which has an argument with the Potter! Will the wet earth say to him who is working with it, What are you doing, that your work has nothing by which it may be gripped?
ποῖον βέλτιον κατασκεύασα ὡς πηλὸν κεραμέως μὴ ὁ ἀροτριῶν ἀροτριάσει τὴν γῆν ὄλην τὴν ἡμέραν μὴ ἐρεῖ ὁ πηλὸς τῷ κεραμεῖ τί ποιεῖς ὅτι οὐκ ἐργάζη οὐδὲ ἔχεις χεῖρας

- 10** Khôn thay cho kẻ nói cùng cha mình rằng: Cha sinh ra gì? và cùng đờn bà rằng: Người đẻ gì?
Cursed is he who says to a father, To what are you giving life? or to a woman, What are you in birth-pains with?
ὁ λέγων τῷ πατρὶ τί γεννήσεις καὶ τῇ μητρὶ τί ὠδινήσεις
- 11** Đức Giê-hô-va, Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, tức là Đấng đã làm ra Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các ngươi hãy hỏi ta về những sự sẽ đến; hãy bảo ta về sự các con trai ta, và về việc làm bởi tay ta.
The Lord, the Holy One of Israel, and his Maker, says, Will you put a question to me about the things which are to come, or will you give me orders about my sons, and the work of my hands?
ὅτι οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ ἅγιος ἰσραηλ ὁ ποιήσας τὰ ἐπερχόμενα ἐρωτήσατέ με περὶ τῶν υἱῶν μου καὶ περὶ τῶν θυγατέρων μου καὶ περὶ τῶν ἔργων τῶν χειρῶν μου ἐντεῖλασθέ μοι
- 12** Ấy ch nh ta đã làm ra đất; chính ta, tức là tay ta, đã giương ra các tầng trời, và đã truyền bảo các cơ binh nó.
I have made the earth, forming man on it: by my hands the heavens have been stretched out, and all the stars put in their ordered places.
ἐγὼ ἐποίησα γῆν καὶ ἄνθρωπον ἐπ' αὐτῆς ἐγὼ τῇ χειρὶ μου ἐστερέωσα τὸν οὐρανόν ἐγὼ πᾶσι τοῖς ἄστροις ἐνετειλάμην
- 13** Ấy ch nh ta đã dấy người lên trong sự công bình, và sẽ ban bằng mọi đường lối người. Người sẽ lập lại thành ta, và thả kẻ bị đày của ta, không cần giá chuộc, cũng không cần phần thưởng, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
I have sent him out to overcome the nations, and I will make all his ways straight: I will give him the work of building my town, and he will let my prisoners go free, without price or reward, says the Lord of armies.
ἐγὼ ἤγειρα αὐτὸν μετὰ δικαιοσύνης βασιλέα καὶ πᾶσαι αἱ ὁδοὶ αὐτοῦ εὐθεῖαι οὗτος οἰκοδομήσει τὴν πόλιν μου καὶ τὴν αἰχμαλωσίαν τοῦ λαοῦ μου ἐπιστρέψει οὐ μετὰ λύτρων οὐδὲ μετὰ δώρων εἶπεν κύριος σαβαωθ
- 14** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Lời lãi nước Ê-díp-tô, của cải nước Ê-thi-ô-bi, cùng người Sa-bê, người vóc giạc cao lớn, đều sẽ qua cùng ngươi và thuộc về ngươi. Họ sẽ bước theo ngươi; mang xiềng mà đến, quỳ lạy trước mặt ngươi và nài xin rằng: Thật Đức Chúa Trời ở giữa ngươi; ngoài Ngài chẳng có ai khác, không có Đức Chúa Trời nào nữa.
The Lord says, The workmen of Egypt, and the traders of Ethiopia, and the tall Sabaeans, will come over the sea to you, and they will be yours; they will go after you; in chains they will come over: and they will go down on their faces before you, and will make prayer to you, saying, Truly, God is among you; and there is no other God.
οὕτως λέγει κύριος σαβαωθ ἔκοπίασεν αἴγυπτος καὶ ἐμπορία αἰθιοπῶν καὶ οἱ σεβωῖν ἄνδρες ὑψηλοὶ ἐπὶ σὲ διαβήσονται καὶ σοὶ ἔσονται δοῦλοι καὶ ὀπίσω σου ἀκολουθήσουσιν δεδεμένοι χειροπέδαις καὶ προσκυνήσουσίν σοι καὶ ἐν σοὶ προσεύξονται ὅτι ἐν σοὶ ὁ θεὸς ἐστὶν καὶ ἐροῦσιν οὐκ ἔστιν θεὸς πλὴν σοῦ
- 15** Hỡi Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Cứu Chúa, Ngài thật là Đức Chúa Trời ản mình!
Truly, you have a secret God, the God of Israel is a Saviour!
σὺ γὰρ εἶ θεὸς καὶ οὐκ ἦδειμεν ὁ θεὸς τοῦ ἰσραηλ σωτήρ
- 16** Hết thấy chúng nó đều bị xấu hổ nhục nha; những thợ làm hình tượng cùng nhau trở về, rất là mắc cỡ.
All those who have gone against him will be put to shame; the makers of images will be made low.
αἰσχυνθήσονται καὶ ἐντραπήσονται πάντες οἱ ἀντικείμενοι αὐτῷ καὶ πορεύονται ἐν αἰσχύνη ἐγκαινίζεσθε πρὸς με νῆσοι

- 17 Duy Y-sơ-ra-ên đã được Đức Giê-hô-va cứu cho, được sự cứu đời đời, đến đời đời vô cùng các người không còn mang hổ mang nhớ!
But the Lord will make Israel free with an eternal salvation: you will not be put to shame or made low for ever and ever.
 ισραηλ σφύζεται υπό κυρίου σωτηρίαν αιώνιον οὐκ αἰσχυνθήσονται οὐδὲ μὴ ἐντραπῶσιν ἕως τοῦ αἰῶνος
- 18 Vì Đức Giê-hô-va, là Đấng đã dựng nên các tầng trời, tức là Đức Chúa Trời đã tạo thành đất và làm ra nó, đã lập nó cho bền vững, chẳng phải dựa ng nên là trống không, bền đã làm nên để dân ở, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, không có Đấng nào khác!
For this is the word of the Lord who made the heavens; he is God; the maker and designer of the earth; who made it not to be a waste, but as a living-place for man: I am the Lord, and there is no other.
 οὕτως λέγει κύριος ὁ ποιήσας τὸν οὐρανὸν οὗτος ὁ θεὸς ὁ καταδείξας τὴν γῆν καὶ ποιήσας αὐτήν αὐτὸς διώρισεν αὐτήν οὐκ εἰς κενὸν ἐποίησεν αὐτὴν ἢ ἀλλὰ κατοικεῖσθαι ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν ἕτι
- 19 Ta chẳng hề nói cách kín giấu, chẳng nói trong nơi của đất tối tăm. Ta chẳng từng phán cùng dòng dõi Gia-cóp rằng: Các người tìm ta là vô ích. Ta, là Đức Giê-hô-va, phán sự công bình, truyền điều chơn thật.
I have not given my word in secret, in a place in the underworld; I did not say to the seed of Jacob, Go into a waste land to make request of me: I the Lord say what is true, my word is righteousness.
 οὐκ ἐν κρυφῇ λελάληκα οὐδὲ ἐν τόπῳ γῆς σκοτεινῷ οὐκ εἶπα τῷ σπέρματι ἰακωβ μάταιον ζητήσατε ἐγὼ εἰμι ἐγὼ εἰμι κύριος λαλῶν δικαιοσύνην καὶ ἀναγγέλλων ἀλήθειαν
- 20 Hỡi dân thoát nạn của các nước, hãy nhóm lại và đến, thấy cùng nhau lại gần! Những kẻ khiên gỗ của tượng chạm mình, cầu nguyện với thần không cứu được, thật là đồ vô thức.
Come together, even come near, you nations who are still living: they have no knowledge who take up their image of wood, and make prayer to a god in whom is no salvation.
 συνάθητε καὶ ἤκετε βουλευσασθε ἅμα οἱ σφύζομενοι ἀπὸ τῶν ἐθνῶν οὐκ ἔγνωσαν οἱ αἰρόντες τὸ ξύλον γλύμμα αὐτῶν καὶ προσευχόμενοι ὡς πρὸς θεοὺς οἱ οὐ σφύζουσιν
- 21 Vậy hãy truyền rao; hãy bảo chúng nó đến gần, và nghị luận cùng nhau! Từ đời xưa ai đã rao ra sự này? ai đã tỏ ra từ lúc thượng cổ? Há chẳng phải ta, là Đức Giê-hô-va, sao? Ngoài ta chẳng có Đức Chúa Trời nào khác! chẳng có Đức Chúa Trời nào khác là công bình và là Cứu Chúa ngoài ta.
Give the word, put forward your cause, let us have a discussion together: who has given news of this in the past? who made it clear in early times? did not I, the Lord? and there is no God but me; a true God and a saviour; there is no other.
 εἰ ἀναγγελοῦσιν ἐγγισάτωσαν ἵνα γνῶσιν ἅμα τίς ἀκουστὰ ἐποίησεν ταῦτα ἀπ' ἀρχῆς τότε ἀνηγγέλη ὑμῖν ἐγὼ ὁ θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἄλλος πλὴν ἐμοῦ δίκαιος καὶ σωτὴρ οὐκ ἔστιν πάρεξ ἐμοῦ
- 22 Hỡi các người hết thấy ở các nơi đầu cùng đất, hãy nhìn xem ta và được cứu! Vì ta là Đức Chúa Trời, chẳng có Chúa nào khác.
Let your hearts be turned to me, so that you may have salvation, all the ends of the earth: for I am God, and there is no other.
 ἐπιστράφητε πρὸς με καὶ σωθήσεσθε οἱ ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἄλλος

- 23 Ta đã chỉ mình mà thề, lời công bình ra từ miệng ta sẽ chẳng hề trở lại: mọi đầu gối sẽ quì trước mặt ta, mọi lưỡi sẽ chỉ ta ma thề.
By myself have I taken an oath, a true word has gone from my mouth, and will not be changed, that to me every knee will be bent, and every tongue will give honour.
κατ' ἐμαυτοῦ ὀμνῶ ἢ μὴν ἐξελεύσεται ἐκ τοῦ στόματός μου δικαιοσύνη οἱ λόγοι μου οὐκ ἀποστραφήσονται ὅτι ἐμοὶ κάμψει πᾶν γόνυ καὶ ἐξομολογήσεται πᾶσα γλῶσσα τῷ θεῷ
- 24 Người ta sẽ luận về ta rằng: sự công bình và sức mạnh chỉ ở trong Đức Giê-hô-va, người ta sẽ đến cùng Ngài. Mọi kẻ giận Ngài sẽ bị hổ thẹn.
Only in the Lord will Jacob overcome and be strong: together all those who were angry with him will be put to shame and come to destruction.
λέγων δικαιοσύνη καὶ δόξα πρὸς αὐτὸν ἤξουσιν καὶ αἰσχυνθήσονται πάντες οἱ ἀφορίζοντες ἑαυτούς
- 25 Cả dòng dõi Y-sơ-ra-ên sẽ được xưng công bình trong Đức Giê-hô-va, và nhờ Ngài mà được vinh hiển.
In the Lord will all the seed of Israel get their rights, and they will give glory to him.
ἀπὸ κυρίου δικαιοθήσονται καὶ ἐν τῷ θεῷ ἐνδοξασθήσονται πᾶν τὸ σπέρμα τῶν υἱῶν Ἰσραηλ
- 1 Bên cúi xuống; Nê-bô-khom mình; tượng nó chõ trên loài thú, trên súc vật. Những vật mà các ngươì vốn thường khiêng, đè nặng quá, làm cho súc vật mệt nhọc.
Bel is bent down, Nebo is falling; their images are on the beasts and on the cattle: the things which you took about have become a weight to the tired beast.
ἔπεσε βηλ συνετρίβη δαγων ἐγένετο τὰ γλυπτὰ αὐτῶν εἰς θηρία καὶ κτήνη αἶρετε αὐτὰ καταδεδεμένα ὡς φορτίον κοπιῶντι
- 2 Chúng nó cúi xuống, cùng nhau khom mình; đã chẳng cứu được gánh nặng của mình, và chính mình lại bị bắt làm phu tù.
They are bent down, they are falling together: they were not able to keep their images safe, but they themselves have been taken prisoner.
καὶ πεινῶντι καὶ ἐκλελυμένῳ οὐκ ἰσχύοντι ἅμα οἱ οὐ δυνήσονται σωθῆναι ἀπὸ πολέμου αὐτοὶ δὲ αἰχμάλωτοι ἤχθησαν
- 3 Hỡi nhà Gia-cóp, và hết thảy các ngươì là dân sót của nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe ta, ta đã gánh vác các ngươì từ lúc mới sanh, bồng-ẵm các ngươì từ trong lòng mẹ.
Give ear to me, O family of Jacob, and all the rest of the people of Israel, who have been supported by me from their birth, and have been my care from their earliest days:
ἀκούσατέ μου οἶκος τοῦ Ἰακώβ καὶ πᾶν τὸ κατάλοιπον τοῦ Ἰσραηλ οἱ αἰρόμενοι ἐκ κοιλίας καὶ παιδευόμενοι ἐκ παιδίου
- 4 Cho đến chừng các ngươì già cả, đầu râu tóc bạc, ta cũng sẽ bồng-ẵm các ngươì. Ta đã làm ra, thì sẽ còn gánh vác các ngươì nữa. Ta sẽ bồng ẵm và giải cứu các ngươì.
Even when you are old I will be the same, and when you are grey-haired I will take care of you: I will still be responsible for what I made; yes, I will take you and keep you safe.
ἕως γήρους ἐγὼ εἰμι καὶ ἕως ἂν καταγηράσητε ἐγὼ εἰμι ἐγὼ ἀνέχομαι ὑμῶν ἐγὼ ἐποίησα καὶ ἐγὼ ἀνήσω ἐγὼ ἀναλήψομαι καὶ σώσω ὑμᾶς
- 5 Các ngươì so sánh ta cùng ai, và coi ta bằng ai? Các ngươì lấy ai đọ với ta, đặng chúng ta được giống nhau?
Who in your eyes is my equal? or what comparison will you make with me?
τίني με ὁμοιώσατε ἴδετε τεχνάσασθε οἱ πλανώμενοι

- 6 Kia, họ móc vàng trong túi ra, và lấy cân mà cân bạc, thuê thợ vàng dùng mà đúc một thần, với cúi mình thờ lạy.
As for those who take gold out of a bag, and put silver in the scales, they give payment to a gold-worker, to make it into a god; they go down on their faces and give it worship.
οἱ συμβαλλόμενοι χρυσίον ἐκ μαρσιππίου καὶ ἀργύριον ἐν ζυγῷ στήσουσιν ἐν σταθμῷ καὶ μισθωσάμενοι χρυσοχόον ἐποίησαν χειροποίητα καὶ κύψαντες προσκυνοῦσιν αὐτοῖς
- 7 Họ vác tượng ấy trên vai, đem đi, đặt vào chỗ nó: thần cứ đứng đó mà không dời khỏi chỗ nó nữa. Nếu có ai kêu cầu, thì thần chẳng trả lời, và không cứu khỏi nạn được.
They put him on their backs, and take him up, and put him in his fixed place, from which he may not be moved; if a man gives a cry for help to him, he is unable to give an answer, or get him out of his trouble.
αἴρουσιν αὐτὸ ἐπὶ τῶν ὤμων καὶ πορεύονται ἐὰν δὲ θῶσιν αὐτὸ ἐπὶ τοῦ τόπου αὐτοῦ μένει οὐ μὴ κινηθῆ καὶ ὅς ἂν βοήσῃ πρὸς αὐτόν οὐ μὴ εἰσακούσῃ ἀπὸ κακῶν οὐ μὴ σώσῃ αὐτόν
- 8 Hãy nhớ mọi sự đó, hãy rõ ra là đáng trọng phu! Hỡi kẻ phạm tội, hãy nghĩ lại!
Keep this in mind and be shamed; let it come back to your memory, you sinners.
μνήσθητε ταῦτα καὶ στενάξατε μετανοήσατε οἱ πεπλανημένοι ἐπιστρέψατε τῇ καρδίᾳ
- 9 Hãy nhớ lại những sự ngày xưa; vì ta là Đức Chúa Trời, và chẳng có Chúa nào khác; ta là Đức Chúa Trời, chẳng có ai giống như ta.
Let the things which are past come to your memory: for I am God, and there is no other; I am God, and there is no one like me;
καὶ μνήσθητε τὰ πρότερα ἀπὸ τοῦ αἰῶνος ὅτι ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς καὶ οὐκ ἔστιν ἕτι πλὴν ἐμοῦ
- 10 Ta đã rao sự cuối cùng từ buổi đầu tiên, và đã nói từ thuở xưa những sự chưa làm nên. Ta phán rằng: Mục của ta sẽ lập, và ta sẽ làm ra mọi sự ta đẹp ý.
Making clear from the first what is to come, and from past times the things which have not so far come about; saying, My purpose is fixed, and I will do all my pleasure;
ἀναγγέλλων πρότερον τὰ ἔσχατα πρὶν αὐτὰ γενέσθαι καὶ ἅμα συνετελέσθη καὶ εἶπα πᾶσά μου ἡ βουλή στήσεται καὶ πάντα ὅσα βεβούλευμαι ποιήσω
- 11 Ta gọi chim ó đến từ phương đông, và gọi người làm mưu ta đến từ xứ xa. Điều ta đã rao ra, ta sẽ làm hoàn thành, điều ta đã định, ta cũng sẽ làm.
Sending for a bird of strong flight from the east, the man of my purpose from a far country; I have said it, and I will give effect to it; the thing designed by me will certainly be done.
καλῶν ἀπ' ἀνατολῶν πετεινὸν καὶ ἀπὸ γῆς πόρρωθεν περὶ ὧν βεβούλευμαι ἐλάλησα καὶ ἤγαγον ἔκτισα καὶ ἐποίησα ἤγαγον αὐτόν καὶ εὐόδωσα τὴν ὁδὸν αὐτοῦ
- 12 Hỡi những người cứng lòng, xa cách sự công bình, hãy nghe ta phán.
Give ear to me, you feeble-hearted, who have no faith in my righteousness:
ἀκούσατέ μου οἱ ἀπολωλεκότες τὴν καρδίαν οἱ μακρὰν ἀπὸ τῆς δικαιοσύνης

- 13 Ta làm cho sự công bình ta đến gần, nó chẳng xa chi, và sự cứu rỗi của ta sẽ chẳng chậm trễ. Ta sẽ đặt sự cứu rỗi trong Si-ôn cho Y-so-ra-ên, là sự vinh hiển ta.
My righteousness is near, it is not far off; salvation will come quickly; and I will make Zion free, and give Israel my glory.
 ἤγγισα τὴν δικαιοσύνην μου καὶ τὴν σωτηρίαν τὴν παρ' ἐμοῦ οὐ βραδυνῶ δέδωκα ἐν σιων σωτηρίαν τῷ Ἰσραὴλ εἰς δόξασμα
- 1 Hỡi con gái đồng trinh của Ba-by-lôn, hãy xuống ngồi trong bụi đất! Hỡi con gái người Canh-đê, hãy ngồi dưới đất, người chẳng có ngôi nữa! Vì từ nay về sau, người sẽ không được xưng là dịu dàng yếu đuối nữa đâu.
Come and take your seat in the dust, O virgin daughter of Babylon; come down from your seat of power, and take your place on the earth, O daughter of the Chaldaeans: for you will never again seem soft and delicate.
 κατάρβηθι κάθισον ἐπὶ τὴν γῆν παρθένος θυγάτηρ βαβυλῶνος εἰσελθε εἰς τὸ σκότος θυγάτηρ χαλδαίων ὅτι οὐκέτι προστεθήσῃ κληθῆναι ἀπαλὴ καὶ τρυφερά
- 2 Hãy lấy cối xay và đi xay bột; hãy bỏ lúp, vén vạt áo đi, để trần chơn, đừng lội qua sông.
Take the crushing-stones and get the meal crushed: take off your veil, put away your robe, let your legs be uncovered, go through the rivers.
 λαβὲ μύλον ἄλεσον ἄλευρον ἀποκάλυψαι τὸ κατακάλυμμά σου ἀνακάλυψαι τὰς πολιὰς ἀνάσφραι τὰς κνήμας διάβηθι ποταμούς
- 3 Sự lỏa lồ của người phải tỏ ra, sự sỉ nhục người sẽ bị thấy! Ta sẽ làm sự báo thù, không chừa ai hết.
The shame of your unclothed condition will be seen by all: I will give punishment without mercy,
 ἀνακαλυφθήσεται ἡ αἰσχὺνὴ σου φανήσονται οἱ ὀνειδισμοί σου τὸ δίκαιον ἐκ σοῦ λήψομαι οὐκέτι μὴ παραδῶ ἀνθρώποις
- 4 Đấng Cứu chuộc của chúng ta, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng Thánh của Y-so-ra-ên.
Says the Lord who takes up our cause; the Lord of armies is his name, the Holy One of Israel.
 εἶπεν ὁ ῥυσάμενός σε κύριος σαβαωθ ὄνομα αὐτῷ ἅγιος Ἰσραὴλ
- 5 Hỡi con gái của người Canh-đê, hãy ngồi làm thinh, trốn trong nơi tối tăm! Vì từ nay về sau, người sẽ không được gọi là chủ mẫu của các nước nữa.
Be seated in the dark without a word, O daughter of the Chaldaeans: for you will no longer be named, The Queen of Kingdoms.
 κάθισον κατανευγμένη εἰσελθε εἰς τὸ σκότος θυγάτηρ χαλδαίων οὐκέτι μὴ κληθῆς ἰσχυρὸς βασιλείας
- 6 Ta đã nổi giận nghịch cũng dân ta, làm ô uế sản nghiệp ta, và phó hết chúng nó trong tay người. Nhưng người chẳng từng dùng sự thương xót được chúng nó; đã tra ách nặng trên người già cả.
I was angry with my people, I put shame on my heritage, and gave them into your hands: you had no mercy on them; you put a cruel yoke on those who were old;
 παρωξύνθην ἐπὶ τῷ λαῷ μου ἐμίανας τὴν κληρονομίαν μου ἐγὼ ἔδωκα εἰς τὴν χειρὰ σου σὺ δὲ οὐκ ἔδωκας αὐτοῖς ἔλεος τοῦ πρεσβυτέρου ἐβάρυνας τὸν ζυγὸν σφόδρα
- 7 Người nói rằng: Ta sẽ làm những sự ấy vào lòng, và chẳng nghĩ đến cuối cùng sự đó.
And you said, I will be a queen for ever: you did not give attention to these things, and did not keep in mind what would come after.
 καὶ εἶπας εἰς τὸν αἰῶνα ἔσομαι ἄρχουσα οὐκ ἐνόησας ταῦτα ἐν τῇ καρδίᾳ σου οὐδὲ ἐμνήσθης τὰ ἔσχατα

- 8** Hỡi nước sung sướng ở yên ổn, bụng bảo dạ rằng: Ta đây, ngoài ta chẳng còn ai! Ta sẽ chẳng góa bụa, chẳng biết mất con cái là gì; này, bây giờ hãy nghe đây.
 So now take note of this, you who are given up to pleasure, living without fear of evil, saying in your heart, I am, and there is no one like me; I will never be a widow, or have my children taken from me.
 νῦν δὲ ἄκουσον ταῦτα ἢ τρυφερὰ ἢ καθημένη πεποιθυῖα ἢ λέγουσα ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῆς ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν ἑτέρα οὐ καθιῶ χήρα οὐδὲ γνώσομαι ὀρφανείαν
- 9** Cùng trong một giây phút trong một ngày, hai nạn ấy, là sự mất con cái và sự góa bụa, sẽ xảy đến cho ngươi. Hai nạn ấy sẽ đến đầy đủ trên ngươi i, khi ngươi làm tà thuật rất nhiều, và có lắm quyền của phù chú!
 But these two things will come on you suddenly in one day, the loss of children and of husband: in full measure they will come on you, for all your secret arts, and all your wonders.
 νῦν δὲ ἦξει ἐξαίφνης ἐπὶ σὲ τὰ δύο ταῦτα ἐν μιᾷ ἡμέρᾳ χηρεία καὶ ἀτεκνία ἦξει ἐξαίφνης ἐπὶ σὲ ἐν τῇ φαρμακείᾳ σου ἐν τῇ ἰσχύι τῶν ἐπαοιδῶν σου σφόδρα
- 10** Ngươi cậy sự gian ác của mình và nói rằng: Chẳng ai thấy ta. Sự khôn ngoan thông biết của ngươi đã phỉnh dỗ ngươi, và ngươi tự nói trong lòng rằng: Ta đây, ngoài ta chẳng còn ai!
 For you had faith in your evil-doing; you said, No one sees me; by your wisdom and knowledge you have been turned out of the way: and you have said in your heart, I am, and there is no other.
 τῇ ἐλπίδι τῆς πονηρίας σου σὺ γὰρ εἶπας ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν ἑτέρα γνώθι ὅτι ἡ σύνεσις τούτων καὶ ἡ πορνεία σου ἔσται σοι αἰσχύνη καὶ εἶπας τῇ καρδίᾳ σου ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν ἑτέρα
- 11** Vậy nên tai vạ sẽ làm trên ngươi, mà chẳng biết từ đâu; hoạn nạn sẽ đến cho ngươi, mà chẳng trừ được; sự hủy diệt xảy ra thành linh, ngươi không thể liệu trước.
 Because of this evil will come on you, which may not be turned away for any price: and trouble will overtake you, from which no money will give salvation: destruction will come on you suddenly, without your knowledge.
 καὶ ἦξει ἐπὶ σὲ ἀπώλεια καὶ οὐ μὴ γνώς βόθουος καὶ ἐμπροσθὶ εἰς αὐτόν καὶ ἦξει ἐπὶ σὲ ταλαιπωρία καὶ οὐ μὴ δυνήσῃ καθαρὰ γενέσθαι καὶ ἦξει ἐπὶ σὲ ἐξαπίνης ἀπώλεια καὶ οὐ μὴ γνώς
- 12** Vậy ngươi hãy đứng lên, dùng những tà thuật với vô số phù chú mà ngươi đã tập từ khi thơ ấu! Có lẽ ngươi sẽ được lợi ích; và có lẽ nhưn đó ngươi i sẽ nên đáng sợ chẳng?
 Go on now with your secret arts, and all your wonder-working, to which you have given yourself up from your earliest days; it may be that they will be of profit to you, or by them you may put fear into your attackers.
 στήθι νῦν ἐν ταῖς ἐπαοιδαῖς σου καὶ τῇ πολλῇ φαρμακείᾳ σου ἃ ἐμάνθανες ἐκ νεότητός σου εἰ δυνήσῃ ὠφεληθῆναι
- 13** Ngươi đã nhọc sức vì có nhiều mưu chước. Vậy những kẻ hỏi trời, xem sao, xem trăng mới mà đoán việc ngày sau, bây giờ hãy đứng lên và cứu ngươi cho khỏi những sự xảy đến trên ngươi.
 But your mind is troubled by the number of your guides: let them now come forward for your salvation: the measurers of the heavens, the watchers of the stars, and those who are able to say from month to month what things are coming on you.
 κεκοπίακας ἐν ταῖς βουλαῖς σου στήτωσαν καὶ σωσάτωσάν σε οἱ ἀστρολόγοι τοῦ οὐρανοῦ οἱ ὀρῶντες τοὺς ἀστέρας ἀναγγειλάτωσάν σοι τί μέλλει ἐπὶ σὲ ἔρχεσθαι

- 14** Kia, họ sẽ trở nên như rơm rạ, bị lửa thiêu đốt; họ sẽ chẳng cứu mình được khỏi quyền ngọn lửa; lửa ấy chẳng phải lửa than để sưởi, hay là lửa để ngồi kê một bên.
 Truly, they have become like dry stems, they have been burned in the fire; they are not able to keep themselves safe from the power of the flame: it is not a coal for warming them, or a fire by which a man may be seated.
 ἰδοὺ πάντες ὡς φρύγανα ἐπὶ πυρὶ κατακαήσονται καὶ οὐ μὴ ἐξέλονται τὴν ψυχὴν αὐτῶν ἐκ φλογός ὅτι ἔχεις ἄνθρακας πυρός κάθισαι ἐπ' αὐτούς
- 15** Kia, những sự mà người đã làm khó nhọc thì đã trở nên như vậy: những kẻ buôn bán với người từ thuở nhỏ, ai về chỗ nấy, chẳng ai đến cứu người hết!
 Small profit have you had from those who, from your earliest days, got great profit out of you; they have gone in flight, every one straight before him, and you have no saviour.
 οὗτοι ἔσονται σοι βοήθεια ἐκοπίσας ἐν τῇ μεταβολῇ σου ἐκ νεότητος ἄνθρωπος καθ' ἑαυτὸν ἐπλανήθη σοὶ δὲ οὐκ ἔσται σωτηρία
- 1** Hỡi nhà Gia-cóp, là những người được xưng bằng danh Y-sơ-ra-ên, ra từ nguồn Giu-đa, hãy nghe đây; các người chỉ danh Đức Giê-hô-va mà thề, kêu cầu Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, nhưng chẳng lấy lòng chơn thật và công bình.
 Give ear to this, O family of Jacob, you who are named by the name of Israel, and have come out of the body of Judah; who take oaths by the name of the Lord, and make use of the name of the God of Israel, but not truly and not in good faith.
 ἀκούσατε ταῦτα οἶκος ἰακωβ οἱ κεκλημένοι τῷ ὀνόματι ἰσραηλ καὶ οἱ ἐξ ἰουδα ἐξελθόντες οἱ ὀμνύοντες τῷ ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἰσραηλ μιμησκόμενοι οὐ μετὰ ἀληθείας οὐδὲ μετὰ δικαιοσύνης
- 2** Vì họ lấy thành thánh làm danh mình, và cậy Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên; danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.
 For they say that they are of the holy town, and put their faith in the God of Israel: the Lord of armies is his name.
 καὶ ἀντεχόμενοι τῷ ὀνόματι τῆς πόλεως τῆς ἁγίας καὶ ἐπὶ τῷ θεῷ τοῦ ἰσραηλ ἀντιστηριζόμενοι κύριος σαβαωθ ὄνομα αὐτῷ
- 3** Ta đã phán từ xưa về những sự qua rồi; những sự ấy ra từ miệng ta, và ta đã rao ra: ta đã làm thành linh, và những sự đó đã xảy đến.
 I gave word in the past of the things which came about; they came from my mouth, and I made them clear: suddenly I did them, and they came about.
 τὰ πρότερα ἔτι ἀνήγγειλα καὶ ἐκ τοῦ στόματός μου ἐξῆλθεν καὶ ἀκουστὸν ἐγένετο ἐξάπινα ἐποίησα καὶ ἐπῆλθεν
- 4** Hỡi Y-sơ-ra-ên, vì ta biết người cứng cõi, gáy người là gân sắt, trán người là đồng,
 Because I saw that your heart was hard, and that your neck was an iron cord, and your brow brass;
 γινώσκω ἐγὼ ὅτι σκληρὸς εἶ καὶ νεῦρον σιδηροῦν ὁ τράχηλός σου καὶ τὸ μέτωπόν σου χαλκοῦν
- 5** nên ta đã phán những sự đó từ xưa, đã dạy người về những sự đó trước khi chưa đến, kéo người nói rằng: Ấy l thần tượng ta đã làm nên, tượng chạm hoặc đúc của ta đã dạy biểu mọi điều đó.
 For this reason I made it clear to you in the past, before it came I gave you word of it: for fear that you might say, My god did these things, and my pictured and metal images made them come about.
 καὶ ἀνήγγειλά σοι πάλαι πρὶν ἔλθειν ἐπὶ σὲ ἀκουστὸν σοὶ ἐποίησα μὴ εἴπης ὅτι τὰ εἰδωλά μου ἐποίησαν καὶ μὴ εἴπης ὅτι τὰ γλυπτὰ καὶ τὰ χωνευτὰ ἐνετείλατό μοι

- 6 Người đã nghe rồi, hãy thấy mọi điều đó, sao các người không nói phôi đi? Từ nay về sau, ta tỏ ra những sự mới, là sự kín nhiệm người chưa biết.
All this has come to your ears and you have seen it; will you not give witness to it? I am now making clear new things, even secret things, of which you had no knowledge.
ἤκουσατε πάντα καὶ ὑμεῖς οὐκ ἔγνωτε ἀλλὰ καὶ ἀκουστά σοι ἐποίησα τὰ καινὰ ἀπὸ τοῦ νῦν ἃ μέλλει γίνεσθαι καὶ οὐκ εἶπας
- 7 Bây giờ những sự đó mới dựng nên, không phải ngày xưa đã có; trước ngày này người chưa nghe chi hết, kéo người nói rằng: Nay, ta biết sự đó rồi!
They have only now been effected, and not in the past: and before this day they had not come to your ears; for fear that you might say, I had knowledge of them.
νῦν γίνεται καὶ οὐ πάλαι καὶ οὐ προτέραις ἡμέραις ἤκουσας αὐτά μὴ εἴπης ὅτι ναὶ γινώσκω αὐτά
- 8 Không, thật người chưa từng nghe, chưa từng biết, tai người chưa mở ra; vì ta biết rằng người làm gian dối luôn, từ trong lòng mẹ đã được gọi là bội nghịch.
Truly you had no word of them, no knowledge of them; no news of them in the past had come to your ears; because I saw how false was your behaviour, and that your heart was turned against me from your earliest days.
οὔτε ἔγνωσ οὔτε ἠπίστω οὔτε ἀπ' ἀρχῆς ἠνοιζά σου τὰ ὄσα ἔγνω γὰρ ὅτι ἀθετῶν ἀθετήσεις καὶ ἄνομος ἔτι ἐκ κοιλίας κληθήσῃ
- 9 Ta vì danh mình mà tạm nhịn giận ta; vì sự vinh hiển mình mà nhịn nhục đối với người, đừng không hủy diệt người.
Because of my name I will put away my wrath, and for my praise I will keep myself from cutting you off.
ἐνεκεν τοῦ ἐμοῦ ὀνόματος δεῖξω σοὶ τὸν θυμόν μου καὶ τὰ ἔνδοξά μου ἐπάξω ἐπὶ σοὶ ἵνα μὴ ἐξολεθρεύσω σε
- 10 Nay, ta luyện người, nhưng không phải như luyện bạc; ta đã thử người trong lò hoạn nạn.
See, I have been testing you for myself like silver; I have put you through the fire of trouble.
ἰδοὺ πέπρακά σε οὐχ ἔνεκεν ἀργυρίου ἐξειλάμην δέ σε ἐκ καμίνου πτωχείας
- 11 Ấy l vì ta, vì một mình ta, mà ta sẽ làm điều đó; vì ta há để nhục danh ta sao? Ta sẽ chẳng nhường sự vinh hiển ta cho thần nào khác.
For myself, even because of my name, I will do it; for I will not let my name be shamed; and my glory I will not give to another.
ἐνεκεν ἐμοῦ ποιήσω σοὶ ὅτι τὸ ἐμὸν ὄνομα βεβηλοῦται καὶ τὴν δόξαν μου ἐτέρῳ οὐ δώσω
- 12 Hỡi Gia-cóp, và người, Y-sơ-ra-ên ta đã gọi, hãy nghe lời ta: Ta là Đấng đó; ta là đầu tiên và cùng là cuối cùng.
Give ear to me, Jacob, and Israel, my loved one; I am he, I am the first and I am the last.
ἀκούέ μου ἰακωβ καὶ ἰσραηλ ὃν ἐγὼ καλῶ ἐγὼ εἰμι πρῶτος καὶ ἐγὼ εἰμι εἰς τὸν αἰῶνα
- 13 Tay ta đã lập nền đất, tay hữu ta đã giương các tầng trời; ta gọi đến, trời đất đều đứng lên.
Yes, by my hand was the earth placed on its base, and by my right hand the heavens were stretched out; at my word they take up their places.
καὶ ἡ χεὶρ μου ἐθεμελίωσεν τὴν γῆν καὶ ἡ δεξιὰ μου ἐστερέωσεν τὸν οὐρανόν καλέσω αὐτούς καὶ στήσονται ἅμα

- 14** Các ngươi hãy nhóm lại hết thảy, và hãy nghe: Trong vòng họ có ai đã rao ra những sự này không? Người mà Đức Giê-hô-va yêu, sẽ làm điều đẹp ý Ngài nghịch cùng Ba-by-lôn, và cánh tay người sẽ giá lên nghịch cùng người Canh-dê.
Come together, all of you, and give ear; who among you has given news of these things? the Lord's loved one will do his pleasure with Babylon, and with the seed of the Chaldaeans.
καὶ συναχθήσονται πάντες καὶ ἀκούσονται τίς αὐτοῖς ἀνήγγειλεν ταῦτα ἀγαπῶν σε ἐποίησα τὸ θέλημά σου ἐπὶ βαβυλῶνα τοῦ ἄραι σπέρμα χαλδαίων
- 15** Ta, chính ta đã phán, và đã gọi người; ta đã khiến người đến, người sẽ làm thành vương đường lối mình.
I, even I, have given the word; I have sent for him: I have made him come, and have given effect to his undertakings.
ἐγὼ ἐλάλησα ἐγὼ ἐκάλεσα ἤγαγον αὐτὸν καὶ εὐλόδωσα τὴν ὁδὸν αὐτοῦ
- 16** Các ngươi hãy đến gần ta, và nghe điều này: Từ lúc ban đầu ta chưa từng nói cách kín giấu. Vừa lúc có sự ấy, ta đã ở đó rồi. Vả, bây giờ, Chúa Giê-hô-va, và Thần của Ngài, sai ta đến.
Come near to me, and give ear to this; from the start I did not keep it secret; from the time of its coming into existence I was there: and now the Lord God has sent me, and given me his spirit.
προσαγάγετε πρὸς με καὶ ἀκούσατε ταῦτα οὐκ ἀπ' ἀρχῆς ἐν κρυφῇ ἐλάλησα οὐδὲ ἐν τόπῳ γῆς σκοτεινῷ ἠνίκα ἐγένετο ἐκεῖ ἤμην καὶ νῦν κύριος ἀπέσταλκέν με καὶ τὸ πνεῦμα αὐτοῦ
- 17** Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc ngươi, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Ta là Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời ngươi, là Đấng dạy cho ngươi được ích, và dắt ngươi trong con đường ngươi phải đi.
The Lord who takes up your cause, the Holy One of Israel, says, I am the Lord your God, who is teaching you for your profit, guiding you by the way in which you are to go.
οὕτως λέγει κύριος ὁ ῥυσάμενός σε ὁ ἅγιος ἰσραηλ ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς σου δέδειχά σοι τοῦ εὐρεῖν σε τὴν ὁδὸν ἐν ἣ πορεύση ἐν αὐτῇ
- 18** Than ôi! ước gì ngươi đã để ý đến các điều răn ta! thì sự bình an ngươi như sông, và sự công bình ngươi như sóng biển,
If only you had given ear to my orders, then your peace would have been like a river, and your righteousness as the waves of the sea:
καὶ εἰ ἤκουσας τῶν ἐντολῶν μου ἐγένετο ἂν ὡσεὶ ποταμὸς ἡ εἰρήνη σου καὶ ἡ δικαιοσύνη σου ὡς κύμα θαλάσσης
- 19** dòng dõi ngươi như cát, hoa trái của ruột già ngươi như sạn, danh ngươi chẳng bị diệt bị xóa trước mặt ta.
Your seed would have been like the sand, and your offspring like the dust: your name would not be cut off or come to an end before me.
καὶ ἐγένετο ἂν ὡς ἡ ἄμμος τὸ σπέρμα σου καὶ τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας σου ὡς ὁ χοῦς τῆς γῆς οὐδὲ νῦν οὐ μὴ ἐξολεθρευθῆς οὐδὲ ἀπολείται τὸ ὄνομά σου ἐνώπιόν μου
- 20** Hãy ra khỏi Ba-by-lôn! Hãy tránh xa người Canh-dê! Hãy cất tiếng reo vui mà rao tin này, tuyên bố và truyền ra cho đến nơi cuối cùng đất! Hãy rằng: Đức Giê-hô-va đã chuộc Gia-cóp, là tôi tớ Ngài.
Go out of Babylon, go in flight from the Chaldaeans; with the sound of song make it clear, give the news, let the word go out even to the end of the earth: say, The Lord has taken up the cause of his servant Jacob.
ἔξελθε ἐκ βαβυλῶνος φεύγων ἀπὸ τῶν χαλδαίων φωνὴν εὐφροσύνης ἀναγγεῖλατε καὶ ἀκουστὸν γενέσθω τοῦτο ἀπαγγεῖλατε ἕως ἐσχάτου τῆς γῆς λέγετε ἑρρῦσατο κύριος τὸν δοῦλον αὐτοῦ ἰακωβ

- 21** Khi Ngài dẫn họ đi ngang qua sa mạc thì họ không khát, vì Ngài đã khiến nước từ vàng đá, thì nước văng ra.
They had no need of water when he was guiding them through the waste lands: he made water come out of the rock for them: the rock was parted and the waters came flowing out.
καὶ ἐὰν διψήσωσιν δι' ἐρήμου ἄξει αὐτοὺς ὕδωρ ἐκ πέτρας ἐξάξει αὐτοῖς σχισθήσεται πέτρα καὶ ῥυήσεται ὕδωρ καὶ πίεται ὁ λαὸς μου
- 22** Những người ác chẳng hưởng sự bình an bao giờ, Đức Giê-hô-va phán vậy.
There is no peace, says the Lord, for the evil-doers.
οὐκ ἔστιν χαίρειν τοῖς ἀσεβέσιν λέγει κύριος
- 1** Hỡi các cù lao, hãy nghe ta! Hỡi các dân xa lạ, hãy ghé tai! Đức Giê-hô-va đã gọi ta từ trong bụng mẹ, đã nói đến danh ta từ lòng dạ mẹ ta.
Give ear, O sea-lands, to me; and take note, you peoples from far: I have been marked out by the Lord from the first; when I was still in my mother's body, he had my name in mind:
ἀκούσατέ μου νῆσοι καὶ προσέχετε ἔθνη διὰ χρόνου πολλοῦ στήσεται λέγει κύριος ἐκ κοιλίας μητρός μου ἐκάλεσεν τὸ ὄνομά μου
- 2** Ngài đã khiến miệng ta giống như gươm bén; lấy bóng tay Ngài mà che ta; làm cho ta như tên nhọn, và giấu ta trong bao tên.
And he has made my mouth like a sharp sword, in the shade of his hand he has kept me; and he has made me like a polished arrow, keeping me in his secret place;
καὶ ἔθηκεν τὸ στόμα μου ὡσεὶ μάχαιραν ὀξεῖαν καὶ ὑπὸ τὴν σκέπη τῆς χειρὸς αὐτοῦ ἔκρουσέν με ἔθηκεν με ὡς βέλος ἐκλεκτὸν καὶ ἐν τῇ φαρέτρᾳ αὐτοῦ ἐσκέπασέν με
- 3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi Y-sơ-ra-ên, ngươi là tôi tớ ta, ta sẽ được sáng danh bởi ngươi.
And he said to me, You are my servant, Israel, in whom my glory will be seen;
καὶ εἶπέν μοι δοῦλός μου εἶ σὺ ἰσραηλ καὶ ἐν σοὶ δοξασθήσομαι
- 4** Ta có nói rằng: Ta đã làm việc luống công, đã hao sức vô ích và không kết quả. Song lẽ ngay thẳng của ta ở nơi Đức Giê-hô-va, sự ban thưởng cho ta ở nơi Đức Chúa Trời ta.
And I said, I have undergone weariness for nothing, I have given my strength for no purpose or profit: but still the Lord will take up my cause, and my God will give me my reward.
καὶ ἐγὼ εἶπα κενῶς ἐκοπίασα καὶ εἰς μάταιον καὶ εἰς οὐδὲν ἔδωκα τὴν ἰσχύμ μου διὰ τοῦτο ἡ κρίσις μου παρὰ κυρίῳ καὶ ὁ πόνος μου ἐναντίον τοῦ θεοῦ μου
- 5** Bây giờ, Đức Giê-hô-va là Đấng đã lập ta làm tôi tớ Ngài từ trong bụng mẹ, có khiến ta dẫn Gia-cốp đến cùng Ngài, và nhóm Y-sơ-ra-ên về cùng Ngài; vì ta được tôn trọng trước mắt Đức Giê-hô-va, và Đức Chúa Trời ta là sức mạnh ta.
And now, says the Lord, who made me his servant when I was still in my mother's body, so that I might make Jacob come back to him, and so that Israel might come together to him: and I was honoured in the eyes of the Lord, and my God became my strength.
καὶ νῦν οὕτως λέγει κύριος ὁ πλάσας με ἐκ κοιλίας δοῦλον ἑαυτῷ τοῦ συναγαγεῖν τὸν ἰακωβ καὶ ἰσραηλ πρὸς αὐτόν συναχθήσομαι καὶ δοξασθήσομαι ἐναντίον κυρίου καὶ ὁ θεός μου ἔσται μου ἰσχύς

6 Ngài có phán cùng ta rằng: Người làm tôi tớ ta dựng lại các chi phái Gia-cóp, và làm cho những kẻ được gìn giữ của Y-sơ-ra-ên lại được trở về, còn là việc nhỏ; ta sẽ khiến người làm sự sáng cho các dân ngoại, hầu cho người làm sự cứu rỗi của ta đến nơi đầu cùng đất.

It is not enough for one who is my servant to put the tribes of Jacob again in their place, and to get back those of Israel who have been sent away: my purpose is to give you as a light to the nations, so that you may be my salvation to the end of the earth.

καὶ εἶπέν μοι μέγα σοὶ ἐστὶν τοῦ κληθῆναι σε παῖδά μου τοῦ στήσαι τὰς φυλὰς Ἰακωβ καὶ τὴν διασπορὰν τοῦ Ἰσραὴλ ἐπιστρέψαι ἰδοὺ τέθεικά σε εἰς διαθήκην γένους εἰς φῶς ἐθνῶν τοῦ εἶναι σε εἰς σωτηρίαν ἕως ἐσχάτου τῆς γῆς

7 Đức Giê-hô-va, Đấng Cứu chuộc Y-sơ-ra-ên, và Đấng Thánh của Ngài, phán cùng người bị loài người khinh dể, bị dân này góm ghiec, là người làm tôi kẻ có quyền thế, như vậy: Các vua sẽ thấy và đứng dậy; các quan trưởng sẽ quì lạy, vì có Đức Giê-hô-va là Đấng thành tín, tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã chọn người.

The Lord who takes up Israel's cause, even his Holy One, says to him whom men make sport of, who is hated by the nations, a servant of rulers: Kings will see and get up from their places, and chiefs will give worship: because of the Lord who keeps faith; even the Holy One of Israel who has taken you for himself.

οὕτως λέγει κύριος ὁ ῥυσάμενός σε ὁ θεὸς Ἰσραὴλ ἀγιάσατε τὸν φαυλίζοντα τὴν ψυχὴν αὐτοῦ τὸν βδελυσσόμενον ὑπὸ τῶν ἐθνῶν τῶν δούλων τῶν ἀρχόντων βασιλεῖς ὄψοντα αὐτὸν καὶ ἀναστήσονται ἄρχοντες καὶ προσκυνήσουσιν αὐτῷ ἕνεκεν κυρίου ὅτι πιστός ἐστιν ὁ ἅγιος Ἰσραὴλ καὶ ἐξελεξά μην σε

8 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã nhậm lời người trong kỳ thuận tiện, đã vừa giúp người trong ngày cứu rỗi. Ta sẽ gìn giữ người, phó người làm giao ước của dân, dựng lại xứ này và chia đất hoang vu làm sản nghiệp cho;

This is the word of the Lord: I have given ear to you at a good time, and I have been your helper in a day of salvation: and I will keep you safe, and will make you a glory for the people, putting the land in order, and giving them the heritages which now are waste;

οὕτως λέγει κύριος καιρῷ δεκτῷ ἐπήκουσά σου καὶ ἐν ἡμέρᾳ σωτηρίας ἐβοήθησά σοι καὶ ἔδωκά σε εἰς διαθήκην ἐθνῶν τοῦ καταστήσαι τὴν γῆν καὶ κληρονομήσαι κληρονομίαν ἐρήμου

9 đặng bảo kẻ bị trói rằng: Hỡi ra, và bảo kẻ ở trong nơi tối tăm rằng: Hãy tỏ mình! Họ sẽ chặn thả trên đường, và đồng cỏ họ sẽ ở trên các núi trọ i.

Saying to those who are in chains, Go free; to those who are in the dark, Come out into the light. They will get food by the way wherever they go, and have grass-lands on all the dry mountain-tops.

λέγοντα τοῖς ἐν δεσμοῖς ἐξέλθατε καὶ τοῖς ἐν τῷ σκότει ἀνακαλυφθῆναι καὶ ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν βοσκηθήσονται καὶ ἐν πάσαις ταῖς τρίβουσι ἡ νομὴ αὐτῶν

10 Họ sẽ không đói không khát, hơi nắng chẳng đốt đến, khí nóng mặt trời chẳng phạm đến nữa; vì Đấng thương xót họ sẽ dắt dẫn, đem họ đến gần suối nước.

They will not be in need of food or drink, or be troubled by the heat or the sun: for he who has mercy on them will be their guide, taking them by the springs of water.

οὐ πεινάσουσιν οὐδὲ διψήσουσιν οὐδὲ πατάξει αὐτοὺς καύσων οὐδὲ ὁ ἥλιος ἀλλὰ ὁ ἐλεῶν αὐτοὺς παρακαλέσει καὶ διὰ πηγῶν ὑδάτων ἄξει αὐτούς

11 Ta sẽ làm cho mọi núi ta nên đường phẳng, và các đường cái ta sẽ được sửa sang.

And I will make all my mountains a way, and my highways will be lifted up.

καὶ θήσω πᾶν ὄρος εἰς ὁδὸν καὶ πᾶσαν τρίβον εἰς βόσκημα αὐτοῖς

- 12** Đây, những kẻ này sẽ đến từ nơi xa; kia, những kẻ kia sẽ đến từ phương bắc, những kẻ nọ từ phương tây, và những kẻ khác từ xứ Si-ni.
See, these are coming from far; and these from the north and the west; and these from the land of Sinim.
ιδου οὔτοι πόρρωθεν ἔρχονται οὔτοι ἀπὸ βορρᾶ καὶ οὔτοι ἀπὸ θαλάσσης ἄλλοι δὲ ἐκ γῆς περσῶν
- 13** Hỡi trời, hãy hát! Hỡi đất, hãy vui mừng! Hỡi các núi, hãy lên tiếng hát xướng! Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi dân Ngài, cũng thương xót kẻ khốn khó.
Let your voice be loud in song, O heavens; and be glad, O earth; make sounds of joy, O mountains, for the Lord has given comfort to his people, and will have mercy on his crushed ones.
εὐφραίνεσθε οὐρανοὶ καὶ ἀγαλλιᾶσθω ἡ γῆ ῥηξάτωσαν τὰ ὄρη εὐφροσύνην καὶ οἱ βουνοὶ δικαιοσύνην ὅτι ἠλέησεν ὁ θεὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ τοὺς ταπεινοὺς τοῦ λαοῦ αὐτοῦ παρεκάλεσεν
- 14** Si-ôn từng nói rằng: Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ ta; Chúa đã quên ta.
But Zion said, The Lord has given me up, I have gone from his memory.
εἶπεν δὲ σιων ἐγκατέλιπέν με κύριος καὶ ὁ κύριος ἐπελάθετό μου
- 15** Đờn bà há để quên con mình cho bú, không thương đến con trai ruột mình sao? Dầu đờn bà quên con mình, ta cũng chẳng quên người.
Will a woman give up the child at her breast, will she be without pity for the fruit of her body? yes, these may, but I will not let you go out of my memory.
μὴ ἐπιλήσεται γυνὴ τοῦ παιδίου αὐτῆς τοῦ μὴ ἐλεῆσαι τὰ ἔκγονα τῆς κοιλίας αὐτῆς εἰ δὲ καὶ ἐπιλάθοιτο ταῦτα γυνὴ ἀλλ' ἐγὼ οὐκ ἐπιλήσομαί σου εἶπεν κύριος
- 16** Đây ta đã chạm người trong lòng bàn tay ta; các tường thành người thường ở trước mặt ta luôn.
See, your name is marked on my hands; your walls are ever before me.
ιδου ἐπὶ τῶν χειρῶν μου ἐξωγράφησά σου τὰ τείχη καὶ ἐνώπιόν μου εἶ διὰ παντός
- 17** Con cái người chóng về; kẻ phá hại hủy diệt người sẽ ra khỏi giữa người.
Your builders are coming quickly; your haters and those who made you waste will go out of you.
καὶ ταχὺ οἰκοδομηθήσῃ ὑφ' ὧν καθηρέθης καὶ οἱ ἐρημώσαντές σε ἐκ σοῦ ἐξελεύσονται
- 18** Hãy liếc mắt xem xung quanh người: những kẻ này đều nhóm lại và đến cùng người! Đức Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, người sẽ mặc lầy những kẻ này như đồ trang sức, và dùng mà thắt đai như nàng dâu mới!
Let your eyes be lifted up round about, and see: they are all coming together to you. By my life, says the Lord, truly you will put them all on you as an ornament, and be clothed with them like a bride.
ἄρον κύκλω τοὺς ὀφθαλμοὺς σου καὶ ἰδὲ πάντας ἰδοὺ συνήχθησαν καὶ ἦλθοσαν πρὸς σέ ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ὅτι πάντας αὐτοὺς ἐνδύσει καὶ περιθήσῃ αὐτοὺς ὡς κόσμον νύμφης

- 19 **Thật, các nơi đổ nát, hoang vu, xứ bị phá hại của ngươi, nay có đông người ở thành ra chật hẹp quá. Những kẻ nuốt ngươi sẽ lánh xa ngươi.**
For though the waste places of your land have been given to destruction, now you will not be wide enough for your people, and those who made you waste will be far away.
ὅτι τὰ ἔρημά σου καὶ τὰ διεφθαρμένα καὶ τὰ πεπτωκότα νῦν στενοχωρήσει ἀπὸ τῶν κατοικούντων καὶ μακρυνθήσονται ἀπὸ σοῦ οἱ καταπίνοντές σε
- 20 **Con cái mà ngươi sẽ có, sau khi bị mất những đứa khác, sẽ nói vào tai ngươi rằng: Đất đai chật hẹp quá cho tôi; hãy sắm chỗ cho tôi, đừng để tôi ở đây.**
The children to whom you gave birth in other lands will say in your ears, The place is not wide enough for me: make room for me to have a resting-place.
ἐροῦσιν γὰρ εἰς τὰ ὄτά σου οἱ υἱοὶ σου οὓς ἀπολώλεκας στενός μοι ὁ τόπος ποίησόν μοι τόπον ἵνα κατοικήσω
- 21 **Chắc ngươi sẽ tự nói trong lòng rằng: Ai đã sanh sản cho ta những đứa này? Ta đã mất hết con cái; ta đã son sẻ, bị đầy và lưu lạc? Vậy thì ai đã nuôi những đứa này? Nay, ta đã ở một mình, những đứa này có bởi đâu?**
Then you will say in your heart, Who has given me all these children? when my children had been taken from me, and I was no longer able to have others, who took care of these? when I was by myself, where then were these?
καὶ ἐρεῖς ἐν τῇ καρδίᾳ σου τίς ἐγέννησέν μοι τούτους ἐγὼ δὲ ἄτεκνος καὶ χήρα τούτους δὲ τίς ἐξέθρεψέν μοι ἐγὼ δὲ κατελείφθην μόνη οὗτοι δὲ μοι ποῦ ἦσαν
- 22 **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ giã tay trên các nước, dựng cờ ta trong các dân. Bấy giờ chúng sẽ bồng các con trai ngươi, vác các con gái ngươi trên vai mà đến.**
This is the word of the Lord God: See, I will make a sign with my hand to the nations, and put up my flag for the peoples; and they will take up your sons on their beasts, and your daughters on their backs.
οὕτως λέγει κύριος ἰδοὺ αἶρω εἰς τὰ ἔθνη τὴν χειρὰ μου καὶ εἰς τὰς νήσους ἀρῶ σύσημόν μου καὶ ἄξουσιν τοὺς υἱούς σου ἐν κόλπῳ τὰς δὲ θυγατέρας σου ἐπ' ὤμων ἀροῦσιν
- 23 **Các vua sẽ làm cha nuôi ngươi, các hoàng hậu sẽ làm mẹ vú ngươi; họ sẽ cúi mặt sát đất ở trước mặt ngươi; liếm bụi dưới chơn ngươi; ngươi sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va, và những kẻ trông cậy ta sẽ chẳng hổ thẹn.**
And kings will take care of you, and queens will give you their milk: they will go down on their faces before you, kissing the dust of your feet; and you will be certain that I am the Lord, and that those who put their hope in me will not be shamed.
καὶ ἔσονται βασιλεῖς τιθηνοὶ σου αἱ δὲ ἄρχουσαι τροφοὶ σου ἐπὶ πρόσωπον τῆς γῆς προσκυνήσουσίν σοι καὶ τὸν χοῦν τῶν ποδῶν σου λείξουσιν καὶ γνώσῃ ὅτι ἐγὼ κύριος καὶ οὐκ αἰσχυνθήσῃ
- 24 **Vậy của cải bị người mạnh bạo cướp lấy, há ai giựt lại được sao? Người công bình bị bắt làm phu tù, há ai giải cứu được sao?**
Will the goods of war be taken from the strong man, or the prisoners of the cruel one be let go?
μὴ λήμψεται τις παρὰ γίγαντος σκυλα καὶ ἐὰν αἰχμαλωτεύσῃ τις ἀδίκως σωθήσεται

25 Song Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thật, những kẻ bị người mạnh bạo bắt lấy, sẽ được cứu thoát, mỗi của người đáng sợ sẽ bị giựt lại. Vì ta sẽ chông cựa kẻ đối địch ngươi, và chính ta sẽ giải cứu con cái ngươi.

But the Lord says, Even the prisoners of the strong will be taken from him, and the cruel made to let go his goods: for I will take up your cause against your haters, and I will keep your children safe.

οὕτως λέγει κύριος ἐάν τις αἰχμαλωτεύσῃ γίγαντα λήμψεται σκῦλα λαμβάνων δὲ παρὰ ἰσχύοντος σωθήσεται ἐγὼ δὲ τὴν κρίσιν σου κρινῶ καὶ ἐγὼ τοὺς υἱοὺς σου ῥύσομαι

26 Ta sẽ làm cho kẻ hiếp đáp ngươi tự ăn thịt mình, say vì máu mình, như vì rượu mới; cả loài xác thịt sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu người, Đấng Chuộc ngươi, tức là Đấng Toàn năng của Gia-cóp!

And the flesh of your attackers will be taken by themselves for food; and they will take their blood for drink, as if it was sweet wine: and all men will see that I the Lord am your saviour, even he who takes up your cause, the Strong One of Jacob.

καὶ φάγονται οἱ θλιψαντές σε τὰς σάρκας αὐτῶν καὶ πίνονται ὡς οἶνον νέον τὸ αἷμα αὐτῶν καὶ μεθυσθήσονται καὶ αἰσθανθήσεται πᾶσα σὰρξ ὅτι ἐγὼ ὁ κύριος ὁ ῥυσάμενός σε καὶ ἀντιλαμβανόμενος ἰσχύος ἰακωβ

1 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ nào từ đẽ mà ta đã đẽ mẹ các ngươi ra ở đâu? Ai là người chủ nợ mà ta đã bán các ngươi cho? Này, các ngươi bị bán, là tại tội lỗi mình; mẹ các ngươi bị bỏ, là tại sự bội nghịch các ngươi.

This is the word of the Lord: Where is the statement which I gave your mother when I put her away? or to which of my creditors have I given you for money? It was for your sins that you were given into the hands of others, and for your evil-doing was your mother put away.

οὕτως λέγει κύριος ποῖον τὸ βιβλίον τοῦ ἀποστασίου τῆς μητρὸς ὑμῶν ᾧ ἐξαπέστειλα αὐτήν ἢ τίνι ὑπόχρῳ πέπρακα ὑμᾶς ἰδοὺ ταῖς ἀμαρτίαις ὑμῶν ἐπράθητε καὶ ταῖς ἀνομίαις ὑμῶν ἐξαπέστειλα τὴν μητέρα ὑμῶν

2 Cớ sao khi ta đến, chẳng thấy có người nào? Cớ sao khi ta gọi, chẳng có ai thưa lại? Tay ta há ngắn quá không chuộc được sao? hay là sức ta không đủ mà cứu được sao? Này, ta chỉ nạt một cái thì biển liền cạn. Ta biến sông thành đồng vắng; cá dưới sông vì khan nước phải chết khát, hóa ra hôi thối.

Why, then, when I came, was there no man? and no one to give answer to my voice? has my hand become feeble, so that it is unable to take up your cause? or have I no power to make you free? See, at my word the sea becomes dry, I make the rivers a waste land: their fish are dead for need of water, and make an evil smell.

τί ὅτι ἦλθον καὶ οὐκ ἦν ἄνθρωπος ἐκάλεσα καὶ οὐκ ἦν ὁ ὑπακούων μὴ οὐκ ἰσχύει ἡ χεὶρ μου τοῦ ῥύσασθαι ἢ οὐκ ἰσχύω τοῦ ἐξελεῖσθαι ἰδοὺ τῆ ἀπειλῆ μου ἐξερημώσω τὴν θάλασσαν καὶ θήσω ποταμοὺς ἐρήμους καὶ ξηρανθήσονται οἱ ἰχθύες αὐτῶν ἀπὸ τοῦ μὴ εἶναι ὕδωρ καὶ ἀποθανοῦνται ἐν δίψει

3 Ta lấy sự tối tăm mặc cho các tầng trời, và khoác cho một cái bao gai.

By me the heavens are clothed with black, and I make haircloth their robe.

καὶ ἐνδύσω τὸν οὐρανὸν σκότος καὶ θήσω ὡς σάκκον τὸ περιβόλαιον αὐτοῦ

4 Chúa Giê-hô-va đã ban cho ta cái lưỡi của người được dạy dỗ, hầu cho ta biết dùng lời nói nâng đỡ kẻ mệt mỏi. Ngài đánh thức tai ta để nghe lời Ngài dạy, như học trò vậy.

The Lord God has given me the tongue of those who are experienced, so that I may be able to give the word a special sense for the feeble: every morning my ear is open to his teaching, like those who are experienced:

κύριος δίδωσίν μοι γλῶσσαν παιδείας τοῦ γνῶναι ἐν καιρῷ ἠνίκα δεῖ εἰπεῖν λόγον ἔθηκέν μοι πρωὶ προσέθηκέν μοι ὥτιον ἀκούειν

- 5** Thật, Chúa Giê-hô-va đã mở tai ta, ta không trái nghịch, cũng không giựt lùi.
And I have not put myself against him, or let my heart be turned back from him.
καὶ ἡ παιδεία κυρίου ἀνοίγει μου τὰ ὦτα ἐγὼ δὲ οὐκ ἀπειθῶ οὐδὲ ἀντιλέγω
- 6** Ta đã đưa lưng cho kẻ đánh ta, và đưa má cho kẻ nhổ râu ta; ai máng hoặc giổ trên ta, ta chẳng hề che mặt.
I was offering my back to those who gave me blows, and my face to those who were pulling out my hair: I did not keep my face covered from marks of shame.
τὸν νῶτόν μου δέδωκα εἰς μάστιγας τὰς δὲ σιαγόνας μου εἰς ῥαπίσματα τὸ δὲ πρόσωπόν μου οὐκ ἀπέστρεψα ἀπὸ αἰσχύνῃς ἐμπυσμάτων
- 7** Chúa Giê-hô-va sẽ giúp ta, nên ta chẳng bị mắc cỡ; vậy ta làm cho mặt ta cứng như đá; vì biết mình sẽ chẳng có điều chi xấu hổ.
For the Lord God is my helper; I will not be put to shame: so I have made my face like a rock, and I am certain that he will give me my right.
καὶ κύριος βοηθός μου ἐγενήθη διὰ τοῦτο οὐκ ἐνετράπην ἀλλὰ ἔθηκα τὸ πρόσωπόν μου ὡς στερεὰν πέτραν καὶ ἔγνων ὅτι οὐ μὴ αἰσχυνθῶ
- 8** Đáng xưng ta công bình đã đến gần; ai dám kiện với ta? Hãy cùng ta đều đứng lên! Ai là kẻ đối địch ta? Hãy lại gần ta!
He who takes up my cause is near; who will go to law with me? let us come together before the judge: who is against me? let him come near to me.
ὅτι ἐγγίξει ὁ δικαίωσας με τίς ὁ κρινόμενός μοι ἀντιστήτω μοι ἅμα καὶ τίς ὁ κρινόμενός μοι ἐγγισάτω μοι
- 9** Thật, Chúa Giê-hô-va sẽ đến giúp ta: Ai định tội lỗi ta được? Nay, hết thấy chúng nó sẽ cũ đi như áo, bị sâu cắn rách.
See, the Lord God is my helper; who will give a decision against me? truly, all of them will become old like a robe; they will be food for the worm.
ἰδοὺ κύριος βοηθεῖ μοι τίς κακώσει με ἰδοὺ πάντες ὑμεῖς ὡς ἱμάτιον παλαιωθήσεσθε καὶ ὡς σῆς καταφάγεται ὑμᾶς
- 10** Trong vòng các người nào có ai kính sợ Đức Giê-hô-va, và nghe tiếng của tôi tớ Ngài? Kẻ nào đi trong tối tăm và không có sự sáng thì hãy trông cậy danh Đức Chúa Trời mình.
Who among you has the fear of the Lord, giving ear to the voice of his servant who has been walking in the dark and has no light? Let him put his faith in the name of the Lord, looking to his God for support.
τίς ἐν ὑμῖν ὁ φοβούμενος τὸν κύριον ἀκουσάτω τῆς φωνῆς τοῦ παιδὸς αὐτοῦ οἱ πορευόμενοι ἐν σκότει οὐκ ἔστιν αὐτοῖς φῶς πεποιθατε ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου καὶ ἀντιστηρίσασθε ἐπὶ τῷ θεῷ
- 11** Kia, hết thấy các người là kẻ thắp lửa và đốt đuốc vây lấy mình, thì hãy đi giữa ngọn lửa mình và giữa những đuốc mình đã đốt! Ấy l sự tay ta đã làm cho các người, các người sẽ nằm trong sự buồn bực!
See, all you who make a fire, arming yourselves with burning branches: go in the flame of your fire, and among the branches you have put a light to. This will you have from my hand, you will make your bed in sorrow.
ἰδοὺ πάντες ὑμεῖς πῦρ καίετε καὶ κατισχύετε φλόγα πορεύεσθε τῷ φωτὶ τοῦ πυρὸς ὑμῶν καὶ τῇ φλογί ἧ ἐξεκαύσατε δι' ἐμὲ ἐγένετο ταῦτα ὑμῖν ἐν λύπῃ κοιμηθήσεσθε

1 Các ngươi là kẻ theo sự công bình, là kẻ tìm Đức Giê-hô-va, hãy nghe ta! Khá nhìn xem vàng đá mà các ngươi đã được đục ra, và cái lỗ của hang mà các ngươi đã được đào lên!

Give ear to me, you who are searching for righteousness, who are looking for the Lord: see the rock from which you were cut out, and the hole out of which you were taken.

ἀκούσατέ μου οἱ διώκοντες τὸ δίκαιον καὶ ζητοῦντες τὸν κύριον ἐμβλέψατε εἰς τὴν στερεὰν πέτραν ἣν ἐλατομήσατε καὶ εἰς τὸν βόθρον τοῦ λάκκου ὃν ὠρύξατε

2 Hãy nghĩ đến tổ ngươi là Ap-ra-ham, c ng Sa-ra, là người đã sanh sản các ngươi; ta đã gọi Ap-ra-ham khi ng ời chỉ có một mình; ta đã ban phước c cho người nên nhiều.

Let your thoughts be turned to Abraham, your father, and to Sarah, who gave you birth: for when he was but one, my voice came to him, and I gave him my blessing, and made him a great people.

ἐμβλέψατε εἰς αβρααμ τὸν πατέρα ὑμῶν καὶ εἰς σαρραν τὴν ὠδίνουσαν ὑμᾶς ὅτι εἶς ἦν καὶ ἐκάλεσα αὐτὸν καὶ εὐλόγησα αὐτὸν καὶ ἠγάπησα αὐτὸν καὶ ἐπλήθυνα αὐτόν

3 Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi Si-ôn; Ngài đã yên ủi mọi nơi đổ nát của nó. Ngài đã khiến đồng vắng nên như vườn Ê-đen, nơi sa mạc nên như vườn Đức Giê-hô-va; giữa vườn ấy sẽ có sự vui vẻ, mừng rỡ, tạ ơn, và tiếng ca hát.

For the Lord has given comfort to Zion: he has made glad all her broken walls; making her waste places like Eden, and changing her dry land into the garden of the Lord; joy and delight will be there, praise and the sound of melody.

καὶ σὲ νῦν παρακαλέσω σιὼν καὶ παρεκάλεσα πάντα τὰ ἔρημα αὐτῆς καὶ θήσω τὰ ἔρημα αὐτῆς ὡς παράδεισον κυρίου εὐφροσύνην καὶ ἀγαλλίαμα εὐρήσουσιν ἐν αὐτῇ ἐξομολόγησιν καὶ φωνὴν αἰνέσεως

4 Hỡi dân ta, hãy chăm chỉ mà nghe ta; hỡi nước ta, hãy lắng tai cho ta! Vì sẽ có luật pháp ra từ ta, và ta sẽ lập sự công bình làm sự sáng cho các dân.

Give attention to me, O my people; and give ear to me, O my nation; for teaching will go out from me, and the knowledge of the true God will be a light to the peoples.

ἀκούσατέ μου ἀκούσατε λαός μου καὶ οἱ βασιλεῖς πρὸς με ἐνωτίσασθε ὅτι νόμος παρ' ἐμοῦ ἐξελεύσεται καὶ ἡ κρίσις μου εἰς φῶς ἐθνῶν

5 Sự công bình của ta đã gần; sự cứu rỗi của ta đã ra, cánh tay ta sẽ xét đoán các dân. Các cù lao sẽ trông đợi ta, và chúng nó sẽ nhờ cậy cánh tay ta.

Suddenly will my righteousness come near, and my salvation will be shining out like the light; the sea-lands will be waiting for me, and they will put their hope in my strong arm.

ἐγγίζει ταχὺ ἡ δικαιοσύνη μου καὶ ἐξελεύσεται ὡς φῶς τὸ σωτήριόν μου καὶ εἰς τὸν βραχίονά μου ἔθνη ἐλπιούσιν ἐμὲ νῆσοι ὑπομενοῦσιν καὶ εἰς τὸν βραχίονά μου ἐλπιούσιν

- 6** Hãy ngược mắt lên các tầng trời và cúi xem dưới đất; vì các tầng trời sẽ tan ra như khói, đất sẽ cũ như áo, dân cư trên đất sẽ chết như ruồi: như sự cứu rỗi của ta còn đời đời, sự công bình của ta chẳng hề bị bỏ đi.
 Let your eyes be lifted up to the heavens, and turned to the earth which is under them: for the heavens will go in flight like smoke, and the earth will become old like a coat, and its people will come to destruction like insects: but my salvation will be for ever, and my righteousness will not come to an end.
 ἄρατε εἰς τὸν οὐρανὸν τοὺς ὀφθαλμοὺς ὑμῶν καὶ ἐμβλέψατε εἰς τὴν γῆν κάτω ὅτι ὁ οὐρανὸς ὡς καπνὸς ἐστερεώθη ἢ δὲ γῆ ὡς ἱμάτιον παλαιωθήσεται οἱ δὲ κατοικοῦντες τὴν γῆν ὡσπερ ταῦτα ἀποθаноῦνται τὸ δὲ σωτήριόν μου εἰς τὸν αἰῶνα ἔσται ἢ δὲ δικαιοσύνη μου οὐ μὴ ἐκλίπη
- 7** Hỡi dân biết điều công nghĩa, ghi luật pháp ta trong lòng, hãy nghe ta! Chớ e người ta chê bai, đừng sợ họ nhiếc móc.
 Give ear to me, you who have knowledge of righteousness, in whose heart is my law; have no fear of the evil words of men, and give no thought to their curses.
 ἀκούσατέ μου οἱ εἰδότες κρίσιν λαός μου οὐ ὁ νόμος μου ἐν τῇ καρδίᾳ ὑμῶν μὴ φοβεῖσθε ὀνειδισμὸν ἀνθρώπων καὶ τῷ φουλισμῷ αὐτῶν μὴ ἠτᾶσθε
- 8** Vì sâu sẽ cắn nuốt họ như cắn áo, một sẽ ăn họ như ăn lông chiên; nhưng sự công bình của ta sẽ còn mãi, sự cứu rỗi của ta còn đến muôn đời.
 For like a coat they will be food for the insect, the worm will make a meal of them like wool: but my righteousness will be for ever, and my salvation to all generations.
 ὡσπερ γὰρ ἱμάτιον βρωθήσεται ὑπὸ χρόνου καὶ ὡς ἔρια βρωθήσεται ὑπὸ σιτῶς ἢ δὲ δικαιοσύνη μου εἰς τὸν αἰῶνα ἔσται τὸ δὲ σωτήριόν μου εἰς γενεὰς γενεῶν
- 9** Hỡi cánh tay Đức Giê-hô-va, hãy thức dậy, thức dậy! Hãy mặc lấy sức mạnh đi! Hãy thức dậy như ngày xưa, như các đời thượng cổ! Há chẳng phải Ngài là Đấng đã phân thân Ra-háp và đâm con quái vật lớn sao?
 Awake! awake! put on strength, O arm of the Lord, awake! as in the old days, in the generations long past. Was it not by you that Rahab was cut in two, and the dragon Wounded?
 ἐξεγείρου ἐξεγείρου ἱεροσολημ καὶ ἐνδυσαι τὴν ἰσχὺν τοῦ βραχίονός σου ἐξεγείρου ὡς ἐν ἀρχῇ ἡμέρας ὡς γενεὰ αἰῶνος οὐ σὺ εἶ
- 10** Há chẳng phải Ngài là Đấng đã làm cạn biển, tắt nước vực lớn, làm cho biển sâu ra một con đường, hầu cho dân đã được chuộc đi qua sao?
 Did you not make the sea dry, the waters of the great deep? did you not make the deep waters of the sea a way for the Lord's people to go through?
 ἢ ἐρημοῦσα θάλασσαν ὕδωρ ἀβύσσου πληθοῦς ἢ θεῖσα τὰ βάθη τῆς θαλάσσης ὁδὸν διαβάσεως ῥυομένοις
- 11** Dân mà Đức Giê-hô-va đã chuộc sẽ trở về, sẽ hát mà đến Si-ôn. Sự hỉ lạc vô cùng sẽ đội trên đầu họ, họ sẽ được vui vẻ mừng rỡ; sự buồn bực than vãn sẽ tránh đi.
 Those whom the Lord has made free will come back with songs to Zion; and on their heads will be eternal joy: delight and joy will be theirs, and sorrow and sounds of grief will be gone for ever.
 καὶ λευτρωμένοις ὑπὸ γὰρ κυρίου ἀποστραφήσονται καὶ ἤξουσιν εἰς σιὼν μετ' εὐφροσύνης καὶ ἀγαλλιάματος αἰωνίου ἐπὶ γὰρ τῆς κεφαλῆς αὐτῶν ἀγαλλίασις καὶ αἴνεσις καὶ εὐφροσύνη καταλήμψεται αὐτοὺς ἀπέδρα ὀδύνη καὶ λύπη καὶ στεναγμός

- 12** Ta, chính ta, là Đấng yên ủi các ngươi. Ngươi là ai, mà sợ loài người hay chết, sợ con trai loài người là kẻ sẽ trở nên như cỏ?
I, even I, am your comforter: are you so poor in heart as to be in fear of man who will come to an end, and of the son of man who will be like grass?
 ἐγώ εἰμι ἐγώ εἰμι ὁ παρακαλῶν σε γινῶθι τίνα εὐλαβηθεῖσα ἐφοβήθης ἀπὸ ἀνθρώπου θνητοῦ καὶ ἀπὸ υἱοῦ ἀνθρώπου οἱ ὡσεὶ χόρτος ἐξηράνθησαν
- 13** mà lại quên Đức Giê-hô-va, Đấng tạo ngươi, đã giương các tầng trời và lập nền đất, và trọn ngày cứ run sợ về cơn giận của kẻ ức hiếp khi nó toan hủy diệt ngươi? Vậy thì bây giờ chớ nào cơn giận của kẻ ức hiếp ấy ở đâu?
And you have given no thought to the Lord your Maker, by whom the heavens were stretched out, and the earth placed on its base; and you went all day in fear of the wrath of the cruel one, when he was making ready for your destruction. And where is the wrath of the cruel one?
 καὶ ἐπελάθου θεὸν τὸν ποιήσαντά σε τὸν ποιήσαντα τὸν οὐρανὸν καὶ θεμελιώσαντα τὴν γῆν καὶ ἐφόβου αἰεὶ πάσας τὰς ἡμέρας τὸ πρόσωπον τοῦ θυμοῦ τοῦ θλίβοντός σε ὃν τρόπον γὰρ ἐβουλεύσατο τοῦ ἄραι σε καὶ νῦν ποῦ ὁ θυμὸς τοῦ θλίβοντός σε
- 14** Kẻ bị bắt đem đi sẽ chóng được tha ra; sẽ chẳng chết trong hầm, và cũng không thiếu lương thực.
The prisoner, bent under his chain, will quickly be made free, and will not go down into the underworld, and his bread will not come to an end.
 ἐν γὰρ τῷ σώζεσθαί σε οὐ στήσεται οὐδὲ χρονιαί
- 15** Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tức là Đấng làm cho biển động, sóng vỗ ầm ầm. Đức Giê-hô-va vạn quân là danh Ngài.
For I am the Lord your God, who makes the sea calm when its waves are thundering: the Lord of armies is his name.
 ὅτι ἐγὼ ὁ θεὸς σου ὁ ταρασσὼν τὴν θάλασσαν καὶ ἠγῶν τὰ κύματα αὐτῆς κύριος σαβαωθ ὄνομά μοι
- 16** Ta đã để lời nói ta trong miệng ngươi, và cho ngươi núp dưới bóng bàn tay ta, dựng dựng các tầng trời và lập nền đất, cùng nói với Si-ôn rằng: Ngươi là dân ta!
And I have put my words in your mouth, covering you with the shade of my hand, stretching out the heavens, and placing the earth on its base, and saying to Zion, You are my people.
 θήσω τοὺς λόγους μου εἰς τὸ στόμα σου καὶ ὑπὸ τὴν σκιὰν τῆς χειρὸς μου σκεπάσω σε ἐν ᾗ ἔστησα τὸν οὐρανὸν καὶ ἐθεμελίωσα τὴν γῆν καὶ ἐρεῖ σίων λαὸς μου εἶ σύ
- 17** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy thức dậy, thức dậy, và đứng lên! Ngươi đã uống chén thịnh nộ từ tay Đức Giê-hô-va; đã uống cạn chén xoàng-ba, uống cho tới cạn.
Awake! awake! up! O Jerusalem, you who have taken from the Lord's hand the cup of his wrath; tasting in full measure the wine which overcomes.
 ἐξεγείρου ἐξεγείρου ἀνάστηθι ἱερουσαλημ ἢ πιῶσα τὸ ποτήριον τοῦ θυμοῦ ἐκ χειρὸς κυρίου τὸ ποτήριον γὰρ τῆς πτώσεως τὸ κόνδου τοῦ θυμοῦ ἐξέπιες καὶ ἐξεκένωσας
- 18** Trong vòng các con trai mà Giê-ru-sa-lem đã sanh ra, chẳng một đứa nào để dắt nó; trong vòng các con trai nó đã nuôi, chẳng một đứa nào đến cầm lấy tay.
She has no one among all her children to be her guide; not one of the sons she has taken care of takes her by the hand.
 καὶ οὐκ ἦν ὁ παρακαλῶν σε ἀπὸ πάντων τῶν τέκνων σου ὧν ἔτεκες καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀντιλαμβανόμενος τῆς χειρὸς σου οὐδὲ ἀπὸ πάντων τῶν υἱῶν σου ὧν ὕψωσας

- 19** Hai sự này, tức là diệt vong và hủy phá, đói kém và gươm đao, đã đến cho ngươi, mà ai là kẻ sầu não vì ngươi? Ta sẽ lấy gì yên ủi ngươi?
 These two things have come on you; who will be weeping for you? wasting and destruction; death from need of food, and from the sword; how may you be comforted?
 δύο ταῦτα ἀντικείμενά σοι τίς σοι συλλυπηθήσεται πτώμα καὶ σύντριμμα λιμὸς καὶ μάχαιρα τίς σε παρακαλέσει
- 20** Các con trai ngươi đều hao mòn, nằm ngổn ngang nơi ngã ba đường phố, như con nai mắc trong lưới, đầy cơn giận của Đức Giê-hô-va và sự quở trách của Đức Chúa Trời ngươi!
 Your sons are overcome, like a roe in a net; they are full of the wrath of the Lord, the punishment of your God.
 οἱ υἱοὶ σου οἱ ἀπορούμενοι οἱ καθεύδοντες ἐπ' ἄκρου πάσης ἐξόδου ὡς σευτλίον ἡμίεφθον οἱ πλήρεις θυμοῦ κυρίου ἐκλελυμένοι διὰ κυρίου τοῦ θεοῦ
- 21** Vậy, bây giờ, hỡi ngươi là kẻ khốn nạn, là kẻ say nhưng không vì rượu, hãy nghe điều này.
 So now give ear to this, you who are troubled and overcome, but not with wine:
 διὰ τοῦτο ἄκουε τεταπεινωμένη καὶ μεθύουσα οὐκ ἀπὸ οἴνου
- 22** Chúa Giê-hô-va ngươi, Đức Chúa Trời ngươi, là Đấng bình vực dân mình, phán như vậy: Nay, ta đã lấy lại chén xoàng ba từ tay ngươi, tức là chén của chén thịnh nộ ta, rày về sau ngươi sẽ không uống nó nữa.
 This is the word of the Lord your master, even your God who takes up the cause of his people: See, I have taken out of your hand the cup which overcomes, even the cup of my wrath; it will not again be given to you:
 οὕτως λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ κρίνων τὸν λαὸν αὐτοῦ ἰδοὺ εἴληφα ἐκ τῆς χειρὸς σου τὸ ποτήριον τῆς πτώσεως τὸ κόνδυ τοῦ θυμοῦ καὶ οὐ προσθήσῃ ἔτι πιεῖν αὐτό
- 23** Ta sẽ để chén ấy trong tay các kẻ hà hiếp ngươi, tức là các kẻ bảo ngươi rằng: Hãy cúi xuống, đừng chúng ta bước ngang qua! Rồi ngươi cong lưng sát đất, như con đường cho người ta qua lại.
 And I will put it into the hand of your cruel masters, and of those whose yoke has been hard on you; who have said to your soul, Down on your face! so that we may go over you: and you have given your backs like the earth, even like the street, for them to go over.
 καὶ ἐμβαλῶ αὐτὸ εἰς τὰς χεῖρας τῶν ἀδικησάντων σε καὶ τῶν ταπεινωσάντων σε οἱ εἶπαν τῇ ψυχῇ σου κύψον ἵνα παρέλθωμεν καὶ ἔθηκας ἴσα τῇ γῆ τὰ μετὰφρενά σου ἔξω τοῖς παραπορευομένοις
- 1** Hỡi Si-ôn, hãy thức dậy, thức dậy, mặc lấy sức mạnh ngươi! Hỡi Giê-ru-sa-lem, là thành thánh, hãy mặc lấy áo đẹp! Vì rày về sau kẻ không chịu phép cắt bì và kẻ ô uế sẽ không vào nơi ngươi nữa.
 Awake! awake! put on your strength, O Zion; put on your beautiful robes, O Jerusalem, the holy town: for from now there will never again come into you the unclean and those without circumcision.
 ἐξεγείρου ἐξεγείρου σιων ἐνδύσαι τὴν ἰσχύν σου σιων καὶ ἐνδύσαι τὴν δόξαν σου ἱερουσαλημ πόλις ἡ ἁγία οὐκέτι προστεθήσεται διελθεῖν διὰ σοῦ ἀπερίμητος καὶ ἀκάθαρτος
- 2** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy chỗi dậy, rũ bụi bặm đi, và ngồi lên; hỡi con gái Si-ôn, là kẻ phu tù, hãy cởi trói nơi cổ ngươi.
 Make yourself clean from the dust; up! and take the seat of your power, O Jerusalem: the bands of your neck are loose, O prisoned daughter of Zion.
 ἐκτίναξαι τὸν χοῦν καὶ ἀνάστηθι κάθισον ἱερουσαλημ ἔκδυσαι τὸν δεσμὸν τοῦ τραχήλου σου ἡ αἰχμάλωτος θυγάτηρ σιων

- 3** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi đã bị bán những không; cũng sẽ được chuộc lại chẳng bằng tiền bạc.
For the Lord says, You were given for nothing, and you will be made free without price.
ὅτι τάδε λέγει κύριος δωρεάν ἐπράθητε καὶ οὐ μετὰ ἀργυρίου λυτρωθήσεσθε
- 4** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Xưa kia dân ta xuống Ê-díp-tô đặng trú ngụ; song người A-si-ri vô-cớ mà hà hiếp nó.
For the Lord God says, My people went down at first into Egypt, to get a place for themselves there: and the Assyrian put a cruel yoke on them without cause.
οὕτως λέγει κύριος εἰς αἴγυπτον κατέβη ὁ λαός μου τὸ πρότερον παροικῆσαι ἐκεῖ καὶ εἰς ἀσσυρίους βία ἤχθησαν
- 5** Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ, ta làm gì đây? Vì dân ta đã vô cớ bị đày đi. Đức Giê-hô-va phán: Những kẻ cai trị nó cất tiếng van la cả ngày, nói phạm đến danh ta không thôi.
Now then, what have I here? says the Lord, for my people are taken away without cause; they are made waste and give cries of sorrow, says the Lord, and all the day the nations put shame on my name.
καὶ νῦν τί ὧδέ ἐστε τάδε λέγει κύριος ὅτι ἐλήμφθη ὁ λαός μου δωρεάν θαυμάζετε καὶ ὀλολύζετε τάδε λέγει κύριος δι' ὑμᾶς διὰ παντὸς τὸ ὄνομά μου βλασφημεῖται ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 6** Vậy nên dân ta sẽ biết danh ta; thật, trong ngày đó, nó sẽ biết rằng chính ta là Đấng phán rằng: Nay, ta đây!
For this cause I will make my name clear to my people; in that day they will be certain that it is my word which comes to them; see, here am I.
διὰ τοῦτο γνώσεται ὁ λαός μου τὸ ὄνομά μου ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὅτι ἐγὼ εἰμι αὐτὸς ὁ λαλῶν πάρεμι
- 7** Những kẻ đem tin tốt, rao sự bình an, đem tin tốt về phước lành, rao sự cứu chuộc, bảo Si-ôn rằng: Đức Chúa Trời ngươi trị vì, chon của những kẻ ở ấy trên các núi xinh đẹp là đường nào!
How beautiful on the mountains are the feet of him who comes with good news, who gives word of peace, saying that salvation is near; who says to Zion, Your God is ruling!
ὡς ὥρα ἐπὶ τῶν ὀρέων ὡς πόδες εὐαγγελιζομένου ἀκοὴν εἰρήνης ὡς εὐαγγελιζόμενος ἀγαθὰ ὅτι ἀκουστήν ποιήσω τὴν σωτηρίαν σου λέγων σιων β ασιλεύσει σου ὁ θεός
- 8** Tiếng những kẻ canh cửa ngươi! họ cất tiếng, cùng nhau hát xướng; vì họ sẽ thấy mắt đối mắt khi Đức Giê-hô-va trở về Si-ôn.
The voice of your watchmen! their voices are loud in song together; for they will see him, eye to eye, when the Lord comes back to Zion.
ὅτι φωνὴ τῶν φυλασσόντων σε ὑψώθη καὶ τῇ φωνῇ ἅμα εὐφρανθήσονται ὅτι ὀφθαλμοὶ πρὸς ὀφθαλμοὺς ὄψονται ἡνίκα ἂν ἐλεήσῃ κύριος τὴν σιων
- 9** Hỡi những nơi hoang vu của Giê-ru-sa-lem, hãy trỗi giọng hát mừng chung rập. Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi dân Ngài, đã chuộc lại Giê-ru-sa-lem.
Give sounds of joy, make melody together, waste places of Jerusalem: for the Lord has given comfort to his people, he has taken up the cause of Jerusalem.
ῥηξάτω εὐφροσύνην ἅμα τὰ ἔρημα ἱερουσαλημ ὅτι ἠλέησεν κύριος αὐτὴν καὶ ἐρρύσατο ἱερουσαλημ

- 10** Đức Giê-hô-va đã tỏ trần cánh tay thánh Ngài trước mắt mọi nước; mọi đầu cùng đất đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời chúng ta!
The Lord has let his holy arm be seen by the eyes of all nations; and all the ends of the earth will see the salvation of our God.
 και ἀποκαλύψει κύριος τὸν βραχίονα αὐτοῦ τὸν ἅγιον ἐνώπιον πάντων τῶν ἐθνῶν καὶ ὄψονται πάντα τὰ ἄκρα τῆς γῆς τὴν σωτηρίαν τὴν παρὰ τοῦ θεοῦ
- 11** Các ngươi hãy đi, hãy đi, đi ra khỏi đó! Đừng động đến đồ ô uế, hãy ra khỏi giữa nó. Các ngươi là kẻ mang khí dụng Đức Giê-hô-va, hãy làm cho sạch mình!
Away! away! go out from there, touching no unclean thing; go out from among her; be clean, you who take up the vessels of the Lord.
 ἀπόστητε ἀπόστητε ἐξέλθατε ἐκεῖθεν καὶ ἀκαθάρτου μὴ ἄπτεσθε ἐξέλθατε ἐκ μέσου αὐτῆς ἀφορίσθητε οἱ φέροντες τὰ σκευὴ κυρίου
- 12** Vả, các ngươi đi ra không cần phải vội vàng, cũng không cần phải trốn tránh; vì Đức Giê-hô-va sẽ đi trước mặt các ngươi, và Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đi sau gìn giữ ngươi.
For you will not go out suddenly, and you will not go in flight: for the Lord will go before you, and the God of Israel will come after you to keep you.
 ὅτι οὐ μετὰ παραχῆς ἐξελεύσεσθε οὐδὲ φυγῆ πορεύσεσθε πορεύσεται γὰρ πρότερος ὑμῶν κύριος καὶ ὁ ἐπισυνάγων ὑμᾶς κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 13** Nay, tôi tớ ta sẽ làm cách khôn ngoan; sẽ được tôn lên, dấy lên, và rất cao trọng.
See, my servant will do well in his undertakings, he will be honoured, and lifted up, and be very high.
 ἰδοὺ συνήσει ὁ παῖς μου καὶ ὑψωθήσεται καὶ δοξασθήσεται σφόδρα
- 14** Như nhiều kẻ thấy ngươi mà lấy làm lạ (mặt mày người xài-xẻ lấm hơn kẻ nào khác, hình dung xài-xẻ hơn con trai loài người),
As peoples were surprised at him, And his face was not beautiful, so as to be desired: his face was so changed by disease as to be unlike that of a man, and his form was no longer that of the sons of men.
 ὄν τρόπον ἐκστήσονται ἐπὶ σὲ πολλοὶ οὕτως ἀδοξήσει ἀπὸ ἀνθρώπων τὸ εἶδος σου καὶ ἡ δόξα σου ἀπὸ τῶν ἀνθρώπων
- 15** thì cũng vậy người sẽ vậy rửa nhiều dân, và các vua ngậm miệng lại vì người; vì họ sẽ thấy điều chưa ai nói cho mình, và sẽ hiểu biết điều mình chưa hề nghe.
So will nations give him honour; kings will keep quiet because of him: for what had not been made clear to them they will see; and they will give their minds to what had not come to their ears.
 οὕτως θαυμάσονται ἔθνη πολλὰ ἐπ' αὐτῷ καὶ συνέξουσιν βασιλεῖς τὸ στόμα αὐτῶν ὅτι οἷς οὐκ ἀνηγγέλη περὶ αὐτοῦ ὄψονται καὶ οἱ οὐκ ἀκηκόασιν συνήσουσιν
- 1** Ai tin điều đã rao truyền cho chúng ta, và cánh tay Đức Giê-hô-va đã được tỏ ra cho ai?
Who would have had faith in the word which has come to our ears, and to whom had the arm of the Lord been unveiled?
 κύριε τίς ἐπίστευσεν τῇ ἀκοῇ ἡμῶν καὶ ὁ βραχίον κυρίου τίς ἀπεκαλύφθη
- 2** Người đã lớn lên trước mặt Ngài như một cái chồi, như cái rễ ra từ đất khô. Người chẳng có hình dung, chẳng có sự đẹp đẽ; khi chúng ta thấy người, không có sự tốt đẹp cho chúng ta ưa thích được.
For his growth was like that of a delicate plant before him, and like a root out of a dry place: he had no grace of form, to give us pleasure;
 ἀνηγγελάμεν ἐναντίον αὐτοῦ ὡς παιδίον ὡς ρίζα ἐν γῆ διψώσῃ οὐκ ἔστιν εἶδος αὐτῷ οὐδὲ δόξα καὶ εἶδομεν αὐτόν καὶ οὐκ εἶχεν εἶδος οὐδὲ κάλλος

- 3** Người đã bị người ta khinh dể và chán bỏ, từng trải sự buồn bực, biết sự đau ốm, bị khinh như kẻ mà người ta che mặt chẳng thèm xem; chúng ta cũng chẳng coi người ra gì.
Men made sport of him, turning away from him; he was a man of sorrows, marked by disease; and like one from whom men's faces are turned away, he was looked down on, and we put no value on him.
ἀλλὰ τὸ εἶδος αὐτοῦ ἄτιμον ἐκλείπον παρὰ πάντας ἀνθρώπους ἀνθρώπος ἐν πληγῇ ὣν καὶ εἰδὼς φέρειν μαλακίαν ὅτι ἀπέστραπται τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἠτιμάσθη καὶ οὐκ ἐλογίσθη
- 4** Thật người đã mang sự đau ốm của chúng ta, đã gánh sự buồn bực của chúng ta; mà chúng ta lại tưởng rằng người đã bị Đức Chúa Trời đánh và đập, và làm cho khốn khổ.
But it was our pain he took, and our diseases were put on him: while to us he seemed as one diseased, on whom God's punishment had come.
οὗτος τὰς ἀμαρτίας ἡμῶν φέρει καὶ περὶ ἡμῶν ὀδυνᾶται καὶ ἡμεῖς ἐλογισάμεθα αὐτὸν εἶναι ἐν πόνῳ καὶ ἐν πληγῇ καὶ ἐν κακώσει
- 5** Nhưng người đã vì tội lỗi chúng ta mà bị vết, vì sự gian ác chúng ta mà bị thương. Bởi sự sửa phạt người chịu chúng ta được bình an, bởi lần roi người chúng ta được lành bệnh.
But it was for our sins he was wounded, and for our evil doings he was crushed: he took the punishment by which we have peace, and by his wounds we are made well.
αὐτὸς δὲ ἐτραυματίσθη διὰ τὰς ἀνομίας ἡμῶν καὶ μεμαλάκισται διὰ τὰς ἀμαρτίας ἡμῶν παιδεία εἰρήνης ἡμῶν ἐπ' αὐτόν τῷ μώλωπι αὐτοῦ ἡμεῖς ἰάθημεν
- 6** Chúng ta thấy đều như chiên đi lạc, ai theo đường nấy; Đức Giê-hô-va đã làm cho tội lỗi của hết thấy chúng ta đều chất trên người.
We all went wandering like sheep; going every one of us after his desire; and the Lord put on him the punishment of us all.
πάντες ὡς πρόβατα ἐπλανήθημεν ἀνθρώπος τῇ ὁδῷ αὐτοῦ ἐπλανήθη καὶ κύριος παρέδωκεν αὐτὸν ταῖς ἀμαρτίαις ἡμῶν
- 7** Người bị hiếp đáp, nhưng khi chịu sự khốn khổ chẳng hề mở miệng. Như chiên con bị dắt đến hàng làm thịt, như chiên cằm ở trước mặt kẻ hót lông, người chẳng từng mở miệng.
Men were cruel to him, but he was gentle and quiet; as a lamb taken to its death, and as a sheep before those who take her wool makes no sound, so he said not a word.
καὶ αὐτὸς διὰ τὸ κεκακῶσθαι οὐκ ἀνοίγει τὸ στόμα ὡς πρόβατον ἐπὶ σφαγῆν ἤχθη καὶ ὡς ἀμνὸς ἐναντίον τοῦ κείροντος αὐτὸν ἄφωνος οὗτος οὐκ ἀνοίγει τὸ στόμα αὐτοῦ
- 8** Bởi sự ức hiếp, và xử đoán, nên người đã bị cắt lầy; trong những kẻ đồng thời với người có ai suy xét rằng người đã bị dứt khỏi đất người sống, là vì có tội lỗi dân ta đáng chịu đánh phạt?
They took away from him help and right, and who gave a thought to his fate? for he was cut off from the land of the living: he came to his death for the sin of my people.
ἐν τῇ ταπεινώσει ἢ κρίσις αὐτοῦ ἤρθη τὴν γενεάν αὐτοῦ τίς διηγήσεται ὅτι αἴρεται ἀπὸ τῆς γῆς ἢ ζωὴ αὐτοῦ ἀπὸ τῶν ἀνομιῶν τοῦ λαοῦ μου ἤχθη εἰς θάνατον

9 Người ta đã đặt mồ người với những kẻ ác, nhưng khi chết, người được chôn với kẻ giàu; dầu người chẳng hề làm điều hung dữ và chẳng có sự dối trá trong miệng.

And they put his body into the earth with sinners, and his last resting-place was with the evil-doers, though he had done no wrong, and no deceit was in his mouth.

καὶ δώσω τοὺς πονηροὺς ἀντὶ τῆς ταφῆς αὐτοῦ καὶ τοὺς πλουσίους ἀντὶ τοῦ θανάτου αὐτοῦ ὅτι ἀνομίαν οὐκ ἐποίησεν οὐδὲ εὗρεθῆ δόλος ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ

10 Đức Giê-hô-va lấy làm vừa ý mà làm tổn thương người, và khiến gặp sự đau ốm. Sau khi đã dâng mạng sống người làm tế chuộc tội, người sẽ thấy dòng dõi mình; những ngày người sẽ thêm dài ra, và ý chỉ Đức Giê-hô-va nhờ tay người được thành vượng.

And the Lord was pleased ... see a seed, long life, ... will do well in his hand. ...

καὶ κύριος βούλεται καθαρίσαι αὐτὸν τῆς πληγῆς ἐὰν δώτε περὶ ἁμαρτίας ἢ ψυχὴ ὑμῶν ὄσεται σπέρμα μακρόβιον καὶ βούλεται κύριος ἀφελεῖν

11 Người sẽ thấy kết quả của sự khốn khổ linh hồn mình, và lấy làm thỏa mãn. Tôi tớ công bình của ta sẽ lấy sự thông biết về mình làm cho nhiều người được xưng công bình; và người sẽ gánh lấy tội lỗi họ.

... made clear his righteousness before men ... had taken their sins on himself.

ἀπὸ τοῦ πόνου τῆς ψυχῆς αὐτοῦ δεῖξαι αὐτῷ φῶς καὶ πλάσαι τῇ συνέσει δικαιοῦσαι δίκαιον εἶ δουλεύοντα πολλοῖς καὶ τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν αὐτὸς ἀνοίσει

12 Vậy nên ta sẽ chia phần cho người đồng với người lớn. Người sẽ chia của bất với những kẻ mạnh, vì người đã đổ mạng sống mình cho đến chết, đã bị kể vào hàng kẻ dữ, đã mang lấy tội lỗi nhiều người, và cầu thay cho những kẻ phạm tội.

For this cause he will have a heritage with the great, and he will have a part in the goods of war with the strong, because he gave up his life, and was numbered with the evil-doers; taking on himself the sins of the people, and making prayer for the wrongdoers.

διὰ τοῦτο αὐτὸς κληρονομήσει πολλοὺς καὶ τῶν ἰσχυρῶν μεριεῖ σκῦλα ἀνθ' ὧν παρεδόθη εἰς θάνατον ἢ ψυχὴ αὐτοῦ καὶ ἐν τοῖς ἀνόμοις ἐλογίσθη καὶ αὐτὸς ἁμαρτίας πολλῶν ἀνήνεγκεν καὶ διὰ τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν παρεδόθη

1 Hỡi kẻ son sẻ, không sanh đẻ kia, hãy ca hát. Hỡi người là kẻ chưa biết sự đau đớn sanh nở, hãy hát xướng reo mừng, vì con cái của vợ bị bỏ sẽ đông hơn con cái của đờn bà có chồng, Đức Giê-hô-va phán vậy.

Let your voice be loud in song, O woman without children; make melody and sounds of joy, you who did not give birth: for the children of her who had no husband are more than those of the married wife, says the Lord.

εὐφράνθητι στεῖρα ἢ οὐ τίκτουσα ῥῆξον καὶ βόησον ἢ οὐκ ὠδίνουσα ὅτι πολλὰ τὰ τέκνα τῆς ἐρήμου μᾶλλον ἢ τῆς ἐχούσης τὸν ἄνδρα εἶπεν γὰρ κύριος

2 Hãy mở rộng nơi trại người, giương màn chỗ người ở. Chớ để chật hẹp; hãy giăng dây cho dài, đóng cọc cho chắc!

Make wide the place of your tent, and let the curtains of your house be stretched out without limit: make your cords long, and your tent-pins strong.

πλάτυνον τὸν τόπον τῆς σκηνῆς σου καὶ τῶν ἀύλαιῶν σου πῆξον μὴ φείση μάκρυνον τὰ σχοινίσματά σου καὶ τοὺς πασσάλους σου κατίσχυσον

- 3** Vì người sẽ lan rộng ra bên hữu và bên tả; dòng dõi người sẽ được các nước làm cơ nghiệp, và sẽ làm cho các thành hoang vu đông dân cư.
For I will make wide your limits on the right hand and on the left; and your seed will take the nations for a heritage, and make the waste towns full of people.
 ἔτι εἰς τὰ δεξιὰ καὶ εἰς τὰ ἄριστερά ἐκπέτασον καὶ τὸ σπέρμα σου ἔθνη κληρονομήσει καὶ πόλεις ἡρημωμένας κατοικιεῖς
- 4** Đừng sợ chi; vì người sẽ chẳng bị hổ thẹn. Chớ mắc cỡ; vì người chẳng còn xấu hổ nữa. Người sẽ quên điều sỉ nhục lúc còn thơ ấu, và đừng nhớ lại sự nhớ nhục trong khi mình đang góa bụa.
Have no fear; for you will not be shamed or without hope: you will not be put to shame, for the shame of your earlier days will go out of your memory, and you will no longer keep in mind the sorrows of your widowed years.
 μὴ φοβοῦ ὅτι κατησχύνθης μηδὲ ἐντραπής ὅτι ὀνειδίσθης ὅτι αἰσχύνῃν αἰώνιον ἐπιλήση καὶ ὄνειδος τῆς χηρείας σου οὐ μὴ μνησθήσῃ
- 5** Vì chồng người tức là Đấng đã tạo thành người; danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân. Đấng chuộc người tức là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, sẽ được xưng là Đức Chúa Trời của cả đất.
For your Maker is your husband; the Lord of armies is his name: and the Holy One of Israel is he who takes up your cause; he will be named the God of all the earth.
 ὅτι κύριος ὁ ποιῶν σε κύριος σαβαωθ ὄνομα αὐτῷ καὶ ὁ ῥυσάμενός σε αὐτὸς θεὸς ἰσραηλ πάση τῇ γῆ κληθήσεται
- 6** Đức Giê-hô-va đã gọi người, như gọi vợ đã bị bỏ và phiền rầu trong lòng, như vợ cưới lúc còn trẻ và đã bị để, Đức Chúa Trời người phán vậy.
For the Lord has made you come back to him, like a wife who has been sent away in grief of spirit; for one may not give up the wife of one's early days.
 οὐχ ὡς γυναῖκα καταλελειμμένην καὶ ὀλιγόψυχον κέκληκέν σε κύριος οὐδ' ὡς γυναῖκα ἐκ νεότητος μεμισημένην εἶπεν ὁ θεὸς σου
- 7** Ta đã bỏ người trong một lát; nhưng ta sẽ lấy lòng thương xót cả thể mà thu người lại.
For a short time I gave you up; but with great mercies I will take you back again.
 χρόνον μικρὸν κατέλιπόν σε καὶ μετὰ ἐλέους μεγάλου ἐλεήσω σε
- 8** Trong cơn nóng giận, ta ẩn mặt với người một lúc, những vì lòng nhưn từ vô cùng, ta sẽ thương đến người, Đấng Cứu chuộc người là Đức Giê-hô-va phán vậy.
In overflowing wrath my face was veiled from you for a minute, but I will have pity on you for ever, says the Lord who takes up your cause.
 ἐν θυμῷ μικρῷ ἀπέστρεψα τὸ πρόσωπόν μου ἀπὸ σοῦ καὶ ἐν ἐλέει αἰωνίῳ ἐλεήσω σε εἶπεν ὁ ῥυσάμενός σε κύριος
- 9** Điều đó cũng như nước lụt về đời Nô-ê, như khi ta thề rằng nước lụt của Nô-ê sẽ không tràn ra trên đất nữa; thì ta cũng thề rằng ta sẽ không giận người nữa, và cũng không trách phạt người.
For this is like the days of Noah to me: for as I took an oath that the waters of Noah would never again go over the earth, so have I taken an oath that I will not again be angry with you, or say bitter words to you.
 ἀπὸ τοῦ ὕδατος τοῦ ἐπὶ ὧε τοῦτό μοι ἐστὶν καθότι ὥμοσα αὐτῷ ἐν τῷ χρόνῳ ἐκείνῳ τῇ γῆ μὴ θυμωθήσεσθαι ἐπὶ σοὶ ἔτι μηδὲ ἐν ἀπειλῇ σου

- 10** Dầu núi dời, dầu đồi chuyển, nhưng lòng nhọn từ ta đối với người chẳng dời khỏi người, lời giao ước bình an của ta chẳng chuyển, Đức Giê-hô-va, là Đáng thương xót người, phán vậy.
 For the mountains may be taken away, and the hills be moved out of their places, but my love will not be taken from you, or my agreement of peace broken, says the Lord, who has had mercy on you.
 τὰ ὄρη μεταστήσεσθαι οὐδὲ οἱ βουνοὶ σου μετακινηθήσονται οὕτως οὐδὲ τὸ παρ' ἐμοῦ σοι ἔλεος ἐκλείψει οὐδὲ ἡ διαθήκη τῆς εἰρήνης σου οὐ μὴ μεταστή εἶπεν γὰρ κύριος Ἰεεὺς σοι
- 11** Hỡi người đương cùng khốn, bị bão lung lay, mất sự yên ủi, này, ta sẽ lấy đơn sa lát đá người, sẽ lập nên người bằng thanh ngọc.
 O troubled one, storm-crushed, uncomforted! see, your stones will be framed in fair colours, and your bases will be sapphires.
 ταπεινὴ καὶ ἀκατάστατος οὐ παρεκλήθης ἰδοὺ ἐγὼ ἐτοιμάζω σοὶ ἄνθρακα τὸν λίθον σου καὶ τὰ θεμέλιά σου σάπφειρον
- 12** Ta sẽ lấy hồng ngọc làm tường xép người, lấy san hô làm các cửa người, và cả bờ cõi người đều làm bằng đá quý.
 I will make your towers of rubies, and your doors of carbuncles, and the wall round you will be of all sorts of beautiful stones.
 καὶ θήσω τὰς ἐπάλξεις σου ἰάσπιν καὶ τὰς πύλας σου λίθους κρυστάλλου καὶ τὸν περίβολόν σου λίθους ἐκλεκτοῦς
- 13** Hết thầy con cái người sẽ được Đức Giê-hô-va dạy dỗ, và sự bình an của con cái người sẽ lớn.
 And all your builders will be made wise by the Lord; and great will be the peace of your children.
 καὶ πάντας τοὺς υἱοὺς σου διδακτοῦς θεοῦ καὶ ἐν πολλῇ εἰρήνῃ τὰ τέκνα σου
- 14** Người sẽ được đứng vững trong sự công bình, tránh khỏi sự hiếp đáp, vì chẳng sợ chi hết. Người sẽ xa sự kinh hãi, vì nó chẳng hề đến gần người.
 All your rights will be made certain to you: have no fear of evil, and destruction will not come near you.
 καὶ ἐν δικαιοσύνῃ οἰκοδομηθήσῃ ἀπέχου ἀπὸ ἀδίκου καὶ οὐ φοβηθήσῃ καὶ τρόμος οὐκ ἐγγιεῖ σοι
- 15** Này, nếu người ta lập mưu hại người, ấy chẳng phải bởi ta. Kẻ nào lập mưu hại người sẽ vì có người mà sa ngã.
 See, they may be moved to war, but not by my authority: all those who come together to make an attack on you, will be broken against you.
 ἰδοὺ προσήλυτοι προσελύσονταί σοι δι' ἐμοῦ καὶ ἐπὶ σὲ καταφεύξονται
- 16** Này, chính ta đã tạo thành người thợ rèn thổi lửa than, chế ra khí dụng để dùng; và cũng chính ta đã tạo thành kẻ phá diệt đặng làm sự phá diệt.
 See, I have made the iron-worker, blowing on the burning coals, and making the instrument of war by his work; and I have made the waster for destruction.
 ἰδοὺ ἐγὼ κτίζω σε οὐχ ὡς χαλκεὺς φουσῶν ἄνθρακος καὶ ἐκφέρων σκευὸς εἰς ἔργον ἐγὼ δὲ ἔκτισά σε οὐκ εἰς ἀπώλειαν φθειραί
- 17** Phàm binh khí chế ra nghịch cùng người sẽ chẳng thành lợi, và người sẽ định tội mọi lưỡi dấy lên để xét đoán người. Đức Giê-hô-va phán: Ấy là phần cơ nghiệp của các tôi tớ Đức Giê-hô-va, và sự công bình bởi ta ban cho họ.
 No instrument of war which is formed against you will be of any use; and every tongue which says evil against you will be judged false. This is the heritage of the servants of the Lord, and their righteousness comes from me, says the Lord.
 πᾶν σκευὸς φθαρτόν ἐπὶ σὲ οὐκ εὐδοώσω καὶ πᾶσα φωνὴ ἀναστήσεται ἐπὶ σὲ εἰς κρίσιν πάντας αὐτοὺς ἠττήσεις οἱ δὲ ἔνοχοί σου ἔσονται ἐν αὐτῇ ἔστιν κληρονομία τοῖς θεραπεύουσιν κύριον καὶ ὑμεῖς ἔσεσθέ μοι δίκαιοι λέγει κύριος

- 1** Hỡi những kẻ nào khát, hãy đến suối nước! Và người nào không có tiền bạc, hãy đến, mua mà ăn! Hãy đến, mua rượu và sữa mà không cần tiền, không đòi giá.
Ho! everyone in need, come to the waters, and he who has no strength, let him get food: come, get bread without money; wine and milk without price.
οἱ διψῶντες πορεύεσθε ἐφ' ὕδωρ καὶ ὅσοι μὴ ἔχετε ἀργύριον βαδίσαντες ἀγοράσατε καὶ πίετε ἄνευ ἀργυρίου καὶ τιμῆς οἴνου καὶ στέαρ
- 2** Sao các người trả tiền để mua đồ không phải là bánh? Sao các người đem công lao mình đổi lấy vật chẳng làm cho no? Hãy chăm chỉ nghe ta, hãy ăn của ngon, và cho linh hồn các người vui thích trong của bèo.
Why do you give your money for what is not bread, and the fruit of your work for what will not give you pleasure? Give ear to me, so that your food may be good, and you may have the best in full measure.
ἵνα τί τιμᾶσθε ἀργυρίου καὶ τὸν μόχθον ὑμῶν οὐκ εἰς πλησμονὴν ἀκούσατέ μου καὶ φάγεσθε ἀγαθὰ καὶ ἐντροφήσει ἐν ἀγαθοῖς ἡ ψυχὴ ὑμῶν
- 3** Hãy nghiêng tai, và đến cùng ta; hãy nghe ta, thì linh hồn các người được sống. Ta sẽ lập với các người một giao ước đời đời, tức là sự nhơn từ chắc thật đã hứa cùng Đa-vít.
Give ear, and come to me, take note with care, so that your souls may have life: and I will make an eternal agreement with you, even the certain mercies of David.
προσέχετε τοῖς ὠτίοις ὑμῶν καὶ ἐπακολουθήσατε ταῖς ὁδοῖς μου ἐπακούσατέ μου καὶ ζήσεται ἐν ἀγαθοῖς ἡ ψυχὴ ὑμῶν καὶ διαθήσομαι ὑμῖν διαθήκην αἰώνιον τὰ ὅσια δαυὶδ τὰ πιστά
- 4** Nay, ta đã lập người lên làm chứng kiến cho các nước, làm quan trưởng và quan tướng cho muôn dân.
See, I have given him as a witness to the peoples, a ruler and a guide to the nations.
ἰδοὺ μαρτύριον ἐν ἔθνεσιν δέδωκα αὐτόν ἄρχοντα καὶ προστάσσοντα ἔθνεσιν
- 5** Nay, người sẽ kêu gọi nước mà người chưa hề biết, và nước chưa hề biết người sẽ chạy đến cùng người, vì có Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, là Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, là Đấng đã làm vinh hiển người.
See, you will send for a nation of which you had no knowledge, and those who had no knowledge of you will come running to you, because of the Lord your God, and because of the Holy One of Israel, for he has given you glory.
ἔθνη ἃ οὐκ ᾔδεισάν σε ἐπικαλέσονται σε καὶ λαοὶ οἳ οὐκ ἐπίστανταί σε ἐπὶ σὲ καταφεύξονται ἕνεκεν τοῦ θεοῦ σου τοῦ ἁγίου ἰσραηλ ὅτι ἐδόξασέν σε
- 6** Hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va đang khi mình gặp được; hãy kêu cầu đang khi Ngài ở gần!
Make search for the Lord while he is there, make prayer to him while he is near:
ζητήσατε τὸν θεὸν καὶ ἐν τῷ εὐρίσκειν αὐτὸν ἐπικαλέσασθε ἡνίκα δ' ἂν ἐγγίζη ὑμῖν
- 7** Kẻ ác khá bỏ đường mình, người bất nghĩa khá bỏ các ý tưởng; hãy trở lại cùng Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ thương xót cho, hãy đến cùng Đức Chúa Trời chúng ta, vì Ngài tha thứ dồi dào.
Let the sinner give up his way, and the evil-doer his purpose: and let him come back to the Lord, and he will have mercy on him; and to our God, for there is full forgiveness with him.
ἀπολιπέτω ὁ ἀσεβὴς τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καὶ ἀνὴρ ἄνομος τὰς βουλάς αὐτοῦ καὶ ἐπιστραφήτω ἐπὶ κύριον καὶ ἐλεηθήσεται ὅτι ἐπὶ πολὺ ἀφήσει τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν

- 8** Đức Giê-hô-va phán: Ý tưởng ta chẳng phải ý tưởng các ngươi, đường lối ta chẳng phải đường lối ta.
For my thoughts are not your thoughts, or your ways my ways, says the Lord.
 οὐ γάρ εἰσιν αἱ βουλαὶ μου ὡσπερ αἱ βουλαὶ ὑμῶν οὐδὲ ὡσπερ αἱ ὁδοὶ ὑμῶν αἱ ὁδοὶ μου λέγει κύριος
- 9** Vì các tầng trời cao hơn đất bao nhiêu, thì đường lối ta cao hơn đường lối các ngươi, ý tưởng ta cao hơn ý tưởng các ngươi cũng bấy nhiêu.
For as the heavens are higher than the earth, so are my ways higher than your ways, and my thoughts than your thoughts.
 ἀλλ' ὡς ἀπέχει ὁ οὐρανὸς ἀπὸ τῆς γῆς οὕτως ἀπέχει ἡ ὁδός μου ἀπὸ τῶν ὁδῶν ὑμῶν καὶ τὰ διανοήματα ὑμῶν ἀπὸ τῆς διανοίας μου
- 10** Và, như mưa và tuyết xuống từ trên trời và không trở lại nữa, mà đem nhuận đất đai, làm cho sanh ra và kết nụ, đặng có giống cho kẻ gieo, có bánh cho kẻ ăn,
For as the rain comes down, and the snow from heaven, and does not go back again, but gives water to the earth, and makes it fertile, giving seed to the planter, and bread for food;
 ὡς γὰρ ἐὰν καταβῆ ὑετὸς ἢ χιών ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ οὐ μὴ ἀποστραφῆ ἕως ἂν μεθύσῃ τὴν γῆν καὶ ἐκτέκῃ καὶ ἐκβλαστήσῃ καὶ δῶ σπέρμα τῶ σπείροντι καὶ ἄρτον εἰς βρώσιν
- 11** thì lời nói của ta cũng vậy, đã ra từ miệng ta, thì chẳng trở về luống nhưng, mà chắc sẽ làm trọn điều ta muốn, thuận lợi công việc ta đã sai khiến nó.
So will my word be which goes out of my mouth: it will not come back to me with nothing done, but it will give effect to my purpose, and do that for which I have sent it.
 οὕτως ἔσται τὸ ῥήμά μου ὃ ἐὰν ἐξέλθῃ ἐκ τοῦ στόματός μου οὐ μὴ ἀποστραφῆ ἕως ἂν συντελεσθῇ ὅσα ἠθέλησα καὶ εὐοδώσω τὰς ὁδοὺς σου καὶ τὰ ἐντάλματά μου
- 12** Vì các ngươi sẽ đi ra vui vẻ, được đưa đi trong sự bình an. Trước mặt các ngươi, núi và đồi sẽ trở tiếng ca hát, mọi cây cối ngoài đồng sẽ vỗ tay.
For you will go out with joy, and be guided in peace: the mountains and the hills will make melody before you, and all the trees of the fields will make sounds of joy.
 ἐν γὰρ εὐφροσύνῃ ἐξελεύσεσθε καὶ ἐν χαρᾷ διδασθήσεσθε τὰ γὰρ ὄρη καὶ οἱ βουνοὶ ἐξαλοῦνται προσδεχόμενοι ὑμᾶς ἐν χαρᾷ καὶ πάντα τὰ ξύλα τοῦ ἀγροῦ ἐπικροτήσῃ τοῖς κλάδοις
- 13** Cây tùng sẽ mọc lên thay cho bụi gai, và cây sim sẽ lớn lên thay cho gai góc; điều đó sẽ làm cho biết danh Đức Giê-hô-va, và là một dấu đời đời không hề tiệt diệt.
In place of the thorn will come up the fir-tree, and in place of the blackberry the myrtle: and it will be to the Lord for a name, for an eternal sign which will not be cut off.
 καὶ ἀντὶ τῆς στοιβῆς ἀναβήσεται κυπάρισσος ἀντὶ δὲ τῆς κονύζης ἀναβήσεται μυρσίνη καὶ ἔσται κύριος εἰς ὄνομα καὶ εἰς σημεῖον αἰώνιον καὶ οὐκ ἐκλείψει
- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy giữ điều chánh trực, và làm sự công bình; vì sự cứu rỗi của ta gần đến, sự công bình của ta sắp được bày tỏ.
The Lord says, Let your way of life be upright, and let your behaviour be rightly ordered: for my salvation is near, and my righteousness will quickly be seen.
 τάδε λέγει κύριος φυλάσσεσθε κρίσιν ποιήσατε δικαιοσύνην ἤγγισεν γὰρ τὸ σωτήριόν μου παραγίνεσθαι καὶ τὸ ἔλεός μου ἀποκαλυφθῆναι

- 2 Phước thay cho người làm điều đó, và con người cầm vững sự đó, giữ ngày Sa-bát đừng làm ô uế, cầm tay mình không làm một điều ác nào!
Happy is the man who does this, and the son of man whose behaviour is so ordered; who keeps the Sabbath holy, and his hand from doing any evil.
μακάριος ἀνὴρ ὁ ποιῶν ταῦτα καὶ ἄνθρωπος ὁ ἀντεχόμενος αὐτῶν καὶ φυλάσσων τὰ σάββατα μὴ βεβηλοῦν καὶ διατηρῶν τὰς χεῖρας αὐτοῦ μὴ ποιῆν ἀδίκημα
- 3 Người dân ngoại liên hiệp cùng Đức Giê-hô-va chớ nên nói rằng: Đức Giê-hô-va chắc sẽ biệt ta ra khỏi dân Ngài. Kẻ hoạn cũng chớ nên nói rằng: Đây, ta là cây khô.
And let not the man from a strange country, who has been joined to the Lord, say, The Lord will certainly put a division between me and his people: and let not the unsexed man say, See, I am a dry tree.
μὴ λεγέτω ὁ ἀλλογενὴς ὁ προσκείμενος πρὸς κύριον ἀφοριεῖ με ἄρα κύριος ἀπὸ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ μὴ λεγέτω ὁ εὐνοῦχος ὅτι ἐγὼ εἰμι ξύλον ξηρόν
- 4 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Những kẻ hoạn hay giữ các ngày Sa-bát ta, lựa điều đẹp lòng ta, cầm vững lời giao ước ta,
For the Lord says, As for the unsexed who keep my Sabbaths, and give their hearts to pleasing me, and keep their agreement with me:
τάδε λέγει κύριος τοῖς εὐνοούχοις ὅσοι ἂν φυλάζωνται τὰ σάββατά μου καὶ ἐκλέξωνται ἃ ἐγὼ θέλω καὶ ἀντέχωνται τῆς διαθήκης μου
- 5 thì ta sẽ ban cho họ tại trong nhà ta và trong tường ta một chỗ, và một danh tốt hơn danh của con trai con gái; ta lại sẽ ban cho họ một danh đời đời chẳng hề dứt đi.
I will give to them in my house, and inside my walls, a place and a name better than that of sons and daughters; I will give them an eternal name which will not be cut off.
δώσω αὐτοῖς ἐν τῷ οἴκῳ μου καὶ ἐν τῷ τείχει μου τόπον ὀνομαστὸν κρείττω υἱῶν καὶ θυγατέρων ὄνομα αἰώνιον δώσω αὐτοῖς καὶ οὐκ ἐκλείψει
- 6 Các người dân ngoại về cùng Đức Giê-hô-va, dâng hầu việc Ngài, dâng yêu mến danh Đức Giê-hô-va, dâng làm tôi tớ Ngài; tức là hết thấy những kẻ giữ ngày Sa-bát cho khỏi ô uế, và cầm vững lời giao ước ta,
And as for those from a strange country, who are joined to the Lord, to give worship to him and honour to his name, to be his servants, even everyone who keeps the Sabbath holy, and keeps his agreement with me:
καὶ τοῖς ἀλλογενέσι τοῖς προσκειμένοις κυρίῳ δουλεύειν αὐτῷ καὶ ἀγαπᾶν τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ εἶναι αὐτῷ εἰς δούλους καὶ δούλας καὶ πάντας τοὺς φυλασσομένους τὰ σάββατά μου μὴ βεβηλοῦν καὶ ἀντεχομένους τῆς διαθήκης μου
- 7 thì ta sẽ đem họ vui mừng trong nhà cầu nguyện ta. Cửa lễ thiêu và hi sinh họ dâng trên bàn thờ ta, sẽ được nhận lấy; vì nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện cho mọi dân tộc.
I will make them come to my holy mountain, and will give them joy in my house of prayer; I will take pleasure in the burned offerings which they make on my altar: for my house will be named a house of prayer for all peoples.
εἰσάξω αὐτοὺς εἰς τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου καὶ εὐφρανῶ αὐτοὺς ἐν τῷ οἴκῳ τῆς προσευχῆς μου τὰ ὀλοκαυτώματα αὐτῶν καὶ αἱ θυσίαι αὐτῶν ἔσονται δεκταὶ ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου μου ὁ γὰρ οἶκός μου οἶκος προσευχῆς κληθήσεται πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν
- 8 Chúa Giê-hô-va, Đấng nhóm dân tan lạc của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Dân nó đã được nhóm lại rồi, ta sẽ còn nhóm các dân khác lại về cùng nó.
The Lord God, who gets together the wandering ones of Israel, says, I will get together others in addition to those of Israel who have come back.
εἶπεν κύριος ὁ συνάγων τοὺς διεσπαρμένους Ἰσραὴλ ὅτι συνάξω ἐπ' αὐτὸν συναγωγὴν

- 9 Hỡi loài thú đồng, loài thú rừng, hết thảy hãy đến mà cắn-nuốt.
All you beasts of the field, come together for your meat, even all you beasts of the wood.
πάντα τὰ θηρία τὰ ἄγρια δεῦτε φάγετε πάντα τὰ θηρία τοῦ δρυμοῦ
- 10 Những kẻ canh giữ của Y-sơ-ra-ên đều là đui mù, không biết chi hết. Chúng nó thấy đều là chó câm, chẳng biết sủa, đều chiêm bao, nằm sóng sượt, và ham ngủ;
His watchmen are blind, they are all without knowledge; they are all dogs without tongues, unable to make a sound; stretched out dreaming, loving sleep.
ἴδετε ὅτι πάντες ἐκτετόφλωνται οὐκ ἔγνωσαν φρονῆσαι πάντες κύνες ἐνεοί οὐ δυνήσονται ὑλακτεῖν ἐνουπνιαζόμενοι κοίτην φιλοῦντες νυστάξαι
- 11 lại là chó mê ăn, không biết no. Ấy l những kẻ chăn chiên chẳng khôn sáng; mọi người theo đường riêng mình, mỗi người tìm tư lợi mình, người nào cũng vậy.
Yes, the dogs are for ever looking for food; while these, the keepers of the sheep, are without wisdom: they have all gone after their pleasure, every one looking for profit; they are all the same.
καὶ οἱ κύνες ἀναιδεῖς τῇ ψυχῇ οὐκ εἰδότες πλησμονὴν καὶ εἰσιν πονηροὶ οὐκ εἰδότες σύνεσιν πάντες ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν ἐξηκολούθησαν ἕκαστος κ ατὰ τὸ ἑαυτοῦ
- 1 Người công bình chết, chẳng ai để ý đến; người nhơn đức bị cất đi, chẳng ai suy nghĩ rằng người công bình bị cất đi khỏi tai vạ hầu đến.
The upright man goes to his death, and no one gives a thought to it; and god-fearing men are taken away, and no one is troubled by it; for the upright man is taken away because of evil-doing, and goes into peace.
ἴδετε ὡς ὁ δίκαιος ἀπόλετο καὶ οὐδεὶς ἐκδέχεται τῇ καρδίᾳ καὶ ἄνδρες δίκαιοι αἴρονται καὶ οὐδεὶς κατανοεῖ ἀπὸ γὰρ προσώπου ἀδικίας ἦρται ὁ δίκαιος
- 2 Người vào trong sự bình an. Mỗi người đi trong đường ngay thẳng, thì được an nghỉ nơi giường mình.
They are at rest in their last resting-places, every one going straight before him.
ἔσται ἐν εἰρήνῃ ἡ ταφὴ αὐτοῦ ἦρται ἐκ τοῦ μέσου
- 3 Nhưng các người, là con trai của bà bóng, dòng dõi của kẻ gian dâm và người dĩ thỏa kia, hãy lại gần đây!
But come near, you sons of her who is wise in secret arts, the seed of her who is false to her husband, and of the loose woman.
ὁμεῖς δὲ προσάγετε ὧδε υἱοὶ ἄνομοι σπέρμα μοιχῶν καὶ πόρνης
- 4 Các người nhạo cười ai? Các người há miệng rộng và le lưỡi nghịch cùng ai? Các người há chẳng phải con cái bội nghịch, dòng dõi nói dối sao?
Of whom do you make sport? against whom is your mouth open wide and your tongue put out? are you not uncontrolled children, a false seed,
ἐν τίνι ἐνετροφήσατε καὶ ἐπὶ τίνα ἠγοῖζατε τὸ στόμα ὑμῶν καὶ ἐπὶ τίνα ἐχαλάσατε τὴν γλῶσσαν ὑμῶν οὐχ ὁμεῖς ἐστε τέκνα ἀπωλείας σπέρμα ἄνομον

- 5** Các ngươi hành dâm với nhau trong cây dẻ, dưới cây rậm, giết con cái nơi trũng, dưới lỗ nứt vàng đá!
 You who are burning with evil desire among the oaks, under every green tree; putting children to death in the valleys, under the cracks of the rocks?
 οἱ παρακαλοῦντες ἐπὶ τὰ εἶδωλα ὑπὸ δένδρα δασέα σφάζοντες τὰ τέκνα αὐτῶν ἐν ταῖς φάραγξιν ἀνὰ μέσον τῶν πετρῶν
- 6** Những đá bóng láng nơi khe suối, tức là phần riêng ngươi; thật, đó là phần ngươi; nên ngươi làm lễ quán và dâng của lễ chay cho những đá đó!
 Ta há chẳng giận về những sự đó sao?
 Among the smooth stones of the valley is your heritage; they, even they, are your part: even to them have you made a drink offering and a meal offering. Is it possible for such things to be overlooked by me?
 ἐκείνη σου ἡ μερίς οὗτός σου ὁ κληρος κάκεινους ἐξέχεας σπονδῆς κάκεινους ἀνήνεγκας θυσίας ἐπὶ τούτοις οὐκ ὀργισθήσομαι
- 7** Ngươi đặt giường trên núi rất cao, và lên đó dâng dâng của lễ.
 You have put your bed on a high mountain: there you went up to make your offering.
 ἐπ' ὄρος ὑψηλὸν καὶ μετέωρον ἐκεῖ σου ἡ κοίτη κάκεῖ ἀνεβίβασας θυσίας
- 8** Ngươi đặt dấu ghi đằng sau cửa và sau các trụ cửa; vì ngươi đã trản mình cho kẻ khác và leo lên; ngươi đã làm rộng giường mình và lập giao ước với chúng nó. Ngươi lại ngó xem giường chúng nó và ưa thích!
 And on the back of the doors and on the pillars you have put your sign: for you have been false to me with another; you have made your bed wide, and made an agreement with them; you had a desire for their bed where you saw it
 καὶ ὀπίσω τῶν σταθμῶν τῆς θύρας σου ἔθηκας μνημόσυνά σου ᾧ οὐκ ἔστιν ἐὰν ἀπ' ἐμοῦ ἀποστῆς πλεῖόν τι ἔξεις ἡγάπησας τοὺς κοιμωμένους μετὰ σοῦ
- 9** Ngươi đã đem dầu và gia thêm hương liệu dân cho vua kia; đã sai sứ giả mình đi phương xa; hạ mình xuống đến âm phủ!
 And you went to Melech with oil and much perfume, and you sent your representatives far off, and went as low as the underworld.
 καὶ ἐπλήθυνας τὴν πορνείαν σου μετ' αὐτῶν καὶ πολλοὺς ἐποίησας τοὺς μακρὰν ἀπὸ σοῦ καὶ ἀπέστειλας πρέσβεις ὑπὲρ τὰ ὄρια σου καὶ ἀπέστρεψας καὶ ἐταπεινώθης ἕως ᾄδου
- 10** Ngươi đã mệt nhọc vì đường dài; mà chưa từng nói rằng: Ấy 1 vô ích! Ngươi đã thấy sức lực mình được phấn chấn, cho nên ngươi chẳng mòn mỏi.
 You were tired with your long journeys; but you did not say, There is no hope: you got new strength, and so you were not feeble.
 ταῖς πολυοδίαις σου ἐκοπίασας καὶ οὐκ εἶπας παύσομαι ἐνισχύουσα ὅτι ἔπραξας ταῦτα διὰ τοῦτο οὐ κατεδείθης μου
- 11** Vậy thì ngươi kiêng ai? ngươi sợ ai, nên mới nói dối, nên nói không nhớ đến ta, và không lo đến sự đó? Có phải tại lâu nay ta làm thinh mãi, nên ngươi không kính sợ ta chăng?
 And of whom were you in fear, so that you were false, and did not keep me in mind, or give thought to it? Have I not been quiet, keeping myself secret, and so you were not in fear of me?
 σὺ τίνα εὐλαβηθεῖσα ἐφοβήθης καὶ ἐψεύσω με καὶ οὐκ ἐμνήσθης μου οὐδὲ ἔλαβές με εἰς τὴν διάνοιαν οὐδὲ εἰς τὴν καρδίαν σου κἀγὼ σε ἰδὼν παρ ὀρω καὶ ἐμὲ οὐκ ἐφοβήθης

- 12 **Này, chính ta sẽ rao sự công bình người, mọi việc người làm đều là không ích cho người.**
I will make clear what your righteousness is like and your works; you will have no profit in them.
καὶ γὰρ ἀπαγγελοῦ τὴν δικαιοσύνην μου καὶ τὰ κακά σου ἃ οὐκ ὠφελήσουσίν σε
- 13 **Khi người sẽ kêu, hết thấy các thần mà người đã nhóm họp hãy giải cứu người! Gió sẽ đùa các thần ấy đi, một cái thở là làm mất hết thấy. Như người nào ăn năn nơi ta, sẽ hưởng đất này, và được hòn núi thánh của ta làm cơ nghiệp.**
Your false gods will not keep you safe in answer to your cry; but the wind will take them, they will be gone like a breath: but he who puts his hope in me will take the land, and will have my holy mountain as his heritage.
ὅταν ἀναβοήσης ἐξελεύσθωσάν σε ἐν τῇ θλίψει σου τούτους γὰρ πάντας ἄνεμος λήμψεται καὶ ἀποίσει καταγιγίσι οἱ δὲ ἀντεχόμενοί μου κτήσονται γῆν καὶ κληρονομήσουσιν τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου
- 14 **Người sẽ nói rằng: Hãy đắp đường, hãy đắp đường! hãy ban cho bằng! hãy cất lấy sự ngăn trở khỏi đường dân ta!**
And I will say, Make it high, make it high, get ready the way, take the stones out of the way of my people.
καὶ ἐροῦσιν καθαρίσατε ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ ὁδοῦ καὶ ἄρατε σκῶλα ἀπὸ τῆς ὁδοῦ τοῦ λαοῦ μου
- 15 **Đáng cao cả, ở nơi đời đời vô cùng, danh Ngài là Thánh, có phán như vậy: Ta ngự trong nơi cao và thánh, với người có lòng ăn năn đau đớn và khiêm nhường, đừng làm tươi tỉnh thần linh của những kẻ khiêm nhường, và làm tươi tỉnh lòng người ăn năn đau đớn.**
For this is the word of him who is high and lifted up, whose resting-place is eternal, whose name is Holy: my resting-place is in the high and holy place, and with him who is crushed and poor in spirit, to give life to the spirit of the poor, and to make strong the heart of the crushed.
τάδε λέγει κύριος ὁ ὑψιστος ὁ ἐν ὑψηλοῖς κατοικῶν τὸν αἰῶνα ἅγιος ἐν ἁγίοις ὄνομα αὐτοῦ κύριος ὑψιστος ἐν ἁγίοις ἀναπαύομενος καὶ ὀλιγοψύχοις διδοὺς μακροθυμίαν καὶ διδοὺς ζωὴν τοῖς συντετριμμένοις τὴν καρδίαν
- 16 **Ta chẳng muốn cãi lẽ đời đời, cũng chẳng tức giận mãi mãi; vì thần linh sẽ mòn mỏi trước mặt ta, và các linh hồn mà ta đã dựng nên cũng vậy.**
For I will not give punishment for ever, or be angry without end: for from me breath goes out; and I it was who made the souls.
οὐκ εἰς τὸν αἰῶνα ἐκδικήσω ὑμᾶς οὐδὲ διὰ παντὸς ὀργισθήσομαι ὑμῖν πνεῦμα γὰρ παρ' ἐμοῦ ἐξελεύσεται καὶ πνοὴν πᾶσαν ἐγὼ ἐποίησα
- 17 **Ay l vì tội tham lam của nó mà ta giận, và đánh nó. Trong cơn giận, ta đã ẩn mặt ta với nó; nhưng nó cứ trở lui đi, theo con đường của lòng mình.**
I was quickly angry with his evil ways, and sent punishment on him, veiling my face in wrath: and he went on, turning his heart from me.
δι' ἁμαρτίαν βραχύ τι ἐλόπησα αὐτὸν καὶ ἐπάταξα αὐτὸν καὶ ἀπέστρεψα τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτοῦ καὶ ἐλυπήθη καὶ ἐπορεύθη στυγνὸς ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ
- 18 **Ta đã xem thấy đường lối nó, ta sẽ chữa lành cho; sẽ dắt đưa và thưởng cho nó sự yên ủi, cùng cho những kẻ lo buồn với nó.**
I have seen his ways, and I will make him well: I will give him rest, comforting him and his people who are sad.
τὰς ὁδοῦς αὐτοῦ ἐώρακα καὶ ἰασάμην αὐτὸν καὶ παρεκάλεσα αὐτὸν καὶ ἔδωκα αὐτῷ παράκλησιν ἀληθινὴν
- 19 **Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta dựng nên trái của môi miệng: bình an, bình an cho kẻ ở xa cùng cho kẻ ở gần; ta sẽ chữa lành kẻ ấy.**
I will give the fruit of the lips: Peace, peace, to him who is near and to him who is far off, says the Lord; and I will make him well.
εἰρήνην ἐπ' εἰρήνην τοῖς μακρὰν καὶ τοῖς ἐγγύς οὖσιν καὶ εἶπεν κύριος ἰάσομαι αὐτούς

- 20 Song những kẻ ác giống như biển đương động, không yên lặng được, thì nước nó chảy ra bùn lầy.
But the evil-doers are like the troubled sea, for which there is no rest, and its waters send up earth and waste.
οἱ δὲ ἄδικοι οὕτως κλυδωνισθήσονται καὶ ἀναπαύσασθαι οὐ δυνήσονται
- 21 Đức Chúa Trời ta đã phán: Những kẻ gian ác chẳng hưởng sự bình an.
There is no peace, says my God, for the evil-doers.
οὐκ ἔστιν χαίρειν τοῖς ἀσεβέσιν εἶπεν κύριος ὁ θεός
- 1 Hãy kêu to lên, đừng dút; hãy cất tiếng lên như cái loa; rao bảo tội lỗi dân ta cho nó, và rao bảo sự gian ác nhà Gia-cóp cho nhà ấy!
Make a loud cry, do not be quiet, let your voice be sounding like a horn, and make clear to my people their evil doings, and to the family of Jacob their sins.
ἀναβόησον ἐν ἰσχύι καὶ μὴ φείσῃ ὡς σάλπιγγα ὑψώσον τὴν φωνὴν σου καὶ ἀνάγγειλον τῷ λαῷ μου τὰ ἁμαρτήματα αὐτῶν καὶ τῷ οἴκῳ ἰακωβ τὰς ἀνομίας αὐτῶν
- 2 Ngày ngày họ tìm kiếm ta và muốn biết đường lối ta; như dân đã theo sự công bình và chưa từng bỏ luật pháp của Đức Chúa Trời mình! Họ cầu hỏi ta sự đoán xét công bình; và vui lòng gần gũi Đức Chúa Trời,
Though they make prayer to me every day, and take pleasure in the knowledge of my ways: like a nation which has done righteousness, and has not given up the rules of their God, they make requests to me for the right orders, it is their delight to come near to God.
ἐμὲ ἡμέραν ἐξ ἡμέρας ζητοῦσιν καὶ γινῶναι μου τὰς ὁδοὺς ἐπιθυμοῦσιν ὡς λαὸς δικαιοσύνην πεποιηκὼς καὶ κρίσιν θεοῦ αὐτοῦ μὴ ἐγκαταλειπῶς αἰτοῦσίν με νῦν κρίσιν δικαίαν καὶ ἐγγίζειν θεῷ ἐπιθυμοῦσιν
- 3 mà rằng: Sao chúng tôi kiêng ăn mà Chúa chẳng đoái xem? sao chúng tôi chịu dần lòng mà Chúa chẳng biết đến? Này, trong ngày các người kiêng ăn, cũng cứ tìm sự đẹp ý mình, và làm khó cho kẻ làm thuê.
They say, Why have we kept ourselves from food, and you do not see it? why have we kept ourselves from pleasure, and you take no note of it? If, in the days when you keep from food, you take the chance to do your business, and get in your debts;
λέγοντες τί ὅτι ἐνηστεύσαμεν καὶ οὐκ εἶδες ἐταπεινώσαμεν τὰς ψυχὰς ἡμῶν καὶ οὐκ ἔγνωσ ἐν γὰρ ταῖς ἡμέραις τῶν νηστειῶν ὑμῶν εὐρίσκετε τὰ θ ελήματα ὑμῶν καὶ πάντας τοὺς ὑποχειρίους ὑμῶν ὑπονύσσετε
- 4 Thật, các người kiêng ăn để tìm sự cãi cọ tranh cạnh, đến nổi nắm tay đánh nhau cộc cằn; các người kiêng ăn trong ngày như vậy, thì tiếng các người chẳng được nghe thấu nơi cao.
If keeping from food makes you quickly angry, ready for fighting and giving blows with evil hands; your holy days are not such as to make your voice come to my ears on high.
εἰ εἰς κρίσεις καὶ μάχας νηστεύετε καὶ τύπτετε πυγμαῖς ταπεινὸν ἵνα τί μοι νηστεύετε ὡς σήμερον ἀκουσθῆναι ἐν κραυγῇ τὴν φωνὴν ὑμῶν
- 5 Đó há phải là sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há phải là ngày người ta dần lòng mình đâu? Cúi đầu như cây sậy, nằm trên bao gai và trên tro, đó há phải điều người gọi là kiêng ăn, là ngày đẹp lòng Đức Giê-hô-va sao?
Have I given orders for such a day as this? a day for keeping yourselves from pleasure? is it only a question of the bent head, of putting on haircloth, and being seated in the dust? is this what seems to you a holy day, well-pleasing to the Lord?
οὐ ταύτην τὴν νηστείαν ἐξελεξάμην καὶ ἡμέραν ταπεινοῦν ἄνθρωπον τὴν ψυχὴν αὐτοῦ οὐδ' ἂν κάμψης ὡς κρίκον τὸν τράχηλόν σου καὶ σάκκον καὶ ἰ σποδὸν ὑποστρώσῃ οὐδ' οὕτως καλέσετε νηστείαν δεκτὴν

6 Sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há chẳng phải là bẻ những xiềng hung ác, mở những trói của ách, thả cho kẻ bị ức hiếp được tự do, bẻ gãy mọi ách, hay sao?

Is not this the holy day for which I have given orders: to let loose those who have wrongly been made prisoners, to undo the bands of the yoke, and to let the crushed go free, and every yoke be broken?

οὐχὶ τοιαύτην νηστείαν ἐγὼ ἐξελεξάμην λέγει κύριος ἀλλὰ λῦε πάντα σύνδεσμον ἀδικίας διάλυε στραγγαλιὰς βιαίων συναλλαγμάτων ἀπόστειλε τε θραυσμένους ἐν ἀφέσει καὶ πᾶσαν συγγραφὴν ἄδικον διάσπα

7 Há chẳng phải là chia bánh cho kẻ đói, đem những kẻ nghèo khổ đã bị đuổi đi về nhà mình, khi thấy kẻ trần truồng thì mặc cho, và chớ hề trố trính những kẻ cốt nhục mình, hay sao?

Is it not to give your bread to those in need, and to let the poor who have no resting-place come into your house? to put a robe on the unclothed one when you see him, and not to keep your eyes shut for fear of seeing his flesh?

διάθρυπτε πεινῶντι τὸν ἄρτον σου καὶ πτωχοὺς ἀστέγους εἰσαγε εἰς τὸν οἶκόν σου ἐὰν ἴδῃς γυμνὸν περίβαλε καὶ ἀπὸ τῶν οἰκείων τοῦ σπέρματός σου οὐχ ὑπερόψη

8 Bấy giờ sự sáng ngươi sẽ hừng lên như sự sáng ban mai, ngươi sẽ được chữa lành lập tức; sự công bình ngươi đi trước mặt ngươi, sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ sau ngươi.

Then will light be shining on you like the morning, and your wounds will quickly be well: and your righteousness will go before you, and the glory of the Lord will come after you.

τότε ῥαγήσεται πρόμιον τὸ φῶς σου καὶ τὰ ἰάματά σου ταχὺ ἀνατελεῖ καὶ προπορεύσεται ἔμπροσθέν σου ἡ δικαιοσύνη σου καὶ ἡ δόξα τοῦ θεοῦ περιτελεῖ σε

9 Bấy giờ ngươi cầu, Đức Giê-hô-va sẽ ứng; ngươi kêu, Ngài sẽ phán rằng: Có ta đây! Nếu ngươi cất-bỏ cái ách khỏi giữa ngươi, không chỉ tay và không nói bậy;

Then at the sound of your voice, the Lord will give an answer; at your cry he will say, Here am I. If you take away from among you the yoke, the putting out of the finger of shame, and the evil word;

τότε βοήση καὶ ὁ θεὸς εἰσακούσεται σου ἔτι λαλοῦντός σου ἐρεῖ ἰδοὺ πάρειμι ἐὰν ἀφέλῃς ἀπὸ σοῦ σύνδεσμον καὶ χειροτονίαν καὶ ῥῆμα γογγυσμοῦ

10 nếu ngươi mở lòng cho kẻ đói, và làm no kẻ khốn khổ, thì sự sáng ngươi sẽ sáng ra trong tối tăm, và sự tối tăm ngươi sẽ như ban trưa.

And if you give your bread to those in need of it, so that the troubled one may have his desire; then you will have light in the dark, and your night will be as the full light of the sun:

καὶ δῶς πεινῶντι τὸν ἄρτον ἐκ ψυχῆς σου καὶ ψυχὴν τεταπεινωμένην ἐμπλήσης τότε ἀνατελεῖ ἐν τῷ σκότει τὸ φῶς σου καὶ τὸ σκότος σου ὡς μεσημβρία

11 Đức Giê-hô-va sẽ cứ dắt đưa ngươi; làm cho ngươi no lòng giữa nơi khô hạn lớn; làm cho cứng mạnh các xương ngươi, ngươi sẽ như vườn năng tưới, như nước suối chẳng hề khô vậy.

And the Lord will be your guide at all times; in dry places he will give you water in full measure, and will make strong your bones; and you will be like a watered garden, and like an ever-flowing spring.

καὶ ἔσται ὁ θεὸς σου μετὰ σοῦ διὰ παντός καὶ ἐμπλησθήσῃ καθάπερ ἐπιθυμεῖ ἡ ψυχὴ σου καὶ τὰ ὀστᾶ σου πιανθήσεται καὶ ἔσῃ ὡς κῆπος μεθύων καὶ ὡς πηγὴ ἣν μὴ ἐξέλιπεν ὕδωρ καὶ τὰ ὀστᾶ σου ὡς βοτάνη ἀνατελεῖ καὶ πιανθήσεται καὶ κληρονομήσουσι γενεὰς γενεῶν

12 Những kẻ ra từ người sẽ dựng lại nơi đổ nát ngày xưa; người sẽ lập lại các nền của nhiều đời trước. người ta sẽ xưng người là Kẻ tu bổ sự hư hoại, và là Kẻ sửa đường lại cho người ở.

And your sons will be building again the old waste places: you will make strong the bases of old generations: and you will be named, He who puts up the broken walls, and, He who makes ready the ways for use.

καὶ οἰκοδομηθήσονται σου αἱ ἔρημοι αἰώνιοι καὶ ἔσται σου τὰ θεμέλια αἰώνια γενεῶν γενεαῖς καὶ κληθήσῃ οἰκοδόμος φραγμῶν καὶ τοὺς τρίβους τοὺς ἀνὰ μέσον παύσεις

13 Nếu người giữ gìn chơn mình trong ngày Sa-bát, không làm vừa ý mình trong ngày thánh của ta; nếu người xưng ngày Sa-bát là ngày vui thích, coi người thánh của Đức Giê-hô-va là đáng kính; nếu người tôn trọng ngày đó, không đi đường riêng mình, không theo ý riêng mình, và không nói lời riêng mình,

If you keep the Sabbath with care, not doing your business on my holy day; and if the Sabbath seems to you a delight, and the new moon of the Lord a thing to be honoured; and if you give respect to him by not doing your business, or going after your pleasure, or saying unholy words;

ἐὰν ἀποστρέψῃς τὸν πόδα σου ἀπὸ τῶν σαββάτων τοῦ μὴ ποιεῖν τὰ θελήματά σου ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἁγίᾳ καὶ καλέσεις τὰ σάββατα τρυφερά ἅγια τῷ θεῷ σου οὐκ ἄρεις τὸν πόδα σου ἐπ' ἔργῳ οὐδὲ λαλήσεις λόγον ἐν ὀργῇ ἐκ τοῦ στόματός σου

14 bấy giờ người sẽ lấy Đức Giê-hô-va làm vui thích, ta sẽ làm cho người cỡi lên các nơi cao trên đất, và lấy sản nghiệp của Gia-cóp, tổ phụ người, mà nuôi người; vì miệng Đức Giê-hô-va đã phán vậy.

Then the Lord will be your delight; and I will put you on the high places of the earth; and I will give you the heritage of Jacob your father: for the mouth of the Lord has said it.

καὶ ἔσῃ πεποιθὼς ἐπὶ κύριον καὶ ἀναβιβάσει σε ἐπὶ τὰ ἀγαθὰ τῆς γῆς καὶ ψομιεῖ σε τὴν κληρονομίαν ἰακωβ τοῦ πατρός σου τὸ γὰρ στόμα κυρίου ἐλάλησεν ταῦτα

1 Này, tay Đức Giê-hô-va chẳng trở nên ngắn mà không cứu được; tai Ngài cũng chẳng nặng nề mà không nghe được đâu.

Truly, the Lord's hand has not become short, so that he is unable to give salvation; and his ear is not shut from hearing:

μη οὐκ ἰσχύει ἡ χεὶρ κυρίου τοῦ σῶσαι ἢ ἐβάρυνεν τὸ οὖς αὐτοῦ τοῦ μὴ εἰσακοῦσαι

2 Nhưng ấy là sự gian ác các người làm xa cách mình với Đức Chúa Trời; và tội lỗi các người đã che khuất mặt Ngài khỏi các người, đến nỗi Ngài không nghe các người nữa.

But your sins have come between you and your God, and by your evil doings his face has been veiled from you, so that he will give you no answer.

ἀλλὰ τὰ ἀμαρτήματα ὑμῶν διστῶσιν ἀνὰ μέσον ὑμῶν καὶ τοῦ θεοῦ καὶ διὰ τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν ἀπέστρεψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀφ' ὑμῶν τοῦ μὴ ἐλεῆσαι

3 Vì tay các người đã ô uế bởi tội ác; môi các người nói dối, lưỡi các người làm bầm sự xấu xa.

For your hands are unclean with blood, and your fingers with sin; your lips have said false things, and your tongue gives out deceit.

αἱ γὰρ χεῖρες ὑμῶν μεμολυμμένααι αἵματι καὶ οἱ δάκτυλοι ὑμῶν ἐν ἀμαρτίαις τὰ δὲ χεῖλη ὑμῶν ἐλάλησεν ἀνομίαν καὶ ἡ γλῶσσα ὑμῶν ἀδικίαν μελετᾷ

- 4 Trong các người chẳng có ai lấy lẽ công bình mà kêu rêu; chẳng có ai lấy điều chon thật mà dối nài. Hết thấy đều cậy sự hư không, nói lời dối trá, cuu mang điều ác và để ra tội trọng.
No one puts forward an upright cause, or gives a true decision: their hope is in deceit, and their words are false; they are with child with sin, and give birth to evil.
οὐδεὶς λαλεῖ δίκαια οὐδὲ ἔστιν κρίσις ἀληθινὴ πεποιθασιν ἐπὶ ματαίοις καὶ λαλοῦσιν κενά ὅτι κούουσιν πόνον καὶ τίκτουσιν ἀνομίαν
- 5 Họ ấp trứng hổ mang và dệt màng nhện; ai ăn những trứng đó sẽ chết và nếu một cái trứng giập ra, sẽ nở thành rắn lục.
They give birth to snake's eggs, and make spider's threads: whoever takes their eggs for food comes to his death, and the egg which is crushed becomes a poison-snake.
ὅα ἀσπίδων ἔρρηξαν καὶ ἰστὸν ἀράχης ὑφαίνουσιν καὶ ὁ μέλλον τῶν ὧν αὐτῶν φαγεῖν συντρίψας οὖριον εὔρεν καὶ ἐν αὐτῷ βασιλίσκος
- 6 Những màng họ không dùng làm áo được, không thể mặc được hàng họ đã dệt ra; công việc họ là công việc đáng tội, tay họ làm những việc hung tàn.
Their twisted threads will not make clothing, and their works will give them nothing for covering themselves: their works are works of sin, and violent acts are in their hands.
ὁ ἰστὸς αὐτῶν οὐκ ἔσται εἰς ἱμάτιον οὐδὲ μὴ περιβάλλονται ἀπὸ τῶν ἔργων αὐτῶν τὰ γὰρ ἔργα αὐτῶν ἔργα ἀνομίας
- 7 Chon họ chạy đến điều ác, nôn nả làm đổ máu vô tội; tư tưởng họ là tư tưởng gian tà, sự phá hại diệt vong là ở trên đường lối họ.
Their feet go quickly to evil, and they take delight in the death of the upright; their thoughts are thoughts of sin; wasting and destruction are in their ways.
οἱ δὲ πόδες αὐτῶν ἐπὶ πονηρίαν τρέχουσιν ταχινοὶ ἐκχέαι αἷμα καὶ οἱ διαλογισμοὶ αὐτῶν διαλογισμοὶ ἀφρόνων σύντριμμα καὶ ταλαιπωρία ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν
- 8 Họ không biết đường bình an, trong đường họ đi không có sự công nghĩa. Họ tự làm những lối quanh queo: ai đi trong đó thì chẳng biết sự bình an!
They have no knowledge of the way of peace, and there is no sense of what is right in their behaviour: they have made for themselves ways which are not straight; whoever goes in them has no knowledge of peace.
καὶ ὁδὸν εἰρήνης οὐκ οἶδασιν καὶ οὐκ ἔστιν κρίσις ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν αἱ γὰρ τρίβοι αὐτῶν διεστραμμένοι ἄς διοδεύουσιν καὶ οὐκ οἶδασιν εἰρήνην
- 9 Vậy nên sự công bình đã cách xa chúng ta, sự nhơn nghĩa cũng không theo kịp chúng ta. Chúng ta trông mong sự sáng, mà sự tối tăm đây này, trông mong sự sáng láng, mà đi trong u ám.
For this cause our right is far from us, and righteousness does not overtake us: we are looking for light, but there is only the dark; for the shining of the sun, but our way is in the night.
διὰ τοῦτο ἀπέστη ἡ κρίσις ἀπ' αὐτῶν καὶ οὐ μὴ καταλάβῃ αὐτοὺς δικαιοσύνη ὑπομεινάντων αὐτῶν φῶς ἐγένετο αὐτοῖς σκότος μείναντες αὐγὴν ἐν ἄωρίᾳ περιεπάτησαν

- 10** Chúng ta đi dọc theo tường như người mù; rờ rẫm như người không có mắt; đứng trura mà vấp chon như chạng vạng; giữa những kẻ mạnh mẽ mà mình như người chết.
 We go on our way, like blind men feeling for the wall, even like those who have no eyes: we are running against things in daylight as if it was evening; our place is in the dark like dead men.
 ψηλαφήσουσιν ὡς τυφλοὶ τοῖχον καὶ ὡς οὐχ ὑπαρχόντων ὀφθαλμῶν ψηλαφήσουσιν καὶ πεσοῦνται ἐν μεσημβρίᾳ ὡς ἐν μεσονυκτίῳ ὡς ἀποθνήσκοντες στενάξουσιν
- 11** Chúng ta cứ rên siếc như con gấu, và rầm rì như chim bồ câu; trông sự công bình, mà nó không đến, đợi sự cứu rỗi, mà nó cách xa!
 We make noises of grief, like bears, and sad sounds like doves: we are looking for our right, but it is not there; for salvation, but it is far from us.
 ὡς ἄρκος καὶ ὡς περιστέρῃ ἅμα πορεύονται ἀνεμείναμεν κρίσιν καὶ οὐκ ἔστιν σωτηρία μακρὰν ἀφέστηκεν ἀφ' ἡμῶν
- 12** Phải, sự phạm phép chúng tôi đã thêm nhiều trước mặt Ngài, tội lỗi chúng tôi làm chứng nghịch cùng chúng tôi. Vì sự phạm phép chúng tôi ở cùng chúng tôi, và chúng tôi biết sự gian ác mình.
 For our evil doings are increased before you, and our sins give witness against us: for our evil doings are with us, and we have knowledge of our sins:
 πολλὴ γὰρ ἡμῶν ἡ ἀνομία ἐναντίον σου καὶ αἱ ἁμαρτίαι ἡμῶν ἀντέστησαν ἡμῖν αἱ γὰρ ἀνομίαι ἡμῶν ἐν ἡμῖν καὶ τὰ ἀδικήματα ἡμῶν ἔγνωμεν
- 13** Chúng tôi đã bặt nghịch, chối Đức Giê-hô-va, và trở lòng chẳng theo Đức Chúa Trời mình. Chúng tôi nói sự bạo ngược và phản loạn, cuu mang những lời giả dối trong lòng và nói ra!
 We have gone against the Lord, and been false to him, turning away from our God, our words have been uncontrolled, and in our hearts are thoughts of deceit.
 ἠσεβήσαμεν καὶ ἐψευσάμεθα καὶ ἀπέστημεν ἀπὸ ὀπισθεν τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐλαλήσαμεν ἄδικα καὶ ἠπειθήσαμεν ἐκούμεν καὶ ἐμελετήσαμεν ἀπὸ καρδίας ἡμῶν λόγους ἀδίκους
- 14** Cho nên sự công bình trở lui lại, sự nhơn nghĩa đứng xa; vì lẽ thật vấp ngã giữa đường phố, và sự ngay thẳng chẳng được vào.
 And the right is turned back, and righteousness is far away: for good faith is not to be seen in the public places, and upright behaviour may not come into the town.
 καὶ ἀπεστήσαμεν ὀπίσω τὴν κρίσιν καὶ ἡ δικαιοσύνη μακρὰν ἀφέστηκεν ὅτι καταναλώθη ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν ἡ ἀλήθεια καὶ δι' εὐθείας οὐκ ἦδύναντο διελθεῖν
- 15** Lẽ thật đã không còn, ai lánh điều dữ thì phải cuớp bắt. Đức Giê-hô-va thấy không có sự công bình thì chẳng đẹp lòng,
 Yes, faith is gone; and he whose heart is turned from evil comes into the power of the cruel: and the Lord saw it, and he was angry that there was no one to take up their cause.
 καὶ ἡ ἀλήθεια ἦρται καὶ μετέστησαν τὴν διάνοιαν τοῦ συνιέναι καὶ εἶδεν κύριος καὶ οὐκ ἤρεσεν αὐτῷ ὅτι οὐκ ἦν κρίσις
- 16** thấy không có người, chẳng ai cầu thay, thì lấy làm lạ lùng. Ngài bèn dùng chính cánh tay mình đem sự cứu rỗi đến; lấy sự công bình mình mà nâng đỡ.
 And he saw that there was no man, and was surprised that there was no one to take up their cause: so his arm gave salvation, and he made righteousness his support.
 καὶ εἶδεν καὶ οὐκ ἦν ἀνὴρ καὶ κατενόησεν καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀντιλημψόμενος καὶ ἠμόνατο αὐτοῦς τῷ βραχίονι αὐτοῦ καὶ τῇ ἐλεημοσύνῃ ἐστηρίσατο

- 17 Ngài mặc sự công bình làm giáp, đội sự cứu rỗi trên đầu làm mũ trụ; lấy sự báo thù làm áo mà bận, lấy sự sốt sắng làm áo toi mà choàng mình.
Yes, he put on righteousness as a breastplate, and salvation as a head-dress; and he put on punishment as clothing, and wrath as a robe.
 και ἐνεδύσατο δικαιοσύνην ὡς θώρακα καὶ περιέθετο περικεφαλαίαν σωτηρίου ἐπὶ τῆς κεφαλῆς καὶ περιεβάλετο ἱμάτιον ἐκδικήσεως καὶ τὸ περιβόλαιον
- 18 Ngài báo trả cho người ta tùy việc họ làm: sự thịnh nộ cho kẻ đối địch Ngài, sự báo oán cho kẻ thù nghịch; Ngài sẽ báo trả các cù lao.
He will give them the right reward of their doings, wrath to his attackers, punishment to his haters, and even on the sea-lands he will send punishment.
 ὡς ἀνταποδώσων ἀνταπόδοσιν ὄνειδος τοῖς ὑπεναντίοις
- 19 Người ta sự kính sợ danh Đức Giê-hô-va từ phương tây, và sự vinh hiển Ngài từ phương mặt trời mọc lên; vì Ngài sẽ đến như sông tràn đầy bởi hơi Đức Giê-hô-va thổi giục.
So they will see the name of the Lord from the west, and his glory from the east: for he will come like a rushing stream, forced on by a wind of the Lord.
 καὶ φοβηθήσονται οἱ ἀπὸ δυσμῶν τὸ ὄνομα κυρίου καὶ οἱ ἀπ' ἀνατολῶν ἡλίου τὸ ὄνομα τὸ ἐνδοξον ἥξει γὰρ ὡς ποταμὸς βίαιος ἡ ὀργὴ παρὰ κυρίου ἢ ἥξει μετὰ θυμοῦ
- 20 Đấng Cứu chuộc sẽ đến Si-ôn, đến cùng những kẻ thuộc về Gia-cốp, là kẻ bỏ tội lỗi, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And as a saviour he will come to Zion, turning away sin from Jacob, says the Lord.
 καὶ ἥξει ἕνεκεν σιων ὁ ῥυόμενος καὶ ἀποστρέψει ἀσεβείας ἀπὸ ἰακωβ
- 21 Đức Giê-hô-va phán: Về phần ta, này là giao ước ta đã lập với họ. Thần ta ở trên người, cả đến những lời ta đã đặt nơi miệng người, sẽ chẳng lìa khỏi miệng người, miệng dòng dõi người, và miệng dòng dõi của dòng dõi người, từ bây giờ cho đến đời đời! Đức Giê-hô-va phán vậy.
And as for me, this is my agreement with them, says the Lord: my spirit which is on you, and my words which I have put in your mouth, will not go away from your mouth, or from the mouth of your seed, or from the mouth of your seed's seed, says the Lord, from now and for ever.
 καὶ αὕτη αὐτοῖς ἡ παρ' ἐμοῦ διαθήκη εἶπεν κύριος τὸ πνεῦμα τὸ ἐμὸν ὃ ἐστὶν ἐπὶ σοί καὶ τὰ ῥήματα ἃ ἔδωκα εἰς τὸ στόμα σου οὐ μὴ ἐκλίπη ἐκ τοῦ στόματός σου καὶ ἐκ τοῦ στόματος τοῦ σπέρματός σου εἶπεν γὰρ κύριος ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ εἰς τὸν αἰῶνα
- 1 Hãy dậy lên, và sáng lòa ra! Vì sự sáng người đã đến, và vinh quang Đức Giê-hô-va vãi mọc lên trên người.
Up! let your face be bright, for your light has come, and the glory of the Lord is shining on you.
 φωτίζου φωτίζου ἱερουσαλημ ἦκει γὰρ σου τὸ φῶς καὶ ἡ δόξα κυρίου ἐπὶ σὲ ἀνατέταλκεν
- 2 Này, sự tối tăm vây phủ đất, sự u ám bao bọc các dân; song Đức Giê-hô-va dậy lên trên người, vinh quang Ngài tỏ rạng trên người.
For truly, the earth will be dark, and the peoples veiled in blackest night; but the Lord will be shining on you, and his glory will be seen among you.
 ἰδοὺ σκότος καὶ γνόφος καλύψει γῆν ἐπ' ἔθνη ἐπὶ δὲ σὲ φανήσεται κύριος καὶ ἡ δόξα αὐτοῦ ἐπὶ σὲ ὀφθήσεται

- 3** Các dân tộc sẽ được nơi sự sáng ngời, các vua sẽ đến nơi sự chói sáng đã mọc lên trên ngời.
And nations will come to your light, and kings to your bright dawn.
καὶ πορεύονται βασιλεῖς τῷ φωτί σου καὶ ἔθνη τῇ λαμπρότητί σου
- 4** Hãy ngước mắt lên xung quanh ngời, và nhìn xem: họ nhóm lại hết thảy, và đến cùng ngời. Con trai ngời đến từ xa, con gái ngời sẽ được bồng ẵm trong cánh tay.
Let your eyes be lifted up, and see: they are all coming together to you: your sons will come from far, and your daughters taken with loving care.
ἄρον κύκλω τοὺς ὀφθαλμούς σου καὶ ἰδὲ συνηγμένα τὰ τέκνα σου ἰδοὺ ἤκασιν πάντες οἱ υἱοὶ σου μακρόθεν καὶ αἱ θυγατέρες σου ἐπ' ὤμων ἀρθήσονται
- 5** Bấy giờ ngời sẽ thấy và được chói sáng, lòng ngời vừa rung động vừa nở nang; vì sự dư dật dưới biển sẽ trở đến cùng ngời, sự giàu có các nước sẽ đến với ngời.
Then you will see, and be bright with joy, and your heart will be shaking with increase of delight: for the produce of the sea will be turned to you, the wealth of the nations will come to you.
τότε ὄψη καὶ φοβηθήσῃ καὶ ἐκστήσῃ τῇ καρδίᾳ ὅτι μεταβαλεῖ εἰς σέ πλοῦτος θαλάσσης καὶ ἐθνῶν καὶ λαῶν καὶ ἤξουσίν σοι
- 6** Muôn vàn lạc đà sẽ che khắp xứ ngời, cả đến lạc đà một gu ở Ma-đi-an và Ê-pha cũng vậy. Nay, hết thảy những người Sê-ba đem vàng và nhũ hương đến, và rao truyền lời ngợi khen Đức Giê-hô-va.
You will be full of camel-trains, even the young camels of Midian and Ephah; all from Sheba will come, with gold and spices, giving word of the great acts of the Lord.
ἀγέλαι καμήλων καὶ καλύψουσίν σε κάμηλοι μαδιαμ καὶ γαιφα πάντες ἐκ σαβα ἤξουσιν φέροντες χρυσίον καὶ λίβανον οἴσουσιν καὶ τὸ σωτήριον κυρίου εὐαγγελιοῦνται
- 7** Hết thảy bầy súc vật của Kê-đa sẽ nhóm lại nơi ngời, những chiên đực xứ Nê-ba-giốt sẽ làm của ngời dùng, dâng lên bàn thờ ta làm một cửa lễ đẹp ý, nên ta sẽ làm sáng nhà của sự vinh hiển ta.
All the flocks of Kedar will come together to you, the sheep of Nebaioth will be ready for your need; they will be pleasing offerings on my altar, and my house of prayer will be beautiful.
καὶ πάντα τὰ πρόβατα κηδαρ συναχθήσονται σοι καὶ κριοὶ ναβαιοθ ἤξουσίν σοι καὶ ἀνενεχθήσεται δεκτὰ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριόν μου καὶ ὁ οἶκος τῆς προσευχῆς μου δοξασθήσεται
- 8** Những kẻ bay như mây, giống chim bồ câu về cửa sổ mình, đó là ai?
Who are these coming like a cloud, like a flight of doves to their windows?
τίνες οἶδε ὡς νεφέλαι πέτανται καὶ ὡς περιστεραὶ σὺν νεοσσοῖς
- 9** Các cù lao chấu sẽ trông đợi ta, các tàu bè của Ta-rê-si trước nhứt đem con trai ngời từ xa về, cùng với bạc vàng của họ, vì danh của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngời, và vì Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên, bởi Ngài đã làm vinh hiển ngời.
Vessels of the sea-lands are waiting for me, and the ships of Tarshish first, so that your sons may come from far, and their silver and gold with them, to the place of the name of the Lord your God, and to the Holy One of Israel, because he has made you beautiful.
ἐμὲ νῆσοι ὑπέμειναν καὶ πλοῖα θαρσις ἐν πρώτοις ἀγαγεῖν τὰ τέκνα σου μακρόθεν καὶ τὸν ἄργυρον καὶ τὸν χρυσὸν μετ' αὐτῶν διὰ τὸ ὄνομα κυρίου τὸ ἅγιον καὶ διὰ τὸν ἅγιον τοῦ ἰσραηλ ἐνδοξον εἶναι

- 10** Các người dân ngoại sẽ sửa xây thành người, các vua họ sẽ hầu việc người; vì khi ta giận, có đánh người, nhưng nay ta ra ơn thương xót người.
And men from strange countries will be building up your walls, and their kings will be your servants: for in my wrath I sent punishment on you, but in my grace I have had mercy on you.
καὶ οἰκοδομήσουσιν ἀλλογενεῖς τὰ τείχη σου καὶ οἱ βασιλεῖς αὐτῶν παραστήσονται σοὶ διὰ γὰρ ὀργὴν μου ἐπάταξά σε καὶ διὰ ἔλεον ἠγάπησά σε
- 11** Các cửa người sẽ mở luôn, ngày đêm đều không đóng, hầu cho người ta đem của báu các nước đến cho người, và dẫn các vua đến làm phu tù.
Your doors will be open at all times; they will not be shut day or night; so that men may come into you with the wealth of the nations, with their kings at their head.
καὶ ἀνοιχθήσονται αἱ πύλαι σου διὰ παντός ἡμέρας καὶ νυκτὸς οὐ κλεισθήσονται εἰσαγαγεῖν πρὸς σὲ δύναμιν ἐθνῶν καὶ βασιλεῖς ἀγομένους
- 12** Vì dân và nước nào chẳng thần phục người thì sẽ bị diệt vong. Những nước đó sẽ bị diệt vong.
For the nation or kingdom which will not be your servant will come to destruction; such nations will be completely waste.
τὰ γὰρ ἔθνη καὶ οἱ βασιλεῖς οἵτινες οὐ δουλεύσουσίν σοι ἀπολοῦνται καὶ τὰ ἔθνη ἐρημία ἐρημωθήσονται
- 13** Những cây tùng, cây sam, cây hoàng dương vốn là sự vinh hiển của Li-ban, sẽ cùng nhau bị đem đến cho người để trang hoàng nơi thánh ta. Ta sẽ làm cho chỗ ta đặt chơn được vinh hiển.
The glory of Lebanon will come to you, the cypress, the plane, and the sherbir-tree together, to make my holy place beautiful; and the resting-place of my feet will be full of glory.
καὶ ἡ δόξα τοῦ λιβάνου πρὸς σὲ ἥξει ἐν κυπαρίσσῳ καὶ πεύκῃ καὶ κέδρῳ ἅμα δοξάσαι τὸν τόπον τὸν ἅγιόν μου
- 14** Các con trai của những kẻ ức hiếp người sẽ cúi đầu đến cùng người; mọi kẻ vốn khinh dể người sẽ quì lạy nơi bàn chơn người. Người sẽ được xưng là Thành của Đức Giê-hô-va, là Si-ôn của Đấng Thánh Y-sơ-ra-ên.
And the sons of those who were cruel to you will come before you with bent heads; and those who made sport of you will go down on their faces at your feet; and you will be named, The Town of the Lord, The Zion of the Holy One of Israel.
καὶ πορεύσονται πρὸς σὲ δεδουκότες υἱοὶ ταπεινωσάντων σε καὶ παροξυνάντων σε καὶ κληθήσῃ πόλις κυρίου σιὼν ἁγίου ἰσραηλ
- 15** Xưa kia người đã bị bỏ, bị ghét, đến nỗi không ai đi qua giữa người, ta sẽ làm cho người nên cao trọng đời đời, nên sự vui mừng của nhiều đời.
And though you were turned away from, and hated, and had no helper, I will make you a pride for ever, a joy from generation to generation.
διὰ τὸ γεγενῆσθαί σε ἐγκαταλελειμμένην καὶ μεμισημένην καὶ οὐκ ἦν ὁ βοηθῶν καὶ θήσω σε ἀγαλλίαμα αἰώνιον εὐφροσύνην γενεῶν γενεαῖς
- 16** Người sẽ hút sữa của các nước; bú vú của các vua; người sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng Cứu người, Đấng Chuộc người, và là Đấng Toàn năng của Gia-cốp.
And you will take the milk of the nations, flowing from the breast of kings; and you will see that I, the Lord, am your saviour, and he who takes up your cause, the Strong One of Jacob.
καὶ θηλάσεις γάλα ἐθνῶν καὶ πλοῦτον βασιλέων φάγεσαι καὶ γνώσῃ ὅτι ἐγὼ κύριος ὁ σφῶζων σε καὶ ἐξαιρούμενός σε θεὸς ἰσραηλ

- 17 Ta sẽ ban vàng thay cho đồng, ban bạc thay cho sắt, ban đồng thay cho gỗ, ban sắt thay cho đá. Ta sẽ khiến sự bình an làm quan cai trị ngươi, và sự công bình làm quan xử đoán ngươi.
In place of brass, I will give gold, and for iron silver, and for wood brass, and for stones iron: and I will make Peace your judge, and Righteousness your overseer.
καὶ ἀντὶ χαλκοῦ οἴσω σοι χρυσίον ἀντὶ δὲ σιδήρου οἴσω σοι ἀργύριον ἀντὶ δὲ ξύλων οἴσω σοι χαλκόν ἀντὶ δὲ λίθων σίδηρον καὶ δώσω τοὺς ἄρχοντας σου ἐν εἰρήνῃ καὶ τοὺς ἐπισκόπους σου ἐν δικαιοσύνῃ
- 18 Trong xứ ngươi sẽ chẳng nghe nói về sự hung dữ nữa, trong bờ cõi ngươi cũng không có sự hoang vu và phá hủy nữa; nhưng ngươi sẽ gọi tường mình là "Cứu-rỗi," cửa mình là "Ngợi khen."
Violent acts will no longer be seen in your land, wasting or destruction in your limits; but your walls will be named, Salvation, and your doors Praise.
καὶ οὐκ ἀκουσθήσεται ἔτι ἀδικία ἐν τῇ γῆ σου οὐδὲ σὺντριμμα οὐδὲ τλαιπωρία ἐν τοῖς ὀρίοις σου ἀλλὰ κληθήσεται σωτήριον τὰ τείχη σου καὶ αἱ πύλαι σου γλύμμα
- 19 Ngươi sẽ chẳng nhờ mặt trời soi sáng ban ngày nữa, và cũng chẳng còn nhờ mặt trăng chiếu sáng ban đêm; nhưng Đức Giê-hô-va sẽ làm sự sáng đời đời cho ngươi, Đức Chúa Trời ngươi sẽ làm vinh quang cho ngươi.
The sun will not be your light by day, and the moon will no longer be bright for you by night: but the Lord will be to you an eternal light, and your God your glory.
καὶ οὐκ ἔσται σοι ὁ ἥλιος εἰς φῶς ἡμέρας οὐδὲ ἀνατολὴ σελήνης φωτιεῖ σοι τὴν νύκτα ἀλλ' ἔσται σοι κύριος φῶς αἰώνιον καὶ ὁ θεὸς δόξα σου
- 20 Mặt trời của ngươi không lặn nữa; mặt trăng chẳng còn khuyết, vì Đức Giê-hô-va sẽ là sự sáng đời đời cho ngươi, những ngày sầu thảm của ngươi đã hết rồi.
Your sun will never again go down, or your moon keep back her light: for the Lord will be your eternal light, and the days of your sorrow will be ended.
οὐ γὰρ δύσεται ὁ ἥλιός σοι καὶ ἡ σελήνη σοι οὐκ ἐκλείψει ἔσται γὰρ κύριός σοι φῶς αἰώνιον καὶ ἀναπληρωθήσονται αἱ ἡμέραι τοῦ πένθους σου
- 21 Còn dân ngươi, hết thảy sẽ là công bình. Họ sẽ hưởng được xứ này đời đời; ấy là nhánh ta đã trồng, việc tay ta làm để ta được vinh hiển.
Your people will all be upright, the land will be their heritage for ever; the branch of my planting, the work of my hands, to be for my glory.
καὶ ὁ λαός σου πᾶς δίκαιος καὶ δι' αἰῶνος κληρονομήσουσιν τὴν γῆν φυλάσσω τὸ φύτευμα ἔργα χειρῶν αὐτοῦ εἰς δόξαν
- 22 Kẻ rất nhỏ trong vòng họ sẽ nên một ngàn, còn kẻ rất hèn yếu sẽ trở nên một dân mạnh. Ta, Đức Giê-hô-va, sẽ nôn nã làm điều ấy trong kỳ nó!
The smallest of their families will become a thousand, and a small one a strong nation: I, the Lord, will make it come quickly in its time.
ὁ ὀλιγοστός ἔσται εἰς χιλιάδας καὶ ὁ ἐλάχιστος εἰς ἔθνος μέγα ἐγὼ κύριος κατὰ καιρὸν συνάξω αὐτούς
- 1 Thần của Chúa Giê-hô-va ngự trên ta; vì Đức Giê-hô-va đã xức dầu cho ta, đặt giảng tin lành cho kẻ khiêm nhường. Ngài đã sai ta đến để giải rỗi những kẻ vỡ lòng, đặt rao cho kẻ phu tù được tự do, kẻ bị cầm tù được ra khỏi ngục;
The spirit of the Lord is on me, because I am marked out by him to give good news to the poor; he has sent me to make the broken-hearted well, to say that the prisoners will be made free, and that those in chains will see the light again;
πνεῦμα κυρίου ἐπ' ἐμέ οὗ εἶνεκεν ἔχρισέν με εὐαγγελίσασθαι πτωχοῖς ἀπέσταλκέν με ἰάσασθαι τοὺς συντετριμμένους τῇ καρδίᾳ κηρύξαι αἰχμαλώτους ἄφεςιν καὶ τυφλοῖς ἀνάβλεψιν

- 2 **đặng rao năm ban ơn của Đức Giê-hô-va, và ngày báo thù của Đức Chúa Trời chúng ta; đặng yên ủi mọi kẻ buồn rầu;**
To give knowledge that the year of the Lord's good pleasure has come, and the day of punishment from our God; to give comfort to all who are sad;
καλέσαι ἐνιαυτὸν κυρίου δεκτὸν καὶ ἡμέραν ἀνταποδόσεως παρακαλέσαι πάντας τοὺς πενθοῦντας
- 3 **đặng ban mũ hoa cho kẻ buồn rầu ở Si-ôn thay vì tro bụi, ban dầu vui mừng thay vì tang chế, ban áo ngời khen thay vì lòng nặng nề; hầu cho nhũng kẻ ấy được xưng là cây của sự công bình, là cây Đức Giê-hô-va đã trồng để được vinh hiển.**
To give them a fair head-dress in place of dust, the oil of joy in place of the clothing of grief, praise in place of sorrow; so that they may be named trees of righteousness, the planting of the Lord, and so that he may have glory.
δοθῆναι τοῖς πενθοῦσιν σιων δόξαν ἀντὶ σποδοῦ ἄλειμμα εὐφροσύνης τοῖς πενθοῦσιν καταστολὴν δόξης ἀντὶ πνεύματος ἀκηδίας καὶ κληθήσονται γενεαὶ δικαιοσύνης φύτευμα κυρίου εἰς δόξαν
- 4 **Họ sẽ xây lại các nơi hoang vu ngày xưa, dựng lại các nơi hủy hoại lúc trước, lập lại thành bị hủy phá, là những nơi đổ nát lâu đời.**
And they will be building again the old broken walls, and will make new the old waste places, and will put up again the towns which have been waste for long generations.
καὶ οἰκοδομήσουσιν ἐρήμους αἰωνίας ἐξηρημωμένας πρότερον ἐξαναστήσουσιν καὶ καινιοῦσιν πόλεις ἐρήμους ἐξηρημωμένας εἰς γενεάς
- 5 **Những người khách lạ sẽ đứng đặng chăn bầy chiên các người, những người ngoại quốc sẽ làm kẻ cày ruộng và trồng nho của các người;**
And men from strange countries will be your herdsmen, and those who are not Israelites will be your ploughmen and vine-keepers.
καὶ ἤξουσιν ἀλλογενεῖς ποιμαίνοντες τὰ πρόβατά σου καὶ ἀλλόφυλοι ἀροτῆρες καὶ ἀμπελουργοί
- 6 **nhưng các người thì sẽ được gọi là thầy tế lễ của Đức Giê-hô-va; sẽ được xưng là chức dịch của Đức Chúa Trời chúng ta; sẽ ăn của báu các nước, và lấy sự vinh hoa của họ mà khoe mình.**
But you will be named the priests of the Lord, the servants of our God: you will have the wealth of the nations for your food, and you will be clothed with their glory.
ὁμεῖς δὲ ἱερεῖς κυρίου κληθήσεσθε λειτουργοὶ θεοῦ ἰσχὺν ἐθνῶν κατέδεσθε καὶ ἐν τῷ πλούτῳ αὐτῶν θαυμασθήσεσθε
- 7 **Các người sẽ được gấp hai để thay vì sự xấu hổ; chúng nó sẽ có sản nghiệp bội phần trong xứ mình, và được sự vui mừng đời đời.**
As they had twice as much grief, and marks of shame were their heritage, so in their land they will be rewarded twice over, and will have eternal joy.
οὕτως ἐκ δευτέρας κληρονομήσουσιν τὴν γῆν καὶ εὐφροσύνη αἰώνιος ὑπὲρ κεφαλῆς αὐτῶν
- 8 **Vì ta, Đức Giê-hô-va, ưa sự chánh trực, ghét sự trộm cướp và sự bất nghĩa. Ta sẽ lấy điều thành tín báo trả lại, và lập giao ước nước chúng nó đời đời.**
For I, the Lord, take pleasure in upright judging; I will not put up with the violent taking away of right; and I will certainly give them their reward, and I will make an eternal agreement with them.
ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος ὁ ἀγαπῶν δικαιοσύνην καὶ μισῶν ἀρπάγματα ἐξ ἀδικίας καὶ δώσω τὸν μόχθον αὐτῶν δικαίως καὶ διαθήκην αἰώνιον διαθέσομαι αὐτοῖς

- 9** Dòng-dõi chúng nó sẽ nổi tiếng trong các nước, con cháu sẽ nổi tiếng trong các dân; phàm ai thấy sẽ nhận là một dòng dõi mà Đức Giê-hô-va đã ban phước.
 And their seed will be noted among the nations, and their offspring among the peoples: it will be clear to all who see them that they are the seed to which the Lord has given his blessing.
 καὶ γνωσθήσεται ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὸ σπέρμα αὐτῶν καὶ τὰ ἔκγονα αὐτῶν πᾶς ὁ ὄρων αὐτοῦς ἐπιγνώσεται αὐτοῦς ὅτι οὗτοί εἰσιν σπέρμα ἠὺλογημένον ὑπὸ θεοῦ
- 10** Ta sẽ rất vui vẻ trong Đức Giê-hô-va, linh hồn ta mừng rỡ trong Đức Chúa Trời ta; vì Ngài đã mặc áo cứu rỗi cho ta; khoác áo choàng công bình cho ta, như chàng rể mới diện mũ hoa trên đầu mình, như cô dâu mới dồi mình bằng châu báu.
 I will be full of joy in the Lord, my soul will be glad in my God; for he has put on me the clothing of salvation, covering me with the robe of righteousness, as the husband puts on a fair head-dress, and the bride makes herself beautiful with jewels.
 καὶ εὐφροσύνη εὐφρανθήσονται ἐπὶ κύριον ἀγαλλιάσθω ἡ ψυχὴ μου ἐπὶ τῷ κυρίῳ ἐνέδυσεν γάρ με ἱμάτιον σωτηρίου καὶ χιτῶνα εὐφροσύνης ὡς νυμφίῳ περιέθηκέν μοι μίτραν καὶ ὡς νύμφην κατεκόσμησέν με κόσμῳ
- 11** Vả, như đất làm cho cây mọc lên, vườn làm cho hạt giống nức lên thể nào, thì Chúa Giê-hô-va cũng sẽ làm cho sự công bình và sự khen ngợi nức ra trước mặt mọi dân tộc thể ấy.
 For as the earth puts out buds, and as the garden gives growth to the seeds which are planted in it, so the Lord will make righteousness and praise to be flowering before all the nations.
 καὶ ὡς γῆν αὐξοῦσαν τὸ ἄνθος αὐτῆς καὶ ὡς κῆπος τὰ σπέρματα αὐτοῦ οὕτως ἀνατελεῖ κύριος δικαιοσύνην καὶ ἀγαλλίαμα ἐναντίον πάντων τῶν ἐθνῶν
- 1** Ta vì có Si-ôn sẽ chẳng làm thinh, vì có Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng an nghỉ, cho đến chừng nào sự công bình nó rực rỡ như sự sáng, và sự cứu rỗi nó chói lòa như ngọn đèn.
 Because of Zion I will not keep quiet, and because of Jerusalem I will take no rest, till her righteousness goes out like the shining of the sun, and her salvation like a burning light.
 διὰ σιων οὐ σιωπήσομαι καὶ διὰ ἱερουσαλημ οὐκ ἀνήσω ἕως ἄν ἐξέλθῃ ὡς φῶς ἡ δικαιοσύνη μου τὸ δὲ σωτήριόν μου ὡς λαμπὰς καυθήσεται
- 2** Bấy giờ các nước sẽ thấy sự công bình ngươi, các vua sẽ thấy sự vinh hiển ngươi, ngươi sẽ được xưng bằng tên mới mà miệng Đức Giê-hô-va đặt cho.
 And the nations will see your righteousness, and all kings your glory: and you will have a new name, given by the mouth of the Lord.
 καὶ ὄψονται ἔθνη τὴν δικαιοσύνην σου καὶ βασιλεῖς τὴν δόξαν σου καὶ καλέσει σε τὸ ὄνομά σου τὸ καινόν ὃ ὁ κύριος ὀνομάσει αὐτό
- 3** Ngươi sẽ làm bảo triều thiên đẹp đẽ trong tay Đức Giê-hô-va, làm mũ miện vua trong tay Đức Chúa Trời ngươi.
 And you will be a fair crown in the hand of the Lord, and a king's head-dress in the hand of your God.
 καὶ ἔσῃ στέφανος κάλλους ἐν χειρὶ κυρίου καὶ διάδημα βασιλείας ἐν χειρὶ θεοῦ σου

- 4 Người ta sẽ chẳng gọi ngươi là Kẻ bị bỏ nữa, chẳng gọi đất ngươi là Đất hoang vu nữa; nhưng sẽ gọi ngươi là Kẻ mà ta ưa thích; và đất ngươi sẽ đ
 ược xưng là Kẻ có chồng; vì Đức Giê-hô-va sẽ ưa thích ngươi, và đất ngươi sẽ có chồng.
 You will not now be named, She who is given up; and your land will no longer be named, The waste land: but you will have the name, My
 pleasure is in her, and your land will be named, Married: for the Lord has pleasure in you, and your land will be married.
 καὶ οὐκέτι κληθήσῃ καταλελειμμένη καὶ ἡ γῆ σου οὐ κληθήσεται ἔρημος σοὶ γὰρ κληθήσεται θέλημα ἐμόν καὶ τῇ γῆ σου οἰκουμένη
- 5 Như người trai tráng cưới người nữ đồng trinh, thì các con trai ngươi cũng sẽ cưới người; chàng rể mới vui mừng vì vợ mới mình, Đức Chúa Trờ
 i ngươi cũng vui mừng vì ngươi.
 For as a young man takes a virgin for his wife, so will your maker be married to you: and as a husband has joy in his bride, so will the Lord your
 God be glad over you.
 καὶ ὡς συνοικῶν νεανίσκος παρθένῳ οὕτως κατοικήσουσιν οἱ υἱοὶ σου μετὰ σοῦ καὶ ἔσται ὄν τρόπον εὐφρανθήσεται νυμφίος ἐπὶ νύμφῃ οὕτως εὐφ
 ρανθήσεται κύριος ἐπὶ σοί
- 6 Hỡi Giê-ru-sa-lem, ta đã đặt các vọng canh trên thành ngươi; cả ngày và đêm chúng nó chẳng hề im lặng. Hỡi các ngươi là kẻ nhắc nhở Đức Giê-
 hô-va, chớ có nghĩ ngơi chút nào.
 I have put watchmen on your walls, O Jerusalem; they will not keep quiet day or night: you who are the Lord's recorders, take no rest,
 καὶ ἐπὶ τῶν τειχέων σου ἱερουσαλημ κατέστησα φύλακας ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ὅλην τὴν νύκτα οἱ διὰ τέλους οὐ σιωπήσονται μιμησκόμενοι κυρίῳ
 υ
- 7 Dừng để Ngài an nghỉ cho đến chừng nào đã lập lại Giê-ru-sa-lem và dùng nó làm sự ngợi khen trong cả đất!
 And give him no rest, till he puts Jerusalem in her place to be praised in the earth.
 οὐκ ἔστιν γὰρ ὁμῖν ὁμοιος ἐὰν διορθώσῃ καὶ ποιήσῃ ἱερουσαλημ ἀγαυρίαμα ἐπὶ τῆς γῆς
- 8 Đức Giê-hô-va đã chỉ tay hữu mình và cánh tay quyền năng mình mà thề rằng: Ta chắc sẽ chẳng ban lúa mì ngươi cho kẻ thù ngươi ăn nữa, nhữ
 ng ngươi dân ngoại sẽ chẳng còn uống rượu nho mới ngươi mà ngươi đã khó nhọc làm ra.
 The Lord has taken an oath by his right hand, and by the arm of his strength, Truly, I will no longer give your grain to be food for your haters;
 and men of strange countries will not take the wine for which your work has been done:
 ὁμοσεν κύριος κατὰ τῆς δεξιᾶς αὐτοῦ καὶ κατὰ τῆς ἰσχύος τοῦ βραχίονος αὐτοῦ εἰ ἔτι δώσω τὸν σῖτόν σου καὶ τὰ βρώματά σου τοῖς ἐχθροῖς σου κ
 αὶ εἰ ἔτι πίνονται υἱοὶ ἀλλότριοι τὸν οἶνόν σου ἐφ' ᾧ ἐμόχθησας
- 9 Song những kẻ có gặt sẽ ăn hoa lợi mình, và khen ngợi Đức Giê-hô-va; những kẻ có hái nho sẽ uống rượu mình trong hành lang của nơi thánh ta.
 But those who have got in the grain will have it for their food, and will give praise to the Lord; and those who have got in the grapes will take the
 wine of them in the open places of my holy house.
 ἀλλ' ἢ οἱ συνάγοντες φάγονται αὐτὰ καὶ αἰνέσουσιν κύριον καὶ οἱ συνάγοντες πίνονται αὐτὰ ἐν ταῖς ἐπαύλεσιν ταῖς ἁγίαις μου
- 10 Hãy đi qua, bởi cửa thành đi qua; hãy ban bằng đường của dân; hãy đắp đường, hãy đắp đường cái; bỏ hết đá; dựng một cờ xí cho các dân tộc.
 Go through, go through the doors; make ready the way of the people; let the highway be lifted up; let the stones be taken away; let a flag be
 lifted up over the peoples.
 πορεύεσθε διὰ τῶν πυλῶν μου καὶ ὁδοποιήσατε τῷ λαῷ μου καὶ τοὺς λίθους τοὺς ἐκ τῆς ὁδοῦ διαρρίψατε ἐξάρατε σύσσημον εἰς τὰ ἔθνη

- 11** Đây, Đức Giê-hô-va đã rao truyền ra đến đầu cùng đất rằng: Hãy bảo con gái Si-ôn rằng: Đây, sự cứu rỗi ngươi đến! Phần thưởng đi theo Ngài, và sự thưởng đi trước Ngài.
The Lord has sent out word to the end of the earth, Say to the daughter of Zion, See, your saviour comes; those whom he has made free are with him, and those to whom he has given salvation go before him.
ιδου γαρ κύριος ἐποίησεν ἀκουστὸν ἕως ἐσχάτου τῆς γῆς εἶπατε τῇ θυγατρὶ σιων ἰδοὺ σοι ὁ σωτὴρ παραγίνεται ἔχων τὸν ἑαυτοῦ μισθὸν καὶ τὸ ἔργον πρὸ προσώπου αὐτοῦ
- 12** Người ta sẽ gọi chúng nó là Dân thánh, tức những Kẻ được chuộc của Đức Giê-hô-va; còn ngươi, sẽ được xưng là Thành hay tìm đến, tức Thành không bị bỏ.
And they will be named, The holy people, Those whose cause has been taken up by the Lord: and you will be named, Desired, A town not given up.
καὶ καλέσει αὐτὸν λαὸν ἅγιον λελυτρωμένον ὑπὸ κυρίου σὺ δὲ κληθήσῃ ἐπιζητούμενη πόλις καὶ οὐκ ἐγκαταλελειμμένη
- 1** Đấng từ Ê-dôm đến, từ Bót-ra tới, mặc áo nhuộm, bận đồ hoa mĩ, cậy sức mạnh cả thể, kéo bộ cách oai nghiêm, là ai? Ay, ch nh ta, là Đấng dùng sự công bình mà nói, và có quyền lên để cứu rỗi!
Who is this who comes from EDOM, with blood-red robes from Bozrah? he whose clothing is fair, stepping with pride in his great strength? I whose glory is in the right, strong for salvation.
τίς οὗτος ὁ παραγινόμενος ἐξ ἐδομ ἐρύθημα ἱματίων ἐκ βοσορ οὗτως ὠραῖος ἐν στολῇ βία μετὰ ἰσχύος ἐγὼ διαλέγομαι δικαιοσύνην καὶ κρίσιν σωτηρίου
- 2** Áo ng ời có màu đỏ, áo xống của ngươi như của người đạp bàn ép rượu là vì sao?
Why is your clothing red, and why are your robes like those of one who is crushing the grapes?
διὰ τί σου ἐρυθρὰ τὰ ἱμάτια καὶ τὰ ἐνδύματά σου ὡς ἀπὸ πατητοῦ ληνοῦ
- 3** Chỉ một mình ta đạp bàn ép rượu, trong vòng các dân chẳng từng có ai với ta. Trong cơn giận ta đã đạp lên; đương khi thịnh nộ ta đã nghiền nát ra: máu tươi họ đã vấy ra trên áo ta, áo xống ta đã vấy hết.
I have been crushing the grapes by myself, and of the peoples there was no man with me: in my wrath and in my passion, they were crushed under my feet; and my robes are marked with their life-blood, and all my clothing is red.
πλήρης καταπεπατημένης καὶ τῶν ἐθνῶν οὐκ ἔστιν ἀνὴρ μετ' ἐμοῦ καὶ κατεπάτησα αὐτοὺς ἐν θυμῷ καὶ κατέθλασα αὐτοὺς ὡς γῆν καὶ κατήγαγον τὸ αἷμα αὐτῶν εἰς γῆν
- 4** Vì ta đã định ngày báo thù trong lòng ta, và năm cứu chuộc của ta đã đến.
For the day of punishment is in my heart, and the year for the payment of the price for my people has come.
ἡμέρα γὰρ ἀνταποδόσεως ἐπῆλθεν αὐτοῖς καὶ ἐνιαυτὸς λυτρώσεως πάρεστιν
- 5** Ta đã xem, chẳng có ai đến giúp ta; ta lấy làm lạ vì chẳng có ai nâng đỡ! Cánh tay ta bèn cứu ta, sự thịnh nộ ta bèn nâng đỡ ta.
And I saw that there was no helper, and I was wondering that no one gave them support: so my arm did the work of salvation, and my wrath was my support.
καὶ ἐπέβλεψα καὶ οὐδεὶς βοηθός καὶ προσενόησα καὶ οὐθεὶς ἀντελαμβάνετο καὶ ἐρρύσατο αὐτοὺς ὁ βραχίον μου καὶ ὁ θυμός μου ἐπέστη

- 6 Ta đã giày đạp các dân trong cơn giận; đã khiến chúng nó say vì sự thịnh nộ ta, và đã đổ máu tươi chúng nó ra trên đất.
And in my passion the peoples were crushed under my feet, and broken in my wrath, and I put down their strength to the earth.
καὶ κατεπάτησα αὐτοὺς τῆ ὀργῆ μου καὶ κατήγαγον τὸ αἷμα αὐτῶν εἰς γῆν
- 7 Ta sẽ nói đến những sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va, và sự ngợi khen Đức Giê-hô-va, y theo mọi sự Đức Giê-hô-va đã ban cho chúng ta, và thuật lạ i phước lớn Ngài đã ban cho nhà Y-sơ-ra-ên, y theo những sự thương xót và sự nhơn từ vô số của Ngài.
I will give news of the mercies of the Lord, and his great acts, even all the things the Lord has done for us, in his great grace to the house of Israel; even all he has done for us in his unnumbered mercies.
τὸν ἔλεον κυρίου ἐμνήσθην τὰς ἀρετὰς κυρίου ἐν πᾶσιν οἷς ὁ κύριος ἡμῖν ἀνταποδίδωσιν κύριος κριτὴς ἀγαθὸς τῷ οἴκῳ ἰσραηλ ἐπάγει ἡμῖν κατὰ τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ κατὰ τὸ πλῆθος τῆς δικαιοσύνης αὐτοῦ
- 8 Vì Ngài có phán: Thật, chúng nó là dân ta, tức con cái sẽ chẳng làm dối; vậy Ngài đã làm Đấng Cứu họ.
For he said, Truly they are my people, children who will not be false: so he was their saviour out of all their trouble.
καὶ εἶπεν οὐχ ὁ λαὸς μου τέκνα οὐ μὴ ἀθετήσωσιν καὶ ἐγένετο αὐτοῖς εἰς σωτηρίαν
- 9 Hễ khi dân Ngài bị khốn khổ, chính Ngài cũng khốn khổ, và thiên sứ trước mặt Ngài đã cứu họ rồi. Chính Ngài đã lấy lòng yêu đương thương xót mà chuộc họ. Ngài đã ấm lòng, và mang họ trong các ngày thuở xưa.
It was no sent one or angel, but he himself who was their saviour: in his love and in his pity he took up their cause, and he took them in his arms, caring for them all through the years.
ἐκ πάσης θλίψεως οὐ πρέσβυς οὐδὲ ἄγγελος ἀλλ' αὐτὸς κύριος ἔσωσεν αὐτοὺς διὰ τὸ ἀγαπᾶν αὐτοὺς καὶ φείδεσθαι αὐτῶν αὐτὸς ἐλυτρώσατο αὐτοὺς καὶ ἀνέλαβεν αὐτοὺς καὶ ὕψωσεν αὐτοὺς πάσας τὰς ἡμέρας τοῦ αἰῶνος
- 10 Song họ đã bội nghịch, đã làm cho Thần thánh Ngài buồn rầu, Ngài bèn trở làm cừ thù với họ, và chính mình Ngài chinh chiến cùng họ.
But they went against him, causing grief to his holy spirit: so he was turned against them, and made war on them.
αὐτοὶ δὲ ἠπειθήσαν καὶ παρώξυναν τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον αὐτοῦ καὶ ἐστράφη αὐτοῖς εἰς ἔχθραν καὶ αὐτὸς ἐπολέμησεν αὐτούς
- 11 Bấy giờ dân nhớ lại ngày xưa, về Mô-i-se và dân sự người, mà nói rằng: Nào Đấng đã làm cho dân và người chăn bầy vật mình ra khỏi biển ở đâu? Nào Đấng đã đặt Thần thánh mình giữa dân sự ở đâu?
Then the early days came to their minds, the days of Moses his servant: and they said, Where is he who made the keeper of his flock come up from the sea? where is he who put his holy spirit among them,
καὶ ἐμνήσθη ἡμερῶν αἰώνιων ὁ ἀναβιβάσας ἐκ τῆς γῆς τὸν ποιμένα τῶν προβάτων ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς ἐν αὐτοῖς τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον
- 12 là Đấng lấy cánh tay vinh hiển đi bên tay hữu Mô-i-se; là Đấng đã rẽ nước ra trước mặt họ, dựng rạng danh vô cùng;
He who made the arm of his glory go at the right hand of Moses, by whom the waters were parted before them, to make himself an eternal name;
ὁ ἀγαγὼν τῆ δεξιᾷ μουσῆν ὁ βραχίον τῆς δόξης αὐτοῦ κατίσχυσεν ὕδωρ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ ποιῆσαι αὐτῷ ὄνομα αἰώνιον
- 13 là Đấng đã dắt dân qua trên sóng dào, như ngựa chạy đồng bằng, và không sẩy bước.
He who made them go through the deep waters, like a horse in the waste land?
ἤγαγεν αὐτοὺς διὰ τῆς ἀβύσσου ὡς ἵππον δι' ἐρήμου καὶ οὐκ ἐκοπίασαν

- 14** Thần của Đức Giê-hô-va đã khiến dân sự yên nghỉ, như bầy vật xuống nơi trũng. Cũng vậy, Ngài đã dắt dân mình đi đường, để cho rạng danh vinh hiển mình.
Like the cattle which go down into the valley, they went without falling, the spirit of the Lord guiding them: so you went before your people, to make yourself a great name.
καὶ ὡς κτήνη διὰ πεδίου κατέβη πνεῦμα παρὰ κυρίου καὶ ὠδήγησεν αὐτούς οὕτως ἤγαγες τὸν λαόν σου ποιῆσαι σεαυτῷ ὄνομα δόξης
- 15** Xin Chúa từ trên trời ngó xuống, từ chỗ ở thánh và vinh hiển của Ngài mà nhìn xem! Chớ nào lòng nóng nảy và công việc lớn Ngài ở đâu? Lòng uớc ao sốt sắng và sự thương xót của Ngài bị ngăn trở đến cùng tôi.
Let your eyes be looking down from heaven, from your holy and beautiful house: where is your deep feeling, the working of your power? do not keep back the moving of your pity and your mercies:
ἐπίστρεψον ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἰδὲ ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ ἁγίου σου καὶ δόξης ποῦ ἐστὶν ὁ ζήλος σου καὶ ἡ ἰσχὺς σου ποῦ ἐστὶν τὸ πλῆθος τοῦ ἐλέους σου καὶ τῶν οἰκτιρισμῶν σου ὅτι ἀνέσχου ἡμῶν
- 16** Thật Ngài là Cha chúng tôi, dầu Ap-ra-ham ch ng biết chúng tôi, Y-sơ-ra-ên cũng chẳng nhận chúng tôi; hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là Cha chúng tôi, danh Ngài là Đấng Cứu chuộc chúng tôi từ trước đời đời.
For you are our father, though Abraham has no knowledge of us, and Israel gives no thought to us: you, O Lord, are our father; from the earliest days you have taken up our cause.
σὺ γὰρ ἡμῶν εἶ πατήρ ὅτι αβρααμ οὐκ ἔγνω ἡμᾶς καὶ ἰσραηλ οὐκ ἐπέγνω ἡμᾶς ἀλλὰ σύ κύριε πατήρ ἡμῶν ῥύσαι ἡμᾶς ἀπ' ἀρχῆς τὸ ὄνομά σου ἐφ' ἡμᾶς ἐστὶν
- 17** Hỡi Đức Giê-hô-va, sao để chúng tôi lầm lạc xa đường Ngài? sao để lòng chúng tôi cứng cõi đến nỗi chẳng kính sợ Ngài? Xin hãy vì có các tôi tớ Ngài và các chi phái của cơ nghiệp Ngài mà trở lại!
O Lord, why do you send us wandering from your ways, making our hearts hard, so that we have no fear of you? Come back, because of your servants, the tribes of your heritage.
τί ἐπλάνησας ἡμᾶς κύριε ἀπὸ τῆς ὁδοῦ σου ἐσκήρυνας ἡμῶν τὰς καρδίας τοῦ μὴ φοβεῖσθαί σε ἐπίστρεψον διὰ τοὺς δούλους σου διὰ τὰς φυλὰς τῆς κληρονομίας σου
- 18** Dân thánh của Ngài được xức này làm kỷ vật chưa bao lâu; mà kẻ thù chúng tôi đã giày đạp nơi thánh của Ngài.
Why have evil men gone over your holy place, so that it has been crushed under the feet of our haters?
ἵνα μικρὸν κληρονομήσωμεν τοῦ ὄρους τοῦ ἁγίου σου οἱ ὑπεναντίοι ἡμῶν κατεπάτησαν τὸ ἁγίασμά σου
- 19** Từ lâu nay chúng tôi đã như một dân không hề được Ngài cai trị, và không còn đội danh Ngài nữa.
We have become as those who were never ruled by you, on whom your name was not named.
ἐγενόμεθα ὡς τὸ ἀπ' ἀρχῆς ὅτε οὐκ ἤρξας ἡμῶν οὐδὲ ἐπεκλήθη τὸ ὄνομά σου ἐφ' ἡμᾶς ἐὰν ἀνοίξης τὸν οὐρανόν τρόμος λήμψεται ἀπὸ σοῦ ὄρη καὶ τακίησονται
- 1** ôi! ước gì Ngài xé rách các tầng trời, Ngài ngự xuống và làm rúng động các núi trước mặt Ngài,
O let the heavens be broken open and come down, so that the mountains may be shaking before you,
ὡς κηρὸς ἀπὸ πυρὸς τήκεται καὶ κατακαύσει πῦρ τοὺς ὑπεναντίους καὶ φανερὸν ἔσται τὸ ὄνομα κυρίου ἐν τοῖς ὑπεναντίοις ἀπὸ προσώπου σου ἔθνη ταραχθήσονται

- 1** ôi! ước gì Ngài xé rách các tầng trời, Ngài ngự xuống và làm rung động các núi trước mặt Ngài,
 \64:2\As when fire puts the brushwood in flames, or as when water is boiling from the heat of the fire: to make your name feared by your haters, so that the nations may be shaking before you;
 ὡς κηρὸς ἀπὸ πυρὸς τήκεται καὶ κατακαύσει πῦρ τοὺς ὑπεναντίους καὶ φανερόν ἔσται τὸ ὄνομα κυρίου ἐν τοῖς ὑπεναντίοις ἀπὸ προσώπου σου ἔθνη ταραχθήσονται
- 2** như lửa đốt củi khô, như lửa làm sôi nước, hầu cho kẻ thù nghịch biết danh Ngài, các dân tộc run rẩy trước mặt Ngài.
 \64:3\While you do acts of power for which we are not looking, and which have not come to the ears of men in the past.
 ὅταν ποιῆς τὰ ἐνδοξα τρόμος λήμψεται ἀπὸ σοῦ ὄρη
- 3** Khi Ngài đã làm những sự đáng sợ mà chúng tôi không trông mong, thì Ngài ngự xuống, và các núi đều rung động trước mặt Ngài.
 \64:4\The ear has not had news of, or the eye seen, ... any God but you, working for the man who is waiting for him.
 ἀπὸ τοῦ αἰῶνος οὐκ ἠκούσαμεν οὐδὲ οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν εἶδον θεὸν πλὴν σοῦ καὶ τὰ ἔργα σου ἃ ποιήσεις τοῖς ὑπομένουσιν ἔλεον
- 4** Từ xưa người ta chưa hề biết, tai chưa hề nghe, mắt chưa hề thấy ngoài Ngài có Đức Chúa Trời nào khác, hay vì kẻ trông đợi mình mà làm như sự thể ấy.
 \64:5\Will you not have mercy on him who takes pleasure in doing righteousness, even on those who keep in mind your ways? Truly you were angry, and we went on doing evil, and sinning against you in the past.
 συναντήσεται γὰρ τοῖς ποιούσιν τὸ δίκαιον καὶ τῶν ὁδῶν σου μνησθήσονται ἰδοὺ σὺ ὀργίσθης καὶ ἡμεῖς ἡμάρτομεν διὰ τοῦτο ἐπλανήθημεν
- 5** Ngài đã đón rước kẻ vui lòng làm sự công bình, kẻ đi trong đường lối Ngài và nhớ đến Ngài. Nay, Ngài đã nổi giận vì chúng tôi phạm tội; đã lâu như vậy, thì còn được cứu sao?
 \64:6\For we have all become like an unclean person, and all our good acts are like a dirty robe: and we have all become old like a dead leaf, and our sins, like the wind, take us away.
 καὶ ἐγενήθημεν ὡς ἀκάθαρτοι πάντες ἡμεῖς ὡς ράκος ἀποκαθημένης πᾶσα ἡ δικαιοσύνη ἡμῶν καὶ ἐξερρήμεν ὡς φύλλα διὰ τὰς ἀνομίας ἡμῶν οὗ τὼς ἄνεμος οἴσει ἡμᾶς
- 6** Chúng tôi hết thấy đã trở nên như vật ô uế, mọi việc công bình của chúng tôi như áo nhớp; chúng tôi thấy đều héo như lá, và tội ác chúng tôi như gió đùa mình đi.
 \64:7\And there is no one who makes prayer to your name, or who is moved to keep true to you: for your face is veiled from us, and you have given us into the power of our sins.
 καὶ οὐκ ἔστιν ὁ ἐπικαλούμενος τὸ ὄνομά σου καὶ ὁ μνησθεὶς ἀντιλαβέσθαι σου ὅτι ἀπέστρεψας τὸ πρόσωπόν σου ἀφ' ἡμῶν καὶ παρέδωκας ἡμᾶς διὰ τὰς ἁμαρτίας ἡμῶν
- 7** Chẳng có ai kêu cầu danh Ngài, hay là gắng sức đặng cảm lấy Ngài; vì Ngài đã ẩn mặt khỏi chúng tôi, để chúng tôi bị tiêu mất bởi tội ác mình.
 \64:8\But now, O Lord, you are our father; we are the earth, and you are our maker; and we are all the work of your hand.
 καὶ νῦν κύριε πατὴρ ἡμῶν σύ ἡμεῖς δὲ πηλὸς ἔργων τῶν χειρῶν σου πάντες

- 8 Hỡi Đức Giê-hô-va, dầu vậy, bây giờ Ngài là Cha chúng tôi! Chúng tôi là đất sét, Ngài là thợ gốm chúng tôi; chúng tôi thấy là việc của tay Ngài.
 \64:9\Be not very angry, O Lord, and do not keep our sins in mind for ever: give ear to our prayer, for we are all your people.
 μη ὀργίζου ἡμῖν σφόδρα καὶ μὴ ἐν καιρῷ μνησθῆς ἁμαρτιῶν ἡμῶν καὶ νῦν ἐπίβλεψον ὅτι λαός σου πάντες ἡμεῖς
- 9 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin Ngài chớ quá giận, đừng luôn luôn nhớ đến tội ác chúng tôi! Nay, chúng tôi xin Ngài hãy đoái xem, chúng tôi đều là dân Ngài!
 \64:10\Your holy towns have become a waste, Zion has become a waste, Jerusalem is a mass of broken walls.
 πόλις τοῦ ἁγίου σου ἐγενήθη ἔρημος σιων ὡς ἔρημος ἐγενήθη ἱερουσαλημ εἰς κατάραν
- 10 Các thành thánh của Ngài đã nên đồng vắng; Si-ôn đã trở nên đồng vắng, Giê-ru-sa-lem đã trở nên hoang vu.
 \64:11\Our holy and beautiful house, where our fathers gave praise to you, is burned with fire; and all the things of our desire have come to destruction.
 ὁ οἶκος τὸ ἅγιον ἡμῶν καὶ ἡ δόξα ἣν ἠυλόγησαν οἱ πατέρες ἡμῶν ἐγενήθη πυρίκαυστος καὶ πάντα τὰ ἐνδοξα συνέπεσεν
- 11 Nhà thánh và đẹp đẽ của chúng tôi, tức là nơi tổ phụ chúng tôi ngợi khen Ngài, thì đã bị lửa đốt cháy rồi; mọi nơi vui vẻ của chúng tôi đều đã bị hủy hoại.
 \64:12\In view of all this, will you still do nothing, O Lord? will you keep quiet, and go on increasing our punishment?
 καὶ ἐπὶ πᾶσι τούτοις ἀνέσχου κύριε καὶ ἐσιώπησας καὶ ἐταπείνωσας ἡμᾶς σφόδρα
- 1 Những kẻ vốn chẳng cầu hỏi ta thì đã hỏi thăm ta; những kẻ vốn chẳng tìm ta thì đã gặp được ta. Ta đã phán cùng một dân chưa kêu cầu danh ta, mà rằng: Ta đây, ta đây!
 I have been ready to give an answer to those who did not make prayer to me; I have been offering myself to those who were not searching for me; I said, Here am I, here am I, to a nation which gave no respect to my name.
 ἐμφανῆς ἐγενόμην τοῖς ἐμὲ μὴ ζητοῦσιν εὐρέθην τοῖς ἐμὲ μὴ ἐπερωτῶσιν εἶπα ἰδοὺ εἰμι τῷ ἔθνει οἷ οὐκ ἐκάλεσάν μου τὸ ὄνομα
- 2 Ta đã giang tay ra trọn ngày hướng về một dân bội nghịch, là những kẻ đi trong đường không tốt, theo ý riêng mình,
 All day my hands have been stretched out to an uncontrolled people, who go in an evil way, after the purposes of their hearts;
 ἐξεπέτασα τὰς χεῖράς μου ὅλην τὴν ἡμέραν πρὸς λαὸν ἀπειθοῦντα καὶ ἀντιλέγοντα οἷ οὐκ ἐπορεύθησαν ὁδῷ ἀληθινῇ ἀλλ' ὀπίσω τῶν ἁμαρτιῶν αὐτῶν
- 3 là một dân kia hằng chọc giận ta trước mặt ta, tế trong vườn, đốt hương trên đồng gạch,
 A people who make me angry every day, making offerings in gardens, and burning perfumes on bricks.
 ὁ λαὸς οὗτος ὁ παροξύνων με ἐναντίον ἐμοῦ διὰ παντός αὐτοὶ θυσιάζουσιν ἐν τοῖς κήποις καὶ θυμιῶσιν ἐπὶ ταῖς πλίνθοις τοῖς δαιμονίοις ἃ οὐκ ἔστιν
- 4 ngồi trong mồ mã, trọ trong nơi kín, ăn thịt heo, đựng nước của vật gớm ghiếc trong khí mạnh nó,
 Who are seated in the resting-places of the dead, and by night are in the secret places; who take pig's flesh for food, and have the liquid of disgusting things in their vessels.
 καὶ ἐν τοῖς μνήμασιν καὶ ἐν τοῖς σπηλαίοις κοιμῶνται δι' ἐνόπνια οἱ ἔσθοντες κρέα ὕεια καὶ ζωμὸν θυσιῶν μεμολυμμένα πάντα τὰ σκεύη αὐτῶν

- 5 và dám nói rằng: Hãy đứng riêng ra, đừng lại gần ta, vì ta thánh sạch hơn người! Bọn đó là khói nơi lỗ mũi ta, như lửa cháy cả ngày.
Who say, Keep away, do not come near me, for fear that I make you holy: these are a smoke in my nose, a fire burning all day.
οἱ λέγοντες πόρρω ἀπ' ἐμοῦ μὴ ἐγγίσης μου ὅτι καθαρὸς εἰμι οὗτος καπνὸς τοῦ θυμοῦ μου πῦρ καίεται ἐν αὐτῷ πάσας τὰς ἡμέρας
- 6 Đây, đã ghi chép trước mặt ta rằng ta sẽ không làm thình đầu, song ta sẽ báo trả, thật ta sẽ báo trả vào ngực nó,
See, it is recorded before me, says the Lord: I will not keep back my hand, till I have sent punishment,
ἰδοὺ γέγραπται ἐνώπιόν μου οὐ σιωπήσω ἕως ἄν ἀποδώ εἰς τὸν κόλπον αὐτῶν
- 7 tức là tội ác các người, luôn với tội ác tổ phụ các người, là những kẻ đã đốt hương trên các núi, và nói phạm đến ta trên các gò: nên ta sẽ đo lường việc trước chúng nó vào ngực chúng nó. Đức Giê-hô-va phán vậy.
For their sins and the sins of their fathers, who were burning perfumes on the mountains, and saying evil things against me on the hills: so I will take the measure of their sins, and will send the punishment for them into their breast.
τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν καὶ τῶν πατέρων αὐτῶν λέγει κύριος οἱ ἔθυμιάσαν ἐπὶ τῶν ὀρέων καὶ ἐπὶ τῶν βουνῶν ὠνεΐδισάν με ἀποδώσω τὰ ἔργα αὐτῶν εἰς τὸν κόλπον αὐτῶν
- 8 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Khi người ta thấy rượu mới trong chùm nho, thì rằng: Đừng làm hư đi, vì trong trái đó có phước lành; ta cũng sẽ làm như vậy vì có các tôi tớ ta, hầu cho ta không hủy diệt cả.
This is the word of the Lord: As the new wine is seen in the grapes, and they say, Do not send destruction on it, for a blessing is in it: so will I do for my servants, in order that I may not put an end to them all.
οὕτως λέγει κύριος ὃν τρόπον εὑρεθήσεται ὁ ῥῶξ ἐν τῷ βότρυι καὶ ἐροῦσιν μὴ λυμήνη αὐτὸν ὅτι εὐλογία κυρίου ἐστὶν ἐν αὐτῷ οὕτως ποιήσω ἕνεκ ἐν τοῦ δουλεύοντός μοι τούτου ἕνεκεν οὐ μὴ ἀπολέσω πάντας
- 9 Ta sẽ khiến một dòng dõi ra từ Gia-cốp, và một kẻ kế tự các núi ta ra từ Giu-đa; những kẻ lựa chọn của ta sẽ được xức này làm kỷ vật, tôi tớ ta sẽ ở đó.
And I will take a seed out of Jacob, and out of Judah one who will have my mountains for a heritage: and the people I have taken to be mine will have it for themselves, and my servants will have their resting-place there.
καὶ ἐξάξω τὸ ἐξ ἰακωβ σπέρμα καὶ τὸ ἐξ ἰουδα καὶ κληρονομήσει τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου καὶ κληρονομήσουσιν οἱ ἐκλεκτοί μου καὶ οἱ δοῦλοί μου καὶ ἰ κατοικήσουσιν ἐκεῖ
- 10 Trong dân ta, những kẻ nào đã tìm kiếm ta, sẽ được đồng Sa-rôn dùng làm chỗ chăn chiên, nơi trũng A-cô dùng làm đồng cỏ thả bò.
And Sharon will be a grass-land for the flocks, and the valley of Achor a resting-place for the herds: for my people whose hearts have been turned back to me.
καὶ ἔσονται ἐν τῷ δρυμῷ ἐπαύλεις ποιμνίων καὶ φάραγξ ἀχωρ εἰς ἀνάπαυσιν βουκολίων τῷ λαῷ μου οἱ ἐζήτησάν με
- 11 Còn như các người, là kẻ đã bỏ Đức Giê-hô-va, đã quên núi thánh ta, đã đặt một bàn cho Gát, và rót chén đầy kính Mê-ni,
But as for you who have given up the Lord, who have no care for my holy mountain, who get ready a table for Chance, and make offerings of mixed wine to Fate;
ὁμεῖς δὲ οἱ ἐγκαταλιπόντες με καὶ ἐπιλανθανόμενοι τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου καὶ ἐτοιμάζοντες τῷ δαίμονι τράπεζαν καὶ πληροῦντες τῇ τύχῃ κέρασμα

- 12** nên ta định cho các ngươi phải gươm dao, các ngươi thấy đều cúi xuống và bị giết; vì ta đã kêu, các ngươi không đáp lại; ta đã nói, các ngươi không lắng nghe, nhưng các ngươi đã làm điều ta ghét, và đã chọn điều ta chẳng đẹp lòng.
Your fate will be the sword, and you will all go down to death: because when my voice came to you, you made no answer; you did not give ear to my word; but you did what was evil in my eyes, desiring what was not pleasing to me.
ἐγὼ παραδώσω ὑμᾶς εἰς μάχαιραν πάντες ἐν σφαγῇ πεσεῖσθε ὅτι ἐκάλεσα ὑμᾶς καὶ οὐκ ὑπήκούσατε ἐλάλησα καὶ παρηκούσατε καὶ ἐποιήσατε τὸ πονηρὸν ἐναντίον ἐμοῦ καὶ ἄ οὐκ ἐβουλόμην ἐξελέξασθε
- 13** Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, các tôi tớ ta sẽ ăn, còn các ngươi thì đói; này, tôi tớ ta sẽ uống, còn các ngươi thì khát; này, tôi tớ ta sẽ được vui vẻ, còn các ngươi thì bị nhục nhã;
For this cause says the Lord God, My servants will have food, but you will be in need of food: my servants will have drink, but you will be dry: my servants will have joy, but you will be shamed:
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ οἱ δουλεύοντές μοι φάγονται ὑμεῖς δὲ πεινάσετε ἰδοὺ οἱ δουλεύοντές μοι πίνονται ὑμεῖς δὲ διψήσετε ἰδοὺ οἱ δουλεύοντές μοι εὐφρανθήσονται ὑμεῖς δὲ αἰσχυνθήσεσθε
- 14** này, tôi tớ ta sẽ hát mừng vì lòng đầy vui vẻ, còn các ngươi thì khóc lóc vì lòng buồn bực, kêu than vì tâm thần phiến não.
My servants will make songs in the joy of their hearts, but you will be crying for sorrow, and making sounds of grief from a broken spirit.
ἰδοὺ οἱ δουλεύοντές μοι ἀγαλλιάσονται ἐν εὐφροσύνῃ ὑμεῖς δὲ κεκραύξεσθε διὰ τὸν πόνον τῆς καρδίας ὑμῶν καὶ ἀπὸ συντριβῆς πνεύματος ὀλολύξετε
- 15** Danh các ngươi sẽ còn lại làm tiếng rửa sả cho những kẻ lựa chọn của ta; Chúa Giê-hô-va sẽ giết ngươi; những Ngài sẽ lấy danh khác đặt cho các tôi tớ mình.
And your name will become a curse to my people, and the Lord God will put you to death, and give his servants another name:
καταλείπετε γὰρ τὸ ὄνομα ὑμῶν εἰς πλησμονὴν τοῖς ἐκλεκτοῖς μου ὑμᾶς δὲ ἀνελεῖ κύριος τοῖς δὲ δουλεύουσιν αὐτῷ κληθήσεται ὄνομα καινόν
- 16** Vì vậy, phàm ai ở trên đất chúc phước cho mình thì sẽ cầu phước lành nơi danh Đức Chúa Trời chơn thật; còn ai ở trên đất mà thề nguyện, thì sẽ chỉ Đức Chúa Trời chơn thật mà thề nguyện; vì những sự khốn nạn trước đã quên hết, và đã khuất khỏi mặt ta.
So that he who is requesting a blessing will make use of the name of the true God, and he who takes an oath will do so by the true God; because the past troubles are gone out of mind, and because they are covered from my eyes.
ὁ εὐλογηθήσεται ἐπὶ τῆς γῆς εὐλογήσουσιν γὰρ τὸν θεὸν τὸν ἀληθινόν καὶ οἱ ὀμνύοντες ἐπὶ τῆς γῆς ὁμοῦνται τὸν θεὸν τὸν ἀληθινόν ἐπιλήσονται γὰρ τὴν θλίψιν αὐτῶν τὴν πρώτην καὶ οὐκ ἀναβήσεται αὐτῶν ἐπὶ τὴν καρδίαν
- 17** Ta sẽ dựng trời mới đất mới; những việc trước sẽ chẳng nhớ nữa, chẳng còn nhắc đến nữa.
For see, I am making a new heaven and a new earth: and the past things will be gone completely out of mind.
ἔσται γὰρ ὁ οὐρανὸς καινὸς καὶ ἡ γῆ καινὴ καὶ οὐ μὴ μνησθῶσιν τῶν προτέρων οὐδ' οὐ μὴ ἐπέλθῃ αὐτῶν ἐπὶ τὴν καρδίαν
- 18** Thà các ngươi hãy mừng rỡ và vui vẻ đời đời trong sự ta dựng nên. Thật, ta dựng nên Giê-ru-sa-lem cho sự vui, và dân nó cho sự mừng rỡ.
But men will be glad and have joy for ever in what I am making; for I am making Jerusalem a delight, and her people a joy.
ἀλλ' εὐφροσύνην καὶ ἀγαλλίαμα εὐρήσουσιν ἐν αὐτῇ ὅτι ἰδοὺ ἐγὼ ποιῶ ἱερουσαλημ ἀγαλλίαμα καὶ τὸν λαόν μου εὐφροσύνην

- 19 Ta sẽ vui vì Giê-ru-sa-lem, ta sẽ mừng vì dân ta; tại đó sẽ chẳng còn nghe tiếng khóc lóc kêu la nữa.
And I will be glad over Jerusalem, and have joy in my people: and the voice of weeping will no longer be sounding in her, or the voice of grief.
καὶ ἀγαλλιάσομαι ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ εὐφρανθήσομαι ἐπὶ τῷ λαῷ μου καὶ οὐκέτι μὴ ἀκουσθῆ ἔν αὐτῇ φωνὴ κλαυθμοῦ οὐδὲ φωνὴ κραυγῆς
- 20 Tại đó sẽ không có trẻ con chết non, cũng chẳng có ông già nào chẳng trọn đời mình; vì chết lúc trăm tuổi, còn là chết trẻ, và kẻ có tội lúc trăm tu ổi, ấy là bị rủa sả.
No longer will there be there a child whose days are cut short, or an old man whose days have not come to their full measure: for the young man at his death will be a hundred years old, and he whose life is shorter than a hundred years will seem as one cursed.
καὶ οὐ μὴ γένηται ἐκεῖ ἄωρος καὶ πρεσβύτης ὃς οὐκ ἐμπλήσει τὸν χρόνον αὐτοῦ ἔσται γὰρ ὁ νέος ἑκατὸν ἐτῶν ὁ δὲ ἀποθνήσκων ἁμαρτωλὸς ἑκατὸν ἐτῶν καὶ ἐπικατάρατος ἔσται
- 21 Dân ta sẽ xây nhà và ở, trồng vườn nho và ăn trái.
And they will be building houses and living in them; planting vine-gardens and getting the fruit of them.
καὶ οἰκοδομήσουσιν οἰκίας καὶ αὐτοὶ ἐνοικήσουσιν καὶ καταφυτεύσουσιν ἀμπελῶνας καὶ αὐτοὶ φάγονται τὰ γενήματα αὐτῶν
- 22 Họ chẳng xây nhà cho người khác ở, chẳng trồng vườn nho cho người khác ăn; vì tuổi dân ta sẽ như tuổi cây, những kẻ lựa chọn của ta sẽ hằng h ưởng công việc tay mình làm.
They will no longer be building for the use of others, or planting for others to have the fruit: for the days of my people will be like the days of a tree, and my loved ones will have joy in full measure in the work of their hands.
καὶ οὐ μὴ οἰκοδομήσουσιν καὶ ἄλλοι ἐνοικήσουσιν καὶ οὐ μὴ φυτεύσουσιν καὶ ἄλλοι φάγονται κατὰ γὰρ τὰς ἡμέρας τοῦ ξύλου τῆς ζωῆς ἔσονται α ἰ ἡμέραι τοῦ λαοῦ μου τὰ ἔργα τῶν πόνων αὐτῶν παλαιώσουσιν
- 23 Họ sẽ không nhọc mình vô ích nữa, không kẻ con ra để gặp sự họa, vì họ là dòng dõi của kẻ được ban phước bởi Đức Giê-hô-va, con cháu họ cùng với họ nữa.
Their work will not be for nothing, and they will not give birth to children for destruction; for they are a seed to whom the Lord has given his blessing, and their offspring will be with them.
οἱ δὲ ἐκλεκτοὶ μου οὐ κοπιήσουσιν εἰς κενὸν οὐδὲ τεκνοποιήσουσιν εἰς κατάραν ὅτι σπέρμα ἠὺλογημένον ὑπὸ θεοῦ ἔστιν καὶ τὰ ἔκγονα αὐτῶν μετ ' αὐτῶν ἔσονται
- 24 Ta sẽ nhậm lời họ trước khi kêu cầu ta; họ còn nói, ta đã nghe rồi.
And before they make their request I will give an answer, and while they are still making prayer to me, I will give ear.
καὶ ἔσται πρὶν κεκράξαι αὐτοὺς ἐγὼ ἐπακούσομαι αὐτῶν ἔτι λαλούντων αὐτῶν ἐρῶ τί ἔστιν
- 25 Muông sói với chiên con sẽ ăn chung, sư tử ăn rom như bò, rắn ăn bụi đất. Sẽ chẳng có ai làm tổn hại hay là hủy phá trong khắp núi thánh ta, Đứ c Giê-hô-va đã phán vậy.
The wolf and the lamb will take their food together, and the lion will make a meal of grass like the ox: but dust will be the snake's food. There will be no cause of pain or destruction in all my holy mountain, says the Lord.
τότε λύκοι καὶ ἄρνες βοσκηθήσονται ἅμα καὶ λέων ὡς βοῦς φάγεται ἄχυρα ὄφεις δὲ γῆν ὡς ἄρτον οὐκ ἀδικήσουσιν οὐδὲ μὴ λυμανοῦνται ἐπὶ τῷ ὄρ ει τῷ ἁγίῳ μου λέγει κύριος

- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trời là ngai ta, đất là bệ chon ta. Các người sẽ xây nhà thế nào cho ta? Các người sẽ lấy nơi nào làm chỗ nghỉ ngơi cho ta?
The Lord says, Heaven is the seat of my power, and earth is the resting-place for my feet: what sort of house will you make for me, and what place will be my resting-place?
οὕτως λέγει κύριος ὁ οὐρανός μοι θρόνος ἡ δὲ γῆ ὑποπόδιον τῶν ποδῶν μου ποῖον οἶκον οἰκοδομήσετε μοι ἢ ποῖος τόπος τῆς καταπαύσεώς μου
- 2** Đức Giê-hô-va phán: Mọi sự này đều bởi tay ta làm ra, và có như vậy. Này là kẻ mà ta đoái đến: tức là kẻ nghèo khó, có lòng ăn năn đau đớn, nghe lời nói ta mà run.
For all these things my hand has made, and they are mine, says the Lord; but to this man only will I give attention, to him who is poor and broken in spirit, fearing my word.
πάντα γὰρ ταῦτα ἐποίησεν ἡ χεὶρ μου καὶ ἔστιν ἐμὰ πάντα ταῦτα λέγει κύριος καὶ ἐπὶ τίνα ἐπιβλέψω ἀλλ' ἢ ἐπὶ τὸν ταπεινὸν καὶ ἠσύχιον καὶ τρέμοντα τοὺς λόγους μου
- 3** Làm thịt một con bò, cũng như giết một người; tế bằng một con chiên con, cũng như bẻ cổ một con chó; dâng của lễ chay, cũng như chọc huyết heo; đốt hương cũng như ngồi khen thần tượng. Vì những kẻ ấy đã chọn đường mình, lòng ưa thích những việc gớm ghiếc,
He who puts an ox to death puts a man to death; he who makes an offering of a lamb puts a dog to death; he who makes a meal offering makes an offering of pig's blood; he who makes an offering of perfumes for a sign gives worship to an image: as they have gone after their desires, and their soul takes pleasure in their disgusting things;
ὁ δὲ ἄνομος ὁ θύων μοι μόσχον ὡς ὁ ἀποκτένων κύνα ὁ δὲ ἀναφέρων σεμίδαλιν ὡς αἷμα ὕειον ὁ διδοὺς λίβανον εἰς μνημόσυνον ὡς βλάσφημος καὶ οὗτοι ἐξελέξαντο τὰς ὁδοὺς αὐτῶν καὶ τὰ βδελύγματα αὐτῶν ἃ ἡ ψυχὴ αὐτῶν ἠθέλησεν
- 4** thì ta cũng kén chọn những sự phỉn đĩ, lấy những điều họ sợ mà giáng cho. Vì ta đã gọi mà chẳng ai thưa, ta đã phán mà họ không nghe, lại làm điều ác trước mắt ta, chọn điều ta không vừa ý.
So I will go after trouble for them, and will send on them what they are fearing: because no one made answer to my voice, or gave ear to my word; but they did what was evil in my eyes, going after that in which I took no pleasure.
καγὼ ἐκλέξομαι τὰ ἐμπαίγματα αὐτῶν καὶ τὰς ἁμαρτίας ἀνταποδώσω αὐτοῖς ὅτι ἐκάλεσα αὐτοὺς καὶ οὐχ ὑπήκουσάν μου ἐλάλησα καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ ἐποίησαν τὸ πονηρὸν ἐναντίον μου καὶ ἃ οὐκ ἐβουλόμην ἐξελέξαντο
- 5** Hỡi các người là kẻ nghe lời phán Đức Giê-hô-va mà run, hãy nghe lời Ngài: Anh em các người ghét các người, vì có danh ta bỏ các người, từng nói rằng: Xin Đức Giê-hô-va được vinh hiển, đặng chúng ta thấy sự vui mừng các người; nhưng chính họ sẽ bị hổ thẹn.
Give ear to the word of the Lord, you who are in fear at his word: your countrymen, hating you, and driving you out because of my name, have said, Let the Lord's glory be made clear, so that we may see your joy; but they will be put to shame.
ἀκούσατε τὸ ῥῆμα κυρίου οἱ τρέμοντες τὸν λόγον αὐτοῦ εἶπατε ἀδελφοὶ ἡμῶν τοῖς μισοῦσιν ἡμᾶς καὶ βδελυσσομένοις ἵνα τὸ ὄνομα κυρίου δοξασθῇ καὶ ὀφθῇ ἐν τῇ εὐφροσύνῃ αὐτῶν κάκεῖνοι αἰσχυνθήσονται
- 6** Có tiếng om sòm nổi lên từ trong thành; có tiếng la lối vang ra từ đền thờ; là tiếng của Đức Giê-hô-va, Ngài báo trả cho kẻ thù nghịch mình.
There is a noise of war from the town, a sound from the Temple, the voice of the Lord giving punishment to his haters.
φωνὴ κραυγῆς ἐκ πόλεως φωνὴ ἐκ ναοῦ φωνὴ κυρίου ἀνταποδιδόντος ἀνταπόδοσιν τοῖς ἀντικειμένοις

- 7 Nó chưa ở cữ, đã sanh nở; chưa chịu đau đớn, đã đẻ một trai.
Before her pains came, she gave birth; before her pains, she gave birth to a man-child.
 πρὶν ἢ τὴν ὠδίνουσαν τεκεῖν πρὶν ἔλθειν τὸν πόνον τῶν ὠδίνων ἐξέφυγεν καὶ ἔτεκεν ἄρσεν
- 8 Ai đã hề nghe một sự thế này? Ai đã hề thấy sự gì giống như vậy? Nước há dễ sanh ra trong một ngày, dân tộc há dễ sanh ra trong một chặp? Mà Si-ôn mới vừa nằm nơi, đã sanh con cái.
When has such a story come to men's ears? who has seen such things? will a land come to birth in one day? will a nation be given birth in a minute? For when Zion's pains came on her, she gave birth to her children straight away.
 τίς ἤκουσεν τοιοῦτο καὶ τίς ἐώρακεν οὕτως ἢ ὠδινεν γῆ ἐν μιᾷ ἡμέρᾳ ἢ καὶ ἐτέχθη ἔθνος εἰς ἅπαξ ὅτι ὠδινεν καὶ ἔτεκεν σιων τὰ παιδία αὐτῆς
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Ta là Đấng đã mở lòng mẹ ra, há chẳng sẵn sóc sự sanh đẻ hay sao? Đức Chúa Trời người phán: Ta là Đấng đã khiến sanh đẻ, há lại làm cho son sẻ hay sao?
Will I by whom the birth was started, not make it complete? says the Lord. Will I who make children come to birth, let them be kept back? says your God.
 ἐγὼ δὲ ἔδωκα τὴν προσδοκίαν ταύτην καὶ οὐκ ἐμνήσθης μου εἶπεν κύριος οὐκ ἰδοὺ ἐγὼ γεννώσαν καὶ στεῖραν ἐποίησα εἶπεν ὁ θεός
- 10 Các người là kẻ yêu Giê-ru-sa-lem, hãy vui với nó, hãy mừng vì nó! Các người là kẻ đã khóc vì Giê-ru-sa-lem, hãy cùng nó hớn hở vui cười;
Have joy with Jerusalem, and be glad with her, all you her lovers: take part in her joy, all you who are sorrowing for her:
 εὐφράνθητι ἱερουσαλημ καὶ πανηγυρίσατε ἐν αὐτῇ πάντες οἱ ἀγαπῶντες αὐτήν χάριτε χαρᾷ πάντες ὅσοι πενθεῖτε ἐπ' αὐτῆς
- 11 hầu cho các người sẽ được bú và no bởi vú của sự yên ủi nó; được vắt sữa và lấy làm vui sướng bởi sự dư dật của vinh quang nó.
So that you may take of the comfort flowing from her breasts, and be delighted with the full measure of her glory.
 ἵνα θηλάσητε καὶ ἐμπλησθῆτε ἀπὸ μαστοῦ παρακλήσεως αὐτῆς ἵνα ἐκθηλάσαντες τρυφήσητε ἀπὸ εἰσόδου δόξης αὐτῆς
- 12 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ làm cho sự bình an chảy đến nó như một con sông, và sự vinh hiển của các dân như nước vỡ bờ; các người sẽ được bú, được bông trên hông, và môn trốn trên đầu gối.
For the Lord says, See, I will make her peace like a river, and the glory of the nations like an overflowing stream, and she will take her children in her arms, gently caring for them on her knees.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐκκλίνω εἰς αὐτοὺς ὡς ποταμὸς εἰρήνης καὶ ὡς χειμάρρους ἐπικλύζων δόξαν ἐθνῶν τὰ παιδία αὐτῶν ἐπ' ὤμων ἄρθ ἦσονται καὶ ἐπὶ γονάτων παρακληθήσονται
- 13 Ta sẽ yên ủi các người như mẹ yên ủi con, và ấy là tại trong Giê-ru-sa-lem mà các người sẽ được yên ủi.
As to one who is comforted by his mother, so will I give you comfort: and you will be comforted in Jerusalem.
 ὡς εἶ τινα μήτηρ παρακαλέσει οὕτως καὶ ἐγὼ παρακαλέσω ὑμᾶς καὶ ἐν ἱερουσαλημ παρακληθήσεσθε

14 Các ngươi sẽ thấy mọi điều đó, thì trong lòng được sự vui vẻ, và xương cốt các ngươi sẽ nảy nở như cỏ non; tay Đức Giê-hô-va sẽ tỏ ra cùng tôi tớ Ngài, và Ngài sẽ giận nghịch cùng kẻ thù địch.

And you will see it and your heart will be glad, and your bones will get new strength, like young grass: and the hand of the Lord will be seen at work for his servants, and his wrath against his haters.

καὶ ὄψεσθε καὶ χαρήσεται ὑμῶν ἡ καρδία καὶ τὰ ὀστά ὑμῶν ὡς βοτάνη ἀνατελεῖ καὶ γνωσθήσεται ἡ χεὶρ κυρίου τοῖς σεβομένοις αὐτόν καὶ ἀπειλήσει τοῖς ἀπειθοῦσιν

15 Nay, Đức Giê-hô-va sẽ đến với lửa, và xe cộ Ngài giống như gió lốc, hầu cho cơn giận của Ngài thêm nóng nảy, và sự quở trách của Ngài biến thành ngọn lửa hừng.

For the Lord is coming with fire, and his war-carriages will be like the storm-wind; to give punishment in the heat of his wrath, and his passion is like flames of fire.

ἰδοὺ γὰρ κύριος ὡς πῦρ ἦξει καὶ ὡς καταιγὶς τὰ ἄρματα αὐτοῦ ἀποδοῦναι ἐν θυμῷ ἐκδίκησιν καὶ ἀποσκορακισμὸν ἐν φλογὶ πυρός

16 Đức Giê-hô-va sẽ lấy lửa và gươm làm sự xét đoán Ngài trên mọi xác thịt, và số những kẻ phải chết bởi Đức Giê-hô-va là nhiều lắm.

For with fire and sword will the Lord come, judging all the earth, and his sword will be on all flesh: and great numbers will be put to death by him.

ἐν γὰρ τῷ πυρὶ κυρίου κριθήσεται πᾶσα ἡ γῆ καὶ ἐν τῇ ῥομφαίᾳ αὐτοῦ πᾶσα σὰρξ πολλοὶ τραυματῖαι ἔσονται ὑπὸ κυρίου

17 Những kẻ biệt mình riêng ra và tự làm sạch mình để đến các vườn, ở đằng sau một cái cây giữa đó, ăn thịt heo, thịt chuột, và những đồ ăn gớm ghiếc, thì sẽ chết với nhau, Đức Giê-hô-va phán vậy.

As for those who keep themselves separate, and make themselves clean in the gardens, going after one in the middle, taking pig's flesh for food, and other disgusting things, such as the mouse: their works and their thoughts will come to an end together, says the Lord.

οἱ ἀγνιζόμενοι καὶ καθαριζόμενοι εἰς τοὺς κήπους καὶ ἐν τοῖς προθύροις ἔσθοντες κρέας ὕειον καὶ τὰ βδελύγματα καὶ τὸν νῦν ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἀναλωθῆσονται εἶπεν κύριος

18 Về phần ta, ta biết việc làm và ý tưởng chúng nó; kỳ đến mà ta sẽ nhóm các nước và các thứ tiếng; chúng nó sẽ được và thấy sự vinh hiển ta.

And I am coming to get together all nations and tongues: and they will come and will see my glory.

καὶ γὰρ τὰ ἔργα αὐτῶν καὶ τὸν λογισμὸν αὐτῶν ἐπίσταμαι ἔρχομαι συναγαγεῖν πάντα τὰ ἔθνη καὶ τὰς γλώσσας καὶ ἴξουσιν καὶ ὄψονται τὴν δόξαν μου

19 Ta sẽ đặt một dấu hiệu giữa họ; những kẻ trong vòng họ đã tránh khỏi nạn, thì ta sẽ sai đến khắp các nước, tức là đến Ta-rê-si, Phun, Lút là dân có tài bắn cung, Tu-banh và Gia-van, cho đến trong các cù lao xa, là nơi chưa hề nghe danh tiếng ta, và chưa từng thấy sự vinh hiển ta. Bấy giờ chúng sẽ rao truyền sự vinh hiển ta ra trong các nước.

And I will put a sign among them, and I will send those who are still living to the nations, to Tarshish, Put, and Lud, Meshech and Rosh, Tubal and Javan, to the sea-lands far away, who have not had word of me, or seen my glory; and they will give the knowledge of my glory to the nations.

καὶ καταλείψω ἐπ' αὐτῶν σημεῖα καὶ ἐξαποστελώ ἐξ αὐτῶν σεσωσμένους εἰς τὰ ἔθνη εἰς θαρσις καὶ φουδ καὶ λουδ καὶ μοσοχ καὶ θοβελ καὶ εἰς τὴν ἑλλάδα καὶ εἰς τὰς νήσους τὰς πόρρω οἱ οὐκ ἀκηκόασιν μου τὸ ὄνομα οὐδὲ ἐώρακασιν τὴν δόξαν μου καὶ ἀναγγελοῦσιν μου τὴν δόξαν ἐν τοῖς ἔθνεσιν

- 20** Đức Giê-hô-va phán: Các dân ngoại sẽ đem hết thầy anh em các người cỡi ngựa, xe, kiệu, la, lạc đà một gu, từ các nước mà đem đến núi thánh ta, là Giê-ru-sa-lem, dâng dâng họ cho Đức Giê-hô-va làm của lễ, cũng như con cái Y-sơ-ra-ên đem của lễ trong đồ-đựng sạch sẽ mà vào đền thờ Đức Giê-hô-va vậy.
- And they will take your countrymen out of all the nations for an offering to the Lord, on horses, and in carriages, and in carts, and on asses, and on camels, to my holy mountain Jerusalem, says the Lord, as the children of Israel take their offering in a clean vessel into the house of the Lord.*
- καὶ ἄξουσιν τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν ἐκ πάντων τῶν ἐθνῶν δῶρον κυρίῳ μεθ' ἵππων καὶ ἀρμάτων ἐν λαμπήναις ἡμιόνων μετὰ σκιαδίων εἰς τὴν ἁγίαν πόλιν ἱερουσαλημ εἶπεν κύριος ὡς ἂν ἐνέγκαισαν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐμοὶ τὰς θυσίας αὐτῶν μετὰ ψαλμῶν εἰς τὸν οἶκον κυρίου*
- 21** Đức Giê-hô-va phán: Ta lại từ trong đám họ lựa kẻ làm thầy tế lễ và làm người Lê-vi.
- And some of them will I take for priests and Levites, says the Lord.*
- καὶ ἀπ' αὐτῶν λήμψομαι ἐμοὶ ἱερεῖς καὶ λευίτας εἶπεν κύριος*
- 22** Đức Giê-hô-va phán: Vì như trời mới đất mới mà ta hầu dựng, sẽ cứ còn trước mặt ta thế nào, thì dòng giống và danh hiệu các người cũng sẽ cứ còn thế ấy.
- For as the new heaven and the new earth which I will make will be for ever before me, says the Lord, so will your seed and your name be for ever.*
- ὡν τρόπον γὰρ ὁ οὐρανὸς καινὸς καὶ ἡ γῆ καινὴ ἃ ἐγὼ ποιῶ μένει ἐνώπιόν μου λέγει κύριος οὕτως στήσεται τὸ σπέρμα ὑμῶν καὶ τὸ ὄνομα ὑμῶν*
- 23** Đức Giê-hô-va phán: Từ ngày trăng mới này đến ngày trăng mới khác, từ ngày Sa-bát nọ đến ngày Sa-bát kia, mọi xác thịt sẽ đến thờ lạy trước mặt ta.
- And it will be, that from new moon to new moon, and from Sabbath to Sabbath, all flesh will come to give worship before me, says the Lord.*
- καὶ ἔσται μῆνα ἐκ μηνὸς καὶ σάββατον ἐκ σαββάτου ἧξει πᾶσα σὰρξ ἐνώπιόν μου προσκυνῆσαι ἐν ἱερουσαλημ εἶπεν κύριος*
- 24** Khi dân sự ra ngoài, sẽ thấy thầy của những người đã bội nghịch cùng ta; vì sâu chúng nó chẳng hề chết, lửa chúng nó chẳng hề tắt; chúng nó sẽ làm sự gớm ghiếc cho mọi xác thịt.
- And they will go out to see the dead bodies of the men who have done evil against me: for their worm will ever be living, and their fire will never be put out, and they will be a thing of fear to all flesh.*
- καὶ ἐξελεύσονται καὶ ὄψονται τὰ κῶλα τῶν ἀνθρώπων τῶν παραβεβηκότων ἐν ἐμοί ὁ γὰρ σκώληξ αὐτῶν οὐ τελευτήσκει καὶ τὸ πῦρ αὐτῶν οὐ σβεσθήσεται καὶ ἔσονται εἰς ὄρασιν πᾶση σαρκί .*
- 1** Lời của Giê-rê-mi, con trai Hinh-kia, một trong các thầy tế lễ ở A-na-tốt, xứ Bê-n-gia-min.
- The words of Jeremiah, the son of Hilkiah, of the priests who were in Anathoth in the land of Benjamin:*
- τὸ ῥῆμα τοῦ θεοῦ ὃ ἐγένετο ἐπὶ ἱερεμῖαν τὸν τοῦ χελκιου ἐκ τῶν ἱερέων ὃς κατοκεῖ ἐν αναθωθ ἐν γῆ βενιαμιν*
- 2** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng người trong đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua Giu-đa, năm thứ mười ba đời vua ấy;
- To whom the word of the Lord came in the days of Josiah, the son of Amon, king of Judah, in the thirteenth year of his rule.*
- ὃς ἐγενήθη λόγος τοῦ θεοῦ πρὸς αὐτὸν ἐν ταῖς ἡμέραις ἰωσια υἱοῦ ἀμωσ βασιλέως ἰουδα ἔτους τρισκαίδεκάτου ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ*

- 3 lại có phán cùng người trong đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, cho đến cuối năm thứ mười một đời vua Sê-dê-kia, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, tức là năm mà Giê-ru-sa-lem bị bắt làm phu tù trong tháng thứ năm.
 And it came again in the days of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah, up to the eleventh year of Zedekiah, the son of Josiah, king of Judah; till Jerusalem was taken away in the fifth month.
 και ἐγένετο ἐν ταῖς ἡμέραις ἰωακὶμ υἱοῦ ἰωσὶα βασιλέως ἰουδα ἕως ἑνδεκάτου ἔτους σεδεκία υἱοῦ ἰωσὶα βασιλέως ἰουδα ἕως τῆς αἰχμαλωσίας ἱερουσαλημ ἐν τῷ πέμπτῳ μηνί
- 4 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vậy: Trước khi tạo nên người trong lòng mẹ, ta đã biết người rồi;
 Now the word of the Lord came to me, saying,
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 5 trước khi người sanh ra, ta đã biệt riêng người, lập người làm kẻ tiên tri cho các nước.
 Before you were formed in the body of your mother I had knowledge of you, and before your birth I made you holy; I have given you the work of being a prophet to the nations.
 πρὸ τοῦ με πλάσαι σε ἐν κοιλίᾳ ἐπίσταμαί σε καὶ πρὸ τοῦ σε ἐξελεθῆναι ἐκ μήτρας ἡγίακά σε προφήτην εἰς ἔθνη τέθεικά σε
- 6 Tôi thưa rằng: Oí! h y Chúa Giê-hô-va, nầy tôi chẳng biết nói chi, vì tôi là con trẻ.
 Then said I, O Lord God! see, I have no power of words, for I am a child.
 και εἶπα ὃ δέσποτα κύριε ἰδοὺ οὐκ ἐπίσταμαι λαλεῖν ὅτι νεώτερος ἐγὼ εἰμι
- 7 Nhưng Đức Giê-hô-va lại phán: Chớ nói: Tôi là con trẻ; vì người sẽ đi khắp nơi nào ta sai người đi, và sẽ nói mọi điều ta truyền cho nói.
 But the Lord said to me, Do not say, I am a child: for wherever I send you, you are to go, and whatever I give you orders to say, you are to say.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με μὴ λέγε ὅτι νεώτερος ἐγὼ εἰμι ὅτι πρὸς πάντας οὓς ἐὰν ἐξαποστείλω σε πορεύσῃ καὶ κατὰ πάντα ὅσα ἐὰν ἐντείλωμαί σοι λαλήσεις
- 8 Đừng sợ vì có chúng nó; vì ta ở với người đặng giải cứu người, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 Have no fear because of them: for I am with you, to keep you safe, says the Lord.
 μὴ φοβηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ὅτι μετὰ σοῦ ἐγὼ εἰμι τοῦ ἐξαιρεῖσθαί σε λέγει κύριος
- 9 Đoạn, Đức Giê-hô-va giang tay sờ miệng tôi. Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Nầy, ta đã đặt những lời ta trong miệng người.
 Then the Lord put out his hand, touching my mouth; and the Lord said to me, See, I have put my words in your mouth:
 και ἐξέτεινεν κύριος τὴν χεῖρα αὐτοῦ πρὸς με καὶ ἤψατο τοῦ στόματός μου καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἰδοὺ δέδωκα τοὺς λόγους μου εἰς τὸ στόμα σου
- 10 Hãy xem, ngày nay ta đã lập người trên các dân các nước, đặng người hoặc nhổ, hoặc phá, hoặc diệt, hoặc đổ, hoặc dựng, hoặc trồng.
 See, this day I have put you over the nations and over the kingdoms, for uprooting and smashing down, for destruction and overturning, for building up and planting.
 ἰδοὺ κατέστακά σε σήμερον ἐπὶ ἔθνη καὶ βασιλείας ἐκρίζουσιν καὶ κατασκάπτειν καὶ ἀπολλύειν καὶ ἀνοικοδομεῖν καὶ καταφυτεύειν

- 11** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, ngươi thấy gì? Tôi thưa rằng: Tôi thấy một gậy bằng cây hạnh.
 Again the word of the Lord came to me, saying, Jeremiah, what do you see? And I said, I see a branch of an almond-tree.
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων τί σὺ ὄρας ιερεμια και εἶπα βακτηρίαν καρυίνην
- 12** Đức Giê-hô-va bèn phán: Ngươi thấy phải đó; ta sẽ tỉnh thức, giữ lời phán ta để làm trọn.
 Then the Lord said to me, You have seen well: for I keep watch over my word to give effect to it.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με καλῶς ἑώρακας διότι ἐγρήγορα ἐγὼ ἐπὶ τοὺς λόγους μου τοῦ ποιῆσαι αὐτούς
- 13** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi lần thứ hai mà rằng: Ngươi thấy gì? Tôi thưa: Tôi thấy một nồi nước sôi từ phương bắc bắc ra.
 And the word of the Lord came to me a second time, saying, What do you see? And I said, I see a boiling pot, and its face is from the north.
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με ἐκ δευτέρου λέγων τί σὺ ὄρας και εἶπα λέβητα ὑποκαϊόμενον και τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀπὸ προσώπου βορρᾶ
- 14** Đức Giê-hô-va phán: Ấy l hoạn nạn từ phương bắc sẽ giáng cho hết thầy dân cư đất này.
 Then the Lord said to me, Out of the north evil will come, bursting out on all the people of the land.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με ἀπὸ προσώπου βορρᾶ ἐκκαυθήσεται τὰ κακὰ ἐπὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν
- 15** Vậy, ta sẽ gọi mọi họ hàng của các nước phương bắc, Đức Giê-hô-va phán vậy, Chúng nó sẽ được, và ai nấy đặt ngai mình nơi cửa thành Giê-ru-sa-lem, vây đánh các vách thành ấy, và các thành của Giu-đa.
 For see, I will send for all the families of the kingdoms of the north, says the Lord; and they will come, everyone placing his high seat at the way into Jerusalem, and against its walls on every side, and against all the towns of Judah.
 διότι ἰδοὺ ἐγὼ συγκαλῶ πάσας τὰς βασιλείας ἀπὸ βορρᾶ τῆς γῆς λέγει κύριος και ἤξουσιν και θήσουσιν ἕκαστος τὸν θρόνον αὐτοῦ ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῶν πυλῶν ιερουσαλημ και ἐπὶ πάντα τὰ τείχη τὰ κύκλω αὐτῆς και ἐπὶ πάσας τὰς πόλεις ιουδα
- 16** Ta sẽ rao sự xét đoán ta nghịch cùng chúng nó, vì điều ác chúng nó đã làm; bởi chung chúng nó đã lừa bỏ ta, đốt hương cho các thần khác, và thờ lạy việc tay mình làm ra.
 And I will give my decision against them on account of all their evil-doing; because they have given me up, burning perfumes to other gods and worshipping the works of their hands.
 και λαλήσω πρὸς αὐτοὺς μετὰ κρίσεως περὶ πάσης τῆς κακίας αὐτῶν ὡς ἐγκατέλιπόν με και ἔθυσαν θεοῖς ἄλλοτρίοις και προσεκύνησαν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν αὐτῶν
- 17** Vậy, ngươi hãy thắt lưng, chớ dấy, bảo cho chúng nó mọi sự mà ta truyền cho ngươi. Đừng sợ sệt vì có chúng nó, kéo ta làm cho ngươi sợ sệt trước mặt chúng nó chẳng.
 So make yourself ready, and go and say to them everything I give you orders to say: do not be overcome by fear of them, or I will send fear on you before them.
 και σὺ περίζωσαι τὴν ὀσφύν σου και ἀνάστηθι και εἰπὸν πρὸς αὐτοὺς πάντα ὅσα ἂν ἐντείλωμαί σοι μὴ φοβηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν μηδὲ πτοηθῆς ἐναντίον αὐτῶν ὅτι μετὰ σοῦ ἐγὼ εἰμι τοῦ ἐξαιρεῖσθαί σε λέγει κύριος

- 18** Đây, ngày nay, ta lập ngươi lên làm thành vững bền, làm cột bằng sắt, làm tường bằng đồng, nghịch cùng cả đất này, nghịch cùng các vua Giu-đ a, các quan trưởng nó, các thầy tế lễ, và dân trong đất.
For see, this day have I made you a walled town, and an iron pillar, and walls of brass, against all the land, against the kings of Judah, against its captains, against its priests, and against the people of the land.
 ἰδοὺ τέθεικά σε ἐν τῇ σήμερον ἡμέρᾳ ὡς πόλιν ὀχυρὰν καὶ ὡς τεῖχος χαλκοῦν ὀχυρὸν ἅπασιν τοῖς βασιλεῦσιν ἰουδα καὶ τοῖς ἄρχουσιν αὐτοῦ καὶ τῷ λαῷ τῆς γῆς
- 19** Họ sẽ đánh nhau với ngươi, nhưng không thắng ngươi; vì ta ở cùng ngươi đặng giải cứu ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.
They will be fighting against you, but they will not overcome you: for I am with you, says the Lord, to give you salvation.
 καὶ πολεμήσουσίν σε καὶ οὐ μὴ δύνωνται πρὸς σέ διότι μετὰ σοῦ ἐγὼ εἰμι τοῦ ἐξαίρεσθαί σε εἶπεν κύριος
- 2** Hãy đi, kêu vào tại Giê-ru-sa-lem rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta còn nhớ về ngươi lòng non trẻ của ngươi lúc đang thơ, tình yêu mến trong khi ngươi mới kết bạn, là khi ngươi theo ta nơi đồng vắng, trong đất không gieo trồng.
Go and say in the ears of Jerusalem, The Lord says, I still keep the memory of your kind heart when you were young, and your love when you became my bride; how you went after me in the waste of sand, in an unplanted land.
 καὶ εἶπεν τάδε λέγει κύριος ἐμνήσθην ἐλέους νεότητός σου καὶ ἀγάπης τελειώσεώς σου τοῦ ἐξακολουθήσαι σε τῷ ἁγίῳ ἰσραηλ λέγει κύριος
- 3** Y-sơ-ra-ên vốn là dân biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va; vốn là trái đầu mùa của hoa lợi Ngài. Phàm những kẻ nuốt dân ấy sẽ có tội; tai vạ sẽ ã lâm trên họ, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Israel was holy to the Lord, the first-fruits of his increase: all who made attacks on him were judged as wrongdoers, evil came on them, says the Lord.
 ἅγιος ἰσραηλ τῷ κυρίῳ ἀρχὴ γεννημάτων αὐτοῦ πάντες οἱ ἔσθοντες αὐτὸν πλημμελήσουσιν κακὰ ἦξει ἐπ' αὐτούς φησὶν κύριος
- 4** Hỡi nhà Gia-cốp, cùng các họ hàng nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va!
Give ear to the words of the Lord, O sons of Jacob and all the families of Israel:
 ἀκούσατε λόγον κυρίου οἶκος ἰακωβ καὶ πᾶσα πατριὰ οἴκου ἰσραηλ
- 5** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Tổ phụ các ngươi có thấy điều không công bình gì trong ta, mà đã xa ta, bước theo sự hư không, và trở nên ngươi vô ích?
These are the words of the Lord: What evil have your fathers seen in me that they have gone far from me, and, walking after what is false, have become false?
 τάδε λέγει κύριος τί εὔροσαν οἱ πατέρες ὑμῶν ἐν ἐμοὶ πλημμέλημα ὅτι ἀπέστησαν μακρὰν ἀπ' ἐμοῦ καὶ ἐπορεύθησαν ὀπίσω τῶν ματαίων καὶ ἐματ ἀιώθησαν
- 6** Họ không nói: Chớ nào Đức Giê-hô-va ở đâu? Ấy l Đáng đã đem chúng ta khỏi khỏi đất Ê-díp-tô, đã dắt chúng ta qua đồng vắng, trong đất sa mạc đầy hầm hố, trong đất khô khan và có bóng sự chết, là đất chẳng một người nào đi qua, và không ai ở.
And they never said, Where is the Lord, who took us up out of the land of Egypt; who was our guide through the waste of sand, through an unplanted land full of deep holes, through a dry land of deep shade, which no one went through and where no man was living?
 καὶ οὐκ εἶπαν ποῦ ἐστὶν κύριος ὁ ἀναγαγὼν ἡμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου ὁ καθοδηγήσας ἡμᾶς ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν γῇ ἀπείρῳ καὶ ἀβάτῳ ἐν γῇ ἀνύδρῳ καὶ ἀκ ἄρῳ ἐν γῇ ἐν ἧ οὐ διώδευσεν ἐν αὐτῇ οὐθὲν καὶ οὐ κατόκησεν ἐκεῖ υἱὸς ἀνθρώπου

- 7 Ta đã đem các ngươi vào trong một đất có nhiều hoa quả, để ăn trái và hưởng lợi nó. Nhưng, vừa vào đó, các ngươi đã làm ô uế đất ta, đã làm cho sản nghiệp ta thành ra gớm ghiếc.
 And I took you into a fertile land, where you were living on its fruit and its wealth; but when you came in, you made my land unclean, and made my heritage a disgusting thing.
 καὶ εἰσήγαγον ὑμᾶς εἰς τὸν κάρμηλον τοῦ φαγεῖν ὑμᾶς τοὺς καρποὺς αὐτοῦ καὶ τὰ ἀγαθὰ αὐτοῦ καὶ εἰσήλθατε καὶ ἐμίανατε τὴν γῆν μου καὶ τὴν κληρονομίαν μου ἔθεσθε εἰς βδέλυγμα
- 8 Các thầy tế lễ không còn nói: Nào Đức Giê-hô-va ở đâu? Những người giảng luật pháp chẳng biết ta nữa. Những kẻ chăn giữ đã bội nghịch cùng ta. Các tiên tri đã như danh Ba-anh mà nói tiên tri, đi theo những sự không ích gì cả.
 The priests did not say, Where is the Lord? and those who were expert in the law had no knowledge of me: and the rulers did evil against me, and the prophets became prophets of the Baal, going after things without value.
 οἱ ἱερεῖς οὐκ εἶπαν ποῦ ἐστὶν κύριος καὶ οἱ ἀντεχόμενοι τοῦ νόμου οὐκ ἠπίσταντό με καὶ οἱ ποιμένες ἠσέβουν εἰς ἐμέ καὶ οἱ προφῆται ἐπροφήτεον τῇ βααλ καὶ ὀπίσω ἀνωφελοῦς ἐπορεύθησαν
- 9 Đức Giê-hô-va phán: Vì cố đó ta sẽ còn tranh cạnh cùng các ngươi, cho đến con cháu của con cháu các ngươi nữa.
 For this reason, I will again put forward my cause against you, says the Lord, even against you and against your children's children.
 διὰ τοῦτο ἔτι κριθήσομαι πρὸς ὑμᾶς λέγει κύριος καὶ πρὸς τοὺς υἱοὺς τῶν υἱῶν ὑμῶν κριθήσομαι
- 10 Hãy qua các cù lao Kít-tim mà xem! Hãy khiến người đến Kê-đa, và xét kĩ; xem thử có việc như vậy chẳng.
 For go over to the sea-lands of Kittim and see; send to Kedar and give deep thought to it; and see if there has ever been such a thing.
 διότι διέλθετε εἰς νήσους χεττιμ καὶ ἴδετε καὶ εἰς κηδαρ ἀποστείλατε καὶ νοήσατε σφόδρα καὶ ἴδετε εἰ γέγονεν τοιαῦτα
- 11 Có nước nào thay đổi thần của mình, mặc dầu ấy chẳng phải là thần không? Nhưng dân ta đã đổi vinh hiển mình lấy vật vô ích!
 Has any nation ever made a change in their gods, though they are no gods? but my people have given up their glory in exchange for what is of no profit.
 εἰ ἀλλάζονται ἔθνη θεοὺς αὐτῶν καὶ οὗτοι οὐκ εἰσὶν θεοὶ ὁ δὲ λαός μου ἠλλάξατο τὴν δόξαν αὐτοῦ ἐξ ἧς οὐκ ὠφελήθησονται
- 12 Hỡi các tầng trời, hãy lấy làm lạ về sự đó; hãy kinh hãi gớm ghê, hãy rất tiêu điều, Đức Giê-hô-va phán.
 Be full of wonder, O heavens, at this; be overcome with fear, be completely waste, says the Lord.
 ἐξέστη ὁ οὐρανὸς ἐπὶ τούτῳ καὶ ἔφριξεν ἐπὶ πλεῖον σφόδρα λέγει κύριος
- 13 Dân ta đã làm hai điều ác: chúng nó đã lia bỏ ta, là nguồn nước sống, mà tự đào lấy hồ, thật, hồ nứt ra, không chứa nước được.
 For my people have done two evils; they have given up me, the fountain of living waters, and have made for themselves water-holes, cut out from the rock, broken water-holes, of no use for storing water.
 ὅτι δύο πονηρὰ ἐποίησεν ὁ λαός μου ἐμὲ ἐγκατέλιπον πηγὴν ὕδατος ζωῆς καὶ ὄρυξαν ἑαυτοῖς λάκκους συντετριμμένους οἱ οὐ δυνήσονται ὕδωρ συνεχεῖν

- 14** Y-sơ-ra-ên là đầy tớ, hay là tôi mọi sanh trong nhà? Vậy sao nó đã bị phó cho sự cướp?
Is Israel a servant? has he been a house-servant from birth? why has he been made waste?
μη δοῦλός ἐστιν ἰσραηλ ἢ οἰκογενής ἐστιν διὰ τί εἰς προνομὴν ἐγένετο
- 15** Các sư tử con gầm thét, rống lên inh ỏi nghịch cùng nó, làm cho đất nó thành ra hoang vu. Các thành nó bị đốt cháy, không có người ở nữa.
The young lions have made an outcry against him with a loud voice: they have made his land waste; his towns are burned up, with no one living in them.
ἐπ' αὐτὸν ὠροῦντο λέοντες καὶ ἔδωκαν τὴν φωνὴν αὐτῶν οἱ ἔταξαν τὴν γῆν αὐτοῦ εἰς ἔρημον καὶ αἱ πόλεις αὐτοῦ κατεσκάφησαν παρὰ τὸ μὴ κατοικεῖσθαι
- 16** Con cháu của Nốp và Tác-pha-nết cũng đã làm giập sợ ngươi.
Even the children of Noph and Tahpanhes have put shame on you.
καὶ υἱοὶ μέμφεως καὶ ταφνας ἔγνωσάν σε καὶ κατέπαιζόν σου
- 17** Mọi điều đó há chẳng phải xảy ra cho ngươi vì đã lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, khi Ngài dắt ngươi trên đường sao?
Has not this come on you because you have given up the Lord your God, who was your guide by the way?
οὐχὶ ταῦτα ἐποίησέν σοι τὸ καταλιπεῖν σε ἐμέ λέγει κύριος ὁ θεός σου
- 18** Hiện bây giờ, người có việc gì mà đi đường qua Đức Chúa Trời đặng uống nước Si-ho? Có việc gì mà đi trong đường A-si-ri đặng uống nước Sông cái?
And now, what have you to do on the way to Egypt, to get your drink from the waters of the Nile? or what have you to do on the way to Assyria, to get your drink from the waters of the River?
καὶ νῦν τί σοι καὶ τῆ ὁδοῦ αἰγύπτου τοῦ πιεῖν ὕδωρ γῆων καὶ τί σοι καὶ τῆ ὁδοῦ ἀσσυρίων τοῦ πιεῖν ὕδωρ ποταμῶν
- 19** Tội ác ngươi sự sửa phạt ngươi, sự bội nghịch ngươi sẽ trách ngươi, nên ngươi khá biết và thấy rằng lìa bỏ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, và chẳng có lòng kính sợ ta, ấy là một sự xấu xa cay đắng, Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
The evil you yourselves have done will be your punishment, your errors will be your judge: be certain then, and see that it is an evil and a bitter thing to give up the Lord your God, and no longer to be moved by fear of me, says the Lord, the Lord of armies.
παιδεύσει σε ἡ ἀποστασία σου καὶ ἡ κακία σου ἐλέγξει σε καὶ γνώθι καὶ ἰδὲ ὅτι πικρόν σοι τὸ καταλιπεῖν σε ἐμέ λέγει κύριος ὁ θεός σου καὶ οὐκ εὐδόκησα ἐπὶ σοὶ λέγει κύριος ὁ θεός σου
- 20** Xưa kia ta đã bẻ ách ngươi, bứt xiềng ngươi, mà ngươi nói rằng: Tôi không vâng phục nữa; vì trên mỗi đồi cao, dưới mỗi cây xanh, ngươi đã cúi mình mà hành dâm.
For in the past, your yoke was broken by your hands and your cords parted; and you said, I will not be your servant; for on every high hill and under every branching tree, your behaviour was like that of a loose woman
ὅτι ἀπ' αἰῶνος συνέτριψας τὸν ζυγόν σου διέσπασας τοὺς δεσμούς σου καὶ εἶπας οὐ δουλεύσω ἀλλὰ πορεύσομαι ἐπὶ πᾶν βουνὸν ὑψηλὸν καὶ ὑποκάτω παντὸς ξύλου κατασκίου ἐκεῖ διαχυθήσομαι ἐν τῇ πορνείᾳ μου

- 21 Ta đã trồng ngươi như cây nho tốt, giống đều rắc cả; mà cứ sao ngươi đã đóc ra nhánh xấu của gốc nho lạ cho ta?
 But when you were planted by me, you were a noble vine, in every way a true seed: how then have you been changed into the branching plant of a strange vine?
 ἐγὼ δὲ ἐφύτευσά σε ἄμπελον καρποφόρον πᾶσαν ἀληθινὴν πῶς ἐστράφης εἰς πικρίαν ἢ ἄμπελος ἢ ἄλλοτρία
- 22 Dầu ngươi lấy hóa tiêu và dùng nhiều diêm cường rửa mình, tội lỗi ngươi cũng còn ghi mãi trước mặt ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 For even if you are washed with soda and take much soap, still your evil-doing is marked before me, says the Lord God.
 ἐὰν ἀποπλύνη ἐν νίτρῳ καὶ πληθύνῃς σεαυτῇ πῶς κεκηλίδωσαι ἐν ταῖς ἀδικίαις σου ἐναντίον ἐμοῦ λέγει κύριος
- 23 Sao ngươi dám nói rằng: Ta không bị ô uế; ta chẳng từng đi theo thần tượng Ba-anh? Hãy xem đường ngươi trong nơi trũng; nhận biết điều ngươi đã làm, như lạc đà một gu lạnh lẽ và buông tuông,
 How are you able to say, I am not unclean, I have not gone after the Baals? see your way in the valley, be clear about what you have done: you are a quick-footed camel twisting her way in and out;
 πῶς ἐρεῖς οὐκ ἐμίανθην καὶ ὀπίσω τῆς βααλ οὐκ ἐπορεύθην ἰδὲ τὰς ὁδοὺς σου ἐν τῷ πολυανδρίῳ καὶ γινῶθι τί ἐποίησας ὅψε φωνὴ αὐτῆς ὠλόλυξεν τὰς ὁδοὺς αὐτῆς
- 24 như lừa cái rùng, quen nơi đồng vắng, động tình dục mà hút gió. Trong cơn nóng nẩy, ai hay xây trở nó được ư? Những kẻ tìm nó không cần mệt nhọc, đến trong tháng nó thì sẽ tìm được.
 An untrained ass, used to the waste land, breathing up the wind in her desire; at her time, who is able to send her away? all those who are looking for her will have no need to make themselves tired; in her month they will get her.
 ἐπλάτουνεν ἐφ' ὕδατα ἐρήμου ἐν ἐπιθυμίαις ψυχῆς αὐτῆς ἐπνευματοφορεῖτο παρεδόθη τίς ἐπιστρέψει αὐτήν πάντες οἱ ζητοῦντες αὐτήν οὐ κοπιᾶσιν ἐν τῇ ταπεινώσει αὐτῆς εὐρήσουσιν αὐτήν
- 25 Hãy giữ cho chơn ngươi chớ để trần, cổ ngươi chớ khát! Nhưng ngươi nói rằng: Ấy 1 vô ích; không, vì ta thích kẻ lạ và sẽ theo chúng nó.
 Do not let your foot be without shoes, or your throat dry from need of water: but you said, There is no hope: no, for I have been a lover of strange gods, and after them I will go.
 ἀπόστρεψον τὸν πόδα σου ἀπὸ ὁδοῦ τραχείας καὶ τὸν φάρυγγά σου ἀπὸ δίψους ἢ δὲ εἶπεν ἀνδριοῦμαι ὅτι ἠγαπήκει ἄλλοτρίους καὶ ὀπίσω αὐτῶν ἐπορεύετο
- 26 Như kẻ trộm bị bắt, xấu hổ thế nào, thì nhà Y-so-ra-ên, nào vua, nào quan trưởng, nào thầy tế lễ, nào kẻ tiên tri, cũng sẽ xấu hổ thế ấy.
 As the thief is shamed when he is taken, so is Israel shamed; they, their kings and their rulers, their priests and their prophets;
 ὡς αἰσχύνῃ κλέπτου ὅταν ἀλῶ οὕτως αἰσχυνθήσονται οἱ υἱοὶ ἰσραηλ αὐτοὶ καὶ οἱ βασιλεῖς αὐτῶν καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτῶν καὶ οἱ ἱερεῖς αὐτῶν καὶ οἱ προφῆται αὐτῶν
- 27 Chúng nói với gỗ rằng: Ngài là cha tôi; với đá rằng: Ngài đã sanh ra tôi. Vì chúng đã xây lưng lại cùng ta, mà không xây mặt lại với ta. Đoạn, đến ngày hoạn nạn, chúng sẽ nói rằng: Hãy chỗi dậy, cứu lấy chúng tôi!
 Who say to a tree, You are my father; and to a stone, You have given me life: for their backs have been turned to me, not their faces: but in the time of their trouble they will say, Up! and be our saviour.
 τῷ ξύλῳ εἶπαν ὅτι πατήρ μου εἶ σύ καὶ τῷ λίθῳ σὺ ἐγέννησάς με καὶ ἔστρεψαν ἐπ' ἐμὲ νῶτα καὶ οὐ πρόσωπα αὐτῶν καὶ ἐν τῷ καιρῷ τῶν κακῶν αὐτῶν ἐροῦσιν ἀνάστα καὶ σῶσον ἡμᾶς

- 28** Vậy chớ nào các thần mà các người đã làm ra cho mình ở đâu? Nếu các thần ấy có thể cứu các người trong kỳ hoạn nạn, thì hãy chỗi dậy mà cứu u! Hỡi Giu-đa, vì số các thần người cũng bằng các thành người!
But where are the gods you have made for yourselves? let them come, if they are able to give you salvation in the time of your trouble: for the number of your gods is as the number of your towns, O Judah.
καὶ ποῦ εἰσιν οἱ θεοὶ σου οὓς ἐποίησας σεαυτῷ εἰ ἀναστήσονται καὶ σώσουσίν σε ἐν καιρῷ τῆς κακώσεώς σου ὅτι κατ' ἀριθμὸν τῶν πόλεων σου ἦσαν θεοὶ σου ἰουδα καὶ κατ' ἀριθμὸν διόδων τῆς ἱερουσαλημ ἔθνον τῆ βααλ
- 29** Sao người biện luận cùng ta? Các người thấy đều đã phạm tội nghịch cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Why will you put forward your cause against me? You have all done evil against me, says the Lord.
ἵνα τί λαλεῖτε πρὸς με πάντες ὑμεῖς ἠσεβήσατε καὶ πάντες ὑμεῖς ἠνομήσατε εἰς ἐμέ λέγει κύριος
- 30** Ta đã đánh con cái các người là vô ích: chúng nó chẳng chịu sự dạy dỗ. Gươm các người đã nuốt các kẻ tiên tri mình, như sư tử phá hại.
I gave your children blows to no purpose; they got no good from training: your sword has been the destruction of your prophets, like a death-giving lion.
μάτην ἐπάταξα τὰ τέκνα ὑμῶν παιδείαν οὐκ ἐδέξασθε μάχαιρα κατέφαγεν τοὺς προφήτας ὑμῶν ὡς λέων ὀλεθρεύων καὶ οὐκ ἐφοβήθητε
- 31** Hỡi dòng dõi này! Hãy rõ lời Đức Giê-hô-va phán: Ta há là một đồng vắng hay là một đất tối tăm mờ mịt cho dân Y-sơ-ra-ên sao? Làm sao dân ta có nói rằng: chúng tôi đã buông tuồng, không đến cùng Ngài nữa?
O generation, see the word of the Lord. Have I been a waste land to Israel? or a land of dark night? why do my people say, We have got loose, we will not come to you again?
ἀκούσατε λόγον κυρίου τάδε λέγει κύριος μὴ ἔρημος ἐγενόμην τῷ ἰσραηλ ἢ γῆ κεχερσωμένη διὰ τί εἶπεν ὁ λαός μου οὐ κυριευθησόμεθα καὶ οὐχ ἢ ξομεν πρὸς σὲ ἔτι
- 32** Con gái đồng trinh há quên đồ trang sức mình, này dâu mới há quên áo đẹp của mình sao? Nhưng dân ta đã quên ta từ những ngày không tính ra được.
Is it possible for a virgin to put out of her memory her ornaments, or a bride her robes? but my people have put me out of their memories for unnumbered days.
μὴ ἐπιλήσεται νύμφη τὸν κόσμον αὐτῆς καὶ παρθένος τὴν στηθοδεσμίδα αὐτῆς ὁ δὲ λαός μου ἐπελάθετό μου ἡμέρας ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμὸς
- 33** Sao người cứ dọn đường mình để tìm tình ái! đến nỗi đã dạy cho những đờn bà xấu nét theo lối mình.
With what care are your ways ordered when you are looking for love! so ... your ways.
τί ἔτι καλὸν ἐπιτηδεύσεις ἐν ταῖς ὁδοῖς σου τοῦ ζητῆσαι ἀγάπην οὐχ οὕτως ἀλλὰ καὶ σὺ ἐπονηρεύσω τοῦ μιᾶναι τὰς ὁδοὺς σου
- 34** Nơi vạt áo người cũng đã thấy máu của kẻ nghèo nàn vô tội, chẳng phải vì cố nó đào ngạch, bèn là vì cố mọi điều đó.
And in the skirts of your robe may be seen the life-blood of those who have done no wrong: ...
καὶ ἐν ταῖς χερσίν σου εὐρέθησαν αἵματα ψυχῶν ἀθῶων οὐκ ἐν διορύγμασιν εὔρον αὐτούς ἀλλ' ἐπὶ πάσῃ δρυί

- 35 Người lại còn nói rằng: Tôi vô tội, thật cơn giận của Ngài lìa khỏi tôi! Nay, vì người nói rằng: Tôi không có tội, ù, ta sẽ đoán xét người.
And still you said, I have done no wrong; truly, his wrath is turned away from me. See, I will take up the cause against you, because you say, I have done no wrong.
καὶ εἶπας ἀθῶός εἰμι ἀλλὰ ἀποστραφήτω ὁ θυμὸς αὐτοῦ ἀπ' ἐμοῦ ἰδοὺ ἐγὼ κρίνομαι πρὸς σὲ ἐν τῷ λέγειν σε οὐχ ἡμαρτον
- 36 Sao người chạy mau để đổi đường người? Xưa kia người xấu hổ về A-si-ri, nay cũng sẽ xấu hổ về Ê-díp-tô.
Why do you go about so much for the purpose of changing your way? you will be shamed on account of Egypt, as you were shamed on account of Assyria.
τί κατεφρόνησας σφόδρα τοῦ δευτερώσαι τὰς ὁδοὺς σου καὶ ἀπὸ αἰγύπτου καταισχυνήσῃ καθὼς κατησχύνθησ ἀπὸ ασσουρ
- 37 Người sẽ chấp tay lên trên đầu, mà đi ra từ nơi đó. Vì Đức Giê-hô-va dường bỏ những kẻ mà người trông cậy, người sẽ chẳng được thanh vượng gì bởi chúng nó.
Truly, you will go out from him with your hands on your head: for the Lord has given up those in whom you have put your faith, and they will be of no help to you.
ὅτι καὶ ἐντεῦθεν ἐξελεύσῃ καὶ αἱ χεῖρές σου ἐπὶ τῆς κεφαλῆς σου ὅτι ἀπόσατο κύριος τὴν ἐλπίδα σου καὶ οὐκ εὐοδοθήσῃ ἐν αὐτῇ
- 1 Người ta nói rằng: Nếu người kia bỏ vợ mình, và nếu khi ly dị rồi vợ lấy chồng khác, thì người chồng trước có lẽ nào còn trở lại cùng đờn bà đó sao? Nếu vậy thì trong đất há chẳng bị ô uế lắm sao? Vả, người đã hành dâm với nhiều người yêu, còn toan trở lại cùng ta sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.
They say, If a man puts away his wife and she goes from him and becomes another man's, will he go back to her again? will not that land have been made unclean? but though you have been acting like a loose woman with a number of lovers, will you now come back to me? says the Lord.
ἐὰν ἐξαποστείλῃ ἀνὴρ τὴν γυναῖκα αὐτοῦ καὶ ἀπέλθῃ ἀπ' αὐτοῦ καὶ γένηται ἀνδρὶ ἑτέρῳ μὴ ἀνακάμπουσα ἀνακάμψει πρὸς αὐτὸν ἔτι οὐ μαινομένη μιανθήσεται ἡ γυνὴ ἐκείνη καὶ σὺ ἐξεπύρνευσας ἐν ποιμέσιν πολλοῖς καὶ ἀνέκαμπτες πρὸς με λέγει κύριος
- 2 Hãy ngước mắt xem các gò hoang; có nơi nào mà người chẳng hành dâm? Người đã ngồi bên đường để chờ đợi người yêu, như người A rập trong đồng vắng; và người đã đem sự dâm loạn bậy bạ mà làm dơ nhớp đất này.
Let your eyes be lifted up to the open hilltops, and see; where have you not been taken by your lovers? You have been seated waiting for them by the wayside like an Arabian in the waste land; you have made the land unclean with your loose ways and your evil-doing.
ἄρον εἰς εὐθείαν τοὺς ὀφθαλμούς σου καὶ ἰδέ ποῦ οὐχὶ ἐξεφύρθησ ἐπὶ ταῖς ὁδοῖς ἐκάθισας αὐτοῖς ὡσεὶ κορώνη ἐρημουμένη καὶ ἐμίανασ τὴν γῆν ἐν ταῖς πορνείαις σου καὶ ἐν ταῖς κακίαις σου
- 3 Vậy nên mưa đã bị ngăn cấm, không được mưa cuối mùa. Dầu thế, người cũng vênh trán lên như đờn bà dâm dăng; chẳng biết xấu hổ.
So the showers have been kept back, and there has been no spring rain; still your brow is the brow of a loose woman, you will not let yourself be shamed.
καὶ ἔσχεσ ποιμένας πολλοὺς εἰς πρόσκομμα σεαυτῇ ὄψις πόρνης ἐγένετό σοι ἀπηναισχύντησας πρὸς πάντας
- 4 Từ nay về sau người há chẳng kêu đến ta rằng: Hỡi Cha tôi, Ngài là Đấng dẫn dắt tôi trong khi tôi trẻ, hay sao?
Will you not, from this time, make your prayer to me, crying, My father, you are the friend of my early years?
οὐχ ὡς οἶκόν με ἐκάλεσας καὶ πατέρα καὶ ἀρχηγὸν τῆς παρθενίας σου

- 5 Ngài há sẽ cầm giận mãi mãi, và nuôi cơn thịnh nộ đến cuối cùng sao?... Này, người dầu nói như vậy, mà cũng cứ phạm tội, theo lòng mình muốn.
- Will he be angry for ever? will he keep his wrath to the end? These things you have said, and have done evil and have had your way.*
μη διαμενει εις τον αιωνα η διαφυλαχθησεται εις νεικος ιδου ελαλησας και εποιησας τα πονηρα ταυτα και ηδυνασθης
- 6 Đương đời vua Giô-si -a, Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Người có thấy điều mà Y-sơ-ra-ên, là dân bội nghịch, đã làm chẳng? Nó đã lên mỗi núi cao, đến dưới mỗi cây xanh, mà hành dâm tại đó.
- And the Lord said to me in the days of Josiah the king, Have you seen what Israel, turning away from me, has done? She has gone up on every high mountain and under every branching tree, acting like a loose woman there.*
και ειπεν κυριος προς με εν ταϊς ημεραις ιωσια του βασιλεως ειδες α εποιησεν μοι η κατοικια του ισραηλ επορευθησαν επι παν ορος υψηλων και υ ποκατω παντος ξυλου αλσωδου και επορνευσαν εκει
- 7 Ta từng nói rằng: Sau khi nó đã làm hết mọi sự ấy, sẽ trở về cùng ta. Nhưng nó không trở về. Em gái quỷ quyệt nó là Giu-đa đã thấy.
- And I said, After she has done all these things she will come back to me; but she did not. And her false sister Judah saw it.*
και ειπα μετα το πορνευσαι αυτην ταυτα παντα προς με αναστρεψον και ουκ ανεστρεψεν και ειδεν την ασυνθεσιαν αυτης η ασυνθετος ιουδα
- 8 Dầu ta đã bỏ Y-sơ-ra-ên bội nghịch và đã cho nó tởm, vì có nó ngoại tình, ta cũng còn thấy em gái quỷ quyệt nó, là Giu-đa, chẳng sợ sệt chi; như ng nó cũng cứ đi hành dâm.
- And though she saw that, because Israel, turning away from me, had been untrue to me, I had put her away and given her a statement in writing ending the relation between us, still Judah, her false sister, had no fear, but went and did the same.*
και ειδον διοτι περι παντων ων κατελημφθη εν οις εμοιχατο η κατοικια του ισραηλ και εξαπεστειλα αυτην και εδωκα αυτη βιβλιον αποστασιου εις τας χειρας αυτης και ουκ εφοβηθη η ασυνθετος ιουδα και επορευθη και επορνευσεν και αυτη
- 9 Vì nó khinh sự dâm loạn mình, thì làm ô uế đất này, hành dâm với đá và gỗ.
- So that through all her loose behaviour the land became unclean, and she was untrue, giving herself to stones and trees.*
και εγενετο εις ουθεν η πορνεια αυτης και εμοιγευσεν το ξυλον και τον λιθον
- 10 Dầu vậy, em gái quỷ quyệt nó, là Giu-đa, cũng chẳng trở về cùng ta cách hết lòng, chẳng qua là giả dối, Đức Giê-hô-va phán vậy.
- But for all this, her false sister Judah has not come back to me with all her heart, but with deceit, says the Lord.*
και εν πασιν τουτοις ουκ επεστραφη προς με η ασυνθετος ιουδα εξ ολης της καρδιας αυτης αλλ' επι ψευδει
- 11 Đức Giê-hô-va cũng có phán cùng tôi rằng: Y-sơ-ra-ên bội nghịch so với Giu-đa quỷ quyệt, còn tỏ ra công bình hơn.
- And the Lord said to me, Israel in her turning away is seen to be more upright than false Judah.*
και ειπεν κυριος προς με εδικαιωσεν την ψυχην αυτου ισραηλ απο της ασυνθετου ιουδα

- 12** Hãy đi, xây về phía bắc, rao lên những lời này: Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Y-so-ra-ên bội nghịch; hãy trở về! Ta sẽ không lấy nét mặt giận nhìn ngươi đâu, vì ta hay thương xót; ta chẳng ngậm giận đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Go, and give out these words to the north, and say, Come back, O Israel, though you have been turned away from me, says the Lord; my face will not be against you in wrath: for I am full of mercy, says the Lord, I will not be angry for ever.
πορεύου καὶ ἀνάγνωθι τοὺς λόγους τούτους πρὸς βορρᾶν καὶ ἐρεῖς ἐπιστρέφῃτι πρὸς με ἡ κατοικία τοῦ ἱσραὴλ λέγει κύριος καὶ οὐ στηριῶ τὸ πρόσωπόν μου ἐφ' ὑμᾶς ὅτι ἐλεήμων ἐγὼ εἰμι λέγει κύριος καὶ οὐ μνηιῶ ὑμῖν εἰς τὸν αἰῶνα
- 13** Chớ ngươi phải nhận lỗi mình: ngươi đã phạm tội nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi; ngươi đã chạy khắp mọi ngã nơi các thân khác ở dưới mỗi cây xanh, mà không vâng theo tiếng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Only be conscious of your sin, the evil you have done against the Lord your God; you have gone with strange men under every branching tree, giving no attention to my voice, says the Lord.
πλὴν γνῶθι τὴν ἀδικίαν σου ὅτι εἰς κύριον τὸν θεόν σου ἠσέβησας καὶ διέχεας τὰς ὁδοὺς σου εἰς ἀλλοτρίους ὑποκάτω παντὸς ξύλου ἀλσώδους τῆς δὲ φωνῆς μου οὐχ ὑπήκουσας λέγει κύριος
- 14** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi con cái bội nghịch, hãy trở về; vì ta là chồng ngươi. Trong vòng các ngươi, ta sẽ lựa mỗi thành một người, mỗi họ hai người, mà đem đến Si-ôn.
Come back, O children who are turned away, says the Lord; for I am a husband to you, and I will take you, one from a town and two from a family, and will make you come to Zion;
ἐπιστρέφῃτε υἱοὶ ἀφεστηκότες λέγει κύριος διότι ἐγὼ κατακυριεύσω ὑμῶν καὶ λήψομαι ὑμᾶς ἓνα ἐκ πόλεως καὶ δύο ἐκ πατριᾶς καὶ εἰσάξω ὑμᾶς εἰς σιὼν
- 15** Ta sẽ ban các kẻ chăn giữ vừa lòng ta cho các ngươi, các kẻ ấy sẽ lấy sự sáng suốt khôn ngoan mà chăn nuôi các ngươi.
And I will give you keepers, pleasing to my heart, who will give you your food with knowledge and wisdom.
καὶ δώσω ὑμῖν ποιμένας κατὰ τὴν καρδίαν μου καὶ ποιμανοῦσιν ὑμᾶς ποιμαίνοντες μετ' ἐπιστήμης
- 16** Đức Giê-hô-va phán: Trong những ngày đó, khi các ngươi sanh sản thêm nhiều ra trong đất, thì người ta sẽ không nói đến hòm giao ước của Đức Giê-hô-va nữa! Người ta sẽ không còn tưởng đến, không còn nhớ đến, không còn tiếc đến, và không làm một cái khác.
And it will come about, when your numbers are increased in the land, in those days, says the Lord, that they will no longer say, The ark of the agreement of the Lord: it will not come into their minds, they will not have any memory of it, or be conscious of the loss of it, and it will not be made again.
καὶ ἔσται ἐὰν πληθυνθῆτε καὶ αὐξηθῆτε ἐπὶ τῆς γῆς ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις λέγει κύριος οὐκ ἐροῦσιν ἔτι κιβωτὸς διαθήκης ἀγίου ἱσραὴλ οὐκ ἀνβήσεται ἐπὶ καρδίαν οὐκ ὀνομασθήσεται οὐδὲ ἐπισκεφθήσεται καὶ οὐ ποιηθήσεται ἔτι
- 17** Trong thời đó người ta sẽ gọi Giê-ru-sa-lem là ngôi của Đức Giê-hô-va, và hết thảy các nước đều nhóm về Giê-ru-sa-lem, về danh Đức Giê-hô-va; mà không bước theo sự cứng cõi của lòng ác mình nữa.
At that time Jerusalem will be named the seat of the Lord's kingdom; and all the nations will come together to it, to the name of the Lord, to Jerusalem: and no longer will their steps be guided by the purposes of their evil hearts.
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ καλέσουσιν τὴν ἱερουσαλημ θρόνος κυρίου καὶ συναχθήσονται εἰς αὐτὴν πάντα τὰ ἔθνη καὶ οὐ πορεύσονται ἔτι ὀπίσω τῶν ἐνθυμημάτων τῆς καρδίας αὐτῶν τῆς πονηρᾶς

18 Trong những ngày đó nhà Giu-đa sẽ đồng đi với nhà Y-sơ-ra-ên, hai đảng cùng nhau từ đất phương bắc trở về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các ngươi làm sản nghiệp.

In those days the family of Judah will go with the family of Israel, and they will come together out of the land of the north into the land which I gave for a heritage to your fathers.

ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις συνελύσονται οἶκος ἰουδα ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ καὶ ἤξουσιν ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἀπὸ γῆς βορρᾶ καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν χωρῶν ἐπὶ τὴν γῆν ἣν κατεκληρονόμησα τοὺς πατέρας αὐτῶν

19 Ta từng phán rằng: Ta sẽ đặt ngươi giữa vòng các con cái, ta sẽ cho ngươi một đất tốt, cơ nghiệp quý giá của cơ binh các nước là dường nào! Ta từng phán: Ngươi sẽ gọi ta bằng Cha tôi! và chớ xây lại mà không theo ta.

But I said, How am I to put you among the children, and give you a desired land, a heritage of glory among the armies of the nations? and I said, You are to say to me, My father; and not be turned away from me.

καὶ ἐγὼ εἶπα γένοιτο κύριε ὅτι τάξω σε εἰς τέκνα καὶ δώσω σοι γῆν ἐκλεκτὴν κληρονομίαν θεοῦ παντοκράτορος ἐθνῶν καὶ εἶπα πατέρα καλέσετε μέ ε καὶ ἀπ' ἐμοῦ οὐκ ἀποστραφήσεθε

20 Nhưng hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, thật như một người đờn bà lìa chồng mình cách quý quyết thể nào, thì các ngươi cũng quý quyết với ta thể ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.

Truly, as a wife is false to her husband, so have you been false to me, O Israel, says the Lord.

πλὴν ὡς ἀθετεῖ γυνὴ εἰς τὸν συνόντα αὐτῇ οὕτως ἠθέτησεν εἰς ἐμέ οἶκος ἰσραηλ λέγει κύριος

21 Có tiếng nghe ra trên các gò trọi: ấy là tiếng con cháu Y-sơ-ra-ên khóc lóc cầu khẩn, vì chúng nó đã đi trong đường quanh queo; đã quên Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.

A voice is sounding on the open hilltops, the weeping and the prayers of the children of Israel; because their way is twisted, they have not kept the Lord their God in mind.

φωνὴ ἐκ χειλέων ἠκούσθη κλαυθμοῦ καὶ δεήσεως υἱῶν ἰσραηλ ὅτι ἠδίκησαν ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν ἐπελάθοντο θεοῦ ἁγίου αὐτῶν

22 Hỡi con cái bội nghịch, hãy trở lại! Ta sẽ chữa sự bội nghịch cho. Các ngươi nói rằng: Đây, chúng tôi về cùng Ngài, vì Ngài là Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.

Come back, you children who have been turned away, and I will take away your desire for wandering. See, we have come to you, for you are the Lord our God.

ἐπιστρέψατε υἱοὶ ἐπιστρέφοντες καὶ ἰάσομαι τὰ συντρίμματα ὑμῶν ἰδοὺ δοῦλοι ἡμεῖς ἐσόμεθα σοι ὅτι σὺ κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν εἶ

23 Thật đọi sự cứu nơi các gò là vô ích, tiếng ồn ào trên các núi là hư không; thật, sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên là ở trong Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.

Truly, the hills, and the noise of an army on the mountains, are a false hope: truly, in the Lord our God is the salvation of Israel.

ὄντως εἰς ψεῦδος ἦσαν οἱ βουνοὶ καὶ ἡ δύναμις τῶν ὀρέων πλὴν διὰ κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἡ σωτηρία τοῦ ἰσραηλ

24 Từ lúc chúng tôi còn trẻ nhỏ, vật xấu hổ đã nuốt hết công việc của tổ phụ chúng tôi, bầy chiên, bầy bò, con trai, con gái chúng nó.

But the Baal has taken all the work of our fathers from our earliest days; their flocks and their herds, their sons and their daughters.

ἢ δὲ αἰσχύνῃ κατανάλωσεν τοὺς μόχθους τῶν πατέρων ἡμῶν ἀπὸ νεότητος ἡμῶν τὰ πρόβατα αὐτῶν καὶ τοὺς μόσχους αὐτῶν καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν

- 25** Chúng tôi phải nằm trong sự xấu hổ mình! Vì chúng tôi cùng tỏ phụ chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi; từ khi còn trẻ cho đến ngày nay; chúng tôi không vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi.
 Let us be stretched on the earth in our downfall, covering ourselves with our shame: for we have been sinners against the Lord our God, we and our fathers, from our earliest years even till this day: and we have not given ear to the voice of the Lord our God.
 ἐκοιμήθημεν ἐν τῇ αἰσχύνῃ ἡμῶν καὶ ἐπεκάλυψεν ἡμᾶς ἡ ἀτιμία ἡμῶν διότι ἔναντι τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἡμάρτομεν ἡμεῖς καὶ οἱ πατέρες ἡμῶν ἀπὸ νεότηος ἡμῶν ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ οὐχ ὑπηκούσαμεν τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Y-sơ-ra-ên, nếu ngươi trở về cùng ta, nếu trở về cùng ta, và nếu ngươi bỏ những việc gớm ghiếc khỏi trước mắt ta, thì ngươi sẽ chẳng bị dòi đi nữa.
 If you will come back, O Israel, says the Lord, you will come back to me: and if you will put away your disgusting ways, you will not be sent away from before me.
 ἐὰν ἐπιστραφῇ ἰσραηλ λέγει κύριος πρὸς με ἐπιστραφήσεται ἐὰν περιέλῃ τὰ βδελύγματα αὐτοῦ ἐκ στόματος αὐτοῦ καὶ ἀπὸ τοῦ προσώπου μου εὐλοαβηθῇ
- 2** Ngươi sẽ lấy sự thật thà, ngay thẳng, công bình, mà thề rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, các nước sẽ được phước bởi Ngài và vinh hiển trong Ngài.
 And you will take your oath, By the living Lord, in good faith and wisdom and righteousness; and the nations will make use of you as a blessing, and in you will they take a pride.
 καὶ ὁμῶση ζῆ κύριος μετὰ ἀληθείας καὶ ἐν κρίσει καὶ ἐν δικαιοσύνῃ καὶ εὐλογήσουσιν ἐν αὐτῇ ἔθνη καὶ ἐν αὐτῷ αἰνέσουσιν τῷ θεῷ ἐν ἱερουσαλημ
- 3** Vả, Đức Giê-hô-va phán cùng người Giu-đa và cùng Giê-ru-sa-lem như vậy: Hãy cày mở ruộng mới các ngươi, chớ gieo trong gai gộc.
 For this is what the Lord says to the men of Judah and to Jerusalem: Get your unworked land ploughed up, do not put in your seeds among thorns.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος τοῖς ἀνδράσιν ἰουδα καὶ τοῖς κατοικοῦσιν ἱερουσαλημ νεώσατε ἑαυτοῖς νεώματα καὶ μὴ σπείριτε ἐπ' ἀκάνθαις
- 4** Hỡi các ngươi, là người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem, hãy tự cắt bì mình cho Đức Giê-hô-va, và cắt dương bì khỏi lòng ngươi! Bằng chẳng vậy, cơn giận ta sẽ phùng lên như lửa, đốt cháy các ngươi, không ai giập tắt được, vì việc ác các ngươi đã làm.
 Undergo a circumcision of the heart, you men of Judah and people of Jerusalem: or my wrath may come out like fire, burning so that no one is able to put it out, because of the evil of your doings.
 περιτιμήθητε τῷ θεῷ ὑμῶν καὶ περιτέμεσθε τὴν σκληροκαρδίαν ὑμῶν ἄνδρες ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ μὴ ἐξέλθῃ ὡς πῦρ ὁ θυμὸς μου καὶ ἐκκαυθήσεται καὶ οὐκ ἔσται ὁ σβέσων ἀπὸ προσώπου πονηρίας ἐπιτηδευμάτων ὑμῶν
- 5** Hãy rao ra trong Giu-đa; hãy truyền trong Giê-ru-sa-lem rằng: Hãy thổi kèn trong đất. Hãy kêu lớn tiếng rằng: Khá nhóm nhau lại và đi vào các thành bên vững.
 Say openly in Judah, give it out in Jerusalem, and say, Let the horn be sounded in the land: crying out in a loud voice, Come together, and let us go into the walled towns.
 ἀναγγεῖλατε ἐν τῷ ἰουδα καὶ ἀκουσθήτω ἐν ἱερουσαλημ εἶπατε σημάνατε ἐπὶ τῆς γῆς σάλπιγγι καὶ κεκράζατε μέγα εἶπατε συνάχθητε καὶ εἰσέλθωμεν εἰς τὰς πόλεις τὰς τειχίρεις

- 6 Khá dựng cờ hướng về Si-ôn! Hãy trốn đi, đừng dừng lại! Vì ta khiến từ phương bắc đến một tai nạn, tức là một sự hư hại lớn.
Put up a flag for a sign to Zion: go in flight so that you may be safe, waiting no longer: for I will send evil from the north, and a great destruction.
ἀναλαβόντες φεύγετε εἰς σιων σπεύσατε μὴ στήτε ὅτι κακὰ ἐγὼ ἐπάγω ἀπὸ βορρᾶ καὶ συντριβὴν μεγάλην
- 7 Sư tử ra từ rừng nó, kẻ hủy diệt các nước bắt đầu ra đi khỏi chỗ mình, đặng làm cho đất ngươì ra hoang vu; các thành ngươì trở nên gò đống, và không có ngườì ở.
A lion has gone up from his secret place in the woods, and one who makes waste the nations is on his way; he has gone out from his place, to make your land unpeopled, so that your towns will be made waste, with no man living in them.
ἀνέβη λέων ἐκ τῆς μάνδρας αὐτοῦ ἐξολεθρεύων ἔθνη ἐξῆρεν καὶ ἐξῆλθεν ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ τοῦ θείναι τὴν γῆν εἰς ἐρήμωσιν καὶ πόλεις καθαιρεθῆσονται παρὰ τὸ μὴ κατοικεῖσθαι αὐτάς
- 8 Vậy nên, các ngươì hãy thắt bao gai, khóc và than thở, vì cơn giận phùng phùng của Đức Giê-hô-va chưa lìa khỏi chúng ta đâu.
For this put on haircloth, with weeping and loud crying: for the burning wrath of the Lord is not turned back from us.
ἐπὶ τούτοις περιζώσασθε σάκκους καὶ κόπτεσθε καὶ ἀλαλάξατε διότι οὐκ ἀπεστράφη ὁ θυμὸς κυρίου ἀφ' ὑμῶν
- 9 Đức Giê-hô-va phán trong những ngày đó, vua và các quan trưởng sửng sốt trong lòng; các thầy tế lễ bỡ ngỡ, các kẻ tiên tri lấy làm lạ.
And it will come about in that day, says the Lord, that the heart of the king will be dead in him, and the hearts of the rulers; and the priests will be overcome with fear, and the prophets with wonder.
καὶ ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος ἀπολείται ἡ καρδία τοῦ βασιλέως καὶ ἡ καρδία τῶν ἀρχόντων καὶ οἱ ἱερεῖς ἐκστήσονται καὶ οἱ προφῆται ἰθαυμάσονται
- 10 Bấy giờ tôi nói: Oi! h i Chúa Giê-hô-va! Thật Ngài đã phỉnh dân này và Giê-ru-sa-lem lắm, mà nói rằng: Các ngươì sẽ được bình an! Những lưỡi gươm đã thấu đến sự sống.
Then said I, Ah, Lord God! your words were not true when you said to this people and to Jerusalem, You will have peace; when the sword has come even to the soul.
καὶ εἶπα ὦ δέσποτα κύριε ἄρα γε ἀπατῶν ἠπάτησας τὸν λαὸν τοῦτον καὶ τὴν ἱερουσαλημ λέγων εἰρήνη ἔσται ὑμῖν καὶ ἰδοὺ ἦψατο ἡ μάχαιρα ἕως τῆς ψυχῆς αὐτῶν
- 11 Trong thời đó, sẽ nói cùng dân này và Giê-ru-sa-lem rằng: Gió nóng đến từ các gò trọi nơi đồng vắng, thổi trên con gái dân ta, nhưng chẳng dùng để dẽ lúa được, và cũng chẳng làm cho sạch được.
At that time it will be said to this people and to Jerusalem, A burning wind from the open hilltops in the waste land is blowing on the daughter of my people, not for separating or cleaning the grain;
ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἐροῦσιν τῷ λαῷ τούτῳ καὶ τῇ ἱερουσαλημ πνεῦμα πλανήσεως ἐν τῇ ἐρήμῳ ὁδοῦ τῆς θυγατρὸς τοῦ λαοῦ μου οὐκ εἰς καθαρὸν οὐδ' εἰς ἄγιον
- 12 Lại có gió lớn hơn nữa vì ta mà đến. Nay ta sẽ rao sự đoán xét nghịch cùng chúng nó.
A full wind will come for me: and now I will give my decision against them.
πνεῦμα πληρώσεως ἤξει μοι νῦν δὲ ἐγὼ λαλῶ κρίματα πρὸς αὐτούς

- 13** Đây, nó sẽ lên như một đám mây, xe cộ nó dường cơn gió lốc, ngựa nó lẹ như chim ưng. Khốn cho chúng ta, vì bị hủy diệt!
See, he will come up like the clouds, and his war-carriages like the storm-wind: his horses are quicker than eagles. Sorrow is ours, for destruction has come on us.
ἰδοὺ ὡς νεφέλη ἀναβήσεται καὶ ὡς καταγίγς τὰ ἄρματα αὐτοῦ κουφότεροι ἀετῶν οἱ ἵπποι αὐτοῦ οὐαὶ ἡμῖν ὅτι ταλαιπωροῦμεν
- 14** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy làm sạch hết điều ác trong lòng ngươi, hầu cho ngươi được cứu. Ngươi nuôi những ý tưởng gian ác trong lòng cho đến chùng nào?
O Jerusalem, make your heart clean from evil, so that you may have salvation. How long are evil purposes to have a resting-place in you?
ἀπόπλυνε ἀπὸ κακίας τὴν καρδίαν σου ἱερουσαλημ ἵνα σωθῆς ἕως πότε ὑπάρξουσιν ἐν σοὶ διαλογισμοὶ πόνων σου
- 15** Vì có tiếng đến từ đất Đan, từ gò Ep-ra-im rao truy n tai vạ.
For a voice is sounding from Dan, giving out evil from the hills of Ephraim:
διότι φωνὴ ἀναγγέλλοντος ἐκ δαν ἤξει καὶ ἀκουσθήσεται πόνος ἐξ ὄρους εφραιμ
- 16** Hãy báo cho các nước! Hãy rao cho Giê-ru-sa-lem rằng: Kẻ vây hãm từ phương xa mà đến, và kêu la nghịch cùng các thành Giu-đa.
Make this come to the minds of the nations, make a statement openly against Jerusalem, that attackers are coming from a far country and their voices will be loud against the towns of Judah.
ἀναμνήσατε ἔθνη ἰδοὺ ἤκασιν ἀναγγεῖλατε ἐν ἱερουσαλημ συστροφαὶ ἔρχονται ἐκ γῆς μακρόθεν καὶ ἔδωκαν ἐπὶ τὰς πόλεις ἰουδα φωνὴν αὐτῶν
- 17** Chúng nó vây Giê-ru-sa-lem như kẻ giữ ruộng; vì thành ấy đã nổi loạn nghịch cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Like keepers of a field they are against her on every side; because she has been fighting against me, says the Lord.
ὡς φυλάσσοντες ἀγρὸν ἐγένοντο ἐπ' αὐτὴν κύκλῳ ὅτι ἐμοῦ ἡμέλησας λέγει κύριος
- 18** Đó là những sự mà đường lối và việc làm của ngươi đã chuốc lấy cho ngươi; đó là sự gian ác ngươi! Thật, sự ấy là cay đắng, thấu đến trong lòng ngươi.
Your ways and your doings have made these things come on you; this is your sin; truly it is bitter, going deep into your heart.
αἱ ὁδοὶ σου καὶ τὰ ἐπιτηδεύματά σου ἐποίησαν ταῦτά σοι αὕτη ἡ κακία σου ὅτι πικρά ὅτι ἤψατο ἕως τῆς καρδίας σου
- 19** Oí! t i đau lòng, đau lòng! Con đau đốn quặn thắt lòng tôi; lòng đương bối rối trong tôi. Tôi không thể làm thinh! Hỡi linh hồn tôi, vì mây nghe đống kèn và tiếng giặc giã.
My soul, my soul! I am pained to my inmost heart; my heart is troubled in me; I am not able to be quiet, because the sound of the horn, the note of war, has come to my ears.
τὴν κοιλίαν μου τὴν κοιλίαν μου ἀλγῶ καὶ τὰ αἰσθητήρια τῆς καρδίας μου μαιμάσσει ἡ ψυχὴ μου σπαράσσεται ἡ καρδία μου οὐ σιωπήσομαι ὅτι φωνὴν σάλπιγγος ἤκουσεν ἡ ψυχὴ μου κραυγὴν πολέμου
- 20** Hủy diệt cùng thêm hủy diệt, báo tin chẳng dứt, cả đất bị phá tán; nhà tạm tôi thành lình bị hủy, màn cháng tôi bỗng chốc bị hư!
News is given of destruction on destruction; all the land is made waste: suddenly my tents, straight away my curtains, are made waste.
καὶ ταλαιπωρίαν συντριμμὸν ἐπικαλεῖται ὅτι τεταλαιπώρηκεν πᾶσα ἡ γῆ ἄφνω τεταλαιπώρηκεν ἡ σκηνὴ διεσπάσθησαν αἱ δέρρεις μου

- 21 Tôi sẽ thấy cờ và nghe tiếng kèn cho đến chùng nào?
How long will I go on seeing the flag and hearing the sound of the war-horn?
ἕως πότε ὄψομαι φεύγοντας ἀκούων φωνὴν σαλπίγγων
- 22 Thật dân ta là ngu muội, chúng nó chẳng nhìn biết ta. Ấy l những con cái khờ dại, không có trí khôn, khéo làm điều ác, mà không biết làm điều thiện.
For my people are foolish, they have no knowledge of me; they are evil-minded children, without sense, all of them: they are wise in evil-doing, but have no knowledge of doing good.
διότι οἱ ἠγούμενοι τοῦ λαοῦ μου ἐμὲ οὐκ ᾔδεισαν υἱοὶ ἄφρονές εἰσιν καὶ οὐ συνετοί σοφοί εἰσιν τοῦ κακοποιῆσαι τὸ δὲ καλῶς ποιῆσαι οὐκ ἐπέγνωσαν
- 23 Tôi xem đất: này, là vô hình và trống không; xem các tầng trời: thì không có sự sáng.
Looking at the earth, I saw that it was waste and without form; and to the heavens, that they had no light.
ἐπέβλεψα ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἰδοὺ οὐθέν καὶ εἰς τὸν οὐρανόν καὶ οὐκ ἦν τὰ φῶτα αὐτοῦ
- 24 Tôi xem các núi, thấy đều rung động; mọi gò đều lung-lay.
Looking at the mountains, I saw them shaking, and all the hills were moved about.
εἶδον τὰ ὄρη καὶ ἦν τρέμοντα καὶ πάντας τοὺς βουνοὺς ταρασσομένους
- 25 Tôi xem: chẳng còn một người, hết thấy chim trời đều trốn tránh.
Looking, I saw that there was no man, and all the birds of heaven had gone in flight.
ἐπέβλεψα καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν ἄνθρωπος καὶ πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ ἐπτοεῖτο
- 26 Tôi xem thấy ruộng tốt đã trở nên đồng vắng, hết thấy các thành đều bị hủy phá trước mặt Đức Giê-hô-va, bởi cơn nóng giận của Ngài.
Looking, I saw that the fertile field was a waste, and all its towns were broken down before the Lord and before his burning wrath.
εἶδον καὶ ἰδοὺ ὁ κάρμηλος ἔρημος καὶ πᾶσαι αἱ πόλεις ἐμπευρισμέναι πυρὶ ἀπὸ προσώπου κυρίου καὶ ἀπὸ προσώπου ὀργῆς θυμοῦ αὐτοῦ ἠφανίσθησαν
- 27 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Cả đất sẽ hoang vu, nhưng ta không diệt hết.
For this is what the Lord has said: All the land will become a waste; I will make destruction complete.
τάδε λέγει κύριος ἔρημος ἔσται πᾶσα ἡ γῆ συντέλειαν δὲ οὐ μὴ ποιήσω
- 28 Bởi có đó, đất sẽ sầu thảm, các tầng trời sẽ tối đen. Vì ta đã phán, đã định, thì chẳng đổi ý, chẳng xây lại.
The earth will be weeping for this, and the heavens on high will be black: because I have said it, and I will not go back from it; it is my purpose, and it will not be changed.
ἐπὶ τούτοις πενθεῖτω ἡ γῆ καὶ συσκοτασάτω ὁ οὐρανὸς ἄνωθεν διότι ἐλάλησα καὶ οὐ μετανοήσω ὄρμησα καὶ οὐκ ἀποστρέψω ἀπ' αὐτῆς

- 29** Nghe tiếng ồn lính kỵ và lính bắn cung, thì hết thảy các thành đều chạy trốn; núp trong rừng cây, leo lên vàng đá; các thành đều bị bỏ, chẳng có người ở.
All the land is in flight because of the noise of the horsemen and the bowmen; they have taken cover in the woodland and up on the rocks: every town has been given up, not a man is living in them.
ἀπὸ φωνῆς ἰπέως καὶ ἐντεταμένου τόξου ἀνεχώρησεν πᾶσα χώρα εἰσέδυσαν εἰς τὰ σπήλαια καὶ εἰς τὰ ἄλση ἐκρύβησαν καὶ ἐπὶ τὰς πέτρας ἀνέβησαν πᾶσα πόλις ἐγκατελείφθη οὐ κατοικεῖ ἐν αὐταῖς ἄνθρωπος
- 30** Còn người, khi đã bị phá hủy, thì sẽ làm gì? Người dầu có mặc áo màu tím, trang sức đồ vàng, lấy mực vẽ mắt, làm cho mình ra đẹp, cũng là vô ích: người yêu người cũng khinh người, mà đòi sự sống của người.
And you, when you are made waste, what will you do? Though you are clothed in red, though you make yourself beautiful with ornaments of gold, though you make your eyes wide with paint, it is for nothing that you make yourself fair; your lovers have no more desire for you, they have designs on your life.
καὶ σὺ τί ποιήσεις ἐὰν περιβάλη κόκκινον καὶ κοσμήσῃ κόσμῳ χρυσοῦ καὶ ἐὰν ἐγχρίσῃ στίβι τοὺς ὀφθαλμούς σου εἰς μάτην ὁ ὠραϊσμός σου ἀπὸς ἀντό σε οἱ ἐρασταί σου τὴν ψυχὴν σου ζητοῦσιν
- 31** Vì ta nghe tiếng, như tiếng đờn bà đẻ, tiếng thảm thương như tiếng đờn bà đẻ con so. Ấy l tiếng con gái Si-ôn, thở và giang tay mà rằng: Khôn nà n cho tôi! linh hồn tôi đã ngất đi trước mặt kẻ giết người!
A voice has come to my ears like the voice of a woman in birth-pains, the pain of one giving birth to her first child, the voice of the daughter of Zion, fighting for breath, stretching out her hands, saying, Now sorrow is mine! for my strength is gone from me before the takers of life.
ὅτι φωνὴν ὡς ὠδινούσης ἤκουσα τοῦ στεναγμοῦ σου ὡς πρωτοτοκούσης φωνὴ θυγατρὸς σιων ἐκλυθήσεται καὶ παρήσει τὰς χεῖρας αὐτῆς οἴμμοι ἐ γὼ ὅτι ἐκλείπει ἡ ψυχὴ μου ἐπὶ τοῖς ἀνηρημένοις
- 1** Hãy đi dạo các đường phố Giê-ru-sa-lem, và nhìn xem, Hãy dò hỏi tìm kiếm nơi các chợ, thử có thấy một người chẳng, nếu có một người làm sự công bình, tìm sự trung tín, thì ta sẽ tha thứ cho thành ấy.
Go quickly through the streets of Jerusalem, and see now, and get knowledge, and make a search in her wide places if there is a man, if there is one in her who is upright, who keeps faith; and she will have my forgiveness.
περιδράμετε ἐν ταῖς ὁδοῖς ἱερουσαλημ καὶ ἴδετε καὶ γνῶτε καὶ ζητήσατε ἐν ταῖς πλατειαῖς αὐτῆς ἐὰν εὑρητε ἄνδρα εἰ ἔστιν ποιῶν κρίμα καὶ ζητῶν πίστιν καὶ ἴλεως ἔσομαι αὐτοῖς λέγει κύριος
- 2** Dầu chúng nó nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống! ấy cũng là thề dối!
And though they say, By the living Lord; truly their oaths are false.
ζῆ κύριος λέγουσιν διὰ τοῦτο οὐκ ἐπὶ ψεύδεσιν ὀμνύουσιν
- 3** Hỡi Đức Giê-hô-va, há chẳng phải mắt Ngài đoái xem sự trung tín sao?... Ngài đánh chúng nó, chúng nó chẳng biết lo buồn, Ngài diệt đi, chúng nó chẳng chịu dạy dỗ. Chúng nó tự làm cứng mặt mình hơn vàng đá, chẳng khứng trở lại.
O Lord, do not your eyes see good faith? you have given them punishment, but they were not troubled; you have sent destruction on them, but they did not take your teaching to heart: they have made their faces harder than a rock; they would not come back.
κύριε οἱ ὀφθαλμοί σου εἰς πίστιν ἐμαστίγωσας αὐτούς καὶ οὐκ ἐπόνεσαν συντελέσας αὐτούς καὶ οὐκ ἠθέλησαν δέξασθαι παιδεῖαν ἑστερέωσαν τὰ πρόσωπα αὐτῶν ὑπὲρ πέτραν καὶ οὐκ ἠθέλησαν ἐπιστραφῆναι

- 4 **Tôi bèn nói: Đó thật là kẻ nghèo hèn, ngu muội, vì không biết đường lối của Đức Giê-hô-va, luật pháp của Đức Chúa Trời mình.**
Then I said, But these are the poor: they are foolish, for they have no knowledge of the way of the Lord or of the behaviour desired by their God.
καὶ ἐγὼ εἶπα ἴσως πτωχοὶ εἰσιν διότι οὐκ ἔδυνάσθησαν ὅτι οὐκ ἔγνωσαν ὁδὸν κυρίου καὶ κρίσιν θεοῦ
- 5 **Tôi sẽ đến cùng những người sang trọng mà nói với họ, vì họ biết rõ đường lối của Đức Giê-hô-va, sự công bình của Đức Chúa Trời mình... Song, những người này hợp ý cùng nhau mà bỏ ách đứt dây!**
I will go to the great men and have talk with them; for they have knowledge of the way of the Lord and of the behaviour desired by their God.
But as for these, their one purpose is a broken yoke and burst bands.
πορεύσομαι πρὸς τοὺς ἀδρούς καὶ λαλήσω αὐτοῖς ὅτι αὐτοὶ ἐπέγνωσαν ὁδὸν κυρίου καὶ κρίσιν θεοῦ καὶ ἰδοὺ ὁμοθυμαδὸν συνέτριψαν ζυγὸν διέρρηξαν δεσμούς
- 6 **Vậy nên sư tử trong rừng sẽ giết họ đi, muông sói nơi sa mạc diệt họ đi, beo đương rình ngoài thành họ, hễ ai ra khỏi đó, sẽ bị cắn xé! Vì tội lỗi của họ rất nhiều, sự bội nghịch của họ càng thêm.**
And so a lion from the woods will put them to death, a wolf of the waste land will make them waste, a leopard will keep watch on their towns, and everyone who goes out from them will be food for the beasts; because of the great number of their sins and the increase of their wrongdoing.
διὰ τοῦτο ἔπαισεν αὐτοὺς λέων ἐκ τοῦ ὄρους καὶ λύκος ἕως τῶν οἰκιῶν ὠλέθρευσεν αὐτούς καὶ πάρδαλις ἐγρηγόρησεν ἐπὶ τὰς πόλεις αὐτῶν πάντες οἱ ἐκπορευόμενοι ἀπ' αὐτῶν θηρευθήσονται ὅτι ἐπλήθυναν ἀσεβείας αὐτῶν ἴσχυσαν ἐν ταῖς ἀποστροφαῖς αὐτῶν
- 7 **Ta tha thứ người sao được? Các con trai người đã lia bỏ ta, thề bởi những thần không phải là thần. Ta đã khiến chúng nó ăn no, mà chúng nó thì phạm tội tà dâm, nhóm nhau cả lũ trong nhà đi.**
How is it possible for you to have my forgiveness for this? your children have given me up, taking their oaths by those who are no gods: when I had given them food in full measure, they were false to their wives, taking their pleasure in the houses of loose women.
ποιὰ τούτων ἴλεως γένομαί σοι οἱ υἱοὶ σου ἐγκατέλιπόν με καὶ ὤμνουν ἐν τοῖς οὐκ οὖσιν θεοῖς καὶ ἐχόρτασα αὐτούς καὶ ἐμοιχῶντο καὶ ἐν οἴκοις πόρνων κατέλυν
- 8 **Chúng nó cũng như con ngựa mập chạy lung, mỗi một người theo sau vợ kẻ lân cận mình mà hí.**
They were full of desire, like horses after a meal of grain: everyone went after his neighbour's wife.
ἵπποι θηλυμανεῖς ἐγενήθησαν ἕκαστος ἐπὶ τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον αὐτοῦ ἐχρεμέτιζον
- 9 **Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chẳng thăm phạt vì những sự đó hay sao? Thần ta há chẳng trả thù một nước như vậy hay sao?**
Am I not to give punishment for these things? says the Lord: will not my soul take payment from such a nation as this?
μὴ ἐπὶ τούτοις οὐκ ἐπισκέβομαι λέγει κύριος ἢ ἐν ἔθνει τοιούτῳ οὐκ ἐκδικήσει ἢ ψυχὴ μου
- 10 **Hãy leo lên những vách tường nó và phá đổ đi; nhưng đừng diệt hết. Hãy tỉa bỏ những nhánh nó, vì chẳng thuộc về Đức Giê-hô-va.**
Go up against her vines and make waste; let the destruction be complete: take away her branches, for they are not the Lord's.
ἀνάβητε ἐπὶ τοὺς προμαχῶνας αὐτῆς καὶ κατασκάψατε συντέλειαν δὲ μὴ ποιήσητε ὑπολίπεσθε τὰ ὑποστηρίγματα αὐτῆς ὅτι τοῦ κυρίου εἰσίν

- 11 Vì nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa đã dùng cách quỷ quyệt đối với ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
For the people of Israel and the people of Judah have been very false to me, says the Lord.
ὅτι ἀθετῶν ἠθέτησεν εἰς ἐμέ λέγει κύριος οἶκος ἰσραηλ καὶ οἶκος ἰουδα
- 12 Chúng nó đã chối bỏ Đức Giê-hô-va, và nói rằng: Chẳng phải là Ngài! Hoạn nạn sẽ chẳng lâm trên chúng ta; chúng ta sẽ chẳng gặp gươm dao đói kém.
They would have nothing to do with the Lord, saying, He will do nothing, and no evil will come to us; we will not see the sword or be short of food:
ἐψεύσαντο τῷ κυρίῳ ἑαυτῶν καὶ εἶπαν οὐκ ἔστιν ταῦτα οὐχ ἦξει ἐφ' ἡμᾶς κακὰ καὶ μάχαιραν καὶ λιμὸν οὐκ ὀψόμεθα
- 13 Các đấng tiên tri sẽ trở nên gió, đạo chẳng ở trong họ; họ sẽ gặp phải như vậy.
And the prophets will become wind, and the word is not in them; so it will be done to them.
οἱ προφητῆται ἡμῶν ἦσαν εἰς ἄνεμον καὶ λόγος κυρίου οὐχ ὑπῆρχεν ἐν αὐτοῖς οὕτως ἔσται αὐτοῖς
- 14 Vậy nên Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân phán như vậy: Vì các ngời đã nói lời đó, này, ta sẽ khiến lời ta nên như lửa trong miệng ngời, dân này sẽ như củi, và lửa ấy sẽ nuốt nó.
For this reason the Lord, the God of armies, has said: Because you have said this, I will make my words in your mouth a fire, and this people wood, and they will be burned up by it.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἀνθ' ὧν ἐλαλήσατε τὸ ῥῆμα τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ δέδωκα τοὺς λόγους μου εἰς τὸ στόμα σου πῦρ καὶ τὸν λαὸν τοῦτον ξύλα καὶ καταφάγεται αὐτούς
- 15 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ khiến một dân tộc mạnh, tức một dân tộc cũ, một dân tộc mà ngời chẳng biết tiếng, chẳng hiểu lời, từ phương xa đến nghịch cùng ngời.
See, I will send you a nation from far away, O people of Israel, says the Lord; a strong nation and an old nation, a nation whose language is strange to you, so that you may not get the sense of their words.
ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐφ' ὑμᾶς ἔθνος πόρρωθεν οἶκος ἰσραηλ λέγει κύριος ἔθνος οὗ οὐκ ἀκούση τῆς φωνῆς τῆς γλώσσης αὐτοῦ
- 16 Cái bao tên nó giống như mũi mách mở ra; chúng nó đều là mạnh bạo.
Their arrows give certain death, they are all men of war.
πάντες ἰσχυροὶ
- 17 Nó sẽ ăn mùa màng và bánh ngời, là vật mà con trai con gái ngời phải ăn; nó sẽ ăn bầy chiên và bầy bò ngời, ăn cây nho và cây vả ngời. Nó sẽ lấy gươm hủy phá các thành vững bền của ngời, là nơi mà ngời trồng cây!
They will take all the produce of your fields, which would have been food for your sons and your daughters: they will take your flocks and your herds: they will take all your vines and your fig-trees: and with the sword they will make waste your walled towns in which you put your faith.
καὶ κατέδονται τὸν θερισμὸν ὑμῶν καὶ τοὺς ἄρτους ὑμῶν καὶ κατέδονται τοὺς υἱοὺς ὑμῶν καὶ τὰς θυγατέρας ὑμῶν καὶ κατέδονται τὰ πρόβατα ὑμῶν καὶ τοὺς μόσχους ὑμῶν καὶ κατέδονται τοὺς ἀμπέλωνας ὑμῶν καὶ τοὺς συκῶνας ὑμῶν καὶ τοὺς ἐλαιῶνας ὑμῶν καὶ ἀλοήσουσιν τὰς πόλεις τὰς ὀχυρὰς ὑμῶν ἐφ' αἷς ὑμεῖς πεποιθατε ἐπ' αὐταῖς ἐν ῥομφαίᾳ

- 18** Đức Giê-hô-va phán: Dầu vậy, cũng trong những ngày đó, ta sẽ chẳng diệt hết các người dẫu.
But even in those days, says the Lord, I will not let your destruction be complete.
καὶ ἔσται ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκεῖναις λέγει κύριος ὁ θεὸς σου οὐ μὴ ποιήσω ὑμᾶς εἰς συντέλειαν
- 19** Xảy ra khi các người nói rằng: Sao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi đã làm mọi sự này cho chúng tôi? thì người khá bảo chúng nó rằng: Như các người đã lìa bỏ ta và hầu việc các thần ngoại trong đất mình thế nào, thì các người cũng sẽ hầu việc các dân ngoại trong một đất chẳng thuộc về mình thế ấy.
And it will come about, when you say, Why has the Lord our God done all these things to us? that you will say to them, As you gave me up, making yourselves servants to strange gods in your land, so will you be servants to strange men in a land which is not yours.
καὶ ἔσται ὅταν εἴπητε τίνος ἕνεκεν ἐποίησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἡμῖν ἅπαντα ταῦτα καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς ἀνθ' ὧν ἐδουλεύσατε θεοῖς ἄλλοτριῶν ἐν τῇ γῆ ὑμῶν οὕτως δουλεύσατε ἄλλοτριῶν ἐν γῆ οὐχ ὑμῶν
- 20** Hãy rao những lời này cho nhà Gia-cốp; hãy truyền ra trong Giu-đa, nói rằng:
Say this openly in Jacob and give it out in Judah, saying,
ἀναγγεῖλατε ταῦτα εἰς τὸν οἶκον ἰακωβ καὶ ἀκουσθήτω ἐν τῷ ἰουδα
- 21** Hỡi dân ngu muội và không hiểu biết, là dân có mắt mà không thấy, có tai mà không nghe kia, hãy nghe điều này.
Give ear now to this, O foolish people without sense; who have eyes but see nothing, and ears without the power of hearing:
ἀκούσατε δὴ ταῦτα λαὸς μωρὸς καὶ ἀκάρδιος ὀφθαλμοὶ αὐτοῖς καὶ οὐ βλέπουσιν ὅσα αὐτοῖς καὶ οὐκ ἀκούουσιν
- 22** Đức Giê-hô-va phán: Các người chẳng kính sợ ta, chẳng run rẩy trước mặt ta sao? Ta là Đấng đã lấy cát làm bờ cõi biển, bởi một mạng lệnh đời đời, không vượt qua được. Sóng biển dẫu động, cũng không thắng được; biển dẫu gầm rống, cũng không qua khỏi nó;
Have you no fear of me? says the Lord; will you not be shaking with fear before me, who have put the sand as a limit for the sea, by an eternal order, so that it may not go past it? and though it is ever in motion, it is not able to have its way; though the sound of its waves is loud, they are not able to go past it.
μὴ ἐμὲ οὐ φοβηθήσεσθε λέγει κύριος ἢ ἀπὸ προσώπου μου οὐκ εὐλαβηθήσεσθε τὸν τάξαντα ἅμμον ὄριον τῇ θαλάσῃ πρόσταγμα αἰώνιον καὶ οὐχ ὑπερβήσεται αὐτό καὶ παραχθήσεται καὶ οὐ δυνήσεται καὶ ἠχήσουσιν τὰ κύματα αὐτῆς καὶ οὐχ ὑπερβήσεται αὐτό
- 23** nhưng dân này thì lại có lòng ngoa ngạnh và bặt nghịch, hết thấy đều dấy loạn và đi.
But the heart of this people is uncontrolled and turned away from me; they are broken loose and gone.
τῷ δὲ λαῷ τούτῳ ἐγενήθη καρδία ἀνήκοος καὶ ἀπειθῆς καὶ ἐξέκλιναν καὶ ἀπήλθοσαν
- 24** Chúng nó chẳng nói trong lòng rằng: Chúng ta hãy kính sợ Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình tức là Đấng tùy thời ban cho mưa đầu mùa và mưa cuối mùa, lại vì chúng ta giữ các tuần lễ nhứt định về mùa gặt.
And they do not say in their hearts, Now let us give worship to our God, who gives the rain, the winter and the spring rain, at the right time; who keeps for us the ordered weeks of the grain-cutting.
καὶ οὐκ εἶπον ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῶν φοβηθῶμεν δὴ κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν τὸν διδόντα ἡμῖν ὑετὸν πρόμιον καὶ ὄψμιον κατὰ καιρὸν πληρώσεως προστάματος θερισμοῦ καὶ ἐφύλαξεν ἡμῖν

- 25 Sự gian ác các người đã làm cho những sự ấy xa các người; tội lỗi các người ngăn trở các người được phước.
Through your evil-doing these things have been turned away, and your sins have kept back good from you.
αὶ ἀνομίαὶ ὑμῶν ἐξέκλιναν ταῦτα καὶ αἱ ἁμαρτίαι ὑμῶν ἀπέστησαν τὰ ἀγαθὰ ἀφ' ὑμῶν
- 26 Vì trong vòng dân ta có những kẻ ác; chúng nó hay rình rập, như người như chim, gài bẫy giăng lưới, mà bắt người ta.
For there are sinners among my people: they keep watch, like men watching for birds; they put a net and take men in it.
ὅτι εὐρέθησαν ἐν τῷ λαῷ μου ἀσεβεῖς καὶ παγίδας ἔστησαν διαφθεῖραι ἄνδρας καὶ συνελαμβάνοσαν
- 27 Nhà chúng nó đầy sự dối trá, cũng như lồng đầy chim vậy, vì đó chúng nó trở nên lớn và giàu.
As the fowl-house is full of birds, so are their houses full of deceit: for this reason they have become great and have got wealth.
ὡς παγὶς ἐφεσταμένη πλήρης πετεινῶν οὕτως οἱ οἴκοι αὐτῶν πλήρεις δόλου διὰ τοῦτο ἐμεγαλύνθησαν καὶ ἐπλούτησαν
- 28 Chúng nó mập béo và mồn mồn. Sự hung ác chúng nó quá đỗi; chẳng xét lẽ cho kẻ mồ côi, hầu cho được thành lợi! Chúng nó chẳng làm sự công bình cho kẻ nghèo.
They have become fat and strong: they have gone far in works of evil: they give no support to the cause of the child without a father, so that they may do well; they do not see that the poor man gets his rights.
καὶ παρέβησαν κρίσιν οὐκ ἔκριναν κρίσιν ὀρφανοῦ καὶ κρίσιν χήρας οὐκ ἐκρίνοσαν
- 29 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chẳng thăm phạt về những sự ấy sao? Thần ta chẳng trả thù một nước dường ấy sao?
Am I not to give punishment for these things? says the Lord: will not my soul take payment from such a nation as this?
μὴ ἐπὶ τούτοις οὐκ ἐπισκέψομαι λέγει κύριος ἢ ἐν ἔθνει τῷ τοιοῦτῳ οὐκ ἐκδικήσει ἡ ψυχὴ μου
- 30 Trong đất này đã xảy ra sự lạ lùng đáng gớm.
A thing of wonder and fear has come about in the land;
ἔκστασις καὶ φρικτὰ ἐγενήθη ἐπὶ τῆς γῆς
- 31 Những kẻ tiên tri nói tiên tri dối, các thầy tế lễ lẽ bởi đó mà cầm quyền! Dân ta đều lấy làm ưa thích. Khi đến cuối cùng, các người sẽ làm thế nào?
The prophets give false words and the priests give decisions by their direction; and my people are glad to have it so: and what will you do in the end?
οἱ προφῆται προφητεύουσιν ἄδικα καὶ οἱ ἱερεῖς ἐπεκρότησαν ταῖς χερσὶν αὐτῶν καὶ ὁ λαός μου ἠγάπησεν οὕτως καὶ τί ποιήσετε εἰς τὰ μετὰ ταῦτα
- 1 Hỡi con cái Bên-gia-min, hãy trốn khỏi thành Giê-ru-sa-lem để được yên ổn. Hãy thổi kèn tại Thê-cô -a, lên voi trên Bết-Kê-rem; vì từ phương bắc xây đến một tai nạn, và sự tàn hại rất lớn.
Go in flight out of Jerusalem, so that you may be safe, you children of Benjamin, and let the horn be sounded in Tekoa, and the flag be lifted up on Beth-haccherem: for evil is looking out from the north, and a great destruction.
ἐνισχύσατε υἱοὶ βενιαμὴν ἐκ μέσου τῆς ἱερουσαλὴμ καὶ ἐν θεκουε σημάνετε σάλπιγγι καὶ ὑπὲρ βαιθαχαρμα ἄρατε σημεῖον ὅτι κακὰ ἐκκέκυφεν ἀπὸ βορρᾶ καὶ συντριβὴ μεγάλη γίνεται

- 2 Ta sẽ hủy diệt gái đẹp dễ yếu điệu của Si-ôn!
The fair and delicate one, the daughter of Zion, will be cut off by my hand.
 και ἀφαιρεθήσεται τὸ ὕψος σου θύγατερ σιων
- 3 Những kẻ chăn cùng bầy chiên mình sẽ đến nghịch cùng nó. Chúng nó đóng trại chung quanh nó, mỗi kẻ choán phần đất mình cho bầy ăn.
Keepers of sheep with their flocks will come to her; they will put up their tents round her; everyone will get food in his place.
 εἰς αὐτὴν ἤξουσιν ποιμένες καὶ τὰ ποίμνια αὐτῶν καὶ πήξουσιν ἐπ' αὐτὴν σκηνὰς κύκλῳ καὶ ποιμανοῦσιν ἕκαστος τῇ χειρὶ αὐτοῦ
- 4 Hãy sửa soạn chiến trận nghịch cùng nó! Hãy đứng lên! hãm đánh vào lúc đứng trưa! Khốn thay! ngày đã xế, bóng chiều đã dài!
Make war ready against her; up! let us go up when the sun is high. Sorrow is ours! for the day is turned and the shades of evening are stretched out.
 παρασκευάσασθε ἐπ' αὐτὴν εἰς πόλεμον ἀνάστητε καὶ ἀναβῶμεν ἐπ' αὐτὴν μεσημβρίας οὐαὶ ἡμῖν ὅτι κέκλικεν ἡ ἡμέρα ὅτι ἐκλείπουσιν αἱ σκιαὶ τῆς ἑσπέρας
- 5 Hãy dậy, sấn lên trong lúc ban đêm, hủy diệt cung điện nó!
Up! let us go up by night, and send destruction on her great houses.
 ἀνάστητε καὶ ἀναβῶμεν ἐν τῇ νυκτὶ καὶ διαφθείρωμεν τὰ θεμέλια αὐτῆς
- 6 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy đốn cây và đắp lũy lên nghịch cùng Giê-ru-sa-lem! Kia là thành phải bị thăm phạt; giữa nó đầy những sự ức hiếp.
For this is what the Lord of armies has said: Let trees be cut down and an earthwork be placed against Jerusalem: sorrow on the false town! inside her there is nothing but cruel ways.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος ἔκκοπον τὰ ξύλα αὐτῆς ἔκχεον ἐπὶ ἱερουσαλημ δύναμιν ὧ πόλις ψευδῆς ὅλη καταδυναστεία ἐν αὐτῇ
- 7 Như suối vắng nước ra thể nào, thì nó cũng vắng những điều gian ác ra thể ấy. Sự dữ tợn và hủy phá nghe ra trong nó; bệnh hoạn và thương tích thường ở trước mặt ta.
As the spring keeps its waters cold, so she keeps her evil in her: the sound of cruel and violent behaviour is in her; before me at all times are disease and wounds.
 ὡς ψύχει λάκκος ὕδωρ οὕτως ψύχει κακία αὐτῆς ἀσέβεια καὶ ταλαιπωρία ἀκουσθήσεται ἐν αὐτῇ ἐπὶ πρόσωπον αὐτῆς διὰ παντός πόνω καὶ μάστιγι
- 8 Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy chịu dạy dỗ, e rằng lòng ta chán bỏ ngươi, mà làm cho đất ngươi hoang vu, không người ở chẳng.
Undergo teaching, O Jerusalem, or my soul will be turned away from you, and I will make you a waste, an unpeopled land.
 παιδευθήσῃ ἱερουσαλημ μὴ ἀποστῆ ἡ ψυχὴ μου ἀπὸ σοῦ μὴ ποιήσω σε ἄβατον γῆν ἧτις οὐ κατοικηθήσεται

- 9** Đức Giê-hô-va vạ quân phán như vậy: Người ta sẽ lượm hết dân sót của Y-sơ-ra-ên như hái nho. Hãy trở tay mà hái, như người hái nho làm nên nhánh nho vậy.
This is what the Lord of armies has said: Everything will be taken from the rest of Israel as the last grapes are taken from the vine; let your hand be turned to the small branches, like one pulling off grapes.
ὅτι τάδε λέγει κύριος καλαμᾶσθε καλαμᾶσθε ὡς ἄμπελον τὰ κατάλοιπα τοῦ ἰσραηλ ἐπιστρέψατε ὡς ὁ τρυγῶν ἐπὶ τὸν κάρταλλον αὐτοῦ
- 10** Ta sẽ nói và làm chứng cho ai, đừng họ nghe ta! Này, tai họ chưa cất bì, họ không nghe được. Này, lời của Đức Giê-hô-va đã trở nên sự quở trách cho họ, họ chẳng lấy làm đẹp lòng chút nào.
To whom am I to give word, witnessing so that they may take note? see, their ears are stopped, and they are not able to give attention: see, the word of the Lord has been a cause of shame to them, they have no delight in it.
πρὸς τίνα λαλήσω καὶ διαμαρτύρωμαι καὶ ἀκούσεται ἰδοὺ ἀπερίτμητα τὰ ὦτα αὐτῶν καὶ οὐ δύνανται ἀκούειν ἰδοὺ τὸ ῥῆμα κυρίου ἐγένετο αὐτοῖς εἰς ὄνειδισμόν οὐ μὴ βουληθῶσιν αὐτὸ ἀκοῦσαι
- 11** Cho nên ta được đầy cơn giận của Đức Giê-hô-va, mệt vì nín lặng. Hãy đổ nó ra trên con nít ngoài đường phố và trên hội kẻ trai trẻ. Vì chồng với vợ, ông già cũng kẻ lớn tuổi đều sẽ bị bắt.
For this reason I am full of the wrath of the Lord, I am tired of keeping it in: may it be let loose on the children in the street, and on the band of the young men together: for even the husband with his wife will be taken, the old man with him who is full of days.
καὶ τὸν θυμόν μου ἐπλησα καὶ ἐπέσχον καὶ οὐ συνετέλεσα αὐτούς ἐκχεῶ ἐπὶ νήπια ἔξωθεν καὶ ἐπὶ συναγωγὴν νεανίσκων ἅμα ὅτι ἀνὴρ καὶ γυνὴ συλλημφθήσονται πρεσβύτερος μετὰ πλήρους ἡμερῶν
- 12** Nhà, ruộng, và vợ của họ sẽ sang qua kẻ khác; vì tay ta sẽ giang ra trên dân cư đất này, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And their houses will be handed over to others, their fields and their wives together: for my hand will be stretched out against the people of the land, says the Lord.
καὶ μεταστραφήσονται αἱ οἰκίαι αὐτῶν εἰς ἑτέρους ἀγροὶ καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν ἐπὶ τὸ αὐτό ὅτι ἐκτενῶ τὴν χεῖρά μου ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν ταύτην λέγει κύριος
- 13** Vì trong vòng họ, từ kẻ rất nhỏ cho đến người rất lớn, đều tham lam; từ kẻ tiên tri cho đến thầy tế lễ, đều làm sự giả dối.
For from the least of them even to the greatest, everyone is given up to getting money; from the prophet even to the priest, everyone is working deceit.
ὅτι ἀπὸ μικροῦ αὐτῶν καὶ ἕως μεγάλου πάντες συνετέλεσαντο ἄνομα ἀπὸ ἱερέως καὶ ἕως ψευδοπροφήτου πάντες ἐποίησαν ψευδίῃ
- 14** Họ rịt vết thương cho dân ta cách sơ sài mà rằng: Bình an! bình an! mà không bình an chi hết.
And they have made little of the wounds of my people, saying, Peace, peace; when there is no peace.
καὶ ἰῶντο τὸ σύντριμμα τοῦ λαοῦ μου ἐξουθενούντες καὶ λέγοντες εἰρήνη εἰρήνη καὶ ποῦ ἐστὶν εἰρήνη

- 15** Họ phạm tội gớm ghiếc, há lấy làm xấu hổ ư? Họ chẳng xấu hổ chút nào, cũng chẳng thẹn đỏ mặt nữa. Cho nên họ sẽ vấp ngã với những kẻ vấp ngã. Khi ta thăm phạt, chúng nó sẽ bị lật đổ, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Let them be put to shame because they have done disgusting things. They had no shame, they were not able to become red with shame: so they will come down with those who are falling: when my punishment comes on them, they will be made low, says the Lord.
κατησχύνθησαν ὅτι ἐξέλιπον καὶ οὐδ' ὥς κατασχυνόμενοι κατησχύνθησαν καὶ τὴν ἀτιμίαν αὐτῶν οὐκ ἔγνωσαν διὰ τοῦτο πεσοῦνται ἐν τῇ πτώσει αὐτῶν καὶ ἐν καιρῷ ἐπισκοπῆς αὐτῶν ἀπολοῦνται εἶπεν κύριος
- 16** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đứng trên các đường cái và nhìn xem; tra xét những đường lối cũ, xem thử đường tốt ở đâu: hãy đi đường ấy, thì các ngươi sẽ được sự an nghỉ cho linh hồn mình. Nhưng chúng nó đáp rằng: Chúng tôi không khứng đi đường ấy.
This is what the Lord has said: Take your place looking out on the ways; make search for the old roads, saying, Where is the good way? and go in it that you may have rest for your souls. But they said, We will not go in it.
τάδε λέγει κύριος στήτε ἐπὶ ταῖς ὁδοῖς καὶ ἴδετε καὶ ἐρωτήσατε τρίβους κυρίου αἰωνίους καὶ ἴδετε ποία ἐστὶν ἡ ὁδὸς ἡ ἀγαθὴ καὶ βαδίσετε ἐν αὐτῇ καὶ εὐρήσετε ἀγνισμὸν ταῖς ψυχαῖς ὑμῶν καὶ εἶπαν οὐ πορευσόμεθα
- 17** Ta đã lập vọng canh kè các ngươi; hãy chăm chỉ nghe tiếng kèn. Nhưng chúng nó đáp rằng: Chúng tôi không khứng nghe.
And I put watchmen over you, saying, Give attention to the sound of the horn; but they said, We will not give attention.
κατέστακα ἐφ' ὑμᾶς σκοπούς ἀκούσατε τῆς φωνῆς τῆς σάλπιγγος καὶ εἶπαν οὐκ ἀκουσόμεθα
- 18** Vì vậy, hỡi các nước, hãy nghe; hỡi hội chúng, hãy biết điều xảy đến giữa chúng nó!
So then, give ear, you nations, and ...
διὰ τοῦτο ἤκουσαν τὰ ἔθνη καὶ οἱ ποιμαίνοντες τὰ ποίμνια αὐτῶν
- 19** Hỡi đất, hãy nghe: Nay, ta sẽ khiến tai vạ đến trên dân này, tức là quả báo của ý tưởng nó, vì nó chẳng chăm nghe lời ta, và đã bỏ luật pháp ta.
Give ear, O earth: see, I will make evil come on this people, even the fruit of their thoughts, because they have not given attention to my words, and they would have nothing to do with my law.
ἄκουε γῆ ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ τὸν λαὸν τοῦτον κακὰ τὸν καρπὸν ἀποστροφῆς αὐτῶν ὅτι τῶν λόγων μου οὐ προσέσχον καὶ τὸν νόμον μου ἀπόσαντο
- 20** Nào ta có cần gì nhũ hương đến từ Sê-ba, xương bồ đến từ xứ xa mà dâng cho ta? Cửa lễ thiêu của các ngươi chẳng đẹp lòng ta, ta chẳng lấy tế lễ của các ngươi làm vừa ý.
To what purpose does sweet perfume come to me from Sheba, and spices from a far country? your burned offerings give me no pleasure, your offerings of beasts are not pleasing to me.
ἵνα τί μοι λίβανον ἐκ σαβα φέρετε καὶ κιννάμωμον ἐκ γῆς μακρόθεν τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν οὐκ εἰσὶν δεκτά καὶ αἱ θυσίαι ὑμῶν οὐχ ἡδυνάν μοι
- 21** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ đặt sự ngăn trở trước mặt dân này; cha và con sẽ cùng nhau vấp ngã; xóm riêng bạn hữu đều chết mất.
For this reason the Lord has said, See, I will put stones in the way of this people: and the fathers and the sons together will go falling over them; the neighbour and his friend will come to destruction.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι ἐπὶ τὸν λαὸν τοῦτον ἀσθένειαν καὶ ἀσθενήσουσιν ἐν αὐτῇ πατέρες καὶ υἱοὶ ἅμα γείτων καὶ ὁ πλησίον αὐτοῦ ἀπολοῦνται

- 22 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, một dân đến từ xứ phương bắc; một nước lớn dấy lên từ nơi đầu cùng đất.
The Lord has said, See, a people is coming from the north country, a great nation will be put in motion from the inmost parts of the earth.
τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ λαὸς ἔρχεται ἀπὸ βορρᾶ καὶ ἔθνη ἐξεγερθήσεται ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς
- 23 Chúng nó thấy đều cầm cung và giáo, thật là dữ tợn, chẳng có lòng thương xót. Tiếng chúng nó rống lên như biển, họ đều cỡi ngựa; ai nấy sấp hàng như người lính chiến mà nghịch cùng người, hỡi con gái Si-ôn!
Bows and spears are in their hands; they are cruel and have no mercy; their voice is like the thunder of the sea, and they go on horses; everyone in his place like men going to the fight, against you, O daughter of Zion.
τόξον καὶ ζιβύνην κρατήσουσιν ἰταμός ἐστιν καὶ οὐκ ἐλεήσει φωνὴ αὐτοῦ ὡς θάλασσα κυμαίνουσα ἐφ' ἵπποις καὶ ἄρμασιν παρατάζεται ὡς πῦρ εἰς πόλεμον πρὸς σέ θύγατερ σιων
- 24 Chúng ta đã nghe tin ấy, tay đều yếu đuối; buồn rầu thảm thiết, cơn quặn thắt như đòn bà đẻ con đã xông vào chúng ta.
The news of it has come to our ears; our hands have become feeble: trouble has come on us and pain, like the pain of a woman in childbirth.
ἠκούσαμεν τὴν ἀκοὴν αὐτῶν παρελύθησαν αἱ χεῖρες ἡμῶν θλίψις κατέσχευεν ἡμᾶς ὠδίνες ὡς τικτούσης
- 25 Chớ ra nơi đồng ruộng, chớ đi trên đường, vì gươm của giặc ở đó, khắp mọi nơi đều có sự kinh hãi.
Go not out into the field or by the way; for there is the sword of the attacker, and fear on every side.
μὴ ἐκπορεύεσθε εἰς ἀγρὸν καὶ ἐν ταῖς ὁδοῖς μὴ βαδίζετε ὅτι ῥομφαία τῶν ἐχθρῶν παρourkeῖ κυκλόθεν
- 26 Hỡi con gái của dân ta, hãy thắt lưng bằng bao gai, và lẳng trong tro bụi. Hãy phát tang như mất con trai một, làm cho nghe tiếng than khóc đắng cay; vì kẻ tàn phá sẽ xông tới trên chúng ta thình lình.
O daughter of my people, put on haircloth, rolling yourself in the dust: give yourself to sorrow, as for an only son, with most bitter cries of grief; for he who makes waste will come on us suddenly.
θύγατερ λαοῦ μου περιζῶσαι σάκκον κατάπασαι ἐν σποδῷ πένθος ἀγαπητοῦ ποιῆσαι σεαυτῇ κοπετὸν οἰκτρὸν ὅτι ἐξαίφνης ἤξει ταλαιπωρία ἐφ' ὑμᾶς
- 27 Ta đã lập người làm kẻ thử và đồn lũy giữa dân ta, đặng người nhận biết và dò xem đường lối nó.
I have made you a tester among my people, so that you may have knowledge of their way and put it to the test.
δοκιμαστὴν δέδωκά σε ἐν λαοῖς δεδοκιμασμένοις καὶ γνώση με ἐν τῷ δοκιμάσαι με τὴν ὁδὸν αὐτῶν
- 28 Chúng nó thấy đều bạn nghịch quá lắm, đi đạo nói xấu, cứng như đồng như sắt, làm những sự bại hoại.
All of them are turned away, going about with false stories; they are brass and iron: they are all workers of deceit.
πάντες ἀνήκοοι πορευόμενοι σκολιῶς χαλκὸς καὶ σίδηρος πάντες διεφθαρμένοι εἰσίν
- 29 Ong thổi mạnh, chì đã tiêu bởi lửa; chúng nó luyện đi luyện lại cũng là luống công: vì kẻ gian ác vẫn chưa trừ khỏi.
The blower is blowing strongly, the lead is burned away in the fire: they go on heating the metal to no purpose, for the evil-doers are not taken away.
ἐξέλιπεν φουσητὴρ ἀπὸ πυρός ἐξέλιπεν μόλιβος εἰς κενὸν ἀργυροκόπος ἀργυροκοπεῖ πονηρία αὐτῶν οὐκ ἐτάκη

- 30 Nó sẽ bị gọi là bạc bỏ, vì Đức Giê-hô-va từ bỏ nó.
They will be named waste silver, because the Lord has given them up.
ἀργύριον ἀποδοκιμασμένον καλέσατε αὐτούς ὅτι ἀπεδοκίμασεν αὐτούς κύριος
- 2 Hãy đứng nơi cửa nhà Đức Giê-hô-va, tại đó hãy rao lời này: Các ngươi, là người Giu-đa hết thảy, là những kẻ do các cửa này vào dâng thờ lạy Đức Giê-hô-va, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va.
Take your place in the doorway of the Lord's house, and give out this word there, and say, Give ear to the word of the Lord, all you of Judah who come inside these doors to give worship to the Lord.
ἀκούσατε λόγον κυρίου πᾶσα ἡ ἰουδαία
- 3 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy sửa lại đường lối và việc làm của các ngươi; thì ta sẽ khiến các ngươi ở trong xứ này.
The Lord of armies, the God of Israel, says, Let your ways and your doings be changed for the better and I will let you go on living in this place.
τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ διορθώσατε τὰς ὁδοὺς ὑμῶν καὶ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν καὶ κατοικιῶ ὑμᾶς ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ
- 4 Chớ nhờ cậy những lời dối trá rằng: Chính đây là đền thờ của Đức Giê-hô-va, đền thờ của Đức Giê-hô-va, đền thờ của Đức Giê-hô-va.
Put no faith in false words, saying, The Temple of the Lord, the Temple of the Lord, the Temple of the Lord, are these.
μὴ πεποιθατε ἐφ' ἑαυτοῖς ἐπὶ λόγοις ψευδέσιν ὅτι τὸ παράπαν οὐκ ὠφελήσουσιν ὑμᾶς λέγοντες ναὸς κυρίου ναὸς κυρίου ἐστίν
- 5 Vì nếu các ngươi sửa lại kỹ càng đường lối và việc làm của mình, nếu các ngươi làm trọn sự công bình giữa người và kẻ lân cận nó;
For if your ways and your doings are truly changed for the better; if you truly give right decisions between a man and his neighbour;
ὅτι ἐὰν διορθοῦντες διορθώσητε τὰς ὁδοὺς ὑμῶν καὶ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν καὶ ποιοῦντες ποιήσητε κρίσιν ἀνὰ μέσον ἀνδρὸς καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ πλησίον αὐτοῦ
- 6 nếu các ngươi không hiếp đáp khách lạ, kẻ mồ côi, người góa bụa, và không làm đổ máu vô tội trong nơi này; cũng chẳng đi theo các thần khác để làm hại mình,
If you are not cruel to the man from a strange country, and to the child without a father, and to the widow, and do not put the upright to death in this place, or go after other gods, causing damage to yourselves:
καὶ προσήλυτον καὶ ὀρφανὸν καὶ χήραν μὴ καταδυναστεύσητε καὶ αἷμα ἀθῶον μὴ ἐκχέητε ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ καὶ ὀπίσω θεῶν ἀλλοτρίων μὴ πορεύησθε εἰς κακὸν ὑμῖν
- 7 thì ta sẽ khiến các ngươi ăn ở trong nơi này và trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các ngươi từ thuở xưa cho đến đời đời.
Then I will let you go on living in this place, in the land which I gave to your fathers in the past and for ever.
καὶ κατοικιῶ ὑμᾶς ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ἐν γῆ ἣ ἔδωκα τοῖς πατράσιν ὑμῶν ἐξ αἰῶνος καὶ ἕως αἰῶνος
- 8 Nay, các ngươi cậy những lời phỉnh phờ chẳng có ích gì.
See, you put your faith in false words which are of no profit.
εἰ δὲ ὑμεῖς πεποιθατε ἐπὶ λόγοις ψευδέσιν ὅθεν οὐκ ὠφελιθήσεσθε

- 9 Các người há chẳng trộm cướp, giết người, phạm tội tà dâm, thề dối, dâng hương cho Ba-anh, đi theo thần khác, là thần mình không biết hay sao?
 Will you take the goods of others, put men to death, and be untrue to your wives, and take false oaths, and have perfumes burned to the Baal, and go after other gods which are strange to you;
 καὶ φονεύετε καὶ μοιχᾶσθε καὶ κλέπτετε καὶ ὀμνύετε ἐπ' ἀδίκῳ καὶ ἐθυμιᾶτε τῇ βααλ καὶ ἐπορεύεσθε ὀπίσω θεῶν ἀλλοτρίων ὧν οὐκ οἴδατε τοῦ κακῶς εἶναι ὑμῖν
- 10 Rồi các người đến châu ta trong nhà này, là nơi được xưng bằng danh ta, và nói rằng: Kìa, chúng tôi được thả rồi! hầu cho các người được phạm mọi sự gớm ghiếc ấy.
 And come and take your place before me in this house, which is named by my name, and say, We have been made safe; so that you may do all these disgusting things?
 καὶ ἦλθετε καὶ ἔστητε ἐνώπιον ἐμοῦ ἐν τῷ οἴκῳ ὃ ἐπικέκληται τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτῷ καὶ εἶπατε ἀπεσχήμεθα τοῦ μὴ ποιεῖν πάντα τὰ βδελύγματα ταῦτα
- 11 Vậy thì các người xem nhà này, là nơi được xưng bằng danh ta, như hang trộm cướp sao? Đây, ta, chính ta xem thấy mọi điều đó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 Has this house, which is named by my name, become a hole of thieves to you? Truly I, even I, have seen it, says the Lord.
 μὴ σπήλαιον ληστῶν ὁ οἶκός μου ὃ ἐπικέκληται τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτῷ ἐκεῖ ἐνώπιον ὑμῶν καὶ ἐγὼ ἰδοὺ ἐώρακα λέγει κύριος
- 12 Thế thì, hãy đi đến chỗ ở cũ của ta tạo Si-lô, là nơi trước kia ta đã gởi danh ta, mà xem, vì tội ác của dân Y-sơ-ra-ên ta, ta đã làm cho nó thế nào.
 But go now to my place which was in Shiloh, where I put my name at first, and see what I did to it because of the evil-doing of my people Israel.
 ὅτι πορεύθητε εἰς τὸν τόπον μου τὸν ἐν σιλωμ ὃ κατεσκήνωσα τὸ ὄνομά μου ἐκεῖ ἔμπροσθεν καὶ ἴδετε ἃ ἐποίησα αὐτῷ ἀπὸ προσώπου κακίας λαοῦ μου ἰσραηλ
- 13 Đức Giê-hô-va phán: Hiện bây giờ, vì các người đã làm những việc ấy, ta đã dậy sớm phán dạy các người, mà các người không nghe; lại gọi các người mà các người không trả lời,
 And now, because you have done all these works, says the Lord, and I sent my word to you, getting up early and sending, but you did not give ear; and my voice came to you, but you gave no answer:
 καὶ νῦν ἀνθ' ὧν ἐποιήσατε πάντα τὰ ἔργα ταῦτα καὶ ἐλάλησα πρὸς ὑμᾶς καὶ οὐκ ἠκούσατέ μου καὶ ἐκάλεσα ὑμᾶς καὶ οὐκ ἀπεκρίθητε
- 14 thì ta sẽ làm cho nhà này, tức là nhà được xưng bằng danh ta, là nhà mà các người nhờ cậy, và làm cho nơi mà ta đã ban cho các người cùng tổ phụ các người, cũng như ta đã làm cho Si-lô;
 For this reason I will do to the house which is named by my name, and in which you have put your faith, and to the place which I gave to you and to your fathers, as I have done to Shiloh.
 καὶ ποιήσω τῷ οἴκῳ τούτῳ ὃ ἐπικέκληται τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτῷ ἐφ' ὃ ὑμεῖς πεποιθάτε ἐπ' αὐτῷ καὶ τῷ τόπῳ ὃ ἔδωκα ὑμῖν καὶ τοῖς πατράσιν ὑμῶν καθὼς ἐποίησα τῇ σιλωμ
- 15 ta lại bỏ các người khỏi trước mắt ta, cũng như ta đã bỏ anh em các người hết thấy, tức là cả dòng dõi Ep-ra-im.
 And I will send you away from before my face, as I have sent away all your brothers, even all the seed of Ephraim.
 καὶ ἀπορρίψω ὑμᾶς ἀπὸ προσώπου μου καθὼς ἀπέρριψα τοὺς ἀδελφοὺς ὑμῶν πᾶν τὸ σπέρμα εφραιμ

- 16 Cho n n người chớ vì dân này mà cầu thay; đừng vì nó mà cất tiếng khẩn vái cầu nguyện, cũng đừng cầu thay cùng ta, vì ta sẽ chẳng nghe người.
 And as for you (Jeremiah), make no prayers for this people, send up no cry or prayer for them, make no request for them to me: for I will not give ear.
 και σὺ μὴ προσεύχου περὶ τοῦ λαοῦ τούτου καὶ μὴ ἀξίου τοῦ ἐλεηθῆναι αὐτοὺς καὶ μὴ εὐχου καὶ μὴ προσέλθῃς μοι περὶ αὐτῶν ὅτι οὐκ εἰσακούσομαι
- 17 Người há chẳng thấy điều họ làm trong các thành của Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem sao?
 Do you not see what they are doing in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem?
 ἢ οὐχ ὄρας τί αὐτοὶ ποιοῦσιν ἐν ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐν ταῖς ὁδοῖς ἱερουσαλημ
- 18 Con lượm củi, cha nhen lửa, đờn bà nhồi bột, đặng làm bánh dâng cho nữ vương trên trời, và làm lễ quán cho các thần khác, để chọc giận ta.
 The children go for wood, the fathers get the fire burning, the women are working the paste to make cakes for the queen of heaven, and drink offerings are drained out to other gods, moving me to wrath.
 οἱ υἱοὶ αὐτῶν συλλέγουσιν ξύλα καὶ οἱ πατέρες αὐτῶν καίουσι πῦρ καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν τρίβουσιν σταῖς τοῦ ποιῆσαι χαυῶνας τῇ στρατιᾷ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἔσπεισαν σπονδὰς θεοῖς ἄλλοτρίοις ἵνα παροργίσωσιν με
- 19 Đức Giê-hô-va phán: Có phải chúng nó chọc giận ta chẳng? Há chẳng phải chúng nó tự chọc mình, chuốc lấy điều hổ mặt cho mình sao?
 Are they moving me to wrath? says the Lord; are they not moving themselves to their shame?
 μὴ ἐμὲ αὐτοὶ παροργίζουσιν λέγει κύριος οὐχὶ ἑαυτοὺς ὅπως καταισχνθῆ τὰ πρόσωπα αὐτῶν
- 20 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây, cơn giận và sự thịnh nộ của ta sẽ đổ xuống trên xứ này, trên người ta và thú vật, trên cây cối ngoài đồng và hoa quả của đất, sẽ đốt cháy hết, chẳng tắt bao giờ.
 So this is what the Lord God has said: See, my wrath and my passion will be let loose on this place, on man and beast, and on the trees of the field, and on the produce of the earth; it will be burning and will not be put out.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ὀργὴ καὶ θυμὸς μου χεῖται ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐπὶ τοὺς ἀνθρώπους καὶ ἐπὶ τὰ κτήνη καὶ ἐπὶ πᾶν ξύλον τοῦ ἀγροῦ αὐτῶν καὶ ἐπὶ πάντα τὰ γενήματα τῆς γῆς καὶ καυθήσεται καὶ οὐ σβεσθήσεται
- 21 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy thêm của lễ thiêu của các người vào các của lễ khác, và ăn thịt đi!
 These are the words of the Lord of armies, the God of Israel: Put your burned offerings with your offerings of beasts, and take flesh for your food.
 τάδε λέγει κύριος τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν συναγάγετε μετὰ τῶν θυσιῶν ὑμῶν καὶ φάγετε κρέα
- 22 Vì khi ta đem tổ phụ các người ra khỏi đất Ê-díp-tô, ta chẳng hề phán, và chẳng hề truyền mạng lệnh gì về của lễ thiêu và các của lễ.
 For I said nothing to your fathers, and gave them no orders, on the day when I took them out of Egypt, about burned offerings or offerings of beasts:
 ὅτι οὐκ ἐλάλησα πρὸς τοὺς πατέρας ὑμῶν καὶ οὐκ ἐνετειλάμην αὐτοῖς ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἀνήγαγον αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου περὶ ὀλοκαυτωμάτων καὶ θυσιας

- 23** Nhưng, này là mạng lịnh mà ta đã truyền cho họ: Hãy nghe tiếng ta, thì ta sẽ làm Đức Chúa Trời các ngươi, các ngươi sẽ làm dân ta; hãy đi theo cả đường lối ta dạy cho, để các ngươi được phước.
But this was the order I gave them, saying, Give ear to my voice, and I will be your God, and you will be my people: go in all the way ordered by me, so that all may be well for you.
ἀλλ' ἢ τὸ ῥῆμα τοῦτο ἐντειλάμην αὐτοῖς λέγων ἀκούσατε τῆς φωνῆς μου καὶ ἔσομαι ὑμῖν εἰς θεὸν καὶ ὑμεῖς ἔσεσθέ μοι εἰς λαόν καὶ πορεύεσθε ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς μου αἷς ἂν ἐντειλωμαι ὑμῖν ὅπως ἂν εἶ ἢ ὑμῖν
- 24** Nhưng họ chẳng nghe, và chẳng ghé tai vào, cứ bước đi trong muru của mình, theo sự cứng cõi của lòng ác mình, thụt lùi chẳng bước tới.
But they took no note and did not give ear, but were guided by the thoughts and the pride of their evil hearts, going back and not forward.
καὶ οὐκ ἤκουσάν μου καὶ οὐ προσέσχεν τὸ οὖς αὐτῶν ἀλλ' ἐπορεύθησαν ἐν τοῖς ἐνθυμήμασιν τῆς καρδίας αὐτῶν τῆς κακῆς καὶ ἐγενήθησαν εἰς τὰ ὀπισθεν καὶ οὐκ εἰς τὰ ἔμπροσθεν
- 25** Từ ngày tổ phụ các ngươi ra khỏi đất Ê-díp-tô cho đến ngày nay, ta đã sai mọi đầy tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các ngươi; mỗi ngày ta dậy sớm sai họ đến.
From the day when your fathers came out of Egypt till this day, I have sent my servants the prophets to you, getting up early every day and sending them:
ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐξήλθοσαν οἱ πατέρες αὐτῶν ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐξαπέστειλα πρὸς ὑμᾶς πάντας τοὺς δούλους μου τοὺς προφήτας ἡμέρας καὶ ὄρθρου καὶ ἀπέστειλα
- 26** Nhưng chúng nó chẳng nghe ta, chẳng hề để tai vào, song lại cứng cổ, ăn ở càng xấu hơn tổ phụ mình.
But still they took no note and would not give ear, but they made their necks stiff, doing worse than their fathers.
καὶ οὐκ ἤκουσάν μου καὶ οὐ προσέσχεν τὸ οὖς αὐτῶν καὶ ἐσκλήρυναν τὸν τράχηλον αὐτῶν ὑπὲρ τοὺς πατέρας αὐτῶν
- 27** Vậy ngươi sẽ nói với chúng nó mọi lời này, nhưng chúng nó không nghe ngươi. Ngươi sẽ kêu, những chúng nó không trả lời.
And you are to say all these words to them, but they will not give ear to you: you will send out your voice to them, but they will give no answer.
27-28 καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς τὸν λόγον τοῦτον τοῦτο τὸ ἔθνος ὃ οὐκ ἤκουσεν τῆς φωνῆς κυρίου οὐδὲ ἐδέξατο παιδείαν ἐξέλιπεν ἡ πίστις ἐκ στόματος αὐτῶν
- 28** Vậy nên ngươi khá bảo chúng nó rằng: Này là dân chẳng nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và không chịu nhận sự dạy dỗ. Sự chơn thật mất rồi, đã dứt khỏi miệng chúng nó.
And you are to say to them, This is the nation which has not given ear to the voice of their God, or taken his teaching to heart: good faith is dead and is cut off from their mouths.
27-28
- 29** Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy cắt tóc mà ném cho xa đi; hãy cất tiếng thảm sầu trên các gò trọi! Vì Đức Giê-hô-va đã chê-chối lia bỏ dòng dõi này, mà Ngài tức giận.
Let your hair be cut off, O Jerusalem, and let it go, and let a song of grief go up on the open hilltops; for the Lord is turned away from the generation of his wrath and has given them up.
κεῖραι τὴν κεφαλὴν σου καὶ ἀπόρριπτε καὶ ἀνάλαβε ἐπὶ χειλέων θρῆνον ὅτι ἀπεδοκίμασεν κύριος καὶ ἀπόσαστο τὴν γενεὰν τὴν ποιούσαν ταῦτα

- 30** Đức Giê-hô-va phán: Con cái Giu-đa đã làm điều ác trước mắt ta, chúng nó đặt những vật gớm ghiếc trong nhà được xưng bằng danh ta, để làm cho ô uế.
For the children of Judah have done what is evil in my eyes, says the Lord: they have put their disgusting images in the house which is named by my name, making it unclean.
ὅτι ἐποίησαν οἱ υἱοὶ ἰουδα τὸ πονηρὸν ἐναντίον ἐμοῦ λέγει κύριος ἔταξαν τὰ βδελύγματα αὐτῶν ἐν τῷ οἴκῳ ὃ ἐπικέκληται τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτόν τοῦ μιᾶναι αὐτόν
- 31** Chúng nó đã xây các nơi cao của Tô-phết, trong trũng của con trai Hi-nôm, đặng đốt con trai con gái mình trong lửa, ấy là điều ta chẳng từng dạy, là điều ta chẳng hề nghĩ đến.
And they have put up the high place of Topheth in the valley of the son of Hinnom, burning their sons and their daughters there in the fire; a thing which was not ordered by me and never came into my mind.
καὶ ὀκοδόμησαν τὸν βωμὸν τοῦ ταφεθ ὅς ἐστιν ἐν φάραγγι υἱοῦ εννομ τοῦ κατακαίειν τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν ἐν πυρὶ ὃ οὐκ ἐν ετειλάμην αὐτοῖς καὶ οὐ διενόηθην ἐν τῇ καρδίᾳ μου
- 32** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Nay, những ngày đến, bây giờ sẽ không gọi là Tô-phết và trũng của con trai Hi-nôm nữa, mà gọi là trũng của sự chém giết; vì người ta sẽ chôn kẻ chết tại Tô-phết, cho đến thiếu chỗ chôn.
For this cause, the days are coming, says the Lord, when it will no longer be named Topheth, or, The valley of the son of Hinnom, but, The valley of Death: for they will put the dead into the earth in Topheth till there is no more room.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ οὐκ ἐροῦσιν ἔτι βωμὸς τοῦ ταφεθ καὶ φάραγξ υἱοῦ εννομ ἀλλ' ἢ φάραγξ τῶν ἀνηρημένων καὶ θάψουσιν ἐν τῷ ταφεθ διὰ τὸ μὴ ὑπάρχειν τόπον
- 33** Những thân của dân này sẽ làm đồ ăn cho chim trời và thú vật dưới đất, chẳng ai xua đuổi.
And the bodies of this people will be food for the birds of heaven and for the beasts of the earth; and there will be no one to send them away.
καὶ ἔσονται οἱ νεκροὶ τοῦ λαοῦ τούτου εἰς βρῶσιν τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἀποσοβὼν
- 34** Bây giờ ta sẽ làm cho các thành của Giê-ru-sa-lem hết tiếng kêu vui reo mừng tiếng của rể mới và dâu mới, vì đất này sẽ trở nên hoang vu.
And in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem, I will put an end to the laughing voices, the voice of joy and the voice of the newly-married man and the voice of the bride: for the land will become a waste.
καὶ καταλύσω ἐκ πόλεων ἰουδα καὶ ἐκ διόδων ἱερουσαλημ φωνὴν εὐφραινομένων καὶ φωνὴν χαιρόντων φωνὴν νυμφίου καὶ φωνὴν νύμφης ὅτι εἰς ἐρήμωσιν ἔσται πᾶσα ἡ γῆ
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Trong thời đó, người ta sẽ bới xương của các vua Giu-đa, xương của các quan trưởng, xương của các thầy tế lễ, xương của các tiên tri, và xương của các dân cư Giê-ru-sa-lem ra khỏi mồ mả.
At that time, says the Lord, they will take the bones of the kings of Judah, and the bones of his rulers, and the bones of the priests, and the bones of the prophets, and the bones of the people of Jerusalem out of their resting-places:
ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ λέγει κύριος ἐξοίσουσιν τὰ ὀστᾶ τῶν βασιλέων ἰουδα καὶ τὰ ὀστᾶ τῶν ἀρχόντων αὐτοῦ καὶ τὰ ὀστᾶ τῶν ἱερέων καὶ τὰ ὀστᾶ τῶν προφητῶν καὶ τὰ ὀστᾶ τῶν κατοικούντων ἱερουσαλημ ἐκ τῶν τάφων αὐτῶν

- 2 Người ta sẽ phơi những xương ấy ra dưới mặt trời, mặt trăng, và cơ binh trên trời, tức là những vật mà họ đã yêu mến, hầu việc, bước theo, tìm cầu, và thờ lạy. Những xương ấy sẽ chẳng được thâu lại, chẳng được chôn lại; sẽ như phân trên mặt đất.
 And they will put them out before the sun and the moon and all the stars of heaven, whose lovers and servants they have been, after whom they have gone, to whom they have made prayers, and to whom they have given worship: they will not be put together or placed in the earth; they will be waste on the face of the earth.
 καὶ ψύξουσιν αὐτὰ πρὸς τὸν ἥλιον καὶ τὴν σελήνην καὶ πρὸς πάντας τοὺς ἀστέρας καὶ πρὸς πᾶσαν τὴν στρατιὰν τοῦ οὐρανοῦ ἃ ἠγάπησαν καὶ οἷς ἐδούλευσαν καὶ ὧν ἐπορεύθησαν ὀπίσω αὐτῶν καὶ ὧν ἀντείχοντο καὶ οἷς προσεκύνησαν αὐτοῖς οὐ κοπήσονται καὶ οὐ ταφήσονται καὶ ἔσονται εἰς π ἀράδειγμα ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς
- 3 Mọi kẻ sót của họ hàng gian ác ấy còn lại trong mọi nơi ta đã đuổi chúng nó đến, chúng nó sẽ cầu chết hơn là sống, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
 And death will be desired more than life by the rest of this evil family who are still living in all the places where I have sent them away, says the Lord of armies.
 ὅτι εἶλοντο τὸν θάνατον ἢ τὴν ζωὴν καὶ πᾶσιν τοῖς καταλοίποις τοῖς καταλειφθεῖσιν ἀπὸ τῆς γενεᾶς ἐκείνης ἐν παντὶ τόπῳ οὗ ἐὰν ἐξώσω αὐτοὺς ἐκ εἰ
- 4 Vậy người khá bảo chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người ta vấp ngã, há chẳng đứng dậy sao? Kẻ nào trở đi, há chẳng trở về sao?
 Further, you are to say to them, This is what the Lord has said: Will those who are falling not be lifted up again? will he who has gone away not come back?
 ὅτι τάδε λέγει κύριος μὴ ὁ πίπτων οὐκ ἀνίσταται ἢ ὁ ἀποστρέφων οὐκ ἐπιστρέφει
- 5 Vậy thì làm sao mà dân sự Giê-ru-sa-lem này cứ mãi miệt trong sự bội nghịch đòi đòi? Chúng nó khăng khăng giữ điều gian trá, chẳng chịu trở lại.
 Why do these people of Jerusalem go back, for ever turning away? they will not give up their deceit, they will not come back.
 διὰ τί ἀπέστρεψεν ὁ λαὸς μου οὗτος ἀποστροφὴν ἀναιδῆ καὶ κατεκρατήθησαν ἐν τῇ προαιρέσει αὐτῶν καὶ οὐκ ἠθέλησαν τοῦ ἐπιστρέψαι
- 6 Ta đã lắng tai và nghe: chúng nó chẳng nói ngay thẳng, chẳng có ai ăn năn điều ác của mình, mà rằng: Ta đã làm gì? Thấy đều dong ruổi như ngựa xông vào trận.
 I took note and gave ear, but no one said what is right: no man had regret for his evil-doing, saying, What have I done? everyone goes off on his way like a horse rushing to the fight.
 ἐνωτίσασθε δὴ καὶ ἀκούσατε οὐχ οὕτως λαλήσουσιν οὐκ ἔστιν ἄνθρωπος μετανοῶν ἀπὸ τῆς κακίας αὐτοῦ λέγων τί ἐποίησα διέλιπεν ὁ τρέχων ἀπὸ τοῦ δρόμου αὐτοῦ ὡς ἵππος κάθιδρος ἐν χρεμετισμῷ αὐτοῦ
- 7 Chim hạc giữa khoảng không tự biết các mùa nhất định cho nó; chim cu, chim yến, chim nhạn, giữ kỳ dòi chỗ ở. Nhưng dân ta chẳng biết luật pháp của Đức Giê-hô-va!
 Truly, the stork in the heavens is conscious of her fixed times; the dove and the swallow and the crane keep to the times of their coming; but my people have no knowledge of the law of the Lord.
 καὶ ἡ ασιδα ἐν τῷ οὐρανῷ ἔγνω τὸν καιρὸν αὐτῆς τρυγῶν καὶ χελιδῶν ἀγροῦ στρουθία ἐφύλαξαν καιροὺς εἰσόδων αὐτῶν ὁ δὲ λαὸς μου οὐκ ἔγνω τὰ κρίματα κυρίου

- 8** Sao các người nói được rằng: Chúng ta là khôn sáng, có luật pháp Đức Giê-hô-va ở với chúng ta? Nhưng, này, ngọn bút giả dối của bọn thông giáo đã làm cho luật pháp ấy ra sự nói dối!
How is it that you say, We are wise and the law of the Lord is with us? But see, the false pen of the scribes has made it false.
πῶς ἐρεῖτε ὅτι σοφοὶ ἐσμεν ἡμεῖς καὶ νόμος κυρίου ἐστὶν μεθ' ἡμῶν εἰς μάτην ἐγενήθη σχοῖνος ψευδῆς γραμματεῦσιν
- 9** Những kẻ khôn sáng bị xấu hổ, sợ hãi, và bị bắt. Chúng nó đã bỏ lời của Đức Giê-hô-va; thì sự khôn ngoan nó là thể nào?
The wise men are shamed, they are overcome with fear and taken: see, they have given up the word of the Lord; and what use is their wisdom to them?
ἠσχύνθησαν σοφοὶ καὶ ἐπτοήθησαν καὶ ἐάλωσαν ὅτι τὸν λόγον κυρίου ἀπεδοκίμασαν σοφία τίς ἐστὶν ἐν αὐτοῖς
- 10** Vậy nên, ta sẽ ban vợ chúng nó cho kẻ khác, ruộng chúng nó cho chủ mới; vì từ kẻ rất nhỏ cho đến người rất lớn, ai nấy đều tham lam; từ tiên tri cho đến thầy tế lễ, ai nấy đều làm sự gian dối.
So I will give their wives to others, and their fields to those who will take them for themselves: for everyone, from the least to the greatest, is given up to getting money; from the priest even to the prophet, everyone is false.
διὰ τοῦτο δώσω τὰς γυναῖκας αὐτῶν ἑτέροις καὶ τοὺς ἀγροὺς αὐτῶν τοῖς κληρονόμοις
- 13** Đức Giê-hô-va phán: Thật, ta sẽ diệt hết chúng nó. Chẳng còn trái nho trên cây nho; chẳng còn trái vả trên cây vả; lá sẽ khô rụng; những điều ta đã ban cho, sẽ bị cất lấy!
I will put an end to them completely, says the Lord: there are no grapes on the vine and no figs on the fig-tree, and the leaf is dry.
καὶ συνάξουσιν τὰ γενήματα αὐτῶν λέγει κύριος οὐκ ἔστιν σταφυλὴ ἐν ταῖς ἀμπέλοις καὶ οὐκ ἔστιν σῦκα ἐν ταῖς συκαῖς καὶ τὰ φύλλα κατερρήκεν
- 14** Sao chúng ta cứ ngồi yên? Hãy nhóm lại và vào các thành bèn vững, và nín lặng tại đó! Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đã khiến chúng ta nín lặng, Ngài cho chúng ta uống mật đắng, vì chúng ta đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va.
Why are we seated doing nothing? come together, and let us go to the walled towns, and let destruction overtake us there, for the Lord our God has sent destruction on us, and given us bitter water for our drink, because we have done evil against the Lord.
ἐπὶ τί ἡμεῖς καθήμεθα συνάχθητε καὶ εἰσέλθωμεν εἰς τὰς πόλεις τὰς ὄχυράς καὶ ἀπορριφῶμεν ὅτι ὁ θεὸς ἀπέρριψεν ἡμᾶς καὶ ἐπότισεν ἡμᾶς ὕδωρ χολῆς ὅτι ἡμάρτομεν ἐναντίον αὐτοῦ
- 15** Chúng ta trông sự bình an, nhưng chẳng có sự tốt gì đến; trông kỳ chữa lành, và sự sợ hãi đây này!
We were looking for peace, but no good came; and for a time of well-being, but there is only a great fear.
συνήχθημεν εἰς εἰρήνην καὶ οὐκ ἦν ἀγαθὰ εἰς καιρὸν ἰάσεως καὶ ἰδοὺ σπουδὴ
- 16** Về phía thành Đan, nghe tiếng thét của ngựa nó; nghe tiếng ngựa chiến nó hí lên, khắp đất đều run rẩy; vì chúng nó đã đến; nuốt đất và mọi vật trong nó, nuốt thành và dân cư nó.
The loud breathing of the horses comes to our ears from Dan: at the sound of the outcry of his war-horses, all the land is shaking with fear; for they have come, and have made a meal of the land and everything in it; the town and the people living in it.
ἐκ δαν ἀκουσόμεθα φωνὴν ὀξύτητος ἵππων αὐτοῦ ἀπὸ φωνῆς χρεμετισμοῦ ἵππασίας ἵππων αὐτοῦ ἐσεισθη πᾶσα ἡ γῆ καὶ ἦξει καὶ καταφάγεται τὴν γῆν καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς πόλιν καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ

- 17 **Này, ta sẽ sai rắn, bọ cạp đến giữa các ngươi, chẳng ai ém chú được nó; chúng nó sẽ cắn các ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.**
See, I will send snakes and poison-snakes among you, against which the wonder-worker has no power; and they will give you wounds which may not be made well, says the Lord.
διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐξαποστέλλω εἰς ὑμᾶς ὄφεις θανατοῦντας οἷς οὐκ ἔστιν ἐπᾶσαι καὶ δήξονται ὑμᾶς
- 18 **Ước gì tôi được yên ủi, khỏi sự lo buồn! Lòng tôi mỗi mệ trong tôi!**
Sorrow has come on me! my heart in me is feeble.
ἀνίατα μετ' ὀδύνης καρδίας ὑμῶν ἀπορουμένης
- 19 **Này, có tiếng kêu la của con gái dân ta, kêu từ đất xa lắm, rằng: Đức Giê-hô-va không còn ở trong Si-ôn sao? Vua của thành ấy không còn ở giữa thành sao? Sao chúng nó dùng tượng chạm của mình và vật hư không của dân ngoại mà chọc giận ta vậy?**
The voice of the cry of the daughter of my people comes from a far land: Is the Lord not in Zion? is not her King in her? Why have they made me angry with their images and their strange gods which are no gods?
ἰδοὺ φωνὴ κραυγῆς θυγατρὸς λαοῦ μου ἀπὸ γῆς μακρόθεν μὴ κύριος οὐκ ἔστιν ἐν σιων ἢ βασιλεὺς οὐκ ἔστιν ἐκεῖ διὰ τί παρώργισάν με ἐν τοῖς γλυπτοῖς αὐτῶν καὶ ἐν ματαίοις ἄλλοτριόις
- 20 **Mùa gặt đã qua, mùa hạ đã hết, mà chúng ta chưa được cứu rỗi!**
The grain-cutting is past, the summer is ended, and no salvation has come to us.
διήλθεν θέρος παρήλθεν ἄμητος καὶ ἡμεῖς οὐ διεσώθημεν
- 21 **Con gái dân ta bị thương, ta vì đó bị thương; ta đương sầu thảm; bị sự kinh hãi bắt lấy.**
For the destruction of the daughter of my people I am broken: I am dressed in the clothing of grief; fear has taken me in its grip.
ἐπὶ συντριμματι θυγατρὸς λαοῦ μου ἐσκοτώθην ἀπορία κατίσχυσάν με ὠδῖνες ὡς τικτούσης
- 22 **Trong Ga-la-át há chẳng có nhũ hương sao? há chẳng có thầy thuốc ở đó sao? Vậy thì làm sao mà bình con gái dân ta chẳng chữa lành?**
Is there no life-giving oil in Gilead? is there no expert in medical arts? why then have my people not been made well?
μὴ ῥητίνη οὐκ ἔστιν ἐν γαλααδ ἢ ἰατρὸς οὐκ ἔστιν ἐκεῖ διὰ τί οὐκ ἀνέβη ἱασις θυγατρὸς λαοῦ μου
- 1 **Oi! Ớc gì đầu tôi là suối nước, mắt tôi là nguồn lụy! hầu cho tôi vì những kẻ bị giết của con gái dân ta mà khóc suốt ngày đêm.**
If only my head was a stream of waters and my eyes fountains of weeping, so that I might go on weeping day and night for the dead of the daughter of my people!
τίς δόχη μοι ἐν τῇ ἐρήμῳ σταθμὸν ἔσχατον καὶ καταλείψω τὸν λαόν μου καὶ ἀπελεύσομαι ἀπ' αὐτῶν ὅτι πάντες μοιχῶνται σύνοδος ἀθετούντων
- 2 **Oi! Ớc gì tôi có một cái quán khách bộ hành trong đồng vắng! để tôi được bỏ dân ta mà đi xa khỏi họ; vì họ thấy điều là kẻ tà dâm, ấy là một bọn quỷ trá.**
If only I had in the waste land a night's resting-place for travellers, so that I might go away, far from my people! for they are all untrue, a band of false men.
καὶ ἐνέτειναν τὴν γλῶσσαν αὐτῶν ὡς τόξον ψεύδος καὶ οὐ πίστις ἐνίσχυσεν ἐπὶ τῆς γῆς ὅτι ἐκ κακῶν εἰς κακὰ ἐξήλθοσαν καὶ ἐμὲ οὐκ ἔγνωσαν

- 3** Chúng nó giương lưỡi mình như cái cung, dặng phát lời dối trá ra. Chúng nó ở trong xứ là mạnh lớn, mà chẳng làm sự chơn thật; bởi chúng nó làm ác càng thêm ác, và chẳng nhìn biết ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Their tongues are bent like a bow to send out false words: they have become strong in the land, but not for good faith: they go on from evil to evil, and they have no knowledge of me, says the Lord.
 ἕκαστος ἀπὸ τοῦ πλησίον αὐτοῦ φυλάσασθε καὶ ἐπ' ἀδελφοῖς αὐτῶν μὴ πεποιθᾶτε ὅτι πᾶς ἀδελφὸς πτέρνη πτερνιεῖ καὶ πᾶς φίλος δολίως πορεύσεται
- 4** Ai nấy phải giữ gìn vì người lân cận mình, chớ tin cậy một người nào trong vòng anh em mình; vì mỗi người anh em sẽ lừa phỉnh anh em lắm, mỗi người lân cận đều đi đạo nói xấu.
Let everyone keep watch on his neighbour, and put no faith in any brother: for every brother will certainly be tricking his brother, and every neighbour will go about saying evil.
 ἕκαστος κατὰ τοῦ φίλου αὐτοῦ καταπαίξεται ἀλήθειαν οὐ μὴ λαλήσωσιν μεμάθηκεν ἡ γλῶσσα αὐτῶν λαλεῖν ψευδῆ ἠδίκησαν καὶ οὐ διέλιπον τοῦ ἐπιστρέψαι
- 5** Ai nấy gạt gẫm kẻ lân cận mình, chẳng nói sự chơn thật. Chúng nó luyện tập lưỡi mình mà nói dối, chằm chỉ làm điều ác.
Everyone will make sport of his neighbour with deceit, not saying what is true: their tongues have been trained to say false words; they are twisted, hating to come back.
 τόκος ἐπὶ τόκῳ δόλος ἐπὶ δόλῳ οὐκ ἤθελον εἰδέναι με
- 6** Đức Giê-hô-va phán: Người ăn ở giữa sự dối trá; ấy cũng vì có sự dối trá mà chúng nó chẳng khứng nhìn biết ta.
There is wrong on wrong, deceit on deceit; they have given up the knowledge of me, says the Lord.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ πυρώσω αὐτοὺς καὶ δοκιμῶ αὐτούς ὅτι ποιήσω ἀπὸ προσώπου πονηρίας θυγατρὸς λαοῦ μου
- 7** Vậy nên Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ làm cho tan chảy và thử chúng nó; vì nếu chẳng vậy thì xử với con gái dân ta thế nào?
So the Lord of armies has said, See, I will make them soft in the fire and put them to the test; this I will do because of their evil-doing.
 βολις τιτρώσκουσα ἡ γλῶσσα αὐτῶν δόλια τὰ ῥήματα τοῦ στόματος αὐτῶν τῷ πλησίον αὐτοῦ λαλεῖ εἰρηρικὰ καὶ ἐν ἑαυτῷ ἔχει τὴν ἔχθραν
- 8** Lưỡi chúng nó là tên độc, hay buông lời dối trá. Ngoài miệng thì chúc bình an cho kẻ lân cận mình, mà trong lòng thì gài bẫy.
His tongue is an arrow causing death; the words of his mouth are deceit: he says words of peace to his neighbour, but in his heart he is waiting secretly for him.
 μὴ ἐπὶ τούτοις οὐκ ἐπισκέψομαι λέγει κύριος ἡ ἐν λαῷ τῷ τοιούτῳ οὐκ ἐκδικήσει ἡ ψυχὴ μου
- 9** Đức Giê-hô-va phán: Ta há chẳng thăm phạt chúng nó về mọi điều ấy sao? Thần ta há chẳng trả thù một nước dường ấy sao?
Am I not to send punishment for these things? says the Lord: will not my soul take payment from such a nation as this?
 ἐπὶ τὰ ὄρη λάβετε κοπετὸν καὶ ἐπὶ τὰς τρίβους τῆς ἐρήμου θρῆνον ὅτι ἐξέλιπον παρὰ τὸ μὴ εἶναι ἀνθρώπους οὐκ ἤκουσαν φωνὴν ὑπάρξεως ἀπὸ πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἕως κτηνῶν ἐξέστησαν ὄχοντο

- 10** Ta sẽ khóc lóc thở than về các núi, sẽ xướng bài ca sầu não về nội cỏ nơi đồng vắng, vì thấy đều bị đốt cháy, đến nỗi chẳng còn ai đi qua đó nữa. T
 ại đó chẳng còn nghe tiếng bầy súc vật, chim trời và loài thú đều trốn đi cả rồi.
*Give yourselves to weeping, crying out in sorrow for the mountains; and for the fields of the waste land send up a song of grief, because they are
 burned up, so that no one goes through; there is no sound of cattle; the bird of the heavens and the beast are in flight and are gone.*
καὶ δώσω τὴν ἱερουσαλημ εἰς μετοικίαν καὶ εἰς κατοικητήριον δρακόντων καὶ τὰς πόλεις ἰουδα εἰς ἀφανισμόν θήσομαι παρὰ τὸ μὴ κατοικεῖσθαι
- 11** Ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem thành đồng đổ nát, nơi ở của chó rừng; sẽ làm cho các thành của Giu-đa ra hoang vu không người ở.
*And I will make Jerusalem a mass of broken stones, the living-place of jackals; and I will make the towns of Judah a waste, with no man living
 there.*
*τίς ὁ ἄνθρωπος ὁ συνετός καὶ συνέτω τοῦτο καὶ ᾧ λόγος στόματος κυρίου πρὸς αὐτόν ἀναγγειλᾶτω ὑμῖν ἕνεκεν τίνος ἀπόλετο ἡ γῆ ἀνήφθη ὡς ἔρη
 μος παρὰ τὸ μὴ διοδεύεσθαι αὐτήν*
- 12** Ai là người khôn ngoan đặng hiểu những sự này? và miệng Đức Giê-hô-va nói cùng ai, để người báo tin? vì làm sao xứ này bị diệt bị cháy như đ
 ng vắng, đến nỗi không ai qua lại?
*Who is the wise man able to see this? who is he to whom the word of the Lord has come, so that he may make it clear? why is the land given to
 destruction and burned up like a waste place, so that no one goes through?*
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με διὰ τὸ ἐγκαταλιπεῖν αὐτοὺς τὸν νόμον μου ὃν ἔδωκα πρὸ προσώπου αὐτῶν καὶ οὐκ ἤκουσαν τῆς φωνῆς μου
- 13** Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ấy l vì chúng nó bỏ luật pháp ta mà ta đã đặt cho; không vâng tiếng ta, và không bước theo.
*And the Lord said, Because they have given up my law which I put before them, giving no attention to my voice and not being guided by it;
 ἀλλ' ἐπορεύθησαν ὀπίσω τῶν ἄρεστων τῆς καρδίας αὐτῶν τῆς κακῆς καὶ ὀπίσω τῶν εἰδώλων ἃ ἐδίδασξαν αὐτοὺς οἱ πατέρες αὐτῶν*
- 14** Nhưng chúng nó bước theo sự cứng cõi của lòng mình, theo các thần Ba-anh mà tổ phụ mình đã dạy.
But they have been walking in the pride of their hearts, going after the Baals, as their fathers gave them teaching.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ ψωμιῶ αὐτοὺς ἀνάγκας καὶ ποτιῶ αὐτοὺς ὕδωρ χολῆς
- 15** Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Đây, ta sẽ cho dân này ăn ngải cứu, và cho uống mật đắng.
So the Lord of armies, the God of Israel, has said, I will give them, even this people, bitter plants for food and bitter water for drink.
*καὶ διασκορπιῶ αὐτοὺς ἐν τοῖς ἔθνεσιν εἰς οὓς οὐκ ἐγίνωσκον αὐτοὶ καὶ οἱ πατέρες αὐτῶν καὶ ἐπαποστελῶ ἐπ' αὐτοὺς τὴν μάχαιραν ἕως τοῦ ἕξανα
 λῶσαι αὐτοὺς ἐν αὐτῇ*
- 16** Ta sẽ làm cho chúng nó tan lạc trong các dân tộc mà chúng nó và tổ phụ mình chưa từng biết; ta sẽ sai gươm đuổi theo, cho đến chừng nào đã di
 t chúng nó.
*And I will send them wandering among the nations, among people strange to them and to their fathers: and I will send the sword after them till I
 have put an end to them.*
τάδε λέγει κύριος καλέσατε τὰς θρηνοῦσας καὶ ἐλθέτωσαν καὶ πρὸς τὰς σοφὰς ἀποστείλατε καὶ φθεγξάσθωσαν

- 17 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy lo gọi những đàn bà hay khóc mướn, cho chúng nó đến; hãy gọi những người đàn bà rất khéo, cho chúng nó đến.
 This is what the Lord of armies has said: Take thought and send for the weeping women, so that they may come; and send for the wise women, so that they may come:
 και λαβέτωσαν ἐφ' ὑμᾶς θρήνον και καταγαγέτωσαν οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν δάκρυα και τὰ βλέφαρα ὑμῶν ρεῖτω ὕδωρ
- 18 Chúng nó hãy vội vàng vì chúng ta rơi lụy, mí mắt chúng ta tràn nước ra!
 Let them quickly make cries of sorrow for us, so that drops may be flowing from our eyes till they are streaming with water.
 ὅτι φωνὴ οἴκτου ἠκούσθη ἐν σιων πῶς ἐταλαιπωρήσαμεν κατησχύνθημεν σφόδρα ὅτι ἐγκατελίπομεν τὴν γῆν και ἀπερρίψαμεν τὰ σκηνώματα ἡμῶν
- 19 Và, có tiếng phàn nàn nghe từ Si-ôn, rằng: Chúng ta bị hủy phá dường nào! Chúng ta bị xấu hổ lắm, vì chúng ta bỏ đất; vì họ đã phá đổ chỗ ở chúng ta!
 For a sound of weeping goes up from Zion, a cry, How has destruction come on us? we are overcome with shame because we have gone away from our land; he has sent us out from our house.
 ἀκούσατε δὴ γυναῖκες λόγον θεοῦ και δεξάσθω τὰ ὦτα ὑμῶν λόγους στόματος αὐτοῦ και διδάξατε τὰς θυγατέρας ὑμῶν οἶκτον και γυνὴ τὴν πλησίον αὐτῆς θρήνον
- 20 Hỡi các đàn bà, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va, tai các ngươi hãy nghe lời miệng Ngài phán! Hãy dạy cho các con gái các ngươi bài ca vãn; mỗi người hãy dạy cho kẻ lân cận mình khóc than!
 But even now, give ear to the word of the Lord, O you women; let your ears be open to the word of his mouth, training your daughters to give cries of sorrow, everyone teaching her neighbour a song of grief.
 ὅτι ἀνέβη θάνατος διὰ τῶν θυρίδων ὑμῶν εἰσῆλθεν εἰς τὴν γῆν ὑμῶν τοῦ ἐκτριῦσαι νήπια ἔξωθεν και νεανίσκους ἀπὸ τῶν πλατειῶν
- 21 Vì sự chết đã lên vào cửa sổ chúng ta, đã sấn vào trong cung chúng ta, giết con cái tại ngoài đường, và kẻ trai trẻ giữa chợ.
 For death has come up into our windows, forcing its way into our great houses; cutting off the children in the streets and the young men in the wide places.
 και ἔσονται οἱ νεκροὶ τῶν ἀνθρώπων εἰς παράδειγμα ἐπὶ προσώπου τοῦ πεδίου τῆς γῆς ὑμῶν και ὡς χόρτος ὀπίσω θερίζοντος και οὐκ ἔσται ὁ συνάγων
- 22 Ngươi hãy bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thấy người ta sẽ ngã xuống như phân đổ đồng ruộng, và như nắm lúa đổ ra sau lưng con gặt; chẳng ai sẽ lượm chúng nó lại!
 The bodies of men will be falling like waste on the open fields, and like grain dropped by the grain-cutter, and no one will take them up.
 τὰδε λέγει κύριος μὴ καυχάσθω ὁ σοφὸς ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτοῦ και μὴ καυχάσθω ὁ ἰσχυρὸς ἐν τῇ ἰσχύϊ αὐτοῦ και μὴ καυχάσθω ὁ πλούσιος ἐν τῷ πλούτῳ αὐτοῦ
- 23 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người khôn chớ khoe sự khôn mình; người mạnh chớ khoe sự mạnh mình; người giàu chớ khoe sự giàu mình.
 This is the word of the Lord: Let not the wise man take pride in his wisdom, or the strong man in his strength, or the man of wealth in his wealth:
 ἀλλ' ἢ ἐν τούτῳ καυχάσθω ὁ καυχώμενος συνίειν και γινώσκειν ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ποιῶν ἔλεος και κρίμα και δικαιοσύνην ἐπὶ τῆς γῆς ὅτι ἐν τούτοις τὸ θέλημά μου λέγει κύριος

- 24** Nhưng kẻ nào khoe, hãy khoe về trí khôn mình biết ta là Đức Giê-hô-va, là Đáng làm ra sự thương xót, chánh trực, và công bình trên đất; vì ta ưa thích những sự ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.
But if any man has pride, let it be in this, that he has the wisdom to have knowledge of me, that I am the Lord, working mercy, giving true decisions, and doing righteousness in the earth: for in these things I have delight, says the Lord.
ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ ἐπισκέψομαι ἐπὶ πάντας περιτετημένους ἀκροβυστίας αὐτῶν
- 25** Đức Giê-hô-va phán: Này, ngày đến, bấy giờ ta sẽ phạt mọi kẻ chịu cắt bì mà lòng chưa cắt bì:
See, the day is coming, says the Lord, when I will send punishment on all those who have circumcision in the flesh;
ἐπ' αἴγυπτον καὶ ἐπὶ τὴν ἰουδαίαν καὶ ἐπὶ εδωμ καὶ ἐπὶ υἱοὺς αμμων καὶ ἐπὶ υἱοὺς μωαβ καὶ ἐπὶ πάντα περικειρόμενον τὰ κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ τοὺς κατοικοῦντας ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι πάντα τὰ ἔθνη ἀπερίτμητα σαρκί καὶ πᾶς οἶκος ἰσραηλ ἀπερίτμητοι καρδίας αὐτῶν
- 1** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va phán cho ngươi.
Give ear to the word which the Lord says to you, O people of Israel:
ἀκούσατε τὸν λόγον κυρίου ὃν ἐλάλησεν ἐφ' ὑμᾶς οἶκος ἰσραηλ
- 2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ tập theo tục của các dân ngoại, chớ sợ các dấu trên trời, mặc dầu dân ngoại nghi sợ các dấu ấy.
This is what the Lord has said: Do not go in the way of the nations; have no fear of the signs of heaven, for the nations go in fear of them.
τάδε λέγει κύριος κατὰ τὰς ὁδοὺς τῶν ἐθνῶν μὴ μανθάνετε καὶ ἀπὸ τῶν σημείων τοῦ οὐρανοῦ μὴ φοβεῖσθε ὅτι φοβοῦνται αὐτὰ τοῖς προσώποις αὐτῶν
- 3** Vì thói quen của các dân ấy chỉ là hư không. Người ta đốn cây trong rừng, tay thợ lấy búa mà đẽo;
For that which is feared by the people is foolish: it is the work of the hands of the workman; for a tree is cut down by him out of the woods with his axe.
ὅτι τὰ νόμιμα τῶν ἐθνῶν μάταια ξύλον ἐστὶν ἐκ τοῦ δρυμοῦ ἐκκεκομμένον ἔργον τέκτονος καὶ χώνευμα
- 4** rồi lấy bạc vàng mà trang sức; dùng búa mà đóng đinh vào, đặng khỏi lung lay.
They make it beautiful with silver and gold; they make it strong with nails and hammers, so that it may not be moved.
ἀργυρίῳ καὶ χρυσίῳ κεκαλλωπισμένα ἐστὶν ἐν σφύραις καὶ ἤλοις ἐστερέωσαν αὐτὰ καὶ οὐ κινήθησονται
- 5** Các thần ấy tiện như hình cây chà là, không biết nói; không biết đi, nên phải khiêng. Đừng sợ các thần ấy, vì không có quyền làm họa hay làm phước.
It is like a pillar in a garden of plants, and has no voice: it has to be lifted, for it has no power of walking. Have no fear of it; for it has no power of doing evil and it is not able to do any good.
αἰρόμενα ἀρθήσονται ὅτι οὐκ ἐπιθήσονται μὴ φοβηθῆτε αὐτὰ ὅτι οὐ μὴ κακοποιήσωσιν καὶ ἀγαθὸν οὐκ ἔστιν ἐν αὐτοῖς

- 9 Ay l bạc giát mỏng vận đến từ Ta-rê-si, và vàng của U-pha, nhờ tay thợ chạm làm ra cùng thợ vàng chế thành; có vải màu xanh màu tím làm áo; ấy cũng là việc của người thợ khéo.
Silver hammered into plates is sent from Tarshish, and gold from Uphaz, the work of the expert workman and of the hands of the gold-worker; blue and purple is their clothing, all the work of expert men.
ἀργύριον τορευτόν ἐστὶν οὐ πορεύονται ἀργύριον προσβλητὸν ἀπὸ θαρσις ἤξει χρυσίον μοφας καὶ χεῖρ χρυσοχόων ἔργα τεχνιτῶν πάντα ὑάκινθο ν καὶ πορφύραν ἐνδύσουσιν αὐτά
- 11 Các ngươi khó nói cùng họ rằng: Những thần nầy không làm nên các tầng trời, cũng không làm nên đất, thì sẽ bị diệt đi khỏi trên đất và khỏi dưới các tầng trời.
This is what you are to say to them: The gods who have not made the heavens and the earth will be cut off from the earth and from under the heavens.
οὕτως ἐρεῖτε αὐτοῖς θεοὶ οἱ τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν οὐκ ἐποίησαν ἀπολέσθωσαν ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ὑποκάτωθεν τοῦ οὐρανοῦ τούτου
- 12 Chính Đức Giê-hô-va đã làm nên đất bởi quyền năng Ngài, đã lập thế gian bởi sự khôn ngoan Ngài, đã giương các tầng trời ra bởi sự thông sáng Ngài.
He has made the earth by his power, he has made the world strong in its place by his wisdom, and by his wise design the heavens have been stretched out.
κύριος ὁ ποιήσας τὴν γῆν ἐν τῇ ἰσχύϊ αὐτοῦ ὁ ἀνορθώσας τὴν οἰκουμένην ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτοῦ καὶ τῇ φρονήσει αὐτοῦ ἐξέτεινεν τὸν οὐρανὸν
- 13 Khi Ngài phát ra tiếng, thì có tiếng động lớn của nước trong các tầng trời; Ngài làm cho hơi nước từ đầu cùng đất bay lên, kéo gió ra từ trong kho Ngài;
At the sound of his voice there is a massing of waters in the heavens, and he makes the mists go up from the ends of the earth; he makes the thunder-flames for the rain, and sends out the wind from his store-houses.
καὶ πλῆθος ὕδατος ἐν οὐρανῷ καὶ ἀνήγαγεν νεφέλας ἐξ ἐσχάτου τῆς γῆς ἀστραπαὺς εἰς ὑέτον ἐποίησεν καὶ ἐξήγαγεν φῶς ἐκ θησαυρῶν αὐτοῦ
- 14 người ta đều trở nên u mê khờ dại, thợ vàng xấu hổ vì tượng chạm của mình; vì các tượng đúc chẳng qua là giả dối, chẳng có hơi thở ở trong; Then every man becomes like a beast without knowledge; every gold-worker is put to shame by the image he has made: for his metal image is deceit, and there is no breath in them.
ἐμωράνθη πᾶς ἄνθρωπος ἀπὸ γνώσεως κατησχύνθη πᾶς χρυσοχόος ἐπὶ τοῖς γλυπτοῖς αὐτοῦ ὅτι ψευδῆ ἐχώνευσαν οὐκ ἔστιν πνεῦμα ἐν αὐτοῖς
- 15 chỉ là sự hư vô, chỉ là đồ đánh lừa; đến ngày thăm phạt sẽ bị diệt mất.
They are nothing, a work of error: in the time of their punishment, destruction will overtake them.
μάταιά ἐστιν ἔργα ἐμπεπαιγμένα ἐν καιρῷ ἐπισκοπῆς αὐτῶν ἀπολοῦνται
- 16 Sản nghiệp của Gia-cóp thì chẳng giống như vậy; vì Ngài đã tạo nên mọi sự, và Y-sơ-ra-ên là chi phái của cơ nghiệp Ngài. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.
The heritage of Jacob is not like these; for the maker of all things is his heritage: the Lord of armies is his name.
οὐκ ἔστιν τοιαύτη μερὶς τῷ ἰακωβ ὅτι ὁ πλάσας τὰ πάντα αὐτὸς κληρονομία αὐτοῦ κύριος ὄνομα αὐτῷ

- 17 Hỡi người là kẻ bị vây, hãy lấy của cải mình lia khỏi đất này.
Get your goods together and go out of the land, O you who are shut up in the walled town.
συνήγαγεν ἔξωθεν τὴν ὑπόστασίν σου κατοικοῦσα ἐν ἐκλεκτοῖς
- 18 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, lần này ta sẽ liệng ra dân của đất này, ta sẽ làm khốn chúng nó, cho chúng nó tỉnh biết.
For the Lord has said, I will send the people in flight like a stone from the land at this time, troubling them so that they will be conscious of it.
ὅτι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ σκελίζω τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν ταύτην ἐν θλίψει ὅπως εὐρεθῆ ἡ πληγὴ σου
- 19 Khốn nạn cho tôi vì vết thương tôi! Vết tôi là đau đớn! Nhưng tôi nói: Ấy 1 sự lo buồn tôi, tôi phải chịu.
Sorrow is mine for I am wounded! my wound may not be made well; and I said, Cruel is my disease, I may not be free from it.
οὐὰ ἐπὶ συντριμματί σου ἀλγερὰ ἡ πληγὴ σου κἀγὼ εἶπα ὄντως τοῦτο τὸ τραῦμά μου καὶ κατέλαβέν με
- 20 Trại của tôi bị phá hủy, những dây của tôi đều đứt, con cái tôi bỏ tôi, chúng nó không còn nữa. Tôi không có người để giương trại tôi ra và căng màn tôi.
My tent is pulled down and all my cords are broken: my children have gone from me, and they are not: no longer is there anyone to give help in stretching out my tent and hanging up my curtains.
ἡ σκηνὴ μου ἐταλαιπώρησεν ὄλετο καὶ πᾶσαι αἱ δέρρεις μου διεσπάσθησαν οἱ υἱοί μου καὶ τὰ πρόβατά μου οὐκ εἰσιν οὐκ ἔστιν ἔτι τόπος τῆς σκηνῆς μου τόπος τῶν δέρρεων μου
- 21 Những kẻ chăn chiên đều ngu dại, chẳng tìm cầu Đức Giê-hô-va. Vì vậy mà chúng nó chẳng được thanh vượng, và hết thấy những bầy chúng nó bị tan lạc.
For the keepers of the sheep have become like beasts, not looking to the Lord for directions: so they have not done wisely and all their flocks have been put to flight.
ὅτι οἱ ποιμένες ἠφρονεύσαντο καὶ τὸν κύριον οὐκ ἐξεζήτησαν διὰ τοῦτο οὐκ ἐνόησεν πᾶσα ἡ νομὴ καὶ διεσκορπίσθησαν
- 22 Nay, có tiếng đồn ra; có sự ồn ào lớn đến từ miền phương bắc, đặng làm cho các thành của Giu-đa nên hoang vu, nên hang chó rình.
News is going about, see, it is coming, a great shaking is coming from the north country, so that the towns of Judah may be made waste and become the living-place of jackals.
φωνὴ ἀκοῆς ἰδοὺ ἔρχεται καὶ σεισμὸς μέγας ἐκ γῆς βορρᾶ τοῦ τάξαι τὰς πόλεις ἰουδα εἰς ἀφανισμόν καὶ κοίτην στρουθῶν
- 23 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biết đường của loài người chẳng do nơi họ, người ta đi, chẳng có quyền dẫn đưa bước của mình.
O Lord, I am conscious that a man's way is not in himself: man has no power of guiding his steps.
οἶδα κύριε ὅτι οὐχὶ τοῦ ἀνθρώπου ἡ ὁδὸς αὐτοῦ οὐδὲ ἀνὴρ πορεύσεται καὶ κατορθώσει πορείαν αὐτοῦ
- 24 Hỡi Đức Giê-hô-va, vậy xin hãy sửa trị tôi cách chừng dỗi; xin chớ nhờn cơn giận, e rằng Ngài làm cho tôi ra hư không chẳng.
O Lord, put me right, but with wise purpose; not in your wrath, or you will make me small.
παίδευσον ἡμᾶς κύριε πλὴν ἐν κρίσει καὶ μὴ ἐν θυμῷ ἵνα μὴ ὀλίγους ἡμᾶς ποιήσης

- 25 Xin hãy đổ sự thịnh nộ trên các nước chẳng nhìn biết Ngài, trên các họ hàng chẳng kêu cầu danh Ngài. Vì họ nuốt Gia-cóp, và còn nuốt nữa; họ diệt Gia-cóp, làm cho chỗ ở nó thành ra hoang vu.
 Let your wrath be let loose on the nations which have no knowledge of you, and on the families who give no worship to your name: for they have made a meal of Jacob, truly they have made a meal of him and put an end to him and made his fields a waste.
 ἔκχεον τὸν θυμὸν σου ἐπὶ ἔθνη τὰ μὴ εἰδότα σε καὶ ἐπὶ γενεὰς αἱ τὸ ὄνομά σου οὐκ ἐπεκαλέσαντο ὅτι κατέφαγον τὸν ἰακωβ καὶ ἐξανήλωσαν αὐτὸν καὶ τὴν νομὴν αὐτοῦ ἠρήμωσαν
- 1 Từ nơi Đức Giê-hô-va, có lời phán cho Giê-rê-mi như vậy:
 The word which came to Jeremiah from the Lord, saying,
 ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ἰερεμίαν λέγων
- 2 Hãy nghe những lời giao ước này, và bảo cho người Giu-đa và dân ở thành Giê-ru-sa-lem.
 Give ear to the words of this agreement, and say to the men of Judah and to the people of Jerusalem,
 ἀκούσατε τοὺς λόγους τῆς διαθήκης ταύτης καὶ λαλήσεις πρὸς ἄνδρας ἰουδα καὶ πρὸς τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ
- 3 Người khà bảo chúng nó rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Đáng rủa thay là người không nghe lời giao ước này,
 The Lord, the God of Israel, has said, Let that man be cursed who does not give ear to the words of this agreement,
 καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὃς οὐκ ἀκούσεται τῶν λόγων τῆς διαθήκης ταύτης
- 4 mà ta đã truyền cho tổ phụ các người, trong ngày ta đem họ ra khỏi xứ Ê-díp-tô, khỏi lò nấu sắt, mà phán rằng: Hãy nghe tiếng ta, noi theo điều ta dạy mà làm. Vậy thì các người sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời các người;
 To the order which I gave your fathers on the day when I took them out of the land of Egypt, out of the oven of iron, saying, Give ear to my voice, and do all the orders I have given you: so you will be my people, and I will be your God:
 ἦς ἐνετειλάμην τοῖς πατράσιν ὑμῶν ἐν ἡμέρᾳ ἣ ἀνήγαγον αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐκ καμίνου τῆς σιδηρᾶς λέγων ἀκούσατε τῆς φωνῆς μου καὶ ποιήσατε πάντα ὅσα ἐὰν ἐντείλωμαι ὑμῖν καὶ ἔσεσθέ μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ ἔσομαι ὑμῖν εἰς θεόν
- 5 hầu cho ta giữ lời thề ta đã thề cùng tổ phụ các người, mà ban cho họ một xứ đượm sữa và mật, như xứ các người thấy ngày nay. Tôi bèn thưa rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va! A-men!
 So that I may give effect to the oath which I made to your fathers, to give them a land flowing with milk and honey as at this day. And I said in answer, So be it, O Lord.
 ὅπως στήσω τὸν ὄρκον μου ὃν ὤμοσα τοῖς πατράσιν ὑμῶν τοῦ δοῦναι αὐτοῖς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι καθὼς ἡ ἡμέρα αὕτη καὶ ἀπεκρίθην καὶ εἶπα γένοιτο κύριε
- 6 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy rao mọi lời này trong các thành của Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem rằng: hãy nghe những lời giao ước này mà làm theo.
 And the Lord said to me, Give out these words in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem, saying, Give ear to the words of this agreement and do them.
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἀνάγνωθι τοὺς λόγους τούτους ἐν πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐξῶθεν ἱερουσαλημ λέγων ἀκούσατε τοὺς λόγους τῆς διαθήκης ταύτης καὶ ποιήσατε αὐτούς

- 8 Nhưng họ không vâng lời, không để tai vào; họ theo sự cứng cỏi của lòng ác mình mà làm. Vì vậy ta đã làm cho họ mọi lời nguyền đe của giao ước này, là điều ta đã dặn họ làm theo mà họ không làm theo.
 But they gave no attention and did not give ear, but they went on, every man in the pride of his evil heart: so I sent on them all the curses in this agreement, which I gave them orders to keep, but they did not.
 και οὐκ ἐποίησαν
- 9 Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Trong người Giu-đa và trong dân cư Giê-ru-sa-lem có kẻ đã lập mưu bậy nghịch.
 And the Lord said to me, There is an evil design at work among the men of Judah and the people of Jerusalem.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με εὐρέθη σύνδεσμος ἐν ἀνδράσιν ιουδα και ἐν τοῖς κατοικοῦσιν ιερουσαλημ
- 10 Chúng nó quay về sự tội ác của tổ tiên mình, là kẻ đã chẳng khứng nghe lời ta, và theo các thần khác đặng hầu việc. Nhà Y-sơ-ra-ên với nhà Giu-đa đã phạm giao ước mà ta đã lập cùng tổ phụ chúng nó.
 They are turned back to the sins of their fathers, who would not give ear to my words; they have gone after other gods and become their servants: the people of Israel and the people of Judah have not kept the agreement which I made with their fathers.
 ἐπεστράφησαν ἐπὶ τὰς ἀδικίας τῶν πατέρων αὐτῶν τῶν πρότερον οἱ οὐκ ἤθελον εἰσακοῦσαι τῶν λόγων μου και ἰδοὺ αὐτοὶ βαδίζουσιν ὀπίσω θεῶν ἄλλοτριῶν τοῦ δουλεύειν αὐτοῖς και διεσκεδάσαν οἶκος ισραηλ και οἶκος ιουδα τὴν διαθήκην μου ἣν διεθέμην πρὸς τοὺς πατέρας αὐτῶν
- 11 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ khiến tai nạn đổ trên chúng nó, không thể tránh được; chúng nó sẽ kêu đến ta, nhưng ta chẳng thèm nghe.
 So the Lord has said, I will send evil on them, which they will not be able to get away from; and they will send up a cry for help to me, but I will not give ear to them.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ τὸν λαὸν τοῦτον κακά ἐξ ὧν οὐ δυνήσονται ἐξελεῖν ἐξ αὐτῶν και κεκράζονται πρὸς με και οὐκ εἰσακούσομαι αὐτῶν
- 12 Bấy giờ, các thành của Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem sẽ đi kêu cầu các thần mà mình vẫn dâng hương; nhưng các thần ấy sẽ không cứu chúng nó trong khi hoạn nạn đâu.
 Then the towns of Judah and the people of Jerusalem will go crying for help to the gods to whom they have been burning perfumes: but they will give them no salvation in the time of their trouble.
 και πορεύονται πόλεις ιουδα και οἱ κατοικοῦντες ιερουσαλημ και κεκράζονται πρὸς τοὺς θεοὺς οἷς αὐτοὶ θυμῶσιν αὐτοῖς μη σώσουσιν αὐτοὺς ἐν καιρῷ τῶν κακῶν αὐτῶν
- 13 Hỡi Giu-đa, người có bao nhiêu thành, có bấy nhiêu thần; Giê-ru-sa-lem có bao nhiêu đường phố, các người cũng lập bấy nhiêu bàn thờ cho vật xấu hổ, tức những bàn thờ đốt hương cho Ba-anh.
 For the number of your gods is as the number of your towns, O Judah; and for every street in Jerusalem you have put up altars to the Baal for burning perfumes to the Baal.
 ὅτι κατ' ἀριθμὸν τῶν πόλεων σου ἦσαν θεοὶ σου ιουδα και κατ' ἀριθμὸν ἐξόδων τῆς ιερουσαλημ ἐτάξατε βωμοὺς θυμῶν τῆ βααλ

- 14** Vậy người chớ cầu thay cho dân này; chớ vì chúng nó lên tiếng kêu cầu; vì khi chúng nó như có hoạn nạn mà kêu đến ta, ta chẳng thềm nghe.
And as for you, make no prayers for this people, send up no cry or prayer for them: for I will not give ear to their cry in the time of their trouble.
καὶ σὺ μὴ προσεύχου περὶ τοῦ λαοῦ τούτου καὶ μὴ ἀξίου περὶ αὐτῶν ἐν δεήσει καὶ προσευχῇ ὅτι οὐκ εἰσακούσομαι ἐν τῷ καιρῷ ἐν ᾧ ἐπικαλοῦνται με ἐν καιρῷ κακώσεως αὐτῶν
- 15** Kê yêu dấu của ta đã làm nhiều sự dâm loạn, và thịt thánh đã cất khỏi người, còn đến trong nhà ta làm chi? mà người còn lấy làm vui trong khi phạm tội.
About Judah. What have you to do in my house? is it your thought that oaths and holy flesh will get you out of your trouble? will you make yourself safe in this way?
τί ἡ ἡγαπημένη ἐν τῷ οἴκῳ μου ἐποίησεν βδέλυγμα μὴ εὐχαι καὶ κρέα ἅγια ἀφελούσιν ἀπὸ σοῦ τὰς κακίας σου ἢ τούτοις διαφεύξῃ
- 16** Xưa Đức Giê-hô-va vón xưng nó là cây ô-li-ve xanh, trái tươi tốt đáng ưa! Nay có tiếng lớn inh ỏi, Ngài đốt lửa nơi cây ấy, những nhánh nó bị gãy.
You had been named by the Lord, A branching olive-tree, fair with beautiful fruit: with the noise of a great rushing he has put it on fire and its branches are broken.
ἐλαίαν ὠραίαν εὐσκιον τῷ εἶδει ἐκάλεσεν κύριος τὸ ὄνομά σου εἰς φωνὴν περιτομῆς αὐτῆς ἀνήφθη πῦρ ἐπ' αὐτήν μεγάλη ἡ θλίψις ἐπὶ σέ ἡχρεώθησαν οἱ κλάδοι αὐτῆς
- 17** Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng đã vun trồng người, nay đã phán định tai vạ nghịch cùng người, vì có sự gian ác mà nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa đã làm cho mình khi chọc giận ta bởi họ dâng hương cho Ba-anh.
For the Lord of armies, by whom you were planted, has given his decision for evil against you, because of the evil which the people of Israel and the people of Judah have done, In moving me to wrath by offering perfumes to the Baal.
καὶ κύριος ὁ καταφυτεύσας σε ἐλάλησεν ἐπὶ σέ κακὰ ἀντὶ τῆς κακίας οἴκου ἰσραηλ καὶ οἴκου ἰουδα ὅτι ἐποίησαν ἑαυτοῖς τοῦ παροργίσει με ἐν τῷ θυμῶν αὐτοῦς τῇ βααλ
- 18** Đức Giê-hô-va đã cho tôi biết sự ấy, và tôi biết rồi: thì Ngài đã tỏ ra cho tôi việc làm của chúng nó.
And the Lord gave me knowledge of it and I saw it: then you made clear to me their doings.
κύριε γνώρισόν μοι καὶ γνώσομαι τότε εἶδον τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτῶν
- 19** Còn tôi, như chiên con dễ biểu bị dắt đến chỗ giết, tôi chẳng biết họ mưu toan nghịch cùng tôi, mà rằng: Hãy diệt cả cây và trái, dứt khỏi đất người đời sống, hầu cho danh nó chẳng được nhớ đến nữa.
But I was like a gentle lamb taken to be put to death; I had no thought that they were designing evil against me, saying, Come and let us make trouble his food, cutting him off from the land of the living, so that there may be no more memory of his name.
ἐγὼ δὲ ὡς ἀρνίον ἄκακον ἀγόμενον τοῦ θύεσθαι οὐκ ἔγνων ἐπ' ἐμὲ ἐλογίσαντο λογισμὸν πονηρὸν λέγοντες δεῦτε καὶ ἐμβάλωμεν ξύλον εἰς τὸν ἄρτο ν αὐτοῦ καὶ ἐκτρίψωμεν αὐτὸν ἀπὸ γῆς ζώντων καὶ τὸ ὄνομα αὐτοῦ οὐ μὴ μνησθῆ ἔτι
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài đoán xét cách công bình, dò xét lòng và trí, tôi sẽ thấy sự Ngài báo thù họ, vì tôi đã tỏ việc tôi cùng Ngài.
But, O Lord of armies, judging in righteousness, testing the thoughts and the heart, let me see your punishment come on them: for I have put my cause before you.
κύριε κρίνων δίκαια δοκιμάζων νεφροῦς καὶ καρδίας ἴδοιμι τὴν παρὰ σοῦ ἐκδίκησιν ἐξ αὐτῶν ὅτι πρὸς σέ ἀπεκάλυψα τὸ δικαίωμα μου

21 Vậy nên Đức Giê-hô-va phán như vậy về người A-na-tốt, là kẻ đòi mạng sống người, mà rằng: Nếu người không muốn chết về tay ta, thì chớ nhớ danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên tri!

So this is what the Lord of armies has said about the men of Anathoth who have made designs against your life, saying, You are not to be a prophet in the name of the Lord, or death will overtake you by our hands:

διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπὶ τοὺς ἀνδρας αναθωθ τοὺς ζητοῦντας τὴν ψυχὴν μου τοὺς λέγοντας οὐ μὴ προφητεύσης ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου εἰ δὲ μὴ ἀποθανῇ ἐν ταῖς χερσὶν ἡμῶν

22 Vậy, Đức Giê-hô-va vạ quân phán như vậy: Này, ta sẽ phạt chúng nó; những người trai tráng sẽ chết bởi gươm đao, những con trai con gái nó sẽ chết bởi đói kém;

So the Lord of armies has said, See, I will send punishment on them: the young men will be put to the sword; their sons and their daughters will come to death through need of food:

ἰδοὺ ἐγὼ ἐπισκέψομαι ἐπ' αὐτούς οἱ νεανίσκοι αὐτῶν ἐν μαχαίρᾳ ἀποθανοῦνται καὶ οἱ υἱοὶ αὐτῶν καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῶν τελευτήσουσιν ἐν λιμῷ

23 sẽ không có dân sót cho chúng nó; vì đến năm thăm phạt, ta sẽ giáng tai vạ trên người nam của A-na-tốt.

Not one of them will keep his life, for I will send evil on the men of Anathoth in the year of their punishment.

καὶ ἐγκατάλειμμα οὐκ ἔσται αὐτῶν ὅτι ἐπάξω κακὰ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν αναθωθ ἐν ἐνιαυτῷ ἐπισκέψεως αὐτῶν

1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biện luận cùng Ngài, Ngài thật công bình; dầu vậy, tôi còn muốn biện luận cùng Ngài. Sao đường lối những kẻ ác được thịnh vượng? Sao những người gian trá được yên ổn?

You are in the right, O Lord, when I put my cause before you: still let me take up with you the question of your decisions: why does the evil-doer do well? why are the workers of deceit living in comfort?

δίκαιος εἶ κύριε ὅτι ἀπολογήσομαι πρὸς σέ πλὴν κρίματα λαλήσω πρὸς σέ τί ὅτι ὁδοὺ ἀσεβῶν εὐοδοῦνται εὐθνήνησαν πάντες οἱ ἀθετοῦντες ἀθετήματα

2 Ngài đã vun trồng họ; họ đã đâm rễ, lớn lên và ra trái. Miệng họ ở gần Ngài, song lòng họ cách xa Ngài.

They have been planted by you, they have taken root; they go on and give fruit: you are near in their mouths but far from their thoughts.

ἐφύτευσας αὐτούς καὶ ἐρριζώθησαν ἔτεκνοποίησαν καὶ ἐποίησαν καρπὸν ἐγγὺς εἶ σὺ τοῦ στόματος αὐτῶν καὶ πόρρω ἀπὸ τῶν νεφρῶν αὐτῶν

3 Hỡi Giê-hô-va, Ngài biết tôi, thấy tôi, thử xem lòng tôi đối với Ngài thế nào. Xin kéo những người ấy như con chiên bị dắt đến chỗ giết, biệt riêng họ ra cho ngày đánh giết!

But you, O Lord, have knowledge of me; you see me, searching and testing how my heart is with you: let them be pulled out like sheep to be put to death, make them ready for the day of death.

καὶ σὺ κύριε γινώσκεις με δεδοκίμακας τὴν καρδίαν μου ἐναντίον σου ἄγνισον αὐτούς εἰς ἡμέραν σφαγῆς αὐτῶν

4 Trong xứ bị sầu thảm, cỏ ngoài đồng khô héo cho đến chừng nào? Vì có dân cư hung ác nên loài sinh súc và chim chóc đều bị diệt. Vì chúng nó nói rằng: Người sẽ chẳng thấy sự cuối cùng của chúng ta!

How long will the land have grief, and the plants of all the land be dry? because of the sins of the people living in it, destruction has overtaken the beasts and the birds; because they said, God does not see our ways.

ἕως πότε πενθήσει ἡ γῆ καὶ πᾶς ὁ χόρτος τοῦ ἀγροῦ ξηρανθήσεται ἀπὸ κακίας τῶν κατοικούντων ἐν αὐτῇ ἠφανίσθησαν κτήνη καὶ πετεινά ὅτι εἶπαν οὐκ ὄψεται ὁ θεὸς ὁδοὺς ἡμῶν

- 5 Nếu người chạy thì với kẻ chạy bộ, mà còn mỗi mệt, thì làm sao thi được với ngựa? Khi trong xứ yên lặng, người được an ổn, nhưng khi sông Giô-đanh tràn, thì người sẽ làm thế nào?
If running with the fighting-men has made you tired, how will you be able to keep up with horses? and if in a land of peace you go in flight, what will become of you in the thick growth of Jordan?
 σοῦ οἱ πόδες τρέχουσιν καὶ ἐκλύουσίν σε πῶς παρασκευάσῃ ἐφ' ἵπποις καὶ ἐν γῆ εἰρήνης σὺ πέποιθας πῶς ποιήσεις ἐν φρυάγματι τοῦ ἰορδάνου
- 6 Chính anh em người và nhà cha người đang phản người, chúng nó cũng kêu tiếng to sau người nữa. Dầu chúng nó nói những lời lành, người chớ nên tin!
For even your brothers, your father's family, even they have been untrue to you, crying loudly after you: have no faith in them, though they say fair words to you.
 ὅτι καὶ οἱ ἀδελφοί σου καὶ ὁ οἶκος τοῦ πατρός σου καὶ οὗτοι ἠθέτησάν σε καὶ αὐτοὶ ἐβόησαν ἐκ τῶν ὀπίσω σου ἐπισυνήχθησαν μὴ πιστεύσης ἐν αὐτοῖς ὅτι λαλήσουσιν πρὸς σὲ καλὰ
- 7 Ta đã lìa nhà ta; đã bỏ sản nghiệp ta; đã phó dân lòng ta rất yêu mến cho kẻ thù nghịch nó.
I have given up my house, I have let my heritage go; I have given the loved one of my soul into the hands of her haters.
 ἐγκαταλέλοιπα τὸν οἶκόν μου ἀφῆκα τὴν κληρονομίαν μου ἔδωκα τὴν ἠγαπημένην ψυχὴν μου εἰς χεῖρας ἐχθρῶν αὐτῆς
- 8 Cơ nghiệp ta đổi với ta như sư tử trong rừng, gầm thét nghịch cùng ta; cho nên ta lấy làm ghét.
My heritage has become like a lion in the woodland to me; her voice has been loud against me; so I have hate for her.
 ἐγενήθη ἡ κληρονομία μου ἐμοὶ ὡς λέων ἐν δρυμῷ ἔδωκεν ἐπ' ἐμὲ τὴν φωνὴν αὐτῆς διὰ τοῦτο ἐμίσησα αὐτήν
- 9 Cơ nghiệp ta há như chim kên kên vằn vện kia, các chim ăn thịt há vây lấy nó sao? Hãy đi nhóm các loài thú đồng lại, cho chúng nó cắn nuốt đi!
My heritage is like a brightly coloured bird to me; the cruel birds are attacking her on every side: go, get together all the beasts of the field, make them come for destruction.
 μὴ σπήλαιον ὑαίνης ἡ κληρονομία μου ἐμοὶ ἢ σπήλαιον κύκλω αὐτῆς βαδίσατε συναγάγετε πάντα τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ καὶ ἐλθέτωσαν τοῦ φαγεῖν αὐτήν
- 10 Nhiều kẻ chăn chiên đã phá vườn nho ta, giày đạp sản nghiệp ta dưới chơn, làm cho chỗ đất vui thích của ta thành ra rừng hoang.
The keepers of sheep have been the destruction of my vine-garden, crushing my heritage under their feet; they have made my fair heritage an unplanted waste;
 ποιμένες πολλοὶ διέφθειραν τὸν ἀμπελῶνά μου ἐμόλυναν τὴν μερίδα μου ἔδωκαν μερίδα ἐπιθυμητὴν μου εἰς ἔρημον ἄβατον
- 11 Người ta đã làm cho đất ấy ra hoang vu; nó bị phá hại, than thở trước mặt ta. Cả xứ đều hoang vu, vì chẳng ai để vào lòng.
They have made it waste; it is weeping to me, being wasted; all the land is made waste, because no man takes it to heart.
 ἐτέθη εἰς ἀφανισμόν ἀπωλείας δι' ἐμὲ ἀφανισμῷ ἠφανίσθη πᾶσα ἡ γῆ ὅτι οὐκ ἔστιν ἀνὴρ τιθέμενος ἐν καρδίᾳ

- 12** Những kẻ phá diệt đến trên các gò trọi nơi đồng vắng; vì gươm của Đức Giê-hô-va nuốt đất này từ đầu này đến đầu kia, chẳng có loài xác thịt nào được bình an.
 Those who make waste have come on all the open hilltops in the waste land; for the sword of the Lord sends destruction from one end of the land to the other end of the land: no flesh has peace.
 ἐπὶ πᾶσαν διεκβολὴν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἦλθον ταλαιπωροῦντες ὅτι μάχαιρα τοῦ κυρίου καταφάγεται ἀπ' ἄκρου τῆς γῆς ἕως ἄκρου τῆς γῆς οὐκ ἔστιν εἶρ ἡνι πάση σαρκί
- 13** Chúng nó đã gieo lúa mình và gặt những gai gốc, khó nhọc mà chẳng được ích gì. Các người sẽ hổ thẹn về hoa trái mình, vì cơn giận phùng phùng của Đức Giê-hô-va!
 Though good grain was planted, they have got in thorns: they have given themselves pain without profit: they will be shamed on account of their produce, because of the burning wrath of the Lord.
 σπεύρατε πυροὺς καὶ ἀκάνθας θερίσατε οἱ κληροὶ αὐτῶν οὐκ ὠφελήσουσιν αὐτοὺς αἰσχύνθητε ἀπὸ καυχίσεως ὑμῶν ἀπὸ ὀνειδισμοῦ ἔναντι κυρίου
- 14** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Mọi kẻ lân cận xấu của ta, là kẻ choán lấy sản nghiệp mà ta đã ban cho dân ta, là Y-sơ-ra-ên, làm kĩ vậ; này, ta sẽ nhổ chúng nó khỏi đất mình, và nhổ nhà Giu-đa ra khỏi giữa chúng nó.
 This is what the Lord has said against all my evil neighbours, who put their hands on the heritage which I gave my people Israel: See, I will have them uprooted from their land, uprooting the people of Judah from among them.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος περὶ πάντων τῶν γειτόνων τῶν πονηρῶν τῶν ἀπτομένων τῆς κληρονομίας μου ἧς ἐμέρισα τῷ λαῷ μου ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ ἀποσπῶ αὐτοὺς ἀπὸ τῆς γῆς αὐτῶν καὶ τὸν ἰουδαὶν ἐκβαλῶ ἐκ μέσου αὐτῶν
- 15** Nhưng, khi ta đã nhổ đi, ta cũng sẽ trở lại thương xót chúng nó; khiến chúng nó ai nấy đều được lại sản nghiệp mình, và ai nấy đều về đất mình.
 And it will come about that, after they have been uprooted, I will again have pity on them; and I will take them back, every man to his heritage and every man to his land.
 καὶ ἔσται μετὰ τὸ ἐκβαλεῖν με αὐτοὺς ἐπιστρέψω καὶ ἐλεήσω αὐτοὺς καὶ κατοικιῶ αὐτοὺς ἕκαστον εἰς τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ καὶ ἕκαστον εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ
- 16** Nếu chúng nó siêng năng học tập đường lối dân ta, nhơn danh ta mà thề rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống! cũng như chúng nó đã dạy dân ta chỉ Ba-anh mà thề, bấy giờ chúng nó sẽ được gậy dựng giữa dân ta.
 And it will be that, if they give their minds to learning the ways of my people, using my name in their oaths, By the living Lord; as they have been teaching my people to take oaths by the Baal; then their place will be made certain among my people.
 καὶ ἔσται ἐὰν μαθόντες μάθωσιν τὴν ὁδὸν τοῦ λαοῦ μου τοῦ ὀμνύειν τῷ ὀνόματί μου ζῆ κύριος καθὼς ἐδίδαξαν τὸν λαόν μου ὀμνύειν τῇ βααλ καὶ οἰκοδομηθήσονται ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ μου
- 17** Nhưng nếu chúng nó không nghe, ta sẽ nhổ dân tộc đó đi, nhổ đi và làm cho diệt mất, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 But if they will not give ear, then I will have that nation uprooted, and given to destruction, says the Lord.
 ἐὰν δὲ μὴ ἐπιστρέψωσιν καὶ ἐξαρῶ τὸ ἔθνος ἐκεῖνο ἐξάρσει καὶ ἀπωλεία
- 1** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vậy: Hãy đi, mua cho người một cái đai gai, thắt vào lưng người; nhưng chớ dầm trong nước.
 This is what the Lord said to me: Go and get yourself a linen band and put it round you and do not put it in water.
 τάδε λέγει κύριος βάδισον καὶ κτήσαι σεαυτῷ περιζῶμα λινοῦν καὶ περίθου περὶ τὴν ὀσφύν σου καὶ ἐν ὕδατι οὐ διελεύσεται

- 2 **Vậy tôi theo lệnh Đức Giê-hô-va, mua đai, thắt vào lưng tôi.**
So, as the Lord said, I got a band for a price and put it round my body.
καὶ ἐκτησάμην τὸ περίζωμα κατὰ τὸν λόγον κυρίου καὶ περιέθηκα περὶ τὴν ὀσφύν μου
- 3 **Lời Đức Giê-hô-va truyền cho tôi lần thứ hai như vậy:**
And the word of the Lord came to me a second time, saying,
καὶ ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 4 **Hãy lấy cái đai người đã mua đương thắt trên lưng người; chớ dậy, đi đến bờ sông O-phơ-rát, và giấu nó trong kẽ vầng đá tại đó.**
Take the band which you got for a price, which is round your body, and go to Parah and put it in a secret place there in a hole of the rock.
λαβὲ τὸ περίζωμα τὸ περὶ τὴν ὀσφύν σου καὶ ἀνάστηθι καὶ βάδισον ἐπὶ τὸν εὐφράτην καὶ κατάκρυπον αὐτὸ ἐκεῖ ἐν τῇ τρυμαλιᾷ τῆς πέτρας
- 5 **Tôi bèn đi giấu nó nơi bờ sông O-phơ-rát, như Đức Giê-hô-va đã phán dặn.**
So I went and put it in a secret place by Parah, as the Lord had said to me.
καὶ ἐπορεύθην καὶ ἔκρυψα αὐτὸ ἐν τῷ εὐφράτῃ καθὼς ἐνετείλατό μοι κύριος
- 6 **Sau đó nhiều ngày, Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy chớ dậy, đi đến bờ sông O-phơ-rát, lấy cái đai ta đã khiến người giấu tại đó.**
Then after a long time, the Lord said to me, Up! go to Parah and get the band which I gave you orders to put there.
καὶ ἐγένετο μεθ' ἡμέρας πολλὰς καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἀνάστηθι βάδισον ἐπὶ τὸν εὐφράτην καὶ λαβὲ ἐκεῖθεν τὸ περίζωμα ὃ ἐνετείλάμην σοι τοῦ κατακρύψαι ἐκεῖ
- 7 **Tôi đi đến sông O-phơ-rát; đào và rút cái đai ra từ chỗ tôi đã giấu trước kia. Nhưng cái đai hư hết, không dùng chi được nữa.**
So I went to Parah and, uncovering the hole, took the band from the place where I had put it away: and the band was damaged and of no use for anything.
καὶ ἐπορεύθην ἐπὶ τὸν εὐφράτην ποταμὸν καὶ ὤρυξα καὶ ἔλαβον τὸ περίζωμα ἐκ τοῦ τόπου οὗ κατώρυξα αὐτὸ ἐκεῖ καὶ ἰδοὺ διεφθαρμένον ἦν ὃ οὐ μὴ χρησθῆ εἰς οὐθέν
- 8 **Đoạn, lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:**
Then the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 9 **Đức Giê-hô-va phán nức: Ta sẽ làm hư sự kiêu ngạo của Giu-đa, và sự kiêu ngạo lớn của Giê-ru-sa-lem đồng một thể này.**
The Lord has said, In this way I will do damage to the pride of Judah and to the great pride of Jerusalem.
τάδε λέγει κύριος οὕτω φθερῶ τὴν ὕβριν ἰουδα καὶ τὴν ὕβριν ἱερουσαλημ

- 10** Dân ác này chẳng khứng nghe lời ta, bước theo sự cứng cõi của lòng mình, theo các thần khác mà hầu việc và thờ lạy, thì sẽ trở nên như cái đai nầy không còn dùng được việc gì.
These evil people who say they will not give ear to my words, who go on in the pride of their hearts and have become servants and worshippers of other gods, will become like this band which is of no use for anything.
 τὴν πολλὴν ταύτην ὕβριν τοὺς μὴ βουλομένους ὑπακούειν τῶν λόγων μου καὶ πορευθέντας ὀπίσω θεῶν ἀλλοτρίων τοῦ δουλεύειν αὐτοῖς καὶ τοῦ προσκυνεῖν αὐτοῖς καὶ ἔσονται ὡσπερ τὸ περίζωμα τοῦτο ὃ οὐ χρησθήσεται εἰς οὐθέν
- 11** Đức Giê-hô-va phán: Như cái đai dính vào lưng người, thì ta khiến cả nhà Y-sơ-ra-ên và cả nhà Giu-đa dính vào ta cũng vậy, đặng chúng nó làm dân ta, làm danh vọng, ca tụng, vinh quang ta; nhưng chúng nó chẳng khứng nghe.
For as a band goes tightly round a man's body, so I made all the people of Israel and all the people of Judah tightly united to me; so that they might be a people for me and a name and a praise and a glory: but they would not give ear.
 ὅτι καθάπερ κολλᾶται τὸ περίζωμα περὶ τὴν ὀσφὺν τοῦ ἀνθρώπου οὕτως ἐκόλλησα πρὸς ἑμαυτὸν τὸν οἶκον τοῦ Ἰσραὴλ καὶ πᾶν οἶκον Ἰουδα τοῦ γενέσθαι μοι εἰς λαὸν ὀνομαστὸν καὶ εἰς καύχημα καὶ εἰς δόξαν καὶ οὐκ εἰσήκουσάν μου
- 12** Người khá bảo chúng nó lời này: Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán rằng: Hễ là bình thì sẽ được đầy rượu. Chúng sẽ nói cùng người rằng: Chúng tôi há chẳng biết các bình đều sẽ đầy rượu sao?
So you are to say this word to them: This is the word of the Lord, the God of Israel: Every skin bottle will be full of wine; and they will say to you, Is it not quite clear to us that every skin bottle will be full of wine?
 καὶ ἐρεῖς πρὸς τὸν λαὸν τοῦτον πᾶς ἀσκὸς πληρωθήσεται οἴνου καὶ ἔσται ἐὰν εἴπωσιν πρὸς σέ μὴ γνόντες οὐ γνωσόμεθα ὅτι πᾶς ἀσκὸς πληρωθήσεται οἴνου
- 13** Người khá lại bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ khiến hết thầy dân cư đất này, các vua ngồi trên ngai Đa-vít, các thầy tế lễ, các kẻ tiên tri, và hết thầy dân cư Giê-ru-sa-lem đều say sưa.
Then you are to say to them, The Lord has said, I will make all the people of this land, even the kings seated on David's seat, and the priests and the prophets and all the people of Jerusalem, overcome with strong drink.
 καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ πληρῶ τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν ταύτην καὶ τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν τοὺς καθημένους υἱοὺς δαυὶδ ἐπὶ θρόνου αὐτοῦ καὶ τοὺς ἱερεῖς καὶ τοὺς προφῆτας καὶ τὸν Ἰουδαν καὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας Ἱερουσαλὴμ μεθύσματι
- 14** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ làm cho người này với kẻ khác, cha với con, chạm nhau; ta sẽ chẳng áy náy, chẳng dè nể, chẳng thương xót, chẳng chi ngăn ta hủy diệt chúng nó.
I will have them smashed against one another, fathers and sons together, says the Lord: I will have no pity or mercy, I will have no feeling for them to keep me from giving them to destruction.
 καὶ διασκορπιῶ αὐτοὺς ἄνδρα καὶ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ τοὺς πατέρας αὐτῶν καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτῶν ἐν τῷ αὐτῷ οὐκ ἐπιποθήσω λέγει κύριος καὶ οὐ φείσομαι καὶ οὐκ οἰκτιρήσω ἀπὸ διαθορᾶς αὐτῶν
- 15** Hãy nghe và lắng tai, đừng kiêu ngạo, vì Đức Giê-hô-va đã phán.
Give ear and let your ears be open; be not lifted up: for these are the words of the Lord.
 ἀκούσατε καὶ ἐνωτίσασθε καὶ μὴ ἐπαίρεσθε ὅτι κύριος ἐλάλησεν

- 16** Hãy dâng vinh quang cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, trước khi Ngài chưa khiến sự tối tăm đến, trước khi chơn các ngươi chưa vấp trên những hòn núi mù mịt. Bây giờ các ngươi đợi ánh sáng, nhưng Ngài sẽ đổi nó ra bóng sự chết, hóa nên bóng tối mờ.
Give glory to the Lord your God, before he makes it dark, and before your feet are slipping on the dark mountains, and, while you are looking for a light, he makes it into deep dark, into black night.
δοτε τῷ κυρίῳ θεῷ ὑμῶν δόξαν πρὸ τοῦ συσκοτάσαι καὶ πρὸς τοῦ προσκόψαι πόδας ὑμῶν ἐπ' ὄρη σκοτεινὰ καὶ ἀναμενεῖτε εἰς φῶς καὶ ἐκεῖ σκιά θανάτου καὶ τεθήσονται εἰς σκότος
- 17** Nếu các ngươi chẳng nghe, linh hồn ta sẽ khóc thầm về sự kiêu ngạo các ngươi. Thật, mắt ta sẽ khóc nhiều, giọt lụy tuôn rơi, vì bầy của Đức Giê-hô-va bị bắt đi.
But if you do not give ear to it, my soul will be weeping in secret for your pride; my eye will be weeping bitterly, streaming with water, because the Lord's flock has been taken away as prisoners.
ἐὰν δὲ μὴ ἀκούσητε κεκρυμμένως κλαύσεται ἡ ψυχὴ ὑμῶν ἀπὸ προσώπου ὕβρεως καὶ κατάξουσιν οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν δάκρυα ὅτι συνετριβή τὸ ποίμνιον κυρίου
- 18** Hãy tâu cùng vua và thái hậu rằng: Xin hãy hạ mình, mà ngồi dưới đất; vì mào triều thiên vinh hiển trên đầu đã rớt xuống rồi.
Say to the king and to the queen-mother, Make yourselves low, be seated on the earth: for the crown of your glory has come down from your heads.
εἶπατε τῷ βασιλεῖ καὶ τοῖς δυναστεύουσιν ταπεινώθητε καὶ καθίσατε ὅτι καθηρέθη ἀπὸ κεφαλῆς ὑμῶν στέφανος δόξης ὑμῶν
- 19** Các thành phương nam đều đóng lại, chẳng ai mở ra. Giu-đa bị bắt đem đi, cả họ đều bị bắt đem đi.
The towns of the south are shut up, and there is no one to make them open: Judah is taken away as prisoners; all Judah is taken away as prisoners.
πόλεις αἱ πρὸς νότον συνεκλείσθησαν καὶ οὐκ ἦν ὁ ἀνοίγων ἀποκίσθη ἰουδας συνετέλεσεν ἀποικίαν τελείαν
- 20** hãy ngược mắt lên; xem những kẻ đến từ phương bắc. Chớ nào bầy chiên đẹp đẽ đã được ban cho ngươi ở đâu?
Let your eyes be lifted up (O Jerusalem), and see those who are coming from the north. Where is the flock which was given to you, your beautiful flock?
ἀνάλαβε ὀφθαλμούς σου ἱερουσαλημ καὶ ἰδὲ τοὺς ἐρχομένους ἀπὸ βορρᾶ ποῦ ἐστὶν τὸ ποίμνιον ὃ ἐδόθη σοι πρόβατα δόξης σου
- 21** Khi Đức Giê-hô-va lập những người mà ngươi đã dạy làm bạn hữu lên làm đầu ngươi, thì ngươi sẽ nói làm sao? Sự buồn rầu há chẳng bắt lấy ngươi như bắt lấy đờn bà sanh đẻ?
What will you say when he puts over you those whom you yourself have made your friends? will not pains take you like a woman in childbirth?
τί ἐρεῖς ὅταν ἐπισκέπτωνταί σε καὶ σὺ ἐδίδαξας αὐτοὺς ἐπὶ σὲ μαθήματα εἰς ἀρχὴν οὐκ ὠδίνες καθέξουσίν σε καθὼς γυναῖκα τίκτουσαν
- 22** Và nếu ngươi tự nói trong lòng rằng: Cớ sao điều này xảy đến cho ta? Ấy l vì tội ác ngươi lớn lắm, nên vạt áo ngươi bị tốc lên, và gót chơn ngươi bị giập.
And if you say in your heart, Why have these things come on me? because of the number of your sins, your skirts have been uncovered and violent punishment overtakes you.
καὶ ἐὰν εἴπῃς ἐν τῇ καρδίᾳ σου διὰ τί ἀπῆντησέν μοι ταῦτα διὰ τὸ πλῆθος τῆς ἀδικίας σου ἀνεκαλύφθη τὰ ὀπίσθιά σου παραδειγματισθῆναι τὰς πτέρνας σου

- 23 Người Ê-thi-ô-bi có thể đổi được da mình, hay là con beo đổi được vằn nó chăng? Nếu được thì các ngươi là kẻ đã làm dữ quen rồi, sẽ làm lành được.
 Is it possible for the skin of the Ethiopian to be changed, or the markings on the leopard? Then it might be possible for you to do good, who have been trained to do evil.
 εἰ ἀλλάσσεται αἰθίοψ τὸ δέρμα αὐτοῦ καὶ πάρδαλις τὰ ποικίλματα αὐτῆς καὶ ὑμεῖς δυνησεσθε εὖ ποιῆσαι μεμαθηκότες τὰ κακά
- 24 Vậy ta sẽ làm cho các ngươi tan lạc như rơm rác bị gió nơi đồng vắng đùn đi.
 So I will send them in all directions, as dry grass is taken away by the wind of the waste land.
 καὶ διέσπειρα αὐτοὺς ὡς φρύγανα φερόμενα ὑπὸ ἀνέμου εἰς ἔρημον
- 25 Đức Giê-hô-va phán: Đó là phần ngươi, phần ta lường cho ngươi, vì ngươi đã quên ta và trông cậy sự giả dối.
 This is your fate, the part measured out to you by me, says the Lord, because you have put me out of your memory and put your faith in what is false.
 οὗτος ὁ κληρὸς σου καὶ μερὶς τοῦ ἀπειθεῖν ὑμᾶς ἐμοὶ λέγει κύριος ὡς ἐπελάθου μου καὶ ἤλπισας ἐπὶ ψεύδεσιν
- 26 Ta cũng sẽ tước vạt áo ngươi lên trên mặt ngươi, thì sự xấu hổ ngươi sẽ bày tỏ.
 So I will have your skirts uncovered before your face, in order that your shame may be seen.
 κάγω ἀποκαλύψω τὰ ὀπίσω σου ἐπὶ τὸ πρόσωπόν σου καὶ ὀφθήσεται ἡ ἀτιμία σου
- 27 Những sự gớm ghiếc, tức là sự dâm dục, và tiếng hí ngươi, tội ác tà dâm ngươi trên các gò đồng ruộng, thì ta đã thấy hết. Hỡi Giê-ru-sa-lem, khiến n thay cho ngươi! Ngươi chẳng khứng làm sạch mình cho đến chừng nào?
 I have seen your disgusting acts, even your false behaviour and your cries of desire and your loose ways on the hills in the field. Unhappy are you, O Jerusalem, you have no desire to be made clean; how long will you be in turning back to me?
 καὶ ἡ μοιχεία σου καὶ ὁ χρεμετισμὸς σου καὶ ἡ ἀπαλλοτριώσις τῆς πορνείας σου ἐπὶ τῶν βουνῶν καὶ ἐν τοῖς ἀγροῖς ἐώρακα τὰ βδελύγματά σου οὐ αἶ σοι ιερουσαλημ ὅτι οὐκ ἔκαθαρίσθης ὀπίσω μου ἕως τίνος ἔτι
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi về sự hạn hán.
 The word of the Lord came to Jeremiah when there was no water.
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ιερεμιαν περὶ τῆς ἀβροχίας
- 2 Giu-đa đương sầu thảm, cửa thành suy bại, chúng nó đều mặc áo đen ngồi trên đất; và tiếng kêu của Giê-ru-sa-lem vang lên.
 Judah is weeping and its doors are dark with sorrow, and people are seated on the earth clothed in black; and the cry of Jerusalem has gone up.
 ἐπένησεν ἡ ιουδαία καὶ αἱ πύλαι αὐτῆς ἐκενώθησαν καὶ ἐσκοτώθησαν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἡ κραυγὴ τῆς ιερουσαλημ ἀνέβη
- 3 Những người sang sai kẻ hèn đi tìm nước; đi đến hồ và tìm không được, xách bình không mà trở về; then thường xấu hổ, và che đầu lại.
 Their great men have sent their servants for water: they come to the holes and there is no water to be seen; they come back with nothing in their vessels; they are overcome with shame and fear, covering their heads.
 καὶ οἱ μεγιστᾶνες αὐτῆς ἀπέστειλαν τοὺς νεωτέρους αὐτῶν ἐφ' ὕδωρ ἦλθοσαν ἐπὶ τὰ φρέατα καὶ οὐχ εὔροσαν ὕδωρ καὶ ἀπέστρεψαν τὰ ἀγγεῖα αὐτῶν κενά

- 4 Vì có đất đều nẻ hết, bởi không có mưa xuống trong xứ, người cầm cày xấu hổ và trùm đầu lại.
Those who do work on the land are in fear, for there has been no rain on the land, and the farmers are shamed, covering their heads.
καὶ τὰ ἔργα τῆς γῆς ἐξέλιπεν ὅτι οὐκ ἦν ὑετός ἡσχύνθησαν γεωργοὶ ἐπεκάλυψαν τὴν κεφαλὴν αὐτῶν
- 5 Nai cái đẻ con ra trong đồng và bỏ đi, vì không có cỏ.
And the roe, giving birth in the field, lets her young one be uncared for, because there is no grass.
καὶ ἔλαφοι ἐν ἀγρῷ ἔτεκον καὶ ἐγκατέλιπον ὅτι οὐκ ἦν βοτάνη
- 6 Những lừa rừng đứng trên các gò trọi, hít hơi như chó đồng, vì không cỏ nên mắt lòa.
And the asses of the field on the open hilltops are opening their mouths wide like jackals to get air; their eyes are hollow because there is no grass.
ὄνοι ἄγριοι ἔστησαν ἐπὶ νάπας εἰλκυσαν ἄνεμον ἐξέλιπον οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν ὅτι οὐκ ἦν χόρτος ἀπὸ λαοῦ ἀδικίας
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, dầu tội ác chúng tôi làm chúng nghịch cùng chúng tôi, xin Ngài vì danh mình mà làm! Sự bội nghịch của chúng tôi nhiều lắm; chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.
Though our sins give witness against us, do something, O Lord, for the honour of your name: for again and again we have been turned away from you, we have done evil against you.
εἰ αἱ ἁμαρτίαι ἡμῶν ἀντέστησαν ἡμῖν κύριε ποιήσον ἡμῖν ἕνεκεν σοῦ ὅτι πολλαὶ αἱ ἁμαρτίαι ἡμῶν ἐναντίον σοῦ ὅτι σοὶ ἡμάρτομεν
- 8 Ngài là sự trông cậy của Y-sơ-ra-ên, là Đấng cứu trong khi hoạn nạn, sao Ngài như một người trú ngụ ở trong đất, như người bộ hành căng trại ngủ đậu một đêm?
O you hope of Israel, its saviour in time of trouble, why are you like one who is strange in the land, and like a traveller putting up his tent for a night?
ὑπομονὴ ἰσραηλ κύριε καὶ σῶζεις ἐν καιρῷ κακῶν ἵνα τί ἐγενήθης ὡσεὶ πάροικος ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ὡς αὐτόχθων ἐκκλίνων εἰς κατάλυμα
- 9 Sao Ngài như người thất kinh, như người mạnh dạn chẳng có thể giải cứu? Hỡi Đức Giê-hô-va! dầu vậy, Ngài vẫn ở giữa chúng tôi! Chúng tôi đợc xưng bằng danh Ngài, xin đừng lìa bỏ chúng tôi!
Why are you like a man surprised, like a man of war who is not able to give help? but you, O Lord, are with us, and we are named by your name; do not go away from us.
μὴ ἔση ὡσπερ ἄνθρωπος ὑπνῶν ἢ ὡς ἀνὴρ οὐ δυνάμενος σῶζειν καὶ σὺ ἐν ἡμῖν εἶ κύριε καὶ τὸ ὄνομά σου ἐπικέκληται ἐφ' ἡμᾶς μὴ ἐπιλάθῃ ἡμῶν
- 10 Đức Giê-hô-va phán với dân này như vậy: Chúng nó ưa đi đông dãi, chẳng ngăn cấm chơn mình, nên Đức Giê-hô-va chẳng nhận lấy chúng nó. Bây giờ Ngài nhớ đến sự hung ác chúng nó và thăm phạt tội lỗi.
This is what the Lord has said about this people: Even so they have been glad to go from the right way; they have not kept their feet from wandering, so the Lord has no pleasure in them; now he will keep their wrongdoing in mind and send punishment for their sins.
οὕτως λέγει κύριος τῷ λαῷ τούτῳ ἠγάπησαν κινεῖν πόδας αὐτῶν καὶ οὐκ ἐφείσαντο καὶ ὁ θεὸς οὐκ εὐδόκησεν ἐν αὐτοῖς νῦν μνησθήσεται τῶν ἀδικιῶν αὐτῶν

- 11** Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Chớ cầu sự lành cho dân này.
And the Lord said to me, Make no prayer for this people for their good.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με μὴ προσεύχου περὶ τοῦ λαοῦ τούτου εἰς ἀγαθὰ
- 12** Khi chúng nó không ăn, ta sẽ chẳng nghe lời khẩn nguyện của chúng nó; khi chúng nó dâng của lễ thiêu và của lễ chay, ta chẳng nhậm đâu; như ng ta sẽ diệt chúng nó bởi gươm đao, đói kém, và ôn dịch.
When they go without food, I will not give ear to their cry; when they give burned offerings and meal offerings, I will not take pleasure in them: but I will put an end to them by the sword and by need of food and by disease.
ὅτι ἐὰν νηστεύσωσιν οὐκ εἰσακούσομαι τῆς δεήσεως αὐτῶν καὶ ἐὰν προσενέγκωσιν ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίας οὐκ εὐδοκήσω ἐν αὐτοῖς ὅτι ἐν μαχ αῖρα καὶ ἐν λιμῷ καὶ ἐν θανάτῳ ἐγὼ συντελέσω αὐτούς
- 13** Tôi bèn thưa rằng: Oi! h i Chúa Giê-hô-va, này các tiên tri bảo họ rằng: Các người sẽ không thấy gươm đao, sẽ chẳng có đói kém; nhưng ta sẽ ban sự bình an bền lâu cho các người ở trong miền này.
Then I said, Ah, Lord God! see, the prophets say to them, You will not see the sword or be short of food; but I will give you certain peace in this place.
καὶ εἶπα ὦ κύριε ἰδοὺ οἱ προφῆται αὐτῶν προφητεύουσιν καὶ λέγουσιν οὐκ ὄψεσθε μάχαιραν οὐδὲ λιμὸς ἔσται ἐν ὑμῖν ὅτι ἀλήθειαν καὶ εἰρήνην δ ὄσω ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Ấy l những lời nói dối, mà các tiên tri đó nhơn danh ta truyền ra. Ta chẳng từng sai họ đi, chẳng từng truy ền lịnh và chẳng từng phán cùng họ. Họ nói tiên tri đó là theo những sự hiện thấy giả dối, sự bói khoa, sự hư không, và sự lừa gạt bởi lòng riêng mình!
Then the Lord said to me, The prophets say false words in my name, and I gave them no orders, and I said nothing to them: what they say to you is a false vision and wonder-working words without substance, the deceit of their hearts.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ψευδῆ οἱ προφῆται προφητεύουσιν ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου οὐκ ἀπέστειλα αὐτούς καὶ οὐκ ἐνετείλαμην αὐτοῖς καὶ οὐκ ἐλάλη σα πρὸς αὐτούς ὅτι ὀράσεις ψευδεῖς καὶ μαντείας καὶ οἰωνίσματα καὶ προαιρέσεις καρδίας αὐτῶν αὐτοὶ προφητεύουσιν ὑμῖν
- 15** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán về những kẻ tiên tri chẳng bởi ta sai đến, mà nói tiên tri nhơn danh ta, rằng: Trong đất này sẽ chẳng có gươm đao và đói kém! Chính các tiên tri đó sẽ bị diệt bởi gươm đao và đói kém.
So this is what the Lord has said about the prophets who make use of my name, though I sent them not, and say, The sword and need of food will not be in this land: the sword and need of food will put an end to those prophets.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος περὶ τῶν προφητῶν τῶν προφητευόντων ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου ψευδῆ καὶ ἐγὼ οὐκ ἀπέστειλα αὐτούς οἱ λέγουσιν μάχαιρ α καὶ λιμὸς οὐκ ἔσται ἐπὶ τῆς γῆς ταύτης ἐν θανάτῳ νοσερῶ ἀποθανοῦνται καὶ ἐν λιμῷ συντελεσθήσονται οἱ προφῆται
- 16** Những kẻ mà họ truyền lời tiên tri ấy cho, sẽ cùng vợ, con trai, con gái mình vì gươm đao đói kém bị ném ngoài đường phố Giê-ru-sa-lem, chẳng có ai chôn cất, vì ta sẽ khiến điều ác chúng nó đã làm lại đổ về mình!
And the people to whom they are prophets will be pushed out dead into the streets of Jerusalem, because there is no food, and because of the sword; and they will have no one to put their bodies into the earth, them or their wives or their sons or their daughters: for I will let loose their evil-doing on them.
καὶ ὁ λαὸς οἷς αὐτοὶ προφητεύουσιν αὐτοῖς καὶ ἔσονται ἐρριμμένοι ἐν ταῖς διόδοις ἱερουσαλημ ἀπὸ προσώπου μαχαίρας καὶ τοῦ λιμοῦ καὶ οὐκ ἔστ αι ὁ θάπτων αὐτούς καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καὶ οἱ υἱοὶ αὐτῶν καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῶν καὶ ἐκχεῶ ἐπ' αὐτούς τὰ κακὰ αὐτῶν

- 17 Người khá bảo cho chúng nó lời này: Mắt ta rơi lụy đêm ngày chẳng thôi; vì gái đồng trinh của dân ta bị tội tàn, bị thương rất là đau đớn.
 And you are to say this word to them, Let my eyes be streaming with water night and day, and let it not be stopped; for the virgin daughter of my people is wounded with a great wound, with a very bitter blow.
 και ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς τὸν λόγον τοῦτον καταγάγετε ἐπ' ὀφθαλμοὺς ὑμῶν δάκρυα ἡμέρας καὶ νυκτός καὶ μὴ διαλιπέωσαν ὅτι συντριμματι συνετρῖβη θυγάτηρ λαοῦ μου καὶ πληγῇ ὀδυνηρᾷ σφόδρα
- 18 Nếu ta ra nơi đồng ruộng, thì thấy những người bị gươm đâm; nếu ta vào trong thành, thì thấy những kẻ đau ốm vì sự đói kém. Chính các đấng tiên tri và các thầy tế lễ đi dạo trong đất mình, cũng không có sự hiểu biết.
 If I go out into the open country, there are those put to death by the sword! and if I go into the town, there are those who are diseased from need of food! for the prophet and the priest go about in the land and have no knowledge.
 ἐὰν ἐξέλθω εἰς τὸ πεδῖον καὶ ἰδοὺ τραυματῖαι μαχαίρας καὶ ἐὰν εἰσέλθω εἰς τὴν πόλιν καὶ ἰδοὺ πόνος λιμοῦ ὅτι ἱερεὺς καὶ προφήτης ἐπορεύθησαν εἰς γῆν ἣν οὐκ ᾔδεισαν
- 19 Vậy thì Ngài đã bỏ hết Giu-đa sao? Lòng Ngài đã gớm ghét Si-ôn sao? Làm sao Ngài đã đánh chúng tôi, không phương chữa lành? Đương đợi sự bình an mà chẳng có sự lành; đương trông kỳ lành bệnh, mà gặp sự kinh hãi.
 Have you completely given up Judah? is your soul turned in disgust from Zion? why have you given us blows from which there is no one to make us well? we were looking for peace, but no good came; and for a time of well-being, but there was only a great fear.
 μὴ ἀποδοκιμάζων ἀπεδοκίμασας τὸν ἰουδαν καὶ ἀπὸ σιων ἀπέστη ἡ ψυχὴ σου ἵνα τί ἔπαισας ἡμᾶς καὶ οὐκ ἔστιν ἡμῖν ἴασις ὑπεμείναμεν εἰς εἰρήνην ν καὶ οὐκ ἦν ἀγαθὰ εἰς καιρὸν ἰάσεως καὶ ἰδοὺ ταραχὴ
- 20 Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi nhìn biết điều ác chúng tôi và tội lỗi của tổ phụ chúng tôi, vì chúng tôi đều phạm tội nghịch cùng Ngài.
 We are conscious, O Lord, of our sin and of the wrongdoing of our fathers: we have done evil against you.
 ἔγνωμεν κύριε ἀμαρτήματα ἡμῶν ἀδικίας πατέρων ἡμῶν ὅτι ἡμάρτομεν ἐναντίον σου
- 21 Xin hãy vì danh Ngài, chớ chán chúng tôi, và chớ để nhục ngôi vinh hiển của Ngài! Xin Ngài nhớ lời giao ước với chúng tôi mà chớ hủy.
 Do not be turned from us in disgust, because of your name; do not put shame on the seat of your glory: keep us in mind, let not your agreement with us be broken.
 κόπασον διὰ τὸ ὄνομά σου μὴ ἀπολέσης θρόνον δόξης σου μνήσθητι μὴ διασκεδάσης τὴν διαθήκην σου τὴν μεθ' ἡμῶν
- 22 Trong những sự hư vô của dân ngoại, há có quyền làm mưa được sao? có phải từ trời xuống mưa được chăng? Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Ngài há chẳng phải là Đấng đó? Vậy nên chúng tôi sẽ trông đợi Ngài, vì Ngài đã làm ra mọi sự ấy.
 Are any of the false gods of the nations able to make rain come? are the heavens able to give showers? are you not he, O Lord our God? so we will go on waiting for you, for you have done all these things.
 μὴ ἔστιν ἐν εἰδώλοις τῶν ἐθνῶν ὑετίζων καὶ εἰ ὁ οὐρανὸς δώσει πλησμονὴν αὐτοῦ οὐχὶ σὺ εἶ αὐτός καὶ ὑπομενοῦμέν σε ὅτι σὺ ἐποίησας πάντα ταῦτα

- 1** Đức Giê-hô-va bèn phán cùng tôi rằng: Dầu Môi-se và Sa-mu-ên đứng trước mặt ta, nhưng lòng ta cũng chẳng hướng về dân này. Hãy đuổi chúng nó khỏi trước mặt ta, cho chúng nó đi ra.
Then the Lord said to me, Even if Moses and Samuel came before me, I would have no desire for this people: send them away from before me, and let them go.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἐὰν στῆ μουσῆς καὶ σαμουηλ πρὸ προσώπου μου οὐκ ἔστιν ἡ ψυχὴ μου πρὸς αὐτούς ἐξαπόστειλον τὸν λαὸν τοῦτον καὶ ἐξελθέτωσαν
- 2** Sẽ xảy ra khi chúng nó khỏi ngưởi rằng: Chúng tôi sẽ đi đâu? thì hãy bảo chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ai đã được định cho chết, hãy chịu chết; ai đã được định cho phải gươm dao, hãy chịu gươm dao; ai đã được định cho phải đói kém, hãy chịu đói kém; ai đã được định cho sự phu tù, hãy chịu phu tù.
And it will be, when they say to you, Where are we to go? then you are to say to them, The Lord has said, Such as are for death, to death; and such as are for the sword, to the sword; and such as are to be in need of food, to need of food; and such as are to be taken away prisoners, to be taken away.
καὶ ἔσται ἐὰν εἴπωσιν πρὸς σέ ποῦ ἐξελευσόμεθα καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ὅσοι εἰς θάνατον εἰς θάνατον καὶ ὅσοι εἰς μάχαιραν εἰς μάχαιραν καὶ ὅσοι εἰς λιμὸν εἰς λιμὸν καὶ ὅσοι εἰς αἰχμαλωσίαν εἰς αἰχμαλωσίαν
- 3** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ giáng cho chúng nó bốn thứ tai vạ; gươm để giết, chó để xé, chim trời và loài thú trên đất để nuốt và diệt đi.
And I will put over them four divisions, says the Lord: the sword causing death, dogs pulling the dead bodies about, and the birds of heaven, and the beasts of the earth to take their bodies for food and put an end to them.
καὶ ἐκδικήσω ἐπ' αὐτούς τέσσαρα εἶδη λέγει κύριος τὴν μάχαιραν εἰς σφαγὴν καὶ τοὺς κύνας εἰς διασπασμὸν καὶ τὰ θηρία τῆς γῆς καὶ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ εἰς βρῶσιν καὶ εἰς διαφθοράν
- 4** Vì có Ma-na-se, con trai Ê-xê-chia, vua Giu-đa, và vì những sự nó đã làm trong thành Giê-ru-sa-lem, ta sẽ khiến chúng nó bị ném đi ném lại trong các nước thiên hạ.
And I will make them a cause of fear to all the kingdoms of the earth, because of Manasseh, the son of Hezekiah, king of Judah, and what he did in Jerusalem.
καὶ παραδώσω αὐτούς εἰς ἀνάγκας πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς γῆς διὰ μανασση υἱὸν ἐζεκιου βασιλέα ἰουδα περὶ πάντων ὧν ἐποίησεν ἐν ἱερουσαλήμ
- 5** Hỡi Giê-ru-sa-lem, ai sẽ thương xót ngưởi được sao? ai sẽ than tiếc? ai sẽ xây lại mà hỏi thăm ngưởi?
For who will have pity on you, O Jerusalem? and who will have sorrow for you? or who will go out of his way to see how you are?
τίς φείσεται ἐπὶ σοὶ ἱερουσαλήμ καὶ τίς δειλιάσει ἐπὶ σοὶ ἢ τίς ἀνακάμψει εἰς εἰρήνην σοι
- 6** Đức Giê-hô-va phán: Ngưởi đã bỏ ta, đã xây lại đằng sau, nên ta đã giang tay trên ngưởi, để diệt ngưởi. Ta đã chán sự đổi ý.
You have given me up, says the Lord, you have gone back: so my hand is stretched out against you for your destruction; I am tired of changing my purpose.
οὐ ἀπεστράφης με λέγει κύριος ὀπίσω πορεύση καὶ ἐκτενώ τὴν χεῖρά μου καὶ διαφθερῶ σε καὶ οὐκέτι ἀνήσω αὐτούς

7 Ta đã lấy nia sảy chúng nó nơi cửa các thành đất này. Ta đã cắt mắt con cái chúng nó và diệt dân ta, mà chúng nó cũng chẳng trở lại khỏi đường lối mình.

And I have sent a cleaning wind on them in the public places of the land; I have taken their children from them; I have given my people to destruction; they have not been turned from their ways.

καὶ διασπερῶ αὐτοὺς ἐν διασπορᾷ ἐν πόλεις λαοῦ μου ἠτεκνώθησαν ἀπόλεσαν τὸν λαόν μου διὰ τὰς κακίας αὐτῶν

8 Những đờn bà góa nó thêm lên nhiều hơn cát biển. Ta đã khiến kẻ thù hủy diệt giữa ban ngày, nghịch cùng mẹ kẻ trai trẻ. Ta đã khiến sự sầu não kinh hãi lắm trên nó thành linh.

I have let their widows be increased in number more than the sand of the seas; I have sent against them, against the mother and the young men, one who makes waste in the heat of the day, causing pain and fears to come on her suddenly.

ἐπληθύνθησαν χῆραι αὐτῶν ὑπὲρ τὴν ἄμμον τῆς θαλάσσης ἐπήγαγον ἐπὶ μητέρα νεανίσκου ταλαιπωρίαν ἐν μεσημβρία ἐπέρριψα ἐπ' αὐτὴν ἐξαίφνης τρόμον καὶ σπουδήν

9 Đờn bà đã sanh bảy con, thấy mình mòn mỏi, hầu trút linh hồn; khi còn ban ngày, mặt trời nó đã lặn; nó phải sỉ nhục và hổ thẹn; còn những con cái sót lại, thì ta sẽ phó cho gươm của kẻ nghịch thù chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.

The mother of seven is without strength; her spirit is gone from her, her sun has gone down while it is still day: she has been shamed and overcome: and the rest of them I will give up to the sword before their haters, says the Lord.

ἐκενώθη ἡ τίκτουσα ἐπτὰ ἀπεκάκησεν ἡ ψυχὴ αὐτῆς ἐπέδου ὁ ἥλιος αὐτῇ ἔτι μεσοῦσης τῆς ἡμέρας κατησχύνθη καὶ ὠνειδίσθη τοὺς καταλοίπους αὐτῶν εἰς μάχαιραν δώσω ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν

10 Hỡi mẹ tôi ơi, khốn nạn cho tôi! Mẹ đã sanh ra tôi làm người mắc phải sự tranh đua cãi lẩy trong cả đất? Tôi vốn không cho ai vay mượn, cũng chẳng vay mượn ai; dầu vậy, mọi người nguyền rủa tôi.

Sorrow is mine, my mother, because you have given birth to me, a cause of fighting and argument in all the earth! I have not made men my creditors and I am not in debt to any, but every one of them is cursing me.

οἴμμοι ἐγὼ μητὲρ ὡς τίνα με ἔτεκες ἄνδρα δικαζόμενον καὶ διακρινόμενον πάση τῇ γῆ οὔτε ὠφέλησα οὔτε ὠφέλησέν με οὐδεὶς ἢ ἰσχύς μου ἐξέλιπε ν ἐν τοῖς καταρωμένοις με

11 Nhưng Đức Giê-hô-va phán: Thật ta sẽ bỏ sức cho người được phước. Trong khi gặp tai vạ hoạn nạn, thật ta sẽ khiến kẻ thù nghịch đến cầu xin người.

...
γένετο δέσποτα κατευθυνόντων αὐτῶν εἰ μὴ παρέστην σοι ἐν καιρῷ τῶν κακῶν αὐτῶν καὶ ἐν καιρῷ θλίψεως αὐτῶν εἰς ἀγαθὰ πρὸς τὸν ἐχθρόν

12 Sắt và đồng của phương bắc, người ta có thể bẻ gãy được sao?

Is it possible for iron to be broken; even iron from the north, and brass?

εἰ γνωσθήσεται σίδηρος καὶ περιβόλαιον χαλκοῦν

13 Vì có mọi tội lỗi các người, trong cả địa phận mình, ta sẽ phó của cải châu báu các người cho sự cướp bóc, chẳng trả giá lại.

I will give your wealth and your stores to your attackers, without a price, because of all your sins, even in every part of your land.

ἢ ἰσχύς σου καὶ τοὺς θησαυροὺς σου εἰς προνομὴν δώσω ἀντάλλαγμα διὰ πάσας τὰς ἁμαρτίας σου καὶ ἐν πᾶσι τοῖς ὀρίοις σου

- 14 Ta sẽ làm cho những đồ ấy đi với kẻ thù ngươi qua một đất mà ngươi không biết, vì lửa giận của ta đã cháy lên, đang thiêu hủy các ngươi.
They will go away with your haters into a land which is strange to you: for my wrath is on fire with a flame which will be burning on you.
καὶ καταδουλώσω σε κύκλω τοῖς ἐχθροῖς σου ἐν τῇ γῆ ἣ οὐκ ἴδεις ὅτι πῦρ ἐκκέκαυται ἐκ τοῦ θυμοῦ μου ἐφ' ὑμᾶς καυθήσεται
- 15 Hỡi Đức Giê-hô-va! Ngài hiểu biết. Xin hãy nhớ đến tôi, thăm viếng tôi, và trả thù những kẻ bắt bớ cho tôi. Xin chớ cất tôi đi trong sự nhẹn nhục Ngài; xin biết cho rằng tôi vì Ngài chịu nhục nha!
O Lord, you have knowledge: keep me in mind and come to my help, and give their right reward to those who are attacking me; take me not away, for you are slow to be angry: see how I have undergone shame because of you from all those who make little of your word;
κύριε μνήσθητί μου καὶ ἐπίσκεψαί με καὶ ἀθώωσόν με ἀπὸ τῶν καταδιωκόντων με μὴ εἰς μακροθυμίαν γνώθι ὡς ἔλαβον περὶ σοῦ ὄνειδισμὸν
- 16 Tôi vừa nghe những lời Ngài, thì đã ăn lấy rồi; lời Ngài là sự vui mừng hớn hỡ của lòng tôi vậy. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, vì tôi được xưng bằng danh Ngài!
But to me your word is a joy, making my heart glad; for I am named by your name, O Lord God of armies.
ὑπὸ τῶν ἀθετούντων τοὺς λόγους σου συντέλεσον αὐτοῦς καὶ ἔσται ὁ λόγος σου ἐμοὶ εἰς εὐφροσύνην καὶ χαρὰν καρδίας μου ὅτι ἐπικέκληται τὸ ὄνομα σου ἐπ' ἐμοί κύριε παντοκράτωρ
- 17 Tôi chẳng ngồi trong đám hội kẻ vui chơi mừng rỡ; nhưng tôi ngồi một mình vì tay Ngài; vì Ngài đã làm cho tôi đầy sự giận.
I did not take my seat among the band of those who are glad, and I had no joy; I kept by myself because of your hand; for you have made me full of wrath.
οὐκ ἐκάθισα ἐν συνεδρίῳ αὐτῶν παιζόντων ἀλλὰ εὐλαβούμην ἀπὸ προσώπου χειρὸς σου κατὰ μόνας ἑκαθήμην ὅτι πικρίας ἐνεπλήσθην
- 18 Cớ sao sự đau đớn của tôi cứ còn hoài? Cớ sao vết thương của tôi không chữa được mà nó không chịu khỏi? Ngài đối với tôi hẳn như cái khe giả dối, cái suối tắt mạch hay sao?
Why is my pain unending and my wound without hope of being made well? Sorrow is mine, for you are to me as a stream offering false hope and as waters which are not certain.
ἵνα τί οἱ λυποῦντές με κατισχύουσίν μου ἢ πληγὴ μου στερεὰ πόθεν ἰαθήσομαι γινομένη ἐγενήθη μοι ὡς ὕδωρ ψευδὲς οὐκ ἔχον πίστιν
- 19 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu ngươi trở lại, thì ta sẽ lại đem ngươi đứng trước mặt ta; nếu ngươi làm cho sự quý lìa khỏi sự hèn, thì ngươi sẽ như miệng ta, chúng nó sẽ trở về cùng ngươi; nhưng ngươi chẳng trở về cùng chúng nó.
For this cause the Lord has said, If you will come back, then I will again let you take your place before me; and if you give out what is of value and not that which has no value, you will be as my mouth: let them come back to you, but do not go back to them.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐὰν ἐπιστρέψῃς καὶ ἀποκαταστήσω σε καὶ πρὸ προσώπου μου στήσῃ καὶ ἐὰν ἐξαγάγῃς τίμιον ἀπὸ ἀναξίου ὡς στόμα μου ἔσῃ καὶ ἀναστρέψουσιν αὐτοὶ πρὸς σέ καὶ σὺ οὐκ ἀναστρέψεις πρὸς αὐτούς
- 20 Ta sẽ khiến ngươi làm tường đồng vững bền cho dân này, họ sẽ đánh với ngươi, nhưng không thắng ngươi được, vì ta ở cùng ngươi đang cứu ngươi và giải thoát ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And I will make you a strong wall of brass to this people; they will be fighting against you, but they will not overcome you: for I am with you to keep you safe, says the Lord.
καὶ δώσω σε τῷ λαῷ τούτῳ ὡς τεῖχος ὀχυρὸν χαλκοῦν καὶ πολεμήσουσιν πρὸς σέ καὶ οὐ μὴ δύνωνται πρὸς σέ διότι μετὰ σοῦ εἰμι τοῦ σῶξαι σε

- 21** Ta sẽ rút người ra khỏi tay kẻ ác, sẽ chuộc người khỏi tay kẻ bạo tàn.
I will keep you safe from the hands of the evil-doers, and I will give you salvation from the hands of the cruel ones.
καὶ ἐξαιρείσθαι σε ἐκ χειρὸς πονηρῶν καὶ λυτρώσομαί σε ἐκ χειρὸς λοιμῶν
- 1** Lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vậy:
Then again the word of the Lord came to me, saying,
καὶ σὺ μὴ λάβῃς γυναῖκα λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ
- 2** Người chớ cưới vợ, chớ có con trai con gái trong chốn này.
You are not to take a wife for yourself or have sons or daughters in this place.
καὶ οὐ γεννηθήσεται σοι υἱὸς οὐδὲ θυγάτηρ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ
- 3** Vì Đức Giê-hô-va phán về những con trai con gái sẽ sanh tại đây, và về những cha mẹ đã sanh để chúng nó trong đất này như vậy:
For this is what the Lord has said about the sons and daughters who come to birth in this place, and about their mothers who have given them birth, and about their fathers who have given life to them in this land:
ὅτι τάδε λέγει κύριος περὶ τῶν υἱῶν καὶ περὶ τῶν θυγατέρων τῶν γεννωμένων ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ καὶ περὶ τῶν μητέρων αὐτῶν τῶν τετοκυῶν αὐτοὺς καὶ περὶ τῶν πατέρων αὐτῶν τῶν γεγεννηκότων αὐτοὺς ἐν τῇ γῆ ταύτῃ
- 4** Chúng nó sẽ bị dịch lệ mà chết; chẳng ai khóc cũng chẳng ai chôn; xác chúng nó còn lại như phân trên đất. Chúng nó sẽ bị diệt bởi gươm đao và dòi ói kém; thân chúng nó sẽ làm đồ ăn cho chim trời và loài thú trên đất.
Death from evil diseases will overtake them; there will be no weeping for them and their bodies will not be put to rest; they will be like waste on the face of the earth: the sword and need of food will put an end to them; their dead bodies will be meat for the birds of heaven and for the beasts of the earth.
ἐν θανάτῳ νοσερῶ ἀποθανοῦνται οὐ κοπήσονται καὶ οὐ ταφήσονται εἰς παράδειγμα ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς ἔσονται καὶ τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ ἐν μαχαίρᾳ πεσοῦνται καὶ ἐν λιμῶ συντελεσθήσονται
- 5** Đức Giê-hô-va phán: Chớ vào nhà có tang, chớ đi điếu, và chớ than khóc chúng nó; vì ta đã rút sự bình an ơn huệ, thương xót của ta ra khỏi dân này, Đức Giê-hô-va phán vậy.
For this is what the Lord has said: Do not go into the house of sorrow, do not go to make weeping or songs of grief for them: for I have taken away my peace from this people, says the Lord, even mercy and pity.
τάδε λέγει κύριος μὴ εισέλθῃς εἰς θίασον αὐτῶν καὶ μὴ πορευθῆς τοῦ κόψασθαι καὶ μὴ πενθήσῃς αὐτούς ὅτι ἀφέστακα τὴν εἰρήνην μου ἀπὸ τοῦ λαοῦ τούτου
- 6** Người lớn kẻ nhỏ đều sẽ chết trong đất này; chẳng được chôn, chẳng ai khóc chúng nó; người ta không tự cắt thịt và hót tóc vì chúng nó.
Death will overtake great as well as small in the land: their bodies will not be put in a resting-place, and no one will be weeping for them or wounding themselves or cutting off their hair for them:
οὐ μὴ κόψονται αὐτοὺς οὐδὲ ἐντομίδας οὐ μὴ ποιήσωσιν καὶ οὐ ξυρήσονται

- 7 Không ai vì kẻ ở tang bẻ bánh, để yên ủi chúng nó vì kẻ chết; chẳng ai vì sự chết của cha hoặc mẹ mà trao chén chia buồn.
 No one will make a feast for them in sorrow, to give them comfort for the dead, or put to their lips the cup of comfort on account of their father or their mother.
 και ου μη κλασθη ἄρτος ἐν πένθει αὐτῶν εἰς παράκλησιν ἐπὶ τεθνηκότι ου ποτιούσιν αὐτὸν ποτήριον εἰς παράκλησιν ἐπὶ πατρὶ καὶ μητρὶ αὐτοῦ
- 8 Cũng đừng vào trong phòng tiệc, đừng ngồi ăn uống với chúng nó.
 And you are not to go into the house of feasting, or be seated with them to take food or drink.
 εἰς οἰκίαν πότου ουκ εἰσελεύσῃ συγκαθίσει μετ' αὐτῶν τοῦ φαγεῖν καὶ πιεῖν
- 9 Vì, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Nay, dưới mắt các ngươi, đương đời các ngươi, ta sẽ làm cho trong x ứ này hết tiếng vui mừng hỉ hạ, hết tiếng của chàng rể và nàng dâu.
 For the Lord of armies, the God of Israel, has said, See, before your eyes and in your days I will put an end in this place to the laughing voices and the voice of joy; to the voice of the newly-married man and the voice of the bride.
 διότι τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ καταλύω ἐκ τοῦ τόπου τούτου ἐνώπιον τῶν ὀφθαλμῶν ὑμῶν καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις ὑμῶν φωνὴν χαρᾶς καὶ φωνὴν εὐφροσύνης φωνὴν νυμφίου καὶ φωνὴν νύμφης
- 10 Khi ngươi đem lời này truyền cho dân, chúng nó chắc hỏi ngươi rằng: Sao Đức Giê-hô-va rao những tai nạn này cho chúng tôi? hoặc chúng tôi có tội gì? hoặc chúng tôi đã phạm tội gì nghịch cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi?
 And it will be, that when you say all these words to the people, then they will say to you, Why has the Lord done all this evil against us? what is our wrongdoing and what is our sin which we have done against the Lord our God?
 και ἔσται ὅταν ἀναγγείλῃς τῷ λαῷ τούτῳ ἅπαντα τὰ ῥήματα ταῦτα καὶ εἴπωσιν πρὸς σέ διὰ τί ἐλάλησεν κύριος ἐφ' ἡμᾶς πάντα τὰ κακὰ ταῦτα τίς ἡ ἀδικία ἡμῶν καὶ τίς ἡ ἁμαρτία ἡμῶν ἣν ἡμάρτομεν ἐναντι κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 11 Ngươi bèn khá đáp rằng: Đức Giê-hô-va phán: Ấy l tại tổ phụ các ngươi đã bỏ ta, mà theo các thần khác, dựng hầu việc và quì lạy các thần ấy, mà đã lừa bỏ ta, và không giữ luật pháp ta.
 Then you will say to them, Because your fathers have given me up, says the Lord, and have gone after other gods and become their servants and their worshippers, and have given me up and have not kept my law;
 και ἐρεῖς αὐτοῖς ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπόν με οἱ πατέρες ὑμῶν λέγει κύριος καὶ ὄχοντο ὀπίσω θεῶν ἄλλοτριῶν καὶ ἐδούλευσαν αὐτοῖς καὶ προσεκύνησαν αὐτοῖς καὶ ἐμὲ ἐγκατέλιπον καὶ τὸν νόμον μου ουκ ἐφυλάξαντο
- 12 Còn các ngươi lại làm xấu hơn tổ phụ mình; vì, này, các ngươi ai này đều theo sự cứng cõi của lòng ác mình, chẳng lo nghe ta.
 And you have done worse evil than your fathers; for see, every one of you is guided by the pride of his evil heart, so as not to give ear to me:
 και ὑμεῖς ἐπονηρεύσασθε ὑπὲρ τοὺς πατέρας ὑμῶν καὶ ἰδοὺ ὑμεῖς πορεύεσθε ἕκαστος ὀπίσω τῶν ἄρεστων τῆς καρδίας ὑμῶν τῆς πονηρᾶς τοῦ μὴ ὑπακούειν μου

- 13** Cho nên ta sẽ ném các ngươi ra khỏi đất này, vào trong một xứ mà các ngươi và tổ phụ các ngươi cũng chưa từng biết, tại đó các ngươi sẽ hầu việ c các thần khác đêm ngày; vì ta sẽ không ban ơn cho các ngươi.
For this reason I will send you away out of this land into a land which is strange to you, to you and to your fathers; there you will be the servants of other gods day and night, and you will have no mercy from me.
καὶ ἀπορρίψω ὑμᾶς ἀπὸ τῆς γῆς ταύτης εἰς τὴν γῆν ἣν οὐκ ᾔδειτε ὑμεῖς καὶ οἱ πατέρες ὑμῶν καὶ δουλεύσετε ἐκεῖ θεοῖς ἑτέροις οἳ οὐ δώσουσιν ὑμῖν ἔλεος
- 14** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Này, ngày đến, là khi người ta sẽ chẳng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên khỏi xứ Ê-díp-tô.
For this cause, see, the days are coming, says the Lord, when it will no longer be said, By the living Lord, who took the children of Israel up out of the land of Egypt.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ οὐκ ἐροῦσιν ἔτι ζῆ κύριος ὁ ἀναγαγὼν τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 15** Nhưng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng-sống, là Đấng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên từ phương bắc, và từ các nước mà họ đã bị đuổi đế n. Ta sẽ lại dẫn chúng nó về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó.
But, By the living Lord, who took the children of Israel up out of the land of the north, and from all the countries where he had sent them: and I will take them back again to their land which I gave to their fathers.
ἀλλὰ ζῆ κύριος ὃς ἀνήγαγεν τὸν οἶκον ἰσραὴλ ἀπὸ γῆς βορρᾶ καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν χωρῶν οὓ ἐξώσθησαν ἐκεῖ καὶ ἀποκαταστήσω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν αὐτῶν ἣν ἔδωκα τοῖς πατράσιν αὐτῶν
- 16** Đức Giê-hô-va phán: Này, ta sẽ sai tìm nhiều kẻ đánh cá, họ sẽ bắt chúng nó; sau lại, ta sẽ sai tìm nhiều thợ săn, họ sẽ săn chúng nó từ mọi núi, m ọi gò, và các kẻ vàng đá.
See, I will send for great numbers of fishermen, says the Lord, and they will take them like fish in a net; and after that, I will send for numbers of bowmen, and they will go after them, driving them from every mountain and from every hill, and out of the holes of the rocks.
ἰδοὺ ἐγὼ ἀποστέλλω τοὺς ἀλεεῖς τοὺς πολλοὺς λέγει κύριος καὶ ἀλιεύσουσιν αὐτοὺς καὶ μετὰ ταῦτα ἀποστελῶ τοὺς πολλοὺς θηρευτὰς καὶ θηρεύσουσιν αὐτοὺς ἐπάνω παντὸς ὄρους καὶ ἐπάνω παντὸς βουνοῦ καὶ ἐκ τῶν τρυμαλιῶν τῶν πετρῶν
- 17** Vì mắt ta chăm chỉ mọi đường lối chúng nó, không giấu khỏi trước mặt ta được, tội lỗi chúng nó không khuất khỏi mắt ta đâu.
For my eyes are on all their ways: there is no cover for them from my face, and their evil-doing is not kept secret from my eyes.
ὅτι οἱ ὀφθαλμοί μου ἐπὶ πάσας τὰς ὁδοὺς αὐτῶν καὶ οὐκ ἐκρύβη τὰ ἀδικήματα αὐτῶν ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν μου
- 18** Trước hết ta sẽ báo sự gian ác và tội lỗi chúng nó gấp hai, vì chúng nó đã làm ô uế đất ta bởi những sự gớm ghiếc làm đầy đầy sản nghiệp ta.
And I will give them the reward of their evil-doing and their sin twice over; because they have made my land unclean, and have made my heritage full of the bodies of their unholy and disgusting things.
καὶ ἀνταποδώσω διπλᾶς τὰς ἀδικίας αὐτῶν καὶ τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν ἐφ' αἷς ἐβεβήλωσαν τὴν γῆν μου ἐν τοῖς θνησιμαίοις τῶν βδελυγμάτων αὐτῶν καὶ ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτῶν ἐν αἷς ἐπλημμέλησαν τὴν κληρονομίαν μου

- 19** Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là sức mạnh tôi, đồn lũy tôi, và là nơi ẩn náu của tôi trong ngày khốn nạn! Các nước sẽ từ nơi đầu cùng đất mà đến cùng Ngài, và nói rằng: Tỏ phụ chúng tôi chỉ hưởng những lời giả dối, là sự hư không, và vậy thì chẳng có ích gì.
O Lord, my strength and my strong tower, my safe place in the day of trouble, the nations will come to you from the ends of the earth, and say, The heritage of our fathers is nothing but deceit, even false things in which there is no profit.
κύριε ἰσχύς μου καὶ βοήθειά μου καὶ καταφυγή μου ἐν ἡμέρα κακῶν πρὸς σέ ἔθνη ἤξουσιν ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς καὶ ἐροῦσιν ὡς ψευδῆ ἐκτίσαντο οἱ πατέρες ἡμῶν εἰδῶλα καὶ οὐκ ἔστιν ἐν αὐτοῖς ὠφέλημα
- 20** Có lẽ nào người ta tự làm cho mình những thần không phải là thần được sao?
Will a man make for himself gods which are no gods?
εἰ ποιήσει ἑαυτῷ ἄνθρωπος θεοὺς καὶ οὗτοι οὐκ εἰσιν θεοί
- 21** Vậy nên, này, ta sẽ cho chúng nó biết tay ta và quyền năng ta; và chúng nó sẽ biết danh ta là Giê-hô-va.
For this reason, truly, I will make them see, this once I will give them knowledge of my hand and my power; and they will be certain that my name is the Lord.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ δηλώσω αὐτοῖς ἐν τῷ καιρῷ τούτῳ τὴν χειρὰ μου καὶ γνωριῶ αὐτοῖς τὴν δύναμίν μου καὶ γνώσονται ὅτι ὄνομά μοι κύριος
- 5** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đáng rủa thay là kẻ nhờ cậy loài người, lấy loài xác thịt làm cánh tay, lòng lìa khỏi Đức Giê-hô-va.
This is what the Lord has said: Cursed is the man who puts his faith in man, and makes flesh his arm, and whose heart is turned away from the Lord.
ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὃς τὴν ἐλπίδα ἔχει ἐπ' ἄνθρωπον καὶ στηρίσει σάρκα βραχίονος αὐτοῦ ἐπ' αὐτόν καὶ ἀπὸ κυρίου ἀποστῆ ἡ καρδία αὐτοῦ
- 6** Nó sẽ như thạch thảo trong sa mạc, không thấy phước đến, nhưng ở trong nơi đồng vắng khô khan, trên đất mặn không dân ở.
For he will be like the brushwood in the upland, and will not see when good comes; but his living-place will be in the dry places in the waste land, in a salt and unpeopled land.
καὶ ἔσται ὡς ἡ ἀγριομυρική ἢ ἐν τῇ ἐρήμῳ οὐκ ὄψεται ὅταν ἔλθῃ τὰ ἀγαθὰ καὶ κατασκηνώσει ἐν ἀλίμοις καὶ ἐν ἐρήμῳ ἐν γῇ ἀλμυρῇ ἣτις οὐ κατοικεῖται
- 7** Đáng chúc phước thay là kẻ nhờ cậy Đức Giê-hô-va, và lấy Đức Giê-hô-va làm sự trông cậy mình.
A blessing is on the man who puts his faith in the Lord, and whose hope the Lord is.
καὶ εὐλογημένος ὁ ἄνθρωπος ὃς πέποιθεν ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ ἔσται κύριος ἐλπίς αὐτοῦ
- 8** Nó cũng như cây trồng nơi bờ suối, đâm rễ theo dòng nước chảy; ngộ khi trời nắng, chẳng hề sợ hãi, mà lá cứ xanh tươi. Gặp năm hạn hán cũng chẳng lo gì, mà cứ ra trái không dứt.
For he will be like a tree planted by the waters, pushing out its roots by the stream; he will have no fear when the heat comes, but his leaf will be green; in a dry year he will have no care, and will go on giving fruit.
καὶ ἔσται ὡς ξύλον εὐθηνοῦν παρ' ὕδατα καὶ ἐπὶ ἰκμάδα βαλεῖ ρίζας αὐτοῦ καὶ οὐ φοβηθήσεται ὅταν ἔλθῃ καυμα καὶ ἔσται ἐπ' αὐτῷ στελέχη ἄλσ ὠδη ἐν ἐνιαυτῷ ἀβροχίας οὐ φοβηθήσεται καὶ οὐ διαλείψει ποιῶν καρπὸν

- 9 Lòng người ta là dối trá hơn mọi vật, và rất là xấu xa: ai có thể biết được?
The heart is a twisted thing, not to be searched out by man: who is able to have knowledge of it?
βαθεῖα ἡ καρδία παρὰ πάντα καὶ ἄνθρωπός ἐστιν καὶ τίς γνώσεται αὐτόν
- 10 Ta, Đức Giê-hô-va, dò xét trong trí, thử nghiệm trong lòng, báo cho mỗi người tùy đường họ đi, tùy kết quả của việc họ làm.
I the Lord am the searcher of the heart, the tester of the thoughts, so that I may give to every man the reward of his ways, in keeping with the fruit of his doings.
ἐγὼ κύριος ἐτάζων καρδίας καὶ δοκιμάζων νεφροὺς τοῦ δοῦναι ἐκάστω κατὰ τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καὶ κατὰ τοὺς καρποὺς τῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτοῦ
- 11 Kẻ nào được giàu có chẳng theo sự công bình, cũng như chim đa đa ấp trứng mà mình chẳng đẻ ra; đến nửa đời người, nó phải mất hết, cuối cùng nó ra là ngu dại.
Like the partridge, getting eggs together but not producing young, is a man who gets wealth but not by right; before half his days are ended, it will go from him, and at his end he will be foolish.
ἐφώνησεν πέρδιξ συνήγαγεν ἃ οὐκ ἔτεκεν ποιῶν πλοῦτον αὐτοῦ οὐ μετὰ κρίσεως ἐν ἡμίσει ἡμερῶν αὐτοῦ ἐγκαταλείψουσιν αὐτόν καὶ ἐπ' ἐσχάτων αὐτοῦ ἔσται ἄφρων
- 12 Ngôi vinh hiển được lập lên từ ban đầu, ấy là nơi thánh của dân chúng ta!
A seat of glory, placed on high from the first, is our holy place.
θρόνος δόξης ὑψωμένος ἀγίασμα ἡμῶν
- 13 Hỡi Đức Giê-hô-va, là sự trông cậy của Y-sơ-ra-ên, những kẻ nào bỏ Ngài đều sẽ bị xấu hổ! Những kẻ lìa khỏi ta sẽ bị ghi trên đất, vì họ đã bỏ suối nước sống, tức là Đức Giê-hô-va.
O Lord, the hope of Israel, all who give you up will be put to shame; those who go away from you will be cut off from the earth, because they have given up the Lord, the fountain of living waters.
ὕπομονὴ ἰσραηλ κύριε πάντες οἱ καταλιπόντες σε καταισχυνθήτωσαν ἀφεστηκότες ἐπὶ τῆς γῆς γραφήτωσαν ὅτι ἐγκατέλιπον πηγὴν ζωῆς τὸν κύριον
- 14 Hỡi Đức Giê-hô-va! xin Ngài chữa tôi thì tôi sẽ được lành; xin Ngài cứu tôi thì tôi sẽ được rồi: vì Ngài là Đấng mà tôi ngợi khen.
Make me well, O Lord, and I will be well; be my saviour, and I will be safe: for you are my hope.
ἴασαί με κύριε καὶ ἰαθήσομαι σῶσόν με καὶ σωθήσομαι ὅτι καύχημά μου σὺ εἶ
- 15 Đây là lời người ta bảo tôi: Lời phán của Đức Giê-hô-va ở đâu? Rày hãy ứng nghiệm!
See, they say to me, Where is the word of the Lord? let it come now.
ἰδοὺ αὐτοὶ λέγουσι πρὸς με ποῦ ἐστιν ὁ λόγος κυρίου ἐλθάτω

- 16** Còn tôi, tôi chẳng vội vàng bỏ chức chăn dân mà không theo Ngài. Tôi cũng không tự ý muốn mình trông được ngày khốn nạn, Ngài vẫn biết vậy. Lời miệng tôi nói ra điều ở trước mặt Ngài.
As for me, I have not said; Let the day of trouble come to them quickly; and I have not been hoping for the death-giving day; you have knowledge of what came from my lips; it was open before you.
ἐγὼ δὲ οὐκ ἔκοπίασα κατακολουθῶν ὀπίσω σου καὶ ἡμέραν ἀνθρώπου οὐκ ἐπεθύμησα σὺ ἐπίστη τὰ ἐκπορευόμενα διὰ τῶν χειλέων μου πρὸ προσώπου σου ἔστιν
- 17** Ngài là nơi ẩn náu của tôi trong ngày hoạn nạn, xin chớ làm cớ cho tôi kinh khiếp!
Be not a cause of fear to me: you are my safe place in the day of evil.
μὴ γενηθῆς μοι εἰς ἀλλοτρίωσιν φειδόμενός μου ἐν ἡμέρᾳ πονηρᾶ
- 18** Xin Ngài làm cho những kẻ bắt bớ tôi bị xấu hổ, mà chính tôi đừng bị xấu hổ; cho họ kinh hoàng! Xin cho ngày hoạn nạn lâm trên họ, và hủy hoại gấp hai!
Let them be put to shame who are attacking me, but let me not be shamed; let them be overcome with fear, but let me not be overcome: send on them the day of evil, and put them to destruction twice over.
καταισχυνθήτωσαν οἱ διώκοντές με καὶ μὴ καταισχυνθείην ἐγὼ πτοηθείησαν αὐτοὶ καὶ μὴ πτοηθείην ἐγὼ ἐπάγαγε ἐπ' αὐτοὺς ἡμέραν πονηρὰν δις ὅσον σύντριμμα σύντριψον αὐτούς
- 19** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hãy đi, đứng tại cửa của con cái dân sự, tức là cửa các vua Giu-đa thường ra vào, và tại hết thảy các cửa thành Giê-ru-sa-lem.
This is what the Lord has said to me: Go and take your place in the doorway of Benjamin, where the kings of Judah come in and by which they go out, and in all the doorways of Jerusalem;
τάδε λέγει κύριος βάδισον καὶ στήθι ἐν πύλαις υἰῶν λαοῦ σου ἐν αἷς εἰσπορεύονται ἐν αὐταῖς βασιλεῖς ἰουδα καὶ ἐν αἷς ἐκπορεύονται ἐν αὐταῖς καὶ ἐν πάσαις ταῖς πύλαις ἱερουσαλημ
- 20** Người khác nói rằng: Hỡi các vua nước Giu-đa, cùng cả dân Giu-đa, và hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem, là kẻ do các cửa này qua lại, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.
And say to them, Give ear to the word of the Lord, you kings of Judah, and all the people of Jerusalem who come in by these doors:
καὶ ἔρεῖς πρὸς αὐτούς ἀκούσατε λόγον κυρίου βασιλεῖς ἰουδα καὶ πᾶσα ἰουδαία καὶ πᾶσα ἱερουσαλημ οἱ εἰσπορευόμενοι ἐν ταῖς πύλαις ταύταις
- 21** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các người hãy giữ, chớ khiêng gánh vào cửa thành Giê-ru-sa-lem.
This is what the Lord has said: See to yourselves, that you take up no weight on the Sabbath day, or take it in through the doors of Jerusalem;
τάδε λέγει κύριος φυλάσσετε τὰς ψυχὰς ὑμῶν καὶ μὴ αἴρετε βαστάγματα ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων καὶ μὴ ἐκπορεύεσθε ταῖς πύλαις ἱερουσαλημ
- 22** Trong ngày Sa-bát, đừng khiêng gánh ra khỏi nhà các người, cũng đừng ra khỏi nhà các người, cũng đừng làm việc chi hết; nhưng hãy biệt riêng ngày Sa-bát ra thánh, như ta đã phán dặn tổ phụ các người.
And take no weight out of your houses on the Sabbath day, or do any work, but keep the Sabbath day holy, as I gave orders to your fathers;
καὶ μὴ ἐκφέρετε βαστάγματα ἐξ οἰκιῶν ὑμῶν ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων καὶ πᾶν ἔργον οὐ ποιήσετε ἀγιάσατε τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων καθὼς ἐν ετειλάμην τοῖς πατράσιν ὑμῶν καὶ οὐκ ἤκουσαν καὶ οὐκ ἔκλιναν τὸ οὖς αὐτῶν

- 23 Nhưng mà, họ chẳng nghe, chẳng lắng tai; cứng cổ để chẳng nghe ta và chẳng chịu dạy.
But they gave no attention and would not give ear, but they made their necks stiff so that they might not give ear and might not get teaching.
καὶ ἐσκήρυναν τὸν τράχηλον αὐτῶν ὑπὲρ τοῦς πατέρας αὐτῶν τοῦ μὴ ἀκοῦσαί μου καὶ τοῦ μὴ δεῦξασθαι παιδείαν
- 24 Đức Giê-hô-va phán: Nếu các ngươi chăm chỉ nghe ta, nếu các ngươi không khiêng gánh vào cửa thành ấy trong ngày sa-bát, nếu các ngươi biệt riêng ngày sa-bát ra thánh và không làm việc gì trong ngày đó,
And it will be, that if with all care you give ear to me, says the Lord, and take no weight through the doorways of this town on the Sabbath day, but keep the Sabbath day holy and do no work in it;
καὶ ἔσται ἐὰν ἀκοῇ ἀκούσητέ μου λέγει κύριος τοῦ μὴ εἰσφέρειν βαστάγματα διὰ τῶν πυλῶν τῆς πόλεως ταύτης ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων καὶ ἀγιάζειν τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων τοῦ μὴ ποιεῖν πᾶν ἔργον
- 25 thì các vua và các quan trưởng ngai trên ngai Đa-vít sẽ cỡi xe cỡi ngựa, cùng với các quan trưởng người Giu-đa, và dân cư Giê-ru-sa-lem do cử thành ấy mà vào; và thành ấy sẽ còn đời đời.
Then through the doors of this town there will come kings and princes, seated on the seat of David, going in carriages and on horseback, they and their princes, and the men of Judah and the people of Jerusalem: and this town will keep its place for ever.
καὶ εἰσελεύσονται διὰ τῶν πυλῶν τῆς πόλεως ταύτης βασιλεῖς καὶ ἄρχοντες καθήμενοι ἐπὶ θρόνου δαυὶδ καὶ ἐπιβεβηκότες ἐφ' ἄρμασιν καὶ ἵπποις αὐτῶν αὐτοὶ καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτῶν ἄνδρες ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ καὶ κατοικισθήσεται ἡ πόλις αὕτη εἰς τὸν αἰῶνα
- 26 Người ta sẽ đến từ các thành của Giu-đa và từ các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem, từ xứ Bê-ni-gia-min, từ đất đồng bằng, đất núi, và phương Nam, dâng đem cửa lễ thiêu và các cửa lễ, cửa lễ chay cùng nhũ hương, và đem cửa lễ thù ân đến nhà Đức Giê-hô-va.
And they will come from the towns of Judah, and from the places round about Jerusalem, and from the land of Benjamin, and from the lowlands, and from the mountains, and from the South, with burned offerings and offerings of beasts and meal offerings and perfume and offerings of praise, to the house of the Lord.
καὶ ἦξουσιν ἐκ τῶν πόλεων ἰουδα καὶ κυκλόθεν ἱερουσαλημ καὶ ἐκ γῆς βενιαμιν καὶ ἐκ τῆς πεδινῆς καὶ ἐκ τοῦ ὄρους καὶ ἐκ τῆς πρὸς νότον φέροντες ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίαν καὶ θυμιάματα καὶ μαννα καὶ λίβανον φέροντες αἴνεσιν εἰς οἶκον κυρίου
- 27 Nhưng nếu các ngươi không nghe ta để biệt ngày sa-bát ra thánh, mà trong ngày sa-bát khiêng gánh và vào cửa thành Giê-ru-sa-lem, thì ta sẽ đặt lửa nơi cửa thành, lửa ấy sẽ thiêu hủy cung điện của Giê-ru-sa-lem, không bao giờ tắt.
But if you do not give ear to me, to keep the Sabbath day holy, and to let no weight be lifted and taken through the doors of Jerusalem on the Sabbath day: then I will put a fire in its doorways, burning up the great houses of Jerusalem, and it will never be put out.
καὶ ἔσται ἐὰν μὴ εἰσακούσητέ μου τοῦ ἀγιάζειν τὴν ἡμέραν τῶν σαββάτων τοῦ μὴ αἶρειν βαστάγματα καὶ μὴ εἰσπορεύεσθαι ταῖς πύλαις ἱερουσαλημ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων καὶ ἀνάψω πῦρ ἐν ταῖς πύλαις αὐτῆς καὶ καταφάγεται ἄμφοδα ἱερουσαλημ καὶ οὐ σβεσθήσεται
- 1 Lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:
The word which came to Jeremiah from the Lord, saying,
ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ἱερεμῖαν λέγων

- 2 Người khá chờ dậy, xuống trong nhà thợ gốm kia, tại đó ta sẽ cho người nghe lời ta.
Up! go down to the potter's house, and there I will let my words come to your ears.
ἀνάστηθι καὶ κατάβηθι εἰς οἶκον τοῦ κεραμέως καὶ ἐκεῖ ἀκούσῃ τοὺς λόγους μου
- 3 Tôi bèn xuống trong nhà thợ gốm, này, nó đang nắn đồ trên cái bàn xây.
Then I went down to the potter's house, and he was doing his work on the stones.
καὶ κατέβην εἰς τὸν οἶκον τοῦ κεραμέως καὶ ἰδοὺ αὐτὸς ἐποίει ἔργον ἐπὶ τῶν λίθων
- 4 Cái bình đã nắn ra bằng đất sét bị hư trong tay người thợ gốm, thì nó lấy mà nắn cái bình khác, tùy ý mình muốn làm.
And when the vessel, which he was forming out of earth, got damaged in the hand of the potter, he made it again into another vessel, as it seemed good to the potter to make it.
καὶ διέπεσεν τὸ ἀγγεῖον ὃ αὐτὸς ἐποίει ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ καὶ πάλιν αὐτὸς ἐποίησεν αὐτὸ ἀγγεῖον ἕτερον καθὼς ἤρεσεν ἐνώπιον αὐτοῦ τοῦ ποιῆσαι
- 5 Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:
Then the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta đối với các người há chẳng làm được như người thợ gốm hay sao? Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, đất sét ở trong tay thợ gốm thế nào, thì các người cũng ở trong tay ta thế ấy.
O Israel, am I not able to do with you as this potter does? says the Lord. See, like earth in the potter's hand are you in my hands, O Israel.
εἰ καθὼς ὁ κεραμεὺς οὗτος οὐ δυνήσομαι τοῦ ποιῆσαι ὑμᾶς οἶκος ἰσραηλ ἰδοὺ ὡς ὁ πηλὸς τοῦ κεραμέως ὑμεῖς ἐστε ἐν ταῖς χερσὶν μου
- 7 Trong lúc nào ta sẽ nói về một dân một nước kia đặng nhổ đi, hủy đi, diệt đi;
Whenever I say anything about uprooting a nation or a kingdom, and smashing it and sending destruction on it;
πέρασ λαλήσω ἐπὶ ἔθνος ἢ ἐπὶ βασιλείαν τοῦ ἐξῆραι αὐτοὺς καὶ τοῦ ἀπολλύειν
- 8 nếu nước mà ta nói đó xây bỏ điều ác mình, thì ta sẽ đổi ý ta đã toan giáng tai họa cho nó.
If, in that very minute, that nation of which I was talking is turned away from its evil, my purpose of doing evil to them will be changed.
καὶ ἐπιστραφῆ τὸ ἔθνος ἐκεῖνο ἀπὸ πάντων τῶν κακῶν αὐτῶν καὶ μετανοήσω περὶ τῶν κακῶν ὧν ἐλογισάμην τοῦ ποιῆσαι αὐτοῖς
- 9 Cũng có lúc nào ta sẽ nói về một dân một nước kia đặng dựng nó, trồng nó;
And whenever I say anything about building up a nation or a kingdom, and planting it;
καὶ πέρασ λαλήσω ἐπὶ ἔθνος καὶ ἐπὶ βασιλείαν τοῦ ἀνοικοδομεῖσθαι καὶ τοῦ καταφυτεύεσθαι
- 10 nếu nước ấy làm điều ác trước mắt ta và không nghe tiếng ta, thì ta sẽ đổi ý ta đã định xuống phước cho nó.
If, in that very minute, it does evil in my eyes, going against my orders, then my good purpose, which I said I would do for them, will be changed.
καὶ ποιήσωσιν τὰ πονηρὰ ἐναντίον μου τοῦ μὴ ἀκούειν τῆς φωνῆς μου καὶ μετανοήσω περὶ τῶν ἀγαθῶν ὧν ἐλάλησα τοῦ ποιῆσαι αὐτοῖς

- 11** Vậy nên bây giờ, hãy nói cùng người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem, bảo họ rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta đương gây tai và đánh các ngươi, đặt mưu kế hại các ngươi. Ai này khá dạy lại khỏi đường ác mình, chữa đường lối mình và công việc mình!
Now, then, say to the men of Judah and to the people of Jerusalem, This is what the Lord has said: See, I am forming an evil thing against you, and designing a design against you: let every man come back now from his evil way, and let your ways and your doings be changed for the better.
καὶ νῦν εἰπὸν πρὸς ἄνδρας ιουδα καὶ πρὸς τοὺς κατοικοῦντας ιερουσαλημ ἰδοὺ ἐγὼ πλάσσω ἐφ' ὑμᾶς κακὰ καὶ λογίζομαι ἐφ' ὑμᾶς λογισμὸν ἀποστραφήτω δὴ ἕκαστος ἀπὸ ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ καλλίονα ποιήσετε τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν
- 12** Nhưng họ nói rằng: Khéo mắt công! Chúng ta cứ theo mưu mình; ai nấy sẽ theo sự cứng cõi của lòng xấu mình.
But they will say, There is no hope: we will go on in our designs, and every one of us will do what he is moved by the pride of his evil heart to do.
καὶ εἶπαν ἀνδριούμεθα ὅτι ὀπίσω τῶν ἀποστροφῶν ἡμῶν πορευσόμεθα καὶ ἕκαστος τὰ ἀρεστὰ τῆς καρδίας αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς ποιήσομεν
- 13** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy hỏi trong các nước có ai đã hề nghe sự như vậy không? Gái đồng trinh của Y-sơ-ra-ên đã làm việc đáng gớm.
So this is what the Lord has said: Make search among the nations and see who has had word of such things; the virgin of Israel has done a very shocking thing.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐρωτήσατε δὴ ἐν ἔθνεσιν τίς ἤκουσεν τοιαῦτα φρικτὰ ἃ ἐποίησεν σφόδρα παρθένος ἰσραηλ
- 14** Có ai thấy tuyết của Li-ban lia bỏ vắn đá nơi đồng bằng chẳng? Hay là có ai thấy nước sông mát từ xa chảy đến nơi mà cạn tắt đi chẳng?
Will the white snow go away from the top of Sirion? will the cold waters flowing from the mountains become dry?
μη ἐκλείψουσιν ἀπὸ πέτρας μαστοὶ ἢ χιῶν ἀπὸ τοῦ λιβάνου μη ἐκκλινεῖ ὕδωρ βιαίως ἀνέμῳ φερόμενον
- 15** Thế mà dân ta đã quên ta; đốt hương cho thần tượng giả dối. Vì vậy, nó đã vấp ngã trong đường mình, trong nẻo cũ, dặng đi trong đường chưa d'ơn đấp.
For my people have put me out of their memory, burning perfumes to that which is nothing; and because of this, I will put a cause of falling in their ways, even in the old roads, and will make them go on side-roads, in a way not lifted up;
ὅτι ἐπελάθοντό μου ὁ λαός μου εἰς κενὸν ἐθυμίασαν καὶ ἀσθενήσουσιν ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν σχοίνους αἰωνίους τοῦ ἐπιβῆναι τρίβους οὐκ ἔχοντας ὁδὸν εἰς πορείαν
- 16** Nên đất nó trở nên gỡ lạ, làm trò cười mãi mãi; kẻ qua người lại đều sững sờ và lắc đầu.
Making their land a thing of wonder, causing sounds of surprise for ever; everyone who goes by will be overcome with wonder, shaking his head.
τοῦ τάξαι τὴν γῆν αὐτῶν εἰς ἀφανισμόν καὶ σύριγμα αἰώνιον πάντες οἱ διαπορευόμενοι δι' αὐτῆς ἐκστήσονται καὶ κινήσουσιν τὴν κεφαλὴν αὐτῶν
- 17** Ta sẽ làm cho nó toàn lực trước mặt kẻ thù, như bởi trận gió đông; ta xây lưng lại dặng nó, chẳng xây mặt lại trong ngày nó bị tai nạn.
I will send them in flight, as from an east wind, before the attacker; I will let them see my back and not my face on the day of their downfall.
ὥς ἄνεμον καύσωνα διασπερῶ αὐτοὺς κατὰ πρόσωπον ἐχθρῶν αὐτῶν δεῖξω αὐτοῖς ἡμέραν ἀπωλείας αὐτῶν

- 18** Chúng nó bèn nói rằng: Hãy đến, đồng lập mưu nghịch cùng Giê-rê-mi; vì thầy té lễ chẳng thiếu gì luật pháp, người khôn ngoan chẳng thiếu gì sự khôn ngoan, đáng tiên tri chẳng thiếu gì lời tiên tri. Chúng ta hãy đến, lấy miệng lưỡi mình mà công kích nó, đừng để tai vào lời nó nói chút nào.
Then they said, Come, let us make a design against Jeremiah; for teaching will never be cut off from the priest, or wisdom from the wise, or the word from the prophet. Come, let us make use of his words for an attack on him, and let us give attention with care to what he says.
καὶ εἶπαν δεῦτε λογισόμεθα ἐπὶ ἱερεμῖαν λογισμὸν ὅτι οὐκ ἀπολείται νόμος ἀπὸ ἱερέως καὶ βουλή ἀπὸ συνετοῦ καὶ λόγος ἀπὸ προφήτου δεῦτε καὶ πατάζωμεν αὐτὸν ἐν γλώσσῃ καὶ ἀκουσόμεθα πάντας τοὺς λόγους αὐτοῦ
- 19** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin vì tôi ghé tai nghe những lời của kẻ cãi lẫy với tôi!
Give thought to me, O Lord, and give ear to the voice of those who put forward a cause against me.
εἰσάκουσόν μου κύριε καὶ εἰσάκουσον τῆς φωνῆς τοῦ δικαίωμάτος μου
- 20** Người ta có lẽ nào lấy ác báo thiện sao? vì họ đã đào hầm đặng hại linh hồn tôi. Xin Ngài nhớ rằng tôi từng đứng trước mặt Ngài đặng vì họ cầu phước, làm cho cơn giận Ngài xây khỏi họ.
Is evil to be the reward of good? for they have made a deep hole for my soul. Keep in mind how I took my place before you, to say a good word for them so that your wrath might be turned away from them.
εἰ ἀνταποδίδεται ἀντὶ ἀγαθῶν κακά ὅτι συνελάλησαν ῥήματα κατὰ τῆς ψυχῆς μου καὶ τὴν κόλασιν αὐτῶν ἔκρυσάν μοι μνήσθητι ἐστηκότος μου κἀτὰ πρόσωπόν σου τοῦ λαλῆσαι ὑπὲρ αὐτῶν ἀγαθὰ τοῦ ἀποστρέψαι τὸν θυμὸν σου ἀπ' αὐτῶν
- 21** Vậy nên, xin Ngài phó con cái họ cho sự đói kém, và chính mình họ cho quyền gươm đao. Nguyên cho vợ họ mất con và trở nên góa bụa, cho chỗ ng bị chết dịch, cho những người trai tráng bị gươm đánh giữa trận mạc.
For this cause, let their children be without food, and give them over to the power of the sword; and let their wives be without children and become widows; let their men be overtaken by death, and their young men be put to the sword in the fight.
διὰ τοῦτο δὸς τοὺς υἱοὺς αὐτῶν εἰς λιμὸν καὶ ἄθροισον αὐτοὺς εἰς χεῖρας μαχαίρας γενέσθωσαν αἱ γυναῖκες αὐτῶν ἄτεκνοι καὶ χῆραι καὶ οἱ ἄνδρες αὐτῶν γενέσθωσαν ἀνηρημένοι θανάτῳ καὶ οἱ νεανίσκοι αὐτῶν πεπτωκότες μαχαίρᾳ ἐν πολέμῳ
- 22** Nguyên cho người ta nghe tiếng kêu ra từ trong nhà, khi Ngài sẽ khiến đạo quân thoát đến xông vào họ! Vì họ đã đào hầm để sập bắt tôi, đã giấu lưới dưới chơn tôi.
Let a cry for help go up from their houses, when you send an armed band on them suddenly: for they have made a hole in which to take me, and have put nets for my feet secretly.
γενηθήτω κραυγὴ ἐν ταῖς οἰκίαις αὐτῶν ἐπάξεις ἐπ' αὐτοὺς ληστὰς ἄφνω ὅτι ἐνεχείρησαν λόγον εἰς σύλλημψίν μου καὶ παγίδας ἔκρυσαν ἐπ' ἐμέ
- 23** Hỡi Đức Giê-hô-va, chính Ngài biết cả mưu chước họ nghịch cùng tôi để giết tôi. Xin đừng tha sự gian ác họ, đừng xóa tội lỗi họ khỏi mắt Ngài; nhưng cho họ vấp ngã trước mặt Ngài; xin Ngài phạt họ trong ngày nổi giận của Ngài!
But you, Lord, have knowledge of all the designs which they have made against my life; let not their evil-doing be covered or their sin be washed away from before your eyes: but let it be a cause of falling before you: so do to them in the time of your wrath.
καὶ σύ κύριε ἔγνωσ ἅπασαν τὴν βουλήν αὐτῶν ἐπ' ἐμέ εἰς θάνατον μὴ ἀθώωσης τὰς ἀδικίας αὐτῶν καὶ τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν ἀπὸ προσώπου σου μὴ ἐξαλείψης γενέσθω ἡ ἀσθένεια αὐτῶν ἐναντίον σου ἐν καιρῷ θυμοῦ σου ποιήσον ἐν αὐτοῖς

- 1** Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đi mua một cái bình bằng đất nơi thợ gốm. Rồi kèm một vài trưởng lão trong dân và trưởng lão trong đám thầy tế lễ đi với ngươi,
This is what the Lord has said: Go and get for money a potter's bottle made of earth, and take with you some of the responsible men of the people and of the priests;
 τότε εἶπεν κύριος πρὸς με βάδισον καὶ κτήσαι βῆκον πεπλασμένον ὀστράκινον καὶ ἄξεις ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων τοῦ λαοῦ καὶ ἀπὸ τῶν πρεσβυτέρων τῶν ἱερέων
- 2** đến nơi trũng của con trai Hi-nôm, gần đường vào cửa Góm; tại đó, hãy rao những lời ta sẽ bảo cho.
And go out to the valley of the son of Hinnom, by the way into the door of broken pots, and there say in a loud voice the words which I will give you;
 καὶ ἐξελεύσῃ εἰς τὸ πολυάνδριον υἱῶν τῶν τέκνων αὐτῶν ὃ ἐστὶν ἐπὶ τῶν προθύρων πύλης τῆς χαρσιθ καὶ ἀνάγνωθι ἐκεῖ πάντας τοὺς λόγους οὓς ἄν λαλήσω πρὸς σέ
- 3** Ngươi khá nói rằng: Hỡi các vua Giu-đa, và các ngươi, là dân cư Giê-ru-sa-lem, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ giáng tai vạ trên nơi này, đến nỗi ai nghe nói cũng phải bùng tai;
Say, Give ear to the word of the Lord, O kings of Judah and people of Jerusalem; the Lord of armies, the God of Israel, has said, See, I will send evil on this place which will be bitter to the ears of anyone hearing of it.
 καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς ἀκούσατε τὸν λόγον κυρίου βασιλεῖς ἰουδα καὶ ἄνδρες ἰουδα καὶ οἱ κατοικοῦντες ἱερουσαλημ καὶ οἱ εἰσπορευόμενοι ἐν ταῖς πύλαις ταύταις τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον κακὰ ὥστε παντὸς ἀκούοντος αὐτὰ ἠχῆσει ἀμφοτέρα τὰ ὦτα αὐτοῦ
- 4** vì chúng nó đã lia bỏ ta, đã làm chỗ này nên xa lạ, đã đốt hương ở đó cho các thần khác mà chúng nó, tổ phụ chúng nó, các vua Giu-đa đều chưa từng biết, và vì chúng nó đã làm cho máu vô tội đầy nơi này.
Because they have given me up, and made this place a strange place, burning perfumes in it to other gods, of whom they and their fathers and the kings of Judah had no knowledge; and they have made this place full of the blood of those who have done no wrong;
 ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπόν με καὶ ἀπηλλοτριώσαν τὸν τόπον τοῦτον καὶ ἐθυμίασαν ἐν αὐτῷ θεοῖς ἄλλοτρίοις οἷς οὐκ ἤδεισαν αὐτοὶ καὶ οἱ πατέρες αὐτῶν καὶ οἱ βασιλεῖς ἰουδα ἐπλησαν τὸν τόπον τοῦτον αἱμάτων ἀθώων
- 5** Lại xây đắp các nơi cao cho Ba-anh, đặng đốt con trai mình làm của lễ thiêu dân cho Ba-anh, là điều ta chẳng hề truyền cho, chẳng hề phán đến, là điều ta chẳng hề nghĩ tới trong lòng ta.
And they have put up the high places of the Baal, burning their sons in the fire; a thing which was not ordered by me, and it was never in my mind:
 καὶ ὠκοδόμησαν ὑψηλὰ τῇ βααλ τοῦ κατακαίειν τοὺς υἱοὺς αὐτῶν ἐν πυρὶ ἃ οὐκ ἐνετείλάμην οὐδὲ ἐλάλησα οὐδὲ διενεόθην ἐν τῇ καρδίᾳ μου
- 6** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Này, ngày đến, bấy giờ nơi này sẽ không gọi là Tô-phét, cũng không gọi là nơi trũng của con trai Hi-nôm nữa, mà là nơi trũng của sự đánh giết.
For this cause, see, a time is coming, says the Lord, when this place will no longer be named Topheth, or, The valley of the son of Hinnom, but, The valley of Death.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ οὐ κληθήσεται τῷ τόπῳ τούτῳ ἔτι διάπτωσις καὶ πολυάνδριον υἱοῦ ἐννομ ἄλλ' ἢ πολυάνδριον τῆς σφαγῆς

- 7 Trong nơi này ta sẽ làm hư không muro của Giu-đa và của Giê-ru-sa-lem. Ta sẽ làm cho chúng nó ngã bởi gươm trước mặt kẻ thù, và bởi tay của những kẻ muốn lại mạng sống chúng nó; ta sẽ phó thân chúng nó cho chim trời và loài thú đất làm đồ ăn.
I will make the purpose of Judah and Jerusalem come to nothing in this place; I will have them put to the sword by their haters, and by the hands of those who have designs on their life; and their dead bodies I will give to be food for the birds of heaven and the beasts of the earth.
καὶ σφάξω τὴν βουλὴν ἰουδα καὶ τὴν βουλὴν ἱερουσαλημ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ καὶ καταβαλῶ αὐτοὺς ἐν μαχαίρᾳ ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν καὶ ἐν χερσίν τῶν ζητούντων τὰς ψυχὰς αὐτῶν καὶ δώσω τοὺς νεκροὺς αὐτῶν εἰς βρῶσιν τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοῖς θηρίοις τῆς γῆς
- 8 Ta sẽ khiến thành này làm một trò gở lạ nhạo cười; ai qua lại gần đó sẽ lấy làm lạ và cười về mọi tai vạ nó.
And I will make this town a thing of wonder and a cause of surprise; everyone who goes by will be overcome with wonder and make sounds of surprise, because of all its troubles.
καὶ τάξω τὴν πόλιν ταύτην εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς συριγμόν πᾶς ὁ παραπορευόμενος ἐπ' αὐτῆς σκυθρωπάσει καὶ συριεῖ ὑπὲρ πάσης τῆς πληγῆς αὐτῆς
- 9 Ta sẽ làm cho chúng nó ăn thịt con trai con gái mình, và ai này ăn thịt của bạn hữu mình, trong cơn bị vây bị khốn cực, là khi quân thù nghịch và những kẻ muốn hại mạng sống chúng nó làm khốn cho.
I will make them take the flesh of their sons and the flesh of their daughters for food, they will be making a meal of one another, because of their bitter need and the cruel grip of their haters and those who have made designs against their life.
καὶ ἔδονται τὰς σάρκας τῶν υἱῶν αὐτῶν καὶ τὰς σάρκας τῶν θυγατέρων αὐτῶν καὶ ἕκαστος τὰς σάρκας τοῦ πλησίον αὐτοῦ ἔδονται ἐν τῇ περιοχῇ καὶ ἐν τῇ πολιορκίᾳ ἢ πολιορκήσουσιν αὐτοὺς οἱ ἐχθροὶ αὐτῶν
- 10 Rồi thì người khá đập cái bình trước mắt các người đi với mình,
Then let the potter's bottle be broken before the eyes of the men who have gone with you,
καὶ συντρίψεις τὸν βῆκον κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν ἀνδρῶν τῶν ἐκπορευομένων μετὰ σοῦ
- 11 mà nói rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Ta sẽ đập vỡ dân này và thành này cũng như đập cái bình bằng gốm, chẳng còn làm liền lại được; người ta sẽ chôn thân tại Tô-phết, cho đến thiếu chỗ để chôn.
And say to them, This is what the Lord of armies has said: Even so will this people and this town be broken by me, as a potter's bottle is broken and may not be put together again: and the bodies of the dead will be put in the earth in Topheth, till there is no more room.
καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος οὕτως συντρίψω τὸν λαὸν τοῦτον καὶ τὴν πόλιν ταύτην καθὼς συντρίβεται ἄγγος ὀστράκινον ὃ οὐ δυνήσεται ἰαθῆναι ἔτι
- 12 Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ đả chôn này cùng dân cư nó thế ấy; ta sẽ khiến thành này nên như Tô-phết.
This is what I will do to this place, says the Lord, and to its people, making this town like Topheth:
οὕτως ποιήσω λέγει κύριος τῷ τόπῳ τούτῳ καὶ τοῖς κατοικοῦσιν ἐν αὐτῷ τοῦ δοθῆναι τὴν πόλιν ταύτην ὡς τὴν διαπίπτουσαν

13 Các nhà của Giê-ru-sa-lem và đền đài của các vua Giu-đa đã ô uế thì sẽ như Tô-phết; thật, ấy là tại trên mái nhà đó người ta đã đốt hương cho mọi cơ binh trên trời, và làm lễ quán cho các thần khác.

And the houses of Jerusalem, and the houses of the kings of Judah, which they have made unclean, will be like the place of Topheth, even all the houses on whose roofs perfumes have been burned to all the army of heaven, and drink offerings drained out to other gods.

καὶ οἱ οἴκοι ἱερουσαλὴμ καὶ οἱ οἴκοι βασιλείων ἰουδα ἔσονται καθὼς ὁ τόπος ὁ διαπίπτων τῶν ἀκαθαρσιῶν ἐν πάσαις ταῖς οἰκίαις ἐν αἷς ἐθυμίασαν ἐπὶ τῶν δωμάτων αὐτῶν πάση τῇ στρατιᾷ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἔσπεισαν σπονδὰς θεοῖς ἄλλοτρίοις

14 Đoạn, Giê-rê-mi trở về từ Tô-phết, tức nơi Đức Giê-hô-va đã sai người đi nói tiên tri; người bèn đứng trong hành lang của nhà Đức Giê-hô-va, mà nói với cả dân sự rằng:

Then Jeremiah came from Topheth, where the Lord had sent him to give the prophet's word; and he took his place in the open square of the Lord's house, and said to all the people,

καὶ ἦλθεν ἱερεμίας ἀπὸ τῆς διαπτώσεως οὗ ἀπέστειλεν αὐτὸν κύριος ἐκεῖ τοῦ προφητεῦσαι καὶ ἔστη ἐν τῇ αὐλῇ οἴκου κυρίου καὶ εἶπε πρὸς πάντα τὸν λαόν

15 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ giáng tai nạn mà ta đã báo trước cho thành này và những thành thuộc về nó, vì chúng nó làm cổ mình nên cứng, hầu cho chẳng được nghe lời ta.

The Lord of armies, the God of Israel, has said: See, I will send on this town and on all her towns all the evil which I have said; because they made their necks stiff, so that they might not give ear to my words.

τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην καὶ ἐπὶ πάσας τὰς πόλεις αὐτῆς καὶ ἐπὶ τὰς κόμας αὐτῆς ἅπαντα τὰ κακὰ ἃ ἐλάλησα ἐπ' αὐτήν ὅτι ἐσκλήρυναν τὸν τράχηλον αὐτῶν τοῦ μὴ εἰσακούειν τῶν λόγων μου

1 Pha-su-rơ, con trai của thầy tế lễ Y-mê, làm quản đốc nhà Đức Giê-hô-va, có nghe Giê-rê-mi nói tiên tri những việc này.

Now it came to the ears of Pashhur, the son of Immer the priest, who was chief in authority in the house of the Lord, that Jeremiah was saying these things;

καὶ ἤκουσεν πασχωρ υἱὸς ἐμμὴρ ὁ ἱερεὺς καὶ οὗτος ἦν καθεσταμένος ἡγούμενος οἴκου κυρίου τοῦ ἱερεμίου προφητεύοντος τοὺς λόγους τούτους

2 Pha-su-rơ bèn đánh đòn đàng tiên tri Giê-rê-mi, cùm lại ở cửa trên Bên-gia-min, thuộc về nhà Đức Giê-hô-va.

And Pashhur gave blows to Jeremiah and had his feet chained in a framework of wood in the higher doorway of Benjamin, which was in the house of the Lord.

καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν καὶ ἐνέβαλεν αὐτὸν εἰς τὸν καταρράκτην ὃς ἦν ἐν πύλῃ οἴκου ἀποτεταγμένου τοῦ ὑπερώου ὃς ἦν ἐν οἴκῳ κυρίου

3 Bữa sau, Pha-su-rơ thả Giê-rê-mi ra khỏi cùm. Giê-rê-mi nói với người rằng: Đức Giê-hô-va không xưng người là Pha-su-rơ đâu, mà xưng là Ma-go-Mít-sa-bíp.

Then on the day after, Pashhur let Jeremiah loose. Then Jeremiah said to him, The Lord has given you the name of Magor-missabib (Cause-of-fear-on-every-side), not Pashhur.

καὶ ἐξήγαγεν πασχωρ τὸν ἱερεμίαν ἐκ τοῦ καταρράκτου καὶ εἶπεν αὐτῷ ἱερεμίας οὐχὶ πασχωρ ἐκάλεσεν κύριος τὸ ὄνομά σου ἀλλ' ἦ μέτοικον

- 4 Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ phó ngươi làm sự kinh hãi cho chính mình và hết thấy bạn hữu mình nữa; chúng nó sẽ chết bởi gươm của kẻ thù mình, chính mắt ngươi sẽ ngó thấy. Ta cũng sẽ phó cả dân sự Giu-đa trong tay vua Ba-by-lôn, người sẽ đem chúng nó sang Ba-by-lôn làm phu tù, và lấy gươm giết đi.
For the Lord has said, See, I will make you a cause of fear to yourself and to all your friends: they will come to their death by the sword of their haters, and your eyes will see it: and I will give all Judah into the hands of the king of Babylon, and he will take them away prisoners into Babylon and put them to the sword.
διότι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμί σε εἰς μετοικίαν σὺν πᾶσι τοῖς φίλοις σου καὶ πεσοῦνται ἐν μαχαίρᾳ ἐχθρῶν αὐτῶν καὶ οἱ ὀφθαλμοί σου ὄψονται καὶ σὲ καὶ πάντα ἰουδαῖν δώσω εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ μετοικιοῦσιν αὐτοὺς καὶ κατακόψουσιν αὐτοὺς ἐν μαχαίραις
- 5 Ta lại sẽ phó mọi của cải thành này, cùng lợi đã làm ra, vật quý hiện có; thật, ta sẽ phó đồ châu báu của các vua Giu-đa trong tay kẻ thù nghịch, chúng nó sẽ lấy làm của cướp mà đem về Ba-by-lôn.
And more than this, I will give all the wealth of this town and all its profits and all its things of value, even all the stores of the kings of Judah will I give into the hands of their haters, who will put violent hands on them and take them away to Babylon.
καὶ δώσω τὴν πᾶσαν ἰσχὺν τῆς πόλεως ταύτης καὶ πάντας τοὺς πόνους αὐτῆς καὶ πάντας τοὺς θησαυροὺς τοῦ βασιλέως ἰουδα εἰς χεῖρας ἐχθρῶν αὐτοῦ καὶ ἄξουσιν αὐτοὺς εἰς βαβυλῶνα
- 6 Hỡi Pha-su-ơ, chính mình ngươi cùng những kẻ ở trong nhà ngươi, thấy đều đi làm phu tù. Ngươi sẽ đến Ba-by-lôn, chết và chôn tại đó, luôn cả bạn hữu ngươi nữa, tức những kẻ mà ngươi đã nói tiên tri giả dối cho.
And you, Pashhur, and all who are in your house, will go away prisoners: you will come to Babylon, and there your body will be put to rest, you and all your friends, to whom you said false words.
καὶ σὺ καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν τῷ οἴκῳ σου πορεύσεσθε ἐν αἰχμαλωσίᾳ καὶ ἐν βαβυλῶνι ἀποθανῆ καὶ ἐκεῖ ταφήσῃ σὺ καὶ πάντες οἱ φίλοι σου οἷς ἐπροφήτευσας αὐτοῖς ψευδῆ
- 7 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã khuyên dỗ tôi, và tôi đã chịu khuyên dỗ; Ngài mạnh hơn tôi và đã được thắng. Trọn ngày tôi cứ làm trò cười, và ai cũnng nhạo báng tôi.
O Lord, you have been false to me, and I was tricked; you are stronger than I, and have overcome me: I have become a thing to be laughed at all the day, everyone makes sport of me.
ἠπάτησάς με κύριε καὶ ἠπατήθην ἐκράτησας καὶ ἠδυνάσθης ἐγενόμην εἰς γέλωτα πᾶσαν ἡμέραν διετέλεσα μωκτηριζόμενος
- 8 Mỗi lần tôi nói thì cất tiếng kỳ lạ; tôi kêu rằng: Bạo ngược và hủy diệt! Vì lời của Đức Giê-hô-va làm cho tôi cả ngày bị sỉ nhục chê cười.
For every word I say is a cry for help; I say with a loud voice, Violent behaviour and wasting: because the word of the Lord is made a shame to me and a cause of laughing all the day.
ὅτι πικρῶ λόγῳ μου γέλασομαι ἀθεσίαν καὶ τάλαιπωρίαν ἐπικαλέσομαι ὅτι ἐγενήθη λόγος κυρίου εἰς ὄνειδισμὸν ἐμοὶ καὶ εἰς χλευασμὸν πᾶσαν ἡμέραν μου

- 9 Nếu tôi nói: Tôi sẽ chẳng nói đến Ngài nữa; tôi sẽ chẳng nhơn danh Ngài mà nói nữa, thì trong lòng tôi như lửa đốt cháy, bọc kín trong xương tôi, và tôi mệt mỏi vì nín lặng, không chịu được nữa.
 And if I say, I will not keep him in mind, I will not say another word in his name; then it is in my heart like a burning fire shut up in my bones, and I am tired of keeping myself in, I am not able to do it.
 καὶ εἶπα οὐ μὴ ὀνομάσω τὸ ὄνομα κυρίου καὶ οὐ μὴ λαλήσω ἐτι ἐπὶ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ καὶ ἐγένετο ὡς πῦρ καιόμενον φλέγον ἐν τοῖς ὀστέοις μου καὶ ἰ παραίμαι πάντοθεν καὶ οὐ δύναμαι φέρειν
- 10 Tôi có nghe những lời chế nhạo của nhiều người, kinh hãi mọi bề. Những bạn hữu thiết nghĩa của tôi trông cho tôi vấp ngã, đều nói rằng: Hãy cáo nó, và chúng ta cũng sẽ cáo nó; có lẽ nó sẽ chịu khuyên dỗ, thì chúng ta sẽ thắng nó, và trả thù nó.
 For numbers of them say evil secretly in my hearing (there is fear on every side): they say, Come, let us give witness against him; all my nearest friends, who are watching for my fall, say, It may be that he will be taken by deceit, and we will get the better of him and give him punishment.
 ὅτι ἤκουσα ψόγον πολλῶν συναθροισζομένων κυκλόθεν ἐπισύστητε καὶ ἐπισυστῶμεν αὐτῷ πάντες ἄνδρες φίλοι αὐτοῦ τηρήσατε τὴν ἐπίνοιαν αὐτοῦ ὅ εἰ ἀπατηθήσεται καὶ δυνησόμεθα αὐτῷ καὶ λημψόμεθα τὴν ἐκδίκησιν ἡμῶν ἐξ αὐτοῦ
- 11 Nhưng Đức Giê-hô-va ở với tôi như một tay anh hùng đáng khiếp; nên những kẻ bắt bớ tôi sẽ vấp ngã, sẽ chẳng thắng hơn. Vì họ ăn ở chẳng khôn, thì sẽ chịu sỉ nhục rất lớn, tức là sự hổ nhục đời đời chẳng hề quên được.
 But the Lord is with me as a great one, greatly to be feared: so my attackers will have a fall, and they will not overcome me: they will be greatly shamed, because they have not done wisely, even with an unending shame, kept in memory for ever.
 καὶ κύριος μετ' ἐμοῦ καθὼς μαχητῆς ἰσχύων διὰ τοῦτο ἐδίωξαν καὶ νοῆσαι οὐκ ἠδύναντο ἠσχύνθησαν σφόδρα ὅτι οὐκ ἐνόησαν ἀτιμίας αὐτῶν αἰ δ' αἰῶνος οὐκ ἐπιλησθήσονται
- 12 Nhưng, hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài là Đáng thử người công bình, xem thấu trong lòng trong trí, xin cho tôi thấy Ngài báo thù họ, vì tôi đã đem việc mình tỏ cùng Ngài.
 But, O Lord of armies, testing the upright and seeing the thoughts and the heart, let me see your punishment come on them; for I have put my cause before you.
 κύριε δοκιμάζων δίκαια συνίων νεφροῦς καὶ καρδίας ἴδοιμι τὴν παρὰ σοῦ ἐκδίκησιν ἐν αὐτοῖς ὅτι πρὸς σὲ ἀπεκάλυψα τὰ ἀπολογήματά μου
- 13 Hãy hát cho Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Vì Ngài đã giải cứu linh hồn kẻ nghèo nàn ra khỏi tay những kẻ ác.
 Make melody to the Lord, give praise to the Lord: for he has made the soul of the poor man free from the hands of the evil-doers.
 ᾄσατε τῷ κυρίῳ αἰνέσατε αὐτῷ ὅτι ἐξείλατο ψυχὴν πένητος ἐκ χειρὸς πονηρευομένων
- 14 Đáng rửa cho cái ngày mà tôi đã sinh! Nguyên cho cái ngày mà mẹ tôi đẻ tôi ra đừng được phước!
 A curse on the day of my birth: let there be no blessing on the day when my mother had me.
 ἐπικατάρατος ἡ ἡμέρα ἐν ἣ ἐτέχθην ἐν αὐτῇ ἡ ἡμέρα ἐν ἣ ἔτεκέν με ἡ μήτηρ μου μὴ ἔστω ἐπευκτὴ
- 15 Đáng rửa thay là người đem tin cho cha tôi rằng: Người đã sanh con trai! làm cho cha tôi đầy sự vui mừng.
 A curse on the man who gave the news to my father, saying, You have a male child; making him very glad.
 ἐπικατάρατος ὁ ἄνθρωπος ὁ εὐαγγελισάμενος τῷ πατρί μου λέγων ἐτέχθη σοι ἄρσεν εὐφραινόμενος

- 16 Nguyễn cho người đó cũng như các thành mà Đức Giê-hô-va đã phá đổ chẳng phàn nàn! Nguyễn cho nó vừa lúc ban mai nghe kêu la, đến trưa nghe kêu lớn tiếng;
 May that man be like the towns overturned by the Lord without mercy: let a cry for help come to his ears in the morning, and the sound of war in the middle of the day;
 ἔστω ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος ὡς αἱ πόλεις ἃς κατέστρεψεν κύριος ἐν θυμῷ καὶ οὐ μετεμελήθη ἀκουσάτω κραυγῆς τὸ πρωὶ καὶ ἀλαλαγμοῦ μεσημβρίας
- 17 vì đã chẳng giết tôi từ trong lòng mẹ; thì mẹ tôi đã làm mồ mả tôi, và thai lớn luôn luôn.
 Because he did not put me to death before my birth took place: so my mother's body would have been my last resting-place, and she would have been with child for ever.
 ὅτι οὐκ ἀπέκτεινέν με ἐν μήτρᾳ μητρὸς καὶ ἐγένετό μοι ἡ μήτηρ μου τάφος μου καὶ ἡ μήτρα συλλήμψεως αἰωνίας
- 18 Sao tôi đã ra khỏi thai để chịu cực khổ lo buồn, cả đời mang sỉ nhục?
 Why did I come from my mother's body to see pain and sorrow, so that my days might be wasted with shame?
 ἵνα τί τοῦτο ἐξῆλθον ἐκ μήτρας τοῦ βλέπειν κόπους καὶ πόνους καὶ διετέλεσαν ἐν αἰσχύνῃ αἱ ἡμέραι μου
- 1 Có lời từ nơi Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi, khi vua Sê-đê-kia sai Pha-su-rơ, con trai Manh-ki-gia, và Sô-phô-ni, con trai thầy tế lễ Ma -a-sê-gia, đến cùng người mà rằng:
 The word which came to Jeremiah from the Lord, when King Zedekiah sent to him Pashhur, the son of Malchiah, and Zephaniah, the son of Maaseiah the priest, saying,
 ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ἱερεμίαν ὅτε ἀπέστειλεν πρὸς αὐτὸν ὁ βασιλεὺς σεδεκίας τὸν πασχωρ υἱὸν μελχιου καὶ σοφονίαν υἱὸν μασσαίου τὸν ἱερέα λέγων
- 2 Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đến đánh chúng ta, nên hãy vì chúng ta cầu hỏi Đức Giê-hô-va; có lẽ Đức Giê-hô-va sẽ vì chúng ta làm y theo mọi việc lạ lùng của Ngài, cho người lìa khỏi chúng ta.
 Will you get directions from the Lord for us; for Nebuchadrezzar, king of Babylon, is making war against us; it may be that the Lord will do something for us like all the wonders he has done, and make him go away from us.
 ἐπερώτησον περὶ ἡμῶν τὸν κύριον ὅτι βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐφέστηκεν ἐφ' ἡμᾶς εἰ ποιήσει κύριος κατὰ πάντα τὰ θαυμάσια αὐτοῦ καὶ ἀπελεύσεται ἀφ' ἡμῶν
- 3 Giê-rê-mi đáp rằng: Các ông hãy tâu lại cùng Sê-đê-kia như vậy:
 Then Jeremiah said to them, This is what you are to say to Zedekiah:
 καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς ἱερεμίας οὕτως ἐρεῖτε πρὸς σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα
- 4 Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Nay, những binh khí trong tay các người đương cầm để đánh đuổi vua Ba-by-lôn và người Canh-đê hiện vây các người ở ngoài tường thành, thì ta sẽ khiến lui về, và thâu lại vào giữa thành này.
 The Lord God of Israel has said, See, I am turning back the instruments of war in your hands, with which you are fighting against the king of Babylon and the Chaldaeans, who are outside the walls and shutting you in; and I will get them together inside this town.
 τὰδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ μεταστρέφω τὰ ὄπλα τὰ πολεμικά ἐν οἷς ὑμεῖς πολεμεῖτε ἐν αὐτοῖς πρὸς τοὺς χαλδαίους τοὺς συγκεκλεικότας ὑμᾶς ἔξωθεν τοῦ τείχους εἰς τὸ μέσον τῆς πόλεως ταύτης

- 5** Chính ta sẽ chiến đấu nghịch cùng các ngươi, dùng tay giang ra, cánh tay mạnh sức, nổi nóng, phát giận và sự thịnh nộ lớn.
And I myself will be fighting against you with an outstretched hand and with a strong arm, even with angry feeling and passion and in great wrath.
καὶ πολεμήσω ἐγὼ ὑμᾶς ἐν χειρὶ ἐκτεταμένῃ καὶ ἐν βραχίονι κραταιῷ μετὰ θυμοῦ καὶ ὀργῆς καὶ παροργισμοῦ μεγάλου
- 6** Ta sẽ đánh dân cư thành này cả người và vật: chúng nó sẽ chết dịch rất lớn.
And I will send a great disease on the people living in this town, on man and on beast, causing their death.
καὶ πατάξω πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν τῇ πόλει ταύτῃ τοὺς ἀνθρώπους καὶ τὰ κτήνη ἐν θανάτῳ μεγάλῳ καὶ ἀποθανοῦνται
- 7** Đức Giê-hô-va phán: Sau đó, ta sẽ phó Sê-dê-kia, vua Giu-đa, tôi tớ và dân nó, tức những kẻ còn lại trong thành, đã tránh khỏi dịch lệ, gươm đao, đói kém, ta sẽ phó chúng nó vào tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, vào tay những kẻ cừ thù và những kẻ đòi mạng chúng nó. Nê-bu-cát-nết-sa sẽ đánh chúng nó bằng lưỡi gươm, không dè tiếc, không áy náy, không thương xót.
And after that, says the Lord, I will give up Zedekiah, king of Judah, and his servants and his people, even those in the town who have not come to their end from the disease and the sword and from need of food, into the hands of Nebuchadrezzar, king of Babylon, and into the hands of their haters, and into the hands of those desiring their death: he will put them to the sword; he will not let anyone get away, he will have no pity or mercy.
καὶ μετὰ ταῦτα οὕτως λέγει κύριος δώσω τὸν σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα καὶ τοὺς παῖδας αὐτοῦ καὶ τὸν λαὸν τὸν καταλειφθέντα ἐν τῇ πόλει ταύτῃ ἀπὸ τοῦ θανάτου καὶ ἀπὸ τοῦ λιμοῦ καὶ ἀπὸ τῆς μαχαίρας εἰς χεῖρας ἐχθρῶν αὐτῶν τῶν ζητούντων τὰς ψυχὰς αὐτῶν καὶ κατακόψουσιν αὐτοὺς ἐν στόματι μαχαίρας οὐ φείσομαι ἐπ' αὐτοῖς καὶ οὐ μὴ οἰκτιρήσω αὐτούς
- 8** Ngươi khá nói cùng dân này rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta đặt trước mặt các ngươi con đường sống và con đường chết.
And to this people you are to say, The Lord has said, See, I put before you the way of life and the way of death.
καὶ πρὸς τὸν λαὸν τοῦτον ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ δέδωκα πρὸ προσώπου ὑμῶν τὴν ὁδὸν τῆς ζωῆς καὶ τὴν ὁδὸν τοῦ θανάτου
- 9** Kẻ nào cứ ở lại trong thành này sẽ chết bởi gươm đao, đói kém, và ôn dịch; nhưng kẻ nào ra khỏi, đi sang cùng người Canh-đê, tức người đương vây mình, thì sẽ sống, và sự sống mình sẽ làm của cướp cho mình.
He who keeps in this town will come to his death by the sword and through need of food and through disease; but he who goes out and gives himself up to the Chaldeans who are shutting you in, will go on living, and will keep his life safe.
ὁ καθήμενος ἐν τῇ πόλει ταύτῃ ἀποθάνειται ἐν μαχαίρᾳ καὶ ἐν λιμῷ καὶ ὁ ἐκπορευόμενος προσχωρήσει πρὸς τοὺς χαλδαίους τοὺς συγκεκλεικότας ὑμᾶς ζήσεται καὶ ἔσται ἡ ψυχή αὐτοῦ εἰς σκύλα καὶ ζήσεται
- 10** Đức Giê-hô-va phán: Vì ta để mặt ta trên thành này mà xuống họa cho, chớ không phải xuống phước; thành ấy sẽ bị phó vào tay vua Ba-by-lôn, người sẽ lấy lửa đốt đi.
For my face is turned to this town for evil and not for good, says the Lord: it will be given into the hands of the king of Babylon, and he will have it burned with fire.
διότι ἐστήρικα τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην εἰς κακὰ καὶ οὐκ εἰς ἀγαθὰ εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλωνος παραδοθήσεται καὶ κατακαύσει αὐτήν ἐν πυρὶ

- 11** Luận về nhà vua Giu-đa, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va:
About the family of the king of Judah. Give ear to the word of the Lord;
ὁ οἶκος βασιλέως ιουδα ἀκούσατε λόγον κυρίου
- 12** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Đa-vít, vừa lúc ban mai hãy làm sự công bình, hãy cứu kẻ bị cướp ra khỏi tay người ác nghiệt, e rằng vì các người làm điều ác, mà ta phát giận ra như lửa, cháy không ai tắt được chẳng.
O family of David, this is what the Lord has said: Do what is right in the morning, and make free from the hands of the cruel one him whose goods have been violently taken away, or my wrath will go out like fire, burning so that no one may put it out, because of the evil of your doings.
οἶκος δαυιδ τάδε λέγει κύριος κρίνατε τὸ πρωὶ κρίμα καὶ κατευθύνετε καὶ ἐξέλεσθε διηρπασμένον ἐκ χειρὸς ἀδικοῦντος αὐτόν ὅπως μὴ ἀναφθῆ ὡς πῦρ ἢ ὀργή μου καὶ καυθήσεται καὶ οὐκ ἔσται ὁ σβέσων
- 13** Đức Giê-hô-va phán: Này, hỡi kẻ ở trong nơi trũng, trên vàng đá nơi đồng bằng kia, ta nghịch các người, là những người nói rằng: Ai sẽ xuống nghịch cùng chúng ta? ai sẽ sấn vào nơi chúng ta ở?
See, I am against you, you who are living on the rock of the valley, says the Lord; you who say, Who will come down against us? or who will get into our houses?
ἰδοὺ ἐγὼ πρὸς σὲ τὸν κατοικοῦντα τὴν κοιλάδα σορ τὴν πεδινὴν τοὺς λέγοντας τίς πτοήσει ἡμᾶς ἢ τίς εἰσελεύσεται πρὸς τὸ κατοικητήριον ἡμῶν
- 14** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ phạt các người theo quả của việc làm các người; ta sẽ đốt lửa trong rừng nó, lửa sẽ nuốt hết mọi vật ở chung quanh nó.
I will send punishment on you in keeping with the fruit of your doings, says the Lord: and I will put a fire in her woodlands, burning up everything round about her.
καὶ ἀνάψω πῦρ ἐν τῷ δρυμῷ αὐτῆς καὶ ἔδεται πάντα τὰ κύκλῳ αὐτῆς
- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy xuống cung vua Giu-đa, tại đó người khá rao lời này,
This is what the Lord has said: Go down to the house of the king of Judah and there give him this word,
τάδε λέγει κύριος πορεύου καὶ κατάρθῃ εἰς τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως ιουδα καὶ λαλήσεις ἐκεῖ τὸν λόγον τοῦτον
- 2** mà rằng: Hỡi vua của Giu-đa, ngồi trên ngai Đa-vít, người cùng tôi tớ người và dân sự người vào các cửa này, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va!
And say, Give ear to the word of the Lord, O king of Judah, seated on the seat of David, you and your servants and your people who come in by these doors.
καὶ ἐρεῖς ἄκουε λόγον κυρίου βασιλεῦ ιουδα ὁ καθήμενος ἐπὶ θρόνου δαυιδ σὺ καὶ ὁ οἶκός σου καὶ ὁ λαός σου καὶ οἱ εἰσπορευόμενοι ταῖς πύλαις τούταις
- 3** Đức Giê-hô-va phán như vậy: hãy làm sự chánh trực và công bình; cứu kẻ bị cướp khỏi tay người ác nghiệt; chớ làm sự thiệt hại cùng sự hiếp đáp cho người trú ngụ, cho kẻ mồ côi hoặc người góa bụa, và chớ làm đổ máu vô tội trong nơi này.
This is what the Lord has said: Do what is right, judging uprightly, and make free from the hands of the cruel one him whose goods have been violently taken away: do no wrong and be not violent to the man from a strange country and the child without a father and the widow, and let not those who have done no wrong be put to death in this place.
τάδε λέγει κύριος ποιεῖτε κρίσιν καὶ δικαιοσύνην καὶ ἐξαιρεῖσθε διηρπασμένον ἐκ χειρὸς ἀδικοῦντος αὐτόν καὶ προσήλυτον καὶ ὄρφανὸν καὶ χήραν ἢ μὴ καταδυναστεύετε καὶ μὴ ἀσεβεῖτε καὶ αἷμα ἀθῶον μὴ ἐκχέετε ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ

- 4** Vì nếu các người thật vâng làm lời này, thì sẽ có vua ngồi trên ngai Đa-vít, cỡi xe và ngựa, người cùng tôi tớ người và dân người do các cửa nhà này mà vào.
For if you truly do this, then there will come in through the doors of this house kings seated on the seat of David, going in carriages and on horseback, he and his servants and his people
 διότι ἐὰν ποιῶντες ποιήσητε τὸν λόγον τούτου καὶ εἰσελεύσονται ἐν ταῖς πύλαις τοῦ οἴκου τούτου βασιλεῖς καθήμενοι ἐπὶ θρόνου δαυὶδ καὶ ἐπιβηκότες ἐφ' ἁρμάτων καὶ ἵππων αὐτοὶ καὶ οἱ παῖδες αὐτῶν καὶ ὁ λαὸς αὐτῶν
- 5** Nhưng nếu các người chẳng khứng nghe lời này, Đức Giê-hô-va phán, ta chỉ mình mà thôi, nhà này sẽ thành ra hoang vu.
But if you do not give ear to these words, I give you my oath by myself, says the Lord, that this house will become a waste.
 ἐὰν δὲ μὴ ποιήσητε τοὺς λόγους τούτους κατ' ἑμαυτοῦ ὥμοσα λέγει κύριος ὅτι εἰς ἐρήμωσιν ἔσται ὁ οἶκος οὗτος
- 6** Đức Giê-hô-va phán về nhà vua Giu-đa như vậy: Ta coi người cũng như Ga-la-át, cũng như chót núi Li-ban, nhưng ta chắc sẽ làm cho người ra đống vắng, ra các thành không người ở.
For this is what the Lord has said about the family of the king of Judah: You are Gilead to me, and the top of Lebanon: but, truly, I will make you waste, with towns unpeopled.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος κατὰ τοῦ οἴκου βασιλέως ἰουδα γαλααδ σύ μοι ἀρχὴ τοῦ λιβάνου ἐὰν μὴ θῷ σε εἰς ἔρημον πόλεις μὴ κατοικηθησομένας
- 7** Ta sắm sẵn những kẻ tàn hại nghịch cùng người, thấy đều cầm khí giời; chúng nó sẽ đốn những cây bách rất tốt của người và quăng vào lửa.
And I will make ready those who will send destruction on you, everyone armed for war: by them your best cedar-trees will be cut down and put in the fire.
 καὶ ἐπάξω ἐπὶ σὲ ἄνδρα ὀλεθρευόντα καὶ τὸν πέλεκυν αὐτοῦ καὶ ἐκκόψουσιν τὰς ἐκλεκτάς κέδρους σου καὶ ἐμβαλοῦσιν εἰς τὸ πῦρ
- 8** Có người dân tộc sẽ đi qua gần thành này, đều nói cùng bạn mình rằng: Có sao Đức Giê-hô-va đã đả thành lớn này như vậy?
And nations from all sides will go past this town, and every man will say to his neighbour, Why has the Lord done such things to this great town?
 καὶ διελεύσονται ἔθνη διὰ τῆς πόλεως ταύτης καὶ ἐροῦσιν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ διὰ τί ἐποίησεν κύριος οὕτως τῇ πόλει τῇ μεγάλῃ ταύτῃ
- 9** Sẽ có kẻ đáp rằng: Ấy lạy Chúa Trời mình, mà thờ lạy và hầu việc các thần khác.
And they will say, Because they gave up the agreement of the Lord their God, and became worshippers and servants of other gods.
 καὶ ἐροῦσιν ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπον τὴν διαθήκην κυρίου θεοῦ αὐτῶν καὶ προσεκύνησαν θεοῖς ἄλλοτρίοις καὶ ἐδούλευσαν αὐτοῖς
- 10** Chớ khóc người chết, chớ than thở về người. Thà hãy khóc kẻ đi ra, vì nó sẽ không trở về, chẳng còn lại thấy xứ mình sanh trưởng.
Let there be no weeping for the dead, and make no songs of grief for him: but make bitter weeping for him who has gone away, for he will never come back or see again the country of his birth.
 μὴ κλαίετε τὸν τεθνηκότα μηδὲ θρηνεῖτε αὐτόν κλαύσατε κλαυθμῶ τὸν ἐκπορευόμενον ὅτι οὐκ ἐπιστρέψει ἔτι καὶ οὐ μὴ ἴδῃ τὴν γῆν πατρίδος αὐτοῦ

- 11** Vì Đức Giê-hô-va phán như vậy về Sa-lum, con trai Giô-si -a, vua của Giu-đa, kế vị cha mình là Giô-si -a, và đã đi khỏi nơi này: Người sẽ chẳng trở về đó nữa;
For this is what the Lord has said about Shallum, the son of Josiah, king of Judah, who became king in place of Josiah his father, who went out from this place: He will never come back there again:
διότι τάδε λέγει κύριος ἐπὶ σελλημ υἱὸν ἰωσια τὸν βασιλεύοντα ἀντὶ ἰωσια τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ὃς ἐξῆλθεν ἐκ τοῦ τόπου τούτου οὐκ ἀναστρέψει ἐκεῖ οὐκέτι
- 12** mà chết tại xứ đã bị đày đến, chẳng còn lại thấy đất này nữa.
But death will come to him in the place where they have taken him away prisoner, and he will never see this land again.
ἀλλ' ἢ ἐν τῷ τόπῳ οὗ μετόπισθα αὐτὸν ἐκεῖ ἀποθανεῖται καὶ τὴν γῆν ταύτην οὐκ ὄψεται ἔτι
- 13** Khốn thay cho kẻ xây nhà trái lẽ công bình, làm phòng bởi sự bất nghĩa; dùng kẻ lân cận mình làm việc vô lương, và chẳng trả tiền công;
A curse is on him who is building his house by wrongdoing, and his rooms by doing what is not right; who makes use of his neighbour without payment, and gives him nothing for his work;
ὃ ὁ οἰκοδομῶν οἰκίαν αὐτοῦ οὐ μετὰ δικαιοσύνης καὶ τὰ ὑπερῶα αὐτοῦ οὐκ ἐν κρίματι παρὰ τῷ πλησίον αὐτοῦ ἐργᾶται δωρεὰν καὶ τὸν μισθὸν αὐτοῦ οὐ μὴ ἀποδώσει αὐτῷ
- 14** nói rằng: Ta sẽ xây tòa nhà rộng rãi, có những phòng khoảng khoát; xoi những cửa sổ, lợp trần bằng gỗ bách hương, và sơn son.
Who says, I will make a wide house for myself, and rooms of great size, and has windows cut out, and has it roofed with cedar and painted with bright red.
ὀκοδόμησας σεαυτῷ οἶκον σύμμετρον ὑπερῶα ῥιπιστὰ διεσταλμένα θυρίσιν καὶ ἐξυλωμένα ἐν κέδρῳ καὶ κεχρισμένα ἐν μίλτῳ
- 15** Người lấy gỗ bách hương ganh đua sự đẹp, há hơn đó được làm vua sao? Cha người xưa đã ăn đã uống, làm ra sự công bình chánh trực, cho nên được thành vương.
Are you to be a king because you make more use of cedar than your father? did not your father take food and drink and do right, judging in righteousness, and then it was well for him?
μὴ βασιλεύσεις ὅτι σὺ παροξύνῃ ἐν ἀχαζ τῷ πατρί σου οὐ φάγονται καὶ οὐ πίνονται βέλτιον ἢν σε ποιεῖν κρίμα καὶ δικαιοσύνην καλήν
- 16** Người đã làm ra lẽ thẳng cho kẻ nghèo và thiếu thốn cho nên được phước. Đức Giê-hô-va phán: Như vậy há chẳng phải là biết ta sao?
He was judge in the cause of the poor and those in need; then it was well. Was not this to have knowledge of me? says the Lord.
οὐκ ἔγνωσαν οὐκ ἔκριναν κρίσιν ταπεινῶ οὐδὲ κρίσιν πένητος οὐ τοῦτό ἐστιν τὸ μὴ γνῶναί σε ἐμέ λέγει κύριος
- 17** Nhưng mắt và lòng người chăm sự tham lam, đổ máu vô tội, và làm sự ức hiếp hung dữ.
But your eyes and your heart are fixed only on profit for yourself, on causing the death of him who has done no wrong, and on violent and cruel acts.
ἰδοὺ οὐκ εἰσιν οἱ ὀφθαλμοί σου οὐδὲ ἡ καρδία σου καλή ἀλλ' εἰς τὴν πλεονεξίαν σου καὶ εἰς τὸ αἷμα τὸ ἀθῶον τοῦ ἐκχέειν αὐτὸ καὶ εἰς ἀδίκημα καὶ εἰς φόνον τοῦ ποιεῖν

- 18** Vậy nên, về Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua của Giu-đa, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người ta sẽ chẳng khóc người mà nói rằng: Oi, anh em ta! O i, chị em ta! Cũng sẽ chẳng than tiếc mà rằng: Thương thay chúa! Thương thay vinh hiển chúa!
 So this is what the Lord has said about Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah: They will make no weeping for him, saying, Ah my brother! or, Ah sister! they will make no weeping for him, saying, Ah lord! or, Ah his glory!
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ἰωακὶμ υἱὸν ἰωσὶα βασιλέα ἰουδα οὐαὶ ἐπὶ τὸν ἄνδρα τοῦτον οὐ μὴ κóψωνται αὐτόν ὃ ἀδελφέ οὐδὲ μὴ κλαύσονται αὐτόν οἴμμοι κύριε
- 19** Người sẽ bị chôn như chôn con lừa; sẽ bị kéo và quăng ra ngoài cửa thành Giê-ru-sa-lem.
 They will do to him what they do to the dead body of an ass; his body will be pulled out and placed on the earth outside the doors of Jerusalem.
 ταφήν ὄνου ταφήσεται συμψησθεὶς ῥιφήσεται ἐπέκεινα τῆς πύλης ἱερουσαλημ
- 20** Hãy lên Li-ban và kêu la, cất tiếng lên ở Ba-san; hãy kêu la từ chót núi A-ba-rim! vì hết thấy người yêu người đều bị hủy diệt.
 Go up to Lebanon and give a cry; let your voice be loud in Bashan, crying out from Abarim; for all your lovers have come to destruction
 ἀνάβηθι εἰς τὸν λίβανον καὶ κέκραξον καὶ εἰς τὴν βασαν δὸς τὴν φωνήν σου καὶ βόησον εἰς τὸ πέραν τῆς θαλάσσης ὅτι συνετριβήσαν πάντες οἱ ἐρασταὶ σου
- 21** Ta đã nói cùng người đương thời người thanh vượng; nhưng người nói rằng: Tôi chẳng khứng nghe. Từ khi người còn trẻ, tánh nết người đã dường ấy: đã chẳng vâng lời ta.
 My word came to you in the time of your well-being; but you said, I will not give ear. This has been your way from your earliest years, you did not give attention to my voice.
 ἐλάλησα πρὸς σὲ ἐν τῇ παραπτώσει σου καὶ εἶπας οὐκ ἀκούσομαι αὐτῆ ἢ ὁδός σου ἐκ νεότητός σου οὐκ ἤκουσας τῆς φωνῆς μου
- 22** Hết thấy những kẻ chăn dân của người sẽ bị gió nuốt, và kẻ yêu người sẽ đi làm phu tù. Bấy giờ người chắc sẽ bị mang nhục vì mọi tội ác mình.
 All the keepers of your sheep will be food for the wind, and your lovers will be taken away prisoners: truly, then you will be shamed and unhonoured because of all your evil-doing.
 πάντας τοὺς ποιμένας σου ποιμανεῖ ἄνεμος καὶ οἱ ἐρασταὶ σου ἐν αἰχμαλωσίᾳ ἐξελεύσονται ὅτι τότε αἰσχυνθήσῃ καὶ ἀτιμωθήσῃ ἀπὸ πάντων τῶν φιλοῦντων σε
- 23** Người là kẻ ở trên Li-ban và lót ổ trong chòm cây hương bách kia, khi người gặp tai nạn, quặn thắt như đòn bà sanh đẻ, đáng thương xót biết bao!
 O you who are living in Lebanon, making your living-place in the cedars, how greatly to be pitied will you be when pains come on you, as on a woman in childbirth!
 κατοικοῦσα ἐν τῷ λιβάνῳ ἐννοσσεύουσα ἐν ταῖς κέδροις καταστενάζεις ἐν τῷ ἐλθεῖν σοι ὠδίνας ὡς τικτούσης
- 24** Đức Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, dầu Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, là cái ấn trên tay hữu ta, ta cũng lột người đi.
 By my life, says the Lord, even if Coniah, the son of Jehoiakim, king of Judah, was the ring on my right hand, even from there I would have you pulled off;
 ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἐὰν γενόμενος γένηται ἰεχονίας υἱὸς ἰωακὶμ βασιλεὺς ἰουδα ἀποσφράγισμα ἐπὶ τῆς χειρὸς τῆς δεξιᾶς μου ἐκεῖθεν ἐκπάσω σε

- 25** Ta sẽ phó người trong tay những kẻ muốn đòi mạng người, trong tay những kẻ mà người sợ, tức trong tay Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, và trong tay người Canh-đê.
 And I will give you into the hands of those desiring your death, and into the hands of those whom you are fearing, even into the hands of Nebuchadrezzar, king of Babylon, and into the hands of the Chaldaeans.
 και παραδώσω σε εις χειρας των ζητούντων την ψυχήν σου ὧν σὺ εὐλαβῆ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν εις χειρας τῶν χαλδαίων
- 26** Ta sẽ đuổi người cùng mẹ đã đẻ ra người đến trong một xứ khác, không phải là xứ người sanh ra, và người sẽ chết tại đó.
 I will send you out, and your mother who gave you birth, into another country not the land of your birth; and there death will come to you.
 και ἀπορρίψω σὲ καὶ τὴν μητέρα σου τὴν τεκοῦσάν σε εις γῆν οὗ οὐκ ἐτέχθης ἐκεῖ καὶ ἐκεῖ ἀποθανεῖσθε
- 27** Còn như đất mà linh hồn chúng nó mong lộn lại, thì sẽ không được trở về.
 But to the land on which their soul's desire is fixed, they will never come back.
 εις δὲ τὴν γῆν ἣν αὐτοὶ εὗχονται ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν οὐ μὴ ἀποστρέψωσιν
- 28** Vậy Giê-cô-nia này há phải cái bình khinh dể và bị bể sao? Làm sao nó và dòng dõi nó bị ném ra, bị quăng trong một xứ mình, chưa từng biết?
 Is this man Coniah a broken vessel of no value? is he a vessel in which there is no pleasure? why are they violently sent out, he and his seed, into a land which is strange to them?
 ἠτιμώθη ἰεχονιας ὡς σκεῦος οὗ οὐκ ἔστιν χρεῖα αὐτοῦ ὅτι ἐξερρίφη καὶ ἐξεβλήθη εις γῆν ἣν οὐκ ᾔδει
- 29** Hỡi đất, đất, đất! hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.
 O earth, earth, earth, give ear to the word of the Lord!
 γῆ γῆ ἄκουε λόγον κυρίου
- 30** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy ghi người này trong những kẻ không có con cái, trong những kẻ cả đời không thành vượng; vì con cháu nó sẽ không một người nào thành vượng, ngồi ngai Đa-vít và cai trị trong Giu-đa nữa!
 The Lord has said, Let this man be recorded as having no children, a man who will not do well in all his life: for no man of his seed will do well, seated on the seat of the kingdom of David and ruling again in Judah.
 γράψον τὸν ἄνδρα τοῦτον ἐκκήρυκτον ἄνθρωπον ὅτι οὐ μὴ ἀύξηθῆ ἐκ τοῦ σπέρματος αὐτοῦ ἀνὴρ καθήμενος ἐπὶ θρόνου δαυὶδ ἄρχων ἔτι ἐν τῷ ἰουδα
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Khốn thay cho những kẻ chặn hủy diệt và làm tan lạc bầy chiên của đồng cỏ ta.
 A curse is on the keepers who are causing the destruction and loss of the sheep of my field, says the Lord.
 ὦ οἱ ποιμένες οἱ διασκορπίζοντες καὶ ἀπολλύοντες τὰ πρόβατα τῆς νομῆς μου

- 2** Vậy nên, về những kẻ chăn giữ dân Ngài, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Các người làm tan lạc bầy chiên ta, đã đuổi đi và không thăm nom đến; nay, ta sẽ thăm phạt các người về những việc dữ mình làm, Đức Giê-hô-va phán vậy.
So this is what the Lord, the God of Israel, has said against the keepers who have the care of my people: You have let my flock be broken up, driving them away and not caring for them; see, I will send on you the punishment for the evil of your doings, says the Lord.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπὶ τοὺς ποιμαίνοντας τὸν λαόν μου ὑμεῖς διεσκορπίσατε τὰ πρόβατά μου καὶ ἐξώσατε αὐτὰ καὶ οὐκ ἐπεσκέψασθε αὐτὰ ἰδοὺ ἐγὼ ἐκδικῶ ἐφ' ὑμᾶς κατὰ τὰ πονηρὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν
- 3** Ta sẽ nhóm những con sót lại của bầy ta, từ các nước mà ta đã đuổi chúng nó đến. Ta sẽ đem chúng nó trở về trong chuồng mình; chúng nó sẽ sanh đẻ thêm nhiều.
And I will get the rest of my flock together from all the countries where I have sent them, and will make them come back again to their resting-place; and they will have offspring and be increased.
καὶ ἐγὼ εἰσδέξομαι τοὺς καταλοίπους τοῦ λαοῦ μου ἀπὸ πάσης τῆς γῆς οὗ ἐξῶσα αὐτοὺς ἐκεῖ καὶ καταστήσω αὐτοὺς εἰς τὴν νομὴν αὐτῶν καὶ αὐξήθῃσονται καὶ πληθυνθήσονται
- 4** Ta sẽ lập lên những kẻ chăn nuôi chúng nó; thì sẽ chẳng sợ chẳng hãi nữa, và không thiếu một con nào, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And I will put over them keepers who will take care of them: never again will they be overcome with fear or be troubled, and there will not be the loss of one of them, says the Lord.
καὶ ἀναστήσω αὐτοῖς ποιμένας οἱ ποιμανοῦσιν αὐτούς καὶ οὐ φοβηθήσονται ἔτι οὐδὲ πτοηθήσονται λέγει κύριος
- 5** Đức Giê-hô-va phán: Nay, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ dấy lên cho Đa-vít một Nhánh công bình. Ngài sẽ cai trị làm vua, lấy cách khôn ngoan mà ăn ở, làm sự chánh trực công bình trong đất.
See, the days are coming, says the Lord, when I will give to David a true Branch, and he will be ruling as king, acting wisely, doing what is right, and judging uprightly in the land.
ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ ἀναστήσω τῷ δαυὶδ ἀνατολὴν δικαίαν καὶ βασιλεύσει βασιλεὺς καὶ συνήσει καὶ ποιήσει κρίμα καὶ δικαιοσύνην ἐπὶ τῆς γῆς
- 6** Đương đời vương đó, Giu-đa sẽ được cứu; Y-sơ-ra-ên sẽ ở yên ổn, và người ta sẽ xưng danh Đáng ấy là: Đức Giê-hô-va sự công bình chúng ta!
In his days Judah will have salvation and Israel will be living without fear: and this is the name by which he will be named, The Lord is our righteousness.
ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ σωθήσεται ἰουδας καὶ ἰσραηλ κατασκηνώσει πεποιθώς καὶ τοῦτο τὸ ὄνομα αὐτοῦ ὃ καλέσει αὐτὸν κύριος ἰωσηδεκ
- 7** Đức Giê-hô-va phán: Vậy nên những ngày đến, bấy giờ người ta sẽ chẳng còn nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, tức là Đáng đã đem con cái Y-sơ-ra-ên lên khỏi đất Ê-díp-tô.
And so, truly, the days are coming when they will say no longer, By the living Lord, who took the children of Israel up out of the land of Egypt;
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ οὐκ ἐροῦσιν ἔτι ζῆ κύριος ὃς ἀνήγαγεν τὸν οἶκον ἰσραηλ ἐκ γῆς αἰγύπτου

- 8** Nhưng nói rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, tức là Đấng đã đem lên và dặt dòng dõi nhà Y-sơ-ra-ên về từ phương bắc, từ các nước mà ta đã đuổi họ đến. Chúng nó sẽ ở trong đất mình.
But, By the living Lord, who took up the seed of Israel, and made them come out of the north country, and from all the countries where I had sent them; and they will be living in the land which is theirs.
ἀλλά ζῆ κύριος ὃς συνήγαγεν ἅπαν τὸ σπέρμα ἰσραηλ ἀπὸ γῆς βορρᾶ καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν χωρῶν οὗ ἐξῴσεν αὐτοὺς ἐκεῖ καὶ ἀπεκατέστησεν αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν αὐτῶν
- 9** Về các tiên tri: Lòng ta tan nát trong ta; xương ta thấy đều run rẩy; ta như người say, như người xây xẩm vì rượu, bởi có Đức Giê-hô-va và những lời thánh của Ngài.
About the prophets. My heart is broken in me, all my bones are shaking; I am like a man full of strong drink, like a man overcome by wine; because of the Lord, and because of his holy words.
ἐν τοῖς προφήταις συνετρίβη ἡ καρδία μου ἐν ἐμοὶ ἐσαλεύθη πάντα τὰ ὀστά μου ἐγενήθη ὡς ἀνὴρ συντετριμμένος καὶ ὡς ἄνθρωπος συνεχόμενος ἀπὸ οἴνου ἀπὸ προσώπου κυρίου καὶ ἀπὸ προσώπου εὐπρεπείας δόξης αὐτοῦ
- 10** Trong đất đầy những kẻ tà dâm; vì có bị rủa sả thì đất nên sầu thảm; những đồng cỏ nơi đồng vắng đều khô khan. Người ta chạy theo đường dữ, sức chúng nó là không công bình.
For the land is full of men who are untrue to their wives; because of the curse the land is full of grief; the green fields of the waste land have become dry; and they are quick to do evil, their strength is for what is not right.
ὅτι ἀπὸ προσώπου τούτων ἐπένησεν ἡ γῆ ἐξηράνθησαν αἱ νομαὶ τῆς ἐρήμου καὶ ἐγένετο ὁ δρόμος αὐτῶν πονηρὸς καὶ ἡ ἰσχὺς αὐτῶν οὐχ οὕτως
- 11** Vì chính kẻ tiên tri thầy tế lễ đều là ô uế, ta thấy sự gian ác chúng nó đến trong nhà ta; Đức Giê-hô-va phán vậy.
For the prophet as well as the priest is unclean; even in my house I have seen their evil-doing, says the Lord.
ὅτι ἱερεὺς καὶ προφήτης ἐμολύνθησαν καὶ ἐν τῷ οἴκῳ μου εἶδον πονηρίας αὐτῶν
- 12** Cho nên đường chúng nó sẽ như nơi trơn trượt trong tối tăm, sẽ bị đuổi và vấp ngã tại đó. Vì đến năm chúng nó bị thăm phạt, ta sẽ giáng tai vạ trên chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
For this cause their steps will be slipping on their way: they will be forced on into the dark and have a fall there: for I will send evil on them in the year of their punishment, says the Lord.
διὰ τοῦτο γενέσθω ἡ ὁδὸς αὐτῶν αὐτοῖς εἰς ὀλίστημα ἐν γνόφῳ καὶ ὑποσκελισθήσονται καὶ πεσοῦνται ἐν αὐτῇ διότι ἐπάξω ἐπ' αὐτοὺς κακὰ ἐν ἐνὶ αὐτῷ ἐπισκέψεως αὐτῶν φησὶν κύριος
- 13** Ta đã thấy rõ sự điên dại của bọn tiên tri xứ Sa-ma-ri; chúng nó nhơn danh Ba-anh mà nói tiên tri, khiến dân Y-sơ-ra-ên ta lầm lạc.
And I have seen ways without sense in the prophets of Samaria; they became prophets of the Baal, causing my people Israel to go wrong.
καὶ ἐν τοῖς προφήταις σαμαρείας εἶδον ἀνομήματα ἐπροφήτευσαν διὰ τῆς βααλ καὶ ἐπλάνησαν τὸν λαόν μου ἰσραηλ

14 Nhưng, nơi bọn tiên tri ở Giê-ru-sa-lem, ta đã thấy sự đáng gớm ghiếc: chúng nó phạm tội tà dâm, bước theo sự giả dối; chúng nó làm cho cứng vững tay kẻ dữ, đến nỗi chẳng ai xây bỏ sự ác của mình. Ta coi chúng nó thấy đều như Sô-đôm, và dân cư nó như Gô-mô-ơ.

And in the prophets of Jerusalem I have seen a shocking thing; they are untrue to their wives, walking in deceit, and they make strong the hands of evil-doers, so that a man may not be turned back from his evil-doing: they have all become like Sodom to me, and its people like Gomorrah.

καὶ ἐν τοῖς προφήταις ἱερουσαλημ ἑώρακα φρικτὰ μοιχωμένους καὶ πορευομένους ἐν ψεύδει καὶ ἀντιλαμβανομένους χειρῶν πονηρῶν τοῦ μὴ ἀποστραφῆναι ἕκαστον ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς ἐγενήθησάν μοι πάντες ὡς σοδομα καὶ οἱ κατοικοῦντες αὐτὴν ὡσπερ γομορρα

15 Vậy nên, về phần bọn tiên tri đó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ cho chúng nó ăn ngải cứu và uống mật đắng; vì các tiên tri ở Giê-ru-sa-lem đã làm cho sự vô đạo tràn ra trong cả xứ.

So this is what the Lord of armies has said about the prophets: See, I will give them a bitter plant for their food, and bitter water for their drink: for from the prophets of Jerusalem unclean behaviour has gone out into all the land.

διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ψωμιῶ αὐτοὺς ὀδύνην καὶ ποτιῶ αὐτοὺς ὕδωρ πικρὸν ὅτι ἀπὸ τῶν προφητῶν ἱερουσαλημ ἐξῆλθεν μολυσμὸς πάση τῇ γῆ

16 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Chớ nghe những lời của các tiên tri nói tiên tri với các người. Chúng nó dạy cho các người sự hư không, và nói sự hiện thấy bởi lòng mình chẳng phải bởi miệng Đức Giê-hô-va.

This is what the Lord of armies has said: Do not give ear to the words which the prophets say to you: they give you teaching of no value: it is from themselves that their vision comes, and not out of the mouth of the Lord.

οὕτως λέγει κύριος παντοκράτωρ μὴ ἀκούετε τοὺς λόγους τῶν προφητῶν ὅτι ματαιοῦσιν ἑαυτοῖς ὄρασιν ἀπὸ καρδίας αὐτῶν λαλοῦσιν καὶ οὐκ ἀπὸ στόματος κυρίου

17 Chúng nó cứ bảo kẻ khinh dể ta rằng: Đức Giê-hô-va phán, các người sẽ được bình an. Lại bảo những kẻ bước theo sự cứng cõi của lòng mình rằng: Chẳng có tai họa nào sẽ đến trên các người hết.

They keep on saying to those who have no respect for the word of the Lord, You will have peace; and to everyone who goes on his way in the pride of his heart, they say, No evil will come to you.

λέγουσιν τοῖς ἀπωθουμένοις τὸν λόγον κυρίου εἰρήνη ἔσται ὑμῖν καὶ πᾶσιν τοῖς πορευομένοις τοῖς θελήμασιν αὐτῶν παντὶ τῷ πορευομένῳ πλάνη καρδίας αὐτοῦ εἶπαν οὐχ ἦξει ἐπὶ σὲ κακά

18 Vậy ai đã đứng được trong sự bàn luận của Đức Giê-hô-va, để được ngắm xem và nghe lời Ngài? Ai đã suy xét và nghe lời Ngài?

For which of them has knowledge of the secret of the Lord, and has seen him, and given ear to his word? which of them has taken note of his word and given attention to it?

ὅτι τίς ἔσται ἐν ὑποστήματι κυρίου καὶ εἶδεν τὸν λόγον αὐτοῦ τίς ἐνωτίσατο καὶ ἤκουσεν

19 Này, cơn giận của Đức Giê-hô-va đã phát ra như bão, như gió lốc, nổ trên đầu những kẻ dữ.

See, the storm-wind of the Lord, even the heat of his wrath, has gone out, a rolling storm, bursting on the heads of the evil-doers.

ἰδοὺ σεισμὸς παρὰ κυρίου καὶ ὀργὴ ἐκπορεύεται εἰς συσσεισμόν συστρεφομένη ἐπὶ τοὺς ἀσεβεῖς ἦξει

- 20 Đức Giê-hô-va chưa làm trọn ý đã định trong lòng, thì cơn giận của Ngài sẽ chẳng trở lại. Trong ngày sau rốt, các ngươi sẽ rõ biết sự ấy.
The wrath of the Lord will not be turned back till he has done, till he has put into effect, the purposes of his heart: in days to come you will have full knowledge of this.
καὶ οὐκέτι ἀποστρέψει ὁ θυμὸς κυρίου ἕως ἄν ποιήσῃ αὐτὸ καὶ ἕως ἄν ἀναστήσῃ αὐτὸ ἀπὸ ἐγχειρήματος καρδίας αὐτοῦ ἐπ' ἐσχάτου τῶν ἡμερῶν νοήσουσιν αὐτά
- 21 Ta chẳng sai những tiên tri này, mà chúng nó đã chạy; ta chẳng phán với, mà đã nói tiên tri.
I did not send these prophets, but they went running: I said nothing to them, but they gave out the prophet's word.
οὐκ ἀπέστειλλον τοὺς προφήτας καὶ αὐτοὶ ἔτρεχον οὐκ ἐλάλησα πρὸς αὐτούς καὶ αὐτοὶ ἐπροφήτευσον
- 22 Nếu chúng nó có đứng trong sự bàn luận ta, thì đã khiến dân ta nghe lời ta, và đã làm cho dân từ đường dữ việc xấu mà trở lại rồi.
But if they had been in my secret, then they would have made my people give ear to my words, turning them from their evil way, and from the evil of their doings.
καὶ εἰ ἔστησαν ἐν τῇ ὑποστάσει μου καὶ εἰσήκουσαν τῶν λόγων μου καὶ τὸν λαόν μου ἄν ἀπέστρεφον αὐτοὺς ἀπὸ τῶν πονηρῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν
- 23 Đức Giê-hô-va phán: Ta có phải là Đức Chúa Trời ở gần mà không phải là Đức Chúa Trời ở xa sao?
Am I only a God who is near, says the Lord, and not a God at a distance?
θεὸς ἐγγίζων ἐγὼ εἰμι λέγει κύριος καὶ οὐχὶ θεὸς πόρρωθεν
- 24 Đức Giê-hô-va phán: Có người nào có thể giấu mình trong các nơi kín cho ta đừng thấy chăng? Đức Giê-hô-va phán: Há chẳng phải ta đầy dẫy các tầng trời và đất sao?
In what secret place may a man take cover without my seeing him? says the Lord. Is there any place in heaven or earth where I am not? says the Lord.
εἰ κρυβήσεται ἄνθρωπος ἐν κρυφαιῖς καὶ ἐγὼ οὐκ ὄψομαι αὐτόν μὴ οὐχὶ τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν ἐγὼ πληρῶ λέγει κύριος
- 25 Ta nghe điều những kẻ tiên tri này nói, chúng nó nhơn danh ta mà nói tiên tri giả dối, rằng: Ta có chiêm bao; thật, ta có chiêm bao!
My ears have been open to what the prophets have said, who say false words in my name, saying, I have had a dream, I have had a dream, I have had a dream,
ἤκουσα ἃ λαλοῦσιν οἱ προφῆται ἃ προφητεύουσιν ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου ψευδῆ λέγοντες ἠνυπνιασάμην ἐνύπνιον
- 26 Những tiên tri ấy, theo sự dối trá của lòng mình mà nói tiên tri, chúng nó có lòng ấy cho đến chừng nào?
Is (my word) in the hearts of the prophets who give out false words, even the prophets of the deceit of their hearts?
ἕως πότε ἔσται ἐν καρδίᾳ τῶν προφητῶν τῶν προφητευόντων ψευδῆ καὶ ἐν τῷ προφητεύειν αὐτοὺς τὰ θελήματα καρδίας αὐτῶν

- 27 Chúng nó mỗi người thuật chiêm bao cùng kể lân cận, tưởng sẽ khiến dân quên danh ta cũng như tổ phụ chúng nó vì Ba-anh quên danh ta.
Whose purpose is to take away the memory of my name from my people by their dreams, of which every man is talking to his neighbour, as their fathers gave up the memory of my name for the Baal.
 τῶν λογιζομένων τοῦ ἐπιλαθέσθαι τοῦ νόμου μου ἐν τοῖς ἐνυπνίοις αὐτῶν ἃ διηγοῦντο ἕκαστος τῷ πλησίον αὐτοῦ καθάπερ ἐπελάθοντο οἱ πατέρες αὐτῶν τοῦ ὀνόματός μου ἐν τῇ βααλ
- 28 Khi tiên tri nào có chiêm bao, hãy thuật chiêm bao ấy đi; còn kẻ nào đã lãnh lời ta, hãy truyền lại lời ta cách trung tín! Đức Giê-hô-va phán: Rơm rạ há xen vào với lúa mì sao?
If a prophet has a dream, let him give out his dream; and he who has my word, let him give out my word in good faith. What has the dry stem to do with the grain? says the Lord.
 ὁ προφήτης ἐν ᾧ τὸ ἐνύπνιον ἐστὶν διηγησάσθω τὸ ἐνύπνιον αὐτοῦ καὶ ἐν ᾧ ὁ λόγος μου πρὸς αὐτόν διηγησάσθω τὸν λόγον μου ἐπ' ἀληθείας τί τὸ ἄχυρον πρὸς τὸν σῖτον οὕτως οἱ λόγοι μου λέγει κύριος
- 29 Lời ta há chẳng như lửa, như búa đập vỡ đá sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.
Is not my word like fire? says the Lord; and like a hammer, smashing the rock to bits?
 οὐχὶ οἱ λόγοι μου ὥσπερ πῦρ φλέγον λέγει κύριος καὶ ὡς πέλυξ κόπτων πέτραν
- 30 Vậy nên Đức Giê-hô-va phán rằng: Nay, ta nghịch cùng những kẻ tiên tri ăn cắp lẫn nhau về lời của ta.
For this cause I am against the prophets, says the Lord, who take my words, every one from his neighbour.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ πρὸς τοὺς προφήτας λέγει κύριος ὁ θεὸς τοὺς κλέπτοντας τοὺς λόγους μου ἕκαστος παρὰ τοῦ πλησίον αὐτοῦ
- 31 Đức Giê-hô-va phán: Nay, ta nghịch cùng những kẻ tiên tri dùng lưỡi mình nói ra, mà rằng: Ngài phán.
See, I am against the prophets, says the Lord, who let their tongues say, He has said.
 ἰδοὺ ἐγὼ πρὸς τοὺς προφήτας τοὺς ἐκβάλλοντας προφητείας γλώσσης καὶ νυστάζοντας νυσταγμὸν ἑαυτῶν
- 32 Đức Giê-hô-va phán: Nay, ta nghịch cùng những kẻ lấy chiêm bao giả dối mà nói tiên tri, thuật lại và lấy lời dối trá khoe khoang mà làm cho dân ta lầm lạc, nhưng ta không sai và cũng không bảo chúng nó; chúng nó cũng không làm ích gì cho dân này hết, Đức Giê-hô-va phán vậy.
See, I am against the prophets of false dreams, says the Lord, who give them out and make my people go out of the way by their deceit and their uncontrolled words: but I did not send them or give them orders; and they will be of no profit to this people, says the Lord.
 ἰδοὺ ἐγὼ πρὸς τοὺς προφήτας τοὺς προφητεύοντας ἐνύπνια ψευδῆ καὶ διηγοῦντο αὐτὰ καὶ ἐπλάνησαν τὸν λαόν μου ἐν τοῖς ψεύδεσιν αὐτῶν καὶ ἐν τοῖς πλάνοις αὐτῶν καὶ ἐγὼ οὐκ ἀπέστειλα αὐτοὺς καὶ οὐκ ἐνετείλαμην αὐτοῖς καὶ ὠφέλειαν οὐκ ὠφελήσουσιν τὸν λαὸν τοῦτον
- 33 Nếu dân này, kẻ tiên tri hay là thầy tế lễ, hỏi ngươi rằng: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va là gì? Khá đáp rằng: Gánh nặng gì? Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ từ bỏ các ngươi.
And if this people, or the prophet, or a priest, questioning you, says, What word of weight is there from the Lord? then you are to say to them, You are the word, for I will not be troubled with you any more, says the Lord.
 καὶ ἐὰν ἐρωτήσωσί σε ὁ λαὸς οὗτος ἢ ἱερεὺς ἢ προφήτης λέγων τί τὸ λῆμμα κυρίου καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς ὑμεῖς ἐστε τὸ λῆμμα καὶ ῥάξω ὑμᾶς λέγει κύριος

- 34** Còn như kẻ tiên tri, thầy tế lễ, và dân sẽ nói rằng: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, thì sẽ phạt người ấy và nhà nó.
And as for the prophet and the priest and the people who say, A word of weight from the Lord! I will send punishment on that man and on his house.
καὶ ὁ προφήτης καὶ ὁ ἱερεὺς καὶ ὁ λαὸς οἱ ἄν εἶπωσιν λῆμμα κυρίου καὶ ἐκδικήσω τὸν ἄνθρωπον ἐκεῖνον καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 35** Vậy, này là câu mỗi người khá hỏi kẻ lân cận mình, mỗi người khá hỏi anh em mình rằng: Đức Giê-hô-va đã trả lời làm sao? Đức Giê-hô-va đã phán thế nào?
But this is what you are to say, every man to his neighbour and every man to his brother, What answer has the Lord given? and, What has the Lord said?
ὅτι οὕτως ἐρεῖτε ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ ἕκαστος πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ τί ἀπεκρίθη κύριος καὶ τί ἐλάλησεν κύριος
- 36** Bấy giờ chớ nói gánh nặng của Đức Giê-hô-va nữa; vì lời của mỗi một người sẽ là gánh nặng của nó, vì các người đã làm trái những lời của Đức Chúa Trời hằng sống, của Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời chúng ta.
And you will no longer put people in mind of the word of weight of the Lord: for every man's word will be a weight on himself; for the words of the living God, of the Lord of armies, our God, have been twisted by you.
καὶ λῆμμα κυρίου μὴ ὀνομάζετε ἔτι ὅτι τὸ λῆμμα τῷ ἀνθρώπῳ ἔσται ὁ λόγος αὐτοῦ
- 37** Vậy người khá hỏi kẻ tiên tri rằng: Đức Giê-hô-va đã trả lời cho người làm sao? Hay là: Đức Giê-hô-va đã phán thế nào?
This is what you are to say to the prophet, What answer has the Lord given to you? and, What has the Lord said?
καὶ διὰ τί ἐλάλησεν κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν
- 38** Nhưng nếu các người nói rằng: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, bởi cố đó, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vì các người nói lời này: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va, và ta đã sai đến cùng các người đặng bảo các người rằng: Chớ còn nói rằng: Gánh nặng của Đức Giê-hô-va,
But if you say, The word of weight of the Lord; this is what the Lord has said: Because you say, The weight of the Lord, and I have sent to you, saying, You are not to say, The weight of the Lord;
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἄνθ' ὧν εἶπατε τὸν λόγον τοῦτον λῆμμα κυρίου καὶ ἀπέστειλα πρὸς ὑμᾶς λέγων οὐκ ἐρεῖτε λῆμμα κυρίου
- 39** nhưn đó, này, ta sẽ quên hẳn các người; ta sẽ bỏ các người, và thành ta đã ban cho các người và tổ phụ các người, xa khỏi trước mặt ta.
For this reason, truly, I will put you completely out of my memory, and I will put you, and the town which I gave to you and to your fathers, away from before my face:
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ λαμβάνω καὶ ράσσω ὑμᾶς καὶ τὴν πόλιν ἣν ἔδωκα ὑμῖν καὶ τοῖς πατράσιν ὑμῶν
- 40** Ta sẽ khiến các người chịu như nước đời đời, hổ thẹn vô cùng, không bao giờ quên được.
And I will give you a name without honour for ever, and unending shame which will never go from the memory of men.
καὶ δώσω ἐφ' ὑμᾶς ὄνειδισμὸν αἰῶνιον καὶ ἀτιμίαν αἰῶνιον ἣτις οὐκ ἐπιλησθήσεται

- 1** Đức Giê-hô-va tỏ cho tôi, này, có hai giỏ trái vả để trước đền thờ Đức Giê-hô-va. Ấy l sau khi Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đã bắt Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, cùng các quan trưởng Giu-đa, với các thợ nghề và thợ rèn từ thành Giê-ru-sa-lem đem về nước Ba-by-lôn làm phu tù.
The Lord gave me a vision, and I saw two baskets full of figs put in front of the Temple of the Lord, after Nebuchadrezzar, king of Babylon, had taken prisoner Jeconiah, the son of Jehoiakim, king of Judah, and the chiefs of Judah, and the expert workmen and metal-workers from Jerusalem, and had taken them to Babylon.
ἔδειξέν μοι κύριος δύο καλάθους σύκων κειμένους κατὰ πρόσωπον ναοῦ κυρίου μετὰ τὸ ἀποικίσαι ναβουχοδονσορ βασιλέα βαβυλῶνος τὸν ἰεχονιαν υἱὸν ἰωακὶμ βασιλέα ἰουδα καὶ τοὺς ἄρχοντας καὶ τοὺς τεχνίτας καὶ τοὺς δεσμώτας καὶ τοὺς πλουσίους ἐξ ἱερουσαλημ καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς εἰς βαβυλῶνα
- 2** Một trong hai giỏ thì đựng những trái vả rất tốt, như trái vả đầu mùa; còn giỏ kia thì đựng trái xấu lắm, đến nỗi không có thể ăn được.
One basket had very good figs, like the figs which first come to growth: and the other basket had very bad figs, so bad that they were of no use for food.
ὁ κάλαθος ὁ εἷς σύκων χρηστῶν σφόδρα ὡς τὰ σῦκα τὰ πρόιμα καὶ ὁ κάλαθος ὁ ἕτερος σύκων πονηρῶν σφόδρα ἃ οὐ βρωθήσεται ἀπὸ πονηρίας αὐτῶν
- 3** Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, người thấy gì? Tôi thưa: Thấy trái vả, những trái tốt thì rất tốt, còn những trái xấu thì rất xấu, xấu đến nỗi không thể ăn được.
Then the Lord said to me, What do you see, Jeremiah? And I said, Figs; the good figs are very good, and the bad very bad, and of no use for food, they are so bad.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με τί σὺ ὄρῃς ἱερεμια καὶ εἶπα σῦκα τὰ χρηστὰ χρηστὰ λίαν καὶ τὰ πονηρὰ πονηρὰ λίαν ἃ οὐ βρωθήσεται ἀπὸ πονηρίας αὐτῶν
- 4** Bấy giờ có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 5** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Như những trái vả tốt này, ta cũng sẽ xem những kẻ phu tù Giu-đa, mà ta đã sai từ nơi này đến trong đất người Canh-đê, cho chúng nó được ích.
This is what the Lord, the God of Israel, has said: Like these good figs, so in my eyes will be the prisoners of Judah, whom I have sent from this place into the land of the Chaldeans for their good.
τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ὡς τὰ σῦκα τὰ χρηστὰ ταῦτα οὕτως ἐπιγνώσομαι τοὺς ἀποικισθέντας ἰουδα οὓς ἐξαπέσταλκα ἐκ τοῦ τόπου τούτου εἰς γῆν χαλδαίων εἰς ἀγαθὰ
- 6** Ta sẽ để con mắt ta trên chúng nó làm ích cho, và ta sẽ đem họ về trong xứ này, lập lên mà không phá đi nữa, trồng lại mà không nhổ đi nữa.
For I will keep my eyes on them for good, and I will take them back again to this land, building them up and not pulling them down, planting them and not uprooting them.
καὶ στηριῶ τοὺς ὀφθαλμούς μου ἐπ' αὐτοὺς εἰς ἀγαθὰ καὶ ἀποκαταστήσω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ταύτην εἰς ἀγαθὰ καὶ ἀνοικοδομήσω αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ καθελῶ καὶ καταφυτεύσω αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ ἐκτίλω

- 7** Ta sẽ ban cho chúng nó tấm lòng hay nhận biết ta là Đức Giê-hô-va. Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó; vì chúng nó sẽ hết lòng trở về cùng ta.
And I will give them a heart to have knowledge of me, that I am the Lord: and they will be my people, and I will be their God: for they will come back to me with all their heart.
καὶ δώσω αὐτοῖς καρδίαν τοῦ εἰδέναί με ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος καὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεόν ὅτι ἐπιστραφήσονται ἐπ' ἐμὲ ἐξ ὅλης τῆς καρδίας αὐτῶν
- 8** Còn như Sê-di-kia, vua Giu-đa, các quan trưởng nó và dân sót lại của thành Giê-ru-sa-lem, là dân còn ở trong đất này, và những kẻ ở trong đất Ê-díp-tô, thì người ta làm cho những trái vả xấu quá ăn không được thể nào, ta cũng sẽ làm cho chúng nó thể ấy.
And like the bad figs which are so bad that they are of no use for food, so I will give up Zedekiah, king of Judah, and his chiefs and the rest of Jerusalem who are still in this land, and those who are in the land of Egypt:
καὶ ὡς τὰ σῦκα τὰ πονηρά ἃ οὐ βρωθήσεται ἀπὸ πονηρίας αὐτῶν τάδε λέγει κύριος οὕτως παραδώσω τὸν σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα καὶ τοὺς μεγιστᾶνας αὐτοῦ καὶ τὸ κατάλοιπον ἱερουσαλημ τοὺς ὑπολειμμένους ἐν τῇ γῆ ταύτῃ καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν αἰγύπτῳ
- 9** Ta sẽ phó chúng nó để bị ném đi ném lại giữa mọi nước thế gian cho chúng nó chịu khổ, chịu mắng nhiếc, xoi bói, cười chê, rửa sả, trong mọi xứ mà ta sẽ đuổi chúng nó đến.
I will give them up to be a cause of fear and of trouble among all the kingdoms of the earth; to be a name of shame and common talk and a cutting word and a curse in all the places wherever I will send them wandering.
καὶ δώσω αὐτοὺς εἰς διασκορπισμὸν εἰς πάσας τὰς βασιλείας τῆς γῆς καὶ ἔσονται εἰς ὄνειδισμὸν καὶ εἰς παραβολὴν καὶ εἰς μῖσος καὶ εἰς κατάραν ἐν παντὶ τόπῳ οὗ ἐξῴσα αὐτοὺς ἐκεῖ
- 10** Ta sẽ sai gươm đao, đói kém, ôn dịch giữa chúng nó, cho đến chừng chúng nó bị hủy diệt khỏi đất ta đã ban cho chúng nó cùng tổ phụ chúng nó.
And I will send the sword, and need of food, and disease, among them till they are all cut off from the land which I gave to them and to their fathers.
καὶ ἀποστελῶ εἰς αὐτοὺς τὸν λιμὸν καὶ τὸν θάνατον καὶ τὴν μάχαιραν ἕως ἄν ἐκλίπωσιν ἀπὸ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα αὐτοῖς
- 1** Đây là lời phán cùng Giê-rê-mi về cả dân Giu-đa, trong năm thứ tư đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si-a, vua của Giu-đa; ấy là năm thứ nhứt đời Nê-bu-cát-nét-sa, vua nước Ba-by-lôn.
The word which came to Jeremiah about all the people of Judah in the fourth year of Jehoiakim, the son of Josiah king of Judah; this was the first year of Nebuchadrezzar, king of Babylon.
ὁ λόγος ὁ γενόμενος πρὸς ἱερεμίαν ἐπὶ πάντα τὸν λαὸν ἰουδα ἐν τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ τοῦ ἰωακὶμ υἱοῦ ἰωσὶα βασιλέως ἰουδα
- 2** Đáng tiên tri Giê-rê-mi rao truyền những lời này trước mặt dân Giu-đa và hết thấy dân cư Giê-ru-sa-lem rằng:
This word Jeremiah gave out to all the people of Judah and to those living in Jerusalem, saying,
ὃν ἐλάλησεν πρὸς πάντα τὸν λαὸν ἰουδα καὶ πρὸς τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ λέγων

- 3** Từ năm thứ mười ba đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua của Giu-đa, cho đến ngày nay có hai mươi ba năm, lời của Đức Giê-hô-va phán cùng tôi. Từ lúc đó, tôi dậy sớm nói cùng các người; nhưng các người chẳng khứng nghe tôi.
From the thirteenth year of Josiah, the son of Amon, king of Judah, even till this day, for twenty-three years, the word of the Lord has been coming to me, and I have given it to you, getting up early and talking to you; but you have not given ear.
ἐν τρισκαιδεκάτῳ ἔτει ἰωσια υἱοῦ ἀμὼς βασιλέως ἰουδα καὶ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης εἴκοσι καὶ τρία ἔτη καὶ ἐλάλησα πρὸς ὑμᾶς ὀρθρίζων καὶ λέγων
- 4** Đức Giê-hô-va đã sai các đầy tớ Ngài, là các tiên tri, đến cùng các người, dậy sớm mà sai đến, nhưng các người không nghe lời, không để tai mà nghe.
And the Lord has sent to you all his servants the prophets, getting up early and sending them; but you have not given attention and your ear has not been open to give hearing;
καὶ ἀπέστειλλον πρὸς ὑμᾶς τοὺς δούλους μου τοὺς προφήτας ὀρθρου ἀποστέλλων καὶ οὐκ εἰσηκούσατε καὶ οὐ προσέσχετε τοῖς ὠσὶν ὑμῶν
- 5** Các đấng ấy nói rằng: Mỗi người trong các người hãy từ đường dữ mình trở lại; hãy bỏ điều ác của việc làm mình, và ở trong đất mà Đức Giê-hô-va đã ban cho các người và tổ phụ các người từ xưa cho đến đời đời.
Saying, Come back now, everyone from his evil way and from the evil of your doings, and keep your place in the land which the Lord has given to you and to your fathers, from times long past even for ever:
λέγων ἀποστράφητε ἕκαστος ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ ἀπὸ τῶν πονηρῶν ἐπιτηδευμάτων ὑμῶν καὶ κατοικήσετε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα ὑμῖν καὶ τοῖς πατράσιν ὑμῶν ἀπ' αἰῶνος καὶ ἕως αἰῶνος
- 6** Chớ theo các thần khác đặng hầu việc và thờ lạy, chớ lấy việc tay mình làm ra mà chọc giận ta nữa, thì ta sẽ không làm hại chi các người.
Do not go after other gods to be their servants and to give them worship, and do not make me angry with the work of your hands, causing evil to yourselves.
μὴ πορεύεσθε ὀπίσω θεῶν ἄλλοτρίων τοῦ δουλεύειν αὐτοῖς καὶ τοῦ προσκυνεῖν αὐτοῖς ὅπως μὴ παροργίζητέ με ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν ὑμῶν τοῦ κακῶσαι ὑμᾶς
- 7** Đức Giê-hô-va phán: Nhưng các người chẳng nghe ta, mà lấy việc làm của tay mình chọc giận ta, và chuốc lấy tai hại cho mình.
But you have not given ear to me, says the Lord; so that you have made me angry with the work of your hands, causing evil to yourselves.
καὶ οὐκ ἠκούσατέ μου
- 8** Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Vì các người đã chẳng nghe lời ta,
So this is what the Lord of armies has said: Because you have not given ear to my words,
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπειδὴ οὐκ ἐπιστεύσατε τοῖς λόγοις μου

- 9** này, ta sẽ sai đòi mọi họ hàng phương bắc cùng đây tớ ta là Nê-bu-các-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đến nghịch cùng đất này, nghịch cùng dân cư nó, và các nước ở chung quanh. Ta sẽ diệt hết chúng nó, làm chúng nó nên sự gở lạ, chê cười, và hoang vu đời đời. ĐỨC GIÊ-HÔ-VA phán vậy.
 See, I will send and take all the families of the north, says the Lord, and Nebuchadrezzar, king of Babylon, my servant, and make them come against this land, and against its people, and against all these nations on every side; and I will give them up to complete destruction, and make them a cause of fear and surprise and a waste place for ever.
 ἰδοὺ ἐγὼ ἀποστέλλω καὶ λήμψομαι τὴν πατριὰν ἀπὸ βορρᾶ καὶ ἄξω αὐτοὺς ἐπὶ τὴν γῆν ταύτην καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας αὐτὴν καὶ ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη τὰ κύκλῳ αὐτῆς καὶ ἐξερημώσω αὐτοὺς καὶ δώσω αὐτοὺς εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς συριγμὸν καὶ εἰς ὄνειδισμόν αἰώνιον
- 10** Vả, ta sẽ làm cho trong vòng chúng nó hết tiếng reo vui và kêu-mừng, hết tiếng của rể mới và dâu mới, hết tiếng ầm ầm của cối xay và ánh sáng của đèn.
 And more than this, I will take from them the sound of laughing voices, the voice of joy, the voice of the newly-married man, and the voice of the bride, the sound of the stones crushing the grain, and the shining of lights.
 καὶ ἀπολωθὲν ἀπ' αὐτῶν φωνὴν χαρᾶς καὶ φωνὴν εὐφροσύνης φωνὴν νυμφίου καὶ φωνὴν νόμφης ὁσμὴν μύρου καὶ φῶς λύχνου
- 11** Cả đất này sẽ trở nên hoang vu gở lạ, các nước này sẽ phục sự vua Ba-by-lôn trong bảy mươi năm.
 All this land will be a waste and a cause of wonder; and these nations will be the servants of the king of Babylon for seventy years.
 καὶ ἔσται πᾶσα ἡ γῆ εἰς ἀφανισμόν καὶ δουλεύσουσιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἑβδομήκοντα ἔτη
- 12** ĐỨC GIÊ-HÔ-VA phán: Khi bảy mươi năm ấy sẽ mãn, ta sẽ phạt vua Ba-by-lôn và dân người, vì có tội ác chúng nó. Ta sẽ phạt xứ người Canh-đê và biến thành một nơi hoang vu đời đời.
 And it will come about, after seventy years are ended, that I will send punishment on the king of Babylon, and on that nation, says the Lord, for their evil-doing, and on the land of the Chaldaeans; and I will make it a waste for ever.
 καὶ ἐν τῷ πληρωθῆναι τὰ ἑβδομήκοντα ἔτη ἐκδικήσω τὸ ἔθνος ἐκεῖνο φησὶν κύριος καὶ θήσομαι αὐτοὺς εἰς ἀφανισμόν αἰώνιον
- 13** Phàm lời ta đã phán nghịch cùng đất ấy, tức lời chép trong sách này, là lời Giê-rê-mi đã nói tiên tri nghịch cùng muôn nước, thì sẽ xảy đến cho đất ấy.
 And I will make that land undergo everything I have said against it, even everything recorded in this book, which Jeremiah the prophet has said against all the nations.
 καὶ ἐπάξω ἐπὶ τὴν γῆν ἐκείνην πάντας τοὺς λόγους μου οὓς ἐλάλησα κατ' αὐτῆς πάντα τὰ γεγραμμένα ἐν τῷ βιβλίῳ τούτῳ
- 14** Vả, sẽ có nhiều nước và vua lớn bắt chính người Canh-đê làm tôi mọi, và ta sẽ báo chúng nó theo việc làm của chúng, và theo việc bởi tay chúng làm ra.
 For a number of nations and great kings will make servants of them, even of them: and I will give them the reward of their acts, even the reward of the work of their hands.
 ὃ ἐπροφήτευσεν ἱερεμίας ἐπὶ τὰ ἔθνη τὰ αἰλαμ

- 15** Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán cùng tôi như vậy: Hãy lấy chén rượu của sự giận khỏi tay ta, khá cho các dân mà ta sai người đi đến đều uống lấy.
For this is what the Lord, the God of Israel, has said to me: Take the cup of the wine of this wrath from my hand, and make all the nations to whom I send you take of it.
τάδε λέγει κύριος συντριβήτω τὸ τόξον αἰλαμ ἀρχῆ δυναστείας αὐτῶν
- 16** Chúng nó sẽ uống, sẽ đi xiêu tó, và diên cuông, vì có gươm dao mà ta sẽ sai đến giữa chúng nó.
And after drinking it, they will go rolling from side to side, and be off their heads, because of the sword which I will send among them.
καὶ ἐπάξω ἐπὶ αἰλαμ τέσσαρας ἀνέμους ἐκ τῶν τεσσάρων ἄκρων τοῦ οὐρανοῦ καὶ διασπερῶ αὐτοὺς ἐν πᾶσιν τοῖς ἀνέμοις τούτοις καὶ οὐκ ἔσται ἔθνος ὃ οὐχ ἤξει ἐκεῖ οἱ ἐξωσμένοι αἰλαμ
- 17** Vậy tôi lấy chén khỏi tay Đức Giê-hô-va, và khiến cho mọi nước mà Đức Giê-hô-va sai tôi đến đều uống lấy:
Then I took the cup from the Lord's hand, and gave a drink from it to all the nations to whom the Lord sent me;
καὶ πτοήσω αὐτοὺς ἐναντίον τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν τῶν ζητούντων τὴν ψυχὴν αὐτῶν καὶ ἐπάξω ἐπ' αὐτοὺς κακὰ κατὰ τὴν ὀργὴν τοῦ θυμοῦ μου καὶ ἐπαποστελῶ ὀπίσω αὐτῶν τὴν μάχαιράν μου ἕως τοῦ ἐξαναλῶσαι αὐτούς
- 18** cho Giê-ru-sa-lem và cho các thành của Giu-đa, cho các vua các quan trưởng nó, làm cho chúng nó hoang vu, gở lạ, bị chê cười, chịu rửa sả như ngày nay;
Jerusalem and the towns of Judah and their kings and their princes, to make them a waste place, a cause of fear and surprise and a curse, as it is this day;
καὶ θήσω τὸν θρόνον μου ἐν αἰλαμ καὶ ἐξαποστελῶ ἐκεῖθεν βασιλέα καὶ μεγιστᾶνας
- 19** cho Pha-ra-ôn, vua nước Ê-díp-tô, cho những đầy tớ người, cho các quan trưởng và dân sự người;
Pharaoh, king of Egypt, and his servants and his princes and all his people;
καὶ ἔσται ἐπ' ἐσχάτου τῶν ἡμερῶν ἀποστρέψω τὴν αἰχμαλωσίαν αἰλαμ λέγει κύριος
- 20** cho mọi dân lộn, cho mọi vua xứ Ut-x , cho mọi vua xứ Phi-li-tin: tức vua của Ach-ca-l n, của Ga-xa, của Ec-r n, và những kẻ còn sống sót ở Ach-ốt;
And all the mixed people and all the kings of the land of Uz, and all the kings of the land of the Philistines, and Ashkelon and Gaza and Ekron and the rest of Ashdod;
ἐν ἀρχῆ βασιλεύοντος σεδεκιου τοῦ βασιλέως ἐγένετο ὁ λόγος οὗτος περὶ αἰλαμ
- 2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người khá đứng trong hành lang nhà Đức Giê-hô-va, rao những lời ta truyền người nói lại cho các thành của Giu-đa đã đến đặng thờ lạy trong nhà Đức Giê-hô-va; chớ bớt một tiếng.
This is what the Lord has said: Take your place in the open square of the Lord's house and say to all the towns of Judah, who come into the Lord's house for worship, everything I give you orders to say to them: keep back not a word;
τῇ αἰγύπτῳ ἐπὶ δύναμιν φαραω νεχאו βασιλέως αἰγύπτου ὃς ἦν ἐπὶ τῷ ποταμῷ εὐφράτη ἐν χαρχαμῖς ὃν ἐπάταξε ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν τῷ ἔτει τῷ τετάρτῳ ἰωακὶμ βασιλέως ἰουδα

- 3 Hoặc giả chúng nó nghe người, và ai nấy sẽ từ đường xấu mình trở lại; hầu cho ta ăn năn về họa mà ta định làm cho chúng nó, vì sự dữ của việc làm chúng nó.
It may be that they will give ear, and that every man will be turned from his evil way, so that my purpose of sending evil on them because of the evil of their doings may be changed.
ἀναλάβετε ὄπλα καὶ ἀσπίδας καὶ προσαγάγετε εἰς πόλεμον
- 4 Vậy người khá bảo rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu các người không khứng nghe ta, mà bước theo luật pháp ta đã đặt trước mặt các người;
And you are to say to them, This is what the Lord has said: If you do not give ear to me and go in the way of my law which I have put before you,
ἐπιστάξατε τοὺς ἵππους ἐπίβητε οἱ ἵππεῖς καὶ κατάστητε ἐν ταῖς περικεφαλαίαις ὑμῶν προβάλετε τὰ δόρατα καὶ ἐνδύσασθε τοὺς θώρακας ὑμῶν
- 5 nếu các người không nghe lời của các đầy tớ ta, là các tiên tri mà ta sai đến cùng các người, và đã dậy sớm sai đến, nhưng các người không nghe họ,
And give ear to the words of my servants the prophets whom I send to you, getting up early and sending them, though you gave no attention;
τί ὅτι αὐτοὶ πτοοῦνται καὶ ἀποχωροῦσιν ὀπίσω διότι οἱ ἰσχυροὶ αὐτῶν κοπήσονται φυγῇ ἔφυγον καὶ οὐκ ἀνέστρεψαν περιεχόμενοι κυκλόθεν λέγει κύριος
- 6 thì ta sẽ khiến nhà này nên như Si-lô, và sẽ khiến thành này nên sự rủa sả cho mọi nước trên đất.
Then I will make this house like Shiloh, and will make this town a curse to all the nations of the earth.
μὴ φευγέτω ὁ κοῦφος καὶ μὴ ἀνασφρέσθω ὁ ἰσχυρὸς ἐπὶ βορρᾶν τὰ παρὰ τὸν εὐφράτην ἠσθένησαν πεπτώκασιν
- 7 Các thầy tế lễ, các tiên tri, và cả dân sự đều nghe Giê-rê-mi truyền những lời ấy trong nhà Đức Giê-hô-va.
And in the hearing of the priests and the prophets and all the people, Jeremiah said these words in the house of the Lord.
τίς οὗτος ὡς ποταμὸς ἀναβήσεται καὶ ὡς ποταμοὶ κυμαίνουσιν ὕδωρ
- 8 Khi Giê-rê-mi nói xong mọi điều Đức Giê-hô-va đã truyền mình nói cho cả dân sự, thì các thầy tế lễ, các tiên tri, và cả dân sự đều bắt lấy người và nói rằng: Người chắc sẽ chết!
Now, when Jeremiah had come to the end of saying everything the Lord had given him orders to say to all the people, the priests and the prophets and all the people took him by force, saying, Death will certainly be your fate.
ὔδατα αἰγύπτου ὡσεὶ ποταμὸς ἀναβήσεται καὶ εἶπεν ἀναβήσομαι καὶ κατακαλύψω γῆν καὶ ἀπολωῶ κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ
- 9 Sao người nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên tri rằng: Nhà này sẽ trở nên như Si-lô, thành này sẽ hoang vu và không dân ở? Bấy giờ cả dân sự nhóm lại cùng Giê-rê-mi trong nhà Đức Giê-hô-va.
Why have you said in the name of the Lord, This house will be like Shiloh, and this land a waste with no one living in it? And all the people had come together to Jeremiah in the house of the Lord.
ἐπίβητε ἐπὶ τοὺς ἵππους παρασκευάσατε τὰ ἄρματα ἐξέλθατε οἱ μαχηταὶ αἰθιοπῶν καὶ λίβυες καθωπλισμένοι ὅπλοις καὶ λυδοὶ ἀνάβητε ἐντείνετε τὸ ὄξον

- 10** Các quan trưởng Giu-đa nghe những sự ấy, bèn từ trong cung vua lên nhà Đức Giê-hô-va, ngồi tại lối vào cửa cửa mới nhà Đức Giê-hô-va.
And the rulers of Judah, hearing of these things, came up from the king's house to the house of the Lord, and took their seats by the new door of the Lord's house.
καὶ ἡ ἡμέρα ἐκεῖνη κυρίῳ τῷ θεῷ ἡμῶν ἡμέρα ἐκδικήσεως τοῦ ἐκδικῆσαι τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ καὶ καταφάγεται ἡ μάχαιρα κυρίου καὶ ἐμπλησθήσεται καὶ μεθυσθήσεται ἀπὸ τοῦ αἵματος αὐτῶν ὅτι θυσία τῷ κυρίῳ σαβαωθ ἀπὸ γῆς βορρᾶ ἐπὶ ποταμῷ εὐφράτη
- 11** Bấy giờ các thầy tế lễ và các tiên tri nói với các quan trưởng cùng cả dân sự rằng: Người này đáng chết; vì đã nói tiên tri nghịch cùng thành này, như chính tai các người đã nghe.
Then the priests and the prophets said to the rulers and to all the people, The right fate for this man is death; for he has said words against this town in your hearing.
ἀνάβηθι γαλααδ καὶ λαβὲ ρητίνην τῇ παρθένῳ θυγατρὶ αἰγύπτου εἰς κενὸν ἐπλήθυνας ἰάματά σου ὠφέλεια οὐκ ἔστιν σοί
- 12** Nhưng Giê-rê-mi đáp cùng các quan trưởng và cả dân sự rằng: Ấy 1 Đức Giê-hô-va sai ta đặng nói tiên tri mọi lời nghịch cùng nhà này và thành này, mà các người đã nghe.
Then Jeremiah said to all the rulers and to all the people, The Lord has sent me as his prophet to say against this house and against this town all the words which have come to your ears.
ἤκουσαν ἔθνη φωνὴν σου καὶ τῆς κραυγῆς σου ἐπλήσθη ἡ γῆ ὅτι μαχητὴς πρὸς μαχητὴν ἠσθένησεν ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἔπεσαν ἀμφοτέρω
- 13** Bây giờ các người hãy sửa lại đường lối và việc làm của mình, hãy vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, thì Đức Giê-hô-va sẽ ăn năn về tai họa mà Ngài đã rao ra nghịch cùng các người.
So now, make a change for the better in your ways and your doings, and give ear to the voice of the Lord your God; then the Lord will let himself be turned from the decision he has made against you for evil.
ὃ ἐλάλησεν κύριος ἐν χειρὶ ἱερεμίου τοῦ ἐλθεῖν ναβουχοδοноσορ τὸν βασιλέα βαβυλωνος τοῦ κόψαι τὴν γῆν αἰγύπτου
- 14** Về phần ta, này, ta ở trong tay các người, hãy làm cho ta điều các người cho là phải và đáng làm.
As for me, here I am in your hands: do with me whatever seems good and right in your opinion.
ἀναγγεῖλατε εἰς μάγδωλον καὶ παραγγεῖλατε εἰς μέμφιν εἶπατε ἐπίστηθι καὶ ἐτοίμασον ὅτι κατέφαγεν μάχαιρα τὴν σμίλακά σου
- 15** Dầu vậy, khá biết rằng các người giết ta, thì các người cùng thành này và dân cư nó sẽ gánh lấy huyết vô tội. Vì Đức Giê-hô-va thật đã sai ta đến cùng các người, khiến ta nói mọi lời này vào tai các người.
Only be certain that, if you put me to death, you will make yourselves and your town and its people responsible for the blood of one who has done no wrong: for truly, the Lord has sent me to you to say all these words in your ears.
διὰ τί ἔφυγεν ὁ ἄπισ ὁ μὸσχος ὁ ἐκλεκτός σου οὐκ ἔμεινεν ὅτι κύριος παρέλυσεν αὐτόν
- 16** Các quan trưởng và cả dân sự bèn nói cùng các thầy tế lễ và các tiên tri rằng: Người này không đáng chết; vì ấy là người nhơn danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta mà nói cùng chúng ta.
Then the rulers and all the people said to the priests and the prophets, It is not right for this man to be put to death: for he has said words to us in the name of the Lord our God.
καὶ τὸ πλῆθος σου ἠσθένησεν καὶ ἔπεσαν καὶ ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ ἐλάλει ἀναστῶμεν καὶ ἀναστρέψωμεν πρὸς τὸν λαὸν ἡμῶν εἰς τὴν πατρίδα ἡμῶν ἀπὸ προσώπου μαχαίρας ἑλληνικῆς

- 17 Một vài kẻ trưởng lão trong đất đứng dậy nói với cả hội dân như vậy:
Then some of the responsible men of the land got up and said to all the meeting of the people,
καλέσατε τὸ ὄνομα φαραω νεχαι βασιλέως αἰγύπτου σαων-εσβι-εμοιηδ
- 18 Mi-chê ở Mô-rê-sét, là người nói tiên tri về đời ê-xê chia, vua Giu-đa, có nói cùng cả dân Giu-đa rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Si-ôn sẽ bị cày như ruộng, Giê-ru-sa-lem sẽ trở nên gò đống, núi của nhà sẽ trở nên như các nơi cao của rừng.
Micah the Morashtite, who was a prophet in the days of Hezekiah, king of Judah, said to all the people of Judah, This is what the Lord of armies has said: Zion will become like a ploughed field, and Jerusalem will become a mass of broken walls, and the mountain of the house like the high places of the woodland.
ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ὁ θεός ὅτι ὡς τὸ ἰταβύριον ἐν τοῖς ὄρεσιν καὶ ὡς ὁ κάρμηλος ἐν τῇ θαλάσῃ ἦξει
- 19 Ê-xê chia, vua Giu-đa, và cả Giu-đa há có giết người sao? Người há chẳng đã kính sợ Đức Giê-hô-va và nài xin ơn Đức Giê-hô-va sao? Vậy nên Đức Giê-hô-va ăn năn về tai họa mà Ngài đã rao ra nghịch cùng họ. Nay chúng ta làm sự đó, ấy là phạm tội nặng nghịch cùng linh hồn mình.
Did Hezekiah and all Judah put him to death? did he not in the fear of the Lord make prayer for the grace of the Lord, and the Lord let himself be turned from the decision he had made against them for evil? By this act we might do great evil against ourselves.
σκευή ἀποικισμοῦ ποιήσον σεαυτῇ κατοικοῦσα θύγατερ αἰγύπτου ὅτι μέμφεις εἰς ἀφανισμόν ἔσται καὶ κληθήσεται οὐαὶ διὰ τὸ μὴ ὑπάρχειν κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ
- 20 Lại còn có một người nữa đã nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói tiên tri: ấy là U-ri, con trai Sê-ma-gia, ở Ki-ri-át-Giê -a-rim. Người cũng nói tiên tri nghịch cùng thành và đất này y theo mọi lời của Giê-rê-mi.
And there was another man who was a prophet of the Lord, Uriah, the son of Shemaiah of Kiriath-jearim; he said against this town and against this land all the words which Jeremiah had said:
δάμαλις κεκαλλωπισμένη αἴγυπτος ἀπόσπασμα ἀπὸ βορρᾶ ἦλθεν ἐπ' αὐτήν
- 21 Vua Giê-hô-gia-kim, hết thấy quân lính, và các quan trưởng đều nghe những lời người, vua bèn muốn giết người đi; nhưng U-ri hay được, thì sợ và trốn qua đất Ê-díp-tô.
And when his words came to the ears of Jehoiakim the king and all his men of war and his captains, the king would have put him to death; but Uriah, hearing of it, was full of fear and went in flight into Egypt:
καὶ οἱ μισθοῦτοὶ αὐτῆς ἐν αὐτῇ ὥσπερ μόσχοι σιτευτοὶ τρεφόμενοι ἐν αὐτῇ διότι καὶ αὐτοὶ ἀπεστράφησαν καὶ ἔφυγον ὁμοθυμαδὸν οὐκ ἔστησαν ὅτι ἡμέρα ἀπωλείας ἦλθεν ἐπ' αὐτοὺς καὶ καιρὸς ἐκδικήσεως αὐτῶν
- 22 Vua Giê-hô-gia-kim bèn sai En-na-than, con trai A c-bô, và mấy người nữa cùng đi qua Ê-díp-tô,
And Jehoiakim the king sent Elnathan, the son of Achbor, and certain men with him, into Egypt.
φωνῆ ὡς ὄφεως συρίζοντος ὅτι ἐν ἄμμῳ πορεύσονται ἐν ἀξίναις ἦξουσιν ἐπ' αὐτήν ὡς κόπτοντες ξύλα
- 23 đem U-ri ra khỏi Ê-díp-tô và điệu về cho vua Giê-hô-gia-kim. Vua sai dùng gươm giết người và quăng thây trong mồ phạm dân.
And they took Uriah out of Egypt and came back with him to Jehoiakim the king; who put him to death with the sword, and had his dead body put into the resting-place of the bodies of the common people.
ἐκκόψουσιν τὸν δρυμὸν αὐτῆς λέγει κύριος ὁ θεός ὅτι οὐ μὴ εἰκασθῆ ὅτι πληθύνει ὑπὲρ ἀκρίδα καὶ οὐκ ἔστιν αὐτοῖς ἀριθμός

- 24 **Bấy giờ tay A-hi-cam, con trai Sa-phan, binh vực Giê-rê-mi và gài trở cho khỏi phó người trong tay dân chúng đặng làm cho chết.**
But Ahikam, the son of Shaphan, gave Jeremiah his help, so that he was not given into the hands of the people to be put to death.
κατησχύνθη θυγάτηρ αἰγύπτου παρεδόθη εἰς χεῖρας λαοῦ ἀπὸ βορρᾶ
- 1 **Lúc Sê-dê-kia, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, bắt đầu trị vì, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:**
When Zedekiah, the son of Josiah, king of Judah, first became king this word came to Jeremiah from the Lord, saying,
λόγος κυρίου ὃν ἐλάλησεν ἐπὶ βαβυλῶνα
- 2 **Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Ngươi khá làm lấy xiềng và ách cho mình, rồi để trên cổ ngươi.**
This is what the Lord has said to me: Make for yourself bands and yokes and put them on your neck;
ἀναγγεῖλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἀκουστὰ ποιήσατε καὶ μὴ κρύψητε εἶπατε ἐάλωκεν βαβυλῶν κατησχύνθη βῆλος ἢ ἀπτόητος ἢ τρυφερὰ παρεδόθη μαροδαχ
- 3 **Đoạn, hãy gởi cho vua Ê-dôm, vua Mô-áp, vua của con cái Am-môn, vua Ty-rơ, và vua Si-đôn, bởi tay các sứ thần đến thành Giê-ru-sa-lem châu Sê-dê-kia, vua Giu-đa.**
And send them to the king of Edom, and to the king of Moab, and to the king of the children of Ammon, and to the king of Tyre, and to the king of Zidon, by their servants who come to Jerusalem, to Zedekiah, king of Judah;
ὅτι ἀνέβη ἐπ' αὐτὴν ἔθνος ἀπὸ βορρᾶ οὗτος θήσει τὴν γῆν αὐτῆς εἰς ἀφανισμόν καὶ οὐκ ἔσται ὁ κατοικῶν ἐν αὐτῇ ἀπὸ ἀνθρώπου καὶ ἕως κτήνους
- 4 **Khác dặn họ tâu cùng chủ mình rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các ngươi hãy tâu cùng chủ mình rằng:**
And give them orders to say to their masters, This is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: Say to your masters,
ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἤξουσιν οἱ υἱοὶ ἰσραηλ αὐτοὶ καὶ οἱ υἱοὶ ἰουδα ἐπὶ τὸ αὐτὸ βαδίζοντες καὶ κλαίοντες πορεύονται τὸν κύριον θεὸν αὐτῶν ζητοῦντες
- 5 **Chính ta là Đấng đã làm nên đất, loài người và loài thú trên mặt đất, bởi quyền năng lớn và cánh tay giang ra của ta, ta ban đất ấy cho ai tùy ý ta lấy làm phải.**
I have made the earth, and man and beast on the face of the earth, by my great power and by my outstretched arm; and I will give it to anyone at my pleasure.
ἕως σιων ἐρωτήσουσιν τὴν ὁδὸν ὧδε γὰρ τὸ πρόσωπον αὐτῶν δώσουσιν καὶ ἤξουσιν καὶ καταφεύξονται πρὸς κύριον τὸν θεὸν διαθήκη γὰρ αἰώνιος οὐκ ἐπιλησθήσεται
- 6 **Bây giờ, ta đã phó mọi đất này trong tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đầy tớ ta; ta cũng ban những thú vật ngoài đồng cho người đặng giúp việc người nữa.**
And now I have given all these lands into the hands of Nebuchadnezzar, the king of Babylon, my servant; and I have given the beasts of the field to him for his use.
πρόβατα ἀπολωλότα ἐγενήθη ὁ λαός μου οἱ ποιμένες αὐτῶν ἐξῶσαν αὐτοὺς ἐπὶ τὰ ὄρη ἀπεπλάνησαν αὐτοὺς ἐξ ὄρους ἐπὶ βουνὸν ὄχοντο ἐπελάθοντο οὐκ ἐπιλησθήσεται

- 7** Mọi nước sẽ phải phục người, con người, cháu người, cho đến chừng nào phiên của nước nó cũng đến; bấy giờ nhiều nước và các vua lớn sẽ bắt nó phục.
And all the nations will be servants to him and to his son's son, till the time comes for his land to be overcome: and then a number of nations and great kings will take it for their use.
πάντες οἱ εὐρίσκοντες αὐτοὺς κατανάλισκον αὐτούς οἱ ἐχθροὶ αὐτῶν εἶπαν μὴ ἀνῶμεν αὐτούς ἀνθ' ὧν ἡμαρτον τῷ κυρίῳ νομῆ δικαιοσύνης τῷ σου γαγαγόντι τοὺς πατέρας αὐτῶν
- 8** Nếu dân nào nước nào không hầu việc người, tức Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, và không tròng cổ mình vào ách của vua Ba-by-lôn, thì Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ dùng gươm dao, đói kém, dịch lệ mà phạt dân ấy, cho đến chừng nào ta đã diệt chúng nó đi bởi tay vua Nê-bu-cát-nét-sa.
And it will come about, that if any nation does not become a servant to this same Nebuchadnezzar, king of Babylon, and does not put its neck under the yoke of the king of Babylon, then I will send punishment on that nation, says the Lord, by the sword and need of food and by disease, till I have given them into his hands.
ἀπαλλοτριώθητε ἐκ μέσου βαβυλώνης καὶ ἀπὸ γῆς χαλδαίων καὶ ἐξέλθατε καὶ γένησθε ὡσπερ δράκοντες κατὰ πρόσωπον προβάτων
- 9** Ấy v y, chớ nghe những lời tiên tri, thầy bói, kẻ bàn mộng, thầy thiên văn, thầy phù phép của các người, chúng nó nói với các người rằng: Các người sẽ chẳng phục sự vua Ba-by-lôn đâu.
And you are not to give attention to your prophets or your readers of signs or your dreamers or those who see into the future or those who make use of secret arts, who say to you, You will not become servants of the king of Babylon:
ὅτι ἰδοὺ ἐγὼ ἐγείρω ἐπὶ βαβυλώνα συναγωγὰς ἐθνῶν ἐκ γῆς βορρᾶ καὶ παρατάξονται αὐτῇ ἐκεῖθεν ἀλώσεται ὡς βολίς μαχητοῦ συνετοῦ οὐκ ἐπιστρέψει κενή
- 10** Vì ấy là chúng nó nói tiên tri giả dối, đặng cho các người bị dời xa khỏi đất mình, hầu cho ta đuổi các người ra, và các người bị diệt mất.
For they say false words to you, so that you may be sent away far from your land, and so that you may be forced out by me and come to destruction.
καὶ ἔσται ἡ χαλδαία εἰς προνομίην πάντες οἱ προνομεύοντες αὐτὴν ἐμπλησθήσονται
- 11** Nhưng dân nào sẽ đặt cổ mình dưới ách vua Ba-by-lôn và phục sự vua ấy, thì, Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ cho nó cứ ở trong xứ mình, đặng cày cấy và ở đó.
But as for that nation which puts its neck under the yoke of the king of Babylon and becomes his servant, I will let that nation keep on in its land, farming it and living in it, says the Lord.
ὅτι ἠὸφραίνεσθε καὶ κατεκαυχᾶσθε διαρπάζοντες τὴν κληρονομίαν μου διότι ἐσκιρτᾶτε ὡς βοῖδια ἐν βοτάνῃ καὶ ἐκερατίζετε ὡς ταῦροι
- 12** ta theo mọi lời đó mà nói với Sê-đê-kia, vua Giu-đa, rằng: Hãy đặt cổ mình dưới ách của vua Ba-by-lôn, hãy phục sự người và dân người nữa, thì các người được sống.
And I said all this to Zedekiah, king of Judah, saying, Put your necks under the yoke of the king of Babylon and become his servants and his people, so that you may keep your lives.
ἠσχύνθη ἡ μήτηρ ὑμῶν σφόδρα μήτηρ ἐπ' ἀγαθὰ ἐσχάτη ἐθνῶν ἔρημος

- 13** Cớ sao vua cùng dân mình liêu chết bởi gươm dao, đói kém, dịch lệ, như Đức Giê-hô-va đã phán về nước nào chẳng phục sự vua Ba-by-lôn?
Why are you desiring death, you and your people, by the sword, and because food is gone, and by disease, as the Lord has said of the nation which does not become the servant of the king of Babylon?
ἀπὸ ὀργῆς κυρίου οὐ κατοικηθήσεται καὶ ἔσται εἰς ἀφανισμόν πᾶσα καὶ πᾶς ὁ διοδεύων διὰ βαβυλῶνος σκυθρωπάσει καὶ συριοῦσιν ἐπὶ πᾶσαν τὴν πληγὴν αὐτῆς
- 14** Vậy, chớ nghe những lời của bọn tiên tri nói rằng: Các người sẽ chẳng phục sự vua Ba-by-lôn! Ấy l sự giả dối mà những kẻ đó nói tiên tri cho các người vậy.
And you are not to give ear to the prophets who say to you, You will not become servants of the king of Babylon: for what they say is not true.
παρατάξασθε ἐπὶ βαβυλῶνα κύκλω πάντες τείνοντες τόξον τοξεύσατε ἐπ' αὐτήν μὴ φείσησθε ἐπὶ τοῖς τοξεύμασιν ὑμῶν
- 15** Đức Giê-hô-va phán: Ta chẳng hề sai chúng nó, nhưng chúng nó nói tiên tri giả dối như danh ta; hầu cho ta đuổi các người, và các người bị diệt mất, nghĩa là các người với các tiên tri đã nói tiên tri cho các người.
For I have not sent them, says the Lord, but they are saying what is false in my name, so that I might send you out by force, causing destruction to come on you and on your prophets.
κατακροτήσατε ἐπ' αὐτήν παρελύθησαν αἱ χεῖρες αὐτῆς ἔπεσαν αἱ ἐπάλξεις αὐτῆς καὶ κατεσκάφη τὸ τεῖχος αὐτῆς ὅτι ἐκδίκησις παρὰ θεοῦ ἐστὶν ἐκδικεῖτε ἐπ' αὐτήν καθὼς ἐποίησεν ποιήσατε αὐτῇ
- 16** Ta cũng nói với các thầy tế lễ và cả dân sự, rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chớ nghe những lời của bọn tiên tri các người, nói tiên tri với các người rằng: Này, những khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va không bao lâu nữa sẽ từ nước Ba-by-lôn lại đem về! Ấy l chúng nó nói tiên tri giả dối với các người.
And I said to the priests and to all the people, This is what the Lord has said: Give no attention to the words of your prophets who say to you, See, in a very little time now the vessels of the Lord's house will come back again from Babylon: for what they say to you is false.
ἐξολεθρεύσατε σπέρμα ἐκ βαβυλῶνος κατέχοντα δρέπανον ἐν καιρῷ θερισμοῦ ἀπὸ προσώπου μαχαίρας ἑλληνικῆς ἕκαστος εἰς τὸν λαὸν αὐτοῦ ἀποστρέψουσιν καὶ ἕκαστος εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ φεύζεται
- 17** Đừng nghe chúng nó. Hãy phục sự vua Ba-by-lôn, thì được sống. Sao để thành này biến nên hoang vu?
Give no attention to them; become servants of the king of Babylon and keep yourselves from death: why let this town become a waste?
πρόβατον πλανώμενον ἰσραὴλ λέοντες ἐξῴσαν αὐτόν ὁ πρῶτος ἔφαγεν αὐτὸν βασιλεὺς ἀσσοῦρ καὶ οὗτος ὕστερον τὰ ὀστά αὐτοῦ βασιλεὺς βαβυλῶνος
- 18** Song ví bằng chúng nó thật là tiên tri và lời Đức Giê-hô-va ở cùng chúng nó, thì nay hãy cầu thay nơi Đức Giê-hô-va vạn quân, để cho những khí mạnh sót lại trong nhà Đức Giê-hô-va, trong cung vua Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem, khỏi sang qua nước Ba-by-lôn.
But if they are prophets, and if the word of the Lord is with them, let them now make request to the Lord of armies that the vessels which are still in the house of the Lord and in the house of the king of Judah and at Jerusalem, may not go to Babylon.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐκδικῶ ἐπὶ τὸν βασιλεῖα βαβυλῶνος καὶ ἐπὶ τὴν γῆν αὐτοῦ καθὼς ἐξεδίκησα ἐπὶ τὸν βασιλεῖα ἀσσοῦρ

- 19 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy về các cột, biển, các đế tảng, và những khí mạnh sót lại trong thành này,
For this is what the Lord has said about the rest of the vessels which are still in this town,
 και ἀποκαταστήσω τὸν Ἰσραὴλ εἰς τὴν νομὴν αὐτοῦ καὶ νεμήσεται ἐν τῷ καρμῖλῳ καὶ ἐν ὄρει εφραιμ καὶ ἐν τῷ γαλααδ καὶ πλησθήσεται ἡ ψυχὴ αὐτοῦ
- 20 tức những đồ mà Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, chưa khuân đi, khi người bắt Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, cùng các kẻ cả trong nước Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem, từ thành Giê-ru-sa-lem điệu về nước Ba-by-lôn làm phu tù;
Which Nebuchadnezzar, king of Babylon, did not take away, when he took Jeconiah, the son of Jehoiakim, king of Judah, a prisoner from Jerusalem to Babylon, with all the great men of Judah and Jerusalem;
 ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ζητήσουσιν τὴν ἀδικίαν Ἰσραὴλ καὶ οὐχ ὑπάρξει καὶ τὰς ἀμαρτίας Ἰουδα καὶ οὐ μὴ εὐρεθῶσιν ὅτι ἴλεως ἔσομαι τοῖς ὑπολειμμένοις ἐπὶ τῆς γῆς λέγει κύριος
- 21 phải, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy về các khí mạnh sót lại trong nhà Đức Giê-hô-va, trong cung vua Giu-đa và thành Giê-ru-sa-lem:
For this is what the Lord of armies, the God of Israel, has said about the rest of the vessels in the house of the Lord and in the house of the king of Judah and at Jerusalem:
 πικρῶς ἐπίβηθι ἐπ' αὐτὴν καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐπ' αὐτὴν ἐκδίκησον μάχαιρα καὶ ἀφάνισον λέγει κύριος καὶ ποίει κατὰ πάντα ὅσα ἐντέλλομαι σοι
- 22 Những đồ ấy sẽ bị đem qua Ba-by-lôn, và để lại ở đó cho đến ngày ta thăm viếng chúng nó; bấy giờ ta sẽ đem những đồ ấy trở về, lại để trong chỗ này, Đức Giê-hô-va phán vậy.
They will be taken away to Babylon, and there they will be till the day when I send their punishment on them, says the Lord. Then I will take them up and put them back in their place.
 φωνὴ πολέμου καὶ συντριβὴ μεγάλη ἐν γῆ χαλδαίων
- 1 Cũng năm ấy, lúc Sê-dê-kia, vua Giu-đa, bắt đầu trị vì, tháng năm về năm thứ tư, Ha-na-nia, con trai A-xua, tiên tri ở Ga-ba-ôn, nói với tôi trong nhà Đức Giê-hô-va, trước mặt các thầy tế lễ và cả dân sự rằng:
And it came about in that year, when Zedekiah first became king of Judah, in the fourth year, in the fifth month, that Hananiah, the son of Azzur the prophet, who came from Gibeon, said to Jeremiah in the house of the Lord, before the priests and all the people,
 τὰδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω ἐπὶ βαβυλῶνα καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας χαλδαίους ἄνεμον καύσωνα διαφθεύροντα
- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Ta đã bẻ ách của vua Ba-by-lôn.
These are the words of the Lord of armies, the God of Israel: By me the yoke of the king of Babylon has been broken.
 και ἐξαποστελῶ εἰς βαβυλῶνα ὑβριστάς καὶ καθυβρίσουσιν αὐτὴν καὶ λυμανοῦνται τὴν γῆν αὐτῆς οὐαὶ ἐπὶ βαβυλῶνα κυκλόθεν ἐν ἡμέρᾳ κακώσεως αὐτῆς

- 3** Trong hai năm trọn, mọi khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va mà Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đã cất đi khỏi chỗ này và dời qua Ba-by-lôn, thì ta sẽ lại đem về trong nơi này.
In the space of two years I will send back into this place all the vessels of the Lord's house which Nebuchadnezzar, king of Babylon, took away from this place to Babylon:
ἐπ' αὐτὴν τεινέτω ὁ τεινὼν τὸ τόξον αὐτοῦ καὶ περιθέσθω ὃ ἔστιν ὄπλα αὐτῷ καὶ μὴ φείσησθε ἐπὶ νεανίσκους αὐτῆς καὶ ἀφανίσατε πᾶσαν τὴν δύν αμιν αὐτῆς
- 4** Đức Giê-hô-va phán: Ta lại sẽ đem Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, và mọi người Giu-đa bị bắt làm phu tù qua Ba-by-lôn, cũng đ̣ều trở về trong nơi này nữa; vì ta sẽ bẻ ách của vua Ba-by-lôn.
And I will let Jeconiah, the son of Jehoiakim, king of Judah, come back to this place, with all the prisoners of Judah who went to Babylon, says the Lord: for I will have the yoke of the king of Babylon broken.
καὶ πεσοῦνται τραυματῖαι ἐν γῆ χαλδαίων καὶ κατακεκεντημένοι ἔξωθεν αὐτῆς
- 5** Bấy giờ, tiên tri Giê-rê-mi đáp cùng tiên tri Ha-na-nia, trước mặt các thầy tế lễ và cả dân sự đương đứng trong nhà Đức Giê-hô-va.
Then the prophet Jeremiah said to the prophet Hananiah, before the priests and all the people who had come into the house of the Lord, διότι οὐκ ἐχίρευσεν ἰσραηλ καὶ ἰουδας ἀπὸ θεοῦ αὐτῶν ἀπὸ κυρίου παντοκράτορος ὅτι ἡ γῆ αὐτῶν ἐπλήσθη ἀδικίας ἀπὸ τῶν ἁγίων ἰσραηλ.
- 6** Tiên tri Giê-rê-mi nói rằng: A-men, nguyên xin Đức Giê-hô-va làm như vậy! Nguyên xin Đức Giê-hô-va làm những lời người đã nói tiên tri, đem những khí mạnh của nhà Đức Giê-hô-va và hết thảy những kẻ phu tù từ Ba-by-lôn trở về trong chốn này!
The prophet Jeremiah said, So be it: may the Lord do so: may the Lord give effect to the words which you have said, and let the vessels of the Lord's house, and all the people who have been taken away, come back from Babylon to this place.
φεύγετε ἐκ μέσου βαβυλῶνος καὶ ἀνασφύζετε ἕκαστος τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ μὴ ἀπορριφῆτε ἐν τῇ ἀδικίᾳ αὐτῆς ὅτι καιρὸς ἐκδικήσεως αὐτῆς ἔστιν παρὰ κυρίου ἀνταπόδομα αὐτὸς ἀνταποδίδωσιν αὐτῇ
- 7** Dầu vậy, hãy nghe lời tôi nói vào tai người và vào tai cả dân sự rằng:
But still, give ear to this word which I am saying to you and to all the people:
ποτήριον χρυσοῦν βαβυλῶν ἐν χειρὶ κυρίου μεθύσκον πᾶσαν τὴν γῆν ἀπὸ τοῦ οἴνου αὐτῆς ἐπίοσαν ἔθνη διὰ τοῦτο ἐσαλεύθησαν
- 8** Các tiên tri ở trước tôi và trước người, từ xưa đã nói tiên tri về giặc giã, tai vạ, và ôn dịch cho nhiều xứ và các nước lớn.
The prophets, who were before me and before you, from early times gave word to a number of countries and great kingdoms about war and destruction and disease.
καὶ ἄφνω ἔπεσεν βαβυλῶν καὶ συνετρίβη θρηνεῖτε αὐτὴν λάβετε ῥητίνην τῇ διαφθορᾷ αὐτῆς εἴ πως ἰαθήσεται
- 9** Nếu tiên tri được ứng nghiệm, thì sẽ biết tiên tri đó là thật bởi Đức Giê-hô-va sai đến!
The prophet whose words are of peace, when his words come true, will be seen to be a prophet whom the Lord has sent.
ἰατρεύσαμεν τὴν βαβυλῶνα καὶ οὐκ ἰάθη ἐγκαταλίπομεν αὐτὴν καὶ ἀπέλωμεν ἕκαστος εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ ὅτι ἤγγισεν εἰς οὐρανὸν τὸ κρίμα αὐτῆς ἐξῆρεν ἕως τῶν ἄστρων

- 10** Tiên tri Ha-na-nia bèn cắt cái ách khỏi cổ tiên tri Giê-rê-mi, và bẻ đi.
Then Hananiah the prophet took the yoke from the neck of the prophet Jeremiah and it was broken by his hands.
ἐξήνεγκεν κύριος τὸ κρίμα αὐτοῦ δεῦτε καὶ ἀναγγείλωμεν εἰς σίων τὰ ἔργα κυρίου θεοῦ ἡμῶν
- 11** Đoạn, Ha-na-nia nói trước mặt cả dân sự rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong hai năm trọn, ta cũng sẽ bẻ cái ách của Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, khỏi cổ mọi nước như vậy. Tiên tri Giê-rê-mi bèn đi.
And before all the people Hananiah said, The Lord has said, Even so will I let the yoke of the king of Babylon be broken off the necks of all the nations in the space of two years. Then the prophet Jeremiah went away.
παρασκευάζετε τὰ τοξέματα πληροῦτε τὰς φαρέτρας ἡγειρεν κύριος τὸ πνεῦμα βασιλέως μῆδων ὅτι εἰς βαβυλῶνα ἡ ὀργὴ αὐτοῦ τοῦ ἐξολοθρεῦσαι αὐτήν ὅτι ἐκδίκησις κυρίου ἐστὶν ἐκδίκησις λαοῦ αὐτοῦ ἐστιν
- 12** Sai khi tiên tri Ha-na-nia đã cắt cái ách khỏi cổ Giê-rê-mi, thì có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi như vậy:
Then after the yoke had been broken off the neck of the prophet Jeremiah by Hananiah the prophet, the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
ἐπὶ τειχέων βαβυλῶνος ἄρατε σημεῖον ἐπιστήσατε φαρέτρας ἐγείρατε φυλακάς ἐτοιμάσατε ὄπλα ὅτι ἐνεχείρησεν καὶ ποιήσει κύριος ἃ ἐλάλησεν ἐπὶ τοῦς κατοικοῦντας βαβυλῶνα
- 13** Người khác đi nói với Ha-na-nia rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người đã bẻ ách bằng sừng: song làm ách bằng sắt mà thế lại.
Go and say to Hananiah, This is what the Lord has said: Yokes of wood have been broken by you, but in their place I will make yokes of iron.
κατασκηνοῦντας ἐφ' ὕδασι πολλοῖς καὶ ἐπὶ πλήθει θησαυρῶν αὐτῆς ἦκει τὸ πέρασ σου ἀληθῶς εἰς τὰ σπλάγχα σου
- 14** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Ta đã để ách bằng sắt trên cổ mọi nước này, đặt chúng nó phải làm tôi Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn. Vả, chúng nó phải làm tôi người, và ta đã ban các loài thú đồng cho người nữa.
For the Lord of armies, the God of Israel, has said: I have put a yoke of iron on the necks of all these nations, making them servants to Nebuchadnezzar, king of Babylon; and they are to be his servants: and in addition I have given him the beasts of the field.
ὅτι ὡμοσεν κύριος κατὰ τοῦ βραχίονος αὐτοῦ διότι πληρώσω σε ἀνθρώπων ὡσεὶ ἀκρίδων καὶ φθέγγονται ἐπὶ σὲ οἱ καταβαίνοντες
- 15** Đoạn, tiên tri Giê-rê-mi nói với tiên tri Ha-na-nia rằng: Hỡi Ha-na-nia, hãy nghe! Đức Giê-hô-va chưa hề sai người, nhưng người làm cho dân này trồng cây sự giả dối.
Then the prophet Jeremiah said to Hananiah the prophet, Give ear, now, Hananiah; the Lord has not sent you; but you are making this people put their faith in what is false.
ποιῶν γῆν ἐν τῇ ἰσχύι αὐτοῦ ἐτοιμάζων οἰκουμένην ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτοῦ ἐν τῇ συνέσει αὐτοῦ ἐξέτεινεν τὸν οὐρανόν
- 16** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ đuổi người khỏi mặt đất, năm nay người sẽ chết vì đã nói ra sự bợn nghịch Đức Giê-hô-va.
For this reason the Lord has said, See, I will send you away from off the face of the earth: this year death will overtake you, because you have said words against the Lord.
εἰς φωνὴν ἔθετο ἦχος ὕδατος ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ ἀνήγαγεν νεφέλας ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς ἀστραπὺς εἰς ὑετὸν ἐποίησεν καὶ ἐξήγαγεν φῶς ἐκ θησαυρῶν αὐτοῦ

- 17 **Cũng năm ấy, tháng bảy, thì tiên tri Ha-na-nia chết.**
So death came to Hananiah the prophet the same year, in the seventh month.
ἐμωράνθη πᾶς ἄνθρωπος ἀπὸ γνώσεως κατησχύνθη πᾶς χρυσοχόος ἀπὸ τῶν γλυπτῶν αὐτοῦ ὅτι ψευδῆ ἐχώνευσαν οὐκ ἔστιν πνεῦμα ἐν αὐτοῖς
- 1 **Này là lời thơ của tiên tri Giê-rê-mi từ thành Giê-ru-sa-lem gửi cho các trưởng lão hiện còn bị phu tù, cùng cho các thầy tế lễ, các tiên tri và cả dân mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã bắt từ Giê-ru-sa-lem điệu về Ba-by-lôn,**
Now these are the words of the letter which Jeremiah the prophet sent from Jerusalem to the responsible men among those who had been taken away, and to the priests and the prophets and to all the rest of the people whom Nebuchadnezzar had taken away prisoners from Jerusalem to Babylon;
ἐπὶ τοὺς ἀλλοφύλους
- 2 **sau khi vua Giê-cô-nia, thái hậu, hoạn quan, các quan trưởng của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem, thợ nghề và thợ rèn đã đi khỏi Giê-ru-sa-lem rồi.**
(After Jeconiah the king and the queen-mother and the unsexed servants and the rulers of Judah and Jerusalem and the expert workmen and the metal-workers had gone away from Jerusalem;)
τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ὕδατα ἀναβαίνει ἀπὸ βορρᾶ καὶ ἔσται εἰς χειμάρρον κατακλύζοντα καὶ κατακλύσει γῆν καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς πόλιν καὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ καὶ κεκράζονται οἱ ἄνθρωποι καὶ ἀλαλάξουσιν ἅπαντες οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν
- 3 **Thơ này gửi bởi tay Ê-lê -a-sa, con trai Sa-phan, và Ghê-ma-ria, con trai Hinh-kia, là hai người mà Sê-đê-kia, vua Giu-đa, sau sang Ba-by-lôn, chầu Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn. Thơ như sau này:**
By the hand of Elasah, the son of Shaphan, and Gemariah, the son of Hilkiah, (whom Zedekiah, king of Judah, sent to Babylon, to Nebuchadnezzar, king of Babylon,) saying,
ἀπὸ φωνῆς ὀρμῆς αὐτοῦ ἀπὸ τῶν ὀπλῶν τῶν ποδῶν αὐτοῦ καὶ ἀπὸ σειμοῦ τῶν ἀρμάτων αὐτοῦ ἤχου τροχῶν αὐτοῦ οὐκ ἐπέστρεψαν πατέρες ἐφ' υἱοὺς αὐτῶν ἀπὸ ἐκλύσεως χειρῶν αὐτῶν
- 4 **Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán cùng những kẻ mà ta đã khiến bị bắt làm phu tù từ Giê-ru-sa-lem qua Ba-by-lôn như vậy:**
This is what the Lord of armies, the God of Israel, has said to all those whom I have taken away prisoners from Jerusalem to Babylon:
ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἐρχομένη τοῦ ἀπολέσαι πάντας τοὺς ἀλλοφύλους καὶ ἀφανῶ τὴν τύρον καὶ τὴν σιδῶνα καὶ πάντας τοὺς καταλοιπούς τῆς βοηθείας αὐτῶν ὅτι ἐξολεθρεύσει κύριος τοὺς καταλοιπούς τῶν νήσων
- 5 **Hãy xây nhà và ở; hãy trồng vườn và ăn trái;**
Go on building houses and living in them, and planting gardens and using the fruit of them;
ἦκει φαλάκρωμα ἐπὶ γάζαν ἀπερρίφη ἀσκαλῶν καὶ οἱ κατάλοιποι ενακιμ ἕως τίνος κόψεις
- 6 **hãy lấy vợ, đẻ con trai và con gái; hãy lấy vợ cho con trai, gả chồng cho con gái, hầu cho chúng nó đẻ ra con trai và con gái. Số các người khá thêm nhiều ra ở đó và đừng kém đi.**
Take wives and have sons and daughters, and take wives for your sons, and give your daughters to husbands, so that they may have sons and daughters; and be increased in number there and do not become less.
ἡ μάχαιρα τοῦ κυρίου ἕως τίνος οὐχ ἡσυχάσεις ἀποκατάστηθι εἰς τὸν κολεόν σου ἀνάπαυσαι καὶ ἐπάρθητι

- 7 **Hãy tìm sự bình an cho thành mà ta đã khiến các ngươi bị đày đến làm phu tù, hãy vì nó các ngươi Đức Giê-hô-va; vì sự bình an các ngươi nhờ sự bình an của nó.**
And be working for the peace of the land to which I have had you taken away prisoners, and make prayer to the Lord for it: for in its peace you will have peace.
πὼς ἡσυχάσει καὶ κύριος ἐνετείλατο αὐτῇ ἐπὶ τὴν ἀσκαλῶνα καὶ ἐπὶ τὰς παραθαλασσίους ἐπὶ τὰς καταλοίπους ἐπεγεροθῆναι
- 1 **Có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi rằng:**
The word which came to Jeremiah from the Lord, saying,
τῇ ἰδομαίᾳ τάδε λέγει κύριος οὐκ ἔστιν ἔτι σοφία ἐν θαιμαν ἀπόλετο βουλή ἐκ συνετῶν ὄχητο σοφία αὐτῶν
- 2 **Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy chép mọi lời ta đã phán cùng ngươi vào trong sách.**
The Lord, the God of Israel, has said, Put down in a book all the words which I have said to you.
ἡπατήθη ὁ τόπος αὐτῶν βαθύνατε εἰς κάθισιν οἱ κατοικοῦντες ἐν δαιδαν ὅτι δύσκολα ἐποίησεν ἡγαγον ἐπ' αὐτὸν ἐν χρόνῳ ᾧ ἐπεσκεψάμην ἐπ' αὐτὸν
- 3 **Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ đem những kẻ bị phu tù của dân Y-sơ-ra-ên và dân Giu-đa ta trở về. Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ khiến chúng nó về trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ chúng nó, và chúng nó sẽ được đất ấy làm sản nghiệp.**
For see, the days are coming, says the Lord, when I will let the fate of my people Israel and Judah be changed, says the Lord: and I will make them come back to the land which I gave to their fathers, so that they may take it for their heritage.
ὅτι τρυγηταὶ ἦλθόν σοι οὐ καταλείψουσίν σοι καταλείμματα ὡς κλέπται ἐν νυκτὶ ἐπιθήσουσιν χεῖρα αὐτῶν
- 4 **Đây là những lời của Đức Giê-hô-va đã phán về Y-sơ-ra-ên và Giu-đa.**
And these are the words which the Lord said about Israel and about Judah.
ὅτι ἐγὼ κατέσυρα τὸν ἥσαν ἀνεκάλυψα τὰ κρυπτὰ αὐτῶν κρυβῆναι οὐ μὴ δύνωνται ὦλοντο διὰ χεῖρα ἀδελφοῦ αὐτοῦ καὶ γείτονος αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔστιν
- 5 **Đức Giê-hô-va phán như vậy: Chúng ta đã nghe tiếng run rẩy sợ hãi, chẳng phải tiếng bình an.**
This is what the Lord has said: A voice of shaking fear has come to our ears, of fear and not of peace.
ὕπολείπεσθαι ὀρφανόν σου ἵνα ζήσῃται καὶ ἐγὼ ζήσομαι καὶ χῆραι ἐπ' ἐμὲ πεποίθασιν
- 6 **Hãy dò la, hỏi thử có phải ấy là đòn ông sanh đẻ không? Làm sao ta thấy mọi người nam đều lấy tay đỡ lưng mình như đòn bà đương đẻ? Làm sao mặt ai nấy đều tái xanh đi?**
Put the question and see if it is possible for a man to have birth-pains: why do I see every man with his hands gripping his sides, as a woman does when the pains of birth are on her, and all faces are turned green?
ὅτι τάδε εἶπεν κύριος οἷς οὐκ ἦν νόμος πιεῖν τὸ ποτήριον ἔπιον καὶ σὺ ἀθρομένη οὐ μὴ ἀθροθῆς ὅτι πίνων πίεσαι
- 7 **Khốn thay! Ngày đó thật lớn, đến nỗi chẳng hề có ngày nào giống như vậy. Ấy l kỳ tai hại của Gia-cốp! Nhưng nó sẽ được cứu thoát khỏi sự ấy.**
Ha! for that day is so great that there is no day like it: it is the time of Jacob's trouble: but he will get salvation from it.
ὅτι κατ' ἐμαντοῦ ὅμοσα λέγει κύριος ὅτι εἰς ἄβατον καὶ εἰς ὄνειδισμόν καὶ εἰς κατάρασιν ἔση ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ πᾶσαι αἱ πόλεις αὐτῆς ἔσονται ἔρημοι εἰς αἰῶνα

- 8 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Trong ngày đó, ta sẽ bẻ ách nó khỏi cổ ngươi; sẽ đứt dây trói ngươi, dân ngoại sẽ không bắt nó phục dịch nữa; For it will come about on that day, says the Lord of armies, that his yoke will be broken off his neck, and his bands will be burst; and men of strange lands will no longer make use of him as their servant:
ἀκοὴν ἤκουσα παρὰ κυρίου καὶ ἀγγέλους εἰς ἔθνη ἀπέστειλεν συνάχθητε καὶ παραγένεσθε εἰς αὐτὴν ἀνάστητε εἰς πόλεμον
- 9 nhưng chúng nó sẽ hầu việc Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và Đa-vít, vua mình, mà ta sẽ đày lên cho. But they will be servants to the Lord their God and to David their king, whom I will give back to them.
μικρὸν ἔδωκά σε ἐν ἔθνεσιν εὐκαταφρόνητον ἐν ἀνθρώποις
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Gia-cóp, ngươi là tôi tớ ta, chớ sợ chi. Hỡi Y-sơ-ra-ên, đừng kinh hãi! vì, này, ta sẽ cứu ngươi từ phương xa, và dòng dõi ngươi từ đất bị đày. Gia-cóp sẽ trở về được yên lặng an ổn, chẳng có ai làm cho nó sợ hãi. So have no fear, O Jacob, my servant, says the Lord; and do not be troubled, O Israel: for see, I will make you come back from far away, and your seed from the land where they are prisoners; and Jacob will come back, and will be quiet and at peace, and no one will give him cause for fear.
ἡ παγνία σου ἐνεχείρησέν σοι ἰταμία καρδίας σου κατέλυσεν τρυμαλιὰς πετρῶν συνέλαβεν ἰσχὺν βουνοῦ ὑψηλοῦ ὅτι ὕψωσεν ὥσπερ ἀετὸς νοσσιὰ ν αὐτοῦ ἐκεῖθεν καθελῶ σε
- 11 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta ở cùng ngươi đặng giải cứu ngươi. Ta sẽ diệt hết các nước mà ta đã làm cho ngươi tan lạc trong đó, nhưng ngươi, thì ta không diệt hết. Ta sẽ sửa phạt ngươi có chừng mực, song chẳng hề để cho ngươi khỏi hình phạt. For I am with you, says the Lord, to be your saviour: for I will put an end to all the nations where I have sent you wandering, but I will not put an end to you completely: though with wise purpose I will put right your errors, and will not let you go quite without punishment.
καὶ ἔσται ἡ ἰδουμαία εἰς ἄβατον πᾶς ὁ παραπορευόμενος ἐπ' αὐτὴν συριεῖ
- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vết thương ngươi không chữa được, dấu vết ngươi nặng lắm. For the Lord has said, Your disease may not be made well and your wound is bitter.
ὥσπερ κατεστράφη σοδομα καὶ γομορρα καὶ αἱ πάροιχοι αὐτῆς εἶπεν κύριος παντοκράτωρ οὐ μὴ καθίση ἐκεῖ ἄνθρωπος καὶ οὐ μὴ ἐνοικήση ἐκεῖ υἱὸς ἀνθρώπου
- 13 Chẳng ai lấy có ngươi cầu thay, để ngươi được rành buộc; ngươi chẳng có thuốc chữa. There is no help for your wound, there is nothing to make you well.
ἰδοὺ ὥσπερ λέων ἀναβήσεται ἐκ μέσου τοῦ ἰορδάνου εἰς τόπον αἰθαμ ὅτι ταχὺ ἐκδιώξω αὐτοὺς ἀπ' αὐτῆς καὶ τοὺς νεανίσκους ἐπ' αὐτὴν ἐπιστήσα τε ὅτι τίς ὥσπερ ἐγὼ καὶ τίς ἀντιστήσεται μοι καὶ τίς οὗτος ποιμὴν ὃς στήσεται κατὰ πρόσωπόν μου
- 14 Mọi kẻ yêu ngươi đã quên ngươi, không hỏi han ngươi; vì ta đã đánh ngươi bị thương như kẻ thù đánh, sửa phạt ngươi như người hung ác sửa phạt, bởi có sự gian ác ngươi dồn dập, tội lỗi ngươi thêm nhiều. Your lovers have no more thought for you, they go after you no longer; for I have given you the wound of a hater, even cruel punishment;
διὰ τοῦτο ἀκούσατε βουλὴν κυρίου ἦν ἐβουλεύσατο ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν καὶ λογισμὸν αὐτοῦ ὃν ἐλόγισατο ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας θαιμαν ἐὰν μὴ συμψησῶσιν τὰ ἐλάχιστα τῶν προβάτων ἐὰν μὴ ἀβατωθῇ ἐπ' αὐτὴν κατάλυσις αὐτῶν

- 15** Sao ngươi kêu la vì vết thương mình? Sự đa đoan ngươi không phượng chữa. Ấy l vì có sự gian ác ngươi dồn dập, tội lỗi ngươi thêm nhiều, mà ta đã làm cho những sự này.
 Why are you crying for help because of your wound? for your pain may never be taken away: because your evil-doing was so great and because your sins were increased, I have done these things to you.
 ὅτι ἀπὸ φωνῆς πτώσεως αὐτῶν ἐσειέσθῃ ἡ γῆ καὶ κραυγὴ σου ἐν θαλάσῃ ἠκούσθῃ
- 16** Cho nên mọi kẻ nuốt ngươi sẽ bị nuốt; mọi kẻ đối địch ngươi, mỗi một ngươi, sẽ bị làm phu tù; những kẻ bóc lột ngươi sẽ bị bóc lột, còn mọi kẻ cướp giựt ngươi, ta cũng sẽ phó cho sự cướp giựt.
 For this cause, all those who take you for their food will themselves become your food; and all your attackers, every one of them, will be taken prisoners; and those who send destruction on you will come to destruction; and all those who take away your goods by force will undergo the same themselves.
 ἰδοὺ ὥσπερ ἀετὸς ὄψεται καὶ ἐκτενεῖ τὰς πτέρυγας ἐπ' ὀχυρώματα αὐτῆς καὶ ἔσται ἡ καρδία τῶν ἰσχυρῶν τῆς ἰδουμαίας ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὡς καρδία γυναικὸς ὠδινούσης
- 17** Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ chữa lành thân thể ngươi, và chữa vết thương ngươi, vì chúng nó đã gọi ngươi là kẻ bị bỏ, mà rằng: Ấy l Si-ôn, chẳng ai ngõ ngàng đến!
 For I will make you healthy again and I will make you well from your wounds, says the Lord; because they have given you the name of an outlaw, saying, It is Zion cared for by no man.
 τοῖς υἱοῖς αμμων οὕτως εἶπεν κύριος μὴ υἱοὶ οὐκ εἰσιν ἐν ἰσραὴλ ἢ παραλημψόμενος οὐκ ἔστιν αὐτοῖς διὰ τί παρέλαβεν μελχομ τὸν γὰρ καὶ ὁ λαὸς αὐτῶν ἐν πόλεσιν αὐτῶν ἐνοικήσει
- 18** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, ta sẽ đem các nhà trại Gia-cóp trở về khỏi sự phu tù, ta sẽ thương xót chỗ ở nó; thành này sẽ xây lại trên gò nó, cung điện sẽ có người ở như thuở xưa.
 The Lord has said, See, I am changing the fate of the tents of Jacob, and I will have pity on his houses; the town will be put up on its hill, and the great houses will be living-places again.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται φησὶν κύριος καὶ ἀκουτιῶ ἐπὶ ραββαθ θόρυβον πολέμων καὶ ἔσονται εἰς ἄβατον καὶ εἰς ἀπώλειαν καὶ βωμοὶ αὐτῆς ἐν πυρὶ κατακαυθήσονται καὶ παραλήμψεται ἰσραὴλ τὴν ἀρχὴν αὐτοῦ
- 19** Sự tạ ơn và tiếng của kẻ reo vui sẽ ra từ chúng nó. Ta sẽ làm cho số chúng nó thêm nhiều ra, và chúng nó sẽ không kém đi; ta cũng sẽ làm cho chúng nó vinh hiển, chẳng còn là thấp hèn.
 And from them will go out praise and the sound of laughing: and I will make them great in number, and they will not become less; and I will give them glory, and they will not be small.
 ἀλάλαξον εσεβων ὅτι ὄλετο γαι κεκράζατε θυγατέρες ραββαθ περιζώσασθε σάκκους καὶ ἐπιλημπεύσασθε καὶ κόψασθε ἐπὶ μελχομ ὅτι ἐν ἀποικία βαδιεῖται οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτοῦ ἅμα
- 20** Con cái chúng nó sẽ đứng vững trước mặt ta, và ta sẽ phạt mọi kẻ hiếp đáp chúng nó.
 And their children will be as they were in the old days, and the meeting of the people will have its place before me, and I will send punishment on all who are cruel to them.
 τί ἀγαλλιάσῃ ἐν τοῖς πεδίοις ενακιμ θύγατερ ἰταμίας ἢ πεποιθυῖα ἐπὶ θησαυροῖς αὐτῆς ἢ λέγουσα τίς εἰσελεύσεται ἐπ' ἐμέ

- 21** Vua chúng nó sẽ ra từ trong chúng nó, quan cai sẽ ra từ giữa chúng nó. Ta sẽ khiến người lại gần, thì người sẽ đến gần ta: vì ai đã có sự dạn dĩ đến gần ta? Đức Giê-hô-va phán vậy.
And their chief will be of their number; their ruler will come from among themselves; and I will let him be present before me, so that he may come near to me: for who may have strength of heart to come near me? says the Lord.
ιδου ἐγὼ φέρω φόβον ἐπὶ σέ εἶπεν κύριος ἀπὸ πάσης τῆς περιοίκου σου καὶ διασπαρήσεσθε ἕκαστος εἰς πρόσωπον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται ὁ συνάγων
- 23** Này, cơn bão của Đức Giê-hô-va, tức là cơn thanh nộ của Ngài, đã phát ra, một cơn bão lớn: nó sẽ phát ra trên đầu kẻ dữ.
See, the storm-wind of the Lord, even the heat of his wrath, has gone out, a rolling storm, bursting on the heads of the evil-doers.
τῆ κηδαρ βασιλίση τῆς αὐλῆς ἦν ἐπάταξεν ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος οὕτως εἶπεν κύριος ἀνάστητε καὶ ἀνάβητε ἐπὶ κηδαρ καὶ πλήσατε τοὺς υἱοὺς κεδεμ
- 24** Sự nóng giận của Đức Giê-hô-va chẳng trở về cho đến chừng nào Ngài đã làm và đã trọn ý toan trong lòng Ngài. Trong những ngày sau rớt, các người sẽ hiểu điều đó.
The wrath of the Lord will not be turned back till he has done, till he has put into effect, the purposes of his heart: in days to come you will have full knowledge of this.
σκηνὰς αὐτῶν καὶ πρόβατα αὐτῶν λήμψονται ἱμάτια αὐτῶν καὶ πάντα τὰ σκεύη αὐτῶν καὶ καμήλους αὐτῶν λήμψονται ἑαυτοῖς καὶ καλέσατε ἐπ' αὐτοὺς ἀπόλειαν κυκλόθεν
- 1** Đức Giê-hô-va phán: Trong lúc đó, ta sẽ làm Đức Chúa Trời của hết thấy họ hàng Y-sơ-ra-ên; chúng nó sẽ làm dân ta.
At that time, says the Lord, I will be the God of all the families of Israel, and they will be my people.
τῆ μοαβ οὕτως εἶπεν κύριος οὐαὶ ἐπὶ ναβου ὅτι ὤλετο ἐλήμφθη καριαθαιμ ἠσχύνθη αμαθ καὶ ἠττήθη
- 2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dân sót lại thoát khỏi gươm đao, tức là Y-sơ-ra-ên, đã được ơn trong đồng vắng, khi ta đi khiến chúng nó được yên nghỉ.
The Lord has said, Grace came in the waste land to a people kept safe from the sword, even to Israel on the way to his resting-place.
οὐκ ἔστιν ἔτι ἰατρεία μοαβ ἀγαυρίαμα ἐν εσεβων ἐλογίσαντο ἐπ' αὐτὴν κακά ἐκόψαμεν αὐτὴν ἀπὸ ἔθνους καὶ παῦσιν παύσεται ὄπισθεν σου βαδιῆται μάχαιρα
- 3** Đức Giê-hô-va từ thuở xưa hiện ra cùng tôi và phán rằng: Phải, ta đã lấy sự yêu thương đời đời mà yêu người; nên đã lấy sự nhơn từ mà kéo người đến.
From far away he saw the Lord: my love for you is an eternal love: so with mercy I have made you come with me.
ὅτι φωνὴ κεκραγόντων ἐξ ωρωναιμ ὄλεθρος καὶ σύντριμμα μέγα
- 4** Ta sẽ dựng lại người, thì người sẽ được dựng, hỡi gái đồng trinh Y-sơ-ra-ên! Người sẽ lại cầm trống cơm làm trang sức, đi làm một với những người nhảy múa vui vẻ.
I will again make new your buildings, O virgin of Israel, and you will take up your place: again you will take up your instruments of music, and go out in the dances of those who are glad.
συνετρίβη μοαβ ἀναγγείλατε εἰς ζογορα

- 5** Người sẽ lại trồng vườn nho trên núi Sa-ma-ri, những kẻ trồng sẽ trồng và sẽ được hái trái.
Again will your vine-gardens be planted on the hill of Samaria: the planters will be planting and using the fruit.
ὅτι ἐπλήσθη αλαωθ ἐν κλαυθμῷ ἀναβήσεται κλαίων ἐν ὁδοῦ ὠρωναιμ κραυγὴν συντρίμματος ἠκούσατε
- 6** Sẽ có ngày, những kẻ canh trên các núi Ep-ra-im k u rằng: Hãy chỗi dậy, chúng ta hãy lên núi Si-ôn, đến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta!
For there will be a day when those who get in the grapes on the hills of Ephraim will be crying, Up! let us go up to Zion to the Lord our God.
φεύγετε καὶ σώσατε τὰς ψυχὰς ὑμῶν καὶ ἔσεσθε ὥσπερ ὄνος ἄγριος ἐν ἐρήμῳ
- 7** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy trỗi tiếng reo vui vì Gia-cóp; hãy hò hét lên vì dân làm đầu các nước. Khá rao truyền ngợi khen mà rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cứu dân Ngài, là dân còn sót của Y-sơ-ra-ên.
For the Lord has said, Make a glad song for Jacob and give a cry on the top of the mountains: give the news, give praise, and say, The Lord has given salvation to his people, even to the rest of Israel.
ἐπειδὴ ἐπεποίθεις ἐν ὀχυρώμασιν σου καὶ σὺ συλλημφθήσῃ καὶ ἐξελεύσεται χαμὸς ἐν ἀποικίᾳ οἱ ἱερεῖς αὐτοῦ καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτοῦ ἅμα
- 8** Nay, ta sẽ đem chúng nó về từ xứ phương bắc, nhóm lại từ các đầu cùng đất. Trong vòng chúng nó sẽ có kẻ dui, kẻ què, đờn bà có nghén, đờn bà đẻ, hiệp nên một hội lớn mà trở về đây.
See, I will take them from the north country, and get them from the inmost parts of the earth, and with them the blind and the feeble-footed, the woman with child and her who is in birth-pains together: a very great army, they will come back here.
καὶ ἦξει ὄλεθρος ἐπὶ πᾶσαν πόλιν καὶ πόλις οὐ μὴ σωθῆ καὶ ἀπολεῖται ὁ αὐλὼν καὶ ἐξολεθρευθήσεται ἡ πεδινὴ καθὼς εἶπεν κύριος
- 9** Chúng nó khóc lóc mà đến, và ta sẽ dắt dẫn trong khi chúng nó nài xin ta; ta sẽ đưa chúng nó đi dọc bờ các sông, theo đường bằng thẳng, chẳng bị vấp ngã. Vì ta làm cha cho Y-sơ-ra-ên, còn Ep-ra-im l con đầu lòng ta.
They will come with weeping, and going before them I will be their guide: guiding them by streams of water in a straight way where there is no falling: for I am a father to Israel, and Ephraim is the first of my sons.
δοτε σημεῖα τῆ μοαβ ὅτι ἀφῆ ἀναφθήσεται καὶ πᾶσαι αἱ πόλεις αὐτῆς εἰς ἄβατον ἔσονται πόθεν ἔνοικος αὐτῆ
- 10** Hỡi các nước, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va; hãy reo lời ấy ra trong các cù lao xa! Khá nói rằng: Đáng đã làm tan lạc Y-sơ-ra-ên sẽ thâu nhóm nó l ai, sẽ giữ như kẻ chăn giữ bầy mình.
Give ear to the word of the Lord, O you nations, and give news of it in the sea-lands far away, and say, He who has sent Israel wandering will get him together and will keep him as a keeper does his flock.
ἐπικατάρατος ὁ ποιῶν τὰ ἔργα κυρίου ἀμελῶς ἐξαίρων μάχαιραν αὐτοῦ ἀφ' αἵματος
- 11** Vì Đức Giê-hô-va đã chuộc giải đáp, cứu khỏi tay kẻ mạnh hơn.
For the Lord has given a price for Jacob, and made him free from the hands of him who was stronger than he.
ἀνεπαύσατο μοαβ ἐκ παιδαρίου καὶ πεποιθὼς ἦν ἐπὶ τῆ δόξῃ αὐτοῦ οὐκ ἐνέχεεν ἐξ ἀγγείου εἰς ἀγγεῖον καὶ εἰς ἀποικισμὸν οὐκ ὄχετο διὰ τοῦτο ἔστ ἡ γεῦμα αὐτοῦ ἐν αὐτῷ καὶ ὄσμη αὐτοῦ οὐκ ἐξέλιπεν

- 12** Họ sẽ đến và hát trên nơi cao của Si-ôn; sẽ trôi chảy đến ơn phước của Đức Giê-hô-va, đến lúa mì, rượu mới, dầu, và con nhỏ của chiên và bò; lòng họ sẽ như vườn đơm nhàu, chẳng buồn rầu chi nữa hết.
 So they will come with songs on the high places, flowing together to the good things of the Lord, to the grain and the wine and the oil, to the young ones of the flock and of the herd: their souls will be like a watered garden, and they will have no more sorrow.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται φησὶν κύριος καὶ ἀποστελῶ αὐτῷ κλίνοντας καὶ κλινοῦσιν αὐτὸν καὶ τὰ σκεύη αὐτοῦ λεπτονοῦσιν καὶ τὰ κέρατα αὐτοῦ συγκόψουσιν
- 13** Bấy giờ gái đồng trinh sẽ vui mừng nhảy múa, các người trai trẻ và các ông già cũng sẽ vui chung; vì ta sẽ đổi sự sầu thảm chúng nó ra vui mừng, yên ủi chúng nó, khiến được hớn hở khỏi buồn rầu.
 Then the virgin will have joy in the dance, and the young men and the old will be glad: for I will have their weeping turned into joy, I will give them comfort and make them glad after their sorrow.
 καὶ κατασχυνθήσεται μοῦσβ ἀπὸ χαμῶς ὥσπερ κατησχύνθη οἶκος ἰσραηλ ἀπὸ βαιθηλ ἐλπίδος αὐτῶν πεποιθότες ἐπ' αὐτοῖς
- 14** Ta sẽ làm cho lòng các thầy tế lễ chán chê vì đồ ăn béo; dân ta sẽ no nê về ơn phước của ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 I will give the priests their desired fat things, and my people will have a full measure of my good things, says the Lord.
 πῶς ἐρεῖτε ἰσχυροὶ ἐσμεν καὶ ἄνθρωπος ἰσχύων εἰς τὰ πολεμικά
- 15** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Tại Ra-ma nghe có tiếng than thở, khóc lóc đắng cay. Ra-chên khóc con cái mình, vì chúng nó không còn nữa!
 So has the Lord said: In Ramah there is a sound of crying, weeping and bitter sorrow; Rachel weeping for her children; she will not be comforted for their loss.
 ὄλετο μοῦσβ πόλις αὐτοῦ καὶ ἐκλεκτοὶ νεανίσκοι αὐτοῦ κατέβησαν εἰς σφαγὴν
- 16** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nín tiếng người, đừng than khóc, mắt người đừng sa lụy, vì công việc của người sẽ được thương; chúng nó sẽ trở về từ xứ kẻ thù, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 The Lord has said this: Keep your voice from sorrow and your eyes from weeping: for your work will be rewarded, says the Lord; and they will come back from the land of their hater.
 ἐγγὺς ἡμέρα μοῦσβ ἐλθεῖν καὶ πονηρία αὐτοῦ ταχεῖα σφόδρα
- 17** Đức Giê-hô-va phán: Sẽ có sự trông mong cho kỳ sau rốt của người; con cái người sẽ trở về bờ cõi mình.
 And there is hope for the future, says the Lord; and your children will come back to the land which is theirs.
 κινήσατε αὐτῷ πάντες κυκλόθεν αὐτοῦ πάντες εἰδότες ὄνομα αὐτοῦ εἶπατε πῶς συνετρίβη βακτηρία εὐκλεῆς ῥάβδος μεγαλώματος
- 18** Ta nghe Ep-ra-im v mình than thở rằng: Ngài đã sửa phạt tôi, tôi bị sửa phạt như con bò tơ chưa quen ách. Xin Chúa cho tôi trở lại, thì tôi sẽ được trở lại; vì Chúa là Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi!
 Certainly Ephraim's words of grief have come to my ears, You have given me training and I have undergone it like a young cow unused to the yoke: let me be turned and come back, for you are the Lord my God.
 κατάρβηθι ἀπὸ δόξης καὶ κάθισον ἐν ὑγρασίᾳ καθημένη δαιβων ἐκτρίβητε ὅτι ὄλετο μοῦσβ ἀνέβη εἰς σὲ λυμαινόμενος ὀχύρωμά σου

- 19 Thật, sau khi tôi bị trở lại, tôi đã ăn năn; sau khi tôi được dạy dỗ, tôi đã vỡ òa. Tôi nuối nha hổ thẹn, vì đã mang sự sỉ nhục của tuổi trẻ.
Truly, after I had been turned, I had regret for my ways; and after I had got knowledge, I made signs of sorrow: I was put to shame, truly, I was covered with shame, because I had to undergo the shame of my early years.
ἐφ' ὁδοῦ στῆθι καὶ ἔπιδε καθημένη ἐν ἀροηρ καὶ ἐρώτησον φεύγοντα καὶ σφζόμενον καὶ εἰπόν τί ἐγένετο
- 20 Vậy thì Ep-ra-im h là con rất thiết của ta, là con mà ta ưa thích sao? Mỗi khi ta nói nghịch cùng nó, ta còn nhớ đến nó lắm. Cho nên ta đã động lòng vì nó; phải, ta sẽ thương xót nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Is Ephraim my dear son? is he the child of my delight? for whenever I say things against him, I still keep him in my memory: so my heart is troubled for him; I will certainly have mercy on him, says the Lord.
κατησχύνθη μοαβ ὅτι συνετρίβη ὀλόλυξον καὶ κέκραζον ἀνάγγελον ἐν ἀρνων ὅτι ὄλετο μοαβ
- 21 Hãy dựng nêu, đặt trụ chỉ lối; hãy để lòng về đường cái, nơi đường người đã noi theo. Hỡi gái đồng trinh Y-sơ-ra-ên, hãy trở về các thành này thuộc về người!
Put up guiding pillars, make road signs for yourself: give attention to the highway, even the way in which you went: be turned again, O virgin of Israel, be turned to these your towns.
καὶ κρίσις ἔρχεται εἰς γῆν τοῦ μισωρ ἐπὶ χαιλων καὶ ἐπὶ ιασσα καὶ ἐπὶ μωφαθ
- 22 Hỡi gái bội nghịch, người sẽ đi đông dài cho đến chừng nào? Vì Đức Giê-hô-va đã dựng nên một sự mới trên đất: ấy là người nữ sẽ bao bọc người nam.
How long will you go on turning this way and that, O wandering daughter? for the Lord has made a new thing on the earth, a woman changed into a man.
καὶ ἐπὶ δαιβων καὶ ἐπὶ ναβαν καὶ ἐπ' οἶκον δεβλαθαιμ
- 23 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Khi ta đã đem những phu tù trở về, thì trong đất Giu-đa và các thành nó, người ta sẽ còn nói lời này: Hỡi chỗ ở của sự công bình, núi của sự thánh khiết kia, nguyên xin Đức Giê-hô-va ban phước cho người!
So the Lord of armies, the God of Israel, has said, Again will these words be used in the land of Judah and in its towns, when I have let their fate be changed: May the blessing of the Lord be on you, O resting-place of righteousness, O holy mountain.
καὶ ἐπὶ καριαθαιμ καὶ ἐπ' οἶκον γαμωλ καὶ ἐπ' οἶκον μασων
- 24 Giu-đa cùng mọi thành nó, những người làm ruộng và những kẻ dẫn bầy sẽ ở chung tại đó.
And Judah and all its towns will be living there together; the farmers and those who go about with flocks.
καὶ ἐπὶ καριωθ καὶ ἐπὶ βοσορ καὶ ἐπὶ πάσας τὰς πόλεις μοαβ τὰς πόρρω καὶ τὰς ἐγγός
- 25 Vì ta đã làm cho lòng một mỏi được no nê, và mỗi lòng buồn rầu lại được đầy dẫy.
For I have given new strength to the tired soul and to every sorrowing soul in full measure.
κατεάχθη κέρασ μοαβ καὶ τὸ ἐπίχειρον αὐτοῦ συνετρίβη

- 26 Bấy giờ tôi thức dậy, thấy giấc ngủ tôi ngon lắm.
At this, awaking from my sleep, I saw; and my sleep was sweet to me.
μεθύσατε αὐτόν ὅτι ἐπὶ κύριον ἐμεγαλύνθη καὶ ἐπικρούσει μοαβ ἐν χειρὶ αὐτοῦ καὶ ἔσται εἰς γέλωτα καὶ αὐτός
- 27 Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ lấy giống người và giống thú vật mà gieo nơi nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa.
See, the days are coming, says the Lord, when I will have Israel and Judah planted with the seed of man and with the seed of beast.
καὶ εἰ μὴ εἰς γελοιασμὸν ἦν σοι ἰσραηλ εἰ ἐν κλοπαῖς σου εὐρέθη ὅτι ἐπολέμεις αὐτόν
- 28 Như ta đã canh giữ chúng nó đặng nhổ, phá, đổ, diệt và làm khốn khổ thể nào, thì ta cũng sẽ canh giữ để dựng và trồng thể ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And it will come about that, as I have been watching over them for the purpose of uprooting and smashing down and overturning and sending destruction and causing trouble; so I will be watching over them for the purpose of building up and planting, says the Lord.
κατέλιπον τὰς πόλεις καὶ ὄκησαν ἐν πέτραις οἱ κατοικοῦντες μοαβ ἐγενήθησαν ὡς περιστεραὶ νοσσεύουσαι ἐν πέτραις στόματι βοθόνου
- 29 Trong những ngày đó, người ta sẽ không còn nói: Ông cha n trái nho chua mà con cháu phải ghê răng.
In those days they will no longer say, The fathers have been tasting bitter grapes and the children's teeth are put on edge.
ἦκουσα ὕβριν μοαβ ὕβρισεν λίαν ὕβριν αὐτοῦ καὶ ὑπερηφανίαν αὐτοῦ καὶ ὑψώθη ἡ καρδία αὐτοῦ
- 30 Nhưng mỗi người sẽ chết vì sự gian ác mình; hễ ai ăn trái nho chua, thì này phải ghê răng vậy.
But everyone will be put to death for the evil which he himself has done: whoever has taken bitter grapes will himself have his teeth put on edge.
ἐγὼ δὲ ἔγνω ἔργα αὐτοῦ οὐχὶ τὸ ἱκανὸν αὐτοῦ οὐχ οὕτως ἐποίησεν
- 31 Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ lập một giao ước mới với nhà Y-sơ-ra-ên và với nhà Giu-đa.
See, the days are coming, says the Lord, when I will make a new agreement with the people of Israel and with the people of Judah:
διὰ τοῦτο ἐπὶ μοαβ ὀλοοῦντες πάντοθεν βοήσατε ἐπ' ἀνδρας κираδας ἀχμοῦ
- 32 Giao ước này sẽ không theo giao ước mà ta đã kết với tổ phụ chúng nó trong ngày ta nắm tay dắt ra khỏi đất Ê-díp-tô, tức giao ước mà chúng nó đã phá đi, dầu rằng ta làm chông chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Not like the agreement which I made with their fathers, on the day when I took them by the hand to be their guide out of the land of Egypt; which agreement was broken by them, and I gave them up, says the Lord.
ὡς κλαυθμὸν ἰαζηρ ἀποκλαύσομαί σοι ἄμπελος σεβημα κλήματά σου διήλθεν θάλασσαν ἰαζηρ ἦψαντο ἐπὶ ὀπώραν σου ἐπὶ τρυγηταῖς σου ὄλεθρος ἐπέπεσεν
- 33 Đức Giê-hô-va phán: Này là giao ước mà ta sẽ lập với nhà Y-sơ-ra-ên sau những ngày đó. Ta sẽ đặt luật pháp ta trong bụng chúng nó và chép vào lòng. Ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, chúng nó sẽ làm dân ta.
But this is the agreement which I will make with the people of Israel after those days, says the Lord; I will put my law in their inner parts, writing it in their hearts; and I will be their God, and they will be my people.
συνεψήσθη χαρμοσύνη καὶ εὐφροσύνη ἐκ τῆς μοαβίτιδος καὶ οἶνος ἦν ἐπὶ ληνοῖς σου πρῶτὶ οὐκ ἐπάτησαν οὐδὲ δειλῆς οὐκ ἐποίησαν αἰδαῶ

34 Chúng nó ai nấy sẽ chẳng dạy kẻ lân cận mình hay là anh em mình, mà rằng: Hãy nhận biết Đức Giê-hô-va! vì chúng nó thấy đều sẽ biết ta, kẻ nhỏ cũng như kẻ lớn. Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ tha sự gian ác chúng nó, và chẳng nhớ tội chúng nó nữa.

And no longer will they be teaching every man his neighbour and every man his brother, saying, Get knowledge of the Lord: for they will all have knowledge of me, from the least of them to the greatest of them, says the Lord: for they will have my forgiveness for their evil-doing, and their sin will go from my memory for ever.

ἀπὸ κραυγῆς εσεβων ἕως ελεαλη αἱ πόλεις αὐτῶν ἔδωκαν φωνὴν αὐτῶν ἀπὸ ζογορ ἕως ωρωναιμ καὶ ἀγλαθ-σαλισια ὅτι καὶ τὸ ὕδωρ νεβριμ εἰς κατακαύματα ἔσται

35 Đức Giê-hô-va, là Đấng đã ban mặt trời làm sự sáng ban ngày, ban thứ tự mặt trăng và ngôi sao soi ban đêm, lật biển lên, đến nổi sóng nó gầm thét, Đức Giê-hô-va vạn quân là danh của Ngài phán rằng:

These are the words of the Lord, who has given the sun for a light by day, ordering the moon and stars for a light by night, who puts the sea in motion, causing the thunder of its waves; the Lord of armies is his name.

καὶ ἀπολωθὸν τὸν μοαβ φησὶν κύριος ἀναβαίνοντα ἐπὶ βορρῶν καὶ θυμιῶντα θεοῖς αὐτοῦ

36 Nếu lệ luật đó mất đi khỏi trước mặt ta, thì bấy giờ dòng giống Y-so-ra-ên cũng sẽ thôi không làm một nước trước mặt ta đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.

If the order of these things before me is ever broken, says the Lord, then will the seed of Israel come to an end as a nation before me for ever.

διὰ τοῦτο καρδία μου μοαβ ὥσπερ αὐλοὶ βομβήσουσιν καρδία μου ἐπ' ἀνθρώπους κираδας ὥσπερ αὐλὸς βομβήσει διὰ τοῦτο ἃ περιεποιήσατο ἀπώλετο ἀπὸ ἀνθρώπου

37 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu trên có thể đo được trời, dưới có thể dò được nền đất; thì cũng vậy, ta sẽ bỏ trọn cả dòng giống Y-so-ra-ên vì cớ mọi điều chúng nó đã làm, Đức Giê-hô-va phán vậy.

This is what the Lord has said: If the heavens on high may be measured, and the bases of the earth searched out, then I will give up the seed of Israel, because of all they have done, says the Lord.

πᾶσαν κεφαλὴν ἐν παντὶ τόπῳ ξυρήσονται καὶ πᾶς πώγων ξυρηθήσεται καὶ πᾶσαι χεῖρες κόψονται καὶ ἐπὶ πάσης ὀσφύος σάκκος

38 Đức Giê-hô-va phán: Nay, những ngày đến, khi thành sẽ được xây lại cho Đức Giê-hô-va, từ tháp Ha-na-nê-ên cho đến cửa góc.

See, the days are coming, says the Lord, for the building of the Lord's town, from the tower of Hananel to the doorway of the angle.

καὶ ἐπὶ πάντων τῶν δωμάτων μοαβ καὶ ἐπὶ πλατείαις αὐτῆς ὅτι συνέτριψα τὸν μοαβ φησὶν κύριος ὡς ἀγγεῖον οὐ οὐκ ἔστιν χρεία αὐτοῦ

39 Dây đo sẽ giăng thẳng qua trên đồi Ga-rép, và vòng quanh đến đất Gô -a.

And the measuring-line will go out in front of it as far as the hill Gareb, going round to Goah.

πῶς κατήλλαξεν πῶς ἔστρεψεν νῶτον μοαβ ἠσχύνθη καὶ ἐγένετο μοαβ εἰς γέλωτα καὶ ἐγκόστημα πᾶσιν τοῖς κύκλῳ αὐτῆς

40 Cả nơi trũng của thân chết và tro, hết thảy đồng ruộng cho đến kho Xét-rôn và đến góc cửa ngựa về phía đông, đều sẽ được biệt riêng ra thánh cho Đức Giê-hô-va, và đời đời sẽ không bị nhổ đi và đổ xuống nữa.

And all the valley of the dead bodies, and all the field of death as far as the stream Kidron, up to the angle of the horses' doorway to the east, will be holy to the Lord; it will not again be uprooted or overturned for ever.

ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος

- 13** Đoạn, tại trước mặt họ tôi dặn Ba-rúc rằng:
And I gave orders to Baruch in front of them, saying,
 ὅσα ἐπροφήτευσεν ιερεμίας ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη
- 15** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Người ta sẽ còn mua nhà, ruộng, và vườn nho trong đất này.
For the Lord of armies, the God of Israel, has said, There will again be trading in houses and fields and vine-gardens in this land.
 οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ λαβὲ τὸ ποτήριον τοῦ οἴνου τοῦ ἀκράτου τούτου ἐκ χειρὸς μου καὶ ποτιεῖς πάντα τὰ ἔθνη πρὸς ἃ ἐγὼ ἀποστέλλω σε πρὸς αὐτούς
- 16** Khi tôi đã trao tờ khế mua cho Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, thì tôi cầu nguyện cùng Đức Giê-hô-va rằng:
Now after I had given the paper to Baruch, the son of Neriah, I made my prayer to the Lord, saying,
 καὶ πίνονται καὶ ἐξεμούνται καὶ μανήσονται ἀπὸ προσώπου τῆς μαχαίρας ἧς ἐγὼ ἀποστέλλω ἀνὰ μέσον αὐτῶν
- 17** Oï! H i Chúa Giê-hô-va! Chính Ngài đã dùng quyền phép lớn và cánh tay giơ ra mà làm nên trời và đất; chẳng có sự gì là khó quá cho Ngài cả.
Ah Lord God! see, you have made the heaven and the earth by your great power and by your outstretched arm, and there is nothing you are not able to do:
 καὶ ἔλαβον τὸ ποτήριον ἐκ χειρὸς κυρίου καὶ ἐπότισα τὰ ἔθνη πρὸς ἃ ἀπέστειλέν με κύριος ἐπ' αὐτά
- 18** Ngài to sự thương xót ra cho muôn vàn, báo trả sự gian ác ông cha vào mình con cháu nối sau. Ngài là Đức Chúa Trời lớn, là Đấng toàn năng, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.
You have mercy on thousands, and send punishment for the evil-doing of the fathers on their children after them: the great, the strong God, the Lord of armies is his name:
 τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὰς πόλεις ἰουδα καὶ βασιλεῖς ἰουδα καὶ ἄρχοντας αὐτοῦ τοῦ θεῖναι αὐτὰς εἰς ἐρήμωσιν καὶ εἰς ἄβατον καὶ εἰς συριγμὸν
- 19** Muu mô Ngài lớn lao, và công việc thì có phép tắc. Mắt Ngài mở soi trên mọi đường lối con trai loài người, đặng báo cho mỗi người theo đường lối nó, và theo quả của việc làm.
Great in wisdom and strong in act: whose eyes are open on all the ways of the sons of men, giving to everyone the reward of his ways and the fruit of his doings:
 καὶ τὸν φαραω βασιλέα αἰγύπτου καὶ τοὺς παῖδας αὐτοῦ καὶ τοὺς μεγιστᾶνας αὐτοῦ καὶ πάντα τὸν λαὸν αὐτοῦ
- 20** Ngài đã làm nên những dấu lạ sự lạ trong đất Ê-díp-tô, cho đến ngày nay, trong Y-sơ-ra-ên cũng như trong những người khác, Ngài đã được danh tiếng như mình hiện có.
You have done signs and wonders in the land of Egypt, and even to this day, in Israel and among other men; and have made a name for yourself as at this day;
 καὶ πάντα τοὺς συμμίκτους αὐτοῦ καὶ πάντα τοὺς βασιλεῖς ἀλλοφύλων τὴν ἀσκαλῶνα καὶ τὴν γάζαν καὶ τὴν ακκαρων καὶ τὸ ἐπίλοιπον ἄζώτου
- 21** Ngài đã dùng dấu lạ, sự lạ, tay mạnh, và cánh tay giơ ra cùng sự kinh khiếp lớn mà đem dân Y-sơ-ra-ên mình ra khỏi đất Ê-díp-tô.
And have taken your people Israel out of the land of Egypt with signs and with wonders and with a strong hand and an outstretched arm, causing great fear;
 καὶ τὴν ἰδουμαίαν καὶ τὴν μοαβίτιν καὶ τοὺς υἱοὺς αμμων

- 22 Ngài ban cho họ đất này, là đất đượm sữa và mật, mà Ngài đã thề ban cho tổ phụ họ xưa kia.
And have given them this land, which you gave your word to their fathers to give them, a land flowing with milk and honey;
καὶ πάντας βασιλεῖς τύρου καὶ βασιλεῖς σιδῶνος καὶ βασιλεῖς τοὺς ἐν τῷ πέραν τῆς θαλάσσης
- 23 Họ đã vào lấy đất này làm sản nghiệp, nhưng không vâng theo tiếng Ngài, không bước theo luật Ngài, chẳng hề làm một điều gì về mọi sự mà Ngài đã dặn phải làm. Vì vậy Ngài đã giáng mọi tai vạ này trên họ.
And they came in and took it for their heritage, but they did not give ear to your voice, and were not ruled by your law; they have done nothing of all you gave them orders to do: so you have made all this evil come on them:
καὶ τὴν δαϊδαν καὶ τὴν θαιμαν καὶ τὴν ρως καὶ πᾶν περικεκαρμένον κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ
- 24 Đây, những đồn lũy! chúng nó đã bước tới thành, để chiếm lấy nó. Vì có gươm dao, đói kém, ôn dịch, nên thành bị nộp trong tay người Canh-đê đương tranh chiến với nó. Điều Ngài phán thì đã xảy đến, và này, Ngài thấy!
See, they have made earthworks against the town to take it; and the town is given into the hands of the Chaldaeans who are fighting against it, because of the sword and need of food and disease: and what you have said has taken place, and truly you see it.
καὶ πάντας τοὺς συμμίκτους τοὺς καταλύοντας ἐν τῇ ἐρήμῳ
- 25 Hỡi Chúa Giê-hô-va, Ngài đã phán cùng tôi rằng: Hãy dùng giá bạc mua ruộng này, và mời những người làm chúng. Mà kia, thành đã nộp trong tay người Canh-đê!
And you have said to me, Give the money to get yourself a property, and have the business witnessed; though the town is given into the hands of the Chaldaeans.
καὶ πάντας βασιλεῖς αἰλαμ καὶ πάντας βασιλεῖς περσῶν
- 26 Có lời Đức Giê-hô-va được phán cho Giê-rê-mi như vậy:
And the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
καὶ πάντας βασιλεῖς ἀπὸ ἀπηλιώτου τοὺς πόρρω καὶ τοὺς ἐγγύς ἕκαστον πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ πάσας τὰς βασιλείας τὰς ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς
- 27 Này, ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của mọi xác thịt; có sự gì khó quá cho ta chẳng?
See, I am the Lord, the God of all flesh: is there anything so hard that I am unable to do it?
καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς οὕτως εἶπεν κύριος παντοκράτωρ πίετε καὶ μεθύσθητε καὶ ἐξεμέσατε καὶ πεσεῖσθε καὶ οὐ μὴ ἀναστῆτε ἀπὸ προσώπου τῆς μαχαίρας ἧς ἐγὼ ἀποστέλλω ἀνὰ μέσον ὑμῶν
- 28 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó thành này vào tay người Canh-đê, vào tay Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, người sẽ chiếm lấy.
So this is what the Lord has said: See, I am giving this town into the hands of the Chaldaeans and into the hands of Nebuchadrezzar, the king of Babylon, and he will take it:
καὶ ἔσται ὅταν μὴ βούλωνται δέξασθαι τὸ ποτήριον ἐκ τῆς χειρός σου ὥστε πιεῖν καὶ ἐρεῖς οὕτως εἶπεν κύριος πίνοντες πίεσθε

- 29 Những người Canh-đê đương đánh thành này thì sẽ đến, đặt lửa và đốt di, đốt luôn những nhà mà người ta dâng hương cho Ba-anh tại trên mái, và làm lễ quán cho các thần khác, đặng chọc giận ta.
 And the Chaldaeans, who are fighting against this town, will come and put the town on fire, burning it together with the houses, on the roofs of which perfumes have been burned to the Baal, and drink offerings have been drained out to other gods, moving me to wrath.
 ὅτι ἐν πόλει ἐν ἣ ὀνομάσθη τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτήν ἐγὼ ἄρχομαι κακῶσαι καὶ ὑμεῖς καθάρσει οὐ μὴ καθαρισθῆτε ὅτι μάχαιραν ἐγὼ καλῶ ἐπὶ τοὺς καθημένους ἐπὶ τῆς γῆς
- 30 Vả, con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa, từ thuở còn trẻ, chỉ làm điều dữ trước mặt ta; vì con cái Y-sơ-ra-ên chỉ lấy việc làm của tay mình mà chọc giận ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 For the children of Israel and the children of Judah have done nothing but evil in my eyes from their earliest years: the children of Israel have only made me angry with the work of their hands, says the Lord.
 καὶ σὺ προφητεύσεις ἐπ' αὐτοὺς τοὺς λόγους τούτους καὶ ἐρεῖς κύριος ἀφ' ὑψηλοῦ χρηματιεῖ ἀπὸ τοῦ ἁγίου αὐτοῦ δώσει φωνὴν αὐτοῦ λόγον χρηματιεῖ ἐπὶ τοῦ τόπου αὐτοῦ καὶ αἰδαδ ὥσπερ τρυγῶντες ἀποκριθήσονται καὶ ἐπὶ τοὺς καθημένους ἐπὶ τὴν γῆν
- 31 Thành này đã làm cớ cho ta giận và tức, từ ngày đã xây lên cho đến ngày nay. Vậy nên, ta muốn cất nó đi khỏi trước mặt ta,
 For this town has been to me a cause of wrath and of burning passion from the day of its building till this day, so that I put it away from before my face:
 ἦκει ὄλεθρος ἐπὶ μέρος τῆς γῆς ὅτι κρίσις τῷ κυρίῳ ἐν τοῖς ἔθνεσιν κρίνεται αὐτὸς πρὸς πᾶσαν σάρκα οἱ δὲ ἀσεβεῖς ἐδόθησαν εἰς μάχαιραν λέγει κύριος
- 32 vì cớ mọi điều ác mà con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa đã làm đặng chọc giận ta, chúng nó, vua, quan trưởng, thầy tế lễ, kẻ tiên tri chúng nó, người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem nữa.
 Because of all the evil of the children of Israel and of the children of Judah, which they have done to make me angry, they and their kings, their princes, their priests, and their prophets, and the men of Judah and the people of Jerusalem.
 οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ κακὰ ἔρχεται ἀπὸ ἔθνους ἐπὶ ἔθνος καὶ λαῖλαψ μεγάλη ἐκπορεύεται ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς
- 33 Chúng nó không xây mặt lại ta, trở xây lưng lại. Dầu ta đã dạy chúng nó, dậy sớm mà răn bảo, nhưng chúng nó không nghe, chẳng nhận sự dạy dỗ.
 And they have been turning their backs and not their faces to me: and though I was their teacher, getting up early and teaching them, their ears were not open to teaching.
 καὶ ἔσονται τραυματῖαι ὑπὸ κυρίου ἐν ἡμέρᾳ κυρίου ἐκ μέρους τῆς γῆς καὶ ἔως εἰς μέρος τῆς γῆς οὐ μὴ κατορυγῶσιν εἰς κόπρια ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς ἔσονται
- 34 Chúng nó đã để những vật gớm ghiếc trong nhà được xưng bởi danh ta, để làm cho ô uế.
 But they put their disgusting images into the house which is named by my name, making it unclean.
 ἀλαλάξατε ποιμένες καὶ κεκράξατε καὶ κόπτεσθε οἱ κριοὶ τῶν προβάτων ὅτι ἐπληρώθησαν αἱ ἡμέραι ὑμῶν εἰς σφαγὴν καὶ πεσεῖσθε ὥσπερ οἱ κριοὶ οἱ ἐκλεκτοί

- 35** Chúng nó đã xây các nơi cao của Ba-anh trong nơi trũng con trai Hi-nôm, khiến con trai con gái mình qua lửa, dâng cho Mô-lóc, là điều ta không truyền dạy; ta chẳng hề nghĩ đến rằng chúng nó có thể phạm một sự gớm ghiếc dường ấy mà làm cho Giu-đa phạm tội.
And they put up the high places of the Baal in the valley of the son of Hinnom, making their sons and their daughters go through the fire to Molech; which I did not give them orders to do, and it never came into my mind that they would do this disgusting thing, causing Judah to be turned out of the way.
καὶ ἀπολείται φυγὴ ἀπὸ τῶν ποιμένων καὶ σωτηρία ἀπὸ τῶν κριῶν τῶν προβάτων
- 36** Nền bây giờ, về thành này, mà các người nói rằng nó đã phó trong tay vua Ba-by-lôn bởi gươm đao, đói kém, ôn dịch, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy:
And now the Lord, the God of Israel, has said of this town, about which you say, It is given into the hands of the king of Babylon by the sword and by need of food and by disease:
φωνὴ κραυγῆς τῶν ποιμένων καὶ ἀλαλαγμὸς τῶν προβάτων καὶ τῶν κριῶν ὅτι ὠλέθρευσεν κύριος τὰ βοσκήματα αὐτῶν
- 37** Đây, ta sẽ thu nhóm chúng nó từ mọi nước mà ta đã nhơn giận, thịnh nộ, tức mình quá mà đuổi chúng nó đến; ta sẽ đem chúng nó về trong chỗ này, khiến chúng nó ở yên ổn.
See, I will get them together from all the countries where I have sent them in my wrath and in the heat of my passion and in my bitter feeling; and I will let them come back into this place where they may take their rest safely.
καὶ παύσεται τὰ κατάλοιπα τῆς εἰρήνης ἀπὸ προσώπου ὀργῆς θυμοῦ μου
- 38** Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó.
And they will be my people, and I will be their God:
ἐγκατέλιπεν ὡσπερ λέων κατάλυμα αὐτοῦ ὅτι ἐγενήθη ἡ γῆ αὐτῶν εἰς ἄβατον ἀπὸ προσώπου τῆς μαχαίρας τῆς μεγάλης
- 1** Trong khi Giê-rê-mi còn bị giam trong hành lang lính canh, thì có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng người lần thứ hai rằng:
Then the word of the Lord came to Jeremiah the second time, while he was still shut up in the place of the armed watchmen, saying,
ἐν ἀρχῇ βασιλέως ιωακίμ υἱοῦ ιωσὶα ἐγενήθη ὁ λόγος οὗτος παρὰ κυρίου
- 2** Đức Giê-hô-va là Đấng làm nên sự này, Đức Giê-hô-va là Đấng tạo và lập sự này, danh Ngài là Giê-hô-va, phán như vậy:
These are the words of the Lord, who is doing it, the Lord who is forming it, to make it certain; the Lord is his name;
οὕτως εἶπεν κύριος στήθι ἐν αὐλῇ οἴκου κυρίου καὶ χρηματιεῖς ἅπασιν τοῖς ἰουδαίοις καὶ πᾶσιν τοῖς ἐρχομένοις προσκυνεῖν ἐν οἴκῳ κυρίου ἅπαντας τοὺς λόγους οὓς συνέταξά σοι αὐτοῖς χρηματίσαι μὴ ἀφέλης ῥῆμα
- 3** Hãy kêu cầu ta, ta sẽ trả lời cho; ta sẽ tỏ cho người những việc lớn và khó, là những việc người chưa từng biết.
Let your cry come to me, and I will give you an answer, and let you see great things and secret things of which you had no knowledge.
ἴσως ἀκούσονται καὶ ἀποστραφίσονται ἕκαστος ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ παύσομαι ἀπὸ τῶν κακῶν ὧν ἐγὼ λογίζομαι τοῦ ποιῆσαι αὐτοῖς ἕνεκεν τῶν πονηρῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν

- 4 Về nhà cửa của thành này và cung điện của vua Giu-đa, mà người ta đã phá đi để ngự lại đồn lũy và grom dao của giặc, thì Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy:
For this is what the Lord, the God of Israel, has said about the houses of this town and the houses of the kings of Judah, which have been broken down to make earthworks and ...;
καὶ ἐρεῖς οὕτως εἶπεν κύριος ἐὰν μὴ ἀκούσῃτε μου τοῦ πορεύεσθαι ἐν τοῖς νομίμοις μου οἷς ἔδωκα κατὰ πρόσωπον ὑμῶν
- 5 Khi đi đánh cùng người Canh-dê, nhà cửa này sẽ đầy dẫy xác chết của những người mà ta đã giết trong cơn giận và thịnh nộ của ta; ấy là vì có dân này hung ác mà ta đã lánh mặt khỏi thành đó.
... and to make them full of the dead bodies of men whom I have put to death in my wrath and in my passion, and because of whose evil-doing I have kept my face covered from this town.
εἰσακούειν τῶν λόγων τῶν παίδων μου τῶν προφητῶν οὓς ἐγὼ ἀποστέλλω πρὸς ὑμᾶς ὀρθροῦ καὶ ἀπέστειλα καὶ οὐκ εἰσηκούσατέ μου
- 6 Nay, ta sẽ ban sức mạnh cho nó, và chữa lành; ta sẽ chữa lành chúng nó, sẽ tỏ cho chúng nó thấy dư dật sự bình an và lẽ thật.
See, I will make it healthy and well again, I will even make them well; I will let them see peace and good faith in full measure.
καὶ δώσω τὸν οἶκον τοῦτον ὥσπερ σιλωμ καὶ τὴν πόλιν δώσω εἰς κατάραν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν πάσης τῆς γῆς
- 7 Ta sẽ khiến những phu tù Giu-đa và phu tù Y-sơ-ra-ên trở về; gây dựng lại chúng nó như hồi trước.
And I will let the fate of Judah and of Israel be changed, building them up as at first.
καὶ ἤκουσαν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ ψευδοπροφῆται καὶ πᾶς ὁ λαὸς τοῦ ἱερεμίου λαλοῦντος τοὺς λόγους τούτους ἐν οἴκῳ κυρίου
- 8 Ta sẽ làm cho sạch mọi sự gian ác chúng nó đã phạm nghịch cùng ta; ta sẽ tha mọi mọi sự gian ác chúng nó đã phạm nghịch cùng ta, và đã phạm pháp nghịch cùng ta.
And I will make them clean from all their sin, with which they have been sinning against me; I will have forgiveness for all their sins, with which they have been sinning against me, and with which they have done evil against me.
καὶ ἐγένετο ἱερεμίου παυσσαμένου λαλοῦντος πάντα ἃ συνέταξεν αὐτῷ κύριος λαλῆσαι παντὶ τῷ λαῷ καὶ συνέλάβοσαν αὐτὸν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ ψευδοπροφῆται καὶ πᾶς ὁ λαὸς λέγων θανάτῳ ἀποθανῆ
- 9 Thành này sẽ có danh vui vẻ, ngợi khen, vinh hiển cho ta ở trước mặt mọi dân thiên hạ; họ sẽ nghe mọi sự lành ta làm cho chúng nó, thì đều sợ hãi và run rẩy về mọi phước lành cùng mọi sự bình an mà ta sẽ ban cho chúng nó.
And this town will be to me for a name of joy, for a praise and a glory before all the nations of the earth, who, hearing of all the good which I am doing for them, will be shaking with fear because of all the good and the peace which I am doing for it.
ὅτι ἐπροφήτευσας τῷ ὀνόματι κυρίου λέγων ὥσπερ σιλωμ ἔσται ὁ οἶκος οὗτος καὶ ἡ πόλις αὕτη ἐρημωθήσεται ἀπὸ κατοικούντων καὶ ἐξεκκλησιάσθη πᾶς ὁ λαὸς ἐπὶ ἱερεμῖαν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 10 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Trong chốn này là nơi các người nói: Ấy là một nơi hoang vu; không còn có loài người, cũng không có loài thú; trong các thành của Giu-đa và các đường phố Giê-ru-sa-lem, tức những nơi đã bị hoang vu, không người, không dân ở, cũng không loài thú,
This is what the Lord has said: There will again be sounding in this place, of which you say, It is a waste, without man and without beast; even in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem which are waste and unpeopled, without man and without beast,
καὶ ἤκουσαν οἱ ἄρχοντες ἰουδα τὸν λόγον τοῦτον καὶ ἀνέβησαν ἐξ οἴκου τοῦ βασιλέως εἰς οἶκον κυρίου καὶ ἐκάθισαν ἐν προθύροις πύλης κυρίου τῆς καινῆς

- 11** thì người ta sẽ còn nghe tiếng kêu vui và reo mừng, tiếng của rể mới và dâu mới, tiếng của những kẻ nói rằng: Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va vạn quân, vì Đức Giê-hô-va là nhận lãnh, sự nhơn từ của Ngài còn đời đời! và của những kẻ đến dân của lễ tạ ơn trong nhà Đức Giê-hô-va. Vì ta sẽ khiến những phu tù của đất này trở về, làm cho như trước, Đức Giê-hô-va đã phán.
Happy sounds, the voice of joy, the voice of the newly-married man and the voice of the bride, the voices of those who say, Give praise to the Lord of armies, for the Lord is good, for his mercy is unchanging for ever: the voices of those who go with praise into the house of the Lord. For I will let the land come back to its first condition, says the Lord.
καὶ εἶπαν οἱ ἱερεῖς καὶ οἱ ψευδοπροφῆται πρὸς τοὺς ἄρχοντας καὶ παντὶ τῷ λαῷ κρίσις θανάτου τῷ ἀνθρώπῳ τούτῳ ὅτι ἐπροφήτευσεν κατὰ τῆς π
ὄλεως ταύτης καθὼς ἠκούσατε ἐν τοῖς ὅσιν ὑμῶν
- 12** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong chỗ này là chỗ bị hoang vu, không có loài người nữa, cũng không có loài thú, và trong mọi thành nó, lại sẽ có những gia cư của kẻ chăn chiên khiến bầy mình nằm nghỉ.
This is what the Lord of armies has said: Again there will be in this place, which is a waste, without man and without beast, and in all its towns, a resting-place where the keepers of sheep will make their flocks take rest.
καὶ εἶπεν ἱερεμίας πρὸς τοὺς ἄρχοντας καὶ παντὶ τῷ λαῷ λέγων κύριος ἀπέστειλέν με προφητεῦσαι ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦτον καὶ ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην
πάντας τοὺς λόγους τούτους οὕς ἠκούσατε
- 13** Trong những thành miền núi và những thành đồng bằng, trong những thành phương nam, trong đất Bên-gia-min, trong các nơi chung quanh Giê-ru-sa-lem và trong các thành Giu-đa, những bầy sẽ lại qua dưới tay kẻ đếm, Đức Giê-hô-va phán vậy.
In the towns of the hill-country, in the towns of the lowland, and in the towns of the South and in the land of Benjamin and in the country round Jerusalem and in the towns of Judah, the flocks will again go under the hand of him who is numbering them, says the Lord.
καὶ νῦν βελτίους ποιήσατε τὰς ὁδοὺς ὑμῶν καὶ τὰ ἔργα ὑμῶν καὶ ἀκούσατε τῆς φωνῆς κυρίου καὶ παύσεται κύριος ἀπὸ τῶν κακῶν ὧν ἐλάλησεν ἐ
φ' ὑμᾶς
- 14** Đức Giê-hô-va lại phán: Đây, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ làm ứng nghiệm lời tốt lành mà ta đã phán về nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa.
See, the days are coming, says the Lord, when I will give effect to the good word which I have said about the people of Israel and the people of Judah.
καὶ ἰδοὺ ἐγὼ ἐν χερσὶν ὑμῶν ποιήσατέ μοι ὡς συμφέρει καὶ ὡς βέλτιον ὑμῖν
- 15** Trong những ngày ấy và kỳ đó ta sẽ khiến nẩy lên một Nhánh của sự công bình cho Đa-vít; Đấng ấy sẽ làm ra sự công bình chánh trực trong đất này.
In those days and at that time, I will let a Branch of righteousness come up for David; and he will be a judge in righteousness in the land.
ἀλλ' ἢ γνόντες γνώσεσθε ὅτι εἰ ἀναιρεῖτέ με αἷμα ἀθῶον δίδοτε ἐφ' ὑμᾶς καὶ ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ ὅτι ἐν ἀληθεί
ᾳ ἀπέσταλκέν με κύριος πρὸς ὑμᾶς λαλήσαι εἰς τὰ ὅσα ὑμῶν πάντας τοὺς λόγους τούτους
- 16** Trong những ngày đó, Giu-đa sẽ được cứu; Giê-ru-sa-lem sẽ ở an ổn; danh nó sẽ được xưng rằng: Đức Giê-hô-va, sự công bình chúng ta.
In those days, Judah will have salvation and Jerusalem will be safe: and this is the name which will be given to her: The Lord is our righteousness.
καὶ εἶπαν οἱ ἄρχοντες καὶ πᾶς ὁ λαὸς πρὸς τοὺς ἱερεῖς καὶ πρὸς τοὺς ψευδοπροφήτας οὐκ ἔστιν τῷ ἀνθρώπῳ τούτῳ κρίσις θανάτου ὅτι ἐπὶ τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐλάλησεν πρὸς ἡμᾶς

- 17 Và, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đa-vít sẽ chẳng thiếu một người nam để ngồi trên ngai nhà Y-sơ-ra-ên;
For the Lord has said, David will never be without a man to take his place on the seat of the kingdom of Israel;
καὶ ἀνέστησαν ἄνδρες τῶν πρεσβυτέρων τῆς γῆς καὶ εἶπαν πάση τῇ συναγωγῇ τοῦ λαοῦ
- 18 các thầy tế lễ, tức là người Lê-vi, sẽ cũng không thiếu một người trước mặt ta để dâng của lễ thiêu, đốt của lễ chay, và dâng của lễ hằng ngày.
And the priests and the Levites will never be without a man to come before me, offering burned offerings and perfumes and meal offerings and offerings of beasts at all times.
μιχαιας ὁ μοραθίτης ἦν ἐν ταῖς ἡμέραις ἐζεκιου βασιλέως ιουδα καὶ εἶπεν παντὶ τῷ λαῷ ιουδα οὕτως εἶπεν κύριος σιων ὡς ἀγρὸς ἀροτριαθήσεται καὶ ιερουσαλημ εἰς ἄβατον ἔσται καὶ τὸ ὄρος τοῦ οἴκου εἰς ἄλσος δρυμοῦ
- 19 Có lời Đức Giê-hô-va lại phán cho Giê-rê-mi rằng:
And the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
μὴ ἀνελὼν ἀνεῖλεν αὐτὸν ἐζεκιας καὶ πᾶς ιουδα οὐχὶ ὅτι ἐφοβήθησαν τὸν κύριον καὶ ὅτι ἐδεήθησαν τοῦ προσώπου κυρίου καὶ ἐπαύσατο κύριος ἀπὸ τῶν κακῶν ὧν ἐλάλησεν ἐπ' αὐτούς καὶ ἡμεῖς ἐποιήσαμεν κακὰ μεγάλα ἐπὶ ψυχὰς ἡμῶν
- 20 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Nếu các người có thể phá giao ước ban ngày của ta và giao ước ban đêm của ta, đến nỗi chẳng có ngày và đêm trong kỳ nó nữa,
The Lord has said: If it is possible for my agreement of the day and the night to be broken, so that day and night no longer come at their fixed times,
καὶ ἄνθρωπος ἦν προφητεύων τῷ ὀνόματι κυρίου ουριας υἱὸς σαμαιοῦ ἐκ καριαθιαριμ καὶ ἐπροφήτευσεν περὶ τῆς γῆς ταύτης κατὰ πάντας τοὺς λόγους ιερεμιου
- 21 thì mới có thể phá giao ước của ta với Đa-vít, tôi tớ ta, mà người sẽ không có con cháu trị vì trên ngai mình nữa, và phá giao ước ta với các thầy tế lễ, tức người Lê-vi, kẻ hầu việc ta.
Then my agreement with my servant David may be broken, so that he no longer has a son to take his place on the seat of the kingdom; and my agreement with the Levites, the priests, my servants.
καὶ ἤκουσεν ὁ βασιλεὺς ιωακὶμ καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες πάντας τοὺς λόγους αὐτοῦ καὶ ἐζήτουν ἀποκτεῖναι αὐτόν καὶ ἤκουσεν ουριας καὶ εἰσῆλθεν εἰς αἴγυπτον
- 22 Người ta không thể đếm được cơ binh trên trời, và lường cát dưới biển: ta cũng sẽ ban cho Đa-vít, tôi tớ ta, và cho người Lê-vi hầu việc ta, được đông dôi đông nhiều như vậy.
As it is not possible for the army of heaven to be numbered, or the sand of the sea measured, so will I make the seed of my servant David, and the Levites my servants.
καὶ ἐξαπέστειλεν ὁ βασιλεὺς ἄνδρας εἰς αἴγυπτον
- 23 Có lời của Đức Giê-hô-va lại phán cho Giê-rê-mi như vậy:
And the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
καὶ ἐξηγάγασαν αὐτὸν ἐκεῖθεν καὶ εἰσηγάγασαν αὐτὸν πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἐπάταξεν αὐτὸν ἐν μαχαίρᾳ καὶ ἔρριψεν αὐτὸν εἰς τὸ μνήμα υἱῶν λαοῦ αὐτοῦ

- 24** Người há chẳng xét dân này nói hay sao? Chúng nó nói: Hai họ mà Đức Giê-hô-va đã kén chọn, thì Ngài bỏ rồi. Như vậy, chúng nó khinh dễ dân ta, coi dân này chẳng thành một nước nữa!
 Have you taken note of what these people have said, The two families, which the Lord took for himself, he has given up? This they say, looking down on my people as being, in their eyes, no longer a nation.
πλὴν χεῖρ ἀχικαμ υἱοῦ σαφαν ἦν μετὰ ἱερεμίου τοῦ μὴ παραδοῦναι αὐτὸν εἰς χεῖρας τοῦ λαοῦ τοῦ μὴ ἀνελεῖν αὐτόν
- 2** Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy đi nói cùng Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa, rằng: Đức Giê-hô-va có phán: Này, ta sẽ phó thành này vào tay vua Ba-by-lôn, người sẽ lấy lửa đốt đi.
 The Lord, the God of Israel, has said, Go and say to Zedekiah, king of Judah, This is what the Lord has said: See, I will give this town into the hands of the king of Babylon, and he will have it burned with fire:
οὕτως εἶπεν κύριος ποιήσον δεσμούς καὶ κλοιούς καὶ περίθου περὶ τὸν τράχηλόν σου
- 3** Chính người sẽ chẳng thoát khỏi tay người; mà chắc sẽ bị bắt, phó vào tay người. Mắt người sẽ nhìn mắt của vua Ba-by-lôn; người sẽ lấy miệng đố miệng mà nói cùng người, và người sẽ đi qua nước Ba-by-lôn.
 And you will not get away from him, but will certainly be taken and given up into his hands; and you will see the king of Babylon, eye to eye, and he will have talk with you, mouth to mouth, and you will go to Babylon.
καὶ ἀποστελεῖς αὐτοὺς πρὸς βασιλέα ἰδουμαίας καὶ πρὸς βασιλέα μωαβ καὶ πρὸς βασιλέα υἰῶν αμμων καὶ πρὸς βασιλέα τύρου καὶ πρὸς βασιλέα σιδῶνος ἐν χερσὶν ἀγγέλων αὐτῶν τῶν ἐρχομένων εἰς ἀπάντησιν αὐτῶν εἰς ἱερουσαλημ πρὸς σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα
- 4** Dầu vậy, hỡi Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va! Về người, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người sẽ không chết bởi gươm đao.
 But give ear to the word of the Lord, O Zedekiah, king of Judah; this is what the Lord has said about you: Death will not come to you by the sword:
καὶ συντάξεις αὐτοῖς πρὸς τοὺς κυρίους αὐτῶν εἰπεῖν οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ οὕτως ἐρεῖτε πρὸς τοὺς κυρίους ὑμῶν
- 5** Người sẽ bình an mà chết; người ta sẽ thiêu đốt cho người, cũng như đã thiêu đốt cho tổ phụ người, tức các vua trước người; và sẽ thương khóc người mà rằng: Oi Ch a ôi! Ấy ch nh ta đã phán lời này, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 You will come to your end in peace; and such burnings as they made for your fathers, the earlier kings before you, will be made for you; and they will be weeping for you and saying, Ah lord! for I have said the word, says the Lord.
ὅτι ἐγὼ ἐποίησα τὴν γῆν ἐν τῇ ἰσχύι μου τῇ μεγάλῃ καὶ ἐν τῷ ἐπιχείρῳ μου τῷ ὑψηλῷ καὶ δώσω αὐτὴν ᾧ ἐὰν δόξη ἐν ὀφθαλμοῖς μου
- 6** Tiên tri Giê-rê-mi bèn nói mọi lời ấy cùng Sê-đê-ki-a, vua Giu-đa, tại Giê-ru-sa-lem,
 Then Jeremiah the prophet said all these things to Zedekiah, king of Judah, in Jerusalem,
ἔδωκα τὴν γῆν τῷ ναβουχοδονοσορ βασιλεῖ βαβυλῶνος δουλεύειν αὐτῷ καὶ τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ ἐργάζεσθαι αὐτῷ
- 8** Lời phán cho Giê-rê-mi bởi Đức Giê-hô-va, sau khi vua Sê-đê-ki-a đã lập giao ước với cả dân tại Giê-ru-sa-lem, dặng rao sự tự do cho dân đó,
 The word which came to Jeremiah from the Lord, after King Zedekiah had made an agreement with all the people in Jerusalem, to give news in public that servants were to be made free;
καὶ τὸ ἔθνος καὶ ἡ βασιλεία ὅσοι ἐὰν μὴ ἐμβάλωσιν τὸν τράχηλον αὐτῶν ὑπὸ τὸν ζυγὸν βασιλέως βαβυλῶνος ἐν μαχαίρᾳ καὶ ἐν λιμῷ ἐπισκέψομαι αὐτούς εἶπεν κύριος ἕως ἐκλίπωσιν ἐν χειρὶ αὐτοῦ

- 9** hầu cho ai nấy thả kẻ nô hoặc tù, tức là người nam hoặc nữ Hê-bơ-rơ, cho được thông thả, chẳng ai được lại giữ người Giu-đa anh em mình làm tôi mọi nữa.
That every man was to let his Hebrew man-servant and his Hebrew servant-girl go free; so that no one might make use of a Jew, his countryman, as a servant:
καὶ ὑμεῖς μὴ ἀκούετε τῶν ψευδοπροφητῶν ὑμῶν καὶ τῶν μαντευομένων ὑμῖν καὶ τῶν ἐνυπνιαζομένων ὑμῖν καὶ τῶν οἰωνισμάτων ὑμῶν καὶ τῶν φαρμακῶν ὑμῶν τῶν λεγόντων οὐ μὴ ἐργάσησθε τῷ βασιλεῖ βαβυλῶνος
- 10** Hết thấy quan trưởng và cả dân đã dự vào giao ước ấy, mỗi người vâng lời phải thả đầy tớ trai mình, mỗi người phải thả đầy tớ gái mình được thông thả, không còn giữ lại làm tôi mọi nữa. Họ đều ưng theo và thả nô tù ra.
And this was done by all the rulers and the people who had taken part in the agreement, and every one let his man-servant and his servant-girl go free, not to be used as servants any longer; they did so, and let them go.
ὅτι ψευδῆ αὐτοὶ προφητεύουσιν ὑμῖν πρὸς τὸ μακρῦναι ὑμᾶς ἀπὸ τῆς γῆς ὑμῶν
- 11** Nhưng rồi lại đổi ý; bắt những kẻ tôi đòi mà mình đã tha cho được thông thả, lại trở về phục sự mình làm tôi đòi.
But later, they took back again the servants and the servant-girls whom they had let go free, and put them again under the yoke as servants and servant-girls.
καὶ τὸ ἔθνος ὃ ἐὰν εἰσαγάγῃ τὸν τράχηλον αὐτοῦ ὑπὸ τὸν ζυγὸν βασιλέως βαβυλῶνος καὶ ἐργάσῃται αὐτῷ καὶ καταλείψῃ αὐτὸν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτοῦ καὶ ἐργᾶται αὐτῷ καὶ ἐνουκῆσει ἐν αὐτῇ
- 12** Bấy giờ, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:
For this reason the word of the Lord came to Jeremiah from the Lord, saying,
καὶ πρὸς σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα ἐλάλησα κατὰ πάντας τοὺς λόγους τούτους λέγων εἰσαγάγετε τὸν τράχηλον ὑμῶν
- 14** Khi đã hết bảy năm, trong các người ai nấy phải buông tha người anh em, là người Hê-bơ-rơ, đã bán cho mình và đã phục dịch mình sáu năm rồi, người hãy buông ra khỏi người cho được thông thả. Nhưng tổ phụ các người chẳng nghe ta, cũng không lắng tai mình.
At the end of seven years every man is to let go his countryman who is a Hebrew, who has become yours for a price and has been your servant for six years; you are to let him go free: but your fathers gave no attention and did not give ear.
καὶ ἐργάσασθε τῷ βασιλεῖ βαβυλῶνος ὅτι ἄδικα αὐτοὶ προφητεύουσιν ὑμῖν
- 15** Còn các người, đã trở lại và làm điều đẹp mắt ta, mỗi người rao cho kẻ lân cận mình được thông thả; và đã lập giao ước trước mặt ta, tức trong nhà được xưng bằng danh ta.
And now, turning away from evil, you had done what is right in my eyes, giving a public undertaking for every man to make his neighbour free; and you had made an agreement before me in the house which is named by my name:
ὅτι οὐκ ἀπέστειλα αὐτοὺς φησὶν κύριος καὶ προφητεύουσιν τῷ ὀνόματί μου ἐπ' ἀδίκῳ πρὸς τὸ ἀπολέσαι ὑμᾶς καὶ ἀπολείσθε ὑμεῖς καὶ οἱ προφῆται ὑμῶν οἱ προφητεύοντες ὑμῖν ἐπ' ἀδίκῳ ψευδῆ

- 16** Nhưng các người đã trở ý, đã làm ô uế danh ta; các người lại bắt tôi đòi mà mình đã buông tha cho tự do tùy ý chúng nó trở về, và ép phải lại làm tôi đòi mình như trước.
 But again you have put shame on my name, and you have taken back, every one his man-servant and his servant-girl, whom you had sent away free, and you have put them under the yoke again to be your servants and servant-girls.
 ὑμῖν καὶ παντὶ τῷ λαῷ τούτῳ καὶ τοῖς ἱερεῦσιν ἐλάλησα λέγων οὕτως εἶπεν κύριος μὴ ἀκούετε τῶν λόγων τῶν προφητῶν τῶν προφητεούντων ὑμῖν λεγόντων ἰδοὺ σκευὴ οἴκου κυρίου ἐπιστρέψει ἐκ βαβυλῶνος ὅτι ἄδικα αὐτοὶ προφητεύουσιν ὑμῖν οὐκ ἀπέστειλα αὐτούς
- 18** Ta sẽ phó những người nam đã phạm giao ước ta, không làm theo những lời giao ước đã lập trước mặt ta, khi chúng nó mổ bò con làm đôi, và đi qua giữa hai phần nửa nó;
 And I will give the men who have gone against my agreement and have not given effect to the words of the agreement which they made before me, when the ox was cut in two and they went between the parts of it,
 εἰ προφήται εἰσιν καὶ εἰ ἔστιν λόγος κυρίου ἐν αὐτοῖς ἀπαντησάτωσάν μοι
- 19** thật, ta sẽ phó các quan trưởng Giu-đa và các quan trưởng Giê-ru-sa-lem, hoạn quan, thầy tế lễ, và phàm những người trong đất đã đi qua giữa hai phần nửa bò con;
 The rulers of Judah and the rulers of Jerusalem, the unsexed servants and the priests and all the people of the land who went between the parts of the ox,
 ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος καὶ τῶν ἐπιλοίπων σκευῶν
- 20** ta sẽ phó chúng nó trong tay kẻ thù, kẻ muốn hại mạng chúng nó; thầy chúng nó sẽ làm đồ ăn cho loài chim trời và loài thú đất.
 Even these I will give up into the hands of their haters and into the hands of those who have designs against their lives: and their dead bodies will become food for the birds of heaven and the beasts of the earth.
 ὧν οὐκ ἔλαβεν βασιλεὺς βαβυλῶνος ὅτε ἀπόκισεν τὸν ιεχονιαν ἐξ ἱερουσαλημ
- 22** Đức Giê-hô-va phán: Này, ta sẽ truyền lệnh và khiến chúng nó trở về thành này; chúng nó sẽ đánh, sẽ chiếm lấy, và lấy lửa đốt đi. Ta sẽ làm cho các thành Giu-đa trở nên hoang vu, không có dân ở.
 See, I will give orders, says the Lord, and make them come back to this town; and they will make war on it and take it and have it burned with fire: and I will make the towns of Judah waste and unpeopled.
 εἰς βαβυλῶνα εἰσελεύσεται λέγει κύριος
- 1** Về đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, có lời từ nơi Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:
 The word which came to Jeremiah from the Lord, in the days of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah, saying,
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ τετάρτῳ ἔτει σεδεκια βασιλέως ἰουδα ἐν μηνὶ τῷ πέμπτῳ εἶπέν μοι ανανίας υἱὸς αζωρ ὁ ψευδοπροφήτης ὁ ἀπὸ γαβαων ἐν οἴκῳ κυρίου κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν ἱερέων καὶ παντὸς τοῦ λαοῦ λέγων
- 2** Hãy đến nhà của người Rê-cáp, nói cùng chúng nó; khá đem chúng nó đến nhà Đức Giê-hô-va, vào trong một cái phòng, và cho chúng nó uống rượu
 Go into the house of the Rechabites, and have talk with them, and take them into the house of the Lord, into one of the rooms, and give them wine.
 οὕτως εἶπεν κύριος συνέτριψα τὸν ζυγὸν τοῦ βασιλέως βαβυλῶνος

- 3** Tôi bèn đem Gia -a-xa-nia, con trai Giê-rê-mi, cháu Ha-bát-si-nia, cùng các anh em người, mọi con trai người, và cả nhà Rê-cáp nữa.
Then I took Jaazaniah, the son of Jeremiah, the son of Habazziniah, and his brothers and all his sons and all the Rechabites;
 ἔτι δύο ἔτι ἡμερῶν ἐγὼ ἀποστρέψω εἰς τὸν τόπον τοῦτον τὰ σκεύη οἴκου κυρίου
- 4** Tôi đem họ vào nhà Đức Giê-hô-va, trong phòng của những con trai Ha-nan, cho trai Gi-đa-lia, người của Đức Chúa Trời, là phòng gần phòng các quan trưởng và ở trên phòng Ma -a-sê-gia, con trai Sa-lum, là người canh gác cửa.
And I took them into the house of the Lord, into the room of the sons of Hanan, the son of Igdaliah, the man of God, which was near the rulers' room, which was over the room of Maaseiah, the son of Shallum, the keeper of the door;
 καὶ ἔρχοντο καὶ τὴν ἀποικίαν ἰουδα ὅτι συντρίψω τὸν ζυγὸν βασιλέως βαβυλῶνος
- 5** Tôi để những bình đầy rượu và chén trước mặt các con trai nhà người Rê-cáp và nói với họ rằng: Hãy uống rượu đi!
And I put before the sons of the Rechabites basins full of wine and cups, and I said to them, Take some wine.
 καὶ εἶπεν ἱερεμίας πρὸς ἀνανιαν κατ' ὀφθαλμοὺς παντὸς τοῦ λαοῦ καὶ κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν ἱερέων τῶν ἐστηκότων ἐν οἴκῳ κυρίου
- 6** Nhưng họ đáp rằng: Chúng tôi không uống rượu nào; vì tổ chúng tôi là Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp có truyền dạy chúng tôi rằng: Các ngươi cho đến con cháu các ngươi đời đời chớ khá uống rượu.
But they said, We will take no wine: for Jonadab, the son of Rechab our father, gave us orders, saying, You are to take no wine, you or your sons, for ever:
 καὶ εἶπεν ἱερεμίας ἀληθῶς οὕτω ποιήσαι κύριος στήσαι τὸν λόγον σου ὃν σὺ προφητεύεις τοῦ ἐπιστρέψαι τὰ σκεύη οἴκου κυρίου καὶ πᾶσαν τὴν ἀποικίαν ἐκ βαβυλῶνος εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 7** Các ngươi chớ xây nhà, chớ gieo giống, chớ trồng và chớ có vườn nho; nhưng các ngươi khó ở nhà tạm suốt đời, hầu cho được sống lâu trong đất mà mình kiêu ngạo.
And you are to make no houses, or put in seed, or get vine-gardens planted, or have any: but all your days you are to go on living in tents, so that you may have a long life in the land where you are living as in a strange country.
 πλὴν ἀκούσατε τὸν λόγον κυρίου ὃν ἐγὼ λέγω εἰς τὰ ὄτα ὑμῶν καὶ εἰς τὰ ὄτα παντὸς τοῦ λαοῦ
- 8** Chúng tôi vâng theo tiếng của Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, tổ chúng tôi, trong mọi điều người đã răn dạy chúng tôi, thì trọn đời chúng tôi, cho đến n vợ con trai, con gái chúng tôi, cũng không uống rượu.
And we have kept the rules of Jonadab, the son of Rechab our father, in everything which he gave us orders to do, drinking no wine all our days, we and our wives and our sons and our daughters;
 οἱ προφήται οἱ γεγονότες πρότεροί μου καὶ πρότεροι ὑμῶν ἀπὸ τοῦ αἵωνος καὶ ἐπροφήτευσαν ἐπὶ γῆς πολλῆς καὶ ἐπὶ βασιλείας μεγάλας εἰς πόλεμον
- 9** Chúng tôi không xây nhà để ở, không có vườn nho, ruộng, và hạt giống,
Building no houses for ourselves, having no vine-gardens or fields or seed:
 ὁ προφήτης ὁ προφητεύσας εἰς εἰρήνην ἐλθόντος τοῦ λόγου γινώσκονται τὸν προφήτην ὃν ἀπέστειλεν αὐτοῖς κύριος ἐν πίστει

- 10 nhưng cứ ở trong trại. Chúng tôi đã vâng lời tổ chúng tôi là Giô-na-đáp như vậy, và làm theo mọi điều người đã răn dạy chúng tôi.
But we have been living in tents, and have done everything which Jonadab our father gave us orders to do.
καὶ ἔλαβεν αναβιας ἐν ὀφθαλμοῖς παντὸς τοῦ λαοῦ τοὺς κλοιοὺς ἀπὸ τοῦ τραχήλου ιερεμιου καὶ συνέτριψεν αὐτοῦς
- 11 Nhưng xảy ra, khi Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đến trong đất này, chúng tôi nói cùng nhau rằng: Hãy lên Giê-ru-sa-lem, vì sợ đạo binh của người Canh-đê và đạo binh của Sy-ri. Vậy nên chúng tôi đến ở tại Giê-ru-sa-lem.
But when Nebuchadrezzar, king of Babylon, came up into the land, we said, Come, let us go to Jerusalem, away from the army of the Chaldaeans and from the army of the Aramaeans: and so we are living in Jerusalem.
καὶ εἶπεν αναβιας κατ' ὀφθαλμοὺς παντὸς τοῦ λαοῦ λέγων οὕτως εἶπεν κύριος οὕτως συντρίψω τὸν ζυγὸν βασιλέως βαβυλῶνος ἀπὸ τραχήλων πάντων τῶν ἐθνῶν καὶ ὄχητο ιερεμιας εἰς τὴν ὁδὸν αὐτοῦ
- 12 Bây giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi rằng:
Then the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ιερεμιαν μετὰ τὸ συντρίψαι αναβιαν τοὺς κλοιοὺς ἀπὸ τοῦ τραχήλου αὐτοῦ λέγων
- 13 Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Hãy đi nói cùng người Giu-đa và dân cư Giê-ru-sa-lem rằng: Đức Giê-hô-va phán: Các ngươi không chịu dạy, và không nghe lời ta sao?
This is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: Go and say to the men of Judah and the people of Jerusalem, Is there no hope of teaching you to give ear to my words? says the Lord.
βάδιζε καὶ εἶπὸν πρὸς αναβιαν λέγων οὕτως εἶπεν κύριος κλοιοὺς ξυλίνους συνέτριψας καὶ ποιήσω ἀντ' αὐτῶν κλοιοὺς σιδηροῦς
- 14 Lời Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đã răn dạy con cháu mình rằng không được uống rượu, thì thành sự; chúng nó không uống cho đến ngày nay, vì đã vâng theo mạng lệnh của tổ mình. Còn ta, đã dậy sớm nói với các ngươi, mà các ngươi không nghe ta.
The orders which Jonadab, the son of Rechab, gave to his sons to take no wine, are done, and to this day they take no wine, for they do the orders of their father: but I have sent my words to you, getting up early and sending them, and you have not given ear to me.
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος ζυγὸν σιδηροῦν ἔθηκα ἐπὶ τὸν τράχηλον πάντων τῶν ἐθνῶν ἐργάζεσθαι τῷ βασιλεῖ βαβυλῶνος
- 15 Ta cũng đã sai hết thầy đầy tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các ngươi; ta đã dậy sớm sai họ đến đặng nói rằng: Mỗi người trong các ngươi khá trở lại khỏi đường xấu mình; hãy sửa việc làm các ngươi lại, chớ theo sau các thần khác để hầu việc chúng nó, thì các ngươi sẽ ở trong đất mà ta đã ban cho các ngươi và tổ phụ các ngươi. Nhưng các ngươi chẳng để tai vào, và chẳng nghe ta.
And I have sent you all my servants the prophets, getting up early and sending them, saying, Come back, now, every man from his evil way, and do better, and go not after other gods to become their servants, and you will go on living in the land which I have given to you and to your fathers: but your ears have not been open, and you have not given attention to me.
καὶ εἶπεν ιερεμιας τῷ αναβια οὐκ ἀπέσταλκέν σε κύριος καὶ πεποιθῆναι ἐποίησας τὸν λαὸν τοῦτον ἐπ' ἀδίκῳ
- 16 Vì các con trai của Giô-na-đáp, con trai Rê-cáp, đã vâng giữ lời răn dạy của tổ mình ban cho còng dân này thì chẳng nghe ta;
Though the sons of Jonadab the son of Rechab have done the orders of their father which he gave them, this people has not given ear to me:
διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐξαποστέλλω σε ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς τούτῳ τῷ ἐνιαυτῷ ἀποθανῆ

17 cho nên, Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Nay, ta sẽ giáng cho Giu-đa và hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem mọi tai vạ mà ta đã rao cho chúng nó; vì ta nói mà chúng nó không nghe, ta gọi mà chúng nó không trả lời.

For this reason the Lord, the God of armies, the God of Israel, has said, See, I will send on Judah and on all the people of Jerusalem all the evil which I said I would do to them: because I sent my words to them, but they did not give ear; crying out to them, but they gave no answer.

καὶ ἀπέθανεν ἐν τῷ μηνὶ τῷ ἑβδόμῳ

1 Năm thứ tư của Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, lời Đức Giê-hô-va được phán cho Giê-rê-mi rằng:

Now it came about in the fourth year of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah, that this word came to Jeremiah from the Lord, saying,

καὶ οὗτοι οἱ λόγοι τῆς βίβλου οὗς ἀπέστειλεν ἱερεμίας ἐξ ἱερουσαλημ πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους τῆς ἀποικίας καὶ πρὸς τοὺς ἱερεῖς καὶ πρὸς τοὺς ψευδοπροφῆτας ἐπιστολὴν εἰς βαβυλῶνα τῇ ἀποικίᾳ καὶ πρὸς ἅπαντα τὸν λαὸν

2 Hãy lấy một cuốn sách, chép vào đó mọi lời ta đã phán cùng người nghịch cùng Y-sơ-ra-ên, Giu-đa, và các dân ngoại, từ ngày ta khởi phán cùng người, từ đời Giô-si -a, cho đến ngày nay.

Take a book and put down in it all the words I have said to you against Israel and against Judah and against all the nations, from the day when my word came to you in the days of Josiah till this day.

ὑστερον ἐξελθόντος ἰεραμίου τοῦ βασιλέως καὶ τῆς βασιλείας καὶ τῶν ἐνούχων καὶ παντὸς ἐλευθέρου καὶ δεσμώτου καὶ τεχνίτου ἐξ ἱερουσαλημ

3 Khi người Giu-đa sẽ biết mọi tai vạ ta định giáng cho chúng nó, có lẽ ai nấy đều trở lại khỏi đường xấu mình, hầu cho ta có thể tha sự gian ác và tội lỗi chúng nó.

It may be that the people of Judah, hearing of all the evil which it is my purpose to do to them, will be turned, every man from his evil ways; so that they may have my forgiveness for their evil-doing and their sin.

ἐν χειρὶ ἐλεασα υἱοῦ σαφαν καὶ γαμαρίου υἱοῦ χελκιου ὃν ἀπέστειλεν σεδεκίας βασιλεὺς ἰουδα πρὸς βασιλέα βαβυλῶνος εἰς βαβυλῶνα λέγων

4 Giê-rê-mi gọi Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, đến, Ba-rúc nhờ niệng Giê-rê-mi đọc cho, thì chép hết mọi lời của Đức Giê-hô-va phán cho người vào cuốn sách.

Then Jeremiah sent for Baruch, the son of Neriah; and Baruch took down from the mouth of Jeremiah all the words of the Lord which he had said to him, writing them in a book.

οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ἐπὶ τὴν ἀποικίαν ἣν ἀπέκισα ἀπὸ ἱερουσαλημ

5 Đoạn, Giê-rê-mi dạy Ba-rúc rằng: Ta bị giam cầm, không thể vào nhà Đức Giê-hô-va;

And Jeremiah gave orders to Baruch, saying, I am shut up, and am not able to go into the house of the Lord:

οἰκοδομήσατε οἶκους καὶ κατοικήσατε καὶ φυτεύσατε παραδείσους καὶ φάγετε τοὺς καρποὺς αὐτῶν

6 nên đến ngày kiêng ăn, chính người hãy đi vào nhà Đức Giê-hô-va, khá đọc cho dân sự nghe lời Đức Giê-hô-va trong sách mà người đã cứ miệng ta chép ra. Người cũng khá đọc cho cả dân Giu-đa đến từ các thành mình đều nghe nữa.

So you are to go, reading there from the book, which you have taken down from my mouth, the words of the Lord, in the hearing of the people in the Lord's house, on a day when they go without food, and in the hearing of all the men of Judah who have come out from their towns.

καὶ λάβετε γυναῖκας καὶ τεκνοποιήσατε υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ λάβετε τοῖς υἱοῖς ὑμῶν γυναῖκας καὶ τὰς θυγατέρας ὑμῶν ἀνδράσιν δότε καὶ πληθύνεσθε καὶ μὴ σμικρυνθῆτε

- 7 Có lẽ họ sẽ cầu xin Đức Giê-hô-va và xây lại khỏi đường ác mình; vì cơn giận và thịnh nộ mà Đức Giê-hô-va đã rao nghịch cùng dân này là lớn lắm.
It may be that their prayer for grace will go up to the Lord, and that every man will be turned from his evil ways: for great is the wrath and the passion made clear by the Lord against this people.
καὶ ζητήσατε εἰς εἰρήνην τῆς γῆς εἰς ἣν ἀπόκισα ὑμᾶς ἐκεῖ καὶ προσεύξασθε περὶ αὐτῶν πρὸς κύριον ὅτι ἐν εἰρήνῃ αὐτῆς ἔσται εἰρήνη ὑμῖν
- 8 Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, theo mọi sự tiên tri Giê-rê-mi đã dạy đọc lời Đức Giê-hô-va trong sách, tại nhà Đức Giê-hô-va.
And Baruch, the son of Neriah, did as Jeremiah the prophet gave him orders to do, reading from the book the words of the Lord in the Lord's house.
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος μὴ ἀναπειθέτωσαν ὑμᾶς οἱ ψευδοπροφήται οἱ ἐν ὑμῖν καὶ μὴ ἀναπειθέτωσαν ὑμᾶς οἱ μάντις ὑμῶν καὶ μὴ ἀκούετε εἰς τὰ ἐν ὕπνια ὑμῶν ἃ ὑμεῖς ἐνυπνιάζεσθε
- 9 Xảy ra tháng chín, năm thứ năm về đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa, hết thấy dân cư Giê-ru-sa-lem và cả dân sự từ các thành Giu-đa đến Giê-ru-sa-lem, rao sự kiêng ăn trước mặt Đức Giê-hô-va.
Now it came about in the fifth year of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah, in the ninth month, that it was given out publicly that all the people in Jerusalem, and all the people who came from the towns of Judah to Jerusalem, were to keep from food before the Lord.
ὅτι ἄδικα αὐτοὶ προφητεύουσιν ὑμῖν ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου καὶ οὐκ ἀπέστειλα αὐτούς
- 10 Ba-rúc bèn đọc cho cả dân sự nghe mọi lời của Giê-rê-mi trong sách, tại nhà Đức Giê-hô-va, trong phòng Ghê-ma-ria, con trai Sa-phan làm thư ký, nơi hành lang trên, lối vào cửa mới nhà Đức Giê-hô-va.
Then Baruch gave a public reading of the words of Jeremiah from the book, in the house of the Lord, in the room of Gemariah, the son of Shaphan the scribe, in the higher square, as one goes in by the new doorway of the Lord's house, in the hearing of all the people.
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος ὅταν μέλλῃ πληροῦσθαι βαβυλῶνι ἑβδομήκοντα ἔτη ἐπισκέψομαι ὑμᾶς καὶ ἐπιστήσω τοὺς λόγους μου ἐφ' ὑμᾶς τοῦ τὸν λαὸν ὑμῶν ἀποστρέψαι εἰς τὸν τόπον τοῦτον
- 11 Khi Mi-chê, con trai Ghê-ma-ria, cháu Sa-phan, đã nghe đọc mọi lời của Đức Giê-hô-va trong sách,
And Micaiah, the son of Gemariah, the son of Shaphan, after hearing all the words of the Lord from the book,
καὶ λογιῶμαι ἐφ' ὑμᾶς λογισμὸν εἰρήνης καὶ οὐ κακὰ τοῦ δοῦναι ὑμῖν ταῦτα
- 12 bèn xuống cung vua, trong phòng thư ký; và, này, hết thấy các quan trưởng đều ngồi đó: tức Ê-li-sa-ma thư ký, Đê-la-gia con trai Sê-ma-gia, En-na-than con trai A c-bồ, Ghê-ma-ria con trai Sa-phan, Sê-đê-kia con trai Ha-na-nia, và hết thấy các quan trưởng.
Went down to the king's house, to the scribe's room: and all the rulers were seated there, Elishama the scribe and Delaiah, the son of Shemaiah, and Elnathan, the son of Achbor, and Gemariah, the son of Shaphan, and Zedekiah, the son of Hananiah, and all the rulers.
καὶ προσεύξασθε πρὸς με καὶ εἰσακούσομαι ὑμῶν
- 13 Mi-chê thuật cho họ mọi lời mình đã nghe, khi Ba-rúc đọc sách vào tai dân sự.
Then Micaiah gave them an account of all the words which had come to his ears when Baruch was reading the book to the people.
καὶ ἐκζητήσατέ με καὶ εὐρήσατέ με ὅτι ζητήσατέ με ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ὑμῶν

- 14** Cho nên các quan trưởng bèn sai Giê-hu-đi, con trai Nê-tha-nia cháu Sê-lê-mia, chất Cu-si, đến cùng Ba-rúc, mà rằng: Hãy cầm trong tay cuốn sách mà người đã đọc cho dân sự nghe, và đến đây. Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, cầm cuốn sách trong tay mình, và đến cùng họ.
So all the rulers sent Jehudi, the son of Nethaniah, the son of Shelemiah, the son of Cushi, to Baruch, saying, Take in your hand the book from which you have been reading to the people and come. So Baruch, the son of Neriah, took the book in his hand and came down to them.
καὶ ἐπιφανοῦμαι ὑμῖν
- 15** Họ bảo người rằng: Hãy ngồi và đọc đi cho chúng ta nghe. Ba-rúc đọc sách cho họ.
Then they said to him, Be seated now, and give us a reading from it. So Baruch did so, reading it to them.
ὅτι εἶπατε κατέστησεν ἡμῖν κύριος προφήτας ἐν βαβυλῶνι
- 21** Vua sai Giê-hu-đi lấy cuốn sách; Giê-hu-đi lấy cuốn sách trong phòng thơ ký Ê-li-sa-ma, và đem đọc cho vua và hết thấy các quan trưởng đứng châu bên vua đều nghe.
So the king sent Jehudi to get the book, and he took it from the room of Elishama the scribe. And Jehudi gave a reading of it in the hearing of the king and all the rulers who were by the king's side.
οὕτως εἶπεν κύριος ἐπὶ αχιαβ καὶ ἐπὶ σεδεκιαν ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι αὐτοὺς εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ πατάξει αὐτοὺς κατ' ὀφθαλμοὺς ὑμῶν
- 22** Bấy giờ là tháng chín; vua đương ngồi trong cung mùa đông, có lò than đỏ trước mặt vua.
Now the king was seated in the winter house, and a fire was burning in the fireplace in front of him.
καὶ λήμψονται ἀπ' αὐτῶν κατάραν ἐν πάσῃ τῇ ἀποικία ἰουδα ἐν βαβυλῶνι λέγοντες ποιήσαι σε κύριος ὡς σεδεκιαν ἐποίησεν καὶ ὡς αχιαβ οὐς ἀπετηγάνισεν βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν πυρὶ
- 23** Xảy ra, Giê-hu-đi vừa đọc được ba bốn hàng trong sách, vua lấy dao nhỏ cắt đi và ném vào lửa trong lò, cho đến sách cháy hết trong lửa nơi lò.
And it came about that whenever Jehudi, in his reading, had got through three or four divisions, the king, cutting them with his penknife, put them into the fire, till all the book was burned up in the fire which was burning in the fireplace.
δι' ἣν ἐποίησαν ἀνομίαν ἐν ἰσραηλ καὶ ἐμοιχῶντο τὰς γυναῖκας τῶν πολιτῶν αὐτῶν καὶ λόγον ἐρημάτισαν ἐν τῷ ὀνόματί μου ὃν οὐ συνέταξα αὐτοῖς καὶ ἐγὼ μάρτυς φησὶν κύριος
- 24** Vua cùng các bầy tôi đã nghe mọi lời đó, không sợ gì cả, không xé áo mình.
But they had no fear and gave no signs of grief, not the king or any of his servants, after hearing all these words.
καὶ πρὸς σαμαιοὺς τὸν νελαμίτην ἐρεῖς
- 25** Và lại, En-na-than, ê-la-gia và Ghê-ma-ria có cầu xin vua đừng đốt cuốn sách, mà vua chẳng khứng nghe.
And Elnathan and Delaiah and Gemariah had made a strong request to the king not to let the book be burned, but he would not give ear to them.
οὐκ ἀπέστειλά σε τῷ ὀνόματί μου καὶ πρὸς σοφονίαν υἱὸν μαασαίου τὸν ἱερέα εἰπέ

- 26** Vua truyền cho Giê-rác-mê-ên, con trai Ham-mê-léc cho Sê-ra-gia, con trai Ach-ri- n, và cho Sê-lê-mia, con trai Ap- ê-ên, đi bắt thơ ký Ba-rúc và tiên tri Giê-rê-mi; nhưng Đức Giê-hô-va giấu hai người.
 And the king gave orders to Jerahmeel, the king's son, and Seraiah, the son of Azriel, and Shelemiah, the son of Abdeel, to take Baruch the scribe and Jeremiah the prophet: but the Lord kept them safe.
 κύριος ἔδωκέν σε εἰς ἱερέα ἀντὶ ἰωδαε τοῦ ἱερέως γενέσθαι ἐπιστάτην ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου παντὶ ἀνθρώπῳ προφητεύοντι καὶ παντὶ ἀνθρώπῳ μαινομένῳ καὶ δώσεις αὐτὸν εἰς τὸ ἀπόκλεισμα καὶ εἰς τὸν καταρράκτην
- 27** Sau khi vua đốt cuốn sách có những lời mà Ba-rúc đã cứ miệng Giê-rê-mi chép ra, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:
 Then after the book, in which Baruch had put down the words of Jeremiah, had been burned by the king, the word of the Lord came to Jeremiah, saying,
 καὶ νῦν διὰ τί συνελθοῦσθε ἱερεῖαν τὸν ἐξ ἀναθῶθ τὸν προφητεύσαντα ὑμῖν
- 28** Hãy lấy một cuốn khác, và chép vào đó mọi lời đã chép trong cuốn trước mà Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, đã đốt đi.
 Take another book and put down in it all the words which were in the first book, which Jehoiakim, king of Judah, put into the fire.
 οὐ διὰ τοῦτο ἀπέστειλεν πρὸς ὑμᾶς εἰς βαβυλῶνα λέγων μακράν ἐστὶν οἰκοδομήσατε οἰκίας καὶ κατοικήσατε καὶ φυτεύσατε κήπους καὶ φάγεσθε τὸν καρπὸν αὐτῶν
- 29** Còn về Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, thì người khác nói rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Người đã đốt cuốn này và nói rằng: Sao người có chép rằng vua Ba-by-lôn chắc sẽ đến, phá đất này, và diệt loài người và loài vật?
 And about Jehoiakim, king of Judah, you are to say, This is what the Lord has said: You have put this book into the fire, saying, Why have you put in it that the king of Babylon will certainly come, causing the destruction of this land and putting an end to every man and beast in it?
 καὶ ἀνέγνω σοφονίας τὸ βιβλίον εἰς τὰ ὄτα ἱερεμίου
- 30** Vì có đó, này là lời Đức Giê-hô-va phán về Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa: Chẳng có ai thuộc về nó sẽ ngồi trên ngai Đa-vít; thân nó sẽ bị giang nắng ban ngày, và giang sương muối ban đêm.
 For this reason the Lord has said of Jehoiakim, king of Judah, He will have no son to take his place on the seat of David: his dead body will be put out to undergo the heat of the day and the cold of the night.
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἱερεμῖαν λέγων
- 31** Ta sẽ phạt nó, phạt con cháu và bầy tôi nó, vì gian ác chúng nó. Ta sẽ giáng trên chúng nó, trên dân cư Giê-ru-sa-lem và người Giu-đa, mọi tai nạn ta đã rao cho chúng nó mà chúng nó không nghe.
 And I will send punishment on him and on his seed and on his servants for their evil-doing; I will send on them and on the people of Jerusalem and the men of Judah, all the evil which I said against them, but they did not give ear.
 ἀπόστειλον πρὸς τὴν ἀποικίαν λέγων οὕτως εἶπεν κύριος ἐπὶ σαμαίαν τὸν νελαμίτην ἐπειδὴ ἐπροφήτευσεν ὑμῖν σαμαίας καὶ ἐγὼ οὐκ ἀπέστειλα αὐτόν καὶ πεποιθένοι ἐποίησεν ὑμᾶς ἐπ' ἀδίκους

- 32** Giê-rê-mi bèn lấy một cuốn khác đưa cho thợ ký Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia; Ba-rúc cứ miệng Giê-rê-mi mà chép lại mọi lời trong cuốn mà Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, đã đốt đi trong lửa. Có nhiều lời giống nhau đã thêm vào đó.
Then Jeremiah took another book, and gave it to Baruch the scribe, the son of Neriah, who put down in it, from the mouth of Jeremiah, all the words of the book which had been burned in the fire by Jehoiakim, king of Judah: and in addition a number of other words of the same sort.
διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπισκέψομαι ἐπὶ σαμιαὶν καὶ ἐπὶ τὸ γένος αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται αὐτῶν ἄνθρωπος ἐν μέσῳ ὑμῶν τοῦ ἰδεῖν τὰ ἀγαθὰ ἃ ἐγὼ ποιήσω ὑμῖν οὐκ ὄψονται
- 1** Sê-dê-kia, con trai Giô-si -a, trị vì thay cho Giê-cô-nia, con trai Giê-hô-gia-kim, vì vua của Ba-by-lôn là Nê-bu-cát-nét-sa đã lập người lên làm vua đất Giu-da.
And Zedekiah, the son of Josiah, became king in place of Coniah, the son of Jehoiakim, whom Nebuchadrezzar, king of Babylon, made king in the land of Judah.
ὁ λόγος ὁ γενόμενος πρὸς ἱερεμῖαν παρὰ κυρίου εἰπεῖν
- 2** Nhưng vua cùng bày tôi và dân sự trong đất đều không nghe những lời mà Đức Giê-hô-va đã phán bởi miệng tiên tri Giê-rê-mi.
But he and his servants and the people of the land did not give ear to the words of the Lord which he said by Jeremiah the prophet.
οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ λέγων γράψον πάντας τοὺς λόγους οὓς ἐχρημάτισα πρὸς σέ ἐπὶ βιβλίου
- 3** Vua Sê-dê-kia sai Giê-hu-can, con trai Sê-lê-mia, và Sô-phô-ni, con trai thầy tế lễ Ma -a-sê-gia, đến cùng tiên tri Giê-rê-mi mà nói rằng: Xin vì chúng tôi cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.
And Zedekiah the king sent Jehucal, the son of Shelemiah, and Zephaniah, the son of Maaseiah the priest, to the prophet Jeremiah, saying, Make prayer now to the Lord our God for us.
ὅτι ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται φησὶν κύριος καὶ ἀποστρέψω τὴν ἀποικίαν λαοῦ μου ἰσραὴλ καὶ ἰουδα εἶπεν κύριος καὶ ἀποστρέψω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν ἔδωκα τοῖς πατράσιν αὐτῶν καὶ κυριεύσουσιν αὐτῆς
- 4** Bây giờ Giê-rê-mi còn đang đi lại trong dân sự, chưa bị bỏ tù.
(Now Jeremiah was going about among the people, for they had not put him in prison.)
καὶ οὗτοι οἱ λόγοι οὓς ἐλάλησεν κύριος ἐπὶ ἰσραὴλ καὶ ἰουδα
- 5** Đạo binh của Pha-ra-ôn đã ra từ Ê-díp-tô; những người Canh-dê đương vây thành Giê-ru-sa-lem nghe tin đó, thì mở vây khỏi thành ấy.
And Pharaoh's army had come out from Egypt: and the Chaldaeans, who were attacking Jerusalem, hearing news of them, went away from Jerusalem.)
οὕτως εἶπεν κύριος φωνὴν φόβου ἀκούσεσθε φόβος καὶ οὐκ ἔστιν εἰρήνη
- 6** Bây giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi rằng:
Then the word of the Lord came to the prophet Jeremiah, saying,
ἐρωτήσατε καὶ ἴδετε εἰ ἔτεκεν ἄρσεν καὶ περὶ φόβου ἐν ᾧ καθέξουσιν ὄσφον καὶ σωτηρίαν διότι ἐώρακα πάντα ἄνθρωπον καὶ αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἐπὶ τῆς ὄσφους αὐτοῦ ἐστράφησαν πρόσωπα εἰς ἵκτερον

- 7 Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các ngươi khá tâu cùng vua Giu-đa, là người đã sai các ngươi đến hỏi ta, rằng: Nay, đạ o binh của Pha-ra-ôn đã ra cứu các ngươi, thì sẽ lui về đất mình, tức trong Ê-díp-tô.
The Lord, the God of Israel, has said: This is what you are to say to the king of Judah who sent you to get directions from me: See, Pharaoh's army, which has come out to your help, will go back to Egypt, to their land.
ἐγενήθη ὅτι μεγάλη ἡ ἡμέρα ἐκείνη καὶ οὐκ ἔστιν τοιαύτη καὶ χρόνος στενός ἐστιν τῷ ἰακωβ καὶ ἀπὸ τούτου σωθήσεται
- 8 Những người Canh-đê sẽ trở lại, đánh thành này, chiếm lấy, và dùng lửa đốt đi.
And the Chaldaeans will come back again and make war against this town and they will take it and put it on fire.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνη εἶπεν κύριος συντρίψω τὸν ζυγὸν ἀπὸ τοῦ τραχήλου αὐτῶν καὶ τοὺς δεσμοὺς αὐτῶν διαρρήξω καὶ οὐκ ἐργῶνται αὐτοὶ ἔτι ἄλλο τρίσις
- 9 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi chớ tự dối mình mà rằng: Người Canh-đê chắc sẽ đi khỏi chúng ta; vì chúng nó sẽ không dòi khỏi đâu.
The Lord has said, Have no false hopes, saying to yourselves, The Chaldaeans will go away from us: for they will not go away.
καὶ ἐργῶνται τῷ κυρίῳ θεῷ αὐτῶν καὶ τὸν δαυὶδ βασιλέα αὐτῶν ἀναστήσω αὐτοῖς
- 12 thì Giê-rê-mi ra khỏi Giê-ru-sa-lem đặng đi trong đất Bên-gia-min, để nhận phần của mình giữa dân đó.
Jeremiah went out of Jerusalem to go into the land of Benjamin, with the purpose of taking up his heritage there among the people.
οὕτως εἶπεν κύριος ἀνέστησα σύντριμμα ἀλγηρὰ ἢ πληγὴ σου
- 13 Nhưng lúc đến cửa Bên-gia-min, thì có người đốc canh tên là Gi-rê-gia, con trai Sê-lê-mia, cháu Ha-na-nia, ở đó; tên này bắt tiên tri Giê-rê-mi mà rằng: Ngươi là kẻ hàng đầu người Canh-đê!
But when he was at the Benjamin door, a captain of the watch named Irijah, the son of Shelemiah, the son of Hananiah, who was stationed there, put his hand on Jeremiah the prophet, saying, You are going to give yourself up to the Chaldaeans.
οὐκ ἔστιν κρίνων κρίσιν σου εἰς ἀλγηρὸν ἰατρούθης ὠφέλεια οὐκ ἔστιν σοι
- 14 Giê-rê-mi đáp rằng: Nói bướng! ta không hàng đầu người Canh-đê đâu. Nhưng Gi-rê-gia không nghe, cứ bắt Giê-rê-mi mà dắt đến trước mặt các quan trưởng.
Then Jeremiah said, That is not true; I am not going to the Chaldaeans. But he would not give ear to him: so Irijah made him prisoner and took him to the rulers.
πάντες οἱ φίλοι σου ἐπελάθοντό σου οὐ μὴ ἐπερωτήσουσιν ὅτι πληγὴν ἐχθροῦ ἔπαισά σε παιδεῖαν στερεάν ἐπὶ πᾶσαν ἀδικίαν σου ἐπλήθουναν αἱ ἄμ αρτίαι σου
- 16 Giê-rê-mi bị bỏ trong ngục, trong buồng tối như vậy, và người ở đó lâu ngày.
So Jeremiah came into the hole of the prison, under the arches, and was there for a long time.
διὰ τοῦτο πάντες οἱ ἔσθοντές σε βρωθήσονται καὶ πάντες οἱ ἐχθροί σου κρέας αὐτῶν πᾶν ἔδονται ἐπὶ πλῆθος ἀδικιῶν σου ἐπληθύνθησαν αἱ ἁμαρτίαι σου ἐποίησαν ταῦτά σοι καὶ ἔσονται οἱ διαφοροῦντές σε εἰς διαφόρημα καὶ πάντα τοὺς προνομεύοντάς σε δώσω εἰς προνομίην

- 17 Đoạn, vua Sê-đê-kia sai đem Giê-rê-mi ra, và hỏi kín người tại trong cung mình, rằng: Đức Giê-hô-va có phán lời gì chẳng? Giê-rê-mi thưa: Có, đ oạn tiếp rằng: Vua sẽ bị nộp trong tay vua Ba-by-lôn.
Then King Zedekiah sent and got him out: and the king, questioning him secretly in his house, said, Is there any word from the Lord? And Jeremiah said, There is. Then he said, You will be given up into the hands of the king of Babylon.
ὅτι ἀνάξω τὸ ἱμά σου ἀπὸ πληγῆς ὀδυνηρᾶς ἰατρεύσω σε φησὶν κύριος ὅτι ἐσπαρμένη ἐκλήθης θήρευμα ὑμῶν ἐστὶν ὅτι ζητῶν οὐκ ἐστὶν αὐτήν
- 18 Kế đó, Giê-rê-mi nói cùng vua Sê-đê-kia rằng: Tôi có phạm tội gì nghịch cùng vua, bầy tôi của vua, và dân này, mà bỏ tù tôi?
Then Jeremiah said to King Zedekiah, What has been my sin against you or against your servants or against this people, that you have put me in prison?
οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἀποστρέψω τὴν ἀποικίαν ἰακωβ καὶ αἰχμαλωσίαν αὐτοῦ ἐλεήσω καὶ οἰκοδομηθήσεται πόλις ἐπὶ τὸ ὕψος αὐτῆς καὶ ὁ ναὸς κατὰ τὸ κρίμα αὐτοῦ καθεδεῖται
- 19 Các tiên tri đã nói tiên tri rằng: Vua Ba-by-lôn sẽ không đến đánh các ngươi, đánh đất này, thì nay ở đâu?
Where now are your prophets who said to you, The king of Babylon will not come against you and against this land?
καὶ ἐξελεύσονται ἀπ' αὐτῶν ἄδοντες καὶ φωνὴ παιζόντων καὶ πλεονάσω αὐτούς καὶ οὐ μὴ ἐλαττωθῶσιν
- 20 Bây giờ, Hỡi vua, chúa tôi, xin hãy nghe, mong rằng lời cầu xin của tôi được vua nhận lấy! Xin chớ giao tôi lại trong nhà thơ ký Giô-na-than, kéo tôi sẽ chết tại đó.
And now be pleased to give ear, O my lord the king; let my prayer for help come before you, and do not make me go back to the house of Jonathan the scribe, for fear that I may come to my death there.
καὶ εἰσελεύσονται οἱ υἱοὶ αὐτῶν ὡς τὸ πρότερον καὶ τὰ μαρτύρια αὐτῶν κατὰ πρόσωπόν μου ὀρθωθήσεται καὶ ἐπισκέψομαι τοὺς θλίβοντας αὐτοῦ
ς
- 21 Vua Sê-đê-kia bèn truyền giữ Giê-rê-mi trong nơi hành lang lính canh, mỗi ngày phát cho một chiếc bánh của phố hàng bánh, cho đến chừng bánh trong thành hết trơn. Giê-rê-mi ở trong hành lang lính canh là như vậy.
Then by the order of Zedekiah the king, Jeremiah was put into the place of the armed watchmen, and they gave him every day a cake of bread from the street of the bread-makers, till all the bread in the town was used up. So Jeremiah was kept in the place of the armed watchmen.
καὶ ἔσονται ἰσχυρότεροι αὐτοῦ ἐπ' αὐτούς καὶ ὁ ἄρχων αὐτοῦ ἐξ αὐτοῦ ἐξελεύσεται καὶ συνάξω αὐτούς καὶ ἀποστρέψουσιν πρὸς με ὅτι τίς ἐστὶν ὁ ὕτος ὃς ἔδωκεν τὴν καρδίαν αὐτοῦ ἀποστρέψαι πρὸς με φησὶν κύριος
- 1 Sê-pha-tia, con trai Ma-than, Ghê-đa-lia, con trai Pha-su-rơ, Giu-can, con trai Sê-lê-mia, và Pha-su-rơ, con trai Manh-ki-gia, cùng nghe những lời i Giê-rê-mi giảng trước mặt cả dân chúng, rằng:
Now it came to the ears of Shephatiah, the son of Mattan, and Gedaliah, the son of Pashhur, and Jucal, the son of Shelemiah, and Pashhur, the son of Malchiah, that Jeremiah had said to all the people,
ἐν τῷ χρόνῳ ἐκείνῳ εἶπεν κύριος ἔσομαι εἰς θεὸν τῷ γένει ἰσραὴλ καὶ αὐτοὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν

- 2 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ai ở lại trong thành thì sẽ bị chết bởi gươm đao, đói kém, hoặc ôn dịch; nhưng kẻ nào ra đầu hàng người Canh-dê thì sẽ được sống, được sự sống của nó như được của cướp, thì nó sẽ sống.
 These are the words of the Lord: Whoever goes on living in this town will come to his death by the sword or through need of food or by disease: but whoever goes out to the Chaldaeans will keep his life out of the power of the attackers and be safe.
 οὕτως εἶπεν κύριος εὖρον θερμὸν ἐν ἐρήμῳ μετὰ ὀλωλότων ἐν μαχαίρᾳ βαδίσατε καὶ μὴ ὀλέσητε τὸν Ἰσραηλ
- 3 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Thành này chắc sẽ bị phó vào tay đao binh vua Ba-by-lôn, nó sẽ chiếm lấy.
 The Lord has said, This town will certainly be given into the hands of the army of the king of Babylon, and he will take it.
 κύριος πόρρωθεν ὤφθη αὐτῷ ἀγάπησιν αἰωνίαν ἠγάπησά σε διὰ τοῦτο εἴλκυσά σε εἰς οἰκτίρημα
- 4 Các quan trưởng tâu cùng vua rằng: Xin hãy sai giết người này, vì nó nói những lời đường ấy, làm cho tay của lính chiến ở lại trong thành và của cả dân sự ra yếu đuối; vì người này không tìm sự cứu thoát cho dân, nhưng tìm sự hư hại.
 Then the rulers said to the king, Let this man be put to death, because he is putting fear into the hearts of the men of war who are still in the town, and into the hearts of the people, by saying such things to them: this man is not working for the well-being of the people, but for their damage.
 ἔτι οἰκοδομήσω σε καὶ οἰκοδομηθήσῃ παρθένος Ἰσραηλ ἔτι λήμνη τύμπανόν σου καὶ ἐξελεύσῃ μετὰ συναγωγῆς παιζόντων
- 5 Vua Sê-dê-kia đáp rằng: Đây, nó đây, nó ở trong tay các người, vì vua không nghịch cùng các người được.
 Then Zedekiah the king said, See, he is in your hands: for the king was not able to do anything against them.
 ἔτι φυτεύσατε ἀμπελῶνας ἐν ὄρεσιν σαμαρείας φυτεύσατε καὶ αἰνέσατε
- 6 Họ bèn bắt Giê-rê-mi và quăng người xuống hố của Manh-ki-gia, con trai vua, hố ấy ở trong hành lang lính canh; họ dùng dây mà thả Giê-rê-mi xuống. Hố không có nước, chỉ có bùn; Giê-rê-mi bị lút dưới bùn.
 So they took Jeremiah and put him into the water-hole of Malchiah, the king's son, in the place of the armed watchmen: and they let Jeremiah down with cords. And in the hole there was no water, but wet earth: and Jeremiah went down into the wet earth.
 ὅτι ἔστιν ἡμέρα κλήσεως ἀπολογουμένων ἐν ὄρεσιν εφραιμ ἀνάστητε καὶ ἀνάβητε εἰς σιων πρὸς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν
- 7 Ê-bét-Mê-lét, người Ê-thi-ô-bi, làm hoạn quan trong cung vua, nghe người ta quăng Giê-rê-mi xuống hố. Vả, bấy giờ vua đương ngồi tại cửa Bê-n-gia-min.
 Now it came to the ears of Ebed-melech the Ethiopian, an unsexed servant in the king's house, that they had put Jeremiah into the water-hole; the king at that time being seated in the doorway of Benjamin:
 ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος τῷ ἰακωβ εὐφράνθητε καὶ χρεμετίσατε ἐπὶ κεφαλὴν ἐθνῶν ἀκουστὰ ποιήσατε καὶ αἰνέσατε εἶπατε ἔσωσεν κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ τὸ κατάλοιπον τοῦ Ἰσραηλ
- 8 Ê-bét-Mê-lét từ trong cung vua đi ra và tâu cùng vua rằng:
 And Ebed-melech went out from the king's house and said to the king,
 ἰδοὺ ἐγὼ ἄγω αὐτοὺς ἀπὸ βορρᾶ καὶ συνάξω αὐτοὺς ἀπ' ἐσχάτου τῆς γῆς ἐν ἑορτῇ φασεκ καὶ τεκνοποιήσῃ ὄχλον πολὺν καὶ ἀποστρέψουσιν ὧδε

- 9 Muôn tâu chúa tôi, những người này dãi tiên tri Giê-rê-mi cách như vậy, và lại quăng người xuống hố là ác lắm. Người sẽ chết đói tại đó, vì trong thành không còn có bánh nữa.
 My lord the king, these men have done evil in all they have done to Jeremiah the prophet, whom they have put into the water-hole; and he will come to his death in the place where he is through need of food: for there is no more bread in the town.
 ἐν κλαυθμῷ ἐξήλθον καὶ ἐν παρακλήσει ἀνάξω αὐτοῦς ἀυλίζων ἐπὶ διώρυγας ὑδάτων ἐν ὁδῷ ὀρθῇ καὶ οὐ μὴ πλανηθῶσιν ἐν αὐτῇ ὅτι ἐγενόμην τῷ ἱσραηλ εἰς πατέρα καὶ εφραιμ πρωτότοκός μου ἔστιν
- 10 Vua bèn truyền cho Ê-bết-Mê-lét, người Ê-thi-ô-bi, rằng: Hãy từ đây đem ba mươi người đi trục tiên tri Giê-rê-mi lên khỏi hố, trước khi người chưa chết.
 Then the king gave orders to Ebed-melech the Ethiopian, saying, Take with you three men from here and get Jeremiah out of the water-hole before death overtakes him.
 ἀκούσατε λόγον κυρίου ἔθνη καὶ ἀναγγεῖλατε εἰς νήσους τὰς μακρότερον εἶπατε ὁ λικμήσας τὸν ἱσραηλ συνάξει αὐτὸν καὶ φυλάξει αὐτὸν ὡς ὁ βόσκων τὸ ποίμνιον αὐτοῦ
- 11 Ê-bết-Mê-lét đem những người đó theo mình và đi vào cung vua, đến một chỗ ở dưới kho. Tại đó, người lấy dẻ và áo cũ, dùng dây dồng xuống dưới hố cho Giê-rê-mi.
 So Ebed-melech took the men with him and went into the house of the king, to the place where the clothing was kept, and got from there old clothing and bits of old cloth, and let them down by cords into the water-hole where Jeremiah was.
 ὅτι ἐλυτρώσατο κύριος τὸν ἰακωβ ἐξείλατο αὐτὸν ἐκ χειρὸς στερεωτέρων αὐτοῦ
- 12 Ê-bết-Mê-lét, người Ê-thi-ô-bi, nói cùng Giê-rê-mi rằng: Hãy để dẻ và áo cũ ấy trên dây, lót dưới nách ông. Giê-rê-mi làm như vậy.
 And Ebed-melech the Ethiopian said to Jeremiah, Put these bits of old cloth under your arms under the cords. And Jeremiah did so.
 καὶ ἤξουσιν καὶ εὐφρανθήσονται ἐν τῷ ὄρει σιων καὶ ἤξουσιν ἐπ' ἀγαθὰ κυρίου ἐπὶ γῆν σίτου καὶ οἴνου καὶ καρπῶν καὶ κτηνῶν καὶ προβάτων καὶ ἔσται ἡ ψυχὴ αὐτῶν ὡσπερ ζύλον ἔγκαρπον καὶ οὐ πεινάσουσιν ἔτι
- 13 Họ bèn dùng dây kéo Giê-rê-mi lên khỏi hố; rồi Giê-rê-mi ở trong hành lang lính canh.
 So pulling Jeremiah up with the cords they got him out of the water-hole: and Jeremiah was kept in the place of the armed watchmen.
 τότε χαρήσονται παρθένοι ἐν συναγωγῇ νεανίσκων καὶ πρεσβῦται χαρήσονται καὶ στρέψω τὸ πένθος αὐτῶν εἰς χαρμονὴν καὶ ποιήσω αὐτοὺς εὐφροαινομένους
- 14 Vua Sê-đê-kia sai tìm tiên tri Giê-rê-mi và đem người riêng ra tại nơi cửa thứ ba của nhà Đức Giê-hô-va. Vua nói cùng Giê-rê-mi rằng: Ta có một điều hỏi ngươi, chớ giấu ta gì hết!
 Then King Zedekiah sent for Jeremiah the prophet and took him into the rulers' doorway in the house of the Lord: and the king said to Jeremiah, I have a question to put to you; keep nothing back from me.
 μεγαλυνῶ καὶ μεθύσω τὴν ψυχὴν τῶν ἱερέων υἱῶν λευὶ καὶ ὁ λαός μου τῶν ἀγαθῶν μου ἐμπλησθήσεται

- 15** Giê-rê-mi bèn tâu vua Sê-đê-kia rằng: Nếu tôi tỏ cho vua điều ấy, vua há chẳng giết tôi sao? còn nếu tôi khuyên vua, chắc vua chẳng nghe tôi.
Then Jeremiah said to Zedekiah, If I give you the answer to your question, will you not certainly put me to death? and if I make a suggestion to you, you will not give it a hearing.
οὕτως εἶπεν κύριος φωνῇ ἐν ραμα ἠκούσθη θρήνου καὶ κλαυθοῦ καὶ ὄδυρμού ραχὴλ ἀποκλειομένη οὐκ ἤθελεν παύσασθαι ἐπὶ τοῖς υἱοῖς αὐτῆς ὅτι οὐκ εἰσὶν
- 16** Vua Sê-đê-kia thề cách kín cùng Giê-rê-mi rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống, là Đấng đã làm nên linh hồn này cho chúng ta, ta sẽ không giết người, và không phó người trong tay những người đòi mạng sống người.
So King Zedekiah gave his oath to Jeremiah secretly, saying, By the living Lord, who gave us our life, I will not put you to death, or give you up to these men who are desiring to take your life.
οὕτως εἶπεν κύριος διαλιπέτω ἡ φωνὴ σου ἀπὸ κλαυθοῦ καὶ οἱ ὀφθαλμοί σου ἀπὸ δακρῶν σου ὅτι ἔστιν μισθὸς τοῖς σοῖς ἔργοις καὶ ἐπιστρέψουσιν ἐκ γῆς ἐχθρῶν
- 17** Giê-rê-mi bèn tâu cùng Sê-đê-kia rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán như vậy: Nếu người ra hàng đầ u các quan trưởng của vua Ba-by-lôn, thì người sẽ được sống, và thành này sẽ không bị đốt bằng lửa; người sẽ sống với cả nhà mình.
Then Jeremiah said to Zedekiah, These are the words of the Lord, the God of armies, the God of Israel: If you go out to the king of Babylon's captains, then you will have life, and the town will not be burned with fire, and you and your family will be kept from death:
μόνιμον τοῖς σοῖς τέκνοις
- 18** Nhưng nếu người không ra hàng đầ u các quan trưởng của vua Ba-by-lôn, thì thành này sẽ phó trong tay người Canh-đê, họ sẽ dùng lửa đốt đi, và người sẽ không thoát khỏi tay họ.
But if you do not go out to the king of Babylon's captains, then this town will be given into the hands of the Chaldaeans and they will put it on fire, and you will not get away from them.
ἀκοὴν ἤκουσα εφραιμ ὄδυρομένου ἐπαίδευσάς με καὶ ἐπαυδέυθην ἐγὼ ὥσπερ μόσχος οὐκ ἐδιδάχθην ἐπίστρεψόν με καὶ ἐπιστρέψω ὅτι σὺ κύριος ὁ θεός μου
- 19** Vua Sê-đê-kia nói cùng Giê-rê-mi rằng: Ta e người Giu-đa đã hàng đầ u người Canh-đê, sẽ phó ta vào tay chúng nó, và ta mắc phải chúng nó chê cười chẳng.
And King Zedekiah said to Jeremiah, I am troubled on account of the Jews who have gone over to the Chaldaeans, for fear that they may give me up to them and they will put me to shame.
ὅτι ὕστερον αιχμαλωσίας μου μετενόησα καὶ ὕστερον τοῦ γυνῶναί με ἐστέναξα ἐφ' ἡμέρας αἰσχύνης καὶ ὑπέδειξά σοι ὅτι ἔλαβον ὀνειδισμὸν ἐκ νεότηός μου
- 20** Giê-rê-mi thưa rằng: Người ta sẽ không phó vua đầ u. Xin vua hãy vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va trong điều tôi nói, thì vua sẽ được ích và được sống.
But Jeremiah said, They will not give you up: be guided now by the word of the Lord as I have given it to you, and it will be well for you, and you will keep your life.
υἱὸς ἀγαπητὸς εφραιμ ἐμοὶ παιδίον ἐντρυφῶν ὅτι ἀνθ' ὧν οἱ λόγοι μου ἐν αὐτῷ μνησθήσομαι αὐτοῦ διὰ τοῦτο ἔσπευσα ἐπ' αὐτῷ ἐλεῶν ἐλεῆσω αὐτόν φησὶν κύριος

- 21 Nhưng nếu vua không khứng đi ra, thì này là lời Đức Giê-hô-va có tỏ cho tôi:
But if you do not go out, this is what the Lord has made clear to me:
 στῆσον σεαυτὴν σίων ποίησον τιμωρίαν δὸς καρδίαν σου εἰς τοὺς ὄμους ὁδὸν ἣν ἐπορεύθης ἀποστράφητι παρθένος ἰσραηλ ἀποστράφητι εἰς τὰς πύλεις σου πενθοῦσα
- 22 Đây, hết thấy đờn bà còn lại trong cung vua Giu-đa sẽ bị dắt đến cùng các quan trưởng của vua Ba-by-lôn; những đờn bà ấy sẽ nói cùng vua rằng: Những bạn thân của vua đã dối dành vua và được thắng; đờn, chơn vua đã nhúng trong bùn, thì chúng nó trở lui đi.
See, all the rest of the women in the house of the king of Judah will be taken out to the king of Babylon's captains, and these women will say, Your nearest friends have been false to you and have got the better of you: they have made your feet go deep into the wet earth, and they are turned away back from you.
 ἕως πότε ἀποστρέψεις θυγάτηρ ἠτιμωμένη ὅτι ἔκτισεν κύριος σωτηρίαν εἰς καταφύτευσιν καινὴν ἐν σωτηρίᾳ περιλεύσονται ἄνθρωποι
- 23 Hết thấy cung phi hoàng tử vua sẽ bị điệu đến nơi người Canh-dê; còn vua, sẽ không thoát khỏi tay chúng nó, nhưng sẽ bị tay vua Ba-by-lôn bắt lấy, và vua sẽ làm cho thành này bị đốt bằng lửa.
And they will take all your wives and your children out to the Chaldaeans: and you will not get away out of their hands, but will be taken by the hands of the king of Babylon: and this town will be burned with fire.
 οὕτως εἶπεν κύριος ἔτι ἐροῦσιν τὸν λόγον τοῦτον ἐν γῆ ἰουδα καὶ ἐν πόλεσιν αὐτοῦ ὅταν ἀποστρέψω τὴν αἰχμαλωσίαν αὐτοῦ εὐλογημένος κύριος ἐπὶ δίκαιον ὄρος τὸ ἅγιον αὐτοῦ
- 24 Bây giờ Sê-dê-kia nói cùng Giê-rê-mi rằng: Chớ cho ai biết mọi lời này, thì người sẽ không chết.
Then Zedekiah said to Jeremiah, Let no man have knowledge of these words, and you will not be put to death.
 καὶ ἐνοικοῦντες ἐν ταῖς πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐν πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ ἅμα γεωργῶ καὶ ἀρθήσεται ἐν ποιμνίῳ
- 25 Nếu các quan trưởng nghe ta đã nói cùng người, đến cùng người mà nói rằng: Hãy thuật lại cho chúng ta những điều người nói cùng vua và vua nói cùng người; chớ giấu chúng ta, thì chúng ta không giết người,
But if it comes to the ears of the rulers that I have been talking with you, and they come and say to you, Give us word now of what you have said to the king and what the king said to you, keeping nothing back and we will not put you to death;
 ὅτι ἐμέθυσσα πᾶσαν ψυχὴν διψῶσαν καὶ πᾶσαν ψυχὴν πεινῶσαν ἐνέπλησα
- 26 người khác trả lời rằng: Tôi đã cầu xin vua đừng khiến tôi về trong nhà Giô-na-than, kéo tôi chết ở đó.
Then you are to say to them, I made my request to the king, that he would not send me back to my death in Jonathan's house.
 διὰ τοῦτο ἐξηγέρθη καὶ εἶδον καὶ ὁ ὕπνος μου ἠδύς μοι ἐγενήθη
- 27 Các quan trưởng đến tìm Giê-rê-mi và gạn hỏi. Người dùng những lời vua đã truyền mà đáp lại cùng các quan. Họ bèn thôi nói với người vì không ai biết việc đó.
Then all the rulers came to Jeremiah, questioning him: and he gave them an answer in the words the king had given him orders to say. So they said nothing more to him; for the thing was not made public.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται φησὶν κύριος καὶ σπερῶ τὸν ἰσραηλ καὶ τὸν ἰουδαν σπέρμα ἀνθρώπου καὶ σπέρμα κτήνους

- 28** Giê-rê-mi ở nơi hành lang lính canh như vậy, cho đến ngày Giê-ru-sa-lem bị lấy. Khi thành bị lấy, người vẫn còn ở đó.
So Jeremiah was kept in the place of the armed watchmen till the day when Jerusalem was taken.
καὶ ἔσται ὡσπερ ἐγρηγόρουν ἐπ' αὐτοὺς καθαιρεῖν καὶ κακοῦν οὕτως γρηγορήσω ἐπ' αὐτοὺς τοῦ οἰκοδομεῖν καὶ καταφυτεύειν φησὶν κύριος
- 1** Năm thứ chín về đời Sê-đê-kia, vua Giu-đa, tháng mười, Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đến với cả đạo binh mình, vây thành Giê-ru-sa-lem.
And it came about, that when Jerusalem was taken, (in the ninth year of Zedekiah, king of Judah, in the tenth month, Nebuchadrezzar, king of Babylon, with all his army, came against Jerusalem, shutting it in on every side;
ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ιερεμیان ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ δεκάτῳ τῷ βασιλεῖ σεδεκία οὗτος ἐνιαυτὸς ὀκτωκαιδέκατος τῷ βασιλεῖ ναβουχοδονοσορ βασιλεῖ βαβυλῶνος
- 2** Năm thứ mười một về đời Sê-đê-kia, tháng tư, ngày mùng chín, thành bị vỡ.
In the eleventh year of Zedekiah, in the fourth month, on the ninth day of the month, the town was broken into:)
καὶ δύναμις βασιλέως βαβυλῶνος ἐχαράκωσεν ἐπὶ ιερουσαλημ καὶ ιερεμίας ἐφυλάσσετο ἐν αὐλῇ τῆς φυλακῆς ἣ ἔστιν ἐν οἴκῳ τοῦ βασιλέως
- 3** Hết thấy các quan trưởng của vua Ba-by-lôn vào thành và ngồi cửa giữa. Ay I Nê-t-gan-Sa-rét-sê, Sam-ga-Nê-bô, Sa-sê-kim, làm đầu hoạn quan, Nê-t-gan-Sa-rét-sê, làm đầu các bác sĩ, cùng các quan trưởng khác của vua Ba-by-lôn.
All the captains of the king of Babylon came in and took their places in the middle doorway of the town, Nergal-shar-ezer, ruler of Sin-magir, the Rabmag, and Nebushazban, the Rab-saris, and all the captains of the king of Babylon.
ἐν ἣ κατέκλεισεν αὐτὸν ὁ βασιλεὺς σεδεκίας λέγων διὰ τί σὺ προφητεύεις λέγων οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι τὴν πόλιν ταύτην ἐν χερσὶν βασιλέως βαβυλῶνος καὶ λήμψεται αὐτήν
- 4** Sê-đê-kia, vua Giu-đa cùng cả lính chiến vừa ngó thấy các người ấy, liền trốn ra khỏi thành trong ban đêm, theo con đường vườn vua, do cửa giữa hai bức thành, đi thẳng đến A-ra-ba.
And when Zedekiah, king of Judah, and all the men of war saw it, they went in flight from the town by night, by the way of the king's garden, through the doorway between the two walls: and they went out by the Arabah.
καὶ σεδεκίας οὐ μὴ σωθῆ ἔκ χειρὸς τῶν χαλδαίων ὅτι παραδόσει παραδοθήσεται εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ λαλήσει στόμα αὐτοῦ πρὸς στόμα αὐτοῦ καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ ὄψονται
- 5** Nhưng đạo binh của người Canh-đê đuổi theo, và đuổi kịp Sê-đê-kia trong đồng Giê-ri-cô; thì bắt và đem về cho Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la, trong đất Ha-mát. Tại đó, vua bị Nê-bu-cát-nét-sa đoán xét.
But the Chaldaean army went after them and overtook Zedekiah in the lowlands of Jericho: and they made him a prisoner and took him up to Nebuchadrezzar, king of Babylon, to Riblah in the land of Hamath, to be judged by him.
καὶ εἰσελεύσεται σεδεκίας εἰς βαβυλῶνα καὶ ἐκεῖ καθιεῖται
- 6** Vua Ba-by-lôn giết các con trai Sê-đê-kia trước mặt vua ấy tại Ríp-la; vua Ba-by-lôn cũng giết các kẻ cả nước Giu-đa nữa.
Then the king of Babylon put the sons of Zedekiah to death before his eyes in Riblah: and the king of Babylon put to death all the great men of Judah.
καὶ λόγος κυρίου ἐγενήθη πρὸς ιερεμیان λέγων

- 7 **Đoạn, khiến móc mắt vua Sê-dê-kia, dùng xiềng mà xiềng lại, để điệu về Ba-by-lôn.**
And more than this, he put out Zedekiah's eyes, and had him put in chains to take him away to Babylon.
 ἰδοὺ ἀναμεῖλ υἱὸς σαλωμ ἀδελφοῦ πατρὸς σου ἔρχεται πρὸς σὲ λέγων κτῆσαι σεαυτῷ τὸν ἀγρόν μου τὸν ἐν ἀναθωθ ὅτι σοὶ κρίμα παραλαβεῖν εἰς κτῆσιν
- 8 **Người Canh-dê dùng lửa đốt cung vua và nhà cửa của dân sự, phá tường thành Giê-ru-sa-lem.**
And the Chaldaeans put the king's house on fire, as well as the houses of the people, and had the walls of Jerusalem broken down.
 καὶ ἦλθεν πρὸς με ἀναμεῖλ υἱὸς σαλωμ ἀδελφοῦ πατρὸς μου εἰς τὴν αὐλὴν τῆς φυλακῆς καὶ εἶπέν μοι κτῆσαι τὸν ἀγρόν μου τὸν ἐν γῆ βενιαμιν τὸν ἐν ἀναθωθ ὅτι σοὶ κρίμα κτήσασθαι καὶ σὺ πρεσβύτερος καὶ ἔγνω ὅτι λόγος κυρίου ἐστίν
- 9 **Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, bắt những người dân còn sót lại trong thành, và những kẻ hàng đầu, cùng dân sót lại trong đất, đem về làm phu tù bên nước Ba-by-lôn.**
Then Nebuzaradan, the captain of the armed men, took away to Babylon as prisoners, all the rest of the workmen who were still in the town, as well as those who had given themselves up to him, and all the rest of the people.
 καὶ ἐκτησάμην τὸν ἀγρόν ἀναμεῖλ υἱοῦ ἀδελφοῦ πατρὸς μου καὶ ἔστησα αὐτῷ ἑπτὰ σίκλους καὶ δέκα ἀργυρίου
- 10 **Còn những kẻ nghèo khó, không có sản nghiệp chi hết, thì Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, để chúng nó lại trong đất Giu-đa; cùng một lúc ấy, người cấp cho chúng nó những vườn nho và ruộng.**
But Nebuzaradan, the captain of the armed men, let the poorest of the people, who had nothing whatever, go on living in the land of Judah, and gave them vine-gardens and fields at the same time.
 καὶ ἔγραψα εἰς βιβλίον καὶ ἐσφραγισάμην καὶ διεμαρτυράμην μάρτυρας καὶ ἔστησα τὸ ἀργύριον ἐν ζυγῷ
- 11 **Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, truyền lệnh cho Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, về việc Giê-rê-mi rằng:**
Now Nebuchadrezzar, king of Babylon, gave orders about Jeremiah to Nebuzaradan, the captain of the armed men, saying,
 καὶ ἔλαβον τὸ βιβλίον τῆς κτήσεως τὸ ἐσφραγισμένον καὶ τὸ ἀνεγνωσμένον
- 12 **Hãy đem người đi, săn sóc người, và đừng làm hại; nhưng phải đả người theo ý muốn riêng của người.**
Take him and keep an eye on him and see that no evil comes to him; but do with him whatever he says to you.
 καὶ ἔδωκα αὐτὸ τῷ βαροὺχ υἱῷ νηριου υἱοῦ μασαιου κατ' ὀφθαλμοὺς ἀναμεῖλ υἱοῦ ἀδελφοῦ πατρὸς μου καὶ κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν ἐστηκότων καὶ γραφόντων ἐν τῷ βιβλίῳ τῆς κτήσεως καὶ κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν ἰουδαίων τῶν ἐν τῇ αὐλῇ τῆς φυλακῆς
- 13 **Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, Nê-bu-sa-ban, làm đầu hoạn quan, Nê-gan-Sa-rét-sê, làm đầu bác sĩ, và hết thấy các quan tướng của vua Ba-by-lôn,**
So Nebuzaradan, the captain of the armed men, sent Nebushazban, the Rab-saris, and Nergal-shar-ezer, the Rabmag, and all the chief captains of the king of Babylon,
 καὶ συνέταξα τῷ βαροὺχ κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν λέγων

- 14** sai tìm Giê-rê-mi trong hành lang lính canh, rồi trao người cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, đặng đưa người về trong nhà. Người i bèn ở giữa dân sự.
And they sent and took Jeremiah out of the place of the watchmen, and gave him into the care of Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, to take him to his house: so he was living among the people.
οὕτως εἶπεν κύριος παντοκράτωρ λαβὲ τὸ βιβλίον τῆς κτήσεως τοῦτο καὶ τὸ βιβλίον τὸ ἀνεγνωσμένον καὶ θήσεις αὐτὸ εἰς ἀγγεῖον ὀστράκινον ἵνα διαμείνη ἡμέρας πλείους
- 15** Khi Giê-rê-mi còn bị giam trong hành lang lính canh, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng người như vậy:
Now the word of the Lord came to Jeremiah while he was shut up in the place of the armed watchmen, saying,
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος ἔτι κτηθήσονται ἀγροὶ καὶ οἰκίαι καὶ ἀμπελῶνες ἐν τῇ γῆ ταύτῃ
- 16** Người khá đi và bảo Ê-bết-Mê-lét, người Ê-thi-ô-bi, rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, đến ngày đó ta sẽ làm ra trước mặt người mọi lời mà ta đã phán nghịch cùng thành này, cho nó mang họa và chẳng được phước.
Go and say to Ebed-melech the Ethiopian, This is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: See, my words will come true for this town, for evil and not for good: they will come about before your eyes on that day.
καὶ προσευξάμην πρὸς κύριον μετὰ τὸ δοῦναί με τὸ βιβλίον τῆς κτήσεως πρὸς βαρουχ υἱὸν νηριου λέγων
- 17** Đức Giê-hô-va phán: Nhưng trong ngày đó, ta sẽ giải cứu người, thì người sẽ không bị nộp trong tay những người mình sợ.
But I will keep you safe on that day, says the Lord: you will not be given into the hands of the men you are fearing.
ὃ κύριε σὺ ἐποίησας τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν τῇ ἰσχύι σου τῇ μεγάλῃ καὶ τῷ βραχίονί σου τῷ ὑψηλῷ καὶ τῷ μετεώρῳ οὐ μὴ ἀποκρυβῆ ἀπὸ σοῦ οὐ θέν
- 18** Vì ta sẽ cứu người chắc thật, người sẽ không ngã dưới lưỡi gươm; người sẽ lấy được sự sống mình như của cướp, vì đã để lòng trông cậy trong ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
For I will certainly let you go free, and you will not be put to the sword, but your life will be given to you out of the hands of your attackers: because you have put your faith in me, says the Lord.
ποιῶν ἔλεος εἰς χιλιάδας καὶ ἀποδιδούς ἀμαρτίας πατέρων εἰς κόλπους τέκνων αὐτῶν μετ' αὐτοῦς ὁ θεὸς ὁ μέγας καὶ ἰσχυρὸς
- 1** Sau khi Nê-bu-xa -A-đan, làm đầu thị vệ, tha Giê-rê-mi ra tại Ra-ma, có lời này phán cùng người. Khi Nê-bu-xa -A-đan sai tìm, thì Giê-rê-mi đượ ng bị xiềng ở giữa những phu tù khác của Giê-ru-sa-lem và Giu-đa mà người ta bắt đem qua Ba-by-lôn.
The word which came to Jeremiah from the Lord, after Nebuzaradan, the captain of the armed men, had let him go from Ramah, when he had taken him; for he had been put in chains, among all the prisoners of Jerusalem and Judah who were taken away prisoners to Babylon.
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἱερεμῖαν δεῦτερον καὶ αὐτὸς ἦν ἔτι δεδεμένος ἐν τῇ αὐλῇ τῆς φυλακῆς λέγων
- 2** Quan làm đầu thị vệ sai dẫn Giê-rê-mi đến và nói rằng: Giê-hô-va Đức Chúa Trời người đã rao tai nạn ấy cho chỗ này;
And the captain of the armed men took Jeremiah and said to him, The Lord your God gave word of the evil which was to come on this place:
οὕτως εἶπεν κύριος ποιῶν γῆν καὶ πλάσσωσιν αὐτήν τοῦ ἀνορθῶσαι αὐτήν κύριος ὄνομα αὐτῷ

3 rồi Đức Giê-hô-va đã làm y như Ngài đã phán, vì các người phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va và không vâng theo tiếng Ngài; nên sự này đã xảy đến cho các người.

*** and the Lord has made it come, and has done as he said; because of your sin against the Lord in not giving ear to his voice; and that is why this thing has come on you.

κέκραζον πρὸς με καὶ ἀποκριθήσομαι σοὶ καὶ ἀπαγγελῶ σοὶ μεγάλα καὶ ἰσχυρά ἃ οὐκ ἔγνων αὐτά

4 Nhưng người thấy rằng ngày nay ta cứu người thoát khỏi xiềng nơi tay người. Nếu người cho đi với ta sang Ba-by-lôn là phải, thì hãy đi, ta sẽ săn sóc người. Nếu người cho đi với ta sang Ba-by-lôn là không phải, thì đừng đi; này, khắp đất ở trước mặt người, người coi đâu tốt và đi đâu phải, thì đi đó.

Now see, this day I am freeing you from the chains which are on your hands. If it seems good to you to come with me to Babylon, then come, and I will keep an eye on you; but if it does not seem good to you to come with me to Babylon, then do not come: see, all the land is before you; if it seems good and right to you to go on living in the land,

ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ περὶ οἴκων τῆς πόλεως ταύτης καὶ περὶ οἴκων βασιλείως ἰουδα τῶν καθηρημένων εἰς χάρακας καὶ προμαχῶνας

5 Vì Giê-rê-mi còn chưa trở về, nên Nê-bu-xa -A-đan tiếp thêm rằng: Hãy về cùng con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, là Ghê-đa-lia, tức người mà vua Ba-by-lôn đã lập làm tổng đốc các thành Giu-đa; hãy ở cùng người giữa dân sự, hay là người thích ý đi đâu thì đi đó. Đoạn, quan làm đầu thị vệ cho người lương thực cùng lễ vật, và thả đi.

Then go back to Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, whom the king of Babylon has made ruler over the towns of Judah, and make your living-place with him among the people; or go wherever it seems right to you to go. So the captain of the armed men gave him food and some money and let him go.

τοῦ μάχεσθαι πρὸς τοὺς χάλδαιούς καὶ πληρῶσαι αὐτὴν τῶν νεκρῶν τῶν ἀνθρώπων οὓς ἐπάταξα ἐν ὀργῇ μου καὶ ἐν θυμῷ μου καὶ ἀπέστρεψα τὸ πρὸσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν περὶ πασῶν τῶν πονηριῶν αὐτῶν

6 Giê-rê-mi bèn đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, ở Mích-ba, và ở với người giữa dân sự còn sót lại trong đất.

So Jeremiah went to Gedaliah, the son of Ahikam, in Mizpah, and was living with him among the people who were still in the land.

ἰδοὺ ἐγὼ ἀνάγω αὐτῇ συνούλωσιν καὶ ἰάμα καὶ φανερώσω αὐτοῖς εἰσακούειν καὶ ἰατρεύσω αὐτὴν καὶ ποιήσω αὐτοῖς εἰρήνην καὶ πίστιν

7 Phàm những người đầu đảng còn giữ chốn thôn quê cùng thủ hạ mình nghe rằng vua Ba-by-lôn đã lập Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, làm tổng đốc ở trong đất, và nghe vua đã giao phó cho người những đờn ông, đờn bà, trẻ con, cùng những kẻ rất nghèo khó trong đất, chưa bị đem qua Ba-by-lôn làm phu tù.

Now when it came to the ears of all the captains of the forces who were in the field, and their men, that the king of Babylon had made Gedaliah, the son of Ahikam, ruler in the land, and had put under his care the men and women and children, all the poorest of the land, those who had not been taken away to Babylon;

καὶ ἐπιστρέψω τὴν ἀποικίαν ἰουδα καὶ τὴν ἀποικίαν ἰσραὴλ καὶ οἰκοδομήσω αὐτοὺς καθὼς τὸ πρότερον

- 8 Họ bèn đến cùng Ghê-đa-lia tại Mích-ba. Ay I Ích-ma-ên con trai Nê-tha-nia, Giô-ha-nan và Giô-na-than, con trai Ca-rê-át, Sê-ra-gia, con trai Tan-hu-mét, các con trai của Ê-phai ở Nê-tô-pha, và Giê-xa-nia, con trai người Ma -a-ca, cùng những người đồng đi với họ.
Then they came to Gedaliah in Mizpah, even Ishmael, the son of Nethaniah, and Johanan, the son of Kareah, and Seraiah, the son of Tanhumeth, and the sons of Ephai the Netophathite, and Jezaniah, the son of the Maacathite, they and their men.
καὶ καθαρῶ αὐτοὺς ἀπὸ πασῶν τῶν ἀδικιῶν αὐτῶν ὧν ἡμάρτοσάν μοι καὶ οὐ μὴ μνησθήσομαι ἁμαρτιῶν αὐτῶν ὧν ἡμαρτόν μοι καὶ ἀπέστησαν ἀπ' ἐμοῦ
- 9 Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, dùng lời thề mà hứa với các người ấy cùng thủ hạ họ rằng: Chớ ngại làm tôi người Canh-đê; hãy ở trong đất và làm tôi vua Ba-by-lôn, thì các vua Ba-by-lôn, thì các người sẽ được ích.
And Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, took an oath to them and their men, saying, Have no fear of the servants of the Chaldeans: go on living in the land, and become the servants of the king of Babylon, and all will be well.
καὶ ἔσται εἰς εὐφροσύνην καὶ εἰς αἴνεσιν καὶ εἰς μεγαλειότητα παντὶ τῷ λαῷ τῆς γῆς οἵτινες ἀκούσονται πάντα τὰ ἀγαθὰ ἃ ἐγὼ ποιήσω καὶ φοβηθήσονται καὶ πικρανθήσονται περὶ πάντων τῶν ἀγαθῶν καὶ περὶ πάσης τῆς εἰρήνης ἧς ἐγὼ ποιήσω αὐτοῖς
- 10 Về phần ta, này, ta sẽ ở lại Mích-ba, dâng châu những người Canh-đê sẽ đến đây. Nhưng các người hãy thâu rượu, trái mùa hạ, và dầu; hãy đưng vào bình các người, và lập nghiệp trong các thành mình đã chiếm lấy.
As for me, I will be living in Mizpah as your representative before the Chaldeans who come to us: but you are to get in your wine and summer fruits and oil and put them in your vessels, and make living-places for yourselves in the towns which you have taken.
οὕτως εἶπεν κύριος ἔτι ἀκουσθήσεται ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ ᾧ ὑμεῖς λέγετε ἔρημός ἐστιν ἀπὸ ἀνθρώπων καὶ κτηνῶν ἐν πόλεσιν ἰουδα καὶ ἐξωθεν ἱεροσολημ ταῖς ἡρημομέναις παρὰ τὸ μὴ εἶναι ἄνθρωπον καὶ κτήνη
- 11 Hết thấy người Giu-đa ở trong Mô-áp, giữa con cái Am-môn, trong Ê-đôm và các xứ, nghe vua Ba-by-lôn đã để mấy người còn sót ở lại trong Giu-đa, và nghe đã đặt Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, làm tổng đốc.
In the same way, when all the Jews who were in Moab and among the children of Ammon and in Edom and in all the countries, had news that the king of Babylon had let Judah keep some of its people and that he had put over them Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan;
φωνὴ εὐφροσύνης καὶ φωνὴ χαρμολογίας φωνὴ νυμφίου καὶ φωνὴ νύμφης φωνὴ λεγόντων ἐξομολογεῖσθε κυρίῳ παντοκράτορι ὅτι χρηστὸς κύριος ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ εἰσοίσουσιν δῶρα εἰς οἶκον κυρίου ὅτι ἀποστρέψω πᾶσαν τὴν ἀποικίαν τῆς γῆς ἐκείνης κατὰ τὸ πρότερον εἶπεν κύριος
- 12 Các người Giu-đa đó bèn từ các nơi mình đã bị đuổi đến mà trở về trong đất Giu-đa, đến cùng Ghê-đa-lia tại Mích-ba, thâu rượu và trái mùa hạ nhiều lắm.
Then all the Jews came back from all the places to which they had gone in flight, and came to the land of Judah, to Gedaliah, to Mizpah, and got in a great store of wine and summer fruit.
οὕτως εἶπεν κύριος τῶν δυνάμεων ἔτι ἔσται ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ τῷ ἐρήμῳ παρὰ τὸ μὴ εἶναι ἄνθρωπον καὶ κτήνος καὶ ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν αὐτοῦ καταλύματα ποιμένων κοιταζόντων πρόβατα

13 Bấy giờ Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các người đầu đảng còn giữ chốn thôn quê, đều đến tìm Ghê-đa-lia, tại Mích-ba, và nói cùng người rằng:

Now Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces which were in the field, came to Gedaliah in Mizpah,

ἐν πόλεσιν τῆς ὀρεινῆς καὶ ἐν πόλεσιν τῆς σεφίλα καὶ ἐν πόλεσιν τῆς ναγεβ καὶ ἐν γῆ βενιαμιν καὶ ἐν ταῖς κύκλω ἱερουσαλημ καὶ ἐν πόλεσιν ἰουδα ἔτι παρελεύσεται πρόβατα ἐπὶ χεῖρα ἀριθμοῦντος εἶπεν κύριος

1 Tháng bảy, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cháu Ê-li-sa-ma, vốn dòng tôn thất, và làm một bật đại thần của vua, đem mười người với mình đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, tại Mích-ba. Họ ăn bánh với nhau tại đó.

Now it came about in the seventh month that Ishmael, the son of Nethaniah, the son of Elishama, of the king's seed, having with him ten men, came to Gedaliah, the son of Ahikam, in Mizpah; and they had a meal together in Mizpah.

ὁ λόγος ὁ γενόμενος πρὸς ἱερεμῖαν παρὰ κυρίου καὶ ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος καὶ πᾶν τὸ στρατόπεδον αὐτοῦ καὶ πᾶσα ἡ γῆ ἀρχῆς αὐτοῦ ἔπολέμουν ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐπὶ πάσας τὰς πόλεις ἰουδα λέγων

2 Doạn, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cùng mười người đi với mình đứng dậy lấy gươm đánh Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, và giết t người, tức là người mà vua Ba-by-lôn lập làm tổng đốc trong đất như vậy.

Then Ishmael, the son of Nethaniah, and the ten men who were with him, got up, and attacking Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, with the sword, put to death him whom the king of Babylon had made ruler over the land.

οὕτως εἶπεν κύριος βᾶδισον πρὸς σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα καὶ ἐρεῖς αὐτῷ οὕτως εἶπεν κύριος παραδόσει παραδοθήσεται ἡ πόλις αὕτη εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ συλλήμψεται αὐτὴν καὶ καύσει αὐτὴν ἐν πυρί

3 Ích-ma-ên cũng giết luôn mọi người Giu-đa đương ở với Ghê-đa-lia tại Mích-ba, và lính chiến người Canh-đê ở đó.

And Ishmael put to death all the Jews who were with him, even with Gedaliah, at Mizpah, and the Chaldaean men of war.

καὶ σὺ οὐ μὴ σωθῆς ἐκ χειρὸς αὐτοῦ καὶ συλλήμψαι συλλημθήσῃ καὶ εἰς χεῖρας αὐτοῦ δοθήσῃ καὶ οἱ ὀφθαλμοί σου τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ ὄψονταί καὶ τὸ στόμα αὐτοῦ μετὰ τοῦ στόματός σου λαλήσει καὶ εἰς βαβυλῶνα εἰσελεύσῃ

4 Ngày thứ hai sau khi người đã giết Ghê-đa-lia, chưa ai biết sự đó,

Now on the second day after he had put Gedaliah to death, when no one had knowledge of it,

ἀλλὰ ἄκουσον τὸν λόγον κυρίου σεδεκία βασιλεῦ ἰουδα οὕτως λέγει κύριος

5 thì có tám mươi người cạo râu, mặc áo rách, tự cắt mình, từ Si-chem, Si-lô, Sa-ma-ri mà đến, cầm những cửa lễ chay và nhũ hương trong tay mình dâng đem đến nhà Đức Giê-hô-va.

Some people came from Shechem, from Shiloh and Samaria, eighty men, with the hair of their faces cut off and their clothing out of order, and with cuts on their bodies, and in their hands meal offerings and perfumes which they were taking to the house of the Lord.

ἐν εἰρήνῃ ἀποθανῆ καὶ ὡς ἔκλαυσαν τοὺς πατέρας σου τοὺς βασιλεύσαντας πρότερόν σου κλαύσονται καὶ σὲ καὶ ὃ ἄδων κόψονται σε ὅτι λόγον ἐγὼ ἐλάλησα εἶπεν κύριος

- 6** Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, từ Mích-ba ra đón các người ấy, vừa đi vừa khóc. Khi đến cùng họ rồi, nói rằng: Hãy đến cùng Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam.
 And Ishmael, the son of Nethaniah, went out from Mizpah with the purpose of meeting them, weeping on his way: and it came about that when he was face to face with them he said, Come to Gedaliah, the son of Ahikam.
 και ἐλάλησεν ιερემias πρὸς τὸν βασιλέα σεδεκιαν πάντας τοὺς λόγους τούτους ἐν ιερουσαλημ
- 7** Vừa khi những người đó đi đến giữa thành, Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, cùng những kẻ đi với mình, giết bọn họ và quăng thân xuống hố.
 And when they came inside the town, Ishmael, the son of Nethaniah, and the men who were with him, put them to death and put their bodies into a deep hole.
 και ἡ δύναμις βασιλέως βαβυλῶνος ἐπολέμει ἐπὶ ιερουσαλημ και ἐπὶ τὰς πόλεις ιουδα ἐπὶ λαχis και ἐπὶ αζηκα ὅτι αὐται κατελείφθησαν ἐν πόλεσιν ιουδα πόλεις ὄχυραί
- 8** Nhưng trong bọn họ có mười người nói với Ích-ma-ên rằng: Chớ giết chúng tôi, vì chúng tôi có những đồ lương thực giấu trong đồng; lúa mì, tiễ u mạch, dầu, và mật. Ích-ma-ên bèn thôi, không giết họ luôn với anh em họ.
 But there were ten men among them who said to Ishmael, Do not put us to death, for we have secret stores, in the country, of grain and oil and honey. So he did not put them to death with their countrymen.
 ὁ λόγος ὁ γενόμενος πρὸς ιερემian παρὰ κυρίου μετὰ τὸ συντελέσαι τὸν βασιλέα σεδεκιαν διαθήκην πρὸς τὸν λαὸν τοῦ καλέσαι ἄφεςιν
- 9** Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-gia, quăng những thân mình đã giết vào trong hố, ở kề bên Ghê-đa-lia, tức là hố vua A-sa đã đào, vì sợ Ba-ê-sa, vua Y-sơ-ra-ên. Ấy l cùng một cái hố đó mà Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, đã lấp đầy xác chết.
 Now the hole into which Ishmael had put the dead bodies of the men whom he had put to death, was the great hole which Asa the king had made for fear of Baasha, king of Israel: and Ishmael, the son of Nethaniah, made it full of the bodies of those who had been put to death.
 τοῦ ἐξαποστεῖλαι ἕκαστον τὸν παῖδα αὐτοῦ και ἕκαστον τὴν παιδίσκην αὐτοῦ τὸν εβραῖον και τὴν εβραίαν ἐλευθέρους πρὸς τὸ μὴ δουλεύειν ἄνδρα ἐξ ιουδα
- 10** Đoạn, Ích-ma-ên bắt hết thấy dân sự còn sót lại tại Mích-ba đem đi làm phu tù; tức các con gái vua, và cả dân bỏ lại ở Mích-ba mà quan làm đầu thị vệ Nê-ba-xa -A-đan đã giao phó cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam. Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, bắt những người ấy điệu đi làm phu tù, và đ i qua nơi con cái Am-môn.
 Then Ishmael took away as prisoners all the rest of the people who were in Mizpah, the king's daughters and all the people still in Mizpah, whom Nebuzaradan, the captain of the armed men, had put under the care of Gedaliah, the son of Ahikam: Ishmael, the son of Nethaniah, took them away prisoners with the purpose of going over to the children of Ammon.
 και ἐπεστράφησαν πάντες οἱ μεγιστᾶνες και πᾶς ὁ λαὸς οἱ εἰσελθόντες ἐν τῇ διαθήκῃ τοῦ ἀποστεῖλαι ἕκαστον τὸν παῖδα αὐτοῦ και ἕκαστον τὴν πα ιδίσκην αὐτοῦ
- 11** Khi Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các người đầu đảng theo mình, nghe mọi điều ác mà Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, đã làm,
 But when Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the armed forces who were with him, had news of all the evil which Ishmael, the son of Nethaniah, had done,
 και ἔωσαν αὐτοὺς εἰς παῖδας και παιδίσκας

- 12** thì nhóm mọi thủ hạ mình lại và khởi đi đánh Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, và đuổi kịp tại nơi gần hồ lớn Ga-ba-ôn.
They took their men and went out to make war on Ishmael, the son of Nethaniah, and they came face to face with him by the great waters in Gibeon.
καὶ ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς ιερεμیان λέγων
- 13** Có xảy ra, khi đội quân theo Ích-ma-ên ngó thấy Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và hết thấy các tướng đầu đảng ở với người thì thấy đều vui mừng.
Now when all the people who were with Ishmael saw Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces with him, then they were glad.
οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραὴλ ἐγὼ ἐθέμην διαθήκην πρὸς τοὺς πατέρας ὑμῶν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἣ ἐξειλάμην αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου ἐξ οἴκου δουλείας λέγων
- 14** Cả dân mà Ích-ma-ên đã điếu đi từ Mích-ba đều trở mặt về với Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át.
And all the people whom Ishmael had taken away prisoners from Mizpah, turning round, came back and went to Johanan, the son of Kareah.
ὅταν πληρωθῇ ἕξ ἔτη ἀποστελεῖς τὸν ἀδελφόν σου τὸν εβραῖον ὃς πραθήσεται σοι καὶ ἐργάται σοι ἕξ ἔτη καὶ ἐξαποστελεῖς αὐτὸν ἐλεύθερον καὶ οὐκ ἤκουσάν μου καὶ οὐκ ἔκλιναν τὸ οὖς αὐτῶν
- 15** Còn Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, thì cùng tám người trốn khỏi Giô-ha-nan và đi đến nơi con cái Am-môn.
But Ishmael, the son of Nethaniah, got away from Johanan, with eight men, and went to the children of Ammon.
καὶ ἐπέστρεψαν σήμερον ποιῆσαι τὸ εὐθεὶς πρὸ ὀφθαλμῶν μου τοῦ καλέσαι ἄφεςιν ἕκαστον τοῦ πλησίον αὐτοῦ καὶ συνετέλεσαν διαθήκην κατὰ πρόσωπόν μου ἐν τῷ οἴκῳ οὗ ἐπεκλήθη τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτῷ
- 16** Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, cùng các tướng đầu đảng theo mình chiếm lấy đội binh mới vừa giải cứu khỏi tay Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-mia, khi Ích-ma-ên kéo đi từ Mích-ba sau lúc giết Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam. Hết thấy những lính chiến, đờn bà, trẻ con hoạn quan, Giô-ha-nan đem từ Ga-ba-ôn đem về.
Then Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces who were with him, took all the rest of the people whom Ishmael, the son of Nethaniah, had made prisoners, after he had put to death Gedaliah, the son of Ahikam, the people from Mizpah, that is, the men of war and the women and the children and the unsexed servants, whom he had taken back with him from Gibeon:
καὶ ἐπεστρέψατε καὶ ἐβεβηλώσατε τὸ ὄνομά μου τοῦ ἐπιστρέψαι ἕκαστον τὸν παῖδα αὐτοῦ καὶ ἕκαστον τὴν παιδίσκην αὐτοῦ οὓς ἐξαπεστείλατε ἐλεύθερους τῇ ψυχῇ αὐτῶν ὑμῖν εἰς παῖδας καὶ παιδίσκας
- 17** Họ khởi đi và ở tại trạm Kim-ham, gần Bết-lê-hem, đặng rút qua Ê-díp-tô,
And they went and were living in the resting-place of Chimham, which is near Beth-lehem on the way into Egypt,
διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ὑμεῖς οὐκ ἠκούσατέ μου τοῦ καλέσαι ἄφεςιν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ ἰδοὺ ἐγὼ καλῶ ἄφεςιν ὑμῖν εἰς μάχαιραν καὶ εἰς τὸν θάνατον καὶ εἰς τὸν λιμὸν καὶ δώσω ὑμᾶς εἰς διασπορὰν πάσαις ταῖς βασιλείαις τῆς γῆς

18 xa người Canh-dê; vì sợ người Canh-dê, bởi có Ích-ma-ên, con trai Nê-tha-nia, giết Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, là người mà vua Ba-by-lôn đã lập làm tổng đốc trong đất.

Because of the Chaldeans: for they were in fear of them because Ishmael, the son of Nethaniah, had put to death Gedaliah, the son of Ahikam, whom the king of Babylon had made ruler over the land.

καὶ δώσω τοὺς ἀνδρας τοὺς παρεληλυθότας τὴν διαθήκην μου τοὺς μὴ στήσαντας τὴν διαθήκην μου ἣν ἐποίησαν κατὰ πρόσωπόν μου τὸν μόσχον ὃν ἐποίησαν ἐργάζεσθαι αὐτῷ

1 Bảy giờ các người đầu đảng, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, Giê-xa-nia, con trai Hô-sa-gia, và cả dân sự kể nhỏ người lớn,

Then all the captains of the forces, and Johanan, the son of Kareah, and Jezaniah, the son of Hoshaiah, and all the people from the least to the greatest, came near,

ὁ λόγος ὁ γενόμενος πρὸς ιερεμιαν παρὰ κυρίου ἐν ἡμέραις ιωακὶμ βασιλέως ἰουδα λέγων

2 đều đến nói cùng tiên tri Giê-rê-mi rằng: Xin nhậm lời chúng tôi nài xin, và cầu thay Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông cho chúng tôi, tức là những kẻ còn sót lại. Vả, chúng tôi trước vốn đông người, nay còn lại rất ít, như mắt ông có thấy.

And said to Jeremiah the prophet, Let our request come before you, and make prayer for us to the Lord your God, even for this small band of us; for we are only a small band out of what was a great number, as your eyes may see:

βάδισον εἰς οἶκον ἀρχαβὶν καὶ ἄξεις αὐτοὺς εἰς οἶκον κυρίου εἰς μίαν τῶν αὐλῶν καὶ ποτιεῖς αὐτοὺς οἶνον

3 Xin Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông, chỉ cho chúng tôi đường phải theo và sự phải làm!

That the Lord your God may make clear to us the way in which we are to go and what we are to do.

καὶ ἐξήγαγον τὸν ιεζονιαν υἱὸν ιερεμὶν υἱοῦ χαβασὶν καὶ τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ καὶ τοὺς υἱοὺς αὐτοῦ καὶ πᾶσαν τὴν οἰκίαν ἀρχαβὶν

4 Tiên tri Giê-rê-mi bèn đáp rằng: Ta nghe rồi. Nay, ta sẽ cầu Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, theo lời các người đã xin. Phàm điều chi Đức Giê-hô-va trả lời, ta sẽ cho các người biết, không giấu chút nào.

Then Jeremiah the prophet said to them, I have given ear to you; see, I will make prayer to the Lord your God, as you have said; and it will be that, whatever the Lord may say in answer to you, I will give you word of it, keeping nothing back.

καὶ εἰσήγαγον αὐτοὺς εἰς οἶκον κυρίου εἰς τὸ παστοφόριον υἱῶν ἀνανίου υἱοῦ γοδολιου ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ ὃ ἐστὶν ἐγγὺς τοῦ οἴκου τῶν ἀρχόντων τῶν ἐπάνω τοῦ οἴκου μασσαίου υἱοῦ σελωμ τοῦ φυλάσσοντος τὴν αὐλήν

5 Các người ấy nói cùng Giê-rê-mi rằng: Nếu chúng tôi không làm theo mọi lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời ông sẽ sai ông bảo cho chúng tôi, nguyện xin Đức Giê-hô-va làm chứng trung tín thật thà giữa chúng ta!

Then they said to Jeremiah, May the Lord be a true witness against us in good faith, if we do not do everything which the Lord your God sends you to say to us.

καὶ ἔδωκα κατὰ πρόσωπον αὐτῶν κεράμιον οἴνου καὶ ποτήρια καὶ εἶπα πίετε οἶνον

6 Không cứ điều lành hoặc điều dữ, chúng tôi sẽ vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, là Đấng mà chúng tôi sai ông đến; để khi vâng lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, thì chúng tôi sẽ được phước.

If it is good or if it is evil, we will be guided by the voice of the Lord our God, to whom we are sending you; so that it may be well for us when we give ear to the voice of the Lord our God.

καὶ εἶπαν οὐ μὴ πίωμεν οἶνον ὅτι ἰωναθαβ υἱὸς ρηχαβ ὁ πατὴρ ἡμῶν ἐνετείλατο ἡμῖν λέγων οὐ μὴ πίητε οἶνον ὑμεῖς καὶ οἱ υἱοὶ ὑμῶν ἕως αἰῶνος

- 7 **Khỏi mười ngày, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi.**
And it came about that after ten days the word of the Lord came to Jeremiah.
 και οικίαν οὐ μὴ οἰκοδομήσητε καὶ σπέρμα οὐ μὴ σπείρητε καὶ ἀμπελῶν οὐκ ἔσται ὑμῖν ὅτι ἐν σκηναῖς οἰκήσετε πάσας τὰς ἡμέρας ὑμῶν ὅπως ἂν ζήσητε ἡμέρας πολλὰς ἐπὶ τῆς γῆς ἐφ' ἧς διατρίβετε ὑμεῖς ἐπ' αὐτῆς
- 8 **Người gọi Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, hết thấy các đầu đảng và cả dân sự, kể nhỏ người lớn đều đến,**
And he sent for Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces who were still with him, and all the people, from the least to the greatest,
 και ἠκούσαμεν τῆς φωνῆς ἰωναδαβ τοῦ πατρὸς ἡμῶν πρὸς τὸ μὴ πιεῖν οἶνον πάσας τὰς ἡμέρας ἡμῶν ἡμεῖς καὶ αἱ γυναῖκες ἡμῶν καὶ οἱ υἱοὶ ἡμῶν καὶ αἱ θυγατέρες ἡμῶν
- 9 **mà nói cùng họ rằng: Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, là Đấng các người đã sai ta đến để tỏ lời cầu xin trước mặt Ngài, phán như vậy:**
And said to them, These are the words of the Lord, the God of Israel, to whom you sent me to put your request before him:
 και πρὸς τὸ μὴ οἰκοδομεῖν οἰκίας τοῦ κατοικεῖν ἐκεῖ καὶ ἀμπελῶν καὶ ἀγρὸς καὶ σπέρμα οὐκ ἐγένετο ἡμῖν
- 10 **Nếu các người cứ ở trong đất này, thì ta sẽ gây dựng cho mà không phá đi, vun trồng cho mà không nhổ đi; vì ta ăn năn về sự họa mà ta đã giáng cho các người.**
If you still go on living in the land, then I will go on building you up and not pulling you down, planting you and not uprooting you: for my purpose of doing evil to you has been changed.
 και ὤκησαμεν ἐν σκηναῖς καὶ ἠκούσαμεν καὶ ἐποιήσαμεν κατὰ πάντα ἃ ἐνετείλατο ἡμῖν ἰωναδαβ ὁ πατὴρ ἡμῶν
- 11 **Chớ sợ vua Ba-by-lôn, là người các người đang sợ; Đức Giê-hô-va phán, đừng sợ vua ấy, vì ta ở với các người để cứu vớt và giải thoát các người khỏi tay người.**
Have no fear of the king of Babylon, of whom you are now in fear; have no fear of him, says the Lord: for I am with you to keep you safe and to give you salvation from his hands.
 και ἐγενήθη ὅτε ἀνέβη ναβουχοδοносор ἐπὶ τὴν γῆν καὶ εἶπαμεν εἰσέλθατε καὶ εἰσέλθωμεν εἰς ἱερουσαλημ ἀπὸ προσώπου τῆς δυνάμεως τῶν χαλδ αἰῶν καὶ ἀπὸ προσώπου τῆς δυνάμεως τῶν ἀσσυρίων καὶ ὤκοῦμεν ἐκεῖ
- 12 **Ta sẽ thương xót các người, hầu cho vua ấy cũng thương xót các người, và cho các người trở về trong đất mình.**
And I will have mercy on you, so that he may have mercy on you and let you go back to your land.
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 13 **Nhưng nếu các người nói rằng: Chúng tôi không khứng ở trong đất này; mà các người không vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình,**
But if you say, We have no desire to go on living in this land; and do not give ear to the voice of the Lord your God,
 οὕτως λέγει κύριος πορεύου καὶ εἰπὸν ἀνθρώπῳ ἰουδα καὶ τοῖς κατοικοῦσιν ἱερουσαλημ οὐ μὴ λάβητε παιδείαν τοῦ ἀκούειν τοὺς λόγους μου

- 14 mà nói rằng: Không, chúng tôi muốn đi trong đất Ê-díp-tô, là nơi chúng tôi sẽ không thấy giặc giã nữa, sẽ không nghe tiếng kèn nữa, tại đó chúng tôi sẽ không thiếu bánh; ấy là nơi chúng tôi sẽ đến ở,
 Saying, No, but we will go into the land of Egypt, where we will not see war, or be hearing the sound of the horn, or be in need of food; there we will make our living-place;
 ἔστησαν ῥῆμα υἱοὶ ἰωναδαβ υἱοῦ ρηχαβ ὃ ἐνετείλατο τοῖς τέκνοις αὐτοῦ πρὸς τὸ μὴ πιεῖν οἶνον καὶ οὐκ ἐπίοσαν καὶ ἐγὼ ἐλάλησα πρὸς ὑμᾶς ὄρθρο υ καὶ ἐλάλησα καὶ οὐκ ἤκούσατε
- 15 thì, hãy các người, là dân Giu-đa còn sót kia, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Khi các người xây mặt vào Ê-díp-tô đặng trú ngụ ở đó,
 Then give ear now to the word of the Lord, O you last of Judah: the Lord of armies, the God of Israel, has said, If your minds are fixed on going into Egypt and stopping there;
 καὶ ἀπέστειλα πρὸς ὑμᾶς τοὺς παῖδάς μου τοὺς προφήτας λέγων ἀποστράφητε ἕκαστος ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ βελτίω ποιήσατε τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν καὶ οὐ πορεύσεσθε ὀπίσω θεῶν ἑτέρων τοῦ δουλεύειν αὐτοῖς καὶ οἰκήσετε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα ὑμῖν καὶ τοῖς πατράσιν ὑμῶν καὶ οὐκ ἐκλίνετε τὰ ὄτα ὑμῶν καὶ οὐκ ἤκούσατε
- 16 thì gươm dao mà các người sợ hãi sẽ đuổi kịp các người trong đất Ê-díp-tô; sự đói kém mà các người kinh khiếp cũng sẽ đuổi theo các người trong Ê-díp-tô, và các người sẽ chết tại đó.
 Then it will come about that the sword, which is the cause of your fear, will overtake you there in the land of Egypt, and need of food, which you are fearing, will go after you there in Egypt; and there death will come to you.
 καὶ ἔστησαν υἱοὶ ἰωναδαβ υἱοῦ ρηχαβ τὴν ἐντολὴν τοῦ πατρὸς αὐτῶν ὃ δὲ λαὸς οὗτος οὐκ ἤκουσάν μου
- 17 Ấy v y, phàm những kẻ xây mặt vào Ê-díp-tô đặng trú ngụ ở đó, thì sẽ chết bởi gươm dao, đói kém, và ôn dịch. Trong bọn họ, chẳng có ai sống sót lại; chẳng có ai thoát khỏi họa mà ta sẽ giáng cho.
 Such will be the fate of all the men whose minds are fixed on going into Egypt and stopping there; they will come to their end by the sword, by being short of food, and by disease: not one of them will keep his life or get away from the evil which I will send on them.
 διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ φέρω ἐπὶ ἰουδαὶν καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐλάλησα ἐπ' αὐτούς
- 18 Thật thế, Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Như cơn giận và sự thịnh nộ của ta đã đổ ra cho dân cư Giê-ru-sa-lem thế nào, thì, khi các người vào Ê-díp-tô, cơn giận của ta cũng sẽ đổ ra cho các người thế ấy; tại đó các người sẽ làm có cho người ta trừ ẻo, gở lạ, rửa sả, và sỉ nhục; và các người sẽ chẳng lại thấy chỗ này nữa.
 For this is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: As my wrath and passion have been let loose on the people of Jerusalem, so will my passion be let loose on you when you go into Egypt: and you will become an oath and a cause of wonder and a curse and a name of shame; and you will never see this place again.
 διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ἐπειδὴ ἤκουσαν υἱοὶ ἰωναδαβ υἱοῦ ρηχαβ τὴν ἐντολὴν τοῦ πατρὸς αὐτῶν ποιεῖν καθότι ἐνετείλατο αὐτοῖς ὁ πατήρ αὐτῶν
- 19 Hỡi các người, là dân Giu-đa còn sót lại, Đức Giê-hô-va đã phán về các người rằng: Chớ qua nước Ê-díp-tô; hãy biết rõ rằng ngày nay ta đã đối chứng cho các người.
 The Lord has said about you, O last of Judah, Go not into Egypt: be certain that I have given witness to you this day.
 οὐ μὴ ἐκλίπη ἀνὴρ τῶν υἱῶν ἰωναδαβ υἱοῦ ρηχαβ παρεστηκὼς κατὰ πρόσωπόν μου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς γῆς

- 1** Khi Giê-rê-mi đã thuật hết cho cả dân sự mọi lời mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, là lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó đã sai người nói cho chúng nghe, tức là những lời này,
And it came about that when Jeremiah had come to the end of giving all the people the words of the Lord their God, which the Lord their God had sent him to say to them, even all these words,
καὶ ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ τετάρτῳ ἰωακὶμ υἱοῦ ἰωσὶα βασιλέως ἰουδα ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** thì A-xa-ria, con trai Hô-sa-gia, và Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, cùng mọi người kiêu ngạo nói với Giê-rê-mi rằng: Người nói dối! Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta chưa hề sai người truyền cho chúng ta rằng: Chớ sang nước Ê-díp-tô mà trú ngụ;
Then Azariah, the son of Hoshaiiah, and Johanan, the son of Kareah, and all the men of pride, said to Jeremiah, You have said what is false: the Lord our God has not sent you to say, You are not to go into the land of Egypt and make your living-place there:
λαβὲ σεαυτῷ χαρτίον βιβλίου καὶ γράψον ἐπ' αὐτοῦ πάντα τοὺς λόγους οὓς ἐχημάτισα πρὸς σὲ ἐπὶ ἱερουσαλὴμ καὶ ἐπὶ ἰουδαν καὶ ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη ἀφ' ἧς ἡμέρας λαλήσαντός μου πρὸς σε ἀφ' ἡμερῶν ἰωσὶα βασιλέως ἰουδα καὶ ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης
- 3** nhưng ấy là Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, xui người nghịch cùng chúng ta, để nộp chúng ta trong tay người Canh-đê, đặng giết chúng ta hay là điệu về làm phu tù nước Ba-by-lôn.
But Baruch, the son of Neriah, is moving you against us, to give us up into the hands of the Chaldeans so that they may put us to death, and take us away prisoners into Babylon.
ἴσως ἀκούσεται ὁ οἶκος ἰουδα πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐγὼ λογιζομαι ποιῆσαι αὐτοῖς ἵνα ἀποστρέψωσιν ἀπὸ ὁδοῦ αὐτῶν τῆς πονηρᾶς καὶ ἕλωσιν ἔσομαι τὰς ἀδικίας αὐτῶν καὶ τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν
- 4** Ay v y, Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, các đầu đảng và mọi dân sự, chẳng vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va truyền cho mình lại trong đất Giu-đa.
So Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces, and all the people, did not give ear to the order of the Lord that they were to go on living in the land of Judah.
καὶ ἐκάλεσεν ἱερεμίας τὸν βαροὺχ υἱὸν νηριου καὶ ἔγραψεν ἀπὸ στόματος ἱερεμίου πάντα τοὺς λόγους κυρίου οὓς ἐχημάτισεν πρὸς αὐτόν εἰς χαρτίον βιβλίου
- 5** Giô-ha-nan, con trai Ca-rê-át, và các đầu đảng đem những người Giu-đa còn sót lại, tức hết thấy những kẻ trở về từ cả các nước khác mà mình đã bị đuổi đến, mà trong đất Giu-đa,
But Johanan, the son of Kareah, and all the captains of the forces took all the rest of Judah who had come back into the land of Judah from all the nations where they had been forced to go;
καὶ ἐνετείλατο ἱερεμίας τῷ βαροὺχ λέγων ἐγὼ φυλάσσομαι οὐ μὴ δύνωμαι εἰσελθεῖν εἰς οἶκον κυρίου
- 6** đờn ông, đờn bà, trẻ con, cùng các con gái nhà vua, và mọi người mà Nê-ba-xa -A-đan, quan làm đầu thị vệ, đã để lại cho Ghê-đa-lia, con trai A-hi-cam, cháu Sa-phan, lại cũng đem luôn tiên tri Giê-rê-mi và Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia,
The men and the women and the children and the king's daughters, and every person whom Nebuzaradan, the captain of the armed men, had put under the care of Gedaliah, the son of Ahikam, the son of Shaphan, and Jeremiah the prophet and Baruch, the son of Neriah;
καὶ ἀναγνώσῃ ἐν τῷ χαρτίῳ τούτῳ εἰς τὰ ὄρα τοῦ λαοῦ ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν ἡμέρᾳ νηστείας καὶ ἐν ὧσὶ παντὸς ἰουδα τῶν ἐρχομένων ἐκ πόλεως αὐτῶν ἀναγνώσῃ αὐτοῖς

- 7 vào đất Ê-díp-tô, đến Tác-pha-nét; vì họ không vâng theo tiếng Đức Giê-hô-va.
And they came into the land of Egypt; for they did not give ear to the voice of the Lord: and they came to Tahpanhes.
 ἴσως πεσεῖται ἔλεος αὐτῶν κατὰ πρόσωπον κυρίου καὶ ἀποστρέψουσιν ἐκ τῆς ὁδοῦ αὐτῶν τῆς πονηρᾶς ὅτι μέγας ὁ θυμὸς καὶ ἡ ὀργὴ κυρίου ἦν ἐλ-
 ἄλησεν ἐπὶ τὸν λαὸν τοῦτον
- 8 Tại Tác-pha-nét, có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giê-rê-mi như vậy:
Then the word of the Lord came to Jeremiah in Tahpanhes, saying,
 καὶ ἐποίησεν βαρουχ κατὰ πάντα ἃ ἐνετείλατο αὐτῷ ἱερεμίας τοῦ ἀναγνῶναι ἐν τῷ βιβλίῳ λόγους κυρίου ἐν οἴκῳ κυρίου
- 9 Hãy lấy trong tay người những cục đá lớn, đem giấu trong đất sét làm gạch trước cửa nhà Pha-ra-ôn, tại Tác-pha-nát, trước mắt người Giu-đa để
 u thấy.
**Take in your hand some great stones, and put them in a safe place in the paste in the brickwork which is at the way into Pharaoh's house in
 Tahpanhes, before the eyes of the men of Judah;**
 καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ ἔτει τῷ ὀγδόῳ βασιλεῖ ἰωακίμ τῷ μηνὶ τῷ ἐνάτῳ ἐξεκκλησίασαν νηστείαν κατὰ πρόσωπον κυρίου πᾶς ὁ λαὸς ἐν ἱερουσαλὴμ καὶ
 οἶκος ἰουδα
- 10 Người khá bảo họ rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ sai và lấy tôi tớ ta là Nê-bu-cát-nét-
 sa, vua Ba-by-lôn, và đặt ngai vua ấy trên những đá này mà ta mới vừa giấu; vua ấy sẽ căng màn mình lên trên.
**And say to them, This is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: See, I will send and take Nebuchadrezzar, the king of Babylon, my
 servant, and he will put the seat of his kingdom on these stones which have been put in a safe place here by you; and his tent will be stretched
 over them.**
 καὶ ἀνεγίνωσκε βαρουχ ἐν τῷ βιβλίῳ τοὺς λόγους ἱερεμίου ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν οἴκῳ γαμαρίου υἱοῦ σαφάν τοῦ γραμματέως ἐν τῇ αὐλῇ τῇ ἐπάνω ἐν
 προθύροις πύλης τοῦ οἴκου κυρίου τῆς καινῆς ἐν ὧσιν παντὸς τοῦ λαοῦ
- 11 Vua ấy sẽ đến, đánh đất Ê-díp-tô; những kẻ phải chết thì làm cho chết, những kẻ phải bị phu tù thì bắt làm phu tù, những kẻ phải bị gươm giáo
 thì cho gươm giáo!
**And he will come and overcome the land of Egypt; those who are for death will be put to death, those who are to be prisoners will be made
 prisoners, and those who are for the sword will be given to the sword.**
 καὶ ἤκουσεν μιχαιὰς υἱὸς γαμαρίου υἱοῦ σαφάν ἅπαντας τοὺς λόγους κυρίου ἐκ τοῦ βιβλίου
- 12 Ta sẽ đốt lửa nơi các chùa miếu của các thần Ê-díp-tô; Nê-bu-cát-nét-sa sẽ đốt đi hết, và đem đi làm phu tù; vua ấy lấy đất Ê-díp-tô mặc cho
 mình cũng như kẻ chăn chiên mặc áo mình, và vua ấy sẽ đi ra cách bình an.
**And he will put a fire in the houses of the gods of Egypt; and they will be burned by him: and he will make Egypt clean as a keeper of sheep
 makes clean his clothing; and he will go out from there in peace.**
 καὶ κατέβη εἰς οἶκον τοῦ βασιλέως εἰς τὸν οἶκον τοῦ γραμματέως καὶ ἰδοὺ ἐκεῖ πάντες οἱ ἄρχοντες ἐκάθηντο ἐλισαμὰ ὁ γραμματεὺς καὶ δαλαιὰς υἱ-
 ὸς σελεμίου καὶ ἐλναθὰν υἱὸς ἀκχοβὼρ καὶ γαμαρίας υἱὸς σαφάν καὶ σεδεκίας υἱὸς ἀνανίου καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες
- 13 Người sẽ bẻ gãy các cột của Bết-Sê-mét trong đất Ê-díp-tô, và sẽ lấy lửa đốt các chùa miếu của các thầy Ê-díp-tô.
And the stone pillars of Beth-shemesh in the land of Egypt will be broken by him, and the houses of the gods of Egypt burned with fire.
 καὶ ἀνήγγειλεν αὐτοῖς μιχαιὰς πάντας τοὺς λόγους οὓς ἤκουσεν ἀναγινώσκοντος τοῦ βαρουχ εἰς τὰ ὄτα τοῦ λαοῦ

- 1** Có lời truyền cho Giê-rê-mi về hết thấy người Giu-đa ở trong đất Ê-díp-tô, tại Mít-đôn, Tác-pha-nét, Nóp, và trong xứ Pha-trốt, rằng:
The word which came to Jeremiah about all the Jews who were living in the land of Egypt, in Migdol and at Tahpanhes and at Noph and in the country of Pathros, saying,
καὶ ἐβασίλευσεν σεδεκίας υἱὸς ιωακίμ ὃν ἐβασίλευσεν ναβουχοδονοσορ βασιλεύειν τοῦ ἰουδα
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Các ngươi có thấy mọi tai vạ mà ta đã giáng cho Giê-ru-sa-lem và các thành của Giu-đa. Kìa, những thành ấy ngày nay hoang vu không dân ở,
The Lord of armies, the God of Israel, has said: You have seen all the evil which I have sent on Jerusalem and on all the towns of Judah; and now, this day they are waste and unpeopled;
καὶ οὐκ ἤκουσεν αὐτὸς καὶ οἱ παῖδες αὐτοῦ καὶ ὁ λαὸς τῆς γῆς τοὺς λόγους κυρίου οὓς ἐλάλησεν ἐν χειρὶ ἱερεμίου
- 3** vì có tội ác dân chúng nó đã phạm để chọc giận ta, đi đốt hương và hầu việc các thần khác mà chúng nó và các ngươi cùng tổ phụ các ngươi cũng chưa từng biết đến.
Because of the evil which they have done, moving me to wrath by burning perfumes in worship to other gods, who were not their gods or yours or the gods of their fathers.
καὶ ἀπέστειλεν ὁ βασιλεὺς σεδεκίας τὸν ιωαχαλ υἱὸν σελεμίου καὶ τὸν σοφονιαν υἱὸν μαασαιου τὸν ἱερέα πρὸς ἱερεμίαν λέγων πρόσευξαι δὴ περὶ ἡμῶν πρὸς κύριον
- 4** Dầu vậy, ta đã sai mọi tôi tớ ta, tức các tiên tri, đến cùng các ngươi; ta dậy sớm sai họ đến đặng bả các ngươi rằng: Oi! s gớm ghiếc mà ta ghét đ ó thì đừng phạm đến.
And I sent all my servants the prophets to you, getting up early and sending them, saying, Do not do this disgusting thing which is hated by me.
καὶ ἱερεμίας ἦλθεν καὶ διῆλθεν διὰ μέσου τῆς πόλεως καὶ οὐκ ἔδωκαν αὐτὸν εἰς οἶκον τῆς φυλακῆς
- 5** Nhưng chúng nó chẳng nghe, chẳng để tai vào, chẳng chừa sự dữ, và cứ đốt hương cho các thần khác.
But they gave no attention, and their ears were not open so that they might be turned from their evil-doing and from burning perfume to other gods.
καὶ δύναμις φαραω ἐξῆλθεν ἐξ αἰγύπτου καὶ ἤκουσαν οἱ χαλδαῖοι τὴν ἀκοὴν αὐτῶν καὶ ἀνέβησαν ἀπὸ ἱερουσαλημ
- 6** Vì vậy cơn giận và sự thịnh nộ của ta đã đổ ra như lửa đốt nơi các thành của Giu-đa và các đường phố của Giê-ru-sa-lem; và chúng nó bị đổ nát hoang vu như có ngày nay.
Because of this, my passion and my wrath were let loose, burning in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem; and they are waste and unpeopled as at this day.
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἱερεμίαν λέγων
- 7** Bây giờ Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Sao các ngươi phạm tội trọng dường ấy nghịch cùng mạng sống mình, để cho đờn ông, đờn bà, trẻ con, trẻ đương bú, bị cắt khỏi giữa Giu-đa, đến nỗi dân các ngươi không còn lại chút nào;
So now, the Lord, the God of armies, the God of Israel, has said, Why are you doing this great evil against yourselves, causing every man and woman, little child and baby at the breast among you in Judah to be cut off till not one is still living;
οὕτως εἶπεν κύριος οὕτως ἐρεῖς πρὸς βασιλέα ἰουδα τὸν ἀποστείλαντα πρὸς σε τοῦ ἐκζητῆσαί με ἰδοὺ δύναμις φαραω ἡ ἐξεληθοῦσα ὑμῖν εἰς βοήθειαν ἀποστρέψουσιν εἰς γῆν αἰγύπτου

- 8** bởi các người chọc giận ta bằng những việc tay mình làm ra, đốt hương cho các thần khác trong đất Ê-díp-tô, là nơi các người mới đến trú ngụ; đến nỗi các người chuốc lấy sự hủy diệt cho mình, đem mình làm cơ rửa sả sỉ nhục giữa các dân thiên hạ?
 Moving me to wrath with the work of your hands, burning perfumes to other gods in the land of Egypt, where you have gone to make a place for yourselves, so that you may become a curse and a name of shame among all the nations of the earth?
 και ἀναστρέψουσιν αὐτοὶ οἱ χαλδαῖοι καὶ πολεμήσουσιν ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην καὶ συλλήμψονται αὐτὴν καὶ καύσουσιν αὐτὴν ἐν πυρὶ
- 9** Các người đã quên điều ác của tổ phụ mình, điều ác của các vua Giu-đa, điều ác của các hoàng hậu, điều ác của chính các người cùng vợ mình đã phạm trong đất Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem hay sao?
 Have you no memory of the evil-doing of your fathers, and the evil-doing of the kings of Judah, and the evil-doing of their wives, and the evil which you yourselves have done, and the evil which your wives have done, in the land of Judah and in the streets of Jerusalem?
 ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος μὴ ὑπολάβητε ταῖς ψυχαῖς ὑμῶν λέγοντες ἀποτρέχοντες ἀπελεύσονται ἀφ' ἡμῶν οἱ χαλδαῖοι ὅτι οὐ μὴ ἀπέλωσιν
- 10** Chúng nó chẳng hạ mình xuống cho đến ngày nay, chẳng kính sợ, chẳng bước theo luật pháp mạng lệnh ta đã để trước mặt các người và tổ phụ các người.
 Even to this day their hearts are not broken, and they have no fear, and have not gone in the way of my law or of my rules which I gave to you and to your fathers.
 και ἐὰν πατάξῃτε πᾶσαν δύναμιν τῶν χαλδαίων τοὺς πολεμοῦντας ὑμᾶς καὶ καταλειφθῶσιν τινες ἐκκεκενημένοι ἕκαστος ἐν τῷ τόπῳ αὐτοῦ οὗτοι ἀναστήσονται καὶ καύσουσιν τὴν πόλιν ταύτην ἐν πυρὶ
- 11** Vậy nên Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Này, ta sẽ để mặt ta nghịch cùng các người mà giáng họa cho, và diệt cả Giu-đa.
 So this is what the Lord of armies, the God of Israel, has said: See, my face will be turned against you for evil, for the cutting off of all Judah;
 και ἐγένετο ὅτε ἀνέβη ἡ δύναμις τῶν χαλδαίων ἀπὸ ἱερουσαλημ ἀπὸ προσώπου τῆς δυνάμεως φαραω
- 12** Ta sẽ lấy dân Giu-đa sót lại, tức những kẻ đã xây mặt vào đất Ê-díp-tô đặng trú ngụ ở đó; chúng nó sẽ bị diệt tại đó hết thảy. Chúng nó sẽ ngã trên đất Ê-díp-tô, chết dưới gươm hay là bởi đói kém. Kẻ nhỏ người lớn sẽ đều chết vì gươm vì đói kém, là cơ cho người ta trù ẻo, gỡ lạ, rửa sả, sỉ nhục.
 And I will take the last of Judah, whose minds are fixed on going into the land of Egypt and stopping there, and they will all come to their end, falling in the land of Egypt by the sword and by being short of food and by disease; death will overtake them, from the least to the greatest, death by the sword and by need of food: they will become an oath and a cause of wonder and a curse and a name of shame.
 ἐξῆλθεν ἱερεμίας ἀπὸ ἱερουσαλημ τοῦ πορευθῆναι εἰς γῆν βενιαμιν τοῦ ἀγοράσαι ἐκεῖθεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ
- 13** Ta sẽ phạt những kẻ ở trong đất Ê-díp-tô, như đã phạt Giê-ru-sa-lem bằng gươm dao, đói kém, và ôn dịch;
 For I will send punishment on those who are living in the land of Egypt, as I have sent punishment on Jerusalem, by the sword and by need of food and by disease:
 και ἐγένετο αὐτὸς ἐν πόλῃ βενιαμιν καὶ ἐκεῖ ἄνθρωπος παρ' ᾧ κατέλυεν σαρουίας υἱὸς σελεμιου υἱοῦ ανανιου καὶ συνέλαβεν τὸν ἱερεμίαν λέγων πρὸς τοὺς χαλδαίους σὺ φεύγεις

- 14** đến nỗi trong những dân Giu-đa sót lại đến Ê-díp-tô đặng trú ngụ, thì chẳng có ai thoát khỏi, hay sót lại, đặng trở về đất Giu-đa, là nơi chúng nó còn mong trở về ở. Chúng nó sẽ không trở về được, trừ ra những kẻ tránh khỏi mà thôi.
 So that not one of the rest of Judah, who have gone into the land of Egypt and are living there, will get away or keep his life, to come back to the land of Judah where they are hoping to come back and be living again: for not one will come back, but only those who are able to get away.
 καὶ εἶπεν ψεύδος οὐκ εἰς τοὺς χαλδαίους ἐγὼ φεύγω καὶ οὐκ ἤκουσεν αὐτοῦ καὶ συνέλαβεν σαρουίας τὸν ιερεμῖαν καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν πρὸς τοὺς ἄρχοντας
- 15** Bấy giờ, hết thấy những người biết vợ mình đốt hương cho các thần khác, hết thấy đờn bà đứng tại đó nhóm thành một hội đông, tức mọi dân sự ở trong đất Đức Chúa Trời, tại Pha-trốt, đáp cùng Giê-rê-mi rằng:
 Then all the men who had knowledge that their wives were burning perfumes to other gods, and all the women who were present, a great meeting, answering Jeremiah, said,
 καὶ ἐπικράνθησαν οἱ ἄρχοντες ἐπὶ ιερεμῖαν καὶ ἐπάταξαν αὐτὸν καὶ ἀπέστειλαν αὐτὸν εἰς τὴν οἰκίαν ιωναθαν τοῦ γραμματέως ὅτι ταύτην ἐποίησαν εἰς οἰκίαν φυλακῆς
- 16** Về sự ông nhơn danh Đức Giê-hô-va mà nói cùng chúng tôi, thì chúng tôi không khứng nghe đâu.
 As for the word which you have said to us in the name of the Lord, we will not give ear to you.
 καὶ ἦλθεν ιερεμῖας εἰς οἰκίαν τοῦ λάκκου καὶ εἰς τὴν χερεθ καὶ ἐκάθισεν ἐκεῖ ἡμέρας πολλάς
- 17** Nhưng chúng ta chắc sẽ làm trọn mọi lời đã ra từ miệng chúng tôi, sẽ đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, như chúng tôi cùng tổ phụ, vua, quan trưởng chúng tôi đã làm trong các thành của Giu-đa và các đường phố Giê-ru-sa-lem; vì lúc bấy giờ chúng tôi có bánh đặng no mình, hưởng phước, chẳng thấy tai vạ gì.
 But we will certainly do every word which has gone out of our mouths, burning perfumes to the queen of heaven and draining out drink offerings to her as we did, we and our fathers and our kings and our rulers, in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem: for then we had food enough and did well and saw no evil.
 καὶ ἀπέστειλεν σεδεκίας καὶ ἐκάλεσεν αὐτὸν καὶ ἠρώτα αὐτὸν ὁ βασιλεὺς κρυφαίως εἰπεῖν εἰ ἔστιν λόγος παρὰ κυρίου καὶ εἶπεν ἔστιν εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος παραδοθήση
- 18** Nhưng, từ khi chúng tôi thôi đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, thì chúng tôi thiếu thốn mọi sự, và bị nuốt bởi gươm dao đói kém.
 But from the time when we gave up burning perfumes to the queen of heaven and draining out drink offerings to her, we have been in need of all things, and have been wasted by the sword and by need of food.
 καὶ εἶπεν ιερεμῖας τῷ βασιλεῖ τί ἠδίκησά σε καὶ τοὺς παῖδάς σου καὶ τὸν λαὸν τοῦτον ὅτι σὺ δίδως με εἰς οἰκίαν φυλακῆς
- 19** Vả lại, khi chúng tôi đốt hương và làm lễ quán cho nữ vương trên trời, chúng tôi làm bánh để thờ lạy người, và dâng lễ quán cho người nữa, thì chồng chúng tôi há chẳng biết hay sao?
 And the women said, When we were burning perfumes to the queen of heaven and draining out drink offerings to her, did we make cakes in her image and give her our drink offerings without the knowledge of our husbands?
 καὶ ποῦ εἰσιν οἱ προφῆται ὑμῶν οἱ προφητεύσαντες ὑμῖν λέγοντες ὅτι οὐ μὴ ἔλθῃ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐπὶ τὴν γῆν ταύτην

- 20** Giê-rê-mi bàn nói cùng cả dân sự, đờn ông, đờn bà, và mọi kẻ đã trả lời cho người như vậy, rằng:
Then Jeremiah said to all the people, to the men and women and all the people who had given him that answer,
καὶ νῦν κύριε βασιλεῦ πεσέτω τὸ ἔλεός μου κατὰ πρόσωπόν σου καὶ τί ἀποστρέφεις με εἰς οἰκίαν ιωναθαν τοῦ γραμματέως καὶ οὐ μὴ ἀποθάνω ἐκεῖ
- 21** Các ngời cùng tổ phụ, các vua các quan trưởng mình, và dân trong đất, đã đốt hương trong các thành Giu-đa và trong các đường phố Giê-ru-sa-lem, Đức Giê-hô-va há chẳng đã nhớ lấy và đã ghi trong ý tưởng Ngài sao?
The perfumes which you have been burning in the towns of Judah and in the streets of Jerusalem, you and your fathers and your kings and your rulers and the people of the land, had the Lord no memory of them, and did he not keep them in mind?
καὶ συνέταξεν ὁ βασιλεὺς καὶ ἐνεβάλοσαν αὐτὸν εἰς οἰκίαν τῆς φυλακῆς καὶ ἐδίδοσαν αὐτῷ ἄρτον ἓνα τῆς ἡμέρας ἕξωθεν οὗ πέσσουσιν ἕως ἐξέλπιον οἱ ἄρτοι ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἐκάθισεν ἱερεμίας ἐν τῇ αὐλῇ τῆς φυλακῆς
- 1** Đây là lời của tiên tri Giê-rê-mi nói cùng Ba-rúc, con trai Nê-ri-gia, khi người chép trong một quyển sách những lời bởi miệng Giê-rê-mi nói ra, v ề năm thứ tư đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua Giu-đa:
The words which Jeremiah the prophet said to Baruch, the son of Neriah, when he put these words down in a book from the mouth of Jeremiah, in the fourth year of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah; he said,
καὶ ἤκουσεν σαφατίας υἱὸς μαθαν καὶ γοδολιας υἱὸς πασχωρ καὶ ιωχαλ υἱὸς σελεμιου τοὺς λόγους οὓς ἐλάλει ἱερεμίας ἐπὶ τὸν λαὸν λέγων
- 2** Hỡi Ba-rúc! Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán cho ngời như vậy:
This is what the Lord, the God of Israel, has said of you, O Baruch:
οὕτως εἶπεν κύριος ὁ κατοικῶν ἐν τῇ πόλει ταύτῃ ἀποθανεῖται ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν λιμῷ καὶ ὁ ἐκπορευόμενος πρὸς τοὺς χαλδαίους ζήσεται καὶ ἔστα ἢ ἡ ψυχὴ αὐτοῦ εἰς εὖρεμα καὶ ζήσεται
- 3** Ngời đã nói: Khốn nạn cho ta, vì Đức Giê-hô-va thêm sự buồn rầu cho sự đau đớn ta; ta mệt nhọc vì than thở, chẳng được nghỉ ngơi!
You said, Sorrow is mine! for the Lord has given me sorrow in addition to my pain; I am tired with the sound of my sorrow, and I get no rest.
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος παρατιδομένη παραδοθήσεται ἡ πόλις αὕτη εἰς χεῖρας δυνάμεως βασιλέως βαβυλῶνος καὶ συλλήμψεται αὐτή
- 4** Ngời khá nói cùng nó rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Đây, vật ta đã dựng thì ta phá đi, vật ta đã trồng thì ta nhổ đi, sự đó khắp trong cả đất t.
This is what you are to say to him: The Lord has said, Truly, the building which I put up will be broken down, and that which was planted by me will be uprooted, and this through all the land;
καὶ εἶπαν τῷ βασιλεῖ ἀναιρεθήτω δὴ ὁ ἄνθρωπος ἐκεῖνος ὅτι αὐτὸς ἐκλύει τὰς χεῖρας τῶν ἀνθρώπων τῶν πολεμούντων τῶν καταλειπομένων ἐν τῇ πόλει καὶ τὰς χεῖρας παντὸς τοῦ λαοῦ λαλῶν πρὸς αὐτοὺς κατὰ τοὺς λόγους τούτους ὅτι ὁ ἄνθρωπος οὗτος οὐ χρησιμολογεῖ εἰρήνην τῷ λαῷ τούτῳ ἀλλ' ἢ πονηρά
- 5** Còn ngời, ngời còn tìm việc lớn cho mình hay sao? Chớ có tìm kiếm, vì này, ta sẽ giáng tai vạ cho mọi loài xác thịt; nhưng ngời, hễ đi đến đ ầu, ta cũng sẽ ban mạng sống cho ngời làm của cướp, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And as for you, are you looking for great things for yourself? Have no desire for them: for truly I will send evil on all flesh, says the Lord: but your life I will keep safe from attack wherever you go.
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς ἰδοὺ αὐτὸς ἐν χερσὶν ὑμῶν ὅτι οὐκ ἠδύνατο ὁ βασιλεὺς πρὸς αὐτοὺς

- 1** Có lời của Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi, luận về các dân tộc.
The word of the Lord which came to Jeremiah the prophet about the nations.
 και ἐγένετο ἐν τῷ ἔτει τῷ ἐνάτῳ τοῦ σεδεκια βασιλέως ιουδα ἐν τῷ μηνὶ τῷ δεκάτῳ παρεγένετο ναβουχοδονσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος καὶ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτοῦ ἐπὶ ιερουσαλημ καὶ ἐπολιόρκουν αὐτήν
- 2** Về Ê-díp-tô. Luận về đạo quân của vua Ê-díp-tô, Pha-ra-ôn-Nê-cô, bấy giờ đóng gần sông O-phơ-rát, tại Cạt-kê-mít; tức đạo quân bị Nê-bu-cát-n-ét-sa, vua Ba-by-lôn, đánh đuổi, về năm thứ tư đời vua Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si -a, vua của Giu-đa.
Of Egypt: about the army of Pharaoh-neco, king of Egypt, which was by the river Euphrates in Carchemish, which Nebuchadrezzar, king of Babylon, overcame in the fourth year of Jehoiakim, the son of Josiah, king of Judah.
 και ἐν τῷ ἐνδεκάτῳ ἔτει τοῦ σεδεκια ἐν τῷ μηνὶ τῷ τετάρτῳ ἐνάτῃ τοῦ μηνὸς ἐρράγη ἡ πόλις
- 3** Hỡi sửa soạn thuẫn lớn thuẫn nhỏ, và đi ra trận!
Get out the breastplate and body-cover, and come together to the fight.
 και εἰσῆλθον πάντες οἱ ἡγεμόνες βασιλέως βαβυλῶνος καὶ ἐκάθισαν ἐν πύλῃ τῆ μέση ναργαλασαρ καὶ σαμαγοθ καὶ ναβουσαχαρ καὶ ναβουσαρις καὶ αἱ ναργαλασαερ ραβαμαγ καὶ οἱ κατάλοιποι ἡγεμόνες βασιλέως βαβυλῶνος
- 14** Hãy rao tin trong Ê-díp-tô; truyền cho Mít-đôn, báo cho Nốp và Tác-pha-nét, nói rằng: Hãy đứng sắp hàng, chực sẵn, vì gươm đã nuốt chung quanh ngươi.
Give the news in Migdol, make it public in Noph: say, Take up your positions and make yourselves ready; for on every side of you the sword has made destruction.
 και ἀπέστειλαν καὶ ἔλαβον τὸν ιερεμιαν ἐξ αὐλῆς τῆς φυλακῆς καὶ ἔδωκαν αὐτὸν πρὸς τὸν γοδολιαν υἱὸν αχικαμ υἱοῦ σαφαν καὶ ἐξήγαγον αὐτόν κ αὶ ἐκάθισεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ
- 15** Vì sao những người mạnh của ngươi bị cất mất? Chúng nó không đứng được, vì Đức Giê-hô-va đuổi chúng nó.
Why has Apis, your strong one, gone in flight? he was not able to keep his place, because the Lord was forcing him down with strength.
 και πρὸς ιερεμιαν ἐγένετο λόγος κυρίου ἐν τῇ αὐλῇ τῆς φυλακῆς λέγων
- 16** Ngài làm cho nhiều người đi xiêu tó, người này ngã trên kẻ khác, mà rằng: Đi hê, trở về nơi dân ta, trong đất chúng ta sanh ra, xa nơi gươm dao úc hiếp!
... are stopped in their going, they are falling; and they say one to another, Let us get up and go back to our people, to the land of our birth, away from the cruel sword.
 πορεύου καὶ εἶπὸν πρὸς αβδεμελεχ τὸν αἰθίοπα οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ισραηλ ἰδοὺ ἐγὼ φέρω τοὺς λόγους μου ἐπὶ τὴν πόλιν ταύτην εἰς κακὰ κ αὶ οὐκ εἰς ἀγαθὰ
- 17** Tại đó, họ kêu lên rằng: Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, bị diệt rồi; đã để dịp tiện qua đi.
Give a name to Pharaoh, king of Egypt: A noise who has let the time go by.
 και σώσω σε ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ οὐ μὴ δώσω σε εἰς χεῖρας τῶν ἀνθρώπων ὧν σὺ φοβῆ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν

- 18** Đức Vua, danh Ngài là Giê-hô-va vạn quân, phán: Thật như ta sống, kẻ thù đến, như núi Tha-bô dấy lên giữa các núi khác, như Cạt-mên thò ra ngoài biển.
 By my life, says the King, whose name is the Lord of armies, truly, like Tabor among the mountains and like Carmel by the sea, so will he come.
 ὅτι σῶζων σώσω σε καὶ ἐν ῥομφαίᾳ οὐ μὴ πέσης καὶ ἔσται ἡ ψυχὴ σου εἰς εὖρεμα ὅτι ἐπεποίθεις ἐπ' ἐμοὶ φησὶν κύριος
- 1** Đây là lời từ Đức Giê-hô-va phán cho tiên tri Giê-rê-mi về người Phi-li-tin, trước khi Pha-ra-ôn chưa đánh Ga-xa.
 The word of the Lord which came to Jeremiah the prophet about the Philistines, before Pharaoh's attack on Gaza.
 ὁ λόγος ὁ γενόμενος παρὰ κυρίου πρὸς ἱερεμιαν ὕστερον μετὰ τὸ ἀποστεῖλαι αὐτὸν ναβουζαρδαν τὸν ἀρχιμάγειρον τὸν ἐκ δαμαν ἐν τῷ λαβεῖν αὐτὸν ἐν χειροπέδαις ἐν μέσῳ ἀποικίας ἰουδα τῶν ἠγμένων εἰς βαβυλῶνα
- 2** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Kìa, những luồng sóng từ phương bắc nhảy lên, sẽ trở nên sông vỡ bờ, sẽ làm ngập đất và mọi vật ở đất, ngập thành và dân cư ở đó. Người ta đều cất tiếng kêu, hết thấy dân cư trong đất đều than thở.
 This is what the Lord has said: See, waters are coming up out of the north, and will become an overflowing stream, overflowing the land and everything in it, the town and those who are living in it; and men will give a cry, and all the people of the land will be crying out in pain.
 καὶ ἔλαβεν αὐτὸν ὁ ἀρχιμάγειρος καὶ εἶπεν αὐτῷ κύριος ὁ θεός σου ἐλάλησεν τὰ κακὰ ταῦτα ἐπὶ τὸν τόπον τοῦτον
- 3** Nghe tiếng vó ngựa, và tiếng xe cộ ầm ục, bánh xe rầm rầm, thì kẻ làm cha chẳng xây lại xem con cái mình, vì tay mình yếu đuối.
 At the noise of the stamping of the feet of his war-horses, at the rushing of his carriages and the thunder of his wheels, fathers will give no thought to their children, because their hands are feeble;
 καὶ ἐποίησεν κύριος ὅτι ἡμάρτετε αὐτῷ καὶ οὐκ ἠκούσατε αὐτοῦ τῆς φωνῆς
- 4** Ấy 1 đến ngày diệt hết đến Phi-li-tin và cắt khỏi Ty-rơ và Si-đôn những kẻ còn lại giúp nó. Vì Đức Giê-hô-va sẽ diệt dân Phi-li-tin, tức những kẻ còn sót lại ở cù lao Cáp-tô.
 Because of the day which is coming with destruction on all the Philistines, cutting off from Tyre and Zidon the last of their helpers: for the Lord will send destruction on the Philistines, the rest of the sea-land of Caphtor.
 ἰδοὺ ἔλυσά σε ἀπὸ τῶν χειροπέδων τῶν ἐπὶ τὰς χειράς σου εἰ καλὸν ἐναντίον σου ἐλθεῖν μετ' ἐμοῦ εἰς βαβυλῶνα ἦκε καὶ θήσω τοὺς ὀφθαλμούς μου ἐπὶ σέ
- 5** Ga-xa đã trở nên trọc trụi; Ach-ca-l n cùng các đồng bằng xung quanh đã ra hư không; các người tự cắt thịt mình cho đến bao giờ?
 The hair is cut off from the head of Gaza; Ashkelon has come to nothing; the last of the Anakim are deeply wounding themselves.
 εἰ δὲ μὴ ἀπότερχε καὶ ἀνάστρεψον πρὸς γοδολιαν υἱὸν ἀχικαμ υἱοῦ σαφαν ὃν κατέστησεν βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν γῆ ἰουδα καὶ οἴκησον μετ' αὐτοῦ ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ ἐν γῆ ἰουδα εἰς ἅπαντα τὰ ἀγαθὰ ἐν ὀφθαλμοῖς σου τοῦ πορευθῆναι πορευοῦ καὶ ἔδωκεν αὐτῷ ὁ ἀρχιμάγειρος δῶρα καὶ ἀπέστειλεν αὐτόν
- 6** Hỡi gươm của Đức Giê-hô-va, còn bao lâu nữa mây ý nghĩ? Hãy trở vào vỏ mây, thôi đi, ở cho yên lặng.
 O sword of the Lord, how long will you have no rest? put yourself back into your cover; be at peace, be quiet.
 καὶ ἦλθεν πρὸς γοδολιαν εἰς μασσηφα καὶ ἐκάθισεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ τοῦ καταλειφθέντος ἐν τῇ γῆ

- 7 Khi Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho, thì mầy ý nghĩ thế nào được ư? Vì Ngài đã định nó nghịch cùng Ach-ca-l n và bờ biển.
How is it possible for it to be quiet, seeing that the Lord has given it orders? against Ashkelon and against the sea-land he has given it directions.
καὶ ἤκουσαν πάντες οἱ ἡγεμόνες τῆς δυνάμεως τῆς ἐν ἀγρῷ αὐτοὶ καὶ οἱ ἄνδρες αὐτῶν ὅτι κατέστησεν βασιλεὺς βαβυλῶνος τὸν γοδολιαν ἐν τῇ γῆ καὶ παρεκατέθετο αὐτῷ ἄνδρας καὶ γυναῖκας αὐτῶν οὓς οὐκ ἀπόκισεν εἰς βαβυλῶνα
- 1 Về Mô-áp. Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-so-ra-ên, phán như vậy: Khốn cho Nê-bô, vì đã trở nên hoang vu! Ki-ri -a-ta-im mang xấu hổ, và bị bắt lấy; Nít-gáp bị xô đổ và nhuốc nha.
Of Moab. The Lord of armies, the God of Israel, has said: Sorrow on Nebo, for it has been made waste; Kiriathaim has been put to shame and is taken: the strong place is put to shame and broken down.
καὶ ἐγένετο τῷ μηνὶ τῷ ἐβδόμῳ ἦλθεν ἰσμαηλ υἱὸς ναθανιου υἱοῦ ελασα ἀπὸ γένους τοῦ βασιλέως καὶ δέκα ἄνδρες μετ' αὐτοῦ πρὸς γοδολιαν εἰς μασσηφα καὶ ἔφαγον ἐκεῖ ἄρτον ἅμα
- 2 Sự ngợi khen của Mô-áp chẳng còn có nữa; tại Hết-bôn, người ta mưu hại nó mà rằng: Hãy đến, hủy diệt dân này, cho nó không được kể vào số các nước nữa! Hỡi Mát-mên, người cùng sẽ trở nên im lặng; gươm sẽ đuổi theo người.
The praise of Moab has come to an end; as for Heshbon, evil has been designed against her; come, let us put an end to her as a nation. But your mouth will be shut, O Madmen; the sword will go after you.
καὶ ἀνέστη ἰσμαηλ καὶ οἱ δέκα ἄνδρες οἱ ἦσαν μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπάταξαν τὸν γοδολιαν ὃν κατέστησεν βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐπὶ τῆς γῆς
- 3 Có tiếng kỳ lạ khởi từ Hô-rô-an-im rằng: Sự hoang vu và hủy hoại lớn thay!
There is the sound of crying from Horonaim, wasting and great destruction;
καὶ πάντας τοὺς ἰουδαίους τοὺς ὄντας μετ' αὐτοῦ ἐν μασσηφα καὶ πάντας τοὺς χαλδαίους τοὺς εὐρεθέντας ἐκεῖ
- 4 Mô-áp tan nát rồi. Những con trẻ nó kêu la vang tiếng!
Moab is broken; her cry has gone out to Zoar.
καὶ ἐγένετο τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ πατάξαντος αὐτοῦ τὸν γοδολιαν καὶ ἄνθρωπος οὐκ ἔγνω
- 5 Chúng nó sẽ lên giốc Lu-hít, khóc lóc, chẳng thôi; xuống giốc Hô-rô-na-im, nghe tiếng hủy hoại thấm sâu.
For by the slope of Luhith they will go up, weeping all the way; for on the way down to Horonaim the cry of destruction has come to their ears.
καὶ ἦλθοσαν ἄνδρες ἀπὸ συχημ καὶ ἀπὸ σαλημ καὶ ἀπὸ σαμαρείας ὀγδοήκοντα ἄνδρες ἐξυρημένοι πώγωνας καὶ διερρηγμένοι τὰ ἱμάτια καὶ κοπτοί μενοι καὶ μαναα καὶ λίβανος ἐν χερσὶν αὐτῶν τοῦ εἰσενεγκεῖν εἰς οἶκον κυρίου
- 6 Hãy trốn đi, cứu lấy sự sống mình, như cây thạch thảo nơi đồng vắng!
Go in flight, get away with your lives, and let your faces be turned to Aroer in the Arabah.
καὶ ἐξῆλθεν εἰς ἀπάντησιν αὐτοῖς ἰσμαηλ αὐτοὶ ἐπορεύοντο καὶ ἔκλαιον καὶ εἶπεν αὐτοῖς εἰσέλθετε πρὸς γοδολιαν

- 7 Vì người đã trông cậy sự mình làm ra và của báu mình, người cũng sẽ bị bắt lấy. Kê-mốt cùng các thầy tế lễ và các quan trưởng mình sẽ đi làm phu tù.
For because you have put your faith in your strong places, you, even you, will be taken: and Chemosh will go out as a prisoner, his priests and his rulers together.
καὶ ἐγένετο εἰσελθόντων αὐτῶν εἰς τὸ μέσον τῆς πόλεως ἔσφαζεν αὐτοὺς εἰς τὸ φρέαρ
- 8 Kẻ hủy diệt sẽ vào trong mọi thành, chẳng có thành nào thoát khỏi; nơi trũng sẽ bị hủy hoại, đồng bằng bị phá tan, như Đức Giê-hô-va đã phán.
And the attacker will come against every town, not one will be safe; and the valley will be made waste, and destruction will come to the lowland, as the Lord has said.
καὶ δέκα ἄνδρες εὐρέθησαν ἐκεῖ καὶ εἶπαν τῷ ἰσραηλ μὴ ἀνέλῃς ἡμᾶς ὅτι εἰσὶν ἡμῖν θησαυροὶ ἐν ἀγρῷ πυροὶ καὶ κριθαὶ μέλι καὶ ἔλαιον καὶ παρῆλθεν καὶ οὐκ ἀνεῖλεν αὐτοὺς ἐν μέσῳ τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν
- 9 Hãy cho Mô-áp những cánh, đừng nó bay đi trốn; các thành nó sẽ nên hoang vu, chẳng còn ai ở.
Put up a pillar for Moab, for she will come to a complete end: and her towns will become a waste, without anyone living in them.
καὶ τὸ φρέαρ εἰς ὃ ἔρριπεν ἐκεῖ ἰσραηλ πάντα οὓς ἐπάταξεν φρέαρ μέγα τοῦτο ἐστὶν ὃ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς ασα ἀπὸ προσώπου βαασα βασιλέως ἰσραηλ τοῦτο ἐνέπλησεν ἰσραηλ τραυματιῶν
- 10 Đáng rủa thay là kẻ làm việc Đức Giê-hô-va cách dôi dá! Đáng rủa thay là kẻ từ chối máu nơi gươm mình.
Let him be cursed who does the Lord's work half-heartedly; let him be cursed who keeps back his sword from blood.
καὶ ἀπέστρεψεν ἰσραηλ πάντα τὸν λαὸν τὸν καταλειφθέντα εἰς μασσηφα καὶ τὰς θυγατέρας τοῦ βασιλέως ὧς παρεκατέθετο ὁ ἀρχιμάγειρος τῷ γοδολια υἱῷ αχικαμ καὶ ὄχετο εἰς τὸ πέραν υἱῶν αμμων
- 11 Mô-áp từ lúc còn trẻ vốn yên lặng, như rượu đứng cạn, chưa từ bình này rót qua bình khác: nó cũng chẳng đi làm phu tù; nên giữ được vị nguyên của mình, mùi thơm còn chưa đổi.
From his earliest days, Moab has been living in comfort; like wine long stored he has not been drained from vessel to vessel, he has never gone away as a prisoner: so his taste is still in him, his smell is unchanged.
καὶ ἤκουσεν ἰωαναν υἱὸς καρηε καὶ πάντες οἱ ἡγεμόνες τῆς δυνάμεως οἱ μετ' αὐτοῦ πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐποίησεν ἰσραηλ
- 12 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Đây, ngày đến, bấy giờ ta sẽ sai đến cùng nó những kẻ đổ ra, chúng nó sẽ đổ nó ra, làm trống bình nó đi, và đập các bình ra từng mảnh.
So truly, the days are coming, says the Lord, when I will send to him men who will have him turned over till there is no more wine in his vessels, and his wine-skins will be completely broken.
καὶ ἤγαγον ἅπαν τὸ στρατόπεδον αὐτῶν καὶ ὄχοντο πολεμεῖν αὐτὸν καὶ εὔρον αὐτὸν ἐπὶ ὕδατος πολλοῦ ἐν γαβαων
- 13 Mô-áp sẽ bị xấu hổ bởi Kê-mốt, cũng như nhà Y-sơ-ra-ên đã bị xấu hổ bởi Bê-tên mình trông cậy.
And Moab will be shamed on account of Chemosh, as the children of Israel were shamed on account of Beth-el their hope.
καὶ ἐγένετο ὅτε εἶδον πᾶς ὁ λαὸς ὁ μετὰ ἰσραηλ τὸν ἰωαναν καὶ τοὺς ἡγεμόνας τῆς δυνάμεως τῆς μετ' αὐτοῦ

- 14** Làm sao các người nói được rằng: Chúng ta là anh hùng, là người mạnh mẽ nơi chiến trận?
How say you, We are men of war and strong fighters?
καὶ ἀνέστρεψαν πρὸς ἰωαναν
- 15** Mô-áp bị phá hoại, kẻ thù nghịch nó đi lên tiến vào các thành nó; kẻ giỏi nhất trong bọn trai trẻ nó bị giết, Đức Vua, danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán vậy.
He who makes Moab waste has gone up against her; and the best of her young men have gone down to their death, says the King, whose name is the Lord of armies.
καὶ ἰσμαηλ ἐσώθη σὺν ὀκτὼ ἀνθρώποις καὶ ὄχετο πρὸς τοὺς υἱοὺς αμμων
- 16** Sự tai hại của Mô-áp gần đến; họa nó tới rất mau.
The fate of Moab is near, and trouble is coming on him very quickly.
καὶ ἔλαβεν ἰωαναν καὶ πάντες οἱ ἡγεμόνες τῆς δυνάμεως οἱ μετ' αὐτοῦ πάντας τοὺς καταλοίπους τοῦ λαοῦ οὓς ἀπέστρεψεν ἀπὸ ἰσμαηλ δυνατοὺς ἄνδρας ἐν πολέμῳ καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὰ λοιπὰ καὶ τοὺς εὐνούχους οὓς ἀπέστρεψεν ἀπὸ γαβαων
- 17** Hỡi các người là kẻ ở chung quanh nó, hãy than khóc nó! Hết thấy các người là kẻ biết danh nó, khá nói rằng: Cái gậy cứng mạnh, cái gậy đẹp đẽ này đã gãy đi là dường nào!
All you who are round about him, give signs of grief for him, and all you who have knowledge of his name, say, How is the strong rod broken, even the beautiful branch!
καὶ ὄχοντο καὶ ἐκάθισαν ἐν γαβηρωθ-χαμααμ τὴν πρὸς βηθλεεμ τοῦ πορευθῆναι εἰσελθεῖν εἰς αἴγυπτον
- 18** Hỡi con gái ở trong Đì-bôn! hãy xuống khỏi ngai vinh hiển mình, ngồi cách khô khát. Vì kẻ hủy diệt Mô-áp lên nghịch cùng người, phá đồn lũy người.
Come down from your glory, O people of Dibon, and take your seat in the place of the waste; for the attacker of Moab has gone up against you, sending destruction on your strong places.
ἀπὸ προσώπου τῶν χαλδαίων ὅτι ἐφοβήθησαν ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ὅτι ἐπάταξεν ἰσμαηλ τὸν γοδολιαν ὃν κατέστησεν βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν τῇ γῆ
- 1** Về con cái Am-môn. Đức Giê-hô-va phán như vậy: Y-sơ-ra-ên há chẳng có con trai sao? há chẳng có con kế tự sao? Vì sao Minh-côm được lấy đất Gát làm cơ nghiệp, dân nó ở trong các thành của Gát?
About the children of Ammon. These are the words of the Lord: Has Israel no sons? has he no one to take the heritage? why then has Milcom taken Gad for himself, putting his people in its towns?
καὶ προσήλθον πάντες οἱ ἡγεμόνες τῆς δυνάμεως καὶ ἰωαναν καὶ αζαριας υἱὸς μασσαίου καὶ πᾶς ὁ λαὸς ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου

- 2 Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, bấy giờ ta sẽ làm cho tiếng kêu về giặc giã vang ra nghịch cùng Ráp-bát, tức thành của con cái Am-môn, nó sẽ trở nên một đồng đống nát; các con gái nó sẽ bị lửa đốt cháy, bấy giờ Y-so-ra-ên sẽ chiếm lấy những kẻ đã chiếm lấy mình, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Because of this, see, the days are coming when I will have a cry of war sounded against Rabbah, the town of the children of Ammon; it will become a waste of broken walls, and her daughter-towns will be burned with fire: then Israel will take the heritage of those who took his heritage, says the Lord.
πρὸς ἱερεμῖαν τὸν προφήτην καὶ εἶπαν αὐτῷ πεσέτω δὴ τὸ ἔλεος ἡμῶν κατὰ πρόσωπόν σου καὶ πρόσευξαι πρὸς κύριον τὸν θεὸν σου περὶ τῶν καταλοίπων τούτων ὅτι κατελείφθημεν ὀλίγοι ἀπὸ πολλῶν καθὼς οἱ ὀφθαλμοὶ σου βλέπουσιν
- 3 Hỡi Hết-bôn, hãy than khóc, vì A-hi đã bị cướp phá! Hỡi con gái Ráp-bát, hãy kêu la; hãy mang bao gai, chạy đi chạy lại giữa các hàng rào mà than khóc! Vì Minh-côm sẽ đi làm phu tù cùng các thầy tế lễ và các quan trưởng mình.
Make sounds of grief, O Heshbon, for Ai is wasted; give loud cries, O daughters of Rabbah, and put haircloth round you: give yourselves to weeping, running here and there and wounding yourselves; for Milcom will be taken prisoner together with his rulers and his priests.
καὶ ἀναγγελάτω ἡμῖν κύριος ὁ θεὸς σου τὴν ὁδὸν ἣ πορευσόμεθα ἐν αὐτῇ καὶ λόγον ὃν ποιήσομεν
- 4 Hỡi con gái bội nghịch kia, sao khoe mình về các nơi trũng ngòi, về nơi trũng màu mỡ ngòi? Ngươi tin cậy ở của báu mình, và nói rằng: Ai đến được cùng ta?
Why are you lifted up in pride on account of your valleys, your flowing valley, O daughter ever turning away? who puts her faith in her wealth, saying, Who will come against me?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ἱερεμίας ἤκουσα ἰδοὺ ἐγὼ προσεύξομαι πρὸς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν κατὰ τοὺς λόγους ὑμῶν καὶ ἔσται ὁ λόγος ὃν ἂν ἀποκριθήσεται ἰ κύριος ἀναγγελῶ ὑμῖν οὐ μὴ κρύψω ἀφ' ὑμῶν ῥῆμα
- 5 Chúa, là Đức Giê-hô-va vạn quân, phán: Này, ta sẽ khiến sự kinh hãi từ mọi nơi chung quanh ngươi đến cùng ngươi; mỗi người trong các ngươi sẽ bị đuổi và chạy thẳng, chẳng ai sẽ thủ nhóm những người đi trốn.
See, I will send fear on you, says the Lord, the Lord of armies, from those who are round you on every side; you will be forced out, every man straight before him, and there will be no one to get together the wanderers.
καὶ αὐτοὶ εἶπαν τῷ ἱερεμῖα ἔστω κύριος ἐν ἡμῖν εἰς μάρτυρα δίκαιον καὶ πιστόν εἰ μὴ κατὰ πάντα τὸν λόγον ὃν ἂν ἀποστείλῃ σε κύριος πρὸς ἡμᾶς οὕτως ποιήσομεν
- 6 Nhưng về sau ta sẽ đem các con cái Am-môn bị phu tù trở về, Đức Giê-hô-va phán vậy.
But after these things, I will let the fate of the children of Ammon be changed, says the Lord.
καὶ ἐὰν ἀγαθὸν καὶ ἐὰν κακόν τὴν φωνὴν κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν οὗ ἡμεῖς ἀποστέλλομέν σε πρὸς αὐτόν ἀκουσόμεθα ἵνα βέλτιον ἡμῖν γένηται ὅτι ἀκουσόμεθα τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 7 Về Ê-dôm. Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong Thê-man há không còn có sự khôn ngoan sao? Những người khôn đã dứt mưu luận của mình sao? Sự khôn ngoan của họ đã mất rồi sao?
About Edom. This is what the Lord of armies has said. Is there no more wisdom in Teman? have wise suggestions come to an end among men of good sense? has their wisdom completely gone?
καὶ ἐγενήθη μετὰ δέκα ἡμέρας ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς ἱερεμῖαν

- 8** Hỡi dân cư Đê-đan, hãy trốn, xây lưng lại, đi ở trong các chỗ sâu; vì ta sẽ khiến tai vạ của Ê-sau đến trên nó, là kỳ ta sẽ thăm phạt nó.
Go in flight, go back, take cover in deep places, you who are living in Dedan; for I will send the fate of Edom on him, even the time of his punishment.
καὶ ἐκάλεσεν τὸν ἰωαναν καὶ τοὺς ἡγεμόνας τῆς δυνάμεως καὶ πάντα τὸν λαὸν ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου
- 9** Kẻ hái nho đến nhà người, há chẳng để sót lại một ít sao? Kẻ trộm ban đêm há chẳng hủy hoại cho đến mình có đủ sao?
If men came to get your grapes, would they not let some be uncut on the vines? if thieves came by night, would they not make waste till they had enough?
καὶ εἶπεν αὐτοῖς οὕτως εἶπεν κύριος
- 10** Nhưng ta đã bóc lột hết Ê-sau, làm cho chỗ kín nó lỏa lồ ra, không thể giấu mình được. Con cháu, anh em, kẻ lân cận nó đều bị diệt, và chính mình nó không còn.
I have had Esau searched out, uncovering his secret places, so that he may not keep himself covered: his seed is wasted and has come to an end, and there is no help from his neighbours.
ἐὰν καθίσαντες καθίσητε ἐν τῇ γῆ ταύτῃ οἰκοδομήσω ὑμᾶς καὶ οὐ μὴ καθέλω καὶ φυτεύσω ὑμᾶς καὶ οὐ μὴ ἐκτίλω ὅτι ἀναπέπαυμαι ἐπὶ τοῖς κακοῖς οἷς ἐποίησα ὑμῖν
- 11** Hãy bỏ những kẻ mồ côi của người; chính ta sẽ giữ mạng sống chúng nó; các kẻ góa bụa của người khá trông cậy ta!
Put in my care your children who have no father, and I will keep them safe; and let your widows put their faith in me.
μὴ φοβηθῆτε ἀπὸ προσώπου βασιλέως βαβυλωνος οὐ ὑμεῖς φοβεῖσθε ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ μὴ φοβηθῆτε φησὶν κύριος ὅτι μεθ' ὑμῶν ἐγὼ εἰμι τοῦ ἐξαιρεῖσθαι ὑμᾶς καὶ σῶξιν ὑμᾶς ἐκ χειρὸς αὐτοῦ
- 12** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, những kẻ vốn không phải uống chén này, chắc sẽ uống lấy; và người há khỏi hình phạt được hết sao? Người sẽ không khỏi hình phạt, nhưng chắc sẽ uống chén ấy.
For the Lord has said, Those for whom the cup was not made ready will certainly be forced to take of it; and are you to go without punishment? you will not be without punishment, but will certainly be forced to take from the cup.
καὶ δώσω ὑμῖν ἔλεος καὶ ἐλεήσω ὑμᾶς καὶ ἐπιστρέψω ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν ὑμῶν
- 13** Đức Giê-hô-va phán: Vì ta đã chỉ chính mình ta mà thề, Bốt-sa sẽ nên gở lạ và sỉ nhục, bị phá tán và rửa sạch; các thành nó sẽ trở nên gò đồng đời đời.
For I have taken an oath by myself, says the Lord, that Bozrah will become a cause of wonder, a name of shame, a waste and a curse; and all its towns will be waste places for ever.
καὶ εἰ λέγετε ὑμεῖς οὐ μὴ καθίσωμεν ἐν τῇ γῆ ταύτῃ πρὸς τὸ μὴ ἀκοῦσαι φωνῆς κυρίου
- 14** Này là tin mà Đức Giê-hô-va cho ta nghe, và có một sứ giả được sai đến giữa các nước: Hãy nhóm lại đi đánh nó, hãy đứng dậy mà chiến đấu!
Word has come to me from the Lord, and a representative has been sent to the nations, to say, Come together and go up against her, and take your places for the fight.
ὅτι εἰς γῆν αἰγύπτου εἰσελευσόμεθα καὶ οὐ μὴ ἴδωμεν πόλεμον καὶ φωνὴν σάλπιγγος οὐ μὴ ἀκούσωμεν καὶ ἐν ἄρτοις οὐ μὴ πεινάσωμεν καὶ ἐκεῖ οὐ κήσομεν

- 15 Vì này, ta đã làm người nên nhỏ mọn giữa các nước, và bị khinh dể giữa người ta.
For see, I have made you small among the nations, looked down on by men.
διὰ τοῦτο ἀκούσατε λόγον κυρίου οὕτως εἶπεν κύριος ἐὰν ὑμεῖς δῶτε τὸ πρόσωπον ὑμῶν εἰς αἴγυπτον καὶ εἰσέλθητε ἐκεῖ κατοικεῖν
- 16 Hỡi người ở trong bọng đá lớn, choán trên đỉnh núi kia, cho mình là đáng sợ, lòng kiêu ngạo đã dối trá người; dầu người lót ổ mình cao như ổ chim ưng, ta cũng làm cho người từ đó rớt xuống, Đức Giê-hô-va phán vậy.
... the pride of your heart has been a false hope, O you who are living in the cracks of the rock, keeping your place on the top of the hill: even if you made your living-place as high as the eagle, I would make you come down, says the Lord.
καὶ ἔσται ἡ ῥομφαία ἣν ὑμεῖς φοβεῖσθε ἀπὸ προσώπου αὐτῆς εὐρήσει ὑμᾶς ἐν γῆ αἰγύπτου καὶ ὁ λιμὸς οὗ ὑμεῖς λόγον ἔχετε ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καταλήμψεται ὑμᾶς ὀπίσω ὑμῶν ἐν αἰγύπτῳ καὶ ἐκεῖ ἀποθανεῖσθε
- 17 Ê-đôm sẽ nên gở lạ, mọi người đi qua sẽ lấy làm lạ; thấy tai vạ của nó, thì đều xĩ báng.
And Edom will become a cause of wonder: everyone who goes by will be overcome with wonder, and make sounds of fear at all her punishments.
καὶ ἔσονται πάντες οἱ ἄνθρωποι καὶ πάντες οἱ ἀλλογενεῖς οἱ θέντες τὸ πρόσωπον αὐτῶν εἰς γῆν αἰγύπτου ἐνοικεῖν ἐκεῖ ἐκλείψουσιν ἐν τῇ ῥομφαίᾳ καὶ ἐν τῷ λιμῷ καὶ οὐκ ἔσται αὐτῶν οὐθεὶς σωζόμενος ἀπὸ τῶν κακῶν ὧν ἐγὼ ἐπάγω ἐπ' αὐτούς
- 18 Ấy s giống như sự hủy hoại của Sô-đôm, Gô-mô-rơ, và các thành lân cận, Đức Giê-hô-va phán vậy. Ê-đôm sẽ không có người ở nữa, chẳng có một con người kiêu ngạo tại đó.
As at the downfall of Sodom and Gomorrah and their neighbouring towns, says the Lord, no man will be living in it, no son of man will have a resting-place there.
ὅτι οὕτως εἶπεν κύριος καθὼς ἔσταξεν ὁ θυμὸς μου ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ οὕτως στάξει ὁ θυμὸς μου ἐφ' ὑμᾶς εἰσελθόντων ὑμῶν εἰς αἴγυπτον καὶ ἔσεσθε εἰς ἄβατον καὶ ὑποχείριον καὶ εἰς ἀρὰν καὶ εἰς ὄνειδισμὸν καὶ οὐ μὴ ἴδητε οὐκέτι τὸν τόπον τοῦτον
- 19 Này, nó như sư tử lên từ các rừng rậm rạp của Giô-đanh mà nghịch cùng chỗ ở kiên cố. Thành linh ta sẽ làm cho Ê-đôm trốn khỏi, và ta sẽ lập người mà ta đã chọn để cai trị nó: vì ai giống như ta? ai sẽ định kỳ cho ta? có kẻ chăn nào sẽ đứng trước mặt ta?
See, he will come up like a lion from the thick growth of Jordan against the resting-place of Teman: but I will suddenly make him go in flight from her; and I will put over her the man of my selection: for who is like me? and who will put forward his cause against me? and what keeper of sheep will be able to keep his place before me?
ἃ ἐλάλησεν κύριος ἐφ' ὑμᾶς τοὺς καταλοιπούς ἰουδα μὴ εἰσέλθητε εἰς αἴγυπτον καὶ νῦν γνόντες γνώσεσθε
- 20 Vậy hãy nghe mưu Đức Giê-hô-va đã định nghịch cùng Ê-đôm, và ý định Ngài đã lập nghịch cùng dân cư Thê-man: Thật, những con nhỏ trong bầy chúng nó sẽ bị kéo đi; nơi chúng nó sẽ bị làm hoang vu.
For this cause give ear to the decision of the Lord which he has made against Edom, and to his purposes designed against the people of Teman: Truly, they will be pulled away by the smallest of the flock; truly, he will make waste their fields with them.
ὅτι ἐπονηρεύσασθε ἐν ψυχαῖς ὑμῶν ἀποστειλαντές με λέγοντες πρόσευξαι περὶ ἡμῶν πρὸς κύριον καὶ κατὰ πάντα ἃ ἐὰν λαλήσῃ σοι κύριος ποιήσομεν
- 21 Nghe tiếng chúng nó đổ xuống, đất đều chuyển động, tiếng kêu của chúng nó nghe thấu đến Biển đỏ.
The earth is shaking with the noise of their fall; their cry is sounding in the Red Sea.
καὶ οὐκ ἠκούσατε τῆς φωνῆς κυρίου ἧς ἀπέστειλέν με πρὸς ὑμᾶς

- 22 **Này, kẻ thù bay như chim ưng, liệng và sè cánh nghịch cùng Bót-ra. Ngày đó, lòng anh hùng Ê-đôm trở nên như lòng người đòn bà đang đẻ.**
See, he will come up like an eagle in flight, stretching out his wings against Bozrah: and the hearts of Edom's men of war on that day will be like the heart of a woman in birth-pains.
καὶ νῦν ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν λιμῷ ἐκλείψετε ἐν τῷ τόπῳ οὗ ὑμεῖς βούλεσθε εἰσελθεῖν κατοικεῖν ἐκεῖ
- 1 **Này là lời Đức Giê-hô-va bởi tiên tri Giê-rê-mi phán về Ba-by-lôn, về đất của người Canh-dê:**
The word which the Lord said about Babylon, about the land of the Chaldaeans, by Jeremiah the prophet.
καὶ ἐγενήθη ὡς ἐπαύσατο ἱερεμίας λέγων πρὸς τὸν λαὸν πάντας τοὺς λόγους κυρίου οὗς ἀπέστειλεν αὐτὸν κύριος πρὸς αὐτοὺς πάντας τοὺς λόγους τούτους
- 2 **Hãy rao, hãy báo cho các nước, và dựng cờ xí; hãy rao truyền đi, đừng có giấu! Hãy nói rằng: Ba-by-lôn bị bắt lấy; Bên đây hổ thẹn; Mê-rô-đác bị i kinh hãi; hình tượng nó mang xấu hổ, thần tượng nó bị phá đổ!**
Give it out among the nations, make it public, and let the flag be lifted up; give the word and keep nothing back; say, Babylon is taken, Bel is put to shame, Merodach is broken, her images are put to shame, her gods are broken.
καὶ εἶπεν αζαριας υἱὸς μασσαιου καὶ ιωαναν υἱὸς καρηε καὶ πάντες οἱ ἄνδρες οἱ εἶπαντες τῷ ἱερεμια λέγοντες ψεύδη οὐκ ἀπέστειλέν σε κύριος πρὸς ἡμᾶς λέγων μὴ εἰσέλθητε εἰς αἴγυπτον οἰκεῖν ἐκεῖ
- 3 **Vì một dân đến từ phương bắc nghịch cùng nó, làm cho đất nó ra hoang vu, không có dân ở nữa; người và súc vật đều trốn tránh, và đi mất.**
For out of the north a nation is coming up against her, which will make her land waste and unpeopled: they are in flight, man and beast are gone.
ἀλλ' ἢ βαρουχ υἱὸς νηριου συμβάλλει σε πρὸς ἡμᾶς ἵνα δῶς ἡμᾶς εἰς χεῖρας τῶν χαλδαίων τοῦ θανατῶσαι ἡμᾶς καὶ ἀποικισθῆναι ἡμᾶς εἰς βαβυλῶνα
- 4 **Đức Giê-hô-va phán: Trong những ngày đó, trong kỳ đó, con cái Y-sơ-ra-ên và con cái Giu-đa cùng nhau trở lại, vừa đi vừa khóc, tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.**
In those days and in that time, says the Lord, the children of Israel will come, they and the children of Judah together; they will go on their way weeping and making prayer to the Lord their God.
καὶ οὐκ ἤκουσεν ιωαναν καὶ πάντες οἱ ἠγεμόνες τῆς δυνάμεως καὶ πᾶς ὁ λαὸς τῆς φωνῆς κυρίου κατοικῆσαι ἐν γῆ ἰουδα
- 5 **Chúng nó hướng mặt về Si-ôn, hỏi thăm về nó mà rằng: Hãy đến, liên kết với Đức Giê-hô-va bởi một giao ước đời đời sẽ không quên!**
They will be questioning about the way to Zion, with their faces turned in its direction, saying, Come, and be united to the Lord in an eternal agreement which will be kept in mind for ever.
καὶ ἔλαβεν ιωαναν καὶ πάντες οἱ ἠγεμόνες τῆς δυνάμεως πάντας τοὺς καταλοίπους ἰουδα τοὺς ἀποστρέψαντας κατοικεῖν ἐν τῇ γῆ
- 6 **Dân ta vốn là một bầy chiên lạc mất; những kẻ chăn làm cho lộn đường, để chúng nó làm lạc trên các núi, đi từ núi qua gò, quên chỗ mình an nghỉ.**
My people have been wandering sheep: their keepers have made them go out of the right way, turning them loose on the mountains: they have gone from mountain to hill, having no memory of their resting-place.
τοὺς δυνατοὺς ἄνδρας καὶ τὰς γυναῖκας καὶ τὰ νήπια καὶ τὰς θυγατέρας τοῦ βασιλέως καὶ τὰς ψυχὰς αὐς κατέλιπεν ναβουζαρδαν μετὰ γοδολιου υἱοῦ αχικαμ καὶ ἱερεμian τὸν προφήτην καὶ βαρουχ υἱὸν νηριου

- 7 Phàm những kẻ gặp, đều vô nết chúng nó; và những kẻ nghịch chúng nó đều nói rằng: Chúng ta không đáng tội, vì chúng nó đã phạm tội nghị ch cùng Đức Giê-hô-va, là nơi ở của sự công bình, tức là Đức Giê-hô-va, sự trông cậy của tổ phụ chúng nó.
They have been attacked by all those who came across them: and their attackers said, We are doing no wrong, because they have done evil against the Lord in whom is righteousness, against the Lord, the hope of their fathers.
καὶ εἰσῆλθον εἰς αἴγυπτον ὅτι οὐκ ἤκουσαν τῆς φωνῆς κυρίου καὶ εἰσῆλθον εἰς ταφνας
- 8 Hãy trốn ra ngoài Ba-by-lôn, ra khỏi đất người Canh-đê, hãy đi như dê đực đi đâu bầy!
Go in flight out of Babylon, go out of the land of the Chaldaeans, and be like he-goats before the flocks.
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἱερεμῖαν ἐν ταφνας λέγων
- 9 Vì này, ta sẽ khiến nhiều dân tộc dấy lên từ xứ phương bắc, và đến nghịch cùng Ba-by-lôn, các dân ấy sẽ dàn trận đánh Ba-by-lôn, và từ đó nó bị hãm lấy. Tên chúng nó bắn như tên của lính chiến giỏi, chẳng trở về không.
For see, I am moving and sending up against Babylon a band of great nations from the north country: and they will put their armies in position against her; and from there she will be taken: their arrows will be like those of an expert man of war; not one will come back without getting its mark.
λαβὲ σεαυτῷ λίθους μεγάλους καὶ κατάκρυσον αὐτοὺς ἐν προθύροις ἐν πύλῃ τῆς οἰκίας φαραω ἐν ταφνας κατ' ὀφθαλμοὺς ἀνδρῶν ἰουδα
- 10 Canh-đê sẽ bị cướp lấy, phàm kẻ cướp lấy nó sẽ được no nê, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And the wealth of Chaldaea will come into the hands of her attackers: all those who take her wealth will have enough, says the Lord.
καὶ ἐρεῖς οὗτος εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἀποστέλλω καὶ ἄξω ναβουχοδοноσορ βασιλέα βαβυλωνος καὶ θήσει αὐτοῦ τὸν θρόνον ἐπάνω τῶν λίθων τοῦ τῶν ὧν κατέκρυσας καὶ ἀρεῖ τὰ ὄπλα αὐτοῦ ἐπ' αὐτοὺς
- 11 Hỡi kẻ cướp sản nghiệp ta, vì các người vui mừng hớn hỡ, vì các người buông lung như bò cái tơ đập lúa, reo hí như ngựa mập mạnh;
Because you are glad, because you are lifted up with pride, you wasters of my heritage, because you are playing like a young cow put out to grass, and you make a noise like strong horses;
καὶ εἰσελεύσεται καὶ πατάξει γῆν αἰγύπτου οὓς εἰς θάνατον εἰς θάνατον καὶ οὓς εἰς ἀποικισμόν εἰς ἀποικισμόν καὶ οὓς εἰς ῥομφαίαν εἰς ῥομφαίαν
- 12 bởi vậy, mẹ các người rất mang xấu hổ, kẻ đẻ các người bị thẹn thường. Kìa, nó sẽ làm cuối cùng hàng các nước, một đồng vắng, một đất khô khan, một nơi sa mạc.
Your mother will be put to shame; she who gave you birth will be looked down on: see, she will be the last of the nations, a waste place, a dry and unwatered land.
καὶ καύσει πῦρ ἐν οἰκίαις θεῶν αὐτῶν καὶ ἐμπυριεῖ αὐτὰς καὶ ἀποικιεῖ αὐτοὺς καὶ φθειριεῖ γῆν αἰγύπτου ὥσπερ φθειρίζει ποιμὴν τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ καὶ ἐξελεύσεται ἐν εἰρήνῃ
- 13 Bởi cơn giận của Đức Giê-hô-va, nó sẽ không có người ở nữa, chỉ thành ra nơi hoang vu cả; phàm những kẻ đi qua gần Ba-by-lôn sẽ lấy làm lạ, và xỉ báng về các tai nạn nó.
Because of the wrath of the Lord no one will be living in it, and it will be quite unpeopled: everyone who goes by Babylon will be overcome with wonder, and make sounds of fear at all her punishments.
καὶ συντρίψει τοὺς στύλους ἡλίου πόλεως τοὺς ἐν ὧν καὶ τὰς οἰκίας αὐτῶν κατακαύσει ἐν πυρὶ

- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ khiến gió hủy diệt, dất lên nghịch cùng Ba-by-lôn, nghịch cùng những người ở trong Líp-Ca-mai.
The Lord has said: See, I will make a wind of destruction come up against Babylon and against those who are living in Chaldaea;
 ó λόγος ó γενόμενος πρὸς ιερεμیان ἄσασιν τοῖς ιουδαίοις τοῖς κατοικοῦσιν ἐν γῆ αἰγύπτῳ καὶ τοῖς καθημένοις ἐν μαγδῶλῳ καὶ ἐν ταφνας καὶ ἐν γῆ παθουρης λέγων
- 2** Ta sẽ sai những người dân ngoại đến sàng sảy Ba-by-lôn, và làm điều hao đất nó; vì đến ngày khốn nạn, chúng nó sẽ đến trên Ba-by-lôn khắp tứ bề.
And I will send men to Babylon to make her clean and get her land cleared: for in the day of trouble they will put up their tents against her on every side.
 οὕτως εἶπεν κύριος ó θεὸς ἰσραηλ ὑμεῖς ἐωράκατε πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐπήγαγον ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐπὶ τὰς πόλεις ἰουδα καὶ ἰδοὺ εἰσιν ἔρημοι ἀπὸ ἐνοίκων
- 3** Khá giương cung cựa lại kẻ cầm cung, và cựa lại kẻ mặc áo giáp đi xúng xính! Chớ chừa những lính chiến trai trẻ của Ba-by-lôn; hãy diệt trọn hết cả đạo binh nó.
Against her the bow of the archer is bent, and he puts on his coat of metal: have no mercy on her young men, give all her army up to the curse.
 ἀπὸ προσώπου πονηρίας αὐτῶν ἧς ἐποίησαν παραπικρᾶναί με πορευθέντες θυμιᾶν θεοῖς ἑτέροις οἷς οὐκ ἔγνωτε
- 4** Chúng nó sẽ bị giết, ngã xuống trong đất người Canh-đê, và bị đâm trong các đường phố nó.
And the dead will be stretched out in the land of the Chaldaeans, and the wounded in her streets.
 καὶ ἀπέστειλα πρὸς ὑμᾶς τοὺς παῖδάς μου τοὺς προφήτας ὀρθρου καὶ ἀπέστειλα λέγων μὴ ποιήσητε τὸ πρᾶγμα τῆς μολύνσεως ταύτης ἧς ἐμίσησα
- 5** Y-sơ-ra-ên cùng Giu-đa chẳng bị lìa bỏ bởi Đức Chúa Trời mình, bởi Đức Giê-hô-va vạn quân; dầu đất chúng nó đầy tội lỗi nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên.
For Israel has not been given up, or Judah, by his God, by the Lord of armies; for their land is full of sin against the Holy One of Israel.
 καὶ οὐκ ἤκουσάν μου καὶ οὐκ ἐκλιναν τὸ οὖς αὐτῶν ἀποστρέψαι ἀπὸ τῶν κακῶν αὐτῶν πρὸς τὸ μὴ θυμιᾶν θεοῖς ἑτέροις
- 6** Hãy trốn khỏi giữa Ba-by-lôn, ai nầy khá thoát mạng mình; chớ vì tội nó mà bị chết mất. Vì ấy là kỳ trả thù của Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ báo cho nó.
Go in flight out of Babylon, so that every man may keep his life; do not be cut off in her evil-doing: for it is the time of the Lord's punishment; he will give her her reward.
 καὶ ἔσταξεν ἡ ὀργή μου καὶ ó θυμὸς μου καὶ ἐξεκαύθη ἐν πόλεσιν ἰουδα καὶ ἔξωθεν ἱερουσαλημ καὶ ἐγενήθησαν εἰς ἐρήμωσιν καὶ εἰς ἄβατον ὡς ἡ ἡμέρα αὕτη
- 7** Ba-by-lôn vốn là một cái chén vàng trong tay Đức Giê-hô-va, làm cho say cả đất; các nước đã uống rượu nó, vì đó mà trở nên điên cuồng.
Babylon has been a gold cup in the hand of the Lord, which has made all the earth overcome with wine: the nations have taken of her wine, and for this cause the nations have gone off their heads.
 καὶ νῦν οὕτως εἶπεν κύριος παντοκράτωρ ἵνα τί ὑμεῖς ποιεῖτε κακὰ μεγάλα ἐπὶ ψυχαῖς ὑμῶν ἐκκόψαι ὑμῶν ἄνθρωπον καὶ γυναῖκα νήπιον καὶ θηλ ἄζοντα ἐκ μέσου ἰουδα πρὸς τὸ μὴ καταλειφθῆναι ὑμῶν μηδένα

- 8** Ba-by-lôn thành linh bị đổ xuống và tan nát. Hãy vì nó than khóc! Hãy lấy nhũ hương chữa đau đớn nó, hoặc nó được chữa lành chăng?
Sudden is the downfall of Babylon and her destruction: make cries of grief for her; take sweet oil for her pain, if it is possible for her to be made well.
παραπικρᾶναι με ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν ὑμῶν θυμῶν θεοῖς ἑτέροις ἐν γῆ αἰγύπτῳ εἰς ἣν εἰσήλθατε ἐνοικεῖν ἐκεῖ ἵνα ἐκκοπήτε καὶ ἵνα γένησθε εἰς κατάραν καὶ εἰς ὀνειδισμὸν ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν τῆς γῆς
- 9** Chúng ta vẫn muốn chữa lành cho Ba-by-lôn, song nó không được chữa. Hãy lia bỏ nó, ai nấy trở về xứ mình; vì sự phán xét nó thấu đến tận trời và lên tận vòng khung.
We would have made Babylon well, but she is not made well: give her up, and let us go everyone to his country: for her punishment is stretching up to heaven, and lifted up even to the skies.
μη ἐπιλέγησθε ὑμεῖς τῶν κακῶν τῶν πατέρων ὑμῶν καὶ τῶν κακῶν τῶν βασιλέων ἰουδα καὶ τῶν κακῶν τῶν ἀρχόντων ὑμῶν καὶ τῶν κακῶν τῶν γυναικῶν ὑμῶν ὧν ἐποίησαν ἐν γῆ ἰουδα καὶ ἔξωθεν ἱερουσαλημ
- 10** Đức Giê-hô-va đã tỏ ra sự công bình chúng ta. Hãy đến, rao ra trong Si-ôn công việc của Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta.
The Lord has made clear our righteousness: come, and let us give an account in Zion of the work of the Lord our God.
καὶ οὐκ ἐπαύσαντο ἕως τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ οὐκ ἀντείχοντο τῶν προσταγμάτων μου ὧν ἔδωκα κατὰ πρόσωπον τῶν πατέρων αὐτῶν
- 11** Hãy chuốc tên, cầm thuẫn cho chắc! Đức Giê-hô-va đã giục lòng các vua ở Mê-di, vì Ngài đã định ý hủy diệt Ba-by-lôn. Vì đây là sự báo thù của Đức Giê-hô-va, Ngài trả thù về đền thờ của Ngài.
Make bright the arrows; take up the body-covers: the Lord has been moving the spirit of the king of the Medes; because his design against Babylon is its destruction: for it is the punishment from the Lord, the payment for his Temple.
διὰ τοῦτο οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐφίστημι τὸ πρόσωπόν μου
- 12** Hãy dựng cờ xí đánh các tường thành Ba-by-lôn! Khá thêm lính giữ, đặt vọng canh, sắp quân phục! Vì Đức Giê-hô-va đã định ý và đã làm ra sự Ngài đã phán về dân cư Ba-by-lôn.
Let the flag be lifted up against the walls of Babylon, make the watch strong, put the watchmen in their places, make ready a surprise attack: for it is the Lord's purpose, and he has done what he said about the people of Babylon.
τοῦ ἀπολέσαι πάντα τοὺς καταλοίπους τοὺς ἐν αἰγύπτῳ καὶ πεσοῦνται ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν λιμῷ ἐκλείψουσιν ἀπὸ μικροῦ ἕως μεγάλου καὶ ἔσονται εἰς ὀνειδισμὸν καὶ εἰς ἀπόλειαν καὶ εἰς κατάραν
- 13** Hỡi thành giàu có của bấu, ở trên nhiều dòng được kia, sự cuối cùng ngươi đã đến, cái lượng sự tham lam ngươi đã đầy!
O you whose living-place is by the wide waters, whose stores are great, your end is come, your evil profit is ended.
καὶ ἐπισκέψομαι ἐπὶ τοὺς καθημένους ἐν γῆ αἰγύπτῳ ὡς ἐπεσκεψάμην ἐπὶ ἱερουσαλημ ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν λιμῷ καὶ ἐν θανάτῳ
- 14** Đức Giê-hô-va vạn quân đã chỉ mình mà thề rằng: Ta chắc sẽ làm cho ngươi đầy người ta, đông như cào cào; chúng nó sẽ trở tiếng kêu la nghịch cùng ngươi.
The Lord of armies has taken an oath by himself, saying, Truly, I will make you full with men as with locusts, and their voices will be loud against you.
καὶ οὐκ ἔσται σεσωσμένος οὐθεὶς τῶν ἐπιλοίπων ἰουδα τῶν παροικούντων ἐν γῆ αἰγύπτῳ τοῦ ἐπιστρέψαι εἰς γῆν ἰουδα ἐφ' ἣν αὐτοὶ ἐλπίζουσιν ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν τοῦ ἐπιστρέψαι ἐκεῖ οὐ μὴ ἐπιστρέψωσιν ἀλλ' ἢ ἀνασεσωσμένοι

- 15** Chính Ngài là Đấng đã lấy quyền năng mình dựng nên đất, lấy sự khôn ngoan mình lập thành thế gian, lấy sự sáng suốt mình giương các tầng trời i ra.
He has made the earth by his power, he has made the world strong in its place by his wisdom, and by his wise design the heavens have been stretched out:
 και ἀπεκρίθησαν τῷ ιερεμια πάντες οἱ ἄνδρες οἱ γνόντες ὅτι θυμιῶσιν αἱ γυναῖκες αὐτῶν θεοῖς ἑτέροις και πᾶσαι αἱ γυναῖκες συναγωγή μεγάλη και ἰ πᾶς ὁ λαὸς οἱ καθήμενοι ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐν παθουρη λέγοντες
- 16** Nghe tiếng Ngài, những nước trong các tầng trời om sòm. Ngài khiến hơi nước lên từ các đầu cùng đất, khiến chớp theo mưa, từ trong kho tàng mình phát ra gió.
At the sound of his voice there is a massing of the waters in the heavens, and he makes the mists go up from the ends of the earth; he makes the thunder-flames for the rain and sends out the wind from his store-houses.
 ὁ λόγος ὃν ἐλάλησας πρὸς ἡμᾶς τῷ ὀνόματι κυρίου οὐκ ἀκούσομέν σου
- 17** Vậy nên phàm những người đều mê muội, lảng trí; thợ vàng đều xấu hổ về tượng đúc của mình; vì tượng đúc nó chỉ là giả dối, chẳng có hơi thở ở trong.
Then every man becomes like a beast without knowledge; every gold-worker is put to shame by the image he has made: for his metal image is deceit, and there is no breath in them.
 ὅτι ποιῶντες ποιήσομεν πάντα τὸν λόγον ὃς ἐξελεύσεται ἐκ τοῦ στόματος ἡμῶν θυμιᾶν τῇ βασιλίῃσῃ τοῦ οὐρανοῦ και σπένδειν αὐτῇ σπονδᾶς καθ ἃ ἐποιήσαμεν ἡμεῖς και οἱ πατέρες ἡμῶν και οἱ βασιλεῖς ἡμῶν και οἱ ἄρχοντες ἡμῶν ἐν πόλεσιν ιουδα και ἔξωθεν ιερουσαλημ και ἐπλήσθημεν ἄρτων και ἐγενόμεθα χρηστοὶ και κακὰ οὐκ εἶδομεν
- 18** Những thần tượng chỉ là hư không, là việc phỉnh dối; đến ngày thảm phạt sẽ diệt mất cả.
They are nothing, a work of error: in the time of their punishment, destruction will overtake them.
 και ὡς διελίπομεν θυμιῶντες τῇ βασιλίῃσῃ τοῦ οὐρανοῦ ἡλαττώθημεν πάντες και ἐν ῥομφαίᾳ και ἐν λιμῷ ἐξελίπομεν
- 19** Nhưng cơ nghiệp của Gia-cóp thì chẳng giống như chúng nó, vì chính Ngài là Đấng đã tạo nên mọi vật, còn Y-sơ-ra-ên là chi phái của cơ nghiệp Ngài. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va vạn quân.
The heritage of Jacob is not like these; for the maker of all things is his heritage: the Lord of armies is his name.
 και ὅτι ἡμεῖς θυμιῶμεν τῇ βασιλίῃσῃ τοῦ οὐρανοῦ και ἐσπέισαμεν αὐτῇ σπονδᾶς μη ἄνευ τῶν ἀνδρῶν ἡμῶν ἐποιήσαμεν αὐτῇ χαυῶνας και ἐσπέισαμεν σπονδᾶς αὐτῇ
- 20** Người làm búa và khí giới đánh giặc cho ta; ta sẽ dùng người phá tan các dân và diệt các nước.
You are my fighting axe and my instrument of war: with you the nations will be broken; with you kingdoms will be broken;
 και εἶπεν ιερεμιας παντὶ τῷ λαῷ τοῖς δυνατοῖς και ταῖς γυναῖξιν και παντὶ τῷ λαῷ τοῖς ἀποκριθεῖσιν αὐτῷ λόγους λέγων
- 21** Ta sẽ dùng người phá tan ngựa và người cưỡi ngựa, phá tan xe và kẻ cỡi xe.
With you the horse and the horseman will be broken; with you the war-carriage and he who goes in it will be broken;
 οὐχὶ τοῦ θυμιάματος οὗ ἐθυμιάσατε ἐν ταῖς πόλεσιν ιουδα και ἔξωθεν ιερουσαλημ ὑμεῖς και οἱ πατέρες ὑμῶν και οἱ βασιλεῖς ὑμῶν και οἱ ἄρχοντες ὑμῶν και ὁ λαὸς τῆς γῆς ἐμνήσθη κύριος και ἀνέβη ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ

- 22 Ta sẽ dùng người phá tan đòn ông, đòn bà, già và trẻ; ta sẽ dùng người phá tan trai trẻ và gái đồng trinh.
 With you man and woman will be broken; with you the old man and the boy will be broken; with you the young man and the virgin will be broken;
 και ουκ ηδύνατο κύριος ετι φέρειν από προσώπου πονηρίας πραγμάτων υμών από των βδελυγμάτων ὧν ἐποιήσατε και ἐγενήθη ἡ γῆ υμών εις ἐρήμωσιν και εις ἄβατον και εις ἀράν ὡς ἐν τῇ ἡμέρᾳ ταύτῃ
- 23 Ta sẽ dùng người phá tan kẻ chăn và bầy nó, kẻ cày ruộng và đôi bò nó. Ta sẽ dùng người phá tan các quan cai trị và các quan đê hình.
 With you the keeper of sheep with his flock will be broken, and with you the farmer and his oxen will be broken, and with you captains and rulers will be broken.
 από προσώπου ὧν ἐθυμιᾶτε και ὧν ἡμάρτετε τῷ κυρίῳ και ουκ ηκούσατε τῆς φωνῆς κυρίου και ἐν τοῖς προστάγμασιν αὐτοῦ και ἐν τῷ νόμῳ αὐτοῦ και ἐν τοῖς μαρτυρίοις αὐτοῦ ουκ ἐπορεύθητε και ἐπελάβετε υμών τὰ κακὰ ταῦτα
- 24 Nhưng trước mắt các người, ta sẽ báo cho Ba-by-lôn và mọi dân cư Canh-đê phạm điều ác chi mà chúng nó đã làm tại Si-ôn, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And I will give to Babylon, and to all the people of Chaldaea, their reward for all the evil they have done in Zion before your eyes, says the Lord.
 και εἶπεν ιερεμιας τῷ λαῷ και ταῖς γυναίξιν ἀκούσατε τὸν λόγον κυρίου
- 25 Đức Giê-hô-va phán: Hỡi núi hay hủy diệt, này, ta nghịch cùng người, là kẻ đã phá tan cả thế gian! Ta sẽ giã tay trên người, sẽ xô người lăn xuống từ trên các vầng đá, làm cho người thành ra núi bị cháy.
 See, I am against you, says the Lord, O mountain of destruction, causing the destruction of all the earth: and my hand will be stretched out on you, rolling you down from the rocks, and making you a burned mountain.
 οὕτως εἶπεν κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ὑμεῖς γυναῖκες τῷ στόματι υμών ἐλαλήσατε και ταῖς χερσὶν υμών ἐπληρώσατε λέγουσαι ποιῶσαι ποιήσομεν τὰς ὁμολογίας ἡμῶν ἅς ὁμολογήσαμεν θυμιᾶν τῇ βασιλίῳ τοῦ οὐρανοῦ και σπένδειν αὐτῇ σπονδὰς ἐμμείνασαι ἐνεμείνατε ταῖς ὁμολογίαις υμών και ποιῶσαι ἐποιήσατε
- 26 Người ta sẽ chẳng từ nơi người lấy đá làm góc cùng đá làm nền nữa, nhưng người sẽ là hoang vu đời đời, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And they will not take from you a stone for the angle of a wall or the base of a building; but you will be a waste place for ever, says the Lord.
 διὰ τοῦτο ἀκούσατε λόγον κυρίου πᾶς ἰουδα οἱ καθήμενοι ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἰδοὺ ὧμοσα τῷ ὀνόματί μου τῷ μεγάλῳ εἶπεν κύριος ἐὰν γένηται ετι ὄνομα ἅ μου ἐν τῷ στόματι παντὸς ἰουδα εἰπεῖν ζῆ κύριος κύριος ἐπὶ πάσῃ γῆ αἰγύπτῳ
- 27 Hãy dựng cờ xí trong đất; thổi kèn trong các nước; sửa soạn các dân đánh nó! Hãy gọi những nước A-ra-rát, Min-ni, Ach-k-na, đến đánh nó! Hãy lập một quan tướng đạo binh! Hãy khiến những ngựa lên như cào cào!
 Let a flag be lifted up in the land, let the horn be sounded among the nations, make the nations ready against her; get the kingdoms of Ararat, Minni, and Ashkenaz together against her, make ready a scribe against her; let the horses come up against her like massed locusts.
 ὅτι ἰδοὺ ἐγὼ ἐγρήγορα ἐπ' αὐτοὺς τοῦ κακῶσαι αὐτοὺς και ουκ ἀγαθῶσαι και ἐκλείψουσιν πᾶς ἰουδα οἱ κατοικοῦντες ἐν γῆ αἰγύπτῳ ἐν ῥομφαίᾳ και ἐν λιμῷ ἕως ἄν ἐκλίπωσιν

- 28 Hãy sửa soạn các nước đánh nó, tức các vua Mê-di, các quan cai trị nó, các quan đê hình nó, và cả đất mà những người ấy cai quản!
Make the nations ready for war against her, the king of the Medes and his rulers and all his captains, and all the land under his rule.
καὶ οἱ σεσωσμένοι ἀπὸ ῥομφαίας ἐπιστρέψουσιν εἰς γῆν ἰουδα ὀλίγοι ἀριθμῶ καὶ γνώσονται οἱ κατάλοιποι ἰουδα οἱ καταστάντες ἐν γῆ αἰγύπτῳ κα τοικῆσαι ἐκεῖ λόγος τίνος ἔμμενεῖ
- 29 Đất rung động và sầu thảm, vì ý chí của Đức Giê-hô-va nghịch cùng Ba-by-lôn đã đứng vững, để làm cho Ba-by-lôn thành ra hoang vu không có dân ở.
And the land is shaking and in pain: for the purposes of the Lord are fixed, to make the land of Babylon an unpeopled waste.
καὶ τοῦτο ὑμῖν τὸ σημεῖον ὅτι ἐπισκέψομαι ἐγὼ ἐφ' ὑμᾶς εἰς πονηρά
- 30 Những lính chiến của Ba-by-lôn thôi đánh, cứ ở trong các đồn lũy; sức chúng nó đã kiệt, trở nên giống như đờn bà. Nhà của nó bị đốt, then gài cửa nó bị bẻ.
Babylon's men of war have kept back from the fight, waiting in their strong places; their strength has given way, they have become like women: her houses have been put on fire, her locks are broken.
οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ ἐγὼ δίδωμι τὸν οὐρανὸν βασιλέα αἰγύπτου εἰς χεῖρας ἐχθροῦ αὐτοῦ καὶ εἰς χεῖρας ζητούντων τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καθὰ ἔδωκα τὸν σεδεκιαν βασιλέα ἰουδα εἰς χεῖρας ναβουχοδοσορ βασιλέως βαβυλώνης ἐχθροῦ αὐτοῦ καὶ ζητούντος τὴν ψυχὴν αὐτοῦ
- 31 Lính trạm gặp nhau, sứ giả đặng đầu đặng báo tin cho vua Ba-by-lôn rằng thành vua ấy bị đánh lấy khắp tư bề,
One man, running, will give word to another, and one who goes with news will be handing it on to another, to give word to the king of Babylon that his town has been taken from every quarter:
ὁ λόγος ὃν ἐλάλησεν ἱερεμίας ὁ προφήτης πρὸς βαρουχ υἱὸν νηριου ὅτε ἔγραφεν τοὺς λόγους τούτους ἐν τῷ βιβλίῳ ἀπὸ στόματος ἱερεμίου ἐν τῷ ἐν ἑαυτῷ τῷ τετάρτῳ τῷ ἰωακὴμ υἱῷ ἰωσια βασιλέως ἰουδα
- 32 đò giang bị chiếm giữ, đồng lầy bị đốt cháy bằng lửa, và những lính chiến đã hoảng hồn.
And the ways across the river have been taken, and the water-holes ... burned with fire, and the men of war are in the grip of fear.
οὕτως εἶπεν κύριος ἐπὶ σοὶ βαρουχ
- 33 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán như vậy: Con gái Ba-by-lôn giống như sân đập lúa đến kỳ đập lúa; còn ít lâu nữa, kỳ mùa gặt sẽ đến cho nó.
For these are the words of the Lord of armies, the God of Israel: The daughter of Babylon is like a grain-floor when it is stamped down; before long, the time of her grain-cutting will come.
ὅτι εἶπας οἴμμοι οἴμμοι ὅτι προσέθηκεν κύριος κόπον ἐπὶ πόνον μοι ἐκοιμήθη ἐν στεναγμοῖς ἀνάπαυσιν οὐχ εὔρον
- 34 Nê-bu-cát-nết-sa, vua Ba-by-lôn, đã nuốt ta, nghiền ta; bỏ ta như bình trống không; nuốt ta như con vật lớn; lấy của ngon ta làm no bụng người; đuổi ta ra khỏi.
Nebuchadrezzar, king of Babylon, has made a meal of me, violently crushing me, he has made me a vessel with nothing in it, he has taken me in his mouth like a dragon, he has made his stomach full with my delicate flesh, crushing me with his teeth.
εἰπὼν αὐτῷ οὕτως εἶπεν κύριος ἰδοὺ οὗς ἐγὼ ὑποκόμησα ἐγὼ καθαιρῶ καὶ οὗς ἐγὼ ἐφύτευσα ἐγὼ ἐκτίλλω

- 35** Dân cư Si-ôn sẽ nói rằng: Nguyên sự bạo ngược đã làm cho ta, và xác thịt ta xuống trên Ba-by-lôn! Giê-ru-sa-lem sẽ nói rằng: Nguyên cho huyết ta đổ trên dân cư Canh-đê!
 May the violent things done to me, and my downfall, come on Babylon, the daughter of Zion will say; and, May my blood be on the people of Chaldaeae, Jerusalem will say.
 καὶ σὺ ζητεῖς σεαυτῷ μεγάλα μὴ ζητήσης ὅτι ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω κακὰ ἐπὶ πᾶσαν σάρκα λέγει κύριος καὶ δώσω τὴν ψυχὴν σου εἰς εὐρεμα ἐν παντὶ τόπῳ οὗ ἂν βαδίσης ἐκεῖ
- 1** Khi Sê-đê-kia lên làm vua, có hai mươi một tuổi; trị vì mười một năm tại thành Giê-ru-sa-lem. Mẹ vua tên là Ha-mu-ta, con gái của Giê-rê-mi, người Líp-na.
 Zedekiah was twenty-one years old when he became king; he was king for eleven years in Jerusalem: and his mother's name was Hamutal, the daughter of Jeremiah of Libnah.
 ὄντος εἰκοστοῦ καὶ ἑνὸς ἔτους σεδεκιου ἐν τῷ βασιλεύειν αὐτόν καὶ ἑνδεκα ἔτη ἐβασίλευσεν ἐν ἱερουσαλημ καὶ ὄνομα τῆ μητρὶ αὐτοῦ αμιτααλ θυγάτηρ ἱερεμιου ἐκ λοβενα
- 4** Ngày mồng mười, tháng mười, năm thứ chín đời vua Sê-đê-kia, thì Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đem cả đạo binh mình đi đánh Giê-ru-sa-lem, đóng trại nghịch cùng nó, và chúng nó lập đồn vây lấy.
 And in the ninth year of his rule, on the tenth day of the tenth month, Nebuchadrezzar, king of Babylon, came against Jerusalem with all his army and took up his position before it, building earthworks all round it.
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἔτει τῷ ἐνάτῳ τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἐν μηνὶ τῷ δεκάτῳ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἦλθεν ναβουχοδονοσορ βασιλεὺς βαβυλώνης καὶ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτοῦ ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ περιεχαράκωσαν αὐτὴν καὶ περιωκοδόμησαν αὐτὴν τετραπέδοις λίθοις κύκλῳ
- 5** Thành bị vây mãi đến năm thứ mười một đời vua Sê-đê-kia.
 So the town was shut in by their forces till the eleventh year of King Zedekiah.
 καὶ ἦλθεν ἡ πόλις εἰς συνοχὴν ἕως ἑνδεκάτου ἔτους τῷ βασιλεῖ σεδεκια
- 6** Ngày mồng chín tháng tư, trong thành bị đói kém lắm, đến nỗi dân của đất này không có bánh nữa.
 In the fourth month, on the ninth day of the month, the store of food in the town was almost gone, so that there was no food for the people of the land.
 ἐν τῇ ἐνάτῃ τοῦ μηνὸς καὶ ἐστερεώθη ὁ λιμὸς ἐν τῇ πόλει καὶ οὐκ ἦσαν ἄρτοι τῷ λαῷ τῆς γῆς
- 7** Vách thành bị phá vỡ, hết thấy những lính chiến bèn trốn ra khỏi thành lúc ban đêm, và do cửa ở giữa hai cái vách, gần vườn vua, mà đi ra; trong khi người Canh-đê đương vây thành, thì chúng nó chạy trốn hướng về A-ra-ba.
 Then an opening was made in the wall of the town, and all the men of war went in flight out of the town by night through the doorway between the two walls which was by the king's garden; (now the Chaldeans were stationed round the town:) and they went by the way of the Arabah.
 καὶ διεκόπη ἡ πόλις καὶ πάντες οἱ ἄνδρες οἱ πολεμιστὰι ἐξῆλθον νυκτὸς κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης ἀνα μέσον τοῦ τείχους καὶ τοῦ προτειχίσματος ὃ ἦν κατὰ τὸν κήπον τοῦ βασιλέως καὶ οἱ χaldaῖοι ἐπὶ τῆς πόλεως κύκλῳ καὶ ἐπορεύθησαν ὁδὸν τὴν εἰς ἀραβα

- 8 Nhưng đạo binh của người Canh-dê đuổi theo vua; khi đã đuổi kịp Sê-dê-kia tại đồng bằng Giê-ri-cô, thì quân vua chạy tan và bỏ vua lại.
And the Chaldaean army went after King Zedekiah and overtook him on the other side of Jericho, and all his army went in flight from him in every direction.
 και κατεδίωξεν ἡ δύναμις τῶν χαλδαιῶν ὀπίσω τοῦ βασιλέως καὶ κατέλαβον αὐτὸν ἐν τῷ πέραν ιεριχω καὶ πάντες οἱ παῖδες αὐτοῦ διεσπάρησαν ἀπ' αὐτοῦ
- 9 Người Canh-dê bắt vua và dẫn đến cùng vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la, trong đất Ha-mát, nơi đó vua bị vua Ba-by-lôn xử đoán.
Then they made the king a prisoner and took him up to the king of Babylon to Riblah in the land of Hamath to be judged.
 και συνέλαβον τὸν βασιλέα καὶ ἤγαγον αὐτὸν πρὸς τὸν βασιλέα βαβυλῶνος εἰς δεβλαθα καὶ ἐλάλησεν αὐτῷ μετὰ κρίσεως
- 10 Vua Ba-by-lôn khiến giết các con trai của Sê-dê-kia trước mắt người, cũng khiến giết mọi quan trưởng Giu-đa tại Ríp-la.
And the king of Babylon put the sons of Zedekiah to death before his eyes: and he put to death all the rulers of Judah in Riblah.
 και ἔσφαξεν βασιλεὺς βαβυλῶνος τοὺς υἱοὺς σεδεκιου κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ καὶ πάντας τοὺς ἄρχοντας ἰουδα ἔσφαξεν ἐν δεβλαθα
- 11 Đoạn sai móc mắt Sê-dê-kia, lấy xiềng xiềng lại. Vua Ba-by-lôn đem Sê-dê-kia về Ba-by-lôn, khiến giam trong ngục cho đến ngày người chết.
And he put out Zedekiah's eyes; and the king of Babylon, chaining him in iron bands, took him to Babylon, and put him in prison till the day of his death.
 και τοὺς ὀφθαλμοὺς σεδεκιου ἐξετύφλωσεν καὶ ἔδησεν αὐτὸν ἐν πέδαις καὶ ἤγαγεν αὐτὸν βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς βαβυλῶνα καὶ ἔδωκεν αὐτὸν εἰς οἰκίαν μύλωνος ἕως ἡμέρας ἧς ἀπέθανεν
- 12 Ngày mồng mười tháng năm, năm thứ mười chín về đời Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, thì Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, hầu vua Ba-by-lôn, vào thành Giê-ru-sa-lem.
Now in the fifth month, on the tenth day of the month, in the nineteenth year of King Nebuchadrezzar, king of Babylon, Nebuzaradan, the captain of the armed men, a servant of the king of Babylon, came into Jerusalem.
 και ἐν μηνὶ πέμπτῳ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἦλθεν ναβουζαρδαν ὁ ἀρχιμάγειρος ὁ ἐστηκὼς κατὰ πρόσωπον τοῦ βασιλέως βαβυλῶνος εἰς ἱερουσαλημ
- 13 Người sai đốt nhà Đức Giê-hô-va, cung vua, và hết thấy nhà cửa trong thành Giê-ru-sa-lem. Mọi nhà lớn cũng đều phó cho lửa.
And he had the house of the Lord and the king's house and all the houses of Jerusalem, even every great house, burned with fire:
 και ἐνέπρησεν τὸν οἶκον κυρίου καὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως καὶ πάσας τὰς οἰκίας τῆς πόλεως καὶ πᾶσαν οἰκίαν μεγάλην ἐνέπρησεν ἐν πυρί
- 14 Rồi cả đạo binh của người Canh-dê thuộc quyền quan đầu thị vệ, phá hết thấy các vách thành chung quanh Giê-ru-sa-lem.
And the walls round Jerusalem were broken down by the Chaldaean army which was with the captain.
 και πᾶν τεῖχος ἱερουσαλημ κύκλῳ καθεῖλεν ἡ δύναμις τῶν χαλδαιῶν ἢ μετὰ τοῦ ἀρχιμαγείρου
- 16 Nê-bu-xa -A-đan, quan đầu thị vệ, chỉ để những người rất nghèo khó lại trong đất, đặng trông vườn nho và làm ruộng.
But Nebuzaradan, the captain of the armed men, let the poorest of the land go on living there, to take care of the vines and the fields.
 και τοὺς καταλοίπους τοῦ λαοῦ κατέλιπεν ὁ ἀρχιμάγειρος εἰς ἀμπελοουργοὺς καὶ εἰς γεωργοὺς

17 Quân Canh-đê phá tan các cột đồng trong nhà Đức Giê-hô-va, cả đến đế tảng và biển đồng trong nhà Đức Giê-hô-va, rồi đem những đồng đó về Ba-by-lôn.

And the brass pillars which were in the house of the Lord, and the wheeled bases and the great brass water-vessel in the house of the Lord, were broken up by the Chaldeans, who took all the brass away to Babylon.

καὶ τοὺς στύλους τοὺς χαλκοῦς τοὺς ἐν οἴκῳ κυρίου καὶ τὰς βάσεις καὶ τὴν θάλασσαν τὴν χαλκῆν τὴν ἐν οἴκῳ κυρίου συνέτριψαν οἱ χαλδαῖοι καὶ ἔλαβον τὸν χαλκὸν αὐτῶν καὶ ἀπήνεγκαν εἰς βαβυλῶνα

18 Những nồi, và, kéo, chậu thìa, cùng hết thấy khí mạnh bằng đồng về việc thờ phượng, chúng nó cũng đều đem đi nữa.

And the pots and the spades and the scissors for the lights and the spoons, and all the brass vessels used in the Lord's house, they took away.

καὶ τὴν στεφάνην καὶ τὰς φιάλας καὶ τὰς κρεάγρας καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ χαλκᾶ ἐν οἷς ἐλειτούργουν ἐν αὐτοῖς

19 Quan đầu thị vệ, lại khuân đi cả những chén, lư hương, chậu, nồi, chon đèn, thìa, và bát, phàm những đồ gì làm bằng vàng thì lấy vàng, đồ gì làm bằng bạc thì lấy bạc.

And the cups and the fire-trays and the basins and the pots and the supports for the lights and the spoons and the wide basins; the gold of the gold vessels, and the silver of the silver vessels, the captain of the armed men took away.

καὶ τὰ σαφωθ καὶ τὰ μασμαρωθ καὶ τοὺς ὑποχυτήρας καὶ τὰς λυχνίας καὶ τὰς θυίσκας καὶ τοὺς κυάθους ἃ ἦν χρυσᾶ χρυσᾶ καὶ ἃ ἦν ἀργυρᾶ ἀργυρᾶ ἔλαβεν ὁ ἀρχιμάγειρος

20 Còn như hai cột đồng, biển đồng, và mười hai con bò đồng dùng làm đế nó, mà vua Sa-lô-môn đã chế tạo cho nhà Đức Giê-hô-va, đồng của những đồ ấy, thì không thể cân được.

The two pillars, the great water-vessel, and the twelve brass oxen which were under it, and the ten wheeled bases, which King Solomon had made for the house of the Lord: the brass of all these vessels was without weight.

καὶ οἱ στῦλοι δύο καὶ ἡ θάλασσα μία καὶ οἱ μόσχοι δώδεκα χαλκοῖ ὑποκάτω τῆς θαλάσσης ἃ ἐποίησεν ὁ βασιλεὺς σαλωμων εἰς οἶκον κυρίου οὐκ ἦν σταθμὸς τοῦ χαλκοῦ αὐτῶν

21 Mỗi cột cao mười tám thước, yêu vi mười hai thước; trong tầm phỗng, dày bằng bốn ngón tay.

And as for the pillars, one pillar was eighteen cubits high, and twelve cubits measured all round, and it was as thick as a man's hand: it was hollow.

καὶ οἱ στῦλοι τριάκοντα πέντε πήχων ὕψος τοῦ στύλου τοῦ ἐνός καὶ σπαρτίον δώδεκα πήχεων περιεκύκλου αὐτόν καὶ τὸ πάχος αὐτοῦ δακτύλων τεσσάρων κύκλῳ

22 Trên đầu cột có chóp đồng, cao năm thước, chung quanh chóp có lưới và trái lựu, đều bằng đồng cả. Cột kia giống như cột này, cũng có lưới và trái lựu.

And there was a crown of brass on it: the crown was five cubits high, circled with a network and apples all of brass; and the second pillar had the same.

καὶ γείσος ἐπ' αὐτοῖς χαλκοῦν καὶ πέντε πήχεων τὸ μήκος ὑπεροχὴ τοῦ γείσους τοῦ ἐνός καὶ δίκτυον καὶ ῥόαι ἐπὶ τοῦ γείσους κύκλῳ τὰ πάντα χαλκᾶ καὶ κατὰ ταῦτα τῷ στύλῳ τῷ δευτέρῳ ὀκτὼ ῥόαι τῷ πήχει τοῖς δώδεκα πήχεσιν

- 23 Bốn bề có chín mươi sáu trái lựu, và hết thảy những trái lựu đặt xung quanh lưới cộng là một trăm.
There were ninety-six apples on the outside; the number of apples all round the network was a hundred.
καὶ ἦσαν αἱ ρόαι ἐνενηκοντα ἐξ τὸ ἐν μέρος καὶ ἦσαν αἱ πᾶσαι ρόαι ἐπὶ τοῦ δικτύου κύκλω ἑκατόν
- 24 Quan đầu thị vệ bắt Sê-ra-gia, thầy tế lễ cả, và Sô-phô-ni, thầy tế lễ phó, cùng ba người giữ cửa đền.
And the captain of the armed men took Seraiah, the chief priest, and Zephaniah, the second priest, and the three door-keepers;
καὶ ἔλαβεν ὁ ἀρχιμάγειρος τὸν ἱερέα τὸν πρῶτον καὶ τὸν ἱερέα τὸν δευτερεύοντα καὶ τοὺς τρεῖς τοὺς φυλάττοντας τὴν ὁδὸν
- 25 Cũng bắt tại trong thành một hoạn quan coi lính chiến, bảy người cận thân của vua ở trong thành, một viên thư ký của qua chánh lãnh binh, coi việc mộ dân trong đất, cùng sáu mươi người dân đất đó gặp tại trong thành.
And from the town he took the unsexed servant who was over the men of war, and seven of the king's near friends who were in the town, and the scribe of the captain of the army, who was responsible for getting the people of the land together in military order, and sixty men of the people of the land who were in the town.
καὶ εὐνοῦχον ἓνα ὃς ἦν ἐπιστάτης τῶν ἀνδρῶν τῶν πολεμιστῶν καὶ ἑπτὰ ἄνδρας ὀνομαστοὺς τοὺς ἐν προσώπῳ τοῦ βασιλέως τοὺς εὐρεθέντας ἐν τῇ πόλει καὶ τὸν γραμματέα τῶν δυνάμεων τὸν γραμματεύοντα τῷ λαῷ τῆς γῆς καὶ ἑξήκοντα ἀνθρώπους ἐκ τοῦ λαοῦ τῆς γῆς τοὺς εὐρεθέντας ἐν μέσῳ τῆς πόλεως
- 26 Nê-bu-xa -A-dan, quan đầu thị vệ, đem hết thầy những tù ấy về cho vua Ba-by-lôn, tại Ríp-la.
These Nebuzaradan, the captain of the armed men, took with him to the king of Babylon at Riblah.
καὶ ἔλαβεν αὐτοὺς ναβουζαρδαν ὁ ἀρχιμάγειρος καὶ ἤγαγεν αὐτοὺς πρὸς βασιλέα βαβυλῶνος εἰς δεβλαθα
- 27 Vua Ba-by-lôn sai đánh và giết họ tại Ríp-la, trong đất Ha-mát. Ay v y người Giu-đa bị điệu đi làm phu tù khỏi đất mình.
And the king of Babylon put them to death at Riblah in the land of Hamath. So Judah was taken prisoner away from his land.
καὶ ἐπάταξεν αὐτοὺς βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν δεβλαθα ἐν γῆ αιμαθ
- 31 Năm thứ ba mươi bảy, sau khi vua Giu-đa là Giê-hô-gia-kin bị bắt, tức là năm đầu vua Ba-by-lôn là Ê-vinh-Mê-rô-dác mới lên ngôi, ngày hai mươi lăm tháng mười hai, vua này trả lại chức vua cho Giê-hô-gia-kin vua Giu-đa, và đem ra khỏi ngục;
And in the thirty-seventh year after Jehoiachin, king of Judah, had been taken prisoner, in the twelfth month, on the twenty-fifth day of the month, Evil-merodach, king of Babylon, in the first year after he became king, took Jehoiachin, king of Judah, out of prison.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ τριακοστῷ καὶ ἑβδόμῳ ἔτει ἀποικισθέντος τοῦ ἰωακὶμ βασιλέως ἰουδα ἐν τῷ δωδεκάτῳ μηνὶ ἐν τῇ τετράδι καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς ἔλαβεν οὐλαιμαραδαχ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐν τῷ ἐνιαυτῷ ᾧ ἐβασίλευσεν τὴν κεφαλὴν ἰωακὶμ βασιλέως ἰουδα καὶ ἐξήγαγεν αὐτὸν ἐξ οἰκίας ἧς ἐφύλαττετο
- 32 lấy lời lành nói với, và lập ngôi người cai hơn ngôi các vua cùng ở với mình tại Ba-by-lôn.
And he said kind words to him and put his seat higher than the seats of the other kings who were with him in Babylon.
καὶ ἐλάλησεν αὐτῷ χρηστὰ καὶ ἔδωκεν τὸν θρόνον αὐτοῦ ἐπάνω τῶν θρόνων τῶν βασιλέων τῶν μετ' αὐτοῦ ἐν βαβυλῶνι

- 33 Lại sai đổi áo tù, Giê-hô-gia-kin đến ngồi bàn với vua trọn đời mình.
And his prison clothing was changed, and he was a guest at the king's table every day for the rest of his life.
καὶ ἤλλαξεν τὴν στολὴν τῆς φυλακῆς αὐτοῦ καὶ ἦσθιεν ἄρτον διὰ παντὸς κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ πάσας τὰς ἡμέρας ἃς ἔζησεν
- 34 Giê-hô-gia-kin còn sống bao lâu, thì vua Ba-by-lôn ban đồ cần dùng hằng ngày cho mãi mãi, trọn đời người.
And for his food, the king gave him a regular amount every day till the day of his death, for the rest of his life.
καὶ ἡ σύνταξις αὐτῷ ἐδίδοτο διὰ παντὸς παρὰ τοῦ βασιλέως βαβυλωνος ἐξ ἡμέρας εἰς ἡμέραν ἕως ἡμέρας ἧς ἀπέθανεν .
- 1 Thành này xưa vốn đông dân lắm, kìa nay ngồi một mình! Xưa vốn làm lớn giữa các dân, nay như đờn bà góa! Xưa vốn làm nữ chủ các quận, nay phải nộp thuế khóa!
See her seated by herself, the town which was full of people! She who was great among the nations has become like a widow! She who was a princess among the countries has come under the yoke of forced work!
πῶς ἐκάθισεν μόνη ἡ πόλις ἡ πεπληθυμμένη λαῶν ἐγενήθη ὡς χήρα πεπληθυμμένη ἐν ἔθνεσιν ἄρχουσα ἐν χώραις ἐγενήθη εἰς φόρον
- 2 Nó khóc nức nở ban đêm, nước mắt tràn đôi má. Mọi kẻ yêu mến nó, chẳng ai yên ủi nó. Bạn bè nó phản nó, đều trở nên nghịch thù.
She is sorrowing bitterly in the night, and her face is wet with weeping; among all her lovers she has no comforter: all her friends have been false to her, they have become her haters.
κλαίουσα ἔκλαυσεν ἐν νυκτί καὶ τὰ δάκρυα αὐτῆς ἐπὶ τῶν σιαγόνων αὐτῆς καὶ οὐχ ὑπάρχει ὁ παρακαλῶν αὐτὴν ἀπὸ πάντων τῶν ἀγαπόντων αὐτὴν ἅπαντες οἱ φιλοῦντες αὐτὴν ἠθέτησαν ἐν αὐτῇ ἐγένοντο αὐτῇ εἰς ἐχθρούς
- 3 Giu-đa đi làm phu tù, vì chịu nạn cùng chịu sai dịch nặng nề. Ở đạu giữa các dân, chẳng được chút nghỉ ngơi. Những kẻ bắt bớ đuổi theo nó, theo kịp nó nơi eo hẹp.
Judah has been taken away as a prisoner because of trouble and hard work; her living-place is among the nations, there is no rest for her: all her attackers have overtaken her in a narrow place.
μετωκίσθη ἡ ἰουδαία ἀπὸ ταπεινώσεως αὐτῆς καὶ ἀπὸ πλήθους δουλείας αὐτῆς ἐκάθισεν ἐν ἔθνεσιν οὐχ εὔρεν ἀνάπαυσιν πάντες οἱ καταδιώκοντες αὐτὴν κατέλαβον αὐτὴν ἀνὰ μέσον τῶν θλιβόντων
- 4 Các đường lối Si-ôn đương thảm sầu, vì chẳng ai đến dự kỳ lễ trọng thể nữa. Mọi cửa thành hoang vu; các thầy tế lễ thở than; Các gái đồng trinh nó bị khốn nạn, chính nó phải chịu cay đắng.
The ways of Zion are sad, because no one comes to the holy meeting; all her doorways are made waste, her priests are breathing out sorrow: her virgins are troubled, and it is bitter for her.
ὁδοὶ σιων πενθοῦσιν παρὰ τὸ μὴ εἶναι ἐρχομένους ἐν ἑορτῇ πᾶσαι αἱ πύλαι αὐτῆς ἠφανισμένοι οἱ ἱερεῖς αὐτῆς ἀναστενάζουσιν αἱ παρθένοι αὐτῆς ἀγόμεναι καὶ αὐτὴ πικραινομένη ἐν ἑαυτῇ
- 5 Kẻ đối địch nó trở nên đầu, kẻ thù nghịch nó được thịnh vượng; Vì Đức Giê-hô-va làm khốn khổ nó, bởi có tội lỗi nó nhiều lắm. Con nhỏ nó bị kẻ nghịch bắt đi làm phu tù.
Those who are against her have become the head, everything goes well for her haters; for the Lord has sent sorrow on her because of the great number of her sins: her young children have gone away as prisoners before the attacker.
ἐγένοντο οἱ θλίβοντες αὐτὴν εἰς κεφαλὴν καὶ οἱ ἐχθροὶ αὐτῆς εὐθουοῦσαν ὅτι κύριος ἐταπείνωσεν αὐτὴν ἐπὶ τὸ πλῆθος τῶν ἀσεβειῶν αὐτῆς τὰ νήπια αὐτῆς ἐπορεύθησαν ἐν αἰχμαλωσίᾳ κατὰ πρόσωπον θλίβοντος

- 6** Con gái Si-ôn đã mất hết mọi sự làm cho mình vinh hoa. Các quan trưởng nó như nai chẳng tìm được đồng cỏ, Chạy trốn kiệt cả sức trước mặt kẻ đuổi theo.
 And all her glory has gone from the daughter of Zion: her rulers have become like harts with no place for food, and they have gone in flight without strength before the attacker.
 και ἐξῆλθεν ἐκ θυγατρὸς σιων πᾶσα ἡ εὐπρέπεια αὐτῆς ἐγένοντο οἱ ἄρχοντες αὐτῆς ὡς κριοὶ οὐχ εὐρίσκοντες νομὴν καὶ ἐπορεύοντο ἐν οὐκ ἰσχύϊ κατὰ πρόσωπον διώκοντος
- 7** Giê-ru-sa-lem, đương ngày khốn khổ lưu ly, nhớ xưa trải mọi mùi vui thích; Khi dân nó sa vào tay kẻ nghịch, chẳng ai đến cứu cùng. Quân thù xem thấy nó, chê cười nó hoang vu!
 Jerusalem keeps in mind, in the days of her sorrow and of her wanderings, all the desired things which were hers in days gone by; when her people came into the power of her hater and she had no helper, her attackers saw their desire effected on her and made sport of her destruction.
 ἐμνήσθη ἱερουσαλημ ἡμερῶν ταπεινώσεως αὐτῆς καὶ ἀποσμῶν αὐτῆς πάντα τὰ ἐπιθυμήματα αὐτῆς ὅσα ἦν ἐξ ἡμερῶν ἀρχαίων ἐν τῷ πεσεῖν τὸν λαὸν αὐτῆς εἰς χεῖρας θλίβοντος καὶ οὐκ ἦν ὁ βοηθῶν αὐτῇ ἰδόντες οἱ ἐχθροὶ αὐτῆς ἐέλασαν ἐπὶ μετοικεσία αὐτῆς
- 8** Giê-ru-sa-lem phạm tội trọng, bởi đó trở nên sự ô uế. Mọi kẻ tôn kính đều khinh dể, vì thấy nó trần truồng. Nó tự mình thở than, trở lui.
 Great is the sin of Jerusalem; for this cause she has become an unclean thing: all those who gave her honour are looking down on her, because they have seen her shame: now truly, breathing out grief, she is turned back.
 ἁμαρτίαν ἤμαρτεν ἱερουσαλημ διὰ τοῦτο εἰς σάλον ἐγένετο πάντες οἱ δοξάζοντες αὐτὴν ἐταπείνωσαν αὐτὴν εἶδον γὰρ τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς καὶ γε αὐτὴ στενάζουσα καὶ ἀπεστράφη ὀπίσω
- 9** Váy nó dơ bẩn; nó chẳng nghĩ sự cuối cùng mình! Sự sa sút nó khác thường, chẳng ai yên ủi nó! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin xem sự kiên nhẫn tôi, vì kẻ thù đã tự tôn mình làm lớn.
 In her skirts were her unclean ways; she gave no thought to her end; and her fall has been a wonder; she has no comforter: see her sorrow, O Lord; for the attacker is lifted up.
 ἀκαθαρσία αὐτῆς πρὸς ποδῶν αὐτῆς οὐκ ἐμνήσθη ἔσχατα αὐτῆς καὶ κατεβίβασεν ὑπέρογκα οὐκ ἔστιν ὁ παρακαλῶν αὐτὴν ἰδέ κύριε τὴν ταπείνωσίν μου ὅτι ἐμεγαλύνθη ἐχθρός
- 10** Kẻ thù đã giơ tay trên mọi vật tốt nó; Vì nó đã thấy các dân ngoại xông vào nơi thánh nó. Về dân ngoại ấy Ngài có truyền: chẳng được vào hội Ngài.
 The hand of her hater is stretched out over all her desired things; for she has seen that the nations have come into her holy place, about whom you gave orders that they were not to come into the meeting of your people.
 χεῖρα αὐτοῦ ἐξεπέτασεν θλίβων ἐπὶ πάντα τὰ ἐπιθυμήματα αὐτῆς εἶδεν γὰρ ἔθνη εἰσελθόντα εἰς τὸ ἅγιοσμα αὐτῆς ἃ ἐνετείλω μὴ εἰσελθεῖν αὐτὰ εἰς ἐκκλησίαν σου
- 11** Cả dân nó vừa đi xin bánh, vừa thở than; Đổi hết sự vui lấy thức ăn, để tươi tỉnh linh hồn mình. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem, vì tôi đã nên khinh hèn!
 Breathing out grief all her people are looking for bread; they have given their desired things for food to give them life: see, O Lord, and take note; for she has become a thing of shame.
 πᾶς ὁ λαὸς αὐτῆς καταστενάζοντες ζητοῦντες ἄρτον ἔδωκαν τὰ ἐπιθυμήματα αὐτῆς ἐν βρώσει τοῦ ἐπιστρέψαι ψυχὴν ἰδέ κύριε καὶ ἐπίβλεψον ὅτι ἐγενήθη ἡτιμωμένη

- 12 Hỡi mọi người đi qua, há chẳng lấy làm quan hệ sao? Xét xem có sự buồn bực nào đợ được sự buồn bực đã làm cho ta, Mà Đức Giê-hô-va đã làm khốn cho ta nơi ngày Ngài nổi giận phùng phùng.
Come to me, all you who go by! Keep your eyes on me, and see if there is any pain like the pain of my wound, which the Lord has sent on me in the day of his burning wrath.
οὐ πρὸς ὑμᾶς πάντες οἱ παραπορευόμενοι ὁδὸν ἐπιστρέψατε καὶ ἴδετε εἰ ἔστιν ἄλγος κατὰ τὸ ἄλγος μου ὃ ἐγενήθη φθεγζάμενος ἐν ἐμοὶ ἐταπεινώσέ ν με κύριος ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς θυμοῦ αὐτοῦ
- 13 Ngài đã giáng lửa từ trên cao, và xương cốt ta và thủng được. Ngài đã giăng lưới dưới chơn ta, làm cho ta thối lui. Ngài đã làm cho ta nên đơn chi ếc, hằng ngày bị hao mòn.
From on high he has sent fire into my bones, and it has overcome them: his net is stretched out for my feet, I am turned back by him; he has made me waste and feeble all the day.
ἐξ ὕψους αὐτοῦ ἀπέστειλεν πῦρ ἐν τοῖς ὀστέοις μου κατήγαγεν αὐτὸ διεπέτασεν δίκτυον τοῖς ποσίν μου ἀπέστρεψέν με εἰς τὰ ὀπίσω ἔδωκέν με ἠφ ανισμένην ὅλην τὴν ἡμέραν ὀδυνωμένην
- 14 Ach c a tội lỗi ta Ngài buộc tay vào, Cả bó chất nặng cổ ta, Ngài đã bẻ gãy sức mạnh ta. Chúa đã phó ta trong tay chúng nó, mà ta không chống cự được!
A watch is kept on my sins; they are joined together by his hand, they have come on to my neck; he has made my strength give way: the Lord has given me up into the hands of those against whom I have no power.
ἐγρηγορήθη ἐπὶ τὰ ἀσεβήματά μου ἐν χερσίν μου συνεπλάκησαν ἀνέβησαν ἐπὶ τὸν τράχηλόν μου ἠσθένησεν ἡ ἰσχύς μου ὅτι ἔδωκεν κύριος ἐν χερσίν μου ὀδύνας οὐ δυνήσομαι στήναι
- 15 Chúa đã làm nên hư không lính chiến ở giữa ta. Ngài đã nhóm hội lớn nghịch cùng ta, đặng nghiền kẻ trai trẻ ta. Chúa đã giày đập như trong bàn ép con gái đồng trinh của Giu-đa.
The Lord has made sport of all my men of war in me, he has got men together against me to send destruction on my young men: the virgin daughter of Judah has been crushed like grapes under the feet of the Lord.
ἐξῆρην πάντας τοὺς ἰσχυροὺς μου ὃ κύριος ἐκ μέσου μου ἐκάλεσεν ἐπ' ἐμὲ καιρὸν τοῦ συντρίψαι ἐκλεκτούς μου ληνὸν ἐπάτησεν κύριος παρθένω θ υγατρὶ ἰουδα ἐπὶ τούτοις ἐγὼ κλαίω
- 16 Vậy nên ta khóc lóc; mắt ta tuôn nước mắt; Vì kẻ yên ủi làm tỉnh hồn ta thì đã xa ta. Con cái ta bị đơn chiếc, vì kẻ thù đã thắng trận.
For these things I am weeping; my eye is streaming with water; because the comforter who might give me new life is far from me: my children are made waste, because the hater is strong.
ὃ ὀφθαλμός μου κατήγαγεν ὕδωρ ὅτι ἐμακρύνθη ἀπ' ἐμοῦ ὃ παρακαλῶν με ὃ ἐπιστρέφων ψυχὴν μου ἐγένοντο οἱ υἱοί μου ἠφανισμένοι ὅτι ἐκραται ὤθη ὃ ἐχθρός
- 17 Si-ôn giơ tay, chẳng ai yên ủi nó; Đức Giê-hô-va đã truyền về Gia-cóp: những kẻ chung quanh nó nghịch cùng nó. Giê-ru-sa-lem ở giữa chúng nó như một sự ô ức.
Zion's hands are outstretched; she has no comforter; the Lord has given orders to the attackers of Jacob round about him: Jerusalem has become like an unclean thing among them.
διεπέτασεν σιων χεῖρας αὐτῆς οὐκ ἔστιν ὃ παρακαλῶν αὐτήν ἐνετείλατο κύριος τῷ ἰακωβ κύκλω αὐτοῦ οἱ θλίβοντες αὐτόν ἐγενήθη ἱερουσαλημ εἰς ἀποκαθμένην ἀνὰ μέσον αὐτῶν

- 18** Đức Giê-hô-va là công bình, vì ta đã bặt nghịch cùng mạng Ngài. Hỡi các dân, xin hãy nghe hết thầy, hãy xem sự buồn bực ta! Gái đồng trinh và trai trẻ ta đã đi làm phu tù.
The Lord is upright; for I have gone against his orders: give ear, now, all you peoples, and see my pain, my virgins and my young men have gone away as prisoners.
δίκαιός ἐστιν κύριος ὅτι τὸ στόμα αὐτοῦ παρεπείκρανα ἀκούσατε δὴ πάντες οἱ λαοὶ καὶ ἴδετε τὸ ἄλγος μου παρθένοι μου καὶ νεανίσκοι μου ἐπορεύθησαν ἐν αἰχμαλωσίᾳ
- 19** Ta đã kêu gọi những kẻ yêu mến ta, nhưng họ lừa dối ta. Các thầy tế lễ và trưởng lão đã tắt hơi trong thành, Khi họ tìm đồ ăn để tươi tỉnh linh hồn mình.
I sent for my lovers, but they were false to me: my priests and my responsible men were breathing their last breath in the town, while they were looking for food to give them new life.
ἐκάλεσα τοὺς ἐραστάς μου αὐτοὶ δὲ παρελογίσαντό με οἱ ἱερεῖς μου καὶ οἱ πρεσβύτεροί μου ἐν τῇ πόλει ἐξέλιπον ὅτι ἐζήτησαν βρῶσιν αὐτοῖς ἵνα ἐπιστρέψωσιν ψυχὰς αὐτῶν καὶ οὐχ εὔρον
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem, vì tôi gặp hoạn nạn; lòng tôi bối rối; Trái tim tôi chuyển động, vì tôi bặt nghịch lắm lắm! Ở ngoài có gươm dao làm cho mất, trong nhà có sự tử vong.
See, O Lord, for I am in trouble; the inmost parts of my body are deeply moved; my heart is turned in me; for I have been uncontrolled: outside the children are put to the sword, and in the house there is death.
ιδέ κύριε ὅτι θλίβομαι ἡ κοιλία μου ἐταράχθη καὶ ἡ καρδία μου ἐστράφη ἐν ἐμοί ὅτι παραπικραίνουσα παρεπείκρανα ἐξῶθεν ἠτέκνωσέν με μάχαιρα ὥσπερ θάνατος ἐν οἴκῳ
- 21** Người ta nghe tiếng tôi than thở, chẳng ai hề yên ủi. Mọi kẻ thù nghe tin tôi bị nạn, biết Ngài đã làm thì mừng rỡ. Ngày Ngài đã rao, Ngài sẽ khiến n đến! chúng nó sẽ giống như tôi!
Give ear to the voice of my grief; I have no comforter; all my haters have news of my troubles, they are glad because you have done it: let the day of fate come when they will be like me.
ἀκούσατε δὴ ὅτι στενάζω ἐγὼ οὐκ ἔστιν ὁ παρακαλῶν με πάντες οἱ ἐχθροὶ μου ἤκουσαν τὰ κακά μου καὶ ἐχάρησαν ὅτι σὺ ἐποίησας ἐπιγάγες ἡμέραν ἐκάλεσας καιρὸν καὶ ἐγένοντο ὅμοιοι ἐμοί
- 22** Nguyên cho mọi tội chúng nó bày ra trước mặt Ngài! Xin đả chúng nó như đả tôi bởi cứ mọi tội lỗi tôi; Vì tôi than thở nhiều, và lòng tôi mòn mỏi.
Let all their evil-doing come before you; do to them as you have done to me for all my sins: for loud is the sound of my grief, and the strength of my heart is gone.
εἰσέλθοι πᾶσα ἡ κακία αὐτῶν κατὰ πρόσωπόν σου καὶ ἐπιφύλλισον αὐτοῖς ὃν τρόπον ἐποίησαν ἐπιφυλλίδα περὶ πάντων τῶν ἁμαρτημάτων μου ὅτι πολλοὶ οἱ στεναγμοὶ μου καὶ ἡ καρδία μου λυπεῖται

- 1** Sao Chúa đã nổi giận, vầy mây che khuất con gái Si-ôn? Ngài đã ném sự đẹp đẽ Y-sơ-ra-ên từ trên trời xuống đất. Trong ngày thịnh nộ, Ngài chẳng nhớ đến bệ chơn mình.
How has the daughter of Zion been covered with a cloud by the Lord in his wrath! he has sent down from heaven to earth the glory of Israel, and has not kept in memory the resting-place of his feet in the day of his wrath.
πὼς ἐγνόφωσεν ἐν ὀργῇ αὐτοῦ κύριος τὴν θυγατέρα σιων κατέρριψεν ἐξ οὐρανοῦ εἰς γῆν δόξασμα ἰσραηλ καὶ οὐκ ἐμνήσθη ὑποποδίου ποδῶν αὐτοῦ ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς αὐτοῦ
- 2** Chúa đã nuốt đi, chẳng thương xót, hết thấy chỗ ở của Gia-cóp. Ngài nhơn giận đã đổ đôn lũy con gái Giu-đa; Ngài đã xô cho đổ xuống đất, làm nhục nước và quan trưởng trong nước.
The Lord has given up to destruction all the living-places of Jacob without pity; pulling down in his wrath the strong places of the daughter of Judah, stretching out on the earth the wounded, even her king and her rulers.
κατεπόντισεν κύριος οὐ φεισάμενος πάντα τὰ ὠραῖα ἰακωβ καθεῖλεν ἐν θυμῷ αὐτοῦ τὰ ὀχυρώματα τῆς θυγατρὸς ἰουδα ἐκόλλησεν εἰς τὴν γῆν ἐβεβήλωσεν βασιλέα αὐτῆς καὶ ἄρχοντας αὐτῆς
- 3** Trong cơn nóng giận, Ngài chặt hết sừng của Y-sơ-ra-ên. Ngài đã rút tay hữu lại từ trước mặt kẻ nghịch thù. Ngài đã đốt cháy Gia-cóp như lửa hừng thiêu nuốt cả tư bề.
In his burning wrath every horn of Israel has been cut off; his right hand has been turned back before the attacker: he has put a fire in Jacob, causing destruction round about.
συνέκλασεν ἐν ὀργῇ θυμοῦ αὐτοῦ πᾶν κέρασ ἰσραηλ ἀπέστρεψεν ὀπίσω δεξιὰν αὐτοῦ ἀπὸ προσώπου ἐχθροῦ καὶ ἀνήψεν ἐν ἰακωβ ὡς πῦρ φλόγα καὶ ἰ κατέφαγεν πάντα τὰ κύκλω
- 4** Ngài giương cung ra như kẻ thù; giơ tay hữu lên, đứng như kẻ nghịch. Ngài đã giết hết, những kẻ làm vui mắt. Trong trại con gái Si-ôn, Ngài đã đổ ổ giận ra như lửa.
His bow has been bent for the attack, he has taken his place with his hand ready, in his hate he has put to death all who were pleasing to the eye: on the tent of the daughter of Zion he has let loose his passion like fire.
ἐνέτεινεν τόξον αὐτοῦ ὡς ἐχθρός ἐστερέωσεν δεξιὰν αὐτοῦ ὡς ὑπεναντίος καὶ ἀπέκτεινεν πάντα τὰ ἐπιθυμήματα ὀφθαλμῶν μου ἐν σκηνῇ θυγατρὸς σιων ἐξέχεεν ὡς πῦρ τὸν θυμὸν αὐτοῦ
- 5** Chúa đã trở nên như kẻ nghịch đã nuốt Y-sơ-ra-ên; Nuốt cả cung đền, phá tan đôn lũy; Làm cho con gái Giu-đa thêm tang chế thảm thương.
The Lord has become like one fighting against her, sending destruction on Israel; he has sent destruction on all her great houses, making waste his strong places: increasing the grief and the sorrow of the daughter of Judah.
ἐγενήθη κύριος ὡς ἐχθρός κατεπόντισεν ἰσραηλ κατεπόντισεν πάσας τὰς βάρεις αὐτῆς διέφθειρεν τὰ ὀχυρώματα αὐτοῦ καὶ ἐπλήθυνεν τῇ θυγατρὶ ἰουδα ταπεινουμένην καὶ τεταπεινωμένην
- 6** Ngài đã cất nhà tạm mình đi cách mạnh bạo như thuộc về vườn; lại đã hủy nơi hội họp Ngài. Tại Si-ôn, Đức Giê-hô-va đã khiến ngày hội trọng thề cùng Sa-bát bị quên đi; Trong cơn nóng giận, Ngài khinh để vua và thầy tế lễ.
And he has violently taken away his tent, as from a garden; he has made waste his meeting-place: the Lord has taken away the memory of feast and Sabbath in Zion, and in the passion of his wrath he is against king and priest.
καὶ διεπέτασεν ὡς ἄμπελον τὸ σκῆνωμα αὐτοῦ διέφθειρεν ἑορτὴν αὐτοῦ ἐπελάθετο κύριος ὃ ἐποίησεν ἐν σιων ἑορτῆς καὶ σαββάτου καὶ παρώξυνεν ἐμβρυήματι ὀργῆς αὐτοῦ βασιλέα καὶ ἱερέα καὶ ἄρχοντα

- 7** Đức Giê-hô-va đã bỏ bàn thờ, lại góm nơi thánh; Ngài đã phó thành quách cung điện Si-ôn vào trong tay quân nghịch. Chúng nó làm om sòm trong nhà Đức Giê-hô-va như trong ngày hội trọng thể.
The Lord has given up his altar and has been turned in hate from his holy place; he has given up into the hands of the attacker the walls of her great houses: their voices have been loud in the house of the Lord as in the day of a holy meeting.
ἀπόσατο κύριος θυσιαστήριον αὐτοῦ ἀπετίναξεν ἀγίασμα αὐτοῦ συνέτριπεν ἐν χειρὶ ἐχθροῦ τεῖχος βάρσεων αὐτῆς φωνὴν ἔδωκαν ἐν οἴκῳ κυρίου ὡς ἐν ἡμέρᾳ ἑορτῆς
- 8** Đức Giê-hô-va đã định phá hủy tường thành của con gái Si-ôn; Ngài đã giăng dây mực, chẳng ngừng tay về sự phá diệt; Ngài làm cho lũy và tường thâm sâu hao mòn cùng nhau.
It is the Lord's purpose to make waste the wall of the daughter of Zion; his line has been stretched out, he has not kept back his hand from destruction: he has sent sorrow on tower and wall, they have become feeble together.
καὶ ἐπέστρεψεν κύριος τοῦ διαφθεῖραι τεῖχος θυγατρὸς σιων ἐξέτεινεν μέτρον οὐκ ἀπέστρεψεν χεῖρα αὐτοῦ ἀπὸ καταπατήματος καὶ ἐπένησεν τὸ προτείχισμα καὶ τεῖχος ὁμοθυμαδὸν ἠσθένησεν
- 9** Các cửa nó sụp trong đất; Ngài đã phá và bẻ các then chốt. Vua và quan trưởng nó ở giữa các nước là nơi chẳng có pháp luật! Chính mình các tiên tri chẳng tìm được từ Đức Giê-hô-va sự hiện thấy chi.
Her doors have gone down into the earth; he has sent destruction on her locks: her king and her princes are among the nations where the law is not; even her prophets have had no vision from the Lord.
ἐνεπάγησαν εἰς γῆν πύλαι αὐτῆς ἀπόλεσεν καὶ συνέτριπεν μοχλοὺς αὐτῆς βασιλέα αὐτῆς καὶ ἄρχοντας αὐτῆς ἐν τοῖς ἔθνεσιν οὐκ ἔστιν νόμος καὶ γὰρ εὐροφηται αὐτῆς οὐκ εἶδον ὄρασιν παρὰ κυρίου
- 10** Các kẻ già cả gái Si-ôn nín lặng ngồi dưới đất; Đầu đổ tro bụi, mình mặc bao gai. Các gái đồng trinh Giê-ru-sa-lem gục đầu đến đất.
The responsible men of the daughter of Zion are seated on the earth without a word; they have put dust on their heads, they are clothed in haircloth: the heads of the virgins of Jerusalem are bent down to the earth.
ἐκάθισαν εἰς τὴν γῆν ἐσιώπησαν πρεσβύτεροι θυγατρὸς σιων ἀνεβίβασαν χοῦν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτῶν περιεζώσαντο σάκκους κατήγαγον εἰς γῆν ἀρχηγούς παρθένους ἐν ἱερουσαλημ
- 11** Mắt ta hao mòn vì chảy nước mắt, lòng ta bối rối; Gan ta đổ trên đất, vì sự hủy diệt con gái dân ta. Vì con trẻ và các con đương bú, ngất đi nơi các đường phố trong thành.
My eyes are wasted with weeping, the inmost parts of my body are deeply moved, my inner parts are drained out on the earth, for the destruction of the daughter of my people; because of the young children and babies at the breast who are falling without strength in the open squares of the town.
ἐξέλιπον ἐν δάκρυσιν οἱ ὀφθαλμοί μου ἐταράχθη ἡ καρδία μου ἐξεχύθη εἰς γῆν ἡ δόξα μου ἐπὶ τὸ σύντριμμα τῆς θυγατρὸς τοῦ λαοῦ μου ἐν τῷ ἐκλιπεῖν νήπιον καὶ θηλάζοντα ἐν πλατείαις πόλεως

12 Chúng nó nói cùng mẹ mình rằng: tìm thóc và rượu ở đâu? Khi nhất đi như kẻ bị thương, nơi các đường phố trong thành; Và khi chúng nó tắt hơi trên lòng mẹ mình.

They say to their mothers, Where is grain and wine? when they are falling like the wounded in the open squares of the town, when their life is drained out on their mother's breast.

ταῖς μητέρας αὐτῶν εἶπαν ποῦ σῖτος καὶ οἶνος ἐν τῷ ἐκλύεσθαι αὐτοὺς ὡς τραυματίας ἐν πλατείαις πόλεως ἐν τῷ ἐκχεῖσθαι ψυχὰς αὐτῶν εἰς κόλπον μητέρων αὐτῶν

13 Ta làm chứng gì cho người? Hỡi gái Giê-ru-sa-lem, ta kể thí dụ chi? Ta lấy gì sánh cùng người đặng yên ủi người, hỡi con gái đồng trinh Si-ôn? Sự phá hại người to như biển: ai sửa sang lại được?

What example am I to give you? what comparison am I to make for you, O daughter of Jerusalem? what am I to make equal to you, so that I may give you comfort, O virgin daughter of Zion? for your destruction is great like the sea: who is able to make you well?

τί μαρτυρήσω σοι ἢ τί ὀμοιώσω σοι θύγατερ ἱερουσαλημ τίς σώσει σε καὶ παρακαλέσει σε παρθένος θύγατερ σιων ὅτι ἐμεγαλύνθη ποτήριον συντριβῆς σου τίς ἰάσεται σε

14 Các tiên tri người xem cho người những sự hiện thấy giả dối và ngu dại. Chẳng tỏ ra tội lỗi người, đặng đem phu tù người trở về. Chỉ thấy cho người những lời tiên tri dối và sự làm cố cho người bị đuổi.

The visions which your prophets have seen for you are false and foolish; they have not made clear to you your sin so that your fate might be changed: but they have seen for you false words, driving you away.

προφῆταί σου εἶδοσάν σοι μάταια καὶ ἀφροσύνην καὶ οὐκ ἀπεκάλυψαν ἐπὶ τὴν ἀδικίαν σου τοῦ ἐπιστρέψαι αἰχμαλωσίαν σου καὶ εἶδοσάν σοι λήμματα μάταια καὶ ἐξώσματα

15 Những người qua đường thấy người thì vỗ tay; Xi báng lắc đầu vì thấy gái Giê-ru-sa-lem, Nói rằng: Có phải này là thành mà người ta gọi là sự đẹp đẽ trọn vẹn, sự vui mừng của cả đất chẳng?

All who go by make a noise with their hands at you; they make hisses, shaking their heads at the daughter of Jerusalem, and saying, Is this the town which was the crown of everything beautiful, the joy of all the earth?

ἐκρότησαν ἐπὶ σὲ χεῖρας πάντες οἱ παραπορευόμενοι ὁδόν ἐσύρισαν καὶ ἐκίνησαν τὴν κεφαλὴν αὐτῶν ἐπὶ τὴν θυγατέρα ἱερουσαλημ ἢ αὕτη ἡ πόλις ἣν ἐροῦσιν στέφανος δόξης εὐφροσύνη πάσης τῆς γῆς

16 Mọi kẻ thù nghịch người há miệng rộng nghịch cùng người, Xi báng, nghiêng răng, rằng: Chúng ta đã nuốt nó! Đây chắc là ngày chúng ta trông đợi, chúng ta đã tìm được, đã thấy rồi!

All your haters are opening their mouths wide against you; making hisses and whistling through their teeth, they say, We have made a meal of her: certainly this is the day we have been looking for; it has come, we have seen it.

διήνοιξαν ἐπὶ σὲ στόμα αὐτῶν πάντες οἱ ἐχθροί σου ἐσύρισαν καὶ ἔβρυξαν ὁδόντας εἶπαν κατεπίομεν αὐτήν πλὴν αὕτη ἡ ἡμέρα ἣν προσεδοκῶμεν εὖρομεν αὐτήν εἶδομεν

- 17** Đức Giê-hô-va đã làm sự mình định; đã làm trọn lời mà xưa kia mình đã truyền; Ngài đã lật đổ chẳng thương xót, Đã làm cho kẻ thù ngươi vui vì có ngươi, khiến sừng kẻ địch ngươi cất lên.
The Lord has done that which was his purpose; he has put into force the orders which he gave in the days which are past; pulling down without pity, he has made your hater glad over you, lifting up the horn of those who were against you.
ἐποίησεν κύριος ἃ ἐνεθυμήθη συνετέλεσεν ῥήματα αὐτοῦ ἃ ἐνετείλατο ἐξ ἡμερῶν ἀρχαίων καθεῖλεν καὶ οὐκ ἐφείσατο καὶ ἠψφρανεν ἐπὶ σὲ ἐχθρόν ὕψωσεν κέρασ θλίβοντός σε
- 18** Lòng dân ngươi kêu van đến Chúa. Hỡi tường thành con gái Si-ôn, hãy cho nước mắt ngươi ngày đêm chảy như sông! Đừng cho nghỉ ngơi; con ngươi mắt người chẳng thôi.
Let your cry go up to the Lord: O wall of the daughter of Zion, let your weeping be flowing down like a stream day and night; give yourself no rest, let not your eyes keep back the drops of sorrow.
ἐβόησεν καρδία αὐτῶν πρὸς κύριον τείχη σιων καταγάγετε ὡς χειμάρρους δάκρυα ἡμέρας καὶ νυκτός μὴ δῶς ἔκνηψιν σεαυτῆ μὴ σιωπήσαιο θύγ ατερ ὁ ὀφθαλμός σου
- 19** Hãy chỗi dậy kêu van lúc ban đêm, vừa đầu các phiên canh; Đổ lòng ra như nước ở trước mặt Chúa. Hãy giơ tay hướng về Chúa vì sự sống con nhỏ ngươi, chúng nó ngất đi vì đói nơi góc phố.
Up! give cries in the night, at the starting of the night-watches; let your heart be flowing out like water before the face of the Lord, lifting up your hands to him for the life of your young children who are falling down, feeble for need of food, at the top of every street.
ἀνάστα ἀγαλλίασαι ἐν νυκτὶ εἰς ἀρχὰς φυλακῆς σου ἔκχεον ὡς ὕδωρ καρδίαν σου ἀπέναντι προσώπου κυρίου ἄρον πρὸς αὐτὸν χεῖράς σου περὶ ψυχῆς νηπίων σου τῶν ἐκλυομένων λιμῶ ἐπ' ἀρχῆς πασῶν ἐξόδων
- 20** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin đoái xem! Ngài đã hề dãi ai như thế? Đòn bà há ăn trái ruột mình, tức con cái ẵm trong tay ư? Thầy tế lễ cùng tiên tri, há nên giết trong nơi thánh Chúa ư?
Look! O Lord, see to whom you have done this! Are the women to take as their food the fruit of their bodies, the children who are folded in their arms? are the priest and the prophet to be put to death in the holy place of the Lord?
ιδέ κύριε καὶ ἐπίβλεψον τίνι ἐπεφύλλισας οὕτως εἰ φάγονται γυναῖκες καρπὸν κοιλίας αὐτῶν ἐπιφυλλίδα ἐποίησεν μάγειρος φονευθήσονται νήπια θηλάζοντα μαστοῦς ἀποκτενεῖς ἐν ἀγιάσματι κυρίου ἱερέα καὶ προφήτην
- 21** Những người trẻ và già nằm sải trên đất trong đường phố. Những gái trẻ và trai trẻ ta đều ngã dưới mũi gươm. Ngài giết đi nơi ngày thịnh nộ, tru diệt chẳng xót thương.
The young men and the old are stretched on the earth in the streets; my virgins and my young men have been put to the sword: you have sent death on them in the day of your wrath, causing death without pity.
ἐκοιμήθησαν εἰς τὴν ἔξοδον παιδάριον καὶ πρεσβύτες παρθένοι μου καὶ νεανίσκοι μου ἐπορεύθησαν ἐν αἰχμαλωσίᾳ ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν λιμῶ ἀπέκτεινας ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς σου ἐμαγεύρευσας οὐκ ἐφείσω

- 22** Ngài đã nhóm như ngày hội trọng thể những sự kinh hãi của tôi mọi bề. Nơi ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va, chẳng ai thoát khỏi và sót lại. Như kẻ tôi đã bồng ẵm và thấy lớn lên, hết thấy đã bị quân nghịch hủy hại.
As in the day of a holy meeting you have made fears come round me on every side, and no one got away or was kept safe in the day of the Lord's wrath: those who were folded in my arms, whom I took care of, have been sent to their destruction by my hater.
ἐκάλεσεν ἡμέραν ἑορτῆς παροικίας μου κυκλόθεν καὶ οὐκ ἐγένοντο ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς κυρίου ἀνασφύζομενος καὶ καταλελειμμένος ὡς ἐπεκράτησα καὶ ἰ ἐπλήθυνα ἐχθρούς μου πάντας
- 1** Ta là người đã thấy khốn khổ bởi gậy thịnh nộ của Ngài.
I am the man who has seen trouble by the rod of his wrath.
ἐγὼ ἀνὴρ ὁ βλέπων πτωχείαν ἐν ῥάβδῳ θυμοῦ αὐτοῦ ἐπ' ἐμέ
- 2** Ngài đã dắt ta và khiến ta bước đi trong tối tăm, chẳng bước đi trong sáng láng.
By him I have been made to go in the dark where there is no light.
παρέλαβέν με καὶ ἀπήγαγεν εἰς σκότος καὶ οὐ φῶς
- 3** Chắc Ngài trở tay cả ngày nghịch cùng ta nhiều lần.
Truly against me his hand has been turned again and again all the day.
πλὴν ἐν ἐμοὶ ἐπέστρεψεν χεῖρα αὐτοῦ ὅλην τὴν ἡμέραν
- 4** Ngài đã làm hao mòn thịt và da, đã bẻ gãy xương ta,
My flesh and my skin have been used up by him and my bones broken.
ἐπαλαίωσεν σάρκας μου καὶ δέρμα μου ὀστέα μου συνέτριψεν
- 5** Đã xây đắp nghịch cùng ta, vây ta bằng mật đắng và sự nhọc nhằn,
He has put up a wall against me, shutting me in with bitter sorrow.
ἀνωκοδόμησεν κατ' ἐμοῦ καὶ ἐκύκλωσεν κεφαλὴν μου καὶ ἐμόχθησεν
- 6** Khiến ta ở trong nơi tối tăm, như người đã chết từ lâu đời.
He has kept me in dark places, like those who have been long dead.
ἐν σκοτεινοῖς ἐκάθισέν με ὡς νεκροὺς αἰῶνος
- 7** Ngài đã bao bọc ta bằng tường, mà không cho ra; lại làm cho nặng xiềng ta.
He has put a wall round me, so that I am not able to go out; he has made great the weight of my chain.
ἀνωκοδόμησεν κατ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἐξελεύσομαι ἐβάρυνεν χαλκὸν μου
- 8** Khi ta kêu và xin cứu, Ngài bịt tai chẳng nghe lời cầu nguyện;
Even when I send up a cry for help, he keeps my prayer shut out.
καὶ γὰρ κεκράζομαι καὶ βοήσω ἀπέφραξεν προσευχὴν μου

- 9 Lấy những đá đẽo lấp lối ta; Ngài đã làm cho đường nẻo ta quanh quẹo.
He has put up a wall of cut stones about my ways, he has made my roads twisted.
 ἀνοικοδόμησεν ὁδοῦς μου ἐνέφραξεν τρίβους μου ἐτάραξεν
- 10 Ngài đối với ta như gấu rình rập, như sư tử nơi kín đáo;
He is like a bear waiting for me, like a lion in secret places.
 ἄρκος ἐνεδρεύουσα αὐτός μοι λέων ἐν κρυφαίοις
- 11 Khiến ta lạc đường và vò xé ta, cho ta phải sàu nảo.
By him my ways have been turned on one side and I have been pulled in bits; he has made me waste.
 κατεδιώξεν ἀφεστηκότα καὶ κατέπαυσέν με ἔθετό με ἠφανισμένην
- 12 Ngài đã giương cung và chọn ta làm tròng cho tên Ngài.
With his bow bent, he has made me the mark for his arrows.
 ἐνέτεινεν τόξον αὐτοῦ καὶ ἐστήλωσέν με ὡς σκοπὸν εἰς βέλος
- 13 Ngài đã khiến tên trong bao Ngài vào trái cật ta:
He has let loose his arrows into the inmost parts of my body.
 εἰσήγαγεν τοῖς νεφροῖς μου ἰοὺς φαρέτρας αὐτοῦ
- 14 Ta làm trò cười cho cả dân ta, họ lấy ta làm bài hát cả ngày.
I have become the sport of all the peoples; I am their song all the day.
 ἐγενήθην γέλωσ παντὶ λαῶ μου ψαλμὸς αὐτῶν ὅλην τὴν ἡμέραν
- 15 Ngài đã cho ta đầy dẫy sự đắng cay, cho ta no nê bằng ngải cứu.
He has made my life nothing but pain, he has given me the bitter root in full measure.
 ἐχόρτασέν με πικρίας ἐμέθυσέν με χολῆς
- 16 Ngài đã lấy sỏi bể răng ta; vùi ta vào trong tro.
By him my teeth have been broken with crushed stones, and I am bent low in the dust.
 καὶ ἐξέβαλεν ψήφω ὀδόντας μου ἐψώμισέν με σποδόν
- 17 Ngài khiến hồn ta xa sự bình an, ta đã quên phước lành.
My soul is sent far away from peace, I have no more memory of good.
 καὶ ἀπόσατο ἐξ εἰρήνης ψυχὴν μου ἐπελαθόμην ἀγαθὰ

- 18 Ta rằng: Hết sức mạnh ta, dứt lòng trông đợi Đức Giê-hô-va.
 And I said, My strength is cut off, and my hope from the Lord.
 και ειπα απωλετο νεικος μου και η ελπις μου απο κυριου
- 19 Hãy nhớ đến sự hoạn nạn khôn khổ ta, là ngải cứu và mật đắng.
 Keep in mind my trouble and my wandering, the bitter root and the poison.
 εμνησθην απο πτωχειας μου και εκ διωγμου μου πικριας και χολης μου
- 20 Hồn ta còn nhớ đến, và hao mòn trong ta.
 My soul still keeps the memory of them; and is bent down in me.
 μνησθησεται και καταδολεσχησει επ' εμε η ψυχη μου
- 21 Ta nhớ lại sự đó, thì có sự trông mong:
 This I keep in mind, and because of this I have hope.
 ταυτην ταζω εις την καρδιαν μου δια τουτο υπομενω
- 25 Đức Giê-hô-va ban sự nhơn từ cho những kẻ trông đợi Ngài, cho linh hồn tìm cầu Ngài.
 The Lord is good to those who are waiting for him, to the soul which is looking for him.
 αγαθος κυριος τοις υπομενουσιν αυτον ψυχη η ζητησει αυτον αγαθον
- 26 Thật tốt cho người trông mong và yên lặng đợi chờ sự cứu rỗi của Đức Giê-hô-va.
 It is good to go on hoping and quietly waiting for the salvation of the Lord.
 και υπομενει και ησυχασει εις το σωτηριον κυριου
- 27 Thật tốt cho người mang ách lúc trẻ thơ.
 It is good for a man to undergo the yoke when he is young.
 αγαθον ανδρι οταν αρη ζυγον εν νεοτητι αυτου
- 28 Phải, nó phải ngồi một mình và làm thinh, vì Ngài đã gán ách trên mình.
 Let him be seated by himself, saying nothing, because he has put it on him.
 καθησεται κατα μονας και σιωπησεται οτι ηρεν επ' εαυτω
- 30 Nó khá đưa má ra cho kẻ vả, khá chịu đầy nhuốc nha.
 Let his face be turned to him who gives him blows; let him be full of shame.
 δωσει τω παιοντι αυτον σιαγωνα χορτασθησεται ονειδισμων

- 31 Vì Chúa chẳng hề bỏ cho đến đời đời.
For the Lord does not give a man up for ever.
ὅτι οὐκ εἰς τὸν αἰῶνα ἀπόσεται κύριος
- 32 Dầu Ngài đã làm cho lo buồn, còn sẽ thương xót theo sự dư dật của lòng nhơn từ Ngài;
For though he sends grief, still he will have pity in the full measure of his love.
ὅτι ὁ ταπεινώσας οἰκτιρήσει κατὰ τὸ πλήθος τοῦ ἐλέους αὐτοῦ
- 33 Vì ấy là chẳng phải bỗ tâm Ngài làm cho con cái loài người cực khổ và buồn rầu.
For he has no pleasure in troubling and causing grief to the children of men.
ὅτι οὐκ ἀπεκρίθη ἀπὸ καρδίας αὐτοῦ καὶ ἐταπείνωσεν υἱοὺς ἀνδρῶς
- 34 Khi người ta giày đạp mọi kẻ tù trong đất,
In a man's crushing under his feet all the prisoners of the earth,
τοῦ ταπεινῶσαι ὑπὸ τοὺς πόδας αὐτοῦ πάντας δεσμίους γῆς
- 35 Khi uốn cong lý đoán của người trước mặt Đấng Rất Cao,
In his turning away the right of a man before the face of the Most High.
τοῦ ἐκκλίνειν κρίσιν ἀνδρῶς κατέναντι προσώπου ὑψίστου
- 36 Khi diên đảo ai trong sự xét đoán, thì Chúa chẳng ưng chịu.
In his doing wrong to a man in his cause, the Lord has no pleasure.
καταδικάσαι ἄνθρωπον ἐν τῷ κρίνεσθαι αὐτὸν κύριος οὐκ εἶπεν
- 37 Nếu chẳng phải Chúa truyền lệnh, ai hay nói ra và sự ấy được thành?
Who is able to say a thing, and give effect to it, if it has not been ordered by the Lord?
τίς οὕτως εἶπεν καὶ ἐγενήθη κύριος οὐκ ἐνετείλατο
- 38 Há chẳng phải từ miệng Đấng Rất Cao ra tai họa và phước lành?
Do not evil and good come from the mouth of the Most High?
ἐκ στόματος ὑψίστου οὐκ ἐξελεύσεται τὰ κακὰ καὶ τὸ ἀγαθόν
- 39 Cớ sao người đang sống phàn nàn vì chịu hình phạt về tội lỗi mình?
What protest may a living man make, even a man about the punishment of his sin?
τί γογγύσει ἄνθρωπος ζῶν ἀνὴρ περὶ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ

- 40 Chúng ta hãy xét và thử đường mình, trở về cùng Đức Giê-hô-va.
Let us make search and put our ways to the test, turning again to the Lord;
 ἐξηρευνήθη ἡ ὁδὸς ἡμῶν καὶ ἠτάσθη καὶ ἐπιστρέψωμεν ἕως κυρίου
- 41 Chúng ta hãy giơ lòng và tay lên đến Đức Chúa Trời trên trời.
Lifting up our hearts with our hands to God in the heavens.
 ἀναλάβωμεν καρδίας ἡμῶν ἐπὶ χειρῶν πρὸς ὑψηλὸν ἐν οὐρανῷ
- 42 Chúng tôi đã phạm phép, đã bợn nghịch; Ngài đã chẳng dung thứ!
We have done wrong and gone against your law; we have not had your forgiveness.
 ἡμαρτήσαμεν ἠσεβήσαμεν καὶ οὐχ ἰλάσθης
- 43 Ngài lấy giận che mình và đuổi theo chúng tôi, giết lát chúng tôi, chẳng thương xót.
Covering yourself with wrath you have gone after us, cutting us off without pity;
 ἐπεσκέπασας ἐν θυμῷ καὶ ἀπεδίωξας ἡμᾶς ἀπέκτεινας οὐκ ἐφείσω
- 44 Ngài ẩn mình trong mây, đến nỗi chẳng lời cầu nguyện nào thấu qua được.
Covering yourself with a cloud, so that prayer may not get through.
 ἐπεσκέπασας νεφέλην σεαυτῷ εἵνεκεν προσευχῆς
- 45 Ngài làm chúng tôi ra của bỏ, ra đồ rác rến trong dân sự.
You have made us like waste and that for which there is no use, among the peoples.
 καμύσαι με καὶ ἀποσθῆναι ἔθηκας ἡμᾶς ἐν μέσῳ τῶν λαῶν
- 46 Mọi kẻ nghịch thù hả miệng rộng nghịch cùng chúng tôi.
The mouths of all our haters are open wide against us.
 διήνοιξαν ἐφ' ἡμᾶς τὸ στόμα αὐτῶν πάντες οἱ ἐχθροὶ ἡμῶν
- 47 Chúng tôi đã mắc sự sợ hãi, hằm hớ, hủy diệt, và hư hại.
Fear and deep waters have come on us, wasting and destruction.
 φόβος καὶ θυμὸς ἐγενήθη ἡμῖν ἔπαρσις καὶ συντριβή
- 48 Mắt tôi chảy dòng nước, vì gái dân tôi mắc diệt vong.
Rivers of water are running down from my eyes, for the destruction of the daughter of my people.
 ἀφ᾽ ἑσείς ὑδάτων κατάξει ὁ ὀφθαλμὸς μου ἐπὶ τὸ σύντριμμα τῆς θυγατρὸς τοῦ λαοῦ μου

- 49 **Mắt tôi tuôn nước mắt, không thôi cũng không ngớt,
My eyes are streaming without stopping, they have no rest,
ὁ ὀφθαλμός μου κατεπόθη καὶ οὐ σιγήσομαι τοῦ μὴ εἶναι ἔκνηψιν**
- 50 **Cho đến chừng nào Đức Giê-hô-va đoái xem, từ trên trời ngó xuống.
Till the Lord's eye is turned on me, till he sees my trouble from heaven.
ἕως οὗ διακύψῃ καὶ ἴδῃ κύριος ἐξ οὐρανοῦ**
- 51 **Mắt tôi làm khổ linh hồn tôi, vì mọi con gái của thành tôi.
The Lord is unkind to my soul, more than all the daughters of my town.
ὁ ὀφθαλμός μου ἐπιφυλλιεῖ ἐπὶ τὴν ψυχὴν μου παρὰ πάσας θυγατέρας πόλεως**
- 52 **Những kẻ vô cớ thù nghịch tôi đã đuổi tôi như đuổi chim.
They who are against me without cause have gone hard after me as if I was a bird;
θηρεύοντες ἐθήρευσάν με ὡς στρουθίον οἱ ἐχθροί μου δωρεάν**
- 53 **Họ muốn giết tôi nơi ngục tối, và ném đá trên tôi.
They have put an end to my life in the prison, stoning me with stones.
ἐθανάτωσαν ἐν λάκκῳ ζῶν μου καὶ ἐπέθηκαν λίθον ἐπ' ἐμοί**
- 54 **Nước lên ngập đầu tôi, tôi nói: Ta phải chết mất!
Waters were flowing over my head; I said, I am cut off.
ὑπερεχύθη ὕδωρ ἐπὶ κεφαλὴν μου εἶπα ἀπῶσμαι**
- 55 **Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi từ nơi ngục tối rất sâu kêu cầu danh Ngài.
I was making prayer to your name, O Lord, out of the lowest prison.
ἐπεκαλεσάμην τὸ ὄνομά σου κύριε ἐκ λάκκου κατωτάτου**
- 56 **Ngài chúng con đã nghe tiếng tôi, xin đừng bịt tai khỏi hơi thở và lời kêu van tôi.
My voice came to you; let not your ear be shut to my breathing, to my cry.
φωνὴν μου ἤκουσας μὴ κρύψῃς τὰ ὄτιά σου εἰς τὴν δέησίν μου**
- 57 **Ngày tôi cầu Ngài, Ngài đã đến gần tôi, đã phán cùng tôi: Chớ sợ hãi chi!
You came near in the day when I made my prayer to you: you said, Have no fear.
εἰς τὴν βοήθειάν μου ἤγγισας ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐπεκαλεσάμην εἶπας μοι μὴ φοβοῦ**

- 58 Hỡi Chúa, Ngài đã đổi nại việc hồn tôi, là Đáng chuộc mạng tôi.
O Lord, you have taken up the cause of my soul, you have made my life safe.
 ἐδίκασας κύριε τὰς δίκας τῆς ψυχῆς μου ἐλυτρώσω τὴν ζωὴν μου
- 59 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã thấy người ta hiếp đáp tôi: xin đoán xét việc tôi!
O Lord, you have seen my wrong; be judge in my cause.
 εἶδες κύριε τὰς ταραχάς μου ἔκρινας τὴν κρίσιν μου
- 60 Chúng nó báo thù, lập mưu hại tôi, thì Ngài đã thấy hết.
You have seen all the evil rewards they have sent on me, and all their designs against me.
 εἶδες πᾶσαν τὴν ἐκδίκησιν αὐτῶν εἰς πάντας διαλογισμοὺς αὐτῶν ἐν ἐμοί
- 61 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã nghe chúng nó sỉ nhục, bày mọi mưu chước nghịch cùng tôi.
Their bitter words have come to your ears, O Lord, and all their designs against me;
 ἤκουσας τὸν ὀνειδισμὸν αὐτῶν πάντας τοὺς διαλογισμοὺς αὐτῶν κατ' ἐμοῦ
- 62 Những môi miếng của kẻ dấy nghịch cùng tôi và mưu kế lập ra hại tôi cả ngày.
The lips of those who came up against me, and their thoughts against me all the day.
 χειλὴ ἐπανιστανομένων μοι καὶ μελέτας αὐτῶν κατ' ἐμοῦ ὅλην τὴν ἡμέραν
- 63 Xin Ngài xem sự ngồi xuống và đứng dậy của chúng nó; tôi là bài hát của chúng nó.
Take note of them when they are seated, and when they get up; I am their song.
 καθέδραν αὐτῶν καὶ ἀνάστασιν αὐτῶν ἐπίβλεπον ἐπὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 64 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ báo trả chúng nó tùy theo việc tay chúng nó làm.
You will give them their reward, O Lord, answering to the work of their hands.
 ἀποδώσεις αὐτοῖς ἀνταπόδομα κύριε κατὰ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτῶν
- 65 Ngài sẽ ban lòng cứng cõi cho chúng nó, sự rửa sả giáng trên chúng nó.
You will let their hearts be covered over with your curse on them.
 ἀποδώσεις αὐτοῖς ὑπερασπισμὸν καρδίας μόχθον σου αὐτοῖς
- 66 Ngài sẽ lấy cơn giận và đuổi theo, hủy hoại chúng nó khỏi dưới trời của Đức Giê-hô-va.
You will go after them in wrath, and put an end to them from under the heavens of the Lord.
 καταδιώξεις ἐν ὀργῇ καὶ ἐξαναλώσεις αὐτοὺς ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ κύριε

- 1** Than ôi! vàng mờ tối, vàng ròng biến đổi đường nào! Đá nơi thánh đổ ra nơi mọi góc đường phố!
How dark has the gold become! how changed the best gold! the stones of the holy place are dropping out at the top of every street.
πῶς ἀμαυρωθήσεται χρυσίον ἀλλοιωθήσεται τὸ ἀργύριον τὸ ἀγαθὸν ἐξεχύθησαν λίθοι ἅγιοι ἐπ' ἀρχῆς πασῶν ἐξόδων
- 2** Các con trai của Si-ôn quý báu khác nào vàng ròng, Nay coi như bình đất sét là việc của tay thợ gốm làm!
The valued sons of Zion, whose price was the best gold, are looked on as vessels of earth, the work of the hands of the potter!
υἱοὶ σιων οἱ τίμιοι οἱ ἐπηρμένοι ἐν χρυσίῳ πῶς ἐλογίσθησαν εἰς ἀγγεῖα ὀστράκινα ἔργα χειρῶν κεραμέως
- 3** Chính các chó rừng còn đưa vú ra cho con nó đặng cho bú; Song con gái dân ta trở nên hung dữ như chim đà ở nơi đồng vắng.
Even the beasts of the waste land have full breasts, they give milk to their young ones: the daughter of my people has become cruel like the ostriches in the waste land.
καὶ γε δράκοντες ἐξέδυσαν μαστοὺς ἐθήλασαν σκύμνοι αὐτῶν θυγατέρες λαοῦ μου εἰς ἀνίατον ὡς στρουθίων ἐν ἐρήμῳ
- 4** Con mới đẻ khao khát lắm, lưỡi nó dính với cửa họng. Trẻ nhỏ đòi bánh chẳng ai bẻ cho.
The tongue of the child at the breast is fixed to the roof of his mouth for need of drink: the young children are crying out for bread, and no man gives it to them.
ἐκολλήθη ἡ γλῶσσα θηλάζοντος πρὸς τὸν φάρυγγα αὐτοῦ ἐν δίψει νήπια ἤτησαν ἄρτον ὁ διακλῶν οὐκ ἔστιν αὐτοῖς
- 5** Những người quen nếm mùi cao lương đơn chiếc trong các đường phố; Những kẻ dưỡng nuôi trong đồ điều đỏ, nay ôm lấy đồng phân tro.
Those who were used to feasting on delicate food are wasted in the streets: those who as children were dressed in purple are stretched out on the dust.
οἱ ἔσθοντες τὰς τρυφὰς ἠφανίσθησαν ἐν ταῖς ἐξόδοις οἱ τιθηνοῦμενοι ἐπὶ κόκκων περιβάλλοντο κοπρίας
- 6** Tội lỗi con gái dân ta lớn hơn tội lỗi Sô-đôm, Là thành bị đổ như trong giây phút, chẳng ai giơ tay ra trên nó.
For the punishment of the daughter of my people is greater than the punishment of Sodom, which was overturned suddenly without any hand falling on her.
καὶ ἐμεγαλύνθη ἀνομία θυγατρὸς λαοῦ μου ὑπὲρ ἀνομίας σοδομων τῆς κατεστραμμένης ὥσπερ σπουδῆ καὶ οὐκ ἐπόνεσαν ἐν αὐτῇ χεῖρας
- 7** Các người sang trọng của nó tinh hơn tuyết, trắng hơn sữa. Nước da đỏ hồng hơn san hô, mình mẩy sáng ngời như bích ngọc.
Her holy ones were cleaner than snow, they were whiter than milk, their bodies were redder than corals, their form was as the sapphire:
ἐκαθαρίωθησαν ναζιραῖοι αὐτῆς ὑπὲρ χιόνα ἔλαμψαν ὑπὲρ γάλα ἐπυρρώθησαν ὑπὲρ λίθους σαπφείρου τὸ ἀπόσπασμα αὐτῶν
- 8** Nay mặt đen hơn than: chẳng ai nhận biết trong đường phố; Còn xương bọc lấy da; khô ran như khúc gỗ.
Their face is blacker than night; in the streets no one has knowledge of them: their skin is hanging on their bones, they are dry, they have become like wood.
ἐσκότασεν ὑπὲρ ἀσβόλην τὸ εἶδος αὐτῶν οὐκ ἐπεγνώσθησαν ἐν ταῖς ἐξόδοις ἐπάγη δέρμα αὐτῶν ἐπὶ τὰ ὀστέα αὐτῶν ἐξηράνθησαν ἐγενήθησαν ὡσπερ ξύλον

- 9 Những người bị gươm giết may hơn kẻ bị chết đói: Vì thiếu sản vật ngoài đồng, người lần lần hao mòn như bị đâm.
Those who have been put to the sword are better off than those whose death is caused by need of food; for these come to death slowly, burned up like the fruit of the field.
καλοὶ ἦσαν οἱ τραυματῖαι ῥομφαίας ἢ οἱ τραυματῖαι λιμοῦ ἐπορεύθησαν ἐκκεκεντημένοι ἀπὸ γενημάτων ἀγρῶν
- 10 Chính tay người đờn bà vẫn có lòng thương xót, nấu chín con cái mình, Dùng làm đồ ăn cho mình giữa khi con gái dân ta bị phá hại.
The hands of kind-hearted women have been boiling their children; they were their food in the destruction of the daughter of my people.
χεῖρες γυναικῶν οἰκτιρμόνων ἤψησαν τὰ παιδιά αὐτῶν ἐγενήθησαν εἰς βρῶσιν αὐταῖς ἐν τῷ συντρίμματι τῆς θυγατρὸς λαοῦ μου
- 11 Đức Giê-hô-va đã làm trọn sự giận của Ngài, đổ cơn thịnh nộ Ngài ra; Ngài đã đốt lửa tại Si-ôn, thiêu nuốt nền nó.
The Lord has given full effect to his passion, he has let loose his burning wrath; he has made a fire in Zion, causing the destruction of its bases.
συνετέλεσεν κύριος θυμὸν αὐτοῦ ἐξέχεεν θυμὸν ὀργῆς αὐτοῦ καὶ ἀνήψεν πῦρ ἐν σιων καὶ κατέφαγεν τὰ θεμέλια αὐτῆς
- 12 Các vua trên đất, cả dân cư thế gian, vốn chẳng ngờ Kẻ thù quân nghịch sẽ tràn vào các cửa thành Giê-ru-sa-lem.
To the kings of the earth and to all the people of the world it did not seem possible that the attackers and the haters would go into the doors of Jerusalem.
οὐκ ἐπίστευσαν βασιλεῖς γῆς πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην ὅτι εἰσελεύσεται ἐχθρὸς καὶ ἐκθλίβων διὰ τῶν πυλῶν ἱερουσαλημ
- 13 Ấy l vì có tội lỗi của các tiên tri nó, và sự gian ác của các thầy tế lễ nó. Họ đã đổ giữa nó huyết của người công bình.
It is because of the sins of her prophets and the evil-doing of her priests, by whom the blood of the upright has been drained out in her.
ἐξ ἁμαρτιῶν προφητῶν αὐτῆς ἀδικιῶν ἱερέων αὐτῆς τῶν ἐκχεόντων αἷμα δίκαιον ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 14 Họ đi quanh dọc đường như kẻ mù, bị máu làm ô uế, Đến nỗi không ai có thể rờ đến áo xống họ.
They are wandering like blind men in the streets, they are made unclean with blood, so that their robes may not be touched by men.
ἐσαλεύθησαν ἐργήγοροι αὐτῆς ἐν ταῖς ἐξόδοις ἐμολύνθησαν ἐν αἵματι ἐν τῷ μὴ δύνασθαι αὐτοὺς ἤψαντο ἐνδυμάτων αὐτῶν
- 15 Người ta kêu bảo chúng rằng: Hãy xê ra, chẳng sạch. Hãy xê ra! xê ra! đừng rờ đến! Khi họ trốn tránh đi lưu lạc, dân ngoại kêu rằng: Chúng nó sẽ không trú ngụ ở đây nữa.
Away! unclean! they were crying out to them, Away! away! let there be no touching: when they went away in flight and wandering, men said among the nations, There is no further resting-place for them.
ἀπόστητε ἀκαθάρτων καλέσατε αὐτούς ἀπόστητε ἀπόστητε μὴ ἅπτεσθε ὅτι ἀνήφθησαν καὶ γε ἐσαλεύθησαν εἶπατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν οὐ μὴ προσθῶσιν τοῦ παροικεῖν
- 16 Cơn giận Đức Giê-hô-va đã làm tan lạc chúng, Ngài chẳng đoái xem nữa. Chúng nó chẳng nể mặt thầy tế lễ, cũng chẳng kính người già cả.
The face of the Lord has sent them in all directions; he will no longer take care of them: they had no respect for the priests, they gave no honour to the old men.
πρόσωπον κυρίου μερὶς αὐτῶν οὐ προσθήσει ἐπιβλέψαι αὐτοῖς πρόσωπον ἱερέων οὐκ ἔλαβον πρεσβύτας οὐκ ἤλῃσαν

- 17 Mất chúng ta mòn mỏi trông sự cứu luống công! Chúng ta trông đợi hướng về một dân không thể cứu.
Our eyes are still wasting away in looking for our false help: we have been watching for a nation unable to give salvation.
 ἔτι ὄντων ἡμῶν ἐξέλιπον οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν εἰς τὴν βοήθειαν ἡμῶν μάταια ἀποσκοπεύοντων ἡμῶν ἀπεσκοπεύσαμεν εἰς ἔθνος οὐ σῶζον
- 18 Chúng nó dòm ngó chơn chúng ta, đến nỗi chúng ta không bước ra nơi đường phố. Sự cuối cùng chúng ta đã gần! Ngày chúng ta đã trọn! phải, sự cuối cùng chúng ta đã đến!
They go after our steps so that we may not go in our streets: our end is near, our days are numbered; for our end has come.
 ἐθηρεύσαμεν μικροὺς ἡμῶν τοῦ μὴ πορεύεσθαι ἐν ταῖς πλατείαις ἡμῶν ἤγγικεν ὁ καιρὸς ἡμῶν ἐπληρώθησαν αἱ ἡμέραι ἡμῶν πάρεστιν ὁ καιρὸς ἡμῶν
- 19 Kẻ đuổi theo chúng ta thật lẹ hơn con chim ưng trên trời. Đuổi theo chúng ta trên các núi, rình rập chúng ta trong đồng vắng.
Those who went after us were quicker than the eagles of the heaven, driving us before them on the mountains, waiting secretly for us in the waste land.
 κοῦφοι ἐγένοντο οἱ διώκοντες ἡμᾶς ὑπὲρ ἀετοῦς οὐρανοῦ ἐπὶ τῶν ὀρέων ἐξήφθησαν ἐν ἐρήμῳ ἐνήδρευσαν ἡμᾶς
- 20 Hơi thở của mũi chúng ta, tức là kẻ chịu xúc dầu của Đức Giê-hô-va, thì đã mắc bẫy rồi, Về người, chúng ta thường nói rằng: Chúng ta nấp dưới bóng người mà sống giữa các nước.
Our breath of life, he on whom the holy oil was put, was taken in their holes; of whom we said, Under his shade we will be living among the nations.
 πνεῦμα προσώπου ἡμῶν χριστὸς κυρίου συνελήμφθη ἐν ταῖς διαφθοραῖς αὐτῶν οὗ εἶπαμεν ἐν τῇ σκιᾷ αὐτοῦ ζησόμεθα ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 21 Hỡi con gái Ê-đôm, ở đất Ut-x ! Hãy vui mừng hơn hờ, Cái chén cũng sẽ trao đến mày, mày sẽ say mê và trần truồng.
Have joy and be glad, O daughter of Edom, living in the land of Uz: the cup will be given to you in your turn, and you will be overcome with wine and your shame will be seen.
 χαῖρε καὶ εὐφραίνου θύγατερ ἰδουμαίας ἡ κατοικοῦσα ἐπὶ γῆς καὶ γε ἐπὶ σὲ διελεύσεται τὸ ποτήριον κυρίου καὶ μεθυσθήσῃ καὶ ἀποχεεῖς
- 22 Hỡi con gái Si-ôn, sự phạt tội lỗi mày đã trọn, Ngài không đày mày đi làm phu tù nữa! Hỡi con gái Ê-đôm, Ngài sẽ thăm phạt tội mày; phô bày gian ác mày!
The punishment of your evil-doing is complete, O daughter of Zion; never again will he take you away as a prisoner: he will give you the reward of your evil-doing, O daughter of Edom; he will let your sin be uncovered.
 ἐξέλιπεν ἡ ἀνομία σου θύγατερ σιων οὐ προσθήσει ἔτι ἀποικίσαι σε ἐπεσκέψατο ἀνομίας σου θύγατερ εδωμ ἀπεκάλυψεν ἐπὶ τὰ ἀσεβήματά σου
- 1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nhớ sự đã giáng trên chúng tôi; Hãy đoái xem sự sỉ nhục chúng tôi!
Keep in mind, O Lord, what has come to us: take note and see our shame.
 μνήσθητι κύριε ὅ τι ἐγενήθη ἡμῖν ἐπίβλεψον καὶ ἰδὲ τὸν ὄνειδισμὸν ἡμῶν
- 2 Sản nghiệp chúng tôi đã sang tay dân ngoại, Nhà cửa thuộc về người giống khác.
Our heritage is given up to men of strange lands, our houses to those who are not our countrymen.
 κληρονομία ἡμῶν μετεστράφη ἀλλοτρίοις οἱ οἴκοι ἡμῶν ξένοις

- 3 Chúng tôi mất cha, phải mồ côi, Mẹ chúng tôi trở nên góa bụa.
We are children without fathers, our mothers are like widows.
 ὀρφανοὶ ἐγενήθημεν οὐχ ὑπάρχει πατήρ μητέρες ἡμῶν ὡς αἱ χήραι
- 4 Chúng tôi uống nước phải trả tiền, Phải mua mới có củi.
We give money for a drink of water, we get our wood for a price.
 ἐξ ἡμερῶν ἡμῶν ξύλα ἡμῶν ἐν ἀλλάγματι ἦλθεν
- 5 Kẻ đuổi theo kịp chúng tôi, chặn cổ chúng tôi; Chúng tôi đã mỗi mệt rồi, chẳng được nghỉ!
Our attackers are on our necks: overcome with weariness, we have no rest.
 ἐπὶ τὸν τράχηλον ἡμῶν ἐδιώχθημεν ἐκοπιάσαμεν οὐκ ἀνεπαύθημεν
- 6 Chúng tôi giang tay hướng về những người Ê-díp-tô Và A-si-ri, đừng có bánh ăn no nê.
We have given our hands to the Egyptians and to the Assyrians so that we might have enough bread.
 αἴγυπτος ἔδωκεν χεῖρα ασσοῦρ εἰς πλησμονὴν αὐτῶν
- 7 Tổ phụ chúng tôi đã phạm tội, nay không còn nữa. Chúng tôi đã mang lấy sự gian ác họ.
Our fathers were sinners and are dead; and the weight of their evil-doing is on us.
 οἱ πατέρες ἡμῶν ἥμαρτον οὐχ ὑπάρχουσιν ἡμεῖς τὰ ἀνομήματα αὐτῶν ὑπέσχομεν
- 8 Kẻ đầy tớ cai trị chúng tôi, Chẳng ai cứu chúng tôi khỏi tay họ.
Servants are ruling over us, and there is no one to make us free from their hands.
 δοῦλοι ἐκυρίευσαν ἡμῶν λυτρούμενος οὐκ ἔστιν ἐκ τῆς χειρὸς αὐτῶν
- 9 Chúng tôi liều mạng mới có bánh mà ăn, Vì có mũi gươm nơi đồng vắng.
We put our lives in danger to get our bread, because of the sword of the waste land.
 ἐν ταῖς ψυχαῖς ἡμῶν εἰσίοισμεν ἄρτον ἡμῶν ἀπὸ προσώπου ῥομφαίας τῆς ἐρήμου
- 10 Da chúng tôi nóng như lò lửa, Vì cơn đói thiêu đốt chúng tôi!
Our skin is heated like an oven because of our burning heat from need of food.
 τὸ δέριμα ἡμῶν ὡς κλίβανος ἐπελειώθη συνεσπάσθησαν ἀπὸ προσώπου καταγίδων λιμοῦ
- 11 Chúng nó đã làm nhục đàn bà tại Si-ôn, Và gái đồng trinh trong các thành Giu-đa.
They took by force the women in Zion, the virgins in the towns of Judah.
 γυναῖκας ἐν σιων ἐταπείνωσαν παρθένους ἐν πόλεσιν ἰουδα

- 12 Tay chúng nó đã treo các quan trưởng lên, Chẳng kính trọng mặt các người già cả.
Their hands put princes to death by hanging: the faces of old men were not honoured.
 ἄρχοντες ἐν χερσὶν αὐτῶν ἐκρεμάσθησαν πρεσβύτεροι οὐκ ἐδοξάσθησαν
- 13 Kẻ trai tráng đã phải mang cối, Trẻ con vấp ngã dưới gánh củi.
The young men were crushing the grain, and the boys were falling under the wood.
 ἐκλεκτοὶ κλαυθμὸν ἀνέλαβον καὶ νεανίσκοι ἐν ξύλῳ ἠσθένησαν
- 14 Các người già cả không còn ngồi nơi cửa thành, Bọn trai trẻ không còn chơi đờn hát.
The old men are no longer seated in the doorway, and the music of the young men has come to an end.
 καὶ πρεσβῦται ἀπὸ πύλης κατέπαυσαν ἐκλεκτοὶ ἐκ ψαλμῶν αὐτῶν κατέπαυσαν
- 15 Lòng chúng tôi hết cả sự vui; Cuộc nhảy múa đổi ra tang chế.
The joy of our hearts is ended; our dancing is changed into sorrow.
 κατέλυσεν χαρὰ καρδίας ἡμῶν ἐστράφη εἰς πένθος ὁ χορὸς ἡμῶν
- 16 Mũ triều thiên rơi khỏi đầu chúng tôi, Khốn cho chúng tôi, vì chúng tôi phạm tội!
The crown has been taken from our head: sorrow is ours, for we are sinners.
 ἔπεσεν ὁ στέφανος τῆς κεφαλῆς ἡμῶν οὐαὶ δὴ ἡμῖν ὅτι ἡμάρτομεν
- 17 Vì vậy lòng chúng tôi mòn mỏi, Mắt chúng tôi mờ tối,
Because of this our hearts are feeble; for these things our eyes are dark;
 περὶ τούτου ἐγενήθη ὀδυνηρὰ ἡ καρδία ἡμῶν περὶ τούτου ἐσκότασαν οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν
- 18 Vì núi Si-ôn đã trở nên hoang vu, Chồn cáo đi lại trên đó.
Because of the mountain of Zion which is a waste; jackals go over it.
 ἐπ' ὄρος σιων ὅτι ἠφανίσθη ἀλώπεκες διήλθον ἐν αὐτῇ
- 19 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài còn đời đời, Ngôi Ngài còn từ đời này sang đời kia!
You, O Lord, are seated as King for ever; the seat of your power is eternal.
 σὺ δέ κύριε εἰς τὸν αἰῶνα κατοικήσεις ὁ θρόνος σου εἰς γενεὰν καὶ γενεάν
- 20 Sao Ngài quên chúng tôi mãi mãi, Lìa bỏ chúng tôi lâu vậy?
Why have we gone from your memory for ever? why have you been turned away from us for so long?
 ἵνα τί εἰς νεῖκος ἐπιλήσῃ ἡμῶν καταλείψεις ἡμᾶς εἰς μακρότητα ἡμερῶν

- 21** Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy xây chúng tôi trở về Ngài thì chúng tôi sự trở về Làm những ngày chúng tôi lại mới như thuở xưa!
Make us come back to you, O Lord, and let us be turned; make our days new again as in the past.
ἐπίστρεψον ἡμᾶς κύριε πρὸς σέ καὶ ἐπιστραφησόμεθα καὶ ἀνακαίνισον ἡμέρας ἡμῶν καθὼς ἔμπροσθεν
- 22** Nhưng Ngài lại bỏ hết chúng tôi, Ngài giận chúng tôi quá lắm.
But you have quite given us up; you are full of wrath against us.
ὅτι ἀποθούμενος ἀπόσω ἡμᾶς ὀργίσθης ἐφ' ἡμᾶς ἕως σφόδρα .
- 1** Năm thứ ba mươi, ngày mồng năm tháng tư, khi ta đang ở giữa phu tù, trước bờ sông Kê-ba, các tầng trời mở ra, và ta xem những sự hiện thảy của Đức Chúa Trời.
Now it came about in the thirtieth year, in the fourth month, on the fifth day of the month, while I was by the river Chebar among those who had been made prisoners, that the heavens were made open and I saw visions of God.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ τριακοστῷ ἔτει ἐν τῷ τετάρτῳ μηνὶ πέμπτη τοῦ μηνὸς καὶ ἐγὼ ἤμην ἐν μέσῳ τῆς αἰχμαλωσίας ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ ἦν οἰχθησαν οἱ οὐρανοὶ καὶ εἶδον ὀράσεις θεοῦ
- 2** Ngày mồng năm tháng ấy, bấy giờ là năm thứ năm sau khi vua Giê-hô-gia-kin bị bắt làm phu tù,
On the fifth day of the month, in the fifth year after King Jehoiachin had been made a prisoner,
πέμπτη τοῦ μηνὸς τοῦτο τὸ ἔτος τὸ πέμπτον τῆς αἰχμαλωσίας τοῦ βασιλέως ιωακίμ
- 3** lời của Đức Giê-hô-va được phán riêng cho thầy tế lễ Ê-xê-chi-ên, con trai Bu-xi, tại trong đất người Canh-đê, trên bờ sông Kê-ba. Ấy 1 tại đó mà tay Đức Giê-hô-va đặt trên người.
The word of the Lord came to me, Ezekiel the priest, the son of Buzi, in the land of the Chaldaeans by the river Chebar; and the hand of the Lord was on me there.
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ιεζεκιηλ υἱὸν βουζι τὸν ἱερέα ἐν γῆ χαλδαίων ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου
- 4** Nay, ta thấy có luồng gió bão đến từ phương bắc, một đám mây lớn bọc lửa giải sáng khắp tư bề; từ giữa nó, thấy như loài kim bóng nhoáng ra từ chính giữa lửa.
And, looking, I saw a storm-wind coming out of the north, a great cloud with flames of fire coming after one another, and a bright light shining round about it and in the heart of it was something coloured like electrum.
καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ πνεῦμα ἐξαΐρον ἤρχετο ἀπὸ βορρᾶ καὶ νεφέλη μεγάλη ἐν αὐτῷ καὶ φέγγος κύκλῳ αὐτοῦ καὶ πῦρ ἐξαστράπτων καὶ ἐν τῷ μέσῳ αὐτοῦ ὡς ὄρασις ἡλέκτρου ἐν μέσῳ τοῦ πυρὸς καὶ φέγγος ἐν αὐτῷ
- 5** Từ giữa nó, thấy giống như bốn vật sống, hình trạng như vầy: bộ giống người,
And in the heart of it were the forms of four living beings. And this was what they were like; they had the form of a man.
καὶ ἐν τῷ μέσῳ ὡς ὁμοίωμα τεσσάρων ζώων καὶ αὕτη ἡ ὄρασις αὐτῶν ὁμοίωμα ἀνθρώπου ἐπ' αὐτοῖς
- 6** mỗi con có bốn mặt và bốn cánh.
And every one had four faces, and every one of them had four wings.
καὶ τέσσαρα πρόσωπα τῷ ἐνὶ καὶ τέσσαρες πτέρυγες τῷ ἐνὶ

- 7 Chon nó thẳng, bàn chon như bàn chon bò con đực; sáng ngời như đồng bóng nhoáng.
And their feet were straight feet; and the under sides of their feet were like the feet of oxen; and they were shining like polished brass.
 και τα σκέλη αὐτῶν ὀρθά καὶ πτερωτοὶ οἱ πόδες αὐτῶν καὶ σπινθῆρες ὡς ἑξαστράπτων χαλκός καὶ ἐλαφροὶ αἱ πτέρυγες αὐτῶν
- 8 Dưới những cánh nó, bốn bên đều có tay người; bốn con có mặt và có cánh mình như sau này:
And they had the hands of a man under their wings; the four of them had faces on their four sides.
 και χειρ ἀνθρώπου ὑποκάτωθεν τῶν πτερύγων αὐτῶν ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη αὐτῶν καὶ τὰ πρόσωπα αὐτῶν τῶν τεσσάρων
- 9 cánh tiếp giáp nhau khi đi, không xoay lại, mỗi con cứ đi thẳng tới.
They went without turning, every one went straight forward.
 οὐκ ἐπεστρέφοντο ἐν τῷ βαδίζειν αὐτὰ ἕκαστον κατέναντι τοῦ προσώπου αὐτῶν ἐπορεύοντο
- 10 Còn như hình mặt nó, thì bốn con đều có mặt người; bốn con đều có mặt sư tử ở bên hữu; bốn con đều có mặt bò ở bên tả; và bốn con đều có mặt chim ưng.
As for the form of their faces, they had the face of a man, and the four of them had the face of a lion on the right side, and the four of them had the face of an ox on the left side, and the four of them had the face of an eagle.
 και ὁμοίωσις τῶν προσώπων αὐτῶν πρόσωπον ἀνθρώπου καὶ πρόσωπον λέοντος ἐκ δεξιῶν τοῖς τέσσαρσιν καὶ πρόσωπον μόσχου ἐξ ἀριστερῶν τοῖς τέσσαρσιν καὶ πρόσωπον ἀετοῦ τοῖς τέσσαρσιν
- 11 Những mặt và cánh phân rẽ ra bởi trên cao; mỗi con có hai cánh giáp với nhau, và có hai cánh che thân mình.
And their wings were separate at the top; two of the wings of every one were joined one to another, and two were covering their bodies.
 και αἱ πτέρυγες αὐτῶν ἐκτεταμέναι ἄνωθεν τοῖς τέσσαρσιν ἐκατέρῳ δύο συνεζευγμέναι πρὸς ἀλλήλας καὶ δύο ἐπεκάλυπτον ἐπάνω τοῦ σώματος αὐτῶν
- 12 Mỗi con đi thẳng tới: thần khiến đi đâu thì đi đó, không xoay mình lại trong khi đi.
Every one of them went straight forward; wherever the spirit was to go they went; they went on without turning.
 και ἐκάτερον κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπορεύετο οὐ ἄν ᾗν τὸ πνεῦμα πορευόμενον ἐπορεύοντο και οὐκ ἐπέστρεφον
- 13 Hình trạng của những vật sống ấy giống như hình trạng than đỏ và đuốc lửa; lửa lên xuống giữa các vật sống ấy, lửa nhoáng sáng và có chớp từ nó phát ra.
And between the living beings it was like burning coals of fire, as if flames were going one after the other between the living beings; and the fire was bright, and out of the fire went thunder-flames.
 και ἐν μέσῳ τῶν ζῴων ὄρασις ὡς ἀνθράκων πυρὸς καιομένων ὡς ὄψις λαμπάδων συστρεφομένων ἀνα μέσον τῶν ζῴων και φέγγος τοῦ πυρὸς και ἐκ τοῦ πυρὸς ἐξεπορεύετο ἀστραπή
- 15 Vả, đang khi ta ngắm xem các vật sống ấy, này, trên đất có một cái bánh xe ở kề bên các vật sống ấy, mỗi một trong bốn mặt đều có một bánh xe.
Now while I was looking at the four living beings, I saw one wheel on the earth, by the side of the living beings, for the four of them.
 και εἶδον και ἰδοὺ τροχὸς εἷς ἐπὶ τῆς γῆς ἐχόμενος τῶν ζῴων τοῖς τέσσαρσιν

- 16 Hình và kiểu những bánh xe ấy giống như bích ngọc; hét thấy bốn bánh đều giống nhau; hình và kiểu như là bánh xe trong bánh xe.
The form of the wheels and their work was like a beryl; the four of them had the same form and design, and they were like a wheel inside a wheel.
καὶ τὸ εἶδος τῶν τροχῶν ὡς εἶδος θαρσις καὶ ὁμοίωμα ἐν τοῖς τέσσαρσιν καὶ τὸ ἔργον αὐτῶν ἦν καθὼς ἂν εἴη τροχὸς ἐν τροχῷ
- 17 Khi đi tới, thì đều đi bốn phía mình: khi đi không phải xây lại.
The four of them went straight forward without turning to one side.
ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη αὐτῶν ἐπορεύοντο οὐκ ἐπέστρεφον ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ
- 18 Vòng bánh xe cao và dễ sợ; và vòng bánh xe của bốn con đều đầy những mắt.
And I saw that they had edges, and their edges, even of the four, were full of eyes round about.
οὐδ' οἱ νῶτοι αὐτῶν καὶ ὕψος ἦν αὐτοῖς καὶ εἶδον αὐτά καὶ οἱ νῶτοι αὐτῶν πλήρεις ὀφθαλμῶν κυκλόθεν τοῖς τέσσαρσιν
- 19 Khi các vật sống đi, các bánh xe cũng đi kèm bên; các vật sống bị cất lên khỏi đất, các bánh xe cũng bị cất lên như vậy.
And when the living beings went on, the wheels went by their side; and when the living beings were lifted up from the earth, the wheels were lifted up.
καὶ ἐν τῷ πορεύεσθαι τὰ ζῶα ἐπορεύοντο οἱ τροχοὶ ἐχόμενοι αὐτῶν καὶ ἐν τῷ ἐξαίρειν τὰ ζῶα ἀπὸ τῆς γῆς ἐξήροντο οἱ τροχοὶ
- 20 Thần muốn đi đâu thì các vật sống đi đó; thần đi đó thì các bánh xe cũng bị cất lên kèm bên các vật sống; vì thần của vật sống đó ở trong các bánh xe.
Wherever the spirit was to go they went; and the wheels were lifted up by their side: for the spirit of the living beings was in the wheels.
οὗ ἂν ἦν ἡ νεφέλη ἐκεῖ τὸ πνεῦμα τοῦ πορεύεσθαι ἐπορεύοντο τὰ ζῶα καὶ οἱ τροχοὶ καὶ ἐξήροντο σὺν αὐτοῖς διότι πνεῦμα ζωῆς ἦν ἐν τοῖς τροχοῖς
- 21 Khi các vật sống đi, chúng nó cũng đi; dừng, chúng nó cũng dừng; và khi các vật sống bị cất lên khỏi đất, thì các bánh xe cũng bị cất lên kèm bên, vì thần của vật sống ở trong các bánh xe.
When these went on, the others went; and when these came to rest, the others came to rest; and when these were lifted up from the earth, the wheels were lifted up by their side: for the spirit of the living beings was in the wheels.
ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ ἐπορεύοντο καὶ ἐν τῷ ἐστάναι αὐτὰ εἰστήκεισαν καὶ ἐν τῷ ἐξαίρειν αὐτὰ ἀπὸ τῆς γῆς ἐξήροντο σὺν αὐτοῖς ὅτι πνεῦμα ζωῆς ἦν ἐν τοῖς τροχοῖς
- 22 Ở trên đầu vật sống, thấy một vòng khung, giống như thủy tinh dễ sợ, giãi ra trên đầu chúng nó.
And over the heads of the living beings there was the form of an arch, looking like ice, stretched out over their heads on high.
καὶ ὁμοίωμα ὑπὲρ κεφαλῆς αὐτοῖς τῶν ζῶων ὡσεὶ στερέωμα ὡς ὄρασις κρυστάλλου ἐκτεταμένον ἐπὶ τῶν πτερύγων αὐτῶν ἐπάνωθεν
- 23 Dưới vòng khung đó, các cánh nó sẽ thẳng ra, cái này đối với cái kia. Các vật ấy mỗi con có hai cánh che thân thể mình ở bên này và bên kia.
Under the arch their wings were straight, one stretched out to another: every one had two wings covering their bodies on this side and two covering their bodies on that side.
καὶ ὑποκάτω τοῦ στερώματος αἱ πτέρυγες αὐτῶν ἐκτεταμέναι πτερυσσόμεναι ἑτέρα τῇ ἑτέρῳ ἐκάστῳ δύο συνεζευγμέναι ἐπικαλύπτουσαι τὰ σώματα αὐτῶν

- 24 Khi đi tới, ta nghe tiếng của những cánh chúng nó, như nước lớn ầm ầm, như tiếng của Đấng Toàn năng, tiếng om sòm như tiếng một đạo binh vậ y. Khi dừng lại, thì xũ cánh xuống.
 And when they went, the sound of their wings was like the sound of great waters to my ears, like the voice of the Ruler of all, a sound like the rushing of an army: when they came to rest they let down their wings.
 καὶ ἤκουον τὴν φωνὴν τῶν πτερυγῶν αὐτῶν ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ ὡς φωνὴν ὕδατος πολλοῦ καὶ ἐν τῷ ἐστάναι αὐτὰ κατέπαυον αἱ πτέρυγες αὐτῶν
- 25 Lúc chúng nó dừng lại và xũ cánh xuống, thì từ nơi vòng khung trên đây có tiếng vang ra.
 And there was a voice from the top of the arch which was over their heads: when they came to rest they let down their wings.
 καὶ ἰδοὺ φωνὴ ὑπεράνωθεν τοῦ στερεώματος τοῦ ὄντος ὑπὲρ κεφαλῆς αὐτῶν
- 26 Bên trên vòng khung giải trên đầu các vật sống, có hình như cái ngai, trạng nó như là bính ngọc; trên hình ngai ấy có hình như người ở trên nó.
 And on the top of the arch which was over their heads was the form of a king's seat, like a sapphire stone; and on the form of the seat was the form of a man seated on it on high.
 ὡς ὄρασις λίθου σαπφείρου ὁμοίωμα θρόνου ἐπ' αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῦ ὁμοιώματος τοῦ θρόνου ὁμοίωμα ὡς εἶδος ἀνθρώπου ἄνωθεν
- 27 Trong ngai và mọi nơi chung quanh, ta cũng thấy như đồng bóng nhoáng, giống lửa, từ trạng ngang lưng người ấy trở lên; và từ trạng ngang lưng trở xuống, ta thấy như lửa sáng hừng chung quanh.
 And I saw it coloured like electrum, with the look of fire in it and round it, going up from what seemed to be the middle of his body; and going down from what seemed to be the middle of his body I saw what was like fire, and there was a bright light shining round him.
 καὶ εἶδον ὡς ὄψιν ἠλέκτρον ἀπὸ ὀράσεως ὀσφύος καὶ ἐπάνω καὶ ἀπὸ ὀράσεως ὀσφύος καὶ ἕως κάτω εἶδον ὡς ὄρασιν πυρὸς καὶ τὸ φέγγος αὐτοῦ κύκλω
- 28 Anh s ng thấy chung quanh đó giống như ánh sáng của cái mống trong mây khi đương mưa. Ay l tỏ ra hình trạng của sự vinh quang Đức Giê-hô-va. Ta thấy thì sấp mặt xuống, và nghe tiếng của một Đấng phán cùng ta.
 Like the bow in the cloud on a day of rain, so was the light shining round him. And this is what the glory of the Lord was like. And when I saw it I went down on my face, and the voice of one talking came to my ears.
 ὡς ὄρασις τόξου ὅταν ἦ ἐν τῇ νεφέλῃ ἐν ἡμέρᾳ ὑετοῦ οὕτως ἡ στάσις τοῦ φέγγους κυκλόθεν αὐτῆ ἢ ὄρασις ὁμοιώματος δόξης κυρίου καὶ εἶδον καὶ πίπτω ἐπὶ πρόσωπόν μου καὶ ἤκουσα φωνὴν λαλοῦντος
- 1 Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, chơn người hãy đứng, ta sẽ phán cùng ngươi.
 And he said to me, Son of man, get up on your feet, so that I may say words to you.
 καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου στῆθι ἐπὶ τοὺς πόδας σου καὶ λαλήσω πρὸς σέ
- 2 Ngài vừa phán cùng ta như vậy, thì Thần vào trong ta, làm cho chơn ta đứng lên, và ta nghe Đấng đã phán cùng ta.
 And at his words the spirit came into me and put me on my feet; and his voice came to my ears.
 καὶ ἦλθεν ἐπ' ἐμὲ πνεῦμα καὶ ἀνέλαβέν με καὶ ἐξῆρέν με καὶ ἔστησέν με ἐπὶ τοὺς πόδας μου καὶ ἤκουον αὐτοῦ λαλοῦντος πρὸς με

- 3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, ta sai ngươi đến cùng con cái Y-sơ-ra-ên, đến các dân bạn nghịch nổi loạn nghịch cùng ta; chúng nó và tổ phụ mình đã phạm phép nghịch cùng ta cho đến chính ngày nay.
And he said to me, Son of man, I am sending you to the children of Israel, to an uncontrolled nation which has gone against me: they and their fathers have been sinners against me even to this very day.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ἐξαποστέλλω ἐγὼ σε πρὸς τὸν οἶκον τοῦ Ἰσραὴλ τοὺς παραπικραίνοντάς με οἵτινες παρεπίκρανάν με αὐτοὶ καὶ οἱ πατέρες αὐτῶν ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας
- 4** Ấy l con cái dầy mặt cứng lòng, ta sai ngươi đến cùng chúng nó. Khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va có phán như vậy!
And the children are hard and stiff-hearted; I am sending you to them: and you are to say to them, These are the words of the Lord.
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος
- 5** Còn như chúng nó, hoặc nghe ngươi, hoặc chẳng khứng nghe, vì là nhà bạn nghịch, ít nữa chúng nó cũng biết rằng ở giữa mình đã có một đấng tiên tri.
And they, if they give ear to you or if they do not give ear (for they are an uncontrolled people), will see that there has been a prophet among them.
ἐὰν ἄρα ἀκούσωσιν ἢ πτοηθῶσιν διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστὶν καὶ γνώσονται ὅτι προφήτης εἶ σὺ ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 6** Nhưng, hỡi con người, ngươi chớ sợ chúng nó, và chớ sợ lời chúng nó, dầu gai góc ở với ngươi, và ngươi ở giữa bọn cạp mặt lòng. Phải, dầu chúng nó là nhà bạn nghịch, ngươi cũng đừng sợ lời chúng nó, và đừng kinh hãi mặt chúng nó.
And you, son of man, have no fear of them or of their words, even if sharp thorns are round you and you are living among scorpions: have no fear of their words and do not be overcome by their looks, for they are an uncontrolled people.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου μὴ φοβηθῆς αὐτούς μηδὲ ἐκστῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν διότι παροιστρήσουσι καὶ ἐπισυστήσονται ἐπὶ σὲ κύκλω καὶ ἐν μέσῳ σκορπίων σὺ κατοικεῖς τοὺς λόγους αὐτῶν μὴ φοβηθῆς καὶ ἀπὸ προσώπου αὐτῶν μὴ ἐκστῆς διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστὶν
- 7** Vậy, ngươi khá đem lời ta nói cùng chúng nó, dầu nghe, dầu chẳng khứng nghe; vì chúng nó rất là bạn nghịch.
And you are to give them my words, if they give ear to you or if they do not: for they are uncontrolled.
καὶ λαλήσεις τοὺς λόγους μου πρὸς αὐτούς ἐὰν ἄρα ἀκούσωσιν ἢ πτοηθῶσιν διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστὶν
- 8** Nhưng, hỡi con người, hãy nghe điều ta phán cùng ngươi; chớ bạn nghịch như nhà nổi loạn ấy; hãy mở miệng, ăn lấy vật ta ban cho.
But you, son of man, give ear to what I say to you, and do not be uncontrolled like that uncontrolled people: let your mouth be open and take what I give you.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου ἄκουε τοῦ λαλοῦντος πρὸς σέ μὴ γίνου παραπικραίνων καθὼς ὁ οἶκος ὁ παραπικραίνων χάνει τὸ στόμα σου καὶ φάγε ἃ ἐγὼ δίδωμί σοι
- 9** Ta bèn xem, này, có một cái tay giơ đến ta, cầm một bản sách cuộn.
And looking, I saw a hand stretched out to me, and I saw the roll of a book in it;
καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ χεῖρ ἐκτεταμένη πρὸς με καὶ ἐν αὐτῇ κεφαλὴς βιβλίου

- 10** Bản ấy giờ ra trước mặt ta, có chữ đã chép, cả trong và ngoài; ấy là những lời ca thương, than thở, khốn nạn đã chép vào đó.
And he put it open before me, and it had writing on the front and on the back; words of grief and sorrow and trouble were recorded in it.
καὶ ἀνείλησεν αὐτὴν ἐνώπιον ἐμοῦ καὶ ἐν αὐτῇ γεγραμμένα ἦν τὰ ὀπισθεν καὶ τὰ ἔμπροσθεν καὶ ἐγγράπτο εἰς αὐτὴν θρήνος καὶ μέλος καὶ οὐαὶ
- 1** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy ăn vật ngươi thấy; hãy ăn cuốn này, rồi đi, và nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên.
And he said to me, Son of man, take this roll for your food, and go and say my words to the children of Israel.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου κατάφαγε τὴν κεφαλίδα ταύτην καὶ πορεύθητι καὶ λάλησον τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 2** Ta mở miệng ra, và Ngài khiến ta ăn cuốn ấy.
And, on my opening my mouth, he made me take the roll as food.
καὶ διήνοιξα τὸ στόμα μου καὶ ἐψώμισέν με τὴν κεφαλίδα
- 3** Ngài phán: Hỡi con người, hãy lấy cuốn ta cho ngươi mà khiến bụng ăn và làm đầy ruột. Vậy ta ăn lấy, thì trong miệng ngọt như mật.
And he said to me, Son of man, let your stomach make a meal of it and let your inside be full of this roll which I am giving you. Then I took it, and it was sweet as honey in my mouth.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου τὸ στόμα σου φάγεται καὶ ἡ κοιλία σου πλησθήσεται τῆς κεφαλίδος ταύτης τῆς δεδομένης εἰς σέ καὶ ἔφαγον αὐτὴν καὶ ἐγένετο ἐν τῷ στόματί μου ὡς μέλι γλυκάζον
- 4** Ngài lại phán: Hỡi con người, hãy đi, hãy đến cùng nhà Y-sơ-ra-ên, đem những lời ta, thuật lại cho chúng nó.
And he said to me, Son of man, go now to the children of Israel, and say my words to them.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου βιάδιζε εἰσελθε πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ καὶ λάλησον τοὺς λόγους μου πρὸς αὐτοὺς
- 5** Vả, ấy chẳng phải ta sai ngươi đến cùng dân nói tiếng mọi rợ khó hiểu; bèn là đến cùng nhà Y-sơ-ra-ên.
For you are not sent to a people whose talk is strange and whose language is hard, but to the children of Israel;
διότι οὐ πρὸς λαὸν βαθύχειλον καὶ βαρύγλωσσον σὺ ἐξαποστέλλη πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ
- 6** Thật, chẳng phải ta sai ngươi đến cùng nhiều dân nói tiếng mọi rợ khó hiểu, mà ngươi không thể hiểu lời chúng nó; nếu ta sai ngươi đến cùng chúng nó, chắc chúng nó sẽ nghe ngươi.
Not to a number of peoples whose talk is strange and whose language is hard and whose words are not clear to you. Truly, if I sent you to them they would give ear to you.
οὐδὲ πρὸς λαοὺς πολλοὺς ἀλλοφώνους ἢ ἀλλογλώσσους οὐδὲ στιβαροὺς τῇ γλώσσει ὄντας ὧν οὐκ ἀκούσῃ τοὺς λόγους αὐτῶν καὶ εἰ πρὸς τοιοῦτους ἐξαπέστειλά σε οὗτοι ἂν εἰσήκουσάν σου
- 7** Nhưng nhà Y-sơ-ra-ên chẳng nghe ngươi, vì nó không muốn nghe ta; bởi chưng cả nhà Y-sơ-ra-ên đều cứng trán cứng lòng.
But the children of Israel will not give ear to you; for they have no mind to give ear to me: for all the children of Israel have a hard brow and a stiff heart.
ὁ δὲ οἶκος τοῦ ἰσραηλ οὐ μὴ θελήσωσιν εἰσακοῦσαί σου διότι οὐ βούλονται εἰσακοῦειν μου ὅτι πᾶς ὁ οἶκος ἰσραηλ φιλόνεικοί εἰσιν καὶ σκληροκάρδιοι

- 8 **Này, ta làm cho mặt ngươi dạn nghịch cùng mặt chúng nó, trán ngươi cứng nghịch cùng trán chúng nó.**
See, I have made your face hard against their faces, and your brow hard against their brows.
καὶ ἰδοὺ δέδωκα τὸ πρόσωπόν σου δυνατὸν κατέναντι τῶν προσώπων αὐτῶν καὶ τὸ νεῖκός σου κατισχύσω κατέναντι τοῦ νεῖκου αὐτῶν
- 9 **Ta làm cho trán ngươi cứng như kim cương, cứng hơn đá lửa. Đừng sợ và đừng run rẩy vì bộ mặt chúng nó, dầu chúng nó là nhà bạn nghịch mặt c lòng!**
Like a diamond harder than rock I have made your brow: have no fear of them and do not be overcome by their looks, for they are an uncontrolled people.
καὶ ἔσται διὰ παντὸς κραταιότερον πέτρας μὴ φοβηθῆς ἀπ' αὐτῶν μηδὲ πτοηθῆς ἀπὸ προσώπου αὐτῶν διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστίν
- 10 **Đoạn, Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy nhận vào lòng và nghe vào tai mọi lời ta sẽ phán cùng ngươi.**
Then he said to me, Son of man, take into your heart all my words which I am about to say to you, and let your ears be open to them.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου πάντας τοὺς λόγους οὓς λελάληκα μετὰ σοῦ λαβὲ εἰς τὴν καρδίαν σου καὶ τοῖς ὠσίν σου ἄκουε
- 11 **Hãy đi, đến cùng những kẻ bị đày, cùng các con cái của dân ngươi. Khá nói cùng chúng nó, dầu chúng nó nghe, dầu chẳng khứng nghe, ngươi cũng nói với rằng: Chúa Giê-hô-va có phán như vậy.**
And go now to those who have been taken away as prisoners, to the children of your people, and say to them, This is what the Lord has said; if they give ear or if they do not.
καὶ βάδιζε εἰσελθε εἰς τὴν αἰχμαλωσίαν πρὸς τοὺς υἱοὺς τοῦ λαοῦ σου καὶ λαλήσεις πρὸς αὐτοὺς καὶ ἔρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἐὰν ἄρα ἀκούσωσιν ἐὰν ἄρα ἐνδῶσιν
- 12 **Bấy giờ Thần cất ta lên, và ta nghe có tiếng ào ào rất lớn ở đằng sau ta rằng: Đáng chúc phước cho sự vinh hiển Đức Giê-hô-va từ nơi Ngài!**
Then I was lifted up by the wind, and at my back the sound of a great rushing came to my ears when the glory of the Lord was lifted up from his place.
καὶ ἀνέλαβέν με πνεῦμα καὶ ἤκουσα κατόπισθέν μου φωνὴν σεισμῶ μεγάλου εὐλογημένη ἡ δόξα κυρίου ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ
- 13 **Ta cũng nghe tiếng cánh của các vật sống đập cái này với cái khác, tiếng của những bánh xe kề các vật ấy, và tiếng ào ào rất lớn.**
And there was the sound of the wings of the living beings touching one another, and the sound of the wheels at their side, the sound of a great rushing.
καὶ εἶδον φωνὴν πτερυγῶν τῶν ζῶων πτερουσσομένων ἑτέρα πρὸς τὴν ἑτέραν καὶ φωνὴ τῶν τροχῶν ἐχομένη αὐτῶν καὶ φωνὴ τοῦ σεισμῶ
- 14 **Đoạn, Thần cất ta lên và đem ta đi; ta đi, lòng ta đầy sự cay đắng nóng nẩy, tay Đức Giê-hô-va đặt trên ta cách mạnh mẽ.**
And the wind, lifting me up, took me away: and I went in the heat of my spirit, and the hand of the Lord was strong on me.
καὶ τὸ πνεῦμα ἐξῆρέν με καὶ ἀνέλαβέν με καὶ ἐπορεύθην ἐν ὄρμῃ τοῦ πνεύματός μου καὶ χεὶρ κυρίου ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ κραταιά

- 15 Ta bèn đi đến Tê-nê-bíp cùng những kẻ bị đày ở trên bờ sông Kê-ba. Ta dừng lại nơi họ đương ở, và trú lại giữa họ bảy ngày, buồn rầu lặng lẽ.
Then I came to those who had been taken away as prisoners, who were at Telabib by the river Chebar, and I was seated among them full of wonder for seven days.
καὶ εἰσήλθον εἰς τὴν αἰχμαλωσίαν μετέωρος καὶ περιήλθον τοὺς κατοικοῦντας ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ τοὺς ὄντας ἐκεῖ καὶ ἐκάθισα ἐκεῖ ἑπτὰ ἡμέρας ἀναστρεφόμενος ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 16 Khỏi bảy ngày, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
And at the end of seven days, the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο μετὰ τὰς ἑπτὰ ἡμέρας λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 17 Hỡi con người, ta đã lập ngươi lên đặng canh giữ nhà Y-sơ-ra-ên; khá nghe lời từ miệng ta, và thay ta răn bảo chúng nó.
Son of man, I have made you a watchman for the children of Israel: so give ear to the word of my mouth, and give them word from me of their danger.
οὐκ ἀνθρώπου σκοπὸν δέδωκά σε τῷ οἴκῳ ἰσραὴλ καὶ ἀκούσῃ ἐκ στόματός μου λόγον καὶ διαπειλήσῃ αὐτοῖς παρ' ἐμοῦ
- 18 Khi ta nói với kẻ dữ rằng: Mày chắc sẽ chết! Nếu ngươi không răn bảo nó, không nói với nó đặng khuyên nó từ bỏ đường xấu để cứu mạng mình, thì người dữ đó sẽ chết trong tội lỗi nó; nhưng ta sẽ đòi huyết nó nơi tay ngươi.
When I say to the evil-doer, Death will certainly be your fate; and you give him no word of it and say nothing to make clear to the evil-doer the danger of his evil way, so that he may be safe; that same evil man will come to death in his evil-doing; but I will make you responsible for his blood.
ἐν τῷ λέγειν με τῷ ἀνόμῳ θανάτῳ θανατωθήσῃ καὶ οὐ διεστείλω αὐτῷ οὐδὲ ἐλάλησας τοῦ διαστείλασθαι τῷ ἀνόμῳ ἀποστρέψαι ἀπὸ τῶν ὁδῶν αὐτοῦ τοῦ ζῆσαι αὐτόν ὁ ἄνομος ἐκεῖνος τῇ ἀδικίᾳ αὐτοῦ ἀποθάνεται καὶ τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐκ χειρὸς σου ἐκζητήσω
- 19 Trái lại, nếu ngươi răn bảo kẻ dữ, mà nó không từ bỏ sự dữ cùng đường xấu mình, thì nó sẽ chết trong tội lỗi nó; còn ngươi, thì giải cứu được linh hồn mình.
But if you give the evil-doer word of his danger, and he is not turned from his sin or from his evil way, death will overtake him in his evil-doing; but your life will be safe.
καὶ σὺ ἐὰν διαστείλῃς τῷ ἀνόμῳ καὶ μὴ ἀποστρέψῃ ἀπὸ τῆς ἀνομίας αὐτοῦ καὶ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ ὁ ἄνομος ἐκεῖνος ἐν τῇ ἀδικίᾳ αὐτοῦ ἀποθάνεται καὶ σὺ τὴν ψυχὴν σου ῥύσῃ
- 20 Cũng một lẽ ấy, nếu người công bình bỏ sự công bình mà phạm tội, và ta đặt sự ngăn trở trước mặt nó, thì nó sẽ chết. Thế thì, vì ngươi không răn bảo người ấy, nên nó sẽ chết trong tội lỗi nó, và không còn được ghi nhớ những việc công bình nó đã làm; nhưng ta sẽ đòi huyết nó nơi tay ngươi.
Again, when an upright man, turning away from his righteousness, does evil, and I put a cause of falling in his way, death will overtake him: because you have given him no word of his danger, death will overtake him in his evil-doing, and there will be no memory of the upright acts which he has done; but I will make you responsible for his blood.
καὶ ἐν τῷ ἀποστρέφειν δίκαιον ἀπὸ τῶν δικαιοσυνῶν αὐτοῦ καὶ ποιῆσῃ παράπτωμα καὶ δώσω τὴν βάσανον εἰς πρόσωπον αὐτοῦ αὐτὸς ἀποθάνεται ὅτι οὐ διεστείλω αὐτῷ καὶ ἐν ταῖς ἀμαρτίαις αὐτοῦ ἀποθάνεται διότι οὐ μὴ μνησθῶσιν αἱ δικαιοσύναι αὐτοῦ ἃς ἐποίησεν καὶ τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐκ τῆς χειρὸς σου ἐκζητήσω

- 21** Trái lại, nếu ngươi răn bảo người công bình, khiến đừng phạm tội, mà thật ra nó không phạm tội, thì chắc nó sẽ sống, vì đã nghe lời răn bảo; còn ngươi, thì giải cứu được linh hồn mình.
But if you say to the upright man that he is not to do evil, he will certainly keep his life because he took note of your word; and your life will be safe.
 σου δὲ ἐὰν διαστείλῃ τῷ δικαίῳ τοῦ μὴ ἀμαρτεῖν καὶ αὐτὸς μὴ ἀμάρτη ὁ δίκαιος ζωὴ ζήσεται ὅτι διεστείλω αὐτῷ καὶ σὺ τὴν σεαυτοῦ ψυχὴν ῥύσῃ
- 22** Tại đó, tay Đức Giê-hô-va ở trên ta, và Ngài phán cùng ta rằng: Hãy chò dậy, đi trong nơi đồng bằng, tại đó ta sẽ phán cùng ngươi.
And the hand of the Lord was on me there; and he said, Get up and go out into the valley and there I will have talk with you.
 καὶ ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου καὶ εἶπεν πρὸς με ἀνάστηθι καὶ ἔξελθε εἰς τὸ πεδῖον καὶ ἐκεῖ λαληθήσεται πρὸς σέ
- 23** Vậy ta chò dậy và ra đi trong đồng bằng. Nay, sự vinh hiển Đức Giê-hô-va đứng đó, như sự vinh hiển ta đã thấy trên bờ sông Kê-ba. Ta bèn ngã sấp mặt xuống,
Then I got up and went out into the valley; and I saw the glory of the Lord resting there as I had seen it by the river Chebar; and I went down on my face.
 καὶ ἀνέστην καὶ ἐξῆλθον εἰς τὸ πεδῖον καὶ ἰδοὺ ἐκεῖ δόξα κυρίου εἰστήκει καθὼς ἡ ὄρασις καὶ καθὼς ἡ δόξα ἦν εἶδον ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ αὐτὸς ἐπὶ πρόσωπόν μου
- 24** thì Thần vào trong ta, làm cho chơn ta đứng lên. Đoạn, Ngài phán cùng ta, và bảo rằng: Hãy đi, giam mình trong nhà ngươi.
Then the spirit came into me and put me on my feet; and he had talk with me and said to me, Go and keep yourself shut up inside your house.
 καὶ ἦλθεν ἐπ' ἐμὲ πνεῦμα καὶ ἔστησέν με ἐπὶ πόδας μου καὶ ἐλάλησεν πρὸς με καὶ εἶπέν μοι εἰσελθε καὶ ἐγκλείσθητι ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου σου
- 25** Hỡi con người, này, người ta sẽ lấy dây trói ngươi, và ngươi không thể đi ra giữa chúng nó.
But see, O son of man, I will put bands on you, prisoning you in them, and you will not go out among them:
 καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου ἰδοὺ δέδονται ἐπὶ σέ δεσμοὶ καὶ δήσουσίν σε ἐν αὐτοῖς καὶ οὐ μὴ ἐξέλθῃς ἐκ μέσου αὐτῶν
- 26** Ta sẽ khiến lưỡi ngươi dính vào cửa họng ngươi: ngươi sẽ câm, không quở trách chúng nó được; vì chúng nó là nhà bạn nghịch.
And I will make your tongue fixed to the roof of your mouth, so that you have no voice and may not make protests to them: for they are an uncontrolled people.
 καὶ τὴν γλῶσσάν σου συνδήσω καὶ ἀποκωφωθήσῃ καὶ οὐκ ἔσῃ αὐτοῖς εἰς ἀνδρα ἐλέγχοντα διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστίν
- 27** Nhưng khi ta phán cùng ngươi, ta sẽ mở miệng ngươi, và ngươi khá bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ai nghe, hãy nghe; ai không nghe, thì đừng nghe! Vì chúng nó là nhà bạn nghịch.
But when I have talk with you I will make your mouth open, and you are to say to them, This is what the Lord has said: Let the hearer give ear; and as for him who will not, let him keep his ears shut: for they are an uncontrolled people.
 καὶ ἐν τῷ λαλεῖν με πρὸς σέ ἀνοίξω τὸ στόμα σου καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ὁ ἀκούων ἀκουέτω καὶ ὁ ἀπειθῶν ἀπειθείτω διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστίν

- 1** Hỡi con người, hãy lấy một tấm ngói, đặt nó trước mặt người, và vẽ thành Giê-ru-sa-lem ở trên.
And you, son of man, take a back and put it before you and on it make a picture of a town, even Jerusalem.
καὶ σύ υἱὲ ἀνθρώπου λαβὲ σεαυτῷ πλίνθον καὶ θήσεις αὐτὴν πρὸ προσώπου σου καὶ διαγράψεις ἐπ' αὐτὴν πόλιν τὴν ἱερουσαλημ
- 2** Người khá vây hãm nó; dựng đồn, đắp lũy nghịch cùng nó; đóng quân vây bọc lấy, và đặt máy phá thành xung quanh nghịch cùng nó.
And make an attack on it, shutting it in, building strong places against it, and making high an earthwork against it; and put up tents against it, placing engines all round it for smashing down its walls.
καὶ δώσεις ἐπ' αὐτὴν περιοχὴν καὶ οἰκοδομήσεις ἐπ' αὐτὴν προμαχῶνας καὶ περιβαλεῖς ἐπ' αὐτὴν χάρακα καὶ δώσεις ἐπ' αὐτὴν παρεμβολὰς καὶ τὰ ἄξεις τὰς βελοστάσεις κύκλῳ
- 3** Lại hãy lấy một chảo sắt, đặt nó làm cái tường sắt giữa người và thành; rồi người xây mặt lại cùng nó; nó sẽ bị vây, và người sẽ vây nó. Đó sẽ là một điềm cho nhà Y-sơ-ra-ên.
And take a flat iron plate, and put it for a wall of iron between you and the town: and let your face be turned to it, and it will be shut in and you will make an attack on it. This will be a sign to the children of Israel.
καὶ σὺ λαβὲ σεαυτῷ τήγανον σιδηροῦν καὶ θήσεις αὐτὸ τοῖχον σιδηροῦν ἀνὰ μέσον σοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τῆς πόλεως καὶ ἐτοιμάσεις τὸ πρόσωπόν σου ἐπ' αὐτὴν καὶ ἔσται ἐν συγκλεισμῷ καὶ συγκλείσεις αὐτὴν σημεῖόν ἐστιν τοῦτο τοῖς υἱοῖς ἰσραηλ
- 4** Ké đó, người khá nằm nghiêng mình bên tả, và để tội lỗi nhà Y-sơ-ra-ên tại đó. Người nằm như vậy bao nhiêu ngày, thì mang lấy tội lỗi chúng nó cũng bấy nhiêu.
Then, stretching yourself out on your left side, take the sin of the children of Israel on yourself: for as long as you are stretched out, so long will the sin of the children of Israel be on you.
καὶ σὺ κοιμηθήσῃ ἐπὶ τὸ πλευρόν σου τὸ ἀριστερὸν καὶ θήσεις τὰς ἀδικίας τοῦ οἴκου ἰσραηλ ἐπ' αὐτοῦ κατὰ ἀριθμὸν τῶν ἡμερῶν πενήκοντα καὶ ἑκατὸν ἃς κοιμηθήσῃ ἐπ' αὐτοῦ καὶ λήμψη τὰς ἀδικίας αὐτῶν
- 5** Vì ta đã định cho người một số ngày bằng với số năm của tội lỗi chúng nó, là ba trăm chín mươi ngày, người sẽ mang lấy tội lỗi nhà Y-sơ-ra-ên như vậy.
For I have had the years of their sin measured for you by a number of days, even three hundred and ninety days: and you will take on yourself the sin of the children of Israel.
καὶ ἐγὼ δέδωκά σοι τὰς δύο ἀδικίας αὐτῶν εἰς ἀριθμὸν ἡμερῶν ἐνετήκοντα καὶ ἑκατὸν ἡμέρας καὶ λήμψη τὰς ἀδικίας τοῦ οἴκου ἰσραηλ
- 6** Vả lại, khi những ngày ấy đã mãn, người khá nằm nghiêng mình bên hữu, và mang lấy tội lỗi của nhà Giu-đa, trải bốn mươi ngày, ta định cho người mỗi một ngày thay vì một năm.
And when these days are ended, turning on your right side, you are to take on yourself the sin of the children of Judah: forty days, a day for a year, I have had it fixed for you.
καὶ συντελέσεις ταῦτα πάντα καὶ κοιμηθήσῃ ἐπὶ τὸ πλευρόν σου τὸ δεξιὸν καὶ λήμψη τὰς ἀδικίας τοῦ οἴκου ἰουδα τεσσαράκοντα ἡμέρας ἡμέραν εἰς ἐνιαυτὸν τέθεικά σοι
- 7** Người khá xây mặt và quay cánh tay trần về sự vây hãm thành Giê-ru-sa-lem; người khá nói tiên tri nghịch cùng nó.
And let your face be turned to where Jerusalem is shut in, with your arm uncovered, and be a prophet against it.
καὶ εἰς τὸν συγκλεισμὸν ἱερουσαλημ ἐτοιμάσεις τὸ πρόσωπόν σου καὶ τὸν βραχίονά σου στερεώσεις καὶ προφητεύσεις ἐπ' αὐτήν

- 8 **Này, ta dùng dây trói ngươi, và ngươi sẽ chẳng quay bên này bên kia, cho đến những ngày ngươi vẫy thành đã trọn.**
And see, I will put bands on you; and you will be stretched out without turning from one side to the other till the days of your attack are ended.
καὶ ἐγὼ ἰδοὺ δέδωκα ἐπὶ σὲ δεσμούς καὶ μὴ στραφῆς ἀπὸ τοῦ πλευροῦ σου ἐπὶ τὸ πλευρόν σου ἕως οὗ συντελεσθῶσιν αἱ ἡμέραι τοῦ συγκλεισμοῦ σου
- 9 **Cũng hãy lấy lúa mì, mạch nha, đậu, biễn đậu, kê và đại mạch, để vào một bình, dùng làm bánh cho mình; ngươi nằm nghiêng bao nhiêu ngày, thì ngươi sẽ ăn bánh ấy trong bấy nhiêu ngày, tức là ba trăm chín mươi ngày.**
And take for yourself wheat and barley and different sorts of grain, and put them in one vessel and make bread for yourself from them; all the days when you are stretched on your side it will be your food.
καὶ σὺ λαβὲ σεαυτῷ πυροῦς καὶ κριθᾶς καὶ κύαμον καὶ φακὸν καὶ κέγγρον καὶ ὄλυραν καὶ ἐμβαλεῖς αὐτὰ εἰς ἄγγος ἐν ὀστράκινον καὶ ποιήσεις αὐτὰ τὰ σεαυτῷ εἰς ἄρτους καὶ κατ' ἀριθμὸν τῶν ἡμερῶν ἃς σὺ καθεύδεις ἐπὶ τοῦ πλευροῦ σου ἐνεήκοντα καὶ ἑκατὸν ἡμέρας φάγεσαι αὐτά
- 10 **Đồ ăn ngươi sẽ ăn, cứ mỗi ngày nặng hai mươi siéc-lo; ngươi sẽ ăn theo thì giờ.**
And you are to take your food by weight, twenty shekels a day: you are to take it at regular times.
καὶ τὸ βρῶμά σου ὃ φάγεσαι ἐν σταθμῷ εἴκοσι σίκλους τὴν ἡμέραν ἀπὸ καιροῦ ἕως καιροῦ φάγεσαι αὐτά
- 11 **Nước ngươi uống cũng sẽ lường, là một phần sáu hin; theo thì giờ mà uống.**
And you are to take water by measure, the sixth part of a hin: you are to take it at regular times.
καὶ ὕδωρ ἐν μέτρῳ πίεσαι τὸ ἕκτον τοῦ ἰν ἀπὸ καιροῦ ἕως καιροῦ πίεσαι
- 12 **Ngươi sẽ ăn bánh ấy như bánh mạch nha, mà phải dùng phân ngươi nấu chín trước mắt chúng nó.**
And let your food be barley cakes, cooking it before their eyes with the waste which comes out of a man.
καὶ ἐγκρυφίαν κριθῖνον φάγεσαι αὐτά ἐν βολβίτοις κόπρου ἀνθρωπίνης ἐγκρύψεις αὐτὰ κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 13 **Đức Giê-hô-va lại phán: Ay con c i Y-so-ra-ên sẽ ăn bánh dơ bẩn của chúng nó như vậy, trong các nước mà ta sẽ đui chúng nó đến.**
And the Lord said, Even so the children of Israel will have unclean bread for their food among the nations where I am driving them.
καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τοῦ ἰσραηλ οὕτως φάγονται οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἀκάθαρτα ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 14 **Ta bèn nói: Oi! h i Chúa Giê-hô-va, này, linh hồn tôi chẳng hề bị ô uế. Từ lúc còn nhỏ đến bây giờ, tôi chẳng hề ăn con vật đã chết tự nhiên, hoặc bị thú vật xé; và chẳng có thịt gớm ghiếc nào đã vào trong miệng tôi.**
Then I said, Ah, Lord! see, my soul has never been unclean, and I have never taken as my food anything which has come to a natural death or has been broken by beasts, from the time when I was young even till now; no disgusting flesh has ever come into my mouth.
καὶ εἶπα μηδαμῶς κύριε θεὸς τοῦ ἰσραηλ ἰδοὺ ἡ ψυχὴ μου οὐ μεμίανται ἐν ἀκαθαρσίᾳ καὶ θνησιμαῖον καὶ θηριάλωτον οὐ βέβρωκα ἀπὸ γενέσεώς μ οὐ ἕως τοῦ νῦν οὐδὲ εἰσελήλυθεν εἰς τὸ στόμα μου πᾶν κρέας ἕωλον
- 15 **Ngài đáp rằng: Ta cho phép ngươi lấy phân bò thay phân người; ngươi khá dùng nó mà hấp bánh.**
Then he said to me, See, I have given you cow's waste in place of man's waste, and you will make your bread ready on it.
καὶ εἶπεν πρὸς με ἰδοὺ δέδωκά σοι βόλβιτα βοῶν ἀντὶ τῶν βολβίτων τῶν ἀνθρωπίνων καὶ ποιήσεις τοὺς ἄρτους σου ἐπ' αὐτῶν

- 16** Đoạn, Ngài lại phán: Hỡi con người, này, ta sẽ bẻ gãy bánh trong Giê-ru-sa-lem đi; chúng nó sẽ cân bánh mà ăn, và sợ hãi, lườm nước mà uống, và sống sờ.
- And he said to me, Son of man, see, I will take away from Jerusalem her necessary bread: they will take their bread by weight and with care, measuring out their drinking-water with fear and wonder:**
- καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ἰδοὺ ἐγὼ συντρίβω στήριγμα ἄρτου ἐν ἱερουσαλημ καὶ φάγονται ἄρτον ἐν σταθμῷ καὶ ἐν ἐνδείᾳ καὶ ὕδωρ ἐν μέτρῳ καὶ ἐν ἀφανισμῷ πίνονται**
- 17** Thế thì chúng nó thiếu bánh và nước, cùng nhau thất kinh, và hao mòn trong tội lỗi mình.
- So that they may be in need of bread and water and be wondering at one another, wasting away in their sin.**
- ὅπως ἐνδεεῖς γένωνται ἄρτου καὶ ὕδατος καὶ ἀφανισθήσεται ἄνθρωπος καὶ ἀδελφὸς αὐτοῦ καὶ τακίησονται ἐν ταῖς ἀδικίαις αὐτῶν**
- 1** Hỡi con người, còn như người, hãy lấy một cái gươm bén như dao cạo râu, lấy mà đưa qua trên đầu và râu người. Rồi dùng cân cân, và chia tóc.
- And you, son of man, take a sharp sword, using it like a haircutter's blade, and making it go over your head and the hair of your chin: and take scales for separating the hair by weight.**
- καὶ σύ υἱὲ ἀνθρώπου λαβὲ σεαυτῷ ῥομφαίαν ὀξεῖαν ὑπὲρ ξυρὸν κουρέως κτήση αὐτήν σεαυτῷ καὶ ἐπάξεις αὐτήν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν σου καὶ ἐπὶ τὸν πώγωνά σου καὶ λήμψη ζυγὸν σταθμίων καὶ διαστήσεις αὐτούς**
- 2** Khi những ngày vây thành đã mãn, người hãy đốt nó một phần ba tại giữa thành; rồi lấy một phần ba khác, dùng gươm mà đánh nó tại chung quanh thành. Sau lại, hãy rắc tan một phần ba cuối cùng ra trước gió, chính ta sẽ tuốt gươm theo sau.
- You are to have a third part burned with fire inside the town, when the days of the attack are ended; and a third part you are to take and give blows with the sword round about it; and give a third part for the wind to take away, and let loose a sword after them.**
- τὸ τέταρτον ἐν πυρὶ ἀνακαύσεις ἐν μέσῃ τῇ πόλει κατὰ τὴν πλήρωσιν τῶν ἡμερῶν τοῦ συγκλεισμοῦ καὶ λήμψη τὸ τέταρτον καὶ κατακαύσεις αὐτὸ ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ τὸ τέταρτον κατακόψεις ἐν ῥομφαίᾳ κύκλῳ αὐτῆς καὶ τὸ τέταρτον διασκορπίσεις τῷ πνεύματι καὶ μάχαιραν ἐκκενώσω ὀπίσω αὐτῶν**
- 3** Trong những cái còn lại, người khá lấy một ít mà buộc vào vạt áo choàng mình;
- And take from them a small number of hairs, folding them in your skirts.**
- καὶ λήμψη ἐκεῖθεν ὀλίγους ἐν ἀριθμῷ καὶ συμπεριλήμψη αὐτούς τῇ ἀναβολῇ σου**
- 4** còn những cái sau rớt, hãy lấy một vài cái quăng trong lửa và đốt cháy. Từ đó sẽ có lửa phát ra kịp đến cả nhà Y-sơ-ra-ên.
- And again take some of these and put them in the fire, burning them up in the fire; and say to all the children of Israel,**
- καὶ ἐκ τούτων λήμψη ἔτι καὶ ῥίψεις αὐτούς εἰς μέσον τοῦ πυρὸς καὶ κατακαύσεις αὐτούς ἐν πυρὶ ἐξ αὐτῆς ἐξελεύσεται πῦρ καὶ ἐρεῖς παντὶ οἴκῳ ἱσραηλ**
- 5** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Kia là thành Giê-ru-sa-lem, ta đã đặt nó giữa các dân tộc, và các nước bao xung quanh nó.
- This is what the Lord has said: This is Jerusalem: I have put her among the nations, and countries are round her on every side;**
- τάδε λέγει κύριος αὕτη ἡ ἱερουσαλημ ἐν μέσῳ τῶν ἐθνῶν τέθεικα αὐτήν καὶ τὰς κύκλῳ αὐτῆς χώρας**

- 6** Bởi nó bạn nghịch luật lệ ta, làm đều dữ hơn các dân tộc, trái phép tắc ta hơn các nước chung quanh; vì chúng nó khinh bỏ luật lệ ta, và không b ước theo phép tắc ta.
And she has gone against my orders by doing evil more than the nations, and against my rules more than the countries round her: for they have given up my orders, and as for my rules, they have not gone in the way of them.
καὶ ἐρεῖς τὰ δικαιώματά μου τῇ ἀνόμῳ ἐκ τῶν ἐθνῶν καὶ τὰ νόμιά μου ἐκ τῶν χωρῶν τῶν κύκλῳ αὐτῆς διότι τὰ δικαιώματά μου ἀπόσαντο καὶ ἐν τοῖς νομίμοις μου οὐκ ἐπορεύθησαν ἐν αὐτοῖς
- 7** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Tại các ngươi là rối loạn hơn các dân tộc chung quanh, không bước theo phép tắc ta, cũng không giu luật lệ ta; tại các ngươi cũng không làm theo luật lệ của các dân tộc chung quanh mình,
For this cause the Lord has said: Because you have been more uncontrolled than the nations round about you, and have not been guided by my rules or kept my orders, but have kept the orders of the nations round about you;
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἡ ἀφορμὴ ὑμῶν ἐκ τῶν ἐθνῶν τῶν κύκλῳ ὑμῶν καὶ ἐν τοῖς νομίμοις μου οὐκ ἐπορεύθητε καὶ τὰ δικαιώματά μου οὐκ ἐποιήσατε ἀλλ' οὐδὲ κατὰ τὰ δικαιώματα τῶν ἐθνῶν τῶν κύκλῳ ὑμῶν οὐ πεποιήκατε
- 8** vì có đó Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta, chính ta nghịch cùng ngươi; và ta sẽ làm sự đoán phạt giữa ngươi cho các dân tộc đều thấy.
For this cause the Lord has said: See, I, even I, am against you; and I will be judging among you before the eyes of the nations.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σὲ καὶ ποιήσω ἐν μέσῳ σου κρίμα ἐνώπιον τῶν ἐθνῶν
- 9** Vì có mọi sự gớm ghiếc của ngươi, ta sẽ làm giữa ngươi một sự mà trước kia ta chưa hề làm, sau này cũng không hề làm nữa.
And I will do in you what I have not done and will not do again, because of all your disgusting ways.
καὶ ποιήσω ἐν σοὶ ἃ οὐ πεποίηκα καὶ ἃ οὐ ποιήσω ὅμοια αὐτοῖς ἔτι κατὰ πάντα τὰ βδελύγματά σου
- 10** Ở giữa ngươi, cha sẽ ăn thịt con, con sẽ ăn thịt cha. Ta sẽ làm sự đoán phạt nghịch cùng ngươi; và mọi kẻ sót lại của ngươi, ta sẽ làm cho nó tan lạc ra mọi gió.
For this cause fathers will take their sons for food among you, and sons will make a meal of their fathers; and I will be judge among you, and all the rest of you I will send away to every wind.
διὰ τοῦτο πατέρες φάγονται τέκνα ἐν μέσῳ σου καὶ τέκνα φάγονται πατέρας καὶ ποιήσω ἐν σοὶ κρίματα καὶ διασκορπιῶ πάντας τοὺς καταλοίπους σου εἰς πάντα ἄνεμον
- 11** Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, tại ngươi đã làm ô uế nơi thánh ta bởi những sự xấu hổ gớm ghiếc, nên ta cũng chắc sẽ xây mắt chẳng tiếc ngươi. Mắt ta sẽ không dè tiếc, ta sẽ không thương xót.
For this cause, by my life, says the Lord, because you have made my holy place unclean with all your hated things and all your disgusting ways, you will become disgusting to me; my eye will have no mercy and I will have no pity.
διὰ τοῦτο ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος εἰ μὴ ἄνθ' ὧν τὰ ἁγία μου ἐμίανας ἐν πᾶσιν τοῖς βδελύγμασίν σου καὶ γὰρ ἀπόσομαί σε οὐ φείσεται μου ὁ ὀφθαλμὸς καὶ ἐγὼ οὐκ ἐλεήσω

- 12** Một phần ba trong ngươi sẽ chết dịch, sẽ bị chôn đống kém làm tiêu mòn ở giữa ngươi; một phần ba sẽ ngã dưới lưỡi gươm trong tứ vi ngươi; còn một phần ba nữa, ta sẽ làm tan lạc ra mọi gió, và lấy gươm đuổi theo nó.
A third of you will come to death from disease, wasting away among you through need of food; a third will be put to the sword round about you; and a third I will send away to every wind, letting loose a sword after them.
τὸ τέταρτόν σου ἐν θανάτῳ ἀναλωθήσεται καὶ τὸ τέταρτόν σου ἐν λιμῷ συντελεσθήσεται ἐν μέσῳ σου καὶ τὸ τέταρτόν σου εἰς πάντα ἄνεμον σκορπιῶ αὐτοῦς καὶ τὸ τέταρτόν σου ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται κύκλῳ σου καὶ μάχαιραν ἐκκενώσω ὀπίσω αὐτῶν
- 13** Sự giận ta sẽ được trọn như vậy, và ta sẽ khiến cơn thịnh nộ ta thôi nghịch cùng chúng nó, ta sẽ được yên ủi; và khi ta làm trọn sự giận trên chúng nó rồi, thì chúng nó sẽ biết rằng ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, đã nói trong sự sốt sắng ta.
So my wrath will be complete and my passion will come to rest on them; and they will be certain that I the Lord have given the word of decision, when my wrath against them is complete.
καὶ συντελεσθήσεται ὁ θυμὸς μου καὶ ἡ ὀργή μου ἐπ' αὐτοῦς καὶ ἐπιγνώση διότι ἐγὼ κύριος λελάληκα ἐν ζήλῳ μου ἐν τῷ συντελέσαι με τὴν ὀργήν μου ἐπ' αὐτοῦς
- 14** Vả lại, ta sẽ làm ngươi ra hoang vu và có nhuốc nha trong các nước chung quanh ngươi, và trước mắt kẻ đi qua.
And I will make you a waste and a name of shame among the nations round about you, in the eyes of everyone who goes by.
καὶ θήσομαί σε εἰς ἔρημον καὶ τὰς θυγατέρας σου κύκλῳ σου ἐνώπιον παντὸς διοδεύοντος
- 15** Vậy khi ta sẽ nổi giận xét đoán ngươi, nhơn sự thịnh nộ trách phạt ngươi, ngươi sẽ bị nhuốc nha và chê bai, làm gương và gở lạ cho các nước chung quanh ngươi. Chính ta là Đức Giê-hô-va phán như vậy!
And you will be a name of shame and a cause of bitter words, an example and a wonder to the nations round about you, when I give effect to my judging among you in wrath and in passion and in burning protests: I the Lord have said it:
καὶ ἔση στενακτὴ καὶ δηλαῖστί ἐν τοῖς ἔθνεσιν τοῖς κύκλῳ σου ἐν τῷ ποιῆσαι με ἐν σοὶ κρίματα ἐν ἐκδικήσει θυμοῦ μου ἐγὼ κύριος λελάληκα
- 16** Ta sẽ bắn trên chúng nó những tên độc của sự đống kém làm cho chết, mà ta sẽ bắn để hủy diệt các ngươi; ta sẽ thêm sự đống kém trên các ngươi, và sẽ bẻ gãy bánh của các ngươi đi.
When I send on you the evil arrows of disease, causing destruction, which I will send to put an end to you; and, further, I will take away your necessary food.
ἐν τῷ ἐξαποστεῖλαί με τὰς βολίδας μου τοῦ λιμοῦ ἐπ' αὐτοῦς καὶ ἔσονται εἰς ἔκλειψιν καὶ συντρίψω στήριγμα ἄρτου σου
- 17** Ta sẽ giáng sự đống kém cho các ngươi, và sai thú dữ đến làm cho ngươi cô độc. On d ch và sự đổ máu sẽ trải qua giữa ngươi; ta lại sẽ sai gươm xu ống trên ngươi nữa. Chính ta là Đức Giê-hô-va đã phán vậy!
And I will send on you need of food and evil beasts, and they will be a cause of loss to you; and disease and violent death will go through you; and I will send the sword on you: I the Lord have said it.
καὶ ἐξαποστελω ἐπὶ σὲ λιμὸν καὶ θηρία πονηρὰ καὶ τιμωρήσομαί σε καὶ θάνατος καὶ αἷμα διελεύσονται ἐπὶ σέ καὶ ῥομφαίαν ἐπάξω ἐπὶ σέ κυκλόθει ἐγὼ κύριος λελάληκα
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt về các núi của Y-sơ-ra-ên, và nói tiên tri nghịch cùng nó,
Son of man, let your face be turned to the mountains of Israel, and be a prophet to them, and say,
 υιὲ ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ τὰ ὄρη ἰσραηλ καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτὰ
- 3** rằng: Hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va. Chúa Giê-hô-va phán cùng các núi, các đồi, hầm hố, và nơi trũng như vậy: Này, ta, chính ta sẽ giá gương trên các người, hủy hoại các nơi cao của các người.
You mountains of Israel, give ear to the words of the Lord: this is what the Lord has said to the mountains and the hills, to the waterways and the valleys: See, I, even I, am sending on you a sword for the destruction of your high places.
 καὶ ἐρεῖς τὰ ὄρη ἰσραηλ ἀκούσατε λόγον κυρίου τάδε λέγει κύριος τοῖς ὄρεσιν καὶ τοῖς βουνοῖς καὶ ταῖς φάραγξιν καὶ ταῖς νάπαις ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐφ' ὑμᾶς ῥομφαίαν καὶ ἐξολεθρευθήσεται τὰ ὑψηλὰ ὑμῶν
- 4** Bàn thờ các người sẽ bị phá hoang, tượng mặt trời các người sẽ bị bể gãy; ta sẽ ném bỏ những kẻ bị giết của các người trước mặt thần tượng các người.
And your altars will be made waste, and your sun-images will be broken: and I will have your dead men placed before your images.
 καὶ συντριβήσονται τὰ θυσιαστήρια ὑμῶν καὶ τὰ τεμένη ὑμῶν καὶ καταβαλῶ τραυματίας ὑμῶν ἐνώπιον τῶν εἰδώλων ὑμῶν
- 5** Ta sẽ đặt những xác chết con cái Y-sơ-ra-ên ra trước mặt thần tượng chúng nó, và rải hài cốt các người khắp chung quanh bàn thờ các người.
And I will put the dead bodies of the children of Israel in front of their images, sending your bones in all directions about your altars.
 καὶ διασκορπιῶ τὰ ὀστᾶ ὑμῶν κύκλῳ τῶν θυσιαστηρίων ὑμῶν
- 6** Hễ nơi nào các người ở, thì thành ấp sẽ bị hủy hoại, các nơi cao sẽ bị hoang vu, đến nỗi bàn thờ các người bị hủy hoại hoang vu, thần tượng bị đập bể và không còn nữa, tượng mặt trời nát ra từng mảnh, và mọi công việc của các người thành ra hư không.
In all your living-places the towns will become broken walls, and the high places made waste; so that your altars may be broken down and made waste, and your images broken and ended, and so that your sun-images may be cut down and your works rubbed out.
 ἐν πάσῃ τῇ κατοικίᾳ ὑμῶν αἱ πόλεις ἐξερημωθήσονται καὶ τὰ ὑψηλὰ ἀφανισθήσεται ὅπως ἐξολεθρευθῆ τὰ θυσιαστήρια ὑμῶν καὶ συντριβήσονται τὰ εἶδωλα ὑμῶν καὶ ἐξαρθήσεται τὰ τεμένη ὑμῶν
- 7** Những kẻ bị giết sẽ ngã xuống giữa các người, các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va!
And the dead will be falling down among you, and you will be certain that I am the Lord.
 καὶ πεσοῦνται τραυματαῖι ἐν μέσῳ ὑμῶν καὶ ἐπιγνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος
- 8** Dầu vậy, khi các người bị tan lạc ra các nước, ta sẽ còn để dân sót lại, vì giữa các nước sẽ có một vài người được thoát khỏi mũi gương.
But still, I will keep a small band safe from the sword among the nations, when you are sent wandering among the countries.
 ἐν τῷ γενέσθαι ἐξ ὑμῶν ἀνασφρομένους ἐκ ῥομφαίας ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἐν τῷ διασκορπισμῷ ὑμῶν ἐν ταῖς χώραις

9 Những kẻ trong các ngươi được thoát ấy sẽ nhớ đến ta trong các nước mà chúng nó bị bắt đến, thể nào ta đã buồn rầu trong lòng, vì lòng tà dâm của chúng nó đã lừa bỏ ta, và mắt chúng nó hành dâm theo thần tượng mình. Bấy giờ chúng nó tự oán hận mình, vì cứ mọi sự dữ chúng nó đã làm bởi những việc gớm ghiếc của mình.

And those of you who are kept safe will have me in mind among the nations where they have been taken away as prisoners, how I sent punishment on their hearts which were untrue to me, and on their eyes which were turned to their false gods: and they will be full of hate for themselves because of the evil things which they have done in all their disgusting ways.

καὶ μνησθήσονται μου οἱ ἀνασωζόμενοι ἐξ ὑμῶν ἐν τοῖς ἔθνεσιν οὓς ἠγματοτεύθησαν ἐκεῖ ὁμώμοκα τῇ καρδίᾳ αὐτῶν τῇ ἐκπορνεύουσῃ ἀπ' ἐμοῦ καὶ αἱ τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτῶν τοῖς πορνεύουσιν ὀπίσω τῶν ἐπιτηδεύματων αὐτῶν καὶ κόψονται πρόσωπα αὐτῶν ἐν πᾶσι τοῖς βδελύγμασιν αὐτῶν

10 Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, và lời ta đã nói giáng tai vạ cho chúng nó chẳng phải là lời hư không vậ.

And they will be certain that I am the Lord: not for nothing did I say that I would do this evil to them.

καὶ ἐπιγνώσονται διότι ἐγὼ κύριος λελάληκα

11 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy vỗ tay giậm chơn mà rằng: Than ôi! vì mọi sự dữ đáng gớm của nhà Y-sơ-ra-ên; vì nó sẽ chết bởi gươm đao, đói kém, và ôn dịch.

This is what the Lord has said: Give blows with your hand, stamping with your foot, and say, O sorrow! because of all the evil and disgusting ways of the children of Israel: for death will overtake them by the sword and through need of food and by disease.

τάδε λέγει κύριος κρότησον τῇ χειρὶ καὶ ψόφησον τῷ ποδὶ καὶ εἰπὸν εὗγε εὗγε ἐπὶ πᾶσιν τοῖς βδελύγμασιν οἴκου Ἰσραὴλ ἐν ῥομφαίᾳ καὶ ἐν θανάτῳ καὶ ἐν λιμῷ πεσοῦνται

12 Kẻ nào xa sẽ chết bởi ôn dịch. Kẻ nào gần sẽ ngã dưới lưỡi gươm. Kẻ nào sống sót, là kẻ bị vây, sẽ chết bởi đói kém; đối với chúng nó, ta sẽ làm cho trọn sự giận của ta.

He who is far away will come to his death by disease; he who is near will be put to the sword; he who is shut up will come to his death through need of food; and I will give full effect to my passion against them.

ὁ ἐγγὺς ἐν ῥομφαίᾳ πεσεῖται ὁ δὲ μακρὰν ἐν θανάτῳ τελευτήσει καὶ ὁ περιεχόμενος ἐν λιμῷ συντελεσθήσεται καὶ συντελέσω τὴν ὀργὴν μου ἐπ' αὐτοὺς

13 Khi những kẻ bị giết của chúng nó nằm giữa đám thần tượng xung quanh bàn thờ, trên mỗi gò cao, trên mọi đỉnh núi, dưới mọi cây xanh và cây dẽ rậm, khắp những nơi chúng nó dâng hương thơm ngào ngạt cho thần tượng mình, bấy giờ các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.

And you will be certain that I am the Lord, when their dead men are stretched among their images round about their altars on every high hill, on all the tops of the mountains, and under every branching tree, and under every thick oak-tree, the places where they made sweet smells to all their images.

καὶ γνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ εἶναι τοὺς τραυματίας ὑμῶν ἐν μέσῳ τῶν εἰδώλων ὑμῶν κύκλῳ τῶν θυσιαστηρίων ὑμῶν ἐπὶ πάντα βουνὸν ὕψηλόν καὶ ὑποκάτω δένδρου συσκίου οὓς ἔδωκαν ἐκεῖ ὀσμὴν εὐωδίας πᾶσι τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν

14 Vậy ta sẽ giang tay nghịch cùng chúng nó, hễ nơi nào chúng nó ở, thì ta sẽ làm cho đất đó ra hoang vu hủy phá, từ đồng vắng cho đến Đíp-lát. Thế thì chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.

And my hand will be stretched out against them, making the land waste and unpeopled, from the waste land to Riblah, through all their living-places: and they will be certain that I am the Lord.

καὶ ἐκτενῶ τὴν χεῖρά μου ἐπ' αὐτοὺς καὶ θήσομαι τὴν γῆν εἰς ἀφανισμόν καὶ εἰς ὄλεθρον ἀπὸ τῆς ἐρήμου δεβλαθα ἐκ πάσης τῆς κατοικίας καὶ ἐπιγνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος

1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:

And the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

2 Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán cùng đất Y-sơ-ra-ên như vậy: Sự cuối rớt đây này! Sự cuối rớt đã đến cho bốn góc đất!

And you, son of man, say, This is what the Lord has said to the land of Israel: An end has come, the end has come on the four quarters of the land.

καὶ σύ υἱὲ ἀνθρώπου εἰπὸν τάδε λέγει κύριος τῇ γῆ τοῦ ἰσραηλ πέρας ἦκει τὸ πέρας ἦκει ἐπὶ τὰς τέσσαρας πτέρυγας τῆς γῆς

3 Bây giờ, ấy là sự cuối rớt cho người. Ta sẽ xử cơn giận ta trên người, theo đường lối người mà đoán xét người, và khiến đổ lại trên người những sự gớm ghiếc.

Now the end has come on you, and I will send my wrath on you, judging you for your ways, I will send punishment on you for all your disgusting acts.

ἦκει τὸ πέρας

4 Mắt ta chẳng đoái tiếc người; ta chẳng thương xót người; nhưng ta sẽ giáng đường lối người trên người, và những sự gớm ghiếc sẽ ở giữa người. Các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.

My eye will not have mercy on you, and I will have no pity: but I will send the punishment of your ways on you, and your disgusting works will be among you: and you will be certain that I am the Lord.

ἐπὶ σὲ τὸν κατοικοῦντα τὴν γῆν ἦκει ὁ καιρὸς ἤγγικεν ἡ ἡμέρα οὐ μετὰ θορύβων οὐδὲ μετὰ ὠδίνων

5 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Tai vạ, tai vạ có một: này, nó đến!

This is what the Lord has said: An evil, even one evil; see, it is coming.

νῦν ἐγγύθεν ἐκχεῶ τὴν ὀργὴν μου ἐπὶ σὲ καὶ συντελέσω τὸν θυμὸν μου ἐν σοὶ καὶ κρινῶ σε ἐν ταῖς ὁδοῖς σου καὶ δώσω ἐπὶ σὲ πάντα τὰ βδελύγματά σου

6 Kỳ cuối cùng đến, kỳ cuối cùng này đến; nó tính thức mà nghịch cùng người, kia, nó đến kia!

An end has come, the end has come; see, it is coming on you.

οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμὸς μου οὐδὲ μὴ ἐλέησω διότι τὰς ὁδοὺς σου ἐπὶ σὲ δώσω καὶ τὰ βδελύγματά σου ἐν μέσῳ σου ἔσονται καὶ ἐπιγνώση διότι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ τῶπων

- 7 Hỡi dân trong đất, sự bại hoại định cho ngươi đã đến; kỳ đã đến, ngày gần rồi, là ngày có tiếng ồn ào, không còn tiếng reo mừng trên các núi.
The crowning time has come on you, O people of the land: the time has come, the day is near; the day will not be slow in coming, it will not keep back.
ἡνὶ τὸ πέρασ πρὸς σέ καὶ ἀποστελῶ ἐγὼ ἐπὶ σέ καὶ ἐκδικήσω σε ἐν ταῖς ὁδοῖς σου καὶ δώσω ἐπὶ σέ πάντα τὰ βδελύγματά σου
- 8 Nay ta hầu kíp đỡ sự thịnh nộ ta trên ngươi, và làm cho trọn sự giận ta nghịch cùng ngươi; ta sẽ đoán xét ngươi theo cách ngươi ăn ở, và khiến đổ lại trên ngươi những sự gớm ghiếc ngươi.
Now, in a little time, I will let loose my passion on you, and give full effect to my wrath against you, judging you for your ways, and sending punishment on you for all your disgusting works.
οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμὸς μου ἐπὶ σέ οὐδὲ μὴ ἐλεήσω διότι τὴν ὁδὸν σου ἐπὶ σέ δώσω καὶ τὰ βδελύγματά σου ἐν μέσῳ σου ἔσται καὶ ἐπιγνώση διότι ἐγὼ κύριος
- 9 Mắt ta chẳng đoái tiếc ngươi, ta chẳng thương xót ngươi đâu. Ta sẽ tùy theo đường lối ngươi báo trả ngươi, sự gớm ghiếc ngươi sẽ ở giữa ngươi. Các ngươi sẽ biết rằng chính ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng đánh phạt.
My eye will not have mercy, and I will have no pity: I will send on you the punishment of your ways, and your disgusting works will be among you; and you will see that I am the Lord who gives punishment.
διότι τὰδε λέγει κύριος
- 10 Nay, ngày đây! Nay, ngày đến! Sự bại hoại định cho ngươi đã đến; gậy đã trở bông, sự kiêu căng đã nảy nụ.
See, the day; see, it is coming: the crowning time has gone out; the twisted way is flowering, pride has put out buds.
ἰδοὺ τὸ πέρασ ἤκει ἰδοὺ ἡμέρα κυρίου εἰ καὶ ἡ ῥάβδος ἦνθηκεν ἢ ὕβρις ἐξανέστηκεν
- 11 Sự cường bạo đã dấy lên làm gậy gian ác; chúng nó sẽ chẳng còn chi hết, chẳng còn ai của đám đông chúng nó, chẳng còn gì của sự giàu có chúng nó, chẳng còn sự sang trọng giữa họ nữa.
Violent behaviour has been lifted up into a rod of evil; it will not be slow in coming, it will not keep back.
καὶ συντρίψει στήριγμα ἀνόμου καὶ οὐ μετὰ θορύβου οὐδὲ μετὰ σπουδῆς
- 12 Kỳ đến, ngày gần tới! Kẻ mua chớ vui, kẻ bán chớ buồn; vì có cơn giận trên cả đoàn dân nó.
The time has come, the day is near: let not him who gives a price for goods be glad, or him who gets the price have sorrow:
ἤκει ὁ καιρὸς ἰδοὺ ἡ ἡμέρα ὁ κτώμενος μὴ χαίρειτω καὶ ὁ πωλῶν μὴ θρηνεῖτω
- 13 Vì kẻ bán dầu còn sống, cũng không thể trở lại lấy của mình đã bán; vì sự hiện thấy chỉ về cả đoàn dân nó, sẽ chẳng ai trở lại; và chẳng ai sẽ nhờ sự gian ác đời mình mà bổ sức lại.
For the trader will not go back to the things for which he had his price, even while he is still living:
διότι ὁ κτώμενος πρὸς τὸν πωλοῦντα οὐκέτι μὴ ἐπιστρέψη καὶ ἄνθρωπος ἐν ὀφθαλμῷ ζωῆς αὐτοῦ οὐ κρατήσκει
- 14 Kèn đã thổi, mọi sự đều sẵn sàng rồi; nhưng chẳng ai ra trận, vì cơn giận ta ở trên cả đoàn dân nó.
And he who has given a price for goods will not get them, for my wrath is on all of them.
σαλπύσατε ἐν σάλπιγγι καὶ κρίνατε τὰ σύμπαντα

- 15 Ở ngoài thì gươm dao, ở trong thì ôn dịch và đói kém! Kẻ nào ở ngoài đồng sẽ chết bởi gươm dao; kẻ nào ở trong thành, thì cơn đói kém và ôn dịch sẽ vồ nuốt lấy.
 Outside is the sword, and inside disease and need of food: he who is in the open country will be put to the sword; he who is in the town will come to his end through need of food and disease.
 ὁ πόλεμος ἐν ῥομφαίᾳ ἔξωθεν καὶ ὁ λιμὸς καὶ ὁ θάνατος ἔσωθεν ὁ ἐν τῷ πεδίῳ ἐν ῥομφαίᾳ τελευτήσει τοὺς δὲ ἐν τῇ πόλει λιμὸς καὶ θάνατος συντελέσει
- 16 Song những người nào được trốn sẽ thoát khỏi, và sẽ ở trên núi như bò câu ở đồng trũng, mọi người trong chúng nó than vãn, ai nấy vì sự gian ác mình.
 And those of them who get away safely will go and be in the secret places like the doves of the valleys, all of them will come to death, every one in his sin.
 καὶ ἀνασωθήσονται οἱ ἀνασφύζομενοι ἐξ αὐτῶν καὶ ἔσονται ἐπὶ τῶν ὀρέων πάντας ἀποκτενῶ ἕκαστον ἐν ταῖς ἀδικίαις αὐτοῦ
- 17 Mọi tay đều mòn mỏi, mọi đầu gối đều yếu như nước!
 All hands will be feeble and all knees without strength, like water.
 πᾶσαι χεῖρες ἐκλυθήσονται καὶ πάντες μηροὶ μολυνθήσονται ὑγρασίᾳ
- 18 Chúng nó sẽ thắt lưng bằng bao gai, bị sự kinh khiếp bao bọc; mọi mặt đều hổ thẹn, mọi đầu đều trọc trọi.
 And they will put haircloth round them, and deep fear will be covering them; and shame will be on all faces, and the hair gone from all their heads.
 καὶ περιζώσονται σάκκουος καὶ καλύψει αὐτοὺς θάμβος καὶ ἐπὶ πᾶν πρόσωπον αἰσχύνη ἐπ' αὐτοῦς καὶ ἐπὶ πᾶσαν κεφαλὴν φαλάκρωμα
- 19 Chúng nó sẽ quăng bạc mình ra ngoài đường phố, vàng chúng nó sẽ ra như đồ ô uế; hoặc vàng, hoặc bạc, cũng không thể cứu chúng nó nơi ngày cơn giận của Đức Giê-hô-va; không thể làm cho chúng nó đầy ruột, vì ấy là đồ làm cho chúng nó sa vào tội lỗi!
 They will put out their silver into the streets, and their gold will be as an unclean thing; their silver and their gold will not be able to keep them safe in the day of the wrath of the Lord; they will not get their desire or have food for their need: because it has been the cause of their falling into sin.
 τὸ ἀργύριον αὐτῶν ῥιφήσεται ἐν ταῖς πλατείαις καὶ τὸ χρυσίον αὐτῶν ὑπεροφθήσεται αἱ ψυχαὶ αὐτῶν οὐ μὴ ἐμπλησθῶσιν καὶ αἱ κοιλίαι αὐτῶν οὐ μὴ πληρωθῶσιν διότι βάσανος τῶν ἀδικιῶν αὐτῶν ἐγένετο
- 20 Những đồ trang sức chúng nó đã làm có kiêu ngạo cho mình; chúng nó dùng đồ ấy mà làm hình tượng gớm ghiếc và đồ đáng ghét. Vậy nên, ta đã làm cho đồ ấy ra như sự ô uế cho chúng nó!
 As for their beautiful ornament, they had put it on high, and had made the images of their disgusting and hated things in it: for this cause I have made it an unclean thing to them.
 ἐκλεκτὰ κόσμου εἰς ὑπερηφανίαν ἔθεντο αὐτὰ καὶ εἰκόνας τῶν βδελυγμάτων αὐτῶν ἐποίησαν ἐξ αὐτῶν ἕνεκεν τούτου δέδωκα αὐτὰ αὐτοῖς εἰς ἀκαθαρσίαν

- 21** Ta sẽ phó những đồ ấy làm mồi cho tay dân ngoại, làm của cướp cho kẻ dữ trong thế gian; chúng nó sẽ làm ô uế nó.
 And I will give it into the hands of men from strange lands who will take it by force, and to the evil-doers of the earth to have for themselves; and they will make it unholy.
 και παραδώσω αὐτὰ εἰς χεῖρας ἀλλοτρίων τοῦ διαρπάσαι αὐτὰ καὶ τοῖς λοιμοῖς τῆς γῆς εἰς σκῦλα καὶ βεβηλώσουσιν αὐτὰ
- 22** Ta sẽ xây mặt khỏi chúng nó, người ta sẽ làm đơ nhớp nơi cấm của ta; những kẻ trộm cướp sẽ vào đó và làm ô uế.
 And my face will be turned away from them, and they will make my secret place unholy: violent men will go into it and make it unholy.
 και ἀποστρέψω τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν καὶ μιανοῦσιν τὴν ἐπισκοπὴν μου καὶ εἰσελεύσονται εἰς αὐτὰ ἀφυλάκτως καὶ βεβηλώσουσιν αὐτὰ
- 23** Khá sấm sửa xiềng xích! Vì trong đất đầy những tội làm đổ máu, và trong thành đầy những sự tàn bạo.
 Make the chain: for the land is full of crimes of blood, and the town is full of violent acts.
 και ποιήσουσι φυρμόν διότι ἡ γῆ πλήρης λαῶν καὶ ἡ πόλις πλήρης ἀνομίας
- 24** Ta sẽ đem những kẻ rất hung ác trong các dân ngoại đến để choán lấy nhà chúng nó; ta sẽ làm cho sự kiêu ngạo của kẻ mạnh tắt đi; các nơi thánh của nó sự bị ô uế.
 For this reason I will send the worst of the nations and they will take their houses for themselves: I will make the pride of their strength come to an end; and their holy places will be made unclean.
 και ἀποστρέψω τὸ φρύαγμα τῆς ἰσχύος αὐτῶν καὶ μιανθήσεται τὰ ἅγια αὐτῶν
- 25** Sự hũy diệt đến! Chúng nó sẽ tìm sự bình an, nhưng tìm không được.
 Shaking fear is coming; and they will be looking for peace, and there will be no peace.
 ἐξίλασμός ἤξει καὶ ζητήσει εἰρήνην καὶ οὐκ ἔσται
- 26** Tai vạ chồng trên tai vạ, tin dữ kế lấy tin dữ. Chúng nó sẽ tìm sự hiện thấy nơi kẻ tiên tri; nhưng luật pháp lia khỏi thầy tế lễ, trí mưu lia khỏi các trưởng lão.
 Destruction will come on destruction, and one story after another; and the vision of the prophet will be shamed, and knowledge of the law will come to an end among the priests, and wisdom among the old.
 οὐαὶ ἐπὶ οὐαὶ ἔσται καὶ ἀγγελία ἐπ' ἀγγελίαν ἔσται καὶ ζητηθήσεται ὄρασις ἐκ προφήτου καὶ νόμος ἀπολεῖται ἐξ ἱερέως καὶ βουλή ἐκ πρεσβυτέρων
- 27** Vua sẽ thương khóc, quan trưởng sẽ mặc lấy sự nã, tay của dân trong đất đều run rẩy. Ta sẽ đả chúng nó theo cách chúng nó ăn ở; chúng nó đáng thể nào thì ta xét đoán cho thể ấy, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
 The king will give himself up to sorrow, and the ruler will be clothed with wonder, and the hands of the people of the land will be troubled: I will give them punishment for their ways, judging them as it is right for them to be judged; and they will be certain that I am the Lord.
 ἄρχων ἐνδύσεται ἀφανισμόν καὶ αἱ χεῖρες τοῦ λαοῦ τῆς γῆς παραλυθήσονται κατὰ τὰς ὁδοὺς αὐτῶν ποιήσω αὐτοῖς καὶ ἐν τοῖς κρίμασιν αὐτῶν ἐκδικήσω αὐτούς καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ κύριος

- 1** Năm thứ sáu, ngày mồng năm tháng sáu, khi ta đương ngồi trong nhà, và các trưởng lão Giu-đa ngồi trước mặt ta, thì tay Chúa Giê-hô-va giáng trên ta.
 Now in the sixth year, in the sixth month, on the fifth day of the month, when I was in my house and the responsible men of Judah were seated before me, the hand of the Lord came on me there.
 και ἐγένετο ἐν τῷ ἕκτῳ ἔτει ἐν τῷ πέμπτῳ μηνὶ πέμπτη τοῦ μηνὸς ἐγὼ ἐκάθημην ἐν τῷ οἴκῳ καὶ οἱ πρεσβύτεροι ἰουδα ἐκάθηον ἐνώπιόν μου καὶ ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου
- 2** Bấy giờ ta thấy, và nầy, có hình giống như hình trượng lửa. Từ hình trượng ngang lưng người ấy trở xuống, thì là lửa; còn từ lưng trở lên, thì như hình trượng sáng chói, tựa đồng bóng nhoáng.
 And looking, I saw a form like fire; from the middle of his body and down there was fire: and up from the middle of his body a sort of shining, like electrum.
 και εἶδον καὶ ἰδοὺ ὁμοίωμα ἀνδρός ἀπὸ τῆς ὀσφύος αὐτοῦ καὶ ἕως κάτω πῦρ καὶ ἀπὸ τῆς ὀσφύος αὐτοῦ ὑπεράνω ὡς ὄρασις ἠλέκτρον
- 3** Người ấy giơ ra như hình cái tay, nắm lấy một lọn tóc trên đầu ta. Thần cát ta lên giữa quầng đất và trời, trong sự hiện thấy của Đức Chúa Trời đem ta đến thành Giê-ru-sa-lem, nơi cửa vào sân trong, về phía bắc, là nơi có chỗ ngồi của hình tượng sự ghen tương làm cho nổi ghen.
 And he put out the form of a hand and took me by the hair of my head; and the wind, lifting me up between the earth and the heaven, took me in the visions of God to Jerusalem, to the way into the inner door facing to the north; where was the seat of the image of envy.
 και ἐξέτεινεν ὁμοίωμα χειρὸς καὶ ἀνέλαβέν με τῆς κορυφῆς μου καὶ ἀνέλαβέν με πνεῦμα ἀνὰ μέσον τῆς γῆς καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἤγαγέν με εἰς ἱερουσαλημ ἐν ὁράσει θεοῦ ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῆς πύλης τῆς ἐσωτέρας τῆς βλεπούσης πρὸς βορρᾶν οὗ ἦν ἡ στήλη τοῦ κτωμένου
- 4** Nầy, tại đó có sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên, như ta đã xem trong sự hiện thấy tại đồng bằng.
 And I saw the glory of the Lord there, as in the vision which I saw in the valley.
 και ἰδοὺ ἐκεῖ ἦν δόξα κυρίου θεοῦ ἰσραηλ κατὰ τὴν ὄρασιν ἣν εἶδον ἐν τῷ πεδίῳ
- 5** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy ngước mắt về phía bắc. Vậy ta ngước mắt về phía bắc, và nầy, nơi phía bắc cửa bàn thờ, chỗ lối vào, có hình tượng của sự ghen tương.
 Then he said to me, Son of man, now let your eyes be lifted up in the direction of the north; and on looking in the direction of the north, to the north of the doorway of the altar, I saw this image of envy by the way in.
 και εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ἀνάβλεψον τοῖς ὀφθαλμοῖς σου πρὸς βορρᾶν καὶ ἀνέβλεψα τοῖς ὀφθαλμοῖς μου πρὸς βορρᾶν καὶ ἰδοὺ ἀπὸ βορρᾶ ἐπὶ τὴν πύλην τὴν πρὸς ἀνατολάς
- 6** Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, người có thấy sự những kẻ này làm, tức là những sự gớm ghiếc lớn mà nhà Y-sơ-ra-ên đã phạm tại đây, đáng làm cho ta xa nơi thánh ta chăng? Song người sẽ còn thấy sự gớm ghiếc lớn khác nữa!
 And he said to me, Son of man, do you see what they are doing? even the very disgusting things which the children of Israel are doing here, causing me to go far away from my holy place? but you will see other most disgusting things.
 και εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ἐώρακας τί οὗτοι ποιοῦσιν ἀνομίας μεγάλας ποιοῦσιν ὧδε τοῦ ἀπέχεσθαι ἀπὸ τῶν ἁγίων μου καὶ ἔτι ὄψει ἀνομίας μερίζοντας

- 7 **Đoạn, Ngài dắt ta đến cửa hành lang; ta nhìn xem, thấy một lỗ trong vách.**
And he took me to the door of the open place; and looking, I saw a hole in the wall.
καὶ εἰσήγαγέν με ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῆς αὐλῆς
- 8 **Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy xoi vách đi. Khi ta xoi vách xong, thì thấy có một cái cửa.**
And he said to me, Son of man, make a hole in the wall: and after making a hole in the wall I saw a door.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ὄρυξον καὶ ὄρυξα καὶ ἰδοὺ θύρα μία
- 9 **Ngài lại phán: Hãy vào xem những sự gian ác đáng gớm mà chúng nó làm ra ở đây.**
And he said to me, Go in and see the evil and disgusting things which they are doing here.
καὶ εἶπεν πρὸς με εἴσελθε καὶ ἰδὲ τὰς ἀνομίας ἃς οὗτοι ποιοῦσιν ὧδε
- 10 **Vậy ta vào, xem thấy; và này, có mọi thứ hình tượng côn trùng và thú vật gớm ghiếc, mọi thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên đã vẽ trên chung quanh tường.**
So I went in and saw; and there every sort of living thing which goes flat on the earth, and unclean beasts, and all the images of the children of Israel, were pictured round about on the wall.
καὶ εἰσῆλθον καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ μάταια βδελύγματα καὶ πάντα τὰ εἰδωλα οἴκου ἰσραηλ διαγεγραμμένα ἐπ' αὐτοῦ κύκλῳ
- 11 **Trước mặt các thần tượng ấy đứng bảy mươi trưởng lão của nhà Y-sơ-ra-ên, giữa đám họ có Gia -a-xa-nia, con trai Sa-phan, mỗi người tay cầm lư hương, khói thơm bay lên như ngút.**
And before them seventy of the responsible men of the children of Israel had taken their places, every man with a vessel for burning perfumes in his hand, and in the middle of them was Jaazaniah, the son of Shaphan; and a cloud of smoke went up from the burning perfume.
καὶ ἑβδομήκοντα ἄνδρες ἐκ τῶν πρεσβυτέρων οἴκου ἰσραηλ καὶ ιεζονίας ὁ τοῦ σαφαν ἐν μέσῳ αὐτῶν εἰστήκει πρὸ προσώπου αὐτῶν καὶ ἕκαστος θυματήριον αὐτοῦ εἶχεν ἐν τῇ χειρὶ καὶ ἡ ἀτμὶς τοῦ θυμιάματος ἀνέβαιεν
- 12 **Ngài bèn phán: Hỡi con người, ngươi có thấy sự các trưởng lão nhà Y-sơ-ra-ên mỗi người làm trong nơi tối tăm, trong phòng vẽ hình tượng của mình không? Vì chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va không thấy chúng ta đâu; Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ đất này!**
And he said to me, Son of man, have you seen what the responsible men of the children of Israel do in the dark, every man in his room of pictured images? for they say, The Lord does not see us; the Lord has gone away from the land.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου ἐώρακας ἃ οἱ πρεσβύτεροι τοῦ οἴκου ἰσραηλ ποιοῦσιν ἕκαστος αὐτῶν ἐν τῷ κοιτῶνι τῷ κρυπτῷ αὐτῶν διότι εἶπαν οὐχ ὁρᾷ ὁ κύριος ἐγκαταλείπειν κύριος τὴν γῆν
- 13 **Ngài lại phán rằng: Ngươi sẽ còn thấy những sự gớm ghiếc lớn khác nữa mà chúng nó làm!**
Then he said to me, You will see even more disgusting things which they do.
καὶ εἶπεν πρὸς με ἔτι ὄψει ἀνομίας μείζονας ἃς οὗτοι ποιοῦσιν
- 14 **Ngài dẫn ta đến lối cửa nhà Đức Giê-hô-va, cửa ấy về phía bắc; này, tại đó ta thấy những đờn bà ngồi mà khóc than.**
Then he took me to the door of the way into the Lord's house looking to the north; and there women were seated weeping for Tammuz.
καὶ εἰσήγαγέν με ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῆς πύλης οἴκου κυρίου τῆς βλεπούσης πρὸς βορρᾶν καὶ ἰδοὺ ἐκεῖ γυναῖκες καθήμεναι θρηνοῦσαι τὸν θαμμουζ

- 15 Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, thấy chưa? Người sẽ còn thấy những sự gớm ghiếc lớn hơn nữa!
Then he said to me, Have you seen this, O son of man? you will see even more disgusting things than these.
καὶ εἶπεν πρὸς μεεὶς ἀνθρώπου ἐώρακας καὶ ἔτι ὄψει ἐπιτηδεύματα μείζονα τούτων
- 16 Kế đó, Ngài đem ta vào hành lang trong cửa nhà Đức Giê-hô-va; này, nơi lối vào đền thờ Đức Giê-hô-va, giữa hiên cửa và bàn thờ, ta thấy có ước chừng hai mươi lăm người sắp lưng về phía đền thờ Đức Giê-hô-va và xây mặt về phía đông, hướng về phương đông mà thờ lạy mặt trời.
And he took me into the inner square of the Lord's house, and at the door of the Temple of the Lord, between the covered way and the altar, there were about twenty-five men with their backs turned to the Temple of the Lord and their faces turned to the east; and they were worshipping the sun, turning to the east.
καὶ εἰσήγαγέ με εἰς τὴν αὐλὴν οἴκου κυρίου τὴν ἐσωτέραν καὶ ἰδοὺ ἐπὶ τῶν προθύρων τοῦ ναοῦ κυρίου ἀνὰ μέσον τῶν αἰλαμ καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ θουσιαστηρίου ὡς εἴκοσι ἄνδρες τὰ ὀπίσθια αὐτῶν πρὸς τὸν ναὸν τοῦ κυρίου καὶ τὰ πρόσωπα αὐτῶν ἀπέναντι καὶ οὗτοι προσκυνοῦσιν τῷ ἡλίῳ
- 17 Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hỡi con người, thấy chưa? Nhà Giu-đa phạm những sự gớm ghiếc mà nó phạm ở đây, há là sự nhỏ mọn sao? vì nó làm cho tội ác mình đầy dẫy trong đất; và còn xây lại chọc giận ta. Này, chúng nó lấy nhánh cây để gần mũi mình!
Then he said to me, Have you seen this, O son of man? is it a small thing to the children of Judah that they do the disgusting things which they are doing here? for they have made the land full of violent behaviour, making me angry again and again: and see, they put the branch to my nose.
καὶ εἶπεν πρὸς μεεὶς ὄρακας εὶς ἀνθρώπου μὴ μικρὰ τῷ οἴκῳ ἰουδα τοῦ ποιεῖν τὰς ἀνομίας αἷς πεποιήκασιν ὅδε διότι ἐπλησαν τὴν γῆν ἀνομίας καὶ ἰδοὺ αὐτοὶ ὡς μυκτηρίζοντες
- 18 Vậy nên ta cũng sẽ làm y theo cơn giận; mắt ta chẳng đoái tiếc chúng nó, và ta không thương xót đâu. Dầu chúng nó kêu la om sòm vang đến tai ta, ta chẳng thềm nghe chúng nó.
For this reason I will let loose my wrath: my eye will not have mercy, and I will have no pity.
καὶ ἐγὼ ποιήσω αὐτοῖς μετὰ θυμοῦ οὐ φείσεται ὁ ὀφθαλμός μου οὐδὲ μὴ ἐλεήσω
- 1 Ngài kêu lớn tiếng trong lỗ tai ta rằng: Khá khiến những kẻ cai trị thành này hãy đến gần, ai nấy khá cầm khí giới hủy diệt trong tay mình.
Then crying out in my hearing in a loud voice, he said, Let the overseers of the town come near, every man armed.
καὶ ἀνέκραγεν εἰς τὰ ὦτά μου φωνῇ μεγάλῃ λέγων ἤγγικεν ἡ ἐκδίκησις τῆς πόλεως καὶ ἕκαστος εἶχεν τὰ σκευὴ τῆς ἐξολεθρευσεως ἐν χειρὶ αὐτοῦ
- 2 Và này, có sáu người từ cửa trên về phía bắc mà đến, mỗi người cầm khí giới giết lát trong tay. Giữa bọn họ có một người mặc vải gai, lưng đeo sừng mực. Sáu người bước vào, đứng bên bàn thờ bằng đồng.
And six men came from the way of the higher doorway looking to the north, every man with his axe in his hand: and one man among them was clothed in linen, with a writer's inkpot at his side. And they went in and took their places by the brass altar.
καὶ ἰδοὺ ἕξ ἄνδρες ἤρχοντο ἀπὸ τῆς ὁδοῦ τῆς πόλης τῆς ὑψηλῆς τῆς βλεπούσης πρὸς βορρᾶν καὶ ἐκάστου πέλυξ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ εἷς ἄνθρωπος ἐν μέσῳ αὐτῶν ἐνδεδυκὼς ποδήρη καὶ ζώνη σαφείρου ἐπὶ τῆς ὀσφύος αὐτοῦ καὶ εἰσήλθοσαν καὶ ἔστησαν ἐχόμενοι τοῦ θουσιαστηρίου τοῦ χαλκοῦ

- 3 Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên bèn dấy lên khỏi ché-ru-bin, là nơi thường ngự, mà đến ngạch cửa nhà; Đức Giê-hô-va gọi người mặt vải gai, lưng đeo sừng mục
- And the glory of the God of Israel had gone up from the winged ones on which it was resting, to the doorstep of the house. And crying out to the man clothed in linen who had the writer's inkpot at his side,
- καὶ δόξα θεοῦ τοῦ ἰσραηλ ἀνέβη ἀπὸ τῶν χειρουβὶν ἢ οὔσα ἐπ' αὐτῶν εἰς τὸ αἶθριον τοῦ οἴκου καὶ ἐκάλεσεν τὸν ἄνδρα τὸν ἐνδεδυκότα τὸν ποδήρη ὃς εἶχεν ἐπὶ τῆς ὀσφύος αὐτοῦ τὴν ζώνην
- 4 mà phán rằng: Hãy trải qua giữa thành tức giữa Giê-ru-sa-lem, ghi dấu trên trán những người nào than thở khóc lóc về mọi sự gớm ghiếc đã phạm giữa thành này.
- The Lord said to him, Go through the town, through the middle of Jerusalem, and put a mark on the brows of the men who are sorrowing and crying for all the disgusting things which are done in it.
- καὶ εἶπεν πρὸς αὐτόν διέλθε μέσσην τὴν ἱερουσαλημ καὶ δὸς τὸ σημεῖον ἐπὶ τὰ μέτωπα τῶν ἀνδρῶν τῶν καταστεναζόντων καὶ τῶν κατωδυνωμένων ἐπὶ πάσαις ταῖς ἀνομίαις ταῖς γινομέναις ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 5 Rồi Ngài phán cùng những người kia cách như cho tôi nghe rằng: Hãy qua trong thành đằng sau nó, và đánh; mắt người chớ đoái tiếc, và đừng thuong xót.
- And to these he said in my hearing, Go through the town after him using your axes: do not let your eyes have mercy, and have no pity:
- καὶ τούτοις εἶπεν ἀκούοντός μου πορεύεσθε ὀπίσω αὐτοῦ εἰς τὴν πόλιν καὶ κόπτετε καὶ μὴ φείδεσθε τοῖς ὀφθαλμοῖς ὑμῶν καὶ μὴ ἐλεήσητε
- 6 Nào già cả, nào trai trẻ, nào gái đồng trinh, nào con nít, đờn bà, hãy giết hết; nhưng chớ lại gần một kẻ nào là kẻ đã có ghi dấu; và khá bắt đầu từ các người già cả ở trước mặt nhà.
- Give up to destruction old men and young men and virgins, little children and women: but do not come near any man who has the mark on him: and make a start at my holy place. So they made a start with the old men who were before the house.
- πρεσβύτερον καὶ νεανίσκον καὶ παρθένον καὶ νήπια καὶ γυναῖκας ἀποκτείνετε εἰς ἐξάλειψιν ἐπὶ δὲ πάντα ἐφ' οὓς ἐστὶν τὸ σημεῖον μὴ ἐγγίσητε καὶ ἀπὸ τῶν ἁγίων μου ἄρξασθε καὶ ἤρξαντο ἀπὸ τῶν ἀνδρῶν τῶν πρεσβυτέρων οἱ ἦσαν ἔσω ἐν τῷ οἴκῳ
- 7 Ngài lại phán cùng họ rằng: Hãy làm ô uế nhà, làm cho xác chết đầy dẫy các hành lang! Hãy ra! Họ bèn ra và đánh trong thành.
- And he said to them, Make the house unclean, make the open places full of dead: go forward and send destruction on the town.
- καὶ εἶπεν πρὸς αὐτούς μιάνετε τὸν οἶκον καὶ πλήσατε τὰς ὁδοὺς νεκρῶν ἐκπορευόμενοι καὶ κόπτετε
- 8 Trong khi họ đánh, thì ta ở lại một mình. Ta bèn ngã sấp mặt xuống và kêu lên rằng: ôi! hãy Chúa Giê-hô-va, Chúa hầu đở cơn giận trên thành Giê-ru-sa-lem mà diệt hết thầy dân sót của Y-sơ-ra-ên, hay sao?
- Now while they were doing so, and I was untouched, I went down on my face, and crying out, I said, Ah, Lord! will you give all the rest of Israel to destruction in letting loose your wrath on Jerusalem?
- καὶ ἐγένετο ἐν τῷ κόπτειν αὐτοὺς καὶ πίπτω ἐπὶ πρόσωπόν μου καὶ ἀνεβόησα καὶ εἶπα οἴμμοι κύριε ἐξαλείφεις σὺ τοὺς καταλοίπους τοῦ ἰσραηλ ἐν τῷ ἐκχέαι σε τὸν θυμόν σου ἐπὶ ἱερουσαλημ

- 9** Ngài phán rằng: Sự gian ác của nhà Y-sơ-ra-ên và của Giu-đa lớn quá lắm thay; đất đầy những máu, trong thành đầy sự trái phép; vì chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ đất này, Đức Giê-hô-va chẳng thấy chi hết.
Then he said to me, The sin of the children of Israel and Judah is very, very great, and the land is full of blood and the town full of evil ways: for they say, The Lord has gone away from the land, and the Lord does not see.
καὶ εἶπεν πρὸς με ἀδικία τοῦ οἴκου ἰσραὴλ καὶ ἰουδα μεμεγάλυνται σφόδρα σφόδρα ὅτι ἐπλήσθη ἡ γῆ λαῶν πολλῶν καὶ ἡ πόλις ἐπλήσθη ἀδικίας καὶ αἱ ἀκαθαρσίας ὅτι εἶπαν ἐγκαταλέλοιπεν κύριος τὴν γῆν οὐκ ἐφορᾷ ὁ κύριος
- 10** Về phần ta, mắt ta cũng chẳng đoái tiếc chúng nó, và ta không thương xót; ta sẽ làm cho đường lối chúng nó đổ lại trên đầu chúng nó.
And as for me, my eye will not have mercy, and I will have no pity, but I will send the punishment of their ways on their heads.
καὶ οὐ φείσεται μου ὁ ὀφθαλμὸς οὐδὲ μὴ ἐλεήσω τὰς ὁδοὺς αὐτῶν εἰς κεφαλὰς αὐτῶν δέδωκα
- 11** Đây, người mặc vải gai, lưng đeo sừng mực, đến trình việc rằng: Tôi đã làm y như lời Ngài truyền.
Then the man clothed in linen, who had the inkpot at his side, came back and said, I have done what you gave me orders to do.
καὶ ἰδοὺ ὁ ἀνὴρ ὁ ἐνδεδυκὼς τὸν ποδήρη καὶ ἐξωσμένος τῆ ζώνῃ τὴν ὀσφὺν αὐτοῦ καὶ ἀπεκρίνατο λέγων πεποίηκα καθὼς ἐνετείλω μοι
- 1** Ta nhìn xem, này, trên vòng khung giang ra trên đầu các chê-ru-bin có vật gì như là đá bích ngọc, hình trạng như hình cái ngai.
Then looking, I saw that on the arch which was over the head of the winged ones there was seen over them what seemed like a sapphire stone, having the form of a king's seat.
καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ ἐπάνω τοῦ στερεώματος τοῦ ὑπὲρ κεφαλῆς τῶν χερουβὶν ὡς λίθος σαπφείρου ὁμοίωμα θρόνου ἐπ' αὐτῶν
- 2** Ngài bèn phán cùng người mặc vải gai rằng: Hãy vào trong các khoảng bánh xe quay chóng ở dưới chê-ru-bin; khá từ giữa các chê-ru-bin lấy những than lửa đó bỏ đầy cả hai tay người, rồi rải ra trên thành này. Người ấy vào nơi đó trước mặt ta.
And he said to the man clothed in linen, Go in between the wheels, under the winged ones, and get your two hands full of burning coals from between the winged ones and send them in a shower over the town. And he went in before my eyes.
καὶ εἶπεν πρὸς τὸν ἄνδρα τὸν ἐνδεδυκότα τὴν στολὴν εἰσελθε εἰς τὸ μέσον τῶν τροχῶν τῶν ὑποκάτω τῶν χερουβὶν καὶ πλησον τὰς δράκας σου ἀνθράκων πυρὸς ἐκ μέσου τῶν χερουβὶν καὶ διασκόρπισον ἐπὶ τὴν πόλιν καὶ εἰσῆλθεν ἐνώπιόν μου
- 3** Khi người vào, thì các chê-ru-bin đứng bên hữu nhà; mây đầy hành lang trong.
Now the winged ones were stationed on the right side of the house when the man went in; and the inner square was full of the cloud.
καὶ τὰ χερουβὶν εἰστήκει ἐκ δεξιῶν τοῦ οἴκου ἐν τῷ εἰσπορευέσθαι τὸν ἄνδρα καὶ ἡ νεφέλη ἔπλησεν τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν
- 4** Sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va bèn dấy lên từ chê-ru-bin, đứng nơi ngạch cửa nhà; nhà đầy mây, và hành lang đầy sự chói sáng của vinh quang Đức Giê-hô-va.
And the glory of the Lord went up from the winged ones and came to rest over the doorstep of the house; and the house was full of the cloud and the open square was full of the shining of the Lord's glory.
καὶ ἀπῆρεν ἡ δόξα κυρίου ἀπὸ τῶν χερουβὶν εἰς τὸ αἶθριον τοῦ οἴκου καὶ ἔπλησεν τὸν οἶκον ἡ νεφέλη καὶ ἡ αὐλὴ ἐπλήσθη τοῦ φέγγους τῆς δόξης κυρίου

- 5 Tiếng của những cánh chê-ru-bin vang ra đến hành lang ngoài, giống như tiếng của Đức Chúa Trời Toàn năng, khi Ngài phán.
And the sound of the wings of the winged ones was clear even in the outer square, like the voice of the Ruler of all.
 και φωνή τῶν πτερυγῶν τῶν χερουβιν ἠκούετο ἕως τῆς αὐλῆς τῆς ἐξωτερῆς ὡς φωνὴ θεοῦ σαδδαι λαλοῦντος
- 6 Khi Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh cho người mặc vải gai rằng: Hãy lấy lửa từ giữa khoảng các bánh xe quay chóng, giữa các chê-ru-bin, thì người đi vào và đứng bên một bánh xe.
And when he gave orders to the man clothed in linen, saying, Take fire from between the wheels, from between the winged ones, then he went in and took his place at the side of a wheel.
 και ἐγένετο ἐν τῷ ἐντέλλεσθαι αὐτὸν τῷ ἀνδρὶ τῷ ἐνδεδουκότῃ τὴν στολὴν τὴν ἁγίαν λέγων λαβὲ πῦρ ἐκ μέσου τῶν τροχῶν ἐκ μέσου τῶν χερουβιν καὶ εἰσῆλθεν καὶ ἔστη ἐχόμενος τῶν τροχῶν
- 7 Rồi một chê-ru-bin từ giữa các chê-ru-bin giơ tay ra đến lửa giữa các chê-ru-bin, và lấy lửa đem đặt vào tay người mặc vải gai; người này tiếp lấy rồi thì ra.
And stretching out his hand to the fire which was between the winged ones, he took some of it and went out.
 και ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ εἰς μέσον τοῦ πυρὸς τοῦ ὄντος ἐν μέσῳ τῶν χερουβιν καὶ ἔλαβεν καὶ ἔδωκεν εἰς τὰς χεῖρας τοῦ ἐνδεδουκότος τὴν στολὴν τὴν ἁγίαν καὶ ἔλαβεν καὶ ἐξῆλθεν
- 8 Và, nơi dưới cánh các chê-ru-bin có tỏ ra hình một cái tay người.
And I saw the form of a man's hands among the winged ones under their wings.
 και εἶδον τὰ χερουβιν ὁμοίωμα χειρῶν ἀνθρώπων ὑποκάτωθεν τῶν πτερυγῶν αὐτῶν
- 9 Ta còn nhìn xem, này, có bốn bánh xe kề bên các chê-ru-bin, và một bánh xe khác kề một chê-ru-bin khác; hình trạng những bánh xe ấy giống như bích ngọc.
And looking, I saw four wheels by the side of the winged ones, one wheel by the side of a winged one and another wheel by the side of another: and the wheels were like the colour of a beryl stone to the eye.
 και εἶδον καὶ ἰδοὺ τροχοὶ τέσσαρες εἰστήκεισαν ἐχόμενοι τῶν χερουβιν τροχὸς εἷς ἐχόμενος χερουβ ἑνός καὶ ἡ ὄψις τῶν τροχῶν ὡς ὄψις λίθου ἄνθρακος
- 10 Theo như hình trạng các bánh xe ấy, bốn cái có đồng một hình như một bánh xe ở trong bánh xe.
In form the four of them were all the same, they seemed like a wheel inside a wheel.
 και ἡ ὄψις αὐτῶν ὁμοίωμα ἐν τοῖς τέσσαρσιν ὄν τρόπον ὅταν ᾖ τροχὸς ἐν μέσῳ τροχοῦ
- 11 Khi chúng nó đi tới, đều đi bốn phía mình, khi đi chẳng xoay lại; tùy theo cái đầu hướng về bên nào, thì chúng nó đi theo; khi đi chẳng xoay lại.
When they were moving, they went on their four sides without turning; they went after the head in the direction in which it was looking; they went without turning.
 ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ εἰς τὰ τέσσαρα μέρη αὐτῶν ἐπορεύοντο οὐκ ἐπέστρεφον ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ ὅτι εἰς ὃν ἂν τόπον ἐπέβλεψεν ἡ ἀρχὴ ἢ μία ἐπορεύοντο καὶ οὐκ ἐπέστρεφον ἐν τῷ πορεύεσθαι αὐτὰ

- 12** Cả mình các chê-ru-bin, lưng, tay, cánh, bánh xe, khắp chung quanh đều đầy những mắt, tức các bánh xe mà bốn chê-ru-bin ấy có.
And the edges of the four wheels were full of eyes round about.
καὶ οἱ ὠδοὶ αὐτῶν καὶ αἱ χεῖρες αὐτῶν καὶ αἱ πτέρυγες αὐτῶν καὶ οἱ τροχοὶ πλήρεις ὀφθαλμῶν κυκλόθεν τοῖς τέσσαρσιν τροχοῖς αὐτῶν
- 13** Bấy giờ ta nghe gọi bánh xe ấy là bánh xe quay chóng.
As for the wheels, they were named in my hearing, the circling wheels.
τοῖς δὲ τροχοῖς τούτοις ἐπεκλήθη γελγελ ἀκούοντός μου
- 15** Đoạn, các chê-ru-bin dấy lên: ấy là vật sống mà ta thấy trên bờ sông Kê-ba.
And the winged ones went up on high: this is the living being which I saw by the river Chebar.
καὶ ἦραν τὰ χερουβιν τοῦτο τὸ ζῶον ὃ εἶδον ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ
- 16** Khi các chê-ru-bin đi, thì các bánh xe đi kề chúng nó; khi các chê-ru-bin sè cánh để dấy lên khỏi đất, thì các bánh xe không quay khỏi bên chúng nó.
And when the winged ones went, the wheels went by their side: and when their wings were lifted to take them up from the earth, the wheels were not turned from their side.
καὶ ἐν τῷ πορεύεσθαι τὰ χερουβιν ἐπορεύοντο οἱ τροχοὶ καὶ οὗτοι ἐχόμενοι αὐτῶν καὶ ἐν τῷ ἐξείρειν τὰ χερουβιν τὰς πτέρυγας αὐτῶν τοῦ μετεωρίζεσθαι ἀπὸ τῆς γῆς οὐκ ἐπέστρεφον οἱ τροχοὶ αὐτῶν
- 17** Khi các chê-ru-bin dừng lại, các bánh xe cùng dừng lại; khi dấy lên, cùng dấy lên; vì thần của vật sống ấy ở trong các bánh xe vậy.
When they were at rest in their place, these were at rest; when they were lifted up, these went up with them: for the spirit of life was in them.
ἐν τῷ ἐστάναι αὐτὰ εἰστήκεισαν καὶ ἐν τῷ μετεωρίζεσθαι αὐτὰ ἐμετεωρίζοντο μετ' αὐτῶν διότι πνεῦμα ζωῆς ἐν αὐτοῖς ἦν
- 18** Sự vinh hiển Đức Giê-hô-va ra khỏi ngạch cửa nhà, và đứng trên các chê-ru-bin.
Then the glory of the Lord went out from the doorstep of the house, and came to rest over the winged ones.
καὶ ἐξῆλθεν δόξα κυρίου ἀπὸ τοῦ οἴκου καὶ ἐπέβη ἐπὶ τὰ χερουβιν
- 19** Các chê-ru-bin sè cánh dấy lên khỏi đất, mà ra trước mắt ta, và các bánh xe ở kề nó; chúng nó dừng nơi lối vào cửa đông nhà Đức Giê-hô-va, và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên ở trên chúng nó.
And the winged ones, lifting up their wings, went up from the earth before my eyes, with the wheels by their side: and they came to rest at the east doorway of the Lord's house; and the glory of the God of Israel was over them on high.
καὶ ἀνέλαβον τὰ χερουβιν τὰς πτέρυγας αὐτῶν καὶ ἐμετεωρίσθησαν ἀπὸ τῆς γῆς ἐνώπιον ἐμοῦ ἐν τῷ ἐξελεῖν αὐτὰ καὶ οἱ τροχοὶ ἐχόμενοι αὐτῶν καὶ ἔστησαν ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῆς πύλης οἴκου κυρίου τῆς ἀπέναντι καὶ δόξα θεοῦ ἰσραηλ ἦν ἐπ' αὐτῶν ὑπεράνω
- 20** Ấy ó là vật sống mà ta thấy dưới Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, trên bờ sông Kê-ba, và ta biết nó là chê-ru-bin.
This is the living being which I saw under the God of Israel by the river Chebar; and it was clear to me that they were the winged ones.
τοῦτο τὸ ζῶόν ἐστιν ὃ εἶδον ὑποκάτω θεοῦ ἰσραηλ ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ ἔγνων ὅτι χερουβιν ἐστίν

- 21** Mỗi chê-ru-bin có bốn mặt và bốn cánh; dưới cánh có hình như tay người.
Every one had four faces and every one had four wings; and hands like a man's hands were under their wings.
τέσσαρα πρόσωπα τῶ ἐνὶ καὶ ὀκτὼ πτέρυγες τῶ ἐνὶ καὶ ὁμοίωμα χειρῶν ἀνθρώπου ὑποκάτωθεν τῶν πτερύγων αὐτῶν
- 22** Về phần hình trạng của các mặt nó, ấy là những mặt mà ta thấy trên bờ sông Kê-ba, cả hình trạng và chính mình chúng nó; và chúng nó đều đi thẳng tới trước.
As for the form of their faces, they were the faces whose form I saw by the river Chebar; when they went, every one of them went straight forward.
καὶ ὁμοίωσις τῶν προσώπων αὐτῶν ταῦτα τὰ πρόσωπά ἐστιν ἃ εἶδον ὑποκάτω τῆς δόξης θεοῦ ἰσραηλ ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ αὐτὰ ἕκαστο ν κατὰ πρόσωπον αὐτῶν ἐπορεύοντο
- 1** Và lại, Thần cất ta lên và đem đến cửa đông nhà Đức Giê-hô-va, là cửa ở về phía đông. Này, nơi lối vào cửa có hai mươi lăm người; giữa bọn đó, ta thấy có Gia -a-xa-nia con trai A-xua, và Phê-la-tia con trai Bê-na-gia, đều là quan trưởng của dân.
And the wind, lifting me up, took me to the east doorway of the Lord's house, looking to the east: and at the door I saw twenty-five men; and among them I saw Jaazaniah, the son of Azzur, and Pelatiah, the son of Benaiah, rulers of the people.
καὶ ἀνέλαβέν με πνεῦμα καὶ ἤγαγέν με ἐπὶ τὴν πύλην τοῦ οἴκου κυρίου τὴν κατέναντι τὴν βλέπουσαν κατὰ ἀνατολὰς καὶ ἰδοὺ ἐπὶ τῶν προθύρων τῆ ς πύλης ὡς εἴκοσι καὶ πέντε ἄνδρες καὶ εἶδον ἐν μέσῳ αὐτῶν τὸν ιεζονιαν τὸν τοῦ εζερ καὶ φαλιαν τὸν τοῦ βαναιου τοὺς ἀφηγουμένους τοῦ λαοῦ
- 2** Ngài phán cùng ta rằng: hãy con người, đó là những người toan tính sự gian ác, bày đặt mưu gian trong thành này.
Then he said to me, Son of man, these are the men who are designing evil, who are teaching evil ways in this town:
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου οὗτοι οἱ ἄνδρες οἱ λογιζόμενοι μάταια καὶ βουλευόμενοι βουλήν πονηρὰν ἐν τῇ πόλει ταύτῃ
- 3** Chúng nó nói rằng: Hiện nay chưa gần kỳ xây nhà! Thành này là nồi, chúng ta là thịt.
Who say, This is not the time for building houses: this town is the cooking-pot and we are the flesh.
οἱ λέγοντες οὐχὶ προσφάτως ὀκοδόμηνται αἱ οἰκίαι αὕτη ἐστὶν ὁ λέβης ἡμεῖς δὲ τὰ κρέα
- 4** Vậy nên, hãy nói tiên tri nghịch cùng chúng nó, hỡi con người hãy nói tiên tri đi!
For this cause be a prophet against them, be a prophet, O son of man.
διὰ τοῦτο προφήτευσον ἐπ' αὐτούς προφήτευσον υἱὲ ἀνθρώπου
- 5** Thần của Đức Giê-hô-va bèn đổ trên ta, và phán rằng: Hãy nói đi! Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên! các ngươi đã nói làm vậy; vì ta biết những sự nghĩ trong trí các ngươi.
And the spirit of the Lord came on me, and he said to me, Say, These are the words of the Lord: This is what you have said, O children of Israel; what comes into your mind is clear to me.
καὶ ἔπεσεν ἐπ' ἐμὲ πνεῦμα κυρίου καὶ εἶπεν πρὸς με λέγε τάδε λέγει κύριος οὕτως εἶπατε οἶκος ἰσραηλ καὶ τὰ διαβούλια τοῦ πνεύματος ὑμῶν ἐγὼ ἐ πίσταμαι

- 6** Các người đã giết rất nhiều người trong thành này, và làm đầy xác chết trong các đường phố nó.
You have made great the number of your dead in this town, you have made its streets full of dead men.
 ἐπληθύνετε νεκρούς ὑμῶν ἐν τῇ πόλει ταύτῃ καὶ ἐνεπλήσατε τὰς ὁδοὺς αὐτῆς τραυματιῶν
- 7** Cho nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Những kẻ bị giết mà các người đã để ở giữa thành, ấy là thịt, mà thành là nôi; còn các người sẽ bị đem ra khỏi giữa nó.
For this reason the Lord has said: Your dead whom you have put down in its streets, they are the flesh, and this town is the cooking-pot: but I will make you come out from inside it.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος τοὺς νεκροὺς ὑμῶν οὓς ἐπατάξατε ἐν μέσῳ αὐτῆς οὗτοί εἰσιν τὰ κρέα αὐτῆ δὲ ὁ λέβηθ ἐστίν καὶ ὑμᾶς ἐξάξω ἐκ μέσου αὐτῆς
- 8** Các người sợ gươm dao; ta sẽ khiến gươm dao đến trên các người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
You have been fearing the sword, and I will send the sword on you, says the Lord.
 ῥομφαίαν φοβεῖσθε καὶ ῥομφαίαν ἐπάξω ἐφ' ὑμᾶς λέγει κύριος
- 9** Ta sẽ đem các người ra khỏi giữa thành này, sẽ phó các người trong tay dân ngoại, và làm sự đoán phạt giữa các người.
I will make you come out from inside the town and will give you up into the hands of men from other lands, and will be judge among you.
 καὶ ἐξάξω ὑμᾶς ἐκ μέσου αὐτῆς καὶ παραδώσω ὑμᾶς εἰς χεῖρας ἀλλοτριῶν καὶ ποιήσω ἐν ὑμῖν κρίματα
- 10** Các người sẽ ngã bởi gươm; ta sẽ đoán xét các người trong bờ cõi Y-sơ-ra-ên, các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
You will come to your death by the sword; and I will be your judge in the land of Israel; and you will be certain that I am the Lord.
 ἐν ῥομφαίᾳ πεσεῖσθε ἐπὶ τῶν ὁρίων τοῦ ἰσραὴλ κρινῶ ὑμᾶς καὶ ἐπιγνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος
- 11** Thành này sẽ chẳng làm nôi cho các người, các người sẽ chẳng làm thịt giữa nó; ta sẽ đoán xét các người trong bờ cõi Y-sơ-ra-ên.
This town will not be your cooking-pot, and you will not be the flesh inside it; I will be your judge at the limit of the land of Israel;
 αὐτὴ ὑμῖν οὐκ ἔσται εἰς λέβηθ καὶ ὑμεῖς οὐ μὴ γένησθε ἐν μέσῳ αὐτῆς εἰς κρέα ἐπὶ τῶν ὁρίων τοῦ ἰσραὴλ κρινῶ ὑμᾶς
- 12** Bây giờ các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, vì các người đã không bước theo lẽ luật ta, không giữ theo mạng lệnh ta; nhưng đã làm theo mạng lệnh các nước chung quanh mình.
And you will be certain that I am the Lord: for you have not been guided by my rules or given effect to my orders, but you have been living by the orders of the nations round about you.
 καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 13** Vả, trong khi ta nói tiên tri, thì Phê-la-tia, con trai Bê-na-gia, chết. Ta bèn ngã sấp mặt xuống và kêu lớn tiếng rằng: Oi! Hỡi Chúa Giê-hô-va, Ngài hầu diệt hết dân sót của Y-sơ-ra-ên hay sao?
Now while I was saying these things, death came to Pelatiah, the son of Benaiah. Then falling down on my face and crying out with a loud voice, I said, Ah, Lord! will you put an end to all the rest of Israel?
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ προφητεῦειν με καὶ φωνῆς ὁ τοῦ βαναιου ἀπέθανεν καὶ πίπτω ἐπὶ πρόσωπόν μου καὶ ἀνεβόησα φωνῆ μεγάλη καὶ εἶπα οἴμμοι οἴμμοι κύριε εἰς συντέλειαν σὺ ποιεῖς τοὺς καταλοιπούς τοῦ ἰσραὴλ

- 14** Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 15** Hỡi con người, dân cư thành Giê-ru-sa-lem đã nói cùng anh em người, chính anh em người, là những kẻ bà con người, và cả nhà Y-sơ-ra-ên, hết cả mọi người, rằng: Hỡi lia xa Đức Giê-hô-va; đất này đã được ban cho chúng ta làm cơ nghiệp.
Son of man, your countrymen, your relations, and all the children of Israel, all of them, are those to whom the people of Jerusalem have said, Go far from the Lord; this land is given to us for a heritage:
υἱὲ ἀνθρώπου οἱ ἀδελφοί σου καὶ οἱ ἄνδρες τῆς αἰχμαλωσίας σου καὶ πᾶς ὁ οἶκος τοῦ Ἰσραὴλ συντετέλεσται οἷς εἶπαν αὐτοῖς οἱ κατοικοῦντες ἱεροσολαίμη μακρὰν ἀπέχετε ἀπὸ τοῦ κυρίου ἡμῖν δέδοται ἡ γῆ εἰς κληρονομίαν
- 16** Vậy nên, khá nói cùng chúng nó: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Phải, ta đã dời chúng nó nơi xa trong các dân tộc, đã làm tan tác chúng nó trong nhiều nước, ta còn sẽ tạm là nơi thánh cho chúng nó trong các nước chúng nó đi đến.
For this reason say, This is what the Lord has said: Though I have had them moved far off among the nations, and though I have sent them wandering among the countries, still I have been a safe place for them for a little time in the countries where they have come.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος ὅτι ἀπόσομαι αὐτοὺς εἰς τὰ ἔθνη καὶ διασκορπιῶ αὐτοὺς εἰς πᾶσαν τὴν γῆν καὶ ἔσομαι αὐτοῖς εἰς ἅγιον μικρὸν ἔν ταις χώραις οὓ ἂν εἰσέλθωσιν ἐκεῖ
- 17** Vậy nên, hãy nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ nhóm các người lại từ giữa các dân, sẽ thu các người đã bị tan tác, và ta sẽ ban đất Y-sơ-ra-ên cho các người.
Then say, This is what the Lord has said: I will get you together from the peoples, and make you come out of the countries where you have been sent in flight, and I will give you the land of Israel.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος καὶ εἰσδέξομαι αὐτοὺς ἐκ τῶν ἐθνῶν καὶ συναΐξω αὐτοὺς ἐκ τῶν χωρῶν οὓ διεσπείρα αὐτοὺς ἐν αὐταῖς καὶ δώσω αὐτοῖς τὴν γῆν τοῦ Ἰσραὴλ
- 18** Chúng nó sẽ đến đó, và sẽ trừ bỏ mọi vật đáng ghét và mọi sự gớm ghiếc của nó khỏi đó.
And they will come there, and take away all the hated and disgusting things from it.
καὶ εἰσελεύσονται ἐκεῖ καὶ ἐξαροῦσιν πάντα τὰ βδελύγματα αὐτῆς καὶ πάσας τὰς ἀνομίας αὐτῆς ἐξ αὐτῆς
- 19** Ta sẽ ban cho chúng nó một lòng đồng nhau, phú thần mới trong các người; bỏ lòng đá khỏi xác thịt chúng nó, và sẽ cho chúng nó lòng thịt;
And I will give them a new heart, and I will put a new spirit in them; and I will take the heart of stone out of their flesh and give them a heart of flesh:
καὶ δώσω αὐτοῖς καρδίαν ἑτέραν καὶ πνεῦμα καινὸν δώσω ἐν αὐτοῖς καὶ ἐκσπάσω τὴν καρδίαν τὴν λιθίνην ἐκ τῆς σαρκὸς αὐτῶν καὶ δώσω αὐτοῖς καρδίαν σαρκίνην
- 20** để chúng nó noi theo lẽ luật ta, giữ và làm theo mạng lệnh ta. Chúng nó sẽ làm dân ta, và ta làm Đức Chúa Trời chúng nó.
So that they may be guided by my rules and keep my orders and do them: and they will be to me a people, and I will be to them a God.
ὅπως ἐν τοῖς προστάγμασίν μου πορεύονται καὶ τὰ δικαιώματά μου φυλάσσωσιν καὶ ποιῶσιν αὐτά καὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεόν

- 21** Nhưng, những kẻ để lòng bước theo sự ham mê của vật đáng ghét và những sự gớm ghiếc, thì ta sẽ làm cho đường lối chúng nó đổ lại trên đầu chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
But as for those whose heart goes after their hated and disgusting things, I will send on their heads the punishment of their ways, says the Lord.
καὶ εἰς τὴν καρδίαν τῶν βδελυγμάτων αὐτῶν καὶ τῶν ἀνομιῶν αὐτῶν ὡς ἡ καρδία αὐτῶν ἐπορεύετο τὰς ὁδοὺς αὐτῶν εἰς κεφαλὰς αὐτῶν δέδωκα λ᾿ ἐγὼ κύριος
- 22** Bấy giờ, các chê-ru-bin sẽ cánh lên, và có các bánh xe ở bên nó; sự vinh hiển của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên cũng ở trên chúng nó.
Then the wings of the winged ones were lifted up, and the wheels were by their side; and the glory of the God of Israel was over them on high.
καὶ ἐξῆραν τὰ χερουβὶν τὰς πτέρυγας αὐτῶν καὶ οἱ τροχοὶ ἐχόμενοι αὐτῶν καὶ ἡ δόξα θεοῦ ἰσραὴλ ἐπ' αὐτὰ ὑπεράνω αὐτῶν
- 23** Sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va dấy lên từ giữa thành, và đứng trên núi phía đông thành.
And the glory of the Lord went up from inside the town, and came to rest on the mountain on the east side of the town.
καὶ ἀνέβη ἡ δόξα κυρίου ἐκ μέσης τῆς πόλεως καὶ ἔστη ἐπὶ τοῦ ὄρους ὃ ἦν ἀπέναντι τῆς πόλεως
- 24** Thần cất ta lên, và trong sự hiện thấy ta bị Thần của Đức Chúa Trời đem đi trong Canh-đê, đến nơi những kẻ phu tù; sự hiện thấy đã hiện ra cho ta bèn lên khỏi ta.
And the wind, lifting me up, took me in the visions of God into Chaldaea, to those who had been taken away as prisoners. So the vision which I had seen went away from me.
καὶ ἀνέλαβέν με πνεῦμα καὶ ἤγαγέν με εἰς γῆν χαλδαίων εἰς τὴν αἰχμαλωσίαν ἐν ὁράσει ἐν πνεύματι θεοῦ καὶ ἀνέβην ἀπὸ τῆς ὁράσεως ἧς εἶδον
- 25** Bấy giờ ta thuật lại cho những kẻ phu tù mọi sự mà Đức Giê-hô-va đã tỏ cho ta biết.
Then I gave an account to those who had been taken prisoners of all the things which the Lord had made me see.
καὶ ἐλάλησα πρὸς τὴν αἰχμαλωσίαν πάντας τοὺς λόγους τοῦ κυρίου οὓς ἔδειξέν μοι
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, người ở giữa nhà bạn nghịch, chúng nó có mắt để thấy mà không thấy, có tai để nghe mà không nghe; vì ấy là nhà bạn nghịch.
Son of man, you are living among an uncontrolled people, who have eyes to see but see not, and ears for hearing but they do not give ear; for they are an uncontrolled people.
υἱὲ ἀνθρώπου ἐν μέσῳ τῶν ἀδικῶν αὐτῶν σὺ κατοικεῖς οἱ ἔχουσιν ὀφθαλμοὺς τοῦ βλέπειν καὶ οὐ βλέπουσιν καὶ ὄτα ἔχουσιν τοῦ ἀκούειν καὶ οὐκ ἀκούουσιν διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστίν

- 3** Vậy, hỡi con người, người khá sửa soạn đồ vật dời đi, và dời đi giữa ban ngày cho chúng nó xem. Trước mắt chúng nó hãy từ nơi người ở mà dời đi chỗ khác; chúng nó dầu là nhà bạn nghịch có lẽ sẽ nghĩ lại chăng.
And you, O son of man, by day, before their eyes, get ready the vessels of one who is taken away, and go away from your place to another place before their eyes: it may be that they will see, though they are an uncontrolled people.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου ποίησον σεαυτῷ σκεύη αἰχμαλωσίας ἡμέρας ἐνώπιον αὐτῶν καὶ αἰχμαλωτευθήσῃ ἐκ τοῦ τόπου σου εἰς ἕτερον τόπον ἐνώπιον αὐτῶν ὅπως ἴδωσιν διότι οἶκος παραπικραίνων ἐστίν
- 4** Người khá đem đồ vật mình như đồ vật của kẻ dời đi, giữa ban ngày, trước mắt chúng nó; chính mình người đi về buổi chiều, trước mắt chúng nó, như kẻ đi đày.
By day, before their eyes, take out your vessels like those of one who is taken away: and go out in the evening before their eyes, like those who are taken away as prisoners.
καὶ ἐξοίσεις τὰ σκεύη σου ὡς σκεύη αἰχμαλωσίας ἡμέρας κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ σὺ ἐξελεύσῃ ἐσπέρας ὡς ἐκπορεύεται αἰχμάλωτος
- 5** Cũng ở trước mắt chúng nó, người khá xoi một cái lỗ qua tường, rồi từ lỗ đó đem đồ vật ra.
Make a hole in the wall, before their eyes, and go out through it.
ἐνώπιον αὐτῶν διόρυξον σεαυτῷ εἰς τὸν τοῖχον καὶ διεξελύσῃ δι' αὐτοῦ
- 6** Trước mắt chúng nó, người để đồ vật lên vai, và đem đi lúc trời tối. Người khá che mặt, đừng không thấy đất này; vì ta đã đặt người làm một dấu cho nhà Y-so-ra-ên.
And before their eyes, take your goods on your back and go out in the dark; go with your face covered: for I have made you a sign to the children of Israel.
ἐνώπιον αὐτῶν ἐπ' ὤμων ἀναλημφθήσῃ καὶ κεκρυμμένος ἐξελεύσῃ τὸ πρόσωπόν σου συγκαλύψεις καὶ οὐ μὴ ἴδῃς τὴν γῆν διότι τέρας δέδωκά σε τῷ οἴκῳ ἰσραηλ
- 7** Ta làm theo lời Chúa đã phán dặn: mang đồ vật đi giữa ban ngày như đồ vật kẻ dời đi, đến chiều ta lấy chính tay mình mà xoi tường. Ta đem đồ vật đi trong lúc tối, và vác trên vai ta trước mắt chúng nó.
And I did as I was ordered: I took out my vessels by day, like those of one who is taken away, and in the evening I made a hole through the wall with a tent-pin; and in the dark I went out, taking my things on my back before their eyes.
καὶ ἐποίησα οὕτως κατὰ πάντα ὅσα ἐνετείλατό μοι καὶ σκεύη ἐξήνεγκα ὡς σκεύη αἰχμαλωσίας ἡμέρας καὶ ἐσπέρας διώρυξα ἐμαυτῷ τὸν τοῖχον καὶ ἰ κεκρυμμένος ἐξῆλθον ἐπ' ὤμων ἀνελήμφθην ἐνώπιον αὐτῶν
- 8** Sớm mai có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And in the morning the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με τὸ πρωὶ λέγων
- 9** Hỡi con người, nhà Y-so-ra-ên, là nhà bạn nghịch ấy, há chẳng từng hỏi người rằng: Người làm gì?
Son of man, has not Israel, the uncontrolled people, said to you, What are you doing?
υἱὲ ἀνθρώπου οὐκ εἶπαν πρὸς σὲ ὁ οἶκος τοῦ ἰσραηλ οἶκος ὁ παραπικραίνων τί σὺ ποιεῖς

- 10** Hãy trả lời cho chúng rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Gánh nặng này chỉ về vua trong Giê-ru-sa-lem, cùng cả nhà Y-sơ-ra-ên ở trong đó.
You are to say to them, This is what the Lord has said: This word has to do with the ruler in Jerusalem and all the children of Israel in it.
εἰπὸν πρὸς αὐτοὺς τάδε λέγει κύριος κύριος ὁ ἄρχων καὶ ὁ ἀφηγούμενος ἐν ἱερουσαλημ καὶ παντὶ οἴκῳ ἰσραηλ οἱ εἰσὶν ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 11** Người khà nói rằng: Ta là điềm cho các người. Chúng nó sẽ gặp điều như ta đã làm; sẽ đi đày, sẽ đi làm phu tù.
Say, I am your sign: as I have done, so will it be done to them: they will go away as prisoners.
εἰπὸν ὅτι ἐγὼ τέρατα ποιῶ ἐν μέσῳ αὐτῆς ὄν τρόπον πεποίηκα οὕτως ἔσται αὐτοῖς ἐν μετοικεσίᾳ καὶ ἐν αἰχμαλωσίᾳ πορεύσονται
- 12** Vua giữa chúng nó sẽ vác trên vai mình mà đi ra trong lúc tối. Chúng nó sẽ đục lỗ qua tường để mang đồ ra; người sẽ che mặt, vì mắt người sẽ không thấy đất này.
And the ruler who is among them will take his goods on his back in the dark and go out: he will make a hole in the wall through which to go out: he will have his face covered so that he may not be seen.
καὶ ὁ ἄρχων ἐν μέσῳ αὐτῶν ἐπ' ὤμων ἀρθήσεται καὶ κεκρυμμένος ἐξελεύσεται διὰ τοῦ τοίχου καὶ διορύξει τοῦ ἐξελθεῖν αὐτὸν δι' αὐτοῦ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ συγκαλύψει ὅπως μὴ ὀραθῆ ὀφθαλμῷ καὶ αὐτὸς τὴν γῆν οὐκ ὄψεται
- 13** Ta cũng sẽ giăng lưới ta trên người, người sẽ mắc vào bẫy ta; và ta sẽ đem người qua Ba-by-lôn, là đất của người Canh-đê. Nhưng người sẽ thấy đât ấy, dầu chết tại đó.
And my net will be stretched out on him, and he will be taken in my cords: and I will take him to Babylon to the land of the Chaldaeans; but he will not see it, and there death will come to him.
καὶ ἐκπετάσω τὸ δίκτυόν μου ἐπ' αὐτόν καὶ συλλημφθήσεται ἐν τῇ περιοχῇ μου καὶ ἄξω αὐτὸν εἰς βαβυλῶνα εἰς γῆν χαλδαίων καὶ αὐτὴν οὐκ ὄψεται καὶ ἐκεῖ τελευτήσεται
- 14** Những kẻ ở xung quanh người để giúp người, và các đạo binh người, thì ta sẽ làm cho tan ra mọi gió, và ta sẽ tuốt gươm mà đuổi theo.
And all his helpers round about him and all his armies I will send in flight to every wind; and I will let loose a sword after them.
καὶ πάντας τοὺς κύκλῳ αὐτοῦ τοὺς βοηθοὺς αὐτοῦ καὶ πάντας τοὺς ἀντιλαμβανομένους αὐτοῦ διασπερῶ εἰς πάντα ἄνεμον καὶ ῥομφαίαν ἐκκενώσω ὀπίσω αὐτῶν
- 15** Khi ta làm tan tác chúng nó trong các dân tộc và rải ra trong các nước, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And they will be certain that I am the Lord, when I send them in flight among the nations, driving them out through the countries.
καὶ γνώσονται διότι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ διασκορπίσει με αὐτοὺς ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ διασπερῶ αὐτοὺς ἐν ταῖς χώραις
- 16** Dầu vậy, ta sẽ chừa lại một số ít trong chúng nó thoát khỏi gươm đao, đói kém, ôn dịch; đặng chúng nó có thể thuật lại mọi sự gớm ghiếc của mình trong các dân mà chúng nó sẽ đến ở; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
But a small number of them I will keep from the sword, from the need of food, and from disease, so that they may make clear all their disgusting ways among the nations where they come; and they will be certain that I am the Lord.
καὶ ὑπολείψομαι ἐξ αὐτῶν ἄνδρας ἀριθμῷ ἐκ ῥομφαίας καὶ ἐκ λιμοῦ καὶ ἐκ θανάτου ὅπως ἐκδιηγῶνται πάσας τὰς ἀνομίας αὐτῶν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὅ ἃ εἰσήλθοσαν ἐκεῖ καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ κύριος

- 17 **Đoạn, có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:**
Then the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 18 **Hỡi con người, người khá ăn bánh trong sự kinh khủng, uống nước với sự run rẩy và sợ hãi.**
Son of man, take your food with shaking fear, and your water with trouble and care;
υἱὲ ἀνθρώπου τὸν ἄρτον σου μετ' ὀδύνης φάγεσαι καὶ τὸ ὕδωρ σου μετὰ βασάνου καὶ θλίψεως πίεσαι
- 19 **Người khá nói cùng dân trong đất rằng: Đây là điều mà Chúa Giê-hô-va phán về dân cư Giê-ru-sa-lem, về đất của Y-sơ-ra-ên: Chúng nó sẽ ăn bánh trong sự sợ hãi, và uống nước trong sự kinh khủng, đặng đất này bị hoang vu, mất hết của cải, bởi có sự cường bạo của cả dân cư đó.**
And say to the people of the land, This is what the Lord has said about the people of Jerusalem and the land of Israel: They will take their food with care and their drink with wonder, so that all the wealth of their land may be taken from it because of the violent ways of the people living in it.
καὶ ἐρεῖς πρὸς τὸν λαὸν τῆς γῆς τάδε λέγει κύριος τοῖς κατοικοῦσιν ἱερουσαλημ ἐπὶ τῆς γῆς τοῦ ἰσραηλ τοὺς ἄρτους αὐτῶν μετ' ἐνδείας φάγονται καὶ τὸ ὕδωρ αὐτῶν μετὰ ἀφανισμοῦ πίνονται ὅπως ἀφανισθῆ ἡ γῆ σὺν πληρώματι αὐτῆς ἐν ἀσεβείᾳ γὰρ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
- 20 **Các thành đông dân sẽ trở nên gò đồng, đất sẽ bị hoang vu; và các người sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.**
And the peopled towns will be made waste, and the land will become a wonder; and you will be certain that I am the Lord.
καὶ αἱ πόλεις αὐτῶν αἱ κατοικοῦμεναι ἐξηρημωθήσονται καὶ ἡ γῆ εἰς ἀφανισμόν ἔσται καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 21 **Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:**
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 22 **Hỡi con người, các người có một lời tục ngữ trong đất của Y-sơ-ra-ên, rằng: Những ngày kéo dài, mọi sự hiện thấy chẳng ứng nghiệm! lời ấy nghĩa là gì?**
Son of man, what is this saying which you have about the land of Israel, The time is long and every vision comes to nothing?
υἱὲ ἀνθρώπου τίς ὑμῖν ἡ παραβολὴ αὕτη ἐπὶ τῆς γῆς τοῦ ἰσραηλ λέγοντες μακρὰν αἱ ἡμέραι ἀπόλωλεν ὄρασις
- 23 **Ay v y, hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ làm cho lời tục ngữ ấy dứt đi, không ai dùng nó làm tục ngữ nữa trong Y-sơ-ra-ên. Song khá nói cùng chúng nó rằng: Những ngày gần đến, mọi sự hiện thấy hầu ứng nghiệm.**
For this cause say to them, This is what the Lord has said: I have made this saying come to an end, and it will no longer be used as a common saying in Israel; but say to them, The days are near, and the effect of every vision.
διὰ τοῦτο εἰπὸν πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἀποστρέψω τὴν παραβολὴν ταύτην καὶ οὐκέτι μὴ εἴπωσιν τὴν παραβολὴν ταύτην οἶκος τοῦ ἰσραηλ ὅτι λαλήσεις πρὸς αὐτούς ἡγγίκασιν αἱ ἡμέραι καὶ λόγος πάσης ὀράσεως
- 24 **Thật, sẽ chẳng còn có một sự hiện thấy nào là giả dối, hoặc một sự bói khoa nào là a dua trong nhà Y-sơ-ra-ên.**
For there will be no more false visions or smooth use of secret arts in Israel.
ὅτι οὐκ ἔσται ἔτι πᾶσα ὄρασις ψευδῆς καὶ μαντευόμενος τὰ πρὸς χάριν ἐν μέσῳ τῶν υἱῶν ἰσραηλ

- 25 Vì ta là Đức Giê-hô-va, ta sẽ nói, và lời ta nói sẽ làm thành, không hoãn lại nữa. Hỡi nhà bạn nghịch! Ấy I đương ngày các ngươi mà ta sẽ rao lời tiên tri và sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
For I am the Lord; I will say the word and what I say I will do; it will not be put off: for in your days, O uncontrolled people, I will say the word and do it, says the Lord.
διότι ἐγὼ κύριος λαλήσω τοὺς λόγους μου λαλήσω καὶ ποιήσω καὶ οὐ μὴ μηκύνω ἔτι ὅτι ἐν ταῖς ἡμέραις ὑμῶν οἶκος ὁ παραπικραίνων λαλήσω λόγον καὶ ποιήσω λέγει κύριος
- 26 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:
Again the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 27 Hỡi con người, này, nhà Y-sơ-ra-ên có kẻ nói rằng: Sự hiện thấy của người này thấy là chỉ về lâu ngày về sau, và người nói tiên tri về thời còn xa.
Son of man, see, the children of Israel say, The vision which he sees is for the days which are a long way off, and his words are of times still far away.
υἱὲ ἀνθρώπου ἰδοὺ οἶκος ἰσραηλ ὁ παραπικραίνων λέγοντες λέγουσιν ἢ ὄρασις ἦν οὗτος ὁρᾷ εἰς ἡμέρας πολλάς καὶ εἰς καιροὺς μακροὺς οὗτος προφητεύει
- 28 Vậy nên, hãy nói cùng chúng nó: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chẳng có lời nào của ta sẽ hoãn lại nữa, song lời ta nói sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
Say to them then, This is what the Lord has said: Not one of my words will be put off any longer, but what I say I will do, says the Lord.
διὰ τοῦτο εἰπὸν πρὸς αὐτοὺς τάδε λέγει κύριος οὐ μὴ μηκύνωσιν οὐκέτι πάντες οἱ λόγοι μου οὓς ἂν λαλήσω λαλήσω καὶ ποιήσω λέγει κύριος
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2 Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng các tiên tri của Y-sơ-ra-ên, là những kẻ đương nói tiên tri, và hãy bảo cho những kẻ nói tiên tri bởi lòng riêng mình rằng: Hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.
Son of man, be a prophet against the prophets of Israel, and say to those prophets whose words are the invention of their hearts, Give ear to the word of the Lord;
υἱὲ ἀνθρώπου προφήτευσον ἐπὶ τοὺς προφήτας τοῦ ἰσραηλ καὶ προφητεύσεις καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς ἀκούσατε λόγον κυρίου
- 3 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn cho những tiên tri dại dột, theo thần riêng mình, mà chưa từng thấy gì cả.
This is what the Lord has said: A curse on the foolish prophets who go after the spirit which is in them and have seen nothing!
τάδε λέγει κύριος οὐαὶ τοῖς προφητεύουσιν ἀπὸ καρδίας αὐτῶν καὶ τὸ καθόλου μὴ βλέπουσιν
- 4 Hỡi Y-sơ-ra-ên, các tiên tri ngươi cũng như những con cáo trong chốn hoang vu!
O Israel, your prophets have been like jackals in the waste places.
οἱ προφήται σου ἰσραηλ ὡς ἀλώπεκες ἐν ταῖς ἐρήμοις

- 5** Các người chưa lên nơi phá tan, và không xây tường cho nhà Y-sơ-ra-ên, dựng đứng vững trong cơn chiến trận nơi ngày Đức Giê-hô-va.
You have not gone up into the broken places or made up the wall for the children of Israel to take your place in the fight in the day of the Lord.
οὐκ ἔστησαν ἐν στερεώματι καὶ συνήγαγον ποιμνία ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ οὐκ ἀνέστησαν οἱ λέγοντες ἐν ἡμέρᾳ κυρίου
- 6** Chúng nó đã thấy sự phỉnh phờ, và sự bói khoa giả dối. Chúng nó nói rằng: Đức Giê-hô-va phán, (song Đức Giê-hô-va đã không sai chúng nó), và chúng nó khiến người ta mong cho lời mình được ứng nghiệm.
They have seen visions without substance and made use of secret arts, who say, The Lord has said; and the Lord has not sent them: hoping that the word would have effect.
βλέποντες ψευδῆ μαντευόμενοι μάταια οἱ λέγοντες λέγει κύριος καὶ κύριος οὐκ ἀπέσταλκεν αὐτούς καὶ ἤρξαντο τοῦ ἀναστήσαι λόγον
- 7** Khi ta chưa từng phán, mà các người nói rằng: Đức Giê-hô-va có phán, vậy các người há chẳng thấy sự hiện thấy phỉnh phờ và nói sự bói khoa giả dối, hay sao?
Have you not seen a vision without substance and have you not falsely made use of secret arts, when you say, The Lord has said; though I have said nothing?
οὐχ ὄρασιν ψευδῆ ἐώρακατε καὶ μαντείας ματαιίας εἰρήκατε
- 8** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va có phán như vậy: Vì các người nói những lời giả dối, thấy những sự phỉnh phờ, này, ta nghịch cùng các người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
So this is what the Lord has said: Because your words are without substance and your visions are false, see, I am against you, says the Lord.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν οἱ λόγοι ὑμῶν ψευδεῖς καὶ αἱ μαντεῖαι ὑμῶν μάταιαι διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ ἐφ' ὑμᾶς λέγει κύριος
- 9** Tay ta sẽ nghịch cùng những tiên tri thấy sự hiện thấy phỉnh phờ, bói những sự giả dối. Chúng nó sẽ không dự vào hội bàn dân ta nữa, không được ghi vào sổ nhà Y-sơ-ra-ên nữa, và không vào trong đất của Y-sơ-ra-ên; các người sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va.
And my hand will be against the prophets who see visions without substance and who make false use of secret arts: they will not be in the secret of my people, and they will not be recorded in the list of the children of Israel, and they will not come into the land of Israel; and it will be clear to you that I am the Lord.
καὶ ἐκτενῶ τὴν χειρὰ μου ἐπὶ τοὺς προφήτας τοὺς ὀρῶντας ψευδῆ καὶ τοὺς ἀποφθεγγομένους μάταια ἐν παιδείᾳ τοῦ λαοῦ μου οὐκ ἔσονται οὐδὲ ἐν γραφῇ οἴκου ἰσραηλ οὐ γραφήσονται καὶ εἰς τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ οὐκ εἰσελεύσονται καὶ γνώσονται διότι ἐγὼ κύριος
- 10** Thật vậy, bởi chúng nó lừa dối dân ta mà rằng: Bình an; mà chẳng có bình an chi hết. Khi có ai xây tường, này, chúng nó trét vôi chưa sùi bọt lên!
Because, even because they have been guiding my people into error, saying, Peace; when there is no peace; and in the building of a division wall they put whitewash on it:
ἀνθ' ὧν τὸν λαόν μου ἐπλάνησαν λέγοντες εἰρήνη εἰρήνη καὶ οὐκ ἦν εἰρήνη καὶ οὗτος οἰκοδομεῖ τοῖχον καὶ αὐτοὶ ἀλείφουσιν αὐτόν εἰ πεσεῖται

- 11** Hãy nói cùng những kẻ trét vôi chưa sùi bọt rằng tường ấy sẽ xiêu đổ. Mưa to sẽ xảy đến. Hỡi mưa đá lớn, bay sẽ sa xuống; và gió bão sẽ xé rách nó.
 Say to those who put whitewash on it, There will be an overflowing shower; and you, O ice-drops, will come raining down; and it will be broken in two by the storm-wind.
 εἰπὸν πρὸς τοὺς ἀλείφοντας πεσεῖται καὶ ἔσται ὑετὸς κατακλύζων καὶ δώσω λίθους πετροβόλους εἰς τοὺς ἐνδέσμους αὐτῶν καὶ πεσοῦνται καὶ πνεῦμα ἐξαΐρον καὶ ῥαγήσεται
- 12** Nay, khi tường sụp xuống, người ta há chẳng nói cùng các người rằng: Chớ nào vôi mà các người đã trét trên tường ở đâu?
 And when the wall has come down, will they not say to you, Where is the whitewash which you put on it?
 καὶ ἰδοὺ πέπτωκεν ὁ τοῖχος καὶ οὐκ ἐροῦσιν πρὸς ὑμᾶς ποῦ ἐστὶν ἡ ἀλοιφή ὑμῶν ἣν ἠλείψατε
- 13** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ nhơn giận khiến gió bão xé rách nó; ta sẽ nhơn cơn thịnh nộ sai mưa dầm đến, và nhơn sự tức giận sai mưa đá lớn phá diệt nó.
 For this reason, the Lord has said: I will have it broken in two by a storm-wind in my passion; and there will be an overflowing shower in my wrath, and you, O ice-drops, will come raining angrily down.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος καὶ ῥήξω πνοὴν ἐξαίρουσαν μετὰ θυμοῦ καὶ ὑετὸς κατακλύζων ἐν ὀργῇ μου ἔσται καὶ τοὺς λίθους τοὺς πετροβόλους ἐν θυμῷ ἐπάξω εἰς συντέλειαν
- 14** Cũng vậy, ta sẽ dỡ cái tường mà các người đã trét vôi chưa sùi bọt, xô nó suốt đất, đến nỗi chơn nền bày ra. Tường sẽ đổ, các người sẽ bị diệt giũ a nó, và biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
 So I will let the wall, which you were covering with whitewash, be broken down; I will have it levelled to the earth so that its base is uncovered: it will come down, and destruction will come on you with it; and it will be clear to you that I am the Lord.
 καὶ κατασκάψω τὸν τοῖχον ὃν ἠλείψατε καὶ πεσεῖται καὶ θήσω αὐτὸν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἀποκαλυφθήσεται τὰ θεμέλια αὐτοῦ καὶ πεσεῖται καὶ συντελεσθήσεσθε μετ' ἐλέγχων καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 15** Ta sẽ làm trọn cơn giận nghịch cùng tường và kẻ trét vôi chưa sùi bọt như vậy; và ta sẽ nói cùng các người rằng: Tường chẳng còn nữa, kẻ trét vôi cũng vậy;
 So I will let loose my passion on the wall in full measure, and on those who put whitewash on it; and I will say to you, Where is the wall, and where are those who put whitewash on it?
 καὶ συντελέσω τὸν θυμὸν μου ἐπὶ τὸν τοῖχον καὶ ἐπὶ τοὺς ἀλείφοντας αὐτόν καὶ πεσεῖται καὶ εἶπα πρὸς ὑμᾶς οὐκ ἔστιν ὁ τοῖχος οὐδὲ οἱ ἀλείφοντες αὐτόν
- 16** tức là các tiên tri của Y-sơ-ra-ên nói tiên tri về Giê-ru-sa-lem, xem sự hiện thấy bình an cho thành ấy, mà không có bình an, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 Even the prophets of Israel who say words to Jerusalem, who see visions of peace for her when there is no peace, says the Lord.
 προφητῆται τοῦ ἰσραηλ οἱ προφητεύοντες ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ οἱ ὀρῶντες αὐτῇ εἰρήνην καὶ εἰρήνην οὐκ ἔστιν λέγει κύριος

- 17** Hỡi con người, người khà xây mặt nghịch cùng các con gái của dân người, là những kẻ nói tiên tri bởi lòng riêng mình; và người khà nói tiên tri nghịch cùng chúng nó.
 And you, son of man, let your face be turned against the daughters of your people, who are acting the part of prophets at their pleasure; be a prophet against them, and say,
 και σύ υιὲ ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ τὰς θυγατέρας τοῦ λαοῦ σου τὰς προφητεούσας ἀπὸ καρδίας αὐτῶν καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτὰς
- 18** Bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn cho những đờn bà vì mọi cùi tay may gối, và y theo tầm thước mà làm khăn cho đầu, để sẵn linh hồn. Ua, k a! các người muốn sẵn linh hồn dân ta, và giữ linh hồn nó để làm lợi cho mình hay sao?
 This is what the Lord has said: A curse is on the women who are stitching bands on all arms and putting veils on the heads of those of every size, so that they may go after souls! Will you go after the souls of my people and keep yourselves safe from death?
 και ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος οὐαὶ ταῖς συρραπτούσαις προσκεφάλαια ἐπὶ πάντα ἀγκῶνα χειρὸς καὶ ποιούσαις ἐπιβόλαια ἐπὶ πᾶσαν κεφαλὴν πάσης ἡλικίας τοῦ διαστρέφειν ψυχὰς αἱ ψυχαὶ διεστράφησαν τοῦ λαοῦ μου καὶ ψυχὰς περιεποιῶντο
- 19** Các người vì mấy nhúm mạch nha, mấy miếng bánh mà làm nhục ta giữa dân ta, các người nói dối dân ta, là kẻ nghe lời dối trá các người, để mà giết những kẻ không đáng chết, cho sống những kẻ không đáng sống.
 And you have put me to shame among my people for a little barley and some bits of bread, sending death on souls for whom there is no cause of death, and keeping those souls living who have no right to life, by the false words you say to my people who give ear to what is false.
 και ἐβεβήλουν με πρὸς τὸν λαόν μου ἕνεκεν δρακὸς κριθῶν καὶ ἕνεκεν κλασμάτων ἄρτου τοῦ ἀποκτεῖναι ψυχὰς ἃς οὐκ ἔδει ἀποθανεῖν καὶ τοῦ περιποιήσασθαι ψυχὰς ἃς οὐκ ἔδει ζῆσαι ἐν τῷ ἀποφθέγγεσθαι ὑμᾶς λαῶ εἰσακούοντι μάταια ἀποφθέγματα
- 20** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta ghét những cái gối của các người, vì bởi đó các người sẵn linh hồn như đánh bẫy chim; ta sẽ xé ra khỏi cánh tay các người, và thả linh hồn mà các người đã sẵn, như chim bay đi.
 For this cause the Lord has said: See, I am against your bands with which you go after souls, and I will violently take them off their arms; and I will let loose the souls, even the souls whom you go after freely.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ τὰ προσκεφάλαια ὑμῶν ἐφ' ἃ ὑμεῖς συστρέφετε ἐκεῖ ψυχὰς καὶ διαρρήξω αὐτὰ ἀπὸ τῶν βραχιόνων ὑμῶν καὶ ἐξαποστελῶ τὰς ψυχὰς ἃς ὑμεῖς ἐκστρέφετε τὰς ψυχὰς αὐτῶν εἰς διασκορπισμόν
- 21** Ta cũng sẽ xé khăn các người, cứu dân ta ra khỏi tay các người, chúng nó sẽ không ở trong tay các người để bị sẵn nữa; bấy giờ các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
 And I will have your veils violently parted in two, and will make my people free from your hands, and they will no longer be in your power for you to go after them; and you will be certain that I am the Lord.
 και διαρρήξω τὰ ἐπιβόλαια ὑμῶν καὶ ῥύσομαι τὸν λαόν μου ἐκ χειρὸς ὑμῶν καὶ οὐκέτι ἔσονται ἐν χερσὶν ὑμῶν εἰς συστροφὴν καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος

- 22 Vì các người lấy sự dối trá làm buồn lòng kẻ công bình mà ta chưa từng làm cho lo phiền, và các người làm mạnh tay kẻ dữ dặng nó không xây bỏ đường xấu mình để được sống,
Because with your false words you have given pain to the heart of the upright man when I had not made him sad; in order to make strong the hands of the evil-doer so that he may not be turned from his evil way and get life:
ἀνθ' ὧν διεστρέφετε καρδίαν δικαίου ἀδίκως καὶ ἐγὼ οὐ διέστρεφον αὐτὸν καὶ τοῦ κατισχύσαι χεῖρας ἀνόμου τὸ καθόλου μὴ ἀποστρέψαι ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ ζῆσαι αὐτόν
- 23 vì có đó, các người sẽ không thấy sự hiện thấy thính phờ, và không bói khoa nữa. Ta sẽ cứu dân ta thoát khỏi tay các người, và các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
For this cause you will see no more foolish visions or make false use of secret arts: and I will make my people free from your power; and you will be certain that I am the Lord.
διὰ τοῦτο ψευδῆ οὐ μὴ ἴδητε καὶ μαντείας οὐ μὴ μαντεύσησθε ἔτι καὶ ῥύσομαι τὸν λαόν μου ἐκ χειρὸς ὑμῶν καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος
- 1 Một vài trưởng lão kia của Y-sơ-ra-ên đến cùng ta, ngồi trước mặt ta.
Then certain of the responsible men of Israel came to me and took their seats before me.
καὶ ἦλθον πρὸς με ἄνδρες ἐκ τῶν πρεσβυτέρων τοῦ Ἰσραὴλ καὶ ἐκάθισαν πρὸ προσώπου μου
- 2 Bấy giờ có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta như vậy:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 3 Hỡi con người, những kẻ này mang thần tượng mình vào trong lòng, và đặt rồi mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm; vậy ta há để cho chúng nó cầu hỏi ta một chút nào sao?
Son of man, these men have taken their false gods into their hearts and put before their faces the sin which is the cause of their fall: am I to give ear when they come to me for directions?
οὐκ ἐπιθυμῶ ἀκοῦσαι τῶν ἀνθρώπων οἱ ἄνδρες οὗτοι ἔθεντο τὰ διανοήματα αὐτῶν ἐπὶ τὰς καρδίας αὐτῶν καὶ τὴν κόλασιν τῶν ἀδικιῶν αὐτῶν ἔθηκαν πρὸ προσώπου αὐτῶν εἰ ἀποκρινόμενος ἀποκριθῶ αὐτοῖς
- 4 Cho nên, hãy nói cùng chúng nó mà bảo rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hễ người nào trong nhà Y-sơ-ra-ên mang thần tượng mình vào lòng, và đặt trước mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm, này người ấy đến cùng kẻ tiên tri, thì ta, Đức Giê-hô-va, chính ta sẽ trả lời cho nó y như thần tượng đồng nhiều của nó,
For this cause say to them, These are the words of the Lord: Every man of Israel who has taken his false god into his heart, and put before his face the sin which is the cause of his fall, and comes to the prophet; I the Lord will give him an answer by myself in agreement with the number of his false gods;
διὰ τοῦτο λάλησον αὐτοῖς καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἄνθρωπος ἄνθρωπος ἐκ τοῦ οἴκου Ἰσραὴλ ὃς ἂν θῆ τὰ διανοήματα αὐτοῦ ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ τὴν κόλασιν τῆς ἀδικίας αὐτοῦ τάξη πρὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἔλθῃ πρὸς τὸν προφήτην ἐγὼ κύριος ἀποκριθήσομαι αὐτῷ ἐν ὅσῳ ἐνέχεται ἡ διάνοια αὐτοῦ

- 5** hầu cho ta bắt được nhà Y-sơ-ra-ên trong chính lòng nó, vì chúng nó nhờn thần tượng mình mà xa lạ ta.
So as to take the children of Israel in the thoughts of their hearts, because they have become strange to me through their false gods.
ὅπως πλαγιάσῃ τὸν οἶκον τοῦ ἰσραὴλ κατὰ τὰς καρδίας αὐτῶν τὰς ἀπηλλοτριωμένας ἀπ' ἐμοῦ ἐν τοῖς ἐνθυμήμασιν αὐτῶν
- 6** Vậy nên, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy trở lại, xây bỏ thần tượng các ngươi, xây mặt khỏi mọi sự gớm ghiếc của các ngươi.
For this cause say to the children of Israel, These are the words of the Lord: Come back and give up your false gods and let your faces be turned from your disgusting things.
διὰ τοῦτο εἰπὸν πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραὴλ τάδε λέγει κύριος κύριος ἐπιστρέφητε καὶ ἀποστρέψατε ἀπὸ τῶν ἐπιτηδεύματων ὑμῶν καὶ ἀπὸ πασῶν τῶν ἀσεβειῶν ὑμῶν καὶ ἐπιστρέψατε τὰ πρόσωπα ὑμῶν
- 7** Thật vậy, hết thấy những người nhà Y-sơ-ra-ên, hết thấy khách lạ trú ngụ trong Y-sơ-ra-ên, hệ ai lia xa ta, mà mang thần tượng mình vào lòng, và đặt trước mặt mình sự gian ác mình làm cho vấp phạm, đến cùng kẻ tiên tri để vì chính mình cầu hỏi ta, thì chính ta, Đức Giê-hô-va, sẽ trả lời cho nó.
When any one of the men of Israel, or of those from other lands who are living in Israel, who has become strange to me, and takes his false gods into his heart, and puts before his face the sin which is the cause of his fall, comes to the prophet to get directions from me; I the Lord will give him an answer by myself:
διότι ἄνθρωπος ἄνθρωπος ἐκ τοῦ οἴκου ἰσραὴλ καὶ ἐκ τῶν προσηλύτων τῶν προσηλυτευόντων ἐν τῷ ἰσραὴλ ὅς ἂν ἀπαλλοτριωθῇ ἀπ' ἐμοῦ καὶ θῆται τὰ ἐνθυμήματα αὐτοῦ ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτοῦ καὶ τὴν κόλασιν τῆς ἀδικίας αὐτοῦ τάξῃ πρὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἔλθῃ πρὸς τὸν προφήτην τοῦ ἐπερωτῆσαι αὐτὸν ἐν ἐμοί ἐγὼ κύριος ἀποκριθήσομαι αὐτῷ ἐν ᾧ ἐνέχεται ἐν αὐτῷ
- 8** Ta sẽ sấp mặt lại nghịch cùng người ấy, khiến nó nên gở lạ, dấu, và tục ngữ, và dứt nó khỏi giữa dân ta. Bấy giờ các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And my face will be turned against that man, and I will make him a sign and a common saying, cutting him off from among my people; and you will be certain that I am the Lord.
καὶ στηριῶ τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὸν ἄνθρωπον ἐκεῖνον καὶ θήσομαι αὐτὸν εἰς ἔρημον καὶ εἰς ἀφανισμόν καὶ ἐξαρῶ αὐτὸν ἐκ μέσου τοῦ λαοῦ μου καὶ ἐπιγνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος
- 9** Nếu kẻ tiên tri bị dối mà nói lời nào, ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, đã để tiên tri đó bị dối, và ta sẽ giá tay trên nó, diệt nó khỏi giữa dân Y-sơ-ra-ên của ta.
And if the prophet, tricked by deceit, says anything, it is I the Lord by whom he has been tricked, and I will put out my hand against him, and he will be cut off from among my people Israel.
καὶ ὁ προφήτης ἐὰν πλανηθῇ καὶ λαλήσῃ ἐγὼ κύριος πεπλάνηκα τὸν προφήτην ἐκεῖνον καὶ ἐκτενῶ τὴν χεῖρά μου ἐπ' αὐτὸν καὶ ἀφανιῶ αὐτὸν ἐκ μέσου τοῦ λαοῦ μου ἰσραὴλ
- 10** Cả hai sẽ đều chịu tội mình: tội của kẻ tiên tri sẽ giống như tội của kẻ cầu hỏi,
And the punishment of their sin will be on them: the sin of the prophet will be the same as the sin of him who goes to him for directions;
καὶ λήμψονται τὴν ἀδικίαν αὐτῶν κατὰ τὸ ἀδίκημα τοῦ ἐπερωτῶντος καὶ κατὰ τὸ ἀδίκημα ὁμοίως τῷ προφήτῃ ἔσται

- 11** để cho nhà Y-sơ-ra-ên chẳng còn làm lạc xa ta nữa, và chẳng làm ô uế mình nữa bởi mọi sự phạm phép của nó; nhưng đặng chúng nó được làm dân ta, và ta làm Đức Chúa Trời chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
So that the children of Israel may no longer go wandering away from me, or make themselves unclean with all their wrongdoing; but they will be my people, and I will be their God, says the Lord.
ὅπως μὴ πλανᾶται ἔτι ὁ οἶκος τοῦ Ἰσραηλ ἀπ' ἐμοῦ καὶ ἵνα μὴ μαιίνωνται ἔτι ἐν πᾶσιν τοῖς παραπτώμασιν αὐτῶν καὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεόν λέγει κύριος
- 12** Đoạn, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 13** Hỡi con người, nếu đất nào làm sự trái phép mà phạm tội nghịch cùng ta, và nếu ta giáng tay trên nó, bẻ gãy bánh của nó, giáng cho sự đói kém, và diệt hết người và vật trong nó,
Son of man, when a land, sinning against me, does wrong, and my hand is stretched out against it, and the support of its bread is broken, and I make it short of food, cutting off man and beast from it:
υἱὲ ἀνθρώπου γῆ ἐὰν ἀμάρτη μοι τοῦ παραπεσεῖν παράπτωμα καὶ ἐκτενώ τὴν χεῖρά μου ἐπ' αὐτήν καὶ συντρίψω αὐτῆς στήριγμα ἄρτου καὶ ἐξαποστελώ ἐπ' αὐτήν λιμὸν καὶ ἐξαρῶ ἐξ αὐτῆς ἄνθρωπον καὶ κτήνη
- 14** thì dẫu trong đất đó có ba người này, là Nô-ê, Đa-ni-ên, và Gióp, cũng chỉ cứu được linh hồn mình bởi sự công bình mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
Even if these three men, Noah, Daniel, and Job, were in it, only themselves would they keep safe by their righteousness, says the Lord.
καὶ ἐὰν ὣσιν οἱ τρεῖς ἄνδρες οὗτοι ἐν μέσῳ αὐτῆς νωε καὶ δαυηλ καὶ ἰωβ αὐτοὶ ἐν τῇ δικαιοσύνῃ αὐτῶν σωθήσονται λέγει κύριος
- 15** Nếu ta khiến các thú dữ trải qua trong đất, làm cho hủy hoại, trở nên hoang vu, đến nỗi chẳng ai đi qua nữa vì có các thú ấy,
Or if I send evil beasts through the land causing destruction and making it waste, so that no man may go through because of the beasts:
ἐὰν καὶ θηρία πονηρὰ ἐπάγω ἐπὶ τὴν γῆν καὶ τιμωρήσομαι αὐτήν καὶ ἔσται εἰς ἀφανισμόν καὶ οὐκ ἔσται ὁ διοδεύων ἀπὸ προσώπου τῶν θηρίων
- 16** thì dẫu trong đất có ba người đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được con trai con gái; chỉ một mình họ được cứu, nhưng đất sẽ hoang vu.
Even if these three men were in it, by my life, says the Lord, they would not keep safe their sons or daughters, but only themselves, and the land would be made waste.
καὶ οἱ τρεῖς ἄνδρες οὗτοι ἐν μέσῳ αὐτῆς ὥσιν ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος εἰ υἱοὶ ἢ θυγατέρες σωθήσονται ἀλλ' ἢ αὐτοὶ μόνοι σωθήσονται ἢ δὲ γῆ ἔσται εἰς ὄλεθρον
- 17** Hay là, nếu ta sai gươm dao đến trên đất đó, mà rằng: Gươm dao hãy trải qua đất, đến nỗi ta diệt người và vật nó,
Or if I send a sword against that land, and say, Sword, go through the land, cutting off from it man and beast:
ἢ καὶ ῥομφαίαν ἐὰν ἐπάγω ἐπὶ τὴν γῆν ἐκείνην καὶ εἶπω ῥομφαία διελθάτω διὰ τῆς γῆς καὶ ἐξαρῶ ἐξ αὐτῆς ἄνθρωπον καὶ κτήνος

- 18 thì dẫu trong đất có ba người đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được con trai con gái, nhưng chỉ một mình họ được cứu.
Even if these three men were in it, by my life, says the Lord, they would not keep safe their sons or daughters, but only themselves.
καὶ οἱ τρεῖς ἄνδρες οὗτοι ἐν μέσῳ αὐτῆς ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος οὐ μὴ ρύσωνται υἱοὺς οὐδὲ θυγατέρας αὐτοὶ μόνοι σωθήσονται
- 19 Hay là, nếu ta sai ôn dịch đến trong đất đó, nếu ta đổ cơn giận mà làm chảy máu nó đặng diệt hết người và vật khỏi nó,
Or if I send disease into that land, letting loose my wrath on it in blood, cutting off from it man and beast:
ἢ καὶ θάνατον ἐπαποστείλω ἐπὶ τὴν γῆν ἐκείνην καὶ ἐκχεῶ τὸν θυμὸν μου ἐπ' αὐτὴν ἐν αἵματι τοῦ ἐξολεθρεῦσαι ἐξ αὐτῆς ἄνθρωπον καὶ κτῆνος
- 20 thì dẫu có Nô-ê, Đa-ni-ên và Gióp ở đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được nào con trai nào con gái, chỉ một mình họ cứu được linh hồn mình bởi sự công bình mình thôi.
Even if Noah, Daniel, and Job were in it, by my life, says the Lord, they would not keep son or daughter safe; only themselves would they keep safe through their righteousness.
καὶ νοε καὶ δαυηλ καὶ ἰωβ ἐν μέσῳ αὐτῆς ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἐὰν υἱοὶ ἢ θυγατέρες ὑπολειφθῶσιν αὐτοὶ ἐν τῇ δικαιοσύνῃ αὐτῶν ρύσονται τὰς ψυχὰς αὐτῶν
- 21 Vậy, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta lấy bốn sự đoán phạt nặng nề, tức là gươm đao, đói kém, thú dữ, và ôn dịch mà giáng cho Giê-ru-sa-lem, đặng hủy diệt khỏi nó người và thú vật, sự đó quá hơn là dường nào!
For this is what the Lord has said: How much more when I send my four bitter punishments on Jerusalem, the sword and need of food and evil beasts and disease, cutting off from it man and beast?
τάδε λέγει κύριος ἐὰν δὲ καὶ τὰς τέσσαρας ἐκδικήσεις μου τὰς πονηράς ῥομφαίαν καὶ λιμὸν καὶ θηρία πονηρὰ καὶ θάνατον ἐξαποστείλω ἐπὶ ἱερουσαλημ τοῦ ἐξολεθρεῦσαι ἐξ αὐτῆς ἄνθρωπον καὶ κτῆνος
- 22 Dầu vậy, này, trong đó còn có kẻ sót lại, cả con trai con gái sẽ bị đem ra: này, chúng nó sẽ đi ra đến cùng các người; các người sẽ thấy đường lối và việc làm của chúng nó, thì sẽ tự yên ủi mình về tai vạ ta đã giáng trên Giê-ru-sa-lem, tức về mọi sự ta đã giáng trên nó.
But truly, there will still be a small band who will be safe, even sons and daughters: and they will come out to you, and you will see their ways and their doings: and you will be comforted about the evil which I have sent on Jerusalem, even about everything I have sent on it.
καὶ ἰδοὺ ὑπολειμμένοι ἐν αὐτῇ οἱ ἀνασσεφσμένοι αὐτῆς οἱ ἐξάγουσιν ἐξ αὐτῆς υἱοὺς καὶ θυγατέρας ἰδοὺ αὐτοὶ ἐκπορεύονται πρὸς ὑμᾶς καὶ ὄψεσθε τὰς ὁδοὺς αὐτῶν καὶ τὰ ἐνθυμήματα αὐτῶν καὶ μεταμεληθήσεσθε ἐπὶ τὰ κακὰ ἃ ἐπήγαγον ἐπὶ ἱερουσαλημ πάντα τὰ κακὰ ἃ ἐπήγαγον ἐπ' αὐτὴν
- 23 Phải, khi các người thấy đường lối và việc làm chúng nó, thì chúng nó sẽ yên ủi các người; và các người sẽ biết mọi sự ta đã làm trong nó, thì ta chẳng làm vô cớ, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
They will give you comfort when you see their ways and their doings: and you will be certain that not for nothing have I done all the things I have done in it, says the Lord.
καὶ παρακαλέσουσιν ὑμᾶς διότι ὄψεσθε τὰς ὁδοὺς αὐτῶν καὶ τὰ ἐνθυμήματα αὐτῶν καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι οὐ μάτην πεποίηκα πάντα ὅσα ἐποίησα ἐν αὐτῇ λέγει κύριος

- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, cây nho ở trong các cây khác, và nhánh nho ở trong cây rừng, thì có gì hơn không?
Son of man, what is the vine-tree more than any branching tree which is among the trees of the woods?
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου τί ἂν γένοιτο τὸ ξύλον τῆς ἀμπέλου ἐκ πάντων τῶν ξύλων τῶν κλημάτων τῶν ὄντων ἐν τοῖς ξύλοις τοῦ δρυμοῦ
- 3** Người ta có thể lấy gỗ bởi nó để làm việc gì? Có dùng làm đinh để treo vật gì được chăng?
Will its wood be used for any work? do men make of it a pin for hanging any vessel on?
εἰ λήμψονται ἐξ αὐτῆς ξύλον τοῦ ποιῆσαι εἰς ἐργασίαν εἰ λήμψονται ἐξ αὐτῆς πάσσαλον τοῦ κρεμάσαι ἐπ' αὐτὸν πᾶν σκεῦος
- 4** Nay, nó bị ném vào lửa để làm củi, khi lửa đã thiêu hai đầu, và khúc giữa cũng cháy, thì còn dùng được việc gì?
See, it is put into the fire for burning: the fire has made a meal of its two ends and the middle part of it is burned; is it good for any work?
πάρεξ πυρὶ δέδοται εἰς ἀνάλωσιν τὴν κατ' ἐνιαυτὸν κάθαρσιν ἀπ' αὐτῆς ἀναλίσκει τὸ πῦρ καὶ ἐκλείπει εἰς τέλος μὴ χρήσιμον ἔσται εἰς ἐργασίαν
- 5** Nay, khi nó còn nguyên, chẳng dùng làm gì được; huống nữa là, khi lửa đã thiêu nuốt và nó đã bị đốt cháy, thì còn dùng làm trò chi được u!
Truly, before it was cut down, it was not used for any purpose: how much less, when the fire has made a meal of it and it is burned, will it be made into anything?
οὐδὲ ἔτι αὐτοῦ ὄντος ὀλοκλήρου οὐκ ἔσται εἰς ἐργασίαν μὴ ὅτι ἐὰν καὶ πῦρ αὐτὸ ἀναλώσῃ εἰς τέλος εἰ ἔσται ἔτι εἰς ἐργασίαν
- 6** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán Việt Nam: Như cây nho trong các cây rừng mà ta lấy làm củi, ném vào trong lửa, thì ta cũng sẽ phó dân cư Giê-ru-sa-lem như vậy.
For this cause the Lord has said: Like the vine-tree among the trees of the woods which I have given to the fire for burning, so will I give the people of Jerusalem.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος ὃν τρόπον τὸ ξύλον τῆς ἀμπέλου ἐν τοῖς ξύλοις τοῦ δρυμοῦ ὃ δέδωκα αὐτὸ τῷ πυρὶ εἰς ἀνάλωσιν οὕτως δέδωκα τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ
- 7** Ta sẽ để mặt ta nghịch cùng chúng nó. Chúng nó sẽ ra khỏi lửa, nhưng lửa sẽ thiêu đốt chúng nó đi; và khi ta để mặt nghịch cùng chúng nó, các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And my face will be turned against them; and though they have come out of the fire they will be burned up by it; and it will be clear to you that I am the Lord when my face is turned against them.
καὶ δώσω τὸ πρόσωπόν μου ἐπ' αὐτούς ἐκ τοῦ πυρὸς ἐξελεύσονται καὶ πῦρ αὐτοὺς καταφάγεται καὶ ἐπιγνώσονται ὅτι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ στηρίσαι με εὐ τὸ πρόσωπόν μου ἐπ' αὐτούς
- 8** Ta sẽ làm đất này ra hoang vu, vì chúng nó đã phạm tội, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And I will make the land a waste because they have done evil, says the Lord.
καὶ δώσω τὴν γῆν εἰς ἀφανισμόν ἀνθ' ὧν παρέπεσον παραπτώματι λέγει κύριος

- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy làm cho Giê-ru-sa-lem biết những sự gớm ghiếc của nó.
Son of man, make clear to Jerusalem her disgusting ways,
ὡς ἀνθρώπου διαμάρτυραι τῆ ἱερουσαλημ τὰς ἀνομίας αὐτῆς
- 3** Người khác nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán cùng Giê-ru-sa-lem như vậy: Bối cội rễ và sự sanh ra của mày ở đất Ca-na-an; cha mày là người A-mô-rít, mẹ là người Hê-tít.
And say, This is what the Lord has said to Jerusalem: Your start and your birth was from the land of the Canaanite; an Amorite was your father and your mother was a Hittite.
καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος τῆ ἱερουσαλημ ἡ ρίζα σου καὶ ἡ γένεσίς σου ἐκ γῆς χανααν ὁ πατήρ σου αμορραῖος καὶ ἡ μήτηρ σου χετταία
- 4** Về sự mày sanh ra, trong ngày mày mới đẻ, rún mày chưa cắt, chưa rửa mày trong nước cho được thanh sạch, chưa xát bằng muối, chưa bọc bằng khăn.
As for your birth, on the day of your birth your cord was not cut and you were not washed in water to make you clean; you were not salted or folded in linen bands.
καὶ ἡ γένεσίς σου ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐτέχθης οὐκ ἔδησαν τοὺς μαστοὺς σου καὶ ἐν ὕδατι οὐκ ἐλούσθης οὐδὲ ἀλλὴ ἠλίσθης καὶ σπαργάνοις οὐκ ἐσπαργανώθης
- 5** Chẳng có mắt nào thương mày, đừng làm một việc trong những việc đó cho mày vì lòng thương xót mày; song mày đã bị quăng giữa đồng trống trong ngày mày sanh ra, vì người ta gớm mày.
No eye had pity on you to do any of these things to you or to be kind to you; but you were put out into the open country, because your life was hated at the time of your birth.
οὐδὲ ἐφείσατο ὁ ὀφθαλμὸς μου ἐπὶ σοὶ τοῦ ποιῆσαι σοὶ ἐν ἐκ πάντων τούτων τοῦ παθεῖν τι ἐπὶ σοὶ καὶ ἀπερρίφης ἐπὶ πρόσωπον τοῦ πεδίου τῆ σκοπιότητι τῆς ψυχῆς σου ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἐτέχθης
- 6** Khi ta qua gần mày, thấy mày tấp trong máu mình, ta phán cùng mày rằng: Dầu ở giữa máu mày, hãy sống! Thật, ta phán cùng mày rằng: Dầu ở giữa máu mày, hãy sống!
And when I went past you and saw you stretched out in your blood, I said to you, Though you are stretched out in your blood, have life;
καὶ διήλθον ἐπὶ σὲ καὶ εἶδόν σε πεφυρμένην ἐν τῷ αἵματί σου καὶ εἶπά σοι ἐκ τοῦ αἵματός σου ζώ
- 7** Ta đã làm cho mày thêm nhiều ra, như vật đồng ruộng mọc lên. Mày đã nảy nở, lớn lên, và trở nên đẹp đẽ lắm. vú mày dậy lên, tóc mày dài ra, nhưng hải còn ở lở và trần truồng.
And be increased in number like the buds of the field; and you were increased and became great, and you came to the time of love: your breasts were formed and your hair was long; but you were uncovered and without clothing.
πληθύνου καθὼς ἡ ἀνατολὴ τοῦ ἀγροῦ δέδωκά σε καὶ ἐπληθύνθης καὶ ἐμεγαλύνθης καὶ εἰσῆλθες εἰς πόλεις πόλεων οἱ μαστοὶ σου ἀνωρθώθησαν καὶ ἡ θρίξ σου ἀνέτειλεν σὺ δὲ ἦσθα γυμνὴ καὶ ἀσχημονοῦσα

- 8** Khi ta qua gần mây, và nhìn mây, này, tuổi mây này, mây đã đến tuổi yêu mến. Ta lấy áo ngoài ta trùm trên mây, che sự trần truồng mây. Phải, ta thề cùng mây và kết giao ước với mây, thì mây trở nên của ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 Now when I went past you, looking at you, I saw that your time was the time of love; and I put my skirts over you, covering your unclothed body: and I gave you my oath and made an agreement with you, says the Lord, and you became mine.
 και διήλθον διὰ σοῦ καὶ εἶδόν σε καὶ ἰδοὺ καιρὸς σου καιρὸς καταλόντων καὶ διεπέτασα τὰς πτέρυγάς μου ἐπὶ σέ καὶ ἐκάλυψα τὴν ἀσχημοσύνην σου καὶ ὠμοσά σοι καὶ εἰσῆλθον ἐν διαθήκῃ μετὰ σοῦ λέγει κύριος καὶ ἐγένου μοι
- 9** Ta rửa mây trong nước, làm cho sạch máu vấy mình mây, và xức dầu cho.
 Then I had you washed with water, washing away all your blood and rubbing you with oil.
 καὶ ἔλουσά σε ἐν ὕδατι καὶ ἀπέπλυνα τὸ αἷμά σου ἀπὸ σοῦ καὶ ἔχρισά σε ἐν ἐλαίῳ
- 10** Ta mặc áo thêu cho mây, cho mây mang giày sắc lam, thắt lưng mây bằng vải gai mịn, đắp cho mây bằng hàng lụa.
 And I had you clothed with needlework, and put leather shoes on your feet, folding fair linen about you and covering you with silk.
 καὶ ἐνέδυσά σε ποικίλα καὶ ὑπέδησά σε ὑάκινθον καὶ ἔζωσά σε βύσσῳ καὶ περιέβαλόν σε τριχάπτῳ
- 11** Ta lấy đồ trang sức giồi cho mây, xỏ vòng vào tay, mang kiềng vào cổ,
 And I made you fair with ornaments and put jewels on your hands and a chain on your neck.
 καὶ ἐκόσμησά σε κόσμῳ καὶ περιέθηκα ψέλια περὶ τὰς χεῖράς σου καὶ κάθεμα περὶ τὸν τράχηλόν σου
- 12** tra khoen nơi mũi, đeo hoa vào tai, và đội mũ đẹp trên đầu mây.
 And I put a ring in your nose and ear-rings in your ears and a beautiful crown on your head.
 καὶ ἔδωκα ἐνώτιον περὶ τὸν μυκτῆρά σου καὶ τροχίσκους ἐπὶ τὰ ὄτιά σου καὶ στέφανον καυχήσεως ἐπὶ τὴν κεφαλὴν σου
- 13** Như vậy, mây được trang sức bằng vàng bằng bạc; áo xống của mây bằng vải gai mịn, bằng hàng lụa, bằng đồ thêu; mây nuôi mình bằng bột mì l ọc, bằng mật ong và bằng dầu. Mây đã trở nên cực đẹp, và thanh vượng đến nỗi được ngôi hoàng hậu.
 So you were made beautiful with gold and silver; and your clothing was of the best linen and silk and needlework; your food was the best meal and honey and oil: and you were very beautiful.
 καὶ ἐκοσμήθης χρυσίῳ καὶ ἀργυρίῳ καὶ τὰ περιβόλαιά σου βύσσινά καὶ τρίχαπτα καὶ ποικίλα σεμίδαλιν καὶ ἔλαιον καὶ μέλι ἔφαγες καὶ ἐγένου καλὴ σφόδρα
- 14** Danh tiếng mây lừng lẫy trong các nước bởi sắc đẹp mây; vì sự đẹp là toàn vẹn bởi oai nghi của ta mà ta đã đặt trên mây, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 You were so beautiful that the story of you went out into all nations; you were completely beautiful because of my glory which I had put on you, says the Lord.
 καὶ ἐξῆλθόν σου ὄνομα ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐν τῷ κάλλει σου διότι συντετελεσμένον ἦν ἐν εὐπρεπείᾳ ἐν τῇ ὡραιότητι ἣ ἔταξα ἐπὶ σέ λέγει κύριος

- 15** Nhưng mây cậy sắc đẹp mình; cậy danh tiếng mình mà buông sự dâm dục, hành dâm cùng mọi kẻ trải qua, phó mình mây cho nó.
But you put your faith in the fact that you were beautiful, acting like a loose woman because you were widely talked of, and offering your cheap love to everyone who went by, whoever it might be.
καὶ ἐπεποιθεὶς ἐν τῷ κάλλει σου καὶ ἐπόρνευσας ἐπὶ τῷ ὀνόματί σου καὶ ἐξέχεας τὴν πορνείαν σου ἐπὶ πάντα πάροδον ὃ οὐκ ἔσται
- 16** Mây dùng áo xống mình, trang sức nhiều mùi, và làm sự dâm loạn tại đó; đều ấy sẽ chẳng đến, cũng sẽ chẳng có bao giờ.
And you took your robes and made high places for yourself ornamented with every colour, acting like a loose woman on them, without shame or fear.
καὶ ἔλαβες ἐκ τῶν ἱματίων σου καὶ ἐποίησας σεαυτῇ εἰδωλα ῥαπτὰ καὶ ἐξεπόρνευσας ἐπ' αὐτά καὶ οὐ μὴ εἰσέλθῃς οὐδὲ μὴ γένηται
- 17** Mây cũng đã lấy những đồ trang sức trọng thể, làm bằng vàng và bạc mà ta đã ban cho mây; mây dùng làm hình người nam, rồi hành dâm với nó.
And you took the fair jewels, my silver and gold which I had given to you, and made for yourself male images, acting like a loose woman with them;
καὶ ἔλαβες τὰ σκεύη τῆς καυχίσεώς σου ἐκ τοῦ χρυσίου μου καὶ ἐκ τοῦ ἀργυρίου μου ἐξ ὧν ἔδωκά σοι καὶ ἐποίησας σεαυτῇ εἰκόνας ἀρσενικὰς καὶ ἐξεπόρνευσας ἐν αὐταῖς
- 18** Mây lấy áo xống thêu của mình mà đắp cho chúng nó, lấy dầu và hương của ta bày ra trước mặt chúng nó.
And you took your robes of needlework for their clothing, and put my oil and my perfume before them.
καὶ ἔλαβες τὸν ἱματισμὸν τὸν ποικίλον σου καὶ περιέβαλες αὐτὰ καὶ τὸ ἔλαιόν μου καὶ τὸ θυμίαμά μου ἔθηκας πρὸ προσώπου αὐτῶν
- 19** Bánh mà ta đã ban cho mây, bột mì lọc, dầu, và mật ong mà ta cho mây ăn, thì mây đem mà bày ra hết trước mặt chúng nó, để làm mùi thơm tho. Thật, có sự ấy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And my bread which I gave you, the best meal and oil and honey which I gave you for your food, you put it before them for a sweet smell, says the Lord.
καὶ τοὺς ἄρτους μου οὗς ἔδωκά σοι σεμίδαλιν καὶ ἔλαιον καὶ μέλι ἐνώμισά σε καὶ ἔθηκας αὐτὰ πρὸ προσώπου αὐτῶν εἰς ὀσμὴν εὐωδίας καὶ ἐγένετο λέγει κύριος
- 20** Mây đã bắt những con trai con gái mà mây đã sanh ra cho ta, đem dâng cho chúng nó dâng nuốt đi. Những sự dâm ô đó há phải là nhỏ mọn sao?
And you took your sons and your daughters whom I had by you, offering even these to them to be their food. Was your loose behaviour so small a thing,
καὶ ἔλαβες τοὺς υἱοὺς σου καὶ τὰς θυγατέρας σου ἃς ἐγέννησας καὶ ἔθυσας αὐτὰ αὐτοῖς εἰς ἀνάλωσιν ὡς μικρὰ ἐξεπόρνευσας
- 21** Mây đã giết con cái ta, và đã đưa qua trên lửa mà nộp cho chúng nó.
That you put my children to death and gave them up to go through the fire to them?
καὶ ἔσφαξας τὰ τέκνα σου καὶ ἔδωκας αὐτὰ ἐν τῷ ἀποτροπιάζεσθαί σε ἐν αὐτοῖς

- 22 Giữa mọi sự gớm ghiếc và sự tà dâm mây, mây không nhớ lúc còn thơ trẻ, khi mây hỡi còn ở lỗ, truông trần hết cả, tằm trong máu mình.
 And in all your disgusting and false behaviour you had no memory of your early days, when you were uncovered and without clothing, stretched out in your blood.
 τουτο παρὰ πᾶσαν τὴν πορνείαν σου καὶ οὐκ ἐμνήσθης τὰς ἡμέρας τῆς νηπιότητός σου ὅτε ἦσθα γυμνὴ καὶ ἀσημιονοῦσα καὶ πεφυρμένη ἐν τῷ αἵματί σου ἕξησας
- 23 Chúa Giê-hô-va phán: Khôn nặn, khôn nặn cho mây! sau khi mây làm mọi sự dữ ấy,
 And it came about, after all your evil-doing, says the Lord,
 καὶ ἐγένετο μετὰ πάσας τὰς κακίας σου λέγει κύριος
- 24 lại xây vòng khung cho mình, dựng nơi cao cho mình trên mọi đường phố.
 That you made for yourself an arched room in every open place.
 καὶ ὀκοδόμησας σεαυτῇ οἴκημα πορνικὸν καὶ ἐποίησας σεαυτῇ ἕκθεμα ἐν πάσῃ πλατείᾳ
- 25 Nơi lối vào các đường phố, mây xây nơi cao mình, và đã làm cho sự đẹp đẽ mây nên gớm ghiếc, mây đã nộp mình cho mọi người đi qua, và thêm nhiều sự tà dâm mây.
 You put up your high places at the top of every street, and made the grace of your form a disgusting thing, opening your feet to everyone who went by, increasing your loose ways.
 καὶ ἐπ' ἀρχῆς πάσης ὁδοῦ ὀκοδόμησας τὰ πορνείᾳ σου καὶ ἐλυμήνω τὸ κάλλος σου καὶ διήγαγες τὰ σκέλη σου παντὶ παρόδῳ καὶ ἐπλήθυνας τὴν πορνείαν σου
- 26 Mây đã hành dâm với những người Ê-díp-tô, là người lân cận mây có thân thể mạnh mẽ, mây đã thêm nhiều sự tà dâm dặng chọc giận ta.
 And you went with the Egyptians, your neighbours, great of flesh; increasing your loose ways, moving me to wrath.
 καὶ ἐξεπόρνευσας ἐπὶ τοὺς υἱοὺς αἰγύπτου τοὺς ὁμοροῦντάς σοι τοὺς μεγαλοσάρκους καὶ πολλαχῶς ἐξεπόρνευσας τοῦ παροργίσει με
- 27 Vậy, ta đã giang tay ta trên mây; bớt phần đã chỉ định cho mây, và phó mây cho ý muốn của kẻ ghét mây, tức các con gái Phi-li-tin, chúng nó đã mắc cỡ về sự hành dâm của mây.
 Now, then, my hand is stretched out against you, cutting down your fixed amount, and I have given you up to the desire of your haters, the daughters of the Philistines who are shamed by your loose ways.
 ἐὰν δὲ ἐκτείνω τὴν χειρᾶ μου ἐπὶ σέ καὶ ἐξαρῶ τὰ νόμιμά σου καὶ παραδώσω σε εἰς ψυχὰς μισούντων σε θυγατέρας ἀλλοφύλων τὰς ἐκκλινούσας σε ἐκ τῆς ὁδοῦ σου ἧς ἠσέβησας
- 28 Mây cũng đã hành dâm cùng những người A-si-ri, vì mây không no chán. Sau khi đã phạm tội tà dâm với chúng nó, mây còn chưa no chán.
 And you went with the Assyrians, because of your desire which was without measure; you were acting like a loose woman with them, and still you had not enough.
 καὶ ἐξεπόρνευσας ἐπὶ τὰς θυγατέρας ασσουρ καὶ οὐδ' οὕτως ἐνεπλήσθης καὶ ἐξεπόρνευσας καὶ οὐκ ἐνεπίπλω

- 29 Và, mày đã thêm nhiều sự dâm dục với đất Ca-na-an cho đến Canh-đê, thế mà mày cũng chưa no chán!
And you went on in your loose ways, even as far as the land of Chaldaea, and still you had not enough.
καὶ ἐπλήθυνας τὰς διαθήκας σου πρὸς γῆν χαλδαίων καὶ οὐδὲ ἐν τούτοις ἐνεπλήσθης
- 30 Chúa Giê-hô-va phán: Oï! I ng mày luót lát là dường nào, mày phạm mọi việc đó, là việc của đờn bà tà dâm không biết xấu.
How feeble is your heart, says the Lord, seeing that you do all these things, the work of a loose and overruling woman;
τί διαθῶ τὴν θυγατέρα σου λέγει κύριος ἐν τῷ ποιῆσαί σε ταῦτα πάντα ἔργα γυναικὸς πόρνης καὶ ἐξεπόρνευσας τρισσῶς
- 31 Khi mày xây vòng khung mình nơi lối vào mỗi đường, dựng nơi cao trên mỗi đường phố, mày không giống như đũa điếm đi, bởi mày khinh tiền công;
For you have made your arched room at the top of every street, and your high place in every open place; though you were not like a loose woman in getting together your payment.
ἐν ταῖς θυγατρᾶσιν σου τὸ πορνείον σου ὠκοδόμησας ἐπὶ πάσης ἀρχῆς ὁδοῦ καὶ τὴν βάσιν σου ἐποίησας ἐν πάσῃ πλατείᾳ καὶ ἐγένου ὡς πόρνη συν ἄγουσα μισθώματα
- 32 Mày là đờn bà ngoại tình, tiếp người lạ thay vì chồng mình.
The untrue wife who takes strange lovers in place of her husband!
ἡ γυνὴ ἢ μοιχωμένη ὁμοία σοι παρὰ τοῦ ἀνδρὸς αὐτῆς λαμβάνουσα μισθώματα
- 33 Hễ là đũa điếm đi thì được tiền công; nhưng mày thì dâng lễ vật cho hết thấy tình hơn mày; mày đã hối lộ cho chúng, để chúng đến tư bề mà hành dâm với mày.
They give payment to all loose women: but you give rewards to your lovers, offering them payment so that they may come to you on every side for your cheap love.
πᾶσι τοῖς ἐκπορνεύσασιν αὐτὴν προσεδίδου μισθώματα καὶ σὺ δέδωκας μισθώματα πᾶσι τοῖς ἔρασταῖς σου καὶ ἐφόρτιζες αὐτοὺς τοῦ ἔρχεσθαι πρὸς σὲ κυκλόθεν ἐν τῇ πορνείᾳ σου
- 34 Mày đã làm trái với đờn bà khác trong sự tà dâm mày, vì người ta không tìm mày; và mày trả tiền công, còn người ta không cho mày chi hết. Ấy l mày trái với những kẻ khác!
And in your loose behaviour you are different from other women, for no one goes after you to make love to you: and because you give payment and no payment is given to you, in this you are different from them.
καὶ ἐγένετο ἐν σοὶ διεστραμμένον παρὰ τὰς γυναῖκας ἐν τῇ πορνείᾳ σου καὶ μετὰ σοῦ πεπορνεύκασιν ἐν τῷ προσδιδόναι σε μισθώματα καὶ σοὶ μισθώματα οὐκ ἐδόθη καὶ ἐγένετο ἐν σοὶ διεστραμμένα
- 35 Vậy nên, hỡi kẻ điếm đi, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va.
For this cause, O loose woman, give ear to the voice of the Lord:
διὰ τοῦτο πόρνη ἄκουε λόγον κυρίου

- 36 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì có mây đã đổ ra sự ô uế, tỏ ra sự trần truồng bởi sự hành dâm với tình nhờn mây; và vì có mọi thần tượng góp m ghiếc của mây, cũng vì có máu con cái mây đã dâng cho chúng nó,
This is what the Lord has said: Because your unclean behaviour was let loose and your body uncovered in your loose ways with your lovers and with your disgusting images, and for the blood of your children which you gave to them;
τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἐξέχεας τὸν χαλκὸν σου καὶ ἀποκαλυφθήσεται ἡ αἰσχὺνὴ σου ἐν τῇ πορνείᾳ σου πρὸς τοὺς ἐραστάς σου καὶ εἰς πάντα τὰ ἐνθυμήματα τῶν ἀνομιῶν σου καὶ ἐν τοῖς αἵμασιν τῶν τέκνων σου ὧν ἔδωκας αὐτοῖς
- 37 cho nên, này, ta sẽ nhóm hết thầy tình nhờn mây, tức những kẻ mây ưa thích, mọi kẻ mây yêu, mọi kẻ mây ghét; ta sẽ nhóm chúng nó từ mọi bề đến nghịch cùng mây; ta sẽ lật truồng mây cho chúng nó, chúng nó sẽ thấy hết.
For this cause I will get together all your lovers with whom you have taken your pleasure, and all those to whom you have given your love, with all those who were hated by you; I will even make them come together against you on every side, and I will have you uncovered before them so that they may see your shame.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σὲ συνάγω πάντα τοὺς ἐραστάς σου ἐν οἷς ἐπεμίγης ἐν αὐτοῖς καὶ πάντας οὓς ἠγάπησας σὺν πᾶσιν οἷς ἐμίσεις καὶ συνάξω αὐτοὺς ἐπὶ σὲ κυκλόθεν καὶ ἀποκαλύψω τὰς κακίας σου πρὸς αὐτούς καὶ ὄψονται πᾶσαν τὴν αἰσχύνην σου
- 38 Ta sẽ đoán phạt mây như đoán phạt đờn bà bội chồng và làm đổ máu; ta sẽ lấy máu của sự giận dữ và ghen tương mà đổ trên mây.
And you will be judged by me as women are judged who have been untrue to their husbands and have taken life; and I will let loose against you passion and bitter feeling.
καὶ ἐκδικήσω σε ἐκδικήσει μοιχαλίδος καὶ ἐκχεούσης αἷμα καὶ θήσω σε ἐν αἵματι θυμοῦ καὶ ζήλου
- 39 Ta cũng sẽ phó mây vào tay chúng nó: chúng nó sẽ phá vòng khung và đổ các nơi cao của mây; lật áo xống mây, để mây ở lố và truồng trần.
I will give you into their hands, and your arched room will be overturned and your high places broken down; they will take your clothing off you and take away your fair jewels: and when they have done, you will be uncovered and shamed.
καὶ παραδώσω σε εἰς χεῖρας αὐτῶν καὶ κατασκάψουσιν τὸ πορνειόν σου καὶ καθελοῦσιν τὴν βάσιν σου καὶ ἐκδύσουσίν σε τὸν ἱματισμόν σου καὶ λήψονται τὰ σκευὴ τῆς καυχήσεώς σου καὶ ἀφήσουσίν σε γυμνὴν καὶ ἀσημιονοῦσαν
- 40 Chúng nó sẽ khiến một lũ người lên nghịch cùng mây, ném đá mây và đâm mây bằng gươm.
And they will get together a meeting against you, stoning you with stones and wounding you with their swords.
καὶ ἄξουσιν ἐπὶ σὲ ὄχλους καὶ λιθοβολήσουσίν σε ἐν λίθοις καὶ κατασφάζουσίν σε ἐν τοῖς ξίφεσιν αὐτῶν
- 41 Chúng nó sẽ lấy lửa đốt nhà mây, đoán xét mây trước mắt nhiều đờn bà; ta sẽ làm cho mây hết hành dâm và mây cũng không cho tiền công nữa.
And they will have you burned with fire, sending punishments on you before the eyes of great numbers of women; and I will put an end to your loose ways, and you will no longer give payment.
καὶ ἐμπρήσουσιν τοὺς οἴκους σου πυρὶ καὶ ποιήσουσιν ἐν σοὶ ἐκδικήσεις ἐνώπιον γυναικῶν πολλῶν καὶ ἀποστρέψω σε ἐκ τῆς πορνείας σου καὶ μισθώματα οὐ μὴ δῶς οὐκέτι
- 42 Vậy thì cơn giận ta sẽ dứt, sự ghen tương ta lìa khỏi mây, và ta yên lặng, không giận nữa.
And the heat of my wrath against you will have an end, and my bitter feeling will be turned away from you, and I will be quiet and will be angry no longer.
καὶ ἐπαφήσω τὸν θυμόν μου ἐπὶ σέ καὶ ἐξαρθήσεται ὁ ζήλος μου ἐκ σοῦ καὶ ἀναπαύσομαι καὶ οὐ μὴ μεριμνήσω οὐκέτι

- 43 Vì mây không nhớ lúc mình còn thơ bé, và đã nóng giận nghịch cùng ta trong mọi việc; cho nên, này, ta cũng sẽ làm cho đường lối mây lại đổ trên đầu mây, Chúa Giê-hô-va phán vậy; mây sẽ không thêm sự hành dâm này vào mọi sự gớm ghiếc mây nữa.
Because you have not kept in mind the days when you were young, but have been troubling me with all these things; for this reason I will make the punishment of your ways come on your head, says the Lord, because you have done this evil thing in addition to all your disgusting acts.
ἀνθ' ὧν οὐκ ἐμνήσθης τὴν ἡμέραν τῆς νηπιότητός σου καὶ ἐλύπεις με ἐν παῖσι τούτοις καὶ ἐγὼ ἰδοὺ τὰς ὁδοὺς σου εἰς κεφαλὴν σου δέδωκα λέγει κύριος καὶ οὕτως ἐποίησας τὴν ἀσέβειαν ἐπὶ πάσαις ταῖς ἀνομίαις σου
- 44 Phàm người hay dùng tục ngữ, sẽ lấy câu tục ngữ này mà nói về mây: Mẹ thế nào, con gái thế ấy!
See, in every common saying about you it will be said, As the mother is, so is her daughter.
ταῦτά ἐστιν πάντα ὅσα εἶπαν κατὰ σοῦ ἐν παραβολῇ λέγοντες καθὼς ἡ μήτηρ καὶ ἡ θυγάτηρ
- 45 Mây là con gái của mẹ mây, mẹ mây đã chán bỏ chồng con mình; mây là em các chị mây, các chị mây đã chán bỏ chồng con mình; mẹ mây là người ời Hê-tít, và cha mây là người A-mô-rít.
You are the daughter of your mother whose soul is turned in disgust from her husband and her children; and you are the sister of your sisters who were turned in disgust from their husbands and their children: your mother was a Hittite and your father an Amorite.
θυγάτηρ τῆς μητρός σου σὺ εἶ ἡ ἀπωσαμένη τὸν ἄνδρα αὐτῆς καὶ τὰ τέκνα αὐτῆς καὶ ἀδελφὴ τῶν ἀδελφῶν σου τῶν ἀπωσαμένων τοὺς ἄνδρας αὐτῶν καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἡ μήτηρ ὑμῶν χετταία καὶ ὁ πατὴρ ὑμῶν αμορραῖος
- 46 Chị mây là Sa-ma-ri cũng các con gái nó, ở bên tả mây; em mây là Sô-đôm cùng các con gái nó, ở bên hữu mây.
Your older sister is Samaria, living at your left hand, she and her daughters: and your younger sister, living at your right hand, is Sodom and her daughters.
ἡ ἀδελφὴ ὑμῶν ἡ πρεσβυτέρα σαμάρεια αὐτὴ καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς ἡ κατοικοῦσα ἐξ εὐωνύμων σου καὶ ἡ ἀδελφὴ σου ἡ νεωτέρα σου ἡ κατοικοῦσα ἐκ δεξιῶν σου σοδομα καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς
- 47 Còn mây không bước đi trong đường chúng nó, và không phạm những sự gớm ghiếc giống nhau; mây cho điều đó là nhỏ mọn, nhưng mây đã tự làm ra xấu hơn chúng nó trong mọi đường lối mây nữa.
Still you have not gone in their ways or done the disgusting things which they have done; but, as if that was only a little thing, you have gone deeper in evil than they in all your ways.
καὶ οὐδ' ὧς ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν ἐπορεύθης οὐδὲ κατὰ τὰς ἀνομίας αὐτῶν ἐποίησας παρὰ μικρὸν καὶ ὑπέρκεισαι αὐτὰς ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς σου
- 48 Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, Sô-đôm, em mây, chính mình nó và con gái nó chưa từng làm sự mây và con gái mây đã làm.
By my life, says the Lord, Sodom your sister never did, she or her daughters, what you and your daughters have done.
ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος εἰ πεποίηκεν σοδομα ἡ ἀδελφὴ σου αὐτὴ καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς ὄν τρόπον ἐποίησας σὺ καὶ αἱ θυγατέρες σου
- 49 Này, đây là sự gian ác của em gái mây là Sô-đôm và các con gái nó: ở kiêu ngạo, ăn bánh no nê, và ở nể cách sung sướng; nó lại không bỏ sức cho tay kẻ nghèo nàn và thiếu thốn.
Truly, this was the sin of your sister Sodom: pride, a full measure of food, and the comforts of wealth in peace, were seen in her and her daughters, and she gave no help to the poor or to those in need.
πλὴν τοῦτο τὸ ἀνόμημα σοδομων τῆς ἀδελφῆς σου ὑπερηφανία ἐν πλησμονῇ ἄρτων καὶ ἐν εὐθηνίᾳ οἴνου ἐσπατάλων αὐτὴ καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς τοῦτο ὑπῆρχεν αὐτῇ καὶ ταῖς θυγατράσιν αὐτῆς καὶ χεῖρα πτωχοῦ καὶ πένητος οὐκ ἀντελαμβάνοντο

- 50** Chúng nó đã trở nên cao ngạo, phạm những sự gớm ghiếc trước mặt ta; nên ta đã trừ chúng nó đi, vừa khi ta thấy mọi điều đó.
They were full of pride and did what was disgusting to me: and so I took them away as you have seen.
καὶ ἐμεγαλύνουν καὶ ἐποίησαν ἀνομήματα ἐνώπιόν μου καὶ ἐξήρα αὐτάς καθὼς εἶδον
- 51** Sa-ma-ri chưa phạm đến phân nửa tội mà mày đã phạm; mày đã thêm nhiều sự gớm ghiếc hơn nó, và bởi những sự gớm ghiếc mày đã phạm, thì chị em mày con được kể là công bình.
And Samaria has not done half your sins; but you have made the number of your disgusting acts greater than theirs, making your sisters seem more upright than you by all the disgusting things which you have done.
καὶ σαμάρεια κατὰ τὰς ἡμίσεις τῶν ἀμαρτιῶν σου οὐχ ἥμαρτεν καὶ ἐπλήθυνας τὰς ἀνομίας σου ὑπὲρ αὐτάς καὶ ἐδικαίωσας τὰς ἀδελφάς σου ἐν πάσαις ταῖς ἀνομίαις σου αἷς ἐποίησας
- 52** Mày xét đoán chị em mày, ấy là mày chuốc lấy sự xấu hổ mình. Vì có tội lỗi mày còn là đáng gớm hơn chúng nó, thì chúng nó là công bình hơn mày. Vậy, mày cũng hãy mang như chịu hổ, vì mày đã làm cho chị em mày được kể là công bình!
And you yourself will be put to shame, in that you have given the decision for your sisters; through your sins, which are more disgusting than theirs, they are more upright than you: truly, you will be shamed and made low, for you have made your sisters seem upright.
καὶ σὺ κόμισαι βάσανόν σου ἐν ἧ ἔφθειρας τὰς ἀδελφάς σου ἐν ταῖς ἀμαρτίαις σου αἷς ἠνόμησας ὑπὲρ αὐτάς καὶ ἐδικαίωσας αὐτάς ὑπὲρ σεαυτήν καὶ σὺ αἰσχύνθητι καὶ λαβὲ τὴν ἀτιμίαν σου ἐν τῷ δικαίωσαί σε τὰς ἀδελφάς σου
- 53** Ta sẽ đem những phu tù của Sô-đôm và các con gái nó trở về, đem những phu tù của Sa-ma-ri và các con gái nó trở về, cũng đem các phu tù của mày ở giữa chúng nó trở về nữa;
And I will let their fate be changed, the fate of Sodom and her daughters, and the fate of Samaria and her daughters, and your fate with theirs.
καὶ ἀποστρέψω τὰς ἀποστροφὰς αὐτῶν τὴν ἀποστροφὴν σοδομων καὶ τῶν θυγατέρων αὐτῆς καὶ ἀποστρέψω τὴν ἀποστροφὴν σαμαρείας καὶ τῶν θυγατέρων αὐτῆς καὶ ἀποστρέψω τὴν ἀποστροφὴν σου ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 54** Để mày mang nhục mình, và chịu hổ về mọi điều mày đã làm, vì đã làm cho chúng nó được yên ủi.
So that you will be shamed and made low because of all you have done, when I have mercy on you.
ὅπως κομίση τὴν βάσανόν σου καὶ ἀτιμωθήσῃ ἐκ πάντων ὧν ἐποίησας ἐν τῷ σε παροργίσει με
- 55** Chị em mày, Sô-đôm và con gái nó, sẽ trở lại như khi xưa. Sa-ma-ri cùng con gái nó cũng trở lại như khi xưa. Mày cùng con gái mày cũng sẽ trở lại như khi xưa.
And your sisters, Sodom and her daughters, will go back to their first condition, and Samaria and her daughters will go back to their first condition, and you and your daughters will go back to your first condition.
καὶ ἡ ἀδελφή σου σοδομα καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς ἀποκατασταθήσονται καθὼς ἦσαν ἀπ' ἀρχῆς καὶ σαμάρεια καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς ἀποκατασταθήσονται καθὼς ἦσαν ἀπ' ἀρχῆς καὶ σὺ καὶ αἱ θυγατέρες σου ἀποκατασταθήσεσθε καθὼς ἀπ' ἀρχῆς ἦτε
- 56** Trong ngày mày kiêu ngạo, miệng mày chẳng nhắc đến tên Sô-đôm, em mày;
Was not your sister Sodom an oath in your mouth in the day of your pride,
καὶ εἰ μὴ ἦν σοδομα ἡ ἀδελφή σου εἰς ἀκοὴν ἐν τῷ στόματί σου ἐν ταῖς ἡμέραις ὑπερηφανίας σου

- 57 lúc đó sự dục của mây chưa lộ ra, mây còn chưa bị những lời nhhiếc móc của con gái Sy-ri và hết thấy các xứ lân cận, của các con gái Phi-li-tin nó khinh dể mây tư bề.
 Before your shame was uncovered? Now you have become like her a word of shame to the daughters of Edom and all who are round about you, the daughters of the Philistines who put shame on you round about.
 πρὸ τοῦ ἀποκαλυφθῆναι τὰς κακίας σου ὃν τρόπον νῦν ὄνειδος εἶ θυγατέρων συρίας καὶ πάντων τῶν κύκλω αὐτῆς θυγατέρων ἀλλοφύλων τῶν περὶ ἱεροσῶν σε κύκλω
- 58 Mây đã mang lấy sự hành dâm và sự gớm ghiếc của mây, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 The reward of your evil designs and your disgusting ways has come on you, says the Lord.
 τὰς ἀσεβείας σου καὶ τὰς ἀνομίας σου σὺ κεκόμισαι αὐτάς λέγει κύριος
- 59 Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mây đã khinh dể lời thề mà dứt bỏ giao ước ta, ta sẽ đối đãi mây như mây đã làm.
 For this is what the Lord has said: I will do to you as you have done, you who, putting the oath on one side, have let the agreement be broken.
 τάδε λέγει κύριος καὶ ποιήσω ἐν σοὶ καθὼς ἐποίησας ὡς ἠτίμωσας ταῦτα τοῦ παραβῆναι τὴν διαθήκην μου
- 60 Dầu vậy, ta sẽ nhớ lại giao ước ta đã lập với mây đương ngày mây thơ bé, ta vì mây sẽ lập một giao ước đời đời.
 But still I will keep in mind the agreement made with you in the days when you were young, and I will make with you an eternal agreement.
 καὶ μνησθήσομαι ἐγὼ τῆς διαθήκης μου τῆς μετὰ σοῦ ἐν ἡμέραις νηπιότητός σου καὶ ἀναστήσω σοὶ διαθήκην αἰώνιον
- 61 Khi mây sẽ nhận lấy những chị em mây, mây sẽ nhớ lại đường lối mình mà hổ thẹn; bấy giờ ta sẽ trao chúng nó cho mây làm con gái, nhưng không cứ theo giao ước mây.
 Then at the memory of your ways you will be overcome with shame, when I take your sisters, the older and the younger, and give them to you for daughters, but not by your agreement.
 καὶ μνησθήσῃ τὴν ὁδόν σου καὶ ἐξατιμωθήσῃ ἐν τῷ ἀναλαβεῖν σε τὰς ἀδελφάς σου τὰς πρεσβυτέρας σου σὺν ταῖς νεωτέραις σου καὶ δώσω αὐτάς σοι εἰς οἰκοδομὴν καὶ οὐκ ἐκ διαθήκης σου
- 62 Ta sẽ lập giao ước ta với mây, mây sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va;
 And I will make my agreement with you; and you will be certain that I am the Lord:
 καὶ ἀναστήσω ἐγὼ τὴν διαθήκην μου μετὰ σοῦ καὶ ἐπιγνώσῃ ὅτι ἐγὼ κύριος
- 63 hầu cho mây được nhớ lại và hổ ngroi; vì chớ sự xấu hổ mây, mây chẳng còn mở miệng nữa, khi ta đã tha thứ mọi điều mây đã làm, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 So that, at the memory of these things, you may be at a loss, never opening your mouth because of your shame; when you have my forgiveness for all you have done, says the Lord.
 ὅπως μνησθῆς καὶ αἰσχυνθῆς καὶ μὴ ἦ σοὶ ἔτι ἀνοιξῆαι τὸ στόμα σου ἀπὸ προσώπου τῆς ἀτιμίας σου ἐν τῷ ἐξιλάσκεσθαί με σοὶ κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησας λέγει κύριος

- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, khá ra câu đố, kể lời ví dụ cho nhà Y-sơ-ra-ên.
Son of man, give out a dark saying, and make a comparison for the children of Israel,
ὡς ἀνθρώπου διήγησαι διήγημα καὶ εἰπὸν παραβολὴν πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ
- 3** Người khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Có một chim ưng lớn, cánh lớn lông dài, đầy lông và có nhiều sắc, đến Li-ban và lấy ngọn cây hương bách đi.
And say, This is what the Lord has said: A great eagle with great wings, full of long feathers of different colours, came to Lebanon, and took the top of the cedar:
καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος ὁ ἀετὸς ὁ μέγας ὁ μεγαλοπτέρυγος ὁ μακρὸς τῆ ἑκτάσει πλήρης ὀνύχων ὃς ἔχει τὸ ἦγημα εἰσελθεῖν εἰς τὸν λίβανον καὶ ἔλαβε τὰ ἐπίλεκτα τῆς κέδρου
- 4** Nó bẻ nhánh non rất cao, đem đến trong một đất thương mãi, và để trong một thành của người buôn bán.
Biting off the highest of its young branches, he took it to the land of Canaan, and put it in a town of traders.
τὰ ἄκρα τῆς ἀπαλότητος ἀπέκνισεν καὶ ἤνεγκεν αὐτὰ εἰς γῆν χανααν εἰς πόλιν τετειχισμένην ἔθετο αὐτά
- 5** Sau rồi nó lấy giống của đất ấy đem trồng nơi đất tốt; đặt gần nơi nhiều nước, và trồng như cây liễu.
And he took some of the seed of the land, planting it in fertile earth, placing it by great waters; he put it in like a willow-tree.
καὶ ἔλαβεν ἀπὸ τοῦ σπέρματος τῆς γῆς καὶ ἔδωκεν αὐτὸ εἰς τὸ πεδῖον φυτὸν ἐφ' ὕδατι πολλῷ ἐπιβλεπόμενον ἔταξεν αὐτό
- 6** Cây nức lên, trở nên một gốc nho diềm dề, nhưng không cao mấy; những nhánh nó hướng về phía chim ưng, rễ nó càng ra ở dưới; vậy nó trở nên một gốc nho, sanh ra những tược và nức chồi.
And its growth went on and it became a vine, low and widely stretching, whose branches were turned to him and its roots were under him: so it became a vine, putting out branches and young leaves.
καὶ ἀνέτειλεν καὶ ἐγένετο εἰς ἄμπελον ἀσθενοῦσαν καὶ μικρὰν τῷ μεγέθει τοῦ ἐπιφαίνεσθαι αὐτὴν τὰ κλήματα αὐτῆς ἐπ' αὐτὴν καὶ αἱ ρίζαι αὐτῆς ὑποκάτω αὐτῆς ἦσαν καὶ ἐγένετο εἰς ἄμπελον καὶ ἐποίησεν ἀπόρυγας καὶ ἐξέτεινεν τὴν ἀναδενδράδα αὐτῆς
- 7** Nhưng có một chim ưng lớn khác, cánh lớn, lông nhiều; này, gốc nho từ chỗ đất mình đã được trồng, căng rễ ra và ngã nhánh hướng về nó, hầu cho chim ưng ấy đến tưới mình.
And there was another eagle with great wings and thick feathers: and now this vine, pushing out its roots to him, sent out its branches in his direction from the bed where it was planted, so that he might give it water.
καὶ ἐγένετο ἀετὸς ἕτερος μέγας μεγαλοπτέρυγος πολλὸς ὀνύξιν καὶ ἰδοὺ ἡ ἄμπελος αὕτη περιπεπλεγμένη πρὸς αὐτόν καὶ αἱ ρίζαι αὐτῆς πρὸς αὐτόν καὶ τὰ κλήματα αὐτῆς ἐξαπέστειλεν αὐτῷ τοῦ ποτίσαι αὐτὴν σὺν τῷ βῶλῳ τῆς φυτείας αὐτῆς

- 8 Góc nho đã được trồng nơi đất tốt, gần nơi nhiều nước, hầu cho nức tược, ra trái, trở nên cây nho tốt.
He had it planted in a good field by great waters so that it might put out branches and have fruit and be a strong vine.
εἰς πεδῖον καλὸν ἐφ' ὕδατι πολλῷ αὕτη πιαίνεται τοῦ ποιεῖν βλαστὸς καὶ φέρειν καρπὸν τοῦ εἶναι εἰς ἄμπελον μεγάλην
- 9 Người khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Cây nho há được thành tốt sao? Chim ưng kia há chẳng nhổ rễ nó, cắt trái nó, cho đến nỗi làm khô héo hết những lá non nó đã nức ra sao? Không cần có cánh tay mạnh, cũng không cần nhiều người để làm tước rễ nó.
Say, This is what the Lord has said: Will it do well? will he not have its roots pulled up and its branches cut off, so that all its young leaves may become dry and it may be pulled up by its roots?
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος εἰ κατευθυνεῖ οὐχὶ αἱ ῥίζαι τῆς ἀπαλότητος αὐτῆς καὶ ὁ καρπὸς σαπήσεται καὶ ξηρανθήσεται πάντα τὰ προανατ ἔλλοντα αὐτῆς καὶ οὐκ ἐν βραχίονι μεγάλῳ οὐδ' ἐν λαῷ πολλῷ τοῦ ἐκσπάσαι αὐτὴν ἐκ ῥιζῶν αὐτῆς
- 10 Kia, đã trồng nó, nó có được thành tốt chẳng? Vừa khi gió đông đụng đến nó, nó há chẳng khô héo cả sao? Phải, nó sẽ khô nơi cùng một luống đất mà nó đã được trồng.
And if it is planted will it do well? will it not become quite dry at the touch of the east wind, drying up in the bed where it was planted?
καὶ ἰδοὺ πιαίνεται μὴ κατευθυνεῖ οὐχ ἅμα τῷ ἄψασθαι αὐτῆς ἄνεμον τὸν καύσωνα ξηρανθήσεται ξηρασία σὺν τῷ βῶλῳ ἀνατολῆς αὐτῆς ξηρανθήσεται
- 11 Và, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
Then the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 12 Hãy nói cùng nhà bạn nghịch ấy rằng: Các người không biết điều đó có ý nghĩa thế nào sao? Lại khá nói rằng: Này, vua Ba-by-lôn đã di đến Giê-ru-sa-lem; đã bắt vua và các quan trưởng đem đi với mình về Ba-by-lôn.
Say now to this uncontrolled people, Are these things not clear to you? Say to them, See, the king of Babylon came to Jerusalem and took its king and its rulers away with him to Babylon;
οὐκ ἐπίστασθε τί ἦν ταῦτα εἰπόν ὅταν ἔλθῃ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ λήμψεται τὸν βασιλέα αὐτῆς καὶ τοὺς ἄρχοντας αὐτῆς καὶ ἄξει αὐτοὺς πρὸς ἑαυτὸν εἰς βαβυλῶνα
- 13 Vua ấy đã chọn một con vua, lập giao ước với, khiến phát lời thề, và đã điệu những người mạnh trong đất đi,
And he took one of the sons of the king and made an agreement with him; and he put him under an oath, and took away the great men of the land:
καὶ λήμψεται ἐκ τοῦ σπέρματος τῆς βασιλείας καὶ διαθήσεται πρὸς αὐτὸν διαθήκην καὶ εἰσάξει αὐτὸν ἐν ἁρᾷ καὶ τοὺς ἡγουμένους τῆς γῆς λήμψεται
- 14 đặng cho nước phải sa sút, không tự dấy lên được; song bởi giữ giao ước, thì nước còn lại.
So that the kingdom might be made low with no power of lifting itself up, but might keep his agreement to be his servants.
τοῦ γενέσθαι εἰς βασιλείαν ἀσθενῆ τὸ καθόλου μὴ ἐπαίρεσθαι τοῦ φυλάσσειν τὴν διαθήκην αὐτοῦ καὶ ἰστάνειν αὐτὴν

- 15** Nhưng vua đã dấy loạn nghịch cùng vua Ba-by-lôn, mà sai sứ thần đến Ê-díp-tô, đặng người ta giúp cho những ngựa và nhiều dân. Người há được thành vượng sao? Người đã làm những việc như vậy, há thoát nạn được sao? Đã dứt bỏ lời giao ước, còn mong thoát nạn!
But he went against his authority in sending representatives to Egypt to get from them horses and a great army. Will he do well? will he be safe who does such things? if the agreement is broken will he be safe?
καὶ ἀποστήσεται ἀπ' αὐτοῦ τοῦ ἐξαποστέλλειν ἀγγέλους ἑαυτοῦ εἰς αἴγυπτον τοῦ δοῦναι αὐτῷ ἵππους καὶ λαὸν πολὺν εἰ κατευθυνεῖ εἰ διασωθήσεται ὁ ποιῶν ἐναντία καὶ παραβαίνων διαθήκην εἰ σωθήσεται
- 16** Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ấy là tại nơi ở của vua đã tôn nó lên ngôi, mà nó đã khinh dễ lời thề và dứt bỏ giao ước, thì nó cũn sẽ chết với vua ấy tại giữa Ba-by-lôn.
By my life, says the Lord, truly in the place of the king who made him king, whose oath he put on one side and let his agreement with him be broken, even in Babylon he will come to his death.
ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἐὰν μὴ ἐν ᾧ τόπῳ ὁ βασιλεὺς ὁ βασιλεύσας αὐτόν ὃς ἠτίμωσεν τὴν ἀράν μου καὶ ὃς παρέβη τὴν διαθήκην μου μετ' αὐτοῦ ἐν μέσῳ βαβυλῶνος τελευτήσει
- 17** Pha-ra-ôn sẽ không đi với một đạo binh lớn và những toán lính đông đến cứu viện trong sự giao chiến, hi người ta đắp lũy dựng đồn để hủy diệt nhiều người.
And Pharaoh with his strong army and great forces will be no help to him in the war, when they put up earthworks and make strong walls for the cutting off of lives:
καὶ οὐκ ἐν δυνάμει μεγάλη οὐδ' ἐν ὄχλῳ πολλῷ ποιήσει πρὸς αὐτὸν φαραὼ πόλεμον ἐν χαρακοβολία καὶ ἐν οἰκοδομῇ βελοστάσεων τοῦ ἐξῆραι ψυχὰς
- 18** Thật vậy, Sê-dê-kia đã khinh dễ lời thề, phạm đến giao ước; này, đã trao tay ra rồi, thế mà nó còn làm những sự ấy. Nó chắc không thoát khỏi!
For he put his oath on one side in letting the agreement be broken; and though he had given his hand to it, he did all these things; he will not get away safe.
καὶ ἠτίμωσεν ὀρκωμοσίαν τοῦ παραβῆναι διαθήκην καὶ ἰδοὺ δέδωκεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ πάντα ταῦτα ἐποίησεν αὐτῷ μὴ σωθήσεται
- 19** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật như ta hằng sống, nó đã khinh dễ lời thề ta, dứt bỏ giao ước ta, ta sẽ khiến điều đó đổ lại trên đầu nó.
And so the Lord has said, By my life, truly, for my oath which he put on one side, and my agreement which has been broken, I will send punishment on his head.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος ζῶ ἐγὼ ἐὰν μὴ τὴν διαθήκην μου ἣν παρέβη καὶ τὴν ὀρκωμοσίαν μου ἣν ἠτίμωσεν καὶ δώσω αὐτὰ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ
- 20** Ta sẽ giăng lưới ta trên nó, nó sẽ mắc vào lưới ta; ta sẽ đem nó qua Ba-by-lôn, tại đó ta sẽ đoán xét nó về tội nghịch cùng ta.
My net will be stretched out over him, and he will be taken in my cords, and I will send him to Babylon, and there I will be his judge for the wrong which he has done against me.
καὶ ἐκπετάσω ἐπ' αὐτὸν τὸ δίκτυόν μου καὶ ἀλώσεται ἐν τῇ περιοχῇ αὐτοῦ

- 21** Phàm những quân lính nó đi trốn sẽ ngã dưới lưỡi gươm; những kẻ còn sót lại sẽ bị tan lạc hướng về mọi gió. Bấy giờ các ngươi sẽ biết ấy chính ta, Đức Giê-hô-va, là Đấng đã phán vậy.
All his best fighting-men will be put to the sword, and the rest will be sent away to every wind: and you will be certain that I the Lord have said it.
ἐν πάσῃ παρατάξει αὐτοῦ ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται καὶ τοὺς καταλοίπους εἰς πάντα ἄνεμον διασπερῶ καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος λελάληκα
- 22** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chính ta cũng sẽ lấy ngọn cây hương bách cao, và ta sẽ trồng. Ở nơi cuối cùng những nhánh nó, ta sẽ bẻ một chồi non, và chính ta sẽ trồng nó trên hòn núi cao chót vót.
This is what the Lord has said: Further, I will take the highest top of the cedar and put it in the earth; cutting off from the highest of his young branches a soft one, I will have it planted on a high and great mountain;
διότι τάδε λέγει κύριος καὶ λήψομαι ἐγὼ ἐκ τῶν ἐπιλέκτων τῆς κέδρου ἐκ κορυφῆς καρδίας αὐτῶν ἀποκνίῶ καὶ καταφυτεύσω ἐγὼ ἐπ' ὄρος ὑψηλόν καὶ κρεμάσω αὐτὸν
- 23** Thật, ta sẽ trồng nó trên núi cao của Y-sơ-ra-ên; nó sẽ nức nhánh, và ra trái; sẽ trở nên cây hương bách tốt, cả loài chim sẽ đến núp dưới nó; hết thấy những giống có cánh sẽ ở dưới bóng của nhánh cây.
It will be planted on the high mountain of Israel: it will put out branches and have fruit and be a fair cedar: under it all birds of every sort will make their living-place, resting in the shade of its branches.
ἐν ὄρει μετεώρῳ τοῦ ἰσραηλ καὶ καταφυτεύσω καὶ ἐξοίσει βλαστὸν καὶ ποιήσει καρπὸν καὶ ἔσται εἰς κέδρον μεγάλῃν καὶ ἀναπαύσεται ὑποκάτω αὐτοῦ πᾶν θηρίον καὶ πᾶν πετεινὸν ὑπὸ τὴν σκιὰν αὐτοῦ ἀναπαύσεται τὰ κλήματα αὐτοῦ ἀποκατασταθῆσεται
- 24** Mọi cây ngoài đồng sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, đã hạ cây cao xuống và cất cây thấp lên, ta đã làm khô cây xanh, và làm cho cây khô tốt lên. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán và làm thành sự đó.
And it will be clear to all the trees of the field that I the Lord have made low the high tree and made high the low tree, drying up the green tree and making the dry tree full of growth; I the Lord have said it and have done it.
καὶ γνώσονται πάντα τὰ ξύλα τοῦ πεδίου διότι ἐγὼ κύριος ὁ ταπεινῶν ξύλον ὑψηλὸν καὶ ὑψῶν ξύλον ταπεινὸν καὶ ξηραίνων ξύλον γλωρὸν καὶ ἀναθάλλων ξύλον ξηρόν ἐγὼ κύριος λελάληκα καὶ ποιήσω
- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
The word of the Lord came to me again, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Các ngươi dùng câu tục ngữ này về đất Y-sơ-ra-ên, rằng: Cha ăn trái nho chua, mà con ghê răng, câu đó có nghĩa gì?
Why do you make use of this saying about the land of Israel, The fathers have been tasting bitter grapes and the children's teeth are on edge?
οὐκ ἐστὶν ἀνθρώπου τί ὑμῖν ἢ παραβολὴ αὕτη ἐν τοῖς οὐνοῖς ἰσραηλ λέγοντες οἱ πατέρες ἔφαγον ὄμφακα καὶ οἱ ὀδόντες τῶν τέκνων ἐγομφίασαν
- 3** Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, các ngươi sẽ không còn dùng câu tục ngữ ấy trong Y-sơ-ra-ên nữa.
By my life, says the Lord, you will no longer have this saying in Israel.
ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἐὰν γένηται ἔτι λεγομένη ἢ παραβολὴ αὕτη ἐν τῷ ἰσραηλ

- 4 **Này, mọi linh hồn đều thuộc về ta; linh hồn của cha cũng như linh hồn của con, đều thuộc về ta; linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết.**
See, all souls are mine; as the soul of the father, so the soul of the son is mine: death will be the fate of the sinner's soul.
ὅτι πᾶσαι αἱ ψυχαὶ ἐμαί εἰσιν ὃν τρόπον ἡ ψυχὴ τοῦ πατρὸς οὕτως καὶ ἡ ψυχὴ τοῦ υἱοῦ ἐμαί εἰσιν ἡ ψυχὴ ἡ ἀμαρτάνουσα αὕτη ἀποθανεῖται
- 5 **Nếu người nào là công bình, làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật,**
But if a man is upright, living rightly and doing righteousness,
ὁ δὲ ἄνθρωπος ὃς ἔσται δίκαιος ὁ ποιῶν κρίμα καὶ δικαιοσύνην
- 6 **không ăn trên núi, không ngược mắt trông các thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên, không làm nhục vợ kẻ lân cận mình, không lại gần đờn bà đương có kinh nguyệt;**
And has not taken flesh with the blood for food, or given worship to the images of the children of Israel; if he has not had connection with his neighbour's wife, or come near to a woman at the time when she is unclean;
ἐπὶ τῶν ὀρέων οὐ φάγεται καὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ οὐ μὴ ἐπάρη πρὸς τὰ ἐνθυμήματα οἴκου Ἰσραὴλ καὶ τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον αὐτοῦ οὐ μὴ μιάνη καὶ πρὸς γυναῖκα ἐν ἀφέδρω οὐσαν οὐ προσεγγεῖ
- 7 **người mà không làm hại ai, trả của cầm lại cho kẻ mắc nợ, không cướp vật gì của ai, ban bánh cho kẻ đói, mặc áo cho kẻ trần truồng,**
And has done no wrong to any, but has given back to the debtor what is his, and has taken no one's goods by force, and has given food to him who was in need of it, and clothing to him who was without it;
καὶ ἄνθρωπον οὐ μὴ καταδυναστεύσῃ ἐνεχυρασμὸν ὀφείλοντος ἀποδώσει καὶ ἄρπαγμα οὐχ ἄρπᾶται τὸν ἄρτον αὐτοῦ τῷ πεινῶντι δώσει καὶ γυμνὸν περιβαλεῖ
- 8 **không cho vay mà ăn lời, không lấy thêm, rút tay lại khỏi sự gian ác, theo lẽ thật mà xét đoán trong người này với người khác;**
And has not given his money out at interest or taken great profits, and, turning his hand from evil-doing, has kept faith between man and man,
καὶ τὸ ἀργύριον αὐτοῦ ἐπὶ τόκῳ οὐ δώσει καὶ πλεονασμὸν οὐ λήμψεται καὶ ἐξ ἀδικίας ἀποστρέψει τὴν χεῖρα αὐτοῦ κρίμα δίκαιον ποιήσει ἀνὰ μέσον ἀνδρῶν καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ πλησίον αὐτοῦ
- 9 **noi theo luật lệ ta và vâng giữ mạng lệnh ta, ăn ở cách thật thà, thì người ấy là người công bình; chắc thật người sẽ sống, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**
And has been guided by my rules and has kept my laws and done them: he is upright, life will certainly be his, says the Lord.
καὶ τοῖς προστάγμασίν μου πετόρευται καὶ τὰ δικαιώματά μου πεφύλακται τοῦ ποιῆσαι αὐτά δίκαιος οὗτός ἐστιν ζωὴ ζήσεται λέγει κύριος
- 10 **Nếu người đã sanh con là trộm cướp, làm đổ máu, làm điều nào trong những điều ác đã nói trên kia,**
If he has a son who is a thief, a taker of life, who does any of these things,
καὶ ἐὰν γεννήσῃ υἱὸν λοιμὸν ἐκχέοντα αἷμα καὶ ποιῶντα ἀμαρτήματα
- 11 **chẳng làm điều nào trong những điều thiện đã nói trên kia, nhưng đã ăn trên núi, làm nhục vợ kẻ lân cận mình,**
Who has taken flesh with the blood as food, and has had connection with his neighbour's wife,
ἐν τῇ ὄδῳ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ τοῦ δικαίου οὐκ ἐπορεύθη ἀλλὰ καὶ ἐπὶ τῶν ὀρέων ἔφαγεν καὶ τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον αὐτοῦ ἐμίανεν

- 12** làm hại kẻ nghèo nàn thiếu thốn, cướp vật gì của ai, và không trả của cầm, ngược mắt trông các thần tượng và phạm sự góm ghiếc,
Has done wrong to the poor and to him who is in need, and taken property by force, and has not given back to one in his debt what is his, and has given worship to images and has done disgusting things,
**καὶ πτωχὸν καὶ πένητα κατεδυνάστευσεν καὶ ἄρπαγμα ἤρπασεν καὶ ἐνεχουρασμὸν οὐκ ἀπέδωκεν καὶ εἰς τὰ εἰδῶλα ἔθετο τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ ἀν
ομίαν πεποιήκεν**
- 13** cho vay ăn lời và lấy thêm, thì đứa con đó sẽ sống không? Không nó sẽ không sống! Vì nó đã phạm mọi sự góm ghiếc ấy, chắc thật nó sẽ chết, và máu nó sẽ ở trên nó.
And has given out his money at interest and taken great profits: he will certainly not go on living: he has done all these disgusting things: death will certainly be his fate; his blood will be on him.
**μετὰ τόκου ἔδωκε καὶ πλεονασμὸν ἔλαβεν οὗτος ζωῆ οὐ ζήσεται πάσας τὰς ἀνομίας ταύτας ἐποίησεν θανάτῳ θανατωθήσεται τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐπ' αὐ
τὸν ἔσται**
- 14** Nhưng, nếu người ấy sanh con trai, con thấy mọi sự tội cha mình đã phạm, thì lo sợ, không làm điều chi giống như vậy hết;
Now if he has a son who sees all his father's sins which he has done, and in fear does not do the same:
ἐὰν δὲ γεννήσῃ υἱὸν καὶ ἴδῃ πάσας τὰς ἀμαρτίας τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ὡς ἐποίησεν καὶ φοβηθῆ καὶ μὴ ποιήσῃ κατὰ ταύτας
- 15** nếu con ấy không ăn trên núi, nếu nó không ngược mắt trông thần tượng của nhà Y-sơ-ra-ên, nếu nó không làm nhục vợ kẻ lân cận mình,
Who has not taken the flesh with the blood for food, or given worship to the images of the children of Israel, and has not had connection with his neighbour's wife,
**ἐπὶ τῶν ὀρέων οὐ βέβρωκεν καὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ οὐκ ἔθετο εἰς τὰ ἐνθυμήματα οἴκου ἰσραηλ καὶ τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον αὐτοῦ οὐκ ἐμίανε
v**
- 16** nếu nó không làm hại ai, nếu nó không lấy của cầm và không cướp vật gì của ai, nhưng nó ban bánh cho kẻ đói, và mặc áo cho kẻ trần truồng;
Or done wrong to any, or taken anything from one in his debt, or taken goods by force, but has given food to him who was in need of it, and clothing to him who was without it;
**καὶ ἄνθρωπον οὐ κατεδυνάστευσεν καὶ ἐνεχουρασμὸν οὐκ ἐνεχύρασεν καὶ ἄρπαγμα οὐχ ἤρπασεν τὸν ἄρτον αὐτοῦ τῷ πεινῶντι ἔδωκεν καὶ γυμνὸν π
εριέβαλεν**
- 17** rút tay lại khỏi hại kẻ nghèo, không đòi lời lãi và lấy thêm, vâng giữ mạng lệnh ta và noi theo luật lệ ta, thì đứa con ấy sẽ không chết vì sự gian ác cha nó, mà chắc nó sẽ sống.
Who has kept his hand from evil-doing and has not taken interest or great profits, who has done my orders and been guided by my rules: he will certainly not be put to death for the evil-doing of his father; life will certainly be his.
**καὶ ἀπ' ἀδικίας ἀπέστρεψε τὴν χεῖρα αὐτοῦ τόκον οὐδὲ πλεονασμὸν οὐκ ἔλαβεν δικαιοσύνην ἐποίησεν καὶ ἐν τοῖς προστάγμασίν μου ἐπορεύθη οὐ
τελευτήσει ἐν ἀδικίαις πατρὸς αὐτοῦ ζωῆ ζήσεται**

18 Còn như cha nó đã dùng sự hung bạo ức hiếp, và phạm sự trộm cướp đối với anh em mình, đã làm điều không lành giữa dân sự mình, này, chính nó sẽ chết trong sự gian ác mình.

As for his father, because he was cruel, took goods by force, and did what is not good among his people, truly, death will overtake him in his evil-doing.

ὁ δὲ πατὴρ αὐτοῦ ἐὰν θλίψει θλίψη καὶ ἀρπάσῃ ἄρπαγμα ἐναντία ἐποίησεν ἐν μέσῳ τοῦ λαοῦ μου καὶ ἀποθανεῖται ἐν τῇ ἀδικίᾳ αὐτοῦ

19 Các ngươi còn nói rằng: Làm sao đứa con không mang sự gian ác của cha nó? Ấy 1 đứa con đã làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật; ấy là nó đã giữ hết thấy luật lệ ta và làm theo; chắc thật nó sẽ sống.

But you say, Why does not the son undergo punishment for the evil-doing of the father? When the son has done what is ordered and right, and has kept my rules and done them, life will certainly be his.

καὶ ἐρεῖτε τί ὅτι οὐκ ἔλαβεν τὴν ἀδικίαν ὁ υἱὸς τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ὅτι ὁ υἱὸς δικαιοσύνην καὶ ἔλεος ἐποίησεν πάντα τὰ νόμιά μου συνετήρησεν καὶ ἐποίησεν αὐτά ζωὴ ζήσεται

20 Linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết. Con sẽ không mang sự gian ác của cha và cha không mang sự gian ác của con. Sự công bình của người công bình sẽ được kể cho mình, sự dữ của kẻ dữ sẽ chất trên mình.

The soul which does sin will be put to death: the son will not be made responsible for the evil-doing of the father, or the father for the evil-doing of the son; the righteousness of the upright will be on himself, and the evil-doing of the evil-doer on himself.

ἢ δὲ ψυχὴ ἢ ἀμαρτάνουσα ἀποθανεῖται ὁ δὲ υἱὸς οὐ λήμψεται τὴν ἀδικίαν τοῦ πατρὸς αὐτοῦ οὐδὲ ὁ πατὴρ λήμψεται τὴν ἀδικίαν τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ δικαιοσύνη δικαίου ἐπ' αὐτὸν ἔσται καὶ ἀνομία ἀνόμου ἐπ' αὐτὸν ἔσται

21 Song nếu kẻ dữ xây bỏ hết thấy tội mình đã phạm, nếu nó giữ mọi luật lệ ta, và nếu nó làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, chắc thật nó sẽ sống và không chết đâu.

But if the evil-doer, turning away from all the sins which he has done, keeps my rules and does what is ordered and right, life will certainly be his; death will not be his fate.

καὶ ὁ ἄνομος ἐὰν ἀποστρέψῃ ἐκ πασῶν τῶν ἀνομιῶν αὐτοῦ ὅν ἐποίησεν καὶ φυλάξῃται πάσας τὰς ἐντολάς μου καὶ ποιήσῃ δικαιοσύνην καὶ ἔλεος ζῶν ζήσεται οὐ μὴ ἀποθάνῃ

22 Không có một tội nào nó đã phạm sẽ bị nhớ lại nghịch cùng nó; nó sẽ sống vì có sự công bình nó đã làm.

Not one of the sins which he has done will be kept in memory against him: in the righteousness which he has done he will have life.

πάντα τὰ παραπτώματα αὐτοῦ ὅσα ἐποίησεν οὐ μνησθήσεται ἐν τῇ δικαιοσύνῃ αὐτοῦ ἧ ἐποίησεν ζήσεται

23 Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ta há có vui chút nào về sự chết của kẻ dữ sao? há chẳng thà vui về sự nó xây bỏ đường lối mình và nó sống sao?

Have I any pleasure in the death of the evil-doer? says the Lord: am I not pleased if he is turned from his way so that he may have life?

μὴ θελήσει θελήσω τὸν θάνατον τοῦ ἀνόμου λέγει κύριος ὡς τὸ ἀποστρέψαι αὐτὸν ἐκ τῆς ὁδοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ ζῆν αὐτόν

- 24** Nhưng nếu kẻ công bình xây bỏ sự công bình của mình, nếu nó phạm sự gian ác, nếu nó bắt chước mọi sự gớm ghiếc mà kẻ dữ tự làm, thì nó sẽ sống không? Không có một việc công bình nào nó đã làm sẽ được nhớ lại; vì cứ sự phạm pháp mà nó đã làm, và tội lỗi nó đã phạm, nên nó sẽ chết trong đó.
But when the upright man, turning away from his righteousness, does evil, like all the disgusting things which the evil man does, will he have life? Not one of his upright acts will be kept in memory: in the wrong which he has done and in his sin death will overtake him.
 ἐν δὲ τῷ ἀποστρέψαι δίκαιον ἐκ τῆς δικαιοσύνης αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ ἀδικίαν κατὰ πάσας τὰς ἀνομίας ἃς ἐποίησεν ὁ ἄνομος πᾶσαι αἱ δικαιοσύναι αὐτοῦ ἃς ἐποίησεν οὐ μὴ μνησθῶσιν ἐν τῷ παραπτώματι αὐτοῦ ᾧ παρέπεσεν καὶ ἐν ταῖς ἁμαρτίαις αὐτοῦ αἷς ἡμαρτεν ἐν αὐταῖς ἀποθανέεται
- 25** Các người lại nói rằng: Đường lối của Chúa là không bằng phẳng! Vậy, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe: Đường lối của ta há không bằng phẳng sao? Há chẳng phải đường lối của các người là không bằng phẳng sao?
But you say, The way of the Lord is not equal. Give ear, now, O children of Israel; is my way not equal? are not your ways unequal?
 καὶ εἶπατε οὐ κατευθύνει ἡ ὁδὸς κυρίου ἀκούσατε δὴ πᾶς οἶκος ἰσραηλ μὴ ἡ ὁδὸς μου οὐ κατευθύνει οὐχὶ ἡ ὁδὸς ὑμῶν οὐ κατευθύνει
- 26** Nếu kẻ công bình xây bỏ sự công bình mình, nếu nó phạm sự gian ác, và nếu nó vì cứ ấy mà chết; ấy là vì tội ác nó đã phạm mà nó chết.
When the upright man, turning away from his righteousness, does evil, death will overtake him; in the evil which he has done death will overtake him.
 ἐν τῷ ἀποστρέψαι τὸν δίκαιον ἐκ τῆς δικαιοσύνης αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ παράπτωμα καὶ ἀποθάνῃ ἐν τῷ παραπτώματι ᾧ ἐποίησεν ἐν αὐτῷ ἀποθανέεται
- 27** Nếu kẻ dữ xây bỏ sự dữ mình đã phạm, nếu nó làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, thì nó sẽ cứu linh hồn mình cho được sống.
Again, when the evil-doer, turning away from the evil he has done, does what is ordered and right, he will have life for his soul.
 καὶ ἐν τῷ ἀποστρέψαι ἄνομον ἀπὸ τῆς ἀνομίας αὐτοῦ ἧς ἐποίησεν καὶ ποιήσῃ κρίμα καὶ δικαιοσύνην οὗτος τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἐφύλαξεν
- 28** Vì nó suy xét và xây bỏ mọi sự phạm pháp mình đã làm, chắc thật nó sẽ sống và không chết đâu.
Because he had fear and was turned away from all the wrong which he had done, life will certainly be his, death will not be his fate.
 καὶ ἀπέστρεψεν ἐκ πασῶν τῶν ἀσεβειῶν αὐτοῦ ὧν ἐποίησεν ζωὴ ζήσεται οὐ μὴ ἀποθάνῃ
- 29** Nhưng mà nhà Y-sơ-ra-ên nói rằng: Đường lối của Chúa là không bằng phẳng. Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên có phải là đường lối của ta không bằng phẳng sao? Há chẳng phải đường lối của các người là không bằng phẳng sao?
But still the children of Israel say, The way of the Lord is not equal. O children of Israel, are my ways not equal? are not your ways unequal?
 καὶ λέγουσιν ὁ οἶκος τοῦ ἰσραηλ οὐ κατορθοῖ ἡ ὁδὸς κυρίου μὴ ἡ ὁδὸς μου οὐ κατορθοῖ οἶκος ἰσραηλ οὐχὶ ἡ ὁδὸς ὑμῶν οὐ κατορθοῖ
- 30** Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán rằng: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ đoán xét các người, mỗi người theo việc làm của nó. Hãy trở lại và xây bỏ mọi sự phạm pháp của các người; vậy thì sự gian ác không trở nên cứ hư nát cho các người.
For this cause I will be your judge, O children of Israel, judging every man by his ways, says the Lord. Come back and be turned from all your sins; so that they may not be the cause of your falling into evil.
 ἕκαστον κατὰ τὴν ὁδὸν αὐτοῦ κρινῶ ὑμᾶς οἶκος ἰσραηλ λέγει κύριος ἐπιστρέφητε καὶ ἀποστρέψατε ἐκ πασῶν τῶν ἀσεβειῶν ὑμῶν καὶ οὐκ ἔσονται ὑμῖν εἰς κόλασιν ἀδικίας

- 31** Hãy liệng xa các ngươi mọi sự phạm pháp mà tự mình đã làm. Hãy làm cho mình lòng mới và thần mới; vì, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, làm sao mà các ngươi muốn chết?
Put away all your evil-doing in which you have done sin; and make for yourselves a new heart and a new spirit: why are you desiring death, O children of Israel?
ἀπορρίψατε ἀπὸ ἐαυτῶν πάσας τὰς ἀσεβείας ὑμῶν ἃς ἠσεβήσατε εἰς ἐμέ καὶ ποιήσατε ἐαυτοῖς καρδίαν καινὴν καὶ πνεῦμα καινόν καὶ ἵνα τί ἀποθνῆσκειτε οἶκος ἰσραὴλ
- 32** Chúa Giê-hô-va phán rằng: Thật vậy, ta không vui đâu về sự chết của kẻ phải chết, vậy các ngươi hãy xây lại, mà được sống!
For I have no pleasure in the death of him on whom death comes, says the Lord: be turned back then, and have life.
διότι οὐ θέλω τὸν θάνατον τοῦ ἀποθνῆσκοντος λέγει κύριος
- 1** Vậy ngươi hãy đọc bài ca thương về các quan trưởng Y-sơ-ra-ên,
Take up now a song of grief for the ruler of Israel, and say,
καὶ σὺ λαβὲ θρῆνον ἐπὶ τὸν ἄρχοντα τοῦ ἰσραὴλ
- 2** mà rằng: Mẹ ngươi xưa kia là thế nào? Là sư tử cái nằm giữa những sư tử đực; nuôi nấng con nó giữa những sư tử con.
What was your mother? Like a she-lion among lions, stretched out among the young lions she gave food to her little ones.
καὶ ἐρεῖς τί ἡ μήτηρ σου σκύμνος ἐν μέσῳ λεόντων ἐγενήθη ἐν μέσῳ λεόντων ἐπλήθυνεν σκύμνους αὐτῆς
- 3** Nuôi nấng một con trong các con nó, trở nên một sư tử to; tập bắt mồi, và nuốt người ta.
And one of her little ones came to growth under her care, and became a young lion, learning to go after beasts for his food; and he took men for his meat.
καὶ ἀπεπήδησεν εἰς τῶν σκύμων αὐτῆς λέων ἐγένετο καὶ ἔμαθεν τοῦ ἀρπάζειν ἀρπάγματα ἀνθρώπους ἔφαγεν
- 4** Các dân nghe tiếng về nó; nó bị bắt trong hầm; sau khi đã đặt móc nơi hầm, các nước điếu nó sang đất Ê-díp-tô.
And the nations had news of him; he was taken in the hole they had made: and, pulling him with hooks, they took him into the land of Egypt.
καὶ ἤκουσαν κατ' αὐτοῦ ἔθνη ἐν τῇ διαθορᾷ αὐτῶν συνελήμφθη καὶ ἤγαγον αὐτὸν ἐν κημῶ εἰς γῆν αἰγύπτου
- 5** Khi sư tử cái đợi chờ đã lâu, và sự trông cậy mình đã mất, bèn lấy một con khác và nuôi nên một sư tử to.
Now when she saw that her hope was made foolish and gone, she took another of her little ones and made him into a young lion.
καὶ εἶδεν ὅτι ἀπῶσται ἀπ' αὐτῆς καὶ ἀπόλετο ἡ ὑπόστασις αὐτῆς καὶ ἔλαβεν ἄλλον ἐκ τῶν σκύμων αὐτῆς λέοντα ἔταξεν αὐτόν
- 6** Nó đi lại giữa những sư tử, trở nên một sư tử to; tập bắt mồi, và nuốt người ta.
And he went up and down among the lions and became a young lion, learning to go after beasts for his food; and he took men for his meat.
καὶ ἀνεστρέφετο ἐν μέσῳ λεόντων λέων ἐγένετο καὶ ἔμαθεν ἀρπάζειν ἀρπάγματα ἀνθρώπους ἔφαγεν

- 7 Nó biết cung đèn chúng nó, và hủy phá các thành; đất này cùng mọi vật trong nó đều bị hoang vu, vì tiếng gầm của nó.
And he sent destruction on their widows and made waste their towns; and the land and everything in it became waste because of the loud sound of his voice.
καὶ ἐνέμετο τῷ θράσει αὐτοῦ καὶ τὰς πόλεις αὐτῶν ἐξηρήμωσεν καὶ ἠφάνισεν γῆν καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἀπὸ φωνῆς ὀρύματος αὐτοῦ
- 8 Các nước ở mọi miền chung quanh bày hàng ra nghịch cùng nó, bủa lưới trên nó; bớ bị bắt trong hầm.
Then the nations came against him from the kingdoms round about: their net was stretched over him and he was taken in the hole they had made.
καὶ ἔδωκαν ἐπ' αὐτὸν ἔθνη ἐκ χωρῶν κυκλόθεν καὶ ἐξεπέτασαν ἐπ' αὐτὸν δίκτυα αὐτῶν ἐν διαφθορᾷ αὐτῶν συνελήμφθη
- 9 Lấy móc móc hầm và nhốt nó vào cũi, rồi điệu đến nơi vua nước Ba-by-lôn; dặt nó vào nơi đồn lũy, hầu cho tiếng nó không vang ra nữa trên núi Y-sơ-ra-ên.
They made him a prisoner with hooks, and took him to the king of Babylon; they put him in the strong place so that his voice might be sounding no longer on the mountains of Israel.
καὶ ἔθεντο αὐτὸν ἐν κημῷ καὶ ἐν γαλεάγρα ἦλθεν πρὸς βασιλέα βαβυλῶνος καὶ εἰσήγαγεν αὐτὸν εἰς φυλακὴν ὅπως μὴ ἀκουσθῆ ἡ φωνὴ αὐτοῦ ἐπὶ τὰ ὄρη τοῦ ἰσραηλ
- 10 Mẹ người như một cây nho, trong máu người, trồng nơi mé nước. Trụu những trái và nhành, nhờ có nhiều nước.
Your mother was in comparison like a vine, planted by the waters: she was fertile and full of branches because of the great waters.
ἡ μήτηρ σου ὡς ἄμπελος ὡς ἄνθος ἐν ῥόῳ ἐν ὕδατι πεφυτευμένη ὁ καρπὸς αὐτῆς καὶ ὁ βλαστὸς αὐτῆς ἐγένετο ἐξ ὕδατος πολλοῦ
- 11 Nó mang những nhành mạnh mẽ, trở nên gậy của kẻ cai trị. Thân nó cao quá các nhánh.
And she had a strong rod for a rod of authority for the rulers, and it became tall among the clouds and it was seen lifted up among the number of its branches.
καὶ ἐγένετο αὐτῇ ῥάβδος ἰσχύος ἐπὶ φυλὴν ἡγουμένων καὶ ὑψώθη τῷ μεγέθει αὐτῆς ἐν μέσῳ στελεχῶν καὶ εἶδεν τὸ μέγεθος αὐτῆς ἐν πλήθει κλημάτων αὐτῆς
- 12 Nhưng nó đã bị nhổ bởi cơn giận, và bị quăng nơi đất. Gió đông đã làm khô trái nó; những nhánh mạnh mẽ của nó đã bị bẻ ra và khô; lửa đã nuốt nó đi!
But she was uprooted in burning wrath, and made low on the earth; the east wind came, drying her up, and her branches were broken off; her strong rod became dry, the fire made a meal of it.
καὶ κατεκλάσθη ἐν θυμῷ ἐπὶ γῆν ἐρρίφη καὶ ἄνεμος ὁ καύσων ἐξήρανε τὰ ἐκλεκτὰ αὐτῆς ἐξεδικήθη καὶ ἐξηράνθη ἡ ῥάβδος ἰσχύος αὐτῆς πῦρ ἂν ἦλωσεν αὐτήν
- 13 Bây giờ nó bị trồng nơi đồng vắng, trong đất khô và khát.
And now she is planted in the waste land, in a dry and unwatered country.
καὶ νῦν πεφύτευκαν αὐτήν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν γῇ ἀνύδρῳ

14 Lửa đã ra từ các nhánh của nó, và đã nuốt trái nó, đến nỗi không còn có nhánh mạnh mẽ nữa, để làm gậy mà cai trị. Ấy 1 bài ca thương, và sau sẽ lấy làm bài ca thương.

And fire has gone out from her rod, causing the destruction of her branches, so that there is no strong rod in her to be the ruler's rod of authority. This is a song of grief, and it was for a song of grief.

καὶ ἐξῆλθεν πῦρ ἐκ ῥάβδου ἐκλεκτῶν αὐτῆς καὶ κατέφαγεν αὐτήν καὶ οὐκ ἦν ἐν αὐτῇ ῥάβδος ἰσχύος φυλῆ εἰς παραβολὴν θρήνου ἐστὶν καὶ ἔσται εἰς θρήνον

1 Năm thứ bảy, ngày mồng mười tháng năm, có một vài trưởng lão Y-sơ-ra-ên đến đặng cầu hỏi Đức Giê-hô-va, họ ngồi trước mặt ta.

Now it came about in the seventh year, in the fifth month, on the tenth day of the month, that certain of the responsible men of Israel came to get directions from the Lord and were seated before me.

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἔτει τῷ ἐβδόμῳ ἐν τῷ πέμπτῳ μηνὶ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἦλθον ἄνδρες ἐκ τῶν πρεσβυτέρων οἴκου ἰσραὴλ ἐπερωτῆσαι τὸν κύριον καὶ ἐκάθισαν πρὸ προσώπου μου

2 Bấy giờ, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:

Then the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

3 Hỡi con người, hãy nói cùng các trưởng lão Y-sơ-ra-ên, bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Có phải các ngươi đến đặng cầu hỏi ta chăng? Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta không để cho các ngươi cầu hỏi.

Son of man, say to the responsible men of Israel, This is what the Lord has said: Have you come to get directions from me? By my life, says the Lord, you will get no directions from me.

ὡς ἀνθρώπου λάλησον πρὸς τοὺς πρεσβυτέρους τοῦ ἰσραὴλ καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος εἰ ἐπερωτῆσαί με ὑμεῖς ἔρχεσθε ὧς ἐγὼ εἰ ἀπὸ κριθήσομαι ὑμῖν λέγει κύριος

4 Hỡi con người, ngươi muốn xét đoán chúng nó, ngươi muốn xét đoán chúng nó chăng? Hãy làm cho chúng nó biết những sự gớm ghiếc của tổ phụ mình.

Will you be their judge, O son of man, will you be their judge? make clear to them the disgusting ways of their fathers,

εἰ ἐκδικήσω αὐτούς ἐκδικήσει ὡς ἀνθρώπου τὰς ἀνομίας τῶν πατέρων αὐτῶν διαμάρτυραι αὐτοῖς

5 Vậy ngươi khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đương ngày mà ta chọn Y-sơ-ra-ên, mà ta thề cùng dòng dõi nhà Gia-cốp, mà ta tỏ mình cho chúng nó biết ta trong đất Ê-díp-tô, khi ta thề cùng chúng nó, và rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi;

And say to them, This is what the Lord has said: In the day when I took Israel for myself, when I made an oath to the seed of the family of Jacob, and I gave them knowledge of myself in the land of Egypt, saying to them with an oath, I am the Lord your God;

καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἀφ' ἧς ἡμέρας ἠρέτισα τὸν οἶκον ἰσραὴλ καὶ ἐγνωρίσθην τῷ σπέρματι οἴκου ἰακωβ καὶ ἐγνώσθην αὐτοῖς ἐν γῆ αἰγύπτου καὶ ἀντελαβόμεν τῇ χειρὶ μου αὐτῶν λέγων ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν

- 6 ngày đó ta thề hứa cùng chúng nó rằng ta sẽ đem chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô đặng vào đất mà ta đã tìm sẵn cho chúng nó, tức là đất đượm sữa a và mật ong, vinh hiển nhứt trong các đất.
In that day I gave my oath to take them out of the land of Egypt into a land which I had been searching out for them, a land flowing with milk and honey, the glory of all lands:
 ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἀντελαβόμεν τῇ χειρὶ μου αὐτῶν τοῦ ἐξαγαγεῖν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου εἰς τὴν γῆν ἣν ἠτοίμασα αὐτοῖς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι κηρίον ἐστὶν παρὰ πᾶσαν τὴν γῆν
- 7 Ta nói cùng chúng nó rằng: Các người ai nấy khá quăng xa mình những sự gớm ghiếc của mắt các người, và chớ làm ô uế mình với các thần tượng ng của Ê-díp-tô! Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người.
And I said to them, Let every man among you put away the disgusting things to which his eyes are turned, and do not make yourselves unclean with the images of Egypt; I am the Lord your God.
 καὶ εἶπα πρὸς αὐτοὺς ἕκαστος τὰ βδελύγματα τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ ἀπορριψάτω καὶ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αἰγύπτου μὴ μιαινέσθε ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 8 Nhưng mà chúng nó đậy loạn nghịch cùng ta, và không muốn nghe ta; ai nấy không ném bỏ những sự gớm ghiếc của mắt mình, và không lia bỏ các thần tượng của Ê-díp-tô. Bấy giờ ta nói rằng ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó, làm trọn sự giận ta nghịch cùng chúng nó giữa đất Ê-díp-tô.
But they would not be controlled by me, and did not give ear to me; they did not put away the disgusting things to which their eyes were turned, or give up the images of Egypt: then I said I would let loose my passion on them to give full effect to my wrath against them in the land of Egypt.
 καὶ ἀπέστησαν ἀπ' ἐμοῦ καὶ οὐκ ἠθέλησαν εἰσακοῦσαί μου τὰ βδελύγματα τῶν ὀφθαλμῶν αὐτῶν οὐκ ἀπέρριψαν καὶ τὰ ἐπιτηδεύματα αἰγύπτου οὐκ ἐγκατέλιπον καὶ εἶπα τοῦ ἐκχεῖαι τὸν θυμὸν μου ἐπ' αὐτοὺς τοῦ συντελέσαι τὴν ὀργὴν μου ἐν αὐτοῖς ἐν μέσῳ γῆς αἰγύπτου
- 9 Nhưng ta đã vì cố danh ta mà làm, hầu cho danh ấy khỏi bị nói phạm trước mắt các dân ngoại mà chúng nó ở giữa, trước mắt các dân ấy ta đã tỏ mình cho chúng nó biết, khi đem chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô.
And I was acting for the honour of my name, so that it might not be made unclean before the eyes of the nations among whom they were, and before whose eyes I gave them knowledge of myself, by taking them out of the land of Egypt.
 καὶ ἐποίησα ὅπως τὸ ὄνομά μου τὸ παράπαν μὴ βεβηλωθῇ ἐνώπιον τῶν ἐθνῶν ὧν αὐτοὶ εἰσιν ἐν μέσῳ αὐτῶν ἐν οἷς ἐγνώσθην πρὸς αὐτοὺς ἐνώπιον αὐτῶν τοῦ ἐξαγαγεῖν αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 10 Vậy ta đã làm cho chúng nó ra khỏi đất Ê-díp-tô, và đem chúng nó đến nơi đồng vắng.
So I made them go out of the land of Egypt and took them into the waste land.
 καὶ ἐξήγαγον αὐτοὺς ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἤγαγον αὐτοὺς εἰς τὴν ἔρημον
- 11 ta ban cho chúng nó lề luật ta, và làm cho chúng nó biết mạng lệnh ta, là điều nếu người ta làm theo thì được sống bởi nó.
And I gave them my rules and made clear to them my orders, which, if a man keeps them, will be life to him.
 καὶ ἔδωκα αὐτοῖς τὰ προστάγματά μου καὶ τὰ δικαιώματά μου ἐγνώρισα αὐτοῖς ὅσα ποιήσει αὐτὰ ἄνθρωπος καὶ ζήσεται ἐν αὐτοῖς

- 12** Ta cũng cho chúng nó những ngày sa bát ta làm một dấu giữa ta và chúng nó, đặng chúng nó biết rằng ta là Đức Giê-hô-va biệt chúng nó ra thánh.
And further, I gave them my Sabbaths, to be a sign between me and them, so that it might be clear that I, who make them holy, am the Lord.
καὶ τὰ σάββατά μου ἔδωκα αὐτοῖς τοῦ εἶναι εἰς σημεῖον ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ ἀνά μέσον αὐτῶν τοῦ γινῶναι αὐτοὺς διότι ἐγὼ κύριος ὁ ἀγιάζων αὐτοὺς
- 13** Nhưng nhà Y-sơ-ra-ên nổi loạn nghịch cùng ta trong đồng vắng. Chúng nó không noi theo lệ luật ta, khinh bỏ mạng lệnh ta, là điều nếu người ta làm theo thì được sống bởi nó, và phạm các ngày sa-bát ta nặng lắm. Bấy giờ ta nói ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó trong đồng vắng, đặng diệt hết đi.
But the children of Israel would not be controlled by me in the waste land: they were not guided by my rules, and they were turned away from my orders, which, if a man does them, will be life to him; and they had no respect for my Sabbaths: then I said that I would let loose my passion on them in the waste land, and put an end to them.
καὶ εἶπα πρὸς τὸν οἶκον τοῦ Ἰσραὴλ ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τοῖς προστάγμασίν μου πορεύεσθε καὶ οὐκ ἐπορεύθησαν καὶ τὰ δικαιώματά μου ἀπόσαντο ἃ ποιήσει αὐτὰ ἄνθρωπος καὶ ζήσεται ἐν αὐτοῖς καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλωσαν σφόδρα καὶ εἶπα τοῦ ἐκχεῖν τὸν θυμὸν μου ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ ἐξαναλῶσαι αὐτούς
- 14** Nhưng ta đã vì cố danh ta mà làm hầu cho danh ấy không bị nói phạm trước mắt các dân ngoại, trước mắt các dân ấy ta đã đem chúng nó ra khỏi.
And I was acting for the honour of my name, so that it might not be made unclean in the eyes of the nations, before whose eyes I had taken them out.
καὶ ἐποίησα ὅπως τὸ ὄνομά μου τὸ παράπαν μὴ βεβηλωθῇ ἐνώπιον τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξήγαγον αὐτοὺς κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 15** Và, ta cũng đã thề cùng chúng nó trong đồng vắng rằng ta sẽ không đem chúng nó vào đất mà ta đã định cho chúng nó, là đất đượm sữa và mật ong, vinh hiển nhưt trong mọi đất;
And further, I gave my oath to them in the waste land, that I would not take them into the land which I had given them, a land flowing with milk and honey, the glory of all lands;
καὶ ἐγὼ ἐξῆρα τὴν χειρὰ μου ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ τὸ παράπαν τοῦ μὴ εἰσαγαγεῖν αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν ἔδωκα αὐτοῖς γῆν ῥέουσαν γάλα καὶ μέλι κηρίον ἐστὶν παρὰ πᾶσαν τὴν γῆν
- 16** vì chúng nó đã bỏ mạng lệnh ta, không noi theo lệ luật ta, và phạm những ngày sa-bát ta; bởi lòng chúng nó đã hướng về thần tượng mình.
Because they were turned away from my orders, and were not guided by my rules, and had no respect for my Sabbaths: for their hearts went after their images.
ἀνθ' ὧν τὰ δικαιώματά μου ἀπόσαντο καὶ ἐν τοῖς προστάγμασίν μου οὐκ ἐπορεύθησαν ἐν αὐτοῖς καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλουν καὶ ὀπίσω τῶν ἐν θυμημάτων τῶν καρδιῶν αὐτῶν ἐπορεύοντο
- 17** Dầu vậy, mắt ta đã thương tiếc chúng nó, ta không hủy diệt chúng nó, ta không làm tận tuyệt chúng nó trong đồng vắng.
But still my eye had pity on them and I kept them from destruction and did not put an end to them completely in the waste land.
καὶ ἐφείσατο ὁ ὀφθαλμὸς μου ἐπ' αὐτοὺς τοῦ ἐξαλεῖψαι αὐτοὺς καὶ οὐκ ἐποίησα αὐτοὺς εἰς συντέλειαν ἐν τῇ ἐρήμῳ

- 18** Ta phán cùng con cái chúng nó trong đồng vắng rằng: Đừng noi theo luật lệ của ông cha các ngươi, đừng giữ mạng lệnh họ, và tự làm ô uế với những thần tượng của họ.
And I said to their children in the waste land, Do not be guided by the rules of your fathers or keep their orders or make yourselves unclean with their images:
καὶ εἶπα πρὸς τὰ τέκνα αὐτῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν τοῖς νομίμοις τῶν πατέρων ὑμῶν μὴ πορεύεσθε καὶ τὰ δικαιώματα αὐτῶν μὴ φυλάσσεσθε καὶ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν μὴ συναναμίσγεσθε καὶ μὴ μιαινέσθε
- 19** Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, hãy noi theo luật lệ ta, vâng giữ mạng lệnh ta và làm theo.
I am the Lord your God; be guided by my rules and keep my orders and do them:
ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐν τοῖς προστάγμασίν μου πορεύεσθε καὶ τὰ δικαιώματά μου φυλάσσεσθε καὶ ποιεῖτε αὐτὰ
- 20** Hãy biệt những ngày sa-bát ta ra thánh, nó sẽ làm dấu giữa ta và các ngươi, hầu cho chúng nó biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi.
And keep my Sabbaths holy; and they will be a sign between me and you so that it may be clear to you that I am the Lord your God.
καὶ τὰ σάββατά μου ἀγιάζετε καὶ ἔστω εἰς σημεῖον ἀνά μέσον ἐμοῦ καὶ ὑμῶν τοῦ γινώσκειν διότι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν
- 21** Nhưng con cái dấy loạn nghịch cùng ta; không noi theo luật lệ ta, không vâng giữ và không làm theo mạng lệnh ta, là điều người ta nếu làm theo thì được sống bởi nó; và chúng nó phạm những ngày sa-bát ta nữa. Bây giờ, ta nói rằng ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó, và làm trọn sự giận của ta nghịch cùng chúng nó trong đồng vắng.
But the children would not be controlled by me; they were not guided by my rules, and they did not keep and do my orders, which, if a man does them, will be life to him; and they had no respect for my Sabbaths: then I said I would let loose my passion on them to give full effect to my wrath against them in the waste land.
καὶ παρεπύκρναν με καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἐν τοῖς προστάγμασίν μου οὐκ ἐπορεύθησαν καὶ τὰ δικαιώματά μου οὐκ ἐφυλάξαντο τοῦ ποιεῖν αὐτὰ ἃ ποιήσει ἄνθρωπος καὶ ζήσεται ἐν αὐτοῖς καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλουν καὶ εἶπα τοῦ ἐκχεῖν τὸν θυμὸν μου ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ συντελέσαι τὴν ὀργὴν μου ἐπ' αὐτούς
- 22** Song le ta đã kéo tay ta lại, và đã vì danh ta mà làm, hầu cho danh ấy không bị nói phạm trước mắt các dân ngoại, trước mắt các dân ấy ta đã đem chúng nó ra khỏi.
And I was acting for the honour of my name, so that it might not be made unclean in the eyes of the nations, before whose eyes I had taken them out.
καὶ ἐποίησα ὅπως τὸ ὄνομά μου τὸ παράπαν μὴ βεβηλωθῇ ἐνώπιον τῶν ἐθνῶν ὧν ἐξήγαγον αὐτοὺς κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 23** Vả, ta đã thề cùng chúng nó nơi đồng vắng rằng ta sẽ làm cho chúng nó tan lạc giữa các người và rải ra trong nhiều nước;
Further, I gave my oath to them in the waste land that I would send them wandering among the nations, driving them out among the countries;
καὶ ἐξῆρα τὴν χειρὰ μου ἐπ' αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ τοῦ διασκορπίσαι αὐτοὺς ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ διασπεῖραι αὐτοὺς ἐν ταῖς χώραις

- 24 vì chúng nó không vâng làm mạng lệnh ta, nhưng đã bỏ lệ luật ta, đã phạm những ngày sa-bát ta, và mắt chúng nó đã hướng về các thần tượng của tổ phụ mình.
 Because they had not done my orders, but had been turned away from my rules, and had not given respect to my Sabbaths, and their eyes were turned to the images of their fathers.
 ἀνθ' ὧν τὰ δικαιώματά μου οὐκ ἐποίησαν καὶ τὰ προστάγματά μου ἀπόσαντο καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλουν καὶ ὀπίσω τῶν ἐνθυμημάτων τῶν πατέρων αὐτῶν ἦσαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν
- 25 Ta cũng đã ban cho chúng nó những luật lệ chẳng lành, và mạng lệnh mà bởi đó chúng nó không được sống.
 And further, I gave them rules which were not good and orders in which there was no life for them;
 καὶ ἐγὼ ἔδωκα αὐτοῖς προστάγματα οὐ καλὰ καὶ δικαιώματα ἐν οἷς οὐ ζήσονται ἐν αὐτοῖς
- 26 Ta làm ô uế chúng nó bởi của cúng chúng nó, khi chúng nó khiến mọi con đầu lòng qua trên lửa, hầu ta làm cho chúng nó ra hoang vu, đến nỗi chúng nó biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
 I made them unclean in the offerings they gave, causing them to make every first child go through the fire, so that I might put an end to them.
 καὶ μίανῶ αὐτοὺς ἐν τοῖς δόμασιν αὐτῶν ἐν τῷ διαπορεύεσθαι με πᾶν διανοῖγον μήτραν ὅπως ἀφανίσω αὐτούς
- 27 Vậy nên, hỡi con người, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên, bảo nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Tổ phụ các ngươi đã nói phạm ta, bởi chúng nó đã phạm pháp nghịch cùng ta.
 For this cause, son of man, say to the children of Israel, This is what the Lord has said: In this your fathers have further put shame on my name by doing wrong against me.
 διὰ τοῦτο λάλησον πρὸς τὸν οἶκον τοῦ Ἰσραὴλ υἱὲ ἀνθρώπου καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἕως τούτου παρώργισάν με οἱ πατέρες ὑμῶν ἐν τοῖς παραπτώμασιν αὐτῶν ἐν οἷς παρέπεσον εἰς ἐμέ
- 28 Khi ta đã đem chúng nó vào đất mà ta đã thề ban cho chúng nó, bây giờ chúng nó đã tìm thấy các gò cao và các cây rậm, mà dâng của lễ mình tại đó; chúng nó đã bày ra tại đó những của cúng chọc giận ta, cũng đã đặt tại đó những hương có mùi thơm, và đã làm lễ quán.
 For when I had taken them into the land which I made an oath to give to them, then they saw every high hill and every branching tree and made their offerings there, moving me to wrath by their offerings; and there the sweet smell of their offerings went up and their drink offerings were drained out.
 καὶ εἰσήγαγον αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν ἣν ἤρα τὴν χειρὰ μου τοῦ δοῦναι αὐτοῖς καὶ εἶδον πᾶν βουνὸν ὑψηλὸν καὶ πᾶν ξύλον κατάσκιον καὶ ἔθυσαν ἐκεῖ τοῖς θεοῖς αὐτῶν καὶ ἔταξαν ἐκεῖ ὀσμὴν εὐωδίας καὶ ἔσπεισαν ἐκεῖ σπονδὰς αὐτῶν
- 29 Bây giờ ta nói cùng chúng nó rằng: Nơi cao mà các ngươi đi đó là gì? Cho nên nơi cao ấy còn gọi là Ba-ma cho đến ngày nay.
 Then I said to them, What is this high place where you go to no purpose? And it is named Bamah to this day.
 καὶ εἶπον πρὸς αὐτούς τί ἐστὶν ἀβαμα ὅτι ὑμεῖς εἰσπορεύεσθε ἐκεῖ καὶ ἐπεκάλεσαν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἀβαμα ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας

- 30** Vậy nên, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Các ngươi tự làm ô uế mình theo cách tổ phụ các ngươi, và các ngươi hành dâm theo những sự gớm ghiếc của họ sao?
For this cause say to the children of Israel, This is what the Lord has said: Are you making yourselves unclean as your fathers did? are you being untrue to me by going after their disgusting works?
διὰ τοῦτο εἰπὸν πρὸς τὸν οἶκον τοῦ Ἰσραὴλ τάδε λέγει κύριος εἰ ἐν ταῖς ἀνομίαις τῶν πατέρων ὑμῶν ὑμεῖς μιαινεσθε καὶ ὀπίσω τῶν βδελυγμάτων αὐτῶν ὑμεῖς ἐκπορνεύετε
- 31** Khi các ngươi dâng lễ vật, khi các ngươi còn tự làm ô uế với những thần tượng mình cho đến ngày nay sao? Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta há để cho các ngươi cầu hỏi sao? Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta không để cho các ngươi cầu hỏi!
And when you give your offerings, causing your sons to go through the fire, you make yourselves unclean with all your images to this day; and will you come to me for directions, O children of Israel? By my life, says the Lord, you will get no direction from me.
καὶ ἐν ταῖς ἀπαρχαῖς τῶν δομάτων ὑμῶν ἐν τοῖς ἀφορισμοῖς ὑμεῖς μιαινεσθε ἐν πᾶσιν τοῖς ἐνθυμήμασιν ὑμῶν ἕως τῆς σήμερον ἡμέρας καὶ ἐγὼ ἀποκριθῶ ὑμῖν οἶκος τοῦ Ἰσραὴλ ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος εἰ ἀποκριθήσομαι ὑμῖν καὶ εἰ ἀναβήσεται ἐπὶ τὸ πνεῦμα ὑμῶν τοῦτο
- 32** Chẳng có sự gì sẽ xảy ra như điều các ngươi tưởng, khi các ngươi nói rằng: Chúng ta muốn nên như các dân tộc và các họ hàng ở các nước, thò gỗ và đá.
And that which comes into your minds will never take place; when you say, We will be like the nations, like the families of the countries, servants of wood and stone;
καὶ οὐκ ἔσται ὃν τρόπον ὑμεῖς λέγετε ἐσόμεθα ὡς τὰ ἔθνη καὶ ὡς αἱ φυλαὶ τῆς γῆς τοῦ λατρεύειν ξύλοις καὶ λίθοις
- 33** Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ấy là dùng tay mạnh mẽ và cánh tay giang ra, lấy thanh nộ đổ ra mà ta sẽ làm vua trên các ngươi!
By my life, says the Lord, truly, with a strong hand and with an outstretched arm and with burning wrath let loose, I will be King over you:
διὰ τοῦτο ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ καὶ ἐν θυμῷ κεχυμένῳ βασιλεύσω ἐφ' ὑμᾶς
- 34** Ta sẽ đem các ngươi ra khỏi giữa các dân; ta sẽ dùng tay mạnh mẽ và cánh tay giang ra và sự thanh nộ đổ ra để nhóm các ngươi lại từ các nước mà các ngươi đã bị tan tác trong đó.
And I will take you out from the peoples and get you together out of the countries where you are wandering, with a strong hand and with an outstretched arm and with burning wrath let loose:
καὶ ἐξάξω ὑμᾶς ἐκ τῶν λαῶν καὶ εἰσδέξομαι ὑμᾶς ἐκ τῶν χωρῶν οὗ διεσκορπίσθητε ἐν αὐταῖς ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ καὶ ἐν θυμῷ κεχυμένῳ
- 35** Ta sẽ đem các ngươi vào nơi đồng vắng của các dân, tại đó ta sẽ đối mặt xét đoán các ngươi.
And I will take you into the waste land of the peoples, and there I will take up the cause with you face to face.
καὶ ἄξω ὑμᾶς εἰς τὴν ἔρημον τῶν λαῶν καὶ διακριθήσομαι πρὸς ὑμᾶς ἐκεῖ πρόσωπον κατὰ πρόσωπον
- 36** Như ta đã xét đoán tổ phụ các ngươi trong đồng vắng đến Ê-díp-tô thế nào, thì ta cũng xét đoán các ngươi thế ấy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
As I took up the cause with your fathers in the waste land of the land of Egypt, so will I take up the cause with you says the Lord.
ὃν τρόπον διεκρίθην πρὸς τοὺς πατέρας ὑμῶν ἐν τῇ ἐρήμῳ γῆς αἰγύπτου οὕτως κρινῶ ὑμᾶς λέγει κύριος

- 37 Ta sẽ làm cho các ngươi qua dưới gậy, và sẽ đem các ngươi vào trong dây giao ước.
And I will make you go under the rod and will make you small in number:
καὶ διάξω ὑμᾶς ὑπὸ τὴν ῥάβδον μου καὶ εἰσάξω ὑμᾶς ἐν ἀριθμῷ
- 38 Ta sẽ tẩy sạch khỏi các ngươi những kẻ bạn nghịch, và những kẻ phạm pháp nghịch cùng ta; ta sẽ đem chúng nó ra khỏi đất mình trú ngụ, như ng chúng nó sẽ không vào đất Y-sơ-ra-ên. Như vậy các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
Clearing out from among you all those who are uncontrolled and who are sinning against me; I will take them out of the land where they are living, but they will not come into the land of Israel: and you will be certain that I am the Lord.
καὶ ἐκλέξω ἐξ ὑμῶν τοὺς ἀσεβεῖς καὶ τοὺς ἀφεστηκότας διότι ἐκ τῆς παραιοκείας αὐτῶν ἐξάξω αὐτούς καὶ εἰς τὴν γῆν τοῦ ἰσραὴλ οὐκ εἰσελεύσονται καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 39 Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, về các ngươi, thì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đi, mỗi người trong các ngươi khá thờ thần tượng mình! Sau sự đó, các ngươi chắc sẽ nghe ta và sẽ không nói phạm danh thánh của ta nữa bởi của cúng và bởi thần tượng các ngươi.
As for you, O children of Israel, the Lord has said: Let every man completely put away his images and give ear to me: and let my holy name no longer be shamed by your offerings and your images.
καὶ ὑμεῖς οἶκος ἰσραὴλ τάδε λέγει κύριος κύριος ἕκαστος τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ ἐξάρατε καὶ μετὰ ταῦτα εἰ μὴ ὑμεῖς εἰσακούετε μου καὶ τὸ ὄνομα μου τὸ ἅγιον οὐ βεβηλώσετε οὐκέτι ἐν τοῖς δώροις ὑμῶν καὶ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν ὑμῶν
- 40 Chúa Giê-hô-va phán rằng: Vì trên núi thánh ta, trên núi cao của Y-sơ-ra-ên, tại đó cả nhà Y-sơ-ra-ên, hết thảy chúng nó, sẽ hầu việc ta ở trong đất. Tại đó ta sẽ nhận lấy chúng nó; và tại đó ta sẽ đòi của lễ các ngươi, và những trái đầu mùa của của lễ các ngươi, cùng mọi vật thánh.
For in my holy mountain, in the high mountain of Israel, says the Lord, there all the children of Israel, all of them, will be my servants in the land; there I will take pleasure in them, and there I will be worshipped with your offerings and the first-fruits of the things you give, and with all your holy things.
διότι ἐπὶ τοῦ ὄρους τοῦ ἁγίου μου ἐπ' ὄρους ὑψηλοῦ λέγει κύριος κύριος ἐκεῖ δουλεύουσίν μοι πᾶς οἶκος ἰσραὴλ εἰς τέλος καὶ ἐκεῖ προσδέξομαι καὶ ἐκεῖ ἐπισκέψομαι τὰς ἀπαρχὰς ὑμῶν καὶ τὰς ἀπαρχὰς τῶν ἀφορισμῶν ὑμῶν ἐν πᾶσιν τοῖς ἁγιάσμασιν ὑμῶν
- 41 Ta sẽ nhận lấy các ngươi như mùi thơm tho, khi ta đem các ngươi ra khỏi giữa các dân, và nhóm các ngươi từ những người mà các ngươi đã bị tan tấu; và ta sẽ được tỏ ra thánh trong các ngươi ở trước mắt dân ngoại.
I will take pleasure in you as in a sweet smell, when I take you out from the peoples and get you together from the countries where you have been sent in flight; and I will make myself holy in you before the eyes of the nations.
ἐν ὀσμῇ εὐωδίας προσδέξομαι ὑμᾶς ἐν τῷ ἐξαγαγεῖν με ὑμᾶς ἐκ τῶν λαῶν καὶ εἰσδέχεσθαι ὑμᾶς ἐκ τῶν χωρῶν ἐν αἷς διεσκορπίσθητε ἐν αὐταῖς καὶ ἁγιασθήσομαι ἐν ὑμῖν κατ' ὀφθαλμοὺς τῶν λαῶν
- 42 Các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ đem các ngươi vào đất của Y-sơ-ra-ên, trong nước mà ta đã dùng lời thề hứa ban cho tổ phụ các ngươi.
And you will be certain that I am the Lord, when I take you into the land of Israel, into the country which I made an oath to give to your fathers.
καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ εἰσαγαγεῖν με ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν τοῦ ἰσραὴλ εἰς τὴν γῆν εἰς ἣν ἤρα τὴν χεῖρά μου τοῦ δοῦναι αὐτὴν τοῖς πατράσιν ὑμῶν

43 Tại đó các người sẽ nhớ lại đường lối mình và mọi việc tự mình làm nên ô uế; các người sẽ tự chán ngán trước mắt mình, vì có mọi sự dữ mình đã phạm.

And there, at the memory of your ways and of all the things you did to make yourselves unclean, you will have bitter hate for yourselves because of all the evil things you have done.

καὶ μνησθήσεσθε ἐκεῖ τὰς ὁδοὺς ὑμῶν καὶ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν ἐν οἷς ἠμαίνασθε ἐν αὐτοῖς καὶ κόψασθε τὰ πρόσωπα ὑμῶν ἐν πάσαις ταῖς κακίαις ὑμῶν

44 Các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ vì danh ta mà đả các người, chớ không theo đường lối xấu xa và việc làm hư nát của các người, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

And you will be certain that I am the Lord, when I take you in hand for the honour of my name, and not for your evil ways or your unclean doings, O children of Israel, says the Lord.

καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ ποιῆσαι με οὕτως ὑμῖν ὅπως τὸ ὄνομά μου μὴ βεβηλωθῆ κατὰ τὰς ὁδοὺς ὑμῶν τὰς κακὰς καὶ κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν τὰ διεφθαρμένα λέγει κύριος

1 (21 -6) Đoạn có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:

And the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

2 (21 -7) Hỡi con người, hãy xây mặt về phía Giê-ru-sa-lem; đối với các nơi thánh mà buông lời; đối với đất Y-sơ-ra-ên mà nói tiên tri.

Son of man, let your face be turned to Jerusalem, let your words be dropped in the direction of her holy place, and be a prophet against the land of Israel;

υἱὲ ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ θαιμαν καὶ ἐπίβλεψον ἐπὶ δαρὼμ καὶ προφήτευσον ἐπὶ δρυμὸν ἠγοούμενον ναγεβ

3 (21 -8) Khá nói cùng đất Y-sơ-ra-ên rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta nghịch cùng người. Ta sẽ rút gươm ta ra khỏi vỏ nó, đặng dứt kẻ công bình và kẻ dữ khỏi giữa người.

And say to the land of Israel, These are the words of the Lord: See, I am against you, and I will take my sword out of its cover, cutting off from you the upright and the evil.

καὶ ἐρεῖς τῷ δρυμῷ ναγεβ ἄκουε λόγον κυρίου τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἀνάπτω ἐν σοὶ πῦρ καὶ καταφάγεται ἐν σοὶ πᾶν ξύλον χλωρὸν καὶ πᾶν ξύλον ξηρὸν οὐ σβεσθήσεται ἢ φλόξ ἢ ἔξαφθεῖσα καὶ κατακαυθήσεται ἐν αὐτῇ πᾶν πρόσωπον ἀπὸ ἀπηλιώτου ἕως βορρᾶ

4 (21 -9) Vì ta sẽ dứt kẻ công bình và kẻ dữ khỏi giữa người, thì gươm ta sẽ ra khỏi vỏ nó nghịch cùng mọi xác thịt từ phương nam đến phương bắc, **Because I am going to have the upright and the evil cut off from you, for this cause my sword will go out from its cover against all flesh from the south to the north:**

καὶ ἐπιγνώσονται πᾶσα σὰρξ ὅτι ἐγὼ κύριος ἐξέκαυσα αὐτό καὶ οὐ σβεσθήσεται

5 (21-10) và mọi xác thịt sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, đã rút gươm ra khỏi vỏ nó, nó sẽ không trở vào nữa!

And all flesh will see that I the Lord have taken my sword out of its cover: and it will never go back.

καὶ εἶπα μηδαμῶς κύριε κύριε αὐτοὶ λέγουσιν πρὸς με οὐχὶ παραβολή ἐστὶν λεγομένη αὕτη

- 6 (21-11) Hỡi con người, còn như người, hãy than thở, như gãy lưng; phải, hãy than thở trước mắt chúng nó cách cay đắng.
Make sounds of grief, son of man; with body bent and a bitter heart make sounds of grief before their eyes.
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 7 (21-12) Nếu chúng nó nói cùng người rằng: Làm sao người than thở? thì người trả lời rằng: Ấy l bởi có tin tức, vì nó đến, làm cho mọi lòng đều tan chảy, mọi tay đều yếu đuối, mọi trí đều yếu như nước. Nay, nó hầu đến, lời ấy sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy!
And when they say to you, Why are you making sounds of grief? then say, Because of the news, for it is coming: and every heart will become soft, and all hands will be feeble, and every spirit will be burning low, and all knees will be turned to water: see, it is coming and it will be done, says the Lord.
διὰ τοῦτο προφήτευσον υἱὲ ἀνθρώπου καὶ στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἐπίβλεψον ἐπὶ τὰ ἅγια αὐτῶν καὶ προφητεύσεις ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ
- 8 (21-13) Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐρεῖς πρὸς τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ ἰδοὺ ἐγὼ πρὸς σὲ καὶ ἐκσπάσω τὸ ἐγχειρίδιόν μου ἐκ τοῦ κολεοῦ αὐτοῦ καὶ ἐξολεθρεύσω ἐκ σοῦ ἄδικον καὶ ἄνομον
- 9 (21-14) Hỡi con người, hãy nói tiên tri, và rằng: Đức Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói rằng: cái gươm, cái gươm nhọn và sáng!
Son of man, say as a prophet, These are the words of the Lord: Say, A sword, a sword which has been made sharp and polished:
ἀνθ' ὧν ἐξολεθρεύσω ἐκ σοῦ ἄδικον καὶ ἄνομον οὕτως ἐξελεύσεται τὸ ἐγχειρίδιόν μου ἐκ τοῦ κολεοῦ αὐτοῦ ἐπὶ πᾶσαν σάρκα ἀπὸ ἀπηλιώτου ἕως β ορρᾶ
- 10 (21-15) Nó nhọn cho sự chém giết; nó sáng đặng văng ra như chớp. Chúng ta có nên vui mừng chăng? Cái gậy của con trai ta, nó khinh dễ mọi cây khác.
It has been made sharp to give death; it is polished so that it may be like a thunder-flame: ...
καὶ ἐπιγνώσεται πᾶσα σὰρξ διότι ἐγὼ κύριος ἐξέσπασα τὸ ἐγχειρίδιόν μου ἐκ τοῦ κολεοῦ αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀποστρέψει οὐκέτι
- 11 (21-16) Người ta đã cho cái gươm này được sáng, đặng cầm nơi tay; ấy là cái gươm nhọn và sáng để cho vào tay kẻ giết.
And I have given it to the polisher so that it may be taken in the hand: he has made the sword sharp, he has had it polished, to put it into the hand of him who gives death.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου καταστέναξον ἐν συντριβῇ ὀσφύος σου καὶ ἐν ὀδύναϊς στενάξεις κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 12 (21-17) Hỡi con người, khá kêu la và than van; vì gươm ở trên dân ta, ở trên mọi quan trưởng Y-sơ-ra-ên, là những kẻ đã bị nộ cho gươm với dân ta. Vậy nên, hãy vỗ vế!
Give loud cries and make sounds of grief, O son of man: for it has come on my people, it has come on all the rulers of Israel: fear of the sword has come on my people: for this cause give signs of grief.
καὶ ἔσται ἐὰν εἴπωσιν πρὸς σὲ ἕνεκα τίνος σὺ στενάξεις καὶ ἐρεῖς ἐπὶ τῇ ἀγγελίᾳ διότι ἔρχεται καὶ θραυσθήσεται πᾶσα καρδιά καὶ πᾶσαι χεῖρες παραλυθήσονται καὶ ἐκψύξει πᾶσα σὰρξ καὶ πᾶν πνεῦμα καὶ πάντες μηροὶ μολυνθήσονται ὑγρασία ἰδοὺ ἔρχεται καὶ ἔσται λέγει κύριος κύριος

- 13 (21-18) Phải, có sự thử thách; cây gậy khinh dễ sẽ thành ra hư không, thì làm thế nào? Chúa Giê-hô-va phán vậy.
...
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 14 (21-19) Hỡi con người, vậy người khá nói tiên tri đi; khá đập tay, hãy đánh gươm gấp lên đôi ba lần; ấy là gươm của người lớn bị thương đến chết, vào trong buồng kín.
So then, son of man, be a prophet, and put your hands together with a loud sound, and give two blows with the sword, and even three; it is the sword of those who are wounded, even the sword of the wounded; the great sword which goes round about them.
οὐκ ἐστὶν ἄνθρωπος προφήτευσον καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος εἰπὸν ῥομφαία ῥομφαία ὀξύνου καὶ θυμώθητι
- 15 (21-20) Ấy I để làm cho lòng chúng nó tan chảy, cho thêm nhiều sự vấp ngã, mà ta đã đặt gươm ngăm đe nghịch cùng mọi cửa chúng nó. Oï! gươm đã như chớp nhoáng; đã bén nhọn để giết!
In order that hearts may become soft, and the number of those who are falling may be increased, I have sent death by the sword against all their doors: you are made like a flame, you are polished for death.
ὅπως σφάξεῖς σφάγια ὀξύνου ὅπως γένη εἰς στίλβωσιν ἐτοιμὴ εἰς παράλυσιν σφάξε ἐξουδένει ἀπωθοῦ πᾶν ξύλον
- 16 (21-21) Người hãy nhóm lại về bên hữu, và dàn trận về bên tả, tùy nơi mặt người hướng về.
Be pointed to the right, to the left, wherever your edge is ordered.
καὶ ἔδωκεν αὐτὴν ἐτοιμὴν τοῦ κρατεῖν χεῖρα αὐτοῦ ἐξηκονήθη ῥομφαία ἔστιν ἐτοιμὴ τοῦ δοῦναι αὐτὴν εἰς χεῖρα ἀποκεντοῦντος
- 17 (21-22) Ta cũng đập hai tay, và khiến cơn giận ta yên lặng. Ấy chnh ta, Đức Giê-hô-va, phán vậy.
And I will put my hands together with a loud sound, and I will let my wrath have rest: I the Lord have said it.
ἀνάκραγε καὶ ὀλόλυξον οὐκ ἐστὶν ἄνθρωπος ὅτι αὐτὴ ἐγένετο ἐν τῷ λαῷ μου αὐτὴ ἐν πᾶσιν τοῖς ἀφηγουμένοις τοῦ ἰσραὴλ παροικήσουσιν ἐπὶ ῥομφαία ἐγένετο ἐν τῷ λαῷ μου διὰ τοῦτο κρότησον ἐπὶ τὴν χεῖρά σου
- 18 (21-23) Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
And the word of the Lord came to me again, saying,
ὅτι δεδικαίωται καὶ τί εἰ καὶ φυλὴ ἀπόσθη οὐκ ἔσται λέγει κύριος κύριος
- 19 (21-24) Hỡi con người, người cũng hãy chỉ định cho mình hai con đường đặng dùng làm lối đi qua cho cái gươm của vua nước Ba-by-lôn. Hai con đường ấy khá đi ra cả hai từ một đất; lại vạch một dấu, vạch ở đấy đường đi đến thành kia.
And you, son of man, have two ways marked out, so that the sword of the king of Babylon may come; let the two of them come out of one land: and let there be a pillar at the top of the road:
καὶ σύ οὐκ ἐστὶν ἄνθρωπος προφήτευσον καὶ κρότησον χεῖρα ἐπὶ χεῖρα καὶ διπλασίασον ῥομφαίαν ἢ τρίτη ῥομφαία τραυματιῶν ἔστιν ῥομφαία τραυματιῶν ἢ μεγάλη καὶ ἐκστήσει αὐτούς

- 20** (21-25) Người khá chỉ định đường lối cho gươm đi qua, một đường thì hướng về Ráp-ba, thành của con cái Am-môn, và một đường hướng về Giu-đa tại Giê-ru-sa-lem, là thành bền vững.
Put a pillar at the top of the road for the sword to come to Rabbah in the land of the children of Ammon, and to Judah and to Jerusalem in the middle of her.
 ὅπως θρασυθῆ ἡ καρδία καὶ πληθυνθῶσιν οἱ ἀσθενοῦντες ἐπὶ πᾶσαν πύλιν αὐτῶν παραδέδονται εἰς σφάγια ῥομφαίας εὖ γέγονεν εἰς σφαγὴν εὖ γέγονεν εἰς στίλβωσιν
- 21** (21-26) Vì vua Ba-by-lôn đứng lại nơi cháng ba, là nơi vào hai con đường ấy, đặng bói khoa. Vua ấy lắc những cái tên; hỏi các thần tượng, và xem xét gan.
For the king of Babylon took his place at the parting of the ways, at the top of the two roads, to make use of secret arts: shaking the arrows this way and that, he put questions to the images of his gods, he took note of the inner parts of dead beasts.
 διαπορεύου ὀξύνου ἐκ δεξιῶν καὶ ἐξ εὐωνύμων οὗ ἄν τὸ πρόσωπόν σου ἐξεγείρηται
- 22** (21-27) Trong tay hữu người có diềm chỉ về thành Giê-ru-sa-lem, đặng dùng máy để phá thành, đặng mở miệng giết lát, đặng cất tiếng kêu la, đặng dùng những máy phá thành nghịch cửa thành, đặng đắp lũy và lập đồn tại đó.
At his right hand was the fate of Jerusalem, to give orders for destruction, to send up the war-cry, to put engines of war against the doors, lifting up earthworks, building walls.
 καὶ ἐγὼ δὲ κροτήσω χειρά μου πρὸς χειρά μου καὶ ἐναφήσω τὸν θυμόν μου ἐγὼ κύριος λελάληκα
- 23** (21-28) Những kẻ đã thề lời thề, đều thấy trong những lời đó chỉ là một diềm dối, nhưng vua thì sẽ nhắc lại cho chúng nó nhớ sự gian ác mình, mà bắt đi làm phu tù.
And this answer given by secret arts will seem false to those who have given their oaths and have let them be broken: but he will keep the memory of evil-doing so that they may be taken.
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 24** (21-29) Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì các người đã nhắc cho nhớ lại sự gian ác mình, làm cho sự phạm tội bày ra, tỏ ra tội lỗi mình trong mọi việc làm; vì các người nhắc lại cho nhớ, thì các người sẽ bị tay bắt.
For this cause the Lord has said: Because you have made your evil-doing come to mind by the uncovering of your wrongdoing, causing your sins to be seen in all your evil-doings; because you have come to mind, you will be taken in them.
 καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου διάταξον σεαυτῷ δύο ὁδοὺς τοῦ εἰσελθεῖν ῥομφαίαν βασιλέως βαβυλωνος ἐκ χώρας μιᾶς ἐξελεύσονται αἱ δύο καὶ χεὶρ ἐν ἀρχῇ ἢ ὁδοῦ πόλεως ἐπ' ἀρχῆς
- 25** (21-30) Về phần người, vua chúa Y-sơ-ra-ên, người gian ác bị thương đến chết kia, ngày của người đã đến, trong kỳ gian ác về cuối cùng.
And you, O evil one, wounded to death, O ruler of Israel, whose day has come in the time of the last punishment;
 ὁδοῦ διατάξεις τοῦ εἰσελθεῖν ῥομφαίαν ἐπὶ ραββαθ υἱῶν αμμων καὶ ἐπὶ τὴν ιουδαίαν καὶ ἐπὶ ιερουσαλημ ἐν μέσῳ αὐτῆς

- 26 (21-31) Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy cất mũ này, lột mão triều thiên này; sự này chẳng giống như trước nữa! Cái gì thấp hãy lại cất lên, cái gì cao hãy hạ xuống.
This is what the Lord has said: Take away the holy head-dress, take off the crown: this will not be again: let that which is low be lifted up, and that which is high be made low.
διότι στήσεται βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐπὶ τὴν ἀρχαίαν ὁδὸν ἐπ' ἀρχῆς τῶν δύο ὁδῶν τοῦ μαντεύσασθαι μαντείαν τοῦ ἀναβράσαι ῥάβδον καὶ ἐπερωτῆσαι ἐν τοῖς γλυπτοῖς καὶ ἠπατοσκοπήσασθαι ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ
- 27 (21-32) Ta sẽ úp đổ, úp đổ, úp đổ nó; sự này cũng sẽ không còn nữa, cho đến chừng nào Đấng đáng được sẽ đến, thì ta sẽ giao cho.
I will let it be overturned, overturned, overturned: this will not be again till he comes whose right it is; and I will give it to him.
ἐγένετο τὸ μαντεῖον ἐπὶ ἱερουσαλημ τοῦ βαλεῖν χάρακα τοῦ διανοῖξαι στόμα ἐν βοῇ ὑψῶσαι φωνὴν μετὰ κραυγῆς τοῦ βαλεῖν χάρακα ἐπὶ τὰς πύλας αὐτῆς καὶ βαλεῖν χῶμα καὶ οἰκοδομήσαι βελοστάσεις
- 28 (21-33) Hỡi con người, hãy nói tiên tri mà ra: Về con cái Am-môn và sự khinh lờn của chúng nó, thì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói: Thanh gươm, thanh gươm đã tuốt ra cho sự giết lát; đã mài sáng đặng nuốt đi, đặng nên như chớp!
And you, son of man, say as a prophet, This is what the Lord has said about the children of Ammon and about their shame: Say, A sword, even a sword let loose, polished for death, to make it shining so that it may be like a flame:
καὶ αὐτὸς αὐτοῖς ὡς μαντευόμενος μαντείαν ἐνώπιον αὐτῶν καὶ αὐτὸς ἀναμιμνήσκων ἀδικίας αὐτοῦ μνησθῆναι
- 29 (21-34) Đang khi chúng nó vì người thấy sự hiện thấy giả dối, bói khoa sự dối cho người, hầu cho đặt người trên cổ kẻ gian ác bị thương hầu chết, ngày chúng nó đã đến trong kỳ gian ác về cuối cùng.
Your vision is to no purpose, your use of secret arts gives a false answer, to put it on the necks of evil-doers who are wounded to death, whose day has come, in the time of the last punishment.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἀνεμνήσατε τὰς ἀδικίας ὑμῶν ἐν τῷ ἀποκαλυφθῆναι τὰς ἀσεβείας ὑμῶν τοῦ ὀραθῆναι ἀμαρτίας ὑμῶν ἐν πάσαις ταῖς ἀσεβείαις ὑμῶν καὶ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν ὑμῶν ἄνθ' ὧν ἀνεμνήσατε ἐν τούτοις ἀλώσεσθε
- 30 (21-35) Hãy nạp gươm người vào vỏ! Ấy l ở trong nơi mà người đã được dựng nên, trong đất người sanh ra, mà ta sẽ xét đoán người.
Go back into your cover. In the place where you were made, in the land from which you were taken, I will be your judge.
καὶ σύ βέβηλε ἄνομε ἀφηγούμενε τοῦ ἰσραηλ οὗ ἦκει ἡ ἡμέρα ἐν καιρῷ ἀδικίας πέρας
- 31 (21-36) Ta sẽ đổ cơn giận ta trên người; lấy lửa của sự thịnh nộ ta mà thổi trên người, và ta sẽ phó người trong tay người tàn bạo, giỏi sự hủy diệt.
And I will let loose my burning passion on you, breathing out on you the fire of my wrath: and I will give you up into the hands of men like beasts, trained to destruction.
τάδε λέγει κύριος ἀφείλου τὴν κίδαριν καὶ ἐπέθου τὸν στέφανον αὐτῆ οὐ τοιαύτη ἔσται ἐταπείνωσας τὸ ὑψηλὸν καὶ τὸ ταπεινὸν ὑψώσας
- 32 (21-37) Người sẽ làm củi cho lửa; máu người sẽ ở giữa đất; và người ta sẽ không còn nhớ người nữa; vì ta, Đức Giê-hô-va, đã phán.
You will be food for the fire; your blood will be drained out in the land; there will be no more memory of you: for I the Lord have said it.
ἀδικίαν ἀδικίαν θήσομαι αὐτὴν οὐδ' αὐτῆ τοιαύτη ἔσται ἕως οὗ ἔλθῃ ᾧ καθήκει καὶ παραδώσω αὐτῷ

- 1** Có lời Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, có phải người sẽ đoán xét, có phải người sẽ đoán xét thành huyết này chăng? thì hãy làm cho nó biết mọi sự gớm ghiếc của nó.
And you, son of man, will you be a judge, will you be a judge of the town of blood? then make clear to her all her disgusting ways.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου εἰ κρινεῖς τὴν πόλιν τῶν αἱμάτων καὶ παράδειξον αὐτῇ πάσας τὰς ἀνομίας αὐτῆς
- 3** Hãy nói cùng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Một thành đổ máu ở giữa nó, hầu cho kỳ nó đến, và làm ra thần tượng nghịch cùng mình để làm ô uế mình!
And you are to say, This is what the Lord has said: A town causing blood to be drained out in her streets so that her time may come, and making images in her to make her unclean!
καὶ ἐρεῖς τάδε λέγει κύριος κύριος ὁ πόλις ἐκχέουσα αἷματα ἐν μέσῳ αὐτῆς τοῦ ἐλθεῖν καιρὸν αὐτῆς καὶ ποιῶσα ἐνθυμήματα καθ' αὐτῆς τοῦ μιαινεῖν αὐτήν
- 4** Bởi máu này đã đổ ra, mây tự chuốc lấy tội, và bởi các thần tượng mà mây đã làm thì mây tự làm ô uế. Như vậy mây đã làm cho những ngày mà y gần và những năm này đến. Vậy nên, ta đã lấy mây làm sự hổ nhục cho các dân tộc, làm trò cười nhạo cho hết thảy các nước.
You are responsible for the blood drained out by you, and you are unclean through the images which you have made; and you have made your day come near, and the time of your judging has come; for this cause I have made you a name of shame to the nations and a cause of laughing to all countries.
ἐν τοῖς αἷμασιν αὐτῶν οἷς ἐξέχεας παραπέτωκας καὶ ἐν τοῖς ἐνθυμήμασίν σου οἷς ἐποίησας ἐμιαίνου καὶ ἤγγισας τὰς ἡμέρας σου καὶ ἤγαγες καιρὸν ἐτῶν σου διὰ τοῦτο δέδωκά σε εἰς ὄνειδος τοῖς ἔθνεσιν καὶ εἰς ἐμπαιγμὸν πάσαις ταῖς χώραις
- 5** Những người ở gần và ở xa sẽ nhạo cười mây, là thành như danh và đầy loạn.
Those who are near and those who are far from you will make sport of you; your name is unclean, you are full of sounds of fear.
ταῖς ἐγγιζούσαις πρὸς σὲ καὶ ταῖς μακρὰν ἀπεχούσαις ἀπὸ σοῦ καὶ ἐμπαίζονται ἐν σοὶ ἀκάθαρτος ἢ ὀνομαστή καὶ πολλὴ ἐν ταῖς ἀνομίαις
- 6** Hãy xem: các quan trưởng Y-sơ-ra-ên ở trong mây, ai nấy đều theo sức mình để làm đổ máu.
See, the rulers of Israel, every one in his family, have been causing death in you.
ἰδοὺ οἱ ἀφηγούμενοι οἴκου ἰσραηλ ἕκαστος πρὸς τοὺς συγγενεῖς αὐτοῦ συνανεφύροντο ἐν σοὶ ὅπως ἐκχέωσιν αἷμα
- 7** Nơi mây, người ta khinh cha mẹ; nơi mây, người ta dùng sự bạo ngược đối với khách lạ; nơi mây, người ta hiếp đáp kẻ mồ côi cùng người góa bụa.
In you they have had no respect for father and mother; in you they have been cruel to the man from a strange land; in you they have done wrong to the child without a father and to the widow.
πατέρα καὶ μητέρα ἐκακολόγουν ἐν σοὶ καὶ πρὸς τὸν προσήλυτον ἀνεστρέφοντο ἐν ἀδικίαις ἐν σοὶ ὀρφανὸν καὶ χήραν κατεδυνάστευον ἐν σοὶ

- 8** Màỵ khinh dể các vật thánh ta, và phạm các ngày sa-bát ta!
You have made little of my holy things, and have made my Sabbaths unclean.
καὶ τὰ ἁγία μου ἐξουδέουν καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλουν ἐν σοί
- 9** Nơi màỵ, có những kẻ gièm chê gây nên sự đổ máu; nơi màỵ, có kẻ làm tiệc trên các núi; giữa màỵ, có kẻ phạm tội tà dâm.
In you there are men who say evil of others, causing death; in you they have taken the flesh with the blood for food; in your streets they have put evil designs into effect.
ἄνδρες ληστὰι ἐν σοί ὅπως ἐκχέωσιν ἐν σοί αἷμα καὶ ἐπὶ τῶν ὀρέων ἤσθοσαν ἐν σοί ἀνόσια ἐποίουν ἐν μέσῳ σου
- 10** Nơi màỵ, có kẻ bày tỏ sự lão lờ của cha ra; nơi màỵ, có kẻ làm nhục đờn bà đờng có kinh nguyệt.
In you they have let the shame of their fathers be seen; in you they have done wrong to a woman at the time when she was unclean.
αἰσχύνῃ πατρὸς ἀπεκάλυψαν ἐν σοί καὶ ἐν ἀκαθαρσίαις ἀποκαθιμένην ἐταπείνουν ἐν σοί
- 11** Nơi màỵ, kẻ này phạm sự gớm ghiếc với vợ người lân cận mình; kẻ khác làm ô uế dẫu mình; kẻ khác nữa thì hãm chị em mình, là con gái của cha mình.
And in you one man has done what was disgusting with his neighbour's wife; and another has made his daughter-in-law unclean; and another has done wrong to his sister, his father's daughter.
ἕκαστος τὴν γυναῖκα τοῦ πλησίον αὐτοῦ ἠνομοῦσαν καὶ ἕκαστος τὴν νόμφην αὐτοῦ ἐμίαιεν ἐν ἀσεβείᾳ καὶ ἕκαστος τὴν ἀδελφὴν αὐτοῦ θυγατέρα τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐταπείνουν ἐν σοί
- 12** Nơi màỵ, người ta nhận của hối lộ đặng làm đổ máu; màỵ đã lấy lời lãi và lấy thêm; màỵ ức hiếp kẻ lân cận, lấy của không biết chán, và đã quên ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
In you they have taken rewards as the price of blood; you have taken interest and great profits, and you have taken away your neighbours' goods by force, and have not kept me in mind, says the Lord.
δῶρα ἐλαμβάνοσαν ἐν σοί ὅπως ἐκχέωσιν αἷμα τόκον καὶ πλεονασμὸν ἐλαμβάνοσαν ἐν σοί καὶ συνετέλεσω συντέλειαν κακίας σου τὴν ἐν καταδυναστεία ἐμοῦ δὲ ἐπελάθου λέγει κύριος
- 13** Vả, ta đập tay vì sự trộm cướp màỵ đã phạm, và vì máu đã bị đổ ra giữa màỵ.
See, then, I have made my hands come together in wrath against your taking of goods by force and against the blood which has been flowing in you.
ἐὰν δὲ πατάξω χεῖρά μου πρὸς χεῖρά μου ἐφ' οἷς συνετέλεσαι οἷς ἐποίησας καὶ ἐπὶ τοῖς αἷμασίν σου τοῖς γεγενημένοις ἐν μέσῳ σου
- 14** Khi những ngày ta xử màỵ sẽ đến, lòng màỵ có chịu đờc, và tay màỵ có sức chặng? Ta, Đức Giê-hô-va, đã nói ra thì sẽ làm trọn.
Will your heart be high or your hands strong in the days when I take you in hand? I the Lord have said it and will do it.
εἰ ὑποστήσεται ἡ καρδία σου εἰ κρατήσουσιν αἱ χεῖρές σου ἐν ταῖς ἡμέραις αἷς ἐγὼ ποιῶ ἐν σοί ἐγὼ κύριος λελάληκα καὶ ποιήσω

- 15 Ta sẽ làm cho mày tan tác giữa các dân tộc, chia rẽ ra trong các nước, và ta sẽ làm tiêu diệt sự ô uế khỏi giữa mày.
And I will send you in flight among the nations and wandering among the countries; and I will completely take away out of you everything which is unclean.
καὶ διασκορπιῶ σε ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ διασπερῶ σε ἐν ταῖς χώραις καὶ ἐκλείψει ἡ ἀκαθαρσία σου ἐκ σοῦ
- 16 Bây giờ chính mình mày sẽ bị khinh dể trước mắt các dân tộc, và mày sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
And you will be made low before the eyes of the nations; and it will be clear to you that I am the Lord.
καὶ κατακληρονομήσω ἐν σοὶ κατ' ὀφθαλμοῦς τῶν ἐθνῶν καὶ γνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 17 Có lời Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 18 Hỡi con người, nhà Y-so-ra-ên đã trở nên cho ta như là cặn; hết thấy chúng nó chỉ là đồng, thiếc, sắt, chì trong lò, ấy là cặn của bạc.
Son of man, the children of Israel have become like the poorest sort of waste metal to me: they are all silver and brass and tin and iron and lead mixed with waste.
υἱὲ ἀνθρώπου ἰδοὺ γέγονασί μοι ὁ οἶκος ἰσραηλ ἀναμειγμένοι πάντες χαλκῷ καὶ σιδήρῳ καὶ κασσιτέρῳ καὶ μολίβῳ ἐν μέσῳ ἀργυρίου ἀναμειγμένος ἐστίν
- 19 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì các ngươi hết thấy đã trở nên cặn, cho nên, này, ta sẽ nhóm các ngươi lại giữa Giê-ru-sa-lem.
For this cause the Lord has said: Because you have all become waste metal, see, I will get you together inside Jerusalem.
διὰ τοῦτο εἰπόν τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν ἐγένεσθε πάντες εἰς σύγκρασιν μίαν διὰ τοῦτο ἐγὼ εἰσδέχομαι ὑμᾶς εἰς μέσον ἱερουσαλημ
- 20 Như người ta hiệp bạc, đồng sắt, chì thiếc lại trong lò, và thổi lửa ở trên cho tan chảy ra thể nào, thì trong cơn giận và sự thịnh nộ của ta, ta sẽ nhóm các ngươi lại và đặt vào lò mà làm cho tan chảy ra cũng thể ấy.
As they put silver and brass and iron and lead and tin together inside the oven, heating up the fire on it to make it soft; so will I get you together in my wrath and in my passion, and, heating the fire with my breath, will make you soft.
καθὼς εἰσδέχεται ἄργυρος καὶ χαλκὸς καὶ σίδηρος καὶ κασσίτερος καὶ μολίβδος εἰς μέσον καμίνου τοῦ ἐκφυσῆσαι εἰς αὐτὸ πῦρ τοῦ χωνευθῆναι οὕτως εἰσδέξομαι ὑμᾶς ἐν ὀργῇ μου καὶ συνάξω καὶ χωνεύσω ὑμᾶς
- 21 Thật, ta sẽ nhóm các ngươi lại và thổi lửa của cơn giận ta trên các ngươi, thì các ngươi sẽ tan chảy ra giữa nó.
Yes, I will take you, breathing on you the fire of my wrath, and you will become soft in it.
καὶ ἐκφυσήσω ἐφ' ὑμᾶς ἐν πυρὶ ὀργῆς μου καὶ χωνευθήσεσθε ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 22 Như bạc tan chảy ra trong lò, thì các ngươi cũng sẽ tan chảy ra giữa thành ấy, và các ngươi sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va đã đổ cơn thịnh nộ ta trên các ngươi.
As silver becomes soft in the oven, so you will become soft in it; and you will be certain that I the Lord have let loose my passion on you.
ὅν τρόπον χωνεύεται ἀργύριον ἐν μέσῳ καμίνου οὕτως χωνευθήσεσθε ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος ἐξέχεα τὸν θυμὸν μου ἐφ' ὑμᾶς

- 23 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 24 Hỡi con người, hãy nói cùng nó rằng: Đây là đất chẳng được tẩy sạch, nơi ngày thịnh nộ chẳng được mưa dầm.
Son of man, say to her, You are a land on which no rain or thunderstorm has come in the day of wrath.
οὐκ ἐγένετο ἕνεκα ἡμέρας ὀργῆς
- 25 Những tiên tri của nó lập mưu giữa nó; như sư tử hay gặm cắn xé mồi của nó, chúng nó nuốt các linh hồn, cướp lấy của cải và những vật quý, làm cho kẻ góa bụa thêm nhiều ra giữa thành.
Her rulers in her are like a loud-voiced lion violently taking his food; they have made a meal of souls; they have taken wealth and valued property; they have made great the number of widows in her.
ἦσαν οἱ ἀφηγοῦμενοι ἐν μέσῳ αὐτῆς ὡς λέοντες ὠρυόμενοι ἀρπάζοντες ἀρπάγματα ψυχὰς κατεσθίοντες ἐν δυναστείᾳ τιμὰς λαμβάνοντες ἐν ἀδικίᾳ καὶ αἱ χήραι σου ἐπληθύνθησαν ἐν μέσῳ σου
- 26 Các thầy tế lễ nó phạm luật pháp ta, và làm dơ vật thánh ta; chẳng phân biệt cái gì là thánh, cái gì là tục; chẳng khiến người ta phân biệt cái gì là ô uế, cái gì là tinh sạch; nhắm mắt chẳng xem các ngày sa-bát ta, và ta bị nói phạm giữa chúng nó.
Her priests have been acting violently against my law; they have made my holy things unclean: they have made no division between what is holy and what is common, and they have not made it clear that the unclean is different from the clean, and their eyes have been shut to my Sabbaths, and I am not honoured among them.
καὶ οἱ ἱερεῖς αὐτῆς ἠθέτησαν νόμον μου καὶ ἐβεβήλουν τὰ ἅγια μου ἀνὰ μέσον ἁγίου καὶ βεβήλου οὐ διεστέλλον καὶ ἀνὰ μέσον ἀκαθάρτου καὶ τοῦ καθαροῦ οὐ διεστέλλον καὶ ἀπὸ τῶν σαββάτων μου παρεκάλυπτον τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν καὶ ἐβεβηλούμην ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 27 Các quan trưởng ở giữa nó giống như muông sói xé mồi, chỉ lo làm đổ máu, làm mất linh hồn, để được lợi bất nghĩa.
Her rulers in her are like wolves violently taking their food; putting men to death and causing the destruction of souls, so that they may get their profit.
οἱ ἄρχοντες αὐτῆς ἐν μέσῳ αὐτῆς ὡς λύκοι ἀρπάζοντες ἀρπάγματα τοῦ ἐκχέαι αἷμα ὅπως πλεονεξίᾳ πλεονεκτώσιν
- 28 Các tiên tri nó dùng bùn không pha rơm trét cho chúng nó; thấy sự hiện thấy giả dối, và bói khoa sự dối cho chúng nó, mà rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy, song Đức Giê-hô-va chưa hề phán.
And her prophets have been using whitewash, seeing foolish visions and making false use of secret arts, saying, This is what the Lord has said, when the Lord has said nothing.
καὶ οἱ προφῆται αὐτῆς ἀλείφοντες αὐτοὺς πεσοῦνται ὀρῶντες μάταια μαντευόμενοι ψευδῆ λέγοντες τάδε λέγει κύριος καὶ κύριος οὐ λελάληκεν
- 29 Dân trong đất làm sự bạo ngược, phạm sự trộm cướp, khuấy rối kẻ nghèo nàn thiếu thốn, và ức hiếp người trú ngụ cách trái phép.
The people of the land have been acting cruelly, taking men's goods by force; they have been hard on the poor and those in need, and have done wrong to the man from a strange land.
λατὼν τῆς γῆς ἐκπιεζοῦντες ἀδικίᾳ καὶ διαρπάζοντες ἀρπάγματα πτωχὸν καὶ πένητα καταδυναστεύοντες καὶ πρὸς τὸν προσήλυτον οὐκ ἀναστρέφονται μετὰ κρίματος

- 30** Ta đã tìm một người trong vòng chúng nó, dựng xây lại tường thành, vì đất mà đứng chỗ sứt mẻ trước mặt ta, hầu cho ta không hủy diệt nó; song ta chẳng tìm được một ai.
And I was looking for a man among them who would make up the wall and take his station in the broken place before me for the land, so that I might not send destruction on it: but there was no one.
καὶ ἐζήτουν ἐξ αὐτῶν ἄνδρα ἀναστρεφόμενον ὀρθῶς καὶ ἐστῶτα πρὸ προσώπου μου ὀλοσχερῶς ἐν καιρῷ τῆς γῆς τοῦ μὴ εἰς τέλος ἐξαλεῖψαι αὐτήν καὶ οὐχ εὔρον
- 31** Vậy nên ta đổ cơn thịnh nộ trên chúng nó, và lấy lửa giận của ta đốt chúng nó; ta đã làm cho đường lối của chúng nó lại đổ về trên đầu chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And I let loose my passion on them, and have put an end to them in the fire of my wrath: I have made the punishment of their ways come on their heads, says the Lord.
καὶ ἐξέχεα ἐπ' αὐτὴν θυμὸν μου ἐν πυρὶ ὀργῆς μου τοῦ συντελέσαι τὰς ὁδοὺς αὐτῶν εἰς κεφαλὰς αὐτῶν δέδωκα λέγει κύριος κύριος
- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
The word of the Lord came to me again, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, có hai người dờn bà, là con gái của một mẹ.
Son of man, there were two women, daughters of one mother:
υἱὲ ἀνθρώπου δύο γυναῖκες ἦσαν θυγατέρες μητρὸς μιᾶς
- 3** Chúng nó hành dâm trong Ê-díp-tô, chúng nó hành dâm từ khi còn trẻ; tại đó vú chúng nó bị bóp, tại đó chúng nó mất hoa con gái.
They were acting like loose women in Egypt; when they were young their behaviour was loose: there their breasts were crushed, even the points of their young breasts were crushed.
καὶ ἐξεπόρνευσαν ἐν αἰγύπτῳ ἐν τῇ νεότητι αὐτῶν ἐκεῖ ἔπεσον οἱ μαστοὶ αὐτῶν ἐκεῖ διεπαρθενεύθησαν
- 4** Đứa chị tên là Ô-hô-la, và đứa em trên là Ô-hô-li-ba. Chúng nó trở nên thuộc về ta, và đẻ con trai con gái. Ô-hô-la, tức là Sa-ma-ri; còn Ô-hô-li-ba, tức là Giê-ru-sa-lem.
Their names were Oholah, the older, and Oholibah, her sister: and they became mine, and gave birth to sons and daughters. As for their names, Samaria is Oholah, and Jerusalem, Oholibah.
καὶ τὰ ὀνόματα αὐτῶν ἦν οὐλα ἡ πρεσβυτέρα καὶ οὐλιβα ἡ ἀδελφὴ αὐτῆς καὶ ἐγένοντό μοι καὶ ἔτεκον υἱοὺς καὶ θυγατέρας καὶ τὰ ὀνόματα αὐτῶν σαμάρεια ἡ οὐλα καὶ ἱερουσαλημ ἡ οὐλιβα
- 5** Ô-hô-la hành dâm khi nó đã thuộc về ta, theo tình nhờn nó, là dân A-si-ri, kẻ lân cận nó,
And Oholah was untrue to me when she was mine; she was full of desire for her lovers, even for the Assyrians, her neighbours,
καὶ ἐξεπόρνευσεν ἡ οὐλα ἀπ' ἐμοῦ καὶ ἐπέθετο ἐπὶ τοὺς ἔραστὰς αὐτῆς ἐπὶ τοὺς ἄσσυρίους τοὺς ἐγγίζοντας αὐτῇ

- 6 Mặc áo tím, làm tổng đốc và quan cai trị, thấy đều là trai tráng đẹp đẽ, hay cỡi ngựa.
Who were clothed in blue, captains and rulers, all of them young men to be desired, horsemen seated on horses.
 ἐνδεδουκότας ὑακίνθινα ἡγουμένους καὶ στρατηγούς νεανίσκοι ἐπίλεκτοι πάντες ἵππεῖς ἵππαζόμενοι ἐφ' ἵππων
- 7 Nó hành dâm với những người con trai tốt nhất của A-si-ri; nó tự làm ô uế với những kẻ mà nó yêu thương, cùng mọi thần tượng của chúng nó.
And she gave her unclean love to them, all of them the noblest men of Assyria: and she made herself unclean with the images of all who were desired by her.
 καὶ ἔδωκεν τὴν πορνείαν αὐτῆς ἐπ' αὐτούς ἐπίλεκτοι υἱοὶ Ἀσσυρίων πάντες καὶ ἐπὶ πάντας οὓς ἐπέθετο ἐν πᾶσι τοῖς ἐνθυμήμασιν αὐτῆς ἐμιαίνετο
- 8 Nó không chừa sự hành dâm mà nó đã đem đến từ Ê-díp-tô, là nơi người ta đã làm nhục nó lúc còn trẻ, đã làm cho nó mất hoa con gái, và đổ sự hành dâm của chúng nó trên nó.
And she has not given up her loose ways from the time when she was in Egypt; for when she was young they were her lovers, and by them her young breasts were crushed, and they let loose on her their unclean desire.
 καὶ τὴν πορνείαν αὐτῆς ἐξ Αἰγύπτου οὐκ ἐγκατέλιπεν ὅτι μετ' αὐτῆς ἐκοιμῶντο ἐν νεότητι αὐτῆς καὶ αὐτοὶ διεπαρθένευσαν αὐτὴν καὶ ἐξέχεαν τὴν πορνείαν αὐτῶν ἐπ' αὐτήν
- 9 Vậy nên, ta đã phó nó trong tay tình nhờn nó, tức là trong tay những người A-si-ri, mà nó đã thương yêu.
For this cause I gave her up into the hands of her lovers, into the hands of the Assyrians on whom her desire was fixed.
 διὰ τοῦτο παρέδωκα αὐτὴν εἰς χεῖρας τῶν ἐραστῶν αὐτῆς εἰς χεῖρας υἱῶν Ἀσσυρίων ἐφ' οὓς ἐπετίθετο
- 10 Chúng nó lột truồng nó, đã bắt lấy con trai con gái nó, và làm cho chính mình nó phải chết vì gươm. Nó đã trở nên một câu chuyện trong đám đàn bà; vì chúng nó đã làm thành sự phẫn xét trên nó.
By these her shame was uncovered: they took her sons and daughters and put her to death with the sword: and she became a cause of wonder to women; for they gave her the punishment which was right.
 αὐτοὶ ἀπεκάλυψαν τὴν αἰσχύνην αὐτῆς υἱοὺς καὶ θυγατέρας αὐτῆς ἔλαβον καὶ αὐτὴν ἐν ῥομφαίᾳ ἀπέκτειναν καὶ ἐγένετο λάλημα εἰς γυναῖκας καὶ ἐποίησαν ἐκδικήσεις ἐν αὐτῇ εἰς τὰς θυγατέρας
- 11 Em gái nó là Ô-hô-li-ba đã xem thấy mọi việc đó; dầu vậy, nó buông mình theo tình dục hơn chị nó; và sự hành dâm của nó lại còn nhiều hơn.
And her sister Oholibah saw this, but her desire was even more unmeasured, and her loose behaviour was worse than that of her sister.
 καὶ εἶδεν ἡ ἀδελφὴ αὐτῆς οὐλιβα καὶ διέφθειρε τὴν ἐπίθεσιν αὐτῆς ὑπὲρ αὐτὴν καὶ τὴν πορνείαν αὐτῆς ὑπὲρ τὴν πορνείαν τῆς ἀδελφῆς αὐτῆς
- 12 Nó phải lòng những người A-si-ri, tổng đốc, và quan cai trị, tức là kẻ lân cận nó, ăn mặc sang trọng, hay cỡi ngựa, thấy đều là trai tráng đẹp đẽ.
She was full of desire for the Assyrians, captains and rulers, her neighbours, clothed in blue, horsemen going on horses, all of them young men to be desired.
 ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τῶν Ἀσσυρίων ἐπέθετο ἡγουμένους καὶ στρατηγούς τοὺς ἐγγύς αὐτῆς ἐνδεδουκότας εὐπάρυφα ἵππεῖς ἵππαζόμενους ἐφ' ἵππων νεανίσκοι ἐπίλεκτοι πάντες

- 13 Ta thấy nó cũng đã tự làm ô uế, và cả hai chị em cùng theo một đường.
And I saw that she had become unclean; the two of them went the same way.
καὶ εἶδον ὅτι μεμΐανται ὁδοῦς μία τῶν δύο
- 14 Khi nó thấy những người được vẽ trên vách thành, những hình tượng của người Canh-đê son son, thì nó lại càng thêm sự hành dâm nó.
And her loose behaviour became worse; for she saw men pictured on a wall, pictures of the Chaldaeans painted in bright red,
καὶ προσέθετο πρὸς τὴν πορνείαν αὐτῆς καὶ εἶδεν ἄνδρας ἐξωγραφημένους ἐπὶ τοῦ τοίχου εἰκόνας χαλδαίων ἐξωγραφημένους ἐν γραφίδι
- 15 Chúng nó thắt dây lưng và bịt khăn trên đầu thả lỏng xuống, thấy đều có dáng các quan trưởng. Chúng nó làm ra như người Ba-by-lôn trong Canh-đê, là quê hương mình.
With bands round their bodies and with head-dresses hanging round their heads, all of them looking like rulers, like the Babylonians, the land of whose birth is Chaldaea.
ἐξωσμένους ποικίλματα ἐπὶ τὰς ὀσφύας αὐτῶν καὶ τῖάραι βαπταὶ ἐπὶ τῶν κεφαλῶν αὐτῶν ὅψις τρισσὴ πάντων ὁμοίωμα υἱῶν χαλδαίων γῆς πατρίδος αὐτῶν
- 16 Nó phải lòng chúng, mới thấy lần đầu, thì sai sứ giả đến cùng chúng nó trong Canh-đê.
And when she saw them she was full of desire for them, and sent servants to them in Chaldaea.
καὶ ἐπέθετο ἐπ' αὐτοὺς τῇ ὀράσει ὀφθαλμῶν αὐτῆς καὶ ἐξαπέστειλεν ἀγγέλους πρὸς αὐτοὺς εἰς γῆν χαλδαίων
- 17 Những người Ba-by-lôn đến cùng nó lên giường âu yếm, và chúng nó làm ô uế nó bởi sự hành dâm mình. Nó cũng tự làm ô uế với chúng; rồi thì lòng nó sinh chán.
And the Babylonians came to her, into the bed of love, and made her unclean with their loose desire, and she became unclean with them, and her soul was turned from them.
καὶ ἦλθοσαν πρὸς αὐτὴν υἱοὶ βαβυλῶνος εἰς κοίτην καταλόντων καὶ ἐμίαινον αὐτὴν ἐν τῇ πορνείᾳ αὐτῆς καὶ ἐμίανθη ἐν αὐτοῖς καὶ ἀπέστη ἡ ψυχὴ αὐτῆς ἀπ' αὐτῶν
- 18 Nó đã tỏ bày sự dâm ô mình, đã lột truồng mình ra, thì lòng ta cũng chán nó, như đã chán chị nó.
So her loose behaviour was clearly seen and her shame uncovered: then my soul was turned from her as it had been turned from her sister.
καὶ ἀπεκάλυπεν τὴν πορνείαν αὐτῆς καὶ ἀπεκάλυπεν τὴν αἰσχύνην αὐτῆς καὶ ἀπέστη ἡ ψυχὴ μου ἀπ' αὐτῆς ὄν τρόπον ἀπέστη ἡ ψυχὴ μου ἀπὸ τῆς ἀδελφῆς αὐτῆς
- 19 Nhưng nó thêm nhiều sự hành dâm, nhớ lại những ngày nó còn trẻ và thuở nó hành dâm trong đất Ê-díp-tô.
But still she went on the more with her loose behaviour, keeping in mind the early days when she had been a loose woman in the land of Egypt.
καὶ ἐπλήθυνας τὴν πορνείαν σου τοῦ ἀναμνησαί ἡμέρας νεότητός σου ἐν αἷς ἐπόρνευσας ἐν αἰγύπτῳ
- 20 Nó phải lòng những kẻ yêu mình, những kẻ ấy thịt như thịt lừa, dâm quá như ngựa.
And she was full of desire for her lovers, whose flesh is like the flesh of asses and whose seed is like the seed of horses.
καὶ ἐπέθου ἐπὶ τοὺς χαλδαίους ὧν ἦσαν ὡς ὄνων αἰ σάρκες αὐτῶν καὶ αἰδοῖα ἵπων τὰ αἰδοῖα αὐτῶν

- 21 Ay v y, mây đã nhắc lại sự dâm dục hồi còn trẻ, lúc mà những người Ê-díp-tô bóp vú mây, và làm mất hoa con gái mây.
And she made the memory of the loose ways of her early years come back to mind, when her young breasts were crushed by the Egyptians.
καὶ ἐπεσκέψω τὴν ἀνομίαν νεότητός σου ἃ ἐποίησες ἐν αἰγύπτῳ ἐν τῷ καταλύματί σου οὗ οἱ μαστοὶ νεότητός σου
- 22 Vậy nên, hỡi Ô-hô-li-ba, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ giục những tình nham mây mà lòng mây đã chán, dấy nghịch cùng mây, và ta đem chúng nó đến từ mọi bề nghịch cùng mây:
For this cause, O Oholibah, this is what the Lord has said: See, I will make your lovers come up against you, even those from whom your soul is turned away in disgust; and I will make them come up against you on every side;
διὰ τοῦτο οολιβα τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω τοὺς ἐραστάς σου ἐπὶ σέ ἀφ' ὧν ἀπέστη ἡ ψυχὴ σου ἀπ' αὐτῶν καὶ ἐπάξω αὐτοὺς ἐπὶ σέ κυκλόθεν
- 23 tức là những người Ba-by-lôn, hết thấy người Canh-đê, Phê-cốt, Soa, và Coa, và hết thấy người A-si-ri với chúng nó, là trai tráng đẹp đẽ, mọi tổ ng đốc và quan cai trị, quan trưởng và người có danh tiếng, hết thấy đều cỡi ngựa.
The Babylonians and all the Chaldaeans, Pekod and Shoa and Koa, and all the Assyrians with them: young men to be desired, captains and rulers all of them, and chiefs, her neighbours, all of them on horseback.
υἱοὺς βαβυλῶνος καὶ πάντας τοὺς χαλδαίους φακουδ καὶ σουε καὶ κουε καὶ πάντας υἱοὺς ἀσσυρίων μετ' αὐτῶν νεανίσκους ἐπιλέκτους ἡγεμόνας καὶ στρατηγοὺς πάντας τρισσοὺς καὶ ὀνομαστοὺς ἰππεύοντας ἐφ' ἵππων
- 24 Chúng nó đem những khí giớ, những xe đánh giặc, xe chở đồ, và một đoàn dân đông đến nghịch cùng mây; chúng nó dùng những thuẫn, những mộc, và đội mũo trụ mà vây chung quanh mây. Ta sẽ giao sự phán xét cho chúng nó, và chúng nó sẽ xét đoán mây theo luật pháp mình.
And they will come against you from the north on horseback, with war-carriages and a great band of peoples; they will put themselves in order against you with breastplate and body-cover and metal head-dress round about you: and I will make them your judges, and they will give their decision against you as seems right to them.
καὶ πάντες ἤξουσιν ἐπὶ σέ ἀπὸ βορρᾶ ἄρματα καὶ τροχοὶ μετ' ὄχλου λαῶν θυρεοὶ καὶ πέλται καὶ βαλοῦσιν φυλακὴν ἐπὶ σέ κύκλῳ καὶ δώσω πρὸ πρὸς αὐτῶν κρίμα καὶ ἐκδικήσουσίν σε ἐν τοῖς κρίμασιν αὐτῶν
- 25 Ta sẽ thả sự ghen của ta ra nghịch cùng mây, và chúng nó dãi mây bằng sự giận dữ. Chúng nó sẽ cắt mũi và tay mây; kẻ còn sót lại trong mây sẽ ngã bởi guom. Chúng nó sẽ bắt con trai con gái mây; kẻ còn sót lại trong mây sẽ bị nuốt bởi lửa.
And my bitter feeling will be working against you, and they will take you in hand with passion; they will take away your nose and your ears, and the rest of you will be put to the sword: they will take your sons and daughters, and the rest of you will be burned up in the fire.
καὶ δώσω τὸν ζῆλόν μου ἐν σοί καὶ ποιήσουσιν μετὰ σοῦ ἐν ὀργῇ θυμοῦ μωκτῆρᾶ σου καὶ ὠτά σου ἀφελοῦσιν καὶ τοὺς καταλοιποὺς σου ἐν ῥομφαίᾳ καταβαλοῦσιν αὐτοὶ υἱούς σου καὶ θυγατέρας σου λήμψονται καὶ τοὺς καταλοιποὺς σου πῦρ καταφάγεται
- 26 Chúng nó bóc lột áo xống mây, và cướp lấy đồ châu báu mây.
And they will take all your clothing off you and take away your ornaments.
καὶ ἐκδύσουσίν σε τὸν ἱματισμόν σου καὶ λήμψονται τὰ σκεύη τῆς καυχίσεώς σου

- 27 **Vậy ta sẽ dứt sự hành dâm mây và thói xấu hổ mây đã đem đến từ đất Ê-díp-tô, đến nỗi mây sẽ không ngược mắt ngó chúng nó, và không nhớ đến Ê-díp-tô nữa.**
So I will put an end to your evil ways and your loose behaviour which came from the land of Egypt: and your eyes will never be lifted up to them again, and you will have no more memory of Egypt.
καὶ ἀποστρέψω τὰς ἀσεβείας σου ἐκ σοῦ καὶ τὴν πορνείαν σου ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ οὐ μὴ ἄρῃς τοὺς ὀφθαλμοὺς σου ἐπ' αὐτοὺς καὶ αἰγύπτου οὐ μὴ μνησθῆς οὐκέτι
- 28 **Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó mây trong tay những kẻ mà mây ghét, trong tay những kẻ mà lòng mây đã chán.**
For this is what the Lord has said: See, I will give you up into the hands of those who are hated by you, into the hands of those from whom your soul is turned away in disgust:
διότι τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ παραδίδωμί σε εἰς χεῖρας ὧν μισεῖς ἀφ' ὧν ἀπέστη ἡ ψυχὴ σου ἀπ' αὐτῶν
- 29 **Chúng nó sẽ lấy sự hờn ghét đái mây, cướp lấy công lao mây, để mây trần truồng, bị bóc lột hết cả; như vậy sẽ tỏ điều xấu hổ về sự hành dâm, tội ác và dâm dăng của mây ra.**
And they will take you in hand with hate, and take away all the fruit of your work, and let you be unveiled and without clothing: and the shame of your loose behaviour will be uncovered, your evil designs and your loose ways.
καὶ ποιήσουσιν ἐν σοὶ ἐν μίσει καὶ λήμψονται πάντας τοὺς πόνους σου καὶ τοὺς μόχθους σου καὶ ἔση γυμνὴ καὶ ἀσχημονοῦσα καὶ ἀποκαλυφθήσεται αἰσχρὴ πορνείας σου καὶ ἀσεβείᾳ σου καὶ ἡ πορνεία σου
- 30 **Mây sẽ bị đái như vậy, vì mây đã hành dâm cùng các dân, đã tự làm ô uế với thần tượng chúng nó.**
They will do these things to you because you have been untrue to me, and have gone after the nations, and have become unclean with their images.
ἐποίησεν ταῦτά σοι ἐν τῷ ἐκπορνεῦσαί σε ὀπίσω ἐθνῶν καὶ ἐμαίνου ἐν τοῖς ἐνθυμήμασιν αὐτῶν
- 31 **Mây đã đi theo đường của chị mây; vậy nên ta sẽ để chén của nó vào trong tay mây.**
You have gone in the way of your sister; and I will give her cup into your hand.
ἐν τῇ ὁδῷ τῆς ἀδελφῆς σου ἐπορεύθης καὶ δώσω τὸ ποτήριον αὐτῆς εἰς χεῖράς σου
- 32 **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mây sẽ uống chén của chị mây, là chén sâu và rộng, chứa được rất nhiều; mây sẽ bị chê cười nhạo báng.**
This is what the Lord has said: You will take a drink from your sister's cup, which is deep and wide: you will be laughed at and looked down on, more than you are able to undergo.
τάδε λέγει κύριος τὸ ποτήριον τῆς ἀδελφῆς σου πίεσαι τὸ βαθὺ καὶ τὸ πλατὺ τὸ πλεονάζον τοῦ συντελέσαι
- 33 **Mây sẽ phải đầy sự say sưa và buồn rầu; vì chén của chị Sa-ma-ri mây, là chén vỡ và hoang vu.**
You will be broken and full of sorrow, with the cup of wonder and destruction, with the cup of your sister Samaria.
μέθην καὶ ἐκλύσεως πλησθήσῃ καὶ τὸ ποτήριον ἀφανισμοῦ ποτήριον ἀδελφῆς σου σαμαρείας

- 34 Mày sẽ uống chén ấy, sẽ uống cạn, sẽ lấy răng gặm các mảnh nó, và mày tự xé vú mày. Vì ta đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And after drinking it and draining it out, you will take the last drops of it to the end, pulling off your breasts: for I have said it, says the Lord.
καὶ πίεσαι αὐτό καὶ τὰς ἐορτὰς καὶ τὰς νεομηνίας αὐτῆς ἀποστρέψω διότι ἐγὼ λελάληκα λέγει κύριος
- 35 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì mày đã quên ta, bỏ ta ra sau lưng mày, vậy mày cũng hãy chịu hình phạt về sự tà dục hành dâm của mày!
So this is what the Lord has said: Because you have not kept me in your memory, and because your back has been turned to me, you will even undergo the punishment of your evil designs and your loose ways.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἐπελάθου μου καὶ ἀπέρριψάς με ὀπίσω τοῦ σώματός σου καὶ σὺ λαβὲ τὴν ἀσέβειάν σου καὶ τὴν πορνείαν σου
- 36 Vả, Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hỡi con người, người há không xét đoán Ô-hô-la và Ô-hô-li-ba hay sao? Hãy tỏ cho chúng nó biết những sự gớm ghiếc của mình.
Then the Lord said to me: Son of man, will you be the judge of Oholibah? then make clear to her the disgusting things she has done.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου οὐ κρινεῖς τὴν οολαν καὶ τὴν οολιβαν καὶ ἀπαγγελεῖς αὐταῖς τὰς ἀνομίας αὐτῶν
- 37 Chúng nó đã phạm tội tà dâm, và có máu nơi tay; chúng nó đã phạm tội tà dâm với những thần tượng mình; rất đỗi những con cái chúng nó đã sanh cho ta, chúng nó cũng khiến qua trên lửa đặng cho thiêu nuốt hết!
For she has been false to me, and blood is on her hands, and with her images she has been untrue; and more than this, she made her sons, whom she had by me, go through the fire to them to be burned up.
ὅτι ἐμοιχῶντο καὶ αἷμα ἐν χερσὶν αὐτῶν τὰ ἐνθυμήματα αὐτῶν ἐμοιχῶντο καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἃ ἐγέννησάν μοι διήγαγον αὐτοῖς δι' ἐμπύρων
- 38 Chúng nó lại còn làm sự này nghịch cùng ta: cùng trong một ngày chúng nó đã làm ô uế nơi thánh ta, và phạm các ngày sa-bát ta;
Further, this is what she has done to me: she has made my holy place unclean and has made my Sabbaths unclean.
ἕως καὶ ταῦτα ἐποίησάν μοι τὰ ἅγια μου ἐμίαινον καὶ τὰ σάββατά μου ἐβεβήλουν
- 39 sau khi đã giết con cái mình dâng cho thần tượng, trong ngày ấy chúng nó vào trong nơi thánh ta đặng làm ô uế! Ấy ó là điều chúng nó đã làm giũ nhà ta!
For when she had made an offering of her children to her images, she came into my holy place to make it unclean; see, this is what she has done inside my house.
καὶ ἐν τῷ σφάζειν αὐτοὺς τὰ τέκνα αὐτῶν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν καὶ εἰσεπορεύοντο εἰς τὰ ἅγια μου τοῦ βεβηλοῦν αὐτά καὶ ὅτι οὕτως ἐποίουν ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου μου
- 40 Vả lại, các người đã sai sứ giả gọi những người từ phương xa đến cùng mình, này, chúng nó đã đến; mày đã tắm rửa vì chúng nó, vẽ con mắt và giồi đồ trang sức.
And she even sent for men to come from far away, to whom a servant was sent, and they came: for whom she was washing her body and painting her eyes and making herself fair with ornaments.
καὶ ὅτι τοῖς ἀνδράσιν τοῖς ἐρχομένοις μακρόθεν οἷς ἀγγέλους ἐξαπεστέλλοσαν πρὸς αὐτοὺς καὶ ἅμα τῷ ἔρχεσθαι αὐτοὺς εὐθὺς ἐλούου καὶ ἐστιβίζου τοὺς ὀφθαλμοὺς σου καὶ ἐκόσμου κόσμῳ

- 41 **Mây ngồi trên giường sang trọng, trước giường dựng một các bàn, nơi bàn đó mây đã đặt hương ta và dầu ta.**
And she took her seat on a great bed, with a table put ready before it on which she put my perfume and my oil.
 και ἐκάθου ἐπὶ κλίνης ἐστρωμένης καὶ τράπεζα κεκοσμημένη πρὸ προσώπου αὐτῆς καὶ τὸ θυμίαμά μου καὶ τὸ ἔλαιόν μου εὐφραίνοντο ἐν αὐτοῖς
- 42 **Nơi nó có tiếng ồn ào của đám đông ở rồi; và có người hèn hạ cùng người say sưa từ nơi đồng vắng được đem đến; chúng nó đeo vòng nơi tay hai chị em, và đội mũ rực rỡ trên đầu.**
... and they put jewels on her hands and beautiful crowns on her head.
 και φωνὴν ἀρμονίας ἀνεκρούοντο καὶ πρὸς ἄνδρας ἐκ πλήθους ἀνθρώπων ἤκοντας ἐκ τῆς ἐρήμου καὶ ἐδίδοσαν ψέλια ἐπὶ τὰς χεῖρας αὐτῶν καὶ στῆφανον καυχῆσεως ἐπὶ τὰς κεφαλὰς αὐτῶν
- 43 **Ta bèn phán về kẻ đã già trong sự tà dâm rằng: Bây giờ chúng sẽ gian dâm với nó, và nó với chúng.**
Then I said ... now she will go on with her loose ways.
 και εἶπα οὐκ ἐν τούτοις μοιχεύουσιν καὶ ἔργα πόρνης καὶ αὐτὴ ἐξεπόρνευσεν
- 44 **Chúng đến cùng nó như đến cùng điểm đĩ; thì chúng đến cùng Ô-hô-la và Ô-hô-li-ba, là những đờn bà tà dâm, cũng vậy.**
And they went in to her, as men go to a loose woman: so they went in to Oholibah, the loose woman.
 και εἰσεπορεύοντο πρὸς αὐτήν ὡς τρόπον εἰσεπορεύονται πρὸς γυναῖκα πόρνην οὕτως εἰσεπορεύοντο πρὸς οὐλιαν καὶ πρὸς οὐλιβαν τοῦ ποιῆσαι ἀνομίαν
- 45 **Vả, ấy là những người công bình sẽ đoán xét chúng nó, như người ta đoán xét đờn bà ngoại tình và đờn bà làm đổ máu; vì chúng nó là ngoại tình, và có máu trong tay chúng nó.**
And upright men will be her judges, judging her as false wives and women who take lives are judged; because she has been untrue to me and blood is on her hands.
 και ἄνδρες δίκαιοι αὐτοὶ ἐκδικήσουσιν αὐτὰς ἐκδικήσει μοιχαλίδος καὶ ἐκδικήσει αἵματος ὅτι μοιχαλίδες εἰσὶν καὶ αἷμα ἐν χερσὶν αὐτῶν
- 46 **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ đem một đám đông lên nghịch cùng chúng nó, và sẽ phó chúng nó bị ném đi ném lại và bị cướp bóc.**
For this is what the Lord has said: I will make a great meeting of the people come together against her, and will send on her shaking fear and take everything from her.
 τάδε λέγει κύριος κύριος ἀνάγαγε ἐπ' αὐτὰς ὄχλον καὶ δὸς ἐν αὐταῖς ταραχὴν καὶ διαρπαγὴν
- 47 **Đám đông ấy sẽ lấy đá đánh đập chúng nó, và lấy gươm đâm chúng nó; giết con trai con gái chúng nó, và lấy lửa đốt nhà chúng nó.**
And the meeting, after stoning her with stones, will put an end to her with their swords; they will put her sons and daughters to death and have her house burned up with fire.
 και λιθοβολήσον ἐπ' αὐτὰς λίθοις ὄχλων καὶ κατακέντει αὐτὰς ἐν τοῖς ξίφεσιν αὐτῶν υἱοὺς αὐτῶν καὶ θυγατέρας αὐτῶν ἀποκτενοῦσι καὶ τοὺς οἶκους αὐτῶν ἐμπρήσουσιν

- 48 Như vậy ta sẽ làm cho hết sự tà dâm trong đất, hầu cho mọi đàn bà được học biết không làm theo sự dâm dục của các người.
And I will put an end to evil in all the land, teaching all women not to do as you have done.
καὶ ἀποστρέψω ἀσεβειαν ἐκ τῆς γῆς καὶ παιδευθήσονται πᾶσαι αἱ γυναῖκες καὶ οὐ μὴ ποιήσουσιν κατὰ τὰς ἀσεβείας αὐτῶν
- 49 Người ta sẽ đổ lại sự dâm dục các người trên chính mình các người; các người sẽ mang tội lỗi về thần tượng mình, và các người sẽ biết rằng ta là Chúa Giê-hô-va.
And I will send on you the punishment of your evil ways, and you will be rewarded for your sins with your images: and you will be certain that I am the Lord.
καὶ δοθήσεται ἡ ἀσεβεία ὑμῶν ἐφ' ὑμᾶς καὶ τὰς ἀμαρτίας τῶν ἐνθυμημάτων ὑμῶν λήμψεσθε καὶ γνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 1 Năm thứ chín, ngày mồng mười, có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng:
And the word of the Lord came to me in the ninth year, in the tenth month, on the tenth day of the month, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με ἐν τῷ ἔτει τῷ ἐνάτῳ ἐν τῷ μηνὶ τῷ δεκάτῳ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς λέγων
- 2 Hỡi con người, nước ghi chép tên ngày này, chính ngày này; cũng chính ngày này vua Ba-by-lôn đến gần thành Giê-ru-sa-lem.
Son of man, put down in writing this very day: The king of Babylon let loose the weight of his attack against Jerusalem on this very day.
υἱὲ ἀνθρώπου γράψον σεαυτῷ εἰς ἡμέραν ἀπὸ τῆς ἡμέρας ταύτης ἀφ' ἧς ἀπηρεῖσατο βασιλεὺς βαβυλῶνος ἐπὶ ἱερουσαλημ ἀπὸ τῆς ἡμέρας τῆς σήμερον
- 3 Hãy nói một lời thí dụ cho nhà bạn nghịch ấy, và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy đặt nồi, hãy đặt, và đổ nước vào.
And make a comparison for this uncontrolled people, and say to them, This is what the Lord has said: Put on the cooking-pot, put it on the fire and put water in it:
καὶ εἰπὸν ἐπὶ τὸν οἶκον τὸν παραπικραίνοντα παραβολὴν καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἐπίστησον τὸν λέβητα καὶ ἔκχεον εἰς αὐτὸν ὕδωρ
- 4 Hãy để những tấm thịt vào, là hết thấy những tấm thịt tốt, những đùi và vai, và làm cho đầy xương rất tốt.
And get the bits together, the fat tail, every good part, the leg and the top part of it: make it full of the best bones.
καὶ ἔμβαλε εἰς αὐτὸν τὰ διχοτομήματα πᾶν διχοτόμημα καλὸν σκέλος καὶ ὄμον ἐκσεσαρκισμένα ἀπὸ τῶν ὀστέων
- 5 Hãy chọn con rất tốt trong bầy, và vì xương chất củi dưới nồi. Hãy làm cho sôi sục sục lên, để nấu xương trong nồi.
Take the best of the flock, put much wood under it: see that its bits are boiling well; let the bones be cooked inside it.
ἐξ ἐπιλέκτων κτηνῶν εἰλημμένων καὶ ὑπόκαιε τὰ ὀστᾶ ὑποκάτω αὐτῶν ἔζεσεν ἔζεσεν καὶ ἤψηται τὰ ὀστᾶ αὐτῆς ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 6 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn cho thành hay đổ máu, khốn cho nồi bị ten rét mà ten rét chưa trừ hết! Hãy lấy từ tấm từ tấm ra cho hết, không có bắt thăm.
For this is what the Lord has said: A curse is on the town of blood, the cooking-pot which is unclean inside, which has never been made clean! take out its bits; its fate is still to come on it.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὃ πόλις αἱμάτων λέβης ἐν ᾧ ἐστὶν ἰὸς ἐν αὐτῷ καὶ ὁ ἰὸς οὐκ ἐξῆλθεν ἐξ αὐτῆς κατὰ μέρος αὐτῆς ἐξήνεγκεν οὐκ ἔπεσεν ἐπ' αὐτὴν κλῆρος

- 7 Vì máu mà nó đã đổ ra còn ở giữa nó; nó đã đổ máu ấy trên vàng đá láng bóng; chớ không đổ trên đất đặng cho bụi che lấp đi.
For her blood is in her; she has put it on the open rock not draining it on to the earth so that it might be covered with dust;
ὅτι αἷμα αὐτῆς ἐν μέσῳ αὐτῆς ἐστὶν ἐπὶ λεωπετριαν τέταχα αὐτὸ οὐκ ἐκκέχυκα αὐτὸ ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ καλύψαι ἐπ' αὐτὸ γῆν
- 8 Ấy l để là cho cơn giận nổi lên và báo thù, mà ta đổ máu nó trên vàng đá láng bóng; đến nổi nó không có thể che đậy được.
In order that it might make wrath come up to give punishment, she has put her blood on the open rock, so that it may not be covered.
τοῦ ἀναβῆναι θυμὸν εἰς ἐκδίκησιν ἐκδικηθῆναι δέδωκα τὸ αἷμα αὐτῆς ἐπὶ λεωπετριαν τοῦ μὴ καλύψαι αὐτό
- 9 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn cho thành hay đổ máu! Ta cũng sẽ chắt một đống củi lớn.
For this cause the Lord has said: A curse is on the town of blood! and I will make great the burning mass.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος κἀγὼ μεγαλυνῶ τὸν δαλὸν
- 10 Hãy chắt củi, làm cho lửa hực lên, làm cho rục thịt, cho đặc nước, và cho cháy đi.
Put on much wood, heating up the fire, boiling the flesh well, and making the soup thick, and let the bones be burned.
καὶ πληθυνῶ τὰ ξύλα καὶ ἀνακαύσω τὸ πῦρ ὅπως τακῆ τὰ κρέα καὶ ἐλαττωθῆ ὁ ζωμὸς
- 11 Đoạn, hãy đặt nồi không trên những than lửa đỏ, hầu cho đồng nó cháy lên, cho sự ô uế nó tan ra ở bề trong, và cho ten rét của nó sạch hết.
And I will put her on the coals so that she may be heated and her brass burned, so that what is unclean in her may become soft and her waste be completely taken away.
καὶ στῆ ἐπὶ τοὺς ἄνθρακας ὅπως προσκαυθῆ καὶ θερμανθῆ ὁ χαλκὸς αὐτῆς καὶ τακῆ ἐν μέσῳ ἀκαθαρσίας αὐτῆς καὶ ἐκλίπη ὁ ἰὸς αὐτῆς
- 12 Nó làm việc mệt nhọc; nhưng ten rét quá lắm của nó còn chưa ra khỏi; dầu bỏ ten rét nó vào lửa cũng không ra!
I have made myself tired to no purpose: still all the waste which is in her has not come out, it has an evil smell.
καὶ οὐ μὴ ἐξέλθῃ ἐξ αὐτῆς πολὺς ὁ ἰὸς αὐτῆς κατασχυνθήσεται ὁ ἰὸς αὐτῆς
- 13 Sự ô uế mảy là tà dâm: vì ta đã tẩy sạch mảy và mảy không trở nên sạch, thì mảy sẽ không được chùi sự dơ bẩn của mình nữa, cho đến chừng nào ta đã làm cho cơn giận của ta được yên nghỉ đối với mảy.
As for your unclean purpose: because I have been attempting to make you clean, but you have not been made clean from it, you will not be made clean till I have let loose my passion on you in full measure.
ἀνθ' ὧν ἐμαίνου σύ καὶ τί ἐὰν μὴ καθαρισθῆς ἔτι ἕως οὗ ἐμπλήσω τὸν θυμὸν μου
- 14 Ta là Đức Giê-hô-va, ta đã phán; sự đó sẽ xảy đến, và ta sẽ làm thành. Ta sẽ không lui đi, không tiếc, không ăn năn. Người ta sẽ xét đoán mảy theo đường lối mảy và theo việc làm mảy, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
I the Lord have said the word and I will do it; I will not go back or have mercy, and my purpose will not be changed; in the measure of your ways and of your evil doings you will be judged, says the Lord.
ἐγὼ κύριος λελάληκα καὶ ἤξει καὶ ποιήσω οὐ διαστελῶ οὐδὲ μὴ ἐλεήσω κατὰ τὰς ὁδοὺς σου καὶ κατὰ τὰ ἐνθυμήματά σου κρινῶ σε λέγει κύριος ὁ ἰα τοῦτο ἐγὼ κρινῶ σε κατὰ τὰ αἵματά σου καὶ κατὰ τὰ ἐνθυμήματά σου κρινῶ σε ἢ ἀκάθαρτος ἢ ὀνομαστή καὶ πολλῆ τοῦ παραπικραίνειν

- 15** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 And the word of the Lord came to me, saying,
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 16** Hỡi con người, này, thành linh ta sẽ cất khỏi ngươi sự con mắt ngươi ưa thích; nhưng ngươi sẽ chẳng than thở, chẳng khóc lóc, và nước mắt ngươi i chẳng chảy ra.
 Son of man, see, I am taking away the desire of your eyes by disease: but let there be no sorrow or weeping or drops running from your eyes.
 υἱὲ ἀνθρώπου ἰδοὺ ἐγὼ λαμβάνω ἐκ σοῦ τὰ ἐπιθυμήματα τῶν ὀφθαλμῶν σου ἐν παρατάξει οὐ μὴ κοπῆς οὐδὲ μὴ κλαυθῆς
- 17** Hỡi than thẳm; chớ phát tang cho những kẻ chết; khá vấn cái khăn trên đầu ngươi. Chớ che môi lại, và đừng ăn bánh của kẻ khác.
 Let there be no sound of sorrow; make no weeping for your dead, put on your head-dress and your shoes on your feet, let not your lips be covered, and do not take the food of those in grief.
 στεναγμὸς αἵματος ὀσφύος πένθους ἐστὶν οὐκ ἔσται τὸ τρίχωμά σου συμπεπλεγμένον ἐπὶ σὲ καὶ τὰ ὑποδήματά σου ἐν τοῖς ποσίν σου οὐ μὴ παρακλήθῃς ἐν χεῖλεσιν αὐτῶν καὶ ἄρτον ἀνδρῶν οὐ μὴ φάγῃς
- 18** Sớm mai ta nói cùng dân sự; đến chiều thì vợ ta chết. Sáng bữa sau ta làm theo như lời đã phán cho ta.
 So in the morning I was teaching the people and in the evening death took my wife; and in the morning I did what I had been ordered to do.
 και ἐλάλησα πρὸς τὸν λαὸν τὸ πρωὶ ὄν τρόπον ἐνετείλατό μοι καὶ ἀπέθανεν ἡ γυνή μου ἑσπέρας καὶ ἐποίησα τὸ πρωὶ ὄν τρόπον ἐπέταγέ μοι
- 19** Bây giờ dân sự nói cùng ta rằng: Ngươi không tỏ cho chúng ta về cách ngươi làm như vậy là nghĩa gì sao?
 And the people said to me, Will you not make clear to us the sense of these things; is it for us you do them?
 και εἶπεν πρὸς με ὁ λαός οὐκ ἀναγγελεῖς ἡμῖν τί ἐστὶν ταῦτα ἃ σὺ ποιεῖς
- 20** Ta trả lời rằng: Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 Then I said to them, The word of the Lord came to me, saying,
 και εἶπα πρὸς αὐτοὺς λόγος κυρίου πρὸς με ἐγένετο λέγων
- 21** Hỡi nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ làm ô uế nơi thánh ta, là nơi các ngươi lấy làm khoe khoang về quyền năng mình, mắt các ngươi ưa thích, lòng các ngươi thương xót; và những con trai con gái các ngươi mà các ngươi đã để lại, sẽ ngã bởi gươm.
 Say to the people of Israel, The Lord has said, See, I will make my holy place unclean, the pride of your strength, the pleasure of your eyes, and the desire of your soul; and your sons and daughters, who did not come with you here, will be put to the sword.
 εἰπὸν πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ βεβηλώ τὰ ἅγια μου φρύαγμα ἰσχύος ὑμῶν ἐπιθυμήματα ὀφθαλμῶν ὑμῶν καὶ ὑπὲρ ὧν φεῖδονται αἱ ψυχαὶ ὑμῶν καὶ οἱ υἱοὶ ὑμῶν καὶ αἱ θυγατέρες ὑμῶν οὓς ἐγκατελίπετε ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται
- 22** Bây giờ các ngươi sẽ làm như ta đã làm; các ngươi không che môi, không ăn bánh của kẻ khác.
 And you will do as I have done, not covering your lips or taking the food of those in grief.
 και ποιήσετε ὄν τρόπον πεποίηκα ἀπὸ στόματος αὐτῶν οὐ παρακληθήσεσθε καὶ ἄρτον ἀνδρῶν οὐ φάγεσθε

- 23** Khăn các người sẽ để yên trên đầu, giày các người sẽ mang luôn dưới chơn; các người không kêu thương, không khóc lóc; song sẽ bị hao mòn vì cớ tội ác mình, và các người cùng nhau than thở.
And your head-dresses will be on your heads and your shoes on your feet: there will be no sorrow or weeping; but you will be wasting away in the punishment of your evil-doing, and you will be looking at one another in wonder.
καὶ αἱ κόμαι ὑμῶν ἐπὶ τῆς κεφαλῆς ὑμῶν καὶ τὰ ὑποδήματα ὑμῶν ἐν τοῖς ποσὶν ὑμῶν οὔτε μὴ κόψησθε οὔτε μὴ κλαύσητε καὶ ἐντακῆσεσθε ἐν ταῖς ἀδικίαις ὑμῶν καὶ παρακαλέσετε ἕκαστος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ
- 24** Ê-xê-chi-ên sẽ là một dấu hiệu cho các người, phạm sự nó đã làm, thì các người cũng sẽ làm. Khi mọi sự đó xảy đến, các người sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va.
And Ezekiel will be a sign to you; everything he has done you will do: when this takes place, you will be certain that I am the Lord.
καὶ ἔσται ἰεζεκιηλ ὑμῖν εἰς τέρας κατὰ πάντα ὅσα ἐποίησεν ποιήσετε ὅταν ἔλθῃ ταῦτα καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 25** Hỡi các người, về người thì, ngày nào ta sẽ cất khỏi chúng nó sức mạnh, sự vui mừng, sự vinh hiển, sự ưa thích của mắt chúng nó, sự lòng chúng nó yêu mến, con trai và con gái chúng nó,
And as for you, son of man, your mouth will be shut in the day when I take from them their strength, the joy of their glory, the desire of their eyes, and that on which their hearts are fixed, and their sons and daughters.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου οὐχὶ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ὅταν λαμβάνω τὴν ἰσχὺν παρ' αὐτῶν τὴν ἔπαρσιν τῆς καυχῆσεως αὐτῶν τὰ ἐπιθυμήματα ὀφθαλμῶν αὐτῶν καὶ τὴν ἔπαρσιν ψυχῆς αὐτῶν υἱοὺς αὐτῶν καὶ θυγατέρας αὐτῶν
- 26** trong ngày đó sẽ có kẻ trốn đến báo tin cho tai người nghe.
In that day, one who has got away safe will come to you to give you news of it.
ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἦξει ὁ ἀνασφζόμενος πρὸς σὲ τοῦ ἀναγγεῖλαι σοι εἰς τὰ ὄτα
- 27** Trong ngày đó, miệng người sẽ mở ra cùng một lúc với miệng của kẻ trốn. Người sẽ nói, và không bị câm nữa: người sẽ là một dấu hiệu cho chúng nó, và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
In that day your mouth will be open to him who has got away safe, and you will say words to him and your lips will no longer be shut: so you will be a sign to them and they will be certain that I am the Lord.
ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ διανοιγήσεται τὸ στόμα σου πρὸς τὸν ἀνασφζόμενον καὶ λαλήσεις καὶ οὐ μὴ ἀποκωφωθῆς οὐκέτι καὶ ἔσῃ αὐτοῖς εἰς τέρας καὶ ἰ ἐπιγνώσονται διότι ἐγὼ κύριος .
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt về con cái Am-môn, và nói tiên tri nghịch cùng chúng nó.
Son of man, let your face be turned to the children of Ammon, and be a prophet against them:
υἱὲ ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ τοὺς υἱοὺς αμμων καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτοὺς

- 3** Hãy nói cùng con cái Am-môn rằng: Hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va. Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì ngươi có nói rằng: Hay! hay! về nơi thánh ta, khi nó bị ô uế, về đất Y-sơ-ra-ên, khi nó bị làm nên hoang vu, cùng về nhà Giu-đa, khi nó bị bắt làm phu tù,
And say to the children of Ammon, Give ear to the word of the Lord; this is what the Lord has said: Because you said, Aha! against my holy place when it was made unclean, and against the land of Israel when it was made waste, and against the people of Judah when they were taken away as prisoners;
καὶ ἐρεῖς τοῖς υἱοῖς αμμων ἀκούσατε λόγον κυρίου τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἐπεχάρητε ἐπὶ τὰ ἁγία μου ὅτι ἐβεβηλώθη καὶ ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ ὅτι ἠφανίσθη καὶ ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ ἰουδα ὅτι ἐπορεύθησαν ἐν αἰχμαλωσίᾳ
- 4** bởi có đó, này, ta sẽ phó ngươi cho các con cái phương đông làm cơ nghiệp. Chúng nó sẽ đóng trại giữa ngươi, và cất nhà mình ở đó; chúng nó sẽ ăn trái ngươi và uống sữa ngươi.
For this cause I will give you up to the children of the east for their heritage, and they will put their tent-circles in you and make their houses in you; they will take your fruit for their food and your milk for their drink.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ παραδίδωμι ὑμᾶς τοῖς υἱοῖς κεδεμ εἰς κληρονομίαν καὶ κατασκηνώσουσιν ἐν τῇ ἀπαρτία αὐτῶν ἐν σοὶ καὶ δώσουσιν ἐν σοὶ τὰ σκηνώματα αὐτῶν αὐτοὶ φάγονται τοὺς καρπούς σου καὶ αὐτοὶ πίνονται τὴν πλότητά σου
- 5** Ta sẽ khiến Ra-ba làm chuồng lạc đà, và con cái Am-môn làm chỗ bầy vật nằm, thì các ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And I will make Rabbah a place for housing camels, and the children of Ammon a resting-place for flocks: and you will be certain that I am the Lord.
καὶ δώσω τὴν πόλιν τοῦ αμμων εἰς νομὰς καμήλων καὶ τοὺς υἱοὺς αμμων εἰς νομὴν προβάτων καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ κύριος
- 6** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: bởi ngươi đã vỗ tay, đập chơn, đập lòng khinh dể và vui vẻ về đất Y-sơ-ra-ên,
For the Lord has said, Because you have made sounds of joy with your hands, stamping your feet, and have been glad, putting shame with all your soul on the land of Israel;
διότι τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἐκρότησας τὴν χεῖρά σου καὶ ἐπενόησας τῷ ποδί σου καὶ ἐπέχαρας ἐκ ψυχῆς σου ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ
- 7** bởi có đó, này, ta đã giáng tay ta trên ngươi. Ta sẽ phó ngươi làm mồi cho các nước; ta sẽ trừ ngươi ra khỏi các dân; ta sẽ diệt ngươi khỏi các nước; ta sẽ hủy hoại ngươi, và ngươi sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
For this cause my hand has been stretched out against you, and I will give up your goods to be taken by the nations; I will have you cut off from the peoples and will put an end to you among the countries: I will give you up to destruction; and you will be certain that I am the Lord.
διὰ τοῦτο ἐκτενώ τὴν χεῖρά μου ἐπὶ σὲ καὶ δώσω σε εἰς διαρπαγὴν ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἐξολεθρεύσω σε ἐκ τῶν λαῶν καὶ ἀπολώ σε ἐκ τῶν χωρῶν ἀπωλεία καὶ ἐπιγνώση διότι ἐγὼ κύριος
- 8** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì Mô-áp và Sê -i-rơ có nói rằng: Này, nhà Giu-đa cũng như các nước khác,
This is what the Lord has said: Because Moab and Seir are saying, See, the people of Judah are like all the nations;
τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν εἶπεν μοαβ ἰδοὺ ὃν τρόπον πάντα τὰ ἔθνη οἶκος ἰσραηλ καὶ ἰουδα

- 9 bởi có đó, này, ta sẽ phá các thành của bờ cõi người Mô-áp, tức là hết thảy các thành trong đất chúng nó làm vinh hiển cho xứ ấy, là thành Bết-Giê-si-mốt, thành Ba-anh-Mê-ôn, và thành Ki-ri -a-ta-im.
For this cause, I will let the side of Moab be uncovered, and his towns on every side, the glory of the land, Beth-jeshimoth, Baal-meon and as far as Kiriathaim.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ παραλύω τὸν ὄμον μοαβ ἀπὸ πόλεων ἀκρωτηρίων αὐτοῦ ἐκλεκτὴν γῆν οἶκον ασιμουθ ἐπάνω πηγῆς πόλεως παραθαλασσίας
- 10 Ta sẽ phó xứ này và xứ của người Am-môn cho các con trai phương đông. Ta sẽ ban những xứ này cho chúng nó làm sản nghiệp, hầu cho con cái Am-môn không được ghi nhớ giữa các nước nữa.
To the children of the east I have given her for a heritage, as well as the children of Ammon, so that there may be no memory of her among the nations:
τοῖς υἱοῖς κεδεμ ἐπὶ τοὺς υἱοὺς αμμων δέδωκα αὐτοὺς εἰς κληρονομίαν ὅπως μὴ μνεΐα γένηται τῶν υἱῶν αμμων
- 11 Ta cũng sẽ làm sự phán xét trên Mô-áp; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And I will be the judge of Moab; and they will see that I am the Lord.
καὶ εἰς μοαβ ποιήσω ἐκδίκησιν καὶ ἐπιγνώσονται διότι ἐγὼ κύριος
- 12 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì dân Ê-đôm đã làm sự báo thù nghịch cùng nhà Giu-đa, và hơn báo thù nhà ấy mà phạm tội nặng, nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy:
This is what the Lord has said: Because Edom has taken his payment from the people of Judah, and has done great wrong in taking payment from them;
τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν ἐποίησεν ἡ ἰδουμαία ἐν τῷ ἐκδικῆσαι αὐτοὺς ἐκδίκησιν εἰς τὸν οἶκον ἰουδα καὶ ἐμνησικακήσαν καὶ ἐξεδίκησαν δίκην
- 13 Ta sẽ giã tay nghịch cùng Ê-đôm, sẽ dứt người và vật ở đó; ta sẽ làm thành ấy nên hoang vu; từ Thê-man đến Đê-đan, chúng nó sẽ ngã bởi gươm.
The Lord has said, My hand will be stretched out against Edom, cutting off from it man and beast: and I will make it waste, from Teman even as far as Dedan they will be put to the sword.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος καὶ ἐκτενώ τὴν χεῖρά μου ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν καὶ ἐξολοθρεύσω ἐξ αὐτῆς ἄνθρωπον καὶ κτήνος καὶ θήσομαι αὐτὴν ἔρημον καὶ ἐκ θαιμαν διωκόμενοι ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται
- 14 Ta sẽ làm sự báo thù ta trên Ê-đôm, bởi tay của dân Y-sơ-ra-ên ta; dân ấy sẽ đả dân Ê-đôm theo như sự thanh nộ và tức giận của ta. Bấy giờ chúng nó sẽ biết sự báo thù của ta là thế, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
I will take payment from Edom because of my people Israel; and I will take Edom in hand in my wrath and in my passion: and they will have experience of my reward, says the Lord.
καὶ δώσω ἐκδίκησίν μου ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν ἐν χειρὶ λαοῦ μου ἰσραηλ καὶ ποιήσουσιν ἐν τῇ ἰδουμαίᾳ κατὰ τὴν ὀργὴν μου καὶ κατὰ τὸν θυμὸν μου καὶ ἐπιγνώσονται τὴν ἐκδίκησίν μου λέγει κύριος
- 15 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì dân Phi-li-tin làm sự báo thù, làm sự báo thù theo lòng ghen ghét vô cùng mà muốn hủy diệt,
This is what the Lord has said: Because the Philistines have taken payment, with the purpose of causing shame and destruction with unending hate;
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν ἐποίησαν οἱ ἀλλόφυλοι ἐν ἐκδικήσει καὶ ἐξανέστησαν ἐκδίκησιν ἐπιχαίροντες ἐκ ψυχῆς τοῦ ἐξαλεῖψαι ἕως αἰῶνος

16 bởi đó, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ giã tay trên các người Phi-li-tin; sẽ dứt những người Co-rét; và ta sẽ làm cho chết hết những kẻ còn sót lại ở trên mé biển.

The Lord has said, See, my hand will be stretched out against the Philistines, cutting off the Cherethites and sending destruction on the rest of the sea-land.

διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐκτενω̅ τὴν χεῖρά μου ἐπὶ τοὺς ἄλλοφύλους καὶ ἐξολεθρεύσω κρη̅τας καὶ ἀπολω̅ τοὺς καταλοίπους τοὺς κατοικοῦντας τὴν παραλίαν

17 Ta sẽ làm sự báo thù lớn nghịch cùng chúng nó, mà dùng cơn giận quở trách chúng nó; chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ làm sự báo thù nghịch cùng chúng nó.

And I will take great payment from them with acts of wrath; and they will be certain that I am the Lord when I send my punishment on them.

καὶ ποιήσω ἐν αὐτοῖς ἐκδικήσεις μεγάλας καὶ ἐπιγνώσονται διότι ἐγὼ κύριος ἐν τῷ δοῦναι τὴν ἐκδίκησίν μου ἐπ' αὐτούς

1 Năm thứ mười một, ngày mồng một đầu tháng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:

Now in the eleventh year, on the first day of the month, the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ ἑνδεκάτῳ ἔτει μιᾶ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

2 Hỡi con người, Ty-ơ đã nói về Giê-ru-sa-lem rằng: Hay! hay! thành làm cửa của các dân, đã vỡ nát rồi! Nó đã trở về cùng ta; rày nó đã trở nên hoang vu, thì ta sẽ được đầy đầy.

Son of man, because Tyre has said against Jerusalem, Aha, she who was the doorway of the peoples is broken; she is turned over to them; she who was full is made waste;

οὐὲ ἀνθρώπου ἀνθ' ὧν εἶπεν σορ ἐπὶ ἱερουσαλημ εὗγε συνετρίβη ἀπόλωλεν τὰ ἔθνη ἐπεστράφη πρὸς με ἢ πλήρης ἠρήμωται

3 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán rằng: Hỡi Ty-ơ! Này, ta địch cùng mày. Ta sẽ khiến nhiều nước dấy nghịch cùng mày, như sóng biển dấy lên vậy.

For this cause the Lord has said, See, I am against you, O Tyre, and will send up a number of nations against you as the sea sends up its waves.

διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σέ σορ καὶ ἀνάξω ἐπὶ σέ ἔθνη πολλά ὡς ἀναβαίνει ἡ θάλασσα τοῖς κύμασιν αὐτῆς

4 Chúng nó sẽ hủy phá những vách thành Ty-ơ, và Xô-đô tháp của nó; ta sẽ cào bụi, khiến nó làm một vầng đá sạch láng.

And they will give the walls of Tyre to destruction and have its towers broken: and I will take even her dust away from her, and make her an uncovered rock

καὶ καταβαλοῦσιν τὰ τείχη σορ καὶ καταβαλοῦσι τοὺς πύργους σου καὶ λικμήσω τὸν χοῦν αὐτῆς ἀπ' αὐτῆς καὶ δώσω αὐτὴν εἰς λεωπετρίαν

5 Nó sẽ làm một chỗ người ta phơi lưới ở giữa biển; vì Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ta đã phán. Nó sẽ làm mỗi cửa của các nước.

She will be a place for the stretching out of nets in the middle of the sea; for I have said it, says the Lord: and her goods will be given over to the nations.

ψυγμὸς σαγηνῶν ἔσται ἐν μέσῳ θαλάσσης ὅτι ἐγὼ λελάληκα λέγει κύριος καὶ ἔσται εἰς προνομὴν τοῖς ἔθνεσιν

6 Các con gái nó ở đồng ruộng nó sẽ bị giết bằng gươm; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.

And her daughters in the open country will be put to the sword: and they will be certain that I am the Lord.

καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς αἱ ἐν τῷ πεδίῳ μαχαίρα ἀναιρεθήσονται καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ κύριος

- 7 Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ đem Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, là vua của các vua, với những ngựa, những xe, những lính kỵ, cùng đạo quân, và dân đông từ phương bắc đến nghịch cùng thành Ty-rơ.
For this is what the Lord has said: See, I will send up from the north Nebuchadrezzar, king of Babylon, king of kings, against Tyre, with horses and war-carriages and with an army and great numbers of people.
ὅτι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ σέ σορ τὸν ναβουχοδοноσορ βασιλέα βαβυλῶνος ἀπὸ τοῦ βορρᾶ βασιλεὺς βασιλέων ἐστὶν μεθ' ἵππων καὶ ἄρμάτων καὶ ἰππέων καὶ συναγωγῆς ἐθνῶν πολλῶν σφόδρα
- 8 Người sẽ dùng gươm giết các con gái của mày ngoài đồng ruộng, sẽ lập đồn đắp lũy, và xây cái thuẫn lên nghịch cùng mày.
He will put to the sword your daughters in the open country: he will make strong walls against you and put up an earthwork against you, arming himself for war against you.
οὗτος τὰς θυγατέρας σου τὰς ἐν τῷ πεδίῳ μαχαίρα ἀνελεῖ καὶ δώσει ἐπὶ σέ προφυλακὴν καὶ περιουκοδομήσει καὶ ποιήσει ἐπὶ σέ κύκλῳ χάρακα καὶ ἰπερίστασιν ὀπλῶν καὶ τὰς λόγχας αὐτοῦ ἀπέναντί σου δώσει
- 9 Người sẽ đặt máy phá vách thành, và dùng búa phá các tháp mày.
He will put up his engines of war against your walls, and your towers will be broken down by his axes.
τὰ τεῖχη σου καὶ τοὺς πύργους σου καταβαλεῖ ἐν ταῖς μαχαίραις αὐτοῦ
- 10 Ngựa của người nhiều lắm đến nỗi bụi đất che mày đi. Các vách thành mày rung động vì tiếng của lính kỵ, của xe chở đồ, và của xe binh, khi kẻ nghịch vào bởi các cửa mày, như vào trong một thành đã bị thua.
Because of the number of his horses you will be covered with their dust: your walls will be shaking at the noise of the horsemen and of the wheels and of the war-carriages, when he comes through your doorways, as into a town which has been broken open.
ἀπὸ τοῦ πλήθους τῶν ἵππων αὐτοῦ κατακαλύψει σε ὁ κονιορτὸς αὐτῶν καὶ ἀπὸ τῆς φωνῆς τῶν ἰππέων αὐτοῦ καὶ τῶν τροχῶν τῶν ἄρμάτων αὐτοῦ σεισθήσεται τὰ τεῖχη σου εἰσπορευομένου αὐτοῦ τὰς πύλας σου ὡς εἰσπορευόμενος εἰς πόλιν ἐκ πεδίου
- 11 Người sẽ dẫm vó ngựa trên các đường phố mày; người sẽ giết dân mày bằng gươm, và những trụ của sức mạnh mày sẽ bị ném xuống đất.
Your streets will be stamped down by the feet of his horses: he will put your people to the sword, and will send down the pillars of your strength to the earth.
ἐν ταῖς ὁπλαῖς τῶν ἵππων αὐτοῦ καταπατήσουσίν σου πάσας τὰς πλατείας τὸν λαόν σου μαχαίρα ἀνελεῖ καὶ τὴν ὑπόστασίν σου τῆς ἰσχύος ἐπὶ τὴν γῆν κατάξει
- 12 Đoàn, quân nghịch mày sẽ lấy của báu mày, cướp hàng hóa mày, phá đổ vách thành mày; chúng nó sẽ phá đền đài mày, và quăng những đá, gỗ, và bụi đất của mày dưới nước.
They will take by force all your wealth and go off with the goods with which you do trade: they will have your walls broken down and all the houses of your desire given up to destruction: they will put your stones and your wood and your dust deep in the water.
καὶ προνομεύσει τὴν δύναμίν σου καὶ σκυλεύσει τὰ ὑπάρχοντά σου καὶ καταβαλεῖ σου τὰ τεῖχη καὶ τοὺς οἴκους σου τοὺς ἐπιθυμητοὺς καθελεῖ καὶ τοὺς λίθους σου καὶ τὰ ξύλα σου καὶ τὸν χοῦν σου εἰς μέσον τῆς θαλάσσης ἐμβαλεῖ
- 13 Ta sẽ làm cho dứt tiếng hát của mày, và người ta sẽ không còn nghe tiếng đờn cầm của mày nữa.
I will put an end to the noise of your songs, and the sound of your instruments of music will be gone for ever.
καὶ καταλύσει τὸ πλῆθος τῶν μουσικῶν σου καὶ ἡ φωνὴ τῶν ψαλτηρίων σου οὐ μὴ ἀκουσθῆ ἔτι

14 Ta sẽ khiến mây nên vàng đá sạch láng; mây sẽ nên một chỗ người ta phơi lưới, và không được cất dựng lại nữa; vì ta là Đức Giê-hô-va đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

I will make you an uncovered rock: you will be a place for the stretching out of nets; there will be no building you up again: for I the Lord have said it, says the Lord.

καὶ δώσω σε εἰς λεωπετρίαν ψυγμὸς σαγηνῶν ἔσῃ οὐ μὴ οἰκοδομηθῆς ἔτι ὅτι ἐγὼ ἐλάλησα λέγει κύριος

15 Chúa Giê-hô-va phán cùng thành Ty-rơ rằng: Nghe tiếng mây đổ xuống, kẻ bị thương rên siết, sự giết lát làm ra giữa mây, các cù lao nghe vậy, há chẳng rúng động sao?

This is what the Lord has said to Tyre: Will not the sea-lands be shaking at the sound of your fall, when the wounded give cries of pain, when men are put to the sword in you?

διότι τάδε λέγει κύριος κύριος τῆ σαρ οὐκ ἀπὸ φωνῆς τῆς πτώσεώς σου ἐν τῷ στενάξει τραυματίας ἐν τῷ σπάσαι μάχαιραν ἐν μέσῳ σου σεισθήσονται αἱ νῆσοι

16 Hết thấy các quan trưởng miền biển điều xuống khỏi ngai mình; cởi áo châu ra, và lột bỏ những áo thêu. Họ như là mang lấy sự run rẩy và ngồi xuống đất. Họ sẽ sợ sệt luôn, và lấy làm lạ vì cứ mây.

Then all the rulers of the sea will come down from their high seats, and put away their robes and take off their clothing of needlework: they will put on the clothing of grief, they will take their seats on the earth, shaking with fear every minute and overcome with wonder at you.

καὶ καταβήσονται ἀπὸ τῶν θρόνων αὐτῶν πάντες οἱ ἄρχοντες ἐκ τῶν ἐθνῶν τῆς θαλάσσης καὶ ἀφελοῦνται τὰς μίτρας ἀπὸ τῶν κεφαλῶν αὐτῶν καὶ τὸν ἱματισμὸν τὸν ποικίλον αὐτῶν ἐκδώσουσι ἐκστάσει ἐκστήσονται ἐπὶ γῆν καθεδοῦνται καὶ φοβηθήσονται τὴν ἀπώλειαν αὐτῶν καὶ στενάξουσι ἅ ἐπὶ σέ

17 Họ sẽ vì mây hát bài ca thương, mà nói cùng mây rằng: Hỡi thành có tiếng, vững bền ở giữa biển, là chỗ người đi biển ở; nó với dân cư nó làm cho hết thấy người ở đó khiếp sợ, mây bị hủy phá là đường nào!

And they will send up a song of grief for you, and say to you, What destruction has come on you, how are you cut off from the sea, the noted town, which was strong in the sea, she and her people, causing the fear of them to come on all the dry land!

καὶ λήμψονται ἐπὶ σέ θρῆνον καὶ ἐροῦσίν σοι πῶς κατελύθης ἐκ θαλάσσης ἢ πόλις ἢ ἐπαινεστὴ ἢ δοῦσα τὸν φόβον αὐτῆς πᾶσι τοῖς κατοικοῦσιν αὐτήν

18 Bây giờ các cù lao sẽ run rẩy nơi ngày mây đổ nát, và các cù lao trong biển sẽ kinh khiếp về sự diệt mất của mây!

Now the sea-lands will be shaking in the day of your fall; and all the ships on the sea will be overcome with fear at your going.

καὶ φοβηθήσονται αἱ νῆσοι ἀφ' ἡμέρας πτώσεώς σου

19 Thật thế, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi ta sẽ làm cho mây ra thành hoang vu, như những thành không có dân ở; khi ta sẽ khiến sóng của vực sâu phủ lên trên mây, và các dòng nước lớn che lấp mây,

For this is what the Lord has said: I will make you a waste town, like the towns which are unpeopled; when I make the deep come upon you, covering you with great waters.

ὅτι τάδε λέγει κύριος κύριος ὅταν δῶ σε πόλιν ἡρημομένην ὡς τὰς πόλεις τὰς μὴ κατοικηθησομένας ἐν τῷ ἀναγαγεῖν με ἐπὶ σέ τὴν ἄβυσσον καὶ κατακαλύψῃ σε ὕδωρ πολὺ

- 20 **bấy giờ ta sẽ khiến mây với những kẻ đã xuống hố đến cùng dân đời xưa. Ta sẽ khiến mây ở trong những nơi rất thấp của đất, trong những chỗ hoang vu từ đời xưa, với những kẻ đã xuống hố, hầu cho mây không có dân ở nữa; song ta sẽ đặt vinh hiển trong đất người sống.**
Then I will make you go down with those who go down into the underworld, to the people of the past, causing your living-place to be in the deepest parts of the earth, in places long unpeopled, with those who go down into the deep, so that there will be no one living in you; and you will have no glory in the land of the living.
καὶ καταβιβάσω σε πρὸς τοὺς καταβαίνοντας εἰς βόθρον πρὸς λαὸν αἰῶνος καὶ κατοικιῶ σε εἰς βάθη τῆς γῆς ὡς ἔρημον αἰώνιον μετὰ καταβαινόντων εἰς βόθρον ὅπως μὴ κατοικηθῆς μηδὲ ἀνασταθῆς ἐπὶ γῆς ζῶης
- 21 **Ta sẽ dùng mây làm một sự kinh khiếp. Mây sẽ không còn nữa; và dầu người ta tìm mây, sẽ không hề thấy mây nữa, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**
I will make you a thing of fear, and you will come to an end: even if you are looked for, you will not be seen again for ever, says the Lord.
ἀπόλειάν σε δώσω καὶ οὐχ ὑπάρξεις ἔτι εἰς τὸν αἰῶνα λέγει κύριος κύριος
- 1 **Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:**
The word of the Lord came to me again, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2 **Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về thành Ty-ơ.**
And you, son of man, make a song of grief for Tyre;
ὡς ἀνθρώπου λαβὲ ἐπὶ σορ θρήνον
- 3 **Hãy nói cùng thành Ty-ơ rằng: Hỡi mây là thành nơi cửa biển, buôn bán với các dân của nhiều cù lao, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Ty-ơ, mây có nói: Ta là sự tốt đẹp trọn vẹn.**
And say to Tyre, O you who are seated at the doorway of the sea, trading for the peoples with the great sea-lands, these are the words of the Lord: You, O Tyre, have said, I am a ship completely beautiful.
καὶ ἔρεις τῇ σορ τῇ κατοικούσῃ ἐπὶ τῆς εἰσόδου τῆς θαλάσσης τῷ ἐμπορίῳ τῶν λαῶν ἀπὸ νήσων πολλῶν τάδε λέγει κύριος τῇ σορ σὺ εἶπας ἐγὼ περιέθηκα ἑμαυτῇ κάλλος μου
- 4 **Bờ cõi mây ở trong lòng biển; những kẻ xây dựng mây đã làm cho mây nên một thành tốt đẹp trọn vẹn.**
Your builders have made your outlines in the heart of the seas, they have made you completely beautiful.
ἐν καρδίᾳ θαλάσσης τῷ βεελιμ υἱοὶ σου περιέθηκάν σοι κάλλος
- 5 **Họ đã ghép ván của mây bằng cây tùng của Sê-nia; lấy cây bách của Li-ban đặng làm cột buồm cho mây;**
They have made all your boards of fir-trees from Senir: they have taken cedars from Lebanon to make the supports for your sails.
κέδρος ἐκ σανιρ ὠκοδομήθη σοι ταινίαι σανίδων κυπαρίσσου ἐκ τοῦ λιβάνου ἐλήμφθησαν τοῦ ποιῆσαί σοι ἰστοὺς ἐλατίνους
- 6 **làm chèo của mây bằng cây dẻ của Ba-san; lấy cây hoàng dương của đảo Kít-tim làm ván lợp, và cần bằng ngà voi.**
Of oak-trees from Bashan they have made your driving blades; they have made your floors of ivory and boxwood from the sea-lands of Kittim.
ἐκ τῆς βασανίτιδος ἐποίησαν τὰς κόπας σου τὰ ἱερά σου ἐποίησαν ἐξ ἐλέφαντος οἴκους ἀλσώδεις ἀπὸ νήσων τῶν χεττιυ

- 7 Vải gai mịn có thêu của Ê-díp-tô dùng mà buồm, để làm cờ xí cho mây; vải sắc tím sắc xanh của các cù lao Ê-li-sa dùng làm màn cháng.
The best linen with needlework from Egypt was your sail, stretched out to be a flag for you; blue and purple from the sea-lands of Elishah gave you shade.
 βύσσος μετὰ ποικιλίας ἐξ αἰγύπτου ἐγένετό σοι στρωμνὴ τοῦ περιθεῖναι σοι δόξαν καὶ περιβαλεῖν σε ὑάκινθον καὶ πορφύραν ἐκ τῶν νήσων εἰσαι καὶ ἐγένετο περιβόλαιά σου
- 8 Dân cư Si-đôn và A-vát là bạn chèo của mây; hỡi Ty-ro, những người khôn ngoan trong mây làm kẻ cầm lái của mây.
The people of Zidon and Arvad were your boatmen; the wise men of Zemer were in you; they were guiding your ships;
 καὶ οἱ ἄρχοντές σου οἱ κατοικοῦντες σιδῶνα καὶ ἀράδιοι ἐγένοντο κωπηλάται σου οἱ σοφοί σου σορ οἱ ἦσαν ἐν σοί οὗτοι κυβερνῆται σου
- 9 Các trưởng lão ở Ghê-banh và người thông thái xứ ấy, thì mây dùng để tu bổ chỗ hư hỏng của tàu mây. Hết thấy những tàu biển cùng thủy thủ nó đều ở trong mây, đặng đổi lấy hàng hóa của mây.
The responsible men of Gebal and its wise men were in you, making your boards watertight: all the ships of the sea with their seamen were in you trading in your goods.
 οἱ πρεσβύτεροι βυβλίων καὶ οἱ σοφοὶ αὐτῶν ἦσαν ἐν σοί οὗτοι ἐνίσχουν τὴν βουλὴν σου καὶ πάντα τὰ πλοῖα τῆς θαλάσσης καὶ οἱ κωπηλάται αὐτῶν ἐγένοντό σοι ἐπὶ δυσμᾶς δυσμῶν
- 10 Người Phe-ro-so, người Lút, người Phút, làm lính chiến trong đạo binh mây. Chúng nó treo thuẫn và mũ trụ trong mây, và làm nên sự đẹp đẽ của mây.
Cush and Lud and Put were in your army, your men of war, hanging up their body-covers and head-dresses of war in you: they gave you your glory.
 πέρσαι καὶ λυδοὶ καὶ λίβυες ἦσαν ἐν τῇ δυνάμει σου ἄνδρες πολεμισταὶ σου πέλτας καὶ περικεφαλαίας ἐκρέμασαν ἐν σοί οὗτοι ἔδωκαν τὴν δόξαν σου
- 11 Những người A-vát cùng quân lính riêng của mây đây vách thành mây, những người mạnh mẽ thì ở trên các tháp; chúng nó treo thuẫn chung quanh vách thành mây, và làm sự đẹp đẽ trọn vẹn của mây.
The men of Arvad in your army were on your walls, and were watchmen in your towers, hanging up their arms on your walls round about; they made you completely beautiful.
 υἱοὶ ἀραδίων καὶ ἡ δυνάμις σου ἐπὶ τῶν τειχέων σου φύλακες ἐν τοῖς πύργοις σου ἦσαν τὰς φαρέτρας αὐτῶν ἐκρέμασαν ἐπὶ τῶν ὄρμων σου κύκλῳ οὗτοι ἐτελείωσάν σου τὸ κάλλος
- 12 Những dân ở thành Ta-rê-si buôn bán với mây đủ mọi thứ của cải, lấy bạc, sắt, thiếc, chì mà đổi đồ hàng hóa của mây.
Tarshish did business with you because of the great amount of your wealth; they gave silver, iron, tin, and lead for your goods.
 καρχηδόνιοι ἔμποροὶ σου ἀπὸ πλήθους πάσης ἰσχύος σου ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ σίδηρον καὶ κασσίτερον καὶ μόλυβον ἔδωκαν τὴν ἀγορὰν σου
- 13 Các dân ở Gia-van, ở Tu-banh và ở Mê-siéc buôn bán với mây, đổi lấy hàng hóa mây thì cho mây những tôi mọi và đồ bằng đồng.
Javan, Tubal, and Meshech were your traders; they gave living men and brass vessels for your goods.
 ἡ ἑλλάς καὶ ἡ σύμπασα καὶ τὰ παρατείνοντα οὗτοι ἐνεπορεύοντό σοι ἐν ψυχαῖς ἀνθρώπων καὶ σκεύη χαλκᾶ ἔδωκαν τὴν ἐμπορίαν σου

- 14 Những người của nhà Tô-ga-ma đem ngựa, ngựa chiến, la, mà đổi lấy đồ hàng của mày.
The people of Togarmah gave horses and war-horses and transport beasts for your goods.
 ἐξ οἴκου θεργαμα ἵππους καὶ ἰππεῖς ἔδωκαν ἀγοράν σου
- 15 Những người Đê-đan là bạn hàng mày; sự buôn bán của nhiều cù lao ở trong tay mày, đem cho mày những ngà voi, gỗ mun, mà đổi lấy hàng hóa.
The men of Rodan were your traders: a great number of sea-lands did business with you: they gave you horns of ivory and ebony as an offering.
 υἱοὶ ῥοδίων ἔμποροί σου ἀπὸ νήσων ἐπλήθυναν τὴν ἐμπορίαν σου ὀδόντας ἑλεφαντίνους καὶ τοῖς εἰσαγομένοις ἀντεδίδους τοὺς μισθοὺς σου
- 16 Vì tay mày chế tạo rất nhiều, nên Sy-ri buôn bán với mày, và lấy bích ngọc, vải điều, đồ thêu, vải gai mịn, san hô, hồng ngọc mà đổi hàng của mày.
Edom did business with you because of the great number of things which you made; they gave emeralds, purple, and needlework, and the best linen and coral and rubies for your goods.
 ἀνθρώπους ἐμπορίαν σου ἀπὸ πλήθους τοῦ συμμίκτου σου στακτὴν καὶ ποικίλματα ἐκ θαρσις καὶ ραμωθ καὶ χορχορ ἔδωκαν τὴν ἀγοράν σου
- 17 Giu-đa và đất Y-sơ-ra-ên cũng buôn bán với mày, thì đem cho mày những lúa mì ở Min-nít, bánh ngọt, mật ong, dầu, và nhũ hương.
Judah and the land of Israel were your traders; they gave grain of Minnith and sweet cakes and honey and oil and perfume for your goods.
 ἰουδας καὶ οἱ υἱοὶ τοῦ ἰσραηλ οὗτοι ἔμποροί σου ἐν σίτου πράσει καὶ μύρων καὶ κασίας καὶ πρῶτον μέλι καὶ ἔλαιον καὶ ῥητίνην ἔδωκαν εἰς τὸν σὺ μμικτόν σου
- 18 Bởi tay mày chế ra nhiều đồ, của cải đầy dẫy, nên Đa-mách lấy rượu nho ở Hên bôn và lông chiên trắng của nó mà đổi chác cùng mày.
Damascus did business with you because of the great amount of your wealth, with wine of Helbon and white wool.
 δαμασκὸς ἔμπορός σου ἐκ πλήθους πάσης δυνάμεώς σου οἴνος ἐκ χελβων καὶ ἔρια ἐκ μιλήτου
- 19 Vê-đan và Gia-van đem chỉ đổi lấy hàng hóa mày; trong hàng hóa đó có sắt sáng, nhục quế, và xương bò.
... for your goods: they gave polished iron and spices for your goods.
 καὶ οἶνον εἰς τὴν ἀγοράν σου ἔδωκαν ἐξ ἀσηλ σίδηρος εἰργασμένος καὶ τροχὸς ἐν τῷ συμμίκτῳ σου ἐστὶν
- 20 Những người ở Đê-đan buôn với mày bằng thứ vải hoa để phủ trên ngựa.
Dedan did trade with you in cloths for the backs of horses.
 δαιδαν ἔμποροί σου μετὰ κτηνῶν ἐκλεκτῶν εἰς ἄρματα
- 21 Người A-rập vào mọi quan trưởng ở Kê-đa buôn bán với mày, và đem đến cho mày những chiên con, chiên đực, và dê đực.
Arabia and all the rulers of Kedar did business with you; in lambs and sheep and goats, in these they did business with you.
 ἡ ἀραβία καὶ πάντες οἱ ἄρχοντες κηδαρ οὗτοι ἔμποροί σου διὰ χειρός σου καμήλους καὶ κριοῦς καὶ ἀμνοῦς ἐν οἷς ἐμπορεύονται σε
- 22 Những con buôn ở Sê-ba và Ra -a-ma buôn bán với mày, lấy mọi thứ hương tốt nhất, mọi thứ đá quý và vàng mà đổi lấy hàng hóa mày.
The traders of Sheba and Raamah did trade with you; they gave the best of all sorts of spices and all sorts of stones of great price and gold for your goods.
 ἔμποροι σαβα καὶ ραγμα οὗτοι ἔμποροί σου μετὰ πρώτων ἡδυσμάτων καὶ λίθων χρηστῶν καὶ χρυσίον ἔδωκαν τὴν ἀγοράν σου

- 23 Ha-ran, Can nê, và Ê-đen, những con buôn ở Sê-ba, A-si-ri và Kin-mát đều là bạn hàng của mày;
Haran and Canneh and Eden, the traders of Asshur and all the Medes:
χαρραν και χαννα οὔτοι ἔμποροι σου ασσουρ και χαρμαν ἔμποροι σου
- 24 chúng nó buôn bán với mày những làng trọng thể: áo màu tía và thêu, vải quí báu xếp trong hòm, dây bện, ván bằng gỗ hương bách.
These were your traders in beautiful robes, in rolls of blue and needlework, and in chests of coloured cloth, corded with cords and made of cedar-wood, in them they did trade with you.
φέροντες ἐμπορίαν ὑάκινθον και θησαυροὺς ἐκλεκτοὺς δεδεμένους σχοινίοις και κυπαρίσσινα
- 25 Các thuyền Ta-rê-si vì sự buôn mày mà chở chạy, và mày được đầy dẫy cùng được vinh hiển cả thể trong lòng biển.
Tarshish ships did business for you in your goods: and you were made full, and great was your glory in the heart of the seas.
πλοῖα ἐν αὐτοῖς καρχηδόνοι ἔμποροι σου ἐν τῷ πλήθει ἐν τῷ συμμίκτῳ σου και ἐνεπλήσθης και ἐβαρύνθης σφόδρα ἐν καρδίᾳ θαλάσσης
- 26 Nhưng mà những tay chèo của mày đã dẫn mày trên nước lớn, và gió đông đã đập nát mày trong lòng biển.
Your boatmen have taken you into great waters: you have been broken by the east wind in the heart of the seas.
ἐν ὕδατι πολλῷ ἤγόν σε οἱ κωπηλάται σου τὸ πνεῦμα τοῦ νότου συνέτριψέν σε ἐν καρδίᾳ θαλάσσης
- 27 Đến ngày hủy phá của mày, thì của cải, hàng hóa, việc buôn bán của mày, thủy thủ và kẻ coi hoa tiêu của mày, những kẻ tu bổ chỗ hư hỏng của tàu bè mày, những kẻ buôn bán hàng hóa với mày, hết thấy lính chiến của mày ở trong mày, cả đoàn dân đông đầy giữa mày, đều sẽ ngã xuống trong lòng biển.
Your wealth and your goods, the things in which you do trade, your seamen and those guiding your ships, those who make your boards watertight, and those who do business with your goods, and all your men of war who are in you, with all who have come together in you, will go down into the heart of the seas in the day of your downfall.
ἦσαν δυνάμεις σου και ὁ μισθός σου και τῶν συμμίκτων σου και οἱ κωπηλάται σου και οἱ κυβερνήται σου και οἱ σύμβουλοι σου και οἱ σύμμικτοί σου ἐκ τῶν συμμίκτων σου και πάντες οἱ ἄνδρες οἱ πολεμισταί σου οἱ ἐν σοὶ και πᾶσα ἡ συναγωγή σου ἐν μέσῳ σου πεσοῦνται ἐν καρδίᾳ θαλάσσης ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς πτώσεώς σου
- 28 Bỡi tiếng kêu của những kẻ coi hoa tiêu, các xóm chung quanh mày đều run rẩy;
At the sound of the cry of your ships' guides, the boards of the ship will be shaking.
πρὸς τὴν φωνὴν τῆς κραυγῆς σου οἱ κυβερνήται σου φόβῳ φοβηθήσονται
- 29 hết thấy những kẻ cầm chèo, hết thấy những thủy thủ, hết thấy những kẻ coi hoa tiêu ngoài biển đều xuống khỏi tàu mình và đứng vững trên đất.
And all the boatmen, the seamen and those who are expert at guiding a ship through the sea, will come down from their ships and take their places on the land;
και καταβήσονται ἀπὸ τῶν πλοίων πάντες οἱ κωπηλάται σου και οἱ ἐπιβάται και οἱ πρωρεῖς τῆς θαλάσσης ἐπὶ τὴν γῆν στήσονται
- 30 Chúng nó sẽ làm vang tiếng than khóc mày, và trời tiếng kêu la cay đắng vì mày; chúng nó ném bụi trên đầu mình, và lăn lóc trong tro.
And their voices will be sounding over you, and crying bitterly they will put dust on their heads, rolling themselves in the dust:
και ἀλαλάξουσιν ἐπὶ σὲ τῇ φωνῇ αὐτῶν και κεκράζονται πικρὸν και ἐπιθήσουσιν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτῶν γῆν και σποδὸν ὑποστρώσονται

- 32 Nhon lòng chúng nó đau thương, thì làm một bài ca thương về mày, và than rằng: Ai sánh với thành Ty-ơ, là thành bây giờ đã vắng lặng giữa biển?
 And in their weeping they will make a song of grief for you, sorrowing over you and saying, Who is like Tyre, who has come to an end in the deep sea?
 και λήμψονται οἱ υἱοὶ αὐτῶν ἐπὶ σὲ θρήνον καὶ θρήνημά σοι
- 33 Thuở hàng hóa mày ra khỏi các biển, mày làm cho no đủ nhiều dân. Bởi sự giàu có và sự buôn bán của mày thịnh vượng lên, thì làm giàu cho các vua trên đất.
 When your goods went out over the seas, you made numbers of peoples full; the wealth of the kings of the earth was increased with your great wealth and all your goods.
 πόσον τινὰ εὗρες μισθὸν ἀπὸ τῆς θαλάσσης ἐνέπλησας ἔθνη ἀπὸ τοῦ πλήθους σου καὶ ἀπὸ τοῦ συμμίκτου σου ἐπλούτισας πάντας βασιλεῖς τῆς γῆς
- 34 Bây giờ, kìa mày đã tan nát vì các biển, chìm dưới nước sâu; sự buôn bán và dân chúng của mày đều cùng mày chìm đắm.
 Now that you are broken by the seas in the deep waters, your goods and all your people will go down with you.
 νῦν συνετρίβης ἐν θαλάσῃ ἐν βάθει ὕδατος ὁ σύμμικτός σου καὶ πᾶσα ἡ συναγωγή σου ἐν μέσῳ σου ἔπεσον πάντες οἱ κωπηλάται σου
- 35 Hết thấy những dân ở các cù lao đều vì có mày mà sững sờ, các vua chúng nó đều khiếp sợ, sắc mặt lo buồn.
 All the people of the sea-lands are overcome with wonder at you, and their kings are full of fear, their faces are troubled.
 πάντες οἱ κατοικοῦντες τὰς νήσους ἐστύγνασαν ἐπὶ σὲ καὶ οἱ βασιλεῖς αὐτῶν ἐκστάσει ἐξέστησαν καὶ ἐδάκρυσεν τὸ πρόσωπον αὐτῶν
- 36 Những con buôn lập nghiệp trong các dân xỉ bánng mày. Mày đã trở nên có kinh khiếp, đòi đòi mày sẽ không còn nữa!
 Those who do business among the peoples make sounds of surprise at you; you have become a thing of fear, you have come to an end for ever.
 ἔμποροι ἀπὸ ἐθνῶν ἐσύρισάν σε ἀπόλεια ἐγένου καὶ οὐκέτι ἔση εἰς τὸν αἰῶνα
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 The word of the Lord came to me again, saying,
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2 Hỡi con người, hãy nói cùng vua Ty-ơ rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì lòng ngươi đã tự cao, và ngươi nói rằng: Ta là một vị thần, ta ngồi ở trên ngai Đức Chúa Trời, ở giữa các biển; đầu lòng ngươi tự cao lên bằng lòng Đức Chúa Trời, ngươi còn là loài người, không phán là Đức Chúa Trời.
 Son of man, say to the ruler of Tyre, This is what the Lord has said: Because your heart has been lifted up, and you have said, I am a god, I am seated on the seat of God in the heart of the seas; but you are man and not God, though you have made your heart as the heart of God:
 και σὺ υἱὲ ἀνθρώπου εἰπὸν τῷ ἄρχοντι τύρου τάδε λέγει κύριος ἀνθ' ὧν ὑψώθη σου ἡ καρδία καὶ εἶπας θεὸς εἰμι ἐγὼ κατοικίαν θεοῦ κατέκηκα ἐν καρδίᾳ θαλάσσης σὺ δὲ εἶ ἀνθρώπος καὶ οὐ θεὸς καὶ ἔδωκας τὴν καρδίαν σου ὡς καρδίαν θεοῦ
- 3 Này, ngươi khôn hơn Đa-ni-ên; chẳng có sự mầu nhiệm nào giấu kín khỏi ngươi!
 See, you are wiser than Daniel; there is no secret which is deeper than your knowledge:
 μὴ σοφώτερος εἶ σὺ τοῦ δανηλ σοφοὶ οὐκ ἐπαίδευσάν σε τῇ ἐπιστήμῃ αὐτῶν

- 4** Người đã được giàu có bởi sự khôn ngoan và thông sáng của mình; đã thu chứa vàng bạc trong kho tàng người;
By your wisdom and deep knowledge you have got power for yourself, and put silver and gold in your store-houses:
 μὴ ἐν τῇ ἐπιστήμῃ σου ἢ ἐν τῇ φρονήσει σου ἐποίησας σεαυτῷ δύναμιν καὶ χρυσίον καὶ ἀργύριον ἐν τοῖς θησαυροῖς σου
- 5** bởi sự thông thạo và sự buôn bán mình, thì người đã làm cho sự giàu có mình tấn tới. Vậy lòng người đã đem lên vì có sự giàu có của người.
By your great wisdom and by your trade your power is increased, and your heart is lifted up because of your power:
 ἐν τῇ πολλῇ ἐπιστήμῃ σου καὶ ἐμπορία σου ἐπλήθυνας δύνάμιν σου ὑψώθη ἡ καρδία σου ἐν τῇ δυνάμει σου
- 6** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì lòng người tự cao lên lười biếng lòng Đức Chúa Trời,
For this cause the Lord has said: Because you have made your heart as the heart of God,
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπειδὴ δέδωκας τὴν καρδίαν σου ὡς καρδίαν θεοῦ
- 7** cho nên, này, ta sẽ khiến những người ngoại quốc hung bạo hơn hết trong các dân, nổi dậy nghịch cùng người; chúng nó sẽ rút gươm nghịch cùng sự khôn sáng hoa mỹ người, và làm ô uế sự vinh hiển người.
See, I am sending against you strange men, feared among the nations: they will let loose their swords against your bright wisdom, they will make your glory a common thing.
 ἀντὶ τούτου ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ σὲ ἄλλοτρίους λοιμοὺς ἀπὸ ἐθνῶν καὶ ἐκκενώσουσιν τὰς μαχαίρας αὐτῶν ἐπὶ σὲ καὶ ἐπὶ τὸ κάλλος τῆς ἐπιστήμης σου καὶ στρώσουσιν τὸ κάλλος σου εἰς ἀπώλειαν
- 8** Chúng nó sẽ xô người xuống hầm hố và người sẽ chết trong lòng biển, như người bị giết.
They will send you down to the underworld, and your death will be the death of those who are put to the sword in the heart of the seas.
 καὶ καταβιάσουσίν σε καὶ ἀποθανῆ θανάτῳ τραυματιῶν ἐν καρδίᾳ θαλάσσης
- 9** Trước mặt kẻ giết người, người còn dám nói rằng: Ta là Đức Chúa Trời chẳng? Khi ấy người ở trong tay của kẻ làm người bị thương, thì người là loài người, chẳng phải là Đức Chúa Trời.
Will you say, in the face of those who are taking your life, I am God? but you are man and not God in the hands of those who are wounding you.
 μὴ λέγων ἐρεῖς θεός εἰμι ἐγὼ ἐνώπιον τῶν ἀναιρούντων σε σὺ δὲ εἶ ἄνθρωπος καὶ οὐ θεός ἐν πλήθει
- 10** Người sẽ chết bởi tay người ngoại quốc như những kẻ chưa chịu cắt bì. Chúa Giê-hô-va phán rằng: Ấy ch nh ta đã nói như vậy.
Your death will be the death of those who are without circumcision, by the hands of men from strange lands: for I have said it, says the Lord.
 ἀπεριτμητῶν ἀπολῆ ἐν χερσὶν ἄλλοτρίων ὅτι ἐγὼ ἐλάλησα λέγει κύριος
- 11** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
Then the word of the Lord came to me, saying,
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

- 12** Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về vua Ty-ơ và nói cùng người rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Người gồm đủ tất cả, đầy sự khôn ngoan, tốt đẹp trọn vẹn.
Son of man, make a song of grief for the king of Tyre, and say to him, This is what the Lord has said: You are all-wise and completely beautiful; υιὲ ἀνθρώπου λαβὲ θρήνον ἐπὶ τὸν ἄρχοντα τύρου καὶ εἰπὸν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος κύριος σὺ ἀποσφράγισμα ὁμοιώσεως καὶ στέφανος κάλλους
- 13** Người vốn ở trong Ê-đen, là vườn của Đức Chúa Trời. Người đã có đầy mình mọi thứ ngọc báu, là ngọc mã não, ngọc vàng lợt, ngọc kim cương, ngọc thủy thương, ngọc sắc biếc, ngọc bích, ngọc sắc chàm, ngọc sắc xanh, ngọc thông hành, cùng vàng nũa. Nghề làm ra trông cơm ông sáo thuộc về người; từ ngày người mới được dựng nên đã sẵn sàng rồi.
You were in Eden, the garden of God; every stone of great price was your clothing, the sardius, the topaz, and the diamond, the beryl, the onyx, and the jasper, the emerald and the carbuncle: your store-houses were full of gold, and things of great price were in you; in the day when you were made they were got ready.
ἐν τῇ τρυφῇ τοῦ παραδείσου τοῦ θεοῦ ἐγενήθης πᾶν λίθων χρηστὸν ἐνδέδεσαι σάρδιον καὶ τοπάζιον καὶ σμάραγδον καὶ ἄνθρακα καὶ σάπφειρον καὶ ἰάσπιν καὶ ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ λιγύριον καὶ ἀχάτην καὶ ἀμέθυστον καὶ χρυσόλιθον καὶ βηρύλλιον καὶ ὄνυχιον καὶ χρυσοῦ ἐπέπλησας τοὺς θησαυροὺς σου καὶ τὰς ἀποθήκας σου ἐν σοὶ ἀφ' ἧς ἡμέρας ἐκτίσθης σὺ
- 14** Người là một chê-ru-bin được xúc dầu đương che phủ; ta đã lập người lên trên hòn núi thánh của Đức Chúa Trời; người đã đi dạo giữa các hòn ngọc sáng như lửa.
I gave you your place with the winged one; I put you on the mountain of God; you went up and down among the stones of fire.
μετὰ τοῦ χερουβ ἔθηκά σε ἐν ὄρει ἁγίῳ θεοῦ ἐγενήθης ἐν μέσῳ λίθων πυρίνων
- 15** Đường lối người trọn vẹn từ ngày người được dựng nên, cho đến lúc thấy sự gian ác trong người.
There has been no evil in your ways from the day when you were made, till sin was seen in you.
ἐγενήθης ἄμωμος σὺ ἐν ταῖς ἡμέραις σου ἀφ' ἧς ἡμέρας σὺ ἐκτίσθης ἕως εὐρέθη τὰ ἀδικήματα ἐν σοὶ
- 16** Nhưn người buôn bán thanh lợi, lòng người đầy sự hung dữ, và người đã phạm tội; vậy ta đã xô người như là vật ô uế xuống khỏi núi Đức Chúa Trời; hỡi chê-ru-bin che phủ kia, ta diệt người giữa các hòn ngọc sáng như lửa!
Through all your trading you have become full of violent ways, and have done evil: so I sent you out shamed from the mountain of God; the winged one put an end to you from among the stones of fire.
ἀπὸ πλήθους τῆς ἐμπορίας σου ἐπέπλησας τὰ ταμεία σου ἀνομίας καὶ ἡμαρτες καὶ ἐτραυματίσθης ἀπὸ ὄρους τοῦ θεοῦ καὶ ἤγαγέν σε τὸ χερουβ ἐκ μέσου λίθων πυρίνων
- 17** Lòng người đã kiêu ngạo vì sự đẹp người, và sự vinh hiển của người làm cho người làm hư khôn ngoan mình. Ta đã xô người xuống đất, đặt người trước mặt các vua, cho họ xem thấy.
Your heart was lifted up because you were beautiful, you made your wisdom evil through your sin: I have sent you down, even to the earth; I have made you low before kings, so that they may see you.
ὕψωθή ἡ καρδία σου ἐπὶ τῷ κάλλει σου διεφθάρη ἡ ἐπιστήμη σου μετὰ τοῦ κάλλους σου διὰ πλήθος ἁμαρτιῶν σου ἐπὶ τὴν γῆν ἔρριψά σε ἐναντίον βασιλέων ἕδωκά σε παραδειγματισθῆναι

- 18 Ngươi đã làm ô uế nơi thánh ngươi bởi tội ác ngươi nhiều quá và bởi sự buôn bán ngươi không công bình; ta đã khiến lửa ra từ giữa ngươi; nó đã thiêu đốt ngươi, và ta đã làm cho ngươi trở nên tro trên đất, trước mặt mọi kẻ xem thấy.
 By all your sin, even by your evil trading, you have made your holy places unclean; so I will make a fire come out from you, it will make a meal of you, and I will make you as dust on the earth before the eyes of all who see you.
 διὰ τὸ πλῆθος τῶν ἁμαρτιῶν σου καὶ τῶν ἀδικιῶν τῆς ἐμπορίας σου ἐβεβήλωσας τὰ ἱερά σου καὶ ἐξάξω πῦρ ἐκ μέσου σου τοῦτο καταφάγεται σε καὶ δώσω σε εἰς σποδὸν ἐπὶ τῆς γῆς σου ἐναντίον πάντων τῶν ὀρώντων σε
- 19 Hết thấy những kẻ biết ngươi trong các dân sẽ sửng sò về ngươi. Kia, ngươi đã trở nên một cứ kinh khiếp, đời đời ngươi sẽ không còn nữa.
 All who have knowledge of you among the peoples will be overcome with wonder at you: you have become a thing of fear, and you will never be seen again.
 καὶ πάντες οἱ ἐπιστάμενοί σε ἐν τοῖς ἔθνεσιν στυγνάσουσιν ἐπὶ σέ ἀπόλεια ἐγένου καὶ οὐχ ὑπάρξεις ἔτι εἰς τὸν αἰῶνα
- 20 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 And the word of the Lord came to me, saying,
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 21 Hỡi con người, hãy xây mặt về phía Si-đôn, và nói tiên tri nghịch cùng nó.
 Son of man, let your face be turned to Zidon, and be a prophet against it, and say,
 οὐὲ ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ σιδῶνα καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτήν
- 22 Ngươi khá nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Si-đôn, này, ta nghịch cùng mày; ta muốn làm sáng danh ta ở giữa mày. Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ làm sự phán xét và tỏ mình ra thánh trong nó.
 These are the words of the Lord: See, I am against you, O Zidon; and I will get glory for myself in you: and they will be certain that I am the Lord, when I send my punishments on her, and I will be seen to be holy in her.
 καὶ εἰπὸν τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σέ σιδῶν καὶ ἐνδοξασθήσομαι ἐν σοὶ καὶ γνώσῃ ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐν τῷ ποιῆσαί με ἐν σοὶ κρίματα καὶ ἀγασθήσομαι ἐν σοὶ
- 23 Ta sẽ sai ôn dịch đến giữa nó, và sẽ có máu trong các đường phố nó. Những kẻ bị thương sẽ ngã xuống giữa nó, vì gươm sẽ đổ trên nó từ bên; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
 And I will send on her disease and blood in her streets; and the wounded will be falling in the middle of her, and the sword will be against her on every side; and they will be certain that I am the Lord.
 αἷμα καὶ θάνατος ἐν ταῖς πλατείαις σου καὶ πεσοῦνται τετραυματισμένοι ἐν μαχαίραις ἐν σοὶ περικύκλω σου καὶ γνώσονται διότι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 24 Vừa lúc ấy, sẽ không có chà chuôm hay châm chích, gai góc hay đau đớn cho nhà Y-sơ-ra-ên, trong những kẻ ở chung quanh dân ấy, và dãi dân ấy y cách khinh dể. Bây giờ chúng nó sẽ biết ta là Chúa Giê-hô-va.
 And there will no longer be a plant with sharp points wounding the children of Israel, or a thorn troubling them among any who are round about them, who put shame on them; and they will be certain that I am the Lord.
 καὶ οὐκ ἔσονται οὐκέτι τῷ οἴκῳ τοῦ Ἰσραὴλ σκόλοψ πικρίας καὶ ἄκανθα ὀδύνης ἀπὸ πάντων τῶν περικύκλω αὐτῶν τῶν ἀτιμασάντων αὐτούς καὶ γινώσκονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος

- 25** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi ta đã nhóm nhà Y-sơ-ra-ên lại từ giữa các dân mà chúng nó đã bị tan tác trong đó, và ta đã tỏ mình ra thánh giữa chúng nó trước mắt các dân, thì chúng nó sẽ ở trong đất mình mà ta đã ban cho tôi tớ ta là Gia-cóp.
This is what the Lord has said: When I have got together the children of Israel from the peoples among whom they are wandering, and have been made holy among them before the eyes of the nations, then they will have rest in the land which is theirs, which I gave to my servant Jacob
τάδε λέγει κύριος κύριος καὶ συνάξω τὸν Ἰσραὴλ ἐκ τῶν ἐθνῶν οὓς διεσκορπίσθησαν ἐκεῖ καὶ ἁγιασθήσονται ἐν αὐτοῖς ἐνώπιον τῶν λαῶν καὶ τῶν ἐθνῶν καὶ κατοικήσουσιν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν ἣν δέδωκα τῷ δούλῳ μου Ἰακώβ
- 26** Chúng nó sẽ ở đó yên ổn, sẽ cất nhà và trồng vườn nho. Chúng nó sẽ ở đó yên ổn, khi ta đã làm sự phán xét ta nghịch cùng những kẻ ở chung quanh chúng nó, là kẻ đả chúng nó cách khinh dể; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình.
And they will be safe there, building houses and planting vine-gardens and living without fear; when I have sent my punishments on all those who put shame on them round about them; and they will be certain that I am the Lord their God.
καὶ κατοικήσουσιν ἐπ' αὐτῆς ἐν ἐλπίδι καὶ οἰκοδομήσουσιν οἰκίας καὶ φυτεύσουσιν ἀμπελῶνας καὶ κατοικήσουσιν ἐν ἐλπίδι ὅταν ποιήσω κρίμα ἐν πᾶσιν τοῖς ἀτιμιάσασιν αὐτοὺς ἐν τοῖς κύκλῳ αὐτῶν καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν καὶ ὁ θεὸς τῶν πατέρων αὐτῶν
- 1** Năm thứ mười, tháng mười, ngày mười hai, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:
In the tenth year, in the tenth month, on the twelfth day of the month, the word of the Lord came to me, saying,
ἐν τῷ ἔτει τῷ δεκάτῳ ἐν τῷ δεκάτῳ μηνὶ μιᾶ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt nghịch cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, mà nói tiên tri nghịch cùng người và cùng cả Ê-díp-tô nữa.
Son of man, let your face be turned against Pharaoh, king of Egypt, and be a prophet against him and against all Egypt:
οὐ ἐνανθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ φαραῶ βασιλεῖα αἰγύπτου καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτὸν καὶ ἐπ' αἴγυπτον ὅλην
- 3** Hãy nói mà rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, này, ta nghịch cùng người, người là con vật quái gở nằm giữa các sông mình, mà rằng: Sông của ta thuộc về ta, ấy là ta đã làm nên cho ta.
Say to them, These are the words of the Lord: See, I am against you, Pharaoh, king of Egypt, the great river-beast stretched out among his Nile streams, who has said, The Nile is mine, and I have made it for myself.
καὶ εἰπὸν τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ φαραῶ τὸν δράκοντα τὸν μέγαν τὸν ἐγκαθήμενον ἐν μέσῳ ποταμῶν αὐτοῦ τὸν λέγοντα ἐμοὶ εἰσὶν οἱ ποταμοὶ καὶ ἐγὼ ἐποίησα αὐτούς
- 4** Ừ, ta sẽ đặt những móc trong hai hàm người, và khiến những có trong các sông người đầu dính nơi vẩy người. Ta sẽ kéo người lên khỏi giữa các sông người, người và những cá trong các sông người đã dính nơi vẩy người nữa.
And I will put hooks in your mouth, and the fish of your streams will be hanging from your skin; and I will make you come up out of your streams, with all the fish of your streams hanging from your skin.
καὶ ἐγὼ δώσω παγίδας εἰς τὰς σιαγόνας σου καὶ προσκολλήσω τοὺς ἰχθῦς τοῦ ποταμοῦ σου πρὸς τὰς πτέρυγὰς σου καὶ ἀνάξω σε ἐκ μέσου τοῦ ποταμοῦ σου καὶ πάντας τοὺς ἰχθύας τοῦ ποταμοῦ σου

- 5 Ta sẽ quăng ngươi vào đồng vắng, ngươi và những cá của các sông ngươi. Ngươi sẽ ngã xuống trên mặt đồng ruộng; sẽ chẳng được lượm lại, cũng chẳng được thu lại. Ta đã phó ngươi làm đồ ăn cho loài thú dưới đất và loài chim trên trời.
 And I will let you be in the waste land, you and all the fish of your streams: you will go down on the face of the land; you will not be taken up or put to rest in the earth; I have given you for food to the beasts of the field and the birds of the heaven.
 καὶ καταβάλῳ σε ἐν τάχει καὶ πάντας τοὺς ἰχθύας τοῦ ποταμοῦ σου ἐπὶ πρόσωπον τοῦ πεδίου πεσῆ καὶ οὐ μὴ συναχθῆς καὶ οὐ μὴ περισταλῆς τοῖς θηρίοις τῆς γῆς καὶ τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ δέδωκά σε εἰς κατάβρωμα
- 6 Bây giờ hết thấy dân cư Ê-díp-tô sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, vì chúng nó đã nên cây gậy bằng sậy cho nhà Y-sơ-ra-ên.
 And it will be clear to all the people of Egypt that I am the Lord, because you have been a false support to the children of Israel.
 καὶ γνώσονται πάντες οἱ κατοικοῦντες αἴγυπτον ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἄνθ' ὧν ἐγενήθης ῥάβδος καλαμίνη τῷ οἴκῳ ἰσραηλ
- 7 Khi chúng nó cầm lấy ngươi bởi tay, thì ngươi tự gãy, và làm xây xác chúng nó cả vai; khi chúng nó nương dựa trên ngươi, thì ngươi tự giập ra, và làm cho lưng chúng nó xiêu tó.
 When they took a grip of you in their hands, you were crushed so that their arms were broken: and when they put their weight on you for support, you were broken and all their muscles gave way.
 ὅτε ἐπελάβοντό σου τῇ χειρὶ αὐτῶν ἐθλάσθης καὶ ὅτε ἐπεκράτησεν ἐπ' αὐτοὺς πᾶσα χεὶρ καὶ ὅτε ἐπανεπαύσαντο ἐπὶ σέ συνετρίβης καὶ συνέκλασας αὐτῶν πᾶσαν ὀσφύν
- 8 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta sẽ đem gươm đến trên ngươi, và sẽ dứt khỏi ngươi cả người và loài thú.
 For this cause the Lord has said: See, I am sending a sword on you, cutting off from you man and beast.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπάγω ἐπὶ σέ ῥομφαίαν καὶ ἀπολωῶ ἀνθρώπους ἀπὸ σοῦ καὶ κτήνη
- 9 Đất Ê-díp-tô sẽ trở nên nơi hoang vu vắng vẻ; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va. Vì Pha-ra-ôn có nói rằng: Sông thuộc về ta, ấy là ta đã làm nên;
 And the land of Egypt will be an unpeopled waste; and they will be certain that I am the Lord: because he has said, The Nile is mine, and I made it.
 καὶ ἔσται ἡ γῆ αἰγύπτου ἀπόλεια καὶ ἔρημος καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἀντὶ τοῦ λέγειν σε οἱ ποταμοὶ ἐμοὶ εἰσιν καὶ ἐγὼ ἐποίησα αὐτοὺς
- 10 cho nên, nay, ta nghịch cùng ngươi và các sông ngươi, và sẽ khiến đất Ê-díp-tô thành ra đồng vắng hoang vu, từ tháp Sy -e-nê cho đến bờ cõi Ê-thi-ô-bi.
 See, then, I am against you and against your streams, and I will make the land of Egypt an unpeopled waste, from Migdol to Syene, even as far as the edge of Ethiopia.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σέ καὶ ἐπὶ πάντας τοὺς ποταμούς σου καὶ δώσω γῆν αἰγύπτου εἰς ἔρημον καὶ ῥομφαίαν καὶ ἀπόλειαν ἀπὸ μαγδώλου καὶ συήνης καὶ ἕως ὀρίων αἰθιοπῶν
- 11 Chẳng có bàn chơn người sẽ đi qua đó, cũng chẳng có bàn chơn thú vật đi qua nó, cũng chẳng có dân cư ở đó nữa trong bốn mươi năm.
 No foot of man will go through it and no foot of beast, and it will be unpeopled for forty years.
 οὐ μὴ διέλθῃ ἐν αὐτῇ ποὺς ἀνθρώπου καὶ ποὺς κτήνου οὐ μὴ διέλθῃ αὐτήν καὶ οὐ κατοικηθήσεται τεσσαράκοντα ἔτη

- 12** Ta sẽ khiến Ê-díp-tô làm một đất hoang vu ở giữa các nước nào hoang vu, và các thành nó ở giữa các thành tàn phá sẽ hoang vu trong bốn mươi năm. Ta sẽ làm tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, và rải chúng nó ra trong các nước.
I will make the land of Egypt a waste among the countries which are made waste, and her towns will be unpeopled among the towns which have been made waste, for forty years: and I will send the Egyptians in flight among the nations and wandering through the countries.
καὶ δώσω τὴν γῆν αὐτῆς ἀπόλειαν ἐν μέσῳ γῆς ἠρημωμένης καὶ αἱ πόλεις αὐτῆς ἐν μέσῳ πόλεων ἠρημωμένων ἔσονται τεσσαράκοντα ἔτη καὶ διασπερῶ αἴγυπτον ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ λικμήσω αὐτοὺς εἰς τὰς χώρας
- 13** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Mãn bốn mươi năm, ta sẽ nhóm dân Ê-díp-tô lại từ giữa các dân mà trong đó chúng nó đã bị tan tác.
For this is what the Lord has said: At the end of forty years I will get the Egyptians together from the peoples where they have gone in flight:
τάδε λέγει κύριος μετὰ τεσσαράκοντα ἔτη συνάξω τοὺς αἰγυπτίους ἀπὸ τῶν ἐθνῶν οὓς διεσκορπίσθησαν ἐκεῖ
- 14** Ta sẽ làm cho những phu tù Ê-díp-tô trở về, và đem chúng nó về trong đất Pha-trốt, là đất quê quán của chúng nó, nhưng chúng nó chỉ lập nên một nước yếu hèn.
I will let the fate of Egypt be changed, and will make them come back into the land of Pathros, into the land from which they came; and there they will be an unimportant kingdom.
καὶ ἀποστρέψω τὴν αἰχμαλωσίαν τῶν αἰγυπτίων καὶ κατοικήσω αὐτοὺς ἐν γῆ παθουρης ἐν τῇ γῆ ὅθεν ἐλήμφθησαν καὶ ἔσται ἀρχὴ ταπεινῆ
- 15** Nước Ê-díp-tô sẽ là một nước yếu hèn hơn hết các nước, và sẽ không dấy lên trên các nước nữa; ta sẽ khiến chúng nó kém đi, hầu cho chúng nó không cai trị các nước nữa.
It will be the lowest of the kingdoms, and never again will it be lifted up over the nations: I will make them small, so that they may not have rule over the nations.
παρὰ πάσας τὰς ἀρχάς οὐ μὴ ὑψωθῆ ἔτι ἐπὶ τὰ ἔθνη καὶ ὀλιγοστοὺς αὐτοὺς ποιήσω τοῦ μὴ εἶναι αὐτοὺς πλείονας ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 16** Nước ấy sẽ không còn làm sự nhờ cậy cho nhà Y-sơ-ra-ên; khi nhà Y-sơ-ra-ên trông xem chúng nó thì sẽ nhắc lại sự gian ác; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Chúa Giê-hô-va.
And Egypt will no longer be the hope of the children of Israel, causing sin to come to mind when their eyes are turned to them: and they will be certain that I am the Lord.
καὶ οὐκέτι ἔσονται τῷ οἴκῳ ἰσραὴλ εἰς ἐλπίδα ἀναμνησκούσαν ἀνομίαν ἐν τῷ αὐτοὺς ἀκολουθῆσαι ὀπίσω αὐτῶν καὶ γνώσονται ὅτι ἐγώ εἰμι κύριος
- 17** Năm thứ hai mươi bảy, ngày mồng một tháng giêng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
Now in the twenty-seventh year, in the first month, on the first day of the month, the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἑβδόμῳ καὶ εἰκοστῷ ἔτει μιᾶ τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

- 18** Hỡi con người, Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đã gán cho đạo binh mình những việc rất nặng nhọc nghịch cùng Ty-rơ; mọi đầu đầu đã trở nên trơn, mọi vai đều đã bị mòn; mà vua ấy chưa được tiền công nào của thành Ty-rơ, hãy cho mình, hoặc cho đạo binh mình, để bù lại công khó mình đã đánh thành ấy.
Son of man, Nebuchadrezzar, king of Babylon, made his army do hard work against Tyre, and the hair came off every head and every arm was rubbed smooth: but he and his army got no payment out of Tyre for the hard work which he had done against it.
υιὲ ἀνθρώπου ναβουχοδονοσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος κατεδουλώσατο αὐτοῦ τὴν δύναμιν δουλείᾳ μεγάλη ἐπὶ τύρου πᾶσα κεφαλὴ φαλακρὰ καὶ πᾶς ὤμος μαδῶν καὶ μισθὸς οὐκ ἐγενήθη αὐτῷ καὶ τῇ δυνάμει αὐτοῦ ἐπὶ τύρου καὶ τῆς δουλείας ἧς ἐδούλευσαν ἐπ' αὐτήν
- 19** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ phó đất Ê-díp-tô cho Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn; người sẽ bắt lấy dân chúng, cất lấy của cướp và mỗi nó; đó sẽ là tiền công của đạo binh người.
For this cause the Lord has said: See, I am giving the land of Egypt to Nebuchadrezzar, king of Babylon: he will take away her wealth, and take her goods by force and everything which is there; and this will be the payment for his army.
τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ δίδωμι τῷ ναβουχοδονοσορ βασιλεῖ βαβυλῶνος γῆν αἰγύπτου καὶ προνομεύσει τὴν προνομὴν αὐτῆς καὶ σκυλεύσει τὰ σκῦλα αὐτῆς καὶ ἔσται μισθὸς τῇ δυνάμει αὐτοῦ
- 20** Ta đã phó đất Ê-díp-tô cho người để thưởng sự khó nhọc người đã chịu, vì chúng nó đã làm việc cho ta. Chúa Giê-hô-va phán vậy.
I have given him the land of Egypt as the reward for his hard work, because they were working for me, says the Lord.
ἀντὶ τῆς λειτουργίας αὐτοῦ ἧς ἐδούλευσεν ἐπὶ τύρον δέδωκα αὐτῷ γῆν αἰγύπτου τάδε λέγει κύριος κύριος
- 21** Trong ngày đó, ta sẽ khiến nhà Y-sơ-ra-ên nức ra một cái sừng, và ta sẽ cho người mở miệng giữa chúng nó; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
In that day I will make a horn put out buds for the children of Israel, and I will let your words come freely among them, and they will be certain that I am the Lord.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀνατελεῖ κέρασ παντὶ τῷ οἴκῳ ἰσραηλ καὶ σοὶ δώσω στόμα ἀνεωγμένον ἐν μέσῳ αὐτῶν καὶ γνώσονται ὅτι ἐγώ εἰμι κύριος
- 1** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
The word of the Lord came to me again, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy nói tiên tri và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy khóc than! Ngày khốn nạn dường nào!
Son of man, be a prophet, and say, These are the words of the Lord: Give a cry, Aha, for the day!
υιὲ ἀνθρώπου προφήτευσον καὶ εἰπὸν τάδε λέγει κύριος ὃ ὃ ἡ ἡμέρα
- 3** Thật vậy, ngày ấy gần rồi, phán, là ngày của Đức Giê-hô-va; ngày có mây, kỳ của các dân tộc.
For the day is near, the day of the Lord is near, a day of cloud; it will be the time of the nations.
ὅτι ἐγγύς ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου ἡμέρα πέρασ ἐθνῶν ἔσται

- 4 Grom sẽ đánh trên Ê-díp-tô; sự buồn rầu ở trong Ê-thi-ô-bi, khi những kẻ bị giết sẽ ngã xuống trong Ê-díp-tô; chúng nó sẽ cất lấy đoàn dân nó, và những nền nó bị đổ.
And a sword will come on Egypt, and cruel pain will be in Ethiopia, when they are falling by the sword in Egypt; and they will take away her wealth and her bases will be broken down.
καὶ ἔξει μάχαιρα ἐπ' αἰγυπτίους καὶ ἔσται ταραχὴ ἐν τῇ αἰθιοπία καὶ πεσοῦνται τετραυματισμένοι ἐν αἰγύπτῳ καὶ συμπεσεῖται αὐτῆς τὰ θεμέλια
- 5 Ê-thi-ô-bi, Phút, Lút, mọi người lộn giống, Cúp, và con cái của đất đồng minh, sẽ cùng chúng nó ngã xuống bởi grom.
Ethiopia and Put and Lud and all the mixed people and Libya and the children of the land of the Cherethites will all be put to death with them by the sword.
πέρσαι καὶ κρήτες καὶ λυδοὶ καὶ λίβυες καὶ πάντες οἱ ἐπίμικτοι καὶ τῶν υἱῶν τῆς διαθήκης μου μαχαίρα πεσοῦνται ἐν αὐτῇ
- 6 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Những cái nâng đỡ Ê-díp-tô sẽ ngã; sức mạnh kiêu ngạo của nó sẽ hạ xuống. Chúng nó sẽ ngã trong nó bởi grom, từ tháp Sy -e-nê, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
This is what the Lord has said: The supporters of Egypt will have a fall, and the pride of her power will come down: from Migdol to Syene they will be put to the sword in it, says the Lord.
καὶ πεσοῦνται τὰ ἀντιστηρίγματα αἰγύπτου καὶ καταβήσεται ἡ ὕβρις τῆς ἰσχύος αὐτῆς ἀπὸ μαγδώλου ἕως συήνης μαχαίρα πεσοῦνται ἐν αὐτῇ λέγει κύριος
- 7 Chúng nó sẽ hoang vu ở giữa các nước hoang vu, và các thành của nó sẽ ở giữa các thành tàn phá.
And she will be made waste among the countries which have been made waste, and her towns will be among the towns which are unpeopled.
καὶ ἐρημωθήσεται ἐν μέσῳ χωρῶν ἡρημωμένων καὶ αἱ πόλεις αὐτῶν ἐν μέσῳ πόλεων ἡρημωμένων ἔσονται
- 8 Thật, chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã đặt lửa trong Ê-díp-tô, và khi mọi kẻ giúp nó bị tan nát.
And they will be certain that I am the Lord, when I have put a fire in Egypt and all her helpers are broken.
καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὅταν δῶ πῦρ ἐπ' αἰγυπτον καὶ συντριβῶσι πάντες οἱ βοηθοῦντες αὐτῇ
- 9 Trong ngày đó, sẽ có sứ giả từ trước mặt ta đi trong tàu dặng làm cho người Ê-thi-ô-bi đương ở yên phải sợ hãi. Dân sự nó sẽ buồn rầu như trong ngày của Ê-díp-tô; vì, này nó đến gần rồi!
In that day men will go out quickly to take the news, causing fear in untroubled Ethiopia; and bitter pain will come on them as in the day of Egypt; for see, it is coming.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐξελεύσονται ἄγγελοι σπεύδοντες ἀφανίσει τὴν αἰθιοπίαν καὶ ἔσται ταραχὴ ἐν αὐτοῖς ἐν τῇ ἡμέρᾳ αἰγύπτου ὅτι ἰδοὺ ἔκει
- 10 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ cậy tay Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, để diệt đoàn dân của Ê-díp-tô.
This is what the Lord has said: I will put an end to great numbers of the people of Egypt by the hand of Nebuchadrezzar, king of Babylon.
τάδε λέγει κύριος κύριος καὶ ἀπολώ πλῆθος αἰγυπτίων διὰ χειρὸς ναβουχοδονσορ βασιλέως βαβυλῶνος

- 11** Vua ấy cùng dân mình, là dân đáng sợ trong các dân, sẽ được đem đến đặng phá hại đất. Chúng nó sẽ rút gươm nghịch cùng Ê-díp-tô, và làm cho đất đầy những thân bị giết.
He and the people with him, causing fear among the nations, will be sent for the destruction of the land; their swords will be let loose against Egypt and the land will be full of dead.
αὐτοῦ καὶ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ λοιμοὶ ἀπὸ ἐθνῶν ἀπεσταλμένοι ἀπολέσαι τὴν γῆν καὶ ἐκκενώσουσιν πάντες τὰς μαχαίρας αὐτῶν ἐπ' αἴγυπτον καὶ πλησθήσεται ἡ γῆ τραυματιῶν
- 12** Ta sẽ làm cho các sông khô đi, và bán đất ấy trong tay những kẻ dữ. Ta sẽ cậy tay dân ngoại làm hoang vu đất ấy với mọi sự trong nó. Ta là Đức Giê-hô-va phán như vậy.
And I will make the Nile streams dry, and will give the land into the hands of evil men, causing the land and everything in it to be wasted by the hands of men from a strange country: I the Lord have said it.
καὶ δώσω τοὺς ποταμοὺς αὐτῶν ἐρήμους καὶ ἀπολωῶ τὴν γῆν καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἐν χερσὶν ἀλλοτριῶν ἐγὼ κύριος λελάληκα
- 13** Chúa Giê-hô-va lại phán rằng: Ta sẽ hủy diệt các thần tượng và dứt các hình tượng khỏi thành Nốp. Trong đất Ê-díp-tô sẽ không có vua nữa, và ta sẽ rải sự kinh khiếp trong đất Ê-díp-tô.
This is what the Lord has said: In addition to this, I will give up the images to destruction and put an end to the false gods in Noph; never again will there be a ruler in the land of Egypt: and I will put a fear in the land of Egypt.
ὅτι τάδε λέγει κύριος κύριος καὶ ἀπολωῶ μεγιστάνας ἀπὸ μέμφεως καὶ ἄρχοντας ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ οὐκ ἔσονται ἔτι
- 14** Ta sẽ làm cho Pha-trốt nên hoang vu; đặt lửa tại Xô-an, và làm ra sẽ đoán phạt trên Nô.
And I will make Pathros a waste, and put a fire in Zoan, and send my punishments on No.
καὶ ἀπολωῶ γῆν παθουρης καὶ δώσω πῦρ ἐπὶ τάνιν καὶ ποιήσω ἐκδίκησιν ἐν διοσπόλει
- 15** Ta sẽ đổ cơn giận ta trên Sin, là thành vững bền của Ê-díp-tô, và sẽ diệt dân chúng của Nô.
I will let loose my wrath on Sin, the strong place of Egypt, cutting off the mass of the people of No.
καὶ ἐκχεῶ τὸν θυμὸν μου ἐπὶ σάιν τὴν ἰσχὸν αἰγύπτου καὶ ἀπολωῶ τὸ πλῆθος μέμφεως
- 16** Ta sẽ đặt lửa tại Ê-díp-tô, Sin sẽ bị đau đớn cả thể; Nô sẽ bị phá tan, và đương giữa ban ngày Nốp sẽ bị giặc hại.
And I will put a fire in Egypt; Syene will be twisting in pain, and No will be broken into, as by the onrush of waters.
καὶ δώσω πῦρ ἐπ' αἴγυπτον καὶ ταραχὴν ταραχθήσεται συήνη καὶ ἐν διοσπόλει ἔσται ἔκρηγμα καὶ διαχυθήσεται ὕδατα
- 17** Những người trai trẻ của A-ven và Phi-Bê-sốt sẽ ngã bởi gươm, và dân các thành ấy sẽ đi làm phu tù.
The young men of On and Pi-beseth will be put to the sword: and these towns will be taken away prisoners.
νεανίσκοι ἡλίου πόλεως καὶ βουβάστου ἐν μαχαίρᾳ πεσοῦνται καὶ αἱ γυναῖκες ἐν αἰχμαλωσίᾳ πορεύσονται

- 18 Tại Tác-pha-nét, ban ngày sẽ tối tăm, khi ta sẽ gãy các ách của Ê-díp-tô ở đó, và sức mạnh kiêu ngạo của nó sẽ hết. Về nó, sẽ có đám mây che lấp đất ấy, những con gái nó sẽ đi làm phu tù.
 And at Tehaphnehes the day will become dark, when the yoke of Egypt is broken there, and the pride of her power comes to an end: as for her, she will be covered with a cloud, and her daughters will be taken away prisoners.
 καὶ ἐν ταφνας συσκοτάσει ἡ ἡμέρα ἐν τῷ συντρίψαι με ἐκεῖ τὰ σκῆπτρα αἰγύπτου καὶ ἀπολείται ἐκεῖ ἡ ὕβρις τῆς ἰσχύος αὐτῆς καὶ αὐτὴν νεφέλη κλύψει καὶ αἱ θυγατέρες αὐτῆς αἰχμάλωτοι ἀχθήσονται
- 19 Ta sẽ làm sự đoán phạt ta trên Ê-díp-tô, và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
 And I will send my punishments on Egypt: and they will be certain that I am the Lord.
 καὶ ποιήσω κρίμα ἐν αἰγύπτῳ καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 20 Năm thứ mười một, ngày mồng bảy tháng giêng, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 Now in the eleventh year, in the first month, on the seventh day of the month, the word of the Lord came to me, saying,
 καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐνδεκάτῳ ἔτει ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ ἑβδόμῃ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 21 Hỡi con người, ta đã bẻ cách tay của Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô. Nay, không ai rịt thuốc để chữa lành; không ai quấn chỗ thương để hàn miệng và để lấy sức lại, hầu cho nó có thể cầm gươm.
 Son of man, the arm of Pharaoh, king of Egypt, has been broken by me, and no band has been put round it to make it well, no band has been twisted round it to make it strong for gripping the sword.
 υἱὲ ἀνθρώπου τοὺς βραχίονας φαραῶ βασιλέως αἰγύπτου συνέτριψα καὶ ἰδοὺ οὐ κατεδέθη τοῦ δοθῆναι ἴασιν τοῦ δοθῆναι ἐπ' αὐτὸν μάλαγμα τοῦ δοθῆναι ἰσχὺν ἐπιλαβέσθαι μαχαίρας
- 22 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay, ta nghịch cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và sẽ bẻ hai cánh tay nó, cánh đương mạnh luôn với cánh đã gãy, và làm cho gươm rút xuống khỏi tay nó.
 For this cause the Lord has said: See, I am against Pharaoh, king of Egypt, and by me his strong arm will be broken; and I will make the sword go out of his hand.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ φαραῶ βασιλέα αἰγύπτου καὶ συντρίψω τοὺς βραχίονας αὐτοῦ τοὺς ἰσχυροὺς καὶ τοὺς τεταμένους καὶ καταβαλῶ τὴν μάχαιραν αὐτοῦ ἐκ τῆς χειρὸς αὐτοῦ
- 23 Ta sẽ làm cho tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, và rải hết thấy chúng nó ra trong các nước.
 And I will send the Egyptians in flight among the nations and wandering through the countries.
 καὶ διασπερῶ αἰγυπτον εἰς τὰ ἔθνη καὶ λικμήσω αὐτοὺς εἰς τὰς χώρας
- 24 Ta sẽ làm cho cánh tay vua Ba-by-lôn thêm mạnh, để gươm ta trong tay người; nhưng ta sẽ bẻ gãy cánh tay của Pha-ra-ôn, vua này rên la trước mặt vua kia, như một người bị thương hầu chết rên la vậy.
 And I will make the arms of the king of Babylon strong, and will put my sword in his hand: but Pharaoh's arms will be broken, and he will give cries of pain before him like the cries of a man wounded to death.
 καὶ κατισχύσω τοὺς βραχίονας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ δώσω τὴν ῥομφαίαν μου εἰς τὴν χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἐπάξει αὐτὴν ἐπ' αἰγυπτον καὶ προνομεύσει τὴν προνομὴν αὐτῆς καὶ σκυλεύσει τὰ σκῦλα αὐτῆς

25 Ta sẽ nâng đỡ hai cánh tay của vua Ba-by-lôn, và hai cánh tay của Pha-ra-ôn sẽ sa xuống. Chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta sẽ trao gươm ta trong tay vua Ba-by-lôn, và người sẽ giơ gươm ấy ra nghịch cùng đất Ê-díp-tô.

And I will make the arms of the king of Babylon strong, and the arms of Pharaoh will be hanging down; and they will be certain that I am the Lord, when I put my sword into the hand of the king of Babylon and it is stretched out against the land of Egypt.

καὶ ἐνισχύσω τοὺς βραχίονας βασιλέως βαβυλῶνος οἱ δὲ βραχίονες φαραω πεσοῦνται καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐν τῷ δοῦναι τὴν ῥομφαία ν μου εἰς χεῖρας βασιλέως βαβυλῶνος καὶ ἐκτενεῖ αὐτὴν ἐπὶ γῆν αἰγύπτου

26 Ta sẽ làm tan tác dân Ê-díp-tô trong các dân, rải chúng nó ra trong các nước; và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.

And I will send the Egyptians in flight among the nations and wandering through the countries; and they will be certain that I am the Lord.

καὶ διασπερῶ αἰγυπτον εἰς τὰ ἔθνη καὶ λικμήσω αὐτοὺς εἰς τὰς χώρας καὶ γνώσονται πάντες ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος

1 Năm thứ mười một, ngày mồng một tháng ba, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:

Now in the eleventh year, in the third month, on the first day of the month, the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἑνδεκάτῳ ἔτει ἐν τῷ τρίτῳ μηνὶ μιᾶ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

2 Hỡi con người, hãy nói cùng Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và cùng cả đoàn dân người rằng: Sự tôn đại của ngươi so sánh cùng ai?

Son of man, say to Pharaoh, king of Egypt, and to his people; Whom are you like in your great power?

υἱὲ ἀνθρώπου εἶπὸν πρὸς φαραω βασιλέα αἰγύπτου καὶ τῷ πλήθει αὐτοῦ τίνοι ὁμοίωσας σεαυτὸν ἐν τῷ ὕψει σου

3 Hãy xem A-si-ri: ngày trước nó giống như cây hương bách của Li-ban, nhánh đẹp đẽ, bóng diềm dầm, cây cao, và ngọn nó lên đến mây.

See, a pine-tree with beautiful branches and thick growth, giving shade and very tall; and its top was among the clouds.

ἰδοὺ ἀσσοῦρ κυπάρισσος ἐν τῷ λιβάνῳ καὶ καλὸς ταῖς παραφυάσιν καὶ ὑψηλὸς τῷ μεγέθει εἰς μέσον νεφελῶν ἐγένετο ἡ ἀρχὴ αὐτοῦ

4 Các dòng nước nuôi nó, có vực sâu chảy nước chung quanh chỗ nó trồng mà làm cho nó lớn lên, và tưới các suối mình cho mọi cây cối ở trong đồng.

It got strength from the waters and the deep made it tall: its streams went round about its planted land and it sent out its waterways to all the trees of the field.

ὔδωρ ἐξέθρεψεν αὐτόν ἢ ἄβυσσος ὕψωσεν αὐτόν τοὺς ποταμοὺς αὐτῆς ἤγαγεν κύκλῳ τῶν φυτῶν αὐτοῦ καὶ τὰ συστήματα αὐτῆς ἐξαπέστειλεν εἰς πάντα τὰ ξύλα τοῦ πεδίου

5 Vậy nên cây hương bách ấy cao hơn hết thấy các cây trong đồng; nhánh nó lớn lên, và trực nó nứt thêm ra, là nhờ có nhiều nước làm cho nó nay nở.

In this way it became taller than all the trees of the field; and its branches were increased and its arms became long because of the great waters.

ἔνεκεν τούτου ὑψώθη τὸ μέγεθος αὐτοῦ παρὰ πάντα τὰ ξύλα τοῦ πεδίου καὶ ἐπλατύνθησαν οἱ κλάδοι αὐτοῦ ἀφ' ὕδατος πολλοῦ

- 6** Mọi giống chim trời làm ở trong những nhánh nó; mọi giống thú đồng đẽ con dưới những tược nó, và hết thảy các dân tộc lớn đều ở dưới bóng nó.
In its branches all the birds of heaven came to rest, and under its arms all the beasts of the field gave birth to their young, and great nations were living in its shade.
ἐν ταῖς παραφυάσιν αὐτοῦ ἐνόσσευσαν πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὑποκάτω τῶν κλάδων αὐτοῦ ἐγεννῶσαν πάντα τὰ θηρία τοῦ πεδίου ἐν τῇ σκιᾷ αὐτοῦ κατόκησεν πᾶν πλῆθος ἐθνῶν
- 7** Nó là xinh tốt bởi thân nó cao, bởi tược nó dài; vì rễ nó đâm trong chỗ nhiều nước.
So it was beautiful, being so tall and its branches so long, for its root was by great waters.
καὶ ἐγένετο καλὸς ἐν τῷ ὕψει αὐτοῦ διὰ τὸ πλῆθος τῶν κλάδων αὐτοῦ ὅτι ἐγενήθησαν αἱ ρίζαι αὐτοῦ εἰς ὕδωρ πολὺ
- 8** Chẳng có cây hương bách nào trong vườn Đức Chúa Trời che khuất nó đượ; cây tùng không bằng cái nhánh nó, cây bàng không bằng cái tược nó. Chẳng có cây nào của vườn Đức Chúa Trời xinh tốt bằng nó cả.
No cedars were equal to it in the garden of God; the fir-trees were not like its branches, and plane-trees were as nothing in comparison with its arms; no tree in the garden of God was so beautiful.
κυπάρισσοι τοιαῦται οὐκ ἐγενήθησαν ἐν τῷ παραδείσῳ τοῦ θεοῦ καὶ πίτυες οὐχ ὅμοιοι ταῖς παραφυάσιν αὐτοῦ καὶ ἐλάται οὐκ ἐγένοντο ὅμοιοι τοῖς κλάδοις αὐτοῦ πᾶν ξύλον ἐν τῷ παραδείσῳ τοῦ θεοῦ οὐχ ὁμοιωθή αὐτῷ ἐν τῷ κάλλει αὐτοῦ
- 9** Ta đã làm cho nó xinh tốt bởi muôn vản nhánh nó, và hết thảy những cây của Ê-đen, là những cây trong vườn Đức Chúa Trời đều ganh gổ nó.
I made it beautiful with its mass of branches: so that all the trees in the garden of God were full of envy of it.
διὰ τὸ πλῆθος τῶν κλάδων αὐτοῦ καὶ ἐζήλωσεν αὐτὸν τὰ ξύλα τοῦ παραδείσου τῆς τρυφῆς τοῦ θεοῦ
- 10** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì ngời cao lớn, và nó đã vượt ngọn nó đến tận mây, và lòng nó đã kiêu ngạo vì mình cao lớn;
For this cause the Lord has said: Because he is tall, and has put his top among the clouds, and his heart is full of pride because he is so high,
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἄνθ' ὧν ἐγένου μέγας τῷ μεγέθει καὶ ἔδωκας τὴν ἀρχὴν σου εἰς μέσον νεφελῶν καὶ εἶδον ἐν τῷ ὑψωθῆναι αὐτόν
- 11** nên ta sẽ phó nó trong tay một đấng mạnh của các nước, người chắc sẽ xử với nó; ta đã đuổi nó ra vì những tội ác nó.
I have given him up into the hands of a strong one of the nations; he will certainly give him the reward of his sin, driving him out.
καὶ παρέδωκα αὐτὸν εἰς χεῖρας ἄρχοντος ἐθνῶν καὶ ἐποίησεν τὴν ἀπόλειαν αὐτοῦ
- 12** Một dân hung bạo trong hết thảy các dân ngoại đã chặt nó và bỏ lại. Những nhánh nó rớt xuống trên các núi và trong mọi nơi trũng; những tược nó bị gãy nơi bờ khe, và mọi dân trên đất tránh xa bóng nó và lia bỏ nó.
And men from strange lands, who are to be feared among the nations, after cutting him off, have let him be: on the mountains and in all the valleys his branches have come down; his arms are broken by all the waterways of the land; all the peoples of the earth have gone from his shade, and have let him be.
καὶ ἐξωλέθρευσαν αὐτὸν ἀλλότριοι λοιμοὶ ἀπὸ ἐθνῶν καὶ κατέβαλον αὐτὸν ἐπὶ τῶν ὄρεων ἐν πάσαις ταῖς φάραγξιν ἔπρασαν οἱ κλάδοι αὐτοῦ καὶ συνετριβή τὰ στελέχη αὐτοῦ ἐν παντὶ πεδίῳ τῆς γῆς καὶ κατέβησαν ἀπὸ τῆς σκέπης αὐτῶν πάντες οἱ λαοὶ τῶν ἐθνῶν καὶ ἠδάφισαν αὐτόν

- 13** Mọi loài chim trời sẽ đậu trên sự đổ nát của nó, và mọi loài thú đồng sẽ đến nghỉ trên những tược nó,
All the birds of heaven have come to rest on his broken stem where it is stretched on the earth, and all the beasts of the field will be on his branches:
ἐπὶ τὴν πτώσιν αὐτοῦ ἀνεπαύσαντο πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐπὶ τὰ στελέχη αὐτοῦ ἐγένοντο πάντα τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ
- 14** hầu cho chẳng có cây nào trồng gần nước dám kiêu ngạo về sự cao mình, hay là vượt ngọn lên đến tận mây, và cho không có những cây nào được các dòng nước tưới rộng cho mà khoe mình cao lớn; vì chúng nó hết thấy bị phó cho sự chết, cho vực sâu của đất, ở giữa con cái loài người, với những kẻ xuống trong hầm hố!
In order that no trees by the waters may be lifted up in their growth, putting their tops among the clouds; and that no trees which are watered may take their place on high: for they are all given up to death, to the lowest parts of the earth among the children of men, with those who go down to the underworld.
ὅπως μὴ ὑψωθῶσιν ἐν τῷ μεγέθει αὐτῶν πάντα τὰ ξύλα τὰ ἐν τῷ ὕδατι καὶ οὐκ ἔδωκαν τὴν ἀρχὴν αὐτῶν εἰς μέσον νεφελῶν καὶ οὐκ ἔστησαν ἐν τῷ ὕψει αὐτῶν πρὸς αὐτὰ πάντες οἱ πίνοντες ὕδωρ πάντες ἐδόθησαν εἰς θάνατον εἰς γῆς βάθος ἐν μέσῳ υἱῶν ἀνθρώπων πρὸς καταβαίνοντας εἰς βόθρον
- 15** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mà nó xuống nơi âm phủ, ta đã khiến kẻ thương khóc vì cơ nó, ta lấp vực sâu; ngăn cấm các sông chảy mạnh, và những dòng nước lớn bị tắt lại. Ta khiến Li-ban buồn rầu vì cơ nó, và mọi cây ngoài đồng vì nó bị suy tàn.
This is what the Lord has said: The day when he goes down to the underworld, I will make the deep full of grief for him; I will keep back her streams and the great waters will be stopped: I will make Lebanon dark for him, and all the trees of the field will be feeble because of him.
τάδε λέγει κύριος κύριος ἐν ἡ ἡμέρᾳ κατέβη εἰς ᾄδου ἐπένησεν αὐτὸν ἡ ἄβυσσος καὶ ἐπέστησα τοὺς ποταμοὺς αὐτῆς καὶ ἐκώλυσα πλῆθος ὕδατος καὶ ἐσκότασεν ἐπ' αὐτὸν ὁ λίβανος πάντα τὰ ξύλα τοῦ πεδίου ἐπ' αὐτῷ ἐξελύθησαν
- 16** Ta làm cho các dân tộc nghe tiếng nó đổ xuống mà rúng động, khi ta quăng nó xuống đến âm phủ, với hết thấy những kẻ xuống trong hầm hố! Bây giờ mọi cây của Ê-đen, những cây rất xinh, những cây rất tốt của Li-ban, hết thấy những cây ngày trước được nhiều nước tưới, đều được yên ủi trong nơi vực sâu của đất.
I will send shaking on the nations at the sound of his fall, when I send him down to the underworld with those who go down into the deep: and on earth they will be comforting themselves, all the trees of Eden, the best of Lebanon, even all the watered ones.
ἀπὸ τῆς φωνῆς τῆς πτώσεως αὐτοῦ ἐσεισθήσαν τὰ ἔθνη ὅτε κατεβίβασον αὐτὸν εἰς ᾄδου μετὰ τῶν καταβαινόντων εἰς λάκκον καὶ παρεκάλουν αὐτὸν ἐν γῆ πάντα τὰ ξύλα τῆς τρυφῆς καὶ τὰ ἐκλεκτὰ τοῦ λιβάνου πάντα τὰ πίνοντα ὕδωρ
- 17** Chúng nó cũng đã xuống với nó trong nơi âm phủ, kẻ những kẻ đã bị gươm giết, những kẻ ngày trước vốn là cánh tay của nó và ở dưới bóng nó giũra các dân.
And they will go down with him to the underworld, to those who have been put to the sword; even those who were his helpers, living under his shade among the nations
καὶ γὰρ αὐτοὶ κατέβησαν μετ' αὐτοῦ εἰς ᾄδου ἐν τοῖς τραυματίαις ἀπὸ μαχαίρας καὶ τὸ σπέρμα αὐτοῦ οἱ κατοικοῦντες ὑπὸ τὴν σκέπην αὐτοῦ ἐν μέσῳ τῆς ζωῆς αὐτῶν ἀπόλωντο

18 Trong những cây của vườn Ê-đen, thì ngươi là giống ai về sự vinh hiển tôn trọng? Ngươi cũng sẽ bị xô xuống cùng với các cây của Ê-đen trong nơi vực sâu của đất; ngươi sẽ nằm chính giữa những kẻ không chịu cắt bì, với những kẻ đã bị giết. Pha-ra-ôn và hết thầy dân chúng ngươi sẽ như vậy, Chúa Giê-hô-va phán.

Whom then are you like? for you will be sent down with the trees of Eden into the lowest parts of the earth: there you will be stretched out among those without circumcision, with those who were put to the sword. This is Pharaoh and all his people, says the Lord.

τίνοι ὁμοιώθης κατάβηθι καὶ καταβιάσθητι μετὰ τῶν ξύλων τῆς τρυφῆς εἰς γῆς βάθος ἐν μέσῳ ἀπεριτμητῶν κοιμηθήσῃ μετὰ τραυματιῶν μαχαίρας οὕτως φαραὼ καὶ τὸ πλῆθος τῆς ἰσχύος αὐτοῦ λέγει κύριος κύριος

1 Năm thứ mười hai, ngày mồng một tháng chạp, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta như vậy:

And it came about in the twelfth year, in the twelfth month, on the first day of the month, that the word of the Lord came to me, saying,

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐνδεκάτῳ ἔτει ἐν τῷ δωδεκάτῳ μηνὶ μιᾷ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

2 Hỡi con người, hãy làm một bài ca thương về Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, và nói rằng: Ngươi giống như một con sư tử giữa các dân tộc; khác nào một vật quái dưới biển, mà đã trướng lên các sông. Ngươi lấy chơn vẩy đục các dòng nước, và làm cho các sông đầy những bùn.

Son of man, make a song of grief for Pharaoh, king of Egypt, and say to him, Young lion of the nations, destruction has come on you; and you were like a sea-beast in the seas, sending out bursts of water, troubling the waters with your feet, making their streams dirty.

υἱὲ ἀνθρώπου λαβὲ θρῆνον ἐπὶ φαραὼ βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἐρεῖς αὐτῷ λέοντι ἐθνῶν ὁμοιώθης καὶ σὺ ὡς δράκων ὁ ἐν τῇ θαλάσῃ καὶ ἐκεράτιζες τοῖς ποταμοῖς σου καὶ ἐτάρασες ὕδωρ τοῖς ποσίν σου καὶ κατεπάτεις τοὺς ποταμούς σου

3 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta sẽ giăng lưới ta trên ngươi, có một đoàn dân đông vô số giùm giúp, chúng nó sẽ kéo ngươi lên trong lưới ta.

This is what the Lord has said: My net will be stretched out over you, and I will take you up in my fishing-net.

τάδε λέγει κύριος καὶ περιβαλῶ ἐπὶ σὲ δίκτυα λαῶν πολλῶν καὶ ἀνάξω σε ἐν τῷ ἀγκίστρῳ μου

4 Ta sẽ bỏ ngươi lại trên đất, và quăng ngươi trên mặt đồng ruộng. Ta sẽ khiến mọi loài chim trời đậu trên ngươi, và các loài thú khắp đất ăn ngươi mà no.

And I will let you be stretched on the land; I will send you out violently into the open field; I will let all the birds of heaven come to rest on you and will make the beasts of all the earth full of you.

καὶ ἐκτενῶ σε ἐπὶ τὴν γῆν πεδία πλησθήσεται σου καὶ ἐπικαθιῶ ἐπὶ σὲ πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐμπλήσω ἐκ σοῦ πάντα τὰ θηρία πάσης τῆς γῆς

5 Ta sẽ đặt thịt ngươi trên các núi, và lấy tiền tệ ngươi lấp đầy các nơi trũng.

And I will put your flesh on the mountains, and make the valleys full of your blood.

καὶ δώσω τὰς σάρκας σου ἐπὶ τὰ ὄρη καὶ ἐμπλήσω ἀπὸ τοῦ αἵματός σου

6 Ta sẽ lấy huyết ngươi tưới nơi đất ngươi lợi bơi, cho đến các núi; và các khe nước sẽ đầy ngươi.

And the land will be watered with your blood, and the waterways will be full of you.

καὶ ποτισθήσεται ἡ γῆ ἀπὸ τῶν προχωρημάτων σου ἀπὸ τοῦ πλήθους σου ἐπὶ τῶν ὀρέων φάραγγας ἐμπλήσω ἀπὸ σοῦ

- 7 Khi ta giập tắt người, thì ta sẽ che các tầng trời và làm tối các ngôi sao; dùng mây bao bọc mặt trời, và mặt trăng sẽ không chiếu sáng nữa.
And when I put out your life, the heaven will be covered and its stars made dark; I will let the sun be covered with a cloud and the moon will not give her light.
 και κατακαλύψω ἐν τῷ σβεσθῆναί σε οὐρανὸν καὶ συσκοτάσω τὰ ἄστρα αὐτοῦ ἥλιον ἐν νεφέλῃ καλύψω καὶ σελήνη οὐ μὴ φάνη τὸ φῶς αὐτῆς
- 8 Ta sẽ làm cho tối tăm trên người mọi sự sáng láng trên trời, và ta sẽ bủa sự mờ mịt ra trên đất người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
All the bright lights of heaven I will make dark over you, and put dark night on your land, says the Lord.
 πάντα τὰ φαίνοντα φῶς ἐν τῷ οὐρανῷ συσκοτάσουσιν ἐπὶ σέ καὶ δώσω σκότος ἐπὶ τὴν γῆν σου λέγει κύριος κύριος
- 9 Ta sẽ làm bối rối lòng nhiều dân khi ta sẽ sao sự hủy diệt của người ra trong các dân tộc, trong các nước mà người chưa biết đến.
And the hearts of numbers of peoples will be troubled, when I send your prisoners among the nations, into a country which is strange to you.
 και παροργιῶ καρδίαν λαῶν πολλῶν ἡνίκα ἂν ἄγω αἰχμαλωσίαν σου εἰς τὰ ἔθνη εἰς γῆν ἣν οὐκ ἔγνωσ
- 10 Ta sẽ làm cho nhiều dân kinh sợ về người, và các vua chúng nó sẽ vì có người sợ hết hồn, khi ta hươu gươm trên mặt họ. Nơi ngày người bị ngã xuống, chúng nó mỗi người đều vì sự sống mình mà run rẩy luôn luôn.
And I will make a number of peoples overcome with wonder at you, and their kings will be full of fear because of you, when my sword is waved before them: they will be shaking every minute, every man fearing for his life, in the day of your fall.
 και στυγνάσουσιν ἐπὶ σέ ἔθνη πολλὰ καὶ οἱ βασιλεῖς αὐτῶν ἐκστάσει ἐκστήσονται ἐν τῷ πέτασθαι τὴν ῥομφαίαν μου ἐπὶ πρόσωπα αὐτῶν προσδεχόμενοι τὴν πτώσιν αὐτῶν ἀφ' ἡμέρας πτώσεώς σου
- 11 Thật vậy, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Gươm của vua Ba-by-lôn sẽ xông vào trên người.
For this is what the Lord has said: The sword of the king of Babylon will come on you.
 ὅτι τάδε λέγει κύριος ῥομφαία βασιλέως βαβυλῶνος ἥξει σοι
- 12 Ta sẽ khiến cả thầy dân người ngã xuống dưới gươm của những người mạnh bạo, thầy đều là kẻ đáng sợ trong các dân. Chúng nó sẽ hạ sự kiêu ngạo của Ê-díp-tô xuống, và cả đoàn dân nó đều sẽ bị tiêu diệt.
I will let the swords of the strong be the cause of the fall of your people; all of them men to be feared among the nations: and they will make waste the pride of Egypt, and all its people will come to destruction.
 ἐν μαχαίραις γιγάντων καὶ καταβαλῶ τὴν ἰσχὸν σου λοιμοὶ ἀπὸ ἐθνῶν πάντες καὶ ἀπολοῦσι τὴν ὕβριν αἰγύπτου καὶ συντριβήσεται πᾶσα ἡ ἰσχύς αὐτῆς
- 13 Ta cũng sẽ làm cho cả súc vật nó chết hết nơi bờ sông lớn, nước sẽ không bị vấy đục nước bởi chơn của người ta hoặc bởi vó của thú vật.
And I will put an end to all her beasts which are by the great waters, and they will never again be troubled by the foot of man or by the feet of beasts.
 και ἀπολωῶ πάντα τὰ κτήνη αὐτῆς ἀφ' ὕδατος πολλοῦ καὶ οὐ μὴ ταράξῃ αὐτὸ ἔτι ποὺς ἀνθρώπου καὶ ἴχνος κτηνῶν οὐ μὴ καταπατήσῃ αὐτὸ
- 14 Bây giờ ta lại làm cho các dòng nước của chúng nó được trong sạch, và làm cho các sông chúng nó chảy như dầu, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
Then I will make their waters clear and their rivers will be flowing like oil, says the Lord.
 οὕτως τότε ἡσυχάσει τὰ ὕδατα αὐτῶν καὶ οἱ ποταμοὶ αὐτῶν ὡς ἔλαιον πορεύσονται λέγει κύριος

- 15** Khi ta sẽ khiến đất Ê-díp-tô thành ra nơi hoang vu hủy phá, và đất ấy vì vết sạch cả của mình trước đã đầy dẫy, khi ta sẽ đất hết thấy dân sự nó, thì chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
 When I make Egypt an unpeopled waste, cutting off from the land all the things in it; when I send punishment on all those living in it, then it will be clear to them that I am the Lord.
 ὅταν δὼ αἴγυπτον εἰς ἀπόλειαν καὶ ἐρημωθῆ ἡ γῆ σὺν τῇ πληρώσει αὐτῆς ὅταν διασπείρω πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐν αὐτῇ καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 16** Kìa là bài ca thương mà chúng nó sẽ than vãn. Những con gái các nước sẽ than vãn bằng một giọng thảm thương. Chúng nó sẽ than vãn bài ấy để khóc Ê-díp-tô cùng cả thày dân nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 It is a song of grief, and people will give voice to it, the daughters of the nations will give voice to it, even for Egypt and all her people, says the Lord.
 θρηνός ἐστιν καὶ θρηνήσεις αὐτόν καὶ αἱ θυγατέρες τῶν ἐθνῶν θρηνήσουσιν αὐτόν ἐπ' αἴγυπτον καὶ ἐπὶ πᾶσαν τὴν ἰσχὺν αὐτῆς θρηνήσουσιν αὐτὴ ἢ λέγει κύριος κύριος
- 17** Năm thứ mười hai, ngày rằm, có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 And in the twelfth year, on the fifteenth day of the month, the word of the Lord came to me, saying,
 καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ δωδεκάτῳ ἔτει τοῦ πρώτου μηνὸς πεντεκαιδεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 18** Hỡi con người, hãy than vãn về đoàn dân Ê-díp-tô. Hãy xô dân ấy cùng với những con gái của các nước có danh tiếng xuống nơi vực sâu của đất, làm một với những kẻ xuống trong hầm hốt!
 Son of man, let your voice be loud in sorrow for the people of Egypt and send them down, even you and the daughters of the nations; I will send them down into the lowest parts of the earth, with those who go down into the underworld.
 υἱὲ ἀνθρώπου θρήνησον ἐπὶ τὴν ἰσχὺν αἰγύπτου καὶ καταβιάσουσιν αὐτῆς τὰς θυγατέρας τὰ ἔθνη νεκρὰς εἰς τὸ βάθος τῆς γῆς πρὸς τοὺς καταβαίνοντας εἰς βόθρον
- 20** Phải, kìa những kẻ ấy sẽ ngã xuống chính giữa những người đã bị gươm giết. Nó bị phó cho gươm; hãy kéo nó ra với cả các đoàn dân nó!
 Among those who have been put to the sword: they will give a resting-place with them to all their people.
 ἐν μέσῳ τραυματιῶν μαχαίρας πεσοῦνται μετ' αὐτοῦ καὶ κοιμηθήσεται πᾶσα ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ
- 21** Từ giữa âm phủ, những lính chiến rất mạnh bạo, cùng những kẻ giúp đỡ nó, sẽ nói cùng nó mà rằng: Chúng nó đã xuống đó, chúng nó đã nằm yên, là kẻ chưa chịu cắt bì mà đã bị gươm giết!
 The strong among the great ones will say to him from the underworld, Are you more beautiful than any? go down, you and your helpers, and take your rest among those without circumcision, and those who have been put to the sword.
 καὶ ἐροῦσίν σοι οἱ γίγαντες ἐν βάθει βόθρου γίνου τίνος κρείττων εἶ κατάβηθι καὶ κοιμηθήτι μετὰ ἀπεριτμητῶν ἐν μέσῳ τραυματιῶν μαχαίρας
- 22** Tại đó có A-si-ri với cả đoàn dân nó; chung quanh nó đều là mồ mã. Hết thấy chúng nó đã bị giết, và đã ngã xuống bởi gươm.
 There is Asshur and all her army, round about her last resting-place: all of them put to death by the sword:
 ἐκεῖ αἰσσοῦρ καὶ πᾶσα ἡ συναγωγὴ αὐτοῦ πάντες τραυματῖαι ἐκεῖ ἐδόθησαν καὶ ἡ ταφὴ αὐτῶν ἐν βάθει βόθρου καὶ ἐγενήθη ἡ συναγωγὴ αὐτοῦ περικύκλω τοῦ μνήματος αὐτοῦ πάντες οἱ τραυματῖαι οἱ πεπτωκότες μαχαίρα

23 Mồ mả nó ở trong những nơi sâu thẳm của hầm hố, và dân nó sắp hàng chung quanh mồ mả nó. Hết thấy đều đã bị giết; chúng nó vốn là những kẻ rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống, mà nay đã ngã xuống bởi gươm.

Whose resting-places are in the inmost parts of the underworld, who were a cause of fear in the land of the living.

οἱ δόντες τὸν φόβον αὐτῶν ἐπὶ γῆς ζῶης

24 Tại đó có Ê-lam với cả dân sự nó ở chung quanh mồ mả nó. Hết thấy đều đã bị giết, và đã ngã xuống bởi gươm. Những kẻ chưa chịu cắt bì ấy đã xuống trong vực sâu của đất, tức là những kẻ từng rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống; chúng nó chịu như nhuốc trong vòng những kẻ xuống nơi hầm hố.

There is Elam and all her people, round about her last resting-place: all of them put to death by the sword, who have gone down without circumcision into the lowest parts of the earth, who were a cause of fear in the land of the living, and are put to shame with those who go down to the underworld:

ἐκεῖ αἰλαμ καὶ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτοῦ περικύκλω τοῦ μνήματος αὐτοῦ πάντες οἱ τραυματῖαι οἱ πεπτωκότες μαχαίρα καὶ οἱ καταβαίνοντες ἀπερίτμητοι εἰς γῆς βάθος οἱ δεδωκότες αὐτῶν φόβον ἐπὶ γῆς ζῶης καὶ ἐλάβοσαν τὴν βάσανον αὐτῶν μετὰ τῶν καταβαινόντων εἰς βόθρον

25 Giường của nó và dân sự đã đặt ở giữa những kẻ bị giết, trong những mồ mả ở chung quanh nó. Hết thấy những kẻ chưa chịu cắt bì ấy đã chết bởi gươm, vì chúng nó từng rải sự khiếp sợ ra trên đất người sống. Chúng nó chịu như nhuốc trong vòng những kẻ xuống nơi hầm hố, và người ta đã sắp hàng nó ở giữa mọi kẻ bị giết.

They have made a bed for her among the dead, and all her people are round about her resting-place: all of them without circumcision, put to death with the sword; for they were a cause of fear in the land of the living, and are put to shame with those who go down to the underworld: they have been given a place among those who have been put to the sword.

ἐν μέσῳ τραυματιῶν

26 Tại đó có Mê-siéc và Tu-banh, và cả dân chúng nó; mạnh mẽ chúng nó ở chung quanh chúng nó; hết thấy đều là những kẻ chưa chịu cắt bì bị giết bởi gươm; vì chúng nó từng rải sự khiếp sợ trên đất người sống.

There is Meshech, Tubal, and all her people, round about her last resting-place: all of them without circumcision, put to death by the sword; for they were a cause of fear in the land of the living.

ἐκεῖ ἐδόθησαν μοσوخ καὶ θοβελ καὶ πᾶσα ἡ ἰσχὺς αὐτῶν περικύκλω τοῦ μνήματος αὐτοῦ πάντες τραυματῖαι αὐτοῦ πάντες ἀπερίτμητοι τραυματῖαι ἀπὸ μαχαίρας οἱ δεδωκότες τὸν φόβον αὐτῶν ἐπὶ γῆς ζῶης

27 Chúng nó không nằm chung với những lính chiến mạnh bạo đã ngã xuống trong vòng những kẻ chưa chịu cắt bì, những lính chiến ấy đã xuống nơi âm phủ với khí giới đánh giặc của mình, và người ta đã đặt gươm dưới đầu chúng nó. Song những kẻ kia, tội ác đã như giắt vào hài cốt mình; vì chúng nó rải sự sợ hãi cho những lính chiến mạnh bạo trên đất người sống.

And they have been put to rest with the fighting men who came to their end in days long past, who went down to the underworld with their instruments of war, placing their swords under their heads, and their body-covers are over their bones; for their strength was a cause of fear in the land of the living.

καὶ ἐκοιμήθησαν μετὰ τῶν γιγάντων τῶν πεπτωκόντων ἀπὸ αἰῶνος οἱ κατέβησαν εἰς ᾗδου ἐν ὅπλοις πολεμικοῖς καὶ ἔθηκαν τὰς μαχαίρας αὐτῶν ὑπὸ τὰς κεφαλὰς αὐτῶν καὶ ἐγενήθησαν αἱ ἀνομίαι αὐτῶν ἐπὶ τῶν ὀστέων αὐτῶν ὅτι ἐξεφόβησαν γίγαντας ἐν γῆ ζῶης

- 28 Nhưng người sẽ bị gầy ở giữa những kẻ chưa chịu cắt bì, và sẽ nằm chung với những kẻ bị giết bởi gươm.
But you will have your bed among those without circumcision, and will be put to rest with those who have been put to death with the sword.
καὶ σὺ ἐν μέσῳ ἀπεριτμητῶν κοιμηθήσῃ μετὰ τετραυματισμένων μαχαίρα
- 29 Tại đó có Ê-đôm, với các vua và cả các quan trưởng nó, những người này mạnh bạo mặc dầu, đã bị sắp hàng với những kẻ bị giết bởi gươm, và nằm chung với những kẻ chưa chịu cắt bì, và với những kẻ xuống trong hầm hố.
There is Edom, her kings and all her princes, who have been given a resting-place with those who were put to the sword: they will be resting among those without circumcision, even with those who go down to the underworld.
ἐκεῖ ἐδόθησαν οἱ ἄρχοντες αἰσσοῦ οἱ δόντες τὴν ἰσχὺν αὐτοῦ εἰς τραῦμα μαχαίρας οὗτοι μετὰ τραυματιῶν ἐκοιμήθησαν μετὰ καταβαινόντων εἰς βόθρον
- 30 Tại đó cũng có hết thầy quan trưởng ở phương bắc và hết thầy dân Si-đôn đều xuống với những kẻ bị giết, dầu sự mạnh bạo của chúng nó đã làm cho khiếp sợ mặt lòng. Chúng nó mang xấu hổ; chúng nó, là những kẻ chưa chịu cắt bì ấy, đã nằm sóng sượt với những kẻ chịu như nhuốc trong vòng những kẻ đã xuống nơi hầm hố.
There are the chiefs of the north, all of them, and all the Zidonians, who have gone down with those who have been put to the sword: they are shamed on account of all the fear caused by their strength; they are resting there without circumcision, among those who have been put to the sword, and are put to shame with those who go down to the underworld.
ἐκεῖ οἱ ἄρχοντες τοῦ βορρᾶ πάντες στρατηγοὶ αἰσσοῦ οἱ καταβαίνοντες τραυματῖαι σὺν τῷ φόβῳ αὐτῶν καὶ τῇ ἰσχύϊ αὐτῶν ἐκοιμήθησαν ἀπεριτμητοὶ μετὰ τραυματιῶν μαχαίρας καὶ ἀπῆνεγκαν τὴν βᾶσανον αὐτῶν μετὰ τῶν καταβαινόντων εἰς βόθρον
- 31 Pha-ra-ôn sẽ thấy vậy, thì được yên ủi về cả đoàn dân mình, tức là Pha-ra-ôn và cả đạo binh mình bị giết bởi gươm, Chúa Giê-hô-va phán vậy;
Pharaoh will see them and be comforted on account of all his people: even Pharaoh and all his army, put to death by the sword, says the Lord.
ἐκείνους ὄψεται βασιλεὺς φαραῶ καὶ παρακληθήσεται ἐπὶ πᾶσαν τὴν ἰσχὺν αὐτῶν λέγει κύριος κύριος
- 32 vì ta rải sự khiếp sợ người ra trên đất người sống. Thật, Pha-ra-ôn và cả dân người sẽ nằm giữa những kẻ chưa chịu cắt bì, với những kẻ đã bị giết bởi gươm, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
For he put his fear in the land of the living: and he will be put to rest among those without circumcision, with those who have been put to death with the sword, even Pharaoh and all his people, says the Lord.
ὅτι δέδωκα τὸν φόβον αὐτοῦ ἐπὶ γῆς ζῶντος καὶ κοιμηθήσεται ἐν μέσῳ ἀπεριτμητῶν μετὰ τραυματιῶν μαχαίρας φαραῶ καὶ πᾶν τὸ πλῆθος αὐτοῦ λέγει κύριος κύριος
- 1 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων

- 2 Hỡi con người, hãy nói cùng con cái dân người mà rằng: Khi ta sai gươm đến trên một đất nào, và dân đất ấy chọn một người trong chúng nó để đặt làm kẻ canh giữ,
Son of man, give a word to the children of your people, and say to them, When I make the sword come on a land, if the people of the land take a man from among their number and make him their watchman:
υιὲ ἀνθρώπου λάλησον τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ σου καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτούς γῆ ἐφ' ἣν ἂν ἐπάγω ῥομφαίαν καὶ λάβῃ ὁ λαὸς τῆς γῆς ἄνθρωπον ἕνα ἐξ αὐτῶν καὶ δώσιν αὐτὸν ἑαυτοῖς εἰς σκοπὸν
- 3 nếu người này thấy gươm đến trong đất, thì thổi kèn để răn bảo dân sự.
If, when he sees the sword coming on the land, by sounding the horn he gives the people news of their danger;
καὶ ἴδῃ τὴν ῥομφαίαν ἐρχομένην ἐπὶ τὴν γῆν καὶ σαλπίσση τῇ σάλπιγγι καὶ σημάνη τῷ λαῷ
- 4 Bấy giờ, hễ ai nghe tiếng kèn mà không chịu răn bảo, và nếu gươm đến bắt lấy nó, thì máu của người ấy sẽ đổ lại trên nó;
Then anyone who, hearing the sound of the horn, does not take note of it, will himself be responsible for his death, if the sword comes and takes him away.
καὶ ἀκούσῃ ὁ ἀκούσας τὴν φωνὴν τῆς σάλπιγγος καὶ μὴ φυλάξεται καὶ ἐπέλθῃ ἡ ῥομφαία καὶ καταλάβῃ αὐτὸν τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐπὶ τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ ἔσται
- 5 vì nó có nghe tiếng kèn mà không chịu răn bảo, vậy máu nó đổ lại trên nó; nhưng nếu nó chịu răn bảo thì cứu được mạng sống mình.
On hearing the sound of the horn, he did not take note; his blood will be on him; for if he had taken note his life would have been safe.
ὅτι τὴν φωνὴν τῆς σάλπιγγος ἀκούσας οὐκ ἐφυλάξατο τὸ αἷμα αὐτοῦ ἐπ' αὐτοῦ ἔσται καὶ οὗτος ὅτι ἐφυλάξατο τὴν ψυχὴν αὐτοῦ ἐξείλατο
- 6 Nhưng nếu kẻ canh giữ thấy gươm đến mà không thổi kèn, đến nỗi dân sự chẳng được răn bảo, và gươm đến mà cắt sự sống của người này hoặc người kia đi, thì người đó sẽ chết trong sự gian ác mình; song ta sẽ đòi lại máu nó nơi người canh giữ.
But if the watchman sees the sword coming, and does not give a note on the horn, and the people have no word of the danger, and the sword comes and takes any person from among them; he will be taken away in his sin, but I will make the watchman responsible for his blood.
καὶ ὁ σκοπὸς ἐὰν ἴδῃ τὴν ῥομφαίαν ἐρχομένην καὶ μὴ σημάνη τῇ σάλπιγγι καὶ ὁ λαὸς μὴ φυλάξεται καὶ ἐλθοῦσα ἡ ῥομφαία λάβῃ ἐξ αὐτῶν ψυχὴν αὐτῆ διὰ τὴν αὐτῆς ἀνομίαν ἐλήμφθη καὶ τὸ αἷμα ἐκ τῆς χειρὸς τοῦ σκοποῦ ἐκζητήσω
- 7 Này, hỡi con người, ta đã lập người được làm kẻ canh giữ cho nhà Y-sơ-ra-ên; nên hãy nghe lời từ miệng ta, và thay ta răn bảo trước cho chúng nó.
So you, son of man, I have made you a watchman for the children of Israel; and you are to give ear to the word of my mouth and give them news from me of their danger.
καὶ σύ υιὲ ἀνθρώπου σκοπὸν δέδωκά σε τῷ οἴκῳ ἰσραηλ καὶ ἀκούσῃ ἐκ στόματός μου λόγον
- 8 Khi ta phán cùng kẻ dữ rằng: Hỡi kẻ dữ, mày chắc chết! nếu người không răn bảo để cho kẻ dữ xây bỏ đường lối xấu của nó, thì kẻ dữ ấy sẽ chết trong sự gian ác mình; nhưng ta sẽ đòi máu nó nơi tay người.
When I say to the evil-doer, Death will certainly overtake you; and you say nothing to make clear to the evil-doer the danger of his way; death will overtake that evil man in his evil-doing, but I will make you responsible for his blood.
ἐν τῷ εἶπαί με τῷ ἁμαρτωλῷ θανάτῳ θανατωθήσῃ καὶ μὴ λαλήσῃς τοῦ φυλάξασθαι τὸν ἀσεβῆ ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ αὐτὸς ὁ ἄνομος τῇ ἀνομίᾳ αὐτοῦ ἄποθανεῖται τὸ δὲ αἷμα αὐτοῦ ἐκ τῆς χειρὸς σου ἐκζητήσω

9 Nếu, trái lại, người đã răn bảo kẻ dữ đừng xây bỏ đường lối xấu của nó mà nó không xây bỏ, thì nó sẽ chết trong sự gian ác nó, còn người đã giải cứu mạng sống mình.

But if you make clear to the evil-doer the danger of his way for the purpose of turning him from it, and he is not turned from his way, death will overtake him in his evil-doing, but your life will be safe.

σὺ δὲ ἐὰν προαπαγγείλῃς τῷ ἀσεβεῖ τὴν ὁδὸν αὐτοῦ τοῦ ἀποστρέψαι ἀπ' αὐτῆς καὶ μὴ ἀποστρέψῃ ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ οὗτος τῇ ἀσεβείᾳ αὐτοῦ ἀποθανεῖται καὶ σὺ τὴν ψυχὴν σου τοῦ ἐξήρησαι

10 Hỡi con người, hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Các người nói như vậy mà rằng: Vì gian ác và tội lỗi chúng tôi chất nặng trên chúng tôi, và chúng tôi hao mòn vì cố nó, thì thế nào chúng tôi còn sống được?

And you, son of man, say to the children of Israel, You say, Our wrongdoing and our sins are on us and we are wasting away in them; how then may we have life?

καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου εἰπὸν τῷ οἴκῳ ἰσραηλ οὕτως ἐλαλήσατε λέγοντες αἱ πλάναι ἡμῶν καὶ αἱ ἀνομίαι ἡμῶν ἐφ' ἡμῖν εἰσιν καὶ ἐν αὐταῖς ἡμεῖς τρεφόμεθα καὶ πῶς ζήσομεθα

11 Hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta chẳng lấy sự kẻ dữ chết làm vui, nhưng vui về nó xây bỏ đường lối mình và được sống. Các người khá xây bỏ, xây bỏ đường lối xấu của mình. Sao các người muốn chết, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên?

Say to them, By my life, says the Lord, I have no pleasure in the death of the evil-doer; it is more pleasing to me if he is turned from his way and has life: be turned, be turned from your evil ways; why are you looking for death, O children of Israel?

εἰπὸν αὐτοῖς ζῶ ἐγὼ τάδε λέγει κύριος οὐ βούλομαι τὸν θάνατον τοῦ ἀσεβοῦς ὡς τὸ ἀποστρέψαι τὸν ἀσεβῆ ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ καὶ ζῆν αὐτόν ἀποστροφῇ ἀποστρέψατε ἀπὸ τῆς ὁδοῦ ὑμῶν καὶ ἵνα τί ἀποθνήσκετε οἶκος ἰσραηλ

12 Hỡi con người, khá nói cùng con cái của dân người rằng: Sự công bình của người công bình sẽ không cứu được nó trong ngày nó phạm tội, và sự dữ của kẻ dữ sẽ không làm cho nó sa ngã nơi ngày nó đã xây bỏ sự dữ ấy, cũng như người công bình sẽ không nhờ sự công bình đã qua rồi mà sống được nơi ngày mình phạm tội.

And you, son of man, say to the children of your people, The righteousness of the upright man will not make him safe in the day when he does wrong; and the evil-doing of the evil man will not be the cause of his fall in the day when he is turned from his evil-doing; and the upright man will not have life because of his righteousness in the day when he does evil.

εἰπὸν πρὸς τοὺς υἱοὺς τοῦ λαοῦ σου δικαιοσύνη δικαίου οὐ μὴ ἐξέλῃται αὐτόν ἐν ἧ ἡμέρᾳ πλανηθῆ καὶ ἀνομία ἀσεβοῦς οὐ μὴ κακώσῃ αὐτόν ἐν ἧ ἡμέρᾳ ἀποστρέψῃ ἀπὸ τῆς ἀνομίας αὐτοῦ καὶ δίκαιος οὐ μὴ δύνῃται σωθῆναι

13 Dầu mà ta có nói với người công bình rằng nó chắc sẽ sống, nếu nó cậy sự công bình mình mà phạm tội, thì sẽ không nhớ đến một việc công bình nào của nó nữa; nhưng nó sẽ chết trong sự gian ác mình đã phạm.

When I say to the upright that life will certainly be his; if he puts his faith in his righteousness and does evil, not one of his upright acts will be kept in memory; but in the evil he has done, death will overtake him.

ἐν τῷ εἶπαί με τῷ δικαίῳ οὗτος πέποιθεν ἐπὶ τῇ δικαιοσύνῃ αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ ἀνομίαν πᾶσαι αἱ δικαιοσύναι αὐτοῦ οὐ μὴ ἀναμνησθῶσιν ἐν τῇ ἀδικίᾳ αὐτοῦ ἧ ἐποίησεν ἐν αὐτῇ ἀποθανεῖται

14 Khi ta nói cùng kẻ dữ rằng: Mày chắc chết! nếu kẻ dữ ấy xây bỏ tội lỗi mình, theo luật pháp và hiệp với lẽ thật;

And when I say to the evil-doer, Death will certainly be your fate; if he is turned from his sin and does what is ordered and right;

καὶ ἐν τῷ εἶπαί με τῷ ἀσεβεῖ θανάτῳ θανατωθήσῃ καὶ ἀποστρέψῃ ἀπὸ τῆς ἀμαρτίας αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ κρίμα καὶ δικαιοσύνη

- 15** nếu nó trả lại của cầm, đền bồi vật nó đã cướp lấy, bước theo lệ luật của sự sống, và không phạm sự gian ác nữa, thì chắc nó sẽ sống và không chết đâu.
 If the evil-doer lets one who is in his debt have back what is his, and gives back what he had taken by force, and is guided by the rules of life, doing no evil; life will certainly be his, death will not overtake him.
 και ἐνεχύρασμα ἀποδοῖ καὶ ἄρπαγμα ἀποτείσῃ ἐν προστάγμασιν ζωῆς διαπορεύεται τοῦ μὴ ποιῆσαι ἄδικον ζωὴ ζήσεται καὶ οὐ μὴ ἀποθάνῃ
- 16** Chẳng có một tội nào nó đã phạm sẽ được nhớ lại nghịch cùng nó; nó đã làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, chắc nó sẽ sống.
 Not one of the sins which he has done will be kept in mind against him: he has done what is ordered and right, life will certainly be his.
 πᾶσαι αἱ ἁμαρτίαι αὐτοῦ ὡς ἡμαρτεν οὐ μὴ ἀναμνησθῶσιν ὅτι κρίμα καὶ δικαιοσύνην ἐποίησεν ἐν αὐτοῖς ζήσεται
- 17** Nhưng con cái của dân người nói rằng: Đường của Chúa không bằng phẳng. Ấy I được của chúng nó bằng phẳng cho chúng nó!
 But the children of your people say, The way of the Lord is not equal: when it is they whose way is not equal.
 καὶ ἐροῦσιν οἱ υἱοὶ τοῦ λαοῦ σου οὐκ εὐθεῖα ἡ ὁδὸς τοῦ κυρίου καὶ αὕτη ἡ ὁδὸς αὐτῶν οὐκ εὐθεῖα
- 18** Nếu người công bình xây bỏ sự công bình của mình mà phạm sự gian ác, thì nó sẽ chết trong đó.
 When the upright man, turning away from his righteousness, does evil, death will overtake him in it.
 ἐν τῷ ἀποστρέψαι δίκαιον ἀπὸ τῆς δικαιοσύνης αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ ἀνομίας καὶ ἀποθανεῖται ἐν αὐταῖς
- 19** Nếu kẻ dữ xây bỏ sự dữ của mình mà làm theo luật pháp và hiệp với lẽ thật, ấy là bởi có đó mà nó sẽ sống.
 And when the evil man, turning away from his evil-doing, does what is ordered and right, he will get life by it.
 καὶ ἐν τῷ ἀποστρέψαι τὸν ἁμαρτωλὸν ἀπὸ τῆς ἀνομίας αὐτοῦ καὶ ποιήσῃ κρίμα καὶ δικαιοσύνην ἐν αὐτοῖς αὐτὸς ζήσεται
- 20** Nhưng các người nói rằng: Đường của Chúa không bằng phẳng! Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ xét đoán các người, mỗi người theo việc làm của nó.
 And still you say, The way of the Lord is not equal. O children of Israel, I will be your judge, giving to everyone the reward of his ways.
 καὶ τοῦτο ἐστὶν ὃ εἶπατε οὐκ εὐθεῖα ἡ ὁδὸς κυρίου ἕκαστον ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ κρινῶ ὑμᾶς οἶκος ἰσραηλ
- 21** Năm thứ mười hai sau khi chúng ta bị bắt làm phu tù, ngày mồng năm tháng mười, một người đã trốn khỏi Giê-ru-sa-lem đến nói cùng ta rằng: Thành hãm rồi!
 Now in the twelfth year after we had been taken away prisoners, in the tenth month, on the fifth day of the month, one who had got away in flight from Jerusalem came to me, saying, The town has been taken.
 καὶ ἐγενήθη ἐν τῷ δωδεκάτῳ ἔτει ἐν τῷ δωδεκάτῳ μηνὶ πέμπτῃ τοῦ μηνὸς τῆς αἰχμαλωσίας ἡμῶν ἦλθεν ὁ ἀνασωθεὶς πρὸς με ἀπὸ ἱερουσαλημ λέγων ἑάλω ἡ πόλις
- 22** Vả! buổi chiều trước khi người đi trốn ấy chưa đến, thì tay Đức Giê-hô-va ở trên ta; và Ngài đã mở miệng ta cho đến khi sớm mai người ấy đến cùng ta; thì miệng ta đã được mở, ta không câm nữa.
 Now the hand of the Lord had been on me in the evening, before the man who had got away came to me; and he made my mouth open, ready for his coming to me in the morning; and my mouth was open and I was no longer without voice.
 καὶ ἐγενήθη ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου ἐσπέρας πρὶν ἐλθεῖν αὐτὸν καὶ ἠνοιξέν μου τὸ στόμα ἕως ἦλθεν πρὸς με τὸ πρωὶ καὶ ἀνοιχθέν μου τὸ στόμα οὐ συνῆσθέθῃ ἔτι

- 23 Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγενήθη λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 24 Hỡi con người, những kẻ ở trong nơi đổ nát chất đống trên đất Y-sơ-ra-ên nói rằng: Áp-ra-ham chỉ có một mình mà đã hưởng được đất này; chúng ta đông người, thì đất này sẽ được ban cho chúng ta làm cơ nghiệp.
Son of man, those who are living in these waste places in the land of Israel say, Abraham was but one, and he had land for his heritage: but we are a great number; the land is given to us for our heritage.
οὐ ἐάνθρωπου οἱ κατοικοῦντες τὰς ἠρημωμένας ἐπὶ τῆς γῆς τοῦ ἰσραὴλ λέγουσιν εἰς ἣν ἀβρααμ καὶ κατέσχεν τὴν γῆν καὶ ἡμεῖς πλείους ἐσμέν ἡμῖν δέδοται ἡ γῆ εἰς κατάσχεσιν
- 25 Vậy nên, khá bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Các người ăn huyết của thú vật, nhưong mắt hướng về thần tượng mình, và làm cho đổ máu; các người há sẽ được đất này sao?
For this cause say to them, This is what the Lord has said: You take your meat with the blood, your eyes are lifted up to your images, and you are takers of life: are you to have the land for your heritage?
διὰ τοῦτο εἰπὸν αὐτοῖς τάδε λέγει κύριος κύριος
- 27 Vậy người khá nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật như ta hằng sống, những người ở nơi đổ nát chắc sẽ ngã bởi guom, và ta sẽ phó những kẻ ở ngoài đồng cho thú vật cắn nuốt; còn những kẻ ở trong các đôn lũy hang hố thì sẽ chết dịch.
This is what you are to say to them: The Lord has said, By my life, truly, those who are in the waste places will be put to the sword, and him who is in the open field I will give to the beasts for their food, and those who are in the strong places and in holes in the rocks will come to their death by disease.
ζῶ ἐγὼ εἰ μὴν οἱ ἐν ταῖς ἠρημωμέναις μαχαίρᾳ πεσοῦνται καὶ οἱ ἐπὶ προσώπου τοῦ πεδίου τοῖς θηρίοις τοῦ ἀγροῦ δοθήσονται εἰς κατάβρωμα καὶ τοὺς ἐν ταῖς τετειχισμέναις καὶ τοὺς ἐν τοῖς σπηλαίοις θανάτῳ ἀποκτενῶ
- 28 Ta sẽ làm đất này ra hoang vu và gở lạ; quyền thế nó cậy mà kiêu ngạo sẽ dứt đi; các núi của Y-sơ-ra-ên sẽ hoang vu đến nỗi chẳng có ai qua lại nữa.
And I will make the land a waste and a cause of wonder, and the pride of her strength will come to an end; and the mountains of Israel will be made waste so that no one will go through.
καὶ δώσω τὴν γῆν ἔρημον καὶ ἀπολείται ἡ ὕβρις τῆς ἰσχύος αὐτῆς καὶ ἐρημωθήσεται τὰ ὄρη τοῦ ἰσραὴλ διὰ τὸ μὴ εἶναι διαπορευόμενον
- 29 Bây giờ chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã làm cho đất này ra hoang vu và gở lạ, vì có mọi sự gớm ghiếc mà chúng nó đã phạm.
Then they will be certain that I am the Lord, when I have made the land a waste and a cause of wonder, because of all the disgusting things which they have done,
καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος καὶ ποιήσω τὴν γῆν αὐτῶν ἔρημον καὶ ἐρημωθήσεται διὰ πάντα τὰ βδελύγματα αὐτῶν ἃ ἐποίησαν

- 30** Hỡi con người, những con cái của dân người ở dọc tường thành và cửa các nhà mà nói chuyện về người; chúng nó nói với nhau, mỗi người cùng anh em mình rằng: Xin hãy đến nghe lời ra từ Đức Giê-hô-va là thế nào!
And as for you, son of man, the children of your people are talking together about you by the walls and in the doorways of the houses, saying to one another, Come now, give ear to the word which comes from the Lord.
καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου οἱ υἱοὶ τοῦ λαοῦ σου οἱ λαλοῦντες περὶ σοῦ παρὰ τὰ τείχη καὶ ἐν τοῖς πυλῶσι τῶν οἰκιῶν καὶ λαλοῦσιν ἄνθρωπος τῷ ἀδελφῷ αὐτοῦ λέγοντες συνέλθωμεν καὶ ἀκούσωμεν τὰ ἐκπορευόμενα παρὰ κυρίου
- 31** Đoạn chúng nó kéo cả đoàn cả lũ mà đến cùng người; dân ta ngồi trước mặt người, và nghe lời người; nhưng chúng nó không làm theo. Miệng chúng nó tỏ ra nhiều sự yêu mến, mà lòng chúng nó chỉ tìm lợi.
And they come to you as my people come, and are seated before you as my people, hearing your words but doing them not: for deceit is in their mouth and their heart goes after profit for themselves.
ἔρχονται πρὸς σέ ὡς συμπορεύεται λαός καὶ κάθηνται ἐναντίον σου καὶ ἀκούουσιν τὰ ῥήματά σου καὶ αὐτὰ οὐ μὴ ποιήσουσιν ὅτι ψεῦδος ἐν τῷ στόματι αὐτῶν καὶ ὀπίσω τῶν μισμάτων ἢ καρδία αὐτῶν
- 32** Nay, chúng nó coi người như là kẻ hát hay có tiếng vui và kẻ đờn giỏi; chúng nó nghe lời người, nhưng không làm theo.
And truly you are to them like a love song by one who has a very pleasing voice and is an expert player on an instrument: for they give ear to your words but do them not.
καὶ γίνῃ αὐτοῖς ὡς φωνὴ ψαλτηρίου ἡδυφώνου εὐαρμόστου καὶ ἀκούσονται σου τὰ ῥήματα καὶ οὐ μὴ ποιήσουσιν αὐτά
- 33** Vì vậy, khi tai nạn này sẽ đến, và kìa, nó đến, chúng nó sẽ biết đã có một tiên tri ở giữa mình.
And when this comes about (see, it is coming), then it will be clear to them that a prophet has been among them.
καὶ ἡνίκα ἂν ἔλθῃ ἐροῦσιν ἰδοὺ ἦκει καὶ γνώσονται ὅτι προφήτης ἦν ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng những kẻ chăn của Y-sơ-ra-ên; hãy nói tiên tri, và bảo những kẻ chăn ấy rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khốn nạn cho kẻ chăn của Y-sơ-ra-ên, là kẻ chỉ nuôi mình! Há chẳng phải những kẻ chăn nên cho bầy chiên ăn sao?
Son of man, be a prophet against the keepers of the flock of Israel, and say to them, O keepers of the sheep! this is the word of the Lord: A curse is on the keepers of the flock of Israel who take the food for themselves! is it not right for the keepers to give the food to the sheep?
υἱὲ ἀνθρώπου προφήτευσον ἐπὶ τοὺς ποιμένας τοῦ ἰσραηλ προφήτευσον καὶ εἶπὸν τοῖς ποιμέσι τάδε λέγει κύριος κύριος ὃ ποιμένες ἰσραηλ μὴ βόσκουσιν ποιμένες ἑαυτοὺς οὐ τὰ πρόβατα βόσκουσιν οἱ ποιμένες
- 3** Các người ăn mỡ, mặc lông chiên, giết những con chiên mập, mà các người không cho bầy chiên ăn!
You take the milk and are clothed with the wool, you put the fat beasts to death, but you give the sheep no food.
ἰδοὺ τὸ γάλα κατέσθετε καὶ τὰ ἔρια περιβάλλεσθε καὶ τὸ παχὺ σφάζετε καὶ τὰ πρόβατά μου οὐ βόσκετε

- 4 Các người chẳng làm cho những con chiên mắc bệnh nên mạnh, chẳng chữa lành những con đau, chẳng rịt thuốc những con bị thương; chẳng đem những con bị đuổi về, chẳng tìm những con bị lạc mất; song các người lại lấy sự độc dữ gay gắt mà cai trị chúng nó.
You have not made the diseased ones strong or made well that which was ill; you have not put bands on the broken or got back that which had been sent away or made search for the wandering ones; and the strong you have been ruling cruelly.
τὸ ἡσθενηκὸς οὐκ ἐνισχύσατε καὶ τὸ κακῶς ἔχον οὐκ ἐσωματοποιήσατε καὶ τὸ συντετριμμένον οὐ κατεδήσατε καὶ τὸ πλανώμενον οὐκ ἐπεστρέψατε καὶ τὸ ἀπολωλὸς οὐκ ἐζητήσατε καὶ τὸ ἰσχυρὸν κατειργάσασθε μόχθῳ
- 5 Vì không có kẻ chăn thì chúng nó tan lạc; đã tan lạc thì chúng nó trở nên mồi cho hết thảy loài thú ngoài đồng.
And they were wandering in every direction because there was no keeper: and they became food for all the beasts of the field.
καὶ διεσπάρη τὰ πρόβατά μου διὰ τὸ μὴ εἶναι ποιμένας καὶ ἐγενήθη εἰς κατάβρωμα πᾶσι τοῖς θηρίοις τοῦ ἀγροῦ
- 6 Những chiên ta đi lạc trên mọi núi và mọi đồi cao; những chiên ta tan tác trên cả mặt đất, chẳng có ai kiếm, chẳng có ai tìm.
And my sheep went out of the way, wandering through all the mountains and on every high hill: my sheep went here and there over all the face of the earth; and no one was troubled about them or went in search of them.
καὶ διεσπάρη μου τὰ πρόβατα ἐν παντὶ ὄρει καὶ ἐπὶ πᾶν βουνὸν ὑψηλὸν καὶ ἐπὶ προσώπου πάσης τῆς γῆς διεσπάρη καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐκζητῶν οὐδὲ ὁ ἀποστρέφων
- 7 Vậy nên, hỡi kẻ chăn, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va:
For this cause, O keepers of the flock, give ear to the word of the Lord:
διὰ τοῦτο ποιμένες ἀκούσατε λόγον κυρίου
- 8 Chúa Giê-hô-va phán rằng: Thật như ta hằng sống, vì tại không có kẻ chăn, nên những chiên ta đã làm mồi, và đã trở nên đồ ăn của mọi loài thú ngoài đồng, những kẻ chăn của ta cũng không tìm kiếm chiên ta, nhưng chúng nó chỉ nuôi mình mà không chăn nuôi chiên ta,
By my life, says the Lord, truly, because my sheep have been taken away, and my sheep became food for all the beasts of the field, because there was no keeper, and my keepers did not go in search of the sheep, but the keepers took food for themselves and gave my sheep no food;
ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος κύριος εἰ μὴν ἀντὶ τοῦ γενέσθαι τὰ πρόβατά μου εἰς προνομήν καὶ γενέσθαι τὰ πρόβατά μου εἰς κατάβρωμα πᾶσι τοῖς θηρίοις τοῦ πεδίου παρὰ τὸ μὴ εἶναι ποιμένας καὶ οὐκ ἐξεζήτησαν οἱ ποιμένες τὰ πρόβατά μου καὶ ἐβόσκησαν οἱ ποιμένες ἑαυτοῦς τὰ δὲ πρόβατά μου οὐκ ἐβόσκησαν
- 9 vì có đó, hỡi kẻ chăn, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va:
For this reason, O you keepers of the flock, give ear to the word of the Lord;
ἀντὶ τούτου ποιμένες

10 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta nghịch cùng những kẻ chăn đó; ta sẽ đòi lại chiên của ta nơi tay chúng nó; ta không để cho chúng nó chăn chiên của ta nữa, và chúng nó cũng không thể tự chăn nuôi lấy mình nữa; nhưng ta sẽ móc chiên ta ra khỏi miệng chúng nó, hầu cho chiên không làm đồ ăn cho chúng nó.

This is what the Lord has said: See I am against the keepers of the flock, and I will make search and see what they have done with my sheep, and will let them be keepers of my sheep no longer; and the keepers will no longer get food for themselves; I will take my sheep out of their mouths so that they may not be food for them.

τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ τοὺς ποιμένας καὶ ἐκζητήσω τὰ πρόβατά μου ἐκ τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ἀποστρέψω αὐτοὺς τοῦ μὴ ποιμαίνειν τὰ πρόβατά μου καὶ οὐ βοσκήσουσιν ἔτι οἱ ποιμένες αὐτά καὶ ἐξελοῦμαι τὰ πρόβατά μου ἐκ τοῦ στόματος αὐτῶν καὶ οὐκ ἔσονται αὐτοῖς ἔτι εἰς κ ατάβρωμα

11 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, chính ta, tức là ta, sẽ kiếm chiên ta, ta sẽ tìm nó ra.

For this is what the Lord has said: Truly, I, even I, will go searching and looking for my sheep.

διότι τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐκζητήσω τὰ πρόβατά μου καὶ ἐπισκέψομαι αὐτά

12 Ví như kẻ chăn tìm bầy mình ra, trong ngày mà nó ở giữa những chiên mình bị tan lạc, thì ta cũng sẽ tìm chiên ta ra như vậy: ta sẽ cứu chúng nó ra khỏi mọi nơi mà chúng nó đã bị tan lạc trong ngày mây mù tăm tối.

As the keeper goes looking for his flock when he is among his wandering sheep, so I will go looking for my sheep, and will get them safely out of all the places where they have been sent wandering in the day of clouds and black night.

ὡσπερ ζητεῖ ὁ ποιμὴν τὸ ποίμνιον αὐτοῦ ἐν ἡμέρᾳ ὅταν ἦ γνόφος καὶ νεφέλη ἐν μέσῳ προβάτων διακεχωρισμένων οὕτως ἐκζητήσω τὰ πρόβατά μου καὶ ἀπελάσω αὐτὰ ἀπὸ παντὸς τόπου οὗ διεσπάρησαν ἐκεῖ ἐν ἡμέρᾳ νεφέλης καὶ γνόφου

13 Ta sẽ đem chúng nó ra khỏi giữa các dân; ta sẽ nhóm chúng nó lại từ các nước, và đem chúng nó về trong đất riêng chúng nó. Ta sẽ chăn chúng nó trên các núi của Y-sơ-ra-ên, kẻ khe nước, và trong mọi nơi có dân cư trong nước.

And I will take them out from among the peoples, and get them together from the countries, and will take them into their land; and I will give them food on the mountains of Israel by the water-streams and wherever men are living in the country.

καὶ ἐξάξω αὐτοὺς ἐκ τῶν ἐθνῶν καὶ συναξω αὐτοὺς ἀπὸ τῶν χωρῶν καὶ εἰσάξω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν αὐτῶν καὶ βοσκήσω αὐτοὺς ἐπὶ τὰ ὄρη ἰσραηλ καὶ ἐν ταῖς φάραγξιν καὶ ἐν πάσῃ κατοικίᾳ τῆς γῆς

14 Ta sẽ chăn chúng nó trong những đồng cỏ tốt, và chuồng chúng nó sẽ ở trên các núi nơi đất cao của Y-sơ-ra-ên; ở đó chúng nó sẽ nghỉ trong chuồng cỏ tốt, và ăn cỏ trong đồng cỏ màu mỡ, tức là trên các núi của Y-sơ-ra-ên.

I will give them good grass-land for their food, and their safe place will be the mountains of the high place of Israel: there they will take their rest in a good place, and on fat grass-land they will take their food on the mountains of Israel.

ἐν νομῇ ἀγαθῇ βοσκήσω αὐτούς καὶ ἐν τῷ ὄρει τῷ ὑψηλῷ ἰσραηλ ἔσονται αἱ μάνδραι αὐτῶν ἐκεῖ κοιμηθήσονται καὶ ἐκεῖ ἀναπαύσονται ἐν τρυφῇ ἀγαθῇ καὶ ἐν νομῇ πῖονι βοσκηθήσονται ἐπὶ τῶν ὄρεων ἰσραηλ

15 Ấy ch nh ta sẽ chăn chiên ta và cho chúng nó nằm nghỉ, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

I myself will give food to my flock, and I will give them rest, says the Lord.

ἐγὼ βοσκήσω τὰ πρόβατά μου καὶ ἐγὼ ἀναπαύσω αὐτά καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος τάδε λέγει κύριος κύριος

- 16 Ta sẽ tìm con nào đã mất, dắt về con nào bị đuối, rịt thuốc cho con nào bị gãy, và làm cho con nào đau được mạnh. Nhưng ta sẽ hủy diệt những con mập và mạnh. Ta sẽ dùng sự công bình mà chặn chúng nó.
I will go in search of that which had gone wandering from the way, and will get back that which had been sent in flight, and will put bands on that which was broken, and give strength to that which was ill: but the fat and the strong I will give up to destruction; I will give them for their food the punishment which is theirs by right.
τὸ ἀπολωλὸς ζητήσω καὶ τὸ πλανώμενον ἐπιστρέψω καὶ τὸ συντετριμμένον καταδήσω καὶ τὸ ἐκλείπον ἐνισχύσω καὶ τὸ ἰσχυρὸν φυλάξω καὶ βοσκήσω αὐτὰ μετὰ κρίματος
- 17 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Còn như bay, hỡi bầy chiên ta, này, ta xét đoán giữa chiên và chiên, giữa chiên đực và dê đực.
And as for you, O my flock, says the Lord, truly, I will be judge between sheep and sheep, the he-sheep and the he-goats.
καὶ ὑμεῖς πρόβατα τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ διακρινῶ ἀνὰ μέσον προβάτου καὶ προβάτου κριῶν καὶ τράγων
- 18 Bay ăn trong vườn cỏ xanh tốt, mà lại lấy chơn giày đạp những cỏ còn lại; đã uống những nước trong, lại lấy chơn vấy đục nước còn thừa; bay há chẳng coi sự đó là việc nhỏ mọn sao?
Does it seem a small thing to you to have taken your food on good grass-land while the rest of your grass-land is stamped down under your feet? and that after drinking from clear waters you make the rest of the waters dirty with your feet?
καὶ οὐχ ἰκανὸν ὑμῖν ὅτι τὴν καλὴν νομὴν ἐνέμεσθε καὶ τὰ κατάλοιπα τῆς νομῆς ὑμῶν κατεπατεῖτε τοῖς ποσὶν ὑμῶν καὶ τὸ καθεστηκὸς ὕδωρ ἐπίνετε καὶ τὸ λοιπὸν τοῖς ποσὶν ὑμῶν ἐταράσσετε
- 19 Còn những chiên ta thì phải ăn cỏ chơn bay đã giày đạp, và uống nước chơn bay đã vấy đục!
And as for my sheep, their food is the grass which has been stamped on by your feet, and their drink the water which has been made dirty by your feet.
καὶ τὰ πρόβατά μου τὰ πατήματα τῶν ποδῶν ὑμῶν ἐνέμοντο καὶ τὸ τετραγμένον ὕδωρ ὑπὸ τῶν ποδῶν ὑμῶν ἔπινον
- 20 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta, chính ta, sẽ xét đoán giữa những chiên mập và chiên gầy.
For this reason the Lord has said to them, Truly, I, even I, will be judge between the fat sheep and the thin sheep.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ διακρινῶ ἀνὰ μέσον προβάτου ἰσχυροῦ καὶ ἀνὰ μέσον προβάτου ἀσθενοῦς
- 21 Vì bay lấy hông lấy vai mà xốc, lấy sừng mà vịch mọi chiên con có bệnh, cho đến chừng bay đã làm tan lạc chúng nó ra ngoài,
Because you have been pushing with side and leg, pushing the diseased with your horns till they were sent away in every direction;
ἐπὶ ταῖς πλευραῖς καὶ τοῖς ὠμοῖς ὑμῶν διωθεῖσθε καὶ τοῖς κέρασιν ὑμῶν ἐκερατίζετε καὶ πᾶν τὸ ἐκλείπον ἐξεθλίβετε
- 22 nên ta sẽ đến cứu bầy chiên ta, chúng nó sẽ không làm mỗi nữa, và ta sẽ xét đoán giữa chiên và chiên.
I will make my flock safe, and they will no longer be taken away, and I will be judge between sheep and sheep.
καὶ σώσω τὰ πρόβατά μου καὶ οὐ μὴ ὄσιν ἔτι εἰς προνομίην καὶ κρινῶ ἀνὰ μέσον κριοῦ πρὸς κριόν

- 23** Ta sẽ lập trên chúng nó chỉ một kẻ chăn, người sẽ chăn chúng nó, tức là Đa-vít, tôi tớ ta. Ấy l người sẽ chăn chúng nó, người sẽ làm kẻ chăn chúng nó.
And I will put over them one keeper, and he will give them food, even my servant David; he will give them food and be their keeper.
καὶ ἀναστήσω ἐπ' αὐτοὺς ποιμένα ἓνα καὶ ποιμανεῖ αὐτοὺς τὸν δοῦλόν μου δαυὶδ καὶ ἔσται αὐτῶν ποιμὴν
- 24** Ta, Đức Giê-hô-va, sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, còn Đa-vít, tôi tớ ta, sẽ làm vua giữa chúng nó. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán vậy.
And I the Lord will be their God and my servant David their ruler; I the Lord have said it.
καὶ ἐγὼ κύριος ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεόν καὶ δαυὶδ ἐν μέσῳ αὐτῶν ἄρχων ἐγὼ κύριος ἐλάλησα
- 25** Bấy giờ ta sẽ kết với chiên ta một giao ước hòa bình. Ta sẽ làm cho những thú dữ trong đất dứt đi, đặng dân ta có thể ở yên ổn trong đồng vắng và ngủ trong rừng.
And I will make with them an agreement of peace, and will put an end to evil beasts through all the land: and they will be living safely in the waste land, sleeping in the woods.
καὶ διαθήσομαι τῷ δαυὶδ διαθήκην εἰρήνης καὶ ἀφανιῶ θηρία πονηρὰ ἀπὸ τῆς γῆς καὶ κατοικήσουσιν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ὑπνώσουσιν ἐν τοῖς δρυμοῖς
- 26** Ta sẽ làm cho chúng nó với các miền chung quanh đời ta nên nguồn phước. Ta sẽ khiến mưa sa nơi mùa thuận tiện, ấy sẽ là cơn mưa của phước lành.
And I will give the rain at the right time, and I will make the shower come down at the right time; there will be showers of blessing.
καὶ δώσω αὐτοὺς περικύκλω τοῦ ὄρους μου καὶ δώσω τὸν ὑετὸν ὑμῖν ὑετὸν εὐλογίας
- 27** Cây ngoài đồng sẽ ra trái, và đất sẽ sanh hoa lợi. Chúng nó sẽ ở yên trong đất mình, và sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã bẻ gãy những đòn củ a ách chúng nó, và đã giải cứu chúng nó ra khỏi tay những kẻ bắt chúng nó phục dịch.
And the tree of the field will give its fruit and the earth will give its increase, and they will be safe in their land; and they will be certain that I am the Lord, when I have had their yoke broken and have given them salvation from the hands of those who made them servants.
καὶ τὰ ξύλα τὰ ἐν τῷ πεδίῳ δώσει τὸν καρπὸν αὐτῶν καὶ ἡ γῆ δώσει τὴν ἰσχὺν αὐτῆς καὶ κατοικήσουσιν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν ἐν ἐλπίδι εἰρήνης καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐν τῷ συντρίψαι με τὸν ζυγὸν αὐτῶν καὶ ἐξελοῦμαι αὐτοὺς ἐκ χειρὸς τῶν καταδουλωσαμένων αὐτούς
- 28** Chúng nó sẽ chẳng làm mồi của các dân ngoại nữa; những loài thú của đất sẽ chẳng nuốt chúng nó nữa; chúng nó sẽ ở yên ổn, chẳng ai làm cho sợ hãi.
And their goods will no longer be taken by the nations, and they will not again be food for the beasts of the earth; but they will be living safely and no one will be a cause of fear to them.
καὶ οὐκ ἔσονται ἔτι ἐν προνομῇ τοῖς ἔθνεσιν καὶ τὰ θηρία τῆς γῆς οὐκέτι μὴ φάγωσιν αὐτούς καὶ κατοικήσουσιν ἐν ἐλπίδι καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἐκφοβῶν αὐτούς
- 29** Ta sẽ sấm vườn có danh tiếng cho chúng nó, chúng nó sẽ không chết đói trong đất mình nữa, và cũng không còn chịu sự hổ nhục của các nước n ữa.
And I will give them planting-places of peace, and they will no longer be wasted from need of food or put to shame by the nations.
καὶ ἀναστήσω αὐτοῖς φυτὸν εἰρήνης καὶ οὐκέτι ἔσονται ἀπολλύμενοι λιμῷ ἐπὶ τῆς γῆς καὶ οὐ μὴ ἐνέγκωσιν ἔτι ὀνειδισμὸν ἐθνῶν

- 30** Chúng nó sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chúng nó, ở cùng chúng nó, và biết nhà Y-sơ-ra-ên chúng nó là dân ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And they will be certain that I the Lord their God am with them, and that they, the children of Israel, are my people, says the Lord.
καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν καὶ αὐτοὶ λαὸς μου οἶκος ἰσραὴλ λέγει κύριος
- 31** Bay là chiên của ta, là chiên của đồng cỏ ta; bay là loài người, và ta là Đức Chúa Trời bay, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And you are my sheep, the sheep of my grass-lands, and I am your God, says the Lord.
πρόβατά μου καὶ πρόβατα ποιμνίου μου ἔστε καὶ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν λέγει κύριος κύριος
- 1** Lời của Đức Giê-hô-va được phán cùng ta rằng:
Then the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt hướng về núi Sê -i-ro, và nói tiên tri nghịch cùng nó.
Son of man, let your face be turned to Mount Seir, and be a prophet against it,
υἱὲ ἀνθρώπου ἐπίστρεψον τὸ πρόσωπόν σου ἐπ' ὄρος σηὶρ καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτὸ
- 3** Hãy nói cùng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi núi Sê -i-ro, này, ta nghịch cùng mày! Ta sẽ giã tay nghịch cùng mày, làm cho mày ra hoang vu và gỡ lạ.
And say to it, This is what the Lord has said: See, I am against you, O Mount Seir, and my hand will be stretched out against you, and I will make you a waste and a cause for wonder.
καὶ εἰπὸν τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σέ ὄρος σηὶρ καὶ ἐκτενώ τὴν χεῖρά μου ἐπὶ σέ καὶ δώσω σε ἔρημον καὶ ἐρημωθῆση
- 4** Ta sẽ làm cho các thành của mày ra đồng vắng, còn mày sẽ trở nên hoang vu. Bấy giờ mày sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
I will make your towns unpeopled and you will be a waste; and you will be certain that I am the Lord.
καὶ ταῖς πόλεσίν σου ἐρημίαν ποιήσω καὶ σὺ ἔρημος ἔσῃ καὶ γνώσῃ ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 5** Vì mày curu sự ghen ghét vô cùng, và đã phó con cái Y-sơ-ra-ên cho quyền gươm dao nơi ngày tai vạ chúng nó, trong kỳ gian ác về cuối cùng,
Because yours has been a hate without end, and you have given up the children of Israel to the power of the sword in the time of their trouble, in the time of the punishment of the end:
ἀντὶ τοῦ γενέσθαι σε ἐχθρὰν αἰώνιαν καὶ ἐνεκάθισας τῷ οἴκῳ ἰσραὴλ δόλω ἐν χειρὶ ἐχθρῶν μαχαίρα ἐν καιρῷ ἀδικίας ἐπ' ἐσχάτῳ
- 6** vì có đó, Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta sẽ sấm sãi mày cho phải huyết, và huyết sẽ đuổi theo mày. Vì mày đã chẳng ghét huyết t, nên huyết sẽ đuổi theo mày!
For this cause, by my life, says the Lord, because you have been sinning through blood, blood will come after you.
διὰ τοῦτο ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος κύριος εἰ μὴν εἰς αἷμα ἡμαρτες καὶ αἷμά σε διώξεται

- 7 **Vậy ta sẽ làm cho núi Sê -i-rơ trở lạ hoang vu, và hủy diệt cả người đi qua và người trở về.**
And I will make Mount Seir a cause for wonder and a waste, cutting off from it all comings and goings.
καὶ δώσω τὸ ὄρος σιρ εἰς ἔρημον καὶ ἡρημομένον καὶ ἀπολῶ ἀπ' αὐτοῦ ἀνθρώπους καὶ κτήνη
- 8 **Ta sẽ làm cho các núi nó đầy những kẻ bị giết của nó; những người bị gươm giết sẽ ngã xuống trên các đồi mây, trong các trũng và giữa dòng mọ i sông suối mây.**
I will make his mountains full of those who have been put to death; in your valleys and in all your water-streams men will be falling by the sword.
καὶ ἐμπλήσω τῶν τραυματιῶν σου τοὺς βουνοὺς καὶ τὰς φάραγγάς σου καὶ ἐν πᾶσι τοῖς πεδίοις σου τετραυματισμένοι μαχαίρα πεσοῦνται ἐν σοί
- 9 **Ta sẽ làm cho mây ra hoang vu đời đời; các thành mây sẽ không có dân ở nữa, và bay sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**
I will make you waste for ever, and your towns will be unpeopled: and you will be certain that I am the Lord.
ἐρημίαν αἰώνιον θήσομαί σε καὶ αἱ πόλεις σου οὐ μὴ κατοικηθῶσιν ἔτι καὶ γνώση ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 10 **Vì mây có nói rằng: Hai dân tộc ấy và hai nước ấy sẽ thuộc về ta, và chúng ta sẽ được nó làm kỷ vật, dầu Đức Giê-hô-va dương ở đó;**
Because you have said, The two nations and the two countries are to be mine, and we will take them for our heritage; though the Lord was there:
διὰ τὸ εἰπεῖν σε τὰ δύο ἔθνη καὶ αἱ δύο χῶραι ἐμαὶ ἔσονται καὶ κληρονομήσω αὐτάς καὶ κύριος ἐκεῖ ἐστίν
- 11 **nên Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta sẽ đả mây bằng cơn giận và sự ghét mà mây đã bời lòng ghen tương tỏ ra nghịch cùng chúng nó, và khi ta xét đoán mây, ta sẽ tỏ mình ra giữa chúng nó.**
For this cause, by my life, says the Lord, I will do to you as you have done in your wrath and in your envy, which you have made clear in your hate for them; and I will make clear to you who I am when you are judged by me.
διὰ τοῦτο ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος καὶ ποιήσω σοι κατὰ τὴν ἔχθραν σου καὶ γνωσθήσομαί σοι ἡνίκα ἂν κρίνω σε
- 12 **Mây sẽ biết ta, Đức Giê-hô-va, đã nghe những lời sỉ nhục mây đã nói ra nghịch cùng các núi Y-sơ-ra-ên, mà rằng: Các núi ấy đã bị làm nên hoang vu; đã phó cho ta để nuốt.**
And you will see that I the Lord have had knowledge of all the bitter things which you have said against the mountains of Israel, saying, They have been made waste, they are given to us to take for our heritage.
καὶ γνώση ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἤκουσα τῆς φωνῆς τῶν βλασφημιῶν σου ὅτι εἶπας τὰ ὄρη ἰσραηλ ἔρημα ἡμῖν δέδοται εἰς κατάβρωμα
- 13 **Bay đã lấy miệng khoe mình nghịch cùng ta, và đã thêm những lời mình nghịch cùng ta. Thật, ta đã nghe điều đó!**
And you have made yourselves great against me with your mouths, increasing your words against me; and it has come to my ears.
καὶ ἐμεγαλορημόνησας ἐπ' ἐμὲ τῷ στόματί σου ἐγὼ ἤκουσα
- 14 **Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi cả đất vui mừng, ta sẽ làm cho mây nên hoang vu.**
This is what the Lord has said: Because you were glad over my land when it was a waste, so will I do to you:
τάδε λέγει κύριος ἐν τῇ εὐφροσύνῃ πάσης τῆς γῆς ἔρημον ποιήσω σε

- 15** Vì mây đã lấy làm vui về sản nghiệp nhà Y-sơ-ra-ên bị hoang vu, nên ta đả mỳ cũng vậy. Hỡi núi Sê -i-ro', mây với cả Ê-đôm, tức cả xứ ấy, sẽ bị hoang vu, và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
You will become a waste, O Mount Seir, and all Edom, even all of it: and you will be certain that I am the Lord.
 ἔρημον ἔσῃ ὄρος σιρ καὶ πᾶσα ἡ ἰδουμαία ἐξαναλωθήσεται καὶ γνώσῃ ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν
- 1** Hỡi con người, hãy nói tiên tri về các núi của Y-sơ-ra-ên, và rằng: Hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời Đức Giê-hô-va!
And you, son of man, be a prophet about the mountains of Israel, and say, You mountains of Israel, give ear to the word of the Lord:
 καὶ σὺ υἱὲ ἀνθρώπου προφήτευσον ἐπὶ τὰ ὄρη ἰσραηλ καὶ εἰπὸν τοῖς ὄρεσιν τοῦ ἰσραηλ ἀκούσατε λόγον κυρίου
- 2** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì quân thù nghịch có nói về bay rằng: Ê! Những gò cao đời xưa thuộc về chúng ta làm sản nghiệp!
This is what the Lord has said: Because your hater has said against you, Aha! and, The old waste places are our heritage, we have taken them:
 τὰδε λέγει κύριος κύριος ἀνθ' ὧν εἶπεν ὁ ἐχθρὸς ἐφ' ὑμᾶς εὖγε ἔρημα αἰώνια εἰς κατάσχεσιν ἡμῶν ἐγενήθη
- 3** Vì có đó, hãy nói tiên tri, và rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật, vì chúng nó đã làm cho bay nên hoang vu, và nuốt bay tư bề, đặng bay tr ở nên sản nghiệp của những kẻ sót lại của các nước, và bay bị miệng kẻ hay nói bàn luận, và bị dân sự chê bai,
For this cause be a prophet, and say, This is what the Lord has said: Because, even because they have been glad over you and put you to shame on every side, because you have become a heritage for the rest of the nations, and you are taken up on the lips of talkers and in the evil talk of the people:
 διὰ τοῦτο προφήτευσον καὶ εἰπὸν τὰδε λέγει κύριος κύριος ἀντὶ τοῦ ἀτιμασθῆναι ὑμᾶς καὶ μισηθῆναι ὑμᾶς ὑπὸ τῶν κύκλω ὑμῶν τοῦ εἶναι ὑμᾶς εἰς κατάσχεσιν τοῖς καταλοίποις ἔθνεσιν καὶ ἀνέβητε λάλημα γλώσση καὶ εἰς ὀνειδισμα ἔθνεσιν
- 4** vì có đó, hỡi các núi của Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Chúa Giê-hô-va: Chúa Giê-hô-va phán như vậy cho các núi và các gò, cho khe suối và đồng trũng, cho nơi đổ nát hoang vu và các thành bị bỏ, đã phó cho những kẻ sót lại của các nước chung quanh bay cướp bóc và nhạo báng,
For this reason, you mountains of Israel, give ear to the word of the Lord; this is what the Lord has said to the mountains and to the hills, to the streams and to the valleys, to the unpeopled wastes and to the towns where no one is living, from which the goods have been taken and which have been put to shame by the rest of the nations who are round about:
 διὰ τοῦτο ὄρη ἰσραηλ ἀκούσατε λόγον κυρίου τὰδε λέγει κύριος τοῖς ὄρεσιν καὶ τοῖς βουνοῖς καὶ ταῖς φάραγξιν καὶ τοῖς χειμάρροις καὶ τοῖς ἐξήρη μομένοις καὶ ἠφανισμένοις καὶ ταῖς πόλεσιν ταῖς ἐγκαταλελειμμέναις αἱ ἐγένοντο εἰς προνομὴν καὶ εἰς καταπάτημα τοῖς καταλειφθεῖσιν ἔθνεσιν περικύκλω
- 5** vì có đó, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật, trong cơn ghen tương nóng nảy, ta rao lời án nghịch cùng kẻ sót lại của các nước ấy và cả Ê-đôm, là những kẻ đầy lòng vui mừng và ý khinh dể, định đất của ta cho mình làm kỷ vật, đặng phó nó cho sự cướp bóc.
For this cause the Lord has said: Truly, in the heat of my bitter feeling I have said things against the rest of the nations and against all Edom, who have taken my land as a heritage for themselves with the joy of all their heart, and with bitter envy of soul have made attacks on it:
 διὰ τοῦτο τὰδε λέγει κύριος κύριος εἰ μὴν ἐν πυρὶ θυμοῦ μου ἐλάλησα ἐπὶ τὰ λοιπὰ ἔθνη καὶ ἐπὶ τὴν ἰδουμαίαν πᾶσαν ὅτι ἔδωκαν τὴν γῆν μου ἑαυτοῖς εἰς κατάσχεσιν μετ' εὐφροσύνης ἀτιμάσαντες ψυχᾶς τοῦ ἀφανίσαι ἐν προνομῇ

- 6 **Vậy nên, hãy nói tiên tri về đất của Y-sơ-ra-ên; hãy nói với các núi và các gò, khe suối và đồng trũng rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thật ta phán trong cơn ghen và cơn giận của ta, vì bay đã chịu sự hổ nhục của các nước.**
For this cause be a prophet about the land of Israel, and say to the mountains and to the hills, to the streams and to the valleys, This is what the Lord has said: Truly, in my bitter feeling and in my wrath I have said these things, because you have undergone the shame of the nations:
διὰ τοῦτο προφήτευσον ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ ἰσραὴλ καὶ εἰπὸν τοῖς ὄρεσιν καὶ τοῖς βουνοῖς καὶ ταῖς φάραγξιν καὶ ταῖς νάπαις τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐν τῷ ζήλω μου καὶ ἐν τῷ θυμῷ μου ἐλάλησα ἀντὶ τοῦ ὀνειδισμοῦς ἐθνῶν ἐνέγκαι ὑμᾶς
- 7 **Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã thề rằng: Các nước chung quanh bay chắc sẽ chịu hổ nhục!**
For this cause the Lord has said, See, I have taken an oath that the nations which are round about you are themselves to undergo the shame which they have put on you.
διὰ τοῦτο ἐγὼ ἄρῶ τὴν χειρὰ μου ἐπὶ τὰ ἔθνη τὰ περικύκλω ὑμῶν οὗτοι τὴν ἀτιμίαν αὐτῶν λήμψονται
- 8 **Nhưng nay, các núi Y-sơ-ra-ên, sẽ sanh những nhánh và ra trái cho dân Y-sơ-ra-ên ta; vì chúng nó sắp trở về.**
But you, O mountains of Israel, will put out your branches and give your fruit to my people Israel; for they are ready to come.
ὑμῶν δέ ὄρη ἰσραὴλ τὴν σταφυλὴν καὶ τὸν καρπὸν ὑμῶν καταφάγεται ὁ λαός μου ὅτι ἐγγίζουσιν τοῦ ἐλθεῖν
- 9 **Này, ta hướng về bay, xây lại cùng bay, và bay sẽ bị cày cấy gieo vãi.**
For truly I am for you, and I will be turned to you, and you will be ploughed and planted:
ὅτι ἰδοὺ ἐγὼ ἐφ' ὑμᾶς καὶ ἐπιβλέψω ἐφ' ὑμᾶς καὶ κατεργασθήσεσθε καὶ σπαρήσεσθε
- 10 **Trên đất bay ta sẽ thêm số dân cư và số con cái cả nhà Y-sơ-ra-ên. Các thành sẽ có người ở, các nơi đổ nát sẽ được dựng lại.**
And I will let your numbers be increased, all the children of Israel, even all of them: and the towns will be peopled and the waste places will have buildings;
καὶ πληθυνῶ ἐφ' ὑμᾶς ἀνθρώπους πᾶν οἶκον ἰσραὴλ εἰς τέλος καὶ κατοικηθήσονται αἱ πόλεις καὶ ἡ ἠρημωμένη οἰκοδομηθήσεται
- 11 **Ta sẽ thêm loài người và loài vật trên đất bay, chúng nó sẽ thêm nhiều và nẩy nở; ta sẽ làm cho bay đông dân như lúc trước, và ban ơn cho bay hơn thuở ban đầu. Bây giờ bay sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.**
Man and beast will be increased in you, and they will have offspring and be fertile: I will make you thickly peopled as you were before, and will do more for you than at the first: and you will be certain that I am the Lord.
καὶ πληθυνῶ ἐφ' ὑμᾶς ἀνθρώπους καὶ κτήνη καὶ κατοικιῶ ὑμᾶς ὡς τὸ ἐν ἀρχῇ ὑμῶν καὶ εὖ ποιήσω ὑμᾶς ὥσπερ τὰ ἔμπροσθεν ὑμῶν καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 12 **Ta sẽ làm cho những dân cư bước đi trên đất ngươi, tức là dân Y-sơ-ra-ên ta. Thật, chúng nó sẽ được mây làm kỷ vật; mây sẽ làm sản nghiệp chúng nó, và không làm mất con cái chúng nó nữa.**
Yes, I will have you walked on by the feet of men, even my people Israel; they will have you for a heritage and you will be theirs, and never again will you take their children from them.
καὶ γεννήσω ἐφ' ὑμᾶς ἀνθρώπους τὸν λαόν μου ἰσραὴλ καὶ κληρονομήσουσιν ὑμᾶς καὶ ἔσεσθε αὐτοῖς εἰς κατάσχεσιν καὶ οὐ μὴ προστεθῆτε ἔτι ἅτε κνωθῆναι ἀπ' αὐτῶν

- 13 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Vì người ta nói cùng bay rằng: Hỡi đất, mày nuốt người ta, và làm mất con cái của dân mày đi,
This is what the Lord has said: Because they say to you, You, O land, are the destruction of men, causing loss of children to your nation;
τάδε λέγει κύριος κύριος ἀνθ' ὧν εἶπάν σοι κατέσθουσα ἀνθρώπους εἶ και ἠτεκνωμένη ὑπὸ τοῦ ἔθνους σου ἐγένου
- 14 cũng vì cớ đó, mày chẳng nuốt người ta nữa, và không làm mất con cái của dân mày đi nữa, Đức Giê-hô-va phán vậy.
For this reason you will no longer take the lives of men and will never again be the cause of loss of children to your nation, says the Lord.
διὰ τοῦτο ἀνθρώπους οὐκέτι φάγεσαι και τὸ ἔθνος σου οὐκ ἀτεκνώσεις ἔτι λέγει κύριος κύριος
- 15 Ta không để cho mày nghe những lời nhiếc móc của các nước nữa; mày sẽ không còn chịu sự nhục nhã của các dân nữa, và mày không khiến dân mình vấp phạm nữa, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And I will not let the shaming of the nations come to your ears, and no longer will you be looked down on by the peoples, says the Lord.
και οὐκ ἀκουσθήσεται οὐκέτι ἐφ' ὑμᾶς ἀτιμία ἔθνῶν και ὀνειδισμοὺς λαῶν οὐ μη ἀνεπέγκητε λέγει κύριος κύριος
- 16 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
Then the word of the Lord came to me, saying,
και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 17 Hỡi con người, khi nhà Y-so-ra-ên ở trong đất mình, đã làm ô uế đất ấy bởi đường lối và việc làm của mình: đường lối chúng nó ở trước mặt ta như là sự ô uế của một người đờn bà chẳng sạch.
Son of man, when the children of Israel were living in their land, they made it unclean by their way and their acts: their way before me was as when a woman is unclean at the time when she is kept separate.
ὡς εἰς ἀνθρώπου οἶκος ἰσραὴλ κατώκησεν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν και ἐμίαναν αὐτήν ἐν τῇ ὁδῷ αὐτῶν και ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν και ἐν ταῖς ἀκαθαρσίαις αὐτῶν κατὰ τὴν ἀκαθαρσίαν τῆς ἀποκαθημένης ἐγενήθη ἡ ὁδὸς αὐτῶν πρὸ προσώπου μου
- 18 Ta đã rải cơn thịnh nộ của ta trên chúng nó, vì cớ huyết mà chúng nó đã làm đổ ra trên đất, và vì chúng nó đã làm ô uế đất ấy bởi thần tượng mình.
So I let loose my wrath on them because of those whom they had violently put to death in the land, and because they had made it unclean with their images:
και ἐξέχεα τὸν θυμὸν μου ἐπ' αὐτοὺς
- 19 Ta đã làm tan tác chúng nó trong các dân, và chúng nó đã bị rải ra trong nhiều nước; ta đã xét đoán chúng nó theo đường lối và việc làm.
And I sent them in flight among the nations and wandering through the countries: I was their judge, rewarding them for their way and their acts.
και διέσπειρα αὐτοὺς εἰς τὰ ἔθνη και ἐλίκησα αὐτοὺς εἰς τὰς χώρας κατὰ τὴν ὁδὸν αὐτῶν και κατὰ τὴν ἀμαρτίαν αὐτῶν ἔκρινα αὐτοὺς

- 20** Khi chúng nó đã tới trong các nước mà chúng nó đã đi đến, thì chúng nó đã phạm danh thánh ta, đến nỗi người ta nói về chúng nó rằng: Ay I dân của Đức Giê-hô-va; chúng nó đã ra đi từ đất Ngài!
And when they came among the nations, wherever they went, they made my holy name unclean, when it was said of them, These are the people of the Lord who have gone out from his land.
καὶ εἰσῆλθοσαν εἰς τὰ ἔθνη οὗ εἰσῆλθοσαν ἐκεῖ καὶ ἐβεβήλωσαν τὸ ὄνομά μου τὸ ἅγιον ἐν τῷ λέγεσθαι αὐτοὺς λαὸς κυρίου οὗτοι καὶ ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ ἐξεληλύθασιν
- 21** Nhưng ta tiếc danh thánh của ta mà nhà Y-sơ-ra-ên đã phạm trong các dân tộc, là nơi nhà ấy đã đi đến.
But I had pity for my holy name which the children of Israel had made unclean wherever they went.
καὶ ἐφεισάμην αὐτῶν διὰ τὸ ὄνομά μου τὸ ἅγιον ὃ ἐβεβήλωσαν οἶκος ἰσραηλ ἐν τοῖς ἔθνεσιν οὗ εἰσῆλθοσαν ἐκεῖ
- 22** Vậy nên hãy nói cùng nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ấy chẳng phải vì có các người mà ta làm cách ấy, nhưng vì có danh thánh ta mà các người đã phạm trong các dân, là nơi các người đã đi đến.
For this cause say to the children of Israel, This is what the Lord has said: I am doing this, not because of you, O children of Israel, but because of my holy name, which you have made unclean among the nations wherever you went.
διὰ τοῦτο εἶπὸν τῷ οἴκῳ ἰσραηλ τάδε λέγει κύριος οὐχ ὑμῖν ἐγὼ ποιῶ οἶκος ἰσραηλ ἀλλ' ἢ διὰ τὸ ὄνομά μου τὸ ἅγιον ὃ ἐβεβηλώσατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἢ οὗ εἰσῆλθετε ἐκεῖ
- 23** Ta sẽ làm nên thánh danh lớn của ta, là danh đã bị phạm trong các dân, giữa các dân đó các người đã phạm danh ấy. Chúa Giê-hô-va phán: Như vậy các dân tộc sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi trước mắt chúng nó ta sẽ được tỏ ra thánh bởi các người.
And I will make holy my great name which has been made unclean among the nations, which you have made unclean among them; and it will be clear to the nations that I am the Lord, says the Lord, when I make myself holy in you before their eyes.
καὶ ἀγιάσω τὸ ὄνομά μου τὸ μέγα τὸ βεβηλωθὲν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὃ ἐβεβηλώσατε ἐν μέσῳ αὐτῶν καὶ γνώσονται τὰ ἔθνη ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐν τῷ ἁγιασθῆναι με ἐν ὑμῖν κατ' ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
- 24** Ta sẽ thu lấy các người khỏi giữa các dân; ta sẽ nhóm các người lại từ mọi nước, và đem về trong đất riêng của các người.
For I will take you out from among the nations, and get you together from all the countries, and take you into your land.
καὶ λήμψομαι ὑμᾶς ἐκ τῶν ἐθνῶν καὶ ἀθροίσω ὑμᾶς ἐκ πασῶν τῶν γαιῶν καὶ εἰσάξω ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν ὑμῶν
- 25** Ta sẽ rưới nước trong trên các người, và các người sẽ trở nên sạch; ta sẽ làm sạch hết mọi sự ô uế và mọi thần tượng của các người.
And I will put clean water on you so that you may be clean: from all your unclean ways and from all your images I will make you clean.
καὶ ῥανθῶ ἐφ' ὑμᾶς ὕδωρ καθαρὸν καὶ καθαρισθήσεσθε ἀπὸ πασῶν τῶν ἀκαθαρσιῶν ὑμῶν καὶ ἀπὸ πάντων τῶν εἰδώλων ὑμῶν καὶ καθαριῶ ὑμᾶς
- 26** Ta sẽ ban lòng mới cho các người, và đặt thần mới trong các người. Ta sẽ cắt lòng bằng đá khỏi thịt các người, và ban cho các người lòng bằng thịt.
And I will give you a new heart and put a new spirit in you: I will take away the heart of stone from your flesh, and give you a heart of flesh.
καὶ δώσω ὑμῖν καρδίαν καινὴν καὶ πνεῦμα καινὸν δώσω ἐν ὑμῖν καὶ ἀφελῶ τὴν καρδίαν τὴν λιθίνην ἐκ τῆς σαρκὸς ὑμῶν καὶ δώσω ὑμῖν καρδίαν σαρκίνην

- 27 Ta sẽ đặt Thần ta trong các ngươi, và khiến các ngươi noi theo luật lệ ta, thì các ngươi sẽ giữ mạng linh ta và làm theo.
 And I will put my spirit in you, causing you to be guided by my rules, and you will keep my orders and do them.
 και τὸ πνεῦμά μου δώσω ἐν ὑμῖν καὶ ποιήσω ἵνα ἐν τοῖς δικαιώμασίν μου πορεύησθε καὶ τὰ κρίματά μου φυλάξησθε καὶ ποιήσητε
- 28 Các ngươi sẽ ở trong đất mà ta đã ban cho tổ phụ các ngươi; các ngươi sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời các ngươi.
 So that you may go on living in the land which I gave to your fathers; and you will be to me a people, and I will be to you a God.
 και κατοικήσετε ἐπὶ τῆς γῆς ἧς ἔδωκα τοῖς πατράσιν ὑμῶν καὶ ἔσεσθέ μοι εἰς λαόν κάγω ἔσομαι ὑμῖν εἰς θεόν
- 29 Ta sẽ giải cứu các ngươi khỏi mọi sự ô uế; ta sẽ gọi lúa mì tốt lên, khiến cho nảy nở thêm nhiều, và không giáng cho các ngươi sự đói kém.
 And I will make you free from all your unclean ways: and at my voice the grain will come up and be increased, and I will not let you be short of food.
 και σώσω ὑμᾶς ἐκ πασῶν τῶν ἀκαθαρσιῶν ὑμῶν καὶ καλέσω τὸν σῖτον καὶ πληθυνῶ αὐτὸν καὶ οὐ δώσω ἐφ' ὑμᾶς λιμόν
- 30 Ta sẽ thêm nhiều trái cây và hoa lợi của đồng ruộng, hầu cho các ngươi không vì đói kém chịu sự xấu hổ ở giữa các nước.
 And I will make the tree give more fruit and the field fuller produce, and no longer will you be shamed among the nations for need of food.
 και πληθυνῶ τὸν καρπὸν τοῦ ξύλου καὶ τὰ γενήματα τοῦ ἀγροῦ ὅπως μὴ λάβητε ὄνειδισμὸν λιμοῦ ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 31 Bây giờ các ngươi sẽ nhớ lại đường lối xấu xa của mình, và việc làm của mình là không tốt. Chính các ngươi sẽ tự gớm ghét mình, vì có tội lỗi và những sự gớm ghiếc của các ngươi.
 And at the memory of your evil ways and your wrongdoings, you will have bitter hate for yourselves because of your evil-doings and your disgusting ways, O children of Israel.
 και μνησθήσεσθε τὰς ὁδοὺς ὑμῶν τὰς πονηρὰς καὶ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν τὰ μὴ ἀγαθὰ καὶ προσοχθεῖτε κατὰ πρόσωπον αὐτῶν ἐν ταῖς ἀνομίαις ὑμῶν καὶ ἐπὶ τοῖς βδελύγμασιν ὑμῶν
- 32 Chúa Giê-hô-va phán: Chẳng phải vì có các ngươi mà ta làm như vậy, các ngươi khá biết rõ. Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, khá biết hổ và mắc cỡ về đường lối mình.
 Not because of you am I doing it, says the Lord; let it be clear to you, and be shamed and made low because of your ways, O children of Israel.
 οὐ δι' ὑμᾶς ἐγὼ ποιῶ λέγει κύριος κύριος γνωστὸν ἔσται ὑμῖν αἰσχύνθητε καὶ ἐντρέπητε ἐκ τῶν ὁδῶν ὑμῶν οἶκος Ἰσραηλ.
- 33 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mà ta sẽ làm sạch mọi tội lỗi các ngươi, ta sẽ lại làm cho thành các ngươi có dân ở, và những chỗ đổ nát sẽ dựng lại.
 This is what the Lord has said: In the day when I make you clean from all your evil-doings I will let the towns be peopled and there will be building on the waste places.
 τὰδε λέγει κύριος ἐν ἡμέρᾳ ἧ καθαριῶ ὑμᾶς ἐκ πασῶν τῶν ἀνομιῶν ὑμῶν καὶ κατοικιῶ τὰς πόλεις καὶ οἰκοδομηθήσονται αἱ ἔρημοι
- 34 Đất hoang vu sẽ cấy cấy, dầu mà trước đã hoang vu trước mắt mọi kẻ đi qua.
 And the land which was waste will be farmed, in place of being a waste in the eyes of everyone who went by.
 και ἡ γῆ ἡ ἠφανισμένη ἐργασθήσεται ἀνθ' ὧν ὅτι ἠφανισμένη ἐγενήθη κατ' ὀφθαλμοὺς παντὸς παροδεύοντος

- 35** Chúng nó sẽ nói rằng: Đất hoang vu này đã trở nên như vườn Ê-đên; những thành đổ nát, hoang vu, tàn phá kia, kìa đã có tường vách và dân ở!
And they will say, This land which was waste has become like the garden of Eden; and the towns which were unpeopled and wasted and pulled down are walled and peopled.
καὶ ἐροῦσιν ἡ γῆ ἐκεῖνη ἡ ἠφανισμένη ἐγενήθη ὡς κῆπος τρυφῆς καὶ αἱ πόλεις αἱ ἔρημοι καὶ ἠφανισμένοι καὶ κατεσκαμμένοι ὄχουραὶ ἐκάθισαν
- 36** Bây giờ các dân tộc còn sót lại xung quanh các ngươi sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, đã cất lại nơi bị phá, trồng lại nơi bị hủy. Ta, Đức Giê-hô-va, đã phán lời đó, và sẽ làm thành.
Then the rest of the nations round about you will be certain that I the Lord am the builder of the places which were pulled down and the planter of that which was waste: I the Lord have said it, and I will do it.
καὶ γνώσονται τὰ ἔθνη ὅσα ἂν καταλειφθῶσιν κύκλῳ ὑμῶν ὅτι ἐγὼ κύριος ὠκοδόμησα τὰς καθηρημένας καὶ κατεφύτευσα τὰς ἠφανισμένας ἐγὼ κύριος ἐλάλησα καὶ ποιήσω
- 37** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ta còn muốn nhà Y-sơ-ra-ên cầu hỏi ta để ta làm sự này cho: Ta sẽ thêm nhiều người nam nó như một bầy chiên.
This is what the Lord has said: The children of Israel will again make prayer to me for this, that I may do it for them; I will make them increased with men like a flock.
τάδε λέγει κύριος ἔτι τοῦτο ζητηθήσομαι τῷ οἴκῳ ἰσραηλ τοῦ ποιῆσαι αὐτοῖς πληθυνθῶ αὐτοὺς ὡς πρόβατα ἀνθρώπων
- 38** Các thành đổ nát sẽ đầy những bầy người, như bầy chiên để làm của lễ, như bầy của Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ trọng thể. Và chúng nó sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
Like sheep for the offerings, like the sheep of Jerusalem at her fixed feasts, so the unpeopled towns will be made full of men: and they will be certain that I am the Lord.
ὡς πρόβατα ἅγια ὡς πρόβατα ἱερουσαλημ ἐν ταῖς ἑορταῖς αὐτῆς οὕτως ἔσονται αἱ πόλεις αἱ ἔρημοι πλήρεις προβάτων ἀνθρώπων καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ κύριος
- 1** Tay của Đức Giê-hô-va đặt trên ta; Ngài dặt ta ra trong Thần Đức Giê-hô-va, và dặt ta giữa trứng; nó đầy những hài cốt.
The hand of the Lord had been on me, and he took me out in the spirit of the Lord and put me down in the middle of the valley; and it was full of bones;
καὶ ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου καὶ ἐξήγαγέν με ἐν πνεύματι κύριος καὶ ἔθηκέν με ἐν μέσῳ τοῦ πεδίου καὶ τοῦτο ἦν μεστὸν ὀστέων ἀνθρωπίνων
- 2** Đoạn Ngài khiến ta đi vòng quanh những hài cốt ấy; này, có nhiều lắm trên đồng trứng đó, và đều là khô lắm.
And he made me go past them round about: and I saw that there was a very great number of them on the face of the wide valley, and they were very dry.
καὶ περιήγαγέν με ἐπ' αὐτὰ κυκλόθεν κύκλῳ καὶ ἰδοὺ πολλὰ σφόδρα ἐπὶ προσώπου τοῦ πεδίου ξηρὰ σφόδρα
- 3** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, những hài cốt này có thể sống chăng? Ta thưa rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, chính Chúa biết điều đó!
And he said to me, Son of man, is it possible for these bones to come to life? And I made answer, and said, It is for you to say, O Lord.
καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου εἰ ζήσεται τὰ ὀστᾶ ταῦτα καὶ εἶπα κύριε σὺ ἐπίστη ταῦτα

- 4 Ngài bèn phán cùng ta rằng: Hãy nói tiên tri về hài cốt ấy, và bảo chúng nó rằng: Hỡi hài cốt khô, khá nghe lời Đức Giê-hô-va.
And again he said to me, Be a prophet to these bones, and say to them, O you dry bones, give ear to the word of the Lord.
καὶ εἶπεν πρὸς με προφήτευσον ἐπὶ τὰ ὀστᾶ ταῦτα καὶ ἐρεῖς αὐτοῖς τὰ ὀστᾶ τὰ ξηρά ἀκούσατε λόγον κυρίου
- 5 Chúa Giê-hô-va phán cùng những hài cốt ấy rằng: Này, ta sẽ phú hơi thở vào trong các người, và các người sẽ sống.
This is what the Lord has said to these bones: See, I will make breath come into you so that you may come to life;
τάδε λέγει κύριος τοῖς ὀστέοις τούτοις ἰδοὺ ἐγὼ φέρω εἰς ὑμᾶς πνεῦμα ζωῆς
- 6 Ta sẽ đặt gân vào trong các người, sẽ khiến thịt mọc lên trên các người, và che các người bằng da. Ta sẽ phú hơi thở trong các người, và các người sẽ sống; rồi các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va.
And I will put muscles on you and make flesh come on you, and put skin over you, and breath into you, so that you may have life; and you will be certain that I am the Lord.
καὶ δώσω ἐφ' ὑμᾶς νεῦρα καὶ ἀνάξω ἐφ' ὑμᾶς σάρκα καὶ ἐκτενώ ἐφ' ὑμᾶς δέρμα καὶ δώσω πνεῦμά μου εἰς ὑμᾶς καὶ ζήσεσθε καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 7 Vậy ta nói tiên tri như Ngài đã phán dặn ta; ta đương nói tiên tri, thì có tiếng, và nầy, có động đất: những xương nhóm lại hiệp với nhau.
So I gave the word as I was ordered: and at my words there was a shaking of the earth, and the bones came together, bone to bone.
καὶ ἐπροφήτευσά καθὼς ἐνετείλατό μοι καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ἐμῇ προφητεῦσαι καὶ ἰδοὺ σεισμός καὶ προσήγαγε τὰ ὀστᾶ ἐκάτερον πρὸς τὴν ἀρμονίαν αὐτοῦ
- 8 Ta nhìn xem, thấy những gân và thịt sanh ra trên những xương ấy; có da bọc lấy, nhưng không có hơi thở ở trong.
And looking I saw that there were muscles on them and flesh came up, and they were covered with skin: but there was no breath in them.
καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ ἐπ' αὐτὰ νεῦρα καὶ σάρκες ἐφύοντο καὶ ἀνέβαιναν ἐπ' αὐτὰ δέρμα ἐπάνω καὶ πνεῦμα οὐκ ἦν ἐν αὐτοῖς
- 9 Bấy giờ Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, hãy nói tiên tri cùng gió; hãy nói tiên tri và bảo gió rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi hơi thở, khá đến từ gió bốn phương, thổi trên những người bị giết, hầu cho chúng nó sống.
And he said to me, Be a prophet to the wind, be a prophet, son of man, and say to the wind, The Lord has said: Come from the four winds, O wind, breathing on these dead so that they may come to life.
καὶ εἶπεν πρὸς με προφήτευσον υἱὲ ἀνθρώπου προφήτευσον ἐπὶ τὸ πνεῦμα καὶ εἰπὸν τῷ πνεύματι τάδε λέγει κύριος ἐκ τῶν τεσσάρων πνευμάτων ἐλθε καὶ ἐμφύσησον εἰς τοὺς νεκροὺς τούτους καὶ ζησάτωσαν
- 10 Vậy ta nói tiên tri như Ngài đã phán dặn ta, và hơi thở vào trong chúng nó; chúng nó sống, và đứng dậy trên chơn mình, hiệp lại thành một đội quân rất lớn.
And I gave the word at his orders, and breath came into them, and they came to life and got up on their feet, a very great army.
καὶ ἐπροφήτευσά καθότι ἐνετείλατό μοι καὶ εἰσηλθεν εἰς αὐτοὺς τὸ πνεῦμα καὶ ἔζησαν καὶ ἔστησαν ἐπὶ τῶν ποδῶν αὐτῶν συναγωγὴ πολλὴ σφόδρα

- 11** Ngài phán cùng ta rằng: Hỡi con người, những hài cốt này, ấy là cả nhà Y-sơ-ra-ên. Nay, chúng nó nói rằng: Xương chúng ta đã khô, lòng trông cậy chúng ta đã mất, chúng ta đã tuyệt diệt cả!
 Then he said to me, Son of man, these bones are all the children of Israel: and see, they are saying, Our bones have become dry our hope is gone, we are cut off completely.
 και ἐλάλησεν κύριος πρὸς με λέγων υἱὲ ἀνθρώπου τὰ ὅσα ταῦτα πᾶς οἴκος ἰσραὴλ ἐστὶν καὶ αὐτοὶ λέγουσιν ξηρὰ γέγονεν τὰ ὅσα ἡμῶν ἀπόλωλεν ἢ ἐλπίς ἡμῶν διαπεφωνήκαμεν
- 12** Vậy, hãy nói tiên tri, và bảo chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi dân ta, này, ta sẽ mở mồ mả các người, làm cho các người lại lên khỏi mồ mả, và ta sẽ đem các người về trong đất của Y-sơ-ra-ên.
 For this cause be a prophet to them, and say, This is what the Lord has said: See, I am opening the resting-places of your dead, and I will make you come up out of your resting-places, O my people; and I will take you into the land of Israel.
 διὰ τοῦτο προφήτευσον καὶ εἰπόν τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἀνοίγω ὑμῶν τὰ μνημεῖα καὶ ἀνάξω ὑμᾶς ἐκ τῶν μνημάτων ὑμῶν καὶ εἰσάξω ὑμᾶς εἰς τὴν γῆν τοῦ ἰσραὴλ
- 13** Hỡi dân ta, các người sẽ biết ta là Đức Giê-hô-va, khi ta đã mở mồ mả các người, và làm cho chúng nó lại lên khỏi mồ mả.
 And you will be certain that I am the Lord by my opening the resting-places of your dead and making you come up out of your resting-places, O my people.
 και γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἐν τῷ ἀνοίξαι με τοὺς τάφους ὑμῶν τοῦ ἀναγαγεῖν με ἐκ τῶν τάφων τὸν λαόν μου
- 14** Ta sẽ đặt Thần ta trong các người, và các người sẽ sống. Ta sẽ lập các người trong đất riêng của các người; rồi các người sẽ biết rằng ta, Đức Giê-hô-va, sau khi hứa lời ấy thì đã làm thành, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And I will put my spirit in you, so that you may come to life, and I will give you a rest in your land: and you will be certain that I the Lord have said it and have done it, says the Lord.
 και δώσω τὸ πνεῦμά μου εἰς ὑμᾶς καὶ ζήσεσθε καὶ θήσομαι ὑμᾶς ἐπὶ τὴν γῆν ὑμῶν καὶ γνώσεσθε ὅτι ἐγὼ κύριος λελάληκα καὶ ποιήσω λέγει κύριος
- 15** Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 And the word of the Lord came to me, saying,
 και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 16** Hỡi con người, hãy lấy một cây gậy và viết ở trên rằng: Cho Giu-đa, và cho con cái Y-sơ-ra-ên là bạn người. Hãy lấy một cây gậy khác và viết ở trên rằng: Cho Giô-sép, ấy là cây gậy của Ep-ra-im, v của cả nhà Y-sơ-ra-ên là bạn người.
 And you, son of man, take one stick, writing on it, For Judah and for the children of Israel who are in his company: then take another stick, writing on it, For Joseph, the stick of Ephraim, and all the children of Israel who are in his company:
 υἱὲ ἀνθρώπου λαβὲ σεαυτῷ ῥάβδον καὶ γράψον ἐπ' αὐτὴν τὸν ἰουδαν καὶ τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ τοὺς προσκειμένους ἐπ' αὐτόν καὶ ῥάβδον δευτέραν λήμψη σεαυτῷ καὶ γράψεις αὐτὴν τῷ ἰωσηφ ῥάβδον εφραιμ καὶ πάντας τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ τοὺς προστεθέντας πρὸς αὐτόν
- 17** Hãy để gậy này với gậy kia hiệp làm một, đặng làm thành một cây trong tay người.
 Then, joining them one to another, make them one stick, so that they may be one in your hand.
 και συνάψεις αὐτὰς πρὸς ἀλλήλας σαυτῷ εἰς ῥάβδον μίαν τοῦ δεῖσαι αὐτάς καὶ ἔσονται ἐν τῇ χειρὶ σου

- 18** Khi các con cái dân người sẽ hỏi người mà rằng: Vậy xin cắt nghĩa cho chúng tôi điều đó là gì:
And when the children of your people say to you, Will you not make clear to us what these things have to do with us?
καὶ ἔσται ὅταν λέγωσιν πρὸς σέ οἱ υἱοὶ τοῦ λαοῦ σου οὐκ ἀναγγελεῖς ἡμῖν τί ἐστὶν ταῦτά σοι
- 19** thì người khá trả lời rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ lấy gậy của Giô-sép và của các chi phái Y-sơ-ra-ên là bạn người, là gậy ở trong tay Ep-ra-im. Ta sẽ hiệp lại với gậy của Giu-đa đặng làm nên chỉ một gậy mà thôi, và hai cái sẽ cùng hiệp làm một trong tay ta.
Then say to them, This is what the Lord has said: See, I am taking the stick of Joseph, which is in the hand of Ephraim, and the tribes of Israel who are in his company; and I will put it on the stick of Judah and make them one stick, and they will be one in my hand.
καὶ ἔρεῖς πρὸς αὐτούς τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ λήμψομαι τὴν φυλὴν ἰωσηφ τὴν διὰ χειρὸς εφραιμ καὶ τὰς φυλὰς ἰσραηλ τὰς προσκειμένας πρὸς αὐτὸν καὶ δώσω αὐτοὺς ἐπὶ τὴν φυλὴν ἰουδα καὶ ἔσονται εἰς ῥάβδον μίαν ἐν τῇ χειρὶ ἰουδα
- 20** Người khá cầm những gậy mà người đã viết chữ ở trên, hiệp lại trong tay người cho chúng nó thấy,
And the sticks with your writing on them will be in your hand before their eyes.
καὶ ἔσονται αἱ ῥάβδοι ἐφ' αἷς σὺ ἔγραψας ἐπ' αὐταῖς ἐν τῇ χειρὶ σου ἐνώπιον αὐτῶν
- 21** và nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta sẽ kéo con cái Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa các nước mà trong các nước ấy chúng nó đã đi. Ta sẽ nhóm chúng nó lại từ bốn phương, và đem chúng nó về trong đất riêng của chúng nó.
And say to them, These are the words of the Lord: See, I am taking the children of Israel from among the nations where they have gone, and will get them together on every side, and take them into their land:
καὶ ἔρεῖς αὐτοῖς τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ λαμβάνω πάντα οἶκον ἰσραηλ ἐκ μέσου τῶν ἐθνῶν οὓς εἰσήλθοσαν ἐκεῖ καὶ συναξῶ αὐτοὺς ἀπὸ πάντων τῶν περικύκλω αὐτῶν καὶ εἰσάξω αὐτοὺς εἰς τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ
- 22** Ta sẽ hiệp chúng nó lại làm chỉ một dân tộc trong đất ấy, ở trên núi của Y-sơ-ra-ên. Chỉ một vua sẽ cai trị chúng nó hết thảy. Chúng nó sẽ không thành ra hai dân tộc, và không chia ra hai nước nữa.
And I will make them one nation in the land, on the mountains of Israel; and one king will be king over them all: and they will no longer be two nations, and will no longer be parted into two kingdoms:
καὶ δώσω αὐτοὺς εἰς ἕθνος ἐν ἐν τῇ γῆ μου καὶ ἐν τοῖς ὄρεσιν ἰσραηλ καὶ ἄρχων εἷς ἔσται αὐτῶν καὶ οὐκ ἔσονται ἔτι εἰς δύο ἔθνη οὐδὲ μὴ διαιρεθῶσιν οὐκέτι εἰς δύο βασιλείας
- 23** Chúng nó sẽ không tự làm ô uế nữa bởi thần tượng chúng nó, hoặc bởi những vật đáng ghét, hoặc bởi mọi sự phạm tội của mình. Ta sẽ giải cứu chúng nó khỏi mọi nơi ở mà chúng nó đã phạm tội. Ta sẽ làm sạch chúng nó, vậy thì chúng nó sẽ làm dân ta, ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó.
And they will no longer make themselves unclean with their images or with their hated things or with any of their sins: but I will give them salvation from all their turning away in which they have done evil, and will make them clean; and they will be to me a people, and I will be to them a God.
ἵνα μὴ μιαινῶνται ἔτι ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν καὶ ῥύσομαι αὐτοὺς ἀπὸ πασῶν τῶν ἀνομιῶν αὐτῶν ὧν ἡμάρτοσαν ἐν αὐταῖς καὶ καθαριῶ αὐτούς καὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ κύριος ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεόν

- 24** Tôi tớ ta là Đa-vít sẽ làm vua trên chúng nó. Hết thấy chúng nó sẽ có chỉ một kẻ chăn; chúng nó sẽ bước theo các mạng lệnh của ta; chúng nó sẽ gìn giữ các luật lệ của ta và làm theo.
And my servant David will be king over them; and they will all have one keeper: and they will be guided by my orders and will keep my rules and do them.
καὶ ὁ δοῦλός μου δαυὶδ ἄρχων ἐν μέσῳ αὐτῶν καὶ ποιμὴν εἰς ἔσται πάντων ὅτι ἐν τοῖς προστάγμασίν μου πορεύσονται καὶ τὰ κρίματά μου φυλάξονται καὶ ποιήσουσιν αὐτά
- 25** Chúng nó sẽ ở đất mà ta đã ban cho tôi tớ ta là Gia-cóp, và là đất tổ phụ con người đã ở. Chúng nó, con cái chúng nó, và con cái của con cái chúng nó sẽ ở đó cho đến đời đời; tôi tớ ta là Đa-vít sẽ làm vua chúng nó mãi mãi.
And they will be living in the land which I gave to Jacob, my servant, in which your fathers were living; and they will go on living there, they and their children and their children's children, for ever: and David, my servant, will be their ruler for ever.
καὶ κατοικήσουσιν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν ἣν ἐγὼ δέδωκα τῷ δούλῳ μου ἰακωβ οὗ κατόκησαν ἐκεῖ οἱ πατέρες αὐτῶν καὶ κατοικήσουσιν ἐπ' αὐτῆς αὐτοὶ καὶ δαυὶδ ὁ δοῦλός μου ἄρχων αὐτῶν ἔσται εἰς τὸν αἰῶνα
- 26** Vả, ta sẽ lập với chúng nó một giao ước hòa bình; ấy sẽ là một giao ước đời đời giữa chúng nó với ta. Ta sẽ lập chúng nó và làm cho đông đúc. Ta sẽ đặt nơi thánh ta giữa chúng nó đời đời.
And I will make an agreement of peace with them: it will be an eternal agreement with them: and I will have mercy on them and make their numbers great, and will put my holy place among them for ever.
καὶ διαθήσομαι αὐτοῖς διαθήκην εἰρήνης διαθήκη αἰωνία ἔσται μετ' αὐτῶν καὶ θήσω τὰ ἅγια μου ἐν μέσῳ αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα
- 27** Đền tạm ta sẽ ở giữa chúng nó; ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó, chúng nó sẽ làm dân ta.
And my House will be over them; and I will be to them a God, and they will be to me a people.
καὶ ἔσται ἡ κατασκηνώσις μου ἐν αὐτοῖς καὶ ἔσομαι αὐτοῖς θεός καὶ αὐτοὶ μου ἔσονται λαός
- 28** Bây giờ các nước sẽ biết ta, là Đức Giê-hô-va, biệt Y-sơ-ra-ên ra thánh, vì nơi thánh ta sẽ ở giữa chúng nó đời đời.
And the nations will be certain that I who make Israel holy am the Lord, when my holy place is among them for ever.
καὶ γνώσονται τὰ ἔθνη ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ ἀγιάζων αὐτοὺς ἐν τῷ εἶναι τὰ ἅγια μου ἐν μέσῳ αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 2** Hỡi con người, hãy xây mặt lại cùng Gót ở đất Ma-gốc là vua của Rô-sơ, Mê-siéc, và Tu-banh, mà nói tiên tri nghịch cùng người.
Son of man, let your face be turned against Gog, of the land of Magog, the ruler of Rosh, Meshech, and Tubal, and be a prophet against him,
ὡς ἀνθρώπου στήρισον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ γωγ καὶ τὴν γῆν τοῦ μαγωγ ἄρχοντα ρως μοσοχ καὶ θοβελ καὶ προφήτευσον ἐπ' αὐτὸν
- 3** Người khà nói rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Gót, vua của Rô-sơ, Mê-siéc, và Tu-banh, này, ta nghịch cùng người.
And say, This is what the Lord has said: See, I am against you, O Gog, ruler of Rosh, Meshech, and Tubal:
καὶ εἰπὸν αὐτῷ τάδε λέγει κύριος κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σὲ γωγ ἄρχοντα ρως μοσοχ καὶ θοβελ

- 4** Ta sẽ quay ngươi lại, đặt những móc trong hàm ngươi, khiến ngươi ra khỏi bờ cõi mình, ngươi và cả đạo binh ngươi, ngựa cùng người cỡi ngựa, hết thấy đều mặc áo chiến, hiệp làm cơ binh đông lắm, mang những thuẫn lớn thuẫn nhỏ, và hết thấy đều cầm gươm.
And turning you round, I will put hooks in your mouth and make you come out with all your army, horses and horsemen, all of them in full war-dress, a great force with breastplate and body-cover, all of them armed with swords:
καὶ συνάξω σε καὶ πᾶσαν τὴν δύναμίν σου ἵππους καὶ ἵππεῖς ἐνδεδυμένους θώρακας πάντας συναγωγὴ πολλή πέλται καὶ περικεφαλαῖαι καὶ μάχαιραι
- 5** Những lính chiến của Phe-rơ-sơ, Cút, và Phút sẽ ở cùng chúng nó, hết thấy đều mang thuẫn và đội mũ trụ.
Persia, Cush, and Put with them; all of them with body-cover and metal head-dress:
πέρσαι καὶ αἰθίοπες καὶ λίβυες πάντες περικεφαλαίαις καὶ πέλταις
- 6** Gô-me và hết thấy quân đội nó, nhà Tô-ga-ma ở phía cực bắc với hết thấy bè đảng nó, tức là nhiều dân sẽ phụ về ngươi.
Gomer and all her forces; the people of Togarmah in the inmost parts of the north, with all his forces: a great number of peoples with you.
γομερ καὶ πάντες οἱ περὶ αὐτόν οἶκος τοῦ θεργαμα ἀπ' ἐσχάτου βορρᾶ καὶ πάντες οἱ περὶ αὐτόν καὶ ἔθνη πολλὰ μετὰ σοῦ
- 7** Ngươi khá sẵn sàng; ngươi cùng hết thấy dân chúng nhóm lại xung quanh ngươi khá sửa soạn trước. Ngươi hãy làm tướng chúng nó.
Be ready, make yourself ready, you and all the forces who are with you, and be ready for my orders.
ἐτοιμάσθητι ἐτοιμασον σεαυτὸν σὺ καὶ πᾶσα ἡ συναγωγὴ σου οἱ συνηγμένοι μετὰ σοῦ καὶ ἔση μοι εἰς προφυλακὴν
- 8** Sau nhiều ngày, ngươi sẽ lãnh mạng ra đi; trong những năm sau rốt ngươi sẽ đến trong một đất là đất đã được giải cứu khỏi gươm và nhóm lại từ giữa nhiều dân tộc; ngươi sẽ đến trên núi Y-sơ-ra-ên, là nơi đổ nát đã lâu, nhưng nó đã được đem về từ giữa các đền, và chúng nó hết thấy sẽ ở yên.
After a long time you will get your orders: in the last years you will come into the land which has been given back from the sword, which has been got together out of a great number of peoples, on the mountains of Israel which have ever been a waste: but it has been taken out from the peoples and they will be living, all of them, without fear of danger.
ἀφ' ἡμερῶν πλειόνων ἐτοιμασθήσεται καὶ ἐπ' ἐσχάτου ἐτῶν ἐλεύσεται καὶ ἦξει εἰς τὴν γῆν τὴν ἀπεστραμμένην ἀπὸ μαχαίρας συνηγμένων ἀπὸ ἐθνῶν πολλῶν ἐπὶ γῆν ἰσραηλ ἢ ἐγενήθη ἔρημος δι' ὅλου καὶ οὗτος ἐξ ἐθνῶν ἐξελέλυθεν καὶ κατοικήσουσιν ἐπ' εἰρήνης ἅπαντες
- 9** Ngươi sẽ sấn tới, sẽ đến như gió bão, như một đám mây trùm cả đất, ngươi, mọi đạo binh ngươi, và nhiều dân tộc với ngươi.
And you will go up, you will come like a storm, you will be like a cloud covering the land, you and all your forces, and a great number of peoples with you.
καὶ ἀναβήση ὡς ὑετὸς καὶ ἦξεις ὡς νεφέλη κατακαλύψαι γῆν καὶ ἔση σὺ καὶ πάντες οἱ περὶ σε καὶ ἔθνη πολλὰ μετὰ σοῦ
- 10** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Trong những ngày đó, có ý tưởng sẽ dấy lên trong trí ngươi, ngươi sẽ định mưu kế hung dữ.
This is what the Lord has said: In that day it will come about that things will come into your mind, and you will have thoughts of an evil design:
τάδε λέγει κύριος κύριος καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀναβήσεται ῥήματα ἐπὶ τὴν καρδίαν σου καὶ λογιῆ λογισμοὺς πονηροῦς

- 11** Người sẽ nói rằng: Ta sẽ đi đến đất có làng không có thành quách, ta sẽ đến cùng những dân yên lặng, an ổn, hết thấy ở trong những nơi không có tường, không then và không cửa.
 And you will say, I will go up to the land of small unwalled towns; I will go to those who are quiet, living, all of them, without fear of danger, without walls or locks or doors:
 καὶ ἐρεῖς ἀναβήσομαι ἐπὶ γῆν ἀπερριμμένην ἤξω ἐπὶ ἡσυχάζοντας ἐν ἡσυχίᾳ καὶ οἰκοῦντας ἐπ' εἰρήνης πάντας κατοικοῦντας γῆν ἐν ἧ ἡ οὐχ ὑπάρχει τεῖχος οὐδὲ μοχλοὶ καὶ θύραι οὐκ εἰσὶν αὐτοῖς
- 12** Ta sẽ ra trận đặng cướp và lấy của, đặng giăng tay trên những nơi đồ nát đổ mà nay đã có dân cư, và trên một dân đã được đem về từ giữa các nước, có những súc vật và của cải, ăn ở giữa thế gian.
 To take their property by force and go off with their goods; turning your hand against the waste places which now are peopled, and against the people who have been got together out of the nations, who have got cattle and goods for themselves, who are living in the middle of the earth.
 προνομεῦσαι προνομήν καὶ σκυλεῦσαι σκῦλα αὐτῶν τοῦ ἐπιστρέψαι χειρὰ σου εἰς τὴν ἡρημομένην ἢ κατοκίσθη καὶ ἐπ' ἔθνος συνηγμένον ἀπὸ ἐθνῶν πολλῶν πεποιηκότας κτήσεις κατοικοῦντας ἐπὶ τὸν ὀμφαλὸν τῆς γῆς
- 13** Sê-ba và Dê-dan, những con buôn của Ta-rê-si và hết thấy những sự từ tư của nó, sẽ nói cùng người rằng: Có phải người đến đặng bóc lột, người nhóm quân đội mình lại đặng cướp của, đặng đem bạc và vàng đi, đặng lấy những súc vật và của cải, đặng làm một sự cướp giựt lớn sao?
 Sheba, and Dedan and her traders, Tarshish with all her traders, will say to you, Have you come to take our goods? have you got your armies together to take away our property by force? to take away silver and gold, cattle and goods, to go off with great wealth?
 σαβα καὶ δαιδαν καὶ ἔμποροι καρχηδόσιοι καὶ πᾶσαι αἱ κῶμαι αὐτῶν ἐροῦσίν σοι εἰς προνομήν τοῦ προνομεῦσαι σὺ ἔρχῃ καὶ σκυλεῦσαι σκῦλα σου νήγαγες συναγωγὴν σου λαβεῖν ἀργύριον καὶ χρυσίον ἀπενέγκασθαι κτήσιν τοῦ σκυλεῦσαι σκῦλα
- 14** Vậy nên, hỡi con người, hãy nói tiên tri và bảo Gót rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Trong ngày đó, khi dân Y-sơ-ra-ên của ta ở yên ổn, người há chẳng phải sẽ biết sao?
 For this cause, son of man, be a prophet and say to Gog, These are the words of the Lord: In that day, when my people Israel are living without fear of danger, will you not be moved against them?
 διὰ τοῦτο προφήτευσον υἱὲ ἀνθρώπου καὶ εἰπὸν τῷ γωγ τάδε λέγει κύριος οὐκ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐν τῷ κατοικισθῆναι τὸν λαόν μου ἰσραηλ ἐπ' εἰρήνης ἐγερθήσῃ
- 15** Bấy giờ người sẽ đến từ nơi người, từ phương cực bắc, người và nhiều dân ở với người, hết thấy đều cỡi ngựa, người đông nhiều hiệp nên một đạo binh mạnh.
 And you will come from your place in the inmost parts of the north, you and a great number of peoples with you, all of them on horseback, a great force and a strong army:
 καὶ ἦξεῖς ἐκ τοῦ τόπου σου ἀπ' ἐσχάτου βορρᾶ καὶ ἔθνη πολλὰ μετὰ σοῦ ἀναβάται ἵππων πάντες συναγωγὴ μεγάλη καὶ δύναμις πολλή
- 16** Hỡi Gót! Người sẽ đến đánh dân Y-sơ-ra-ên ta, như một đám mây che phủ đất. Thật vậy, trong những ngày sau rốt, ta sẽ khiến người đi đánh đất ta, hầu cho các dân tộc học mà nhìn biết ta, khi ta sẽ được tỏ ra thánh bởi người trước mắt chúng nó.
 And you will come up against my people Israel, like a cloud covering the land; and it will come about, in the last days, that I will make you come against my land, so that the nations may have knowledge of me when I make myself holy in you, O Gog, before their eyes.
 καὶ ἀναβήσῃ ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ ὡς νεφέλη καλύψαι γῆν ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν ἔσται καὶ ἀνάξω σε ἐπὶ τὴν γῆν μου ἵνα γνῶσιν πάντα τὰ ἔθνη ἐμὲ ἐν τῷ ἀγιασθῆναι με ἐν σοὶ ἐνώπιον αὐτῶν

- 17 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Xưa kia ta đã cậy tôi tớ ta, là các tiên tri của Y-sơ-ra-ên, trong những thời đó, trải nhiều năm, họ đã nói tiên tri rằng ta sẽ khiến người đến nghịch cùng dân ta, ấy há chẳng phải là ta đã phán về người sao?
This is what the Lord has said: You are he of whom I gave them word in earlier times by my servants, the prophets of Israel, who in those days went on saying, year after year, that I would make you come up against them.
τάδε λέγει κύριος κύριος τῷ γωγ σὺ εἶ περὶ οὗ ἐλάλησα πρὸ ἡμερῶν τῶν ἔμπροσθεν διὰ χειρὸς τῶν δούλων μου προφητῶν τοῦ ἰσραηλ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις καὶ ἔτεσιν τοῦ ἀγαγεῖν σε ἐπ' αὐτοῦς
- 18 Chúa Giê-hô-va phán: Sẽ xảy đến trong ngày đó, là ngày Góg sẽ đi đánh đất Y-sơ-ra-ên, thì cơn giận của ta sẽ nổi trên lỗ mũi ta.
And it will come about in that day, when Gog comes up against the land of Israel, says the Lord, that my wrath will come up, and my passion and my bitter feeling.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐν ἡμέρᾳ ἧ ἂν ἔλθῃ γωγ ἐπὶ τὴν γῆν τοῦ ἰσραηλ λέγει κύριος κύριος ἀναβήσεται ὁ θυμὸς μου
- 19 Ta đương ghen tương, đương giận phùng phùng mà nói rằng: Thật, trong ngày đó sẽ có sự rúng động lớn phát ra trong đất Y-sơ-ra-ên.
For in the fire of my wrath I have said, Truly, in that day there will be a great shaking in the land of Israel;
καὶ ὁ ζῆλός μου ἐν πυρὶ τῆς ὀργῆς μου ἐλάλησα εἰ μὴν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται σεισμὸς μέγας ἐπὶ γῆς ἰσραηλ
- 20 Trước mặt ta, những cá biển, những chim trời, những loài thú đồng, hết thấy những côn trùng bò trên đất, hết thấy những người ở trên mặt đất, sẽ đều run rẩy. Những núi đều bị quăng xuống, những vách đá đều đổ xuống, hết thấy những tường đều bị sụp xuống đất.
So that the fish of the sea and the birds of heaven and the beasts of the field and everything moving on the earth, and all the men who are on the face of the earth, will be shaking before me, and the mountains will be overturned and the high places will come down, and every wall will come falling down to the earth.
καὶ σεισθήσονται ἀπὸ προσώπου κυρίου οἱ ἰχθύες τῆς θαλάσσης καὶ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τὰ θηρία τοῦ πεδίου καὶ πάντα τὰ ἔρπετὰ τὰ ἔρποντα ἐπὶ τῆς γῆς καὶ πάντες οἱ ἄνθρωποι οἱ ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς καὶ ῥαγήσεται τὰ ὄρη καὶ πεσοῦνται αἱ φάραγγες καὶ πᾶν τεῖχος ἐπὶ τὴν γῆν πεσεῖται
- 21 Chúa Giê-hô-va phán: Ta sẽ gọi gươm đến nghịch cùng nó ở trên mọi núi của ta. Ai nấy sẽ xây gươm lại nghịch cùng anh em mình.
And I will send to all my mountains for a sword against him, says the Lord: every man's sword will be against his brother.
καὶ καλέσω ἐπ' αὐτὸν πᾶν φόβον λέγει κύριος μάχαιρα ἀνθρώπου ἐπὶ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ ἔσται
- 22 Ta sẽ làm sự xét đoán nghịch cùng nó bởi dịch lệ và bởi máu. Ta sẽ khiến những trận mưa dầm, mưa đá, lửa và diêm sinh đổ xuống trên nó, trên đạo binh nó, và dân đông đi với nó.
And I will take up my cause against him with disease and with blood; and I will send down on him and on his forces and on the peoples who are with him, an overflowing shower and great ice-drops, fire, and burning.
καὶ κρινῶ αὐτὸν θανάτῳ καὶ αἵματι καὶ ἕτεῳ κατακλύζοντι καὶ λίθοις χαλάζης καὶ πῦρ καὶ θεῖον βρέξω ἐπ' αὐτὸν καὶ ἐπὶ πάντας τοὺς μετ' αὐτοῦ καὶ ἐπ' ἔθνη πολλὰ μετ' αὐτοῦ
- 23 Ấy v v, ta sẽ làm sáng danh ta, sẽ tỏ mình ra thánh, và sẽ được nhận biết trước mắt nhiều dân tộc. Chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
And I will make my name great and make myself holy, and I will make myself clear to a number of nations; and they will be certain that I am the Lord.
καὶ μεγαλυνθήσομαι καὶ ἁγιασθήσομαι καὶ ἐνδοξασθήσομαι καὶ γνωσθήσομαι ἐναντίον ἐθνῶν πολλῶν καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος

- 1** Hỡi con người, hãy nói tiên tri nghịch cùng Gót và bảo nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi Gót, vua của Rô-ơ, Mê-siéc, và Tu-banh, nà y, ta nghịch cùng ngươi.
And you, son of man, be a prophet against Gog, and say, These are the words of the Lord: See, I am against you, O Gog, ruler of Rosh, Meshech, and Tubal:
καὶ σύ υἱὲ ἀνθρώπου προφήτευσον ἐπὶ γωγ καὶ εἰπὸν τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σὲ γωγ ἄρχοντα ρως μοσοχ καὶ θοβελ
- 2** Ta sẽ quay ngươi lại. Ta sẽ dẫn ngươi đi, và khiến ngươi đến từ phía cực bắc, và đem ngươi lên trên các núi của Y-sơ-ra-ên.
And turning you round, I will be your guide, and make you come up from the inmost parts of the north; I will make you come on to the mountains of Israel:
καὶ συνάξω σε καὶ καθοδηγήσω σε καὶ ἀναβιβῶ σε ἀπ' ἐσχάτου τοῦ βορρᾶ καὶ ἀνάξω σε ἐπὶ τὰ ὄρη τοῦ ἰσραηλ
- 3** Ta sẽ đánh roi cung của ngươi khỏi tay tả, và làm rớt những tên của ngươi khỏi tay hữu.
And with a blow I will send your bow out of your left hand and your arrows falling from your right hand.
καὶ ἀπολῶ τὸ τόξον σου ἀπὸ τῆς χειρὸς σου τῆς ἀριστερᾶς καὶ τὰ τοξεύματά σου ἀπὸ τῆς χειρὸς σου τῆς δεξιᾶς καὶ καταβαλῶ σε
- 4** Ngươi sẽ ngã xuống trên các núi của Y-sơ-ra-ên, ngươi và mọi đạo binh ngươi, cả đến những dân theo ngươi nữa. Ta sẽ phó ngươi cho mọi loài chim ăn thịt, và cho loài thú đồng ruộng đi.
On the mountains of Israel you will come down, you and all your forces and the peoples who are with you: I will give you to cruel birds of every sort and to the beasts of the field to be their food.
ἐπὶ τὰ ὄρη ἰσραηλ καὶ πεσῆ σὺ καὶ πάντες οἱ περὶ σέ καὶ τὰ ἔθνη τὰ μετὰ σοῦ δοθήσονται εἰς πλήθη ὀρνέων παντὶ πετεινῷ καὶ πᾶσι τοῖς θηρίοις τοῦ πεδίου δέδωκά σε καταβρωθῆναι
- 5** Ngươi sẽ ngã xuống trên đồng ruộng; vì ta đã phán, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
You will come down in the open field: for I have said it, says the Lord.
ἐπὶ προσώπου τοῦ πεδίου πεσῆ ὅτι ἐγὼ ἐλάλησα λέγει κύριος
- 6** Bấy giờ ta sẽ sai lửa xuống trên Ma-gốc, và trên những kẻ ở yên ổn nơi các cù lao; và chúng nó sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va.
And I will send a fire on Magog, and on those who are living in the sea-lands without fear: and they will be certain that I am the Lord.
καὶ ἀποστελῶ πῦρ ἐπὶ γωγ καὶ κατοικηθήσονται αἱ νῆσοι ἐπ' εἰρήνης καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος
- 7** Ta sẽ tỏ danh thánh ta ra giữa dân Y-sơ-ra-ên ta, và ta không để cho nói phạm đến danh thánh ta nữa. Các dân tộc sẽ biết rằng ta là Đức Giê-hô-va, là Đấng Thánh trong Y-sơ-ra-ên.
And I will make clear my holy name among my people Israel; I will no longer let my holy name be made unclean: and the nations will be certain that I am the Lord, the Holy One in Israel.
καὶ τὸ ὄνομά μου τὸ ἅγιον γνωσθήσεται ἐν μέσῳ λαοῦ μου ἰσραηλ καὶ οὐ βεβηλωθήσεται τὸ ὄνομά μου τὸ ἅγιον οὐκέτι καὶ γνώσονται τὰ ἔθνη ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ἅγιος ἐν ἰσραηλ

- 8 **Này, sự ấy đến, và sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy; ấy là ngày mà ta đã rao!**
See, it is coming and it will be done, says the Lord; this is the day of which I have given word.
ἰδοὺ ἥκει καὶ γνώση ὅτι ἔσται λέγει κύριος κύριος αὕτη ἐστὶν ἡ ἡμέρα ἐν ἣ ἔλάλησα
- 9 **Bấy giờ những dân cư các thành của Y-so-ra-ên sẽ đi ra, đặng đốt và phó cho lửa những khí giới, những thuẫn lớn và nhỏ, những cung và tên, những ống giáo và sào, chúng nó đem chụm lửa được bảy năm.**
And those who are living in the towns of Israel will go out and make fires of the instruments of war, burning the body-covers and the breastplates, the bows and the arrows and the sticks and the spears, and for seven years they will make fires of them:
καὶ ἐξελεύσονται οἱ κατοικοῦντες τὰς πόλεις ἰσραηλ καὶ καύσουσιν ἐν τοῖς ὅπλοις πέλταις καὶ κοντοῖς καὶ τόξοις καὶ τοξεύμασιν καὶ ράβδοις χειρῶν καὶ λόγχαις καὶ καύσουσιν ἐν αὐτοῖς πῦρ ἑπτὰ ἔτη
- 10 **Chúng nó sẽ không tìm củi trong đồng, không đốn củi trong rừng, vì lấy khí giới mà chụm lửa. Chúng nó sẽ bóc lột những kẻ đã bóc lột mình, và cướp giựt những kẻ đã cướp giựt mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**
And they will take no wood out of the field or have any cut down in the woods; for they will make their fires of the instruments of war: and they will take by force the property of those who took their property, and go off with the goods of those who took their goods, says the Lord.
καὶ οὐ μὴ λάβωσιν ξύλα ἐκ τοῦ πεδίου οὐδὲ μὴ κόψωσιν ἐκ τῶν δρυμῶν ἀλλ' ἢ τὰ ὅπλα κατακαύσουσιν πυρὶ καὶ προνομεύσουσιν τοὺς προνομεύσαντας αὐτοὺς καὶ σκυλεύσουσιν τοὺς σκυλεύσαντας αὐτοὺς λέγει κύριος
- 11 **Sẽ xảy ra trong ngày đó, ta sẽ cho Gót một chỗ chôn tại Y-so-ra-ên, trong đồng trũng của những người qua lại, ở về phương đông biển; và chỗ chôn đó sẽ ngăn đường của khác bộ hành. Ấy t i đó người ta sẽ chôn Gót và cả đoàn dân nó; và người ta sẽ gọi đồng trũng ấy là đồng trũng của đấng Gót.**
And it will come about in those days, that I will give to Gog a last resting-place there in Israel, in the valley of Abarim on the east of the sea: and those who go through will be stopped: and there Gog and all his people will be put to rest, and the place will be named, The valley of Hamon-gog.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ δώσω τῷ γωγ τόπον ὀνομαστόν μνημεῖον ἐν ἰσραηλ τὸ πολυάνδριον τῶν ἐπελθόντων πρὸς τῇ θαλάσῃ καὶ περιουκοῦσιν τὸ περιστόμιον τῆς φάραγγος καὶ κατορύξουσιν ἐκεῖ τὸν γωγ καὶ πᾶν τὸ πλῆθος αὐτοῦ καὶ κληθήσεται τὸ γαι τὸ πολυάνδριον τοῦ γωγ
- 12 **Nhà Y-so-ra-ên sẽ phải mất bảy tháng để chôn chúng nó, hầu cho làm sạch trong đất.**
And the children of Israel will be seven months putting them in the earth, so as to make the land clean.
καὶ κατορύξουσιν αὐτοὺς οἶκος ἰσραηλ ἵνα καθαρισθῇ ἡ γῆ ἐν ἑπταμήνῳ
- 13 **Hết thấy dân cư trong đất sẽ chôn chúng nó, và ấy sẽ là một ngày danh tiếng cho dân, là ngày mà ta sẽ được vinh hiển, Chúa Giê-hô-va phán vậy.**
And all the people of the land will put them in the earth; and it will be to their honour in the day when I let my glory be seen, says the Lord.
καὶ κατορύξουσιν αὐτοὺς πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς καὶ ἔσται αὐτοῖς εἰς ὄνομαστόν ἡ ἡμέρα ἐδοξάσθην λέγει κύριος

- 14** Chúng nó sẽ cắt những người hàng đi tuần trong đất, và với những người đó sẽ có người chôn những thây còn lại trên mặt đất để làm cho sạch; qua khỏi bảy tháng, họ sẽ đi tìm kiếm.
And they will put on one side men to do no other work but to go through the land and put in the earth the rest of those who are still on the face of the land, to make it clean: after seven months are ended they are to make a search.
καὶ ἀνδρας διὰ παντὸς διαστελοῦσιν ἐπιπορευομένους τὴν γῆν θάψαι τοὺς καταλελειμμένους ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς καθαρίσαι αὐτὴν μετὰ τὴν ἑπτὰ μῆνον καὶ ἐκζητήσουσιν
- 15** Vậy nếu nó đi tuần trong đất, thấy những xương người ta, thì dựng tiêu chí một bên, cho đến chừng nào những kẻ chôn đã chôn những xương ấy trong đồng trũng của đặng Gót.
And while they go through the land, if anyone sees a man's bone, he is to put up a sign by the place till those who are doing the work have put it in the earth in the valley of Hamon-gog.
καὶ πᾶς ὁ διαπορευόμενος τὴν γῆν καὶ ἰδὼν ὀστοῦν ἀνθρώπου οἰκοδομήσει παρ' αὐτὸ σημεῖον ἕως ὅτου θάψωσιν αὐτὸ οἱ θάπτοντες εἰς τὸ γαί τὸ πρυλάνδριον τοῦ γωγ
- 16** Cũng sẽ có một thành được gọi tên là Đấng. Ấy ng ời ta sẽ làm sạch trong đất như vậy.
And there they will put all the army of Gog in the earth. So they will make the land clean.
καὶ γὰρ τὸ ὄνομα τῆς πόλεως πρυλάνδριον καὶ καθαρισθήσεται ἡ γῆ
- 17** Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hãy nói cùng cả loài chim và hết thảy các loài thú đồng rặng: Hãy nhóm lại, hãy từ bốn phương đến vì một cửa lễ mà ta dọn cho bay, tức là một cửa lễ lớn trên các núi Y-sơ-ra-ên, để bay được ăn thịt và uống huyết.
And you, son of man, this is what the Lord has said: Say to the birds of every sort and to all the beasts of the field, Get together and come; come together on every side to the offering which I am putting to death for you, a great offering on the mountains of Israel, so that you may have flesh for your food and blood for your drink.
καὶ σύ υἱὲ ἀνθρώπου εἰπὸν τάδε λέγει κύριος εἰπὸν παντὶ ὄρνέῳ πετεινῷ καὶ πρὸς πάντα τὰ θηρία τοῦ πεδίου συνάχθητε καὶ ἔρχεσθε συνάχθητε ἀπὸ πάντων τῶν περικύκλω ἐπὶ τὴν θυσίαν μου ἣν τέθεικα ὑμῖν θυσίαν μεγάλην ἐπὶ τὰ ὄρη Ἰσραὴλ καὶ φάγεσθε κρέα καὶ πίεσθε αἷμα
- 18** Bay sẽ ăn thịt của người mạnh bạo, uống huyết của các quan trưởng trong thiên hạ, những chiên đực, chiên con, dê đực, bò đực mập của Ba-san.
The flesh of the men of war will be your food, and your drink the blood of the princes of the earth, of sheep and lambs, of he-goats, of oxen, all of them fat beasts of Bashan.
κρέα γιγάντων φάγεσθε καὶ αἷμα ἀρχόντων τῆς γῆς πίεσθε κριοῦς καὶ μόσχους καὶ τράγους καὶ οἱ μόσχοι ἐστεατωμένοι πάντες
- 19** Bay sẽ ăn mỡ cho no, uống huyết cho say, trong hi sinh mà ta giết cho bay.
You will go on feasting on the fat till you are full, and drinking the blood till you are overcome with it, of my offering which I have put to death for you.
καὶ φάγεσθε στέαρ εἰς πλησμονὴν καὶ πίεσθε αἷμα εἰς μέθην ἀπὸ τῆς θυσίας μου ἧς ἔθυσα ὑμῖν
- 20** Nơi bàn ta, bay sẽ ăn no những ngựa và xe trận, những người mạnh bạo, và mọi lính chiến, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
At my table you will have food in full measure, horses and war-carriages, great men and all the men of war, says the Lord.
καὶ ἐμπλησθήσεσθε ἐπὶ τῆς τραπέζης μου ἵππον καὶ ἀναβάτην γίγαντα καὶ πάντα ἄνδρα πολεμιστὴν λέγει κύριος

- 21 Ta sẽ tỏ sự vinh hiển ta ra trong các nước; hết thấy các dân tộc sẽ thấy sẽ đoán xét ta làm ra, và tay ta đặt trên chúng nó.
 And I will put my glory among the nations, and all the nations will see my punishments which I have put into effect, and my hand which I have put on them.
 και δώσω την δόξαν μου ἐν ὑμῖν και ὄψονται πάντα τὰ ἔθνη την κρίσιν μου ἣν ἐποίησα και την χειρά μου ἣν ἐπήγαγον ἐπ' αὐτούς
- 22 Từ ngày đó về sau, nhà Y-so-ra-ên sẽ biết ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình.
 So the children of Israel will be certain that I am the Lord their God, from that day and for the future.
 και γνώσονται οἶκος ἰσραηλ ὅτι ἐγώ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν ἀπὸ τῆς ἡμέρας ταύτης και ἐπέκεινα
- 23 Bây giờ các dân tộc sẽ biết rằng nhà Y-so-ra-ên đã bị đem đi làm phu tù vì có tội lỗi nó, vì có nó đã phạm tội nghịch cùng ta. Ấy vậy mà ta giấu mặt ta khỏi chúng nó, mà ta đã phó chúng nó trong tay những kẻ nghịch thù, và chúng nó chết hết thấy bởi gươm.
 And it will be clear to the nations that the children of Israel were taken away prisoners for their evil-doing; because they did wrong against me, and my face was covered from them: so I gave them up into the hands of their attackers, and they all came to their end by the sword.
 και γνώσονται πάντα τὰ ἔθνη ὅτι διὰ τὰς ἀμαρτίας αὐτῶν ἠχμαλωτεύθησαν οἶκος ἰσραηλ ἀνθ' ὧν ἠθέτησαν εἰς ἐμέ και ἀπέστρεψα τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν και παρέδωκα αὐτούς εἰς χειρας τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν και ἔπεσαν πάντες μαχαίρα
- 24 Ta sẽ đả chúng nó như vậy, vì có sự ô uế và tội ác chúng nó, và ta đã che mặt khỏi chúng nó.
 In the measure of their unclean ways and their sins, so I did to them; and I kept my face covered from them.
 κατὰ τὰς ἀκαθαρσίας αὐτῶν και κατὰ τὰ ἀνομήματα αὐτῶν ἐποίησα αὐτοῖς και ἀπέστρεψα τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν
- 25 Vậy nên, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Nay ta sẽ đem những kẻ phu tù của Gia-cóp trở về; ta sẽ thương xót cả nhà Y-so-ra-ên, và vì danh thánh ta mà nổi ghen.
 For this cause the Lord has said, Now I will let the fate of Jacob be changed, and I will have mercy on all the children of Israel, and will take care of the honour of my holy name.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος κύριος νῦν ἀποστρέψω την αἰχμαλωσίαν ἰακωβ και ἐλεήσω τὸν οἶκον ἰσραηλ και ζηλώσω διὰ τὸ ὄνομα τὸ ἅγιόν μου
- 26 Chúng nó sẽ mang xấu hổ và mắc tội lỗi về mọi tội lỗi mà chúng nó đã phạm nghịch cùng ta, khi chúng nó sẽ ở yên trong đất mình, không lo sợ ai hết.
 And they will be conscious of their shame and of all the wrong which they have done against me, when they are living in their land with no sense of danger and with no one to be a cause of fear to them;
 και λήμψονται την ἀτιμίαν ἑαυτῶν και την ἀδικίαν ἣν ἠδίκησαν ἐν τῷ κατοικισθῆναι αὐτούς ἐπὶ την γῆν αὐτῶν ἐπ' εἰρήνης και οὐκ ἔσται ὁ ἐκφοβῶν
- 27 Là khi ta sẽ đem chúng nó về từ giữa các dân và thu lại khỏi các đất của kẻ thù chúng nó, thì ta sẽ được tỏ ra thánh bởi chúng nó ở trước mắt nhiều nước.
 When I have taken them back from among the peoples and got them together out of the lands of their haters, and have made myself holy in them before the eyes of a great number of nations.
 ἐν τῷ ἀποστρέψαι με αὐτούς ἐκ τῶν ἐθνῶν και συναγαγεῖν με αὐτούς ἐκ τῶν χωρῶν τῶν ἐθνῶν και ἁγιασθήσομαι ἐν αὐτοῖς ἐνώπιον τῶν ἐθνῶν

28 Chúng nó sẽ biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của mình, là khi ta đã đày chúng nó làm phu tù giữa các nước rồi, và đã thu chúng nó lại ở đất của mình, chẳng để sót một kẻ nào ở đó.

And they will be certain that I am the Lord their God, because I sent them away as prisoners among the nations, and have taken them together back to their land; and I have not let one of them be there any longer.

καὶ γνώσονται ὅτι ἐγὼ εἰμι κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν ἐν τῷ ἐπιφανῆναί με αὐτοῖς ἐν τοῖς ἔθνεσιν

29 Ta sẽ không che mặt khỏi chúng nó nữa, vì ta sẽ đổ Thần ta trên nhà Y-sơ-ra-ên, Chúa Giê-hô-va phán vậy.

And my face will no longer be covered from them: for I have sent the out-flowing of my spirit on the children of Israel, says the Lord.

καὶ οὐκ ἀποστρέψω οὐκέτι τὸ πρόσωπόν μου ἀπ' αὐτῶν ἀνθ' οὗ ἐξέχεα τὸν θυμόν μου ἐπὶ τὸν οἶκον Ἰσραὴλ λέγει κύριος κύριος

1 Năm thứ hai mươi lăm sau khi chúng ta bị làm phu tù, đầu năm, ngày mùng mười trong tháng, tức là mười bốn năm sau khi Giê-ru-sa-lem bị hãm, cũng trong ngày ấy, tay của Đức Giê-hô-va đặt trên ta; và Ngài đem ta vào trong thành ấy.

In the twenty-fifth year after we had been taken away prisoners, in the first month of the year, on the tenth day of the month, in the fourteenth year after the town was taken, on the very same day, the hand of the Lord was on me, and he took me there.

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ πέμπτῳ καὶ εἰκοστῷ ἔτει τῆς αιχμαλωσίας ἡμῶν ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ δεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἐν τῷ τεσσαρεσκαίδεκάτῳ ἔτει μετὰ τὸ ἀλῶναι τὴν πόλιν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐγένετο ἐπ' ἐμὲ χεὶρ κυρίου καὶ ἤγαγέν με

2 Trong các sự hiện thấy của Đức Chúa Trời, Ngài đem ta vào đất Y-sơ-ra-ên, và đặt ta trên một hòn núi rất cao, trên núi đó, về phía nam, dường như có sự xây cất một thành.

In the visions of God he took me into the land of Israel, and put me down on a very high mountain, on which there was, as it seemed, a building like a town opposite me.

ἐν ὁράσει θεοῦ εἰς τὴν γῆν τοῦ Ἰσραὴλ καὶ ἔθηκέν με ἐπ' ὄρους ὑψηλοῦ σφόδρα καὶ ἐπ' αὐτοῦ ὡσεὶ οἰκοδομὴ πόλεως ἀπέναντι

3 Khi Ngài đã dắt ta vào đó, ta thấy một người hình dáng như người bằng đồng. Người ấy cầm trong tay một sợi dây gai và một cái cần để đo, đứng nơi hiên cửa.

He took me there, and I saw a man, looking like brass, with a linen cord in his hand and a measuring rod: and he was stationed in the doorway.

καὶ εἰσήγαγέν με ἐκεῖ καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ καὶ ἡ ὄρασις αὐτοῦ ἦν ὡσεὶ ὄρασις χαλκοῦ στίλβοντος καὶ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἦν σπαρτίον οἰκοδόμων καὶ κάλαμος μέτρου καὶ αὐτὸς εἰστήκει ἐπὶ τῆς πύλης

4 Người bảo ta rằng: Hỡi con người, hãy lấy mắt xem, lấy tai nghe, và để lòng vào những việc mà ta sẽ tỏ ra cho ngươi; vì ấy là để cho ngươi thấy cả, mà đem ngươi đến đây. Vậy mọi điều ngươi sẽ thấy, khá thuật lại cho nhà Y-sơ-ra-ên biết.

And the man said to me, Son of man, see with your eyes and give hearing with your ears, and take to heart everything I am going to let you see; for in order that I might let you see them, you have come here: and give an account of all you see to the children of Israel.

καὶ εἶπεν πρὸς με ὁ ἀνὴρ ἐώρακας υἱὲ ἀνθρώπου ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς σου ἰδὲ καὶ ἐν τοῖς ὠσίν σου ἄκουε καὶ τάξον εἰς τὴν καρδίαν σου πάντα ὅσα ἐγὼ ὡ δεικνύω σοι διότι ἕνεκα τοῦ δεῖξαι σοι εἰσελήλυθας ὧδε καὶ δεῖξεις πάντα ὅσα σὺ ὁρᾷς τῷ οἴκῳ τοῦ Ἰσραὴλ

- 5 **Này, có một cái tường ngoài bao chung quanh nhà. Người ấy cầm trong tay một cái cần để đo, dài sáu cu-đê, mỗi cu-đê dài hơn cu-đê thường một gang tay. Người đo bề rộng của tường là một cần, và bề cao là một cần.**
And there was a wall on the outside of the house all round, and in the man's hand there was a measuring rod six cubits long by a cubit and a hand's measure: so he took the measure of the building from side to side, one rod; and from base to top, one rod.
καὶ ἰδοὺ περίβολος ἔξωθεν τοῦ οἴκου κύκλω καὶ ἐν τῇ χειρὶ τοῦ ἀνδρὸς κάλαμος τὸ μέτρον πηχῶν ἕξ ἐν πήχει καὶ παλαιστῆς καὶ διεμέτρησεν τὸ π ροτείχισμα πλάτος ἴσον τῷ καλάμῳ καὶ τὸ ὕψος αὐτοῦ ἴσον τῷ καλάμῳ
- 6 **Kế đó, người đi đến nơi hiên cửa phía đông, bước lên những cấp, đặng đo ngạch hiên cửa, bề rộng một cần; ngạch khác cũng rộng một cần.**
Then he came to the doorway looking to the east, and went up by its steps; and he took the measure of the doorstep, one rod wide.
καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὴν πύλην τὴν βλέπουσαν κατὰ ἀνατολὰς ἐν ἑπτὰ ἀναβαθοῖς καὶ διεμέτρησεν τὸ αἶλαμ τῆς πύλης ἴσον τῷ καλάμῳ
- 7 **Mỗi phòng dài một cần và rộng một cần. Giữa các phòng, có một khoảng hở năm cu-đê; ngạch của hiên cửa trong, gần bên nhà ngoài hiên cửa á y, rộng một cần.**
And the watchmen's rooms were one rod long and one rod wide; and the space between the rooms was five cubits; the doorstep of the doorway, by the covered way of the doorway inside, was one rod.
καὶ τὸ θεε ἴσον τῷ καλάμῳ τὸ μῆκος καὶ ἴσον τῷ καλάμῳ τὸ πλάτος καὶ τὸ αἶλαμ ἀνὰ μέσον τοῦ θαιηλαθα πηχῶν ἕξ καὶ τὸ θεε τὸ δεῦτερον ἴσον τ ῷ καλάμῳ τὸ πλάτος καὶ ἴσον τῷ καλάμῳ τὸ μῆκος καὶ τὸ αἶλαμ πήχεων πέντε
- 8 **Người đo nhà ngoài của hiên cửa, về phía trong, cũng một cần.**
And he took the measure of the covered way of the doorway inside,
καὶ τὸ θεε τὸ τρίτον ἴσον τῷ καλάμῳ τὸ πλάτος καὶ ἴσον τῷ καλάμῳ τὸ μῆκος
- 9 **Người đo nhà ngoài của hiên cửa, có tám cu-đê, và những cột nó hai cu-đê; ấy là nhà ngoài của hiên cửa về phía trong.**
Eight cubits; and its uprights, two cubits; the covered way of the doorway was inside.
καὶ τὸ αἶλαμ τοῦ πυλῶνος πλησίον τοῦ αἶλαμ τῆς πύλης πηχῶν ὀκτὼ καὶ τὰ αἶλευ πηχῶν δύο καὶ τὸ αἶλαμ τῆς πύλης ἔσωθεν
- 10 **Những phòng của hiên cửa phía đông mỗi bên ba cái, cả ba lớn đồng nhau, và các cột mỗi bên đo bằng nhau.**
And the rooms of the doorway on the east were three on this side and three on that; all three were of the same size; and the uprights on this side and on that were of the same size.
καὶ τὰ θεε τῆς πύλης θεε κατέναντι τρεῖς ἔνθεν καὶ τρεῖς ἔνθεν καὶ μέτρον ἐν τοῖς τρισὶν καὶ μέτρον ἐν τοῖς αἶλαμ ἔνθεν καὶ ἔνθεν
- 11 **Người đo bề rộng của lối hiên cửa, có mười cu-đê, và bề dài mười ba cu-đê.**
And he took the measure of the opening of the doorway, ten cubits wide; and the way down the doorway was thirteen cubits;
καὶ διεμέτρησεν τὸ πλάτος τῆς θύρας τοῦ πυλῶνος πηχῶν δέκα καὶ τὸ εὖρος τοῦ πυλῶνος πηχῶν δέκα τριῶν
- 12 **Trước các phòng mỗi bên có một cái cầu lơn một cu-đê; và mỗi phòng một bề có sáu cu-đê, bề kia cũng sáu cu-đê.**
And the space in front of the rooms, a cubit on this side and a cubit on that side; and the rooms six cubits on this side and six cubits on that.
καὶ πῆχυς ἐπισυναγόμενος ἐπὶ πρόσωπον τῶν θεῶν ἔνθεν καὶ ἔνθεν καὶ τὸ θεε πηχῶν ἕξ ἔνθεν καὶ πηχῶν ἕξ ἔνθεν

- 13 Người đo hiên cửa, từ mái cửa phòng này đến mái cửa phòng khác là hai mươi lăm cu-đê bề ngang, từ cửa này đến cửa kia.
And he took the measure of the doorway from the back of one room to the back of the other, twenty-five cubits across, from door to door.
 και διεμέτρησεν τὴν πύλιν ἀπὸ τοῦ τοίχου τοῦ θεε ἐπὶ τὸν τοῖχον τοῦ θεε πλάτος πήχεις εἴκοσι πέντε αὐτὴ πύλι ἐπὶ πύλιν
- 14 Đoạn, người tính các cột là sáu mươi cu-đê, gần các cột ấy có hàng lang bao lấy hiên cửa.
And he took the measure of the covered way, twenty cubits; and opening from the covered way of the doorway was the open square round about.
 και τὸ αἶθριον τοῦ αἰλαμ τῆς πύλης ἐξήκοντα πήχεις εἴκοσι θεῖμ τῆς πύλης κύκλω
- 15 Khoảng hở giữa cửa vào và nhà ngoài của cửa trong là năm mươi cu-đê^d
And from before the opening of the doorway to before the inner covered way of the doorway was fifty cubits.
 και τὸ αἶθριον τῆς πύλης ἔσωθεν εἰς τὸ αἶθριον αἰλαμ τῆς πύλης ἔσωθεν πηχῶν πενήκοντα
- 16 Nơi các phòng và những cột nó, nơi phía trong hiên cửa, cả đến các nhà ngoài, thấy đều có những cửa sổ chắn song. Nơi phía trong, cả chung quanh có những cửa sổ, và trên các cột có những hình cây kè.
And the rooms and their uprights had sloping windows inside the doorway all round, and in the same way the covered way had windows all round on the inside: and on every upright there were palm-trees.
 και θυρίδες κρυπταὶ ἐπὶ τὰ θεῖμ και ἐπὶ τὰ αἰλαμ ἔσωθεν τῆς πύλης τῆς αὐλῆς κυκλόθεν και ὡσαύτως τοῖς αἰλαμ θυρίδες κύκλω ἔσωθεν και ἐπὶ τὸ αἰλαμ φοίνικες ἔνθεν και ἔνθεν
- 17 Rồi đó, người dẫn ta vào nơi hành lang ngoài; này, tại đó có những phòng, và có nền lót đá chung quanh hành lang; trên nền lót đá ấy có ba mươi cái phòng.
Then he took me into the outer square, and there were rooms and a stone floor made for the open square all round: there were thirty rooms on the stone floor.
 και εἰσήγαγέν με εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν και ἰδοὺ παστοφόρια και περίστυλα κύκλω τῆς αὐλῆς τριάκοντα παστοφόρια ἐν τοῖς περιστύλοις
- 18 Nền lót đá ở bốn phía hiên cửa, và bề dài bằng hiên cửa ấy là nền lót đá dưới.
And the stone floor was by the side of the doorways, and was as wide as the doorways were long, even the lower floor.
 και αἱ στοαὶ κατὰ νότου τῶν πυλῶν κατὰ τὸ μῆκος τῶν πυλῶν τὸ περίστυλον τὸ ὑποκάτω
- 19 Người đo bề ngang từ phía trước hiên cửa dưới cho đến mép hành lang trong, là một trăm cu-đê, phía đông và phía bắc cũng vậy.
Then he took the measure of the square across, from before the lower doorway inside to before the inner doorway outside, one hundred cubits.
And he took me in the direction of the north,
 και διεμέτρησεν τὸ πλάτος τῆς αὐλῆς ἀπὸ τοῦ αἰθρίου τῆς πύλης τῆς ἐξωτέρας ἔσωθεν ἐπὶ τὸ αἶθριον τῆς πύλης τῆς βλεπούσης ἔξω πήχεις ἑκατόν τῆς βλεπούσης κατ' ἀνατολάς και εἰσήγαγέν με ἐπὶ βορρᾶν
- 20 Người lại đo bề dài và bề ngang của hiên cửa phía bắc thuộc về hành lang ngoài.
And there was a doorway to the outer square, looking to the north; and he took the measure of it to see how wide and how long it was.
 και ἰδοὺ πύλι βλέπουσα πρὸς βορρᾶν τῇ αὐλῇ τῇ ἐξωτέρᾳ και διεμέτρησεν αὐτὴν τὸ τε μῆκος αὐτῆς και τὸ πλάτος

- 21 Những phòng của nó mỗi bên ba cái, các cột và nhà ngoài cũng đồng cỡ với cửa hiên cửa thứ nhất: năm mươi cu-đê bề dài và hai mươi lăm cu-đê bề ngang.
 And it had three rooms on this side of it and three on that; its uprights and its covered ways were the same size as those of the first doorway: it was fifty cubits long and twenty-five cubits wide.
 καὶ τὰ θεε τρεῖς ἔνθεν καὶ τρεῖς ἔνθεν καὶ τὰ αἰλευ καὶ τὰ αἰλαμμο καὶ τοὺς φοίνικας αὐτῆς καὶ ἐγένετο κατὰ τὰ μέτρα τῆς πύλης τῆς βλεπούσης κατὰ ἀνατολὰς πηχῶν πενήκοντα τὸ μήκος αὐτῆς καὶ πηχῶν εἴκοσι πέντε τὸ εὖρος αὐτῆς
- 22 Những cửa sổ, nhà ngoài và hình cây kê của nó cũng đồng cỡ với cửa hiên cửa phía đông; có bảy cấp bước lên, cái nhà ngoài ở ngay trước các cấp ấy.
 And its windows, and the windows of its covered ways, and its palm-trees, were the same as those of the doorway looking to the east; and there were seven steps up to it; and the covered way went inside.
 καὶ αἱ θυρίδες αὐτῆς καὶ τὰ αἰλαμμο καὶ οἱ φοίνικες αὐτῆς καθὼς ἡ πύλη ἢ βλέπουσα κατὰ ἀνατολὰς καὶ ἐν ἑπτὰ κλιμακτῆρσιν ἀνέβαινον ἐπ' αὐτὴν καὶ τὰ αἰλαμμο ἔσωθεν
- 23 Đối với hiên cửa phía bắc và hiên cửa phía đông thì có hiên cửa hành lang trong. Từ hiên cửa này đến hiên cửa khác độ một trăm cu-đê.
 And there was a doorway to the inner square opposite the doorway on the north, like the doorway on the east; and he took the measure from doorway to doorway, a hundred cubits.
 καὶ πύλη τῆ αὐλῆ τῆ ἐσωτέρᾳ βλέπουσα ἐπὶ πύλην τοῦ βορρᾶ ὄν τρόπον τῆς πύλης τῆς βλεπούσης κατὰ ἀνατολὰς καὶ διεμέτρησεν τὴν αὐλὴν ἀπὸ πύλης ἐπὶ πύλην πήχεις ἑκατόν
- 24 Rồi đó, người dắt ta qua phòng nam, này, tại đó có hiên cửa hướng nam; người đo các cột và các nhà ngoài, cũng đồng cỡ nhau.
 And he took me to the south, and I saw a doorway looking to the south: and he took the measure of its rooms and its uprights and its covered ways by these measures.
 καὶ ἦγαγέν με κατὰ νότον καὶ ἰδοὺ πύλη βλέπουσα πρὸς νότον καὶ διεμέτρησεν αὐτὴν καὶ τὰ θεε καὶ τὰ αἰλευ καὶ τὰ αἰλαμμο κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα
- 25 Hiên cửa ấy có những cửa sổ giống như những cửa sổ trước bao bọc lấy, các nhà ngoài cũng vậy; bề dài của hiên cửa này là năm mươi cu-đê, và bề ngang hai mươi lăm cu-đê.
 And there were windows in it and in the covered way all round, like the other windows: it was fifty cubits long and twenty-five cubits wide.
 καὶ αἱ θυρίδες αὐτῆς καὶ τὰ αἰλαμμο κυκλόθεν καθὼς αἱ θυρίδες τοῦ αἰλαμ πηχῶν πενήκοντα τὸ μήκος αὐτῆς καὶ πηχῶν εἴκοσι πέντε τὸ εὖρος αὐτῆς
- 26 Có bảy cấp bước lên, ngay trước các cấp ấy có một cái nhà ngoài; mỗi phía có những hình cây kê trên các cột.
 And there were seven steps up to it, and its covered way went inside: and it had palm-trees, one on this side and one on that, on its uprights.
 καὶ ἑπτὰ κλιμακτῆρες αὐτῆ καὶ αἰλαμμο ἔσωθεν καὶ φοίνικες αὐτῆ εἷς ἔνθεν καὶ εἷς ἔνθεν ἐπὶ τὰ αἰλευ
- 27 Hành lang trong có một cái hiên cửa hướng nam, người ấy đo từ hiên cửa này đến hiên cửa khác, về phía nam, một trăm cu-đê.
 And there was a doorway to the inner square looking to the south: he took the measure from doorway to doorway to the south, a hundred cubits.
 καὶ πύλη κατέναντι πύλης τῆς αὐλῆς τῆς ἐσωτέρας πρὸς νότον καὶ διεμέτρησεν τὴν αὐλὴν ἀπὸ πύλης ἐπὶ πύλην πήχεις ἑκατόν τὸ εὖρος πρὸς νότον

- 28** Đoạn người đem ta vào hành lang trong do hiên cửa phía nam; người đo hiên cửa phía nam, có đồng một cỡ.
Then he took me to the inner square by the south doorway: and he took the measure of the south doorway by these measures;
καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν τῆς πύλης τῆς πρὸς νότον καὶ διεμέτρησεν τὴν πύλιν κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα
- 29** Những phòng, những cột, và những nhà ngoài cửa nó cũng đồng cỡ nhau. Hiên cửa này có những cửa sổ bao bọc lấy, các nhà ngoài nó cũng vậy; bề dài nó là năm mươi cu-đê, và bề ngang hai mươi lăm cu-đê.
And the rooms in it and the uprights and the covered ways, by these measures:
καὶ τὰ θεε καὶ τὰ αἰλευ καὶ τὰ αἰλαμμω κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα καὶ θυρίδες αὐτῆ καὶ τῷ αἰλαμμω κύκλω πήχεις πεντήκοντα τὸ μῆκος αὐτῆς καὶ τὸ εὖρος πήχεις εἴκοσι πέντε
- 31** Các nhà ngoài cửa hiên cửa ở về phía hành lang ngoài; có những hình cây kê ở trên các cột nó, và có tám cấp bước lên.
The covered way was on the side nearest the outer square; and there were palm-trees on the uprights: and there were eight steps going up to it.
καὶ αἰλαμμω εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν καὶ φοίνικες τῷ αἰλευ καὶ ὀκτὼ κλιμακτῆρες
- 32** Kế đó, người ấy dắt ta vào hành lang trong về phía đông; người đo hiên cửa đó cũng đồng một cỡ. Những phòng, những cột, và nhà ngoài cửa nó cũng đồng một cỡ, và hiên cửa này có những cửa sổ bao bọc lấy, các nhà ngoài cũng vậy.
And he took me into the inner square facing the east: and he took the measure of the doorway by these measures;
καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὴν πύλιν τὴν βλέπουσαν κατὰ ἀνατολᾶς καὶ διεμέτρησεν αὐτὴν κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα
- 33** Hành lang dài năm mươi cu-đê, rộng hai mươi lăm cu-đê.
And of the rooms in it and its uprights and its covered ways, by these measures: and there were windows in it and in the covered way round about: it was fifty cubits long and twenty-five cubits wide.
καὶ τὰ θεε καὶ τὰ αἰλευ καὶ τὰ αἰλαμμω κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα καὶ θυρίδες αὐτῆ καὶ τῷ αἰλαμμω κύκλω πήχεις πεντήκοντα μῆκος αὐτῆς καὶ εὖρος πήχεις εἴκοσι πέντε
- 34** Các nhà ngoài cửa hiên cửa này ở về phía hành lang ngoài; mỗi phía có hình cây kê trên các cột, và có tám cấp bước lên.
And the covered way was on the side nearest the outer square; there were palm-trees on the uprights, on this side and on that: and there were eight steps going up to it.
καὶ αἰλαμμω εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν καὶ φοίνικες ἐπὶ τοῦ αἰλευ ἔνθεν καὶ ἔνθεν καὶ ὀκτὼ κλιμακτῆρες αὐτῆ
- 35** Đoạn người ấy đem ta vào trong hiên cửa phía bắc; người đo hiên cửa, cũng đồng một cỡ,
And he took me to the north doorway: and he took the measure of it by these measures;
καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὴν πύλιν τὴν πρὸς βορρᾶν καὶ διεμέτρησεν κατὰ τὰ μέτρα ταῦτα

- 36 những phòng, những cột, và những nhà ngoài nó cũng vậy; lại có những cửa sổ khắp chung quanh. Hiên cửa này bề dài năm mươi cu-đê, rộng hai mươi lăm cu-đê.
 Its rooms, its uprights, and its covered way had the same measures, and its covered way had windows all round: it was fifty cubits long and twenty-five cubits wide.
 καὶ τὰ θεε καὶ τὰ αἰλευ καὶ τὰ αἰλαμμω καὶ θυρίδες αὐτῆ κύκλω καὶ τῷ αἰλαμμω αὐτῆς πήχεις πενήκοντα μῆκος αὐτῆς καὶ εὖρος πήχεις εἴκοσι πέντε
- 37 Những nhà ngoài cửa nó ở về phía hành lang ngoài; mỗi phía có những hình cây kê trên các cột, và có tám cấp bước lên.
 Its uprights were on the side nearest to the outer square; there were palm-trees on the uprights, on this side and on that: and there were eight steps going up to it.
 καὶ τὰ αἰλαμμω εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν καὶ φοίνικες τῷ αἰλευ ἔνθεν καὶ ἔνθεν καὶ ὀκτὼ κλιμακτῆρες αὐτῆ
- 38 Có một cái phòng mà cửa nó ở gần các cột của hiên cửa, ấy người ta rửa các cửa lễ thiêu ở đó.
 And there was a room with a door in the covered way of the doorway, where the burned offering was washed.
 τὰ παστοφῶρια αὐτῆς καὶ τὰ θυρώματα αὐτῆς καὶ τὰ αἰλαμμω αὐτῆς ἐπὶ τῆς πύλης
- 39 Trong nhà ngoài của hiên cửa mỗi phía có hai cái bàn, trên đó người ta giết những con sinh về của lễ thiêu, về của lễ chuộc sự mắc lỗi, và về của lễ chuộc tội.
 And in the covered way of the doorway there were two tables on this side and two tables on that side, on which the burned offering and the sin-offering and the offering for error were put to death:
 τῆς δευτέρας ἔκρυσις ὅπως σφάζουσιν ἐν αὐτῆ τὰ ὑπὲρ ἁμαρτίας καὶ ὑπὲρ ἀγνοίας
- 40 Về phía ngoài, tại chỗ cũng lên, hướng về hiên cửa phía bắc, có hai cái bàn; bên kia, về phía nhà ngoài của hiên cửa, cũng có hai cái bàn.
 On the outer side, to the north, as one goes up to the opening of the doorway, were two tables.
 καὶ κατὰ νότου τοῦ ῥόακος τῶν ὀλοκαυτωμάτων τῆς βλεπούσης πρὸς βορρᾶν δύο τράπεζαι πρὸς ἀνατολὰς καὶ κατὰ νότου τῆς δευτέρας καὶ τοῦ αἰλαμ τῆς πύλης δύο τράπεζαι κατὰ ἀνατολὰς
- 41 Như vậy, bốn cái bàn ở bên này hiên cửa, và bốn cái bàn ở bên kia, cộng là tám cái; trên các bàn đó người ta giết những con sinh.
 There were four tables on one side and four tables on the other, by the side of the doorway; eight tables, on which they put to death the beasts for the offerings.
 τέσσαρες ἔνθεν καὶ τέσσαρες ἔνθεν κατὰ νότου τῆς πύλης ἐπ' αὐτὰς σφάζουσι τὰ θύματα κατέναντι τῶν ὀκτὼ τραπεζῶν τῶν θυμάτων
- 42 Lại có bốn cái bàn bằng đá vuông để dùng về của lễ thiêu, dài một cu-đê rưỡi, rộng một cu-đê rưỡi, cao một cu-đê. Người ta để trên đó những khí cụ dùng mà giết con sinh về của lễ thiêu và các cửa lễ khác.
 And there were four tables for the burned offering, made of cut stone, one and a half cubits long, one and a half cubits wide and a cubit high, where the instruments were placed which were used for putting to death the burned offering and the beasts for the offerings.
 καὶ τέσσαρες τράπεζαι τῶν ὀλοκαυτωμάτων λίθιναι λελαξευμένοι πήχεος καὶ ἡμίσεος τὸ πλάτος καὶ πήχεων δύο καὶ ἡμίσεος τὸ μῆκος καὶ ἐπὶ πῆχυν τὸ ὕψος ἐπ' αὐτὰς ἐπιθήσουσιν τὰ σκεύη ἐν οἷς σφάζουσιν ἐκεῖ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ θύματα

- 43 Có những móc rộng bằng lòng bàn tay cắm cùng bốn phía tường; thịt tế phải để trên các bàn.
And they had edges all round as wide as a man's hand: and on the tables was the flesh of the offerings.
 και παλαιστήν ἔξουσιν γείσος λελαξευμένον ἔσωθεν κύκλω καὶ ἐπὶ τὰς τραπέζας ἐπάνωθεν στέγας τοῦ καλύπτεσθαι ἀπὸ τοῦ ὕετοῦ καὶ ἀπὸ τῆς ξηρᾶς
- 44 Phía ngoài hiên cửa trong, có những phòng để cho kẻ hát nơi hành lang trong, kê hiên cửa phía bắc, ngó về phía nam. Lại một cái phòng nữa ở về phía hiên cửa đông, ngó về phía bắc.
And he took me into the inner square, and there were two rooms in the inner square, one at the side of the north doorway, facing south; and one at the side of the south doorway, facing north.
 καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν καὶ ἰδοὺ δύο ἐξέδραι ἐν τῇ αὐλῇ τῇ ἐσωτέρῃ μία κατὰ νότου τῆς πύλης τῆς βλεπούσης πρὸς βορρᾶν φέρουσα πρὸς νότον καὶ μία κατὰ νότου τῆς πύλης τῆς πρὸς νότον βλεπούσης δὲ πρὸς βορρᾶν
- 45 Người ấy bảo ta rằng: Cái phòng ngó qua phía nam là để cho các thầy tế lễ giữ nhà;
And he said to me, This room, facing south, is for the priests who have the care of the house.
 καὶ εἶπεν πρὸς με ἡ ἐξέδρα αὕτη ἡ βλέπουσα πρὸς νότον τοῖς ἱερεῦσι τοῖς φυλάσσουσι τὴν φυλακὴν τοῦ οἴκου
- 46 cái phòng ngó qua phía bắc để cho các thầy tế lễ giữ bàn thờ. Ấy l các con trai của Xa-đốc, tức là trong vòng các con trai Lê-vi, đến gần Đức Giê-hô-va dâng hầu việc Ngài.
And the room facing north is for the priests who have the care of the altar: these are the sons of Zadok, who, from among the sons of Levi, come near to the Lord to do the work of his house.
 καὶ ἡ ἐξέδρα ἡ βλέπουσα πρὸς βορρᾶν τοῖς ἱερεῦσι τοῖς φυλάσσουσι τὴν φυλακὴν τοῦ θυσιαστηρίου ἐκεῖνοί εἰσιν οἱ υἱοὶ σαδδουκ οἱ ἐγγίζοντες ἐκ τοῦ λευὶ πρὸς κύριον λειτουργεῖν αὐτῷ
- 47 Đoạn người đo hành lang vuông, có một trăm cu-đê bề dài và một trăm cu-đê bề ngang. Bàn thờ thì ở trước mặt nhà.
And he took the measure of the open square, a hundred cubits long and a hundred cubits wide, being square; and the altar was in front of the house.
 καὶ διεμέτρησεν τὴν αὐλὴν μῆκος πήχεων ἑκατὸν καὶ εὖρος πήχεων ἑκατὸν ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη αὐτῆς καὶ τὸ θυσιαστήριον ἀπέναντι τοῦ οἴκου
- 48 Kế đó người đem ta vào nhà ngoài của nhà, và người đo các cột ở đó, bên này năm cu-đê, bên kia năm cu-đê; bề ngang của hiên cửa bên này ba cu-đê, bên kia ba cu-đê.
Then he took me to the covered way before the house, and took the measure of its uprights, five cubits on one side and five cubits on the other: and the doorway was fourteen cubits wide; and the side-walls of the doorway were three cubits on one side and three cubits on the other.
 καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὸ αἶλαμ τοῦ οἴκου καὶ διεμέτρησεν τὸ αἶλ τοῦ αἶλαμ πηχῶν πέντε τὸ πλάτος ἔνθεν καὶ πηχῶν πέντε ἔνθεν καὶ τὸ εὖρος τοῦ θυρώματος πηχῶν δέκα τεσσάρων καὶ ἐπωμίδες τῆς θύρας τοῦ αἶλαμ πηχῶν τριῶν ἔνθεν καὶ πηχῶν τριῶν ἔνθεν

49 Nhà ngoài có hai mươi cu-đê bề dài, và mười một cu-đê bề ngang; có những cấp bước lên, kê các cột lại có hai cây trụ, bề này một cây, bên kia một cây.

The covered way was twenty cubits long and twelve cubits wide, and they went up to it by ten steps; and there were pillars by the uprights, one on one side and one on the other.

καὶ τὸ μήκος τοῦ αἰλαμ πηχῶν εἴκοσι καὶ τὸ εὖρος πηχῶν δώδεκα καὶ ἐπὶ δέκα ἀναβαθμῶν ἀνέβαινον ἐπ' αὐτό καὶ στῦλοι ἦσαν ἐπὶ τὸ αἰλαμ εἰς ἓν θεν καὶ εἰς ἓν θεν

1 Đoạn người đem ta vào trong đền thờ, và người đo các cột ở đó. Các cột có sáu cu-đê bề ngang về bên này, và sáu cu-đê về bên kia: cũng bằng bề ngang của đền tạm thuở xưa vậy.

And he took me to the Temple, and took the measure of the uprights, six cubits wide on one side and six cubits wide on the other.

καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὸν ναόν ᾧ διεμέτρησεν τὸ αἰλαμ πηχῶν ἕξ τὸ πλάτος ἓν θεν καὶ πηχῶν ἕξ τὸ εὖρος τοῦ αἰλαμ ἓν θεν

2 Bề ngang của cửa vào là mười cu-đê: năm cu-đê bề này, năm cu-đê bên kia. Người đo bề dài: bốn mươi cu-đê; và bề ngang: hai mươi cu-đê.

And the door-opening was ten cubits wide; and the side walls of the door-opening were five cubits on one side and five cubits on the other: and it was forty cubits long and twenty cubits wide.

καὶ τὸ εὖρος τοῦ πυλῶνος πηχῶν δέκα καὶ ἐπωμίδες τοῦ πυλῶνος πηχῶν πέντε ἓν θεν καὶ πηχῶν πέντε ἓν θεν καὶ διεμέτρησεν τὸ μήκος αὐτοῦ πηχῶν τεσσαράκοντα καὶ τὸ εὖρος πηχῶν εἴκοσι

3 Người vào bên trong, đo các cột chỗ cửa vào: hai cu-đê; bề cao của cửa: sáu cu-đê; bề ngang của cửa: bảy cu-đê.

And he went inside and took the measure of the uprights of the door-opening, two cubits: and the door-opening, six cubits; and the side-walls of the door-opening were seven cubits on one side and seven cubits on the other.

καὶ εἰσῆλθεν εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν καὶ διεμέτρησεν τὸ αἰλ τοῦ θυρώματος πηχῶν δύο καὶ τὸ θύρωμα πηχῶν ἕξ καὶ τὰς ἐπωμίδας τοῦ θυρώματος πηχῶν ἑπτὰ ἓν θεν καὶ πηχῶν ἑπτὰ ἓν θεν

4 Người đo phía trong cùng, bề dài hai mươi cu-đê, bề ngang hai mươi cu-đê, và bảo ta rằng: Chính là chỗ rất thành đày.

And by his measure it was twenty cubits long and twenty cubits wide in front of the Temple: and he said to me, This is the most holy place.

καὶ διεμέτρησεν τὸ μήκος τῶν θυρῶν πηχῶν τεσσαράκοντα καὶ εὖρος πηχῶν εἴκοσι κατὰ πρόσωπον τοῦ ναοῦ καὶ εἶπεν τοῦτο τὸ ἅγιον τῶν ἁγίων

5 Rồi người đo tường nhà: sáu cu-đê; bề ngang của những phòng bên hông khắp chung quanh nhà: bốn cu-đê.

Then he took the measure of the wall of the house, which was six cubits; and of the side-rooms round the house, which were four cubits wide.

καὶ διεμέτρησεν τὸν τοῖχον τοῦ οἴκου πηχῶν ἕξ καὶ τὸ εὖρος τῆς πλευρῆς πηχῶν τεσσάρων κυκλόθεν

6 Những phòng bên hông có ba tầng, mỗi tầng ba mươi phòng; những phòng ấy giáp với một cái tường xây chung quanh nhà, khá dựa vào đó mà không gác lên trên tường nhà.

And the side-rooms, room over room, were three times thirty; there were inlets in the wall of the house for the side-rooms round about, for supports in the wall of the house.

καὶ τὰ πλευρὰ πλευρὸν ἐπὶ πλευρὸν τριάκοντα καὶ τρεῖς δῖς καὶ διάστημα ἐν τῷ τοίχῳ τοῦ οἴκου ἐν τοῖς πλευροῖς κύκλῳ τοῦ εἶναι τοῖς ἐπιλαμβανομένοις ὄραν ὅπως τὸ παράπαν μὴ ἄπτωνται τῶν τοίχων τοῦ οἴκου

- 7 Nhà cầu càng cao càng rộng, vì tường chung quanh nhà càng cao càng hẹp, cho nên nhà cũng càng cao càng rộng. Người ta đi lên từ tầng dưới đến tầng trên do tầng giữa.
The side-rooms became wider as they went higher up the house, by the amount of the space let into the wall up round about the house, because of the inlets in the house; and one went up from the lowest floor by steps to the middle, and from the middle to the upper floor.
καὶ τὸ εὖρος τῆς ἀνωτέρας τῶν πλευρῶν κατὰ τὸ πρόσθεμα ἐκ τοῦ τοίχου πρὸς τὴν ἀνωτέραν κύκλῳ τοῦ οἴκου ὅπως διαπλατύνηται ἀνωθεν καὶ ἐκ τῶν κάτωθεν ἀναβαίνουσιν ἐπὶ τὰ ὑπερῶα καὶ ἐκ τῶν μέσων ἐπὶ τὰ τριώροφα
- 8 Ta thấy cả cái nhà nằm trên một cái nây cao trọn một căn, nghĩa là sáu cu-đê lớn, nền của các phòng bên hông cũng vậy.
And I saw that the house had a stone floor all round; the bases of the side-rooms were a full rod of six great cubits high.
καὶ τὸ θραεὶ τοῦ οἴκου ὕψος κύκλῳ διάστημα τῶν πλευρῶν ἴσον τῷ καλᾶμῳ πήγεων ἕξ διάστημα
- 9 Bề dày của tường ngoài về các phòng bên hông là năm cu-đê; cái tường ấy lõ ra bởi nền của nhà bên hông nhà.
The wall supporting the side-rooms on the outside was five cubits thick: and there was a free space of five cubits between the side-rooms of the house.
καὶ εὖρος τοῦ τοίχου τῆς πλευρᾶς ἔξωθεν πηχῶν πέντε καὶ τὰ ἀπόλοιπα ἀνὰ μέσον τῶν πλευρῶν τοῦ οἴκου
- 10 Khoảng trống ở giữa các phòng bên hông nhà và các phòng khác rộng là hai mươi cu-đê khắp chung quanh nhà.
And between the rooms was a space twenty cubits wide all round the house.
καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ἐξεδρῶν εὖρος πηχῶν εἴκοσι τὸ περιφερὲς τῷ οἴκῳ κύκλῳ
- 11 Những cửa của các phòng bên hông mở ra nơi đất không; một lối vào ở phía bắc, một lối phía nam; về bề ngang của chỗ đó đều là năm cu-đê.
And the free space had doors opening from the side-rooms, one door on the north and one door on the south: and the free space was five cubits wide all round.
καὶ αἱ θύραι τῶν ἐξεδρῶν ἐπὶ τὸ ἀπόλοιπον τῆς θύρας τῆς μιᾶς τῆς πρὸς βορρᾶν καὶ ἡ θύρα ἢ μία πρὸς νότον καὶ τὸ εὖρος τοῦ φωτὸς τοῦ ἀπολοίπου πηχῶν πέντε πλάτος κυκλόθεν
- 12 Cái nhà ở về trước khoảng đất biệt riêng, hướng tây, rộng là bảy mươi cu-đê; tường bao quanh nhà ấy dày năm cu-đê, dài chín mươi cu-đê.
And the building which was in front of the separate place at the side to the west was seventy cubits wide; the wall of the building was five cubits thick all round and ninety cubits long.
καὶ τὸ διορίζον κατὰ πρόσωπον τοῦ ἀπολοίπου ὡς πρὸς θάλασσαν πηχῶν ἑβδομήκοντα πλάτος τοῦ τοίχου τοῦ διορίζοντος πήγεων πέντε εὖρος κυκλόθεν καὶ μήκος αὐτοῦ πήγεων ἑνενήκοντα
- 13 Đoạn, người đo nhà, dài một trăm cu-đê; khoảng đất biệt riêng, nhà, và các tường cũng dài một trăm cu-đê.
And he took the measure of the house; it was a hundred cubits long; and the separate place and the building with its walls was a hundred cubits long;
καὶ διεμέτρησεν κατέναντι τοῦ οἴκου μήκος πηχῶν ἑκατόν καὶ τὰ ἀπόλοιπα καὶ τὰ διορίζοντα καὶ οἱ τοῖχοι αὐτῶν μήκος πηχῶν ἑκατόν

- 14 Bề ngang của mặt nhà, với khoảng đất biệt riêng về phía đông, là một trăm cu-đê.
And the east front of the house and of the separate place was a hundred cubits wide.
 και τὸ εὖρος κατὰ πρόσωπον τοῦ οἴκου καὶ τὰ ἀπόλοιπα κατέναντι πηγῶν ἑκατόν
- 15 Kế đó, người đo bề dài của các nhà ở trước mặt khoảng đất biệt riêng trên chỗ đằng sau, và các nhà cầu của mỗi bên: lại là một trăm cu-đê. Đền thờ, về phía trong, các nhà ngoài của hành lang,
And he took the measure of the building in front of the separate place which was at the back of it, and the pillared walks on one side and on the other side; they were a hundred cubits long; and the Temple and the inner part and its outer covered way were covered in;
 και διεμέτρησεν μήκος τοῦ διορίζοντος κατὰ πρόσωπον τοῦ ἀπολοίπου τῶν κατόπισθεν τοῦ οἴκου ἐκείνου καὶ τὰ ἀπόλοιπα ἔνθεν καὶ ἔνθεν πήγεων ἑκατόν τὸ μήκος καὶ ὁ ναὸς καὶ αἱ γωνίαι καὶ τὸ αἶλαμ τὸ ἐξώτερον
- 16 các ngạch cửa, các cửa sổ chẵn song, các nhà cầu chung quanh, cùng ba tầng phía trước các ngạch cửa, thấy đều lợp lá mái bằng ván. Từ đất đến các cửa sổ đều đóng lại,
And the sloping windows and the covered ways round all three of them were of shakiph-wood all round from the level of the earth up to the windows;
 πεφατνωμένα καὶ αἱ θυρίδες δικτυωταὶ ὑποφάσεις κύκλω τοῖς τρισὶν ὥστε διακύπτειν καὶ ὁ οἶκος καὶ τὰ πλησίον ἐξυλωμένα κύκλω καὶ τὸ ἔδαφος καὶ ἐκ τοῦ ἐδάφους ἕως τῶν θυρίδων καὶ αἱ θυρίδες ἀναπτυσσόμεναι τρισσῶς εἰς τὸ διακύπτειν
- 17 trên cửa, bên trong và bên ngoài đền thờ, khắp tường chung quanh, bề trong và bề ngoài đều có đo cả.
And there was a roof over the doorway and as far as the inner house, and to the outside and on the wall all round, inside and outside.
 και ἕως πλησίον τῆς ἐσωτέρας καὶ ἕως τῆς ἐξωτέρας καὶ ἐφ' ὅλον τὸν τοῖχον κύκλω ἐν τῷ ἔσωθεν καὶ ἐν τῷ ἔξωθεν
- 18 Người ta đã chạm những chê-ru-bin và những hình cây kè, một hình cây kè ở giữa hai chê-ru-bin; mỗi chê-ru-bin có hai mặt,
And it had pictured forms of winged beings and palm-trees; a palm-tree between two winged ones, and every winged one had two faces;
 γεγλυμμένα χερουβὶν καὶ φοίνικες ἀνὰ μέσον χερουβ καὶ χερουβ δύο πρόσωπα τῷ χερουβ
- 19 một mặt người ta xây bên này hướng về hình cây kè, một mặt sư tử xây bên kia hướng về hình cây kè, khắp cả nhà đều chạm như vậy.
So that there was the face of a man turned to the palm-tree on one side, and the face of a young lion on the other side: so it was made all round the house.
 πρόσωπον ἀνθρώπου πρὸς τὸν φοίνικα ἔνθεν καὶ ἔνθεν καὶ πρόσωπον λέοντος πρὸς τὸν φοίνικα ἔνθεν καὶ ἔνθεν διαγεγλυμμένος ὅλος ὁ οἶκος κυκλῶθεν
- 20 Từ đất đến trên cửa, có những chê-ru-bin và những cây kè chạm, trên tường đền thờ cũng vậy.
From earth level up to the windows there were winged ones and palm-trees pictured on the wall.
 ἐκ τοῦ ἐδάφους ἕως τοῦ φατνώματος τὰ χερουβὶν καὶ οἱ φοίνικες διαγεγλυμμένοι
- 21 Khuôn cửa của đền thờ hình vuông, và mặt trước của nơi thánh cũng đồng một hình như hình trước cửa đền thờ.
 ...
 και τὸ ἅγιον καὶ ὁ ναὸς ἀναπτυσσόμενος τετράγωνα κατὰ πρόσωπον τῶν ἁγίων ὄρασις ὡς ὄψις

- 22 Cái bàn thờ thì bằng gỗ, cao ba cu-đê, dài hai cu-đê. Những góc, mặt, và những cạnh của bàn thờ đều bằng gỗ. Người ấy bảo ta rằng: Đây là cái bàn ở trước mặt Đức Giê-hô-va.
The altar was made of wood, and was three cubits high and two cubits long; it had angles, and its base and sides were of wood; and he said to me, This is the table which is before the Lord.
Θυσιαστηρίου ξυλίνου πηχῶν τριῶν τὸ ὕψος αὐτοῦ καὶ τὸ μήκος πηχῶν δύο καὶ τὸ εὖρος πηχῶν δύο καὶ κέρατα εἶχεν καὶ ἡ βᾶσις αὐτοῦ καὶ οἱ τοῖχοι αὐτοῦ ξύλινοι καὶ εἶπεν πρὸς με αὕτη ἡ τράπεζα ἢ πρὸ προσώπου κυρίου
- 23 Đền thờ và nơi thành có hai cửa;
The Temple had two doors.
καὶ δύο θυρώματα τῷ ναῷ καὶ τῷ ἁγίῳ
- 24 mỗi cửa có hai cánh khép lại được, cửa này hai cánh, cửa kia hai cánh.
And the holy place had two doors, and the doors had two turning leaves, two for one and two for the other.
δύο θυρώματα τοῖς δυοῖ θυρώμασι τοῖς στροφωτοῖς δύο θυρώματα τῷ ἐνὶ καὶ δύο θυρώματα τῇ θύρᾳ τῇ δευτέρᾳ
- 25 Có những chê-ru-bin và những cây kè chạm trên cửa đền thờ, cũng như trên tường. Trên phía trước cửa bằng gỗ.
And on them were pictured winged ones and palm-trees, as on the walls; and a ... of wood was on the front of the covered way outside.
καὶ γλυφῆ ἐπ' αὐτῶν καὶ ἐπὶ τὰ θυρώματα τοῦ ναοῦ χερουβιν καὶ φοίνικες κατὰ τὴν γλυφὴν τῶν ἁγίων καὶ σπουδαῖα ξύλα κατὰ πρόσωπον τοῦ αἰλαμ ἔξωθεν
- 26 Cũng có những cửa sổ chẵn song, những hình cây kè ở bên này bên kia, nơi bốn phía ngoài, nơi các phòng bên hông đền và nơi ngạch cửa.
And there were sloping windows and palm-trees on one side and on the other, on the sides of the covered way: and the side-rooms of the house and the ...
καὶ θυρίδες κρυπταί καὶ διεμέτρησεν ἔνθεν καὶ ἔνθεν εἰς τὰ ὀροφώματα τοῦ αἰλαμ καὶ τὰ πλευρὰ τοῦ οἴκου ἐζυγωμένα
- 1 Đoạn người dắt ta vào hành lang ngoài, về phía bắc, và đem ta vào trong Cái phòng ở trước mặt khoảng đất biệt riêng, đối với nhà hướng bắc.
And he took me out into the inner square in the direction of the north: and he took me into the rooms which were opposite the separate place and opposite the building to the north.
καὶ ἐξήγαγέν με εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν κατὰ ἀνατολὰς κατέναντι τῆς πόλης τῆς πρὸς βορρᾶν καὶ εἰσήγαγέν με καὶ ἰδοὺ ἐξέδραι πέντε ἔχόμεναι τοῦ ἀπολοίου καὶ ἔχόμεναι τοῦ διορίζοντος πρὸς βορρᾶν
- 2 Trên trước mặt là nơi có cửa vào bề phía bắc, những phòng ấy choán bề dài một trăm cu-đê, bề ngang năm mươi cu-đê.
On the north side it was a hundred cubits long and fifty cubits wide,
ἐπὶ πῆχεις ἑκατὸν μήκος πρὸς βορρᾶν καὶ τὸ πλάτος πενήκοντα πῆχεων

- 3 Các phòng đối nhau, trên một bề dài hai mươi cu-đê, nơi hành lang trong, đối với nền lót đá của hành lang ngoài, tại đó có những nhà cầu ba tầng.
Opposite the space of twenty cubits which was part of the inner square, and opposite the stone floor of the outer square. There were covered ways facing one another on the third floor.
 διαγεγραμμένοι ὄν τρόπον αἱ πύλαι τῆς αὐλῆς τῆς ἐσωτέρας καὶ ὄν τρόπον τὰ περίστυλα τῆς αὐλῆς τῆς ἐξωτέρας ἐστιχισμένοι ἀντιπρόσωποι στοὰ ἰ τρισσαί
- 4 Phía trước các phòng có đường đi rộng mười cu-đê, và phía trong có một con đường rộng một cu-đê; những cửa phòng đều xây về phía bắc.
And in front of the rooms was a walk, ten cubits wide and a hundred cubits long; and their doors were facing north.
 καὶ κατέναντι τῶν ἐξεδρῶν περίπατος πηχῶν δέκα τὸ πλάτος ἐπὶ πῆχεις ἑκατὸν τὸ μῆκος καὶ τὰ θυρώματα αὐτῶν πρὸς βορρᾶν
- 5 Những phòng trên hẹp hơn những phòng dưới và những phòng giữa, vì các nhà cầu choán chỗ của những phòng trên.
And the higher rooms were shorter: for the covered ways took up more space from these than from the lower and middle rooms.
 καὶ οἱ περίπατοι οἱ ὑπερῶοι ὡσαύτως ὅτι ἐξείχετο τὸ περίστυλον ἐξ αὐτοῦ ἐκ τοῦ ὑποκάτωθεν περιστύλου καὶ τὸ διάστημα οὕτως περιστύλον καὶ διάστημα καὶ οὕτως στοαί
- 6 có ba tầng, song không có cột như cột của hành lang; cho nên những phòng trên và những phòng giữa hẹp hơn những phòng dưới.
For they were on three floors, and they had no pillars like the pillars of the outer square; so the highest was narrower than the lowest and middle floors from the earth level.
 διότι τριπλαῖ ἦσαν καὶ στύλους οὐκ εἶχον καθὼς οἱ στῦλοι τῶν ἐξωτέρων διὰ τοῦτο ἐξείχοντο τῶν ὑποκάτωθεν καὶ τῶν μέσων ἀπὸ τῆς γῆς
- 7 Bức tường ngoài đi dọc theo các phòng về hướng hành lang ngoài, trước mặt các phòng, có năm mươi cu-đê bề dài;
And the wall which went outside by the side of the rooms, in the direction of the outer square in front of the rooms, was fifty cubits long.
 καὶ φῶς ἐξωθεν ὄν τρόπον αἱ ἐξέδραι τῆς αὐλῆς τῆς ἐξωτέρας αἱ βλέπουσαι ἀπέναντι τῶν ἐξεδρῶν τῶν πρὸς βορρᾶν μῆκος πηχεῶν πενήκοντα
- 8 vì bề dài của các phòng trong hành lang ngoài là năm mươi cu-đê, còn về trước mặt đền thờ thì có một trăm cu-đê.
For the rooms in the outer square were fifty cubits long; and in front of the Temple was a space of a hundred cubits.
 ὅτι τὸ μῆκος τῶν ἐξεδρῶν τῶν βλέπουσῶν εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν πηχῶν πενήκοντα καὶ αὐταὶ εἰσὶν ἀντιπρόσωποι ταύταις τὸ πᾶν πηχῶν ἑκατόν
- 9 Dưới các phòng ấy, về phía đông, có một cửa vào cho những người từ hành lang ngoài mà đến.
And under these rooms was the way in from the east side, as one goes into them from the outer square at the head of the outer wall.
 καὶ αἱ θύραι τῶν ἐξεδρῶν τούτων τῆς εἰσόδου τῆς πρὸς ἀνατολᾶς τοῦ εἰσπορευέσθαι δι' αὐτῶν ἐκ τῆς αὐλῆς τῆς ἐξωτέρας
- 10 Cũng có những phòng trên bề ngang tường hành lang, về phía đông, ngay trước mặt khoảng đất biệt riêng và nhà.
(And he took me) to the south, and in front of the separate place and in front of the building there were rooms.
 κατὰ τὸ φῶς τοῦ ἐν ἀρχῇ περιπάτου καὶ τὰ πρὸς νότον κατὰ πρόσωπον τοῦ νότου κατὰ πρόσωπον τοῦ ἀπολοίπου καὶ κατὰ πρόσωπον τοῦ διορίζοντος ἐξέδραι

- 11** Có một con đường trước các phòng ấy, cũng như trước các phòng phía bắc; hết thảy các phòng ấy bề dài bề ngang bằng nhau, đường ra lối vào và hình thể cũng giống nhau.
And there was a walk in front of them like that by the rooms on the north; they were equally long and wide; and the ways out of them were the same in design and had the same sort of doors.
καὶ ὁ περίπατος κατὰ πρόσωπον αὐτῶν κατὰ τὰ μέτρα τῶν ἐξεδρῶν τῶν πρὸς βορρᾶν καὶ κατὰ τὸ μήκος αὐτῶν καὶ κατὰ τὸ εὖρος αὐτῶν καὶ κατὰ πάσας τὰς ἐξόδους αὐτῶν καὶ κατὰ πάσας τὰς ἐπιστροφὰς αὐτῶν καὶ κατὰ τὰ φῶτα αὐτῶν καὶ κατὰ τὰ θυρώματα αὐτῶν
- 12** Các cửa phòng phía nam cũng đồng như vậy. Nơi vào con đường, trước mặt tường phía đông đối ngay, có một cái cửa, người ta vào bởi đó.
And under the rooms on the south was a door at the head of the outer wall in the direction of the east as one goes in.
τῶν ἐξεδρῶν τῶν πρὸς νότον καὶ κατὰ τὰ θυρώματα ἀπ' ἀρχῆς τοῦ περιπάτου ὡς ἐπὶ φῶς διαστήματος καλάμου καὶ κατ' ἀνατολὰς τοῦ εἰσπορεύεσθαι δι' αὐτῶν
- 13** Bấy giờ người bảo ta rằng: Các phòng phía bắc và các phòng phía nam, ngay trước khoảng đất biệt riêng, là những phòng thánh, là nơi các thầy tế lễ gần Đức Giê-hô-va ăn những vật rất thánh. Các thầy ấy sẽ để đó những vật rất thánh, của lễ chay, của lễ chuộc sự mắc lỗi, và của lễ chuộc tội; vì nơi đó là thánh.
And he said to me, The north rooms and the south rooms in front of the separate place are the holy rooms, where the priests who come near the Lord take the most holy things for their food: there the most holy things are placed, with the meal offering and the sin-offering and the offering for error; for the place is holy.
καὶ εἶπεν πρὸς με αἱ ἐξέδραι αἱ πρὸς βορρᾶν καὶ αἱ ἐξέδραι αἱ πρὸς νότον αἱ οὖσαι κατὰ πρόσωπον τῶν διαστημάτων αὐταὶ εἰσιν αἱ ἐξέδραι τοῦ ἁγίου ἐν αἷς φάγονται ἐκεῖ οἱ ἱερεῖς υἱοὶ σαδδουκ οἱ ἐγγίζοντες πρὸς κύριον τὰ ἅγια τῶν ἁγίων καὶ ἐκεῖ θήσουσιν τὰ ἅγια τῶν ἁγίων καὶ τὴν θυσίαν καὶ τὰ περὶ ἁμαρτίας καὶ τὰ περὶ ἀγνοίας διότι ὁ τόπος ἅγιος
- 14** Khi các thầy tế lễ đã vào đó rồi, không cởi tại đó những áo mình mặc mà hầu việc, thì không được từ nơi thánh ra đặng đi đến nơi hành lang ngoài nữa, vì những áo ấy là thánh, các thầy ấy phải thay áo khác đặng đến gần nơi dân sự.
When the priests go in, they may not go out of the holy place into the outer square, and there they are to put the robes in which they do the work of the Lord's house, for they are holy: and they have to put on other clothing before they come near that which has to do with the people.
οὐκ εἰσελεύσονται ἐκεῖ ἀπέξ τῶν ἱερέων οὐκ ἐξελεύσονται ἐκ τοῦ ἁγίου εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν ὅπως διὰ παντὸς ἅγιοι ὧσιν οἱ προσάγοντες καὶ μὴ ἄπτωνται τοῦ στολισμοῦ αὐτῶν ἐν οἷς λειτουργοῦσιν ἐν αὐτοῖς διότι ἅγια ἐστὶν καὶ ἐνδύσονται ἱμάτια ἕτερα ὅταν ἄπτωνται τοῦ λαοῦ
- 15** Sau khi đã đo phía trong nhà xong rồi, người đem ta ra bởi hiên cửa phía đông, rồi người đo quanh vòng tròn.
And when he had come to the end of measuring the inner house, he took me out to the doorway looking to the east, and took its measure all round.
καὶ συνετελέσθη ἡ διαμέτρησις τοῦ οἴκου ἔσωθεν καὶ ἐξήγαγέν με καθ' ὁδὸν τῆς πύλης τῆς βλεπούσης πρὸς ἀνατολὰς καὶ διεμέτρησεν τὸ ὑπόδειγμα τοῦ οἴκου κυκλόθεν ἐν διατάξει
- 16** Người dùng cần đo phía đông, có năm trăm cần.
He went round and took the measure of it on the east side with the measuring rod, five hundred, measured with the rod all round.
καὶ ἔστη κατὰ νότου τῆς πύλης τῆς βλεπούσης κατὰ ἀνατολὰς καὶ διεμέτρησεν πεντακοσίους ἐν τῷ καλάμῳ τοῦ μέτρου

- 17** Người đo phía bắc bằng cái cần dùng để đo, có năm trăm cần.
And he went round and took the measure of it on the north side with the measuring rod, five hundred, measured with the rod all round.
καὶ ἐπέστρεψεν πρὸς βορρᾶν καὶ διεμέτρησεν τὸ κατὰ πρόσωπον τοῦ βορρᾶ πήχεις πεντακοσίους ἐν τῷ καλάμῳ τοῦ μέτρου
- 18** Người đo phía nam bằng cái cần dùng để đo, có năm trăm cần.
And he went round and took the measure of it on the south side with the measuring rod, five hundred, measured with the rod all round.
καὶ ἐπέστρεψεν πρὸς θάλασσαν καὶ διεμέτρησεν τὸ κατὰ πρόσωπον τῆς θαλάσσης πεντακοσίους ἐν τῷ καλάμῳ τοῦ μέτρου
- 19** Người trở qua phía tây để đo, có năm trăm cần.
And he went round and took the measure of it on the west side with the measuring rod, five hundred, measured with the rod all round.
καὶ ἐπέστρεψεν πρὸς νότον καὶ διεμέτρησεν κατέναντι τοῦ νότου πεντακοσίους ἐν τῷ καλάμῳ τοῦ μέτρου
- 20** Người đo bốn phía tường bao chung quanh nhà, bề dài là năm trăm cần, bề rộng là năm trăm. Tường này dùng để phân biệt nơi thánh với nơi tục.
He took its measure on the four sides: and it had a wall all round, five hundred long and five hundred wide, separating what was holy from what was common.
τὰ τέσσαρα μέρη τοῦ αὐτοῦ καλάμου καὶ διέταξεν αὐτὸν καὶ περίβολον αὐτῶν κύκλῳ πεντακοσίων πρὸς ἀνατολὰς καὶ πεντακοσίων πηγῶν εὗρος τοῦ διαστέλλειν ἀνά μέσον τῶν ἁγίων καὶ ἀνά μέσον τοῦ προτειχίσματος τοῦ ἐν διατάξει τοῦ οἴκου
- 1** Rồi người dắt ta vào hiên cửa, tức là hiên cửa phía đông.
And he took me to the doorway looking to the east:
καὶ ἤγαγέν με ἐπὶ τὴν πύλην τὴν βλέπουσαν κατὰ ἀνατολὰς καὶ ἐξήγαγέν με
- 2** Ta thấy vinh quang của Đức Chúa Trời Y-sơ-ra-ên từ phương đông mà đến. Tiếng Ngài giống như tiếng nước lớn, và đất sáng rực vì vinh quang Ngài.
And there was the glory of the God of Israel coming from the way of the east: and his voice was like the sound of great waters, and the earth was shining with his glory.
καὶ ἰδοὺ δόξα θεοῦ ἰσραηλ ἤρχετο κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς βλέπουσης πρὸς ἀνατολὰς καὶ φωνὴ τῆς παρεμβολῆς ὡς φωνὴ διπλασιαζόντων πολλῶν καὶ ἡ γῆ ἐξέλαμπεν ὡς φέγγος ἀπὸ τῆς δόξης κυκλόθεν
- 3** Sự hiện thấy mà ta thấy bấy giờ, giống như sự hiện thấy đã hiện ra cho ta khi ta đến đặng hủy diệt thành này. Ấy l những sự hiện thấy giống như sự hiện thấy mà ta đã thấy trên bờ sông Kê-ba, và ta sấp mặt xuống.
And the vision which I saw was like the vision I had seen when he came for the destruction of the town: and like the vision which I saw by the river Chebar; and I went down on my face.
καὶ ἡ ὄρασις ἣν εἶδον κατὰ τὴν ὄρασιν ἣν εἶδον ὅτε εἰσεπορευόμην τοῦ χρῖσαι τὴν πόλιν καὶ ἡ ὄρασις τοῦ ἄρματος οὗ εἶδον κατὰ τὴν ὄρασιν ἣν εἶδον ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ τοῦ χοβαρ καὶ πίπτω ἐπὶ πρόσωπόν μου

- 4 Vinh quang của Đức Giê-hô-va vào trong nhà do hiên cửa hướng đông.
And the glory of the Lord came into the house by the way of the doorway looking to the east.
 και δόξα κυρίου εισήλθεν εις τον οικον κατα την οδον της πόλης της βλεπούσης κατα ανατολάς
- 5 Thần cất ta lên và đem ta vào nơi hành lang trong; và, này, vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy nhà.
And the spirit, lifting me up, took me into the inner square; and I saw that the house was full of the glory of the Lord.
 και ανέλαβέν με πνεῦμα και εισήγαγέν με εις την αυλήν την εσωτέραν και ιδού πλήρης δόξης κυρίου ο οικος
- 6 Ta nghe có ai nói với ta từ trong nhà; có một người đứng gần bên ta.
And the voice of one talking to me came to my ears from inside the house; and the man was by my side.
 και ἔστην και ιδού φωνή εκ του οικου λαλοῦντος προς με και ο ἀνὴρ εἰστήκει ἐχόμενός μου
- 7 Người nói cùng ta rằng: Hãy con người, đây là nơi đặt ngai ta, là nơi để bàn chơn ta, tại đây ta sẽ ở đời đời giữa con cái Y-sơ-ra-ên. Từ nay về sau, không cứ là nhà Y-sơ-ra-ên, là các vua nó, cũng sẽ không phạm đến danh thánh ta nữa, bởi sự hành dâm chúng nó, và bởi những xác chết của các vua chúng nó trên các nơi cao;
And he said to me, Son of man, this is the place where the seat of my power is and the resting-place of my feet, where I will be among the children of Israel for ever: and no longer will the people of Israel make my holy name unclean, they or their kings, by their loose ways and by the dead bodies of their kings;
 και εἶπεν προς με ἑώρακας υἱὲ ἀνθρώπου τον τόπον του θρόνου μου και τον τόπον του ἵχνους των ποδῶν μου ἐν οἷς κατασκηνώσει τὸ ὄνομά μου ἐν μέσῳ οἴκου ἰσραηλ τον αἰῶνα και οὐ βεβηλώσουσιν οὐκέτι οἶκος ἰσραηλ τὸ ὄνομα τὸ ἅγιόν μου αὐτοὶ και οἱ ἡγούμενοι αὐτῶν ἐν τῇ πορνείᾳ αὐτῶν και ἐν τοῖς φόνοις των ἡγουμένων ἐν μέσῳ αὐτῶν
- 8 vì chúng nó đã đặt ngạch cửa của nơi thánh mình gần ngạch cửa ta, đặt trụ cửa của mình gần trụ cửa ta, cho đến nỗi giữa ta và chúng nó chỉ có cái tường mà thôi. Ấy v y chúng nó đã làm ô uế danh thánh ta bởi những sự gớm ghiếc mà chúng nó đã phạm; nên ta giận mà tuyệt diệt chúng nó đi.
By putting their doorstep by my doorstep, and the pillar of their door by the pillar of my door, with only a wall between me and them; and they have made my holy name unclean by the disgusting things which they have done: so in my wrath I sent destruction on them.
 ἐν τῷ τιθέσθαι αὐτοὺς τὸ πρόθυρόν μου ἐν τοῖς προθύροις αὐτῶν και τὰς φλιάς μου ἐχομένας των φλιῶν αὐτῶν και ἔδωκαν τον τοῖχόν μου ὡς συνεχόμενον ἐμοῦ και αὐτῶν και ἐβεβήλωσαν τὸ ὄνομα τὸ ἅγιόν μου ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτῶν αἷς ἐποίουν και ἐξέτριψα αὐτοὺς ἐν θυμῷ μου και ἐν φόῳ
- 9 Bây giờ chúng nó khá bỏ sự hành dâm mình và những xác chết của vua mình cách xa ta, thì ta sẽ ở giữa chúng nó đời đời.
Now let them put their loose ways and the dead bodies of their kings far from me, and I will be among them for ever.
 και νῦν ἀποσάσθωσαν την πορνείαν αὐτῶν και τους φόνους των ἡγουμένων αὐτῶν ἀπ' ἐμοῦ και κατασκηνώσω ἐν μέσῳ αὐτῶν τον αἰῶνα
- 10 Hỡi con người, khá cho nhà Y-sơ-ra-ên biết nhà này, hầu cho chúng nó xấu hổ về tội lỗi mình. Chúng nó khá đo theo kiểu nó.
You, son of man, give the children of Israel an account of this house, so that they may be shamed because of their evil-doing: and let them see the vision of it and its image.
 και σύ υἱὲ ἀνθρώπου δεῖξον τῷ οἴκῳ ἰσραηλ τον οἶκον και κοπάσουσιν ἀπὸ των ἁμαρτιῶν αὐτῶν και την ὄρασιν αὐτοῦ και την διάταξιν αὐτοῦ

- 11 Khi chúng nó hổ thẹn về mọi điều mình đã làm, người khá giờ hình nhà này ra cho chúng nó, là những hình thể, đường ra, lối vào, hết thấy các hình trạng, hết thấy những mạng lịnh nó, hình nó, và hết thấy luật lệ nó. Hãy viết mà tả ra mọi điều đó trước mặt chúng nó, hầu cho chúng nó giữ lấy cả hình nó và cả lệ luật nó để làm theo.

And they will be shamed by what they have done; so give them the knowledge of the form of the house and its structure, and the ways out of it and into it, and all its laws and its rules, writing it down for them: so that they may keep all its laws and do them.

καὶ αὐτοὶ λήμψονται τὴν κόλασιν αὐτῶν περὶ πάντων ὧν ἐποίησαν καὶ διαγράψεις τὸν οἶκον καὶ τὰς ἐξόδους αὐτοῦ καὶ τὴν ὑπόστασιν αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ προστάγματα αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ νόμιμα αὐτοῦ γνωριεῖς αὐτοῖς καὶ διαγράψεις ἐναντίον αὐτῶν καὶ φυλάξονται πάντα τὰ δικαιώματα μου καὶ πάντα τὰ προστάγματά μου καὶ ποιήσουσιν αὐτά

- 12 Đây là luật của nhà: Cả châu vi nó ở trên chót núi, là nơi rất thánh. Ấy l luật của nhà như vậy.

This is the law of the house: On the top of the mountain all the space round it on every side will be most holy. See, this is the law of the house.

καὶ τὴν διαγραφὴν τοῦ οἴκου ἐπὶ τῆς κορυφῆς τοῦ ὄρους πάντα τὰ ὄρια αὐτοῦ κυκλόθεν ἅγια ἁγίων

- 13 Đây là mực thước của bàn thờ, bằng cu-đê mà mỗi cu-đê dài hơn cu-đê thường một gang tay. Cái nền cao một cu-đê, và rộng một cu-đê, cái lợi vòng quanh theo nó cao một gang; đó là cái đế bàn thờ.

And these are the measures of the altar in cubits: (the cubit being a cubit and a hand's measure;) its hollow base is a cubit high and a cubit wide, and it has an overhanging edge as wide as a hand-stretch all round it:

καὶ ταῦτα τὰ μέτρα τοῦ θυσιαστηρίου ἐν πήχει τοῦ πήχεος καὶ παλαιστῆς κόλωμα βάθος ἐπὶ πῆχυν καὶ πῆχυσ τὸ εὖρος καὶ γείσος ἐπὶ τὸ χεῖλος αὐτοῦ κυκλόθεν σπιθαμῆς καὶ τοῦτο τὸ ὕψος τοῦ θυσιαστηρίου

- 14 Từ cái nền ngang mặt đất cho đến cái khuôn dưới, có hai cu-đê, với cái lợi một cu-đê. Từ khuôn nhỏ cho đến khuôn lớn là bốn cu-đê, với cái lợi một cu-đê.

And from the base on the earth level to the lower shelf, the altar is two cubits high and a cubit wide; and from the smaller shelf to the greater shelf it is four cubits high and a cubit wide.

ἐκ βάθους τῆς ἀρχῆς τοῦ κοιλώματος αὐτοῦ πρὸς τὸ ἰλαστήριον τὸ μέγα τὸ ὑποκάτωθεν πηχῶν δύο καὶ τὸ εὖρος πήχεος καὶ ἀπὸ τοῦ ἰλαστηρίου τοῦ μικροῦ ἐπὶ τὸ ἰλαστήριον τὸ μέγα πήχεις τέσσαρες καὶ εὖρος πῆχυσ

- 15 Mặt bàn thờ có bốn cu-đê, và từ mặt bàn thờ mọc lên bốn cái sừng.

And the fireplace is four cubits high: and coming up from the fireplace are the horns, a cubit high.

καὶ τὸ ἀριηλ πηχῶν τεσσάρων καὶ ἀπὸ τοῦ ἀριηλ καὶ ὑπεράνω τῶν κεράτων πῆχυσ

- 16 Mặt bàn thờ có mười hai cu-đê bề dài và mười hai cu-đê bề ngang, sẽ là vuông.

And the fireplace is twelve cubits long and twelve cubits wide, square on its four sides.

καὶ τὸ ἀριηλ πηχῶν δώδεκα μήκους ἐπὶ πήχεις δώδεκα πλάτους τετράγωνον ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη αὐτοῦ

17 Khuôn giữa, hoặc bề dài hoặc bề ngang, bốn phía mỗi phía đều có mười bốn cu-dê; có một cái lợi chung quanh nửa cu-dê; và một cái nền một cu-dê, những cấp của nó sẽ xây về phía đông.

And the shelf is fourteen cubits long and fourteen cubits wide, on its four sides; the edge round it is half a cubit; the base of it is a cubit all round, and its steps are facing the east.

καὶ τὸ ἱλαστήριον πηχῶν δέκα τεσσάρων τὸ μῆκος ἐπὶ πῆχεις δέκα τέσσαρας τὸ εὖρος ἐπὶ τέσσαρα μέρη αὐτοῦ καὶ τὸ γείσος αὐτῷ κυκλόθεν κυκλούμενον αὐτῷ ἡμισυ πήχεις καὶ τὸ κύκλωμα αὐτοῦ πήχυς κυκλόθεν καὶ οἱ κλιμακτῆρες αὐτοῦ βλέποντες κατ' ἀνατολάς

18 Người nói cùng ta rằng: Hỡi con người, Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây là các luật về bàn thờ, vừa ngày nó đã được xây xong đặng người ta có thể dâng của lễ thiêu và làm lễ rưới huyết trên đó.

And he said to me, Son of man, the Lord God has said, These are the rules for the altar, when they make it, for the offering of burned offerings on it and the draining out of the blood.

καὶ εἶπεν πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἰσραηλ ταῦτα τὰ προστάγματα τοῦ θυσιαστηρίου ἐν ἡμέρᾳ ποιήσεως αὐτοῦ τοῦ ἀναφέρειν ἐπ' αὐτοῦ ὀλοκαυτώματα καὶ προσχέειν πρὸς αὐτὸ αἷμα

19 Chúa Giê-hô-va phán: Các thầy tế lễ họ Lê-vi về dòng Xa-đốc, đến gần ta đặng hầu việc ta, người khá cho họ một con bò đực tơ đặng họ làm lễ chuộc tội.

You are to give to the priests, the Levites of the seed of Zadok, who come near to me, says the Lord God, to do my work, a young ox for a sin-offering.

καὶ δώσεις τοῖς ἱερεῦσι τοῖς λεβίταις τοῖς ἐκ τοῦ σπέρματος σαδδουκ τοῖς ἐγγίζουσι πρὸς με λέγει κύριος ὁ θεὸς τοῦ λειτουργεῖν μοι μόσχον ἐκ βοῶν περὶ ἁμαρτίας

20 Người khá lấy huyết nó bôi trên bốn sừng bàn thờ và bốn góc khuôn, và trên lợi vòng theo, đặng làm sạch bàn thờ và làm lễ chuộc tội cho nó.

You are to take some of its blood and put it on the four horns and on the four angles of the shelf and on the edge all round: and you are to make it clean and free from sin.

καὶ λήμψονται ἐκ τοῦ αἵματος αὐτοῦ καὶ ἐπιθήσουσιν ἐπὶ τὰ τέσσαρα κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου καὶ ἐπὶ τὰς τέσσαρας γωνίας τοῦ ἱλαστηρίου καὶ ἐπὶ τὴν βάσιν κύκλω καὶ ἐξιλάσονται αὐτό

21 Người khá đem con bò đực dâng làm lễ chuộc tội mà đốt đi trong nơi định sẵn của nhà, ở ngoài nơi thánh.

And you are to take the ox of the sin-offering, and have it burned in the special place ordered for it in the house, outside the holy place.

καὶ λήμψονται τὸν μόσχον τὸν περὶ ἁμαρτίας καὶ κατακαυθήσεται ἐν τῷ ἀποκεχωρισμένῳ τοῦ οἴκου ἔξωθεν τῶν ἁγίων

22 Ngày thứ hai, người khá dâng một con dê đực không tì vết vì lễ chuộc tội, vì sự làm sạch bàn thờ, như đã dùng bò đực mà làm sạch vậy.

And on the second day you are to have a he-goat without any mark on it offered for a sin-offering; and they are to make the altar clean as they did with the young ox.

καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ δευτέρᾳ λήμψονται ἐρίφους δύο αἰγῶν ἀμώμους ὑπὲρ ἁμαρτίας καὶ ἐξιλάσονται τὸ θυσιαστήριον καθότι ἐξιλάσαντο ἐν τῷ μόσχῳ

23 Khi người đã xong sự làm sạch, thì khá dâng một con bò đực tơ không tì vết, và một con chiên đực không tì vết, bắt ra từ trong bầy.

And after you have made it clean, let a young ox without a mark be offered, and a male sheep from the flock without a mark.

καὶ μετὰ τὸ συντελέσαι σε τὸν ἐξιλασμὸν προσοίσουσι μόσχον ἐκ βοῶν ἄμωμον καὶ κριὸν ἐκ προβάτων ἄμωμον

- 24 Người sẽ đem hai vật đó gần trước mặt Đức Giê-hô-va, các thầy tế lễ rưới muối lên, và dâng làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va.
And you are to take them before the Lord, and the priests will put salt on them, offering them up for a burned offering to the Lord.
καὶ προσοίσετε ἐναντίον κυρίου καὶ ἐπιρρίψουσιν οἱ ἱερεῖς ἐπ' αὐτὰ ἄλα καὶ ἀνοίσουσιν αὐτὰ ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ
- 25 Thẳng bảy ngày, mỗi ngày người khá sấm một con dê đực, để làm lễ chuộc tội; và sấm một con bò đực tơ, một con chiên đực không tì vết, bắt ra từ trong bầy.
Every day for seven days you are to give a goat for a sin-offering: and let them give in addition a young ox and a male sheep from the flock without any mark on them.
ἐπτά ἡμέρας ποιήσεις ἔριπον ὑπὲρ ἁμαρτίας καθ' ἡμέραν καὶ μόσχον ἐκ βοῶν καὶ κριὸν ἐκ προβάτων ἄμωμα ποιήσουσιν
- 26 Thẳng bảy ngày, phải làm lễ chuộc tội cho bàn thờ, phải làm sạch nó, biệt nó riêng ra thánh.
For seven days they are to make offerings to take away sin from the altar and to make it clean; so they are to make it holy.
ἐπτά ἡμέρας καὶ ἐξιλάσονται τὸ θυσιαστήριον καὶ καθαριοῦσιν αὐτὸ καὶ πλήσουσιν χεῖρας αὐτῶν
- 27 Sau những ngày ấy qua rồi, từ ngày thứ tám trở đi, khi các thầy tế lễ sẽ dâng của lễ thiêu và của lễ thù ân của các người trên bàn thờ ấy, thì ta sẽ nhậm cho, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And when these days have come to an end, then on the eighth day and after, the priests will make your burned offerings on the altar and your peace-offerings; and I will take pleasure in you, says the Lord.
καὶ ἔσται ἀπὸ τῆς ἡμέρας τῆς ὀγδόης καὶ ἐπέκεινα ποιήσουσιν οἱ ἱερεῖς ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον τὰ ὀλοκαυτώματα ὑμῶν καὶ τὰ τοῦ σωτηρίου ὑμῶν καὶ ἐὰν προσδέξομαι ὑμᾶς λέγει κύριος
- 1 Đoạn người đem ta đến hiên cửa ngoài của nơi thánh, ngó về phía đông. Cửa ấy vẫn đóng.
And he took me back to the outer doorway of the holy place, looking to the east; and it was shut.
καὶ ἐπέστρεψέν με κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῶν ἁγίων τῆς ἐξωτερῆς τῆς βλεπούσης κατ' ἀνατολὰς καὶ αὕτη ἦν κεκλεισμένη
- 2 Đức Giê-hô-va bèn phán cùng ta rằng: Hiên cửa này sẽ đóng luôn không mở nữa. Chẳng ai được vào bởi hiên cửa này, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên đã vào bởi đó; vậy cửa ấy sẽ đóng lại.
And the Lord said to me, This doorway is to be shut, it is not to be open, and no man is to go in by it, because the Lord, the God of Israel, has gone in by it; and it is to be shut.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἡ πύλη αὕτη κεκλεισμένη ἔσται οὐκ ἀνοιχθήσεται καὶ οὐδεὶς μὴ διέλθῃ δι' αὐτῆς ὅτι κύριος ὁ θεὸς τοῦ Ἰσραὴλ εἰσελεύσεται δι' αὐτῆς καὶ ἔσται κεκλεισμένη
- 3 Chỉ có vua, vì người là vua, thì có thể đến ngồi tại đó đặng ăn bánh trước mặt Đức Giê-hô-va. Vua sẽ vào bởi nhà ngoài của hiên cửa, và cũng ra bởi đường ấy.
But the ruler will be seated there to take his food before the Lord; he will go in by the covered way to the door, and will come out by the same way.
διότι ὁ ἡγούμενος οὗτος καθήσεται ἐν αὐτῇ τοῦ φαγεῖν ἄρτον ἐναντίον κυρίου κατὰ τὴν ὁδὸν αἰλαμ τῆς πύλης εἰσελεύσεται καὶ κατὰ τὴν ὁδὸν αὐτὸν ἐξελεύσεται

4 Rồi người dắt ta bởi hiên cửa phía bắc đến trước nhà. Ta nhìn xem, và này, vinh quang của Đức Giê-hô-va đầy đầy nhà Đức Giê-hô-va, thì ta sấp mặt xuống.

And he took me to the north doorway in front of the house; and, looking, I saw that the house of the Lord was full of the glory of the Lord; and I went down on my face.

καὶ εἰσήγαγέν με κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς βορρᾶν κατέναντι τοῦ οἴκου καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ πλήρης δόξης ὁ οἶκος κυρίου καὶ πίπτω ἐπὶ πρόσωπόν μου

5 Bấy giờ Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hỡi con người, khá chú ý kĩ càng; lấy mắt ngó và lấy tai nghe mọi điều ta sẽ phán cùng ngươi, về mọi mạng lệnh mọi lệ luật của nhà Đức Giê-hô-va. Hãy cẩn thận coi sóc lối vào của nhà, và hết thấy các đường ra của nơi thánh.

And the Lord said to me, Son of man, take to heart, and let your eyes see and your ears be open to everything I say to you about all the rules of the house of the Lord and all its laws; and take note of the ways into the house and all the ways out of the holy place.

καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με υἱὲ ἀνθρώπου τάξον εἰς τὴν καρδίαν σου καὶ ἰδὲ τοῖς ὀφθαλμοῖς σου καὶ τοῖς ὠσίν σου ἄκουε πάντα ὅσα ἐγὼ λαλῶ μετὰ σοῦ κατὰ πάντα τὰ προστάγματα οἴκου κυρίου καὶ κατὰ πάντα τὰ νόμιμα αὐτοῦ καὶ τάξεις τὴν καρδίαν σου εἰς τὴν εἴσοδον τοῦ οἴκου κατὰ πάσας τὰς ἐξόδους αὐτοῦ ἐν πᾶσι τοῖς ἁγίοις

6 Ngươi khá nói cùng kẻ bạn nghịch tức là nhà Y-sơ-ra-ên rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, mọi sự đáng gớm ghiếc của các ngươi đã đủ rồi.

And say to the uncontrolled children of Israel, This is what the Lord has said: O you children of Israel, let it be enough for you, among the disgusting things which you have done,

καὶ ἐρεῖς πρὸς τὸν οἶκον τὸν παραπικραίνοντα πρὸς τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ἱκανούσθω ὑμῖν ἀπὸ πασῶν τῶν ἀνομιῶν ὑμῶν οἶκος ἰσραηλ

7 Các ngươi đã dắt những con cái dân ngoại, là những kẻ không cắt bì bề lòng chúng nó cũng như về thịt chúng nó, vào trong nơi thánh ta dặng làm ô uest nhà ta, khi các ngươi dâng bánh, mỡ và huyết của ta; như vậy các ngươi đã phạm lời giao ước ta bởi mọi sự gớm ghiếc của các ngươi.

To have let men from strange lands, without circumcision of heart or flesh, come into my holy place, making my house unclean; and to have made the offering of my food, even the fat and the blood; and in addition to all your disgusting ways, you have let my agreement be broken.

τοῦ εἰσαγαγεῖν ὑμᾶς υἱοὺς ἀλλογενεῖς ἀπεριτμήτους καρδία καὶ ἀπεριτμήτους σαρκὶ τοῦ γίνεσθαι ἐν τοῖς ἁγίοις μου καὶ ἐβεβήλουν αὐτὰ ἐν τῷ προσφέρειν ὑμᾶς ἄρτους στέαρ καὶ αἶμα καὶ παρεβαίνετε τὴν διαθήκην μου ἐν πάσαις ταῖς ἀνομίαις ὑμῶν

8 Chính các ngươi không giữ vật thánh ta; nhưng các ngươi đã lập người khác thay mình mà giữ vật thánh ta trong nơi thánh ta.

And you have not taken care of my holy things; but you have put them as keepers to take care of my work in my holy place.

καὶ διετάξατε τοῦ φυλάσσειν φυλακὰς ἐν τοῖς ἁγίοις μου

9 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Chẳng có một người ngoại nào không cắt bì về lòng nó cũng như về thịt nó mà được vào trong nơi thánh ta; không, chẳng có một người ngoài nào ở giữa con cái Y-sơ-ra-ên được vào đó.

For this cause the Lord has said, No man from a strange land, without circumcision of heart and flesh, of all those who are living among the children of Israel, is to come into my holy place.

διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς πᾶς υἱὸς ἀλλογενεῖς ἀπερίτμητος καρδία καὶ ἀπερίτμητος σαρκὶ οὐκ εἰσελεύσεται εἰς τὰ ἁγία μου ἐν πᾶσιν υἱοῖς ἀλλογενῶν τῶν ὄντων ἐν μέσῳ οἴκου ἰσραηλ

- 10** Và lại, khi dân Y-sơ-ra-ên lầm lạc, thì những người Lê-vi đã đi cách xa ta, bỏ ta đặng hầu việc thần tượng nó, sẽ mang tội lỗi mình.
But as for the Levites, who went far from me, when Israel went out of the right way, turning away from me to go after their images; their punishment will come on them.
ἀλλ' ἢ οἱ λευῖται οἵτινες ἀφῆλαντο ἀπ' ἐμοῦ ἐν τῷ πλανᾶσθαι τὸν ἰσραηλ ἀπ' ἐμοῦ κατόπισθεν τῶν ἐνθυμημάτων αὐτῶν καὶ λήμψονται ἀδικίαν αὐτῶν
- 11** Dầu vậy, chúng nó sẽ hầu việc trong nơi thánh ta, làm kẻ giữ cửa nhà, sẽ hầu việc nơi nhà, sẽ vì dân sự giết những con sinh định làm của lễ thiêu và các của lễ khác, sẽ đứng trước mặt dân sự đặng hầu việc nó.
But they may be caretakers in my holy place, and overseers at the doors of the house, doing the work of the house: they will put to death the burned offering and the beasts offered for the people, and they will take their place before them as their servants.
καὶ ἔσονται ἐν τοῖς ἁγίοις μου λειτουργοῦντες θυρωροὶ ἐπὶ τῶν πυλῶν τοῦ οἴκου καὶ λειτουργοῦντες τῷ οἴκῳ οὗτοι σφάζουσιν τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰς θυσίας τῷ λαῷ καὶ οὗτοι στήσονται ἐναντίον τοῦ λαοῦ τοῦ λειτουργεῖν αὐτοῖς
- 12** Vì chúng nó đã hầu việc dân sự trước mặt những thần tượng của nó, và đã nên dịp tội cho nhà Y-sơ-ra-ên; vì có đó, ta đã giơ tay lên nghịch cùng chúng nó, vậy chúng nó sẽ mang tội lỗi mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
Because they did this work for them before their images, and became a cause of sin to the children of Israel; for this cause my hand has been lifted up against them, says the Lord, and their punishment will be on them.
ἀνθ' ὧν ἐλειτούργουν αὐτοῖς πρὸ προσώπου τῶν εἰδώλων αὐτῶν καὶ ἐγένετο τῷ οἴκῳ ἰσραηλ εἰς κόλασιν ἀδικίας ἕνεκα τούτου ἦρα τὴν χεῖρά μου ἐπ' αὐτούς λέγει κύριος ὁ θεός
- 13** Chúng nó sẽ không đến gần ta đặng làm trọn các công việc thầy tế lễ trước mặt ta. Chúng nó sẽ không đến gần vật thánh nào của ta, hãy vật rất thánh; song sẽ mang sự nhuốc nha và những sự gớm ghiếc mình đã phạm.
And they will not come near me to do the work of priests to me, or come near any of my holy things, or the things which are most holy: but their shame will be on them, and the punishment for the disgusting things which they have done.
καὶ οὐκ ἐγγιούσι πρὸς με τοῦ ἱερατεῦειν μοι οὐδὲ τοῦ προσάγειν πρὸς τὰ ἅγια υἰῶν τοῦ ἰσραηλ οὐδὲ πρὸς τὰ ἅγια τῶν ἁγίων μου καὶ λήμψονται ἀτιμίαν αὐτῶν ἐν τῇ πλανήσει ἣ ἐπλανήθησαν
- 14** Nhưng mà ta sẽ lập chúng nó lên đặng coi giữ nhà, đặng làm trọn chức vụ và mọi công việc cần trong đó.
But I will make them responsible for the care of the house and all its work and everything which is done in it.
καὶ κατατάξουσιν αὐτοὺς φυλάσσειν φυλακὰς τοῦ οἴκου εἰς πάντα τὰ ἔργα αὐτοῦ καὶ εἰς πάντα ὅσα ἔν ποιήσωσιν
- 15** Đến như các thầy tế lễ họ Lê-vi, con cháu của Xa-đốc, còn coi giữ nơi thánh ta khi con cái Y-sơ-ra-ên lầm lạc cách xa ta, những kẻ đó sẽ gần ta đặng hầu việc, sẽ đứng trước mặt ta đặng dâng mỡ và huyết, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
But as for the priests, the sons of Zadok, who took care of my holy place when the children of Israel were turned away from me, they are to come near me to do my work, they will take their places before me, offering to me the fat and the blood, says the Lord;
οἱ ἱερεῖς οἱ λευῖται οἱ υἱοὶ τοῦ σαδδουκ οἵτινες ἐφυλάξαντο τὰς φυλακὰς τῶν ἁγίων μου ἐν τῷ πλανᾶσθαι οἶκον ἰσραηλ ἀπ' ἐμοῦ οὗτοι προσάξουσιν ἅρτους πρὸς με τοῦ λειτουργεῖν μοι καὶ στήσονται πρὸ προσώπου μου τοῦ προσφέρειν μοι θυσίαν στέαρ καὶ αἷμα λέγει κύριος ὁ θεός

- 16** Ay l những kẻ sẽ vào nơi thánh ta, đến gần nơi bàn ta đặt hầu việc ta, và giữ vật ta.
They are to come into my holy place and they are to come near to my table, to do my work and have the care of my house.
οὗτοι εἰσελεύσονται εἰς τὰ ἁγία μου καὶ οὗτοι προσελεύσονται πρὸς τὴν τράπεζάν μου τοῦ λειτουργεῖν μοι καὶ φυλάξουσιν τὰς φυλακάς μου
- 17** Khi chúng nó vào bởi các cửa của hành lang trong, thì sẽ mặc áo bằng gai; chúng nó sẽ không mặc đồ bằng lông chiên trong khi hầu việc nơi các hiên cửa của hành lang và nơi nhà.
And when they come in by the doorways of the inner square, they are to be clothed in linen robes; there is to be no wool on them while they are doing my work in the doorway of the inner square and inside the house.
καὶ ἔσται ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτοὺς τὰς πύλας τῆς αὐλῆς τῆς ἐσωτέρας στολὰς λινᾶς ἐνδύσονται καὶ οὐκ ἐνδύσονται ἐρεᾶ ἐν τῷ λειτουργεῖν αὐτὸς οὐς ἀπὸ τῆς πύλης τῆς ἐσωτέρας αὐλῆς
- 18** Chúng nó sẽ đội khăn bằng gai trên đầu và mặc quần đùi bằng gai nơi lưng, thứ vải nào hay đồ mồ hôi thì không mặc lấy.
They are to have linen head-dresses on their heads and linen trousers on their legs, and they are to have nothing round them to make their skin wet with heat.
καὶ κιδάρεις λινᾶς ἔξουσιν ἐπὶ ταῖς κεφαλαῖς αὐτῶν καὶ περισκελῆ λινᾶ ἔξουσιν ἐπὶ τὰς ὀσφύας αὐτῶν καὶ οὐ περιζώσονται βία
- 19** Nhưng khi chúng nó đi qua nơi hành lang ngoài, là nơi dân sự đứng, thì phải cởi áo xống hầu việc, để trong các phòng thánh, và mặc áo khác, hầu u cho không lấy áo mình làm cho dân sự nên thánh.
And when they go out into the outer square to the people, they are to take off the robes in which they do the work of priests, and put them away in the holy rooms, and put on other clothing, so that the people may not be made holy by their robes.
καὶ ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαι αὐτοὺς εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν πρὸς τὸν λαὸν ἐκδύσονται τὰς στολὰς αὐτῶν ἐν αἷς αὐτοὶ λειτουργοῦσιν ἐν αὐταῖς καὶ θήσουσιν αὐτὰς ἐν ταῖς ἐξέδραις τῶν ἁγίων καὶ ἐνδύσονται στολὰς ἑτέρας καὶ οὐ μὴ ἁγιάσωσιν τὸν λαὸν ἐν ταῖς στολαῖς αὐτῶν
- 20** Chúng nó sẽ không cạo đầu, và không để tóc dài, những sẽ cắt tóc.
They are not to have all the hair cut off their heads, and they are not to let their hair get long, but they are to have the ends of their hair cut.
καὶ τὰς κεφαλὰς αὐτῶν οὐ ξυρήσονται καὶ τὰς κόμας αὐτῶν οὐ ψιλώσουσιν καλύπτοντες καλύψουσιν τὰς κεφαλὰς αὐτῶν
- 21** Chẳng có thầy tế lễ nào được uống rượu khi vào nơi hành lang trong.
The priests are not to take wine when they go into the inner square.
καὶ οἶνον οὐ μὴ πίωσιν πᾶς ἱερεὺς ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτοὺς εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν
- 22** Chúng nó không được lấy đờn bà góa hoặc bị để mà làm vợ; nhưng phải lấy gái đồng trinh về dòng nhà Y-sơ-ra-ên, hay là lấy vợ góa của một thầy tế lễ.
And they are not to take as wives any widow or woman whose husband has put her away: but they may take virgins of the seed of Israel, or a widow who is the widow of a priest.
καὶ χήραν καὶ ἐκβεβλημένην οὐ λήμψονται ἑαυτοῖς εἰς γυναῖκα ἀλλ' ἢ παρθένον ἐκ τοῦ σπέρματος ἰσραὴλ καὶ χήρα ἐὰν γένηται ἐξ ἱερέως λήμψονται

- 23 Chúng nó sẽ dạy dân ta phân biệt điều chi là thánh với điều chi là tục; làm cho dân ta biết điều ô uế và điều thánh sạch khác nhau là thế nào.
And they are to make clear to my people the division between what is holy and what is common, and to give them the knowledge of what is clean and what is unclean.
καὶ τὸν λαόν μου διδάξουσιν ἀνὰ μέσον ἁγίου καὶ βεβήλου καὶ ἀνὰ μέσον ἀκαθάρτου καὶ καθαροῦ γνωριοῦσιν αὐτοῖς
- 24 Khi có sự kiện xảy đến, chúng nó phải xử đoán, và phải xử đoán theo mạng lệnh ta; chúng nó sẽ vâng giữ các luật pháp ta và các lệ luật ta trong mọi kỳ lễ của ta, và làm cho các ngày sa-bát ta nên thánh.
In any cause, they are to be in the position of judges, judging in harmony with my decisions: they are to keep my laws and my rules in all my fixed feasts; and they are to keep my Sabbaths holy.
καὶ ἐπὶ κρίσιν αἵματος οὗτοι ἐπιστήσονται τοῦ διακρίνειν τὰ δικαιώματά μου δικαιώσουσιν καὶ τὰ κρίματά μου κρινοῦσιν καὶ τὰ νόμιμά μου καὶ τὰ προστάγματά μου ἐν πάσαις ταῖς ἑορταῖς μου φυλάσσονται καὶ τὰ σάββατά μου ἁγιάσουσιν
- 25 Chẳng có một ai trong chúng nó được đến gần thầy kẻ chết, e bị ô uế chẳng; song le, thầy tế lễ có thể bị ô uế vì cha mình, vì mẹ mình, vì một người i anh em, hay là vì một người chị em không chồng.
They are not to come near any dead person so as to become unclean: but for a father or mother or son or daughter or brother or for a sister who has no husband, they may make themselves unclean.
καὶ ἐπὶ ψυχὴν ἀνθρώπου οὐκ εἰσελεύσονται τοῦ μιανθῆναι ἀλλ' ἢ ἐπὶ πατρὶ καὶ ἐπὶ μητρὶ καὶ ἐπὶ υἱῷ καὶ ἐπὶ θυγατρὶ καὶ ἐπὶ ἀδελφῷ καὶ ἐπὶ ἀδελφῇ αὐτοῦ ἢ οὐ γέγονεν ἀνδρὶ μιανθήσεται
- 26 Sau sự được sạch, sẽ kể là bảy ngày.
And after he has been made clean, seven days are to be numbered for him.
καὶ μετὰ τὸ καθαρισθῆναι αὐτὸν ἑπτὰ ἡμέρας ἐξαριθμήσει αὐτῷ
- 27 Cái ngày mà thầy tế lễ ấy sẽ vào trong nơi thánh, trong hành lang trong, dâng hầu việc tại đó, thì phải dâng của lễ chuộc tội mình, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And on the day when he goes into the inner square, to do the work of the holy place, he is to make his sin-offering, says the Lord.
καὶ ἢ ἅν ἡμέρα εἰσπορεύονται εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐσωτέραν τοῦ λειτουργεῖν ἐν τῷ ἁγίῳ προσοίσουσιν ἱλασμόν λέγει κύριος ὁ θεός
- 28 Còn như gia tài để dành cho chúng nó, thì chính ta là gia tài của chúng nó đây. Các người chớ cho chúng nó sản nghiệp gì trong Y-sơ-ra-ên; chính ta là sản nghiệp chúng nó.
And they are to have no heritage; I am their heritage: you are to give them no property in Israel; I am their property.
καὶ ἔσται αὐτοῖς εἰς κληρονομίαν ἐγὼ κληρονομία αὐτοῖς καὶ κατάσχεσις αὐτοῖς οὐ δοθήσεται ἐν τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ ὅτι ἐγὼ κατάσχεσις αὐτῶν
- 29 Chúng nó sẽ nuôi mình bằng những của lễ chay, của lễ chuộc sự mắc lỗi, và của lễ chuộc tội; lại hễ vật chi khẩn dâng bởi trong dân Y-sơ-ra-ên thì sẽ thuộc về chúng nó.
Their food is to be the meal offering and the sin-offering and the offering for error; and everything given specially to the Lord in Israel will be theirs.
καὶ τὰς θυσίας καὶ τὰ ὑπὲρ ἁμαρτίας καὶ τὰ ὑπὲρ ἀγνοίας οὗτοι φάγονται καὶ πᾶν ἀφόρισμα ἐν τῷ ἰσραὴλ αὐτοῖς ἔσται

30 Các hoa quả đầu mùa của mọi thứ sản vật, cùng hết thảy của lễ chay mà các người dâng, đều sẽ thuộc về thầy tế lễ. Các người cũng sẽ cho các thầy tế lễ bột nhồi đầu mình của mình, hầu làm cho sự chúc phước yên nghỉ nơi nhà các người.

And the best of all the first-fruits of everything, and every offering which is lifted up of all your offerings, will be for the priests: and you are to give the priest the first of your bread-making, so causing a blessing to come on your house.

ἀπαρχαὶ πάντων καὶ τὰ πρωτότοκα πάντων καὶ τὰ ἀφαιρέματα πάντα ἐκ πάντων τῶν ἀπαρχῶν ὑμῶν τοῖς ἱερεῦσιν ἔσται καὶ τὰ πρωτογενήματα ὑμῶν δώσετε τῷ ἱερεὶ τοῦ θεῖναι εὐλογίας ὑμῶν ἐπὶ τοὺς οἴκους ὑμῶν

31 Các thầy tế lễ không nên ăn thịt của một con thú nào chết tự nhiên, hay là bị xé, hoặc thịt chim, hoặc thịt thú.

The priests may not take for food any bird or beast which has come to a natural death or whose death has been caused by another animal.

καὶ πᾶν θνησιμαῖον καὶ θηριάλωτον ἐκ τῶν πετεινῶν καὶ ἐκ τῶν κτηνῶν οὐ φάγονται οἱ ἱερεῖς

1 Khi các người bắt thăm mà chia xứ ra làm sản nghiệp, khá lấy trước một phần của đất mà dâng cho Đức Giê-hô-va, phần ấy sẽ là thánh. Bề dài nó sẽ là hai mươi lăm ngàn cân, và bề ngang người ngàn cân; giới hạn nó đến đâu đều là thánh cả.

And when you are making a distribution of the land, by the decision of the Lord, for your heritage, you are to make an offering to the Lord of a part of the land as holy: it is to be twenty-five thousand long and twenty thousand wide: all the land inside these limits is to be holy.

καὶ ἐν τῷ καταμετρεῖσθαι ὑμᾶς τὴν γῆν ἐν κληρονομία ἀφοριεῖτε ἀπαρχὴν τῷ κυρίῳ ἅγιον ἀπὸ τῆς γῆς πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας μῆκος καὶ εὔρος εἴκοσι χιλιάδας ἅγιον ἔσται ἐν πᾶσι τοῖς ὁρίοις αὐτοῦ κυκλόθεν

2 Trên phần đất ấy, các người khá lấy một miếng vuông bề dài năm trăm, bề ngang năm trăm, để làm nơi thánh; chung quanh miếng đất đó sẽ có một khoảng đất trống là năm mươi cu-dê.

Of this, a square five hundred long and five hundred wide is to be for the holy place, with a space of fifty cubits all round it.

καὶ ἔσται ἐκ τούτου εἰς ἅγιασμα πεντακόσιοι ἐπὶ πεντακοσίους τετράγωνον κυκλόθεν καὶ πῆχεις πενήκοντα διάστημα αὐτῷ κυκλόθεν

3 Xứ đã đo một lần, vậy các người khá để riêng ra một khoảng dài hai mươi lăm ngàn và rộng mười ngàn, để đặt nơi thánh, là nơi rất thánh tại đó.

And of this measure, let a space be measured, twenty-five thousand long and ten thousand wide: in it there will be the holy place, even the most holy.

καὶ ἐκ ταύτης τῆς διαμετρήσεως διαμετρήσεις μῆκος πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας καὶ εὔρος δέκα χιλιάδας καὶ ἐν αὐτῇ ἔσται τὸ ἅγιασμα ἅγια τῶν ἁγίων

4 Ấy s là phần thánh của miếng đất ấy; nó sẽ thuộc về các thầy tế lễ, là kẻ hầu việc nơi thánh, đến gần Đức Giê-hô-va đặng làm chức vụ mình. Đó sẽ là chỗ để xây nhà cho họ, và một chỗ thánh cho nơi thánh.

This holy part of the land is to be for the priests, the servants of the holy place, who come near to the Lord to do his work; it is to be a place for their houses and for grass-land and for cattle.

ἀπὸ τῆς γῆς ἔσται τοῖς ἱερεῦσιν τοῖς λειτουργοῦσιν ἐν τῷ ἁγίῳ καὶ ἔσται τοῖς ἐγγίζουσι λειτουργεῖν τῷ κυρίῳ καὶ ἔσται αὐτοῖς τόπος εἰς οἴκους ἀφωρισμένους τῷ ἁγιασμῷ αὐτῶν

- 5 Một phần khác bề dài hai mươi lăm ngàn, bề ngang mười ngàn, sẽ thuộc về các người Lê-vi. Các người này làm chức vụ trong nhà, sẽ có được hai mươi cái phòng.
 A space of land twenty-five thousand long and ten thousand wide is to be for the Levites, the servants of the house, a property for themselves, for towns for their living-places.
 εἴκοσι καὶ πέντε χιλιάδες μῆκος καὶ εὔρος δέκα χιλιάδες ἔσται τοῖς λευίταις τοῖς λειτουργοῦσιν τῷ οἴκῳ αὐτοῖς εἰς κατάσχεσιν πόλεις τοῦ κατοικεῖν
- 6 Về phần đất thành phố, các người khá lấy năm ngàn bề ngang, và hai mươi lăm ngàn bề dài; chạy rọc theo phần đất thánh đã lấy trước; ấy sẽ về phần cả nhà Y-sơ-ra-ên.
 And as the property for the town you are to have a part five thousand wide and twenty-five thousand long, by the side of the offering of the holy part of the land: this is to be for all the children of Israel.
 καὶ τὴν κατάσχεσιν τῆς πόλεως δώσεις πέντε χιλιάδας εὔρος καὶ μῆκος πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας ὄν τρόπον ἢ ἀπαρχὴ τῶν ἁγίων παντὶ οἴκῳ ἰσραὴλ ἔσονται
- 7 Ở nơi đất thánh đã dâng cùng đất dựng thành phố, chỗ bên tả bên hữu đối nhau, sẽ thuộc về phần vua; phía tây đến giới hạn phía tây của nước, phía đông đến giới hạn phía đông của nước, bề dài cùng giới hạn đông tây của đất thánh đồng nhau.
 And for the ruler there is to be a part on one side and on the other side of the holy offering and of the property of the town, in front of the holy offering and in front of the property of the town on the west of it and on the east: measured in the same line as one of the parts of the land, from its limit on the west to its limit on the east of the land.
 καὶ τῷ ἡγουμένῳ ἐκ τούτου καὶ ἀπὸ τούτου εἰς τὰς ἀπαρχὰς τῶν ἁγίων εἰς κατάσχεσιν τῆς πόλεως κατὰ πρόσωπον τῶν ἀπαρχῶν τῶν ἁγίων καὶ κατὰ πρόσωπον τῆς κατασχέσεως τῆς πόλεως τὰ πρὸς θάλασσαν καὶ ἀπὸ τῶν πρὸς θάλασσαν πρὸς ἀνατολὰς καὶ τὸ μῆκος ὡς μία τῶν μερίδων ἀπὸ τῶν ὀρίων τῶν πρὸς θάλασσαν καὶ τὸ μῆκος ἐπὶ τὰ ὄρια τὰ πρὸς ἀνατολὰς τῆς γῆς
- 8 Ấy s là phần đất của vua, sản nghiệp của người trong Y-sơ-ra-ên; và các vua ta sẽ không hòa hiệp dân ta nữa, nhưng các vua sẽ chia phần còn lại của miếng đất cho trong các chi phái nhà Y-sơ-ra-ên.
 And this will be his heritage in Israel: and my rulers will no longer be cruel masters to my people; but they will give the land as a heritage to the children of Israel by their tribes.
 καὶ ἔσται αὐτῷ εἰς κατάσχεσιν ἐν τῷ ἰσραὴλ καὶ οὐ καταδυναστεύσουσιν οὐκέτι οἱ ἀφηγοῦμενοι τοῦ ἰσραὴλ τὸν λαόν μου καὶ τὴν γῆν κατακληρονομήσουσιν οἶκος ἰσραὴλ κατὰ φυλὰς αὐτῶν
- 9 Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Hỡi các vua Y-sơ-ra-ên, thế đã đủ cho các người rồi! Khá bỏ sự bạo ngược và hà hiếp; làm sự đoán xét và công bình; hãy giải cứu dân ta khỏi những sự hà lạm của người, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 This is what the Lord has said: Let this be enough for you, O rulers of Israel: let there be an end of violent behaviour and wasting; do what is right, judging uprightly; let there be no more driving out of my people, says the Lord.
 τὰδε λέγει κύριος θεὸς ἰκανούσθω ὑμῖν οἱ ἀφηγοῦμενοι τοῦ ἰσραὴλ ἀδικίαν καὶ ταλαιπωρίαν ἀφέλεσθε καὶ κρίμα καὶ δικαιοσύνην ποιήσατε ἐξάρτατε καταδυναστείαν ἀπὸ τοῦ λαοῦ μου λέγει κύριος θεός
- 10 Hãy có những cái cân công bình, cái ê-pha công bình, cái bát công bình.
 Have true scales and a true ephah and a true bath.
 ζυγὸς δίκαιος καὶ μέτρον δίκαιον καὶ χοῖνιξ δικαία ἔστω ὑμῖν

- 11** Cái ê-pha và cái bát phải có sức chứa bằng nhau; cái bát chứa được một phần mười của hô-me; cái lường của nó sẽ theo hô-me làm mực.
The ephah and the bath are to be of the same measure, so that the bath is equal to a tenth of a homer, and the ephah to a tenth of a homer: the unit of measure is to be a homer.
 τὸ μέτρον καὶ ἡ χοῖνιξ ὁμοίως μία ἔσται τοῦ λαμβάνειν τὸ δέκατον τοῦ γομορ ἢ χοῖνιξ καὶ τὸ δέκατον τοῦ γομορ τὸ μέτρον πρὸς τὸ γομορ ἔσται ἴσον
- 12** Một siéc-lơ bằng hai mươi ghê-ra; hai mươi siéc-lơ, cộng với hai mươi lăm siéc-lơ, cộng với mười lăm siéc-lơ, là một min.
And the shekel is to be twenty gerahs: five shekels are five, and ten shekels are ten, and your maneh is to be fifty shekels
 καὶ τὸ στάθμιον εἴκοσι ὀβολοὶ οἱ πέντε σίκλοι πέντε καὶ οἱ δέκα σίκλοι δέκα καὶ πενήκοντα σίκλοι ἢ μνᾶ ἔσται ὅμιν
- 13** Đây là lễ vật dâng mà các người phải lấy ra trước: mỗi một hô-me lúa mì lấy một phần sáu ê-pha, mỗi một hô-me mạch nha lấy một phần sáu ê-pha,
This is the offering you are to give: a sixth of an ephah out of a homer of wheat, and a sixth of an ephah out of a homer of barley;
 καὶ αὕτη ἡ ἀπαρχὴ ἣν ἀφοριεῖτε ἕκτον τοῦ μέτρου ἀπὸ τοῦ γομορ τοῦ πυροῦ καὶ τὸ ἕκτον τοῦ οἴφι ἀπὸ τοῦ κόρου τῶν κριθῶν
- 14** còn như dầu và những bát dầu thì mỗi cô-rơ khá lấy trước một phần mười, một cô-rơ bằng một hô-me mười bát, vì mười bát là một hô-me.
And the fixed measure of oil is to be a tenth of a bath from the cor, for ten baths make up the cor;
 καὶ τὸ πρόσταγμα τοῦ ἐλαίου κοτύλην ἐλαίου ἀπὸ δέκα κοτυλῶν ὅτι αἱ δέκα κοτύλαι εἰσὶν γομορ
- 15** Trong những đồng cỏ đượm nhuần của Y-sơ-ra-ên, mỗi hai trăm con chiên thì sẽ lấy một chiên con để làm của lễ chay, của lễ thiêu, của lễ thù ân, dâng làm con sinh chuộc tội cho dân sự, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
And one lamb from the flock out of every two hundred, from all the families of Israel, for a meal offering and for a burned offering and for peace-offerings, to take away their sin, says the Lord.
 καὶ πρόβατον ἀπὸ τῶν δέκα προβάτων ἀφαίρεμα ἐκ πασῶν τῶν πατριῶν τοῦ ἰσραὴλ εἰς θυσίας καὶ εἰς ὀλοκαυτώματα καὶ εἰς σωτηρίου τοῦ ἐξιλάσκεισθαι περὶ ὑμῶν λέγει κύριος θεός
- 16** Hết thấy dân trong xứ sẽ phải lấy trước lễ vật dâng ấy ra dâng cho vua trong Y-sơ-ra-ên.
All the people are to give this offering to the ruler.
 καὶ πᾶς ὁ λαὸς δώσει τὴν ἀπαρχὴν ταύτην τῷ ἀφηγουμένῳ τοῦ ἰσραὴλ
- 17** Nhưng vua khá giữ mà sắm sửa những của lễ thiêu, của lễ chay, và lễ quán khi ngày lễ, ngày trăng mới, ngày sa-bát, cùng mọi ngày lễ của nhà Y-sơ-ra-ên. Vua sẽ dâng của lễ chuộc tội, của lễ chay, của lễ thiêu, và của lễ thù ân, dâng vì nhà Y-sơ-ra-ên làm sự chuộc tội.
And the ruler will be responsible for the burned offering and the meal offering and the drink offering, at the feasts and the new moons and the Sabbaths, at all the fixed feasts of the children of Israel: he will give the sin-offering and meal offering and burned offering and the peace-offerings, to take away the sin of the children of Israel.
 καὶ διὰ τοῦ ἀφηγουμένου ἔσται τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ αἱ θυσίαι καὶ αἱ σπονδαὶ ἔσονται ἐν ταῖς ἑορταῖς καὶ ἐν ταῖς νομηνίαις καὶ ἐν τοῖς σαββάτοις καὶ ἐν πάσαις ταῖς ἑορταῖς οἴκου ἰσραὴλ αὐτὸς ποιήσει τὰ ὑπὲρ ἁμαρτίας καὶ τὴν θυσίαν καὶ τὰ ὀλοκαυτώματα καὶ τὰ τοῦ σωτηρίου τοῦ ἐξιλάσκεισθαι ὑπὲρ τοῦ οἴκου ἰσραὴλ

- 18** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Ngày mồng một tháng giêng, ngươi khá lấy một con bò đực to không tì vết, và khá làm sạch nơi thánh.
This is what the Lord has said: In the first month, on the first day of the month, you are to take a young ox without any mark on him, and you are to make the holy place clean.
τάδε λέγει κύριος θεός ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ μιᾷ τοῦ μηνὸς λήμψεσθε μόσχον ἐκ βοῶν ἄμωμον τοῦ ἐξιλάσασθαι τὸ ἅγιον
- 19** Thầy tế lễ sẽ lấy huyết của con sinh tế chuộc tội mà bôi lên các trụ cửa nhà, trên bốn góc khuôn bàn thờ, và trên các trụ cổng của hành lang trong.
And the priest is to take some of the blood of the sin-offering and put it on the uprights at the sides of the doors of the house, and on the four angles of the shelf of the altar, and on the sides of the doorway of the inner square.
καὶ λήμψεται ὁ ἱερεὺς ἀπὸ τοῦ αἵματος τοῦ ἐξιλασμοῦ καὶ δώσει ἐπὶ τὰς φλιὰς τοῦ οἴκου καὶ ἐπὶ τὰς τέσσαρας γωνίας τοῦ ἱεροῦ καὶ ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον καὶ ἐπὶ τὰς φλιὰς τῆς πύλης τῆς αὐλῆς τῆς ἐσωτέρας
- 20** Ngày mồng bảy tháng ấy, ngươi cũng làm sự đó cho những người vì lầm lỡ hoặc ngu dại mà phạm tội; ấy các ngươi sẽ làm lễ chuộc tội cho nhà như vậy.
And this you are to do on the seventh day of the month for everyone who is in error and for the feeble-minded: you are to make the house free from sin.
καὶ οὕτως ποιήσεις ἐν τῷ ἑβδόμῳ μηνὶ μιᾷ τοῦ μηνὸς λήμψη παρ' ἐκάστου ἀπόμοιραν καὶ ἐξιλάσεσθε τὸν οἶκον
- 21** Ngày mười bốn tháng giêng, các ngươi khá giữ lễ Vượt-qua trong bảy ngày; phải ăn bánh không men.
In the first month, on the fourteenth day of the month, you are to have the Passover, a feast of seven days; unleavened bread is to be your food.
καὶ ἐν τῷ πρώτῳ μηνὶ τεσσαρεσκαίδεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἔσται ὑμῖν τὸ πασχα ἑορτὴ ἑπτὰ ἡμέρας ἄζυμα ἔδεσθε
- 22** Ngày đó, vua sẽ vì mình và vì cả dân sự của đất mà sắm một con bò đực làm của lễ chuộc tội.
And on that day the ruler is to give for himself and for all the people of the land an ox for a sin-offering.
καὶ ποιήσει ὁ ἀφηγούμενος ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ὑπὲρ αὐτοῦ καὶ τοῦ οἴκου καὶ ὑπὲρ παντὸς τοῦ λαοῦ τῆς γῆς μόσχον ὑπὲρ ἁμαρτίας
- 23** Trong bảy ngày của kỳ lễ, mỗi ngày vua sẽ sắm bảy con bò đực và bảy con chiên đực không tì vết làm của lễ thiêu cho Đức Giê-hô-va thẳm bảy ngày; và mỗi ngày một con dê đực làm của lễ chuộc tội.
And on the seven days of the feast he is to give a burned offering to the Lord, seven oxen and seven sheep without any mark on them, every day for seven days; and a he-goat every day for a sin-offering.
καὶ τὰς ἑπτὰ ἡμέρας τῆς ἑορτῆς ποιήσει ὀλοκαυτώματα τῷ κυρίῳ ἑπτὰ μόσχους καὶ ἑπτὰ κριοὺς ἀμώμους καθ' ἡμέραν τὰς ἑπτὰ ἡμέρας καὶ ὑπὲρ ἁμαρτίας ἔριφον αἰγῶν καθ' ἡμέραν
- 24** Vua cũng thêm vào đó cứ mỗi con bò đực một ê-pha, mỗi con chiên đực một ê-pha, mỗi ê-pha một hin dầu đặng làm của lễ chay.
And he is to give a meal offering, an ephah for every ox and an ephah for every sheep and a hin of oil to every ephah.
καὶ θυσίαν πέμμα τῷ μόσχῳ καὶ πέμμα τῷ κριῷ ποιήσεις καὶ ἐλαίου τὸ ἓν τῷ πέμματι

- 25** Ngày rằm tháng bảy về kỳ lễ, tháng trong bảy ngày, vua cũng sẽ sắm những của lễ chuộc tội, của lễ thiêu, của lễ chay và dầu y như trước.
In the seventh month, on the fifteenth day of the month, at the feast, he is to give the same for seven days; the sin-offering, the burned offering, the meal offering, and the oil as before.
καὶ ἐν τῷ ἑβδόμῳ μηνὶ πεντεκαίδεκάτῃ τοῦ μηνὸς ἐν τῇ ἑορτῇ ποιήσεις κατὰ τὰ αὐτὰ ἑπτὰ ἡμέρας καθὼς τὰ ὑπὲρ τῆς ἁμαρτίας καὶ καθὼς τὰ ὅλο καυτώματα καὶ καθὼς τὸ μαννα καὶ καθὼς τὸ ἔλαιον
- 1** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Cổng của hành lang trong, ngó về phía đông, sẽ đóng luôn trong sáu ngày làm việc; nhưng ngày sa-bát thì sẽ mở, và ngày trăng mới cũng sẽ mở.
This is what the Lord has said: The doorway of the inner square looking to the east is to be shut on the six working days; but on the Sabbath it is to be open, and at the time of the new moon it is to be open.
τάδε λέγει κύριος θεὸς πύλη ἢ ἐν τῇ αὐλῇ τῇ ἐσωτέρᾳ ἢ βλέπουσα πρὸς ἀνατολὰς ἔσται κεκλεισμένη ἕξ ἡμέρας τὰς ἐνεργούς ἐν δὲ τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων ἀνοιχθήσεται καὶ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς νομηνίας ἀνοιχθήσεται
- 2** Vua sẽ đến nơi đó do cổng nhà ngoài, và đứng gần trụ cổng trong khi các thầy tế lễ sắm của lễ thiêu và của lễ thù ân. Vua sẽ lạy trên ngạch hiên cửa, rồi, bước ra, và cửa sẽ không đóng lại trước khi chiều tối.
And the ruler is to go in through the covered way of the outer doorway outside, and take his place by the pillar of the doorway, and the priests will make his burned offering and his peace-offerings and he will give worship at the doorstep of the doorway; then he will go out, and the door will not be shut till the evening.
καὶ εἰσελεύσεται ὁ ἀφηγούμενος κατὰ τὴν ὁδὸν τοῦ αἰλαμ τῆς πύλης τῆς ἔξωθεν καὶ στήσεται ἐπὶ τὰ πρόθυρα τῆς πύλης καὶ ποιήσουσιν οἱ ἱερεῖς τὰ ὅλοκαυτώματα αὐτοῦ καὶ τὰ τοῦ σωτηρίου αὐτοῦ καὶ προσκυνήσει ἐπὶ τοῦ προθύρου τῆς πύλης καὶ ἐξελεύσεται καὶ ἡ πύλη οὐ μὴ κλεισθῆ ἕως ἑσπέρας
- 3** Những ngày sa-bát và ngày trăng mới, dân sự của đất sẽ thờ lạy trước mặt Đức Giê-hô-va nơi lối vào hiên cửa ấy.
And the people of the land are to give worship at the door of that doorway before the Lord on the Sabbaths and at the new moons.
καὶ προσκυνήσει ὁ λαὸς τῆς γῆς κατὰ τὰ πρόθυρα τῆς πύλης ἐκείνης ἐν τοῖς σαββάτοις καὶ ἐν ταῖς νομηνίαις ἐναντίον κυρίου
- 4** Cửa lễ thiêu mà vua sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va nơi ngày sa-bát là sáu con chiên con không tì vết.
And the burned offering offered to the Lord by the ruler on the Sabbath day is to be six lambs without a mark on them and a male sheep without a mark;
καὶ τὰ ὅλοκαυτώματα προσοίσει ὁ ἀφηγούμενος τῷ κυρίῳ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων ἕξ ἀμνὸς ἀμώμους καὶ κριὸν ἄμωμον
- 5** Cửa lễ chay sẽ là một ê-pha theo con chiên đực, còn về các chiên con thì vua muốn dâng chi tùy sức, và mỗi ê-pha đèo một hin dầu.
And the meal offering is to be an ephah for the sheep, and for the lambs whatever he is able to give, and a hin of oil to an ephah.
καὶ μαννα πέμμα τῷ κριῷ καὶ τοῖς ἀμνοῖς θυσίαν δόμα χειρὸς αὐτοῦ καὶ ἐλαίου τὸ ἓν τῷ πέμματι
- 6** Ngày trăng mới, vua sẽ sắm một con bò đực tở không tì vết, sáu con chiên con và một con chiên đực cũng phải cho không tì vết.
And at the time of the new moon it is to be a young ox of the herd without a mark on him, and six lambs and a male sheep, all without a mark:
καὶ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῆς νομηνίας μόσχον ἄμωμον καὶ ἕξ ἀμνούς καὶ κριὸς ἄμωμος ἔσται

7 Về cửa lễ chay, vua sẽ sắm một ê-pha theo con bò đực, một ê-pha theo con chiên đực, còn về các chiên con thì vua dâng chi tùy sức, và mỗi ê-pha đèo một hin dầu.

And he is to give a meal offering, an ephah for the ox and an ephah for the sheep, and for the lambs whatever he is able to give, and a hin of oil to an ephah.

καὶ πέμμα τῷ κριῶ καὶ πέμμα τῷ μόσχῳ ἔσται μαναα καὶ τοῖς ἀμνοῖς καθὼς ἂν ἐκποιῇ ἡ χεὶρ αὐτοῦ καὶ ἐλαίου τὸ ἰν τῷ πέμματι

8 Khi vua vào, thì do đường thuộc về nhà ngoài của cổng mà qua, và cũng sẽ ra theo đường ấy.

And when the ruler comes in, he is to go in through the covered way of the doorway, and he is to go out by the same way.

καὶ ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι τὸν ἀφηγούμενον κατὰ τὴν ὁδὸν τοῦ αἰλαμ τῆς πύλης εἰσελεύσεται καὶ κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης ἐξελεύσεται

9 Khi dân sự của đất vào dâng châu trước mặt Đức Giê-hô-va nơi kỳ lễ, thì kẻ nào vào bởi đường cổng phía bắc mà thờ lạy, sẽ ra bởi đường cổng phía nam; còn kẻ nào vào bởi đường cổng phía nam, sẽ ra bởi đường cổng phía bắc: không được trở ra bởi đường cổng mà mình đã vào, nhưng phải ra thẳng trước mặt mình.

But when the people of the land come before the Lord at the fixed feasts, he who comes in by the north doorway to give worship is to go out by the south doorway; and he who comes in by the south doorway is to go out by the north doorway: he is not to come back by the doorway through which he went in, but is to go straight before him.

καὶ ὅταν εἰσπορεύηται ὁ λαὸς τῆς γῆς ἐναντίον κυρίου ἐν ταῖς ἑορταῖς ὁ εἰσπορευόμενος κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς βορρᾶν προσκυνεῖν ἐξελεύσεται κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς νότον καὶ ὁ εἰσπορευόμενος κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς νότον ἐξελεύσεται κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς βορρᾶν οὐκ ἀναστρέψει κατὰ τὴν πύλην ἣν εἰσελήλυθεν ἀλλ' ἢ κατ' εὐθὺς αὐτῆς ἐξελεύσεται

10 vua sẽ vào cùng với dân sự một lúc; và khi ai nấy ra thì chính vua cũng ra.

And the ruler, when they come in, is to come among them, and is to go out when they go out.

καὶ ὁ ἀφηγούμενος ἐν μέσῳ αὐτῶν ἐν τῷ εἰσπορεύεσθαι αὐτοὺς εἰσελεύσεται μετ' αὐτῶν καὶ ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαι αὐτοὺς ἐξελεύσεται

11 Trong các kỳ lễ và các ngày lễ trọng thể, cửa lễ chay sẽ là một ê-pha theo con bò đực, và về các chiên con thì vua muốn dâng chi tùy sức, mỗi một ê-pha đèo một hin dầu.

At the feasts and the fixed meetings the meal offerings are to be an ephah for an ox, and an ephah for a male sheep, and for the lambs whatever he is able to give, and a hin of oil to an ephah.

καὶ ἐν ταῖς ἑορταῖς καὶ ἐν ταῖς πανηγύρεσιν ἔσται τὸ μαναα πέμμα τῷ μόσχῳ καὶ πέμμα τῷ κριῶ καὶ τοῖς ἀμνοῖς καθὼς ἂν ἐκποιῇ ἡ χεὶρ αὐτοῦ καὶ ἐλαίου τὸ ἰν τῷ πέμματι

- 12** Khi vua sấm cho Đức Giê-hô-va một cửa lễ lạc hiến (cửa lễ thiêu hoặc cửa lễ thù ân), thì sẽ mở cổng hướng đông cho người, và người khác sấm củ a lễ thiêu mình và những cửa lễ thù ân mình như người sấm các cửa lễ ấy trong ngày sa-bát; đoạn người trở lui, và khi đã ra rồi khác đóng cổng lại.
- And when the ruler makes a free offering, a burned offering or a peace-offering freely given to the Lord, the doorway looking to the east is to be made open for him, and he is to make his burned offering and his peace-offerings as he does on the Sabbath day: and he will go out; and the door will be shut after he has gone out.
- ἐὰν δὲ ποιήσῃ ὁ ἀφηγούμενος ὁμολογίαν ὀλοκαύτωμα σωτηρίου τῷ κυρίῳ καὶ ἀνοίξει ἑαυτῷ τὴν πύλην τὴν βλέπουσαν κατ' ἀνατολὰς καὶ ποιήσει τὸ ὀλοκαύτωμα αὐτοῦ καὶ τὰ τοῦ σωτηρίου αὐτοῦ ὄν τρόπον ποιεῖ ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῶν σαββάτων καὶ ἐξελεύσεται καὶ κλείσει τὰς θύρας μετὰ τὸ ἐξελθεῖν αὐτόν
- 13** Mỗi ngày người khác sấm cho Đức Giê-hô-va một con chiên con giáp năm, không tì vít, vào mỗi buổi mai.
- And you are to give a lamb a year old without any mark on it for a burned offering to the Lord every day: morning by morning you are to give it.
- καὶ ἄμνον ἑνιαύσιον ἄμωμον ποιήσει εἰς ὀλοκαύτωμα καθ' ἡμέραν τῷ κυρίῳ πρωὶ ποιήσει αὐτόν
- 14** Mỗi buổi mai người khác sấm theo chiên con một phần sáu ê-pha với một phần ba hin dầu để hòa bột, là cửa lễ chay. Cửa lễ chay dâng cho Đức Giê-hô-va hằng ngày theo lệ luật đời đời.
- And you are to give, morning by morning, a meal offering with it, a sixth of an ephah and a third of a hin of oil dropped on the best meal; a meal offering offered to the Lord at all times by an eternal order.
- καὶ μαννα ποιήσει ἐπ' αὐτῷ τὸ πρωὶ ἕκτον τοῦ μέτρου καὶ ἐλαίου τὸ τρίτον τοῦ ἰν τοῦ ἀναμείξαι τὴν σεμίδαλιν μαννα τῷ κυρίῳ πρόσταγμα διὰ παντός
- 15** Hết thấy những buổi mai, người ta sẽ sấm chiên con, cửa lễ chay, và dầu, làm cửa lễ thiêu mãi mãi.
- And they are to give the lamb and the meal offering and the oil, morning by morning, for a burned offering at all times.
- ποιήσετε τὸν ἄμνον καὶ τὸ μαννα καὶ τὸ ἔλαιον ποιήσετε τὸ πρωὶ ὀλοκαύτωμα διὰ παντός
- 16** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Khi vua lấy vật chi mà ban cho một trong các con trai mình, thì vật ấy sẽ thuộc về các con trai người làm gia tài; ấy y là thuộc về chúng nó bởi quyền ăn gia tài.
- This is what the Lord has said: If the ruler gives a property to any of his sons, it is his heritage and will be the property of his sons; it is theirs for their heritage.
- τάδε λέγει κύριος θεός ἐὰν δῶ ὁ ἀφηγούμενος δόμα ἐνὶ ἐκ τῶν υἱῶν αὐτοῦ ἐκ τῆς κληρονομίας αὐτοῦ τοῦτο τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ἔσται κατάσχεσις ἐν κληρονομίᾳ
- 17** Nhưng nếu vua lấy vật chi của sản nghiệp mình mà ban cho một trong các đầy tớ mình, thì vật ấy sẽ thuộc về kẻ đầy tớ cho đến năm phóng mọi; rồi thì vật ấy trở về vua. Cơ nghiệp của vua thì phải thuộc về các con trai người.
- And if he gives a part of his heritage to one of his servants, it will be his till the year of making free, and then it will go back to the ruler; for it is his sons' heritage, and is to be theirs.
- ἐὰν δὲ δῶ δόμα ἐνὶ τῶν παιδῶν αὐτοῦ καὶ ἔσται αὐτῷ ἕως τοῦ ἔτους τῆς ἀφέσεως καὶ ἀποδώσει τῷ ἀφηγουμένῳ πλὴν τῆς κληρονομίας τῶν υἱῶν αὐτοῦ αὐτοῖς ἔσται

- 18** Vua chớ lấy chi hết về gia tài của dân, mà đuổi chúng nó khỏi cơ nghiệp chúng nó; vua sẽ lấy của riêng mình mà ban cho các con trai mình làm cơ nghiệp, hầu cho dân ta ai nấy không bị tan lạc khỏi cơ nghiệp mình.
And the ruler is not to take the heritage of any of the people, driving them out of their property; he is to give a heritage to his sons out of the property which is his: so that my people may not be sent away from their property.
καὶ οὐ μὴ λάβῃ ὁ ἀφηγούμενος ἐκ τῆς κληρονομίας τοῦ λαοῦ καταδυναστεῦσαι αὐτούς ἐκ τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ κατακληρονομήσει τοῖς υἱοῖς αὐτοῦ ὅπως μὴ διασκορπίζηται ὁ λαὸς μου ἕκαστος ἐκ τῆς κατασχέσεως αὐτοῦ
- 19** Rồi đó, người dẫn ta do lối vào kê bên cổng, mà dắt ta vào các phòng thánh của các thầy tế lễ, hướng về phía bắc; và này, có một chỗ ở trong nơi sâu, về phía tây.
And he took me through by the way in at the side of the doorway into the holy rooms which are the priests', looking to the north: and I saw a place at the side of them to the west.
καὶ εἰσήγαγέν με εἰς τὴν εἴσοδον τῆς κατὰ νότου τῆς πύλης εἰς τὴν ἐξέδραν τῶν ἁγίων τῶν ἱερέων τὴν βλέπουσαν πρὸς βορρᾶν καὶ ἰδοὺ τόπος ἐκεῖ κεχωρισμένος
- 20** Người bảo ta rằng: Đó là nơi các thầy tế lễ nấu những của lễ chuộc tội và chuộc sự mắc lỗi, và hấp những của lễ chay, hầu cho không đem ra nơi hành lang ngoài để cho dân nên thánh.
And he said to me, This is the place where the offering for error and the sin-offering are to be cooked in water by the priests, and where the meal offering is to be cooked in the oven; so that they may not be taken out into the outer square to make the people holy.
καὶ εἶπεν πρὸς με οὗτος ὁ τόπος ἐστίν οὗ ἐψησοῦσιν ἐκεῖ οἱ ἱερεῖς τὰ ὑπὲρ ἀγνοίας καὶ τὰ ὑπὲρ ἁμαρτίας καὶ ἐκεῖ πέψουσι τὸ μαννα τὸ παράπαν τοῦ μὴ ἐκφέρειν εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν τοῦ ἁγιάζειν τὸν λαόν
- 21** Đoạn người đem ta ra nơi hành lang ngoài, và đem ta qua gần bốn góc hành lang; này, mỗi góc hành lang có một cái sân.
And he took me out into the outer square and made me go by the four angles of the square; and I saw that in every angle of the open square there was a space shut in.
καὶ ἐξήγαγέν με εἰς τὴν αὐλὴν τὴν ἐξωτέραν καὶ περιήγαγέν με ἐπὶ τὰ τέσσαρα μέρη τῆς αὐλῆς καὶ ἰδοὺ αὐλὴ κατὰ τὸ κλίτος τῆς αὐλῆς αὐλὴ κατὰ τὸ κλίτος τῆς αὐλῆς
- 22** Nơi bốn góc hành lang có những sân bao lấy, dài bốn mươi cu-đê và rộng ba mươi cu-đê; hết thấy bốn sân đều dài rộng bằng nhau trong cả bốn góc.
In the four angles there were spaces walled in, forty cubits long and thirty wide; the four were of the same size.
ἐπὶ τὰ τέσσαρα κλίτη τῆς αὐλῆς αὐλὴ μικρὰ μῆκος πηχῶν τεσσαράκοντα καὶ εὖρος πηχῶν τριάκοντα μέτρον ἐν ταῖς τέσσαρσιν
- 23** Có một cái tường bao lấy bốn cái sân ấy, và chung quanh dưới chơn tường có những chỗ để nấu.
And there was a line of wall all round inside them, round all four, and boiling-places were made under it all round about.
καὶ ἐξέδραι κύκλω ἐν αὐταῖς κύκλω ταῖς τέσσαρσιν καὶ μαγειρεῖα γεγονότα ὑποκάτω τῶν ἐξεδρῶν κύκλω
- 24** Người bảo ta rằng: Đây là những nhà bếp, là nơi những kẻ làm việc trong nhà nấu thịt tế của dân sự.
And he said to me, These are the boiling-rooms, where the offering of the people is cooked by the servants of the house.
καὶ εἶπεν πρὸς με οὗτοι οἱ οἴκοι τῶν μαγειρείων οὗ ἐψησοῦσιν ἐκεῖ οἱ λειτουργοῦντες τῷ οἴκῳ τὰ θύματα τοῦ λαοῦ

- 1** Kế đó, người dẫn ta đem ta về cửa nhà; và này, có những nước văng ra từ dưới ngạch cửa, về phía đông; vì mặt trước nhà ngó về phía đông, và những nước ấy xuống từ dưới bên hữu nhà, về phía nam bàn thờ.
 And he took me back to the door of the house; and I saw that waters were flowing out from under the doorstep of the house on the east, for the house was facing east: and the waters came down from under, from the right side of the house, on the south side of the altar.
 καὶ εἰσήγαγέν με ἐπὶ τὰ πρόθυρα τοῦ οἴκου καὶ ἰδοὺ ὕδωρ ἐξεπορεύετο ὑποκάτωθεν τοῦ αἰθρίου κατ' ἀνατολὰς ὅτι τὸ πρόσωπον τοῦ οἴκου ἔβλεπε ν κατ' ἀνατολὰς καὶ τὸ ὕδωρ κατέβαιναν ἀπὸ τοῦ κλίτους τοῦ δεξιῦ ἀπὸ νότου ἐπὶ τὸ θυσιαστήριον
- 2** Người đem ta ra bởi đường cổng phía bắc, và dẫn ta đi vòng quanh bởi đường phía ngoài, cho đến cổng ngoài, tức là bởi đường cổng hướng đ
 ông; và này, có những nước chảy về bên hữu.
 And he took me out by the north doorway, and made me go round to the outside of the doorway looking to the east; and I saw waters running slowly out on the south side.
 καὶ ἐξήγαγέν με κατὰ τὴν ὁδὸν τῆς πύλης τῆς πρὸς βορρᾶν καὶ περιήγαγέν με τὴν ὁδὸν ἔξωθεν πρὸς τὴν πύλην τῆς ἀλλῆς τῆς βλεπούσης κατ' ἀνατ
 ολὰς καὶ ἰδοὺ τὸ ὕδωρ κατεφέρετο ἀπὸ τοῦ κλίτους τοῦ δεξιῦ
- 3** Người dẫn ta sấn lên phía đông, tay cầm một cái dây, lấy dây đo được một ngàn cu-đê; người khiến ta lội qua nước, nước vừa đến mắt cá ta.
 And the man went out to the east with the line in his hand, and after measuring a thousand cubits, he made me go through the waters, which came over my feet.
 καθὼς ἔξοδος ἀνδρὸς ἐξ ἐναντίας καὶ μέτρον ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ διεμέτρησεν χιλίους ἐν τῷ μέτρῳ καὶ διήλθεν ἐν τῷ ὕδατι ὕδωρ ἀφέσεως
- 4** Người lại đo một ngàn, và khiến ta lội qua nước, nước vừa đến đầu gối ta. Người lại đo một ngàn, và khiến ta lội qua nước, nước lên đến hông ta.
 And again, measuring a thousand cubits, he made me go through the waters which came up to my knees. Again, measuring a thousand, he made me go through the waters up to the middle of my body.
 καὶ διεμέτρησεν χιλίους καὶ διήλθεν ἐν τῷ ὕδατι ὕδωρ ἕως τῶν μηρῶν καὶ διεμέτρησεν χιλίους καὶ διήλθεν ὕδωρ ἕως ὀσφύος
- 5** Người lại đo một ngàn nữa; bây giờ là một con sông, ta không lội qua được; vì nước đã lên, phải đập bơi; ấy là một con sông mà người ta không có thể lội qua.
 Again, after his measuring a thousand, it became a river which it was not possible to go through: for the waters had become deep enough for swimming, a river it was not possible to go through.
 καὶ διεμέτρησεν χιλίους καὶ οὐκ ἠδύνατο διελθεῖν ὅτι ἐξύβριζεν τὸ ὕδωρ ὡς ῥοῖζος χειμάρρου ὃν οὐ διαβήσονται
- 6** Bây giờ người bảo ta rằng: Hỡi con người, có thấy không? Rồi người đem ta trở lại nơi bờ sông.
 And he said to me, Son of man, have you seen this? Then he took me to the river's edge.
 καὶ εἶπεν πρὸς με εἰ ἐώρακας υἱὲ ἀνθρώπου καὶ ἤγαγέν με ἐπὶ τὸ χεῖλος τοῦ ποταμοῦ
- 7** Khi đến đó rồi, này, bên này và bên kia bờ sông có cây rất nhiều.
 And he took me back, and I saw at the edge of the river a very great number of trees on this side and on that.
 ἐν τῇ ἐπιστροφῇ μου καὶ ἰδοὺ ἐπὶ τοῦ χεῖλους τοῦ ποταμοῦ δένδρα πολλὰ σφόδρα ἔνθεν καὶ ἔνθεν

- 8** Người bảo ta rằng: Những nước này chảy thẳng đến phương đông, xuống nơi đồng bằng, và chảy về biển; và khi đã chảy về biển, nước biển sự tr ở nên ngọt.
And he said to me, These waters are flowing out to the east part of the land and down into the Arabah; and they will go to the sea, and the waters will be made sweet.
καὶ εἶπεν πρὸς με τὸ ὕδωρ τοῦτο τὸ ἐκπορευόμενον εἰς τὴν γαλιλαίαν τὴν πρὸς ἀνατολὰς καὶ κατέβαινεν ἐπὶ τὴν ἀραβίαν καὶ ἤρχετο ἕως ἐπὶ τὴν θάλασσαν ἐπὶ τὸ ὕδωρ τῆς διεκβολῆς καὶ ὑγιᾶσει τὰ ὕδατα
- 9** Khắp nơi nào sông ấy chảy đến, thì mọi vật hay sống, tức là vật động trong nước, đều sẽ được sống; và ở đó sẽ có loài cá rất nhiều. Nước ấy đã đến n đó thì nước biển trở nên ngọt, và khắp nơi nào sông ấy chảy đến thì mọi vật sống ở đó.
And it will come about that every living and moving thing, wherever their streams come, will have life; and there will be very much fish because these waters have come there and have been made sweet: and everything wherever the river comes will have life.
καὶ ἔσται πᾶσα ψυχὴ τῶν ζώων τῶν ἐκζέοντων ἐπὶ πάντα ἐφ' ᾧ ἂν ἐπέλθῃ ἐκεῖ ὁ ποταμὸς ζήσεται καὶ ἔσται ἐκεῖ ἰχθὺς πολλὸς σφόδρα ὅτι ἦκει ἐκεῖ τὸ ὕδωρ τοῦτο καὶ ὑγιᾶσει καὶ ζήσεται πᾶν ἐφ' ὃ ἂν ἐπέλθῃ ὁ ποταμὸς ἐκεῖ ζήσεται
- 10** Những kẻ đánh cá sẽ đứng trên bờ sông ấy; từ En-Gh -đi cho đến En- -la-im sẽ làm một nơi để giăng lưới; những có trong đó có đủ thứ và rất nhiều, cũng như ở trong biển lớn.
And fishermen will take up their places by it: from En-gedi as far as En-eglaim will be a place for the stretching out of nets; the fish will be of every sort, like the fish of the Great Sea, a very great number.
καὶ στήσονται ἐκεῖ ἄλεις ἀπὸ αἰνγαδιν ἕως αἰναγαλὶμ ψυγμὸς σαγιῶν ἔσται καθ' αὐτὴν ἔσται καὶ οἱ ἰχθύες αὐτῆς ὡς οἱ ἰχθύες τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης πλήθος πολλὸ σφόδρα
- 11** Nhưng những chằm những bưng của biển ấy sẽ không trở nên ngọt, mà bỏ làm đất muối.
The wet places and the pools will not be made sweet; they will be given up to salt.
καὶ ἐν τῇ διεκβολῇ αὐτοῦ καὶ ἐν τῇ ἐπιστροφῇ αὐτοῦ καὶ ἐν τῇ ὑπεράρσει αὐτοῦ οὐ μὴ ὑγιᾶσωσιν εἰς ἅλας δέδονται
- 12** Gần bên sông ấy, trên bề này và bờ kia, sẽ sanh đủ thứ cây có trái ăn được, lá nó không hề héo rụng, và trái nó không hề dứt. Mỗi tháng nó sẽ sanh ra trái mới, vì những nước tưới nó chảy ra từ nơi thánh. Trái nó dùng để ăn, lá nó dùng để làm thuốc.
And by the edge of the river, on this side and on that, will come up every tree used for food, whose leaves will ever be green and its fruit will not come to an end: it will have new fruit every month, because its waters come out from the holy place: the fruit will be for food and the leaf will make well those who are ill.
καὶ ἐπὶ τοῦ ποταμοῦ ἀναβήσεται ἐπὶ τοῦ χειλὸς αὐτοῦ ἔνθεν καὶ ἔνθεν πᾶν ξύλον βρώσιμον οὐ μὴ παλαιωθῇ ἐπ' αὐτοῦ οὐδὲ μὴ ἐκλίπη ὁ καρπὸς αὐτοῦ τῆς καινότητος αὐτοῦ πρωτοβολήσει διότι τὰ ὕδατα αὐτῶν ἐκ τῶν ἁγίων ταῦτα ἐκπορεύεται καὶ ἔσται ὁ καρπὸς αὐτῶν εἰς βρῶσιν καὶ ἀνάβασις αὐτῶν εἰς ὑγίειαν
- 13** Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Đây là giới hạn của cõi đất mà các ngươi sẽ chia cho mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên làm sản nghiệp. Giô-sép sẽ có hai phần.
This is what the Lord has said: These are the limits by which you will take up your heritage in the land among the twelve tribes of Israel: Joseph is to have two parts.
τάδε λέγει κύριος θεὸς ταῦτα τὰ ὅρια κατακληρονομήσετε τῆς γῆς ταῖς δώδεκα φυλαῖς τῶν υἱῶν ἰσραὴλ πρόσθεσις σχοινίσματος

- 14** Các người sẽ được nó mà chia nhau làm sản nghiệp; vì ta đã thề sẽ ban xứ này cho tổ phụ các người, thì các người sẽ được đất ấy làm kỷ phần.
And you are to make an equal division of it; as I gave my oath to your fathers to give it to you: for this land is to be your heritage.
 και κατακληρονομήσετε αὐτὴν ἕκαστος καθὼς ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ εἰς ἣν ἦρα τὴν χεῖρά μου τοῦ δοῦναι αὐτὴν τοῖς πατράσιν αὐτῶν καὶ πεσεῖται ἡ γῆ αὕτη ὑμῖν ἐν κληρονομίᾳ
- 15** Đây là giới hạn của đất; về phía bắc, từ biển lớn, theo con đường Hết-lôn cho đến đường sang Xê-đát,
And this is to be the limit of the land: on the north side, from the Great Sea, in the direction of Hethlon, as far as the way into Hamath;
 και ταῦτα τὰ ὅρια τῆς γῆς πρὸς βορρᾶν ἀπὸ τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης τῆς καταβαινούσης καὶ περισχιζούσης τῆς εἰσόδου ἡμαθ σεδδαδα
- 16** Ha-mát, Bê-rôt và Síp-ra-im, giữa bờ cõi Đa-mách và bờ cõi Ha-mát, Hát-se-Hát-thi-côn trên bờ cõi Ha-vơ-ran.
To Zedad, Berothah, Sibraim, which is between the limit of Damascus and the limit of Hazar-hatticon, which is on the limit of Hauran.
 βηρωθα σεβραιμ ηλιαμ ἀνὰ μέσον ὀρίων δαμασκοῦ καὶ ἀνὰ μέσον ὀρίων ἡμαθ ἀλλῆ τοῦ σαυναν αἱ εἰσὶν ἐπάνω τῶν ὀρίων αυρανίτιδος
- 17** Ay v y bờ cõi chạy dài từ biển đến Há-sa-Ê-nôn, trên bờ cõi Đa-mách về phía bắc lấy Ha-mát làm giới hạn; ấy sẽ là phía bắc.
And this is the limit from the sea in the direction of Hazar-enon; and the limit of Damascus is to the north, and on the north is the limit of Hamath. This is the north side.
 ταῦτα τὰ ὅρια ἀπὸ τῆς θαλάσσης ἀπὸ τῆς αὐλῆς τοῦ αἰναν ὅρια δαμασκοῦ καὶ τὰ πρὸς βορρᾶν
- 18** Phía đông chạy dài giữa Ha-vơ-ran, Đa-mách, Ga-la-át và đất Y-sơ-ra-ên, dọc theo sông Giô-đanh. Các người khá đo phần đất từ bờ cõi phía bắc cho đến biển phía đông; ấy sẽ là phía đông.
And the east side will be from Hazar-enon, which is between Hauran and Damascus; and between Gilead and the land of Israel the Jordan will be the limit, to the east sea, to Tamar. This is the east side.
 και τὰ πρὸς ἀνατολὰς ἀνὰ μέσον τῆς αυρανίτιδος καὶ ἀνὰ μέσον δαμασκοῦ καὶ ἀνὰ μέσον τῆς γαλααδίτιδος καὶ ἀνὰ μέσον τῆς γῆς τοῦ ἰσραηλ ὁ ἰορδάνης διορίζει ἐπὶ τὴν θάλασσαν τὴν πρὸς ἀνατολὰς φοινικῶνος ταῦτα τὰ πρὸς ἀνατολὰς
- 19** Phía nam chạy từ Tha-ma cho đến sông Mê-ri-ba, tại Ca-đe, đến khe Ê-díp-tô, cho đến biển lớn; ấy là phía nam.
And the south side to the south will be from Tamar as far as the waters of Meribath-kadesh, to the stream of Egypt, to the Great Sea. This is the south side, on the south.
 και τὰ πρὸς νότον καὶ λίβα ἀπὸ θαιμαν καὶ φοινικῶνος ἕως ὕδατος μαριμωθ καδης παρεκτεῖνον ἐπὶ τὴν θάλασσαν τὴν μεγάλην τοῦτο τὸ μέρος νότος καὶ λίψ
- 20** Phía tây sẽ là biển lớn, từ bờ cõi phía nam cho đến lồi vào Ha-mát; ấy là phía tây.
And the west side will be the Great Sea, from the limit on the south to a point opposite the way into Hamath. This is the west side.
 τοῦτο τὸ μέρος τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης ὀρίζει ἕως κατέναντι τῆς εἰσόδου ἡμαθ ἕως εἰσόδου αὐτοῦ ταῦτά ἐστιν τὰ πρὸς θάλασσαν ἡμαθ
- 21** Các người khá chia đất này cho nhau, theo chi phái Y-sơ-ra-ên;
You will make a division of the land among you, tribe by tribe.
 και διαμερίσετε τὴν γῆν ταύτην αὐτοῖς ταῖς φυλαῖς τοῦ ἰσραηλ

- 22** các người khá bắt thăm mà chia cho các người và cho những người ngoại trú ngụ giữa các người và sanh con cái giữa các người. Các người sẽ coi chúng nó như là kẻ bản tộc giữa con cái Y-sơ-ra-ên.
And you are to make a distribution of it, by the decision of the Lord, for a heritage to you and to the men from other lands who are living among you and who have children in your land: they will be the same to you as if they were Israelites by birth, they will have their heritage with you among the tribes of Israel.
βαλεῖτε αὐτὴν ἐν κλήρῳ ὑμῖν καὶ τοῖς προσηλύτοις τοῖς παροικοῦσιν ἐν μέσῳ ὑμῶν οἵτινες ἐγέννησαν υἱοὺς ἐν μέσῳ ὑμῶν καὶ ἔσονται ὑμῖν ὡς αὐτοὶ ὄχθονες ἐν τοῖς υἱοῖς τοῦ Ἰσραὴλ μεθ' ὑμῶν φάγονται ἐν κληρονομίᾳ ἐν μέσῳ τῶν φυλῶν τοῦ Ἰσραὴλ
- 23** Người ngoại sẽ trú ngụ trong chi phái nào, thì các người sẽ lấy sản nghiệp ở đó mà cấp cho nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
In whatever tribe the man from a strange land is living, there you are to give him his heritage, says the Lord.
καὶ ἔσονται ἐν φυλῇ προσηλύτων ἐν τοῖς προσηλύτοις τοῖς μετ' αὐτῶν ἐκεῖ δώσετε κληρονομίαν αὐτοῖς λέγει κύριος θεός
- 1** Đây là tên các chi phái: phần đất khởi từ phía cực bắc và chạy dài từ phía Hết-lôn cho đến đường vào Ha-mát và Hát-sa-Ê-nôn, nơi bờ cõi Đamách hướng về phía bắc đến Ha-mát, từ phía đông đến phía tây, là phần đất thuộc về của Đan.
Now these are the names of the tribes: from the north end, from the west on the way of Hethlon to the way into Hamath, in the direction of Hazar-enon, with the limit of Damascus to the north, by Hamath; and on the limit from the east side to the west side: Dan, one part.
καὶ ταῦτα τὰ ὀνόματα τῶν φυλῶν ἀπὸ τῆς ἀρχῆς τῆς πρὸς βορρᾶν κατὰ τὸ μέρος τῆς καταβάσεως τοῦ περισχίζοντος ἐπὶ τὴν εἴσοδον τῆς ἡμαθ αὐλῆς τοῦ αἰναν ὄριον δαμασκοῦ πρὸς βορρᾶν κατὰ μέρος ἡμαθ αὐλῆς καὶ ἔσται αὐτοῖς τὰ πρὸς ἀνατολὰς ἕως πρὸς θάλασσαν δαν μία
- 2** Trên bờ cõi Đan, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của A-se.
And on the limit of Dan, from the east side to the west side: Asher, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὀρίων τοῦ δαν τὰ πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ασηρ μία
- 3** Trên bờ cõi A-se, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Nép-ta-li.
And on the limit of Asher, from the east side to the west side: Naphtali, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὀρίων ασηρ ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν νεφθαλιμ μία
- 4** Trên bờ cõi của Nép-ta-li, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ma-na-se.
And on the limit of Naphtali, from the east side to the west side: Manasseh, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὀρίων νεφθαλι ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν μανασση μία
- 5** Trên bờ cõi của Ma-na-se, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ep-ra-im.
And on the limit of Manasseh, from the east side to the west side: Ephraim, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὀρίων μανασση ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν εφραιμ μία
- 6** Trên bờ cõi của Ep-ra-im, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Ru-bên.
And on the limit of Ephraim, from the east side to the west side: Reuben, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὀρίων εφραιμ ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ρουβην μία

- 7 Trên bờ cõi của Ru-bên, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần của Giu-đa.
And on the limit of Reuben, from the east side to the west side: Judah, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων ρουβην ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ἰουδα μία
- 8 Trên bờ cõi của Giu-đa, từ phía đông đến phía tây, sẽ là phần mà các ngươi sẽ dâng; phần ấy sẽ là hai mươi lăm ngàn cân bễ ngang, và bễ dài từ d
ông sang tây bằng mỗi một phần của các phần. Nơi thánh ta sẽ ở giữa phần ấy.
**And on the limit of Judah, from the east side to the west side, will be the offering which you are to make, twenty-five thousand wide, and as long
as one of the parts, from the east side to the west side: and the holy place will be in the middle of it.**
*καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων ἰουδα ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ἔσται ἡ ἀπαρχὴ τοῦ ἀφορισμοῦ πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδες εὖρος καὶ μήκ
ος καθὼς μία τῶν μερίδων ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς καὶ ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν καὶ ἔσται τὸ ἅγιον ἐν μέσῳ αὐτῶν*
- 9 Phần đất mà các ngươi sẽ dâng cho Đức Giê-hô-va sẽ có hai mươi lăm ngàn cân bễ dài và mười ngàn cân bễ ngang.
The offering you will give to the Lord is to be twenty-five thousand long and twenty-five thousand wide.
ἀπαρχὴ ἦν ἀφοριούσι τῷ κυρίῳ μήκος πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδες καὶ εὖρος εἴκοσι καὶ πέντε χιλιάδες
- 10 Phần đất thánh ấy sẽ để cho các thầy tế lễ; sẽ có hai mươi lăm ngàn cân bễ ngang về phía tây, mười ngàn cân bễ ngang về phía đông, về phía nam
hai mươi lăm ngàn cân bễ dài; nơi thánh của Đức Giê-hô-va sẽ ở chính giữa.
**And for these, that is the priests, the holy offering is to be twenty-five thousand long to the north, ten thousand wide to the west, ten thousand
wide to the east and twenty-five thousand long to the south; and the holy place of the Lord will be in the middle of it.**
*τούτων ἔσται ἡ ἀπαρχὴ τῶν ἁγίων τοῖς ἱερεῦσιν πρὸς βορρᾶν πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδες καὶ πρὸς θάλασσαν πλάτος δέκα χιλιάδες καὶ πρὸς ἀνατολ
ὰς πλάτος δέκα χιλιάδες καὶ πρὸς νότον μήκος εἴκοσι καὶ πέντε χιλιάδες καὶ τὸ ὄρος τῶν ἁγίων ἔσται ἐν μέσῳ αὐτοῦ*
- 11 Phần đất ấy sẽ để cho các thầy tế lễ đã được biệt ra thánh, tức là cho các con trai của Xa-đốc, là những kẻ làm chức vụ ở nơi thánh ta không làm l
ạc trong khi con cái Y-sơ-ra-ên cùng người Lê-vi đi lầm lạc.
**For the priests who have been made holy, those of the sons of Zadok who kept the orders I gave them, who did not go out of the right way when
the children of Israel went from the way, as the Levites did,**
*τοῖς ἱερεῦσι τοῖς ἡγιασμένοις υἱοῖς σαδδουκ τοῖς φυλάσσουσι τὰς φυλακὰς τοῦ οἴκου οἵτινες οὐκ ἐπλανήθησαν ἐν τῇ πλανήσει υἱῶν ἰσραηλ ὄν τρὸ
πον ἐπλανήθησαν οἱ λευῖται*
- 12 Chúng nó sẽ có một phần sẵn dành trong phần đã trích ra trên địa hạt, là phần rất thánh, kê bờ cõi người Lê-vi;
Even for them will be the offering from the offering of the land, a thing most holy, on the limit of the land given to the Levites.
καὶ ἔσται αὐτοῖς ἡ ἀπαρχὴ δεδομένη ἐκ τῶν ἀπαρχῶν τῆς γῆς ἅγιον ἁγίων ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν λευιτῶν
- 13 vì người Lê-vi sẽ choán phần rọc theo bờ cõi các thầy tế lễ, hai mươi lăm ngàn cân bễ dài và mười ngàn bễ ngang; nghĩa là cả bễ dài hai mươi lă
m ngàn cân, bễ ngang mười ngàn cân.
**And the Levites are to have a part of the land equal to the limit of the priests', twenty-five thousand long and ten thousand wide, all of it together
to be twenty-five thousand long and twenty thousand wide.**
*τοῖς δὲ λευίταις τὰ ἐχόμενα τῶν ὁρίων τῶν ἱερέων μήκος πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδες καὶ εὖρος δέκα χιλιάδες πᾶν τὸ μήκος πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδες
καὶ εὖρος εἴκοσι χιλιάδες*

- 14** Phần ấy chúng nó sẽ không được bán, không được đổi, không được nhượng lại đầu mùa của đất cho người khác, vì nó đã biệt ra thánh cho Đức Giê-hô-va.
And they are not to let any of it go for a price, or give it in exchange; and the part of the land given to the Lord is not to go into other hands: for it is holy to the Lord.
οὐ πρῶθιται ἐξ αὐτοῦ οὐδὲ καταμετρηθήσεται οὐδὲ ἀφαιρεθήσεται τὰ πρωτογενήματα τῆς γῆς ὅτι ἅγιόν ἐστιν τῷ κυρίῳ
- 15** Còn lại năm ngàn cân bè ngang trên hai mươi lăm ngàn cân bè dài, thì sẽ là một nơi tục, để làm thành phố sẽ ở chính giữa.
And the other five thousand, measured from side to side, in front of the twenty-five thousand, is to be for common use, for the town, for living in and for a free space: and the town will be in the middle of it.
τὰς δὲ πέντε χιλιάδας τὰς περισσὰς ἐπὶ τῷ πλάτει ἐπὶ ταῖς πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάσιν προτείχισμα ἔσται τῇ πόλει εἰς τὴν κατοικίαν καὶ εἰς διάστημα αὐτοῦ καὶ ἔσται ἡ πόλις ἐν μέσῳ αὐτοῦ
- 16** Đây là tư vuông của nó: phía bắc bốn ngàn năm trăm, phía nam bốn ngàn năm trăm cân, phía đông bốn ngàn năm trăm, phía tây bốn ngàn năm trăm.
And these will be its measures: the north side, four thousand five hundred, and the south side, four thousand five hundred, and on the east side, four thousand five hundred, and on the west side, four thousand five hundred.
καὶ ταῦτα τὰ μέτρα αὐτῆς ἀπὸ τῶν πρὸς βορρᾶν πεντακόσιοι καὶ τετρακισχίλιοι καὶ ἀπὸ τῶν πρὸς νότον πεντακόσιοι καὶ τέσσαρες χιλιάδες καὶ ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς πεντακόσιοι καὶ τέσσαρες χιλιάδες καὶ ἀπὸ τῶν πρὸς θάλασσαν τετρακισχιλίους πεντακοσίους
- 17** Đất ngoài ô của thành phố về phía bắc sẽ có hai trăm năm chục cân, phía nam hai trăm năm chục, phía đông hai trăm năm chục, và phía tây hai trăm năm chục.
And the town will have a free space on the north of two hundred and fifty, on the south of two hundred and fifty, on the east of two hundred and fifty, and on the west of two hundred and fifty.
καὶ ἔσται διάστημα τῇ πόλει πρὸς βορρᾶν διακόσιοι πενήκοντα καὶ πρὸς νότον διακόσιοι καὶ πενήκοντα καὶ πρὸς ἀνατολὰς διακόσιοι πενήκοντα καὶ πρὸς θάλασσαν διακόσιοι πενήκοντα
- 18** Còn như miếng đất thừa lại, rộng theo phần đất thánh, bề dài là mười ngàn cân phía đông và mười ngàn cân phía tây, tức là bề dài của phần đất thánh ấy, thì hoa lợi nó sẽ dùng làm đồ ăn cho những kẻ làm việc trong thành.
And the rest, in measure as long as the holy offering, will be ten thousand to the east and ten thousand to the west: and its produce will be for food for the workers of the town.
καὶ τὸ περισσὸν τοῦ μήκους τὸ ἐχόμενον τῶν ἀπαρχῶν τῶν ἁγίων δέκα χιλιάδες πρὸς ἀνατολὰς καὶ δέκα χιλιάδες πρὸς θάλασσαν καὶ ἔσονται αἱ ἀπαρχαὶ τοῦ ἁγίου καὶ ἔσται τὰ γενήματα αὐτῆς εἰς ἄρτους τοῖς ἐργαζομένοις τὴν πόλιν
- 19** Những kẻ làm việc trong thành, thuộc về hết thấy các chi phái Y-sơ-ra-ên, sẽ cày cấy phần đất ấy.
It will be farmed by workers of the town from all the tribes of Israel.
οἱ δὲ ἐργαζόμενοι τὴν πόλιν ἐργῶνται αὐτὴν ἐκ πασῶν τῶν φυλῶν τοῦ Ἰσραηλ

- 20** Tổng cộng bề mặt của phần trích ra là hai mươi lăm ngàn cần bề dài, hai mươi lăm ngàn cần bề ngang; các người khác trích ra một góc tư của phần đất thánh ấy dựng làm địa phận thành phố.
The size of the offering all together is to be twenty-five thousand by twenty-five thousand: you are to make the holy offering a square, together with the property of the town.
πᾶσα ἡ ἀπαρχὴ πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας ἐπὶ πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας τετράγωνον ἀφοριεῖτε αὐτοῦ τὴν ἀπαρχὴν τοῦ ἁγίου ἀπὸ τῆς κατασχέσεως τῆς πόλεως
- 21** Phần còn lại sẽ thuộc về vua, ở về hai bên đất thánh đã trích ra và địa phận thành phố, bề dài hai mươi lăm ngàn cần của phần đất trích ra, cho đến bờ cõi phía đông; và về phía tây, bề dài hai mươi lăm ngàn cần cho đến bờ cõi phía tây, rọc theo các phần của các chi phái. Ấy s là phần của vua; và phần đất thánh đã trích ra cùng nơi thánh của nhà sẽ ở chính giữa.
And the rest is to be for the prince, on this side and on that side of the holy offering and of the property of the town, in front of the twenty-five thousand to the east, as far as the east limit, and to the west, in front of the twenty-five thousand, as far as the west limit, and of the same measure as those parts; it will be the property of the prince: and the holy offering and holy place of the house will be in the middle of it.
τὸ δὲ περισσὸν τῷ ἀφηγομένῳ ἐκ τούτου καὶ ἐκ τούτου ἀπὸ τῶν ἀπαρχῶν τοῦ ἁγίου καὶ εἰς τὴν κατάσχεσιν τῆς πόλεως ἐπὶ πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας μῆκος ἕως τῶν ὁρίων τῶν πρὸς ἀνατολὰς καὶ πρὸς θάλασσαν ἐπὶ πέντε καὶ εἴκοσι χιλιάδας ἕως τῶν ὁρίων τῶν πρὸς θάλασσαν ἐχόμενα τῶν μερίδων τοῦ ἀφηγομένου καὶ ἔσται ἡ ἀπαρχὴ τῶν ἁγίων καὶ τὸ ἁγίασμα τοῦ οἴκου ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 22** Như vậy thì phần của vua sẽ là cả một khoảng gồm giữa bờ cõi Giu-đa và bờ cõi Bên-gia-min, trừ ra sản nghiệp của người Lê-vi và địa phận thành phố, còn thặng cả sẽ thuộc về vua.
And the property of the Levites and the property of the town will be in the middle of the prince's property; between the limit of Judah's part and the limit of Benjamin's part will be for the prince.
καὶ ἀπὸ τῆς κατασχέσεως τῶν λευιτῶν καὶ ἀπὸ τῆς κατασχέσεως τῆς πόλεως ἐν μέσῳ τῶν ἀφηγομένων ἔσται ἀνὰ μέσον τῶν ὁρίων ἰουδα καὶ ἀνὰ μέσον τῶν ὁρίων βενιαμιν τῶν ἀφηγομένων ἔσται
- 23** Về phần các chi phái còn lại: từ đông đến tây một phần cho Bên-gia-min;
And as for the rest of the tribes: from the east side to the west side: Benjamin, one part.
καὶ τὸ περισσὸν τῶν φυλῶν ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν βενιαμιν μία
- 24** trên bờ cõi Bên-gia-min, từ đông đến tây, một phần cho Si-mê-ôn;
And on the limit of Benjamin, from the east side to the west side: Simeon, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν βενιαμιν ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν συμεων μία
- 25** trên bờ cõi Si-mê-ôn, từ đông đến tây, một phần cho Y-sa-ca;
And on the limit of Simeon, from the east side to the west side: Issachar, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν συμεων ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ἰσσαχαρ μία
- 26** trên bờ cõi Y-sa-ca, từ đông đến tây, một phần cho Sa-bu-lôn;
And on the limit of Issachar, from the east side to the west side: Zebulun, one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν ἰσσαχαρ ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν ζαβουλων μία

- 27 trên bờ cõi Sa-bu-lôn, từ đông đến tây, một phần cho Gát;
And on the limit of Zebulun, from the east side to the west side: Gad one part.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν ζαβουλων ἀπὸ τῶν πρὸς ἀνατολὰς ἕως τῶν πρὸς θάλασσαν γὰρ μία
- 28 và trên bờ cõi Gát nơi phía nam hướng về phía nam, bờ cõi chạy từ Tha-ma đến sông Mê-ri-ba, ở Ca-đe, đến khe Ê-díp-tô, cho đến biển lớn.
And on the limit of Gad, on the south side and to the south of it, the limit will be from Tamar to the waters of Meribath-kadesh, to the stream, to the Great Sea.
καὶ ἀπὸ τῶν ὁρίων τῶν γὰρ ἕως τῶν πρὸς λίβα καὶ ἔσται τὰ ὅρια αὐτοῦ ἀπὸ θαιμαν καὶ ὕδατος μαριμωθ καθῆς κληρονομίας ἕως τῆς θαλάσσης τῆς μεγάλης
- 29 Ấy l đất mà các người sẽ dùng cách bắt thăm chỉ định cho các chi phái Y-sơ-ra-ên làm cơ nghiệp; và ấy sẽ là phần của chúng nó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
This is the land of which distribution is to be made by the decision of the Lord, among the tribes of Israel for their heritage, and these are their heritages, says the Lord.
αὕτη ἡ γῆ ἦν βαλεῖτε ἐν κλήρῳ ταῖς φυλαῖς ἰσραηλ καὶ οὗτοι οἱ διαμερισμοὶ αὐτῶν λέγει κύριος θεός
- 30 Đây là những lối ra của thành phố: Về phía bắc, bốn ngàn năm trăm căn;
And these are the outskirts of the town: on the north side, four thousand five hundred by measure;
καὶ αὗται αἱ διεκβολαὶ τῆς πόλεως αἱ πρὸς βορρᾶν τετρακισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι μέτρῳ
- 31 những cửa thành sẽ đặt tên của các chi phái Y-sơ-ra-ên. Phía bắc ba cửa: cửa Ru-bên là một; cửa Giu-đa là một; cửa Lê-vi là một.
And the doors of the town are to be named by the names of the tribes of Israel; three doors on the north, one for Reuben, one for Judah, one for Levi;
καὶ αἱ πύλαι τῆς πόλεως ἐπ' ὀνόμασιν φυλῶν τοῦ ἰσραηλ πύλαι τρεῖς πρὸς βορρᾶν πύλη ρουβην μία καὶ πύλη ἰουδα μία καὶ πύλη λευι μία
- 32 Phía đông bốn ngàn năm trăm căn, và ba cửa: cửa Giô-sép là một; cửa Bên-gia-min là một; cửa Đan là một.
And at the east side, four thousand five hundred by measure, and three doors, one for Joseph, one for Benjamin, one for Dan;
καὶ τὰ πρὸς ἀνατολὰς τετρακισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι καὶ πύλαι τρεῖς πύλη ἰωσηφ μία καὶ πύλη βενιαμιν μία καὶ πύλη δαν μία
- 33 Phía nam, đo bốn ngàn năm trăm căn, và ba cửa: cửa Si-mê-ôn là một; cửa Y-sa-ca là một; cửa Sa-bu-lôn là một.
And at the south side, four thousand five hundred by measure, and three doors, one for Simeon, one for Issachar, one for Zebulun;
καὶ τὰ πρὸς νότον τετρακισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι μέτρῳ καὶ πύλαι τρεῖς πύλη συμεων μία καὶ πύλη ἰσσαχαρ μία καὶ πύλη ζαβουλων μία
- 34 Phía tây, bốn ngàn năm trăm căn, và ba cửa: cửa Gát là một; cửa A-sa là một; cửa Nép-ta-li là một.
At the west side, four thousand five hundred by measure, with their three doors, one for Gad, one for Asher, one for Naphtali.
καὶ τὰ πρὸς θάλασσαν τετρακισχίλιοι καὶ πεντακόσιοι μέτρῳ καὶ πύλαι τρεῖς πύλη γὰρ μία καὶ πύλη ασηρ μία καὶ πύλη νεφθαλιμ μία

- 35 Châu vi thành sẽ có mười tám ngàn căn; và rày về sau tên thành sẽ là: "Đức Giê-hô-va ở đó!"
It is to be eighteen thousand all round; and the name of the town from that day will be, The Lord is there.
κύκλωμα δέκα και ὀκτὼ χιλιάδες και τὸ ὄνομα τῆς πόλεως ἀφ' ἧς ἂν ἡμέρας γένηται ἔσται τὸ ὄνομα αὐτῆς .
- 1 Năm thứ ba về đời Giê-hô-gia-kim, vua Giu-đa, thì Nê-bu-cát-nét-sa, vua Ba-by-lôn, đến thành Giê-ru-sa-lem và vây lấy.
In the third year of the rule of Jehoiakim, king of Judah, Nebuchadnezzar, king of Babylon, came to Jerusalem, shutting it in with his forces.
ἐπὶ βασιλέως ιωακίμ τῆς ἰουδαίας ἔτους τρίτου παραγενόμενος ναβουχοδονοσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος εἰς ἱερουσαλήμ ἐπολιόρκει αὐτήν
- 2 Chúa phó Giê-hô-gia-kim vua Giu-đa, và một phần khí mạnh của nhà Đức Chúa Trời vào tay người. Nê-bu-cát-nét-sa đem khí mạnh ấy về đất Si-nê -a, vào nhà của thần mình, và để trong kho của thần mình.
And the Lord gave into his hands Jehoiakim, king of Judah, with some of the vessels of the house of God; and he took them away into the land of Shinar to the house of his god; and he put the vessels into the store-house of his god.
καὶ παρέδωκεν αὐτήν κύριος εἰς χεῖρας αὐτοῦ και ἰωακίμ τὸν βασιλέα τῆς ἰουδαίας και μέρος τι τῶν ἱερῶν σκευῶν τοῦ κυρίου και ἀπήνεγκεν αὐτὰ εἰς βαβυλῶνα και ἀπηρεῖσατο αὐτὰ ἐν τῷ εἰδωλίῳ αὐτοῦ
- 3 Vua truyền cho At-b -na, là người làm đầu các hoạn quan mình, lấy trong con cái Y-sơ-ra-ên, trong dòng vua, và trong hàng quan sang, mà đem đến
And the king gave orders to Ashpenaz, the captain of his unsexed servants, to take in some of the children of Israel, certain of the king's family, and those of high birth;
καὶ εἶπεν ὁ βασιλεὺς αβιεσδρι τῷ ἑαυτοῦ ἀρχιεννούχῳ ἀγαγεῖν αὐτῷ ἐκ τῶν υἱῶν τῶν μεγιστάνων τοῦ ἰσραὴλ και ἐκ τοῦ βασιλικοῦ γένους και ἐκ τῶν ἐπιλέκτων
- 4 mấy kẻ trai trẻ không có tật nguyền, mặt mày xinh tốt, tập mọi sự khôn ngoan, biết cách trí, đủ sự thông hiểu khoa học, có thể đứng chầu trong cung vua, và dạy cho học thức và tiếng của người Canh-đê.
Young men who were strong and healthy, good-looking, and trained in all wisdom, having a good education and much knowledge, and able to take positions in the king's house; and to have them trained in the writing and language of the Chaldaeans.
νεανίσκους ἀμώμους και εὐειδεῖς και ἐπιστήμονας ἐν πάσῃ σοφίᾳ και γραμματικοὺς και συνετοὺς και σοφοὺς και ἰσχύοντας ὥστε εἶναι ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ βασιλέως και διδάξαι αὐτοὺς γράμματα και διάλεκτον χαλδαϊκὴν
- 5 Vua định mỗi ngày ban cho họ một phần đồ ngon vua ăn và rượu vua uống, hầu cho khi đã nuôi họ như vậy ba năm rồi, thì họ sẽ đứng chầu trước mặt vua.
And a regular amount of food and wine every day from the king's table was ordered for them by the king; and they were to be cared for for three years so that at the end of that time they might take their places before the king.
καὶ δίδοσθαι αὐτοῖς ἕκθεσιν ἐκ τοῦ οἴκου τοῦ βασιλέως καθ' ἑκάστην ἡμέραν και ἀπὸ τῆς βασιλικῆς τραπέζης και ἀπὸ τοῦ οἴνου οὗ πίνει ὁ βασιλεὺς και ἐκπαιδεῦσαι αὐτοὺς ἔτη τρία και ἐκ τούτων στῆσαι ἔμπροσθεν τοῦ βασιλέως
- 6 Trong bọn đó có Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria là thuộc về con cái Giu-đa.
And among these there were, of the children of Judah, Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah.
καὶ ἦσαν ἐκ τοῦ γένους τῶν υἱῶν ἰσραὴλ τῶν ἀπὸ τῆς ἰουδαίας δανηὴλ ἀνανίας μισσηλ ἀζαριας

- 7 Người làm đầu hoạn quan đặt tên cho họ: Đa-ni-ên tên Bêl-tơ-xát-sa; cho Ha-na-nia tên Sa-đơ-rắc; cho Mi-sa-ên tên Mê-sác; và cho A-xa-ria tên A-bết-Nê-gô.
And the captain of the unsexed servants gave them names; to Daniel he gave the name of Belteshazzar, to Hananiah the name of Shadrach, to Mishaël the name of Meshach, and to Azariah the name of Abed-nego.
καὶ ἐπέθηκεν αὐτοῖς ὁ ἀρχιευνοῦχος ὀνόματα τῷ μὲν δανιηλ βαλτασαρ τῷ δὲ ανανια σεδραχ καὶ τῷ μισαηλ μισαχ καὶ τῷ αζαρια αβδαναγω
- 8 Vả, Đa-ni-ên quyết định trong lòng rằng không chịu ô uế bởi đồ ngon vua ăn và rượu vua uống, nên cầu xin người làm đầu hoạn quan để đừng bắt mình phải tự làm ô uế.
And Daniel had come to the decision that he would not make himself unclean with the king's food or wine; so he made a request to the captain of the unsexed servants that he might not make himself unclean.
καὶ ἐνεθυμήθη δανιηλ ἐν τῇ καρδίᾳ ὅπως μὴ ἀλισγηθῆ ἐν τῷ δείπνῳ τοῦ βασιλέως καὶ ἐν ᾧ πίνει οἶνον καὶ ἤξιωσε τὸν ἀρχιευνοῦχον ἵνα μὴ συμμολυνθῆ
- 9 Đức Chúa Trời khiến Đa-ni-ên được ơn và thương xót trước mặt người làm đầu hoạn quan.
And God put into the heart of the captain of the unsexed servants kind feelings and pity for Daniel.
καὶ ἔδωκε κύριος τῷ δανιηλ τιμὴν καὶ χάριν ἐναντίον τοῦ ἀρχιευνοῦχου
- 10 Người làm đầu hoạn quan bảo Đa-ni-ên rằng: Ta sợ vua, là chủ ta, đã chỉ định đồ ăn đồ uống của các người. Lẽ nào vua sẽ thấy mặt mày các người tồi tệ hơn những kẻ trai trẻ khác đồng tuổi với các người, và các người nộp đầu ta cho vua sao?
And the captain of the unsexed servants said to Daniel, I am in fear of my lord the king, who has given orders about your food and your drink; what if he sees you looking less happy than the other young men of your generation? then you would have put my head in danger from the king.
καὶ εἶπεν ὁ ἀρχιευνοῦχος τῷ δανιηλ ἀγωνιῶ τὸν κύριόν μου τὸν βασιλέα τὸν ἐκτάξαντα τὴν βρώσιν ὑμῶν καὶ τὴν πόσιν ὑμῶν ἵνα μὴ ἴδῃ τὰ πρόσωπα ὑμῶν διατετραμμένα καὶ ἀσθενῆ παρὰ τοὺς συντρεφομένους ὑμῖν νεανίας τῶν ἀλλογενῶν καὶ κινδυνεύσω τῷ ἰδίῳ τραχίλῳ
- 11 Đa-ni-ên bèn nói với Ham-mên-xa mà người làm đầu hoạn quan đã khiến coi sóc Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria, rằng:
Then Daniel said to the keeper in whose care the captain of the unsexed servants had put Daniel, Hananiah, Mishaël, and Azariah:
καὶ εἶπεν δανιηλ αβιεδρι τῷ ἀναδειχθέντι ἀρχιευνοῦχῳ ἐπὶ τὸν δανιηλ ανανιαν μισαηλ αζαριαν
- 12 Tôi xin ông hãy thử những kẻ tôi tớ ông trong mười ngày, cho chúng tôi chỉ ăn rau uống nước.
Put your servants to the test for ten days; let them give us grain for our food and water for our drink.
πείρασον δὴ τοὺς παῖδάς σου ἐφ' ἡμέρας δέκα καὶ δοθήτω ἡμῖν ἀπὸ τῶν ὀσπρίων τῆς γῆς ὥστε κάπτειν καὶ ὑδροποτεῖν
- 13 Sau đó, sẽ nhìn nét mặt chúng tôi với nét mặt những kẻ trai trẻ ăn đồ ăn ngon của vua; rồi ông sẽ làm cho những kẻ tôi tớ ông theo như điều ông đã thấy.
Then take a look at our faces and the faces of the young men who have food from the king's table; and, having seen them, do to your servants as it seems right to you.
καὶ ἐὰν φανῆ ἡ ὄψις ἡμῶν διατετραμμένη παρὰ τοὺς ἄλλους νεανίσκους τοὺς ἐσθίοντας ἀπὸ τοῦ βασιλικοῦ δείπνου καθὼς ἐὰν θέλῃς οὕτω χρῆσαι τοῖς παισὶ σου

- 14** Ham-mên-xa nhậm lời họ xin, và thử họ trong mười ngày.
 So he gave ear to them in this thing and put them to the test for ten days.
 και ἐχρήσατο αὐτοῖς τὸν τρόπον τοῦτον και ἐπείρασεν αὐτοὺς ἡμέρας δέκα
- 15** Mười ngày ấy qua rồi, thấy mặt họ lại có vẻ xinh tươi đầy đặn hơn mọi kẻ trai trẻ khác đã ăn đồ ngon vua ăn.
 And at the end of ten days their faces seemed fairer and they were fatter in flesh than all the young men who had their food from the king's table.
 μετὰ δὲ τὰς δέκα ἡμέρας ἐφάνη ἡ ὄψις αὐτῶν καλὴ και ἡ ἕξις τοῦ σώματος κρείσσων τῶν ἄλλων νεανίσκων τῶν ἐσθιόντων τὸ βασιλικὸν δεῖπνον
- 16** Vậy, Ham-nên-xa cất phần đồ ăn ngon và rượu của họ, và cho họ ăn rau.
 So the keeper regularly took away their meat and the wine which was to have been their drink, and gave them grain.
 και ἦν ἀβιεσδρι ἀναιρούμενος τὸ δεῖπνον αὐτῶν και τὸν οἶνον αὐτῶν και ἀντείδου αὐτοῖς ἀπὸ τῶν ὀσπρίων
- 17** Và, Đức Chúa Trời ban cho bốn người trai trẻ đó được thông biết tỏ sáng trong mọi thứ học thức và khôn ngoan. Đa-ni-ên cũng biết được mọi sự hiện thấy và chiêm bao.
 Now as for these four young men, God gave them knowledge and made them expert in all book-learning and wisdom: and Daniel was wise in all visions and dreams.
 και τοῖς νεανίσκοις ἔδωκεν ὁ κύριος ἐπιστήμην και σύνεσιν και φρόνησιν ἐν πάσῃ γραμματικῇ τέχνῃ και τῷ δανιηλ ἔδωκε σύνεσιν ἐν παντὶ ῥήματι και ὀράματι και ἐνυπνίοις και ἐν πάσῃ σοφίᾳ
- 18** Đến kỳ vua định để đem họ đến, thì người làm đầu hoạn quan dắt họ đến trước mặt Nê-bu-cát-nét-sa.
 Now at the end of the time fixed by the king for them to go in, the captain of the unsexed servants took them in to Nebuchadnezzar.
 μετὰ δὲ τὰς ἡμέρας ταύτας ἐπέταξεν ὁ βασιλεὺς εἰσαγαγεῖν αὐτούς και εἰσήχθησαν ἀπὸ τοῦ ἀρχιευνούχου πρὸς τὸν βασιλέα ναβουχοδοноσορ
- 19** Vua nói chuyện cùng họ; và trong hết thấy bọn họ, không thấy ai bằng Đa-ni-ên, Ha-na-nia, Mi-sa-ên, và A-sa-ria; vậy họ được đứng chầu trước mặt vua.
 And the king had talk with them; and among them all there was no one like Daniel, Hananiah, Mishael, and Azariah; so they were given places before the king.
 και ὠμίλησεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς και οὐχ εὐρέθη ἐν τοῖς σοφοῖς ὅμοιος τῷ δανιηλ και ανανια και μισαηλ και αζαρια και ἦσαν παρὰ τῷ βασιλεῖ
- 20** Và, khi vua hỏi họ những câu hỏi về mọi sự khôn ngoan sáng suốt, thì thấy họ giỏi hơn gấp mười những đồng bóng và thuật sĩ trong cả nước mình.
 And in any business needing wisdom and good sense, about which the king put questions to them, he saw that they were ten times better than all the wonder-workers and users of secret arts in all his kingdom.
 και ἐν παντὶ λόγῳ και συνέσει και παιδείᾳ ὅσα ἐζήτησε παρ' αὐτῶν ὁ βασιλεὺς κατέλαβεν αὐτοὺς σοφωτέρους δεκαπλασίως ὑπὲρ τοὺς σοφιστὰς και αἱ τοὺς φιλοσόφους τοὺς ἐν πάσῃ τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ και ἐδόξασεν αὐτοὺς ὁ βασιλεὺς και κατέστησεν αὐτοὺς ἄρχοντας και ἀνέδειξεν αὐτοὺς σοφοὺς παρὰ πάντας τοὺς αὐτοῦ ἐν πράγμασιν ἐν πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ και ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ

- 21** Vậy nên Đa-ni-ên cứ ở đó cho đến năm đầu đời vua Si-ru.
And Daniel went on till the first year of King Cyrus.
καὶ ἦν δανιηλ ἕως τοῦ πρώτου ἔτους τῆς βασιλείας κύρου βασιλέως περσῶν
- 1** Trong năm thứ hai đời vua Nê-bu-cát-nét-sa, vua thấy chiêm bao, thì trong lòng bối rối và mất giấc ngủ.
In the second year of the rule of Nebuchadnezzar, Nebuchadnezzar had dreams; and his spirit was troubled and his sleep went from him.
καὶ ἐν τῷ ἔτει τῷ δευτέρῳ τῆς βασιλείας ναβουχοδονοσορ συνέβη εἰς ὀράματα καὶ ἐνύπνια ἐμπεσεῖν τὸν βασιλέα καὶ ταραχθῆναι ἐν τῷ ἐνυπνίῳ αὐτοῦ καὶ ὁ ὕπνος αὐτοῦ ἐγένετο ἀπ' αὐτοῦ
- 2** Vậy vua truyền đời các đồng bóng, thuật sĩ, thầy bói, và người Canh-đê để cất nghĩa chiêm bao cho vua. Họ bèn đến chầu trước mặt vua.
Then the king gave orders that the wonder-workers, and the users of secret arts, and those who made use of evil powers, and the Chaldeans, were to be sent for to make clear to the king his dreams. So they came and took their places before the king.
καὶ ἐπέταξεν ὁ βασιλεὺς εἰσενεχθῆναι τοὺς ἐπαοιδοῦς καὶ τοὺς μάγους καὶ τοὺς φαρμακοὺς τῶν χαλδαίων ἀναγγεῖλαι τῷ βασιλεῖ τὰ ἐνύπνια αὐτοῦ καὶ παραγενόμενοι ἕστησαν παρὰ τῷ βασιλεῖ
- 3** Vua nói cùng họ rằng: Ta đã thấy một chiêm bao; và lòng ta bối rối, muốn biết chiêm bao đó.
And the king said to them, I have had a dream, and my spirit is troubled by the desire to have the dream made clear to me.
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς ἐνύπνιον ἐώρακα καὶ ἐκινήθη μου τὸ πνεῦμα ἐπιγνῶναι οὖν θέλω τὸ ἐνύπνιον
- 4** Những người Canh-đê nói cùng vua bằng tiếng A-ram rằng: Tâu vua, chúc vua sống đời đời! Xin thuật chiêm bao cho những kẻ tôi tớ vua, và chúng tôi sẽ giải nghĩa.
Then the Chaldeans said to the king in the Aramaean language, O King, have life for ever: give your servants an account of your dream, and we will make clear to you the sense of it.
καὶ ἐλάλησαν οἱ χαλδαῖοι πρὸς τὸν βασιλέα συριστί κύριε βασιλεῦ τὸν αἰῶνα ζῆθι ἀνάγγελον τὸ ἐνύπνιον σου τοῖς παισὶ σου καὶ ἡμεῖς σοι φράσομεν τὴν σύγκρισιν αὐτοῦ
- 5** Vua trả lời cho những người Canh-đê rằng: Sự ấy đã ra khỏi ta. Nếu các người không nói cho ta biết chiêm bao đó thế nào và lời giải nó làm sao, thì các người sẽ bị phân thây, nhà các người sẽ trở nên đổng phân.
The king made answer and said to the Chaldeans, This is my decision: if you do not make clear to me the dream and the sense of it, you will be cut in bits and your houses made waste.
ἀποκριθεὶς δὲ ὁ βασιλεὺς εἶπε τοῖς χαλδαίοις ὅτι ἐὰν μὴ ἀπαγγεῖλητέ μοι ἐπ' ἀληθείας τὸ ἐνύπνιον καὶ τὴν τούτου σύγκρισιν δηλώσητέ μοι παραδειγματισθήσεσθε καὶ ἀναληφθήσεται ὑμῶν τὰ ὑπάρχοντα εἰς τὸ βασιλικόν
- 6** Nhưng nếu các người tỏ chiêm bao và lời giải nó cho ta, thì các người sẽ được lễ vật, phần thưởng, và vinh hiển lớn từ nơi ta. Các người hãy tỏ cho ta chiêm bao đó và lời giải nó thế nào.
But if you make clear the dream and the sense of it, you will have from me offerings and rewards and great honour: so make clear to me the dream and the sense of it.
ἐὰν δὲ τὸ ἐνύπνιον διασαφήσητέ μοι καὶ τὴν τούτου σύγκρισιν ἀναγγεῖλητε λήψεσθε δόματα παντοῖα καὶ δοξασθήσεσθε ὑπ' ἐμοῦ δηλώσατέ μοι τὸ ἐνύπνιον καὶ κρίνατε

- 7 Họ tâu lại lần thứ hai rằng: Xin vua kể chiêm bao cho những kẻ tôi tớ vua, và chúng tôi sẽ cắt nghĩa.
A second time they said in answer, Let the king give his servants an account of his dream, and we will make clear the sense.
ἀπεκρίθησαν δὲ ἐκ δευτέρου λέγοντες βασιλεῦ τὸ ὄραμα εἰπὸν καὶ οἱ παῖδες σου κρινοῦσι πρὸς ταῦτα
- 8 Vua rằng: Ta biết chắc các ngươi tìm cách để huân thì giờ, vì các ngươi thấy sự ấy đã ra khỏi ta.
The king made answer and said, I am certain that you are attempting to get more time, because you see that my decision is fixed;
καὶ εἶπεν αὐτοῖς ὁ βασιλεὺς ἐπ' ἀληθείας οἶδα ὅτι καιρὸν ὑμεῖς ἐξαγοράζετε καθάπερ ἐωράκατε ὅτι ἀπέστη ἀπ' ἐμοῦ τὸ πρᾶγμα καθάπερ οὖν προστέταχα οὕτως ἔσται
- 9 Nhưng, nếu các ngươi không tỏ cho ta biết chiêm bao, thì cũng chỉ có một luật cho các ngươi; vì các ngươi đã điều đình với nhau đem những lời giãi dối bậy bạ nói cùng ta, cho đến ngày giờ sẽ thay đổi. Vậy, hãy nói chiêm bao cho ta, và ta sẽ biết rằng các ngươi có thể giải nghĩa được.
That if you do not make my dream clear to me there is only one fate for you: for you have made ready false and evil words to say before me till the times are changed: so give me an account of the dream, and I will be certain that you are able to make the sense of it clear.
ἐὰν μὴ τὸ ἐνύπνιον ἀπαγγείλητέ μοι ἐπ' ἀληθείας καὶ τὴν τούτου σύγκρισιν δηλώσητε θανάτῳ περιπεσεῖσθε συνείπασθε γὰρ λόγους ψευδεῖς ποιήσασθαι ἐπ' ἐμοῦ ἕως ἄν ὁ καιρὸς ἀλλοιωθῇ νῦν οὖν ἐὰν τὸ ῥῆμα εἴπητέ μοι ὁ τὴν νύκτα ἐώρακα γνώσομαι ὅτι καὶ τὴν τούτου κρίσιν δηλώσετε
- 10 Những người Canh-đê tâu lại cùng vua rằng: Chẳng có người nào trên đất này có thể tỏ ra việc của vua; vì chẳng có vua nào, chúa nào, người cai trị nào đem việc như thế hỏi đồng bóng, thuật sĩ, hay người Canh-đê nào.
Then the Chaldaean said to the king in answer, There is not a man on earth able to make clear the king's business; for no king, however great his power, has ever made such a request to any wonder-worker or user of secret arts or Chaldaean.
καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ χαλδαῖοι ἐπὶ τοῦ βασιλέως ὅτι οὐδεὶς τῶν ἐπὶ τῆς γῆς δυνήσεται εἰπεῖν τῷ βασιλεῖ ὃ ἐώρακε καθάπερ σὺ ἐρωτᾷς καὶ πᾶς βασιλεὺς καὶ πᾶς δυνάστης τοιοῦτο πρᾶγμα οὐκ ἐπερωτᾷ πάντα σοφὸν καὶ μάγον καὶ χαλδαῖον
- 11 Vì sự vua đòi là hiếm có, và không ai có thể tỏ cho vua được, chỉ có các vì thần không ở với loài xác thịt.
The king's request is a very hard one, and there is no other who is able to make it clear to the king, but the gods, whose living-place is not with flesh.
καὶ ὁ λόγος ὃν ζητεῖς βασιλεῦ βαρὺς ἐστί καὶ ἐπίδοξος καὶ οὐδεὶς ἐστὶν ὃς δηλώσει ταῦτα τῷ βασιλεῖ εἰ μὴτι ἄγγελος οὗ οὐκ ἔστι κατοικητήριον μετὰ πάσης σαρκός ὅθεν οὐκ ἐνδέχεται γενέσθαι καθάπερ οἶει
- 12 Vậy nên vua phát tức mình và giận dữ lắm, bèn truyền mạng lệnh giết chết hết những bác sĩ của Ba-by-lôn.
Because of this the king was angry and full of wrath, and gave orders for the destruction of all the wise men of Babylon.
τότε ὁ βασιλεὺς στυγνὸς γενόμενος καὶ περίλυπος προσέταξεν ἐξαγαγεῖν πάντας τοὺς σοφοὺς τῆς βαβυλωνίας
- 13 Vậy mạng lệnh đó đã truyền ra; người ta hầu đem giết hết thấy những bác sĩ, lại tìm Đa-ni-ên cùng đồng bạn người để giết.
So the order went out that the wise men were to be put to death; and they were looking for Daniel and his friends to put them to death.
καὶ ἐδογματίσθη πάντας ἀποκτεῖναι ἐζητήθη δὲ ὁ δανηλ καὶ πάντες οἱ μετ' αὐτοῦ χάριν τοῦ συναπολέσθαι

- 14** Bấy giờ Đa-ni-ên lấy sự khôn ngoan trí thức mà nói với A-ri-ốc, quan thị vệ của vua, đã đi ra đặng giết những bác sĩ của Ba-by-lôn.
Then Daniel gave an answer with wisdom and good sense to Arioch, the captain of the king's armed men, who had gone out to put to death the wise men of Babylon;
 τότε δανιηλ εἶπε βουλὴν καὶ γνώμην ἣν εἶχεν αριώχῃ τῷ ἀρχιμαγείρῳ τοῦ βασιλέως ᾧ προσέταξεν ἐξαγαγεῖν τοὺς σοφιστὰς τῆς βαβυλωνίας
- 15** Người cất tiếng nói cùng A-ri-ốc, quan thị vệ của vua, rằng: Sao lại có mạng lệnh nghiêm cấp dường ấy ra từ vua? A-ri-ốc bèn kể chuyện cho Đa-ni-ên rõ.
He made answer and said to Arioch, O captain of the king, why is the king's order so cruel? Then Arioch gave Daniel an account of the business.
 καὶ ἐπυνθάνετο αὐτοῦ λέγων περὶ τίνος δογματίζεται πικρῶς παρὰ τοῦ βασιλέως τότε τὸ πρόσταγμα ἐσήμανεν ὁ αριώχης τῷ δανιηλ
- 16** Tức thì Đa-ni-ên vào, xin vua cho mình một hạn nữa, hầu có thể giải nghĩa điềm chiêm bao đó cho vua.
And Daniel went in and made a request to the king to give him time and he would make clear the sense of his dream to the king.
 ὁ δὲ δανιηλ εἰσηλθε ταχέως πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἠξίωσεν ἵνα δοθῇ αὐτῷ χρόνος παρὰ τοῦ βασιλέως καὶ δηλώσῃ πάντα ἐπὶ τοῦ βασιλέως
- 17** Đoạn, Đa-ni-ên trở về nhà, và tỏ sự ấy cho các bạn mình là Ha-na-nia, Mi-sa-ên và A-xa-ria.
And Daniel went to his house and gave his friends Hananiah, Mishael, and Azariah the news:
 τότε ἀπελθὼν δανιηλ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ τῷ ανανια καὶ μισαηλ καὶ αζαρια τοῖς συνεταιρίοις ὑπέδειξε πάντα
- 18** Người xin họ cầu Đức Chúa Trời ở trên trời rủ lòng thương xót họ về sự kín nhiệm này, hầu cho Đa-ni-ên và đồng bạn mình khỏi phải chết với những bác sĩ khác của Ba-by-lôn.
So that they might make a request for the mercy of the God of heaven in the question of this secret; so that Daniel and his friends might not come to destruction with the rest of the wise men of Babylon.
 καὶ παρήγγειλε νηστείαν καὶ δέησιν καὶ τιμωρίαν ζητῆσαι παρὰ τοῦ κυρίου τοῦ ὑψίστου περὶ τοῦ μυστηρίου τούτου ὅπως μὴ ἐκδοθῶσι δανιηλ καὶ οἱ μετ' αὐτοῦ εἰς ἀπώλειαν ἅμα τοῖς σοφισταῖς βαβυλωνῶνος
- 19** Vậy sự kín nhiệm được tỏ ra cho Đa-ni-ên trong sự hiện thấy ban đêm; Đa-ni-ên bèn ngợi khen Chúa trên trời.
Then the secret was made clear to Daniel in a vision of the night. And Daniel gave blessing to the God of heaven.
 τότε τῷ δανιηλ ἐν ὁράματι ἐν αὐτῇ τῇ νυκτὶ τὸ μυστήριον τοῦ βασιλέως ἐξεφάνθη εὐσήμως τότε δανιηλ εὐλόγησε τὸν κύριον τὸν ὑψιστον
- 20** Đoạn Đa-ni-ên cất tiếng nói rằng: Ngợi khen danh Đức Chúa Trời đời đời vô cùng! vì sự khôn ngoan và quyền năng đều thuộc về Ngài.
And Daniel said in answer, May the name of God be praised for ever and ever: for wisdom and strength are his:
 καὶ ἐκφωνήσας εἶπεν ἔσται τὸ ὄνομα τοῦ κυρίου τοῦ μεγάλου εὐλογημένον εἰς τὸν αἰῶνα ὅτι ἡ σοφία καὶ ἡ μεγαλωσύνη αὐτοῦ ἐστί
- 21** Chính Ngài thay đổi thì giờ và mùa, bỏ và lập các vua; ban sự khôn ngoan cho kẻ khôn ngoan, và sự thông biết cho kẻ tỏ sáng.
By him times and years are changed: by him kings are taken away and kings are lifted up: he gives wisdom to the wise, and knowledge to those whose minds are awake:
 καὶ αὐτὸς ἀλλοιοῖ καιροὺς καὶ χρόνους μεθιστῶν βασιλεῖς καὶ καθιστῶν διδοὺς σοφοῖς σοφίαν καὶ σύνεσιν τοῖς ἐν ἐπιστήμῃ οὖσιν

- 22 Chính Ngài tỏ ra những sự sâu xa kín nhiệm; Ngài biết những sự ở trong tối tăm và sự sáng ở với Ngài.
He is the unveiler of deep and secret things: he has knowledge of what is in the dark, and the light has its living-place with him.
ἀνακαλύπτων τὰ βαθέα καὶ σκοτεινὰ καὶ γινώσκων τὰ ἐν τῷ σκότει καὶ τὰ ἐν τῷ φωτί καὶ παρ' αὐτῷ κατάλυσις
- 23 Hỡi Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi! Tôi cảm ơn và ngợi khen Ngài, vì Ngài đã ban cho tôi sự khôn ngoan và quyền phép, và bây giờ Ngài đã khiến tôi biết điều chúng tôi cầu hỏi Ngài, mà tỏ cho chúng tôi biết việc của vua.
I give you praise and worship, O God of my fathers, who have given me wisdom and strength, and have now made clear to me what we were requesting from you: for you have given us knowledge of the king's business.
σοί κύριε τῶν πατέρων μου ἐξομολογοῦμαι καὶ αἰνῶ ὅτι σοφίαν καὶ φρόνησιν ἔδωκάς μοι καὶ νῦν ἐσήμανάς μοι ὅσα ἠξίωσα τοῦ δηλῶσαι τῷ βασιλεῖ πρὸς ταῦτα
- 24 Vậy nên Đa-ni-ên đến nhà A-ri-óc, là người vua đã truyền cho diệt những bác sĩ của Ba-by-lôn; và nói cùng người như vậy: Đừng diệt những bác sĩ của Ba-by-lôn; nhưng hãy đưa tôi vào trước mặt vua, thì tôi sẽ giải nghĩa điềm chiêm bao cho vua.
For this reason Daniel went to Arioch, to whom the king had given orders for the destruction of the wise men of Babylon, and said to him, Do not put to death the wise men of Babylon: take me in before the king and I will make clear to him the sense of the dream.
εἰσελθὼν δὲ δανιηλ πρὸς τὸν αριωχ τὸν κατασταθέντα ὑπὸ τοῦ βασιλέως ἀποκτεῖναι πάντας τοὺς σοφιστὰς τῆς βαβυλωνίας εἶπεν αὐτῷ τοὺς μὲν σοφιστὰς τῆς βαβυλωνίας μὴ ἀπολέσης εἰσάγαγε δέ με πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἕκαστα τῷ βασιλεῖ δηλώσω
- 25 Bây giờ A-ri-óc vội vàng dẫn Đa-ni-ên đến trước mặt vua, và tâu cùng vua như vậy: Tôi đã tìm thấy một người trong những con cái Giu-đa bị bắt làm phu tù, người ấy sẽ cho vua biết sự giải nghĩa đó.
Then Arioch quickly took Daniel in before the king, and said to him, Here is a man from among the prisoners of Judah, who will make clear to the king the sense of the dream.
τότε αριωχ κατὰ σπουδὴν εἰσήγαγεν τὸν δανιηλ πρὸς τὸν βασιλέα καὶ εἶπεν αὐτῷ ὅτι εὔρηκα ἄνθρωπον σοφὸν ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας τῶν υἱῶν τῆς ιουδαίας ὃς τῷ βασιλεῖ δηλώσει ἕκαστα
- 26 Vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên, mà người ta vậy gọi là Bêl-sê-xát-sa, rằng: Quả thật rằng người có thể tỏ cho ta biết điềm chiêm bao ta đã thấy, và lời giải nó chăng?
The king made answer and said to Daniel, whose name was Belteshazzar, Are you able to make clear to me the dream which I saw and its sense?
ἀποκριθεὶς δὲ ὁ βασιλεὺς εἶπε τῷ δανιηλ ἐπικαλουμένῳ δὲ χαλδαῖστὶ βαλτασαρ δυνήσῃ δηλῶσαι μοι τὸ ὄραμα ὃ εἶδον καὶ τὴν τούτου σύγκρισιν
- 27 Đa-ni-ên ở trước mặt vua trả lời rằng: Sự kín nhiệm mà vua đã đòi, thì những bác sĩ, thuật sĩ, đồng bóng, thầy bói đều không có thể tỏ cho vua được.
Then Daniel said in answer to the king, No wise men, or users of secret arts, or wonder-workers, or readers of signs, are able to make clear to the king the secret he is searching for;
ἐκφωνήσας δὲ ὁ δανιηλ ἐπὶ τοῦ βασιλέως εἶπεν τὸ μυστήριον ὃ ἐώρακεν ὁ βασιλεὺς οὐκ ἔστι σοφῶν καὶ φαρμακῶν καὶ ἐπαιδῶν καὶ γαζαρηνῶν ἢ δήλωσις

- 28 Nhưng có một Đức Chúa Trời ở trên trời tỏ ra những điều kín nhiệm; và đã cho vua Nê-bu-cát-nét-sa biết điều sẽ tới trong những ngày sau rốt. VẬY, chiêm bao của vua và các sự hiện thấy của đầu vua đã thấy trên giường mình là như vậy:
But there is a God in heaven, the unveiler of secrets, and he has given to King Nebuchadnezzar knowledge of what will take place in the last days. Your dreams and the visions of your head on your bed are these:
 ἄλλ' ἔστι θεὸς ἐν οὐρανῷ ἀνακαλύπτων μυστήρια ὃς ἐδήλωσε τῷ βασιλεῖ ναβουχοδονοσορ ἃ δεῖ γενέσθαι ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν βασιλεῦ εἰς τὸν αἰῶνα ζῆθι τὸ ἐνύπνιον καὶ τὸ ὄραμα τῆς κεφαλῆς σου ἐπὶ τῆς κοίτης σου τοῦτό ἐστι
- 29 Hỡi vua, khi vua nằm trên giường, có những tư tưởng về sự xảy đến sau này, thì Đáng hay tỏ sự kín nhiệm đã cho vua biết sự sẽ xảy đến.
As for you, O King, the thoughts which came to you on your bed were of what will come about after this: and the unveiler of secrets has made clear to you what is to come.
 σὺ βασιλεῦ κατακλιθεὶς ἐπὶ τῆς κοίτης σου ἐώρακας πάντα ὅσα δεῖ γενέσθαι ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν καὶ ὁ ἀνακαλύπτων μυστήρια ἐδήλωσέ σοι ἃ δεῖ γενέσθαι
- 30 Về phần tôi, sự kín nhiệm đó đã tỏ ra cho tôi, không phải vì tôi có sự khôn ngoan gì hơn người nào sống; nhưng để được giải nghĩa cho vua hiểu, và cho vua biết những ý tưởng trong lòng mình.
As for me, this secret is not made clear to me because of any wisdom which I have more than any living man, but in order that the sense of the dream may be made clear to the king, and that you may have knowledge of the thoughts of your heart.
 κάμοι δὲ οὐ παρὰ τὴν σοφίαν τὴν οὖσαν ἐν ἐμοὶ ὑπὲρ πάντας τοὺς ἀνθρώπους τὸ μυστήριον τοῦτο ἐξεφάνθη ἄλλ' ἔνεκεν τοῦ δηλωθῆναι τῷ βασιλεῖ ἐσημάνθη μοι ἃ ὑπέλαβες τῇ καρδίᾳ σου ἐν γνώσει
- 31 Hỡi vua, vua nhìn xem, và này, có một pho tượng lớn. Pho tượng đó to lớn và rực rỡ lạ thường; đứng trước mặt vua, và hình dạng dữ tợn.
You, O King, were looking, and a great image was there. This image, which was very great, and whose glory was very bright, was placed before you: its form sent fear into the heart.
 καὶ σὺ βασιλεῦ ἐώρακας καὶ ἰδοὺ εἰκὼν μία καὶ ἦν ἡ εἰκὼν ἐκεῖνη μεγάλη σφόδρα καὶ ἡ πρόσοψις αὐτῆς ὑπερφερῆς ἐστήκει ἐναντίον σου καὶ ἡ πρόσοψις τῆς εἰκόνης φοβερὰ
- 32 Đây pho tượng này bằng vàng ròng; ngực và cánh tay bằng bạc; bụng và vế bằng đồng;
As for this image, its head was made of the best gold, its breast and its arms were of silver, its middle and its sides were of brass,
 καὶ ἦν ἡ κεφαλὴ αὐτῆς ἀπὸ χρυσοῦ χρυσοῦ τὸ στήθος καὶ οἱ βραχίονες ἀργυροὶ ἡ κοιλία καὶ οἱ μηροὶ χαλκοῖ
- 33 ống chơn bằng sắt; và bàn chơn thì một phần bằng sắt một phần bằng đất sét.
Its legs of iron, its feet were in part of iron and in part of potter's earth.
 τὰ δὲ σκέλη σιδηρᾶ οἱ πόδες μέρος μὲν τι σιδήρου μέρος δέ τι ὀστράκινον
- 34 Vua nhìn pho tượng cho đến khi có một hòn đá chẳng phải bởi tay đợc ra, đến đập vào bàn chơn bằng sắt và đất sét của tượng, và làm cho tan nát.
While you were looking at it, a stone was cut out, but not by hands, and it gave the image a blow on its feet, which were of iron and earth, and they were broken in bits.
 ἐώρακας ἕως οὗτου ἐτμήθη λίθος ἐξ ὄρους ἄνευ χειρῶν καὶ ἐπάταξε τὴν εἰκόνα ἐπὶ τοὺς πόδας τοὺς σιδηροῦς καὶ ὀστρακίνοους καὶ κατήλεσεν αὐτὰ

- 35 Bấy giờ sắt, đất sét, đồng, bạc, và vàng đều cùng nhau tan nát cả; trở nên như rom rác bay trên sân đập lúa mùa họ, phải gió đưa đi, chẳng tìm nơi nào cho chúng nó; nhưng hòn đá đập vào pho tượng thì hóa ra một hòn núi lớn và đầy khắp đất.
Then the iron and the earth, the brass and the silver and the gold, were smashed together, and became like the dust on the floors where grain is crushed in summer; and the wind took them away so that no sign of them was to be seen: and the stone which gave the image a blow became a great mountain, covering all the earth.
τότε λεπτὰ ἐγένετο ἅμα ὁ σίδηρος καὶ τὸ ὄστρακον καὶ ὁ χαλκὸς καὶ ὁ ἄργυρος καὶ τὸ χρυσίον καὶ ἐγένετο ὡσεὶ λεπτότερον ἀχόρου ἐν ἄλωνι καὶ ἐρρίπισεν αὐτὰ ὁ ἄνεμος ὥστε μηδὲν καταλειφθῆναι ἐξ αὐτῶν καὶ ὁ λίθος ὁ πατάξας τὴν εἰκόνα ἐγένετο ὄρος μέγα καὶ ἐπάταξε πᾶσαν τὴν γῆν
- 36 Đó là điềm chiêm bao. Bây giờ chúng tôi sẽ giải nghĩa ra trước mặt vua.
This is the dream; and we will make clear to the king the sense of it.
τοῦτο τὸ ὄραμα καὶ τὴν κρίσιν δὲ ἐροῦμεν ἐπὶ τοῦ βασιλέως
- 37 Hỡi vua, vua là vua các vua, vì Chúa trên trời đã ban nước, quyền, sức mạnh, và sự vinh hiển cho vua.
You, O King, king of kings, to whom the God of heaven has given the kingdom, the power, and the strength, and the glory,
σύ βασιλεῦ βασιλεὺς βασιλέων καὶ σοὶ ὁ κύριος τοῦ οὐρανοῦ τὴν ἀρχὴν καὶ τὴν βασιλείαν καὶ τὴν ἰσχὺν καὶ τὴν τιμὴν καὶ τὴν δόξαν ἔδωκεν
- 38 Ngài đã trao trong tay vua những con cái loài người, những thú đồng và chim trời, dầu chúng nó ở nơi nào, Ngài cũng đã làm cho vua được cai trị hết thảy; vậy vua là cái đầu bằng vàng.
Wherever the children of men are living; into whose hands he has given the beasts of the field and the birds of heaven, and has made you ruler over them all, you are the head of gold.
ἐν πάσῃ τῇ οἰκουμένῃ ἀπὸ ἀνθρώπων καὶ θηρίων ἀγρίων καὶ πετεινῶν οὐρανοῦ καὶ τῶν ἰχθύων τῆς θαλάσσης παρέδωκεν ὑπὸ τὰς χεῖράς σου κυριεύειν πάντων σὺ εἶ ἡ κεφαλὴ ἡ χρυσεῖ
- 39 Nhưng sau vua, sẽ dậy lên một nước khác, kém nước của vua; rồi một nước thứ ba, tức là đồng, sẽ cai quản khắp đất.
And after you another kingdom, lower than you, will come to power; and a third kingdom, of brass, ruling over all the earth.
καὶ μετὰ σὲ ἀναστήσεται βασιλεία ἐλάττων σου καὶ τρίτη βασιλεία ἄλλη χαλκῆ ἢ κυριεύσει πάσης τῆς γῆς
- 40 Lại có một nước thứ tư mạnh như sắt; vì sắt hay đập vỡ và bắt phục mọi vật, thì nước ấy cũng sẽ đập vỡ và nghiền nát như là sắt vậy.
And the fourth kingdom will be strong as iron: because, as all things are broken and overcome by iron, so it will have the power of crushing and smashing down all the earth.
καὶ βασιλεία τετάρτη ἰσχυρὰ ὥσπερ ὁ σίδηρος ὁ δαμάζων πάντα καὶ πᾶν δένδρον ἐκκόπτων καὶ σεισθήσεται πᾶσα ἡ γῆ
- 41 Còn như vua đã thấy bàn chơn và ngón chơn nửa bằng đất sét nửa bằng sắt, ấy là một nước sẽ phải phân chia ra; nhưng trong nước đó sẽ có sức mạnh của sắt, theo như vua đã thấy sắt lộn với đất sét.
And as you saw the feet and toes, part of potter's work and part of iron, there will be a division in the kingdom; but there will be some of the strength of iron in it, because you saw the iron mixed with the potter's earth.
καὶ ὡς ἐώρακας τοὺς πόδας αὐτῆς μέρος μὲν τι ὀστράκου κεραμικοῦ μέρος δέ τι σιδήρου βασιλεία ἄλλη διμερῆς ἔσται ἐν αὐτῇ καθάπερ εἶδες τὸν σίδηρον ἀναμειγμένον ἅμα τῷ πηλίνῳ ὀστράκῳ

- 42 Những ngón chơn nửa sắt nửa đất sét, nước đó cũng nửa mạnh nửa giòn.
And as the toes of the feet were in part of iron and in part of earth, so part of the kingdom will be strong and part of it will readily be broken.
 και οι δάκτυλοι των ποδῶν μέρος μὲν τι σιδηροῦν μέρος δὲ τι ὀστράκινον μέρος τι τῆς βασιλείας ἔσται ἰσχυρὸν καὶ μέρος τι ἔσται συντετριμμένον
- 43 Vua đã thấy sắt lộn với đất sét, ấy là chúng nó lộn nhau bởi giống loài người; song không dính cùng nhau, cũng như sắt không ăn với đất sét.
And as you saw the iron mixed with earth, they will give their daughters to one another as wives: but they will not be united one with another, even as iron is not mixed with earth.
 και ὡς εἶδες τὸν σίδηρον ἀναμειγμένον ἅμα τῷ πηλίνῳ ὀστράκῳ συμμειγεῖς ἔσονται εἰς γένεσιν ἀνθρώπων οὐκ ἔσονται δὲ ὁμοιοῦντες οὔτε εὖν οοῦντες ἀλλήλοις ὥσπερ οὐδὲ ὁ σίδηρος δύναται συγκραθῆναι τῷ ὀστράκῳ
- 44 Trong đời các vua này, Chúa trên trời sẽ dựng nên một nước không bao giờ bị hủy diệt, quyền nước ấy không bao giờ để cho một dân tộc khác; song nó sẽ đánh tan và hủy diệt hết các nước trước kia, mà mình thì đứng đời đời;
And in the days of those kings, the God of heaven will put up a kingdom which will never come to destruction, and its power will never be given into the hands of another people, and all these kingdoms will be broken and overcome by it, but it will keep its place for ever.
 και ἐν τοῖς χρόνοις τῶν βασιλείων τούτων στήσει ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ βασιλείαν ἄλλην ἣτις ἔσται εἰς τοὺς αἰῶνας καὶ οὐ φθαρήσεται καὶ αὕτη ἡ βασιλεία ἄλλο ἔθνος οὐ μὴ ἐάσῃ πατάξει δὲ καὶ ἀφανίσει τὰς βασιλείας ταύτας καὶ αὕτη στήσεται εἰς τὸν αἰῶνα
- 45 Theo như vua đã xem thấy hòn đá đục ra từ núi, chẳng phải bởi tay, đã đập vỡ sắt, đồng, đất sét, bạc và vàng. Đức Chúa Trời lớn đã cho vua biết sự sau này sẽ đến. Điềm chiêm bao này là thật, và lời giải nó là chắc chắn.
Because you saw that a stone was cut out of the mountain without hands, and that by it the iron and the brass and the earth and the silver and the gold were broken to bits, a great God has given the king knowledge of what is to take place in the future: the dream is fixed, and its sense is certain.
 καθάπερ ἐώρακας ἐξ ὄρους τμηθῆναι λίθον ἄνευ χειρῶν καὶ συνηλόησε τὸ ὄστρακον τὸν σίδηρον καὶ τὸν χαλκὸν καὶ τὸν ἄργυρον καὶ τὸν χρυσόν ὁ θεὸς ὁ μέγας ἐσήμανε τῷ βασιλεῖ τὰ ἐσόμενα ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν καὶ ἀκριβὲς τὸ ὄραμα καὶ πιστὴ ἡ τούτου κρίσις
- 46 Bây giờ vua Nê-bu-cát-nét-sa sấp mặt xuống, lạy Đa-ni-ên, và truyền dâng lễ vật cùng đồ thơm cho người.
Then King Nebuchadnezzar, falling down on his face, gave worship to Daniel, and gave orders for an offering and spices to be given to him;
 τότε ναβουχοδονοσορ ὁ βασιλεὺς πεσὼν ἐπὶ πρόσωπον χαμαὶ προσεκύνησε τῷ δανηλ καὶ ἐπέταξε θυσίας καὶ σπονδὰς ποιῆσαι αὐτῷ
- 47 Đoạn, vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Quả thật, Đức Chúa Trời các người là Đức Chúa Trời của các thần, và là Chúa của các vua; chính Ngài là Đáng tỏ ra những sự kín nhiệm này.
And the king made answer to Daniel and said, Truly, your God is a God of gods and a Lord of kings, and an unveiler of secrets, for you have been able to make this secret clear.
 και ἐκφωνήσας ὁ βασιλεὺς πρὸς τὸν δανηλ εἶπεν ἐπ' ἀληθείας ἐστὶν ὁ θεὸς ὑμῶν θεὸς τῶν θεῶν καὶ κύριος τῶν βασιλείων ὁ ἐκφαίνων μυστήρια κρυπτὰ μόνος ὅτι ἐδυνάσθης δηλῶσαι τὸ μυστήριον τοῦτο

48 Vua bèn tôn Đa-ni-ên lên sang trọng và ban cho người nhiều lễ vật trọng. Vua lập người cai trị cả tỉnh Ba-by-lôn, và làm đầu các quan cai những bác sĩ của Ba-by-lôn.

Then the king made Daniel great, and gave him offerings in great number, and made him ruler over all the land of Babylon, and chief over all the wise men of Babylon.

τότε ὁ βασιλεὺς ναβουχοδοноσορ δανιηλ μεγαλύνας καὶ δοὺς δωρεὰς μεγάλας καὶ πολλὰς κατέστησεν ἐπὶ τῶν πραγμάτων τῆς βαβυλωνίας καὶ ἀπέδειξεν αὐτὸν ἄρχοντα καὶ ἡγούμενον πάντων τῶν σοφιστῶν βαβυλωνίας

49 Đa-ni-ên cầu xin vua, thì vua lập Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô cùng cai trị tỉnh Ba-by-lôn, còn Đa-ni-ên thì châu nơi cửa vua.

And at Daniel's request, the king gave Shadrach, Meshach, and Abed-nego authority over the business of the land of Babylon: but Daniel was kept near the king's person.

καὶ δανιηλ ἤξιώσε τὸν βασιλέα ἵνα κατασταθῶσιν ἐπὶ τῶν πραγμάτων τῆς βαβυλωνίας σεδραχ μισαχ αβδευαγω καὶ δανιηλ ἦν ἐν τῇ βασιλικῇ αὐλῇ

1 Vua Nê-bu-cát-nét-sa làm một pho tượng bằng vàng, cao sáu mươi cu-đê và ngang sáu cu-đê, để đứng trong đồng bằng Đu-ca, thuộc tỉnh Ba-by-lôn.

Nebuchadnezzar the king made an image of gold, sixty cubits high and six cubits wide: he put it up in the valley of Dura, in the land of Babylon.

ἔτους ὀκτωκαιδεκάτου ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς διοικῶν πόλεις καὶ χώρας καὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας ἐπὶ τῆς γῆς ἀπὸ ἰνδικῆς ἕως αἰθιοπίας ἐποίησεν εἰκόνα χρυσοῦν τὸ ὕψος αὐτῆς πηχῶν ἑξήκοντα καὶ τὸ πλάτος αὐτῆς πηχῶν ἕξ καὶ ἔστησεν αὐτὴν ἐν πεδίῳ τοῦ περιβάλου χώρας βαβυλωνίας

2 Đoạn, vua Nê-bu-cát-nét-sa sai nhóm các quan trấn thủ, lãnh binh, các công tước, các quan đề hình, thủ kho, các nghị viên, quản đốc, và các quan làm đầu các tỉnh, để dự lễ khánh thành pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã dựng lên.

And Nebuchadnezzar the king sent to get together all the captains, the chiefs, the rulers, the wise men, the keepers of public money, the judges, the overseers, and all the rulers of the divisions of the country, to come to see the unveiling of the image which Nebuchadnezzar the king had put up.

καὶ ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς βασιλέων καὶ κυριεύων τῆς οἰκουμένης ὅλης ἀπέστειλεν ἐπισυναγαγεῖν πάντα τὰ ἔθνη καὶ φυλὰς καὶ γλώσσας σατραπῶν στρατηγῶν τοπάρχων καὶ ὑπάτων διοικητῶν καὶ τοὺς ἐπ' ἐξουσιῶν κατὰ χώραν καὶ πάντας τοὺς κατὰ τὴν οἰκουμένην ἐλθεῖν εἰς τὸν ἐγκαινισμὸν τῆς εἰκόνης τῆς χρυσοῦς ἣν ἔστησε ναβουχοδοноσορ ὁ βασιλεὺς

3 Vậy, các quan trấn thủ, lãnh binh, các công tước, các quan đề hình, thủ kho, các nghị viên, quản đốc, và hết thấy những người làm đầu các tỉnh đều nhóm lại để dự lễ khánh thành pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã dựng lên; và họ đứng trước pho tượng mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã dựng.

Then the captains, the chiefs, the rulers, the wise men, the keepers of public money, the judges, the overseers, and all the rulers of the divisions of the country, came together to see the unveiling of the image which Nebuchadnezzar the king had put up; and they took their places before the image which Nebuchadnezzar had put up.

καὶ ἔστησαν οἱ προγεγραμμένοι κατέναντι τῆς εἰκόνης

4 Bấy giờ sứ giả rao lớn tiếng lên rằng: Các dân, các nước, các thứ tiếng, đây này, lệnh truyền cho các người.

Then one of the king's criers said in a loud voice, To you the order is given, O peoples, nations, and languages,

καὶ ὁ κήρυξ ἐκήρυξε τοῖς ὄχλοις ὑμῖν παραγγέλλεται ἔθνη καὶ χῶραι λαοὶ καὶ γλώσσαι

- 5** Khi nào các người nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sắt, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, thì khá sấp mình xuống để thờ lạy tượng vàng mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã dựng.
That when the sound of the horn, pipe, harp, trigon, psaltery, bagpipe, and all sorts of instruments, comes to your ears, you are to go down on your faces in worship before the image of gold which Nebuchadnezzar the king has put up:
ὅταν ἀκούσητε τῆς φωνῆς τῆς σάλπιγγος σύριγγος καὶ κιθάρας σαμβύκης καὶ ψαλτηρίου συμφωνίας καὶ παντὸς γένους μουσικῶν πεσόντες προσκυνήσατε τῇ εἰκόνι τῇ χρυσεῇ ἣν ἔστησε βαβυλωνοσορ βασιλεὺς
- 6** Kẻ nào không sấp mình xuống và không thờ lạy, tức thì sẽ phải quăng vào giữa lò lửa hực.
And anyone not falling down and worshipping will that same hour be put into a burning and flaming fire.
καὶ πᾶς ὃς ἂν μὴ πεσὼν προσκυνήσῃ ἐμβαλοῦσιν αὐτὸν εἰς τὴν κάμινον τοῦ πυρὸς τὴν καιομένην
- 7** Vậy nên, khi các dân nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sắt, quyển, và các thứ nhạc khí, thì các dân, các nước, các thứ tiếng, thấy đều sấp mình xuống, và thờ lạy pho tượng vàng mà vua Nê-bu-cát-nét-sa đã dựng.
So at that time, all the people, when the sound of the horn, pipe, harp, trigon, psaltery, and all sorts of instruments, came to their ears, went down on their faces in worship before the image of gold which Nebuchadnezzar the king had put up.
καὶ ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ὅτε ἤκουσαν πάντα τὰ ἔθνη τῆς φωνῆς τῆς σάλπιγγος καὶ παντὸς ἤχου μουσικῶν πίπτοντα πάντα τὰ ἔθνη φυλαὶ καὶ γλῶσσαι προσεκύνησαν τῇ εἰκόνι τῇ χρυσεῇ ἣν ἔστησε βαβυλωνοσορ κατέναντι τούτου
- 8** Khi ấy, có mấy người Canh-đê đến gần để tố cáo những người Giu-đa.
At that time certain Chaldaeans came near and made a statement against the Jews.
ἐν ἐκείνῳ τῷ καιρῷ προσελθόντες ἄνδρες χαλδαῖοι διέβαλον τοὺς ιουδαίους
- 9** Vậy họ cất tiếng và tâu cùng vua Nê-bu-cát-nét-sa rằng: Hỡi vua, nguyện vua sống đời đời!
They made answer and said to Nebuchadnezzar the king, O King, have life for ever.
καὶ ὑπολαβόντες εἶπον κύριε βασιλεῦ εἰς τὸν αἰῶνα ζῆθι
- 10** Hỡi vua, chính vua đã ra lệnh, hễ người nào nghe tiếng còi, kèn, đàn cầm, đàn sắt, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, thì phải sấp mình xuống để thờ lạy tượng vàng;
You, O King, have given an order that every man, when the sound of the horn, pipe, harp, trigon, psaltery, bagpipe, and all sorts of instruments, comes to his ears, is to go down on his face in worship before the image of gold:
σύ βασιλεῦ προσέταξας καὶ ἔκρινας ἵνα πᾶς ἄνθρωπος ὃς ἂν ἀκούσῃ τῆς φωνῆς τῆς σάλπιγγος καὶ παντὸς ἤχου μουσικῶν πεσὼν προσκυνήσῃ τῇ εἰκόνι τῇ χρυσεῇ
- 11** và kẻ nào không sấp mình xuống để thờ lạy tượng đó, sẽ phải quăng vào giữa lò lửa hực.
And anyone not falling down and worshipping is to be put into a burning and flaming fire.
καὶ ὃς ἂν μὴ πεσὼν προσκυνήσῃ ἐμβληθήσεται εἰς τὴν κάμινον τοῦ πυρὸς τὴν καιομένην

- 12** Và, ở đây có mấy người Giu-đa kia mà vua đã lập lên cai trị tỉnh Ba-by-lôn, tức là Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô; hỡi vua, những người ấy không kiêng nể vua một chút nào. Họ không thờ các thần của vua, và chẳng lạy tượng vàng vua đã dựng.
There are certain Jews whom you have put over the business of the land of Babylon, Shadrach, Meshach, and Abed-nego; these men have not given attention to you, O King: they are not servants of your gods or worshippers of the gold image which you have put up.
εἰσὶ δὲ τινες ἄνδρες ἰουδαῖοι οὓς κατέστησας ἐπὶ τῆς χώρας τῆς βαβυλωνίας σεδραχ μισαχ αβδαναγω οἱ ἄνθρωποι ἐκεῖνοι οὐκ ἐφοβήθησάν σου τὴν ἐντολὴν καὶ τῷ εἰδώλῳ σου οὐκ ἐλάτρευσαν καὶ τῇ εἰκόνι σου τῇ χρυσῇ ἣ ἔστησας οὐ προσεκύνησαν
- 13** Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nét-sa tức mình nổi giận, truyền điệu Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô đến, thì những người đó bị điệu đến trước mặt vua.
Then Nebuchadnezzar in his wrath and passion gave orders for Shadrach, Meshach, and Abed-nego to be sent for. Then they made these men come in before the king.
τότε ναβουχοδονοσορ θυμωθεὶς ὀργῇ προσέταξεν ἀγαγεῖν τὸν σεδραχ μισαχ αβδαναγω τότε οἱ ἄνθρωποι ἤχθησαν πρὸς τὸν βασιλέα
- 14** Vua Nê-bu-cát-nét-sa cất tiếng nói cùng họ rằng: Hỡi Sa-đơ-rắc, Mê-sác, A-bết-Nê-gô, có phải các người cố ý không thờ thần ta và không lạy tượng vàng mà ta đã dựng lên chăng?
Nebuchadnezzar made answer and said to them, Is it true, O Shadrach, Meshach, and Abed-nego, that you will not be servants of my god or give worship to the image of gold which I have put up?
οὓς καὶ συνιδὼν ναβουχοδονοσορ ὁ βασιλεὺς εἶπεν αὐτοῖς διὰ τί σεδραχ μισαχ αβδαναγω τοῖς θεοῖς μου οὐ λατρεύετε καὶ τῇ εἰκόνι τῇ χρυσῇ ἣν ἔστησα οὐ προσκυνεῖτε
- 15** Vậy bây giờ, khi các người nghe tiếng còi, kèn, đờn cầm, đờn sắt, quyển, sáo và các thứ nhạc khí, mà các người sẵn sàng sấp mình xuống đất để quì lạy pho tượng mà ta đã làm nên, thì được; nhưng nếu các người không quì lạy, thì chính giờ đó các người sẽ phải quăng vào giữa lò lửa hực. Rồi thần nào có thể giải cứu các người khỏi tay ta?
Now if you are ready, on hearing the sound of the horn, pipe, harp, trigon, psaltery, bagpipe, and all sorts of instruments, to go down on your faces in worship before the image which I have made, it is well: but if you will not give worship, that same hour you will be put into a burning and flaming fire; and what god is there who will be able to take you out of my hands?
καὶ νῦν εἰ μὲν ἔχετε ἐτοίμως ἅμα τῷ ἀκοῦσαι τῆς σάλπιγγος καὶ παντὸς ἤχου μουσικῶν πεσόντες προσκυνῆσαι τῇ εἰκόνι τῇ χρυσῇ ἣ ἔστησα εἰ δὲ μὴ ἔγε γινώσκετε ὅτι μὴ προσκυνησάντων ὑμῶν αὐθωρὶ ἐμβληθήσεσθε εἰς τὴν κάμινον τοῦ πυρὸς τὴν καιομένην καὶ ποῖος θεὸς ἐξελεῖται ὑμᾶς ἐκ τῶν χειρῶν μου
- 16** Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô tâu lại cùng vua rằng: Hỡi Nê-bu-cát-nét-sa, về sự này, không cần chi chúng tôi tâu lại cho vua.
Shadrach, Meshach, and Abed-nego, answering Nebuchadnezzar the king, said, There is no need for us to give you an answer to this question.
ἀποκριθέντες δὲ σεδραχ μισαχ αβδαναγω εἶπαν τῷ βασιλεῖ ναβουχοδονοσορ βασιλεῦ οὐ χρειάν ἔχομεν ἡμεῖς ἐπὶ τῇ ἐπιταγῇ ταύτῃ ἀποκριθῆναί σοι
- 17** Nay, hỡi vua! Đức Chúa Trời mà chúng tôi hầu việc, có thể cứu chúng tôi thoát khỏi lò lửa hực, và chắc cứu chúng tôi khỏi tay vua.
If our God, whose servants we are, is able to keep us safe from the burning and flaming fire, and from your hands, O King, he will keep us safe.
ἔστι γὰρ θεὸς ἐν οὐρανοῖς εἷς κύριος ἡμῶν ὃν φοβούμεθα ὃς ἐστι δυνατὸς ἐξελεῖσθαι ἡμᾶς ἐκ τῆς καμίνου τοῦ πυρὸς καὶ ἐκ τῶν χειρῶν σου βασιλεῦ ὃ ἐξελεῖται ἡμᾶς

- 18** Dầu chẳng vậy, hỡi vua, xin biết rằng chúng tôi không hầu việc các thần của vua, và không thờ phượng pho tượng vàng mà vua đã dựng.
But if not, be certain, O King, that we will not be the servants of your gods, or give worship to the image of gold which you have put up.
καὶ τότε φανερόν σοι ἔσται ὅτι οὔτε τῷ εἰδώλῳ σου λατρεύομεν οὔτε τῇ εἰκόνι σου τῇ χρυσεῇ ἣν ἔστησας προσκυνούμεν
- 19** Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nét-sa cả giận, biến sắc mặt mình nghịch cùng Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô; và cất tiếng truyền đốt lò lửa nóng gấp bảy lần hơn lúc bình thường đã đốt.
Then Nebuchadnezzar was full of wrath, and the form of his face was changed against Shadrach, Meshach, and Abed-nego: and he gave orders that the fire was to be heated up seven times more than it was generally heated.
τότε ναβουχοδονοσορ ἐπλήσθη θυμοῦ καὶ ἡ μορφή τοῦ προσώπου αὐτοῦ ἠλλοιώθη καὶ ἐπέταξε καῆναι τὴν κάμινον ἑπταπλασίως παρ' ὃ ἔδει αὐτὴν καῆναι
- 20** Vua sai mấy người mạnh bạo kia trong đạo binh mình trói Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, mà quăng vào lò lửa hực.
And he gave orders to certain strong men in his army to put cords on Shadrach, Meshach and Abed-nego and put them into the burning and flaming fire.
καὶ ἄνδρας ἰσχυροτάτους τῶν ἐν τῇ δυνάμει ἐπέταξε συμποδίσαντας τὸν σεδραχ μισαχ αβδεναγω ἐμβαλεῖν εἰς τὴν κάμινον τοῦ πυρὸς τὴν καιομένην
- 21** Tức thì các người ấy bị trói luôn với quần trong, áo dài, áo ngắn và các áo xống khác, rồi người ta quăng họ vào giữa lò lửa hực.
Then these men had cords put round them as they were, in their coats, their trousers, their hats, and their clothing, and were dropped into the burning and flaming fire.
τότε οἱ ἄνδρες ἐκεῖνοι συνεποδίσθησαν ἔχοντες τὰ ὑποδήματα αὐτῶν καὶ τὰς τιάρας αὐτῶν ἐπὶ τῶν κεφαλῶν αὐτῶν σὺν τῷ ἱματισμῷ αὐτῶν καὶ ἐβλήθησαν εἰς τὴν κάμινον
- 22** Nhơn vì mạng vua truyền kíp lắm, mà lò lửa thì đốt nóng lạ thường, nên những người quăng Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô bị ngọn lửa cháy chết.
And because the king's order was not to be put on one side, and the heat of the fire was so great, the men who took up Shadrach, Meshach, and Abed-nego were burned to death by the flame of the fire.
ἐπειδὴ τὸ πρόσταγμα τοῦ βασιλέως ἤπειγεν καὶ ἡ κάμινος ἐξεκαύθη ὑπὲρ τὸ πρότερον ἑπταπλασίως καὶ οἱ ἄνδρες οἱ προχειρισθέντες συμποδίσαντες αὐτοὺς καὶ προσαγαγόντες τῇ καμίνῳ ἐνεβάλοσαν εἰς αὐτήν
- 23** Còn ba người, Sa-đơ-rắc, Mê-rác, A-bết-Nê-gô, vẫn bị trói mà rơi vào giữa lò lửa hực.
And these three men, Shadrach, Meshach, and Abed-nego, with the cords about them, went down into the burning and flaming fire.
τοὺς μὲν οὖν ἄνδρας τοὺς συμποδίσαντας τοὺς περὶ τὸν αζαριαν ἐξελοῦσα ἡ φλόξ ἐκ τῆς καμίνου ἐνεπύρισε καὶ ἀπέκτεινεν αὐτοὶ δὲ συνετηρήθησαν

- 24** Bấy giờ, vua Nê-bu-cát-nét-sa lấy làm lạ, vội vàng đứng dậy, cất tiếng nói cùng các nghị viên rằng: Những kẻ bị ta trói mà quăng vào giữa lửa có phải là ba người không? Họ tâu cùng vua rằng: Tâu vua, phải.
 Then King Nebuchadnezzar, full of fear and wonder, got up quickly, and said to his wise men, Did we not put three men in cords into the fire? and they made answer and said to the king, True, O King.
 και ἐγένετο ἐν τῷ ἀκούσαι τὸν βασιλέα ὑμνούντων αὐτῶν καὶ ἐστὼς ἐθεώρει αὐτοὺς ζῶντας τότε ναβουχοδοноσορ ὁ βασιλεὺς ἐθαύμασε καὶ ἀνέστη ἠ σπεύσας καὶ εἶπεν τοῖς φίλοις αὐτοῦ
- 25** Vua lại nói, Này, ta thấy bốn người không có bị trói, bước đi giữa lửa mà chẳng bị thương; và hình dong của người thứ tư giống như một con trai của các thần.
 He made answer and said, Look! I see four men loose, walking in the middle of the fire, and they are not damaged; and the form of the fourth is like a son of the gods.
 ἰδοὺ ἐγὼ ὁρῶ ἄνδρας τέσσαρας λελυμένους περιπατοῦντας ἐν τῷ πυρὶ καὶ φθορὰ οὐδεμία ἐγενήθη ἐν αὐτοῖς καὶ ἡ ὄρασις τοῦ τετάρτου ὁμοίωμα ἀγγέλου θεοῦ
- 26** Đoạn, vua Nê-bu-cát-nét-sa đến gần cửa lò lửa hực, cất tiếng nói rằng: Hỡi Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, là tôi tớ của Đức Chúa Trời Rất Cao, hãy ra và lại đây! Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô bèn từ giữa đám lửa mà ra.
 Then Nebuchadnezzar came near the door of the burning and flaming fire: he made answer and said, Shadrach, Meshach, and Abed-nego, you servants of the Most High God, come out and come here. Then Shadrach, Meshach, and Abed-nego came out of the fire.
 και προσελθὼν ὁ βασιλεὺς πρὸς τὴν θύραν τῆς καμίνου τῆς καιομένης τῷ πυρὶ ἐκάλεσεν αὐτοὺς ἐξ ὀνόματος σεδραχ μισαχ αβδευαγω οἱ παῖδες τοῦ θεοῦ τῶν θεῶν τοῦ ὑψίστου ἐξέλθετε ἐκ τοῦ πυρός οὕτως οὖν ἐξῆλθον οἱ ἄνδρες ἐκ μέσου τοῦ πυρός
- 27** Các quan trấn thủ, lãnh binh, các người cai trị và các nghị viên của vua đều nhóm lại, thấy lửa không có quyền làm hại thân thể ba người ấy được, cũng chẳng có một sợi tóc nào trên đầu họ bị sém; áo xống họ chẳng bị si sứt chút nào, và mùi lửa cũng chẳng qua trên họ.
 And the captains, the chiefs, and the rulers, and the king's wise men who had come together, saw these men, over whose bodies the fire had no power, and not a hair of their heads was burned, and their coats were not changed, and there was no smell of fire about them.
 και συνήχθησαν οἱ ὑπάτοι τοπάρχαι καὶ ἀρχιπατριῶται καὶ οἱ φίλοι τοῦ βασιλέως καὶ ἐθεώρουν τοὺς ἀνθρώπους ἐκείνους ὅτι οὐχ ἦψατο τὸ πῦρ τὸ οὐ σώματος αὐτῶν καὶ αἱ τρίχες αὐτῶν οὐ κατεκάησαν καὶ τὰ σαράβαρα αὐτῶν οὐκ ἠλλοιώθησαν οὐδὲ ὀσμὴ τοῦ πυρός ἦν ἐν αὐτοῖς
- 28** Vua Nê-bu-cát-nét-sa lại cất tiếng nói rằng: Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời của Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô! Ngài đã sai thiên sứ Ngài và giải cứu các tôi tớ Ngài nhờ cậy Ngài, họ đã trối mạng vua, và liều bỏ thân thể mình, hầu để không hầu việc và không thờ phượng thần nào khác ngoài Đức Chúa Trời mình.
 Nebuchadnezzar made answer and said, Praise be to the God of Shadrach, Meshach, and Abed-nego, who has sent his angel and kept his servants safe who had faith in him, and who put the king's word on one side and gave up their bodies to the fire, so that they might not be servants or worshippers of any other god but their God.
 ὑπολαβὼν δὲ ναβουχοδοноσορ ὁ βασιλεὺς εἶπεν εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς τοῦ σεδραχ μισαχ αβδευαγω ὃς ἀπέστειλε τὸν ἄγγελον αὐτοῦ καὶ ἔσωσε τὸς παῖδας αὐτοῦ τοὺς ἐλπίσαντας ἐπ' αὐτόν τὴν γὰρ προσταγὴν τοῦ βασιλέως ἠθέτησαν καὶ παρέδωκαν τὰ σώματα αὐτῶν εἰς ἐμπυρισμὸν ἵνα μὴ λατρεύσωσι μηδὲ προσκυνήσωσι θεῷ ἑτέρῳ ἀλλ' ἢ τῷ θεῷ αὐτῶν

- 29** Cho nên ta ban chiếu chỉ này: Bất kỳ dân nào, nước nào, thứ tiếng nào, hễ có người nói xấu đến Đức Chúa Trời của Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô, thì sẽ bị phân thân, nhà nó sẽ phải thành ra đồng phân, vì không có thần nào khác có thể giải cứu được thể này.
And it is my decision that any people, nation, or language saying evil against the God of Shadrach, Meshach, and Abed-nego, will be cut to bits and their houses made waste: because there is no other god who is able to give salvation such as this.
καὶ νῦν ἐγὼ κρίνω ἵνα πᾶν ἔθνος καὶ πᾶσαι φυλαὶ καὶ πᾶσαι γλῶσσαι ὅς ἂν βλασφημήσῃ εἰς τὸν κύριον τὸν θεὸν σεδραχ μισαχ αβδευαγω διαμελισθήσεται καὶ ἡ οἰκία αὐτοῦ δημευθήσεται διότι οὐκ ἔστιν θεὸς ἕτερος ὃς δυνήσεται ἐξελεῖσθαι οὕτως
- 30** Vua bèn thăng chức cho Sa-đơ-rắc, Mê-sác và A-bết-Nê-gô trong tỉnh Ba-by-lôn.
Then the king gave Shadrach, Meshach, and Abed-nego even greater authority in the land of Babylon.
οὕτως οὖν ὁ βασιλεὺς τῷ σεδραχ μισαχ αβδευαγω ἐξουσίαν δοὺς ἐφ' ὅλης τῆς χώρας κατέστησεν αὐτοὺς ἄρχοντας
- 1** Vua Nê-bu-cát-nết-sa truyền cho hết thảy các dân, các nước, các thứ tiếng, ở trên khắp đất, rằng: Nguyên cho sự bình an các người được thêm lên!
Nebuchadnezzar the king, to all the peoples, nations, and languages living in all the earth: May your peace be increased.
- 2** Ta lấy làm tốt lành mà rao cho các người những dấu lạ và sự lạ mà Đức Chúa Trời Rất Cao đã làm ra đối với ta.
It has seemed good to me to make clear the signs and wonders which the Most High God has done with me.
- 3** Oi! Nh ng dấu lạ của Ngài lớn lao là dường nào! những sự lạ của Ngài mạnh sức là dường nào! nước Ngài là nước còn mãi mãi, và quyền thế Ngài từ đời nọ đến đời kia.
How great are his signs! and how full of power are his wonders! his kingdom is an eternal kingdom and his rule goes on from generation to generation.
- 4** Ta, Nê-bu-cát-nết-sa, ở yên lặng trong cung ta, và thạnh vượng trong đền ta.
I, Nebuchadnezzar, was at rest in my place, and all things were going well for me in my great house:
ἔτους ὀκτωκαίδεκάτου τῆς βασιλείας ναβουχοδοноσορ εἶπεν εἰρηνεύων ἡμῖν ἐν τῷ οἴκῳ μου καὶ εὐθηγῶν ἐπὶ τοῦ θρόνου μου
- 5** Ta thấy một điềm chiêm bao làm cho ta sợ sệt; những ý tưởng của ta ở trên giường, và những sự hiện thấy của đầu ta làm cho ta bối rối.
I saw a dream which was a cause of great fear to me; I was troubled by the images of my mind on my bed, and by the visions of my head.
ἐνόπνιον εἶδον καὶ εὐλαβήθην καὶ φόβος μοι ἐπέπεσεν
- 6** Vậy ta truyền chiếu chỉ, đem hết thảy những bác sĩ của Ba-by-lôn đến trước mặt ta, hầu cho họ giải nghĩa điềm chiêm bao cho ta.
And I gave orders for all the wise men of Babylon to come in before me so that they might make clear to me the sense of my dream.

- 7 **Bấy giờ, những đồng bóng, thuật sĩ, người Canh-đê và thầy bói đều đến, ta kể diêm chiêm bao trước mặt họ.**
Then the wonder-workers, the users of secret arts, the Chaldaeans, and the readers of signs came in to me: and I put the dream before them but they did not make clear the sense of it to me.
- 8 **Sau hết, có Đa-ni-ên, gọi là Bêl-tơ-xát-sa theo tên thần của ta, người được linh của các thần thánh cảm động, thì đến ra mắt ta. Ta kể chiêm bao ta cho người mà rằng:**
But at last Daniel came in before me, he whose name was Belteshazzar, after the name of my god, and in whom is the spirit of the holy gods: and I put the dream before him, saying,
- 9 **Hỡi Bêl-tơ-xát-sa, người làm đầu các thuật sĩ, bởi ta biết rằng linh của các thần thánh ở trong người, và không có một điều kín nhiệm nào là khó cho người, vậy hãy bảo cho ta những sự hiện thấy trong chiêm bao ta đã thấy, và hãy giải nghĩa.**
O Belteshazzar, master of the wonder-workers, because I am certain that the spirit of the holy gods is in you, and you are troubled by no secret; this is the dream which I saw: make clear to me its sense.
- 10 **Này là những sự hiện thấy đã tỏ ra trong đầu ta khi ta nằm trên giường: Ta nhìn xem, và này, ở giữa đất có một cây cao lạ thường.**
On my bed I saw a vision: there was a tree in the middle of the earth, and it was very high.
ἐκάθευδον καὶ ἰδοὺ δένδρον ὑψηλὸν φυόμενον ἐπὶ τῆς γῆς ἡ ὄρασις αὐτοῦ μεγάλη καὶ οὐκ ἦν ἄλλο ὅμοιον αὐτῷ
- 11 **Cây đó lớn lên và trở nên cứng mạnh; ngọn nó chạm đến trời, và ở nơi cuối cùng khắp đất đều xem thấy nó.**
And the tree became tall and strong, stretching up to heaven, and to be seen from the ends of the earth:
καὶ ἡ ὄρασις αὐτοῦ μεγάλη ἡ κορυφή αὐτοῦ ἤγγιζεν ἕως τοῦ οὐρανοῦ καὶ τὸ κύτος αὐτοῦ ἕως τῶν νεφελῶν πληροῦν τὰ ὑποκάτω τοῦ οὐρανοῦ ὃ ἦλτος καὶ ἡ σελήνη ἐν αὐτῷ ὄκουν καὶ ἐφώτιζον πᾶσαν τὴν γῆν
- 12 **Lá nó thì đẹp và trái thì sai, có đủ cho mọi loài ăn; các thú đồng núp dưới bóng nó; chim trời ở trên nhành nó, và mọi loài xác thịt nhờ nó mà nuôi mình.**
Its leaves were fair and it had much fruit, and in it was food enough for all: the beasts of the field had shade under it, and the birds of heaven were resting in its branches, and it gave food to all living things.
οἱ κλάδοι αὐτοῦ τῷ μήκει ὡς σταδίων τριάκοντα καὶ ὑποκάτω αὐτοῦ ἐσκίαζον πάντα τὰ θηρία τῆς γῆς καὶ ἐν αὐτῷ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ ἐνόσσευον ὁ καρπὸς αὐτοῦ πολὺς καὶ ἀγαθὸς καὶ ἐχορήγει πᾶσι τοῖς ζῴοις
- 13 **Ta nhìn xem những sự hiện thấy trong đầu ta, khi ta nằm trên giường, và này, có một đấng thánh canh giữ từ trên trời xuống,**
In the visions of my head on my bed I saw a watcher, a holy one, coming down from heaven,
ἐθεώρουν ἐν τῷ ὕπνῳ μου καὶ ἰδοὺ ἄγγελος ἀπεστάλη ἐν ἰσχύι ἐκ τοῦ οὐρανοῦ
- 14 **Người kêu lớn tiếng và nói rằng: Hãy đốn cây và chặt nhành nó; hãy làm rụng lá và vãi trái nó ra; hãy cho thú vật tránh khỏi dưới nó, và chim chóc khỏi nhành nó!**
Crying out with a loud voice; and this is what he said: Let the tree be cut down and its branches broken off; let its leaves be taken off and its fruit sent in every direction: let the beasts get away from under it and the birds from its branches:
καὶ ἐφώνησε καὶ εἶπεν αὐτῷ ἐκκόψατε αὐτὸ καὶ καταφθείρατε αὐτὸ προστέτακται γὰρ ἀπὸ τοῦ ὑψίστου ἐκριζῶσαι καὶ ἀχρεῖῶσαι αὐτό

15 Dầu vậy, hãy để lại gốc của rễ nó trong đất, mà cột nó bằng một dây xích sắt và đồng, nơi giữa cỏ xanh trong đồng ruộng; cho nó bị sương trên trời thấm ướt; và cho người cùng các loài thú chia phần cỏ dưới đất!

But keep its broken end and its roots still in the earth, even with a band of iron and brass; let him have the young grass of the field for food, and let him be wet with the dew of heaven, and let his part be with the beasts.

καὶ οὕτως εἶπε ῥίζαν μίαν ἄφετε αὐτοῦ ἐν τῇ γῆ ὅπως μετὰ τῶν θηρίων τῆς γῆς ἐν τοῖς ὄρεσι χόρτον ὡς βοῦς νέμεται

16 Cho lòng người bị đổi đi, và người được ban cho lòng thú; và trải qua bảy kỳ trên người.

Let his heart be changed from that of a man, and the heart of a beast be given to him; and let seven times go by him.

καὶ ἀπὸ τῆς δρόσου τοῦ οὐρανοῦ τὸ σῶμα αὐτοῦ ἀλλοιωθῆ καὶ ἑπτὰ ἔτη βοσκηθῆ σὺν αὐτοῖς

17 An ó là bởi các đấng canh giữ đã định, và lời các thánh đã truyền, hầu cho những kẻ sống biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước của loài người; Ngài muốn ban cho ai tùy ý, và lập kẻ rất hèn hạ trong loài người lên đó.

This order is fixed by the watchers, and the decision is by the word of the holy ones: so that the living may be certain that the Most High is ruler over the kingdom of men, and gives it to any man at his pleasure, lifting up over it the lowest of men.

ἕως ἂν γνῶ τὸν κύριον τοῦ οὐρανοῦ ἐξουσίαν ἔχειν πάντων τῶν ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ τῶν ἐπὶ τῆς γῆς καὶ ὅσα ἂν θέλη ποιῆ ἐν αὐτοῖς [17a] ἐνώπιόν μου ἐξεκόπη ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ καὶ ἡ καταφθορὰ αὐτοῦ ἐν ὄρᾳ μιᾷ τῆς ἡμέρας καὶ οἱ κλάδοι αὐτοῦ ἐδόθησαν εἰς πάντα ἄνεμον καὶ εἰλκύσθη καὶ ἐρρίφη καὶ τὸν χόρτον τῆς γῆς μετὰ τῶν θηρίων τῆς γῆς ἤσθιε καὶ εἰς φυλακὴν παρεδόθη καὶ ἐν πέδαις καὶ ἐν χειροπέδαις χαλκαῖς ἐδέθη ὑπ' αὐτῶν σφόδρα ἐθαύμασα ἐπὶ πᾶσι τούτοις καὶ ὁ ὕπνος μου ἀπέστη ἀπὸ τῶν ὀφθαλμῶν μου

18 Ta đây và vua Nê-bu-cát-nét-sa, đã thấy điềm chiêm bao ấy. Vậy, hỡi Bêl-tơ-xát-sa, người hãy giải nghĩa cho ta được, vì hết thầy bác sĩ trong nước ta không có thể giải nghĩa cho ta được; nhưng người giải được, vì linh của các thần thánh ở trong người.

This dream I, King Nebuchadnezzar, saw; and do you, O Belteshazzar, make clear the sense of it, for all the wise men of my kingdom are unable to make the sense of it clear to me; but you are able, for the spirit of the holy gods is in you.

καὶ ἀναστὰς τὸ πρῶτον ἐκ τῆς κοίτης μου ἐκάλεσα τὸν δαυηλ τὸν ἄρχοντα τῶν σοφιστῶν καὶ τὸν ἡγούμενον τῶν κρινόντων τὰ ἐνύπνια καὶ διηγησάμην αὐτῷ τὸ ἐνύπνιον καὶ ὑπέδειξέ μοι πᾶσαν τὴν σύγκρισιν αὐτοῦ

19 Bấy giờ Đa-ni-ên, gọi tên là Bêl-tơ-xát-sa, bị cảm trong giấc lâu, và những ý tưởng làm cho người bối rối. Vua lại cất tiếng nói rằng: Hỡi Bêl-tơ-xát-sa, đừng cho điềm chiêm bao và sự giải nghĩa làm rối người. Bêl-tơ-xát-sa nói rằng: Thừa chúa, nguyên cho điềm chiêm bao đến cho những kẻ ghét chúa và sự giải nghĩa cho kẻ thù nghịch chúa!

Then Daniel, whose name was Belteshazzar, was at a loss for a time, his thoughts troubling him. The king made answer and said, Belteshazzar, do not be troubled by the dream or by the sense of it. Belteshazzar, answering, said, My lord, may the dream be about your haters, and its sense about those who are against you.

μεγάλως δὲ ἐθαύμασεν ὁ δαυηλ καὶ ὑπόνοια κατέσπευδεν αὐτόν καὶ φοβηθεὶς τρόμου λαβόντος αὐτόν καὶ ἀλλοιωθείσης τῆς ὀράσεως αὐτοῦ κινήσας τὴν κεφαλὴν ὥραν μίαν ἀποθαυμάσας ἀπεκρίθη μοι φωνῆ πραεῖα βασιλεῦ τὸ ἐνύπνιον τοῦτο τοῖς μισοῦσί σε καὶ ἡ σύγκρισις αὐτοῦ τοῖς ἐχθροῖς σου ἐπέλθοι

20 Cây mà vua đã thấy, trở nên lớn và mạnh ngọn chắm đến trời, và khắp đất đều xem thấy,

The tree which you saw, which became tall and strong, stretching up to heaven and seen from the ends of the earth;

τὸ δένδρον τὸ ἐν τῇ γῆ πεφυτευμένον οὗ ἡ ὄρασις μεγάλη σὺ εἶ βασιλεῦ

- 21** lá thì đẹp và trái thì sai, có đủ cho mọi loài ăn, các thú đồng ở dưới bóng nó, các loài chim trời làm ổ trên nhành nó,
Which had fair leaves and much fruit, and had in it food for all; under which the beasts of the field were living, and in the branches of which the birds of heaven had their resting-places:
καὶ πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ τὰ νοσσεύοντα ἐν αὐτῷ ἢ ἰσχύς τῆς γῆς καὶ τῶν ἐθνῶν καὶ τῶν γλωσσῶν πασῶν ἕως τῶν περάτων τῆς γῆς καὶ πᾶσαι αἱ χῶραι σοὶ δουλεύουσι
- 22** hỡi vua, ấy là chính mình vua, vua đã trở nên lớn và mạnh, sự cao cả của vua tăng thêm và thâu đến trời, quyền thế vua đến đầu cùng đất.
It is you, O King, who have become great and strong: for your power is increased and stretching up to heaven, and your rule to the end of the earth.
τὸ δὲ ἀνυψωθῆναι τὸ δένδρον ἐκεῖνο καὶ ἐγγίσει τῷ οὐρανῷ καὶ τὸ κύτος αὐτοῦ ἄψασθαι τῶν νεφελῶν σύ βασιλεῦ ὑψώθης ὑπὲρ πάντας τοὺς ἄνθρωπους τοὺς ὄντας ἐπὶ προσώπου πάσης τῆς γῆς ὑψώθη σου ἢ καρδία ὑπερηφανία καὶ ἰσχύϊ τὰ πρὸς τὸν ἅγιον καὶ τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ τὰ ἔργα σου ὥφθη καθότι ἐξερήμωσας τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ τοῦ ζῶντος ἐπὶ ταῖς ἁμαρτίαις τοῦ λαοῦ τοῦ ἡγιασμένου
- 23** Song đến điều vua thấy một đấng thánh canh giữ từ trời mà xuống, và nói rằng: Hãy đốn cây và hủy phá đi; song, hãy để lại gốc của rễ nó trong đất, rồi hãy buộc nó bằng một dây xích sắt và đồng ở giữa đám cỏ xanh trong đồng ruộng, cho nó bị nhuần thấm bởi sương móc trên trời; và cho người có phần với các thú đồng, cho đến khi đã trải qua trên người bảy kỳ.
And as for the vision which the king saw of a watcher, a holy one, coming down from heaven, saying, Let the tree be cut down and given to destruction;
καὶ ἡ ὄρασις ἦν εἶδες ὅτι ἄγγελος ἐν ἰσχύϊ ἀπεστάλη παρὰ τοῦ κυρίου καὶ ὅτι εἶπεν ἐξᾶραι τὸ δένδρον καὶ ἐκκόψαι ἢ κρίσις τοῦ θεοῦ τοῦ μεγάλου ἦξει ἐπὶ σέ
- 24** Hỡi vua, này là lời giải, và này là mạng định của Đấng Rất Cao, đã đến trên vua, chúa tôi:
This is the sense of it, O King, and it is the decision of the Most High which has come on my lord the king:
καὶ ὁ ὕψιστος καὶ οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ ἐπὶ σέ κατατρέχουσιν
- 25** Người ta sẽ đuổi vua ra khỏi giữa loài người, và chỗ ở vua sẽ ở giữa những thú vật trong đồng. Vua sẽ bị buộc phải ăn cỏ như bò, và sẽ được thấm nhuần sương móc trên trời; bảy kỳ sẽ trải qua trên vua, cho đến khi vua nhận biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước loài người, và Ngài muốn ban cho ai tùy ý.
That they will send you out from among men, to be with the beasts of the field; they will give you grass for your food like the oxen, and you will be wet with the dew of heaven, and seven times will go by you, till you are certain that the Most High is ruler in the kingdom of men, and gives it to any man at his pleasure.
εἰς φυλακὴν ἀπάξουσί σε καὶ εἰς τόπον ἔρημον ἀποστελοῦσί σε
- 26** Còn như đã truyền rằng chừa lại gốc của rễ cây đó, tức là khi nào vua đã nhận biết các tầng trời cầm quyền, thì nước vua chắc sẽ thuộc về vua.
And as they gave orders to let the broken end and the roots of the tree be, so your kingdom will be safe for you after it is clear to you that the heavens are ruling.
καὶ ἡ ρίζα τοῦ δένδρου ἢ ἀφεθεῖσα ἐπεὶ οὐκ ἐξερριζώθη ὁ τόπος τοῦ θρόνου σου σοὶ συντηρηθήσεται εἰς καιρὸν καὶ ὥραν ἰδοὺ ἐπὶ σέ ἐτοιμάζοντα ἰ καὶ μαστιγώσουσί σε καὶ ἐπάξουσιν τὰ κεκριμένα ἐπὶ σέ

- 27 **Vậy nên, hỡi vua, xin hãy nghe lời tôi khuyên vua: hãy lấy sự công bình mà chuộc tội lỗi, hãy thương xót những kẻ nghèo khó để chuộc những điếu gian ác mình. Như vậy sự bình an vua còn có thể lâu dài hơn nữa.**
For this cause, O King, let my suggestion be pleasing to you, and let your sins be covered by righteousness and your evil-doing by mercy to the poor, so that the time of your well-being may be longer.
 κύριος ζῆ ἐν οὐρανῷ καὶ ἡ ἐξουσία αὐτοῦ ἐπὶ πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ δεήθητι περὶ τῶν ἁμαρτιῶν σου καὶ πάσας τὰς ἀδικίας σου ἐν ἐλεημοσύναις λύτρωσαι ἵνα ἐπιείκεια δοθῇ σοι καὶ πολυήμερος γένη ἐπὶ τοῦ θρόνου τῆς βασιλείας σου καὶ μὴ καταφθείρῃ σε τούτους τοὺς λόγους ἀγάπησον ἀκριβῆς γάρ μου ὁ λόγος καὶ πλήρης ὁ χρόνος σου
- 28 **Hết thấy những sự đó đều đến cho vua Nê-bu-cát-nét-sa.**
All this came to King Nebuchadnezzar.
 καὶ ἐπὶ συντελείᾳ τῶν λόγων ναβουχοδοноσορ ὡς ἤκουσε τὴν κρίσιν τοῦ ὀράματος τοὺς λόγους ἐν τῇ καρδίᾳ συνετήρησε
- 29 **Khi khỏi mười hai tháng, vua đi dạo trong hoàng cung Ba-by-lôn,**
At the end of twelve months he was walking on the roof of his great house in Babylon.
 καὶ μετὰ μῆνας δώδεκα ὁ βασιλεὺς ἐπὶ τῶν τειχῶν τῆς πόλεως μετὰ πάσης τῆς δόξης αὐτοῦ περιεπάτει καὶ ἐπὶ τῶν πύργων αὐτῆς διεπορεύετο
- 30 **thì cất tiếng mà nói rằng: Đây chẳng phải là Ba-by-lôn lớn mà ta đã dựng, bởi quyền cao cả ta, để làm đế đô ta, và làm sự vinh hiển oai nghi của ta sao?**
The king made answer and said, Is this not great Babylon, which I have made for the living-place of kings, by the strength of my power and for the glory of my honour?
 καὶ ἀποκριθεὶς εἶπεν αὕτη ἐστὶ βαβυλῶν ἡ μεγάλη ἣν ἐγὼ ὀκοδόμησα καὶ οἶκος βασιλείας μου ἐν ἰσχύι κράτους μου κληθήσεται εἰς τιμὴν τῆς δόξης μου
- 31 **Lời chưa ra khỏi miệng vua, thì có tiếng từ trên trời xuống rằng: Hỡi Nê-bu-cát-nét-sa, đã báo cho ngươi biết rằng: Ngôi nước đã lìa khỏi ngươi.**
While the word was still in the king's mouth, a voice came down from heaven, saying, O King Nebuchadnezzar, to you it is said: The kingdom has gone from you:
 καὶ ἐπὶ συντελείας τοῦ λόγου αὐτοῦ φωνὴν ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἤκουσε σοὶ λέγεται ναβουχοδοноσορ βασιλεῦ ἡ βασιλεία βαβυλῶνος ἀφήρηται σοι καὶ ἐτέρῳ δίδεται ἐξουθενημένῳ ἀνθρώπῳ ἐν τῷ οἴκῳ σου ἰδοὺ ἐγὼ καθίστημι αὐτὸν ἐπὶ τῆς βασιλείας σου καὶ τὴν ἐξουσίαν σου καὶ τὴν δόξαν σου καὶ τὴν τρυφὴν σου παραλήψεται ὅπως ἐπιγνῶς ὅτι ἐξουσίαν ἔχει ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ ἐν τῇ βασιλείᾳ τῶν ἀνθρώπων καὶ ᾧ ἐὰν βούληται δώσει αὐτὴν ἕως δὲ ἡλίου ἀνατολῆς βασιλεὺς ἕτερος εὐφρανθήσεται ἐν τῷ οἴκῳ σου καὶ κρατήσῃ τῆς δόξης σου καὶ τῆς ἰσχύος σου καὶ τῆς ἐξουσίας σου
- 32 **Ngươi sẽ bị đuổi khỏi giữa loài người, sẽ ở với thú đồng; sẽ bị buộc phải ăn cỏ như bò, rồi bảy kỳ sẽ trải qua trên ngươi, cho đến khi ngươi nhận biết rằng Đấng Rất Cao cai trị trong nước của loài người, và Ngài muốn ban cho ai tùy ý.**
And they will send you out from among men, to be with the beasts of the field; they will give you grass for your food like the oxen, and seven times will go by you, till you are certain that the Most High is ruler in the kingdom of men, and gives it to any man at his pleasure.
 καὶ οἱ ἄγγελοι διώξονται σε ἐπὶ ἔτη ἑπτὰ καὶ οὐ μὴ ὀφθῆς οὐδ' οὐ μὴ λαλήσης μετὰ παντὸς ἀνθρώπου χόρτον ὡς βοῦν σε ψωμίσουσι καὶ ἀπὸ τῆς χλόης τῆς γῆς ἔσται ἡ νομὴ σου ἰδοὺ ἀντὶ τῆς δόξης σου δήσουσί σε καὶ τὸν οἶκον τῆς τρυφῆς σου καὶ τὴν βασιλείαν σου ἕτερος ἔξει

- 33** Trong chính giờ đó, lời nói ấy đã ứng nghiệm cho vua Nê-bu-cát-nét-sa, vua bị đui khỏi giữa loài người; ăn cỏ như bò; thân thể vua phải thấm nhuần sương móc trên trời, cho đến tóc vua cũng mọc như lông chim ưng, móng vua thì giống như móng loài chim chóc.
That very hour the order about Nebuchadnezzar was put into effect: and he was sent out from among men, and had grass for his food like the oxen, and his body was wet with the dew of heaven, till his hair became long as eagles' feathers and his nails like those of birds.
ἕως δὲ πρωὶ πάντα τελεσθήσεται ἐπὶ σέ ναβουχοδονοσορ βασιλεῦ βαβυλῶνος καὶ οὐχ ὑστερήσει ἀπὸ πάντων τούτων οὐθέν [33α] ἐγὼ ναβουχοδονοσορ βασιλεὺς βαβυλῶνος ἑπτὰ ἔτη ἐπεδήθην χόρτον ὡς βοῦν ἐσώμισάν με καὶ ἀπὸ τῆς γλῶσσης τῆς γῆς ἤσθιον καὶ μετὰ ἔτη ἑπτὰ ἔδωκα τὴν ψυχὴν μου εἰς δέησιν καὶ ἠξίωσα περὶ τῶν ἁμαρτιῶν μου κατὰ πρόσωπον κυρίου τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ καὶ περὶ τῶν ἀγνοιῶν μου τοῦ θεοῦ τῶν θεῶν τοῦ μεγάλου ἐδεήθην [33β] καὶ αἱ τρίχες μου ἐγένοντο ὡς πτέρυγες ἀετοῦ οἱ ὄνυχές μου ὡσεὶ λέοντος ἠλλοιώθη ἡ σὰρξ μου καὶ ἡ καρδία μου γυμνὸς περιεπάτουν μετὰ τῶν θηρίων τῆς γῆς ἐνύπνιον εἶδον καὶ ὑπόνοιαι με εἰλήφασιν καὶ διὰ χρόνου ὕπνος με ἔλαβε πολὺς καὶ νυσταγμὸς ἐπέπεσέ μοι
- 34** Đến cuối cùng những ngày đó, ta đây, Nê-bu-cát-nét-sa, ngước mắt lên trời, trí khôn đã phục lại cho ta, và ta xưng tạ Đấng Rất Cao. Ta bèn ngợi khen và làm sáng danh Đấng sống đời đời, uy quyền Ngài là uy quyền còn mãi mãi, nước Ngài từ đời nọ đến đời kia.
And at the end of the days, I, Nebuchadnezzar, lifting up my eyes to heaven, got back my reason, and, blessing the Most High, I gave praise and honour to him who is living for ever, whose rule is an eternal rule and whose kingdom goes on from generation to generation.
καὶ ἐπὶ συντελείᾳ τῶν ἑπτὰ ἐτῶν ὁ χρόνος μου τῆς ἀπολυτρώσεως ἦλθε καὶ αἱ ἁμαρτίαι μου καὶ αἱ ἄγνοιαί μου ἐπληρώθησαν ἐναντίον τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐδεήθην περὶ τῶν ἀγνοιῶν μου τοῦ θεοῦ τῶν θεῶν τοῦ μεγάλου καὶ ἰδοὺ ἄγγελος εἰς ἐκάλεσέ με ἐκ τοῦ οὐρανοῦ λέγων ναβουχοδονοσορ δούλευσον τῷ θεῷ τοῦ οὐρανοῦ τῷ ἀγίῳ καὶ δὸς δόξαν τῷ ὑψίστῳ τὸ βασιλεῖον τοῦ ἔθνους σου σοι ἀποδίδεται
- 35** Hết thấy dân cư trên đất thấy đều cảm như là không có; Ngài làm theo ý mình trong cơ binh trên trời, và ở giữa cư dân trên đất; chẳng ai có thể cấn tay Ngài và hỏi rằng: Ngài làm chi vậy?
And all the people of the earth are as nothing: he does his pleasure in the army of heaven and among the people of the earth: and no one is able to keep back his hand, or say to him, What are you doing?
- 36** Trong lúc đó, trí khôn phục lại cho ta, ta lại được sự vinh hiển của ngôi nước ta, sự oai nghi chói sáng trở lại cho ta; những nghị viên và đại thần ta lại chầu ta. Ta lại được lập lên trên ngôi nước, và sự uy nghi quyền thế ta càng thêm.
At the same time my reason came back to me; and for the glory of my kingdom, my honour and my great name came back to me; and my wise men and my lords were turned to me again; and I was made safe in my kingdom and had more power than before.
ἐν ἐκείνῳ τῷ καιρῷ ἀποκατεστάθη ἡ βασιλεία μου ἐμοί καὶ ἡ δόξα μου ἀπεδόθη μοι

37 Bây giờ, ta, Nê-bu-cát-nét-sa, ngồi khen, tôn vinh, và làm cả sáng Vua trên trời; mọi công việc Ngài đều chon thật, các đường lối Ngài đều công bình; và kẻ nào bước đi kiêu ngạo, Ngài có thể hạ nó xuống.

Now I, Nebuchadnezzar, give worship and praise and honour to the King of heaven; for all his works are true and his ways are right: and those who go in pride he is able to make low.

τῷ ὑψίστῳ ἀνθομολογοῦμαι καὶ αἰνῶ τῷ κτίσαντι τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν καὶ τὰς θαλάσσας καὶ τοὺς ποταμοὺς καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς ἐξομολογοῦμαι καὶ αἰνῶ ὅτι αὐτός ἐστι θεὸς τῶν θεῶν καὶ κύριος τῶν κυρίων καὶ βασιλεὺς τῶν βασιλέων ὅτι αὐτὸς ποιεῖ σημεῖα καὶ τέρατα καὶ ἄλλοιοῖ καί ποιοι καὶ χρόνους ἀφαιρῶν βασιλείαν βασιλέων καὶ καθιστῶν ἑτέρους ἀντ' αὐτῶν [37α] ἀπὸ τοῦ νῦν αὐτῷ λατρεύσω καὶ ἀπὸ τοῦ φόβου αὐτοῦ τῶν ὁμοίων εἰληφῆ με καὶ πάντας τοὺς ἁγίους αὐτοῦ αἰνῶ οἱ γὰρ θεοὶ τῶν ἐθνῶν οὐκ ἔχουσιν ἐν ἑαυτοῖς ἰσχὺν ἀποστρέψαι βασιλείαν βασιλέως εἰς ἕτερον βασιλέα καὶ ἀποκτεῖναι καὶ ζῆν ποιῆσαι καὶ ποιῆσαι σημεῖα καὶ θαυμάσια μεγάλα καὶ φοβερά καὶ ἄλλοιωσάσαι ὑπερμεγέθη πράγματα καθὼς ἐποίησεν ἐν ἐμοὶ ὁ θεὸς τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἠλλοίωσεν ἐπ' ἐμοὶ μεγάλα πράγματα ἐγὼ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς βασιλείας μου περὶ τῆς ψυχῆς μου τῷ ὑψίστῳ θεῷ προσοίσω εἰς ὁσμὴν εὐδοκίας τῷ κυρίῳ καὶ τὸ ἀρεστὸν ἐνώπιον αὐτοῦ ποιήσω ἐγὼ καὶ ὁ λαὸς μου τὸ ἔθνος μου καὶ αἱ χώραι μου αἱ ἐν τῇ ἐξουσίᾳ μου καὶ ὅσοι ἐλάλησαν εἰς τὸν θεὸν τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὅσοι ἂν καταληφθῶσι λαλοῦντές τι τοῦτους κατακρινῶ θανάτῳ [37β] ἔγραψε δὲ ὁ βασιλεὺς ναβουχοδοноσορ ἐπιστολὴν ἐγκύκλιον πᾶσι τοῖς κατὰ τόπον ἔθνεσι καὶ χώραις καὶ γλώσσαις πάσαις ταῖς οἰκούσαις ἐν πάσαις ταῖς χώραις ἐν γενεαῖς καὶ γενεαῖς κυρίῳ τῷ θεῷ τοῦ οὐρανοῦ αἰνεῖτε καὶ θυσίαν καὶ προσφορὰν προσφέρετε αὐτῷ ἐνδόξως ἐγὼ βασιλεὺς βασιλέων ἀνθομολογοῦμαι αὐτῷ ἐνδόξως ὅτι οὕτως ἐποίησε μετ' ἐμοῦ ἐν αὐτῇ τῇ ἡμέρᾳ ἐκάθισέ με ἐπὶ τοῦ θρόνου μου καὶ τῆς ἐξουσίας μου καὶ τῆς βασιλείας μου ἐν τῷ λαῷ μου ἐκράτησα καὶ ἡ μεγαλωσύνη μου ἀποκατεστάθη μοι [37ζ] ναβουχοδοноσορ βασιλεὺς πᾶσι τοῖς ἔθνεσι καὶ πάσαις ταῖς χώραις καὶ πᾶσι τοῖς οἰκούσιν ἐν αὐταῖς εἰρήνη ὑμῖν πληθυνθεῖ ἐν παντὶ καιρῷ καὶ νῦν ὑποδείξω ὑμῖν τὰς πράξεις ἃς ἐποίησε μετ' ἐμοῦ ὁ θεὸς ὁ μέγας ἔδοξε δὲ ἐμοὶ ἀποδείξαι ὑμῖν καὶ τοῖς σοφισταῖς ὑμῶν ὅτι ἐστὶ θεὸς καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ μεγάλα τὸ βασίλειον αὐτοῦ βασίλειον εἰς τὸν αἰῶνα ἢ ἐξουσία αὐτοῦ ἀπὸ γενεῶν εἰς γενεάς καὶ ἀπέστειλεν ἐπιστολὰς περὶ πάντων τῶν γενηθέντων αὐτῷ ἐν τῇ βασιλείᾳ αὐτοῦ πᾶσι τοῖς ἔθνεσι τοῖς οὖσιν ὑπὸ τὴν βασιλείαν αὐτοῦ

1 Vua Bêl-xát-sa dọn tiệc lớn đãi một ngàn đại thần mình, và vua uống rượu trước mặt họ.
Belshazzar the king made a great feast for a thousand of his lords, drinking wine before the thousand.

1 Vua Bêl-xát-sa dọn tiệc lớn đãi một ngàn đại thần mình, và vua uống rượu trước mặt họ.
Belshazzar the king made a great feast for a thousand of his lords, drinking wine before the thousand.
βαλτασαρ ὁ βασιλεὺς ἐποίησεν ἐστιατορίαν μεγάλην τοῖς ἐταίροις αὐτοῦ καὶ ἔπινεν οἶνον

2 Vua Bêl-xát-sa đương nhấm rượu, truyền đem những khí mạnh bằng vàng và bạc mà vua Nê-bu-cát-nét-sa, cha mình, đã lấy trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, hầu cho vua và các đại thần, cùng các hoàng hậu và cung phi vua dùng mà uống.
Belshazzar, while he was overcome with wine, gave orders for them to put before him the gold and silver vessels which Nebuchadnezzar, his father, had taken from the Temple in Jerusalem; so that the king and his lords, his wives and his other women, might take their drink from them.
καὶ ἀνυψώθη ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ εἶπεν ἐνέγκαι τὰ σκεύη τὰ χρυσᾶ καὶ τὰ ἀργυρᾶ τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ ἃ ἤνεγκε ναβουχοδοноσορ ὁ πατὴρ αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ ἱεροσολημοῦ καὶ οἰνοχοῆσαι ἐν αὐτοῖς τοῖς ἐταίροις αὐτοῦ

- 3** Người ta bèn đem đến những khí mạnh bằng vàng đã lấy từ trong đền thờ của nhà Đức Chúa Trời, tại Giê-ru-sa-lem; và vua cùng các đại thần, các hoàng hậu và cung phi mình dùng mà uống.
 Then they took in the gold and silver vessels which had been in the Temple of the house of God at Jerusalem; and the king and his lords, his wives and his other women, took wine from them.
 και ἠνέχθη και ἔπινον ἐν αὐτοῖς
- 4** Vậy họ uống rượu và ngợi khen các thần bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng, bằng sắt, bằng gỗ và bằng đá.
 They took their wine and gave praise to the gods of gold and silver, of brass and iron and wood and stone.
 και ἠλόγουν τὰ εἰδῶλα τὰ χειροποίητα αὐτῶν και τὸν θεὸν τοῦ αἰῶνος οὐκ εὐλόγησαν τὸν ἔχοντα τὴν ἐξουσίαν τοῦ πνεύματος αὐτῶν
- 5** Chính giờ đó, co những ngón tay của bàn tay người hiện ra, viết trên vôi tường cung vua, đối ngay chỗ để chon đèn; và vua trông thấy phần bàn tay đó đương viết.
 In that very hour the fingers of a man's hand were seen, writing opposite the support for the light on the white wall of the king's house, and the king saw the part of the hand which was writing.
 ἐν αὐτῇ τῇ ὥρᾳ ἐκεῖνη ἐξῆλθον δάκτυλοι ὡσεὶ χειρὸς ἀνθρώπου και ἔγραψαν ἐπὶ τοῦ τοίχου τοῦ οἴκου αὐτοῦ ἐπὶ τοῦ κονιάματος κατέναντι τοῦ φωτὸς ἐναντι τοῦ βασιλέως βαλτασαρ και εἶδε χεῖρα γράφουσαν
- 6** Bấy giờ vua biến sắc mặt, các ý tưởng làm cho vua bối rối; các xương lưng rời khớp ra, và hai đầu gối chạm vào nhau.
 Then the colour went from the king's face, and he was troubled by his thoughts; strength went from his body, and his knees were shaking.
 και ἡ ὄρασις αὐτοῦ ἠλλοιώθη και φόβοι και ὑπόνοιαι αὐτὸν κατέσπευδον ἔσπευσεν οὖν ὁ βασιλεὺς και ἐξανέστη και ἑώρα τὴν γραφὴν ἐκεῖνην και οἱ συνεταῖροι κύκλω αὐτοῦ ἐκαυχόντο
- 7** Vua kêu lớn tiếng truyền vời các thuật sĩ, người Canh-đê, và thầy bói đến. Đoạn, vua cất tiếng và nói cùng những bác sĩ của Ba-by-lôn rằng: Ai đọc được chữ này và giải nghĩa ra cho ta, thì sẽ được mặc màu tía, được đeo vòng vàng vào cổ, và được dự bất thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.
 The king, crying out with a loud voice, said that the users of secret arts, the Chaldaeans, and the readers of signs, were to be sent for. The king made answer and said to the wise men of Babylon, Whoever is able to make out this writing, and make clear to me the sense of it, will be clothed in purple and have a chain of gold round his neck, and will be a ruler of high authority in the kingdom.
 και ὁ βασιλεὺς ἐφώνησε φωνῇ μεγάλη καλέσαι τοὺς ἐπαιδοὺς και φαρμακοὺς και χαλδαίους και γαζαρηνοὺς ἀπαγγεῖλαι τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς και εἰσεπορεύοντο ἐπὶ θεωρίαν ἰδεῖν τὴν γραφὴν και τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς οὐκ ἐδύνατο συγκρίναι τῷ βασιλεῖ τότε ὁ βασιλεὺς ἐξέθηκε πρόσταγμα λέγων πᾶς ἀνὴρ ὃς ἂν ὑποδείξῃ τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς στολιεῖ αὐτὸν πορφύραν και μανιάκην χρυσοῦν περιθήσει αὐτῷ και δοθήσεται αὐτῷ ἐξουσία τοῦ τρίτου μέρους τῆς βασιλείας
- 8** Bấy giờ hết thầy bác sĩ của vua đều vào; nhưng họ không đọc được chữ, cũng không thể cất nghĩa cho vua được.
 Then all the king's wise men came in: but they were not able to make out the writing or give the sense of it to the king.
 και εἰσεπορεύοντο οἱ ἐπαιδοὶ και φαρμακοὶ και γαζαρηνοὶ και οὐκ ἠδύνατο οὐδεὶς τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς ἀπαγγεῖλαι
- 9** Vua Bêl-xát-sa lấy làm bối rối lắm; sắc mặt người đổi đi; các quan đại thần đều bở ngỡ.
 Then King Belshazzar was greatly troubled and the colour went from his face, and his lords were at a loss.
 τότε ὁ βασιλεὺς ἐκάλεσε τὴν βασίλισσαν περὶ τοῦ σημείου και ὑπέδειξεν αὐτῇ ὡς μέγα ἐστὶ και ὅτι πᾶς ἄνθρωπος οὐ δύναται ἀπαγγεῖλαι τῷ βασιλεῖ τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς

- 10** Bà thái hậu, vì có lời của vua và các quan đại thần đã nói, bèn vào trong phòng tiệc, cất tiếng nói rằng: Hỡi vua, chúc vua sống đời đời! Xin vua chớ để tư tưởng bối rối, chớ đổi sắc mặt đi!
- The queen, because of the words of the king and his lords, came into the house of the feast: the queen made answer and said, O King, have life for ever; do not be troubled by your thoughts or let the colour go from your face:
- τότε ἡ βασίλισσα ἐμνήσθη πρὸς αὐτὸν περὶ τοῦ δανηλ ὃς ἦν ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας τῆς ἰουδαίας
- 11** Trong nước vua có một người, linh của các thần thánh ở trong nó. Về đời vua cha, người ta thấy trong nó có ánh sáng, sự thông minh, khôn ngoan, như sự khôn ngoan của các vị thần. Vậy nên vua Nê-bu-cát-nết-sa, cha vua, chính cha vua, đã lập người lên làm đầu các đồng bóng, thuật sĩ, người Canh-dê và thầy bói,
- There is a man in your kingdom in whom is the spirit of the holy gods; and in the days of your father, light and reason like the wisdom of the gods were seen in him: and King Nebuchadnezzar, your father, made him master of the wonder-workers, and the users of secret arts, and the Chaldeans, and the readers of signs;
- καὶ εἶπε τῷ βασιλεῖ ὁ ἄνθρωπος ἐπιστήμων ἦν καὶ σοφὸς καὶ ὑπερέχων πάντας τοὺς σοφοὺς βαβυλωνος
- 12** bởi vì Đa-ni-ên mà vua đã đặt tên Bê-n-tơ-xát-sa, trong người có linh tánh tốt lành, có sự thông biết và khôn sáng để giải nghĩa được những câu kín nhiệm, và làm cho những sự hồ nghi tan chảy. Vậy bây giờ hãy sai gọi Đa-ni-ên, và người sẽ giải nghĩa cho.
- Because a most special spirit, and knowledge and reason and the power of reading dreams and unfolding dark sayings and answering hard questions, were seen to be in him, even in Daniel (named Belteshazzar by the king): now let Daniel be sent for, and he will make clear the sense of the writing.
- καὶ πνεῦμα ἅγιον ἐν αὐτῷ ἐστὶ καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις τοῦ πατρός σου τοῦ βασιλέως συγκρίματα ὑπέρογκα ὑπέδειξε ναβουχοδονοσορ τῷ πατρί σου
- 13** Bây giờ Đa-ni-ên được đem đến trước mặt vua. Đoạn, vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Người có phải là Đa-ni-ên, một trong các con cái phu tù Giu-đa, mà vua cha ta đã điệu từ Giu-đa về chăng?
- Then they took Daniel before the king; the king made answer and said to Daniel, So you are that Daniel, of the prisoners of Judah, whom my father took out of Judah.
- τότε δανηλ εἰσήχθη πρὸς τὸν βασιλέα καὶ ἀποκριθεὶς ὁ βασιλεὺς εἶπεν αὐτῷ
- 14** Ta đã nghe nói về người rằng linh của các thần ở trong người, và người ta đã thấy trong người có ánh sáng, sự thông minh, và khôn ngoan lạ thường.
- And I have had news of you, that the spirit of the gods is in you, and that light and reason and special wisdom have been seen in you.
- 15** Bây giờ những bác sĩ và thuật sĩ đã được đem đến trước mặt ta để đọc những chữ này và giải nghĩa cho ta; nhưng họ không giải nghĩa được.
- And now the wise men, the users of secret arts, have been sent in before me for the purpose of reading this writing and making clear to me the sense of it: but they are not able to make clear the sense of the thing:

- 16 Ta nghe nói rằng người có thể giải nghĩa và làm cho những sự hồ nghi tan chảy. Vậy nếu người đọc được chữ này và giải nghĩa cho ta, thì sẽ được mặc màu tía, sẽ mang vòng vàng nơi cổ, và dự chức thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.
And I have had news of you, that you have the power of making things clear, and of answering hard questions: now if you are able to make out the writing and give me the sense of it, you will be clothed in purple and have a gold chain round your neck and be a ruler of high authority in the kingdom.
ὁ δανιηλ δὴν μοι ὑποδείξει τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς καὶ στολιῶ σε πορφύραν καὶ μανιάκην χρυσοῦν περιθήσω σοι καὶ ἔξεις ἐξουσίαν τοῦ τρίτου μέρους τῆς βασιλείας μου
- 17 Bây giờ Đa-ni-ên cất tiếng và nói trước mặt vua rằng: Vua hãy giữ lại của ban thưởng, và lễ vật vua hãy ban cho kẻ khác! Dầu vậy, tôi sẽ đọc chữ viết đó và giải nghĩa cho vua.
Then Daniel made answer and said to the king, Keep your offerings for yourself, and give your rewards to another; but I, after reading the writing to the king, will give him the sense of it.
τότε δανιηλ ἔστη κατέναντι τῆς γραφῆς καὶ ἀνέγνω καὶ οὕτως ἀπεκρίθη τῷ βασιλεῖ αὐτῆ ἡ γραφή ἠρίθμηται κατελογίσθη ἐξήρται καὶ ἔσται ἡ γράψασα χεῖρ καὶ αὐτῆ ἡ σύγκρισις αὐτῶν
- 18 Hỡi vua, Đức Chúa Trời Rất Cao đã ban ngôi vua và quyền thế lớn, sự tôn vinh và uy nghiêm cho cha vua là Nê-bu-cát-nét-sa.
As for you, O King, the Most High God gave to Nebuchadnezzar, your father, the kingdom and great power and glory and honour:
- 19 Vì có Ngài đã ban cho người quyền to, thì hết thấy các dân, các nước, các thứ tiếng đều run rẩy trước mặt người, và sợ hãi người. Người muốn giết t ai thì giết, và muốn để ai sống thì để. Người nâng ai cao lên hay hạ ai thấp xuống thì tùy ý người.
And because of the great power he gave him, all peoples and nations and languages were shaking in fear before him: some he put to death and others he kept living, at his pleasure, lifting up some and putting others down as it pleased him.
- 20 Nhưng vì lòng người tự cao, và tánh người cứng cõi, làm một cách kiêu ngạo, nên người bị truất mất ngôi vua và lột hết sự vinh hiển.
But when his heart was lifted up and his spirit became hard with pride, he was put down from his place as king, and they took his glory from him:
- 21 Người bị đuổi khỏi giữa các con trai loài người; lòng người trở nên giống như lòng súc vật, và chỗ ở người thì cùng với những lừa rùng. Người bị nuôi bằng cỏ như bò, và thân người bị nhuần thấm sương móc trên trời, cho đến khi người nhận biết rằng Đức Chúa Trời Rất Cao cai trị trong nước loài người, và Ngài muốn lập ai lên đó tùy ý.
And he was sent out from among the sons of men; and his heart was made like the beasts', and he was living with the asses of the fields; he had grass for his food like the oxen, and his body was wet with the dew of heaven, till he was certain that the Most High is ruler in the kingdom of men, and gives power over it to anyone at his pleasure.
- 22 Hỡi vua Bên-xát-sa, con của người, vua cũng vậy, dầu vua đã biết hết các việc ấy, mà lòng vua cũng không chịu nhún nhường chút nào;
And you, his son, O Belshazzar, have not kept your heart free from pride, though you had knowledge of all this;

23 nhưng vua đã lên mình nghịch cũng Chúa trên trời, mà khiến đem đến trước vua những khí mạnh của nhà Ngài, và dùng mà uống rượu, cùng với các quan đại thần, các hoàng hậu và cung phi vua. Vua cũng đã tôn vinh thần bằng bạc, bằng vàng, bằng đồng, bằng sắt, bằng gỗ và bằng đá, là những thần không thấy không nghe không biết gì; và vua không thờ phượng Đức Chúa Trời là Đấng cầm trong tay Ngài hơi thở và hết thấy các đường lối của vua.

But you have been lifting yourself up against the Lord of heaven, and they have put the vessels of his house before you, and you and your lords, your wives and your women, have taken wine in them; and you have given praise to gods of silver and gold, of brass and iron and wood and stone, who are without the power of seeing or hearing, and without knowledge: and to the God in whose hand your breath is, and whose are all your ways, you have not given glory;

βασιλεῦ σὺ ἐποιήσω ἐστιατορίαν τοῖς φίλοις σου καὶ ἔπινες οἶνον καὶ τὰ σκεύη τοῦ οἴκου τοῦ θεοῦ τοῦ ζῶντος ἠνέχθη σοὶ καὶ ἐπίνετε ἐν αὐτοῖς σὺ καὶ οἱ μεγιστάνες σου καὶ ἠνέσατε πάντα τὰ εἰδῶλα τὰ χειροποίητα τῶν ἀνθρώπων καὶ τῷ θεῷ τῷ ζῶντι οὐκ εὐλόγησατε καὶ τὸ πνεῦμά σου ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ καὶ τὸ βασιλείῳ σου αὐτὸς ἔδωκέ σοι καὶ οὐκ εὐλόγησας αὐτὸν οὐδὲ ἤνεσας αὐτῷ

24 Vậy nên từ nơi Ngài đã sai phần bàn tay này đến, và chữ đó đã vạch ra.
Then the part of the hand was sent out from before him, and this writing was recorded.

25 Những chữ đã vạch ra như sau này: Mê-nê, Mê-nê, Tê-ken, U-phác-sin.
And this is the writing which was recorded, Mene, tekel, peres.

26 Đây là nghĩa những chữ đó: Mê-nê là: Đức Chúa Trời đã đếm nước vua và khiến nó đến cuối cùng.
This is the sense of the words: Mene; your kingdom has been numbered by God and ended.

26-28 τοῦτο τὸ σύγκριμα τῆς γραφῆς ἠρίθμηται ὁ χρόνος σου τῆς βασιλείας ἀπολήγει ἡ βασιλεία σου συντέμνηται καὶ συντετέλεσται ἡ βασιλεία σου τοῖς μήδοις καὶ τοῖς πέρσαις δίδοται

27 Tê-ken là: Vua đã bị cân trên cái cân, và thấy kém thiếu.
Tekel; you have been put in the scales and seen to be under weight.
26-28

28 Phê-rết là: Nước vua bị chia ra, được ban cho người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ.
Peres; your kingdom has been cut up and given to the Medes and Persians.
26-28

29 Tức thì, theo lệnh truyền của vua Bê-n-xát-sa, người ta mặc màu tía cho Đa-ni-ên; đeo vào cổ người một vòng vàng, và rao ra rằng người được dự chức thứ ba trong việc chánh trị nhà nước.
Then, by the order of Belshazzar, they put a purple robe on Daniel, and a gold chain round his neck, and a public statement was made that he was to be a ruler of high authority in the kingdom.

τότε βαλτασαρ ὁ βασιλεὺς ἐνέδυσσε τὸν δαυηλ πορφύραν καὶ μανιάκην χρυσοῦν περιέθηκεν αὐτῷ καὶ ἔδωκεν ἐξουσίαν αὐτῷ τοῦ τρίτου μέρους τῆς βασιλείας αὐτοῦ

- 30 Ngay đêm đó, vua người Canh-đê là Bê-n-xát-sa bị giết.
That very night Belshazzar, the king of the Chaldeans, was put to death.
 και το σύγκριμα ἐπῆλθε βαλτασαρ τῷ βασιλεῖ και τὸ βασιλεῖον ἐξήρται ἀπὸ τῶν χαλδαίων και ἐδόθη τοῖς μήδοις και τοῖς πέρσαις
- 1 Vua Đa-ri-út ưng đặt trong nước một trăm hai mươi quan trấn thủ, để chia nhau trị cả nước,
\5:31\And Darius the Mede took the kingdom, being then about sixty-two years old.
 και ἀρταξέρξης ὁ τῶν μῆδων παρέλαβε τὴν βασιλείαν και δαρείος πλήρης τῶν ἡμερῶν και ἔνδοξος ἐν γήρει
- 2 và trên họ có ba quan thượng thư, mà một là Đa-ni-ên. Các quan trấn thủ phải khai trình với ba quan đó, hầu cho vua khỏi chịu một sự tổn hại nào.
\6:1\Darius was pleased to put over the kingdom a hundred and twenty captains, who were to be all through the kingdom;
 και κατέστησε σατράπας ἑκατὸν εἰκοσι ἐπτὰ ἐπὶ πάσης τῆς βασιλείας αὐτοῦ
- 3 Vả, Đa-ni-ên lại trởi hơn hai quan thượng thư kia và các quan trấn thủ, vì người có linh tánh tốt lành; thì vua định lập người trên cả nước.
\6:2\And over them were three chief rulers, of whom Daniel was one; and the captains were to be responsible to the chief rulers, so that the king might undergo no loss.
 και ἐπ' αὐτῶν ἄνδρας τρεῖς ἡγουμένους αὐτῶν και δανηλ εἷς ἦν τῶν τριῶν ἀνδρῶν
- 4 Các quan thượng thư và trấn thủ bèn tìm có kiện Đa-ni-ên về việc nước; nhưng họ không thể tìm được một cố nào, hay một sự xấu nào của người, bởi người là trung thành, trong người chẳng có điều lỗi và cũng chẳng có sự xấu.
\6:3\Then this Daniel did his work better than the chief rulers and the captains, because there was a special spirit in him; and it was the king's purpose to put him over all the kingdom.
 ὑπὲρ πάντας ἔχων ἐξουσίαν ἐν τῇ βασιλείᾳ και δανηλ ἦν ἐνδεδυμένος πορφύραν και μέγας και ἔνδοξος ἔναντι δαρείου τοῦ βασιλέως καθότι ἦν ἐνδοξος και ἐπιστήμων και συνετός και πνεῦμα ἅγιον ἐν αὐτῷ και εὐδοκίμος ἐν ταῖς πραγματείαις τοῦ βασιλέως αἷς ἔπρασσε τότε ὁ βασιλεὺς ἐβουλεύσατο καταστῆσαι τὸν δανηλ ἐπὶ πάσης τῆς βασιλείας αὐτοῦ και τοὺς δύο ἄνδρας οὓς κατέστησε μετ' αὐτοῦ και σατράπας ἑκατὸν εἰκοσι ἐπτὰ
- 5 Vậy những người đó nói rằng: Chúng ta không tìm được một cố nào mà cáo Đa-ni-ên này, nếu chúng ta chẳng tìm trong sự thuộc về luật pháp Đức Chúa Trời nó.
\6:4\Then the chief rulers and the captains were looking for some cause for putting Daniel in the wrong in connection with the kingdom, but they were unable to put forward any wrongdoing or error against him; because he was true, and no error or wrong was to be seen in him.
 ὅτε δὲ ἐβουλεύσατο ὁ βασιλεὺς καταστῆσαι τὸν δανηλ ἐπὶ πάσης τῆς βασιλείας αὐτοῦ τότε βουλήν και γνώμην ἐβουλεύσαντο ἐν ἑαυτοῖς οἱ δύο νεανίσκοι πρὸς ἀλλήλους λέγοντες ἐπεὶ οὐδεμίαν ἁμαρτίαν οὐδὲ ἄγνοιαν ἤρρισκον κατὰ τοῦ δανηλ περὶ ἧς κατηγορήσουσιν αὐτοῦ πρὸς τὸν βασιλέα
- 6 Các quan thượng thư và trấn thủ đó bèn vào chầu vua và tâu rằng: Hỡi vua Đa-ri-út, chúc vua sống đời đời!
\6:5\Then these men said, We will only get a reason for attacking Daniel in connection with the law of his God.
 και εἶπαν δεῦτε στήσωμεν ὀρισμὸν καθ' ἑαυτῶν ὅτι πᾶς ἄνθρωπος οὐκ ἀξιώσει ἀξίωμα και οὐ μὴ εὐξῆται εὐχὴν ἀπὸ παντὸς θεοῦ ἕως ἡμερῶν τριάκοντα ἀλλ' ἢ παρὰ δαρείου τοῦ βασιλέως εἰ δὲ μή ἀποθάνεται ἵνα ἠττήσωσι τὸν δανηλ ἐναντίον τοῦ βασιλέως και ῥιφή εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων ἧδεισαν γὰρ ὅτι δανηλ προσεύχεται και δεῖται κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτοῦ τρίς τῆς ἡμέρας

7 Hết thấy các quan thượng thư trong nước, các quan lãnh binh, các quan trấn thủ, các nghị viên và các đại thần đều đồng tình xin vua ra chỉ dụ, lập một cấm lệnh nghiêm ngặt trong ba mươi ngày, hễ ai cầu xin thần nào hay một người nào ngoài vua, thì, hỏi vua, kẻ ấy sẽ phải quăng vào hang sư tử.

¶6:6\Then these chief rulers and the captains came to the king and said to him, O King Darius, have life for ever.

τότε προσήλθοσαν οἱ ἄνθρωποι ἐκεῖνοι καὶ εἶπαν ἐναντίον τοῦ βασιλέως

8 Bây giờ hỏi vua, hãy lập điều cấm đó và ký tên vào, hầu cho không đổi thay đi, theo như luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, không thể đổi được.

¶7\All the chief rulers of the kingdom, the chiefs and the captains, the wise men and the rulers, have made a common decision to put in force a law having the king's authority, and to give a strong order, that whoever makes any request to any god or man but you, O King, for thirty days, is to be put into the lions' hole.

ὄρισμόν καὶ στάσιν ἐστήσαμεν ὅτι πᾶς ἄνθρωπος ὃς ἂν εὔξηται εὐχὴν ἢ ἀξιώσῃ ἀξιώμα τι παρὰ παντὸς θεοῦ ἕως ἡμερῶν τριάκοντα ἀλλ' ἢ παρὰ δαρείου τοῦ βασιλέως ῥιφήσεται εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων

9 Vậy vua Đa-ri-út bèn ký tên lập cấm lệnh đó.

¶8\Now, O King, put the order in force, signing the writing so that it may not be changed, like the law of the Medes and Persians which may not come to an end.

καὶ ἤξιώσαν τὸν βασιλέα ἵνα στήσῃ τὸν ὄρισμόν καὶ μὴ ἀλλοιώσῃ αὐτόν διότι ἤδεισαν ὅτι δαριηλ προσεύχεται καὶ δεῖται τρις τῆς ἡμέρας ἵνα ἦττ ἡθῆ διὰ τοῦ βασιλέως καὶ ῥιφῆ εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων

10 Khi Đa-ni-ên nghe rằng chỉ dụ đó đã ký tên rồi, thì về nhà mình (những cửa sổ của phòng người thì mở về hướng Giê-ru-sa-lem). Tại đó, cứ một ngày ba lần, người quì gối xuống, cầu nguyện, xưng tạ trước mặt Đức Chúa Trời mình, như vẫn làm khi trước.

¶9\For this reason King Darius put his name on the writing and the order.

καὶ οὕτως ὁ βασιλεὺς δαρείος ἔστησε καὶ ἐκύρωσεν

11 Bấy giờ những người đó nhóm lại, thấy Đa-ni-ên đương cầu nguyện nài xin trước mặt Đức Chúa Trời mình.

¶10\And Daniel, on hearing that the writing had been signed, went into his house; (now he had windows in his room on the roof opening in the direction of Jerusalem;) and three times a day he went down on his knees in prayer and praise before his God, as he had done before.

ἐπιγνοὺς δὲ δαριηλ τὸν ὄρισμόν ὃν ἔστησε κατ' αὐτοῦ θυρίδας ἤνοιξεν ἐν τῷ ὑπερφῶ αὐτοῦ κατέναντι ἱερουσαλημ καὶ ἐπιπτεν ἐπὶ πρόσωπον αὐτοῦ τρις τῆς ἡμέρας καθὼς ἐποίει ἔμπροσθεν καὶ ἐδεῖτο

12 Họ bèn đến chầu vua và tâu cùng vua về cấm lệnh của vua rằng: Hỏi vua, vua chẳng từng ký tên vào một cấm lệnh rằng trong ba mươi ngày, hễ ai cầu xin thần nào hay người nào ngoài vua, thì sẽ phải quăng vào hang sư tử đó chăng? Vua trả lời rằng: Sự đó là thật, theo như luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, không thể đổi được.

¶11\Then these men were watching and saw Daniel making prayers and requesting grace before his God.

καὶ αὐτοὶ ἐτήρησαν τὸν δαριηλ καὶ κατελάβοσαν αὐτὸν εὐχόμενον τρις τῆς ἡμέρας καθ' ἐκάστην ἡμέραν

- 13 Họ bèn đáp lại và tâu vua rằng: Đa-ni-ên, là một trong những con cái phu tù Giu-đa, không có lòng kiêng nể vua chút nào, hỡi vua, dầu đến cấm lịnh vua đã ký tên cũng vậy; song nó cứ một ngày cầu nguyện ba lần.

\6:12\Then they came near before the king and said, O King, have you not put your name to an order that any man who makes a request to any god or man but you, O King, for thirty days, is to be put into the lions' hole? The king made answer and said, The thing is fixed by the law of the Medes and Persians which may not come to an end.

τότε οὗτοι οἱ ἄνθρωποι ἐνέτυχον τῷ βασιλεῖ καὶ εἶπαν δαρεῖε βασιλεῦ οὐχ ὀρισμὸν ὀρίσω ἵνα πᾶς ἄνθρωπος μὴ εὕξηται εὐχὴν μηδὲ ἀξιῶση ἀξίωμα παρὰ παντὸς θεοῦ ἕως ἡμερῶν τριάκοντα ἀλλὰ παρὰ σοῦ βασιλεῦ εἰ δὲ μὴ ῥιφήσεται εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων ἀποκριθεὶς δὲ ὁ βασιλεὺς εἶπεν αὐτοῖς ἀκριβῆς ὁ λόγος καὶ μενεῖ ὁ ὀρισμὸς [13α] καὶ εἶπον αὐτῷ ὀρκίζομέν σε τοῖς μῆδων καὶ περσῶν δόγμασιν ἵνα μὴ ἀλλοιώσης τὸ πρόσταγμα μηδὲ θαυμάσης πρόσωπον καὶ ἵνα μὴ ἐλαττώσης τι τῶν εἰρημένων καὶ κολάσης τὸν ἄνθρωπον ὃς οὐκ ἐνέμεινε τῷ ὀρισμῷ τούτῳ καὶ εἶπεν οὕτως π οἰήσω καθὼς λέγετε καὶ ἔστηκέ μοι τοῦτο

- 14 Khi vua nghe những lời đó, thì lấy làm buồn bã lắm; vua định lòng giải cứu Đa-ni-ên, và mãi đến khi mặt trời lặn, có hết sức tìm thể để giải cứu người.

\6:13\Then they made answer and said before the king, Daniel, one of the prisoners of Judah, has no respect for you, O King, or for the order signed by you, but three times a day he makes his prayer to God.

καὶ εἶπαν ἰδοὺ εὐρομεν δανηλ τὸν φίλον σου εὐχόμενον καὶ δεόμενον τοῦ προσώπου τοῦ θεοῦ αὐτοῦ τρις τῆς ἡμέρας

- 15 Nhưng các người đó nhóm lại cùng vua và tâu rằng: Hỡi vua, xin biết rằng theo luật pháp của người Mê-đi và người Phe-rơ-sơ, hễ là cấm lịnh hay chỉ dụ nào mà vua đã lập định rồi, thì không thể thay đổi được.

\6:14\When this thing came to the king's ears, it was very evil to him, and his heart was fixed on keeping Daniel safe, and till the going down of the sun he was doing everything in his power to get him free.

καὶ λυπούμενος ὁ βασιλεὺς εἶπεν ῥιφήναι τὸν δανηλ εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων κατὰ τὸν ὀρισμὸν ὃν ἔστησε κατ' αὐτοῦ τότε ὁ βασιλεὺς σφόδρα ἐλυπήθη ἐπὶ τῷ δανηλ καὶ ἐβοήθει τοῦ ἐξελεῖσθαι αὐτὸν ἕως δυσμῶν ἡλίου ἀπὸ τῶν χειρῶν τῶν σατραπῶν

- 16 Bây giờ vua truyền điếu Đa-ni-ên đến, và phải ném người vào hang sư tử. Vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Đức Chúa Trời ngời là Đấng ngời hăng hâu việc, sẽ giải cứu người.

\6:15\Then these men said to the king, Be certain, O King, that by the law of the Medes and Persians no order or law which the king has put into force may be changed.

καὶ οὐκ ἠδύνατο ἐξελεῖσθαι αὐτὸν ἀπ' αὐτῶν

- 17 Người ta bèn đem đến một hòn đá chặn nơi cửa hang, và vua đóng ấn mình cùng ấn các đại thần nữa, hầu cho không có điều gì thay đổi được về Đa-ni-ên.

\6:16\Then the king gave the order, and they took Daniel and put him into the lions' hole. The king made answer and said to Daniel, Your God, whose servant you are at all times, will keep you safe.

ἀναβοήσας δὲ δαρεῖος ὁ βασιλεὺς εἶπε τῷ δανηλ ὁ θεὸς σου ᾧ σὺ λατρεύεις ἐνδελεχῶς τρις τῆς ἡμέρας αὐτὸς ἐξελεῖταί σε ἐκ χειρὸς τῶν λεόντων ἕ ως πρῶι θάρρει

- 18 Sau đó, vua trở về cung mình, và suốt đêm không ăn, cũng không đem bạn nhạc đến trước mặt mình, và vua không ngủ được.
 \6:17\Then they got a stone and put it over the mouth of the hole, and it was stamped with the king's stamp and with the stamp of the lords, so that the decision about Daniel might not be changed.
 τότε δανιηλ ἐρρίφη εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων καὶ ἠνέχθη λίθος καὶ ἐτέθη εἰς τὸ στόμα τοῦ λάκκου καὶ ἐσφραγίσατο ὁ βασιλεὺς ἐν τῷ δακτυλίῳ ἑαυτοῦ καὶ ἐν τοῖς δακτυλίοις τῶν μεγιστάνων αὐτοῦ ὅπως μὴ ἀπ' αὐτῶν ἀρθῆ ὁ δανιηλ ἢ ὁ βασιλεὺς αὐτὸν ἀνασπάσῃ ἐκ τοῦ λάκκου
- 19 Doạn, vua dậy sớm, khi hùng sáng, vội vàng đi đến hang sư tử.
 \6:18\Then the king went to his great house, and took no food that night, and no ... were placed before him, and his sleep went from him.
 τότε ὑπέστρεψεν ὁ βασιλεὺς εἰς τὰ βασιλεια αὐτοῦ καὶ ἠύλισθη νῆστις καὶ ἦν λυπούμενος περὶ τοῦ δανιηλ τότε ὁ θεὸς τοῦ δανιηλ πρόνοιαν ποιούμενος αὐτοῦ ἀπέκλεισε τὰ στόματα τῶν λεόντων καὶ οὐ παρηνώχλησαν τῷ δανιηλ
- 20 Khi vua đến gần hang, lấy giọng rầu rĩ mà kêu Đa-ni-ên; vua cất tiếng nói cùng Đa-ni-ên rằng: Hỡi Đa-ni-ên, tôi tớ Đức Chúa Trời hằng sống! Đức Chúa Trời người mà người hằng hầu việc có thể giải cứu người khỏi sư tử được chăng?
 \6:19\Then very early in the morning the king got up and went quickly to the lions' hole.
 καὶ ὁ βασιλεὺς δαρείος ὄρθρισε πρωὶ καὶ παρέλαβε μεθ' ἑαυτοῦ τοὺς σατράπας καὶ πορευθεὶς ἔστη ἐπὶ τοῦ στόματος τοῦ λάκκου τῶν λεόντων
- 21 Bấy giờ Đa-ni-ên tâu cùng vua rằng: Hỡi vua, chúc vua sống đời đời!
 \6:20\And when he came near the hole where Daniel was, he gave a loud cry of grief; the king made answer and said to Daniel, O Daniel, servant of the living God, is your God, whose servant you are at all times, able to keep you safe from the lions?
 τότε ὁ βασιλεὺς ἐκάλεσε τὸν δανιηλ φωνῇ μεγάλῃ μετὰ κλαυθμοῦ λέγων ὃ δανιηλ εἰ ἄρα ζῆς καὶ ὁ θεὸς σου ὃ λατρεύεις ἐνδελεχῶς σέσωκέ σε ἀπὸ τῶν λεόντων καὶ οὐκ ἠχρείωκάν σε
- 22 Đức Chúa Trời tôi đã sai thiên sứ Ngài, và bịt miệng các sư tử, nên chúng nó không làm hại chi đến tôi, bởi tôi đã được nhận là vô tội trước mặt Ngài. Hỡi vua, đối với vua cũng vậy, tôi chẳng từng làm hại gì.
 \6:21\Then Daniel said to the king, O King, have life for ever.
 τότε δανιηλ ἐπήκουσε φωνῇ μεγάλῃ καὶ εἶπεν βασιλεῦ ἔτι εἰμὶ ζῶν
- 23 Bấy giờ vua mừng rỡ lắm, và truyền đem Đa-ni-ên lên khỏi hang. Vậy Đa-ni-ên được đem lên khỏi hang, và người không thấy một vết tích nào trên người, bởi người đã nhờ cậy Đức Chúa Trời mình.
 \6:22\My God has sent his angel to keep the lions' mouths shut, and they have done me no damage: because I was seen to be without sin before him; and further, before you, O King, I have done no wrong.
 καὶ σέσωκέ με ὁ θεὸς ἀπὸ τῶν λεόντων καθότι δικαιοσύνη ἐν ἐμοὶ εὐρέθη ἐναντίον αὐτοῦ καὶ ἐναντίον δὲ σοῦ βασιλεῦ οὔτε ἄγνοια οὔτε ἁμαρτία εὐρέθη ἐν ἐμοί σὺ δὲ ἤκουσας ἀνθρώπων πλανώντων βασιλεῖς καὶ ἐρριψάς με εἰς τὸν λάκκον τῶν λεόντων εἰς ἀπώλειαν
- 24 Theo lệnh vua, những kẻ đã kiện Đa-ni-ên ấy cùng con cái và vợ họ đều bị điệu đến quăng vào hang sư tử. Khi họ chưa đến dưới đáy hang, thì như ng sư tử đã vô lấy và xé xương hết thấy.
 \6:23\Then the king was very glad, and gave orders for them to take Daniel up out of the hole. So Daniel was taken up out of the hole and he was seen to be untouched, because he had faith in his God.
 τότε συνήχθησαν πᾶσαι αἱ δυνάμεις καὶ εἶδον τὸν δανιηλ ὡς οὐ παρηνώχλησαν αὐτῷ οἱ λέοντες

- 25 Bấy giờ, vua Đa-ri-út viết cho hết thảy các dân, các nước, các thứ tiếng ở khắp trên đất rằng: Nguyên cho sự bình an các người được thêm lên!
 \6:24\And at the king's order, they took those men who had said evil against Daniel, and put them in the lions' hole, with their wives and their children; and they had not got to the floor of the hole before the lions overcame them and all their bones were broken.
 τότε οἱ δύο ἄνθρωποι ἐκεῖνοι οἱ καταμαρτυρήσαντες τοῦ δαυηλ αὐτοὶ καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ἐρρίφησαν τοῖς λέουσι καὶ οἱ λέοντες ἀπέκτειναν αὐτοὺς καὶ ἔθλασαν τὰ ὀστᾶ αὐτῶν
- 26 Ta ban chiếu chỉ rằng, trong khắp các miền nước ta, người ta phải run rẩy kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời của Đa-ni-ên; vì Ngài là Đức Chúa Trời hằng sống và còn đời đời. Nước Ngài không bao giờ bị hủy diệt, và quyền thế Ngài sẽ còn đến cuối cùng.
 \6:25\Then King Darius sent a letter to all the peoples, nations, and languages, living in all the earth: May your peace be increased.
 τότε δαρεῖος ἔγραψε πᾶσι τοῖς ἔθνεσι καὶ χώραις καὶ γλώσσαις τοῖς οἰκοῦσιν ἐν πάσῃ τῇ γῆ αὐτοῦ λέγων
- 27 Ngài cứu rỗi và giải thoát, làm những dấu lạ sự lạ ở trên trời dưới đất, đã cứu Đa-ni-ên khỏi quyền thế sư tử.
 \6:26\It is my order that in all the kingdom of which I am ruler, men are to be shaking with fear before the God of Daniel: for he is the living God, unchanging for ever, and his kingdom is one which will never come to destruction, his rule will go on to the end.
 πάντες οἱ ἄνθρωποι οἱ ὄντες ἐν τῇ βασιλείᾳ μου ἔστωσαν προσκυνῶντες καὶ λατρεύοντες τῷ θεῷ τοῦ δαυηλ αὐτὸς γάρ ἐστι θεὸς μένων καὶ ζῶν εἰς γενεὰς γενεῶν ἕως τοῦ αἰῶνος
- 28 Đa-ni-ên cứ được thạnh vượng như vậy trong đời vua Đa-ri-út và vua Si-ru là người Phe-rơ-so.
 \6:27\He gives salvation and makes men free from danger, and does signs and wonders in heaven and earth, who has kept Daniel safe from the power of the lions.
 ἐγὼ δαρεῖος ἔσομαι αὐτῷ προσκυνῶν καὶ δουλεύων πάσας τὰς ἡμέρας μου τὰ γὰρ εἶδωλα τὰ χειροποίητα οὐ δύνανται σῶσαι ὡς ἐλυτρώσατο ὁ θεὸς τοῦ δαυηλ τὸν δαυηλ
- 1 Năm đầu đời vua Bêl-xát-sa, nước Ba-by-lôn, Đa-ni-ên đang nằm trên giường, thì thấy chiêm bao, và những sự hiện thấy trong đầu mình. Người bèn viết chiêm bao đó ra, và thuật lại đại lược các sự ấy.
 In the first year of Belshazzar, king of Babylon, Daniel saw a dream, and visions came into his head on his bed: then he put the dream in writing.
 ἔτους πρώτου βασιλεύοντος βαλτασαρ χώρας βαβυλωνίας δαυηλ ὄραμα εἶδε παρὰ κεφαλὴν ἐπὶ τῆς κοίτης αὐτοῦ τότε δαυηλ τὸ ὄραμα ὃ εἶδεν ἔγραψεν εἰς κεφάλαια λόγων
- 2 Vậy, Đa-ni-ên nói rằng: Đương đêm, ta nhìn xem trong sự hiện thấy, và, này, có bốn hướng gió trên trời xô xát trên biển lớn.
 I had a vision by night, and saw the four winds of heaven violently moving the great sea.
 ἐπὶ τῆς κοίτης μου ἐθεώρουν καθ' ὕπνους νυκτὸς καὶ ἰδοὺ τέσσαρες ἄνεμοι τοῦ οὐρανοῦ ἐνέπεσον εἰς τὴν θάλασσαν τὴν μεγάλην
- 3 Đoạn, bốn con thú lớn từ biển lên; con nọ khác con kia.
 And four great beasts came up from the sea, different one from another.
 καὶ τέσσαρα θηρία ἀνέβαινον ἐκ τῆς θαλάσσης διαφέροντα ἐν παρὰ τὸ ἐν

- 4 Con thú nhút giống như sư tử, và có cánh chim ưng. Ta nhìn xem cho đến khi những cánh nó bị nhổ, nó bị cất lên khỏi đất, đứng hai chơn như người ta, và nó được ban cho lòng loài người.
The first was like a lion and had eagle's wings; while I was watching its wings were pulled off, and it was lifted up from the earth and placed on two feet like a man, and a man's heart was given to it.
 τὸ πρῶτον ὡσεὶ λέαινα ἔχουσα πτερὰ ὡσεὶ ἀετοῦ ἐθεώρουν ἕως ὅτου ἐτίλη τὰ πτερὰ αὐτῆς καὶ ἦρθη ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἐπὶ ποδῶν ἀνθρωπίνων ἐστάθη καὶ ἀνθρωπίνη καρδία ἐδόθη αὐτῇ
- 5 Đây, một con thú thứ hai, in như con gấu; nó đứng nghiêng nửa mình, có ba cái xương sườn trong miệng, giữa những răng; và người ta bảo nó rằng: Hãy chỗi dậy, hãy cắn nuốt nhiều thịt.
And I saw another beast, like a bear, and it was lifted up on one side, and three side-bones were in its mouth, between its teeth: and they said to it, Up! take much flesh.
 καὶ ἰδοὺ μετ' αὐτὴν ἄλλο θηρίον ὁμοίωσιν ἔχον ἄρκου καὶ ἐπὶ τοῦ ἐνὸς πλευροῦ ἐστάθη καὶ τρία πλευρὰ ἦν ἐν τῷ στόματι αὐτῆς καὶ οὕτως εἶπεν ἅναστα κατάφαγε σάρκα πολλὰς
- 6 Sau đó, ta nhìn xem, này, có một con thú khác giống như con beo, ở trên lưng có bốn cánh như cánh chim. Con thú đó có bốn đầu, và được ban cho quyền cai trị.
After this I saw another beast, like a leopard, which had on its back four wings like those of a bird; and the beast had four heads, and the power of a ruler was given to it.
 καὶ μετὰ ταῦτα ἐθεώρουν θηρίον ἄλλο ὡσεὶ πάρδαλιν καὶ πτερὰ τέσσαρα ἐπέτεινον ἐπάνω αὐτοῦ καὶ τέσσαρες κεφαλαὶ τῷ θηρίῳ καὶ γλῶσσα ἐδόθη αὐτῷ
- 7 Sau ta lại nhìn xem trong sự hiện thấy ban đêm, này, một con thú thứ tư, dữ tợn, rất mạnh và có sức lẫm. Con thú đó có những răng lớn bằng sắt; nó nuốt ăn và nghiền nát, dùng chơn giày đạp vật gì còn lại, nó khác với các con thú đã đến trước, và có mười sừng.
After this, in my vision of the night, I saw a fourth beast, a thing causing fear and very troubling, full of power and very strong; and it had great iron teeth: it took its food, crushing some of it to bits and stamping down the rest with its feet: it was different from all the beasts before it; and it had ten horns.
 μετὰ δὲ ταῦτα ἐθεώρουν ἐν ὁράματι τῆς νυκτὸς θηρίον τέταρτον φοβερόν καὶ ὁ φόβος αὐτοῦ ὑπερφέρων ἰσχύι ἔχον ὀδόντας σιδηροῦς μεγάλους ἐσθίον καὶ κοπανίζον κύκλω τοῖς ποσὶ καταπατοῦν διαφόρως χρώμενον παρὰ πάντα τὰ πρὸ αὐτοῦ θηρία εἶχε δὲ κέρατα δέκα
- 8 Ta suy xét những sừng đó, và, này, có một cái sừng nhỏ khác ở giữa những sừng ấy mọc lên, và ba cái trong những sừng trước bị nhổ đi trước mặt nó. Đây, cái sừng đó có những mắt in như mắt người, và một cái miệng nói những lời xác xược.
I was watching the horns with care, and I saw another coming up among them, a little one, before which three of the first horns were pulled up by the roots: and there were eyes like a man's eyes in this horn, and a mouth saying great things.
 καὶ βουλαὶ πολλαὶ ἐν τοῖς κέρασιν αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ ἄλλο ἐν κέρασιν ἀνεφύη ἅνα μέσον αὐτῶν μικρὸν ἐν τοῖς κέρασιν αὐτοῦ καὶ τρία τῶν κεράτων τῶν πρώτων ἐξηράνθησαν δι' αὐτοῦ καὶ ἰδοὺ ὀφθαλμοὶ ὥσπερ ὀφθαλμοὶ ἀνθρώπινοι ἐν τῷ κέρατι τούτῳ καὶ στόμα λαλοῦν μεγάλα καὶ ἐποίει πόλεμον πρὸς τοὺς ἁγίους

- 9 Ta nhìn xem cho đến chừng các ngôi đã đặt, và có Đấng Thượng Cổ ngồi ở trên. Áo Ngài trắng như tuyết, và tóc trên đầu Ngài như lông chiên sạch. Ngôi Ngài là những ngọn lửa, và các bánh xe là lửa bùng.
- I went on looking till the seats of kings were placed, and one like a very old man took his seat: his clothing was white as snow, and the hair of his head was like clean wool; his seat was flames of fire and its wheels burning fire.*
- ἐθεώρουν ἕως ὅτε θρόνοι ἐτέθησαν καὶ παλαιὸς ἡμερῶν ἐκάθητο ἔχων περιβολὴν ὡσεὶ χιόνα καὶ τὸ τρίχωμα τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ ὡσεὶ ἔριον λευκὸν καθαρὸν ὁ θρόνος ὡσεὶ φλόξ πυρός*
- 10 Trước mặt Ngài, một sông lửa chảy ra và tràn lan; ngàn ngàn hầu hạ Ngài và muôn muôn đứng trước mặt Ngài. Sự xét đoán đã sẵn sàng, và các sách mở ra.
- A stream of fire was flowing and coming out from before him: a thousand thousands were his servants, and ten thousand times ten thousand were in their places before him: the judge was seated and the books were open.*
- καὶ ἐξεπορεύετο κατὰ πρόσωπον αὐτοῦ ποταμὸς πυρός χίλια χιλιάδες ἐθεράπευον αὐτὸν καὶ μύρια μυριάδες παρεστήκεισαν αὐτῷ καὶ κριτήριον ἐκάθισε καὶ βίβλοι ἠνεόχθησαν*
- 11 Bây giờ ta nhìn xem vì có tiếng của những lời xác xược mà sừng ấy nói ra. Vậy ta nhìn xem cho đến chừng con thú bị giết, xác nó bị hủy diệt và bị phó cho lửa để đốt.
- Then I saw--because of the voice of the great words which the horn said--I saw till the beast was put to death, and its body was given to destruction, and the beast was given to the burning of fire.*
- ἐθεώρουν τότε τὴν φωνὴν τῶν λόγων τῶν μεγάλων ὧν τὸ κέρας ἐλάλει καὶ ἀπετυμpanίσθη τὸ θηρίον καὶ ἀπόλετο τὸ σῶμα αὐτοῦ καὶ ἐδόθη εἰς καύσιν πυρός*
- 12 Còn những con thú khác cũng bị cất hết quyền, nhưng được làm dài đời sống mình một mùa và một kỳ.
- As for the rest of the beasts, their authority was taken away: but they let them go on living for a measure of time.*
- καὶ τοὺς κύκλω αὐτοῦ ἀπέστησε τῆς ἐξουσίας αὐτῶν καὶ χρόνος ζωῆς ἐδόθη αὐτοῖς ἕως χρόνου καὶ καιροῦ*
- 13 Ta lại nhìn xem trong những sự hiện thấy ban đêm, này, có một người giống như con người đến với những đám mây đến trời; người tới đến Đấng Thượng Cổ và bị dẫn đến trước mặt Ngài.
- I saw in visions of the night, and there was coming with the clouds of heaven one like a man, and he came to the one who was very old, and they took him near before him.*
- ἐθεώρουν ἐν ὀράματι τῆς νυκτὸς καὶ ἰδοὺ ἐπὶ τῶν νεφελῶν τοῦ οὐρανοῦ ὡς υἱὸς ἀνθρώπου ἦρχετο καὶ ὡς παλαιὸς ἡμερῶν παρῆν καὶ οἱ παρεστηκότες παρῆσαν αὐτῷ*
- 14 Người đến ban cho quyền thế, vinh hiển, và nước; hầu cho hết thấy các dân, các nước, các thứ tiếng đều hầu việc người. Quyền thế người là quyền thế đời đời chẳng qua đi, và nước người không bao giờ phải hủy phá.
- And to him was given authority and glory and a kingdom; and all peoples, nations, and languages were his servants: his authority is an eternal authority which will not come to an end, and his kingdom is one which will not come to destruction.*
- καὶ ἐδόθη αὐτῷ ἐξουσία καὶ πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς κατὰ γένη καὶ πᾶσα δόξα αὐτῷ λατρεύουσα καὶ ἡ ἐξουσία αὐτοῦ ἐξουσία αἰώνιος ἥτις οὐ μὴ ἀρῆθῃ καὶ ἡ βασιλεία αὐτοῦ ἥτις οὐ μὴ φθαρῆ*

- 15 Còn như ta, Đa-ni-ên, thì tâm thần ta rầu rĩ trong mình ta, và những sự hiện thấy trong đầu ta làm cho ta bối rối.
As for me, Daniel, my spirit was pained because of this, and the visions of my head were troubling me.
καὶ ἀκηδιάσας ἐγὼ δανιηλ ἐν τούτοις ἐν τῷ ὄραματι τῆς νυκτὸς
- 16 Ta bèn lại gần một người trong những người đứng đó, và hỏi người về lẽ thật của mọi sự này. Người bèn nói cùng ta và giải nghĩa cho ta mà rằng:
I came near to one of those who were waiting there, questioning him about what all this was. And he said to me that he would make clear to me the sense of these things.
προσηλθον πρὸς ἓνα τῶν ἐστώτων καὶ τὴν ἀκρίβειαν ἐζήτουν παρ' αὐτοῦ ὑπὲρ πάντων τούτων ἀποκριθεὶς δὲ λέγει μοι καὶ τὴν κρίσιν τῶν λόγων ἐδήλωσέ μοι
- 17 Bốn con thú lớn đó là bốn vua sẽ dấy khiến trên đất.
These great beasts are four kings who will be cut off from the earth.
ταῦτα τὰ θηρία τὰ μεγάλα εἰσὶ τέσσαρες βασιλεῖαι αἱ ἀπολοῦνται ἀπὸ τῆς γῆς
- 18 Nhưng các thánh của Đấng Rất Cao sẽ nhận lấy nước, và được nước làm của mình đời đời, cho đến đời đời vô cùng.
But the saints of the Most High will take the kingdom, and it will be theirs for ever, even for ever and ever.
καὶ παραλήψονται τὴν βασιλείαν ἅγιοι ὑψίστου καὶ καθέξουσι τὴν βασιλείαν ἕως τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος τῶν αἰῶνων
- 19 Bảy giờ ta muốn biết lẽ thật về con thú thứ tư, là con khác với hết thấy các con khác, rất dữ tợn, răng thì bằng sắt, móng thì bằng đồng, nó cắn nuốt, nghiền nát, và có gì còn lại thì giày đập dưới chơn.
Then it was my desire to have certain knowledge about the fourth beast, which was different from all the others, a cause of great fear, whose teeth were of iron and his nails of brass; who took his food, crushing some of it to bits and stamping on the rest with his feet;
τότε ἤθελον ἐξακριβάσασθαι περὶ τοῦ θηρίου τοῦ τετάρτου τοῦ διαφθείροντος πάντα καὶ ὑπερφόβου καὶ ἰδοὺ οἱ ὀδόντες αὐτοῦ σιδηροὶ καὶ οἱ ὄνυχες αὐτοῦ χαλκοὶ κατεσθίοντες πάντας κυκλόθεν καὶ καταπατοῦντες τοῖς ποσὶ
- 20 Ta cũng muốn biết lẽ thật về mười cái sừng ở trên đầu nó, và về cái sừng khác mọc lên, và trước mặt nó ba sừng kia đã bị rơi xuống, sừng này có những mắt và miệng nói những lời xác xược, và hình dạng nó mạnh bạo hơn những sừng khác.
And about the ten horns on his head and the other which came up, causing the fall of three; that horn which had eyes, and a mouth saying great things, which seemed to be greater than the other horns.
καὶ περὶ τῶν δέκα κεράτων αὐτοῦ τῶν ἐπὶ τῆς κεφαλῆς καὶ τοῦ ἑνὸς τοῦ ἄλλου τοῦ προσφυέντος καὶ ἐξέπεσαν δι' αὐτοῦ τρία καὶ τὸ κέρας ἐκεῖνο εἶχεν ὀφθαλμοὺς καὶ στόμα λαλοῦν μεγάλα καὶ ἡ πρόσωπις αὐτοῦ ὑπερέφερε τὰ ἄλλα
- 21 Ta nhìn xem, cái sừng đó tranh chiến cùng các thánh, và thắng trận,
And I saw how that horn made war on the saints and overcame them,
καὶ κατενόουν τὸ κέρας ἐκεῖνο πόλεμον συνιστάμενον πρὸς τοὺς ἁγίους καὶ τροπούμενον αὐτοῦς

- 22 cho tới khi Đấng Thượng Cổ đã đến, sự xét đoán và ban cho các thánh của Đấng Rất Cao và thì giờ đã đến, là khi các thánh được nước làm của mình.
Till he came, who was very old, and the decision was made and the authority was given to the saints of the Most High; and the time came when the saints took the kingdom.
ἕως τοῦ ἔλθειν τὸν παλαιὸν ἡμερῶν καὶ τὴν κρίσιν ἔδωκε τοῖς ἁγίοις τοῦ ὑψίστου καὶ ὁ καιρὸς ἐδόθη καὶ τὸ βασίλειον κατέσχον οἱ ἅγιοι
- 23 Vậy người nói cùng ta như vậy: Con thú thứ tư sẽ làm nước thứ tư trên đất, khác với hết thấy các nước, và nó sẽ nuốt cả đất, giày đạp và nghiền nát ra.
This is what he said: The fourth beast is a fourth kingdom which will come on earth, different from all the kingdoms, and it will overcome all the earth, crushing it down and smashing it.
καὶ ἐρρέθη μοι περὶ τοῦ θηρίου τοῦ τετάρτου ὅτι βασιλεία τετάρτη ἔσται ἐπὶ τῆς γῆς ἣτις διοίσει παρὰ πᾶσαν τὴν γῆν καὶ ἀναστατώσει αὐτήν καὶ καταλεανεῖ αὐτήν
- 24 Mười cái sừng là mười vua sẽ dấy khiến từ nước đó; và có một vua dấy lên sau, khác với các vua trước, và người đánh đổ ba vua.
And as for the ten horns, out of this kingdom ten kings will come to power; and after them another will come up: he will be different from the first ones and will put down three kings.
καὶ τὰ δέκα κέρατα τῆς βασιλείας δέκα βασιλεῖς στήσονται καὶ ὁ ἄλλος βασιλεὺς μετὰ τούτους στήσεται καὶ αὐτὸς διοίσει κακοῖς ὑπὲρ τοὺς πρώτους καὶ τρεῖς βασιλεῖς ταπεινώσει
- 25 Vua đó sẽ nói những lời phạm đến Đấng Rất Cao, làm hao mòn các thánh của Đấng Rất Cao, và định ý đổi những thời kỳ và luật pháp; các thánh sẽ bị phó trong tay người cho đến một kỳ, những kỳ, và nửa kỳ.
And he will say words against the Most High, attempting to put an end to the saints of the Most High; and he will have the idea of changing times and law; and the saints will be given into his hands for a time and times and half a time.
καὶ ῥήματα εἰς τὸν ὑψίστον λαλήσει καὶ τοὺς ἁγίους τοῦ ὑψίστου κατατρίψει καὶ προσδέξεται ἀλλοιωῶσαι καιροὺς καὶ νόμον καὶ παραδοθήσεται πάντα εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἕως καιροῦ καὶ καιρῶν καὶ ἕως ἡμίσεος καιροῦ
- 26 Nhưng sẽ xét đoán sẽ đến, và người ta sẽ cất quyền thế khỏi nó, để diệt đi và làm cho hủy phá đến cuối cùng.
But the judge will be seated, and they will put an end to his authority, to overcome it and send complete destruction on it.
καὶ ἡ κρίσις καθίσεται καὶ τὴν ἐξουσίαν ἀπολοῦσι καὶ βουλεύονται μῖαναι καὶ ἀπολέσαι ἕως τέλους
- 27 Bảy giờ nước, quyền thế, và sự tôn đại của muôn nước ở dưới cả trời, sẽ được ban cho dân các thánh của Đấng Rất Cao. Nước Ngài là nước đời đời, và hết thấy các quyền thế đều hầu việc và vâng lời Ngài.
And the kingdom and the authority and the power of the kingdoms under all the heaven will be given to the people of the saints of the Most High: his kingdom is an eternal kingdom, and all powers will be his servants and do his pleasure.
καὶ τὴν βασιλείαν καὶ τὴν ἐξουσίαν καὶ τὴν μεγαλειότητα αὐτῶν καὶ τὴν ἀρχὴν πασῶν τῶν ὑπὸ τὸν οὐρανὸν βασιλειῶν ἔδωκε λαῷ ἁγίῳ ὑψίστου βασιλεῦσαι βασιλείαν αἰώνιον καὶ πᾶσαι αἱ ἐξουσίαι αὐτῷ ὑποταγήσονται καὶ πειθαρχήσουσιν αὐτῷ

28 Vậy, lời ấy đến đây là hết. Còn như ta, Đa-ni-ên, các ý tưởng ta khiến ta bối rối lắm. Sắc ta biến cải, dầu vậy, ta vẫn ghi nhớ những sự đó trong lòng ta.

Here is the end of the account. As for me, Daniel, I was greatly troubled by my thoughts, and the colour went from my face: but I kept the thing in my heart.

ἕως καταστροφῆς τοῦ λόγου ἐγὼ δανιηλ σφόδρα ἐκστάσει περιειχόμεν καὶ ἡ ἔξις μου διήνεγκεν ἐμοὶ καὶ τὸ ῥῆμα ἐν καρδίᾳ μου ἐστήριξα

1 Năm thứ ba, đời vua Bên-xát-sa, có sự hiện thấy tỏ ra cho ta, là Đa-ni-ên, sau sự hiện thấy đã tỏ ra cho ta khi trước.

In the third year of the rule of Belshazzar the king, a vision was seen by me, Daniel, after the one I saw at first.

ἔτους τρίτου βασιλεύοντος βαλτασαρ ὄρασις ἦν εἶδον ἐγὼ δανιηλ μετὰ τὸ ἰδεῖν με τὴν πρώτην

2 Vậy ta thấy trong sự hiện thấy; và khi ta thấy thì ta tại cung Su-sơ, về tỉnh Ê-lam; và trong sự hiện thấy, ta thấy mình ta ở cạnh sông U-lai.

And I saw in the vision; and when I saw it, I was in the strong town Shushan, which is in the country of Elam; and in the vision I was by the water-door of the Ulai.

καὶ εἶδον ἐν τῷ ὁράματι τοῦ ἐνυπνίου μου ἐμοῦ ὄντος ἐν σοῦσοις τῇ πόλει ἣτις ἐστὶν ἐν ἐλυμαΐδι χώρα ἔτι ὄντος μου πρὸς τῇ πύλῃ αἰλαμ

3 Ta ngược mắt lên và thấy, này, có một con chiên đực đứng gần sông, có hai cái sừng; hai sừng nó cao, nhưng một cái thì cao hơn cái kia, và cái cao hơn thì mọc lên sau.

And lifting up my eyes, I saw, there before the stream, a male sheep with two horns: and the two horns were high, but one was higher than the other, the higher one coming up last.

ἀναβλέψας εἶδον κριὸν ἓνα μέγαν ἐστῶτα ἀπέναντι τῆς πύλης καὶ εἶχε κέρατα καὶ τὸ ἐν ὑψηλότερον τοῦ ἑτέρου καὶ τὸ ὑψηλότερον ἀνέβαινε

4 Bấy giờ ta thấy con chiên đực ấy húc sừng mình vào phía tây, phía bắc, và phía nam. Không có thú vật nào chống cự cùng nó được, và chẳng ai có thể cứu được khỏi tay nó. Nó muốn làm chi tùy ý, và nó càng lớn lên.

I saw the sheep pushing to the west and to the north and to the south; and no beasts were able to keep their place before him, and no one was able to get people out of his power; but he did whatever his pleasure was and made himself great.

μετὰ δὲ ταῦτα εἶδον τὸν κριὸν κερατίζοντα πρὸς ἀνατολὰς καὶ πρὸς βορρᾶν καὶ πρὸς δυσμὰς καὶ μεσημβρίαν καὶ πάντα τὰ θηρία οὐκ ἔστησαν ἐνώπιον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἦν ὁ ῥυόμενος ἐκ τῶν χειρῶν αὐτοῦ καὶ ἐποίει ὡς ἤθελε καὶ ὑψώθη

5 Khi ta nhìn xem sự đó, này, một con dê đực đến từ phía tây, đi khắp trên mặt đất; con dê đó có cái sừng mọc rõ ra giữa hai con mắt nó.

And while I was giving thought to this, I saw a he-goat coming from the west over the face of all the earth without touching the earth: and the he-goat had a great horn between his eyes.

καὶ ἐγὼ διεννοούμεν καὶ ἰδοὺ τράγος αἰγῶν ἦρχετο ἀπὸ δυσμῶν ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς καὶ οὐχ ἤπτετο τῆς γῆς καὶ ἦν τοῦ τράγου κέρας ἐν ἀνὰ μέσον τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ

6 Nó đến tận chỗ con chiên đực có hai sừng, mà ta đã thấy đứng gần sông; nó hết sức giận chạy đến nghịch cùng chiên đực ấy.

And he came to the two-horned sheep which I saw before the stream, rushing at him in the heat of his power.

καὶ ἦλθεν ἐπὶ τὸν κριὸν τὸν τὰ κέρατα ἔχοντα ὃν εἶδον ἐστῶτα πρὸς τῇ πύλῃ καὶ ἔδραμε πρὸς αὐτὸν ἐν θυμῷ ὀργῆς

- 7 Ta thấy nó đến gần con chiên đực, nổi giận húc nó, làm gãy hai cái sừng; con chiên đực không có sức nào chống lại; con dê vật nó xuống đất, giày đạp lên trên, và chẳng ai có thể cứu con chiên đực khỏi tay nó được.
 And I saw him come right up to the sheep, and he was moved with wrath against him, attacking the sheep so that his two horns were broken; and the sheep had not strength to keep his place before him, but was pushed down on the earth and crushed under his feet: and there was no one to get the sheep out of his power.
 και εἶδον αὐτὸν προσάγοντα πρὸς τὸν κριὸν καὶ ἐθυμώθη ἐπ' αὐτὸν καὶ ἐπάταξε καὶ συνέτριψε τὰ δύο κέρατα αὐτοῦ καὶ οὐκέτι ἦν ἰσχυρὸς ἐν τῷ κριῷ στήναι κατέναντι τοῦ τράγου καὶ ἐσπάραξεν αὐτὸν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ συνέτριψεν αὐτόν καὶ οὐκ ἦν ὁ ῥυόμενος τὸν κριὸν ἀπὸ τοῦ τράγου
- 8 Con dê đực làm mình nên lớn lắm; nhưng khi nó đã mạnh, thì cái sừng lớn của nó gãy đi, và ở chỗ đó, có bốn cái sừng mọc rõ ra hướng về bốn gió trên trời.
 And the he-goat became very great: and when he was strong, the great horn was broken, and in its place came up four other horns turned to the four winds of heaven.
 και ὁ τράγος τῶν αἰγῶν κατίσχυσε σφόδρα καὶ ὅτε κατίσχυσε συνετριβή αὐτοῦ τὸ κέρασ τὸ μέγα καὶ ἀνέβη ἕτερα τέσσαρα κέρατα κατόπισθεν αὐτοῦ εἰς τοὺς τέσσαρας ἀνέμους τοῦ οὐρανοῦ
- 9 Bởi một trong các sừng, có mọc ra một cái sừng nhỏ, lớn lên rất mạnh, về phương nam, phương đông, lại hướng về đất vinh hiển.
 And out of one of them came another horn, a little one, which became very great, stretching to the south and to the east and to the beautiful land.
 και ἐξ ἑνὸς αὐτῶν ἀνεφύη κέρασ ἰσχυρὸν ἐν καὶ κατίσχυσε καὶ ἐπάταξεν ἐπὶ μεσημβρίαν καὶ ἐπ' ἀνατολὰς καὶ ἐπὶ βορρᾶν
- 10 Nó lớn lên đến cơ binh trên trời; làm cho đổ xuống đất một phần cơ binh và một phần trong các ngôi sao, rồi nó giày đạp lên.
 And it became great, even as high as the army of heaven, pulling down some of the army, even of the stars, to the earth and crushing them under its feet.
 και ὑψώθη ἕως τῶν ἀστέρων τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐρράχθη ἐπὶ τὴν γῆν ἀπὸ τῶν ἀστέρων καὶ ἀπὸ αὐτῶν κατεπατήθη
- 11 Nó làm mình nên lớn cho đến tướng cơ binh; nó cất của lễ hằng dâng khỏi Ngai, và nơi thánh của Ngai bị quăng xuống.
 It made itself great, even as great as the lord of the army; and by it the regular burned offering was taken away, and the place overturned and the holy place made waste.
 ἕως ὁ ἀρχιστράτηγος ῥύσεται τὴν αἰχμαλωσίαν καὶ δι' αὐτὸν τὰ ὄρη τὰ ἀπ' αἰῶνος ἐρράχθη καὶ ἐξήρθη ὁ τόπος αὐτῶν καὶ θυσία καὶ ἔθηκεν αὐτὴν ἕως χαμαὶ ἐπὶ τὴν γῆν καὶ εὐωδώθη καὶ ἐγενήθη καὶ τὸ ἅγιον ἐρημωθήσεται
- 12 Vì có tội lỗi thì cơ binh được phó cho nó, lên với của lễ thiêu hằng dâng; và nó ném bỏ lễ thật xuống đất, nó làm theo ý mình và được thịnh vượng.
 ... against the regular burned offering; and ... crushed down to the earth, and it did its pleasure and things went well for it.
 και ἐγενήθησαν ἐπὶ τῇ θυσίᾳ αἱ ἁμαρτίαι καὶ ἐρρίφη χαμαὶ ἡ δικαιοσύνη καὶ ἐποίησε καὶ εὐωδώθη

- 13 Bấy giờ ta nghe một đấng thánh đương nói, và một đấng thánh khác nói cùng đấng đương nói, rằng: Sự hiện thấy này về của lễ thiêu hàng dâng và về tội ác sanh ra sự hủy diệt, đặng phó nơi thánh cùng cơ binh để bị giày đạp dưới chơn, sẽ còn có cho đến chừng nào?
Then there came to my ears the voice of a holy one talking; and another holy one said to that certain one who was talking, How long will the vision be while the regular burned offering is taken away, and the unclean thing causing fear is put up, and the holy place crushed under foot?
καὶ ἤκουον ἑτέρου ἁγίου λαλοῦντος καὶ εἶπεν ὁ ἕτερος τῷ φελμουני τῷ λαλοῦντι ἕως τίνος τὸ ὄραμα στήσεται καὶ ἡ θυσία ἢ ἀρθεῖσα καὶ ἡ ἁμαρτία ἀερμώσεως ἢ δοθεῖσα καὶ τὰ ἅγια ἐρημωθήσεται εἰς καταπάτημα
- 14 Người trả lời rằng: Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai; sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch.
And he said to him, For two thousand, three hundred evenings and mornings; then the holy place will be made clean.
καὶ εἶπεν αὐτῷ ἕως ἑσπέρας καὶ πρωὶ ἡμέραι δισχίλια τριακόσια καὶ καθαρισθήσεται τὸ ἅγιον
- 15 Khi mà ta, Đa-ni-ên, nhìn xem sự hiện thấy đó, và ta tìm cách để rõ nghĩa, này, có như hình dạng người nam đứng trước ta.
And it came about that when I, Daniel, had seen this vision, I had a desire for the sense of it to be unfolded; and I saw one before me in the form of a man.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ θεωρεῖν με ἐγὼ δανιηλ τὸ ὄραμα ἐζήτησον διανοηθῆναι καὶ ἰδοὺ ἔστη κατεναντίον μου ὡς ὄρασις ἀνθρώπου
- 16 Ta nghe tiếng một người nam từ giữa bờ sông U-lai, kêu và bảo rằng: Gáp-ri-ên, hãy cho người này hiểu sự hiện thấy đó.
And the voice of a man came to my ears between the sides of the Ulai, crying out and saying, Gabriel, make the vision clear to this man.
καὶ ἤκουσα φωνὴν ἀνθρώπου ἀνα μέσον τοῦ ουλαι καὶ ἐκάλεσε καὶ εἶπεν γαβριηλ συνέτισον ἐκεῖνον τὴν ὄρασιν καὶ ἀναβοήσας εἶπεν ὁ ἀνθρώπος ἐπὶ τὸ πρόσταγμα ἐκεῖνο ἢ ὄρασις
- 17 Người bèn đến gần chỗ ta đứng; khi người đã đến, ta kinh hãi, và ngã sấp mặt xuống đất. Người bảo ta rằng: Hỡi con người, hãy hiểu biết; vì sự hiện thấy đó có quan hệ với kỳ sau rốt.
So he came and took his place near where I was; and when he came, I was full of fear and went down on my face: but he said to me, Let it be clear to you, O son of man; for the vision has to do with the time of the end.
καὶ ἦλθε καὶ ἔστη ἐχόμενός μου τῆς στάσεως καὶ ἐν τῷ ἔρχεσθαι αὐτὸν ἐθορυβήθην καὶ ἔπεσα ἐπὶ πρόσωπόν μου καὶ εἶπέν μοι διανοήθητι υἱὲ ἀνθρώπου ἔτι γὰρ εἰς ὄραν καιροῦ τοῦτο τὸ ὄραμα
- 18 Khi người đương nói với ta, ta ngủ mê sấp mặt xuống đất; nhưng người đụng đến ta, khiến cho ta đứng dậy.
Now while he was talking to me, I went into a deep sleep with my face to the earth: but touching me, he put me on my feet where I had been.
καὶ λαλοῦντος αὐτοῦ μετ' ἐμοῦ ἐκουμήθην ἐπὶ πρόσωπον χαμαὶ καὶ ἀψάμενός μου ἤγειρέ με ἐπὶ τοῦ τόπου
- 19 Người bảo ta rằng: Này, ta sẽ bảo cho ngươi biết điều sẽ đến trong kỳ sau rốt của sự thịnh nộ; vì điều này quan hệ đến kỳ định cuối cùng.
And he said, See, I will make clear to you what is to come in the later time of the wrath: for it has to do with the fixed time of the end.
καὶ εἶπέ μοι ἰδοὺ ἐγὼ ἀπαγγέλλω σοι ἃ ἔσται ἐπ' ἐσχάτου τῆς ὀργῆς τοῖς υἱοῖς τοῦ λαοῦ σου ἔτι γὰρ εἰς ὄρας καιροῦ συντελείας μενεῖ
- 20 Con chiên đực mà ngươi đã thấy, có hai sừng, đó là các vua nước Mê-đi và Phe-rơ-sơ.
The sheep which you saw with two horns, they are the kings of Media and Persia.
τὸν κριὸν ὃν εἶδες τὸν ἔχοντα τὰ κέρατα βασιλεὺς μῆδων καὶ περσῶν ἔστι

- 21 Con dê xòm đực, tức là vua nước Gờ-réc; và cái sừng lớn ở giữa hai con mắt, tức là vua đầu nhút.
And the he-goat is the king of Greece: and the great horn between his eyes is the first king.
 και ὁ τράγος τῶν αἰγῶν βασιλεὺς τῶν ἐλλήνων ἐστὶ καὶ τὸ κέρασ τὸ μέγα τὸ ἀνὰ μέσον τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ αὐτὸς ὁ βασιλεὺς ὁ πρῶτος
- 22 Về sừng đã gãy đi, có bốn sừng mọc lên trong chỗ nó: tức là bốn nước bởi dân tộc đó dấy lên, song quyền thế không bằng sừng ấy.
And as for that which was broken, in place of which four came up, four kingdoms will come up from his nation, but not with his power.
 και τὰ συντριβέντα καὶ ἀναβάντα ὀπίσω αὐτοῦ τέσσαρα κέρατα τέσσαρες βασιλεῖς τοῦ ἔθνους αὐτοῦ ἀναστήσονται οὐ κατὰ τὴν ἰσχὺν αὐτοῦ
- 23 Đến kỳ sau rớt của nước chúng nó, khi số những kẻ bội nghịch đã đầy, thì sẽ dấy lên một vua, là người có bộ mặt hung dữ và thâu rõ những lời mầu nhiệm.
And in the later years of their kingdom, when their evil doings have become complete, there will come up a king full of pride and expert in dark sayings.
 και ἐπ' ἐσχάτου τῆς βασιλείας αὐτῶν πληρουμένων τῶν ἁμαρτιῶν αὐτῶν ἀναστήσεται βασιλεὺς ἀναιδῆς προσώπῳ διανοούμενος αἰνίγματα
- 24 Quyền thế người sẽ lớn thêm, nhưng không phải bởi sức mình. Người làm những sự tàn phá lạ thường; và được thanh vượng, làm theo ý mình, hủy diệt những kẻ có quyền và dân thành.
And his power will be great, and he will be purposing strange things. And all will go well for him and he will do his pleasure; and he will send destruction on the strong ones.
 και στερεωθήσεται ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐν τῇ ἰσχύϊ αὐτοῦ καὶ θαυμαστῶς φθερεῖ καὶ εὐδοθήσεται καὶ ποιήσει καὶ φθερεῖ δυνάστας καὶ δῆμον ἁγίων
- 25 Người dùng quyền thuật làm nên chức gian dối mình được thắng lợi. Trong lòng người tự làm mình nên lớn, và trong lúc dân ở yên ổn, người sẽ hủy diệt nhiều kẻ; người nổi lên chống với vua của các vua, nhưng người sẽ bị bẻ gãy chẳng bởi tay người ta.
And his designs will be turned against the holy people, causing deceit to do well in his hand; in his heart he will make himself great, and send destruction on numbers who are living unconscious of their danger; and he will put himself up against the prince of princes; but he will be broken, though not by men's hands.
 και ἐπὶ τοὺς ἁγίους τὸ διανόημα αὐτοῦ καὶ εὐδοθήσεται τὸ ψεῦδος ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ καὶ ἡ καρδία αὐτοῦ ὑψωθήσεται καὶ δόλω ἀφανιεῖ πολλοὺς καὶ ἐπὶ ἀπωλείας ἀνδρῶν στήσεται καὶ ποιήσει συναγωγὴν χειρὸς καὶ ἀποδώσεται
- 26 Vả, sự hiện thấy về các buổi chiều và các buổi mai mà nói đến là thật. Nhưng người hãy giữ kín sự hiện thấy đó, vì nó quan hệ với sau nhiều ngày.
And the vision of evenings and mornings which has been talked of is true: and keep the vision secret; for it has to do with the far-off future.
 τὸ ὄραμα τὸ ἐσπέρας καὶ πρωὶ ἠϋρέθη ἐπ' ἀληθείας καὶ νῦν πεφραγμένον τὸ ὄραμα ἔτι γὰρ εἰς ἡμέρας πολλὰς
- 27 Bấy giờ, ta, Đa-ni-ên, mê mẩn, và đau ốm trong mấy ngày; đoạn ta chỗi dậy và làm việc vua. Ta rất lấy làm lạ về sự hiện thấy ấy, nhưng chẳng ai rõ ý nó.
And I, Daniel, was ill for some days; then I got up and did the king's business: and I was full of wonder at the vision, but no one was able to give the sense of it.
 ἐγὼ δανιηλ ἀσθενήσας ἡμέρας πολλὰς καὶ ἀναστὰς ἐπραγματευόμην πάλιν βασιλικά καὶ ἐξελομένη ἐπὶ τῷ ὀράματι καὶ οὐδεὶς ἦν ὁ διανοούμενος

- 1** Năm đầu Đa-ri-út con trai A-suê-ru, về dòng người Mê-di, đã được lập làm vua trị nước người Canh-dê;
In the first year of Darius, the son of Ahasuerus, of the seed of the Medes, who was made king over the kingdom of the Chaldaeans;
 ἔτους πρώτου ἐπὶ δαρείου τοῦ ξέρξου ἀπὸ τῆς γενεᾶς τῆς μηδικῆς οἱ ἐβασίλευσαν ἐπὶ τὴν βασιλείαν τῶν χaldaίων
- 2** đương năm đầu về triều người, ta, Đa-ni-ên, bởi các sách biết rằng số năm mà lời Đức Giê-hô-va đã phán cùng đấng tiên tri Giê-rê-mi, để cho trọn sự hoang vu thành Giê-ru-sa-lem, là bảy mươi năm.
In the first year of his rule, I, Daniel, saw clearly from the books the number of years given by the word of the Lord to the prophet Jeremiah, in which the making waste of Jerusalem was to be complete, that is, seventy years.
 τῷ πρώτῳ ἔτει τῆς βασιλείας αὐτοῦ ἐγὼ δανιηλ διενοήθην ἐν ταῖς βίβλοις τὸν ἀριθμὸν τῶν ἐτῶν ὅτε ἐγένετο πρόσταγμα τῇ γῆ ἐπὶ ιερειμιαν τὸν προφήτην ἐγείρειν εἰς ἀναπλήρωσιν ὀνειδισμοῦ ιερουσαλημ ἑβδομήκοντα ἔτη
- 3** Ta để mặt hướng về Chúa là Đức Chúa Trời, lấy sự khấn nguyện, nài xin, với sự kiêng ăn, mặc bao gai, đội tro mà tìm.
And turning my face to the Lord God, I gave myself up to prayer, requesting his grace, going without food, in haircloth and dust.
 καὶ ἔδωκα τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ κύριον τὸν θεὸν εὑρεῖν προσευχὴν καὶ ἔλεος ἐν νηστειαῖς καὶ σάκκῳ καὶ σποδῷ
- 4** Vậy, ta cầu nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta, và ta xưng tội cùng Ngài mà rằng: Oï! Ch a là Đức Chúa Trời cao cả và đáng khiếp sợ! Ngài giữ lời giao ước và sự nhơn từ đối với những kẻ yêu Ngài và giữ các điều răn Ngài,
And I made prayer to the Lord my God, putting our sins before him, and said, O Lord, the great God, greatly to be feared. keeping your agreement and mercy with those who have love for you and do your orders;
 καὶ προσηυξάμην πρὸς κύριον τὸν θεὸν καὶ ἐξωμολογησάμην καὶ εἶπα ἰδοὺ κύριε σὺ εἶ ὁ θεὸς ὁ μέγας καὶ ὁ ἰσχυρὸς καὶ ὁ φοβερὸς τηρῶν τὴν διαθήκην καὶ τὸ ἔλεος τοῖς ἀγαπῶσί σε καὶ τοῖς φυλάσσουσι τὰ προστάγματά σου
- 5** chúng tôi đã phạm tội, làm sự trái ngược, ăn ở hung dữ, chúng tôi đã bợn nghịch và đã xây bỏ các giềng mối và lệ luật của Ngài.
We are sinners, acting wrongly and doing evil; we have gone against you, turning away from your orders and from your laws:
 ἡμάρτομεν ἠδικήσαμεν ἠσεβήσαμεν καὶ ἀπέστημεν καὶ παρέβημεν τὰς ἐντολάς σου καὶ τὰ κρίματά σου
- 6** Chúng tôi đã không nghe các tôi tớ Ngài là các đấng tiên tri, đã lấy danh Ngài mà nói cùng các vua, các quan trưởng, các tổ phụ chúng tôi, và cùng cả dân trong đất.
We have not given ear to your servants the prophets, who said words in your name to our kings and our rulers and our fathers and all the people of the land.
 καὶ οὐκ ἠκούσαμεν τῶν παίδων σου τῶν προφητῶν ἃ ἐλάλησαν ἐπὶ τῷ ὀνόματί σου ἐπὶ τοὺς βασιλεῖς ἡμῶν καὶ δυνάστας ἡμῶν καὶ πατέρας ἡμῶν καὶ παντὶ ἔθνει ἐπὶ τῆς γῆς
- 7** Hỡi Chúa, sự công bình thuộc về Ngài, còn sự hổ mặt về chúng tôi, như ngày nay, sự ấy bao trùm người Giu-đa, dân cư Giê-ru-sa-lem, hết thấy người Y-sơ-ra-ên ở gần ở xa, trong mọi nước mà Ngài đã làm cho họ tan tác, vì có những sự gian ác họ đã phạm nghịch cùng Ngài.
O Lord, righteousness is yours, but shame is on us, even to this day; and on the men of Judah and the people of Jerusalem, and on all Israel, those who are near and those who are far off, in all the countries where you have sent them because of the sin which they have done against you.
 σοὶ κύριε ἡ δικαιοσύνη καὶ ἡμῖν ἡ αἰσχὺν τοῦ προσώπου κατὰ τὴν ἡμέραν ταύτην ἀνθρώποις ἰουδα καὶ καθημένοις ἐν ιερουσαλημ καὶ παντὶ τῷ λαῷ ἰσραηλ τῷ ἔγγιστα καὶ τῷ ἀπωτέρω ἐν πάσαις ταῖς χώραις εἰς ἃς διεσκόρπισας αὐτοὺς ἐκεῖ ἐν τῇ πλημμυλείᾳ ἣ ἐπλημμύλησαν ἐναντίον σου

- 8 Hỡi Chúa, sự hổ mặt thuộc về chúng tôi, về các vua, các quan trưởng, các tổ phụ chúng tôi, bởi chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.
O Lord, shame is on us, on our kings and our rulers and our fathers, because of our sin against you.
δέσποτα ἡμῖν ἢ αἰσχὺν τοῦ προσώπου καὶ τοῖς βασιλεῦσιν ἡμῶν καὶ δυνάσταις καὶ τοῖς πατράσιν ἡμῶν ὅτι ἡμάρτομέν σοι
- 9 Những sự thương xót và tha thứ đều thuộc về Chúa là Đức Chúa Trời chúng tôi; bởi chúng tôi đã bợn nghịch cùng Ngài.
With the Lord our God are mercies and forgiveness, for we have gone against him;
τῷ κυρίῳ ἢ δικαιοσύνη καὶ τὸ ἔλεος ὅτι ἀπέστημεν ἀπὸ σοῦ
- 10 Chúng tôi đã chẳng nghe lời Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, đặng bước đi trong luật pháp mà Ngài đã cậy tôi tớ Ngài là các đấng tiên tri để trước mặt chúng tôi.
And have not given ear to the voice of the Lord our God to go in the way of his laws which he put before us by the mouth of his servants the prophets.
καὶ οὐκ ἠκούσαμεν τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν κατακολουθῆσαι τῷ νόμῳ σου ᾧ ἔδωκας ἐνώπιον μωσῆ καὶ ἡμῶν διὰ τῶν παιδῶν σου τῶν προφητῶν
- 11 Hết thấy người Y-sơ-ra-ên đã phạm luật pháp Ngài và xây đi để không vâng theo tiếng Ngài. Vậy nên sự rửa sả, và thề nguyện chép trong luật pháp Môi-se là tội tớ của Đức Chúa Trời, đã đổ ra trên chúng tôi, vì chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.
And all Israel have been sinners against your law, turning away so as not to give ear to your voice: and the curse has been let loose on us, and the oath recorded in the law of Moses, the servant of God, for we have done evil against him.
καὶ πᾶς Ἰσραὴλ ἐγκατέλιπε τὸν νόμον σου καὶ ἀπέστησαν τοῦ μὴ ἀκοῦσαι τῆς φωνῆς σου καὶ ἐπῆλθεν ἐφ' ἡμᾶς ἡ κατάρα καὶ ὁ ὄρκος ὁ γεγραμμένος ἐν τῷ νόμῳ μωσῆ παιδὸς τοῦ θεοῦ ὅτι ἡμάρτομεν αὐτῷ
- 12 Ngài đã làm cho chắc các lời đã phán nghịch cùng chúng tôi, cùng các quan án đã đoán xét chúng tôi, mà khiến tai vạ lớn đến trên chúng tôi; vì khắp dưới trời chẳng hề có tai vạ nào giống như đã làm ra trên Giê-ru-sa-lem.
And he has given effect to his words which he said against us and against those who were our judges, by sending a great evil on us: for under all heaven there has not been done what has been done to Jerusalem.
καὶ ἔστησεν ἡμῖν τὰ προστάγματα αὐτοῦ ὅσα ἐλάλησεν ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἐπὶ τοὺς κριτὰς ἡμῶν ὅσα ἔκρινας ἡμῖν ἐπαγαγεῖν ἐφ' ἡμᾶς κακὰ μεγάλα οἷα οὐκ ἐγενήθη ὑπὸ τὸν οὐρανὸν καθότι ἐγενήθη ἐν ἱερουσαλημ
- 13 Cả tai vạ này đã đến trên chúng tôi như có chép trong luật pháp Môi-se; mà chúng tôi cũng không nài xin ơn của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, đặng xây bỏ khỏi sự gian ác mình và thấu rõ đạo thật của Ngài.
As it was recorded in the law of Moses, all this evil has come on us: but we have made no prayer for grace from the Lord our God that we might be turned from our evil doings and come to true wisdom.
κατὰ τὰ γεγραμμένα ἐν διαθήκῃ μωσῆ πάντα τὰ κακὰ ἐπῆλθεν ἡμῖν καὶ οὐκ ἐξεζητήσαμεν τὸ πρόσωπον κυρίου θεοῦ ἡμῶν ἀποστῆναι ἀπὸ τῶν ἁμαρτιῶν ἡμῶν καὶ διανοηθῆναι τὴν δικαιοσύνην σου κύριε

- 14** Bởi có đó, Đức Giê-hô-va ngắm xem và giáng tai và áy trên chúng tôi; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi là công bình trong mọi việc Ngài làm, chớ chúng tôi không vâng theo tiếng Ngài.
 So the Lord has been watching over this evil and has made it come on us: for the Lord our God is upright in all his acts which he has done, and we have not given ear to his voice.
 και ἡγρόπνησε κύριος ὁ θεὸς ἐπὶ τὰ κακὰ καὶ ἐπήγαγεν ἐφ' ἡμᾶς ὅτι δίκαιος κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐπὶ πάντα ὅσα ἂν ποιήσῃ καὶ οὐκ ἠκούσαμεν τῆς φωνῆς αὐτοῦ
- 15** Bây giờ, hỡi Chúa là Đức Chúa Trời chúng tôi, Ngài đã lấy tay mạnh đem dân Ngài ra khỏi đất Ê-díp-tô, đã làm nên cho mình một danh tiếng nh
 u ngày nay; còn chúng tôi đã phạm tội, đã làm việc ác.
 And now, O Lord our God, who took your people out of the land of Egypt with a strong hand and made a great name for yourself even to this day; we are sinners, we have done evil.
 και νῦν δέσποτα κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν ὁ ἐξαγαγὼν τὸν λαόν σου ἐξ αἰγύπτου τῷ βραχίονί σου τῷ ὑψηλῷ καὶ ἐποίησας σεαυτῷ ὄνομα κατὰ τὴν ἡμέραν ταύτην ἡμάρτομεν ἡγνοήκαμεν
- 16** Hỡi Chúa, tôi cầu xin Chúa cứ mọi sự công bình Ngài khiến cơn giận và thịnh nộ của Ngài xây khối thành Giê-ru-sa-lem Ngài, tức là núi thánh Ngài; vì áy là bởi tội lỗi chúng tôi và sự gian ác tổ phụ chúng tôi mà Giê-ru-sa-lem và dân Ngài phải chịu những kẻ ở chung quanh chúng tôi sỉ nhục.
 O Lord, because of your righteousness, let your wrath and your passion be turned away from your town Jerusalem, your holy mountain: because, through our sins and the evil-doing of our fathers, Jerusalem and your people have become a cause of shame to all who are round about us.
 δέσποτα κατὰ τὴν δικαιοσύνην σου ἀποστραφήτω ὁ θυμὸς σου καὶ ἡ ὀργὴ σου ἀπὸ τῆς πόλεώς σου ἱερουσαλημ ὄρους τοῦ ἁγίου σου ὅτι ἐν ταῖς ἀμαρτίαις ἡμῶν καὶ ἐν ταῖς ἀγνοίαις τῶν πατέρων ἡμῶν ἱερουσαλημ καὶ ὁ δῆμὸς σου κύριε εἰς ὄνειδισμὸν ἐν πᾶσι τοῖς περικύκλω ἡμῶν
- 17** Cho nên bây giờ, hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi, xin đoái nghe lời khẩn nguyện nài xin của kẻ tôi tớ Ngài! Xin vì có Chúa, hãy rạng mặt Ngài ra trên nơi thánh vắng vẻ của Ngài!
 And now, give ear, O our God, to the prayer of your servant and to his request for grace, and let your face be shining on your holy place which is made waste, because of your servants, O Lord.
 και νῦν ἐπάκουσον δέσποτα τῆς προσευχῆς τοῦ παιδός σου καὶ ἐπὶ τὰς δεήσεις μου καὶ ἐπιβλεψάτω τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν σου τὸ ἔρημον ἕνεκεν τῶν δούλων σου δέσποτα
- 18** Hỡi Đức Chúa Trời tôi, xin ghé tai và nghe. Xin mở mắt nhìn xem những nơi hoang vu vua chúng tôi, và thành đã được xưng bởi danh Ngài! Không phải cậy những sự công bình mình mà chúng tôi nài xin Ngài, nhưng cậy những sự thương xót cả thể của Ngài.
 O my God, let your ear be turned and give hearing; let your eyes be open and see how we have been made waste and the town which is named by your name: for we are not offering our prayers before you because of our righteousness, but because of your great mercies.
 πρόσχες κύριε τὸ οὖς σου καὶ ἐπάκουσόν μου ἄνοιξον τοὺς ὀφθαλμούς σου καὶ ἰδὲ τὴν ἐρήμωσιν ἡμῶν καὶ τῆς πόλεώς σου ἐφ' ἧς ἐπεκλήθη τὸ ὄνομά σου ἐπ' αὐτῆς οὐ γὰρ ἐπὶ ταῖς δικαιοσύναις ἡμῶν ἡμεῖς δεόμεθα ἐν ταῖς προσευχαῖς ἡμῶν ἐνώπιόν σου ἀλλὰ διὰ τὸ σὸν ἔλεος

- 19** Hỡi Chúa! hãy dủ nghe; hỡi Chúa! hãy tha thứ; hỡi Chúa! hãy để ý và làm đi. Hỡi Đức Chúa Trời tôi! vì có chính Ngài, xin chớ trì hoãn; vì thành Ngài và dân Ngài đã được xưng bằng danh Ngài!
O Lord, give ear; O Lord, have forgiveness; O Lord, take note and do; let there be no more waiting; for the honour of your name, O my God, because your town and your people are named by your name.
κύριε σὺ ἰλάτευσον κύριε ἐπάκουσον καὶ ποιήσον καὶ μὴ χρονίσης ἕνεκα σεαυτοῦ δέσποτα ὅτι τὸ ὄνομά σου ἐπεκλήθη ἐπὶ τὴν πόλιν σου σιων καὶ ἐπὶ τὸν λαόν σου ἰσραηλ
- 20** Ta còn đương nói và cầu nguyện, xưng tội lỗi ta và tội dân Y-sơ-ra-ên ta và ta dâng lời nài xin trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta, vì núi thánh Đức Chúa Trời ta;
And while I was still saying these words in prayer, and putting my sins and the sins of my people Israel before the Lord, and requesting grace from the Lord my God for the holy mountain of my God;
καὶ ἔως ἐγὼ ἐλάλουν προσευχόμενος καὶ ἐξομολογούμενος τὰς ἀμαρτίας μου καὶ τὰς ἀμαρτίας τοῦ λαοῦ μου ἰσραηλ καὶ δεόμενος ἐν ταῖς προσευχαῖς ἐναντίον κυρίου θεοῦ μου καὶ ὑπὲρ τοῦ ὄρους τοῦ ἁγίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν
- 21** vậy ta còn nói trong khi cầu nguyện, này, Gáp-ri-ên, người mà ta đã thấy trong sự hiện thấy lúc đầu tiên, được sai bay mau đến đặng ta độ lúc dâng lễ chiều hôm.
Even while I was still in prayer, the man Gabriel, whom I had seen in the vision at first when my weariness was great, put his hand on me about the time of the evening offering.
καὶ ἔτι λαλοῦντός μου ἐν τῇ προσευχῇ μου καὶ ἰδοὺ ὁ ἀνὴρ ὃν εἶδον ἐν τῷ ὕπνῳ μου τὴν ἀρχὴν γαβριηλ τάχει φερόμενος προσήγγισέ μοι ἐν ὄρα θυσίας ἑσπερινῆς
- 22** Người dạy dỗ ta và nói cùng ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, bây giờ ta ra để ban sự khôn ngoan và thông sáng cho ngươi.
And teaching me and talking to me he said, O Daniel, I have come now to give you wisdom.
καὶ προσήλθε καὶ ἐλάλησε μετ' ἐμοῦ καὶ εἶπεν δανηλ ἄρτι ἐξῆλθον ὑποδεῖξάί σοι διάνοιαν
- 23** Lời phán dặn đã ra từ khi ngươi bắt đầu nài xin; và ta đến để tỏ lời đó cho ngươi, vì ngươi đã được yêu quý lắm. Vậy hãy suy nghĩ sự đó và hãy hiều biết sự hiện thấy.
At the first word of your prayer a word went out, and I have come to give you knowledge; for you are a man dearly loved: so give thought to the word and let the vision be clear to you.
ἐν ἀρχῇ τῆς δεήσεώς σου ἐξῆλθε πρόσταγμα παρὰ κυρίου καὶ ἐγὼ ἦλθον ὑποδεῖξάί σοι ὅτι ἐλεεινὸς εἶ καὶ διανοήθητι τὸ πρόσταγμα
- 24** Có bảy mươi tuần lễ định trên dân ngươi và thành thánh ngươi, đặng ngăn sự phạm phép, trừ tội lỗi, làm sạch sự gian ác, và đem sự công bình đời đời vào, đặng đặt ấn tín nơi sự hiện thấy và lời tiên tri, và xúc dầu cho Đấng rất thánh.
Seventy weeks have been fixed for your people and your holy town, to let wrongdoing be complete and sin come to its full limit, and for the clearing away of evil-doing and the coming in of eternal righteousness: so that the vision and the word of the prophet may be stamped as true, and to put the holy oil on a most holy place.
ἑβδομήκοντα ἑβδομάδες ἐκρίθησαν ἐπὶ τὸν λαόν σου καὶ ἐπὶ τὴν πόλιν σιων συντελεσθῆναι τὴν ἀμαρτίαν καὶ τὰς ἀδικίας σπανίσαι καὶ ἀπαλεῖψαι τὰς ἀδικίας καὶ διανοηθῆναι τὸ ὄραμα καὶ δοθῆναι δικαιοσύνην αἰώνιον καὶ συντελεσθῆναι τὸ ὄραμα καὶ εὐφρᾶναι ἅγιον ἁγίων

25 Người khá biết và hiểu rằng từ khi ra lệnh tu bổ và xây lại Giê-ru-sa-lem, cho đến Đấng chịu xúc dầu, tức là vua, thì được bảy tuần lễ và sáu mươi hai tuần lễ; thành đó sẽ được xây lại, có đường phố và hào, trong kỳ khó khăn.

Have then the certain knowledge that from the going out of the word for the building again of Jerusalem till the coming of a prince, on whom the holy oil has been put, will be seven weeks: in sixty-two weeks its building will be complete, with square and earthwork.

καὶ γνώση καὶ διανοηθῆσιν καὶ εὐφρανθήσιν καὶ εὐρήσεις προστάγματα ἀποκριθῆναι καὶ οἰκοδομήσεις ἱερουσαλημ πόλιν κυρίῳ

26 Sau sáu mươi hai tuần lễ đó, Đấng chịu xúc dầu sẽ bị trừ đi, và sẽ không có chi hết. Có dân của vua hầu đến sẽ hủy phá thành và nơi thánh; cuối cùng nó sẽ như bị nước lụt ngập, có sự tranh chiến cho đến cuối cùng; những sự hoang vu đã định.

And at the end of the times, even after the sixty-two weeks, one on whom the holy oil has been put will be cut off and have no ...; and the town and the holy place will be made waste together with a prince; and the end will come with an overflowing of waters, and even to the end there will be war; the making waste which has been fixed.

καὶ μετὰ ἑπτὰ καὶ ἑβδομήκοντα καὶ ἐξήκοντα δύο ἀποσταθήσεται χρίσμα καὶ οὐκ ἔσται καὶ βασιλεία ἐθνῶν φθερεῖ τὴν πόλιν καὶ τὸ ἅγιον μετὰ τὸ ὄνομα τοῦ κυρίου καὶ ἔξει ἡ συντέλεια αὐτοῦ μετ' ὀργῆς καὶ ἕως καιροῦ συντελείας ἀπὸ πολέμου πολεμηθήσεται

27 Người sẽ lập giao ước vững bền với nhiều người trong một tuần lễ, và đến giữ tuần ấy, người sẽ khiến cửa lễ và cửa lễ chay dứt đi. Kẻ hủy phá sẽ đến bởi cánh góm ghiếc, và sẽ có sự giận dữ đổ trên nơi bị hoang vu, cho đến kỳ sau rốt, là kỳ đã định.

And a strong order will be sent out against the great number for one week; and so for half of the week the offering and the meal offering will come to an end; and in its place will be an unclean thing causing fear; till the destruction which has been fixed is let loose on him who has made waste.

καὶ δυναστεύσει ἡ διαθήκη εἰς πολλούς καὶ πάλιν ἐπιστρέψει καὶ ἀνοικοδομηθήσεται εἰς πλάτος καὶ μήκος καὶ κατὰ συντέλειαν καιρῶν καὶ μετὰ ἑπτὰ καὶ ἑβδομήκοντα καιροῦ καὶ ἐξήκοντα δύο ἔτη ἕως καιροῦ συντελείας πολέμου καὶ ἀφαιρεθήσεται ἡ ἐρήμωσις ἐν τῷ κατισχύσει τὴν διαθήκην ἐπὶ πολλὰς ἑβδομάδας καὶ ἐν τῷ τέλει τῆς ἑβδομάδος ἀρθήσεται ἡ θυσία καὶ ἡ σπονδή καὶ ἐπὶ τὸ ἱερόν βδέλυγμα τῶν ἐρημώσεων ἔσται ἕως συντελείας καὶ συντέλεια δοθήσεται ἐπὶ τὴν ἐρήμωσιν

1 Năm thứ ba đời vua Si-ru nước Phe-rơ-sơ, có một sự tỏ ra cho Đa-ni-ên cũng gọi là Bê-nê-tơ-xát-sa. Sự tỏ ra đó là thật, tức là sự chiến tranh lớn. Đa-ni-ên hiểu sự đó, và rõ được ý của sự hiện thấy.

In the third year of Cyrus, king of Persia, a secret was unfolded to Daniel, whose name was Belteshazzar; and the thing was true, even a hard work: and he had knowledge of it, and the vision was clear to him.

ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ πρώτῳ κύρου τοῦ βασιλέως περσῶν πρόσταγμα ἐδείχθη τῷ δανηλ ὅς ἐπεκλήθη τὸ ὄνομα βαλτασαρ καὶ ἀληθὲς τὸ ὄραμα καὶ τὸ πρόσταγμα καὶ τὸ πλῆθος τὸ ἰσχυρόν διανοηθήσεται τὸ πρόσταγμα καὶ διενόηθην αὐτὸ ἐν ὀράματι

2 Trong những ngày đó, ta, Đa-ni-ên đương buồn rầu trải ba tuần lễ trọn.

In those days I, Daniel, gave myself up to grief for three full weeks.

ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἐγὼ δανηλ ἤμην πενθῶν τρεῖς ἑβδομάδας

3 Ta chẳng ăn bánh ngon, thịt và rượu chẳng vào miệng ta, và ta không xúc dầu chi hết cho đến chừng ba tuần đã mãn.

I had no pleasing food, no meat or wine came into my mouth, and I put no oil on my body till three full weeks were ended.

ἄρτον ἐπιθυμῶν οὐκ ἔφαγον καὶ κρέας καὶ οἶνος οὐκ εἰσήλθεν εἰς τὸ στόμα μου ἔλαιον οὐκ ἠλειψάμην ἕως τοῦ συντελέσαι με τὰς τρεῖς ἑβδομάδας τῶν ἡμερῶν

- 4 Ngày thứ hai mươi bốn tháng giêng, ta ở kề bờ sông lớn Hi-dê-ke.
And on the twenty-fourth day of the first month I was by the side of the great river;
καὶ ἐγένετο τῇ ἡμέρᾳ τῇ τετάρτῃ καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς τοῦ πρώτου καὶ ἐγὼ ἤμην ἐπὶ τοῦ χείλους τοῦ ποταμοῦ τοῦ μεγάλου ὃς ἐστὶ τίγρης
- 5 Ta nhưng mắt nhìn xem, này, một người mặc vải gai, chung quanh lưng thắt đai bằng vàng ròng U-pha.
And lifting up my eyes I saw the form of a man clothed in a linen robe, and round him there was a band of gold, of the best gold:
καὶ ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ ἄνθρωπος εἷς ἐνδεδυμένος βύσσινᾳ καὶ τὴν ὀσφὺν περιεζωσμένος βυσσίνῳ καὶ ἐκ μέσου αὐτοῦ φῶς
- 6 Mình người như bích ngọc; mặt người như chớp, và mắt như đuốc cháy; tay và chơn như đồng đánh bóng, và tiếng nói như tiếng đám đông.
And his body was like the beryl, and his face had the look of a thunder-flame, and his eyes were like burning lights, and his arms and feet like the colour of polished brass, and the sound of his voice was like the sound of an army.
καὶ τὸ σῶμα αὐτοῦ ὡσεὶ θαρσις καὶ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ὡσεὶ ὄρασις ἀστραπῆς καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ὡσεὶ λαμπάδες πυρός καὶ οἱ βραχίονες αὐτοῦ καὶ οἱ πόδες ὡσεὶ χαλκὸς ἐξαστράπτων καὶ φωνὴ λαλιᾶς αὐτοῦ ὡσεὶ φωνὴ θορύβου
- 7 Ta, Đa-ni-ên, chỉ có một mình ta xem sự hiện thấy đó, vì những kẻ ở cùng ta không thấy sự hiện thấy đó; nhưng họ run rẩy quá, chạy trốn để ẩn mình.
And I, Daniel, was the only one who saw the vision, for the men who were with me did not see it; but a great shaking came on them and they went in flight to take cover.
καὶ εἶδον ἐγὼ δανηὴλ τὴν ὄρασιν τὴν μεγάλην ταύτην καὶ οἱ ἄνθρωποι οἱ ὄντες μετ' ἐμοῦ οὐκ εἶδον τὴν ὄρασιν ταύτην καὶ φόβος ἰσχυρὸς ἐπέπεσεν ἐν ἐπ' αὐτούς καὶ ἀπέδρασαν ἐν σπουδῇ
- 8 Vậy ta sót lại một mình, và thấy sự hiện thấy lớn đó thì chẳng còn sức nữa. Mặt ta biến sắc cho đến tái đi, và ta không còn sức nữa.
So I was by myself, and I saw this great vision, and all my strength went from me; and the colour went from my face.
καὶ ἐγὼ κατελείφθην μόνος καὶ εἶδον τὴν ὄρασιν τὴν μεγάλην ταύτην καὶ οὐκ ἐγκατελείφθη ἐν ἐμοὶ ἰσχύς καὶ ἰδοὺ πνεῦμα ἐπεστράφη ἐπ' ἐμὲ εἰς φθοράν καὶ οὐ κατίσχυσα
- 9 Song ta còn nghe tiếng của những lời người, và vừa nghe xong, ta ngủ mê đi, nằm sấp mặt xuống đất.
But the sound of his words came to my ears, and on hearing his voice I went into a deep sleep with my face to the earth.
καὶ οὐκ ἤκουσα τὴν φωνὴν λαλιᾶς αὐτοῦ ἐγὼ ἤμην πεπτωκὸς ἐπὶ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὴν γῆν
- 10 Bấy giờ có một bàn tay sờ đến ta, khiến ta dậy, chống đầu gối và bàn tay trên đất.
Then a hand gave me a touch, awaking me, and putting me on my knees and my hands.
καὶ ἰδοὺ χεῖρα προσήγαγέ μοι καὶ ἤγειρέ με ἐπὶ τῶν γονάτων ἐπὶ τὰ ἴχνη τῶν ποδῶν μου

- 11** Đoạn, người đó nói cùng ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, là người rất được yêu quý, hãy hiểu những lời ta nói cùng ngươi, và hãy đứng thẳng lên, vì bây giờ ta đã được sai đến cùng ngươi. Khi người đã nói cùng ta lời ấy, ta đứng lên và run rẩy.
 And he said to me, O Daniel, you man dearly loved, take in the sense of the words I say to you and get up on to your feet: for to you I am now sent; and when he had said this to me I got on to my feet, shaking with fear.
 και εἶπέν μοι δανηλ ἄνθρωπος ἐλεεινὸς εἶ διανοήθητι τοῖς προστάγμασιν οἷς ἐγὼ λαλῶ ἐπὶ σέ καὶ στήθι ἐπὶ τοῦ τόπου σου ἄρτι γὰρ ἀπεστάλην ἐπὶ σέ καὶ ἐν τῷ λαλῆσαι αὐτὸν μετ' ἐμοῦ τὸ πρόσταγμα τοῦτο ἔστην τρέμων
- 12** Đoạn, người bảo ta rằng: Hỡi Đa-ni-ên, đừng sợ; vì kể từ ngày đầu mà ngươi đã chuyên lòng hiểu, hạ mình ngươi xuống trước mặt Đức Chúa Trời ngươi, thì những lời ngươi đã được nghe, và vì có những lời ngươi mà ta đã đến.
 Then he said to me, Have no fear, Daniel; for from the first day when you gave your heart to getting wisdom and making yourself poor in spirit before your God, your words have come to his ears: and I have come because of your words.
 και εἶπεν πρὸς με μὴ φοβοῦ δανηλ ὅτι ἀπὸ τῆς ἡμέρας τῆς πρώτης ἧς ἔδωκας τὸ πρόσωπόν σου διανοηθῆναι καὶ ταπεινωθῆναι ἐναντίον κυρίου τοῦ θεοῦ σου εἰσηκούσθη τὸ ῥῆμά σου καὶ ἐγὼ εἰσῆλθον ἐν τῷ ῥήματί σου
- 13** Song vua nước Phe-rơ-sơ đã ngăn trở ta trong hai mươi một ngày; nhưng, này Mi-ca-ên là một trong các quan trưởng đầu nhứt, đã đến mà giúp đỡ ta, và ta ở lại đó với các vua Phe-rơ-sơ.
 But the angel of the kingdom of Persia put himself against me for twenty-one days; but Michael, one of the chief angels, came to my help; and when I came he was still there with the angel of the kings of Persia.
 και ὁ στρατηγὸς βασιλέως περσῶν ἀνθιστήκει ἐναντίον μου εἴκοσι καὶ μίαν ἡμέραν καὶ ἰδοὺ μιχαηλ εἷς τῶν ἀρχόντων τῶν πρώτων ἐπῆλθε βοηθῆσαι μοι καὶ αὐτὸν ἐκεῖ κατέλιπον μετὰ τοῦ στρατηγοῦ τοῦ βασιλέως περσῶν
- 14** Bây giờ ta đến để bảo ngươi hiểu sự sẽ xảy đến cho dân ngươi trong những ngày sau rớt; vì sự hiện thấy này chỉ về nhiều ngày lâu về sau.
 Now I have come to give you knowledge of the fate of your people in the later days; for there is still a vision for the days.
 και εἶπέν μοι ἦλθον ὑποδειξαί σοι τί ὑπαντήσεται τῷ λαῷ σου ἐπ' ἐσχάτου τῶν ἡμερῶν ἔτι γὰρ ὄρασις εἰς ἡμέρας
- 15** Trong khi người nói cùng ta những lời đó, ta cúi mặt xuống đất, và làm thinh.
 And after he had said these words to me, I kept my face turned to the earth and was unable to say anything.
 και ἐν τῷ αὐτὸν λαλῆσαι μετ' ἐμοῦ τὰ προστάγματα ταῦτα ἔδωκα τὸ πρόσωπόν μου ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐσιώπησα
- 16** Này, có đấng bộ dạng như các con trai loài người rờ đến môi ta. Ta bèn mở miệng, nói cùng đấng đứng trước mặt ta rằng: Hỡi chúa tôi, sự buồn rầu trở lại trên tôi vì có sự hiện thấy này, tôi không còn sức nữa.
 Then one whose form was like the sons of men put his finger on my lips; and opening my mouth, I said to him who was before me, O my lord, because of the vision my pains have come on me, and I have no more strength.
 και ἰδοὺ ὡς ὁμοίωσις χειρὸς ἀνθρώπου ἤψατό μου τῶν χειλέων καὶ ἤνοιξα τὸ στόμα μου καὶ ἐλάλησα καὶ εἶπα τῷ ἐστηκότι ἀπέναντί μου κύριε καὶ ὡς ὄρασις ἀπεστράφη ἐπὶ τὸ πλευρόν μου ἐπ' ἐμέ καὶ οὐκ ἦν ἐν ἐμοὶ ἰσχύς

- 17** Thế nào đây tở chúa tôi nói được cùng chúa tôi? vì về phần tôi, tức thì không còn một chút sức lực nào trong tôi, và cũng không còn hơi thở trong tôi nữa!
For how may this servant of my lord have talk with my lord? for, as for me, straight away my strength went from me and there was no breath in my body.
καὶ πῶς δυνήσεται ὁ παῖς λαλῆσαι μετὰ τοῦ κυρίου αὐτοῦ καὶ ἐγὼ ἡσθένησα καὶ οὐκ ἔστιν ἐν ἐμοὶ ἰσχύς καὶ πνεῦμα οὐ κατελείφθη ἐν ἐμοί
- 18** Bây giờ đáng có bộ dạng người nam lại rờ đến ta và khiến ta nên mạnh.
Then again one having the form of a man put his hand on me and gave me strength.
καὶ προσέθηκε καὶ ἤψατό μου ὡς ὄρασις ἀνθρώπου καὶ κατίσχυσέ με
- 18** Bây giờ đáng có bộ dạng người nam lại rờ đến ta và khiến ta nên mạnh.
\10:19\And he said to me, O man greatly loved, have no fear: peace be with you, be strong and let your heart be lifted up. And at his words I became strong, and said, Let my lord say on, for you have given me strength.
καὶ προσέθηκε καὶ ἤψατό μου ὡς ὄρασις ἀνθρώπου καὶ κατίσχυσέ με
- 19** Người bảo ta rằng: Hỡi người rất được yêu quý, đừng sợ hãi; nguyên cho sự bình an ở với người! Hãy mạnh bạo! Phải, hãy mạnh bạo đi! Khi người đi đương nói cùng ta, ta lại được sức, mà nói rằng: Hỡi chúa, xin hãy nói, vì chúa đã khiến tôi nên mạnh.
\10:20\Then he said, It is clear to you why I have come to you. And now I will give you an account of what is recorded in the true writings:
καὶ εἶπέ μοι ἄνθρωπος ἐλεεινὸς εἴ μὴ φοβοῦ ὑγίαινε ἀνδρίζου καὶ ἴσχυε καὶ ἐν τῷ λαλῆσαι αὐτὸν μετ' ἐμοῦ ἴσχυσα καὶ εἶπα λαλησάτω ὁ κύριός μου ὅτι ἐνίσχυσέ με
- 20** Người lại nói cùng ta rằng: Người có biết tại sao ta đến cùng người chẳng? Bây giờ ta trở về để đánh trận cùng vua của Phe-rơ-sơ, và khi ta đi, kia, vua của Gờ-réc sẽ đến.
\10:21\But I am going back to make war with the angel of Persia, and when I am gone, the angel of Greece will come. And there is no one on my side against these, but Michael, your angel.
καὶ εἶπεν πρὸς με γινώσκεις τί ἦλθον πρὸς σέ καὶ νῦν ἐπιστρέψω διαμάχεσθαι μετὰ τοῦ στρατηγοῦ βασιλέως τῶν περσῶν καὶ ἐγὼ ἐξεπορευόμενος καὶ ἰδοὺ στρατηγὸς ἐλλήνων εἰσπορεύετο
- 1** Trong năm đời vua Đa-ri-út, người Mê-di, ta đã dấy khiến để giúp đỡ người và làm cho mạnh.
And as for me, in the first year of Darius the Mede I was on his side to make his position safe and make him strong.
καὶ ἐν τῷ ἐνιαυτῷ τῷ πρώτῳ κύρου τοῦ βασιλέως εἶπέν μοι ἐνισχύσαι καὶ ἀνδρίζεσθαι
- 2** Bây giờ ta sẽ cho người biết sự chơn thật. Nay, còn có ba vua trong nước Phe-rơ-sơ sẽ dấy lên, lại vua thứ tư có nhiều của cải hơn hết cả; và khi của cải làm cho vua đó nên mạnh, thì người xui giục mọi người nghịch cùng nước Gờ-réc.
And now I will make clear to you what is true. There are still three kings to come in Persia, and the fourth will have much greater wealth than all of them: and when he has become strong through his wealth, he will put his forces in motion against all the kingdoms of Greece.
καὶ νῦν ἦλθον τὴν ἀλήθειαν ὑποδείξαι σοι ἰδοὺ τρεῖς βασιλεῖς ἀνεστήκασιν ἐν τῇ περσίῳ καὶ ὁ τέταρτος πλουτήσῃ πλοῦτον μέγαν παρὰ πάντας καὶ ἐν τῷ κατισχύσαι αὐτὸν ἐν τῷ πλούτῳ αὐτοῦ ἐπαναστήσεται παντὶ βασιλεῖ ἐλλήνων

- 3 Song sẽ có một vua mạnh dấy lên, lấy quyền lớn cai trị và làm theo ý mình.
And a strong king will come to power, ruling with great authority and doing whatever is his pleasure.
καὶ στήσεται βασιλεὺς δυνατὸς καὶ κυριεύσει κυριείας πολλῆς καὶ ποιήσει καθὼς ἂν βούληται
- 4 Khi vua ấy đã dấy lên, thì nước người bị xé và chia ra theo bốn gió của trời, nhưng không truyền lại cho con cháu, cũng không như quyền đã dùng mà cai trị trước nữa; vì nước người sẽ bị nhổ và phó cho người khác ngoài những người đó.
And when he has become strong, his kingdom will be broken and parted to the four winds of heaven; but not to his offspring, for it will be uprooted; and his kingdom will be for the others and not for these: but not with the same authority as his.
καὶ ἐν τῷ ἀναστήναι αὐτὸν συντριβήσεται ἡ βασιλεία αὐτοῦ καὶ μερισθήσεται εἰς τοὺς τέσσαρας ἀνέμους τοῦ οὐρανοῦ οὐ κατὰ τὴν ἀλκὴν αὐτοῦ οὐδὲ κατὰ τὴν κυριείαν αὐτοῦ ἦν ἐδυνάστευσε ὅτι ἀποσταθήσεται ἡ βασιλεία αὐτοῦ καὶ ἐτέρους διδάξει ταῦτα
- 5 Vua phương nam sẽ được mạnh; nhưng một trong các tướng của vua sẽ được mạnh hơn vua, và có quyền cai trị; quyền người sẽ lớn lắm.
And the king of the south will be strong, but one of his captains will be stronger than he and will be ruler; and his rule will be a great rule.
καὶ ἐνισχύσει βασιλείαν αἰγύπτου καὶ εἷς ἐκ τῶν δυναστῶν κατισχύσει αὐτὸν καὶ δυναστεύσει δυναστεία μεγάλη ἢ δυναστεία αὐτοῦ
- 6 Đến cuối cùng mấy năm, các vua đó sẽ đồng minh với nhau; công chúa vua phương nam đến cùng vua phương bắc để kết hòa hảo. Nhưng sức củ a cánh tay công chúa chắc không được lâu; quyền của vua phương bắc và cánh tay người cũng chẳng còn; nhưng công chúa và những kẻ đã dẫn nó đến, và người sanh ra nó, cùng kẻ đã giúp đỡ nó trong lúc đó đều sẽ bị nộ.
And at the end of years they will be joined together; and the daughter of the king of the south will come to the king of the north to make an agreement: but she will not keep the strength of her arm; and his offspring will not keep their place; but she will be uprooted, with those who were the cause of her coming, and her son, and he who took her in those times.
καὶ εἰς συντέλειαν ἐνιαυτῶν ἄξει αὐτούς καὶ εἰσελεύσεται βασιλεὺς αἰγύπτου εἰς τὴν βασιλείαν τὴν βορρᾶ ποιήσασθαι συνθήκας καὶ οὐ μὴ κατισχύσει ὅτι ὁ βραχίων αὐτοῦ οὐ στήσει ἰσχύον καὶ ὁ βραχίων αὐτοῦ ναρκήσει καὶ τῶν συμπορευομένων μετ' αὐτοῦ καὶ μενεῖ εἰς ὥρας
- 7 Một chồi ra từ rễ công chúa, dấy lên để nối ngôi nó, mà đến cùng cơ binh, vào trong đồn lũy vua phương bắc, đánh và thắng được.
But out of a branch from her roots one will come up to take his place, who will come against the army, forcing his way into the strong place of the king of the north, and he will take them in hand and overcome them:
καὶ ἀναστήσεται φυτὸν ἐκ τῆς ρίζης αὐτοῦ καθ' ἑαυτόν καὶ ἤξει ἐπὶ τὴν δύναμιν αὐτοῦ ἐν ἰσχύι αὐτοῦ βασιλεὺς βορρᾶ καὶ ποιήσει ταραχὴν καὶ κατισχύσει
- 8 Người bắt cả các thần họ làm phu tù đem sang nước Ê-díp-tô, cả các tượng đúc và các khí mạnh bằng vàng bằng bạc nữa; đoạn trong vài năm, người sẽ không đánh vua phương bắc.
And their gods and their metal images and their fair vessels of silver and gold he will take away into the south; and for some years he will keep away from the king of the north.
καὶ τοὺς θεοὺς αὐτῶν καταστρέψει μετὰ τῶν χωνευτῶν αὐτῶν καὶ τοὺς ὄχλους αὐτῶν μετὰ τῶν σκευῶν τῶν ἐπιθυμημάτων αὐτῶν τὸ ἀργύριον καὶ τὸ χρυσίον ἐν αἰχμαλωσίᾳ ἀποίσουσιν εἰς αἴγυπτον καὶ ἔσται ἔτος βασιλεῖ βορρᾶ

- 9** Vua này sẽ tiến vào nước vua phương nam, nhưng lại trở về xứ mình.
And he will come into the kingdom of the king of the south, but he will go back to his land.
καὶ εἰσελεύσεται εἰς βασιλείαν αἰγύπτου ἡμέρας καὶ ἐπιστρέψει ἐπὶ τὴν γῆν αὐτοῦ
- 10** Hai con trai vua phương bắc đi chiến trận, nhóm một đoàn cơ binh lớn, sẽ đến, sẽ tràn ra và đi qua; chúng nó sẽ trở về và chiến trận cho đến đồn lũy vua phương nam.
And his son will make war, and will get together an army of great forces, and he will make an attack on him, overflowing and going past: and he will again take the war even to his strong place.
καὶ ὁ υἱὸς αὐτοῦ καὶ ἐρεθισθήσεται καὶ συνάξει συναγωγὴν ὄχλου πολλοῦ καὶ εἰσελεύσεται κατ' αὐτὴν κατασύρων παρελεύσεται καὶ ἐπιστρέψει καὶ αὐτὸς ἀποξυνηθήσεται ἐπὶ πολὺ
- 11** Bấy giờ vua phương nam tức giận, ra ngoài để đánh nhau cùng vua phương bắc, sắp sẵn sàng một cơ binh đông, và cơ binh của vua phương bắc phải phó vào tay người.
And the king of the south will be moved with wrath, and will come out and make war on him, on this same king of the north: and he will get together a great army, but the army will be given into his hand.
καὶ ὀργισθήσεται βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ πολεμήσει μετὰ βασιλέως βορρᾶ καὶ παραδοθήσεται ἡ συναγωγὴ εἰς τὰς χεῖρας αὐτοῦ
- 12** Cơ binh đó tan rôi, thì lòng vua phương nam sẽ lên kiêu ngạo. Người sẽ làm cho ngã xuống bấy nhiêu vạn người, nhưng không được thắng.
And the army will be taken away, and his heart will be uplifted: he will be the cause of the downfall of tens of thousands, but he will not be strong.
καὶ λήψεται τὴν συναγωγὴν καὶ ὑψωθήσεται ἡ καρδία αὐτοῦ καὶ ταραξεί πολλοὺς καὶ οὐ μὴ φοβηθῆ
- 13** Vua phương bắc sẽ trở về, thâu nhóm cơ binh đông hơn nữa; và đến cuối cùng các kỳ tức là các năm, người sẽ đến với một cơ binh lớn và đồ rất nhiều.
And again the king of the north will get together an army greater than the first; and he will make an attack on him at the end of years, with a great army and much wealth.
καὶ ἐπιστρέψει βασιλεὺς βορρᾶ καὶ συνάξει πόλεως συναγωγὴν μείζονα παρὰ τὴν πρώτην κατὰ συντέλειαν καιροῦ ἐνιαυτοῦ καὶ εἰσελεύσεται εἰς αὐτὴν ἐπ' αὐτὸν ἐν ὄχλῳ πολλῷ καὶ ἐν χρήμασι πολλοῖς
- 14** Trong khi ấy nhiều người nổi lên nghịch cùng vua phương nam, và các con cái của kẻ hung dữ trong dân người sẽ dấy lên, hầu cho ứng nghiệm sự hiện thấy, nhưng họ sẽ ngã xuống.
In those times, a number will take up arms against the king of the south: and the children of the violent among your people will be lifting themselves up to make the vision come true; but it will be their downfall.
καὶ ἐν τοῖς καιροῖς ἐκείνοις διάνοιαι ἀναστήσονται ἐπὶ τὸν βασιλέα αἰγύπτου καὶ ἀνοικοδομήσει τὰ πεπτωκότα τοῦ ἔθνους σου καὶ ἀναστήσεται εἰς τὸ ἀναστήσαι τὴν προφητείαν καὶ προσκόψουσι

- 15** Vậy vua phương bắc sẽ đến; dựng đồn lũy, lấy một thành vững bền; và quân phương nam, dầu cho đến quân tinh nhuệ nữa, cũng không thể đứng vững được. Vì chẳng có sức nào chống lại được.
So the king of the north will come, and put up earthworks and take a well-armed town: and the forces of the king of the south will make an attempt to keep their position, even the best of his army, but they will not have strength to do so.
καὶ ἐπελεύσεται βασιλεὺς βορρᾶ καὶ ἐπιστρέψει τὰ δόρατα αὐτοῦ καὶ λήψεται τὴν πόλιν τὴν ὀχυράν καὶ οἱ βραχίονες βασιλέως αἰγύπτου στήσονται μετὰ τῶν δυναστῶν αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται αὐτῷ ἰσχὺς εἰς τὸ ἀντιστῆναι αὐτῷ
- 16** Nhưng kẻ đến đánh nó sẽ làm tùy ý mình, và chẳng có ai đương lại với người. Người sẽ đứng trong đất vinh hiển, cầm sự hủy phá trong tay.
And he who comes against him will do his pleasure, and no one will be able to keep his place before him: he will take up his position in the beautiful land and in his hand there will be destruction.
καὶ ποιήσει ὁ εἰσπορευόμενος ἐπ' αὐτὸν κατὰ τὸ θέλημα αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἀνθεστηκὸς ἐναντίον αὐτοῦ καὶ στήσεται ἐν τῇ χώρᾳ καὶ ἐπιτελεσθήσεται πάντα ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ
- 17** Người quyết lòng lấy sức của cả nước mình mà đến; đoạn, người sự giao hòa với nó, và sẽ làm ứng nghiệm; nó sẽ đem con gái của đờn bà cho nó, để làm bại hoại; nhưng nó sẽ không đứng được và cũng không thuộc về người.
And it will be his purpose to come with the strength of all his kingdom, but in place of this he will make an agreement with him; and he will give him the daughter of women to send destruction on it; but this will not take place or come about.
καὶ δώσει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπελθεῖν βία πᾶν τὸ ἔργον αὐτοῦ καὶ συνθήκας μετ' αὐτοῦ ποιήσεται καὶ θυγατέρα ἀνθρώπου δώσει αὐτῷ εἰς τὸ φθεῖραι αὐτήν καὶ οὐ πείσεται καὶ οὐκ ἔσται
- 18** Đoạn, người quay sang các cù lao và chiếm lấy nhiều nơi. Nhưng một vua sẽ làm cho thôi sự sỉ nhục người làm ra, và còn làm cho sự đó lại đổ trên người.
After this, his face will be turned to the islands, and he will take a number of them: but a chief, by his destruction, will put an end to the shame offered by him; and more than this, he will make his shame come back on him.
καὶ δώσει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐπὶ τὴν θάλασσαν καὶ λήψεται πολλοὺς καὶ ἐπιστρέψει ὀργὴν ὀνειδισμοῦ αὐτῶν ἐν ὄρκῳ κατὰ τὸν ὀνειδισμὸν αὐτοῦ
- 19** Đoạn người sẽ trở mặt về các đồn lũy đất mình; nhưng chắc phải vấp và ngã, và chẳng được tìm thấy nữa.
Then his face will be turned to the strong places of his land: but his way will be stopped, causing his downfall, and he will not be seen again.
ἐπιστρέψει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εἰς τὸ κατισχυᾶσαι τὴν χώραν αὐτοῦ καὶ προσκόψει καὶ πεσεῖται καὶ οὐχ εὔρεθήσεται
- 20** Bấy giờ có một vua khác sẽ nối ngôi người, sai kẻ bức hiếp đi qua nơi vinh hiển của nước; nhưng trong mấy ngày người sẽ phải bại hoại, chẳng vì cơn giận dữ hay trận chiến tranh nào cả.
Then his place will be taken by one who will send out a man with the glory of a king to get wealth together; but after a short time destruction will overtake him, but not in wrath or in the fight.
καὶ ἀναστήσεται ἐκ τῆς ρίζης αὐτοῦ φυτόν βασιλείας εἰς ἀνάστασιν ἀνὴρ τύπτων δόξαν βασιλέως καὶ ἐν ἡμέραις ἐσχάταις συντριβήσεται καὶ οὐκ ἐν ὀργῇ οὐδὲ ἐν πολέμῳ

- 21 Lại có kẻ đáng khinh để lên thay vì vua đó, mà người ta không tôn người làm vua; nhưng người sẽ đến lúc yên ổn, dùng lời siểm nịnh mà mưu chi ếu lấy nước.
 And his place will be taken by a low person, to whom the honour of the kingdom had not been given: but he will come in time of peace and will get the kingdom by fair words.
 καὶ ἀναστήσεται ἐπὶ τὸν τόπον αὐτοῦ εὐκαταφρόνητος καὶ οὐ δοθήσεται ἐπ' αὐτὸν δόξα βασιλείως καὶ ἤξει ἐξάπινα κατισχύσει βασιλεὺς ἐν κληροδοσίᾳ αὐτοῦ
- 22 Những cơ binh đầy tràn, sẽ bị thua và vỡ tan trước người, cả đến vua của sự giao ước cũng vậy.
 And his forces will be completely taken away from before him and broken; and even the ruler of the agreement will have the same fate.
 καὶ τοὺς βραχίονας τοὺς συντριβέντας συντρίψει ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
- 23 Dầu có lập hòa ước với vua kia, người cũng làm việc cách dối trá; đem quân đến và được mạnh bởi một dân ít người;
 And from the time when they make an agreement with him, he will be working falsely: for he will take up arms suddenly with a small force,
 καὶ μετὰ τῆς διαθήκης καὶ δήμου συνταγέντος μετ' αὐτοῦ ποιήσει ψεῦδος καὶ ἐπὶ ἔθνος ἰσχυρὸν ἐν ὀλιγοστῷ ἔθνει
- 24 người sẽ nhơn lúc yên ổn chiếm lấy các khu đất tốt nhứt trong tỉnh, và sẽ làm điều mà tổ phụ và liệt tổ người chưa hề làm; lấy những đồ đã cướp đã giựt được và của cải mà chia cho những người theo mình; lập mưu đánh các đồn lũy, nhưng chỉ trong một thì mà thôi.
 Against fertile places, and will make waste a part of the country; and he will do what his fathers have not done, or his fathers' fathers; he will make distribution among them of goods taken in war and by force, and of property: he will even make designs against the strong places for a time.
 ἐξάπινα ἐρημώσει πόλιν καὶ ποιήσει ὅσα οὐκ ἐποίησαν οἱ πατέρες αὐτοῦ οὐδὲ οἱ πατέρες τῶν πατέρων αὐτοῦ προνομὴν καὶ σκῦλα καὶ χρήματα αὐτοῖς δώσει καὶ ἐπὶ τὴν πόλιν τὴν ἰσχυρὰν διανοηθήσεται καὶ οἱ λογισμοὶ αὐτοῦ εἰς μάτην
- 25 Đoạn, vua đó lại phẫn chán sức mình và lòng mình, dùng một cơ binh lớn đánh vua phương nam. Vua phương nam sẽ đi đánh giặc bằng một cơ binh lớn và mạnh lắm; nhưng người không thể chống cự lại được, bởi vì sẽ có người ta lập mưu nghịch cùng người.
 And he will put in motion his power and his strength against the king of the south with a great army; and the king of the south will go to war with a very great and strong army: but he will be forced to give way, because of their designs against him;
 καὶ ἐγερθήσεται ἡ ἰσχύς αὐτοῦ καὶ ἡ καρδία αὐτοῦ ἐπὶ τὸν βασιλέα αἰγύπτου ἐν ὄχλῳ πολλῷ καὶ ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου ἐρεθισθήσεται εἰς πόλεμον ἐν ὄχλῳ ἰσχυρῷ σφόδρα λίαν καὶ οὐ στήσεται ὅτι διανοηθήσεται ἐπ' αὐτὸν διανοίᾳ
- 26 Những kẻ ăn bánh trong bàn vua sẽ làm cho vua bại hoại; cơ binh người sẽ tràn ra và nhiều người bị giết và ngã xuống.
 And his fears will overcome him and be the cause of his downfall, and his army will come to complete destruction, and a great number will be put to the sword.
 καὶ καταναλώσουσιν αὐτὸν μέριμναι αὐτοῦ καὶ ἀποστρέψουσιν αὐτόν καὶ παρελεύσεται καὶ κατασυριεῖ καὶ πεσοῦνται τραυματῖαι πολλοί
- 27 Có hai vua ấy, trong lòng chỉ chực làm hại; ngồi cùng bàn tiệc mà nói dối; song sự đó chẳng thành, vì sẽ còn có sự cuối cùng nơi kỳ đã định.
 And as for these two kings, their hearts will be fixed on doing evil and they will say false words at one table; but it will come to nothing: for the end will be at the time fixed.
 καὶ δύο βασιλεῖς μόνον δειπνήσουσιν ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ ἐπὶ μιᾶς τραπέζης φάγονται καὶ ψευδολογήσουσι καὶ οὐκ εὐδοθησονται ἔτι γὰρ συντέλεια ἐῖς καιρόν

- 28 Vua sẽ trở về đất mình với nhiều của cải lắm; lòng người đã rắp đối địch cùng giao ước thánh, và người sẽ làm theo ý mình, và trở về đất mình.
And he will go back to his land with great wealth; and his heart will be against the holy agreement; and he will do his pleasure and go back to his land.
 και ἐπιστρέψει εἰς τὴν χώραν αὐτοῦ ἐν χρήμασι πολλοῖς καὶ ἡ καρδία αὐτοῦ ἐπὶ τὴν διαθήκην τοῦ ἁγίου ποιήσει καὶ ἐπιστρέψει ἐπὶ τὴν χώραν αὐτοῦ
- 29 Đến kỳ đã định, người sẽ trở lại và vào phương nam; nhưng lần sau không giống như lần trước.
At the time fixed he will come back and come into the south; but in the later time it will not be as it was before.
 εἰς καιρὸν καὶ εἰσελεύσεται εἰς αἴγυπτον καὶ οὐκ ἔσται ὡς ἡ πρώτη καὶ ἡ ἐσχάτη
- 30 Vì những tàu ở Kít-tim sẽ đến nghịch cùng người; cho nên người sẽ lo buồn và trở về. Người sẽ tức giận nghịch cùng giao ước thánh, và làm theo ý mình. Người sẽ trở về, và coi trọng những kẻ bỏ giao ước thánh.
For those who go out from the west will come against him, and he will be in fear and will go back, full of wrath against the holy agreement; and he will do his pleasure: and he will go back and be united with those who have given up the holy agreement.
 καὶ ἤξουσι ῥωμαῖοι καὶ ἐξώσουσιν αὐτὸν καὶ ἐμβριμήσονται αὐτῷ καὶ ἐπιστρέψει καὶ ὀργισθήσεται ἐπὶ τὴν διαθήκην τοῦ ἁγίου καὶ ποιήσει καὶ ἐπιστρέψει καὶ διανοηθήσεται ἐπ' αὐτούς ἀνθ' ὧν ἐγκατέλιπον τὴν διαθήκην τοῦ ἁγίου
- 31 Những quân lính của người mộ sẽ dấy lên, làm ô uế nơi thánh cùng đôn lũy, cất của lễ thiêu hằng dâng, và lập sự góm ghiếc làm ra sự hoang vu.
And armies sent by him will take up their position and they will make unclean the holy place, even the strong place, and take away the regular burned offering and put in its place an unclean thing causing fear.
 καὶ βραχίονες παρ' αὐτοῦ στήσονται καὶ μιανούσι τὸ ἅγιον τοῦ φόβου καὶ ἀποστήσουσι τὴν θυσίαν καὶ δώσουσι βδέλυγμα ἐρημώσεως
- 32 Người dùng lời nịnh hót mà đổ dành những kẻ làm sự dữ nghịch cùng giao ước; nhưng dân sự biết Đức Chúa Trời mình sẽ mạnh mẽ mà làm.
And those who do evil against the agreement will be turned to sin by his fair words: but the people who have knowledge of their God will be strong and do well.
 καὶ ἐν ἀμαρτίαις διαθήκης μιανούσιν ἐν σκληρῷ λαῷ καὶ ὁ δῆμος ὁ γινώσκων ταῦτα κατισχύσουσι καὶ ποιήσουσι
- 33 Những kẻ khôn sáng trong dân sẽ dạy dỗ nhiều người; nhưng họ sẽ phải ngã bởi gươm, bởi ngọn lửa, bởi sự phu tù và sự cướp bóc lâu ngày.
And those who are wise among the people will be the teachers of the mass of the people: but they will come to their downfall by the sword and by the flame, being made prisoners and undergoing loss for a long time.
 καὶ ἐννοούμενοι τοῦ ἔθνους συνήσουσιν εἰς πολλοὺς καὶ προσκόψουσι ῥομφαία καὶ παλαιωθήσονται ἐν αὐτῇ καὶ ἐν αἰχμαλωσίᾳ καὶ ἐν προνομῇ ἡ μερῶν κηλιδωθήσονται
- 34 Trong khi họ sa ngã, họ cũng sẽ được cứu một ít; song nhiều kẻ sẽ lấy lời nịnh hót mà theo họ.
Now at the time of their downfall they will have a little help, but numbers will be joined to them in the town, and in their separate heritages.
 καὶ ὅταν συντρίβονται συνάξουσιν ἰσχὺν βραχεῖαν καὶ ἐπισυναχθήσονται ἐπ' αὐτοὺς πολλοὶ ἐπὶ πόλεως καὶ πολλοὶ ὡς ἐν κληροδοσίᾳ

- 35 Trong những kẻ khôn sáng sẽ có mấy người sa ngã, hầu cho luyện lọc chúng nó, làm cho tinh sạch và trắng, cho đến kỳ sau rốt, vì việc đó còn có kỳ nhứt định.
And some of those who are wise will have wisdom in testing themselves and making themselves clean, till the time of the end: for it is still for the fixed time.
 καὶ ἐκ τῶν συνιέντων διανοηθήσονται εἰς τὸ καθαρῖσαι ἑαυτοὺς καὶ εἰς τὸ ἐκλεγεῖναι καὶ εἰς τὸ καθαρισθῆναι ἕως καιροῦ συντελείας ἔτι γὰρ καιρὸς εἰς ὥρας
- 36 Vua sẽ làm theo ý muốn mình; kiêu ngạo và lên mình cao hơn hết các thần; nói những lời lạ lùng nghịch cùng Đức Chúa Trời của các thần. Người i sẽ được may mắn cho đến khi cơn thịnh nộ Chúa được trọn, bởi vì điều gì đã có chỉ định thì phải ứng nghiệm.
And the king will do his pleasure; he will put himself on high, lifting himself over every god, and saying things to be wondered at against the God of gods; and all will be well for him till the wrath is complete; for what has been purposed will be done.
 καὶ ποιήσει κατὰ τὸ θέλημα αὐτοῦ ὁ βασιλεὺς καὶ παροργισθήσεται καὶ ὑψωθήσεται ἐπὶ πάντα θεὸν καὶ ἐπὶ τὸν θεὸν τῶν θεῶν ἕξαιλα λαλήσει καὶ ἰεὺδοθήσεται ἕως ἂν συντελεσθῇ ἡ ὀργὴ εἰς αὐτὸν γὰρ συντέλεια γίνεται
- 37 Người sẽ không đoái xem các thần của tổ phụ mình, cùng kẻ mà đờn bà vẫn mến. Người sẽ chẳng coi thần nào ra gì; bởi vì người tôn mình lên cao hơn hết cả.
He will have no respect for the gods of his fathers or for the god desired by women; he will have no respect for any god: for he will put himself on high over all.
 καὶ ἐπὶ τοὺς θεοὺς τῶν πατέρων αὐτοῦ οὐ μὴ προνοηθῆ καὶ ἐν ἐπιθυμίᾳ γυναικὸς οὐ μὴ προνοηθῆ ὅτι ἐν παντὶ ὑψωθήσεται καὶ ὑποταγήσεται αὐτῷ ἔθνη ἰσχυρά
- 38 Nhưng người sẽ ở chỗ mình tôn kính thần của các đờn lữ; người sẽ lấy vàng, bạc, đá quý, và những vật tốt đẹp mà tôn kính thần tổ phụ mình không biết.
But in place of this he will give honour to the god of armed places, and to a god of whom his fathers had no knowledge he will give honour with gold and silver and jewels and things to be desired.
 ἐπὶ τὸν τόπον αὐτοῦ κινήσει καὶ θεὸν ὃν οὐκ ἔγνωσαν οἱ πατέρες αὐτοῦ τιμήσει ἐν χρυσίῳ καὶ ἀργυρίῳ καὶ λίθῳ πολυτελεῖ καὶ ἐν ἐπιθυμίᾳσι
- 39 Người sẽ cậy thần lạ giúp cho mà lấy các đờn lữ vững bền, và người sẽ ban thêm sự vinh hiển cho kẻ nào nhận mình. Người cho họ cai trị nhiều nhiều, và chịu tiền bạc mà chia đất.
And he will make use of the people of a strange god to keep his strongest places; to those whom he takes note of he will give high honour: and he will make them rulers over the mass of the people, and will make division of the land for a price.
 ποιήσει πόλεων καὶ εἰς ὀχύρωμα ἰσχυρὸν ἤξει μετὰ θεοῦ ἀλλοτρίου οὗ ἐὰν ἐπιγνῶ πληθυνεῖ δόξαν καὶ κατακυριεύσει αὐτοῦ ἐπὶ πολὺ καὶ χώραν ἀπομεριεῖ εἰς δωρεάν
- 40 Đến kỳ sau rốt, vua phương nam sẽ tranh chiến cùng người. Vua phương bắc đem xe binh, lính kỵ và nhiều tàu, xông đến vua đó như cơn gió lốc. Người sẽ lấn vào các nước, tràn tới và đi qua.
And at the time of the end, the king of the south will make an attack on him: and the king of the north will come against him like a storm-wind, with war-carriages and horsemen and numbers of ships; and he will go through many lands like overflowing waters.
 καὶ καθ' ὥραν συντελείας συγκερατισθήσεται αὐτῷ ὁ βασιλεὺς αἰγύπτου καὶ ἐποργισθήσεται αὐτῷ βασιλεὺς βορρᾶ ἐν ἄρμασι καὶ ἐν ἵπποις πολλοῖς καὶ ἐν πλοίοις πολλοῖς καὶ εἰσελεύσεται εἰς χώραν αἰγύπτου

- 41** Người sẽ vào đến đất vinh hiển, và nhiều nước sẽ bị đổ. Song những người Ê-đôm, người Mô-áp và những kẻ làm đầu trong dân Am-môn sẽ thoát khỏi tay người.
And he will come into the beautiful land, and tens of thousands will be overcome: but these will be kept from falling into his hands: Edom and Moab and the chief of the children of Ammon.
καὶ ἐπελεύσεται εἰς τὴν χώραν μου
- 42** Người sẽ giang tay ra trên các nước, và đất Ê-díp-tô sẽ không thoát khỏi.
And his hand will be stretched out on the countries: and the land of the south will not be safe from him.
καὶ ἐν χώρᾳ αἰγύπτου οὐκ ἔσται ἐν αὐτῇ διασφζόμενος
- 43** Người sẽ chiếm lấy các cửa báu, vàng và bạc, cùng hết thảy đồ quý báu của Ê-díp-tô. Dân Li-by và dân Ê-thi-ô-bi sẽ theo sau người.
But he will have power over the stores of gold and silver, and over all the valued things of the south: and the Libyans and the Ethiopians will be at his steps.
καὶ κρατήσει τοῦ τόπου τοῦ χρυσοῦ καὶ τοῦ τόπου τοῦ ἀργυρίου καὶ πάσης τῆς ἐπιθυμίας αἰγύπτου καὶ λίβυες καὶ αἰθίοπες ἔσονται ἐν τῷ ὄχλῳ αὐτοῦ
- 44** Song những tin tức từ phương đông và phương bắc sẽ đến làm cho người bối rối; người sẽ giận lắm mà đi ra để tàn phá và hủy diệt nhiều người.
But he will be troubled by news from the east and from the north; and he will go out in great wrath, to send destruction on, and put an end to, great numbers.
καὶ ἀκοὴ ταραξεί αὐτὸν ἀπὸ ἀνατολῶν καὶ βορρᾶ καὶ ἐξελεύσεται ἐν θυμῷ ἰσχυρῷ καὶ ῥομφαίᾳ ἀφανίσει καὶ ἀποκτείνει πολλούς
- 45** Người sẽ đặt các trại của cung mình ở khoảng giữa biển cùng núi vinh hiển và thánh. Song người sẽ đến sự cuối cùng mình, và chẳng có ai đến giúp đỡ người cả.
He will put the tents of his great house between the sea and the beautiful holy mountain: but he will come to his end with no helper.
καὶ στήσει αὐτοῦ τὴν σκηνὴν τότε ἀνὰ μέσον τῶν θαλασσῶν καὶ τοῦ ὄρους τῆς θελήσεως τοῦ ἁγίου καὶ ἤξει ὥρα τῆς συντελείας αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται ὁ βοηθὸν αὐτῷ
- 1** Trong kỳ đó, Mi-ca-ên, quan trưởng lớn, là đứng đứng thay mặt con cái dân người sẽ chỗi dậy. Lúc đó sẽ có tai nạn, đến nỗi từ khi mới có nước đến kỳ đó cũng chẳng có như vậy bao giờ. Bây giờ, trong vòng dân sự người, kẻ nào được ghi trong quyển sách kia sẽ được cứu.
And at that time Michael will take up his place, the great angel, who is the supporter of the children of your people: and there will be a time of trouble, such as there never was from the time there was a nation even till that same time: and at that time your people will be kept safe, everyone who is recorded in the book.
καὶ κατὰ τὴν ὥραν ἐκείνην παρελεύσεται μιχαὴλ ὁ ἄγγελος ὁ μέγας ὁ ἐστηκὼς ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τοῦ λαοῦ σου ἐκείνη ἡ ἡμέρα θλίψεως οἷα οὐκ ἐγενήθη ἀφ' οὗ ἐγενήθησαν ἕως τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ὑψωθήσεται πᾶς ὁ λαὸς ὃς ἂν εὐρεθῇ ἐγγεγραμμένος ἐν τῷ βιβλίῳ
- 2** Nhiều kẻ ngủ trong bụi đất sẽ thức dậy, kẻ thì để được sự sống đời đời, kẻ thì chịu sự xấu hổ như nhuốc đời đời.
And a number of those who are sleeping in the dust of the earth will come out of their sleep, some to eternal life and some to eternal shame.
καὶ πολλοὶ τῶν καθευδόντων ἐν τῷ πλάτει τῆς γῆς ἀναστήσονται οἱ μὲν εἰς ζωὴν αἰώνιον οἱ δὲ εἰς ὄνειδισμόν οἱ δὲ εἰς διασπορὰν καὶ αἰσχύνην αἰώνιον

- 3 Những kẻ khôn sáng sẽ được rực rỡ như sự sáng trên vòng khung; và những kẻ dốt đem nhiều người về sự công bình sẽ sáng láng như các ngôi sao đời đời mãi mãi.
And those who are wise will be shining like the light of the outstretched sky; and those by whom numbers have been turned to righteousness will be like the stars for ever and ever.
καὶ οἱ συνιέντες φανοῦσιν ὡς φωστῆρες τοῦ οὐρανοῦ καὶ οἱ κατισχύοντες τοὺς λόγους μου ὡσεὶ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- 4 Còn như ngươi, hỡi Đa-ni-ên, ngươi hãy đóng lại những lời này, và hãy đóng ấy sách này cho đến kỳ cuối cùng. Nhiều kẻ sẽ đi qua đi lại, và sự học thức sẽ được thêm lên.
But as for you, O Daniel, let the words be kept secret and the book rolled up and kept shut till the time of the end: numbers will be going out of the way and troubles will be increased.
καὶ σὺ δανηλ κάλυπον τὰ προστάγματα καὶ σφράγισαι τὸ βιβλίον ἕως καιροῦ συντελείας ἕως ἂν ἀπομανῶσιν οἱ πολλοὶ καὶ πλησθῇ ἡ γῆ ἀδικίας
- 5 Bây giờ, ta, Đa-ni-ên nhìn xem, và này, có hai người khác đang đứng, một người ở bờ bên này sông, một người ở bờ bên kia.
Then I, Daniel, looking, saw two others, one at the edge of the river on this side and one at the edge of the river on that side.
καὶ εἶδον ἐγὼ δανηλ καὶ ἰδοὺ δύο ἕτεροι εἰστήκεισαν εἰς ἔνθεν τοῦ ποταμοῦ καὶ εἰς ἔνθεν
- 6 Một người hỏi người mặc vải gai đang đứng trên nước sông, rằng: Đến cuối cùng những sự lạ này được bao lâu?
And I said to the man clothed in linen, who was over the waters of the river, How long will it be to the end of these wonders?
καὶ εἶπα τῷ ἐνὶ τῷ περιβεβλημένῳ τὰ βύσσινα τῷ ἐπάνω πότε οὖν συντέλεια ὧν εἰρηκὰς μοι τῶν θαυμαστῶν καὶ ὁ καθαρισμὸς τούτων
- 7 Ta nghe người mặc vải gai đứng trên nước sông, người cất tay hữu và tay tả lên trời, chỉ Đấng hằng sống mà thề rằng sẽ trải qua một kỳ, những kỳ, và nửa kỳ; và khi quyền của dân thánh đã bị tan tác hết, thì các sự này đều xong.
Then in my hearing the man clothed in linen, who was over the river, lifting up his right hand and his left hand to heaven, took an oath by him who is living for ever that it would be a time, times, and a half; and when the power of the crusher of the holy people comes to an end, all these things will be ended.
καὶ ἤκουσα τοῦ περιβεβλημένου τὰ βύσσινα ὃς ἦν ἐπάνω τοῦ ὕδατος τοῦ ποταμοῦ ἕως καιροῦ συντελείας καὶ ὕψωσε τὴν δεξιὰν καὶ τὴν ἀριστερὰν εἰς τὸν οὐρανὸν καὶ ὤμοσε τὸν ζῶντα εἰς τὸν αἰῶνα θεὸν ὅτι εἰς καιρὸν καὶ καιροῦς καὶ ἡμισυ καιροῦ ἢ συντέλεια χειρῶν ἀφέσεως λαοῦ ἁγίου καὶ συντελεσθήσεται πάντα ταῦτα
- 8 Ta, Đa-ni-ên, nghe những điều đó, nhưng ta không hiểu. Và ta nói rằng: Lạy chúa tôi, cuối cùng các sự này sự ra thế nào?
And the words came to my ears, but the sense of them was not clear to me: then I said, O my lord, what is the sense of these things?
καὶ ἐγὼ ἤκουσα καὶ οὐ διενοήθην παρ' αὐτὸν τὸν καιρὸν καὶ εἶπα κύριε τίς ἢ λύσις τοῦ λόγου τούτου καὶ τίνας αἰ παραβολαὶ αὗται
- 9 Người trả lời rằng: Hỡi Đa-ni-ên, hãy đi; bởi vì những lời này đã đóng lại và đóng ấy cho đến kỳ cuối cùng.
And he said, Go on your way, Daniel: for the words are secret and shut up till the time of the end;
καὶ εἶπέν μοι ἀπότερχε δανηλ ὅτι κατακεκαλυμμένα καὶ ἐσφραγισμένα τὰ προστάγματα ἕως ἂν

- 10** Sẽ có nhiều kẻ tự làm nên tinh sạch và trắng, và được luyện lọc. Nhưng những kẻ dữ chẳng ai sẽ hiểu; song kẻ khôn sáng sẽ hiểu.
Till a number are tested and make themselves clean; and the evil-doers will do evil; for not one of the evil-doers will have knowledge; but all will be made clear to those who are wise.
πειρασθῶσι καὶ ἀγιασθῶσι πολλοὶ καὶ ἀμαρτωσοῦν οἱ ἀμαρτωλοὶ καὶ οὐ μὴ διανοηθῶσι πάντες οἱ ἀμαρτωλοὶ καὶ οἱ διανοούμενοι προσέξουσιν
- 11** Từ kỳ trừ bỏ của lễ thiêu hằng dâng và sự gớm ghiếc làm cho hoang vu sự được lập lên, thì sẽ có một ngàn hai trăm chín mươi ngày.
And from the time when the regular burned offering is taken away, and an unclean thing causing fear is put up, there will be a thousand, two hundred and ninety days.
ἀφ' οὗ ἂν ἀποσταθῇ ἡ θυσία διὰ παντὸς καὶ ἐτοιμασθῇ δοθῆναι τὸ βδέλυγμα τῆς ἐρημώσεως ἡμέρας χιλίας διακοσίας ἐενήκοντα
- 12** Phước thay cho kẻ đợi, và đến một ngàn ba trăm ba mươi lăm ngày!
A blessing will be on the man who goes on waiting, and comes to the thousand, three hundred and thirty-five days.
μακάριος ὁ ἐμμένων καὶ συνάξει εἰς ἡμέρας χιλίας τριακοσίας τριάκοντα πέντε
- 13** Còn ngươi, hãy đi, cho đến có kỳ cuối cùng. Ngươi sẽ nghỉ ngơi; và đến cuối cùng những ngày, ngươi sẽ đứng trong sản nghiệp mình.
But you, go on your way and take your rest: for you will be in your place at the end of the days.
καὶ σὺ βάδισον ἀναπαύου ἔτι γάρ εἰσιν ἡμέραι καὶ ὥραι εἰς ἀναπλήρωσιν συντελείας καὶ ἀναπαύση καὶ ἀναστήση ἐπὶ τὴν δόξαν σου εἰς συντέλεια ν ἡμερῶν .
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Ô-sê, con trai Bê-ê-ri, về đời ô-xia, Giô-tham, A-cha, Ê-xê-chia là các vua của Giu-đa, và về đời Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên.
The word of the Lord which came to Hosea, the son of Beer, in the days of Uzziah, Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah, and in the days of Jeroboam, the son of Joash, king of Israel.
λόγος κυρίου ὃς ἐγενήθη πρὸς ὤσηε τὸν τοῦ βηρι ἐν ἡμέραις οζιου καὶ ιωθαμ καὶ αχαζ καὶ εζεκιου βασιλέων ιουδα καὶ ἐν ἡμέραις ιεροβοαμ υιο ὤ ιωας βασιλέως ισραηλ
- 2** Khi Đức Giê-hô-va bắt đầu phán cùng Ô-sê, Đức Giê-hô-va bảo người rằng: Hãy đi, lấy một người vợ gian dâm, và con cái ngoại tình; vì đất này chỉ phạm sự tà dâm, lừa dối Đức Giê-hô-va.
The start of the word of the Lord by Hosea: And the Lord said to Hosea, Go, take for yourself a wife of loose ways, and children of the same, for the land has been untrue to the Lord.
ἀρχὴ λόγου κυρίου πρὸς ὤσηε καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ὤσηε βάδιζε λαβὲ σεαυτῷ γυναῖκα πορνείας καὶ τέκνα πορνείας διότι ἐκπορνεύουσα ἐκπορνεύσει ἡ γῆ ἀπὸ ὀπισθεν τοῦ κυρίου
- 3** Vậy Ô-sê đi cưới Gô-me, con gái của Đíp-la-im. Nàng chịu thai và sanh cho người một trai.
So he took as his wife Gomer, the daughter of Diblaim, and she gave birth to a son.
καὶ ἐπορεύθη καὶ ἔλαβεν τὴν γομερ θυγατέρα δεβηλαιμ καὶ συνέλαβεν καὶ ἔτεκεν αὐτῷ υἱόν

- 4** Bấy giờ Đức Giê-hô-va phán cùng người rằng: Hãy đặt tên nó là Gít-rê-ên, vì còn ít lâu nữa, ta sẽ báo thù cho huyết của Gít-rê-ên nơi nhà Giê-hu, và sẽ dứt nước của nhà Y-sơ-ra-ên.
And the Lord said to him, Give him the name of Jezreel, for after a little time I will send punishment for the blood of Jezreel on the line of Jehu, and put an end to the kingdom of Israel.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς αὐτόν κάλεσον τὸ ὄνομα αὐτοῦ ιεζραελ διότι ἔτι μικρὸν καὶ ἐκδικήσω τὸ αἷμα τοῦ ιεζραελ ἐπὶ τὸν οἶκον ιου καὶ καταπαύσω βασιλείαν οἴκου ισραηλ
- 5** Trong ngày đó, ta sẽ bẻ cung của Y-sơ-ra-ên trong trũng Gít-rê-ên.
And in that day I will let the bow of Israel be broken in the valley of Jezreel.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ συντρίψω τὸ τόξον τοῦ ισραηλ ἐν τῇ κοιλάδι τοῦ ιεζραελ
- 6** Nàng lại chịu thai và sanh một gái, thì Đức Giê-hô-va phán cùng Ô-sê rằng: Hãy đặt tên nó là Lô-Ru-ha-ma; vì ta sẽ không thương xót nhà Y-sơ-ra-ên nữa.
And after that she gave birth to a daughter. And the Lord said, Give her the name Lo-ruhamah; for I will not again have mercy on Israel, to give them forgiveness.
καὶ συνέλαβεν ἔτι καὶ ἔτεκεν θυγατέρα καὶ εἶπεν αὐτῷ κάλεσον τὸ ὄνομα αὐτῆς οὐκ-ἠλεημένη διότι οὐ μὴ προσθήσω ἔτι ἐλεῆσαι τὸν οἶκον τοῦ ισραηλ ἀλλ' ἢ ἀντιτασσόμενος ἀντιτάξομαι αὐτοῖς
- 7** Nhưng ta sẽ thương xót nhà Giu-đa; sẽ giải cứu chúng nó bởi Giê-hô-va Đức Chúa Trời của chúng nó; và ta sẽ không cứu chúng nó bởi cung, hoặc bởi gươm, hoặc bởi chiến trận, hoặc bởi ngựa, hoặc bởi người cưỡi ngựa.
But I will have mercy on Judah and will give them salvation by the Lord their God, but not by the bow or the sword or by fighting or by horses or horsemen.
τοὺς δὲ υἱοὺς ιουδα ἐλεήσω καὶ σώσω αὐτοὺς ἐν κυρίῳ θεῷ αὐτῶν καὶ οὐ σώσω αὐτοὺς ἐν τόξῳ οὐδὲ ἐν ῥομφαίᾳ οὐδὲ ἐν πολέμῳ οὐδὲ ἐν ἄρμασιν οὐδὲ ἐν ἵπποις οὐδὲ ἐν ἵππευσιν
- 8** Sau khi Lô-Ru-ha-ma thôi bú, nàng chịu thai và sanh một trai.
Now when Lo-ruhamah had been taken from the breast, the woman gave birth to a son.
καὶ ἀπεγαλάκτισεν τὴν οὐκ-ἠλεημένην καὶ συνέλαβεν ἔτι καὶ ἔτεκεν υἱόν
- 9** Đức Giê-hô-va phán rằng: Hãy đặt tên nó là Lô-Am-mi; vì các ngươi chẳng phải là dân ta nữa, và ta sẽ không làm Đức Chúa Trời các ngươi nữa.
And the Lord said, Give him the name Lo-ammi; for you are not my people, and I will not be your God.
καὶ εἶπεν κάλεσον τὸ ὄνομα αὐτοῦ οὐ-λαός-μου διότι ὑμεῖς οὐ λαός μου καὶ ἐγὼ οὐκ εἰμι ὑμῶν
- 1** Hãy xưng anh em các ngươi là Am-mi; và chị em các ngươi là Ru-ha-ma.
Say to your brothers, Ammi; and to your sisters, Ruhamah.
καὶ ἦν ὁ ἀριθμὸς τῶν υἱῶν ισραηλ ὡς ἡ ἄμμος τῆς θαλάσσης ἢ οὐκ ἐκμετρηθήσεται οὐδὲ ἐξαριθμηθήσεται καὶ ἔσται ἐν τῷ τόπῳ οὗ ἐρρέθη αὐτοῖς οὐ λαός μου ὑμεῖς ἐκεῖ κληθήσονται υἱοὶ θεοῦ ζῶντος

- 2 **Hãy kiện mẹ các người, hãy kiện đi; vì nó chẳng phải là vợ ta, còn ta chẳng phải là chồng nó! Nó hãy cất bỏ sự dâm loạn khỏi trước mặt nó, và sự ngoại tình khỏi giữa vú nó đi;**
Take up the cause against your mother, take it up, for she is not my wife, and I am not her husband; let her put away her loose ways from her face, and her false ways from between her breasts;
καὶ συναχθήσονται οἱ υἱοὶ ἰουδα καὶ οἱ υἱοὶ ἰσραηλ ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ θήσονται ἑαυτοῖς ἀρχὴν μίαν καὶ ἀναβήσονται ἐκ τῆς γῆς ὅτι μεγάλη ἡ ἡμέρα τοῦ ἐζραελ
- 3 **kéo ta sẽ lột trần nó, để nó như ngày mới sanh ra, và làm cho nó ra như đồng vắng, như đất khô, khiến nó chết khát.**
For fear that I may take away her robe from her, making her uncovered as in the day of her birth; making her like a waste place and a dry land, causing her death through need of water.
εἶπατε τῷ ἀδελφῷ ὑμῶν λαός-μου καὶ τῇ ἀδελφῇ ὑμῶν ἠλεημένη
- 4 **Ta sẽ không thương xót con cái nó, vì ấy là con cái của sự gian dâm.**
And I will have no mercy on her children, for they are the children of her loose ways.
κρίθητε πρὸς τὴν μητέρα ὑμῶν κρίθητε ὅτι αὐτὴ οὐ γυνή μου καὶ ἐγὼ οὐκ ἀνὴρ αὐτῆς καὶ ἐξαρθὴ τὴν πορνείαν αὐτῆς ἐκ προσώπου μου καὶ τὴν μοιχείαν αὐτῆς ἐκ μέσου μαστῶν αὐτῆς
- 5 **Thật vậy, mẹ chúng nó làm sự gian dâm, kẻ mang thai chúng nó đã làm sự ô nhục. Vì nó rằng: Ta sẽ đi theo các tình nơn ta, là kẻ ban bánh, nước, lông chiên, vải, dầu và đồ uống cho ta.**
For their mother has been untrue; she who gave them birth has done things of shame, for she said, I will go after my lovers, who give me my bread and my water, my wool and my linen, my oil and my wine.
ὅπως ἂν ἐκδύσω αὐτὴν γυμνὴν καὶ ἀποκαταστήσω αὐτὴν καθὼς ἡμέρα γενέσεως αὐτῆς καὶ θήσομαι αὐτὴν ὡς ἔρημον καὶ τάξω αὐτὴν ὡς γῆν ἄνυδρον καὶ ἀποκτενῶ αὐτὴν ἐν δίψει
- 6 **Vậy nên, này, ta sẽ lấy gai góc rắp đường người; sẽ xây một bức tường nghịch cùng nó, và nó không thể tìm lối mình được nữa.**
For this cause I will put thorns in her road, building up a wall round her so that she may not go on her way.
καὶ τὰ τέκνα αὐτῆς οὐ μὴ ἐλεήσω ὅτι τέκνα πορνείας ἐστίν
- 7 **Nó sẽ đuổi theo tình nơn mình mà không kịp, tìm mà không gặp đâu. Đoạn nó sẽ rằng: Ta sẽ trở về cùng chồng thứ nhứt của ta; vì lúc đó ta sung sướng hơn bây giờ.**
And if she goes after her lovers she will not overtake them; if she makes search for them she will not see them; then will she say, I will go back to my first husband, for then it was better for me than now.
ὅτι ἐξεπόρνευσεν ἡ μήτηρ αὐτῶν κατήσχυνεν ἡ τεκοῦσα αὐτὰ εἶπεν γάρ ἀκολουθήσω ὀπίσω τῶν ἐραστῶν μου τῶν διδόντων μοι τοὺς ἄρτους μου καὶ τὸ ὕδωρ μου καὶ τὰ ἰμάτιά μου καὶ τὰ ὀθονία μου καὶ τὸ ἔλαιόν μου καὶ πάντα ὅσα μοι καθήκει
- 8 **Thật nó chưa từng nhận biết rằng chính ta là Đấng đã ban lúa mì, rượu mới và dầu cho nó, đã thêm nhiều bạc và vàng mà chúng nó dùng cho Ba-anh.**
For she had no knowledge that it was I who gave her the grain and the wine and the oil, increasing her silver and gold which they gave to the Baal.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ φράσω τὴν ὁδὸν αὐτῆς ἐν σκόλοισιν καὶ ἀνοικοδομήσω τὰς ὁδοὺς αὐτῆς καὶ τὴν τρίβον αὐτῆς οὐ μὴ εὕρη

- 9 **Vậy nên ta sẽ lấy lại lúa mì ta trong kỳ nó và rượu mới ta trong mùa nó, ta sẽ cướp lại nhưng và vải ta là đồ che sự trần truồng nó.**
So I will take away again my grain in its time and my wine, and I will take away my wool and my linen with which her body might have been covered.
καὶ καταδιώξεται τοὺς ἐραστὰς αὐτῆς καὶ οὐ μὴ καταλάβῃ αὐτοὺς καὶ ζητήσῃ αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ εὕρῃ αὐτοὺς καὶ ἐρεῖ πορεύσομαι καὶ ἐπιστρέψω πρὸς τὸν ἄνδρα μου τὸν πρότερον ὅτι καλῶς μοι ἦν τότε ἢ νῦν
- 10 **Ay v y, ta sẽ to sự xấu xa nó ra trước mặt tình nhờn nó, và chẳng ai sẽ cứu nó được khỏi tay ta.**
And now I will make her shame clear before the eyes of her lovers, and no one will take her out of my hand.
καὶ αὐτὴ οὐκ ἔγνω ὅτι ἐγὼ δέδωκα αὐτῇ τὸν σίτον καὶ τὸν οἶνον καὶ τὸ ἔλαιον καὶ ἀργύριον ἐπλήθυνα αὐτῇ αὐτὴ δὲ ἀργυρᾶ καὶ χρυσᾶ ἐποίησεν τῇ βααλ
- 11 **Ta sẽ dứt cả sự vui của nó, những ngày lễ, ngày trăng mới, ngày Sa-bát và hết thảy những ngày lễ trọng thể của nó**
And I will put an end to all her joy, her feasts, her new moons, and her Sabbaths, and all her regular meetings.
διὰ τοῦτο ἐπιστρέψω καὶ κομιοῦμαι τὸν σίτον μου καθ' ὥραν αὐτοῦ καὶ τὸν οἶνόν μου ἐν καιρῷ αὐτοῦ καὶ ἀφελοῦμαι τὰ ἱμάτιά μου καὶ τὰ ὀθονία μου τοῦ μὴ καλύπτειν τὴν ἀσχημοσύνην αὐτῆς
- 12 **Ta sẽ phá những cây nho và cây vả nó, về các cây ấy nó nói rằng: Đây là tiền công của các tình nhờn ta cho ta. Ta sẽ làm cho những cây ấy nên rừn g, và các thú đồng sẽ ăn đi.**
And I will make waste her vines and her fig-trees, of which she has said, These are the payments which my lovers have made to me; and I will make them a waste of trees, and the beasts of the field will take them for food.
καὶ νῦν ἀποκαλύψω τὴν ἀκαθαρσίαν αὐτῆς ἐνώπιον τῶν ἐραστῶν αὐτῆς καὶ οὐδεὶς οὐ μὴ ἐξέλῃται αὐτὴν ἐκ χειρὸς μου
- 13 **Ta sẽ thăm phạt nó vì những ngày mà nó dâng hương cho các tượng Ba-anh, trang sức những hoa tai và đồ châu báu, nó đi theo tình nhờn mình, còn ta thì nó quên đi! Đức Giê-hô-va phán vậy.**
And I will give her punishment for the days of the Baals, to whom she has been burning perfumes, when she made herself fair with her nose-rings and her jewels, and went after her lovers, giving no thought to me, says the Lord.
καὶ ἀποστρέψω πάσας τὰς εὐφροσύνας αὐτῆς ἑορτὰς αὐτῆς καὶ τὰς νομηνίας αὐτῆς καὶ τὰ σάββατα αὐτῆς καὶ πάσας τὰς πανηγύρεις αὐτῆς
- 14 **Cho nên, này, ta sẽ dẫn dụ nó, dẫn nó vào đồng vắng, và lấy lời ngọt ngào nói cùng nó.**
For this cause I will make her come into the waste land and will say words of comfort to her.
καὶ ἀφανιῶ ἄμπελον αὐτῆς καὶ τὰς συκᾶς αὐτῆς ὅσα εἶπεν μισθώματά μου ταῦτά ἐστιν ἃ ἔδωκάν μοι οἱ ἐρασταί μου καὶ θήσομαι αὐτὰ εἰς μαρτύριον καὶ καταφάγεται αὐτὰ τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ καὶ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τὰ ἐρπετὰ τῆς γῆς
- 15 **Ta lại sẽ ban vườn nho cho nó từ nơi đó, và trũng A-cô sẽ trở nên cửa trông cây. Nó sẽ trả lời tại đó như trong ngày trẻ tuổi nó, và như trong ngày nó ra khỏi đất Ê-díp-tô.**
And I will give her vine-gardens from there, and the valley of Achor for a door of hope; and she will give her answer there as in the days when she was young, and as in the time when she came up out of the land of Egypt.
καὶ ἐκδικήσω ἐπ' αὐτὴν τὰς ἡμέρας τῶν βααλιμ ἐν αἷς ἐπέθευεν αὐτοῖς καὶ περιετίθετο τὰ ἐνώτια αὐτῆς καὶ τὰ καθόρμια αὐτῆς καὶ ἐπορεύετο ὀπίσω τῶν ἐραστῶν αὐτῆς ἐμοῦ δὲ ἐπελάθετο λέγει κύριος

- 16 Đức Giê-hô-va phán rằng: Trong ngày đó người sẽ gọi ta là: Chồng tôi, và sẽ không gọi ta là: Chủ tôi nữa.
And in that day, says the Lord, you will say to me, Ishi; and you will never again give me the name of Baali;
διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ πλανῶ αὐτὴν καὶ τάξω αὐτὴν εἰς ἔρημον καὶ λαλήσω ἐπὶ τὴν καρδίαν αὐτῆς
- 17 Vì ta sẽ cất tên của các tượng Ba-anh khỏi miệng nó; và không ai nói đến tên chúng nó nữa.
For I will take away the names of the Baals out of her mouth, and never again will she say their names.
καὶ δώσω αὐτῇ τὰ κτήματα αὐτῆς ἐκεῖθεν καὶ τὴν κοιλάδα αχωρ διανοῖξαι σύνεσιν αὐτῆς καὶ ταπεινωθήσεται ἐκεῖ κατὰ τὰς ἡμέρας νηπιότητος αὐτῆς καὶ κατὰ τὰς ἡμέρας ἀναβάσεως αὐτῆς ἐκ γῆς αἰγύπτου
- 18 Trong ngày đó, ta sẽ vì chúng nó lập ước cùng những thú đồng, những chim trời, và côn trùng trên đất. Ta sẽ bẻ gãy và làm cho biến mất khỏi đất này những cung, những gươm, và giặc giã; và sẽ khiến dân sự được nằm yên ổn.
And in that day I will make an agreement for them with the beasts of the field and the birds of heaven and the things which go low on the earth;
I will put an end to the bow and the sword and war in all the land, and will make them take their rest in peace.
καὶ ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος καλέσει με ὁ ἀνὴρ μου καὶ οὐ καλέσει με ἔτι βααλιμ
- 19 Ta sẽ cưới người cho ta đời đời; ta sẽ cưới người cho ta trong sự công bình và chánh trực, nhưn từ và thương xót.
And I will take you as my bride for ever; truly, I will take you as my bride in righteousness and in right judging, in love and in mercies.
καὶ ἐξαρῶ τὰ ὀνόματα τῶν βααλιμ ἐκ στόματος αὐτῆς καὶ οὐ μὴ μνησθῶσιν οὐκέτι τὰ ὀνόματα αὐτῶν
- 20 Phải, ta sẽ cưới người cho ta trong sự thành tín, và người sẽ biết Đức Giê-hô-va.
I will take you as my bride in good faith, and you will have knowledge of the Lord.
καὶ διαθήσομαι αὐτοῖς ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ διαθήκην μετὰ τῶν θηρίων τοῦ ἀγροῦ καὶ μετὰ τῶν πετεινῶν τοῦ οὐρανοῦ καὶ μετὰ τῶν ἐρπετῶν τῆς γῆς καὶ τόξον καὶ ῥομφαίαν καὶ πόλεμον συντρίψω ἀπὸ τῆς γῆς καὶ κατοικίῳ σε ἐπ' ἐλπίδι
- 21 Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ trả lời, ta sẽ trả lời cho các tầng trời, các tầng trời sẽ trả lời cho đất.
And it will be, in that day, says the Lord, that I will give an answer to the heavens, and the heavens to the earth;
καὶ μνηστεύσομαι σε ἑμαυτῷ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ μνηστεύσομαι σε ἑμαυτῷ ἐν δικαιοσύνῃ καὶ ἐν κρίματι καὶ ἐν ἐλέει καὶ ἐν οἰκτιρμοῖς
- 22 Đất sẽ trả lời cho lúa mì, cho rượu mới, cho dầu, và ba thứ này sẽ trả lời cho Gít-rê-ên.
And the earth will give its answer to the grain and the wine and the oil, and they will give an answer to Jezreel;
καὶ μνηστεύσομαι σε ἑμαυτῷ ἐν πίστει καὶ ἐπιγνώσει τὸν κύριον
- 23 Đoạn ta sẽ gieo nó cho ta trong đất, và sẽ làm sự thương xót cho kẻ chưa được thương xót. Ta sẽ nói cùng những kẻ chưa làm dân ta rằng: Người là dân ta, và nó sẽ trả lời rằng: Ngài là Đức Chúa Trời tôi.
And I will put her as seed in the earth, and I will have mercy on her to whom no mercy was given; and I will say to those who were not my people, You are my people, and they will say, My God.
καὶ ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος ἐπακούσομαι τῷ οὐρανῷ καὶ ὁ οὐρανὸς ἐπακούσεται τῇ γῇ

- 1** Đức Giê-hô-va bảo ta rằng: Hãy đi, lại yêu một người đờn bà tà dâm đã có bạn yêu mình, theo như Đức Giê-hô-va vẫn yêu con cái Y-sơ-ra-ên, dẫu chúng nó xây về các thần khác, và ưa bánh ngọt bằng trái nho.
And the Lord said to me, Give your love again to a woman who has a lover and is false to her husband, even as the Lord has love for the children of Israel, though they are turned to other gods and are lovers of grape-cakes.
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με εἶτι πορεύθητι καὶ ἀγάπησον γυναῖκα ἀγαπῶσαν πονηρὰ καὶ μοιχαλὶν καθὼς ἀγαπᾷ ὁ θεὸς τοὺς υἱοὺς ἰσραὴλ καὶ αὐτοὶ ἀποβλέπουσιν ἐπὶ θεοῦ ἀλλοτρίου καὶ φιλοῦσιν ἐμύματα μετὰ σταφίδων
- 2** Vậy ta đã mua đờn bà ấy bằng mười lăm miếng bạc và một hô-me ruồi mạch nha.
So I got her for myself for fifteen shekels of silver and a homer and a half of barley;
καὶ ἐμισθωσάμην ἐμαυτῷ πεντεκαίδεκα ἀργυρίου καὶ γομορ κριθῶν καὶ νεβελ οἴνου
- 3** Rồi ta bảo nó rằng: Người khá chờ đợi ta lâu ngày; đừng làm sự gian dâm và chớ làm vợ cho người nam nào, thì ta đối với người cũng sẽ làm như vậy.
And I said to her, You are to be mine for a long space of time; you are not to be false to me, and no other man is to have you for his wife; and so will I be to you.
καὶ εἶπα πρὸς αὐτήν ἡμέρας πολλὰς καθήσῃ ἐπ' ἐμοὶ καὶ οὐ μὴ πορνεύσῃς οὐδὲ μὴ γένη ἀνδρὶ ἑτέρῳ καὶ ἐγὼ ἐπὶ σοί
- 4** Vì con cái Y-sơ-ra-ên sẽ trải qua nhiều ngày, không vua, không quan trưởng, không cửa lễ, không trụ tượng, không ê-phót, và không thê-ra-phin.
For the children of Israel will for a long time be without king and without ruler, without offerings and without pillars, and without ephod or images.
διότι ἡμέρας πολλὰς καθήσονται οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ οὐκ ὄντος βασιλέως οὐδὲ ὄντος ἄρχοντος οὐδὲ οὔσης θυσίας οὐδὲ ὄντος θυσιαστηρίου οὐδὲ ἱερατείας οὐδὲ δήλων
- 5** Nhưng, rồi đó, con cái Y-sơ-ra-ên sẽ trở lại tìm kiếm Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và Đa-vít vua mình. Chúng nó sẽ kính sợ mà trở về cùng Đức Giê-hô-va, và được ơn Ngài trong những ngày sau rốt.
And after that, the children of Israel will come back and go in search of the Lord their God and David their king; and they will come in fear to the Lord and to his mercies in the days to come.
καὶ μετὰ ταῦτα ἐπιστρέψουσιν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ καὶ ἐπιζητήσουσιν κύριον τὸν θεὸν αὐτῶν καὶ δαυὶδ τὸν βασιλέα αὐτῶν καὶ ἐκστήσονται ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ ἐπὶ τοῖς ἀγαθοῖς αὐτοῦ ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν
- 1** Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va; vì Đức Giê-hô-va có sự kiện cáo với dân đất này, bởi trong đất này chẳng có lẽ thật, chẳng có ơn từ, cũng chẳng có sự nhận biết Đức Chúa Trời.
Give ear to the word of the Lord, O children of Israel; for the Lord has a cause against the people of this land, because there is no good faith in it, and no mercy and no knowledge of God in the land.
ἀκούσατε λόγον κυρίου υἱοὶ ἰσραὴλ διότι κρίσις τῷ κυρίῳ πρὸς τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν διότι οὐκ ἔστιν ἀλήθεια οὐδὲ ἔλεος οὐδὲ ἐπίγνωσις θεοῦ ἐπὶ τῆς γῆς

- 2 Ở đó chỉ thấy những sự thề gian, thất tín, giết người, ăn trộm, và tà dâm; chúng nó làm sự tàn bạo, máu chồng trên máu.
There is cursing and broken faith, violent death and attacks on property, men are untrue in married life, houses are broken into, and there is blood touching blood.
ἀρὰ καὶ ψεῦδος καὶ φόνος καὶ κλοπὴ καὶ μοιχεῖα κέχυται ἐπὶ τῆς γῆς καὶ αἵματα ἐφ' αἵμασιν μίσγουσιν
- 3 Vậy nên, đất ấy sẽ sầu thảm; hết thấy người ở đó sẽ hao mòn, những thú đồng và chim trời cũng vậy; những cá biển cũng sẽ bị lấy đi.
Because of this the land will be dry, and everyone living in it will be wasted away, with the beasts of the field and the birds of heaven; even the fishes of the sea will be taken away.
διὰ τοῦτο πενήθει ἡ γῆ καὶ σμικρυνθήσεται σὺν πᾶσιν τοῖς κατοικοῦσιν αὐτήν σὺν τοῖς θηρίοις τοῦ ἀγροῦ καὶ σὺν τοῖς ἐρπετοῖς τῆς γῆς καὶ σὺν τοῖς πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ καὶ οἱ ἰχθύες τῆς θαλάσσης ἐκλείψουσιν
- 4 Dầu vậy, chớ có ai biện luận, chớ có ai quở trách! Vì dân người giống như những người cãi lấy thầy tế lễ.
Let no man go to law or make protests, for your people are like those who go to law with a priest.
ὅπως μηδεὶς μήτε δικάζηται μήτε ἐλέγχη μηδεὶς ὁ δὲ λαὸς μου ὡς ἀντιλεγόμενος ἱερεὺς
- 5 Người sẽ vấp ngã giữa ban ngày; chính mình kẻ tiên tri cũng sẽ vấp ngã với người trong ban đêm, và ta sẽ diệt mẹ người.
You will not be able to keep on your feet by day, and by night the prophet will be falling down with you, and I will give your mother to destruction.
καὶ ἀσθενήσεις ἡμέρας καὶ ἀσθενήσεις καὶ προφήτης μετὰ σοῦ νυκτὶ ὁμοίωσα τὴν μητέρα σου
- 6 Dân ta bị diệt vì có thiếu sự thông biết. Bởi người bỏ sự thông biết thì ta cũng bỏ người, đặng người không làm thầy tế lễ cho ta nữa; bởi người đã quên luật pháp của Đức Chúa Trời mình, thì ta cũng sẽ quên con cái người.
Destruction has overtaken my people because they have no knowledge; because you have given up knowledge, I will give you up, so that you will be no priest to me, because you have not kept in mind the law of your God, I will not keep your children in my memory.
ὁμοιώθη ὁ λαὸς μου ὡς οὐκ ἔχων γνῶσιν ὅτι σὺ ἐπίγνωσιν ἀπόσω κἀγὼ ἀπόσομαι σὲ τοῦ μὴ ἱερατεύειν μοι καὶ ἐπελάθου νόμον θεοῦ σου κἀγὼ ἐπιλήσομαι τέκνων σου
- 7 Chúng nó sanh sản nhiều ra bao nhiêu, thì chúng nó lại phạm tội nghịch cùng ta bấy nhiêu: ta sẽ đổi sự vinh hiển của chúng nó ra sỉ nhục.
Even while they were increasing in number they were sinning against me; I will let their glory be changed into shame.
κατὰ τὸ πλῆθος αὐτῶν οὕτως ἡμαρτόν μοι τὴν δόξαν αὐτῶν εἰς ἀτιμίαν θήσομαι
- 8 Chúng nó ăn tội lỗi dân ta; ham hố sự gian ác của nó.
The sin of my people is like food to them; and their desire is for their wrongdoing.
ἁμαρτίας λαοῦ μου φάγονται καὶ ἐν ταῖς ἀδικίαις αὐτῶν λήμψονται τὰς ψυχὰς αὐτῶν
- 9 Sẽ xảy ra dân thể nào thì thầy tế lễ cũng thể ấy: ta sẽ phạt nó vì đường lối nó và sẽ trả cho nó tùy việc nó làm.
And the priest will be like the people; I will give them punishment for their evil ways, and the reward of their acts.
καὶ ἔσται καθὼς ὁ λαὸς οὕτως καὶ ὁ ἱερεὺς καὶ ἐκδικήσω ἐπ' αὐτὸν τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καὶ τὰ διαβούλια αὐτοῦ ἀνταποδώσω αὐτῷ

- 10** Chúng nó sẽ ăn mà không được no, hành dâm mà không sanh sản thêm, vì chúng nó đã bỏ Đức Giê-hô-va không nghĩ đến Ngài nữa.
They will have food, but they will not be full; they will be false to me, but they will not be increased, because they no longer give thought to the Lord.
καὶ φάγονται καὶ οὐ μὴ ἐμπλησθῶσιν ἐπόρνευσαν καὶ οὐ μὴ κατεθούνωσιν διότι τὸν κύριον ἐγκατέλιπον τοῦ φυλάξαι
- 11** Sự dâm dục, rượu cũ và rượu mới cất lấy hết trí khôn chúng nó.
Loose ways and new wine take away wisdom.
πορνείαν καὶ οἶνον καὶ μέθυσμα ἐδέξατο καρδία λαοῦ μου
- 12** Dân ta hỏi tượng gỗ nó, thì gậy nó trả lời; vì lòng dâm làm lầm lạc chúng nó, và chúng nó phạm tội tà dâm mà lia bỏ Đức Chúa Trời mình.
My people get knowledge from their tree, and their rod gives them news; for a false spirit is the cause of their wandering, and they have been false to their God.
ἐν συμβόλοις ἐπηρώτων καὶ ἐν ῥάβδοις αὐτοῦ ἀπήγγελλον αὐτῷ πνεύματι πορνείας ἐπλανήθησαν καὶ ἐξεπόρνευσαν ἀπὸ τοῦ θεοῦ αὐτῶν
- 13** Chúng nó dâng tế lễ trên các chót núi; đốt hương trên các đồi, dưới những cây dẻ, cây liễu, cây thông, vì bóng nó mát mẻ lắm. Vậy nên, con gái các người hành dâm, và dâu các người phạm tội ngoại tình.
They make offerings on the tops of mountains, burning perfumes in high places, under trees of every sort, because their shade is good: and so your daughters are given up to loose ways and your brides are false to their husbands.
ἐπὶ τὰς κορυφὰς τῶν ὀρέων ἐθυσίαζον καὶ ἐπὶ τοὺς βουνοὺς ἔθνον ὑποκάτω δρυὸς καὶ λεύκης καὶ δένδρου συσκιάζοντος ὅτι καλὸν σκέπη διὰ τοῦτο ἐκπορνεύουσιν αἱ θυγατέρες ὑμῶν καὶ αἱ νύμφαι ὑμῶν μοιχεύουσιν
- 14** Ta sẽ không phạt con gái các người bởi có hành dâm, cũng không phạt dâu các người bởi có ngoại tình; vì những đờn ông đi riêng với đồ điếm đi, và dâng của lễ với đờn bà dâm dăng. Vậy nên dân sự chẳng hiểu biết sẽ bị úp đồ.
I will not give punishment to your daughters or your brides for their evil behaviour; for they make themselves separate with loose women, and make offerings with those who are used for sex purposes in the worship of the gods: the people who have no wisdom will be sent away.
καὶ οὐ μὴ ἐπισκέψωμαι ἐπὶ τὰς θυγατέρας ὑμῶν ὅταν πορνεύωσιν καὶ ἐπὶ τὰς νύμφας ὑμῶν ὅταν μοιχεύωσιν διότι καὶ αὐτοὶ μετὰ τῶν πορνῶν συνεφύροντο καὶ μετὰ τῶν τετελεσμένων ἔθνον καὶ ὁ λαὸς ὁ συνίων συνεπλέκετο μετὰ πόρνης
- 15** Hỡi Y-sơ-ra-ên, dẫu người tà dâm, Giu-đa cũng không nên phạm tội! Vậy chớ vào nơi Ghinh-ganh! Chớ lên nơi Bết -A-ven! Chớ có thề mà rằng: Thật như Đức Giê-hô-va hằng sống.
Do not you, O Israel, come into error; do not you, O Judah, come to Gilgal, or go up to Beth-aven, or take an oath, By the living Lord.
σὺ δὲ ἰσραηλ μὴ ἀγνόει καὶ ἰουδα μὴ εἰσπορεύεσθε εἰς γαλγαλα καὶ μὴ ἀναβαίνετε εἰς τὸν οἶκον ὧν καὶ μὴ ὀμνύετε ζῶντα κύριον
- 16** Vì Y-sơ-ra-ên đã bạn nghịch như con bò cái tơ bắt trị, nên bây giờ Đức Giê-hô-va cho chúng nó ăn cỏ như chiên con thả trong đồng rộng.
For Israel is uncontrolled, like a cow which may not be controlled; now will the Lord give them food like a lamb in a wide place.
ὅτι ὡς δάμαλις παροιστρῶσα παροίστησεν ἰσραηλ νῦν νεμήσει αὐτοὺς κύριος ὡς ἄμνον ἐν εὐρυχώρῳ

- 17 Ep-ra-im sa m thần tượng, hãy để mặc nó!
Ephraim is joined to false gods; let him be.
 μέτοχος εἰδώλων εφραιμ ἔθηκεν ἑαυτῷ σκάνδαλα
- 18 Đồ chúng nó uống đã chua đi; chúng nó làm sự gian dâm chẳng thôi. Các quan trưởng nó vui lòng trong sự sỉ nhục.
Their drink has become bitter; they are completely false; her rulers take pleasure in shame.
 ἠρέτισεν χαναναίους πορνεύοντες ἐξεπόρνευσαν ἠγάπησαν ἀτιμίαν ἐκ φρυάγματος αὐτῶν
- 19 Gió đã lấy cánh cuốn nó, và chúng nó sẽ mang xấu hổ vì của lễ mình.
They are folded in the skirts of the wind; they will be shamed because of their offerings.
 συστροφῆ πνεύματος σου εἶ ἐν ταῖς πτέρυξιν αὐτῆς καὶ καταισχυνήσονται ἐκ τῶν θυσιαστηρίων αὐτῶν
- 1 Hỡi các thầy tế lễ, hãy nghe điều này; hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, khá để ý; hỡi nhà vua, hãy lắng tai! Sự phán xét có quan hệ với các người, vì các người là bẫy ở Mích-ba, và giăng lưới trên Tha-bô.
Give ear to this, O priests; give attention, O Israel, and you, family of the king; for you are to be judged; you have been a deceit at Mizpah and a net stretched out on Tabor.
 ἀκούσατε ταῦτα οἱ ἱερεῖς καὶ προσέχετε οἶκος ἰσραηλ καὶ ὁ οἶκος τοῦ βασιλέως ἐνωτίζεσθε διότι πρὸς ὑμᾶς ἐστὶν τὸ κρίμα ὅτι παγίς ἐγενήθητε τῆ σκοπιᾷ καὶ ὡς δίκτυον ἐκτεταμένον ἐπὶ τὸ ἰταβύριον
- 2 Chúng nó là kẻ bạn nghịch đã vào sâu trong sự giết lát, nhưng ta sẽ quở trách chúng nó hết thấy.
They have gone deep in the evil ways of Shittim, but I am the judge of all.
 ὁ οἱ ἀγρεύοντες τὴν θήραν κατέπηξαν ἐγὼ δὲ παιδευτὴς ὑμῶν
- 3 Ta biết Ep-ra-im, v Y-sơ-ra-ên không giấu với ta. Vả, hỡi Ep-ra-im, ng ời đã phạm tội tà dâm! Y-sơ-ra-ên bị ô uế!
I have knowledge of Ephraim, and Israel is not secret from me; for now, O Ephraim, you have been false to me, Israel has become unclean.
 ἐγὼ ἔγνων τὸν εφραιμ καὶ ἰσραηλ οὐκ ἄπεστιν ἀπ' ἐμοῦ διότι νῦν ἐξεπόρνευσεν εφραιμ ἐμίανθη ἰσραηλ
- 4 Công việc chúng nó làm ngăn trở chúng nó về cùng Đức Chúa Trời mình; vì lòng dâm trong chúng nó, và chúng nó không nhận biết Đức Giê-hô-va.
Their works will not let them come back to their God, for a false spirit is in them and they have no knowledge of the Lord.
 οὐκ ἔδωκαν τὰ διαβούλια αὐτῶν τοῦ ἐπιστρέψαι πρὸς τὸν θεὸν αὐτῶν ὅτι πνεῦμα πορνείας ἐν αὐτοῖς ἐστὶν τὸν δὲ κύριον οὐκ ἐπέγνωσαν
- 5 Sự kiêu ngạo của Y-sơ-ra-ên làm chúng tận mặt nó, nên Y-sơ-ra-ên và Ep-ra-im s ngã xuống vì có tội lỗi mình; Giu-đa cũng sẽ ngã xuống với chúng nó.
And the pride of Israel gives an answer to his face; and Ephraim will have a fall through his sins, and the fall of Judah will be the same as theirs.
 καὶ ταπεινωθήσεται ἡ ὕβρις τοῦ ἰσραηλ εἰς πρόσωπον αὐτοῦ καὶ ἰσραηλ καὶ εφραιμ ἀσθενήσουσιν ἐν ταῖς ἀδικίαις αὐτῶν καὶ ἀσθενήσει καὶ ἰουδ ας μετ' αὐτῶν

- 6 Chúng nó sẽ đi với các bầy chiên bầy bò mình, đang tìm kiếm Đức Giê-hô-va; song không thấy Ngài! Ngài đã lìa khỏi chúng nó.
They will go, with their flocks and their herds, in search of the Lord, but they will not see him; he has taken himself out of their view.
μετὰ προβάτων καὶ μόσχων πορεύσονται τοῦ ἐκζητῆσαι τὸν κύριον καὶ οὐ μὴ εὔρωσιν αὐτόν ὅτι ἐξέκλινεν ἀπ' αὐτῶν
- 7 Chúng nó đã phỉnh dối Đức Giê-hô-va, vì đã sanh những con cái ngoại tình. Đến ngày trăng mới, chúng nó sẽ cùng sản nghiệp mình đều bị nuốt đi!
They have been false to the Lord; they have given birth to strange children; now the new moon will make them waste with their fields.
ὅτι τὸν κύριον ἐγκατέλιπον ὅτι τέκνα ἀλλότρια ἐγεννήθησαν αὐτοῖς νῦν καταφάγεται αὐτοὺς ἡ ἐρυσίβη καὶ τοὺς κλήρους αὐτῶν
- 8 Hãy thổi kèn ở Ghi-bê -a, hãy thổi loa ở Ra-ma! Hãy la lối ở Bết -A-ven! Hỡi Bên-gia-min, nó ở đằng sau ngươi!
Let the horn be sounded in Gibeah and in Ramah; give a loud cry in Beth-aven, They are after you, O Benjamin.
σαλπίσατε σάλπιγγι ἐπὶ τοὺς βουνοὺς ἤχησατε ἐπὶ τῶν ὑψηλῶν κηρύξατε ἐν τῷ οἴκῳ ὧν ἐξέστη βενιαμιν
- 9 Ep-ra-im sẽ nên hoang vu trong ngày quở trách; ta rao ra cho các chi phái Y-sơ-ra-ên một sự chắc sẽ xảy đến.
Ephraim will become a waste in the day of punishment; I have given knowledge among the tribes of Israel of what is certain.
εφραιμ εἰς ἀφανισμόν ἐγένετο ἐν ἡμέραις ἐλέγχου ἐν ταῖς φυλαῖς τοῦ ἰσραηλ ἔδειξα πιστά
- 10 Các quan trưởng Giu-đa giống như kẻ lẩn địa giới; ta sẽ đổ cơn giận ta trên chúng nó như trút nước.
The rulers of Judah are like those who take away a landmark; I will let loose my wrath on them like flowing water.
ἐγένοντο οἱ ἄρχοντες ἰουδα ὡς μετατιθέντες ὄρια ἐπ' αὐτοὺς ἐκχεῶ ὡς ὕδωρ τὸ ὄρημά μου
- 11 Ep-ra-im b hà hiếp, bị nghiền nát trong sự đoán xét, vì nó đã bằng lòng theo điều răn của loài người.
Ephraim is troubled; he is crushed by his judges, because he took pleasure in walking after deceit.
κατεδυνάστευσεν εφραιμ τὸν ἀντίδικον αὐτοῦ κατεπάτησεν κρίμα ὅτι ἤρξατο πορεύεσθαι ὀπίσω τῶν ματαίων
- 12 Vậy nên, ta giống như con mọt cho Ep-ra-im, v như sự mục nát cho nhà Giu-đa.
And so to Ephraim I am like a wasting insect, and a destruction to the children of Judah.
καὶ ἐγὼ ὡς παραχὴ τῷ εφραιμ καὶ ὡς κέντρον τῷ οἴκῳ ἰουδα
- 13 Khi Ep-ra-im ã biết bệnh mình, thì Ep-ra-im i đến cùng người A-si-ri, và sai đến cùng vua Gia-rép. Nhưng nó không thể chữa lành các ngươi, và không buộc vết thương cho các ngươi.
When Ephraim saw his disease and Judah his wound, then Ephraim went to Assyria and sent to the great king; but he is not able to make you well or give you help for your wound.
καὶ εἶδεν εφραιμ τὴν νόσον αὐτοῦ καὶ ἰουδας τὴν ὀδύνην αὐτοῦ καὶ ἐπορεύθη εφραιμ πρὸς ἀσσυρίους καὶ ἀπέστειλεν πρέσβεις πρὸς βασιλέα ἰαριμ καὶ αὐτὸς οὐκ ἠδυνάσθη ἰάσασθαι ὑμᾶς καὶ οὐ μὴ διαπαύση ἐξ ὑμῶν ὀδύνη

- 14** Vì ta sẽ như một con sư tử cho Ep-ra-im, như một con sư tử con cho nhà Giu-đa. Thật, chính ta, chính ta sẽ cắn xé rồi đi luôn; ta sẽ bắt đem đi và chẳng ai có thể giải cứu.
For I will be to Ephraim as a lion, and as a young lion to the children of Judah; I, even I, will give him wounds and go away; I will take him away, and there will be no helper.
διότι ἐγὼ εἰμι ὡς πανθῆρ τῷ εφραιμ καὶ ὡς λέων τῷ οἴκῳ ἰουδα καὶ ἐγὼ ἀρπῶμαι καὶ πορεύσομαι καὶ λήμψομαι καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἐξαιρούμενος
- 15** Ta sẽ đi, sẽ vào nơi ta, cho đến chừng nào chúng nó nhận biết mình phạm tội và tìm kiếm mặt ta. Trong cơn khốn nạn, chúng nó sẽ cố tìm ta.
I will go back to my place till they are made waste; in their trouble they will go after me early and will make search for me.
πορεύσομαι καὶ ἐπιστρέψω εἰς τὸν τόπον μου ἕως οὗ ἀφανισθῶσιν καὶ ἐπιζητήσουσιν τὸ πρόσωπόν μου ἐν θλίψει αὐτῶν ὀρθριοῦσι πρὸς με λέγοντες
- 1** Hãy đến, chúng ta hãy trở về cùng Đức Giê-hô-va; vì Ngài đã xé chúng ta, song Ngài sẽ chữa lành cho; Ngài đã đánh chúng ta, song sẽ buộc vết tích.
Come, let us go back to the Lord; for he has given us wounds and he will make us well; he has given blows and he will give help.
πορευθῶμεν καὶ ἐπιστρέψωμεν πρὸς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν ὅτι αὐτὸς ἤρπακεν καὶ ἰάσεται ἡμᾶς πατάξει καὶ μοτώσει ἡμᾶς
- 2** Trong hai ngày, Ngài sẽ khiến chúng ta tỉnh lại; ngày thứ ba, Ngài sẽ dựng chúng ta dậy, chúng ta sẽ sống trước mặt Ngài.
After two days he will give us life, and on the third day he will make us get up, and we will be living before him.
ὕγιασει ἡμᾶς μετὰ δύο ἡμέρας ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ ἀναστήσομεθα καὶ ζήσομεθα ἐνώπιον αὐτοῦ
- 3** Chúng ta khá nhận biết Đức Giê-hô-va; chúng ta khá gắng sức nhận biết Ngài. Sự hiện ra của Ngài là chắc chắn như sự hiện ra của mặt trời sớm mai, Ngài sẽ đến cùng chúng ta như mưa, như mưa cuối mùa tưới đất.
And let us have knowledge, let us go after the knowledge of the Lord; his going out is certain as the dawn, his decisions go out like the light; he will come to us like the rain, like the spring rain watering the earth.
καὶ γνωσόμεθα διώξομεν τοῦ γνῶναι τὸν κύριον ὡς ὄρθρον ἔτοιμον εὐρήσομεν αὐτόν καὶ ἦξει ὡς ὑετὸς ἡμῖν πρόϊμος καὶ ὄψιμος τῇ γῇ
- 4** Ta sẽ làm gì cho người, hỡi Ep-ra-im? Ta sẽ làm gì cho người, hỡi Giu-đa? Vì lòng nhơn từ của các người giống như mây buổi sáng, như móc tan ra vừa lúc sớm mai.
O Ephraim, what am I to do to you? O Judah, what am I to do to you? For your love is like a morning cloud, and like the dew which goes early away.
τί σοι ποιήσω εφραιμ τί σοι ποιήσω ἰουδα τὸ δὲ ἔλεος ὑμῶν ὡς νεφέλη πρωινή καὶ ὡς δρόσος ὀρθρινὴ πορευομένη
- 5** Vậy nên ta đã dùng các tiên tri sửa phạt chúng nó; ta đã giết chúng nó bởi lời nói từ miệng ta: những sự phán xét của ta mọc lên như ánh sáng.
So I have had it cut in stones; I gave them teaching by the words of my mouth;
διὰ τοῦτο ἀπεθέρισα τοὺς προφῆτας ὑμῶν ἀπέκτεινα αὐτοὺς ἐν ῥήμασιν στόματός μου καὶ τὸ κρίμα μου ὡς φῶς ἐξελεύσεται
- 6** Vì ta ưa sự nhơn từ và không ưa của lễ, ưa sự nhận biết Đức Chúa Trời hơn là ưa của lễ thiêu.
Because my desire is for mercy and not offerings; for the knowledge of God more than for burned offerings.
διότι ἔλεος θέλω καὶ οὐ θυσίαν καὶ ἐπίγνωσιν θεοῦ ἢ ὀλοκαυτώματα

- 7 **Nhưng, theo cách người ta, chúng nó đã phạm lời giao ước, và ở đó chúng nó đã phỉnh dối ta.**
But like a man, they have gone against the agreement; there they were false to me.
αὐτοὶ δὲ εἰσὶν ὡς ἄνθρωπος παραβαίνων διαθήκην ἐκεῖ κατεφρόνησέν μου
- 8 **Ga-la-át là thành của kẻ làm ác, đầy những máu.**
Gilead is a town of evil-doers, marked with blood.
γαλααδ πόλις ἐργαζομένη μάταια ταράσσουσα ὕδωρ
- 9 **Như bọn trộm cướp rình người đi qua, thì bọn thầy tế lễ cũng giết người trên con đường đi về Si-chem, chúng nó phạm biết bao là tội ác!**
And like a band of thieves waiting for a man, so are the priests watching secretly the way of those going quickly to Shechem, for they are working with an evil design.
καὶ ἡ ἰσχὺς σου ἀνδρὸς πειρατοῦ ἔκρυσαν ἱερεῖς ὁδὸν κυρίου ἐφόνευσαν σικιμα ὅτι ἀνομίαν ἐποίησαν
- 10 **Trong nhà Y-so-ra-ên, ta đã thấy một việc gớm ghiếc, ở đó Ep-ra-im th làm sự gian dâm, Y-so-ra-ên thì bị ô uế!**
In Israel I have seen a very evil thing; there false ways are seen in Ephraim, Israel is unclean;
ἐν τῷ οἴκῳ ἰσραηλ εἶδον φρικώδη ἐκεῖ πορνείαν τοῦ εφραιμ ἐμίανθη ἰσραηλ καὶ ἰουδα
- 11 **Hỡi Giu-đa, người cũng vậy, có mùa gặt đã định cho người, khi ta đem phu tù của dân ta trở về.**
And Judah has put up disgusting images for himself.
ἄρχου τρυγᾶν σεαυτῷ ἐν τῷ ἐπιστρέφειν με τὴν αἰχμαλωσίαν τοῦ λαοῦ μου
- 1 **Khi ta muốn chữa lành cho Y-so-ra-ên, thì tội lỗi của Ep-ra-im v sự gian ác của Sa-ma-ri bày tỏ; vì chúng nó đã làm sự giả dối; kẻ trộm vào trong và bọn cướp đánh giựt ở ngoài.**
When my desire was for the fate of my people to be changed and to make Israel well, then the sin of Ephraim was made clear, and the evil-doing of Samaria; for their ways are false, and the thief comes into the house, while the band of outlaws takes property by force in the streets.
ἐν τῷ ἰάσασθαί με τὸν ἰσραηλ καὶ ἀποκαλυφθήσεται ἡ ἀδικία εφραιμ καὶ ἡ κακία σαμαρείας ὅτι ἠργάσαντο ψευδῆ καὶ κλέπτης πρὸς αὐτὸν εἰσελεῖ ὕσεται ἐκδιδύσκων ληστής ἐν τῇ ὁδῷ αὐτοῦ
- 2 **Chúng nó không nghĩ trong lòng rằng ta nhớ mọi sự gian ác của chúng nó. Bây giờ tội phạm chúng nó ràng rịt lấy mình; chúng nó ở trước mặt ta.**
And they do not say to themselves that I keep in mind all their sin; now their evil acts come round them on every side; they are before my face.
ὅπως συνάδωσιν ὡς συνάδοντες τῇ καρδίᾳ αὐτῶν πάσας τὰς κακίας αὐτῶν ἐμνήσθην νῦν ἐκύκλωσεν αὐτοὺς τὰ διαβόλια αὐτῶν ἀπέναντι τοῦ προσώπου μου ἐγένοντο
- 3 **Chúng nó lấy sự gian ác mình làm vui lòng vua, lấy sự dối trá mình làm đẹp lòng các quan trưởng.**
In their sin they make a king for themselves, and rulers in their deceit.
ἐν ταῖς κακίαις αὐτῶν εὐφραναν βασιλεῖς καὶ ἐν τοῖς ψεύδεσιν αὐτῶν ἄρχοντας

- 4 Hết thấy chúng nó đều tà dâm, giống như lò của người nướng bánh đốt lửa, thôi chụm lửa từ khi nhồi bột cho đến chừng bột dậy men.
They are all untrue; they are like a burning oven; the bread-maker does not make up the fire from the time when the paste is mixed till it is leavened.
πάντες μοιχεύοντες ὡς κλίβανος καιόμενος εἰς πέσιν κατακαύματος ἀπὸ τῆς φλογός ἀπὸ φουράσεως στέατος ἕως τοῦ ζυμωθῆναι αὐτό
- 5 Đến ngày vua chúng ta, các quan trưởng vì sự nóng của rượu mà đau ốm: vua cũng bắt tay những kẻ hay nhạo báng.
On the day of our king, the rulers made him ill with the heat of wine; his hand was stretched out with the men of pride.
αἱ ἡμέραι τῶν βασιλέων ὑμῶν ἤρξαντο οἱ ἄρχοντες θυμοῦσθαι ἐξ οἴνου ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ μετὰ λοιμῶν
- 6 Chúng nó rình rập, lòng cháy như là lửa mà kẻ nướng bánh đã ngủ cả đêm; đến sáng sớm thì lò chánh như lửa phun ra những ngọn.
For they have made their hearts ready like an oven, while they are waiting secretly; their wrath is sleeping all night; in the morning it is burning like a flaming fire.
διότι ἀνεκαύθησαν ὡς κλίβανος αἱ καρδίαι αὐτῶν ἐν τῷ καταράσσειν αὐτούς ὅλην τὴν νύκτα ὕπνου εφραιμ ἐνεπλήσθη πρῶι ἐγενήθη ἀνεκαύθη ὡς πυρὸς φέγγος
- 7 Chúng nó thấy đều nóng hừng như lò lửa, nuốt các quan xét mình. Hết thấy các vua chúng nó đều bị úp đở, và trong đám họ chẳng ai kêu với ta.
They are all heated like an oven, and they put an end to their judges; all their kings have been made low; not one among them makes prayer to me.
πάντες ἐθερμάνθησαν ὡς κλίβανος καὶ κατέφαγον τοὺς κριτὰς αὐτῶν πάντες οἱ βασιλεῖς αὐτῶν ἔπεσαν οὐκ ἦν ὁ ἐπικαλούμενος ἐν αὐτοῖς πρὸς με
- 8 Ep-ra-im xen l n với các dân khác; Ep-ra-im kh c nào bánh chưa quay.
Ephraim is mixed with the peoples; Ephraim is a cake not turned.
εφραιμ ἐν τοῖς λαοῖς αὐτοῦ συνανεμίγνυτο εφραιμ ἐγένετο ἐγκρυφίας οὐ μεταστρεφόμενος
- 9 Các dân ngoại đã nuốt sức mạnh nó, mà nó không biết! Tóc đầu nó bạc lém đém, mà nó chẳng ngờ!
Men from other lands have made waste his strength, and he is not conscious of it; grey hairs have come on him here and there, and he has no knowledge of it.
κατέφαγον ἀλλότριοι τὴν ἰσχὺν αὐτοῦ αὐτὸς δὲ οὐκ ἐπέγνω καὶ πολιαὶ ἐξήνθησαν αὐτῷ καὶ αὐτὸς οὐκ ἔγνω
- 10 Sự kiêu ngạo của Y-sơ-ra-ên làm chúng trước mặt nó; chúng nó đầu gập sự đó cũng không trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và cũng chẳng tìm kiếm Ngài!
And the pride of Israel gives an answer to his face; but for all this, they have not gone back to the Lord their God, or made search for him.
καὶ ταπεινωθήσεται ἡ ὕβρις ἰσραηλ εἰς πρόσωπον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἐπέστρεψαν πρὸς κύριον τὸν θεὸν αὐτῶν καὶ οὐκ ἐξεζήτησαν αὐτὸν ἐν πᾶσι τοῦτ οἰς
- 11 Ep-ra-im nh bò câu ngây dại, không có trí khôn: vì chúng nó kêu Ê-díp-tô, đi đến cùng A-si-ri.
And Ephraim is like a foolish dove, without wisdom; they send out their cry to Egypt, they go to Assyria.
καὶ ἦν εφραιμ ὡς περιστέρα ἄνουσ οὐκ ἔχουσα καρδίαν αἴγυπτον ἐπεκαλεῖτο καὶ εἰς ἄσσυρίους ἐπορεύθησαν

- 12** Đang khi chúng nó đi đó, ta sẽ giăng lưới trên chúng nó, ta sẽ làm cho chúng nó ngã xuống như những chim trời; ta sẽ sửa phạt chúng nó y như gi ữa hội chúng nó đã nghe.
When they go, my net will be stretched out over them; I will take them like the birds of heaven, I will give them punishment, I will take them away in the net for their sin.
καθὼς ἂν πορεύονται ἐπιβαλῶ ἐπ' αὐτοὺς τὸ δίκτυόν μου καθὼς τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ κατάξω αὐτούς παιδεύσω αὐτοὺς ἐν τῇ ἀκοῇ τῆς θλίψεω ς αὐτῶν
- 13** Khốn cho chúng nó! vì chúng nó lìa xa ta; nguyên sự hư nát đổ trên chúng nó! vì chúng nó đã phạm tội nghịch cùng ta: dầu ta muốn cứu chuộc chúng nó, nhưng chúng nó nói những điều dối trá nghịch cùng ta.
May trouble be theirs! for they have gone far away from me; and destruction, for they have been sinning against me; I was ready to be their saviour, but they said false words against me.
οὐαὶ αὐτοῖς ὅτι ἀπεπήδησαν ἀπ' ἐμοῦ δειλαιοὶ εἰσιν ὅτι ἠσέβησαν εἰς ἐμέ ἐγὼ δὲ ἐλυτρώσαμην αὐτούς αὐτοὶ δὲ κατελάλησαν κατ' ἐμοῦ ψεύδη
- 14** Chúng nó chẳng lấy lòng kêu cầu ta, song chúng nó kêu van trên giường mình; chúng nó thâu mùa lúa mì và rượu mới của mình, và bạn nghịch cùng ta.
And they have not made prayer to me in their hearts, but they make loud cries on their beds; they are cutting themselves for food and wine, they are turned against me.
καὶ οὐκ ἐβόησαν πρὸς με αἱ καρδίαι αὐτῶν ἀλλ' ἢ ὠλόλυζον ἐν ταῖς κοίταις αὐτῶν ἐπὶ σίτῳ καὶ οἴνῳ κατετέμνοντο ἐπαιδεύθησαν ἐν ἐμοί
- 15** chính ta đã dạy chúng nó, đã làm cho mạnh cánh tay chúng nó, dầu vậy, chúng nó cũng toan sự dữ nghịch cùng ta.
Though I have given training and strength to their arms, they have evil designs against me.
καγὼ κατίσχυσα τοὺς βραχίονας αὐτῶν καὶ εἰς ἐμέ ἐλογίσαντο πονηρά
- 16** Chúng nó xây lại, song không hướng về Đấng Rất Cao. Chúng nó giống như cung giả trái. Quan trưởng chúng nó sẽ ngã bởi gươm, vì lưới chúng nó nổi giận. Kìa, chúng nó sẽ làm trò cười trong đất Ê-díp-tô.
They have gone to what is of no value; they are like a false bow; their captains will come to destruction by the sword, and their ruler by my wrath; for this, the land of Egypt will make sport of them.
ἀπεστράφησαν εἰς οὐθέν ἐγένοντο ὡς τόξον ἐντεταμένον πεσοῦνται ἐν ῥομφαίᾳ οἱ ἄρχοντες αὐτῶν δι' ἀπαιδευσίαν γλώσσης αὐτῶν οὗτος ὁ φαυλισ μὸς αὐτῶν ἐν γῆ αἰγύπτῳ
- 1** Miệng ngươi khá thổi kèn! Nó như chim ưng đến nghịch cùng nhà Đức Giê-hô-va, vì chúng nó đã trái lời giao ước ta, và đã phạm luật pháp ta.
Put the horn to your mouth. He comes like an eagle against the house of the Lord; because they have gone against my agreement, they have not kept my law.
εἰς κόλπον αὐτῶν ὡς γῆ ὡς ἀετὸς ἐπ' οἶκον κυρίου ἀνθ' ὧν παρέβησαν τὴν διαθήκην μου καὶ κατὰ τοῦ νόμου μου ἠσέβησαν
- 2** Chúng nó sẽ kêu đến ta rằng: Hỡi Đức Chúa Trời tôi, chúng tôi là Y-sơ-ra-ên, nhận biết Ngài!
They will send up to me a cry for help: We, Israel, have knowledge of you, O God of Israel.
ἐμὲ κεκράζονται ὁ θεὸς ἐγνώκαμέν σε

- 3** Y-sơ-ra-ên đã bỏ điều lành, kẻ nghịch sẽ đuổi theo nó.
Israel has given up what is good; his haters will go after him.
 ὅτι ἰσραηλ ἀπεστρέψατο ἀγαθὰ ἐχθρὸν κατεδίωξαν
- 4** Chúng nó đã lập vua mà không bởi ta, lập quan trọng mà ta không biết. Chúng nó lấy bạc vàng của mình làm thần tượng cho mình, để chúng nó bị dứt đi.
They have put up kings, but not by me; they have made princes, but I had no knowledge of it; they have made images of silver and gold, so that they may be cut off.
 ἐαυτοῖς ἐβασίλευσαν καὶ οὐ δι' ἐμοῦ ἦρξαν καὶ οὐκ ἐγνώρισάν μοι τὸ ἀργύριον αὐτῶν καὶ τὸ χρυσίον αὐτῶν ἐποίησαν ἑαυτοῖς εἰδωλα ὅπως ἐξολεθρευθῶσιν
- 5** Hỡi Sa-ma-ri, bò con của ngươi đã bị bỏ rồi! Con giận của ta đã phùng lên nghịch cùng chúng nó. Chúng nó chẳng được khỏi tội cho đến khi nào?
I will have nothing to do with your young ox, O Samaria; my wrath is burning against them; how long will it be before the children of Israel make themselves clean?
 ἀπότριψαι τὸν μόσχον σου σαμάρεια παρωξύνθη ὁ θυμὸς μου ἐπ' αὐτούς ἕως τίνος οὐ μὴ δύνονται καθαρισθῆναι
- 6** Vì bò con đó thật là việc của Y-sơ-ra-ên làm ra; một người thợ đã chế ra, nó không phải là Đức Chúa Trời. Thật, bò con của Sa-ma-ri sẽ bị bẻ nát.
The workman made it, it is no god; the ox of Samaria will be broken into bits.
 ἐν τῷ ἰσραηλ καὶ αὐτὸ τέκτων ἐποίησεν καὶ οὐ θεὸς ἐστὶν διότι πλανῶν ἦν ὁ μόσχος σου σαμάρεια
- 7** Vì chúng nó đã gieo gió và sẽ gặt bão lốc. Chúng nó không có lúa đứng; cây lúa sẽ không sanh ra bột; mà dầu có sanh ra nữa, thì dân ngoại sẽ nuốt lấy.
For they have been planting the wind, and their fruit will be the storm; his grain has no stem, it will give no meal, and if it does, a strange nation will take it.
 ὅτι ἀνεμόφθορα ἔσπειραν καὶ ἡ καταστροφή αὐτῶν ἐκδέξεται αὐτὰ δράγμα οὐκ ἔχον ἰσχὺν τοῦ ποιῆσαι ἄλευρον ἐὰν δὲ καὶ ποιήσῃ ἀλλότριον καταφάγονται αὐτό
- 8** Y-sơ-ra-ên đã bị nuốt. Bây giờ chúng nó ở giữa các dân, như khí mạnh chẳng ai ưa thích.
Israel has come to destruction; now they are among the nations like a cup in which there is no pleasure.
 κατεπόθη ἰσραηλ νῦν ἐγένετο ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὡς σκεῦος ἄχρηστον
- 9** Vì chúng nó đã lên A-si-ri, như con lừa rùng đi một mình; Ep-ra-im ã hối lộ cho những kẻ yêu nó.
For they have gone up to Assyria like an ass going by himself; Ephraim has given money to get lovers.
 ὅτι αὐτοὶ ἀνέβησαν εἰς ἀσσυρίους ἀνέθαλεν καθ' ἑαυτὸν εφραιμ δῶρα ἠγάπησαν

- 10** Dầu chúng nó hối lộ giữa các nước, nay ta sẽ nhóm họp chúng nó; chúng nó bắt đầu giảm bớt đi, vì có sự gánh nặng bởi vua của các quan trưởng.
But though they give money to the nations for help, still I will send them in all directions; and in a short time they will be without a king and rulers.
διὰ τοῦτο παραδοθήσονται ἐν τοῖς ἔθνεσιν νῦν εἰσδέξομαι αὐτούς καὶ κοπάσουσιν μικρὸν τοῦ χρίειν βασιλέα καὶ ἄρχοντας
- 11** Vì Ep-ra-im ã thêm nhiều bàn thờ đặng phạm tội, thì những bàn thờ nó đã khiến nó sa vào tội lỗi.
Because Ephraim has been increasing altars for sin, altars have become a cause of sin to him.
ὅτι ἐπλήθυνεν εφραιμ θυσιαστήρια εἰς ἁμαρτίας ἐγένοντο αὐτῷ θυσιαστήρια ἠγαπημένα
- 12** Ta đã chép lệ luật ta cho nó một vạn điều, nhưng nó coi những chẳng can gì đến mình.
Though I put my law in writing for him in ten thousand rules, they are to him as a strange thing.
καταγράψω αὐτῷ πλῆθος καὶ τὰ νόμιμα αὐτοῦ εἰς ἀλλότρια ἐλογίσθησαν θυσιαστήρια τὰ ἠγαπημένα
- 13** Còn như của lễ dâng cho ta, thì chúng nó dâng thịt và ăn; nhưng Đức Giê-hô-va chẳng nhận chúng nó đâu. Bây giờ Ngài nhớ lại sự gian ác chúng nó, và sẽ thăm phạt tội lỗi chúng nó; chúng nó sẽ trở về trong Ê-díp-tô!
He gives the offerings of his lovers, and takes the flesh for food; but the Lord has no pleasure in them; now he will keep in mind their evil-doing and give them the punishment of their sins; they will go back to Egypt.
διότι ἐὰν θύσωσιν θυσίαν καὶ φάγωσιν κρέα κύριος οὐ προσδέξεται αὐτά νῦν μνησθήσεται τὰς ἀδικίας αὐτῶν καὶ ἐκδικήσει τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν αὐτοὶ εἰς αἴγυπτον ἀπέστρεψαν καὶ ἐν ἄσσυρίοις ἀκάθαρτα φάγονται
- 14** Y-sơ-ra-ên đã quên Đấng tạo mình, và dựng những cung đền; Giu-đa đã thêm nhiều các thành bèn vững. Nhưng ta sẽ sai lửa trên các thành nó, và lửa ấy sẽ thiêu cháy cung đền nó.
For Israel has no memory of his Maker, and has put up the houses of kings; and Judah has made great the number of his walled towns. But I will send a fire on his towns and put an end to his great houses.
καὶ ἐπελάθετο ἰσραηλ τοῦ ποιήσαντος αὐτὸν καὶ ὠκοδόμησαν τεμένη καὶ ἰουδας ἐπλήθυνεν πόλεις τετειχισμένας καὶ ἐξαποστελῶ πῦρ εἰς τὰς πόλεις αὐτοῦ καὶ καταφάγεται τὰ θεμέλια αὐτῶν
- 1** Hỡi Y-sơ-ra-ên, chớ vui mừng; chớ nức lòng mừng rỡ như các dân; vì ngươi đã phạm tội tà dâm và cách xa Đức Chúa Trời ngươi. ngươi đã ưa thích tiền công mình trên mọi sân đập lúa
Have no joy, O Israel, and do not be glad like the nations; for you have been untrue to your God; your desire has been for the loose woman's reward on every grain-floor.
μὴ χαῖρε ἰσραηλ μηδὲ εὐφραίνου καθὼς οἱ λαοὶ διότι ἐπόρνευσας ἀπὸ τοῦ θεοῦ σου ἠγάπησας δόματα ἐπὶ πάντα ἄλωνα σίτου
- 2** Hoặc sân đập lúa, hoặc hầm ép rượu, cũng được chẳng nuôi chúng nó; rượu mới sẽ thiếu thốn cho nó.
The grain-floor and the place where the grapes are crushed will not give them food; there will be no new wine for them.
ἄλων καὶ ληνὸς οὐκ ἔγνων αὐτούς καὶ ὁ οἶνος ἐψεύσατο αὐτούς

- 3** Chúng nó sẽ không ở trong đất của Đức Giê-hô-va nữa; nhưng Ep-ra-im sẽ trở về Ê-díp-tô, và sẽ ăn đồ ăn ô uế trong A-si-ri.
They will have no resting-place in the Lord's land, but Ephraim will go back to Egypt, and they will take unclean food in Assyria.
οὐ κατόκησαν ἐν τῇ γῆ τοῦ κυρίου κατόκησεν εφραιμ εἰς αἴγυπτον καὶ ἐν ἀσσυρίοις ἀκάθαρτα φάγονται
- 4** Chúng nó sẽ không làm lễ quán bằng rượu cho Đức Giê-hô-va nữa, và các của lễ chúng nó cũng sẽ chẳng đẹp lòng Ngài; song sẽ như bánh kẻ có tang; hễ ai ăn đến thì bị ô uế; vì bánh chúng nó sẽ đỡ đói cho chúng nó, chẳng được vào nhà Đức Giê-hô-va.
They will give no wine offering to the Lord, they will not make offerings ready for him; their bread will be like the bread of those in sorrow; all who take it will be unclean, because their bread will be only for their desire, it will not come into the house of the Lord.
οὐκ ἔσπεισαν τῷ κυρίῳ οἶνον καὶ οὐχ ἠδοναν αὐτῷ αἱ θυσίαι αὐτῶν ὡς ἄρτος πένθους αὐτοῖς πάντες οἱ ἔσθοντες αὐτὰ μιανθήσονται διότι οἱ ἄρτοι αὐτῶν ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν οὐκ εἰσελεύσονται εἰς τὸν οἶκον κυρίου
- 5** Các ngươi sẽ làm gì trong ngày lễ trọng thể, trong ngày lễ của Đức Giê-hô-va?
What will you do on the day of worship, and on the day of the feast of the Lord?
τί ποιήσετε ἐν ἡμέρᾳ πανηγύρεως καὶ ἐν ἡμέρᾳ ἑορτῆς τοῦ κυρίου
- 6** Thật, này, chúng nó đã đi trốn khỏi tai họa. Ê-díp-tô sẽ liệm chúng nó, Mem-phi sẽ chôn chúng nó. Những đồ bằng bạc rất quý của chúng nó sẽ tr ở nên mỗi của chà-chuôm; gai gốc sẽ loán nơi nhà tạm chúng nó.
For see, they are going away into Assyria; Egypt will get them together, Memphis will be their last resting-place; their fair silver vessels will be covered over with field plants, and thorns will come up in their tents.
διὰ τοῦτο ἰδοὺ πορεύσονται ἐκ ταλαιπωρίας αἰγύπτου καὶ ἐκδέξεται αὐτοὺς μέμφις καὶ θάψει αὐτοὺς μαχμας τὸ ἀργύριον αὐτῶν ὄλεθρος κληρονομῆσει ἄκανθα ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτῶν
- 7** Những ngày thăm phạt đã đến rồi! Những ngày báo trả đã tới rồi! Y-so-ra-ên sẽ biết. Kẻ tiên tri là dư dật, người được cảm động bởi thần linh là điên cuồng, vì sự gian ác dư dật của ngươi, và sự hờn ghét lớn lắm.
The days of punishment, the days of reward are come; Israel will be put to shame; the prophet is foolish, the man who has the spirit is off his head, because of your great sin.
ἦκασιν αἱ ἡμέραι τῆς ἐκδικήσεως ἦκασιν αἱ ἡμέραι τῆς ἀνταποδόσεώς σου καὶ κακωθήσεται ἰσραηλ ὥσπερ ὁ προφήτης ὁ παρεξεστηκῶς ἄνθρωπος ὁ ὀ πνευματοφόρος ὑπὸ τοῦ πλήθους τῶν ἀδικιῶν σου ἐπληθύνθη μανία σου
- 8** Ep-ra-im l kẻ rình nghịch cùng Đức Chúa Trời ta; còn kẻ tiên tri là lưới bắt chim trên mọi đường lối mình, nó là sự ghen ghét trong nhà Đức Chúa Trời mình.
There is great hate against the watchman of Ephraim, the people of my God; as for the prophet, there is a net in all his ways, and hate in the house of his God.
σκοπὸς εφραιμ μετὰ θεοῦ προφήτης παγὶς σκολιὰ ἐπὶ πάσας τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ μανίαν ἐν οἴκῳ κυρίου κατέπηξαν
- 9** Chúng nó bại hoại rất sâu như đương những ngày Ghi-bê -a. Đức Chúa Trời sẽ nhớ lại sự gian ác chúng nó, sẽ thăm phạt tội lỗi chúng nó.
They have gone deep in evil as in the days of Gibeah; he will keep in mind their wrongdoing, he will give them punishment for their sins.
ἐφθάρησαν κατὰ τὰς ἡμέρας τοῦ βουνοῦ μνησθήσεται ἀδικίας αὐτοῦ ἐκδικήσει ἀμαρτίας αὐτοῦ

- 10** Ta đã gặp Y-sơ-ra-ên, như gặp trái nho trong đồng vắng; ta đã thấy tổ phụ các người như trái chín đầu trên cây vả tơ. Nhưng chúng nó đã vào nơi Ba-anh-Phê-rô; dâng mình cho vật xấu hổ, và cũng trở nên gớm ghiếc như vật chúng nó đã yêu.
I made discovery of Israel as of grapes in the waste land; I saw your fathers as the first-fruits of the fig-tree in her early fruit time; but they came to Baal-peor, and made themselves holy to the thing of shame, and became disgusting like that to which they gave their love.
 ὡς σταφυλὴν ἐν ἐρήμῳ εὔρον τὸν Ἰσραηλ καὶ ὡς σκοπὸν ἐν συκῇ πρόϊμον εἶδον πατέρας αὐτῶν αὐτοὶ εἰσηλθόντες πρὸς τὸν βεελφεγὼρ καὶ ἀπηλλοτριώθησαν εἰς αἰσχύνην καὶ ἐγένοντο οἱ ἠγαπημένοι ὡς οἱ ἐβδελυγμένοι
- 11** Sự vinh hiển của Ep-ra-im sẽ bay đi như chim: sẽ không đẻ, không thai, không ghen nữa!
As for Ephraim, their glory will go in flight like a bird: there will be no birth and no one with child and no giving of life.
 εφραιμ ὡς ὄρνειον ἐξεπετάσθη αἱ δόξαι αὐτῶν ἐκ τόκων καὶ ὠδίνων καὶ συλλήψεων
- 12** Vì dầu chúng nó được nuôi con cái, ta cũng cất lấy đi, đến nỗi không một người nam nào còn lại. Thật, khi ta lừa bỏ chúng nó, thì kinh niên thay cho chúng nó!
Even though their children have come to growth I will take them away, so that not a man will be there; for their evil-doing will be complete and they will be put to shame because of it.
 διότι καὶ ἐὰν ἐκθρέψωσιν τὰ τέκνα αὐτῶν ἀτεκνωθήσονται ἐξ ἀνθρώπων διότι καὶ οὐαὶ αὐτοῖς ἐστὶν σὰρξ μου ἐξ αὐτῶν
- 13** Ep-ra-im ược trông trong nơi xinh tốt, như ta đã xem thấy Ty-rô; dầu vậy, Ep-ra-im sẽ dắt các con cái nó đến kẻ giết lát!
As I have seen a beast whose young have been taken from her, so Ephraim will give birth to children only for them to be put to death.
 εφραιμ ὄν τρόπον εἶδον εἰς θήραν παρέστησαν τὰ τέκνα αὐτῶν καὶ εφραιμ τοῦ ἐξαγαγεῖν εἰς ἀποκέντησιν τὰ τέκνα αὐτοῦ
- 14** Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy ban cho chúng nó. Ngài sẽ cho chúng nó cái gì? Hãy cho chúng nó cái dạ sút sảo vào vú khô khan!
O Lord, what will you give them? Give them bodies which may not give birth and breasts without milk.
 δὸς αὐτοῖς κύριε τί δώσεις αὐτοῖς δὸς αὐτοῖς μήτραν ἀτεκνοῦσαν καὶ μαστοὺς ξηροὺς
- 15** Cả sự hung ác chúng nó đều ở Ghinh-ganh; ấy tại đó mà ta ghét chúng nó. Vì có những việc ác chúng nó, ta sẽ đuổi chúng nó khỏi nhà ta; ta sẽ chẳng thương yêu chúng nó nữa. Hết thấy quan trưởng chúng nó là kẻ bạo nghịch.
All their evil-doing is in Gilgal; there I had hate for them; because of their evil-doing I will send them out of my house; they will no longer be dear to me; all their rulers are uncontrolled.
 πᾶσαι αἱ κακίαι αὐτῶν εἰς γαλγαλ ὅτι ἐκεῖ αὐτοὺς ἐμίσησα διὰ τὰς κακίας τῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν ἐκ τοῦ οἴκου μου ἐκβαλῶ αὐτούς οὐ μὴ προσθήσω τοῦ ἀγαπᾶσαι αὐτούς πάντες οἱ ἄρχοντες αὐτῶν ἀπειθοῦντες
- 16** Ep-ra-im b đánh; rễ nó đã khô. Chúng nó sẽ không ra trái nữa; dầu đẻ ra, ta cũng sẽ giết trái thương yêu của bụng chúng nó.
The rod has come on Ephraim, their root is dry, let them have no fruit; even though they give birth, I will put to death the dearest fruit of their bodies.
 ἐπόνεσεν εφραιμ τὰς ρίζας αὐτοῦ ἐξηράνθη καρπὸν οὐκέτι μὴ ἐνέγκη διότι καὶ ἐὰν γεννήσωσιν ἀποκτενῶ τὰ ἐπιθυμήματα κοιλίας αὐτῶν

- 17 Đức Chúa Trời ta sẽ bỏ chúng nó, vì chúng nó không nghe Ngài; và chúng nó sẽ đi đông dài trong các nước.
My God will give them up because they did not give ear to him; they will be wandering among the nations.
ἀπόσεται αὐτοὺς ὁ θεὸς ὅτι οὐκ εἰσήκουσαν αὐτοῦ καὶ ἔσονται πλανῆται ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 1 Y-sơ-ra-ên là một cây nho tươi tốt, sanh ra trái nó. Trái nó càng sai trĩu chùng nào, nó càng thêm nhiều bàn thờ ra chùng nấy; đất nó càng tốt bao nhiêu, những trụ tượng nó lập lên càng đẹp bấy nhiêu.
Israel is a branching vine, full of fruit; as his fruit is increased, so the number of his altars is increased; as the land is fair, so they have made fair pillars.
ἄμπελος εὐκκληματοῦσα ἰσραηλ ὁ καρπὸς αὐτῆς εὐθηνῶν κατὰ τὸ πλῆθος τῶν καρπῶν αὐτοῦ ἐπλήθυνεν τὰ θυσιαστήρια κατὰ τὰ ἀγαθὰ τῆς γῆς αὐτοῦ ὀκοδόμησεν στήλας
- 2 Lòng chúng nó phân hai; bây giờ chúng nó sẽ bị định tội. Đức Chúa Trời sẽ đánh bàn thờ chúng nó; sẽ phá trụ tượng chúng nó.
Their mind is taken away; now they will be made waste: he will have their altars broken down, he will give their pillars to destruction.
ἐμέρισαν καρδίας αὐτῶν νῦν ἀφανισθήσονται αὐτὸς κατασκάψει τὰ θυσιαστήρια αὐτῶν ταλαιπωρήσουσιν αἱ στήλαι αὐτῶν
- 3 Chắc bây giờ chúng nó sẽ nói rằng: Chúng ta không có vua, vì chúng ta không kính sợ Đức Giê-hô-va; và vua, vua có thể làm gì cho chúng ta?
Now, truly, they will say, We have no king, we have no fear of the Lord; and the king, what is he able to do for us?
διότι νῦν ἐροῦσιν οὐκ ἔστιν βασιλεὺς ἡμῖν ὅτι οὐκ ἐφοβήθημεν τὸν κύριον ὁ δὲ βασιλεὺς τί ποιήσει ἡμῖν
- 4 Chúng nó nói những lời hư không và thề dối khi lập giao ước; cho nên sự đoán phạt sẽ nức mầm, nhảy như có độc mọc lên trong luống cày nơi ruộng.
Their words are foolish; they make agreements with false oaths, so punishment will come up like a poison-plant in a ploughed field.
λαλῶν ῥήματα προφάσεις ψευδεῖς διαθήσεται διαθήκην ἀνατελεῖ ὡς ἄγρωστις κρίμα ἐπὶ χέρσον ἀγροῦ
- 5 Dân cư Sa-ma-ri sẽ kinh hãi vì những bò con của Bết -A-ven; dân sự sẽ vì nó than khóc, các thầy tế lễ nó vốn ưa thích nó cũng vậy, vì sự vinh hiển nó đã biến mất khỏi nó.
The people of Samaria will be full of fear because of the ox of Beth-aven; its people will have sorrow for it, and its priests will give cries of grief for its glory, for the glory has gone in flight.
τῷ μόσχῳ τοῦ οἴκου ὧν παροικήσουσιν οἱ κατοικοῦντες σαμάρειαν ὅτι ἐπένθησεν ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐπ' αὐτόν καὶ καθὼς παρεπύκρναν αὐτόν ἐπιχαροῦνται ἐπὶ τὴν δόξαν αὐτοῦ ὅτι μετοκίσθη ἀπ' αὐτοῦ
- 6 Nó cũng được bị dời qua A-si-ri làm lễ vật dâng cho vua Gia-rép. Bây giờ Ep-ra-im s mang xấu hổ, Y-sơ-ra-ên sẽ hổ thẹn về mưu kế mình.
And they will take it to Assyria and give it to the great king; shame will come on Ephraim, and Israel will be shamed because of its image.
καὶ αὐτόν εἰς ἀσσυρίους δῆσαντες ἀπήνεγκαν ξένια τῷ βασιλεῖ ἱαριμ ἐν δόματι εφραιμ δέξεται καὶ αἰσχυνθήσεται ἰσραηλ ἐν τῇ βουλῇ αὐτοῦ
- 7 Về phần Sa-ma-ri, vua nó bị trừ đi giống như bọt trên mặt nước.
As for Samaria, her king is cut off, like mist on the water.
ἀπέρριψεν σαμάρεια βασιλέα αὐτῆς ὡς φρύγανον ἐπὶ προσώπου ὕδατος

- 8 Các nơi cao của A-ven, tức là tội lỗi của Y-so-ra-ên, sẽ bị phá hủy; gai gốc và chà chuôm sẽ mọc trên các bàn thờ chúng nó. Bấy giờ người ta sẽ nói cùng các núi rằng: Hãy bao bọc lấy chúng ta! và nói với các đồi rằng: Hãy đổ xuống trên chúng ta!
 And the high places of Aven, the sin of Israel, will come to destruction; thorns and waste plants will come up on their altars; they will say to the mountains, Be a cover over us; and to the hills, Come down on us.
 και ἐξαρθήσονται βομοὶ ὧν ἁμαρτήματα τοῦ ἰσραὴλ ἄκανθαι καὶ τρίβολοι ἀναβήσονται ἐπὶ τὰ θυσιαστήρια αὐτῶν καὶ ἐροῦσιν τοῖς ὄρεσιν καλύψατε ἡμᾶς καὶ τοῖς βουνοῖς πέσατε ἐφ' ἡμᾶς
- 9 Hỡi Y-so-ra-ên, từ ngày Ghi-bê -a, ngươi đã phạm tội rồi! Chúng nó đều đứng đó; sự tranh chiến nghịch cùng con cái sự gian ác chẳng theo kịp chúng nó trong Ghi-bê -a.
 O Israel, you have done evil from the days of Gibeah; there they took up their position, so that the fighting against the children of evil might not overtake them in Gibeah.
 ἀφ' οὗ οἱ βουνοὶ ἤμαρτεν ἰσραὴλ ἐκεῖ ἔστησαν οὐ μὴ καταλάβῃ αὐτοὺς ἐν τῷ βουνῷ πόλεμος ἐπὶ τὰ τέκνα ἀδικίας
- 10 Ta sẽ sửa phạt chúng nó khi ta muốn, và các dân sẽ nhóm lại nghịch cùng chúng nó, khi chúng nó bị buộc vào hai tội mình.
 I will come and give them punishment; and the peoples will come together against them when I give them the reward of their two sins.
 ἦλθεν παιδεῦσαι αὐτούς καὶ συναχθήσονται ἐπ' αὐτούς λαοὶ ἐν τῷ παιδεύεσθαι αὐτοὺς ἐν ταῖς δυοῖν ἀδικίαις αὐτῶν
- 11 Ep-ra-im nh bò cái tở khéo dạy, ưa thích đập lúa; nhưng ta đã qua trên cổ béo tốt nó. Ta sẽ đặt người cỡi trên Ep-ra-im; Giu- a sẽ cày, và Gia-côp sẽ đập vỡ cục đất.
 And Ephraim is a trained cow, taking pleasure in crushing the grain; but I have put a yoke on her fair neck; I will put a horseman on the back of Ephraim; Judah will be working the plough, Jacob will be turning up the earth.
 εφραιμ δάμαλις δεδιδραγμένη ἀγαπᾶν νεῖκος ἐγὼ δὲ ἐπελεύσομαι ἐπὶ τὸ κάλλιστον τοῦ τραχήλου αὐτῆς ἐπιβιβῶ εφραιμ καὶ παρασιωπήσομαι ἰουδᾶν ἐνισχύσει αὐτῷ ἰακωβ
- 12 Hãy gieo cho mình trong sự công bình, hãy gặt theo sự nhơn từ; hãy vỡ đất mới! Vì là kỳ tìm kiếm Đức Giê-hô-va, cho đến chừng nào Ngài đến và sa mưa công bình trên các ngươi.
 Put in the seed of righteousness, get in your grain in mercy, let your unploughed earth be turned up: for it is time to make search for the Lord, till he comes and sends righteousness on you like rain.
 σπεύρατε ἑαυτοῖς εἰς δικαιοσύνην τρυγήσατε εἰς καρπὸν ζωῆς φωτίσατε ἑαυτοῖς φῶς γνώσεως ἐκζητήσατε τὸν κύριον ἕως τοῦ ἐλθεῖν γενήματα δικαιοσύνης ὑμῶν
- 13 Các ngươi đã cày sự gian ác, gặt sự gian ác, ăn trái của sự nói dối; vì ngươi đã nhờ cậy trong đường lối ngươi, trong muôn vàn người mạnh bạo của ngươi.
 You have been ploughing sin, you have got in a store of evil, the fruit of deceit has been your food: for you put faith in your way, in the number of your men of war.
 ἵνα τί παρεσιωπήσατε ἀσέβειαν καὶ τὰς ἀδικίας αὐτῆς ἐτρυγήσατε ἐφάγετε καρπὸν ψευδῆ ὅτι ἠλπισας ἐν τοῖς ἄρμασίν σου ἐν πλήθει δυνάμεώς σου

- 14** Vậy nên sự rối loạn sẽ sanh ra trong dân ngươi: người ta sẽ hủy phá mọi đồn lũy của ngươi, như San-man đã hủy phá Bết-At-b n, trong ngày có trận đánh mà mẹ bị nghiền nát với các con cái.
 So a great outcry will go up from among your people, and all your strong places will be broken, as Beth-arbel was broken by Shalman in the day of war, as the mother was broken on the rocks with her children.
 και ἐξαναστήσεται ἀπώλεια ἐν τῷ λαῷ σου και πάντα τὰ περιτετειχισμένα σου οἰχήσεται ὡς ἄρχων σαλαμαν ἐκ τοῦ οἴκου ιεροβααλ ἐν ἡμέραις πολέμου μητέρα ἐπὶ τέκνοις ἠδάφισαν
- 15** Bê-tên cũng sẽ làm cho các ngươi như vậy, vì sự gian ác lớn lắm của các ngươi. Vua Y-sơ-ra-ên sẽ bị diệt cả trong khi hừng sáng.
 So will Beth-el do to you because of your evil-doing; at dawn will the king of Israel be cut off completely.
 οὕτως ποιήσω ὑμῖν οἶκος τοῦ ἰσραηλ ἀπὸ προσώπου κακιῶν ὑμῶν ὄρθρου ἀπερρίφησαν ἀπερρίφη βασιλεὺς ἰσραηλ
- 1** Khi Y-sơ-ra-ên còn thơ ấu, ta yêu dấu nó; ta gọi con trai ta ra khỏi Ê-díp-tô.
 When Israel was a child he was dear to me; and I took my son out of Egypt.
 διότι νήπιος ἰσραηλ και ἐγὼ ἠγάπησα αὐτὸν και ἐξ αἰγύπτου μετεκάλεσα τὰ τέκνα αὐτοῦ
- 2** Các tiên tri càng gọi nó chừng nào, nó càng trốn tránh chừng nấy. Chúng nó đã dâng của lễ cho các tượng Ba-anh, và đốt hương cho tượng chạm.
 When I sent for them, then they went away from me; they made offerings to the Baals, burning perfumes to images.
 καθὼς μετεκάλεσα αὐτούς οὕτως ἀπόχοντο ἐκ προσώπου μου αὐτοὶ τοῖς βααλιμ ἔθουον και τοῖς γλυπτοῖς ἐθυμίων
- 3** Dầu vậy, ta đã dạy Ep-ra-im b ớc đi, lấy cánh tay mà nâng đỡ nó. Song chúng nó chẳng hiểu biết rằng ta đã chữa lành cho.
 But I was guiding Ephraim's footsteps; I took them up in my arms, but they were not conscious that I was ready to make them well.
 και ἐγὼ συνεπόδισα τὸν εφραιμ ἀνέλαβον αὐτὸν ἐπὶ τὸν βραχίονά μου και οὐκ ἔγνωσαν ὅτι ἴαμαι αὐτούς
- 4** Ta đã dùng dây nhơn tình, dùng xích yêu thương kéo chúng nó đến. Ta đã như những kẻ cởi ách khỏi hàm chúng nó, và để đồ ăn trước mặt chúng nó.
 I made them come after me with the cords of a man, with the bands of love; I was to them as one who took the yoke from off their mouths, putting meat before them.
 ἐν διαφορᾷ ἀνθρώπων ἐξέτεινα αὐτούς ἐν δεσμοῖς ἀγαπήσεώς μου και ἔσομαι αὐτοῖς ὡς ῥαπίζων ἄνθρωπος ἐπὶ τὰς σιαγόνας αὐτοῦ και ἐπιβλέψομαι πρὸς αὐτὸν δυνήσομαι αὐτῷ
- 5** Chúng nó sẽ không trở về trong đất Ê-díp-tô nữa, nhưng người A-si-ri sẽ làm vua chúng nó, vì chúng nó chẳng khứng trở lại với ta.
 He will go back to the land of Egypt and the Assyrian will be his king, because they would not come back to me.
 κατόκησεν εφραιμ ἐν αἰγύπτῳ και ασσουρ αὐτὸς βασιλεὺς αὐτοῦ ὅτι οὐκ ἠθέλησεν ἐπιστρέψαι
- 6** Gươm sẽ rơi trên các thành chúng nó, hủy phá then cửa chúng nó, nuốt hết chúng nó, vì có mưu chước chúng nó.
 And the sword will go through his towns, wasting his children and causing destruction because of their evil designs.
 και ἠσθένησεν ῥομφαία ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτοῦ και κατέπαυσεν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ και φάγονται ἐκ τῶν διαβουλίῶν αὐτῶν

- 7 Thật, dân ta quyét ý trái bỏ ta. Người ta khuyên chúng nó đến cùng Đấng cao; song trong chúng nó chẳng một người nào dấy lên.
My people are given up to sinning against me; though their voice goes up on high, no one will be lifting them up.
καὶ ὁ λαὸς αὐτοῦ ἐπικρεμάμενος ἐκ τῆς κατοικίας αὐτοῦ καὶ ὁ θεὸς ἐπὶ τὰ τίμια αὐτοῦ θυμωθήσεται καὶ οὐ μὴ ὑψώσῃ αὐτόν
- 8 Hỡi Ep-ra-im, th nào ta bỏ được ngươi? Hỡi Y-so-ra-ên, thể nào ta lìa được ngươi? Thể nào ta sẽ dãi ngươi được như At-ma, hay I làm cho ngươi i như Sê-bô-im? Lòng ta rung động trong ta; lòng thương xót của ta cả đều nóng nẩy.
How may I give you up, O Ephraim? how may I be your saviour, O Israel? how may I make you like Admah? how may I do to you as I did to Zeboim? My heart is turned in me, it is soft with pity.
τί σε διαθῶ εφραιμ ὑπερασπιῶ σου ἰσραηλ τί σε διαθῶ ὡς αδαμα θήσομαί σε καὶ ὡς σεβωιμ μετεστράφη ἡ καρδία μου ἐν τῷ αὐτῷ συνεταράχθη ἡ μεταμέλειά μου
- 9 Ta cảm sự nóng giận lại, và sẽ chẳng lại hủy diệt Ep-ra-im. V ta là Đức Chúa Trời, không phải là người; ta là Đấng Thánh ở giữa ngươi, chẳng lấy cơn giận đến cùng ngươi.
I will not put into effect the heat of my wrath; I will not again send destruction on Ephraim; for I am God and not man, the Holy One among you; I will not put an end to you.
οὐ μὴ ποιήσω κατὰ τὴν ὀργὴν τοῦ θυμοῦ μου οὐ μὴ ἐγκαταλίπω τοῦ ἐξαλειφθῆναι τὸν εφραιμ διότι θεὸς ἐγώ εἰμι καὶ οὐκ ἄνθρωπος ἐν σοὶ ἅγιος καὶ οὐκ εἰσελεύσομαι εἰς πόλιν
- 10 Chúng nó sẽ theo sau Đức Giê-hô-va, Ngài gầm thét như sư tử; Ngài sẽ gầm thét, các con cái sẽ từ phương tây run rẩy mà đến.
They will go after the Lord; his cry will be like that of a lion; his cry will be loud, and the children will come from the west, shaking with fear;
ὀπίσω κυρίου πορεύσομαι ὡς λέων ἐρεύξεται ὅτι αὐτὸς ὠρύσεται καὶ ἐκστήσονται τέκνα ὑδάτων
- 11 Chúng nó sẽ run rẩy mà đến từ Ê-díp-tô như chim bay, và từ đất A-si-ri như bò câu; và ta sẽ khiến chúng nó ở trong các nhà chúng nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Shaking with fear like a bird, they will come out of Egypt, like a dove out of the land of Assyria: and I will give them rest in their houses, says the Lord.
καὶ ἐκστήσονται ὡς ὄρνειον ἐξ αἰγύπτου καὶ ὡς περιστέρα ἐκ γῆς ἀσσυρίων καὶ ἀποκαταστήσω αὐτοὺς εἰς τοὺς οἴκους αὐτῶν λέγει κύριος
- 1 (1-:2) Ep-ra-im n gió, chạy theo sau gió đông. Mỗi ngày, nó thêm nhiều sự nói dối và sự hoang vu; nó lập giao ước với A-si-ri, và đem dầu vào Ê-díp-tô.
\11:12\The deceit of Ephraim and the false words of Israel are about me on every side. ...
ἐκύκλωσέν με ἐν ψεύδει εφραιμ καὶ ἐν ἀσεβείαις οἶκος ἰσραηλ καὶ ἰουδα νῦν ἔγνω αὐτοὺς ὁ θεὸς καὶ λαὸς ἅγιος κεκλήσεται θεοῦ
- 2 (12 -3) Đức Giê-hô-va cũng có sự khấn cầu với Giu-da, và Ngài sẽ phạt Gia-cốp theo đường lối nó; Ngài sẽ báo trả nó theo việc nó làm.
\12:1\Ephraim's food is the wind, and he goes after the east wind: deceit and destruction are increasing day by day; they make an agreement with Assyria, and take oil into Egypt.
ὁ δὲ εφραιμ πονηρὸν πνεῦμα ἐδίωξεν καύσωνα ὅλην τὴν ἡμέραν κενὰ καὶ μάταια ἐπλήθυνεν καὶ διαθήκην μετὰ ἀσσυρίων διέθετο καὶ ἔλαιον εἰς αἴγυπτον ἐνεπορεύετο

- 3 (12 -4) Vừa lúc ở trong lòng mẹ, Gia-cóp nắm gót chơn anh mình; và đến tuổi trưởng thành, có quyền noi Đức Chúa Trời.
 \12:2\The Lord has a cause against Judah, and will give punishment to Jacob for his ways; he will give him the reward of his acts.
 και κρίσις τῷ κυρίῳ πρὸς ἰουδαν τοῦ ἐκδικῆσαι τὸν ἰακωβ κατὰ τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ καὶ κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ ἀνταποδώσει αὐτῷ
- 4 (12 -5) Người có quyền hơn thiên sứ, và được thắng; khóc lóc và khẩn cầu người. Ngài đã gặp người tại Bê-tên, và ấy đó là nơi Ngài phán cùng chúng ta,
 \12:3\In the body of his mother he took his brother by the foot, and in his strength he was fighting with God;
 ἐν τῇ κοιλίᾳ ἐπτέρνισεν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ ἐν κόποις αὐτοῦ ἐνίσχυσεν πρὸς θεὸν
- 5 (12 -6) tức là Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân; danh kỷ niệm Ngài là Đức Giê-hô-va.
 \12:4\He had a fight with the angel and overcame him; he made request for grace to him with weeping; he came face to face with him in Beth-el and there his words came to him;
 και ἐνίσχυσεν μετὰ ἀγγέλου καὶ ἠδυνάσθη ἔκλαυσαν καὶ ἐδεήθησάν μου ἐν τῷ οἴκῳ ὧν εὔροσάν με καὶ ἐκεῖ ἐλαλήθη πρὸς αὐτόν
- 6 (12 -7) Vậy người khá trở lại cùng Đức Chúa Trời người; giữ sự nhơn từ và sự công bình, luôn luôn trông đợi Đức Chúa Trời người.
 \12:5\Even the Lord, the God of armies; the Lord is his name.
 ὁ δὲ κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ἔσται μνημόσυνον αὐτοῦ
- 7 (12 -8) Nó là người buôn bán cầm những cân dối trá trong tay mình; nó ưa gian lận.
 \12:6\So then, come back to your God; keep mercy and right, and be waiting at all times on your God.
 και σὺ ἐν θεῷ σου ἐπιστρέψεις ἔλεον καὶ κρίμα φυλάσσου καὶ ἔγγιζε πρὸς τὸν θεόν σου διὰ παντός
- 8 (12 -9) Phải, Ep-ra-im n i rằng: Thật, ta đã trở nên giàu; ta đã được của cải. Trong mọi việc ta làm chẳng hề thấy một việc gian ác gì là tội lỗi.
 \12:7\As for Canaan, the scales of deceit are in his hands; he takes pleasure in twisted ways.
 χανααν ἐν χειρὶ αὐτοῦ ζυγὸς ἀδικίας καταδυναστεύειν ἠγάπησε
- 9 (12-10) Ta là Đức Giê-hô-va, làm Đức Chúa Trời người từ khi người ra khỏi đất Ê-díp-tô, ta sẽ còn làm cho người dưới các trại như trong những ngày lễ trọng thể.
 \12:8\And Ephraim said, Now I have got wealth and much property; in all my works no sin may be seen in me.
 και εἶπεν εφραιμ πλὴν πεπλούτηκα εὗρηκα ἀναψυχὴν ἐμαυτῷ πάντες οἱ πόνοι αὐτοῦ οὐχ εὔρεθήσονται αὐτῷ δι' ἀδικίας ὡς ἡμαρτεν
- 10 (12-11) ta cũng đã phán cho các kẻ tiên tri; đã thêm nhiều sự hiện thấy và đã cậy chức vụ các kẻ tiên tri mà dùng thí dụ.
 \12:9\But I am the Lord your God from the land of Egypt; I will give you tents for your living-places again as in the days of the holy meeting.
 ἐγὼ δὲ κύριος ὁ θεός σου ἀνήγαγόν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου ἔτι κατοικιῶ σε ἐν σκηναῖς καθὼς ἡμέρα ἑορτῆς

- 11** (12-12) Ga-la-át là gian ác, chúng nó chỉ là giả dối. Chúng nó dâng những bò đực trong Ghinh-ganh; nên những bàn thờ chúng nó giống như những đồng trong luống cày nơi ruộng.
 \12:10\My word came to the ears of the prophets and I gave them visions in great number, and by the mouths of the prophets I made use of comparisons.
 και λαλήσω πρὸς προφήτας και ἐγὼ ὀράσεις ἐπλήθυνα και ἐν χερσὶν προφητῶν ὁμοιώθην
- 12** (12-13) Gia-cóp trốn đến ruộng A-ram; Y-sơ-ra-ên làm tội để được vợ, và vì được vợ mà người chẵn các bầy.
 \12:11\In Gilead there is evil. They are quite without value; in Gilgal they make offerings of oxen; truly their altars are like masses of stones in the hollows of a ploughed field.
 εἰ μὴ γαλααδ ἔστιν ἄρα ψευδεῖς ἦσαν ἐν γαλαγαλ ἄρχοντες θυσιάζοντες και τὰ θυσιαστήρια αὐτῶν ὡς χελῶναι ἐπὶ χέρσον ἀγροῦ
- 13** (12-14) Đoạn, Đức Giê-hô-va nhờ một đấng tiên tri đem Y-sơ-ra-ên khỏi Ê-díp-tô; và nhờ đấng tiên tri gìn giữ nó.
 \12:12\And Jacob went in flight into the field of Aram, and Israel became a servant for a wife, and for a wife he kept sheep.
 και ἀνεχώρησεν ἰακωβ εἰς πεδίον συρίας και ἐδούλευσεν ἰσραηλ ἐν γυναικὶ και ἐν γυναικὶ ἐφυλάξατο
- 14** (12-15) Ep-ra-im ch c cho ta phát cơn giận đáng cay; nên máu nó sẽ đổ lại trên nó, và Chúa sẽ trả sự sỉ nhục cho nó nữa.
 \12:13\And by a prophet the Lord made Israel come up out of Egypt, and by a prophet he was kept safe.
 και ἐν προφήτῃ ἀνήγαγεν κύριος τὸν ἰσραηλ ἐξ αἰγύπτου και ἐν προφήτῃ διεφυλάχθη
- 1** Vừa khi Ep-ra-im n i ra, người ta run rẩy. Nó đã lên mình trong Y-sơ-ra-ên. Nhưng sau khi vì có Ba-anh mà phạm tội thì nó chết mất.
 When the words of my law came from Ephraim, he was lifted up in Israel; but when he did evil through the Baal, death overtook him.
 κατὰ τὸν λόγον εφραιμ δικαιώματα αὐτὸς ἔλαβεν ἐν τῷ ἰσραηλ και ἔθετο αὐτὰ τῇ βααλ και ἀπέθανεν
- 2** Và, bây giờ chúng nó cứ phạm tội càng ngày càng thêm; dùng bạc làm những tượng đúc cho mình, những hình tượng theo trí khôn mình; cả sự đó là công việc của thợ khéo! Người ta nói về chúng nó rằng: Để mặc kẻ dâng của lễ hôn bò con.
 And now their sins are increased; they have made themselves a metal image, false gods from their silver, after their designs, all of them the work of the metal-workers; they say of them, Let them give offerings, let men give kisses to the oxen.
 και προσέθετο τοῦ ἀμαρτάνειν ἔτι και ἐποίησαν ἑαυτοῖς χόνευμα ἐκ τοῦ ἀργυρίου αὐτῶν κατ' εἰκόνα εἰδώλων ἔργα τεκτόνων συντετελεσμένα αὐτοῖς αὐτοὶ λέγουσιν θύσατε ἀνθρώπους μόσχοι γὰρ ἐκλελοίπασιν
- 3** Vậy nên, chúng nó sẽ giống như mây ban mai, như móc buổi sáng tan đi lúc sớm, như rơm rác bị gió lốc đưa khỏi sân đập lúa, như khói bởi ống khói thoát ra!
 So they will be like the morning cloud, like the dew which goes early away, like the dust of the grain which the wind is driving out of the crushing-floor, like smoke going up from the fireplace.
 διὰ τοῦτο ἔσονται ὡς νεφέλη πρωινὴ και ὡς δρόσος ὀρθρινὴ πορευομένη ὥσπερ χνοῦς ἀποφυσώμενος ἀφ' ἄλωνος και ὡς ἀτμὶς ἀπὸ ἀκρίδων

- 4 Nhưng mà, ấy chính ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người từ khi người ra khỏi đất Ê-díp-tô, và ngoài ta, người chớ nên nhận biết thần nào khác: ngoài ta không có đáng cứu nào khác!
But I am the Lord your God, from the land of Egypt; you have knowledge of no other God and there is no saviour but me.
 ἐγὼ δὲ κύριος ὁ θεὸς σου στερεῶν οὐρανὸν καὶ κτιζὼν γῆν οὗ αἱ χεῖρες ἔκτισαν πᾶσαν τὴν στρατιὰν τοῦ οὐρανοῦ καὶ οὐ παρέδειξά σοι αὐτὰ τοῦ πνεύματος ὀπίσω αὐτῶν καὶ ἐγὼ ἀνήγαγόν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ θεὸν πλὴν ἐμοῦ οὐ γνώσῃ καὶ σῶζων οὐκ ἔστιν ἄλλος ἐμοῦ
- 5 Ta đã biết người trong đồng vắng, trong đất khô khan.
I had knowledge of you in the waste land where no water was.
 ἐγὼ ἐποίησαίνόν σε ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν γῆ ἀουκίτῳ
- 6 Chúng nó đã được no nê theo đồng cỏ; và được no nê rồi, thì chúng nó sanh lòng kiêu ngạo; vậy nên chúng nó đã quên ta.
When I gave them food they were full, and their hearts were full of pride, and they did not keep me in mind.
 κατὰ τὰς νομάς αὐτῶν καὶ ἐνεπλήσθησαν εἰς πλησμονὴν καὶ ὑψώθησαν αἱ καρδίαι αὐτῶν ἕνεκα τούτου ἐπελάθοντό μου
- 7 Vì thế, ta đối với chúng nó sẽ như là sư tử. Ta sẽ như con beo rình chúng nó trên đường.
So I will be like a lion to them; as a cruel beast I will keep watch by the road;
 καὶ ἔσομαι αὐτοῖς ὡς πανθῆρ καὶ ὡς πάρδαλις κατὰ τὴν ὁδὸν ἀσσυρίων
- 8 Ta sẽ vô trên chúng nó như con gấu cái bị cướp mất con nó. Ta sẽ xé cái bọc lòng chúng nó, và sẽ nuốt chúng nó ở đó như sư tử cái. Thú rừng sẽ xé chúng nó.
I will come face to face with them like a bear whose young ones have been taken from her, and their inmost hearts will be broken; there the dogs will make a meal of them; they will be wounded by the beasts of the field.
 ἀπαντήσομαι αὐτοῖς ὡς ἄρκκος ἀπορουμένη καὶ διαρρήξω συγκλεισμὸν καρδίας αὐτῶν καὶ καταφάγονται αὐτοὺς ἐκεῖ σκύμοι δρυμοῦ θηρία ἀγροῦ ἃ διασπάσει αὐτούς
- 9 Hỡi Y-sơ-ra-ên, sự bại hoại của người, ấy là tại người đầy loạn nghịch cùng ta, tức là Đáng giúp người.
I have sent destruction on you, O Israel; who will be your helper?
 τῇ διαφθορᾷ σου ἰσραηλ τίς βοηθήσει
- 10 Vậy vua người ở đâu? hầu cho người giải cứu người trong hết thảy các thành! nào những quan xét người là những người mà người nói với rằng: Hãy cho tôi một vua và các quan trưởng!
Where is your king, that he may be your saviour? and all your rulers, that they may take up your cause? of whom you said, Give me a king and rulers.
 ποῦ ὁ βασιλεύς σου οὗτος καὶ διασωσάτω σε ἐν πάσαις ταῖς πόλεσίν σου κρινάτω σε ὃν εἶπας δός μοι βασιλέα καὶ ἄρχοντα
- 11 Ta đã nhơn cơn giận mà ban cho người một vua, và đã nhơn cơn giận mà cất đi.
I have given you a king, because I was angry, and have taken him away in my wrath.
 καὶ ἔδωκά σοι βασιλέα ἐν ὀργῇ μου καὶ ἔσχον ἐν τῷ θυμῷ μου

- 12 Sự gian ác của Ep-ra-im ã ràng buộc, tội lỗi nó đã giấu đẽ.
The wrongdoing of Ephraim is shut up; his sin is put away in secret.
 συστροφήν ἀδικίας εφραιμ ἐγκεκρυμμένη ἡ ἁμαρτία αὐτοῦ
- 13 Sự đau đớn của đòn bà đẽ sẽ đến trên nó. Nhưng nó là con trai không khôn ngoan; vì, đến kỳ rồi, nó không nên chậm trễ ở trong dạ con.
The pains of a woman in childbirth will come on him: he is an unwise son, for at this time it is not right for him to keep his place when children come to birth.
 ὠδῖνες ὡς τικτούσης ἤξουσιν αὐτῷ οὔτος ὁ υἱός σου οὐ φρόνιμος διότι οὐ μὴ ὑποστῆ ἐν συντριβῇ τέκνων
- 14 Ta sẽ cứu chúng nó khỏi quyền lực của âm phủ, và chuộc chúng nó ra khỏi sự chết. Hỡi sự chết, nào tai vạ mảy ở đâu? Hỡi âm phủ, nào sự hủy hoại mảy ở đâu? ôi! sự ăn năn sẽ bị giấu khỏi mắt ta.
I will give the price to make them free from the power of the underworld, I will be their saviour from death: O death! where are your pains? O underworld! where is your destruction? my eyes will have no pity.
 ἐκ χειρὸς ἄδου ρύσομαι αὐτοὺς καὶ ἐκ θανάτου λυτρώσομαι αὐτούς ποῦ ἡ δίκη σου θάνατε ποῦ τὸ κέντρον σου ἄδη παράκλησις κέκρυπται ἀπὸ ὀφθαλμῶν μου
- 15 Ví dầu Ep-ra-im c Ậu trái giữa anh em nó, nhưng gió đông sự dậy; tức là hơi thở của Đức Giê-hô-va lên từ đồng vắng, sẽ đến làm khô các suối và cạn các mạch nước. Kẻ nghịch sẽ cướp những kho tàng chứa mọi khí mạnh quý báu.
Though he gives fruit among his brothers, an east wind will come, the wind of the Lord coming up from the waste land, and his spring will become dry, his fountain will be without water: it will make waste the store of all the vessels of his desire.
 διότι οὔτος ἀνὰ μέσον ἀδελφῶν διαστελεῖ ἐπάξει ἄνεμον καύσωνα κύριος ἐκ τῆς ἐρήμου ἐπ' αὐτόν καὶ ἀναξηρανεῖ τὰς φλέβας αὐτοῦ ἐξηρημώσει τὰς πηγὰς αὐτοῦ αὐτὸς καταξηρανεῖ τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ πάντα τὰ σκεύη τὰ ἐπιθυμητὰ αὐτοῦ
- 1 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, vì ấy là tại tội lỗi ngươi làm cho ngươi sa ngã.
\13:16\Samaria will be made waste, for she has gone against her God: they will be cut down by the sword, their little children will be broken on the rocks, their women who are with child will be cut open.
 ἀφανισθήσεται σαμάρεια ὅτι ἀντέστη πρὸς τὸν θεὸν αὐτῆς ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται αὐτοὶ καὶ τὰ ὑποτίθια αὐτῶν ἐδαφισθήσονται καὶ αἱ ἐν γαστρὶ ἔχουσαι αὐτῶν διαρραγήσονται
- 2 Các ngươi khá lấy lời nói trở lại cùng Ngài rằng: Xin cất mọi sự gian ác đi, và nhậm sự tốt lành, vậy chúng ta sẽ dâng lời ngợi khen ở môi chúng tôi thay vì con bò đực.
\14:1\O Israel, come back to the Lord your God; for your evil-doing has been the cause of your fall.
 ἐπιστρέφητι ἰσραηλ πρὸς κύριον τὸν θεὸν σου διότι ἠσθένησας ἐν ταῖς ἀδικίαις σου
- 3 A-si-ri sẽ không giải cứu chúng tôi, chúng tôi sẽ không cỡi ngựa chiến nữa, không nói với đò bởi tay chúng tôi làm ra mà rằng: Các ngài là thần của chúng tôi! Vì ấy là trong Ngài mà kẻ mồ côi tìm thấy sự thương xót!
\14:2\Take with you words, and come back to the Lord; say to him, Let there be forgiveness for all wrongdoing, so that we may take what is good, and give in payment the fruit of our lips.
 λάβετε μεθ' ἑαυτῶν λόγους καὶ ἐπιστρέφητε πρὸς κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν εἶπατε αὐτῷ ὅπως μὴ λάβητε ἀδικίαν καὶ λάβητε ἀγαθὰ καὶ ἀνταποδώσομεν καρπὸν χειλέων ἡμῶν

- 4** Ta sẽ chữa lành sự bội nghịch của chúng nó. Ta sẽ lấy lòng tốt yêu chúng nó; vì cơn giận của ta đã xây khỏi nó rồi.
 \14:3\Assyria will not be our salvation; we will not go on horses; we will not again say to the work of our hands, You are our gods; for in you there is mercy for the child who has no father.
 ασσουρ ου μη σωση ημας εφ' ιππον ουκ αναβησομεθα ουκετι μη ειπωμεν θεοι ημων τοις εργοις των χειρων ημων ο εν σοι ελεησει ορφανον
- 5** Ta sẽ như là sương móc cho Y-sơ-ra-ên; nó trở hoa như bông huệ, và đằm rể như Li-ban.
 \14:4\I will put right their errors; freely will my love be given to them, for my wrath is turned away from him.
 ιασομαι τας κατοικιας αυτων αγαπησω αυτους ομολογως οτι απεστρεψεν η οργη μου απ' αυτων
- 6** Những nhánh nó giăng ra tận xa; sự xinh tốt của nó sẽ giống như sự xinh tốt của cây ô-li-ve, mùi thơm của nó như mùi thơm của Li-ban.
 \14:5\I will be as the dew to Israel; he will put out flowers like a lily, and send out his roots like Lebanon.
 εσομαι ως δροσος τῷ ισραηλ ανθησει ως κρινον και βαλει τας ριζας αυτου ως ο λιβανος
- 7** Những kẻ ngồi dưới bóng nó sẽ trở về; chúng nó sẽ tỉnh lại như cây lúa. Chúng nó sẽ trở hoa như cây nho, và mùi thơm chúng nó sẽ như rượu Li-ban.
 \14:6\His branches will be stretched out, he will be beautiful as the olive-tree and sweet-smelling as Lebanon.
 πορευονται οι κλαδοι αυτου και εσται ως ελαια κατακαρπος και η οσφρασια αυτου ως λιβανου
- 8** Ep-ra-im s nói: Ta với những thần tượng có sự thông đồng gì được nữa sao? Ta đã trả lời và sẽ đoái xem nó. Ta như là một cây tùng xanh; bởi ta mà sanh ra hoa trái ngời.
 \14:7\They will come back and have rest in his shade; their life will be made new like the grain, and they will put out flowers like the vine; his name will be like the wine of Lebanon.
 επιστρεψουσιν και καθιουνται υπο την σκεπην αυτου ζησονται και μεθυσθησονται σιτω και εξανθησει ως αμπελος το μνημόσυνον αυτου ως οϊνος λιβανου
- 9** Ai là khôn ngoan mà hiểu những sự này? Ai là giỏi giang mà biết những sự đó? Vì các đường lối của Đức Giê-hô-va là ngay thẳng; những kẻ công bình sẽ bước đi trong đó, còn những kẻ phạm phép thì vấp ngã trong đó.
 \14:8\As for Ephraim, what has he to do with false gods any longer? I have given an answer and I will keep watch over him; I am like a branching fir-tree, from me comes your fruit.
 τῷ εφραιμ τι αυτω ετι και ειδωλοις εγω εταπεινωσα αυτον και εγω κατισχυσω αυτον εγω ως αρκευθος πυκαζουσα εξ εμου ο καρπος σου ευρηται
- 1** Đây là lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-ên, con trai của Phê-thu-ên:
 The word of the Lord which came to Joel, the son of Pethuel.
 λογος κυριου ος εγενηθη προς ιωηλ τον του βαθουηλ

- 2 Hỡi kẻ già cả, hãy nghe điều này! Các người hết thấy là dân cư trong đất hãy lắng tai! Há có sự gì như vậy đã xảy đến trong ngày các người, hay là trong ngày tổ phụ các người sao?
Give ear to this, you old men, and take note, you people of the land. Has this ever been in your days, or in the days of your fathers?
ἀκούσατε δὴ ταῦτα οἱ πρεσβύτεροι καὶ ἐνωτίσασθε πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν εἰ γέγονεν τοιαῦτα ἐν ταῖς ἡμέραις ὑμῶν ἢ ἐν ταῖς ἡμέραις τῶν πατέρων ὑμῶν
- 3 Hãy kể chuyện này lại cho con cái các người; con cái các người kể cho con cái chúng nó, con cái chúng nó kể cho dòng dõi nối theo.
Give the story of it to your children, and let them give it to their children, and their children to another generation.
ὕπερ αὐτῶν τοῖς τέκνοις ὑμῶν διηγήσασθε καὶ τὰ τέκνα ὑμῶν τοῖς τέκνοις αὐτῶν καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν εἰς γενεὰν ἑτέραν
- 4 Cái gì sâu keo còn để lại cào cào ăn; cái gì cào cào còn để lại, sâu lột vỏ ăn; cái gì sâu lột vỏ còn để lại, châu chấu ăn.
What the worm did not make a meal of, has been taken by the locust; and what the locust did not take, has been food for the plant-worm; and what the plant-worm did not take, has been food for the field-fly.
τὰ κατάλοιπα τῆς κάμπης κατέφαγεν ἡ ἀκρίς καὶ τὰ κατάλοιπα τῆς ἀκρίδος κατέφαγεν ὁ βροῦχος καὶ τὰ κατάλοιπα τοῦ βρούχου κατέφαγεν ἡ ἐρου σίβη
- 5 Hỡi kẻ say sưa, hãy thức dậy và khóc lóc! Hỡi các người hết thấy là kẻ hay uống rượu, hãy than vãn vì cơ rượu ngọt đã bị chất khỏi miệng các người!
Come out of your sleep, you who are overcome with wine, and give yourselves to weeping; give cries of sorrow, all you drinkers of wine, because of the sweet wine; for it has been cut off from your mouths.
ἐκνήψατε οἱ μεθύοντες ἐξ οἴνου αὐτῶν καὶ κλάυσατε θρηνήσατε πάντες οἱ πίνοντες οἶνον εἰς μέθην ὅτι ἐξῆρται ἐκ στόματος ὑμῶν εὐφροσύνη καὶ χαρά
- 6 Vì một dân mạnh và vô số, đã lên nghịch cùng đất ta; răng nó là răng cửa sư tử, nó có răng hàm cửa sư tử cái.
For a nation has come up over my land, strong and without number; his teeth are the teeth of a lion, and he has the back teeth of a great lion.
ὅτι ἔθνος ἀνέβη ἐπὶ τὴν γῆν μου ἰσχυρὸν καὶ ἀναρίθμητον οἱ ὀδόντες αὐτοῦ ὀδόντες λέοντος καὶ αἱ μύλαι αὐτοῦ σκύμνου
- 7 Nó đã hủy phá cây nho ta và lột vỏ cây vả ta. Nó đã lột tiệt cây ấy và bỏ đi; nhánh nó đã trở nên trắng.
By him my vine is made waste and my fig-tree broken: he has taken all its fruit and sent it down to the earth; its branches are made white.
ἔθετο τὴν ἄμπελόν μου εἰς ἀφανισμόν καὶ τὰς συκᾶς μου εἰς συγκλασμόν ἐρευνῶν ἐξηρέυνησεν αὐτὴν καὶ ἔρριψεν ἐλεύκανεν κλήματα αὐτῆς
- 8 Người khá than khóc như một người nữ đồng trinh mặc bao gai đặng khóc chồng mình thuở còn trẻ tuổi!
Make sounds of grief like a virgin dressed in haircloth for the husband of her early years.
θρήνησον πρὸς με ὑπὲρ νύμφην περιεζωσμένην σάκκον ἐπὶ τὸν ἄνδρα αὐτῆς τὸν παρθενικόν
- 9 Cửa lễ chay và lễ quán đã cắt khỏi nhà Đức Giê-hô-va; các thầy tế lễ hầu việc Đức Giê-hô-va đương ở trong sự tang chế.
The meal offering and the drink offering have been cut off from the house of the Lord; the priests, the Lord's servants, are sorrowing.
ἐξῆρται θυσία καὶ σπονδὴ ἐξ οἴκου κυρίου πενθεῖτε οἱ ἱερεῖς οἱ λειτουργοῦντες θυσιαστηρίῳ

- 10** Đồng ruộng bị phá hoang, và đất đương sầu thảm; vì lúa mì bị hủy hại, dầu mới đã cạn, dầu đã hao tổn.
The fields are wasted, the land has become dry; for the grain is wasted, the new wine is kept back, the oil is poor.
 ὅτι τεταλαιπώρηκεν τὰ πεδία πενθείτω ἡ γῆ ὅτι τεταλαιπώρηκεν σίτος ἐξηράνθη οἶνος ὀλιγώθη ἔλαιον
- 11** Hỡi kẻ cày ruộng, hãy hổ thẹn; hỡi kẻ làm vườn nho hãy than khóc, vì có lúa mì và mạch nha, vì mùa ngoài đồng đã mất.
The farmers are shamed, the workers in the vine-gardens give cries of grief, for the wheat and the barley; for the produce of the fields has come to destruction.
 ἐξηράνθησαν οἱ γεωργοὶ θρηνεῖτε κτήματα ὑπὲρ πυροῦ καὶ κριθῆς ὅτι ἀπόλωλεν τρυγητὸς ἐξ ἀγροῦ
- 12** Cây nho khô héo, cây vả hao mòn; cây lựu cũng như cây chà là, cây tần, mọi cây cối ngoài đồng đều khô héo; sự vui vẻ đã khô héo đi khỏi con trai loài người!
The vine has become dry and the fig-tree is feeble; the pomegranate and the palm-tree and the apple-tree, even all the trees of the field, are dry: because joy has gone from the sons of men.
 ἡ ἄμπελος ἐξηράνθη καὶ αἱ συκαὶ ὀλιγώθησαν ρόα καὶ φοῖνιξ καὶ μῆλον καὶ πάντα τὰ ξύλα τοῦ ἀγροῦ ἐξηράνθησαν ὅτι ἦσχυναν χαρὰν οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων
- 13** Hỡi các thầy tế lễ, hãy nịt lưng và than khóc. Hỡi các người là kẻ làm việc ở bàn thờ, hãy thở than. Hỡi kẻ chức dịch của Đức Chúa Trời ta, hãy đến mặc áo bao gai mà nằm cả đêm! Vì của lễ chay và lễ quán không được vào trong nhà Đức Chúa Trời các người!
Put haircloth round you and give yourselves to sorrow, you priests; give cries of grief, you servants of the altar: come in, and, clothed in haircloth, let the night go past, you servants of my God: for the meal offering and the drink offering have been kept back from the house of your God.
 περιζώσασθε καὶ κόπτεσθε οἱ ἱερεῖς θρηνεῖτε οἱ λειτουργοῦντες θυσιαστηρίῳ εἰσέλθατε ὑπνώσατε ἐν σάκκοις λειτουργοῦντες θεῷ ὅτι ἀπέσχηκεν ἐξ οἴκου θεοῦ ὑμῶν θυσία καὶ σπονδή
- 14** Khá định sự kiêng ăn, gọi một hội đồng trọng thể, nhóm các trưởng lão và hết thầy dân cư trong đất lại nơi nhà Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; và hãy kêu cùng Đức Giê-hô-va!
Let a time be fixed for going without food, have a holy meeting, let the old men, even all the people of the land, come together to the house of the Lord your God, crying out to the Lord.
 ἀγιασατε νηστείαν κηρύξατε θεραπείαν συναγάγετε πρεσβυτέρους πάντας κατοικοῦντας γῆν εἰς οἶκον θεοῦ ὑμῶν καὶ κεκράξατε πρὸς κύριον ἐκτε νῶς
- 15** Oï ng y áy! vì ngày Đức Giê-hô-va đã gần! Nó đến như một tai vạ thả ra bởi Đấng Toàn năng.
Sorrow for the day! for the day of the Lord is near, and as destruction from the Ruler of all it will come.
 οἴμμοι οἴμμοι οἴμμοι εἰς ἡμέραν ὅτι ἐγγὺς ἡμέρα κυρίου καὶ ὡς ταλαιπωρία ἐκ ταλαιπωρίας ἦξει
- 16** Lương thực há chẳng phải đã dứt khỏi trước mặt chúng ta, và sự vui mừng hớn hỡ há chẳng phải đã dứt khỏi nhà Đức Chúa Trời chúng ta hay sao?
Is not food cut off before our eyes? joy and delight from the house of our God?
 κατέναντι τῶν ὀφθαλμῶν ὑμῶν βρώματα ἐξωλεθρεύθη ἐξ οἴκου θεοῦ ὑμῶν εὐφροσύνη καὶ χαρά

- 17 Hột gióng đã teo đi dưới những cục đất nó; kho đụn đã hủy phá, huân lẫm đổ nát, vì lúa mì khô héo.
The grains have become small and dry under the spade; the store-houses are made waste, the grain-stores are broken down; for the grain is dry and dead.
ἐσκίρτησαν δαμάλεις ἐπὶ ταῖς φάτναις αὐτῶν ἠφανίσθησαν θησαυροὶ κατεσκάφησαν ληνοὶ ὅτι ἐξηράνθη σίτος
- 18 Kia, súc vật rên siéc! Kia, bầy bò bối rối! Ay I tại chúng nó không có đồng cỏ nữa! Những bầy chiên cũng khôn khổ.
What sounds of pain come from the beasts! the herds of cattle are at a loss because there is no grass for them; even the flocks of sheep are no longer to be seen.
τὶ ἀποθήσομεν ἑαυτοῖς ἐκλαυσαν βουκόλια βοῶν ὅτι οὐχ ὑπῆρχεν νομὴ αὐτοῖς καὶ τὰ ποίμνια τῶν προβάτων ἠφανίσθησαν
- 19 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu Ngài; vì lửa đã nuốt những đám cỏ nơi đồng vắng, ngọn lửa đã thiêu hết thấy cây cối ngoài đồng!
O Lord, my cry goes up to you: for fire has put an end to the grass-lands of the waste, and all the trees of the field are burned with its flame.
πρὸς σέ κύριε βοήσομαι ὅτι πῦρ ἀνήλωσεν τὰ ὠραῖα τῆς ἐρήμου καὶ φλόξ ἀνήψεν πάντα τὰ ξύλα τοῦ ἀγροῦ
- 20 Thật, những thú đồng cũng thờ giốc cho Ngài, vì các dòng nước đã khô, lửa đã nuốt những đám cỏ nơi đồng vắng.
The beasts of the field are turning to you with desire: for the water-streams are dry and fire has put an end to the grass-lands of the waste.
καὶ τὰ κτήνη τοῦ πεδίου ἀνέβλεψαν πρὸς σέ ὅτι ἐξηράνθησαν ἀφείσεις ὑδάτων καὶ πῦρ κατέφαγεν τὰ ὠραῖα τῆς ἐρήμου
- 1 Hãy thổi kèn trong Si-ôn; hãy thổi vang ra trên núi thánh ta! Hết thấy dân cư trong đất khá đều run rẩy! Vì ngày Đức Giê-hô-va đến, ngày ấy đã gần:
Let the horn be sounded in Zion, and a war-cry in my holy mountain; let all the people of the land be troubled: for the day of the Lord is coming;
σαλπίζατε σάλπιγγι ἐν σιων κηρύξατε ἐν ὄρει ἁγίῳ μου καὶ συγχυθήτωσαν πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν γῆν διότι πάρεστιν ἡμέρα κυρίου ὅτι ἐγγύς
- 2 tức là ngày mờ mịt và tối tăm, ngày của mây và sương mù. Có một dân lớn và mạnh đến như ánh sáng sớm mai giãi ra trên núi, đến nỗi từ trước chưa hề có, mà về sau này, về muôn đời sau này cũng sẽ không có như vậy nữa.
For a day of dark and deep shade is near, a day of cloud and black night: like a black cloud a great and strong people is covering the mountains; there has never been any like them and will not be after them again, from generation to generation.
ἡμέρα σκότους καὶ γνόφου ἡμέρα νεφέλης καὶ ὀμίχλης ὡς ὄρθρος χυθήσεται ἐπὶ τὰ ὄρη λαὸς πολὺς καὶ ἰσχυρὸς ὅμοιος αὐτῷ οὐ γέγονεν ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ μετ' αὐτὸν οὐ προστεθήσεται ἕως ἐτῶν εἰς γενεὰς γενεῶν
- 3 Trước mặt nó, có lửa thiêu nuốt, sau lưng nó, có ngọn lửa cháy tiêu. Lúc trước nó, đất này như vườn Ê-đen; khi sau nó, ấy là một đồng vắng hoang vu, và không có chi trốn khỏi nó hết.
Before them fire sends destruction, and after them flame is burning: the land is like the garden of Eden before them, and after them an unpeopled waste; truly, nothing has been kept safe from them.
τὰ ἔμπροσθεν αὐτοῦ πῦρ ἀναλίσκον καὶ τὰ ὀπίσω αὐτοῦ ἀναπτομένη φλόξ ὡς παράδεισος τρυφῆς ἢ γῆ πρὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ τὰ ὀπισθεν αὐτοῦ πεδίον ἀφανισμοῦ καὶ ἀνασφζόμενος οὐκ ἔσται αὐτῷ

- 4 Hình trạng chúng nó như hình trạng ngựa, và chúng nó chạy tới như người cỡi ngựa.
Their form is like the form of horses, and they are running like war-horses.
 ὡς ὄρασις ἵππων ἢ ὄψις αὐτῶν καὶ ὡς ἵππεῖς οὕτως καταδιώξονται
- 5 Khi chúng nó nhảy lên trên chót núi, thì nghe như tiếng xe cộ, hay là như tiếng ngọn lửa cháy rom: ấy là như một dân mạnh sắp hành nơi chiến trận.
Like the sound of war-carriages they go jumping on the tops of the mountains; like the noise of a flame of fire burning up the grain-stems, like a strong people lined up for the fight.
 ὡς φωνὴ ἀρμάτων ἐπὶ τὰς κορυφὰς τῶν ὀρέων ἐξαλοῦνται καὶ ὡς φωνὴ φλογὸς πυρὸς κατεσθιούσης καλάμην καὶ ὡς λαὸς πολλὸς καὶ ἰσχυρὸς παρ ατασσόμενος εἰς πόλεμον
- 6 Khi thấy chúng nó, các dân đều râu rĩ, hết thấy đều sự tái mặt.
At their coming the people are bent with pain: all faces become red together.
 ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ συντριβήσονται λαοὶ πᾶν πρόσωπον ὡς πρόσκαυμα χύτρας
- 7 Chúng nó chạy như những người bạo mạnh; trèo các vách thành như những lính chiến; mỗi người bước đi trước mặt mình, chẳng hề sai hàng ngũ mình.
They are running like strong men, they go over the wall like men of war; every man goes straight on his way, their lines are not broken.
 ὡς μαχηταὶ δραμοῦνται καὶ ὡς ἄνδρες πολεμισταὶ ἀναβήσονται ἐπὶ τὰ τείχη καὶ ἕκαστος ἐν τῇ ὁδῷ αὐτοῦ πορεύσεται καὶ οὐ μὴ ἐκκλίνωσιν τὰς τρίβους αὐτῶν
- 8 Chúng nó chẳng hề đụng chạm nhau, ai đi đường nấy; xông qua những khí giới mà chẳng bỏ đường mình.
No one is pushing against another; everyone goes straight on his way: bursting through the sword points, their order is not broken.
 καὶ ἕκαστος ἀπὸ τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ οὐκ ἀφέξεται καταβαρυνόμενοι ἐν τοῖς ὅπλοις αὐτῶν πορεύσονται καὶ ἐν τοῖς βέλεσιν αὐτῶν πεσοῦνται καὶ οὐ μὴ συντελεσθῶσιν
- 9 Chúng nó nhảy trên thành phố, chạy trên tường, trèo lên các nhà, vào bởi các cửa sổ như là kẻ trộm.
They make a rush on the town, running on the wall; they go up into the houses and in through the windows like a thief.
 τῆς πόλεως ἐπιλήμψονται καὶ ἐπὶ τῶν τειχέων δραμοῦνται καὶ ἐπὶ τὰς οἰκίας ἀναβήσονται καὶ διὰ θυρίδων εἰσελεύσονται ὡς κλέπται
- 10 Đất run rẩy, trước mặt chúng nó, các tầng trời rung rinh mặt trời mặt trăng đều tối tăm, các ngôi sao thâu sự sáng lại.
The earth is troubled before them and the heavens are shaking: the sun and the moon have become dark, and the stars keep back their shining:
 πρὸ προσώπου αὐτῶν συγχυθήσεται ἡ γῆ καὶ σεισθήσεται ὁ οὐρανὸς ὁ ἥλιος καὶ ἡ σελήνη συσκοτάσουσιν καὶ τὰ ἄστρα δύσουσιν τὸ φέγγος αὐτῶν

- 11** Đức Giê-hô-va làm cho vang tiếng ra trước mặt cơ binh Ngài; vì trại quân Ngài rất lớn; và những kẻ làm theo mạng lệnh Ngài rất mạnh. Thật, ngày của Đức Giê-hô-va là lớn và đáng khiếp; ai có thể đứng lại?
And the Lord is thundering before his forces; for very great is his army; for he is strong who gives effect to his word: for the day of the Lord is great and greatly to be feared, and who has strength against it?
καὶ κύριος δώσει φωνὴν αὐτοῦ πρὸ προσώπου δυνάμεως αὐτοῦ ὅτι πολλή ἐστὶν σφόδρα ἡ παρεμβολὴ αὐτοῦ ὅτι ἰσχυρὰ ἔργα λόγων αὐτοῦ διότι μεγάλη ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου μεγάλη καὶ ἐπιφανὴς σφόδρα καὶ τίς ἔσται ἰκανὸς αὐτῇ
- 12** Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ cũng hãy hết lòng trở về cùng ta, kiêng ăn, khóc lóc và buồn rầu.
But even now, says the Lord, come back to me with all your heart, keeping from food, with weeping and with sorrow:
καὶ νῦν λέγει κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν ἐπιστράφητε πρὸς με ἐξ ὅλης τῆς καρδίας ὑμῶν καὶ ἐν νηστεία καὶ ἐν κλαυθμῷ καὶ ἐν κοπετῷ
- 13** Hãy xé lòng các người, và đừng xé áo các người. Khá trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người; vì Ngài là nhơn từ và hay thương xót, chậm giận và giàu ơn, đổi ý về sự tai vạ.
Let your hearts be broken, and not your clothing, and come back to the Lord your God: for he is full of grace and pity, slow to be angry and great in mercy, ready to be turned from his purpose of punishment.
καὶ διαρρήξατε τὰς καρδίας ὑμῶν καὶ μὴ τὰ ἱμάτια ὑμῶν καὶ ἐπιστράφητε πρὸς κύριον τὸν θεὸν ὑμῶν ὅτι ἐλεήμων καὶ οἰκτίρμων ἐστὶν μακρόθυμος καὶ πολυέλεος καὶ μετανοῶν ἐπὶ ταῖς κακίαις
- 14** Ai biết được Ngài sẽ chẳng xâu lòng đổi ý, chẳng để lại phước lành sau mình, tức là của lễ chay, lễ quán cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các người, hay sao?
May it not be that he will again let his purpose be changed and let a blessing come after him, even a meal offering and a drink offering for the Lord your God?
τίς οἶδεν εἰ ἐπιστρέψει καὶ μετανοήσει καὶ ὑπολείπεται ὀπίσω αὐτοῦ εὐλογίαν θυσίαν καὶ σπονδὴν κυρίῳ τῷ θεῷ ὑμῶν
- 15** Hãy thổi kèn trong Si-ôn; hãy định sự kiêng ăn, gọi một hội đồng trọng thể!
Let a horn be sounded in Zion, let a time be fixed for going without food, have a holy meeting:
σαλπίσατε σάλπιγγι ἐν σιων ἀγιάσατε νηστείαν κηρύξατε θεραπείαν
- 16** Hãy nhóm dân sự, biệt riêng hội chúng nên thánh; hãy mời các trưởng lão đến đó! Hãy họp lại các con trẻ và những đứa đang bú vú! Người chồng mới khá ra khỏi buồng mình, và người vợ mới khá ra khỏi chốn động phòng!
Get the people together, make the mass of the people holy, send for the old men, get together the children and babies at the breast: let the newly married man come out of his room and the bride from her tent.
συναγάγετε λαὸν ἀγιάσατε ἐκκλησίαν ἐκλέξασθε πρεσβυτέρους συναγάγετε νήπια θηλάζοντα μαστούς ἐξελθάτω νυμφίος ἐκ τοῦ κοιτῶνος αὐτοῦ καὶ αἱ νύμφη ἐκ τοῦ παστοῦ αὐτῆς

- 17** Các thầy tế lễ, là những kẻ hầu việc Đức Giê-hô-va, khá khốc lóc giữa hiên cửa và bàn thờ, và nói rằng: Hãy Đức Giê-hô-va, xin hãy tiếc dân Ngài, và chớ để cơ nghiệp Ngài bị sỉ nhục, và bị các nước cai trị! Làm sao để người ta nói giữa các dân tộc rằng: Nào Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu!
- Let the priests, the servants of the Lord, be weeping between the covered way and the altar, and let them say, Have mercy on your people, O Lord, do not give up your heritage to shame, so that the nations become their rulers: why let them say among the peoples, Where is their God?
- ἀνὰ μέσον τῆς κρηπίδος τοῦ θυσιαστηρίου κλαύσονται οἱ ἱερεῖς οἱ λειτουργοῦντες κυρίῳ καὶ ἐροῦσιν φεῖσαι κύριε τοῦ λαοῦ σου καὶ μὴ δῶς τὴν κληρονομίαν σου εἰς ὄνειδος τοῦ κατάρξαι αὐτῶν ἔθνη ὅπως μὴ εἴπωσιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς αὐτῶν
- 18** Đức Giê-hô-va đã vì đất mình động lòng ghen; Ngài đã động lòng thương xót dân mình.
- Then the Lord had a care for the honour of his land and had pity on his people.
- καὶ ἐζήλωσεν κύριος τὴν γῆν αὐτοῦ καὶ ἐφείσατο τοῦ λαοῦ αὐτοῦ
- 19** Đức Giê-hô-va đã trả lời, và đã phán cùng dân mình rằng: Nay, ta sẽ ban cho các ngươi lúa mì, rượu mới, và dầu, các ngươi sẽ no nê về các thứ đó. Ta sẽ chẳng làm các ngươi nên có sỉ nhục giữa các dân nữa.
- And the Lord made answer and said to his people, See, I will send you grain and wine and oil in full measure: and I will no longer let you be shamed among the nations:
- καὶ ἀπεκρίθη κύριος καὶ εἶπεν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἰδοὺ ἐγὼ ἐξαποστέλλω ὑμῖν τὸν σῖτον καὶ τὸν οἶνον καὶ τὸ ἔλαιον καὶ ἐμπλησθήσεσθε αὐτῶν καὶ οὐ δόσω ὑμᾶς οὐκέτι εἰς ὄνειδισμὸν ἐν τοῖς ἔθνεσι
- 20** Ta sẽ khiến đạo binh đến từ phương bắc lánh xa các ngươi, và đuổi nó vào đất khô khan và hoang vu, quân tiên phong nó vào biển đông. Quân hậu tập nó và biển tây. Mùi hôi nó bay lên, mùi tanh nó dậy lên, vì nó đã làm những việc lớn.
- I will send the one from the north far away from you, driving him into a dry and waste land, with his front to the sea of the east and his back to the sea of the west, and the smell of him will go up, even his evil smell will go up.
- καὶ τὸν ἀπὸ βορρᾶ ἐκδιώξω ἀφ' ὑμῶν καὶ ἐξώσω αὐτὸν εἰς γῆν ἄνυδρον καὶ ἀφανῶ τὸ πρόσωπον αὐτοῦ εἰς τὴν θάλασσαν τὴν πρώτην καὶ τὰ ὀπίσω αὐτοῦ εἰς τὴν θάλασσαν τὴν ἐσχάτην καὶ ἀναθήσεται ἡ σαπρία αὐτοῦ καὶ ἀναθήσεται ὁ βρόμος αὐτοῦ ὅτι ἐμεγάλυνεν τὰ ἔργα αὐτοῦ
- 21** Hỡi đất, chớ sợ chi; hãy nức lòng vui vẻ và mừng rỡ; vì Đức Giê-hô-va đã làm những việc lớn.
- Have no fear, O land; be glad with great joy; for the Lord has done great things.
- θάρσει γῆ χαῖρε καὶ εὐφραίνου ὅτι ἐμεγάλυνεν κύριος τοῦ ποιῆσαι
- 22** Hỡi các loài thú đồng, đừng sợ; vì những đám cỏ nơi đồng vắng nức nở, cây ra trái, cây vả và cây nho đều ra sức nó.
- Have no fear, you beasts of the field, for the grass-lands of the waste are becoming green, for the trees are producing fruit, the fig-tree and the vine give out their strength.
- θαρσεῖτε κτήνη τοῦ πεδίου ὅτι βεβλάστηκεν πεδία τῆς ἐρήμου ὅτι ξύλον ἤνεγκεν τὸν καρπὸν αὐτοῦ ἄμπελος καὶ συκῆ ἔδωκαν τὴν ἰσχὺν αὐτῶν

- 23** Hỡi con cái Si-ôn, các ngươi hãy nức lòng vui vẻ và mừng rỡ trong Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi! Vì Ngài ban mưa phải thời cho các ngươi về mùa đầu, và xuống mưa dồi dào về mùa đầu và mùa cuối cho các ngươi nơi tháng đầu tiên.
Be glad, then, you children of Zion, and have joy in the Lord your God: for he gives you food in full measure, making the rain come down for you, the early and the late rain as at the first.
καὶ τὰ τέκνα σιων χαίrete καὶ εὐφραίνεσθε ἐπὶ τῷ κυρίῳ θεῷ ὑμῶν διότι ἔδωκεν ὑμῖν τὰ βρώματα εἰς δικαιοσύνην καὶ βρέξει ὑμῖν ὑετὸν πρόιμον καὶ ὄψιμον καθὼς ἔμπροσθεν
- 24** Những sân sẽ đầy lúa mì, những thùng tràn rượu mới và dầu.
And the floors will be full of grain, and the crushing-places overflowing with wine and oil.
καὶ πλησθήσονται αἱ ἄλωνες σίτου καὶ ὑπερεκχυθήσονται αἱ ληνοὶ οἴνου καὶ ἐλαίου
- 25** Ta sẽ đền bù cho các ngươi về mấy năm đã bị cắn phá bởi cào cào, sâu lột vỏ, sâu keo, và châu chấu, là đạo binh lớn mà ta đã sai đến giữa các ngươi.
I will give back to you the years which were food for the locust, the plant-worm, the field-fly, and the worm, my great army which I sent among you.
καὶ ἀνταποδώσω ὑμῖν ἀντὶ τῶν ἐτῶν ὧν κατέφαγεν ἡ ἀκρίς καὶ ὁ βροῦχος καὶ ἡ ἐρυσίβη καὶ ἡ κάμπη ἡ δύναμὶς μου ἡ μεγάλη ἦν ἐξαπέστειλα εἰς ὑμᾶς
- 26** Các ngươi sẽ đủ ăn và được no nê. Các ngươi sẽ ngợi khen danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, là Đấng đã xử với các ngươi cách lạ lùng. Rồi dân ta sẽ không hề bị xấu hổ nữa.
You will have food in full measure, and give praise to the name of the Lord your God, who has done wonders for you:
καὶ φάγεσθε ἐσθίοντες καὶ ἐμπλησθήσεσθε καὶ αἰνέσετε τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν ἃ ἐποίησεν μεθ' ὑμῶν εἰς θαυμάσια καὶ οὐ μὴ κατασχυνθῆ ὁ λαός μου εἰς τὸν αἰῶνα
- 27** Chúng nó sẽ biết rằng ta ở giữa Y-sơ-ra-ên, biết rằng ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi, và chẳng có ai khác; dân ta sẽ không hề bị xấu hổ nữa.
And you will be certain that I am in Israel, and that I am the Lord your God, and there is no other: and my people will never be shamed.
καὶ ἐπιγνώσεσθε ὅτι ἐν μέσῳ τοῦ Ἰσραὴλ ἐγὼ εἰμι καὶ ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν καὶ οὐκ ἔστιν ἕτι πλὴν ἐμοῦ καὶ οὐ μὴ κατασχυνθῶσιν οὐκέτι πᾶς ὁ λαός μου εἰς τὸν αἰῶνα
- 1** Vì này, trong những ngày đó, và trong kỳ đó, khi ta sẽ đem phu tù của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem trở về,
∕2:28∕And after that, it will come about, says the Lord, that I will send my spirit on all flesh; and your sons and your daughters will be prophets, your old men will have dreams, your young men will see visions:
καὶ ἔσται μετὰ ταῦτα καὶ ἐκχεῶ ἀπὸ τοῦ πνεύματός μου ἐπὶ πᾶσαν σάρκα καὶ προφητεῦσουσιν οἱ υἱοὶ ὑμῶν καὶ αἱ θυγατέρες ὑμῶν καὶ οἱ πρεσβύτεροι ὑμῶν ἐνύπνια ἐνυπνιασθήσονται καὶ οἱ νεανίσκοι ὑμῶν ὁράσεις ὄψονται
- 2** thì ta sẽ nhóm hết thấy các nước lại, và đem chúng nó xuống trong trũng Giô-sa-phát. Tại đó, ta sẽ phán xét chúng nó vì có dân ta, và Y-sơ-ra-ên là sản nghiệp ta, mà chúng nó đã làm cho tan tác giữa các dân tộc; và chúng nó đã chia đất ta ra,
∕2:29∕And on the servants and the servant-girls in those days I will send my spirit.
καὶ ἐπὶ τοὺς δούλους καὶ ἐπὶ τὰς δούλας ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἐκχεῶ ἀπὸ τοῦ πνεύματός μου

- 3** và bắt thăm về dân ta; đã đổi con trai mà lấy dĩ, và bán con gái đặng lấy rượu để uống.
 \2:30\And I will let wonders be seen in the heavens and on the earth, blood and fire and pillars of smoke.
 και δόσω τέρατα ἐν τῷ οὐρανῷ και ἐπὶ τῆς γῆς αἷμα και πῦρ και ἀτμίδα καπνοῦ
- 4** Hỡi Ty-rơ và Si-đôn, và hết thấy địa hạt của Phi-li-tin, các người có quan hệ gì cùng ta? Các người muốn báo trả ta, ta sẽ khiến sự báo trả đổ trên đầu các người cách mau kíp và thình lình.
 \2:31\The sun will be made dark and the moon turned to blood, before the great day of the Lord comes, a day to be feared.
 ὁ ἥλιος μεταστραφήσεται εἰς σκότος και ἡ σελήνη εἰς αἷμα πρὶν ἔλθειν ἡμέραν κυρίου τὴν μεγάλην και ἐπιφανῆ
- 5** Vì các người đã lấy bạc vàng ta đi, đã đem đồ châu báu rất quý của ta vào trong những đền miếu các người.
 \2:32\And it will be that whoever makes his prayer to the name of the Lord will be kept safe: for in Mount Zion and in Jerusalem some will be kept safe, as the Lord has said, and will be among the small band marked out by the Lord.
 και ἔσται πᾶς ὃς ἂν ἐπικαλέσῃται τὸ ὄνομα κυρίου σωθήσεται ὅτι ἐν τῷ ὄρει σιων και ἐν ἱερουσαλημ ἔσται ἀνασφῶζόμενος καθότι εἶπεν κύριος και εὐαγγελιζόμενοι οὗς κύριος προσκέκληται
- 1** Lời của A-mốt, người trong bọn chăn ở Thê-cô -a, là lời đã được soi dẫn cho người về Y-sơ-ra-ên, đang đòi Ô-xia, vua Giu-đa, và đang đòi Giê-rô-bô-am, con trai Giô-ách, vua Y-sơ-ra-ên, hai năm trước cơn động đất.
 The words of Amos, who was among the herdsmen of Tekoa; what he saw about Israel in the days of Uzziah, king of Judah, and in the days of Jeroboam, the son of Joash, king of Israel, two years before the earth-shock.
 λόγοι αμωσ οἱ ἐγένοντο ἐν νακκαριμ ἐκ θεκουε οὗς εἶδεν ὑπὲρ ἱερουσαλημ ἐν ἡμέραις οζιου βασιλέως ἰουδα και ἐν ἡμέραις ιεροβοαμ τοῦ ἰωασ βασιλέως ἰσραηλ πρὸ δύο ἐτῶν τοῦ σεισμοῦ
- 2** Người nói rằng: Đức Giê-hô-va sẽ gầm thét từ Si-ôn. Ngài làm cho vang tiếng mình ra từ Giê-ru-sa-lem. Những đồng cỏ của kẻ chăn chiên sẽ thối m sâu, chót núi Cạt-mên sẽ khô héo.
 And he said, The Lord will give a lion's cry from Zion, his voice will be sounding from Jerusalem; and the fields of the keepers of sheep will become dry, and the top of Carmel will be wasted away.
 και εἶπεν κύριος ἐκ σιων ἐφθέγγετο και ἐξ ἱερουσαλημ ἔδωκεν φωνὴν αὐτοῦ και ἐπένησαν αἱ νομαὶ τῶν ποιμένων και ἐξηράνθη ἡ κορυφὴ τοῦ καρμήλου
- 3** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Đa-mách đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó, vì chúng nó đã lấy đồ đập lúa bằng sắt mà đập Ga-la-át.
 These are the words of the Lord: For three crimes of Damascus, and for four, I will not let its fate be changed; because they have been crushing Gilead with iron grain-crushing instruments.
 και εἶπεν κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις δαμασκοῦ και ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτόν ἀνθ' ὧν ἔπριζον πρίοσιν σιδηροῖς τὰς ἐν γαστρὶ ἐχούσας τῶν ἐν γαλααδ
- 4** Ta sẽ sai lửa đến trong nhà Ha-xa-ên, đặng thiêu nuốt đền đài của Bên-Ha-đát.
 And I will send a fire into the house of Hazael, burning up the great houses of Ben-hadad.
 και ἐξαποστελω πῦρ εἰς τὸν οἶκον αζαηλ και καταφάγεται θεμέλια υἱοῦ αδερ

- 5 Ta sẽ bẻ gãy then cửa Đa-mách; ta sẽ dứt dân cư khỏi trũng A-ven, và kẻ cầm cây trượng khỏi nhà Ê-đen; còn dân sự Sy-ri sẽ bị đày qua Ki-ro làm phu tù, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And I will have the locks of the door of Damascus broken, and him who is seated in power cut off from the valley of Aven, and him in whose hand is the rod from the house of Eden; and the people of Aram will go away as prisoners into Kir, says the Lord.
 καὶ συντρίψω μοχλοὺς δαμασκοῦ καὶ ἐξολεθρεύσω κατοικοῦντας ἐκ πεδίου ὧν καὶ κατακόψω φυλὴν ἐξ ἀνδρῶν χαρραν καὶ αἰχμαλωτευθήσεται λαὸς συρίας ἐπὶ κλητος λέγει κύριος
- 6 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ga-xa đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã đem hết dân sự đi làm phu tù mà nộp cho Ê-đôm.
 These are the words of the Lord: For three crimes of Gaza, and for four, I will not let its fate be changed; because they took all the people away prisoners, to give them up to Edom.
 τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις γάζης καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτοὺς ἕνεκεν τοῦ αἰχμαλωτεῦσαι αὐτοὺς αἰχμαλωσίαν τοῦ σαλωμων τοῦ συγκλεῖσαι εἰς τὴν ἰδουμαίαν
- 7 Ta sẽ sai lửa đến trên vách thành Ga-xa, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó.
 And I will send a fire on the wall of Gaza, burning up its great houses:
 καὶ ἐξαποστελῶ πῦρ ἐπὶ τὰ τείχη γάζης καὶ καταφάγεται θεμέλια αὐτῆς
- 8 Ta sẽ dứt dân cư khỏi Ach- ót và kẻ cầm cây trượng khỏi Ach-ca-l n. Ta sẽ trở tay ta nghịch cùng Ec-r n; và phần sót lại của người Phi-li-tin sẽ chết, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
 Him who is seated in power I will have cut off from Ashdod, and him in whose hand is the rod from Ashkelon; and my hand will be turned against Ekron, and the rest of the Philistines will come to destruction, says the Lord God.
 καὶ ἐξολεθρεύσω κατοικοῦντας ἐξ ἀζώτου καὶ ἐξαρθήσεται φυλὴ ἐξ ἀσκαλῶνος καὶ ἐπάξω τὴν χεῖρά μου ἐπὶ ακκαρων καὶ ἀπολοῦνται οἱ κατάλοιποι τῶν ἀλλοφύλων λέγει κύριος
- 9 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ty-ro đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã nộp hết dân sự cho Ê-đôm, chẳng hề nhớ đến sự giao ước anh em.
 These are the words of the Lord: For three crimes of Tyre, and for four, I will not let its fate be changed; because they gave up all the people prisoners to Edom, without giving a thought to the brothers' agreement between them.
 τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις τύρου καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτὴν ἀνθ' ὧν συνέκλεισαν αἰχμαλωσίαν τοῦ σαλωμων εἰς τὴν ἰδουμαίαν καὶ οὐκ ἐμνήσθησαν διαθήκης ἀδελφῶν
- 10 Ta sẽ sai lửa đến trên vách thành Ty-ro, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó.
 And I will send a fire on the wall of Tyre, burning up its great houses.
 καὶ ἐξαποστελῶ πῦρ ἐπὶ τὰ τείχη τύρου καὶ καταφάγεται θεμέλια αὐτῆς

- 11** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Ê-đôm đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì nó đã dùng gươm đuổi theo anh em mình, bẻ cả lòng thương xót, và cơn giận nó cứ cần xé không thôi, nuôi sự thịnh nộ đời đời.
These are the words of the Lord: For three crimes of Edom, and for four, I will not let its fate be changed; because his sword was turned against his brother, without pity, and his wrath was burning at all times, and he was angry for ever.
τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις τῆς ἰδουμαίας καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτούς ἕνεκα τοῦ διῶξαι αὐτούς ἐν ῥομφαίᾳ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καὶ ἐλωμήνατο μήτραν ἐπὶ γῆς καὶ ἤρπασεν εἰς μαρτύριον φρίκην αὐτοῦ καὶ τὸ ὄρημα αὐτοῦ ἐφύλαξεν εἰς νεῖκος
- 12** Ta sẽ sai lửa đến trên Thê-man, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài của Bót-ra.
And I will send a fire on Teman, burning up the great houses of Bozrah.
καὶ ἐξαποστελω πῦρ εἰς θαιμαν καὶ καταφάγεται θεμέλια τειχέων αὐτῆς
- 13** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của con cái Am-môn đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó, vì chúng nó đã mở bụng đòn bà chữa của Ga-la-át đặng mở rộng bờ cõi mình.
These are the words of the Lord: For three crimes of the children of Ammon, and for four, I will not let its fate be changed; because in Gilead they had women with child cut open, so that they might make wider the limits of their land.
τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις υἱῶν αμμων καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτόν ἀνθ' ὧν ἀνέσχιζον τὰς ἐν γαστρὶ ἐχούσας τῶν γαλααδιτῶν ὅπως ἐμπλατύνωσιν τὰ ὄρια αὐτῶν
- 14** Ta sẽ thắp lửa trong vách thành Ráp-ba, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài nó giữa tiếng kêu giã giã trong ngày chiến trận, giữa cơn gió lốc trong ngày bão táp.
And I will make a fire in the wall of Rabbah, burning up its great houses, with loud cries in the days of war, with a storm in the day of the great wind:
καὶ ἀνάψω πῦρ ἐπὶ τὰ τεῖχη ραββα καὶ καταφάγεται θεμέλια αὐτῆς μετὰ κραυγῆς ἐν ἡμέρᾳ πολέμου καὶ σεισθήσεται ἐν ἡμέρᾳ συντελείας αὐτῆς
- 15** Vua chúng nó cùng các quan trưởng sẽ đi làm phu tù cùng nhau, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And their king will be made prisoner, he and his captains together, says the Lord.
καὶ πορεύονται οἱ βασιλεῖς αὐτῆς ἐν αἰχμαλωσίᾳ οἱ ἱερεῖς αὐτῶν καὶ οἱ ἄρχοντες αὐτῶν ἐπὶ τὸ αὐτό λέγει κύριος
- 1** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Mô-áp đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì nó đã đốt hài cốt của vua Ê-đôm đặng làm ra vôi.
These are the words of the Lord: For three crimes of Moab, and for four, I will not let its fate be changed; because he had the bones of the king of Edom burned to dust.
τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις μοαβ καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτόν ἀνθ' ὧν κατέκαυσαν τὰ ὀστά βασιλέως τῆς ἰδουμαίας εἰς κονίαν
- 2** Ta sẽ sai lửa đến trên Mô-áp, nó sẽ thiêu nuốt đền đài của Kê-ri-giốt. Mô-áp sẽ chết trong sự ồn ào, giữa tiếng kêu, khi tiếng kèn thổi.
And I will send a fire on Moab, burning up the great houses of Kerioth: and death will come on Moab with noise and outcries and the sound of the horn:
καὶ ἐξαποστελω πῦρ ἐπὶ μοαβ καὶ καταφάγεται θεμέλια τῶν πόλεων αὐτῆς καὶ ἀποθανεῖται ἐν ἀδυναμίᾳ μοαβ μετὰ κραυγῆς καὶ μετὰ φωνῆς σάλπιγγος

- 3** Ta sẽ dứt quan xét khỏi giữa nó, và giết hết thầy các quan trưởng nó với nó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And I will have the judge cut off from among them, and all their captains I will put to death with him, says the Lord.
καὶ ἐξολεθρεύσω κριτὴν ἐξ αὐτῆς καὶ πάντας τοὺς ἄρχοντας αὐτῆς ἀποκτενῶ μετ' αὐτοῦ λέγει κύριος
- 4** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Giu-đa đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã bỏ luật pháp của Đức Giê-hô-va và không vâng theo lệ luật Ngài, những sự giả dối mà tổ phụ chúng nó đã theo, làm lầm lạc chúng nó.
These are the words of the Lord: For three crimes of Judah, and for four, I will not let its fate be changed; because they have given up the law of the Lord, and have not kept his rules; and their false ways, in which their fathers went, have made them go out of the right way.
τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις υἱῶν ἰουδα καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτόν ἕνεκα τοῦ ἀπόσασθαι αὐτοὺς τὸν νόμον κυρίου καὶ τὰ προστάγματα αὐτοῦ οὐκ ἐφυλάξαντο καὶ ἐπλάνησεν αὐτοὺς τὰ μάταια αὐτῶν ἃ ἐποίησαν οἷς ἐξηκολούθησαν οἱ πατέρες αὐτῶν ὅτι ὤσω αὐτῶν
- 5** Ta sẽ sai lửa đến trên Giu-đa, nó sẽ thiêu nuốt những đền đài của Giê-ru-sa-lem.
And I will send a fire on Judah, burning up the great houses of Jerusalem.
καὶ ἐξαποστελῶ πῦρ ἐπὶ ἰουδαν καὶ καταφάγεται θεμέλια ἱερουσαλημ
- 6** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Bởi có tội ác của Y-sơ-ra-ên đến gấp ba gấp bốn lần, nên ta không xây bỏ án phạt khỏi nó; vì chúng nó đã bán ngư ời công bình lấy bạc, bán kẻ nghèo lấy một đôi dép.
These are the words of the Lord: For three crimes of Israel, and for four, I will not let its fate be changed; because they have given the upright man for silver, and the poor for the price of two shoes;
τάδε λέγει κύριος ἐπὶ ταῖς τρισὶν ἀσεβείαις ἰσραηλ καὶ ἐπὶ ταῖς τέσσαρσιν οὐκ ἀποστραφήσομαι αὐτόν ἀνθ' ὧν ἀπέδοντο ἀργυρίου δίκαιον καὶ πέν ητα ἕνεκεν ὑποδημάτων
- 7** Chúng nó cũng tham cả đến bụi đất trên đầu người nghèo khó, và làm cong đường của kẻ nhu mì. Con và cha cùng đến chung một đũa gái, như vậy làm cho ô danh thánh ta.
Crushing the head of the poor, and turning the steps of the gentle out of the way: and a man and his father go in to the same young woman, putting shame on my holy name:
τὰ πατοῦντα ἐπὶ τὸν χοῦν τῆς γῆς καὶ ἐκονδύλιζον εἰς κεφαλὰς πτωχῶν καὶ ὁδὸν ταπεινῶν ἐξέκλιναν καὶ υἱὸς καὶ πατὴρ αὐτοῦ εἰσεπορεύοντο πρὸς τὴν αὐτὴν παιδίσκην ὅπως βεβηλώσωσιν τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ αὐτῶν
- 8** Chúng nó nằm gằn mỗi bàn thờ, trên những áo xống đã nhận làm của tin, và uống rượu của kẻ phải phạt trong miếu thần chúng nó.
By every altar they are stretched on clothing taken from those who are in their debt, drinking in the house of their god the wine of those who have made payment for wrongdoing.
καὶ τὰ ἱμάτια αὐτῶν δεσμεύοντες σχοινοῖς παραπετάσματα ἐποίουν ἐχόμενα τοῦ θυσιαστηρίου καὶ οἶνον ἐκ συκοφαντιῶν ἔπινον ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ αὐτῶν

- 9 Dầu vậy, chính ta đã tuyệt diệt người A-mô-rít trước mặt chúng nó, là thứ người cao bằng cây bách và mạnh như cây dẻ bộp. Ta đã diệt những trái nó ở trên và những rễ nó ở dưới.
Though I sent destruction on the Amorite before them, who was tall as the cedar and strong as the oak-tree, cutting off his fruit from on high and his roots from under the earth.
 ἐγὼ δὲ ἐξήρα τὸν αμορραῖον ἐκ προσώπου αὐτῶν οὗ ἦν καθὼς ὕψος κέδρου τὸ ὕψος αὐτοῦ καὶ ἰσχυρὸς ἦν ὡς δρυς καὶ ἐξήρα τὸν καρπὸν αὐτοῦ ἐπ' ἀνωθεν καὶ τὰς ῥίζας αὐτοῦ ὑποκάτωθεν
- 10 Ta cũng đã đem các người lên khỏi đất Ê-díp-tô, và dắt các người trong đồng vắng trái bốn mươi năm, hầu cho các người được đất của người A-mô-rít làm sản nghiệp.
And I took you up out of the land of Egypt, guiding you for forty years in the waste land, so that you might take for your heritage the land of the Amorite.
 καὶ ἐγὼ ἀνήγαγον ὑμᾶς ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ περιήγαγον ὑμᾶς ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἔτη τοῦ κατακληρονομήσαι τὴν γῆν τῶν αμορραίων
- 11 Ta đã dấy mấy kẻ tiên tri lên trong vòng con trai các người, và dấy mấy người Na-xi-rê lên trong vòng bọn trai trẻ các người. Đức Giê-hô-va phán: Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, chẳng phải vậy sao?
And some of your sons I made prophets, and some of your young men I made separate for myself. Is it not even so, O children of Israel? says the Lord.
 καὶ ἔλαβον ἐκ τῶν υἱῶν ὑμῶν εἰς προφήτας καὶ ἐκ τῶν νεανίσκων ὑμῶν εἰς ἀγιασμόν μὴ οὐκ ἔστιν ταῦτα υἱοὶ ἰσραὴλ λέγει κύριος
- 12 Nhưng các người đã cho các người Na-xi-rê uống rượu, và cấm các kẻ tiên tri rằng: Chớ nói tiên tri!
But to those who were separate you gave wine for drink; and to the prophets you said, Be prophets no longer.
 καὶ ἐποτίζετε τοὺς ἡγιασμένους οἶνον καὶ τοῖς προφήταις ἐνετέλλεσθε λέγοντες οὐ μὴ προφητεύσητε
- 13 Nay, ta sẽ chận ép các người trong nơi các người cũng như cái xe đầy những lúa bó chận ép.
See, I am crushing you down, as one is crushed under a cart full of grain.
 διὰ τοῦτο ἰδοὺ ἐγὼ κυλίω ὑποκάτω ὑμῶν ὄν τρόπον κυλίεται ἡ ἄμαξα ἢ γέμουσα καλάμης
- 14 Người lẹ làng sẽ không thể trốn được; người mạnh mẽ sẽ không bổ sức cho mình nữa, và người bạo dạn sẽ chẳng cứu được mạng sống mình.
And flight will be impossible for the quick-footed, and the force of the strong will become feeble, and the man of war will not get away safely:
 καὶ ἀπολείται φυγὴ ἐκ δρομέως καὶ ὁ κραταῖος οὐ μὴ κρατήσῃ τῆς ἰσχύος αὐτοῦ καὶ ὁ μαχητὴς οὐ μὴ σώσῃ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ
- 15 Kẻ giương cung sẽ chẳng đứng vững được; kẻ có chơn lẹ làng sẽ chẳng lánh khỏi được; người cỡi ngựa sẽ khí huyết cứu mình;
And the bowman will not keep his place; he who is quick-footed will not get away safely: and the horseman will not keep his life.
 καὶ ὁ τοξότης οὐ μὴ ὑποστῆ καὶ ὁ ὀξύς τοῖς ποσὶν αὐτοῦ οὐ μὴ διασωθῆ ἰππεὺς οὐ μὴ σώσῃ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ
- 16 và kẻ bạo gan trong những người mạnh mẽ sẽ ở trần mà trốn trong ngày đó, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And he who is without fear among the fighting men will go in flight without his clothing in that day, says the Lord.
 καὶ εὐρήσει τὴν καρδίαν αὐτοῦ ἐν δυναστείαις ὁ γυμνὸς διώξεται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος

- 1** Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này, là lời Đức Giê-hô-va phán nghịch cùng các ngươi, tức là nghịch cùng cả họ hàng mà ta đã đem lên khỏi đất Ê-díp-tô.
Give ear to this word which the Lord has said against you, O children of Israel, against all the family which I took up out of the land of Egypt, saying,
ἀκούσατε τὸν λόγον τοῦτον ὃν ἐλάλησεν κύριος ἐφ' ὑμᾶς οἶκος ἰσραηλ καὶ κατὰ πάσης φυλῆς ἧς ἀνήγαγον ἐκ γῆς αἰγύπτου λέγων
- 2** Ta đã biết chỉ một mình các ngươi trong mọi họ hàng trên đất; vậy nên ta sẽ thăm phạt các ngươi vì mọi sự gian ác các ngươi.
You only of all the families of the earth have I taken care of: for this reason I will send punishment on you for all your sins.
πλὴν ὑμᾶς ἔγνων ἐκ πασῶν φυλῶν τῆς γῆς διὰ τοῦτο ἐκδικήσω ἐφ' ὑμᾶς πάσας τὰς ἀμαρτίας ὑμῶν
- 3** Nếu hai người không đồng ý với nhau, thì há cùng đi chung được sao?
Is it possible for two to go walking together, if not by agreement?
εἰ πορεύσονται δύο ἐπὶ τὸ αὐτὸ καθόλου ἐὰν μὴ γνωρίσωσιν ἑαυτούς
- 4** Nếu sư tử không bắt được mồi, thì há có gầm thét trong rừng sao? Sư tử con nếu không bắt được gì, thì há có làm vang những tiếng kêu từ nơi sâu của hang nó sao?
Will a lion give his loud cry in the woodland when no food is there? will the voice of the young lion be sounding from his hole if he has taken nothing?
εἰ ἐρεύξεται λέων ἐκ τοῦ ὄρυμοῦ αὐτοῦ θήραν οὐκ ἔχων εἰ δώσει σκύμος φωνὴν αὐτοῦ ἐκ τῆς μάνδρας αὐτοῦ καθόλου ἐὰν μὴ ἀρπάσῃ τι
- 5** Con chim, nếu chẳng có bẫy gài để bắt nó, thì nó há sa vào trong lưới giăng ra trên đất sao? Bàng chẳng bắt được gì thì lưới há có dật lên khỏi đất?
Is it possible for a bird to be taken in a net on the earth where no net has been put for him? will the net come up from the earth if it has taken nothing at all?
εἰ πεσεῖται ὄρνειον ἐπὶ τὴν γῆν ἄνευ ἰξευτοῦ εἰ σχασθήσεται παγὶς ἐπὶ τῆς γῆς ἄνευ τοῦ συλλαβεῖν τι
- 6** Kèn thổi trong thành thì dân sự há chẳng sợ sao? Sự tai vạ há có xảy ra cho một thành kia nếu mà Đức Giê-hô-va chẳng làm?
If the horn is sounded in the town will the people not be full of fear? will evil come on a town if the Lord has not done it?
εἰ φωνήσῃ σάλπιγξ ἐν πόλει καὶ λαὸς οὐ πτοηθήσεται εἰ ἔσται κακία ἐν πόλει ἢν κύριος οὐκ ἐποίησεν
- 7** Cũng vậy, Chúa Giê-hô-va chẳng có làm một việc gì mà Ngài chưa tỏ sự kín nhiệm Ngài ra trước cho tôi tớ Ngài, là các Đấng tiên tri.
Certainly the Lord will do nothing without making clear his secret to his servants, the prophets.
διότι οὐ μὴ ποιήσῃ κύριος ὁ θεὸς πρᾶγμα ἐὰν μὴ ἀποκαλύψῃ παιδείαν αὐτοῦ πρὸς τοὺς δούλους αὐτοῦ τοὺς προφήτας
- 8** Khi sư tử gầm thét, thì ai mà chẳng sợ? Khi Chúa Giê-hô-va đã phán dạy, thì ai mà chẳng nói tiên tri?
The cry of the lion is sounding; who will not have fear? The Lord God has said the word; is it possible for the prophet to keep quiet?
λέων ἐρεύξεται καὶ τίς οὐ φοβηθήσεται κύριος ὁ θεὸς ἐλάλησεν καὶ τίς οὐ προφητεύσει

- 9 Hãy rao truyền ra trong các đền đài Ach- ót và trong các đền đài của đất Ê-díp-tô, và nói rằng: Các người khá nhóm lại trên các núi của Sa-ma-ri; hãy xem nhiều sự rối loạn lớn lao ở đó, và những sự bạo ngược giữa nó.
Give out the news in the great houses of Assyria and in the land of Egypt, and say, Come together on the mountains of Samaria, and see what great outcries are there, and what cruel acts are done in it.
ἀπαγγείλατε χώρας ἐν ἀσσυρίοις καὶ ἐπὶ τὰς χώρας τῆς αἰγύπτου καὶ εἶπατε συνάχθητε ἐπὶ τὸ ὄρος σαμαρείας καὶ ἴδετε θαυμαστὰ πολλὰ ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ τὴν καταδυναστείαν τὴν ἐν αὐτῇ
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Chúng nó không biết làm sự ngay thẳng; chúng nó chất chứa của hung dữ và cướp dật ở trong các đền đài mình.
For they have no knowledge of how to do what is right, says the Lord, who are storing up violent acts and destruction in their great houses.
καὶ οὐκ ἔγνω ἂ ἔσται ἐναντίον αὐτῆς λέγει κύριος οἱ θησαυρίζοντες ἀδικίαν καὶ τάλαιπωρίαν ἐν ταῖς χώρας αὐτῶν
- 11 Vậy nên Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Này, kẻ nghịch sẽ đến vây bọc đất này; nó cất mất sức mạnh người, và những đền đài người sẽ bị cướp phá.
For this reason, says the Lord, an attacker will come, shutting in the land on every side; and your strength will come down and your great houses will be made waste.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τύρος κυκλόθεν ἡ γῆ σου ἐρημοθήσεται καὶ κατάξει ἐκ σοῦ ἰσχύν σου καὶ διαρπαγῆσονται αἱ χώραι σου
- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Như kẻ chăn chiên chỉ gỡ được hai giò hay một tai ra khỏi họng sư tử, thì những con cái Y-sơ-ra-ên, là những kẻ ngồi tại Sa-ma-ri nơi góc giường và trên thảm của Đa-mách, cũng sẽ được cứu cách như vậy.
These are the words of the Lord: As the keeper of sheep takes out of the mouth of the lion two legs or part of an ear; so will the children of Israel be made safe, who are resting in Samaria on seats of honour or on the silk cushions of a bed.
τάδε λέγει κύριος ὄν τρόπον ὅταν ἐκσπάσῃ ὁ ποιμὴν ἐκ στόματος τοῦ λέοντος δύο σκέλη ἢ λοβὸν ὠτίου οὕτως ἐκσπασθήσονται οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ οἱ κατοικοῦντες ἐν σαμαρείᾳ κατέναντι φυλῆς καὶ ἐν δαμασκῶ ἱερεῖς
- 13 Chúa Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân phán rằng: Hãy nghe, và làm chứng nghịch cùng nhà Gia-cốp.
Give ear now, and give witness against the family of Jacob, says the Lord God, the God of armies;
ἀκούσατε καὶ ἐπιμαρτύρασθε τῷ οἴκῳ ἰακωβ λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ
- 14 Đến ngày mà ta sẽ thăm phạt Y-sơ-ra-ên về tội lỗi nó, ta cũng sẽ thăm phạt các bàn thờ của Bê-tên; những sừng của bàn thờ sẽ bị chặt và rơi xuống đất.
For in the day when I give Israel punishment for his sins, I will send punishment on the altars of Beth-el, and the horns of the altar will be cut off and come down to the earth.
διότι ἐν τῇ ἡμέρᾳ ὅταν ἐκδικῶ ἀσεβείας τοῦ ἰσραὴλ ἐπ' αὐτόν καὶ ἐκδικήσω ἐπὶ τὰ θυσιαστήρια βαιθηλ καὶ κατασκαφήσεται τὰ κέρατα τοῦ θυσιαστηρίου καὶ πεσοῦνται ἐπὶ τὴν γῆν
- 15 Bấy giờ ta sẽ đánh nhà mùa đông và nhà mùa hạ; những nhà bằng ngà voi sẽ bị phá, và những nhà lớn sẽ bị hủy diệt, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And I will send destruction on the winter house with the summer house; the ivory houses will be falling down and the great houses will come to an end, says the Lord.
συγγεῶ καὶ πατάξω τὸν οἶκον τὸν περίπτερον ἐπὶ τὸν οἶκον τὸν θερινόν καὶ ἀπολοῦνται οἴκοι ἐλεφάντινοι καὶ προστεθήσονται οἴκοι ἕτεροι πολλοὶ λέγει κύριος

- 1** Hỡi những bò cái của Ba-san hãy nghe, bay ở trên núi của Sa-ma-ri; hiệp đáp kẻ nghèo nàn, hành hạ kẻ thiếu thốn, nói cùng chúa chúng nó rằng: Hãy đem đến, chúng ta cùng uống!
Give ear to this word, you cows of Bashan, who are in the hill of Samaria, by whom the poor are kept down, and those in need are crushed; who say to their lords, Get out the wine and give us drink.
ἀκούσατε τὸν λόγον τοῦτον δαμάλεις τῆς βασανίτιδος αἱ ἐν τῷ ὄρει τῆς σαμαρείας αἱ καταδυναστεύουσαι πτωχοὺς καὶ καταπατοῦσαι πένητας αἱ λέγουσαι τοῖς κυρίοις αὐτῶν ἐπίδοτε ἡμῖν ὅπως πίωμεν
- 2** Chúa Giê-hô-va đã dùng sự thánh khiết Ngài mà thề rằng: Này, những ngày sẽ đến trên các ngươi, người ta sẽ dùng móc bắt lấy các ngươi, dân sót lại của các ngươi sẽ bị bắt lấy bởi những lưỡi câu.
The Lord God has taken an oath by his holy name, that the days are coming when they will take you away with hooks, and the rest of you with fish-hooks.
ὀμνύει κύριος κατὰ τῶν ἁγίων αὐτοῦ διότι ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται ἐφ' ἡμᾶς καὶ λήμψονται ἡμᾶς ἐν ὄπλοις καὶ τοὺς μεθ' ἡμῶν εἰς λέβητας ὑποκαίωμι ἐνοῦς ἐμβαλοῦσιν ἔμπυροι λοιμοί
- 3** Các ngươi sẽ đi ra bởi những nơi sứt mẻ, mỗi người đi thẳng trước mặt mình, và các ngươi sẽ ném mình vào Ha-môn, Đức Giê-hô-va phán vậy.
And you will go out through the broken places, every one going straight before her, and you will be sent into Harmon, says the Lord.
καὶ ἐξενεχθήσεσθε γυμναὶ κατέναντι ἀλλήλων καὶ ἀπορριφήσεσθε εἰς τὸ ὄρος τὸ ρεμμὰν λέγει κύριος ὁ θεός
- 4** Hãy đi đến Bê-tên, và phạm tội; hãy đi đến Ghinh-ganh, và phạm tội thêm! Mỗi buổi sáng hãy đem của lễ mình đến, và cứ ba ngày thì dâng các phần mười của các ngươi!
Come to Beth-el and do evil; to Gilgal, increasing the number of your sins; come with your offerings every morning and your tenths every three days:
εἰσήλθατε εἰς βαιθηλ καὶ ἠνομήσατε καὶ εἰς γαλγαλα ἐπληθύνετε τοῦ ἀσεβῆσαι καὶ ἠνέγκατε εἰς τὸ πρωὶ θυσίας ὑμῶν εἰς τὴν τριημερίαν τὰ ἐπιδέκατα ὑμῶν
- 5** Hãy đốt của lễ thù ân có men; hãy rao ra những của lễ lạc hiến; hãy làm cho thiên hạ biết; hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, vì các ngươi ưa thích điều đó, Chúa Giê-hô-va phán vậy.
Let that which is leavened be burned as a praise-offering, let the news of your free offerings be given out publicly; for this is pleasing to you, O children of Israel, says the Lord.
καὶ ἀνέγνωσαν ἔξω νόμον καὶ ἐπεκαλέσαντο ὁμολογίας ἀπαγγείλατε ὅτι ταῦτα ἠγάπησαν οἱ υἱοὶ ἰσραὴλ λέγει κύριος ὁ θεός
- 6** Còn như ta, ta đã làm cho răng các ngươi nên sạch trong mọi thành các ngươi, và làm cho thiếu bánh trong mọi nơi các ngươi ở. Đức Giê-hô-va phán: Dầu vậy các ngươi cũng không trở lại cùng ta!
But in all your towns I have kept food from your teeth, and in all your places there has been need of bread: and still you have not come back to me, says the Lord.
καὶ ἐγὼ δώσω ὑμῖν γομφιασμὸν ὀδόντων ἐν πάσαις ταῖς πόλεσιν ὑμῶν καὶ ἔνδειαν ἄρτων ἐν πᾶσι τοῖς τόποις ὑμῶν καὶ οὐκ ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

7 Ta cũng đã không xuống mưa cho các người trong ba tháng trước mùa gặt; ta đã mưa trên thành này và không mưa trên thành khác. Ruộng này đã được mưa, còn ruộng kia không được nhuận tưới thì khô héo.

And I have kept back the rain from you, when it was still three months before the grain-cutting: I sent rain on one town and kept it back from another: one part was rained on, and the part where there was no rain became a waste.

καὶ ἐγὼ ἀνέσχον ἐξ ὑμῶν τὸν ὑετὸν πρὸ τριῶν μηνῶν τοῦ τρυγῆτου καὶ βρέξω ἐπὶ πόλιν μίαν ἐπὶ δὲ πόλιν μίαν οὐ βρέξω μερὶς μία βραχίσειται καὶ μερὶς ἐφ' ἣν οὐ βρέξω ἐπ' αὐτήν ξηρανθήσεται

8 Đường ấy, người trong hai hoặc ba thành đi đến một thành đặng uống nước, mà không tìm đến cho đỡ khát. Nhưng các người không trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.

So two or three towns went wandering to one town looking for water, and did not get enough: and still you have not come back to me, says the Lord.

καὶ συναθροισθήσονται δύο καὶ τρεῖς πόλεις εἰς πόλιν μίαν τοῦ πιεῖν ὕδωρ καὶ οὐ μὴ ἐμπλησθῶσιν καὶ οὐκ ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

9 Ta đã dùng gió nóng và sâu lúa mà đánh các người. Có nhiều vườn rau, vườn nho, cây vả, cây ô-li-ve của các người đã bị sâu keo cắn phá. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.

I have sent destruction on your fields by burning and disease: the increase of your gardens and your vine-gardens, your fig-trees and your olive-trees, has been food for worms: and still you have not come back to me, says the Lord.

ἐπάταξα ὑμᾶς ἐν πυρώσει καὶ ἐν ἰκτέρω ἐπληθύνετε κήπους ὑμῶν ἀμπελώνας ὑμῶν καὶ συκῶνας ὑμῶν καὶ ἐλαιῶνας ὑμῶν κατέφαγεν ἡ κάμπη καὶ οὐδ' ὥς ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

10 Ta đã khiến ôn dịch đến trong các người, cũng như trong Ê-díp-tô. Ta đã dùng gươm giết chết những kẻ trai trẻ của các người, và những ngựa của các người đã bị đem đi. Ta đã làm cho mùi hôi hám từ trong trại quân các người bay lên lỗ mũi các người. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.

I have sent disease among you, as it was in Egypt: I have put your young men to the sword, and have taken away your horses; I have made the evil smell from your tents come up to your noses: and still you have not come back to me, says the Lord.

ἐξαπέστειλα εἰς ὑμᾶς θάνατον ἐν ὁδοῦ αἰγύπτου καὶ ἀπέκτεινα ἐν ῥομφαίᾳ τοὺς νεανίσκους ὑμῶν μετὰ αἰχμαλωσίας ἵππων σου καὶ ἀνήγαγον ἐν πυρὶ τὰς παρεμβολὰς ὑμῶν ἐν τῇ ὀργῇ μου καὶ οὐδ' ὥς ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

11 Ta đã lật đổ giữa các người, như Đức Chúa Trời đã lật đổ Sô-dôm và Gô-mô-rơ, và các người đã như cái que rút ra khỏi lửa. Nhưng các người chẳng trở về cùng ta, Giê-hô-va phán vậy.

And I have sent destruction among you, as when God sent destruction on Sodom and Gomorrah, and you were like a burning stick pulled out of the fire: and still you have not come back to me, says the Lord.

κατέστρεψα ὑμᾶς καθὼς κατέστρεψεν ὁ θεὸς σοδομα καὶ γομορρα καὶ ἐγένεσθε ὡς δαλὸς ἐξεσπασμένος ἐκ πυρός καὶ οὐδ' ὥς ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

12 Hỡi Y-so-ra-ên, vậy nên ta sẽ đả người đường ấy; hỡi Y-so-ra-ên, vì ta sẽ đả người đường ấy, nên người khá sửa soạn mà gặp Đức Chúa Trời người.

So this is what I will do to you, O Israel: and because I will do this to you, be ready for a meeting with your God, O Israel.

διὰ τοῦτο οὕτως ποιήσω σοι ἰσραηλ πλὴν ὅτι οὕτως ποιήσω σοι ἐτοιμάζου τοῦ ἐπικαλεῖσθαι τὸν θεόν σου ἰσραηλ

- 13** Thật, ấy là Ngài đã làm nên các núi và dựng nên gió. Ấy là Ngài làm cho người ta biết ý tưởng riêng của mình, đổi ban mai ra tối tăm, và bước đi trên những chỗ cao trên đất. Danh Ngài là Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân.
For see, he who gave form to the mountains and made the wind, giving knowledge of his purpose to man, who makes the morning dark, and is walking on the high places of the earth: the Lord, the God of armies, is his name.
διότι ἰδοὺ ἐγὼ στερεῶν βροντὴν καὶ κτίζων πνεῦμα καὶ ἀπαγγέλλων εἰς ἀνθρώπους τὸν χριστὸν αὐτοῦ ποιῶν ὄρθρον καὶ ὀμίχλην καὶ ἐπιβαίνων ἐπὶ τὰ ὕψη τῆς γῆς κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὄνομα αὐτοῦ
- 1** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này, là bài ca thương mà ta sẽ làm về các ngươi!
Give ear to this word, my song of sorrow over you, O children of Israel.
ἀκούσατε τὸν λόγον κυρίου τοῦτον ὃν ἐγὼ λαμβάνω ἐφ' ὑμᾶς θρηῖνον οἴκος ἰσραηλ
- 2** Gái đồng trinh của Y-sơ-ra-ên đã ngã xuống, sẽ không dậy nữa; nó đã bị ném bỏ trên đất nó, mà không ai đỡ dậy.
The virgin of Israel has been made low, never again to be lifted up: she is stretched out by herself on her land; there is no one to put her on her feet again.
ἔπεσεν οὐκέτι μὴ προσθῆ τοῦ ἀναστήναι παρθένος τοῦ ἰσραηλ ἔσφαλεν ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῆς οὐκ ἔστιν ὁ ἀναστήσων αὐτήν
- 3** Vì Chúa Giê-hô-va phán như vậy: Thành nào ra một ngàn quân, chỉ còn có một trăm; thành nào dấy lên một trăm người, chỉ còn có mười người trong nhà Y-sơ-ra-ên sót lại.
For these are the words of the Lord God: The town which was able to send out a thousand, will have only a hundred; and that which sent out a hundred, will have only ten, in Israel.
διότι τάδε λέγει κύριος κύριος ἡ πόλις ἐξ ἧς ἐξεπορεύοντο χίλιοι ὑπολειφθήσονται ἑκατόν καὶ ἐξ ἧς ἐξεπορεύοντο ἑκατόν ὑπολειφθήσονται δέκα τῶ οἴκῳ ἰσραηλ
- 4** Đức Giê-hô-va phán cùng nhà Y-sơ-ra-ên như vậy: Hãy tìm kiếm ta, thì các ngươi sẽ sống!
For these are the words of the Lord to the children of Israel: Let your hearts be turned to me, so that you may have life:
διότι τάδε λέγει κύριος πρὸς τὸν οἶκον ἰσραηλ ἐκζητήσατέ με καὶ ζήσεσθε
- 5** Chớ tìm kiếm Bê-tên, chớ vào trong Ghinh-ganh, đừng đi đến Bê -e-Sê-ba. Vì Ghinh-ganh sẽ bị dầy, Bê-tên sẽ trở nên một nơi đổ nát.
Do not be looking for help to Beth-el, and do not go to Gilgal, or make your way to Beer-sheba: for Gilgal will certainly be taken prisoner, and Beth-el will come to nothing.
καὶ μὴ ἐκζητεῖτε βαιθηλ καὶ εἰς γαλγαλα μὴ εἰσπορεύεσθε καὶ ἐπὶ τὸ φρέαρ τοῦ ὄρκου μὴ διαβαίνετε ὅτι γαλγαλα αἰχμαλωτευομένη αἰχμαλωτευθήσεται καὶ βαιθηλ ἔσται ὡς οὐχ ὑπάρχουσα
- 6** Hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va, thì các ngươi sẽ sống; bằng chẳng vậy, Ngài sẽ như một ngọn lửa thiêu đốt hùng lên trong nhà Giô-sép, ở Bê-tên không ai có thể tắt được.
Go to the Lord for help so that you may have life; for fear that he may come like fire bursting out in the family of Joseph, causing destruction, and there will be no one to put it out in Beth-el.
ἐκζητήσατε τὸν κύριον καὶ ζήσατε ὅπως μὴ ἀναλάμψῃ ὡς πῦρ ὁ οἴκος ἰωσήφ καὶ καταφάγεται αὐτόν καὶ οὐκ ἔσται ὁ σβέσων τῷ οἴκῳ ἰσραηλ

- 7 Các người đời sự ngay thẳng ra ngài cứu, và ném sự công bình xuống đất!
 You who make the work of judging a bitter thing, crushing down righteousness to the earth;
 κύριος ὁ ποιῶν εἰς ὕψος κρίμα καὶ δικαιοσύνην εἰς γῆν ἔθηκεν
- 8 Hãy tìm Đấng đã dựng nên những sao Rau và sao Cày; đổi bóng tối tăm ra ban mai, đổi ban ngày ra đêm thẳm, gọi nước biển mà đổ nó ra trên mặt đất: danh Ngài là Giê-hô-va.
 Go for help to him who makes Orion and the Pleiades, by whom the deep dark is turned into morning, who makes the day black with night; whose voice goes out to the waters of the sea, sending them out over the face of the earth: the Lord is his name;
 ποιῶν πάντα καὶ μετασκευάζων καὶ ἐκτρέπων εἰς τὸ πρωὶ σκιὰν θανάτου καὶ ἡμέραν εἰς νύκτα συσκοτάζων ὁ προσκαλούμενος τὸ ὕδωρ τῆς θαλάσσης καὶ ἐκχέων αὐτὸ ἐπὶ προσώπου τῆς γῆς κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὄνομα αὐτοῦ
- 9 Ấy ch nh Ngài làm cho kẻ mạnh thành linh bị diệt vong, đến nỗi sự hủy hoại đến trên đồn lũy.
 Who sends sudden destruction on the strong, so that destruction comes on the walled town.
 ὁ διαιρῶν συντριμμὸν ἐπ' ἰσχυρὸν καὶ ταλαιπωρίαν ἐπὶ ὀχύρωμα ἐπάγων
- 10 Chúng nó ghét người trách móc nơi cửa thành, và gớm ghiếc kẻ nói ngay thẳng.
 They have hate for him who makes protest against evil in the public place, and he whose words are upright is disgusting to them.
 ἐμίσησαν ἐν πύλαις ἐλέγχοντα καὶ λόγον ὀσιον ἐβδελύξαντο
- 11 Vì các người hiếp đáp kẻ nghèo và đòi họ nộp thuế lúa mì, vậy nên những nhà bằng đá vuông này mà các người đã xây nên, các người sẽ không ở được. Các người đã trồng những vườn nho ngon ngọt, nhưng sẽ không uống rượu nó.
 So because the poor man is crushed under your feet, and you take taxes from him of grain: you have made for yourselves houses of cut stone, but you will not take your rest in them; the fair vine-gardens planted by your hands will not give you wine.
 διὰ τοῦτο ἀνθ' ὧν κατεκονδουλίζετε πτωχοὺς καὶ δῶρα ἐκλεκτὰ ἐδέξασθε παρ' αὐτῶν οἴκους ξυστοῦς ὀκοδομήσατε καὶ οὐ μὴ κατοικήσητε ἐν αὐτοῖς ἀμπελῶνας ἐπιθυμητοὺς ἐφυτεύσατε καὶ οὐ μὴ πίητε τὸν οἶνον ἐξ αὐτῶν
- 12 Vì ta biết tội ác các người nhiều là bao nhiêu, các người là kẻ hiếp đáp người công bình, nhận lấy của hối lộ, ở nơi cửa thành làm công lẽ thẳng củ a những kẻ nghèo.
 For I have seen how your evil-doing is increased and how strong are your sins, you troublers of the upright, who take rewards and do wrong to the cause of the poor in the public place.
 ὅτι ἔγνων πολλὰς ἀσεβείας ὑμῶν καὶ ἰσχυραὶ αἱ ἀμαρτίαι ὑμῶν καταπατοῦντες δίκαιον λαμβάνοντες ἀλλάγματα καὶ πένητας ἐν πύλαις ἐκκλίνοντες
- 13 Bởi đó cho nên, trong thời như thế, người khôn ngoan sẽ làm thinh; vì là thời khốn nạn.
 So the wise will say nothing in that time; for it is an evil time.
 διὰ τοῦτο ὁ συνίων ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ σιωπήσεται ὅτι καιρὸς πονηρὸς ἐστίν

- 14** Hãy tìm điều lành và đừng tìm điều dữ, hầu cho các người được sống, thì Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân sẽ ở cùng người, như các người nói vậy.
Go after good and not evil, so that life may be yours: and so the Lord, the God of armies, will be with you, as you say.
 ἐκζητήσατε τὸ καλὸν καὶ μὴ τὸ πονηρὸν ὅπως ζήσητε καὶ ἔσται οὕτως μεθ' ὑμῶν κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὃν τρόπον εἶπατε
- 15** Hãy ghét điều dữ mà ưa điều lành; hãy lập sự công bình nơi cửa thành. Cửa lễ Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân sẽ ra ơn cho những kẻ còn sót lại của Giô-sép!
Be haters of evil and lovers of good, and let right be done in the public place: it may be that the Lord, the God of armies, will have mercy on the rest of Joseph.
 μεμισήκαμεν τὰ πονηρὰ καὶ ἠγαπήκαμεν τὰ καλά καὶ ἀποκαταστήσατε ἐν πύλαις κρίμα ὅπως ἐλέησῃ κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ τοὺς περιλοίπους τοῦ Ἰωσήφ
- 16** Vậy nên, Chúa Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, phán như vậy: Trong mọi nơi phố chợ, người ta sẽ than khóc; trong mọi đường phố, người ta sẽ kêu la rằng: Hỡi ôi! Hỡi ôi! Người ta sẽ mời kẻ cày ruộng đến thăm sầu, và những kẻ giỏi than van đến kêu khóc.
So these are the words of the Lord, the God of armies, the Lord: There will be weeping in all the open spaces; and in all the streets they will say, Sorrow! sorrow! and they will get in the farmer to the weeping, and the makers of sad songs to give cries of grief.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ἐν πάσαις πλατείαις κοπετός καὶ ἐν πάσαις ὁδοῖς ῥηθήσεται οὐαὶ οὐαὶ κληθήσεται γεωργὸς εἰς πένθος καὶ κοπετὸν καὶ εἰς εἰδότηας θρήνον
- 17** Trong các vườn nho vang tiếng khóc than, vì ta sẽ qua giữa người, Đức Giê-hô-va phán vậy.
In all the vine-gardens there will be cries of grief: for I will go through among you, says the Lord.
 καὶ ἐν πάσαις ὁδοῖς κοπετός διότι διελεύσομαι διὰ μέσου σου εἶπεν κύριος
- 18** Khốn thay cho các người là kẻ trông mong ngày của Đức Giê-hô-va! Các người trông mong ngày của Đức Giê-hô-va làm gì? Ấy l ngày tối tăm, không phải là ngày ánh sáng.
Sorrow to you who are looking for the day of the Lord! what is the day of the Lord to you? it is dark and not light.
 οὐαὶ οἱ ἐπιθυμοῦντες τὴν ἡμέραν κυρίου ἵνα τί αὕτη ὑμῖν ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου καὶ αὕτη ἐστὶν σκότος καὶ οὐ φῶς
- 19** Ví như một người tránh khỏi sư tử, lại gặp con gấu; hay là như kẻ vào trong nhà, dựa tay trên vách, bị rắn cắn nhằm.
As if a man, running away from a lion, came face to face with a bear; or went into the house and put his hand on the wall and got a bite from a snake.
 ὃν τρόπον ὅταν φύγῃ ἄνθρωπος ἐκ προσώπου τοῦ λέοντος καὶ ἐμπέσῃ αὐτῷ ἡ ἄρκος καὶ εἰσπηδήσῃ εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ καὶ ἀπερείσῃται τὰς χεῖρας αὐτοῦ ἐπὶ τὸν τοῖχον καὶ δάκῃ αὐτὸν ὁ ὄφης
- 20** Ngày của Đức Giê-hô-va há chẳng phải tối tăm, không sáng láng, và mù mịt, không chói lói hay sao?
Will not the day of the Lord be dark and not light? even very dark, with no light shining in it?
 οὐχὶ σκότος ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου καὶ οὐ φῶς καὶ γνώφος οὐκ ἔχων φέγγος αὐτῇ

- 21** Ta ghét; ta khinh dể những kỳ lễ của các ngươi; ta không đẹp lòng về những hội trọng thể của các ngươi đâu.
Your feasts are disgusting to me, I will have nothing to do with them; I will take no delight in your holy meetings.
μεμίσηκα ἀπῶσμαι ἐορτὰς ὑμῶν καὶ οὐ μὴ ὀσφρανθῶ ἐν ταῖς πανηγύρεσιν ὑμῶν
- 22** Dầu các ngươi dâng những của lễ thiêu và của lễ chay cho ta, ta sẽ không nhận lấy; ta chẳng đoái xem những con thú mập về của lễ thù ân các ngươi.
Even if you give me your burned offerings and your meal offerings, I will not take pleasure in them: I will have nothing to do with the peace-offerings of your fat beasts.
διότι καὶ ἐὰν ἐνέγκητέ μοι ὀλοκαυτώματα καὶ θυσίας ὑμῶν οὐ προσδέξομαι αὐτά καὶ σωτηρίου ἐπιφανείας ὑμῶν οὐκ ἐπιβλέψομαι
- 23** Hãy làm cho tiếng của các bài hát các ngươi xa khỏi ta! Ta không khứng nghe tiếng đờn cầm của các ngươi.
Take away from me the noise of your songs; my ears are shut to the melody of your instruments.
μετάστησον ἀπ' ἐμοῦ ἦχον ᾠδῶν σου καὶ ψαλμὸν ὀργάνων σου οὐκ ἀκούσομαι
- 24** Thà hãy làm cho sự chánh trực chảy xuống như nước, và sự công bình như sông lớn cuộn cuộn.
But let the right go rolling on like waters, and righteousness like an ever-flowing stream.
καὶ κυλισθήσεται ὡς ὕδωρ κρίμα καὶ δικαιοσύνη ὡς χειμάρρους ἄβατος
- 25** Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, các ngươi há chẳng từng dâng hi sinh và của lễ chay cho ta trong bốn mươi năm nơi đồng vắng sao?
Did you come to me with offerings of beasts and meal offerings in the waste land for forty years, O Israel?
μὴ σφάγια καὶ θυσίας προσηγέκατέ μοι ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἔτη οἶκος ἰσραηλ
- 26** Trái lại, các ngươi đã khiêng nhà tạm của vua mình, khám của thần tượng mình, và ngôi sao của thần các ngươi mà các ngươi đã làm cho mình.
Truly, you will take up Saccuth your king and Kaiwan your images, the star of your god, which you made for yourselves.
καὶ ἀνελάβετε τὴν σκηνὴν τοῦ μολοχ καὶ τὸ ἄστρον τοῦ θεοῦ ὑμῶν ραιφαν τοὺς τύπους αὐτῶν οὓς ἐποιήσατε ἑαυτοῖς
- 27** Vậy nên, ta sẽ làm cho các ngươi bị đày qua làm phu tù bên kia Đa-mách, Đức Giê-hô-va phán vậy, danh Ngài là Đức Chúa Trời vạn quân.
And I will send you away as prisoners farther than Damascus, says the Lord, whose name is the God of armies.
καὶ μετοικιῶ ὑμᾶς ἐπέκεινα δαμασκοῦ λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὄνομα αὐτοῦ
- 1** Khốn thay cho những kẻ ăn ở nể trong Si-ôn, và cho những kẻ tưởng mình an ổn trên núi Sa-ma-ri! Khốn thay cho những kẻ sang trọng của các nước làm đầu, là những kẻ mà nhà Y-sơ-ra-ên về cùng!
Sorrow to those who are resting in comfort in Zion, and to those who have no fear of danger in the mountain of Samaria, the noted men of the chief of the nations, to whom the people of Israel come!
οὐαὶ τοῖς ἐξουθενούσιν σιων καὶ τοῖς πεποιθόσιν ἐπὶ τὸ ὄρος σαμαρείας ἀπετρώγησαν ἀρχαὶς ἐθνῶν καὶ εἰσῆλθον αὐτοὶ οἶκος τοῦ ἰσραηλ

- 2 **Vậy hãy qua Ca-ne, và hãy xem; hãy đi từ đó đến thành Ha-mát lớn, đoạn xuống thành Gát của người Phi-li-tin. những thành ấy hát tốt hơn như nước này sao? Bờ cõi chúng nó há lớn hơn bờ cõi các người sao?**
Go on to Calneh and see; and from there go to Hamath the great; then go down to Gath of the Philistines: are you better than these kingdoms? or is your land wider than theirs?
διάβητε πάντες καὶ ἴδετε καὶ διέλθατε ἐκεῖθεν εἰς εμαθ ραββα καὶ κατάρητε ἐκεῖθεν εἰς γεθ ἄλλοφύλων τὰς κρατίστας ἐκ πασῶν τῶν βασιλειῶν τοῦτων εἰ πλέονα τὰ ὄρια αὐτῶν ἐστὶν τῶν ὑμετέρων ὀρίων
- 3 **Các người làm cho ngày hoạn nạn xa ra, và làm cho ngôi bạo ngược gần lại!**
You who put far away the evil day, causing the rule of the violent to come near;
οἱ ἐρχόμενοι εἰς ἡμέραν κακὴν οἱ ἐγγίζοντες καὶ ἐφαπτόμενοι σαββάτων ψευδῶν
- 4 **Các người nằm ngủ trên giường ngà và duỗi dài trên ghế dài mình; ăn những chiên con chọn ra trong bầy và những bò con mập trong chuồng.**
Who are resting on beds of ivory, stretched out on soft seats, feasting on lambs from the flock and young oxen from the cattle-house;
οἱ καθεύδοντες ἐπὶ κλινῶν ἐλεφαντίνων καὶ κατασπαταλῶντες ἐπὶ ταῖς στρωμαῖς αὐτῶν καὶ ἔσθοντες ἐρίφους ἐκ ποιμνίων καὶ μοσχάρια ἐκ μέσου βοουκολίων γαλαθηνά
- 5 **Thật, các người hát bài bậy bạ họa theo đờn cầm, bày vẽ ra những đồ nhạc khí cho mình như vua Đa-vít.**
Making foolish songs to the sound of corded instruments, and designing for themselves instruments of music, like David;
οἱ ἐπικροτοῦντες πρὸς τὴν φωνὴν τῶν ὀργάνων ὡς ἐστὸτα ἐλογίσαντο καὶ οὐχ ὡς φεύγοντα
- 6 **Các người uống rượu trong những chén lớn, dùng dầu rất quý xức cho thơm mình, mà không lo đến tai nạn của Giô-sép!**
Drinking wine in basins, rubbing themselves with the best oils; but they have no grief for the destruction of Joseph.
οἱ πίνοντες τὸν διυλισμένον οἶνον καὶ τὰ πρῶτα μύρα χριόμενοι καὶ οὐκ ἔπασχον οὐδὲν ἐπὶ τῇ συντριβῇ ἰωσηφ
- 7 **Vậy nên chúng nó sẽ bị bắt làm phu tù đầu nhứt trong những kẻ bị bắt, và bấy giờ sẽ dứt tiếng reo vui của những kẻ buông tuồng ấy!**
So now they will go away prisoners with the first of those who are made prisoners, and the loud cry of those who were stretched out will come to an end.
διὰ τοῦτο νῦν αἰχμάλωτοι ἔσονται ἀπ' ἀρχῆς δυναστῶν καὶ ἐξαρθήσεται χρεμετισμὸς ἵππων ἐξ εφραιμ
- 8 **Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời vạn quân phán rằng: Chúa Giê-hô-va đã chỉ mình mà thề rằng: Ta gớm ghiếc sự kiêu ngạo của Gia-cốp, và ghét cung đền nó; vậy nên ta sẽ phó thành này cùng những vật chứa ở trong.**
The Lord God has taken an oath by himself, says the Lord, the God of armies: the pride of Jacob is disgusting to me, and I have hate for his great houses: so I will give up the town with everything in it.
ὅτι ὤμοσεν κύριος καθ' ἑαυτοῦ διότι βδελύσσομαι ἐγὼ πᾶσαν τὴν ὕβριν ἰακωβ καὶ τὰς χώρας αὐτοῦ μεμίσηκα καὶ ἐξαρῶ πόλιν σὺν πᾶσιν τοῖς κατοικοῦσιν αὐτήν
- 9 **Nếu trong một nhà còn lại mười người, thì chúng nó cũng sẽ chết hết.**
Then it will come about that if there are still ten men in a house, death will overtake them.
καὶ ἔσται ἐὰν ὑπολειφθῶσιν δέκα ἄνδρες ἐν οἰκίᾳ μιᾷ καὶ ἀποθανοῦνται καὶ ὑπολειφθήσονται οἱ κατάλοιποι

- 10** Một người bà con gần là kẻ phải đốt xác chết, sẽ cất người lên để đem xương ra khỏi nhà; người ấy sẽ hỏi kẻ ở nhà trong rằng: Còn có ai ở với ngươi không? Kẻ ấy đáp rằng: Không có ai hết! Bây giờ người bà con nói rằng: Hãy im đi! chớ nói đến danh Đức Giê-hô-va!
And when a man's relation, even the one who is responsible for burning his body, lifting him up to take his bones out of the house, says to him who is in the inmost part of the house, Is there still anyone with you? and he says, No; then he will say, Keep quiet, for the name of the Lord may not be named.
καὶ λήμψονται οἱ οἰκεῖοι αὐτῶν καὶ παραβιώνται τοῦ ἐξενέγκαι τὰ ὀστᾶ αὐτῶν ἐκ τοῦ οἴκου καὶ ἐρεῖ τοῖς προσηκόσι τῆς οἰκίας εἰ ἔτι ὑπάρχει πὰρὰ σοὶ καὶ ἐρεῖ οὐκέτι καὶ ἐρεῖ σίγα ἕνεκα τοῦ μὴ ὀνομάσαι τὸ ὄνομα κυρίου
- 11** Vì, Đức Giê-hô-va truyền lệnh, này, nhà lớn sẽ bị ngã xuống mà đổ nát, nhà nhỏ sẽ bị tan ra từng mảnh.
For see, at the order of the Lord the great house will be full of cracks and the little house will be broken.
διότι ἰδοὺ κύριος ἐντέλλεται καὶ πατάξει τὸν οἶκον τὸν μέγαν θλάσασιν καὶ τὸν οἶκον τὸν μικρὸν ῥάγμασιν
- 12** Người ta há cho ngựa chạy trên vàng đá sao! Người ta há đem bò cày tại đó? Nhưng các ngươi đã đổi sự chánh trực làm cay đắng, và đổi trái công bình ra ngải cứu.
Is it possible for horses to go running on the rock? may the sea be ploughed with oxen? for the right to be turned by you into poison, and the fruit of righteousness into a bitter plant?
εἰ διώζονται ἐν πέτραις ἵπποι εἰ παρασιωπήσονται ἐν θηλείαις ὅτι ὑμεῖς ἐξεστρέψατε εἰς θυμὸν κρίμα καὶ καρπὸν δικαιοσύνης εἰς πικρίαν
- 13** Các ngươi ưa thích sự hư không, và nói rằng: Há chẳng phải nhờ sức mạnh của ta mà chúng ta đã được sừng sao?
You whose joy is in a thing of no value, who say, Have we not taken for ourselves horns by the strength which is ours?
οἱ εὐφραϊνόμενοι ἐπ' οὐδενὶ λόγῳ οἱ λέγοντες οὐκ ἐν τῇ ἰσχύι ἡμῶν ἔσχομεν κέρατα
- 14** Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân phán: Này, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, ta sẽ đẩy lên một nước nghịch cùng các ngươi, nó sẽ hà hiếp các ngươi, từ lối vào Ha-mát cho đến khe A-ra-ba.
For see, I will send against you a nation, O Israel, says the Lord, the God of armies, ruling you cruelly from the way into Hamath as far as the stream of the Arabah.
διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐπεγείρω ἐφ' ὑμᾶς οἶκος τοῦ ἰσραηλ ἔθνος καὶ ἐκθλίψουσιν ὑμᾶς τοῦ μὴ εἰσελθεῖν εἰς εμαθ καὶ ἕως τοῦ χειμάρρου τῶν δυσμῶν
- 1** Này là điều mà Chúa Giê-hô-va khiến ta xem thấy: Này, Ngài làm nên những cào cào trong lúc cỏ bắt đầu mọc lại; ấy là cỏ mọc lại sau các kỳ cắt cỏ của vua.
This is what the Lord God let me see: and I saw that, when the growth of the late grass was starting, he made locusts; it was the late growth after the king's cutting was done.
οὕτως ἔδειξέν μοι κύριος καὶ ἰδοὺ ἐπιγονὴ ἀκρίδων ἐρχομένη ἐωθινή καὶ ἰδοὺ βροῦχος εἷς γαῶν ὁ βασιλεὺς
- 2** Khi cào cào đã cắn nuốt cỏ trong đất rồi, ta nói rằng: Hỡi Chúa Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài hãy tha thứ! Gia-cóp há có thể đứng được sao? vì nó là nhỏ.
And it came about that after they had taken all the grass of the land, I said, O Lord God, have mercy: how will Jacob be able to keep his place? for he is small.
καὶ ἔσται ἐὰν συντελέσῃ τοῦ καταφαγεῖν τὸν χόρτον τῆς γῆς καὶ εἶπα κύριε κύριε ἵλεως γενοῦ τίς ἀναστήσει τὸν ἰακωβ ὅτι ὀλιγοστός ἐστίν

- 3 Đức Giê-hô-va bèn ăn năn về việc này. Đức Giê-hô-va phán rằng: Điều đó sẽ không xảy ra đâu.
The Lord, changing his purpose about this, said, It will not be.
μετανόησον κύριε ἐπὶ τούτῳ καὶ τοῦτο οὐκ ἔσται λέγει κύριος
- 4 Chúa Giê-hô-va cho ta xem thấy như sau này: Đây, Chúa Giê-hô-va khiến lấy lửa mà chóng trả. Lửa ấy thiêu nuốt vực lớn, đoạn hầu ăn nuốt đất.
This is what the Lord let me see: and I saw that the Lord God sent for a great fire to be the instrument of his punishment; and, after burning up the great deep, it was about to put an end to the Lord's heritage.
οὕτως ἔδειξέν μοι κύριος καὶ ἰδοὺ ἐκάλεσεν τὴν δίκην ἐν πυρὶ κύριος καὶ κατέφαγε τὴν ἄβυσσον τὴν πολλὴν καὶ κατέφαγεν τὴν μερίδα
- 5 Bấy giờ ta nói rằng: Hỡi Chúa Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài hãy thôi đi! Gia-cóp há có thể đứng được sao? vì nó là nhỏ.
Then said I, O Lord God, let there be an end: how will Jacob be able to keep his place? for he is small.
καὶ εἶπα κύριε κύριε κόπασον δὴ τίς ἀναστήσει τὸν ἰακωβ ὅτι ὀλιγοστός ἐστιν
- 6 Đức Giê-hô-va bèn ăn năn việc này. Chúa Giê-hô-va phán rằng: Điều đó cũng sẽ không xảy đến.
The Lord, changing his purpose about this, said, And this will not be.
μετανόησον κύριε ἐπὶ τούτῳ καὶ τοῦτο οὐ μὴ γένηται λέγει κύριος
- 7 Ngài bèn cho ta xem thấy như sau này: Đây, Chúa đứng trên một bức tường thẳng nẩy mực, và tay Ngài cầm một dây chuẩn mực.
This is what he let me see: and I saw the Lord stationed by a wall made straight by a weighted line, and he had a weighted line in his hand.
οὕτως ἔδειξέν μοι κύριος καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ ἑστηκὼς ἐπὶ τείχους ἀδαμαντίνου καὶ ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἀδάμας
- 8 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: A-mốt, người thấy gì? Ta thưa rằng: Một dây chuẩn mực. Chúa bèn phán: Đây, ta sẽ đặt dây chuẩn mực giữa dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ không còn đi qua nó nữa.
And the Lord said to me, Amos, what do you see? And I said, A weighted line. Then the Lord said, See, I will let down a weighted line among my people Israel; never again will my eyes be shut to their sin:
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με τί σὺ ὄρᾳς αμωσ καὶ εἶπα ἀδάμαντα καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἰδοὺ ἐγὼ ἐντάσσω ἀδάμαντα ἐν μέσῳ λαοῦ μου ἰσραηλ οὐκέτι μὴ προσθῶ τοῦ παρελθεῖν αὐτόν
- 9 Các nơi cao của Y-sác sẽ bị hoang vu, các nơi thánh của Y-sơ-ra-ên sẽ bị hủy phá, và ta sẽ dấy lên dùi gươm đánh nhà Giê-rô-bô-am.
And the high places of Isaac will be unpeopled, and the holy places of Israel will be made waste; and I will come up against the family of Jeroboam with the sword.
καὶ ἀφανισθήσονται βωμοὶ τοῦ γέλωτος καὶ αἱ τελεταὶ τοῦ ἰσραηλ ἐξερημωθήσονται καὶ ἀναστήσομαι ἐπὶ τὸν οἶκον ἱεροβοαμ ἐν ῥομφαίᾳ
- 10 Bấy giờ, A-ma-xia, thầy tế lễ của Bê-tên, khiến nói cùng Giê-rô-bô-am là vua Y-sơ-ra-ên rằng: A-mốt tập lập nghịch cùng vua, ở giữa nhà Y-sơ-ra-ên; đất chẳng chịu nổi mọi lời của nó.
Then Amaziah, the priest of Beth-el, sent to Jeroboam, king of Israel, saying, Amos has made designs against you among the people of Israel: the land is troubled by his words.
καὶ ἐξαπέστειλεν αμασιας ὁ ἱερεὺς βαιθηλ πρὸς ἱεροβοαμ βασιλέα ἰσραηλ λέγων συστροφὰς ποιεῖται κατὰ σοῦ αμωσ ἐν μέσῳ οἴκου ἰσραηλ οὐ μὴ δύνηται ἡ γῆ ὑπενεγκεῖν ἅπαντας τοὺς λόγους αὐτοῦ

- 11 **Thật vậy, này, A-mốt nói rằng: Giê-rô-bô-am sẽ chết bởi gươm, và Y-sơ-ra-ên chắc sẽ bị đày đi làm phu tù khỏi đất mình!**
For Amos has said, Jeroboam will be put to the sword, and Israel will certainly be taken away as a prisoner out of his land.
διότι τάδε λέγει αμωσ ἐν ῥομφαίᾳ τελευτήσῃ ἱεροβοαμ ὁ δὲ ἰσραηλ αἰχμάλωτος ἀχθήσεται ἀπὸ τῆς γῆς αὐτοῦ
- 12 **A-ma-xia nói cùng A-mốt rằng: Hỡi kẻ tiên kiến, khá đi khỏi đây. Hãy trốn trong đất Giu-đa, tại đó ăn bánh và nói tiên tri.**
And Amaziah said to Amos, O seer, go in flight into the land of Judah, and there get your living by working as a prophet:
καὶ εἶπεν αμασιασ πρὸς αμωσ ὁ ὀρῶν βιάδιζε ἐκχώρησον εἰς γῆν ἰουδα καὶ ἐκεῖ καταβίον καὶ ἐκεῖ προφητεύσεις
- 13 **Nhưng chớ cứ nói tiên tri tại Bê-tên nữa; vì ấy là một nơi thánh của vua, và ấy là nhà vua.**
But be a prophet no longer at Beth-el: for it is the holy place of the king, and the king's house.
εἰς δὲ βαιθηλ οὐκέτι μὴ προσθήῃς τοῦ προφητεῦσαι ὅτι ἀγίασμα βασιλέως ἐστὶν καὶ οἶκος βασιλείας ἐστὶν
- 14 **A-mốt trả lời cho A-ma-xia rằng: Ta không phải là đáng tiên tri, cũng không phải con đáng tiên tri; nhưng ta là một kẻ chăn, sửa soạn những cây vả rừng.**
Then Amos in answer said to Amaziah, I am no prophet, or one of the sons of the prophets; I am a herdman and one who takes care of sycamore-trees:
καὶ ἀπεκρίθη αμωσ καὶ εἶπεν πρὸς αμασιαν οὐκ ἤμην προφήτης ἐγὼ οὐδὲ υἱὸς προφήτου ἀλλ' ἢ αἰπόλος ἤμην καὶ κνίζων συκάμυνα
- 15 **Đức Giê-hô-va đã bắt lấy ta từ sau bầy, và Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy đi nói tiên tri cho dân Y-sơ-ra-ên ta.**
And the Lord took me from the flock, and the Lord said to me, Go, be a prophet to my people Israel.
καὶ ἀνέλαβέν με κύριος ἐκ τῶν προβάτων καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με βιάδιζε προφήτευσον ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ
- 16 **Vả, hãy nghe lời của Đức Giê-hô-va: Người nói rằng: Chớ nói tiên tri nghịch cùng Y-sơ-ra-ên, và đừng nhỏ lời xuống nghịch cùng nhà Y-sác.**
Now then, give ear to the word of the Lord: You say, Be no prophet to Israel, and say not a word against the people of Isaac.
καὶ νῦν ἄκουε λόγον κυρίου σὺ λέγεις μὴ προφήτευε ἐπὶ τὸν ἰσραηλ καὶ οὐ μὴ ὀχλαγωγῆσῃς ἐπὶ τὸν οἶκον ἰακωβ
- 17 **Cho nên Đức Giê-hô-va phán như vậy: Vợ người sẽ buông dâm trong thành; con trai và con gái người sẽ ngã bởi gươm; đất người sẽ bị chia bởi dây, còn người, người sẽ chết trong một đất ô uế, và Y-sơ-ra-ên chắc sẽ bị đày đi làm phu tù khỏi đất mình.**
So this is what the Lord has said: Your wife will be a loose woman in the town, and your sons and your daughters will be put to the sword, and your land will be cut up into parts by a line; and you yourself will come to your end in an unclean land, and Israel will certainly be taken away as a prisoner out of his land.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἡ γυνή σου ἐν τῇ πόλει πορνεύσει καὶ οἱ υἱοὶ σου καὶ αἱ θυγατέρες σου ἐν ῥομφαίᾳ πεσοῦνται καὶ ἡ γῆ σου ἐν σχοινίῳ καταμετρηθήσεται καὶ σὺ ἐν γῇ ἀκαθάρτῳ τελευτήσεις ὁ δὲ ἰσραηλ αἰχμάλωτος ἀχθήσεται ἀπὸ τῆς γῆς αὐτοῦ
- 1 **Này là điều mà Chúa Giê-hô-va cho ta xem thấy: Này, có một giỏ trái mùa hạ.**
This is what the Lord God let me see: and I saw a basket of summer fruit.
οὕτως ἔδειξέν μοι κύριος καὶ ἰδοὺ ἄγγος ἰζευτοῦ

- 2** Bấy giờ Ngài phán rằng: A-mốt, ngươi thấy gì? Ta thưa rằng: Một giỏ trái mùa hạ. Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng: Sự cuối cùng đã đến trên dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ không vượt qua nó nữa.
And he said, Amos, what do you see? And I said, A basket of summer fruit. Then the Lord said to me, The end has come to my people Israel; never again will my eyes be shut to their sin.
καὶ εἶπεν τί σὺ βλέπεις αμωσ καὶ εἶπα ἄγγος ἱξευτοῦ καὶ εἶπεν κύριος πρὸς με ἦκει τὸ πέρασ ἐπὶ τὸν λαόν μου ἰσραηλ οὐκέτι μὴ προσθῶ τοῦ παρελθεῖν αὐτόν
- 3** Trong ngày đó, những bài hát trong cung đền sẽ là tiếng khóc than, Chúa Giê-hô-va phán vậy. Sẽ có nhiều xác chết mà người ta làm thình quăng ra mọi nơi.
And the songs of the king's house will be cries of pain in that day, says the Lord God: great will be the number of the dead bodies, and everywhere they will put them out without a word.
καὶ ὀλολύξει τὰ φατνώματα τοῦ ναοῦ ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος πολὺς ὁ πεπτωκὸς ἐν παντὶ τόπῳ ἐπιρρίψω σιωπήν
- 4** Các ngươi là người nuốt những kẻ nghèo nàn, làm hao mòn những kẻ khốn cùng trong đất, hãy nghe điều này.
Give ear to this, you who are crushing the poor, and whose purpose is to put an end to those who are in need in the land,
ἀκούσατε δὴ ταῦτα οἱ ἐκτρίβοντες εἰς τὸ προῖ πένητα καὶ καταδυναστεύοντες πτωχοὺς ἀπὸ τῆς γῆς
- 5** Các ngươi nói rằng: Khi nào trăng mới sẽ qua, cho chúng ta có thể bán lúa miến, và ngày sa-bát qua, đừng chúng ta mở kho lúa mì, mà bớt ê-pha, thêm nặng siếc-lơ, và dùng cân dối giả đặng phỉnh gạt;
Saying, When will the new moon be gone, so that we may do trade in grain? and the Sabbath, so that we may put out in the market the produce of our fields? making the measure small and the price great, and trading falsely with scales of deceit;
οἱ λέγοντες πότε διελεύσεται ὁ μῆν καὶ ἐμπολήσομεν καὶ τὰ σάββατα καὶ ἀνοίξομεν θησαυροὺς τοῦ ποιῆσαι μικρὸν μέτρον καὶ τοῦ μεγαλῶναι στάθμα καὶ ποιῆσαι ζυγὸν ἄδικον
- 6** đừng chúng ta lấy bạc mua kẻ khốn nạn, lấy một đôi dép mua kẻ nghèo nàn, và bán cho đến lép lửng của lúa mì?
Getting the poor for silver, and him who is in need for the price of two shoes, and taking a price for the waste parts of the grain.
τοῦ κτᾶσθαι ἐν ἀργυρίῳ πτωχοὺς καὶ ταπεινὸν ἀντὶ ὑποδημάτων καὶ ἀπὸ παντὸς γενήματος ἐμπορευσόμεθα
- 7** Đức Giê-hô-va lấy sự vinh hiển của Gia-cốp mà phán lời thề này: Ta chắc sẽ chẳng hề quên những việc làm của chúng nó!
The Lord has taken an oath by the pride of Jacob, Truly I will ever keep in mind all their works.
ὀμνύει κύριος καθ' ὑπερηφανίας ἰακωβ εἰ ἐπιλησθήσεται εἰς νεῖκος πάντα τὰ ἔργα ὑμῶν
- 8** Đất há chẳng rung động về việc đó, hết thấy dân cư nó há chẳng than khóc sao? Trọn cả đất sẽ dậy lên như Sông cái, nó sẽ lung lay và lún xuống như Sông của Ê-díp-tô vậy.
Will not the land be shaking with fear because of this, and everyone in it have sorrow? and all of it will be overflowing like the River; and it will be troubled and go down again like the River of Egypt.
καὶ ἐπὶ τούτοις οὐ ταραχθήσεται ἡ γῆ καὶ πενθήσει πᾶς ὁ κατοικῶν ἐν αὐτῇ καὶ ἀναβήσεται ὡς ποταμὸς συντέλεια καὶ καταβήσεται ὡς ποταμὸς αἰγύπτου

- 9** Chúa Giê-hô-va phán: Sẽ xảy ra trong ngày đó, ta sẽ khiến mặt trời lặn đi trong lúc giữa trưa, và khiến đất tối tăm trong giữa ban ngày.
And it will come about in that day, says the Lord God, that I will make the sun go down in the middle of the day, and I will make the earth dark in daylight:
καὶ ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος ὁ θεὸς καὶ δύσεται ὁ ἥλιος μεσημβρίας καὶ συσκοτάσει ἐπὶ τῆς γῆς ἐν ἡμέρᾳ τὸ φῶς
- 10** Ta sẽ đổi ngày lễ các ngươi ra sầu thảm, và hết thấy bài ca tụng các ngươi ra ca thương. Ta sẽ thắt bao gai trên mọi lưng, và làm cho mọi đầu đều sới. Ta sẽ đặt đất này trong sự sầu thảm, như là mất con trai một, và sự cuối cùng nó sẽ như ngày đắng cay.
Your feasts will be turned into sorrow and all your melody into songs of grief; everyone will be clothed with haircloth, and the hair of every head will be cut; I will make the weeping like that for an only son, and the end of it like a bitter day.
καὶ μεταστρέψω τὰς ἑορτὰς ὑμῶν εἰς πένθος καὶ πάσας τὰς ψῆδὰς ὑμῶν εἰς θρήνον καὶ ἀναβιβῶ ἐπὶ πᾶσαν ὀσφὺν σάκκον καὶ ἐπὶ πᾶσαν κεφαλὴν φ ἀλάκρωμα καὶ θήσομαι αὐτὸν ὡς πένθος ἀγαπητοῦ καὶ τοὺς μετ' αὐτοῦ ὡς ἡμέραν ὀδύνης
- 11** Chúa Giê-hô-va phán: Đây, những ngày sẽ đến, là khi ta khiến sự đói kém đến trong đất, chẳng phải là đói về bánh, cũng chẳng phải khát về nước, bèn là về nghe lời của Đức Giê-hô-va.
See, the days are coming, says the Lord God, when I will send times of great need on the land, not need of food or desire for water, but for hearing the words of the Lord.
ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ ἐξαποστελῶ λιμὸν ἐπὶ τὴν γῆν οὐ λιμὸν ἄρτου οὐδὲ δίψαν ὕδατος ἀλλὰ λιμὸν τοῦ ἀκοῦσαι λόγον κυρίου
- 12** Bây giờ chúng nó sẽ đi đông dài từ biển này đến biển khác, từ phương bắc đến phương đông; chạy đi đây đi đó đặng tìm lời Đức Giê-hô-va mà không tìm được.
And they will go wandering from sea to sea, and from the north even to the east, running here and there in search of the word of the Lord, and they will not get it.
καὶ σαλευθήσονται ὕδατα ἕως θαλάσσης καὶ ἀπὸ βορρᾶ ἕως ἀνατολῶν περιδραμοῦνται ζητοῦντες τὸν λόγον κυρίου καὶ οὐ μὴ εὔρωσιν
- 13** Trong ngày đó, những gái đồng trinh đẹp đẽ và những trai trẻ sẽ mòn mỏi vì khát.
In that day the fair virgins and the young men will be feeble from need of water.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐκλείψουσιν αἱ παρθένοι αἱ καλαὶ καὶ οἱ νεανίσκοι ἐν δίψει
- 14** Hết thấy những kẻ chỉ tội lỗi của Sa-ma-ri mà thề rằng: Hỡi Đan, thật như thần ngươi sống! hết thấy những kẻ ấy sẽ ngã xuống, và không dậy đư
Those who make their oaths by the sin of Samaria and say, By the life of your God, O Dan; and, By the living way of Beer-sheba; even they will go down, never again to be lifted up.
οἱ ὀμνύοντες κατὰ τοῦ ἰλασμοῦ σαμαρείας καὶ οἱ λέγοντες ζῆ ὁ θεὸς σου δαν καὶ ζῆ ὁ θεὸς σου βηρσαβεε καὶ πεσοῦνται καὶ οὐ μὴ ἀναστῶσιν ἔτι

- 1** Ta thấy Chúa đứng gần bàn thờ và phán rằng: Hãy đánh các đầu cột, hầu cho những ngạch cửa bị rúng động; hãy đập bể ra trên đầu hết thảy chúng nó! Kẻ nào sót lại trong chúng nó thì ta sẽ giết bằng gươm, không một người nào trốn được, không một người nào lánh khỏi.
I saw the Lord stationed by the side of the altar, giving blows to the tops of the pillars so that the doorsteps were shaking; and he said, I will let all of them be broken with earth-shocks; I will put the last of them to the sword: if any one of them goes in flight he will not get away, not one of them will be safe.
εἶδον τὸν κύριον ἐφεστῶτα ἐπὶ τοῦ θυσιαστηρίου καὶ εἶπεν πάταξον ἐπὶ τὸ ἱλαστήριον καὶ σεισθήσεται τὰ πρόπυλα καὶ διάκοψον εἰς κεφαλὰς πάντων καὶ τοὺς καταλοίπους αὐτῶν ἐν ῥομφαίᾳ ἀποκτενῶ οὐ μὴ διαφύγη ἐξ αὐτῶν φεύγων καὶ οὐ μὴ διασωθῆ ἕξ αὐτῶν ἀνασφόμενος
- 2** Dầu chúng nó đào đến âm phủ, tay ta cũng sẽ móc chúng nó ra; dầu chúng nó trèo lên trên trời, ta cũng sẽ làm cho chúng nó từ đó xuống.
Even if they go deep into the underworld, my hand will take them up from there; if they go up to heaven, I will get them down:
ἐὰν κατορυγῶσιν εἰς ᾄδου ἐκεῖθεν ἡ χεὶρ μου ἀνασπάσει αὐτούς καὶ ἐὰν ἀναβῶσιν εἰς τὸν οὐρανὸν ἐκεῖθεν κατάξω αὐτούς
- 3** Dầu chúng nó ẩn mình nơi chót núi Cạt-mên, ta cũng sẽ đi tìm đặng kéo chúng nó ra; dầu chúng nó lánh khuất mắt ta nơi đáy biển, ta cũng sẽ rá n cắn chúng nó tại đó.
Though they take cover on the top of Carmel, I will go in search of them and get them out; though they keep themselves from my eyes in the bed of the sea, I will give orders to the great snake there and he will give them a bite:
ἐὰν ἐγκρυβῶσιν εἰς τὴν κορυφὴν τοῦ καρμήλου ἐκεῖθεν ἐξερευνήσω καὶ λήμψομαι αὐτούς καὶ ἐὰν καταδύσωσιν ἐξ ὀφθαλμῶν μου εἰς τὰ βάθη τῆς θαλάσσης ἐκεῖ ἐντελοῦμαι τῷ δράκοντι καὶ δήξεται αὐτούς
- 4** Ví bằng chúng nó đi làm phu tù trước mặt kẻ thù nghịch mình, ở đó ta cũng sẽ sai gươm giết chúng nó đi. Thật, ta để mắt trên chúng nó đặng làm họa cho, chẳng phải để làm phước cho.
And though they are taken away as prisoners by their attackers, even there will I give orders to the sword to put them to death: my eyes will be fixed on them for evil and not for good.
καὶ ἐὰν πορευθῶσιν ἐν αἰχμαλωσίᾳ πρὸ προσώπου τῶν ἐχθρῶν αὐτῶν ἐκεῖ ἐντελοῦμαι τῇ ῥομφαίᾳ καὶ ἀποκτενεῖ αὐτούς καὶ στηριῶ τοὺς ὀφθαλμοὺς μου ἐπ' αὐτούς εἰς κακὰ καὶ οὐκ εἰς ἀγαθὰ
- 5** Vì Chúa, Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đấng rờ đến đất thì đất liền tan chảy, hết thảy dân cư nó khóc than; trọn cả đất dậy lên như Sông cái và lún xuống như Sông của Ê-díp-tô.
For the Lord, the God of armies, is he at whose touch the land is turned to water, and everyone in it will be given up to sorrow; all of it will be overflowing like the River, and will go down again like the River of Egypt;
καὶ κύριος κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὁ ἐφαπτόμενος τῆς γῆς καὶ σαλευῶν αὐτήν καὶ πενθήσουσιν πάντες οἱ κατοικοῦντες αὐτήν καὶ ἀναβήσεται ὡς ποταμὸς συντέλεια αὐτῆς καὶ καταβήσεται ὡς ποταμὸς αἰγύπτου
- 6** Chúa đã xây dựng cung đền Ngài trong các tầng trời, đã lập vòng khung Ngài trên đất. Ngài kêu gọi nước biển và đổ ra trên mặt đất. Danh Ngài là Đức Giê-hô-va.
It is he who makes his rooms in the heaven, basing his arch on the earth; whose voice goes out to the waters of the sea, and sends them flowing over the face of the earth; the Lord is his name.
ὁ οἰκοδομῶν εἰς τὸν οὐρανὸν ἀνάβασιν αὐτοῦ καὶ τὴν ἐπαγγελίαν αὐτοῦ ἐπὶ τῆς γῆς θεμελιῶν ὁ προσκαλούμενος τὸ ὕδωρ τῆς θαλάσσης καὶ ἐκχέω ν αὐτὸ ἐπὶ πρόσωπον τῆς γῆς κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ ὄνομα αὐτοῦ

- 7 Đức Giê-hô-va có phán: Hỡi con cái Y-sơ-ra-ên, ta há chẳng coi các ngươi như con cái của Ê-thi-ô-bi sao? Ta há chẳng từng đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi đất Ê-díp-tô, người Phi-li-tin khỏi Cáp-tô, và người Sy-ri khỏi Ki-rơ, hay sao?
Are you not as the children of the Ethiopians to me, O children of Israel? says the Lord. Have I not taken Israel up out of the land of Egypt, and the Philistines from Caphtor, and the Aramaeans from Kir?
οὐχ ὡς υἱοὶ αἰθιοπῶν ὑμεῖς ἐστε ἐμοὶ υἱοὶ ἰσραηλ λέγει κύριος οὐ τὸν ἰσραηλ ἀνήγαγον ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ τοὺς ἀλλοφύλους ἐκ καππαδοκίας καὶ τοὺς σύρους ἐκ βόθρου
- 8 Nay, con mắt Chúa Giê-hô-va để trên nước có tội này, và ta sẽ hủy phá nó khỏi mặt đất; nhưng ta sẽ không diệt sạch nhà Gia-cốp, Đức Giê-hô-va phán vậy.
See, the eyes of the Lord are on the evil kingdom, and I will put an end to it in all the earth; but I will not send complete destruction on Jacob, says the Lord.
ἰδοὺ οἱ ὀφθαλμοὶ κυρίου τοῦ θεοῦ ἐπὶ τὴν βασιλείαν τῶν ἁμαρτωλῶν καὶ ἐξαρθῶ αὐτὴν ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς πλὴν ὅτι οὐκ εἰς τέλος ἐξαρθῶ τὸν οἶκον ἰακωβ λέγει κύριος
- 9 Vì này, ta sẽ truyền lệnh, và sẽ rải tan nhà Y-sơ-ra-ên ra giữa mọi dân, như lúa mì bị rải tan trong cái sàng, mà không có một hạt nào rơi xuống đất.
For see, I will give orders, and I will have Israel moved about among all the nations, as grain is moved about by the shaking of the tray, but not the smallest seed will be dropped on the earth.
διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐντέλλομαι καὶ λικμῶ ἐν πᾶσι τοῖς ἔθνεσιν τὸν οἶκον τοῦ ἰσραηλ ὄν τρόπον λικμᾶται ἐν τῷ λικμῷ καὶ οὐ μὴ πέση σύντριμμα ἐπὶ τὴν γῆν
- 10 Phải, phàm những kẻ có tội trong dân ta, phàm những kẻ nói rằng: Hoạn nạn sẽ không gần chúng ta, cũng không kịp đến chúng ta, thì chúng nó sẽ chết bởi gươm.
All those sinners among my people will be put to the sword who say, Evil will not overtake us or come face to face with us.
ἐν ῥομφαίᾳ τελευτήσουσι πάντες ἁμαρτωλοὶ λαοῦ μου οἱ λέγοντες οὐ μὴ ἐγγίση οὐδ' οὐ μὴ γένηται ἐφ' ἡμᾶς τὰ κακά
- 11 Trong ngày đó, ta sẽ dựng lại nhà tạm của Đa-vít, là nhà đã đổ, và tu bổ lại những chỗ rách nát của nó. Ta sẽ dựng lại những nơi đổ nát và xây nó lại như ngày xưa;
In that day I will put up the tent of David which has come down, and make good its broken places; and I will put up again his damaged walls, building it up as in the past;
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἀναστήσω τὴν σκηνὴν δαυὶδ τὴν πεπτωκυῖαν καὶ ἀνοικοδομήσω τὰ πεπτωκότα αὐτῆς καὶ τὰ κατεσκαμμένα αὐτῆς ἀναστήσω καὶ ἀνοικοδομήσω αὐτὴν καθὼς αἱ ἡμέραι τοῦ αἰῶνος
- 12 đến nỗi chúng nó sẽ thâu được những dân sót của Ê-đôm và hết thảy các nước được xưng bởi danh ta, Đức Giê-hô-va là Đấng làm trọn mọi điều ấy phán vậy.
So that the rest of Edom may be their heritage, and all the nations who have been named by my name, says the Lord, who is doing this.
ὅπως ἐκζητήσωσιν οἱ κατάλοιποι τῶν ἀνθρώπων καὶ πάντα τὰ ἔθνη ἐφ' οὓς ἐπικέκληται τὸ ὄνομά μου ἐπ' αὐτοῦς λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ ποιῶν ταῦτα

13 Đức Giê-hô-va phán: Này, những ngày đến, kẻ cày sẽ theo kịp kẻ gặt, kẻ đập nho theo kịp kẻ gieo giống. Các núi sẽ nhỏ rượu ngọt ra và mọi đồi sẽ tan chảy.

See, the days will come, says the Lord, when the ploughman will overtake him who is cutting the grain, and the crusher of the grapes him who is planting seed; and sweet wine will be dropping from the mountains, and the hills will be turned into streams of wine.

ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται λέγει κύριος καὶ καταλήμψεται ὁ ἀλοητὸς τὸν τρύγητον καὶ περκάσει ἡ σταφυλὴ ἐν τῷ σπόρῳ καὶ ἀποσταλάξει τὰ ὄρη γλυκασμὸν καὶ πάντες οἱ βουνοὶ σύμφυτοι ἔσονται

14 Ta sẽ đem phu tù của dân Y-sơ-ra-ên ta trở về; chúng nó sẽ lập lại các thành bị phá, và ở đó. Chúng nó sẽ trồng vườn nho và uống rượu nó, sẽ cày cấy vườn mình và ăn trái nó.

And I will let the fate of my people Israel be changed, and they will be building up again the waste towns and living in them; they will again be planting vine-gardens and taking the wine for their drink; and they will make gardens and get the fruit of them.

καὶ ἐπιστρέψω τὴν αἰχμαλωσίαν λαοῦ μου ἰσραηλ καὶ οἰκοδομήσουσιν πόλεις τὰς ἠφανισμένας καὶ κατοικήσουσιν καὶ καταφυτεύσουσιν ἀμπελῶνας καὶ πίνονται τὸν οἶνον αὐτῶν καὶ φυτεύσουσιν κήπους καὶ φάγονται τὸν καρπὸν αὐτῶν

15 Ta sẽ lại trồng chúng nó trên đất chúng nó, và chúng nó sẽ không hề bị nhổ khỏi đất mình mà ta đã ban cho, Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời ngườiphán vậy.

And I will have them planted in their land, and never again will they be uprooted from their land which I have given them, says the Lord your God.

καὶ καταφυτεύσω αὐτοὺς ἐπὶ τῆς γῆς αὐτῶν καὶ οὐ μὴ ἐκσπασθῶσιν οὐκέτι ἀπὸ τῆς γῆς αὐτῶν ἧς ἔδωκα αὐτοῖς λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ .

1 Sự hiện thấy của Ap-ia. Chúa Giê-hô-va phán về Ê-đôm như vậy: chúng ta có nghe lời rao từ Đức Giê-hô-va, và một sứ giả được sai đi giữa các nước rằng: Các ngươi hãy dậy lên! Chúng ta hãy dậy lên nghịch cùng dân này đặng đánh trận với nó!

The vision of Obadiah. This is what the Lord has said about Edom: We have had word from the Lord, and a representative has been sent among the nations, saying, Up! and let us make war against her.

ὄρασις ἀβδίου τάδε λέγει κύριος ὁ θεὸς τῆ ἰδουμαία ἀκοὴν ἤκουσα παρὰ κυρίου καὶ περιοχὴν εἰς τὰ ἔθνη ἐξάπεστειλεν ἀνάστητε καὶ ἐξαναστῶμεν ἐπ' αὐτὴν εἰς πόλεμον

2 Này, ta đã khiến người làm nhỏ giữa các nước. Người bị khinh dễ lắm.

See, I have made you small among the nations: you are much looked down on.

ἰδοὺ ὀλιγοστὸν δέδωκά σε ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἠτιμωμένος σὺ εἶ σφόδρα

3 Hỡi người là kẻ ở trong khe vắng đá, trong nơi cao, người nói trong lòng mình rằng: Ai sẽ có thể xô ta xuống đất? sự kiêu ngạo của lòng người đã lừa dối người.

You have been tricked by the pride of your heart, O you whose living-place is in the cracks of the rock, whose house is high up; who has said in his heart, Who will make me come down to earth?

ὕπερηφανία τῆς καρδίας σου ἐπῆρέν σε κατασκηνοῦντα ἐν ταῖς ὀπαῖς τῶν πετρῶν ὑψῶν κατοικίαν αὐτοῦ λέγων ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ τίς με κατάξει ἐπὶ τὴν γῆν

- 4** Dầu ngươi lên cao như chim ưng, dầu ngươi lót ổ giữa các ngôi sao, ta cũng sẽ xô ngươi xuống khỏi đó, Đức Giê-hô-va phán vậy!
Though you go up on high like an eagle, though your house is placed among the stars, I will make you come down from there, says the Lord.
 ἔαν μετεωρισθῆς ὡς ἀετὸς καὶ ἔαν ἀνά μέσον τῶν ἄστρον θῆς νοσσιάν σου ἐκεῖθεν κατάξω σε λέγει κύριος
- 5** Ngươi bị hủy diệt là thế nào! Nếu kẻ trộm hay là kẻ cướp ban đêm đến ngươi, thì há chẳng chỉ cướp lấy vừa đủ mà thôi sao? Nếu những người hái nho đến cùng ngươi, há chẳng để sót lại một vài buồng nho sao?
If thieves came, attacking you by night, (how are you cut off!) would they not go on taking till they had enough? if men came cutting your grapes would they take them all?
 εἰ κλέπται εἰσῆλθον πρὸς σέ ἢ λησται νυκτός ποῦ ἂν ἀπερρίφης οὐκ ἂν ἔκλεψαν τὰ ἱκανὰ ἑαυτοῖς καὶ εἰ τρυγηταὶ εἰσῆλθον πρὸς σέ οὐκ ἂν ὑπελίποντο ἐπιφυλλίδα
- 6** Ê-sau đã bị lục soát là thế nào! Những đồ châu báu giấu kín của người đã bị khám xét là thế nào!
How are the things of Esau searched out! how are his secret stores looked for!
 πῶς ἐξερευνήθη ἡσαυ καὶ κατελήμφθη αὐτοῦ τὰ κεκρυμμένα
- 7** Mọi kẻ đồng minh cùng ngươi đã đuổi ngươi cho đến nơi bờ cõi. Những kẻ hòa thuận cùng ngươi, thì phỉnh ngươi, thắng hơn ngươi; còn những kẻ ăn bánh ngươi, thì đánh bẫy dưới ngươi; và người không có sự hiểu biết!
All the men who were united with you have been false to you, driving you out to the edge of the land: the men who were at peace with you have overcome you; they have taken their heritage in your place.
 ἕως τῶν ὀρίων σου ἐξαπέστειλάν σε πάντες οἱ ἄνδρες τῆς διαθήκης σου ἀντέστησάν σοι ἠδυνάσθησαν πρὸς σέ ἄνδρες εἰρηνικοὶ σου ἔθηκαν ἔνεδρον ὑποκάτω σου οὐκ ἔστιν σύνεσις αὐτοῖς
- 8** Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta há chẳng diệt những kẻ khôn khỏi xứ Ê-dôm, và những người thông sáng khỏi núi Ê-sau sao?
Will I not, in that day, says the Lord, take away the wise men out of Edom, and wisdom out of the mountain of Esau?
 ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος ἀπολῶ σοφοὺς ἐκ τῆς ἰδουμαίας καὶ σύνεσιν ἐξ ὄρους ἡσαυ
- 9** Hỡi Thê-man, những lính-chiến của ngươi sẽ thất kinh, hầu cho ai nấy bị trừ khỏi núi Ê-sau trong lúc giết lát.
And your men of war, O Teman, will be overcome with fear, so that every one of them may be cut off from the mountain of Esau.
 καὶ πτοηθήσονται οἱ μαχηταὶ σου οἱ ἐκ θαιμαν ὅπως ἐξαρθῆ ἄνθρωπος ἐξ ὄρους ἡσαυ
- 10** Ấy l vì có sự hung bạo ngươi đối với anh em ngươi là Gia-cóp, mà ngươi sẽ mang hổ, và bị diệt đời đời!
Because you were the cause of violent death and because of your cruel behaviour to your brother Jacob, you will be covered with shame and will be cut off for ever.
 διὰ τὴν σφαγὴν καὶ τὴν ἀσέβειαν τὴν εἰς τὸν ἀδελφόν σου ἰακωβ καὶ καλύψει σε αἰσχὺν καὶ ἐξαρθήσῃ εἰς τὸν αἰῶνα

11 Trong ngày người lạ cướp của cải nó, dân ngoại quốc vào các cửa thành nó, và bắt thăm trên thành Giê-ru-sa-lem, thì trong ngày ấy người đứng bên kia, người cũng chỉ như một người trong chúng nó.

Because you were there watching when men from other lands took away his goods, and strange men came into his doors, and put the fate of Jerusalem to the decision of chance; you were like one of them.

ἀφ' ἧς ἡμέρας ἀντέστης ἐξ ἐναντίας ἐν ἡμέρᾳ αἰχμαλωτευόντων ἀλλογενῶν δύναμιν αὐτοῦ καὶ ἀλλότριοι εἰσῆλθον εἰς πύλας αὐτοῦ καὶ ἐπὶ ἱεροῦ αὐτοῦ ἔβαλον κλήρους καὶ σὺ ἦς ὡς εἷς ἐξ αὐτῶν

12 Oì! ch nhìn xem ngày của anh em người, là ngày tai nạn của nó; chớ vui mừng trong ngày hủy diệt của con cái Giu-đa; cũng đừng nói cách khoe khoang trong ngày nó bị khốn khổ.

Do not see with pleasure your brother's evil day, the day of his fate, and do not be glad over the children of Judah on the day of their destruction, or make wide your mouth on the day of trouble.

καὶ μὴ ἐπίδης ἡμέραν ἀδελφοῦ σου ἐν ἡμέρᾳ ἀλλοτριῶν καὶ μὴ ἐπιχαρῆς ἐπὶ τοὺς υἱοὺς ἰουδα ἐν ἡμέρᾳ ἀπωλείας αὐτῶν καὶ μὴ μεγαλορρημονήσης ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως

13 Chớ vào cửa thành dân ta, đang ngày nó bị họa; chớ nhìn xem tai nạn nó, đang ngày nó bị khốn khổ! Chớ vồ lấy của cải nó, đang ngày nó bị họa họa.

Do not go into the doors of my people on the day of their downfall; do not be looking on their trouble with pleasure on the day of their downfall, or put your hands on their goods on the day of their downfall.

μηδὲ εἰσέλθης εἰς πύλας λαῶν ἐν ἡμέρᾳ πόνων αὐτῶν μηδὲ ἐπίδης καὶ σὺ τὴν συναγωγὴν αὐτῶν ἐν ἡμέρᾳ ὀλέθρου αὐτῶν μηδὲ συνεπιθῆ ἐπὶ τὴν δύναμιν αὐτῶν ἐν ἡμέρᾳ ἀπωλείας αὐτῶν

14 Chớ đứng nơi ngã ba đường đặng diệt những kẻ trốn tránh của nó, và chớ nộp những kẻ sống sót sau cùng của nó trong ngày nguy nan.

And do not take your place at the cross-roads, cutting off those of his people who get away; and do not give up to their haters those who are still there in the day of trouble.

μηδὲ ἐπιστῆς ἐπὶ τὰς διεκβολὰς αὐτῶν τοῦ ἐξολεθρεῦσαι τοὺς ἀνασφζομένους αὐτῶν μηδὲ συγκλείσης τοὺς φεύγοντας ἐξ αὐτῶν ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως

15 Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần trên hết thấy các nước: bấy giờ người ta sẽ làm cho người như chính mình người đã làm; những việc làm của người sẽ đổ lại trên đầu người.

For the day of the Lord is coming quickly on all nations: as you have done it will be done to you; the reward of your acts will come on your head.

διότι ἐγγὺς ἡμέρα κυρίου ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη ὧν τρόπον ἐποίησας οὕτως ἔσται σοι τὸ ἀνταπόδομά σου ἀνταποδοθήσεται εἰς κεφαλὴν σου

16 Phải, như các người đã uống trên núi thánh ta thể nào, thì hết thấy các nước cũng sẽ cứ uống thể ấy; phải, chúng nó sẽ uống và nuốt đi, rồi chúng nó sẽ như vốn không hề có!

For as you have been drinking on my holy mountain, so will all the nations go on drinking without end; they will go on drinking and the wine will go down their throats, and they will be as if they had never been.

διότι ὧν τρόπον ἐπιες ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου πίνονται πάντα τὰ ἔθνη οἶνον πίνονται καὶ καταβήσονται καὶ ἔσονται καθὼς οὐχ ὑπάρχοντες

17 Nhưng sẽ còn lại những người trốn khỏi trên núi Si-ôn, núi ấy sẽ là thánh, và nhà Gia-cóp sẽ được sản nghiệp mình.

But in Mount Zion some will be kept safe, and it will be holy; and the children of Jacob will take their heritage.

ἐν δὲ τῷ ὄρει σιων ἔσται ἡ σωτηρία καὶ ἔσται ἅγιον καὶ κατακληρονομήσουσιν ὁ οἶκος ἰακωβ τοὺς κατακληρονομήσαντας αὐτοῦς

- 18** Nhà Gia-cóp sẽ là lửa, và nhà Giô-sép sẽ là ngọn lửa; nhà Ê-sau sẽ là đồng rơm, mà chúng nó sẽ đốt và thiêu đi. Nhà Ê-sau sẽ không còn sót chi hết; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy.
And the children of Jacob will be a fire and those of Joseph a flame, and the children of Esau dry stems of grass, burned up by them till all is gone: and there will be no people living in Esau; for the Lord has said it.
καὶ ἔσται ὁ οἶκος ἰακωβ πῦρ ὃ δὲ οἶκος ἰωσηφ φλόξ ὃ δὲ οἶκος ἠσαυ εἰς καλὰ μὴν καὶ ἐκκαυθήσονται εἰς αὐτοὺς καὶ καταφάγονται αὐτούς καὶ οὐκ ἔσται πυροφόρος ἐν τῷ οἴκῳ ἠσαυ διότι κύριος ἐλάλησεν
- 19** Những người ở phương nam sẽ được núi của Ê-sau, những kẻ ở đồng bằng sẽ được người Phi-li-tin làm kỹ vật, chúng nó sẽ được ruộng của Epra-im và ruộng của Sa-ma-ri; những người Bên-gia-min sẽ được Ga-la-át.
And they will take the South, and the lowland, and the country of Ephraim, and Gilead, as their heritage.
καὶ κατακληρονομήσουσιν οἱ ἐν ναγεβ τὸ ὄρος τὸ ἠσαυ καὶ οἱ ἐν τῇ σεφίλα τοὺς ἀλλοφύλους καὶ κατακληρονομήσουσιν τὸ ὄρος εφραιμ καὶ τὸ πεδῖον σαμαρείας καὶ βενιαμιν καὶ τὴν γαλααδίτιν
- 20** Những kẻ phu tù của cơ binh con cái Y-sơ-ra-ên ở giữa những người Ca-na-an, sẽ được đất nó cho đến Sa-rép-ta. Những phu tù của Giê-ru-sa-lem ở tại Sê-pha-rát sẽ được các thành phương nam.
And those of the children of Israel who were the first to be taken away as prisoners, will have their heritage among the Canaanites as far as Zarephath; and those who were taken away from Jerusalem, who are in Sepharad, will have the towns of the South.
καὶ τῆς μετοικεσίας ἢ ἀρχὴ αὐτῆ τοῖς υἱοῖς ἰσραὴλ γῆ τῶν χαναναίων ἕως σαρεπτῶν καὶ ἢ μετοικεσία ἱερουσαλημ ἕως εφραθα καὶ κληρονομήσουσιν τὰς πόλεις τοῦ ναγεβ
- 21** Sẽ có các kẻ giải cứu lên trên núi Si-ôn đặng phán xét núi Ê-sau; còn nước thì sẽ thuộc về Đức Giê-hô-va.
And those who have been kept safe will come up from Mount Zion to be judges of the mountain of Esau; and the kingdom will be the Lord's.
καὶ ἀναβήσονται ἄνδρες σεσφσμένοι ἐξ ὄρους σιων τοῦ ἐκδικῆσαι τὸ ὄρος ἠσαυ καὶ ἔσται τῷ κυρίῳ ἡ βασιλεία .
- 1** Có lời Đức Giê-hô-va phán cho Giô-na con trai A-mi-tai như vậy:
And the word of the Lord came to Jonah, the son of Amittai, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἰωναν τὸν τοῦ αμαθι λέγων
- 2** Người khá chỗi dậy! Hãy đi đến thành lớn Ni-ni-ve, và kêu la nghịch cùng nó; vì tội ác chúng nó đã lên thâu trước mặt ta.
Up! go to Nineveh, that great town, and let your voice come to it; for their evil-doing has come up before me.
ἀνάστηθι καὶ πορεύθητι εἰς νινευη τὴν πόλιν τὴν μεγάλην καὶ κήρυξον ἐν αὐτῇ ὅτι ἀνέβη ἡ κραυγὴ τῆς κακίας αὐτῆς πρὸς με
- 3** Nhưng Giô-na chỗi dậy đặng trốn qua Ta-rê-si, để lánh khỏi mặt Đức Giê-hô-va. Người xuống đến Gia-phô, gặp một chiếc tàu đi qua Ta-rê-si. Người trả tiền quá giang, và xuống tàu đặng đi Ta-rê-si với họ, để khỏi mặt Đức Giê-hô-va.
And Jonah got up to go in flight to Tarshish, away from the Lord; and he went down to Joppa, and saw there a ship going to Tarshish: so he gave them the price of the journey and went down into it to go with them to Tarshish, away from the Lord.
καὶ ἀνέστη ἰωνας τοῦ φυγεῖν εἰς θαρσις ἐκ προσώπου κυρίου καὶ κατέβη εἰς ἰοππην καὶ εὔρεν πλοῖον βαδίζον εἰς θαρσις καὶ ἔδωκεν τὸ ναῦλον αὐτῷ καὶ ἐνέβη εἰς αὐτὸ τοῦ πλεῦσαι μετ' αὐτῶν εἰς θαρσις ἐκ προσώπου κυρίου

- 4 Nhưng Đức Giê-hô-va khiến gió lớn thổi trên biển; trên biển có trận bão lớn, chiếc tàu hầu vỡ.
And the Lord sent out a great wind on to the sea and there was a violent storm in the sea, so that the ship seemed in danger of being broken.
καὶ κύριος ἐξήγειρεν πνεῦμα εἰς τὴν θάλασσαν καὶ ἐγένετο κλύδων μέγας ἐν τῇ θαλάσῃ καὶ τὸ πλοῖον ἐκινδύνευεν συντριβῆναι
- 5 Những thủy thủ đều sợ hãi, ai nầy kêu cầu thần của mình. Đoạn, họ quăng những đồ đạc trong tàu xuống biển, để cho nhẹ tàu. Giô-na đã xuống d uới lòng tàu, nằm và ngủ mê.
Then the sailors were full of fear, every man crying to his god; and the goods in the ship were dropped out into the sea to make the weight less. But Jonah had gone down into the inmost part of the ship where he was stretched out in a deep sleep.
καὶ ἐφοβήθησαν οἱ ναυτικοὶ καὶ ἀνεβόων ἕκαστος πρὸς τὸν θεὸν αὐτῶν καὶ ἐκβολὴν ἐποιήσαντο τῶν σκευῶν τῶν ἐν τῷ πλοίῳ εἰς τὴν θάλασσαν τοῦ κουφισθῆναι ἀπ' αὐτῶν ἰωνᾶς δὲ κατέβη εἰς τὴν κοίλην τοῦ πλοίου καὶ ἐκάθευδεν καὶ ἔρρεγγεν
- 6 Chủ tàu bèn đến gần người và bảo rằng: Hỡi người ngủ kia, làm sao vậy? Khá chờ dậy! Hãy kêu cầu Đức Chúa Trời người. Có lẽ Đức Chúa Trời sẽ tưởng đến chúng ta, thì chúng ta khỏi chết.
And the ship's captain came to him and said to him, What are you doing sleeping? Up! say a prayer to your God, if by chance God will give a thought to us, so that we may not come to destruction.
καὶ προσῆλθεν πρὸς αὐτὸν ὁ πρῶτος καὶ εἶπεν αὐτῷ τί σὺ ῥέγχεις ἀνάστα καὶ ἐπικαλοῦ τὸν θεόν σου ὅπως διασώσῃ ὁ θεὸς ἡμᾶς καὶ μὴ ἀπολώμεθα
- 7 Ké đó, chúng nói cùng nhau rằng: Hãy đến, chúng ta hãy bắt thăm, để cho biết tai vạ này đến cho chúng ta là vì có ai. Vậy họ bắt thăm, và thăm trúng nhằm Giô-na.
And they said to one another, Come, let us put this to the decision of chance and see on whose account this evil has come on us. So they did so, and Jonah was seen to be the man.
καὶ εἶπεν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ δεῦτε βάλωμεν κλήρους καὶ ἐπιγνώμεν τίνος ἕνεκεν ἡ κακία αὕτη ἐστὶν ἐν ἡμῖν καὶ ἔβαλον κλήρους καὶ ἔπεσεν ὁ κλῆρος ἐπὶ ἰωνᾶν
- 8 Bấy giờ họ nói cùng người rằng: Khá cho chúng ta biết vì điều chi mà tai vạ này đến trên chúng ta. Người làm nghề gì, và từ đâu đến? Xứ người ở đâu, người thuộc về dân nào?
Then they said to him, Now make clear to us what is your work, and where you come from? what is your country, and who are your people?
καὶ εἶπον πρὸς αὐτὸν ἀπάγγειλον ἡμῖν τίνος ἕνεκεν ἡ κακία αὕτη ἐστὶν ἐν ἡμῖν τίς σου ἡ ἐργασία ἐστίν καὶ πόθεν ἔρχῃ καὶ ἐκ ποίας χώρας καὶ ἐκ ποίου λαοῦ εἶ σὺ
- 9 Người trả lời rằng: Ta là người Hê-bơ-rơ, và ta kính sợ, Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời trên trời, Ngài đã làm nên biển và đất khô.
And he said to them, I am a Hebrew, a worshipper of the Lord, the God of heaven, who made the sea and the dry land.
καὶ εἶπεν πρὸς αὐτοὺς δοῦλος κυρίου ἐγὼ εἰμι καὶ τὸν κύριον θεὸν τοῦ οὐρανοῦ ἐγὼ σέβομαι ὃς ἐποίησεν τὴν θάλασσαν καὶ τὴν ξηρὰν

- 10 Những người ấy cả sợ, và bảo người rằng: Người đã làm việc gì đó? Bấy giờ họ đã biết rằng người trốn khỏi mặt Đức Giê-hô-va; vì người đã khai ra cho họ.
And the men were in great fear, and they said to him, What is this you have done? For the men had knowledge of his flight from the Lord because he had not kept it from them.
καὶ ἐφοβήθησαν οἱ ἄνδρες φόβον μέγαν καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν τί τοῦτο ἐποίησας διότι ἔγνωσαν οἱ ἄνδρες ὅτι ἐκ προσώπου κυρίου ἦν φεύγων ὅτι ἀπήγγειλεν αὐτοῖς
- 11 Vậy họ nói rằng: Chúng ta sẽ làm gì về người, hầu cho biển yên lặng cho chúng ta? Vì biển càng động thêm mãi.
And they said to him, What are we to do to you so that the sea may become calm for us? For the sea was getting rougher and rougher.
καὶ εἶπαν πρὸς αὐτόν τί σοι ποιήσωμεν καὶ κοπάσει ἡ θάλασσα ἀφ' ἡμῶν ὅτι ἡ θάλασσα ἐπορεύετο καὶ ἐξήγειρεν μᾶλλον κλύδωνα
- 12 Người trả lời rằng: Hãy bắt lấy ta; hãy ném ta xuống biển, thì biển yên lặng cho các anh; vì ta biết rằng ấy là vì có ta mà các anh đã gặp phải trận bão lớn này.
And he said to them, Take me up and put me into the sea, and the sea will become calm for you: for I am certain that because of me this great storm has come on you.
καὶ εἶπεν ἰωνας πρὸς αὐτούς ἄρατέ με καὶ ἐμβάλετέ με εἰς τὴν θάλασσαν καὶ κοπάσει ἡ θάλασσα ἀφ' ὑμῶν διότι ἔγνωκα ἐγὼ ὅτι δι' ἐμέ ὁ κλύδων ὁ μέγας οὗτος ἐφ' ὑμᾶς ἐστίν
- 13 Những người ấy bắt tay chèo vào bờ; song không được, vì biển càng nổi lên nghịch cùng họ mãi.
And the men were working hard to get back to the land, but they were not able to do so: for the sea got rougher and rougher against them.
καὶ παρεβιάζοντο οἱ ἄνδρες τοῦ ἐπιστρέψαι πρὸς τὴν γῆν καὶ οὐκ ἠδύναντο ὅτι ἡ θάλασσα ἐπορεύετο καὶ ἐξηγείρετο μᾶλλον ἐπ' αὐτούς
- 14 Họ bèn kêu cầu Đức Giê-hô-va mà rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi nài xin Ngài, chúng tôi nài xin Ngài chớ làm cho chúng tôi chết vì có mạng sống của người này, và chớ khiến máu vô tội đổ lại trên chúng tôi! Hỡi Đức Giê-hô-va, vì chính Ngài là Đấng đã làm điều mình muốn.
So, crying to the Lord, they said, Give ear to our prayer, O Lord, give ear, and do not let destruction overtake us because of this man's life; do not put on us the sin of taking life without cause: for you, O Lord, have done what seemed good to you.
καὶ ἀνεβόησαν πρὸς κύριον καὶ εἶπαν μηδαμῶς κύριε μὴ ἀπολώμεθα ἕνεκεν τῆς ψυχῆς τοῦ ἀνθρώπου τούτου καὶ μὴ δῶς ἐφ' ἡμᾶς αἷμα δίκαιον ὅτι ἰσὺς κύριε ὄν τρόπον ἐβούλου πεποιήκας
- 15 Đoạn họ bắt Giô-na, quăng xuống biển, thì sự giận dữ của biển yên lặng.
So they took Jonah up and put him into the sea: and the sea was no longer angry.
καὶ ἔλαβον τὸν ἰωναν καὶ ἐξέβαλον αὐτὸν εἰς τὴν θάλασσαν καὶ ἔστη ἡ θάλασσα ἐκ τοῦ σάλου αὐτῆς
- 16 Vì vậy mà những người ấy rất kính sợ Đức Giê-hô-va. Họ dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va, và hứa nguyện cùng Ngài.
Then great was the men's fear of the Lord; and they made an offering to the Lord and took oaths to him.
καὶ ἐφοβήθησαν οἱ ἄνδρες φόβῳ μεγάλῳ τὸν κύριον καὶ ἔθυσαν θυσίαν τῷ κυρίῳ καὶ εὗξαντο εὐχάς

- 1 (2 -2) Giô-na từ trong bụng cá cầu nguyện Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình,
\\1:17\\And the Lord made ready a great fish to take Jonah into its mouth; and Jonah was inside the fish for three days and three nights.
καὶ προσέταξεν κύριος κήτει μεγάλῳ καταπιεῖν τὸν ἰωναν καὶ ἦν ἰωνας ἐν τῇ κοιλίᾳ τοῦ κήτους τρεῖς ἡμέρας καὶ τρεῖς νύκτας
- 2 (2 -3) mà rằng: Tôi gặp hoạn nạn, kêu cầu Đức Giê-hô-va, Thì Ngài đã trả lời cho tôi. Từ trong bụng âm phủ, tôi kêu la, Thì Ngài đã nghe tiếng tôi.
\\2:1\\Then Jonah made prayer to the Lord his God from the inside of the fish, and said,
καὶ προσηύξατο ἰωνας πρὸς κύριον τὸν θεὸν αὐτοῦ ἐκ τῆς κοιλίας τοῦ κήτους
- 3 (2 -4) Ngài đã quăng tôi trong vực sâu, nơi đáy biển, Và dòng nước lớn bao bọc lấy tôi. Hết thấy những sóng lượn và những ba đào của Ngài đều trải qua trên tôi.
\\2:2\\In my trouble I was crying to the Lord, and he gave me an answer; out of the deepest underworld I sent up a cry, and you gave ear to my voice.
καὶ εἶπεν ἐβόησα ἐν θλίψει μου πρὸς κύριον τὸν θεόν μου καὶ εἰσήκουσέν μου ἐκ κοιλίας ἄδου κραυγῆς μου ἤκουσας φωνῆς μου
- 4 (2 -5) Tôi đã nói rằng: Tôi đã bị ném khỏi trước mắt Ngài; Dầu vậy, tôi còn nhìn lên đền thánh của Ngài.
\\2:3\\For you have put me down into the deep, into the heart of the sea; and the river was round about me; all your waves and your rolling waters went over me.
ἀπέρριψάς με εἰς βάθη καρδίας θαλάσσης καὶ ποταμοὶ με ἐκύκλωσαν πάντες οἱ μετεωρισμοὶ σου καὶ τὰ κύματά σου ἐπ' ἐμὲ διήλθον
- 5 (2 -6) Nước bao phủ lấy tôi, cho đến linh hồn tôi; Vực sâu vây lấy tôi tư bề; Rong rêu vắn vít đầu tôi.
\\2:4\\And I said, I have been sent away from before your eyes; how may I ever again see your holy Temple?
καὶ ἐγὼ εἶπα ἀπόσμαι ἐξ ὀφθαλμῶν σου ἄρα προσθήσω τοῦ ἐπιβλέψαι πρὸς τὸν ναὸν τὸν ἅγιόν σου
- 6 (2 -7) Tôi đã xuống đến chơn nền các núi; Đất đã đóng then nó trên tôi đời đời. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, nhưng Ngài đã đem mạng sống tôi lên khỏi hầm hố!
\\2:5\\The waters were circling round me, even to the neck; the deep was about me; the sea-grass was twisted round my head.
περιεχύθη ὕδωρ μοι ἕως ψυχῆς ἄβυσσος ἐκύκλωσέν με ἐσχάτη ἔδω ἡ κεφαλὴ μου εἰς σχισμὰς ὀρέων
- 7 (2 -8) Khi linh hồn tôi mòn mỏi trong tôi, thì tôi nhớ đến Đức Giê-hô-va, Và lời cầu nguyện của tôi đạt đến Ngài, vào đền thánh Ngài.
\\2:6\\I went down to the bases of the mountains; as for the earth, her walls were about me for ever: but you have taken up my life from the underworld, O Lord my God.
κατέβην εἰς γῆν ἧς οἱ μοχλοὶ αὐτῆς κάτοχοι αἰώνιοι καὶ ἀναβήτω φθορὰ ζωῆς μου κύριε ὁ θεός μου
- 8 (2 -9) Những kẻ chằm sự hư không giả dối, Thì lia bỏ sự thương xót của mình.
\\2:7\\When my soul in me was overcome, I kept the memory of the Lord: and my prayer came in to you, into your holy Temple.
ἐν τῷ ἐκλείπειν ἀπ' ἐμοῦ τὴν ψυχὴν μου τοῦ κυρίου ἐμνήσθην καὶ ἔλθοι πρὸς σὲ ἡ προσευχή μου εἰς ναὸν ἅγιόν σου

- 9 (2-10) Nhưng tôi, tôi sẽ dùng tiếng cảm tạ mà dâng của lễ cho Ngài; Tôi sẽ trả sự tôi đã hứa nguyện. Sự cứu đến từ Đức Giê-hô-va!
\\2:8\\The worshippers of false gods have given up their only hope.
φυλασσομένοι μάταια και ψευδη ἔλεος αὐτῶν ἐγκατέλιπον
- 10 (2-11) Đức Giê-hô-va bèn phán cùng con cá, và nó mửa Giô-na ra trên đất khô.
\\2:9\\But I will make an offering to you with the voice of praise; I will give effect to my oaths. Salvation is the Lord's.
ἐγὼ δὲ μετὰ φωνῆς αἰνέσεως και ἐξομολογήσεως θύσω σοι ὅσα ἠϋξάμην ἀποδώσω σοι σωτηρίου τῷ κυρίῳ
- 1 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giô-na lần thứ hai mà rằng:
And the word of the Lord came to Jonah a second time, saying,
και ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἰωναν ἐκ δευτέρου λέγων
- 2 Người khá chớ dậy! Hãy đi đến thành lớn Ni-ni-ve, và rao cho nó lời ta đã dạy cho người.
Up! go to Nineveh, that great town, and give it the word which I have given you.
ἀνάστηθι και πορεύθητι εἰς νινευη τὴν πόλιν τὴν μεγάλην και κήρυξον ἐν αὐτῇ κατὰ τὸ κήρυγμα τὸ ἔμπροσθεν ὃ ἐγὼ ἐλάλησα πρὸς σέ
- 3 Vậy Giô-na chớ dậy và đi đến Ni-ni-ve, theo lệnh của Đức Giê-hô-va. Vả, Ni-ni-ve là một thành rất lớn, đi mất ba ngày đường.
So Jonah got up and went to Nineveh as the Lord had said. Now Nineveh was a very great town, three days' journey from end to end.
και ἀνέστη ἰωνας και ἐπορεύθη εἰς νινευη καθὼς ἐλάλησεν κύριος ἢ δὲ νινευη ἦν πόλις μεγάλη τῷ θεῷ ὡσεὶ πορείας ὁδοῦ ἡμερῶν τριῶν
- 4 Giô-na khởi đầu vào trong thành đi một ngày, thì rao giảng và nói rằng: Còn bốn mươi ngày nữa, Ni-ni-ve sẽ bị đổ xuống!
And Jonah first of all went a day's journey into the town, and crying out said, In forty days destruction will overtake Nineveh.
και ἤρξατο ἰωνας τοῦ εἰσελθεῖν εἰς τὴν πόλιν ὡσεὶ πορείαν ἡμέρας μιᾶς και ἐκήρυξεν και εἶπεν ἔτι τρεῖς ἡμέραι και νινευη καταστραφήσεται
- 5 Dân thành Ni-ni-ve tin Đức Chúa Trời. Họ rao ra sự kiêng ăn và mặc bao gai, từ những người rất lớn trong đám họ cho đến những kẻ rất nhỏ.
And the people of Nineveh had belief in God; and a time was fixed for going without food, and they put on haircloth, from the greatest to the least.
και ἐνεπίστευσαν οἱ ἄνδρες νινευη τῷ θεῷ και ἐκήρυξαν νηστείαν και ἐνεδύσαντο σάκκους ἀπὸ μεγάλου αὐτῶν ἕως μικροῦ αὐτῶν
- 6 Tin ấy đồn đến vua Ni-ni-ve, vua đứng dậy khỏi ngai, lột áo bào mình ra, quấn bao gai và ngồi trong tro.
And the word came to the king of Nineveh, and he got up from his seat of authority, and took off his robe, and covering himself with haircloth, took his seat in the dust.
και ἤγγισεν ὁ λόγος πρὸς τὸν βασιλέα τῆς νινευη και ἐξανέστη ἀπὸ τοῦ θρόνου αὐτοῦ και περιείλατο τὴν στολὴν αὐτοῦ ἀφ' ἑαυτοῦ και περιεβάλετο σάκκον και ἐκάθισεν ἐπὶ σποδοῦ

- 7 Đoạn vua truyền lệnh này ra trong thành Ni-ni-ve, như là lời dụ của vua cùng của các kẻ tôn trưởng: Không luận người ta hay là thú vật, không luận bầy bò hay bầy chiên, đều chớ ném chi hết. Không được để cho nó ăn, cũng không uống nước;
And he had it given out in Nineveh, By the order of the king and his great men, no man or beast, herd or flock, is to have a taste of anything; let them have no food or water:
καὶ ἐκηρύχθη καὶ ἐρρέθη ἐν τῇ νινευῆ παρὰ τοῦ βασιλέως καὶ παρὰ τῶν μεγιστάνων αὐτοῦ λέγων οἱ ἄνθρωποι καὶ τὰ κτήνη καὶ οἱ βόες καὶ τὰ πρόβατα μὴ γευσάσθωσαν μηδὲν μηδὲ νεμέσθωσαν μηδὲ ὕδωρ πιέτωσαν
- 8 nhưng người ta và thú vật đều phải quấn bao gai. Mọi người khá ra sức kêu cùng Đức Chúa Trời; phải, ai nấy khá bỏ đường lối xấu mình và việc hung dữ của tay mình.
And let man and beast be covered with haircloth, and let them make strong prayers to God: and let everyone be turned from his evil way and the violent acts of their hands.
καὶ περιεβάλοντο σάκκους οἱ ἄνθρωποι καὶ τὰ κτήνη καὶ ἀνεβόησαν πρὸς τὸν θεὸν ἐκτενωῶς καὶ ἀπέστρεψαν ἕκαστος ἀπὸ τῆς ὁδοῦ αὐτοῦ τῆς πονηρᾶς καὶ ἀπὸ τῆς ἀδικίας τῆς ἐν χερσὶν αὐτῶν λέγοντες
- 9 Ai biết rằng hoặc Đức Chúa Trời sẽ không xây lại và ăn năn, xây khôi cơn nóng giận mình, hầu cho chúng ta khỏi chết, hay sao?
Who may say that God will not be turned, changing his purpose and turning away from his burning wrath, so that destruction may not overtake us?
τίς οἶδεν εἰ μετανοήσει ὁ θεὸς καὶ ἀποστρέψει ἐξ ὀργῆς θυμοῦ αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ ἀπολώμεθα
- 10 Bấy giờ Đức Chúa Trời thấy việc họ làm đều đã xây bỏ đường lối xấu của mình; Đức Chúa Trời bèn ăn năn sự họa mà Ngài đã phán sẽ làm cho họ, và Ngài không làm sự đó.
And God saw what they did, how they were turned from their evil way; and God's purpose was changed as to the evil which he said he would do to them, and he did it not.
καὶ εἶδεν ὁ θεὸς τὰ ἔργα αὐτῶν ὅτι ἀπέστρεψαν ἀπὸ τῶν ὁδῶν αὐτῶν τῶν πονηρῶν καὶ μετενόησεν ὁ θεὸς ἐπὶ τῇ κακίᾳ ἣ ἔλάλησεν τοῦ ποιῆσαι αὐτοῖς καὶ οὐκ ἐποίησεν
- 1 Bấy giờ Giô-na rất không đẹp lòng, và giận dữ.
But this seemed very wrong to Jonah, and he was angry.
καὶ ἐλυπήθη ἰωνᾶς λύπην μεγάλην καὶ συνεχύθη
- 2 Người cầu nguyện Đức Giê-hô-va rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi cầu xin Ngài, ấy há chẳng phải là điều tôi đã nói khi tôi còn ở trong xứ tôi sao? Vì đó nên tôi lật đật trốn qua Ta-rê-si vậy. Bởi tôi biết rằng Ngài là Đức Chúa Trời nhưn từ, thương xót, chậm giận, giàu ơn, và đỗi ý không xuống tai vạ.
And he made prayer to the Lord and said, O Lord, is this not what I said when I was still in my country? This is why I took care to go in flight to Tarshish: for I was certain that you were a loving God, full of pity, slow to be angry and great in mercy, and ready to be turned from your purpose of evil.
καὶ προσεύξατο πρὸς κύριον καὶ εἶπεν ὃ κύριε οὐχ οὗτοι οἱ λόγοι μου ἔτι ὄντος μου ἐν τῇ γῆ μου διὰ τοῦτο προέφθασα τοῦ φυγεῖν εἰς θαρσις διότι ἔγνων ὅτι σὺ ἐλεήμων καὶ οἰκτίρμων μακρόθυμος καὶ πολυέλεος καὶ μετανοῶν ἐπὶ ταῖς κακίαις

- 3** Hỡi Đức Giê-hô-va, vậy bây giờ, tôi nài xin Ngài hãy cất lấy sự sống tôi; vì về phần tôi, chết còn hơn sống!
So now, O Lord, give ear to my prayer and take my life from me; for death is better for me than life.
καὶ νῦν δέσποτα κύριε λαβὲ τὴν ψυχὴν μου ἀπ' ἐμοῦ ὅτι καλὸν τὸ ἀποθανεῖν με ἢ ζῆν με
- 4** Đức Giê-hô-va trả lời cùng người rằng: Người giận có nên không?
And the Lord said, Have you any right to be angry?
καὶ εἶπεν κύριος πρὸς ἰωαν εἰ σφόδρα λελύπησαι σὺ
- 5** Bấy giờ Giô-na ra khỏi thành Ni-ni-ve, ngồi phía đông thành ấy. Tại đó, người làm một cái chòi, ngồi dưới bóng chòi ấy mà đợi xem điều sẽ xảy đ
ến cho thành ấy.
Then Jonah went out of the town, and took his seat on the east side of the town and made himself a roof of branches and took his seat under its shade till he saw what would become of the town.
καὶ ἐξῆλθεν ἰωνας ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἐκάθισεν ἀπέναντι τῆς πόλεως καὶ ἐποίησεν ἑαυτῷ ἐκεῖ σκηνὴν καὶ ἐκάθητο ὑποκάτω αὐτῆς ἐν σκιᾷ ἕως οὗ ἀπίδη τί ἔσται τῇ πόλει
- 6** Vả, Đức Giê-hô-va sắm sẵn một dây giưa cao lên bên trên Giô-na, đặng phủ bóng trên đầu người, và cứu người khỏi sự khổ cực. Giô-na rất vui vì có dây ấy.
And the Lord God made a vine come up over Jonah to give him shade over his head. And Jonah was very glad because of the vine.
καὶ προσέταξεν κύριος ὁ θεὸς κολοκύνθη καὶ ἀνέβη ὑπὲρ κεφαλῆς τοῦ ἰωνα τοῦ εἶναι σκιὰν ὑπεράνω τῆς κεφαλῆς αὐτοῦ τοῦ σκιάζειν αὐτῷ ἀπὸ τῶν κακῶν αὐτοῦ καὶ ἐχάρη ἰωνας ἐπὶ τῇ κολοκύνθῃ χάραν μεγάλην
- 7** Nhưng bữa sau, vừa lúc hừng đông, Đức Chúa Trời sắm một con sâu, sâu chích dây ấy đến nổi héo.
But early on the morning after, God made ready a worm for the destruction of the vine, and it became dry and dead.
καὶ προσέταξεν ὁ θεὸς σκόληκι ἐωθινή τῇ ἐπαύριον καὶ ἐπάταξεν τὴν κολοκύνθη καὶ ἀπεξηράνη
- 8** Đoạn, đến khi mặt trời mọc, Đức Chúa Trời sắm gió cháy thổi từ phương đông, và mặt trời giọi xuống trên đầu Giô-na, đến nỗi ngất đi, và cầu ch
ết mà rằng: Về phần tôi, chết còn hơn sống!
Then when the sun came up, God sent a burning east wind: and so great was the heat of the sun on his head that Jonah was overcome, and, requesting death for himself, said, Death is better for me than life.
καὶ ἐγένετο ἅμα τῷ ἀνατεῖλαι τὸν ἥλιον καὶ προσέταξεν ὁ θεὸς πνεύματι καύσωνος συγκαίοντι καὶ ἐπάταξεν ὁ ἥλιος ἐπὶ τὴν κεφαλὴν ἰωνα καὶ ὦλι γοσύχησεν καὶ ἀπελέγετο τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ εἶπεν καλὸν μοι ἀποθανεῖν με ἢ ζῆν
- 9** Đức Chúa Trời bèn phán cùng Giô-na rằng: Người nổi giận vì có dây này có nên không? Người thưa rằng: Tôi giận cho đến chết cũng phải lắm.
And the Lord said to Jonah, Have you any right to be angry about the vine? And he said, I have a right to be truly angry.
καὶ εἶπεν ὁ θεὸς πρὸς ἰωαν εἰ σφόδρα λελύπησαι σὺ ἐπὶ τῇ κολοκύνθῃ καὶ εἶπεν σφόδρα λελύπημαι ἐγὼ ἕως θανάτου

10 Đức Giê-hô-va lại phán: Ngươi đoái tiếc một dây mà ngươi chưa hề khó nhọc vì nó, ngươi không làm cho nó mọc, một đêm thấy nó sanh ra và một đêm thấy nó chết.

And the Lord said, You had pity on the vine, for which you did no work and for the growth of which you were not responsible; which came up in a night and came to an end in a night;

καὶ εἶπεν κύριος σὺ ἐφείσω ὑπὲρ τῆς κολοκύνθης ὑπὲρ ἧς οὐκ ἐκακοπάθησας ἐπ' αὐτήν καὶ οὐκ ἐξέθρεψας αὐτήν ἢ ἐγενήθη ὑπὸ νόκτα καὶ ὑπὸ νόκτα ἀπόλετο

11 Còn ta, há không đoái tiếc thành lớn Ni-ni-ve, trong đó có hơn mười hai vạn người không biết phân biệt tay hữu và tay tả, lại với một số thú vật rất nhiều hay sao?

And am I not to have mercy on Nineveh, that great town, in which there are more than a hundred and twenty thousand persons without the power of judging between right and left, as well as much cattle?

ἐγὼ δὲ οὐ φείσομαι ὑπὲρ νινευῆ τῆς πόλεως τῆς μεγάλης ἐν ἧ κατοικοῦσιν πλείους ἢ δώδεκα μυριάδες ἀνθρώπων οἵτινες οὐκ ἔγνωσαν δεξιὰν αὐτῶν ἢ ἀριστερὰν αὐτῶν καὶ κτήνη πολλά .

1 Lời của Đức Giê-hô-va phán cho Mi-chê, người Mô-rê-sét, trong ngày Giô-tham, A-cha, và Ê-xê-chia, các vua của Giu-đa, là lời người thấy về Sa-ma-ri và Giê-ru-sa-lem.

The word of the Lord which came to Micah the Morashtite, in the days of Jotham, Ahaz, and Hezekiah, kings of Judah: his vision about Samaria and Jerusalem.

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς μίχαιαν τὸν τοῦ μωρασθι ἐν ἡμέραις ιωθαμ καὶ αχαζ καὶ ἐζεκιου βασιλέων ἰουδα ὑπὲρ ὧν εἶδεν περὶ σαμαρείας καὶ ἰερουσαλημ

2 Hỡi hết thấy các dân, hãy nghe! Hỡi đất và mọi vật chứa trên đất, hãy lắng tai! Nguyên xin Chúa Giê-hô-va từ đền thành Ngài, nguyên xin Chúa làm chứng nghịch cùng các ngươi!

Give ear, you peoples, all of you; give attention, O earth and everything in it: let the Lord God be witness against you, the Lord from his holy Temple.

ἀκούσατε λαοὶ λόγους καὶ προσεχέτω ἡ γῆ καὶ πάντες οἱ ἐν αὐτῇ καὶ ἔσται κύριος ἐν ὑμῖν εἰς μαρτύριον κύριος ἐξ οἴκου ἁγίου αὐτοῦ

3 Vì này, Đức Giê-hô-va ra từ chỗ Ngài, xuống và đạp trên các nơi cao của đất.

For see, the Lord is coming out from his place, and will come down, stepping on the high places of the earth.

διότι ἰδοὺ κύριος ἐκπορεύεται ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ καὶ καταβήσεται καὶ ἐπιβήσεται ἐπὶ τὰ ὕψη τῆς γῆς

4 Các núi sẽ tan chảy dưới Ngài, các trũng sẽ chia xé; như sáp ở trước lửa, như nước chảy xuống dốc.

And the mountains will be turned to water under him, and the deep valleys will be broken open, like wax before the fire, like waters flowing down a slope.

καὶ σαλευθήσεται τὰ ὄρη ὑποκάτωθεν αὐτοῦ καὶ αἱ κοιλάδες τακίῃσονται ὡς κηρὸς ἀπὸ προσώπου πυρὸς καὶ ὡς ὕδωρ καταφερόμενον ἐν καταβάσει

- 5** Cả sự đó là vì có sự phạm pháp của Gia-cóp, và vì có tội lỗi của nhà Y-sơ-ra-ên. Sự phạm pháp của Gia-cóp là gì? Há chẳng phải là Sa-ma-ri sao? Các nơi cao của Giu-đa là gì? Há chẳng phải là Giê-ru-sa-lem sao?
All this is because of the wrongdoing of Jacob and the sins of the children of Israel. What is the wrongdoing of Jacob? is it not Samaria? and what are the high places of Judah? are they not Jerusalem?
διὰ ἀσέβειαν ιακωβ πάντα ταῦτα καὶ διὰ ἁμαρτίαν οἴκου ἰσραηλ τίς ἡ ἀσέβεια τοῦ ιακωβ οὐ σαμάρεια καὶ τίς ἡ ἁμαρτία οἴκου ἰουδα οὐχὶ ἱερουσαλημ
- 6** Vậy nên ta sẽ khiến Sa-ma-ri nên như một đồng đồ nát ngoài đồng, như chỗ trồng nho; và sẽ làm cho những đá của nó lăn xuống trũng, và những nền ra trần trụi.
So I will make Samaria into a field and the plantings of a vine-garden: I will send its stones falling down into the valley, uncovering its bases.
καὶ θήσομαι σαμάρειαν εἰς ὀπωροφυλάκιον ἀγροῦ καὶ εἰς φυτεῖαν ἀμπελῶνος καὶ κατασπάσω εἰς χάος τοὺς λίθους αὐτῆς καὶ τὰ θεμέλια αὐτῆς ἀποκαλύψω
- 7** Hết thấy tượng chạm nó sẽ bị đập bể, hết thấy của hồi lộ nó sẽ đốt trong lửa. Ta sẽ làm cho hết thấy thần tượng nó nên hoang vu; vì những đồ mà nó đã dồn chứa bởi tiền công của nghề điếm đĩ, thì nó sẽ dùng những đồ ấy làm tiền công cho đũa điếm đĩ.
And all her pictured images will be hammered into bits, and all the payments for her loose ways will be burned with fire, and all the images of her gods I will make waste: for with the price of a loose woman she got them together, and as the price of a loose woman will they be given back.
καὶ πάντα τὰ γλυπτὰ αὐτῆς κατακόψουσιν καὶ πάντα τὰ μισθώματα αὐτῆς ἐμπρήσουσιν ἐν πυρὶ καὶ πάντα τὰ εἰδῶλα αὐτῆς θήσομαι εἰς ἀφανισμόν ὅτι ἐκ μισθωμάτων πορνείας συνήγαγεν καὶ ἐκ μισθωμάτων πορνείας συνέστρεψεν
- 8** Vậy nên ta sẽ khóc lóc và thở than, cởi áo và đi trần truồng. Ta sẽ kêu gào như chó rừng, và rên siết như chim đà.
For this I will be full of sorrow and give cries of grief; I will go uncovered and unclothed: I will give cries of grief like the jackals and will be in sorrow like the ostriches.
ἐνεκεν τούτου κόψεται καὶ θρηνήσει πορεύσεται ἀνυπόδετος καὶ γυμνή ποιήσεται κοπετὸν ὡς δρακόντων καὶ πένθος ὡς θυγατέρων σειρήνων
- 9** Vì vết thương của nó không thể chữa được; nó cũng lan ra đến Giu-đa, kịp đến cửa dân ta, tức là đến Giê-ru-sa-lem.
For her wounds may not be made well: for it has come even to Judah, stretching up to the doorway of my people, even to Jerusalem.
ὅτι κατεκράτησεν ἡ πληγὴ αὐτῆς διότι ἦλθεν ἕως ἰουδα καὶ ἦψατο ἕως πύλης λαοῦ μου ἕως ἱερουσαλημ
- 10** Chớ rao tai nạn này ra trong Gát! Chớ khóc lóc chi hết! Tại Bết-Lê-Ap-ra, ta l n-lóc trong bụi đất.
Give no word of it in Gath, let there be no weeping at all: at Beth-le-aphrah be rolling in the dust.
οἱ ἐν γαθ μὴ μεγαλύνεσθε οἱ ἐν ακιμ μὴ ἀνοικοδομεῖτε ἐξ οἴκου κατὰ γέλωτα γῆν καταπάσασθε κατὰ γέλωτα ὑμῶν
- 11** Hỡi dân cư Sa-phi-ơ, hãy ở trần truồng, chịu xấu hổ mà qua đi! Dân cư Xa -a-nan không bước ra. Người Bết-Hê-xen khóc than, làm cho các ngư ời mất chỗ đứng chơn.
Be uncovered and go away, you who are living in Shaphir: the one living in Zaanán has not come out of her town; Beth-ezel is taken away from its base, even from its resting-place.
κατοικοῦσα καλῶς τὰς πόλεις αὐτῆς οὐκ ἐξῆλθεν κατοικοῦσα σεννααν κόψασθαι οἶκον ἐχόμενον αὐτῆς λήμψεται ἐξ ὑμῶν πληγὴν ὀδύνης

- 12** Dân cư Ma-rốt lo lắng mà trông đợi phước lành, bởi tai vạ từ Đức Giê-hô-va sai xuống đã tới cửa Giê-ru-sa-lem.
For the one living in Maroth is waiting for good: for evil has come down from the Lord to the doorways of Jerusalem.
τίς ἤρξατο εἰς ἀγαθὰ κατοικοῦση ὁδύνας ὅτι κατέβη κακὰ παρὰ κυρίου ἐπὶ πύλας ἱερουσαλημ
- 13** Hỡi dân cư La-ki, hãy lấy ngựa chạy mau thẳng vào xe! Ấy ch nh người đã bắt đầu cho con gái Si-ôn phạm tội; vì tội ác của Y-sơ-ra-ên thấy trong người.
Let the war-carriage be yoked to the quick-running horse, you who are living in Lachish: she was the first cause of sin to the daughter of Zion; for the wrongdoings of Israel were seen in you.
ψόφος ἀρμάτων καὶ ἵππευόντων κατοικοῦσα λαχίς ἀρχηγὸς ἀμαρτίας αὐτὴ ἐστὶν τῇ θυγατρὶ σιων ὅτι ἐν σοὶ εὐρέθησαν ἀσέβειαι τοῦ ἰσραηλ
- 14** Vậy nên, người sẽ ban lễ vật đưa đường cho Mô-rê-sét-Gát! Các nhà của Ac-x p sẽ lừa dối các vua Y-sơ-ra-ên.
For this cause give a parting offering to Moresheth-gath: the daughter of Achzib will be a deceit to the king of Israel.
διὰ τοῦτο δώσεις ἐξαποστελλομένους ἕως κληρονομίας γεθ οἴκους ματαίους εἰς κενὰ ἐγένετο τοῖς βασιλεῦσιν τοῦ ἰσραηλ
- 15** Hỡi dân cư Ma-rê-sa, ta sẽ đem một kẻ hưởng nghiệp người đến cho người; sự vinh hiển của Y-sơ-ra-ên sẽ đến A-đu-lam.
Even now will the taker of your heritage come to you, you who are living in Mareshah: the glory of Israel will come to destruction for ever.
ἕως τοὺς κληρονόμους ἀγάγω σοι κατοικοῦσα λαχίς κληρονομία ἕως οδολλαμ ἥξει ἡ δόξα τῆς θυγατρὸς ἰσραηλ
- 16** Người khá làm sói đầu, cạo tóc, vì có con cái ưa thích của người; phải, hãy làm cho người sói như chim ung, vì chúng nó hết thấy đều bị bắt làm phu tù khỏi người!
Let your head be uncovered and your hair cut off in sorrow for the children of your delight: let the hair be pulled from your head like an eagle's; for they have been taken away from you as prisoners.
ξύρησαι καὶ κεῖραι ἐπὶ τὰ τέκνα τὰ τρυφερά σου ἐμπλάτυνον τὴν χηρείαν σου ὡς ἀετός ὅτι ἠχμαλωτεύθησαν ἀπὸ σοῦ
- 1** Khốn thay cho những kẻ mưu sự gian ác và toan sự tội lỗi trên giường mình, và làm ra vừa lúc sáng ngày; vì chúng nó có quyền về sự đó ở trong tay!
A curse on the designers of evil, working on their beds! in the morning light they do it, because it is in their power.
ἐγένοντο λογιζόμενοι κόπους καὶ ἐργαζόμενοι κακὰ ἐν ταῖς κοίταις αὐτῶν καὶ ἅμα τῇ ἡμέρᾳ συνετέλουν αὐτὰ διότι οὐκ ἦσαν πρὸς τὸν θεὸν τὰς χεῖρας αὐτῶν
- 2** Chúng nó tham đất ruộng và cướp đi, tham nhà cửa và lấy đi. Chúng nó ức hiếp người ta và nhà họ, tức là người và sản nghiệp họ nữa.
They have a desire for fields and take them by force; and for houses and take them away: they are cruel to a man and his family, even to a man and his heritage.
καὶ ἐπεθύμουν ἀγροὺς καὶ διήρπαζον ὄρφανούς καὶ οἴκους κατεδυνάστευον καὶ διήρπαζον ἄνδρα καὶ τὸν οἶκον αὐτοῦ ἄνδρα καὶ τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ

- 3** Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán như vậy: Này, ta toan tính nghịch cùng họ hàng này một tai vạ mà các ngươi không thể thoát khỏi cổ, và các ngươi sẽ không ngược đầu lên mà đi; vì ấy là kỳ hoạn nạn.
For this cause the Lord has said, See, against this family I am purposing an evil from which you will not be able to take your necks away, and you will be weighted down by it; for it is an evil time.
 διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἰδοὺ ἐγὼ λογίζομαι ἐπὶ τὴν φυλὴν ταύτην κακά ἐξ ὧν οὐ μὴ ἄρῃτε τοὺς τραχήλους ὑμῶν καὶ οὐ μὴ πορευθῆτε ὀρθοὶ ἐξαιφνης ὅτι καιρὸς πονηρός ἐστιν
- 4** Trong ngày đó, người ta sẽ lập lại một câu thí dụ về các ngươi; sẽ hát một bài ca thương sầu thảm mà nói rằng: Chúng ta bị hủy diệt cả rồi! Ngài đòi sản nghiệp của dân ta, khiến cho lìa khỏi ta, lấy đất ruộng của ta mà chia cho kẻ bạn nghịch.
In that day this saying will be said about you, and this song of grief will be made: The heritage of my people is measured out, and there is no one to give it back; those who have made us prisoners have taken our fields from us, and complete destruction has come to us.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λημφθήσεται ἐφ' ὑμᾶς παραβολή καὶ θρηνηθήσεται θρήνος ἐν μέλει λέγων ταλαιπωρία ἐταλαιπωρήσαμεν μερὶς λαοῦ μου κατεμετρήθη ἐν σχοινίῳ καὶ οὐκ ἦν ὁ κωλύσων αὐτὸν τοῦ ἀποστρέψαι οἱ ἄγροὶ ἡμῶν διεμερίσθησαν
- 5** Cho nên trong hội của Đức Giê-hô-va, ngươi sẽ không có một người nào đặng bắt thăm giăng dây. Chúng nó nói tiên tri rằng: Các ngươi đừng nói tiên tri.
For this cause you will have no one to make the decision by the measuring line in the meeting of the Lord.
 διὰ τοῦτο οὐκ ἔσται σοι βάλλων σχοινίον ἐν κλήρῳ ἐν ἐκκλησίᾳ κυρίου
- 6** Chúng nó sẽ không nói tiên tri cùng các người này: sự sỉ nhục sẽ chẳng cất khỏi.
Let not words like these be dropped, they say: Shame and the curse will not come to the family of Jacob!
 μὴ κλαίετε δάκρυσιν μηδὲ δακρυέτωσαν ἐπὶ τούτοις οὐ γὰρ ἀπόσεται ὄνειδη
- 7** Hỡi nhà Gia-cóp! há phải rằng Thần của Đức Giê-hô-va là kém sút sao? Đó há phải là việc Ngài làm sao? Nhưng lời của ta há chẳng có ích cho kẻ bước theo sự ngay thẳng sao?
Is the Lord quickly made angry? are these his doings? do not his words do good to his people Israel?
 ὁ λέγων οἶκος ἰακωβ παρώργισεν πνεῦμα κυρίου εἰ ταῦτα τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ ἐστιν οὐχ οἱ λόγοι αὐτοῦ εἰσιν καλοὶ μετ' αὐτοῦ καὶ ὀρθοὶ πεπόρευνται
- 8** Song mới đây dân ta dấy lên như kẻ thù. Những kẻ đi qua cách yên ổn, chẳng ưa chiến đấu, thì các ngươi bóc lột áo ngoài của họ, chỉ để lại áo trong.
As for you, you have become haters of those who were at peace with you: you take the clothing of those who go by without fear, and make them prisoners of war.
 καὶ ἔμπροσθεν ὁ λαός μου εἰς ἔχθραν ἀντέστη κατέναντι τῆς εἰρήνης αὐτοῦ τὴν δорὰν αὐτοῦ ἐξέδειραν τοῦ ἀφελέσθαι ἐλπίδα συντριμμὸν πολέμου
- 9** Các ngươi đuổi những đờn bà của dân ta khỏi nhà vui vẻ chúng nó; và cất sự vinh hiển ta khỏi con trẻ nó đời đời.
The women of my people you have been driving away from their dearly loved children; from their young ones you are taking my glory for ever.
 διὰ τοῦτο ἡγούμενοι λαοῦ μου ἀπορριφήσονται ἐκ τῶν οἰκιῶν τρυφῆς αὐτῶν διὰ τὰ πονηρὰ ἐπιτηδεύματα αὐτῶν ἐξώσθησαν ἐγγίσατε ὄρεσιν αἰῶν ἰοῖς

- 10** Các ngươi hãy đứng dậy! Đi đi! Vì đây không phải là nơi an nghỉ của các ngươi, vì có sự ô uế làm bại hoại, tức là sự bại hoại nặng lắm.
Up! and go; for this is not your rest: because it has been made unclean, the destruction ordered will come on you.
ἀνάστηθι καὶ πορεύου ὅτι οὐκ ἔστιν σοι αὕτη ἡ ἀνάπαυσις ἔνεκεν ἀκαθαρσίας διεφθάρητε φθορᾷ
- 11** Nếu có người theo sự hư không, và nói dối, mà rằng: Ta sẽ nói tiên tri cho ngươi về rượu và rượu mạnh, ấy sẽ là đáng tiên tri của dân này.
If a man came with a false spirit of deceit, saying, I will be a prophet to you of wine and strong drink: he would be the sort of prophet for this people.
κατεδιώχθητε οὐδενὸς διώκοντος πνεῦμα ἔστησεν ψεῦδος ἐστάλαξέν σοι εἰς οἶνον καὶ μέθυσμα καὶ ἔσται ἐκ τῆς σταγόνος τοῦ λαοῦ τούτου
- 12** Hỡi Gia-cốp! ta chắc sẽ nhóm cả ngươi lại, Ta chắc sẽ thu góp phần còn lại của Y-sơ-ra-ên, và đặt nó chung cả như những con chiên của Bốt-ra, như một bầy ở giữa đồng cỏ chúng nó; đó sẽ có tiếng ồn lớn vì đám đông người.
I will certainly make all of you, O Jacob, come together; I will get together the rest of Israel; I will put them together like the sheep in their circle: like a flock in their green field; they will be full of the noise of men.
συναγόμενος συναχθήσεται ἰακωβ σὺν πᾶσιν ἐκδεχόμενος ἐκδέξομαι τοὺς καταλοίπους τοῦ ἰσραηλ ἐπὶ τὸ αὐτὸ θήσομαι τὴν ἀποστροφὴν αὐτῶν ὡς πρόβατα ἐν θλίψει ὡς ποιμνιον ἐν μέσῳ κοίτης αὐτῶν ἐξαλοῦνται ἐξ ἀνθρώπων
- 13** Kẻ mở đường lên trước chúng nó. Chúng nó xông đến cửa thành mà ra; vua chúng nó đi qua trước mặt chúng nó, và Đức Giê-hô-va đi đầu chúng nó.
The opener of the way will go up before them: forcing their way out they will go on to the doorway and out through it: their king will go on before them, and the Lord at their head.
διὰ τῆς διακοπῆς πρὸ προσώπου αὐτῶν διέκοψαν καὶ διήλθον πύλην καὶ ἐξῆλθον δι' αὐτῆς καὶ ἐξῆλθεν ὁ βασιλεὺς αὐτῶν πρὸ προσώπου αὐτῶν ὁ δὲ κύριος ἡγήσεται αὐτῶν
- 1** Vậy nên ta nói rằng: Các trưởng của Gia-cốp và các ngươi là kẻ cai trị nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe! Há chẳng phải các ngươi nên biết sự công nghị a sao?
And I said, Give ear, now, you heads of Jacob and rulers of the people of Israel: is it not for you to have knowledge of what is right?
καὶ ἐρεῖ ἀκούσατε διὴ ταῦτα αἱ ἀρχαὶ οἴκου ἰακωβ καὶ οἱ κατάλοιποι οἴκου ἰσραηλ οὐχ ὑμῖν ἔστιν τοῦ γνῶναι τὸ κρίμα
- 2** Vả, các ngươi ghét điều lành, ưa điều dữ; lột da của những kẻ này và róc thịt trên xương chúng nó.
You who are haters of good and lovers of evil, pulling off their skin from them and their flesh from their bones;
οἱ μισοῦντες τὰ καλὰ καὶ ζητοῦντες τὰ πονηρὰ ἀρπάζοντες τὰ δέρματα αὐτῶν ἀπ' αὐτῶν καὶ τὰς σάρκας αὐτῶν ἀπὸ τῶν ὀστέων αὐτῶν
- 3** Các ngươi ăn thịt của dân ta, lột lấy da và bẻ lấy xương, xé ra từng mảnh như sấm cho nồi, như là thịt ở trong chảo.
Like meat they take the flesh of my people for their food, skinning them and crushing their bones, yes, cutting them up as if for the pot, like flesh inside the cooking-pot.
ὄν τρόπον κατέφαγον τὰς σάρκας τοῦ λαοῦ μου καὶ τὰ δέρματα αὐτῶν ἀπὸ τῶν ὀστέων αὐτῶν ἐξέδειραν καὶ τὰ ὀστέα αὐτῶν συνέθλασαν καὶ ἐμέλι σαν ὡς σάρκας εἰς λέβητα καὶ ὡς κρέα εἰς χύτραν

4 Bấy giờ chúng nó sẽ kêu cùng Đức Giê-hô-va, nhưng Ngài không trả lời. Phải, Ngài sẽ giấu mặt khỏi chúng nó trong lúc ấy theo như những việc dũ chúng ta làm.

Then they will be crying to the Lord for help, but he will not give them an answer: yes, he will keep his face veiled from them at that time, because their acts have been evil.

οὕτως κεκράζονται πρὸς κύριον καὶ οὐκ εἰσακούσεται αὐτῶν καὶ ἀποστρέψει τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἀπ' αὐτῶν ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἀνθ' ὧν ἐπονηρεῦσαντο ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν ἐπ' αὐτούς

5 Đây là lời Đức Giê-hô-va phán ra về các kẻ tiên tri làm lầm lạc dân ta, là kẻ cắn bằng răng mình, và rao rằng: Bình an! và nếu ai không cho vật gì vào miệng chúng nó thì sửa soạn sự chiến tranh nghịch cùng nó.

This is what the Lord has said about the prophets by whom my people have been turned from the right way; who, biting with their teeth, say, Peace; and if anyone puts nothing in their mouths they make ready for war against him.

τάδε λέγει κύριος ἐπὶ τοὺς προφήτας τοὺς πλανῶντας τὸν λαόν μου τοὺς δάκνοντας ἐν τοῖς ὁδοῦσιν αὐτῶν καὶ κηρύσσοντας ἐπ' αὐτὸν εἰρήνην καὶ οὐκ ἐδόθη εἰς τὸ στόμα αὐτῶν ἡγχειραν ἐπ' αὐτὸν πόλεμον

6 Vì cố đó, ban đêm sẽ ở trên các người mà không có sự hiện thấy; các người sẽ ở trong tối tăm mà không nói tiên tri; mặt trời sẽ lặn trên các tiên tri đó, và ban ngày sẽ tối đi chung quanh họ.

For this cause it will be night for you, without a vision; and it will be dark for you, without knowledge of the future; the sun will go down over the prophets, and the day will be black over them.

διὰ τοῦτο νύξ ὑμῖν ἔσται ἐξ ὀράσεως καὶ σκοτία ὑμῖν ἔσται ἐκ μαντείας καὶ δύσεται ὁ ἥλιος ἐπὶ τοὺς προφήτας καὶ συσκοτάσει ἐπ' αὐτούς ἡ ἡμέρα

7 Những kẻ tiên kiến sẽ phải xấu hổ, và những kẻ tiên tri sẽ bị nhuốc nha. Hết thấy đều che môi lại, vì chẳng được lời đáp nào của Đức Chúa Trời.

And the seers will be shamed, and the readers of the future will be at a loss, all of them covering their lips; for there is no answer from God.

καὶ καταισχνθήσονται οἱ ὀρώντες τὰ ἐνύπνια καὶ καταγελασθήσονται οἱ μάντιες καὶ καταλαλήσουσιν κατ' αὐτῶν πάντες αὐτοὶ διότι οὐκ ἔσται ὁ εἰσακούων αὐτῶν

8 Nhưng ta, ta được đầy dẫy sức mạnh, sự xét đoán, và lòng bạo dạn, bởi Thần của Đức Giê-hô-va, để rao ra cho Gia-cóp về sự phạm pháp nó, cho Y-sơ-ra-ên về tội lỗi nó.

But I truly am full of the spirit of the Lord, with power of judging and with strength to make clear to Jacob his wrongdoing and to Israel his sin.

ἐὰν μὴ ἐγὼ ἐμπλήσω ἰσχύον ἐν πνεύματι κυρίου καὶ κρίματος καὶ δυναστείας τοῦ ἀπαγγεῖλαι τῷ ἰακωβ ἀσεβείας αὐτοῦ καὶ τῷ ἰσραὴλ ἀμαρτίας αὐτοῦ

9 Hỡi các trưởng của nhà Gia-cóp, và các người là kẻ cai trị nhà Y-sơ-ra-ên, hãy nghe điều này, các người góm sự chánh trực, và làm bại hoại sự bẻ ng phẳng.

Then give ear to this, you heads of the children of Jacob, you rulers of the children of Israel, hating what is right, twisting what is straight.

ἀκούσατε δὴ ταῦτα οἱ ἡγούμενοι οἴκου ἰακωβ καὶ οἱ κατάλοιποι οἴκου ἰσραὴλ οἱ βδελυσσόμενοι κρίμα καὶ πάντα τὰ ὀρθὰ διαστρέφοντες

10 Các người lấy huyết xây thành Si-ôn, và lấy sự gian ác xây thành Giê-ru-sa-lem.

They are building up Zion with blood, and Jerusalem with evil-doing.

οἱ οἰκοδομοῦντες σιων ἐν αἵμασιν καὶ ἱερουσαλημ ἐν ἀδικίαις

- 11** Các quan trưởng xét đoán vì của hối lộ, các thầy tế lễ dạy dỗ vì tiền công, còn các kẻ tiên tri nói tiên tri vì bạc; rồi chúng nó nương cậy Đức Giê-hô-va mà rằng: Đức Giê-hô-va há chẳng ở giữa chúng ta sao? Tai vạ sẽ chẳng đến trên chúng ta!
Its heads take rewards for judging, and the priests take payment for teaching, and the prophets get silver for reading the future: but still, supporting themselves on the Lord, they say, Is not the Lord among us? no evil will overtake us.
οἱ ἡγούμενοι αὐτῆς μετὰ δώρων ἔκρινον καὶ οἱ ἱερεῖς αὐτῆς μετὰ μισθοῦ ἀπεκρίνοντο καὶ οἱ προφῆται αὐτῆς μετὰ ἀργυρίου ἐμαντεύοντο καὶ ἐπὶ τὸν κύριον ἐπανεπαύοντο λέγοντες οὐχὶ κύριος ἐν ἡμῖν ἐστὶν οὐ μὴ ἐπέλθῃ ἐφ' ἡμᾶς κακὰ
- 12** Vậy nên, vì cố các người, Si-ôn sẽ bị cày như ruộng; Giê-ru-sa-lem sẽ trở nên đồng đổ nát, và núi của nhà sẽ trở nên như nơi cao trong rừng!
For this reason, Zion will be ploughed like a field because of you, and Jerusalem will become a mass of broken walls, and the mountain of the house like a high place in the woods.
διὰ τοῦτο δι' ἡμᾶς σιων ὡς ἀγρὸς ἀροτριάθήσεται καὶ ἱερουσαλημ ὡς ὀπωροφυλάκιον ἔσται καὶ τὸ ὄρος τοῦ οἴκου ὡς ἄλσος δρυμοῦ
- 1** Xây ra trong những ngày sau rốt, núi của nhà Đức Giê-hô-va sẽ lập lên trên chót các núi, và sẽ được nhắc cao lên hơn các đồi. Các dân sẽ chảy về đó;
But in the last days it will come about that the mountain of the Lord's house will be placed on the top of the mountains, and be lifted up over the hills; and peoples will be flowing to it.
καὶ ἔσται ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν ἐμφανὲς τὸ ὄρος τοῦ κυρίου ἔτοιμον ἐπὶ τὰς κορυφὰς τῶν ὀρέων καὶ μετεωρισθήσεται ὑπεράνω τῶν βουνῶν καὶ ἰσπεύσουσιν πρὸς αὐτὸ λαοί
- 2** và nhiều nước sẽ đi đến đó, mà rằng: Hãy đến, chúng ta hãy lên núi của Đức Giê-hô-va, nơi nhà của Đức Chúa Trời Gia-cóp! Ngài sẽ dạy chúng ta về đường lối Ngài, và chúng ta sẽ đi trong các nẻo Ngài. Vì luật pháp sẽ ra từ Si-ôn, lời của Đức Giê-hô-va từ Giê-ru-sa-lem.
And a number of nations will go and say, Come, and let us go up to the mountain of the Lord, and to the house of the God of Jacob; and he will give us knowledge of his ways and we will be guided by his word: for from Zion the law will go out, and the word of the Lord from Jerusalem.
καὶ πορεύονται ἔθνη πολλὰ καὶ ἐροῦσιν δεῦτε ἀναβῶμεν εἰς τὸ ὄρος κυρίου καὶ εἰς τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ ἰακωβ καὶ δείξουσιν ἡμῖν τὴν ὁδὸν αὐτοῦ καὶ πορευσόμεθα ἐν ταῖς τρίβοις αὐτοῦ ὅτι ἐκ σιων ἐξελεύσεται νόμος καὶ λόγος κυρίου ἐξ ἱερουσαλημ
- 3** Ngài sẽ làm ra sự phán xét giữa nhiều dân, đoán định các nước mạnh nơi phương xa; và họ sẽ lấy gươm rèn lưỡi cày, lấy giáo rèn lưỡi liềm; nước này chẳng giá gươm lên nghịch cùng nước khác, và cùng không tập sự chiến tranh nữa.
And he will be judge between great peoples, and strong nations far away will be ruled by his decisions; their swords will be hammered into plough-blades and their spears into vine-knives: nations will no longer be lifting up their swords against one another, and knowledge of war will have gone for ever.
καὶ κρινεῖ ἀνὰ μέσον λαῶν πολλῶν καὶ ἐξελέγξει ἔθνη ἰσχυρὰ ἕως εἰς γῆν μακρὰν καὶ κατακόψουσιν τὰς ῥομφαίας αὐτῶν εἰς ἄροτρα καὶ τὰ δόρατα αὐτῶν εἰς δρέπανα καὶ οὐκέτι μὴ ἀντάρη ἔθνος ἐπ' ἔθνος ῥομφαίαν καὶ οὐκέτι μὴ μάθωσιν πολεμεῖν
- 4** Ai nấy sẽ ngồi dưới cây nho mình và dưới cây vả mình, không ai làm cho lo sợ; vì miệng Đức Giê-hô-va vạn quân đã phán.
But every man will be seated under his vine and under his fig-tree, and no one will be a cause of fear to them: for the mouth of the Lord of armies has said it.
καὶ ἀναπαύσεται ἕκαστος ὑποκάτω ἀμπέλου αὐτοῦ καὶ ἕκαστος ὑποκάτω συκῆς αὐτοῦ καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἐκφοβῶν διότι τὸ στόμα κυρίου παντοκράτῃ ορος ἐλάλησεν ταῦτα

- 5** Mọi dân tộc ai nấy bước theo danh của thần mình; và chúng ta sẽ bước theo danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta đời đời vô cùng!
For all the peoples will be walking, every one in the name of his god, and we will be walking in the name of the Lord our God for ever and ever.
ὅτι πάντες οἱ λαοὶ πορεύονται ἕκαστος τὴν ὁδὸν αὐτοῦ ἡμεῖς δὲ πορευσόμεθα ἐν ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἡμῶν εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ἐπέκεινα
- 6** Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ nhóm kẻ què lại, và thâu kẻ đã bị đuổi, kẻ mà ta đã làm cho buồn rầu.
In that day, says the Lord, I will get together her who goes with uncertain steps, I will get together her who has been sent away, and her on whom I have sent evil;
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγει κύριος συνάξω τὴν συντετριμμένην καὶ τὴν ἐξωσμένην εἰσδέξομαι καὶ οὗς ἀπωσάμην
- 7** Rồi ta sẽ đặt kẻ què làm dân sót, và kẻ bị bỏ làm nước mạnh: Đức Giê-hô-va sẽ trị vì trên chúng nó trong núi Si-ôn, từ bây giờ đến đời đời.
And I will make her whose steps were uncertain a small band, and her who was feeble a strong nation: and the Lord will be their King in Mount Zion from now and for ever.
καὶ θήσομαι τὴν συντετριμμένην εἰς ὑπόλειμμα καὶ τὴν ἀπωσμένην εἰς ἔθνος ἰσχυρόν καὶ βασιλεύσει κύριος ἐπ' αὐτοὺς ἐν ὄρει σιων ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως εἰς τὸν αἰῶνα
- 8** Còn ngươi, là tháp của bầy, đồi của con gái Si-ôn, quyền thế cũ của ngươi, tức là nước của con gái Giê-ru-sa-lem, sẽ đến cùng ngươi.
And you, O tower of the flock, Ophel of the daughter of Zion, to you it will come, even the earlier authority, the kingdom of the daughter of Jerusalem.
καὶ σύ πύργος ποιμνίου ἀσχυμῶδης θύγατερ σιων ἐπὶ σὲ ἤξει καὶ εἰσελεύσεται ἡ ἀρχὴ ἡ πρώτη βασιλεία ἐκ βαβυλῶνος τῇ θυγατρὶ ἱερουσαλημ
- 9** Nhưng bây giờ làm sao ngươi trỗi tiếng kỳ lạ như vậy? Giữa ngươi há không có vua sao? Hay là mưu sĩ ngươi đã chết, nên ngươi bị quặn thắt như đòn bà sanh đẻ?
Now why are you crying so loudly? is there no king in you? has destruction come on your wise helper? so that pains have taken you like the pains of a woman in childbirth:
καὶ νῦν ἵνα τί ἔγνων κακά μὴ βασιλεὺς οὐκ ἦν σοι ἢ ἡ βουλή σου ἀπόλετο ὅτι κατεκράτησάν σου ὠδῖνες ὡς τικτούσης
- 10** Hỡi con gái Si-ôn, hãy đau đớn khó nhọc để đẻ ra như đòn bà đẻ! Vì ngươi sẽ đi ra khỏi thành và ở trong đồng ruộng, và ngươi sẽ đến Ba-by-lôn. Nhưng ở đó, ngươi sẽ được giải cứu; ấy là tại đó mà Đức Giê-hô-va sẽ chuộc ngươi ra khỏi tay kẻ thù nghịch ngươi.
Be in pain, make sounds of grief, O daughter of Zion, like a woman in childbirth: for now you will go out of the town, living in the open country, and will come even to Babylon; there you will have salvation; there the Lord will make you free from the hands of your haters.
ὠδινε καὶ ἀνδρίζου καὶ ἔγγιζε θύγατερ σιων ὡς τίκτουσα διότι νῦν ἐξελεύσῃ ἐκ πόλεως καὶ κατασκηνώσεις ἐν πεδίῳ καὶ ἤξεις ἕως βαβυλῶνος ἐκεῖθεν ῥύσεται σε καὶ ἐκεῖθεν λυτρώσεται σε κύριος ὁ θεός σου ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν σου
- 11** Bây giờ có nhiều nước nhóm lại nghịch cùng ngươi, nói rằng: Nguyên cho nó bị uế tục, và nguyên cho con mắt chúng ta xem thấy sự ỨC AO MÌNH XẤY ĐẾN TRÊN SI-ÔN!
And now a number of nations have come together against you, and they say, Let her be made unclean and let our eyes see the fate of Zion.
καὶ νῦν ἐπισυνήχθη ἐπὶ σὲ ἔθνη πολλὰ οἱ λέγοντες ἐπιχαρούμεθα καὶ ἐπόπονται ἐπὶ σιων οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν

- 12 Song chúng nó không biết ý tưởng Đức Giê-hô-va, không hiểu mưu của Ngài; vì Ngài đã nhóm chúng nó lại như những bó lúa đến nơi sân đập lúa.
 But they have no knowledge of the thoughts of the Lord, their minds are not able to see his purpose: for he has got them together like stems of grain to the crushing-floor.
 αὐτοὶ δὲ οὐκ ἔγνωσαν τὸν λογισμὸν κυρίου καὶ οὐ συνήκαν τὴν βουλὴν αὐτοῦ ὅτι συνήγαγεν αὐτοὺς ὡς δράγματα ἄλωνος
- 13 Vậy, hỡi con gái Si-ôn, hãy chỗi dậy, khá giày đập! Vì ta sẽ làm cho sừng người nên sắt, vó người nên đồng; người sẽ nghiền nát nhiều dân, và ta sẽ dâng lợi của chúng nó cho Đức Giê-hô-va, của cải chúng nó cho Chúa trên khắp đất.
 Up! and let the grain be crushed, O daughter of Zion, for I will make your horn iron and your feet brass, and a number of peoples will be broken by you, and you will give up their increase to the Lord and their wealth to the Lord of all the earth.
 ἀνάστηθι καὶ ἀλόα αὐτοὺς θύγατερ σιων ὅτι τὰ κέρατά σου θήσομαι σιδηρᾶ καὶ τὰς ὀπλάς σου θήσομαι χαλκᾶς καὶ κατατήξεις ἐν αὐτοῖς ἔθνη καὶ λεπτυνεῖς λαοὺς πολλοὺς καὶ ἀναθήσεις τῷ κυρίῳ τὸ πλῆθος αὐτῶν καὶ τὴν ἰσχύν αὐτῶν τῷ κυρίῳ πάσης τῆς γῆς
- 1 (4-14) Vậy, hỡi nữ đội, bây giờ hãy nhóm đội ngũ người! Người đã vây hãm chúng ta. Người ta lấy roi đánh trên má quan xét của Y-sơ-ra-ên.
 \5:2\And you, Beth-lehem Ephrathah, the least among the families of Judah, out of you one will come to me who is to be ruler in Israel; whose going out has been purposed from time past, from the eternal days.
 καὶ σὺ βηθλεεμ οἶκος τοῦ εφραθα ὀλιγοστός εἶ τοῦ εἶναι ἐν χιλιᾶσιν ἰουδα ἐκ σοῦ μοι ἐξελεύσεται τοῦ εἶναι εἰς ἄρχοντα ἐν τῷ ἰσραηλ καὶ αἱ ἐξοδοὶ αὐτοῦ ἀπ' ἀρχῆς ἐξ ἡμερῶν αἰῶνος
- 2 (5 -1) Hỡi Bết-lê-hem Ep-ra-ta, ng ời ở trong hàng ngàn Giu-đa là nhỏ lắm, song từ nơi người sẽ ra cho ta một Đấng cai trị trong Y-sơ-ra-ên; gốc tích của Ngài bởi từ đời xưa, từ trước vô cùng.
 \5:3\For this cause he will give them up till the time when she who is with child has given birth: then the rest of his brothers will come back to the children of Israel.
 διὰ τοῦτο δώσει αὐτοὺς ἕως καιροῦ τικτούσης τέξεται καὶ οἱ ἐπίλοιποι τῶν ἀδελφῶν αὐτῶν ἐπιστρέψουσιν ἐπὶ τοὺς υἱοὺς ἰσραηλ
- 3 (5 -2) Vậy nên Ngài sẽ phó chúng nó cho đến lúc người đờn bà phải sanh đẻ đã sanh đẻ, và kẻ sót lại của anh em Ngài sẽ trở về với con cái Y-sơ-ra-ên.
 \5:4\And he will take his place and give food to his flock in the strength of the Lord, in the glory of the name of the Lord his God; and their resting-place will be safe: for now he will be great to the ends of the earth.
 καὶ στήσεται καὶ ὄψεται καὶ ποιμανεῖ τὸ ποιμνιον αὐτοῦ ἐν ἰσχύι κυρίου καὶ ἐν τῇ δόξῃ τοῦ ὀνόματος κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν ὑπάρξουσιν διότι νῦν μεγαλυνθήσεται ἕως ἄκρων τῆς γῆς
- 4 (5 -3) Ngài sẽ đứng vững, và sẽ cậy sức mạnh của Đức Giê-hô-va với oai vọng của danh Đức Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình mà chặn bầy của mình; và chúng nó sẽ ở yên, vì nay Ngài sẽ làm lớn cho đến các đầu cùng đất.
 \5:5\And this will be our peace: when the Assyrian comes into our country and his feet are in our land, then we will put up against him seven keepers of the flocks and eight chiefs among men.
 καὶ ἔσται αὕτη εἰρήνη ὅταν ἀσσύριος ἐπέλθῃ ἐπὶ τὴν γῆν ἡμῶν καὶ ὅταν ἐπιβῇ ἐπὶ τὴν χώραν ἡμῶν καὶ ἐπεγεροθήσονται ἐπ' αὐτὸν ἑπτὰ ποιμένες καὶ ἰ ὀκτὼ δῆγματα ἀνθρώπων

- 5 (5 -4) Ay ch nh Ngài sẽ làm sự bình an của chúng ta. Khi người A-si-ri sẽ đến trong đất chúng ta và giày đạp trong cung đền chúng ta, thì chúng ta sẽ đẩy lên bảy kẻ chặn và tám quan trưởng của dân mà nghịch lại nó.
 \5:6\And they will make waste the land of Assyria with the sword, and the land of Nimrod with the edge of the sword: he will give us salvation from the Assyrian when he comes into our country, when his feet come inside the limit of our land.
 και ποιμανουσιν τον ασσουρ εν ρομφαία και την γην του νεβρωδ εν τη τάφρω αυτης και ρύσεται εκ του ασσουρ οταν επέλθη επι την γην υμων και οταν επιβη επι τα ορια υμων
- 6 (5 -5) Họ sẽ dùng gươm hủy phá đất A-si-ri, và các cửa của đất Nim-rót; và Ngài sẽ giải cứu chúng ta khỏi người A-si-ri, khi nó sẽ vào đất chúng ta, và giày đạp trong bờ cõi chúng ta.
 \5:7\And the rest of Jacob will be among the mass of peoples like dew from the Lord, like showers on the grass, which may not be kept back by man, or be waiting for the sons of men.
 και εσται το υπολειμμα του ιακωβ εν τοις εθνεσιν εν μεσω λαων πολλων ως δρόσος παρα κυριου πίπτουσα και ως αρνες επι αγρωστιν οπως μη συν αχθη μηδεις μηδε υποσστη εν υιοις ανθρωπων
- 7 (5 -6) Phần sót lại của Gia-cóp sẽ ở giữa nhiều dân, như giọt móc đến từ Đức Giê-hô-va, như mưa nhỏ sa xuống trên cỏ, chẳng đợi người ta và không mong gì ở con trai loài người.
 \5:8\And the rest of Jacob will be among the nations, in the middle of the mass of peoples, like a lion among the beasts of the woods, like a young lion among the flocks of sheep: if he goes through, they will be crushed under foot and pulled to bits, and there will be no saviour.
 και εσται το υπολειμμα του ιακωβ εν τοις εθνεσιν εν μεσω λαων πολλων ως λεων εν κτηνεσιν εν τω δρυμω και ως σκυμνος εν ποιμνιοις προβατων ον τροπον οταν διελθη και διαστείλας αρπάση και μη η ο εξαιρούμενος
- 8 (5 -7) Phần sót lại của Gia-cóp cũng sẽ ở giữa các nước và ở giữa nhiều dân, như sư tử ở giữa những thú rừng, và như sư tử con ở giữa các bầy chiên: khi nó đi qua thì chà đạp và cắn xé, không ai cứu được hết.
 \5:9\Your hand is lifted up against those who are against you, and all your haters will be cut off.
 υποθησεται η χειρ σου επι τους θλιβοντας σε και παντες οι εχθοροι σου εξολεθρευθησονται
- 9 (5 -8) Nguyên tay Chúa dấy lên trên những kẻ cừu địch Ngài, và những kẻ thù Ngài bị trừ diệt!
 \5:10\And it will come about in that day, says the Lord, that I will take away your horses from you, and will give your war-carriages to destruction:
 και εσται εν εκεινη τη ημερα λεγει κυριος εξολεθρευσω τους ιππους σου εκ μεσου σου και απολω τα αρματα σου
- 10 (5 -9) Đức Giê-hô-va phán: Xảy ra trong ngày đó, ta sẽ cắt hết những ngựa người khỏi giữa người, và diệt hết xe người.
 \5:11\I will have the towns of your land cut off and all your strong places pulled down:
 και εξολεθρευσω τας πολεις της γης σου και εξαρω παντα τα οχυρωματα σου
- 11 (5-10) Ta sẽ trừ hết các thành của đất người, và sẽ phá đổ mọi đồn lũy người.
 \5:12\I will put an end to your use of secret arts, and you will have no more readers of signs:
 και εξαρω τα φαρμακα σου εκ των χειρων σου και αποθεγγόμενοι ουκ εσονται εν σοι

- 12 (5-11) Ta sẽ cắt bỏ đồng bóng khỏi tay người, và người sẽ không có những thầy bói nữa.
 \5:13\And I will have your images and your pillars cut off from you; and you will no longer give worship to the work of your hands.
 και ἐξολεθρεύσω τὰ γλυπτὰ σου καὶ τὰς στήλας σου ἐκ μέσου σου καὶ οὐκέτι μὴ προσκυνήσης τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν σου
- 13 (5-12) Ta sẽ làm cho tiệt những tượng chạm và trụ tượng khỏi giữa người, người sẽ không còn quì lạy trước công việc của tay mình làm ra.
 \5:14\I will have your Asherahs pulled up from among you: and I will send destruction on your images.
 και ἐκκόψω τὰ ἄλση σου ἐκ μέσου σου καὶ ἀφανιῶ τὰς πόλεις σου
- 14 (5-13) Ta sẽ nhổ tượng At-t t-tê khỏi giữa người, và hủy diệt các thành người.
 \5:15\And my punishment will be effected on the nations with such burning wrath as they have not had word of.
 και ποιήσω ἐν ὀργῇ καὶ ἐν θυμῷ ἐκδίκησιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἀνθ' ὧν οὐκ εἰσήκουσαν
- 1 Bây giờ hãy nghe lời Đức Giê-hô-va phán: Người hãy chỗi dậy; khá đối nại cùng các núi, và làm cho các đồi nghe tiếng người!
 Give ear now to the words of the Lord: Up! put forward your cause before the mountains, let your voice be sounding among the hills.
 ἀκούσατε δὴ λόγον κυρίου κύριος εἶπεν ἀνάστηθι κρίθητι πρὸς τὰ ὄρη καὶ ἀκουσάτωσαν οἱ βουνοὶ φωνὴν σου
- 2 Hỡi các núi, và các nền hàng vững chắc của đất, hãy nghe lời đối nại của Đức Giê-hô-va! Vì Đức Giê-hô-va có sự đối nại với dân Ngài, và Ngài sẽ đối nại với Y-so-ra-ên.
 Give ear, O you mountains, to the Lord's cause, and take note, you bases of the earth: for the Lord has a cause against his people, and he will take it up with Israel.
 ἀκούσατε βουνοὶ τὴν κρίσιν τοῦ κυρίου καὶ αἱ φάραγγες θεμέλια τῆς γῆς ὅτι κρίσις τῷ κυρίῳ πρὸς τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ μετὰ τοῦ ἰσραὴλ διελεγχθήσεται
- 3 Hỡi dân ta, ta đã làm gì cho người? Ta đã làm mệt nhọc người nỗi gì? Hãy làm chứng nghịch cùng ta.
 O my people, what have I done to you? how have I been a weariness to you? give answer against me.
 λαός μου τί ἐποίησά σοι ἢ τί ἐλόπησά σε ἢ τί παρηνώγησά σοι ἀποκρίθητί μοι
- 4 Ta đã đem người lên khỏi đất Ê-díp-tô, đã chuộc người ra khỏi nhà tù mọi, và đã sai Môi-se, A-rôn, Mi-ri-an đến trước mặt người.
 For I took you up out of the land of Egypt and made you free from the prison-house; I sent before you Moses, Aaron, and Miriam.
 διότι ἀνήγαγόν σε ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἐξ οἴκου δουλείας ἐλυτρώσάμην σε καὶ ἐξάπεστειλα πρὸ προσώπου σου τὸν μουσῆν καὶ ααρὼν καὶ μαριαμ
- 5 Hỡi dân ta, khá nhớ lại mưu của Ba-lác là vua Mô-áp đã mưu và lời của Ba-la-am con trai Bê-ô đáp cùng nó; và nhớ lại sự ta đã làm từ Si-tim đến Ghinh-ganh, hầu cho người biết việc công bình của Đức Giê-hô-va!
 O my people, keep in mind now what was designed by Balak, king of Moab, and the answer which Balaam, son of Beor, gave him; the events, from Shittim to Gilgal, so that you may be certain of the upright acts of the Lord.
 λαός μου μνήσθητι δὴ τί ἐβουλευσατο κατὰ σοῦ βαλακ βασιλεὺς μοαβ καὶ τί ἀπεκρίθη αὐτῷ βαλααμ υἱὸς τοῦ βεωρ ἀπὸ τῶν σχοίνων ἕως τοῦ γαλ γαλ ὅπως γνωσθῆ ἡ δικαιοσύνη τοῦ κυρίου

- 6 Ta sẽ đem vật gì chầu trước mặt Đức Giê-hô-va và quì lạy trước mặt Đức Chúa Trời rất cao? Ta sẽ đến trước mặt Ngài với những của lễ thiêu và với những bò con giáp niên sao?
 With what am I to come before the Lord and go with bent head before the high God? am I to come before him with burned offerings, with young oxen a year old?
 ἐν τίνι καταλάβω τὸν κύριον ἀντιλήμψομαι θεοῦ μου ὑψίστου εἰ καταλήμψομαι αὐτὸν ἐν ὀλοκαυτώμασιν ἐν μόσχοις ἐνιαυσίοις
- 7 Đức Giê-hô-va há có thích những hàng ngàn chiên đực hay là hàng vạn sông dầu sao? Ta há nên dâng con đầu lòng của ta vì sự phạm pháp ta, và trái của thân thể ta vì tội lỗi linh hồn ta sao?
 Will the Lord be pleased with thousands of sheep or with ten thousand rivers of oil? am I to give my first child for my wrongdoing, the fruit of my body for the sin of my soul?
 εἰ προσδέξεται κύριος ἐν χιλιάσιν κριῶν ἢ ἐν μυριάσιν χειμάρρων πiónων εἰ δῶ πρωτότοκά μου ἀσεβείας καρπὸν κοιλίας μου ὑπὲρ ἀμαρτίας ψυχῆς μου
- 8 Hỡi người! Ngài đã tỏ cho người điều gì là thiện; cái điều mà Đức Giê-hô-va đòi người há chẳng phải là làm sự công bình, ưa sự nhơn từ và bước đi cách khiêm nhường với Đức Chúa Trời người sao?
 He has made clear to you, O man, what is good; and what is desired from you by the Lord; only doing what is right, and loving mercy, and walking without pride before your God.
 εἰ ἀνηγγέλη σοι ἄνθρωπε τί καλόν ἢ τί κύριος ἐκζητεῖ παρὰ σοῦ ἀλλ' ἢ τοῦ ποιεῖν κρίμα καὶ ἀγαπᾶν ἔλεον καὶ ἔτοιμον εἶναι τοῦ πορεύεσθαι μετὰ κυρίου θεοῦ σου
- 9 Tiếng của Đức Giê-hô-va kêu lên nghịch cùng thành này, người khôn phải kính sợ danh Ngài. Hãy nghe gậy, mà biết là ai đã định.
 The voice of the Lord is crying out to the town: Give ear, you tribes and the meeting of the town.
 φωνὴ κυρίου τῇ πόλει ἐπικληθήσεται καὶ σώσει φοβουμένους τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἄκουε φυλὴ καὶ τίς κοσμήσει πόλιν
- 10 Trong nhà kẻ ác há chẳng phải còn có của báu gian ác và lường non đáng gớm ghiếc sao?
 Am I to let the stores of the evil-doer go out of my memory, and the short measure, which is cursed?
 μὴ πῦρ καὶ οἶκος ἀνόμου θησαυρίζων θησαυροὺς ἀνόμους καὶ μετὰ ὕβρεως ἀδικία
- 11 Ta có những cân gian và trái cân giả dối trong bao, thì ta sao được tinh sạch?
 Is it possible for me to let wrong scales and the bag of false weights go without punishment?
 εἰ δικαιωθήσεται ἐν ζυγῷ ἄνομος καὶ ἐν μαρσίππῳ στάθμια δόλου
- 12 Vì những kẻ giàu của thành này đầy sự cường bạo, dân cư nó dùng sự nói dối, và trong miệng chúng nó có lưỡi hay phỉnh phờ.
 For its men of wealth are cruel, and its people have said what is not true, and their tongue is false in their mouth.
 ἐξ ὧν τὸν πλοῦτον αὐτῶν ἀσεβείας ἐπλησαν καὶ οἱ κατοικοῦντες αὐτὴν ἐλάλουν ψευδῆ καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν ὑψώθη ἐν τῷ στόματι αὐτῶν
- 13 Vậy nên ta đánh người, làm cho người bị thương nặng, và khiến người hoang vu vì có tội lỗi người.
 So I have made a start with your punishment; I have made you waste because of your sins.
 καὶ ἐγὼ ἄρξομαι τοῦ πατάξαι σε ἀφανιῶ σε ἐπὶ ταῖς ἀμαρτίαις σου

- 14** Người sẽ ăn, song không được no đâu; sự sỉ nhục sẽ ở giữa người. Người sẽ chuyên của người, song không cứu được; còn cái gì người cứu được, thì ta sẽ phó nó cho gươm.
 You will have food, but not enough; your shame will be ever with you: you will get your goods moved, but you will not take them away safely; and what you do take away I will give to the sword.
 σὺ φάγεσαι καὶ οὐ μὴ ἐμπλησθῆς καὶ σκοτάσει ἐν σοὶ καὶ ἐκνεύσει καὶ οὐ μὴ διασωθῆς καὶ ὅσοι ἐὰν διασωθῶσιν εἰς ῥομφαίαν παραδοθήσονται
- 15** Người sẽ gieo, nhưng không được gặt; sẽ ép ô-li-ve, nhưng không được xức dầu; sẽ đập nho, nhưng không được uống rượu.
 You will put in seed, but you will not get in the grain; you will be crushing olives, but your bodies will not be rubbed with the oil; and you will get in the grapes, but you will have no wine.
 σὺ σπερεῖς καὶ οὐ μὴ ἀμύσης σὺ πιέσεις ἐλαίαν καὶ οὐ μὴ ἀλείψῃ ἔλαιον καὶ οἶνον καὶ οὐ μὴ πῖντε καὶ ἀφανισθήσεται νόμιμα λαοῦ μου
- 16** Vì người ta còn giữ những lề luật của Om-ri, v cả việc làm của nhà A-háp; các người bước đi trong mưu chúng nó, hầu cho ta khiến người trở nên hoang vu, dân cư nó sẽ bị xuyt, và các người sẽ mang lấy sự sỉ nhục của dân ta.
 For you have kept the laws of Omri and all the works of the family of Ahab, and you have been guided by their designs: so that I might make you a cause of wonder and your people a cause of hisses; and the shame of my people will be on you.
 καὶ ἐφύλαξας τὰ δικαιώματα ζαμβρι καὶ πάντα τὰ ἔργα οἴκου αχααβ καὶ ἐπορεύθητε ἐν ταῖς βουλαῖς αὐτῶν ὅπως παραδῶ σε εἰς ἀφανισμόν καὶ τοὺς κατοικοῦντας αὐτὴν εἰς συρισμόν καὶ ὄνειδη λαῶν λήμψεσθε
- 1** Khốn nạn cho ta! vì ta như khi đã hái trái mùa hạ rồi, và như nho đã mót lại, không có một buồng nho để ăn, trái vả đầu mùa mà linh hồn ta vẫn ước ao cũng không có.
 Sorrow is mine! for I am as when they have got in the summer fruits, like the last of the grapes: there is nothing for food, not even an early fig for my desire.
 οἴμμοι ὅτι ἐγενόμην ὡς συνάγων καλάμην ἐν ἀμῆτῳ καὶ ὡς ἐπιφυλλίδα ἐν τρυγῆτῳ οὐχ ὑπάρχοντος βότρυος τοῦ φαγεῖν τὰ πρωτόγονα οἴμμοι ψυχῆ
- 2** Người tin kính đã mất đi khỏi đất; không còn có kẻ ngay thẳng trong loài người. Chúng nó thấy đều rình rập để làm đổ máu; ai nấy đều lấy lưới s ăn anh em mình.
 The good man is gone from the earth, there is no one upright among men: they are all waiting secretly for blood, every man is going after his brother with a net.
 ὅτι ἀπόλωλεν εὐλαβῆς ἀπὸ τῆς γῆς καὶ κατορθῶν ἐν ἀνθρώποις οὐχ ὑπάρχει πάντες εἰς αἵματα δικάζονται ἕκαστος τὸν πλησίον αὐτοῦ ἐκθλίβουσιν ἐκθλιβῆ
- 3** Tay chúng nó chúng nó chăm làm sự dữ. Quan trưởng thì đòi của, quan xét thì tham hối lộ, còn người lớn thì nói sự ưa muốn dữ của lòng mình; v ấy thì cùng nhau đan dệt.
 Their hands are made ready to do evil; the ruler makes requests for money, and the judge is looking for a reward; and the great man gives decisions at his pleasure, and the right is twisted.
 ἐπὶ τὸ κακὸν τὰς χεῖρας αὐτῶν ἐτοιμάζουσιν ὁ ἄρχων αἰτεῖ καὶ ὁ κριτῆς εἰρηγικοὺς λόγους ἐλάλησεν καταθύμιον ψυχῆς αὐτοῦ ἐστὶν καὶ ἐξελοῦμαι

- 4 Người lành hơn hết trong chúng nó giống như chà chuôm, còn kẻ rất ngay thẳng lại xấu hơn hàng rào gai góc. Ngày của kẻ canh giữ người, tức là ngày thăm phạt người, đã đến rồi, nay chúng nó sẽ bối rối.
The best of them is like a waste plant, and their upright ones are like a wall of thorns. Sorrow! the day of their fate has come; now will trouble come on them.
τὰ ἀγαθὰ αὐτῶν ὡς σῆς ἐκτρόγων καὶ βαδίζων ἐπὶ κανόνος ἐν ἡμέρᾳ σκοπιᾶς οὐαὶ οὐαὶ αἱ ἐκδικήσεις σου ἤκασιν νῦν ἔσονται κλαυθοὶ αὐτῶν
- 5 Chớ tin người lân cận của các người, và chớ để lòng tin cậy nơi bạn hữu mình; hãy giữ đờng mở miệng ra cùng người đờn bà ngủ trong lòng người.
Put no faith in a friend, do not let your hope be placed in a relation: keep watch on the doors of your mouth against her who is resting on your breast.
μὴ καταπιστεύετε ἐν φίλοις καὶ μὴ ἐλπίζετε ἐπὶ ἡγουμένοις ἀπὸ τῆς συγκοίτου σου φύλαξαι τοῦ ἀναθέσθαι τι αὐτῇ
- 6 Vì con trai sỉ nhục cha, con gái dấy lên nghịch cùng mẹ, dâu nghịch cùng bà gia, và kẻ thù nghịch của người tức là người nhà mình.
For the son puts shame on his father, the daughter goes against her mother and the daughter-in-law against her mother-in-law; and a man's haters are those of his family.
διότι υἱὸς ἀτιμάζει πατέρα θυγάτηρ ἐπαναστήσεται ἐπὶ τὴν μητέρα αὐτῆς νόμφη ἐπὶ τὴν πενθερὰν αὐτῆς ἐχθροὶ ἀνδρὸς πάντες οἱ ἄνδρες οἱ ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ
- 7 Nhưng ta, ta sẽ nhìn xem Đức Giê-hô-va, chờ đợi Đức Chúa Trời của sự cứu rỗi ta; Đức Chúa Trời ta sẽ nghe ta.
But as for me, I am looking to the Lord; I am waiting for the God of my salvation: the ears of my God will be open to me.
ἐγὼ δὲ ἐπὶ τὸν κύριον ἐπιβλέψομαι ὑπομενῶ ἐπὶ τῷ θεῷ τῷ σωτήρι μου εἰσακούσεται μου ὁ θεὸς μου
- 8 Hỡi kẻ thù ta, chớ vui mừng vì có ta. Ta dầu bị ngã, sẽ lại dậy; dầu ngồi trong nơi tối tăm, Đức Giê-hô-va sẽ làm sự sáng cho ta.
Do not be glad because of my sorrow, O my hater: after my fall I will be lifted up; when I am seated in the dark, the Lord will be a light to me.
μὴ ἐπίχαιρέ μοι ἢ ἐχθρά μου ὅτι πέπτωκα καὶ ἀναστήσομαι διότι ἐὰν καθίσω ἐν τῷ σκότει κύριος φωτιεῖ μοι
- 9 Ta chịu lấy sự thịnh nộ của Đức Giê-hô-va vì ta đã phạm tội nghịch cùng Ngài, cho đến chừng Ngài đã bình vực lẽ ta và phán xét cho ta, thì Ngài sẽ dắt ta đến sự sáng và ta sẽ thấy sự công bình của Ngài.
I will undergo the wrath of the Lord, because of my sin against him; till he takes up my cause and does what is right for me: when he makes me come out into the light, I will see his righteousness;
ὀργὴν κυρίου ὑποίσω ὅτι ἡμαρτον αὐτῷ ἕως τοῦ δικαιῶσαι αὐτὸν τὴν δίκην μου καὶ ποιήσει τὸ κρίμα μου καὶ ἐξάξει με εἰς τὸ φῶς ὄψομαι τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ
- 10 Kẻ thù ta sẽ thấy sự ấy và sẽ bị xấu hổ. Nó là kẻ đã bảo ta rằng: Chớ nào Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở đâu? Mắt ta sẽ thấy sự ta ước ao xuống trên nó; nay nó sẽ bị giày đạp như bùn ngoài đường.
And my hater will see it and be covered with shame; she who said to me, Where is the Lord your God? my eyes will see their desire effected on her, now she will be crushed under foot like the dust of the streets.
καὶ ὄψεται ἢ ἐχθρά μου καὶ περιβαλεῖται αἰσχύνην ἢ λέγουσα πρὸς με ποῦ κύριος ὁ θεός σου οἱ ὀφθαλμοὶ μου ἐπόψονται αὐτὴν νῦν ἔσται εἰς κατάπημα ὡς πηλὸς ἐν ταῖς ὁδοῖς

- 11** Ngày đến, là khi các tường thành của ngươi sẽ được xây đắp, trong ngày đó luật lệnh sẽ bị dòi xa.
A day for building your walls! in that day will your limits be stretched far and wide.
ἡμέρας ἀλοιφῆς πλίνθου ἐξάλειψίς σου ἡ ἡμέρα ἐκείνη καὶ ἀποτρίβεται νόμιμά σου
- 12** Trong ngày đó người ta sẽ đến cùng ngươi, từ A-si-ri và từ các thành Ê-díp-tô, từ Ê-díp-tô cho đến Sông cái, từ biển này cho đến biển kia, từ núi này cho đến núi khác.
In that day they will come to you from Assyria and the towns of Egypt, and from Egypt even to the River, and from sea to sea and from mountain to mountain.
ἡ ἡμέρα ἐκείνη καὶ αἱ πόλεις σου ἤξουσιν εἰς ὀμαλισμὸν καὶ εἰς διαμερισμὸν ἀσσυρίων καὶ αἱ πόλεις σου αἱ ὄχυραι εἰς διαμερισμὸν ἀπὸ τύρου ἕως τοῦ ποταμοῦ συρίας ἡμέρα ὕδατος καὶ θορόβου
- 13** Nhưng đất này sẽ trở nên hoang vu vì có sự báo trả về việc làm của dân cư nó.
But the land will become a waste because of its people, as the fruit of their works.
καὶ ἔσται ἡ γῆ εἰς ἀφανισμὸν σὺν τοῖς κατοικοῦσιν αὐτὴν ἐκ καρπῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν
- 14** Hãy dùng gậy chĩa dân ngươi, tức là bầy của sản nghiệp ngươi, ở một mình trong rừng giữa Cạt-mên; hãy cho nó ăn cỏ trong Ba-san và Ga-la-át, như trong những ngày xưa.
Keep your people safe with your rod, the flock of your heritage, living by themselves in the woods in the middle of Carmel: let them get their food in Bashan and Gilead as in the past.
ποιμαίνει λαόν σου ἐν ράβδῳ σου πρόβατα κληρονομίας σου κατασκηνοῦντας καθ' ἑαυτοὺς δρυμὸν ἐν μέσῳ τοῦ καρμήλου νεμήσονται τὴν βασανίτην καὶ τὴν γαλααδίτην καθὼς αἱ ἡμέραι τοῦ αἰῶνος
- 15** Ta sẽ tỏ ra cho chúng nó những sự lạ, như trong những ngày mà ngươi ra khỏi đất Ê-díp-tô.
As in the days when you came out from the land of Egypt, let us see things of wonder.
καὶ κατὰ τὰς ἡμέρας ἐξοδίας σου ἐξ αἰγύπτου ὄψεσθε θαυμαστά
- 16** Các nước thấy sự đó, sẽ bị xấu hổ về cả sức mạnh mình; chúng nó sẽ đặt tay trên miệng, và tai chúng nó sẽ điếc.
The nations will see and be shamed because of all their strength; they will put their hands on their mouths, their ears will be stopped.
ὄψονται ἔθνη καὶ καταισχνθήσονται ἐκ πάσης τῆς ἰσχύος αὐτῶν ἐπιθήσουσιν χεῖρας ἐπὶ τὸ στόμα αὐτῶν τὰ ὄτια αὐτῶν ἀποκωφωθήσονται
- 17** Chúng nó sẽ liếm bụi như con rắn, và run rẩy mà ra khỏi hang mình như loài bò trên đất; sẽ kinh hãi mà đến cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta, và vì Ngài mà khiếp sợ.
They will take dust as their food like a snake, like the things which go flat on the earth; they will come shaking with fear out of their secret places: they will come with fear to the Lord our God, full of fear because of you.
λείξουσιν χοῦν ὡς ὄφεις σύροντες γῆν συγχυθήσονται ἐν συγκλεισμῷ αὐτῶν ἐπὶ τῷ κυρίῳ θεῷ ἡμῶν ἐκστήσονται καὶ φοβηθήσονται ἀπὸ σοῦ

18 Ai là Đức Chúa Trời giống như Ngài, tha thứ sự gian ác, và bỏ qua sự phạm pháp của dân sót của sản nghiệp Ngài? Ngài không cuu giận đời đời, vì Ngài lấy sự nhơn từ làm vui thích.

Who is a God like you, offering forgiveness for evil-doing and overlooking the sins of the rest of his heritage? he does not keep his wrath for ever, because his delight is in mercy.

τίς θεὸς ὡσπερ σὺ ἐξαίρων ἀδικίας καὶ ὑπερβαίων ἀσεβείας τοῖς καταλοίποις τῆς κληρονομίας αὐτοῦ καὶ οὐ συνέσχεν εἰς μαρτύριον ὀργὴν αὐτοῦ ὅτι θελητῆς ἐλέους ἐστίν

19 Ngài sẽ còn thương xót chúng tôi, giập sự gian ác chúng tôi dưới chơn Ngài; và ném hết thảy tội lỗi chúng nó xuống đáy biển.

He will again have pity on us; he will put our sins under his feet: and you will send all our sins down into the heart of the sea.

αὐτὸς ἐπιστρέψει καὶ οἰκτιρήσει ἡμᾶς καταδύσει τὰς ἀδικίας ἡμῶν καὶ ἀπορριφήσονται εἰς τὰ βάθη τῆς θαλάσσης πάσας τὰς ἁμαρτίας ἡμῶν

20 Ngài sẽ làm ra sự chơn thật cho Gia-cốp, và sự nhơn từ cho Ap-ra-ham, 1 điều Ngài đã thề hứa cùng tổ phụ chúng tôi từ những ngày xưa.

You will make clear your good faith to Jacob and your mercy to Abraham, as you gave your oath to our fathers from times long past.

δώσεις ἀλήθειαν τῷ ἰακωβ ἔλεον τῷ ἀβρααμ καθότι ὄμοσας τοῖς πατέρας ἡμῶν κατὰ τὰς ἡμέρας τὰς ἔμπροσθεν .

1 Gánh nặng của Ni-ni-ve. Sách sự hiện thấy của Na-hum, người En-c t.

The word about Nineveh. The book of the vision of Nahum the Elkoshite.

λήμμα νινευη βιβλίον ὀράσεως ναουμ τοῦ ἐλκεσαίου

2 Giê-hô-va là Đức Chúa Trời ghen và báo thù; Đức Giê-hô-va báo thù, và đầy sự thịnh nộ. Đức Giê-hô-va báo thù kẻ cừu địch mình và cuu giận cho kẻ thù mình.

The Lord is a God who takes care of his honour and gives punishment for wrong; the Lord gives punishment and is angry; the Lord sends punishment on those who are against him, being angry with his haters.

θεὸς ζηλωτῆς καὶ ἐκδικῶν κύριος ἐκδικῶν κύριος μετὰ θυμοῦ ἐκδικῶν κύριος τοὺς ὑπεναντίους αὐτοῦ καὶ ἐξαίρων αὐτὸς τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ

3 Đức Giê-hô-va chậm giận và có quyền lớn; nhưng Ngài chẳng cầm kẻ mắc tội là vô tội. Đức Giê-hô-va đi trong gió lốc và bão tố, những đám mây là bụi dưới chơn Ngài.

The Lord is slow to get angry and great in power, and will not let the sinner go without punishment: the way of the Lord is in the wind and the storm, and the clouds are the dust of his feet.

κύριος μακρόθυμος καὶ μεγάλη ἡ ἰσχὺς αὐτοῦ καὶ ἀθῶν οὐκ ἀθῶσει κύριος ἐν συντελείᾳ καὶ ἐν συσσεισμῷ ἡ ὁδὸς αὐτοῦ καὶ νεφέλαι κονιορτὸς ποδῶν αὐτοῦ

4 Ngài quở trách biển, làm cho nó khô; và làm cạn hết thảy các sông. Ba-san và Cạt-mên đều mòn mỏi, hoa của Li-ban đều héo rụng.

He says sharp words to the sea and makes it dry, drying up all the rivers: Bashan is feeble, and Carmel, and the flower of Lebanon is without strength.

ἀπειλῶν θαλάσση καὶ ξηραίνων αὐτήν καὶ πάντας τοὺς ποταμοὺς ἐξηρημῶν ὀλιγώθη ἡ βασανίτις καὶ ὁ κάρμηλος καὶ τὰ ἐξανθοῦντα τοῦ λιβάνου ἐξέλιπεν

- 5 Các núi run rẩy vì có Ngài, các đồi tan chảy; đất và thế gian cũng dân cư trên đất đều dậy lên trước mặt Ngài.
The mountains are shaking because of him, and the hills flowing away; the earth is falling to bits before him, the world and all who are in it.
 τὰ ὄρη ἐσεισθησαν ἀπ' αὐτοῦ καὶ οἱ βουνοὶ ἐσαλεύθησαν καὶ ἀνεστάλη ἡ γῆ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ ἡ σύμπασα καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
- 6 Ai đứng được trước sự thịnh nộ Ngài? Ai đương nổi sự nóng giận Ngài? Sự tức giận của Ngài đổ ra như lửa, những vàng đá vỡ ra bởi Ngài.
Who may keep his place before his wrath? and who may undergo the heat of his passion? his wrath is let loose like fire and the rocks are broken open by him.
 ἀπὸ προσώπου ὀργῆς αὐτοῦ τίς ὑποστήσεται καὶ τίς ἀντιστήσεται ἐν ὀργῇ θυμοῦ αὐτοῦ ὁ θυμὸς αὐτοῦ τήκει ἀρχὰς καὶ αἱ πέτραι διεθρόβησαν ἀπ' αὐτοῦ
- 7 Đức Giê-hô-va là tốt lành, làm đồn lũy trong ngày hoạn nạn, và biết những kẻ ẩn náu nơi Ngài.
The Lord is good, a strong place in the day of trouble; and he has knowledge of those who take him for their safe cover.
 χρηστὸς κύριος τοῖς ὑπομένουσιν αὐτὸν ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως καὶ γινώσκων τοὺς εὐλαβουμένους αὐτόν
- 8 Ngài dùng nước lụt hủy diệt chỗ nó, và đuổi kẻ thù nghịch mình vào sự tối tăm.
But like water overflowing he will take them away; he will put an end to those who come up against him, driving his haters into the dark.
 καὶ ἐν κατακλυσμῷ πορείας συντέλειαν ποιήσεται τοὺς ἐπεχειρομένους καὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ διώξεται σκότος
- 9 Các ngươi sẽ lập mưu gì nghịch cùng Đức Giê-hô-va? Ngài sẽ diệt hết cả, sẽ chẳng có tai nạn dậy lên lần thứ hai.
What are you designing against the Lord? he will put an end to it: his haters will not come up again a second time.
 τί λογίζεσθε ἐπὶ τὸν κύριον συντέλειαν αὐτὸς ποιήσεται οὐκ ἐκδικήσει δις ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἐν θλίψει
- 10 Vì chúng nó xoắn như gai gộc, và mê man như say rượu, thì sẽ bị thiêu hủy hết như rơm khô.
For though they are like twisted thorns, and are overcome as with drink, they will come to destruction like stems of grass fully dry.
 ὅτι ἕως θεμελίου αὐτῶν χερσωθήσεται καὶ ὡς σμίλαξ περιπλεκομένη βρωθήσεται καὶ ὡς καλάμη ξηρασίας μεστή
- 11 Ấy I từ ngươi mà ra một kẻ mưu sự dữ nghịch cùng Đức Giê-hô-va, và toan sự gian ác.
One has gone out from you who is designing evil against the Lord, whose purposes are of no value.
 ἐκ σοῦ ἐξελεύσεται λογισμὸς κατὰ τοῦ κυρίου πονηρὰ λογιζόμενος ἐναντία
- 12 Đức Giê-hô-va phán như vậy: Dầu chúng nó sức mạnh đầy đủ và người đồng cũng sẽ bị từ đi và trở nên hư không. Dầu ta đã làm khổ ngươi, song ta sẽ chẳng làm khổ ngươi nữa.
This is what the Lord has said: The days of my cause against you are ended; they are cut off and past. Though I have sent trouble on you, you will no longer be troubled.
 τάδε λέγει κύριος κατάρχων ὑδάτων πολλῶν καὶ οὕτως διασταλήσονται καὶ ἡ ἀκοή σου οὐκ ἐνακουσθήσεται ἔτι

- 13** Nhưng bây giờ ta sẽ bẻ gãy ách nó khỏi ngươi, và bứt đứt dây ngươi.
And now I will let his yoke be broken off you, and your chains be parted.
καὶ νῦν συντρίψω τὴν ῥάβδον αὐτοῦ ἀπὸ σοῦ καὶ τοὺς δεσμούς σου διαρρήξω
- 14** Đức Giê-hô-va đã truyền lệnh về ngươi, từ danh ngươi chẳng sanh ra nữa. Ta sẽ trừ bỏ tượng chạm và tượng đúc khỏi nhà các thần ngươi; ta sẽ làm mồ mả cho ngươi, vì ngươi là hèn mạt.
The Lord has given an order about you, that no more of your name are to be planted: from the house of your gods I will have the pictured and metal images cut off; I will make your last resting-place a place of shame; for you are completely evil.
καὶ ἐντελεῖται ὑπὲρ σοῦ κύριος οὐ σπαρήσεται ἐκ τοῦ ὀνόματός σου ἔτι ἐξ οἴκου θεοῦ σου ἐξολεθρεύσω τὰ γλυπτὰ καὶ χωνευτὰ θήσομαι ταφὴν σοῦ ὅτι ταχεῖς
- 1** Kẻ tàn phá đã đến nghịch cũng ngươi; hãy giữ đồn lũy, canh phòng đường sá, thắt chặt lưng ngươi, và thâu góp cả sức mạnh ngươi!
\\1:15\See on the mountains the feet of him who comes with good news, giving word of peace! Keep your feasts, O Judah, give effect to your oaths: for the good-for-nothing man will never again go through you; he is completely cut off.
ἰδοὺ ἐπὶ τὰ ὄρη οἱ πόδες εὐαγγελιζομένου καὶ ἀπαγγέλλοντος εἰρήνην ἐόρταζε ἰουδα τὰς ἐορτάς σου ἀπόδος τὰς εὐχάς σου διότι οὐ μὴ προσθήσω ἰν ἔτι τοῦ διελθεῖν διὰ σοῦ εἰς παλαιώσιν συντετέλεσται ἐξήρται
- 2** Vì Đức Giê-hô-va khôi phục sự vinh hiển của Gia-cóp như sự vinh hiển của Y-sơ-ra-ên, bởi những kẻ bóc lột đã bóc lột chúng nó, và đã phá hại những ngành nho chúng nó.
\\2:1\A crusher has come up before your face: keep a good look-out, let the way be watched, make yourself strong, let your power be greatly increased.
ἀνέβη ἐμφυσῶν εἰς πρόσωπόν σου ἐξαιρούμενος ἐκ θλίψεως σκόπευσον ὁδὸν κράτησον ὀσφύος ἄνδρισαι τῆ ἰσχύι σφόδρα
- 3** Thuần của những người mạnh là đỏ, những lính chiến nó mặc áo màu điều; trong ngày nó dàn trận, gang thép của xe cộ sẽ lòe ra như lửa, và gươm giáo đều lay động.
\\2:2\For the Lord will make good the vine of Jacob, as well as the vine of Israel: for the wasters have made them waste and sent destruction on the branches of their vine.
διότι ἀπέστρεψεν κύριος τὴν ὄβριν ἰακωβ καθὼς ὄβριν τοῦ ἰσραηλ διότι ἐκτινάσσοντες ἐξετίναξαν αὐτοὺς καὶ τὰ κλήματα αὐτῶν διέφθειραν
- 4** Những xe đi hỗn độn trong đường phố, và chạy đi chạy lại trong các đường rộng, thấy nó như những ngọn đuốc, và chạy như chớp!
\\2:3\The body-covers of his fighting men have been made red, the men of war are clothed in bright red: the war-carriages are like flames of fire in the day when he gets ready, the horses are shaking.
ὄπλα δυναστείας αὐτῶν ἐξ ἀνθρώπων ἄνδρας δυνατοὺς ἐμπαίζοντας ἐν πυρὶ αἱ ἡνία τῶν ἄρμάτων αὐτῶν ἐν ἡμέρᾳ ἐτοιμασίας αὐτοῦ καὶ οἱ ἵπποις θορυβηθήσονται
- 5** Nó nhớ lại những người mạnh dạn của mình, nhưng chúng nó bước đi vấp vấp; chúng vội vã đến nơi vách thành nó, sấm sấm để chống cự.
\\2:4\The war-carriages are rushing through the streets, pushing against one another in the wide ways, looking like burning lights, running like thunder-flames.
ἐν ταῖς ὁδοῖς καὶ συγχυθήσονται τὰ ἄρματα καὶ συμπλακήσονται ἐν ταῖς πλατείαις ἢ ὄρασις αὐτῶν ὡς λαμπάδες πυρὸς καὶ ὡς ἀστραπαὶ διατρέχουσαι

- 6** Các cửa sông mở ra, diên đại tan nát?
 \2:5\He takes the record of his great men: they go falling on their way; they go quickly to the wall, the cover is made ready.
 και μνησθήσονται οἱ μεγιστάνες αὐτῶν καὶ φεύξονται ἡμέρας καὶ ἀσθενήσουσιν ἐν τῇ πορείᾳ αὐτῶν καὶ σπεύσουσιν ἐπὶ τὰ τεῖχη καὶ ἐτοιμάσουσιν τὰς προφυλακὰς αὐτῶν
- 7** Đã nhứt định: hoàng hậu bị bóc lột và bị bắt đi; các nàng hầu hạ người đi theo, rên siết như bò câu, và đấm ngực mình.
 \2:6\The river doorways are forced open, and the king's house is flowing away.
 πύλαι τῶν ποταμῶν διηνοίχθησαν καὶ τὰ βασίλεια διέπεσεν
- 8** Vả, Ni-ni-ve, từ lâu nay nó đã như ao chứa nước. Nhưng bây giờ chúng nó chạy trốn! Có kẻ kêu rằng: Hãy đứng, hãy đứng! Song không ai quay lại!
 \2:7\And the queen is uncovered, she is taken away and her servant-girls are weeping like the sound of doves, hammering on their breasts.
 καὶ ἡ ὑπόστασις ἀπεκαλύφθη καὶ αὕτη ἀνέβαιεν καὶ αἱ δοῦλαι αὐτῆς ἤγοντο καθὼς περιστεραὶ φεγγόμεναι ἐν καρδίαις αὐτῶν
- 9** Hãy cứp bạc, cứp vàng; vì cửa báu nó vô ngần, mọi đồ đạc quý nhiều vô số.
 \2:8\But Nineveh is like a pool of water whose waters are flowing away; Keep your place, they say; but no one is turning back.
 καὶ νινευη ὡς κολυμβήθρα ὕδατος τὰ ὕδατα αὐτῆς καὶ αὐτοὶ φεύγοντες οὐκ ἔστησαν καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐπιβλέπων
- 10** Nó đã bị tàn phá, trống không, và hủy hoại hết; lòng chúng nó tan chảy; đầu gối chúng nó chạm nhau; mọi lưng đều đau, hết thấy mặt đều xám ngắt.
 \2:9\Take silver, take gold; for there is no end to the store; take for yourselves a weight of things to be desired.
 διήρπαζον τὸ ἀργύριον διήρπαζον τὸ χρυσίον καὶ οὐκ ἦν πέρας τοῦ κόσμου αὐτῆς βεβάρυνται ὑπὲρ πάντα τὰ σκεύη τὰ ἐπιθυμητὰ αὐτῆς
- 11** Nào cái hang của sư tử, và nơi mà sư tử con nuôi nấng, là nơi sư tử đực, sư tử cái và con nó bước đi, mà không ai làm cho chúng nó sợ hãi bây giờ ở đâu?
 \2:10\Everything has been taken from her, all is gone, she has nothing more: the heart is turned to water, the knees are shaking, all are twisted in pain, and colour has gone from all faces.
 ἐκτιναγμὸς καὶ ἀνατιναγμὸς καὶ ἐκβρασμὸς καὶ καρδίας θραυσμὸς καὶ ὑπόλυσις γονάτων καὶ ὠδίνες ἐπὶ πᾶσαν ὀσφύν καὶ τὸ πρόσωπον πάντων ὡς πρόσκαυμα χύτρας
- 12** Sư tử đực xé đủ môi cho con nó, và bóp môi cho sư tử cái, hang nó đầy môi, ổ nó đầy của đã bắt được.
 \2:11\Where is the lions' hole, the place where the young lions got their food, where the lion and the she-lion were walking with their young, without cause for fear?
 ποῦ ἔστιν τὸ κατοικητήριον τῶν λεόντων καὶ ἡ νομὴ ἢ οὖσα τοῖς σκύμοις οὗ ἑπορεύθη λέων τοῦ εἰσελθεῖν ἐκεῖ σκύμος λέοντος καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐκφοβῶν

13 Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Này, ta nghịch cùng ngươi, sẽ đốt xe cộ ngươi, và làm cho tan ra khỏi; gươm sẽ nuốt những sư tử con của ngươi; ta sẽ dứt mỗi ngươi khỏi đất; và tiếng của những sứ giả ngươi sẽ không nghe nữa.

V2:12 Food enough for his young and for his she-lions was pulled down by the lion; his hole was full of flesh and his resting-place stored with meat.

λέων ἤρπασεν τὰ ἰκανὰ τοῖς σκύμοις αὐτοῦ καὶ ἀπέπνιξεν τοῖς λέουσιν αὐτοῦ καὶ ἔπλησεν θήρας νοσσιὰν αὐτοῦ καὶ τὸ κατοικητήριον αὐτοῦ ἀρπαγῆς

1 Khốn thay cho thành đổ máu! Nó đầy dẫy những sự dối trá và cường bạo, cướp bóc không thôi.

A curse is on the town of blood; it is full of deceit and violent acts; and there is no end to the taking of life.

ὁ πόλις αἱμάτων ὅλη ψευδῆς ἀδικίας πλήρης οὐ ψηλαφηθήσεται θήρα

2 Người ta nghe tiếng roi, tiếng âm của bánh xe; ngựa thì phóng đại, xe thì chạy mau.

The noise of the whip, and the noise of thundering wheels; horses rushing and war-carriages jumping,

φωνὴ μαστίγων καὶ φωνὴ σειμοῦ τροχῶν καὶ ἵππου διώκοντος καὶ ἄρματος ἀναβράσσοντος

3 Những lính kỵ sẵn tới; gươm sáng lòe, giáo nhấp nháng. Có đoàn đông kẻ bị giết, có từng đống thây lớn, xác chết nhiều vô số! Người ta vấp ngã trên những thây!

Horsemen driving forward, and the shining sword and the bright spear: and a great number of wounded, and masses of dead bodies; they are falling over the bodies of the dead:

καὶ ἰπέως ἀναβαίνοντος καὶ στιλβούσης ῥομφαίας καὶ ἐξαστραπτόντων ὄπλων καὶ πλήθους τραυματιῶν καὶ βαρείας πτώσεως καὶ οὐκ ἦν πέρας τοῖς ἔθνεσιν αὐτῆς καὶ ἀσθενήσουσιν ἐν τοῖς σώμασιν αὐτῶν

4 Đó là vì có rất nhiều sự dâm dăng của con đĩ tốt đẹp khéo làm tà thuật ấy; nó bán các nước bởi sự dâm dăng, và bán các họ hàng bởi sự tà thuật.

Because of all the false ways of the loose woman, expert in attraction and wise in secret arts, who takes nations in the net of her false ways, and families through her secret arts.

ἀπὸ πλήθους πορνείας πόρνη καλὴ καὶ ἐπιχαρῆς ἠγουμένη φαρμάκων ἢ πωλοῦσα ἔθνη ἐν τῇ πορνείᾳ αὐτῆς καὶ φυλὰς ἐν τοῖς φαρμάκοις αὐτῆς

5 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Này, ta nghịch cùng ngươi; ta lột áo xống ngươi, phô bày sự trần truồng ngươi ra cho các dân tộc, và tỏ sự xấu hổ ngươi ra cho các nước.

See, I am against you, says the Lord of armies, and I will have your skirts pulled over your face, and let the nations see you unclothed, and the kingdoms your shame.

ἰδοὺ ἐγὼ ἐπὶ σέ λέγει κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ καὶ ἀποκαλύψω τὰ ὀπίσω σου ἐπὶ τὸ πρόσωπόν σου καὶ δεῖξω ἔθνεσιν τὴν αἰσχύνην σου καὶ βασιλείαις τὴν ἀτιμίαν σου

6 Ta sẽ ném sự ô uế gớm ghiếc của ngươi trên ngươi, làm cho ngươi nên khinh hèn, làm trò cho mọi ngươi xem.

I will make you completely disgusting and full of shame, and will put you up to be looked at by all.

καὶ ἐπιρρίψω ἐπὶ σέ βδελυγμὸν κατὰ τὰς ἀκαθαρσίας σου καὶ θήσομαι σε εἰς παράδειγμα

- 7 Xảy ra có ai thấy ngươi thì sẽ lánh xa và nói rằng: Ni-ni-ve đã hoang vu! Ai sẽ có lòng thương xót người? Ta bởi đâu tìm cho ngươi những kẻ yên ủi?
 And it will come about that all who see you will go in flight from you and say, Nineveh is made waste: who will be weeping for her? where am I to get comforters for her?
 καὶ ἔσται πᾶς ὁ ὄρων σε ἀποπηθήσεται ἀπὸ σοῦ καὶ ἐρεῖ δειλαία νινευη τίς στενάξει αὐτήν πόθεν ζητήσω παράκλησιν αὐτῇ
- 8 Ngươi muốn hơn Nô -A-môn ở giữa các sông, nước bọc chung quanh, lấy biển làm đồn lũy, lấy biển làm vách thành hay sao?
 Are you better than No-amon, seated on the Nile streams, with waters all round her; whose wall was the sea and her earthwork the waters?
 ἐτοίμασαι μερίδα ἄρμωσαι χορδὴν ἐτοίμασαι μερίδα ἀμῶν ἢ κατοικοῦσα ἐν ποταμοῖς ὕδωρ κύκλω αὐτῆς ἢ ἡ ἀρχὴ θάλασσα καὶ ὕδωρ τὰ τεῖχη αὐτῆς
- 9 Ê-thi-ô-bi và Ê-díp-tô là sức mạnh vô cùng của nó. Phút và Li-by là kẻ cứu giúp ngươi.
 Ethiopia was her strength and Egyptians without number; Put and Lubim were her helpers.
 καὶ αἰθιοπία ἡ ἰσχὺς αὐτῆς καὶ αἴγυπτος καὶ οὐκ ἔστιν πέρας τῆς φυγῆς καὶ λίβυες ἐγένοντο βοηθοὶ αὐτῆς
- 10 Dầu vậy, chính nó cũng đã bị đày khỏi đất mình; bị bắt đi làm phu tù; con cái nó cũng đã bị nghiền nát nơi ngã ba các đường phố. Người ta đã ném thăm trên các kẻ cả nó, và các quan trưởng nó đều bị mang xiềng.
 But even she has been taken away, she has gone away as a prisoner: even her young children are smashed to bits at the top of all the streets: the fate of her honoured men is put to the decision of chance, and all her great men are put in chains.
 καὶ αὐτὴ εἰς μετοικεσίαν πορεύσεται αἰχμάλωτος καὶ τὰ νήπια αὐτῆς ἔδαφιουσιν ἐπ' ἀρχὰς πασῶν τῶν ὁδῶν αὐτῆς καὶ ἐπὶ πάντα τὰ ἔνδοξα αὐτῆς βαλοῦσιν κλήρους καὶ πάντες οἱ μεγαστᾶνες αὐτῆς δεθήσονται χειροπέδαις
- 11 Ngươi cũng vậy, ngươi sẽ mê man vì say, sẽ được ẵm náu, và tìm nơi vững bền vì có kẻ thù.
 And you will be overcome with wine, you will become feeble; you will be looking for a safe place from those who are fighting against you.
 καὶ σὺ μεθυσθήσῃ καὶ ἔσῃ ὑπερεωραμένη καὶ σὺ ζητήσεις σεαυτῇ στάσιν ἐξ ἐχθρῶν
- 12 Hết thấy những đồn lũy ngươi như cây vả có trái chín đầu mùa, hễ lung lay thì rụng xuống trong miệng của kẻ muốn ăn nó.
 All your walled places will be like fig-trees and your people like the first figs, falling at a shake into the mouth which is open for them.
 πάντα τὰ ὀχυρώματά σου συκαὶ σκοποὺς ἔχουσαι ἐὰν σαλευθῶσιν καὶ πεσοῦνται εἰς στόμα ἔσθοντος
- 13 Nay, dân sự ngươi là đàn bà ở giữa ngươi. Các cửa thành của đất ngươi sẽ mở rộng cho quân thù ngươi; lửa đã thiêu nuốt những then ngươi!
 See, the people who are in you are women; the doorways of your land are wide open to your attackers: the locks of your doors have been burned away in the fire.
 ἰδοὺ ὁ λαὸς σου ὡς γυναῖκες ἐν σοὶ τοῖς ἐχθροῖς σου ἀνοιγόμεναι ἀνοιγήσονται πύλαι τῆς γῆς σου καὶ καταφάγεται πῦρ τοὺς μοχλοὺς σου

- 14** Người khá mức nước để phòng cơn vây hãm, làm vững chắc đồn lũy người. Khá đập bùn, nhồi đất sét, và xây lại lò gạch!
 Get water for the time when you are shut in, make strong your towns: go into the potter's earth, stamping it down with your feet, make strong the brickworks.
 ὕδωρ περιοχῆς ἐπίσπασαι σεαυτῆ καὶ κατακράτησον τῶν ὀχυρωμάτων σου ἔμβηθι εἰς πηλὸν καὶ συμπατήθητι ἐν ἀχύροις κατακράτησον ὑπὲρ πλινθον
- 15** Tại đó lửa sẽ thiêu người, gươm sẽ diệt người, nước người như cào cào vây, người khá nhóm lại đông như cào cào, nhiều như châu chấu!
 There the fire will make you waste; you will be cut off by the sword: make yourself as great in number as the worms, as great in number as the locusts.
 ἐκεῖ καταφάγεται σε πῦρ ἐξολεθρεύσει σε ῥομφαία καταφάγεται σε ὡς ἀκρίς καὶ βαρυνθήσῃ ὡς βροῦχος
- 16** Người đã thêm kẻ buôn bán người nhiều ra như sao trên trời; cào cào đã cắn phá hết rồi trốn đi.
 Let your traders be increased more than the stars of heaven:
 ἐπλήθυνας τὰς ἐμπορίας σου ὑπὲρ τὰ ἄστρα τοῦ οὐρανοῦ βροῦχος ὄρμησεν καὶ ἐξεπετάσθη
- 17** Các quan trưởng người như cào cào, các quan tướng người như bầy châu chấu đậu trên hàng rào trong khi trời lạnh, đến chừng mặt trời mọc, nó đi mất, người ta không biết nó ở đâu.
 Your crowned ones are like the locusts, and your scribes like the clouds of insects which take cover in the walls on a cold day, but when the sun comes up they go in flight, and are seen no longer in their place.
 ἐξήλατο ὡς ἀττέλεβος ὁ σύμμικτός σου ὡς ἀκρίς ἐπιβεβηκοῦσα ἐπὶ φραγμὸν ἐν ἡμέραις πάγου ὁ ἥλιος ἀνέτειλεν καὶ ἀφήλατο καὶ οὐκ ἔγνω τὸν τόπον αὐτῆς οὐαὶ αὐτοῖς
- 18** Hỡi vua A-si-ri, những kẻ chăn của người ngủ rồi! Những kẻ sang trọng của người đều yên nghỉ; dân sự người tan lạc nơi các núi, không ai nhóm họp chúng nó lại.
 Sorrow! how are the keepers of your flock sleeping, O king of Assyria! your strong men are at rest; your people are wandering on the mountains, and there is no one to get them together.
 ἐνύσταξαν οἱ ποιμένες σου βασιλεὺς ἀσσύριος ἐκοίμισεν τοὺς δυνάστας σου ἀπῆρην ὁ λαός σου ἐπὶ τὰ ὄρη καὶ οὐκ ἦν ὁ ἐκδεχόμενος
- 19** Vết thương người không thuốc chữa, dấu vết người rất hiểm nghèo; phàm kẻ nghe nói về người đều vỗ tay trên người; vì ai là kẻ chẳng từng chịu luôn sự hung ác của người!
 Your pain may not be made better; you are wounded to death: all those hearing the news about you will be waving their hands in joy over you: for who has not undergone the weight of your evil-doing again and again?
 οὐκ ἔστιν ἰασις τῆ συντριβῆ σου ἐφλέγμανεν ἡ πληγὴ σου πάντες οἱ ἀκούοντες τὴν ἀγγελίαν σου κροτήσουσιν χεῖρας ἐπὶ σέ διότι ἐπὶ τίνα οὐκ ἐπήλθεν ἡ κακία σου διὰ παντός .
- 1** Đây là gánh nặng mà đáng tiên tri Ha-ba-cúc đã xem thấy.
 The word which Habakkuk the prophet saw.
 τὸ λῆμμα ὃ εἶδεν αμβακουμ ὁ προφήτης

- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va! Tôi kêu van mà Ngài không nghe tôi cho đến chừng nào? Tôi vì sự bạo ngược kêu van cùng Ngài, mà Ngài chẳng khứng giải cứu tôi!
 How long, O Lord, will your ears be shut to my voice? I make an outcry to you about violent behaviour, but you do not send salvation.
 ἕως τίνος κύριε κεκράζομαι καὶ οὐ μὴ εἰσακούσης βοήσομαι πρὸς σὲ ἀδικούμενος καὶ οὐ σώσεις
- 3 Nhon sao Chúa khiến tôi thấy sự gian ác, và Ngài nhìn xem sự ngang trái? Sự tàn hại bạo ngược ở trước mặt tôi; sự tranh đấu cãi lẫy dấy lên.
 Why do you make me see evil-doing, and why are my eyes fixed on wrong? for wasting and violent acts are before me: and there is fighting and bitter argument.
 ἵνα τί μοι ἔδειξας κόπους καὶ πόνους ἐπιβλέπειν ταλαιπωρίαν καὶ ἀσέβειαν ἐξ ἐναντίας μου γέγονεν κρίσις καὶ ὁ κριτὴς λαμβάνει
- 4 Vậy nên luật pháp không quyền, sự chánh trực không hề tỏ ra. Kẻ hung ác vây chung quanh người công bình, vì có đó sự xét đoán ra trái ngược.
 For this reason the law is feeble and decisions are not effected: for the upright man is circled round by evil-doers; because of which right is twisted.
 διὰ τοῦτο διεσκέδασται νόμος καὶ οὐ διεξάγεται εἰς τέλος κρίμα ὅτι ὁ ἀσεβὴς καταδυναστεύει τὸν δίκαιον ἕνεκεν τούτου ἐξελεύσεται τὸ κρίμα διαστραμμένον
- 5 Hãy nhìn trong các nước và xem, hãy lấy làm lạ và sững sờ! Vì ta đang làm ra trong ngày các người một việc, mà dầu có ai thuật lại cho người, các người cũng không tin.
 See among the nations, and take note, and be full of wonder: for in your days I am doing a work in which you will have no belief, even if news of it is given to you.
 ἴδετε οἱ καταφρονηταὶ καὶ ἐπιβλέψατε καὶ θαυμάσατε θαυμάσια καὶ ἀφανίσθητε διότι ἔργον ἐγὼ ἐργάζομαι ἐν ταῖς ἡμέραις ὑμῶν ὃ οὐ μὴ πιστεύσητε ἂν τις ἐκδιηγῆται
- 6 Này, ta khiến người Canh-dê dấy lên, nó là một dân dữ tợn lung lảng, hay đi khắp đất được chiếm lấy những chỗ ở không thuộc về mình.
 For see, I am sending the Chaldaeans, that bitter and quick-moving nation; who go through the wide spaces of the earth to get for themselves living-places which are not theirs.
 διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω ἐφ' ὑμᾶς τοὺς χαλδαίους τοὺς μαχητάς τὸ ἔθνος τὸ πικρὸν καὶ τὸ ταχινὸν τὸ πορευόμενον ἐπὶ τὰ πλάτη τῆς γῆς τοῦ κατακλιρονομήσαι σκηνώματα οὐκ αὐτοῦ
- 7 Nó thật là đáng sợ và đáng ghê, oai nghi và sự phán xét của nó đều là từ nó mà đến.
 They are greatly to be feared: their right comes from themselves.
 φοβερὸς καὶ ἐπιφανὴς ἐστὶν ἐξ αὐτοῦ τὸ κρίμα αὐτοῦ ἔσται καὶ τὸ λῆμμα αὐτοῦ ἐξ αὐτοῦ ἐξελεύσεται
- 8 Những ngựa nó nhậm lệ hơn con beo, và hung hơn muông sói ban đêm. Những lính kỵ nó tràn khắp đây đó, những lính kỵ nó đến từ phương xa; chúng nó bay như chim ưng lệ, nôn nả kiếm ăn.
 And their horses are quicker than leopards and their horsemen more cruel than evening wolves; they come from far away, like an eagle in flight rushing on its food.
 καὶ ἐξαλοῦνται ὑπὲρ παρδάλεις οἱ ἵπποι αὐτοῦ καὶ ὀξύτεροι ὑπὲρ τοὺς λύκους τῆς ἀραβίας καὶ ἐξιπᾶσονται οἱ ἵππεῖς αὐτοῦ καὶ ὀρμήσουσιν μακρὸθεν καὶ πετασθήσονται ὡς ἀετὸς πρόθυμος εἰς τὸ φαγεῖν

- 9 Cả dân ấy đến đặng làm sự bạo ngược; chúng nó mạnh dạn đi thẳng tới, và đòn phu tù lại như cát.
They are coming all of them with force; the direction of their faces is forward, the number of their prisoners is like the sands of the sea.
συντέλεια εἰς ἀσεβεῖς ἤξει ἀνθεστηκότας προσώποις αὐτῶν ἐξ ἐναντίας καὶ συνάξει ὡς ἄμμον αἰχμαλωσίαν
- 10 Nó nhạo cười các vua, chế báng các quan trưởng, và chê cười mỗi đồn lũy: nó đắp lũy, rồi chiếm lấy.
He makes little of kings, rulers are a sport to him; all the strong places are to be laughed at; for he makes earthworks and takes them.
καὶ αὐτὸς ἐν βασιλεῦσιν ἐντροφήσει καὶ τύραννοι παίγνια αὐτοῦ καὶ αὐτὸς εἰς πᾶν ὀχύρωμα ἐμπαίξεται καὶ βαλεῖ χῶμα καὶ κρατήσει αὐτοῦ
- 11 Bấy giờ nó sẽ sấn tới như gió thổi qua; vì nó lấy sức mạnh mình là thần mình, nên phạm tội trọng.
Then his purpose will be changed, over-stepping the limit; he will make his strength his god.
τότε μεταβαλεῖ τὸ πνεῦμα καὶ διελεύσεται καὶ ἐξιλιάσεται αὐτῆ ἢ ἰσχύς τῷ θεῷ μου
- 12 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, Đấng Thánh của tôi! Ngài há chẳng phải là từ đời đời vô cùng sao? Vậy chúng tôi sẽ không chết! Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã lập dân này đặng làm sự xét đoán của Ngài. Hỡi vàng Đá! Ngài đã đặt nó đặng làm sự sửa phạt!
Are you not eternal, O Lord my God, my Holy One? for you there is no death. O Lord, he has been ordered by you for our punishment; and by you, O Rock, he has been marked out to put us right.
οὐχὶ σὺ ἀπ' ἀρχῆς κύριε ὁ θεὸς ὁ ἅγιός μου καὶ οὐ μὴ ἀποθάνωμεν κύριε εἰς κρίμα τέταχας αὐτόν καὶ ἔπλασέν με τοῦ ἐλέγχειν παιδείαν αὐτοῦ
- 13 Mắt Chúa thánh sạch chẳng nhìn sự dữ, chẳng có thể nhìn được sự trái ngược. Sao Ngài nhìn xem kẻ làm sự dối trá, khi kẻ dữ nuốt người công bình hơn nó, sao Ngài nín lặng đi?
Before your holy eyes sin may not be seen, and you are unable to put up with wrong; why, then, are your eyes on the false? why do you say nothing when the evil-doer puts an end to one who is more upright than himself?
καθαρὸς ὀφθαλμὸς τοῦ μὴ ὀρᾶν πονηρά καὶ ἐπιβλέπειν ἐπὶ πόνους οὐ δυνήσῃ ἵνα τί ἐπιβλέπεις ἐπὶ καταφρονοῦντας παρασιωπήσῃ ἐν τῷ καταπίνειν ἢ ἀσεβῆ τὸν δίκαιον
- 14 Sao Ngài khiến loài người như cá biển và như loài côn trùng vô chủ?
He has made men like the fishes of the sea, like the worms which have no ruler over them.
καὶ ποιήσεις τοὺς ἀνθρώπους ὡς τοὺς ἰχθύας τῆς θαλάσσης καὶ ὡς τὰ ἐρπετὰ τὰ οὐκ ἔχοντα ἡγούμενον
- 15 Nó đã dùng lưới câu móc lấy cả, thâu góp trong chài mình, và nhóm lại trong lưới mình, vậy nên nó vui mừng và lấy làm thích.
He takes them all up with his hook, he takes them in his net, getting them together in his fishing-net: for which cause he is glad and full of joy.
συντέλειαν ἐν ἀγκίστρῳ ἀνέσπασεν καὶ εἴλκυσεν αὐτὸν ἐν ἀμφιβλήστρῳ καὶ συνήγαγεν αὐτὸν ἐν ταῖς σαγήναις αὐτοῦ ἕνεκεν τούτου εὐφρανθήσεται καὶ χαρήσεται ἡ καρδία αὐτοῦ
- 16 Vì có đó, nó dâng tế cho lưới, đốt hương cho chài, bởi chung nó nhờ đó mà được phần béo tốt và của ăn dư dật.
For this reason he makes an offering to his net, burning perfume to his fishing-net; because by them he gets much food and his meat is fat.
ἕνεκεν τούτου θύσει τῇ σαγήνῃ αὐτοῦ καὶ θυμιάσει τῷ ἀμφιβλήστρῳ αὐτοῦ ὅτι ἐν αὐτοῖς ἐλίπανεν μερίδα αὐτοῦ καὶ τὰ βρώματα αὐτοῦ ἐκλεκτά

- 17 Có lẽ nào nó cứ đổ lưới mình ra đặng làm sự giết lạt các dân không hề thôi sao?
For this cause his net is ever open, and there is no end to his destruction of the nations.
διὰ τοῦτο ἀμφιβαλεῖ τὸ ἀμφίβληστρον αὐτοῦ καὶ διὰ παντὸς ἀποκτένειν ἔθνη οὐ φείσεται
- 1 Ta sẽ đứng nơi vọng canh, chôn chôn nơi đồn lũy, rình xem Ngài bảo ta điều gì, và ta trả lời thế nào về sự đối nại của ta.
I will take my position and be on watch, placing myself on my tower, looking out to see what he will say to me, and what answer he will give to my protest.
ἐπὶ τῆς φυλακῆς μου στήσομαι καὶ ἐπιθήσομαι ἐπὶ πέτραν καὶ ἀποσκοπεύσω τοῦ ἰδεῖν τί λαλήσει ἐν ἔμοι καὶ τί ἀποκριθῶ ἐπὶ τὸν ἔλεγχόν μου
- 2 Đức Giê-hô-va đáp lại cũng ta mà rằng: Người khá chép lấy sự hiện thấy, và rõ rệt nó ra trên bảng, hầu cho người đương chạy đọc được.
And the Lord gave me an answer, and said, Put the vision in writing and make it clear on stones, so that the reader may go quickly.
καὶ ἀπεκρίθη πρὸς με κύριος καὶ εἶπεν γράψον ὄρασιν καὶ σαφῶς ἐπὶ πυξίον ὅπως διώκη ὁ ἀναγινώσκων αὐτά
- 3 Vì sự hiện thấy còn phải ứng nghiệm trong kỳ nhứt định, sau cùng nó sẽ kíp đến, không phỉnh dối đâu; nếu nó chậm trễ, người hãy đợi; bởi nó chắc sẽ đến, không chậm trễ.
For the vision is still for the fixed time, and it is moving quickly to the end, and it will not be false: even if it is slow in coming, go on waiting for it; because it will certainly come, it will not be kept back.
διότι ἔτι ὄρασις εἰς καιρὸν καὶ ἀνατελεῖ εἰς πέρας καὶ οὐκ εἰς κενόν ἐὰν ὑστερήσῃ ὑπόμεινον αὐτόν ὅτι ἐρχόμενος ἦξει καὶ οὐ μὴ χρονίση
- 4 Này, lòng người kiêu ngạo, không có sự ngay thẳng trong nó; song người công bình thì sống bởi đức tin mình.
As for the man of pride, my soul has no pleasure in him; but the upright man will have life through his good faith.
ἐὰν ὑποστείληται οὐκ εὐδοκεῖ ἡ ψυχὴ μου ἐν αὐτῷ ὁ δὲ δίκαιος ἐκ πίστεώς μου ζήσεται
- 5 Nó ghiền rượu, làm sự dối trá, kiêu ngạo và chẳng ở yên chỗ mình, mở rộng lòng ham mê nó như âm phủ, như sự chết chẳng được no chán; nó thâu góp mọi nước và hội hiệp mọi dân cho mình.
A curse on the cruel and false one! the man full of pride, who never has enough; who makes his desires wide as the underworld! he is like death; he is never full, but he makes all nations come to him, getting all peoples together to himself.
ὁ δὲ κατοινωμένος καὶ καταφρονητῆς ἀνὴρ ἀλαζόν οὐδὲν μὴ περὰν ὅς ἐπλάτυνεν καθὼς ὁ ᾄδης τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ οὗτος ὡς θάνατος οὐκ ἐμπιπλάμενος καὶ ἐπισυνάξει ἐπ' αὐτὸν πάντα τὰ ἔθνη καὶ εἰσδέξεται πρὸς αὐτὸν πάντας τοὺς λαούς
- 6 Chớ thì những kẻ đó há chẳng lấy thí dụ nhạo cười nó, lấy lời kín biếm nhẽ nó mà rằng: Khôn thay cho kẻ nhóm góp của chẳng thuộc về mình! Nó gánh vác của cầm rất nặng cho đến chừng nào?
Will not all these take up a word of shame against him and a bitter saying against him, and say, A curse on him who goes on taking what is not his and is weighted down with the property of debtors!
οὐχὶ ταῦτα πάντα παραβολὴν κατ' αὐτοῦ λήμψονται καὶ πρόβλημα εἰς διήγησιν αὐτοῦ καὶ ἐροῦσιν οὐαὶ ὁ πληθύνων ἐαυτῷ τὰ οὐκ ὄντα αὐτοῦ ἕως τίνος καὶ βαρύνων τὸν κλοιὸν αὐτοῦ στιβαρῶς

- 7 Há chẳng sẽ có kẻ vụt dấy lên đặng cản ngươi sao? Kẻ đuổi bắt ngươi há chẳng tỉnh thức sao? Ngươi sẽ bị nó cướp bóc.
Will not your creditors suddenly be moved against you, and your troublers get up from their sleep, and you will be to them like goods taken in war?
 ὅτι ἐξαίφνης ἀναστήσονται δάκνοντες αὐτόν καὶ ἐκνήψουσιν οἱ ἐπίβουλοι σου καὶ ἔσῃ εἰς διαρπαγὴν αὐτοῖς
- 8 Vì ngươi đã cướp nhiều nước, thì cả phần sót lại của các dân sẽ cướp ngươi, vì có huyết người ta, vì sự bạo ngược làm ra cho đất, cho thành, và cho hết thấy dân cư nó.
Because you have taken their goods from great nations, all the rest of the peoples will take your goods from you; because of men's blood and violent acts against the land and the town and all who are living in it.
 διότι σὺ ἐσκόλευσας ἔθνη πολλὰ σκυλεύσουσίν σε πάντες οἱ ὑπολελειμμένοι λαοὶ δι' αἵματα ἀνθρώπων καὶ ἀσεβείας γῆς καὶ πόλεως καὶ πάντων τῶν κατοικούντων αὐτήν
- 9 Khốn thay cho kẻ tìm lợi bất nghĩa cho nhà mình, để lót ổ mình trong nơi cao, để được cứu khỏi tay hung ác.
A curse on him who gets evil profits for his family, so that he may put his resting-place on high and be safe from the hand of the wrongdoer!
 ὄ ὁ πλεονεκτῶν πλεονεξίαν κακὴν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ τοῦ τάξει εἰς ὕψος νοσησὶν αὐτοῦ τοῦ ἐκσπασθῆναι ἐκ χειρὸς κακῶν
- 10 Ngươi đã dùng mưu xấu hổ cho nhà mình mà diệt nhiều dân tộc, ngươi đã phạm tội nghịch cùng linh hồn ngươi.
You have been a cause of shame to your house by cutting off a number of peoples, and sinning against your soul.
 ἐβουλεύσω αἰσχύνῃν τῷ οἴκῳ σου συνεπέραναι λαοὺς πολλοὺς καὶ ἐξήμαρτεν ἡ ψυχὴ σου
- 11 Vì đá trong vách sẽ kêu lên, rường trên mái sẽ đáp lại.
For the stone will give a cry out of the wall, and it will be answered by the board out of the woodwork.
 διότι λίθος ἐκ τοίχου βοήσεται καὶ κάρναρος ἐκ ξύλου φθέγγεται αὐτά
- 12 Khốn thay cho kẻ lấy huyết dựng ấp, và lấy sự gian ác xây thành!
A curse on him who is building a place with blood, and basing a town on evil-doing!
 οὐαὶ ὁ οἰκοδομῶν πόλιν ἐν αἵμασιν καὶ ἐτοιμάζων πόλιν ἐν ἀδικίαις
- 13 Phải, ấy há chẳng phải bởi Đức Giê-hô-va vạn quân mà các dân làm việc cho lửa, và các nước nhọc nhằn cho sự hư không hay sao?
See, is it not the pleasure of the Lord of armies that the peoples are working for the fire and using themselves up for nothing?
 οὐ ταῦτά ἐστιν παρὰ κυρίου παντοκράτορος καὶ ἐξέλιπον λαοὶ ἱκανοὶ ἐν πυρὶ καὶ ἔθνη πολλὰ ὀλιγοψύχησαν
- 14 Vì sự nhận biết vinh quang Đức Giê-hô-va sẽ đầy dẫy khắp đất như nước đầy tràn biển.
For the earth will be full of the knowledge of the glory of the Lord as the sea is covered by the waters.
 ὅτι πλησθήσεται ἡ γῆ τοῦ γνῶναι τὴν δόξαν κυρίου ὡς ὕδωρ κατακαλύψει αὐτούς

- 15** Khôn thay cho kẻ pha đồ độc cho người lân cận mình uống, làm cho nó say, đừng xem sự lỏa lồ nó!
A curse on him who gives his neighbour the wine of his wrath, making him overcome with strong drink from the cup of his passion, so that you may be a witness of their shame!
ὁ ὁ ποτίζων τὸν πλησίον αὐτοῦ ἀνατροπῇ θολερᾶ καὶ μεθύσκων ὅπως ἐπιβλέπη ἐπὶ τὰ σπήλαια αὐτῶν
- 16** Người đầy sự sỉ nhục mà chẳng đầy sự vinh hiển. Người cũng hãy uống đi, và làm như người chưa chịu phép cắt bì. Chén của Đức Giê-hô-va cầm trong tay hữu sẽ đến phiên trao cho người, và sự nhuốc nha sẽ đổ ra trên sự vinh hiển người.
You are full of shame in place of glory: take your part in the drinking, and let your shame be uncovered: the cup of the Lord's right hand will come round to you and your glory will be covered with shame.
πλησμονὴν ἀτιμίας ἐκ δόξης πίε καὶ σὺ καὶ διασαλεύθητι καὶ σείσθητι ἐκκύκλωσεν ἐπὶ σὲ ποτήριον δεξιᾶς κυρίου καὶ συνήχθη ἀτιμία ἐπὶ τὴν δόξα ν σου
- 17** Vì sự bạo ngược đã làm ra cho Li-ban sẽ che phủ người, và sự tàn hại các loài thú làm cho nó kinh sợ, lại vì có huyết người ta, vì sự bạo ngược làm ra cho đất, cho thành, và cho hết thầy dân cư nó.
For the violent acts against Lebanon will come on you, and the destruction of the cattle will be a cause of fear to you, because of men's blood and the violent acts against the land and the town and all who are living in it.
διότι ἀσεβεία τοῦ λιβάνου καλύψει σε καὶ ταλαιπωρία θηρίων πτοήσει σε διὰ αἵματα ἀνθρώπων καὶ ἀσεβείας γῆς καὶ πόλεως καὶ πάντων τῶν κατ οἰκούντων αὐτήν
- 18** Tượng chạm mà thợ đã chạm ra, có ích gì cho nó chẳng? Tượng đúc, là thầy giả dối, thi có ích gì, mà người thợ làm thần tượng cầm ấy lại tin cậy nơi việc mình làm ra?
What profit is the pictured image to its maker? and as for the metal image, the false teacher, why does its maker put his faith in it, making false gods without a voice?
τί ὠφελεῖ γλυπτὸν ὅτι ἐγλυψαν αὐτό ἔπλασαν αὐτὸ χώνευμα φαντασίαν ψευδοῦ ὅτι πέποιθεν ὁ πλάσας ἐπὶ τὸ πλάσμα αὐτοῦ τοῦ ποιῆσαι εἰδῶλα κω φά
- 19** Khôn tay cho kẻ nói với gỗ rằng: Hãy tỉnh thức! và với đá câm rằng: Hãy chỗi dậy! Nó có dạy dỗ được chẳng? này, nó là bạc vàng và bạc, song chẳng có một chút hơi thở nào ở giữa nó.
A curse on him who says to the wood, Awake! to the unbreathing stone, Up! let it be a teacher! See, it is plated with gold and silver, and there is no breath at all inside it.
οὐαὶ ὁ λέγων τῷ ξύλῳ ἐκνησον ἐξεγέρθητι καὶ τῷ λίθῳ ὑψώθητι καὶ αὐτὸ ἐστὶν φαντασία τοῦτο δέ ἐστιν ἔλασμα χρυσοῦ καὶ ἀργυρίου καὶ πᾶν πν εὔμα οὐκ ἔστιν ἐν αὐτῷ
- 20** Nhưng Đức Giê-hô-va ở trong đền thánh của Ngài, trước mặt Ngài, cả đất hãy làm thinh!
But the Lord is in his holy Temple: let all the earth be quiet before him.
ὁ δὲ κύριος ἐν ναῷ ἁγίῳ αὐτοῦ εὐλαβεῖσθω ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πᾶσα ἡ γῆ
- 1** Lời cầu nguyện của đấng tiên tri Ha-ba-cúc, về thể thi ca.
A prayer of Habakkuk the prophet, put to Shigionoth.
προσευχὴ ἀμβακουμ τοῦ προφήτου μετὰ ᾠδῆς

- 2 Hỡi Đức Giê-hô-va! Tôi đã nghe danh tiếng Ngài thì tôi sợ hãi. Hỡi Đức Giê-hô-va! xin Ngài lại khiến công việc Ngài dấy lên giữa các năm, Tỏ ra cho biết giữa các năm; Khi Ngài đương giận, xin hãy nhớ lại sự thương xót!
O Lord, word of you has come to my ears; I have seen your work, O Lord; when the years come near make it clear; in wrath keep mercy in mind.
 κύριε εἰσακήκοα τὴν ἀκοήν σου καὶ ἐφοβήθην κατενόησα τὰ ἔργα σου καὶ ἐξέστην ἐν μέσῳ δύο ζῶν γνωσθήσῃ ἐν τῷ ἐγγίσειν τὰ ἔτη ἐπιγνωσθήσῃ ἐν τῷ παρεῖναι τὸν καιρὸν ἀναδειχθήσῃ ἐν τῷ παραχθῆναι τὴν ψυχὴν μου ἐν ὀργῇ ἐλέους μνησθήσῃ
- 3 Đức Chúa Trời đến từ Thê-man, Đấng Thánh đến từ núi Pha-ran. Vinh hiển Ngài bao phủ các tầng trời, Đất đầy sự khen ngợi Ngài.
God came from Teman, and the Holy One from Mount Paran. Selah. The heavens were covered with his glory, and the earth was full of his praise.
 ὁ θεὸς ἐκ θαιμαν ἦξει καὶ ὁ ἅγιος ἐξ ὄρους κατασκίου δασέος διάψαλμα ἐκάλυψεν οὐρανοὺς ἡ ἀρετὴ αὐτοῦ καὶ αἰνέσεως αὐτοῦ πλήρης ἡ γῆ
- 4 Sự chói rạng của Ngài như ánh sáng, Những tia sáng ra từ Ngài, Quyền năng Ngài giấu trong nơi đó.
He was shining like the light; he had rays coming out from his hand: there his power was kept secret.
 καὶ φέγγος αὐτοῦ ὡς φῶς ἔσται κέρατα ἐν χερσὶν αὐτοῦ καὶ ἔθετο ἀγάπησιν κραταιὰν ἰσχύος αὐτοῦ
- 5 On d ch đi trước mặt Ngài, Tên lửa ra nơi chơn Ngài.
Before him went disease, and flames went out at his feet.
 πρὸ προσώπου αὐτοῦ πορεύεται λόγος καὶ ἐξελεύσεται ἐν πεδίλοις οἱ πόδες αὐτοῦ
- 6 Ngài đứng và đo đất; Ngài nhìn xem, làm tan tác các dân tộc; Các núi hằng còn đều tan nát, Các đồi đồi đồi đều quì xuống; Các đường lối Ngài gi ống như thuở xưa.
From his high place he sent shaking on the earth; he saw and nations were suddenly moved: and the eternal mountains were broken, the unchanging hills were bent down; his ways are eternal.
 ἔσται καὶ ἐσαλεύθη ἡ γῆ ἐπέβλεψεν καὶ διετάκη ἔθνη διεθρύβη τὰ ὄρη βία ἐτάκησαν βουνοὶ αἰώνιοι
- 7 Ta thấy những trại của Cu-san bị hoạn nạn, Những màn cháng của đất Ma-đi-an lung lay.
The curtains of Cushan were troubled, and the tents of Midian were shaking.
 πορείας αἰωνίας αὐτοῦ ἀντὶ κόπων εἶδον σκηνώματα αἰθιοπῶν πτοηθήσονται καὶ αἱ σκηναὶ γῆς μαδιαμ
- 8 Có phải Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng các sông chăng? Con giận Ngài có phải nổi lên nghịch cùng các sông chăng? Có phải sự thịnh nộ Ngài nổi lên nghịch cùng biển, Khi Ngài cỡi ngựa cỡi xe đặng giải cứu chăng?
Was your wrath burning against the rivers? were you angry with the sea, that you went on your horses, on your war-carriages of salvation?
 μὴ ἐν ποταμοῖς ὀργίσθης κύριε ἢ ἐν ποταμοῖς ὁ θυμὸς σου ἢ ἐν θαλάσῃ τὸ ὄρημά σου ὅτι ἐπιβήσῃ ἐπὶ τοὺς ἵππους σου καὶ ἡ ἵππασία σου σωτηρῖα
- 9 Cung Ngài ra khỏi bao; Lờn thê cũng các chi phái là lờn chắc chắn. Ngài phân rẽ đất làm cho sông chảy ra.
Your bow was quite uncovered. Selah. By you the earth was cut through with rivers.
 ἐντείνων ἐντενεῖς τὸ τόξον σου ἐπὶ τὰ σκῆπτρα λέγει κύριος διάψαλμα ποταμῶν ῥαγήσεται γῆ

- 10** Các núi thấy Ngài thì đều sợ hãi; Các dòng nước chảy mạnh, Vực sâu vang tiếng, Rún biển giơ tay lên cao.
The mountains saw you and were moved with fear; the clouds were streaming with water: the voice of the deep was sounding; the sun did not come up, and the moon kept still in her place.
 ὄψονται σε καὶ ὠδινήσουσιν λαοὶ σκορπίζων ὕδατα πορείας αὐτοῦ ἔδωκεν ἡ ἄβυσσος φωνὴν αὐτῆς ὕψος φαντασίας αὐτῆς
- 11** Mặt trời mặt trăng dừng lại trong nơi ở nó; Vì có bóng sáng của những tên Ngài, Và chớp nháng của gươm giáo Ngài chiếu ra.
At the light of your arrows they went away, at the shining of your polished spear.
 ἐπήρθη ὁ ἥλιος καὶ ἡ σελήνη ἔστη ἐν τῇ τάξει αὐτῆς εἰς φῶς βολίδες σου πορεύονται εἰς φέγγος ἀστραπῆς ὄπλων σου
- 12** Ngài nổi giận bước qua đất; Và đương cơn thịnh nộ giày đạp các dân tộc.
You went stepping through the land in wrath, crushing the nations in your passion.
 ἐν ἀπειλῇ ὀλιγώσεις γῆν καὶ ἐν θυμῷ κατάξεις ἔθνη
- 13** Ngài đi ra đặng cứu dân mình, Đi ra đặng cứu đáng chịu xúc dầu của mình; Ngài đánh thương đầu kẻ ác, phá nhà nó, Làm trần trụi nền nó cho đến cổ.
You went out for the salvation of your people, for the salvation of the one on whom your holy oil was put; wounding the head of the family of the evil-doer, uncovering the base even to the neck. Selah.
 ἐξῆλθες εἰς σωτηρίαν λαοῦ σου τοῦ σῶσαι τοὺς χριστοὺς σου ἔβαλες εἰς κεφαλὰς ἀνόμων θάνατον ἐξήγειρας δεσμοὺς ἕως τραχήλου διάψαλμα
- 14** Ngài lấy giáo nó đâm đầu lính chiến nó, Chúng nó đến như trận bão đặng làm tan tác tôi; Chúng nó vui thích như nuốt kẻ bần cùng cách kín giấu.
You have put your spears through his head, his horsemen were sent in flight like dry stems; they had joy in driving away the poor, in making a meal of them secretly.
 διέκοψας ἐν ἐκστάσει κεφαλὰς δυναστῶν σεισθήσονται ἐν αὐτῇ διανοίξουσιν χαλινοὺς αὐτῶν ὡς ἔσθων πτωχὸς λάθρα
- 15** Ngài cỡi ngựa đạp trên biển, Trong đống nước lớn.
The feet of your horses were on the sea, on the mass of great waters.
 καὶ ἐπεβίβασας εἰς θάλασσαν τοὺς ἵππους σου ταράσσοντας ὕδωρ πολὺ
- 16** Tôi đã nghe, thì thân thể tôi run rẩy, Nghe tiếng Ngài thì môi tôi rung động; Sự mục nát nhập vào xương tôi; và tôi run rẩy trong chỗ tôi, Vì tôi phải nín lặng để chờ ngày hoạn nạn, Là ngày có dân đến xâm chiếm chúng tôi.
Hearing it, my inner parts were moved, and my lips were shaking at the sound; my bones became feeble, and my steps were uncertain under me: I gave sounds of grief in the day of trouble, when his forces came up against the people in bands.
 ἐφυλαξάμην καὶ ἐπτόηθη ἡ κοιλία μου ἀπὸ φωνῆς προσευχῆς χειλέων μου καὶ εἰσῆλθεν τρόμος εἰς τὰ ὀστέα μου καὶ ὑποκάτωθέν μου ἐταράχθη ἡ ἔξις μου ἀναπαύσομαι ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως τοῦ ἀναβῆναι εἰς λαὸν παροικίας μου

17 Vì dầu cây vả sẽ không nức lộc nữa, Và sẽ không có trái trên những cây nho; Cây ô-li-ve không sanh sản, đồ ăn; Bầy chiên sẽ bị dứt khỏi ràn, Và không có bầy bò trong chuồng nữa.

For though the fig-tree has no flowers, and there is no fruit on the vine, and work on the olive comes to nothing, and the fields give no food; and the flock is cut off from its resting-place, and there is no herd in the cattle-house:

διότι συκῆ οὐ καρποφορήσει καὶ οὐκ ἔσται γενήματα ἐν ταῖς ἀμπέλοις ψεύσεται ἔργον ἐλαίας καὶ τὰ πεδία οὐ ποιήσει βρώσιν ἐξέλιπον ἀπὸ βρώσεως πρόβατα καὶ οὐχ ὑπάρχουσιν βόες ἐπὶ φάτναις

18 Dầu vậy, tôi sẽ vui mừng trong Đức Giê-hô-va, Tôi sẽ hớn hờ trong Đức Chúa Trời của sự cứu rỗi tôi.

Still, I will be glad in the Lord, my joy will be in the God of my salvation.

ἐγὼ δὲ ἐν τῷ κυρίῳ ἀγαλλιάσομαι χαρήσομαι ἐπὶ τῷ θεῷ τῷ σωτήρῳ μου

19 Đức Giê-hô-va là Chúa, là sức mạnh của tôi, Ngài làm cho chơn tôi giống như chơn con hươu, Khiến tôi đi trên các nơi cao của mình. (Phó cho qu ăn phường nhạc, khảy đàn mà hát bài này).

The Lord God is my strength, and he makes my feet like roes' feet, guiding me on my high places. For the chief music-maker on corded instruments.

κύριος ὁ θεὸς δύναμις μου καὶ τάξει τοὺς πόδας μου εἰς συντέλειαν ἐπὶ τὰ ὑψηλὰ ἐπιβιβᾶ με τοῦ νικῆσαι ἐν τῇ ὄδῳ αὐτοῦ .

1 Đây là lời Đức Giê-hô-va phán cùng Sô-phô-ni, con trai Cu-si cháu Ghê-đa-lia, chắt A-ma-ria, chít Ê-xê chia, về đời Giô-si -a, con trai A-môn, vua Giu-đa.

The word of the Lord which came to Zephaniah, the son of Cushi, the son of Gedaliah, the son of Amariah, the son of Hezekiah, in the days of Josiah, the son of Amon, king of Judah.

λόγος κυρίου ὃς ἐγενήθη πρὸς σοφονίαν τὸν τοῦ χουσι υἱὸν γοδολιου τοῦ αμαριου τοῦ εξεκιου ἐν ἡμέραις ιωσιου υἱοῦ αμων βασιλέως ιουδα

2 Ta sẽ diệt sạch mọi sự khỏi mặt đất, Đức Giê-hô-va phán vậy.

I will take away everything from the face of the earth, says the Lord.

ἐκλείψει ἐκλιπέτω πάντα ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς λέγει κύριος

3 Ta sẽ diệt loài người và loài thú, chim trời và cá biển, cùng mọi sự ngăn trở với kẻ dữ; và ta sẽ trừ diệt loài người khỏi mặt đất, Đức Giê-hô-va phán vậy.

I will take away man and beast; I will take away the birds of the heaven and the fishes of the sea; causing the downfall of the evil-doers, and cutting man off from the face of the earth, says the Lord.

ἐκλιπέτω ἄνθρωπος καὶ κτήνη ἐκλιπέτω τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ οἱ ἰχθύες τῆς θαλάσσης καὶ ἐξαρῶ τοὺς ἀνθρώπους ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς λέγει κύριος

4 Ta sẽ giang tay ta trên Giu-đa và trên hết thảy dân cư Giê-ru-sa-lem; sẽ trừ diệt phần sót lại của Ba-anh, các tên của thầy cả và thầy tế lễ nó khỏi nơi này.

And my hand will be stretched out on Judah and on all the people of Jerusalem, cutting off the name of the Baal from this place, and the name of the false priests,

καὶ ἐκτενῶ τὴν χειρά μου ἐπὶ ιουδαν καὶ ἐπὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας ιερουσαλημ καὶ ἐξαρῶ ἐκ τοῦ τόπου τούτου τὰ ὀνόματα τῆς βααλ καὶ τὰ ὀνόματα τῶν ἱερέων

- 5 Ta sẽ diệt những kẻ lạy cơ binh trên trời nơi nóc nhà; và những kẻ thờ lạy, những kẻ thề với Đức Giê-hô-va và cũng thề bởi vua mình;
And the worshippers of the army of heaven on the house-tops, and the Lord's worshippers who take oaths by Milcom,
 και τοὺς προσκυνοῦντας ἐπὶ τὰ δώματα τῆ στρατιᾶ τοῦ οὐρανοῦ και τοὺς ὀμνύοντας κατὰ τοῦ κυρίου και τοὺς ὀμνύοντας κατὰ τοῦ βασιλέως αὐτῶν
- 6 cùng với những kẻ xây bỏ không theo Đức Giê-hô-va, và những kẻ không tìm kiếm Đức Giê-hô-va, không cầu hỏi Ngài.
And those who are turned back from going after the Lord, and those who have not made prayer to the Lord or got directions from him.
 και τοὺς ἐκκλίνοντας ἀπὸ τοῦ κυρίου και τοὺς μὴ ζητήσαντας τὸν κύριον και τοὺς μὴ ἀντεχομένους τοῦ κυρίου
- 7 Hãy nín lặng, trước mặt Chúa Giê-hô-va! Vì ngày của Đức Giê-hô-va đã gần, Đức Giê-hô-va đã sửa soạn của lễ, đã biệt riêng ra tân khách Ngài.
Let there be no sound before the Lord God: for the day of the Lord is near: for the Lord has made ready an offering, he has made his guests holy.
 εὐλαβεῖσθε ἀπὸ προσώπου κυρίου τοῦ θεοῦ διότι ἐγγὺς ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου ὅτι ἠτοίμακεν κύριος τὴν θυσίαν αὐτοῦ ἠγίακεν τοὺς κλητοὺς αὐτοῦ
- 8 Trong ngày tế lễ của Đức Giê-hô-va, ta sẽ phạt các quan trưởng và các con trai của vua, và hết thấy những kẻ mặc áo lạ.
And it will come about in the day of the Lord's offering, that I will send punishment on the rulers and the king's sons and all who are clothed in robes from strange lands.
 και ἔσται ἐν ἡμέρᾳ θυσίας κυρίου και ἐκδικήσω ἐπὶ τοὺς ἄρχοντας και ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ βασιλέως και ἐπὶ πάντας τοὺς ἐνδεδυμένους ἐνδύματα ἀλλότρια
- 9 Trong ngày đó, ta sẽ phạt hết thấy những kẻ nhảy qua ngạch cửa, và những kẻ làm đầy đầy sự bạo ngược và sự quý quyết trong nhà chủ mình.
And in that day I will send punishment on all those who come jumping over the doorstep and make their master's house full of violent behaviour and deceit.
 και ἐκδικήσω ἐπὶ πάντας ἐμφανῶς ἐπὶ τὰ πρόθυλα ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ τοὺς πληροῦντας τὸν οἶκον κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν ἀσεβείας και δόλου
- 10 Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó sẽ có tiếng kêu lớn nơi cửa cá, tiếng la lối nơi phố thứ hai, tiếng vờ lớ lớn nơi các đồi.
And in that day, says the Lord, there will be the sound of a cry from the fish doorway, and an outcry from the new town, and a great thundering from the hills, and cries of grief from the people of the Hollow;
 και ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ λέγει κύριος φωνὴ κραυγῆς ἀπὸ πύλης ἀποκεντούντων και ὀλολυγμὸς ἀπὸ τῆς δευτέρας και συντριμμὸς μέγας ἀπὸ τῶν βουνῶν
- 11 Hỡi dân cư trong thành thấp, hãy than khóc; vì mọi kẻ buôn bán đã mòn mỏi, và mọi kẻ chõ bạc đi đã bị diệt mất.
Because of the downfall of all the people of Canaan: all those who were weighted down with silver have been cut off.
 θρηνήσατε οἱ κατοικοῦντες τὴν κατακεκομμένην ὅτι ὡμοιώθη πᾶς ὁ λαὸς χανααν ἐξωλεθρεύθησαν πάντες οἱ ἐπηρμένοι ἀργυρίῳ

- 12** Trong lúc đó, ta sẽ dùng đèn đuốc lục soát trong Giê-ru-sa-lem, sẽ phạt những kẻ động trong cặn rượu và tự nói trong lòng mình rằng: Đức Giê-hô-va sẽ chẳng xuống phước cũng chẳng xuống họa.
And it will come about at that time, that I will go searching through Jerusalem with lights; and I will send punishment on the men who have become like wine stored over-long, who say to themselves, The Lord will not do good and will not do evil.
καὶ ἔσται ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἐξερευνήσω τὴν ἱερουσαλημ μετὰ λύχνου καὶ ἐκδικήσω ἐπὶ τοὺς ἀνδρας τοὺς καταφρονοῦντας ἐπὶ τὰ φυλάγματα αὐτῶν οἱ λέγοντες ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν οὐ μὴ ἀγαθοποιήσῃ κύριος οὐδ' οὐ μὴ κακώσῃ
- 13** Cửa cải chúng nó sẽ bị cướp, nhà cửa chúng nó sẽ hoang vu; chúng nó sẽ xây nhà mà không được ở, trồng nho mà không được uống rượu.
And their wealth will be violently taken away, and their houses will be made waste: they will go on building houses and never living in them, and planting vine-gardens but not drinking the wine from them.
καὶ ἔσται ἡ δύναμις αὐτῶν εἰς διαρπαγὴν καὶ οἱ οἴκοι αὐτῶν εἰς ἀφανισμόν καὶ οἰκοδομήσουσιν οἰκίας καὶ οὐ μὴ κατοικήσουσιν ἐν αὐταῖς καὶ καταφυτεύσουσιν ἀμπελῶνας καὶ οὐ μὴ πίωσιν τὸν οἶνον αὐτῶν
- 14** Ngày lớn của Đức Giê-hô-va đã gần, đã gần rồi; nó đến rất kíp. Ngày của Đức Giê-hô-va có tiếng động; bấy giờ người mạnh dạn sẽ kêu khóc đãng cay.
The great day of the Lord is near, it is near and coming very quickly; the bitter day of the Lord is near, coming on more quickly than a man of war.
ὅτι ἐγγὺς ἡ ἡμέρα κυρίου ἡ μεγάλη ἐγγὺς καὶ ταχεῖα σφόδρα φωνὴ ἡμέρας κυρίου πικρὰ καὶ σκληρὰ τέτακται δυνατὴ
- 15** Ngày ấy là ngày thịnh nộ, ngày hoạn nạn và buồn rầu, ngày hủy phá và hoang vu, ngày tối tăm và mờ mịt, ngày mây và sương mù,
That day is a day of wrath, a day of trouble and sorrow, a day of wasting and destruction, a day of dark night and deep shade, a day of cloud and thick dark.
ἡμέρα ὀργῆς ἡ ἡμέρα ἐκείνη ἡμέρα θλίψεως καὶ ἀνάγκης ἡμέρα ἀφορίας καὶ ἀφανισμοῦ ἡμέρα σκότους καὶ γνόφου ἡμέρα νεφέλης καὶ ὀμίχλης
- 16** ngày mà tiếng kèn và tiếng báo giặc nghịch cùng các thành bền vững và các tháp cao góc thành.
A day of sounding the horn and the war-cry against the walled towns and the high towers.
ἡμέρα σάλπιγγος καὶ κραυγῆς ἐπὶ τὰς πόλεις τὰς ὀχυρὰς καὶ ἐπὶ τὰς γωνίας τὰς ὑψηλάς
- 17** Ta sẽ đem sự hoạn nạn trên loài người, chúng nó sẽ đi như kẻ mù, vì đã phạm tội nghịch cùng Đức Giê-hô-va; máu chúng nó sẽ đổ ra như bụi, và thịt như phân.
And I will send trouble on men so that they will go about like the blind, because they have done evil against the Lord: and their blood will be drained out like dust, and their strength like waste.
καὶ ἐκθλίψω τοὺς ἀνθρώπους καὶ πορεύονται ὡς τυφλοὶ ὅτι τῷ κυρίῳ ἐξήμαρτον καὶ ἐκχεεῖ τὸ αἷμα αὐτῶν ὡς χοῦν καὶ τὰς σάρκας αὐτῶν ὡς βόλβιτα

- 18** Hoặc bạc hoặc vàng của chúng nó, đều không có thể giải cứu chúng nó trong ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va; nhưng cả đất này sẽ bị lửa ghen Ngài thiêu nuốt; vì Ngài sẽ diệt hết dân cư đất này cách thành lình.
Even their silver and their gold will not be able to keep them safe in the day of the Lord's wrath; but all the land will be burned up in the fire of his bitter wrath: for he will put an end, even suddenly, to all who are living in the land.
καὶ τὸ ἀργύριον αὐτῶν καὶ τὸ χρυσίον αὐτῶν οὐ μὴ δύνηται ἐξελέσθαι αὐτοὺς ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς κυρίου καὶ ἐν πυρὶ ζήλους αὐτοῦ καταναλωθήσεται πᾶσα ἡ γῆ διότι συντέλειαν καὶ σπουδὴν ποιήσει ἐπὶ πάντας τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν
- 1** Hỡi dân chẳng biết xấu hổ! hãy nhóm hiệp lại, phải, hãy nhóm hiệp lại,
Come together, make everyone come together, O nation without shame;
συνάχθητε καὶ συνδέθητε τὸ ἔθνος τὸ ἀπαιδευτον
- 2** trước khi mạng lịnh chưa ra, ngày giời chưa qua như trấu, trước khi sự nóng giận của Đức Giê-hô-va chưa đến trên các người, trước khi ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va chưa đến trên các người.
Before the Lord sends you violently away in flight like the waste from the grain; before the burning wrath of the Lord comes on you, before the day of the Lord's wrath comes on you.
πρὸ τοῦ γενέσθαι ὑμᾶς ὡς ἄνθος παραπορευόμενον πρὸ τοῦ ἐπελθεῖν ἐφ' ὑμᾶς ὀργὴν κυρίου πρὸ τοῦ ἐπελθεῖν ἐφ' ὑμᾶς ἡμέραν θυμοῦ κυρίου
- 3** Hỡi các người là mọi kẻ nhu mì của đất, làm theo mạng lịnh của Chúa, hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va, tìm kiếm sự công bình, tìm kiếm sự nhu mì, hoặc giả các người sẽ được giấu kín trong ngày thịnh nộ của Đức Giê-hô-va.
Make search for the Lord, all you quiet ones of the earth, who have done what is right in his eyes; make search for righteousness and a quiet heart: it may be that you will be safely covered in the day of the Lord's wrath.
ζητήσατε τὸν κύριον πάντες ταπεινοὶ γῆς κρίμα ἐργάζεσθε καὶ δικαιοσύνην ζητήσατε καὶ ἀποκρίνεσθε αὐτά ὅπως σκεπασθῆτε ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς κυρίου
- 4** Thật vậy, Ga-xa sẽ bỏ hoang, Ach-ca-l n sẽ hoang vu; người ta sẽ đuổi dân cư Ach- ót đương lúc giữa trưa, và Ec-r n sẽ bị nhổ đi.
For Gaza will be given up and Ashkelon will become waste: they will send Ashdod out in the middle of the day, and Ekron will be uprooted.
διότι γάζα διηρασμένη ἔσται καὶ ἀσκαλὼν ἔσται εἰς ἀφανισμόν καὶ ἄζωτος μεσημβρίας ἐκριφήσεται καὶ ακκαρων ἐκριζωθήσεται
- 5** Khốn thay cho dân cư ở miền biển, tức là dân tộc Co-rét! Hỡi Ca-na-an là đất của người Phi-li-tin, lời của Đức Giê-hô-va cũng nghịch cùng các người; ta sẽ hủy diệt người cho đến không còn dân cư nữa.
Sorrow to the people living by the sea, the nation of the Cherethites! The word of the Lord is against you, O Canaan, the land of the Philistines; I will send destruction on you till there is no one living in you.
οὐαὶ οἱ κατοικοῦντες τὸ σχοίνισμα τῆς θαλάσσης πάροιχοι κρητῶν λόγος κυρίου ἐφ' ὑμᾶς χανααν γῆ ἄλλοφύλων καὶ ἀπολω ὑμᾶς ἐκ κατοικίας
- 6** Miền biển sẽ trở nên đồng cỏ, với những lều của kẻ chăn và chuồng của bầy chiên.
And the land by the sea will be grass-land, with houses for keepers of sheep and walled places for flocks.
καὶ ἔσται κρήνη νομὴ ποιμνίων καὶ μάνδρα προβάτων

- 7 Miền ấy sẽ thuộc về phần sót lại của nhà Giu-đa; chúng nó sẽ chăn trong các nơi đó, ban tối sẽ nghỉ trong các nhà của Ach-ca-l n; vì Giê-hô-va Đứ c Chúa Trời chúng nó sẽ thăm viếng chúng nó, và đem phu tù chúng nó trở về.
The land by the sea will be for the rest of the children of Judah; by the sea they will give their flocks food: in the houses of Ashkelon they will take their rest in the evening; for the Lord their God will take them in hand and their fate will be changed.
καὶ ἔσται τὸ σχοίνισμα τῆς θαλάσσης τοῖς καταλοίποις οἴκου ἰουδα ἐπ' αὐτοὺς νεμήσονται ἐν τοῖς οἴκοις ἀσκαλῶνος δείλης καταλύσουσιν ἀπὸ πρ οσώπου υἱῶν ἰουδα ὅτι ἐπέσκεπται αὐτοὺς κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν καὶ ἀπέστρεψε τὴν αἰχμαλωσίαν αὐτῶν
- 8 Ta đã nghe lời Mô-áp chế báng, lời con cái Am-môn sỉ nhục, chúng nó xỉ vả dân ta, khoe mình nghịch cùng bờ cõi nó.
My ears have been open to the bitter words of Moab and the words of shame of the children of Ammon, which they have said against my people, lifting themselves up against the limit of their land.
ἤκουσα ὀνειδισμοὺς μοαβ καὶ κονδυλισμοὺς υἱῶν αμμων ἐν οἷς ὀνειδίζον τὸν λαόν μου καὶ ἐμεγαλύνοντο ἐπὶ τὰ ὄρια μου
- 9 Vậy nên, Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, phán rằng: Thật như ta hằng sống, Mô-áp chắc sẽ giống như Sô-đôm và con cái Am-môn sẽ giống như Gô-mô-rơ, thành ra một nơi đầy gai góc, một hầm muối, một chỗ hoang vu đời đời; những kẻ sống sót của dân ta sẽ cướp bóc chúng nó, phần sót lại của dân ta sẽ được chúng nó làm sản nghiệp.
For this cause, by my life, says the Lord of armies, the God of Israel, truly Moab will become like Sodom and the children of Ammon like Gomorrah, given up to waste plants and salt pools and unpeopled for ever: the rest of my people will take their property, the overflow of my nation will take their heritage.
διὰ τοῦτο ζῶ ἐγὼ λέγει κύριος τῶν δυνάμεων ὁ θεὸς ἰσραηλ διότι μοαβ ὡς σοδομα ἔσται καὶ οἱ υἱοὶ αμμων ὡς γομορρα καὶ δαμασκὸς ἐκλειμμέν η ὡς θιμωνιὰ ἄλωνος καὶ ἠφανισμένη εἰς τὸν αἰῶνα καὶ οἱ κατάλοιποι λαοῦ μου διαρπῶνται αὐτούς καὶ οἱ κατάλοιποι ἔθνοῦς μου κληρονομήσουσ ιν αὐτούς
- 10 Điều đó xảy đến cho chúng nó vì chúng nó kiêu ngạo, xỉ vả và khoe mình nghịch cùng dân của Đức Giê-hô-va vạn quân.
This will be their fate because of their pride, because they have said evil, lifting themselves up against the people of the Lord of armies.
αὕτη αὐτοῖς ἀντὶ τῆς ὕβρεως αὐτῶν διότι ὀνειδίσαν καὶ ἐμεγαλύνθησαν ἐπὶ τὸν κύριον τὸν παντοκράτορα
- 11 Đức Giê-hô-va sẽ tỏ ra là đáng sợ cho chúng nó; vì Ngài sẽ làm cho các thần trên đất chịu đói; và người ta ai nấy sẽ từ nơi mình thờ lạy Ngài, dầu hết thấy các cù lao các nước cũng vậy.
The Lord will let himself be seen by them: for he will make all the gods of the earth feeble; and men will go down before him in worship, everyone from his place, even all the sea-lands of the nations.
ἐπιφανήσεται κύριος ἐπ' αὐτοὺς καὶ ἐξολεθρεύσει πάντας τοὺς θεοὺς τῶν ἐθνῶν τῆς γῆς καὶ προσκυνήσουσιν αὐτῷ ἕκαστος ἐκ τοῦ τόπου αὐτοῦ π ἄσαι αἱ νῆσοι τῶν ἐθνῶν
- 12 Hỡi dân cư Ê-thi-ô-bi, các người cũng sẽ bị đâm bởi gươm ta.
And you Ethiopians will be put to death by my sword.
καὶ ὑμεῖς αἰθίοπες τραυματῖαι ῥομφαίας μου ἔστε

- 13** Đoạn, Đức Giê-hô-va sẽ giang tay về phía bắc, sẽ hủy diệt A-si-ri, làm cho Ni-ni-ve hoang vu, thành ra một chỗ khô khan như đồng vắng.
And his hand will be stretched out against the north, for the destruction of Assyria; and he will make Nineveh unpeopled and dry like the waste land.
καὶ ἐκτενεῖ τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐπὶ βορρᾶν καὶ ἀπολεῖ τὸν Ἀσσύριον καὶ θήσει τὴν νινευὴ εἰς ἀφανισμόν ἄνυδρον ὡς ἔρημον
- 14** Những bầy thú vật sẽ nằm ở giữa nó; hết thấy các loài thú khác, cả đến chim bồ nông và con nhím cũng ở trên những đầu trụ nó. Tiếng chim kêu nghe nơi cửa sổ, sự hoang vu ở nơi ngạch cửa, và những mái gỗ bá hương đã bị dỡ đi.
And herds will take their rest in the middle of her, all the beasts of the valley: the pelican and the porcupine will make their living-places on the tops of its pillars; the owl will be crying in the window; the raven will be seen on the doorstep.
καὶ νεμήσονται ἐν μέσῳ αὐτῆς ποίμνια καὶ πάντα τὰ θηρία τῆς γῆς καὶ χαμαιλέοντες καὶ ἐχῖνοι ἐν τοῖς φατνώμασιν αὐτῆς κοιτασθήσονται καὶ θηρία φωνήσει ἐν τοῖς διορύγμασιν αὐτῆς κόρακες ἐν τοῖς πυλῶσιν αὐτῆς διότι κέδρος τὸ ἀνάστημα αὐτῆς
- 15** Kia, thành vui vẻ này đã ở yên không lo lắng và nói trong lòng mình rằng: Ta đây, ngoài ta không còn ai hết! Nó đã trở nên hoang vu, làm chỗ nà m cho loài thú vật là đường nào! Phàm kẻ đi qua sẽ khoa tay mà nhạo cười!
This is the town which was full of joy, living without fear of danger, saying in her heart, I am, and there is no other: how has she been made waste, a place for beasts to take their rest in! everyone who goes by her will make hisses, waving his hand.
αὕτη ἡ πόλις ἡ φαυλίστρια ἡ κατοικοῦσα ἐπ' ἐλπίδι ἡ λέγουσα ἐν καρδίᾳ αὐτῆς ἐγὼ εἰμι καὶ οὐκ ἔστιν μετ' ἐμὲ ἔτι πῶς ἐγενήθη εἰς ἀφανισμόν νομὴ ἡ θηρίων πᾶς ὁ διαπορευόμενος δι' αὐτῆς συριεῖ καὶ κινήσει τὰς χεῖρας αὐτοῦ
- 1** Khốn thay cho thành bạn nghịch và ô uế, làm sự bạo ngược!
Sorrow to her who is uncontrolled and unclean, the cruel town!
ὦ ἡ ἐπιφανὴς καὶ ἀπολελυτρωμένη ἡ πόλις ἡ περιστερά
- 2** Nó không nghe lời; không chịu sửa dạy; không nhờ cậy Đức Giê-hô-va; không đến gần Đức Chúa Trời mình.
She gave no attention to the voice, she had no use for teaching, she put no faith in the Lord, she did not come near to her God.
οὐκ εἰσήκουσεν φωνῆς οὐκ ἐδέξατο παιδείαν ἐπὶ τῷ κυρίῳ οὐκ ἐπεποίθει καὶ πρὸς τὸν θεὸν αὐτῆς οὐκ ἤγγισεν
- 3** Các quan trưởng ở giữa nó như sư tử gầm thét, các quan xét nó như muông sói ban đêm, không để dành chi lại đến sáng mai.
Her rulers are like loud-voiced lions in her; her judges are wolves of the evening, crushing up the bones before the morning.
οἱ ἄρχοντες αὐτῆς ἐν αὐτῇ ὡς λέοντες ὠρυόμενοι οἱ κριταὶ αὐτῆς ὡς λύκοι τῆς ἀραβίας οὐχ ὑπελίποντο εἰς τὸ πρωί
- 4** Các kẻ tiên tri nó đều là càn dỡ dối trá; các thầy tế lễ nó làm ô uế nơi thánh, và làm quanh quèo luật pháp.
Her prophets are good-for-nothing persons, full of deceit: her priests have made the holy place unclean and have gone violently against the law.
οἱ προφῆται αὐτῆς πνευματοφόροι ἄνδρες καταφρονηταὶ οἱ ἱερεῖς αὐτῆς βεβηλοῦσιν τὰ ἅγια καὶ ἀσεβοῦσιν νόμον

- 5 Đức Giê-hô-va ở giữa nó là công bình, chẳng hề làm sự gian ác; mỗi buổi mai Ngài tỏ sự công bình mình ra giữa sự sáng, chẳng hề cách dứt; song kẻ bất nghĩa chẳng biết xấu hổ.
The Lord in her is upright; he will not do evil; every morning he lets his righteousness be seen, he is unchanging; but the evil-doer has no sense of shame.
ὁ δὲ κύριος δίκαιος ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ οὐ μὴ ποιήσῃ ἄδικον πρὸς πρὸς δώσει κρίμα αὐτοῦ εἰς φῶς καὶ οὐκ ἀπεκρύβη καὶ οὐκ ἔγνω ἀδικίαν ἐν ἀπαιτήσῃ καὶ οὐκ εἰς νεῖκος ἀδικίαν
- 6 Ta đã diệt các dân tộc, tháp góc thành chúng nó đều hoang vu. Ta làm cho phố chợ nó ra vắng vẻ, đến nỗi không ai đi qua. Thành nó đã bị phá đi ệt, không còn một người nào, và chẳng có ai ở đó.
I have had the nations cut off, their towers are broken down; I have made their streets a waste so that no one goes through them: destruction has overtaken their towns, so that there is no man living in them.
ἐν διαθορᾷ κατέσπασα ὑπερηφάνους ἠφανίσθησαν γωνίαι αὐτῶν ἐξερημώσω τὰς ὁδοὺς αὐτῶν τὸ παράπαν τοῦ μὴ διοδεύειν ἐξέλιπον αἱ πόλεις αὐτῶν παρὰ τὸ μηδένα ὑπάρχειν μηδὲ κατοικεῖν
- 7 Ta đã bảo rằng: Người chỉ nên kính sợ ta, chịu sửa dạy, thì chỗ ở nó sẽ không bị dứt đi, theo mọi sự ta đã định về nó. Nhưng chúng nó chỗi dậy sớm, làm bại hoại mọi công việc mình.
I said, Certainly you will go in fear of me, and come under my training, so that whatever I may send on her may not be cut off before her eyes: but they got up early and made all their works evil.
εἶπα πλὴν φοβεῖσθε με καὶ δέξασθε παιδείαν καὶ οὐ μὴ ἐξολεθρευθῆτε ἐξ ὀφθαλμῶν αὐτῆς πάντα ὅσα ἐξεδίκησα ἐπ' αὐτήν ἐτοιμάζου ὄρθρισον διὲ φθαρται πᾶσα ἢ ἐπιφυλλῖς αὐτῶν
- 8 Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán: Các người khá đợi ta cho đến ngày ta sẽ dấy lên đặng cướp bắt; vì ta đã định thâu góp các dân tộc và nhóm hiệp các nước, hầu cho ta đổ sự thịnh nộ và cả sự nóng giận ta trên chúng nó, và cả đất sẽ bị nuốt bởi lửa ghen ta.
For this reason, go on waiting for me, says the Lord, till the day when I come up as a witness: for my purpose is to send for the nations and to get the kingdoms together, so that I may let loose on them my passion, even all my burning wrath: for all the earth will be burned up in the fire of my bitter passion.
διὰ τοῦτο ὑπόμεινόν με λέγει κύριος εἰς ἡμέραν ἀναστάσεώς μου εἰς μαρτύριον διότι τὸ κρίμα μου εἰς συναγωγὰς ἐθνῶν τοῦ εἰσδέξασθαι βασιλεῖς τοῦ ἐκχεῖν ἐπ' αὐτοὺς πᾶσαν ὀργὴν θυμοῦ μου διότι ἐν πυρὶ ζήλους μου καταναλωθήσεται πᾶσα ἡ γῆ
- 9 Vì bây giờ ta sẽ ban môi miếng thanh sạch cho các dân, hầu cho chúng nó thấy đều kêu cầu danh Đức Giê-hô-va, đặng một lòng hầu việc Ngài.
For then I will give the people a clean language, so that they may all make prayer to the Lord and be his servants with one mind.
ὅτι τότε μεταστρέψω ἐπὶ λαοὺς γλῶσσαν εἰς γενεὰν αὐτῆς τοῦ ἐπικαλεῖσθαι πάντας τὸ ὄνομα κυρίου τοῦ δουλεύειν αὐτῷ ὑπὸ ζυγὸν ἓνα
- 10 Những kẻ cầu khẩn ta, tức là con gái của kẻ tan lạc ta ở bên kia các sông Ê-thi-ô-bi, sẽ đem dâng lễ vật cho ta.
From over the rivers of Ethiopia, and from the sides of the north, they will come to me with an offering.
ἐκ περάτων ποταμῶν αἰθιοπίας οἴσουσιν θυσίας μοι

- 11** Trong ngày đó, người sẽ không còn xấu hổ vì có mọi việc mình làm, là những việc đã phạm tội nghịch cùng ta; vì bấy giờ ta sẽ cất bỏ kẻ vui sướng kiêu ngạo khỏi giữa người; rày về sau người sẽ không còn kiêu ngạo trên núi thánh ta nữa.
In that day you will have no shame on account of all the things in which you did evil against me: for then I will take away from among you those who were lifted up in pride, and you will no longer be lifted up with pride in my holy mountain.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ οὐ μὴ καταισχυνθῆς ἐκ πάντων τῶν ἐπιτηδευμάτων σου ὧν ἠσέβησας εἰς ἐμέ ὅτι τότε περιελῶ ἀπὸ σοῦ τὰ φανλισματα τῆς ὕβρις σου καὶ οὐκέτι μὴ προσθῆς τοῦ μεγαλαυχῆσαι ἐπὶ τὸ ὄρος τὸ ἅγιόν μου
- 12** Ta sẽ để sót lại ở giữa người một dân khốn cùng nghèo thiếu, nó sẽ ăn náu trong danh Đức Giê-hô-va.
But I will still have among you a quiet and poor people, and they will put their faith in the name of the Lord.
 καὶ ὑπολείβομαι ἐν σοὶ λαὸν πραῖν καὶ ταπεινὸν καὶ εὐλαβηθήσονται ἀπὸ τοῦ ὀνόματος κυρίου
- 13** Những kẻ sót lại của Y-sơ-ra-ên sẽ không làm sự gian ác, không nói dối, không có lưỡi phỉnh gạt trong miệng chúng nó; vì chúng nó sẽ ăn và nằm ngủ, không ai làm cho kinh hãi.
The rest of Israel will do no evil and say no false words; the tongue of deceit will not be seen in their mouth: for they will take their food and their rest, and no one will be a cause of fear to them.
 οἱ κατάλοιποι τοῦ ἰσραηλ καὶ οὐ ποιήσουσιν ἀδικίαν καὶ οὐ λαλήσουσιν μάταια καὶ οὐ μὴ εὔρεθῆ ἐν τῷ στόματι αὐτῶν γλῶσσα δολία διότι αὐτοὶ νεμήσονται καὶ κοιτασθήσονται καὶ οὐκ ἔσται ὁ ἐκφοβῶν αὐτούς
- 14** Hỡi con gái Si-ôn, hãy hát! Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy kêu la! Hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy hết lòng mừng rỡ và vui thích!
Make melody, O daughter of Zion; give a loud cry, O Israel; be glad and let your heart be full of joy, O daughter of Jerusalem.
 χαῖρε σφόδρα θύγατερ σιων κήρυσσε θύγατερ ἱερουσαλημ εὐφραίνου καὶ κατατέρπου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου θύγατερ ἱερουσαλημ
- 15** Đức Giê-hô-va đã trừ bỏ sự phán xét người, khiến kẻ thù nghịch cách xa người; Vua của Y-sơ-ra-ên, tức là Đức Giê-hô-va, ở giữa người, người sẽ không gặp tai vạ nữa.
The Lord has taken away those who were judging you, he has sent your haters far away: the King of Israel, even the Lord, is among you: you will have no more fear of evil.
 περιεῖλεν κύριος τὰ ἀδικήματά σου λελύτρωταί σε ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν σου βασιλεὺς ἰσραηλ κύριος ἐν μέσῳ σου οὐκ ὄψη κακὰ οὐκέτι
- 16** Trong ngày đó, người ta sẽ nói cùng Giê-ru-sa-lem rằng: Hỡi Si-ôn! chớ sợ, tay người chớ yếu đuối!
In that day it will be said to Jerusalem, Have no fear: O Zion, let not your hands be feeble.
 ἐν τῷ καιρῷ ἐκείνῳ ἐρεῖ κύριος τῇ ἱερουσαλημ θάρσει σιων μὴ παρείσθωσαν αἱ χεῖρές σου
- 17** Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ở giữa người; Ngài là Đấng quyền năng sẽ giải cứu người; Ngài sẽ vui mừng cả thể vì có người; vì lòng yêu thương mình, Ngài sẽ nín lặng; và vì có người Ngài sẽ ca hát mừng rỡ.
The Lord your God is among you, as a strong saviour: he will be glad over you with joy, he will make his love new again, he will make a song of joy over you as in the time of a holy feast.
 κύριος ὁ θεός σου ἐν σοὶ δυνατὸς σώσει σε ἐπάξει ἐπὶ σὲ εὐφροσύνην καὶ καινεῖ σε ἐν τῇ ἀγαπήσει αὐτοῦ καὶ εὐφρανθήσεται ἐπὶ σὲ ἐν τέρψει ὡς ἐν ἡμέρᾳ ἑορτῆς

- 18 Ta sẽ nhóm lại những kẻ đang buồn rầu, vì có hội lớn; chúng nó đã ra từ người, lấy sự xấu hổ làm gánh nặng.
I will take away your troubles, lifting up your shame from off you.
 και συνάξω τοὺς συντετριμμένους οὐαί τις ἔλαβεν ἐπ' αὐτὴν ὀνειδισμόν
- 19 Nay, trong lúc đó, ta sẽ diệt mọi kẻ làm cho người buồn rầu; ta sẽ cứu kẻ què, thân kẻ đã bị đuổi, làm cho chúng nó được khen ngợi và nổi danh tiếng, tức là những kẻ đã bị sỉ nhục trong cả đất.
See, at that time I will put an end to all who have been troubling you: I will give salvation to her whose steps are uncertain, and get together her who has been sent in flight; and I will make them a cause of praise and an honoured name in all the earth, when I let their fate be changed.
 ἰδοὺ ἐγὼ ποιῶ ἐν σοὶ ἕνεκεν σοῦ ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖνῳ λέγει κύριος καὶ σώσω τὴν ἐκπεπαισμένην καὶ τὴν ἀποσπασμένην εἰσδέξομαι καὶ θήσομαι αὐτοῦ ὡς εἰς καύχημα καὶ ὀνομαστοῦς ἐν πάσῃ τῇ γῆ
- 20 Trong lúc đó, ta sẽ đem các người trở về, trong lúc đó ta sẽ nhóm các người lại; vì ta sẽ làm cho các người nổi danh tiếng và được khen lao giữa mọi dân trên đất, khi ta đem phu tù các người về trước mặt các người, Đức Giê-hô-va có phán vậy.
At that time I will make you come in, at that time I will get you together: for I will make you a name and a praise among all the peoples of the earth when I let your fate be changed before your eyes, says the Lord.
 και καταισχυνησονται ἐν τῷ καιρῷ ἐκεῖνῳ ὅταν καλῶς ὑμῖν ποιήσω καὶ ἐν τῷ καιρῷ ὅταν εἰσδέξομαι ὑμᾶς διότι δώσω ὑμᾶς ὀνομαστοῦς καὶ εἰς καύχημα ἐν πᾶσιν τοῖς λαοῖς τῆς γῆς ἐν τῷ ἐπιστρέφειν με τὴν αἰχμαλωσίαν ὑμῶν ἐνώπιον ὑμῶν λέγει κύριος .
- 1 Năm thứ hai đời vua Đa-ri-út, ngày mùng một tháng sáu, có lời của Đức Giê-hô-va cậy đáng tiên tri A-ghê phán cho Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ xứ Giu-đê, và cho Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, mà rằng:
In the second year of Darius the king, in the sixth month, on the first day of the month, came the word of the Lord by Haggai the prophet to Zerubbabel, the son of Shealtiel, ruler of Judah, and to Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, saying,
 ἐν τῷ δευτέρῳ ἔτει ἐπὶ δαρείου τοῦ βασιλέως ἐν τῷ μηνὶ τῷ ἕκτῳ μιᾶ τοῦ μηνὸς ἐγένετο λόγος κυρίου ἐν χειρὶ ἀγγαίου τοῦ προφήτου λέγων εἰπὼν δὴ πρὸς ζοροβαβελ τὸν τοῦ σαλαθηλ ἐκ φυλῆς ἰουδα καὶ πρὸς ἰησοῦν τὸν τοῦ ἰωσεδεκ τὸν ἱερέα τὸν μέγαν λέγων
- 2 Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Dân này nói rằng: Thì giờ chưa đến, tức là thì giờ xây lại nhà Đức Giê-hô-va.
These are the words of the Lord of armies: These people say, The time has not come for building the Lord's house.
 τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ λέγων ὁ λαὸς οὗτος λέγουσιν οὐχ ἔκει οὗ καιρὸς τοῦ οἰκοδομῆσαι τὸν οἶκον κυρίου
- 3 Vậy nên có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đáng tiên tri A-ghê rằng:
Then the word of the Lord came by Haggai the prophet, saying,
 και ἐγένετο λόγος κυρίου ἐν χειρὶ ἀγγαίου τοῦ προφήτου λέγων
- 4 Nay có phải là thì giờ các người ở trong nhà có trần ván, khi nhà này hoang vu sao?
Is it a time for you to be living in roofed houses while this house is a waste?
 εἰ καιρὸς ὑμῖν μὲν ἐστὶν τοῦ οἰκεῖν ἐν οἴκοις ὑμῶν κοιλοστάθμοις ὁ δὲ οἶκος οὗτος ἐξηρήμωται

- 5** Vậy bây giờ Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các ngươi khá xem xét đường lối mình.
For this cause the Lord of armies has said, Give thought to your ways.
 και νυν τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ τάξτε δὴ τὰς καρδίας ὑμῶν εἰς τὰς ὁδοὺς ὑμῶν
- 6** Các ngươi gieo nhiều mà gặt ít; ăn mà không no; uống mà không đủ; mặc mà không ấm; và kẻ nào làm thuê, đựng tiền công mình trong túi lủng.
Much has been planted, but little got in; you take food, but have not enough; you take drink, but are not full; you are clothed, but no one is warm; and he who gets payment for his work, gets it to put it into a bag full of holes.
 ἐσπεύρατε πολλὰ καὶ εἰσηνέκατε ὀλίγα ἐφάγετε καὶ οὐκ εἰς πλησμονὴν ἐπίετε καὶ οὐκ εἰς μέθην περιβάλεσθε καὶ οὐκ ἐθερμάνθητε ἐν αὐτοῖς καὶ ὁ τοῦς μισθοὺς συνάγων συνήγαγεν εἰς δεσμὸν τετραπημένον
- 7** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các ngươi khá xem xét đường lối mình.
This is what the Lord of armies has said: Give thought to your ways.
 τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ θέσθε τὰς καρδίας ὑμῶν εἰς τὰς ὁδοὺς ὑμῶν
- 8** Hãy lên núi, đem gỗ về, và xây nhà này, thì ta sẽ lấy nó làm vui lòng, và ta sẽ được sáng danh, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Go up to the hills and get wood and put up the house; and I will take pleasure in it and be honoured, says the Lord.
 ἀνάβητε ἐπὶ τὸ ὄρος καὶ κόψατε ξύλα καὶ οἰκοδομήσατε τὸν οἶκον καὶ εὐδοκήσω ἐν αὐτῷ καὶ ἐνδοξασθήσομαι εἶπεν κύριος
- 9** Các ngươi trông nhiều mà được ít; các ngươi đem vào nhà, thì ta đã thổi lên trên. Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ấy I tại làm sao? Ấy I tại nhà ta thì hoang vu, mà các ngươi ai nấy lo xây nhà mình.
You were looking for much, and it came to little; and when you got it into your house, I took it away with a breath. Why? says the Lord of armies. Because of my house which is a waste, while every man takes care of the house which is his.
 ἐπεβλέψατε εἰς πολλὰ καὶ ἐγένετο ὀλίγα καὶ εἰσηνέχθη εἰς τὸν οἶκον καὶ ἐξεφύσησα αὐτὰ διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἀνθ' ὧν ὁ οἶκός μου ἐστὶν ἔρημος ὑμεῖς δὲ διώκετε ἕκαστος εἰς τὸν οἶκον αὐτοῦ
- 10** Cho nên, vì cố các ngươi, trời giữ móc lại, và đất giữ bông trái lại.
For this cause the heaven over you is kept from giving dew, and the earth from giving her fruit.
 διὰ τοῦτο ἀνέξει ὁ οὐρανὸς ἀπὸ δρόσου καὶ ἡ γῆ ὑποστελεῖται τὰ ἐκφόρια αὐτῆς
- 11** Ta đã gọi cơn hạn hán đến trên đất, trên các núi, trên lúa mì, trên rượu mới, trên dầu, và trên sản vật đất sanh ra, trên loài người, trên loài vật, và trên mọi việc tay làm.
And by my order no rain came on the land or on the mountains or the grain or the wine or the oil or the produce of the earth or on men or cattle or on any work of man's hands.
 καὶ ἐπάξω ῥομφαίαν ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ἐπὶ τὰ ὄρη καὶ ἐπὶ τὸν σῖτον καὶ ἐπὶ τὸν οἶνον καὶ ἐπὶ τὸ ἔλαιον καὶ ὅσα ἐκφέρει ἡ γῆ καὶ ἐπὶ τοὺς ἀνθρώπους καὶ ἐπὶ τὰ κτήνη καὶ ἐπὶ πάντα τοὺς πόνους τῶν χειρῶν αὐτῶν

- 12** Vậy Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, và Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, cùng cả dân sót lại vâng theo tiếng của Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình, và lời của đấng tiên tri A-ghê mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình đã sai đến, thì dân sự đều sợ sệt trước mặt Đức Giê-hô-va.
Then Zerubbabel, the son of Shealtiel, and Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, and all the rest of the people, gave ear to the voice of the Lord their God and to the words of Haggai the prophet, because the Lord their God had sent him, and the people were in fear before the Lord.
καὶ ἤκουσεν ζοροβαβελ ὁ τοῦ σαλαθιηλ ἐκ φυλῆς ιουδα καὶ ἰησοῦς ὁ τοῦ ιωσηδεκ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας καὶ πάντες οἱ κατάλοιποι τοῦ λαοῦ τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ αὐτῶν καὶ τῶν λόγων ἀγγαίου τοῦ προφήτου καθότι ἐξαπέστειλεν αὐτὸν κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν πρὸς αὐτούς καὶ ἐφοβήθη ὁ λαὸς ἀπὸ προσώπου κυρίου
- 13** A-ghê, sứ giả của Đức Giê-hô-va bèn nói cùng dân sự theo lệnh truyền của Đức Giê-hô-va, mà rằng: Ta ở cùng các ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Then Haggai, whom the Lord had sent to give his words to the people, said, I am with you, says the Lord.
καὶ εἶπεν ἀγγαίος ὁ ἄγγελος κυρίου τῷ λαῷ ἐγὼ εἰμι μεθ' ὑμῶν λέγει κύριος
- 14** Đoạn, Đức Giê-hô-va giục lòng Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ Giu-đa, và giục lòng Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, và giục lòng cả dân sự sót lại; họ đều đến, làm việc nơi nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời mình.
And the spirit of Zerubbabel, the son of Shealtiel, ruler of Judah, was moved by the Lord, as was the spirit of Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, and the spirit of all the rest of the people; and they came and did work in the house of the Lord of armies, their God.
καὶ ἐξήγειρεν κύριος τὸ πνεῦμα ζοροβαβελ τοῦ σαλαθιηλ ἐκ φυλῆς ιουδα καὶ τὸ πνεῦμα ἰησοῦ τοῦ ιωσηδεκ τοῦ ἱερέως τοῦ μεγάλου καὶ τὸ πνεῦμα τῶν καταλοίπων παντὸς τοῦ λαοῦ καὶ εἰσῆλθον καὶ ἐποίουν ἔργα ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου παντοκράτορος θεοῦ αὐτῶν
- 15** Ấy l ngày hai mươi bốn tháng sáu về năm thứ hai đời vua Đa-ri-út.
On the twenty-fourth day of the month, in the sixth month, in the second year of Darius the king.
τῆ τετράδι καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς τοῦ ἕκτου τῷ δευτέρῳ ἔτει ἐπὶ δαρείου τοῦ βασιλέως
- 1** Ngày hai mươi một tháng bảy có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đấng tiên tri A-ghê mà rằng:
In the seventh month, on the twenty-first day of the month, the word of the Lord came by Haggai the prophet, saying,
τῷ ἑβδόμῳ μηνὶ μιᾷ καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς ἐλάλησεν κύριος ἐν χειρὶ ἀγγαίου τοῦ προφήτου λέγων
- 2** Bây giờ hãy nói cùng Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, quan trấn thủ Giu-đa, và Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, và dân sự sót lại, bảo chúng nó rằng:
Say now to Zerubbabel, the son of Shealtiel, ruler of Judah, and to Joshua, the son of Jehozadak, the high priest, and to the rest of the people,
εἰπὸν δὴ πρὸς ζοροβαβελ τὸν τοῦ σαλαθιηλ ἐκ φυλῆς ιουδα καὶ πρὸς ἰησοῦν τὸν τοῦ ιωσηδεκ τὸν ἱερέα τὸν μέγαν καὶ πρὸς πάντας τοὺς καταλοίπους τοῦ λαοῦ λέγων
- 3** Ai là kẻ còn sót lại ở trong các ngươi đã xem thấy vinh quang khi trước của nhà này? và bây giờ các ngươi xem nó ra làm sao? Nó ở trên mắt các ngươi, há chẳng phải như là hư không sao?
Who is there still among you who saw this house in its first glory? and how do you see it now? is it not in your eyes as nothing?
τίς ἐξ ὑμῶν ὃς εἶδεν τὸν οἶκον τοῦτον ἐν τῇ δόξῃ αὐτοῦ τῆ ἔμπροσθεν καὶ πῶς ὑμεῖς βλέπετε αὐτὸν νῦν καθὼς οὐχ ὑπάρχοντα ἐνώπιον ὑμῶν

- 4** Vậy bây giờ, Đức Giê-hô-va phán: Hỡi Xô-rô-ba-bên, ngươi khá can đảm; còn ngươi, Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác, thầy tế lễ cả, cũng khá can đảm, và hãy làm việc; vì ta ở cùng các ngươi, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
But now be strong, O Zerubbabel, says the Lord; and be strong, O Joshua, son of Jehozadak, the high priest; and be strong, all you people of the land, says the Lord, and get to work: for I am with you, says the Lord of armies:
καὶ νῦν κατίσχυε ζοροβαβελ λέγει κύριος καὶ κατίσχυε ἰησοῦ ὁ τοῦ ἰωσεδεκ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας καὶ κατισχυέτω πᾶς ὁ λαὸς τῆς γῆς λέγει κύριος καὶ ποιεῖτε διότι μεθ' ὑμῶν ἐγὼ εἰμι λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 5** Lời giao ước mà ta lập với các ngươi khi các ngươi ra khỏi Ê-díp-tô cùng Thần ta ở giữa các ngươi: chớ sợ hãi.
The agreement which I made with you when you came out of Egypt, and my spirit, are with you still; have no fear.
καὶ τὸ πνεῦμά μου ἐφέστηκεν ἐν μέσῳ ὑμῶν θαρσεῖτε
- 6** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Còn một lần, khỏi ít lâu nữa, ta sẽ làm rung động các tầng trời và đất, biển và đất khô.
For this is what the Lord of armies has said: In a short time I will make a shaking of the heavens and the earth and the sea and the dry land;
διότι τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔτι ἅπαξ ἐγὼ σείσω τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν καὶ τὴν θάλασσαν καὶ τὴν ξηράν
- 7** Ta cũng làm rung động hết thấy các nước hầu đến; rồi ta sẽ làm cho vinh quang đầy dẫy nhà này, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
And I will make a shaking of all the nations, and the desired things of all nations will come: and I will make this house full of my glory, says the Lord of armies.
καὶ συσσειώσω πάντα τὰ ἔθνη καὶ ἤξει τὰ ἐκλεκτὰ πάντων τῶν ἐθνῶν καὶ πλήσω τὸν οἶκον τοῦτον δόξης λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 8** Bạc là của ta, vàng là của ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
The silver is mine and the gold is mine, says the Lord of armies.
ἐμὸν τὸ ἀργύριον καὶ ἐμὸν τὸ χρυσίον λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 9** Vinh quang sau rốt của nhà này sẽ lớn hơn vinh quang trước, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy; và ta sẽ ban sự bình an trong chốn này, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
The second glory of this house will be greater than the first, says the Lord of armies: and in this place I will give peace, says the Lord of armies.
διότι μεγάλη ἔσται ἡ δόξα τοῦ οἴκου τούτου ἢ ἐσχάτη ὑπὲρ τὴν πρώτην λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ ἐν τῷ τόπῳ τούτῳ δώσω εἰρήνην λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ εἰρήνην ψυχῆς εἰς περιποίησιν παντὶ τῷ κτίζοντι τοῦ ἀναστήσαι τὸν ναὸν τοῦτον
- 10** Ngày hai mươi bốn tháng chín về năm thứ hai của Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán ra bởi đấng tiên tri A-ghê, mà rằng:
On the twenty-fourth day of the ninth month, in the second year of Darius, the word of the Lord came by Haggai the prophet, saying,
τετράδι καὶ εἰκάδι τοῦ ἐνάτου μηνὸς ἔτους δευτέρου ἐπὶ δαρείου ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ἀγγαῖον τὸν προφήτην λέγων
- 11** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Bây giờ hãy hỏi các thầy tế lễ về luật pháp rằng:
These are the words of the Lord of armies: Put now a point of law to the priests, saying,
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐπερώτησον τοὺς ἱερεῖς νόμον λέγων

- 12** Nếu có kẻ gói thịt thánh trong ché áo, và ché áo mình đụng đến bánh, hoặc vật gì nấu chín, hoặc rượu, hoặc dầu, hay là đồ ăn gì, thì vậy đó có nên thánh không? Các thầy tế lễ đều đáp rằng: Không.
 If anyone has some holy flesh folded in the skirt of his robe, will bread or soup or wine or oil or any other food be made holy if touched by his skirt? And the priests answering said, No.
 ἐὰν λάβῃ ἄνθρωπος κρέας ἅγιον ἐν τῷ ἄκρῳ τοῦ ἱματίου αὐτοῦ καὶ ἄψηται τὸ ἄκρον τοῦ ἱματίου αὐτοῦ ἄρτου ἢ ἐψέματος ἢ οἴνου ἢ ἐλαίου ἢ παντὸς βρώματος εἰ ἁγιασθήσεται καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ ἱερεῖς καὶ εἶπαν οὐ
- 13** A-ghe lại rằng: Nếu ai bị ô uế vì thầy chết đụng đến các vật ấy, thì các vật ấy có lây ô uế không? Các thầy tế lễ trả lời rằng: Các vật ấy sẽ bị ô uế.
 Then Haggai said, Will any of these be made unclean by the touch of one who is unclean through touching a dead body? And the priests answering said, It will be made unclean.
 καὶ εἶπεν αγγαῖος ἐὰν ἄψηται μεμαμμένος ἐπὶ ψυχῇ ἀπὸ παντὸς τούτων εἰ μιανθήσεται καὶ ἀπεκρίθησαν οἱ ἱερεῖς καὶ εἶπαν μιανθήσεται
- 14** A-ghe bèn nói rằng: Đức Giê-hô-va phán: Dân này nước này ở trước mặt ta cũng vậy; cả công việc tay chúng nó làm ra cũng vậy; vật chúng nó dâng tại đây cũng bị ô uế.
 Then Haggai said, So is this people and so is this nation before me, says the Lord; and so is every work of their hands; and the offering they give there is unclean.
 καὶ ἀπεκρίθη αγγαῖος καὶ εἶπεν οὕτως ὁ λαὸς οὕτως καὶ οὕτως τὸ ἔθνος τοῦτο ἐνώπιον ἐμοῦ λέγει κύριος καὶ οὕτως πάντα τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτῶν καὶ ὅς ἐὰν ἐγγίσῃ ἐκεῖ μιανθήσεται ἕνεκεν τῶν λημμάτων αὐτῶν τῶν ὀρθρινῶν ὀδυνηθήσονται ἀπὸ προσώπου πόνων αὐτῶν καὶ ἐμισεῖτε ἐν πόλεις ἐλέγχοντας
- 15** Vậy bây giờ, ta xin các ngươi khá suy nghĩ, từ ngày này về trước, khi chưa đặt hòn đá này trên hòn đá kia nơi đền thờ Đức Giê-hô-va.
 And now, give thought, looking back from this day to the time before one stone was put on another in the Temple of the Lord:
 καὶ νῦν θέσθε δὴ εἰς τὰς καρδίας ὑμῶν ἀπὸ τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ὑπεράνω πρὸ τοῦ θεῖναι λίθον ἐπὶ λίθον ἐν τῷ ναῷ κυρίου
- 16** Trải qua cả lúc đó, khi người ta đến một đồng lúa đáng được hai mươi lường, chỉ được có mười; và khi người ta đến bàn ép rượu, đáng được năm mươi lường, chỉ được có hai mươi.
 How, when anyone came to a store of twenty measures, there were only ten: when anyone went to the wine-store to get fifty vessels full, there were only twenty.
 τίνες ἦτε ὅτε ἐνεβάλλετε εἰς κυπέλην κριθῆς εἴκοσι σάτα καὶ ἐγένετο κριθῆς δέκα σάτα καὶ εἰσεπορεύεσθε εἰς τὸ ὑπολήνιον ἐξαντλήσαι πενήκοντα μετρητάς καὶ ἐγένοντο εἴκοσι
- 17** Ta đã dùng những hạn hán, ten rét, mưa đá đánh phạt các ngươi trong mọi việc tay các ngươi làm, mà các ngươi không trở lại cùng ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And I sent burning and wasting and a rain of ice-drops on all the works of your hands; but still you were not turned to me, says the Lord.
 ἐπάταξα ὑμᾶς ἐν ἀφορία καὶ ἐν ἀνεμοφορία καὶ ἐν χαλάσῃ πάντα τὰ ἔργα τῶν χειρῶν ὑμῶν καὶ οὐκ ἐπεστρέψατε πρὸς με λέγει κύριος

18 Bây giờ hãy suy nghĩ; từ ngày nay về trước, tức là từ ngày hai mươi bốn tháng chín, từ ngày đặt nền của đền thờ Đức Giê-hô-va; hãy suy nghĩ đi u đó!

And now, give thought; looking on from this day, from the twenty-fourth day of the ninth month, from the time when the base of the Lord's house was put in its place, give thought to it.

ὕποτάξατε δὴ τὰς καρδίας ὑμῶν ἀπὸ τῆς ἡμέρας ταύτης καὶ ἐπέκεινα ἀπὸ τῆς τετράδος καὶ εἰκάδος τοῦ ἐνάτου μηνὸς καὶ ἀπὸ τῆς ἡμέρας ἧς ἐθεμελιώθη ὁ ναὸς κυρίου θέσθε ἐν ταῖς καρδίαις ὑμῶν

19 Các người còn có hạt giống nơi hầm vựa không? Dầu cho đến cây nho, cây vả, cây lựu, cây ô-li-ve, cũng không có cây nào ra trái. Nhưng từ ngày này, ta sẽ ban phước cho các người.

Is the seed still in the store-house? have the vine and the fig-tree, the pomegranate and the olive-tree, still not given their fruit? from this day I will send my blessing on you.

εἰ ἔτι ἐπιγνωσθήσεται ἐπὶ τῆς ἄλω καὶ εἰ ἔτι ἡ ἄμπελος καὶ ἡ συκῆ καὶ ἡ ρόα καὶ τὰ ξύλα τῆς ἐλαίας τὰ οὐ φέροντα καρπὸν ἀπὸ τῆς ἡμέρας ταύτης εὐλογήσω

20 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán lần thứ hai cho A-ghê trong ngày hai mươi bốn tháng ấy, rằng:

And the word of the Lord came a second time to Haggai, on the twenty-fourth day of the month, saying,

καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου ἐκ δευτέρου πρὸς αγγαῖον τὸν προφήτην τετράδι καὶ εἰκάδι τοῦ μηνὸς λέγων

21 Hãy nói cùng Xô-rô-ba-bên, quan trấn thủ Giu-đa, mà rằng: Ta sẽ làm rúng động các tầng trời và đất;

Say to Zerubbabel, ruler of Judah, I will make a shaking of the heavens and the earth,

εἰπὸν πρὸς ζοροβαβελ τὸν τοῦ σαλαθιηλ ἐκ φυλῆς ἰουδα λέγων ἐγὼ σειῶ τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν καὶ τὴν θάλασσαν καὶ τὴν ξηρὰν

22 Ta sẽ lật đổ ngôi của các nước, diệt quyền thế các nước của các dân; ta sẽ đánh đổ các xe cộ và người ngồi ở trên; các ngựa và người cỡi, ai nấy sẽ bị đánh ngã bởi gươm của anh em mình.

Overturning the power of kingdoms; and I will send destruction on the strength of the kingdoms of the nations; by me war-carriages will be overturned with those who are in them; and the horses and the horsemen will come down, everyone by the sword of his brother.

καὶ καταστρέψω θρόνους βασιλέων καὶ ὀλεθρεύσω δύναμιν βασιλέων τῶν ἐθνῶν καὶ καταστρέψω ἄρματα καὶ ἀναβάτας καὶ καταβήσονται ἵπποι καὶ ἀναβήσονται αὐτῶν ἕκαστος ἐν ῥομφαίᾳ πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ

23 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Hỡi Xô-rô-ba-bên, con trai Sa-la-thi-ên, trong ngày đó, ta sẽ lấy người làm đầy tớ ta! Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ đặt người như ấn tín; vì ta đã chọn người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.

In that day, says the Lord of armies, I will take you, O Zerubbabel, my servant, the son of Shealtiel, says the Lord, and will make you as a jewelled ring: for I have taken you to be mine, says the Lord of armies.

ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγει κύριος παντοκράτωρ λήψομαι σε ζοροβαβελ τὸν τοῦ σαλαθιηλ τὸν δοῦλόν μου λέγει κύριος καὶ θήσομαι σε ὡς σφραγιδα διότι σὲ ἤρετίσα λέγει κύριος παντοκράτωρ .

1 Tháng tám năm thứ hai Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng đấng tiên tri Xa-cha-ri, con trai Ba-ra-chi, cháu, Y-đô, mà rằng:

In the eighth month, in the second year of Darius, the word of the Lord came to Zechariah, the son of Berechiah, the son of Iddo the prophet, saying,

ἐν τῷ ὀγδόῳ μηνὶ ἔτους δευτέρου ἐπὶ δαρείου ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ζαχαριαν τὸν τοῦ βαραχιου υἱὸν αἰδῶ τὸν προφήτην λέγων

- 2 Đức Giê-hô-va đã rất không bằng lòng tỏ phụ các người.
The Lord has been very angry with your fathers:
 ὀργίσθη κύριος ἐπὶ τοὺς πατέρας ὑμῶν ὀργὴν μεγάλην
- 3 Vậy khá nói cùng chúng rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy trở lại cùng ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, thì ta sẽ trở lại cùng các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
And you are to say to them, These are the words of the Lord of armies: Come back to me, says the Lord of armies, and I will come back to you.
 καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτοὺς τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐπιστρέψατε πρὸς με καὶ ἐπιστραφήσομαι πρὸς ὑμᾶς λέγει κύριος
- 4 Chớ như tỏ phụ các người, các tiên tri xưa kia đã kêu họ mà rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Bây giờ khá xây bỏ đường dữ và việc làm dữ của các người; nhưng họ chẳng nghe, chẳng hề để ý nghe ta, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Be not like your fathers, to whom the voice of the earlier prophets came, saying, Be turned now from your evil ways and from your evil doings: but they did not give ear to me or take note, says the Lord.
 καὶ μὴ γίνεσθε καθὼς οἱ πατέρες ὑμῶν οἷς ἐνεκάλεσαν αὐτοῖς οἱ προφῆται οἱ ἔμπροσθεν λέγοντες τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἀποστρέψατε ἀπὸ τῶν ὁδῶν ὑμῶν τῶν πονηρῶν καὶ ἀπὸ τῶν ἐπιτηδεύματων ὑμῶν τῶν πονηρῶν καὶ οὐ προσέσχον τοῦ εἰσακοῦσαί μου λέγει κύριος
- 5 Chớ nào tỏ phụ các người ở đâu? Và những tiên tri ấy có sống đời đời chăng?
Your fathers, where are they? and the prophets, do they go on living for ever?
 οἱ πατέρες ὑμῶν ποῦ εἰσιν καὶ οἱ προφῆται μὴ τὸν αἰῶνα ζήσονται
- 6 Song những lời phán và lẽ luật ta đã truyền cho tôi tớ ta là các đấng tiên tri, há chẳng kịp đến tỏ phụ các người sao? Nên họ đã trở lại và nói rằng: Mọi điều mà Đức Giê-hô-va vạn quân đã định làm cho chúng ta theo như đường lối và việc làm của chúng ta, thì đã làm cho chúng ta như vậy.
But my words and my orders, which I gave to my servants the prophets, have they not overtaken your fathers? and turning back they said, As it was the purpose of the Lord of armies to do to us, in reward for our ways and our doings, so has he done.
 πλὴν τοὺς λόγους μου καὶ τὰ νόμιμά μου δέχεσθε ὅσα ἐγὼ ἐντέλλομαι ἐν πνεύματί μου τοῖς δούλοις μου τοῖς προφήταις οἱ κατελάβοσαν τοὺς πατέρας ὑμῶν καὶ ἀπεκρίθησαν καὶ εἶπαν καθὼς παρατέτακται κύριος παντοκράτωρ τοῦ ποιῆσαι κατὰ τὰς ὁδοὺς ὑμῶν καὶ κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα ὑμῶν οὕτως ἐποίησεν ὑμῖν
- 7 Ngày hai mươi bốn tháng mười một, là tháng Sê-bát, trong năm thứ hai Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cho đấng tiên tri Xa-cha-ri, con trai Ba-ra-chi, cháu Y-đô, như vậy:
On the twenty-fourth day of the eleventh month, the month Shebat, in the second year of Darius, the word of the Lord came to Zechariah, the son of Berechiah, the son of Iddo the prophet, saying,
 τῇ τετράδι καὶ εἰκάδι τῷ ἐνδεκάτῳ μηνὶ οὗτός ἐστιν ὁ μὴν σαβατ ἐν τῷ δευτέρῳ ἔτει ἐπὶ δαρείου ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ζαχαριαν τὸν τοῦ βαραχίου υἱὸν ἀδδω τὸν προφήτην λέγων

- 8 Ta thấy trong ban đêm: này, có một người cỡi ngựa hồng đứng trong những cây sim ở nơi thấp, và đằng sau người có những ngựa hồng, ngựa xám, ngựa trắng.
I saw in the night a man on a red horse, between the mountains in the valley, and at his back were horses, red, black, white, and of mixed colours.
ἐώρακα τὴν νύκτα καὶ ἰδοὺ ἀνὴρ ἐπιβεβηκὼς ἐπὶ ἵππον πυρρόν καὶ οὗτος εἰστήκει ἀνὰ μέσον τῶν δύο ὀρέων τῶν κατασκίων καὶ ὀπίσω αὐτοῦ ἵπποι πυρροὶ καὶ ψαροὶ καὶ ποικίλοι καὶ λευκοί
- 9 Ta nói rằng: Hỡi chúa tôi, những ngựa ấy nghĩa là gì? thì thiên sứ nói cùng ta, bảo ta rằng: Ta sẽ chỉ cho ngươi những ngựa này nghĩa là gì.
Then I said, O my lord, what are these? And the angel who was talking to me said to me, I will make clear to you what they are.
καὶ εἶπα τί οὗτοι κύριε καὶ εἶπεν πρὸς με ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ ἐγὼ δεῖξω σοι τί ἐστὶν ταῦτα
- 10 Người đứng trong những cây sim đáp rằng: Đây là những kẻ mà Đức Giê-hô-va sai đi lại trái qua đất.
And the man who was between the mountains, answering me, said, These are those whom the Lord has sent to go up and down through the earth.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ ἀνὴρ ὁ ἐφεστηκὼς ἀνὰ μέσον τῶν ὀρέων καὶ εἶπεν πρὸς με οὗτοι εἰσὶν οὓς ἐξαπέσταλκεν κύριος τοῦ περιοδεῦσαι τὴν γῆν
- 11 Chúng nó bèn đáp lại cùng thiên sứ đứng trong những cây sim rằng: Chúng tôi đã đi lại trái qua đất; này, cả đất đều ở yên và im lặng.
And the man who was between the mountains, answering, said to the angel of the Lord, We have gone up and down through the earth, and all the earth is quiet and at rest.
καὶ ἀπεκρίθησαν τῷ ἀγγέλῳ κυρίου τῷ ἐφεστῶτι ἀνὰ μέσον τῶν ὀρέων καὶ εἶπον περιωδεύκαμεν πᾶσαν τὴν γῆν καὶ ἰδοὺ πᾶσα ἡ γῆ κατοικεῖται καὶ ἡσυχάζει
- 12 Bảy giờ thiên sứ của Đức Giê-hô-va đáp rằng: Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân! Ngài sẽ không thương xót Giê-ru-sa-lem và các thành của Giu-đa cho đến chừng nào, là những thành Ngài đã nổi giận nghịch cùng nó bảy mươi năm nay?
Then the angel of the Lord, answering, said, O Lord of armies, how long will it be before you have mercy on Jerusalem and on the towns of Judah against which your wrath has been burning for seventy years?
καὶ ἀπεκρίθη ὁ ἄγγελος κυρίου καὶ εἶπεν κύριε παντοκράτωρ ἕως τίνος οὐ μὴ ἐλεήσης τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὰς πόλεις ἰουδα ἃς ὑπερεΐδες τοῦτο ἐβδομηκοστὸν ἔτος
- 13 Đức Giê-hô-va lấy những lời lành, những lời yên ủi đáp cùng thiên sứ đương nói với ta.
And the Lord gave an answer in good and comforting words to the angel who was talking to me.
καὶ ἀπεκρίθη κύριος παντοκράτωρ τῷ ἀγγέλῳ τῷ λαλοῦντι ἐν ἐμοὶ ῥήματα καλὰ καὶ λόγους παρακλητικούς
- 14 Đoạn, thiên sứ đương nói cùng ta, bảo ra rằng: Khá kêu lên và núi rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán: Ta vì Giê-ru-sa-lem và Si-ôn động lòng ghen quá lắm;
And the angel who was talking to me said to me, Let your voice be loud and say, These are the words of the Lord of armies: I am greatly moved about the fate of Jerusalem and of Zion.
καὶ εἶπεν πρὸς με ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ ἀνάκραγε λέγων τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐξήλωκα τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὴν σιων ζῆλον μέγαν

- 15 và ta rất không đẹp lòng các dân tộc đương yên vui; vì ta hơi không bằng lòng, và chúng nó càng thêm sự khốn nạn.
And I am very angry with the nations who are living untroubled: for when I was only a little angry, they made the evil worse.
καὶ ὀργὴν μεγάλην ἐγὼ ὀργίζομαι ἐπὶ τὰ ἔθνη τὰ συνεπιτιθέμενα ἀνθ' ὧν ἐγὼ μὲν ὠργίσθην ὀλίγα αὐτοὶ δὲ συνεπέθεντο εἰς κακά
- 16 Vậy nên Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta lấy lòng thương xót trở về cùng Giê-ru-sa-lem; nhà ta sẽ xây lại trong nó, dây mực sẽ giăng trên Giê-ru-sa-lem, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
So this is what the Lord has said: I have come back to Jerusalem with mercies; my house is to be put up in her, says the Lord of armies, and a line is to be stretched out over Jerusalem.
διὰ τοῦτο τάδε λέγει κύριος ἐπιστρέψω ἐπὶ ἱερουσαλημ ἐν οἰκτιρμῷ καὶ ὁ οἶκός μου ἀνοικοδομηθήσεται ἐν αὐτῇ λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ μ ἔτρον ἐκταθήσεται ἐπὶ ἱερουσαλημ ἔτι
- 17 Hãy kêu lần nữa mà rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các thành ta sẽ còn đầy tràn sự thịnh vượng, Đức Giê-hô-va sẽ còn yên ủi Si-ôn, và còn kén chọn Giê-ru-sa-lem.
And again let your voice be loud and say, This is what the Lord of armies has said: My towns will again be overflowing with good things, and again the Lord will give comfort to Zion and take Jerusalem for himself.
καὶ εἶπεν πρὸς με ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοί ἀνάκραγε λέγων τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔτι διαχυθήσονται πόλεις ἐν ἀγαθοῖς καὶ ἐλεήσει κύριος ἔτι τὴν σιων καὶ αἰρετιεῖ ἔτι τὴν ἱερουσαλημ
- 1 Ta lại ngước mắt lên và nhìn xem; kia, một người cầm dây đo trong tay.
\1:18\And lifting up my eyes I saw four horns.
καὶ ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ τέσσαρα κέρατα
- 2 Ta bèn nói cùng người rằng: Ong i đâu? Người đáp rằng: Ta đi đo Giê-ru-sa-lem, để xem bề rộng và bề dài nó là bao nhiêu.
\1:19\And I said to the angel who was talking to me, What are these? And he said to me, These are the horns which have sent Judah, Israel, and Jerusalem in flight.
καὶ εἶπα πρὸς τὸν ἄγγελον τὸν λαλοῦντα ἐν ἐμοί τί ἐστὶν ταῦτα κύριε καὶ εἶπεν πρὸς με ταῦτα τὰ κέρατα τὰ διασκορπίσαντα τὸν ἰουδαν καὶ τὸν ἰσραηλ
- 3 Này, thiên sứ đương nói cùng ta bèn đi ra, và một thiên sứ khác đi ra đón người,
\1:20\And the Lord gave me a vision of four metal-workers.
καὶ ἔδειξέν μοι κύριος τέσσαρας τέκτονας

- 4 và bảo người rằng: Hãy chạy nói cùng người trai trẻ đó rằng: Giê-ru-sa-lem sẽ có dân cư và như làng không có tường thành, vì có rất đông người và súc vật ở giữa nó.
 \1:21\Then I said, What have these come to do? And he said, These are the horns which sent Judah in flight, and kept him from lifting up his head: but these men have come to send fear on them and to put down the nations who are lifting up their horns against the land of Judah to send it in flight.
 και εἶπα τί οὗτοι ἔρχονται ποιῆσαι και εἶπεν πρὸς με ταῦτα τὰ κέρατα τὰ διασκορπίσαντα τὸν ἰουδαν και τὸν ἰσραηλ κατέαξαν και οὐδεις αὐτῶν ἦρεν κεφαλὴν και εἰσῆλθον οὗτοι τοῦ ὀξῦναι αὐτὰ εἰς χεῖρας αὐτῶν τὰ τέσσαρα κέρατα τὰ ἔθνη τὰ ἐπαιρόμενα κέρας ἐπὶ τὴν γῆν κυρίου τοῦ διασκορπίσαι αὐτήν
- 5 Vì ta, Đức Giê-hô-va phán: Ta sẽ làm tường bằng lửa chung quanh nó, và sẽ làm sự vinh hiển ở giữa nó.
 \2:1\And lifting up my eyes, I saw a man with a measuring-line in his hand.
 και ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου και εἶδον και ἰδοὺ ἀνὴρ και ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ σχοινίον γεωμετρικόν
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Hè hè! các ngươi khá trốn, khá trốn khỏi đất phương bắc; vì ta đã làm cho các ngươi tan tác như bốn gió của trời, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 \2:2\And I said to him, Where are you going? And he said to me, To take the measure of Jerusalem, to see how wide and how long it is.
 και εἶπα πρὸς αὐτόν ποῦ σὺ πορεύῃ και εἶπεν πρὸς με διαμετρήσαι τὴν ἱερουσαλημ τοῦ ἰδεῖν πηλίκον τὸ πλάτος αὐτῆς ἐστιν και πηλίκον τὸ μήκος
- 7 Hỡi Si-ôn ở với con gái Ba-by-lôn, hè, ngươi khá trốn đi.
 \2:3\And the angel who was talking to me went out, and another angel went out, and, meeting him,
 και ἰδοὺ ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ εἰστήκει και ἄγγελος ἕτερος ἐξεπορεύετο εἰς συνάντησιν αὐτῷ
- 8 Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Sau sự vinh hiển, rồi Ngài sai ta đến cùng các nước cướp bóc các ngươi; vì ai đụng đến các ngươi tức là đụng đến con ngươi mắt Ngài.
 \2:4\Said to him, Go quickly and say to this young man, Jerusalem will be an unwalled town, because of the great number of men and cattle in her.
 και εἶπεν πρὸς αὐτόν λέγων δράμε και λάλησον πρὸς τὸν νεανίαν ἐκεῖνον λέγων κατακάρπως κατοικηθήσεται ἱερουσαλημ ἀπὸ πλήθους ἀνθρώπων και κτηνῶν ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 9 Vì này, ta sẽ vẫy tay lên trên chúng nó, chúng nó sẽ làm môi cho tôi tớ mình; và các ngươi sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến.
 \2:5\For I, says the Lord, will be a wall of fire round about her, and I will be the glory inside her.
 και ἐγὼ ἔσομαι αὐτῇ λέγει κύριος τεῖχος πυρὸς κυκλόθεν και εἰς δόξαν ἔσομαι ἐν μέσῳ αὐτῆς
- 10 Hỡi con gái Si-ôn, hãy hát mừng và vui vẻ; vì này, ta đến, và ta sẽ ở giữa ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 \2:6\Ho, ho! go in flight from the land of the north, says the Lord: for I have sent you far and wide to the four winds of heaven, says the Lord.
 ὦ ὦ φεύγετε ἀπὸ γῆς βορρᾶ λέγει κύριος διότι ἐκ τῶν τεσσάρων ἀνέμων τοῦ οὐρανοῦ συνάξω ὑμᾶς λέγει κύριος

- 11** Trong ngày đó, nhiều nước sẽ quy phục Đức Giê-hô-va, và trở nên dân ta; ta sẽ ở giữa người, người sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến cùng người.
 \2:7\Ho! Zion, go in flight from danger, you who are living with the daughter of Babylon.
 εις σιων ἀνασώζεσθε οἱ κατοικοῦντες θυγατέρα βαβυλῶνος
- 12** Đức Giê-hô-va sẽ được Giu-đa làm phần sản nghiệp Ngài trong đất thánh, và Ngài sẽ còn kén chọn Giê-ru-sa-lem.
 \2:8\For this is what the Lord of armies has said: In the way of glory he has sent me to the nations which have taken your goods: for anyone touching you is touching what is most dear to him.
 διότι τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ὀπίσω δόξης ἀπέσταλκέν με ἐπὶ τὰ ἔθνη τὰ σκυλεύσαντα ὑμᾶς διότι ὁ ἀπτόμενος ὑμῶν ὡς ἀπτόμενος τῆς κόρης τοῦ ὀφθαλμοῦ αὐτοῦ
- 13** Mọi xác thịt khá nín lạng trước mặt Đức Giê-hô-va; vì Ngài đã thức dậy từ nơi ngụ thánh của Ngài.
 \2:9\For at the shaking of my hand over them, their goods will be taken by those who were their servants: and you will see that the Lord of armies has sent me.
 διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐπιφέρω τὴν χειρὰ μου ἐπ' αὐτούς καὶ ἔσονται σκῦλα τοῖς δουλεύουσιν αὐτοῖς καὶ γνώσεσθε διότι κύριος παντοκράτωρ ἀπέσταλκέν με
- 1** Đoạn, Đức Giê-hô-va cho ta xem thấy thầy tế lễ cả Giê-hô-sua đương đứng trước mặt thiên sứ Đức Giê-hô-va, và Sa-tan đứng bên hữu người đã ng đối địch người.
 And he let me see Joshua, the high priest, in his place before the angel of the Lord, and the Satan at his right hand ready to take up a cause against him.
 καὶ ἔδειξέν μοι ἰησοῦν τὸν ἱερέα τὸν μέγαν ἐστῶτα πρὸ προσώπου ἀγγέλου κυρίου καὶ ὁ διάβολος εἰστήκει ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ τοῦ ἀντικεῖσθαι αὐτῷ
- 2** Đức Giê-hô-va phán cùng Sa-tan rằng: Hỡi Sa-tan, nguyên Đức Giê-hô-va quở trách người; nguyên Đức Giê-hô-va là Đấng đã kén chọn Giê-ru-sa-lem quở trách người. Chớ thì này há chẳng phải là cái đóm đã kéo ra từ lửa sao?
 And the Lord said to the Satan, May the Lord's word be sharp against you, O Satan, the word of the Lord who has taken Jerusalem for himself: is this not a burning branch pulled out of the fire?
 καὶ εἶπεν κύριος πρὸς τὸν διάβολον ἐπιτιμήσαι κύριος ἐν σοὶ διάβολε καὶ ἐπιτιμήσαι κύριος ἐν σοὶ ὁ ἐκλεξάμενος τὴν ἱερουσαλημ οὐκ ἰδοὺ τοῦτο ὡς δαλὸς ἐξεσπασμένος ἐκ πυρός
- 3** Vả, Giê-hô-sua mặc áo bẩn, đứng trước mặt thiên sứ.
 Now Joshua was clothed in unclean robes, and he was in his place before the angel.
 καὶ ἰησοῦς ἦν ἐνδεδυμένος ἱμάτια ῥυπαρὰ καὶ εἰστήκει πρὸ προσώπου τοῦ ἀγγέλου
- 4** Thiên sứ cất tiếng nói cùng những kẻ đứng ở trước mặt mình rằng: Hãy lột bỏ những áo bẩn khỏi nó. Lại nói cùng Giê-hô-sua rằng: Hãy nhìn xem, ta đã bỏ sự gian ác khỏi người.
 And he made answer and said to those who were there before him, Take the unclean robes off him, and let him be clothed in clean robes;
 καὶ ἀπεκρίθη καὶ εἶπεν πρὸς τοὺς ἐστηκότας πρὸ προσώπου αὐτοῦ λέγων ἀφέλετε τὰ ἱμάτια τὰ ῥυπαρὰ ἀπ' αὐτοῦ καὶ εἶπεν πρὸς αὐτὸν ἰδοὺ ἀφήρηκα τὰς ἀνομίας σου καὶ ἐνδύσατε αὐτὸν ποδῆρη

5 Ta bèn nói rằng: Khá đội mũ sạch trên đầu người. Thì người ta đội trên đầu người một cái mũ sạch, đoạn mặc áo xống cho người; thiên sứ của Đức Giê-hô-va đương đứng đó.

And let them put a clean head-dress on his head. So they put a clean head-dress on his head, clothing him with clean robes: and to him he said, See, I have taken your sin away from you.

καὶ ἐπίθετε κίδαριν καθαρὰν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ περιέβαλον αὐτὸν ἱμάτια καὶ ἐπέθηκαν κίδαριν καθαρὰν ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ὁ ἄγγελος κυρίου εἰστήκει

6 Thiên sứ của Đức Giê-hô-va bèn đối chứng cùng Giê-hô-sua rằng:

And the angel of the Lord made a statement to Joshua, and said,

καὶ διεμαρτύρατο ὁ ἄγγελος κυρίου πρὸς ἰησοῦν λέγων

7 Đức Giê-hô-va vạ quân phán như vậy: Nếu người bước đi trong đường lối ta, vâng giữ điều ta dạy phải giữ, thì người sẽ được xét đoán nhà ta, và canh giữ hiên cửa ta, ta sẽ cho người bước đi trong hàng những kẻ đứng chầu này.

These are the words of the Lord of armies: If you will go in my ways and keep what I have put in your care, then you will be judge over my Temple and have the care of my house, and I will give you the right to come in among those who are there.

τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐὰν ἐν ταῖς ὁδοῖς μου πορεύῃ καὶ ἐὰν τὰ προστάγματά μου φυλάξῃς καὶ σὺ διακρινεῖς τὸν οἶκόν μου καὶ ἐὰν διαφυλάξῃς καὶ γε τὴν αὐλὴν μου καὶ δώσω σοι ἀναστρεφόμενους ἐν μέσῳ τῶν ἐστηκότων τούτων

8 Hỡi Giê-hô-sua, thầy tế lễ cả, người cùng bạn hữu người ngồi trước mặt người hãy nghe, vì những kẻ này làm dấu: này, quả thật ta sẽ làm cho đầy tớ ta là Chồi móng dấy lên.

Give ear now, O Joshua, the high priest, you and your friends who are seated before you; for these are men who are a sign: for see, I will let my servant the Branch be seen.

ἄκουε δὴ ἰησοῦ ὁ ἱερεὺς ὁ μέγας σὺ καὶ οἱ πλησίον σου οἱ καθήμενοι πρὸ προσώπου σου διότι ἄνδρες τερατοσκόποι εἰσὶ διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἄγω τὸν δοῦλόν μου ἀνατολήν

9 Vì này, hòn đá mà ta để trước mặt Giê-hô-sua chỉ một hòn mà có bảy con mắt. Này, ta sẽ chạm trở nó, và ta sẽ cất sự gian ác khỏi đất này trong một ngày, Đức Giê-hô-va vạ quân phán vậy.

For see, the stone which I have put before Joshua; on one stone are seven eyes: see, the design cut on it will be my work, says the Lord of armies, and I will take away the sin of that land in one day.

διότι ὁ λίθος ὃν ἔδωκα πρὸ προσώπου ἰησοῦ ἐπὶ τὸν λίθον τὸν ἓνα ἐπτὰ ὀφθαλμοὶ εἰσὶν ἰδοὺ ἐγὼ ὀρύσσω βόθρον λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ ψηλαφήσω πᾶσαν τὴν ἀδικίαν τῆς γῆς ἐκείνης ἐν ἡμέρᾳ μιᾷ

10 Đức Giê-hô-va vạ quân phán: Trong ngày đó, các người ai nấy sẽ mời kẻ lân cận mình dưới cây nho và dưới cây vả.

In that day, says the Lord of armies, you will be one another's guests under the vine and under the fig-tree.

ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγει κύριος παντοκράτωρ συγκαλέσετε ἕκαστος τὸν πλησίον αὐτοῦ ὑποκάτω ἀμπέλου καὶ ὑποκάτω συκῆς

1 Đoạn, thiên sứ nói cùng ta trở lại, đánh thức ta, như một người đương ngủ bị người ta đánh thức.

And the angel who was talking to me came again, awaking me as a man out of his sleep.

καὶ ἐπέστρεψεν ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ καὶ ἐξήγειρέν με ὃν τρόπον ὅταν ἐξεγερθῇ ἄνθρωπος ἐξ ὕπνου αὐτοῦ

- 2 Người nói cùng ta rằng: Ngươi thấy gì? Ta đáp rằng: Tôi nhìn xem, kia một cái chơn đèn bằng vàng cả, và một cái chậu trên chót nó, nó có bảy ngọn đèn; có bảy cái ống cho mỗi ngọn đèn ở trên chót nó.
 And he said to me, What do you see? And I said, I see a light-support, made all of gold, with its cup on the top of it and seven lights on it; and there are seven pipes to every one of the lights which are on the top of it;
 καὶ εἶπεν πρὸς με τί σὺ βλέπεις καὶ εἶπα ἑώρακα καὶ ἰδοὺ λυχνία χρυσεῆ ὅλη καὶ τὸ λαμπάδιον ἐπάνω αὐτῆς καὶ ἑπτὰ λύχνοι ἐπάνω αὐτῆς καὶ ἑπτὰ ἐπαρυστρίδες τοῖς λύχνοις τοῖς ἐπάνω αὐτῆς
- 3 Ở kê bên lại có hai cây ô-li-ve, một cây ở bên hữu cái chậu, và một cái ở bên tả.
 And two olive-trees by it, one on the right side of the cup and one on the left.
 καὶ δύο ἐλαῖαι ἐπάνω αὐτῆς μία ἐκ δεξιῶν τοῦ λαμπαδίου καὶ μία ἐξ ἐωνόμων
- 4 Bấy giờ ta cất tiếng nói cùng thiên sứ đương nói với ta như vậy: Hỡi chúa tôi, những điều này là gì?
 And I made answer and said to the angel who was talking to me, What are these, my lord?
 καὶ ἐπηρώτησα καὶ εἶπον πρὸς τὸν ἄγγελον τὸν λαλοῦντα ἐν ἐμοὶ λέγων τί ἐστὶν ταῦτα κύριε
- 5 Thiên sứ nói cùng ta đáp rằng: Ngươi không biết những điều này là gì sao? Ta nói: Thưa chúa! tôi không biết.
 Then the angel who was talking to me, answering me, said, Have you no knowledge of what these are? And I said, No, my lord.
 καὶ ἀπεκρίθη ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ καὶ εἶπεν πρὸς με οὐ γινώσκεις τί ἐστὶν ταῦτα καὶ εἶπα οὐχὶ κύριε
- 6 Người đáp lại rằng: Đây là lời của Đức Giê-hô-va phán cho Xô-rô-ba-bên rằng: Ấy ch ng phải là bởi quyền thế, cũng chẳng phải là bởi năng lực, bèn là bởi Thần ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
 This is the word of the Lord to Zerubbabel, saying, Not by force or by power, but by my spirit, says the Lord of armies.
 καὶ ἀπεκρίθη καὶ εἶπεν πρὸς με λέγων οὗτος ὁ λόγος κυρίου πρὸς ζοροβαβελ λέγων οὐκ ἐν δυνάμει μεγάλη οὐδὲ ἐν ἰσχύι ἀλλ' ἢ ἐν πνεύματί μου λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 7 Hỡi núi lớn, ngươi là ai? Ở trước mặt Xô-rô-ba-bên ngươi sẽ trở nên đồng bằng. Nó sẽ đem đá chót ra; sẽ có tiếng kêu rằng: Xin ban ơn, ban ơn cho nó!
 Who are you, O great mountain? before Zerubbabel you will become level: and he will let all see the headstone, with cries of Grace, grace, to it.
 τίς εἶ σὺ τὸ ὄρος τὸ μέγα πρὸ προσώπου ζοροβαβελ τοῦ κατορθῶσαι καὶ ἐξοίσω τὸν λίθον τῆς κληρονομίας ἰσότητα χάριτος χάριτα αὐτῆς
- 8 Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
 Then the word of the Lord came to me, saying,
 καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 9 Tay Xô-rô-ba-bên đã lập nên nhà này, thì tay nó cũng sẽ làm xong; và ngươi sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân đã sai ta đến cùng các ngươi.
 The hands of Zerubbabel have put the base of this house in place, and his hands will make it complete; and it will be clear to you that the Lord of armies has sent me to you.
 αἱ χεῖρες ζοροβαβελ ἐθεμελίωσαν τὸν οἶκον τοῦτον καὶ αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἐπιτελέσουσιν αὐτόν καὶ ἐπιγνώση διότι κύριος παντοκράτωρ ἐξαπέσταλκέ ν με πρὸς σέ

- 10** Vì ai là kẻ khinh dể ngày của những điều nhỏ mọn? Bấy con mắt Đức Giê-hô-va trải đi qua lại khắp đất, sẽ vui mà xem thấy dây chuẩn mực ở trong tay Xô-rô-ba-bên.
For who has had a poor opinion of the day of small things? for they will be glad when they see the weighted measuring-line in the hand of Zerubbabel. Then he said in answer to me, These seven lights are the eyes of the Lord which go quickly up and down through all the earth.
διότι τις ἐξουδένωσεν εἰς ἡμέρας μικράς καὶ χαροῦνται καὶ ὄψονται τὸν λίθον τὸν κασσιτέρινον ἐν χειρὶ ζοροβαβελ ἑπτὰ οὗτοι ὀφθαλμοὶ κυρίου εἰσὶν οἱ ἐπιβλέποντες ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
- 11** Ta bèn đáp lại cùng người rằng: Hai nhánh ô-li-ve ở bên hữu và bên tả chơn đèn là gì?
And I made answer and said to him, What are these two olive-trees on the right side of the light-support and on the left?
καὶ ἀπεκρίθη καὶ εἶπα πρὸς αὐτόν τί αἱ δύο ἐλαιαὶ αὗται αἱ ἐκ δεξιῶν τῆς λυχνίας καὶ ἐξ ἐωνύμων
- 12** Ta lại cất tiếng nói cùng người lần thứ hai mà rằng: Hai nhánh ô-li-ve ở kê bên hai ống vòi vàng, có dầu vàng chảy ra, là gì?
And answering a second time, I said to him, What are these two olive branches, through whose gold pipes the oil is drained out?
καὶ ἐπηρώτησα ἐκ δευτέρου καὶ εἶπα πρὸς αὐτόν τί οἱ δύο κλάδοι τῶν ἐλαιῶν οἱ ἐν ταῖς χερσίν τῶν δύο μυζωτήρων τῶν χρυσῶν τῶν ἐπιχεόντων καὶ ἐπαναγόντων τὰς ἐπαρυστρίδας τὰς χρυσᾶς
- 13** Người đáp rằng: Người không biết những điều đó là gì sao? Ta nói: Thưa chúa, tôi không biết.
And he said in answer to me, Have you no knowledge what these are? And I said, No, my lord.
καὶ εἶπεν πρὸς με οὐκ οἶδας τί ἐστὶν ταῦτα καὶ εἶπα οὐχὶ κύριε
- 14** Người bèn nói rằng: Ấy l hai người chịu xúc dầu, đứng bên Chúa của cả đất.
And he said, These are the two sons of oil, whose place is by the Lord of all the earth.
καὶ εἶπεν οὗτοι οἱ δύο υἱοὶ τῆς πύτης παρεστήκασιν τῷ κυρίῳ πάσης τῆς γῆς
- 1** Đoạn, ta lại ngước mắt nhìn xem, này có một cuốn sách bay.
Then again lifting up my eyes I saw a roll in flight through the air.
καὶ ἐπέστρεψα καὶ ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ δρέπανον πετόμενον
- 2** Người nói cùng ta rằng: Người thấy gì? Ta trả lời rằng: Tôi thấy một cuốn sách bay, bề dài nó hai mươi cu-đê, bề ngang mười cu-đê.
And he said to me, What do you see? And I said, A roll going through the air; it is twenty cubits long and ten cubits wide.
καὶ εἶπεν πρὸς με τί σὺ βλέπεις καὶ εἶπα ἐγὼ ὄρω δρέπανον πετόμενον μήκος πήχεων εἴκοσι καὶ πλάτος πήχεων δέκα
- 3** Người bảo ta rằng: Ấy l sự rủa sả tràn ra trên khắp mặt đất: hễ ai trộm cướp sẽ bị dứt đi theo chữ trên mặt này của cuốn sách này; hễ ai thề sẽ bị dứt đi theo chữ trên mặt kia của cuốn sách này.
Then he said to me, This is the curse which goes out over the face of all the land: for long enough has every thief gone without punishment, and long enough has every taker of false oaths gone without punishment.
καὶ εἶπεν πρὸς με αὕτη ἡ ἀρὰ ἢ ἐκπορευομένη ἐπὶ πρόσωπον πάσης τῆς γῆς διότι πᾶς ὁ κλέπτης ἐκ τούτου ἕως θανάτου ἐκδικηθήσεται καὶ πᾶς ὁ ἐπίορκος ἐκ τούτου ἕως θανάτου ἐκδικηθήσεται

- 4** Đức Giê-hô-va vạ quân phán rằng: Ta sẽ khiến cuốn sách này đi ra, nó sẽ vào trong nhà kẻ trộm, và trong nhà kẻ chỉ danh ta mà thề dối; thì nó sẽ ở giữa nhà kẻ ấy và thiêu nhà đi cả gỗ lẫn đá.
 And I will send it out, says the Lord of armies, and it will go into the house of the thief and into the house of him who takes a false oath by my name: and it will be in his house, causing its complete destruction, with its woodwork and its stones.
 και ἐξοίσω αὐτό λέγει κύριος παντοκράτωρ και εἰσελεύσεται εἰς τὸν οἶκον τοῦ κλέπτου και εἰς τὸν οἶκον τοῦ ὀμνύοντος τῷ ὀνόματί μου ἐπὶ ψεύδει και καταλύσει ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου αὐτοῦ και συντελέσει αὐτὸν και τὰ ξύλα αὐτοῦ και τοὺς λίθους αὐτοῦ
- 5** Thiên sứ nói cùng ta bèn đi ra và bảo ta rằng: Bây giờ hãy ngước mắt lên xem vật đi ra là gì.
 And the angel who was talking to me went out and said to me, Let your eyes be lifted up now, and see the ephah which is going out.
 και ἐξῆλθεν ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοὶ και εἶπεν πρὸς με ἀνάβλεψον τοῖς ὀφθαλμοῖς σου και ἰδὲ τί τὸ ἐκπορευόμενον τοῦτο
- 6** Ta nói rằng: Ấy là gì? Người đáp rằng: Ấy là một cái ê-pha đang ra. Người lại nói, ấy là hình dáng chúng nó trong cả đất.
 And I said, What is it? And he said, This is an ephah which is going out. And he said further, This is their evil-doing in all the land.
 και εἶπα τί ἐστὶν και εἶπεν τοῦτο τὸ μέτρον τὸ ἐκπορευόμενον και εἶπεν αὕτη ἡ ἀδικία αὐτῶν ἐν πάσῃ τῇ γῆ
- 7** Đoạn, ta thấy một khối chì tròn được cất lên được cất lên, và một người đàn bà ngồi giữa ê-pha.
 And I saw a round cover of lead lifted up; and a woman was seated in the middle of the ephah.
 και ἰδοὺ τάλαντον μολίβου ἐξαιρόμενον και ἰδοὺ μία γυνὴ ἐκάθητο ἐν μέσῳ τοῦ μέτρου
- 8** Người nói rằng: Ấy ó là Sự hung ác. Rồi người quăng người đàn bà xuống vào giữa ê-pha, và chận khối chì trên miệng ê-pha.
 And he said, This is Sin; and pushing her down into the ephah, he put the weight of lead on the mouth of it.
 και εἶπεν αὕτη ἐστὶν ἡ ἀνομία και ἔρριπεν αὐτήν ἐν μέσῳ τοῦ μέτρου και ἔρριπεν τὸν λίθον τοῦ μολίβου εἰς τὸ στόμα αὐτῆς
- 9** Bây giờ ta ngước mắt nhìn xem, này, có hai người đàn bà ra, gió thổi trong những cánh chúng nó; và chúng nó có cánh như cánh con cò; và chúng nó cất ê-pha lên giữa khoảng trời và đất.
 And lifting up my eyes I saw two women coming out, and the wind was in their wings; and they had wings like the wings of a stork: and they took the ephah, lifting it up between earth and heaven.
 και ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου και εἶδον και ἰδοὺ δύο γυναῖκες ἐκπορευόμεναι και πνεῦμα ἐν ταῖς πτέρυξιν αὐτῶν και αὗται εἶχον πτέρυγας ὡς πτέρυγας ἔποπος και ἀνέλαβον τὸ μέτρον ἀνὰ μέσον τῆς γῆς και ἀνὰ μέσον τοῦ οὐρανοῦ
- 10** Ta hỏi thiên sứ đương nói cùng ta rằng: Chúng nó đem ê-pha đi đâu?
 And I said to the angel who was talking to me, Where are they taking the ephah?
 και εἶπα πρὸς τὸν ἄγγελον τὸν λαλοῦντα ἐν ἐμοὶ ποῦ αὗται ἀποφέρουσιν τὸ μέτρον
- 11** Người đáp cùng ta rằng: Ấy là để xây nhà cho nó trong đất Si-nê -a; khi đã sửa soạn rồi thì đặt nó vào chỗ nó.
 And he said to me, To make a house for her in the land of Shinar: and they will make a place ready, and put her there in the place which is hers.
 και εἶπεν πρὸς με οἰκοδομησαι αὐτῷ οἰκίαν ἐν γῆ βαβυλῶνος και ἐτοιμάσαι και θήσουσιν αὐτὸ ἐκεῖ ἐπὶ τὴν ἐτοιμασίαν αὐτοῦ

- 1 Ta lại ngược mắt lên, và nhìn xem; này, có bốn cỗ xe ra từ giữa hai hòn núi; và những núi ấy là núi bằng đồng.
And again lifting up my eyes I saw four war-carriages coming out from between the two mountains; and the mountains were mountains of brass.
καὶ ἐπέστρεψα καὶ ἤρα τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ εἶδον καὶ ἰδοὺ τέσσαρα ἄρματα ἐκπορευόμενα ἐκ μέσου δύο ὄρέων καὶ τὰ ὄρη ἦν ὄρη χαλκᾶ
- 2 Nơi cỗ xe thứ nhứt có những ngựa hồng; cỗ xe thứ nhì ngựa ô;
In the first war-carriage were red horses; and in the second, black horses;
ἐν τῷ ἄρματι τῷ πρώτῳ ἵπποι πυρροὶ καὶ ἐν τῷ ἄρματι τῷ δευτέρῳ ἵπποι μέλανες
- 3 cỗ xe thứ ba, ngựa trắng; cỗ xe thứ tư, ngựa xám vá.
And in the third, white horses; and in the fourth, horses of mixed colour.
καὶ ἐν τῷ ἄρματι τῷ τρίτῳ ἵπποι λευκοὶ καὶ ἐν τῷ ἄρματι τῷ τετάρτῳ ἵπποι ποικίλοι ψαροὶ
- 4 Đoạn ta cất tiếng hỏi thiên sứ nói cùng ta, mà rằng: Thưa chúa! những vật ấy là gì?
And I made answer and said to the angel who was talking to me, What are these, my lord?
καὶ ἀπεκρίθη καὶ εἶπα πρὸς τὸν ἄγγελον τὸν λαλοῦντα ἐν ἐμοί τί ἐστὶν ταῦτα κύριε
- 5 Thiên sứ đáp cùng ta rằng: Ấy l bốn gió trên trời, ra từ nơi mà chúng nó đứng trước mặt Chúa của khắp đất.
And the angel, answering, said to me, These go out to the four winds of heaven from their place before the Lord of all the earth.
καὶ ἀπεκρίθη ὁ ἄγγελος ὁ λαλῶν ἐν ἐμοί καὶ εἶπεν ταῦτά ἐστὶν οἱ τέσσαρες ἄνεμοι τοῦ οὐρανοῦ ἐκπορεύονται παραστῆναι τῷ κυρίῳ πάσης τῆς γῆς
- 6 Những ngựa ô gác xe kia kéo ra đến xứ phương bắc, và những ngựa trắng ra theo nó; còn những ngựa vá kéo ra đến xứ phương nam.
The carriage in which are the black horses goes in the direction of the north country; the white go to the west; and those of mixed colour go in the direction of the south country.
ἐν ᾧ ἦσαν οἱ ἵπποι οἱ μέλανες ἐξεπορεύοντο ἐπὶ γῆν βορρᾶ καὶ οἱ λευκοὶ ἐξεπορεύοντο κατόπισθεν αὐτῶν καὶ οἱ ποικίλοι ἐξεπορεύοντο ἐπὶ γῆν νότον
- 7 Kế sau những ngựa mạnh kéo ra và đòi trải đi qua lại khắp đất. Thiên sứ nói cùng chúng nó rằng: Đi đi, và hãy chạy khắp đất. Vậy chúng nó trải đi qua lại khắp đất.
And the red ones go to the east; and they made request that they might go up and down through the earth: and he said, Go up and down through the earth. So they went up and down through the earth.
καὶ οἱ ψαροὶ ἐξεπορεύοντο καὶ ἐπέβλεπον τοῦ πορεύεσθαι τοῦ περιοδεῦσαι τὴν γῆν καὶ εἶπεν πορεύεσθε καὶ περιοδεύσατε τὴν γῆν καὶ περιώδευσαν τὴν γῆν
- 8 Đoạn, người gọi ta và nói với ta rằng: Này, những ngựa ra đến phương bắc đã làm cho thần ta yên lặng ở phương bắc rồi.
Then crying out to me, he said, See, those who are going to the north country have given rest to the spirit of the Lord in the north country.
καὶ ἀνεβόησεν καὶ ἐλάλησεν πρὸς με λέγων ἰδοὺ οἱ ἐκπορευόμενοι ἐπὶ γῆν βορρᾶ ἀνέπαυσαν τὸν θυμὸν μου ἐν γῆ βορρᾶ

- 9 Có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς με λέγων
- 10 Người khá lấy những kẻ khỏi phu tù trở về từ Hiên-đai, từ Tô-bi-gia, từ Giê-đa-gia, nội ngày đó người khá đến và vào nhà Giô-si -a, con trai Sô-phô-ni, là chỗ chúng nó từ Ba-by-lôn đã đến.
Take the offerings of those who went away as prisoners, from Heldai, Tobijah, and Jedaiah, and from the family of Josiah, the son of Zephaniah, who have come from Babylon;
λαβὲ τὰ ἐκ τῆς αἰχμαλωσίας παρὰ τῶν ἀρχόντων καὶ παρὰ τῶν χρησίμων αὐτῆς καὶ παρὰ τῶν ἐπεγνωκότων αὐτήν καὶ εἰσελεύσῃ σὺ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ εἰς τὸν οἶκον ἰωσίου τοῦ σοφονίου τοῦ ἡκοντος ἐκ βαβυλῶνος
- 11 Hãy nhận lấy bạc và vàng làm mũ triều thiên đội trên đầu thầy tế lễ cả Giê-hô-sua, con trai Giô-xa-đác.
And take silver and gold and make a crown and put it on the head of Zerubbabel;
καὶ λήψῃ ἀργύριον καὶ χρυσίον καὶ ποιήσεις στεφάνους καὶ ἐπιθήσεις ἐπὶ τὴν κεφαλὴν ἰησοῦ τοῦ ἰωσεδεκ τοῦ ἱερέως τοῦ μεγάλου
- 12 Người khá nói cùng người rằng: Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Này, có một người tên là Chồi mống, sẽ nức ra từ chỗ người, và người ấy sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va.
And say to him, These are the words of the Lord of armies: See, the man whose name is the Branch, under whom there will be fertile growth.
καὶ ἐρεῖς πρὸς αὐτόν τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἰδοὺ ἀνὴρ ἀνατολῆ ὄνομα αὐτῷ καὶ ὑποκάτωθεν αὐτοῦ ἀνατελεῖ καὶ οἰκοδομήσει τὸν οἶκον κυρίου
- 13 Chính người sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va; và chính người sẽ được sự oai nghiêm, ngồi cai trị trên ngôi mình, làm thầy tế lễ ở trên ngôi mình; và sẽ có mưu hòa bình ở giữa cả hai.
And he will be the builder of the Temple of the Lord; and the glory will be his, and he will take his place as ruler on the seat of power; and Joshua will be a priest at his right hand, and between them there will be a design of peace.
καὶ αὐτὸς λήμψεται ἀρετὴν καὶ καθίεται καὶ κατάρξει ἐπὶ τοῦ θρόνου αὐτοῦ καὶ ἔσται ὁ ἱερεὺς ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ καὶ βουλή εἰρηνικὴ ἔσται ἀνά μέσον ἀμφοτέρων
- 14 Nhưng mũ triều thiên sẽ thuộc về Hê-lem, Tô-bi-gia, Giê-đa-gia, và Hên, con trai của Sô-phô-ni, để làm sự ghi nhớ trong đền thờ Đức Giê-hô-va.
And the crown will be for grace to Heldai and Tobijah and Jedaiah and the son of Zephaniah, to keep their memory living in the house of the Lord.
ὁ δὲ στέφανος ἔσται τοῖς ὑπομένουσιν καὶ τοῖς χρησίμοις αὐτῆς καὶ τοῖς ἐπεγνωκόσιν αὐτήν καὶ εἰς χάριτα υἱοῦ σοφονίου καὶ εἰς ψαλμὸν ἐν οἴκῳ κυρίου
- 15 Những kẻ ở xa sẽ đến, xây đền thờ Đức Giê-hô-va; và các người sẽ biết rằng Đức Giê-hô-va vạn quân sai ta đến cùng các người; nếu các người siêng năng vâng theo tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình thì sự đó sẽ xảy đến.
And those who are far away will come and be builders in the Temple of the Lord, and it will be clear to you that the Lord of armies has sent me to you.
καὶ οἱ μακρὰν ἀπ' αὐτῶν ἤξουσιν καὶ οἰκοδομήσουσιν ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου καὶ γνώσεσθε διότι κύριος παντοκράτωρ ἀπέσταλκέν με πρὸς ὑμᾶς καὶ ἔσται ἐὰν εἰσακούοντες εἰσακούσητε τῆς φωνῆς κυρίου τοῦ θεοῦ ὑμῶν

- 1** Xảy ra trong năm thứ tư vua Đa-ri-út, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Xa-cha-ri nhằm ngày mồng bốn tháng chín, là tháng Kít-lêu.
And it came about in the fourth year of King Darius, that the word of the Lord came to Zechariah on the fourth day of the ninth month, the month Chislev.
καὶ ἐγένετο ἐν τῷ τετάρτῳ ἔτει ἐπὶ δαρείου τοῦ βασιλέως ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ζαχαριαν τετράδι τοῦ μηνὸς τοῦ ἐνάτου ὃς ἐστὶν χασελευ
- 2** Khi ấy những người ở Bê-tên có sai Sa-rét-se và Rê-ghe-mê-léc cùng những kẻ theo họ dâng nài xin ơn Đức Giê-hô-va,
Now they of Beth-el had sent Sharezer and Regem-melech to make a request for grace from the Lord,
καὶ ἐξαπέστειλεν εἰς βαιθηλ σαρασαρ καὶ αρβεσεερ ὁ βασιλεὺς καὶ οἱ ἄνδρες αὐτοῦ τοῦ ἐξιλάσασθαι τὸν κύριον
- 3** và nói cùng các thầy tế lễ của nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, và cùng các đấng tiên tri mà rằng: Tôi có nên khóc lóc và biệt mình riêng ra trong tháng năm như tôi đã làm trong nhiều năm chẳng?
And to say to the priests of the house of the Lord of armies and to the prophets, Am I to go on weeping in the fifth month, separating myself as I have done in past years?
λέγων πρὸς τοὺς ἱερεῖς τοὺς ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου παντοκράτορος καὶ πρὸς τοὺς προφήτας λέγων εἰσελήλυθεν ὧδε ἐν τῷ μηνὶ τῷ πέμπτῳ τὸ ἅγιασμα καθότι ἐποίησα ἤδη ἱκανὰ ἔτη
- 4** Bấy giờ có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta rằng:
Then the word of the Lord of armies came to me, saying
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου τῶν δυνάμεων πρὸς με λέγων
- 5** Hãy nói cùng cả dân sự trong đất và cùng các thầy tế lễ mà rằng: Các ngươi kiêng ăn và khóc lóc trong tháng năm tháng bảy đã bảy mươi năm nay, có phải các ngươi vì ta, thật là vì ta, mà giữ lễ kiêng ăn đó chẳng?
Say to all the people of the land and to the priests, When you went without food and gave yourselves to grief in the fifth and the seventh months for these seventy years, did you ever do it because of me?
εἰπὸν πρὸς ἅπαντα τὸν λαὸν τῆς γῆς καὶ πρὸς τοὺς ἱερεῖς λέγων ἐὰν νηστεύσητε ἢ κόψησθε ἐν ταῖς πέμπταις ἢ ἐν ταῖς ἐβδόμαις καὶ ἰδοὺ ἐβδομήκοντα ἔτη μὴ νηστείαν νενηστεύκατέ μοι
- 6** Khi các ngươi uống và ăn, há chẳng phải vì mình mà ăn, vì mình mà uống hay sao?
And when you are feasting and drinking, are you not doing it only for yourselves?
καὶ ἐὰν φάγητε ἢ πίνητε οὐχ ὑμεῖς ἔσθετε καὶ ὑμεῖς πίνετε
- 7** Ấy h chẳng phải những lời mà Đức Giê-hô-va cậy các đấng tiên tri đời trước rao ra, khi Giê-ru-sa-lem và những thành chung quanh nó có dân cư được thịnh vượng, và khi phương nam và đồng bằng có dân cư hay sao?
Are not these the words which the Lord said to you by the earlier prophets, when Jerusalem was full of people and wealth, and the towns round about her and the South and the Lowland were peopled?
οὐχ οὗτοι οἱ λόγοι εἰσὶν οὓς ἐλάλησεν κύριος ἐν χερσὶν τῶν προφητῶν τῶν ἔμπροσθεν ὅτε ἦν ἱερουσαλημ κατοικουμένη καὶ εὐθηνούσα καὶ αἱ πόλεις αὐτῆς κυκλόθεν καὶ ἡ ὄρεινὴ καὶ ἡ πεδινὴ κατοικεῖτο

- 8 Đoạn, có lời của Đức Giê-hô-va phán cùng Xa-cha-ri, mà rằng:
And the word of the Lord came to Zechariah, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου πρὸς ζαχαριαν λέγων
- 9 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Hãy làm điều gì thật công bình, và ai nấy khá lấy sự nhơn từ, thương xót đối với anh em mình;
This is what the Lord of armies has said: Let your judging be upright and done in good faith, let every man have mercy and pity for his brother:
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ κρίμα δίκαιον κρίνατε καὶ ἔλεος καὶ οἰκτιρμὸν ποιεῖτε ἕκαστος πρὸς τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ
- 10 chớ ức hiếp đờn bà góa, hoặc kẻ mồ côi, hoặc người trú ngụ, hay là kẻ nghèo khó, và ai nấy chớ muru một sự dữ nào trong lòng nghịch cùng anh em mình.
Do not be hard on the widow, or the child without a father, on the man from a strange country, or on the poor; let there be no evil thought in your heart against your brother.
καὶ χήραν καὶ ὄρφανὸν καὶ προσήλυτον καὶ πένητα μὴ καταδυναστεύετε καὶ κακίαν ἕκαστος τοῦ ἀδελφοῦ αὐτοῦ μὴ μνησικακεῖτω ἐν ταῖς καρδίαις ὑμῶν
- 11 Nhưng chúng nó không chịu nghe, xây vai lại đặng sau, và bịt lỗ tai lại đặng không nghe.
But they would not give attention, turning their backs and stopping their ears from hearing;
καὶ ἠπεύθησαν τοῦ προσέχειν καὶ ἔδωκαν ὠτὸν παραφρονοῦντα καὶ τὰ ὄτια αὐτῶν ἐβάρυναν τοῦ μὴ εἰσακούειν
- 12 Chúng nó làm cho lòng mình cứng như đá kim cương, để không nghe luật pháp và những lời mà Đức Giê-hô-va vạn quân đã bởi Thần Ngài cậy các tiên tri đời xưa sai đến; vậy nên có sự thịnh nộ lớn lắm đến từ Đức Giê-hô-va vạn quân.
And they made their hearts like the hardest stone, so that they might not give ear to the law and the words which the Lord of armies had said by the earlier prophets: and there came great wrath from the Lord of armies.
καὶ τὴν καρδίαν αὐτῶν ἔταξαν ἀπειθῆ τοῦ μὴ εἰσακούειν τοῦ νόμου μου καὶ τοὺς λόγους οὓς ἐξαπέστειλεν κύριος παντοκράτωρ ἐν πνεύματι αὐτοῦ ἐν χερσὶν τῶν προφητῶν τῶν ἔμπροσθεν καὶ ἐγένετο ὀργὴ μεγάλη παρὰ κυρίου παντοκράτορος
- 13 Xây ra như khi người kêu, chúng nó không chịu nghe, thì khi chúng nó kêu, ta cũng không nghe, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
And it came about that as they would not give ear to his voice, so I would not give ear to their voice, says the Lord of armies:
καὶ ἔσται ὃν τρόπον εἶπεν καὶ οὐκ εἰσήκουσαν αὐτοῦ οὕτως κεκράζονται καὶ οὐ μὴ εἰσακούσω λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 14 Ta đã làm tan tác chúng nó như bởi một cơn gió lốc trong khắp các nước mà chúng nó chưa từng biết; vậy đất đã trở nên hoang vu sau chúng nó, đến nỗi không ai trải qua hoặc trở về; vì chúng nó đã làm cho đất vui thích thành ra hoang vu.
But with a storm-wind I sent them in flight among all the nations of whom they had no knowledge. So the land was waste after them, so that no man went through or came back: for they had made waste the desired land.
καὶ ἐκβαλῶ αὐτοὺς εἰς πάντα τὰ ἔθνη ἃ οὐκ ἔγνωσαν καὶ ἡ γῆ ἀφανισθήσεται κατόπισθεν αὐτῶν ἐκ διοδεύοντος καὶ ἐξ ἀναστρέφοντος καὶ ἔταξαν γῆν ἐκλεκτὴν εἰς ἀφανισμόν

- 1** Lại có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta rằng:
And the word of the Lord of armies came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου παντοκράτορος λέγων
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Ta đã nổi ghen vì Si-ôn bởi một cơn ghen lớn, ta đã nổi ghen vì nó bởi cơn tức giận lớn.
These are the words of the Lord of armies: I am angry about the fate of Zion, I am angry about her with great wrath.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐξήλωσα τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὴν σιων ζῆλον μέγαν καὶ θυμῷ μεγάλῳ ἐξήλωσα αὐτήν
- 3** Đức Giê-hô-va phán như vậy: Ta đã xây lại cùng Si-ôn, và ta sẽ ở giữa Giê-ru-sa-lem; Giê-ru-sa-lem sẽ được gọi là thành chơn thật; núi của Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ được gọi là núi thánh.
This is what the Lord has said: I have come back to Zion, and will make my living-place in Jerusalem: and Jerusalem will be named The town of good faith; and the mountain of the Lord of armies The holy mountain.
τάδε λέγει κύριος καὶ ἐπιστρέψω ἐπὶ σιων καὶ κατασκηνώσω ἐν μέσῳ ἱερουσαλημ καὶ κληθήσεται ἡ ἱερουσαλημ πόλις ἡ ἀληθινὴ καὶ τὸ ὄρος κυρίου παντοκράτορος ὄρος ἅγιον
- 4** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ còn có những ông già, bà già ở trong các đường phố Giê-ru-sa-lem, ai nấy sẽ cầm gậy nơi tay, vì có mình cao tuổi.
This is what the Lord of armies has said: There will again be old men and old women seated in the open spaces of Jerusalem, every man with his stick in his hand because he is so old.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔτι καθήσονται πρεσβύτεροι καὶ πρεσβύτεραι ἐν ταῖς πλατείαις ἱερουσαλημ ἕκαστος τὴν ῥάβδον αὐτοῦ ἔχων ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ ἀπὸ πλήθους ἡμερῶν
- 5** Các đường phố trong thành sẽ đầy những con trai con gái vui chơi trong đó.
And the open spaces of the town will be full of boys and girls playing in its open spaces.
καὶ αἱ πλατεῖαι τῆς πόλεως πλησθήσονται παιδαρίων καὶ κορασίων παιζόντων ἐν ταῖς πλατείαις αὐτῆς
- 6** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Trong những ngày đó, dầu những sự ấy coi như lạ lùng cho mắt ta sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
This is what the Lord of armies has said: If this is a wonder to the rest of this people, is it a wonder to me? says the Lord of armies.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ διότι εἰ ἀδυνατήσῃ ἐνώπιον τῶν καταλοίπων τοῦ λαοῦ τούτου ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις μὴ καὶ ἐνώπιον ἐμοῦ ἀδυνατήσῃ λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 7** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Này, ta sẽ giải cứu dân ta từ phương đông phương tây,
This is what the Lord of armies has said: See, I will be the saviour of my people from the east country, and from the west country;
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἰδοὺ ἐγὼ ἀνασφύζω τὸν λαόν μου ἀπὸ γῆς ἀνατολῶν καὶ ἀπὸ γῆς δυσμῶν

- 8 và đem chúng nó đến, chúng nó sẽ ở giữa Giê-ru-sa-lem, làm dân của ta, còn ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó trong sự chơn thật và công bình.
And I will make them come and be living in Jerusalem and they will be to me a people and I will be to them a God, in good faith and in righteousness.
καὶ εἰσάξω αὐτοὺς καὶ κατασκηνώσω ἐν μέσῳ ἱερουσαλημ καὶ ἔσονται μοι εἰς λαόν καὶ ἐγὼ ἔσομαι αὐτοῖς εἰς θεὸν ἐν ἀληθείᾳ καὶ ἐν δικαιοσύνῃ
- 9 Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Các ngươi là kẻ, đương những ngày này, nghe các lời ấy từ miệng các tiên tri trong ngày mà nhà Đức Giê-hô-va vạn quân, tức là đền thờ, đã được lập nền để xây lên, thì các ngươi khá làm tay mình nên mạnh.
This is what the Lord of armies has said: Let your hands be strong, you who are now hearing these words from the mouths of the prophets, that is to say, in the days when the base of the house of the Lord of armies has been put in place for the building of the house, that is the Temple.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ κατισχυέτωσαν αἱ χεῖρες ὑμῶν τῶν ἀκουόντων ἐν ταῖς ἡμέραις ταύταις τοὺς λόγους τούτους ἐκ στόματος τῶν προφητῶν ἀφ' ἧς ἡμέρας τεθεμελιώται ὁ οἶκος κυρίου παντοκράτορος καὶ ὁ ναὸς ἀφ' οὗ ὀικοδομηται
- 10 Vì chung trước những ngày đó chẳng có tiền công cho người ta, cũng chẳng có tiền công cho thú vật; và vì có kẻ cừ địch, thì chẳng có sự bình an cho kẻ ra người vào; vì ta đã khiến mọi người ai này nghịch cùng kẻ lân cận mình.
For before those days there was no payment for a man's work, or for the use of a beast, and there was no peace for him who went out or him who came in, because of the attacker: for I had every man turned against his neighbour.
διότι πρὸ τῶν ἡμερῶν ἐκείνων ὁ μισθὸς τῶν ἀνθρώπων οὐκ ἔσται εἰς ὄνησιν καὶ ὁ μισθὸς τῶν κτηνῶν οὐχ ὑπάρξει καὶ τῷ ἐκπορευομένῳ καὶ τῷ εἰσπορευομένῳ οὐκ ἔσται εἰρήνη ἀπὸ τῆς θλίψεως καὶ ἐξαποστελῶ πάντα τοὺς ἀνθρώπους ἕκαστον ἐπὶ τὸν πλησίον αὐτοῦ
- 11 Nhưng bây giờ ta sẽ không đả những kẻ sót lại của dân này như trước, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
But now I will not be to the rest of this people as I was in the past, says the Lord of armies.
καὶ νῦν οὐ κατὰ τὰς ἡμέρας τὰς ἔμπροσθεν ἐγὼ ποιῶ τοῖς καταλοίποις τοῦ λαοῦ τούτου λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 12 Vì ở đó sẽ có hạt giống bình an; cây nho sẽ sanh trái, và đất sẽ sanh hoa lợi, các tầng trời sẽ sa móc xuống, ta sẽ làm cho những kẻ sót lại của dân này được hưởng mọi sự đó.
For I will let the seed of peace be planted; the vine will give her fruit and the land will give her increase and the heavens will give their dew; and I will give to the rest of this people all these things for their heritage.
ἀλλ' ἢ δεῖξω εἰρήνην ἢ ἄμπελος δώσει τὸν καρπὸν αὐτῆς καὶ ἡ γῆ δώσει τὰ γενήματα αὐτῆς καὶ ὁ οὐρανὸς δώσει τὴν δρόσον αὐτοῦ καὶ κατακληρονομήσω τοῖς καταλοίποις τοῦ λαοῦ μου πάντα ταῦτα
- 13 Hỡi nhà Giu-đa và nhà Y-so-ra-ên! sẽ xảy ra như các ngươi đã làm sự rủa sả trong các nước thổ nào, thì ta sẽ cứu các ngươi, và các ngươi sẽ làm sự chúc phước thổ ấy. Các ngươi chớ sợ hãi, song hãy làm cho tay mình nên mạnh!
And it will come about that, as you were a curse among the nations, O children of Judah and children of Israel, so I will give you salvation and you will be a blessing: have no fear and let your hands be strong.
καὶ ἔσται ὃν τρόπον ἦτε ἐν κατάρᾳ ἐν τοῖς ἔθνεσιν οἶκος ἰουδα καὶ οἶκος ἰσραηλ οὕτως διασώσω ὑμᾶς καὶ ἔσεσθε ἐν εὐλογίᾳ θαρσεῖτε καὶ κατισχύετε ἐν ταῖς χερσὶν ὑμῶν

- 14** Vì Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Như ta đã toan giáng tai vạ cho các ngươi, khi tổ phụ các ngươi chọc giận ta, và ta không ăn năn, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy,
For this is what the Lord of armies has said: As it was my purpose to do evil to you when your fathers made me angry, says the Lord of armies, and my purpose was not changed:
διότι τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ὃν τρόπον διενοήθην τοῦ κακῶσαι ὑμᾶς ἐν τῷ παροργίσει με τοὺς πατέρας ὑμῶν λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ οὐ μετενόησα
- 15** thì ngày nay cũng vậy, ta lại đã toan làm ơn cho Giê-ru-sa-lem và cho nhà Giu-đa: các ngươi chớ sợ chi!
So in these days it is again my purpose to do good to Jerusalem and to the children of Judah: have no fear.
οὕτως παρατέταγμαί καὶ διανενοῦμαι ἐν ταῖς ἡμέραις ταύταις τοῦ καλῶς ποιῆσαι τὴν ἱερουσαλημ καὶ τὸν οἶκον ἰουδα θαρσεῖτε
- 16** Đây là những sự các ngươi phải làm: Ai nấy khá lấy điều thật nói cùng kẻ lân cận mình; hãy làm sự chơn thật và sự phán xét bình an trong cửa thành các ngươi.
These are the things which you are to do: Let every man say what is true to his neighbour; and let your judging give peace in your towns.
οὗτοι οἱ λόγοι οὓς ποιήσετε λαλεῖτε ἀλήθειαν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ καὶ κρίμα εἰρηνικὸν κρίνατε ἐν ταῖς πύλαις ὑμῶν
- 17** Chớ toan sự dữ trong lòng nghịch cùng kẻ lân cận; và chớ ưa sự thề dối, vì ấy đó là những điều mà ta ghét, Đức Giê-hô-va phán vậy.
Let no one have any evil thought in his heart against his neighbour; and have no love for false oaths: for all these things are hated by me, says the Lord.
καὶ ἕκαστος τὴν κακίαν τοῦ πλησίον αὐτοῦ μὴ λογιζέσθε ἐν ταῖς καρδίαις ὑμῶν καὶ ὄρκον ψευδῆ μὴ ἀγαπᾶτε διότι ταῦτα πάντα ἐμίσησα λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 18** Đoạn, có lời của Đức Giê-hô-va vạn quân phán cùng ta, mà rằng:
And the word of the Lord of armies came to me, saying,
καὶ ἐγένετο λόγος κυρίου παντοκράτορος πρὸς με λέγων
- 19** Đức Giê-hô-va vạn quân có phán như vậy: Sự kiêng ăn về tháng tư, sự kiêng ăn về tháng năm, sự kiêng ăn về tháng bảy, sự kiêng ăn về tháng mười sẽ làm sự vui mừng hơn hở, và ngày lễ vui chơi cho nhà Giu-đa. Vậy hãy ưa sự chơn thật và bình an.
This is what the Lord of armies has said: The times of going without food in the fourth month and in the fifth and the seventh and the tenth months, will be for the people of Judah times of joy and happy meetings; so be lovers of good faith and of peace.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ νηστεία ἢ τετρὰς καὶ νηστεία ἢ πέμπτη καὶ νηστεία ἢ ἐβδόμη καὶ νηστεία ἢ δεκάτη ἔσονται τῷ οἴκῳ ἰουδα εἰς χαρὰν καὶ εἰς εὐφροσύνην καὶ εἰς ἑορτὰς ἀγαθὰς καὶ εὐφρανθήσεσθε καὶ τὴν ἀλήθειαν καὶ τὴν εἰρήνην ἀγαπήσατε
- 20** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ xảy ra các dân và dân cư nhiều thành đều đến,
This is what the Lord of armies has said: It will again come about that when peoples and those living in great towns come,
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἔτι ἤξουσιν λαοὶ πολλοὶ καὶ κατοικοῦντες πόλεις πολλάς

- 21** và dân cư thành này đi đến thành khác mà nói rằng: Chúng ta hãy đi mau, dâng nài xin ơn Đức Giê-hô-va, và tìm kiếm Đức Giê-hô-va vạn quân; ta cũng sẽ đi.
And the people of one town go to another and say, Let us certainly go with a request for grace from the Lord, and to give worship to the Lord of armies, then I will go with you.
καὶ συνελθούσονται κατοικοῦντες πέντε πόλεις εἰς μίαν πόλιν λέγοντες πορευθῶμεν δεηθῆναι τοῦ προσώπου κυρίου καὶ ἐκζητῆσαι τὸ πρόσωπον κυρίου παντοκράτορος πορεύσομαι κάγω
- 22** Như vậy có nhiều dân và nhiều nước mạnh sẽ đến tìm kiếm Đức Giê-hô-va vạn quân tại Giê-ru-sa-lem, và ở đó nài xin ơn Đức Giê-hô-va.
And great peoples and strong nations will come to give worship to the Lord of armies in Jerusalem and to make requests for grace from the Lord.
καὶ ἤξουσιν λαοὶ πολλοὶ καὶ ἔθνη πολλὰ ἐκζητῆσαι τὸ πρόσωπον κυρίου παντοκράτορος ἐν ἱερουσαλημ καὶ τοῦ ἐξιλάσκεσθαι τὸ πρόσωπον κυρίου
- 23** Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy: Sẽ xảy ra trong những ngày đó, có mười người từ mọi thứ tiếng trong các nước ra, nắm chặt vạt áo của một người Giu-đa, mà nói rằng: Chúng ta sẽ đi cùng các ngươi, vì chúng ta có nghe rằng Đức Giê-hô-va ở cùng các ngươi.
This is what the Lord of armies has said: In those days, ten men from all the languages of the nations will put out their hands and take a grip of the skirt of him who is a Jew, saying, We will go with you, for it has come to our ears that God is with you.
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἐὰν ἐπιλάβωνται δέκα ἄνδρες ἐκ πασῶν τῶν γλωσσῶν τῶν ἐθνῶν καὶ ἐπιλάβωνται τοῦ κρᾶσπέδου ἀνδρὸς ἰουδαίου λέγοντες πορευσόμεθα μετὰ σοῦ διότι ἀκηκόαμεν ὅτι ὁ θεὸς μεθ' ὑμῶν ἐστίν
- 1** Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va nghịch cùng đất Ha-đơ-rắc, nó sẽ đổ trên Đa-mách: vì con mắt loài người và mọi chi phái Y-sơ-ra-ên đều ngó lên Đức Giê-hô-va.
A word of the Lord: The Lord has come to the land of Hadrach, and Damascus is his resting-place: for the towns of Aram are the Lord's,
λῆμμα λόγου κυρίου ἐν γῆ σεδραχ καὶ δαμασκοῦ θυσία αὐτοῦ διότι κύριος ἐφορᾷ ἀνθρώπους καὶ πάσας φυλὰς τοῦ ἰσραηλ
- 2** Lời ấy cũng phán về Ha-mát, láng giềng của Đa-mách, về Ty-rơ và Si-đôn, vì các thành ấy là rất khôn sáng.
As well as Hamath, which is by its limit, and Tyre and Zidon, because they are very wise.
καὶ εμαθ ἐν τοῖς ὀρίοις αὐτῆς τύρος καὶ σιδῶν διότι ἐφρόνησαν σφόδρα
- 3** Vì Ty-rơ đã xây một đồn lũy cho mình, và thâu chứa bạc như bụi đất, vàng ròng như bùn ngoài đường.
And Tyre made for herself a strong place, and got together silver like dust and the best gold like the earth of the streets.
καὶ ὀκοδόμησεν τύρος ὀχυρώματα ἑαυτῆ καὶ ἐθησαύρισεν ἀργύριον ὡς χοῦν καὶ συνήγαγεν χρυσίον ὡς πηλὸν ὀδῶν
- 4** Nay, Chúa sẽ cất lấy của cải nó, xô quyền thế nó xuống biển, nó sẽ bị lửa thiêu nuốt.
See, the Lord will take away her heritage, overturning her power in the sea; and she will be burned up with fire.
διὰ τοῦτο κύριος κληρονομήσει αὐτὴν καὶ πατάξει εἰς θάλασσαν δύναμιν αὐτῆς καὶ αὐτὴ ἐν πυρὶ καταναλωθήσεται

- 5 Ach-ca-l n sẽ thấy và sợ; Ga-xa cũng thấy và rất đau đớn, Ec-r n cũng vậy, vì sự nó trông mong sẽ nên xấu hổ; vua Ga-xa sẽ bị diệt và Ach-ca-l n sẽ không có dân cư.
Ashkelon will see it with fear, and Gaza, bent with pain; and Ekron, for her hope will be shamed: and the king will be cut off from Gaza, and Ashkelon will be unpeopled.
ὄψεται ἀσκαλὼν καὶ φοβηθήσεται καὶ γάζα καὶ ὀδυνηθήσεται σφόδρα καὶ ακκαρων ὅτι ἠσχύνθη ἐπὶ τῷ παραπτώματι αὐτῆς καὶ ἀπολείται βασιλεὺς ἐκ γάζης καὶ ἀσκαλὼν οὐ μὴ κατοικηθῆ
- 6 Con ngoại tình sẽ làm vua trong Ach- ót; ta sẽ trừ sự kiêu ngạo của người Phi-li-tin.
And a mixed people will be living in Ashdod, and I will have the pride of the Philistines cut off.
καὶ κατοικήσουσιν ἀλλογενεῖς ἐν ἀζώτῳ καὶ καθελῶ ὕβριν ἀλλοφύλων
- 7 Nhưng ta sẽ cất máu nó khỏi miệng nó, và sự gớm ghiếc nó khỏi giữa răng nó; nó cũng sẽ được sót lại cho Đức Chúa Trời chúng ta, nó sẽ như tộc trưởng trong Giu-đa, và Ec-r n sẽ như người Giê-bu-sít.
And I will take away his blood from his mouth, and his disgusting things from between his teeth; and some of his people will be kept for our God: and he will be as a family in Judah, and Ekron as one living in Jerusalem.
καὶ ἐξαρῶ τὸ αἷμα αὐτῶν ἐκ στόματος αὐτῶν καὶ τὰ βδελύγματα αὐτῶν ἐκ μέσου ὀδόντων αὐτῶν καὶ ὑπολειφθήσεται καὶ οὗτος τῷ θεῷ ἡμῶν καὶ ἔσονται ὡς χιλίαρχος ἐν ἰουδα καὶ ακκαρων ὡς ὁ ιεβουσαῖος
- 8 Ta sẽ đóng trại chung quanh nhà ta nghịch cùng cơ binh, hầu cho chẳng ai qua lại. Kẻ hà hiếp sẽ chẳng đi qua trong chúng nó nữa, vì bây giờ ta đã lấy mắt nhìn xem nó.
And I will put my forces in position round my house, so that there may be no coming and going: and no cruel master will again go through them: for now I have seen his trouble.
καὶ ὑποστήσομαι τῷ οἴκῳ μου ἀνάστημα τοῦ μὴ διαπορεύεσθαι μηδὲ ἀνακάμπτειν καὶ οὐ μὴ ἐπέλθῃ ἐπ' αὐτοὺς οὐκέτι ἐξελαύνων διότι νῦν ἑώρακα α ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς μου
- 9 Hỡi con gái Si-ôn, hãy mừng rỡ cả thể! Hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy trỗi tiếng reo vui! Đây, Vua ngươi đến cùng ngươi, Ngài là công bình và ban sự cứu rỗi, như mì và cỗ lừa, tức là con của lừa cái.
Be full of joy, O daughter of Zion; give a glad cry, O daughter of Jerusalem: see, your king comes to you: he is upright and has overcome; gentle and seated on an ass, on a young ass.
χαῖρε σφόδρα θύγατερ σιων κήρυσσε θύγατερ ιερουσαλημ ἰδοὺ ὁ βασιλεὺς σου ἔρχεται σοι δίκαιος καὶ σῶζων αὐτός πραῖς καὶ ἐπιβεβηκὼς ἐπὶ ὑποζύγιον καὶ πῶλον νέον
- 10 Ta sẽ trừ tiệt xe cộ khỏi Ep-ra-im, v ngựa khỏi Giê-ru-sa-lem; cung của chiến trận cũng sẽ bị trừ tiệt, và Ngài sẽ phán sự bình an cho các nước; quyền thế Ngài sẽ trải từ biển này đến biển kia, từ Sông cái cho đến các đầu cùng đất.
And he will have the war-carriage cut off from Ephraim, and the horse from Jerusalem, and the bow of war will be cut off: and he will say words of peace to the nations: and his rule will be from sea to sea, and from the River to the ends of the earth.
καὶ ἐξολεθρεύσει ἄρματα ἐξ εφραιμ καὶ ἵππον ἐξ ιερουσαλημ καὶ ἐξολεθρευθήσεται τόξον πολεμικόν καὶ πλῆθος καὶ εἰρήνη ἐξ ἐθνῶν καὶ κατάρξει ὑδάτων ἕως θαλάσσης καὶ ποταμῶν διεκβολὰς γῆς

- 11** Còn ngươi cũng vậy, vì có máu của sự giao ước ngươi, thì ta tha những kẻ tù ngươi ra khỏi hố không có nước.
And as for you, because of the blood of your agreement, I have sent out your prisoners from the deep hole in which there is no water.
καὶ σὺ ἐν αἵματι διαθήκης ἐξαπέστειλας δεσμίους σου ἐκ λάκκου οὐκ ἔχοντος ὕδωρ
- 12** Hỡi những kẻ tù có trông cậy, các ngươi khá trở về nơi đồn lũy, chính ngày nay ta rao rằng sẽ báo trả cho ngươi gấp hai.
And they will come back to you, O daughter of Zion, as prisoners of hope: today I say to you that I will give you back twice as much;
καθήσεσθε ἐν ὄχυρώματι δέσμοι τῆς συναγωγῆς καὶ ἀντὶ μιᾶς ἡμέρας παρourkeσίας σου διπλᾶ ἀνταποδώσω σοι
- 13** Ta giương Giu-đa ra cho ta như cái cung, và Ep-ra-im nh tên của nó; ta sẽ thúc giục con trai ngươi, hỡi Si-ôn, nghịch cùng con trai ngươi, hỡi Gia-van; và ta sẽ khiến ngươi như gươm của người mạnh bạo.
For I have made Judah a bow bent for my use, I have made Ephraim the arrows of the bow; I will make your sons, O Zion, take up arms against your sons, O Greece, and will make you like the sword of a man of war.
διότι ἐνέτεινά σε ἰουδα ἐμαυτῷ τόξον ἔπλησα τὸν εφραιμ καὶ ἐπεγερῶ τὰ τέκνα σου σιων ἐπὶ τὰ τέκνα τῶν ἐλλήνων καὶ ψηλαφήσω σε ὡς ῥομφαία ν μαχητοῦ
- 14** Bấy giờ Đức Giê-hô-va sẽ được thấy trên chúng nó, tên Ngài sẽ phát ra như chớp; Chúa Giê-hô-va sẽ thổi kèn, và đi với gió lốc phương nam.
And the Lord will be seen over them, and his arrow will go out like the thunder-flame: and the Lord God, sounding the war-horn, will go in the storm-winds of the South.
καὶ κύριος ἔσται ἐπ' αὐτοὺς καὶ ἐξελεύσεται ὡς ἀστραπὴ βολίς καὶ κύριος παντοκράτωρ ἐν σάλπιγγι σαλπιεῖ καὶ πορεύσεται ἐν σάλῳ ἀπειλῆς αὐτ οῦ
- 15** Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ bảo hộ chúng nó, chúng nó sẽ nuốt và giày đạp những đá ném bởi trành; chúng nó sẽ uống và làm ồn ào như người say, sẽ được đầy dẫy như bát, như các góc bàn thờ.
The Lord of armies will be a cover for them; and they will overcome, crushing under foot the armed men; they will take their blood for drink like wine: they will be full like the sides of the altar.
κύριος παντοκράτωρ ὑπερασπιεῖ αὐτῶν καὶ καταναλώσουσιν αὐτοὺς καὶ καταχώσουσιν αὐτοὺς ἐν λίθοις σφενδόνης καὶ ἐκπίονται αὐτοὺς ὡς οἶνο ν καὶ πλήσουσιν ὡς φιάλας θυσιαστήριον
- 16** Trong ngày đó, Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó sẽ giải cứu dân mình như là bầy chiên, như những đá của mũ triều thiên sẽ được cất lên trên đất.
And the Lord their God will be their saviour in that day, giving them food like the flock of his people: for they will be like the jewels of a crown shining over his land.
καὶ σώσει αὐτοὺς κύριος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὡς πρόβατα λαὸν αὐτοῦ διότι λίθοι ἅγιοι κυλίνονται ἐπὶ τῆς γῆς αὐτοῦ
- 17** Sự nhơn từ Ngài và sự tốt đẹp Ngài sẽ lớn là dường nào! Lúa miến sẽ làm cho những trai trẻ lớn lên, và rượu mới sẽ làm cho gái đồng trinh thạ nh vượng.
For how good it is and how beautiful! grain will make the young men strong and new wine the virgins.
ὅτι εἶ τι ἀγαθὸν αὐτοῦ καὶ εἶ τι καλὸν παρ' αὐτοῦ σίτος νεανίσκοις καὶ οἶνος εὐωδιάζων εἰς παρθένας

- 1** Hãy cầu mưa nơi Đức Giê-hô-va trong kỳ mưa cuối mùa, thì Đức Giê-hô-va sẽ làm chớp và ban mưa xuống dồi dào, cho ai nấy được rau cỏ ngoài đồng.
Make your request to the Lord for rain in the time of the spring rains, even to the Lord who makes the thunder-flames; and he will give them showers of rain, to every man grass in the field.
αἰτεῖσθε ὑετὸν παρὰ κυρίου καθ' ὅραν πρόιον καὶ ὄσιμον κύριος ἐποίησεν φαντασίας καὶ ὑετὸν χειμερινὸν δώσει αὐτοῖς ἐκάστῳ βοτάνην ἐν ἀγρῷ
- 2** Vì các thần tượng nói sự hư không, các thầy bói thấy sự dối trá; chúng nó rao chiêm bao phỉnh dối, và ban sự yên ủi luống nhưng. Vậy nên dân tan đi như những con chiên, vì không có người chăn thì bị khốn nạn.
For the images have said what is not true, and the readers of signs have seen deceit; they have given accounts of false dreams, they give comfort to no purpose: so they go out of the way like sheep, they are troubled because they have no keeper.
διότι οἱ ἀποφθεγγόμενοι ἐλάλησαν κόπους καὶ οἱ μάντιες ὀράσεις ψευδεῖς καὶ τὰ ἐνύπνια ψευδῆ ἐλάλουν μάταια παρεκάλουν διὰ τοῦτο ἐξήρθησαν ὡς πρόβατα καὶ ἐκακώθησαν διότι οὐκ ἦν ἴασις
- 3** Cơn giận ta đã bùng lên nghịch cùng những kẻ chăn, ta sẽ phạt những dê đực; vì Đức Giê-hô-va vạn quân đã thăm viếng bầy chiên Ngài, tức là nhà Giu-đa; và sẽ đàn chúng nó ra trận như ngựa danh tiếng.
My wrath is burning against the keepers of the flock, and I will send punishment on the he-goats: for the Lord of armies takes care of his flock, the people of Judah, and will make them like the horse of his pride in the fight.
ἐπὶ τοὺς ποιμένας παρωξύνθη ὁ θυμὸς μου καὶ ἐπὶ τοὺς ἀμνοὺς ἐπισκέψομαι καὶ ἐπισκέψεται κύριος ὁ θεὸς ὁ παντοκράτωρ τὸ ποίμνιον αὐτοῦ τὸν οἶκον ἰουδα καὶ τάξει αὐτοὺς ὡς ἵππον εὐπρεπῆ αὐτοῦ ἐν πολέμῳ
- 4** Đá góc sẽ ra từ nó, đinh ra từ nó, cung chiến trận ra từ nó; và hết thảy các quan cai trị cũng ra từ nó.
From him will come the keystone, from him the nail, from him the bow of war, from him will come every ruler;
καὶ ἐξ αὐτοῦ ἐπέβλεψεν καὶ ἐξ αὐτοῦ ἔταξεν καὶ ἐξ αὐτοῦ τόξον ἐν θυμῷ ἐξ αὐτοῦ ἐξελεύσεται πᾶς ὁ ἐξελαύνων ἐν τῷ αὐτῷ
- 5** Nhưng chúng nó sẽ như những người mạnh dạn giày đạp bùn trên đường trong cơn chiến trận; chúng nó sẽ đánh; vì Đức Giê-hô-va ở cùng chúng nó, thì những người cỡi ngựa sẽ bị xấu hổ.
Together they will be like men of war, crushing down their haters into the earth of the streets in the fight; they will make war because the Lord is with them: and the horsemen will be shamed.
καὶ ἔσονται ὡς μαχηταὶ πατοῦντες πηλὸν ἐν ταῖς ὁδοῖς ἐν πολέμῳ καὶ παρατάζονται διότι κύριος μετ' αὐτῶν καὶ καταισχνθήσονται ἀναβάται ἵππων
- 6** Ta sẽ làm cho nhà Giu-đa nên mạnh, và cứu nhà Giô-sép. Ta sẽ đem chúng nó trở về, vì thương xót chúng nó, và chúng nó sẽ như là chưa từng bị ta chê bỏ, vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng nó, ta sẽ nhậm lời chúng nó.
And I will make the children of Judah strong, and I will be the saviour of the children of Joseph, and I will make them come back again, for I have had mercy on them: they will be as if I had not given them up: for I am the Lord their God and I will give them an answer.
καὶ κατασχύσω τὸν οἶκον ἰουδα καὶ τὸν οἶκον ἰωσηφ σώσω καὶ κατοικιῶ αὐτούς ὅτι ἠγάπησα αὐτούς καὶ ἔσονται ὄν τρόπον οὐκ ἀπεστρεψάμην αὐτούς διότι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς αὐτῶν καὶ ἐπακούσομαι αὐτοῖς

- 7 Người Ep-ra-im sẽ như kẻ mạnh dạn, lòng chúng nó sẽ vui vẻ như bởi rượu; con cái nó sẽ thấy và vui mừng, lòng chúng nó được vui thích trong Đức Giê-hô-va.
 And Ephraim will be like a man of war, and their hearts will be glad as with wine; and their children will see it with joy; their hearts will be glad in the Lord.
 και ἔσονται ὡς μαχηταὶ τοῦ εφραιμ καὶ χαρήσεται ἡ καρδία αὐτῶν ὡς ἐν οἴνῳ καὶ τὰ τέκνα αὐτῶν ὄψονται καὶ εὐφρανθήσονται καὶ χαρεῖται ἡ καρδία αὐτῶν ἐπὶ τῷ κυρίῳ
- 8 Ta sẽ xuyt gọi và nhóm hiệp chúng nó, vì, ta đã chuộc chúng nó lại; chúng nó sẽ thêm nhiều ra cũng như đã thêm ngày xưa.
 With the sound of the pipe I will get them together; for I have given the price to make them free: and they will be increased as they were increased.
 σημαῶ αὐτοῖς καὶ εἰσδέξομαι αὐτούς διότι λυτρώσομαι αὐτούς καὶ πληθυνθήσονται καθότι ἦσαν πολλοί
- 9 Ta sẽ gieo chúng nó ra giữa các dân, chúng nó ở các nước xa sẽ nhớ lại ta; chúng nó sẽ sống với con cái mình và trở về.
 Though I had them planted among the peoples, they will keep me in mind in far countries: and they will take care of their children and will come back.
 καὶ σπερῶ αὐτούς ἐν λαοῖς καὶ οἱ μακρὰν μνησθήσονται μου ἐκθρέψουσιν τὰ τέκνα αὐτῶν καὶ ἐπιστρέψουσιν
- 10 Như vậy ta sẽ đem chúng nó về từ đất Ê-díp-tô, nhóm chúng nó lại từ A-si-ri, đem chúng nó vào đất Ga-la-át và Li-ban, và chúng nó sẽ không có đủ chỗ ở.
 And I will make them come back out of the land of Egypt, and will get them together out of Assyria; and I will take them into the land of Gilead, and it will not be wide enough for them.
 καὶ ἐπιστρέψω αὐτούς ἐκ γῆς αἰγύπτου καὶ ἐξ ἀσσυρίων εἰσδέξομαι αὐτούς καὶ εἰς τὴν γαλααδίτιν καὶ εἰς τὸν λίβανον εἰσάξω αὐτούς καὶ οὐ μὴ ὑπερλειφθῆ ἕξ αὐτῶν οὐδὲ εἷς
- 11 Nó sẽ vượt qua biển khô, xông đánh sóng biển; hết thủy những nơi sâu của sông Ni-lơ sẽ cạn khô, sự kiêu ngạo của A-si-ri sẽ bị đánh đổ, và cây trượng của Ê-díp-tô sẽ mất đi.
 And they will go through the sea of Egypt, and all the deep waters of the Nile will become dry: and the pride of Assyria will be made low, and the power of Egypt will be taken away.
 καὶ διελεύσονται ἐν θαλάσῃ στενῇ καὶ πατάξουσιν ἐν θαλάσῃ κύματα καὶ ξηρανθήσεται πάντα τὰ βάθη ποταμῶν καὶ ἀφαιρεθήσεται πᾶσα ὕβρις ἀσσυρίων καὶ σκῆπτρον αἰγύπτου περιαιρεθήσεται
- 12 Ta sẽ làm cho chúng nó nên mạnh trong Đức Giê-hô-va, và chúng nó sẽ qua lại trong danh Ngài, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And their strength will be in the Lord; and their pride will be in his name, says the Lord.
 καὶ καταχύσω αὐτούς ἐν κυρίῳ θεῷ αὐτῶν καὶ ἐν τῷ ὀνόματι αὐτοῦ κατακαυχήσονται λέγει κύριος
- 1 Hỡi Li-ban, khá mở các cửa ngươi, cho lửa thiêu nuốt những cây bá hương ngươi!
 Let your doors be open, O Lebanon, so that fire may be burning among your cedars.
 διάνοιξον ὁ λίβανος τὰς θύρας σου καὶ καταφαγέτω πῦρ τὰς κέδρους σου

- 2 Hỡi cây thông, hãy kêu la! vì cây bá hương đã ngã, những cây tốt đẹp đã bị hủy phá. Hỡi cây dẻ ở Ba-san, khá kêu la, vì rừng rậm đã bị chặt.
Give a cry of grief, O fir-tree, for the fall of the cedar, because the great ones have been made low: give cries of grief, O you oaks of Bashan, for the strong trees of the wood have come down.
ὀλολύζατω πίτυς διότι πέπτωκεν κέδρος ὅτι μεγάλως μεγιστάνες ἐταλαιπώρησαν ὀλολύζατε δρύες τῆς βασανίτιδος ὅτι κατεσπάσθη ὁ δρυμὸς ὁ σὺ μφυτος
- 3 Có tiếng than khóc của những kẻ chăn chiên! vì sự vinh hiển của chúng nó đã bị hủy phá; có tiếng gào thét của những sư tử con! vì sự kiêu ngạo của Giô-đanh đã bị tồi tàn.
The sound of the crying of the keepers of the flock! for their glory is made waste: the sound of the loud crying of the young lions! for the pride of Jordan is made waste.
φωνὴ θρηνοῦντων ποιμένων ὅτι τεταλαιπώρηκεν ἡ μεγαλωσύνη αὐτῶν φωνὴ ὠρυομένων λεόντων ὅτι τεταλαιπώρηκεν τὸ φρούγμα τοῦ ιορδάνου
- 4 Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta phán như vậy: Hãy cho những con chiên sắp giết ăn cỏ;
This is what the Lord my God has said: Take care of the flock of death;
τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ ποιμαίνετε τὰ πρόβατα τῆς σφαγῆς
- 5 những kẻ mua nó giết đi, chẳng lấy làm phạm tội; còn kẻ bán thì nói rằng: Đức Giê-hô-va đáng ngợi khen, vì ta giàu có; và trong những kẻ chăn chẳng một người nào tiếc chúng nó.
Whose owners put them to death and have no sense of sin; and those who get a price for them say, May the Lord be praised for I have much wealth: and the keepers of the flock have no pity for them.
ἃ οἱ κτησάμενοι κατέσφαζον καὶ οὐ μετεμέλοντο καὶ οἱ πωλοῦντες αὐτὰ ἔλεγον εὐλογητὸς κύριος καὶ πεπλουτήκαμεν καὶ οἱ ποιμένες αὐτῶν οὐκ ἔπασχον οὐδὲν ἐπ' αὐτοῖς
- 6 Đức Giê-hô-va phán: Vì ta chẳng tiếc dân cư đất này nữa; nhưng, này, ta sẽ phó ai nấy vào trong tay kẻ lân cận mình, và trong tay vua mình; chúng nó sẽ đánh đất, và ta sẽ không giải cứu khỏi tay chúng nó đâu.
For I will have no more pity for the people of the land, says the Lord; but I will give up everyone into his neighbour's hand and into the hand of his king: and they will make the land waste, and I will not keep them safe from their hands.
διὰ τοῦτο οὐ φείσομαι οὐκέτι ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν λέγει κύριος καὶ ἰδοὺ ἐγὼ παραδίδωμι τοὺς ἀνθρώπους ἕκαστον εἰς χεῖρας τοῦ πλησίον αὐτοῦ καὶ εἰς χεῖρας βασιλέως αὐτοῦ καὶ κατακόψουσιν τὴν γῆν καὶ οὐ μὴ ἐξέλωμαι ἐκ χειρὸς αὐτῶν
- 7 Vậy ta cho những chiên sắp giết ăn cỏ, là những chiên rất khôn nạn trong bầy. Đoạn, ta lấy hai cây gậy: một cây gọi là Tốt đẹp, một cây gọi là Dây buộc; và ta cho bầy chiên ăn.
So I took care of the flock of death, for those who made profit out of the flock; and I took for myself two rods, naming one Beautiful, and the other Bands; and I took care of the flock.
καὶ ποιμανῶ τὰ πρόβατα τῆς σφαγῆς εἰς τὴν χαναανίτιν καὶ λήμψομαι ἑμαυτῷ δύο ῥάβδους τὴν μίαν ἐκάλεσα κάλλος καὶ τὴν ἑτέραν ἐκάλεσα σχοίσιμα καὶ ποιμανῶ τὰ πρόβατα
- 8 Chỉ trong một tháng ta diệt mất ba kẻ chăn, vì linh hồn ta đã nhàm chúng nó, và linh hồn chúng nó cũng chán ta.
And in one month I put an end to the three keepers of the flock; for my soul was tired of them, and their souls were disgusted with me.
καὶ ἐξαρθῶ τοὺς τρεῖς ποιμένας ἐν μηνὶ ἐνὶ καὶ βαρυνθήσεται ἡ ψυχὴ μου ἐπ' αὐτούς καὶ γὰρ αἱ ψυχὰι αὐτῶν ἐπωροῦντο ἐπ' ἐμέ

- 9 Ta bèn nói rằng: Ta sẽ không chăn bay. Con nào chết, chết đi; con nào mất, mất đi; còn những con nào sót lại thì con này ăn thịt con kia.
And I said, I will not take care of you: If death comes to any, let death be its fate; if any is cut off, let it be cut off; and let the rest take one another's flesh for food.
 και εἶπα οὐ ποιμανῶ ὑμᾶς τὸ ἀποθνήσκον ἀποθνησκέτω καὶ τὸ ἐκλείπον ἐκλειπέτω καὶ τὰ κατάλοιπα κατεσθιέτωσαν ἕκαστος τὰς σάρκας τοῦ πλησίον αὐτοῦ
- 10 Đoạn, ta lấy gậy ta gọi là Tốt đẹp mà chặt nó ra từng khúc, đặng dứt lời giao ước mà ta đã kết với hết thảy các dân.
And I took my rod Beautiful, cutting it in two, so that the Lord's agreement, which he had made with all the peoples, might be broken.
 και λήμψομαι τὴν ῥάβδον μου τὴν καλὴν καὶ ἀπορρίψω αὐτὴν τοῦ διασκεδάσαι τὴν διαθήκην μου ἣν διεθέμην πρὸς πάντας τοὺς λαοὺς
- 11 Nó bị dứt trong ngày đó; vậy thì những con chiên rất khôn nạy trong bầy, là chiên nghe theo ta, biết rằng ấy là lời Đức Giê-hô-va.
And it was broken on that day: and the sheep-traders, who were watching me, were certain that it was the word of the Lord.
 και διασκεδασθήσεται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ καὶ γνώσονται οἱ χαναναῖοι τὰ πρόβατα τὰ φυλασσόμενα διότι λόγος κυρίου ἐστίν
- 12 Ta nói cùng chúng nó rằng: Nếu các ngươi lấy làm tốt, thì hãy cho tiền công ta; bằng không thì đừng cho. Chúng nó bèn cân tiền công cho ta, là ba chục miếng bạc.
And I said to them, If it seems good to you, give me my payment; and if not, do not give it. So they gave me my payment by weight, thirty shekels of silver.
 και ἐρῶ πρὸς αὐτοὺς εἰ καλὸν ἐνώπιον ὑμῶν ἐστὶν δότε στήσαντες τὸν μισθόν μου ἢ ἀπέιασθε καὶ ἔστησαν τὸν μισθόν μου τριάκοντα ἀργυροῦς
- 13 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy lấy giá tốt mà chúng nó định cho ta đó, đem quăng cho thợ góm! Ta bèn lấy ba chục miếng bạc mà quăng cho thợ góm tại trong nhà Đức Giê-hô-va.
And the Lord said to me, Put it into the store-house, the price at which I was valued by them. And I took the thirty shekels of silver and put them into the store-house in the house of the Lord.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με κάθεσ αὐτοὺς εἰς τὸ χωνευτήριον καὶ σκέψαι εἰ δόκιμὸν ἐστὶν ὄν τρόπον ἐδοκιμάσθην ὑπὲρ αὐτῶν καὶ ἔλαβον τοὺς τριάκοντα ἀργυροῦς καὶ ἐνέβαλον αὐτοὺς εἰς τὸν οἶκον κυρίου εἰς τὸ χωνευτήριον
- 14 Rồi ta chặt gậy thứ hai của ta, gọi là Dây buộc, đặng dứt tình anh em giữa Giu-đa và Y-sơ-ra-ên.
Then I took my other rod, the one named Bands, cutting it in two, so that the relation of brothers between Judah and Israel might be broken.
 και ἀπέρριψα τὴν ῥάβδον τὴν δευτέραν τὸ σχοίνισμα τοῦ διασκεδάσαι τὴν κατάσχισιν ἀνὰ μέσον ἰουδα καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ ἰσραηλ
- 15 Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng: Hãy lấy khí vật của kẻ chăn dại dột cho ngươi.
And the Lord said to me, Take again the instruments of a foolish keeper of sheep.
 και εἶπεν κύριος πρὸς με ἔτι λαβὲ σεαυτῷ σκεύη ποιμενικὰ ποιμένος ἀπείρου

16 Vì này, ta sẽ dấy lên một kẻ chăn trong đất này, kẻ ấy sẽ chẳng thăm viếng chiên bị mất, chẳng tìm kiếm chiên tản lạc, không chữa con nào bị thương, không nuôi con nào mập mạnh; song nó ăn thịt con rất mập, và xé móng chúng nó.

For see, I will put a sheep-keeper over the land, who will have no care for that which is cut off, and will not go in search of the wanderers, or make well what is broken, and he will not give food to that which is ill, but he will take for his food the flesh of the fat, and let their feet be broken.

διότι ἰδοὺ ἐγὼ ἐξεγείρω ποιμένα ἐπὶ τὴν γῆν τὸ ἐκλιμπάνον οὐ μὴ ἐπισκέψηται καὶ τὸ διεσκορπισμένον οὐ μὴ ζητήσῃ καὶ τὸ συντετριμμένον οὐ μὴ ἰάσῃται καὶ τὸ ὀλόκληρον οὐ μὴ κατευθύνη καὶ τὰ κρέα τῶν ἐκλεκτῶν καταφάγεται καὶ τοὺς ἀστραγάλους αὐτῶν ἐκστρέψει

17 Khốn thay cho kẻ chăn vô ích bỏ bầy mình! Gươm sẽ ở trên cánh tay nó, và trên con mắt hữu nó; cánh tay nó sẽ khô cả, và con mắt hữu nó sẽ mù cả.

A curse on the foolish keeper who goes away from the flock! the sword will be on his arm and on his right eye: his arm will become quite dry and his eye will be made completely dark.

ὁ οἱ ποιμαίνοντες τὰ μάταια καὶ οἱ καταλειποῦτες τὰ πρόβατα μάχαιρα ἐπὶ τοὺς βραχίονας αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὸν ὀφθαλμὸν τὸν δεξιὸν αὐτοῦ ὁ βραχίον αὐτοῦ ξηραίνόμενος ξηρανθήσεται καὶ ὁ ὀφθαλμὸς ὁ δεξιὸς αὐτοῦ ἐκτυφλούμενος ἐκτυφλωθήσεται

1 Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va phán về Y-sơ-ra-ên. Đức Giê-hô-va là Đấng giương các tầng trời, lập nền của đất, và tạo thân trong mình người ta, có phán như vậy:

The word of the Lord about Israel. The Lord by whom the heavens are stretched out and the bases of the earth put in place, and the spirit of man formed inside him, has said:

λῆμμα λόγου κυρίου ἐπὶ τὸν Ἰσραὴλ λέγει κύριος ἐκτείνων οὐρανὸν καὶ θεμελιῶν γῆν καὶ πλάσσων πνεῦμα ἀνθρώπου ἐν αὐτῷ

2 Này, ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem làm chén xây xẩm cho mọi dân chung quanh; và khi Giê-ru-sa-lem bị vây, tai nạn sẽ cũng kịp đến Giu-đa. See, I will make Jerusalem a cup of shaking fear to all the peoples round about, when Jerusalem is shut in.

ἰδοὺ ἐγὼ τίθημι τὴν ἱερουσαλημ ὡς πρόθυρα σαλευόμενα πᾶσι τοῖς λαοῖς κύκλῳ καὶ ἐν τῇ ἰουδαίᾳ ἔσται περιοχὴ ἐπὶ ἱερουσαλημ

3 Xây ra trong ngày đó, ta sẽ khiến Giê-ru-sa-lem làm hòn đá nặng cho các dân tộc. Phàm những kẻ mang nó sẽ bị thương nặng; và mọi nước trên đất sẽ nhóm lại nghịch cùng nó.

And it will come about in that day that I will make Jerusalem a stone of great weight for all the peoples; all those who take it up will be badly wounded; and all the nations of the earth will come together against it.

καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ θήσομαι τὴν ἱερουσαλημ λίθον καταπατούμενον πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν πᾶς ὁ καταπατῶν αὐτὴν ἐμπαίζων ἐμπαίζεται καὶ ἐπισυναχθήσονται ἐπ' αὐτὴν πάντα τὰ ἔθνη τῆς γῆς

4 Đức Giê-hô-va phán: Trong ngày đó, ta sẽ đánh mỗi con ngựa cho kinh hãi, những kẻ cỡi nó phải diên cuồng; ta sẽ mở mắt ta trên nhà Giu-đa, và đánh mỗi con ngựa của các dân cho đui đi.

In that day, says the Lord, I will put fear into every horse and make every horseman go off his head: and my eyes will be open on the people of Judah, and I will make every horse of the peoples blind.

ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγει κύριος παντοκράτωρ πατάξω πάντα ἵππον ἐν ἐκστάσει καὶ τὸν ἀναβάτην αὐτοῦ ἐν παραφρονήσει ἐπὶ δὲ τὸν οἶκον ἰουδα δαινοῖζω τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ πάντας τοὺς ἵππους τῶν λαῶν πατάξω ἐν ἀποτυφλώσει

- 5** Bấy giờ các trưởng Giu-đa sẽ nói trong lòng mình rằng: Những dân cư Giê-ru-sa-lem là sức mạnh của ta trong Đức Giê-hô-va vạn quân, là Đức Chúa Trời mình.
And the families of Judah will say in their hearts, The people of Jerusalem have their strength in the Lord of armies, their God.
καὶ ἑροῦσιν οἱ χιλιάρχου ἰουδα ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν εὐρήσομεν ἑαυτοῖς τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ ἐν κυρίῳ παντοκράτορι θεῷ αὐτῶν
- 6** Trong ngày đó, ta sẽ làm cho các trưởng Giu-đa giống như một bếp lửa ở giữa những bó lúa, chúng nó sẽ thiêu nuốt bên hữu và bên tả hết thấy các dân tộc xung quanh; và dân cư Giê-ru-sa-lem sẽ lại còn ở chỗ mình, tức là Giê-ru-sa-lem.
In that day I will make the families of Judah like a pot with fire in it among trees, and like a flaming stick among cut grain; they will send destruction on all the peoples round about, on the right hand and on the left: and Jerusalem will be living again in the place which is hers, that is, in Jerusalem.
ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ θήσομαι τοὺς χιλιάρχους ἰουδα ὡς δαλὸν πυρὸς ἐν ξύλοις καὶ ὡς λαμπάδα πυρὸς ἐν καλάμῃ καὶ καταφάγονται ἐκ δεξιῶν καὶ ἐξ ἐυωνύμων πάντα τοὺς λαοὺς κυκλόθεν καὶ κατοικήσει ἱερουσαλημ ἔτι καθ' ἑαυτήν
- 7** Đức Giê-hô-va trước hết sẽ cứu những trại của Giu-đa, hầu cho sự vinh hiển của nhà Đa-vít và sự vinh hiển của dân cư Giê-ru-sa-lem không dấy lên trên Giu-đa được.
And the Lord will give salvation to the tents of Judah first, so that the glory of the family of David and the glory of the people of Jerusalem may not be greater than that of Judah.
καὶ σώσει κύριος τὰ σκηνώματα ἰουδα καθὼς ἀπ' ἀρχῆς ὅπως μὴ μεγαλύνηται καύχημα οἴκου δαυὶδ καὶ ἔπαρσις τῶν κατοικούντων ἱερουσαλημ ἐπὶ τὸν ἰουδα
- 8** Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ làm Đấng bảo hộ của dân cư Giê-ru-sa-lem, và trong ngày đó kẻ rất yếu trong chúng nó sẽ như Đa-vít, nhà Đa-vít sẽ như Đức Chúa Trời, sẽ như thiên sứ của Đức Giê-hô-va ở trước mặt chúng nó.
In that day the Lord will be a cover over the people of Jerusalem; and he who is feeble among them in that day will be as strong as David, and the family of David will be as God, as the angel of the Lord before them.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ὑπερασπιεῖ κύριος ὑπὲρ τῶν κατοικούντων ἱερουσαλημ καὶ ἔσται ὁ ἀσθενὼν ἐν αὐτοῖς ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ὡς οἶκος δαυὶδ ὁ δὲ οἶκος δαυὶδ ὡς οἶκος θεοῦ ὡς ἄγγελος κυρίου ἐνώπιον αὐτῶν
- 9** Xảy ra trong ngày đó ta sẽ tìm cách hủy diệt hết thấy những nước nào đến đánh Giê-ru-sa-lem.
And it will come about on that day that I will take in hand the destruction of all the nations who come against Jerusalem.
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ζητήσω τοῦ ἐξῆραι πάντα τὰ ἔθνη τὰ ἐπερχόμενα ἐπὶ ἱερουσαλημ
- 10** Ta sẽ đổ thần của ơn phước và của sự nài xin ra trên nhà Đa-vít, và trên dân cư Giê-ru-sa-lem; chúng nó sẽ nhìn xem ta là Đấng chúng nó đã đả thương; và chúng nó sẽ thương khóc, như là thương khóc con trai một, sẽ ở trong sự cay đắng vì có con đầu lòng.
And I will send down on the family of David and on the people of Jerusalem the spirit of grace and of prayer; and their eyes will be turned to the one who was wounded by their hands: and they will be weeping for him as for an only son, and their grief for him will be bitter, like the grief of one sorrowing for his oldest son.
καὶ ἐκχεῶ ἐπὶ τὸν οἶκον δαυὶδ καὶ ἐπὶ τοὺς κατοικοῦντας ἱερουσαλημ πνεῦμα χάριτος καὶ οἰκτιρμοῦ καὶ ἐπιβλέπονται πρὸς με ἄνθ' ὧν κατωρχήσαντο καὶ κόψονται ἐπ' αὐτὸν κοπετὸν ὡς ἐπ' ἀγαπητὸν καὶ ὀδυνηθήσονται ὀδύνην ὡς ἐπὶ πρωτοτόκῳ

- 11** Trong ngày đó, sẽ có sự thương khóc lớn tại Giê-ru-sa-lem, như là sự thương khóc của Ha-đát-Rim-môn ở trong đồng bằng Mê-ghi-đô.
In that day there will be a great weeping in Jerusalem, like the weeping of Hadad-rimmon in the valley of Megiddon.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ μεγαλυνθήσεται ὁ κοπετὸς ἐν ἱερουσαλημ ὡς κοπετὸς ῥοῶνος ἐν πεδίῳ ἐκκοπτομένου
- 12** Đất này sẽ thương khóc, mỗi họ riêng phần mình: họ của nhà Đa-vít riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra; họ của nhà Na-than riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra;
And the land will give itself to weeping, every family separately; the family of David by themselves, and their wives by themselves; the family of Nathan by themselves, and their wives by themselves;
 καὶ κόπεται ἡ γῆ κατὰ φυλὰς φυλὰς φυλὴ καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς φυλὴ οἴκου δαυὶδ καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς φυλὴ οἴκου ναθαν καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς
- 13** họ của nhà Lê-vi riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra; Họ Si-mê -y riêng ra, những vợ chúng nó riêng ra;
The family of Levi by themselves, and their wives by themselves; the family of Shimei by themselves, and their wives by themselves;
 φυλὴ οἴκου λευὶ καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς φυλὴ τοῦ σιμεων καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς
- 14** phàm những họ còn sót lại, mỗi họ riêng ra, và những vợ chúng nó riêng ra.
And all the other families by themselves, and their wives by themselves.
 πᾶσαι αἱ φυλαὶ αἱ ὑπολειμμέναι φυλὴ καθ' ἑαυτὴν καὶ αἱ γυναῖκες αὐτῶν καθ' ἑαυτάς
- 1** Trong ngày đó sẽ có một suối mở ra cho nhà Đa-vít và dân cư Giê-ru-sa-lem, vì tội lỗi và sự ô uế.
In that day there will be a fountain open to the family of David and to the people of Jerusalem, for sin and for that which is unclean.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται πᾶς τόπος διανοιγόμενος ἐν τῷ οἴκῳ δαυὶδ
- 2** Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng: Cũng xảy ra trong ngày đó, ta sẽ trừ bỏ các danh của các thần tượng khỏi đất này, người ta sẽ không ghi nhớ đến nữa; ta cũng sẽ khiến các tiên tri và quỷ ô uế ra khỏi đất này.
And it will come about on that day, says the Lord of armies, that I will have the names of the images cut off out of the land, and there will be no more memory of them: and I will send all the prophets and the unclean spirit away from the land.
 καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ λέγει κύριος ἐξολεθρεύσω τὰ ὀνόματα τῶν εἰδώλων ἀπὸ τῆς γῆς καὶ οὐκέτι ἔσται αὐτῶν μνησθεὶς καὶ τοὺς ψευδοπροφήτας καὶ τὸ πνεῦμα τὸ ἀκάθαρτον ἐξαρῶ ἀπὸ τῆς γῆς
- 3** Từ rày về sau nếu có ai còn nói tiên tri, thì cha và mẹ nó là kẻ đã sanh nó ra, sẽ nói cùng nó rằng: Mày sẽ không sống nữa, vì mày nhơn danh Đức Giê-hô-va và rao những lời dối. Cha và mẹ là kẻ đã sanh nó sẽ đâm nó khi nó nói tiên tri.
And if anyone goes on acting as a prophet, then his father and his mother who gave him life will say to him, You may not go on living, for you are saying what is false in the name of the Lord; and his father and his mother will put a sword through him when he does so.
 καὶ ἔσται ἐὰν προφητεύσῃ ἄνθρωπος ἔτι καὶ ἐρεῖ πρὸς αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ οἱ γεννήσαντες αὐτὸν οὐ ζήσῃ ὅτι ψευδῆ ἐλάλησας ἐπ' ὀνόματι κυρίου καὶ συμποδιοῦσιν αὐτὸν ὁ πατὴρ αὐτοῦ καὶ ἡ μήτηρ αὐτοῦ οἱ γεννήσαντες αὐτὸν ἐν τῷ προφητεύειν αὐτόν

- 4** Sẽ xảy ra trong ngày đó, khi những tiên tri nói tiên tri, thì ai nấy sẽ bị xấu hổ về sự hiện thấy của mình; họ cũng sẽ không mặc áo choàng bằng lông để dối trá nữa.
And it will come about in that day that the prophets will be shamed, every man on account of his vision, when he is talking as a prophet; and they will not put on a robe of hair for purposes of deceit:
καὶ ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ κατασχυνθήσονται οἱ προφῆται ἕκαστος ἐκ τῆς ὀράσεως αὐτοῦ ἐν τῷ προφητεύειν αὐτόν καὶ ἐνδύσονται δέριον τρίχινον ἀνθ' ὧν ἐψεύσαντο
- 5** Nhưng nó sẽ nói rằng: Ta không phải là tiên tri, bèn là kẻ cày ruộng; vì ta đã làm tôi mọi từ thuở nhỏ.
But he will say, I am no prophet, but a worker on the land; for I have been an owner of land from the time when I was young.
καὶ ἐρεῖ οὐκ εἰμι προφήτης ἐγὼ διότι ἄνθρωπος ἐργαζόμενος τὴν γῆν ἐγὼ εἰμι ὅτι ἄνθρωπος ἐγέννησέν με ἐκ νεότητός μου
- 6** Nếu ai hỏi rằng: Những vết thương giữa cánh tay người bởi có gì? Thì nó sẽ đáp rằng: Ấy l những vết thương ta đã bị trong nhà bạn ta.
And if anyone says to him, What are these wounds between your hands? then he will say, Those with which I was wounded in the house of my friends.
καὶ ἐρῶ πρὸς αὐτόν τί αἱ πληγαὶ αὗται ἀνὰ μέσον τῶν χειρῶν σου καὶ ἐρεῖ ὅς ἐπλήγην ἐν τῷ οἴκῳ τῷ ἀγαπητῷ μου
- 7** Đức Giê-hô-va vạ quân phán rằng: Hỡi gươm, hãy thức dậy nghịch cùng kẻ chăn của ta, và nghịch cùng người làm bạn hữu ta; hãy đánh kẻ chăn, cho những chiên tản lạc; và ta sẽ trở tay lại trên những con nhỏ.
Awake! O sword, against the keeper of my flock, and against him who is with me, says the Lord of armies: put to death the keeper of the sheep, and the sheep will go in flight: and my hand will be turned against the little ones.
ῥομφαία ἐξεγέρθητι ἐπὶ τοὺς ποιμένας μου καὶ ἐπ' ἄνδρα πολίτην μου λέγει κύριος παντοκράτωρ πατάξατε τοὺς ποιμένας καὶ ἐκσπάσατε τὰ πρόβατα καὶ ἐπάξω τὴν χειρὰ μου ἐπὶ τοὺς ποιμένας
- 8** Đức Giê-hô-va phán rằng: Xảy ra trong khắp đất, hai phần của nó sẽ bị diệt và mất song một phần ba sẽ được còn lại.
And it will come about that in all the land, says the Lord, two parts of it will be cut off and come to an end; but the third will be still living there.
καὶ ἔσται ἐν πάσῃ τῇ γῆ λέγει κύριος τὰ δύο μέρη ἐξολεθρευθήσεται καὶ ἐκλείψει τὸ δὲ τρίτον ὑπολειφθήσεται ἐν αὐτῇ
- 9** Ta sẽ đem một phần ba ấy vào lửa, ta sẽ luyện nó như luyện bạc, thử nó như thử vàng; chúng nó sẽ kêu cầu danh ta, và ta sẽ nhậm lời nó; ta sẽ phán rằng: Ấy l dân ta đây. Và nó sẽ nói rằng: Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời tôi.
And I will make the third part go through the fire, cleaning them as silver is made clean, and testing them as gold is tested: and they will make their prayer to me and I will give them an answer: I will say, It is my people; and they will say, The Lord is my God.
καὶ διάξω τὸ τρίτον διὰ πυρὸς καὶ πυρώσω αὐτούς ὡς πυροῦται τὸ ἀργύριον καὶ δοκιμῶ αὐτούς ὡς δοκιμάζεται τὸ χρυσίον αὐτὸς ἐπικαλέσεται τὸ ὄνομά μου κἀγὼ ἐπακούσομαι αὐτῷ καὶ ἐρῶ λαός μου οὗτός ἐστιν καὶ αὐτὸς ἐρεῖ κύριος ὁ θεός μου
- 1** Nay, ngày của Đức Giê-hô-va đến, những cửa cướp người sẽ bị chia giữa người.
See, a day of the Lord is coming when they will make division of your goods taken by force before your eyes.
ἰδοὺ ἡμέραι ἔρχονται τοῦ κυρίου καὶ διαμερισθήσεται τὰ σκῦλά σου ἐν σοί

- 2 **Vậy ta sẽ nhóm mọi nước lại tranh chiến cùng Giê-ru-sa-lem, và thành sẽ bị lấy, nhà sẽ bị cướp, đờn bà sẽ bị hãm, phân nửa thành sẽ đi làm phu tù; nhưng dân còn lại sẽ không bị trừ bỏ khỏi thành.**
For I will get all the nations together to make war against Jerusalem; and the town will be overcome, and the goods taken from the houses, and the women taken by force: and half the town will go away as prisoners, and the rest of the people will not be cut off from the town.
καὶ ἐπισυνάξω πάντα τὰ ἔθνη ἐπὶ ἱερουσαλὴμ εἰς πόλεμον καὶ ἀλώσεται ἡ πόλις καὶ διαρπαγήσονται αἱ οἰκίαι καὶ αἱ γυναῖκες μολυνθήσονται καὶ ἐξελεύσεται τὸ ἥμισυ τῆς πόλεως ἐν αἰχμαλωσίᾳ οἱ δὲ κατάλοιποι τοῦ λαοῦ μου οὐ μὴ ἐξολεθρευθῶσιν ἐκ τῆς πόλεως
- 3 **Bấy giờ Đức Giê-hô-va sẽ ra đánh cùng các nước đó, như Ngài đã đánh trong ngày chiến trận.**
Then the Lord will go out and make war against those nations, as he did in the day of the fight.
καὶ ἐξελεύσεται κύριος καὶ παρατάξεται ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐκεῖνοις καθὼς ἡμέρα παρατάξεως αὐτοῦ ἐν ἡμέρᾳ πολέμου
- 4 **Trong ngày đó, chơn Ngài sẽ đứng trên núi ô-li-ve, là núi đối ngang Giê-ru-sa-lem về phía đông; và núi ô-li-ve sẽ bị xé ra chính giữa về phía đông và phía tây, đến nỗi thành ra một trũng rất lớn; phân nửa núi dời qua phương bắc, phân nửa dời qua phương nam.**
And in that day his feet will be on the Mount of Olives, which is opposite Jerusalem on the east, and the Mount of Olives will be parted in the middle to the east and to the west, forming a very great valley; and half the mountain will be moved to the north and half of it to the south.
καὶ στήσονται οἱ πόδες αὐτοῦ ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐπὶ τὸ ὄρος τῶν ἐλαιῶν τὸ κατέναντι ἱερουσαλὴμ ἐξ ἀνατολῶν καὶ σχισθήσεται τὸ ὄρος τῶν ἐλαιῶν τὸ ἥμισυ αὐτοῦ πρὸς ἀνατολὰς καὶ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ πρὸς θάλασσαν χάος μέγα σφόδρα καὶ κλινεῖ τὸ ἥμισυ τοῦ ὄρους πρὸς βορρᾶν καὶ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ πρὸς νότον
- 5 **Các ngươì sẽ trốn trong trũng núi, vì trũng núi ấy sẽ chạy dài đến At-san; v các ngươì sẽ đi trốn như là trốn khỏi cơn động đất đang ngày Ô-xia, vua Giu-đa. Bấy giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta sẽ đến, hết thầy các thánh sẽ ở cùng ngươì.**
And the valley will be stopped ... and you will go in flight as you went in flight from the earth-shock in the days of Uzziah, king of Judah: and the Lord my God will come, and all his holy ones with him.
καὶ ἐμφραχθήσεται φάραγξ ὀρέων μου καὶ ἐγκολληθήσεται φάραγξ ὀρέων ἕως ἰασολ καὶ ἐμφραχθήσεται καθὼς ἐνεφράγη ἐν ταῖς ἡμέραις τοῦ σεισμοῦ ἐν ἡμέραις οὐζίου βασιλέως ἰουδα καὶ ἤξει κύριος ὁ θεός μου καὶ πάντες οἱ ἅγιοι μετ' αὐτοῦ
- 6 **Trong ngày đó sẽ không có sự sáng nữa, những vì sáng sẽ thâu mình lại.**
And in that day there will be no heat or cold or ice;
ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ οὐκ ἔσται φῶς καὶ ψῦχος καὶ πάγος
- 7 **Ay s là một ngày mà Đức Giê-hô-va biết; chẳng phải ngày, chẳng phải đêm, song xảy ra đến buổi chiều sẽ có sự sáng.**
And it will be unbroken day, such as the Lord has knowledge of, without change of day and night, and even at nightfall it will be light.
ἔσται μίαν ἡμέραν καὶ ἡ ἡμέρα ἐκείνη γνωστὴ τῷ κυρίῳ καὶ οὐχ ἡμέρα καὶ οὐ νύξ καὶ πρὸς ἑσπέραν ἔσται φῶς

- 8 Xảy ra trong ngày đó, nước uống sẽ ra từ Giê-ru-sa-lem, phân nửa chảy về biển đông, phân nửa chảy về biển tây, trong mùa hạ và mùa đông đều có.
And on that day living waters will go out from Jerusalem; half of them flowing to the sea on the east and half to the sea on the west: in summer and in winter it will be so.
 και ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἐξελεύσεται ὕδωρ ζῶν ἐξ ἱερουσαλημ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ εἰς τὴν θάλασσαν τὴν πρώτην καὶ τὸ ἥμισυ αὐτοῦ εἰς τὴν θάλασσαν τὴν ἐσχάτην καὶ ἐν θερῇ καὶ ἐν ἔαρι ἔσται οὕτως
- 9 Đức Giê-hô-va sẽ làm vua khắp đất; trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ là có một, và danh Ngài cũng sẽ là có một.
And the Lord will be King over all the earth: in that day there will be one Lord and his name one.
 και ἔσται κύριος εἰς βασιλέα ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται κύριος εἷς καὶ τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἓν
- 10 Cả đất sẽ làm nên đồng bằng, từ Ghê-ba cho đến Rim-môn, về phía nam Giê-ru-sa-lem, thành này sẽ được nhắc lên và ở trong chỗ mình, từ cửa Bên-gia-min cho đến chỗ cửa thứ nhứt, và đến cửa góc, lại từ tháp Ha-na-nê-ên cho đến những nơi ép rượu của vua.
And all the land will become like the Arabah, from Geba to Rimmon south of Jerusalem; and she will be lifted up and be living in her place; from the doorway of Benjamin to the place of the first doorway, to the doorway of the angle, and from the tower of Hananel to the king's wine-crushing places, men will be living in her.
 κυκλῶν πᾶσαν τὴν γῆν καὶ τὴν ἔρημον ἀπὸ γαβὲ ἕως ρεμμων κατὰ νότον ἱερουσαλημ ραμα δὲ ἐπὶ τόπου μενεὶ ἀπὸ τῆς πύλης βενιαμιν ἕως τοῦ τόπου τῆς πύλης τῆς πρώτης ἕως τῆς πύλης τῶν γωνιῶν καὶ ἕως τοῦ πύργου ἀνανεηλ ἕως τῶν ὑποληνίων τοῦ βασιλέως
- 11 Người ta sẽ ở đó, nó chẳng bị rủa sả nữa, nhưng Giê-ru-sa-lem sẽ được ở yên ổn.
And there will be no more curse; but Jerusalem will be living without fear of danger.
 κατοικήσουσιν ἐν αὐτῇ καὶ οὐκ ἔσται ἀνάθεμα ἐτι καὶ κατοικήσει ἱερουσαλημ πεποιθότως
- 12 Vả, này sẽ là tai vạ mà Đức Giê-hô-va dùng để phạt mọi dân tranh chiến cùng Giê-ru-sa-lem: Ngài sẽ lam cho ai nấy khi chơn đương đứng thì thị t mục nát ra, mắt mục trong vành nó, lưỡi mục trong miệng nó.
And this will be the disease which the Lord will send on all the peoples which have been warring against Jerusalem: their flesh will be wasted away while they are on their feet, their eyes will be wasted in their heads and their tongues in their mouths.
 και αὕτη ἔσται ἡ πτώσις ἣν κόψει κύριος πάντας τοὺς λαοὺς ὅσοι ἐπεστράτευσαν ἐπὶ ἱερουσαλημ τακῆσονται αἱ σάρκες αὐτῶν ἐστηκότων αὐτῶν ἐπὶ τοὺς πόδας αὐτῶν καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν ῥυήσονται ἐκ τῶν ὀπῶν αὐτῶν καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν τακῆσεται ἐν τῷ στόματι αὐτῶν
- 13 Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ gieo sự rối loạn lớn trong chúng nó; vì ai nấy sẽ nắm tay kẻ lân cận mình, và tay người này sẽ giá lên nghịch cùng tay người kia.
And it will be on that day that a great fear will be sent among them from the Lord; and everyone will take his neighbour's hand, and every man's hand will be lifted against his neighbour's.
 και ἔσται ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἕκστασις κυρίου ἐπ' αὐτοὺς μεγάλη καὶ ἐπιλήμψονται ἕκαστος τῆς χειρὸς τοῦ πλησίον αὐτοῦ καὶ συμπλακῆσεται ἡ χεὶρ αὐτοῦ πρὸς χεῖρα τοῦ πλησίον αὐτοῦ

- 14** Giu-đa cũng được tranh chiến tại Giê-ru-sa-lem, và những của cải của mọi nước chung quanh sẽ nhóm lại ở đó: vàng, bạc và những áo xống rất nhiều.
And even Judah will be fighting against Jerusalem; and the wealth of all the nations round about will be massed together, a great store of gold and silver and clothing.
καὶ ὁ ἰουδας παρατάζεται ἐν ἱερουσαλημ καὶ συνάξει τὴν ἰσχὺν πάντων τῶν λαῶν κυκλόθεν χρυσίον καὶ ἀργύριον καὶ ἱματισμὸν εἰς πλῆθος σφόδρα
- 15** Cũng có ôn dịch cho những ngựa, la lạc đà, lừa, và hết thấy thú vật trong dinh trại đó, đều bị ôn dịch như vậy.
And the horses and the transport beasts, the camels and the asses and all the beasts in those tents will be attacked by the same disease.
καὶ αὕτη ἔσται ἡ πτῶσις τῶν ἵππων καὶ τῶν ἡμιόνων καὶ τῶν καμήλων καὶ τῶν ὄνων καὶ πάντων τῶν κτηνῶν τῶν ὄντων ἐν ταῖς παρεμβολαῖς ἐκεῖ ναις κατὰ τὴν πτῶσιν ταύτην
- 16** Xảy ra hết thấy những kẻ nào còn sót lại trong mọi nước lên đánh Giê-ru-sa-lem, sẽ lên đó hàng năm dâng thờ lạy trước mặt Vua, là Đức Giê-hô-va vạn quân, và giữ lễ lều tạm.
And it will come about that everyone who is still living, of all those nations who came against Jerusalem, will go up from year to year to give worship to the King, the Lord of armies, and to keep the feast of tents.
καὶ ἔσται ὅσοι ἐὰν καταλειφθῶσιν ἐκ πάντων τῶν ἐθνῶν τῶν ἐλθόντων ἐπὶ ἱερουσαλημ καὶ ἀναβήσονται κατ' ἐνιαυτὸν τοῦ προσκυνῆσαι τῷ βασιλεῖ κυρίῳ παντοκράτορι καὶ τοῦ ἑορτάζειν τὴν ἑορτὴν τῆς σκηνοπηγίας
- 17** Trong những họ hàng trên đất, kẻ nào đã chẳng lên Giê-ru-sa-lem dâng thờ lạy trước mặt Vua, là Đức Giê-hô-va vạn quân, thì sẽ không có mưa trên chúng nó.
And it will be that if any one of all the families of the earth does not go up to Jerusalem to give worship to the King, the Lord of armies, on them there will be no rain.
καὶ ἔσται ὅσοι ἐὰν μὴ ἀναβῶσιν ἐκ πασῶν τῶν φυλῶν τῆς γῆς εἰς ἱερουσαλημ τοῦ προσκυνῆσαι τῷ βασιλεῖ κυρίῳ παντοκράτορι καὶ οὗτοι ἐκεῖνοι ἄρα προστεθήσονται
- 18** Nếu họ hàng Ê-díp-tô không lên và không đến đó, thì mưa cũng không xuống trên chúng nó; và chúng nó sẽ bị ôn dịch này, là ôn dịch mà Đức Giê-hô-va đã dùng phạt các nước không lên giữ lễ lều tạm.
And if the family of Egypt does not go up or come there, they will be attacked by the disease which the Lord will send on the nations:
ἐὰν δὲ φυλὴ αἰγύπτου μὴ ἀναβῆ μὴδὲ ἔλθῃ ἐκεῖ καὶ ἐπὶ τούτοις ἔσται ἡ πτῶσις ἣν πατάξει κύριος πάντα τὰ ἔθνη ὅσα ἐὰν μὴ ἀναβῆ τοῦ ἑορτάσαι τὴν ἑορτὴν τῆς σκηνοπηγίας
- 19** Ấy h nh phạt của Ê-díp-tô và hình phạt của các nước chẳng lên giữ lễ lều tạm sẽ là như vậy.
This will be the punishment of Egypt, and the punishment of all the nations who do not go up to keep the feast of tents.
αὕτη ἔσται ἡ ἀμαρτία αἰγύπτου καὶ ἡ ἀμαρτία πάντων τῶν ἐθνῶν ὅσα ἂν μὴ ἀναβῆ τοῦ ἑορτάσαι τὴν ἑορτὴν τῆς σκηνοπηγίας

- 20** Trong ngày đó, sẽ có chạm chữ trên những lạc ngựa rằng: "Thánh Cho Đức Giê-hô-va!" Những nôi trong nhà Đức Giê-hô-va sẽ giống như như ng bát trước bàn thờ.
On that day all the bells of the horses will be holy to the Lord, and the pots in the Lord's house will be like the basins before the altar.
 ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ ἔσται τὸ ἐπὶ τὸν χαλινὸν τοῦ ἵππου ἅγιον τῷ κυρίῳ παντοκράτορι καὶ ἔσονται οἱ λέβητες οἱ ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου ὡς φιάλαι πρὸ πρὸσώπου τοῦ θυσιαστηρίου
- 21** Mọi nôi ở trong Giê-ru-sa-lem và trong Giu-đa sẽ là thánh cho Đức Giê-hô-va vạn quân; phàm những kẻ dâng tế lễ sẽ đến, lấy nôi mà nấu; và trong ngày đó, sẽ không còn có người Ca-na-an trong nhà Đức Giê-hô-va vạn quân.
And every pot in Jerusalem and in Judah will be holy to the Lord of armies: and all those who make offerings will come and take them for boiling their offerings: in that day there will be no more traders in the house of the Lord of armies.
 καὶ ἔσται πᾶς λέβης ἐν ἱερουσαλημ καὶ ἐν τῷ ἰουδα ἅγιον τῷ κυρίῳ παντοκράτορι καὶ ἤξουσιν πάντες οἱ θυσιάζοντες καὶ λήμψονται ἐξ αὐτῶν καὶ ἐψησουσιν ἐν αὐτοῖς καὶ οὐκ ἔσται χαναναῖος οὐκέτι ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου παντοκράτορος ἐν τῇ ἡμέρᾳ ἐκείνῃ .
- 1** Gánh nặng lời Đức Giê-hô-va cho Y-sơ-ra-ên bởi Ma-la-chi.
The word of the Lord to Israel by Malachi.
 λῆμμα λόγου κυρίου ἐπὶ τὸν ἰσραηλ ἐν χειρὶ ἀγγέλου αὐτοῦ θέσθε δὴ ἐπὶ τὰς καρδίας ὑμῶν
- 2** Đức Giê-hô-va có phán: Ta yêu các ngươi; và các ngươi nói rằng: Chúa yêu chúng tôi ở đâu? Đức Giê-hô-va phán: Ê-sau há chẳng phải là anh Gia-cốp sao?
You have been loved by me, says the Lord. But you say, Where was your love for us? Was not Esau Jacob's brother? says the Lord: but Jacob was loved by me,
 ἠγάπησα ὑμᾶς λέγει κύριος καὶ εἶπατε ἐν τίνι ἠγάπησας ἡμᾶς οὐκ ἀδελφὸς ἦν ἡσαν τοῦ ἰακωβ λέγει κύριος καὶ ἠγάπησα τὸν ἰακωβ
- 3** Nhưng ta yêu Gia-cốp, mà ghét Ê-sau, ta làm cho những núi nó nên hoang vu, và phó sản nghiệp nó cho những chó nơi đồng vắng.
And Esau was hated, and I sent destruction on his mountains, and gave his heritage to the beasts of the waste land.
 τὸν δὲ ἡσαν ἐμίσησα καὶ ἔταξα τὰ ὄρια αὐτοῦ εἰς ἀφανισμόν καὶ τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ εἰς δόματα ἐρήμου
- 4** Nếu Ê-đôm nói rằng: Chúng ta đã bị hủy diệt, song chúng ta sẽ trở về dựng lại những nơi đổ nát, thì Đức Giê-hô-va vạn quân cũng phán rằng: Chúng nó sẽ dựng lại, nhưng ta sẽ đổ xuống, người ta sẽ gọi chúng nó là Cõi độc ác, và là dân mà Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng đời đời.
Though Edom says, We are crushed down but we will come back, building up the waste places; this is what the Lord of armies has said: They may put up buildings, but I will have them pulled down; and they will be named The land of evil-doing, and The people against whom the Lord keeps his wrath for ever.
 διότι ἐρεῖ ἡ ἰδουμαία κατέστραπται καὶ ἐπιστρέψωμεν καὶ ἀνοικοδομήσωμεν τὰς ἐρήμους τάδε λέγει κύριος παντοκράτωρ αὐτοὶ οἰκοδομήσουσιν καὶ ἐγὼ καταστρέψω καὶ ἐπικληθήσεται αὐτοῖς ὄρια ἀνομίας καὶ λαὸς ἐφ' ὃν παρατέτακται κύριος ἕως αἰῶνος
- 5** Mắt các ngươi sẽ thấy, và các ngươi sẽ nói rằng: Nguyên Đức Giê-hô-va là lớn ngoài cõi Y-sơ-ra-ên!
And your eyes will see it; and you will say, The Lord is great even outside the limits of Israel.
 καὶ οἱ ὀφθαλμοὶ ὑμῶν ὄψονται καὶ ὑμεῖς ἐρεῖτε ἐμεγαλύνθη κύριος ὑπεράνω τῶν ὀρίων τοῦ ἰσραηλ

6 Con trai tôn kính cha mình, đầy tớ tôn kính chủ mình. Vậy nếu ta là cha, nào sự tôn kính thuộc về ta ở đâu? và nếu ta là chủ, nào sự kính sợ ta ở đâu? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy cùng các người, hỡi các thầy tế lễ khinh dể danh ta! Các người lại nói rằng: Chúng tôi có khinh dể danh Ngài ở đâu?

A son gives honour to his father, and a servant has fear of his master: if then I am a father, where is my honour? and if I am a master, where is the fear of me? says the Lord of armies to you, O priests, who give no value to my name. And you say, How have we not given value to your name?

υἱὸς δοξάζει πατέρα καὶ δοῦλος τὸν κύριον αὐτοῦ καὶ εἰ πατήρ εἰμι ἐγὼ ποῦ ἐστὶν ἡ δόξα μου καὶ εἰ κύριός εἰμι ἐγὼ ποῦ ἐστὶν ὁ φόβος μου λέγει κύριος παντοκράτωρ ὑμεῖς οἱ ἱερεῖς οἱ φαυλίζοντες τὸ ὄνομά μου καὶ εἶπατε ἐν τίνι ἐφauλίσαμεν τὸ ὄνομά σου

7 Các người dâng bánh ô uế trên bàn thờ ta, rồi các người nói rằng: Chúng tôi có làm ô uế Ngài ở đâu? Ay I ở điều các người nói rằng: Bàn của Đức Giê-hô-va đáng khinh dể.

You put unclean bread on my altar. And you say, How have we made it unclean? By your saying, The table of the Lord is of no value.

προσάγοντες πρὸς τὸ θυσιαστήριόν μου ἄρτους ἡλισγημένους καὶ εἶπατε ἐν τίνι ἡλισγήσαμεν αὐτούς ἐν τῷ λέγειν ὑμᾶς τράπεζα κυρίου ἐξουδενωμένη ἐστὶν καὶ τὰ ἐπιτιθέμενα βρώματα ἐξουδενωμένα

8 Khi các người dâng một con vật mù làm của lễ, điều đó há chẳng phải là dữ sao? Khi các người dâng một con vật què hoặc đau, điều đó há chẳng phải là dữ sao? Thử dân nó cho quan trấn thủ người, thì người há đẹp lòng và vui nhận cho người sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán như vậy.

And when you give what is blind for an offering, it is no evil! and when you give what is damaged and ill, it is no evil! Give it now to your ruler; will he be pleased with you, or will you have his approval? says the Lord of armies.

διότι ἐὰν προσάγαγῃτε τυφλὸν εἰς θυσίαν οὐ κακόν καὶ ἐὰν προσάγαγῃτε χωλὸν ἢ ἄρρωστον οὐ κακόν προσάγαγε δὴ αὐτὸ τῷ ἡγουμένῳ σου εἰ προσδέξεται αὐτὸ εἰ λήμψεται πρόσωπόν σου λέγει κύριος παντοκράτωρ

9 Các người đã làm điều đó, nay ta xin các người hãy nài xin ơn Đức Chúa Trời, hầu cho Ngài làm ơn cho chúng ta, thì Ngài há sẽ nhận một người nào trong các người sao? Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.

And now, make request for the grace of God so that he may have mercy on us: this has been your doing: will he give his approval to any of you? says the Lord of armies.

καὶ νῦν ἐξιλάσκεσθε τὸ πρόσωπον τοῦ θεοῦ ὑμῶν καὶ δεήθητε αὐτοῦ ἐν χερσὶν ὑμῶν γέγονεν ταῦτα εἰ λήμψομαι ἐξ ὑμῶν πρόσωπα ὑμῶν λέγει κύριος παντοκράτωρ

10 Ước gì trong các người có một người đóng các cửa, hầu cho các người không nhen lửa vô ích nơi bàn thờ ta. Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ta chẳng lấy làm vui lòng nơi các người, và ta chẳng nhận nơi tay các người một của dâng nào hết.

If only there was one among you who would see that the doors were shut, so that you might not put a light to the fire on my altar for nothing! I have no pleasure in you, says the Lord of armies, and I will not take an offering from your hands.

διότι καὶ ἐν ὑμῖν συγκλεισθήσονται θύραι καὶ οὐκ ἀνάψετε τὸ θυσιαστήριόν μου δωρεάν οὐκ ἔστιν μου θέλημα ἐν ὑμῖν λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ θυσίαν οὐ προσδέξομαι ἐκ τῶν χειρῶν ὑμῶν

- 11** Vì từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi mặt trời lặn, danh ta sẽ là lớn giữa các dân ngoại. Trong khắp mọi nơi, người ta sẽ dâng hương và của lễ thanh sạch cho danh ta; vì danh ta sẽ là lớn giữa các dân ngoại, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
For, from the coming up of the sun till its going down, my name is great among the Gentiles; and in every place the smell of burning flesh is offered to my name, and a clean offering: for my name is great among the Gentiles, says the Lord of armies.
διότι ἀπ' ἀνατολῶν ἡλίου ἕως δυσμῶν τὸ ὄνομά μου δεδόξασται ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἐν παντὶ τόπῳ θυσία προσάγεται τῷ ὀνόματί μου καὶ θυσία καθαρὰ διότι μέγα τὸ ὄνομά μου ἐν τοῖς ἔθνεσιν λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 12** Song các người đã làm uế tục danh ta mà rằng: Bàn của Đức Giê-hô-va là ô uế, đồ ăn đến từ trên nó là đáng khinh dể.
But you make it unholy by saying, The Lord's table has become unclean, and his food is of no value.
ὁμεις δε βεβηλουτε αὐτὸ ἐν τῷ λέγειν ὑμᾶς τράπεζα κυρίου ἡλισγημένη ἐστίν καὶ τὰ ἐπιτιθέμενα ἐξουδένωνται βρώματα αὐτοῦ
- 13** Các người lại nói rằng: Oi! vì c khó nhọc là đường nào! rồi các người khinh dể nó, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy! Các người đem đến vật bị c uớp, vật què và đang, đó là của các người đem dâng cho ta. Ta há có thể nhận vật này nơi tay các người sao? Đức Giê-hô-va phán vậy.
And you say, See, what a weariness it is! and you let out your breath at it, says the Lord of armies; and you have given what has been cut about by beasts, and what is damaged in its feet and ill; this is the offering you give: will this be pleasing to me from your hands? says the Lord.
καὶ εἶπατε ταῦτα ἐκ κακοπαθείας ἐστίν καὶ ἐξεφύσησα αὐτὰ λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ εἰσεφέρετε ἀρπάγματα καὶ τὰ χωλὰ καὶ τὰ ἐνοχλούμενα καὶ ἐὰν φέρητε τὴν θυσίαν εἰ προσδέξομαι αὐτὰ ἐκ τῶν χειρῶν ὑμῶν λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 14** Đáng rửa thay là kẻ hay lừa dối, trong bầy nó có con đực, mà nó hứa nguyện và dâng con tàn tật làm của lễ cho Chúa! Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Vì ta là Vua lớn, danh ta là đáng sợ giữa các dân ngoại.
A curse on the false man who has a male in his flock, and takes his oath, and gives to the Lord a damaged thing: for I am a great King, says the Lord of armies, and my name is to be feared among the Gentiles.
καὶ ἐπικατάρατος ὃς ἦν δυνατὸς καὶ ὑπῆρχεν ἐν τῷ ποιμνίῳ αὐτοῦ ἄρσεν καὶ εὐχὴ αὐτοῦ ἐπ' αὐτῷ καὶ θύει διεφθαρμένον τῷ κυρίῳ διότι βασιλεὺς μέγας ἐγὼ εἰμι λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ τὸ ὄνομά μου ἐπιφανὲς ἐν τοῖς ἔθνεσιν
- 1** Hỡi các thầy tế lễ, bây giờ ta truyền lệnh này về các người.
And now, O you priests, this order is for you.
καὶ νῦν ἡ ἐντολὴ αὕτη πρὸς ὑμᾶς οἱ ἱερεῖς
- 2** Nếu các người chẳng nghe, và không để lòng dâng sự vinh hiển cho danh ta, thì, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, ta sẽ giáng sự rửa sả trên các người, và sẽ rửa sả những phước lành của các người; và ta đã rửa sả rồi, vì các người không để điều đó vào lòng.
If you will not give ear and take it to heart, to give glory to my name, says the Lord of armies, then I will send the curse on you and will put a curse on your blessing: truly, even now I have put a curse on it, because you do not take it to heart.
ἐὰν μὴ ἀκούσητε καὶ ἐὰν μὴ θῆσθε εἰς τὴν καρδίαν ὑμῶν τοῦ δοῦναι δόξαν τῷ ὀνόματί μου λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ ἐξαποστελῶ ἐφ' ὑμᾶς τὴν κατάραν καὶ ἐπικατάρασμαι τὴν εὐλογίαν ὑμῶν καὶ κατατάρασμαι αὐτήν καὶ διασκεδάσω τὴν εὐλογίαν ὑμῶν καὶ οὐκ ἔσται ἐν ὑμῖν ὅτι ὑμεῖς οὐ τίθεσθε εἰς τὴν καρδίαν ὑμῶν

- 3** Đây, ta sẽ quở trách giống gieo của các người, rải phân của những lễ các người; các người sẽ bị đem đi với phân ấy.
See, I will have your arm cut off, and will put waste on your faces, even the waste from your feasts; and you will be taken away with it.
ἰδοὺ ἐγὼ ἀφορίζω ὑμῖν τὸν ὄμιον καὶ σκορπιῶ ἤνυστρον ἐπὶ τὰ πρόσωπα ὑμῶν ἤνυστρον ἑορτῶν ὑμῶν καὶ λήμψομαι ὑμᾶς εἰς τὸ αὐτό
- 4** Các người sẽ biết rằng ta đã truyền lệnh này cho các người, để đã làm giao ước của ta với Lê-vi, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
And you will be certain that I have sent this order to you, so that it might be my agreement with Levi, says the Lord of armies.
καὶ ἐπιγνώσεσθε διότι ἐγὼ ἐξαπέσταλκα πρὸς ὑμᾶς τὴν ἐντολὴν ταύτην τοῦ εἶναι τὴν διαθήκην μου πρὸς τοὺς λευίτας λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 5** Giao ước của ta với Lê-vi vốn là sự sống và sự bình an mà ta đã ban cho nó, hầu cho nó kính sợ ta; thì nó đã kính sợ ta, và run rẩy trước danh ta.
My agreement with him was on my side life and peace, and I gave them to him; on his side fear, and he had fear of me and gave honour to my name.
ἡ διαθήκη μου ἦν μετ' αὐτοῦ τῆς ζωῆς καὶ τῆς εἰρήνης καὶ ἔδωκα αὐτῷ ἐν φόβῳ φοβεῖσθαι με καὶ ἀπὸ προσώπου ὀνόματός μου στέλλεσθαι αὐτόν
- 6** Luật pháp của sự chơn thật đã ở trong miệng nó, trong môi miệng nó chẳng có một sự không công bình nào; nó đã bước đi với ta trong sự bình an và ngay thẳng, làm cho nhiều người xây bỏ khỏi sự gian ác.
True teaching was in his mouth, and no evil was seen on his lips: he was walking with me in peace and righteousness, turning numbers of people away from evil-doing.
νόμος ἀληθείας ἦν ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ καὶ ἀδικία οὐχ εὐρέθη ἐν χεῖλεσιν αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ κατευθύνων ἐπορεύθη μετ' ἐμοῦ καὶ πολλοὺς ἐπέστρεψεν ἐν ἀπὸ ἀδικίας
- 7** Vì môi miệng của thầy tế lễ nên giữ sự thông biết, người ta tìm luật pháp trong miệng nó, vì nó là sứ giả của Đức Giê-hô-va vạn quân.
For it is right for the priest's lips to keep knowledge, and for men to be waiting for the law from his mouth: for he is the servant sent from the Lord of armies.
ὅτι χεῖλη ἱερέως φυλάσσεται γνῶσιν καὶ νόμον ἐκζητήσουσιν ἐκ στόματος αὐτοῦ διότι ἄγγελος κυρίου παντοκράτορος ἐστίν
- 8** Nhưng, trái lại, các người đã xây khỏi đường lối, làm cho nhiều người vấp ngã trong luật pháp, và đã làm sai giao ước của Lê-vi, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
But you are turned out of the way; you have made the law hard for numbers of people; you have made the agreement of Levi of no value, says the Lord of armies.
ὁμεις δε ἐξεκλίνατε ἐκ τῆς ὁδοῦ καὶ πολλοὺς ἠσθενήσατε ἐν νόμῳ διεφθείρατε τὴν διαθήκην τοῦ λευι λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 9** Vậy nên ta cũng đã làm cho các người ra khinh bỉ hèn hạ trước mặt cả dân, vì các người chẳng giữ đường lối ta, hay vị nể người ta trong luật pháp.
And so I have taken away your honour and made you low before all the people, even as you have not kept my ways, and have given no thought to me in using the law.
καὶ γὰρ δέδωκα ὑμᾶς ἐξουδενωμένους καὶ παρειμένους εἰς πάντα τὰ ἔθνη ἀνθ' ὧν ὁμεις οὐκ ἐφυλάξασθε τὰς ὁδοὺς μου ἀλλὰ ἐλαμβάνετε πρόσωπα ἐν νόμῳ

- 10** Hết thấy chúng ta chẳng phải là có chung một cha sao? Chẳng phải chỉ có một Đức Chúa Trời đã dựng nên chúng ta sao? Vậy sao ai nấy đả anh em mình cách gian dối, phạm giao ước của tổ phụ chúng ta?
 Have we not all one father? has not one God made us? why are we, every one of us, acting falsely to his brother, putting shame on the agreement of our fathers?
 οὐχὶ θεὸς εἷς ἔκτισεν ὑμᾶς οὐχὶ πατὴρ εἷς πάντων ὑμῶν τί ὅτι ἐγκατελίπετε ἕκαστος τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ τοῦ βεβηλῶσαι τὴν διαθήκην τῶν πατέρων ὑμῶν
- 11** Giu-đa đã ăn ở cách lừa phỉnh, và đã phạm một sự gớm ghiếc trong Y-sơ-ra-ên và trong Giê-ru-sa-lem; vì Giu-đa đã làm uế sự thánh khiết của Đ ức Giê-hô-va, là sự Ngài ưa, mà cưới con gái của thần ngoại.
 Judah has been acting falsely, and a disgusting thing has been done in Jerusalem; for Judah has made unclean the holy place of the Lord which is dear to him, and has taken as his wife the daughter of a strange god.
 ἐγκατελείφθη ἰουδας καὶ βδέλυγμα ἐγένετο ἐν τῷ ἰσραὴλ καὶ ἐν ἱερουσαλὴμ διότι ἐβεβήλωσεν ἰουδας τὰ ἅγια κυρίου ἐν οἷς ἠγάπησεν καὶ ἐπετιθέεσεν εἰς θεοὺς ἄλλοτρίους
- 12** Phàm ai làm sự đó, hoặc kẻ thức, hoặc kẻ trả lời, hoặc kẻ dân của lễ cho Đức Giê-hô-va vạn quân, Đức Giê-hô-va sẽ trừ họ khỏi các trại của Gia-cốp.
 The Lord will have the man who does this cut off root and branch out of the tents of Jacob, and him who makes an offering to the Lord of armies.
 ἐξολεθρεύσει κύριος τὸν ἄνθρωπον τὸν ποιῶντα ταῦτα ἕως καὶ ταπεινωθῆ ἔκ σκηνωμάτων ἰακωβ καὶ ἐκ προσαγόντων θυσίαν τῷ κυρίῳ παντοκράτορι
- 13** Các người lại còn làm sự này: các người lấy nước mắt, khóc lóc, than thở mà che lấp bàn thờ Đức Giê-hô-va, nên nỗi Ngài không nhìn đến của lễ nữa, và không vui lòng nhận lấy vật dân bởi tay các người.
 And this again you do: covering the altar of the Lord with weeping and with grief, so that he gives no more thought to the offering, and does not take it with pleasure from your hand.
 καὶ ταῦτα ἃ ἐμίσουν ἐποιεῖτε ἐκαλύπτετε δάκρυσιν τὸ θυσιαστήριον κυρίου καὶ κλαυθμῷ καὶ στεναγμῷ ἐκ κόπων ἔτι ἄξιον ἐπιβλέψαι εἰς θυσίαν ἢ λαβεῖν δεκτὸν ἐκ τῶν χειρῶν ὑμῶν
- 14** Các người lại nói rằng: Vì sao? Ấy l vì Đức Giê-hô-va làm chứng giữa người và vợ người lấy lúc tuổi trẻ, mà người đả nó cách phỉnh dối, dầu rằng nó là bạn người và là vợ giao ước của người.
 But you say, For what reason? Because the Lord has been a witness between you and the wife of your early years, to whom you have been untrue, though she is your friend and the wife to whom you have given your word.
 καὶ εἶπατε ἕνεκεν τίνος ὅτι κύριος διεμαρτύρατο ἀνὰ μέσον σου καὶ ἀνὰ μέσον γυναικὸς νεότητός σου ἣν ἐγκατέλιπες καὶ αὐτὴ κοινωνός σου καὶ γυνὴ διαθήκης σου
- 15** Vả, hơi sống của Đức Chúa Trời đâu có dư dật, chỉ làm nên một người mà thôi. Nhưng vì sao chỉ làm một người? Ấy l vì tìm một dòng dõi thánh. Vậy các người khá cẩn thận trong tâm thần mình; chớ đả cách phỉnh dối với vợ mình lấy lúc tuổi trẻ.
 ... So give thought to your spirit, and let no one be false to the wife of his early years.
 καὶ οὐκ ἄλλος ἐποίησεν καὶ ὑπόλειμμα πνεύματος αὐτοῦ καὶ εἶπατε τί ἄλλο ἄλλ' ἢ σπέρμα ζητεῖ ὁ θεός καὶ φυλάξασθε ἐν τῷ πνεύματι ὑμῶν καὶ γυναῖκα νεότητός σου μὴ ἐγκαταλίπης

- 16** Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên có phán rằng ta ghét người nào bỏ vợ, và người nào lấy sự hung dữ che áo mình, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. Vậy hãy giữ trong tâm thần các ngươi, chớ đả cách phỉnh dối.
For I am against the putting away of a wife, says the Lord, the God of Israel, and against him who is clothed with violent acts, says the Lord of armies: so give thought to your spirit and do not be false in your acts.
ἀλλὰ ἐὰν μισήσας ἐξαποστείλης λέγει κύριος ὁ θεὸς τοῦ ἰσραὴλ καὶ καλύψει ἀσέβεια ἐπὶ τὰ ἐνθυμήματά σου λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ φυλάξασθε ἐν τῷ πνεύματι ὑμῶν καὶ οὐ μὴ ἐγκαταλίπητε
- 17** Các ngươi đã làm phiền Đức Giê-hô-va bởi những lời nói mình; các ngươi lại nói rằng: Chúng tôi có làm phiền Ngài ở đâu? Ấy 1 khi các ngươi nói: Ai làm điều dữ thì đẹp mắt Đức Giê-hô-va, và Ngài ưa thích những người như vậy; bằng chẳng vậy, thì nào Đức Chúa Trời của sự chánh trực ở đâu?
You have made the Lord tired with your words. And still you say, How have we made him tired? By your saying, Everyone who does evil is good in the eyes of the Lord, and he has delight in them; or, Where is God the judge?
οἱ παροξύνοντες τὸν θεὸν ἐν τοῖς λόγοις ὑμῶν καὶ εἶπατε ἐν τίνι παροξύναμεν αὐτόν ἐν τῷ λέγειν ὑμᾶς πᾶς ποιῶν πονηρὸν καλὸν ἐνώπιον κυρίου καὶ ἐν αὐτοῖς αὐτὸς εὐδόκησεν καὶ ποῦ ἐστὶν ὁ θεὸς τῆς δικαιοσύνης
- 1** Nay, ta sai sứ giả ta, người sẽ dọn đường trước mặt ta; và Chúa mà các ngươi tìm kiếm sẽ thành linh vào trong đền thờ Ngài, tức là thiên sứ của sự giao ước mà các ngươi trông mong. Nay, Ngài đến, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
See, I am sending my servant, and he will make ready the way before me; and the Lord, whom you are looking for, will suddenly come to his Temple; and the angel of the agreement, in whom you have delight, see, he is coming, says the Lord of armies.
ἰδοὺ ἐγὼ ἐξαποστέλλω τὸν ἄγγελόν μου καὶ ἐπιβλέψεται ὁδὸν πρὸ προσώπου μου καὶ ἐξαίφνης ἦξει εἰς τὸν ναὸν ἐαυτοῦ κύριος ὃν ὑμεῖς ζητεῖτε καὶ ἰὸ ἄγγελος τῆς διαθήκης ὃν ὑμεῖς θέλετε ἰδοὺ ἔρχεται λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 2** Nhưng ai sẽ đương nổi ngày Ngài đến, và ai đứng được khi Ngài hiện ra? Vì Ngài giống như lửa của thợ luyện, như tro thợ giặt.
But by whom may the day of his coming be faced? and who may keep his place when he is seen? for he is like the metal-tester's fire and the cleaner's soap.
καὶ τίς ὑπομενεῖ ἡμέραν εἰσόδου αὐτοῦ ἢ τίς ὑποστήσεται ἐν τῇ ὀπτασίᾳ αὐτοῦ διότι αὐτὸς εἰσπορεύεται ὡς πῦρ χωνευτηρίου καὶ ὡς πόα πλυνόντων
- 3** Ngài sẽ ngồi như kẻ luyện bạc và làm cho sạch; Ngài sẽ chùi các con trai Lê-vi, làm cho chúng nó sạch như vàng và bạc; chúng nó sẽ dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va trong sự công bình.
He will take his seat, testing and cleaning the sons of Levi, burning away the evil from them as from gold and silver; so that they may make offerings to the Lord in righteousness.
καὶ καθιεῖται χωνεύων καὶ καθαρίζων ὡς τὸ ἀργύριον καὶ ὡς τὸ χρυσίον καὶ καθαρῖσει τοὺς υἱοὺς λευὶ καὶ χεεῖ αὐτοὺς ὡς τὸ χρυσίον καὶ ὡς τὸ ἀργύριον καὶ ἔσονται τῷ κυρίῳ προσάγοντες θυσίαν ἐν δικαιοσύνῃ
- 4** Bấy giờ của lễ của Giu-đa và của Giê-ru-sa-lem sẽ được đẹp lòng Đức Giê-hô-va, như những ngày xưa, và như những năm thượng cổ.
Then the offering of Judah and Jerusalem will be pleasing to the Lord, as in days gone by, and as in past years.
καὶ ἀρέσει τῷ κυρίῳ θυσία ἰουδα καὶ ἱερουσαλημ καθὼς αἱ ἡμέραι τοῦ αἰῶνος καὶ καθὼς τὰ ἔτη τὰ ἔμπροσθεν

- 5 Ta sẽ đến gần các người đặng làm sự đoán xét, và ta sẽ vội vàng làm chứng nghịch cùng những kẻ đồng bóng, tà dâm, những kẻ thề dối, những kẻ gạt tiền công của người làm thuê, hiếp đáp kẻ góa bụa và kẻ mồ côi, những kẻ làm hại người khách lạ, và những kẻ không kính sợ ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
- And I will come near to you for judging; I will quickly be a witness against the wonder-workers, against those who have been untrue in married life, against those who take false oaths; against those who keep back from the servant his payment, and who are hard on the widow and the child without a father, who do not give his rights to the man from a strange country, and have no fear of me, says the Lord of armies.
- καὶ προσάξω πρὸς ὑμᾶς ἐν κρίσει καὶ ἔσομαι μάρτυς ταχὺς ἐπὶ τὰς φαρμακοὺς καὶ ἐπὶ τὰς μοιχαλίδας καὶ ἐπὶ τοὺς ὀμνύοντας τῷ ὀνόματί μου ἐπὶ ψεύδει καὶ ἐπὶ τοὺς ἀποστεροῦντας μισθὸν μισθωτοῦ καὶ τοὺς καταδυναστεύοντας χήραν καὶ τοὺς κονδυλίζοντας ὄρφανούς καὶ τοὺς ἐκκλίνοντας κρίσιν προσηλύτου καὶ τοὺς μὴ φοβουμένους με λέγει κύριος παντοκράτωρ
- 6 Vì ta là Đức Giê-hô-va, ta không hề thay đổi; bởi cớ đó, các người là con trai Gia-cóp, chẳng bị diệt vong.
- For I am the Lord, I am unchanged; and so you, O sons of Jacob, have not been cut off.
- διότι ἐγὼ κύριος ὁ θεὸς ὑμῶν καὶ οὐκ ἠλλοίωμαι καὶ ὑμεῖς υἱοὶ Ἰακωβ οὐκ ἀπέχεσθε
- 7 Từ những ngày tổ phụ các người, các người đã xây bỏ luật lệ ta và không vâng giữ. Hãy trở lại cùng ta, thì ta sẽ trở lại cùng các người, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy. Nhưng các người nói rằng: Bởi đâu chúng tôi sẽ trở lại?
- From the days of your fathers you have been turned away from my rules and have not kept them. Come back to me, and I will come back to you, says the Lord of armies. But you say, How are we to come back?
- ἀπὸ τῶν ἀδικιῶν τῶν πατέρων ὑμῶν ἐξεκλίνατε νόμιά μου καὶ οὐκ ἐφυλάξασθε ἐπιστρέψατε πρὸς με καὶ ἐπιστραφήσομαι πρὸς ὑμᾶς λέγει κύριος παντοκράτωρ καὶ εἶπατε ἐν τίνι ἐπιστρέψωμεν
- 8 Người ta có thể ăn trộm Đức Chúa Trời sao? mà các người ăn trộm ta. Các người nói rằng: Chúng tôi ăn trộm Chúa ở đâu? Các người đã ăn trộm trong các phần mười và trong các cửa dâng.
- Will a man keep back from God what is right? But you have kept back what is mine. But you say, What have we kept back from you? Tents and offerings.
- εἰ πτερνιεῖ ἄνθρωπος θεόν διότι ὑμεῖς πτερνίζετε με καὶ ἐρεῖτε ἐν τίνι ἐπτερνίκαμέν σε ὅτι τὰ ἐπιδέκατα καὶ αἱ ἀπαρχαὶ μεθ' ὑμῶν εἰσιν
- 9 Các người bị rủa sả, vì các người, thấy các nước, đều ăn trộm ta.
- You are cursed with a curse; for you have kept back from me what is mine, even all this nation.
- καὶ ἀποβλέποντες ὑμεῖς ἀποβλέπετε καὶ ἐμὲ ὑμεῖς πτερνίζετε τὸ ἔθνος συνετελέσθη
- 10 Các người hãy đem hết thảy phần mười vào kho, hầu cho có lương thực trong nhà ta; và từ nay các người khá lấy điều này mà thử ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán, xem ta có mở các cửa sổ trên trời cho các người, đổ phước xuống cho các người đến nỗi không chỗ chứa chăng!
- Let your tenths come into the store-house so that there may be food in my house, and put me to the test by doing so, says the Lord of armies, and see if I do not make the windows of heaven open and send down such a blessing on you that there is no room for it.
- καὶ εἰσηνέγκατε πάντα τὰ ἐκφόρια εἰς τοὺς θησαυρούς καὶ ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ ἔσται ἡ διαρπαγὴ αὐτοῦ ἐπισκέψασθε δὴ ἐν τούτῳ λέγει κύριος παντοκράτωρ ἐὰν μὴ ἀνοίξω ὑμῖν τοὺς καταρράκτας τοῦ οὐρανοῦ καὶ ἐκχεῶ ὑμῖν τὴν εὐλογίαν μου ἕως τοῦ ἰκανωθῆναι

- 11 Ta sẽ vì các ngươi ngăn cấm kẻ cắn nuốt, nó sẽ không phá hại bông trái của đất các ngươi; và những cây nho các ngươi trong đồng ruộng cũng sẽ không rụng trái trước khi đến mùa, Đức Giê-hô-va phán vậy.
 And on your account I will keep back the locusts from wasting the fruits of your land; and the fruit of your vine will not be dropped on the field before its time, says the Lord of armies
 και διαστελω υμιν εις βρωσιν και ου μη διαφθειρω υμων τον καρπον της γης και ου μη ασθενηση υμων η αμπελος η εν τῳ αγρω λεγει κυριος παντ οκρατωρ
- 12 Mọi nước sẽ xưng các ngươi là là có phước, vì các ngươi sẽ là đất vui thích, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.
 And you will be named happy by all nations: for you will be a land of delight, says the Lord of armies.
 και μακαριοϋσιν υμας παντα τα εθνη διοτι εσεσθε υμεις γη θελητη λεγει κυριος παντοκρατωρ
- 13 Đức Giê-hô-va phán: Các ngươi đã lấy lời ngang trái nghịch cùng ta. Nhưng các ngươi nói rằng: Chúng tôi có nói gì nghịch cùng Ngài?
 Your words have been strong against me, says the Lord. And still you say, What have we said against you?
 εβαρυνατε επ' εμε τους λογους υμων λεγει κυριος και ειπατε εν τινι κατελαλησαμεν κατα σου
- 14 Các ngươi có nói: Người ta hầu việc Đức Chúa Trời là vô ích; chúng ta giữ điều Ngài dạy phải giữ, và bước đi cách buồn rầu trước mặt Đức Giê-hô-va vạn quân, thì có lợi gì?
 You have said, It is no use worshipping God: what profit have we had from keeping his orders, and going in clothing of sorrow before the Lord of armies?
 ειπατε ματαιος ο δουλευων θεῳ και τι πλεον οτι εφυλαζαμεν τα φυλαγματα αυτου και διοτι επορευθημεν ικεται προ προσωπου κυριου παντοκρατορος
- 15 Rày chúng ta kẻ kiêu ngạo là có phước, kẻ phạm sự hung ác là tấn tới: họ đã thử Đức Chúa Trời, và đã được giải thoát!
 And now to us the men of pride seem happy; yes, the evil-doers are doing well; they put God to the test and are safe.
 και νυν ημεις μακαριζομεν αλλοτριους και ανοικοδομουνται παντες ποιουντες ανομα και αντεστησαν θεῳ και εσωθησαν
- 16 Bấy giờ những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va nói cùng nhau, thì Đức Giê-hô-va để ý mà nghe; và một sách để ghi nhớ được chép trước mặt Ngài cho những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va và tưởng đến danh Ngài.
 Then those in whom was the fear of the Lord had talk together: and the Lord gave ear, and it was recorded in a book to be kept in mind before him, for those who had the fear of the Lord and gave thought to his name.
 ταυτα κατελαλησαν οι φοβουμενοι τον κυριον εκαστος προς τον πλησιον αυτου και προσεσχεν κυριος και εισηκουσεν και εγραψεν βιβλιον μνημοσ ονου ενωπιον αυτου τοις φοβουμενοις τον κυριον και ευλαβουμενοις το ονομα αυτου
- 17 Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Những kẻ ấy sẽ thuộc về ta, làm cơ nghiệp riêng của ta trong ngày ta làm; và ta sẽ tiếc chúng nó như một người tiếc con trai mình hầu việc mình.
 And they will be mine, says the Lord, in the day when I make them my special property; and I will have mercy on them as a man has mercy on his son who is his servant.
 και εσονται μοι λεγει κυριος παντοκρατωρ εις ημεραν ην εγω ποιω εις περιποιησιν και αιρετιω αυτους ον τροπον αιρετιζει ανθρωπος τον υιον αυτ ου τον δουλευοντα αυτω

- 18 **Bấy giờ các người sẽ trở lại và sẽ phân biệt giữa kẻ công bình và kẻ gian ác, giữa kẻ hầu việc Đức Chúa Trời và kẻ không hầu việc Ngài.**
Then you will again see how the upright man is different from the sinner, and the servant of God from him who is not.
καὶ ἐπιστραφήσεσθε καὶ ὄψεσθε ἀνὰ μέσον δικαίου καὶ ἀνὰ μέσον ἀνόμου καὶ ἀνὰ μέσον τοῦ δουλεύοντος θεῷ καὶ τοῦ μὴ δουλεύοντος
- 1 **Gia phở Đức Chúa Jêsus Christ, con cháu Đa-vít và con cháu Áp-ra-ham.**
The book of the generations of Jesus Christ, the son of David, the son of Abraham.
βιβλος γενεσεως ιησου χριστου υιου δαβιδ υιου αβρααμ
- 2 **Áp-ra-ham sanh Y-sác; Y-sác sanh Gia-cóp; Gia-cóp sanh Giu-đa và anh em người.**
The son of Abraham was Isaac; and the son of Isaac was Jacob; and the sons of Jacob were Judah and his brothers;
αβρααμ εγεννησεν τον ισαακ ισαακ δε εγεννησεν τον ιακωβ ιακωβ δε εγεννησεν τον ιουδαν και τους αδελφους αυτου
- 3 **Giu-đa bởi Tha-ma sanh Pha-rê và Xa-ra. Pha-rê sanh Ech-r m; Ech-r m sanh Á-ram;**
And the sons of Judah were Perez and Zerah by Tamar; and the son of Perez was Hezron; and the son of Hezron was Ram;
ιουδας δε εγεννησεν τον φαρες και τον ζαρα εκ της θαμαρ φαρες δε εγεννησεν τον εσρωμ εσρωμ δε εγεννησεν τον αραμ
- 4 **Á-ram sanh Á-mi-na-dáp; Á-mi-na-dáp sanh Na-ách-son; Na-ách-son sanh Sanh-môn.**
And the son of Ram was Amminadab; and the son of Amminadab was Nahshon; and the son of Nahshon was Salmon;
αραμ δε εγεννησεν τον αμιναδαβ αμιναδαβ δε εγεννησεν τον ναασσων ναασσων δε εγεννησεν τον σαλμων
- 5 **Sanh-môn bởi Ra-háp sanh Bô-ô. Bô-ô bởi Ru-tơ sanh Ô-bét. Ô-bét sanh Gie-sê;**
And the son of Salmon by Rahab was Boaz; and the son of Boaz by Ruth was Obed; and the son of Obed was Jesse;
σαλμων δε εγεννησεν τον βοοζ εκ της ραχαβ βοοζ δε εγεννησεν τον ωβηδ εκ της ρουθ ωβηδ δε εγεννησεν τον ιεσσαι
- 6 **Gie-sê sanh vua Đa-vít. Đa-vít bởi vợ của U-ri sanh Sa-lô-môn.**
And the son of Jesse was David the king; and the son of David was Solomon by her who had been the wife of Uriah;
ιεσσαι δε εγεννησεν τον δαβιδ τον βασιλεα δαβιδ δε ο βασιλευς εγεννησεν τον σολομωντα εκ της του ουριου
- 7 **Sa-lô-môn sanh Rô-bô-am; Rô-bô-am sanh Á-bi-gia; Á-bi-gia sanh Á-sa;**
And the son of Solomon was Rehoboam; and the son of Rehoboam was Abijah; and the son of Abijah was Asa;
σολομων δε εγεννησεν τον ροβοαμ ροβοαμ δε εγεννησεν τον αβια αβια δε εγεννησεν τον ασα
- 8 **Á-sa sanh Giô-sa-phát; Giô-sa-phát sanh Giô-ram; Giô-ram sanh Ô-xia.**
And the son of Asa was Jehoshaphat; and the son of Jehoshaphat was Joram; and the son of Joram was Uzziah;
ασα δε εγεννησεν τον ιωσαφατ ιωσαφατ δε εγεννησεν τον ιωραμ ιωραμ δε εγεννησεν τον οζιαν

- 9 Ô-xia sanh Giô-tam; Giô-tam sanh A-cha; A-cha sanh Ê-xê-chia.
And the son of Uzziah was Jotham; and the son of Jotham was Ahaz; and the son of Ahaz was Hezekiah;
 οζιας δε εγεννησεν τον ιωαθαμ ιωαθαμ δε εγεννησεν τον αχαζ αχαζ δε εγεννησεν τον εζεκιαν
- 10 Ê-xê-chia sanh Ma-na-sê; Ma-na-sê sanh A-môn; A-môn sanh Giô-si -a.
And the son of Hezekiah was Manasseh; and the son of Manasseh was Amon; and the son of Amon was Josiah;
 εζεκιας δε εγεννησεν τον μανασση μανασσης δε εγεννησεν τον αμων αμων δε εγεννησεν τον ιωσιαν
- 11 Giô-si -a đang khi bị đày qua nước Ba-by-lôn sanh Giê-chô-nia và anh em người.
And the sons of Josiah were Jechoniah and his brothers, at the time of the taking away to Babylon.
 ιωσιας δε εγεννησεν τον ιεχονιαν και τους αδελφους αυτου επι της μετοικεσις βαβυλωνος
- 12 Khi đã bị đày qua nước Ba-by-lôn, thì Giê-chô-nia sanh Sa-la-thi-ên; Sa-la-thi-ên sanh Xô-rô-ba-bên;
And after the taking away to Babylon, Jechoniah had a son Shealtiel; and Shealtiel had Zerubbabel;
 μετα δε την μετοικεσιαν βαβυλωνος ιεχονιας εγεννησεν τον σαλαθιηλ σαλαθιηλ δε εγεννησεν τον ζοροβαβελ
- 13 Xô-rô-ba-bên sanh A-bi-út; A-bi-út sanh Ê-li -a-kim; Ê-li -a-kim sanh A-xô.
And Zerubbabel had Abiud; and Abiud had Eliakim; and Eliakim had Azor;
 ζοροβαβελ δε εγεννησεν τον αβιουδ αβιουδ δε εγεννησεν τον ελιακειμ ελιακειμ δε εγεννησεν τον αζωρ
- 14 A-xô sanh Sa-đóc; Sa-đóc sanh A-chim; A-chim sanh Ê-li-út;
And Azor had Zadok; and Zadok had Achim; and Achim had Eliud;
 αζωρ δε εγεννησεν τον σαδωκ σαδωκ δε εγεννησεν τον αχειμ αχειμ δε εγεννησεν τον ελιουδ
- 15 Ê-li-út sanh Ê-lê -a-xa; Ê-lê -a-xa sanh Ma-than; Ma-than sanh Gia-cốp;
And Eliud had Eleazar; and Eleazar had Matthan; and Matthan had Jacob;
 ελιουδ δε εγεννησεν τον ελεαζαρ ελεαζαρ δε εγεννησεν τον ματθαν ματθαν δε εγεννησεν τον ιακωβ
- 16 Gia-cốp sanh Giô-sép là chồng Ma-ri; Ma-ri là người sanh Đức Chúa Jêsus, gọi là Christ.
And the son of Jacob was Joseph the husband of Mary, who gave birth to Jesus, whose name is Christ.
 ιακωβ δε εγεννησεν τον ιωσηφ τον ανδρα μαριας εξ ης εγεννηθη ιησους ο λεγομενος χριστος
- 17 Như vậy, từ Ap-ra-ham cho én Đa-vít, hết thầy cho mười bốn đời; từ Đa-vít cho đến khi bị đày qua nước Ba-by-lôn, cũng có mười bốn đời; và từ khi bị đày qua nước Ba-by-lôn cho đến Đấng Christ, lại cũng có mười bốn đời.
So all the generations from Abraham to David are fourteen generations; and from David to the taking away to Babylon, fourteen generations; and from the taking away to Babylon to the coming of Christ, fourteen generations.
 πασαι ουν αι γενεαι απο αβρααμ εως δαβιδ γενεαι δεκατεσσαρες και απο δαβιδ εως της μετοικεσις βαβυλωνος γενεαι δεκατεσσαρες και απο της μετοικεσις βαβυλωνος εως του χριστου γενεαι δεκατεσσαρες

- 18** Và, sự giáng sinh của Đức Chúa Jêsus Christ đã xảy ra như vậy: Khi Ma-ri, mẹ Ngài, đã hứa gả cho Giô-sép, song chưa ăn ở cùng nhau, thì người đã chịu thai bởi Đức Thánh Linh.
Now the birth of Jesus Christ was in this way: when his mother Mary was going to be married to Joseph, before they came together the discovery was made that she was with child by the Holy Spirit.
του δε ιησου χριστου η γεννησις ουτως ην μνηστευθεισης γαρ της μητρος αυτου μαριας τω ιωσηφ πριν η συνελθειν αυτους ευρεθη εν γαστρι εχουσα εκ πνευματος αγιου
- 19** Giô-sép chồng người, là người có nghĩa, chẳng muốn cho người mang xấu, bèn toan đem để nhẹm.
And Joseph, her husband, being an upright man, and not desiring to make her a public example, had a mind to put her away privately.
ιωσηφ δε ο ανηρ αυτης δικαιος ων και μη θελων αυτην παραδειγματισαι εβουληθη λαθρα απολυσαι αυτην
- 20** Song đang ngẫm nghĩ về việc ấy, thì thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong giấc chiêm bao, mà phán rằng: Hỡi Giô-sép, con cháu Đa-vít, người chớ ngại lấy Ma-ri làm vợ, vì con mà người chịu thai đó là bởi Đức Thánh Linh.
But when he was giving thought to these things, an angel of the Lord came to him in a dream, saying, Joseph, son of David, have no fear of taking Mary as your wife; because that which is in her body is of the Holy Spirit.
ταυτα δε αυτου ενθυμηθεντος ιδου αγγελος κυριου κατ οναρ εφανη αυτω λεγων ιωσηφ υιος δαβιδ μη φοβηθης παραλαβειν μαριαμ την γυναικα σου το γαρ εν αυτη γεννηθεν εκ πνευματος εστιν αγιου
- 21** Người sẽ sanh một trai, người khác đặt tên là Jêsus, vì chính con trai ấy sẽ cứu dân mình ra khỏi tội.
And she will give birth to a son; and you will give him the name Jesus; for he will give his people salvation from their sins.
τεξεται δε υιον και καλεσεις το ονομα αυτου ιησουν αυτος γαρ σωσει τον λαον αυτου απο των αμαρτιων αυτων
- 22** Mọi việc đã xảy ra như vậy, để cho ứng nghiệm lời Chúa đã dùng đáng tiên tri mà phán rằng:
Now all this took place so that the word of the Lord by the prophet might come true,
τουτο δε ολον γεγονεν ινα πληρωθη το ρηθεν υπο του κυριου δια του προφητου λεγοντος
- 23** Nay, một gái đồng trinh sẽ chịu thai, và sanh một con trai, Rồi người ta sẽ đặt tên con trai đó là Em-ma-nu-ên; nghĩa là: Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.
See, the virgin will be with child, and will give birth to a son, and they will give him the name Immanuel, that is, God with us.
ιδου η παρθενος εν γαστρι εξει και τεξεται υιον και καλεσουσιν το ονομα αυτου εμμανουηλ ο εστιν μεθερμηνευομενον μεθ ημων ο θεος
- 24** Khi Giô-sép thức dậy rồi, thì làm y như lời thiên sứ của Chúa đã dặn, mà đem vợ về với mình;
And Joseph did as the angel of the Lord had said to him, and took her as his wife;
διεγερθεις δε ο ιωσηφ απο του υπνου εποιησεν ως προσεταξεν αυτω ο αγγελος κυριου και παρελαβεν την γυναικα αυτου
- 25** song không hề ăn ở với cho đến khi người sanh một trai, thì đặt tên là Jêsus.
And he had no connection with her till she had given birth to a son; and he gave him the name Jesus.
και ουκ εγινωσκεν αυτην εως ου ετεκεν τον υιον αυτης τον πρωτοτοκον και εκαλεσεν το ονομα αυτου ιησουν

- 1** Khi Đức Chúa Jêsus đã sanh tại thành Bết-lê-hem, xứ Giu-đê, đang đời vua Hê-rôt, có mấy thầy bác sĩ ở đông phương đến thành Giê-ru-sa-lem, Now when the birth of Jesus took place in Beth-lehem of Judaea, in the days of Herod the king, there came wise men from the east to Jerusalem, του δε ιησου γεννηθεντος εν βηθλεεμ της ιουδαιας εν ημεραις ηρωδου του βασιλεως ιδου μαγοι απο ανατολων παρεγενοντο εις ιεροσολυμα
- 2** mà hỏi rằng: Vua dân Giu-đa mới sanh tại đâu? Vì chúng ta đã thấy ngôi sao Ngài bên đông phương, nên đến dâng thờ lạy Ngài. Saying, Where is the King of the Jews whose birth has now taken place? We have seen his star in the east and have come to give him worship. λεγοντες που εστιν ο τεχθεις βασιλευς των ιουδαιων ειδομεν γαρ αυτου τον αστερα εν τη ανατολη και ηλθομεν προσκυνησαι αυτω
- 3** Nghe tin ấy, vua Hê-rôt cùng cả thành Giê-ru-sa-lem đều bối rối. And when it came to the ears of Herod the king, he was troubled, and all Jerusalem with him. ακουσας δε ηρωδης ο βασιλευς εταραχθη και πασα ιεροσολυμα μετ αυτου
- 4** Vua bèn nhóm các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo trong dân lại mà tra hỏi rằng Đấng Christ phải sanh tại đâu. And he got together all the chief priests and scribes of the people, questioning them as to where the birth-place of the Christ would be. και συναγαγων παντας τους αρχιερεις και γραμματεις του λαου επυνθανετο παρ αυτων που ο χριστος γεννεται
- 5** Tâu rằng: Tại Bết-lê-hem, xứ Giu-đê; vì có lời của đấng tiên tri chép như vậy: And they said to him, In Beth-lehem of Judaea; for so it is said in the writings of the prophet, οι δε ειπον αυτω εν βηθλεεμ της ιουδαιας ουτως γαρ γεγραπται δια του προφητου
- 6** Hỡi Bết-lê-hem, đất Giu-đa! Thật ngươi chẳng kém gì các thành lớn của xứ Giu-đa đâu, Vì từ ngươi sẽ ra một tướng, Là Đấng chăn dân Y-sơ-ra-ên, tức dân ta. You Beth-lehem, in the land of Judah, are not the least among the chiefs of Judah: out of you will come a ruler, who will be the keeper of my people Israel. και συ βηθλεεμ γη ιουδα ουδαμως ελαχιστη ει εν τοις ηγεμοσιν ιουδα εκ σου γαρ εξελευσεται ηγουμενος οστις ποιμανει τον λαον μου τον ισραηλ
- 7** Vua Hê-rôt bèn vời mấy thầy bác sĩ cách kín nhiệm, mà hỏi kỹ càng và ngôi sao đã hiện ra khi nào. Then Herod sent for the wise men privately, and put questions to them about what time the star had been seen. τοτε ηρωδης λαθρα καλεσας τους μαγους ηκριβωσεν παρ αυτων τον χρονον του φαινομενου αστερος
- 8** Rồi vua sai mấy thầy đó đến thành Bết-lê-hem, và dặn rằng: Các ngươi hãy đi, hỏi thăm cho chắc về tích con trẻ đó; khi tìm được rồi, hãy cho ta biết, dâng ta cũng đến mà thờ lạy Ngài. And he sent them to Beth-lehem and said, Go and make certain where the young child is; and when you have seen him, let me have news of it, so that I may come and give him worship. και πεμψας αυτους εις βηθλεεμ ειπεν πορευθεντες ακριβως εξετασατε περι του παιδιου επαν δε ευρητε απαγγειλατε μοι οπως καγω ελθων προσκυνησω αυτω

- 9 Mấy thầy nghe vua phán xong, liền đi. Kìa, ngôi sao mà họ đã thấy bên đông phương, đi trước mặt cho đến chùng ngay trên chỗ con trẻ ở mới dừng lại.
And after hearing the king, they went on their way; and the star which they saw in the east went before them, till it came to rest over the place where the young child was.
οι δε ακουσαντες του βασιλεως επορευθησαν και ιδου ο αστηρ ον ειδον εν τη ανατολη προηγεν αυτους εως ελθων εστη επανω ου ην το παιδιον
- 10 Mấy thầy thấy ngôi sao, mừng rỡ quá bội.
And when they saw the star they were full of joy.
ιδοντες δε τον αστερα εχαρησαν χαραν μεγαλην σφοδρα
- 11 Khi vào đến nhà, thấy con trẻ cùng Ma-ri, mẹ Ngài, thì sấp mình xuống mà thờ lạy Ngài; rồi bày của quý ra, dâng cho Ngài những lễ vật, là vàng, nhũ hương, và một dược.
And they came into the house, and saw the young child with Mary, his mother; and falling down on their faces they gave him worship; and from their store they gave him offerings of gold, perfume, and spices.
και ελθοντες εις την οικιαν ευρον το παιδιον μετα μαριας της μητρος αυτου και πεσοντες προσεκυνησαν αυτω και ανοιξαντες τους θησαυρους αυτων προσηνεγκαν αυτω δωρα χρυσον και λιβανον και σμυρναν
- 12 Kế đó, trong giấc chiêm bao, mấy thầy được Đức Chúa Trời mách bảo đừng trở lại nơi vua Hê-rốt; nên họ đi đường khác mà về xứ mình.
And it was made clear to them by God in a dream that they were not to go back to Herod; so they went into their country by another way.
και χρηματισθεντες κατ οναρ μη ανακαμψαι προς ηρωδην δι αλλης οδου ανεχωρησαν εις την χωραν αυτων
- 13 Sau khi mấy thầy đó đi rồi, có một thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong chiêm bao, mà truyền rằng: Hãy chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trốn qua nước Ê-díp-tô, rồi cứ ở đó cho tới chùng nào ta bảo người; vì vua Hê-rốt sẽ kiếm con trẻ ấy mà giết.
And when they had gone, an angel of the Lord came to Joseph in a dream, saying, Get up and take the young child and his mother, and go into Egypt, and do not go from there till I give you word; for Herod will be searching for the young child to put him to death.
αναχωρησαντων δε αυτων ιδου αγγελος κυριου φαινεται κατ οναρ τω ιωσηφ λεγων εγερθεις παραλαβε το παιδιον και την μητερα αυτου και φευγε εις αιγυπτον και ισθι εκει εως αν ειπω σοι μελλει γαρ ηρωδης ζητειν το παιδιον του απολεσαι αυτο
- 14 Giô-sép bèn chờ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài đang ban đêm lánh qua nước Ê-díp-tô.
So he took the young child and his mother by night, and went into Egypt;
ο δε εγερθεις παρελαβεν το παιδιον και την μητερα αυτου νυκτος και ανεχωρησεν εις αιγυπτον
- 15 Người ở đó cho tới khi vua Hê-rốt băng, hầu cho ứng nghiệm lời Chúa đã dùng đấng tiên tri mà phán rằng: Ta đã gọi Con ta ra khỏi nước Ê-díp-tô.
And was there till the death of Herod; so that the word of the Lord through the prophet might come true, Out of Egypt have I sent for my son.
και ην εκει εως της τελευτης ηρωδου ινα πληρωθη το ρηθεν υπο του κυριου δια του προφητου λεγοντος εξ αιγυπτου εκαλεσα τον υιον μου

- 16** Vua Hê-rốt thấy mình đã bị mấy thầy bác sĩ đánh lừa, thì tức giận quá, bèn sai giết hết thấy con trai từ hai tuổi sắp xuống ở thành Bết-lê-hem và cả hạt, theo đúng ngày tháng mà mấy thầy bác sĩ đã cho vua biết.
Then Herod, when he saw that he had been tricked by the wise men, was very angry; and he sent out, and put to death all the male children in Beth-lehem and in all the parts round about it, from two years old and under, acting on the knowledge which he had got with care from the wise men.
 τότε ηρωδης ιδων οτι ενεπαιχθη υπο των μαγων εθυμωθη λιαν και αποστειλας ανειλεν παντας τους παιδας τους εν βηθλεεμ και εν πασιν τοις οριοις αυτης απο διετους και κατωτερω κατα τον χρονον ον ηκριβωσεν παρα των μαγων
- 17** Vậy là ứng nghiệm lời đấng tiên tri Giê-rê-mi đã nói rằng:
Then the word of Jeremiah the prophet came true,
 τότε επληρωθη το ρηθεν υπο ιερεμιου του προφητου λεγοντος
- 18** Người ta có nghe tiếng kêu la, phàn nàn, than khóc trong thành Ra-ma: Ay l Ra-chen khóc các con mình, mà không chịu yên ủi, vì chúng nó không còn nữa.
In Ramah there was a sound of weeping and great sorrow, Rachel weeping for her children, and she would not be comforted for their loss.
 φωνη εν ραμα ηκουσθη θρηνος και κλαυθμος και οδυρμος πολυς ραχηλ κλαιουσα τα τεκνα αυτης και ουκ ηθελεν παρακληθηται οτι ουκ εισιν
- 19** Nhưng sau khi vua Hê-rốt băng, có một thiên sứ của Chúa hiện đến cùng Giô-sép trong chiêm bao, tại nước Ê-díp-tô, mà truyền rằng:
But when Herod was dead, an angel of the Lord came in a dream to Joseph in Egypt,
 τελευτησαντος δε του ηρωδου ιδου αγγελος κυριου κατα οναρ φαινεται τω ιωσηφ εν αιγυπτω
- 20** Hãy chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trở về xứ Y-sơ-ra-ên, vì những kẻ muốn giết con trẻ đã chết rồi.
Saying, Get up and take the young child and his mother, and go into the land of Israel: because they who were attempting to take the young child's life are dead.
 λεγων εγερθεις παραλαβε το παιδιον και την μητερα αυτου και πορευου εις γην ισραηλ τεθνηκασιν γαρ οι ζητουντες την ψυχην του παιδιου
- 21** Giô-sép bèn chớ dậy, đem con trẻ và mẹ Ngài trở về xứ Y-sơ-ra-ên.
And he got up, and took the young child and his mother, and came into the land of Israel.
 ο δε εγερθεις παρελαβεν το παιδιον και την μητερα αυτου και ηλθεν εις γην ισραηλ
- 22** Song khi nghe vua A-chê-la -u nối ngôi vua cha là Hê-rốt mà trị vì tại xứ Giu-đê, thì Giô-sép sợ, không dám về; và bởi đã được Đức Chúa Trời mách bảo trong chiêm bao, nên người vào xứ Ga-li-lê,
But when it came to his ears that Archelaus was ruling over Judaea in the place of his father Herod, he was in fear of going there; and God having given him news of the danger in a dream, he went out of the way into the country parts of Galilee.
 ακουσας δε οτι αρχελαος βασιλευει επι της ιουδαιας αντι ηρωδου του πατρος αυτου εφοβηθη εκει απελθειν χρηματισθεις δε κατα οναρ ανεχωρησεν εις τα μερη της γαλιλαιας

- 23 ở trong một thành kia tên là Na-xa-rét. Vậy là ứng nghiệm lời mấy đấng tiên tri đã nói rằng: Người ta sẽ gọi Ngài là người Na-xa-rét.
And he came and was living in a town named Nazareth: so that the word of the prophets might come true, He will be named a Nazarene.
και ελθων κατοκησεν εις πολιν λεγομενην ναζαρετ οπως πληρωθη το ρηθεν δια των προφητων οτι ναζωραιος κληθησεται
- 1 Lúc ấy, Giăng Báp-tít đến giảng đạo trong đồng vắng xứ Giu-đê,
And in those days John the Baptist came preaching in the waste land of Judaea,
εν δε ταις ημεραις εκειναις παραγινεται ιωαννης ο βαπτιστης κηρυσσων εν τη ερημω της ιουδαιας
- 2 rằng: Các ngươi phải ăn năn, vì nước thiên đàng đã đến gần!
Saying, Let your hearts be turned from sin; for the kingdom of heaven is near.
και λεγων μετανοειτε ηγγικεν γαρ η βασιλεια των ουρανων
- 3 Ấy l về Giăng Báp-tít mà đấng tiên tri Ê-sai đã báo trước rằng: Có tiếng kêu trong đồng vắng: Hãy dọn đường Chúa, Ban bằng các nẻo Ngài.
For this is he of whom Isaiah the prophet said, The voice of one crying in the waste land, Make ready the way of the Lord, make his roads straight.
ουτος γαρ εστιν ο ρηθεις υπο ησαιου του προφητου λεγοντος φωνη βοωντος εν τη ερημω ετοιμασατε την οδον κυριου ευθειας ποιειτε τας τριβους αυτου
- 4 Và Giăng mặc áo bằng lông lạc đà, buộc dây lưng bằng da; ăn, thì ăn những châu chấu và mật ong rừng.
Now John was clothed in camel's hair, with a leather band about him; and his food was locusts and honey.
αυτος δε ο ιωαννης ειχεν το ενδυμα αυτου απο τριχων καμηλου και ζωνην δερματινην περι την οσφυν αυτου η δε τροφη αυτου ην ακριδες και μελι αγριον
- 5 Bấy giờ, dân thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, và cả miền chung quanh sông Giô-đanh đều đến cùng người;
Then Jerusalem and all Judaea went out to him, and all the people from near Jordan;
τοτε εξεπορευετο προς αυτον ιεροσολυμα και πασα η ιουδαια και πασα η περιχωρος του ιορδανου
- 6 và khi họ đã xưng tội mình rồi, thì chịu người làm phép báp tem dưới sông Giô-đanh.
And they were given baptism by him in the river Jordan, saying openly that they had done wrong.
και εβαπτιζοντο εν τω ιορδανη υπ αυτου εξομολογουμενοι τας αμαρτιας αυτων
- 7 Bởi Giăng thấy nhiều người dòng Pha-ri-si và Sa-đu-sê đến chịu phép báp-tem mình, thì bảo họ rằng: Hỡi dòng dõi rắn lục kia, ai đã dạy các người tránh khỏi cơn giận ngày sau?
But when he saw a number of the Pharisees and Sadducees coming to his baptism, he said to them, Offspring of snakes, at whose word are you going in flight from the wrath to come?
ιδων δε πολλους των φαρισαιων και σαδδουκαιων ερχομενους επι το βαπτισμα αυτου ειπεν αυτοις γεννηματα εχιδνων τις υπεδειξεν υμιν φυγειν απο της μελλουσης οργης

- 8 **Vậy, các ngươi hãy kết quả xứng đáng với sự ăn năn,
Let your change of heart be seen in your works:
ποιησατε ουν καρπους αξιους της μετανοιας**
- 9 **và đừng tự khoe rằng: Ap-ra-ham là tổ chúng ta; và ta nói cho các ngươi rằng Đức Chúa Trời có thể khiến đá này sanh ra con cái cho Ap-ra-ham ược.
And say not to yourselves, We have Abraham for our father; because I say to you that God is able from these stones to make children for Abraham.
και μη δοξητε λεγειν εν εαυτοις πατερα εχομεν τον αβρααμ λεγω γαρ υμιν οτι δυναται ο θεος εκ των λιθων τουτων εγειραι τεκνα τω αβρααμ**
- 10 **Bây giờ cái búa đã để rễ cây; vậy hễ cây nào không sanh trái tốt, thì sẽ phải đốn và chum.
And even now the axe is put to the root of the trees; every tree then which does not give good fruit is cut down, and put into the fire.
ηδη δε και η αξινη προς την ριζαν των δενδρων κειται παν ουν δενδρον μη ποιουν καρπον καλον εκκοπτεται και εις πυρ βαλλεται**
- 11 **Về phần ta, ta lấy nước mà làm phép báp-tem cho các ngươi ăn năn; song Đấng đến sau ta có quyền phép hơn ta, ta không đáng xách giày Ngài.
Ay là Đấng sẽ làm phép báp-tem cho các ngươi bằng Đức Thánh Linh và bằng lửa.
Truly, I give baptism with water to those of you whose hearts are changed; but he who comes after me is greater than I, whose shoes I am not good enough to take up: he will give you baptism with the Holy Spirit and with fire:
εγω μεν βαπτισω υμας εν υδατι εις μετανοιαν ο δε οπισω μου ερχομενος ισχυροτερος μου εστιν ου ουκ ειμι ικανος τα υποδηματα βαστασαι αυτος υμας βαπτισει εν πνευματι αγιω και πυρι**
- 12 **Tay Ngài cầm nĩa mà dè thật sạch sân lúa mình và Ngài sẽ chứa lúa vào kho, còn rơm rạ thì đốt trong lửa chẳng hề tắt.
In whose hand is the instrument with which he will make clean his grain; he will put the good grain in his store, but the waste will be burned up in the fire which will never be put out.
ου το πτυον εν τη χειρι αυτου και διακαθαριει την αλωνα αυτου και συναξει τον σιτον αυτου εις την αποθηκην το δε αχυρον κατακαυσει πυρι ασβεστο**
- 13 **Khi ấy, Đức Chúa Jêsus từ xứ Ga-li-lê đến cùng Giăng tại sông Giô-đanh, dặng chịu người làm phép báp-tem.
Then Jesus came from Galilee to John at the Jordan, to be given baptism by him.
τοτε παραγινεται ο ιησους απο της γαλιλαιας επι τον ιορδανην προς τον ιωαννην του βαπτισθηναι υπ αυτου**
- 14 **Song Giăng từ chối mà rằng: Chính tôi cần phải chịu Ngài làm phép báp-tem, mà Ngài lại trở đến cùng tôi sao! Đức Chúa Jêsus đáp rằng:
But John would have kept him back, saying, It is I who have need of baptism from you, and do you come to me?
ο δε ιωαννης διεκωλυεν αυτον λεγων εγω χρειαν εχω υπο σου βαπτισθηναι και συ ερχη προς με**
- 15 **Bây giờ cứ làm đi, vì chúng ta nên làm cho trọn mọi việc công bình như vậy. Giăng bèn vâng lời Ngài.
But Jesus made answer, saying to him, Let it be so now: because so it is right for us to make righteousness complete. Then he gave him baptism.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν προς αυτον αφες αρτι ουτως γαρ πρεπον εστιν ημιν πληρωσαι πασαν δικαιοσυνην τοτε αφησιν αυτον**

- 16** Vừa khi chịu phép rửa-tẩy rồi, Đức Chúa Jê-sus ra khỏi nước; bỗng chúc các tầng trời mở ra, Ngài thấy Thánh Linh của Đức Chúa Trời ngự xuống như chim bồ câu, đậu trên Ngài.
And Jesus, having been given baptism, straight away went up from the water; and, the heavens opening, he saw the Spirit of God coming down on him as a dove;
και βαπτισθεις ο ιησους ανεβη ευθως απο του υδατος και ιδου ανεωχθησαν αυτω οι ουρανοι και ειδεν το πνευμα του θεου καταβαινον ωσει περιστεραν και ερχομενον επ αυτον
- 17** Tức thì có tiếng từ trên trời phán rằng: Đây là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đàng.
And a voice came out of heaven, saying, This is my dearly loved Son, with whom I am well pleased.
και ιδου φωνη εκ των ουρανων λεγουσα ουτος εστιν ο υιος μου ο αγαπητος εν ω ευδοκησα
- 1** Bây giờ, Đức Thánh Linh đưa Đức Chúa Jê-sus đến nơi đồng vắng, để chịu ma quỷ cám dỗ.
Then Jesus was sent by the Spirit into the waste land to be tested by the Evil One.
τοτε ο ιησους ανηχθη εις την ερημον υπο του πνευματος πειρασθηναι υπο του διαβολου
- 2** Ngài đã kiêng ăn bốn mươi ngày bốn mươi đêm rồi, sau thì đói.
And after going without food for forty days and forty nights, he was in need of it.
και νηστευσας ημερας τεσσαρακοντα και νυκτας τεσσαρακοντα υστερον επεινασεν
- 3** Quỷ cám dỗ đến gần Ngài, mà nói rằng: Nếu ngươi phải là Con Đức Chúa Trời, thì hãy khiến đá này trở nên bánh đi.
And the Evil One came and said to him, If you are the Son of God, give the word for these stones to become bread.
και προσελθων αυτω ο πειραζων ειπεν ει υιος ει του θεου ειπε ινα οι λιθοι ουτοι αρτοι γενωνται
- 4** Đức Chúa Jê-sus đáp: Có lời chép rằng: Người ta sống chẳng phải chỉ nhờ bánh mà thôi, song nhờ mọi lời nói ra từ miệng Đức Chúa Trời.
But he made answer and said, It is in the Writings, Bread is not man's only need, but every word which comes out of the mouth of God.
ο δε αποκριθεις ειπεν γεγραπται ουκ επ αρτω μονω ζησεται ανθρωπος αλλ επι παντι ρηματι εκπορευομενω δια στοματος θεου
- 5** Ma quỷ bèn đem Ngài vào nơi thành thánh, đặt Ngài trên nóc đền thờ,
Then the Evil One took him to the holy town; and he put him on the highest point of the Temple and said to him,
τοτε παραλαμβανει αυτον ο διαβολος εις την αγιαν πολιν και ιστησιν αυτον επι το πτερυγιον του ιερου
- 6** và nói rằng: Nếu ngươi phải là Con Đức Chúa Trời, thì hãy gieo mình xuống đi; vì có lời chép rằng: Chúa sẽ truyền các thiên sứ gìn giữ ngươi, thì các Đấng ấy sẽ nâng ngươi trong tay, Kéo chơn ngươi vấp nhằm đá chẳng.
If you are the Son of God, let yourself go down; for it is in the Writings, He will give his angels care over you; and, In their hands they will keep you up, so that your foot may not be crushed against a stone.
και λεγει αυτω ει υιος ει του θεου βαλε σεαυτον καταω γεγραπται γαρ οτι τοις αγγελοις αυτου εντελειται περι σου και επι χειρων αρουσιν σε μηποτε προσκοψης προς λιθον τον ποδα σου

- 7 Đức Chúa Jêsus phán: Cũng có lời chép rằng: Ngươi đừng thử Chúa là Đức Chúa Trời ngươi.
Jesus said to him, Again it is in the Writings, You may not put the Lord your God to the test.
εφη αυτω ο ιησους παλιν γεγραπται ουκ εκπειρασεις κυριον τον θεον σου
- 8 Ma quỷ lại đem Ngài lên trên núi rất cao, chỉ cho Ngài các nước thế gian, cùng sự vinh hiển các nước ấy;
Again, the Evil One took him up to a very high mountain, and let him see all the kingdoms of the world and the glory of them;
παλιν παραλαμβανει αυτον ο διαβολος εις ορος υψηλον λιαν και δεικνυσιν αυτω πασας τας βασιλειας του κοσμου και την δοξαν αυτων
- 9 mà nói rằng: Ví bằng ngươi sấp mình trước mặt ta mà thờ lạy, thì ta sẽ cho ngươi hết thấy mọi sự này.
And he said to him, All these things will I give you, if you will go down on your face and give me worship.
και λεγει αυτω ταυτα παντα σοι δωσω εαν πεσων προσκυνησης μοι
- 10 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng nó rằng: Hỡi quỷ Sa-tan, ngươi hãy lui ra! Vì có lời chép rằng: Ngươi phải thờ phượng Chúa là Đức Chúa Trời ng
ươi, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi.
Then said Jesus to him, Away, Satan: for it is in the Writings, Give worship to the Lord your God and be his servant only.
τοτε λεγει αυτω ο ιησους υπαγε σατανα γεγραπται γαρ κυριον τον θεον σου προσκυνησεις και αυτω μονω λατρευσεις
- 11 Ma quỷ bèn bỏ đi; liền có thiên sứ đến gần mà hầu việc Ngài.
Then the Evil One went away from him, and angels came and took care of him.
τοτε αφησιν αυτον ο διαβολος και ιδου αγγελοι προσηλθον και διηκονουν αυτω
- 12 Vả, khi Đức Chúa Jêsus nghe Giăng bị tù rồi, thì Ngài lánh qua xứ Ga-li-lê.
Now when it came to his ears that John had been put in prison, he went away to Galilee;
ακουσας δε ο ιησους οτι ιωαννης παρεδοθη ανεχωρησεν εις την γαλιλαιαν
- 13 Ngài bỏ thành Na-xa-rét mà đến ở thành Ca-bê-na-um, gần mé biển, giáp địa phận xứ Sa-bu-lôn cùng xứ Nép-ta-li,
And going away from Nazareth, he came and made his living-place in Capernaum, which is by the sea, in the country of Zebulun and Naphtali:
και καταλιπον την ναζαρετ ελθων κατοκησεν εις καπερναουμ την παραθαλασσιαν εν οριοις ζαβουλων και νεφθαλειμ
- 14 để cho ứng nghiệm lời đáng tiên tri Ê-sai đã nói rằng:
So that the word of the prophet Isaiah might come true,
ινα πληρωθη το ρηθεν δια ησαιου του προφητου λεγοντος
- 15 Đất Sa-bu-lôn và Nép-ta-li, Ở về trên con đường đi đến biển, bên kia sông Giô-đanh, Tức là xứ Ga-li-lê thuộc về dân ngoại,
The land of Zebulun and the land of Naphtali, by the way of the sea, the other side of Jordan, Galilee of the Gentiles,
γη ζαβουλων και γη νεφθαλειμ οδον θαλασσης περαν του ιορδανου γαλιλαια των εθνων

- 16 Dân ấy ngồi chỗ tối tăm, đã thấy ánh sáng lớn; Và trên những kẻ ngồi trong miền và dưới bóng sự chết, Thì ánh sáng đã mọc lên.
The people who were in the dark saw a great light, and to those in the land of the shade of death did the dawn come up.
ο λαος ο καθημενος εν σκοτει ειδε φως μεγα και τοις καθημενοις εν χωρα και σκια θανατου φως ανετειλεν αυτοις
- 17 Từ lúc đó, Đức Chúa Jêsus khởi giảng dạy rằng: Các người hãy ăn năn, vì nước thiên đàng đã đến gần.
From that time Jesus went about preaching and saying, Let your hearts be turned from sin, for the kingdom of heaven is near.
απο τοτε ηρξατο ο ιησους κηρυσσειν και λεγειν μετανοειτε ηγγικεν γαρ η βασιλεια των ουρανων
- 18 Khi Ngài đang đi dọc theo mé biển Ga-li-lê, thấy hai anh em kia, là Si-môn, cũng gọi là Phi -e-rơ, với em là Anh-rê, đương thả lưới dưới biển, vì hai anh em vốn là người đánh cá.
And when he was walking by the sea of Galilee, he saw two brothers, Simon, whose other name was Peter, and Andrew, his brother, who were putting a net into the sea; for they were fishermen.
περιπατων δε ο ιησους παρα την θαλασσαν της γαλιλαιας ειδεν δυο αδελφους σιμονα τον λεγομενον πετρον και ανδρεαν τον αδελφον αυτου βαλλοντας αμφιβληστρον εις την θαλασσαν ησαν γαρ αλιεις
- 19 Ngài phán cùng hai người rằng: Các người hãy theo ta, ta sẽ cho các người nên tay đánh lưới người.
And he said to them, Come after me, and I will make you fishers of men.
και λεγει αυτοις δευτε οπισω μου και ποιησω υμας αλιεις ανθρωπων
- 20 Hai anh em liền bỏ lưới mà theo Ngài.
And straight away they let go the nets and went after him.
οι δε ευθεως αφεντες τα δικτυα ηκολουθησαν αυτω
- 21 Từ đó đi một đỗi xa xa nữa, Ngài thấy hai anh em khác, là Gia-cơ, con của Xê-bê-đê, với em là Giảng, đang cùng cha mình là Xê-bê-đê vá lưới trong thuyền; Ngài bèn gọi hai người.
And going on from there he saw two other brothers, James, the son of Zebedee, and John, his brother, in the boat with their father, stitching up their nets; and he said, Come.
και προβας εκειθεν ειδεν αλλους δυο αδελφους ιακωβον τον του ζεβεδαιου και ιωαννην τον αδελφον αυτου εν τω πλοιω μετα ζεβεδαιου του πατρος αυτων καταρτιζοντας τα δικτυα αυτων και εκαλεσεν αυτους
- 22 Tức thì hai người đó bỏ thuyền và cha mình mà theo Ngài.
And they went straight from the boat and their father and came after him.
οι δε ευθεως αφεντες το πλοιον και τον πατερα αυτων ηκολουθησαν αυτω
- 23 Đức Chúa Jêsus đi khắp xứ Ga-li-lê, dạy dỗ trong các nhà hội, giảng Tin Lành của nước Đức Chúa Trời và chữa lành mọi thứ tật bệnh trong dân.
And Jesus went about in all Galilee, teaching in their Synagogues and preaching the good news of the kingdom, and making well those who were ill with any disease among the people.
και περιηγεν ολην την γαλιλαιαν ο ιησους διδασκων εν ταις συναγωγαις αυτων και κηρυσσων το ευαγγελιον της βασιλειας και θεραπειων πασαν νοσον και πασαν μαλακίαν εν τω λαω

- 24 **Vậy, danh tiếng Ngài đồn ra khắp cả xứ Sy-ri, người ta bèn đem cho Ngài mọi người đau ốm, hay là mắc bệnh nọ tật kia, những kẻ bị quỷ ám, đ iên cuồng, bại xuội, thì Ngài chữa cho họ được lành cả.**
And news of him went out through all Syria; and they took to him all who were ill with different diseases and pains, those having evil spirits and those who were off their heads, and those who had no power of moving. And he made them well.
και απηλθεν η ακοη αυτου εις ολην την συριαν και προσηνεγκαν αυτω παντας τους κακως εχοντας ποικιλαις νοσοις και βασανις συνεχομενους κ αι δαιμονιζομενους και σεληνιαζομενους και παραλυτικους και εθεραπευσεν αυτους
- 25 **Và lại, từ xứ Ga-li-lê, xứ Đê-ca-bô-lơ, thành Giê-ru-sa-lem, xứ Giu-đê, cho đến xứ bên kia sông Giô-đanh, thiên hạ kéo nhau rất đông mà theo Ngài.**
And there went after him great numbers from Galilee and Decapolis and Jerusalem and Judaea and from the other side of Jordan.
και ηκολουθησαν αυτω οχλοι πολλοι απο της γαλιλαιας και δεκαπολεως και ιεροσολυμων και ιουδαιας και περαν του ιορδανου
- 1 **Đức Chúa Jêsus xem thấy đoàn dân đông, bèn lên núi kia; khi Ngài đã ngồi, thì các môn đồ đến gần.**
And seeing great masses of people he went up into the mountain; and when he was seated his disciples came to him.
ιδων δε τους οχλους ανεβη εις το ορος και καθισαντος αυτου προσηλθον αυτω οι μαθηται αυτου
- 2 **Ngài bèn mở miệng mà truyền dạy rằng:**
And with these words he gave them teaching, saying,
και ανοιξας το στομα αυτου εδιδασκεν αυτους λεγων
- 3 **Phước cho những kẻ có lòng khó khăn, vì nước thiên đàng là của những kẻ ấy!**
Happy are the poor in spirit: for the kingdom of heaven is theirs.
μακαριοι οι πτωχοι τω πνευματι οτι αυτων εστιν η βασιλεια των ουρανων
- 4 **Phước cho những kẻ than khóc, vì sẽ được yên ủi!**
Happy are those who are sad: for they will be comforted.
μακαριοι οι πενθουντες οτι αυτοι παρακληθησονται
- 5 **Phước cho những kẻ nhu mì, vì sẽ hưởng được đất!**
Happy are the gentle: for the earth will be their heritage.
μακαριοι οι πραεις οτι αυτοι κληρονομησουσιν την γην
- 6 **Phước cho những kẻ đói khát sự công bình, vì sẽ được no đủ!**
Happy are those whose heart's desire is for righteousness: for they will have their desire.
μακαριοι οι πεινωντες και διψωντες την δικαιοσυνην οτι αυτοι χορτασθησονται

- 7 Phước cho những kẻ hay thương xót, vì sẽ được thương xót!
Happy are those who have mercy: for they will be given mercy.
μακαριοι οι ελεημονες οτι αυτοι ελεηθησονται
- 8 Phước cho những kẻ có lòng trong sạch, vì sẽ thấy Đức Chúa Trời!
Happy are the clean in heart: for they will see God.
μακαριοι οι καθαροι τη καρδια οτι αυτοι τον θεον οψονται
- 9 Phước cho những kẻ làm cho người hòa thuận, vì sẽ được gọi là con Đức Chúa Trời!
Happy are the peacemakers: for they will be named sons of God.
μακαριοι οι ειρηνοποιοι οτι αυτοι υιοι θεου κληθησονται
- 10 Phước cho những kẻ chịu bắt bớ vì sự công bình, vì nước thiên đàng là của những kẻ ấy!
Happy are those who are attacked on account of righteousness: for the kingdom of heaven will be theirs.
μακαριοι οι δεδιωγμενοι ενεκεν δικαιοσυνης οτι αυτων εστιν η βασιλεια των ουρανων
- 11 Khi nào vì có ta mà người ta mắng nhiếc, bắt bớ, và lấy mọi điều dữ nói vu cho các người, thì các người sẽ được phước.
Happy are you when men give you a bad name, and are cruel to you, and say all evil things against you falsely, because of me.
μακαριοι εστε οταν ονειδισωσιν υμας και διωξωσιν και ειπωσιν παν πονηρον ρημα καθ υμων ψευδομενοι ενεκεν εμου
- 12 Hãy vui vẻ, và nức lòng mừng rỡ, vì phần thưởng các người ở trên trời sẽ lớn lắm; bởi vì người ta cũng từng bắt bớ các đấng tiên tri trước các người như vậy.
Be glad and full of joy; for great is your reward in heaven: for so were the prophets attacked who were before you.
χαιρετε και αγαλλιασθε οτι ο μισθος υμων πολυς εν τοις ουρανοις ουτως γαρ εδιωξαν τους προφητας τους προ υμων
- 13 Các người là muối của đất; song nếu mất mặn đi, thì sẽ lấy giống chi mà làm cho mặn lại? Muối ấy không dùng chi được nữa, chỉ phải quăng ra ngoài và bị người ta đạp dưới chơn.
You are the salt of the earth; but if its taste goes from the salt, how will you make it salt again? it is then good for nothing but to be put out and crushed under foot by men.
υμεις εστε το αλας της γης εαν δε το αλας μωρανθη εν τινι αλισθησεται εις ουδεν ισχυει ετι ει μη βληθηναι εξω και καταπατεισθαι υπο των ανθρωπων
- 14 Các người là sự sáng của thế gian; một cái thành trên núi thì không khi nào bị khuất được:
You are the light of the world. A town put on a hill may be seen by all.
υμεις εστε το φως του κοσμου ου δυναται πολις κρυβηναι επανω ορους κειμενη

- 15 cũng không ai thắp đèn mà để dưới cái thùng, song người ta để trên chơn đèn, thì nó soi sáng mọi người ở trong nhà.
And a burning light is not put under a vessel, but on its table; so that its rays may be shining on all who are in the house.
 ουδε καιουσιν λυχνον και τιθεασιν αυτον υπο τον μοδιον αλλ επι την λυχνιαν και λαμπει πασιν τοις εν τη οικια
- 16 Sự sáng các người hãy soi trước mặt người ta như vậy, đặng họ thấy những việc lành của các người, và ngợi khen Cha các người ở trên trời.
Even so let your light be shining before men, so that they may see your good works and give glory to your Father in heaven.
 ουτως λαμπατω το φως υμων εμπροσθεν των ανθρωπων οπως ιδωσιν υμων τα καλα εργα και δοξασωσιν τον πατερα υμων τον εν τοις ουρανοις
- 17 Các người đừng tưởng ta đến đặng phá luật pháp hay là lời tiên tri; ta đến, không phải để phá, song để làm cho trọn.
Let there be no thought that I have come to put an end to the law or the prophets. I have not come for destruction, but to make complete.
 μη νομισητε οτι ηλθον καταλυσαι τον νομον η τους προφητας ουκ ηλθον καταλυσαι αλλα πληρωσαι
- 18 Vì ta nói thật cùng các người, đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được cho đến khi mọi sự được trọn.
Truly I say to you, Till heaven and earth come to an end, not the smallest letter or part of a letter will in any way be taken from the law, till all things are done.
 αμην γαρ λεγω υμιν εως αν παρελθη ο ουρανος και η γη ιωτα εν η μια κεραια ου μη παρελθη απο του νομου εως αν παντα γενηται
- 19 Vậy, ai hủ một điều cực nhỏ nào trong những điều răn này, và dạy người ta làm như vậy, thì sẽ bị xưng là cực nhỏ trong nước thiên đàng; còn như ai giữ những điều răn ấy, và dạy người ta nữa, thì sẽ được xưng là lớn trong nước thiên đàng.
Whoever then goes against the smallest of these laws, teaching men to do the same, will be named least in the kingdom of heaven; but he who keeps the laws, teaching others to keep them, will be named great in the kingdom of heaven.
 ος εαν ουν λυση μιαν των εντολων τουτων των ελαχιστων και διδαξη ουτως τους ανθρωπους ελαχιστος κληθησεται εν τη βασιλεια των ουρανων ο ς δ αν ποιηση και διδαξη ουτος μεγας κληθησεται εν τη βασιλεια των ουρανων
- 20 Vì ta phán cho các người rằng, nếu sự công bình của các người chẳng trởi hơn sự công bình của các thầy thông giáo và người dòng Pha-ri-si, thì các người chắc không vào nước thiên đàng.
For I say to you, If your righteousness is not greater than the righteousness of the scribes and Pharisees, you will never go into the kingdom of heaven.
 λεγω γαρ υμιν οτι εαν μη περισσευση η δικαιοσυνη υμων πλειον των γραμματεων και φαρισαιων ου μη εισελθητε εις την βασιλειαν των ουρανων
- 21 Các người có nghe lời phán cho người xưa rằng: Người chớ giết ai; và rằng: Hễ ai giết người thì đáng bị tòa án xử đoán.
You have knowledge that it was said in old times, You may not put to death; and, Whoever puts to death will be in danger of being judged:
 ηκουσατε οτι ερρεθη τοις αρχαιοις ου φονευσεις ος δ αν φονευση ενοχος εσται τη κρισει

- 22** Song ta phán cho các người: Hễ ai giận anh em mình thì đáng bị tòa án xử đoán; ai mắng anh em mình là đồ điên, thì đáng bị lửa địa ngục hình phạt.
But I say to you that everyone who is angry with his brother will be in danger of being judged; and he who says to his brother, Raca, will be in danger from the Sanhedrin; and whoever says, You foolish one, will be in danger of the hell of fire.
εγω δε λεγω υμιν οτι πας ο οργιζομενος τω αδελφω αυτου εικη ενοχος εσται τη κρισει ος δ αν ειπη τω αδελφω αυτου ρακα ενοχος εσται τω συνεδρω ος δ αν ειπη μωρε ενοχος εσται εις την γεενναν του πυρος
- 23** Ấy v y, nếu khi nào người đem dâng của lễ nơi bàn thờ, mà nhớ lại anh em có điều gì nghịch cùng mình,
If then you are making an offering at the altar and there it comes to your mind that your brother has something against you,
εαν ουν προσφερης το δωρον σου επι το θυσιαστηριον κακει μνησθης οτι ο αδελφος σου εχει τι κατα σου
- 24** thì hãy để của lễ trước bàn thờ, trở về giảng hòa với anh em trước đã; rồi hãy đến dâng của lễ.
While your offering is still before the altar, first go and make peace with your brother, then come and make your offering.
αφες εκει το δωρον σου εμπροσθεν του θυσιαστηριου και υπαγε πρωτον διαλλαγηθι τω αδελφω σου και τοτε ελθων προσφερε το δωρον σου
- 25** Khi người đi đường với kẻ nghịch mình, phải lập tức hòa với họ, kéo họ nộp người cho quan án, quan án giao người cho thầy đội, mà người phải ở tù.
Come to an agreement quickly with him who has a cause against you at law, while you are with him on the way, for fear that he may give you up to the judge and the judge may give you to the police and you may be put into prison.
ισθι ευνοων τω αντιδικω σου ταχυ εως ουτου ει εν τη οδω μετ αυτου μηποτε σε παραδω ο αντιδικος τω κριτη και ο κριτης σε παραδω τω υπηρετη και εις φυλακην βληθηση
- 26** Quả thật, ta nói cùng người, người trả còn thiếu một đồng tiền, thì không ra khỏi tù được.
Truly I say to you, You will not come out from there till you have made payment of the very last farthing.
αμην λεγω σοι ου μη εξελθης εκειθεν εως αν αποδωσ τον εσχατον κοδραντην
- 27** Các người có nghe lời phán rằng: Người chớ phạm tội tà dâm.
You have knowledge that it was said, You may not have connection with another man's wife:
ηκουσατε οτι ερρεθη τοις αρχαιοις ου μοιχευσεις
- 28** Song ta phán cho các người biết: Hễ ai ngó đờn bà mà động tình tham muốn, thì trong lòng đã phạm tội tà dâm cùng người rồi.
But I say to you that everyone whose eyes are turned on a woman with desire has had connection with her in his heart.
εγω δε λεγω υμιν οτι πας ο βλεπων γυναικα προς το επιθυμησαι αυτης ηδη εμοιχευσεν αυτην εν τη καρδια αυτου

- 29** Vậy nếu con mắt bên hữu xui cho người phạm tội, thì hãy móc mà quăng nó cho xa người đi; vì thà chịu một phần thân thể người phải hư, còn hơn là cả thân thể bị ném vào địa ngục.
And if your right eye is a cause of trouble to you, take it out and put it away from you; because it is better to undergo the loss of one part, than for all your body to go into hell.
ει δε ο οφθαλμος σου ο δεξιος σκανδαλιζει σε εξελε αυτον και βαλε απο σου συμφερει γαρ σοι ινα αποληται εν των μελων σου και μη ολον το σωμα σου βληθη εις γεενναν
- 30** Lại nếu tay hữu xui cho người phạm tội, thì hãy chặt mà liệng nó cho xa người đi; vì thà chịu một phần thân thể người phải hư, còn hơn là cả thân thể vào địa ngục.
And if your right hand is a cause of trouble to you, let it be cut off and put it away from you; because it is better to undergo the loss of one part, than for all your body to go into hell.
και ει η δεξια σου χειρ σκανδαλιζει σε εκκοψον αυτην και βαλε απο σου συμφερει γαρ σοι ινα αποληται εν των μελων σου και μη ολον το σωμα σου βληθη εις γεενναν
- 31** Lại có nói rằng: Nếu người nào để vợ mình, thì hãy cho vợ cái tờ để.
Again, it was said, Whoever puts away his wife has to give her a statement in writing for this purpose:
ερρεθη δε οτι ος αν απολυση την γυναικα αυτου δοτω αυτη αποστασιον
- 32** Song ta phán cùng các người: Nếu người nào để vợ mà không phải vì cố ngoại tình, thì người ấy làm cho vợ mình ra người tà dâm; lại nếu người nào cưới đờn bà bị để, thì cũng phạm tội tà dâm.
But I say to you that everyone who puts away his wife for any other cause but the loss of her virtue, makes her false to her husband; and whoever takes her as his wife after she is put away, is no true husband to her.
εγω δε λεγω υμιν οτι ος αν απολυση την γυναικα αυτου παρεκτος λογου πορνειας ποιει αυτην μοιχασθαι και ος εαν απολελυμενην γαμηση μοιχατα
- 33** Các người còn có nghe lời phán cho người xưa rằng: Người chớ thề dối, nhưng đối với Chúa, phải giữ vẹn lời thề mình.
Again, you have knowledge that it was said in old times, Do not take false oaths, but give effect to your oaths to the Lord:
παλιν ηκουσατε οτι ερρεθη τοις αρχαιοις ουκ επιορκησεις αποδωσεις δε τω κυριω τους ορκους σου
- 34** Song ta phán cùng các người rằng đừng thề chi hết: đừng chỉ trời mà thề, vì là ngôi của Đức Chúa Trời;
But I say to you, Take no oaths at all: not by the heaven, because it is the seat of God;
εγω δε λεγω υμιν μη ομοσαι ολωσ μητε εν τω ουρανω οτι θρονος εστιν του θεου
- 35** đừng chỉ đất mà thề, vì là bệ chơn của Đức Chúa Trời; đừng chỉ thành Giê-ru-sa-lem mà thề, vì là thành của Vua lớn.
Or by the earth, because it is the resting-place for his foot; or by Jerusalem, because it is the town of the great King.
μητε εν τη γη οτι υποποδιον εστιν των ποδων αυτου μητε εις ιεροσολυμα οτι πολις εστιν του μεγαλου βασιλεως

- 36 Lại cũng đừng chỉ đầu người mà thề, vì tự người không thể làm cho một sợi tóc nên trắng hay là đen được.
You may not take an oath by your head, because you are not able to make one hair white or black.
μητε εν τη κεφαλη σου ομοσης οτι ου δυνασαι μιαν τριχα λευκην η μελαιναν ποιησαι
- 37 Song người phải nói rằng: phải, phải; không, không. Còn điều người ta nói thêm đó, bởi nơi quỷ dữ mà ra.
But let your words be simply, Yes or No: and whatever is more than these is of the Evil One.
εστω δε ο λογος υμων ναι ναι ου ου το δε περισσον τουτων εκ του πονηρου εστιν
- 38 Các người có nghe lời phán rằng: Mắt đền mắt, răng đền răng.
You have knowledge that it was said, An eye for an eye, and a tooth for a tooth:
ηκουσατε οτι ερρεθη οφθαλμον αντι οφθαλμου και οδοντα αντι οδοντος
- 39 Song ta bảo các người, đừng chống cự kẻ dữ. Trái lại, nếu ai vả má bên hữu người, hãy đưa má bên kia cho họ luôn;
But I say to you, Do not make use of force against an evil man; but to him who gives you a blow on the right side of your face let the left be turned.
εγω δε λεγω υμιν μη αντιστηναι τω πονηρω αλλ οστις σε ραπισει επι την δεξιαν σου σιαγονα στρεψον αυτω και την αλλην
- 40 nếu ai muốn kiện người đặng lột cái áo vấn, hãy để họ lấy luôn cái áo dài nữa;
And if any man goes to law with you and takes away your coat, do not keep back your robe from him.
και τω θελοντι σοι κριθηαι και τον χιτωνα σου λαβειν αφες αυτω και το ιματιον
- 41 nếu ai muốn bắt người đi một dặm đường, hãy đi hai dặm với họ.
And whoever makes you go one mile, go with him two.
και οστις σε αγγαρευσει μιλιον εν υπαγε μετ αυτου δυο
- 42 Ai xin của người hãy cho, ai muốn mượn của người, thì đừng trố.
Give to him who comes with a request, and keep not your property from him who would for a time make use of it.
τω αιτουντι σε διδου και τον θελοντα απο σου δανεισασθαι μη αποστραφης
- 43 Các người có nghe lời phán rằng: Hãy yêu người lân cận, và hãy ghét kẻ thù nghịch mình.
You have knowledge that it was said, Have love for your neighbour, and hate for him who is against you:
ηκουσατε οτι ερρεθη αγαπησεις τον πλησιον σου και μισησεις τον εχθρον σου
- 44 Song ta nói cùng các người rằng: Hãy yêu kẻ thù nghịch, và cầu nguyện cho kẻ bất bố các người,
But I say to you, Have love for those who are against you, and make prayer for those who are cruel to you;
εγω δε λεγω υμιν αγαπατε τους εχθρους υμων ευλογειτε τους καταρωμενους υμας καλως ποιειτε τους μισουντας υμας και προσευχεσθε υπερ των ε πηρεαζοντων υμας και διωκοντων υμας

- 45 hầu cho các người được làm con của Cha các người ở trên trời; bởi vì Ngài khiến mặt trời mọc lên soi kẻ dữ cùng kẻ lành, làm mưa cho kẻ công bình cùng kẻ độc ác.
So that you may be the sons of your Father in heaven; for his sun gives light to the evil and to the good, and he sends rain on the upright man and on the sinner.
οπως γενησθε υιοι του πατρος υμων του εν ουρανοις οτι τον ηλιον αυτου ανατελλει επι πονηρους και αγαθους και βρεχει επι δικαιους και αδικους
- 46 Nếu các người yêu những kẻ yêu mình, thì có được thưởng gì đâu? Những kẻ thu thuế há chẳng làm như vậy sao?
For if you have love for those who have love for you, what credit is it to you? do not the tax-farmers the same?
εαν γαρ αγαπησητε τους αγαπωντας υμας τινα μισθον εχετε ουχι και οι τελωναι το αυτο ποιουσιν
- 47 Lại nếu các người tiếp đãi anh em mình mà thôi, thì có lạ gì hơn ai? Người ngoại há chẳng làm như vậy sao?
And if you say, Good day, to your brothers only, what do you do more than others? do not even the Gentiles the same?
και εαν ασπασησθε τους αδελφους υμων μονον τι περισσον ποιειτε ουχι και οι τελωναι ουτως ποιουσιν
- 48 Thế thì các người hãy nên trọn vẹn, như Cha các người ở trên trời là trọn vẹn.
Be then complete in righteousness, even as your Father in heaven is complete.
εσεσθε ουν υμεις τελειοι ωσπερ ο πατηρ υμων ο εν τοις ουρανοις τελειος εστιν
- 1 Hãy giữ, đừng làm sự công bình mình trước mặt người ta, cho họ đều thấy. Bằng không, thì các người chẳng được phần thưởng gì của Cha các người ở trên trời.
Take care not to do your good works before men, to be seen by them; or you will have no reward from your Father in heaven.
προσεχετε την ελεημοσυνην υμων μη ποιειν εμπροσθεν των ανθρωπων προς το θεαθηναι αυτοις ει δε μηγε μισθον ουκ εχετε παρα τω πατρι υμων τω εν τοις ουρανοις
- 2 Vậy, khi người bố thí, đừng thổi kèn trước mặt mình, như bọn giả hình làm trong nhà hội và ngoài đường, để được người ta tôn kính. Quả thật, ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng của mình rồi.
When then you give money to the poor, do not make a noise about it, as the false-hearted men do in the Synagogues and in the streets, so that they may have glory from men. Truly, I say to you, They have their reward.
οταν ουν ποιης ελεημοσυνην μη σαλπισης εμπροσθεν σου ωσπερ οι υποκριται ποιουσιν εν ταις συναγωγαις και εν ταις ρυμαις οπως δοξασθωσιν υπο των ανθρωπων αμην λεγω υμιν απεχουσιν τον μισθον αυτων
- 3 Song khi người bố thí, đừng cho tay tả biết tay hữu làm việc gì,
But when you give money, let not your left hand see what your right hand does:
σου δε ποιουντος ελεημοσυνην μη γνωτω η αριστερα σου τι ποιει η δεξια σου
- 4 hầu cho sự bố thí được kín nhiệm; và Cha người, là Đấng thấy trong chỗ kín nhiệm, sẽ thưởng cho người.
So that your giving may be in secret; and your Father, who sees in secret, will give you your reward.
οπως η σου η ελεημοσυνη εν τω κρυπτω και ο πατηρ σου ο βλεπων εν τω κρυπτω αυτος αποδωσει σοι εν τω φανερω

- 5** Khi các người cầu nguyện, đừng làm như bọn giả hình; vì họ ưa đứng cầu nguyện nơi nhà hội và góc đường, để cho thiên hạ đều thấy. Quả thật ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng của mình rồi.
And when you make your prayers, be not like the false-hearted men, who take pleasure in getting up and saying their prayers in the Synagogues and at the street turnings so that they may be seen by men. Truly I say to you, They have their reward.
και οταν προσευχη ουκ εση ωσπερ οι υποκριται οτι φιλουσιν εν ταις συναγωγαις και εν ταις γωνιαις των πλατειων εστωτες προσευχεσθαι οπως αν φανωσιν τοις ανθρωποις αμην λεγω υμιν οτι απεχουσιν τον μισθον αυτων
- 6** Song khi người cầu nguyện, hãy vào phòng riêng, đóng cửa lại, rồi cầu nguyện Cha người, ở nơi kín nhiệm đó; và Cha người, là Đấng thấy trong chỗ kín nhiệm, sẽ thưởng cho người.
But when you make your prayer, go into your private room, and, shutting the door, say a prayer to your Father in secret, and your Father, who sees in secret, will give you your reward.
συ δε οταν προσευχη εισελθε εις το ταμειον σου και κλεισας την θυραν σου προσευξαι τω πατρι σου τω εν τω κρυπτω και ο πατηρ σου ο βλεπων εν τω κρυπτω αποδωσει σοι εν τω φανερω
- 7** Vả, khi các người cầu nguyện, đừng dùng những lời lặp vô ích như người ngoại; vì họ tưởng vì có lời mình nói nhiều thì được nhậm.
And in your prayer do not make use of the same words again and again, as the Gentiles do: for they have the idea that God will give attention to them because of the number of their words.
προσευχομενοι δε μη βαττολογησητε ωσπερ οι εθνικοι δοκουσιν γαρ οτι εν τη πολυλογια αυτων εισακουσθησονται
- 8** Vậy, các người đừng như họ; vì Cha các người biết các người cần sự gì trước khi chưa xin Ngài.
So be not like them; because your Father has knowledge of your needs even before you make your requests to him.
μη ουν ομοιωθητε αυτοις οιδεν γαρ ο πατηρ υμων ον χρειαυ εχετε προ του υμας αιτησαι αυτον
- 9** Vậy các người hãy cầu như vậy: Lạy Cha chúng tôi ở trên trời; Danh Cha được thánh;
Let this then be your prayer: Our Father in heaven, may your name be kept holy.
ουτως ουν προσευχεσθε υμεις πατερ ημων ο εν τοις ουρανοις αγιασθητω το ονομα σου
- 10** Nước Cha được đến; Ý Cha được nên, ở đất như trời!
Let your kingdom come. Let your pleasure be done, as in heaven, so on earth.
ελθετω η βασιλεια σου γενηθητω το θελημα σου ως εν ουρανω και επι της γης
- 11** Xin cho chúng tôi hôm nay đồ ăn đủ ngày;
Give us this day bread for our needs.
τον αρτον ημων τον επιουσιον δοσ ημιν σημερον
- 12** Xin tha tội lỗi cho chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng tôi;
And make us free of our debts, as we have made those free who are in debt to us.
και αφες ημιν τα οφειληματα ημων ως και ημεις αφιεμεν τοις οφειλταις ημων

- 13** Xin chớ để chúng tôi bị cám dỗ, mà cứu chúng tôi khỏi điều ác! Vì nước, quyền, vinh hiển đều thuộc về Cha đời đời. A-men.
And let us not be put to the test, but keep us safe from the Evil One.
και μη εισενεγκης ημας εις πειρασμον αλλα ρυσαι ημας απο του πονηρου οτι σου εστιν η βασιλεια και η δυναμις και η δοξα εις τους αιωνας αμην
- 14** Và, nếu các người tha lỗi cho người ta, thì Cha các người ở trên trời cũng sẽ tha thứ các người.
For if you let men have forgiveness for their sins, you will have forgiveness from your Father in heaven.
εαν γαρ αφητε τοις ανθρωποις τα παραπτωματα αυτων αφησει και υμιν ο πατηρ υμων ο ουραنيος
- 15** Song nếu không tha lỗi cho người ta, thì Cha các người cũng sẽ không tha lỗi cho các người.
But if you do not let men have forgiveness for their sins, you will not have forgiveness from your Father for your sins.
εαν δε μη αφητε τοις ανθρωποις τα παραπτωματα αυτων ουδε ο πατηρ υμων αφησει τα παραπτωματα υμων
- 16** Khi các người kiêng ăn, chớ làm bộ buồn rầu như bọn giả hình; vì họ nhân mặt, cho mọi người biết họ kiêng ăn. Quả thật, ta nói cùng các người, bọn đó đã được phần thưởng của mình rồi.
And when you go without food, be not sad-faced as the false-hearted are. For they go about with changed looks, so that men may see that they are going without food. Truly I say to you, They have their reward.
οταν δε νηστευητε μη γινεσθε ωσπερ οι υποκριται σκυθρωποι αφανιζουσιν γαρ τα προσωπα αυτων οπως φανωσιν τοις ανθρωποις νηστευοντες αμην λεγω υμιν οτι απεχουσιν τον μισθον αυτων
- 17** Song khi người kiêng ăn, hãy xúc dầu trên đầu, và rửa mặt,
But when you go without food, put oil on your head and make your face clean;
συ δε νηστευων αλειψαι σου την κεφαλην και το προσωπον σου νιψαι
- 18** hầu cho người ta không xem thấy người đang kiêng ăn, nhưng chỉ Cha người là Đấng ở nơi kín nhiệm xem thấy mà thôi; và Cha người thấy trong chỗ kín nhiệm sẽ thưởng cho người.
So that no one may see that you are going without food, but your Father in secret; and your Father, who sees in secret, will give you your reward.
οπως μη φανης τοις ανθρωποις νηστευων αλλα τω πατρι σου τω εν τω κρυπτω και ο πατηρ σου ο βλεπων εν τω κρυπτω αποδωσει σοι εν τω φανερω
- 19** Các người chớ chứa của cải ở dưới đất, là nơi có sâu mối, ten rét làm hư, và kẻ trộm đào ngạch khoét vách mà lấy;
Make no store of wealth for yourselves on earth, where it may be turned to dust by worms and weather, and where thieves may come in by force and take it away.
μη θησαυριζετε υμιν θησαυρους επι της γης οπου σης και βρωσις αφανιζει και οπου κλεπται διορυσσουσιν και κλεπτουσιν
- 20** nhưng phải chứa của cải ở trên trời, là nơi chẳng có sâu mối, ten rét làm hư, cũng chẳng có kẻ trộm đào ngạch khoét vách mà lấy.
But make a store for yourselves in heaven, where it will not be turned to dust and where thieves do not come in to take it away:
θησαυριζετε δε υμιν θησαυρους εν ουρανω οπου ουτε σης ουτε βρωσις αφανιζει και οπου κλεπται ου διορυσσουσιν ουδε κλεπτουσιν

- 21 Vì chung của cải người ở đâu, thì lòng người cũng ở đó.
For where your wealth is, there will your heart be.
που γαρ εστιν ο θησαυρος υμων εκει εσται και η καρδια υμων
- 22 Con mắt là đèn của thân thể. Nếu mắt người sáng sủa thì cả thân thể người sẽ được sáng láng;
The light of the body is the eye; if then your eye is true, all your body will be full of light.
ο λυχνος του σωματος εστιν ο οφθαλμος εαν ουν ο οφθαλμος σου απλους η ολον το σωμα σου φωτεινον εσται
- 23 nhưng nếu mắt người xấu, thì cả thân thể sẽ tối tăm. Vậy, nếu sự sáng láng trong người chỉ là tối tăm, thì sự tối tăm này sẽ lớn biết là dường bao!
But if your eye is evil, all your body will be dark. If then the light which is in you is dark, how dark it will be!
εαν δε ο οφθαλμος σου πονηρος η ολον το σωμα σου σκοτεινον εσται ει ουν το φως το εν σοι σκοτος εστιν το σκοτος ποσον
- 24 Chẳng ai được làm tôi hai chủ; vì sẽ ghét người này mà yêu người kia, hoặc trọng người này mà khinh người kia. Các người không có thể làm tôi Đức Chúa Trời lại làm tôi Ma-môn nữa.
No man is able to be a servant to two masters: for he will have hate for the one and love for the other, or he will keep to one and have no respect for the other. You may not be servants of God and of wealth.
ουδεις δυναται δυσι κυριοις δουλευειν η γαρ τον ενα μισησει και τον ετερον αγαπησει η ενος ανθεξεται και του ετερου καταφρονησει ου δυνασθε θεω δουλευειν και μαμμωνα
- 25 Vậy nên ta phán cùng các người rằng: đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn uống; cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ mặc. Sự sống há chẳng quý trọng hơn đồ ăn sao, thân thể há chẳng quý trọng hơn quần áo sao?
So I say to you, Take no thought for your life, about food or drink, or about clothing for your body. Is not life more than food, and the body more than its clothing?
δια τουτο λεγω υμιν μη μεριμνατε τη ψυχη υμων τι φαγητε και τι πιητε μηδε τω σωματι υμων τι ενδυσησθε ουχι η ψυχη πλειον εστιν της τροφης και το σωμα του ενδυματος
- 26 Hãy xem loài chim trời: chẳng có gieo, gặt cũng chẳng có thâu trữ vào kho tàng, mà Cha các người trên trời nuôi nó. Các người há chẳng phải là quý trọng hơn loài chim sao?
See the birds of heaven; they do not put seeds in the earth, they do not get in grain, or put it in store-houses; and your Father in heaven gives them food. Are you not of much more value than they?
εμβλεψατε εις τα πετεινα του ουρανου οτι ου σπειρουσιν ουδε θεριζουσιν ουδε συναγουσιν εις αποθηκας και ο πατηρ υμων ο ουρανιος τρεφει αυτα ουχ υμεις μαλλον διαφερετε αυτων
- 27 Và lại, có ai trong vòng các người lo lắng mà làm cho đời mình được dài thêm một khấc không?
And which of you by taking thought is able to make himself a cubit taller?
τις δε εξ υμων μεριμων δυναται προσθειναι επι την ηλικιαν αυτου πηχυν ενα

- 28 Còn về quần áo, các người lại lo lắng mà làm chi? Hãy ngắm xem những hoa huệ ngoài đồng mọc lên thế nào: chẳng làm khó nhọc, cũng không kéo chỉ;
And why are you troubled about clothing? See the flowers of the field, how they come up; they do no work, they make no thread:
και περι ενδυματος τι μεριμνατε καταμαθετε τα κρινα του αγρου πως αυξανει ου κοπια ουδε νηθει
- 29 nhưng ta phán cùng các người, đấng vua Sa-lô-môn sang trọng đến đâu, cũng không được mặc áo tốt như một hoa nào trong giống đó.
But I say to you that even Solomon in all his glory was not clothed like one of these.
λεγω δε υμιν οτι ουδε σολομων εν παση τη δοξη αυτου περιεβαλετο ως εν τουτων
- 30 Hỡi kẻ ít đức tin, loài cỏ ngoài đồng, là giống nay còn sống, mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho nó mặc đẹp thế ấy thay, huống chi là các người!
But if God gives such clothing to the grass of the field, which is here today and tomorrow is put into the oven, will he not much more give you clothing, O you of little faith?
ει δε τον χορτον του αγρου σημερον οντα και αυριον εις κλιβανον βαλλομενον ο θεος ουτως αμφιεννυσιν ου πολλω μαλλον υμας ολιγοπιστοι
- 31 Ấy v v, các người chớ lo lắng mà nói rằng: Chúng ta sẽ ăn gì? uống gì? mặc gì?
Then do not be full of care, saying, What are we to have for food or drink? or, With what may we be clothed?
μη ουν μεριμνησητε λεγοντες τι φαγωμεν η τι πιωμεν η τι περιβαλωμεθα
- 32 Vì mọi điều đó, các dân ngoại vẫn thường tìm, và Cha các người ở trên trời vốn biết các người cần dùng những điều đó rồi.
Because the Gentiles go in search of all these things: for your Father in heaven has knowledge that you have need of all these things:
παντα γαρ ταυτα τα εθνη επιζητει ουδεν γαρ ο πατηρ υμων ο ουραnios οτι χρηζετε τουτων απαντων
- 33 Nhưng trước hết, hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời và sự công bình của Ngài, thì Ngài sẽ cho thêm các người mọi điều ấy nữa.
But let your first care be for his kingdom and his righteousness; and all these other things will be given to you in addition.
ζηταιτε δε πρωτον την βασιλειαν του θεου και την δικαιοσυνην αυτου και ταυτα παντα προστεθησεται υμιν
- 34 Vậy, chớ lo lắng chi về ngày mai; vì ngày mai sẽ lo về việc ngày mai. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy.
Then have no care for tomorrow: tomorrow will take care of itself. Take the trouble of the day as it comes.
μη ουν μεριμνησητε εις την αυριον η γαρ αυριον μεριμνησει τα εαυτης αρκετον τη ημερα η κακια αυτης
- 1 Các người đừng đoán xét ai, để mình khỏi bị đoán xét.
Be not judges of others, and you will not be judged.
μη κρινετε ινα μη κριθητε
- 2 Vì các người đoán xét người ta thế nào, thì họ cũng đoán xét lại thế ấy; các người lường cho người ta mực nào, thì họ cũng lường lại cho mực ấy.
For as you have been judging, so you will be judged, and with your measure will it be measured to you.
εν ω γαρ κριματι κρινετε κριθησεσθε και εν ω μετρω μετρειτε αντιμετρηθησεται υμιν

- 3 Sao người dòm thấy cái rác trong mắt anh em người, mà chẳng thấy cây đũa trong mắt mình?
And why do you take note of the grain of dust in your brother's eye, but take no note of the bit of wood which is in your eye?
τι δε βλεπεις το καρφος το εν τω οφθαλμω του αδελφου σου την δε εν τω σω οφθαλμω δοκον ου κατανοεις
- 4 Sao người dám nói với anh em rằng: Để tôi lấy cái rác ra khỏi mắt anh, mà chính người có cây đũa trong mắt mình?
Or how will you say to your brother, Let me take out the grain of dust from your eye, when you yourself have a bit of wood in your eye?
η πως ερεις τω αδελφω σου αφες εκβαλω το καρφος απο του οφθαλμου σου και ιδου η δοκος εν τω οφθαλμω σου
- 5 Hỡi kẻ giả hình! trước hết phải lấy cây đũa khỏi mắt mình đi, rồi mới thấy rõ mà lấy cái rác ra khỏi mắt anh em mình được.
You false one, first take out the bit of wood from your eye, then will you see clearly to take out the grain of dust from your brother's eye.
υποκριτα εκβαλε πρωτον την δοκον εκ του οφθαλμου σου και τοτε διαβλεψεις εκβαλειν το καρφος εκ του οφθαλμου του αδελφου σου
- 6 Đừng cho chó những đồ thánh, và đừng quăng hột trai mình trước mặt heo, kéo nó đạp dưới chơn, và quay lại cắn xé các người.
Do not give that which is holy to the dogs, or put your jewels before pigs, for fear that they will be crushed under foot by the pigs whose attack will then be made against you.
μη δωτε το αγιον τοις κυσιν μηδε βαλητε τους μαργαριτας υμων εμπροσθεν των χοιρων μηποτε καταπατησωσιν αυτους εν τοις ποσιν αυτων και στραφεντες ρηξουσιν υμας
- 7 Hãy xin, sẽ được; hãy tìm, sẽ gặp; hãy gõ cửa, sẽ mở cho.
Make a request, and it will be answered; what you are searching for you will get; give the sign, and the door will be open to you:
αιτειτε και δοθησεται υμιν ζητειτε και ευρησετε κρουετε και ανοιγησεται υμιν
- 8 Bởi vì, hễ ai xin thì được; ai tìm thì gặp; ai gõ cửa thì được mở.
Because to everyone who makes a request, it will be given; and he who is searching will get his desire, and to him who gives the sign, the door will be open.
πας γαρ ο αιτων λαμβανει και ο ζητων ευρισκει και τω κρουοντι ανοιγησεται
- 9 Trong các người có ai, khi con mình xin bánh, mà cho đá chẳng?
Or which of you, if his son makes a request for bread, will give him a stone?
η τις εστιν εξ υμων ανθρωπος ον εαν αιτηση ο υιος αυτου αρτον μη λιθον επιδωσει αυτω
- 10 Hay là con mình xin cá, mà cho rắn chẳng?
Or if he makes a request for a fish, will give him a snake?
και εαν ιχθυον αιτηση μη οφιν επιδωσει αυτω

- 11** Vậy nếu các người vốn là xấu, còn biết cho con cái mình các vật tốt thay, huống chi Cha các người ở trên trời lại chẳng ban các vật tốt cho những người xin Ngài sao?
If you, then, being evil, are able to give good things to your children, how much more will your Father in heaven give good things to those who make requests to him?
 ει ουν υμεις πονηροι οντες οιδατε δοματα αγαθα διδοναι τοις τεκνοις υμων ποσω μαλλον ο πατηρ υμων ο εν τοις ουρανοις δωσει αγαθα τοις αιτουσιν αυτον
- 12** Ấy vậy, hễ điều chi mà các người muốn người ta làm cho mình, thì cũng hãy làm điều đó cho họ, vì ấy là luật pháp và lời tiên tri.
All those things, then, which you would have men do to you, even so do you to them: because this is the law and the prophets.
 παντα ουν οσα αν θελητε ινα ποιωσιν υμιν οι ανθρωποι ουτως και υμεις ποιειτε αυτοις ουτος γαρ εστιν ο νομος και οι προφηται
- 13** Hãy vào cửa hẹp, vì cửa rộng và đường khoảng khoát dẫn đến sự hư mất, kẻ vào đó cũng nhiều.
Go in by the narrow door; for wide is the door and open is the way which goes to destruction, and great numbers go in by it.
 εισελθετε δια της στενης πυλης οτι πλατεια η πυλη και ευρυχωρος η οδος η απαγουσα εις την απωλειαν και πολλοι εισιν οι εισερχομενοι δι αυτης
- 14** Song cửa hẹp và đường chật dẫn đến sự sống, kẻ kiếm được thì ít.
For narrow is the door and hard the road to life, and only a small number make discovery of it.
 οτι στενη η πυλη και τεθλιμμενη η οδος η απαγουσα εις την ζωην και ολιγοι εισιν οι ευρισκοντες αυτην
- 15** Hãy coi chừng tiên tri giả, là những kẻ mang lối chiên đến cùng các người, song bề trong thật là muông sói hay cắn xé.
Be on the watch for false prophets, who come to you in sheep's clothing, but inside they are cruel wolves.
 προσεχετε δε απο των ψευδοπροφητων οιτινες ερχονται προς υμας εν ενδυμασιν προβατων εσωθεν δε εισιν λυκοι αρπαγες
- 16** Các người nhờ những trái nó mà nhận biết được. Nào có ai hái trái nho nơi bụi gai, hay là trái vả nơi bụi tật lê?
By their fruits you will get knowledge of them. Do men get grapes from thorns or figs from thistles?
 απο των καρπων αυτων επιγνωσεσθε αυτους μητι συλλεγουσιν απο ακανθων σταφυλην η απο τριβολων συκα
- 17** Vậy, hễ cây nào tốt thì sanh trái tốt; nhưng cây nào xấu thì sanh trái xấu.
Even so, every good tree gives good fruit; but the bad tree gives evil fruit.
 ουτως παν δενδρον αγαθον καρπους καλους ποιει το δε σαπρον δενδρον καρπους πονηρους ποιει
- 18** Cây tốt chẳng sanh được trái xấu, mà cây xấu cũng chẳng sanh được trái tốt.
It is not possible for a good tree to give bad fruit, and a bad tree will not give good fruit.
 ου δυναται δενδρον αγαθον καρπους πονηρους ποιειν ουδε δενδρον σαπρον καρπους καλους ποιειν
- 19** Hễ cây nào chẳng sanh trái tốt, thì phải đốn mà chum đi.
Every tree which does not give good fruit is cut down and put in the fire.
 παν δενδρον μη ποιουν καρπον καλον εκκοπτεται και εις πυρ βαλλεται

- 20 Ay v y, các người nhờ những trái nó mà nhận biết được.
So by their fruits you will get knowledge of them.
αραγε απο των καρπων αυτων επιγνωσεσθε αυτους
- 21 Chẳng phải hễ những kẻ nói cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, thì đều được vào nước thiên đàng đâu; nhưng chỉ kẻ làm theo ý muốn của Cha ta ở trên trời mà thôi.
Not everyone who says to me, Lord, Lord, will go into the kingdom of heaven; but he who does the pleasure of my Father in heaven.
ου πας ο λεγων μοι κυριε κυριε εισελουεται εις την βασιλειαν των ουρανων αλλ ο ποιων το θελημα του πατρος μου του εν ουρανοις
- 22 Ngày đó, sẽ có nhiều người thưa cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, chúng tôi chẳng từng nhơn danh Chúa mà nói tiên tri sao? nhơn danh Chúa mà trừ quỷ sao? và lại nhơn danh Chúa mà làm nhiều phép lạ sao?
A great number will say to me on that day, Lord, Lord, were we not prophets in your name, and did we not by your name send out evil spirits, and by your name do works of power?
πολλοι ερουσιν μοι εν εκεινη τη ημερα κυριε κυριε ου τω σω ονοματι προεφητευσαμεν και τω σω ονοματι δαιμονια εξεβαλομεν και τω σω ονοματι δυναμεις πολλας εποιησαμεν
- 23 Khi ấy, ta sẽ phán rõ ràng cùng họ rằng: Hỡi kẻ làm gian ác, ta chẳng biết các người bao giờ, hãy lui ra khỏi ta!
And then will I say to them, I never had knowledge of you: go from me, you workers of evil.
και τοτε ομολογησω αυτοις οτι ουδεποτε εγνων υμας αποχωρειτε απ εμου οι εργαζομενοι την ανομιαν
- 24 Vậy, kẻ nào nghe và làm theo lời ta phán đây, thì giống như một người khôn ngoan cất nhà mình trên hòn đá.
Everyone, then, to whom my words come and who does them, will be like a wise man who made his house on a rock;
πας ον οστις ακουει μου τους λογους τουτους και ποιει αυτους ομοιωσω αυτον ανδρι φρονιμω οστις ωκοδομησεν την οικιαν αυτου επι την πετρα ν
- 25 Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy; song không sập, vì đã cất trên đá.
And the rain came down and there was a rush of waters and the winds were driving against that house, but it was not moved; because it was based on the rock.
και κατεβη η βροχη και ηλθον οι ποταμοι και επνευσαν οι ανεμοι και προσεπεσον τη οικια εκεινη και ουκ επεσεν τεθεμελιωτο γαρ επι την πετραν
- 26 Kẻ nào nghe lời ta phán đây, mà không làm theo, khác nào như người dại cất nhà mình trên đất cát.
And everyone to whom my words come and who does them not, will be like a foolish man who made his house on sand;
και πας ο ακουων μου τους λογους τουτους και μη ποιων αυτους ομοιωθησεται ανδρι μωρω οστις ωκοδομησεν την οικιαν αυτου επι την αμμον
- 27 Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy, thì bị sập, hư hại rất nhiều.
And the rain came down and there was a rush of waters and the winds were driving against that house; and it came down and great was its fall.
και κατεβη η βροχη και ηλθον οι ποταμοι και επνευσαν οι ανεμοι και προσεκοψαν τη οικια εκεινη και επεσεν και ην η πτωσις αυτης μεγαλη

- 28 Và, khi Đức Chúa Jêsus vừa phán những lời ấy xong, đoàn dân lấy đạo Ngài làm lạ;
And it came about, when Jesus had come to the end of these words, that the people were surprised at his teaching,
και εγενετο οτε συνετελεσεν ο ιησους τους λογους τουτους εξεπλησσαντο οι οχλοι επι τη διδαχη αυτου
- 29 vì Ngài dạy như là có quyền, chớ không giống các thầy thông giáo.
for he was teaching as one having authority, and not as their scribes.
ην γαρ διδασκων αυτους ως εξουσιαν εχων και ουχ ως οι γραμματαις
- 1 Khi Đức Chúa Jêsus ở trên núi xuống, có đoàn dân đông lắm theo Ngài.
And when he had come down from the mountain, great numbers of people came after him.
καταβαντι δε αυτω απο του ορους ηκολουθησαν αυτω οχλοι πολλοι
- 2 Đây, có một người phung đến gần, lạy Ngài, mà thưa rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa khứng, chắc có thể làm cho tôi sạch được.
And a leper came and gave him worship, saying, Lord, if it is your pleasure, you have power to make me clean.
και ιδου λεπρος ελθων προσεκυνη αυτω λεγων κυριε εαν θελης δυνασαι με καθαρισαι
- 3 Đức Chúa Jêsus giơ tay sờ người, mà phán cùng người rằng: Ta khứng, hãy sạch đi. Tức thì người phung được sạch.
And he put his hand on him, saying, It is my pleasure; be clean. And straight away he was made clean.
και εκτεινας την χειρα ηψατο αυτου ο ιησους λεγων θελω καθαρισθητι και ευθεως εκαθαρισθη αυτου η λεπρα
- 4 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng người rằng: Hãy giữ, chớ nói cùng ai; song hãy đi tỏ mình cùng thầy cả, và dâng của lễ theo như Môi-se dạy, để làm chứng cho họ.
And Jesus said to him, See that you say nothing about this to anyone; but go and let the priest see you and make the offering which was ordered by Moses, for a witness to them.
και λεγει αυτω ο ιησους ορα μηδενι ειπης αλλ υπαγε σεαυτον δειξον τω ιερει και προσενεγκε το δωρον ο προσεταξεν μοσης εις μαρτυριον αυτοις
- 5 Khi Đức Chúa Jêsus vào thành Ca-bê-na-um, có một thầy đội đến cùng Ngài,
And when Jesus was come into Capernaum, a certain captain came to him with a request,
εισελθοντι δε τω ιησου εις καπερναουμ προσηλθεν αυτω εκατονταρχος παρακαλων αυτον
- 6 mà xin rằng: Lạy Chúa, đứa đầy tớ tôi mắc bệnh bại, nằm liệt ở nhà tôi, đau đớn lắm.
Saying, Lord, my servant is ill in bed at the house, with no power in his body, and in great pain.
και λεγων κυριε ο παις μου βεβληται εν τη οικια παραλυτικος δεινως βασανιζομενος
- 7 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta sẽ đến, chữa cho nó được lành.
And he said to him, I will come and make him well.
και λεγει αυτω ο ιησους εγω ελθων θεραπευσω αυτον

- 8** Thầy đội thừa rằng: Lạy Chúa, tôi chẳng đáng rước Chúa vào nhà; xin Chúa chỉ phán một lời, thì đầy tớ tôi sẽ được lành.
And the captain in answer said, Lord, I am not good enough for you to come under my roof; but only say the word, and my servant will be made well.
και αποκριθεις ο εκατονταρχος εφη κυριε ουκ ειμι ικανος ινα μου υπο την στεγην εισελθης αλλα μονον ειπε λογον και ιαθησεται ο παις μου
- 9** Vì tôi ở dưới quyền người khác, tôi cũng có quân lính dưới quyền tôi nữa; tôi biểu tên này rằng: hãy đi! thì nó đi; biểu tên kia rằng: Hãy đến! thì nó đến; và dạy đầy tớ tôi rằng: Hãy làm việc này! thì nó làm.
Because I myself am a man under authority, having under me fighting men; and I say to this one, Go, and he goes; and to another, Come, and he comes; and to my servant, Do this, and he does it.
και γαρ εγω ανθρωπος ειμι υπο εξουσιαν εχων υπ εμαυτον στρατιωτας και λεγω τουτω πορευθητι και πορευεται και αλλω ερχου και ερχεται και τω δουλω μου ποιησον τουτο και ποιει
- 10** Đức Chúa Jêsus nghe lời đó rồi, lấy làm lạ, mà phán cùng những kẻ đi theo rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, ta chưa hề thấy ai trong dân Y-sơ-ra-ên có đức tin lớn dường ấy.
And when these words came to the ears of Jesus he was surprised, and said to those who came after him, Truly I say to you, I have not seen such great faith, no, not in Israel.
ακουσας δε ο ιησους εθαυμασεν και ειπεν τοις ακολουθουσιν αμην λεγω υμιν ουδε εν τω ισραηλ τοσαυτην πιστιν ευρον
- 11** Ta cũng nói cùng các người, có nhiều người từ đông phương, tây phương sẽ đến, ngồi đồng bàn với Ap-ra-ham, Y-s c và Gia-cốp trong nước thiên đàng.
And I say to you that numbers will come from the east and the west, and will take their seats with Abraham and Isaac and Jacob, in the kingdom of heaven:
λεγω δε υμιν οτι πολλοι απο ανατολων και δυσμων ηξουσιν και ανακλιθησονται μετα αβρααμ και ισαακ και ιακωβ εν τη βασιλεια των ουρανων
- 12** Nhưng các con bồng quốc sẽ bị liệng ra chốn tối tăm ở ngoài, tại đó sẽ có khóc lóc và nghiêng răng.
But the sons of the kingdom will be put out into the dark, and there will be weeping and cries of pain.
οι δε υιοι της βασιλειας εκβληθησονται εις το σκοτος το εξωτερον εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων
- 13** Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng thầy đội rằng: Hãy về, theo như điều người tin thì sẽ được thành vậy. Và chính trong giờ ấy, đũa đầy tớ được lành.
And Jesus said to the captain, Go in peace; as your faith is, so let it be done to you. And the servant was made well in that hour.
και ειπεν ο ιησους τω εκατονταρχω υπαγε και ως επιστευσας γενηθητω σοι και ιαθη ο παις αυτου εν τη ωρα εκεινη
- 14** Đoạn, Đức Chúa Jêsus vào nhà Phi -e-rơ, thấy bà gia người nằm trên giường, đau rét.
And when Jesus had come into Peter's house, he saw his wife's mother in bed, very ill.
και ελθων ο ιησους εις την οικιαν πετρου ειδεν την πενθεραν αυτου βεβλημενην και πυρεσσουσαν

- 15 Ngài bèn rờ tay người bệnh, rét liền mất đi; rồi người đứng dậy giúp việc hầu Ngài.
And he put his hand on hers and the disease went from her, and she got up and took care of his needs.
και ησατο της χειρος αυτης και αφικεν αυτην ο πυρετος και ηγερθη και διηκονει αυτοις
- 16 Đến chiều, người ta đem cho Đức Chúa Jêsus nhiều kẻ bị quỷ ám, Ngài lấy lời nói mà đuổi quỷ ra; cũng chữa được hết thấy những người bệnh,
And in the evening, they took to him a number of people who had evil spirits; and he sent the spirits out of them with a word, and made well all who were ill;
οψιας δε γενομενης προσηνεγκαν αυτω δαιμονιζομενους πολλους και εξεβαλεν τα πνευματα λογω και παντας τους κακος εχοντας εθεραπευσεν
- 17 vậy cho được ứng nghiệm lời của Đấng tiên tri Ê-sai đã nói rằng: Chính Ngài đã lấy tật nguyên của chúng ta, và gánh bệnh hoạn của chúng ta.
So that the word of Isaiah the prophet might come true: He himself took our pains and our diseases.
οπως πληρωθη το ρηθεν δια ησαιου του προφητου λεγοντος αυτος τας ασθενειας ημων ελαβεν και τας νοσους εβαστασεν
- 18 Vả, khi Đức Chúa Jêsus thấy đoàn dân đông lắm ở xung quanh mình, bèn truyền qua bờ bên kia.
Now when Jesus saw a great mass of people about him, he gave an order to go to the other side.
ιδων δε ο ιησους πολλους οχλους περι αυτον εκελευσεν απελθειν εις το περαν
- 19 Có một thầy thông giáo đến, thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, thầy đi đâu, tôi sẽ theo đó.
And there came a scribe and said to him, Master, I will come after you wherever you go.
και προσελθων εις γραμματευς ειπεν αυτω διδασκαλε ακολουθησω σοι οπου εαν απερχη
- 20 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Con cáo có hang, chim trời có ổ; song Con người không có chỗ mà gối đầu.
And Jesus said to him, The foxes have holes, and the birds of heaven have a resting-place; but the Son of man has nowhere to put his head.
και λεγει αυτω ο ιησους αι αλωπεκες φωλεους εχουσιν και τα πετεινα του ουρανου κατασκηνωσεις ο δε υιος του ανθρωπου ουκ εχει που την κεφαλην κλινη
- 21 Lại một môn đồ khác thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, xin Chúa cho phép tôi về chôn cha tôi trước đã.
And another of the disciples said to him, Lord, let me first go and give the last honours to my father.
ετερος δε των μαθητων αυτου ειπεν αυτω κυριε επιτρεπον μοι πρωτον απελθειν και θαψαι τον πατερα μου
- 22 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy theo ta, để kẻ chết chôn kẻ chết.
But Jesus said to him, Come after me; and let the dead take care of their dead.
ο δε ιησους ειπεν αυτω ακολουθει μοι και αφες τους νεκρους θαψαι τους εαυτων νεκρους
- 23 Kế đó, Đức Chúa Jêsus xuống thuyền, các môn đồ theo Ngài.
And when he had got into a boat, his disciples went after him.
και εμβαντι αυτω εις το πλοιον ηκολουθησαν αυτω οι μαθηται αυτου

- 24 **Thình lình biển nổi bão lớn, đến nổi sóng dậy phủ thuyền; nhưng Ngài đương ngủ.**
And there came up a great storm in the sea, so that the boat was covered with the waves: but he was sleeping.
και ιδου σεισμος μεγας εγενετο εν τη θαλασση ωστε το πλοιον καλυπτεσθαι υπο των κυματων αυτος δε εκαθευδεν
- 25 **Các môn đồ đến gần, đánh thức Ngài, mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin cứu chúng tôi với, chúng tôi hầu chết!**
And they came to him, and, awaking him, said, Help, Lord; destruction is near.
και προσελθοντες οι μαθηται αυτου ηγειραν αυτον λεγοντες κυριε σωσον ημας απολλυμεθα
- 26 **Ngài phán rằng: Hỡi kẻ ít đức tin kia, có sao các ngươi sợ? Ngài bèn đứng dậy, quở gió và biển; thì liền yên lặng như tờ.**
And he said to them, Why are you full of fear, O you of little faith? Then he got up and gave orders to the winds and the sea; and there was a great calm.
και λεγει αυτοις τι δειλοι εστε ολιγοπιστοι τοτε εγερθεις επετιμησεν τοις ανεμοις και τη θαλασση και εγενετο γαληνη μεγαλη
- 27 **Những người đó lấy làm lạ, nói rằng: Người này là ai, mà gió và biển đều vâng lệnh người?**
And the men were full of wonder, saying, What sort of man is this, that even the winds and the sea do his orders?
οι δε ανθρωποι εθαυμασαν λεγοντες ποταπος εστιν ουτος οτι και οι ανεμοι και η θαλασσα υπακουουσιν αυτω
- 28 **Đức Chúa Jêsus qua bờ bên kia rồi, tại xứ dân Ga-đa-ra, gặp hai người bị quỉ ám ở nơi mồ đi ra, bộ dữ tợn lắm, đến nỗi không ai dám đi ngang qua đường đó.**
And when he had come to the other side, to the country of the Gadarenes, there came out to him from the place of the dead, two who had evil spirits, so violent that no man was able to go that way.
και ελθοντι αυτω εις το περαν εις την χωραν των γεργεσηνων υπηντησαν αυτω δυο δαιμονιζομενοι εκ των μνημειων εξερχομενοι χαλεποι λιαν ωστ ε μη ισχυειν τινα παρελθειν δια της οδου εκεινης
- 29 **Chúng nó la lên rằng: Lạy Con Đức Chúa Trời, chúng tôi với Ngài có can hệ gì chẳng? Có phải Ngài đến đây để làm khổ chúng tôi trước kỳ không?**
And they gave a loud cry, saying, What have we to do with you, you Son of God? Have you come here to give us punishment before the time?
και ιδου εκραξαν λεγοντες τι ημιν και σοι ιησου υιε του θεου ηλθες ωδε προ καιρου βασανισαι ημας
- 30 **Vả, khi ấy, ở đằng xa có một bầy heo đông đương ăn.**
Now there was, some distance away, a great herd of pigs taking their food.
ην δε μακραν απ αυτων αγελη χοιρων πολλων βοσκομενη
- 31 **Các quỉ xin Đức Chúa Jêsus rằng: Nếu Chúa đuổi chúng tôi ra, xin cho nhập vào bầy heo đó.**
And the evil spirits made strong prayers to him, saying, If you send us out, let us go into the herd of pigs.
οι δε δαιμονες παρεκαλουν αυτον λεγοντες ει εκβαλλεις ημας επιτρεψον ημιν απελθειν εις την αγελην των χοιρων

- 32** Ngài biểu các quỷ rằng: Hãy đi đi! Các quỷ ra khỏi hai người đó, liền nhập vào bầy heo. Tức thì cả bầy ở trên dốc núi nhảy xuống biển, thấy đều chết chìm dưới nước.
And he said to them, Go. And they came out, and went into the pigs; and the herd went rushing down a sharp slope into the sea and came to their end in the water.
και ειπεν αυτοις υπαγετε οι δε εξελθοντες απηλθον εις την αγελην των χοιρων και ιδου ωρμησεν πασα η αγελη των χοιρων κατα του κρημου εις την θαλασσαν και απεθανον εν τοις υδασιν
- 33** Những đũa chăn heo bèn chạy trốn, trở về thành, thuật các chuyện đã xảy ra, và chuyện hai người bị quỷ ám nữa.
And their keepers went in flight to the town and gave an account of everything, and of the men who had the evil spirits.
οι δε βοσκοντες εφυγον και απελθοντες εις την πολιν απηγγειλαν παντα και τα των δαιμονιζομενων
- 34** Cả thành liền ra đón Đức Chúa Jêsus; khi vừa thấy Ngài, thì xin Ngài đi khỏi xứ mình.
And all the town came out to Jesus; and seeing him they made request that he would go away from their part of the country.
και ιδου πασα η πολις εξηλθεν εις συναντησιν τω ιησου και ιδοντες αυτον παρεκαλεσαν οπως μεταβη απο των οριων αυτων
- 1** Đức Chúa Jêsus xuống thuyền lại trở qua biển và đến thành mình.
And he got into a boat and went across and came to his town.
και εμβας εις το πλοιον διεπερασεν και ηλθεν εις την ιδιαν πολιν
- 2** Đây, có người đem lại cho Ngài một người đau bại nằm trên giường. Đức Chúa Jêsus thấy đức tin của các người đó, thì phán cùng người bại rằng: Hỡi con, hãy vững lòng, tội lỗi con đã được tha.
And they took to him a man stretched on a bed who had no power of moving; and Jesus, seeing their faith, said to the man who was ill, Son, take heart; you have forgiveness for your sins.
και ιδου προσεφερον αυτω παραλυτικον επι κλινης βεβλημενον και ιδων ο ιησους την πιστιν αυτων ειπεν τω παραλυτικο θαρσει τεκνον αφεωνται σοι αι αμαρτια σου
- 3** Khi ấy, có một vài thầy thông giáo đều nghĩ thầm rằng: Người này nói lộng ngôn.
And some of the scribes said among themselves, This man has no respect for God.
και ιδου τινες των γραμματεων ειπον εν εαυτοις ουτος βλασφημει
- 4** Song Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng mấy thầy đó, thì phán rằng: Nhon sao trong lòng các người có ác tưởng làm vậy?
And Jesus, having knowledge of what was in their minds, said, Why are your thoughts evil?
και ιδων ο ιησους τας ενθυμησεις αυτων ειπεν ινα τι υμεις ενθυμεισθε πονηρα εν ταις καρδιαις υμων
- 5** Trong hai lời này: một là nói, tội lỗi người đã được tha; hai là nói, người hãy đứng dậy mà đi, thì lời nào dễ nói hơn
For which is the simpler, to say, You have forgiveness for your sins; or to say, Get up and go?
τι γαρ εστιν ευκοποτερον ειπειν αφεωνται σοι αι αμαρτια η ειπειν εγειραι και περιπατει

- 6** Và, hầu cho các người biết Con người ở thế gian có quyền tha tội, thì Ngài phán cùng người bại rằng: Hãy đứng dậy, vác lấy giường, mà trở về nhà người.
But so that you may see that on earth the Son of man has authority for the forgiveness of sins, (then said he to the man who was ill,) Get up, and take up your bed, and go to your house.
ινα δε ειδητε οτι εξουσιαν εχει ο υιος του ανθρωπου επι της γης αφιεναι αμαρτιας τοτε λεγει τω παραλυτικο εγερθεις αρον σου την κλινην και υπ αγε εις τον οικον σου
- 7** Người bại liền dậy mà trở về nhà mình.
And he got up and went away to his house.
και εγερθεις απηλθεν εις τον οικον αυτου
- 8** Đoàn dân thấy phép lạ đó, thì ai nấy đều sợ hãi, và ngợi khen Đức Chúa Trời đã cho người ta được phép tắc đường ấy.
But when the people saw it they were full of fear, and gave glory to God who had given such authority to men.
ιδοντες δε οι οχλοι εθαυμασαν και εδοξασαν τον θεον τον δοντα εξουσιαν τοιαυτην τοις ανθρωποις
- 9** Đức Chúa Jêsus đã đi khỏi nơi đó rồi, thấy một người tên là Ma-thi -ơ đang ngồi tại sở thu thuế, bèn phán cùng người rằng: Hãy theo ta. Người liền đứng dậy, mà theo Ngài.
And when Jesus was going from there, he saw a man whose name was Matthew, seated at the place where taxes were taken; and he said to him, Come after me. And he got up and went after him.
και παραγων ο ιησους εκειθεν ειδεν ανθρωπον καθημενον επι το τελωνιον ματθαιον λεγομενον και λεγει αυτω ακολουθει μοι και αναστας ηκολουθησεν αυτω
- 10** Và, đương khi Đức Chúa Jêsus ngồi ăn tại nhà Ma-thi -ơ, có nhiều người thu thuế cùng kẻ xấu nét đến ngồi ăn với Ngài và môn đồ Ngài.
And it came about, when he was in the house taking food, that a number of tax-farmers and sinners came and took their places with Jesus and his disciples.
και εγενετο αυτου ανακειμενου εν τη οικια και ιδου πολλοι τελωναι και αμαρτωλοι ελθοντες συνανεκειντο τω ιησου και τοις μαθηταις αυτου
- 11** Người Pha-ri-si thấy vậy, thì nói cùng môn đồ Ngài rằng: Làm sao thầy các người ngồi ăn chung với người thu thuế và kẻ xấu nét vậy?
And when the Pharisees saw it, they said to his disciples, Why does your Master take food with tax-farmers and sinners?
και ιδοντες οι φαρισαιοι ειπον τοις μαθηταις αυτου διατι μετα των τελωνων και αμαρτωλων εσθιει ο διδασκαλος υμων
- 12** Đức Chúa Jêsus nghe điều đó, bèn phán rằng: Chẳng phải là người khỏe mạnh cần thầy thuốc đâu, song là người có bệnh.
But on hearing this he said, Those who are well have no need of a medical man, but those who are ill.
ο δε ιησους ακουσας ειπεν αυτοις ου χριαν εχουσιν οι ισχυροντες ιατρου αλλ οι κακως εχοντες
- 13** Hãy đi, và học cho biết câu này nghĩa là gì: Ta muốn sự thương xót, nhưng chẳng muốn của lễ. Vì ta đến đây không phải để kêu kẻ công bình, song kêu kẻ có tội.
But go and take to heart the sense of these words, My desire is for mercy, not offerings: for I have come not to get the upright, but sinners.
πορευθεντες δε μαθετε τι εστιν ελεον θελω και ου θυσιαν ου γαρ ηλθον καλεσαι δικαιοις αλλ αμαρτωλους εις μετανοιαν

- 14** Khi ấy, các môn đồ của Giăng đến tìm Đức Chúa Jêsus, mà thưa rằng: Có sao chúng tôi và những người Pha-ri-si kiêng ăn, còn môn đồ thầy không kiêng ăn?
Then the disciples of John came to him, saying, Why do we and the Pharisees frequently go without food, but your disciples do not?
τοτε προσερχονται αυτω οι μαθηται ιωαννου λεγοντες διατι ημεις και οι φαρισαιοι νηστευομεν πολλα οι δε μαθηται σου ου νηστεουσιν
- 15** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Trong khi chàng rể còn ở với bạn hữu đến mừng cưới, thì những bạn hữu đó có thể nào buồn rầu được ư? Nhưng đến ngày nào chàng rể sẽ bị đem đi khỏi họ, thì họ mới kiêng ăn.
And Jesus said to them, Will the friends of the newly-married man be sad as long as he is with them? But the days will come when he will be taken away from them, and then will they go without food.
και ειπεν αυτοις ο ιησους μη δυνανται οι υιοι του νυμφωνος πενθειν εφ οσον μετ αυτων εστιν ο νυμφιος ελευσονται δε ημεραι οταν απαρθη απ αυτων ο νυμφιος και τοτε νηστεουσιν
- 16** Không có ai vá miếng nỉ mới vào cái áo cũ; vì nếu làm vậy, miếng nỉ mới sẽ chẳng rách áo cũ, và đàng rách trở nên xấu hơn.
And no man puts a bit of new cloth on an old coat, for by pulling away from the old, it makes a worse hole.
ουδεις δε επιβαλλει επιβλημα ρακους αγναφου επι ιματιω παλαιω αιρει γαρ το πληρωμα αυτου απο του ιματιου και χειρον σχισμα γινεται
- 17** Cũng không có ai đổ rượu mới vào bầu da cũ; nếu làm vậy thì bầu nứt, rượu chảy ra, và bầu phải hư; song ai nấy đổ rượu mới vào bầu mới, thì giữ được cả hai bề.
And men do not put new wine into old wine-skins; or the skins will be burst and the wine will come out, and the skins are of no more use: but they put new wine into new wine-skins, and so the two will be safe.
ουδε βαλλουσιν οινον νεον εις ασκους παλαιους ει δε μηγε ρηγγονται οι ασκοι και ο οινος εκχειται και οι ασκοι απολουνται αλλα βαλλουσιν οινον νεον εις ασκους καινους και αμφοτερα συντηρουνται
- 18** Đang khi Đức Chúa Jêsus phán các điều đó, xảy có người cai nhà hội kia bước vào, quì lạy trước mặt Ngài mà thưa rằng: Con gái tôi mới chết; xin Chúa đến, đặt tay trên nó, thì nó sẽ được sống.
While he was saying these things to them, there came a ruler and gave him worship, saying, My daughter is even now dead; but come and put your hand on her, and she will come back to life.
ταυτα αυτου λαλουντος αυτοις ιδου αρχων ελθων προσεκυνει αυτω λεγων οτι η θυγατηρ μου αρτι ετελευτησεν αλλα ελθων επιθες την χειρα σου επ αυτην και ζησεται
- 19** Đức Chúa Jêsus bèn đứng dậy, cùng môn đồ Ngài đều đi theo người.
And Jesus got up and went after him, and so did his disciples.
και εγερθεις ο ιησους ηκολουθησεν αυτω και οι μαθηται αυτου
- 20** Nay, có một người đàn bà mắc bệnh mất huyết đã mười hai năm, lại gần sau lưng mà rờ đến trôn áo Ngài.
And a woman, who for twelve years had had a flow of blood, came after him, and put her hand on the edge of his robe:
και ιδου γυνη αιμορροουσα δωδεκα ετη προσελθουσα οπισθεν ησατο του κρασπεδου του ιματιου αυτου

- 21 Vì người đàn bà ấy tự nghĩ rằng: Nếu ta chỉ sờ áo Ngài, thì cũng sẽ được lành.
Because, she said to herself, if I may but put my hand on his robe, I will be made well.
ελεγεν γαρ εν εαυτη εαν μονον αφωμαι του ιματιου αυτου σωθησομαι
- 22 Đức Chúa Jêsus xây mặt lại, thấy người đàn bà, thì phán rằng: Hỡi con, hãy vững lòng, đức tin con đã làm cho con được lành. Liền trong giờ đó, người đàn bà lành bệnh.
But Jesus, turning and seeing her, said, Daughter, take heart; your faith has made you well. And the woman was made well from that hour.
ο δε ιησους επιστραφεις και ιδων αυτην ειπεν θαρσει θυγατερ η πιστις σου σεσωκεν σε και εσωθη η γυνη απο της ωρας εκεινης
- 23 Khi Đức Chúa Jêsus đến nhà người cai nhà hội, thấy bọn thổi sáo, và chúng làm om sòm,
And when Jesus came into the ruler's house and saw the players with their instruments and the people making a noise,
και ελθων ο ιησους εις την οικιαν του αρχοντος και ιδων τους αυλητας και τον οχλον θορυβουμενον
- 24 thì phán rằng: Các người hãy lui ra; con gái nhỏ này chẳng phải chết đâu, nhưng nó ngủ. Chúng nghe thì chê cười Ngài.
He said, Make room; for the girl is not dead, but sleeping. And they were laughing at him.
λεγει αυτοις αναχωρειτε ου γαρ απεθανεν το κορασιον αλλα καθευδει και κατεγελων αυτου
- 25 Bọn đó đã bị đuổi ra rồi, Ngài bèn vào, cầm lấy tay đứa gái, thì nó liền chỗi dậy.
But when the people were sent out, he went in and took her by the hand; and the girl got up.
οτε δε εξεβληθη ο οχλος εισελθων εκρατησεν της χειρος αυτης και ηγερθη το κορασιον
- 26 Tin này đồn ra khắp cả xứ đó.
And the news of it went out into all that land.
και εξηλθεν η φημη αυτη εις ολην την γην εκεινην
- 27 Đức Chúa Jêsus ở đó ra đi, có hai người mù theo Ngài mà kêu rằng: Hỡi con cháu vua Đa-vít, xin thương chúng tôi cùng!
And when Jesus went on from there, two blind men came after him, crying out, Have mercy on us, you Son of David.
και παραγοντι εκειθεν τω ιησου ηκολουθησαν αυτω δυο τυφλοι κραζοντες και λεγοντες ελεησον ημας υιε δαβιδ
- 28 Khi Ngài đã vào nhà rồi, hai người mù đến; Ngài bèn phán rằng: Hai người tin ta làm được điều hai người ao ước sao? Họ thưa rằng: Lạy Chúa đ
uớc.
And when he had come into the house, the blind men came to him; and Jesus said to them, Have you faith that I am able to do this? They said to him, Yes, Lord.
ελθοντι δε εις την οικιαν προσηλθον αυτω οι τυφλοι και λεγει αυτοις ο ιησους πιστευετε οτι δυναμαι τουτο ποιησαι λεγουσιν αυτω ναι κυριε
- 29 Ngài bèn sờ mắt hai người mù mà phán rằng: Theo như đức tin các người, phải được thành vậy.
Then he put his hand on their eyes, saying, As your faith is, let it be done to you.
τοτε ηψατο των οφθαλμων αυτων λεγων κατα την πιστιν υμων γενηθητω υμιν

- 30 Mát hai người liền mở. Đức Chúa Jêsus lấy giọng nghiêm phán rằng: Hãy giữ, đừng cho ai biết chuyện này.
And their eyes were made open. And Jesus said to them sharply, Let no man have knowledge of it.
και ανεωχθησαν αυτων οι οφθαλμοι και ενεβριμησατο αυτοις ο ιησους λεγων ορατε μηδεις γινωσκετω
- 31 Song lúc hai người ra khỏi nhà, thì đồn danh tiếng Ngài khắp cả xứ.
But they went out and gave news of him in all that land.
οι δε εξελθοντες διεφημισαν αυτον εν ολη τη γη εκεινη
- 32 Khi đi khỏi chỗ đó, thì người ta đem tới cho Ngài một người câm bị quỷ ám.
And while they were going away, there came to him a man without the power of talking, and with an evil spirit.
αυτων δε εξερχομενων ιδου προσηνεγκαν αυτω ανθρωπον κωφον δαιμονιζομενον
- 33 Quỷ bị đuổi ra rồi, thì người câm nói được. Đoàn dân lấy làm lạ mà nói rằng: Không hề bao giờ thấy sự như vậy trong dân Y-sơ-ra-ên.
And when the evil spirit had been sent out, the man had the power of talking: and they were all surprised, saying, Such a thing has never been seen in Israel.
και εκβληθεντος του δαιμονιου ελαλησεν ο κωφος και εθαυμασαν οι οχλοι λεγοντες οτι ουδεποτε εφανη ουτως εν τω ισραηλ
- 34 Nhưng người Pha-ri-si lại nói rằng: Người này cậy phép chúa quỷ mà trừ quỷ.
But the Pharisees said, By the ruler of evil spirits, he sends evil spirits out of men.
οι δε φαρισαιοι ελεγον εν τω αρχοντι των δαιμονιων εκβαλλει τα δαιμονια
- 35 Đức Chúa Jêsus đi khắp các thành, các làng, dạy dỗ trong các nhà hội, giảng tin lành nước Đức Chúa Trời, và chữa lành các thứ tật bệnh.
And Jesus went about all the towns and small places, teaching in their Synagogues and preaching the good news of the kingdom and making well all sorts of disease and pain.
και περιηγεν ο ιησους τας πολεις πασας και τας κωμας διδασκων εν ταις συναγωγαις αυτων και κηρυσσων το ευαγγελιον της βασιλειας και θεραπευων πασαν νοσον και πασαν μαλακιαν εν τω λαω
- 36 Khi Ngài thấy những đám dân đông, thì động lòng thương xót, vì họ khốn cùng, và tan lạc như chiên không có kẻ chăn.
But when he saw all the people he was moved with pity for them, because they were troubled and wandering like sheep without a keeper.
ιδων δε τους οχλους εσπλαγχνισθη περι αυτων οτι ησαν εκλελυμενοι και ερριμμενοι ωσει προβατα μη εχοντα ποιμενα
- 37 Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: Mùa gặt thì thật trúng, song con gặt thì ít.
Then he said to his disciples, There is much grain but not enough men to get it in.
τοτε λεγει τοις μαθηταις αυτου ο μεν θερισμος πολυς οι δε εργαται ολιγοι
- 38 Vậy, hãy cầu xin chủ mùa gặt sai con gặt đến trong mùa mình.
Make prayer, then, to the Lord of the grain-fields, that he may send out workers to get in his grain.
δηθητε ουν του κυριου του θερισμου οπως εκβαλη εργατας εις τον θερισμον αυτου

- 1** Đức Chúa Jêsus gọi mười hai môn đồ đến, ban quyền phép trừ tà ma, và chữa các thứ tật bệnh.
And he got together his twelve disciples and gave them the power of driving out unclean spirits, and of making well all sorts of disease and pain.
 και προσκαλεσαμενος τους δωδεκα μαθητας αυτου εδωκεν αυτοις εξουσιαν πνευματων ακαθαρτων ωστε εκβαλλειν αυτα και θεραπευειν πασαν νοσον και πασαν μαλακιαν
- 2** Tên mười hai sứ đồ như sau này: Sứ đồ thứ nhất là Si-môn, cũng gọi là Phi -e-rơ, và Anh-rê là em người; Gia-cơ con của Xê-bê-đê, và Giăng là em Gia-cơ;
Now the names of the twelve are these: The first, Simon, who is named Peter, and Andrew, his brother; James, the son of Zebedee, and John, his brother;
 των δε δωδεκα αποστολων τα ονοματα εστιν ταυτα πρωτος σιμων ο λεγομενος πετρος και ανδρεας ο αδελφος αυτου ιακωβος ο του ζεβεδαιου και ιωαννης ο αδελφος αυτου
- 3** Phi-líp cùng Ba-tê-lê-my; Thô-ma, và Ma-thi -ơ là người thu thuế; Gia-cơ con của A-phê, cùng Tha-dê;
Philip and Bartholomew; Thomas and Matthew, the tax-farmer; James, the son of Alphaeus, and Thaddaeus;
 φιλιππος και βαρθολομαιος θωμας και ματθαιος ο τελωνης ιακωβος ο του αλφαιου και λεββαιος ο επικληθεις θαδδαιος
- 4** Si-môn là người Ca-na-an, cùng Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là kẻ phản Đức Chúa Jêsus.
Simon the Zealot, and Judas Iscariot, who was false to him.
 σιμων ο κανανιτης και ιουδας ισκαριωτης ο και παραδους αυτον
- 5** Ấy ó là mười hai sứ đồ Đức Chúa Jêsus sai đi, và có truyền rằng: Đừng đi đến dân ngoại, cũng đừng vào một thành nào của dân Sa-ma-ri cả;
These twelve Jesus sent out and gave them orders, saying, Do not go among the Gentiles, or into any town of Samaria,
 τουτους τους δωδεκα απεστειλεν ο ιησους παραγγειλας αυτοις λεγων εις οδον εθνων μη απελθητε και εις πολιν σαμαρειτων μη εισελθητε
- 6** song thà đi đến cùng những con chiên lạc mắt của nhà Y-sơ-ra-ên.
But go to the wandering sheep of the house of Israel,
 πορευεσθε δε μαλλον προς τα προβατα τα απολωλοτα οικου ισραηλ
- 7** Khi đi đàng, hãy rao giảng rằng: Nước thiên đàng gần rồi.
And, on your way, say, The kingdom of heaven is near.
 πορευομενοι δε κηρυσσετε λεγοντες οτι ηγγικεν η βασιλεια των ουρανων
- 8** Hãy chữa lành kẻ đau, khiến sống kẻ chết, làm sạch kẻ phung, và trừ các quỷ. Các người đã được lãnh không thì hãy cho không.
Make well those who are ill, give life to the dead, make lepers clean, send evil spirits out of men; freely it has been given to you, freely give.
 ασθενουντας θεραπευετε λεπρους καθαριζετε νεκρους εγειρετε δαιμονια εκβαλλετε δωρεαν ελαβετε δωρεαν δοτε

- 9 **Đừng đem vàng, hoặc bạc, hoặc tiền trong lưng các người;**
Take no gold or silver or copper in your pockets;
μη κτησησθε χρυσον μηδε αργυρον μηδε χαλκον εις τας ζωνας υμων
- 10 **cũng đừng đem cái bao đi đường, hoặc hai áo, hoặc giày, hoặc gậy; vì người làm việc đáng được đồ ăn.**
Take no bag for your journey and do not take two coats or shoes or a stick: for the workman has a right to his food.
μη πηραν εις οδον μηδε δυο χιτωνας μηδε υποδηματα μηδε ραβδον αξιος γαρ ο εργατης της τροφης αυτου εστιν
- 11 **Các người vào thành nào hay là làng nào, hãy hỏi thăm ai là người đáng tiếp rước mình, rồi ở nhà họ cho đến lúc đi.**
And into whatever town or small place you go, make search there for someone who is respected, and make his house your resting-place till you go away.
εις ην δ αν πολιν η κωμην εισελθητε εξετασατε τις εν αυτη αξιος εστιν κακει μεινατε εως αν εξελθητε
- 12 **Và khi vào nhà nào, hãy cầu bình an cho nhà ấy;**
And when you go in, say, May peace be on this house.
εισερχομενοι δε εις την οικιαν ασπασασθε αυτην
- 13 **nếu nhà đó xứng đáng, thì sự bình an các người xuống cho; bằng không, thì sự bình an các người trở về các người.**
And if the house is good enough, let your peace come on it: but if not, let your peace come back to you.
και εαν μεν η η οικια αξια ελθετω η ειρηνη υμων επ αυτην εαν δε μη η αξια η ειρηνη υμων προς υμας επιστραφητω
- 14 **Nếu ai không tiếp rước, không nghe lời các người, khi ra khỏi nhà đó, hay là thành đó, hãy phủ bụi đã dính chơn các người.**
And whoever will not take you in, or give ear to your words, when you go out from that house or that town, put off its dust from your feet.
και ος εαν μη δεξηται υμας μηδε ακουση τους λογους υμων εξερχομενοι της οικιας η της πολεως εκεινης εκτιναξατε τον κονιορτον των ποδων υμων
- 15 **Quả thật, ta nói cùng các người, đến ngày phán xét, thì xứ Sô-đôm và xứ Gô-mô-rơ sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn thành ấy.**
Truly I say to you, It will be better for the land of Sodom and Gomorrah in the day of God's judging than for that town.
αμην λεγω υμιν ανεκτοτερον εσται γη σοδομων και γομορρων εν ημερα κρισεως η τη πολει εκεινη
- 16 **Kìa, ta sai các người đi khác nào như chiên vào giữa bầy muông sói. Vậy, hãy khôn khéo như rắn, đơn sơ như chim bồ câu.**
See, I send you out as sheep among wolves. Be then as wise as snakes, and as gentle as doves.
ιδου εγω αποστελλω υμας ως προβατα εν μεσω λυκων γινεσθε ουν φρονιμοι ως οι οφεις και ακεραιοι ως αι περιστεραι
- 17 **Hãy coi chừng người ta; vì họ sẽ nộp các người trước tòa án, đánh đòn các người trong nhà hội;**
But be on the watch against men: for they will give you up to the Sanhedrins, and in their Synagogues they will give you blows;
προσεχετε δε απο των ανθρωπων παραδωσουσιν γαρ υμας εις συνεδρια και εν ταις συναγωγαις αυτων μαστιγωσουσιν υμας

- 18** lại vì có ta mà các người sẽ bị giải đến trước mặt các quan tổng đốc và các vua, để làm chứng trước mặt họ và các dân ngoại.
And you will come before rulers and kings because of me, for a witness to them and to the Gentiles.
και επι ηγεμονας δε και βασιλεις αχθησεσθε ενεκεν εμου εις μαρτυριον αυτοις και τοις εθνεσιν
- 19** Song khi họ sẽ đem nộp các người, thì chớ lo về cách nói làm sao, hoặc nói lời gì; vì những lời đáng nói sẽ chỉ cho các người chính trong giờ đó.
But when you are given up into their hands, do not be troubled about what to say or how to say it: for in that hour what you are to say will be given to you;
οταν δε παραδιδωσιν υμας μη μεριμνησητε πως η τι λαλησητε δοθησεται γαρ υμιν εν εκεινη τη ωρα τι λαλησετε
- 20** Ấy ch ng phải tự các người nói đâu, song là Thánh-Linh của Cha các người sẽ từ trong lòng các người nói ra.
Because it is not you who say the words, but the Spirit of your Father in you.
ου γαρ υμεις εστε οι λαλουντες αλλα το πνευμα του πατρος υμων το λαλουν εν υμιν
- 21** Anh sẽ nộp em cho bị giết, cha sẽ nộp con cho bị giết, con cái sẽ dấy lên nghịch cùng cha mẹ mà làm cho người phải chết đi.
And brother will give up brother to death, and the father his child: and children will go against their fathers and mothers, and put them to death.
παραδωσει δε αδελφος αδελφον εις θανατον και πατηρ τεκνον και επαναστησονται τεκνα επι γονεις και θανατωσουσιν αυτους
- 22** Các người lại sẽ bị thiên hạ ghen ghét vì danh ta; song ai bền lòng cho đến cuối cùng, thì sẽ được rồi.
And you will be hated by all men because of my name: but he who is strong to the end will have salvation.
και εσεσθε μισουμενοι υπο παντων δια το ονομα μου ο δε υπομεινας εις τελος ουτος σωθησεται
- 23** Khi nào người ta bắt bớ các người trong thành này, thì hãy trốn qua thành kia; vì ta nói thật, các người đi chưa khắp các thành dân Y-sơ-ra-ên thì Con người đã đến rồi.
But when they are cruel to you in one town, go in flight to another: for truly, I say to you, You will not have gone through the towns of Israel before the Son of man comes.
οταν δε διωκωσιν υμας εν τη πολει ταυτη φευγετε εις την αλλην αμην γαρ λεγω υμιν ου μη τελεσητε τας πολεις του ισραηλ εως αν ελθη ο υιος του ανθρωπου
- 24** Môn đồ không hơn thầy, tôi tớ không hơn chủ.
A disciple is not greater than his master, or a servant than his lord.
ουκ εστιν μαθητης υπερ τον διδασκαλον ουδε δουλος υπερ τον κυριον αυτου
- 25** Môn đồ được như thầy, tôi tớ được như chủ, thì cũng đủ rồi. Nếu người ta đã gọi chủ nhà là Bê-ên-xê-bun, phương chi là người nhà!
It is enough for the disciple that he may be as his master, and the servant as his lord. If they have given the name Beelzebub to the master of the house, how much more to those of his house!
αρκετον τω μαθητη ινα γενηται ως ο διδασκαλος αυτου και ο δουλος ως ο κυριος αυτου ει τον οικοδεσποτην βεελζεβουλ εκαλεσαν ποσω μαλλον τ ους οικιακουσ αυτου

- 26 **Vậy, các ngươi đừng sợ; vì chẳng có việc gì giấu mà chẳng phải bày ra, cũng chẳng có việc gì kín nhiệm mà sau sẽ chẳng biết.**
Have, then, no fear of them: because nothing is covered which will not come to light, or secret which will not be made clear.
μη ουν φοβηθητε αυτους ουδεν γαρ εστιν κεκαλυμμενον ο ουκ αποκαλυφθησεται και κρυπτον ο ου γνωσθησεται
- 27 **Cho nên lời ta phán cùng các ngươi trong nơi tối tăm, hãy nói ra nơi sáng láng; và lời các ngươi nghe kè lỗ tai, hãy giảng ra trên mái nhà.**
What I say to you in the dark, say in the light: and what comes to your ear secretly, say publicly from the house-tops.
ο λεγω υμιν εν τη σκοτια ειπατε εν τω φωτι και ο εις το ους ακουετε κηρυξατε επι των δωματων
- 28 **Đừng sợ kẻ giết thân thể mà không giết được linh hồn; nhưng chớ sợ Đấng làm cho mất được linh hồn và thân thể trong địa ngục.**
And have no fear of those who put to death the body, but are not able to put to death the soul. But have fear of him who has power to give soul and body to destruction in hell.
και μη φοβηθητε απο των αποκτεινοντων το σωμα την δε ψυχην μη δυναμενων αποκτειναι φοβηθητε δε μαλλον τον δυναμενον και ψυχην και σωμ α απολεσαι εν γεεννη
- 29 **Hai con chim sẻ há chẳng từng bị bán một đồng tiền sao? Và ví không theo ý muốn Cha các ngươi, thì không hề một con nào rơi xuống đất.**
Are not sparrows two a farthing? and not one of them comes to an end without your Father:
ουχι δυο στρουθια ασσαριου πωλειται και εν εξ αυτων ου πεσειται επι την γην ανευ του πατρος υμων
- 30 **Tóc trên đầu các ngươi cũng đã đếm hết rồi.**
But the hairs of your head are all numbered.
υμων δε και αι τριχες της κεφαλης πασαι ηριθμημεναι εισιν
- 31 **Vậy, đừng sợ chi hết, vì các ngươi quý trọng hơn nhiều con chim sẻ.**
Then have no fear; you are of more value than a flock of sparrows.
μη ουν φοβηθητε πολλων στρουθιων διαφερετε υμεις
- 32 **Bởi đó, ai xưng ta ra trước mặt thiên hạ, thì ta cũng sẽ xưng họ trước mặt Cha ta ở trên trời;**
To everyone, then, who gives witness to me before men, I will give witness before my Father in heaven.
πας ουν οστις ομολογησει εν εμοι εμπροσθεν των ανθρωπων ομολογησω καγω εν αυτω εμπροσθεν του πατρος μου του εν ουρανοις
- 33 **còn ta chối ta trước mặt thiên hạ, thì ta cũng sẽ chối họ trước mặt Cha ta ở trên trời.**
But if anyone says before men that he has no knowledge of me, I will say that I have no knowledge of him before my Father in heaven.
οστις δ αν αρνησεται με εμπροσθεν των ανθρωπων αρνησομαι αυτον καγω εμπροσθεν του πατρος μου του εν ουρανοις
- 34 **Chớ tưởng rằng ta đến để đem sự bình an cho thế gian; ta đến, không phải đem sự bình an, mà là đem gươm đao.**
Do not have the thought that I have come to send peace on the earth; I came not to send peace but a sword.
μη νομισητε οτι ηλθον βαλειν ειρηνην επι την γην ουκ ηλθον βαλειν ειρηνην αλλα μαχαιραν

- 35 Ta đến để phân rẽ con trai với cha, con gái với mẹ, dẫu với bà gia;
For I have come to put a man against his father, and the daughter against her mother, and the daughter-in-law against her mother-in-law:
ηλθον γαρ διχασαι ανθρωπον κατα του πατρος αυτου και θυγατερα κατα της μητρος αυτης και νυμφην κατα της πενθερας αυτης
- 36 và người ta sẽ có kẻ thù nghịch, là người nhà mình.
And a man will be hated by those of his house.
και εχθροι του ανθρωπου οι οικιακοι αυτου
- 37 Ai yêu cha mẹ hơn ta thì không đáng cho ta; ai yêu con trai hay là con gái hơn ta thì cũng không đáng cho ta;
He who has more love for his father or mother than for me is not good enough for me; he who has more love for son or daughter than for me is not good enough for me.
ο φιλον πατερα η μητερα υπερ εμε ουκ εστιν μου αξιος και ο φιλον υιον η θυγατερα υπερ εμε ουκ εστιν μου αξιος
- 38 ai không vác thập tự mình mà theo ta, thì cũng chẳng đáng cho ta.
And he who does not take his cross and come after me is not good enough for me.
και ος ου λαμβανει τον σταυρον αυτου και ακολουθει οπισω μου ουκ εστιν μου αξιος
- 39 Ai gìn giữ sự sống mình, thì sẽ mất; còn ai vì có ta mất sự sống mình, thì sẽ tìm lại được.
He who has the desire to keep his life will have it taken from him, and he who gives up his life because of me will have it given back to him.
ο ευρων την ψυχην αυτου απολεσει αυτην και ο απολεσας την ψυχην αυτου ενεκεν εμου ευρησει αυτην
- 40 Ai rước các người, tức là rước ta; ai rước ta, tức là rước Đấng đã sai ta.
He who gives honour to you gives honour to me; and he who gives honour to me gives honour to him who sent me.
ο δεχομενος υμας εμε δεχεται και ο εμε δεχομενος δεχεται τον αποστειλαντα με
- 41 Ai rước một đấng tiên tri vì là tiên tri, thì sẽ lãnh phần thưởng của đấng tiên tri; ai rước một người công chính vì là công chính, thì sẽ lãnh phần thưởng của người công chính.
He who gives honour to a prophet, in the name of a prophet, will be given a prophet's reward; and he who gives honour to an upright man, in the name of an upright man, will be given an upright man's reward.
ο δεχομενος προφητην εις ονομα προφητουμισθον προφητου ληψεται και ο δεχομενος δικαιον εις ονομα δικαιουμισθον δικαιου ληψεται
- 42 Ai sẽ cho một người trong bọn nhỏ này chỉ uống một chén nước lạnh, vì người nhỏ đó là môn đồ ta, quả thật, ta nói cùng các người, kẻ ấy sẽ chẳng mất phần thưởng của mình đâu.
And whoever gives to one of these little ones a cup of cold water only, in the name of a disciple, truly I say to you, he will not go without his reward.
και ος εαν ποτιση ενα των μικρων τουτων ποτηριον ψυχρου μονον εις ονομα μαθητου αμην λεγω υμιν ου μη απολεση τονμισθον αυτου

- 1** Và, Đức Chúa Jêsus đã dạy các điều đó cho mười hai môn đồ rồi, bèn lìa khỏi chỗ này đặng đi giảng dạy trong các thành xứ đó.
And it came about that when Jesus had come to the end of giving these orders to his twelve disciples, he went away from there, teaching and preaching in their towns.
και εγενετο οτε ετελεσεν ο ιησους διατασσων τοις δωδεκα μαθηταις αυτου μετεβη εκειθεν του διδασκειν και κηρυσσειν εν ταις πολεσιν αυτων
- 2** Khi Giăng ở trong ngục nghe nói về các công việc của Đấng Christ, thì sai môn đồ mình đến thưa cùng Ngài rằng:
Now when John had news in prison of the works of the Christ, he sent his disciples
ο δε ιωαννης ακουσας εν τω δεσμωτηριω τα εργα του χριστου πεμψας δυο των μαθητων αυτου
- 3** Thầy có phải là Đấng phải đến, hay là chúng tôi còn phải đợi Đấng khác chăng?
To say to him, Are you he who is to come, or are we waiting for another?
ειπεν αυτω συ ει ο ερχομενος η ετερον προσδοκωμεν
- 4** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: hãy về thuật lại cùng Giăng những điều các người nghe và thấy:
And Jesus, answering, said to them, Go and give news to John of the things which you are seeing and hearing:
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις πορευθεντες απαγγειλατε ιωαννη α ακουετε και βλεπετε
- 5** kẻ mù được thấy, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, kẻ khó khăn được nghe giảng tin lành.
The blind see; those who were not able to, are walking; lepers are made clean; those who were without hearing, now have their ears open; the dead come to life again, and the poor have the good news given to them.
τυφλοι αναβλεπουσιν και χωλοι περιπατουσιν λεπροι καθαριζονται και κωφοι ακουουσιν νεκροι εγειρονται και πτωχοι ευαγγελιζονται
- 6** Phước cho ai chẳng vấp phạm vì có ta!
And a blessing will be on him who has no doubts about me.
και μακαριος εστιν ος εαν μη σκανδαλισθη εν εμοι
- 7** Khi họ ra về, Đức Chúa Jêsus mới phán về việc Giăng cho đoàn dân nghe, rằng: Các người đã đi xem chi trong đồng vắng? Có phải xem cây sậy b ị gió rung chăng?
And when they were going away, Jesus, talking of John, said to all the people, What went you out into the waste land to see? a tall stem moving in the wind?
τουτων δε πορευομενων ηρξατο ο ιησους λεγειν τοις οχλοις περι ιωαννου τι εξηλθετε εις την ερημον θεασασθαι καλαμον υπο ανεμου σαλευομενον
- 8** Các người đi xem cái chi nữa? Có phải xem người mặc áo tốt đẹp chăng? Kìa, những người mặc áo tốt đẹp thì ở trong đền vua.
But what went you out to see? a man delicately clothed? Those who have fair robes are in kings' houses.
αλλα τι εξηλθετε ιδειν ανθρωπον εν μαλακοις ιματιοις ημφιεσμενον ιδου οι τα μαλακα φορουντες εν τοις οικοις των βασιλεων εισιν
- 9** Nhưng các người lại đi xem cái chi nữa? Có phải là xem đấng tiên tri chăng? Phải, ta nói cùng các người, cũng hơn đấng tiên tri nữa.
But why did you go out? to see a prophet? Yes, I say to you, and more than a prophet.
αλλα τι εξηλθετε ιδειν προφητην ναι λεγω υμιν και περισσοτερον προφητου

- 10 Ay v người đó mà có chép rằng: Nay, ta sai sứ ta đến trước mặt con, Đặng dọn đường sẵn cho con đi.
This is he of whom it has been said, See, I send my servant before your face, who will make ready your way before you.
ουτος γαρ εστιν περι ου γεγραπται ιδου εγω αποστειλω τον αγγελον μου προ προσωπου σου ος κατασκευασει την οδον σου εμπροσθεν σου
- 11 Quả thật, ta nói cùng các người, trong những người bởi đờn bà sanh ra, không có ai được tôn trọng hơn Giăng Báp-tít, nhưng mà kẻ rất nhỏ hèn trong nước thiên đàng còn được tôn trọng hơn người.
Truly I say to you, Among the sons of women there has not been a greater than John the Baptist: but he who is least in the kingdom of heaven is greater than he.
αμην λεγω υμιν ουκ εγηγεσθαι εν γεννητοις γυναικων μειζων ιωαννου του βαπτιστου ο δε μικροτερος εν τη βασιλεια των ουρανων μειζων αυτου εστιν
- 12 Song, từ ngày Giăng Báp-tít đến nay, nước thiên đàng bị hãm ép, và là kẻ hãm ép đó choán lấy.
And from the days of John the Baptist till now, the kingdom of heaven is forcing its way in, and men of force take it.
απο δε των ημερων ιωαννου του βαπτιστου εως αρτι η βασιλεια των ουρανων βιαζεται και βιασται αρπαζουσιν αυτην
- 13 Vì hết thấy các đấng tiên tri và sách luật đã nói trước cho đến đời Giăng.
For all the prophets and the law were in force till John.
παντες γαρ οι προφηται και ο νομος εως ιωαννου προεφητευσαν
- 14 Nếu các người muốn hiểu biết, thì ấy là Ê-li, là đấng phải đến.
And if you are able to see it, this is Elijah who was to come.
και ει θελετε δεξασθαι αυτος εστιν ηλιας ο μελλον ερχεσθαι
- 15 Ai có tai mà nghe, hãy nghe.
He who has ears, let him give ear.
ο εχων ωτα ακουειν ακουετω
- 16 Ta sẽ sánh dòng dõi này với ai? Dòng dõi này giống như con trẻ ngồi giữa chợ, kêu la cùng bạn mình,
But what comparison may I make of this generation? It is like children seated in the market-places, crying out to one another,
τινι δε ομοιωσω την γενεαν ταυτην ομοια εστιν παιδαριους εν αγοραις καθημενοις και προσφωνουσιν τοις εταιροις αυτων
- 17 mà rằng: Ta đã thổi sáo, mà bay không nhảy múa; ta đã than vãn, mà bay không khóc.
We made music for you and you did not take part in the dance; we gave cries of sorrow and you made no signs of grief.
και λεγουσιν ηυλησαμεν υμιν και ουκ ωρχησασθε εθρηνησαμεν υμιν και ουκ εκοψασθε
- 18 Vì Giăng đã đến, không ăn, không uống, người ta nói rằng: Giăng bị quỷ ám.
For John came, taking no food or drink, and they say, He has an evil spirit.
ηλθεν γαρ ιωαννης μητε εσθιων μητε πινων και λεγουσιν δαιμονιον εχει

- 19 Con người đến, hay ăn hay uống, thì họ nói rằng: Kia, là người ham ăn mê uống, bạn bè với người thu thuế cùng kẻ xấu nét. Song le, sự khôn ngoan được xưng là phải, bởi những việc làm của sự ấy.
The Son of man has come feasting, and they say, See, a lover of food and wine, a friend of tax-farmers and sinners! And wisdom is judged to be right by her works.
ηλθεν ο υιος του ανθρωπου εσθιων και πινων και λεγουσιν ιδου ανθρωπος φαγος και οινοποτης τελωνων φιλος και αμαρτωλων και εδικαιωθη η σοφια απο των τεκνων αυτης
- 20 Vì dân các thành mà Đức Chúa Jêsus đã làm rất nhiều phép lạ rồi, không ăn năn, nên Ngài quở trách rằng:
Then he went on to say hard things to the towns where most of his works of power were done, because they had not been turned from their sins.
τοτε ηρξατο ονειδιζειν τας πολεις εν αις εγενοντο αι πλεισται δυναμεις αυτου οτι ου μετενοισαν
- 21 Khốn nạn cho mây, thành Cô-ra-xin! Khốn nạn cho mây thành Bết-sai-đa! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa bay, đem làm trong thành Ty-rơ và Si-đôn, thì hai thành đó thật đã mặc áo gai, đội tro, ăn năn từ lâu rồi.
Unhappy are you, Chorazin! Unhappy are you, Beth-saida! For if the works of power which were done in you had been done in Tyre and Sidon, they would have been turned from their sins in days gone by, clothing themselves in haircloth and putting dust on their heads.
ουαι σοι χοραζιν ουαι σοι βηθσαιδαν οτι ει εν τυρω και σιδωνι εγενοντο αι δυναμεις αι γενομεναι εν υμιν παλαι αν εν σακκο και σποδω μετενοισαν
- 22 Vậy nên ta bảo bay, đến ngày phán xét, thành Ty-rơ và thành Si-đôn sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn bay.
But I say to you, It will be better for Tyre and Sidon in the day of judging, than for you.
πλην λεγω υμιν τυρω και σιδωνι ανεκτοτερον εσται εν ημερα κρισεως η υμιν
- 23 Còn mây, Ca-bê-na-um là thành đã được cao tới trời, sẽ hạ xuống tới âm phủ! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa mây, đem làm trong thành Sô-đôm, thì thành ấy còn lại đến ngày nay.
And you, Capernaum, were you not to be lifted up to heaven? you will go down into hell: for if the works of power which were done in you had been done in Sodom, it would have been here to this day.
και συ καπερναουμ η εως του ουρανου υψωθεις εως αδου καταβιβασθηση οτι ει εν σοδομοις εγενοντο αι δυναμεις αι γενομεναι εν σοι εμειναν αν μεχρι της σημερον
- 24 Vậy nên ta rao bảo rằng, đến ngày phán xét, xứ Sô-đôm sẽ chịu đoán phạt nhẹ hơn mây.
But I say to you that it will be better for the land of Sodom in the day of judging, than for you.
πλην λεγω υμιν οτι γη σοδομων ανεκτοτερον εσται εν ημερα κρισεως η σοι
- 25 Lúc đó, Đức Chúa Jêsus nói rằng: Hỡi Cha! là Chúa của trời đất, tôi ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu những điều này với kẻ khôn ngoan, người sáng dạ, mà tỏ ra cho những con trẻ hay.
At that time Jesus made answer and said, I give praise to you, O Father, Lord of heaven and earth, because you have kept these things secret from the wise and the men of learning, and have made them clear to little children.
εν εκεινω τω καιρω αποκριθεις ο ιησους ειπεν εξομολογουμαι σοι πατερ κυριε του ουρανου και της γης οτι απεκρυψας ταυτα απο σοφων και συνε των και απεκαλυψας αυτα νηπιους

- 26 Thưa Cha, phải, thật như vậy, vì Cha đã thấy điều đó là tốt lành.
Yes, Father, for so it was pleasing in your eyes.
vαι ο πατηρ οτι ουτως εγενετο ευδοκια εμπροσθεν σου
- 27 Mọi việc Cha ta đã giao cho ta; ngoài Cha không có ai biết Con; ngoài Con và người nào mà Con muốn tỏ ra cùng, thì cũng không ai biết Cha.
All things have been given to me by my Father; and no one has knowledge of the Son, but the Father; and no one has knowledge of the Father, but the Son, and he to whom the Son will make it clear.
παντα μοι παρεδοθη υπο του πατρος μου και ουδεις επιγινωσκει τον υιον ει μη ο πατηρ ουδε τον πατερα τις επιγινωσκει ει μη ο υιος και ω εαν βουληται ο υιος αποκαλυψαι
- 28 Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các người được yên nghỉ.
Come to me, all you who are troubled and weighted down with care, and I will give you rest.
δευτε προς με παντες οι κοπιωντες και πεφορτισμενοι καγω αναπαυσω υμας
- 29 Ta có lòng nhu mì, khiêm nhường; nên hãy gánh lấy ách của ta, và học theo ta; thì linh hồn các người sẽ được yên nghỉ.
Take my yoke on you and become like me, for I am gentle and without pride, and you will have rest for your souls;
αρατε τον ζυγον μου εφ υμας και μαθετε απ εμου οτι πραος ειμι και ταπεινος τη καρδια και ευρησετε αναπαυσιν ταις ψυχαις υμων
- 30 Vì ách ta dễ chịu và gánh ta nhẹ nhàng.
For my yoke is good, and the weight I take up is not hard.
ο γαρ ζυγος μου χρηστος και το φορτιον μου ελαφρον εστιν
- 1 Lúc đó, nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus đi qua giữa đồng lúa mì; các môn đồ đói, bứt bông lúa mà ăn.
At that time Jesus went through the fields on the Sabbath day; and his disciples, being in need of food, were taking the heads of grain.
εν εκεινω τω καιρω επορευθη ο ιησους τοις σαββασιν δια των σποριμων οι δε μαθηται αυτου επεινασαν και ηρξαντο τιλλειν σταχυας και εσθιειν
- 2 Người Pha-ri-si thấy vậy, bèn nói cùng Ngài rằng: Kia môn đồ thầy làm điều không nên làm trong ngày Sa-bát.
But the Pharisees, when they saw it, said to him, See, your disciples do that which it is not right to do on the Sabbath.
οι δε φαρισαιοι ιδοντες ειπον αυτω ιδου οι μαθηται σου ποιουσιν ο ουκ εξεστιν ποιειν εν σαββατω
- 3 Song Ngài đáp rằng: Chuyện vua Đa-vít đã làm trong khi vua với kẻ đi theo bị đói, các người há chưa đọc đến sao?
But he said to them, Have you no knowledge of what David did when he had need of food, and those who were with him?
ο δε ειπεν αυτοις ουκ ανεγνωτε τι εποησεν δαβιδ οτε επεινασεν αυτος και οι μετ αυτου

- 4 tức là vua vào đền Đức Chúa Trời, ăn bánh bày ra, là bánh mà vua và kẻ đi theo không có phép ăn, chỉ để riêng cho các thầy tế lễ.
How he went into the house of God and took for food the holy bread which it was not right for him or for those who were with him to take, but only for the priests?
 πως εισηλθεν εις τον οικον του θεου και τους αρτους της προθεσεως εφαγεν ους ουκ εξον ην αυτω φαγειν ουδε τοις μετ αυτου ει μη τοις ιερευσιμ μ ονοις
- 5 Hay là các người không đọc trong sách luật, đến ngày Sa-bát, các thầy tế lễ trong đền thờ phạm luật ngày đó, mà không phải tội sao?
Or is it not said in the law, how the Sabbath is broken by the priests in the Temple and they do no wrong?
 η ουκ ανεγνωτε εν τω νομω οτι τοις σαββασι οι ιερεις εν τω ιερω το σαββατον βεβηλουσιν και αναιτιοι εισιν
- 6 Vả lại, ta phán cùng các người, tại chỗ này có một đấng tôn trọng hơn đền thờ.
But I say to you that a greater thing than the Temple is here.
 λεγω δε υμιν οτι του ιερου μειζων εστιν ωδε
- 7 Phải chi các người hiểu nghĩa câu này: Ta muốn lòng nhân từ, không muốn của tế lễ, thì các người không trách những người vô tội;
But if these words had been in your minds, My desire is for mercy and not for offerings, you would not have been judging those who have done no wrong.
 ει δε εγνωκειτε τι εστιν ελεον θελω και ου θυσιαν ουκ αν κατεδικασατε τους αναιτιους
- 8 vì Con người là Chúa ngày Sa-bát.
For the Son of man is lord of the Sabbath.
 κυριος γαρ εστιν και του σαββατου ο υιος του ανθρωπου
- 9 Đức Chúa Jêsus đi khỏi nơi đó, bèn vào nhà hội.
And he went from there into their Synagogue:
 και μεταβας εκκειθεν ηλθεν εις την συναγωγην αυτων
- 10 Ở đó, có một người teo một bàn tay. Có kẻ hỏi Ngài rằng: Trong ngày Sa-bát, có phép chữa kẻ bệnh hay không? Ấy l họ có ý kiếm dịp kiện Ngài.
And there was a man with a dead hand. And they put a question to him, saying, Is it right to make a man well on the Sabbath day? so that they might have something against him.
 και ιδου ανθρωπος ην την χειρα εχων ξηραν και επηρωτησαν αυτον λεγοντες ει εξεστιν τοις σαββασιν θεραπευειν ινα κατηγορησωσιν αυτου
- 11 Ngài bèn phán cùng họ rằng: Ai trong vòng các người có một con chiên, nếu đương ngày Sa-bát, bị té xuống hầm, thì há không kéo nó lên sao?
And he said to them, Which of you, having a sheep, if it gets into a hole on the Sabbath day, will not put out a helping hand and get it back?
 ο δε ειπεν αυτοις τις εσται εξ υμων ανθρωπος ος εξει προβατον εν και εαν εμπεση τουτο τοις σαββασιν εις βοθυνον ουχι κρατησει αυτο και εγερει
- 12 Huống chi người ta trọng hơn con chiên là dường nào! Vậy, trong ngày Sa-bát có phép làm việc lành.
Of how much more value is a man than a sheep! For this reason it is right to do good on the Sabbath day.
 ποσω ουν διαφερει ανθρωπος προβατου ωστε εξεστιν τοις σαββασιν καλωσ ποιειν

- 13 Đoạn, Ngài phán cùng người tay teo rằng: Hãy giơ tay ra. Người liền giơ tay, thì tay này cũng lành như tay kia.
Then said he to the man, Put out your hand. And he put it out, and it was made as well as the other.
τοτε λεγει τω ανθρωπω εκτεινον την χειρα σου και εξετεινεν και αποκατεσταθη υγιης ως η αλλη
- 14 Những người Pha-ri-si đi ra ngoài rồi, bàn với nhau, lập mưu đặng giết Ngài.
But the Pharisees went out and made designs against him, how they might put him to death.
οι δε φαρισαιοι συμβουλιον ελαβον κατ αυτου εξελθοντες οπως αυτον απολεσωσιν
- 15 Song Đức Chúa Jêsus biết điều ấy, thì bỏ đi khỏi chỗ đó; có nhiều người theo, và Ngài chữa lành cả.
And Jesus, having knowledge of this, went away from there, and a great number went after him; and he made them all well,
ο δε ιησους γνους ανεχωρησεν εκειθεν και ηκολουθησαν αυτω οχλοι πολλοι και εθεραπευσεν αυτους παντας
- 16 Ngài cấm ngặt họ đừng cho ai biết Ngài;
Ordering them not to give people word of him:
και επιτιμησεν αυτοις ινα μη φανερον αυτον ποιησωσιν
- 17 để được ứng nghiệm lời đấng tiên tri Ê-sai đã nói rằng:
So that what was said by Isaiah the prophet might come true,
οπως πληρωθη το ρηθεν δια ησαιου του προφητου λεγοντος
- 18 Này, tôi tớ ta đã chọn, Là người mà ta rất yêu dấu, đẹp lòng ta mọi đàng. Ta sẽ cho Thánh Linh ta ngự trên người, Người sẽ rao giảng sự công bình cho dân ngoại.
See my servant, the man of my selection, my loved one in whom my soul is well pleased: I will put my Spirit on him, and he will make my decision clear to the Gentiles.
ιδου ο παις μου ον ηρετισα ο αγαπητος μου εις ον ευδοκησεν η ψυχη μου θησω το πνευμα μου επ αυτον και κρισιν τοις εθνεσιν απαγγελει
- 19 Người sẽ chẳng cãi lẫy, chẳng kêu la, Và chẳng ai nghe được tiếng người ngoài đường cái.
His coming will not be with fighting or loud cries; and his voice will not be lifted up in the streets.
ουκ ερισει ουδε κραυγασει ουδε ακουσει τις εν ταις πλατειαις την φωνην αυτου
- 20 Người sẽ chẳng bẻ cây sậy đã gãy, chẳng tắt ngọn đèn gần tàn, Cho đến chừng nào người khiến sự công bình được thắng.
The crushed stem will not be broken by him; and the feebly burning light will he not put out, till he has made righteousness overcome all.
καλαμον συντετριμμενον ου κατεαξει και λινον τυφομενον ου σβεσει εως αν εκβαλη εις νικος την κρισιν
- 21 Dân ngoại sẽ trông cậy danh người.
And in his name will the Gentiles put their hope.
και εν τω ονοματι αυτου εθνη ελπιοουσιν

- 22 **Bấy giờ có kẻ đem đến cho Đức Chúa Jêsus một người mắc quỷ ám, đui và câm; Ngài chữa cho, đến nỗi người câm nói và thấy được.**
Then they took to him one with an evil spirit, who was blind and had no power of talking: and he made him well so that he had the power of talking and seeing.
τοτε προσηνεχθη αυτω δαιμονιζομενος τυφλος και κωφος και εθεραπευσεν αυτον ωστε τον τυφλον και κωφον και λαλειν και βλεπειν
- 23 **Chúng lấy làm lạ, mà nói rằng: Có phải người đó là con cháu vua Đa-vít chăng?**
And all the people were surprised and said, Is not this the Son of David?
και εξισταντο παντες οι οχλοι και ελεγον μητι ουτος εστιν ο υιος δαβιδ
- 24 **Song những người Pha-ri-si nghe vậy, thì nói rằng: Người này chỉ nhờ Bê-ên-xê-bun là chúa quỷ mà trừ quỷ đó thôi.**
But the Pharisees, hearing of it, said, This man only sends evil spirits out of men by Beelzebub, the ruler of evil spirits.
οι δε φαρισαιοι ακουσαντες ειπον ουτος ουκ εκβαλλει τα δαιμονια ει μη εν τω βεελζεβουλ αρχοντι των δαιμονιων
- 25 **Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng họ, thì phán rằng: Một nước mà chia xé nhau thì bị phá hoang; một thành hay là một nhà mà chia xé nhau thì không còn được.**
And having knowledge of their thoughts he said to them, Every kingdom having division in itself is made waste, and every town or house having division in itself will come to destruction.
ειδως δε ο ιησους τας ενθυμησεις αυτων ειπεν αυτοις πασα βασιλεια μερισθαι καθ εαυτης ερημουται και πασα πολις η οικια μερισθαι καθ εαυτης ου σταθισεται
- 26 **Nếu quỷ Sa-tan trừ quỷ Sa-tan, ấy là tự nó chia xé nhau; thì nước nó làm sao còn được ư?**
And if Satan sends out Satan, he makes war against himself; how then will he keep his kingdom?
και ει ο σατανας τον σαταναν εκβαλλει εφ εαυτον εμερισθη πως ουν σταθισεται η βασιλεια αυτου
- 27 **Và nếu ta nhờ Bê-ên-xê-bun mà trừ quỷ, thì con các người nhờ ai mà trừ quỷ ư? Bởi đó, chính chúng nó sẽ xử đoán các người vậy.**
And if I by Beelzebub send evil spirits out of men, by whom do your sons send them out? So let them be your judges.
και ει εγω εν βεελζεβουλ εκβαλλω τα δαιμονια οι υιοι υμων εν τινι εκβαλλουσιν δια τουτο αυτοι υμων εσονται κριται
- 28 **Mà nếu ta cậy Thánh Linh của Đức Chúa Trời để trừ quỷ, thì nước Đức Chúa Trời đã đến tận các người.**
But if I by the Spirit of God send out evil spirits, then is the kingdom of God come on you.
ει δε εγω εν πνευματι θεου εκβαλλω τα δαιμονια αρα εφθασεν εφ υμας η βασιλεια του θεου
- 29 **Hay là, có lẽ nào, ai vào nhà một người mạnh sức để cướp lấy của, mà trước không trói người mạnh sức ấy được sao? Phải trói người rồi mới cướp của nhà người được.**
Or how may one go into a strong man's house and take his goods, if he does not first put cords round the strong man? and then he may take his goods.
η πως δυναται τις εισελθειν εις την οικιαν του ισχυρου και τα σκευη αυτου διαρπασαι εαν μη πρωτον δηση τον ισχυρον και τοτε την οικιαν αυτου διαρπασει

- 30** Ai không ở với ta, thì nghịch cùng ta; ai không thâm hiệp với ta, thì tan ra.
Whoever is not with me is against me; and he who does not take part with me in getting people together, is driving them away.
 ο μη ων μετ εμου κατ εμου εστιν και ο μη συναγων μετ εμου σκορπιζει
- 31** Ấy v y, ta phán cùng các người, các tội lỗi và lời phạm thượng của người ta đều sẽ được tha; song lời phạm thượng đến Đức Thánh Linh thì sẽ chẳng được tha đâu.
So I say to you, Every sin and every evil word against God will have forgiveness; but for evil words against the Spirit there will be no forgiveness.
 δια τουτο λεγω υμιν πασα αμαρτια και βλασφημια αφεθησεται τοις ανθρωποις η δε του πνευματος βλασφημια ουκ αφεθησεται τοις ανθρωποις
- 32** Nếu ai nói phạm đến Con người, thì sẽ được tha; song nếu ai nói phạm đến Đức Thánh Linh, thì dầu đời này hay đời sau cũng sẽ chẳng được tha.
And whoever says a word against the Son of man, will have forgiveness; but whoever says a word against the Holy Spirit, will not have forgiveness in this life or in that which is to come.
 και ος αν ειπη λογον κατα του υιου του ανθρωπου αφεθησεται αυτω ος δ αν ειπη κατα του πνευματος του αγιου ουκ αφεθησεται αυτω ουτε εν του τω τω αιωνι ουτε εν τω μελλοντι
- 33** Hoặc cho là cây tốt thì trái cũng tốt, hoặc cho là cây xấu thì trái cũng xấu; vì xem trái thì biết cây.
Make the tree good, and its fruit good; or make the tree bad, and its fruit bad; for by its fruit you will get knowledge of the tree.
 η ποιησατε το δενδρον καλον και τον καρπον αυτου καλον η ποιησατε το δενδρον σαπρον και τον καρπον αυτου σαπρον εκ γαρ του καρπου το δενδρον γινωσκεται
- 34** Hỡi dòng dõi rắn lục; bay vốn là loài xấu, làm sao nói được sự tốt? Bởi vì do sự đầy dẫy trong lòng mà miệng mới nói ra.
You offspring of snakes, how are you, being evil, able to say good things? because out of the heart's store come the words of the mouth.
 γεννηματα εχιδνων πως δυνασθε αγαθα λαλειν πονηροι οντες εκ γαρ του περισσευματος της καρδιας το στομα λαλει
- 35** Người lành do nơi đã chứa điều thiện mà phát ra điều thiện; nhưng kẻ dữ do nơi đã chứa điều ác mà phát ra điều ác.
The good man out of his good store gives good things; and the evil man out of his evil store gives evil things.
 ο αγαθος ανθρωπος εκ του αγαθου θησαυρου της καρδιας εκβαλλει τα αγαθα και ο πονηρος ανθρωπος εκ του πονηρου θησαυρου εκβαλλει πονηρα
- 36** Vả, ta bảo các người, đến ngày phán xét, người ta sẽ khai ra mọi lời hư không mà mình đã nói;
And I say to you that in the day when they are judged, men will have to give an account of every foolish word they have said.
 λεγω δε υμιν οτι παν ρημα αργον ο εαν λαλησωσιν οι ανθρωποι αποδωσουσιν περι αυτου λογον εν ημερα κρισεως
- 37** vì bởi lời nói mà người sẽ được xưng là công bình, cũng bởi lời nói mà người sẽ bị phạt.
For by your words will your righteousness be seen, and by your words you will be judged.
 εκ γαρ των λογων σου δικαιοθηση και εκ των λογων σου καταδικασθηση
- 38** Bấy giờ có mấy thầy thông giáo và người Pha-ri-si thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Bẩm thầy, chúng tôi muốn xem thầy làm dấu lạ.
Then some of the scribes and Pharisees, hearing this, said to him, Master, we are looking for a sign from you.
 τοτε απεκριθησαν τινες των γραμματεων και φαρισαιων λεγοντες διδασκαλε θελομεν απο σου σημειον ιδειν

- 39 Ngài đáp rằng: Dòng dõi hung ác gian dân này xin một dấu lạ, nhưng sẽ chẳng cho dấu lạ khác ngoài dấu lạ của đấng tiên tri Giô-na.
But he, answering, said to them, An evil and false generation is looking for a sign; and no sign will be given to it but the sign of the prophet Jonah:
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις γενεα πονηρα και μοιχαλις σημειον επιζητει και σημειον ου δοθησεται αυτη ει μη το σημειον ιωνα του προφητου
- 40 Vì Giô-na đã bị ở trong bụng cá lớn ba ngày ba đêm, cũng một thế ấy, Con người sẽ ở trong lòng đất ba ngày ba đêm.
For as Jonah was three days and three nights in the stomach of the great fish, so will the Son of man be three days and three nights in the heart of the earth.
οσπερ γαρ ην ιωνας εν τη κοιλια του κητους τρεις ημερας και τρεις νυκτας ουτως εσται ο υιος του ανθρωπου εν τη καρδια της γης τρεις ημερας και τρεις νυκτας
- 41 Đến ngày phán xét, dân thành Ni-ni-ve sẽ đứng dậy với dòng dõi này mà lên án nó, vì dân ấy đã nghe lời Giô-na giảng và ăn năn; mà đây này, có một người tôn trọng hơn Giô-na!
The men of Nineveh will come up in the day of judging and give their decision against this generation: because they were turned from their sins at the preaching of Jonah; and now a greater than Jonah is here.
ανδρες νινευιται αναστησονται εν τη κρισει μετα της γενεας ταυτης και κατακρινουσιν αυτην οτι μετενοησαν εις το κηρυγμα ιωνα και ιδου πλειον ιωνα ωδε
- 42 Đến ngày phán xét, nữ hoàng nam phương sẽ đứng dậy với dòng dõi này mà lên án nó, vì người từ nơi cùng trái đất đến nghe lời khôn ngoan vua Sa-lô-môn; mà đây này, có một người tôn trọng hơn vua Sa-lô-môn!
The queen of the South will come up in the day of judging and give her decision against this generation: for she came from the ends of the earth to give ear to the wisdom of Solomon; and now a greater than Solomon is here.
βασιλισσα νοτου εγερθησεται εν τη κρισει μετα της γενεας ταυτης και κατακρινει αυτην οτι ηλθεν εκ των περατων της γης ακουσαι την σοφιαν σολομωντος και ιδου πλειον σολομωντος ωδε
- 43 Khi tà ma ra khỏi một người, thì nó đi đến nơi khô khan kiếm chỗ nghỉ, nhưng kiếm không được;
But the unclean spirit, when he is gone out of a man, goes through dry places looking for rest, and getting it not.
οταν δε το ακαθαρτον πνευμα εξελθη απο του ανθρωπου διερχεται δι ανυδρων τοπων ζητουν αναπαυσιν και ουχ ευρισκει
- 44 rồi nó nói rằng: Ta sẽ trở về nhà ta mà ta mới ra khỏi; khi trở về, thấy nhà không, quét sạch, và sửa soạn tử tế.
Then he says, I will go back into my house from which I came out; and when he comes, he sees that there is no one in it, but that it has been made fair and clean.
τοτε λεγει επιστρεψω εις τον οικον μου οθεν εξηλθον και ελθον ευρισκει σχολαζοντα σεσαρωμενον και κεκοσμημενον
- 45 Nó bèn lại đi, đem về bảy quỷ khác dữ hơn nó nữa, cùng vào nhà đó mà ở; vậy số phận người ấy sau lại xấu hơn trước. Dòng dõi dữ này cũng như vậy.
Then he goes and takes with him seven other spirits worse than himself, and they go in and make it their living-place: and the last condition of that man is worse than the first. Even so will it be with this evil generation.
τοτε πορευεται και παραλαμβανει μεθ εαυτου επτα ετερα πνευματα πονηροτερα εαυτου και εισελθοντα κατοικει εκει και γινεται τα εσχατα του ανθρωπου εκεινου χειρονα των πρωτων ουτως εσται και τη γενεα ταυτη τη πονηρα

- 46 Khi Đức Chúa Jêsus còn phán cùng dân chúng, thì mẹ và anh em Ngài đến đứng ngoài, muốn nói cùng Ngài.
While he was still talking to the people, his mother and his brothers came, desiring to have talk with him.
ετι δε αυτου λαλουντος τοις οχλοις ιδου η μητηρ και οι αδελφοι αυτου εισηκεισαν εξω ζητουντες αυτω λαλησαι
- 47 Có người thưa cùng Ngài rằng: Đây này, mẹ và anh em thầy ở ngoài, muốn nói cùng thầy.
And one said to him, See, your mother and your brothers are outside, desiring to have talk with you.
ειπεν δε τις αυτω ιδου η μητηρ σου και οι αδελφοι σου εξω εστηκασιν ζητουντες σοι λαλησαι
- 48 Ngài đáp rằng: Ai là mẹ ta, ai là anh em ta?
But he in answer said to him who gave the news, Who is my mother and who are my brothers?
ο δε αποκριθεις ειπεν τω ειποντι αυτω τις εστιν η μητηρ μου και τινες εισιν οι αδελφοι μου
- 49 Ngài giơ tay chỉ các môn đồ mình, mà phán rằng: Đây là mẹ ta cùng anh em ta!
And he put out his hand to his disciples and said, See, my mother and my brothers!
και εκτεινας την χειρα αυτου επι τους μαθητας αυτου ειπεν ιδου η μητηρ μου και οι αδελφοι μου
- 50 Vì hễ ai làm theo ý muốn Cha ta ở trên trời, thì người đó là anh em, chị em ta, cùng là mẹ ta vậy.
For whoever does the pleasure of my Father in heaven, he is my brother, and sister, and mother.
οστις γαρ αν ποιηση το θελημα του πατρος μου του εν ουρανοις αυτος μου αδελφος και αδελφη και μητηρ εστιν
- 1 Cũng ngày ấy, Đức Chúa Jêsus ra khỏi nhà, ngồi bên mé biển.
On that day Jesus went out of the house and was seated by the seaside.
εν δε τη ημερα εκεινη εξελθων ο ιησους απο της οικιας εκαθητο παρα την θαλασσαν
- 2 Đoàn dân nhóm họp xung quanh Ngài đông lắm, đến nỗi Ngài phải xuống thuyền mà ngồi, còn cả đoàn dân đứng trên bờ.
And great numbers of people came together to him, so that he got into a boat; and the people took up their position by the sea.
και συνηχθησαν προς αυτον οχλοι πολλοι ωστε αυτον εις το πλοιον εμβαντα καθησθαι και πας ο οχλος επι τον αιγιαλον εισηκει
- 3 Ngài dùng thí dụ mà giảng nhiều điều cùng họ. Ngài phán như vậy: Có người gieo giống đi ra đặng gieo.
And he gave them teaching in the form of a story, saying, A man went out to put seed in the earth;
και ελαλησεν αυτοις πολλα εν παραβολαις λεγων ιδου εξηλθεν ο σπειρων του σπειρειν
- 4 Khi đương gieo, một phần giống rơi dọc đường, chim bay xuống và ăn.
And while he did so, some seeds were dropped by the wayside, and the birds came and took them for food:
και εν τω σπειρειν αυτον α μεν επεσεν παρα την οδον και ηλθεν τα πετεινα και κατεφαγεν αυτα

- 5 Một phần khác rơi nhằm chỗ đất đá sỏi, chỉ có ít đất thịt, bị lấp không sâu, liền mọc lên;
And some of the seed went among the stones, where it had not much earth, and straight away it came up because the earth was not deep:
αλλα δε επεσεν επι τα πετρωδη οπου ουκ ειχεν γην πολλην και ευθεως εξανειλειεν δια το μη εχειν βαθος γης
- 6 song khi mặt trời mọc lên, thì bị đốt, và vì không có rễ, nên phải héo.
And when the sun was high, it was burned; and because it had no root it became dry and dead.
ηλιου δε ανατειλαντος εκαυματισθη και δια το μη εχειν ριζαν εξηρανθη
- 7 Một phần khác rơi nhằm bụi gai, gai mọc rậm lên, phải nghẹt ngòi.
And some seeds went among thorns, and the thorns came up and they had no room for growth:
αλλα δε επεσεν επι τας ακανθας και ανεβησαν αι ακανθαι και απεινιζαν αυτα
- 8 Một phần khác nữa rơi nhằm chỗ đất tốt, thì sanh trái; hoặc một hạt ra được một trăm, hoặc một hạt sáu chục, hoặc một hạt ba chục.
And some, falling on good earth, gave fruit, some a hundred, some sixty, some thirty times as much.
αλλα δε επεσεν επι την γην την καλην και εδιδου καρπον ο μεν εκατον ο δε εξηκοντα ο δε τριακοντα
- 9 Ai có tai, hãy nghe!
He who has ears, let him give ear.
ο εχων ωτα ακουειν ακουετω
- 10 Môn đồ bèn đến gần Ngài mà hỏi rằng: sao thầy dùng thí dụ mà phán cùng chúng vậy?
And the disciples came and said to him, Why do you say things to them in the form of stories?
και προσελθοντες οι μαθηται ειπον αυτω διατι εν παραβολαις λαλεις αυτοις
- 11 Ngài đáp rằng: bởi vì đã ban cho các người được biết những điều mầu nhiệm của nước thiên đàng, song về phần họ, thì không ban cho biết.
And he said to them in answer, To you is given the knowledge of the secrets of the kingdom of heaven, but to them it is not given.
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις οτι υμιν δεδοται γνωμαι τα μυστηρια της βασιλειας των ουρανων εκεινοις δε ου δεδοται
- 12 Vì sẽ cho thêm kẻ nào đã có, thì họ sẽ được dư dật; nhưng kẻ nào không có, thì lại cất luôn điều họ đã có nữa.
Because whoever has, to him will be given, and he will have more; but from him who has not, even what he has will be taken away.
οστις γαρ εχει δοθησεται αυτω και περισσευθησεται οστις δε ουκ εχει και ο εχει αρθησεται απ αυτου
- 13 Vậy nên ta phán thí dụ cùng chúng; vì họ xem mà không thấy, lắng tai mà không nghe, và không hiểu chi hết.
For this reason I put things into the form of stories; because they see without seeing, and give ear without hearing, and the sense is not clear to them.
δια τουτο εν παραβολαις αυτοις λαλω οτι βλεποντες ου βλεπουσιν και ακουοντες ουκ ακουουσιν ουδε συνιουσιν

- 14** Vậy, về họ, đã được ứng nghiệm lời tiên tri của Ê-sai rằng: Các người sẽ lắng tai nghe, mà chẳng hiểu chi; Lấy mắt xem mà chẳng thấy chi.
And for them the words of Isaiah have come true, Though you give ear, you will not get knowledge; and seeing, you will see, but the sense will not be clear to you:
και αναπληρουται επ αυτοις η προφητεια ησαιου η λεγουσα ακοη ακουσετε και ου μη συνητε και βλεποντες βλεψετε και ου μη ιδητε
- 15** Vì lòng dân này đã cứng cỏi; Đã làm cho nặng tai Và nhắm mắt mình lại, E khi mắt mình thấy được, Tai mình nghe được, Lòng mình hiểu được, Họ tự hối cải lại, Và ta chữa họ được lành chẳng.
For the heart of this people has become fat and their ears are slow in hearing and their eyes are shut; for fear that they might see with their eyes and give hearing with their ears and become wise in their hearts and be turned again to me, so that I might make them well.
επαχυνθη γαρ η καρδια του λαου τουτου και τοις ωσιν βαρεως ηκουσαν και τους οφθαλμους αυτων εκαμμυσαν μηποτε ιδωσιν τοις οφθαλμοις και τοις ωσιν ακουσωσιν και τη καρδια συνωσιν και επιστρεψωσιν και ιασωμαι αυτους
- 16** Nhưng phước cho mắt các người, vì thấy được; phước cho tai các người, vì nghe được!
But a blessing be on your eyes, because they see; and on your ears, because they are open.
υμων δε μακαριοι οι οφθαλμοι οτι βλεπουσιν και τα ωτα υμων οτι ακουει
- 17** Quả thật, ta nói cùng các người, có nhiều đáng tiên tri, nhiều người công chính đã ước ao thấy điều các người thấy, mà chẳng được thấy; ước ao nghe điều các người nghe, mà chẳng được nghe.
For truly, I say to you that prophets and upright men had a desire to see the things which you see, and saw them not; and to have knowledge of the words which have come to your ears, and they had it not.
αμην γαρ λεγω υμιν οτι πολλοι προφηται και δικαιοι επεθυμησαν ιδειν α βλεπετε και ουκ ειδον και ακουσαι α ακουετε και ουκ ηκουσαν
- 18** Ấy v y, các người hãy nghe nghĩa ví dụ về kẻ gieo giống là gì.
Give ear, then, to the story of the man who put the seed in the earth.
υμεις ουν ακουσατε την παραβολην του σπειροντος
- 19** Khi người nào nghe đạo nước thiên đàng, mà không hiểu, thì quỷ dữ đến cướp điều đã gieo trong lòng mình; ấy là kẻ chịu lấy hạt giống rơi ra dọc đường.
When the word of the kingdom comes to anyone, and the sense of it is not clear to him, then the Evil One comes, and quickly takes away that which was put in his heart. He is the seed dropped by the wayside.
παντος ακουοντος τον λογον της βασιλειας και μη συνιεντος ερχεται ο πονηρος και αρπαζει το εσπαρμενον εν τη καρδια αυτου ουτος εστιν ο παρα την οδον σπαιρις
- 20** Người nào chịu lấy hạt giống nơi đất đá sỏi, tức là kẻ nghe đạo, liền vui mừng chịu lấy;
And that which went on the stones, this is he who, hearing the word, straight away takes it with joy;
ο δε επι τα πετρωδη σπαιρις ουτος εστιν ο τον λογον ακουων και ευθυς μετα χαρας λαμβανων αυτον

- 21 song trong lòng không có rễ, chỉ tạm thời mà thôi, đến khi vì đạo mà gặp sự cực khổ, sự bất bớ, thì liền vấp phạm.
But having no root in himself, he goes on for a time; and when trouble comes or pain, because of the word, he quickly becomes full of doubts.
 ουκ εχει δε ριζαν εν εαυτω αλλα προσκαιρος εστιν γενομενης δε θλιψεως η διωγμου δια τον λογον ευθως σκανδαλιζεται
- 22 Kẻ nào chịu lấy hạt giống nơi bụi gai, tức là kẻ nghe đạo; mà sự lo lắng về đời này, và sự mê đắm và của cải, làm cho nghẹt ngòi đạo và thành ra không kết quả.
And that which was dropped among the thorns, this is he who has the word; and the cares of this life, and the deceits of wealth, put a stop to the growth of the word and it gives no fruit.
 ο δε εις τας ακανθας σπαρεις ουτος εστιν ο τον λογον ακουων και η μεριμνα του αιωνος τουτου και η απατη του πλουτου συμπνιγει τον λογον και ακαρπος γινεται
- 23 Song, kẻ nào chịu lấy hạt giống nơi đất tốt, tức là kẻ nghe đạo và hiểu; người ấy được kết quả đến nỗi một hạt ra một trăm, hạt khác sáu chục, hạt khác ba chục.
And the seed which was put in good earth, this is he who gives ear to the word, and gets the sense of it; who gives fruit, some a hundred, some sixty, some thirty times as much.
 ο δε επι την γην την καλην σπαρεις ουτος εστιν ο τον λογον ακουων και συνιων ος δη καρποφορει και ποιει ο μεν εκατον ο δε εξηκοντα ο δε τριακοντα
- 24 Đức Chúa Jêsus phán ví dụ khác cùng chúng rằng: Nước thiên đàng giống như người kia gieo giống tốt trong ruộng mình.
And he gave them another story, saying, The kingdom of heaven is like a man who put good seed in his field:
 αλλην παραβολην παρεθηκεν αυτοις λεγων ωμοιωθη η βασιλεια των ουρανων ανθρωπω σπειροντι καλον σπερμα εν τω αγρω αυτου
- 25 Nhưng đương khi người ta ngủ, thì kẻ thù chủ ruộng liền đến, gieo cỏ lùng vào trong lúa mì, rồi đi.
But while men were sleeping, one who had hate for him came and put evil seeds among the grain, and went away.
 εν δε τω καθευδειν τους ανθρωπους ηλθεν αυτου ο εχθρος και εσπειρεν ζιζανια ανα μεσον του σιτου και απηλθεν
- 26 Đến khi lúa mì lớn lên, và trở bông, thì cỏ lùng cũng lòi ra.
But when the green stem came up and gave fruit, the evil plants were seen at the same time.
 οτε δε εβλαστησεν ο χορτος και καρπον εποιησεν τοτε εφανη και τα ζιζανια
- 27 Các đầy tớ của chủ nhà bèn đến thưa rằng: Thưa chủ, chủ không gieo giống tốt trong ruộng chủ sao? Vậy thì cỏ lùng bởi đâu mà ra?
And the servants of the master of the house came and said to him, Sir, did you not put good seed in your field? how then has it evil plants?
 προσελθοντες δε οι δουλοι του οικοδεσποτου ειπον αυτω κυριε ουχι καλον σπερμα εσπειρας εν τω σω αγρω ποθεν ουν εχει τα ζιζανια
- 28 Chủ đáp rằng: Ấy 1 một kẻ thù đã làm điều đó. Các đầy tớ thưa rằng: Vậy chủ có muốn chúng tôi đi nhổ cỏ đó chăng?
And he said, Someone has done this in hate. And the servants say to him, Is it your pleasure that we go and take them up?
 ο δε εφη αυτοις εχθρος ανθρωπος τουτο εποιησεν οι δε δουλοι ειπον αυτω θελεις ουν απελθοντες συλλεξωμεν αυτα

- 29** Chủ rằng: Chẳng nên, e khi nhổ cỏ lùng, hoặc các người nhổ lộn lúa mì đi chẳng.
But he says, No, for fear that by chance you take up the evil plants, you may be rooting up the grain with them.
ο δε εφη ου μηποτε συλλεγοντες τα ζιζανια εκριζωσητε αμα αυτοις τον σιτον
- 30** Hãy để cho cả hai thứ cùng lớn lên cho đến mùa gặt; đến mùa gặt, ta sẽ dặn con gặt rằng: trước hết hãy nhổ cỏ lùng, bó lại từng bó mà đốt đi; song hãy thu trữ lúa mì vào kho ta.
Let them come up together till the getting in of the grain; and then I will say to the workers, Take up first the evil plants, and put them together for burning; but put the grain into my store-house.
αφετε συν αυξανεσθαι αμφοτερα μεχρι του θερισμου και εν τω καιρω του θερισμου ερω τοις θερισταις συλλεξατε πρωτον τα ζιζανια και δησατε α υτα εις δεσμας προς το κατακαυσαι αυτα τον δε σιτον συναγαγετε εις την αποθηκην μου
- 31** Ngài lấy ví dụ khác mà phán rằng: Nước thiên đàng giống như một hạt cải mà người kia lấy gieo trong ruộng mình;
He put another story before them, saying, The kingdom of heaven is like a grain of mustard seed which a man took and put in his field:
αλλην παραβολην παρεθηκεν αυτοις λεγων ομοια εστιν η βασιλεια των ουρανων κοκκω σιναπεως ον λαβων ανθρωπος εσπειρεν εν τω αγρω αυτου
- 32** hạt ấy thật nhỏ hơn cả các giống khác, song khi đã mọc lên, thì lớn hơn các thứ rau, và trở nên cây cối, cho đến nỗi chim trời tới làm ổ trên nhánh nó được.
Which is smaller than all seeds; but when it has come up it is greater than the plants, and becomes a tree, so that the birds of heaven come and make their resting-places in its branches.
ο μικροτερον μεν εστιν παντων των σπερματων οταν δε αυξηθη μειζον των λαχανων εστιν και γινεται δενδρον ωστε ελθειν τα πετεινα του ουρανου και κατασκηνουν εν τοις κλαδοις αυτου
- 33** Ngài lấy ví dụ khác nữa mà phán rằng: Nước thiên đàng giống như men mà người đàn bà kia lấy trộn vào trong ba đấu bột, cho đến chừng nào bột dậy cả lên.
Another story he gave to them: The kingdom of heaven is like leaven, which a woman took, and put in three measures of meal, till it was all leavened.
αλλην παραβολην ελαλησεν αυτοις ομοια εστιν η βασιλεια των ουρανων ζυμη ην λαβουσα γυνη ενεκρυσεν εις αλευρου σατα τρια εως ου εζυμωθη ολον
- 34** Đức Chúa Jêsus lấy lời ví dụ mà phán những điều đó cùng đoàn dân, Ngài chẳng phán điều gì cùng họ mà không dùng lời ví dụ,
All these things Jesus said to the people in the form of stories; and without a story he said nothing to them:
ταυτα παντα ελαλησεν ο ιησους εν παραβολαις τοις οχλοις και χωρις παραβολης ουκ ελαλει αυτοις
- 35** để được ứng nghiệm lời đấng tiên tri rằng: Ta sẽ mở miệng ra mà nói lời ví dụ, Ta sẽ rao bảo những điều kín nhiệm từ khi dựng nên trời đất.
That it might come true which was said by the prophet, Opening my mouth, I will give out stories; I will give knowledge of things kept secret from before all time.
οπως πληρωθη το ρηθεν δια του προφητου λεγοντος ανοιξω εν παραβολαις το στομα μου ερευξομαι κεκρυμμενα απο καταβολης κοσμου

- 36 **Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus cho chúng về, rồi vào nhà; môn đồ đến gần mà hỏi Ngài rằng: Xin thầy giải lời ví dụ về cỏ lùng trong ruộng cho chúng tôi.**
Then he went away from the people, and went into the house; and his disciples came to him, saying, Make clear to us the story of the evil plants in the field.
τοτε αφεις τους οχλους ηλθεν εις την οικιαν ο ιησους και προσηλθον αυτω οι μαθηται αυτου λεγοντες φρασον ημιν την παραβολην των ζιζανιων τ ου αγρου
- 37 **Ngài đáp rằng: Kẻ gieo giống tốt, là Con người;**
And he made answer and said, He who puts the good seed in the earth is the Son of man;
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις ο σπειρων το καλον σπερμα εστιν ο υιος του ανθρωπου
- 38 **ruộng là thế gian; giống tốt, là con cái nước thiên đàng; cỏ lùng, là con cái quỷ dữ;**
And the field is the world; and the good seed is the sons of the kingdom; and the evil seeds are the sons of the Evil One;
ο δε αγρος εστιν ο κοσμος το δε καλον σπερμα ουτοι εισιν οι υιοι της βασιλειας τα δε ζιζανια εισιν οι υιοι του πονηρου
- 39 **kẻ nghịch thù gieo cỏ ấy, là ma quỷ; mùa gặt, là ngày tận thế; con gặt, là các thiên sứ.**
And he who put them in the earth is Satan; and the getting in of the grain is the end of the world; and those who get it in are the angels.
ο δε εχθρος ο σπειρας αυτα εστιν ο διαβολος ο δε θερισμος συντελεια του αιωνος εστιν οι δε θερισται αγγελοι εισιν
- 40 **Còn người ta nhổ cỏ lùng mà đốt trong lửa thế nào, thì ngày tận thế cũng sẽ như vậy;**
As then the evil plants are got together and burned with fire, so will it be in the end of the world.
ωσπερ ουν συλλεγεται τα ζιζανια και πυρι κατακαιεται ουτως εσται εν τη συντελεια του αιωνος τουτου
- 41 **Con người sẽ sai các thiên sứ Ngài thâu mọi gương xấu và những kẻ làm ác khỏi nước Ngài,**
The Son of man will send out his angels, and they will take out of his kingdom everything which is a cause of error, and all those who do wrong,
αποστελει ο υιος του ανθρωπου τους αγγελους αυτου και συλλεξουσιν εκ της βασιλειας αυτου παντα τα σκανδαλα και τους ποιουντας την ανομιαν
- 42 **và quăng những người đó vào lò lửa, là nơi sẽ có khóc lóc và nghiêng rãng.**
And will put them into the fire; there will be weeping and cries of sorrow.
και βαλουσιν αυτους εις την καμινον του πυρος εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων
- 43 **Khi ấy, những người công bình sẽ chói rạng như mặt trời trong nước của Cha mình. Ai có tai, hãy nghe!**
Then will the upright be shining as the sun in the kingdom of their Father. He who has ears, let him give ear.
τοτε οι δικαιοι εκλαμψουσιν ως ο ηλιος εν τη βασιλεια του πατρος αυτων ο εχων ωτα ακουειν ακουετω

- 44 Nước thiên đàng giống như cửa báu chôn trong một đám ruộng kia. Một người kia tìm được thì giấu đi, vui mừng mà trở về, bán hết gia tài mình, mua đám ruộng đó.
The kingdom of heaven is like a secret store of wealth in a field, which a man came across and put back again; and in his joy he goes and gives all he has, to get that field.
παλιν ομοια εστιν η βασιλεια των ουρανων θησαυρω κεκρυμμενω εν τω αγρω ον ευρων ανθρωπος εκρυψεν και απο της χαρας αυτου υπαγει και παντα οσα εχει πωλει και αγοραζει τον αγρον εκεινον
- 45 Nước thiên đàng lại giống như một người lái buôn kiếm ngọc châu tốt,
Again, the kingdom of heaven is like a trader searching for beautiful jewels.
παλιν ομοια εστιν η βασιλεια των ουρανων ανθρωπω εμπορω ζητουντι καλους μαργαριτας
- 46 khi đã tìm được một hột châu quý giá, thì đi bán hết gia tài mình mà mua hột châu đó.
And having come across one jewel of great price, he went and gave all he had in exchange for it.
ος ευρων ενα πολυτιμον μαργαριτην απελθων πεπρακεν παντα οσα ειχεν και ηγορασεν αυτον
- 47 Nước thiên đàng cũng giống như một tay lưới thả xuống biển, bắt đủ mọi thứ cá.
Again, the kingdom of heaven is like a net, which was put into the sea and took in every sort of fish:
παλιν ομοια εστιν η βασιλεια των ουρανων σαγηνη βληθειση εις την θαλασσαν και εκ παντος γενους συναγαγουση
- 48 Khi lưới được đầy rồi, thì người đánh cá kéo lên bờ; đoạn, ngồi mà chọn giống tốt để riêng ra, đem bỏ vào rổ, còn giống xấu thì ném đi.
When it was full, they took it up on the sands; and seated there they put the good into vessels, but the bad they put away.
ην οτε επληρωθη αναβιβασαντες επι τον αιγιαλον και καθισαντες συνελεξαν τα καλα εις αγγεια τα δε σαπρα εξω εβαλον
- 49 Đến ngày tận thế cũng như vậy: các thiên sứ sẽ đến và chia kẻ ác với người công bình ra,
So will it be in the end of the world: the angels will come and take out the bad from the good,
ουτως εσται εν τη συντελεια του αιωνος εξελευσονται οι αγγελοι και αφοριουσιν τους πονηρους εκ μεσου των δικαιων
- 50 ném những kẻ ác vào lò lửa; ở đó sẽ có khóc lóc và nghiêng răng.
And will put them into the fire: there will be weeping and cries of sorrow.
και βαλουσιν αυτους εις την καμινον του πυρος εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων
- 51 Các ngươi có hiểu mọi điều đó chẳng! Các môn đồ thưa rằng: Có hiểu.
Are all these things now clear to you? They say to him, Yes.
λεγει αυτοις ο ιησους συνηκατε ταυτα παντα λεγουσιν αυτω ναι κυριε

- 52 Ngài bèn phán rằng: Vì có ấy, mọi thầy thông giáo đã học thông đạo về nước thiên đàng, thì giống như một người chủ nhà kia, đem những vật mới và cũ ở trong kho mình ra.
And he said to them, For this reason every scribe who has become a disciple of the kingdom of heaven is like the owner of a house, who gives out from his store things new and old.
ο δε ειπεν αυτοις δια τουτο πας γραμματευς μαθητευθεις εις την βασιλειαν των ουρανων ομοιος εστιν ανθρωπω οικοδεσποτη οστις εκβαλλει εκ του θησαυρου αυτου καινα και παλαια
- 53 Đức Chúa Trời phán các lời ví dụ ấy rồi, thì đi khỏi chỗ đó.
And when Jesus had come to the end of these stories he went away from there.
και εγενετο οτε ετελεσεν ο ιησους τας παραβολας ταυτας μετηρην εκειθεν
- 54 Ngài về đến quê hương, rồi dạy dỗ trong nhà hội, đến nỗi ai nghe cũng lấy làm lạ, mà nói rằng: Bởi đâu mà người này được khôn ngoan và những phép lạ này?
And coming into his country, he gave them teaching in their Synagogue, so that they were greatly surprised and said, Where did this man get this wisdom and these works of power?
και ελθων εις την πατριδα αυτου εδιδασκεν αυτους εν τη συναγωγη αυτων οστε εκπληττεσθαι αυτους και λεγειν ποθεν τουτω η σοφια αυτη και αι δυναμεις
- 55 Có phải là con người thợ mộc chăng? Mẹ người có phải là Ma-ri, và anh em người là Gia-cơ, Giô-sép, Si-môn, Giu-đê chăng?
Is not this the woodworker's son? is not his mother named Mary? and his brothers James and Joseph and Simon and Judas?
ουχ ουτος εστιν ο του τεκτονος υιος ουχι η μητηρ αυτου λεγεται μαριαμ και οι αδελφοι αυτου ιακωβος και ιωσης και σιμων και ιουδας
- 56 Chị em người đều ở giữa chúng ta chăng? Bởi đâu mà người này được mọi điều ấy như vậy?
And his sisters, are they not all with us? from where, then, has he all these things?
και αι αδελφαι αυτου ουχι πασαι προς ημας εισιν ποθεν ουν τουτω ταυτα παντα
- 57 Họ bèn vì có Ngài mà vấp phạm. Song Đức Chúa Jêsus phán cùng họ rằng: Đáng tiên tri chỉ bị trong xứ mình và người nhà mình khinh dể mà thôi.
And they were bitter against him. But Jesus said to them, A prophet is nowhere without honour but in his country and among his family.
και εσκανδαλιζοντο εν αυτω ο δε ιησους ειπεν αυτοις ουκ εστιν προφητης ατιμος ει μη εν τη πατριδι αυτου και εν τη οικια αυτου
- 58 Ở đó, Ngài không làm nhiều phép lạ, vì chúng không có lòng tin.
And the works of power which he did there were small in number because they had no faith.
και ουκ εποιησεν εκει δυναμεις πολλας δια την απιστιαν αυτων
- 1 Lúc ấy, Hê-rốt là vua chư hầu, nghe tiếng đồn Đức Chúa Jêsus,
At that time news of Jesus came to Herod the king;
εν εκεινω τω καιρω ηκουσεν ηρωδης ο τετραρχης την ακοην ιησου

- 2 thì phán cùng bầy tôi rằng: Đây là Giăng Báp-tít. Người chết đi sống lại, nên đó mới làm được mấy phép lạ như vậy.
And he said to his servants, This is John the Baptist; he has come back from the dead, and so these powers are working in him.
και ειπεν τοις παισιν αυτου ουτος εστιν ιωαννης ο βαπτιστης αυτος ηγαρθη απο των νεκρων και δια τουτο αι δυναμεις ενεργουσιν εν αυτω
- 3 Số là, bởi có Hê-rô-đia, vợ Phi-líp, là em mình, nên vua Hê-rôt đã truyền bắt trói Giăng và bỏ tù.
For Herod had taken John and put him in prison because of Herodias, his brother Philip's wife.
ο γαρ ηρωδης κρατησας τον ιωαννην εδησεν αυτον και εθετο εν φυλακη δια ηρωδιαδα την γυναικα φιλιππου του αδελφου αυτου
- 4 Vì Giăng có can vua rằng: Vua không có phép được lấy người đó làm vợ.
Because John had said to him, It is not right for you to have her.
ελεγεν γαρ αυτω ο ιωαννης ουκ εξεστιν σοι εχειν αυτην
- 5 Vua muốn giết Giăng, song sợ dân chúng, vì họ đều tôn Giăng là đáng tiên tri.
And he would have put him to death, but for his fear of the people, because in their eyes John was a prophet.
και θελων αυτον αποκτειναι εφοβηθη τον οχλον οτι ως προφητην αυτον ειχον
- 6 Vừa đến ngày ăn mừng sinh nhật vua Hê-rôt, con gái của Hê-rô-đia nhảy múa ở giữa người dự đám, vua lấy làm thích lắm,
But when Herod's birthday came, the daughter of Herodias was dancing before them, and Herod was pleased with her.
γενεσιων δε αγομενων του ηρωδου ωρχησατο η θυγατηρ της ηρωδιαδος εν τω μεσω και ηρεσεν τω ηρωδη
- 7 đến nỗi lấy lời thề mà hứa cho con gái ấy điều chi nàng muốn xin.
So he gave her his word with an oath to let her have whatever she might make request for.
οθεν μεθ ορκου ωμολογησεν αυτη δουναι ο εαν αιτησηται
- 8 Vậy, nàng bị mẹ xui giục, bèn tâu rằng: Xin lấy cái đầu Giăng Báp-tít để trên mâm mà cho tôi đây.
And she, at her mother's suggestion, said, Give me here on a plate the head of John the Baptist.
η δε προβιβασθεισα υπο της μητρος αυτης δος μοι φησιν ωδε επι πινακι την κεφαλην ιωαννου του βαπτιστου
- 9 Vua lấy làm buồn rầu; song vì đã thề lỡ rồi và có những người dự yến ở đó, nên truyền cho nàng như lời.
And the king was sad; but because of his oaths and because of his guests, he gave the order for it to be given to her;
και ελυπηθη ο βασιλευς δια δε τους ορκους και τους συνανακειμενους εκελευσεν δοθηναι
- 10 Vua bèn sai người chém Giăng trong ngục,
And he sent and had John's head cut off in the prison.
και πεμψας απεκεφαλισεν τον ιωαννην εν τη φυλακη

- 11 **rồi họ để đầu người trên mâm mà đem cho con gái ấy, nàng bèn đem cho mẹ mình.**
And his head was put on a plate and given to the girl; and she took it to her mother.
και ηνεχθη η κεφαλη αυτου επι πινακι και εδοθη τω κορασιω και ηνεγκεν τη μητρι αυτης
- 12 **Đoạn, các môn đồ của Giăng đến, lấy xác mà chôn, rồi đi báo tin cho Đức Chúa Jêsus.**
And his disciples came, and took up his body and put it in the earth; and they went and gave Jesus news of what had taken place.
και προσελθοντες οι μαθηται αυτου ηραν το σωμα και εθαψαν αυτο και ελθοντες απηγγειλαν τω ιησου
- 13 **Đức Chúa Jêsus vừa nghe tin ấy liền bỏ đó xuống thuyền, đi tẻ ra nơi đồng vắng. Khi đoàn dân biết vậy, thì từ các thành đi bộ mà theo Ngài.**
Now when it came to the ears of Jesus, he went away from there in a boat, to a waste place by himself: and the people hearing of it, went after him on foot from the towns.
και ακουσας ο ιησους ανεχωρησεν εκειθεν εν πλοιω εις ερημον τοπον κατ ιδιαν και ακουσαντες οι οχλοι ηκολουθησαν αυτο πεζη απο των πολεων
- 14 **Ngài ở thuyền bước lên, thấy đoàn dân đông đúc, động lòng thương xót, mà chữa cho kẻ bệnh được lành.**
And he came out and saw a great number of people and he had pity on them, and made well those of them who were ill.
και εξελθων ο ιησους ειδεν πολυν οχλον και εσπλαγχνισθη επ αυτους και εθεραπευσεν τους αρρωστους αυτων
- 15 **Đến chiều tối, môn đồ tới gần Ngài mà thưa rằng: Ở đây vắng vẻ, và trời tối rồi, xin thầy cho dân chúng về, để họ đi vào các làng đặng mua đồ ăn.**
And when evening had come, the disciples came to him, saying, This place is waste land, and the time is now past; send the people away so that they may go into the towns and get themselves food.
οψιας δε γενομενης προσηλθον αυτω οι μαθηται αυτου λεγοντες ερημος εστιν ο τοπος και η ωρα ηδη παρηλθεν απολυσον τους οχλους ινα απελθοντες εις τας κωμας αγορασωσιν εαυτοις βρωματα
- 16 **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Không cần họ phải đi; chính các người hãy cho họ ăn.**
But Jesus said to them, There is no need for them to go away; give them food yourselves.
ο δε ιησους ειπεν αυτοις ου χρειαν εχουσιν απελθειν δοτε αυτοις υμεις φαγειν
- 17 **Môn đồ thưa rằng: Chúng tôi có đây năm cái bánh và hai con cá mà thôi.**
And they say to him, We have here but five cakes of bread and two fishes.
οι δε λεγουσιν αυτω ουκ εχομεν ωδε ει μη πεντε αρτους και δυο ιχθυας
- 18 **Ngài phán rằng: Hãy đem đây cho ta.**
And he said, Give them to me.
ο δε ειπεν φερετε μοι αυτους ωδε

- 19 Ngài bèn truyền cho chúng ngồi xuống trên cỏ, đoạn, lấy năm cái bánh và hai con cá đó, ngửa mặt lên trời mà tạ ơn; rồi bẻ bánh ra đưa cho môn đồ, môn đồ phát cho dân chúng.
And he gave orders for the people to be seated on the grass; and he took the five cakes of bread and the two fishes and, looking up to heaven, he said words of blessing, and made division of the food, and gave it to the disciples, and the disciples gave it to the people.
και κελευσας τους οχλους ανακλιθηναι επι τους χορτους και λαβων τους πεντε αρτους και τους δυο ιχθυας αναβλεψας εις τον ουρανον ευλογησεν και κλασας εδωκεν τοις μαθηταις τους αρτους οι δε μαθηται τοις οχλοις
- 20 Ai nấy đều ăn no, còn bánh thừa lại thâu được đầy mười hai giỏ.
And they all took of the food and had enough: and they took up twelve baskets full of broken bits which were not used.
και εφαγον παντες και εχορτασθησαν και ησαν το περισσευον των κλασματος δωδεκα κοφινους πληρεις
- 21 Số người ăn ước chừng năm ngàn, không kể đờn bà con nít.
And those who had food were about five thousand men, in addition to women and children.
οι δε εσθιοντες ησαν ανδρες ωσει πεντακισχιλιοι χωρις γυναικων και παιδιων
- 22 Kế đó, Ngài liền hối môn đồ xuống thuyền, qua trước bờ bên kia, trong khi Ngài đang truyền cho dân chúng tan đi.
And straight away he made the disciples get into the boat and go before him to the other side, till he had sent the people away.
και ευθεως ηναγκασεν ο ιησους τους μαθητας αυτου εμβηναι εις το πλοιον και προαγειν αυτον εις το περαν εως ου απολυση τους οχλους
- 23 Xong rồi, Ngài lên núi để cầu nguyện riêng; đến chiều tối, Ngài ở đó một mình.
And after he had sent the people away, he went up into the mountain by himself for prayer: and when evening was come, he was there by himself.
και απολυσας τους οχλους ανεβη εις το ορος κατ ιδιαν προσευξασθαι οψιας δε γενομενης μονος ην εκει
- 24 Bấy giờ, thuyền đã ra giữa biển rồi, vì gió ngược, nên bị sóng vỗ.
But the boat was now in the middle of the sea, and was troubled by the waves: for the wind was against them.
το δε πλοιον ηδη μεσον της θαλασσης ην βασανιζομενον υπο των κυματων ην γαρ εναντιος ο ανεμος
- 25 Song đến canh tư đêm ấy, Đức Chúa Jêsus đi bộ trên mặt biển mà đến cùng môn đồ.
And in the fourth watch of the night he came to them, walking on the sea.
τεταρτη δε φυλακη της νυκτος απηλθεν προς αυτους ο ιησους περιπατων επι της θαλασσης
- 26 Khi thấy Ngài đi bộ trên mặt biển, thì môn đồ bối rối mà nói rằng: Ấy là một con ma; rồi sợ hãi mà la lên.
And when they saw him walking on the sea, they were troubled, saying, It is a spirit; and they gave cries of fear.
και ιδοντες αυτον οι μαθηται επι την θαλασσαν περιπατουντα εταραχθησαν λεγοντες οτι φαντασμα εστιν και απο του φοβου εκραξαν
- 27 Nhưng Đức Chúa Jêsus liền phán rằng: Các người hãy yên lòng; ấy là ta đây, đừng sợ!
But straight away Jesus said to them, Take heart; it is I, have no fear.
ευθεως δε ελαλησεν αυτοις ο ιησους λεγων θαρσειτε εγω ειμι μη φοβεισθε

- 28 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: Lạy Chúa, nếu phải Chúa, xin khiến tôi đi trên mặt nước mà đến cùng Chúa.
And Peter, answering, said to him, Lord, if it is you, give me the order to come to you on the water.
αποκριθεις δε αυτω ο πετρος ειπεν κυριε ει συ ει κελευσον με προς σε ελθειν επι τα υδατα
- 29 Ngài phán rằng: Hãy lại đây! Phi -e-rơ ở trên thuyền bước xuống, đi bộ trên mặt nước mà đến cùng Đức Chúa Jêsus.
And he said, Come. And Peter got out of the boat, and walking on the water, went to Jesus.
ο δε ειπεν ελθε και καταβας απο του πλοιου ο πετρος περιεπατησεν επι τα υδατα ελθειν προς τον ιησουν
- 30 Song khi thấy gió thổi, thì Phi -e-rơ sợ hãi, hòng sụp xuống nước, bèn la lên rằng: Chúa ơn, xin cứu lấy tôi!
But when he saw the wind he was in fear and, starting to go down, he gave a cry, saying, Help, Lord.
βλεπων δε τον ανεμον ισχυρον εφοβηθη και αρξαμενος καταποντιζεσθαι εκραξεν λεγων κυριε σωσον με
- 31 Tức thì Đức Chúa Jêsus giơ tay ra nắm lấy người, mà nói rằng: Hỡi người ít đức tin, sao người hồ nghi làm vậy?
And straight away Jesus put out his hand and took a grip of him, and said to him, O man of little faith, why were you in doubt?
ευθεως δε ο ιησους εκτεινας την χειρα επελαβετο αυτου και λεγει αυτω ολιγοπιστε εις τι εδιστασας
- 32 Ngài cùng Phi -e-rơ lên thuyền rồi, thì gió yên lặng.
And when they had got into the boat, the wind went down.
και εμβαντων αυτων εις το πλοιον εκοπασεν ο ανεμος
- 33 Các người trong thuyền bèn đến quì lạy Ngài mà nói rằng: Thầy thật là Con Đức Chúa Trời!
And those who were in the boat gave him worship, saying, Truly you are the Son of God.
οι δε εν τω πλοιω ελθοντες προσεκυνησαν αυτω λεγοντες αληθως θεου υιος ει
- 34 Khi qua biển rồi, Ngài và môn đồ đến xứ Ghê-nê-xa-rét.
And when they had gone across, they came to land at Gennesaret.
και διαπερασαντες ηλθον εις την γην γεννησαρετ
- 35 Người xứ đó nhận biết Ngài, thì sai người báo tin cho khắp các miền xung quanh, và họ đem các kẻ bệnh đến cùng Ngài,
And when the men of that place had news of him, they sent into all the country round about, and took to him all who were ill,
και επιγοντες αυτον οι ανδρες του τοπου εκεινου απεστειλαν εις ολην την περιχωρον εκεινην και προσηνεγκαν αυτω παντας τους κακως εχοντας
- 36 xin chỉ cho rờ đến viền áo mà thôi; vậy ai rờ đến cũng đều được lành bệnh cả.
With the request that they might only put their hands on the edge of his robe: and all those who did so were made well.
και παρεκαλουν αυτον ινα μονον αφωνται του κρασπεδου του ματιου αυτου και οσοι ησαντο διεσωθησαν

- 1** Bây giờ, có mấy người Pha-ri-si và mấy thầy thông giáo từ thành Giê-ru-sa-lem đến gần Đức Chúa Jê-sus, mà thưa rằng:
Then there came to Jesus from Jerusalem Pharisees and scribes, saying,
τοτε προσερχονται τω ιησου οι απο ιεροσολυμων γραμματαις και φαρισαιοι λεγοντες
- 2** Sao môn đồ thầy phạm lời truyền khẩu của người xưa? Vì họ không rửa tay trước khi ăn.
Why do your disciples go against the teaching of the fathers? for they take food with unwashed hands.
διατι οι μαθηται σου παραβαινουσιν την παραδοσιν των πρεσβυτερων ου γαρ νιπτονται τας χειρας αυτων οταν αρτον εσθιωσιν
- 3** Ngài đáp rằng: Còn các ngươi sao cũng vì có lời truyền khẩu mình mà phạm điều răn của Đức Chúa Trời?
And in answer he said to them, Why do you, yourselves, go against the word of God on account of the teaching which has been handed down to you?
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις διατι και υμεις παραβαινετε την εντολην του θεου δια την παραδοσιν υμων
- 4** Vì Đức Chúa Trời đã truyền điều răn này: Phải hiếu kính cha mẹ người; lại, điều này: Ai mắng nhiếc cha mẹ thì phải chết.
For God said, Give honour to your father and mother: and, He who says evil of father or mother will be put to death.
ο γαρ θεος ενετειλατο λεγων τιμα τον πατερα σου και την μητερα και ο κακολογων πατερα η μητερα θανατω τελευτατω
- 5** Nhưng các ngươi lại nói rằng: Ai nói cùng cha mẹ rằng: Những điều mà tôi có thể giúp cha mẹ, đã dâng cho Đức Chúa Trời rồi, thì người ấy không cần phải hiếu kính cha mẹ.
But you say, If a man says to his father or his mother, That by which you might have had profit from me is given to God;
υμεις δε λεγετε ος αν ειπη τω πατρι η τη μητρι δωρον ο εαν εξ εμου ωφεληθης και ου μη τιμηση τον πατερα αυτου η την μητερα αυτου
- 6** Như vậy, các ngươi đã vì lời truyền khẩu mình mà bỏ lời Đức Chúa Trời.
There is no need for him to give honour to his father. And you have made the word of God without effect because of your teaching.
και ηκυρωσατε την εντολην του θεου δια την παραδοσιν υμων
- 7** Hỡi kẻ giả hình! Ê-sai đã nói tiên tri về các ngươi phải lắm, mà rằng:
You false ones, well did Isaiah say of you,
υποκριται καλως προεφητευσεν περι υμων ησαιας λεγων
- 8** Dân này lấy môi miếng thờ kính ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm.
These people give me honour with their lips, but their heart is far from me.
εγγιζει μοι ο λαος ουτος τω στοματι αυτων και τοις χειλεσιν με τιμα η δε καρδια αυτων πορρω απεχει απ εμου
- 9** Sự chúng nó thờ lạy ta là vô ích, Vì chúng nó dạy theo những điều răn mà chỉ bởi người ta đặt ra.
But their worship is to no purpose, while they give as their teaching the rules of men.
ματην δε σεβονται με διδασκοντες διδασκαλιας ενταλματα ανθρωπων

- 10 Đoạn, Ngài gọi đoàn dân đến, mà phán rằng: Hãy nghe, và hiểu.
And he got the people together and said to them, Give ear, and let my words be clear to you:
και προσκαλεσαμενος τον οχλον ειπεν αυτοις ακουετε και συνιετε
- 11 Chẳng phải điều chi vào miệng làm dơ dáy người; nhưng điều chi ở miệng ra, ấy mới là điều làm dơ dáy người vậy!
Not that which goes into the mouth makes a man unclean, but that which comes out of the mouth.
ου το εισερχομενον εις το στομα κοινοι τον ανθρωπον αλλα το εκπορευομενον εκ του στοματος τουτο κοινοι τον ανθρωπον
- 12 Môn đồ bèn lại gần, mà thưa rằng: Thầy có hay rằng người Pha-ri-si nghe lời thầy nói mà phiền giận chẳng?
Then the disciples came and said to him, Did you see that the Pharisees were troubled when these words came to their ears?
τοτε προσελθοντες οι μαθηται αυτου ειπον αυτω οιδας οτι οι φαρισαιοι ακουσαντες τον λογον εσκανδαλισθησαν
- 13 Ngài đáp rằng: Cây nào mà Cha ta trên trời không trồng, thì phải nhổ đi.
But he said in answer, Every plant which my Father in heaven has not put in the earth, will be taken up by the roots.
ο δε αποκριθεις ειπεν πασα φυτεια ην ουκ εφυτευσεν ο πατηρ μου ο ουρανιος εκριζωθησεται
- 14 Hãy để vậy: đó là những kẻ mù làm người dẫn đưa; nếu kẻ mù dẫn đưa kẻ mù, thì cả hai sẽ cùng té xuống hố.
Let them be: they are blind guides. And if a blind man is guiding a blind man, the two will go falling into a hole together.
αφετε αυτους οδηγοι εισιν τυφλοι τυφλων τυφλος δε τυφλον εαν οδηγη αμφοτεροι εις βοθυνον πεσονται
- 15 Phi -e-rơ bèn cất tiếng thưa rằng: Xin thầy cất nghĩa lời ví dụ ấy cho chúng tôi.
Then Peter said to him, Make the story clear to us.
αποκριθεις δε ο πετρος ειπεν αυτω φρασον ημιν την παραβολην ταυτην
- 16 Đức Chúa Jêsus hỏi rằng: Các ngươi cũng còn chưa hiểu biết sao?
And he said, Are you, like them, still without wisdom?
ο δε ιησους ειπεν ακμην και υμεις ασυνετοι εστε
- 17 Các ngươi chưa hiểu vật gì vào miệng thì đi thẳng xuống bụng, rồi phải bỏ ra nơi kín sao?
Do you not see that whatever goes into the mouth goes on into the stomach, and is sent out as waste?
ουπω νοειτε οτι παν το εισπορευομενον εις το στομα εις την κοιλιαν χωρει και εις αφεδρωνα εκβαλλεται
- 18 Song những điều bởi miệng mà ra là từ trong lòng, thì những điều đó làm dơ dáy người.
But the things which come out of the mouth come from the heart; and they make a man unclean.
τα δε εκπορευομενα εκ του στοματος εκ της καρδιας εξερχεται κακεινα κοινοι τον ανθρωπον

- 19** Vì từ nơi lòng mà ra những ác tưởng, những tội giết người, tà dâm, dâm dục, trộm cướp, làm chứng dối, và lộng ngôn.
For out of the heart come evil thoughts, the taking of life, broken faith between the married, unclean desires of the flesh, taking of property, false witness, bitter words:
εκ γαρ της καρδιας εξερχονται διαλογισμοι πονηροι φονοι μοιχειαι πορνειαι κλοπαι ψευδομαρτυριαι βλασφημιαι
- 20** Ấy ó là những điều làm dơ dáy người; song sự ăn mà không rửa tay chẳng làm dơ dáy người đâu.
These are the things which make a man unclean; but to take food with unwashed hands does not make a man unclean.
ταυτα εστιν τα κοινουντα τον ανθρωπον το δε ανιπτους χερσιν φαγειν ου κοινοι τον ανθρωπον
- 21** Đức Chúa Jêsus đi từ đó, vào bờ cõi thành Ty-rơ và thành Si-đôn.
And Jesus went away from there into the country of Tyre and Sidon.
και εξελθων εκειθεν ο ιησους ανεχωρησεν εις τα μερη τυρου και σιδωνος
- 22** Xây có một người đờn bà xứ Ca-na-an, từ xứ ấy đến, mà kêu lên rằng: Lạy Chúa, là con cháu vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng! Con gái tôi mắc quỷ ám, khôn cực lắm.
And a woman of Canaan came out from those parts, crying and saying, Have pity on me, O Lord, Son of David; my daughter is greatly troubled with an unclean spirit.
και ιδου γυνη χαναναια απο των οριων εκεινων εξελθουσα εκραυγασεν αυτω λεγουσα ελεησον με κυριε υιε δαβιδ η θυγατηρ μου κακως δαιμονιζεται
- 23** Nhưng Ngài chẳng đáp một lời. Môn đồ bèn đến gần, có nài xin rằng: Xin thầy truyền cho đờn bà ấy về, vì người kêu van ở đằng sau chúng ta.
But he gave her no answer. And his disciples came and said to him, Send her away, for she is crying after us.
ο δε ουκ απεκριθη αυτη λογον και προσελθοντες οι μαθηται αυτου ηρωτων αυτον λεγοντες απολυσον αυτην οτι κραζει οπισθεν ημων
- 24** Ngài đáp rằng: Ta chịu sai đến đây, chỉ vì các con chiên lạc mất của nhà Y-sơ-ra-ên đó thôi.
But he made answer and said, I was sent only to the wandering sheep of the house of Israel.
ο δε αποκριθεις ειπεν ουκ απεσταλην ει μη εις τα προβατα τα απολωλοτα οικου ισραηλ
- 25** Song người đờn bà lại gần, lạy Ngài mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin Chúa giúp tôi cùng!
But she came and gave him worship, saying, Help, Lord.
η δε ελθουσα προσεκυνει αυτω λεγουσα κυριε βοηθει μοι
- 26** Ngài đáp rằng: Không nên lấy bánh của con cái mà quăng cho chó con ăn.
And he made answer and said, It is not right to take the children's bread and give it to the dogs.
ο δε αποκριθεις ειπεν ουκ εστιν καλον λαβειν τον αρτον των τεκνων και βαλειν τοις κυναριοις

- 27 Người đờn bà lại thưa rằng: Lạy Chúa, thật như vậy, song mấy con chó con ăn những miếng bánh vụn trên bàn chủ nó rớt xuống.
But she said, Yes, Lord: but even the dogs take the bits from under their masters' table.
η δε ειπεν ναι κυριε και γαρ τα κυναρια εσθιει απο των ψιχιων των πιπτοντων απο της τραπεζης των κυριων αυτων
- 28 Ngài bèn phán rằng: Hỡi đờn bà kia, người có đức tin lớn; việc phải xảy ra theo ý người muốn! Cũng một giờ đó, con gái người liền được lành.
Then Jesus, answering, said to her, O woman, great is your faith: let your desire be done. And her daughter was made well from that hour.
τοτε αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτη ω γυναι μεγαλη σου η πιστις γενηθητω σοι ως θελεις και ιαθη η θυγατηρ αυτης απο της ωρας εκεινης
- 29 Đức Chúa Jêsus từ đó đi đến gần biển Ga-li-lê; rồi lên trên núi mà ngồi.
And Jesus went from there and came to the sea of Galilee; and he went up into the mountain, and took his seat there.
και μεταβας εκειθεν ο ιησους ηλθεν παρα την θαλασσαν της γαλιλαιας και αναβας εις το ορος εκαθητο εκει
- 30 Bấy giờ có đoàn dân rất đông đến gần Ngài, đem theo những kẻ què, đui, câm, tàn tật và nhiều kẻ đau khác, để dưới chơn Đức Chúa Jêsus, thì Ngài chữa cho họ được lành.
And there came to him great numbers of people having with them those who were broken in body, or blind, or without voice, or wounded, or ill in any way, and a number of others; they put them down at his feet and he made them well:
και προσηλθον αυτω οχλοι πολλοι εχοντες μεθ εαυτων χωλους τυφλους κωφους κυλλους και ετερους πολλους και ερριψαν αυτους παρα τους ποδα ς του ιησου και εθεραπευσεν αυτους
- 31 Vậy, chúng thấy kẻ câm được nói, kẻ tàn tật được khỏi, kẻ què được đi, kẻ đui được sáng, thì lấy làm lạ lắm, đều ngợi khen Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên.
So that the people were full of wonder when they saw that those who had no voice were talking, the feeble were made strong, those whose bodies were broken had the power of walking, and the blind were able to see: and they gave glory to the God of Israel.
ωστε τους οχλους θαυμασαι βλεποντας κωφους λαλουντας κυλλους υγιεις χωλους περιπατουντας και τυφλους βλεποντας και εδοξασαν τον θεον ισ ς ραηλ
- 32 Khi đó, Đức Chúa Jêsus gọi môn đồ đến mà phán rằng: Ta thương xót đoàn dân này; vì đã ba ngày ở cùng ta, bây giờ không có chi ăn hết. Ta không muốn để họ nhịn đói mà về, e phải mệt lử dọc đường chăng.
And Jesus got his disciples together and said, I have pity for the people, because they have now been with me three days and have no food: and I will not send them away without food, or they will have no strength for the journey.
ο δε ιησους προσκαλεσαμενος τους μαθητας αυτου ειπεν σπλαγχνιζομαι επι τον οχλον οτι ηδη ημερας τρεις προσμενουσιν μοι και ουκ εχουσιν τι φ αγωσιν και απολυσαι αυτους νηστεις ου θελω μηποτε εκλυθωσιν εν τη οδω
- 33 Môn đồ thưa rằng: Ở nơi đồng vắng này, ta há dễ kiếm đâu đủ bánh, đặng cho dân đông dường ấy ăn no nê sao?
And the disciples say to him, How may we get enough bread in a waste place, to give food to such a number of people?
και λεγουσιν αυτω οι μαθηται αυτου ποθεν ημιν εν ερημια αρτοι τοσουτοι ωστε χορτασαι οχλον τοσουτον

- 34 Ngài phán hỏi môn đồ rằng: Các ngươi có mấy cái bánh? Môn đồ thưa rằng: Có bảy cái bánh, cùng vài con cá.
And Jesus says to them, How much bread have you? And they said, Seven cakes, and some small fishes.
και λεγει αυτοις ο ιησους ποσους αρτους εχετε οι δε ειπον επτα και ολιγα ιχθυδια
- 35 Ngài bèn biểu dân chúng ngồi xuống đất.
Then he gave an order to the people to be seated on the earth,
και εκελευσεν τοις οχλοις αναπεσειν επι την γην
- 36 Đoạn Ngài lấy bảy cái bánh và cá; tạ ơn rồi, bẻ bánh ra đưa cho môn đồ, môn đồ phân phát cho dân chúng.
And he took the seven cakes of bread and the fishes; and having given praise, he gave the broken bread to the disciples, and the disciples gave it to the people.
και λαβων τους επτα αρτους και τους ιχθυας ευχαριστησας εκλασεν και εδωκεν τοις μαθηταις αυτου οι δε μαθηται τω οχλω
- 37 Ai nấy ăn no cả, còn bánh thừa lượng được bảy giỏ đầy.
And they all took food, and had enough; and they took up of the broken bits, seven baskets full.
και εφαγον παντες και εχορτασθησαν και ηραν το περισσευον των κλασματων επτα σπυριδας πληρεις
- 38 Số người ăn là bốn ngàn, không kể đờn bà con trẻ.
And there were four thousand men who took food, together with women and children.
οι δε εσθιοντες ησαν τετρακιςχιλιοι ανδρες χωρις γυναικων και παιδιων
- 39 Bấy giờ Ngài cho đoàn dân về, rồi xuống thuyền mà qua bờ cõi xứ Ma-ga-đan.
And when he had sent the people away, he got into the boat, and came into the country of Magadan.
και απολυσας τους οχλους ενεβη εις το πλοιον και ηλθεν εις τα ορια μαγδαλα
- 1 Những người Pha-ri-si và Sa-đu-sê đến cùng Đức Chúa Jêsus, có ý thử Ngài, thì xin làm cho xem một dấu lạ từ trên trời xuống.
And the Pharisees and Sadducees came and, testing him, made a request to him to give them a sign from heaven.
και προσελθοντες οι φαρισαιοι και σαδδουκαιοι πειραζοντες επηρωτησαν αυτον σημειον εκ του ουρανου επιδειξαι αυτοις
- 2 Nhưng Ngài đáp rằng: Khi chiều tới đến, thì các ngươi nói rằng: sẽ tốt trời, vì trời đỏ.
But in answer he said to them, At nightfall you say, The weather will be good, for the sky is red.
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις οσιας γενομενης λεγετε ευδια πυρραζει γαρ ο ουρανος

- 3 Còn sớm mai, thì các người nói rằng: Hôm nay sẽ có cơn dông, vì trời đỏ và mờ mờ. Các người người biết phân biệt rõ sắc trời, mà không phân biệt được dấu chỉ thì giờ ư!
And in the morning, The weather will be bad today, for the sky is red and angry. You are able to see the face of heaven, but not the signs of the times.
και πρωι σημερον χειμων πυρραζει γαρ στυγναζων ο ουρανος υποκριται το μεν προσωπον του ουρανου γινωσκετε διακρινειν τα δε σημεια των καιρων ου δυνασθε
- 4 Dòng dõi hung ác gian dâm này xin một dấu lạ; nhưng sẽ chẳng cho dấu lạ chi khác ngoài dấu lạ của đấng tiên tri Giô-na. Rồi Ngài bỏ họ mà đi.
An evil and false generation is searching after a sign; and no sign will be given to it but the sign of Jonah. And he went away from them.
γενεα πονηρα και μοιχαλις σημειον επιζητει και σημειον ου δοθησεται αυτη ει μη το σημειον ιωνα του προφητου και καταλιπων αυτους απηλθεν
- 5 Khi môn đồ đi đến bờ bên kia, quên đem bánh theo.
And when the disciples came to the other side they had not taken thought to get bread.
και ελθοντες οι μαθηται αυτου εις το περαν επελαθοντο αρτους λαβειν
- 6 Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Hãy giữ mình cẩn thận về men của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.
And Jesus said to them, Take care to have nothing to do with the leaven of the Pharisees and Sadducees.
ο δε ιησους ειπεν αυτοις ορατε και προσεχετε απο της ζυμης των φαρισαιων και σαδδουκαιων
- 7 Môn đồ suy nghĩ và luận cùng nhau rằng: Đây là vì chúng ta không đem bánh theo.
And they were reasoning among themselves, saying, We took no bread.
οι δε διελογιζοντο εν εαυτοις λεγοντες οτι αρτους ουκ ελαβομεν
- 8 Đức Chúa Jêsus biết điều đó, thì phán rằng: Hỡi kẻ ít đức tin, sao các người tưởng rằng ấy là vì có các người không có bánh?
And Jesus, seeing it, said, O you of little faith, why are you reasoning among yourselves, because you have no bread?
γνους δε ο ιησους ειπεν αυτοις τι διαλογιζεσθε εν εαυτοις ολιγοπιστοι οτι αρτους ουκ ελαβετε
- 9 Các người há chưa hiểu, cũng không nhớ năm cái bánh cho năm ngàn người, và các người lượm được mấy giỏ đầy bánh thừa sao?
Do you still not see, or keep in mind the five cakes of bread of the five thousand, and the number of baskets you took up?
ουπω νοειτε ουδε μνημονευετε τους πεντε αρτους των πεντακισχιλιων και ποσους κοφινους ελαβετε
- 10 Lại há không nhớ bảy cái bánh cho bốn ngàn người, và các người lượm được bao nhiêu giỏ đầy bánh thừa sao?
Or the seven cakes of bread of the four thousand, and the number of baskets you took up?
ουδε τους επτα αρτους των τετρακισχιλιων και ποσας σπυριδας ελαβετε
- 11 Các người sao chẳng hiểu rằng không phải về bánh mà ta muốn nói đâu? nhưng hãy giữ mình về men của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.
How is it that you do not see that I was not talking to you about bread, but about keeping away from the leaven of the Pharisees and Sadducees?
πως ου νοειτε οτι ου περι αρτου ειπον υμιν προσεχειν απο της ζυμης των φαρισαιων και σαδδουκαιων

- 12** Bây giờ môn đồ mới hiểu rằng Ngài chẳng bảo giữ mình về men làm bánh, nhưng về đạo của người Pha-ri-si và Sa-đu-sê.
Then they saw that it was not the leaven of bread which he had in mind, but the teaching of the Pharisees and Sadducees.
 τότε συνηκαν οτι ουκ ειπεν προσεχειν απο της ζυμης του αρτου αλλ απο της διδαχης των φαρισαιων και σαδδουκαιων
- 13** Khi Đức Chúa Jêsus đã vào địa phận thành Sê-sa-rê Phi-líp, bèn hỏi môn đồ, mà rằng: Theo lời người ta nói thì Con người là ai?
Now when Jesus had come into the parts of Caesarea Philippi, he said, questioning his disciples, Who do men say that the Son of man is?
 ελθων δε ο ιησους εις τα μερη καισαρειας της φιλιππου ηρωτα τους μαθητας αυτου λεγων τινα με λεγουσιν οι ανθρωποι ειναι τον υιον του ανθρωπου
- 14** Môn đồ thưa rằng: Người nói là Giảng Báp-tít; kẻ nói là Ê-li; kẻ khác lại nói là Giê-rê-mi, hay là một đấng tiên tri nào đó.
And they said, Some say, John the Baptist; some, Elijah; and others, Jeremiah, or one of the prophets.
 οι δε ειπον οι μεν ιωαννην τον βαπτιστην αλλοι δε ηλιαν ετεροι δε ιερεμιαν η ενα των προφητων
- 15** Ngài phán rằng: Còn các người thì xưng ta là ai?
He says to them, But who do you say that I am?
 λεγει αυτοις υμεις δε τινα με λεγετε ειναι
- 16** Si-môn Phi -e-rơ thưa rằng: Chúa là Đấng Christ, con Đức Chúa Trời hằng sống.
And Simon Peter made answer and said, You are the Christ, the Son of the living God.
 αποκριθεις δε σιμων πετρος ειπεν συ ει ο χριστος ο υιος του θεου του ζωντος
- 17** Bây giờ, Đức Chúa Jêsus phán cùng người rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người có phước đó; vì chẳng phải thịt và huyết tổ cho người biết điều nầy đâu, bèn là Cha ta ở trên trời vậy.
And Jesus made answer and said to him, A blessing on you, Simon Bar-jonah: because this knowledge has not come to you from flesh and blood, but from my Father in heaven.
 και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτω μακαριος ει σιμων βαρ ιωνα οτι σαρξ και αιμα ουκ απεκαλυψεν σοι αλλ ο πατηρ μου ο εν τοις ουρανοις
- 18** Còn ta, ta bảo người rằng: Người là Phi -e-rơ, ta sẽ lập Hội thánh ta trên đá này, các cửa âm phủ chẳng thắng được hội đó.
And I say to you that you are Peter, and on this rock will my church be based, and the doors of hell will not overcome it.
 καγω δε σοι λεγω οτι συ ει πετρος και επι ταυτη τη πετρα οικοδομησω μου την εκκλησιαν και πυλαι αδου ου κατασχυσουσιν αυτης
- 19** Ta sẽ giao chìa khóa nước thiên đàng cho người; hễ điều gì mà người buộc dưới đất, thì cũng sẽ buộc ở trên trời, và điều gì mà người mở dưới đất, thì cũng sẽ mở ở trên trời.
I will give to you the keys of the kingdom of heaven: and whatever is fixed by you on earth will be fixed in heaven: and whatever you make free on earth will be made free in heaven.
 και δωσω σοι τας κλεις της βασιλειας των ουρανων και ο εαν δησης επι της γης εσται δεδεμενον εν τοις ουρανοις και ο εαν λυσης επι της γης εσται λελυμενον εν τοις ουρανοις

- 20 Đoạn, Ngài cấm môn đồ đừng nói cho ai biết rằng Ngài, Đức Chúa Jêsus, là Đấng Christ.
Then he gave orders to the disciples to give no man word that he was the Christ.
τοτε διεστειλατο τοις μαθηταις αυτου ινα μηδενι ειπωσιν οτι αυτος εστιν ιησους ο χριστος
- 21 Từ đó, Đức Chúa Jêsus mới tỏ cho môn đồ biết rằng mình phải đi đến thành Giê-ru-sa-lem, phải chịu tại đó nhiều sự khốn khổ bởi những người trưởng lão, thầy tế lễ cả, cùng thầy thông giáo, và phải bị giết, đến ngày thứ ba phải sống lại.
From that time Jesus went on to make clear to his disciples how he would have to go up to Jerusalem, and undergo much at the hands of those in authority and the chief priests and scribes, and be put to death, and the third day come again from the dead.
απο τοτε ηρξατο ο ιησους δεικνυειν τοις μαθηταις αυτου οτι δει αυτον απελθειν εις ιεροσολυμα και πολλα παθειν απο των πρεσβυτερων και αρχιερεων και γραμματεων και αποκτανθηναι και τη τριτη ημερα εγερθηναι
- 22 Phi -e-rơ bèn đem Ngài riêng ra, mà can rằng: Hỡi Chúa, Đức Chúa Trời nào nỡ vậy! Sự đó sẽ không xảy đến cho Chúa đâu!
And Peter, protesting, said to him, Be it far from you, Lord; it is impossible that this will come about.
και προσλαβομενος αυτον ο πετρος ηρξατο επιτιμαν αυτω λεγων ιλεως σοι κυριε ου μη εσται σοι τουτο
- 23 Nhưng Ngài xây mặt lại mà phán cùng Phi -e-rơ rằng: Ó Sa-tan, hãy lui ra đằng sau ta! Người làm gương xấu cho ta; vì người chẳng nghĩ đến việc Đức Chúa Trời, song nghĩ đến việc người ta.
But he, turning to Peter, said, Get out of my way, Satan: you are a danger to me because your mind is not on the things of God, but on the things of men.
ο δε στραφεις ειπεν τω πετρω υπαγε οπισω μου σατανα σκανδαλον μου ει οτι ου φρονεις τα του θεου αλλα τα των ανθρωπων
- 24 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: Nếu ai muốn theo ta, thì phải liêu mình, vác thập tự giá mình mà theo ta.
Then Jesus said to his disciples, If any man would come after me, let him give up all, and take up his cross, and come after me.
τοτε ο ιησους ειπεν τοις μαθηταις αυτου ει τις θελει οπισω μου ελθειν απαρνησασθω εαυτον και αρατω τον σταυρον αυτου και ακολουθειτω μοι
- 25 Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mà mất sự sống mình thì sẽ được lại.
Because whoever has a desire to keep his life safe will have it taken from him; but whoever gives up his life because of me, will have it given back to him.
ος γαρ αν θελη την ψυχην αυτου σωσαι απολεσει αυτην ος δ αν απολεση την ψυχην αυτου ενεκεν εμου ευρησει αυτην
- 26 Người nào nếu được cả thiên hạ mà mất linh hồn mình, thì có ích gì? Vậy thì người lấy chi mà đổi linh hồn mình lại?
For what profit has a man, if he gets all the world with the loss of his life? or what will a man give in exchange for his life?
τι γαρ ωφελειται ανθρωπος εαν τον κοσμον ολον κερδηση την δε ψυχην αυτου ζημιωθη η τι δωσει ανθρωπος ανταλλαγμα της ψυχης αυτου
- 27 Vì Con người sẽ ngự trong sự vinh hiển của Cha mình mà giáng xuống cùng các thiên sứ, lúc đó, Ngài sẽ thưởng cho từng người, tùy việc họ làm.
For the Son of man will come in the glory of his Father with his angels; and then he will give to every man the reward of his works.
μελλει γαρ ο υιος του ανθρωπου ερχεσθαι εν τη δοξη του πατρος αυτου μετα των αγγελων αυτου και τοτε αποδωσει εκαστω κατα την πραξιν αυτο υ

- 28 **Quả thật, ta nói cùng các ngươi, trong các ngươi đứng đây, có một vài kẻ sẽ không chết trước khi thấy con người ngự đến trong nước Ngài.**
Truly I say to you, There are some of those here who will not have a taste of death, till they see the Son of man coming in his kingdom.
αμην λεγω υμιν εισιν τινες των ωδε εστηκοτων οιτινες ου μη γευσωνται θανατου εως αν ιδωσιν τον υιον του ανθρωπου ερχομενον εν τη βασιλεια α υτου
- 1 **Khỏi sáu ngày, Đức Chúa Jêsus đem Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng là em Gia-cơ, cùng Ngài đi tẻ lên núi cao.**
And after six days Jesus takes with him Peter, and James, and John, his brother, and makes them go up with him into a high mountain by themselves.
και μεθ ημερας εξ παραλαμβανει ο ιησους τον πετρον και ιακωβον και ιωαννην τον αδελφον αυτου και αναφερει αυτους εις ορος υψηλον κατ ιδια ν
- 2 **Ngài biến hóa trước mặt các ngươi ấy mặt Ngài sáng lòa như mặt trời, áo Ngài trắng như ánh sáng.**
And he was changed in form before them; and his face was shining like the sun, and his clothing became white as light.
και μετεμορφωθη εμπροσθεν αυτων και ελαμψεν το προσωπον αυτου ως ο ηλιος τα δε ιματια αυτου εγενετο λευκα ως το φως
- 3 **Này, có Môi-se và Ê-li hiện đến, nói chuyện cùng Ngài.**
And Moses and Elijah came before their eyes, talking with him.
και ιδου ωφθησαν αυτοις μωσης και ηλιας μετ αυτου συλλαλουντες
- 4 **Phi -e-rơ bèn cất tiếng thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, chúng ta ở lại đây thì tốt lắm; ví bằng đẹp ý Chúa, thì tôi sẽ đóng ba trại tại đ**
ây, một cái cho Chúa, một cái cho Môi-se và một cái cho Ê-li.
And Peter made answer and said to Jesus, Lord, it is good for us to be here: if you will let me, I will make here three tents, one for you, and one for Moses, and one for Elijah.
αποκριθεις δε ο πετρος ειπεν τω ιησου κυριε καλον εστιν ημας ωδε ειναι ει θελεις ποιησωμεν ωδε τρεις σκηνας σοι μιαν και μωση μιαν και μιαν η λια
- 5 **Đang khi người còn nói, bỗng chúc có một đám mây sáng rực che phủ những người ở đó; và có tiếng từ trong mây phán rằng: Này là Con yêu đ**
u của ta, đẹp lòng ta mọi đường; hãy nghe lời Con đó!
While he was still talking, a bright cloud came over them: and a voice out of the cloud, saying, This is my dearly loved Son, with whom I am well pleased; give ear to him.
ετι αυτου λαλουντος ιδου νεφελη φωτεινη επεσκιασεν αυτους και ιδου φωνη εκ της νεφελης λεγουσα ουτος εστιν ο υιος μου ο αγαπητος εν ω ευδο κησα αυτου ακουετε
- 6 **Khi môn đồ nghe tiếng ấy, thì té sấp mặt xuống đất, và sợ hãi lắm.**
And at these words the disciples went down on their faces in great fear.
και ακουσαντες οι μαθηται επεσον επι προσωπον αυτων και εφοβηθησαν σφοδρα

- 7 Song Đức Chúa Jêsus lại gần, rờ môn đồ mà phán rằng: Hãy đứng dậy, đừng sợ!
And Jesus came and put his hand on them and said, Get up and have no fear.
και προσελθων ο ιησους ηψατο αυτων και ειπεν εγερθητε και μη φοβεισθε
- 8 Môn đồ bèn ngửa mặt lên, thì chỉ thấy một mình Đức Chúa Jêsus mà thôi.
And lifting up their eyes, they saw no one, but Jesus only.
επαραντες δε τους οφθαλμους αυτων ουδενα ειδον ει μη τον ιησουν μονον
- 9 Đang khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ ở trên núi xuống, thì Ngài ra lệnh cấm rằng: Sự các ngươi đã thấy chớ thuật lại cùng ai, cho đến khi Con ng
ười từ kẻ chết sống lại.
And when they were coming down from the mountain, Jesus gave them orders, saying, Let no man have word of what you have seen, till the Son
of man has come again from the dead.
και καταβαινοντων αυτων απο του ορους ενειπατο αυτοις ο ιησους λεγων μηδενι ειπητε το οραμα εως ου ο υιος του ανθρωπου εκ νεκρων αναστ
η
- 10 Môn đồ hỏi Ngài rằng: Vậy thì sao các thầy thông giáo nói rằng Ê-li phải đến trước?
And his disciples, questioning him, said, Why then do the scribes say that Elijah has to come first?
και επηρωτησαν αυτον οι μαθηται αυτου λεγοντες τι ουν οι γραμματαις λεγουσιν οτι ηλιαν δει ελθειν πρωτον
- 11 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật Ê-li phải đến mà sửa lại mọi việc.
And in answer he said, Elijah truly has to come and put all things right:
ο δε ιησους αποκριθεις ειπεν αυτοις ηλιας μεν ερχεται πρωτον και αποκαταστησει παντα
- 12 Nhưng ta phán cùng các ngươi rằng: Ê-li đã đến rồi, và người ta không nhận biết, song họ lại xử với người theo ý muốn mình; Con người phải chi
u khốn khổ bởi họ cũng như vậy.
But I say to you that Elijah has come, and they had no knowledge of him, but did to him whatever they were pleased to do; the same will the Son
of man undergo at their hands.
λεγω δε υμιν οτι ηλιας ηδη ηλθεν και ουκ επεγνωσαν αυτον αλλ εποιησαν εν αυτω οσα ηθελησαν ουτως και ο υιος του ανθρωπου μελλει πασχειν υ
π αυτων
- 13 Môn đồ bèn hiểu rằng Ngài nói đó là nói về Giăng Báp-tít.
Then the disciples saw that he was talking to them of John the Baptist.
τοτε συνηκαν οι μαθηται οτι περι ιωαννου του βαπτιστου ειπεν αυτοις
- 14 Khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ đã trở lại cùng đoàn dân, thì có một người đến gần, quì trước mặt Ngài,
And when they came to the people, a man went down on his knees to him, saying,
και ελθοντων αυτων προς τον οχλον προσηλθεν αυτω ανθρωπος γονυπετων αυτω

- 15 mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin Chúa thương đến con trai tôi! vì nó mắc bệnh phong điên, phải chịu đau đớn quá; thường khi té vào lửa, và té xuống nước.
Lord have mercy on my son: for he is off his head, and is in great pain; and frequently he goes falling into the fire, and frequently into the water.
και λεγων κυριε ελεησον μου τον υιον οτι σεληνιαζεται και κακως πασχει πολλακις γαρ πιπτει εις το πυρ και πολλακις εις το υδωρ
- 16 Tôi đã đem nó cho môn đồ Chúa, nhưng chữa không được.
And I took him to your disciples, and they were not able to make him well.
και προσηνεγκα αυτον τοις μαθηταις σου και ουκ ηδυνηθησαν αυτον θεραπευσαι
- 17 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi dòng dõi không tin và gian tà kia, ta sẽ ở với các ngươi cho đến chừng nào? Ta sẽ nhịn nhục các ngươi cho đến khi nào? Hãy đem con đến đây cho ta.
And Jesus, answering, said, O false and foolish generation, how long will I be with you? how long will I put up with you? let him come here to me.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν ω γενεα απιστος και διεστραμμενη εως ποτε εσομαι μεθ υμων εως ποτε ανεξομαι υμων φερετε μοι αυτον ωδε
- 18 Rồi Đức Chúa Jêsus quở trách quỷ, quỷ liền ra khỏi đứa trẻ, và từ giờ đó đứa trẻ được lành.
And Jesus gave orders to the unclean spirit, and it went out of him: and the boy was made well from that hour.
και επιτιμησεν αυτω ο ιησους και εξηλθεν απ αυτου το δαιμονιον και εθεραπευθη ο παις απο της ωρας εκεινης
- 19 Môn đồ bèn đến gần Đức Chúa Jêsus, mà hỏi riêng rằng: Vì có gì chúng tôi không đuổi quỷ ấy được?
Then the disciples came to Jesus privately, and said, Why were we not able to send it out?
τοτε προσελθοντες οι μαθηται τω ιησου κατ ιδιαν ειπον διατι ημεις ουκ ηδυνηθημεν εκβαλειν αυτο
- 20 Ngài đáp rằng: Ấy I tại các ngươi ít đức tin: vì ta nói thật cùng các ngươi, nếu các ngươi có đức tin bằng một hạt cải, sẽ khiến núi này rằng: Hãy dời đây qua đó, thì nó liền dời qua, và không có sự gì mà các ngươi chẳng làm được.
And he says to them, Because of your little faith: for truly I say to you, If you have faith as a grain of mustard seed, you will say to this mountain, Be moved from this place to that; and it will be moved; and nothing will be impossible to you.
ο δε ιησους ειπεν αυτοις δια την απιστιαν υμων αμην γαρ λεγω υμιν εαν εχητε πιστιν ως κοκκον σιναπεως ερειτε τω ορει τουτω μεταβηθι εντευθεν εκει και μεταβησεται και ουδεν αδυνατησει υμιν
- 21 Nhưng thứ quỷ này nếu không cầu nguyện và không kiêng ăn thì chẳng trừ nó được.
□
τουτο δε το γενοσ ουκ εκπορευεται ει μη εν προσευχη και νηστεια
- 22 Đang khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ trải qua trong xứ Ga-li-lê, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Con người sẽ bị nộp trong tay người ta.
And while they were going about in Galilee, Jesus said to them, The Son of man will be given up into the hands of men;
αναστρεφομενων δε αυτων εν τη γαλιλαια ειπεν αυτοις ο ιησους μελλει ο υιος του ανθρωπου παραδιδοσθαι εις χειρας ανθρωπων

- 23 Họ sẽ giết Ngài, nhưng đến ngày thứ ba Ngài sẽ sống lại. Các môn đồ bèn lo buồn lắm.
And they will put him to death, and the third day he will come again from the dead. And they were very sad.
και αποκτενουσιν αυτον και τη τριτη ημερα εγερθησεται και ελυπηθησαν σφοδρα
- 24 Khi đã đến thành Ca-bê-na-um, những người thu thuế của đền thờ đến hỏi Phi -e-rơ rằng: Thầy người có nộp tiền thuế chẳng?
And when they had come to Capernaum, those who took the Temple tax came to Peter and said, Does not your master make payment of the Temple tax?
ελθοντων δε αυτων εις καπερναουμ προσηλθον οι τα διδραχμα λαμβανοντες τω πετρω και ειπον ο διδασκαλος υμων ου τελει τα διδραχμα
- 25 Phi -e-rơ trả lời rằng: Có. Và khi Phi -e-rơ vào nhà, thì Đức Chúa Jêsus hỏi trước rằng: Hỡi Si-môn, người nghĩ sao? Các vua thế gian thu lương lấy thuế ai? Thu của con trai mình hay là của người ngoài?
He says, Yes. And when he came into the house, Jesus said to him, What is your opinion, Simon? from whom do the kings of the earth get payment or tax? from their sons or from other people?
λεγει ναι και οτε εισηλθεν εις την οικιαν προεφθασεν αυτον ο ιησους λεγων τι σοι δοκει σιμων οι βασιλεις της γης απο τινων λαμβανουσιν τελη η κηνσον απο των υιων αυτων η απο των αλλοτριων
- 26 Phi -e-rơ thưa rằng: Người ngoài. Ngài phán rằng: Vậy thì các con trai được miễn thuế!
And when he said, From other people, Jesus said to him, Then are the sons free.
λεγει αυτω ο πετρος απο των αλλοτριων εφη αυτω ο ιησους αραγε ελευθεροι εισιν οι υιοι
- 27 Song le, để chúng ta khỏi làm gương xấu cho họ, thì người hãy ra biển câu cá, bắt lấy con cá nào dính câu trước hết, banh miệng nó ra, sẽ thấy một đồng bạc ở trong. Hãy lấy đồng bạc đó, và đem nộp thuế cho ta với người.
But, so that we may not be a cause of trouble to them, go to the sea, and let down a hook, and take the first fish which comes up; and in his mouth you will see a bit of money: take that, and give it to them for me and you.
ινα δε μη σκανδαλισωμεν αυτους πορευθεις εις την θαλασσαν βαλε αγκιστρον και τον αναβαντα πρωτον ιχθυον αρον και ανοιξας το στομα αυτου ευρησεις στατηρα εκεινον λαβωνδος αυτοις αντι εμου και σου
- 1 Trong lúc đó, môn đồ lại gần Đức Chúa Jêsus, mà hỏi rằng: Ai là lớn hơn hết trong nước thiên đàng?
In that hour the disciples came to Jesus, saying, Who is greatest in the kingdom of heaven?
εν εκεινη τη ωρα προσηλθον οι μαθηται τω ιησου λεγοντες τις αρα μειζων εστιν εν τη βασιλεια των ουρανων
- 2 Đức Chúa Jêsus gọi một đứa trẻ đến, để ở giữa môn đồ,
And he took a little child, and put him in the middle of them,
και προσκαλεσαμενος ο ιησους παιδιον εστησεν αυτο εν μεσω αυτων
- 3 mà phán rằng: quả thật, ta nói cùng các người, nếu các người không đổi lại và nên như đứa trẻ, thì chẳng được vào nước thiên đàng đâu.
And said, Truly, I say to you, If you do not have a change of heart and become like little children, you will not go into the kingdom of heaven.
και ειπεν αμην λεγω υμιν εαν μη στραφητε και γενησθε ως τα παιδια ου μη εισελθητε εις την βασιλειαν των ουρανων

- 4 **Vậy, hễ ai trở nên khiêm nhường như đứa trẻ này, sẽ là lớn hơn hết trong nước thiên đàng.**
Whoever, then, will make himself as low as this little child, the same is the greatest in the kingdom of heaven.
οστις ουν ταπεινωσῃ εαυτον ως το παιδιον τουτο ουτος εστιν ο μειζων εν τη βασιλεια των ουρανων
- 5 **Hễ ai vì danh ta chịu tiếp một đứa trẻ thể này, tức là chịu tiếp ta.**
And whoever gives honour to one such little child in my name, gives honour to me:
και ος εαν δεξῆται παιδιον τοιουτον εν επι τω ονοματι μου εμε δεχεται
- 6 **Song, nếu ai làm cho một đứa trong những đứa nhỏ này đã tin ta sa vào tội lỗi, thì thà buộc cối đá vào cổ, mà quăng nó xuống đáy biển còn hơn.**
But whoever is a cause of trouble to one of these little ones who have faith in me, it would be better for him to have a great stone fixed to his neck, and to come to his end in the deep sea.
ος δ αν σκανδαλιση ενα των μικρων τουτων των πιστευοντων εις εμε συμφερει αυτω ινα κρεμασθη μυλος ονικος επι τον τραχηλον αυτου και καταποντισθη εν τω πελαγει της θαλασσης
- 7 **Khốn nạn cho thế gian vì sự gây nên phạm tội! Vì sự gây nên phạm tội phải có; song khốn nạn thay cho ai là kẻ gây nên phạm tội!**
A curse is on the earth because of trouble! for it is necessary for trouble to come; but unhappy is that man through whom the trouble comes.
ουαι τω κοσμοω απο των σκανδαλων αναγκη γαρ εστιν ελθειν τα σκανδαλα πλην ουαι τω ανθρωπω εκεινω δι ου το σκανδαλον ερχεται
- 8 **Nếu tay hay là chơn người làm cho người sa vào tội lỗi, hãy chặt và ném nó cho xa người đi; vì thà người què chơn hay là cụt tay mà vào nơi hỏa ngục, còn hơn là đủ cả hai tay hay là hai chơn mà bị quăng vào lửa đời đời.**
And if your hand or your foot is a cause of trouble, let it be cut off and put it away from you: it is better for you to go into life with the loss of a hand or a foot than, having two hands or two feet, to go into the eternal fire.
ει δε η χειρ σου η ο πους σου σκανδαλιζει σε εκκοψον αυτα και βαλε απο σου καλον σοι εστιν εισελθειν εις την ζωνη χωλον η κυλλον η δυο χειρας η δυο ποδας εχοντα βληθηναι εις το πυρ το αιωνιον
- 9 **Nếu con mắt người làm cho người sa vào tội lỗi, thì hãy móc mà ném cho xa người đi; vì thà người một mắt mà vào nơi hỏa ngục, còn hơn là đủ hai mắt mà bị quăng vào lửa địa ngục.**
And if your eye is a cause of trouble to you, take it out, and put it away from you: it is better for you to go into life with one eye than, having two eyes, to go into the hell of fire.
και ει ο οφθαλμος σου σκανδαλιζει σε εξελε αυτον και βαλε απο σου καλον σοι εστιν μονοφθαλμον εις την ζωνη εισελθειν η δυο οφθαλμους εχοντα βληθηναι εις την γεενναν του πυρος
- 10 **Hãy giữ mình đừng khinh dể một đứa nào trong những đứa trẻ này; vì ta bảo các người, các thiên sứ của chúng nó trên trời thường thấy mặt Cha ta, là Đấng ở trên trời.**
Let it not seem to you that one of these little ones is of no value; for I say to you that in heaven their angels see at all times the face of my Father in heaven.
ορατε μη καταφρονησητε ενος των μικρων τουτων λεγω γαρ υμιν οτι οι αγγελοι αυτων εν ουρανοις δια παντος βλεπουσιν το προσωπον του πατρος μου του εν ουρανοις

- 11 Vì Con người đã đến cứu sự đã mất.
□
ηλθεν γαρ ο υιος του ανθρωπου σωσαι το απολωλος
- 12 Các người tưởng thế nào? nếu người nào có một trăm con chiên, một con bị lạc mất đi, thì há chẳng để chín mươi chín con lại trên núi, mà đi kiếm tìm con đã lạc mất sao?
What would you say now? if a man has a hundred sheep, and one of them has gone wandering away, will he not let the ninety-nine be, and go to the mountains in search of the wandering one?
τι υμιν δοκει εαν γενηται τινη ανθρωπω εκατον προβατα και πλανηθη εν εξ αυτων ουχι αφεις τα εννενηκονταεννεα επι τα ορη πορευθεις ζητει το πλανωμενον
- 13 Quả thật, ta nói cùng các người, nếu người kiếm lại được, thì lấy làm vui mừng về con đó hơn chín mươi chín con không lạc.
And if he comes across it, truly I say to you, he has more joy over it than over the ninety-nine which have not gone out of the way.
και εαν γενηται ευρειν αυτο αμην λεγω υμιν οτι χαιρει επ αυτω μαλλον η επι τοις εννενηκονταεννεα τοις μη πεπλανημενοις
- 14 Cũng một thể ấy, Cha các người ở trên trời không muốn cho một đứa nào trong những đứa trẻ này phải hư mất.
Even so it is not the pleasure of your Father in heaven for one of these little ones to come to destruction.
ουτως ουκ εστιν θελημα εμπροσθεν του πατρος υμων του εν ουρανοις ινα αποληται εις των μικρων τουτων
- 15 Nếu anh em người phạm tội cùng người, thì hãy trách người khi chỉ có người với một mình người; như người nghe lời, thì người được anh em lại.
And if your brother does wrong to you, go, make clear to him his error between you and him in private: if he gives ear to you, you have got your brother back again.
εαν δε αμαρτηση εις σε ο αδελφος σου υπαγε και ελεγξον αυτον μεταξυ σου και αυτου μονου εαν σου ακουση εκερδησας τον αδελφον σου
- 16 Ví bằng không nghe, hãy mời một hai người đi với người, hầu cứ lời hai ba người làm chứng mà mọi việc được chắc chắn.
But if he will not give ear to you, take with you one or two more, that by the lips of two or three witnesses every word may be made certain.
εαν δε μη ακουση παραλαβε μετα σου ετι ενα η δυο ινα επι στοματος δυο μαρτυρων η τριων σταθη παν ρημα
- 17 Nếu người không chịu nghe các người đó, thì hãy cáo cùng Hội thánh, lại nếu người không chịu nghe Hội thánh, thì hãy coi người như kẻ ngoại và kẻ thu thuế vậy.
And if he will not give ear to them, let it come to the hearing of the church: and if he will not give ear to the church, let him be to you as a Gentile and a tax-farmer.
εαν δε παρακουση αυτων ειπε τη εκκλησια εαν δε και της εκκλησιας παρακουση εστω σοι ωσπερ ο εθνικος και ο τελωνης
- 18 Quả thật, ta nói cùng các người, hễ điều gì mà các người buộc ở dưới đất thì cũng sẽ buộc ở trên trời, và điều gì mà các người mở ở dưới đất thì cũng sẽ mở ở trên trời.
Truly I say to you, Whatever things are fixed by you on earth will be fixed in heaven: and whatever you make free on earth will be made free in heaven.
αμην λεγω υμιν οσα εαν δησητε επι της γης εσται δεδεμενα εν τω ουρανω και οσα εαν λυσητε επι της γης εσται λελυμενα εν τω ουρανω

- 19 Quà thật, ta lại nói cùng các người, nếu hai người trong các người thuận nhau ở dưới đất mà cầu xin không cứ việc chi, thì Cha ta ở trên trời sẽ cho họ.
Again, I say to you, that if two of you are in agreement on earth about anything for which they will make a request, it will be done for them by my Father in heaven.
παλιν λεγω υμιν οτι εαν δυο υμων συμφωνησωσιν επι της γης περι παντος πραγαματος ου εαν αιτησωνται γενησεται αυτοις παρα του πατρος μου τ ου εν ουρανοις
- 20 Vì nơi nào có hai ba người như danh ta nhóm nhau lại, thì ta ở giữa họ.
For where two or three are come together in my name, there am I among them.
ου γαρ εισιν δυο η τρεις συνηγμενοι εις το εμον ονομα εκει ειμι εν μεσω αυτων
- 21 Phi -e-rơ bèn đến gần Đức Chúa Jêsus mà hỏi rằng: Thưa Chúa, nếu anh em tôi phạm tội cùng tôi, thì sẽ tha cho họ mấy lần? Có phải đến bảy lần chăng?
Then Peter came and said to him, Lord, what number of times may my brother do wrong against me, and I give him forgiveness? till seven times?
τοτε προσελθων αυτω ο πετρος ειπεν κυριε ποσακις αμαρτησει εις εμε ο αδελφος μου και αφησω αυτω εως επτακις
- 22 Ngài đáp rằng: Ta không nói cùng người rằng: đến bảy lần đâu, nhưng đến bảy mươi lần bảy.
Jesus says to him, I say not to you, Till seven times; but, Till seventy times seven.
λεγει αυτω ο ιησους ου λεγω σοι εως επτακις αλλ εως εβδομηκοντακις επτα
- 23 Vậy nên, nước thiên đàng giống như vua kia, muốn tính sổ với các đầy tớ mình.
For this reason the kingdom of heaven is like a king, who went over his accounts with his servants.
δια τουτο ωμοιωθη η βασιλεια των ουρανων ανθρωπω βασιλει ος ηελησεν συναραι λογον μετα των δουλων αυτου
- 24 Khi vua khởi soát sổ, thì có người đem nợ một tên kia mắc nợ vua một vạn ta-lâng.
And at the start, one came to him who was in his debt for ten thousand talents.
αρξαμενου δε αυτου συναρειν προσηνεχθη αυτω εις οφειλετης μυριων ταλαντων
- 25 Bởi vì người chẳng có gì mà trả, thì chủ dạy bán người, vợ con và gia tài người, đặng trả nợ.
And because he was not able to make payment, his lord gave orders for him, and his wife, and his sons and daughters, and all he had, to be given for money, and payment to be made.
μη εχοντος δε αυτου αποδουναι εκελευσεν αυτον ο κυριος αυτου πραθηναι και την γυναικα αυτου και τα τεκνα και παντα οσα ειχεν και αποδοθηναι
- 26 Kẻ đầy tớ này bèn sấp mình xuống nơi chơn chủ mà xin rằng: Thưa chủ, xin giãn cho tôi, thì tôi sẽ trả hết!
So the servant went down on his face and gave him worship, saying, Lord, give me time to make payment and I will give you all.
πεσων ουν ο δουλος προσεκυνει αυτω λεγων κυριε μακροθυμησον επ εμοι και παντα σοι αποδωσω

- 27 Chủ bèn động lòng thương xót, thả người về, và tha nợ cho.
And the lord of that servant, being moved with pity, let him go, and made him free of the debt.
σπλαγχνισθεις δε ο κυριος του δουλου εκεινου απελευσεν αυτον και το δανειον αφηκεν αυτω
- 28 Nhưng khi đầy tớ đó ra về, gặp một người trong bạn làm việc, có thiếu mình một trăm đơ-ni-ê, thì nắm bóp cổ bạn mà nói rằng: Hãy trả nợ cho ta!
But that servant went out, and meeting one of the other servants, who was in debt to him for one hundred pence, he took him by the throat, saying, Make payment of your debt.
εξελθων δε ο δουλος εκεινος ευρεν ενα των συνδουλων αυτου ος ωφειλεν αυτω εκατον δηναρια και κρατησας αυτον επνιγεν λεγων αποδος μοι ο τι οφειλεις
- 29 Người bạn sấp mình xuống mà nài xin rằng: Xin giãn cho tôi, thì tôi sẽ trả cho anh.
So that servant went down on his face, requesting him and saying, Give me time and I will make payment to you.
πεσων ουν ο συνδουλος αυτου εις τους ποδας αυτου παρεκαλει αυτον λεγων μακροθυμησον επ εμοι και παντα αποδωσω σοι
- 30 Song người chẳng khứng, cứ việc bắt bỏ tù cho đến khi trả hết nợ.
And he would not: but went and put him into prison till he had made payment of the debt.
ο δε ουκ ηθελεν αλλα απελθων εβαλεν αυτον εις φυλακην εως ου αποδω το οφειλομενον
- 31 Các bạn thấy vậy, buồn lắm, đến thuật lại cùng chủ mình mọi điều đã xảy ra.
So when the other servants saw what was done they were very sad, and came and gave word to their lord of what had been done.
ιδοντες δε οι συνδουλοι αυτου τα γενομενα ελυπηθησαν σφοδρα και ελθοντες διεσαφησαν τω κυριω αυτων παντα τα γενομενα
- 32 Chủ bèn đòi đầy tớ ấy đến mà nói rằng: Hỡi đầy tớ độc ác kia, ta đã tha hết nợ cho ngươi, vì ngươi cầu xin ta;
Then his lord sent for him and said, You evil servant; I made you free of all that debt, because of your request to me:
τοτε προσκαλεσαμενος αυτον ο κυριος αυτου λεγει αυτω δουλε πονηρε πασαν την οφειλην εκεινην αφηκα σοι επει παρεκαλεσας με
- 33 ngươi há lại chẳng nên thương xót bạn làm việc ngươi như ta đã thương xót ngươi sao?
Was it not right for you to have mercy on the other servant, even as I had mercy on you?
ουκ εδει και σε ελεησαι τον συνδουλον σου ως και εγω σε ηλεησα
- 34 Chủ nổi giận, phú nó cho kẻ giữ ngục cho đến khi nào trả xong hết nợ.
And his lord was very angry, and put him in the hands of those who would give him punishment till he made payment of all the debt.
και οργισθεις ο κυριος αυτου παρεδωκεν αυτον τοις βασανισταις εως ου αποδω παν το οφειλομενον αυτω
- 35 Nếu mỗi người trong các ngươi không hết lòng tha lỗi cho anh em mình, thì Cha ta ở trên trời cũng sẽ xử với các ngươi như vậy.
So will my Father in heaven do to you, if you do not everyone, from your hearts, give forgiveness to his brother.
ουτως και ο πατηρ μου ο επουρανιος ποιησει υμιν εαν μη αφητε εκαστος τω αδελφω αυτου απο των καρδιων υμων τα παραπτωματα αυτων

- 1 Đức Chúa Jêsus phán lời ấy xong rồi, thì từ xứ Ga-li-lê mà đi đến bờ cõi xứ Giu-đê, bên kia sông Giô-danh.
And it came about that after saying these words, Jesus went away from Galilee, and came into the parts of Judaea on the other side of Jordan.
και εγενετο οτε ετελεσεν ο ιησους τους λογους τουτους μετηρεν απο της γαλιλαιας και ηλθεν εις τα ορια της ιουδαιας περαν του ιορδανου
- 2 Có nhiều đoàn dân đông theo Ngài, và Ngài chữa lành các kẻ bệnh ở đó.
And a great number went after him; and he made them well there.
και ηκολουθησαν αυτω οχλοι πολλοι και εθεραπευσεν αυτους εκει
- 3 Người Pha-ri-si bèn đến gần để thử Ngài, mà rằng: Không cứ vì có gì người ta có phép để vợ mình chăng?
And certain Pharisees came to him, testing him, and saying, Is it right for a man to put away his wife for every cause?
και προσηλθον αυτω οι φαρισαιοι πειραζοντες αυτον και λεγοντες αυτω ει εξεστιν ανθρωπω απολυσαι την γυναικα αυτου κατα πασαν αιτιαν
- 4 Ngài trả lời rằng: Các người há chưa đọc lời chép về Đấng Tạo Hóa, hồi ban đầu, dựng nên một người nam, một người nữ,
And he said in answer, Have you not seen in the Writings, that he who made them at the first made them male and female, and said,
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις ουκ ανεγνωτε οτι ο ποιησας απ αρχης αρσεν και θηλυ εποιησεν αυτους
- 5 và có phán rằng: Vì có đó người nam sẽ lìa cha mẹ, mà dính dứu với vợ mình; hai người sẽ cùng nên một thịt hay sao?
For this cause will a man go away from his father and mother, and be joined to his wife; and the two will become one flesh?
και ειπεν ενεκεν τουτου καταλειπει ανθρωπος τον πατερα και την μητερα και προσκολληθησεται τη γυναικι αυτου και εσονται οι δυο εις σαρκα μια
- 6 Thế thì, vợ chồng không phải là hai nữa, nhưng một thịt mà thôi. Vậy, loài người không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp!
So that they are no longer two, but one flesh. Then let not that which has been joined by God be parted by man.
οστε ουκετι εισιν δυο αλλα σαρξ μια ο ουν ο θεος συνεζευξεν ανθρωπος μη χωριζετω
- 7 Họ lại hỏi Ngài rằng: Vậy chớ sao Môi-se đã dạy lập tờ để đặng để vợ đi?
They say to him, Why then did Moses give orders that a husband might give her a statement in writing and be free from her?
λεγουσιν αυτω τι ουν μοσης ενετειλατο δουναι βιβλιον αποστασιου και απολυσαι αυτην
- 8 Ngài phán rằng: Vì có lòng các người cứng cõi, nên Môi-se cho phép để vợ; nhưng, lúc ban đầu không có như vậy đâu.
He says to them, Moses, because of your hard hearts, let you put away your wives: but it has not been so from the first.
λεγει αυτοις οτι μοσης προς την σκληροκαρδιαν υμων επετρεψεν υμιν απολυσαι τας γυναικας υμων απ αρχης δε ου γεγονεν ουτως
- 9 Vả, ta phán cùng các người, nếu ai để vợ mình không phải vì có ngoại tình, và cưới vợ khác, thì người ấy phạm tội tà dâm; và hễ ai cưới người bị để, thì phạm tội ngoại tình.
And I say to you, Whoever puts away his wife for any other cause than the loss of her virtue, and takes another, is a false husband: and he who takes her as his wife when she is put away, is no true husband to her.
λεγω δε υμιν οτι ος αν απολυση την γυναικα αυτου ει μη επι πορνεια και γαμηση αλλην μοιχεται και ο απολελυμενην γαμησας μοιχεται

- 10 Môn đồ thưa rằng: nếu phận người nam phải xử với vợ mình như vậy thì thà không cưới vợ là hơn.
The disciples say to him, **If this is the position of a man in relation to his wife, it is better not to be married.**
λεγουσιν αυτω οι μαθηται αυτου ει ουτως εστιν η αιτια του ανθρωπου μετα της γυναικος ου συμφερει γαμησαι
- 11 Ngài đáp rằng: Chẳng phải mọi người đều có thể lãnh được lời này, chỉ người sẵn có ban cho như vậy mà thôi.
But he said to them, **Not all men are able to take in this saying, but only those to whom it is given.**
ο δε ειπεν αυτοις ου παντες χωρουσιν τον λογον τουτον αλλ οις δεδοται
- 12 Vì có người hoạn từ trong lòng mẹ; có người hoạn vì tay người ta, và có người tự mình làm nên hoạn vì có nước thiên đàng. Người nào lãnh nổi lời ấy thì hãy lãnh lấy.
For there are men who, from birth, were without sex: and there are some who were made so by men: and there are others who have made themselves so for the kingdom of heaven. **He who is able to take it, let him take it.**
εισιν γαρ ευνουχοι οιτινες εκ κοιλιας μητρος εγεννηθησαν ουτως και εισιν ευνουχοι οιτινες ευνουχισθησαν υπο των ανθρωπων και εισιν ευνουχοι οιτινες ευνουχισαν εαυτους δια την βασιλειαν των ουρανων ο δυναμενος χωρειν χωρειτω
- 13 Khi ấy, người ta đem các con trẻ đến, dâng Ngài đặt tay trên mình và cầu nguyện cho chúng nó; môn đồ quở trách những người đem đến.
Then some people took little children to him, so that he might put his hands on them in blessing: and the disciples said sharp words to them.
τοτε προσηνεχθη αυτω παιδια ινα τας χειρας επιθη αυτοις και προσευξεται οι δε μαθηται επετιμησαν αυτοις
- 14 Song Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng ngăn trở; vì nước thiên đàng thuộc về những kẻ giống như con trẻ ấy.
But Jesus said, **Let the little ones come to me, and do not keep them away: for of such is the kingdom of heaven.**
ο δε ιησους ειπεν αφετε τα παιδια και μη κωλυετε αυτα ελθειν προς με των γαρ τοιουτων εστιν η βασιλεια των ουρανων
- 15 Ngài bèn đặt tay trên chúng nó, rồi từ đó mà đi.
And he put his hands on them, and went away.
και επιθεις αυτοις τας χειρας επορευθη εκειθεν
- 16 Đây, có một người đến hỏi Ngài rằng: Theo thầy, tôi phải làm việc lành chi cho được sự sống đời đời?
And one came to him and said, **Master, what good thing have I to do, so that I may have eternal life?**
και ιδου εις προσελθων ειπεν αυτω διδασκαλε αγαθε τι αγαθον ποιησω ινα εχω ζωην αιωνιον
- 17 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Sao người hỏi ta về việc lành? Chỉ có một Đấng lành mà thôi. Nếu người muốn vào sự sống, thì phải giữ các điều răn.
And he said to him, **Why are you questioning me about what is good? One there is who is good: but if you have a desire to go into life, keep the rules of the law.**
ο δε ειπεν αυτω τι με λεγεις αγαθον ουδεις αγαθος ει μη εις ο θεος ει δε θελεις εισελθειν εις την ζωην τηρησον τας εντολας

- 18 Người hỏi: Những điều răn gì? Đức Chúa Jêsus phán rằng: Những điều răn này: Đừng giết người; đừng phạm tội tà dâm; đừng ăn trộm cắp; đừng làm chứng dối;
He says to him, Which? And Jesus said, Do not put anyone to death, Do not be untrue in married life, Do not take what is not yours, Do not give false witness,
λεγει αυτω ποιας ο δε ιησους ειπεν το ου φονευσεις ου μοιχευσεις ου κλεψεις ου ψευδομαρτυρησεις
- 19 Hãy thảo kính cha mẹ; và: Hãy yêu kẻ lân cận như mình.
Give honour to your father and your mother: and, Have love for your neighbour as for yourself.
τιμα τον πατερα σου και την μητερα και αγαπησεις τον πλησιον σου ως σεαυτον
- 20 Người trẻ đó thưa rằng: Tôi đã giữ đủ các điều này; còn thiếu chi cho tôi nữa?
The young man says to him, All these things have I done: what more is there?
λεγει αυτω ο νεανισκος παντα ταυτα εφυλαξαμην εκ νεοτητος μου τι ετι υστερω
- 21 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nếu người muốn được trọn vẹn, hãy đi bán hết gia tài mà bố thí cho kẻ nghèo nàn, thì người sẽ có của quý ở trên trời; rồi hãy đến mà theo ta.
Jesus said to him, If you have a desire to be complete, go, get money for your property, and give it to the poor, and you will have wealth in heaven: and come after me.
εφη αυτω ο ιησους ει θελεις τελειος ειναι υπαγε πωλησον σου τα υπαρχοντα καιδος πτωχοις και εξεις θησαυρον εν ουρανω και δευρο ακολουθει μοι
- 22 Nhưng khi người trẻ nghe xong lời này, thì đi, bộ buồn bực; vì chàng có của cải nhiều lắm.
But hearing these words the young man went away sorrowing: for he had much property.
ακουσας δε ο νεανισκος τον λογον απηλθεν λυπουμενος ην γαρ εχων κτηματα πολλα
- 23 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, người giàu vào nước thiên đàng là khó lắm.
And Jesus said to his disciples, Truly I say to you, It is hard for a man with much money to go into the kingdom of heaven.
ο δε ιησους ειπεν τοις μαθηταις αυτου αμην λεγω υμιν οτι δυσκολως πλουσιος εισελυσειται εις την βασιλειαν των ουρανων
- 24 Ta lại nói cùng các người, lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn một người giàu vào nước Đức Chúa Trời.
And again I say to you, It is simpler for a camel to go through a needle's eye, than for a man with much money to go into the kingdom of God.
παλιν δε λεγω υμιν ευκοπωτερον εστιν καμηλον δια τρυπηματος ραφιδος διελθειν η πλουσιον εις την βασιλειαν του θεου εισελθειν
- 25 Môn đồ nghe lời ấy, thì lấy làm lạ lắm mà nói rằng: Vậy thì ai được rồi?
And the disciples, hearing this, were greatly surprised, saying, Who then may have salvation?
ακουσαντες δε οι μαθηται αυτου εξεπλησσοντο σφοδρα λεγοντες τις αρα δυναται σωθηναι

- 26 Đức Chúa Jêsus ngó môn đồ mà phán rằng: Điều đó loài người không thể làm được, song Đức Chúa Trời làm mọi việc đều được.
And Jesus, looking at them, said, With men this is not possible; but with God all things are possible.
 εμβλεψας δε ο ιησους ειπεν αυτοις παρα ανθρωποις τουτο αδυνατον εστιν παρα δε θεω παντα δυνατα εστιν
- 27 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: Nay chúng tôi đã bỏ mọi sự mà theo thầy; vậy thì chúng tôi sẽ được chi?
Then Peter said to him, See, we have given up everything and have come after you; what then will we have?
 τοτε αποκριθεις ο πετρος ειπεν αυτω ιδου ημεις αφηκαμεν παντα και ηκολουθησαμεν σοι τι αρα εσται ημιν
- 28 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, đến kỳ muôn vật đổi mới, là khi Con người sẽ ngự trên ngai vinh hiển của Ngài, thì các ngươi là kẻ đã theo ta, cũng sẽ ngồi trên mười hai ngai, mà xét đoán mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.
And Jesus said to them, Truly I say to you that in the time when all things are made new, and the Son of man is seated in his glory, you who have come after me will be seated on twelve seats, judging the twelve tribes of Israel.
 ο δε ιησους ειπεν αυτοις αμην λεγω υμιν οτι υμεις οι ακολουθησαντες μοι εν τη παλιγγενεσια οταν καθιση ο υιος του ανθρωπου επι θρονου δοξης αυτου καθισεσθε και υμεις επι δωδεκα θρονους κρινοντες τας δωδεκα φυλας του ισραηλ
- 29 Hễ ai vì danh ta mà bỏ anh em, chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng, nhà cửa, thì người ấy sẽ lãnh bội phần hơn, và được hưởng sự sống đời đời.
And everyone who has given up houses, or brothers, or sisters, or father, or mother, or child, or land, for my name, will be given a hundred times as much, and have eternal life.
 και πας ος αφηκεν οικιας η αδελφους η αδελφας η πατερα η μητερα η γυναικα η τεκνα η αγρους ενεκεν του ονοματος μου εκατονταπλασιονα ληψεται και ζωην αιωνιον κληρονομησει
- 30 Song có nhiều kẻ ở đầu sẽ nên rốt, và nhiều kẻ ở rốt sẽ nên đầu.
But a great number who are first will be last, and some who are last will be first.
 πολλοι δε εσονται πρωτοι εσχατοι και εσχατοι πρωτοι
- 1 Và, nước thiên đàng, giống như người chủ nhà kia, tảng sáng đi ra, để mướn người làm công cho vườn nho mình.
For the kingdom of heaven is like the master of a house, who went out early in the morning to get workers into his vine-garden.
 ομοια γαρ εστιν η βασιλεια των ουρανων ανθρωπω οικοδεσποτη οστις εξηλθεν αμα πρωι μισθωσασθαι εργατας εις τον αμπελωνα αυτου
- 2 Khi người chủ đã định giá với người làm công, mỗi ngày một đơ-ni-ê, thì sai họ vào vườn nho mình.
And when he had made an agreement with the workmen for a penny a day, he sent them into his vine-garden.
 συμφωνησας δε μετα των εργατων εκ δηναριου την ημεραν απεστειλεν αυτους εις τον αμπελωνα αυτου
- 3 Ước chừng giờ thứ ba, người chủ lại ra, thấy những kẻ khác rảnh việc đứng trong chợ,
And he went out about the third hour, and saw others in the market-place doing nothing;
 και εξελθων περι την τριτην ωραν ειδεν αλλους εστωτας εν τη αγορα αργους

- 4 thì nói cùng họ rằng: Các người hãy đi vào vườn nho ta, và ta sẽ trả tiền công phải cho.
And he said to them, Go into the vine-garden with the others, and whatever is right I will give you. And they went to work.
κακεινοις ειπεν υπαγετε και υμεις εις τον αμπελωνα και ο εαν η δικαιον δωσω υμιν
- 5 Họ liền đi. Ước chừng giờ thứ sáu và giờ thứ chín, người chủ lại ra, cũng làm như vậy.
Again he went out about the sixth and the ninth hour, and did the same.
οι δε απηλθον παλιν εξελθων περι εκτην και εννατην ωραν εποιησεν ωσαντως
- 6 Ước chừng giờ thứ mười một, chủ ra, lại thấy những kẻ khác đứng trong chợ, thì hỏi rằng: Sao các người đứng đây cả ngày không làm gì hết?
And about the eleventh hour he went out and saw others doing nothing; and he says to them, Why are you here all the day doing nothing?
περι δε την ενδεκατην ωραν εξελθων ευρεν αλλους εστοτας αργους και λεγει αυτοις τι ωδε εστηκατε ολην την ημεραν αργοι
- 7 Họ trả lời rằng: Vì không ai mướn chúng tôi. Người chủ nói với họ rằng: Các người cũng hãy đi vào vườn nho ta.
They say to him, Because no man has given us work. He says to them, Go in with the rest, into the vine-garden.
λεγουσιν αυτω οτι ουδεις ημας εμισθωσατο λεγει αυτοις υπαγετε και υμεις εις τον αμπελωνα και ο εαν η δικαιον ληψεσθε
- 8 Đến tối, chủ vườn nho nói với người giữ việc rằng: Hãy gọi những người làm công mà trả tiền công cho họ, khởi từ người rớt cho đến người đầu.
And when evening came, the lord of the vine-garden said to his manager, Let the workers come, and give them their payment, from the last to the first.
οψιας δε γενομενης λεγει ο κυριος του αμπελωνος τω επιτροπω αυτου καλεσον τους εργατας και αποδος αυτοις τον μισθον αρξαμενος απο των εσχ
ατων εως των πρωτων
- 9 Những người làm công mướn từ giờ thứ mười một đến, lãnh mỗi người được một đơ-ni-ê.
And when those men came who had gone to work at the eleventh hour, they were given every man a penny.
και ελθοντες οι περι την ενδεκατην ωραν ελαβον ανα δηναριον
- 10 Rồi tới phiên những người đầu đến, tưởng lãnh được nhiều hơn; song họ cũng lãnh mỗi người một đơ-ni-ê.
Then those who came first had the idea that they would get more; and they, like the rest, were given a penny.
ελθοντες δε οι πρωτοι ενομισαν οτι πλειονα ληψονται και ελαβον και αυτοι ανα δηναριον
- 11 Khi lãnh rồi, lăm bằm cùng chủ nhà,
And when they got it, they made a protest against the master of the house,
λαβοντες δε εγογγυζον κατα του οικοδεσποτου
- 12 mà rằng: Những người rớt ấy chỉ làm một giờ, mà chủ đái cũng như chúng tôi, là kẻ đã chịu mệt nhọc cả ngày và gian nắng.
Saying, These last have done only one hour's work, and you have made them equal to us, who have undergone the hard work of the day and the burning heat.
λεγοντες οτι ουτοι οι εσχατοι μιαν ωραν εποιησαν και ισους ημιν αυτους εποιησας τοις βαστασασιν το βαρος της ημερας και τον καυσωνα

- 13 Song chủ trả lời cho một người trong bọn rằng: Bạn ơi, ta không xử tệ với người đâu; người há chẳng đã định với ta một đơ-ni-ê sao?
But he in answer said to one of them, Friend, I do you no wrong: did you not make an agreement with me for a penny?
ο δε αποκριθεις ειπεν ενι αυτων εταιρε ουκ αδικω σε ουχι δηναριου συνεφωνησας μοι
- 14 Hãy lấy của người mà đi đi; ta muốn trả cho kẻ rốt này bằng như đã trả cho người vậy.
Take what is yours, and go away; it is my pleasure to give to this last, even as to you.
αρων το σον και υπαγε θελω δε τουτω τω εσχατω δουναι ως και σοι
- 15 Ta há không có phép dùng của cải ta theo ý muốn ta sao? Hay là người thấy ta ở tử tế mà lấy mắt ganh sao?
Have I not the right to do as seems good to me in my house? or is your eye evil, because I am good?
η ουκ εξεστιν μοι ποιησαι ο θελω εν τοις εμοις ει ο οφθαλμος σου πονηρος εστιν οτι εγω αγαθος ειμι
- 16 Đó, những kẻ rốt sẽ nên đầu và kẻ đầu sẽ nên rốt là như vậy.
So the last will be first, and the first last.
ουτως εσονται οι εσχατοι πρωτοι και οι πρωτοι εσχατοι πολλοι γαρ εισιν κλητοι ολιγοι δε εκλεκτοι
- 17 Trong khi Đức Chúa Jêsus đi lên thành Giê-ru-sa-lem, Ngài đem riêng theo mười hai môn đồ, dọc đường, phán cùng họ rằng:
And when Jesus was going up to Jerusalem, he took the twelve disciples on one side, and said to them,
και αναβαινων ο ιησους εις ιεροσολυμα παρελαβεν τους δωδεκα μαθητας κατ ιδιαν εν τη οδω και ειπεν αυτοις
- 18 Nay, chúng ta đi lên thành Giê-ru-sa-lem, và Con người sẽ bị bắt nộp cho các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo, bọn đó sẽ luận giết Ngài.
See, we go up to Jerusalem; and the Son of man will be given into the hands of the chief priests and scribes; and they will give orders for him to be put to death,
ιδου αναβαινομεν εις ιεροσολυμα και ο υιος του ανθρωπου παραδοθησεται τοις αρχιερευσιν και γραμματευσιν και κατακρινουσιν αυτον θανατο
- 19 Họ sẽ nộp Ngài cho dân ngoại hầu để nhạo báng, đánh đập, và đóng đinh trên cây thập tự; đến ngày thứ ba, Ngài sẽ sống lại.
And will give him up to the Gentiles to be made sport of and to be whipped and to be put to death on the cross: and the third day he will come back again from the dead.
και παραδωσουσιν αυτον τοις εθνεσιν εις το εμπαιξαι και μαστιγωσαι και σταυρωσαι και τη τριτη ημερα αναστησεται
- 20 Bây giờ, có mẹ của các con trai Xê-bê-đê cùng các con mình đến gần Đức Chúa Jêsus, lạy Ngài đặng hỏi một chuyện.
Then the mother of the sons of Zebedee came to him with her sons, giving him worship and making a request of him.
τοτε προσηλθεν αυτω η μητηρ των υιων ζεβεδαιου μετα των υιων αυτης προσκυνουσα και αιτουσα τι παρ αυτου
- 21 Ngài phán rằng: Người muốn chi? Thưa rằng: Xin cho hai con trai tôi đây ngồi một đũa bên hữu Ngài, một đũa bên tả, ở trong nước Ngài.
And he said to her, What is your desire? She says to him, Let my two sons be seated, the one at your right hand, and the other at your left, in your kingdom.
ο δε ειπεν αυτη τι θελεις λεγει αυτω ειπε ινα καθισωσιν ουτοι οι δυο υιοι μου εις εκ δεξιων σου και εις εξ ευωνυμων εν τη βασιλεια σου

- 22 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các ngươi không hiểu điều của mình xin. Các ngươi uống được chén mà ta hầu uống không? Hai người thưa rằng: Chúng tôi uống được.
But Jesus made answer and said, You have no idea what you are requesting. Are you able to take of the cup which I am about to take?
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν ουκ οιδατε τι αιτεισθε δυνασθε πειν το ποτηριον ο εγω μελλω πινειν και το βαπτισμα ο εγω βαπτιζομαι βαπτισθηναι λεγουσιν αυτω δυναμεθα
- 23 Ngài phán rằng: Thật các ngươi sẽ uống chén ta nhưng mà ngồi bên hữu hay bên tả ta, thì chẳng phải tự ta cho được; ấy là cho những người nào mà Cha ta đã sửa soạn cho.
They say to him, We are able. He says to them, Truly, you will take of my cup: but to be seated at my right hand and at my left is not for me to give, but it is for those for whom my Father has made it ready.
και λεγει αυτοις το μεν ποτηριον μου πιεσθε και το βαπτισμα ο εγω βαπτιζομαι βαπτισθησεσθε το δε καθισαι εκ δεξιων μου και εξ ευωνυμων μου ουκ εστιν εμον δουναι αλλ οις ητοιμασται υπο του πατρος μου
- 24 Mười môn đồ kia nghe sự xin đó, thì giận hai anh em.
And when it came to the ears of the ten, they were angry with the two brothers.
και ακουσαντες οι δεκα ηγανακτησαν περι των δυο αδελφων
- 25 Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi đến mà phán rằng: Các ngươi biết rằng các vua dân ngoại thì ép dân phải phục mình, còn các quan lớn thì lấy quyền thế mà trị dân.
But Jesus said to them, You see that the rulers of the Gentiles are lords over them, and their great ones have authority over them.
ο δε ιησους προσκαλεσαμενος αυτους ειπεν οιδατε οτι οι αρχοντες των εθνων κατακυριευουσιν αυτων και οι μεγαλοι κατεξουσιαζουσιν αυτων
- 26 Trong các ngươi thì không như vậy; trái lại, trong các ngươi, kẻ nào muốn làm lớn, thì sẽ làm đầy tớ các ngươi;
Let it not be so among you: but if anyone has a desire to become great among you, let him be your servant;
ουχ ουτως δε εσται εν υμιν αλλ ος εαν θελη εν υμιν μεγας γενεσθαι εστω υμων διακονος
- 27 còn kẻ nào muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi các ngươi.
And whoever has a desire to be first among you, let him take the lowest place:
και ος εαν θελη εν υμιν ειναι πρωτος εστω υμων δουλος
- 28 Ấy v y, Con người đã đến, không phải để người ta hầu việc mình, song để mình hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc nhiều người.
Even as the Son of man did not come to have servants, but to be a servant, and to give his life for the salvation of men.
ωσπερ ο υιος του ανθρωπου ουκ ηλθεν διακονηθηναι αλλα διακονησαι και δουναι την ψυχην αυτου λυτρον αντι πολλων
- 29 Đương khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ ra khỏi thành Giê-ri-cô, thì có một đoàn dân đông theo Ngài.
And when they were going out from Jericho, a great number went after him.
και εκπορευομενων αυτων απο ιεριχω ηκολουθησεν αυτω οχλος πολυς

- 30** Đây, có hai người mù ngồi bên đường, nghe nói Đức Chúa Jê-sus qua đó, thì kêu lên rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!
And two blind men seated by the wayside, when they had the news that Jesus was going by, gave a loud cry, saying, Lord, Son of David, have mercy on us.
και ιδου δυο τυφλοι καθημενοι παρα την οδον ακουσαντες οτι ιησους παραγει εκραζαν λεγοντες ελεησον ημας κυριε υιοσ δαβιδ
- 31** Chúng rầy hai người ấy, biểu nín đi; nhưng họ kêu lớn hơn nữa, rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!
And the people gave them orders to be quiet; but they went on crying even louder, Lord, Son of David, have mercy on us.
ο δε οχλος επετιμησεν αυτοις ινα σιωπησωσιν οι δε μειζον εκραζον λεγοντες ελεησον ημας κυριε υιοσ δαβιδ
- 32** Đức Chúa Jê-sus dừng lại, gọi hai người mù đến, mà phán rằng: Các người muốn ta làm chi cho?
And Jesus, stopping, sent for them, and said, What would you have me do to you?
και στας ο ιησους εφωνησεν αυτοις και ειπεν τι θελετε ποιησω υμιν
- 33** Họ thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho mắt chúng tôi được mở ra.
They say to him, Lord, that our eyes may be open.
λεγουσιν αυτω κυριε ινα ανοιχθωσιν ημων οι οφθαλμοι
- 34** Đức Chúa Jê-sus động lòng thương xót, bèn rờ đến mắt họ; tức thì hai người thấy được và đi theo Ngài.
And Jesus, being moved with pity, put his fingers on their eyes: and straight away they were able to see, and went after him.
σπλαγχμισθεις δε ο ιησους ηψατο των οφθαλμων αυτων και ευθεωσ ανεβλεψαν αυτων οι οφθαλμοι και ηκολουθησαν αυτω
- 1** Vừa khi Đức Chúa Jê-sus cùng môn đồ đến thành Giê-ru-sa-lem, và đã tới thành Bê-pha-giê, bên núi Ô-li-ve rồi, thì Ngài sai hai môn đồ,
And when they were near Jerusalem, and had come to Beth-phage, to the Mountain of Olives, Jesus sent two disciples,
και οτε ηγγισαν εις ιεροσολυμα και ηλθον εις βηθφαγη προς το ορος των ελαιων τοτε ο ιησους απεστειλεν δυο μαθητας
- 2** mà phán rằng: Hãy đi đến làng ở trước mặt các người, tức thì sẽ gặp một con lừa cái bị cột, với một con lừa con; hãy mở ra và dắt đến cho ta.
Saying to them, Go into the little town in front of you, and straight away you will see an ass with a cord round her neck, and a young one with her; let them loose and come with them to me.
λεγων αυτοις πορευθητε εις την κωμην την απεναντι υμων και ευθεωσ ευρησετε ονον δεδεμενην και πωλον μετ αυτης λυσαντες αγαγετε μοι
- 3** Nếu có ai nói chi với các người, hãy trả lời rằng Chúa cần dùng hai con lừa đó; tức thì họ sẽ gửi lừa đi.
And if anyone says anything to you, you will say, The Lord has need of them; and straight away he will send them.
και εαν τις υμιν ειπη τι ερειτε οτι ο κυριος αυτων χρειαν εχει ευθεωσ δε αποστελει αυτους
- 4** Và, điều ấy xảy ra để cho ứng nghiệm lời của đấng tiên tri rằng:
Now this took place so that these words of the prophet might come true,
τουτο δε ολον γεγονεν ινα πληρωθη το ρηθεν δια του προφητου λεγοντος

- 5 **Hãy nói với con gái thành Si-ôn rằng: Này, vua ngươi đến cùng ngươi, Nhu mì, cỡi lừa Và lừa con, là con của lừa cái mang ách.**
Say to the daughter of Zion, See, your King comes to you, gentle and seated on an ass, and on a young ass.
ειπατε τη θυγατρι σιων ιδου ο βασιλευς σου ερχεται σοι πραυς και επιβεβηκως επι ονον και πωλον υιο υποζυγιου
- 6 **Hai môn đồ bèn đi, và làm y theo lời Đức Chúa Jêsus đã dạy.**
And the disciples went and did as Jesus had given them orders,
πορευθεντες δε οι μαθηται και ποιησαντες καθως προσεταξεν αυτοις ο ιησους
- 7 **Hai người dắt lừa cái và lừa con, trải áo mình trên lưng lừa, và nâng Ngài cỡi lên.**
And got the ass and the young one, and put their clothing on them, and he took his seat on it.
ηγαγον την ονον και τον πωλον και επεθηκαν επανω αυτων τα ιματια αυτων και επεκαθισεν επανω αυτων
- 8 **Bấy giờ phần nhiều trong đám dân đông trải áo mình trên đường; kẻ khác chặt nhánh cây mà rải ra giữa đường.**
And all the people put their clothing down in the way; and others got branches from the trees, and put them down in the way.
ο δε πλειστος οχλος εστρωσαν εαυτων τα ιματια εν τη οδω αλλοι δε εκοπτον κλαδους απο των δενδρων και εστρωννυον εν τη οδω
- 9 **Đoàn dân đi trước và theo sau đều kêu lên rằng: Hô-sa-na con vua Đa-vít! Đáng khen ngợi cho Đáng nhơn danh Chúa mà đến! Hô-sa-na ở trên nời rất cao!**
And those who went before him, and those who came after, gave loud cries, saying, Glory to the Son of David: A blessing on him who comes in the name of the Lord: Glory in the highest.
οι δε οχλοι οι προαγοντες και οι ακολουθουντες εκραζον λεγοντες ωσαννα τω υιο δαβιδ ευλογημενος ο ερχομενος εν ονοματι κυριου ωσαννα εν τοις υψιστοις
- 10 **Khi Ngài đã vào thành Giê-ru-sa-lem, thì cả thành đều xô xao, nói rằng: Người này là ai?**
And when he came into Jerusalem, all the town was moved, saying, Who is this?
και εισελθοντος αυτου εις ιεροσολυμα εσεισθη πασα η πολις λεγουσα τις εστιν ουτος
- 11 **Chúng trả lời rằng: Ấy l Đáng tiên tri Jêsus ở thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê.**
And the people said, This is the prophet Jesus, from Nazareth of Galilee.
οι δε οχλοι ελεγον ουτος εστιν ιησους ο προφητης ο απο ναζαρετ της γαλιλαιας
- 12 **Đức Chúa Jêsus vào đền thờ, đuổi hết kẻ bán người mua ở đó; đổ bàn của người đổi bạc, và ghé của người bán bò cừu.**
And Jesus went into the Temple and sent out all who were trading there, overturning the tables of the money-changers and the seats of those trading in doves.
και εισηλθεν ο ιησους εις το ιερον του θεου και εξεβαλεν παντας τους πωλουντας και αγοραζοντας εν τω ιερω και τας τραπεζας των κολλυβιστων κατεστρεψεν και τας καθεδρας των πωλουντων τας περιστερας

- 13 Ngài phán cùng họ rằng: Có lời chép: Nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện; nhưng các ngươi thì làm cho nhà ấy thành ra ổ trộm cướp.
And he said to them, It is in the Writings, My house is to be named a house of prayer, but you are making it a hole of thieves.
και λεγει αυτοις γεγραπται ο οικος μου οικος προσευχης κληθησεται υμεις δε αυτον εποιησατε σπηλαιον ληστων
- 14 Bấy giờ, những kẻ mù và què đến cùng Ngài trong đền thờ, thì Ngài chữa cho họ được lành.
And the blind and the broken in body came to him in the Temple, and he made them well.
και προσηλθον αυτω τυφλοι και χωλοι εν τω ιερω και εθεραπευσεν αυτους
- 15 Nhưng các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo thấy sự lạ Ngài đã làm, và nghe con trẻ reo lên trong đền thờ rằng: Hô-sa-na con vua Đa-vít! thì họ tức giận,
But when the chief priests and the scribes saw the works of power which he did, and the children crying out in the Temple, Glory to the son of David, they were angry and said to him,
ιδοντες δε οι αρχιερεις και οι γραμματεις τα θαυμασια α εποιησεν και τους παιδας κραζοντας εν τω ιερω και λεγοντας ωσαννα τω υιο δαβιδ ηγαν ακτησαν
- 16 và nói với Ngài rằng: Thầy có nghe điều những đứa trẻ này nói không? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Có. Vậy chớ các ngươi chưa hề đọc lời này: Chúa đã được ngợi khen bởi miệng con trẻ và con đương bú, hay sao?
Have you any idea what these are saying? And Jesus said to them, Yes: have you not seen in the Writings, From the lips of children and babies at the breast you have made your praise complete?
και ειπον αυτω ακουεις τι ουτοι λεγουσιν ο δε ιησους λεγει αυτοις ναι ουδεποτε ανεγνωτε οτι εκ στοματος νηπιων και θηλαζοντων κατηρτισω αυον
- 17 Đoạn, Ngài bỏ họ, đi ra khỏi thành mà đến làng Bê-tha-ni và nghỉ đêm ở đó.
And he went away from them, and went out of the town to Bethany, and was there for the night.
και καταλιπων αυτους εξηλθεν εξω της πολεως εις βηθανιαν και ηυλισθη εκει
- 18 Sáng mai, khi trở lại thành thì Ngài đói.
Now in the morning when he was coming back to the town, he had a desire for food.
πρωιας δε επαναγων εις την πολιν επεινασεν
- 19 Thấy một cây vả ở bên đường, Ngài bèn lại gần, song chỉ thấy những lá mà thôi, thì Ngài phán cùng cây vả rằng: Mày chẳng khi nào sanh ra trái nữa! Cây vả tức thì khô đi.
And seeing a fig-tree by the wayside, he came to it, and saw nothing on it but leaves only; and he said to it, Let there be no fruit from you from this time forward for ever. And straight away the fig-tree became dry and dead.
και ιδων συκην μιαν επι της οδου ηλθεν επ αυτην και ουδεν ευρεν εν αυτη ει μη φυλλα μονον και λεγει αυτη μηκετι εκ σου καρπος γενηται εις τον αιωνα και εξηρανθη παραχρημα η συκη

- 20 Môn đồ thấy điều đó, lấy làm kỳ, nói rằng: Có sao trong giây phút mà cây vả liền khô đi vậy?
And when the disciples saw it they were surprised, saying, How did the fig-tree become dry in so short a time?
και ιδοντες οι μαθηται εθαυμασαν λεγοντες πως παραχημα εξηρανθη η συκη
- 21 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, nếu các ngươi có đức tin, và không nghi ngờ chi hết, thì chẳng những các ngươi làm được điều đã làm cho cây vả mà thôi, song dầu các ngươi biểu hòn núi này rằng: Hãy cất mình lên và quăng xuống biển, điều đó cũng sẽ làm được.
And Jesus in answer said to them, Truly I say to you, If you have faith, without doubting, not only may you do what has been done to the fig-tree, but even if you say to this mountain, Be taken up and put into the sea, it will be done.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν αυτοις αμην λεγω υμιν εαν εχητε πιστιν και μη διακριθητε ου μονον το της συκης ποιησετε αλλα και τον ορει τουτου ειπητε αρθητι και βληθητι εις την θαλασσαν γενησεται
- 22 Trong khi cầu nguyện, các ngươi lấy đức tin xin việc gì bất kỳ, thấy đều được cả.
And all things, whatever you make request for in prayer, having faith, you will get.
και παντα οσα αν αιτησητε εν τη προσευχη πιστευοντες ληψεσθε
- 23 Đức Chúa Jêsus vào đền thờ rồi, đương giảng đạo, có các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân đến mà hỏi rằng: Bởi quyền phép nào mà thầy làm những sự này, và ai đã cho thầy quyền phép ấy?
And when he had come into the Temple, the chief priests and those in authority over the people came to him while he was teaching, and said, By what authority do you do these things? and who gave you this authority?
και ελθοντι αυτω εις το ιερον προσηλθον αυτω διδασκοντι οι αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι του λαου λεγοντες εν ποια εξουσια ταυτα ποιεις και τις σοι εδωκεν την εξουσιαν ταυτην
- 24 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta cũng sẽ hỏi các ngươi một điều; nếu trả lời được, thì ta cũng sẽ nói cho các ngươi bởi quyền phép nào mà ta đã làm những việc đó.
And Jesus said to them in answer, I will put one question to you, and if you give me the answer, I will say by what authority I do these things.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν αυτοις ερωτησω υμας καγω λογον ενα ον εαν ειπητε μοι καγω υμιν ερω εν ποια εξουσια ταυτα ποιω
- 25 Phép báp-tem của Giăng bởi đâu? Bởi trên trời hay là bởi người ta? Vả, họ bàn riêng với nhau như vậy: Nếu chúng ta đáp rằng: Bởi trên trời, thì người sẽ nói với ta rằng: Vậy sao không tin lời người ấy?
The baptism of John, where did it come from? from heaven or from men? And they were reasoning among themselves, saying, If we say, From heaven; he will say to us, Why then did you not have faith in him?
το βαπτισμα ιωαννου ποθεν ην εξ ουρανου η εξ ανθρωπων οι δε διελογιζοντο παρ εαυτοις λεγοντες εαν ειπωμεν εξ ουρανου ερει ημιν διατι ουν ουκ επιστευσατε αυτω
- 26 Còn nếu đáp rằng: Bởi người ta, thì chúng ta sợ thiên hạ, vì thiên hạ đều cho Giăng là đáng tiên tri.
But if we say, From men; we are in fear of the people, because all take John to be a prophet.
εαν δε ειπωμεν εξ ανθρωπων φοβουμεθα τον οχλον παντες γαρ εχουσιν τον ιωαννην ως προφητην

- 27 **Vậy, họ trả lời Đức Chúa Jêsus rằng: Chúng tôi không biết. Ngài bèn phán cùng họ rằng: Ta cũng không bảo cho các ngươi bởi quyền phép nào mà ta làm những điều này.**
And they made answer and said, We have no idea. Then he said to them, And I will not say to you by what authority I do these things.
και αποκριθεντες τω ιησου ειπον ουκ οιδαμεν εφη αυτοις και αυτος ουδε εγω λεγω υμιν εν ποια εξουσια ταυτα ποιω
- 28 **Các ngươi nghĩ làm sao? Một người kia có hai đứa con trai; nói cùng đứa thứ nhứt, mà rằng: Con ơi, bữa nay con hãy ra làm vườn nho.**
But how does it seem to you? A man had two sons; and he came to the first, and said, Son, go and do work today in the vine-garden.
τι δε υμιν δοκει ανθρωπος ειχεν τεκνα δυο και προσελθων τω πρωτω ειπεν τεκνον υπαγε σημερον εργαζου εν τω αμπελωνι μου
- 29 **Đứa ấy thưa rằng: Vâng; rồi không đi.**
And he said in answer, I will not: but later, changing his decision, he went.
ο δε αποκριθεις ειπεν ου θελω υστερον δε μεταμεληθεις απηλθεν
- 30 **Đoạn, người cha đi đến đứa thứ hai, cũng bảo như vậy. Đứa này thưa rằng: Tôi không muốn đi. Nhưng sau ăn năn, rồi đi.**
And he came to the second and said the same. And he made answer and said, I go, sir: and went not.
και προσελθων τω δευτερω ειπεν ωσαυτως ο δε αποκριθεις ειπεν εγω κυριε και ουκ απηλθεν
- 31 **Trong hai con trai đó, đứa nào làm theo ý muốn của cha? Họ đáp rằng: Đứa thứ hai. Đức Chúa Jêsus phán cùng họ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, những kẻ thu thuế và phường dĩ điếm sẽ được vào nước Đức Chúa Trời trước các người.**
Which of the two did his father's pleasure? They say, The first. Jesus said to them, Truly I say to you, that tax-farmers and loose women are going into the kingdom of God before you.
τις εκ των δυο εποιησεν το θελημα του πατρος λεγουσιν αυτω ο πρωτος λεγει αυτοις ο ιησους αμην λεγω υμιν οτι οι τελωναι και αι πορναι προαγουσιν υμας εις την βασιλειαν του θεου
- 32 **Vì Giăng đã theo đường công bình đến cùng các người, nhưng các người không tin, còn những kẻ thu thuế và phường dĩ điếm đã tin người; và các người, khi đã thấy điều ấy, sau cũng không ăn năn dặng tin người.**
For John came to you in the way of righteousness, and you had no faith in him, but the tax-farmers and the loose women had faith in him: and you, when you saw it, did not even have regret for your sins, so as to have faith in him.
ηλθεν γαρ προς υμας ιωαννης εν οδω δικαιοσυνης και ουκ επιστευσατε αυτω οι δε τελωναι και αι πορναι επιστευσαν αυτω υμεις δε ιδοντες ου μετ εμεληθητε υστερον του πιστευσαι αυτω
- 33 **Hãy nghe lời ví dụ khác. Có người chủ nhà kia, trồng một vườn nho, rào chung quanh, ở trong đào một cái hầm ép rượu, và cất một cái tháp; rồi cho những kẻ trồng nho mướn, và đi qua xứ khác.**
Give ear to another story. A master of a house made a vine garden, and put a wall round it, and made a place for crushing out the wine, and made a tower, and let it out to field-workers, and went into another country.
αλλην παραβολην ακουσατε ανθρωπος τις ην οικοδεσποτης οστις εφυτευσεν αμπελωνα και φραγμαν αυτω περιεθηκεν και ωρυξεν εν αυτω ληνον και οικοδομησεν πυργον και εξεδoto αυτον γεωργοις και απεδημησεν

- 34 Đến mùa hái trái, người chủ sai đầy tớ đến cùng bọn trồng nho, dặn thầu hoa lợi.
And when the time for the fruit came near, he sent his servants to the workmen, to get the fruit.
οτε δε ηγγισεν ο καιρος των καρπων απεστειλεν τους δουλους αυτου προς τους γεωργους λαβειν τους καρπους αυτου
- 35 Bọn trồng nho bắt các đầy tớ, đánh người này, giết người kia, và ném đá người nọ.
And the workmen made an attack on his servants, giving blows to one, putting another to death, and stoning another.
και λαβοντες οι γεωργοι τους δουλους αυτου ον μεν εδειραν ον δε απεκτειναν ον δε ελιθοβολησαν
- 36 Người chủ lại sai đầy tớ khác đông hơn khi trước; thì họ cũng đối đãi một cách.
Again, he sent other servants more in number than the first: and they did the same to them.
παλιν απεστειλεν αλλους δουλους πλειονας των πρωτων και εποιησαν αυτοις οσαυτως
- 37 Sau hết, người chủ sai chính con trai mình đến cùng họ, vì nói rằng: Chúng nó sẽ kính trọng con ta.
But after that he sent his son to them, saying, They will have respect for my son.
υστερον δε απεστειλεν προς αυτους τον υιον αυτου λεγων εντραπησονται τον υιον μου
- 38 Nhưng khi bọn trồng nho thấy con đó, thì nói với nhau rằng: Người này là kẻ kế tự đây; hê! hãy giết nó đi, và chiếm lấy phần gia tài nó.
But when the workmen saw the son, they said among themselves, This is he who will one day be the owner of the property; come, let us put him to death and take his heritage.
οι δε γεωργοι ιδοντες τον υιον ειπον εν εαυτοις ουτος εστιν ο κληρονομος δευτε αποκτεινωμεν αυτον και κατασχωμεν την κληρονομιαν αυτου
- 39 Họ bèn bắt con ấy, quăng ra ngoài vườn nho, và giết đi.
And they took him and, driving him out of the vine-garden, put him to death.
και λαβοντες αυτον εξεβαλον εξω του αμπελωνος και απεκτειναν
- 40 Vậy, khi người chủ vườn đến, thì sẽ xử với bọn làm vườn ấy thế nào?
When, then, the lord of the vine-garden comes, what will he do to those workmen?
οταν ουν ελθη ο κυριος του αμπελωνος τι ποιησει τοις γεωργοις εκεινοις
- 41 Chúng trả lời rằng: Người chủ sẽ diệt đồ hung ác ấy cách khổ sở, và cho bọn trồng nho khác mướn vườn ấy, là kẻ sẽ nộp hoa lợi lúc đến mùa.
They say to him, He will put those cruel men to a cruel death, and will let out the vine-garden to other workmen, who will give him the fruit when it is ready.
λεγουσιν αυτω κακους κακως απολεσει αυτους και τον αμπελωνα εκδοσεται αλλοις γεωργοις οιτινες αποδωσουσιν αυτω τους καρπους εν τοις καιροις αυτων

- 42 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Các ngươi há chưa hề đọc lời trong Kinh Thánh: Hòn đá đã bị người xây nhà bỏ ra, Trở nên đá đầu góc nhà; Ấy là một sự lạ trước mắt chúng ta, hay sao?
Jesus says to them, Did you never see in the Writings, The stone which the builders put on one side, the same has been made the chief stone of the building: this was the Lord's doing, and it is a wonder in our eyes?
λεγει αυτοις ο ιησους ουδεποτε ανεγνωτε εν ταις γραφαις λιθον ον απεδοκιμασαν οι οικοδομουντες ουτος εγενηθη εις κεφαλην γωνιας παρα κυριο υ εγενετο αυτη και εστιν θαυμαστη εν οφθαλμοις ημων
- 43 Bởi vậy, ta phán cùng các ngươi, nước Đức Chúa Trời sẽ cất khỏi các ngươi, và cho một dân khác là dân sẽ có kết quả của nước đó.
For this reason I say to you, The kingdom of God will be taken away from you, and will be given to a nation producing the fruits of it.
δια τουτο λεγω υμιν οτι αρθησεται αφ υμων η βασιλεια του θεου και δοθησεται εθνει ποιουντι τους καρπους αυτης
- 44 Kẻ nào rơi trên hòn đá ấy sẽ bị giập nát, còn kẻ nào bị đá ấy rớt nhằm thì sẽ tan tành như bụi.
Any man falling on this stone will be broken, but he on whom it comes down will be crushed to dust.
και ο πεσων επι τον λιθον τουτον συνθλασθησεται εφ ον δ αν πεση λικμησει αυτον
- 45 Các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si nghe những lời ví dụ đó, thì biết Ngài nói về mình.
And when his stories came to the ears of the chief priests and the Pharisees, they saw that he was talking of them.
και ακουσαντες οι αρχιερεις και οι φαρισαιοι τας παραβολας αυτου εγνωσαν οτι περι αυτων λεγει
- 46 Họ bèn tìm cách để bắt Ngài; song sợ thiên hạ vì thiên hạ tôn Ngài là đáng tiên tri.
And though they had a desire to take him, they were in fear of the people, because in their eyes he was a prophet.
και ζητουντες αυτον κρατησαι εφοβηθησαν τους οχλους επειδη ως προφητην αυτον ειχον
- 1 Đức Chúa Jêsus lại phán ví dụ cùng chúng nữa, rằng:
And Jesus, talking to them again in stories, said:
και αποκριθεις ο ιησους παλιν ειπεν αυτοις εν παραβολαις λεγων
- 2 Nước thiên đàng giống như một vua kia làm tiệc cưới cho con mình.
The kingdom of heaven is like a certain king, who made a feast when his son was married,
ομοιωθη η βασιλεια των ουρανων ανθρωπω βασιλει οστις εποιησεν γαμους τω υιω αυτου
- 3 vua sai đầy tớ đi nhắc những người đã được mời đến dự tiệc; nhưng họ không chịu đến.
And sent out his servants to get in the guests to the feast: and they would not come.
και απεστειλεν τους δουλους αυτου καλεσαι τους κεκλημενους εις τους γαμους και ουκ ηθελον ελθειν

- 4** Vua lại sai đầy tớ khác mà dặn rằng: Hãy nói với người được mời như vậy: Này, ta đã sửa soạn tiệc rồi; bò và thú béo đã giết xong, mọi việc đã sẵn cả, hãy đến mà dự tiệc cưới.
Again he sent out other servants, with orders to say to the guests, See, I have made ready my feast: my oxen and my fat beasts have been put to death, and all things are ready: come to the feast.
παλιν απεστειλεν αλλους δουλους λεγων ειπατε τοις κεκλημενοις ιδου το αριστον μου ητοιμασα οι ταυροι μου και τα σιτιστα τεθυμενα και παντα ετοιμα δευτε εις τους γαμους
- 5** Nhưng họ không đếm xỉa đến, cứ việc đi đường mình; kẻ này đi ra ruộng, kẻ kia buôn bán;
But they gave no attention, and went about their business, one to his farm, another to his trade:
οι δε αμελησαντες απηλθον ο μεν εις τον ιδιον αγρον ο δε εις την εμποριαν αυτου
- 6** còn nhưng kẻ khác bắt đầy tớ của vua, mắng chửi và giết đi.
And the rest put violent hands on his servants, and did evil to them, and put them to death.
οι δε λοιποι κρατησαντες τους δουλους αυτου υβρισαν και απεκτειναν
- 7** Vua nổi giận, bèn sai quân lính diệt những kẻ giết người đó, và đốt phá thành của họ.
But the king was angry; and he sent his armies, and those who had put his servants to death he gave to destruction, burning down their town with fire.
ακουσας δε ο βασιλευς ωργισθη και πεμψας τα στρατευματα αυτου απωλεσεν τους φονεις εκεινους και την πολιν αυτων ενεπρησεν
- 8** Đoạn, vua phán cùng đầy tớ mình rằng: Tiệc cưới đã dọn xong rồi; song những người được mời không xứng dự tiệc đó.
Then he said to his servants, The feast is ready but the guests were not good enough.
τοτε λεγει τοις δουλους αυτου ο μεν γαμος ετοιμος εστιν οι δε κεκλημενοι ουκ ησαν αξιοι
- 9** Vậy, các ngươi hãy đi khắp các ngã tư, hễ gặp người nào thì mời cả đến dự tiệc.
Go then to the cross-roads, and get all those whom you see to come to the bride-feast.
πορευεσθε ουν επι τας διεξοδους των οδων και οσους αν ευρητε καλεσατε εις τους γαμους
- 10** Đầy tớ đi khắp các đường cái, nhóm lại hết thấy những người họ gặp, bất luận dữ lành, đến nổi trong phòng đầy những người dự tiệc.
And those servants went out into the streets, and got together all those whom they came across, bad and good: and the feast was full of guests.
και εξελθοντες οι δουλοι εκεινοι εις τας οδους συνηγαγον παντας οσους ευρον πονηρους τε και αγαθους και επλησθη ο γαμος ανακειμενων
- 11** Vua vào xem khách dự tiệc, chợt thấy một người không mặc áo lễ,
But when the king came in to see the guests, he saw there a man who had not on a guest's robe;
εισελθων δε ο βασιλευς θεασασθαι τους ανακειμενους ειδεν εκει ανθρωπον ουκ ενδεδυμενον ενδυμα γαμου

- 12 thì phán cùng người rằng: Hỡi bạn, sao ngươi vào đây mà không mặc áo lễ? Người đó làm thinh.
And he says to him, Friend, how came you in here not having a guest's robe? And he had nothing to say.
και λεγει αυτω εταιρε πως εισηλθες ωδε μη εχων ενδυμα γαμου ο δε εφιωθη
- 13 Vua bèn truyền cho đầy tớ rằng: Hãy trói tay chơn nó lại, và quăng ra ngoài nơi tối tăm, là nơi sẽ có khóc lóc và nghiêng răng.
Then the king said to the servants, Put cords round his hands and feet and put him out into the dark; there will be weeping and cries of sorrow.
τοτε ειπεν ο βασιλευς τοις διακονοις δησαντες αυτου ποδας και χειρας αρατε αυτον και εκβαλετε εις το σκοτος το εξωτερικον εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων
- 14 Bởi vì có nhiều kẻ được gọi, mà ít người được chọn.
For out of all to whom the good news has come, only a small number will get salvation.
πολλοι γαρ εισιν κλητοι ολιγοι δε εκλεκτοι
- 15 Bấy giờ người Pha-ri-si đi ra bàn luận với nhau, để kiếm cách bắt lỗi Đức Chúa Jêsus về lời nói.
Then the Pharisees went and had a meeting to see how they might make use of his words to take him.
τοτε πορευθεντες οι φαρισαιοι συμβουλιον ελαβον οπως αυτον παγιδευσωσιν εν λογω
- 16 Họ sai môn đồ mình với đảng vua Hê-rốt đến thưa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi biết thầy là thật, và theo cách thật mà dạy đạo của Đức Chúa Trời, không tư vị ai; vì thầy không xem bề ngoài của người ta.
And they sent to him their disciples, with the Herodians, saying, Master, we see that you are true, and that you are teaching the true way of God, and have no fear of anyone, because you have no respect for a man's position.
και αποστελλουσιν αυτω τους μαθητας αυτων μετα των ηρωδιανων λεγοντες διδασκαλε οιδαμεν οτι αληθης ει και την οδον του θεου εν αληθεια διδασκεις και ου μελει σοι περι ουδενος ου γαρ βλεπεις εις προσωπον ανθρωπων
- 17 Vậy, xin thầy nói cho chúng tôi, thầy nghĩ thế nào: có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không?
Give us, then, your opinion of this: Is it right to give tax to Caesar, or not?
ειπε ουν ημιν τι σοι δοκει εξεστιν δουναι κηνσον καισαρι η ου
- 18 Đức Chúa Jêsus biết ý xấu của họ, bèn đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, sao các ngươi thử ta?
But Jesus saw their trick and said, Oh false ones, why are you attempting to put me in the wrong?
γνους δε ο ιησους την πονηριαν αυτων ειπεν τι με πειραζετε υποκριται
- 19 Hãy đưa cho ta xem đồng tiền nộp thuế. Họ đưa cho Ngài một đơ-ni-ê.
Let me see the tax money. And they gave him a penny.
επιδειξατε μοι το νομισμα του κηνσου οι δε προσηνεγκαν αυτω δηναριον

- 20 Ngài bèn phán rằng: Hình và hiệu này của ai?
And he said to them, Whose is this image and name on it?
και λεγει αυτοις τινος η εικων αυτη και η επιγραφη
- 21 Họ trả lời rằng: Của Sê-sa. Ngài bèn phán rằng: Vậy, hãy trả cho Sê-sa vật gì của Sê-sa; và trả cho Đức Chúa Trời vật gì của Đức Chúa Trời.
They say to him, Caesar's. Then he said to them, Give to Caesar the things which are Caesar's, and to God the things which are God's.
λεγουσιν αυτω καισαρος τοτε λεγει αυτοις αποδοτε ουν τα καισαρος καισαρι και τα του θεου τω θεω
- 22 Họ nghe lời ấy, đều bợ ngỡ, liền bỏ Ngài mà đi.
And hearing it, they were full of wonder, and went away from him.
και ακουσαντες εθαυμασαν και αφεντες αυτον απηλθον
- 23 Trong ngày đó, có người Sa-đu-sê, là kẻ nói rằng không có sự sống lại, đến gần Ngài mà hỏi rằng:
On the same day there came to him the Sadducees, who say that there is no coming back from the dead: and they put a question to him, saying,
εν εκεινη τη ημερα προσηλθον αυτω σαδδουκαιιοι οι λεγοντες μη ειναι αναστασιν και επηρωτησαν αυτον
- 24 Thưa thầy, Môi-se có nói: Nếu người nào chết mà không có con, thì em sẽ lấy vợ góa anh để nối dòng cho anh.
Master, Moses said, If a man, at the time of his death, has no children, let his brother take his wife, and get a family for his brother;
λεγοντες διδασκαλε μωσης ειπεν εαν τις αποθανη μη εχων τεκνα επιγαμβρευσει ο αδελφος αυτου την γυναικα αυτου και αναστησει σπερμα τω αδελφω αυτου
- 25 Vả, trong chúng tôi có bảy anh em. Người anh lấy vợ và chết đi, nhưng vì chưa có con nên để vợ lại cho em.
Now there were among us seven brothers; and the first was married and at his death, having no seed, gave his wife to his brother;
ησαν δε παρ ημιν επτα αδελφοι και ο πρωτος γαμησας ετελευτησεν και μη εχων σπερμα αφηκεν την γυναικα αυτου τω αδελφω αυτου
- 26 Người thứ hai, thứ ba, cho đến thứ bảy cũng vậy.
In the same way the second and the third, up to the seventh.
ομοιως και ο δευτερος και ο τριτος εως των επτα
- 27 Rốt lại, người đờn bà cũng chết.
And last of all the woman came to her end.
υστερον δε παντων απεθανεν και η γυνη
- 28 Vậy, lúc sống lại, đờn bà đó sẽ làm vợ ai trong bảy người? vì cả thấy đều đã lấy người làm vợ.
When they come back from the dead, then, whose wife will she be of the seven? because they all had her.
εν τη ουν αναστασει τινος των επτα εσται γυνη παντες γαρ εσχον αυτην

- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các ngươi lầm, vì không hiểu Kinh Thánh, và cũng không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời thế nào.
But Jesus said to them in answer, You are in error, not having knowledge of the Writings, or of the power of God.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν αυτοις πλανασθε μη ειδοτες τας γραφας μηδε την δυναμιν του θεου
- 30 Vì đến khi sống lại, người ta không cưới vợ, cũng không lấy chồng, song những kẻ sống lại là như thiên sứ trên trời vậy.
For when they come back from the dead there are no husbands and wives, but they are as the angels in heaven.
εν γαρ τη αναστασει ουτε γαμουσιν ουτε εκγαμιζονται αλλ ως αγγελοι του θεου εν ουρανω εισιν
- 31 Các ngươi há không đọc lời Đức Chúa Trời phán về sự sống lại của kẻ chết rằng:
But about the dead coming back to life, have you no knowledge of what was said to you by God in the Writings:
περι δε της αναστασεως των νεκρων ουκ ανεγνωτε το ρηθεν υμιν υπο του θεου λεγοντος
- 32 Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ỨC Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, hay sao? Đức Chúa Trời không phải là Chúa của kẻ chết, nhưng của kẻ sống.
I am the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob? God is not the God of the dead but of the living.
εγω ειμι ο θεος αβρααμ και ο θεος ισαακ και ο θεος ιακωβ ουκ εστιν ο θεος θεος νεκρων αλλα ζωντων
- 33 Chúng nghe lời ấy, thì lấy làm lạ về sự dạy dỗ của Ngài.
And the people hearing it were surprised at his teaching.
και ακουσαντες οι οχλοι εξεπλησσαντο επι τη διδαχη αυτου
- 34 Người Pha-ri-si nghe nói Đức Chúa Jêsus đã làm cho bọn Sa-đu-sê cứng miệng, thì nhóm hiệp nhau lại.
But the Pharisees, hearing how the mouths of the Sadducees had been stopped, came together;
οι δε φαρισαιοι ακουσαντες οτι εφιμωσεν τους σαδδουκαιους συνηθησαν επι το αυτο
- 35 Có một thầy dạy luật trong bọn họ hỏi câu này để thử Ngài:
And one of them, a teacher of the law, put a question to him, testing him, and saying,
και επηρωτησεν εις εξ αυτων νομικος πειραζων αυτον και λεγων
- 36 Thưa thầy, trong luật pháp, điều răn nào là lớn hơn hết?
Master, which is the chief rule in the law?
διδασκαλε ποια εντολη μεγαλη εν τω νομω
- 37 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ngươi hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Chúa, là Đức Chúa Trời ngươi.
And he said to him, Have love for the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind.
ο δε ιησους ειπεν αυτω αγαπησεις κυριον τον θεον σου εν ολη τη καρδια σου και εν ολη τη ψυχη σου και εν ολη τη διανοια σου

- 38 Ay 1 điều răn thứ nhất và lớn hơn hết.
This is the first and greatest rule.
αυτη εστιν πρωτη και μεγαλη εντολη
- 39 Còn điều răn thứ hai đây, cũng như vậy: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình.
And a second like it is this, Have love for your neighbour as for yourself.
δευτερα δε ομοια αυτη αγαπησεις τον πλησιον σου ως σεαυτον
- 40 Hết thấy luật pháp và lời tiên tri đều bởi hai điều răn đó mà ra.
On these two rules all the law and the prophets are based.
εν ταυταις ταις δυσιν εντολαις ολος ο νομος και οι προφηται κρεμανται
- 41 Khi người Pha-ri-si nhóm nhau lại, thì Đức Chúa Jêsus hỏi họ rằng:
Now while the Pharisees were together, Jesus put a question to them, saying,
συνηγμενων δε των φαρισαιων επηρωτησεν αυτους ο ιησους
- 42 Về Đấng Christ, các người nghĩ thế nào? Ngài là con ai? Họ đáp rằng: Con vua Đa-vít.
What is your opinion of the Christ? whose son is he? They say to him, The Son of David.
λεγων τι υμιν δοκει περι του χριστου τιнос υιος εστιν λεγουσιν αυτω του δαβιδ
- 43 Ngài đáp rằng: Vậy, vì có nào vua Đa-vít được Đức Thánh Linh cảm động, gọi Đấng Christ là Chúa, mà rằng:
He says to them, How then does David in the Spirit give him the name of Lord, saying,
λεγει αυτοις πως ουν δαβιδ εν πνευματι κυριον αυτον καλει λεγων
- 44 Chúa phán cùng Chúa tôi: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến khi nào ta để kẻ thù nghịch người dưới chơn người?
The Lord said to my Lord, Be seated at my right hand, till I put under your feet all those who are against you?
ειπεν ο κυριος τω κυριω μου καθου εκ δεξιων μου εως αν θω τους εχθρους σου υποποδιον των ποδων σου
- 45 Vậy, nếu vua Đa-vít xưng Ngài là Chúa, thì Ngài làm con vua ấy là thế nào?
If David then gives him the name of Lord, how is he his son?
ει ουν δαβιδ καλει αυτον κυριον πως υιος αυτου εστιν
- 46 Không ai thừa lại được một lời, và từ ngày đó, chẳng ai dám hỏi Ngài nữa.
And no one was able to give him an answer, and so great was their fear of him, that from that day no one put any more questions to him.
και ουδεις εδυνατο αυτω αποκριθηναι λογον ουδε ετολησεν τις απ εκεινης της ημερας επερωτησαι αυτον ουκετι

- 1** Bấy giờ Đức Chúa Jêsus phán cùng dân chúng và môn đồ Ngài rằng:
Then Jesus said to the people and to his disciples:
τοτε ο ιησους ελαλησεν τοις οχλοις και τοις μαθηταις αυτου
- 2** Các thầy thông giáo và người Pha-ri-si đều ngồi trên ngai của Mô-i-se.
The scribes and the Pharisees have the authority of Moses;
λεγων επι της μουσεως καθεδρας εκαθισαν οι γραμματαις και οι φαρισαιοι
- 3** Vậy, hãy làm và giữ theo mọi điều họ đã bảo các ngươi; nhưng đừng bắt chước việc làm của họ, vì họ nói mà không làm.
All things, then, which they give you orders to do, these do and keep: but do not take their works as your example, for they say and do not.
παντα ουν οσα αν ειπωσιν υμιν τηρειν τηρειτε και ποιειτε κατα δε τα εργα αυτων μη ποιειτε λεγουσιν γαρ και ου ποιουσιν
- 4** Bọn ấy buộc những gánh nặng khó chịu, để trên vai người ta, còn mình thì không muốn động ngón tay vào.
They make hard laws and put great weights on men's backs; but they themselves will not put a finger to them.
δεσμεουσιν γαρ φορτια βαρεα και δυσβαστακτα και επιτιθεασιν επι τους ωμους των ανθρωπων τω δε δακτυλω αυτων ου θελουσιν κινησαι αυτα
- 5** Họ làm việc gì cũng cố để cho người ta thấy, mang cái thẻ bài da cho rộng, xú cái tua áo cho dài;
But all their works they do so as to be seen by men: for they make wide their phylacteries, and the edges of their robes,
παντα δε τα εργα αυτων ποιουσιν προς το θεαθηναι τοις ανθρωποις πλατνουσιν δε τα φυλακτηρια αυτων και μεγαλυνουσιν τα κρασπεδα των ιματιων αυτων
- 6** ưa ngồi đầu trong đám tiệc, thích ngai cao nhất trong nhà hội;
And the things desired by them are the first places at feasts, and the chief seats in the Synagogues,
φιλουσιν τε την πρωτοκλισιαν εν τοις δειπνοις και τας πρωτοκαθεδριας εν ταις συναγωγαις
- 7** muốn người ta chào mình giữa chợ, và ứng người ta gọi mình bằng thầy!
And words of respect in the market-places, and to be named by men, Teacher.
και τους ασπασμους εν ταις αγοραις και καλεισθαι υπο των ανθρωπων ραββι ραββι
- 8** Nhưng các ngươi đừng chịu người ta gọi mình bằng thầy; vì các ngươi chỉ có một Thầy, và các ngươi hết thấy đều là anh em.
But you may not be named Teacher: for one is your teacher, and you are all brothers.
υμεις δε μη κληθητε ραββι εις γαρ εστιν υμων ο καθηγητης ο χριστος παντες δε υμεις αδελφοι εστε
- 9** Cũng đừng gọi người nào ở thế gian là cha mình; vì các ngươi chỉ có một Cha, là Đấng ở trên trời.
And give no man the name of father on earth: because one is your Father, who is in heaven.
και πατερα μη καλεσητε υμων επι της γης εις γαρ εστιν ο πατηρ υμων ο εν τοις ουρανοις

- 10** Cũng đừng chịu ai gọi mình là chủ; vì các người chỉ có một Chủ, là Đấng Christ.
And you may not be named guides: because one is your Guide, even Christ.
μηδε κληθητε καθηγηται εις γαρ υμων εστιν ο καθηγητης ο χριστος
- 11** Song ai lớn hơn hết trong các người, thì sẽ làm đầy tớ các người.
But let the greatest among you be your servant.
ο δε μειζων υμων εσται υμων διακονος
- 12** Kẻ nào tôn mình lên thì sẽ bị hạ xuống, còn kẻ nào hạ mình xuống thì sẽ được tôn lên.
And whoever makes himself high will be made low, and whoever makes himself low will be made high.
οστις δε υψωσει εαυτον ταπεινωθησεται και οστις ταπεινωσει εαυτον υψωθησεται
- 13** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người đóng nước thiên đàng trước mặt người ta; các người không vào đó bao giờ, mà có ai muốn vào, thì lại ngăn trở.
But a curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! because you are shutting the kingdom of heaven against men: for you do not go in yourselves, and those who are going in, you keep back.
ουαι δε υμιν γραμματαις και φαρισαιοι υποκριται οτι κατεσθιετε τας οικιας των χηρων και προφασει μακρα προσευχομενοι δια τουτο ληψεσθε περισσοτερον κριμα
- 14** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người làm bộ đọc lời cầu nguyện cho dài mà nuốt nhà đờn bà góa; vì có đó, các người sẽ bị đoán phạt nặng hơn.
□
ουαι υμιν γραμματαις και φαρισαιοι υποκριται οτι κλειετε την βασιλειαν των ουρανων εμπροσθεν των ανθρωπων υμεις γαρ ουκ εισερχεσθε ουδε τ ους εισερχομενους αφιετε εισελθειν
- 15** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người đi khắp dưới nước trên bộ để khuyên một người vào đạo mình; và khi đã khuyên được rồi, thì các người làm cho họ trở nên người địa ngục gấp hai các người.
A curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! for you go about land and sea to get one disciple and, having him, you make him twice as much a son of hell as yourselves.
ουαι υμιν γραμματαις και φαρισαιοι υποκριται οτι περιαγετε την θαλασσαν και την ξηραν ποιησαι ενα προσηλυτον και οταν γενηται ποιειτε αυτον υιον γεεννης διπλοτερον υμων
- 16** Khốn cho các người, là kẻ mù dẫn đường, các người nói rằng: Nếu người nào chỉ đèn thờ mà thề, thì không can chi; song chỉ vàng của đèn thờ mà thề, thì phải mắc lời thề ấy.
A curse is on you, blind guides, who say, Whoever takes an oath by the Temple, it is nothing; but whoever takes an oath by the gold of the Temple, he is responsible.
ουαι υμιν οδηγοι τυφλοι οι λεγοντες ος αν ομοση εν τω ναω ουδεν εστιν ος δ αν ομοση εν τω χρυσω του ναου οφειλει

- 17 Hỡi kẻ dại và mù, vàng, và đền thờ làm cho vàng nên thánh, cái nào trọng hơn?
You foolish ones and blind: which is greater, the gold, or the Temple which makes the gold holy?
μωροι και τυφλοι τις γαρ μειζων εστιν ο χρυσος η ο ναος ο αγιαζων τον χρυσον
- 18 Lại các người nói rằng: Nếu người nào chỉ bàn thờ mà thề, thì không can chi; song chỉ của lễ trên bàn thờ mà thề, thì phải mắc lời thề ấy.
And, Whoever takes an oath by the altar, it is nothing; but whoever takes an oath by the offering which is on it, he is responsible.
και ος εαν ομοση εν τω θυσιαστηριω ουδεν εστιν ος δ αν ομοση εν τω δωρω τω επανω αυτου οφειλει
- 19 Hỡi kẻ mù kia, của lễ, và bàn thờ làm cho của lễ nên thánh, cái nào trọng hơn?
You blind ones: which is greater, the offering, or the altar which makes the offering holy?
μωροι και τυφλοι τι γαρ μειζον το δωρον η το θυσιαστηριον το αγιαζον το δωρον
- 20 Vậy thì người nào chỉ bàn thờ mà thề, là chỉ bàn thờ và cả của lễ trên bàn thờ mà thề;
He, then, who takes an oath by the altar, takes it by the altar and by all things on it.
ο ουν ομοσας εν τω θυσιαστηριω ομνυει εν αυτω και εν πασιν τοις επανω αυτου
- 21 người nào chỉ đền thờ mà thề, là chỉ đền thờ và Đấng ngự nơi đền thờ mà thề^d
And he who takes an oath by the Temple, takes it by the Temple and by him whose house it is.
και ο ομοσας εν τω ναω ομνυει εν αυτω και εν τω κατοικουντι αυτον
- 22 còn ai chỉ trời mà thề, là chỉ ngôi của Đức Chúa Trời và Đấng ngự trên ngôi mà thề vậy.
And he who takes an oath by heaven, takes it by the seat of God, and by him who is seated on it.
και ο ομοσας εν τω ουρανω ομνυει εν τω θρονω του θεου και εν τω καθημενω επανω αυτου
- 23 Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người nộp một phần mười bạc hà, hồi hương, và rau cần, mà bỏ điê u hệ trọng hơn hết trong luật pháp, là sự công bình, thương xót và trung tín; đó là những điều các người phải làm, mà cũng không nên bỏ sót như ng điều kia.
A curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! for you make men give a tenth of all sorts of sweet-smelling plants, but you give no thought to the more important things of the law, righteousness, and mercy, and faith; but it is right for you to do these, and not to let the others be undone.
ουαι υμιν γραμματεις και φαρισαιοι υποκριται οτι αποδεκατουτε το ηδυοσμον και το ανηθον και το κυμινον και αφηκατε τα βαρυντερα του νομου την κρισιν και τον ελεον και την πιστιν ταυτα εδει ποιησαι κακεινα μη αφιεναι
- 24 Hỡi kẻ mù dẫn đường, các người lọc con ruồi nhỏ mà nuốt con lạc đà!
You blind guides, who take out a fly from your drink, but make no trouble over a camel.
οδηγοι τυφλοι οι διυλιζοντες τον κωνωπα την δε καμηλον καταπινοντες

- 25** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người rửa bề ngoài chén và mâm, nhưng ở trong thì đầy dẫy sự ăn uống cùng sự quá độ.
A curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! for you make clean the outside of the cup and of the plate, but inside they are full of violent behaviour and uncontrolled desire.
ουαι υμιν γραμματεις και φαρισαιοι υποκριται οτι καθαριζετε το εξωθεν του ποτηριου και της παροψιδος εσωθεν δε γεμουσιν εξ αρπαγης και ακρ ασιας
- 26** Hỡi người Pha-ri-si mù kia, trước hết phải lau bề trong chén và mâm, hầu cho bề ngoài cũng được sạch sẽ.
You blind Pharisee, first make clean the inside of the cup and of the plate, so that the outside may become equally clean.
φαρισαιε τυφλε καθαρισον πρωτον το εντος του ποτηριου και της παροψιδος ινα γενηται και το εκτος αυτων καθαρον
- 27** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người giống như mồ mả tô trắng bề ngoài cho đẹp, mà bề trong thì đầy xương người chết và mọi thứ dơ dáy.
A curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! for you are like the resting-places of the dead, which are made white, and seem beautiful on the outside, but inside are full of dead men's bones and of all unclean things.
ουαι υμιν γραμματεις και φαρισαιοι υποκριται οτι παρομοιαζετε ταφοις κεκονιαμενοις οιτινες εξωθεν μεν φαινονται ωραιοι εσωθεν δε γεμουσιν ο στεων νεκρων και πασης ακαθαρσιας
- 28** Các người cũng vậy, bề ngoài ra dáng công bình, nhưng ở trong thì chan chứa sự giả hình và tội lỗi.
Even so you seem to men to be full of righteousness, but inside you are all false and full of wrongdoing.
ουτως και υμεις εξωθεν μεν φαινεσθε τοις ανθρωποις δικαιοι εσωθεν δε μεστοι εστε υποκρισεως και ανομιας
- 29** Khốn cho các người, thầy thông giáo và người Pha-ri-si, là kẻ giả hình! vì các người xây đắp mồ mả của đáng tiên tri, trau giồi mồ mả của người công bình,
A curse is on you, scribes and Pharisees, false ones! because you put up buildings for housing the dead bodies of the prophets, and make fair the last resting-places of good men, and say,
ουαι υμιν γραμματεις και φαρισαιοι υποκριται οτι οικοδομειτε τους ταφους των προφητων και κοσμειτε τα μνημεια των δικαιων
- 30** và nói rằng: Nếu chúng ta ở cùng một thời với tổ phụ, thì không hùa theo người mà làm đổ máu các đáng tiên tri vậy.
If we had been living in the days of our fathers, we would not have taken part with them in the blood of the prophets.
και λεγετε ει ημεν εν ταις ημεραις των πατερων ημων ουκ αν ημεν κοινωνοι αυτων εν τω αιματι των προφητων
- 31** Ấy ó, các người tự làm chứng cho mình rằng thật là con cháu những người giết các đáng tiên tri.
So that you are witnesses against yourselves that you are the sons of those who put the prophets to death.
ωστε μαρτυρειτε εαυτοις οτι υιοι εστε των φονευσαντων τους προφητας
- 32** Vậy thì hãy làm cho đầy dẫy cái lường của tổ phụ các người!
Make full, then, the measure of your fathers.
και υμεις πληρωσατε το μετρον των πατερων υμων

- 33** Hỡi loài rắn, dữ dội rắn lục kia, thế nào mà tránh khỏi sự đoán phạt nơi địa ngục được?
You snakes, offspring of snakes, how will you be kept from the punishment of hell?
οφεις γεννηματα εχιδων πως φυγητε απο της κρισεως της γεεννης
- 34** Vậy nên, này, ta sai những đấng tiên tri, kẻ khôn ngoan, và thầy thông giáo đến cùng các ngươi; trong những người ấy, kẻ thì các ngươi sẽ giết và đóng đinh trên cây thập tự, kẻ thì các ngươi sẽ đánh đập trong nhà hội mình, và các ngươi sẽ đuổi bắt họ từ thành này qua thành kia,
For this reason, I send you prophets, and wise men, and scribes: some of them you will put to death and put on the cross, and to some of them you will give blows in your Synagogues, driving them from town to town;
δια τουτο ιδου εγω αποσπελλω προς υμας προφητας και σοφους και γραμματεις και εξ αυτων αποκτενειτε και σταυρωσετε και εξ αυτων μαστιγωσετε εν ταις συναγωγαις υμων και διωξετε απο πολεως εις πολιν
- 35** hầu cho hết thảy máu vô tội bị tràn ra trên mặt đất, đổ về các ngươi, từ máu A-bên là người công bình cho đến máu Xa-cha-ri là con của Ba-ra-chi, mà các ngươi đã giết ở giữa khoảng đền thờ và bàn thờ.
So that on you may come all the blood of the upright on the earth, from the blood of upright Abel to the blood of Zachariah, son of Barachiah, whom you put to death between the Temple and the altar.
οπως ελθη εφ υμας παν αιμα δικαιον εκχυνομενον επι της γης απο του αιματος αβελ του δικαιου εως του αιματος ζαχαριου υιου βαραχιου ον εφον ευσατε μεταξυ του ναου και του θυσιαστηριου
- 36** Quả thật, ta nói cùng các ngươi, mọi điều đó sẽ xảy đến cho dòng dõi này.
Truly I say to you, All these things will come on this generation.
αμην λεγω υμιν ηξει ταυτα παντα επι την γενεαν ταυτην
- 37** Hỡi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa-lem, ngươi giết các đấng tiên tri và ném đá những kẻ chịu sai đến cùng ngươi, bao nhiêu lần ta muốn nhóm họp các con ngươi như gà mái túc con mình lại ấp trong cánh, mà các ngươi chẳng khứng!
O Jerusalem, Jerusalem, putting to death the prophets, and stoning those who are sent to her! Again and again would I have taken your children to myself as a bird takes her young ones under her wings, and you would not!
ιερουσαλημ ιερουσαλημ η αποκτεινουσα τους προφητας και λιθοβολουσα τους απεσταλμενους προς αυτην ποσακις ηθελησα επισυναγαγειν τα τεκνα σου ον τροπον επισυναγει ορνις τα νοσσια εαυτης υπο τας πτερυγας και ουκ ηθελησατε
- 38** Này, nhà các ngươi sẽ bỏ hoang!
See, your house is made waste.
ιδου αφιεται υμιν ο οικος υμων ερημος
- 39** Vì, ta bảo, các ngươi sẽ không thấy ta nữa, cho đến lúc các ngươi sẽ nói rằng: Phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến!
For I say to you, You will not see me from this time till you say, A blessing on him who comes in the name of the Lord.
λεγω γαρ υμιν ου μη με ιδητε απ αρτι εως αν ειπητε ευλογημενος ο ερχομενος εν ονοματι κυριου

- 1** Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đền thờ, đương đi, thì môn đồ đến gần để chỉ cho Ngài xem các nhà thuộc về đền thờ.
And Jesus went out of the Temple, and on the way his disciples came to him, pointing out the buildings of the Temple.
και εξελθων ο ιησους επορευετο απο του ιερου και προσηλθον οι μαθηται αυτου επιδειξαι αυτω τας οικοδομας του ιερου
- 2** Ngài phán rằng: Các ngươi có thấy mọi điều đó chẳng? Quả thật, ta nói cùng các ngươi, đây sẽ không còn một hòn đá nào chông trên một hòn khác mà không bị đổ xuống.
But he, answering, said to them, See you not all these things? truly I say to you that here there will not be one stone resting on another, which will not be pulled down.
ο δε ιησους ειπεν αυτοις ου βλεπετε παντα ταυτα αμην λεγω υμιν ου μη αφεθη ωδε λιθος επι λιθον ος ου μη καταλυθησεται
- 3** Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, môn đồ tới riêng cùng Ngài, và nói rằng: Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế.
And while he was seated on the Mountain of Olives, the disciples came to him privately, saying, Make clear to us, when will these things be? and what will be the sign of your coming and of the end of the world?
καθημενου δε αυτου επι του ορους των ελαιων προσηλθον αυτω οι μαθηται κατ ιδιαν λεγοντες ειπε ημιν ποτε ταυτα εσται και τι το σημειον της σης παρουσιας και της συντελειας του αιωνος
- 4** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy giữ, kẻo có kẻ dỗ dành các ngươi.
And Jesus said to them in answer, Take care that you are not tricked.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις βλεπετε μη τις υμας πλανηση
- 5** Vì nhiều người sẽ mạo danh ta đến mà nói rằng: Ta là Đấng Christ; và sẽ dỗ dành nhiều người.
For people will come in my name, saying, I am the Christ; and a number will be turned from the true way through them.
πολλοι γαρ ελευσονται επι τω ονοματι μου λεγοντες εγω ειμι ο χριστος και πολλους πλανησουσιν
- 6** Các ngươi sẽ nghe nói về giặc và tiếng đồn về giặc: hãy giữ mình, đừng bối rối, vì những sự ấy phải đến; song chưa là cuối cùng đâu.
And news will come to you of wars and talk of wars: do not be troubled, for these things have to be; but it is still not the end.
μελλησετε δε ακουειν πολεμουσ και ακοας πολεμων ορατε μη θροεισθε δει γαρ παντα γενεσθαι αλλ ουπω εστιν το τελος
- 7** Dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; nhiều chỗ sẽ có đói kém và động đất.
For nation will be moved against nation, and kingdom against kingdom, and men will be without food, and the earth will be shaking in different places;
εγερθησεται γαρ εθνος επι εθνος και βασιλεια επι βασιλειαν και εσονται λιμοι και λοιμοι και σεισμοι κατα τοπους
- 8** Song mọi điều đó chỉ là đầu sự tai hại.
But all these things are the first of the troubles.
παντα δε ταυτα αρχη ωδινων

- 9 **Bấy giờ, người ta sẽ nộp các người trong sự hoạn nạn và giết đi; các người sẽ bị mọi dân ghen ghét vì danh ta.**
Then they will be cruel to you, and will put you to death: and you will be hated by all nations because of my name.
τοτε παραδωσουσιν υμας εις θλιψιν και αποκτενουσιν υμας και εσεσθε μισουμενοι υπο παντων των εθνων δια το ονομα μου
- 10 **Khi ấy cũng có nhiều kẻ sẽ sa vào chước cám dỗ, phản nghịch nhau, và ghen ghét nhau.**
And numbers of people will be turned from the right way, and will give one another up and have hate for one another.
και τοτε σκανδαλισθησονται πολλοι και αλληλους παραδωσουσιν και μισησουσιν αλληλους
- 11 **Nhiều tiên tri giả sẽ nổi lên và dỗ dành lắm kẻ.**
And a number of false prophets will come, causing error.
και πολλοι ψευδοπροφηται εγερθησονται και πλανησουσιν πολλους
- 12 **Lại vì có tội ác sẽ thêm nhiều thì lòng yêu mến của phần nhiều người sẽ nguội lạnh.**
And because wrongdoing will be increased, the love of most people will become cold.
και δια το πληθυνθηναι την ανομιαν ψυγησεται η αγαπη των πολλων
- 13 **Nhưng kẻ nào bền chí cho đến cuối cùng, thì sẽ được cứu.**
But he who goes through to the end will get salvation.
ο δε υπομεινας εις τελος ουτος σωθησεται
- 14 **Tin lành này về nước Đức Chúa Trời sẽ được giảng ra khắp đất, để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến.**
And this good news of the kingdom will be given through all the world for a witness to all nations; and then the end will come.
και κηρυχθησεται τουτο το ευαγγελιον της βασιλειας εν ολη τη οικουμενη εις μαρτυριον πασιν τοις εθνεσιν και τοτε ηξει το τελος
- 15 **Khi các người sẽ thấy sự góm giếc tàn nát lập ra trong nơi thánh, mà đấng tiên tri Đa-ni-ên đã nói (ai đọc phải để ý),**
When, then, you see in the holy place the unclean thing which makes destruction, of which word was given by Daniel the prophet (let this be clear to the reader),
οταν ουν ιδητε το βδελυγμα της ερημωσεως το ρηθεν δια δανιηλ του προφητου εστος εν τοπω αγιω ο αναγινωσκων νοειτω
- 16 **thì ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;**
Then let those who are in Judaea go in flight to the mountains:
τοτε οι εν τη ιουδαια φευγετωσαν επι τα ορη
- 17 **ai ở trên mái nhà, đừng xuống chuyên của cải trong nhà;**
Let not him who is on the house-top go down to take anything out of his house:
ο επι του δωματος μη καταβαινετω αραι τι εκ της οικιας αυτου

- 18 và ai ở ngoài ruộng, đừng trở về lấy áo mình.
And let not him who is in the field go back to get his coat.
και ο εν τω αγρω μη επιστρεψατω οπισω αραι τα ιματια αυτου
- 19 Đang lúc đó, khôn khó thay cho đàn bà có mang, và đàn bà cho con bú!
But it will be hard for women who are with child and for those with babies at the breast in those days.
ουαι δε ταις εν γαστρι εχουσαις και ταις θηλαζουσαις εν εκειναις ταις ημεραις
- 20 Hãy cầu nguyện cho các người khỏi trốn tránh nhằm lúc mùa đông hay là ngày Sa-bát;
And say a prayer that your flight may not be in the winter, or on a Sabbath.
προσευχεσθε δε ινα μη γενηται η φυγη υμων χειμωνος μηδε εν σαββατω
- 21 vì lúc ấy sẽ có hoạn nạn lớn, đến nỗi từ khi mới có trời đất cho đến bây giờ chưa từng có như vậy, mà sau này cũng không hề có nữa.
Because in those days there will be great sorrow, such as there has not been from the start of the world till now, or ever will be.
εσται γαρ τοτε θλιψις μεγαλη οια ου γεγονεν απ αρχης κοσμου εως του νυν ουδ ου μη γενηται
- 22 Nếu những ngày ấy không giảm bớt, thì chẳng có một người nào được cứu; song vì có các người được chọn, thì những ngày ấy sẽ giảm bớt.
And if those days had not been made short there would have been no salvation for any, but because of the saints those days will be made short.
και ει μη εκολοβωθησαν αι ημεραι εκειναι ουκ αν εσωθη πασα σαρξ δια δε τους εκλεκτους κολοβωθησονται αι ημεραι εκειναι
- 23 Khi ấy, nếu có ai nói với các người rằng: Kia Đấng Christ ở đây hay là: Ở đó, thì đừng tin.
Then if any man says to you, See, here is the Christ, or, Here; do not put faith in him;
τοτε εαν τις υμιν ειπη ιδου ωδε ο χριστος η ωδε μη πιστευσητε
- 24 Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn.
For there will come up false Christs, and false prophets, who will do great signs and wonders; so that if possible even the saints might be tricked.
εγερθησονται γαρ ψευδοχριστοι και ψευδοπροφηται και δωσουσιν σημεια μεγαλα και τερατα ωστε πλανησαι ει δυνατον και τους εκλεκτους
- 25 Nay, ta đã bảo trước cho các người.
See, I have made it clear to you before it comes about.
ιδου προειρηκα υμιν
- 26 Vậy nếu người ta nói với các người rằng: Nay, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến; nay, Ngài ở trong nhà thì đừng tin.
If, then, they say to you, See, he is in the waste land; go not out: See, he is in the inner rooms; put no faith in it.
εαν ουν ειπωσιν υμιν ιδου εν τη ερημω εστιν μη εξελθητε ιδου εν τοις ταμειοις μη πιστευσητε

- 27 Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thế ấy.
Because as in a thunderstorm the bright light coming from the east is seen even in the west; so will be the coming of the Son of man.
οσπερ γαρ η αστραπη εξερχεται απο ανατολων και φαινεται εως δυσμων ουτως εσται και η παρουσια του υιου του ανθρωπου
- 28 Nơi nào có xác chết, thì những chim ó sẽ nhóm tại đó.
Wherever the dead body is, there will the eagles come together.
οπου γαρ εαν η το πτωμα εκει συναχθησονται οι αετοι
- 29 Sự tai nạn của những ngày đó vừa mới qua, thì mặt trời liền tối tăm, mặt trăng không sáng, các ngôi sao từ trên trời sa xuống, và thế lực của các tầng trời rúng động.
But straight away, after the trouble of those days, the sun will be made dark and the moon will not give her light and the stars will come down from heaven and the powers of heaven will be moved:
ευθεως δε μετα την θλιψιν των ημερων εκεινων ο ηλιος σκοτισθησεται και η σεληνη ου δωσει το φεγγος αυτης και οι αστερες πεσουνται απο του ουρανου και αι δυναμεις των ουρανων σαλευθησονται
- 30 Khi ấy, điem Con người sẽ hiện ra ở trên trời, mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống.
And then the sign of the Son of man will be seen in heaven: and then all the nations of the earth will have sorrow, and they will see the Son of man coming on the clouds of heaven with power and great glory.
και τοτε φανησεται το σημειον του υιου του ανθρωπου εν τω ουρανω και τοτε κοψονται πασαι αι φυλαι της γης και οψονται τον υιον του ανθρωπου ου ερχομενον επι των νεφελων του ουρανου μετα δυναμεως και δοξης πολλης
- 31 Ngài sẽ sai thiên sứ mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài ở khắp bốn phương, từ cuối phương trời này cho đến tận phương kia.
And he will send out his angels with a great sound of a horn, and they will get his saints together from the four winds, from one end of heaven to the other.
και αποστελει τους αγγελους αυτου μετα σαλπιγγος φωνης μεγαλης και επισυναξουσιν τους εκλεκτους αυτου εκ των τεσσαρων ανεμων απ ακρων ουρανων εως ακρων αυτων
- 32 Hãy nghe lời ví dụ về cây vả, vừa lúc nhành non, lá mới đâm, thì các người biết mùa hạ gần tới.
Now take an example from the fig-tree: when her branch has become soft and puts out its leaves, you are certain that the summer is near;
απο δε της συκης μαθετε την παραβολην οταν ηδη ο κλαδος αυτης γενηται απαλος και τα φυλλα εκφυη γνωσκετε οτι εγγυς το θερος
- 33 Cũng vậy, khi các người thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đưng ở trước cửa.
Even so, when you see all these things, you may be certain that he is near, even at the doors.
ουτως και υμεις οταν ιδητε παντα ταυτα γνωσκετε οτι εγγυς εστιν επι θυραις

- 34 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi điều này chẳng qua trước khi mọi điều kia chưa xảy đến.
Truly I say to you, This generation will not come to an end till all these things are complete.
αμην λεγω υμιν ου μη παρελθι η γενεα αυτη εως αν παντα ταυτα γενηται
- 35 Trời đất sẽ qua, nhưng lời ta nói chẳng bao giờ qua đi.
Heaven and earth will come to an end, but my words will not come to an end.
ο ουρανος και η γη παρελευσονται οι δε λογοι μου ου μη παρελθωσιν
- 36 Về ngày và giờ đó, chẳng có ai biết chi cả, thiên sứ trên trời hay là Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết thôi.
But of that day and hour no one has knowledge, not even the angels in heaven, or the Son, but the Father only.
περι δε της ημερας εκεινης και της ωρας ουδεις οιδεν ουδε οι αγγελοι των ουρανων ει μη ο πατηρ μου μονος
- 37 Trong đời Nô-ê thể nào, khi Con người đến cũng thế ấy.
And as were the days of Noah, so will be the coming of the Son of man.
ωσπερ δε αι ημεραι του νωε ουτως εσται και η παρουσια του υιου του ανθρωπου
- 38 Vì trong những ngày trước nước lụt, người ta ăn, uống, cưới, gả như thường cho đến ngày Nô-ê vào tàu,
Because as in those days before the overflowing of the waters, they were feasting and taking wives and getting married, till the day when Noah went into the ark,
ωσπερ γαρ ησαν εν ταις ημεραις ταις προ του κατακλυσμου τρωγοντες και πινοντες γαμουντες και εκγαμιζοντες αχρι ης ημερας εισηλθεν νωε εις την κιβωτον
- 39 và người ta không ngờ chi hết cho đến khi nước lụt tới mà đùa đem đi hết thảy, khi Con người đến cũng như vậy.
And they had no care till the waters came and took them all away; so will be the coming of the Son of man.
και ουκ εγνωσαν εως ηλθεν ο κατακλυσμος και ηεν απαντας ουτως εσται και η παρουσια του υιου του ανθρωπου
- 40 Lúc ấy, sẽ có hai người nam ở trong một đồng ruộng, một người được đem đi, còn một người bị để lại;
Then two men will be in the field; one is taken, and one let go;
τοτε δυο εσονται εν τω αγρω ο εις παραλαμβανεται και ο εις αφιεται
- 41 và có hai người nữ đang xay cối, một người được đem đi, còn một người bị để lại.
Two women will be crushing grain; one is taken, and one let go.
δυο αληθουσαι εν τω μωλωνι μια παραλαμβανεται και μια αφιεται
- 42 Vậy hãy tỉnh thức, vì các ngươi không biết ngày nào Chúa mình sẽ đến.
Be watching, then! for you have no knowledge on what day your Lord will come.
γρηγορειτε ουν οτι ουκ οιδατε ποια ωρα ο κυριος υμων ερχεται

- 43 **Hãy biết rõ, nếu người chủ nhà đã hay canh nào kẻ trộm sẽ đến, thì tỉnh thức, không để cho đào ngạch nhà mình.**
But be certain of this, that if the master of the house had had knowledge of the time when the thief was coming, he would have been watching, and would not have let his house be broken into.
εκεινο δε γινωσκετε οτι ει ηδει ο οικοδεσποτης ποια φυλακη ο κλεπτης ερχεται ερηγορησεν αν και ουκ αν ειασεν διορυγηναι την οικιαν αυτου
- 44 **Vậy thì các người cũng hãy chực cho sẵn, vì Con người sẽ đến trong giờ các người không ngờ.**
Be ready then; for at a time which you have no thought of the Son of man will come.
δια τουτο και υμεις γινεσθε ετοιμοι οτι η ωρα ου δοκειτε ο υιος του ανθρωπου ερχεται
- 45 **Ai là đầy tớ trung tín và khôn ngoan, mà người chủ đặt cai trị đầy tớ mình, đừng cho đồ ăn đúng giờ?**
Who is the true and wise servant, whom his lord has put over those in his house, to give them their food at the right time?
τις αρα εστιν ο πιστος δουλος και φρονιμος ον κατεστησεν ο κυριος αυτου επι της θεραπειας αυτου του διδοναι αυτοις την τροφην εν καιρω
- 46 **Phước cho đầy tớ đó, khi chủ đến thấy làm như vậy!**
A blessing on that servant, who will be doing so when his lord comes.
μακαριος ο δουλος εκεινος ον ελθων ο κυριος αυτου ευρησει ποιουντα ουτως
- 47 **Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ đặt kẻ ấy coi sóc cả gia tài mình.**
Truly, I say to you, he will put him over all he has.
αμην λεγω υμιν οτι επι πασιν τοις υπαρχουσιν αυτου καταστησει αυτον
- 48 **Nếu, trái lại, là một đầy tớ xấu, nó nghĩ thầm rằng: Chủ ta đến chậm,**
But if that evil servant says in his heart, My lord is a long time in coming;
εαν δε ειπη ο κακος δουλος εκεινος εν τη καρδια αυτου χρονιζει ο κυριος μου ελθειν
- 49 **bèn đánh kẻ cùng làm việc với mình, và ăn uống với phường say rượu,**
And is cruel to the other servants, taking his pleasure with those who are overcome with wine;
και αρξεται τυπτειν τους συνδουλους εσθειν δε και πινειν μετα των μεθοντων
- 50 **thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không ngờ và giờ nó không biết.**
The lord of that servant will come in a day when he is not looking for him, and in an hour of which he has no knowledge,
ηξει ο κυριος του δουλου εκεινου εν ημερα η ου προσδοκα και εν ωρα η ου γινωσκει
- 51 **Chủ sẽ đánh xé xương và định phần nó đồng với kẻ giả hình. Đó là nơi sẽ có khóc lóc và nghiêng rãng.**
And will have him cut in two, and will give him a part in the fate of the false ones: there will be weeping and cries of sorrow.
και διχοτομησει αυτον και το μερος αυτου μετα των υποκριτων θησει εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων

- 1** Khi ấy, nước thiên đàng sẽ giống như mười người nữ đồng trinh kia cầm đèn đi rước chàng rể.
Then the kingdom of heaven will be like ten virgins, the friends of the bride, who took their lights, and went out with the purpose of meeting the husband.
τοτε ομοιωθησεται η βασιλεια των ουρανων δεκα παρθενους αιτινες λαβουσαι τας λαμπαδας αυτων εξηλθον εις απαντησιν του νυμφιου
- 2** Trong các nàng đó, có năm người dại và năm người khôn.
And five of them were foolish, and five were wise.
πεντε δε ησαν εξ αυτων φρονιμοι και αι πεντε μωραι
- 3** Người dại khi cầm đèn đi thì không đem dầu theo cùng mình.
For the foolish, when they took their lights, took no oil with them.
αιτινες μωραι λαβουσαι τας λαμπαδας εαυτων ουκ ελαβον μεθ εαυτων ελαιον
- 4** Song người khôn khi cầm đèn đi thì đem dầu theo trong bình mình.
But the wise took oil in their vessels with their lights.
αι δε φρονιμοι ελαβον ελαιον εν τοις αγγειοις αυτων μετα των λαμπαδων αυτων
- 5** Vì chàng rể đến trễ, nên các nàng thấy đều buồn ngủ và ngủ gục.
Now the husband was a long time in coming, and they all went to sleep.
χρονιζοντος δε του νυμφιου ενυσταξαν πασαι και εκαθευδον
- 6** Đến khuya, có tiếng kêu rằng: Kia, chàng rể đến, hãy đi ra rước người!
But in the middle of the night there is a cry, The husband comes! Go out to him.
μεσης δε νυκτος κραυγη γεγονεν ιδου ο νυμφιος ερχεται εξερχεσθε εις απαντησιν αυτου
- 7** Các nữ đồng trinh bèn thức dậy cả, sửa soạn đèn mình.
Then all those virgins got up, and made ready their lights.
τοτε ηγερθησαν πασαι αι παρθενοι εκειναι και εκοσμησαν τας λαμπαδας αυτων
- 8** Các người dại nói với các người khôn rằng: Xin bớt dầu của các chị cho chúng tôi, vì đèn chúng tôi gần tắt.
And the foolish said to the wise, Give us of your oil; for our lights are going out.
αι δε μωραι ταις φρονιμοις ειπον δοτε ημιν εκ του ελαιου υμων οτι αι λαμπαδες ημων σβεννυνται
- 9** Nhưng các người khôn trả lời rằng: Không, e chẳng đủ cho chúng tôi và các chị; thà các chị hãy đi đến người bán dầu mà mua.
But the wise made answer, saying, There may not be enough for us and you; it would be better for you to go to the traders and get oil for yourselves.
απεκριθησαν δε αι φρονιμοι λεγουσαι μηποτε ουκ αρκεση ημιν και υμιν πορευεσθε δε μαλλον προς τους πωλουντας και αγορασατε εαυταις

- 10 Song trong khi họ đang đi mua, thì chàng rể đến; kẻ nào chực sẵn, thì đi với người cùng vào tiệc cưới, và cửa đóng lại.
And while they went to get oil, the master came; and those who were ready went in with him to the feast: and the door was shut.
απερχομενων δε αυτων αγορασαι ηλθεν ο νυμφιος και αι ετοιμοι εισηλθον μετ αυτου εις τους γαμους και εκλεισθη η θυρα
- 11 Chập lâu, những người nữ đồng trinh khác cũng đến và xin rằng: Hỡi Chúa, hỡi Chúa, xin mở cho chúng tôi!
After that the other virgins came, saying, Lord, Lord, let us in.
υστερον δε ερχονται και αι λοιπαι παρθενοι λεγουσαι κυριε κυριε ανοιξον ημιν
- 12 Nhưng người đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, ta không biết các ngươi đâu.
But he made answer and said, Truly I say to you, I have no knowledge of you.
ο δε αποκριθεις ειπεν αμην λεγω υμιν ουκ οιδα υμας
- 13 Vậy, hãy tỉnh thức, vì các ngươi không biết ngày, cũng không biết giờ.
Keep watch, then, because you are not certain of the day or of the hour.
γρηγορειτε ουν οτι ουκ οιδατε την ημεραν ουδε την ωραν εν η ο υιος του ανθρωπου ερχεται
- 14 Và, nước thiên đàng sẽ giống như một người kia, khi đi đường xa, gọi các đầy tớ mà giao của cải mình.
For it is as when a man, about to take a journey, got his servants together, and gave them his property.
οσπερ γαρ ανθρωπος αποδημων εκαλεσεν τους ιδιους δουλους και παρεδωκεν αυτοις τα υπαρχοντα αυτου
- 15 Chủ đó cho người này năm ta-lâng, người kia hai, người khác một, tùy theo tài mỗi người; đoạn, chủ lên đường.
And to one he gave five talents, to another two, to another one; to everyone as he was able; and he went on his journey.
και ω μεν εδωκεν πεντε ταλαντα ω δε δυο ω δε εν εκαστω κατα την ιδιαν δυναμιν και απεδημησεν ευθεως
- 16 Tức thì, người đã nhận năm ta-lâng đi làm lợi ra, và được năm ta-lâng khác.
Straight away he who had been given the five talents went and did trade with them, and made five more.
πορευθεις δε ο τα πεντε ταλαντα λαβων ειργασατο εν αυτοις και εποιησεν αλλα πεντε ταλαντα
- 17 Người đã nhận hai ta-lâng cũng vậy, làm lợi ra được hai ta-lâng nữa.
In the same way he who had been given the two got two more.
οσαντως και ο τα δυο εκερδησεν και αυτος αλλα δυο
- 18 Song người chỉ nhận một thì đi đào lỗ dưới đất mà giấu tiền của chủ.
But he who was given the one went away and put it in a hole in the earth, and kept his lord's money in a secret place.
ο δε το εν λαβων απελθων ωρυξεν εν τη γη και απεκρυψεν το αργυριον του κυριου αυτου

- 19 Cách lâu ngày, chủ của những đầy tớ ấy trở về khiến họ tính sổ.
 Now after a long time the lord of those servants comes, and makes up his account with them.
 μετα δε χρονον πολυν ερχεται ο κυριος των δουλων εκεινων και συναιρει μετ αυτων λογον
- 20 Người đã nhận năm ta-lâng bèn đến, đem năm ta-lâng khác nữa, và thưa rằng: Lạy chúa, chúa đã cho tôi năm ta-lâng; đây này, tôi làm lợi ra được c năm ta-lâng nữa.
 And he who had the five talents came with his other five talents, saying, Lord, you gave into my care five talents: see, I have got five more.
 και προσελθων ο τα πεντε ταλαντα λαβων προσηνεγκεν αλλα πεντε ταλαντα λεγων κυριε πεντε ταλαντα μοι παρεδωκας ιδε αλλα πεντε ταλαντα εκ ερδησα επ αυτοις
- 21 Chủ nói với người rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành trung tín kia, được lắm; người đã trung tín trong việc nhỏ, ta sẽ lập người coi sóc nhiều; hãy đến hưởng sự vui mừng của chúa người.
 His lord said to him, Well done, good and true servant: you have been true in a small thing, I will give you control over great things: take your part in the joy of your lord.
 εφη δε αυτω ο κυριος αυτου ευ δουλε αγαθε και πιστε επι ολιγα ης πιστος επι πολλων σε καταστησω εισελθε εις την χαραν του κυριου σου
- 22 Người đã nhận hai ta-lâng cũng đến mà thưa rằng: Lạy chúa, chúa đã cho tôi hai ta-lâng; đây này, tôi đã làm lợi ra được hai ta-lâng nữa.
 And he who had the two talents came and said, Lord, you gave into my care two talents: see, I have got two more.
 προσελθων δε και ο τα δυο ταλαντα λαβων ειπεν κυριε δυο ταλαντα μοι παρεδωκας ιδε αλλα δυο ταλαντα εκερδησα επ αυτοις
- 23 Chủ đáp rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành trung tín kia, được lắm; người đã trung tín trong việc nhỏ, ta sẽ lập người coi sóc nhiều; hãy đến hưởng sự vui mừng của chúa người.
 His lord said to him, Well done, good and true servant: you have been true in a small thing, I will give you control over great things: take your part in the joy of your lord.
 εφη αυτω ο κυριος αυτου ευ δουλε αγαθε και πιστε επι ολιγα ης πιστος επι πολλων σε καταστησω εισελθε εις την χαραν του κυριου σου
- 24 Người chỉ nhận một ta-lâng cũng đến mà thưa rằng: Lạy chúa, tôi biết chúa là người nghiêm nhặt, gặt trong chỗ mình không gieo, lượm lật trong chỗ mình không rải ra,
 And he who had had the one talent came and said, Lord, I had knowledge that you are a hard man, getting in grain where you have not put seed, and making profits for which you have done no work:
 προσελθων δε και ο το εν ταλαντον ειληφως ειπεν κυριε εγνων σε οτι σκληρος ει ανθρωπος θεριζων οπου ουκ εσπειρας και συναγων οθεν ου διεσκορπισας
- 25 nên tôi sợ mà đi giấu ta-lâng của chúa ở dưới đất; đây này, vật của chúa xin trả cho chúa.
 And I was in fear, and went away, and put your talent in the earth: here is what is yours.
 και φοβηθεις απελθων εκρυψα το ταλαντον σου εν τη γη ιδε εχεις το σον

- 26 Song chủ đáp rằng: Hỡi đầy tớ dữ và biếng nhác kia, người biết ta gặt trong chỗ ta không gieo, và lượm lật trong chỗ ta không rải ra;
But his lord in answer said to him, You are a bad and unready servant; if you had knowledge that I get in grain where I did not put seed, and make profits for which I have done no work,
αποκριθεις δε ο κυριος αυτου ειπεν αυτω πονηρε δουλε και οκνηρε ηδεις οτι θεριζω οπου ουκ εσπειρα και συναγω οθεν ου διεσκορπισα
- 27 vậy thì người phải đưa bạc của ta lại cho người buôn bạc, rồi khi ta trở về, sẽ lấy vốn và lời.
Why, then, did you not put my money in the bank, and at my coming I would have got back what is mine with interest?
εδει ουν σε βαλαιν το αργυριον μου τοις τραπεζιταις και ελθων εγω εκομισαμην αν το εμον ουν τοκοω
- 28 Vậy, các người hãy lấy ta-lâng của người này mà cho kẻ có mười ta-lâng.
Take away, then, his talent and give it to him who has the ten talents.
αρατε ουν απ αυτου το ταλαντον και δοτε τω εχοντι τα δεκα ταλαντα
- 29 Vì sẽ cho thêm kẻ nào đã có, thì họ sẽ dư dật; nhưng kẻ nào không có, thì cũng cất luôn điều họ đã có nữa.
For to everyone who has will be given, and he will have more: but from him who has not, even what he has will be taken away.
τω γαρ εχοντι παντι δοθησεται και περισσευθησεται απο δε του μη εχοντος και ο εχει αρθησεται απ αυτου
- 30 Còn tên đầy tớ vô ích đó, hãy quăng nó ra ngoài là chỗ tối tăm, ở đó sẽ có khóc lóc và nghiêng rãng.
And put out the servant who is of no profit into the outer dark: there will be weeping and cries of sorrow.
και τον αχρειον δουλον εκβαλλετε εις το σκοτος το εξωτερον εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων
- 31 Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh, thì Ngài sẽ ngồi trên ngai vinh hiển của Ngài.
But when the Son of man comes in his glory, and all the angels with him, then will he be seated in his glory:
οταν δε ελθη ο υιος του ανθρωπου εν τη δοξη αυτου και παντες οι αγιοι αγγελοι μετ αυτου τοτε καθισει επι θρονου δοξης αυτου
- 32 Muôn dân nhóm lại trước mặt Ngài, rồi Ngài sẽ chia người này với người khác ra, như kẻ chăn chiên chia chiên với dê ra;
And before him all the nations will come together; and they will be parted one from another, as the sheep are parted from the goats by the keeper.
και συναχθησεται εμπροσθεν αυτου παντα τα εθνη και αφοριει αυτους απ αλληλων ωσπερ ο ποιμην αφοριζει τα προβατα απο των εριφων
- 33 để chiên ở bên hữu và dê ở bên tả.
And he will put the sheep on his right, but the goats on the left.
και στησει τα μεν προβατα εκ δεξιων αυτου τα δε εριφια εξ ευωνυμων

- 34** Bây giờ, vua sẽ phán cùng những kẻ ở bên hữu rằng: Hỡi các người được Cha ta ban phước, hãy đến mà nhận lấy nước thiên đàng đã sẵn sẵn cho các người từ khi dựng nên trời đất.
Then will the King say to those on his right, Come, you who have the blessing of my Father, into the kingdom made ready for you before the world was:
τοτε ερει ο βασιλευς τοις εκ δεξιων αυτου δευτε οι ευλογημενοι του πατρος μου κληρονομησατε την ητοιμασμενην υμιν βασιλειαν απο καταβολης κοσμου
- 35** Vì ta đói, các người đã cho ta ăn; ta khát, các người đã cho ta uống; ta là khách lạ, các người tiếp rước ta;
For I was in need of food, and you gave it to me: I was in need of drink, and you gave it to me: I was wandering, and you took me in;
επεινασα γαρ και εδωκατε μοι φαγειν εδιψησα και εποτισατε με ξενος ημην και συνηγαγετε με
- 36** ta trần truồng, các người mặc cho ta; ta đau, các người thăm ta; ta bị tù, các người viếng ta.
I had no clothing, and you gave it to me: when I was ill, or in prison, you came to me.
γυμνος και περιεβαλετε με ησθηνησα και επεσκεψασθε με εν φυλακη ημην και ηλθετε προς με
- 37** Lúc ấy, người công bình sẽ thưa rằng: Lạy Chúa, khi nào chúng tôi đã thấy Chúa đói, mà cho ăn; hoặc khát, mà cho uống?
Then will the upright make answer to him, saying, Lord, when did we see you in need of food, and give it to you? or in need of drink, and give it to you?
τοτε αποκριθησονται αυτω οι δικαιοι λεγοντες κυριε ποτε σε ειδομεν πεινωντα και εθρεψαμεν η διψωντα και εποτισαμεν
- 38** Lại khi nào chúng tôi đã thấy Chúa là khách lạ mà tiếp rước; hoặc trần truồng mà mặc cho?
And when did we see you wandering, and take you in? or without clothing, and give it to you?
ποτε δε σε ειδομεν ξενον και συνηγαγομεν η γυμνον και περιεβαλομεν
- 39** Hay là khi nào chúng tôi đã thấy Chúa đau, hoặc bị tù, mà đi thăm viếng Chúa?
And when did we see you ill, or in prison, and come to you?
ποτε δε σε ειδομεν ασθηνη η εν φυλακη και ηλθομεν προς σε
- 40** Vua sẽ trả lời rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, hễ các người đã làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn này của anh em ta, ấy là đã làm cho chính mình ta vậy.
And the King will make answer and say to them, Truly I say to you, Because you did it to the least of these my brothers, you did it to me.
και αποκριθεις ο βασιλευς ερει αυτοις αμην λεγω υμιν εφ οσον εποιησατε ενι τουτων των αδελφων μου των ελαχιστων εμοι εποιησατε
- 41** Kế đó, Ngài sẽ phán cùng những người ở bên tả rằng: Hỡi kẻ bị rủa, hãy lui ra khỏi ta; đi vào lửa đời đời đã sẵn sẵn cho ma quỷ và những quỷ sứ nó.
Then will he say to those on the left, Go from me, you cursed ones, into the eternal fire which is ready for the Evil One and his angels:
τοτε ερει και τοις εξ ευωνυμων πορευεσθε απ εμου οι κατηραμενοι εις το πυρ το αιωνιον το ητοιμασμενον τω διαβολω και τοις αγγελοις αυτου

- 42 Vì ta đã đói, các ngươi không cho ăn; ta khát, các ngươi không cho uống;
For I was in need of food, and you gave it not to me; I was in need of drink, and you gave it not to me:
 επεινασα γαρ και ουκ εδωκατε μοι φαγειν εδιψησα και ουκ εποτισατε με
- 43 ta là khách lạ, các ngươi không tiếp rước; ta trần truồng, các ngươi không mặc cho ta; ta đau và bị tù, các ngươi không thăm viếng.
I was wandering, and you took me not in; without clothing, and you gave me no clothing; ill, and in prison, and you came not to me.
 ξενος ημην και ου συνηγαγετε με γυμνος και ου περιεβαλετε με ασθενης και εν φυλακη και ουκ επεσκεψασθε με
- 44 Đến phiên các ngươi này bèn thưa lại rằng: Lạy Chúa, khi nào chúng tôi đã thấy Chúa, hoặc đói, hoặc khát, hoặc làm khách lạ, hoặc trần truồng, hoặc đau ốm, hoặc bị tù mà không hầu việc Ngài ư?
Then will they make answer, saying, Lord, when did we see you in need of food or drink, or wandering, or without clothing, or ill, or in prison, and did not take care of you?
 τοτε αποκριθησονται αυτω και αυτοι λεγοντες κυριε ποτε σε ειδομεν πεινωντα η διψωντα η ξενον η γυμνον η ασθενη η εν φυλακη και ου διηκονησαμεν σοι
- 45 Ngài sẽ đáp lại rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, hễ các ngươi không làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn này, ấy là các ngươi cũng không làm cho ta nữa.
Then will he make answer to them, saying, Truly I say to you, Because you did it not to the least of these, you did it not to me.
 τοτε αποκριθησεται αυτοις λεγων αμην λεγω υμιν εφ οσον ουκ εποιησατε ενι τουτων των ελαχιστων ουδε εμοι εποιησατε
- 46 Rồi những kẻ này sẽ vào hình phạt đời đời, còn những người công bình sẽ vào sự sống đời đời.
And these will go away into eternal punishment; but the upright into eternal life.
 και απελευσονται ουτοι εις κολασιν αιωνιον οι δε δικαιοι εις ζωην αιωνιον
- 1 Và, Đức Chúa Jêsus đã phán những lời ấy xong rồi, thì phán cùng môn đồ rằng:
And when Jesus had come to the end of all these words, he said to his disciples,
 και εγενετο οτε ετελεσεν ο ιησους παντας τους λογους τουτους ειπεν τοις μαθηταις αυτου
- 2 Các ngươi biết rằng còn hai ngày nữa thì đến lễ Vượt qua, và Con người sẽ bị nộp để chịu đóng đinh trên cây thập tự.
After two days is the Passover, and the Son of man will be given up to the death of the cross.
 οιδατε οτι μετα δυο ημερας το πασχα γινεται και ο υιος του ανθρωπου παραδιδοται εις το σταυρωθηναι
- 3 Bấy giờ các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân nhóm lại trong tòa thầy cả thượng phẩm tên là Cai-phe;
Then the chief priests and the rulers of the people came together in the house of the high priest, who was named Caiaphas.
 τοτε συνηχθησαν οι αρχιερεις και οι γραμματαις και οι πρεσβυτεροι του λαου εις την αυλην του αρχιερεως του λεγομενου καιαφα

- 4 và bàn với nhau dùng mưu chước gì đặng bắt Đức Chúa Jêsus mà giết.
And they made designs together to take Jesus by some trick, and put him to death.
και συνεβουλευσαντο ινα τον ιησουν κρατησωσιν δολω και αποκτεινωσιν
- 5 Song họ nói rằng: Không nên làm trong ngày lễ, e trong dân chúng sanh ra điều xào xạc chẳng.
But they said, Not while the feast is going on, for fear of trouble among the people.
ελεγον δε μη εν τη εορτη ινα μη θορυβος γενηται εν τω λαω
- 6 Khi Đức Chúa Jêsus ở làng Bê-tha-ni, tại nhà Si-môn là người phung,
Now when Jesus was in Bethany in the house of Simon the leper,
του δε ιησου γενομενου εν βηθανια εν οικια σιμωνος του λεπρου
- 7 có một người đàn bà cầm cái chai bằng ngọc trắng đựng dầu thơm quý giá lắm, đến gần mà đổ trên đầu Ngài đương khi ngồi ăn.
There came to him a woman having a bottle of perfume of great price, and she put the perfume on his head when he was seated at table.
προσηλθεν αυτω γυνη αλαβαστρον μυρου εχουσα βαρυτιμου και κατεχεεν επι την κεφαλην αυτου ανακειμενου
- 8 Môn đồ thấy vậy, giận mà trách rằng: Sao phí của như vậy?
But when the disciples saw it they were angry, saying, To what purpose is this waste?
ιδοντες δε οι μαθηται αυτου ηγανακτησαν λεγοντες εις τι η απωλεια αυτη
- 9 Dầu này có thể bán được nhiều tiền và lấy mà thí cho kẻ nghèo nàn.
For we might have got much money for this and given it to the poor.
ηδυνατο γαρ τουτο το μυρον πραθηναι πολλου και δοθηναι πτωχους
- 10 Đức Chúa Jêsus biết điều đó, bèn phán cùng môn đồ rằng: Sao các người làm khó cho người đàn bà đó? Người đã làm việc tốt cho ta;
But Jesus, seeing it, said to them, Why are you troubling the woman? she has done a kind act to me.
γνους δε ο ιησους ειπεν αυτοις τι κοπους παρεχετε τη γυναικι εργον γαρ καλον ειργασατο εις εμε
- 11 vì các người thương có kẻ nghèo ở cùng mình, song sẽ không có ta ở cùng luôn luôn.
For the poor you have ever with you, but me you have not for ever.
παντοτε γαρ τους πτωχους εχετε μεθ εαυτων εμε δε ου παντοτε εχετε
- 12 Người đổ dầu thơm trên mình ta là để sửa soạn chôn xác ta đó.
For in putting this perfume on my body, she did it to make me ready for my last resting-place.
βαλουσα γαρ αυτη το μυρον τουτο επι του σωματος μου προς το ενταφιασαι με εποιησεν

- 13** Quả thật, ta nói cùng các ngươi, khắp cả thế gian, hễ nơi nào Tin Lành này được giảng ra, thì cũng thuật lại việc người ấy đã làm để nhớ đến người.
Truly I say to you, Wherever this good news goes out in all the world, what this woman has done will be talked of in memory of her.
αμην λεγω υμιν οπου εαν κηρυχθη το ευαγγελιον τουτο εν ολω τω κοσμω λαληθησεται και ο εποιησεν αυτη εις μνημοσυνον αυτης
- 14** Bây giờ có một người trong mười hai sứ đồ, tên là Giu-đa Ích-ca-ri-ót, đến tìm các thầy tế lễ cả,
Then one of the twelve, who was named Judas Iscariot, went to the chief priests and said,
τοτε πορευθεις εις των δωδεκα ο λεγομενος ιουδας ισκαριωτης προς τους αρχιερεις
- 15** mà nói rằng: Các thầy bằng lòng trả cho tôi bao nhiêu đặng tôi sẽ nộp người cho? Họ bèn trả cho nó ba chục bạc.
What will you give me, if I give him up to you? And the price was fixed at thirty bits of silver.
ειπεν τι θελετε μοι δουναι καγω υμιν παραδωσω αυτον οι δε εστησαν αυτω τριακοντα αργυρια
- 16** Từ lúc đó, nó tìm dịp tiện để nộp Đức Chúa Jêsus.
And from that time he was watching for a chance to give him into their hands.
και απο τοτε εζητει ευκαιριαν ινα αυτον παραδω
- 17** Trong ngày thứ nhất ăn bánh không men, môn đồ đến gần Đức Chúa Jêsus mà thưa rằng: Thầy muốn chúng tôi dọn cho thầy ăn lễ Vượt qua tại đâu?
Now on the first day of unleavened bread the disciples came to Jesus, saying, Where are we to make ready for you to take the Passover meal?
τη δε πρωτη των αζυμων προσηλθον οι μαθηται τω ιησου λεγοντες αυτω που θελεις ετοιμασωμεν σοι φαγειν το πασχα
- 18** Ngài đáp rằng: Hãy vào thành, đến nhà một người kia, mà nói rằng: Thầy nói: Giờ ta gần đến; ta và môn đồ ta sẽ giữ lễ Vượt qua trong nhà người.
And he said to them, Go into the town to such a man, and say to him, The Master says, My time is near: I will keep the Passover at your house with my disciples.
ο δε ειπεν υπαγετε εις την πολιν προς τον δεινα και ειπατε αυτω ο διδασκαλος λεγει ο καιρος μου εγγυς εστιν προς σε ποιω το πασχα μετα των μαθητων μου
- 19** Môn đồ làm y như lời Đức Chúa Jêsus đã dạy mà dọn lễ Vượt qua.
And the disciples did as Jesus had said to them; and they made ready the Passover.
και εποιησαν οι μαθηται ως συνεταξεν αυτοις ο ιησους και ητοιμασαν το πασχα
- 20** Đến tối, Ngài ngồi ăn với mười hai sứ đồ.
Now when evening was come, he was seated at table with the twelve disciples;
οψιας δε γενομενης ανεκειτο μετα των δωδεκα

- 21 Khi đương ăn, Ngài phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi rằng có một người trong các ngươi sẽ phản ta.
And while they were taking food, he said, Truly I say to you that one of you will be false to me.
και εσθιοντων αυτων ειπεν αμην λεγων υμιν οτι εις εξ υμων παραδωσει με
- 22 Các môn đồ lấy làm buồn bực lắm, và lần lượt hỏi Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải tôi không? Ngài đáp rằng:
And they were very said, and said to him, one by one, Is it I, Lord?
και λυπουμενοι σφοδρα ηρξαντο λεγειν αυτω εκαστος αυτων μητι εγω ειμι κυριε
- 23 Kẻ nào để tay vào mâm với ta, ấy là kẻ sẽ phản ta.
And he made answer and said, He who puts his hand into the plate with me, the same will be false to me.
ο δε αποκριθεις ειπεν ο εμβανας μετ εμου εν τω τρυβλιω την χειρα ουτος με παραδωσει
- 24 Con người đi, y theo lời đã chép về Ngài; song khốn nạn thay cho kẻ phản Con người! Thà nó chẳng sanh ra thì hơn!
The Son of man goes, even as the Writings say of him: but a curse is on that man through whom the Son of man is given up; it would have been well for that man if he had never come into the world.
ο μεν υιος του ανθρωπου υπαγει καθως γεγραπται περι αυτου ουαι δε τω ανθρωπω εκεινω δι ου ο υιος του ανθρωπου παραδιδεται καλον ην αυτω ει ουκ εγεννηθη ο ανθρωπος εκεινος
- 25 Giu-đa là kẻ phản Ngài cất tiếng hỏi rằng: Thưa thầy, có phải tôi chăng? Ngài phán rằng: Thật như ngươi đã nói.
And Judas, who was false to him, made answer and said, Is it I, Master? He says to him, Yes.
αποκριθεις δε ιουδας ο παραδιδους αυτον ειπεν μητι εγω ειμι ραββι λεγει αυτω συ ειπας
- 26 Khi đương ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bẻ ra đưa cho môn đồ mà rằng: Hãy lấy ăn đi, này là thân thể ta.
And when they were taking food, Jesus took bread and, after blessing it, he gave the broken bread to the disciples and said, Take it; this is my body.
εσθιοντων δε αυτων λαβων ο ιησους τον αρτον και ευλογησας εκλασεν και εδιδου τοις μαθηταις και ειπεν λαβετε φαγετε τουτο εστιν το σωμα μου
- 27 Ngài lại lấy chén, tạ ơn rồi, đưa cho môn đồ mà rằng: Hết thấy hãy uống đi;
And he took a cup and, having given praise, he gave it to them, saying,
και λαβων το ποτηριον και ευχαριστησας εδωκεν αυτοις λεγων πιετε εξ αυτου παντες
- 28 vì này là huyết ta, huyết của sự giao ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội.
Take of it, all of you, for this is my blood of the testament, which is given for men for the forgiveness of sins.
τουτο γαρ εστιν το αιμα μου το της καινης διαθηκης το περι πολλων εκχυνομενον εις αφεσιν αμαρτιων

- 29 Ta phán cùng các người, từ rày về sau, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày mà ta sẽ uống trái nho mới cùng các người ở trong nước củ a Cha ta.
But I say to you that from now I will not take of this fruit of the vine, till that day when I take it new with you in my Father's kingdom.
λεγω δε υμιν οτι ου μη πιω απ αρτι εκ τουτου του γεννηματος της αμπελου εως της ημερας εκεινης οταν αυτο πινω μεθ υμων καινον εν τη βασιλει α του πατρος μου
- 30 Khi đã hát thơ thánh rồi, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đi ra mà lên núi Ô-li-ve.
And after a song of praise to God, they went out to the Mountain of Olives.
και υμνησαντες εξηλθον εις το ορος των ελαιων
- 31 Ngài bèn phán rằng: Đêm nay các người sẽ đều vấp phạm vì có ta, như có chép rằng: Ta sẽ đánh kẻ chăn chiên, thì chiên trong bầy sẽ bị tan lạc.
Then said Jesus to them, All of you will be turned away from me this night: for it is said in the Writings, I will put to death the keeper of the sheep, and the sheep of the flock will be put to flight.
τοτε λεγει αυτοις ο ιησους παντες υμεις σκανδαλισθησεσθε εν εμοι εν τη νυκτι ταυτη γεγραπται γαρ παταξω τον ποιμενα και διασκορπισθησεται τα προβατα της ποιμνης
- 32 Song sau khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Ga-li-lê trước các người.
But after I am come back from the dead, I will go before you into Galilee.
μετα δε το εγερθηναι με προαξω υμας εις την γαλιλαιαν
- 33 Phi -e-rơ cất tiếng thưa rằng: Dầu mọi người vấp phạm vì có thầy, song tôi chắc không bao giờ vấp phạm vậy.
But Peter made answer and said to him, Though all may be turned away from you, I will never be turned away.
αποκριθεις δε ο πετρος ειπεν αυτω ει και παντες σκανδαλισθησονται εν σοι εγω ουδεποτε σκανδαλισθησομαι
- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng người, chính đêm nay, trước khi gà gáy, người sẽ chối ta ba lần.
Jesus said to him, Truly I say to you that this night, before the hour of the cock's cry, you will say three times that you have no knowledge of me.
εφη αυτω ο ιησους αμην λεγω σοι οτι εν ταυτη τη νυκτι πριν αλεκτορα φωνησαι τρις απαρνηση με
- 35 Phi -e-rơ thưa rằng: Dầu tôi phải chết với thầy đi nữa, tôi chẳng chối thầy đâu. Hết thầy môn đồ đều nói y như vậy.
Peter says to him, Even if I am put to death with you, I will not be false to you. So said all the disciples.
λεγει αυτω ο πετρος καν δεη με συν σοι αποθανειν ου μη σε απαρνησομαι ομοιως και παντες οι μαθηται ειπον
- 36 Rồi Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ đi đến một chỗ kêu là Ghết-sê-ma-nê. Ngài phán rằng: Hãy ngồi đây đợi ta đi cầu nguyện đấng kia.
Then comes Jesus with them to a place named Gethsemane, and says to his disciples, Be seated here, while I go over there for prayer.
τοτε ερχεται μετ αυτων ο ιησους εις χωριον λεγομενον γεθησημανη και λεγει τοις μαθηταις καθισατε αυτου εως ου απελθων προσευξομαι εκει

- 37 Đoạn, Ngài bèn đem Phi -e-rơ và hai người con của Xê-bê-đê đi với mình, tức thì Ngài buồn bực và sầu não lắm.
And he took with him Peter and the two sons of Zebedee, and became sad and very troubled.
και παραλαβων τον πετρον και τους δυο υιους ζεβεδαιου ηρξατο λυπεισθαι και αδημονειν
- 38 Ngài bèn phán: Linh hồn ta buồn bực cho đến chết; các ngươi hãy ở đây và tỉnh thức với ta.
Then says he to them, My soul is very sad, even to death: keep watch with me here.
τοτε λεγει αυτοις περιλυπος εστιν η ψυχη μου εως θανατου μεινατε ωδε και γρηγορειτε μετ εμου
- 39 Rồi Ngài bước tới một ít, sấp mặt xuống đất mà cầu nguyện rằng: Cha ơi! nếu có thể được, xin cho chén này lìa khỏi Con! Song không theo ý muốn Con, mà theo ý muốn Cha.
And he went forward a little, and falling down on his face in prayer, he said, O my Father, if it is possible, let this cup go from me; but let not my pleasure, but yours be done.
και προελθων μικρον επεσεν επι προσωπον αυτου προσευχομενος και λεγων πατερ μου ει δυνατον εστιν παρελθετω απ εμου το ποτηριον τουτο πλην ουχ ως εγω θελω αλλ ως συ
- 40 Kế đó, Ngài trở lại với môn đồ, thấy đang ngủ, thì Ngài phán cùng Phi -e-rơ rằng: Thế thì các ngươi không tỉnh thức với ta trong một giờ được!
And he comes to the disciples, and sees that they are sleeping, and says to Peter, What, were you not able to keep watch with me one hour?
και ερχεται προς τους μαθητας και ευρισκει αυτους καθευδοντας και λεγει τω πετρω ουτως ουκ ισχυσατε μιαν ωραν γρηγορησαι μετ εμου
- 41 Hãy thức canh và cầu nguyện, kẻo các ngươi sa vào chước cám dỗ; tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối.
Keep watch with prayer, so that you may not be put to the test: the spirit truly is ready, but the flesh is feeble.
γρηγορειτε και προσευχεσθε ινα μη εισελθητε εις πειρασμον το μεν πνευμα προθυμον η δε σαρξ ασθενης
- 42 Ngài lại đi lần thứ hai, mà cầu nguyện rằng: Cha ơi! nếu chén này không thể lìa khỏi Con được mà Con phải uống thì xin ý Cha được nên.
Again, a second time he went away, and said in prayer, O my Father, if this may not go from me without my taking it, let your pleasure be done.
παλιν εκ δευτερου απελθων προσηξατο λεγων πατερ μου ει ου δυναται τουτο το ποτηριον παρελθειν απ εμου εαν μη αυτο πιω γενηθητω το θελημα σου
- 43 Ngài trở lại nữa, thì thấy môn đồ còn ngủ; vì mắt họ đã dừ quá rồi.
And he came again and saw them sleeping, for their eyes were tired.
και ελθων ευρισκει αυτους παλιν καθευδοντας ησαν γαρ αυτων οι οφθαλμοι βεβαρημενοι
- 44 Đoạn, Ngài bỏ mà lại đi cầu nguyện lần thứ ba, và lặp xin như lời trước.
And he went away from them again, and a third time said the same prayer.
και αφεις αυτους απελθων παλιν προσηξατο εκ τριτου τον αυτον λογον ειπων

- 45 Rồi Ngài đi đến với môn đồ, mà phán rằng: Bây giờ các ngươi ngủ và nghỉ ngơi đi! Đây, giờ đã gần tới, Con người sẽ bị nộp trong tay kẻ có tội.
Then he comes to the disciples; and says to them, Go on sleeping now, and take your rest: for the hour is come, and the Son of man is given into the hands of evil men.
τοτε ερχεται προς τους μαθητας αυτου και λεγει αυτοις καθευδετε το λοιπον και αναπαυεσθε ιδου ηγγικεν η ωρα και ο υιος του ανθρωπου παραδιδοται εις χειρας αμαρτωλων
- 46 Hãy chớ dậy, đi hè, kia kẻ phản ta đến kia.
Up, let us be going: see, he who gives me up is near.
εγειρεσθε αγωμεν ιδου ηγγικεν ο παραδιδους με
- 47 Khi Ngài còn đương phán, xảy thấy Giu-đa là một người trong mười hai sứ đồ đến với một bọn đông người cầm gươm và gậy, mà các thầy tế lễ và các trưởng lão trong dân đã sai đến.
And while he was still talking, Judas, one of the twelve, came, and with him a band armed with swords and sticks, from the chief priests and those in authority over the people.
και επι αυτου λαουντος ιδου ιουδας εις των δωδεκα ηλθεν και μετ αυτου οχλος πολυς μετα μαχαιρων και ξυλων απο των αρχιερων και πρεσβυτερων του λαου
- 48 Đứa phản Ngài đã trao cho bọn đó dấu này: Người nào mà tôi sẽ hôn, ấy là người đó, hãy bắt lấy.
Now the false one had given them a sign saying, The one to whom I give a kiss, that is he: take him.
ο δε παραδιδους αυτον εδωκεν αυτοις σημειον λεγων ον αν φιλησω αυτος εστιν κρατησατε αυτον
- 49 Tức thì Giu-đa đến gần Đức Chúa Jêsus mà rằng: Chào thầy! Rồi hôn Ngài.
And straight away he came to Jesus and said, Master! and gave him a kiss.
και ευθεως προσελθων τω ιησου ειπεν χαιρε ραββι και κατεφιλησεν αυτον
- 50 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán cùng nó rằng: Bạn ơi! vậy thì vì việc này mà ngươi đến đây sao? Rồi chúng nó đến gần tra tay bắt Đức Chúa Jêsus.
And Jesus said to him, Friend, do that for which you have come. Then they came and put hands on Jesus, and took him.
ο δε ιησους ειπεν αυτω εταιρε εφ ω παρει τοτε προσελθοντες επεβαλον τας χειρας επι τον ιησουν και εκρατησαν αυτον
- 51 Và này, có một người trong những người ở với Đức Chúa Jêsus giơ tay rút gươm ra, đánh đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, chém đứt một cái tai của người.
And one of those who were with Jesus put out his hand, and took out his sword and gave the servant of the high priest a blow, cutting off his ear.
και ιδου εις των μετα ιησου εκτεινας την χειρα απεσπασεν την μαχαιραν αυτου και παταξας τον δουλον του αρχιερωσ αφειλεν αυτου το ωτιον
- 52 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hãy nạp gươm vào vỏ; vì hễ ai cầm gươm thì sẽ bị chết về gươm.
Then says Jesus to him, Put up your sword again into its place: for all those who take the sword will come to death by the sword.
τοτε λεγει αυτω ο ιησους αποστρεψον σου την μαχαιραν εις τον τοπον αυτης παντες γαρ οι λαβοντες μαχαιραν εν μαχαιρα απολουνται

- 53 Người tưởng ta không có thể xin Cha ta lập tức cho ta hơn mười hai đạo thiên sứ sao?
Does it not seem possible to you that if I make request to my Father he will even now send me an army of angels?
η δοκεις οτι ου δυναμαι αρτι παρακαλεσαι τον πατερα μου και παραστησει μοι πλειους η δωδεκα λεγεωνας αγγελων
- 54 Nếu vậy, thế nào cho ứng nghiệm lời Kinh Thánh đã chép rằng việc này tất phải xảy đến?
But how then would the Writings come true, which say that so it has to be?
πως ουν πληρωθωσιν αι γραφαι οτι ουτως δει γενεσθαι
- 55 Lúc bấy giờ, Đức Chúa Jêsus phán cùng chúng rằng: Các người đem gươm và gậy đến mà bắt ta, khác nào như ta là kẻ cướp. Ta thường ngày ngòai trong đền thờ và giảng dạy tại đó, mà các người không bắt ta.
In that hour Jesus said to the people, Have you come out as against a thief with swords and sticks to take me? I was teaching every day in the Temple and you took me not.
εν εκεινη τη ωρα ειπεν ο ιησους τοις οχλοις ως επι ληστην εξηλθετε μετα μαχαιρων και ξυλων συλλαβειν με καθ ημεραν προς υμας εκαθεζομην διδασκων εν τω ιερω και ουκ εκρατησατε με
- 56 Nhưng mọi điều ấy phải xảy đến, hầu cho những lời các đấng tiên tri đã chép được ứng nghiệm. Khi ấy, hết thầy môn đồ bỏ Ngài mà trốn đi.
But all this has taken place so that the writings of the prophets might come true. Then all his disciples went from him in flight.
τουτο δε ολον γεγονεν ινα πληρωθωσιν αι γραφαι των προφητων τοτε οι μαθηται παντες αφεντες αυτον εφυγον
- 57 Những kẻ đã bắt Đức Chúa Jêsus đem Ngài đến nhà thầy cả thượng phẩm Cai-phe, tại đó các thầy thông giáo và các trưởng lão đã nhóm lại.
And those who had made Jesus prisoner took him away to the house of Caiaphas, the high priest, where the scribes and those in authority over the people had come together.
οι δε κρατησαντες τον ιησουν απηγαγον προς καιαφαν τον αρχιερα οπου οι γραμματεις και οι πρεσβυτεροι συνηχθησαν
- 58 Phi -e-rơ theo Ngài xa xa cho đến sân của thầy cả thượng phẩm, vào ngồi với các kẻ canh giữ đặng coi việc ấy ra làm sao.
But Peter went after him at a distance, to the house of the high priest, and went in and took his seat with the servants, to see the end.
ο δε πετρος ηκολουθει αυτω απο μακροθεν εως της αυλης του αρχιερεως και εισελθων εσω εκαθητο μετα των υπηρετων ιδειν το τελος
- 59 Bấy giờ các thầy tế lễ cả và cả tòa công luận kiếm chứng dối về Ngài, cho được giết Ngài.
Now the chief priests and all the Sanhedrin were looking for false witness against Jesus, so that they might put him to death;
οι δε αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι και το συνεδριον ολον εξητουν ψευδομαρτυριαν κατα του ιησου οπως αυτον θανατωσωσιν
- 60 Dầu có nhiều người làm chứng dối có mặt tại đó, song tìm không được chứng nào cả. Sau hết, có hai người đến,
And they were not able to get it, though a number of false witnesses came.
και ουχ ευρον και πολλων ψευδομαρτυρων προσελθοντων ουχ ευρον

- 61 nói như vậy: Người này đã nói Ta có thể phá đền thờ của Đức Chúa Trời, rồi dựng lại trong ba ngày.
But later there came two who said, This man said, I am able to give the Temple of God to destruction, and to put it up again in three days.
υστερον δε προσελθοντες δυο ψευδομαρτυρες ειπον ουτος εφη δυναμαι καταλυσαι τον ναον του θεου και δια τριων ημερων οικοδομησαι αυτον
- 62 Thầy cả thượng phẩm bèn đứng dậy mà nói với Ngài rằng: Những người này làm chúng mà kiện ngươi, ngươi không thưa lại gì sao?
And the high priest got up and said to him, Have you no answer? what is it which these say against you?
και αναστας ο αρχιερευς ειπεν αυτω ουδεν αποκρινη τι ουτοι σου καταμαρτυρουσιν
- 63 Nhưng Đức Chúa Jêsus cứ làm thinh. Thầy cả thượng phẩm lại nói với Ngài rằng: Ta khiến ngươi chỉ Đức Chúa Trời hằng sống mà thề, hãy nói cho chúng ta, ngươi có phải là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời chăng?
But Jesus said not a word. And the high priest said to him, I put you on oath, by the living God, that you will say to us if you are the Christ, the Son of God.
ο δε ιησους εσιωπα και αποκριθεις ο αρχιερευς ειπεν αυτω εξορκιζω σε κατα του θεου του ζωντος ινα ημιν ειπης ει συ ει ο χριστος ο υιος του θεου
- 64 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời; vả lại, ta nói cùng các ngươi, về sau các ngươi sẽ thấy Con người ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời, và ngự trên mây từ trời mà xuống.
Jesus says to him, You say so: but I say to you, From now you will see the Son of man seated at the right hand of power, and coming on the clouds of heaven.
λεγει αυτω ο ιησους συ ειπας πλην λεγω υμιν απ αρτι οψεσθε τον υιον του ανθρωπου καθημενον εκ δεξιων της δυναμεως και ερχομενον επι των νεφελων του ουρανου
- 65 Thầy cả thượng phẩm bèn xé áo mình mà nói rằng: Nó đã nói phạm thượng; chúng ta còn cần gì người làm chứng nữa sao Các ngươi vừa nghe lời phạm thượng đó, thì nghĩ làm sao?
Then the high priest, violently parting his robes, said, He has said evil against God: what more need have we of witnesses? for now his words against God have come to your ears:
τοτε ο αρχιερευς διερρηξεν τα ιματια αυτου λεγων οτι εβλασφημησεν τι ετι χρειαν εχομεν μαρτυρων ιδε νυν ηκουσατε την βλασφημιαν αυτου
- 66 Chúng trả lời rằng: Nó đáng chết!
What is your opinion? They made answer and said, It is right for him to be put to death.
τι υμιν δοκει οι δε αποκριθεντες ειπον ενοχος θανατου εστιν
- 67 Họ bèn nhổ trên mặt Ngài, đấm Ngài, lại có kẻ vả Ngài,
Then they put shame on him, and were cruel to him: and some gave him blows, saying,
τοτε ενεπτυσαν εις το προσωπον αυτου και εκολαφισαν αυτον οι δε ερραπισαν
- 68 mà nói rằng: Hỡi Đấng Christ, hãy nói tiên tri đi; cho chúng ta biết ai đánh ngươi.
Be a prophet, O Christ, and say who gave you a blow!
λεγοντες προφητευσον ημιν χριστε τις εστιν ο παισας σε

- 69 Bấy giờ Phi -e-rơ vẫn ngồi ngoài sân. Có một người đầy tớ gái đến gần, mà nói cùng người rằng: Ngươi cũng là kẻ ở với Jêsus, người Ga-li-lê.
Now Peter was seated in the open square outside the house: and a servant-girl came to him, saying, You were with Jesus the Galilaean.
ο δε πετρος εξω εκαθητο εν τη αυλη και προσηλθεν αυτω μια παιδικη λεγουσα και συ ησθα μετα ιησου του γαλιλαιου
- 70 Song Phi -e-rơ chối trước mặt chúng mà rằng: Ta không hiểu ngươi nói chi.
But he said before them all that it was false, saying, I have no knowledge of what you say.
ο δε ηρνησατο εμπροσθεν παντων λεγων ουκ οιδα τι λεγεις
- 71 Khi đi ra ngoài cửa, lại có một đầy tớ gái khác thấy người, bèn nói cùng kẻ ở đó rằng: Người này cũng ở với Jêsus, người Na-xa-rét.
And when he had gone out into the doorway, another saw him and says to those who were there, This man was with Jesus the Nazarene.
εξελθοντα δε αυτον εις τον πυλωνα ειδεν αυτον αλλη και λεγει τοις εκει και ουτος ην μετα ιησου του ναζωραιου
- 72 Song Phi -e-rơ lại chối và thề rằng: Ta chẳng hề biết người ấy.
And again he said with an oath, I have no knowledge of the man.
και παλιν ηρνησατο μεθ ορκου οτι ουκ οιδα τον ανθρωπον
- 73 Một chặp nữa, những kẻ ở gần đó đến gần nói với Phi -e-rơ rằng: Chắc thật, ngươi cũng thuộc về đảng ấy, vì tiếng nói của ngươi khai ngươi ra.
And after a little time those who were near came and said to Peter, Truly you are one of them; because your talk is witness against you.
μετα μικρον δε προσελθοντες οι εστωτες ειπον τω πετρω αληθως και συ εξ αυτων ει και γαρ η λαλια σου δηλον σε ποιει
- 74 Người bèn rủa mà thề rằng: Ta không biết người đó đâu! Tức thì gà gáy.
Then with curses and oaths he said, I have no knowledge of the man. And straight away there came the cry of a cock.
τοτε ηρξατο καταναθεματιζειν και ομνυειν οτι ουκ οιδα τον ανθρωπον και ευθεως αλεκτωρ εφωνησεν
- 75 Phi -e-rơ nhớ lại lời Đức Chúa Jêsus đã phán rằng: Trước khi gà gáy, ngươi sẽ chối ta ba lần. Đoạn, người đi ra và khóc lóc cách đắng cay.
And the word of Jesus came back to Peter, when he said, Before the hour of the cock's cry, you will say three times that you have no knowledge of me. And he went out, weeping bitterly.
και εμνησθη ο πετρος του ρηματος του ιησου ειρηκοτος αυτω οτι πριν αλεκτορα φωνησαι τρις απαρνηση με και εξελθων εξω εκλαυσεν πικρως
- 1 Đến sáng mai, các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân hội nghị nghịch cùng Đức Chúa Jêsus để giết Ngài.
Now when it was morning, all the chief priests and those in authority took thought together with the purpose of putting Jesus to death.
πρωιας δε γενομενης συμβουλιον ελαβον παντες οι αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι του λαου κατα του ιησου ωστε θανατωσαι αυτον
- 2 Khi đã trói Ngài rồi, họ đem nộp cho Phi-lát, là quan tổng đốc.
And they put cords on him and took him away, and gave him up to Pilate, the ruler.
και δησαντες αυτον απηγαγον και παρεδωκαν αυτον ποντιω πιλατω τω ηγεμονι

- 3 Khi ấy, Giu-đa, là kẻ đã phản Ngài, thấy Ngài bị án, thì ăn năn, bèn đem ba chục miếng bạc trả cho các thầy tế lễ cả và các trưởng lão,
Then Judas, who was false to him, seeing that he was to be put to death, in his regret took back the thirty bits of silver to the chief priests and those in authority,
τοτε ιδων ιουδας ο παραδιδους αυτον οτι κατεκριθη μεταμεληθεις απεστρεψεν τα τριακοντα αργυρια τοις αρχιερευσιν και τοις πρεσβυτεροις
- 4 mà nói rằng: Tôi đã phạm tội vì nộp huyết vô tội! Song họ đáp rằng: Sự đó can gì đến chúng ta? Mặc kệ người.
Saying, I have done wrong in giving into your hands an upright man. But they said, What is that to us? it is your business.
λεγων ημαρτον παραδους αιμα αθων οι δε ειπον τι προς ημας συ οφει
- 5 Giu-đa bèn ném bạc vào đền thờ, liền trở ra, đi thắt cổ.
And he put down the silver in the Temple and went out, and put himself to death by hanging.
και ριψας τα αργυρια εν τω ναω ανεχωρησεν και απελθων απηγξατο
- 6 Nhưng các thầy tế lễ cả lượm bạc và nói rằng: Không có phép để bạc này trong kho thánh, vì là giá của huyết.
And the chief priests took the silver and said, It is not right to put it in the Temple store for it is the price of blood.
οι δε αρχιερεις λαβοντες τα αργυρια ειπον ουκ εξεστιν βαλειν αυτα εις τον κορβαναν επει τιμη αιματος εστιν
- 7 Rồi họ bàn với nhau dùng bạc đó mua ruộng của kẻ làm đồ gốm để chôn những khách lạ.
And they made a decision to get with the silver the potter's field, as a place for the dead of other countries.
συμβουλιον δε λαβοντες ηγορασαν εξ αυτων τον αγρον του κεραμεως εις ταφην τοις ξενοις
- 8 Nhưn đó, ruộng ấy đến nay còn gọi là "ruộng huyết."
For this cause that field was named, The field of blood, to this day.
διο εκληθη ο αγρος εκεινος αγρος αιματος εως της σημερον
- 9 Bấy giờ được ứng nghiệm lời đấng tiên tri Giê-rê-mi đã nói rằng: Họ lấy ba chục bạc, là giá của Đấng đã bị định bởi con cái Y-sơ-ra-ên,
Then came true that which was said by Jeremiah the prophet, And they took the thirty bits of silver, the price of him who was valued by the children of Israel;
τοτε επληρωθη το ρηθεν δια ιερεμιου του προφητου λεγοντος και ελαβον τα τριακοντα αργυρια την τιμην του τετιμημενου ον ετιμησαντο απο υιο ν ισραηλ
- 10 và đưa bạc ấy mà mua ruộng của kẻ làm đồ gốm y như lời Chúa đã truyền cho ta.
And they gave them for the potter's field, as I had word from the Lord.
και εδωκαν αυτα εις τον αγρον του κεραμεως καθα συνεταξεν μοι κυριος
- 11 Đức Chúa Jêsus đứng trước quan tổng đốc, quan hỏi rằng: Có phải người là Vua của dân Giu-đa không? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời.
And Jesus was before the ruler, who put a question to him, Are you the King of the Jews? And Jesus said to him, You say so.
ο δε ιησους εστη εμπροσθεν του ηγεμονος και επηρωτησεν αυτον ο ηγεμων λεγων συ ει ο βασιλευς των ιουδαιων ο δε ιησους εφη αυτω συ λεγεις

- 12 Trong lúc các thầy tế lễ cả và các trưởng lão kiện Ngài, Ngài không đối đáp gì hết.
But when the chief priests and those in authority made statements against him, he gave no answer.
και εν τω κατηγορεισθαι αυτον υπο των αρχιερων και των πρεσβυτερων ουδεν απεκρινατο
- 13 Phi-lát bèn nói cùng Ngài rằng: Họ có nhiều điều làm chứng kiện ngươi, ngươi há không nghe đến sao?
Then says Pilate to him, Do you give no attention to what their witnesses say against you?
τοτε λεγει αυτω ο πιλατος ουκ ακουεις ποσα σου καταμαρτυρουσιν
- 14 Song Đức Chúa Jêsus không đáp lại một lời gì, đến nỗi làm cho quan tổng đốc lấy làm lạ lắm.
And he gave him no answer, not even a word: so that the ruler was greatly surprised.
και ουκ απεκριθη αυτω προς ουδε εν ρημα ωστε θαυμαζειν τον ηγεμονα λιαν
- 15 Phàm đến ngày lễ Vượt qua, quan tổng đốc thường có lệ tha một tên tù tùy ý dân muốn.
Now at the feast it was the way for the ruler to let free to the people one prisoner, at their selection.
κατα δε εορτην ειωθει ο ηγεμον απολυειν ενα τω οχλω δεσμιον ον ηθελον
- 16 Đang lúc ấy, có một tên phạm nổi tiếng, tên là Ba-ra-ba.
And they had then an important prisoner, whose name was Barabbas.
ειχον δε τοτε δεσμιον επισημον λεγομενον βαραββαν
- 17 Khi chúng đã nhóm lại, thì Phi-lát hỏi rằng: Các ngươi muốn ta tha người nào, Ba-ra-ba hay là Jêsus gọi là Christ?
So when they came together, Pilate said to them, Whom will you have? Barabbas, or Jesus, who is named Christ?
συνηγμενων ουν αυτων ειπεν αυτοις ο πιλατος τινα θελετε απολυσω υμιν βαραββαν η ιησουν τον λεγομενον χριστον
- 18 Vì quan ấy biết bởi lòng ghen ghét nên chúng đã nộp Ngài.
For he saw that for envy they had given him up.
ηδει γαρ οτι δια φθονον παρεδωκαν αυτον
- 19 Quan tổng đốc đương ngồi trên tòa án, vợ người sai thừa cùng người rằng: Đừng làm gì đến người công bình đó; vì hôm nay tôi đã bởi có người mà đau đớn nhiều trong chiêm bao.
And while he was on the judge's seat, his wife sent to him, saying, Have nothing to do with that upright man, for I have had much trouble this day in a dream because of him.
καθημενου δε αυτου επι του βηματος απεστειλεν προς αυτον η γυνη αυτου λεγουσα μηδεν σοι και τω δικαιω εκεινω πολλα γαρ επαθον σημερον κα τ οναρ δι αυτον
- 20 Song các thầy tế lễ cả và các trưởng lão dỗ chúng hãy xin tha Ba-ra-ba và giết Đức Chúa Jêsus
Now the chief priests and those in authority got the people to make request for Barabbas, and for Jesus to be put to death.
οι δε αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι επεισαν τους οχλους ινα αιτησωνται τον βαραββαν τον δε ιησουν απολεσωσιν

- 21** Quan tổng đốc cất tiếng hỏi rằng: Trong hai người này, các ngươi muốn ta tha ai? Chúng thưa rằng: Ba-ra-ba.
But the ruler made answer and said to them, Which of the two is it your pleasure that I let go free? And they said, Barabbas.
αποκριθεις δε ο ηγεμων ειπεν αυτοις τινα θελετε απο των δυο απολυσω υμιν οι δε ειπον βαραββαν
- 22** Phi-lát nói rằng: Vậy, còn Jêsus gọi là Christ, thì ta sẽ xử thế nào? Chúng đều trả lời rằng: Đóng đinh nó trên cây thập tự!
Pilate says to them, What, then, am I to do with Jesus, who is named Christ? They all say, Let him be put to death on the cross.
λεγει αυτοις ο πιλατος τι ουν ποιησω ιησουν τον λεγομενον χριστον λεγουσιν αυτω παντες σταυρωθητω
- 23** Quan hỏi: Song người này đã làm việc dữ gì? chúng lại kêu la lớn hơn rằng: Đóng đinh nó trên cây thập tự!
And he said, Why, what evil has he done? But they gave loud cries, saying, To the cross with him!
ο δε ηγεμων εφη τι γαρ κακον εποιησεν οι δε περισσως εκραζον λεγοντες σταυρωθητω
- 24** Phi-lát thấy mình không thắng nổi chi hết, mà sự ồn ào càng thêm, thì lấy nước rửa tay trước mặt thiên hạ, mà nói rằng: Ta không có tội về huyết t của người này; điều đó mặc kệ các ngươi.
So when Pilate saw that he was able to do nothing, but that trouble was working up, he took water and, washing his hands before the people, said, The blood of this upright man is not on my hands: you are responsible.
ιδων δε ο πιλατος οτι ουδεν ωφελει αλλα μαλλον θορυβος γινεται λαβων υδωρ απενιψατο τας χειρας απεναντι του οχλου λεγων αθωος ειμι απο του αιματος του δικαιου τουτου υμεις οψεσθε
- 25** Hết thấy dân chúng đều đáp rằng: Xin huyết người lại đổ trên chúng tôi và con cái chúng tôi!
And all the people made answer and said, Let his blood be on us, and on our children.
και αποκριθεις πας ο λαος ειπεν το αιμα αυτου εφ ημας και επι τα τεκνα ημων
- 26** Phi-lát bèn tha tên Ba-ra-ba cho chúng; và khiến đánh đòn Đức Chúa Jêsus, đoạn giao Ngài ra để đóng đinh trên cây thập tự.
Then he let Barabbas go free: but after having Jesus whipped, he gave him up to be put to death on the cross.
τοτε απελυσεν αυτοις τον βαραββαν τον δε ιησουν φραγελλωσας παρεδωκεν ινα σταυρωθη
- 27** Lính của quan tổng đốc bèn đem Đức Chúa Jêsus vào công đường, và nhóm cả cơ binh vây lấy Ngài.
Then the ruler's armed men took Jesus into the open square, and got all their band together.
τοτε οι στρατιωται του ηγεμονος παραλαβοντες τον ιησουν εις το πραιτωριον συνηγαγον επ αυτον ολην την σπειραν
- 28** Họ cởi áo Ngài ra, lấy áo điều mà khoác cho Ngài.
And they took off his clothing, and put on him a red robe.
και εκδυσαντες αυτον περιεθηκαν αυτω γλαμυδα κοκκινην

- 29 Đoạn, họ đương một cái mũ gai mà đội trên đầu, và để một cây sậy trong tay hữu Ngài; rồi quì xuống trước mặt Ngài mà nhạo báng rằng: Lạy Vua của dân Giu-đa.
And they made a crown of thorns and put it on his head, and put a rod in his right hand, and they went down on their knees before him, and made sport of him, saying, Long life to the King of the Jews.
και πλεξαντες στεφανον εξ ακανθων επεθηκαν επι την κεφαλην αυτου και καλαμον επι την δεξιαν αυτου και γονυπετησαντες εμπροσθεν αυτου ενε παιζον αυτω λεγοντες χαιρε ο βασιλευς των ιουδαιων
- 30 Họ nhủ trên Ngài, và lấy cây sậy đánh đầu Ngài.
And they put shame on him, and gave him blows on the head with the rod.
και εμπτυσαντες εις αυτον ελαβον τον καλαμον και ετυπτον εις την κεφαλην αυτου
- 31 Khi đã nhạo báng Ngài rồi, thì họ cởi áo điều ra mà mặc áo của Ngài lại, rồi đem Ngài đi đóng đinh trên cây thập tự.
And when they had made sport of him, they took the robe off him, and put his clothing on him, and took him away to put him on the cross.
και οτε ενειπαιξαν αυτω εξεδυσαν αυτον την χλαμυδα και ενεδυσαν αυτον τα ιματια αυτου και απηγαγον αυτον εις το σταυρωσαι
- 32 Khi họ đi ra, gặp một người ở thành Sy-ren tên là Si-môn; thì bắt người vác cây thập tự của Đức Chúa Giê-xu.
And while they were coming out, they saw a man of Cyrene, Simon by name, and they made him go with them, so that he might take up his cross.
εξερχομενοι δε ευρον ανθρωπον κυρηναιον ονοματι σιμωνα τουτον ηγαρευσαν ινα αρη τον σταυρον αυτου
- 33 Đã đi tới một chỗ gọi là Gô-gô-tha, nghĩa là chỗ cái Sọ,
And when they came to the place named Golgotha, that is to say, Dead Man's Head,
και ελθοντες εις τοπον λεγομενον γολγοθα ος εστιν λεγομενος κρανιου τοπος
- 34 họ cho Ngài uống rượu trộn với mật đắng; song Ngài nếm, thì không chịu uống.
They gave him wine mixed with bitter drink: and after tasting it, he took no more.
εδωκαν αυτω πειν οξος μετα χολης μεμιγμενον και γευσσαμενος ουκ ηθελεν πειν
- 35 Họ đã đóng đinh Ngài trên cây thập tự rồi, thì bắt thăm mà chia nhau áo xống của Ngài.
And when they had put him on the cross, they made division of his clothing among them by the decision of chance.
σταυρωσαντες δε αυτον διεμερισαντο τα ιματια αυτου βαλλοντες κληρον ινα πληρωθη το ρηθεν υπο του προφητου διεμερισαντο τα ιματια μου εα υτοις και επι τον ιματισμον μου εβαλον κληρον
- 36 Rồi họ ngồi đó mà canh giữ Ngài.
And they were seated there watching him.
και καθημενοι ετηρουν αυτον εκει

- 37 **Phía trên đầu Ngài họ để cái bảng đề chữ chỉ về án Ngài, rằng: Người Này Là Jêsus, Vua Dân Giu-đa.**
And they put up over his head the statement of his crime in writing, THIS IS JESUS THE KING OF THE JEWS.
και επεθηκαν επανω της κεφαλης αυτου την αιτιαν αυτου γεγραμμενην ουτος εστιν ιησους ο βασιλευς των ιουδαιων
- 38 **Cũng lúc đó, họ đóng đinh hai tên trộm cướp với Ngài, một tên ở cây thập tự bên hữu, một tên ở cây thập tự bên tả.**
Then two thieves were put on crosses with him, one on the right and one on the left.
τοτε σταυρουνται συν αυτω δυο λησται εις εκ δεξιων και εις εξ ευωνυμων
- 39 **Những kẻ đi ngang qua đó chê cười Ngài, lắc đầu,**
And those who went by said bitter words to him, shaking their heads and saying,
οι δε παραπορευομενοι εβλασφημουν αυτον κινουντες τας κεφαλας αυτων
- 40 **mà nói rằng: Người là kẻ phá đền thờ và dựng lại trong ba ngày, hãy cứu lấy mình đi! Nếu người là Con Đức Chúa Trời, hãy xuống khỏi cây thập tự!**
You who would give the Temple to destruction and put it up again in three days, get yourself free: if you are the Son of God, come down from the cross.
και λεγοντες ο καταλων τον ναον και εν τρισιν ημεραις οικοδομων σωσον σεαυτον ει υιος ει του θεου καταβηθι απο του σταυρου
- 41 **Các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo và các trưởng lão cũng nhạo Ngài rằng:**
In the same way, the chief priests, making sport of him, with the scribes and those in authority, said,
ομοιος δε και οι αρχιερεις εμπαιζοντες μετα των γραμματεων και πρεσβυτερων ελεγον
- 42 **Nó đã cứu kẻ khác mà cứu mình không được. Nếu phải Vua dân Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự đi, thì chúng ta mới tin.**
A saviour of others, he has no salvation for himself. If he is the King of Israel, let him now come down from the cross, and we will have faith in him.
αλλους εσωσεν εαυτον ου δυναται σωσαι ει βασιλευς ισραηλ εστιν καταβατω νυν απο του σταυρου και πιστευσομεν αυτω
- 43 **Nó nhờ cây Đức Chúa Trời; nếu Đức Chúa Trời yêu nó thì bây giờ Ngài phải giải cứu cho, vì nó đã nói rằng: Ta là Con Đức Chúa Trời.**
He put his faith in God; let God be his saviour now, if he will have him; for he said, I am the Son of God.
πεποιθεν επι τον θεον ρυσασθω νυν αυτον ει θελει αυτον ειπεν γαρ οτι θεου ειμι υιος
- 44 **Hai tên trộm cướp bị đóng đinh trên cây thập tự với Ngài cũng nhức móc Ngài như vậy.**
And the thieves who were on the crosses said evil words to him.
το δ αυτω και οι λησται οι συσταυρωθεντες αυτω ωνειδιζον αυτω
- 45 **Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín, khắp cả xứ đều tối tăm mù mịt.**
Now from the sixth hour it was dark over all the land till the ninth hour.
απο δε εκτης ωρας σκοτος εγενετο επι πασαν την γην εως ωρας εννατης

- 46 Ước chừng giờ thứ chín, Đức Chúa Jêsus kêu tiếng lớn lên rằng: Ê-li, Ê-li lam-ma sa-bách-ta-ni? nghĩa là: Đức Chúa Trời tôi ơi! Đức Chúa Trời tôi ơi! sao Ngài lìa bỏ tôi?
And about the ninth hour Jesus gave a loud cry, saying, Eli, Eli, lama sabachthani? that is, My God, my God, why are you turned away from me?
περι δε την εννατην ωραν ανεβοησεν ο ιησους φωνη μεγαλη λεγων ηλι ηλι λαμα σαβαχθاني τουτ εστιν θεε μου θεε μου ινατι με εγκατελιπες
- 47 Có mấy người đứng đó, nghe kêu, thì nói rằng: Nó kêu Ê-li.
And some of those who were near by, hearing it, said, This man is crying to Elijah.
τινες δε των εκει εστωτων ακουσαντες ελεγον οτι ηλιαν φωνει ουτος
- 48 Liền có một người trong bọn họ chạy lấy một miếng bông đá, và thấm đầy dấm, để trên đầu cây sậy mà đưa cho Ngài uống.
And straight away one of them went quickly, and took a sponge, and made it full of bitter wine, and put it on a rod and gave him drink.
και ευθεως δραμων εις εξ αυτων και λαβων σπογγον πλησας τε οξους και περιθεισ καταμω εποτιζεν αυτον
- 49 Nhưng kẻ khác thì lại nói rằng: Hãy để vậy, coi thử có Ê-li đến giải cứu nó chăng.
And the rest said, Let him be; let us see if Elijah will come to his help.
οι δε λοιποι ελεγον αφες ιδωμεν ει ερχεται ηλιας σωσων αυτον
- 50 Đức Chúa Jêsus lại kêu lên một tiếng lớn nữa, rồi trút linh hồn.
And Jesus gave another loud cry, and gave up his spirit.
ο δε ιησους παλιν κραξας φωνη μεγαλη αφηκεν το πνευμα
- 51 Và này, cái màn trong đền thờ, bị xé ra làm hai từ trên chí dưới, đất thì rung động, đá lớn bể ra,
And the curtain of the Temple was parted in two from end to end; and there was an earth-shock; and the rocks were broken;
και ιδου το καταπετασμα του ναου εσχισθη εις δυο απο ανωθεν εως κατω και η γη εσεισθη και αι πετραι εσχισθησαν
- 52 mồ mả mở ra, và nhiều thân của các thánh qua đời được sống lại.
And the resting-places of the dead came open; and the bodies of a number of sleeping saints came to life;
και τα μνημεια ανεωχθησαν και πολλα σωματα των κεκοιμημενων αγιων ηγερθη
- 53 Sau khi Đức Chúa Jêsus đã sống lại, các thánh đó ra khỏi mồ mả, đi vào thành thánh, và hiện ra cho nhiều người thấy.
And coming out of their resting-places, after he had come again from the dead, they went into the holy town and were seen by a number of people.
και εξελθοντες εκ των μνημειων μετα την εγερσιν αυτου εισηλθον εις την αγιαν πολιν και ενεφανισθησαν πολλοις

- 54 Thầy đội và những lính cùng với người canh giữ Đức Chúa Jêsus, thấy đất rung động và những điều xảy đến, thì sợ hãi lắm, mà nói rằng: Thật người này là Con Đức Chúa Trời.
Now the captain and those who were with him watching Jesus, when they saw the earth-shock and the things which were done, were in great fear and said, Truly this was a son of God.
ο δε εκατονταρχος και οι μετ αυτου τηρουντες τον ιησουν ιδοντες τον σεισμον και τα γενομενα εφοβηθησαν σφοδρα λεγοντες αληθως θεου υιος ην ουτος
- 55 Và, có nhiều người đàn bà đứng coi ở đằng xa, là người đã đi theo Đức Chúa Jêsus từ xứ Ga-li-lê để hầu việc Ngài.
And a number of women were there, watching from a distance, who had come with Jesus from Galilee, waiting on his needs.
ησαν δε εκει γυναικες πολλαι απο μακροθεν θεωρουσαι αιτινες ηκολουθησαν τω ιησου απο της γαλιλαιας διακονουσαι αυτω
- 56 Trong những đàn bà đó có Ma-ri Ma-đơ-len, Ma-ri, mẹ của Gia-cơ và Giô-sép, và mẹ hai con trai của Xê-bê-đê.
Among whom was Mary Magdalene, and Mary, the mother of James and Joses, and the mother of the sons of Zebedee.
εν αις ην μαρια η μαγδαληνη και μαρια η του ιακωβου και ιωση μητηρ και η μητηρ των υιων ζεβεδαιου
- 57 Đến chiều tối, có một người giàu, ở thành A-ri-ma-thê, tên là Giô-sép, chính là một môn đồ của Đức Chúa Jêsus,
And in the evening, there came a man of wealth from Arimathaea, Joseph by name, who was a disciple of Jesus:
οψιας δε γενομενης ηλθεν ανθρωπος πλουσιος απο αριμαθαιας τουνομα ιωσηφ ος και αυτος εμαθητευσεν τω ιησου
- 58 đến nơi Phi-lát mà xin xác Đức Chúa Jêsus. Phi-lát bèn truyền cho.
This man went in to Pilate, and made a request for the body of Jesus. Then Pilate gave orders for it to be given to him.
ουτος προσελθων τω πιλατω ητησατο το σωμα του ιησου τοτε ο πιλατος εκελευσεν αποδοθηναι το σωμα
- 59 Giô-sép lấy xác Ngài mà bọc trong tấm vải liệm trắng,
And Joseph took the body, folding it in clean linen,
και λαβων το σωμα ο ιωσηφ ενετυλιξεν αυτο σινδονι καθαρα
- 60 và đưa để trong một cái huyệt mới mà người đã khiến đục cho mình trong hòn đá; đoạn, lăn một hòn đá lớn đến trước cửa mồ, rồi đi.
And put it in the resting-place which had been cut out of the rock for himself; and after rolling a great stone to the door of it he went away.
και εθηκεν αυτο εν τω καινω αυτου μνημειω ο ελατομησεν εν τη πετρα και προσκυλισας λιθον μεγαν τη θυρα του μνημειου απηλθεν
- 61 Có Ma-ri Ma-đơ-len và Ma-ri khác ở đó, ngồi đối ngang huyệt.
And Mary Magdalene was there, and the other Mary, seated by the place of the dead.
ην δε εκει μαρια η μαγδαληνη και η αλλη μαρια καθημεναι απεναντι του ταφου
- 62 Đến ngày mai (là ngày sau ngày sắm sửa), các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si cùng nhau đến Phi-lát
Now on the day after the getting ready of the Passover, the chief priests and Pharisees came together to Pilate,
τη δε επαυριον ητις εστιν μετα την παρασκευην συνηχθησαν οι αρχιερεις και οι φαρισαιοι προς πιλατον

- 63 mà nói rằng: Thưa Chúa, chúng tôi nhớ người gian dối này, khi còn sống, có nói rằng: Khởi ba ngày thì ta sẽ sống lại.
 Saying, Sir, we have in mind how that false man said, while he was still living, After three days I will come again from the dead.
 λεγοντες κυριε εμνησθημεν οτι εκεινος ο πλανος ειπεν ετι ζων μετα τρεις ημερας εγειρομαι
- 64 Vậy, xin hãy cất người canh mã cẩn thận cho đến ngày thứ ba, kéo môn đồ nó đến lấy trộm xác đi, rồi nói với chúng rằng: Ngài đã từ kẻ chết sống lại. Sự gian dối sau đó sẽ tệ hơn sự gian dối trước.
 Give orders, then, that the place where his body is may be made safe till the third day, for fear that his disciples come and take him away secretly and say to the people, He has come back from the dead: and the last error will be worse than the first.
 κελευσον ουν ασφαλισθηναι τον ταφον εως της τριτης ημερας μηποτε ελθοντες οι μαθηται αυτου νυκτος κλεψωσιν αυτον και ειπωσιν τω λαω ηγεθη απο των νεκρων και εσται η εσχατη πλανη χειρων της πρωτης
- 65 Phi-lát nói với họ rằng: Các người có lính canh; hãy đi canh giữ theo ý các người.
 Pilate said to them, You have watchmen; go and make it as safe as you are able.
 εφη δε αυτοις ο πιλατος εχετε κουστωδιαν υπαγετε ασφαλισασθε ως οιδατε
- 66 Vậy, họ đi, niêm phong mã Ngài lại, cất lính canh giữ, lấy làm chắc chắn lắm.
 So they went, and made safe the place where his body was, putting a stamp on the stone, and the watchmen were with them.
 οι δε πορευθεντες ησφαλισαντο τον ταφον σφραγισαντες τον λιθον μετα της κουστωδιας
- 1 sau ngày Sa-bát, ngày thứ nhứt trong tuần lễ, lúc tung tung sáng, có Ma-ri Ma-đơ-len và Ma-ri khác đến thăm mộ.
 Now late on the Sabbath, when the dawn of the first day of the week was near, Mary Magdalene and the other Mary came to see the place where his body was.
 οψε δε σαββατων τη επιφωσκουση εις μιαν σαββατων ηλθεν μαρια η μαγδαληνη και η αλλη μαρια θεωρησαι τον ταφον
- 2 Và này, đất rúng động dữ dội, vì có thiên sứ của Chúa ở trên trời xuống, đến lăn hòn đá ra mà ngồi ở trên.
 And there was a great earth-shock; for an angel of the Lord came down from heaven and, rolling back the stone, took his seat on it.
 και ιδου σεισμος εγενετο μεγας αγγελος γαρ κυριου καταβας εξ ουρανου προσελθων απεκυλισεν τον λιθον απο της θυρας και εκαθητο επανω αυτο
- 3 Hình dong của thiên sứ giống như chớp nháng, và áo trắng như tuyết.
 His form was shining like the light, and his clothing was white as snow:
 ην δε η ιδεα αυτου ως αστραπη και το ενδυμα αυτου λευκον ωσει χιον
- 4 Vì đó, những lính canh sợ hãi run rẩy, trở nên như người chết.
 And for fear of him the watchmen were shaking, and became as dead men.
 απο δε του φοβου αυτου εσεισθησαν οι τηρουντες και εγενοντο ωσει νεκροι

- 5 Song thiên sứ nói cùng các người đàn bà đó rằng: Các người đừng sợ chi cả; vì ta biết các người tìm Đức Chúa Jêsus, là Đấng bị đóng đinh trên thập tự giá.
And the angel said to the women, Have no fear: for I see that you are searching for Jesus, who was put to death on the cross.
αποκριθεις δε ο αγγελος ειπεν ταις γυναιξιν μη φοβεισθε υμεις οιδα γαρ οτι ιησουν τον εσταυρωμενον ζητειτε
- 6 Ngài không ở đây đâu; Ngài sống lại rồi, như lời Ngài đã phán. Hãy đến xem chỗ Ngài đã nằm;
He is not here, for he has come to life again, even as he said. Come, see the Lord's resting-place.
ουκ εστιν ωδε ηγερθη γαρ καθως ειπεν δευτε ιδετε τον τοπον οπου εκειτο ο κυριος
- 7 và hãy đi mau nói cho môn đồ Ngài hay rằng Ngài đã từ kẻ chết sống lại. Đây này, Ngài đi trước các người qua xứ Ga-li-lê; ở đó, các người sẽ thấy Ngài. Ấy, ta đã bảo các người.
And go quickly and give his disciples the news that he has come back from the dead, and is going before you into Galilee; there you will see him, as I have said to you.
και ταχυ πορευθεισαι ειπατε τοις μαθηταις αυτου οτι ηγερθη απο των νεκρων και ιδου προαγει υμας εις την γαλιλαιαν εκει αυτον οψεσθε ιδου ειπον υμιν
- 8 Hai người đàn bà đó bèn vội vàng ra khỏi mộ, vừa sợ vừa cả mừng, chạy báo tin cho các môn đồ.
And they went away quickly, with fear and great joy, to give his disciples the news.
και εξελθουσαι ταχυ απο του μνημειου μετα φοβου και χαρας μεγαλης εδραμον απαγγελαι τοις μαθηταις αυτου
- 9 Đây, Đức Chúa Jêsus gặp hai người đàn bà đó, thì phán rằng: Mừng các người! Hai người cùng đến gần ôm chơn Ngài, và thờ lạy Ngài.
And on the way, Jesus came to them, saying, Be glad. And they came and put their hands on his feet, and gave him worship.
ως δε επορευοντο απαγγελαι τοις μαθηταις αυτου και ιδου ο ιησους απηνητησεν αυταις λεγων χαιρετε αι δε προσελθουσαι εκρατησαν αυτου τους ποδας και προσεκυνησαν αυτω
- 10 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Đừng sợ chi cả; hãy đi báo cho anh em ta đi qua xứ Ga-li-lê, ở đó sẽ thấy ta.
Then said Jesus to them, Have no fear: go and give word to my brothers to go into Galilee, and there they will see me.
τοτε λεγει αυταις ο ιησους μη φοβεισθε υπαγετε απαγγειλατε τοις αδελφοις μου ινα απελθωσιν εις την γαλιλαιαν κακει με οψονται
- 11 Trong khi hai người đàn bà đó đi đường, thì có mấy tên lính canh vào thành thuật lại cho các thầy tế lễ cả biết mọi việc đã xảy đến.
Now, while they were going, some of the watchmen came into the town and gave news to the chief priests of all the things which had taken place.
πορευομενων δε αυτων ιδου τινες της κουστωδιας ελθοντες εις την πολιν απηγγειλαν τοις αρχιερευσιν απαντα τα γενομενα
- 12 Các thầy bèn nhóm lại cùng các trưởng lão đặng bàn luận, xong rồi, thì họ cho những lính đó nhiều tiền bạc,
And when they had come together with those in authority, and had made their decision, they gave much money to the watchmen, saying,
και συναχθεντες μετα των πρεσβυτερων συμβουλιον τε λαβοντες αργυρια ικανα εδωκαν τοις στρατιωταις

- 13 mà dặn rằng: Các ngươi hãy nói rằng: Môn đồ nó đã đến lúc ban đêm, khi chúng tôi đang ngủ, mà lấy trộm nó đi.
Say, His disciples came by night and took him away secretly while we were sleeping.
λεγοντες ειπατε οτι οι μαθηται αυτου νυκτος ελθοντες εκλεψαν αυτον ημων κοιμωμενων
- 14 Nếu điều ấy thấu tai quan tổng đốc, thì chúng ta sẽ khuyên giải người, và làm cho các ngươi khỏi lo sợ.
And if this comes to the ruler's ears, we will see that he does not make you responsible.
και εαν ακουσθη τουτο επι του ηγεμονος ημεις πεισομεν αυτον και υμας αμεριμνους ποιησομεν
- 15 Mấy tên lính đó lấy bạc, và làm theo như lời. Tiếng ấy đã đồn ra trong dân Giu-đa cho đến ngày nay.
So they took the money, and did as they had been ordered: and this account has been current among the Jews till the present time.
οι δε λαβοντες τα αργυρια εποιησαν ως εδιδαχθησαν και διεφημισθη ο λογος ουτος παρα ιουδαιοις μεχρι της σημερον
- 16 Mười một môn đồ, đi qua xứ Ga-li-lê, lên hòn núi mà Đức Chúa Jêsus đã chỉ cho.
But the eleven disciples went into Galilee, to the mountain where Jesus had given them orders to go.
οι δε ενδεκα μαθηται επορευθησαν εις την γαλιλαιαν εις το ορος ου εταξατο αυτοις ο ιησους
- 17 Khi môn đồ thấy Ngài, thì thờ lạy Ngài; nhưng có một vài người nghi ngờ.
And when they saw him they gave him worship: but some were in doubt.
και ιδοντες αυτον προσεκυνησαν αυτω οι δε εδιστασαν
- 18 Đức Chúa Jêsus đến gần, phán cùng môn đồ như vậy: Hết cả quyền phép ở trên trời và dưới đất đã giao cho ta.
And Jesus came to them and said, All authority has been given to me in heaven and on earth.
και προσελθων ο ιησους ελαλησεν αυτοις λεγων εδοθη μοι πασα εξουσια εν ουρανω και επι γης
- 19 Vậy, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy nhơn danh Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh mà làm phép báp tem cho họ,
Go then, and make disciples of all the nations, giving them baptism in the name of the Father and of the Son and of the Holy Spirit:
πορευθεντες ουν μαθητευσατε παντα τα εθνη βαπτιζοντες αυτους εις το ονομα του πατρος και του υιου και του αγιου πνευματος
- 20 và dạy họ giữ hết cả mọi điều mà ta đã truyền cho các ngươi. Và này, ta thường ở cùng các ngươi luôn cho đến tận thế.
Teaching them to keep all the rules which I have given you: and see, I am ever with you, even to the end of the world.
διδασκοντες αυτους τηρειν παντα οσα ενετειλαμην υμιν και ιδου εγω μεθ υμων ειμι πασας τας ημερας εως της συντελειας του αιωνος αμην
- 1 Đầu Tin Lành của Đức Chúa Jêsus Christ, là Con Đức Chúa Trời.
The first words of the good news of Jesus Christ, the Son of God.
αρχη του ευαγγελιου ιησου χριστου υιου του θεου

- 2 Như đã chép trong sách tiên tri Ê-sai rằng: Nay, ta sai sứ ta đến trước mặt ngươi, Người sẽ dọn đường cho ngươi.
Even as it is said in the book of Isaiah the prophet, See, I send my servant before your face, who will make ready your way;
ως γεγραπται εν τοις προφηταις ιδου εγω αποστειλω τον αγγελον μου προ προσωπου σου ος κατασκευασει την οδον σου εμπροσθεν σου
- 3 Có tiếng kêu trong đồng vắng rằng: Hãy dọn đường Chúa, Ban bằng các nẻo Ngài;
The voice of one crying in the waste land, Make ready the way of the Lord, make his roads straight;
φωνη βοωντος εν τη ερημω ετοιμασατε την οδον κυριου ευθειας ποιειτε τας τριβους αυτου
- 4 Giảng đã tới, trong đồng vắng vừa làm vừa giảng phép báp-tem ăn năn, cho được tha tội.
John came, and gave baptism in the waste land, preaching baptism as a sign of forgiveness of sin for those whose hearts were changed.
εγενετο ιωαννης βαπτιζων εν τη ερημω και κηρυσσων βαπτισμα μετανοιας εις αφεσιν αμαρτιων
- 5 Cả xứ Giu-đê và hết thảy dân sự thành Giê-ru-sa-lem đều đến cùng người, xưng tội mình và chịu người làm phép báp tem dưới sông Giô-đanh.
And there went out to him all the people of Judaea, and all those of Jerusalem, and they were given baptism by him in the river Jordan, saying that they were sinners.
και εξεπορευετο προς αυτον πασα η ιουδαια χωρα και οι ιεροσολυμιται και εβαπτιζοντο παντες εν τω ιορδανη ποταμω υπ αυτου εξομολογουμενοι τας αμαρτιας αυτων
- 6 Giảng mặc áo lông lạc đà, buộc dây lưng da ngang hông; ăn những châu chấu và mật ong rừng.
And John was clothed in camel's hair, with a leather band about him; and his food was locusts and honey.
ην δε ιωαννης ενδεδυμενος τριχας καμηλου και ζωνην δερματινην περι την οσφυν αυτου και εσθιων ακριδας και μελι αγριων
- 7 Người giảng dạy rằng: Có Đấng quyền phép hơn ta đến sau ta; ta không đáng cúi xuống mở dây giày Ngài.
And he said to them all, There is one coming after me who is greater than I, whose shoes I am not good enough to undo.
και εκηρυσσεν λεγων ερχεται ο ισχυροτερος μου οπισω μου ου ουκ ειμι ικανος κυψας λυσαι τον ιμαντα των υποδηματων αυτου
- 8 Ta làm phép báp-tem cho các ngươi bằng nước; nhưng Ngài sẽ làm phép báp-tem cho các ngươi bằng Đức Thánh-Linh.
I have given you baptism with water, but he will give you baptism with the Holy Spirit.
εγω μεν εβαπτισα υμας εν υδατι αυτος δε βαπτισει υμας εν πνευματι αγιω
- 9 Vả, trong những ngày đó, Đức Chúa Jêsus đến từ Na-xa-rét là thành xứ Ga-li-lê, và chịu Giảng làm phép báp-tem dưới sông Giô-đanh.
And it came about in those days, that Jesus came from Nazareth of Galilee, and was given baptism by John in the Jordan.
και εγενετο εν εκειναις ταις ημεραις ηλθεν ιησους απο ναζαρετ της γαλιλαιας και εβαπτισθη υπο ιωαννου εις τον ιορδανη
- 10 Vừa khi lên khỏi nước, Ngài thấy các tầng trời mở ra, và Đức Thánh-Linh ngự xuống trên mình Ngài như chim bồ câu.
And straight away, coming up out of the water, he saw the heavens broken open and the Spirit coming down on him as a dove:
και ευθεως αναβαινων απο του υδατος ειδεν σχιζομενους τους ουρανους και το πνευμα ωσει περιστεραν καταβαινον επ αυτον

- 11 Lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Người là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường.
And a voice came out of heaven, You are my dearly loved Son, with whom I am well pleased.
και φωνη εγενετο εκ των ουρανων συ ει ο υιος μου ο αγαπητος εν ω ευδοκησα
- 12 Tức thì Đức Thánh Linh giục Ngài đến nơi đồng vắng
And straight away the Spirit sent him out into the waste land.
και ευθως το πνευμα αυτον εκβαλλει εις την ερημον
- 13 Ngài ở nơi đồng vắng chịu quỷ Sa-tan cám dỗ bốn mươi ngày, ở chung với thú rừng, và có thiên sứ đến hầu việc Ngài.
And he was in the waste land for forty days, being tested by Satan; and he was with the beasts; and the angels took care of him.
και ην εκει εν τη ερημω ημερας τεσσαρακοντα πειραζομενος υπο του σατανα και ην μετα των θηριων και οι αγγελοι διηκουνουν αυτω
- 14 Sau khi Giăng bị tù, Đức Chúa Jêsus đến xứ Ga-li-lê, giảng Tin-Lành của Đức Chúa Trời,
Now after John had been put in prison, Jesus came into Galilee, preaching the good news of God,
μετα δε το παραδοθηναι τον ιωαννην ηλθεν ο ιησους εις την γαλιλαιαν κηρυσσων το ευαγγελιον της βασιλειας του θεου
- 15 mà rằng: Kỳ đã trọn, nước Đức Chúa Trời đã đến gần; các người hãy ăn năn và tin đạo Tin Lành.
And saying, The time has come, and the kingdom of God is near: let your hearts be turned from sin and have faith in the good news.
και λεγων οτι πεπληρωται ο καιρος και ηγγικεν η βασιλεια του θεου μετανοειτε και πιστευετε εν τω ευαγγελιω
- 16 Ngài đi dọc theo mé biển Ga-li-lê, thấy Si-môn với Anh-rê, em người, đương thả lưới dưới biển; vì hai người vốn làm nghề chài.
And going by the sea of Galilee, he saw Simon, and Andrew, the brother of Simon, putting a net into the sea: for they were fishermen.
περιπατων δε παρα την θαλασσαν της γαλιλαιας ειδεν σιμονα και ανδρεαν τον αδελφον αυτου βαλλοντας αμφιβληστρον εν τη θαλασση ησαν γαρ αλιεις
- 17 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Hãy theo ta, và ta sẽ khiến các người trở nên tay đánh lưới người.
And Jesus said to them, Come after me, and I will make you fishers of men.
και ειπεν αυτοις ο ιησους δευτε οπισω μου και ποιησω υμας γενεσθαι αλιεις ανθρωπων
- 18 Tức thì hai người bỏ chài lưới mà theo Ngài.
And they went straight from their nets, and came after him.
και ευθεως αφεντες τα δικτυα αυτων ηκολουθησαν αυτω
- 19 Đi một đôi xa xa, Ngài thấy Gia-cơ, con Xê-bê-đê, với em là Giăng, đương vá lưới trong thuyền.
And going on a little farther, he saw James, the son of Zebedee, and John his brother, who were in their boat stitching up their nets.
και προβας εκειθεν ολιγον ειδεν ιακωβον τον του ζεβεδαιου και ιωαννην τον αδελφον αυτου και αυτους εν τω πλοιω καταρτιζοντας τα δικτυα

- 20 Ngài liền kêu hai người; thì họ để Xê-bê-đê, cho mình, ở lại trong thuyền với mấy người làm thuê, mà theo Ngài.
And he said, Come after me: and they went away from their father Zebedee, who was in the boat with the servants, and came after him.
και ευθεως εκαλεσεν αυτους και αφεντες τον πατερα αυτων ζεβεδαιον εν τω πλοιω μετα των μισθωτων απηλθον οπισω αυτου
- 21 Kế đó, đi đến thành Ca-bê-na-um; nhằm ngày Sa-bát, tức thì Đức Chúa Jêsus vào nhà hội, khởi dạy dỗ tại đó.
And they came to Capernaum; and on the Sabbath he went into the Synagogue and gave teaching.
και εισπορευονται εις καπερναουμ και ευθεως τοις σαββασιν εισελθων εις την συναγωγην εδιδασκεν
- 22 Chúng đều cảm động về sự dạy dỗ của Ngài, vì Ngài dạy như có quyền phép, chớ chẳng phải như các thầy thông giáo đâu.
And they were full of wonder at his teaching, because he gave it as one having authority, and not like the scribes.
και εξεπλησσοντο επι τη διδαχη αυτου ην γαρ διδασκων αυτους ως εξουσιαν εχων και ουχ ως οι γραμματεις
- 23 Và, cũng một lúc ấy, trong nhà hội có người bị tà ma ám,
And there was in their Synagogue a man with an unclean spirit; and he gave a cry,
και ην εν τη συναγωγη αυτων ανθρωπος εν πνευματι ακαθαρτω και ανεκραξεν
- 24 kêu lên rằng: Hỡi Jêsus, người Na-xa-rét, chúng tôi với Ngài có sự gì chẳng? Ngài đến để diệt chúng tôi sao? Tôi biết Ngài là ai: là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời.
Saying, What have we to do with you, Jesus of Nazareth? have you come to put an end to us? I see well who you are, the Holy One of God.
λεγων εα τι ημιν και σοι ιησου ναζαρηνη ηλθες απολεσαι ημας οίδα σε τις ει ο αγιος του θεου
- 25 Nhưng Đức Chúa Jêsus nghiêm trách nó rằng: Hãy nín đi, ra khỏi người.
And Jesus said to him sharply, Be quiet, and come out of him.
και επιτιμησεν αυτω ο ιησους λεγων φιμωθητι και εξελθε εξ αυτου
- 26 Tà ma bèn vật mạnh người ấy, cật tiếng kêu lớn, và ra khỏi người.
And the unclean spirit, shaking him violently, and crying with a loud voice, came out of him.
και σπαραξαν αυτον το πνευμα το ακαθαρτον και κραξαν φωνη μεγαλη εξηλθεν εξ αυτου
- 27 Ai nấy đều lấy làm lạ, đến nỗi hỏi nhau rằng: Cái gì vậy? Sự dạy mới sao! Người này lấy quyền phép sai khiến đến tà ma, mà nói cũng phải vâng l
ời!
And they were all greatly surprised, so that they put questions to one another, saying, What is this? a new teaching! with authority he gives orders even to the unclean spirits, and they do what he says.
και εθαμβηθησαν παντες ωστε συζητειν προς αυτους λεγοντας τι εστιν τουτο τις η διδαχη η καινη αυτη οτι κατ εξουσιαν και τοις πνευμασιν τοις ακαθαρτοις επιτασσει και υπακουουσιν αυτω

- 28 Danh tiếng Đức Chúa Jêsus tức thì đồn ra khắp cả miền xung quanh xứ Ga-li-lê.
And news of him went out quickly everywhere into all parts of Galilee round about.
ἐξήλθεν δε η ακοη αυτου ευθως εις ολην την περιχωρον της γαλιλαιας
- 29 Vừa ở nhà hội ra, Chúa và môn đồ đi với Gia-cơ và Giăng vào nhà Si-môn và Anh-rê.
And when they came out of the Synagogue, they went into the house of Simon and Andrew, with James and John.
και ευθεως εκ της συναγωγης εξελθοντες ηλθον εις την οικιαν σιμωνος και ανδρεου μετα ιακωβου και ιωαννου
- 30 Và, bà gia Si-môn đang nằm trên giường, đau rét; tức thì chúng thưa với Ngài về chuyện người.
Now Simon's wife's mother was ill, with a burning heat; and they gave him word of her:
η δε πενθερα σιμωνος κατεκειτο πυρεσσουσα και ευθεως λεγουσιν αυτω περι αυτης
- 31 Ngài bèn lại gần, cầm tay người đỡ dậy; bệnh rét dứt đi, và người bắt tay hầu hạ.
And he came and took her by the hand, lifting her up; and she became well, and took care of their needs.
και προσελθων ηγειρεν αυτην κρατησας της χειρος αυτης και αφηκεν αυτην ο πυρετος ευθεως και διηκονει αυτοις
- 32 Đến chiều, mặt trời đã lặn, người ta đem mọi kẻ bệnh và kẻ bị quỷ ám đến cùng Ngài.
And in the evening, at sundown, they took to him all who were diseased, and those who had evil spirits.
οψιας δε γενομενης οτε εδυ ο ηλιος εφερον προς αυτον παντας τους κακως εχοντας και τους δαιμονιζομενους
- 33 Cả thành nhóm lại trước cửa.
And all the town had come together at the door.
και η πολις ολη επισυνηγμενη ην προς την θυραν
- 34 Ngài chữa lành nhiều kẻ đau các thứ bệnh, và đuổi nhiều quỷ, chẳng cho phép các quỷ nói ra, vì chúng nó biết Ngài.
And a number, who were ill with different diseases, he made well, and sent out evil spirits; but he did not let the evil spirits say anything, because they had knowledge of him.
και εθεραπευσεν πολλους κακως εχοντας ποικιλαις νοσοις και δαιμονια πολλα εξεβαλεν και ουκ ηφιεν λαλειν τα δαιμονια οτι ηδεισαν αυτον
- 35 Sáng hôm sau trời còn mờ mờ, Ngài chờ dậy, bước ra, đi vào nơi vắng vẻ, và cầu nguyện tại đó.
And in the morning, a long time before daylight, he got up and went out to a quiet place, and there he gave himself up to prayer.
και πρωι εννυχον λιαν αναστας εξηλθεν και απηλθεν εις ερημον τοπον κακει προσηυχετο
- 36 Si-môn cùng đồng bạn đi tìm Ngài.
And Simon and those who were with him came after him.
και κατεδιωξαν αυτον ο σιμων και οι μετ αυτου

- 37 Khi kiếm được thì thưa rằng: Hết thầy đương tìm thầy.
And when they came up with him, they said to him, Everyone is looking for you.
και ευροντες αυτον λεγουσιν αυτω οτι παντες ζητουσιν σε
- 38 Ngài phán: Chúng ta đi nơi khác, trong những làng xung quanh đây, để ta cũng giảng đạo ở đó nữa; vì ấy là cốt tại việc đó mà ta đã đến.
And he said to them, Let us go to other parts into the nearest towns, so that I may give teaching there, because for this purpose I came.
και λεγει αυτοις αγωμεν εις τας εχομενας κομπολεις ινα κακει κηρυξω εις τουτο γαρ εξεληλυθα
- 39 Ngài trải khắp xứ Ga-li-lê, giảng dạy trong các nhà hội và đuổi quỉ.
And he went into their Synagogues in every part of Galilee, preaching and driving out evil spirits.
και ην κηρυσσων εν ταις συναγωγαις αυτων εις ολην την γαλιλαιαν και τα δαιμονια εκβαλλων
- 40 Có một người phong đến cùng Ngài, quỳ xuống cầu xin rằng: Nếu Chúa khứng, có thể khiến tôi sạch được.
And a leper came to him and, going down on his knees before him, made a request, saying, If it is your pleasure, you have the power to make me clean.
και ερχεται προς αυτον λεπρος παρακαλων αυτον και γονυπετων αυτον και λεγων αυτω οτι εαν θελης δυνασαι με καθαρισαι
- 41 Đức Chúa Jêsus động lòng thương xót, giơ tay sờ người, mà phán rằng: Ta khứng, hãy sạch đi.
And being moved with pity, he put out his hand, and touching him said to him, It is my pleasure; be made clean.
ο δε ιησους σπλαγχνισθεις εκτεινας την χειρα ηψατο αυτου και λεγει αυτω θελω καθαρισθητι
- 42 Liền khi đó, phong lặn mất, người trở nên sạch.
And straight away the disease went from him, and he was made clean.
και ειποντος αυτου ευθεως απηλθεν απ αυτου η λεπρα και εκαθαρισθη
- 43 tức thì Đức Chúa Jêsus cho người ấy ra, lấy giọng nghiêm phán rằng:
And he sent him away, saying to him very sharply,
και εμβριμησαμενος αυτω ευθεως εξεβαλεν αυτον
- 44 Hãy giữ chớ tỏ điều đó cùng ai; song khá đi tỏ mình cùng thầy tế lễ, và vì người được sạch, hãy dâng của lễ theo như Môi-se dạy, để điều đó làm chứng cho họ.
See that you say nothing to any man: but go and let the priest see you, and make yourself clean by an offering of the things ordered by Moses, for a witness to them.
και λεγει αυτω ορα μηδενι μηδεν ειπης αλλ υπαγε σεαυτον δειξον τω ιερει και προσενεγκε περι του καθαρισμου σου α προσεταξεν μωσης εις μαρτυριον αυτοις

- 45 Nhưng người ấy đi, đồn việc đó ra, tới đâu cũng thuật chuyện, đến nỗi Chúa Giê-xu không vào thành cách rõ ràng được nữa; song Ngài ở ngoài, tại nơi vắng vẻ; và người ta từ bốn phương đều đến cùng Ngài.
But he went out, and made it public, giving an account of it everywhere, so that Jesus was no longer able to go openly into a town, but was outside in the waste land; and they came to him from every part.
ο δε εξελθων ηρξατο κηρυσσειν πολλα και διαφημιζειν τον λογον ωστε μηκετι αυτον δυνασθαι φανερωσ εις πολιν εισελθειν αλλ εξω εν ερημοις τοις ην και ηρχοντο προς αυτον πανταχοθεν
- 1 Khởi một vài ngày, Đức Chúa Jêsus trở lại thành Ca-bê-na-um, và chúng nghe nói Ngài ở trong nhà.
And when he came into Capernaum again after some days, the news went about that he was in the house.
και παλιν εισηλθεν εις καπερναουμ δι ημερων και ηκουσθη οτι εις οικον εστιν
- 2 Họ họp lại tại đó đông lắm, đến nỗi trước cửa cũng không còn chỗ trống; Ngài giảng đạo cho họ nghe.
And a great number had come together, so that there was no longer room for them, no, not even about the door: and he gave them teaching.
και ευθεωσ συνηχθησαν πολλοι ωστε μηκετι χωρειν μηδε τα προς την θυραν και ελαλει αυτοις τον λογον
- 3 Bấy giờ có mấy kẻ đem tới cho Ngài một người đau bại, có bốn người khiêng.
And four men came to him with one on a bed who had no power of moving.
και ηρχονται προς αυτον παραλυτικον φεροντες αιρομενον υπο τεσσαρων
- 4 Nhưng, vì đông người, không lại gần Ngài được, nên dỡ mái nhà ngay chỗ Ngài ngồi, rồi do lỗ đó dùng giường người bại xuống.
And when they were unable to get near him because of all the people, they got the roof uncovered where he was: and when it was broken up, they let down the bed on which the man was.
και μη δυναμενοι προσεγγισαι αυτω δια τον οχλον απεστεγασαν την στεγην οπου ην και εξορυξαντες χαλωσιν τον κραββατον εφ ω ο παραλυτικος κατεκειτο
- 5 Đức Chúa Jêsus thấy đức tin họ, bèn phán với kẻ bại rằng: Hỡi con ta, tội lỗi ngươi đã được tha.
And Jesus, seeing their faith, said to him, Son, you have forgiveness for your sins.
ιδων δε ο ιησους την πιστιν αυτων λεγει τω παραλυτικω τεκνον αφεωνται σοι αι αμαρτια σου
- 6 Và, có mấy thầy thông giáo ngồi đó, nghĩ thầm rằng:
But there were certain of the scribes seated there, and reasoning in their hearts,
ησαν δε τινες των γραμματεων εκει καθημενοι και διαλογιζομενοι εν ταις καρδιαις αυτων
- 7 Sao người này nói như vậy? Người nói phạm thượng đó! Ngoài mình Đức Chúa Trời, còn có ai tha tội được chăng?
Why does this man say such things? he has no respect for God: from whom does forgiveness come but from God only?
τι ουτος ουτως λαλει βλασφημιας τις δυναται αφιεναι αμαρτιασ ει μη εις ο θεος

- 8 Đức Chúa Jêsus trong trí đã tự hiểu họ nghĩ như vậy, tức thì phán rằng: Sao các ngươi bàn luận trong lòng thế ấy?
And Jesus, having knowledge in his spirit of their thoughts, said to them, Why are you reasoning about these things in your hearts?
και ευθεως επιγνους ο ιησους τω πνευματι αυτου οτι ουτως διαλογιζονται εν εαυτοις ειπεν αυτοις τι ταυτα διαλογιζεσθε εν ταις καρδιαις υμων
- 9 Nay bảo kẻ bại rằng: Tội ngươi đã được tha; hay là bảo người rằng: Hãy đứng dậy vác giường mà đi; hai điều ấy điều nào dễ hơn?
Which is the simpler, to say to a man who is ill, You have forgiveness for your sins, or, Get up, take up your bed, and go?
τι εστιν ευκοπωτερον ειπειν τω παραλυτικω αφεωνται σοι αι αμαρτια η ειπειν εγειραι και αρον σου τον κραββατον και περιπατει
- 10 Vả, để cho các ngươi biết rằng Con người ở thế gian có quyền tha tội, thì Ngài phán cùng kẻ bại rằng:
But so that you may see that the Son of man has authority for the forgiveness of sins on earth, (he said to the man,)
ινα δε ειδητε οτι εξουσιαν χει ο υιος του ανθρωπου αφιεναι επι της γης αμαρτιας λεγει τω παραλυτικω
- 11 Ta biểu ngươi, hãy đứng dậy, vác giường đi về nhà.
I say to you, Get up, take up your bed, and go to your house.
σοι λεγω εγειραι και αρον τον κραββατον σου και υπαγε εις τον οικον σου
- 12 Kẻ bại đứng dậy, tức thì vác giường đi ra trước mặt thiên hạ; đến nỗi ai nấy làm lạ, ngợi khen Đức Chúa Trời, mà rằng: Chúng tôi chưa hề thấy việc thế này.
And he got up, and straight away took up the bed and went out before them all, so that they were all full of wonder, and gave glory to God, saying, We have never seen anything like this.
και ηγερθη ευθεως και αρας τον κραββατον εξηλθεν εναντιον παντων ωστε εξιστασθαι παντας και δοξαζειν τον θεον λεγοντας οτι ουδεποτε ουτως ειδομεν
- 13 Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus trở lại về phía mé biển; cả dân chúng đến cùng Ngài, rồi Ngài dạy dỗ họ.
And he went out again by the seaside; and all the people came to him, and he gave them teaching.
και εξηλθεν παλιν παρα την θαλασσαν και πας ο οχλος ηρχετο προς αυτον και εδιδασκεν αυτους
- 14 Ngài vừa đi qua thấy Lê-vi, con A-phê, đương ngồi tại sở thu thuế, thì phán cùng người rằng: Hãy theo ta. Người đứng dậy theo Ngài.
And when he went by, he saw Levi, the son of Alphaeus, seated at the place where taxes were taken, and he said to him, Come with me. And he got up, and went with him.
και παραγων ειδεν λεβιν τον του αλφαιου καθημενον επι το τελωνιον και λεγει αυτω ακολουθει μοι και αναστας ηκολουθησεν αυτω
- 15 Đức Chúa Jêsus đương ngồi ăn tại nhà Lê-vi, có nhiều kẻ thu thuế và người có tội đồng bàn với Ngài và môn đồ Ngài; vì trong bọn đó có nhiều kẻ theo Ngài rồi.
And it came about that he was seated at meat in his house, and a number of tax-farmers and sinners were at table with Jesus and his disciples: for there were a great number of them, and they came after him.
και εγενετο εν τω κατακεισθαι αυτον εν τη οικια αυτου και πολλοι τελωναι και αμαρτωλοι συνανεκειντο τω ιησου και τοις μαθηταις αυτου ησαν γαρ πολλοι και ηκολουθησαν αυτω

- 16** Các thầy thông giáo và người Pha-ri-si thấy Ngài ăn với người thu thuế và kẻ phạm tội, thì nói với môn đồ Ngài rằng: Người cùng ăn với kẻ thu thuế và người có tội sao?
And the scribes of the Pharisees, when they saw that he was taking food with the tax-farmers and sinners, said to his disciples, Why does he take food and drink with such men?
και οι γραμματεις και οι φαρισαιοι ιδοντες αυτον εσθιοντα μετα των τελωνων και αμαρτωλων ελεγον τοις μαθηταις αυτου τι οτι μετα των τελωνων και αμαρτωλων εσθιει και πινει
- 17** Đức Chúa Jêsus nghe vậy, bèn phán cùng họ rằng: Chẳng phải kẻ mạnh khỏe cần thầy thuốc đâu, nhưng là kẻ có bệnh; ta chẳng phải đến gọi người công bình, nhưng gọi kẻ có tội.
And Jesus, hearing it, said to them, Those who are well have no need of a medical man, but those who are ill: I have come not to get the upright but sinners.
και ακουσας ο ιησους λεγει αυτοις ου χριαν εχουσιν οι ισχυοντες ιατρου αλλ οι κακος εχοντες ουκ ηλθον καλεσαι δικαιους αλλα αμαρτωλους εις μετανοιαν
- 18** Vả, môn đồ của Giăng và người Pha-ri-si đều kiêng ăn. Có người đến thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Bởi có nào môn đồ của Giăng và môn đồ của người Pha-ri-si đều kiêng ăn, còn môn đồ của thầy không kiêng ăn?
And John's disciples and the Pharisees were taking no food: and they came and said to him, Why do John's disciples and the disciples of the Pharisees go without food, but your disciples do not?
και ησαν οι μαθηται ιωαννου και οι των φαρισαιων νηστευοντες και ερχονται και λεγουσιν αυτω διατι οι μαθηται ιωαννου και οι των φαρισαιων νηστεουσιν οι δε σοι μαθηται ου νηστεουσιν
- 19** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Bạn hữu của chàng rể có kiêng ăn được trong khi chàng rể còn ở cùng mình chẳng? Hễ chàng rể còn ở với họ đến chừng nào, thì họ không thể kiêng ăn được đến chừng nấy.
And Jesus said to them, Will the friends of a newly-married man go without food while he is with them? as long as they have him with them they will not go without food.
και ειπεν αυτοις ο ιησους μη δυναται οι υιοι του νυμφωνος εν ω ο νυμφιος μετ αυτων εστιν νηστευειν οσον χρονον μεθ εαυτων εχουσιν τον νυμφιον ου δυναται νηστευειν
- 20** Song tới kỳ chàng rể phải đem đi khỏi họ, trong ngày đó họ sẽ kiêng ăn.
But the days will come when the husband will be taken away from them, and then they will go without food.
ελευσονται δε ημεραι οταν απαρθη απ αυτων ο νυμφιος και τοτε νηστεουσιν εν εκειναις ταις ημεραις
- 21** Không ai vá miếng nỉ mới vào cái áo cũ; nếu vậy thì miếng nỉ mới chẳng rách áo cũ, mà đàng rách càng xấu thêm.
No man puts a bit of new cloth on an old coat: or the new, by pulling away from the old, makes a worse hole.
και ουδεις επιβλημα ρακους αγναφου επι ιματιω παλαιω ει δε μη αιρει το πληρωμα αυτου το καινον του παλαιου και χειρον σχισμα γινεται

- 22** Cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ; nếu vậy, rượu làm vỡ bầu, rượu mất và bầu cũng chẳng còn.
And no man puts new wine into old wine-skins: or the skins will be burst by the wine, and the wine and the skins will be wasted: but new wine has to be put into new wine-skins.
και ουδεις βαλλει οινον νεον εις ασκους παλαιους ει δε μη ρησει ο οινος ο νεος τους ασκους και ο οινος εκχειται και οι ασκοι απολουνται αλλα οι νον νεον εις ασκους καινους βλητεον
- 23** Nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus đi qua đồng lúa mì; đang đi đường, môn đồ Ngài bứt bông lúa mì.
And it came about that on the Sabbath day he was going through the grain-fields; and while they were walking, his disciples took the heads of grain.
και εγενετο παραπορευεσθαι αυτον εν τοις σαββασιν δια των σποριμων και ηρξαντο οι μαθηται αυτου οδον ποιειν τιλλοντες τους σταχυας
- 24** Các người Pha-ri-si bèn nói cùng Ngài rằng: Coi kìa, sao môn đồ thầy làm điều không nên làm trong ngày Sa-bát?
And the Pharisees said to him, Why are they doing what it is not right to do on the Sabbath?
και οι φαρισαιοι ελεγον αυτω ιδε τι ποιουσιν εν τοις σαββασιν ο ουκ εξεστιν
- 25** Ngài đáp rằng: Các người chưa đọc đến sự vua Đa-vít làm trong khi vua cùng những người đi theo bị túng đói hay sao?
And he said to them, Have you no knowledge of what David did, when he had need and was without food, he, and those who were with him?
και αυτος ελεγεν αυτοις ουδεποτε ανεγνωτε τι εποιησεν δαβιδ οτε χρειαν εσχεν και επεινασεν αυτος και οι μετ αυτου
- 26** Thế nào trong đời A-bi-tha làm thầy cả thượng phẩm, vua ấy vào đến Đức Chúa Trời, ăn bánh bày ra, lại cũng cho những người đi theo ăn nữa, dẫu bánh ấy chỉ những thầy tế lễ mới được phép ăn thôi?
How he went into the house of God when Abiathar was high priest, and took for food the holy bread, which only the priests may take, and gave it to those who were with him?
πως εισηλθεν εις τον οικον του θεου επι αβιαθαρ του αρχιερεως και τους αρτους της προθεσεως εφαγεν ους ουκ εξεστιν φαγειν ει μη τοις ιερευσιν και εδωκεν και τοις συν αυτω ουσιν
- 27** Đoạn, Ngài lại phán: Vì loài người mà lập ngày Sa-bát, chớ chẳng phải vì ngày Sa-bát mà dựng nên loài người.
And he said to them, The Sabbath was made for man, and not man for the Sabbath;
και ελεγεν αυτοις το σαββατον δια τον ανθρωπον εγενετο ουχ ο ανθρωπος δια το σαββατον
- 28** Vậy thì Con người cũng làm chủ ngày Sa-bát.
So that the Son of man is lord even of the Sabbath.
ωστε κυριος εστιν ο υιος του ανθρωπου και του σαββατου
- 1** Lần khác, Đức Chúa Jêsus vào nhà hội, ở đó có một người nam teo bàn tay.
And he went again into the Synagogue; and there was a man there whose hand was dead.
και εισηλθεν παλιν εις την συναγωγην και ην εκει ανθρωπος εξηραμμενην εχων την χειρα

- 2 Chúng rình xem thử Ngài có chữa người đó trong ngày Sa-bát chẳng, đặng cáo Ngài.
And they were watching him to see if he would make him well on the Sabbath day, so that they might have something against him.
και παρετηρουν αυτον ει τοις σαββασιν θεραπευσει αυτον ινα κατηγορησωσιν αυτου
- 3 Ngài phán cùng người teo tay rằng: hãy dậy, đứng chính giữa đây.
And he said to the man, Get up and come forward.
και λεγει τω ανθρωπω τω εξηραμμενην εχοντι την χειρα εγειραι εις το μεσον
- 4 rồi Ngài hỏi họ rằng: trong ngày Sa-bát, nên làm việc lành hay việc dữ, cứu người hay giết người? Nhưng họ đều nín lặng.
And he said to them, Is it right to do good on the Sabbath or to do evil? to give life or to put to death? But they said nothing.
και λεγει αυτοις εξεστιν τοις σαββασιν αγαθοποιησαι η κακοποιησαι ψυχην σωσαι η αποκτειναι οι δε εσιωπων
- 5 Bấy giờ, Ngài lấy mắt liếc họ, vừa giận vừa buồn vì lòng họ cứng cõi, rồi phán cùng người nam rằng: hãy giơ tay ra. Người giơ ra, thì tay được lành.
And looking round on them he was angry, being sad because of their hard hearts; and he said to the man, Put out your hand. And he put it out, and his hand was made well.
και περιβλεψαμενος αυτους μετ οργης συλλυπουμενος επι τη πωρωσει της καρδιας αυτων λεγει τω ανθρωπω εκτεινον την χειρα σου και εξετεινεν και αποκατεσταθη η χειρ αυτου υγιης ως η αλλη
- 6 Các người Pha-ri-si đi ra, tức thì bàn luận với phe Hê-rốt nghịch cùng Ngài, đặng giết Ngài đi.
And the Pharisees went out, and straight away made designs with the Herodians about how they might put him to death.
και εξελθοντες οι φαρισαιοι ευθεως μετα των ηρωδιανων συμβουλιον εποιουν κατ αυτου οπως αυτον απολεσωσιν
- 7 Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ Ngài lánh ra nơi bờ biển, có đoàn dân đông lắm từ xứ Ga-li-lê đến theo Ngài. Từ xứ Giu-đê,
And Jesus went away with his disciples to the sea, and a great number from Galilee came after him: and from Judaea,
και ο ιησους ανεχωρησεν μετα των μαθητων αυτου προς την θαλασσαν και πολυ πληθος απο της γαλιλαιας ηκολουθησαν αυτω και απο της ιουδαιας
- 8 thành Giê-ru-sa-lem, xứ Y-đu-mê, xứ bên kia sông Giô-đanh, miền xung quanh thành Ty-rơ và thành Si-đôn cũng vậy, dân đông lắm, nghe nói mọi việc Ngài làm, thì đều đến cùng Ngài.
And from Jerusalem, and from Idumaea, and the other side of Jordan, and the country about Tyre and Sidon, a great number, hearing what great things he did, came to him.
και απο ιεροσολυμων και απο της ιδουμιας και περαν του ιορδανου και οι περι τυρον και σιδωνα πληθος πολυ ακουσαντες οσα εποιει ηλθον προς αυτον
- 9 Bởi có dân đông, nên Ngài biểu môn đồ sắm cho mình một chiếc thuyền nhỏ sẵn sàng, đặng cho khỏi bị chúng lấn ép Ngài quá.
And he made a request to his disciples to have a little boat ready for him, so that he might not be crushed by the people;
και ειπεν τοις μαθηταις αυτου ινα πλοιαριον προσκαρτερη αυτω δια τον οχλον ινα μη θλιβωσιν αυτον

- 10 Vì Ngài đã chữa lành nhiều kẻ bệnh, nên nổi ai nấy có bệnh chi cũng đều áp đến gần để rờ Ngài.
For he had made such a great number well that all those who were diseased were falling down before him for the purpose of touching him.
πολλους γαρ εθεραπευσεν ωστε επιπιπτειν αυτω ινα αυτου αφωνται οσοι ειχον μαστιγας
- 11 Khi tà ma thấy Ngài, bèn sấp mình xuống nơi chơn Ngài mà kêu lên rằng: Thầy là Con Đức Chúa Trời!
And the unclean spirits, whenever they saw him, went down before him, crying out, and saying, You are the Son of God.
και τα πνευματα τα ακαθαρτα οταν αυτον εθεωρει προσεπιπτεν αυτω και εκραζεν λεγοντα οτι συ ει ο υιος του θεου
- 12 Song Ngài nghiêm cấm chúng nó chớ tỏ cho ai biết mình.
And he gave them special orders not to say who he was.
και πολλα επετιμα αυτοις ινα μη αυτον φανερον ποιησωσιν
- 13 Kế đó, Đức Chúa Jêsus lên trên núi, đòi những người Ngài muốn, thì những người ấy đến kè Ngài.
And he went up into the mountain, and sent for those whom it was his pleasure to have with him: and they went to him.
και αναβαινει εις το ορος και προσκαλειται ους ηθελεν αυτος και απηλθον προς αυτον
- 14 Ngài bèn lập mười hai người, gọi là sứ đồ, để ở cùng Ngài và sai đi giảng đạo,
And he took twelve to be with him, so that he might send them out as preachers,
και εποιησεν δωδεκα ινα ωσιν μετ αυτου και ινα αποστελλη αυτους κηρυσσειν
- 15 lại ban cho quyền phép đuổi quỉ.
And give them the power of driving out evil spirits:
και εχειν εξουσιαν θεραπευειν τας νοσους και εκβαλλειν τα δαιμονια
- 16 Đây là mười hai sứ đồ Ngài đã lập: Si-môn, Ngài đặt tên là Phi -e-rơ;
To Simon he gave the second name of Peter;
και επεθηκεν τω σιμωνι ονομα πετρον
- 17 Gia-cơ con Xê-bê-đê, và Giăng em Gia-cơ, Ngài đặt tên hai người là Bô -a-nết, nghĩa là con trai của sấm sét;
And to James, the son of Zebedee, and John, the brother of James, he gave the second name of Boanerges, which is, Sons of thunder:
και ιακωβον τον του ζεβεδαιου και ιωαννην τον αδελφον του ιακωβου και επεθηκεν αυτοις ονοματα βοανεργες ο εστιν υιοι βροντης
- 18 Anh-rê, Phi-líp, Ba-thê-lê-my, Ma-thi -ơ, Thô-ma, Gia-cơ con A-phê, Tha-đê, Si-môn là người Ca-na-an,
And Andrew, and Philip, and Bartholomew, and Matthew, and Thomas, and James, the son of Alphaeus, and Thaddaeus, and Simon the Zealot;
και ανδρεαν και φιλιππον και βαρθολομαιον και ματθαιον και θωμαν και ιακωβον τον του αλφαιου και θαδδαιον και σιμονα τον κανανιτην

- 19 và Giu-đa Ích-ca-ri-ót, chính tên này đã phản Ngài.
And Judas Iscariot, who was false to him.
και ιουδαν ισκαριωτην ος και παρεδωκεν αυτον και ερχονται εις οικον
- 20 Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ vào trong một cái nhà; đoàn dân lại nhóm họp tại đó, đến nỗi Ngài và môn đồ không ăn được.
And he went into a house. And the people came together again, so that they were not even able to take bread.
και συνερχεται παλιν οχλος ωστε μη δυνασθαι αυτους μητε αρτον φαγειν
- 21 Những bạn hữu Ngài nghe vậy, bèn đến để cầm giữ Ngài; vì người ta nói Ngài đã mất trí khôn.
And when his friends had news of it, they went out to get him, saying, He is off his head.
και ακουσαντες οι παρ αυτου εξηλθον κρατησαι αυτον ελεγον γαρ οτι εξεστη
- 22 Có các thầy thông giáo ở thành Giê-ru-sa-lem xuống, nói rằng: Người bị quỷ Bê-ên-xê-bun ám, và nhờ phép chúa quỷ mà trừ quỷ.
And the scribes who came down from Jerusalem, said, He has Beelzebub, and, By the ruler of evil spirits he sends evil spirits out of men.
και οι γραμματεις οι απο ιεροσολυμων καταβαντες ελεγον οτι βεελζεβουλ εχει και οτι εν τω αρχοντι των δαιμονιων εκβαλλει τα δαιμονια
- 23 Song Đức Chúa Jêsus kêu họ đến, dùng lời thí dụ mà phán rằng: Sao quỷ Sa-tan đuổi được quỷ Sa-tan?
And turning to them, he said to them in the form of a story, How is it possible for Satan to put out Satan?
και προσκαλεσαμενος αυτους εν παραβολαις ελεγεν αυτοις πως δυναται σατανας σαταναν εκβαλλειν
- 24 Nếu một nước tự chia nhau, thì nước ấy không thể còn được;
If there is division in a kingdom, that kingdom will come to destruction;
και εαν βασιλεια εφ εαυτην μερισθη ου δυναται σταθηναι η βασιλεια εκεινη
- 25 lại nếu một nhà tự chia nhau, thì nhà ấy không thể còn được.
And if there is division in a house, that house will come to destruction;
και εαν οικια εφ εαυτην μερισθη ου δυναται σταθηναι η οικια εκεινη
- 26 Vậy, nếu quỷ Sa-tan tự dấy lên nghịch cùng mình, tất nó bị chia xẻ ra, không thể còn được; song nó đã gần đến cùng rồi.
And if Satan is at war with himself, and there is division in him, he will not keep his place but will come to an end.
και ει ο σατανας ανεστη εφ εαυτον και μεμερισται ου δυναται σταθηναι αλλα τελος εχει
- 27 Chẳng ai có thể vào nhà một người mạnh sức cướp lấy của người, mà trước hết không trói người lại; phải trói người lại, rồi mới cướp nhà người được.
But no one is able to go into the house of the strong man and take his goods, without first putting cords round the strong man, and then he will take his goods.
ου δυναται ουδεις τα σκευη του ισχυρου εισελθων εις την οικιαν αυτου διαρπασαι εαν μη πρωτον τον ισχυρον δεση και τοτε την οικιαν αυτου διαρπασει

- 28 Quà thật, ta nói cùng các người, mọi tội lỗi sẽ tha cho con cái loài người, và hết thảy những lời phạm thượng họ sẽ nói ra cũng vậy;
Truly, I say to you, The sons of men will have forgiveness for all their sins and for all the evil words they say:
αμην λεγω υμιν οτι παντα αφεθησεται τα αμαρτηματα τοις υιοις των ανθρωπων και βλασφημιαι οσας αν βλασφημησωσιν
- 29 nhưng ai sẽ nói phạm đến Đức Thánh Linh thì chẳng hề được tha, phải mắc tội đời đời.
But whoever says evil things against the Holy Spirit will never have forgiveness, but the evil he has done will be with him for ever:
ος δ αν βλασφημηση εις το πνευμα το αγιον ουκ εχει αφεσιν εις τον αιωνα αλλ ενοχος εστιν αιωνιου κρισεως
- 30 Ngài phán như vậy, vì họ nói rằng: Người bị tà ma ám.
Because they said, He has an unclean spirit.
οτι ελεγον πνευμα ακαθαρτον εχει
- 31 Mẹ và anh em Ngài đến, đứng ngoài sai kêu Ngài. Đoàn dân vẫn ngồi chung quanh Ngài.
And his mother and brothers came and were outside, and sent for him, requesting to see him.
ερχονται ουν οι αδελφοι και η μητηρ αυτου και εξω εστωτες απεστειλαν προς αυτον φωνουντες αυτον
- 32 Có kẻ thưa rằng: Này, mẹ và anh em thầy ở ngoài kia đang tìm thầy.
And a great number were seated round him; and they said to him, See, your mother and your brothers are outside looking for you.
και εκαθητο οχλος περι αυτον ειπον δε αυτω ιδου η μητηρ σου και οι αδελφοι σου εξω ζητουσιν σε
- 33 Song Ngài phán cùng họ rằng: Ai là mẹ ta, ai là anh em ta?
And he said in answer, Who are my mother and my brothers?
και απεκριθη αυτοις λεγων τις εστιν η μητηρ μου η οι αδελφοι μου
- 34 Ngài đưa mắt liếc những kẻ ngồi chung quanh mình mà phán rằng: Kia là mẹ ta và anh em ta!
And looking round at those who were seated about him, he said, See, my mother and my brothers!
και περιβλεψαμενος κυκλω τους περι αυτον καθημενους λεγει ιδε η μητηρ μου και οι αδελφοι μου
- 35 Ai làm theo ý muốn Đức Chúa Trời, nấy là anh em, chị em, và mẹ ta vậy.
Whoever does God's pleasure, the same is my brother, and sister, and mother.
ος γαρ αν ποιηση το θελημα του θεου ουτος αδελφος μου και αδελφη μου και μητηρ εστιν
- 1 Đức Chúa Jêsus lại khởi sự giảng dạy nơi bờ biển; có một đoàn dân đông lắm nhóm lại xung quanh Ngài, Ngài bước lên trong một chiếc thuyền và ngồi đó, còn cả đoàn dân thì ở trên đất nơi mé biển.
And again he was teaching by the seaside. And a very great number of people had come to him, so that he got into a boat on the sea and took his seat; and all the people were on the land by the seaside.
και παλιν ηρξατο διδασκειν παρα την θαλασσαν και συνηχθη προς αυτον οχλος πολυς ωστε αυτον εμβαντα εις το πλοιον καθησθαι εν τη θαλασση και πας ο οχλος προς την θαλασσαν επι της γης ην

- 2 Ngài lấy thí dụ dạy dỗ họ nhiều điều, và trong khi dạy, Ngài phán rằng:
And he gave them teaching about a number of things in the form of stories, and said to them in his teaching, Give ear:
και εδιδασκεν αυτους εν παραβολαις πολλα και ελεγεν αυτοις εν τη διδαχη αυτου
- 3 Hãy nghe. Có người gieo giống đi ra đặng gieo.
A man went out to put seed in the earth:
ακουετε ιδου εξηλθεν ο σπειρων του σπειραι
- 4 Khi đương gieo, một phần giống rơi dọc đường, chim đến ăn hết.
And while he was doing it, some was dropped by the wayside, and the birds came and took it for food.
και εγενετο εν τω σπειρειν ο μεν επεσεν παρα την οδον και ηλθεν τα πετεινα του ουρανου και κατεφαγεν αυτο
- 5 Một phần khác rơi nhằm nơi đất đá sỏi, chỉ có ít đất thịt, tức thì mọc lên, vì bị lấp không sâu;
And some went on the stones, where it had not much earth; and it came up straight away, because the earth was not deep:
αλλο δε επεσεν επι το πετρωδες οπου ουκ ειχεν γην πολλην και ευθεως εξαντειλεν δια το μη εχειν βαθος γης
- 6 nhưng khi mặt trời đã mọc, thì bị đốt, và bởi không có rễ, nên phải héo.
And when the sun was high, it was burned; and because it had no root, it became dry and dead.
ηλιου δε ανατειλαντος εκαυματισθη και δια το μη εχειν ριζαν εξηρανθη
- 7 Một phần khác rơi nhằm bụi gai; gai mọc lên làm cho nghẹt ngòi, và không kết quả.
And some went among the thorns, and the thorns came up, and it had no room for growth and gave no fruit.
και αλλο επεσεν εις τας ακανθας και ανεβησαν αι ακανθαι και συνεπνιξαν αυτο και καρπον ουκ εδωκεν
- 8 Một phần khác nữa rơi nhằm nơi đất tốt, thì kết quả, lớn lên và nảy nở ra; một hạt ra ba chục, hạt khác sáu chục, hạt khác một trăm.
And some, falling on good earth, gave fruit, coming up and increasing, and giving thirty, sixty, and a hundred times as much.
και αλλο επεσεν εις την γην την καλην και εδιδου καρπον αναβαινοντα και αυξανοντα και εφερεν εν τριακοντα και εν εξηκοντα και εν εκατον
- 9 Ngài lại phán rằng: Ai có tai mà nghe, hãy nghe.
And he said to them, Whoever has ears, let him give ear.
και ελεγεν αυτοις ο εχων ωτα ακουειν ακουετω
- 10 Khi Đức Chúa Jêsus ở một mình, những kẻ xung quanh Ngài cùng mười hai sứ đồ hỏi Ngài về các lời thí dụ.
And when he was by himself, those who were round him with the twelve put questions to him about the purpose of the stories.
οτε δε εγενετο καταμονας ηρωτησαν αυτον οι περι αυτον συν τοις δωδεκα την παραβολην

- 11 Ngài phán rằng: Sự mầu nhiệm của nước Đức Chúa Trời đã tỏ ra cho các người; nhưng về phần người ngoài, thì dùng thí dụ để dạy mọi sự,
And he said to them, To you is given the secret of the kingdom of God, but to those who are outside, all things are given in the form of stories;
και ελεγεν αυτοις υμιν δεδοται γνωνα το μυστηριον της βασιλειας του θεου εκεινοις δε τοις εξω εν παραβολαις τα παντα γινεται
- 12 hầu cho họ xem thì xem mà không thấy, nghe thì nghe mà không hiểu; e họ hối cải mà được tha tội chẳng.
So that seeing they may see, and it will not be clear to them; and hearing it, they will not get the sense; for fear that they may be turned again to me and have forgiveness.
ινα βλεποντες βλεπωσιν και μη ιδωσιν και ακουοντες ακουωσιν και μη συνιωσιν μηποτε επιστρεψωσιν και αφεθη αυτοις τα αμαρτηματα
- 13 Đoạn, Ngài phán rằng: Các người không hiểu thí dụ ấy sao? Vậy thì thế nào hiểu mọi thí dụ được?
And he said to them, If you are not clear about this story, how will you be clear about the others?
και λεγει αυτοις ουκ οιδατε την παραβολην ταυτην και πως πασας τας παραβολας γνωσεσθε
- 14 Người gieo giống ấy là gieo đạo.
The seed is the word.
ο σπειρων τον λογον σπειρει
- 15 Những kẻ ở dọc đường là kẻ đã chịu đạo gieo nơi mình; nhưng vừa mới nghe đạo, tức thì quỷ Sa-tan đến, cướp lấy đạo đã gieo trong lòng họ đi.
And these are they by the wayside, where the word is planted; and when they have given ear, the Evil One comes straight away and takes away the word which has been planted in them.
ουτοι δε εισιν οι παρα την οδον οπου σπειρεται ο λογος και οταν ακουσωσιν ευθεως ερχεται ο σατανας και αιρει τον λογον τον εσπαρμενον εν ταις καρδιαις αυτων
- 16 Cũng vậy, những người chịu giống gieo nơi đất đá sỏi, là những kẻ nghe đạo, liền vui mừng chịu lấy;
And in the same way, these are they who are planted on the stones, who, when the word has come to their ears, straight away take it with joy;
και ουτοι εισιν ομοιως οι επι τα πετρωδη σπειρομενοι οι οταν ακουσωσιν τον λογον ευθεως μετα χαρας λαμβανουσιν αυτον
- 17 song vì trong lòng họ không có rễ, chỉ tạm thời mà thôi, nên nổi gặp khi vì có đạo mà xảy ra sự cực khổ, bắt bớ, thì liền vấp phạm.
And they have no root in themselves, but go on for a time; then, when trouble comes or pain, because of the word, they quickly become full of doubts.
και ουκ εχουσιν ριζαν εν εαυτοις αλλα προσκαιροι εισιν ειτα γενομενης θλιψεως η διωγμου δια τον λογον ευθεως σκανδαλιζονται
- 18 Còn những kẻ chịu giống gieo nơi bụi gai, là kẻ đã nghe đạo;
And others are those planted among the thorns; these are they who have given ear to the word,
και ουτοι εισιν οι εις τας ακανθας σπειρομενοι ουτοι εισιν οι τον λογον ακουοντες

- 19 song sự lo lắng về đời này, sự mê đắm về giàu sang, và các sự tham muốn khác thâu vào lòng họ, làm cho nghệt ngòi đạo, và trở nên không trái.
And the cares of this life, and the deceits of wealth, and the desire for other things coming in, put a stop to the growth of the word, and it gives no fruit.
και αι μεριμναι του αιωνος τουτου και η απατη του πλουτου και αι περι τα λοιπα επιθυμια εισπορευομεναι συμπνιγουσιν τον λογον και ακαρπος γινεται
- 20 Nhưng, những người chịu giống gieo vào nơi đất tốt, là kẻ nghe đạo, chịu lấy và kết quả, một hột ra ba chục, hột khác sáu chục, hột khác một trăm.
And these are they who were planted on the good earth; such as give ear to the word, and take it into their hearts, and give fruit, thirty and sixty and a hundred times as much.
και ουτοι εισιν οι επι την γην την καλην σπαρεντες ουτινες ακουουσιν τον λογον και παραδεχονται και καρποφορουσιν εν τριακοντα και εν εξηκοντα και εν εκατον
- 21 Ngài lại phán cùng họ rằng: Có ai đem đèn để dưới cái thùng hoặc dưới cái giường chẳng? Há chẳng phải để trên chơn đèn sao?
And he said to them, When the light comes in, do people put it under a vessel, or under the bed, and not on its table?
και ελεγεν αυτοις μητι ο λυχνος ερχεται ινα υπο τον μοδιον τεθη η υπο την κλινην ουχ ινα επι την λυχνιαν επιτεθη
- 22 Vì chẳng có điều chi kín mà không phải lộ ra, chẳng có điều chi giấu mà không phải rõ ràng.
There is nothing covered which will not be seen openly, and nothing has been made secret which will not come to light.
ου γαρ εστιν τι κρυπτον ο εαν μη φανερωθη ουδε εγενετο αποκρυφον αλλ ινα εις φανερον ελθη
- 23 Nếu ai có tai mà nghe, hãy nghe!
If any man has ears, let him give ear.
ει τις εχει ωτα ακουειν ακουετω
- 24 Ngài lại phán rằng: Hãy cẩn thận về điều mình nghe. Người ta sẽ đong cho các người bằng lường các người đã đong cho, và thêm vào đó nữa.
And he said to them, Take care what you give ear to: in the same measure as you give you will get, and more will be given to you.
και ελεγεν αυτοις βλεπετε τι ακουετε εν ω μετρω μετρειτε μετρηθησεται υμιν και προστεθησεται υμιν τοις ακουουσιν
- 25 Vì sẽ ban thêm cho kẻ nào có; nhưng kẻ nào không có, sẽ bị cất lấy điều mình đã có.
He who has, to him will be given: and he who has not, from him will be taken even that which he has.
ος γαρ αν εχη δοθησεται αυτω και ος ουκ εχει και ο εχει αρθησεται απ αυτου
- 26 Ngài lại phán rằng: Nước Đức Chúa Trời cũng như một người vãi giống xuống đất;
And he said, Such is the kingdom of God, as if a man put seed in the earth,
και ελεγεν ουτως εστιν η βασιλεια του θεου ως εαν ανθρωπος βαλη τον σπορον επι της γης

- 27 người ngủ hay dậy, đêm và ngày, giống cứ nảy chồi mọc lên, mà người không biết thế nào.
And went to sleep and got up, night and day, and the seed came to growth, though he had no idea how.
και καθευδη και εγειρηται νυκτα και ημεραν και ο σπορος βλαστανη και μηκυνηται ως ουκ οιδεν αυτος
- 28 Vì đất tự sanh ra hoa lợi: ban đầu là cây, kế đến bông, đoạn bông kết thành hạt.
The earth gives fruit by herself; first the leaf, then the head, then the full grain.
αυτοματη γαρ η γη καρποφορει πρωτον χορτον ειτα σταχυν ειτα πληρη σιτον εν τω σταχυι
- 29 Khi hạt đã chín, người ta liền tra lưỡi hái vào, vì mùa gặt đã đến.
But when the grain is ready, he quickly sends men to get it cut, because the time for cutting has come.
οταν δε παραδω ο καρπος ευθεως αποσπελλει το δρεπανον οτι παρεστηκεν ο θερισμος
- 30 Ngài lại phán rằng: Chúng ta sánh nước Đức Chúa Trời với chi, hay lấy thí dụ nào mà tỏ ra?
And he said, What picture may we give of the kingdom of God, or with what story may we make it clear?
και ελεγεν τινι ομοιωσωμεν την βασιλειαν του θεου η εν ποια παραβολη παραβαλωμεν αυτην
- 31 Nước ấy giống như một hạt cải: khi người ta gieo, nó nhỏ hơn hết các hạt giống trên đất;
It is like a grain of mustard seed, which, when it is put in the earth, is smaller than all the seeds on the earth,
ως κοκκω σιναπεως ος οταν σπαρη επι της γης μικροτερος παντων των σπερματων εστιν των επι της γης
- 32 song khi gieo rồi, nó mọc lên, trở lớn hơn mọi thứ rau, và nức ra nhánh lớn, đến nỗi chim trời núp dưới bóng nó được.
But when it is planted, it comes up, and becomes taller than all the plants, and puts out great branches, so that the birds of heaven are able to take rest in its shade.
και οταν σπαρη αναβαινει και γινεται παντων των λαχανων μειζων και ποιει κλαδους μεγαλους ωστε δυνασθαι υπο την σκιαν αυτου τα πετεινα το υ ουρανου κατασκηνουν
- 33 Ấy b i nhiều lời thí dụ như cách ấy mà Ngài giảng đạo cho họ, tùy theo sức họ nghe được.
And with a number of such stories he gave them his teaching, as they were able to take it:
και τοιανταις παραβολαις πολλαις ελαλει αυτοις τον λογον καθως ηδυναντο ακουειν
- 34 Ngài chẳng hề giảng cho chúng mà không dùng thí dụ; nhưng, khi ở riêng, Ngài cất nghĩa hết cho môn đồ mình.
And without a story he said nothing to them: but privately to his disciples he made all things clear.
χωρις δε παραβολης ουκ ελαλει αυτοις κατ ιδιαν δε τοις μαθηταις αυτου επελεν παντα
- 35 Đến chiều ngày ấy, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Chúng ta hãy qua bờ bên kia.
And on that day, when the evening had come, he said to them, Let us go over to the other side.
και λεγει αυτοις εν εκεινη τη ημερα οψιας γενομενης διελθωμεν εις το περαν

- 36 Khi cho dân chúng tan về rồi, Đức Chúa Jêsus cứ ở trong thuyền, và môn đồ đưa Ngài đi; cũng có các thuyền khác cùng đi nữa.
And going away from the people, they took him with them, as he was, in the boat. And other boats were with him.
και αφεντες τον οχλον παραλαμβανουσιν αυτον ως ην εν τω πλοιω και αλλα δε πλοιαρια ην μετ αυτου
- 37 Và, có cơn bão lớn nổi lên, sóng tạt vào thuyền, đến nổi gần đầy nước;
And a great storm of wind came up, and the waves came into the boat, so that the boat was now becoming full.
και γινεται λαιλαψ ανεμου μεγαλη τα δε κυματα επεβαλλεν εις το πλοιον ωστε αυτο ηδη γεμιζεσθαι
- 38 nhưng Ngài đương ở đằng sau lái, dựa gối mà ngủ. Môn đồ thức Ngài dậy mà thưa rằng: Thầy ôi, thầy không lo chúng ta chết sao?
And he himself was in the back of the boat, sleeping on the cushion: and they, awaking him, said, Master, is it nothing to you that we are in danger of destruction?
και ην αυτος επι τη πρυμνη επι το προσκεφαλαιον καθευδων και διεγειρουσιν αυτον και λεγουσιν αυτω διδασκαλε ου μελει σοι οτι απολλυμεθα
- 39 Ngài bèn thức dậy, quở gió và phán cùng biển rằng: Hãy êm đi, lặng đi! Gió liền dứt và đều yên lặng như tờ.
And he came out of his sleep, and gave strong orders to the wind, and said to the sea, Peace, be at rest. And the wind went down, and there was a great calm.
και διεγερθεις επετιμησεν τω ανεμω και ειπεν τη θαλασση σιωπα πεφιμωσο και εκοπασεν ο ανεμος και εγενετο γαληνη μεγαλη
- 40 Đoạn, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Sao các ngươi sợ? Chưa có đức tin sao?
And he said to them, Why are you full of fear? have you still no faith?
και ειπεν αυτοις τι δειλοι εστε ουτως πως ουκ εχετε πιστιν
- 41 Môn đồ kinh hãi lắm, nói với nhau rằng: Vậy thì người này là ai, mà gió và biển đều vâng lệnh người?
And their fear was great, and they said one to another, Who then is this, that even the wind and the sea do his orders?
και εφοβηθησαν φοβον μεγαν και ελεγον προς αλληλους τις αρα ουτος εστιν οτι και ο ανεμος και η θαλασσα υπακουουσιν αυτω
- 1 Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ qua đến bờ biển bên kia, trong miền Giê-ra-sê.
And they came to the other side of the sea, into the country of the Gerasenes.
και ηλθον εις το περαν της θαλασσης εις την χωραν των γαδαρηνων
- 2 Ngài mới ở trên thuyền bước xuống, tức thì có một người bị tà ma ám từ nơi mồ mả đi ra đến trước mặt Ngài.
And when he had got out of the boat, straight away there came to him from the place of the dead a man with an unclean spirit.
και εξελθοντι αυτω εκ του πλοιου ευθεως απηνητησεν αυτω εκ των μνημειων ανθρωπος εν πνευματι ακαθαρτω
- 3 Người thường ở nơi mồ mả, dẫu dùng xiềng sắt cũng chẳng ai cột trói được nữa;
He was living in the place of the dead: and no man was able to keep him down, no, not with a chain;
ος την κατοικησιν ειχεν εν τοις μνημειοις και ουτε αλυσεσιν ουδεις ηδυνατο αυτον δεσαι

- 4 vì nhiều lần người bị cùm chơn hoặc bị xiềng, rồi bẻ xiềng tháo cùm, không ai có sức trị được.
Because he had frequently been prisoned in chains and iron bands, and the chains had been parted and the bands broken by him: and no man was strong enough to make him quiet.
δια το αυτον πολλακις πεδαις και αλυσειν δεδεσθαι και διεσπασθαι υπ αυτου τας αλυσεις και τας πεδας συντετριφθαι και ουδεις αυτον ισχυεν δ αμασαι
- 5 Người cứ ở nơi mồ mả và trên núi, ngày đêm kêu la và lấy đá đánh bầm mình.
And all the time, by day and by night, in the place of the dead, and in the mountains, he was crying out and cutting himself with stones.
και διαπαντος νυκτος και ημερας εν τοις ορεσιν και εν τοις μνημασιν ην κραζων και κατακοπτων εαυτον λιθοις
- 6 Người thấy Đức Chúa Jêsus ở đằng xa, chạy lại sấp mình xuống trước mặt Ngài,
And when he saw Jesus from far off, he went quickly to him and gave him worship;
ιδων δε τον ιησουν απο μακροθεν εδραμεν και προσεκυνησεν αυτω
- 7 mà kêu lớn rằng: Hỡi Đức Chúa Jêsus, Con Đức Chúa Trời rất cao, tôi với Ngài có sự gì chẳng? Tôi nhơn danh Đức Chúa Trời mà khẩn cầu Ngài, xin đừng làm khổ tôi.
And crying out with a loud voice he said, What have I to do with you, Jesus, Son of the Most High God? In God's name, do not be cruel to me.
και κραζας φωνη μεγαλη ειπεν τι εμοι και σοι ιησου υιε του θεου του υψιστου ορκιζω σε τον θεον μη με βασανισης
- 8 Vì Đức Chúa Jêsus vừa phán cùng nó rằng: Hỡi tà ma, phải ra khỏi người này.
For Jesus had said to him, Come out of the man, you unclean spirit.
ελεγεν γαρ αυτω εξελθε το πνευμα το ακαθαρτον εκ του ανθρωπου
- 9 Ngài lại hỏi rằng: Mày tên gì? Thưa rằng: Tên tôi là Quân đội; vì chúng tôi đông.
And Jesus said, What is your name? And he made answer, My name is Legion, because there are a great number of us.
και επηρωτα αυτον τι σοι ονομα και απεκριθη λεγων λεγεων ονομα μοι οτι πολλοι εσμεν
- 10 Nó lại van xin Ngài đừng đuổi chúng nó ra khỏi miền đó.
And he made strong prayers to him not to send them away out of the country.
και παρεκαλει αυτον πολλα ινα μη αυτους αποστειλη εξω της χωρας
- 11 Và, chỗ đó, tại trên núi, có một bầy heo đông đương ăn.
Now on the mountain side there was a great herd of pigs getting their food.
ην δε εκει προς τα ορη αγελη χοιρων μεγαλη βοσκομενη
- 12 Các quỷ cầu xin Ngài rằng: Xin khiến chúng tôi đến với bầy heo ấy, để chúng tôi nhập vào chúng nó. Đức Chúa Jêsus cho phép.
And they said to him, Send us into the pigs, so that we may go into them.
και παρεκαλεσαν αυτον παντες οι δαιμονες λεγοντες πεμψον ημας εις τους χοιρους ινα εις αυτους εισελθωμεν

- 13** Các tà ma ra khỏi người đó, bèn nhập vào bảy heo từ trên bực cao vụt đâm đầu xuống biển. Có độ hai ngàn con heo chét chìm cả dưới biển.
And he let them do it. And the unclean spirits came out and went into the pigs; and the herd went rushing down a sharp slope into the sea, about two thousand of them; and they came to their death in the sea.
και επιτρεψεν αυτοις ευθεως ο ιησους και εξελθοντα τα πνευματα τα ακαθαρτα εισηλθον εις τους χοιρους και ωρμησεν η αγελη κατα του κρημου υ εις την θαλασσαν ησαν δε ως δισχιλιοι και επνιγοντο εν τη θαλασση
- 14** Nhưng kẻ chăn heo trốn, đồn tin này ra khắp trong thành và trong nhà quê;
And their keepers went running and gave an account of it in the town and in the country. And people came to see what had taken place.
οι δε βοσκοντες τους χοιρους εφυγον και ανηγγειλαν εις την πολιν και εις τους αγρους και εξηλθον ιδειν τι εστιν το γεγονος
- 15** dân sự đổ ra đặng xem điều đã xảy đến. Vậy, chúng đến cùng Đức Chúa Jêsus, thấy người đã bị nhiều quỷ ám, đang ngồi, mặc quần áo, trí khôn bình tĩnh, thì sợ hãi lắm.
And they came to Jesus, and saw the man in whom had been the evil spirits seated, clothed and with full use of his senses, and they were full of fear.
και ερχονται προς τον ιησουν και θεωρουσιν τον δαιμονιζομενον καθημενον και ιματισμενον και σωφρονουντα τον εσηκοτα τον λεγεωνα και εφοβηθησαν
- 16** Những người đã thấy việc đó, thuật cho họ nghe chuyện đã xảy đến cho kẻ bị quỷ ám và bảy heo.
And those who had seen it gave them an account of what had been done to him who had the evil spirits, and of the fate of the pigs.
και διηγησαντο αυτοις οι ιδοντες πως εγενετο τω δαιμονιζομενω και περι των χοιρων
- 17** Chúng bèn xin Ngài ra khỏi địa phận mình.
And they made a request to him to go out of their country.
και ηρξαντο παρακαλειν αυτον απελθειν απο των οριων αυτων
- 18** Lúc Ngài đương bước vào thuyền, người trước đã bị quỷ ám xin ở lại với Ngài.
And when he was getting into the boat, the man in whom had been the evil spirits had a great desire to come with him.
και εμβαντος αυτου εις το πλοιον παρεκαλει αυτον ο δαιμονισθεις ινα η μετ αυτου
- 19** Nhưng Đức Chúa Jêsus không cho, phán rằng: Hãy về nhà ngươi, nơi bạn hữu ngươi, mà thuật lại cho họ điều lớn lao thể nào Chúa đã làm cho ngươi, và Ngài đã thương xót ngươi cách nào.
And he would not let him, but said to him, Go to your house, to your friends, and give them news of the great things the Lord has done for you, and how he had mercy on you.
ο δε ιησους ουκ αφηκεν αυτον αλλα λεγει αυτω υπαγε εις τον οικον σου προς τους σους και αναγγειλον αυτοις οσα σοι ο κυριος εποιησεν και ηλεησεν σε
- 20** Vậy, người đi, đồn ra trong xứ Đê-ca-bô-lơ những điều lớn lao thể nào mà Đức Chúa Jêsus đã làm cho mình; ai nấy đều lấy làm lạ.
And he went on his way, and made public in the country of Decapolis what great things Jesus had done for him: and all men were full of wonder.
και απηλθεν και ηρξατο κηρυσσειν εν τη δεκαπολει οσα εποιησεν αυτω ο ιησους και παντες εθαυμαζον

- 21 Khi Đức Chúa Jêsus lại xuống thuyền qua bờ bên kia, có đoàn dân đông nhóm họp chung quanh Ngài. Ngài đứng trên bờ biển.
And when Jesus had gone over again in the boat to the other side, a great number of people came to him: and he was by the sea.
και διαπερασαντος του ιησου εν τω πλοιω παλιν εις το περαν συνηχθη οχλος πολυς επ αυτον και ην παρα την θαλασσαν
- 22 Bấy giờ, có một người trong những người cai nhà hội, tên là Giai ru, đến, thấy Đức Chúa Jêsus, bèn gieo mình nơi chơn Ngài;
And one of the rulers of the Synagogue, Jairus by name, came, and seeing him, went down at his feet,
και ιδου ερχεται εις των αρχισυναγωγων ονοματι ιαιρος και ιδων αυτον πιπτει προς τους ποδας αυτου
- 23 nài xin mà rằng: Con gái nhỏ tôi gần chết; xin Chúa đến, đặt tay trên nó, đừng nó lành mạnh và sống.
And made strong prayers to him, saying, My little daughter is near to death: it is my prayer that you will come and put your hands on her, so that she may be made well, and have life.
και παρεκαλει αυτον πολλα λεγων οτι το θυγατριον μου εσχατως χει ινα ελθων επιθης αυτη τας χειρας οπως σωθη και ζησεται
- 24 Đức Chúa Jêsus đi với người; đoàn dân đông cùng đi theo và lán ép Ngài.
And he went with him; and a great number of people went after him, and came round him.
και απηλθεν μετ αυτου και ηκολουθει αυτω οχλος πολυς και συνεθλιβον αυτον
- 25 vả, tại đó có một người đờn bà bị bệnh mất huyết đã mười hai năm,
And a woman, who had had a flow of blood for twelve years,
και γυνη τις ουσα εν ρυσει αιματος ετη δωδεκα
- 26 bấy lâu chịu khổ sở trong tay nhiều thầy thuốc, hao tổn hết tiền của, mà không thấy đỡ gì; bệnh lại càng nặng thêm.
And had undergone much at the hands of a number of medical men, and had given all she had, and was no better, but even worse,
και πολλα παθουσα υπο πολλων ιατρων και δαπανησασα τα παρ εαυτης παντα και μηδεν ωφεληθεισα αλλα μαλλον εις το χειρον ελθουσα
- 27 Người đã nghe tin về Đức Chúa Jêsus, bèn lán vào đằng sau giữa đám đông, mà rờ áo Ngài.
When she had news of the things which Jesus did, went among the people coming after him, and put her hand on his robe.
ακουσασα περι του ιησου ελθουσα εν τω οχλω οπισθεν ηψατο του ιματιου αυτου
- 28 Vì người nói rằng: Nếu ta chỉ rờ đến áo Ngài mà thôi, thì ta sẽ được lành.
For she said, If I may only put my hand on his robe, I will be made well.
ελεγεν γαρ οτι καν των ιματιων αυτου αφωμαι σωθησομαι
- 29 Cùng một lúc ấy, huyết lậu liền cầm lại; người nghe trong mình đã được lành bệnh.
And straight away the fountain of her blood was stopped, and she had a feeling in her body that her disease had gone and she was well.
και ευθεως εξηρανθη η πηγη του αιματος αυτης και εγνω τω σωματι οτι ιαται απο της μαστιγος

- 30 **Tức thì Đức Chúa Jêsus tự biết có sức mạnh đã ra từ mình, bèn xây lại giữa đám đông mà hỏi rằng: Ai đã sờ áo ta?**
And straight away Jesus was conscious that power had gone out of him; and, turning to the people, he said, Who was touching my robe?
και ευθεως ο ιησους επιγινους εν εαυτω την εξ αυτου δυναμιν εξελθουσαν επιστραφεις εν τω οχλω ελεγεν τις μου ηψατο των ματιων
- 31 **Môn đồ thưa rằng: Thầy thấy đám đông lán ép thầy, thầy còn hỏi rằng: Ai sờ đến ta?**
And his disciples said to him, You see the people round you on every side, and you say, Who was touching me?
και ελεγον αυτω οι μαθηται αυτου βλεπεις τον οχλον συνθλιβοντα σε και λεγεις τις μου ηψατο
- 32 **Ngài nhìn chung quanh mình để xem người đã làm điều đó.**
And on his looking round to see her who had done this thing,
και περιεβλεπετο ιδειν την τουτο ποιησασαν
- 33 **Người đàn bà biết sự đã xảy đến cho mình, bèn run sợ đến gieo mình dưới chơn Ngài, tỏ hết tình thật.**
The woman, shaking with fear, conscious of what had been done to her, came and, falling on her face before him, gave him a true account of everything.
η δε γυνη φοβηθεις και τρεμουσα ειδυια ο γεγονεν επ αυτη ηλθεν και προσεπεσεν αυτω και ειπεν αυτω πασαν την αληθειαν
- 34 **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi con gái ta, đức tin con đã cứu con; hãy đi cho bình an và được lành bệnh.**
And he said to her, Daughter, your faith has made you well; go in peace, and be free from your disease.
ο δε ειπεν αυτη θυγατερ η πιστις σου σεσωκεν σε υπαγε εις ειρηνην και ισθι υγιης απο της μαστιγος σου
- 35 **Đương khi Ngài còn phán, có kẻ đến từ nhà người cai nhà hội mà nói với người rằng: Con gái ông đã chết rồi; còn phiền Thầy làm chi?**
And while he was still talking, they came from the ruler of the Synagogue's house, saying, Your daughter is dead: why are you still troubling the Master?
ετι αυτου λαλουντος ερχονται απο του αρχισυναγωγου λεγοντες οτι η θυγατηρ σου απεθανεν τι ετι σκυλλεις τον διδασκαλον
- 36 **Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng màng đến lời ấy, phán cùng cai nhà hội rằng: Đừng sợ, chỉ tin mà thôi.**
But Jesus, giving no attention to their words, said to the ruler of the Synagogue, Have no fear, only have faith.
ο δε ιησους ευθεως ακουσας τον λογον λαλουμενον λεγει τω αρχισυναγωγω μη φοβου μονον πιστευε
- 37 **Ngài chẳng cho ai theo mình, trừ ra Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng là em là Gia-cơ.**
And he did not let anyone come with him, but Peter and James and John, the brother of James.
και ουκ αφηκεν ουδενα αυτω συνακολουθησαι ει μη πετρον και ιακωβον και ιωαννην τον αδελφον ιακωβου
- 38 **Khi đã đến nhà người cai nhà hội, Ngài thấy chúng làm om sòm, kẻ khóc người kêu lớn tiếng.**
And they came to the house of the ruler of the Synagogue; and he saw people running this way and that, and weeping and crying loudly.
και ερχεται εις τον οικον του αρχισυναγωγου και θεωρει θορυβον κλαιοντας και αλαλαζοντας πολλα

- 39 Vào nhà rồi, Ngài phán cùng chúng rằng: Sao các ngươi làm ồn ào và khóc lóc vậy? Đứa trẻ chẳng phải chết, song nó ngủ.
And when he had gone in, he said to them, Why are you making such a noise and weeping? The child is not dead, but sleeping.
και εισελθων λεγει αυτοις τι θορυβεισθε και κλαιετε το παιδιον ουκ απεθανεν αλλα καθυδει
- 40 Chúng nhạo báng Ngài. Ngài bèn đuổi chúng ra hết, đem cha mẹ đứa trẻ với những kẻ theo Ngài, cùng vào chỗ nó nằm.
And they were laughing at him. But he, having sent them all out, took the father of the child and her mother and those who were with him, and went in where the child was.
και κατεγελων αυτου ο δε εκβαλων απαντας παραλαμβανει τον πατερα του παιδιου και την μητερα και τους μετ αυτου και εισπορευεται οπου ην τ ο παιδιον ανακειμενον
- 41 Ngài nắm tay nó mà phán rằng: Ta-li-tha Cu-mi; nghĩa là: Hỡi con gái nhỏ, ta truyền cho mày, hãy chớ dậy.
And taking her by the hand, he said to her, Talitha cumi, which is, My child, I say to you, Get up.
και κρατησας της χειρος του παιδιου λεγει αυτη ταλιθα κουμι ο εστιν μεθερμηνευομενον το κορασιον σοι λεγω εγειραι
- 42 Tức thì đứa gái chớ dậy mà bước đi, vì đã lên mười hai tuổi. Chúng rất lấy làm lạ.
And the young girl got up straight away, and was walking about; she being twelve years old. And they were overcome with wonder.
και ευθεως ανεστη το κορασιον και περιεπατει ην γαρ ετων δωδεκα και εξεστησαν εκστασει μεγαλη
- 43 Ngài cấm ngặt chúng đừng cho ai biết sự ấy, và truyền cho đứa trẻ ăn.
And he gave them special orders that they were not to say anything of this; and he said that some food was to be given to her.
και διεστειλατο αυτοις πολλα ινα μηδεις γνω τουτο και ειπεν δοθηναι αυτη φαγειν
- 1 Đức Chúa Jêsus đi khỏi đó, đến quê hương mình, có các môn đồ cùng đi theo.
And he went away from there, and came into his country; and his disciples went with him.
και εξηλθεν εκειθεν και ηλθεν εις την πατριδα αυτου και ακολουθουσιν αυτω οι μαθηται αυτου
- 2 Đến ngày Sa-bát, Ngài bắt đầu dạy dỗ trong nhà hội; thiên hạ nghe Ngài, lấy làm lạ mà nói rằng: Người bói đẩu được những điều này? Sự khôn sáng mà người được ban cho là gì, và thể nào tay người làm được những phép lạ dường ấy?
And when the Sabbath day had come, he was teaching in the Synagogue; and a number of people hearing him were surprised, saying, From where did this man get these things? and, What is the wisdom given to this man, and what are these works of power done by his hands?
και γενομενου σαββατου ηρξατο εν τη συναγωγη διδασκειν και πολλοι ακουοντες εξεπλησσαντο λεγοντες ποθεν τουτω ταυτα και τις η σοφια η δοθεισα αυτω οτι και δυναμεις τοιαυται δια των χειρων αυτου γινονται
- 3 Có phải người là thợ mộc, con trai Ma-ri, anh em với Gia-cơ, Giô-sê, Giu-đê, và Si-môn chẳng? Chị em người há chẳng phải ở giữa chúng ta đây ư? Chúng bèn vấp phạm vì có Ngài.
Is not this the woodworker, the son of Mary, and brother of James and Joses and Judas and Simon? and are not his sisters here with us? And they were bitter against him.
ουκ ουτος εστιν ο τεκτων ο υιος μαριας αδελφος δε ιακωβου και ιωση και ιουδα και σιμωνος και ουκ εισιν αι αδελφαι αυτου ωδε προς ημας και εσκανδαλιζοντο εν αυτω

- 4 Song Đức Chúa Jêsus phán cùng họ rằng: Đáng tiên tri chỉ bị quê hương mình, bà con mình và trong nhà mình khinh dể mà thôi.
And Jesus said to them, A prophet is nowhere without honour, but in his country, and among his relations, and in his family.
ελεγεν δε αυτοις ο ιησους οτι ουκ εστιν προφητης ατιμος ει μη εν τη πατριδι αυτου και εν τοις συγγενεσιν και εν τη οικια αυτου
- 5 Ở đó, Ngài không làm phép lạ nào được, chỉ đặt tay chữa lành một vài người đau ốm;
And he was unable to do any work of power there, but only to put his hands on one or two persons who were ill, and make them well.
και ουκ ηδυνατο εκει ουδεμιαν δυναμιν ποιησαι ει μη ολιγοις αρρωστοις επιθεις τας χειρας εθεραπευσεν
- 6 và Ngài lấy làm lạ vì chúng chẳng tin. Rồi Ngài đi khắp các làng gần đó mà giảng dạy.
And he was greatly surprised because they had no faith. And he went about the country places teaching.
και εθαυμαζεν δια την απιστιαν αυτων και περιηγεν τας κομας κυκλω διδασκων
- 7 Ngài bèn kêu mười hai sứ đồ, bắt đầu sai đi từng đôi, ban quyền phép trừ tà ma.
And he gave orders to the twelve, and sent them out two by two; and he gave them authority over the unclean spirits;
και προσκαλειται τους δωδεκα και ηρξατο αυτους αποστελλειν δυο δυο και εδιδου αυτοις εξουσιαν των πνευματων των ακαθαρτων
- 8 Ngài truyền cho sứ đồ đi đường đừng đem chi theo hết, hoặc bánh, hoặc bao, hoặc tiền bạc trong dây lưng, chỉ đem một cây gậy mà thôi;
And he said that they were to take nothing for their journey, but a stick only; no bread, no bag, no money in their pockets;
και παρηγγειλεν αυτοις ινα μηδεν αιρωσιν εις οδον ει μη ραβδον μονον μη πηραν μη αρτον μη εις την ζωνην χαλκων
- 9 chỉ mang dép, đừng mặc hai áo.
They were to go with common shoes on their feet, and not to take two coats.
αλλ υποδεδεμενους σανδαλια και μη ενδυσησθε δυο χιτωνας
- 10 Ngài phán cùng sứ đồ rằng: Hễ nhà nào các người sẽ vào, hãy cứ ở đó, cho đến khi đi.
And he said to them, Wherever you go into a house, make that your resting-place till you go away.
και ελεγεν αυτοις οπου εαν εισελθητε εις οικιαν εκει μενετε εως αν εξελθητε εκειθεν
- 11 Nếu có chỗ nào, người ta không chịu tiếp các người, và cũng không nghe các người nữa, thì hãy đi khỏi đó, và phủ bụi đã dính chơn mình, để làm chứng cho họ.
And whatever place will not take you in and will not give ear to you, when you go away, put off the dust from your feet as a witness against them.
και οσοι αν μη δεξωνται υμας μηδε ακουσωσιν υμων εκπορευομενοι εκειθεν εκτιναξατε τον χουν τον υποκατω των ποδων υμων εις μαρτυριον αυτ
οις αμην λεγω υμιν ανεκτοτερον εσται σοδομοις η γομορροις εν ημερα κρισεως η τη πολει εκεινη
- 12 Vậy, các sứ đồ đi ra, giảng cho người ta phải ăn năn;
And they went out, preaching the need for a change of heart in men.
και εξελθοντες εκηρυσσον ινα μετανοησωσιν

- 13** đuổi ma quỷ, xức dầu cho nhiều kẻ bệnh và chữa cho được lành.
And they sent out a number of evil spirits, and put oil on a great number who were ill, and made them well.
και δαιμονια πολλα εξεβαλλον και ηλειφον ελαιω πολλους αρρωστους και εθεραπευον
- 14** Và, vua Hê-rôt nghe nói về Đức Chúa Jêsus (vì danh tiếng Ngài đã trở nên lừng lẫy), thì nói rằng: Giăng, là người làm phép báp-tem, đã từ kẻ chết sống lại; cho nên tự người làm ra các phép lạ.
And king Herod had news of him, because his name was on the lips of all; and he said, John the Baptist has come back from the dead, and for this reason these powers are working in him.
και ηκουσεν ο βασιλευς ηρωδης φανερον γαρ εγενετο το ονομα αυτου και ελεγεν οτι ιωαννης ο βαπτιζων εκ νεκρων ηγερθη και δια τουτο ενεργουσιν αι δυναμεις εν αυτω
- 15** Người thì nói: Ấy l Ê-li; kẻ thì nói: Ấy l đáng tiên tri, như một trong các đáng tiên tri đời xưa.
But others said, It is Elijah. And others said, It is a prophet, even like one of the prophets.
αλλοι ελεγον οτι ηλιας εστιν αλλοι δε ελεγον οτι προφητης εστιν η ως εις των προφητων
- 16** Nhưng Hê-rôt nghe vậy, thì nói rằng: Ấy l Giăng mà ta đã truyền chém, người đã sống lại.
But Herod, when he had news of it, said, John, whom I put to death, has come back from the dead.
ακουσας δε ο ηρωδης ειπεν οτι ον εγω απεκεφαλισα ιωαννην ουτος εστιν αυτος ηγερθη εκ νεκρων
- 17** Số là, Hê-rôt đã sai người bắt Giăng, và truyền xiềng lại cầm trong ngục, bởi có Hê-đô-đia, vợ Phi-líp em vua, vì vua đã cưới nàng,
For Herod himself had sent men out to take John and put him in prison, because of Herodias, his brother Philip's wife, whom he had taken for himself.
αυτος γαρ ο ηρωδης αποστειλας εκρατησεν τον ιωαννην και εδησεν αυτον εν τη φυλακη δια ηρωδιαδα την γυναικα φιλιππου του αδελφου αυτου οτι αυτην εγαμησεν
- 18** và Giăng có can vua rằng: Vua không nên lấy vợ em mình.
For John said to Herod, It is wrong for you to have your brother's wife.
ελεγεν γαρ ο ιωαννης τω ηρωδη οτι ουκ εξεστιν σοι εχειν την γυναικα του αδελφου σου
- 19** Nhơn đó, Hê-rô-đia căm Giăng, muốn giết đi.
And Herodias was bitter against him, desiring to put him to death; but she was not able;
η δε ηρωδιας ενειχεν αυτω και ηθελεν αυτον αποκτειναι και ουκ ηδυνατο
- 20** Nhưng không thể giết, vì Hê-rôt sợ Giăng, biết là một người công bình và thánh. Vua vẫn gìn giữ người, khi nghe lời người rồi, lòng hằng bối rối, mà vua bằng lòng nghe.
For Herod was in fear of John, being conscious that he was an upright and holy man, and kept him safe. And hearing him, he was much troubled; and he gave ear to him gladly.
ο γαρ ηρωδης εφοβειτο τον ιωαννην ειδως αυτον ανδρα δικαιον και αγιον και συνετηρει αυτον και ακουσας αυτου πολλα εποιει και ηδεως αυτου ηκουεν

- 21 Nhưng, vừa gặp dịp tiện, là ngày sanh nhật Hê-rôt, vua đãi tiệc các quan lớn trong triều, các quan võ, cùng các người tôn trưởng trong xứ Ga-li-lê.
And the chance came when Herod on his birthday gave a feast to his lords, and the high captains, and the chief men of Galilee;
και γενομενης ημερας ευκαιρου οτε ηρωδης τοις γενεσιοις αυτου δειπνον εποιει τοις μεγαστασιν αυτου και τοις χιλιαρχοις και τοις πρωτοις της γαλιλαιας
- 22 Chính con gái Hê-rô-đia vào, nhảy múa, đẹp lòng Hê-rôt và các người dự tiệc nữa. Vua nói cùng người con gái ấy rằng: Hãy xin ta điều chi người muốn, ta sẽ cho.
And when the daughter of Herodias herself came in and did a dance, Herod and those who were at table with him were pleased with her; and the king said to the girl, Make a request for anything and I will give it you.
και εισελθουσης της θυγατρος αυτης της ηρωδιαδος και ορχησαμενης και αρεσασης τω ηρωδη και τοις συνανακειμενοις ειπεν ο βασιλευς τω κορασιω αιτησον με ο εαν θελης και δωσω σοι
- 23 Vua lại thề cùng nàng rằng: Bất kỳ người xin điều chi, ta cũng sẽ cho, dầu xin phân nửa nước ta cũng vậy.
And he took an oath, saying to her, Whatever is your desire I will give it to you, even half of my kingdom.
και ωμοσεν αυτη οτι ο εαν με αιτησης δωσω σοι εως ημισους της βασιλειας μου
- 24 Nàng ra khỏi đó, nói với mẹ rằng: Tôi nên xin điều chi? Mẹ rằng: Cái đầu của Giăng Báp-tít.
And she went out and said to her mother, What is my request to be? And she said, The head of John the Baptist.
η δε εξελθουσα ειπεν τη μητρι αυτης τι αιτησομαι η δε ειπεν την κεφαλην ιωαννου του βαπτιστου
- 25 Tức thì nàng vội trở vào nơi vua mà xin rằng: Tôi muốn vua lập tức cho tôi cái đầu Giăng Báp-tít để trên mâm.
And she came in quickly to the king, and said, My desire is that you give me straight away on a plate the head of John the Baptist.
και εισελθουσα ευθεως μετα σπουδης προς τον βασιλευα ητησατο λεγουσα θελω ινα μοι δωσ εξ αυτης επι πινακι την κεφαλην ιωαννου του βαπτιστου
- 26 Vua lấy làm buồn rầu lắm; nhưng vì có lời thề mình và khách dự yến, thì không muốn từ chối nàng.
And the king was very sad; but because of his oaths, and those who were with him at table, he would not say 'No' to her.
και περιλοπος γενομενος ο βασιλευς δια τους ορκους και τους συνανακειμενους ουκ ηθελησεν αυτην αθετησαι
- 27 Vua liền sai một người lính thị vệ truyền đem đầu Giăng đến.
And straight away the king sent out one of his armed men, and gave him an order to come back with the head: and he went and took off John's head in prison,
και ευθεως αποστειλας ο βασιλευς σπεκουλατωρα επεταξεν ενεχθηναι την κεφαλην αυτου
- 28 Người ấy đi chém Giăng trong ngục; rồi để đầu trên mâm đem cho người con gái, và người con gái đem cho mẹ mình.
And came back with the head on a plate, and gave it to the girl; and the girl gave it to her mother.
ο δε απελθων απεκεφαλισεν αυτον εν τη φυλακη και ηνεγκεν την κεφαλην αυτου επι πινακι και εδωκεν αυτην τω κορασιω και το κορασιον εδωκεν αυτην τη μητρι αυτης

- 29 Môn đồ Giăng nghe tin, đến lấy xác người chôn trong mỏ.
And when his disciples had news of it, they came and took up his body, and put it in its last resting-place.
και ακουσαντες οι μαθηται αυτου ηλθον και ηραν το πτωμα αυτου και εθηκαν αυτο εν τω μνημειω
- 30 Các sứ đồ nhóm lại cùng Đức Chúa Jêsus, thuật cho Ngài mọi điều mình đã làm và dạy.
And the twelve came together to Jesus; and they gave him an account of all the things they had done, and all they had been teaching.
και συναγονται οι αποστολοι προς τον ιησουν και απηγγειλαν αυτω παντα και οσα εποιησαν και οσα εδιδαξαν
- 31 Ngài phán cùng sứ đồ rằng: Hãy đi tẻ ra trong nơi vắng vẻ, nghỉ ngơi một chút. Vì có kẻ đi người lại đông lắm, đến nỗi Ngài và sứ đồ không có thì giờ mà ăn.
And he said to them, Come away by yourselves to a quiet place, and take a rest for a time. Because there were a great number coming and going, and they had no time even for food.
και ειπεν αυτοις δευτε υμεις αυτοι κατ ιδιαν εις ερημον τοπον και αναπαυεσθε ολιγον ησαν γαρ οι ερχομενοι και οι υπαγοντες πολλοι και ουδε φαγ ειν ηυκαιρουν
- 32 Vậy, Ngài và sứ đồ xuống thuyền đặng đi tẻ ra trong nơi vắng vẻ.
And they went away in the boat to a waste place by themselves.
και απηλθον εις ερημον τοπον τω πλοιω κατ ιδιαν
- 33 Nhưng nhiều người thấy đi, thì nhận biết; dân chúng từ khắp các thành đều chạy bộ đến nơi Chúa cùng sứ đồ vừa đi, và đã tới đó trước.
And the people saw them going, and a number of them, having knowledge who they were, went running there together on foot from all the towns, and got there before them.
και ειδον αυτους υπαγοντας οι οχλοι και επεγνωσαν αυτον πολλοι και πεζη απο πασων των πολεων συνεδραμον εκει και προηλθον αυτους και συν ηλθον προς αυτον
- 34 Bấy giờ Đức Chúa Jêsus ở thuyền bước ra, thấy đoàn dân đông lắm, thì Ngài động lòng thương xót đến, vì như chiên không có người chăn; Ngài bèn khởi sự dạy dỗ họ nhiều điều.
And he got out, and saw a great mass of people, and he had pity on them, because they were like sheep without a keeper: and he gave them teaching about a number of things.
και εξελθων ειδεν ο ιησους πολυν οχλον και εσπλαγχνισθη επ αυτοις οτι ησαν ως προβατα μη εχοντα ποιμενα και ηρξατο διδασκειν αυτους πολλα
- 35 Trời đã chiều, môn đồ tới gần Ngài mà thưa rằng: Chỗ này là vắng vẻ, và trời đã chiều rồi;
And at the end of the day, his disciples came to him and said, This place is waste land, and it is late:
και ηδη ωρας πολλης γενομενης προσελθοντες αυτω οι μαθηται αυτου λεγουσιν οτι ερημος εστιν ο τοπος και ηδη ωρα πολλη
- 36 xin cho dân chúng về, để họ đi các nơi nhà quê và các làng gần đây đặng mua đồ ăn.
Send them away, so that they may go into the country and small towns round about, and get some food for themselves.
απολυσον αυτους ινα απελθοντες εις τους κυκλω αγρους και κομας αγορασωσιν εαυτοις αρτους τι γαρ φαγωσιν ουκ εχουσιν

- 37 Ngài đáp rằng: Chính các người phải cho họ ăn. Môn đồ thưa rằng: chúng tôi sẽ đi mua đến hai trăm đơ-ni-ê bánh để cho họ ăn hay sao?
But he said to them in answer, Give them food yourselves. And they said to him, Are we to go and get bread for two hundred pence, and give it to them?
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις δοτε αυτοις υμεις φαγειν και λεγουσιν αυτω απελθοντες αγορασωμεν διακοσιων δηναριων αρτους και δωμεν αυτοις φαγειν
- 38 Ngài hỏi rằng: Các người có bao nhiêu bánh? Hãy đi xem thử. Môn đồ xem xét rồi, thưa rằng: Năm cái bánh và hai con cá.
And he said to them, How much bread have you? go and see. And when they had seen, they said, Five cakes of bread and two fishes.
ο δε λεγει αυτοις ποσους αρτους εχετε υπαγετε και ιδετε και γνοντες λεγουσιν πεντε και δυο ιχθυας
- 39 Ngài bèn truyền cho môn đồ biểu chúng ngồi xuống hết thấy từng chòm trên cỏ xanh.
And he made them all be seated in groups on the green grass.
και επεταξεν αυτοις ανακλιναι παντας συμποσια συμποσια επι τω γλωρω χορτω
- 40 Chúng ngồi xuống từng hàng, hàng thì một trăm, hàng thì năm chục.
And they were placed in groups, by hundreds and by fifties.
και ανεπεσον πρασαι πρασαι ανα εκατον και ανα πενηκοντα
- 41 Đức Chúa Jêsus lấy năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, tạ ơn, rồi bẻ bánh ra mà trao cho môn đồ, đặt phát cho đoàn dân; lại cũng chia hai con cá cho họ nữa.
And he took the five cakes of bread and the two fishes and, looking up to heaven, he said words of blessing over them; and when the cakes were broken, he gave them to the disciples to put before the people; and he made division of the two fishes among them all.
και λαβων τους πεντε αρτους και τους δυο ιχθυας αναβλεψας εις τον ουρανον ευλογησεν και κατεκλασεν τους αρτους και εδιδου τοις μαθηταις αυτου ινα παραθωσιν αυτοις και τους δυο ιχθυας εμερισεν πασιν
- 42 Ai nấy ăn no nê rồi;
And they all took of the food and had enough.
και εφαγον παντες και εχορτασθησαν
- 43 người ta lượm được mười hai giỏ đầy những miếng bánh và cá còn thừa lại.
And they took up twelve baskets full of the broken bits and of the fishes.
και ηραν κλασματων δωδεκα κοφινους πληρεις και απο των ιχθυων
- 44 Vả, số những kẻ đã ăn chừng năm ngàn người.
And those who took of the bread were five thousand men.
και ησαν οι φαγοντες τους αρτους ωσει πεντακισχιλιοι ανδρες

- 45 Rồi Ngài liền giục môn đồ vào thuyền, qua bờ bên kia trước mình, hướng đến thành Bết-sai-đa, trong khi Ngài cho dân chúng về.
And straight away he made his disciples get into the boat, and go before him to the other side to Beth-saida, while he himself sent the people away.
και ευθεως ηναγκασεν τους μαθητας αυτου εμβηαι εις το πλοιον και προαγειν εις το περαν προς βηθσαιδαν εως αυτος απολυση τον οχλον
- 46 Ngài lìa khỏi chúng rồi, thì lên núi mà cầu nguyện.
And after he had sent them away, he went up into a mountain for prayer.
και αποταξαμενος αυτοις απηλθεν εις το ορος προσευξασθαι
- 47 Đến tối, chiếc thuyền đương ở giữa biển, còn Ngài thì ở một mình trên đất.
And by evening, the boat was in the middle of the sea, and he by himself on the land.
και οψιας γενομενης ην το πλοιον εν μεσω της θαλασσης και αυτος μονος επι της γης
- 48 Ngài thấy môn đồ chèo khó nhọc lắm, vì gió ngược. Lối canh tư đêm ấy, Ngài đi bộ trên biển mà đến cùng môn đồ; và muốn đi trước.
And seeing that they had trouble in getting their boat through the water, because the wind was against them, about the fourth watch of the night he came to them, walking on the sea; and he would have gone past them;
και ειδεν αυτους βασανιζομενους εν τω ελαυνειν ην γαρ ο ανεμος εναντιος αυτοις και περι τεταρτην φυλακην της νυκτος ερχεται προς αυτους περι πατων επι της θαλασσης και ηθελεν παρελθειν αυτους
- 49 Môn đồ thấy Ngài đi bộ trên mặt biển ngỡ là ma, nên la lên;
But they, when they saw him walking on the sea, took him for a spirit, and gave a loud cry:
οι δε ιδοντες αυτον περιπατουντα επι της θαλασσης εδοξαν φαντασμα ειναι και ανεκραξαν
- 50 vì ai nấy đều thấy Ngài và sợ hoảng. nhưng Ngài liền nói chuyện với môn đồ và phán rằng: Hãy yên lòng, ta đây đừng sợ chi.
For they all saw him, and were troubled. But straight away he said to them, Take heart, it is I, have no fear.
παντες γαρ αυτον ειδον και εταραχθησαν και ευθεως ελαλησεν μετ αυτων και λεγει αυτοις θαρσειτε εγω ειμι μη φοβεισθε
- 51 Ngài bèn bước lên thuyền với môn đồ, thì gió lặng. Môn đồ càng lấy làm lạ hơn nữa;
And he went to them into the boat, and the wind went down, and they were full of wonder in themselves;
και ανεβη προς αυτους εις το πλοιον και εκοπασεν ο ανεμος και λιαν εκ περισσου εν εαυτοις εξισταντο και εθαυμαζον
- 52 vì chẳng hiểu phép lạ về mấy cái bánh, bởi lòng cứng cõi.
For it was not clear to them about the bread; but their hearts were hard.
ου γαρ συνηκαν επι τοις αρτοις ην γαρ η καρδια αυτων πεπωρωμενη
- 53 Khi Ngài và môn đồ đã qua khỏi biển, đến xứ Ghê-nê-xa-rét, thì ghé thuyền vào bờ.
And when they had gone across, they came to Gennesaret, and got their boat to land.
και διαπερασαντες ηλθον επι την γην γενησαρετ και προσωρισθησαν

- 54 Vừa ở trong thuyền bước ra, có dân chúng nhận biết Ngài,
 And when they had got out of the boat, the people quickly had news of him,
 και εξελθοντων αυτων εκ του πλοιου ευθεως επιγοντες αυτον
- 55 chạy khắp cả miền đó, khiêng những người đau nằm trên giường, hễ nghe Ngài ở đâu thì đem đến đó.
 And went running through all the country round about, and took on their beds those who were ill, to where it was said that he was.
 περιδραμοντες ολην την περιχωρον εκεινην ηρξαντο επι τοις κραββατοις τους κακως εχοντας περιφερειν οπου ηκουον οτι εκει εστιν
- 56 Ngài đến nơi nào, hoặc làng, thành, hay chốn nhà quê, người ta đem người đau để tại các chợ, và xin Ngài cho mình ít nữa được rờ đến trôn áo Ngài; những kẻ đã rờ đều được lành bệnh cả.
 And wherever he went, into small towns, or great towns, or into the country, they took those who were ill into the market-places, requesting him that they might put their hands even on the edge of his robe: and all those who did so were made well.
 και οπου αν εισεπορευετο εις κωμας η πολεις η αγρους εν ταις αγοραις ετιθουν τους ασθενουντας και παρεκαλουν αυτον ινα καν του κρασπεδου του ιματιου αυτου αψωνται και οσοι αν ηπτοντο αυτου εσωζοντο
- 1 Bấy giờ các người Pha-ri-si và mấy thầy thông giáo từ thành Giê-ru-sa-lem đến, nhóm lại cùng Đức Chúa Jêsus,
 And there came together to him the Pharisees and certain of the scribes who had come from Jerusalem,
 και συναγονται προς αυτον οι φαρισαιοι και τινες των γραμματεων ελθοντες απο ιεροσολωμων
- 2 thấy một vài môn đồ Ngài dùng tay chưa tinh sạch mà ăn, nghĩa là không rửa tay.
 And had seen that some of his disciples took their bread with unclean, that is, unwashed, hands.
 και ιδοντες τινας των μαθητων αυτου κοινας χερσιν τουτ εστιν ανιπτοις εσθιοντας αρτους εμεμψαντο
- 3 Vả, người Pha-ri-si và người Giu-đa thường giữ lời truyền khẩu của người xưa, nếu không rửa tay cẩn thận thì không ăn;
 Now the Pharisees, and all the Jews, do not take food without washing their hands with care, keeping the old rule which has been handed down to them:
 οι γαρ φαρισαιοι και παντες οι ιουδαιοι εαν μη πυγμα νιψωνται τας χειρας ουκ εσθιουσιν κρατουντες την παραδοσιν των πρεσβυτερων
- 4 khi họ ở chợ về, nếu không rửa cũng không ăn. Họ lại còn theo lời truyền khẩu mà giữ nhiều sự khác nữa, như rửa chén và bình bằng đất hoặc bằng đồng.
 And when they come from the market-place, they take no food till their hands are washed; and a number of other orders there are, which have been handed down to them to keep--washings of cups and pots and brass vessels.
 και απο αγορας εαν μη βαπτισωνται ουκ εσθιουσιν και αλλα πολλα εστιν α παρελαβον κρατειν βαπτισμους ποτηριων και ξεστων και χαλκιων και κλινων

- 5 **Vậy, các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo hỏi Ngài rằng: Sao môn đồ thầy không giữ lời truyền khẩu của người xưa, dùng tay chưa tinh sạch mà ăn như vậy?**
And the Pharisees and the scribes put the question to him, Why do your disciples not keep the rules of the fathers, but take their bread with unwashed hands?
επειτα επερωτωσιν αυτον οι φαρισαιοι και οι γραμματεις διατι οι μαθηται σου ου περιπατουσιν κατα την παραδοσιν των πρεσβυτερων αλλα ανιπτουσ χειρσιν εσθιουσιν τον αρτον
- 6 **Ngài đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, Ê-sai đã nói tiên tri về việc các người phải lắm, như có chép rằng: Dân này lấy môi miệng thờ kính ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm.**
And he said, Well did Isaiah say of you, you false ones: These people give me honour with their lips, but their heart is far from me.
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις οτι καλως προεφητευσεν ησαιας περι υμων των υποκριτων ως γεγραπται ουτος ο λαος τοις χειλεσιν με τιμα η δε καρδια αυτων πορρω απεχει απ εμου
- 7 **Sự chúng nó thờ lạy ta là vô ích, Vì chúng nó dạy theo những điều răn mà chỉ bởi người ta đặt ra.**
But their worship is to no purpose, while they give as their teaching the rules of men.
ματην δε σεβονται με διδασκοντες διδασκαλιας ενταλματα ανθρωπων
- 8 **Các người bỏ điều răn của Đức Chúa Trời, mà giữ lời truyền khẩu của loài người!**
For, turning away from the law of God, you keep the rules of men.
αφεντες γαρ την εντολην του θεου κρατειτε την παραδοσιν των ανθρωπων βαπτισμους ζεστων και ποτηριων και αλλα παρομοια τοιαυτα πολλα ποιειτε
- 9 **Ngài cũng phán cùng họ rằng: Các người bỏ hẳn điều răn của Đức Chúa Trời, đừng giữ theo lời truyền khẩu của mình.**
And he said to them, Truly you put on one side the law of God, so that you may keep the rules which have been handed down to you.
και ελεγεν αυτοις καλως αθετειτε την εντολην του θεου ινα την παραδοσιν υμων τηρησητε
- 10 **Vì Môi-se có nói: Hãy tôn kính cha mẹ người; lại nói: Ai rủa sả cha mẹ, thì phải bị giết.**
For Moses said, Give honour to your father and mother, and, He who says evil of father or mother, let him have the punishment of death:
μωσης γαρ ειπεν τιμα τον πατερα σου και την μητερα σου και ο κακολογων πατερα η μητερα θανατω τελευτατω
- 11 **Nhưng các người nói rằng: Nếu ai nói với cha hay mẹ mình rằng: Mọi điều tôi sẽ giúp cha mẹ được, thì đã là co-ban (nghĩa là sự dâng cho Đức Chúa Trời),**
But you say, If a man says to his father or his mother, That by which you might have had profit from me is Corban, that is to say, Given to God,
υμεις δε λεγετε εαν ειπη ανθρωπος τω πατρι η τη μητρι κορβαν ο εστιν δωρον ο εαν εξ εμου ωφεληθης
- 12 **vậy người ấy không được phép giúp cha mẹ mình sự gì nữa;**
You no longer let him do anything for his father or his mother;
και ουκετι αφιετε αυτον ουδεν ποιησαι τω πατρι αυτου η τη μητρι αυτου

- 13 đường ấy, các người lấy lời truyền khẩu mình lập ra mà bỏ mất lời Đức Chúa Trời. Các người còn làm nhiều việc khác nữa giống như vậy.
Making the word of God of no effect by your rule, which you have given: and a number of other such things you do.
ακυρουντες τον λογον του θεου τη παραδοσει υμων η παρεδωκατε και παρομοια τοιαυτα πολλα ποιειτε
- 14 Bấy giờ, Ngài lại kêu đoàn dân mà phán rằng: Các người ai nấy hãy nghe ta và hiểu:
And turning to the people again, he said to them, Give ear to me all of you, and let my words be clear to you:
και προσκαλεσαμενος παντα τον οχλον ελεγεν αυτοις ακουετε μου παντες και συνιετε
- 15 Chẳng sự gì từ ngoài vào trong cơ thể làm dơ dáy người được; nhưng sự gì từ trong người ra, đó là sự làm dơ dáy người.
There is nothing outside the man which, going into him, is able to make him unclean: but the things which come out of the man are those which make the man unclean.
ουδεν εστιν εξωθεν του ανθρωπου εισπορευομενον εις αυτον ο δυναται αυτον κοινωσαι αλλα τα εκπορευομενα απ αυτου εκεινα εστιν τα κοινουντα τον ανθρωπον
- 16 Nếu ai có tai mà nghe, hãy nghe.
□
ει τις εχει ωτα ακουειν ακουετω
- 17 Khi Ngài vào trong nhà, cách xa đoàn dân rồi, môn đồ hỏi Ngài về lời thí dụ ấy.
And when he had gone into the house away from all the people, his disciples put questions to him about the saying.
και οτε εισηλθεν εις οικον απο του οχλου επηρωτων αυτον οι μαθηται αυτου περι της παραβολης
- 18 Ngài phán rằng: Vậy chớ các người cũng không có trí khôn sao? Chưa hiểu chẳng có sự gì ở ngoài vào trong người mà làm dơ dáy người được sao?
And he said to them, Have even you so little wisdom? Do you not see that whatever goes into a man from outside is not able to make him unclean,
και λεγει αυτοις ουτως και υμεις ασυνετοι εστε ου νοειτε οτι παν το εξωθεν εισπορευομενον εις τον ανθρωπον ου δυναται αυτον κοινωσαι
- 19 Vả, sự đó không vào lòng người, nhưng vào bụng, rồi bị bỏ ra nơi kín đáo, như vậy làm cho mọi đồ ăn được sạch.
Because it goes not into the heart but into the stomach, and goes out with the waste? He said this, making all food clean.
οτι ουκ εισπορευεται αυτου εις την καρδιαν αλλ εις την κοιλιαν και εις τον αφεδρωνα εκπορευεται καθαριζον παντα τα βρωματα
- 20 Vậy, Ngài phán: Hễ sự gì từ người ra, đó là sự làm dơ dáy người!
And he said, That which comes out of the man, that makes the man unclean.
ελεγεν δε οτι το εκ του ανθρωπου εκπορευομενον εκεινο κοινοι τον ανθρωπον
- 21 Vì thật là tự trong, tự lòng người mà ra những ác tưởng, sự dâm dục, trộm cướp, giết người,
Because from inside, from the heart of men, come evil thoughts and unclean pleasures,
εσωθεν γαρ εκ της καρδιας των ανθρωπων οι διαλογισμοι οι κακοι εκπορευονται μοιχειαι πορνειαι φονοι

- 22 tà dâm, tham lam, hung ác, gian dối, hoang đàng, con mắt ganh đố, lộng ngôn, kiêu ngạo, điên cuồng.
The taking of goods and of life, broken faith between husband and wife, the desire of wealth, wrongdoing, deceit, sins of the flesh, an evil eye, angry words, pride, foolish acts:
κλοπαι πλεονεξιαι πονηριαι δολος ασελγεια οφθαλμος πονηρος βλασφημια υπερηφανα αφροσυνη
- 23 Hết thấy những điều xấu ấy ra từ trong lòng thì làm cho dơ dáy người.
All these evil things come from inside, and make the man unclean.
παντα ταυτα τα πονηρα εσωθεν εκπορευεται και κοινοι τον ανθρωπον
- 24 Đoạn, Ngài từ đó đi đến bờ cõi thành Ty-rơ và thành Si-đôn. Ngài vào một cái nhà, không muốn cho ai biết mình, song không thể ẩn được.
And he went away from there to the country of Tyre and Sidon. And he went into a house, desiring that no man might have knowledge of it: and he was not able to keep it secret.
και εκειθεν αναστας απηλθεν εις τα μεθορια τυρου και σιδωνος και εισελθων εις την οικιαν ουδενα ηθελεν γνωσαι και ουκ ηδυνηθη λαθειν
- 25 Vì có một người đờn bà, con gái người bị tà ma ám, đã nghe nói về Ngài, tức thì vào gieo mình dưới chơn Ngài.
But a woman, whose little daughter had an unclean spirit, having had news of him, came straight away and went down at his feet.
ακουσασα γαρ γυνη περι αυτου ης ειχεν το θυγατριον αυτης πνευμα ακαθαρτον ελθουσα προσεπεσεν προς τους ποδας αυτου
- 26 Đờn bà ấy là người Gờ-réc, dân Sy-rô-phê-ni-xi. Người xin Ngài đuổi quỷ ra khỏi con gái mình.
Now the woman was a Greek, a Syro-phoenician by birth: and she made a request to him that he would send the evil spirit out of her daughter.
ην δε η γυνη ελληνις συροφοινισσα τω γενει και ηρωτα αυτον ινα το δαιμονιον εκβαλλη εκ της θυγατρος αυτης
- 27 Đức Chúa Jêsus phán cùng người rằng: Hãy để con cái ăn no nê trước đã; vì không lẽ lấy bánh của con cái quăng cho chó.
And he said to her, Let the children first have their food: for it is not right to take the children's bread and give it to the dogs.
ο δε ιησους ειπεν αυτη αφες πρωτον χορτασθηναι τα τεκνα ου γαρ καλον εστιν λαβειν τον αρτον των τεκνων και βαλειν τοις κυναριοις
- 28 Song người đáp lại rằng: Lạy Chúa, hãnh vậy rồi; nhưng mà chó dưới bàn ăn mấy miếng bánh vụn của con cái.
But she said to him in answer, Yes, Lord: even the dogs under the table take the bits dropped by the children.
η δε απεκριθη και λεγει αυτω ναι κυριε και γαρ τα κυναρια υποκατω της τραπεζης εσθιει απο των ψιχιων των παιδιων
- 29 Ngài bèn phán: Hãy đi, vì lời ấy, quỷ đã ra khỏi con gái người rồi.
And he said to her, For this saying go your way; the evil spirit has gone out of your daughter.
και ειπεν αυτη δια τουτον τον λογον υπαγε εξεληλυθεν το δαιμονιον εκ της θυγατρος σου
- 30 Khi người trở về nhà, thấy đứa trẻ nằm trên giường, và quỷ đã bị đuổi khỏi.
And she went away to her house, and saw the child on the bed, and the evil spirit gone out.
και απελθουσα εις τον οικον αυτης ευρεν το δαιμονιον εξεληλυθος και την θυγατερα βεβλημενην επι της κλινης

- 31 Đức Chúa Jêsus lia bờ cõi thành Ty-rơ, qua thành Si-đôn và trải địa phận Đê-ca-bô-lơ, đến biển Ga-li-lê.
And again he went out from Tyre, and came through Sidon to the sea of Galilee, through the country of Decapolis.
και παλιν εξελθων εκ των οριων τυρου και σιδωνος ηλθεν προς την θαλασσαν της γαλιλαιας ανα μεσον των οριων δεκαπολεως
- 32 Người ta đem một người điếc và ngọng đến cùng Ngài, xin Ngài đặt tay trên người.
And they came to him with one who had no power of hearing and had trouble in talking; and they made a request to him to put his hands on him.
και φερουσιν αυτω κωφον μογιλαλον και παρακαλουσιν αυτον ινα επιθη αυτω την χειρα
- 33 Ngài đem riêng người ra, cách xa đám đông, rồi để ngón tay vào lỗ tai người, và thấm nước miếng xúc lưỡi người.
And he took him on one side from the people privately, and put his fingers into his ears, and he put water from his mouth on the man's tongue with his finger;
και απολαβομενος αυτον απο του οχλου κατ ιδιαν εβαλεν τους δακτυλους αυτου εις τα ωτα αυτου και πτυσας ησατο της γλωσσης αυτου
- 34 Đoạn Ngài ngửa mặt lên trời, thở ra mà phán cùng người rằng: Ep-pha-ta! ngh a là: Hãy mở ra!
And looking up to heaven, he took a deep breath, and said to him, Ephphatha, that is, Be open.
και αναβλεψας εις τον ουρανον εστεναξεν και λεγει αυτω εφφαθα ο εστιν διανοιχθητι
- 35 Tức thì tai được mở ra, lưỡi được thông thả, người nói rõ ràng.
And his ears became open, and the band of his tongue was made loose, and his words became clear.
και ευθεως διηνοιχθησαν αυτου αι ακοαι και ελυθη ο δεσμος της γλωσσης αυτου και ελαλει ορθως
- 36 Đức Chúa Jêsus cấm chúng chớ nói điều đó cùng ai; song Ngài càng cấm người ta lại càng nói đến nữa.
And he gave them orders not to give news of it to anyone; but the more he made this request, so much the more they made it public.
και διεστειλατο αυτοις ινα μηδενι ειπωσιν οσον δε αυτος αυτοις διεστελλετο μαλλον περισσοτερον εκηρυσσον
- 37 Chúng lại lấy làm lạ quá đỗi mà rằng: Ngài làm mọi việc được tốt lành: khiến kẻ điếc nghe, kẻ câm nói vậy!
And they were overcome with wonder, saying, He has done all things well: he even gives back the power of hearing and the power of talking to those who have been without them.
και υπερπερισσως εξεπλησσοντο λεγοντες καλως παντα πεποιηκεν και τους κωφους ποιει ακουειν και τους αλαλους λαλειν
- 1 Những ngày đó, lại có một đoàn dân đông theo Đức Chúa Jêsus. Vì chúng không có chi ăn, nên Ngài kêu các môn đồ mà phán rằng:
In those days again, when there was a great mass of people and they had no food, he made his disciples come to him and said to them,
εν εκειναις ταις ημεραις παμπολλου οχλου οντος και μη εχοντων τι φαγωσιν προσκαλεσαμενος ο ιησους τους μαθητας αυτου λεγει αυτοις
- 2 Ta thương xót đoàn dân này: vì đã ba ngày nay, không rời bỏ ta, và chẳng có chi ăn.
I have pity for these people because they have been with me now three days, and have no food;
σπλαγχνιζομαι επι τον οχλον οτι ηδη ημερας τρεις προσμενουσιν μοι και ουκ εχουσιν τι φαγωσιν

- 3 Nếu ta truyền cho nhin đói trở về nơi họ ở, dọc đường chắc sẽ kém sức, vì có mấy người đã đến từ nơi xa.
If I send them away to their houses with no food, they will be overcome by weariness on the way; and some of them have come from far.
και εαν απολυσω αυτους νηστεις εις οικον αυτων εκλυθησονται εν τη οδω τινες γαρ αυτων μακροθεν ηκασιν
- 4 Môn đồ thưa rằng: Có thể kiếm bánh đâu được trong đồng vắng này cho chúng ăn no ư?
And his disciples said in answer, How will it be possible to get enough bread for these men here in a waste place?
και απεκριθησαν αυτω οι μαθηται αυτου ποθεν τουτους δυνησεται τις ωδε χορτασαι αρτων επ ερημιας
- 5 Ngài nói: Các ngươi có bao nhiêu bánh? Thưa: Có bảy cái.
And he put the question, How much bread have you? And they said, Seven cakes.
και επηρωτα αυτους ποσους εχετε αρτους οι δε ειπον επτα
- 6 Ngài bèn biểu đoàn dân ngồi xuống đất; đoạn lấy bảy cái bánh, tạ ơn, rồi bẻ ra trao cho môn đồ để phân phát cho đoàn dân.
And he made the people be seated on the earth: and he took the seven cakes and, having given praise, he gave the broken bread to his disciples to put before them; and they put it before the people.
και παρηγγειλεν τω οχλω αναπεσειν επι της γης και λαβων τους επτα αρτους ευχαριστησας εκλασεν και εδιδου τοις μαθηταις αυτου ινα παραθωσιν και παρεθηκαν τω οχλω
- 7 Môn đồ cũng có mấy con cá nhỏ; Đức Chúa Jêsus tạ ơn rồi, cũng khiến đem phân phát như vậy.
And they had some small fishes; and blessing them he had them put before the people in the same way.
και ειχον ιχθυδια ολιγα και ευλογησας ειπεν παραθειναι και αυτα
- 8 Ai nấy ăn no nê; rồi người ta thâu được bảy giỏ những miếng thừa.
And they took the food, and had enough; and they took up seven baskets full of the broken bits.
εφαγον δε και εχορτασθησαν και ηραν περισσευματα κλασματων επτα σπυριδας
- 9 Và, những người ăn đó ước chừng bốn ngàn người. Đức Chúa Jêsus cho chúng về;
And there were about four thousand people: and he sent them away.
ησαν δε οι φαγοντες ως τετρακιςχιλιοι και απελυσεν αυτους
- 10 rồi liền vào thuyền với môn đồ, sang xứ Đa-ma-nu-tha.
And he got into the boat with his disciples straight away, and came into the country of Dalmanutha.
και ευθεως εμβας εις το πλοιον μετα των μαθητων αυτου ηλθεν εις τα μερη δαλμανουθα
- 11 Có mấy người Pha-ri-si đến đó, cãi lẽ với Ngài, muốn thử Ngài, thì xin một dấu lạ từ trên trời.
And the Pharisees came out and put questions to him, requesting from him a sign from heaven, testing him.
και εξηλθον οι φαρισαιοι και ηρξαντο συζητειν αυτω ζητουντες παρ αυτου σημειον απο του ουρανου πειραζοντες αυτον

- 12** Đức Chúa Jêsus than thở trong lòng mà rằng: Làm sao dòng dõi này xin dấu lạ? Quả thật, ta nói cùng các người, họ chẳng được ban cho một dấu lạ nào.
And he was very sad in spirit, and said, Why is this generation looking for a sign? truly, I say to you, No sign will be given to this generation.
και αναστεναζας τω πνευματι αυτου λεγει τι η γενεα αυτη σημειον επιζητει αμην λεγω υμιν ει δοθησεται τη γενεα ταυτη σημειον
- 13** Ngài bèn bỏ họ, trở vào thuyền mà qua bờ bên kia.
And he went away from them, and again got into the boat and went across to the other side.
και αφεις αυτους εμβας παλιν εις το πλοιον απηλθεν εις το περαν
- 14** Vả, môn đồ quên đem bánh theo, trong thuyền chỉ có một cái bánh mà thôi.
And they had taken no thought to get bread; and they had only one cake of bread with them in the boat.
και επελαθοντο λαβειν αρτους και ει μη ενα αρτον ουκ ειχον μεθ εαυτων εν τω πλοιω
- 15** Ngài răn môn đồ rằng: Hãy giữ mình cẩn thận về men người Pha-ri-si, và men dăng Hê-rốt.
And he said to them, Take care to be on the watch against the leaven of the Pharisees and the leaven of Herod.
και διεστελλετο αυτοις λεγων ορατε βλεπετε απο της ζυμης των φαρισαιων και της ζυμης ηρωδου
- 16** Môn-đồ nói cùng nhau rằng: Ấy 1 vì chúng ta không có bánh.
And they said to one another, We have no bread.
και διελογιζοντο προς αλληλους λεγοντες οτι αρτους ουκ εχομεν
- 17** Nhưng Đức Chúa Jêsus biết điều đó, thì phán rằng: Sao các người nói cùng nhau rằng đó là tại các người không có bánh? Chớ các người còn chưa nghe, chưa hiểu sao? Các người có lòng cứng cõi luôn ư?
And Jesus, hearing it, said to them, Why are you reasoning among yourselves because you have no bread? do you still not see, and is it still not clear to you? are your hearts so hard?
και γνους ο ιησους λεγει αυτοις τι διαλογιζεσθε οτι αρτους ουκ εχετε ουπω νοειτε ουδε συνιετε επι πεπωρωμενην εχετε την καρδιαν υμων
- 18** Các người lại không nhớ hay sao? Có tai mà sao không nghe? Các người lại không nhớ hay sao?
Having eyes, do you not see? and having ears, have you no hearing? and have you no memory?
οφθαλμους εχοντες ου βλεπετε και ωτα εχοντες ουκ ακουετε και ου μνημονευετε
- 19** Khi ta bẻ năm cái bánh cho năm ngàn người, các người thâu được mấy giỏ đầy bánh vụn? Thưa: Mười hai giỏ.
When I made a division of the five cakes of bread among the five thousand, what number of baskets full of broken bits did you take up? They said to him, Twelve.
οτε τους πεντε αρτους εκλασα εις τους πεντακισχιλιους ποσους κοφινους πληρεις κλασματων ηρατε λεγουσιν αυτω δωδεκα
- 20** Còn khi ta bẻ bảy cái bánh cho bốn ngàn người, các người thâu được mấy giỏ đầy bánh vụn? Thưa: Bảy giỏ.
And when the seven among the four thousand, what number of baskets full of broken bits did you take up? And they said to him, Seven.
οτε δε τους επτα εις τους τετρακισχιλιους ποσων σπυριδων πληρωματα κλασματων ηρατε οι δε ειπον επτα

- 21 **Ngài phán: Các ngươi còn chưa hiểu sao?**
And he said to them, Is it still not clear to you?
και ελεγεν αυτοις πως ου συνιετε
- 22 **Kể đó, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đi đến làng Bết-sai-đa. Người ta đem cho Ngài một người mù và cầu xin Ngài sờ đến người.**
And they came to Beth-saida. And they took a blind man to him, requesting him to put his hands on him.
και ερχεται εις βηθσαιδαν και φερουσιν αυτω τυφλον και παρακαλουσιν αυτον ινα αυτου αψηται
- 23 **Ngài bèn nắm tay người mù, dắt ra ngoài làng, thắm nước miếng trên mắt người, đặt tay trên người, và hỏi, có thấy chi không?**
And he took the blind man by the hand, and went with him out of the town; and when he had put water from his mouth on his eyes, and put his hands on him, he said, Do you see anything?
και επιλαβομενος της χειρος του τυφλου εξηγαγεν αυτον εξω της κωμης και πτυσας εις τα ομματα αυτου επιθεισ τας χειρας αυτω επηρωτα αυτον ει τι βλεπει
- 24 **Người mù ngó lên rồi thưa rằng: Tôi thấy người ta, và nhìn họ giống như cây.**
And looking up, he said, I see men; I see them like trees, walking.
και αναβλεψας ελεγεν βλεπω τους ανθρωπους οτι ως δενδρα ορω περιπατουντας
- 25 **Rồi Đức Chúa Jêsus lại đặt tay trên mắt người; người nhìn xem, được sáng mắt thấy rõ ràng cả thấy.**
Then again he put his hands on his eyes; and looking hard, he was able to see, and saw all things clearly.
ειτα παλιν επεθηκεν τας χειρας επι τους οφθαλμους αυτου και εποιησεν αυτον αναβλεψαι και αποκατεσταθη και ενεβλεψεν τηλαυγως απαντας
- 26 **Đức Chúa Jêsus khiến người về nhà, và truyền rằng: Đừng trở vào trong làng.**
And he sent him away to his house, saying, Do not even go into the town.
και απεστειλεν αυτον εις τον οικον αυτου λεγων μηδε εις την κωμην εισελθης μηδε ειπης τινη εν τη κωμη
- 27 **Đức Chúa Jêsus đi khỏi đó với môn đồ mình, đến trong các làng gần thành Sê-sa-rê phi-líp. Dọc đường, Ngài hỏi môn đồ rằng: Người ta nói ta là ai?**
And Jesus went out, with his disciples, into the little towns round Caesarea Philippi; and on the way he put a question to his disciples, saying, Who do men say that I am?
και εξηλθεν ο ιησους και οι μαθηται αυτου εις τας κωμας καισαρειας της φιλιππου και εν τη οδω επηρωτα τους μαθητας αυτου λεγων αυτοις τινα με λεγουσιν οι ανθρωποι εινα
- 28 **Thưa rằng: Kẻ thì nói là Giảng Báp-tít; người thì nói là Ê-li; kẻ thì nói một trong các đấng tiên tri.**
And they made answer, John the Baptist; and others, Elijah; but others, One of the prophets.
οι δε απεκριθησαν ιωαννην τον βαπτιστην και αλλοι ηλιαν αλλοι δε ενα των προφητων

- 29 Ngài hỏi: Nhưng các người thì nói ta là ai? Phi -e-rơ thưa rằng: Thầy là Đấng Christ.
And he said to them, But who do you say I am? Peter said in answer, You are the Christ.
και αυτος λεγει αυτοις υμεις δε τινα με λεγετε ειναι αποκριθεις δε ο πετρος λεγει αυτω συ ει ο χριστος
- 30 Đức Chúa Jêsus bèn cấm ngặt môn đồ chớ nói sự mình cùng ai hết.
And he put them under orders not to say this of him to anyone.
και επιτιμησεν αυτοις ινα μηδενι λεγωσιν περι αυτου
- 31 Bấy giờ, nước khởi sự dạy môn đồ rằng Con người phải chịu khổ nhiều, phải bị các trưởng lão, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo loại ra, phải chịu giết, sau ba ngày phải sống lại.
And teaching them, he said that the Son of man would have to undergo much, and be hated by those in authority, and the chief priests, and the scribes, and be put to death, and after three days come back from the dead.
και ηρξατο διδασκειν αυτους οτι δει τον υιον του ανθρωπου πολλα παθειν και αποδοκιμασθηναι απο των πρεσβυτερων και αρχιερων και γραμματεων και αποκτανθηναι και μετα τρεις ημερας ανασθηναι
- 32 Ngài nói tỏ tường điều đó với môn đồ. Phi -e-rơ đem Ngài riêng ra, mà cãi gián Ngài.
And he said this openly. And Peter took him, and was protesting.
και παρησια τον λογον ελαλει και προσλαβομενος αυτον ο πετρος ηρξατο επιτιμαν αυτω
- 33 Nhưng Đức Chúa Jêsus xây lại ngó môn đồ, và quở Phi -e-rơ rằng: Hỡi quỷ Sa-tan, hãy lui ra đằng sau ta; vì người chẳng nghĩ đến việc Đức Chúa Trời, song nghĩ đến việc người ta.
But he, turning about, and seeing his disciples, said sharply to Peter, Get out of my way, Satan: for your mind is not on the things of God, but on the things of men.
ο δε επιστραφεις και ιδων τους μαθητας αυτου επιτιμησεν τω πετρω λεγων υπαγε οπισω μου σατανα οτι ου φρονεις τα του θεου αλλα τα των ανθρωπων
- 34 Đoạn, Ngài kêu dân chúng và môn đồ, mà phán rằng: Nếu ai muốn theo ta, phải liều mình, vác thập tự giá mình mà theo ta.
And turning to the mass of people with his disciples, he said to them, If any man has the desire to come after me, let him give up all other desires, and take up his cross and come after me.
και προσκαλεσαμενος τον οχλον συν τοις μαθηταις αυτου ειπεν αυτοις οστις θελει οπισω μου ελθειν απαρνησασθω εαυτον και αρατω τον σταυρον αυτου και ακολουθειτω μοι
- 35 Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất; còn ai vì có ta và đạo Tin Lành mà mất sự sống thì sẽ cứu.
Whoever has a desire to keep his life, will have it taken from him; and whoever gives up his life because of me and the good news, will keep it.
ος γαρ αν θελη την ψυχην αυτου σωσαι απολεσει αυτην ος δ αν απολεση την ψυχην αυτου ενεκεν εμου και του ευαγγελιου ουτος σωσει αυτην
- 36 Người nào nếu được cả thiên hạ mà mất linh hồn mình, thì có ích gì?
What profit has a man if he gets all the world with the loss of his life?
τι γαρ ωφελησει ανθρωπον εαν κερδηση τον κοσμον ολον και ζημιωθη την ψυχην αυτου

- 37 Hay là có người nào lấy chi mà đổi linh hồn mình ư?
And what would a man give in exchange for his life?
 η τι δώσει ανθρωπος ανταλλαγμα της ψυχης αυτου
- 38 Vì giữa dòng đời gian dâm tội lỗi này, hễ ai hổ thẹn về ta và đạo ta, thì Con người sẽ hổ thẹn về kẻ ấy, khi ngự trong sự vinh hiển của Cha Ngài mà đến với các thiên sứ thánh.
Whoever has a feeling of shame because of me and my words in this false and evil generation, the Son of man will have a feeling of shame because of him, when he comes in the glory of his Father with the holy angels.
 ος γαρ αν επαισχυνθη με και τους εμους λογους εν τη γενεα ταυτη τη μοιχαλιδι και αμαρτωλω και ο υιος του ανθρωπου επαισχυνθησεται αυτον οτ αν ελθη εν τη δοξη του πατρος αυτου μετα των αγγελων των αγιων
- 1 Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, trong những người đứng đây, có mấy kẻ chẳng chết trước khi chưa thấy nước Đức Chúa Trời lấy quyền phép mà đến.
And he said to them, Truly I say to you, There are some here who will have no taste of death till they see the kingdom of God come with power.
 και ελεγεν αυτοις αμην λεγω υμιν οτι εισιν τινες των ωδε εστηκοτων οιτινες ου μη γευσονται θανατου εως αν ιδωσιν την βασιλειαν του θεου εληλυθυιαν εν δυναμει
- 2 Khỏi sáu ngày, Đức Chúa Jêsus đem Phi -e-rơ, Gia-cơ, và Giăng đi tẻ với Ngài lên núi cao; và Ngài hóa hình trước mặt ba người.
And after six days Jesus took with him Peter and James and John, and made them go up with him into a high mountain by themselves: and he was changed in form before them:
 και μεθ ημερας εξ παραλαμβανει ο ιησους τον πετρον και τον ιακωβον και τον ιωαννην και αναφερει αυτους εις ορος υψηλον κατ ιδιαν μονους και μετεμορφωθη εμπροσθεν αυτων
- 3 Áo x ng Ngài trở nên sáng rực và trắng tinh chói lòa, đến nỗi chẳng có thợ phiêu nào ở thế gian phiêu được trắng như vậy.
And his clothing became shining, very white, as no cleaner on earth would make it.
 και τα ιματια αυτου εγενετο στιλβοντα λευκα λιαν ως χιων οια γναφευς επι της γης ου δυναται λευκαναι
- 4 Ê-li và Mô-i-se hiện ra, nói chuyện cùng Đức Chúa Jêsus.
And there came before them Elijah with Moses, and they were talking with Jesus.
 και ωφθη αυτοις ηλιας συν μωσει και ησαν συλλαλουντες τω ιησου
- 5 Phi -e-rơ bèn cất tiếng thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy thầy, chúng ta ở đây tốt lắm; hãy đóng ba trại, một cái cho thầy, một cái cho Mô-i-se, và một cái cho Ê-li.
And Peter said to Jesus, Master, it is good for us to be here: and let us make three tents; one for you, one for Moses, and one for Elijah.
 και αποκριθεις ο πετρος λεγει τω ιησου ραββι καλον εστιν ημας ωδε ειναι και ποιησωμεν σκηνας τρεις σοι μιαν και μωσει μιαν και ηλια μιαν
- 6 Vì Phi -e-rơ không biết mình nói chi, tại cả ba đều sợ hãi.
Because he was not certain what to say, for they were in great fear.
 ου γαρ ηδει τι λαληση ησαν γαρ εκφοβοι

- 7 Lại có một đám mây bao phủ lấy; và từ đám mây có tiếng phán rằng: Người này là Con rất yêu dấu của ta, hãy vâng nghe người.
And a cloud came over them; and a voice came out of the cloud, saying, This is my dearly loved Son, give ear to him.
και εγενετο νεφελη επισκιαζουσα αυτοις και ηλθεν φωνη εκ της νεφελης λεγουσα ουτος εστιν ο υιος μου ο αγαπητος αυτου ακουετε
- 8 Thình lình, các môn đồ ngó quanh quất, chẳng thấy ai nữa, chỉ còn một mình Đức Chúa Jêsus ở với mình mà thôi.
And suddenly looking round about, they saw no one any longer, but Jesus only with themselves.
και εξαπινα περιβλεψαμενοι ουκετι ουδενα ειδον αλλα τον ιησουν μονον μεθ εαυτων
- 9 Khi từ trên núi xuống, Ngài cảm môn đồ đừng nói lại với ai những điều mình đã thấy, cho đến chừng nào Con người từ kẻ chết sống lại.
And while they were coming down from the mountain, he gave them orders not to give word to any man of the things they had seen, till the Son of man had come back from the dead.
καταβαινοντων δε αυτων απο του ορους διεστειλατο αυτοις ινα μηδενι διηγησωνται α ειδον ει μη οταν ο υιος του ανθρωπου εκ νεκρων αναστη
- 10 Vậy, môn đồ ghi nhớ lời ấy, và hỏi nhau sự từ kẻ chết sống lại là gì.
And they kept the saying, questioning among themselves what the coming back from the dead might be.
και τον λογον εκρατησαν προς εαυτους συζητουντες τι εστιν το εκ νεκρων αναστηναι
- 11 Lại hỏi nói Ngài rằng: Sao các thầy thông giáo nói rằng: Ê-li phải đến trước?
And they put a question to him, saying, Why do the scribes say that Elijah has to come first?
και επηρωτων αυτον λεγοντες οτι λεγουσιν οι γραμματαις οτι ηλιαν δει ελθειν πρωτον
- 12 Ngài đáp rằng: Thật Ê-li phải đến trước sửa lại mọi việc. Vậy thì sao có chép về Con người rằng Ngài phải chịu khổ nhiều và bị khinh dể ư?
And he said to them, Truly, Elijah does come first, and puts all things in order; and how is it said in the Writings that the Son of man will go through much sorrow and be made as nothing?
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις ηλιας μεν ελθων πρωτον αποκαθιστα παντα και πως γεγραπται επι τον υιον του ανθρωπου ινα πολλα παθη και εξουδε νωθη
- 13 Vả, ta nói cùng các ngươi, Ê-li đã đến rồi, người ta đãi người theo ý muốn mình, y như lời đã chép về việc người vậy.
But I say to you that Elijah has come, and they have done to him whatever they were pleased to do, even as the Writings say about him.
αλλα λεγω υμιν οτι και ηλιας εληλυθεν και εποιησαν αυτω οσα ηθελησαν καθως γεγραπται επ αυτον
- 14 Đức Chúa Jêsus với ba người đến cùng các môn đồ khác, thì thấy đoàn dân rất đông vây chung quanh, và mấy thầy thông giáo đương cãi lẽ với các môn đồ ấy.
And when they came to the disciples, they saw a great mass of people about them, and scribes questioning them.
και ελθων προς τους μαθητας ειδεν οχλον πολυν περι αυτους και γραμματαις συζητουντας αυτοις
- 15 Cả đoàn dân này vừa thấy Ngài, liền lạy làm lạ, thấy đều chạy đến chào Ngài.
And straight away all the people, when they saw him, were full of wonder, and running to him, gave him worship.
και ευθεως πας ο οχλος ιδων αυτον εξεθαμβηθη και προστρεχοντες ησπαζοντο αυτον

- 16 Ngài bèn hỏi rằng: Các ngươi cãi lẽ với môn đồ về việc gì?
And he said, What are you questioning them about?
και επηρωτησεν τους γραμματεις τι συζητειτε προς αυτους
- 17 Một người trong đám đông thưa rằng: Lạy thầy, tôi đã đem con trai tôi tới cho thầy; nó bị quỷ câm ám,
And one of the number said to him in answer, Master, I came to you with my son, who has in him a spirit which takes away his power of talking;
και αποκριθεις εις εκ του οχλου ειπεν διδασκαλε ηνεγκα τον υιον μου προς σε εχοντα πνευμα αλαλον
- 18 không cứ chỗ nào quỷ ám vào thì làm cho nổi kinh phong, sôi bọt mồm, nghiêng răng, rồi nó mòn mỏi đi; tôi đã xin môn đồ thầy đuổi quỷ ấy, song đ
uổi không được.
And wherever it takes him, it puts him down violently, streaming at the lips and twisted with pain; and his strength goes from him; and I made a
request to your disciples to send it out, and they were not able.
και οπου αν αυτον καταλαβη ρησσει αυτον και αφριζει και τριζει τους οδοντας αυτου και ξηραινεται και ειπον τοις μαθηταις σου ινα αυτο εκβαλ
ωσιν και ουκ ισχυσαν
- 19 Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Hỡi dòng dõi chẳng tin kia, ta sẽ ở cùng các ngươi cho đến chừng nào? Ta sẽ chịu các ngươi cho đến khi nào? Hãy
đem con đến cho ta.
And he said to them in answer, O generation without faith, how long will I have to be with you? how long will I put up with you? let him come to
me.
ο δε αποκριθεις αυτω λεγει ω γενεα απιστος εως ποτε προς υμας εσομαι εως ποτε ανεξομαι υμων φερετε αυτον προς με
- 20 Chúng bèn đem đứa trẻ cho Ngài. Đứa trẻ vừa thấy Đức Chúa Jêsus, tức thì ngã xuống đất, rồi lăn lóc sôi bọt miếng ra.
And they took him to him: and when he saw him, the spirit in him straight away became violent; and he went down on the earth, rolling about
and streaming at the lips.
και ηνεγκαν αυτον προς αυτον και ιδων αυτον ευθεως το πνευμα εσπαραξεν αυτον και πεσων επι της γης εκυλιετο αφριζων
- 21 Đức Chúa Jêsus hỏi cha nó rằng: Điều đó xảy đến cho nó đã bao lâu? Người cha thưa rằng: Từ khi nó còn nhỏ.
And Jesus questioning the father said, How long has he been like this? And he said, From a child.
και επηρωτησεν τον πατερα αυτου ποσος χρονος εστιν ως τουτο γεγονεν αυτω ο δε ειπεν παιδιοθεν
- 22 Quỷ đã lảm phen quăng nó trong lửa và dưới nước, để giết nó đi; nhưng nếu thầy làm được việc gì, xin thương xót chúng tôi và giúp cho!
And frequently it has sent him into the fire and into the water, for his destruction; but if you are able to do anything, have pity on us, and give us
help.
και πολλακις αυτον και εις πυρ εβαλεν και εις υδατα ινα απολεση αυτον αλλ ει τι δυνασαι βοηθησον ημιν σπλαγχνισθεις εφ ημας
- 23 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Sao ngươi nói: Nếu thầy làm được? Kể nào tin thì mọi việc đều được cả.
And Jesus said to him, If you are able! All things are possible to him who has faith.
ο δε ιησους ειπεν αυτω το ει δυνασαι πιστευσαι παντα δυνατα τω πιστευοντι

- 24 **Tức thì cha đứa trẻ la lên rằng: Tôi tin; xin Chúa giúp đỡ trong sự không tin của tôi!**
Straight away the father of the child gave a cry, saying, I have faith; make my feeble faith stronger.
και ευθεως κραξας ο πατηρ του παιδιου μετα δακρυων ελεγεν πιστευω κυριε βοηθει μου τη απιστια
- 25 **Khi Đức Chúa Jêsus thấy dân chúng chạy đến đông, thì Ngài quở trách tà ma và phán cùng nó rằng: Hỡi quỷ câm và điếc, ta biểu mày phải ra khỏi đứa trẻ này, đừng ám nó nữa.**
And when Jesus saw that the people came running together, he gave orders to the unclean spirit, saying to him, You, spirit, who are the cause of his loss of voice and hearing, I say to you, come out of him, and never again go into him.
ιδων δε ο ιησους οτι επισυντρεχει οχλος επιτιμησεν τω πνευματι τω ακαθαρτω λεγων αυτω το πνευμα το αλαλον και κωφον εγω σοι επιτασσω εξελθε εξ αυτου και μηκετι εισελθης εις αυτον
- 26 **Quỉ bèn la lớn tiếng lên, vật đứa trẻ mạnh lắm mà ra khỏi; đứa trẻ trở như chết vậy, nên nõi nhiều người nói rằng: Nó chết rồi.**
And after crying out and shaking him violently, it came out: and the child became like one dead; so that most of them said, He is dead.
και κραξαν και πολλα σπαραξαν αυτον εξηλθεν και εγενετο ωσει νεκρος ωστε πολλους λεγειν οτι απεθανεν
- 27 **Nhưng Đức Chúa Jêsus nắm tay nó, nâng lên; thì nó đứng dậy.**
But Jesus took him by the hand, lifting him up; and he got up.
ο δε ιησους κρατησας αυτον της χειρος ηγειρεν αυτον και ανεστη
- 28 **Khi Đức Chúa Jêsus vào nhà rồi, môn đồ hỏi riêng Ngài rằng: Sao chúng tôi đuổi quỉ ấy không được?**
And when he had gone into the house, his disciples said to him privately, Why were we unable to send it out?
και εισελθοντα αυτον εις οικον οι μαθηται αυτου επηρωτων αυτον κατ ιδιαν οτι ημεις ουκ ηδυνηθημεν εκβαλειν αυτο
- 29 **Ngài đáp rằng: Nếu không cầu nguyện, thì chẳng ai đuổi thứ quỉ ấy ra được.**
And he said to them, Nothing will make this sort come out but prayer.
και ειπεν αυτοις τουτο το γενοσ εν ουδενι δυναται εξελθειν ει μη εν προσευχη και νηστεια
- 30 **Đoạn, đi khỏi đó, trải qua xứ Ga-li-lê, Đức Chúa Jêsus không muốn cho ai biết.**
And they went out from there, through Galilee; and it was his desire that no man might have knowledge of it;
και εκειθεν εξελθοντες παρεπορευοντο δια της γαλιλαιας και ουκ ηθελεν ινα τις γνω
- 31 **Vì Ngài dạy các môn đồ rằng: Con người sẽ bị nộp trong tay người ta, họ sẽ giết đi; Ngài bị giết đã ba ngày rồi, thì sẽ sống lại.**
For he was giving his disciples teaching, and saying to them, The Son of man is given up into the hands of men, and they will put him to death; and when he is dead, after three days he will come back from the dead.
εδιδασκεν γαρ τους μαθητας αυτου και ελεγεν αυτοις οτι ο υιος του ανθρωπου παραδιδοται εις χειρας ανθρωπων και αποκτενουσιν αυτον και απο κτανθεις τη τριτη ημερα αναστησεται

- 32 Nhưng môn đồ không hiểu lời ấy, lại sợ không dám hỏi Ngài.
But the saying was not clear to them, and they were in fear of questioning him about it.
οι δε ηγνωουν το ρημα και εφοβουντο αυτον επερωτησαι
- 33 Đến thành Ca-bê-na-um, đang ở trong nhà, Ngài hỏi môn đồ rằng: Lúc đi đường, các người nói chi với nhau?
And they came to Capernaum: and when he was in the house, he put the question to them, What were you talking about on the way?
και ηλθεν εις καπερναουμ και εν τη οικια γενομενος επηρωτα αυτους τι εν τη οδω προς εαυτους διελογιζεσθε
- 34 Môn đồ đều làm thinh; vì dọc đường đã cãi nhau cho biết ai là lớn hơn trong bọn mình.
But they said nothing: because they had had an argument between themselves on the way, about who was the greatest.
οι δε εσιωπων προς αλληλους γαρ διελεχθησαν εν τη οδω τις μειζων
- 35 Ngài bèn ngồi, kêu mười hai sứ đồ mà phán rằng: Nếu ai muốn làm đầu, thì phải làm rốt hết và làm tôi tớ mọi người.
And seating himself, he made the twelve come to him; and he said to them, If any man has the desire to be first, he will be last of all and servant of all.
και καθισας εφωνησεν τους δωδεκα και λεγει αυτοις ει τις θελει πρωτος ειναι εσται παντων εσχατος και παντων διακονος
- 36 Đoạn, Ngài bắt một đứa trẻ để ở giữa môn đồ; rồi ãm nó trong tay, mà phán rằng:
And he took a little child, and put him in the middle of them; and taking him in his arms, he said to them,
και λαβων παιδιον εστησεν αυτο εν μεσω αυτων και εναγκαλισαμενος αυτο ειπεν αυτοις
- 37 Hễ ai vì danh ta tiếp một đứa trong những đứa trẻ này, tức là tiếp ta; còn ai tiếp ta, thì chẳng phải tiếp ta, bèn là tiếp Đấng đã sai ta vậy.
Whoever will give honour to one such little child in my name, gives honour to me: and whoever gives honour to me, gives honour not to me, but to him who sent me.
ος εαν εν των τοιουτων παιδιων δεξηται επι τω ονοματι μου εμε δεχεται και ος εαν εμε δεξηται ουκ εμε δεχεται αλλα τον αποστειλαντα με
- 38 Giảng thừa cùng Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi từng thấy có người lấy danh thầy mà trừ quỷ, thì chúng tôi đã cấm, vì họ không theo chúng ta.
John said to him, Master, we saw one driving out evil spirits in your name: and we said that he might not, because he is not one of us.
απεκριθη δε αυτω ο ιωαννης λεγων διδασκαλε ειδομεν τινα τω ονοματι σου εκβαλλοντα δαιμονια ος ουκ ακολουθει ημιν και εκωλυσαμεν αυτον οτι ουκ ακολουθει ημιν
- 39 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đừng cấm làm chi; vì chẳng ai cùng trong một lúc, vừa nhen danh ta làm phép lạ, vừa nói xấu ta được.
But Jesus said, Say not so: for there is no man who will do a great work in my name, and be able at the same time to say evil of me.
ο δε ιησους ειπεν μη κωλυετε αυτον ουδεις γαρ εστιν ος ποιησει δυναμιν επι τω ονοματι μου και δυνησεται ταχυ κακολογησαι με
- 40 Hễ ai không nghịch cùng ta là thuộc về ta.
He who is not against us is for us.
ος γαρ ουκ εστιν καθ υμων υπερ υμων εστιν

- 41 Còn ai nhen danh ta mà cho các người một chén nước, vì các người thuộc về Đấng Christ, quả thật, ta nói cùng các người, người ấy sẽ không mất phần thưởng mình đâu.
Whoever gives you a cup of water, because you are Christ's, truly I say to you, he will in no way be without his reward.
ος γαρ αν ποτιση υμας ποτηριον υδατος εν τω ονοματι μου οτι χριστου εστε αμην λεγω υμιν ου μη απολεση τον μισθον αυτου
- 42 Nhưng hễ ai làm cho một đũa trong những đũa nhỏ này đã tin, phải sa vào tội lỗi, thì thà buộc cối đá lớn vào cổ nó mà bỏ xuống biển còn hơn.
And whoever is a cause of trouble to one of these little ones who have faith in me, it would be better for him if a great stone was put round his neck and he was dropped into the sea.
και ος αν σκανδαλιση ενα των μικρων των πιστευοντων εις εμε καλον εστιν αυτω μαλλον ει περικειται λιθος μυλικος περι τον τραχηλον αυτου και βεβληται εις την θαλασσαν
- 43 Nếu tay người làm cho người phạm tội, hãy chặt nó đi; thà rằng một tay mà vào sự sống, còn hơn đủ hai tay mà sa xuống địa ngục, trong lửa chẳng hề tắt.
And if your hand is a cause of trouble to you, let it be cut off; it is better for you to go into life with one hand than to have two hands and go into hell, into the eternal fire.
και εαν σκανδαλιση σε η χειρ σου αποκοπον αυτην καλον σοι εστιν κυλλον εις την ζωνη εισελθειν η τας δυο χειρας εχοντα απελθειν εις την γεεννα ν εις το πυρ το ασβεστον
- 44 Đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết, và là nơi lửa chẳng hề tắt.
□
οπου ο σκωληξ αυτων ου τελευτα και το πυρ ου σβεννυται
- 45 Lại nếu chơn người làm cho người phạm tội, hãy chặt nó đi; thà rằng què chơn mà vào sự sống, còn hơn là đủ hai chơn mà bị quăng vào địa ngục.
And if your foot is a cause of trouble to you, let it be cut off: it is better for you to go into life with one foot than to have two feet and go into hell.
και εαν ο πους σου σκανδαλιση σε αποκοπον αυτον καλον σοι εστιν εισελθειν εις την ζωνη χωλον η τους δυο ποδας εχοντα βληθηναι εις την γεεννα ν εις το πυρ το ασβεστον
- 46 Đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết, và là nơi lửa chẳng hề tắt.
□
οπου ο σκωληξ αυτων ου τελευτα και το πυρ ου σβεννυται
- 47 Còn nếu mắt người làm cho người phạm tội, hãy móc nó đi; thà rằng chỉ một mắt mà vào nước Đức Chúa Trời, còn hơn đủ hai mắt mà bị quăng vào địa ngục,
And if your eye is a cause of trouble to you, take it out: it is better for you to go into the kingdom of God with one eye than, having two eyes, to go into hell,
και εαν ο οφθαλμος σου σκανδαλιση σε εκβαλε αυτον καλον σοι εστιν μονοφθαλμον εισελθειν εις την βασιλειαν του θεου η δυο οφθαλμους εχοντα βληθηναι εις την γεενναν του πυρος

- 48 đó là nơi sâu bọ của chúng nó chẳng hề chết và là nơi lửa chẳng hề tắt.
Where their worm is ever living and the fire is not put out.
οπου ο σκωληξ αυτων ου τελευτα και το πυρ ου σβεννυται
- 49 Vì mỗi người sẽ bị muối bằng lửa.
Everyone will be salted with fire.
πας γαρ πυρι αλισθησεται και πασα θυσια αλι αλισθησεται
- 50 Muối là vật tốt, nhưng nếu mất mặn đi, thì lấy chi làm cho mặn lại được? (9-51) Các người phải có muối trong lòng mình, lại phải hòa thuận cùng nhau.
Salt is good; but if the taste goes from it, how will you make it salt again? Have salt in yourselves, and be at peace one with another.
καλον το αλας εαν δε το αλας αναλον γενηται εν τινι αυτο αρτυσετε εχετε εν εαυτοις αλας και ειρηνευετε εν αλληλοις
- 1 Đức Chúa Jêsus từ đó mà đi, qua bờ cõi xứ Giu-đê, bên kia sông Giô-đanh. Đoàn dân đông lại nhóm họp cùng Ngài, Ngài dạy dỗ chúng y như lệ thường.
And he got up, and went into the country of Judaea on the other side of Jordan: and great numbers of people came together to him again; and, as was his way, he gave them teaching.
κακειθεν αναστας ερχεται εις τα ορια της ιουδαιας δια του περαν του ιορδανου και συμπορευονται παλιν οχλοι προς αυτον και ως ειωθει παλιν εδιδασκεν αυτους
- 2 Các người Pha-ri-si bèn đến gần hỏi để thử Ngài rằng: Người nam có phép để vợ mình chẳng?
And Pharisees came to him, testing him with the question, Is it right for a man to put away his wife?
και προσελθοντες οι φαρισαιοι επηρωτησαν αυτον ει εξεστιν ανδρι γυναικα απολυσαι πειραζοντες αυτον
- 3 Ngài trả lời rằng: Vậy chớ Mô-i-se dạy các người điều chi?
And he said to them in answer, What did Moses say you were to do?
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις τι υμιν ενετειλατο μοσης
- 4 Họ thưa rằng: Mô-i-se có cho phép viết tờ để và cho phép để vợ.
And they said to him, Moses let us give her a statement in writing, and be free from her.
οι δε ειπον μοσης επετρεψεν βιβλιον αποστασιου γραψαι και απολυσαι
- 5 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ấy vớ có lòng các người cứng cõi, nên người đã truyền mạng này cho.
But Jesus said to them, Because of your hard hearts he gave you this law.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις προς την σκληροκαρδιαν υμων εγραψεν υμιν την εντολην ταυτην

- 6 Nhưng từ lúc đầu sáng thế, Đức Chúa Trời làm ra một người nam và một người nữ.
But from the first, male and female made he them.
απο δε αρχης κτισεως αρσεν και θηλυ εποιησεν αυτους ο θεος
- 7 Vì có đó, người nam lìa cha mẹ mình mà dính dứu với vợ;
For this cause will a man go away from his father and mother, and be joined to his wife;
ενεκεν τουτου καταλειπει ανθρωπος τον πατερα αυτου και την μητερα και προσκολληθησεται προς την γυναικα αυτου
- 8 và hai người cùng nên một thịt mà thôi. Như thế, vợ chồng chẳng phải mà hai nữa, mà chỉ một thịt.
And the two will become one flesh; so that they are no longer two, but one flesh.
και εσονται οι δυο εις σαρκα μιαν ωστε ουκετι εισιν δυο αλλα μια σαρξ
- 9 Vậy, người ta không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp.
Let not that which has been joined together by God be parted by man.
ο ουν ο θεος συνεξευξεν ανθρωπος μη χωριζετω
- 10 Khi ở trong nhà, môn đồ lại hỏi Ngài về việc ấy;
And in the house the disciples put questions to him again about this thing.
και εν τη οικια παλιν οι μαθηται αυτου περι του αυτου επηρωτησαν αυτον
- 11 Ngài phán rằng: Ai để vợ mình mà cưới vợ khác, thì phạm tội tà dâm với người;
And he said to them, Whoever puts away his wife and takes another, is false to his wife;
και λεγει αυτοις ος εαν απολυση την γυναικα αυτου και γαμηση αλλην μοιχεται επ αυτην
- 12 còn nếu người đờn bà bỏ chồng mình mà lấy chồng khác, thì cũng phạm tội tà dâm.
And if she herself puts away her husband and takes another, she is false to her husband.
και εαν γυνη απολυση τον ανδρα αυτης και γαμηθη αλλω μοιχεται
- 13 Người ta đem những con trẻ đến cùng Ngài, đặng Ngài rờ chúng nó; nhưng môn đồ trách những kẻ đem đến.
And they took to him little children, so that he might put his hands on them: and the disciples said sharp words to them.
και προσεφερον αυτω παιδια ινα αψηται αυτων οι δε μαθηται επετιμων τοις προσφερουσιν
- 14 Đức Chúa Jêsus thấy vậy, bèn giận mà phán cùng môn đồ rằng: Hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng cấm chúng nó; vì nước Đức Chúa Trời thuộc về những kẻ giống như con trẻ ấy.
And when Jesus saw it, he was angry, and said to them, Let the little children come to me, and do not keep them away; for of such is the kingdom of God.
ιδων δε ο ιησους ηγανακτησεν και ειπεν αυτοις αφετε τα παιδια ερχεσθαι προς με και μη κωλυετε αυτα των γαρ τοιουτων εστιν η βασιλεια του θεου

- 15 Quà thật, ta nói cùng các người, ai chẳng nhận lấy nước Đức Chúa Trời như một đứa trẻ, thì chẳng được vào đó bao giờ.
Truly I say to you, Whoever does not put himself under the kingdom of God like a little child, will not come into it at all.
αμην λεγω υμιν ος εαν μη δεξηται την βασιλειαν του θεου ως παιδιον ου μη εισελθη εις αυτην
- 16 Ngài lại bồng những đứa trẻ ấy, đặt tay trên chúng nó mà chúc phước cho.
And he took them in his arms, and gave them a blessing, putting his hands on them.
και εναγκαλισαμενος αυτα τιθεισ τας χειρας επ αυτα ηυλογει αυτα
- 17 Ngài đang ra đi, có một người chạy lại, quì trước mặt Ngài, mà hỏi rằng: Thưa thầy nhơn lành, tôi phải làm chi cho được hưởng sự sống đời đời?
And while he was going out into the way, a man came running to him, and went down on his knees, saying, Good Master, what have I to do so that I may have eternal life?
και εκπορευομενου αυτου εις οδον προσδραμων εις και γονυπετησας αυτον επηρωτα αυτον διδασκαλε αγαθε τι ποιησω ινα ζωην αιωνιον κληρονομησω
- 18 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Sao người gọi ta là nhơn lành? Chỉ có một Đấng nhơn lành, là Đức Chúa Trời.
And Jesus said to him, Why do you say I am good? no one is good but one, and that is God.
ο δε ιησους ειπεν αυτω τι με λεγεις αγαθον ουδεις αγαθος ει μη εις ο θεος
- 19 Người biết các điều răn: Đừng phạm tội tà dâm; đừng giết người; đừng trộm cướp; đừng làm chứng dối; đừng làm gian; hãy hiếu kính cha mẹ.
You have knowledge of what is said in the law, Do not put any one to death, Do not be untrue in married life, Do not take what is not yours, Do not give false witness, Do not get money by deceit, Give honour to your father and mother.
τας εντολας οιδας μη μοιχευσης μη φονευσης μη κλεψης μη ψευδομαρτυρησης μη αποστερησης τιμα τον πατερα σου και την μητερα
- 20 Người thưa rằng: Lạy thầy, tôi đã giữ mọi điều đó từ khi còn nhỏ.
And he said to him, Master, all these laws I have kept from the time when I was young.
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτω διδασκαλε ταυτα παντα εφυλαξαμην εκ νεοτητος μου
- 21 Đức Chúa Jêsus ngó người mà yêu, nên phán rằng: Nhưng người còn thiếu một điều. Hãy đi, bán hết gia tài mình, đem thí cho kẻ nghèo khổ, chớ c sẽ được của báu ở trên trời, rồi hãy đến mà theo ta.
And Jesus, looking on him and loving him, said, There is one thing needed: go, get money for your goods, and give it to the poor, and you will have wealth in heaven: and come with me.
ο δε ιησους εμβλεψας αυτω ηγαπησεν αυτον και ειπεν αυτω εν σοι υστερει υπαγε οσα εχεις πωλησον καιδος τοις πτωχοις και εξεις θησαυρον εν ουρανω και δευρο ακολουθει μοι αρας τον σταυρον
- 22 Song nét mặt người này rầu rĩ về lời đó, đi ra rất buồn bã, vì có nhiều của lắm.
But his face became sad at the saying, and he went away sorrowing: for he was one who had much property.
ο δε στυγναςας επι τω λογω απηλθεν λυπουμενος ην γαρ εχων κτηματα πολλα

- 23 **Bấy giờ Đức Chúa Jêsus ngó xung quanh mình, mà phán cùng môn đồ rằng: Kẻ giàu vào nước Đức Chúa Trời khó là dường nào!**
And Jesus, looking round about, said to his disciples, How hard it is for those who have wealth to come into the kingdom of God!
και περιβλεψαμενος ο ιησους λεγει τοις μαθηταις αυτου πως δυσκολως οι τα χρηματα εχοντες εις την βασιλειαν του θεου εισελουσονται
- 24 **Môn đồ lấy mấy lời đó làm lạ. Nhưng Đức Chúa Jêsus lại phán rằng: Hỡi các con, những kẻ cậy sự giàu có vào nước Đức Chúa Trời khó là dường nào!**
And the disciples were full of wonder at his words. But Jesus said to them again, Children, how hard it is for those who put faith in wealth to come into the kingdom of God!
οι δε μαθηται εθαμβουντο επι τοις λογοις αυτου ο δε ιησους παλιν αποκριθεις λεγει αυτοις τεκνα πως δυσκολον εστιν τους πεποιθοτας επι τοις χρημασιν εις την βασιλειαν του θεου εισελθειν
- 25 **Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Đức Chúa Trời.**
It is simpler for a camel to go through a needle's eye, than for a man of wealth to come into the kingdom of God.
ευκοπωτερον εστιν καμηλον δια της τρυμαλιας της ραφιδος εισελθειν η πλουσιον εις την βασιλειαν του θεου εισελθειν
- 26 **Môn đồ lại càng lấy làm lạ, nói cùng nhau rằng: Vậy thì ai được cứu?**
And they were greatly surprised, saying to him, Who then may have salvation?
οι δε περισσως εξεπλησσαντο λεγοντες προς εαυτους και τις δυναται σωθηναι
- 27 **Đức Chúa Jêsus ngó môn đồ mà rằng: Sự đó loài người không thể làm được, nhưng Đức Chúa Trời thì chẳng thế; vì Đức Chúa Trời làm mọi sự được cả.**
Jesus, looking on them, said, With men it is impossible, but not with God: for all things are possible with God.
εμβλεψας δε αυτοις ο ιησους λεγει παρα ανθρωποις αδυνατον αλλ ου παρα τω θεω παντα γαρ δυνατα εστιν παρα τω θεω
- 28 **Phi -e-rơ liền thưa cùng Ngài rằng: Nay, chúng tôi đã bỏ hết mà đi theo thầy.**
Peter said to him, See, we have given up everything, and come after you.
και ηρξατο ο πετρος λεγειν αυτω ιδου ημεις αφηκαμεν παντα και ηκολουθησαμεν σοι
- 29 **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi chẳng bằng một người nào vì ta và Tin Lành từ bỏ nhà cửa, anh em, chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng,**
Jesus said, Truly I say to you, There is no man who has given up house, or brothers, or sisters, or mother, or father, or children, or land, because of me and the good news,
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν αμην λεγω υμιν ουδεις εστιν ος αφηκεν οικιαν η αδελφους η αδελφας η πατερα η μητερα η γυναικα η τεκνα η αγρους ενεκεν εμου και του ευαγγελιου

- 30** mà chẳng lãnh được đương bây giờ, trong đời này, trăm lần hơn về những nhà cửa, anh em, chị em, mẹ con, đất ruộng, với sự bắt bớ, và sự sống đời đời trong đời sau.
Who will not get a hundred times as much now in this time, houses, and brothers, and sisters, and mothers, and children, and land--though with great troubles; and, in the world to come, eternal life.
εαν μη λαβη εκατονταπλασιονα νυν εν τω καιρω τουτω οικιας και αδελφους και αδελφας και μητερας και τεκνα και αγρους μετα διωγων και εν τω αιωνι τω ερχομενω ζων αιωνιον
- 31** Nhưng có nhiều kẻ đầu sẽ nên rốt; có kẻ rốt sẽ nên đầu.
But a great number who are first will be last: and those who are last will be first.
πολλοι δε εσονται πρωτοι εσχατοι και οι εσχατοι πρωτοι
- 32** Đức Chúa Trời và môn đồ đương đi đường lên thành Giê-ru-sa-lem, Ngài thì đi trước; các môn đồ thất kinh, và những người đi theo đều sợ hãi. Ngài lại kèm mười hai sứ đồ đi cùng mình mà phán về những việc phải xảy đến cho mình, rằng:
And they were on the way, going up to Jerusalem; and Jesus was going before them: and they were full of wonder; but those who came after him were in fear. And again he took the twelve, and gave them word of the things which were to come on him,
ησαν δε εν τη οδω αναβαινοντες εις ιεροσολυμα και ην προαγων αυτους ο ιησους και εθαμβουντο και ακολουθουντες εφοβουντο και παραλαβον π αλιν τους δωδεκα ηρξατο αυτοις λεγειν τα μελλοντα αυτω συμβαινειν
- 33** Đây, chúng ta lên thành Giê-ru-sa-lem, Con người sẽ bị nộp cho các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo; họ sẽ định Ngài phải bị tử hình và giao Ngài cho dân ngoại.
Saying, See, we go up to Jerusalem; and the Son of man will be given up to the chief priests and the scribes; and they will give an order for his death, and will give him up to the Gentiles:
οτι ιδου αναβαιομεν εις ιεροσολυμα και ο υιος του ανθρωπου παραδοθησεται τοις αρχιερευσιν και τοις γραμματευσιν και κατακρινουσιν αυτον θ ανατω και παραδωσουσιν αυτον τοις εθνεσιν
- 34** Người ta sẽ nhạo báng Ngài, nhỗ trên Ngài, đánh đập Ngài mà giết đi; sau ba ngày, Ngài sẽ sống lại.
And they will make sport of him, and put shame on him, and give him cruel blows, and will put him to death; and after three days he will come back from the dead.
και εμπαιξουσιν αυτω και μαστιγωσουσιν αυτον και εμπτυσουσιν αυτω και αποκτενουσιν αυτον και τη τριτη ημερα αναστησεται
- 35** Bây giờ, Gia-cơ và Giăng, hai con trai Xê-bê-đê, đến gần Ngài mà thưa rằng: Lạy thầy, chúng tôi muốn thầy làm thành điều chúng tôi sẽ xin.
And there came to him James and John, the sons of Zebedee, saying to him, Master, will you give us whatever may be our request?
και προσπορευονται αυτω ιακωβος και ιωαννης οι υιοι ζεβεδαιου λεγοντες διδασκαλε θελομεν ινα ο εαν αιτησωμεν ποιησης ημιν
- 36** Ngài hỏi rằng: Các người muốn ta làm chi cho?
And he said to them, What would you have me do for you?
ο δε ειπεν αυτοις τι θελετε ποιησαι με υμιν

- 37 Thưa rằng: Khi thầy được vinh hiển, xin cho chúng tôi một đũa ngồi bên hữu, một đũa bên tả.
And they said to him, Let us be seated, one at your right hand and one at your left, in your glory.
οι δε ειπον αυτω δος ημιν ινα εις εκ δεξιων σου και εις εξ ευωνυμων σου καθισωμεν εν τη δοξη σου
- 38 Nhưng Đức Chúa Trời phán rằng: Các người không biết điều mình xin. Các người có uống được chén ta uống, và chịu được phép báp-tem ta chịu chăng?
But Jesus said to them, You have no knowledge of what you are saying. Are you able to take of my cup? or to undergo the baptism which I am to undergo?
ο δε ιησους ειπεν αυτοις ουκ οιδατε τι αιτεισθε δυνασθε πειν το ποτηριον ο εγω πινω και το βαπτισμα ο εγω βαπτιζομαι βαπτισθηναι
- 39 Thưa rằng: Được. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Các người sẽ uống chén ta uống, và sẽ chịu phép báp-tem ta chịu;
And they said to him, We are able. And Jesus said to them, You will take of the cup from which I take; and the baptism which I am about to undergo you will undergo:
οι δε ειπον αυτω δυναμεθα ο δε ιησους ειπεν αυτοις το μεν ποτηριον ο εγω πινω πιεσθε και το βαπτισμα ο εγω βαπτιζομαι βαπτισθησεσθε
- 40 nhưng chỉ như ngồi bên hữu và bên tả ta thì không phải tự ta cho được: ấy là thuộc về người nào mà điều đó đã dành cho.
But to be seated at my right hand or at my left is not for me to give: but it is for those for whom it has been made ready.
το δε καθισαι εκ δεξιων μου και εξ ευωνυμων μου ουκ εστιν εμον δουναι αλλ οις ητοιμασται
- 41 Mười sứ đồ kia nghe sự xin đó, thì giận Gia-cơ và Giăng.
And hearing this, the ten became very angry with James and John.
και ακουσαντες οι δεκα ηρξαντο αγανακτειν περι ιακωβου και ιωαννου
- 42 Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi họ mà phán rằng: Các người biết những người được tôn làm đầu cai trị các dân ngoại, thì bắt dân phải phục mình, còn các quan lớn thì lấy quyền thế trị dân.
And Jesus made them come to him, and said to them, You see that those who are made rulers over the Gentiles are lords over them, and their great ones have authority over them.
ο δε ιησους προσκαλεσαμενος αυτους λεγει αυτοις οιδατε οτι οι δοκουντες αρχειν των εθνων κατακυριευουσιν αυτων και οι μεγαλοι αυτων κατεξουσιαζουσιν αυτων
- 43 Song trong các người không như vậy; trái lại hễ ai muốn làm lớn trong các người, thì sẽ làm đầy tớ;
But it is not so among you: but whoever has a desire to become great among you, let him be your servant:
ουχ ουτως δε εσται εν υμιν αλλ ος εαν θελη γενεσθαι μεγας εν υμιν εσται διακονος υμων
- 44 còn ai trong các người muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi mọi người.
And whoever has a desire to be first among you, let him be servant of all.
και ος αν θελη υμων γενεσθαι πρωτος εσται παντων δουλος

- 45 Vì Con người đã đến không phải để người ta hầu việc mình, song để hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc cho nhiều người.
For truly the Son of man did not come to have servants, but to be a servant, and to give his life for the salvation of men.
και γαρ ο υιος του ανθρωπου ουκ ηλθεν διακονηθηναι αλλα διακονησαι και δουναι την ψυχην αυτου λυτρον αντι πολλων
- 46 Kế đó, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đến thành Giê-ri-cô. Ngài và môn đồ cùng một đoàn dân đông đang từ đó lại đi, thì có một người ăn mày mù tên là Ba-ti-mê, con trai của Ti-mê, ngồi bên đường.
And they came to Jericho: and when he was going out of Jericho, with his disciples and a great number of people, the son of Timaeus, Bartimaeus, a blind man, was seated by the wayside, with his hand out for money.
και ερχονται εις ιεριχω και εκπορευομενου αυτου απο ιεριχω και των μαθητων αυτου και οχλου ικανου υιος τιμαιου βαρτιμαιος ο τυφλος εκαθητ ο παρα την οδον προσαιτων
- 47 Vì đã nghe nói ấy là Đức Chúa Jêsus, người Na-xa-rét, người vùng la lên mà rằng: Hỡi Đức Chúa Jêsus, con vua Đa-vít, xin thương tôi cùng!
And when it came to his ears that it was Jesus of Nazareth, he gave a cry, and said, Jesus, Son of David, have mercy on me.
και ακουσας οτι ιησους ο ναζωραιος εστιν ηρξατο κραζειν και λεγειν ο υιος δαβιδ ιησου ελεησον με
- 48 Có nhiều kẻ rầy người, biểu nín đi; song người lại kêu lớn hơn nữa rằng: Hỡi con vua Đa-vít, xin thương tôi cùng!
And some of them, turning in protest, gave him an order to be quiet: but he went on crying out all the more, Son of David, have mercy on me.
και επιτιμων αυτω πολλοι ινα σιωπηση ο δε πολλω μαλλον εκραζεν υιε δαβιδ ελεησον με
- 49 Đức Chúa Jêsus dừng lại, phán rằng: Hãy kêu người đến. Chúng kêu người mù đến, mà nói rằng: Hãy vững lòng, đứng dậy, Ngài gọi người.
And Jesus came to a stop and said, Let him come. And crying out to the blind man, they said to him, Be comforted: come, he has sent for you.
και στας ο ιησους ειπεν αυτον φωνηθηναι και φωνουσιν τον τυφλον λεγοντες αυτω θαρσει εγειραι φωνει σε
- 50 Người mù bỏ áo ngoài, bước tới đến cùng Đức Chúa Jêsus.
And he, putting off his coat, got up quickly, and came to Jesus.
ο δε αποβαλων το ιματιον αυτου αναστας ηλθεν προς τον ιησουν
- 51 Đức Chúa Jêsus bèn cất tiếng phán rằng: Người muốn ta làm chi cho người? Người mù thưa rằng: Lạy thầy, xin cho tôi được sáng mắt.
And Jesus said to him, What would you have me do to you? And the blind man said, Master, make me able to see.
και αποκριθεις λεγει αυτω ο ιησους τι θελεις ποιησω σοι ο δε τυφλος ειπεν αυτω ραββوني ινα αναβλεπω
- 52 Đức Chúa Jêsus phán: Đi đi, đức tin người đã chữa lành người rồi. (10-53) Tức thì người mù được sáng mắt, và đi theo Đức Chúa Jêsus trên đường.
And Jesus said to him, Go on your way; your faith has made you well. And straight away he was able to see, and went after him in the way.
ο δε ιησους ειπεν αυτω υπαγε η πιστις σου σεσωκεν σε και ευθεως ανεβλεψεν και ηκολουθει τω ιησου εν τη οδω

- 1** Khi tới gần thành Giê-ru-sa-lem, bên làng Bê-pha-giê và làng Bê-tha-ni, ngang núi ô-li-ve, Đức Chúa Jê-sus sai hai môn đồ đi,
And when they came near to Jerusalem, to Beth-phage and Bethany, at the Mountain of Olives, he sent two of his disciples,
και οτε εγγιζουσιν εις ιερουσαλημ εις βηθαφαη και βηθανιαν προς το ορος των ελαιων αποστελλει δυο των μαθητων αυτου
- 2** và phán rằng: Hãy đi đến làng ngay trước mặt các ngươi; vừa khi vào đó, thấy một con lừa con đang buộc, chưa có ai cỡi; hãy mở nó ra, dắt về cho ta.
And said to them, Go into the little town opposite: and when you come to it, you will see a young ass with a cord round his neck, on which no man has ever been seated; let him loose, and come back with him.
και λεγει αυτοις υπαγετε εις την κομην την κατεναντι υμων και ευθεως εισπορευομενοι εις αυτην ευρησετε πωλον δεδεμενον εφ ον ουδεις ανθρωπων κεκαθικεν λυσαντες αυτον αγαγετε
- 3** Hoặc có ai hỏi các ngươi rằng: Vì sao làm điều đó? hãy đáp lại: Chúa cần dùng nó, tức thì họ sẽ cho dắt lừa về đây.
And if anyone says to you, Why are you doing this? say, The Lord has need of him and will send him back straight away.
και εαν τις υμιν ειπη τι ποιειτε τουτο ειπατε οτι ο κυριος αυτου χριαν εχει και ευθεως αυτον αποστελλει ωδε
- 4** Hai người đi, thì thấy lừa con đang buộc ở ngoài trước cửa, chỗ đường quẹo, bèn mở ra.
And they went away and saw a young ass by the door outside in the open street; and they were getting him loose.
απηλθον δε και ευρον τον πωλον δεδεμενον προς την θυραν εξω επι του αμφοδου και λουσιν αυτον
- 5** Có mấy kẻ trong những người ở đó hỏi rằng: Các ngươi mở lừa con đó làm chi?
And some of those who were there said to them, What are you doing, taking the ass?
και τινες των εκει εστηκοτων ελεγον αυτοις τι ποιειτε λυοντες τον πωλον
- 6** Hai người trả lời theo Đức Chúa Jê-sus đã dặn; thì họ để cho đi.
And they said to them the words which Jesus had said; and they let them go.
οι δε ειπον αυτοις καθως ενετειλατο ο ιησους και αφηκαν αυτους
- 7** Hai người dắt lừa con về cho Đức Chúa Jê-sus, lấy áo mình trải trên nó; rồi Ngài cỡi lên.
And they took the young ass to Jesus, and put their clothing on him, and he got on his back.
και ηγαγον τον πωλον προς τον ιησουν και επεβαλον αυτω τα ματια αυτων και εκαθισεν επ αυτω
- 8** Nhiều người trải áo mình trên đường; lại có kẻ rải nhánh cây chặt trong đồng ruộng.
And a great number put down their clothing in the way; and others put down branches which they had taken from the fields.
πολλοι δε τα ματια αυτων εστρωσαν εις την οδον αλλοι δε στοιβαδας εκοπτον εκ των δενδρων και εστρωννυον εις την οδον
- 9** Người đi trước kẻ theo sau đều la lên rằng: Hô-sa-na! Đáng khen ngợi cho Đáng nhơn danh Chúa mà đến!
And those who went in front, and those who came after, were crying, Glory: A blessing on him who comes in the name of the Lord:
και οι προαγοντες και οι ακολουθουντες εκραζον λεγοντες ωσαννα ευλογημενος ο ερχομενος εν ονοματι κυριου

- 10** Phước cho nước đến, là nước vua Đa-vít, tổ phụ chúng ta! Hô-sa-na ở trên nơi rất cao!
A blessing on the coming kingdom of our father David: Glory in the highest.
ευλογημενη η ερχομενη βασιλεια εν ονοματι κυριου του πατρος ημων δαβιδ ωσαννα εν τοις υψιστοις
- 11** Đức Chúa Jêsus vào thành Giê-ru-sa-lem, đến nơi đền thờ; đoạn, liếc mắt xem mọi sự chung quanh, thì trời đã tối, Ngài bèn ra, đặng đi tới làng Bê-tha-ni với mười hai sứ đồ.
And he went into Jerusalem into the Temple; and after looking round about on all things, it being now evening, he went out to Bethany with the twelve.
και εισηλθεν εις ιεροσολυμα ο ιησους και εις το ιερον και περιβλεψαμενος παντα οψιας ηδη ουσης της ωρας εξηλθεν εις βηθανιαν μετα των δωδεκα
- 12** Sáng ngày, khi đã lìa làng Bê-tha-ni rồi, thì Ngài đói.
And on the day after, when they had come out from Bethany, he was in need of food.
και τη επαυριον εξελθοντων αυτων απο βηθανιας επεινασεν
- 13** Vừa thấy đằng xa một cây vả có lá, Ngài đến đó xem hoặc có chi chẳng; song, tới gần rồi, chỉ thấy có lá mà thôi, vì bấy giờ không phải mùa vả.
And seeing a fig-tree in the distance with leaves, he went to see if by chance it had anything on it: and when he came to it, he saw nothing but leaves, for it was not the time for the fruit.
και ιδων συκην μακροθεν εχουσαν φυλλα ηλθεν εις αυτην και ελθων επ αυτην ουδεν ευρεν ει μη φυλλα ου γαρ ην καιρος συκων
- 14** Ngài bèn cất tiếng phán cùng cây vả rằng: Chẳng hề có ai ăn trái của mày nữa! Các môn đồ đều nghe lời ấy.
And he said to it, Let no man take fruit from you for ever. And his disciples took note of his words.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτη μηκετι εκ σου εις τον αιωνα μηδεις καρπον φαγοι και ηκουον οι μαθηται αυτου
- 15** Đoạn, đến thành Giê-ru-sa-lem; Đức Chúa Jêsus vào đền thờ, đuổi những kẻ buôn bán ở đó, lại lật đổ bàn những người đổi bạc, và ghế những kẻ bán bò câu.
And they came to Jerusalem; and he went into the Temple, and sent out those who were trading there, overturning the tables of the money-changers and the seats of those who were offering doves for money;
και ερχονται εις ιεροσολυμα και εισελθων ο ιησους εις το ιερον ηρξατο εκβαλλειν τους πωλουντας και αγοραζοντας εν τω ιερω και τας τραπεζας των κολλυβιστων και τας καθεδρας των πωλουντων τας περιστερας κατεστρεψεν
- 16** Ngài cấm không cho ai được đem đồ gì đi ngang qua đền thờ.
And he would not let any man take a vessel through the Temple.
και ουκ ηπιεν ινα τις διενεγκη σκευος δια του ιερου

- 17 Rồi Ngài dạy dỗ chúng mà rằng: há chẳng có lời chép: Nhà ta sẽ gọi là nhà cầu nguyện của muôn dân hay sao? Nhưng các người đã làm thành cái hang trộm cướp.
And he gave them teaching, and said to them, Is it not in the Writings, My house is to be named a house of prayer for all the nations? but you have made it a hole of thieves.
και επιδασκεν λεγων αυτοις ου γεγραπται οτι ο οικος μου οικος προσευχης κληθησεται πασιν τοις εθνεσιν υμεις δε εποιησατε αυτον σπηλαιον ληστων
- 18 Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo nghe mấy lời, bèn kiếm cách diệt Ngài; vì họ sợ Ngài, tại cả đoàn dân cảm động sự dạy dỗ của Ngài lắm.
And it came to the ears of the chief priests and scribes, and they took thought how they might put him to death; being in fear of him, because all the people were full of wonder at his teaching.
και ηκουσαν οι γραμματαις και οι αρχιερεις και εξητουν πως αυτον απολεσουσιν εφοβουντο γαρ αυτον οτι πας ο οχλος εξεπλησσετο επι τη διδαχη αυτου
- 19 Đến chiều, Ngài và môn đồ ra khỏi thành.
And every evening he went out of the town.
και οτε οψε εγενετο εξεπορευετο εξω της πολεως
- 20 Sáng hôm sau, khi đi ngang qua, thấy cây vả đã khô cho tới rễ;
And when they were going by in the morning, they saw the fig-tree dead from the roots.
και πρωι παραπορευομενοι ειδον την συκην εξηραμμενην εκ ριζων
- 21 bầy giờ Phi -e-rơ nhớ lại chuyện đã qua, thưa cùng Ngài rằng: Thầy, coi kìa! Cây vả thầy đã rủa nay khô đi rồi.
And Peter, having a memory of it, said to him, Master, see, the tree which was cursed by you is dead.
και αναμνησθεις ο πετρος λεγει αυτω ραββι ιδε η συκη ην κατηρασω εξηρανται
- 22 Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán rằng: Hãy có đức tin đến Đức Chúa Trời.
And Jesus, answering, said to them, Have God's faith.
και αποκριθεις ιησους λεγει αυτοις εχετε πιστιν θεου
- 23 Quả thật, ta nói cùng các người, ai sẽ biểu hòn núi này rằng: Phải cất mình lên, và quăng xuống biển, nếu người chẳng nghi ngại trong lòng, như ng tin chắc lời mình nói sẽ ứng nghiệm, thì điều đó sẽ thành cho.
Truly I say to you, Whoever says to this mountain, Be taken up and be put into the sea; and has no doubt in his heart, but has faith that what he says will come about, he will have his desire.
αμην γαρ λεγω υμιν οτι ος αν ειπη τω ορει τουτω αρθητι και βληθητι εις την θαλασσαν και μη διακριθη εν τη καρδια αυτου αλλα πιστευση οτι α λεγει γινεται εσται αυτω ο εαν ειπη
- 24 Bởi vậy ta nói cùng các người: Mọi điều các người xin trong lúc cầu nguyện, hãy tin đã được, tất điều đó sẽ ban cho các người.
For this reason I say to you, Whatever you make a request for in prayer, have faith that it has been given to you, and you will have it.
δια τουτο λεγω υμιν παντα οσα αν προσευχομενοι αιταισθε πιστευετε οτι λαμβανετε και εσται υμιν

- 25** Khi các người đứng cầu nguyện, nếu có sự gì bất bình cùng ai, thì hãy tha thứ, để Cha các người ở trên trời cũng tha lỗi cho các người.
And whenever you make a prayer, let there be forgiveness in your hearts, if you have anything against anyone; so that you may have forgiveness for your sins from your Father who is in heaven.
και οταν στηκητε προσευχομενοι αφιετε ει τι εχετε κατα τινος ινα και ο πατηρ υμων ο εν τοις ουρανοις αφη υμιν τα παραπτωματα υμων
- 26** Song nếu không tha lỗi cho người ta, thì Cha các người ở trên trời cũng sẽ không tha lỗi cho các người.
□
ει δε υμεις ουκ αφιετε ουδε ο πατηρ υμων ο εν τοις ουρανοις αφησει τα παραπτωματα υμων
- 27** Chúa và môn đồ trở lại thành Giê-ru-sa-lem. Ngài đang đi dạo trong đền thờ, thì các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão tới gần Ngài,
And they came again to Jerusalem: and while he was walking in the Temple, there came to him the chief priests and the scribes and those in authority:
και ερχονται παλιν εις ιεροσολυμα και εν τω ιερω περιπατουντος αυτου ερχονται προς αυτον οι αρχιερεις και οι γραμματεις και οι πρεσβυτεροι
- 28** mà hỏi rằng: Thầy lấy quyền phép nào làm những điều này, hoặc ai đã cho thầy quyền phép làm những điều ấy?
And they said to him, By what authority do you do these things? or who gave you authority to do these things?
και λεγουσιν αυτω εν ποια εξουσια ταυτα ποιεις και τις σοι την εξουσιαν ταυτην εδωκεν ινα ταυτα ποιης
- 29** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta cũng hỏi các người một câu; hãy trả lời cho ta, thì ta sẽ nói cho các người biết ta làm những điều đó bởi quyền phép nào.
And Jesus said to them, I will put to you one question; give me an answer, and I will say by what authority I do these things.
ο δε ιησους αποκριθεις ειπεν αυτοις επερωτησω υμας καγω ενα λογον και αποκριθετε μοι και ερω υμιν εν ποια εξουσια ταυτα ποιω
- 30** Phép báp-tem của Giăng đến bởi trên trời hay là bởi người ta? Hãy trả lời cho ta đi.
The baptism of John, was it from heaven or from men? give me an answer.
το βαπτισμα ιωαννου εξ ουρανου ην η εξ ανθρωπων αποκριθετε μοι
- 31** Vả, họ bàn với nhau như vậy: Nếu chúng ta nói: Bởi trên trời, thì người sẽ nói rằng: Vậy, sao các người không tin lời Giăng?
And they gave thought to it among themselves, saying, If we say, From heaven; he will say, Why then did you not have faith in him?
και ελογιζοντο προς εαυτους λεγοντες εαν ειπωμεν εξ ουρανου ερει διατι ουν ουκ επιστευσατε αυτω
- 32** Bằng chúng ta nói trái lại: Bởi người ta? Họ sợ dân chúng, vì ai nấy đều tin Giăng thật là Đáng tiên tri.
But if we say, From men--they were in fear of the people, because all took John to be truly a prophet.
αλλ εαν ειπωμεν εξ ανθρωπων εφοβουντο τον λαον απαντες γαρ ειχον τον ιωαννην οτι οντως προφητης ην

33 Nên họ thưa lại cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Chúng tôi không biết. Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Ta cũng không nói cho các ngươi biết ta nhờ quyền phép nào mà làm những điều này.

And they said in answer to Jesus, We have no idea. And Jesus said to them, And I will not say to you by what authority I do these things.

και αποκριθεντες λεγουσιν τω ιησου ουκ οιδαμεν και ο ιησους αποκριθεις λεγει αυτοις ουδε εγω λεγω υμιν εν ποια εξουσια ταυτα ποιω

1 Đức Chúa Jêsus khởi phán thí dụ cùng họ rằng: Một người kia trồng vườn nho, rào chung quanh, ở trong đào một cái hầm ép rượu, và dựng một cái tháp; đoạn cho mấy người làm nghề trồng nho thuê, mà lìa bốn xứ.

And he gave them teaching in the form of stories. A man had a vine-garden planted, and put a wall about it, and made a place for crushing out the wine, and put up a tower, and let it out to field-workers, and went into another country.

και ηρξατο αυτοις εν παραβολαις λεγειν αμπελωνα εφυτευσεν ανθρωπος και περιεθηκεν φραγμα και ωρυξεν υποληνιον και ωκοδομησεν πυργον και εξεδото αυτον γεωργοις και απεδημησεν

2 Tới mùa, chủ vườn sai một đầy tớ đến cùng bọn trồng nho, đặng thâu lấy phần hoa lợi vườn nho nơi tay họ.

And when the time came, he sent a servant to get from the workmen some of the fruit of the garden.

και απεστειλεν προς τους γεωργους τω καιρω δουλων ινα παρα των γεωργων λαβη απο του καρπου του αμπελωνος

3 Nhưng họ bắt đầy tớ mà đánh rồi đuổi về tay không.

And they took him, and gave him blows, and sent him away with nothing.

οι δε λαβοντες αυτον εδειραν και απεστειλαν κενον

4 Người sai một đầy tớ khác đến; nhưng họ đánh đầu nó và chưởi rủa nữa.

And again he sent to them another servant; and they gave him wounds on the head, and were very cruel to him.

και παλιν απεστειλεν προς αυτους αλλον δουλων κακεινον λιθοβολησαντες εκεφαλαιωσαν και απεστειλαν ητιμωμενον

5 Người còn sai đũa khác đến, thì họ giết đi; lại sai nhiều đũa khác nữa, đũa thì bị họ đánh, đũa thì bị họ giết.

And he sent another; and they put him to death: and a number of others, whipping some, and putting some to death.

και παλιν αλλον απεστειλεν κακεινον απεκτειναν και πολλους αλλους τους μεν δεροντες τους δε αποκτεινοντες

6 Chủ vườn còn đũa con trai một rất yêu dấu, bèn sai đi lần cuối cùng mà nói rằng: Chúng nó sẽ kính vì con ta!

He still had one, a dearly loved son: he sent him last to them, saying, They will have respect for my son.

ετι ουν ενα υιον εχων αγαπητον αυτου απεστειλεν και αυτον προς αυτους εσχατον λεγων οτι εντραπησονται τον υιον μου

7 Nhưng bọn trồng nho đó bàn với nhau rằng: Thằng này là con kế tự; hèn, ta hãy giết nó, thì phần gia tài nó sẽ về chúng ta.

But those workmen said among themselves, This is he who will one day be the owner of the property; come, let us put him to death, and the heritage will be ours.

εκεινοι δε οι γεωργοι ειπον προς εαυτους οτι ουτος εστιν ο κληρονομος δευτε αποκτεινωμεν αυτον και ημων εσται η κληρονομια

- 8 Họ bắt con trai ấy giết đi, ném ra ngoài vườn nho.
And they took him and put him to death, pushing his body out of the garden.
και λαβοντες αυτον απεκτειναν και εξεβαλον εξω του αμπελωνος
- 9 Vậy thì chủ vườn nho sẽ làm thế nào? Người sẽ đến giết bọn trồng nho đó, rồi lấy vườn nho lại mà cho người khác.
What then will the master of the garden do? He will come and put the workmen to death, and will give the garden into the hands of others.
τι ουν ποιησει ο κυριος του αμπελωνος ελευσεται και απολεσει τους γεωργους και δωσει τον αμπελωνα αλλοις
- 10 Các người há chưa đọc lời Kinh Thánh này: Hòn đá bị thợ xây nhà bỏ ra, Đã trở nên đá góc nhà;
Have you not seen this which is in the Writings: The stone which the builders put on one side, the same was made the chief stone of the building:
ουδε την γραφην ταυτην ανεγνωτε λιθον ον απεδοκιμασαν οι οικοδομουντες ουτος εγενηθη εις κεφαλην γωνιας
- 11 Ấy l công việc của Chúa, Và là việc rất lạ trước mắt chúng ta, hay sao?
This was the Lord's doing, and it is a wonder in our eyes?
παρα κυριου εγενετο αυτη και εστιν θαυμαστη εν οφθαλμοις ημων
- 12 Những người đó bèn tìm cách bắt Ngài, vì biết rõ rằng Ngài phán thí dụ ấy chỉ về mình; song sợ dân chúng, nên bỏ Ngài mà đi.
And they made attempts to take him; but they were in fear of the people, because they saw that the story was against them; and they went away from him.
και εξητουν αυτον κρατησαι και εφοβηθησαν τον οχλον εγνωσαν γαρ οτι προς αυτους την παραβολην ειπεν και αφεντες αυτον απηλθον
- 13 Kế đó, họ sai mấy người thuộc về phe Pha-ri-si và đảng Hê-rốt đến, để bắt lổi Ngài trong lời nói.
Then they sent to him certain of the Pharisees and the Herodians, so that they might make use of his words to take him by a trick.
και αποστελλουσιν προς αυτον τινας των φαρισαιων και των ηρωδιανων ινα αυτον αγρευσωσιν λογω
- 14 Vậy, mấy người ấy đến, thưa Ngài rằng: Lạy thầy, chúng tôi biết thầy là người thật, không lo sợ gì ai; vì thầy không xem bề ngoài người ta, như ng dạy đạo Đức Chúa Trời theo mọi lẽ thật. Có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không? Chúng tôi phải nộp hay là không nộp?
And when they had come, they said to him, Master, we are certain that you are true, and have no fear of anyone: you have no respect for a man's position, but you are teaching the true way of God: Is it right to give taxes to Caesar or not?
οι δε ελθοντες λεγουσιν αυτω διδασκαλε οιδαμεν οτι αληθης ει και ου μελει σοι περι ουδενος ου γαρ βλεπεις εις προσωπον ανθρωπων αλλ επ αληθειας την οδον του θεου διδασκεις εξεστιν κησον καισαρι δουναι η ου
- 15 Nhưng Ngài biết sự giả hình của họ thì phán rằng: Các người thử ta làm chi? Hãy đem cho ta xem một đồng đơ-ni-ê.
Are we to give or not to give? But he, conscious of their false hearts, said to them, Why do you put me to the test? give me a penny, so that I may see it.
δωμεν η μη δωμεν ο δε ειδως αυτων την υποκρισιν ειπεν αυτοις τι με πειραζετε φερετε μοι δηναριον ινα ιδω

- 16 Họ đem cho Ngài một đồng, Ngài bèn phán rằng: Hình và hiệu này của ai? Họ trả lời rằng: Của Sê-sa.
And they gave him one. And he said to them, Whose is this image and name on it? And they said to him, Caesar's.
οι δε ηνεγκαν και λεγει αυτοις τινος η εικων αυτη και η επιγραφη οι δε ειπον αυτο καισαρος
- 17 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Vật chi của Sê-sa hãy trả lại cho Sê-sa, còn vật chi của Đức Chúa Trời hãy trả lại cho Đức Chúa Trời. Họ đều lấy làm lạ về Ngài.
And Jesus said to them, Give to Caesar the things which are Caesar's, and to God the things which are God's. And they were full of wonder at him.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις αποδοτε τα καισαρος καισαρι και τα του θεου τω θεω και εθαυμασαν επ αυτω
- 18 Các người Sa-đu-sê, là những kẻ vẫn nói rằng không có sự sống lại, đến gần mà hỏi Ngài rằng:
And there came to him Sadducees, who say there is no coming back from the dead; and they put a question to him, saying,
και ερχονται σαδδουκαιοι προς αυτον οιτινες λεγουσιν αναστασιν μη ειναι και επηρωτησαν αυτον λεγοντες
- 19 Thưa thầy, Mô-i-se đã ban cho chúng tôi luật này: Nếu một người kia có anh em qua đời, để vợ lại, không con, thì người kia phải lấy vợ góa đó đã ng nói dòng dõi cho anh em mình.
Master, in the law Moses says, If a man's brother comes to his end, and has a wife still living and no child, it is right for his brother to take his wife, and get a family for his brother.
διδασκαλε μωσης εγραψεν ημιν οτι εαν τινος αδελφος αποθανη και καταλιπη γυναικα και τεκνα μη αφη ινα λαβη ο αδελφος αυτου την γυναικα αυτου και εξαναστηση σπερμα τω αδελφω αυτου
- 20 Và, có bảy anh em. Người thứ nhất cưới vợ, rồi chết, không có con.
There were seven brothers: and the first took a wife, and at his death there were no offspring;
επτα αδελφοι ησαν και ο πρωτος ελαβεν γυναικα και αποθνησκων ουκ αφηκεν σπερμα
- 21 Người thứ hai lấy vợ góa ấy, sau chết, cũng không có con; rồi đến người thứ ba cũng vậy.
And the second took her, and at his death there were no offspring; and the third the same:
και ο δευτερος ελαβεν αυτην και απεθανεν και ουδε αυτος αφηκεν σπερμα και ο τριτος οσαυτως
- 22 Trong bảy người, chẳng ai để con lại. Sau hết, người đờn bà cũng chết.
And all the seven had no seed. Last of all the woman herself came to her death.
και ελαβον αυτην οι επτα και ουκ αφηκαν σπερμα εσχατη παντων απεθανεν και η γυνη
- 23 Lúc sống lại, đờn bà đó là vợ ai trong bảy anh em? vì hết thấy đều đã lấy người làm vợ.
In the future life, when they come back from the dead, whose wife will she be? for the seven had her for a wife.
εν τη ουν αναστασει οταν αναστωσιν τινος αυτων εσται γυνη οι γαρ επτα εσχον αυτην γυναικα

- 24 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Há chẳng phải các ngươi lầm, vì không biết Kinh Thánh, cũng không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời sao?
Jesus said to them, Is not this the reason for your error, that you have no knowledge of the holy Writings or of the power of God?
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις ου δια τουτο πλανασθε μη ειδοτες τας γραφας μηδε την δυναμιν του θεου
- 25 Vì đến lúc người ta từ kẻ chết sống lại, thì chẳng cưới vợ, chẳng lấy chồng; nhưng các người sống lại đó ở như thiên sứ trên trời vậy.
When they come back from the dead, they do not get married, but are like the angels in heaven.
οταν γαρ εκ νεκρων αναστωσιν ουτε γαμουσιν ουτε γαμισκονται αλλ εισιν ως αγγελοι οι εν τοις ουρανοις
- 26 Còn về những người chết được sống lại, thì trong sách Môi-se có chép lời Đức Chúa Trời phán cùng người trong bụi gai rằng: Ta là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, Đức Chúa Trời của Gia-cốp, các ngươi há chưa đọc đến sao?
But as to the dead coming back to life; have you not seen in the book of Moses, about the burning thorn-tree, how God said to him, I am the God of Abraham, and the God of Isaac, and the God of Jacob?
περι δε των νεκρων οτι εγειρονται ουκ ανεγνωτε εν τη βιβλω μουσεως επι της βατου ως ειπεν αυτω ο θεος λεγων εγω ο θεος αβρααμ και ο θεος ισαακ και ο θεος ιακωβ
- 27 Ngài chẳng phải là Đức Chúa Trời của kẻ chết, mà là của kẻ sống! Thật các ngươi lầm to.
He is not the God of the dead, but of the living: you are greatly in error.
ουκ εστιν ο θεος νεκρων αλλα θεος ζωντων υμεις ουν πολυ πλανασθε
- 28 Bấy giờ, có một thầy thông giáo nghe Chúa và người Sa-đu-sê biện luận với nhau, biết Đức Chúa Jêsus đã khéo đáp, bèn đến gần hỏi Ngài rằng: Trong các điều răn, điều nào là đầu hết?
And one of the scribes came, and hearing their argument together, and seeing that he had given them a good answer, put the question to him, Which law is the first of all?
και προσελθων εις των γραμματεων ακουσας αυτων συζητουντων ειδως οτι καλως αυτοις απεκριθη επηρωτησεν αυτον ποια εστιν πρωτη πασων εντολη
- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đây là điều đầu nhứt: Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe, Chúa, Đức Chúa Trời chúng ta, là Chúa có một.
Jesus said in answer, The first is, Give ear, O Israel: The Lord our God is one Lord;
ο δε ιησους απεκριθη αυτω οτι πρωτη πασων των εντολων ακουε ισραηλ κυριος ο θεος ημων κυριος εις εστιν
- 30 Ngươi phải hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn, hết sức mà kính mến Chúa là Đức Chúa Trời ngươi.
And you are to have love for the Lord your God with all your heart, and with all your soul, and with all your mind, and with all your strength.
και αγαπησεις κυριον τον θεον σου εξ ολης της καρδιας σου και εξ ολης της ψυχης σου και εξ ολης της διανοιας σου και εξ ολης της ισχυος σου αυτη πρωτη εντολη
- 31 Đây là điều thứ hai: Ngươi phải yêu kẻ lân cận như mình. Chẳng có điều răn nào lớn hơn hai điều đó.
The second is this, Have love for your neighbour as for yourself. There is no other law greater than these.
και δευτερα ομοια αυτη αγαπησεις τον πλησιον σου ως σεαυτον μειζων τουτων αλλη εντολη ουκ εστιν

- 32 **Thầy thông giáo trả lời rằng: Thưa thầy, thầy nói phải, hiệp lý lắm, thật Đức Chúa Trời là có một, ngoài Ngài chẳng có Chúa nào khác nữa;**
And the scribe said to him, Truly, Master, you have well said that he is one, and there is no other but he:
και ειπεν αυτω ο γραμματευσ καλωσ διδασκαλε επ αληθειας ειπασ οτι εις εστιν θεοσ και ουκ εστιν αλλοσ πλην αυτου
- 33 **thật phải kính mến Chúa hết lòng, hết trí, hết sức và yêu kẻ lân cận như mình, ấy là hơn mọi của lễ thiêu cùng hết thầy các của lễ.**
And to have love for him with all the heart, and with all the mind, and with all the strength, and to have the same love for his neighbour as for himself, is much more than all forms of offerings.
και το αγαπαν αυτον εξ ολης της καρδιασ και εξ ολης της συνεσεωσ και εξ ολης της ψυχης και εξ ολης της ισχυοσ και το αγαπαν τον πλησιον ωσ εα υτον πλειον εστιν παντων των ολοκαυτωματων και των θυσιων
- 34 **Đức Chúa Jêsus thấy người trả lời như người khôn, thì phán rằng: Người chẳng cách xa nước Đức Chúa Trời đâu. Rồi không ai dám hỏi Ngài nữa.**
And when Jesus saw that he gave a wise answer, he said to him, You are not far from the kingdom of God. And every man after that was in fear of questioning him any more.
και ο ιησουσ ιδων αυτον οτι νουνεχωσ απεκριθη ειπεν αυτω ου μακραν ει απο της βασιλειασ του θεου και ουδεισ ουκετι ετολμα αυτον επερωτησαι
- 35 **Đức Chúa Jêsus đương dạy dỗ trong đền thờ, bèn cất tiếng phán những lời này: Sao các thầy thông giáo Đấng Christ là con Đa-vít?**
And Jesus, when he was teaching in the Temple, said, How do the scribes say that the Christ is the Son of David?
και αποκριθεισ ο ιησουσ ελεγεν διδασκων εν τω ιερω πως λεγουσιν οι γραμματεισ οτι ο χριστοσ υιοσ εστιν δαβιδ
- 36 **Chính Đa-vít đã cảm Đức Thánh Linh mà nói rằng: Chúa phán cùng Chúa tôi; Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chùng nào ta để kẻ thù nghịch người làm bệ dưới chơn người.**
David himself said in the Holy Spirit, The Lord said to my Lord, Be seated at my right hand, till I put those who are against you under your feet.
αυτοσ γαρ δαβιδ ειπεν εν τω πνευματι τω αγιω ειπεν ο κυριοσ τω κυριω μου καθου εκ δεξιων μου εωσ αν θω τουσ εχθρουσ σου υποποδιον των ποδων σου
- 37 **Vì chính Đa-vít xưng Ngài bằng Chúa, thì lẽ nào Ngài là con vua ấy? Đoàn dân đông vui lòng mà nghe Ngài.**
David himself gives him the name of Lord; and how then is he his son? And the common people gave ear to him gladly.
αυτοσ ουν δαβιδ λεγει αυτον κυριον και ποθεν υιοσ αυτου εστιν και ο πολυσ οχλοσ ηκουεν αυτου ηδεωσ
- 38 **Trong lúc dạy dỗ, Ngài lại phán rằng: Hãy giữ mình về các thầy thông giáo, là kẻ ưa mặc áo dài đi chơi, thích người ta chào mình giữa chợ^d**
And in his teaching he said, Be on your watch against the scribes, whose pleasure it is to go about in long robes and be respected in the market-places,
και ελεγεν αυτοισ εν τη διδαχη αυτου βλεπετε απο των γραμματεων των θελοντων εν στολαισ περιπατειν και ασπασμουσ εν ταισ αγοραισ
- 39 **muốn ngồi cao nhất trong các nhà hội cùng trong các đám tiệc,**
And to have the chief seats in the Synagogues and the first places at feasts;
και πρωτοκαθεδριασ εν ταισ συναγωγαισ και πρωτοκλισιασ εν τοισ δειπνοισ

- 40** nuốt các nhà đòn bà góa, mà làm bộ đọc lời cầu nguyện dài. Họ sẽ bị phạt càng nặng hơn nữa.
Who take away the property of widows, and before the eyes of men make long prayers; these will be judged more hardly.
οι κατεσθιοντες τας οικιας των χηρων και προφασει μακρα προσευχομενοι ουτοι ληψονται περισσοτερον κριμα
- 41** Đức Chúa Jêsus ngồi đối ngang cái rương đựng tiền dâng, coi dân chúng bỏ tiền vào thế nào.
And he took a seat by the place where the money was kept, and saw how the people put money into the boxes: and a number who had wealth put in much.
και καθισας ο ιησους κατεναντι του γαζοφυλακιου εθεωρει πως ο οχλος βαλλει χαλκον εις το γαζοφυλακιον και πολλοι πλουσιοι εβαλλον πολλα
- 42** Có lắm người giàu bỏ nhiều tiền; cũng có một mẹ góa nghèo kia đến bỏ hai đồng tiền ăn một phần tư xu.
And there came a poor widow, and she put in two little bits of money, which make a farthing.
και ελθουσα μια χηρα πτωχη εβαλεν λεπτα δυο ο εστιν κοδραντης
- 43** Ngài bèn kêu môn đồ mà phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, mẹ góa nghèo này đã bỏ tiền vào rương nhiều hơn hết thấy những người đã bỏ vào.
And he made his disciples come to him, and said to them, Truly I say to you, This poor widow has put in more than all those who are putting money into the box:
και προσκαλεσαμενος τους μαθητας αυτου λεγει αυτοις αμην λεγω υμιν οτι η χηρα αυτη η πτωχη πλειον παντων βεβληκεν των βαλοντων εις το γαζοφυλακιον
- 44** Vì mọi kẻ khác lấy của dư mình bỏ vào, còn mẹ này nghèo cực lắm, đã bỏ hết của mình có, là hết của có để nuôi mình.
Because they all put in something out of what they had no need for; but she out of her need put in all she had, even all her living.
παντες γαρ εκ του περισσευοντος αυτοις εβαλον αυτη δε εκ της υστερησεως αυτης παντα οσα ειχεν εβαλεν ολον τον βιον αυτης
- 1** Đức Chúa Jêsus vừa ra khỏi đền thờ, có một người môn đồ thưa cùng Ngài rằng: Thưa thầy, hãy xem đá và các nhà này là dường nào!
And when he was going out of the Temple, one of his disciples said to him, Master, see, what stones and what buildings!
και εκπορευομενου αυτου εκ του ιερου λεγει αυτω εις των μαθητων αυτου διδασκαλε ιδε ποταποι λιθοι και ποταπαι οικοδομαι
- 2** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Người thấy các nhà lớn này ư? Rồi ra sẽ không còn một hòn đá sót lại trên một hòn khác nữa; cả thấy đều đổ xuống.
And Jesus said to him, Do you see these great buildings? there is not one stone here resting on another which will not be overturned.
και ο ιησους αποκριθεις ειπεν αυτω βλεπεις ταντας τας μεγαλας οικοδομας ου μη αφεθη λιθος επι λιθω ος ου μη καταλυθη
- 3** Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, đối ngang đền thờ, thì Phi -e-rơ, Gia-cơ, Giăng và Anh-rê hỏi riêng Ngài rằng:
And while he was seated on the Mountain of Olives opposite the Temple, Peter and James and John and Andrew said to him privately,
και καθημενου αυτου εις το ορος των ελαιων κατεναντι του ιερου επηρωτων αυτον κατ ιδιαν πετρος και ιακωβος και ιωαννης και ανδρεας

- 4 Xin thầy nói cho chúng tôi biết lúc nào các điều đó xảy đến, và có điềm chi cho người ta biết các sự đó sẽ hoàn thành?
Say when these things will be, and what will be the sign when these things are all about to be done.
ειπε ημιν ποτε ταυτα εσται και τι το σημειον οταν μελλη παντα ταυτα συντελεισθαι
- 5 Đức Chúa Jêsus khởi phán rằng: Hãy giữ mình kẻo có ai lừa dối các ngươi chăng.
And Jesus said to them, Take care that you are not tricked by anyone.
ο δε ιησους αποκριθεις αυτοις ηρξατο λεγειν βλεπετε μη τις υμας πλανηση
- 6 Có nhiều kẻ sẽ lấy danh ta mà đến, xưng rằng: Chính ta là Đấng Christ! Họ sẽ đổ dằn nhiều người.
People will come in my name, saying, I am he; and a number will be turned from the true way.
πολλοι γαρ ελευσονται επι τω ονοματι μου λεγοντες οτι εγω ειμι και πολλους πλανησουσιν
- 7 Khi các ngươi nghe nói về giặc và nghe tiếng đồn về giặc, thì đừng bối rối: những sự ấy phải xảy đến; nhưng chưa là cuối cùng.
And when you have news of wars and talk of wars, do not be troubled; these things have to be, but it is still not the end.
οταν δε ακουσητε πολεμους και ακοας πολεμων μη θροεισθε δει γαρ γενεσθαι αλλ ουπω το τελος
- 8 Vì dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; cũng sẽ có động đất nhiều nơi, và đói kém. Đó chỉ là đầu sự khốn khổ mà thôi.
Nation will go to war with nation, and kingdom with kingdom: there will be earth-shocks in different places; there will be times when there is no food; these things are the first of the troubles.
εγερθησεται γαρ εθνος επι εθνος και βασιλεια επι βασιλειαν και εσονται σεισμοι κατα τοπους και εσονται λιμοι και ταραχαι αρχαι ωδινων ταυτα
- 9 Còn các ngươi, phải giữ mình; họ sẽ nộp các ngươi trước tòa án; các ngươi sẽ bị đánh trong các nhà hội, và vì có ta, sẽ đứng trước mặt các quan t
ổng đốc và các vua, để làm chứng trước mặt họ.
But take care: for they will give you up to the Sanhedrins; and in Synagogues you will be whipped; and you will be taken before rulers and kings because of me, for a sign to them.
βλεπετε δε υμεις εαυτους παραδωσουσιν γαρ υμας εις συνεδρια και εις συναγωγας δαρησεσθε και επι ηγεμωνων και βασιλεων σταθησεσθε ενεκεν εμου εις μαρτυριον αυτοις
- 10 Nhưng trước hết Tin Lành phải được giảng ra cho khắp muôn dân đã.
And the good news has first to be given to all the nations.
και εις παντα τα εθνη δει πρωτον κηρυχθηναι το ευαγγελιον
- 11 Vả, khi họ điệu các ngươi đi nộp, chớ có ngại trước về điều mình sẽ nói, nhưng đến giờ đó, hãy nói theo lời sẽ ban cho; vì ấy không phải các ngườ
i nói, bèn là Đức Thánh Linh vậy.
And when you are taken and given up to be judged, do not be troubled about what to say: but whatever is given to you in that hour, say: because it is not you who say it, but the Holy Spirit.
οταν δε αγαγωσιν υμας παραδιδοντες μη προμεριμνατε τι λαλησητε μηδε μελετατε αλλ ο εαν δοθη υμιν εν εκεινη τη ωρα τουτο λαλειτε ου γαρ εστ ε υμεις οι λαλουντες αλλα το πνευμα το αγιον

- 12 **Bấy giờ, anh sẽ nộp em cho phải chết, cha sẽ nộp con; con cái sẽ dấy lên nghịch cùng cha mẹ mình mà làm cho phải chết.**
And brother will give up brother to death, and the father his child; and children will go against their fathers and mothers, and put them to death.
παραδωσει δε αδελφος αδελφον εις θανατον και πατηρ τεκνον και επαναστησονται τεκνα επι γονεις και θανατωσουσιν αυτους
- 13 **Các người sẽ bị mọi người ghen ghét vì danh ta; song ai cứ bền lòng đến cuối cùng, người ấy sẽ được cứu.**
And you will be hated by all men, because of my name; but he who goes through to the end will have salvation.
και εσεσθε μισουμενοι υπο παντων δια το ονομα μου ο δε υπομεινας εις τελος ουτος σωθησεται
- 14 **Khi các người sẽ xem thấy sự tàn nát gồm ghiếc lập ra nơi không nên lập (ai đọc phải để ý), bấy giờ những kẻ ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;**
But when you see the unclean thing which makes destruction, in the place where it has no right to be (let this be clear to the reader), then let those who are in Judaea go quickly to the mountains:
οταν δε ιδητε το βδελυγμα της ερημωσεως το ρηθεν υπο δανιηλ του προφητου εστος οπου ου δει ο αναγνωσκων νοειτω τοτε οι εν τη ιουδαια φευγ ετωσαν εις τα ορη
- 15 **ai ở trên mái nhà chớ xuống, và chớ vào trong nhà mà chuyên bắt luận vật gì;**
And let him who is on the house-top not go down, or go in, to take anything out of his house:
ο δε επι του δωματος μη καταβατω εις την οικιαν μηδε εισελθετω αραι τι εκ της οικιας αυτου
- 16 **ai ở ngoài đồng chớ trở về lấy áo xống mình.**
And let not him who is in the field go back to take his coat.
και ο εις τον αγρον ων μη επιστρεψατω εις τα οπισω αραι το ιματιον αυτου
- 17 **Trong những ngày đó, khôn cho đờn bà có thai cùng đờn bà cho con bú!**
And it will be hard for women who are with child and for her who has a baby at the breast in those days.
ουαι δε ταις εν γαστρι εχουσαις και ταις θηλαζουσαις εν εκειναις ταις ημεραις
- 18 **Hãy cầu nguyện cho điều đó chớ xảy ra lúc mùa đông.**
And say a prayer that it may not be in the winter.
προσευχεσθε δε ινα μη γενηται η φυγη υμων χειμωνος
- 19 **Vì trong những ngày ấy có tai nạn, đến nỗi từ ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất cho đến bây giờ chưa hề có như vậy, và về sau cũng sẽ chẳng hề có nữa.**
For in those days there will be sorrow, such as there has not been from the time when God made the world till now, and will not ever be again.
εσονται γαρ αι ημεραι εκειναι θλιψις οια ου γεγονεν τοιαυτη απ αρχης κτισεως ης εκτισεν ο θεος εως του νυν και ου μη γενηται
- 20 **Nếu Chúa chẳng giảm bớt các ngày ấy, thì không có sanh vật nào được cứu; song vì có những kẻ Ngài đã chọn, nên Ngài đã giảm bớt các ngày ấy.**
And if the Lord had not made the time short, no flesh would have been kept from destruction; but because of the saints he has made the time short.
και ει μη κυριος εκολοβωσεν τας ημερας ουκ αν εσωθη πασα σαρξ αλλα δια τους εκλεκτους ους εξελεξατο εκολοβωσεν τας ημερας

- 21 Khi ấy, dầu có ai bảo các người rằng: Kia, Đấng Christ ở đây, hay là Ngài ở đó, thì chớ tin.
And then if any man says to you, See, here is Christ; or, See, there; have no faith in it:
και τοτε εαν τις υμιν ειπη ιδου ωδε ο χριστος η ιδου εκει μη πιστευσητε
- 22 Những christ giả, tiên tri giả sẽ nổi lên, làm những dấu lạ phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng dỗ dành chính những người được chọn.
Because there will be false Christs and false prophets, and they will give signs and wonders in the hope of turning even the saints from the true way.
εγερθησονται γαρ ψευδοχριστοι και ψευδοπροφηται και δωσουσιν σημεια και τερατα προς το αποπλαναν ει δυνατον και τους εκλεκτους
- 23 Hãy giữ lấy, ta đã nói trước cho các người cả.
But take care; see, I have made all things clear to you before the time.
υμεις δε βλεπετε ιδου προειρηκα υμιν παντα
- 24 Trong những ngày ấy, sau kỳ tại nạn, mặt trời sẽ tối tăm, mặt trăng chẳng chiếu sáng nữa,
But in those days, after that time of trouble, the sun will be made dark and the moon will not give her light,
αλλ εν εκειναις ταις ημεραις μετα την θλιψιν εκεινην ο ηλιος σκοτισθησεται και η σεληνη ου δωσει το φεγγος αυτης
- 25 các ngôi sao sẽ tự trên trời rớt xuống, và thế lực các tầng trời sẽ rung động.
And the stars will be falling from heaven, and the powers which are in the heavens will be moved.
και οι αστερες του ουρανου εσονται εκπιπτοντες και αι δυναμεις αι εν τοις ουρανοις σαλευθησονται
- 26 Bây giờ người ta sẽ thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự đến trên đám mây;
And then they will see the Son of man coming in clouds with great power and glory.
και τοτε οψονται τον υιον του ανθρωπου ερχομενον εν νεφελαις μετα δυναμεως πολλης και δοξης
- 27 Ngài sẽ sai các thiên sứ đặng nhóm những kẻ được chọn ở bốn phương, từ đầu cùng đất cho đến đầu cùng trời.
And then he will send out the angels, and will get together his saints from the four winds, from the farthest part of the earth to the farthest part of heaven.
και τοτε αποστελει τους αγγελους αυτου και επισυναξει τους εκλεκτους αυτου εκ των τεσσαρων ανεμων απ ακρου γης εως ακρου ουρανου
- 28 Hãy nghe lời thí dụ về cây vả. Vừa khi nhánh nó trở nên non và nứt lộc, thì biết mùa hạ gần tới.
Take an example from the fig-tree: when its branches become soft and put out their leaves, you see that the summer is near;
απο δε της συκης μαθετε την παραβολην οταν αυτης ηδη ο κλαδος απαλος γενηται και εκφυη τα φυλλα γινωσκετε οτι εγγυς το θερος εστιν
- 29 Cũng một lẽ ấy, khi các người thấy các điều đó xảy đến, hãy biết Con người đã tới gần, ở nơi cửa.
Even so, when you see these things taking place, you may be certain that he is near, even at the doors.
ουτως και υμεις οταν ταυτα ιδητε γινομενα γινωσκετε οτι εγγυς εστιν επι θυραις

- 30 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi sự kia xảy tới.
Truly, I say to you, This generation will not come to an end till all these things are complete.
αμην λεγω υμιν οτι ου μη παρελθι η γενεα αυτη μεχρις ου παντα ταυτα γενηται
- 31 Trời đất sẽ qua đi, song lời ta không bao giờ qua đâu.
Heaven and earth will come to an end, but my words will not come to an end.
ο ουρανος και η γη παρελευσονται οι δε λογοι μου ου μη παρελθωσιν
- 32 về ngày và giờ đó, chẳng ai biết chi hết, các thiên sứ trên trời, hay là Con cũng chẳng biết nữa; song chỉ Cha mà thôi.
But of that day or that hour no one has knowledge, not even the angels in heaven, or the Son, but the Father.
περι δε της ημερας εκεινης και της ωρας ουδεις οιδεν ουδε οι αγγελοι οι εν ουρανω ουδε ο υιος ει μη ο πατηρ
- 33 Hãy giữ mình, tỉnh thức; vì các ngươi chẳng biết kỳ đó đến khi nào.
Take care, keep watch with prayer: for you are not certain when the time will be.
βλεπετε αγρυπνειτε και προσευχεσθε ουκ οιδατε γαρ ποτε ο καιρος εστιν
- 34 Ấy c ng như một người kia đi đường xa, bỏ nhà, giao cho đầy tớ mỗi đứa cai quản một việc, và cũng biểu đứa canh cửa thức canh.
It is as when a man who is in another country for a time, having gone away from his house, and given authority to his servants and to everyone his work, gives the porter an order to keep watch.
ως ανθρωπος αποδημος αφεις την οικιαν αυτου και δους τοις δουλοις αυτου την εξουσιαν και εκαστω το εργον αυτου και τω θυρωρω ενετειλατο ι να γρηγορη
- 35 Vậy, các ngươi hãy thức canh, vì không biết chủ nhà về lúc nào, hoặc chiều tối, nửa đêm, lúc gà gáy, hay là sớm mai,
So you are to keep watch: because you are not certain when the master of the house is coming, in the evening, or in the middle of the night, or at the cock's cry, or in the morning;
γρηγορειτε ουν ουκ οιδατε γαρ ποτε ο κυριος της οικιας ερχεται οψε η μεσονυκτιου η αλεκτοροφωνιας η πρωι
- 36 e cho người về thình lình, gặp các ngươi ngủ chãng.
For fear that, coming suddenly, he sees you sleeping.
μη ελθων εξαιφνης ευρη υμας καθευδοντας
- 37 Điều mà ta nói cùng các ngươi, ta cũng nói cho mọi người: Hãy tỉnh thức!
And what I say to you, I say to all, Keep watch.
α δε υμιν λεγω πασιν λεγω γρηγορειτε
- 1 Hai ngày trước lễ Vượt Qua và lễ ăn bánh không men, các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo tìm mưu dặng bắt Đức Chúa Jêsus và giết đi.
It was now two days before the feast of the Passover and the unleavened bread: and the chief priests and the scribes made designs how they might take him by deceit and put him to death:
ην δε το πασχα και τα αζυμα μετα δυο ημερας και εξητουν οι αρχιερεις και οι γραμματεις πως αυτον εν δολω κρατησαντες αποκτεινωσιν

- 2 Vì họ nói rằng: Chẳng nên làm việc này trong này lễ, sợ sanh sự xôn xao trong dân chúng.
But they said, Not while the feast is going on, for fear there may be trouble among the people.
ελεγον δε μη εν τη εορτη μηποτε θορυβος εσται του λαου
- 3 Đức Chúa Jêsus ở tại làng Bê-tha-ni, trong nhà Si-môn là kẻ phung. Ngài đương ngồi bàn ăn, có một người đàn bà vào, đem một cái bình bằng ngọc, đựng đầy dầu cam tòng thật rất quý giá, đập bể ra mà đổ dầu thơm trên đầu Đức Chúa Jêsus.
And while he was in Bethany in the house of Simon the leper, seated at table, there came a woman with a bottle of perfumed oil of great price; and when the bottle was broken she put the perfume on his head.
και οντος αυτου εν βηθανια εν τη οικια σιμωνος του λεπρου κατακειμενου αυτου ηλθεν γυνη εχουσα αλαβαστρον μυρου ναρδου πιστικης πολυτελους και συντριψασα το αλαβαστρον κατεχεεν αυτου κατα της κεφαλης
- 4 Có vài người nổi giận nói cùng nhau rằng: Sao xài phí dầu thơm ấy như vậy?
But some of them were angry among themselves, saying, For what purpose has this oil been wasted?
ησαν δε τινες αγανακτουντες προς εαυτους και λεγοντες εις τι η απωλεια αυτη του μυρου γεγονεν
- 5 Vì có thể bán dầu đó được hơn ba trăm đơ-ni-ê, mà bố thí cho kẻ khó khăn. Vậy, họ oán trách người.
We might have got more than three hundred pence for it, and given the money to the poor. And they said things against her among themselves.
ηδυνατο γαρ τουτο πραθηναι επανω τριακοσιων δηναριων και δοθηναι τοις πτωχοις και ενεβριμωντο αυτη
- 6 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để mặc người; sao các người làm rầy người mà chi? Người đã làm một việc tốt cho ta.
But Jesus said, Let her be; why are you troubling her? she has done a kind act to me.
ο δε ιησους ειπεν αφετε αυτην τι αυτη κοπους παρεχετε καλον εργον ειργασατο εις εμε
- 7 Vì các người hằng có kẻ khó khăn ở cùng mình, khi nào muốn làm phước cho họ cũng được; nhưng các người chẳng có ta ở luôn với đâu.
The poor you have ever with you, and whenever you have the desire you may do them good: but me you have not for ever.
παντοτε γαρ τους πτωχους εχετε μεθ εαυτων και οταν θελητε δυνασθε αυτους ευ ποιησαι εμε δε ου παντοτε εχετε
- 8 Người đã làm điều mình có thể làm được, đã xức xác cho ta trước để chôn.
She has done what she was able: she has put oil on my body to make it ready for its last resting-place.
ο ειχεν αυτη εποηισεν προελαβεν μυρισαι μου το σωμα εις τον ενταφιασμον
- 9 Quả thật, ta nói cùng các người, trong khắp cả thế gian, hễ nơi nào Tin Lành này được giảng ra, việc người đã làm cũng sẽ được nhắc lại để nhớ đến người.
And truly I say to you, Wherever the good news goes out through all the earth, what this woman has done will be talked of in memory of her.
αμην λεγω υμιν οπου αν κηρυχθη το ευαγγελιον τουτο εις ολον τον κοσμον και ο εποηισεν αυτη λαληθησεται εις μνημοσυνον αυτης

- 10** Bây giờ, Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là một trong mười hai sứ đồ, đến nơi các thầy tế lễ cả, để nộp Đức Chúa Jêsus cho.
And Judas Iscariot, who was one of the twelve, went away to the chief priests, so that he might give him up to them.
και ο ιουδας ο ισκαριωτης εις των δωδεκα απηλθεν προς τους αρχιερεις ινα παραδω αυτον αυτοις
- 11** họ vui lòng mà nghe và hứa cho nó tiền bạc; rồi Giu-đa tìm dịp tiện để nộp Ngài.
And hearing what he said, they were glad, and gave him their word to make him a payment of money. And he took thought how he might best give him up to them.
οι δε ακουσαντες εχαρησαν και επιγγειλαντο αυτω αργυριον δουναι και εξητει πως ευκαιρωσ αυτον παραδω
- 12** Ngày thứ nhứt về lễ ăn bánh không men, là ngày giết chiên con làm lễ Vượt Qua, các môn đồ thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Thầy muốn chúng tôi đi dọn cho thầy ăn lễ Vượt Qua tại đâu?
And on the first day of unleavened bread, when the Passover lamb is put to death, his disciples said to him, Where are we to go and make ready for you to take the Passover meal?
και τη πρωτη ημερα των αζυμων οτε το πασχα εθουον λεγουσιν αυτω οι μαθηται αυτου που θελεις απελθοντες ετοιμασωμεν ινα φαγησ το πασχα
- 13** Ngài sai hai môn đồ đi, và dặn rằng: Hãy vào thành, sẽ gặp một người xách vò nước; cứ theo sau,
And he sent two of his disciples, and said to them, Go into the town, and there will come to you a man with a vessel of water: go after him;
και αποστελλει δυο των μαθητων αυτου και λεγει αυτοις υπαγετε εις την πολιν και απαντησει υμιν ανθρωπος κεραμιον υδατος βασταζων ακολουθησατε αυτω
- 14** hễ người vào nhà nào, các người sẽ nói cùng chủ nhà ấy rằng: Thầy phán: Cái phòng ta sẽ dùng ăn lễ Vượt Qua với môn đồ ta ở đâu?
And wherever he goes in, say to the owner of the house, The Master says, Where is my guest-room, where I may take the Passover with my disciples?
και οπου εαν εισελθη ειπατε τω οικοδεσποτη οτι ο διδασκαλος λεγει που εστιν το καταλυμα οπου το πασχα μετα των μαθητων μου φαγω
- 15** Chính kẻ đó sẽ chỉ cho các người một cái phòng lớn trên lầu có đồ đạc sẵn sàng, hãy dọn tại đó cho chúng ta.
And he will take you up himself to a great room with a table and seats: there make ready for us.
και αυτος υμιν δειξει ανωγειον μεγα εστρωμενον ετοιμον εκει ετοιμασατε ημιν
- 16** Vậy, hai môn đồ đi ra mà vào thành, gặp mọi điều như lời Ngài đã phán, rồi dọn lễ Vượt Qua.
And the disciples went out and came into the town, and saw that it was as he had said: and they made ready the Passover.
και εξηλθον οι μαθηται αυτου και ηλθον εις την πολιν και ευρον καθωσ ειπεν αυτοις και ητοιμασαν το πασχα
- 17** Buổi chiều, Ngài đến với mười hai sứ đồ.
And when it was evening he came with the twelve.
και οψιασ γενομενης ερχεται μετα των δωδεκα

- 18 Đang ngồi ăn, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, trong vòng các ngươi có một kẻ ngồi ăn cùng ta, sẽ phản ta.
And while they were seated taking food, Jesus said, Truly I say to you, One of you will be false to me, one who is taking food with me.
και ανακειμενων αυτων και εσθιοντων ειπεν ο ιησους αμην λεγω υμιν οτι εις εξ υμων παραδωσει με ο εσθιων μετ εμου
- 19 Các môn đồ bèn buồn rầu lắm, cứ lần lượt mà thưa cùng Ngài rằng: Có phải tôi chăng?
They were sad, and said to him one by one, Is it I?
οι δε ηρξαντο λυπεισθαι και λεγειν αυτω εις καθ εις μητι εγω και αλλος μητι εγω
- 20 Ngài đáp rằng: Ấy l một trong mười hai người, là người thò tay vào mâm cùng ta.
And he said to them, It is one of the twelve, one who is putting his bread with me into the same plate.
ο δε αποκριθεις ειπεν αυτοις εις εκ των δωδεκα ο εμβαπτομενος μετ εμου εις το τρυβλιον
- 21 Vì Con người đi, y như lời đã chép về Ngài; song khốn cho kẻ phản Con người! Thà nó chẳng sanh ra thì hơn.
The Son of man goes, even as the Writings say of him: but cursed is that man through whom the Son of man is given up! It would have been well for that man if he had never been given birth.
ο μεν υιος του ανθρωπου υπαγει καθως γεγραπται περι αυτου ουαι δε τω ανθρωπω εκεινω δι ου ο υιος του ανθρωπου παραδιδοται καλον ην αυτο ει ουκ εγεννηθη ο ανθρωπος εκεινος
- 22 Khi đang ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn, đoạn bẻ ra trao cho các môn đồ, mà phán rằng: Hãy lấy, này là thân thể ta.
And while they were taking food, he took bread, and after blessing it, he gave the broken bread to them, and said, Take it: this is my body.
και εσθιοντων αυτων λαβων ο ιησους αρτον ευλογησας εκλασεν και εδωκεν αυτοις και ειπεν λαβετε φαγετε τουτο εστιν το σωμα μου
- 23 Ngài lại cầm chén, tạ ơn, rồi trao cho các môn đồ, và ai nấy đều uống.
And he took a cup, and when he had given praise, he gave it to them: and they all had a drink from it.
και λαβων το ποτηριον ευχαριστησας εδωκεν αυτοις και επιον εξ αυτου παντες
- 24 Ngài phán rằng: Này là huyết ta, huyết của sự giao ước đổ ra cho nhiều người.
And he said to them, This is my blood of the testament, which is given for men.
και ειπεν αυτοις τουτο εστιν το αιμα μου το της καινης διαθηκης το περι πολλων εκχυνομενον
- 25 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày ta sẽ uống trái nho mới trong nước Đức Chúa Trời.
Truly I say to you, I will take no more of the fruit of the vine till the day when I take it new in the kingdom of God.
αμην λεγω υμιν οτι ουκετι ου μη πιω εκ του γεννηματος της αμπελου εως της ημερας εκεινης οταν αυτο πινω καινον εν τη βασιλεια του θεου
- 26 Khi đã hát thơ thánh rồi, Chúa và môn đồ đi ra đặng lên núi ô-li-ve.
And after a song of praise to God they went out to the Mountain of Olives.
και υμνησαντες εξηλθον εις το ορος των ελαιων

- 27** Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Hết thầy các ngươi sẽ gặp dịp vấp phạm; vì có chép rằng: Ta sẽ đánh kẻ chăn chiên, thì bầy chiên sẽ tan lạc.
And Jesus said to them, You will all be turned away from me: for it is in the Writings, I will put the keeper of the sheep to death, and the sheep will be put to flight.
και λεγει αυτοις ο ιησους οτι παντες σκανδαλισθησεσθε εν εμοι εν τη νυκτι ταυτη οτι γεγραπται παταξω τον ποιμενα και διασκορπισθησεται τα προβατα
- 28** Nhưng khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Ga-li-lê trước các ngươi.
But after I have come back from the dead, I will go before you into Galilee.
αλλα μετα το εγερθηναι με προαξω υμας εις την γαλιλαιαν
- 29** Phi -e-rơ thưa rằng: Dầu nói người vấp phạm vì có thầy, nhưng tôi chẳng hề làm vậy.
But Peter said to him, Though the others may be turned away from you, I will not.
ο δε πετρος εφη αυτω και ει παντες σκανδαλισθησονται αλλ ουκ εγω
- 30** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng ngươi, hôm nay, cũng trong đêm nay, trước khi gà gáy hai lượt, ngươi sẽ chối ta ba lần.
And Jesus said to him, Truly, I say to you that you, today, even this night, before the cock's second cry, will say three times that you have no knowledge of me.
και λεγει αυτω ο ιησους αμην λεγω σοι οτι σημερον εν τη νυκτι ταυτη πριν η δις αλεκτορα φωνησαι τρις απαρνηση με
- 31** Nhưng Phi -e-rơ lại thưa cách quả quyết hơn rằng: Dầu tôi phải chết cùng thầy, tôi cũng chẳng chối thầy đâu. Hết thầy các môn đồ khác cũng đều nói như vậy.
But he said with passion, If I have to be put to death with you, I will not be false to you. And they all said the same.
ο δε εκ περισσου ελεγεν μαλλον εαν με δεη συναποθανειν σοι ου μη σε απαρνησομαι ωσαυτως δε και παντες ελεγον
- 32** Kế đó, đi đến một nơi kia, gọi là Ghết-sê-ma-nê, Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ rằng: Các ngươi hãy ngồi đây, đợi ta cầu nguyện.
And they came to a place which was named Gethsemane: and he said to his disciples, Be seated here while I say a prayer.
και ερχονται εις χωριον ου το ονομα γεθησημανη και λεγει τοις μαθηταις αυτου καθισατε ωδε εως προσευξωμαι
- 33** Ngài bèn đem Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng đi, thì Ngài khởi sự kinh hãi và sầu não.
And he took with him Peter and James and John, and grief and great trouble came on him.
και παραλαμβανει τον πετρον και τον ιακωβον και ιωαννην μεθ εαυτου και ηρξατο εκθαμβεισθαι και αδημονειν
- 34** Ngài phán cùng ba người rằng: Linh-hồn ta buồn rầu lắm cho đến chết; các ngươi hãy ở đây, và tỉnh thức.
And he said to them, My soul is very sad, even to death: be here a little time, and keep watch.
και λεγει αυτοις περιλυπος εστιν η ψυχη μου εως θανατου μεινατε ωδε και γρηγορειτε

- 35 Rồi Ngài đi một đôi xa hơn, sấp mình xuống đất mà cầu nguyện rằng: nếu có thể được, xin giờ này qua khỏi mình.
And he went forward a little, and falling down on the earth, made request that, if possible, the hour might go from him.
και προελθων μικρον επεσεν επι της γης και προσηυχето ινα ει δυνατον εστιν παρελθη απ αυτου η ωρα
- 36 Ngài rằng: A-ba lạy Cha, mọi việc Cha làm được cả; xin Cha cất chén này khỏi con; nhưng không theo điều con muốn, mà theo điều Cha muốn.
And he said, Abba, Father, all things are possible to you; take away this cup from me: but even so let not my pleasure, but yours be done.
και ελεγεν αββα ο πατηρ παντα δυνατα σοι παρενεγκε το ποτηριον απ εμου τουτο αλλ ου τι εγω θελω αλλα τι συ
- 37 Rồi Ngài trở lại, thấy ba người ngủ; bèn phán cùng Phi -e-rơ rằng: Si-môn, ngủ u! Người không thức được một giờ sao?
And he came, and saw them sleeping, and said to Peter, Simon, are you sleeping? were you not able to keep watch one hour?
και ερχεται και ευρισκει αυτους καθευδοντας και λεγει τω πετρω σιμων καθευδεις ουκ ισχυσας μιαν ωραν γρηγορησαι
- 38 Hãy tỉnh thức và cầu nguyện, để các người khỏi sa vào chước cám dỗ; tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối.
Keep watch with prayer, so that you may not be put to the test; the spirit truly is ready, but the flesh is feeble.
γρηγοραιτε και προσευχεσθε ινα μη εισελθητε εις πειρασμον το μεν πνευμα προθυμον η δε σαρξ ασθενης
- 39 Ngài lại đi lần nữa, và cầu nguyện, y như lời trước.
And again he went away, and said a prayer, using the same words.
και παλιν απελθων προσηυξατο τον αυτον λογον ειπων
- 40 Ngài trở lại, thấy môn đồ còn ngủ, vì con mắt đã đờ quá; và không biết trả lời cùng Ngài thế nào.
And again he came and saw them sleeping, because their eyes were very tired; and they had nothing to say in answer.
και υποστρεψας ευρεν αυτους παλιν καθευδοντας ησαν γαρ οι οφθαλμοι αυτων βεβαρημενοι και ουκ ηδεισαν τι αυτω αποκριθωσιν
- 41 Ngài trở lại lần thứ ba, phán cùng môn đồ rằng: Bây giờ các người ngủ và nghỉ ngơi u! thôi, giờ đã tới rồi; này, Con người hầu bị nộp trong tay kẻ có tội.
And he came the third time, and said to them, Go on sleeping now and take your rest: it is enough; the hour has come; see, the Son of man is given up into the hands of evil men.
και ερχεται το τριτον και λεγει αυτοις καθευδετε το λοιπον και αναπαυεσθε απεχει ηλθεν η ωρα ιδου παραδιδοται ο υιος του ανθρωπου εις τας χειρας των αμαρτωλων
- 42 Hãy chớ dậy, đi hè; kìa, đấng phán ta đã đến gần.
Get up, let us be going; see, he who gives me up is near.
εγειρεσθε αγωμεν ιδου ο παραδιδους με ηγγικεν

- 43 Ngài đương còn phán, tức thì Giu-đa, là một trong mười hai sứ đồ thoát đến với một toán đông cầm gươm và gậy, bởi các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão phái đến.
And straight away, while he was still talking, Judas, one of the twelve, came, and with him a great band with swords and sticks, from the chief priests and the scribes and those in authority.
και ευθεως επι αυτου λαλουντος παραγινεται ιουδας εις ων των δωδεκα και μετ αυτου οχλος πολυς μετα μαχαιρων και ξυλων παρα των αρχιερεων και των γραμματεων και των πρεσβυτερων
- 44 Và, đứα phản Ngài đả cho chúng dấu hiệu này: Hễ tời hờn ai, ấy là người đó; hãy bắt lấy và điệu đi cho cẩn thận.
Now he who had been false to him had given them a sign, saying, The one to whom I give a kiss, that is he; take him, and get him away safely.
δεδωκει δε ο παραδιδους αυτον συσημον αυτοις λεγων ον αν φιλησω αυτος εστιν κρατησατε αυτον και απαγαγετε ασφαλως
- 45 Vậy, khi Giu-đa đến rồi, liền lại gần Ngài mà nói rằng: Lạy thầy! Rồi nó hôn Ngài.
And when he had come, he went straight to him and said, Master; and gave him a kiss.
και ελθων ευθεως προσελθων αυτω λεγει ραββι ραββι και κατεφιλησεν αυτον
- 46 Chúng bèn tra tay bắt Đức Chúa Jêsus.
And they put their hands on him, and took him.
οι δε επεβαλον επι αυτον τας χειρας αυτων και εκρατησαν αυτον
- 47 Có một người trong những kẻ ở đó rút gươm ra, đánh một đứa đầy tó của thầy cả thượng phẩm, chém đứt tai đi.
But a certain one of those who were near took out his sword, and gave the servant of the high priest a blow, cutting off his ear.
εις δε τις των παρεστηκοτων σπασαμενος την μαχαιραν επαισεν τον δουλον του αρχιερεως και αφειλεν αυτου το ωτιον
- 48 Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán cùng chúng rằng: Các người đem gươm và gậy đến bắt ta như ta là kẻ trộm cướp.
And Jesus said to them, Have you come out as against a thief, with swords and sticks to take me?
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις ως επι ληστην εξηλθετε μετα μαχαιρων και ξυλων συλλαβειν με
- 49 Ta hằng ngày ở giữa các người, giảng dạy trong đền thờ, mà các người không bắt ta; nhưng điệu ấy xảy đến, để lời Kinh Thánh được ứng nghiệ m.
I was with you every day in the Temple teaching, and you did not take me; but this is done so that the Writings may come true.
καθ ημεραν ημην προς υμας εν τω ιερω διδασκων και ουκ εκρατησατε με αλλ ινα πληρωθωσιν αι γραφαι
- 50 Bấy giờ, mọi người đều bỏ Ngài và trốn đi cả.
And they all went away from him in fear.
και αφεντες αυτον παντες εφυγον

- 51 Có một người trẻ tuổi kia theo Ngài, chỉ có cái khăn bằng gai trùm mình; chúng bắt người.
And a certain young man went after him, with only a linen cloth about his body; and they put their hands on him;
και εις τις νεανισκος ηκολουθει αυτω περιβεβλημενος σινδωνα επι γυμνου και κρατουςιν αυτον οι νεανισκοι
- 52 Nhưng người bỏ khăn lại, ở truồng chạy trốn khỏi tay chúng.
But he got away unclothed, without the linen cloth.
ο δε καταλιπων την σινδωνα γυμνος εφυγεν απ αυτων
- 53 Chúng điệu Đức Chúa Jêsus đến nơi thầy cả thượng phẩm, có hết thầy thầy tế lễ cả, trưởng lão, và thầy thông giáo nhóm họp tại đó.
And they took Jesus away to the high priest; and there came together with him all the chief priests and those in authority and the scribes.
και απηγαγον τον ιησουν προς τον αρχιερα και συνερχονται αυτω παντες οι αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι και οι γραμματαις
- 54 Phi -e-rơ theo sau Ngài xa xa, cho đến nơi sân trong cửa thầy cả thượng phẩm; rồi ngồi với quân lính gần đống lửa mà sưởi.
And Peter had come after him at a distance, even into the house of the high priest; and he was seated with the captains, warming himself in the light of the fire.
και ο πετρος απο μακροθεν ηκολουθησεν αυτω εως εσω εις την αυλην του αρχιερεως και ην συγκαθημενος μετα των υπηρετων και θερμαινομενος προς το φως
- 55 Vả, các thầy tế lễ cả, cùng cả tòa công luận đều tìm chứng gì để nghịch cùng Đức Chúa Jêsus đặng giết Ngài, song không kiếm được chi hết.
Now the chief priests and all the Sanhedrin were looking for witness against Jesus so that they might put him to death; and they were unable to get any.
οι δε αρχιερεις και ολον το συνεδριον εζητουν κατα του ιησου μαρτυριαν εις το θανατωσαι αυτον και ουχ ευρισκον
- 56 Vì có nhiều kẻ làm chứng dối nghịch cùng Ngài; nhưng lời họ khai chẳng hiệp nhau.
For a number gave false witness against him and their witness was not in agreement.
πολλοι γαρ εψευδομαρτυρουν κατα αυτου και ισαι αι μαρτυριαι ουκ ησαν
- 57 Bấy giờ có mấy người đứng lên làm chứng dối nghịch cùng Ngài rằng:
Then some got up and gave false witness against him, saying,
και τινες ανασταντες εψευδομαρτυρουν κατα αυτου λεγοντες
- 58 Chúng tôi có nghe người nói: Ta sẽ phá đền thờ này bởi tay người ta cất lên, khỏi ba ngày, ta sẽ cất một đền thờ khác không phải bởi tay người ta cất.
He said in our hearing, I will put an end to this Temple which is made with hands, and in three days I will make another without hands.
οτι ημεις ηκουσαμεν αυτου λεγοντος οτι εγω καταλυσω τον ναον τουτον τον χειροποιητον και δια τριων ημερων αλλον αχειροποιητον οικοδομησω
- 59 Song về điều này, lời chứng của họ cũng chẳng hiệp nhau nữa.
And even so their witness was not in agreement.
και ουδε ουτως ιση ην η μαρτυρια αυτων

- 60 Khi ấy, thầy cả thượng phẩm đứng dậy giữa hội đồng, tra hỏi Đức Chúa Jêsus mà rằng: Ngươi chẳng đối đáp chi hết về những điều các kẻ này cáo người sao?
And the high priest got up in the middle of them, and said to Jesus, Do you say nothing in answer? what is it which these say against you?
και αναστας ο αρχιερευς εις το μεσον επηρωτησεν τον ιησουν λεγων ουκ αποκρινη ουδεν τι ουτοι σου καταμαρτυρουσιν
- 61 Nhưng Đức Chúa Jêsus làm thinh, không trả lời chi hết. Thầy cả thượng phẩm lại hỏi: Ay ch nh ngươi là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời đáng ngợi khen phải không?
But he kept quiet and said nothing. Again the high priest questioning him said, Are you the Christ, the son of the Holy One?
ο δε εσιωπα και ουδεν απεκρινατο παλιν ο αρχιερευς επηρωτα αυτον και λεγει αυτω συ ει ο χριστος ο υιος του ευλογητου
- 62 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta chính phải đó; các ngươi sẽ thấy Con người ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời, và ngự giữa đám mây trên trời mà đến.
And Jesus said, I am: and you will see the Son of man seated at the right hand of power, and coming with the clouds of heaven.
ο δε ιησους ειπεν εγω ειμι και οψεσθε τον υιον του ανθρωπου καθημενον εκ δεξιων της δυναμεως και ερχομενον μετα των νεφελων του ουρανου
- 63 Bấy giờ thầy cả thượng phẩm xé áo mình ra mà rằng: Chúng ta có cần kiếm chứng có khác nữa làm chi?
And the high priest, violently parting his robes, said, What more need have we of witnesses?
ο δε αρχιερευς διαρρηξας τους χιτωνας αυτου λεγει τι ετι χρειαν εχομεν μαρτυρων
- 64 Các ngươi có nghe lời lộng ngôn chẳng? Các ngươi nghĩ thế nào: Ai nấy đều đoán Ngài đáng chết.
His words against God have come to your ears: what is your opinion? And they all said it was right for him to be put to death.
ηκουσατε της βλασφημιας τι υμιν φαινεται οι δε παντες κατεκριναν αυτον ειναι ενοχον θανατου
- 65 Có kẻ nhỏ trên Ngài, đậy mặt Ngài lại, đấm Ngài, và nói với Ngài rằng: Hãy nói tiên tri đi! Các lính canh lấy gậy đánh Ngài.
And some put shame on him and, covering his face, gave him blows and said to him, Now say what is to come: and the captains took him and gave him blows with their hands.
και ηρξαντο τινες εμπτυειν αυτω και περικαλυπτειν το προσωπον αυτου και κολαφιζειν αυτον και λεγειν αυτω προφητευσον και οι υπηρεται ραπισμασιν αυτον εβαλλον
- 66 Phi -e-rơ đương ở dưới nơi sân, có một đầy tớ gái của thầy cả thượng phẩm đến,
And while Peter was down in the open square of the building, one of the servant-girls of the high priest came;
και οντος του πετρου εν τη αυλη κατω ερχεται μια των παιδισκων του αρχιερεως
- 67 thấy Phi -e-rơ đương sưởi, ngó người mà rằng: người trước cũng ở với Jêsus Na-xa-rét!
And seeing Peter warming himself by the fire, she gave him a look, and said, You were with this Nazarene, even Jesus.
και ιδουσα τον πετρον θερμαινομενον εμβλεψασα αυτω λεγει και συ μετα του ναζαρηνου ιησου ησθα

- 68 Nhưng người chối rằng: Ta không biết, ta không hiểu người nói chi. Đoạn, người bước ra tiền đường, thì gà gáy.
But he said, I have no knowledge of him, or of what you are saying: and he went out into the doorway; and there came the cry of a cock.
ο δε ηρησατο λεγων ουκ οιδα ουδε επισταμαι τι συ λεγεις και εξηλθεν εξω εις το προσυλιον και αλεκτωρ εφωνησεν
- 69 Đây tớ gái đó thấy người, lại nói cùng những người ở đó rằng: Người này cũng là bọn đó.
And the girl saw him, and said again to those who were near, This is one of them.
και η παιδισκη ιδουσα αυτον παλιν ηρξατο λεγειν τοις παρεστηκοσιν οτι ουτος εξ αυτων εστιν
- 70 Nhưng người lại chối một lần nữa. Khỏi một chặp, những kẻ đứng đó nói cùng Phi -e-rơ rằng: Chắc thật, người cũng là bọn đó, vì người là người Ga-li-lê.
But again he said it was not so. And after a little time, again those who were near said to Peter, Truly you are one of them; for you are a Galilaeen.
ο δε παλιν ηρνειτο και μετα μικρον παλιν οι παρεστωτες ελεγον τω πετρω αληθως εξ αυτων ει και γαρ γαλιλαιος ει και η λαλια σου ομοιαζει
- 71 Người bèn rủa mà thề rằng: Ta chẳng hề quen biết với người mà các người nói đó!
But, with curses and oaths, he said, I have no knowledge of the man about whom you are talking.
ο δε ηρξατο αναθεματιζειν και ομνυειν οτι ουκ οιδα τον ανθρωπον τουτον ον λεγετε
- 72 Tức thì gà gáy lần thứ hai; Phi -e-rơ bèn nhớ lại lời Đức Chúa Jêsus đã phán rằng: Trước khi gà gáy hai lượt, người sẽ chối ta ba lần. Người tuởng đến thì khóc.
And in the same minute, the cock gave a second cry. And it came to Peter's mind how Jesus had said to him, Before the cock's second cry, you will say three times that you have no knowledge of me. And at this thought he was overcome with weeping.
και εκ δευτερου αλεκτωρ εφωνησεν και ανεμνησθη ο πετρος του ρηματος ου ειπεν αυτω ο ιησους οτι πριν αλεκτορα φωνησαι δις απαρνηση με τρις και επιβαλων εκλαιεν
- 1 Vừa lúc ban mai, các thầy tế lễ cả bàn luận với các trưởng lão, các thầy thông giáo cùng cả tòa công luận; khi đã trối Đức Chúa Jêsus rồi, thì giải nộp cho Phi-lát.
And the first thing in the morning the chief priests, with those in authority and the scribes and all the Sanhedrin, had a meeting, and put cords round Jesus, and took him away, and gave him up to Pilate.
και ευθεως επι το πρωι συμβουλιον ποιησαντες οι αρχιερεις μετα των πρεσβυτερων και γραμματεων και ολον το συνεδριον δησαντες τον ιησουν απηνεγκαν και παρεδωκαν τω πιλατω
- 2 Phi-lát hỏi Ngài rằng: Ấy ch nh người là Vua dân Giu-đa phải không? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời.
And Pilate put a question to him, Are you the King of the Jews? And he, answering, said to him, You say so.
και επηρωτησεν αυτον ο πιλατος συ ει ο βασιλευς των ιουδαιων ο δε αποκριθεις ειπεν αυτω συ λεγεις
- 3 Các thầy tế lễ cả cáo Ngài nhiều điều.
And the chief priests said a number of things against him.
και κατηγορουν αυτου οι αρχιερεις πολλα

- 4 Phi-lát lại tra gạn Ngài, mà rằng: Người chẳng đỏi đáp chi hết sao? Hãy coi họ cáo tội người biết bao nhiêu!
And Pilate again put a question, Do you say nothing in answer? see how much evil they say you have done.
ο δε πιλατος παλιν επηρωτησεν αυτον λεγων ουκ αποκρινη ουδεν ιδε ποσα σου καταμαρτυρουσιν
- 5 Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng trả lời chi nữa, nên mỗi Phi-lát lấy làm lạ.
But Jesus gave no more answers, so that Pilate was full of wonder.
ο δε ιησους ουκετι ουδεν απεκριθη ωστε θαυμαζειν τον πιλατον
- 6 Và, hễ đến ngày lễ Vượt Qua, quan vón quen thói tha cho dân một tên tù, tùy theo dân xin.
Now at the feast every year he let one prisoner go free at their request.
κατα δε εορτην απελυεν αυτοις ενα δεσμιον ονπερ ητουντο
- 7 Bấy giờ có một đứơc tên là Ba-ra-ba bị tù với kẻ làm loạn, vì trong khi nổi loạn, chúng nó phạm tội giết người.
And there was one named Barabbas, in prison with those who had gone against the government and in the fight had taken life.
ην δε ο λεγομενος βαραββας μετα των συστασιαστων δεδεμενος οιτινες εν τη στασει φονον πεποιηκεισαν
- 8 Đoàn dân đã lên, bèn xin Phi-lát làm cho mình theo như lệ thường.
And the people went up, requesting him to do as he had done for them in other years.
και αναβοησας ο οχλος ηρξατο αιτεισθαι καθως αι ειποιει αυτοις
- 9 Phi-lát trả lời rằng: Các người muốn ta tha Vua dân Giu-đa cho chẳng?
And Pilate said in answer to them, Is it your desire that I let the King of the Jews go free?
ο δε πιλατος απεκριθη αυτοις λεγων θελετε απολυσω υμιν τον βασιλεα των ιουδαιων
- 10 Vì người biết rõ các thầy tế lễ cả đã nộp Ngài bởi lòng ghen ghét.
For he saw that the chief priests had given him up through envy.
εγινωσκεν γαρ οτι δια φθονον παραδεδωκεισαν αυτον οι αρχιερεις
- 11 Nhưng các thầy tế lễ cả xui dân xin người tha tên Ba-ra-ba cho mình thì hơn.
But the people were moved by the chief priests to make him let Barabbas go free.
οι δε αρχιερεις ανεσεισαν τον οχλον ινα μαλλον τον βαραββαν απολυση αυτοις
- 12 Phi-lát lại cất tiếng hỏi rằng: Vậy thì các người muốn ta dùng cách nào xử người mà các người gọi là Vua dân Giu-đa?
And Pilate again said in answer to them, What then am I to do to him to whom you give the name of the King of the Jews?
ο δε πιλατος αποκριθεις παλιν ειπεν αυτοις τι ουν θελετε ποιησω ον λεγετε βασιλεα των ιουδαιων

- 13 Chúng lại kêu lên rằng: Hãy đóng đinh nó vào thập tự giá!
And they said again loudly, To the cross with him!
οι δε παλιν εκραζαν σταυρωσον αυτον
- 14 Phi-lát nói cùng chúng rằng: Song người này đã làm điều ác gì? Chúng lại kêu lớn tiếng hơn rằng: Hãy đóng đinh nó vào thập tự giá!
And Pilate said to them, Why, what evil has he done? But their cry was the louder, To the cross!
ο δε πιλατος ελεγεν αυτοις τι γαρ κακον εποιησεν οι δε περισσοτερος εκραζαν σταυρωσον αυτον
- 15 Phi-lát muốn cho đẹp lòng dân, bèn tha tên Ba-ra-ba; và sai đánh đòn Đức Chúa Jêsus, rồi giao Ngài cho chúng đem đóng đinh trên cây thập tự.
And Pilate, desiring to do what was pleasing to the people, let Barabbas go free, and gave up Jesus, when he had been whipped, to be put to death on the cross.
ο δε πιλατος βουλομενος τω οχλω το ικανον ποιησαι απελυσεν αυτοις τον βαραββαν και παρεδωκεν τον ιησουν φραγελλωσας ινα σταυρωθη
- 16 Lính điệu Đức Chúa Jêsus vào sân trong, tức là trong chỗ trường án; và nhóm cả cơ binh lại đó.
And the men of the army took him away into the square in front of the building which is the Praetorium, and they got together all the band.
οι δε στρατιωται απηγαγον αυτον εσω της αυλης ο εστιν πραιτωριον και συγκαλουσιν ολην την σπειραν
- 17 Họ choàng cho Ngài một cái áo điều, và đội trên đầu Ngài một cái mũ bằng gai họ đã đương,
And they put a purple robe on him, and twisting a crown of thorns, they put it on him;
και ενδουσιν αυτον πορφυραν και περιτιθεασιν αυτω πλεξαντες ακανθινον στεφανον
- 18 rồi chào Ngài rằng: Kính lạy Vua dân Giu-đa!
And, as if honouring him, they said, Long life to the King of the Jews!
και ηρξαντο ασπαζεσθαι αυτον χαιρε βασιλευ των ιουδαιων
- 19 Lại lấy cây sậy đánh đầu Ngài, nhổ trên Ngài, và quì xuống trước mặt Ngài mà lạy.
And they gave him blows on the head with a stick and put shame on him and, going down on their knees, gave him worship.
και ετυπτον αυτου την κεφαλην καλαμω και ενεπτουν αυτω και τιθεντες τα γονατα προσεκυνουν αυτω
- 20 Khi họ đã nhạo cười Ngài như vậy rồi, thì cởi áo điều ra, mặc áo của Ngài lại cho Ngài, và đem ra để đóng đinh trên cây thập tự.
And when they had made sport of him, they took the purple robe off him and put his clothing on him. And they took him out to put him to death on the cross.
και οτε ενεπαιξαν αυτω εξεδυσαν αυτον την πορφυραν και ενεδυσαν αυτον τα ιματια τα ιδια και εξαγουσιν αυτον ινα σταυρωσωσιν αυτον
- 21 Có một tên Si-môn kia, người thành Sy-ren, là cha A-léc-xan-đơ và Ru-phu, ở ngoài ruộng về, đi ngang qua đó; họ bắt phải vác cây thập tự.
And they made one, Simon of Cyrene, the father of Alexander and Rufus, who was going by, coming from the country, go with them, so that he might take his cross.
και αγγαρευουσιν παραγοντα τινα σιμωνα κυρηναιον ερχομενον απ αγρου τον πατερα αλεξανδρου και ρουφου ινα αρη τον σταυρον αυτου

- 22 Họ đem Đức Chúa Jêsus đến nơi kia, gọi là Gô-gô-tha, nghĩa là chỗ Sọ.
And they took him to the place named Golgotha, which is, Dead Man's Head.
και φερουσιν αυτον επι γολγοθα τοπον ο εστιν μεθερμηνηνομενον κρανιου τοπος
- 23 Họ cho Ngài uống rượu hòa với một dược; song Ngài không uống.
And they gave him wine mixed with myrrh; but he did not take it.
και εδιδουν αυτω πιειν εσυρνησιμενον οινον ο δε ουκ ελαβεν
- 24 Khi đóng đinh Ngài trên cây thập tự rồi, họ chia áo xống Ngài cho nhau, bắt thăm để biết ai được gì.
And he was nailed to the cross; and they made a division of his clothing among them, putting to the decision of chance what everyone was to take.
και σταυρωσαντες αυτον διεμεριζον τα ιματια αυτου βαλλοντες κληρον επ αυτα τις τι αρη
- 25 Lúc đóng đinh Ngài, là giờ thứ ba.
And it was the third hour when they put him on the cross.
ην δε ωρα τριτη και εσταυρωσαν αυτον
- 26 An Ng i có ghi vào cái bảng rằng: Vua dân Giu-đa.
And the statement of his crime was put in writing on the cross, THE KING OF THE JEWS.
και ην η επιγραφη της αιτιας αυτου επιγεγραμμενη ο βασιλευς των ιουδαιων
- 27 Cũng có hai đứ a ăn cướp bị đóng đinh với Ngài, một đứ a tại cây thập tự bên hữu Ngài, một đứ a tại cây thập tự bên tả.
And they put two thieves on crosses with him, one on his right side, and one on his left.
και συν αυτω σταυρουσιν δυο ληστας ενα εκ δεξιων και ενα εξ ευωνυμων αυτου
- 28 Như vậy được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Ngài đã bị kể vào hàng kẻ dữ.
□
και πληρωθη η γραφη η λεγουσα και μετα ανομων ελογισθη
- 29 Những kẻ đi ngang qua đó chế báng Ngài, lắc đầu mà nói rằng: Ê! người là kẻ phá đền thờ, và cất lại trong ba ngày,
And those who went by made sport of him, shaking their heads, and saying, Ha! you who give the Temple to destruction, and put it up again in three days,
και οι παραπορευομενοι εβλασφημουν αυτον κινουντες τας κεφαλας αυτων και λεγοντες ουα ο καταλυων τον ναον και εν τρισιν ημεραις οικοδομω ν
- 30 hãy cứu lấy mình, xuống khỏi cây thập tự đi!
Keep yourself from death, and come down from the cross.
σωσον σεαυτον και καταβα απο του σταυρου

- 31** Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo cũng nói với nhau như vậy, mà nhạo cười Ngài rằng: Hắn đã cứu kẻ khác; mà cứu mình không được!
In the same way the chief priests, laughing at him among themselves with the scribes, said, A saviour of others, he has no salvation for himself.
ομοιος δε και οι αρχιερεις εμπαιζοντες προς αλληλους μετα των γραμματεων ελεγον αλλους εσωσεν εαυτον ου δυναται σωσαι
- 32** Hỡi Đấng Christ, Vua dân Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự, để cho chúng ta thấy và tin! Hai đứa bị đóng đinh cùng Ngài cũng nhĩ ếc móc Ngài nữa.
Let the Christ, the King of Israel, come down now from the cross, so that we may see and have belief. And those who were put on crosses with him said evil things against him.
ο χριστος ο βασιλευς του ισραηλ καταβατω νυν απο του σταυρου ινα ιδωμεν και πιστευσωμεν και οι συνεσταυρωμενοι αυτω ωνειδιζον αυτον
- 33** Đến giờ thứ sáu, khắp đất đều tối tăm mù mịt cho tới giờ thứ chín.
And when the sixth hour had come, it was dark over all the land till the ninth hour.
γενομενης δε ωρας εκτης σκοτος εγενετο εφ ολην την γην εως ωρας εννατης
- 34** Đến giờ thứ chín, Đức Chúa Jêsus kêu lớn tiếng rằng: Ê-lô -i, Ê-lô -i, lam-ma-sa-bách-ta-ni? nghĩa là: Đức Chúa Trời tôi ơi, Đức Chúa Jêsus tôi ơi, sao Ngài lìa bỏ tôi?
And at the ninth hour, Jesus said in a loud voice, Eloi, Eloi, lama sabachthani? which is, My God, my God, why are you turned away from me?
και τη ωρα τη εννατη εβησεν ο ιησους φωνη μεγαλη λεγων ελοι ελοι λαμμα σαβαχθανι ο εστιν μεθερμηνευομενον ο θεος μου ο θεος μου εις τι με εγκατελιπες
- 35** Có mấy người đứng đó nghe vậy, thì nói rằng: Coi kìa, hắn kêu Ê-li.
And some of those who were near, hearing it, said, See, he is crying to Elijah.
και τινες των παρεστηκοτων ακουσαντες ελεγον ιδου ηλιαν φωνει
- 36** Có một người trong bọn họ chạy lấy bông đá thắm đầy giấm, để trên đầu cây sậy, đưa cho Ngài uống, mà nói rằng: Hãy để, chúng ta coi thử Ê-li có đến đem hắn xuống chăng!
And one of them went quickly and, getting a sponge full of bitter wine, put it on a rod, and gave it to him for drink, saying, Let be; let us see if Elijah will come to take him down.
δραμων δε εις και γεμισας σπογγον οξους περιθεις τε καλαμω εποτιζεν αυτον λεγων αφετε ιδωμεν ει ερχεται ηλιας καθελειν αυτον
- 37** Nhưng Đức Chúa Jêsus kêu một tiếng lớn, rồi trút linh hồn.
And Jesus gave a loud cry, and gave up his spirit.
ο δε ιησους αφεις φωνην μεγαλην εξεπνευσεν
- 38** Màn trong đền thờ xé ra làm đôi từ trên chí dưới.
And the curtain of the Temple was parted in two from end to end.
και το καταπετασμα του ναου εσχισθη εις δυο απο ανωθεν εως κατω

- 39 Thầy đội đứng đối ngang Ngài, thấy Ngài trút linh hồn như vậy, thì nói rằng: Người này quả thật là Con Đức Chúa Trời.
And when the captain, who was near, saw how he gave up his spirit, he said, Truly this man was a son of God.
ιδων δε ο κεντυριων ο παρεστηκως εξ εναντιας αυτου οτι ουτως κραζας εξεπνευσεν ειπεν αληθως ο ανθρωπος ουτος υιος ην θεου
- 40 Lại có những đàn bà đứng xa xa mà xem. Trong số ấy có Ma-ri, Ma-đơ-len, Ma-ri là mẹ Gia-cơ nhỏ, và Giô-sê, cùng Sa-lô-mê,
And there were women watching from a distance: among them were Mary Magdalene, and Mary, the mother of James the less and of Joses, and Salome,
ησαν δε και γυναικες απο μακροθεν θεωρουσαι εν αις ην και μαρια η μαγδαληνη και μαρια η του ιακωβου του μικρου και ιωση μητηρ και σαλωμ η
- 41 là ba người đã theo hầu việc Ngài khi Ngài ở xứ Ga-li-lê; cũng có nhiều đàn bà khác nữa, là những người đã theo Ngài lên thành Giê-ru-sa-lem.
Who went with him when he was in Galilee and took care of him; and a number of other women who came up with him to Jerusalem.
αι και οτε ην εν τη γαλιλαια ηκολουθουν αυτω και διηκουνουν αυτω και αλλαι πολλαι αι συναναβασαι αυτω εις ιεροσολυμα
- 42 Bấy giờ là ngày sấm sửa, nghĩa là hôm trước ngày Sa-bát; khi đã chiều tối,
And when it was evening, because it was the time of getting ready, that is, the day before the Sabbath,
και ηδη οψιας γενομενης επει ην παρασκευη ο εστιν προσαββατον
- 43 có một người tên là Giô-sép, Ở thành A-ri-ma-thê, là nghị viên tòa công luận có danh vọng, cũng trông đợi nước Đức Chúa Trời. Người bạo gan đi đến Phi-lát mà xin xác Đức Chúa Jê-sus.
There came Joseph of Arimathaea, a responsible man in high honour, who was himself waiting for the kingdom of God; and he went in to Pilate without fear, and made a request for the body of Jesus.
ηλθεν ιωσηφ ο απο αριμαθαιας ευσημων βουλευτης ος και αυτος ην προσδεχομενος την βασιλειαν του θεου τολμησας εισηλθεν προς πιλατον και ητησατο το σωμα του ιησου
- 44 Phi-lát lấy làm lạ về Ngài chết mau như vậy, bèn đòi thầy đội đến mà hỏi thử Ngài chết đã lâu chưa.
And Pilate was surprised that he was dead; and, sending for the captain, he put a question to see if he had been dead for long.
ο δε πιλατος εθαυμασεν ει ηδη τεθνηκεν και προσκαλεσαμενος τον κεντυριωνα επηρωτησεν αυτον ει παλαι απεθανεν
- 45 Vừa nghe tin thầy đội trình, thì giao xác cho Giô-sép.
And when he had news of it from the captain, he let Joseph have the body.
και γνους απο του κεντυριωνος εδωρησατο το σωμα τω ιωσηφ
- 46 Người đã mua vải liệm, cắt xác Đức Chúa Jê-sus xuống khỏi cây thập tự, dùng vải liệm vấn lấy Ngài, rồi để xác trong huyệt đã đục trong hòn đá lớn, đoạn, lăn một hòn đá chặn cửa huyệt lại.
And he got a linen cloth and, taking him down, put the linen cloth round him, and put him in a place for the dead which had been cut out of a rock; and a stone was rolled against the door.
και αγορασας σινδωνα και καθελων αυτον ενειλησεν τη σινδوني και κατεθηκεν αυτον εν μνημειω ο ην λελατομημενον εκ πετρας και προσεκυλισεν λιθον επι την θυραν του μνημειου

- 47 **Vả, Ma-ri Ma-đo-len cùng Ma-ri mẹ Giô-sê, đều thấy chỗ táng Ngài.**
And Mary Magdalene and Mary, the mother of Joses, saw where he was put.
η δε μαρια η μαγδαληνη και μαρια ιωση εθεωρουν που τιθεται
- 1 **Ngày Sa-bát qua rồi, Ma-ri ma-đo-len, Ma-ri mẹ Gia-cơ, cùng Sa-lô-mê mua thuốc thơm đặng đi xức xác Đức Chúa Jê-sus.**
And when the Sabbath was past, Mary Magdalene and Mary, the mother of James, and Salome, got spices, so that they might come and put them on him.
και διαγενομενου του σαββατου μαρια η μαγδαληνη και μαρια η του ιακωβου και σαλωμη ηγορασαν αρωματα ινα ελθουσαι αλειψωσιν αυτον
- 2 **Ngày thứ nhứt trong tuần lễ, sáng sớm, mặt trời mới mọc, ba người đến nơi mộ,**
And very early after dawn on the first day of the week, they came at the time of the coming up of the sun to the place where the body had been put.
και λιαν πρωι της μιας σαββατων ερχονται επι το μνημειον ανατειλαντος του ηλιου
- 3 **nói cùng nhau rằng: Ai sẽ lăn hòn đá lấp cửa mộ ra cho chúng ta?**
And they were saying among themselves, Who will get the stone rolled away from the door for us?
και ελεγον προς εαυτας τις αποκυλισει ημιν τον λιθον εκ της θυρας του μνημειου
- 4 **Khi ngó xem, thấy hòn đá đã lăn ra rồi; vả, hòn đá lớn lắm.**
And looking up, they saw that the stone was rolled back; and it was of great size.
και αναβλεψασαι θεωρουσιν οτι αποκεκυλισται ο λιθος ην γαρ μεγας σφοδρα
- 5 **Đoạn, họ vào nơi mộ, thấy một người trẻ tuổi ngồi bên hữu, mặc áo dài trắng, thì thất kinh.**
And when they went in, they saw a young man seated on the right side, dressed in a white robe; and they were full of wonder.
και εισελθουσαι εις το μνημειον ειδον νεανισκον καθημενον εν τοις δεξιοις περιβεβλημενον στολην λευκη και εξεθαμβηθησαν
- 6 **Song người nói cùng họ rằng: Đừng sợ chi, các người tìm Đức Chúa Jê-sus Na-xa-rét, là Đấng đã chịu đóng đinh; Ngài sống lại rồi, chẳng còn ở đây; hãy xem nơi đã táng xác Ngài.**
And he said to them, Do not be troubled: you are looking for Jesus, the Nazarene, who has been put to death on the cross; he has come back from the dead; he is not here: see, the place where they put him!
ο δε λεγει αυταις μη εκθαμβεισθε ιησουν ζητειτε τον ναζαρηνον τον εσταυρωμενον ηγερθη ουκ εστιν ωδε ιδε ο τοπος οπου εθηκαν αυτον
- 7 **Nhưng hãy đi nói cho các môn đồ Ngài và cho Phi -e-rơ rằng: Ngài đi đến xứ Ga-li-lê trước các người; các người sẽ thấy Ngài tại đó, như Ngài đã phán cùng các người vậy.**
But go, say to his disciples and to Peter, He goes before you into Galilee: there you will see him, as he said to you.
αλλ υπαγετε ειπατε τοις μαθηταις αυτου και τω πετρω οτι προαγει υμας εις την γαλιλαιαν εκει αυτον οψεσθε καθως ειπεν υμιν

- 8 Các bà ấy ra khỏi mồ, trốn đi, vì run sợ sửng sốt; chẳng dám nói cùng ai hết, bởi kinh khiếp lắm.
And they went out quickly from the place, because fear and great wonder had come on them: and they said nothing to anyone, because they were full of fear that ...
και εξελθουσαι ταχυ εφυγον απο του μνημειου ειχεν δε αυτας τρομος και εκστασις και ουδενι ουδεν ειπον εφοβουντο γαρ
- 9 Vả, Đức Chúa Jêsus đã sống lại buổi sớm mai ngày thứ nhứt trong tuần lễ, thì trước hết hiện ra cho Ma-ri Ma-đơ-len, là người mà Ngài đã trừ cho khỏi bảy quỷ dữ.
Now when he came back from the dead early on the first day of the week, he went first to Mary Magdalene, from whom he had sent out seven evil spirits.
αναστας δε πρωι πρωτη σαββατου εφανη πρωτον μαρια τη μαγδαληνη αφ ης εκβεβληκει επτα δαιμονια
- 10 Người đi đem tin cho những kẻ theo Ngài khi trước, và nay đang tang chế khóc lóc.
She went and gave news of it to those who had been with him, while they were sorrowing and weeping.
εκεινη πορευθεισα απηγγειλεν τοις μετ αυτου γενομενοις πενθουσιν και κλαιουσιν
- 11 Nhưng các người ấy vừa nghe nói Ngài sống, và người từng thấy Ngài, thì không tin.
And they, when it came to their ears that he was living, and had been seen by her, had no belief in it.
κακεινοι ακουσαντες οτι ζη και εθεαθη υπ αυτης ηπιστησαν
- 12 Kế đó, Đức Chúa Jêsus lấy hình khác hiện ra cho hai người trong bọn môn đồ đang đi đường về nhà quê.
And after these things he was seen in another form by two of them, while they were walking on their way into the country.
μετα δε ταυτα δυσιν εξ αυτων περιπατουσιν εφανερωθη εν ετερα μορφη πορευομενοις εις αγρον
- 13 Hai người này đi báo tin cho các môn đồ khác, nhưng ai nấy cũng không tin.
And they went away and gave news of it to the rest; and they had no belief in what was said.
κακεινοι απελθοντες απηγγειλαν τοις λοιποις ουδε εκεινοις επιστευσαν
- 14 Sau nữa, Ngài hiện ra cho mười một sứ đồ đang khi ngồi ăn, mà quở trách về sự không tin và lòng cứng cõi, vì chẳng tin những kẻ từng thấy Ngài đã sống lại.
And later he was seen by the eleven themselves while they were taking food; and he said sharp words to them because they had no faith and their hearts were hard, and because they had no belief in those who had seen him after he had come back from the dead.
υστερον ανακειμενοις αυτοις τοις ενδεκα εφανερωθη και ωνειδισεν την απιστιαν αυτων και σκληροκαρδιαν οτι τοις θεασαμενοις αυτον εηγηγεμενον ουκ επιστευσαν
- 15 Ngài phán cùng các sứ đồ rằng: Hãy đi khắp thế gian, giảng Tin Lành cho mọi người.
And he said to them, Go into all the world, and give the good news to everyone.
και ειπεν αυτοις πορευθεντες εις τον κοσμον απαντα κηρυξατε το ευαγγελιον παση τη κτισει

- 16 Ai tin và chịu phép báp-tem, sẽ được rỗi; nhưng ai chẳng tin, sẽ bị đoán phạt.
He who has faith and is given baptism will get salvation; but he who has not faith will be judged.
ο πιστευσας και βαπτισθεις σωθησεται ο δε απιστησας κατακριθησεται
- 17 Vậy những kẻ tin sẽ được các dấu lạ này: lấy danh ta mà trừ quỷ; dùng tiếng mới mà nói;
And these signs will be with those who have faith: in my name they will send out evil spirits; and they will make use of new languages;
σημεια δε τοις πιστευσασιν ταυτα παρακολουθησει εν τω ονοματι μου δαιμονια εκβαλουσιν γλωσσαις λαλησουσιν καιναις
- 18 bắt rắn trong tay; nếu uống giống chi độc, cũng chẳng hại gì; hễ đặt tay trên kẻ đau, thì kẻ đau sẽ lành.
They will take up snakes, and if there is poison in their drink, it will do them no evil; they will put their hands on those who are ill, and they will get well.
οφεις αρουσιν καν θανασιμον τι πιωσιν ου μη αυτους βλαψει επι αρρωστους χειρας επιθησουσιν και καλωσ εξουσιν
- 19 Đức Chúa Jêsus phán như vậy rồi, thì được đem lên trời, ngồi bên hữu Đức Chúa Trời.
So then the Lord Jesus, after he had said these words to them, was taken up into heaven and took his seat at the right hand of God.
ο μεν ουν κυριος μετα το λαλησαι αυτοις ανεληφθη εις τον ουρανον και εκαθισεν εκ δεξιων του θεου
- 20 Về phần các môn đồ, thì đi ra giảng đạo khắp mọi nơi, Chúa cùng làm với môn đồ, và lấy các phép lạ cặp theo lời giảng mà làm cho vững đạo.
And they went out, preaching everywhere, the Lord working with them, and giving witness to the word by the signs which came after. So be it.
εκεινοι δε εξελθοντες εκηρυξαν πανταχου του κυριου συνεργουντος και τον λογον βεβαιουντος δια των επακολουθουντων σημειων αμην
- 1 Hỡi Thê-ô-phi-lơ quí nhơn, vì có nhiều kẻ dốc lòng chép sử về những sự đã làm nên trong chúng ta,
As a number of attempts have been made to put together in order an account of those events which took place among us,
επειδηπερ πολλοι επεχειρησαν αναταξασθαι διηγησιν περι των πεπληροφορημενων εν ημιν πραγματων
- 2 theo như các người chứng kiến từ lúc ban đầu và trở nên người giảng đạo đã truyền lại cho chúng ta,
As they were handed down to us by those who saw them from the first and were preachers of the word,
καθως παρεδωσαν ημιν οι απ αρχης αυτοπται και υπηρεται γενομενοι του λογου
- 3 vậy, sau khi đã xét kỹ càng từ đầu mọi sự ấy, tôi cũng tưởng nên theo thứ tự viết mà tỏ ra cho ông,
It seemed good to me, having made observation, with great care, of the direction of events in their order, to put the facts in writing for you, most noble Theophilus;
εδοξεν καμοι παρηκολουθηκοτι ανωθεν πασιν ακριβωσ καθεξης σοι γραψαι κρατιστε θεοφιλε
- 4 để ông biết những điều mình đã học là chắc chắn.
So that you might have certain knowledge of those things about which you were given teaching.
ινα επιγνωσ περι ων κατηγηθησ λογων την ασφαλειαν

- 5 Trong đời Hê-rốt, vua nước Giu-đê, có một thầy tế lễ, về ban A-bi -a, tên là Xa-cha-ri; vợ người là Ê-li-sa-bét, thuộc về chi phái A-rôn.
In the days of Herod, king of Judaea, there was a certain priest, by name Zacharias, of the order of Abijah; and he had a wife of the family of Aaron, and her name was Elisabeth.
εγενετο εν ταις ημεραις ηρωδου του βασιλευωσ της ιουδαιας ιερευς τις ονοματι ζαχαριασ εξ εφημεριασ αβια και η γυνη αυτου εκ των θυγατερων ααρων και το ονομα αυτης ελισαβετ
- 6 Cả hai đều là công bình trước mặt Đức Chúa Trời, vâng giữ mọi điều răn và lễ nghi của Chúa một cách không chỗ trách được.
They were upright in the eyes of God, keeping all the rules and orders of God, and doing no wrong.
ησαν δε δικαιοι αμφοτεροι ενωπιον του θεου πορευομενοι εν πασαις ταις εντολαις και δικαιωμασιν του κυριου αμεμπτοι
- 7 Hai người không có con, vì Ê-li-sa-bét son sẻ, và cả hai đều cao tuổi.
And they were without children, because Elisabeth had never given birth, and they were at that time very old.
και ουκ ην αυτοις τεκνον καθοτι η ελισαβετ ην στειρα και αμφοτεροι προβεβηκοτες εν ταις ημεραις αυτων ησαν
- 8 Vả, Xa-cha-ri cứ theo thứ tự trong ban mình mà làm chức tế lễ trước mặt Đức Chúa Trời.
Now it came about that in his turn he was acting as priest before God,
εγενετο δε εν τω ιερατευειν αυτον εν τη ταξει της εφημεριασ αυτου εναντι του θεου
- 9 Khi đã bắt thăm theo lệ các thầy cả lập ra rồi, thì người được gọi vào nơi thánh của Chúa để dâng hương.
And as was the way of the priests, he had to go into the Temple to see to the burning of perfumes.
κατα το εθος της ιερατειασ ελαχεν του θυμιασαι εισελθων εις τον ναον του κυριου
- 10 Đương giờ dâng hương, cả đoàn dân đông đều ở ngoài cầu nguyện.
And all the people were offering prayers outside, at the time of the burning of perfumes.
και παν το πληθος του λαου ην προσευχομενον εξω τη ωρα του θυμιαματος
- 11 Bấy giờ có một thiên sứ của Chúa hiện ra cùng Xa-cha-ri, đứng bên hữu bàn thờ xông hương.
And he saw an angel of the Lord in his place on the right side of the altar.
ωφθη δε αυτω αγγελος κυριου εστωσ εκ δεξιων του θυσιαστηριου του θυμιαματος
- 12 Xa-cha-ri thấy thì bối rối sợ hãi.
And Zacharias was troubled when he saw him, and fear came on him.
και εταραχθη ζαχαριασ ιδων και φοβος επεπεσεν επ αυτον

- 13** Nhưng thiên sứ nói cùng người rằng: Hỡi Xa-cha-ri, đừng sợ, vì lời cầu nguyện ngươi đã được nhậm rồi. Ê-li-sa-bét vợ ngươi, sẽ sanh một con trai, ngươi khá đặt tên là Giăng.
But the angel said, Have no fear, Zacharias, for your prayer has come to the ears of God, and your wife Elisabeth will have a son, and his name will be John.
ειπεν δε προς αυτον ο αγγελος μη φοβου ζαχαρια διοτι εισηκουσθη η δεησις σου και η γυνη σου ελισαβητ γεννησει υιον σοι και καλεσεις το ονομα αυτου ιωαννην
- 14** Con trai đó sẽ làm cho ngươi vui mừng hớn hờ, và nhiều kẻ sẽ mừng rỡ về sự sanh người ra.
And you will be glad and have great delight; and numbers of people will have joy at his birth.
και εσται χαρα σοι και αγαλλιασις και πολλοι επι τη γεννησει αυτου χαρησονται
- 15** Vì người sẽ nên tôn trọng trước mặt Chúa; không uống rượu hay là giống gì làm cho say, và sẽ được đầy dẫy Đức Thánh Linh từ khi còn trong lòng mẹ.
For he will be great in the eyes of the Lord; he will not take wine or strong drink; and he will be full of the Spirit of God from his birth.
εσται γαρ μεγας ενωπιον του κυριου και οινον και σικερα ου μη πιη και πνευματος αγιου πλησθησεται επι εκ κοιλιας μητρος αυτου
- 16** Người sẽ làm cho nhiều con trai Y-sơ-ra-ên trở lại cùng Chúa, là Đức Chúa Trời của họ;
And through him great numbers of the children of Israel will be turned to the Lord their God.
και πολλους των υιων ισραηλ επιστρεψει επι κυριον τον θεον αυτων
- 17** chính người lại sẽ lấy tâm thần quyền phép Ê-li mà đi trước mặt Chúa, để đem lòng cha trở về con cái, kẻ loạn nghịch đến sự khôn ngoan của người công bình, đặng sửa soạn cho Chúa một dân sẵn lòng.
And he will go before his face in the spirit and power of Elijah, turning the hearts of fathers to their children, and wrongdoers to the way of righteousness; to make ready a people whose hearts have been turned to the Lord.
και αυτος προελευσεται ενωπιον αυτου εν πνευματι και δυναμει ηλιου επιστρεψαι καρδιας πατερων επι τεκνα και απειθεις εν φρονησει δικαιων ετοιμασαι κυριω λαον κατεσκευασμενον
- 18** Xa-cha-ri thưa rằng: Bởi sao tôi biết được điều đó? Vì tôi đã già, vợ tôi đã cao tuổi rồi.
And Zacharias said to the angel, How may I be certain of this? For I am an old man, and my wife is far on in years.
και ειπεν ζαχαριας προς τον αγγελον κατα τι γνωσομαι τουτο εγω γαρ εμι πρεσβυτης και η γυνη μου προβεβηκυια εν ταις ημεραις αυτης
- 19** Thiên sứ trả lời rằng: Ta là Gáp-ri-ên, đứng rồi mặt Đức Chúa Trời; Ngài đã sai ta đến truyền cho ngươi và báo tin mừng này.
And the angel, answering, said, I am Gabriel, whose place is before God; I have been sent to say these words to you and to give you this good news.
και αποκριθεις ο αγγελος ειπεν αυτω εγω εμι γαβριηλ ο παρεστηκωσ ενωπιον του θεου και απεσταλην λαλησαι προς σε και ευαγγελισασθαι σοι τα αυτα

- 20 **Này, người sẽ câm, không nói được cho đến ngày nào các điều ấy xảy ra, vì người không tin lời ta, là lời đến kỳ sẽ ứng nghiệm.**
Now, see, you will be without voice or language till the day when these things come about, because you had not faith in my words, which will have effect at the right time.
και ιδου εση σιωπων και μη δυναμενος λαλησαι αχρι ης ημερας γενηται ταυτα ανθων ουκ επιστευσας τοις λογοις μου οιτινες πληρωθησονται εις τον καιρον αυτων
- 21 **Bấy giờ, dân chúng đợi Xa-cha-ri, và lấy làm lạ, vì người ở lâu trong nơi thánh.**
And the people were waiting for Zacharias and were surprised because he was in the Temple for such a long time.
και ην ο λαος προσδοκων τον ζαχαριαν και εθαυμαζον εν τω χρονιζειν αυτον εν τω ναω
- 22 **Khi Xa-cha-ri ra, không nói với chúng được, thì họ mới hiểu rằng người đã thấy sự hiện thấy gì trong đền thánh; người ra dấu cho họ, mà vẫn còn câm.**
And when he came out he was not able to say anything, and they saw that he had seen a vision in the Temple; and he was making signs to them without words.
εξελθων δε ουκ ηδυνατο λαλησαι αυτοις και επεγνωσαν οτι οπτασιαν εωρακεν εν τω ναω και αυτος ην διανευων αυτοις και διεμενεν κωφος
- 23 **Khi những ngày về phần việc mình đã trọn, người trở về nhà.**
And when the days of his work in the Temple were ended, he went back to his house.
και εγενετο ως απλησθησαν αι ημεραι της λειτουργιας αυτου απηλθεν εις τον οικον αυτου
- 24 **Khỏi ít lâu, vợ người là Ê-li-sa-bét chịu thai, hẳn mình đi trong năm tháng, mà nói rằng:**
After that time, Elisabeth, being certain that she was to become a mother, kept herself from men's eyes for five months, saying,
μετα δε ταυτας τας ημερας συνελαβεν ελισαβετ η γυνη αυτου και περιεκρυβεν εαυτην μηνας πεντε λεγουσα
- 25 **Ấy l on Chúa đã làm cho tôi, khi Ngài đã đoái đến tôi, để cất sự xấu hổ tôi giữa mọi người.**
The Lord has done this to me, for his eyes were on me, to take away my shame in the eyes of men.
οτι ουτως μοι πεποιηκεν ο κυριος εν ημεραις αις επειδεν αφελειν το ονειδος μου εν ανθρωποις
- 26 **Đến tháng thứ sáu, Đức Chúa Trời sai thiên sứ Gáp-ri-ên đến thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê,**
Now in the sixth month the angel Gabriel was sent from God to a town in Galilee, named Nazareth,
εν δε τω μηνι τω εκτω απεσταλη ο αγγελος γαβριηλ υπο του θεου εις πολιν της γαλιλαιας η ονομα ναζαρετ
- 27 **tới cùng một người nữ đồng trinh tên là Ma-ri, đã hứa gả cho một người nam tên là Giô-sép, về dòng vua Đa-vít.**
To a virgin who was to be married to a man named Joseph, of the family of David; and the name of the virgin was Mary.
προς παρθενον μεμνηστευμενην ανδρι ω ονομα ιωσηφ εξ οικου δαβιδ και το ονομα της παρθενου μαριαμ

- 28 Thiên sứ vào chỗ người nữ ở, nói rằng: Hỡi người được ơn, mừng cho người; Chúa ở cùng người.
And the angel came in to her and said, Peace be with you, to whom special grace has been given; the Lord is with you.
και εισελθων ο αγγελος προς αυτην ειπεν χαιρε κεχαριτωμενη ο κυριος μετα σου ευλογημενη συ εν γυναιξιν
- 29 Ma-ri nghe nói thì bối rối, tự hỏi rằng lời chào ấy có nghĩa gì.
But she was greatly troubled at his words, and said to herself, What may be the purpose of these words?
η δε ιδουσα διαταραχθη επι τω λογω αυτου και διελογιζετο ποταπος ειη ο ασπασμος ουτος
- 30 Thiên-sứ bèn nói rằng: Hỡi Ma-ri, đừng sợ, vì người đã được ơn trước mặt Đức Chúa Trời.
And the angel said to her, Have no fear, Mary, for you have God's approval.
και ειπεν ο αγγελος αυτη μη φοβου μαριαμ ευρες γαρ χαριν παρα τω θεω
- 31 Nay, người sẽ chịu thai và sanh một con trai mà đặt tên là Jêsus.
And see, you will give birth to a son, and his name will be Jesus.
και ιδου συλληψη εν γαστρι και τεξη υιον και καλεσεις το ονομα αυτου ιησουν
- 32 Con trai ấy sẽ nên tôn trọng, được xưng là Con của Đấng Rất Cao; và Chúa, là Đức Chúa Trời, sẽ ban cho Ngài ngôi Đa-vít là tổ phụ Ngài.
He will be great, and will be named the Son of the Most High: and the Lord God will give him the kingdom of David, his father:
ουτος εσται μεγας και υιος υψιστου κληθησεται και δωσει αυτω κυριος ο θεος τον θρονον δαβιδ του πατρος αυτου
- 33 Ngài sẽ trị vì đời đời nhà Gia-cóp, nước Ngài vô cùng.
He will have rule over the house of Jacob for ever, and of his kingdom there will be no end.
και βασιλευσει επι τον οικον ιακωβ εις τους αιωνας και της βασιλειας αυτου ουκ εσται τελος
- 34 Ma-ri bèn thưa rằng: Tôi chẳng hề nhận biết người nam nào, thì làm sao có được sự đó?
And Mary said to the angel, How may this be, because I have had no knowledge of a man?
ειπεν δε μαριαμ προς τον αγγελον πως εσται τουτο επει ανδρα ου γινωσκω
- 35 Thiên sứ truyền rằng: Đức Thánh Linh sẽ đến trên người, và quyền phép Đấng Rất Cao sẽ che phủ người dưới bóng mình, cho nên con thánh sanh ra, phải xưng là Con Đức Chúa Trời.
And the angel in answer said to her, The Holy Spirit will come on you, and the power of the Most High will come to rest on you, and so that which will come to birth will be named holy, Son of God.
και αποκριθεις ο αγγελος ειπεν αυτη πνευμα αγιον επελουσεται επι σε και δυναμις υψιστου επισκιασει σοι διο και το γεννωμενον αγιον κληθησεται υιος θεου
- 36 Kia, Ê-li-sa-bét, bà con người, cũng đã chịu thai một trai trong lúc già nua; người ấy vốn có tiếng là son, mà nay curu mang được sáu tháng rồi.
Even now Elisabeth, who is of your family, is to be a mother, though she is old: and this is the sixth month with her who was without children.
και ιδου ελισαβητ η συγγενης σου και αυτη συνειληφουια υιον εν γηρα αυτης και ουτος μην εκτος εστιν αυτη τη καλουμενη στειρα

- 37 Bởi vì không việc chi Đức Chúa Trời chẳng làm được.
For there is nothing which God is not able to do.
οτι ουκ αδυνατησει παρα τω θεω παν ρημα
- 38 Ma-ri thưa rằng: Tôi đây là tôi tớ Chúa; xin sự ấy xảy ra cho tôi như lời người truyền! Đoạn thiên sứ kìa khỏi Ma-ri.
And Mary said: I am the servant of the Lord; may it be to me as you say. And the angel went away.
ειπεν δε μαριαμ ιδου η δουλη κυριου γενοιτο μοι κατα το ρημα σου και απηλθεν απ αυτης ο αγγελος
- 39 Trong những ngày đó, Ma-ri chò dậy, lật đật đi trong miền núi, đến một thành về xứ Giu-đa,
Then Mary got up and went quickly into the high lands, to a town of Judah;
αναστασα δε μαριαμ εν ταις ημεραις ταυταις επορευθη εις την ορεινην μετα σπουδης εις πολιν ιουδα
- 40 vào nhà Xa-cha-ri mà chào Ê-li-sa-bét.
And went into the house of Zacharias and took Elisabeth in her arms.
και εισηλθεν εις τον οικον ζαχαριου και ησπασατο την ελισαβετ
- 41 Và, Ê-li-sa-bét vừa nghe tiếng Ma-ri chào, con nhỏ trong lòng liền nhảy nhót; và Ê-li-sa-bét được đầy Đức Thánh Linh,
And when the voice of Mary came to the ears of Elisabeth, the baby made a sudden move inside her; then Elisabeth was full of the Holy Spirit,
και εγενετο ως ηκουσεν η ελισαβετ τον ασπασμον της μαριας εσκιρτησεν το βρεφος εν τη κοιλια αυτης και επλησθη πνευματος αγιου η ελισαβετ
- 42 bèn cất tiếng kêu rằng: Người có phải trong đám đờn bà, thai trong lòng người cũng được phước.
And she said with a loud voice: May blessing be on you among women, and a blessing on the child of your body.
και ανεφωνησεν φωνη μεγαλη και ειπεν ευλογημενη συ εν γυναιξιν και ευλογημενος ο καρπος της κοιλιας σου
- 43 Nhơn đâu ta được sự vẻ vang này, là mẹ Chúa ta đến thăm ta?
How is it that the mother of my Lord comes to me?
και ποθεν μοι τουτο ινα ελθη η μητηρ του κυριου μου προς με
- 44 Bởi vì tai ta mới nghe tiếng người chào, thì con nhỏ ở trong lòng ta liền nhảy mừng.
For, truly, when the sound of your voice came to my ears, the baby in my body made a sudden move for joy.
ιδου γαρ ως εγενετο η φωνη του ασπασμου σου εις τα ωτα μου εσκιρτησεν εν αγαλλιασει το βρεφος εν τη κοιλια μου
- 45 Phước cho người đã tin, vì lời Chúa truyền cho sẽ được ứng nghiệm!
Happy will she be who had faith that the things which the Lord has said to her will be done.
και μακαρια η πιστευσασα οτι εσται τελειωσις τοις λελαλημενοις αυτη παρα κυριου

- 46 Ma-ri bèn nói rằng: Linh hồn tôi ngợi khen Chúa,
And Mary said: My soul gives glory to God;
και ειπεν μαριαμ μεγαλυνει η ψυχη μου τον κυριον
- 47 Tâm thần tôi mừng rỡ trong Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa tôi.
My spirit is glad in God my Saviour.
και ηγαλλιασεν το πνευμα μου επι τω θεω τω σωτηρι μου
- 48 Vì Ngài đã đoái đến sự hèn hạ của tôi tớ Ngài. Nay, từ rày về sau, muôn đời sẽ khen tôi là có phước;
For he has had pity on his servant, though she is poor and lowly placed: and from this hour will all generations give witness to the blessing which has come to me.
οτι επεβλεψεν επι την ταπεινωσιν της δουλης αυτου ιδου γαρ απο του νυν μακαριουσιν με πασαι αι γενεαι
- 49 Bởi Đấng Toàn Năng đã làm các việc lớn cho tôi. Danh Ngài là thánh,
For he who is strong has done great things for me; and holy is his name.
οτι εποιησεν μοι μεγαλεια ο δυνατος και αγιον το ονομα αυτου
- 50 Và Ngài thương xót kẻ kính sợ Ngài từ đời này sang đời kia.
His mercy is for all generations in whom is the fear of him.
και το ελεος αυτου εις γενεας γενεων τοις φοβουμενοις αυτον
- 51 Ngài đã dùng cánh tay mình để tỏ ra quyền phép; Và phá tan mưu của kẻ kiêu ngạo toan trong lòng.
With his arm he has done acts of power; he has put to flight those who have pride in their hearts.
εποιησεν κρατος εν βραχιονι αυτου διεσκορπισεν υπερηφανους διανοια καρδιας αυτων
- 52 Ngài đã cách người có quyền khỏi ngôi họ, Và nhắc kẻ khiêm nhường lên.
He has put down kings from their seats, lifting up on high the men of low degree.
καθειλεν δυναστας απο θρονων και υψωσεν ταπεινους
- 53 Ngài đã làm cho kẻ đói được đầy thức ăn ngon, Và đuổi kẻ giàu về tay không.
Those who had no food he made full of good things; the men of wealth he sent away with nothing in their hands;
πεινωντας ενεπλησεν αγαθων και πλουτουοντας εξαπεστειλεν κενους
- 54 Ngài đã vừa giúp Y-sơ-ra-ên, tôi tớ Ngài, Và nhớ lại sự thương xót mình. Đối với Ap-ra-ham c ng con cháu người luôn luôn,
His help he has given to Israel, his servant, so that he might keep in mind his mercy to Abraham and his seed for ever,
αντελαβετο ισραηλ παιδος αυτου μνησθηναι ελεους

- 55 **Như Ngài đã phán cùng tổ phụ chúng ta vậy.**
As he gave his word to our fathers.
καθως ελαλησεν προς τους πατερας ημων τω αβρααμ και τω σπερματι αυτου εις τον αιωνα
- 56 **Ma-ri với Ê-li-sa-bét chừng ba tháng, rồi trở về nhà mình.**
And Mary was with her for about three months and then went back to her house.
εμεινεν δε μαριαμ συν αυτη ωσει μηνας τρεις και υπεστρεψεν εις τον οικον αυτης
- 57 **Bấy giờ, đến ngày mãn nguyệt, Ê-li-sa-bét sanh được một trai.**
Now it was time for Elisabeth to give birth, and she had a son.
τη δε ελισαβετ επλησθη ο χρονος του τεκειν αυτην και εγεννησεν υιον
- 58 **Xóm riêng bà con nghe Chúa tỏ ra sự thương xót cả thể cho Ê-li-sa-bét, thì chia vui cùng người.**
And it came to the ears of her neighbours and relations that the Lord had been very good to her, and they took part in her joy.
και ηκουσαν οι περιοικοι και οι συγγενεις αυτης οτι εμεγαλυνεν κυριος το ελεος αυτου μετ αυτης και συνεχαιρον αυτη
- 59 **Qua ngày thứ tám, họ đều đến để làm lễ cắt bì cho con trẻ; và đặt tên là Xa-cha-ri theo tên của cha.**
And on the eighth day they came to see to the circumcision of the child, and they would have given him the name of Zacharias, his father's name;
και εγενετο εν τη ογδοη ημερα ηλθον περιτεμειν το παιδιον και εκαλουν αυτο επι τω ονοματι του πατρος αυτου ζαχαριαν
- 60 **Nhưng mẹ nói rằng: Không! phải đặt tên con là Giăng.**
But his mother made answer and said, No, his name is John.
και αποκριθεισα η μητηρ αυτου ειπεν ουχι αλλα κληθησεται ιωαννης
- 61 **Họ nói: Trong bà con người không ai có tên đó.**
And they said, Not one of your relations has that name.
και ειπον προς αυτην οτι ουδεις εστιν εν τη συγγενεια σου ος καλειται τω ονοματι τουτω
- 62 **Họ bèn ra dấu hỏi cha muốn đặt tên gì cho con.**
And they made signs to his father, to say what name was to be given to him.
ενενευον δε τω πατρι αυτου το τι αν θελοι καλεισθαι αυτον
- 63 **Xa-cha-ri biểu lấy bảng nhỏ, và viết rằng: Giăng là tên nó. Ai nấy đều lấy làm lạ.**
And he sent for writing materials and put down: His name is John; and they were all surprised.
και αιτησας πινακιδιον εγραψεν λεγων ιωαννης εστιν το ονομα αυτου και εθαυμασαν παντες

- 64 Túc thì miệng người mở ra, lưỡi được thông thả, nói và ngợi khen Đức Chúa Trời.
And straight away his mouth was open and his tongue was free and he gave praise to God.
ανεωχθη δε το στομα αυτου παραρημα και η γλωσσα αυτου και ελαλει ευλογων τον θεον
- 65 Hết thấy xóm giềng đều kinh sợ, và người ta nói chuyện với nhau về mọi sự ấy khắp miền núi xứ Giu-đê.
And fear came on all those who were living round about them: and there was much talk about all these things in all the hill-country of Judaea.
και εγενετο επι παντας φοβος τους περιοικουντας αυτους και εν ολη τη ορεινη της ιουδαιας διελαλειτο παντα τα ρηματα ταυτα
- 66 Ai nghe cũng ghi vào lòng mà nói rằng: Ấy v y, con trẻ đó sẽ ra thế nào? Vì tay Chúa ở cùng con trẻ ấy.
And all who had word of them kept them in their minds and said, What will this child be? For the hand of the Lord was with him.
και εθεντο παντες οι ακουσαντες εν τη καρδια αυτων λεγοντες τι αρα το παιδιον τουτο εσται και χειρ κυριου ην μετ αυτου
- 67 Bấy giờ, Xa-cha-ri, cho con trẻ ấy, được đầy dẫy Đức Thánh Linh, thì nói tiên tri rằng:
And his father, Zacharias, was full of the Holy Spirit, and with the voice of a prophet said these words:
και ζαχαριας ο πατηρ αυτου επλησθη πνευματος αγιου και προεφητευσεν λεγων
- 68 Ngợi khen Chúa, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Vì đã thăm viếng và chuộc dân Ngài,
Praise be to the Lord, the God of Israel, for he has come to his people and made them free,
ευλογητος κυριος ο θεος του ισραηλ οτι επεσκεψατο και εποησεν λυτρωσιν τω λαω αυτου
- 69 Cùng sanh ra cho chúng tôi trong nhà Đa-vít, tôi tớ Ngài, Một Đấng Cứu thế có quyền phép!
Lifting up a horn of salvation for us in the house of his servant David,
και ηγειρεν κερας σωτηριας ημιν εν τω οικω δαβιδ του παιδος αυτου
- 70 Như lời Ngài đã dùng miệng các thánh tiên tri phán từ thuở trước,
(As he said, by the mouth of his holy prophets, from the earliest times,)
καθως ελαλησεν δια στοματος των αγιων των απ αιωνος προφητων αυτου
- 71 Ngài cứu chúng tôi khỏi kẻ thù và tay mọi người ghen ghét chúng tôi;
Salvation from those who are against us, and from the hands of those who have hate for us;
σωτηριαν εξ εχθρων ημων και εκ χειρος παντων των μισουντων ημας
- 72 Ngài tỏ lòng thương xót đến tổ tông chúng tôi, Và nhớ lại giao ước thánh của Ngài,
To do acts of mercy to our fathers and to keep in mind his holy word,
ποιησαι ελεος μετα των πατερων ημων και μνησθηναι διαθηκης αγιας αυτου

- 73 Theo như Ngài đã thề với Ap-ra-ham 1 tổ phụ chúng tôi,
The oath which he made to Abraham, our father,
ορκον ον ωμοσεν προς αβρααμ τον πατερα ημων του δουναι ημιν
- 74 Mà hứa rằng khi chúng tôi đã được cứu khỏi tay kẻ nghịch thù, Ngài sẽ ban ơn lành cho chúng tôi, trước một Ngài,
That we, being made free from the fear of those who are against us, might give him worship,
αφοβως εκ χειρος των εχθρων ημων ρυσθεντας λατρευειν αυτω
- 75 Lấy sự thánh khiết và công bình mà hầu việc Ngài, trọn đời mình không sợ hãi chi hết.
In righteousness and holy living before him all our days.
εν οσιοτητι και δικαιοσυνη ενωπιον αυτου πασας τας ημερας της ζωης ημων
- 76 Hỡi con trẻ, người ta sẽ kêu con là tiên tri của Đấng Rất Cao; Con sẽ đi trước mặt Chúa, dọn đường Ngài,
And you, child, will be named the prophet of the Most High: you will go before the face of the Lord, to make ready his ways;
και συ παιδιον προφητης υψιστου κληθηση προπορευση γαρ προ προσωπου κυριου ετοιμασαι οδους αυτου
- 77 Để cho dân Ngài bởi sự tha tội họ mà biết sự rõi.
To give knowledge of salvation to his people, through the forgiveness of sins,
του δουναι γνωσιν σωτηριας τω λαω αυτου εν αφεσει αμαρτιων αυτων
- 78 Vì Đức Chúa Trời chúng tôi động lòng thương xót, Và mặt trời mọc lên từ nơi cao thăm viếng chúng tôi,
Because of the loving mercies of our God, by which the dawn from heaven has come to us,
δια σπλαγχνα ελεους θεου ημων εν οις επεσκεψατο ημας ανατολη εξ υψους
- 79 Để soi những kẻ ngồi chỗ tối tăm và trong bóng sự chết, Cùng đưa chơn chúng tôi đi đường bình an.
To give light to those in dark places, and in the shade of death, so that our feet may be guided into the way of peace.
επιφαναι τοις εν σκοτει και σκια θανατου καθημενοις του κατευθυναι τους ποδας ημων εις οδον ειρηνης
- 80 Và, con trẻ ấy lớn lên, tâm thần mạnh mẽ, ở nơi đồng vắng cho đến ngày tỏ mình ra cùng dân Y-sơ-ra-ên.
And the child became tall, and strong in spirit; and he was living in the waste land till the day when he came before the eyes of Israel.
το δε παιδιον ηρξανεν και εκραταιουτο πνευματι και ην εν ταις ερημοις εως ημερας αναδειξεως αυτου προς τον ισραηλ
- 1 Lúc ấy, Sê-sa Au-gút-tơ ra chiếu chỉ phải lập sổ dân trong cả thiên hạ.
Now it came about in those days that an order went out from Caesar Augustus that there was to be a numbering of all the world.
εγενετο δε εν ταις ημεραις εκειναις εξηλθεν δογμα παρα καισαρος αυγουστου απογραφεσθαι πασαν την οικουμενην

- 2 Việc lập sổ dân này là trước hết, và nhằm khi Qui-ri-ni -u làm quan tổng đốc xứ Sy-ri.
This was the first numbering, which was made when Quirinius was ruler of Syria.
αυτη η απογραφη πρωτη εγενετο ηγεμονευοντος της συριας κυρηγιου
- 3 Ai nấy đều đến thành mình khai tên vào sổ.
And all men went to be numbered, everyone to his town.
και επορευοντο παντες απογραφεσθαι εκαστος εις την ιδιαν πολιν
- 4 Vì Giô-sép là dòng dõi nhà Đa-vít, cho nên cũng từ thành Na-xa-rét, xứ Ga-li-lê, lên thành Đa-vít, gọi là Bét-lê-hem, xứ Giu-dê,
And Joseph went up from Galilee, out of the town of Nazareth, into Judaea, to Beth-lehem, the town of David, because he was of the house and family of David,
ανεβη δε και ιωσηφ απο της γαλιλαιας εκ πολεως ναζαρετ εις την ιουδαιαν εις πολιν δαβιδ ητις καλειται βηθλεεμ δια το ειναι αυτον εξ οικου και πατριας δαβιδ
- 5 để khai vào sổ tên mình và tên Ma-ri, là người đã hứa gả cho mình đương có thai.
To be put on the list with Mary, his future wife, who was about to become a mother.
απογραφασθαι συν μαριαμ τη μεμνηστευμενη αυτω γυναικι ουση εγκυω
- 6 Đang khi hai người ở nơi đó, thì ngày sanh đẻ của Ma-ri đã đến.
And while they were there, the time came for her to give birth.
εγενετο δε εν τω ειναι αυτους εκει επλησθησαν αι ημεραι του τεκειν αυτην
- 7 Người sanh con trai đầu lòng, lấy khăn bọc con mình, đặt nằm trong máng cỏ, vì nhà quán không có đủ chỗ ở.
And she had her first son; and folding him in linen, she put him to rest in the place where the cattle had their food, because there was no room for them in the house.
και ετεκεν τον υιον αυτης τον πρωτοτοκοκον και εσπαργανωσεν αυτον και ανεκλινεν αυτον εν τη φατνη διοτι ουκ ην αυτοις τοπος εν τω καταλυματι
- 8 Và, cũng trong miền đó, có mấy kẻ chăn chiên trú ngoài đồng, thức đêm canh giữ bầy chiên.
And in the same country there were keepers of sheep in the fields, watching over their flock by night.
και ποιμενες ησαν εν τη χωρα τη αυτη αγραυλουντες και φυλασσοντες φυλακας της νυκτος επι την ποιμνην αυτων
- 9 Một thiên sứ của Chúa đến gần họ, và sự vinh hiển của Chúa chói lòa xung quanh, họ rất sợ hãi.
And an angel of the Lord came to them, and the glory of the Lord was shining round about them: and fear came on them.
και ιδου αγγελος κυριου επεστη αυτοις και δοξα κυριου περιελαμψεν αυτους και εφοβηθησαν φοβον μεγαν
- 10 Thiên sứ bèn phán rằng: Đừng sợ chi; vì này, ta báo cho các người một Tin Lành, sẽ làm một sự vui mừng lớn cho muôn dân;
And the angel said, Have no fear; for truly, I give you good news of great joy which will be for all the people:
και ειπεν αυτοις ο αγγελος μη φοβεισθε ιδου γαρ ευαγγελιζομαι υμιν χαραν μεγαλην ητις εσται παντι τω λαω

- 11 Ấy là hôm nay tại thành Đa-vít đã sanh cho các người một Đấng Cứu thế, là Christ, là Chúa.
For on this day, in the town of David, a Saviour has come to birth, who is Christ the Lord.
οτι ετεχθη υμιν σημερον σωτηρ ος εστιν χριστος κυριος εν πολει δαβιδ
- 12 Đây là dấu cho các người nhìn nhận Ngài: Các người sẽ gặp một con trẻ bọc bằng khăn, nằm trong máng cỏ.
And this is the sign to you: you will see a young child folded in linen, in the place where the cattle have their food.
και τουτο υμιν το σημειον ευρησετε βρεφος εσπαργανωμενον κειμενον εν τη φατνη
- 13 Bỗng chốc có muôn vàn thiên binh với thiên sứ đó ngợi khen Đức Chúa Trời rằng:
And suddenly there was with the angel a great band of spirits from heaven, giving praise to God, and saying,
και εξαιφνης εγενετο συν τω αγγελω πληθος στρατιας ουρανιου αινουντων τον θεον και λεγοντων
- 14 Sáng danh Chúa trên các tầng trời rất cao, Bình an dưới đất, ân trạch cho loài người!
Glory to God in the highest, and on the earth peace among men with whom he is well pleased.
δοξα εν υψιστοις θεω και επι γης ειρηνη εν ανθρωποις ευδοκια
- 15 Sau khi các thiên sứ lìa họ lên trời rồi, bọn chăn nói với nhau rằng: Chúng ta hãy tới thành Bết-lê-hem, xem việc đã xảy đến mà Chúa cho chúng ta hay.
And when the angels had gone away from them into heaven, the keepers of the sheep said to one another, Let us go now to Beth-lehem, and see this thing which has come about, which the Lord has made clear to us.
και εγενετο ως απηλθον απ αυτων εις τον ουρανον οι αγγελοι και οι ανθρωποι οι ποιμενες ειπον προς αλληλους διελθωμεν δη εως βηθλεεμ και ιδωμεν το ρημα τουτο το γεγονος ο ο κυριος εγνωρισεν ημιν
- 16 Vậy, họ vội vàng đi đến đó, thấy Ma-ri, Giô-sép, và thấy con trẻ đang nằm trong máng cỏ.
And they came quickly, and saw Mary and Joseph, and the child in the place where the cattle had their food.
και ηλθον σπευσαντες και ανευρον την τε μαριαμ και τον ιωσηφ και το βρεφος κειμενον εν τη φατνη
- 17 Đã thấy vậy, họ bèn thuật lại những lời thiên sứ nói về con trẻ đó.
And when they saw it, they gave them an account of the things which had been said to them about the child.
ιδοντες δε διεγνωρισαν περι του ρηματος του λαληθεντος αυτοις περι του παιδιου τουτου
- 18 Ai nấy nghe chuyện bọn chăn chiên nói, đều lấy làm lạ.
And all those to whose ears it came were full of wonder at the things said by the keepers of the sheep.
και παντες οι ακουσαντες εθαυμασαν περι των λαληθεντων υπο των ποιμενων προς αυτους
- 19 Còn Ma-ri thì ghi nhớ mọi lời ấy và suy nghĩ trong lòng.
But Mary kept all these words in her heart, and gave much thought to them.
η δε μαριαμ παντα συνετηρει τα ρηματα ταυτα συμβαλλουσα εν τη καρδια αυτης

- 20** Bọn chăn chiên trở về, làm sáng danh và ngợi khen Đức Chúa Trời về mọi điều mình đã nghe và thấy y như lời đã bảo trước cùng mình.
Then the keepers of the sheep went back, giving glory and praise to God for all the things which had come to their ears and which they had seen, as it had been said to them.
και επεστρεψαν οι ποιμενες δοξάζοντες και αινουντες τον θεον επι πασιν οις ηκουσαν και ειδον καθως ελαληθη προς αυτους
- 21** Đến ngày thứ tám, là ngày phải làm phép cắt bì cho con trẻ, thì họ đặt tên là Jêsus, là tên thiên sứ đã đặt cho, trước khi chịu curu mang trong lòng mẹ.
And when, after eight days, the time came for his circumcision, he was named Jesus, the name which the angel had given to him before his birth.
και οτε επλησθησαν ημεραι οκτω του περιτεμειν το παιδιον και εκληθη το ονομα αυτου ιησους το κληθεν υπο του αγγελου προ του συλληφθηναι αυτον εν τη κοιλια
- 22** Khi đã hết những ngày tinh sạch rồi, theo luật pháp Mô-i-se, Giô-sép và Ma-ri đem con trẻ lên thành Giê-ru-sa-lem để dâng cho Chúa,
And when the necessary days for making them clean by the law of Moses had come to an end, they took him to Jerusalem to give him to the Lord
και οτε επλησθησαν αι ημεραι του καθαρισμου αυτων κατα τον νομον μωσεως ανηγαγον αυτον εις ιεροσολυμα παραστησαι τω κυριω
- 23** như đã chép trong luật pháp Chúa rằng: Hễ con trai đầu lòng, phải dâng cho Chúa,
(As it says in the law of the Lord, Every mother's first male child is to be holy to the Lord),
καθως γεγραπται εν νομω κυριου οτι παν αρσεν διανοιγον μητραν αγιον τω κυριω κληθησεται
- 24** lại dâng một cặp chim cu, hoặc chim bồ câu con, như luật pháp Chúa đã truyền.
And to make an offering, as it is ordered in the law of the Lord, of two doves or other young birds.
και του δουναι θυσιαν κατα το ειρημενον εν νομω κυριου ζευγος τρυγονων η δυο νεοσσους περιστερων
- 25** Và, trong thành Giê-ru-sa-lem có một người công bình đạo đức, tên là Si-mê-ôn, trông đợi sự yên ủi dân Y-sơ-ra-ên, và Đức Thánh Linh ngự trên người.
And there was then in Jerusalem a man whose name was Simeon; and he was an upright man, fearing God and waiting for the comfort of Israel: and the Holy Spirit was on him.
και ιδου ην ανθρωπος εν ιερουσαλημ ω ονομα συμεων και ο ανθρωπος ουτος δικαιος και ευλαβης προσδεχομενος παρακλησιν του ισραηλ και πνευμα αγιον ην επ αυτον
- 26** Đức Thánh Linh đã bảo trước cho người biết mình sẽ không chết trước khi thấy Đấng Christ của Chúa.
And he had knowledge, through the Holy Spirit, that he would not see death till he had seen the Lord's Christ.
και ην αυτω κεχηματισμενον υπο του πνευματος του αγιου μη ιδειν θανατον πριν η ιδη τον χριστον κυριου

- 27 Vậy người cảm bởi Đức Thánh Linh vào đền thờ, lúc có cha mẹ đem con trẻ là Jêsus đến, để làm trọn cho Ngài các thường lệ mà luật pháp đã định,
And full of the Spirit he came into the Temple; and when the father and mother came in with the child Jesus, to do with him what was ordered by the law,
και ηλθεν εν τω πνευματι εις το ιερον και εν τω εισαγαγειν τους γονεις το παιδιον ιησουν του ποιησαι αυτους κατα το ειθισμενον του νομου περι αυτου
- 28 thì người bồng ẵm con trẻ, mà ngợi khen Đức Chúa Trời rằng:
Then he took him in his arms and gave praise to God and said,
και αυτος εδεξατο αυτο εις τας αγκαλας αυτου και ευλογησεν τον θεον και ειπεν
- 29 Lạy Chúa, bây giờ xin Chúa cho tôi tớ Chúa được qua đời bình an, theo như lời Ngài;
Now you are letting your servant go in peace, O Lord, as you have said;
νυν απολυεις τον δουλον σου δεσποτα κατα το ρημα σου εν ειρηνη
- 30 Vì con mắt tôi đã thấy sự cứu vớt của Ngài,
For my eyes have seen your salvation,
οτι ειδον οι οφθαλμοι μου το σωτηριον σου
- 31 Mà Ngài đã sắm sửa đặng làm ánh sáng trước mặt muôn dân,
Which you have made ready before the face of all nations;
ο ητοιμασας κατα προσωπον παντων των λαων
- 32 Soi khắp thiên hạ, Và làm vinh hiển cho dân Y-sơ-ra-ên là dân Ngài.
A light of revelation to the Gentiles, and the glory of your people Israel.
φως εις αποκαλυψιν εθνων και δοξαν λαου σου ισραηλ
- 33 Cha mẹ con trẻ lấy làm lạ về mấy lời người ta nói về con.
And his father and mother were full of wonder at the things which were said about him.
και ην ιωσηφ και η μητηρ αυτου θαυμαζοντες επι τοις λαλουμενοις περι αυτου
- 34 Si-mê-ôn bèn chúc phước cho hai vợ chồng, nói với Ma-ri, mẹ con trẻ rằng: Đây, con trẻ này đã định làm một cơ cho nhiều người trong Y-sơ-ra-ên vấp ngã hoặc dấy lên, và định làm một dấu gây nên sự cãi vả;
And Simeon gave them his blessing and said to Mary, his mother, See, this child will be the cause of the downfall and the lifting up of great numbers of people in Israel, and he will be a sign against which hard words will be said;
και ευλογησεν αυτους συμεων και ειπεν προς μαριαμ την μητερα αυτου ιδου ουτος κειται εις πτωσιν και αναστασιν πολλων εν τω ισραηλ και εις σημειον αντιλεγομενον

- 35 còn phần người, có một thanh gươm sẽ đâm thấu qua lòng người. Ấy v y tư tưởng trong lòng nhiều người sẽ được bày tỏ.
(And a sword will go through your heart;) so that the secret thoughts of men may come to light.
και σου δε αυτης την ψυχην διελευσεται ρομφαια οπως αν αποκαλυφθωσιν εκ πολλων καρδιων διαλογισμοι
- 36 Lại có bà tiên tri An-ne, con gái của Pha-nu-ên, về chi phái A-se, đã cao tuổi lắm. Từ lúc còn đồng trinh đã ở với chồng được bảy năm;
And there was one, Anna, a woman prophet, the daughter of Phanuel, of the family of Asher (she was very old, and after seven years of married life
και ην αννα προφητις θυγατηρ φανουηλ εκ φυλης ασηρ αυτη προβεβηκυια εν ημεραις πολλαις ζησασα ετη μετα ανδρος επτα απο της παρθενιας α υτης
- 37 rồi thì ở góa. Bảy giờ đã tám mươi bốn tuổi, chẳng hề ra khỏi đền thờ, cứ đêm ngày kiêng ăn và cầu nguyện.
She had been a widow for eighty-four years); she was in the Temple at all times, worshipping with prayers and going without food, night and day.
και αυτη χηρα ως ετων ογδοηκοντατεσσαρων η ουκ αφιστατο απο του ιερου νηστειαις και δεησειςιν λατρευουσα νυκτα και ημεραν
- 38 Một lúc ấy, người cũng thành linh đến đó, ngợi khen Đức Chúa Trời, và nói chuyện về con trẻ với mọi người trông đợi sự giải cứu của thành Giê-ru-sa-lem.
And coming up at that time, she gave praise to God, talking of him to all those who were waiting for the freeing of Jerusalem.
και αυτη αυτη τη ωρα επιστασα ανθωμολογειτο τω κυριω και ελαλει περι αυτου πασιν τοις προσδεχομενοις λυτρωσιν εν ιερουσαλημ
- 39 Khi Giô-sép và Ma-ri đã làm trọn mọi việc theo luật pháp Chúa rồi, thì trở về thành của mình là Na-xa-rét trong xứ Ga-li-lê.
And when they had done all the things which were ordered by the law of the Lord, they went back to Galilee, to Nazareth, the town where they were living.
και ως ετελεσαν απαντα τα κατα τον νομον κυριου υπεστρεψαν εις την γαλιλαιαν εις την πολιν αυτων ναζαρετ
- 40 Con trẻ lớn lên, và mạnh mẽ, được đầy dẫy sự khôn ngoan, và ơn Đức Chúa Trời ngự trên Ngài.
And the child became tall and strong and full of wisdom, and the grace of God was on him.
το δε παιδιον ηρξανεν και εκραταιουτο πνευματι πληρουμενον σοφιας και χαρις θεου ην επ αυτο
- 41 Và, hằng năm đến ngày lễ Vượt qua, cha mẹ Đức Chúa Jêsus thường đến thành Giê-ru-sa-lem.
And every year his father and mother went to Jerusalem at the feast of the Passover.
και επορευοντο οι γονεις αυτου κατ ετος εις ιερουσαλημ τη εορτη του πασχα
- 42 Khi Ngài lên mười hai tuổi, theo lệ thường ngày lễ, cùng lên thành Giê-ru-sa-lem.
And when he was twelve years old, they went up, as their way was, to the feast;
και οτε εγενετο ετων δωδεκα αναβαντων αυτων εις ιεροσολυμα κατα το εθος της εορτης
- 43 Các ngày lễ qua rồi, cha mẹ trở về, con trẻ là Jêsus ở lại thành Giê-ru-sa-lem, mà cha mẹ không hay chi hết.
And when the days of the feast came to an end and they were going back, the boy Jesus was still in Jerusalem, but they had no knowledge of it:
και τελειωσαντων τας ημερας εν τω υποστρεφειν αυτους υπεμεινεν ιησους ο παις εν ιερουσαλημ και ουκ εγνω ωσηφ και η μητηρ αυτου

- 44 Hai người tưởng rằng Ngài cũng đồng đi với bạn đi đường, đi trót một ngày, rồi mới tìm hỏi trong đám bà con quen biết;
And in the belief that he was with some of their number, they went a day's journey; and after looking for him among their relations and friends,
νομισαντες δε αυτον εν τη συνοδια ειναι ηλθον ημερας οδον και ανεζητουν αυτον εν τοις συγγενεσιν και εν τοις γνωστοις
- 45 nhưng không thấy Ngài, bèn trở lại thành Giê-ru-sa-lem mà tìm.
And seeing that he was not there, they went back to Jerusalem, to make search for him.
και μη ευροντες αυτον υπεστρεψαν εις ιερουσαλημ ζητουντες αυτον
- 46 Khỏi ba ngày, gặp Ngài tại trong đền thờ đang ngồi giữa mấy thầy thông thái, vừa nghe vừa hỏi.
And after three days they came across him in the Temple, seated among the wise men, giving ear to their words and putting questions to them.
και εγενετο μεθ ημερας τρεις ευρον αυτον εν τω ιερω καθεζομενον εν μεσω των διδασκαλων και ακουοντα αυτων και επερωτωντα αυτους
- 47 Ai nấy nghe, đều lạ khen về sự khôn ngoan và lời đối đáp của Ngài.
And all to whose ears it came were full of wonder at his knowledge and the answers which he gave.
εξιستانτο δε παντες οι ακουοντες αυτου επι τη συνεσει και ταις αποκρισεσιν αυτου
- 48 Khi cha mẹ thấy Ngài, thì lấy làm lạ, và mẹ hỏi rằng: Hỡi con, sao con làm cho hai ta khổ nhọc lắm mà tìm con.
And when they saw him they were surprised, and his mother said to him, Son, why have you done this to us? see, your father and I have been looking for you with sorrow.
και ιδοντες αυτον εξεπλαγησαν και προς αυτον η μητηρ αυτου ειπεν τεκνον τι εποιησας ημιν ουτως ιδου ο πατηρ σου καγω οδυνωμενοι εξητουμεν σε
- 49 Ngài thưa rằng: Cha mẹ kiếm tôi làm chi? Há chẳng biết tôi phải lo việc Cha tôi sao?
And he said to them, Why were you looking for me? was it not clear to you that my right place was in my Father's house?
και ειπεν προς αυτους τι οτι εξητειτε με ουκ ηδειτε οτι εν τοις του πατρος μου δει ειναι με
- 50 Nhưng hai người không hiểu lời Ngài nói chi hết.
And his words seemed strange to them.
και αυτοι ου συνηκαν το ρημα ο ελαλησεν αυτοις
- 51 Đoạn, Ngài theo về thành Na-xa-rét và chịu lụy cha mẹ. Mẹ Ngài ghi các lời ấy vào lòng.
And he went down with them and came to Nazareth; and did as he was ordered: and his mother kept all these words in her heart.
και κατεβη μετ αυτων και ηλθεν εις ναζαρετ και ην υποτασσομενος αυτοις και η μητηρ αυτου διετηρει παντα τα ρηματα ταυτα εν τη καρδια αυτης
- 52 Đức Chúa Jêsus khôn ngoan càng thêm, thân hình càng lớn, càng được đẹp lòng Đức Chúa Trời và người ta.
And Jesus was increasing in wisdom and in years, and in grace before God and men.
και ησους προεκοπτεν σοφια και ηλικια και χαριτι παρα θεω και ανθρωποις

- 1** Năm thứ mười lăm đời Sê-sa Ti-be-rơ, khi Bôn-xơ Phi-lát làm quan tổng đốc xứ Giu-đê, Hê-rốt làm vua chư hầu xứ Ga-li-lê, Phi-líp em vua ấy làm vua chư hầu xứ Y-tu-rê và tỉnh Tra-cô-nít, Ly-sa-ni -a làm vua chư hầu xứ A-by-len,
Now in the fifteenth year of the rule of Tiberius Caesar, Pontius Pilate being ruler of Judaea, and Herod being king of Galilee, his brother Philip king of the country of Iturea and Trachonitis, and Lysanias king of Abilene,
εν ετει δε πεντεκαιδεκατω της ηγεμονιας τιβεριου καισαρος ηγεμονευοντος ποντιου πιλατου της ιουδαιας και τετραρχουντος της γαλιλαιας ηρωδ ου φιλιππου δε του αδελφου αυτου τετραρχουντος της ιτουραιας και τραχωνιτιδος χωρας και λυσανιου της αβιληνης τετραρχουντος
- 2** An-ne và Cai-phe làm thầy cả thượng phẩm, thì có lời Đức Chúa Trời truyền cho Giăng, con Xa-cha-ri, ở nơi đồng vắng.
When Annas and Caiaphas were high priests, the word of the Lord came to John, the son of Zacharias, in the waste land.
επ αρχιερων αννα και καιαφα εγενετο ρημα θεου επι ιωαννην τον του ζαχαριου υιον εν τη ερημω
- 3** Giăng bèn dạo qua hết thảy miền lân cận sông Giô-đanh, giảng dạy phép báp-tem về sự ăn năn để được tha tội,
And he came into all the country round about Jordan, preaching baptism as a sign of forgiveness of sin for those whose hearts were changed.
και ηλθεν εις πασαν την περιχωρον του ιορδανου κηρυσσων βαπτισμα μετανοιας εις αφεσιν αμαρτιων
- 4** như lời đã chép trong sách đấng tiên tri Ê-sai rằng: Có tiếng kêu la trong đồng vắng: Hãy dọn đường Chúa, ban bằng các nẻo Ngài.
As it says in the book of the words of Isaiah the prophet, The voice of one crying in the waste land, Make ready the way of the Lord, make his roads straight.
ως γεγραπται εν βιβλω λογων ησαιου του προφητου λεγοντος φωνη βοωντος εν τη ερημω ετοιμασατε την οδον κυριου ευθειας ποιειτε τας τριβους αυτου
- 5** Mọi nơi sũng thấp sẽ lấp cho đầy, Các núi các gò thì bị hạ xuống; Đường quanh quẹo thì làm cho ngay, Đường gập ghềnh thì làm cho bằng;
Every valley will be lifted up, and all the mountains and hills made low, and the twisted will be made straight, and the rough ways smooth;
πασα φαραγξ πληρωθησεται και παν ορος και βουνος ταπεινωθησεται και εσται τα σκολια εις ευθειαν και αι τραχειαι εις οδους λειας
- 6** Và mọi xác thịt sẽ thấy sự cứu của Đức Chúa Trời.
And all flesh will see the salvation of God.
και οψεται πασα σαρξ το σωτηριον του θεου
- 7** Vậy, Giăng nói cùng đoàn dân đến để chịu mình làm phép báp-tem rằng: Hỡi dòng dõi rắn lục, ai đã dạy các ngươi tránh khỏi cơn thịnh nộ ngày sau?
So he said to the people who went out to him for baptism: You offspring of snakes, at whose word are you going in flight from the wrath to come?
ελεγεν ουν τοις εκπορευομενοις οχλοις βαπτισθηναι υπ αυτου γεννηματα εχιδων τις υπεδειξεν υμιν φυγειν απο της μελλουσης οργης

- 8** Thế thì, hãy kết quả xứng đáng với sự ăn năn; và đừng tự nói rằng: Ap-ra-ham là tổ phụ chúng ta; vì ta nói cùng các ngươi, Đức Chúa Trời có thể khiến từ những đá này sanh ra con cái cho Ap-ra-ham ược.
Make clear by your acts that your hearts have been changed; and do not say to yourselves, We have Abraham for our father: for I say to you that God is able from these stones to make children of Abraham.
ποιησατε ουν καρπους αξιους της μετανοιας και μη αρξησθε λεγειν εν εαυτοις πατερα εχομεν τον αβρααμ λεγω γαρ υμιν οτι δυναται ο θεος εκ των λιθων τουτων εγειραι τεκνα τω αβρααμ
- 9** Cái búa đã để kề gốc cây; hễ cây nào không sanh trái tốt thì sẽ bị đốn và chum.
And even now the axe is put to the root of the trees; and every tree which does not have good fruit will be cut down and put into the fire.
ηδη δε και η αξινη προς την ριζαν των δενδρων κειται παν ουν δενδρον μη ποιουν καρπον καλον εκκοπτεται και εις πυρ βαλλεται
- 10** Chúng bèn hỏi Giảng rằng: Vậy thì chúng tôi phải làm gì?
And the people put questions to him, saying, What have we to do?
και επηρωτων αυτον οι οχλοι λεγοντες τι ουν ποιησομεν
- 11** Người đáp rằng: Ai có hai áo, hãy lấy một cái cho người không có; và ai có đồ ăn cũng nên làm như vậy.
And he made answer and said to them, He who has two coats, let him give to him who has not even one; and he who has food, let him do the same.
αποκριθεις δε λεγει αυτοις ο εχων δυο χιτωνας μεταδοτω τω μη εχοντι και ο εχων βρωματα ομοιος ποιειτω
- 12** Cũng có những người thu thuế đến để chịu phép báp-tem; họ hỏi rằng: Thưa thầy, chúng tôi phải làm gì?
Then tax-farmers came to him for baptism and said to him, Master, what have we to do?
ηλθον δε και τελωναι βαπτισθηναι και ειπον προς αυτον διδασκαλε τι ποιησομεν
- 13** Người nói rằng: Đừng đòi chi ngoài số luật định.
And he said to them, Do not make an attempt to get more money than the right amount.
ο δε ειπεν προς αυτους μηδεν πλεον παρα το διατεταγμενον υμιν πρασσετε
- 14** Quân lính cũng hỏi rằng: Còn chúng tôi phải làm gì? Người nói rằng: Đừng hà hiếp, đừng phỉnh gạt ai hết, những hãy bằng lòng về lương hướng mình.
And men of the army put questions to him, saying, And what have we to do? And he said to them, Do no violent acts to any man, and do not take anything without right, and let your payment be enough for you.
επηρωτων δε αυτον και στρατευομενοι λεγοντες και ημεις τι ποιησομεν και ειπεν προς αυτους μηδεν διασεισητε μηδε συκοφαντησητε και αρκει σθε τοις οψωνιοις υμων
- 15** Bởi dân chúng vẫn trông đợi, và ai nấy đều tự hỏi trong lòng nếu Giảng phải là Đấng Christ chăng,
And while the people were waiting, and all men were questioning in their hearts about John, if he was the Christ or not,
προσδοκωντος δε του λαου και διαλογιζομενων παντων εν ταις καρδιαις αυτων περι του ιωαννου μηποτε αυτος ειη ο χριστος

- 16** nên Giăng cất tiếng nói cùng mọi người rằng: Phần ta làm phép báp-tem cho các người bằng nước; song có một Đấng quyền phép hơn ta sẽ đến, ta không đáng mở dây giày Ngài. Chính Ngài sẽ làm phép báp-tem cho các người bằng Đức Thánh Linh và bằng lửa.
John made answer, saying to them all, Truly, I give you baptism with water, but one is coming who is greater than I, whose shoes I am not good enough to undo: he will give you baptism with the Holy Spirit, and with fire:
απεκρινατο ο ιωαννης απασιν λεγων εγω μεν υδατι βαπτιζω υμας ερχεται δε ο ισχυροτερος μου ου ουκ ειμι ικανος λυσαι τον ιμαντα των υποδηματων αυτου αυτος υμας βαπτισει εν πνευματι αγιω και πυρι
- 17** Tay Ngài sẽ cầm nia mà giê thật sạch sân lúa mình, và thâu lúa mì vào kho; nhưng đốt trấu trong lửa chẳng hề tắt.
In whose hand is the instrument with which he will make clean his grain; he will put the good grain in his store, but the waste will be burned in the fire which will never be put out.
ου το πτυον εν τη χειρι αυτου και διακαθαριει την αλωνα αυτου και συναξει τον σιτον εις την αποθηκην αυτου το δε αχυρον κατακαυσει πυρι ασβεστω
- 18** Trong khi Giăng rao truyền Tin Lành, thì cũng khuyên bảo dân chúng nhiều điều nữa.
And so comforting them with these and other words, he gave the good news to the people;
πολλα μεν ουν και ετερα παρακαλων ευηγγελιζετο τον λαον
- 19** Song Hê-rốt, vua chư hầu, đã bị Giăng can gián về việc Hê-rô-đia vợ của em mình, cùng về các điều ác vua đã làm,
But Herod the king, because John had made a protest on account of Herodias, his brother's wife, and other evil things which Herod had done,
ο δε ηρωδης ο τετραρχης ελεγχομενος υπ αυτου περι ηρωδιαδος της γυναικος φιλιππου του αδελφου αυτου και περι παντων των εποιησεν πονηρων ο ηρωδης
- 20** thì lại thêm một điều ác nữa, là bắt Giăng bỏ tù.
Did this most evil thing of all, and had John shut up in prison.
προσεθηκεν και τουτο επι πασιν και κατεκλεισεν τον ιωαννην εν τη φυλακη
- 21** Vả, khi hết thấy dân chúng đều chịu phép báp-tem, Đức Chúa Jêsus cũng chịu phép báp-tem. Ngài đương cầu nguyện thì trời mở ra,
Now it came about that when all the people had been given baptism, Jesus, having had baptism with them, was in prayer, when, the heaven being open,
εγενετο δε εν τω βαπτισθηναι απαντα τον λαον και ιησου βαπτισθεντος και προσευχομενου ανεωχθηναι τον ουρανον
- 22** Đức Thánh Linh lấy hình chim bồ câu ngự xuống trên Ngài; lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Người là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đờn.
The Holy Spirit came down in the form of a dove, and a voice came from heaven, saying, You are my dearly loved Son, with whom I am well pleased.
και καταβηναι το πνευμα το αγιον σωματικω ειδει ωσει περιστεραν επ αυτον και φωνην εξ ουρανου γενεσθαι λεγουσαν συ ει ο υιος μου ο αγαπητος εν σοι ηυδοκησα

- 23 Khi Đức Chúa Jêsus khởi sự làm chức vụ mình thì Ngài có độ ba mươi tuổi. Theo ý người ta tin, thì Ngài là con Giô-sép, Giô-sép con Hê-li,
And Jesus at this time was about thirty years old, being the son (as it seemed) of Joseph, the son of Heli,
και αυτος ην ο ιησους ωσει ετων τριακοντα αρχομενος ων ως ενομιζετο υιος ιωσηφ του ηλι
- 24 Hê-li con Mát-tát, Mát-tát con Lê-vi, Lê-vi con Mên-chi, Mên-chi con Gia-nê, Gia-nê con Giô-sép,
The son of Matthat, the son of Levi, the son of Melchi, the son of Jannai, the son of Joseph,
του ματθατ του λευι του μελχι του ιαννα του ιωσηφ
- 25 Giô-sép con Ma-ta-thia, Ma-ta-thia con A-mót, A-mót con Na-hum, Na-hum con Ech-li, E ch-li con Na-ghê,
The son of Mattathias, the son of Amos, the son of Nahum, the son of Esli, the son of Naggai,
του ματταθιου του αμωσ του ναουμ του εσλι του ναγγαι
- 26 Na-ghê con Ma-át, Ma-át con Ma-ta-thia, Ma-ta-thia con Sê-mê-in, Sê-mê-in con Giô-séch, Giô-séch con Giô-đa,
The son of Maath, the son of Mattathias, the son of Semein, the son of Josech, the son of Joda,
του μααθ του ματταθιου του σεμει του ιωσηφ του ιουδα
- 27 Giô-đa con Giô -a-nan, Giô -a-nan, con Rê-sa, Rê-sa con Xô-rô-ba-bên, Xô-rô-ba-bên con Sa-la-thi-ên, Sa-la-thi-ên con Nê-ri,
The son of Joanan, the son of Rhesa, the son of Zerubbabel, the son of Shealtiel, the son of Neri,
του ιωαννα του ρησα του ζοροβαβελ του σαλαθιηλ του νηρι
- 28 Nê-ri con Mên-chi, Mên-chi con A-đi, A-đi con Cô-sam, Cô-sam con En-ma- an, En-ma- an con Ê-rơ,
The son of Melchi, the son of Addi, the son of Cosam, the son of Elmadam, the son of Er,
του μελχι του αδδι του κωσαμ του ελμωδαμ του ηρ
- 29 Ê-rơ con Giê-su, Giê-su con Ê-li-ê-se, Ê-li-ê-se con Giô-rim, Giô-rim con Mát-thát, Mát-thát con Lê-vi,
The son of Jesus, the son of Eliezer, the son of Jorim, the son of Matthat, the son of Levi,
του ιωσηφ του ελιεζερ του ιωρειμ του ματθατ του λευι
- 30 Lê-vi con Si-mê-ôn, Si-mê-ôn con Giu-đa, Giu-đa con Giô-sép, Giô-sép con Giô-nam, Giô-nam con Ê-li -a-kim, Ê-li -a-kim con Mê-lê -a,
The son of Symeon, the son of Judas, the son of Joseph, the son of Jonam, the son of Eliakim,
του συμεων του ιουδα του ιωσηφ του ιωαν του ελιακειμ
- 31 Mê-lê -a con Men-na, Men-na con Mát-ta-tha, Mát-ta-tha con Na-than, Na-than con Đa-vít,
The son of Melea, the son of Menna, the son of Mattatha, the son of Nathan, the son of David,
του μελεα του μαιναν του ματταθα του ναθαν του δαβιδ

- 32 Da-vít con Gie-sê, Gie-sê con Giô-bết, Giô-bết con Bô-ô, Bô-ô con Sa-la, Sa-la con Na-ách-son, Na-ách son con A-mi-na-đáp,
The son of Jesse, the son of Obed, the son of Boaz, the son of Salmon, the son of Nahshon,
του ιεσσαϊ του ωβηδ του βοοζ του σαλμων του ναασων
- 33 A-mi-na-đáp con At-min, A t-min con A-rơ-ni, A-rơ-ni con Ech-r m, Ech-r n con Pha-rê, Pha-rê con Giu-đa,
The son of Amminadab, the son of Arni, the son of Hezron, the son of Perez, the son of Judah,
του αμιναδαβ του αραμ του ερωμ του φαρες του ιουδα
- 34 Giu-đa con Gia-cóp, Gia-cóp con Y-sác, Y-sác con Ap-ra-ham, A p-ra-ham con Tha-rê, Tha-rê con Na-cô,
The son of Jacob, the son of Isaac, the son of Abraham, the son of Terah, the son of Nahor,
του ιακωβ του ισαακ του αβρααμ του θαρα του ναχωρ
- 35 Na-cô con Sê-rúc, Sê-rúc con Ra-gao, Ra-gao, con Pha-léc, Pha-léc con Hê-be, Hê-be con Sa-la,
The son of Serug, the son of Reu, the son of Peleg, the son of Eber, the son of Shelah,
του σαρουχ του ραγαν του φαλεκ του εβερ του σαλα
- 36 Sa-la con Cai-nam, Cai-nam cho A-bác-sát, A-bác-sát con Sem, Sem con Nô-ê, Nô-ê con La-méc,
The son of Cainan, the son of Arphaxad, the son of Shem, the son of Noah, the son of Lamech,
του καιναν του αρφαξαδ του σημ του νοε του λαμεχ
- 37 La-méc con Ma-tu-sê-la, ma-tu-sê-la con Hê-nóc, Hê-nóc con Gia-rét, Gia-rét con Mê-lê-lê-ên, Mê-lê-lê-ên con Cai-nam,
The son of Methuselah, the son of Enoch, the son of Jared, the son of Mahalaleel, the son of Cainan,
του μαθουσαλα του ενωχ του ιαρεδ του μαλελεηλ του καιναν
- 38 Cai-nam con Ê-nót, Ê-nót con Sét, Sét con A-đam, A-đam con Đức Chúa Trời.
The son of Enos, the son of Seth, the son of Adam, the son of God.
του ενως του σηθ του αδαμ του θεου
- 1 Đức Chúa Jêsus đầy đầy Đức Thánh Linh, ở bờ sông Giô-đanh về, thì được Đức Thánh Linh đem đến trong đồng vắng,
And Jesus, full of the Holy Spirit, came back from the Jordan, and was guided by the Spirit in the waste land
ιησους δε πνευματος αγιου πληρης υπεστρεψεν απο του ιορδανου και ηγετο εν τω πνευματι εις την ερημον
- 2 tại đó, Ngài bị ma quỷ cám dỗ trong bốn mươi ngày. Trong những ngày ấy, Ngài không ăn chi hết, kỳ đã mãn thì Ngài đói.
For forty days, being tested by the Evil One. And he had no food in those days; and when they came to an end, he was in need of food.
ημερας τεσσαρακοντα πειραζομενος υπο του διαβολου και ουκ εφαγεν ουδεν εν ταις ημεραις εκειναις και συντελεσθεισων αυτων υστερον επεινασ εν

- 3 Ma quỷ bèn nói với Ngài rằng: Nếu ngươi là Con Đức Chúa Trời, thì hãy khiến đá này trở nên bánh đi.
And the Evil One said to him, If you are the Son of God, give orders to this stone to become bread.
και ειπεν αυτω ο διαβολος ει υιος ει του θεου ειπε τω λιθω τουτω ινα γενηται αρτος
- 4 Đức Chúa Jêsus đáp: Có chép rằng: Loài người được sống chẳng phải chỉ nhờ bánh mà thôi.
And Jesus made answer to him, It has been said in the Writings, Bread is not man's only need.
και απεκριθη ιησους προς αυτον λεγων γεγραπται οτι ουκ επ αρτω μονω ζησεται ο ανθρωπος αλλ επι παντι ρηματι θεου
- 5 Ma quỷ đem Ngài lên, cho xem mọi nước thế gian trong giây phút;
And he took him up and let him see all the kingdoms of the earth in a minute of time.
και αναγαγων αυτον ο διαβολος εις ορος υψηλον εδειξεν αυτω πασας τας βασιλειας της οικουμενης εν στιγμη χρονου
- 6 và nói rằng: Ta sẽ cho ngươi hết thầy quyền phép và sự vinh hiển của các nước đó; vì đã giao cho ta hết, ta muốn cho ai tùy ý ta.
And the Evil One said, I will give you authority over all these, and the glory of them, for it has been given to me, and I give it to anyone at my pleasure.
και ειπεν αυτω ο διαβολος σοι δωσω την εξουσιαν ταυτην απασαν και την δοξαν αυτων οτι εμοι παραδεδοται και ω εαν θελω διδωμι αυτην
- 7 Vậy, nếu ngươi sấp mình xuống trước mặt ta, mọi sự đó sẽ thuộc về ngươi cả.
If then you will give worship to me, it will all be yours.
συ ουν εαν προσκυνησης ενωπιον μου εσται σου παντα
- 8 Đức Chúa Jêsus đáp: Có chép rằng: Ngươi phải thờ phượng Chúa, là Đức Chúa Trời ngươi, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi.
And Jesus in answer said to him, It has been said in the Writings, Give worship to the Lord your God, and be his servant only.
και αποκριθεις αυτω ειπεν ο ιησους υπαγε οπισω μου σατανα γεγραπται γαρ προσκυνησεις κυριον τον θεον σου και αυτω μονω λατρευσεις
- 9 Ma quỷ cũng đem Ngài đến thành Giê-ru-sa-lem, để Ngài trên nóc đền thờ, mà nói rằng: Nếu ngươi là Con Đức Chúa Trời, hãy gieo mình xuống đi;
And he took him to Jerusalem and put him on the highest point of the Temple and said to him, If you are the Son of God, let yourself go down from here; for it is said in the Writings,
και ηγαγεν αυτον εις ιερουσαλημ και εστησεν αυτον επι το πτερυγιον του ιερου και ειπεν αυτω ει ο υιος ει του θεου βαλε σεαυτον εντευθεν κατω
- 10 vì có chép rằng: Chúa sẽ truyền cho thiên sứ gìn giữ ngươi,
He will give his angels orders to take care of you:
γεγραπται γαρ οτι τοις αγγελοις αυτου εντελειται περι σου του διαφυλαξαι σε
- 11 Các đấng ấy sẽ nâng ngươi trong tay, Kéo ngươi vấp chơn nhằm đá nào chẳng.
And, In their hands they will keep you up, so that your foot may not be crushed against a stone.
και οτι επι χειρων αρουσιν σε μηποτε προσκοψης προς λιθον τον ποδα σου

- 12 Đức Chúa Jêsus đáp: Có phán rằng: Ngươi đừng thử Chúa, là Đức Chúa Trời ngươi.
And Jesus made answer and said to him, It is said in the Writings, You may not put the Lord your God to the test.
και αποκριθεις ειπεν αυτω ο ιησους οτι ειρηται ουκ εκπειρασεις κυριον τον θεον σου
- 13 Ma quỷ dùng hết cách cám dỗ Ngài rồi, bèn tạm lìa Ngài.
And when all these tests were ended the Evil One went away from him for a time.
και συντελεσας παντα πειρασμον ο διαβολος απ αυτου αχρι καιρου
- 14 Đức Chúa Jêsus được quyền phép Đức Thánh Linh, trở về xứ Ga-li-lê, và danh tiếng Ngài đồn khắp các xứ chung quanh.
And Jesus came back to Galilee in the power of the Spirit, and the news of him went through all the country round about.
και υπεστρεψεν ο ιησους εν τη δυναμει του πνευματος εις την γαλιλαιαν και φημη εξηλθεν καθ ολης της περιχωρου περι αυτου
- 15 Ngài dạy dỗ trong các nhà hội, ai nấy đều khen ngợi Ngài.
And he was teaching in their Synagogues and all men gave him praise.
και αυτος εδιδασκεν εν ταις συναγωγαις αυτων δοξαζομενος υπο παντων
- 16 Đức Chúa Jêsus đến thành Na-xa-rét, là nơi dưỡng dục Ngài. Theo thói quen, nhằm ngày Sa-bát, Ngài vào nhà hội, đứng dậy và đọc.
And he came to Nazareth, where he had been as a child, and he went, as his way was, into the Synagogue on the Sabbath, and got up to give a reading.
και ηλθεν εις την ναζαρετ ου ην τεθραμμενος και εισηλθεν κατα το ειωθος αυτω εν τη ημερα των σαββατων εις την συναγωγην και ανεστη αναγνω ναι
- 17 Có người trao sách tiên tri Ê-sai cho Ngài, Ngài dỡ ra, gặp chỗ có chép rằng:
And the book of the prophet Isaiah was given to him and, opening the book, he came on the place where it is said,
και επεδοθη αυτω βιβλιον ησαιου του προφητου και αναπτυξας το βιβλιον ευρεν τον τοπον ου ην γεγραμμενον
- 18 Thần của Chúa ngự trên ta: Vì Ngài đã xức dầu cho ta đặng truyền Tin Lành cho kẻ nghèo;
The Spirit of the Lord is on me, because I am marked out by him to give good news to the poor; he has sent me to make well those who are broken-hearted; to say that the prisoners will be let go, and the blind will see, and to make the wounded free from their chains,
πνευμα κυριου επ εμε ου ενεκεν εχρισεν με ευαγγελιζεσθαι πτωχοις απεσταλκεν με ιασασθαι τους συντετριμμενους την καρδιαν κηρυξαι αιχμαλω τοις αφεσιν και τυφλοις αναβλεψιν αποστειλαι τεθραυσμενους εν αφεσει
- 19 Ngài đã sai ta để rao cho kẻ bị cầm được tha, Kẻ mù được sáng, Kẻ bị hà hiếp được tự do; Và để đồn ra năm lành của Chúa.
To give knowledge that the year of the Lord's good pleasure is come.
κηρυξαι ενιαυτον κυριου δεκτον

- 20 Đoạn, Ngài xếp sách, trả lại cho kẻ giúp việc, rồi ngồi xuống; mọi người trong nhà hội đều chăm chỉ ngó Ngài.
And shutting the book he gave it back to the servant and took his seat: and the eyes of all in the Synagogue were fixed on him.
και πτυξας το βιβλιον αποδους τω υπηρετη εκαθισεν και παντων εν τη συναγωγη οι οφθαλμοι ησαν ατενιζοντες αυτω
- 21 Ngài bèn phán rằng: Hôm nay đã được ứng nghiệm lời Kinh Thánh mà các người mới vừa nghe đó.
Then he said to them, Today this word has come true in your hearing.
ηρξατο δε λεγειν προς αυτους οτι σημερον πεπληρωται η γραφη αυτη εν τοις ωσιν υμων
- 22 Ai nấy đều làm chứng về Ngài, lấy làm lạ về các lời đầy ơn lành từ miệng Ngài ra, và nói rằng: Có phải con Giô-sép chẳng?
And they were all giving witness, with wonder, to the words of grace which came from his mouth: and they said, Is not this the son of Joseph?
και παντες εμαρτυρουν αυτω και εθαυμαζον επι τοις λογοις της χαριτος τοις εκπορευομενοις εκ του στοματος αυτου και ελεγον ουχ ουτος εστιν ο υιος ιωσηφ
- 23 Ngài phán rằng: Chắc các người lấy lời tục ngữ này mà nói cùng ta rằng: Hỡi thầy thuốc, hãy tự chữa lấy mình; mọi điều chúng ta nghe người đã làm tại Ca-bê-na-um, thì cũng hãy làm tại đây, là quê hương người.
And he said to them, Without doubt you will say to me, Let the medical man make himself well: the things which to our knowledge were done at Capernaum, do them here in your country.
και ειπεν προς αυτους παντως ερειτε μοι την παραβολην ταυτην ιατρε θεραπευσον σεαυτον οσα ηκουσαμεν γενομενα εν τη καπερναουμ ποιησον και ωδε εν τη πατριδι σου
- 24 Ngài lại phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, không có một đáng tiên tri nào được trọng đãi trong quê hương mình.
And he said to them, Truly I say to you, No prophet is honoured in his country.
ειπεν δε αμην λεγω υμιν οτι ουδεις προφητης δεκτος εστιν εν τη πατριδι αυτου
- 25 Ta nói thật cùng các người, về đời Ê-li, khi trời đóng chặt trong ba năm sáu tháng, cả xứ bị đói kém, trong dân Y-sơ-ra-ên có nhiều đờn bà góa;
Truly I say to you, There were a number of widows in Israel in the days of Elijah, when the heaven was shut up for three years and six months and there was no food in the land;
επ αληθειας δε λεγω υμιν πολλαι χηραι ησαν εν ταις ημεραις ηλιου εν τω ισραηλ οτε εκλεισθη ο ουρανος επι ετη τρια και μηνας εξ ως εγενετο λιμος μεγας επι πασαν την γην
- 26 dầu vậy, Ê-li chẳng được sai đến cùng một người nào trong đám họ, nhưng được sai đến cùng một đờn bà góa ở Sa-rép-ta, xứ Si-đôn.
But Elijah was not sent to one of them, but only to Zarephath, in the land of Sidon, to a woman who was a widow.
και προς ουδεμιαν αυτων επεμφθη ηλιας ει μη εις σαρεπτα της σιδωνος προς γυναικα χηραν
- 27 Trong đời đáng tiên tri Ê-li-sê, dân Y-sơ-ra-ên cũng có nhiều kẻ mắc tật phung; song không có ai lành sạch được, chỉ Na -a-man, người xứ Sy-ri mà thôi.
And there were a number of lepers in Israel in the time of Elisha the prophet, and not one of them was made clean, but only Naaman the Syrian.
και πολλοι λεπροι ησαν επι ελισσαιου του προφητου εν τω ισραηλ και ουδεις αυτων εκαθαρισθη ει μη νεεμαν ο συρος

- 28 Ai nấy ở trong nhà hội nghe những điều đó, thì tức giận lắm.
And all who were in the Synagogue were very angry when these things were said to them.
και επλησθησαν παντες θυμου εν τη συναγωγη ακουοντες ταυτα
- 29 Họ đứng dậy kéo Ngài ra ngoài thành, đưa Ngài lên đến chót núi, là nơi họ xây thành ở trên, để quăng Ngài xuống;
And they got up and took him out of the town to the edge of the mountain on which their town was, so that they might send him down to his death.
και ανασταντες εξεβαλον αυτον εξω της πολεως και ηγαγον αυτον εως της οφρουσ του ορους εφ ου η πολις αυτων ωκοδομητο εις το κατακρημισαι αυτον
- 30 song Ngài qua giữa bọn họ và đi khỏi.
But he came through them and went on his way.
αυτος δε διελθων δια μεσου αυτων επορευετο
- 31 Ngài xuống thành Ca-bê-na-um, thuộc xứ Ga-li-lê, dạy dỗ trong ngày Sa-bát.
And he came down to Capernaum, a town of Galilee; and he was giving them teaching on the Sabbath.
και κατηλθεν εις καπερναουμ πολιν της γαλιλαιας και ην διδασκων αυτους εν τοις σαββασιν
- 32 Mọi người đều cảm động về sự dạy dỗ của Ngài; vì Ngài dùng quyền phép mà phán.
And they were surprised at his teaching, for his word was with authority.
και εξεπλησσοντο επι τη διδαχη αυτου οτι εν εξουσια ην ο λογος αυτου
- 33 Vả, trong nhà hội có một người bị tà ma ám, cất tiếng kêu lớn lên rằng: Hỡi Jésus Na-xa-rét!
And there was a man in the Synagogue who had an unclean spirit; and he gave a loud cry and said,
και εν τη συναγωγη ην ανθρωπος εχων πνευμα δαιμονιου ακαθαρτου και ανεκραξεν φωνη μεγαλη
- 34 Chúng tôi với Ngài có sự gì chẳng? Ngài đến để diệt chúng tôi sao? Tôi biết Ngài là ai: là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời!
Let us be! what have we to do with you, Jesus of Nazareth? have you come to put an end to us? I have knowledge who you are, the Holy One of God.
λεγων εα τι ημιν και σοι ιησου ναζαρηνε ηλθες απολεσαι ημας οιδα σε τις ει ο αγιος του θεου
- 35 Song Đức Chúa Jésus quở nặng nó, mà rằng: Hãy nín đi, và ra khỏi người này. Quí bèn vật ngã người giữa đám đông, rồi ra khỏi không làm hại chi đến người.
And Jesus said to him, Be quiet, and come out of him. And when the evil spirit had put him down on the earth in the middle of them, he came out of him, having done him no damage.
και επετιμησεν αυτω ο ιησους λεγων φιμωθητι και εξελθε εξ αυτου και ριψαν αυτον το δαιμονιον εις το μεσον εξηλθεν απ αυτου μηδεν βλαψαν αυτον

- 36** Mọi người đều sững sờ, nói cùng nhau rằng: Ấy l' đạo gì đó? Người lấy phép và quyền đuổi tà ma, và chúng nó liền ra!
And wonder came on them all and they said to one another, What are these words? for with authority and power he gives orders to the evil spirits and they come out.
και εγενετο θαμβος επι παντας και συνελαλουν προς αλληλους λεγοντες τις ο λογος ουτος οτι εν εξουσια και δυναμει επιτασσει τοις ακαθαρτοις πνευμασιν και εξερχονται
- 37** Vậy danh tiếng Ngài đồn ra các nơi xung quanh.
And there was much talk about him in all the places round about.
και εξεπορευετο ηχος περι αυτου εις παντα τοπον της περιχωρου
- 38** Đức Chúa Jêsus ra khỏi nhà hội, vào nhà Si-môn. Bà gia Si-môn đang đau rét nặng lắm. Người ta xin Ngài chữa cho,
And he got up and went out of the Synagogue and went into the house of Simon. And Simon's wife's mother was very ill with a burning heat; and in answer to their prayers for her
αναστας δε εκ της συναγωγης εισηλθεν εις την οικιαν σιμωνος η πενθερα δε του σιμωνος ην συνεχομενη πυρετω μεγαλω και ηρωτησαν αυτον περι αυτης
- 39** Ngài bèn nghiêng mình trên người, truyền cho cơn rét, rét liền lìa khỏi. Tức thì người chờ dậy hầu việc.
He went near her, and with a sharp word he gave orders to the disease and it went away from her; and straight away she got up and took care of their needs.
και επιστας επανω αυτης επετιμησεν τω πυρετω και αφηκεν αυτην παραχρημα δε αναστασα διηκονει αυτοις
- 40** Khi mặt trời lặn rồi, ai nấy có người đau, bất kỳ bệnh gì, đều đem đến cùng Ngài; Ngài đặt tay lên từng người mà chữa cho họ.
And at sundown all those who had anyone ill with any sort of disease, took them to him, and he put his hands on every one of them and made them well.
δυνοντος δε του ηλιου παντες οσοι ειχον ασθενουντας νοσοις ποικιλαις ηγαγον αυτους προς αυτον ο δε ενι εκαστω αυτων τας χειρας επιθεισ εθεραπευσεν αυτους
- 41** Cũng có các quỷ ra khỏi nhiều kẻ, mà kêu lên rằng: Ngài là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời! Nhưng Ngài quở nặng chúng nó, cấm không cho nói mình biết Ngài là Đấng Christ.
And evil spirits came out of a number of them, crying out and saying, You are the Son of God. But he gave them sharp orders not to say a word, because they had knowledge that he was the Christ.
εξηρχετο δε και δαιμονια απο πολλων κραζοντα και λεγοντα οτι συ ει ο χριστος ο υιος του θεου και επιτιμων ουκ εια αυτα λαλειν οτι ηδεισαν τον χριστον αυτον ειναι
- 42** Vừa rạng ngày, Ngài ra đi đến nơi vắng vẻ, một đoàn dân đông kéo đi tìm Ngài. Họ theo kịp, giữ Ngài ở lại, không muốn để Ngài đi.
And when it was day, he came out and went to a waste place; and great numbers of people came looking for him, and they came to him and would have kept him from going away.
γενομενης δε ημερας εξελθων επορευθη εις ερημον τοπον και οι οχλοι εξητουν αυτον και ηλθον εως αυτου και κατειχον αυτον του μη πορευεσθαι απ αυτων

- 43 Nhưng Ngài phán cùng họ rằng: Ta cũng phải rao Tin Lành của nước Đức Chúa Trời nơi các thành khác; vì cốt tại việc đó mà ta được sai đến.
But he said to them, I have to give the good news of the kingdom of God in other towns, because that is why I was sent.
ο δε ειπεν προς αυτους οτι και ταις ετεραις πολεσιν ευαγγελισασθαι με δι την βασιλειαν του θεου οτι εις τουτο απεσταλμαι
- 44 Vậy Ngài giảng dạy trong các nhà hội xứ Ga-li-lê.
And he was teaching in the Synagogues of Galilee.
και ην κηρυσσων εν ταις συναγωγαις της γαλιλαιας
- 1 Khi Đức Chúa Jêsus, trên bờ hồ Ghê-nê-xa-rét, đoàn dân đông chen lán nhau xung quanh Ngài đặng nghe đạo Đức Chúa Trời.
Now it came about that while the people came pushing to be near him, and to have knowledge of the word of God, he was by a wide stretch of water named Gennesaret;
εγενετο δε εν τω τον οχλον επικεισθαι αυτω του ακουειν τον λογον του θεου και αυτος ην εστωσ παρα την λιμνην γεννησαρετ
- 2 Ngài thấy hai chiếc thuyền đậu gần bờ, người đánh cá đã xuống khỏi thuyền giặt lưới,
And he saw two boats by the edge of the water, but the fishermen had gone out of them and were washing their nets.
και ειδεν δυο πλοια εστοτα παρα την λιμνην οι δε αλιεις αποβαντες απ αυτων απεπλωναν τα δικτυα
- 3 thì Ngài lên một chiếc thuyền trong hai chiếc, là chiếc của Si-môn, biểu người đem ra khỏi bờ một chút; rồi Ngài ngồi mà dạy dỗ dân chúng.
And he got into one of the boats, the property of Simon, and made a request to him to go a little way out from the land. And being seated he gave the people teaching from the boat.
εμβας δε εις εν των πλοιων ο ην του σιμωνος ηρωτησεν αυτον απο της γης επαναγαγειν ολιγον και καθισας εδιδασκεν εκ του πλοιου τους οχλους
- 4 Khi Ngài phán xong thì biểu Si-môn rằng: Hãy chèo ra ngoài sâu, thả lưới mà đánh cá.
And when his talk was ended, he said to Simon, Go out into deep water, and let down your nets for fish.
ως δε επαυσατο λαλων ειπεν προς τον σιμονα επαναγαγε εις το βαθος και χαλασατε τα δικτυα υμων εις αγραν
- 5 Si-môn thưa rằng: Thưa thầy, chúng tôi đã làm suốt đêm không bắt được chi hết; dầu vậy, tôi cũng theo lời thầy mà thả lưới.
And Simon, answering, said, Master, we were working all night and we took nothing; but at your word I will let down the nets.
και αποκριθεις ο σιμων ειπεν αυτω επιστατα δι ολης της νυκτος κοπιασαντες ουδεν ελαβομεν επι δε τω ρηματι σου χαλασω το δικτυον
- 6 Họ thả lưới xuống, được nhiều cá lắm, đến nỗi lưới phải đứt ra.
And when they had done this, they got such a great number of fish that it seemed as if their nets would be broken;
και τουτο ποιησαντες συνεκλεισαν ιχθυων πληθος πολυ διερρηγγυτο δε το δικτυον αυτων
- 7 Họ bèn ra vọi gọi đồng bạn mình ở thuyền khác đến giúp; bạn kia đến chỗ cá đầy hai chiếc thuyền, đến nỗi gần chìm.
And they made signs to their friends in the other boat to come to their help. And they came, and the two boats were so full that they were going down.
και κατενευσαν τοις μετοχοις τοις εν τω ετερω πλοιω του ελθοντασ συλλαβεσθαι αυτοις και ηλθον και επλησαν αμφοτερα τα πλοια ωστε βυθιζεσθ αι αυτα

- 8 Si-môn Phi -e-rơ thấy vậy, liền sấp mình xuống ngang đầu gối Đức Chúa Jê-sus, mà thưa rằng: Lạy Chúa, xin ra khỏi tôi, vì tôi là người có tội.
But Simon, when he saw it, went down at the knees of Jesus and said, Go away from me, O Lord, for I am a sinner.
ιδων δε σιμων πετρος προσεπεσεν τοις γονασιν του ιησου λεγων εξελθε απ εμου οτι ανηρ αμαρτωλος ειμι κυριε
- 9 Số là, vì đánh cá đường ấy, nên Si-môn cùng mọi người ở với mình đều thất kinh; Gia-cơ và Giăng con Xê-bê-đê, là những kẻ đồng bạn với Si-môn cũng đồng một thể ấy.
For he was full of wonder and so were all those who were with him, at the number of fish which they had taken;
θαμβος γαρ περιεσχεν αυτον και παντας τους συν αυτω επι τη αγρα των ιχθυων η συνελαβον
- 10 Đức Chúa Jê-sus bèn phán cùng Si-môn rằng: Đừng sợ chi, từ nay trở đi, người sẽ nên tay đánh lưới người.
And so were James and John, the sons of Zebedee, who were working with Simon. And Jesus said to Simon, Have no fear; from this time forward you will be a fisher of men.
ομοιος δε και ιακωβον και ιωαννην υιους ζεβεδαιου οι ησαν κοινωνοι τω σιμωνι και ειπεν προς τον σιμονα ο ιησους μη φοβου απο του νυν ανθρωπους εση ζωγων
- 11 Đoạn, họ đem thuyền vào bờ, bỏ hết thảy mà theo Ngài.
And when they had got their boats to the land, they gave up everything and went after him.
και καταγαγοντες τα πλοια επι την γην αφεντες απαντα ηκολουθησαν αυτω
- 12 Đức Chúa Jê-sus đương ở trong thành kia, có một người mắc bệnh phung đầy mình, thấy Ngài thì sấp mặt xuống đất, mà nài xin rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa khứng, chắc có thể làm cho tôi được sạch!
And it came about that while he was in one of the towns, there was a leper there: and when he saw Jesus he went down on his face in prayer to him, saying, Lord, if it is your pleasure, you have power to make me clean.
και εγενετο εν τω ειναι αυτον εν μια των πολεων και ιδου ανηρ πληρης λεπρας και ιδων τον ιησουν πεσων επι προσωπον εδεηθη αυτου λεγων κυριε ε εαν θελης δυνασαι με καθαρισαι
- 13 Đức Chúa Jê-sus giơ tay sờ đến người ấy, mà phán rằng: Ta khứng, hãy sạch đi. Tức thì, bệnh phung liền hết.
And he put out his hand to him and said, It is my pleasure; be clean. And straight away his disease went from him.
και εκτεινας την χειρα ηψατο αυτου ειπων θελω καθαρισθητι και ευθεως η λεπρα απηλθεν απ αυτου
- 14 Đức Chúa Jê-sus cấm người đó học chuyện lại với ai; nhưng dặn rằng: Hãy đi tỏ mình cùng thầy tế lễ; và dâng của lễ về sự người được sạch, theo như Môi-se dạy, để điều đó làm chứng cho họ.
And he gave him orders: Say nothing to any man, but let the priest see you and give an offering so that you may be made clean, as the law of Moses says, and for a witness to them.
και αυτος παρηγγειλεν αυτω μηδενι ειπειν αλλα απελθων δειξον σεαυτον τω ιερει και προσενεγκε περι του καθαρισμου σου καθως προσεταξεν μωσης εις μαρτυριον αυτοις

- 15** Danh tiếng Ngài càng ngày càng vang ra, và một đoàn dân đông nhóm họp để nghe Ngài và để được chữa lành bệnh.
 But news of him went out all the more, in every direction, and great numbers of people came together to give hearing to his words and to be made well from their diseases.
 διηρχετο δε μαλλον ο λογος περι αυτου και συνηρχοντο οχλοι πολλοι ακουειν και θεραπευεσθαι υπ αυτου απο των ασθενειων αυτων
- 16** Song Ngài lánh đi nơi đồng vắng mà cầu nguyện.
 But he went away by himself to a waste place for prayer.
 αυτος δε ην υποχωρων εν ταις ερημοις και προσευχομενος
- 17** Một ngày kia, Đức Chúa Jêsus đang dạy dỗ, có người Pha-ri-si và mấy thầy dạy luật từ các làng xứ Ga-li-lê, xứ Giu-đê, và thành Giê-ru-sa-lem đến u đến, ngồi tại đó, quyền phép Chúa ở trong Ngài để chữa lành các bệnh.
 And it came about that on one of these days he was teaching; and some Pharisees and teachers of the law were seated there, who had come from every town of Galilee and Judaea and from Jerusalem; and the power of the Lord was with him, to make those who were ill free from their diseases.
 και εγενετο εν μια των ημερων και αυτος ην διδασκων και ησαν καθημενοι φαρισαιοι και νομοδιδασκαλοι οι ησαν εληλυθοτες εκ πασης κωμης της γαλιλαιας και ιουδαιας και ιερουσαλημ και δυναμις κυριου ην εις το ιασθαι αυτους
- 18** Bấy giờ, có mấy người khiêng một kẻ đau bại trên giường, kiếm cách đem vào để trước mặt Đức Chúa Jêsus.
 And some men had with them, on a bed, a man who was ill, without power of moving; and they made attempts to get him in and put him before Jesus.
 και ιδου ανδρες φεροντες επι κλινης ανθρωπον ος ην παραλελυμενος και εξητουν αυτον εισενεγκειν και θειναι ενωπιον αυτου
- 19** Nhon vì người đông lắm không biết bởi đâu mà qua, họ bèn trèo lên mái nhà, dỡ ngói ra, dòng người và giường nhỏ xuống trước mặt Ngài, giữa đ ám đô hội.
 And because of the mass of people, there was no way to get him in; so they went up on the top of the house and let him down through the roof, on his bed, into the middle in front of Jesus.
 και μη ευροντες δια ποιας εισενεγκωσιν αυτον δια τον οχλον αναβαντες επι το δωμα δια των κεραμων καθηκαν αυτον συν τω κλινιδιω εις το μεσον εμπροσθεν του ιησου
- 20** Đức Chúa Jêsus thấy đức tin của họ, bèn phán rằng: Hỡi người, tội lỗi ngươi đã được tha.
 And seeing their faith he said, Man, you have forgiveness for your sins.
 και ιδων την πιστιν αυτων ειπεν αυτω ανθρωπε αφεωνται σοι αι αμαρτια σου
- 21** Các thầy thông giáo và Pha-ri-si bèn nghị luận rằng: Người này là ai mà nói phạm thượng vậy? Ngoài Đức Chúa Trời, há có ai tha tội được sao?
 And the scribes and Pharisees were having an argument, saying, Who is this, who has no respect for God? who is able to give forgiveness for sins, but God only?
 και ηρξαντο διαλογιζεσθαι οι γραμματεις και οι φαρισαιοι λεγοντες τις εστιν ουτος ος λαλει βλασφημιας τις δυναται αφιεναι αμαρτιας ει μη μονος ο θεος

- 22 **Nhưng Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng họ, cất tiếng phán rằng: Các ngươi nghị luận gì trong lòng?**
But Jesus, who had knowledge of their thoughts, said to them, Why are you reasoning in your hearts?
επιγνους δε ο ιησους τους διαλογισμους αυτων αποκριθεις ειπεν προς αυτους τι διαλογιζεσθε εν ταις καρδιαις υμων
- 23 **Nay nói rằng: Tội ngươi đã được tha, hoặc rằng: Ngươi hãy đứng dậy mà đi, thì bên nào dễ hơn?**
Which is the simpler: to say, You have forgiveness for your sins; or to say, Get up and go?
τι εστιν ευκοπωτερον ειπειν αφεωνται σοι αι αμαρτια σου η ειπειν εγειραι και περιπατει
- 24 **Vả, hầu cho các ngươi biết Con người ở thế gian có quyền tha tội: Ngài phán cùng kẻ bại rằng: Ta biểu ngươi đứng dậy, vác giường trở về nhà.**
But so that you may see that on earth the Son of man has authority for the forgiveness of sins, (he said to the man who was ill,) I say to you, Get up, and take up your bed, and go into your house.
ινα δε ειδητε οτι εξουσιαν χει ο υιος του ανθρωπου επι της γης αφιεναι αμαρτιας ειπεν τω παραλελυμενω σοι λεγω εγειραι και αρας το κλινιδιον σου πορευου εις τον οικον σου
- 25 **Tức thì kẻ bại đứng dậy trước mặt chúng, vác giường mình đã nằm, và đi về nhà, ngợi khen Đức Chúa Trời.**
And straight away he got up before them, and took up his bed and went away to his house giving praise to God.
και παραχρημα αναστας ενωπιον αυτων αρας εφ ω κατεκειτο απηλθεν εις τον οικον αυτου δοξαζων τον θεον
- 26 **Ai nấy đều sững sờ, ngợi khen Đức Chúa Trời; và sợ sệt lắm mà nói rằng: Hôm nay chúng ta đã thấy những việc dị thường.**
And wonder overcame them all, and they gave glory to God; and they were full of fear, saying, We have seen strange things today.
και εκστασις ελαβεν απαντας και εδοξαζον τον θεον και επλησθησαν φοβου λεγοντες οτι ειδομεν παραδοξα σημερον
- 27 **Kế đó, Đức Chúa Jêsus ra ngoài, thấy một người thu thuế, tên là Lê-vi, đương ngồi tại sở thu thuế. Ngài phán cùng người rằng: hãy theo ta!**
And after these things he went out, and saw Levi, a tax-farmer, seated at the place where taxes were taken, and said to him, Come after me.
και μετα ταυτα εξηλθεν και εθεασατο τελωνην ονοματι λευιν καθημενον επι το τελωνιον και ειπεν αυτω ακολουθει μοι
- 28 **Lê-vi bỏ hết mọi sự, đứng dậy đi theo Ngài.**
And giving up his business, he got up and went after him.
και καταλιπων απαντα αναστας ηκολουθησεν αυτω
- 29 **Lê-vi dọn tiệc trọng thể đãi Ngài tại nhà mình, có nhiều người thu thuế và kẻ khác cùng ngồi ăn đồng bàn.**
And Levi made a great feast for him in his house: and a great number of tax-farmers and others were seated at table with them.
και εποιησεν δοχην μεγαλην ο λευις αυτω εν τη οικια αυτου και ην οχλος τελωνων πολυς και αλλων οι ησαν μετ αυτων κατακειμενοι
- 30 **Các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo họ lắm bằm, nói cùng môn đồ Ngài rằng: Sao các ngươi ăn uống với người thu thuế và kẻ phạm tội?**
And the Pharisees and their scribes made protests against his disciples, saying, Why do you take food and drink with tax-farmers and sinners?
και εγογγυζον οι γραμματεις αυτων και οι φαρισαιοι προς τους μαθητας αυτου λεγοντες διατι μετα τελωνων και αμαρτωλων εσθιετε και πινετε

- 31** Đức Chúa Jêsus phán cùng họ rằng: Không phải người khỏe mạnh cần thầy thuốc, song là người đau ốm.
And Jesus, answering, said to them, Those who are well have no need of a medical man, but those who are ill.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν προς αυτους ου χριαν εχουσιν οι υγιαινοντες ιατρου αλλ οι κακος εχοντες
- 32** Ta Không phải đến gọi kẻ công bình hồi cải, song gọi kẻ có tội.
I have come, not to get the upright, but sinners, so that they may be turned from their sins.
ουκ εληλυθα καλεσαι δικαιους αλλα αμαρτωλους εις μετανοιαν
- 33** Họ thưa Ngài rằng: môn đồ của Giăng thường kiêng ăn cầu nguyện, cũng như môn đồ của người Pha-ri-si, chẳng như môn đồ của thầy ăn và uống.
And they said to him, The disciples of John frequently go without food, and make prayers, and so do the disciples of the Pharisees; but your disciples take food and drink.
οι δε ειπον προς αυτον διατι οι μαθηται ιωαννου νηστεουσιν πυκνα και δεησεις ποιουνται ομοιος και οι των φαρισαιων οι δε σοι εσθιουσιν και πινουσιν
- 34** Ngài đáp rằng: Trong khi chàng rể còn ở cùng bạn mừng cưới mình, các người để bắt họ phải kiêng ăn được sao?
And Jesus said, Are you able to make the friends of the newly-married man go without food when he is with them?
ο δε ειπεν προς αυτους μη δυνασθε τους υιους του νυμφωνος εν ω ο νυμφιος μετ αυτων εστιν ποιησαι νηστευειν
- 35** Song đến ngày nào chàng rể phải đem đi khỏi họ, thì trong những ngày ấy họ mới kiêng ăn vậy.
But the days will come when he will be taken away from them, and then they will go without food.
ελευσονται δε ημεραι και οταν απαρθη απ αυτων ο νυμφιος τοτε νηστεουσιν εν εκειναις ταις ημεραις
- 36** Ngài lại lấy thí dụ mà phán cùng họ rằng: Không ai xé một miếng áo mới mà và áo cũ. Nếu vậy, áo mới phải rách, và miếng giẻ mới cũng không x ứng với áo cũ.
And he said to them, in a story, No man takes a bit of cloth from a new coat and puts it on to an old coat, for so the new coat would be damaged and the bit from the new would not go well with the old.
ελεγεν δε και παραβολην προς αυτους οτι ουδεις επιβλημα ιματιου καινου επιβαλλει επι ιματιον παλαιον ει δε μηγε και το καινον σχιζει και τω παλαιω ου συμφωνει επιβλημα το απο του καινου
- 37** Cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ, nếu vậy, rượu mới làm nứt bầu ra; rượu chảy mất và bầu cũng phải hư đi.
And no man puts new wine into old wine-skins, for fear that the skins will be burst by the new wine, and the wine be let out, and the skins come to destruction.
και ουδεις βαλλει οινον νεον εις ασκους παλαιους ει δε μηγε ρηξει ο νεος οινος τους ασκους και αυτος εκχυθησεται και οι ασκοι απολουνται
- 38** Song rượu mới phải đổ vào bầu mới.
But new wine has to be put into new wine-skins.
αλλα οινον νεον εις ασκους καινους βλητεον και αμφοτεροι συντηρουνται

- 39** Lại cũng không ai uống rượu cũ lại đòi rượu mới; vì người nói rằng: Rượu cũ ngon hơn.
And no man, having had old wine, has any desire for new, for he says, The old is better.
και ουδεις πινω παλαιον ευθεως θελει νεον λεγει γαρ ο παλαιος χρηστοτερος εστιν
- 1** Nhằm ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus đi qua giữa đồng lúa mì, môn đồ bứt bông lúa, lấy tay vò đi và ăn.
Now it came about that on the Sabbath he was going through the fields of grain, and his disciples took the heads of the grain for food, crushing them in their hands.
εγενετο δε εν σαββατω δευτεροπρωτω διαπορευεσθαι αυτον δια των σποριμων και ετιλλον οι μαθηται αυτου τους σταχυας και ησθιον ψωχοντες ταις χερσιν
- 2** Có mấy người Pha-ri-si nói rằng: Sao các người làm điều không nên làm trong ngày Sa-bát?
But some of the Pharisees said, Why do you do what it is not right to do on the Sabbath?
τινες δε των φαρισαιων ειπον αυτοις τι ποιειτε ο ουκ εξεστιν ποιειν εν τοις σαββασιν
- 3** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Vậy các người chưa đọc chuyện vua Đa-vít làm trong khi vua cùng kẻ đi theo bị đói sao?
And Jesus said, Have you not seen in the Writings what David did when he was in need of food, he, and those who were with him;
και αποκριθεις προς αυτους ειπεν ο ιησους ουδε τουτο ανεγνωτε ο εποιησεν δαβιδ οποτε επεινασεν αυτος και οι μετ αυτου οντες
- 4** Thế nào vua vào đền Đức Chúa Trời, lấy bánh bày ra mà ăn, và cho kẻ đi theo ăn nữa, dầu là bánh chỉ các thầy tế lễ mới được phép ăn thôi?
How he went into the house of God and took for food the holy bread, which only the priests may take, and gave it to those who were with him?
ως εισηλθεν εις τον οικον του θεου και τους αρτους της προθεσεως ελαβεν και εφαγεν και εδωκεν και τοις μετ αυτου ους ουκ εξεστιν φαγειν ει μη μονους τους ιερεις
- 5** Ngài lại phán rằng: Con người cũng là Chúa ngày Sa-bát.
And he said, The Son of man is lord even of the Sabbath.
και ελεγεν αυτοις οτι κυριος εστιν ο υιος του ανθρωπου και του σαββατου
- 6** Một ngày Sa-bát khác, Đức Chúa Jêsus vào nhà hội dạy dỗ. Tại đó, có một người bàn tay hữu bị teo.
And it came about, on another Sabbath, that he went into the Synagogue and was teaching there. And a man was there whose right hand was dead.
εγενετο δε και εν ετερω σαββατω εισελθειν αυτον εις την συναγωγην και διδασκειν και ην εκει ανθρωπος και η χειρ αυτου η δεξια ην ξηρα
- 7** Vả, các thầy thông giáo và người Pha-ri-si chăm chỉ xem Ngài, coi thử Ngài có chữa bệnh trong ngày Sa-bát chăng, để tìm dịp mà cáo Ngài.
And the scribes and Pharisees were watching him to see if he would make him well on the Sabbath, so that they might be able to say something against him.
παρητηρουν δε αυτον οι γραμματεις και οι φαρισαιοι ει εν τω σαββατω θεραπευσει ινα ευρωσιν κατηγοριαν αυτου

- 8 Nhưng Ngài biết ý tưởng họ, nên phán cùng người teo tay rằng: Hãy chò dậy, đứng giữa chúng ta. Người ấy chò dậy, và đứng lên.
But he had knowledge of their thoughts; and he said to the man whose hand was dead, Get up and come into the middle. And he got up and came forward.
αυτος δε ηδει τους διαλογισμους αυτων και ειπεν τω ανθρωπω τω ξηραν εχοντι την χειρα εγειραι και στηθι εις το μεσον ο δε αναστας εστη
- 9 Đức Chúa Trời liền phán cùng họ rằng: Ta hỏi các người: Trong ngày Sa-bát, nên làm điều lành hay là làm điều dữ, nên cứu người hay là giết người?
And Jesus said, I put the question to you, Is it right to do good on the Sabbath or to do evil? to give life or to take it away?
ειπεν ουν ο ιησους προς αυτους επερωτησω υμας τι εξεστιν τοις σαββασιν αγαθοποιησαι η κακοποιησαι ψυχην σωσαι η απολεσαι
- 10 Đoạn, Ngài lấy mắt liếc khắp mọi người xung quanh mình, rồi phán cùng người bịnh rằng: Hãy giơ tay ra. Người giơ ra, thì được lành.
And looking round on all of them, he said to him, Put out your hand. And he did so: and his hand was made well.
και περιβλεψαμενος παντας αυτους ειπεν τω ανθρωπω εκτεινον την χειρα σου ο δε εποιησεν ουτως και αποκατεσταθη η χειρ αυτου υγιης ως η αλλη
- 11 Nhưng họ giận lắm, bèn bàn cùng nhau về việc mình có thể xử với Đức Chúa Jêsus cách nào.
But they were full of wrath, and were talking together about what they might do to Jesus.
αυτοι δε επλησθησαν ανοιας και διελαλουν προς αλληλους τι αν ποιησειαν τω ιησου
- 12 Trong lúc đó, Đức Chúa Jêsus đi lên núi để cầu nguyện; và thức thâu đêm cầu nguyện Đức Chúa Trời.
And it came about in those days that he went out to the mountain for prayer; and he was all night in prayer to God.
εγενετο δε εν ταις ημεραις ταυταις εξηλθεν εις το ορος προσευξασθαι και ην διανυκτερευων εν τη προσευχη του θεου
- 13 Đến sáng ngày, Ngài đòi môn đồ đến, chọn mười hai người, gọi là sứ đồ:
And the day came and, turning to his disciples, he made a selection from among them of twelve, to whom he gave the name of Apostles;
και οτε εγενετο ημερα προσεφωνησεν τους μαθητας αυτου και εκλεξαμενος απ αυτων δωδεκα ους και αποστολους ωνομασεν
- 14 Si-môn, Ngài đặt tên là Phi -e-rơ, Anh-rê em ruột của Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng, Phi-líp và Ba-thê-lê-my,
Simon, to whom he gave the name of Peter, and Andrew, his brother, and James and John and Philip and Bartholomew
σιμωνα ον και ωνομασεν πετρον και ανδρεαν τον αδελφον αυτου ιακωβον και ιωαννην φιλιππον και βαρθολομαιον
- 15 Ma-thi -ơ và Thô-ma, Gia-cơ con của A-phê, Si-môn gọi là Xê-lốt,
And Matthew and Thomas and James, the son of Alphaeus, and Simon, who was named the Zealot,
ματθαιον και θωμαν ιακωβον τον του αλφαιου και σιμωνα τον καλουμενον ζηλωτην
- 16 Giu-đê con của Gia-cơ và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là kẻ phản Ngài.
And Judas, the son of James, and Judas Iscariot, he who was false to him.
ιουδαν ιακωβου και ιουδαν ισκαριωτην ος και εγενετο προδοτης

- 17 **Kế đó, Ngài cùng môn đồ xuống, dừng lại nơi đồng bằng. Ở đó, có nhiều môn đồ Ngài cùng đoàn dân rất đông từ khắp xứ Giu-đê, thành Giê-ru-sa-lem, và miền biển Ty-rơ, Si-đôn mà đến, để nghe Ngài dạy và cho được chữa lành bệnh mình.**
And he came down with them to a level place, and a great band of his disciples, and a very great number of people from all Judaea and Jerusalem and from the parts of Tyre and Sidon by the sea, came to give hearing to him, and to be made well from their diseases;
και καταβας μετ αυτων εστη επι τοπου πεδινου και οχλος μαθητων αυτου και πληθος πολυ του λαου απο πασης της ιουδαιας και ιερουσαλημ και της παραλιου τυρου και σιδωνος οι ηλθον ακουσαι αυτου και ιαθηναι απο των νοσων αυτων
- 18 **Những kẻ mắc tà ma khuấy hại cũng đều được lành.**
And those who were troubled with unclean spirits were made well.
και οι οχλουμενοι υπο πνευματων ακαθαρτων και εθεραπευοντο
- 19 **Cả đoàn dân đến kiếm cách rờ Ngài, vì từ Ngài có quyền phép ra, chữa lành hết mọi người.**
And all the people were desiring to be touched by him, for power came from him and made them all well.
και πας ο οχλος εξητει απτεσθαι αυτου οτι δυναμις παρ αυτου εξηρχετο και ιατο παντας
- 20 **Đức Chúa Jêsus bèn ngược mắt ngó môn đồ, mà phán rằng: Phước cho các người nghèo khó, vì nước Đức Chúa Trời thuộc về các người!**
And turning his eyes to his disciples he said, Happy are you who are poor: for the kingdom of God is yours.
και αυτος επαρας τους οφθαλμους αυτου εις τους μαθητας αυτου ελεγεν μακαριοι οι πτωχοι οτι υμετερα εστιν η βασιλεια του θεου
- 21 **Phước cho các người hiện đương đói, vì sẽ được no đủ! Phước cho các người hiện đương khóc lóc, vì sẽ được vui mừng!**
Happy are you who are in need of food now: for you will be made full. Happy are you who are weeping now; for you will be glad.
μακαριοι οι πεινωντες νυν οτι χορτασθησεσθε μακαριοι οι κλαιοντες νυν οτι γελασετε
- 22 **Phước cho các người khi vì có Con người, thiên hạ sẽ ghét, đuổi, mắng nhiếc các người, bỏ tên các người như đồ ô uế!**
Happy are you, when men have hate for you, and put you away from among them and say angry words to you, turning away in disgust at your name, because of the Son of man.
μακαριοι εστε οταν μισησωσιν υμας οι ανθρωποι και οταν αφορισωσιν υμας και ονειδισωσιν και εκβαλωσιν το ονομα υμων ως πονηρον ενεκα του υιου του ανθρωπου
- 23 **Ngày đó, hãy vui vẻ, nhảy nhót và mừng rỡ, vì phần thưởng các người trên trời sẽ lớn lắm; bởi tổ phụ họ cũng đối đãi các đấng tiên tri đường ấy.**
Be glad in that day, and be lifted up for joy, for your reward in heaven will be great: for their fathers did these same things to the prophets.
χαιρετε εν εκεινη τη ημερα και σκιρτησατε ιδου γαρ ο μισθος υμων πολυς εν τω ουρανω κατα ταυτα γαρ εποιουν τοις προφηταις οι πατερες αυτων
- 24 **Song, khôn cho các người và người giàu có, vì đã được sự yên ủi của mình rồi!**
But unhappy are you who have wealth: for you have been comforted now.
πλην ουαι υμιν τοις πλουσιοις οτι απεχετε την παρακλησιν υμων

- 25 Khôn cho các ngươi là kẻ hiện đương no, vì sẽ đói! Khôn cho các ngươi là kẻ hiện đương cười, vì sẽ để tang và khóc lóc!
Unhappy are you who are full of food now: for you will be in need. Unhappy are you who are laughing now: for you will be crying in sorrow.
ουαι υμιν οι εμπλελησμενοι οτι πεινασετε ουαι υμιν οι γελωντες νυν οτι πενθησετε και κλαυσετε
- 26 Khôn cho các ngươi, khi mọi người sẽ khen các ngươi, vì tổ phụ họ cũng xử với các tiên tri giả như vậy!
Unhappy are you when all men give you their approval: for so their fathers did to the false prophets.
ουαι υμιν οταν καλωσ υμασ ειπωσιν παντες οι ανθρωποι κατα ταυτα γαρ εποιουν τοις ψευδοπροφηταισ οι πατερεσ αυτων
- 27 Nhưng ta phán cùng các ngươi, là người nghe ta: Hãy yêu kẻ thù mình, làm ơn cho kẻ ghét mình,
But I say to you who give ear to me, Have love for those who are against you, do good to those who have hate for you,
αλλ υμιν λεγω τοισ ακουουσιν αγαπατε τουσ εχθρουσ υμων καλωσ ποιειτε τοισ μισουσιν υμασ
- 28 chúc phước cho kẻ rửa mình, và cầu nguyện cho kẻ sỉ nhục mình.
Give blessing to those who give you curses, say prayers for those who are cruel to you.
ευλογειτε τουσ καταρωμενουσ υμιν και προσευχεσθε υπερ των επηρεαζοντων υμασ
- 29 Ai vả ngươi má bên này, hãy đưa luôn má bên kia cho họ; còn nếu ai dứt áo ngoài của ngươi, thì cũng đừng ngăn họ lấy luôn áo trong.
If a man gives you a blow on one side of your face, then let the other side be turned to him; from him who takes away your coat, do not keep back your robe.
τω τυπτοντι σε επι την σιαγονα παρεχε και την αλλην και απο του αιροντοσ σου το ματιον και τον χιτονα μη κωλυσιν
- 30 Hễ ai xin, hãy cho, và nếu có ai đoạt lấy của các ngươi, thì đừng đòi lại.
Give to everyone who comes with a request, and if a man takes away your property, make no attempt to get it back again.
παντι δε τω αιτουντι σε διδου και απο του αιροντοσ τα σα μη απαιτει
- 31 Các ngươi muốn người ta làm cho mình thế nào, hãy làm cho người ta thế ấy.
Do to others as you would have them do to you.
και καθωσ θελετε ινα ποιωσιν υμιν οι ανθρωποι και υμεισ ποιειτε αυτοισ ομοιωσ
- 32 Nếu các ngươi yêu kẻ yêu mình, thì có ơn chi? Người có tội cũng yêu kẻ yêu mình.
If you have love for those who have love for you, what credit is it to you? for even sinners have love for those who have love for them.
και ει αγαπατε τουσ αγαπωντασ υμασ ποια υμιν χαρισ εστιν και γαρ οι αμαρτωλοι τουσ αγαπωντασ αυτουσ αγαπωσιν
- 33 Nếu các ngươi làm ơn cho kẻ làm ơn mình, thì có ơn chi? Người có tội cũng làm như vậy.
And if you do good to those who do good to you, what credit is it to you? for even sinners do the same.
και εαν αγαθοποιητε τουσ αγαθοποιουντασ υμασ ποια υμιν χαρισ εστιν και γαρ οι αμαρτωλοι το αυτο ποιουσιν

- 34** Nếu các người cho ai mượn mà mong họ trả, thì có ơn chi? Người có tội cũng cho người có tội mượn, để được thâu lại y số.
And if you let those have the use of your money, from whom you are hoping to get it back, what credit is it to you? even sinners do so to sinners, hoping to get back as much as they gave.
και εαν δανειζητε παρ ων ελπιζετε απολαβειν ποια υμιν χαρις εστιν και γαρ οι αμαρτωλοι αμαρτωλοις δανειζουσιν ινα απολαβωσιν τα ισα
- 35** Song các người hãy yêu kẻ thù mình; hãy làm ơn, hãy cho mượn, mà đừng ngã lòng. Vậy, phần thưởng của các người sẽ lớn, và các người sẽ làm con của Đấng Rất Cao, vì Ngài lấy nhơn từ đối đãi kẻ bạc và kẻ dữ.
But be loving to those who are against you and do them good, and give them your money, not giving up hope, and your reward will be great and you will be the sons of the Most High: for he is kind to evil men, and to those who have hard hearts.
πλην αγαπατε τους εχθρους υμων και αγαθοποιειτε και δανειζετε μηδεν απελπιζοντες και εσται ο μισθος υμων πολυς και εσεσθε υιοι του υψιστου οτι αυτος χριστος εστιν επι τους αχαριστους και πονηρους
- 36** Hãy thương xót như Cha các người hay thương xót.
Be full of pity, even as your Father is full of pity.
γινεσθε ουν οικτιρμονες καθως και ο πατηρ υμων οικτιρμων εστιν
- 37** Đừng đoán xét ai, thì các người khỏi bị đoán xét; đừng lên án ai, thì các người khỏi bị lên án; hãy tha thứ, người sẽ tha thứ mình.
Be not judges of others, and you will not be judged: do not give punishment to others, and you will not get punishment yourselves: make others free, and you will be made free:
και μη κρινετε και ου μη κριθητε μη καταδικαζετε και ου μη καταδικασθητε απολυετε και απολυθησεσθε
- 38** Hãy cho, người sẽ cho mình; họ sẽ lấy đầ lớn, nhận, lác cho đầy tràn, mà nộp trong lòng các người; vì các người lường mực nào, thì họ cũng lường lại cho các người mực ấy.
Give, and it will be given to you; good measure, crushed down, full and running over, they will give to you. For in the same measure as you give, it will be given to you again.
διδοτε και δοθησεται υμιν μετρον καλον πεπιεσμενον και σεσαλευμενον και υπερεκχυνομενον δωσουσιν εις τον κολπον υμων τω γαρ αυτω μετρω ω μετρειτε αντιμετρηθησεται υμιν
- 39** Ngài cũng phán cùng họ một thí dụ rằng: Kẻ mù có thể dắt kẻ mù được chẳng? Cả hai há chẳng cùng té xuống hố sao?
And he gave them teaching in the form of a story, saying, Is it possible for one blind man to be guide to another? will they not go falling together into a hole?
ειπεν δε παραβολην αυτοις μητι δυναται τυφλος τυφλον οδηγειν ουχι αμφοτεροι εις βοθυνον πεσουνται
- 40** Môn đồ không hơn thầy; nhưng hễ môn đồ được trọn vẹn thì sẽ bằng thầy mình.
The disciple is not greater than his master, but everyone whose learning is complete will be like his master.
ουκ εστιν μαθητης υπερ τον διδασκαλον αυτου κατηρτισμενος δε πας εσται ως ο διδασκαλος αυτου

- 41 Sao người nhìn thấy cái rác trong mắt anh em mình, mà không thấy cây đũa trong mắt người?
 And why do you take note of the grain of dust in your brother's eye, but take no note of the bit of wood which is in your eye?
 τι δε βλεπεις το καρφος το εν τω οφθαλμω του αδελφου σου την δε δοκον την εν τω ιδιω οφθαλμω ου κατανοεις
- 42 Sao người nói được với anh em rằng: Anh ơi, để tôi lấy cái rác trong mắt anh ra, còn người, thì không thấy cây đũa trong mắt mình? Hỡi kẻ giả hình, hãy lấy cây đũa ra khỏi mắt mình trước đã, rồi mới thấy rõ mà lấy cái rác ra khỏi mắt anh em.
 How will you say to your brother, Brother, let me take the grain of dust out of your eye, when you yourself do not see the bit of wood in your eye? O false one! first take the wood out of your eye and then you will see clearly to take the dust out of your brother's eye.
 η πως δυνασαι λεγειν τω αδελφω σου αδελφε αφες εκβαλω το καρφος το εν τω οφθαλμω σου αυτος την εν τω οφθαλμω σου δοκον ου βλεπων υποκριτα εκβαλε πρωτον την δοκον εκ του οφθαλμου σου και τοτε διαβλεψεις εκβαλειν το καρφος το εν τω οφθαλμω του αδελφου σου
- 43 Cây sanh trái xấu không phải là cây tốt, cây sanh trái tốt không phải là cây xấu;
 For no good tree gives bad fruit, and no bad tree gives good fruit.
 ου γαρ εστιν δενδρον καλον ποιουν καρπον σαπρον ουδε δενδρον σαπρον ποιουν καρπον καλον
- 44 vì hễ xem trái thì biết cây. Người ta không hái được trái vả nơi bụi gai, hay là trái nho nơi chòm kinh cước.
 For every tree is judged by its fruit. Men do not get figs from thorns, or grapes from blackberry plants.
 εκαστον γαρ δενδρον εκ του ιδιου καρπου γινωσκεται ου γαρ εξ ακανθων συλλεγουσιν συκα ουδε εκ βατου τρυγωσιν σταφυλην
- 45 Người lành bởi lòng chứa điều thiện mà phát ra điều thiện, kẻ dữ bởi lòng chứa điều ác mà phát ra điều ác; vì do sự đầy đầy trong lòng mà miệng nói ra.
 The good man, out of the good store of his heart, gives good things; and the evil man, out of his evil store, gives evil: for out of the full store of the heart come the words of the mouth.
 ο αγαθος ανθρωπος εκ του αγαθου θησαυρου της καρδιας αυτου προφερει το αγαθον και ο πονηρος ανθρωπος εκ του πονηρου θησαυρου της καρδιας αυτου προφερει το πονηρον εκ γαρ του περισσευματος της καρδιας λαλει το στομα αυτου
- 46 Sao các người gọi ta: Chúa, Chúa, mà không làm theo lời ta phán?
 Why do you say to me, Lord, Lord, and do not the things which I say?
 τι δε με καλειτε κυριε κυριε και ου ποιειτε α λεγω
- 47 Ta sẽ chỉ cho các người biết kẻ nào đến cùng ta, nghe lời ta, và làm theo, thì giống ai.
 Everyone who comes to me and gives ear to my words and does them, I will make clear to you what he is like:
 πας ο ερχομενος προς με και ακουων μου των λογων και ποιων αυτους υποδειξω υμιν τι εστιν ομοιος

- 48** Kẽ ấy giống như một người kia cất nhà, đào đất cho sâu, xây nền trên vàng đá: nước tràn lan, dòng nước chảy mạnh xô vào nhà đó, nhưng không xô động được, vì đã cất chắc chắn.
He is like a man building a house, who went deep and put the base of it on a rock; and when the water came up and the river was driving against that house, it was not moved, because the building was good.
ομοιος εστιν ανθρωπω οικοδομουντι οικιαν ος εσκαψεν και εβαθυνεν και εθηκεν θεμελιον επι την πετραν πλημμυρας δε γενομενης προσερρηξεν ο ποταμος τη οικια εκεινη και ουκ ισχυσεν σαλευσαι αυτην τεθεμελιωτο γαρ επι την πετραν
- 49** Song kẻ nào nghe lời ta mà không làm theo, thì giống như một người kia cất nhà trên đất không xây nền: dòng nước chảy mạnh xô vào nhà đó, tức thì nhà sụp xuống, và sự hư hại lớn lao.
But he who gives hearing, without doing, is like a man building a house on the earth without a base for it; and when the force of the river came against it, straight away it came down; and the destruction of that house was great.
ο δε ακουσας και μη ποιησας ομοιος εστιν ανθρωπω οικοδομησαντι οικιαν επι την γην χωρις θεμελιου η προσερρηξεν ο ποταμος και ευθεως επεσεν και εγενετο το ρηγμα της οικιας εκεινης μεγα
- 1** Khi Đức Chúa Jêsus rao giảng xong mọi lời ấy trước mặt dân chúng nghe rồi, thì Ngài vào thành Ca-bê-na-um.
After he had come to the end of all his words in the hearing of the people, he went into Capernaum.
επει δε επληρωσεν παντα τα ρηματα αυτου εις τας ακοας του λαου εισηλθεν εις καπερναουμ
- 2** Vả, một thầy đội kia có đứa đầy tớ rất thiết nghĩa đau gần chết,
And a certain captain had a servant who was very dear to him; this servant was ill and near to death.
εκατονταρχου δε τινος δουλως κακως εχων ημελλεν τελευταν ος ην αυτω εντιμος
- 3** nghe nói Đức Chúa Jêsus, bèn sai mấy trưởng lão trong dân Giu-đa xin Ngài đến chữa cho đầy tớ mình.
And when news of Jesus came to his ears, he sent to him rulers of the Jews, requesting that he would come and make his servant well.
ακουσας δε περι του ιησου απεστειλεν προς αυτον πρεσβυτερους των ιουδαιων ερωτων αυτον οπως ελθων διασωση τον δουλων αυτου
- 4** Mấy người đó đến cùng Đức Chúa Jêsus, mà nài xin rằng: Thầy đội thật đáng cho thầy nhậm điều này;
And they, when they came to Jesus, made their request warmly, saying,
οι δε παραγενομενοι προς τον ιησουν παρεκαλουν αυτον σπουδαιως λεγοντες οτι αξιος εστιν ω παρεξει τουτο
- 5** vì người yêu dân ta, và đã cất nhà hội cho chúng tôi.
It is right for you to do this for him, because he is a friend to our nation, and himself has put up a Synagogue for us.
αγαπα γαρ το εθνος ημων και την συναγωγην αυτος ωκοδομησεν ημιν

- 6** Đức Chúa Jêsus bèn đi với họ. Khi Ngài gần tới nhà, thầy đội sai bạn hữu mình đi thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, xin đừng tự phiền đến thế, vì tôi không đáng rước Chúa vào nhà tôi.
And Jesus went with them. And when he was not far from the house, the man sent friends to him, saying, Lord, do not give yourself trouble: for I am not important enough for you to come into my house:
ο δε ιησους επορευετο συν αυτοις ηδη δε αυτου ου μακραν απεχοντος απο της οικιας επεμψεν προς αυτον ο εκατονταρχος φιλουσ λεγων αυτω κυρι ε μη σκυλλου ου γαρ εμι ικανος ινα υπο την στεγην μου εισελθης
- 7** Tôi cũng nghĩ mình không đáng đến cùng Chúa; song xin phán một lời, thì đầy tớ tôi sẽ được lành.
And I had the feeling that I was not even good enough to come to you: but say the word only, and my servant will be well.
διο ουδε εμαυτον ηξιωσα προς σε ελθειν αλλα ειπε λογω και ιαθησεται ο παις μου
- 8** Vì chính mình tôi là người thuộc dưới quyền kẻ khác, tôi cũng có quân lính dưới quyền tôi; tôi biểu tên này rằng: Hãy đi! thì nó đi; và biểu tên khác rằng: Hãy đến! thì nó đến; và biểu đầy tớ tôi rằng: Hãy làm việc này! thì nó làm.
For I, myself, am a man under authority, having men under me; and I say to this one, Go, and he goes; and to another, Come, and he comes; and to my servant, Do this, and he does it.
και γαρ εγω ανθρωπος εμι υπο εξουσιαν τασσομενος εχων υπ εμαυτον στρατιωτας και λεγω τουτω πορευθητι και πορευεται και αλλω ερχου και ερχεται και τω δουλω μου ποιησον τουτο και ποιει
- 9** Đức Chúa Jêsus nghe những lời ấy, lấy làm lạ cho thầy đội, bèn xây lại cùng đoàn dân theo mình, mà phán rằng: Ta nói cùng các người, dầu trong dân Y-sơ-ra-ên, ta cũng chưa thấy một đức tin lớn dường ấy.
And when these things were said to Jesus, he was surprised, and, turning to the mass of people coming after him, said, I have not seen such great faith, no, not in Israel.
ακουσας δε ταυτα ο ιησους εθαυμασεν αυτον και στραφεις τω ακολουθουντι αυτω οχλω ειπεν λεγω υμιν ουδε εν τω ισραηλ τοσαυτην πιστιν ευρον
- 10** Những kẻ sai đến trở về nhà, thấy đầy tớ lành mạnh.
And when those who were sent came back to the house they saw that the servant was well.
και υποστρεψαντες οι πεμφθεντες εις τον οικον ευρον τον ασθενοντα δουλον υγιανοντα
- 11** Bữa sau, Đức Chúa Jêsus đi đến một thành, gọi là Na-in có nhiều môn đồ và một đoàn dân đông cùng đi với Ngài.
And it came about, after a little time, that he went to a town named Nain; and his disciples went with him, and a great number of people.
και εγενετο εν τη εξης επορευετο εις πολιν καλουμενην ναιν και συνεπορευοντο αυτω οι μαθηται αυτου ικανοι και οχλος πολυς
- 12** Khi Ngài đến gần cửa thành, họ vừa khiêng ra một người chết, là con trai một của mẹ góa kia; có nhiều người ở thành đó đi đưa với bà góa ấy.
Now when he came near the door of the town, a dead man was being taken out, the only son of his mother, who was a widow: and a great number of people from the town were with her.
ως δε ηγγισεν τη πυλη της πολεως και ιδου εξεκομιζετο τεθνηκως υιος μονογενης τη μητρι αυτου και αυτη ην χηρα και οχλος της πολεως ικανος συν αυτη

- 13 Chúa thấy, động lòng thương xót người, mà phán rằng: **Đừng khóc!**
And when the Lord saw her, he had pity on her and said to her, Be not sad.
και ιδων αυτην ο κυριος εσπλαγχνισθη επ αυτη και ειπεν αυτη μη κλαιε
- 14 Đoạn, Ngài lại gần, rờ quan tài, thì kẻ khiêng dừng lại. Ngài bèn phán rằng: **Hỡi người trẻ kia, ta biểu người chò dậy.**
And he came near, and put his hand on the stretcher where the dead man was: and those who were moving it came to a stop. And he said, Young man, I say to you, Get up.
και προσελθων ηγατο της σορου οι δε βασταζοντες εστησαν και ειπεν νεανισκε σοι λεγω εγερθητι
- 15 Người chết vùng ngồi dậy và khởi sự nói. Đức Chúa Jêsus giao người lại cho mẹ.
And the dead man got up, and words came from his lips. And he gave him to his mother.
και ανεκαθισεν ο νεκρος και ηρξατο λαλειν και εδωκεν αυτον τη μητρι αυτου
- 16 Ai nấy đều sợ hãi, và ngợi khen Đức Chúa Trời rằng: **Có đáng tiên tri lớn đã dậy lên giữa chúng tôi, và Đức Chúa Trời đã thăm viếng dân Ngài.**
And fear came on all, and they gave praise to God, saying, A great prophet is among us: and, God has given thought to his people.
ελαβεν δε φοβος απαντας και εδοξαζον τον θεον λεγοντες οτι προφητης μεγας εγηγερται εν ημιν και οτι επεσκεψατο ο θεος τον λαον αυτου
- 17 Tin này đồn ra khắp xứ Giu-đê, và khắp xứ xung quanh nơi đó nữa.
And this story about him went through all Judaea and the places round about.
και εξηλθεν ο λογος ουτος εν ολη τη ιουδαια περι αυτου και εν παση τη περιχωρω
- 18 Môn đồ của Giăng trình lại hết cả chuyện đó với người.
And the disciples of John gave him an account of all these things.
και απηγγειλαν ιωαννη οι μαθηται αυτου περι παντων τουτων
- 19 Người bèn gọi hai môn đồ mình, sai đến thưa cùng Chúa rằng: **Thầy có phải là Đấng phải đến, hay chúng tôi còn phải đợi Đấng khác?**
Then John sent two of his disciples to the Lord, saying, Are you he who is to come, or are we waiting for another?
και προσκαλεσαμενος δυο τινας των μαθητων αυτου ο ιωαννης επεμψεν προς τον ιησουν λεγων συ ει ο ερχομενος η αλλον προσδοκωμεν
- 20 Hai người đã đến cùng Đức Chúa Jêsus, thưa rằng: **Giăng Báp-tít sai chúng tôi đến hỏi thầy: Thầy có phải là Đấng phải đến, hay chúng tôi còn phải đợi Đấng khác?**
And when the men came to him they said, John the Baptist has sent us to you, saying, Are you he who is to come, or are we waiting for another?
παραγενομενοι δε προς αυτον οι ανδρες ειπον ιωαννης ο βαπτιστης απεσταλκεν ημας προς σε λεγων συ ει ο ερχομενος η αλλον προσδοκωμεν
- 21 Vả, chính giờ đó, Đức Chúa Jêsus chữa lành nhiều kẻ bệnh, kẻ tàn tật, kẻ mắc quỷ dữ, và làm cho nhiều người đui được sáng.
At that time, he made a number of people free from their diseases and their pains, and from evil spirits; and to others who were blind he gave back the use of their eyes.
εν αυτη δε τη ωρα εθεραπευσεν πολλους απο νοσων και μαστιγων και πνευματων πονηρων και τυφλοις πολλοις εχαρισατο το βλεπειν

- 22** Đoạn, Ngài đáp rằng: hãy về báo cho Giăng sự các người đã thấy và đã nghe: kẻ đui được sáng, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, Tin Lành đã rao giăng cho kẻ nghèo.
 And answering them he said, Go back and give news to John of what you have seen, and the things which have come to your ears; the blind now see, those who had no power in their legs are walking, lepers are made clean, those who had no hearing now have their ears open, dead men come to life again, and the poor have the good news given to them.
 και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις πορευθεντες απαγγειλατε ιωαννη α ειδετε και ηκουσατε οτι τυφλοι αναβλεπουσιν χωλοι περιπατουσιν λεπροι καθαριζονται κωφοι ακουουσιν νεκροι εγειρονται πτωχοι ευαγγελιζονται
- 23** Phước cho kẻ không vấp phạm vì có ta!
 And a blessing will be on him who has no doubts about me.
 και μακαριος εστιν ος εαν μη σκανδαλισθη εν εμοι
- 24** Hai người của Giăng sai đến đã đi rồi, Đức Chúa Jêsus mới phán cùng đoàn dân về việc Giăng rằng: Các người đã đi xem chi nơi đồng vắng? Xem cây sậy bị gió rung chẳng?
 And when the men who were sent by John had gone away, he said to the people, about John, What did you go out into the waste land to see? a tall stem moving in the wind?
 απελθοντων δε των αγγελων ιωαννου ηρξατο λεγειν προς τους οχλους περι ιωαννου τι εξεληλυθατε εις την ερημον θεασασθαι καλαμον υπο ανεμου σαλευομενον
- 25** Lại các người còn đi xem gì? Xem người ăn mặc tốt đẹp chẳng? Kìa, những người mặc áo sang trọng, và ăn ở sung sướng, thì ở trong đền đài các vua!
 But what did you go out to see? a man in soft clothing? See now, those who have beautiful clothing and delicate food are in kings' houses.
 αλλα τι εξεληλυθατε ιδειν ανθρωπον εν μαλακοις ιματιοις ημφισμενον ιδου οι εν ιματισμω ενδοξω και τρυφη υπαρχοντες εν τοις βασιλαιοις εισιν
- 26** Song, rốt lại, các người đi xem gì? Xem một đấng tiên tri ư? Phải, ta nói, một đấng trọng hơn tiên tri nữa.
 But what did you go out to see? a prophet? Yes, I say to you, and more than a prophet.
 αλλα τι εξεληλυθατε ιδειν προφητην ναι λεγω υμιν και περισσοτερον προφητου
- 27** Ấy v đấng đó mà có lời chép rằng: Này, ta sẽ sai sứ ta đến trước mặt người, Người sẽ dọn đường trước người.
 This is he of whom it has been said, See, I send my servant before your face, who will make ready your way before you.
 ουτος εστιν περι ου γεγραπται ιδου εγω αποστελλω τον αγγελον μου προ προσωπου σου ος κατασκευασει την οδον σου εμπροσθεν σου
- 28** Ta nói cùng các người, trong những người bởi đờn bà sanh ra, không có ai lớn hơn Giăng Báp-tít đâu; nhưng trong nước Đức Chúa Trời, kẻ rất nhỏ còn lớn hơn Giăng vậy.
 I say to you, Among all the sons of women, not one is greater than John: but he who is least in the kingdom of God is greater than he.
 λεγω γαρ υμιν μειζων εν γεννητοις γυναικων προφητης ιωαννου του βαπτιστου ουδεις εστιν ο δε μικροτερος εν τη βασιλεια του θεου μειζων αυτου εστιν

- 29 Cả dân chúng cùng kẻ thu thuế chịu Giăng làm phép báp-tem, đều xưng Đức Chúa Trời là công bình.
(And all the people, and the tax-farmers, to whom John had given baptism, when they had knowledge of these things, gave glory to God.
και πας ο λαος ακουσας και οι τελωναι εδικαιωσαν τον θεον βαπτισθεντες το βαπτισμα ιωαννου
- 30 Song người Pha-ri-si cùng các thầy dạy luật không chịu Giăng làm phép báp-tem, nên chê bỏ ý Đức Chúa Trời định về mình.
But the Pharisees and the teachers of the law were against the purpose of God for themselves, not having had his baptism.)
οι δε φαρισαιοι και οι νομικοι την βουλην του θεου ηθετησαν εις εαυτους μη βαπτισθεντες υπ αυτου
- 31 Vậy, ta sẽ sánh người đời này với gì, họ giống như ai?
What comparison am I to make of the men of this generation? what are they like?
ειπεν δε ο κυριος τινη ουν ομοιωσω τους ανθρωπους της γενεας ταυτης και τινη εισιν ομοιοι
- 32 Họ giống như con trẻ ngồi ngoài chợ, nói cùng nhau rằng: Ta đã thổi sáo, mà bay không nhảy múa; ta đã than vãn, mà bay không khóc.
They are like children who are seated in the market-place, crying out to one another, and saying, We made music for you, but you did not take part in the dance; we gave cries of sorrow, but you were not sad.
ομοιοι εισιν παιδιοις τοις εν αγορα καθημενοις και προσφωνουσιν αλληλοις και λεγουσιν ηυλησαμεν υμιν και ουκ ωρχησασθε εθρηνησαμεν υμιν και ουκ εκλαυσατε
- 33 Vả, Giăng Báp-tít đã đến, không ăn bánh, không uống rượu; thì các người nói rằng: Người mắc quỷ dữ.
For John the Baptist came, taking no food or drink, and you say, He has an evil spirit.
εληλυθεν γαρ ιωαννης ο βαπτιστης μητε αρτον εσθιων μητε οινον πινων και λεγετε δαιμονιον εχει
- 34 Con người đến, ăn và uống, thì các người nói rằng: Ấy ó là người ham ăn mê uống, bạn với người thâu thuế và kẻ có tội.
The Son of man came feasting, and you say, Here is a lover of food and wine, a friend of tax-farmers and sinners.
εληλυθεν ο υιος του ανθρωπου εσθιων και πινων και λεγετε ιδου ανθρωπος φαγος και οινοποτης τελωνων φιλος και αμαρτωλων
- 35 Song sự khôn ngoan được xưng công bình nhờ những việc làm của nó.
But wisdom is judged to be right by all her children.
και εδικαιωθη η σοφια απο των τεκνων αυτης παντων
- 36 Có một người Pha-ri-si mời Đức Chúa Jêsus ăn tại nhà mình. Vậy, khi đã vào nhà người Pha-ri-si thì Ngài ngồi bàn.
And one of the Pharisees made a request that he would take a meal with him. And he went into the Pharisee's house and took his seat at the table.
ηρωτα δε τις αυτον των φαρισαιων ινα φαγη μετ αυτου και εισελθων εις την οικιαν του φαρισαιου ανεκλιθη

- 37 Và, có một người đàn bà xấu nét ở thành đó, nghe nói Đức Chúa Jêsus đang ngồi bàn tại nhà người Pha-ri-si, bèn đem đến một bình ngọc trắng đựng đầy dầu thơm.
And there was a woman in the town who was a sinner; and when she had news that he was a guest in the Pharisee's house, she took a bottle of perfume,
και ιδου γυνη εν τη πολει ητις ην αμαρτωλος επιγνουσα οτι ανακειται εν τη οικια του φαρισαιου κομισασα αλαβαστρον μυρου
- 38 Người đứng đằng sau, nơi chơn Đức Chúa Jêsus, khóc, sa người mắt trên chơn Ngài, rồi lấy tóc mình mà chùi; lại hôn chơn Ngài, và xúc dầu thơm cho.
And went in and took her place at the back of him, near his feet, weeping, so that his feet were washed with the drops from her eyes, and with her hair she made them dry, and kissing his feet she put the perfume on them.
και στασα παρα τους ποδας αυτου οπισω κλαιουσα ηρξατο βρεχειν τους ποδας αυτου τοις δακρυσιν και ταις θριξιν της κεφαλης αυτης εξεμασεν και κατεφιλει τους ποδας αυτου και ηλειφεν τω μυρω
- 39 Người Pha-ri-si đã mời Ngài, thấy vậy, tự nghĩ rằng: Nếu người này là đáng tiên tri, chắc biết người đàn bà rờ đến mình đó là ai, cùng biết ấy là người đàn bà xấu nét.
Now when the Pharisee in whose house he was saw it, he said to himself, This man, if he was a prophet, would be conscious what sort of woman this is who has put her hands on him, that she is a sinner.
ιδων δε ο φαρισαιος ο καλεσας αυτον ειπεν εν εαυτω λεγων ουτος ει ην προφητης εγινωσκεν αν τις και ποταπη η γυνη ητις απτεται αυτου οτι αμαρτωλος εστιν
- 40 Đức Chúa Jêsus bèn cất tiếng phán cùng người rằng: Hỡi Si-môn, ta có vài lời nói cùng ngươi. Người thưa rằng: Thưa thầy, xin cứ nói.
And Jesus, answering, said, Simon, I have something to say to you. And he said, Master, say on.
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν προς αυτον σιμων εχω σοι τι ειπειν ο δε φησιν διδασκαλε ειπε
- 41 Một chủ nợ có hai người mắc nợ: một người mắc năm trăm đơ-ni-ê, một người mắc năm chục.
And he said, Two men were in debt to a certain man of business: one had a debt of five hundred pence, and the other of fifty.
δυο χρεωφειλεται ησαν δανειστη τινη ο εις ωφειλεν δηναρια πεντακοσια ο δε ετερος πεντηκοντα
- 42 Vì hai người đó không có chi mà trả, nên chủ nợ tha cả hai. Trong hai người đó, ai yêu chủ nợ hơn?
When they were unable to make payment, he made the two of them free of their debts. Which of them, now, will have the greater love for him?
μη εχοντων δε αυτων αποδουнай αμφοτεροις εχαρισατο τις ουν αυτων ειπε πλειον αυτον αγαπησει
- 43 Si-môn thưa rằng: Tôi tưởng là người mà chủ nợ đã tha nhiều nợ hơn. Đức Chúa Jêsus rằng: Ngươi đoán phải lắm.
Simon, in answer, said, It seems he whose debt was greater. And he said, Your decision is right.
αποκριθεις δε ο σιμων ειπεν υπολαμβανω οτι ω το πλειον εχαρισατο ο δε ειπεν αυτω ορθως εκρινας

- 44 Đoạn, Ngài xây lại người đờn bà mà phán cùng Si-môn rằng: Người thấy đờn bà này không? Ta vào nhà người, người không cho nước rửa chơn; nhưng người đã lấy nước mắt thấm ướt chơn ta, rồi lấy tóc mình mà chùi.
And turning to the woman he said to Simon, You see this woman? I came into your house; you did not give me water for my feet: but she has been washing my feet with the drops from her eyes, and drying them with her hair.
και στραφεις προς την γυναικα τω σιμωνι εφη βλεπεις ταυτην την γυναικα εισηλθον σου εις την οικιαν υδωρ επι τους ποδας μου ουκ εδωκας αυτη δε τοις δακρυσιν εβρεξεν μου τους ποδας και ταις θριξιν της κεφαλης αυτης εξεμαξεν
- 45 Người không hôn ta; nhưng người từ khi vào nhà người, thì hôn chơn ta hoài.
You did not give me a kiss: but she, from the time when I came in, has gone on kissing my feet.
φιλημα μοι ουκ εδωκας αυτη δε αφ ης εισηλθον ου διελιπεν καταφιλουσα μου τους ποδας
- 46 Người không xức dầu đầu ta; nhưng người lấy dầu thơm xức chơn ta.
You put no oil on my head: but she has put perfume on my feet.
ελαιω την κεφαλην μου ουκ ηλειψας αυτη δε μυρω ηλειψεν μου τους ποδας
- 47 Vậy nên ta nói cùng người, tội lỗi đờn bà này nhiều lắm, đã được tha hết, vì người đã yêu mến nhiều; song kẻ được tha ít thì yêu mến ít.
And so I say to you, She will have forgiveness for her sins which are great in number, because of her great love: but he who has small need of forgiveness gives little love.
ου χαριν λεγω σοι αφεωνται αι αμαρτιαι αυτης αι πολλαι οτι ηγαπησεν πολυ ω δε ολιγον αφιεται ολιγον αγαπα
- 48 Ngài bèn phán cùng người đờn bà rằng: Tội lỗi người đã được tha rồi.
And he said to her, You have forgiveness for your sins.
ειπεν δε αυτη αφεωνται σου αι αμαρτιαι
- 49 Các người ngồi bàn với Ngài nghĩ thầm rằng: Người này là ai, mà cũng tha tội?
And those who were seated at table with him said to themselves, Who is this who even gives forgiveness of sins?
και ηρξαντο οι συνανακειμενοι λεγειν εν εαυτοις τις ουτος εστιν ος και αμαρτιας αφησιν
- 50 Nhưng Ngài phán cùng người đờn bà rằng: Đức tin của người đã cứu người; hãy đi cho bình an.
And he said to the woman, By your faith you have salvation; go in peace.
ειπεν δε προς την γυναικα η πιστις σου σεσωκεν σε πορευου εις ειρηνην
- 1 Kế đó, Đức Chúa Jêsus đi thành này đến thành khác, giảng dạy và rao truyền tin lành của nước Đức Chúa Trời. Có mười hai sứ đồ ở với Ngài.
And it came about, after a short time, that he went through town and country giving the good news of the kingdom of God, and with him were the twelve,
και εγενετο εν τω καθεξης και αυτος διωδεδεν κατα πολιν και κωμην κηρυσσων και ευαγγελιζομενος την βασιλειαν του θεου και οι δωδεκα συν α υτω

- 2 Cũng có mấy người đờn bà đi theo Ngài, là những người đã được cứu khỏi quỷ dữ và chữa khỏi bệnh: Ma-ri, gọi là Ma-đơ-len, từ người bảy quỷ dữ đã ra,
And certain women who had been made free from evil spirits and diseases, Mary named Magdalene, from whom seven evil spirits had gone out,
και γυναικες τινες αι ησαν τεθεραπευμεναι απο πνευματων πονηρων και ασθενειων μαρια η καλουμενη μαγδαληνη αφ ης δαιμονια επτα εξηληλυθει
- 3 Gian-nơ vợ Chu-xa, là quan nội vụ của vua Hê-rốt, Su-xan-nơ và nhiều người khác nữa giúp của cải cho Ngài.
And Joanna, the wife of Chuza, Herod's chief house-servant, and Susanna and a number of others, who gave him of their wealth for his needs.
και ιωαννα γυνη χουζα επιτροπου ηρωδου και σουσαννα και ετεραι πολλαι αιτινες διηκουνουν αυτω απο των υπαρχοντων αυταις
- 4 Khi có đoàn dân đông nhóm lại, và người hết thấy các thành đều đến cùng Ngài, thì Ngài lấy thí dụ mà phán cùng họ rằng:
And when a great number of people came together, and men from every town went out to him, he gave them teaching in the form of a story:
συνιοντος δε οχλου πολλου και των κατα πολιν επιπορευομενων προς αυτον ειπεν δια παραβολης
- 5 Người gieo giống đi ra để gieo giống mình. Khi vãi giống, một phần giống rơi ra dọc đường, bị giày đạp và chim trời xuống ăn hết.
A man went out to put in seed, and while he was doing it, some was dropped by the wayside and it was crushed under foot, and was taken by the birds of heaven.
εξηλθεν ο σπειρων του σπειραι τον σπορον αυτου και εν τω σπειρειν αυτον ο μεν επεσεν παρα την οδον και κατεπατηθη και τα πετεινα του ουρανου κατεφαγεν αυτο
- 6 Một phần khác rơi ra nơi đất đá sỏi, khi mới mọc lên, liền héo đi, vì không có hơi ẩm.
And some went on the rock, and when it came up it became dry and dead because it had no water.
και ετερον επεσεν επι την πετραν και φυνεν εξηρανθη δια το μη εχειν ικμαδα
- 7 Một phần khác rơi vào bụi gai, gai mọc lên với hạt giống, làm cho nghẹt ngòi.
And some went among thorns, and the thorns came up with it and it had no room for growth.
και ετερον επεσεν εν μεσω των ακανθων και συμφυεισαι αι ακανθαι απεπνιξαν αυτο
- 8 Lại có một phần khác rơi xuống nơi đất tốt, thì mọc lên, và kết quả, một thành trăm. Đương phán mấy lời đó, Ngài kêu lên rằng: Ai có tai mà nghe, hãy nghe.
And some falling on good earth, came up and gave fruit a hundred times as much. And with these words he said in a loud voice, He who has ears, let him give ear.
και ετερον επεσεν επι την γην την αγαθην και φυνεν εποηισεν καρπον εκατονταπλασιονα ταυτα λεγων εφωνει ο εχων ωτα ακουειν ακουετω
- 9 Môn đồ hỏi Ngài thí dụ ấy có nghĩa gì.
And his disciples put questions to him about the point of the story.
επηρωτων δε αυτον οι μαθηται αυτου λεγοντες τις ειη η παραβολη αυτη

- 10** Ngài đáp rằng: Đã ban cho các người được biết những sự mầu nhiệm nước Đức Chúa Trời; song, với kẻ khác thì dùng thí dụ mà nói, để nó xem mà không thấy, nghe mà không hiểu.
And he said, To you is given knowledge of the secrets of the kingdom of God; but to the others, they are given in stories, so that seeing, they may not see, and though they give hearing, the sense will not be clear to them.
ο δε ειπεν υμιν δεδοται γνωνα τα μυστηρια της βασιλειας του θεου τοις δε λοιποις εν παραβολαις ινα βλεποντες μη βλεπωσιν και ακουοντες μη συνωσιν
- 11** Nay, lời thí dụ đó nghĩa như vậy: Hạt giống là đạo Đức Chúa Trời.
Now this is the point of the story: The seed is the word of God.
εστιν δε αυτη η παραβολη ο σπορος εστιν ο λογος του θεου
- 12** Phần rơi ra dọc đường, là những kẻ nghe đạo; nhưng về sau ma quỷ đến, cướp lấy đạo từ trong lòng họ, e rằng họ tin mà được cứu chẳng.
Those by the side of the road are those who have given hearing; then the Evil One comes and takes away the word from their hearts, so that they may not have faith and get salvation.
οι δε παρα την οδον εισιν οι ακουοντες ειτα ερχεται ο διαβολος και αιρει τον λογον απο της καρδιας αυτων ινα μη πιστευσαντες σωθωσιν
- 13** Phần rơi ra đất đá sỏi là kẻ nghe đạo, bèn vui mừng chịu lấy; nhưng họ không có rễ, chỉ tin tạm mà thôi; nên khi sự thử thách đến, thì họ tháo lui.
And those on the rock are those who with joy give hearing to the word; but having no root, they have faith for a time, and when the test comes they give up.
οι δε επι της πετρας οι οταν ακουσωσιν μετα χαρας δεχονται τον λογον και ουτοι ριζαν ουκ εχουσιν οι προς καιρον πιστευουσιν και εν καιρω πειρασμου αφιστανται
- 14** Phần rơi vào bụi gai, là những kẻ đã nghe đạo, nhưng rồi đi, để cho sự lo lắng, giàu sang, sung sướng đời này làm cho đạo phải nghệt ngò, đến nỗi không sanh trái nào được chín.
And those which went among thorns are those who have given hearing, and go on their way, but they are overcome by cares and wealth and the pleasures of life, and they give no fruit.
το δε εις τας ακανθας πεσον ουτοι εισιν οι ακουσαντες και υπο μεριμων και πλουτου και ηδων του βιου πορευομενοι συμπιγονται και ου τελεσφορουσιν
- 15** Song phần rơi vào nơi đất tốt, là kẻ có lấy lòng thật thà từ tế nghe đạo, gìn giữ và kết quả một cách bền lòng.
And those in the good earth are those who, having given ear to the word, keep it with a good and true heart, and in quiet strength give fruit.
το δε εν τη καλη γη ουτοι εισιν οιτινες εν καρδια καλη και αγαθη ακουσαντες τον λογον κατεχουσιν και καρποφορουσιν εν υπομονη
- 16** Không ai đã thấp đèn tại lấy thùng úp lại, hay là để dưới giường; như để trên chon đèn, hầu cho ai vào nhà đều thấy sáng.
No man, when the light is lighted, puts a cover over it, or puts it under a bed, but he puts it on its table, so that those who come in may see the light.
ουδεις δε λυχνον αψας καλυπτει αυτον σκευει η υποκατω κλινης τιθησιν αλλ επι λυχνιας επιτιθησιν ινα οι εισπορευομενοι βλεπωσιν το φως

- 17 **Thật không có điều gì kín mà không phải lộ ra, không có điều gì giấu mà chẳng bị biết và tỏ ra.**
For nothing is put out of view which will not be made clear, and nothing is secret of which the knowledge will not come to light.
ου γαρ εστιν κρυπτον ο ου φανερον γενησεται ουδε αποκρυφον ο ου γνωσθησεται και εις φανερον ελθη
- 18 **Vậy, hãy coi chừng về cách các người nghe; vì kẻ đã có, sẽ cho thêm; kẻ không có, sẽ cất lấy sự họ tưởng mình có.**
So take care how you give hearing, for to him who has will be given, and from him who has not will be taken even what he seems to have.
βλεπετε ουν πως ακουετε ος γαρ αν εχη δοθησεται αυτω και ος αν μη εχη και ο δοκει εχειν αρθησεται απ αυτου
- 19 **Mẹ và anh em Đức Chúa Jêsus đến tìm Ngài; song vì người ta đông lắm, nên không đến gần Ngài được.**
And his mother and his brothers came to him, and they were not able to get near him because of the great number of people.
παρεγενοντο δε προς αυτον η μητηρ και οι αδελφοι αυτου και ουκ ηδυναντο συντυχειν αυτω δια τον οχλον
- 20 **Vậy có kẻ báo cho Ngài biết rằng: Mẹ và anh em thầy ở ngoài, muốn thấy thầy.**
And someone said to him, Your mother and your brothers are outside desiring to see you.
και απηγγελη αυτω λεγοντων η μητηρ σου και οι αδελφοι σου εστηκασιν εξω ιδειν σε θελοντες
- 21 **Nhưng Ngài đáp rằng: Mẹ ta và anh em ta là kẻ nghe đạo Đức Chúa Trời và làm theo đạo ấy.**
But he said to them in answer, My mother and my brothers are those who have knowledge of the word of God and do it.
ο δε αποκριθεις ειπεν προς αυτους μητηρ μου και αδελφοι μου ουτοι εισιν οι τον λογον του θεου ακουοντες και ποιουντες αυτον
- 22 **Một ngày kia, Ngài xuống thuyền với môn đồ, mà phán rằng: Hãy qua bên kia hồ; rồi đi.**
Now it came about on one of those days that he got into a boat with his disciples; and he said to them, Let us go over to the other side of the water: and they put out the boat.
και εγενετο εν μια των ημερων και αυτος ενεβη εις πλοιον και οι μαθηται αυτου και ειπεν προς αυτους διελθωμεν εις το περαν της λιμνης και ανηθησαν
- 23 **Khi thuyền đương chạy, thì Ngài ngủ. Có cơn bão nổi lên trong hồ, nước vào đầy thuyền, đương nguy hiểm lắm.**
But while they were sailing he went to sleep: and a storm of wind came down on the sea, and the boat became full of water and they were in danger.
πλεοντων δε αυτων αφυπνωσεν και κατεβη λαιλαψ ανεμου εις την λιμνην και συνεπληρουοντο και εκινδυνευον
- 24 **Môn đồ bèn đến thức Ngài dậy, rằng: Thầy ôi, Thầy ôi, chúng ta chết! Nhưng Ngài, vừa thức dậy, khiến gió và sóng phải bình tĩnh và yên lặng như tờ.**
Then they came to him and, awaking him out of his sleep, said, Master, Master, destruction is near. And he, when he was awake, gave orders to the wind and the rolling waves, and the storm came to an end, and all was calm.
προσελθοντες δε διηγειραν αυτον λεγοντες επιστατα επιστατα απολλυμεθα ο δε εγερθεις επετιμησεν τω ανεμω και τω κλυδωνι του υδατος και επαυσαντο και εγενετο γαληνη

- 25 Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: Đức tin các người ở đâu? Môn đồ sợ hãi và bỡ ngỡ, nói với nhau rằng: Người này là ai, khiến đến gió và nước, mà cũng phải vâng lời Ngài?
And he said to them, Where is your faith? And fear and wonder overcame them, and they said to one another, Who then is this, who gives orders even to the winds and the water and they do what he says?
ειπεν δε αυτοις που εστιν η πιστις υμων φοβηθεντες δε εθαυμασαν λεγοντες προς αλληλους τις αρα ουτος εστιν οτι και τοις ανεμοις επιτασσει και τω υδατι και υπακουουσιν αυτω
- 26 Ké đó, ghé vào đất của dân Giê-ra-sê, ngang xứ Ga-li-lê.
And they came to the country of the Gerasenes, which is opposite Galilee.
και κατεπλευσαν εις την χωραν των γαδαρηνων ητις εστιν αντιπεραν της γαλιλαιας
- 27 Khi Đức Chúa Jêsus lên bờ, có một người ở thành ấy bị nhiều quỷ ám đi gặp Ngài. Đã lâu nay, người không mặc áo, không ở nhà, song ở nơi mồ mả.
And when he had come to the land, there came to him a certain man from the town who had evil spirits; and for a long time he had had no clothing on, and was not living in a house but in the place of the dead.
εξελθοντι δε αυτω επι την γην υπηντησεν αυτω ανηρ τις εκ της πολεως ος ειχεν δαιμονια εκ χρονων ικανων και ιματιον ουκ ενεδιδυσκετο και εν οικια ουκ εμενεν αλλ εν τοις μνημασιν
- 28 Người ấy vừa thấy Đức Chúa Jêsus thì la lên inh ỏi, và đến gieo mình nơi chơn Ngài, nói lớn tiếng rằng: Lạy Đức Chúa Jêsus, Con Đức Chúa Trờ i Rất Cao, tôi với Ngài có sự chi chăng? Tôi cầu xin Ngài, đừng làm khổ tôi.
And when he saw Jesus, he gave a loud cry and went down on the earth before him and in a loud voice said, What have I to do with you, Jesus, Son of the Most High God? Do not be cruel to me.
ιδων δε τον ιησουν και ανακραζας προσεπεσεν αυτω και φωνη μεγαλη ειπεν τι εμοι και σοι ιησου υιε του θεου του υψιστου δεομαι σου μη με βασανισης
- 29 Vì Đức Chúa Jêsus đương truyền cho tà ma phải ra khỏi người đó mà nó đã ám từ lâu; dầu họ giữ người, xiềng và còng chơn lại, người cứ bẻ xiềng tháo còng, và bị quỷ dữ đem vào nơi đồng vắng.
For he gave an order to the evil spirit to come out of the man. For frequently it would take a grip of him: and he was kept under control, and prisoned with chains; but parting the chains in two, he would be sent by the driving of the evil spirit into waste places.
παρηγγελλεν γαρ τω πνευματι τω ακαθαρτω εξελθειν απο του ανθρωπου πολλοις γαρ χρονοις συνηπακει αυτον και εδεσμειτο αλυσειν και πεδαις φυλασσομενος και διαρρησσων τα δεσμα ηλαυνετο υπο του δαιμονος εις τας ερημους
- 30 Đức Chúa Jêsus hỏi người rằng: Tên gì? Người thưa rằng: Quân đội; vì nhiều quỷ đã ám vào người.
And Jesus said to him, What is your name? And he said, Legion; for a number of spirits had gone into him.
επηρωτησεν δε αυτον ο ιησους λεγων τι σοι εστιν ονομα ο δε ειπεν λεγεων οτι δαιμονια πολλα εισηλθεν εις αυτον
- 31 Chúng nó bèn cầu xin Đức Chúa Jêsus đừng khiến mình xuống vực sâu.
And they made a request to him that he would not give them an order to go away into the deep.
και παρεκαλει αυτον ινα μη επιταξη αυτοις εις την αβυσσον απελθειν

- 32** Và, ở đó có một bầy heo đông đương ăn trên núi. Các quỷ xin Đức Chúa Jêsus cho chúng nó nhập vào những heo ấy, Ngài bèn cho phép.
Now there was a great herd of pigs in that place, getting food on the mountain: and the evil spirits made a request to him that he would let them go into the pigs, and he let them.
ην δε εκει αγελη χοιρων ικανων βοσκομενων εν τω ορει και παρεκαλουν αυτον ινα επιτρεψη αυτοις εις εκεινους εισελθειν και επετρεψεν αυτοις
- 33** Vậy, các quỷ ra khỏi người đó, nhập vào bầy heo, bầy heo từ trên bực cao đâm đầu xuống hồ và chết chìm.
And the evil spirits came out of the man and went into the pigs: and the herd went rushing down a sharp slope into the water and came to destruction.
εξελθοντα δε τα δαιμονια απο του ανθρωπου εισηλθεν εις τους χοιρους και ωρμησεν η αγελη κατα του κρημνου εις την λιμνην και απεπνιγη
- 34** Các kẻ chăn heo thấy vậy chạy trốn, đồn tin ấy ra trong thành và trong nhà quê.
And when the men who took care of them saw what had come about, they went quickly and gave news of it in the town and the country.
ιδοντες δε οι βοσκοντες το γεγενημενον εφυγον και απελθοντες απηγγειλαν εις την πολιν και εις τους αγρους
- 35** Thiên hạ bèn đổ ra xem việc mới xảy ra; khi họ đến cùng Đức Chúa Jêsus, thấy người mà các quỷ mới ra khỏi ngồi dưới chơn Đức Chúa Jêsus, mặc áo quần, bộ tỉnh táo, thì sợ hãi lắm.
And they went out to see what had taken place, and they came to Jesus and saw the man out of whom the evil spirits had gone, seated, clothed and with full use of his senses, at the feet of Jesus; and fear came on them.
εξηλθον δε ιδειν το γεγονος και ηλθον προς τον ιησουν και ευρον καθημενον τον ανθρωπον αφ ου τα δαιμονια εξεληλυθει ιματισμενον και σωφρονουντα παρα τους ποδας του ιησου και εφοβηθησαν
- 36** Những người đã xem thấy sự lạ đó, thuật lại cho thiên hạ biết người bị quỷ ám được cứu khỏi thế nào.
And those who had seen it gave them an account of how the man who had the evil spirits was made well.
απηγγειλαν δε αυτοις και οι ιδοντες πως εσωθη ο δαιμονισθεις
- 37** Hết thấy dân ở miền người Giê-ra-sê xin Đức Chúa Jêsus lìa khỏi xứ họ, vì họ sợ hãi lắm. Ngài bèn xuống thuyền trở về.
And all the people of the country of the Gerasenes made a request to him to go away from them; for they were in great fear: and he got into a boat and went back.
και ηρωτησαν αυτον απαν το πληθος της περιχωρου των γαδαρηγων απελθειν απ αυτων οτι φοβω μεγαλω συνειχοντο αυτος δε εμβας εις το πλοιον υπεστρεψεν
- 38** Người đã khỏi những quỷ ám xin phép ở với Ngài, nhưng Đức Chúa Trời biểu về, mà rằng:
But the man from whom the evil spirits had gone out had a great desire to be with him, but he sent him away, saying,
εδεετο δε αυτου ο ανηρ αφ ου εξεληλυθει τα δαιμονια εινα ιναι συν αυτω απελυσεν δε αυτον ο ιησους λεγων

- 39** Hãy về nhà ngươi, thuật lại mọi điều Đức Chúa Trời đã làm cho ngươi. Vậy, người ấy đi, đồn khắp cả thành mọi điều Đức Chúa Jêsus đã làm cho mình.
Go back to your house and let them have news of all the great things which God has done for you. And he went away, giving word through all the town of the great things which Jesus had done for him.
υποστρεφε εις τον οικον σου και διηγου οσα εποιησεν σοι ο θεος και απηλθεν καθ ολην την πολιν κηρυσσων οσα εποιησεν αυτω ο ιησους
- 40** Khi trở về, có đoàn dân đông rước Ngài; vì ai nấy cũng trông đợi Ngài.
And when Jesus went back, the people were glad to see him, for they were all waiting for him.
εγενετο δε εν τω υποστρεψαι τον ιησουν απεδεξατο αυτον ο οχλος ησαν γαρ παντες προσδοκωντες αυτον
- 41** Có người cai nhà hội tên là Giai-ru đến sấp mình xuống nơi chơn Đức Chúa Jêsus, xin Ngài vào nhà mình.
Then there came a man named Jairus, who was a ruler in the Synagogue: and he went down at the feet of Jesus, desiring him to come to his house;
και ιδου ηλθεν ανηρ ω ονομα ιαιρος και αυτος αρχων της συναγωγης υπηρχεν και πεσων παρα τους ποδας του ιησου παρεκαλει αυτον εισελθειν εις τον οικον αυτου
- 42** Vì người có con gái một, mười hai tuổi, gần chết. Khi Đức Chúa Jêsus đương đi, dân chúng lán ép Ngài tứ phía.
For he had an only daughter, about twelve years old, and she was near to death. But while he was on his way, the people were pushing to be near him.
οτι θυγατηρ μονογενης ην αυτω ως ετων δωδεκα και αυτη απεθνησκειν εν δε τω υπαγειν αυτον οι οχλοι συνεπινον αυτον
- 43** Bấy giờ, có một người đòn bà đau bệnh mất huyết mười hai năm rồi, cũng đã tốn hết tiền của về thầy thuốc, không ai chữa lành được,
And a woman, who had had a flow of blood for twelve years, and had given all her money to medical men, and not one of them was able to make her well,
και γυνη ουσα εν ρυσει αιματος απο ετων δωδεκα ητις εις ιατρους προσαναλωσασα ολον τον βιον ουκ ισχυσεν υπ ουδενος θεραπευθηναι
- 44** đến đằng sau Ngài rờ trôn áo; tức thì huyết cầm lại.
Came after him and put her hand on the edge of his robe, and straight away the flowing of her blood was stopped.
προσελθουσα οπισθεν ηψατο του κρασπεδου του ιματιου αυτου και παραχρημα εστη η ρυσις του αιματος αυτης
- 45** Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ai sờ đến ta? Ai nấy đều chối; Phi -e-rơ và những người đồng bạn thưa rằng: Thưa thầy, đoàn dân vây lấy và ép thầy.
And Jesus said, Who was touching me? And when they all said, It is not I, Peter and those who were with him said, Master, the people are pushing round you on every side.
και ειπεν ο ιησους τις ο αψαμενος μου αρνουμενων δε παντων ειπεν ο πετρος και οι μετ αυτου επιστατα οι οχλοι συνεχουσιν σε και αποθλιβουσιν και λεγεις τις ο αψαμενος μου

- 46** Đức Chúa Jêsus phán rằng: Có người đã sờ đến ta, vì ta nhận biết có quyền phép từ ta mà ra.
But Jesus said, Someone was touching me, for I had the feeling that power had gone out from me.
ο δε ιησους ειπεν ηψατο μου τις εγω γαρ εγνων δυναμιν εξελθουσαν απ εμου
- 47** Người đàn bà thấy mình không thể giấu được nữa, thì run sợ, đến sấp mình xuống nơi chơn Ngài, tỏ thật trước mặt dân chúng vì có nào mình đã sờ đến, và liền được lành làm sao.
And when the woman saw that she was not able to keep it secret, she came, shaking with fear, and falling down before him she made clear before all the people the reason for her touching him, and how she was made well straight away.
ιδουσα δε η γυνη οτι ουκ ελαθεν τρεμουσα ηλθεν και προσπεσουσα αυτω δι ην αιτιαν ηψατο αυτου απηγγειλεν αυτω ενωπιον παντος του λαου και ως ιαθη παραχρημα
- 48** Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi con gái ta, đức tin người đã chữa lành người; hãy đi cho bình an.
And he said to her, Daughter, your faith has made you well; go in peace.
ο δε ειπεν αυτη θαρσει θυγατερ η πιστις σου σεσωκεν σε πορευου εις ειρηνην
- 49** Ngài còn đương phán, có kẻ ở nhà người cai nhà hội đến nói với người rằng: Con gái ông chết rồi; đừng làm phiền thầy chi nữa.
While he was still talking, someone came from the house of the ruler of the Synagogue, saying, Your daughter is dead; do not go on troubling the Master.
ετι αυτου λαλουντος ερχεται τις παρα του αρχισυναγωγου λεγων αυτω οτι τεθνηκεν η θυγατηρ σου μη σκυλλε τον διδασκαλον
- 50** Song Đức Chúa Jêsus nghe vậy, phán cùng Giai-ru rằng: Đừng sợ, hãy tin mà thôi, thì con người sẽ được cứu.
But Jesus at these words said to him, Have no fear, only have faith, and she will be made well.
ο δε ιησους ακουσας απεκριθη αυτω λεγων μη φοβου μονον πιστευε και σωθησεται
- 51** Khi đến nhà, Ngài chỉ cho Phi -e-rơ, Gia-cơ và Giăng, và cha mẹ con ấy vào cùng Ngài.
And when he came to the house he did not let any man go in with him, but only Peter and John and James, and the father of the girl and her mother.
εισελθων δε εις την οικιαν ουκ αφηκεν εισελθειν ουδενα ει μη πετρον και ιακωβον και ιωαννην και τον πατερα της παιδος και την μητερα
- 52** Ai nấy đều khóc lóc than vãn về con đó. Nhưng Ngài phán rằng: Đừng khóc, con này không phải chết, song nó ngủ.
And all the people were weeping and crying for her; but he said, Do not be sad, for she is not dead, but sleeping.
εκλαιον δε παντες και εκοπτοντο αυτην ο δε ειπεν μη κλαιετε ουκ απεθανεν αλλα καθευδει
- 53** Họ biết nó thật chết rồi, bèn nhạo báng Ngài.
And they were laughing at him, being certain that she was dead.
και κατεγελων αυτου ειδοτες οτι απεθανεν

- 54 nhưng Đức Chúa Jêsus cầm lấy tay con ấy, gọi lớn tiếng lên rằng: Con ơi, hãy chỗi dậy!
But he, taking her hand, said to her, My child, get up.
αυτος δε εκβαλων εξω παντας και κρατησας της χειρος αυτης εφωνησεν λεγων η παις εγειρου
- 55 Thần linh bèn hoàn lại, con ấy chỗi dậy liền; rồi Ngài truyền cho nó ăn.
And her spirit came back to her and she got up straight away: and he gave orders that food was to be given to her.
και επεστρεψεν το πνευμα αυτης και ανεστη παραχρημα και διαταξεν αυτη δοθηναι φαγειν
- 56 Cha mẹ nó lấy làm lạ; nhưng Ngài cấm nói lại sự xảy ra đó với ai.
And her father and mother were full of wonder, but he gave orders to them to say nothing about it to anyone.
και εξεστησαν οι γονεις αυτης ο δε παρηγγειλεν αυτοις μηδενι ειπειν το γεγονος
- 1 Đức Chúa Jêsus nhóm họp mười hai sứ đồ, ban quyền năng phép tắc để trị quỷ chữa bệnh.
And getting the twelve together, he gave them power and authority over all evil spirits and over diseases, to make them well.
συγκαλεσαμενος δε τους δωδεκα μαθητας αυτου εδωκεν αυτοις δυναμιν και εξουσιαν επι παντα τα δαιμονια και νοσους θεραπευειν
- 2 Rồi Ngài sai để rao giảng về nước Đức Chúa Trời cùng chữa lành kẻ có bệnh.
And he sent them out to be preachers of the kingdom of God, and to make well those who were ill.
και απεστειλεν αυτοους κηρυσσειν την βασιλειαν του θεου και ιασθαι τους ασθενουντας
- 3 Ngài dạy rằng: Đi đường chớ đem gì theo hết, hoặc gậy, hoặc bao, hoặc bánh, hoặc tiền bạc; cũng đừng đem hai áo.
And he said to them, Take nothing for your journey, no stick or bag or bread or money, and do not take two coats.
και ειπεν προς αυτοους μηδεν αιρετε εις την οδον μητε ραβδους μητε πηραν μητε αρτον μητε αργυριον μητε ανα δυο χιτωνας εχειν
- 4 Hễ các ngươi vào nhà nào, hãy ở đó cho đến khi đi.
And if you go into a house, let that house be your resting-place till you go away.
και εις ην αν οικιαν εισελθητε εκει μενετε και εκειθεν εξερχεσθε
- 5 Còn ai không tiếp rước các ngươi, hãy ra khỏi thành họ, và phủ bụi chơn mình để làm chứng nghịch cùng họ.
And if any people will not take you in, when you go away from that town, put off its dust from your feet for a witness against them.
και οσοι αν μη δεξωνται υμας εξερχομενοι απο της πολεως εκεινης και τον κονιορτον απο των ποδων υμων αποτιναξατε εις μαρτυριον επ αυτοους
- 6 Vậy, các sứ đồ ra đi, từ làng này tới làng kia, rao giảng Tin Lành khắp nơi và chữa lành người có bệnh.
And they went away, journeying through all the towns, preaching the good news and making people free from diseases in all places.
εξερχομενοι δε διηρχοντο κατα τας κομας ευαγγελιζομενοι και θεραπευοντες πανταχου

- 7 **Bấy giờ, Hê rôôt là vua chư hầu, nghe nói về các việc xảy ra, thì không biết nghĩ làm sao; vì kẻ này nói rằng: Giảng đã từ kẻ chết sống lại; Now Herod the king had news of all these things: and he was in doubt, because it was said by some people that John had come back from the dead;**
ηκουσεν δε ηρωδης ο τετραρχης τα γινομενα υπ αυτου παντα και διηπορει δια το λεγεσθαι υπο τινων οτι ιωαννης εγηγερται εκ νεκρων
- 8 **kẻ khác nói rằng: Ê-li đã hiện ra; và kẻ khác nữa thì rằng: Một trong các đấng tiên tri đời xưa đã sống lại. And by some, that Elijah had come; and by others, that one of the old prophets had come back to life.**
υπο τινων δε οτι ηλιας εφανε αλλων δε οτι προφητης εις των αρχαιων ανεστη
- 9 **Song Hê-rôt thì nói: Ta đã truyền chém Giảng rồi: vậy người này là ai, mà ta nghe làm những việc dường ấy? Vua bèn tìm cách thấy Đức Chúa Jêsus. And Herod said, I put John to death: but who is this, of whom such stories are given to me? And he had a desire to see him.**
και ειπεν ο ηρωδης ιωαννην εγω απεκεφαλισα τις δε εστιν ουτος περι ου εγω ακουω τοιαυτα και εζητει ιδειν αυτον
- 10 **Các sứ đồ trở về trình cùng Đức Chúa Jêsus mọi việc mình đã làm. Ngài bèn đem các sứ đồ đi tẻ ra với mình đến gần thành kia gọi là Bết-sai-đa. And the twelve, when they came back, gave him an account of what they had done. And he took them with him and went away from the people to a town named Beth-saida.**
και υποστρεψαντες οι αποστολοι διηγησαντο αυτω οσα εποιησαν και παραλαβον αυτους υπεχωρησεν κατ ιδιαν εις τοπον ερημον πολεως καλουμενης βηθσαιδα
- 11 **Nhưng dân chúng nghe vậy, thì đi theo Ngài. Đức Chúa Jêsus tiếp đãi dân chúng, giảng cho họ về nước Đức Chúa Trời, và chữa cho những kẻ cần được lành bệnh. But the people, getting news of it, went after him: and he was pleased to see them, and gave them teaching about the kingdom of God, and made those well who were in need of it.**
οι δε οχλοι γνοντες ηκολουθησαν αυτω και δεξαμενος αυτους ελαλει αυτοις περι της βασιλειας του θεου και τους χρειαν εχοντας θεραπειας ιατο
- 12 **Khi gần tối, mười hai sứ đồ đến gần Ngài mà thưa rằng: Xin truyền cho dân chúng về, để họ đến các làng các ấy xung quanh mà trọ và kiếm chi ăn; vì chúng ta ở đây là nơi vắng vẻ. And the day went on; and the twelve came to him and said, Send these people away so that they may go into the towns and the country round about and get resting-places and food for themselves, for we are in a waste place.**
η δε ημερα ηρξατο κλινειν προσελθοντες δε οι δωδεκα ειπον αυτω απολυσον τον οχλον ινα απελθοντες εις τας κυκλω κομας και τους αγρους καταλυσωσιν και ευρωσιν επισιτισμον οτι ωδε εν ερημω τοπω εσμεν
- 13 **Song Ngài phán rằng: Chính các người hãy cho họ ăn. Các sứ đồ thưa rằng: Ví thử chính mình chúng tôi không đi mua đồ ăn cho hết thấy dân này, thì chỉ có năm cái bánh và hai con cá mà thôi. But he said, Give them food yourselves. And they said, We have only five cakes of bread and two fishes, if we do not go and get food for all these people.**
ειπεν δε προς αυτους δοτε αυτοις υμεις φαγειν οι δε ειπον ουκ εισιν ημιν πλειον η πεντε αρτοι και δυο ιχθυες ει μητι πορευθεντες ημεις αγορασωμεν εις παντα τον λαον τουτον βρωματα

- 14 Và, bấy giờ có độ năm ngàn người nam ở đó. Ngài bèn phán cùng môn đồ rằng: Hãy biểu chúng ngồi từng hàng năm mươi người.
For there were about five thousand men. And he said to his disciples, Make them be seated in groups, about fifty to a group.
ησαν γαρ ωσει ανδρες πεντακισχιλιοι ειπεν δε προς τους μαθητας αυτου κατακλινατε αυτους κλισιας ανα πενηκοντα
- 15 Môn đồ làm theo lời; chúng ngồi xuống hết thấy.
And they did so, and made them all be seated.
και εποιησαν ουτως και ανεκλιναν απαντας
- 16 Đoàn, Đức Chúa Jêsus lấy năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, chúc tạ, rồi bẻ ra trao cho môn đồ, đặng phát cho đoàn dân.
And he took the five cakes of bread and the two fishes and, looking up to heaven, he said words of blessing over them, and when they had been broken, he gave them to the disciples to give to the people.
λαβων δε τους πεντε αρτους και τους δυο ιχθυα αναβλεψας εις τον ουρανον ευλογησεν αυτους και κατεκλασεν και εδιδου τοις μαθηταις παρατιθειναι τω ογλω
- 17 Ai nấy ăn no rồi, người ta thâu được mười hai giỏ đầy những miếng thừa.
And they all took the food and had enough; and they took up of the broken bits which were over, twelve baskets full.
και εφαγον και εχορτασθησαν παντες και ηρθη το περισσευσαν αυτοις κλασματων κοφινου δωδεκα
- 18 Một ngày kia, Đức Chúa Jêsus đang cầu nguyện riêng, môn đồ nhóm lại xung quanh Ngài, Ngài hỏi rằng: Trong dân chúng, họ nói ta là ai?
And it came about that when he was in prayer, by himself, and the disciples were with him, he put a question to them, saying, Who do the people say I am?
και εγενετο εν τω ειναι αυτον προσευχομενον καταμονας συνησαν αυτω οι μαθηται και επηρωτησεν αυτους λεγων τινα με λεγουσιν οι οχλοι ειναι
- 19 Thừa rằng: Người này nói là Giăng Báp-tít, người kia nói là Ê-li; kẻ khác nói là một trong các đấng tiên tri đời xưa sống lại.
And they, answering, said, John the Baptist; but others say Elijah; and others, that one of the old prophets has come back.
οι δε αποκριθεντες ειπον ιωαννην τον βαπτιστην αλλοι δε ηλιαν αλλοι δε οτι προφητης τις των αρχαιων ανεστη
- 20 Ngài lại hỏi rằng: Còn về phần các ngươi thì nói ta là ai? Phi -e-rơ thưa rằng: Thầy là Đấng Christ của Đức Chúa Trời.
And he said, But who do you say that I am? And Peter, answering, said, The Christ of God.
ειπεν δε αυτοις υμεις δε τινα με λεγετε ειναι αποκριθεις δε ο πετρος ειπεν τον χριστον του θεου
- 21 Đức Chúa Jêsus nghiêm cấm môn đồ nói sự ấy với ai,
But he gave them special orders, not to say this to any man;
ο δε επιτιμησας αυτοις παρηγγειλεν μηδενι ειπειν τουτο

- 22 và phán thêm rằng: Con người phải chịu nhiều điều khốn khổ, phải bị các trưởng lão, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo bỏ ra, phải bị giết, ngày thứ ba phải sống lại.
Saying, The Son of man will undergo much and be put on one side by the rulers and the chief priests and the teachers of the law, and be put to death, and on the third day he will come back to life.
ειπων οτι δει τον υιον του ανθρωπου πολλα παθειν και αποδοκιμασθηναι απο των πρεσβυτερων και αρχιερεων και γραμματεων και αποκτανθηναι και τη τριτη ημερα εγερθηναι
- 23 Đoạn, Ngài phải cùng mọi người rằng: Nếu ai muốn theo ta, phải tự bỏ mình đi, mỗi ngày vác thập tự giá mình mà theo ta.
And he said to them all, If any man has a desire to come after me, let him give up all, and take up his cross every day, and come after me.
ελεγεν δε προς παντας ει τις θελει οπισω μου ελθειν απαρνησασθω εαυτον και αρατω τον σταυρον αυτου καθ ημεραν και ακολουθειτω μοι
- 24 Vì ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mất sự sống, thì sẽ cứu.
For whoever has a desire to keep his life will have it taken from him, but whoever gives up his life because of me, will keep it.
ος γαρ αν θελη την ψυχην αυτου σωσαι απολεσει αυτην ος δε αν απολεση την ψυχην αυτου ενεκεν εμου ουτος σωσει αυτην
- 25 Nếu ai được cả thiên hạ, mà chính mình phải mất hoặc hư đi, thì có ích gì?
For what profit will a man have if he gets all the world, but undergoes loss or destruction himself?
τι γαρ ωφελειται ανθρωπος κερδησας τον κοσμον ολον εαυτον δε απολεσας η ζημιωθεις
- 26 Vì nếu ai hổ thẹn về ta và lời ta, thì Con người sẽ hổ thẹn về họ, khi Ngài ngự trong sự vinh hiển của mình, của Cha, và của thiên sứ thánh mà đến.
For if any man has a feeling of shame because of me or of my words, the Son of man will have shame because of him when he comes in his glory and the glory of the Father and of the holy angels.
ος γαρ αν επαισχυνθη με και τους εμους λογους τουτον ο υιος του ανθρωπου επαισχυνθησεται οταν ελθη εν τη δοξη αυτου και του πατρος και των αγιων αγγελων
- 27 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, một vài người trong các ngươi đương đứng đây sẽ không chết trước khi chưa thấy nước Đức Chúa Trời.
But truly I say to you, Some of those who are here now will have no taste of death till they see the kingdom of God.
λεγω δε υμιν αληθως εισιν τινες των ωδε εστηκοτων οι ου μη γευσονται θανατου εως αν ιδωσιν την βασιλειαν του θεου
- 28 Độ tám ngày sau khi phán các lời đó, Đức Chúa Jêsus đem Phi -e-rơ, Giăng và Gia-cơ đi với mình lên trên núi để cầu nguyện.
And about eight days after he had said these things, he took Peter and John and James with him and went up into the mountain for prayer.
εγενετο δε μετα τους λογους τουτους ωσει ημεραι οκτω και παραλαβων τον πετρον και ιωαννην και ιακωβον ανεβη εις το ορος προσευξασθαι
- 29 Đương khi cầu nguyện, diện mạo Ngài khác thường, áo Ngài trở nên sắc trắng chói lòa.
And while he was in prayer, his face was changed and his clothing became white and shining.
και εγενετο εν τω προσευχεσθαι αυτον το ειδος του προσωπου αυτου ετερον και ο ιματισμος αυτου λευκος εξαστραπτων

- 30** Và này, có hai người nói chuyện cùng Ngài; ấy là Mô-i-se và Ê-li,
And two men, Moses and Elijah, were talking with him;
και ιδου ανδρες δυο συναλαουν αυτω οιτινες ησαν μοσης και ηλιας
- 31** hiện ra trong sự vinh hiển, và nói về sự Ngài qua đời, là sự sẽ phải ứng nghiệm tại thành Giê-ru-sa-lem.
Who were seen in glory and were talking of his death which was about to take place in Jerusalem.
οι οφθεντες εν δοξη ελεγον την εξοδον αυτου ην εμελλεν πληρουν εν ιερουσαλημ
- 32** Phi -e-rơ cùng đồng bạn mình buồn ngủ lắm, nhưng vừa tỉnh thức ra, thấy vinh hiển của Đức Chúa Jê-sus và hai đấng ấy đứng gần Ngài.
Now Peter and those who were with him were overcome with sleep: but when they were fully awake, they saw his glory and the two men who were with him.
ο δε πετρος και οι συν αυτω ησαν βεβαρημενοι υπνω διαγρηγορησαντες δε ειδον την δοξαν αυτου και τους δυο ανδρας τους συνεστωτας αυτω
- 33** Lúc hai đấng ấy lìa khỏi Đức Chúa Jê-sus, Phi -e-rơ thưa Ngài rằng: Thưa thầy, chúng ta ở đây tốt lắm, hãy đóng ba trại, một cái cho thầy, một cái cho Mô-i-se và một cái cho Ê-li. Vì Phi -e-rơ không biết mình nói chi.
And when they were about to go away from him, Peter said to Jesus, Master, it is good for us to be here; let us make three tents, one for you and one for Moses and one for Elijah: having no knowledge of what he was saying.
και εγενετο εν τω διαχωριζεσθαι αυτους απ αυτου ειπεν ο πετρος προς τον ιησουν επιστατα καλον εστιν ημας ωδε ειναι και ποιησωμεν σκηνας τρεις μιαν σοι και μοσει μιαν και μιαν ηλια μη ειδως ο λεγει
- 34** Khi người còn đương nói, có một đám mây kéo đến, bao phủ lấy; và khi vào trong đám mây, các môn đồ đều sợ hãi.
And while he said these things, the shade of a cloud came over them, and they were full of fear when they went into the cloud.
ταυτα δε αυτου λεγοντος εγενετο νεφελη και επεσκιασεν αυτους εφοβηθησαν δε εν τω εκεινους εισελθειν εις την νεφελην
- 35** Bấy giờ, nghe có tiếng từ trong đám mây phán ra rằng: Này là Con ta, Người được lựa chọn của ta, hãy nghe Người.
And there was a voice from the cloud saying, This is my Son, the man of my selection; give ear to him.
και φωνη εγενετο εκ της νεφελης λεγουσα ουτος εστιν ο υιος μου ο αγαπητος αυτου ακουετε
- 36** Khi tiếng ấy phát ra, thì Đức Chúa Jê-sus ở một mình. Các môn đồ nín lặng, không nói cùng ai về sự mình đã thấy.
And after the voice was gone they saw that Jesus was by himself. And they kept quiet, and said nothing at that time to anyone of the things which they had seen.
και εν τω γενεσθαι την φωνην ευρεθη ο ιησους μονος και αυτοι εσιγησαν και ουδενι απηγγειλαν εν εκειναις ταις ημεραις ουδεν ων εωρακασιν
- 37** Bữa sau, khi Chúa cùng môn đồ từ núi xuống, có đoàn dân đông đến đón rước Ngài.
And on the day after, when they came down from the mountain, a great band of people came to him.
εγενετο δε εν τη εξης ημερα κατελθοντων αυτων απο του ορους συνητησεν αυτω οχλος πολυς

- 38 Một người trong đám đông kêu lên rằng: Lạy thầy, xin thầy đoái đến con trai tôi, vì là con một tôi.
And a man from among them, crying out, said, Master, I make a request to you, give a thought to my son, for he is my only child:
και ιδου ανηρ απο του οχλου ανεβησεν λεγων διδασκαλε δεομαι σου επιβλεψον επι τον υιον μου οτι μονογενης εστιν μοι
- 39 Một quỉ ám nó, thành linh kêu la; quỉ vật vã nó dữ tợn, làm cho sôi bọt miêng, mình mẩy nát hết, rồi mới ra khỏi.
And see, a spirit takes him, and suddenly he gives a cry, twisted in pain and streaming at the lips, and when it goes away from him at last, he is marked as from blows.
και ιδου πνευμα λαμβανει αυτον και εξαιφνης κραζει και σπαρασσει αυτον μετα αφρου και μογισ αποχωρει απ αυτου συντριβον αυτον
- 40 Tôi đã xin môn đồ thầy đuổi quỉ đó, nhưng họ đuổi không được.
And I made a request to your disciples to send it out of him, but they were not able to do it.
και εδεηθη των μαθητων σου ινα εκβαλλωσιν αυτο και ουκ ηδυνηθησαν
- 41 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi dòng dõi không tin và bội nghịch kia, ta ở với các ngươi và nhin các ngươi cho đến chừng nào? Hãy đem con của ngươi lại đây.
And Jesus said, O generation without faith and false in heart, how long will I have to be with you and put up with you? let your son come here.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν ω γενεα απιστος και διεστραμμενη εως ποτε εσομαι προς υμας και ανεξομαι υμων προσαγαγε ωδε τον υιον σου
- 42 Đứa con trai vừa lại gần, quỉ xô nó nhào xuống đất, và vật vã dữ tợn. Song Đức Chúa Jêsus quở nặng tà ma, chữa lành con trẻ ấy, và giao lại cho cha nó.
And while he was coming, he was pushed violently down and twisted by the evil spirit. But Jesus gave sharp orders to the unclean spirit, and made the boy well, and gave him back to his father.
ετι δε προσερχομενου αυτου ερρηξεν αυτον το δαιμονιον και συνεσπαραξεν επετιμησεν δε ο ιησους τω πνευματι τω ακαθαρτω και ιασατο τον παιδα και απεδωκεν αυτον τω πατρι αυτου
- 43 Ai nấy đều lấy làm lạ về quyền phép cao trọng của Đức Chúa Trời. Khi mọi người đang khen lạ các việc Đức Chúa Jêsus làm, Ngài phán cùng môn đồ rằng:
And they were full of wonder at the great power of God. But while they were all wondering at all the things which he did, he said to his disciples, εξεπλησσοντο δε παντες επι τη μεγαλειοτητι του θεου παντων δε θαυμαζοντων επι πασιν οις εποιησεν ο ιησους ειπεν προς τους μαθητας αυτου
- 44 Về phần các ngươi, hãy nghe kỹ điều ta sẽ nói cùng: Con người sẽ bị nộp trong tay người ta.
Let these words go deep into your ears, for the Son of man will be given up into the hands of men.
θεσθε υμεις εις τα οτα υμων τους λογους τουτους ο γαρ υιος του ανθρωπου μελλει παραδισθαι εις χειρας ανθρωπων
- 45 Nhưng các môn đồ không hiểu lời ấy, vì đã che khuất cho mình để chẳng rõ nghĩa làm sao; và sợ không dám hỏi Ngài về lời ấy.
But this saying was not clear to them and its sense was kept secret from them so that they were not able to see it: and they had fear of questioning him about it.
οι δε ηγνωουν το ρημα τουτο και ην παρακεκαλυμμενον απ αυτων ινα μη αισθωνται αυτο και εφοβουντο ερωτησαι αυτον περι του ρηματος τουτου

- 46 Các môn đồ biện luận cùng nhau cho biết ai là lớn hơn hết trong hàng mình.
Now there was a discussion among them about which of them would be the greatest.
εισηλθεν δε διαλογισμος εν αυτοις το τις αν ειη μειζων αυτων
- 47 Nhưng Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng trong lòng môn đồ, thì lấy một đứa con trẻ để gần mình,
But when Jesus saw the reasoning of their hearts, he took a small child and put him by his side,
ο δε ιησους ιδων τον διαλογισμον της καρδιας αυτων επιλαβομενος παιδιου εστησεν αυτο παρ εαυτω
- 48 mà phán rằng: Hễ ai vì danh ta mà tiếp con trẻ này, tức là tiếp ta; còn ai tiếp ta, tức là tiếp Đấng đã sai ta. Vì kẻ nào hèn mọn hơn hết trong vòng các người, ấy chính người đó là kẻ cao trọng.
And said to them, Whoever gives honour to this child in my name, gives honour to me: and whoever gives honour to me, gives honour to him who sent me: for whoever is least among you all, that man is great.
και ειπεν αυτοις ος εαν δεξηται τουτο το παιδιον επι τω ονοματι μου εμε δεχεται και ος εαν εμε δεξηται δεχεται τον αποστειλαντα με ο γαρ μικροτερως εν πασιν υμιν υπαρχων ουτος εσται μεγας
- 49 Giảng cất tiếng nói rằng: Thưa thầy, chúng tôi từng thấy có kẻ như danh thầy mà trừ quỷ; chúng tôi đã cấm họ, vì không cùng chúng tôi theo thầy.
And John, answering, said, Master, we saw a man driving out evil spirits in your name, and we did not let him do it, because he was not one of us.
αποκριθεις δε ο ιωαννης ειπεν επιστατα ειδομεν τινα επι τω ονοματι σου εκβαλλοντα τα δαιμονια και εκωλυσαμεν αυτον οτι ουκ ακολουθει μεθ ημων
- 50 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đừng cấm họ, vì ai không nghịch cùng các người, là thuận với các người.
But Jesus said to him, Let him do it, for he who is not against you is for you.
και ειπεν προς αυτον ο ιησους μη κωλυετε ος γαρ ουκ εστιν καθ ημων υπερ ημων εστιν
- 51 Khi gần đến kỳ Đức Chúa Jêsus được đem lên khỏi thế gian, Ngài quyết định đi thành Giê-ru-sa-lem.
And it came about that when the days were near for him to be taken up, his face was turned to go to Jerusalem,
εγενετο δε εν τω συμπληρουσθαι τας ημερας της αναληψεως αυτου και αυτος το προσωπον αυτου εστηριξεν του πορευεσθαι εις ιερουσαλημ
- 52 Ngài sai kẻ đem tin đi trước mình. Họ ra đi, vào một làng của người Sa-ma-ri, để sửa soạn nhà trọ cho Ngài;
And he sent men before: and they came to a small town of Samaria to make ready for him.
και απεστειλεν αγγελους προ προσωπου αυτου και πορευθεντες εισηλθον εις κωμην σαμαρειτων οστε ετοιμασαι αυτο
- 53 song người Sa-ma-ri không tiếp rước Ngài, vì Ngài đi thẳng lên thành Giê-ru-sa-lem.
But they would not have him there, because he was clearly going to Jerusalem.
και ουκ εδεξαντο αυτον οτι το προσωπον αυτου ην πορευομενον εις ιερουσαλημ

- 54 Gia-cơ và Giăng là môn đồ Ngài, thấy vậy, nói rằng: Thưa Chúa, Chúa có muốn chúng tôi khiến lửa từ trên trời xuống thiêu họ chăng?
And when his disciples, James and John, saw this, they said, Lord, may we send fire from heaven and put an end to them?
ιδοντες δε οι μαθηται αυτου ιακωβος και ιωαννης ειπον κυριε θελεις ειπωμεν πυρ καταβηναι απο του ουρανου και αναλωσαι αυτους ως και ηλιας εποιησεν
- 55 Nhưng Đức Chúa Jêsus xây lại quở hai người, mà rằng: Các người không biết tâm thần nào xui giục mình.
But turning round he said sharp words to them.
στραφεις δε επετιμησεν αυτοις και ειπεν ουκ οιδατε οιου πνευματος εστε υμεις
- 56 Rồi Ngài cùng môn đồ đi qua làng khác.
And they went to another small town.
ο γαρ υιος του ανθρωπου ουκ ηλθεν ψυχας ανθρωπων απολεσαι αλλα σωσαι και επορευθησαν εις ετεραν κωμην
- 57 Đang khi đi đường, có kẻ thưa Ngài rằng: Chúa đi đâu tôi sẽ theo đó.
And when they were on the way, a certain man said to him, I will come after you wherever you go.
εγενετο δε πορευομενων αυτων εν τη οδω ειπεν τις προς αυτον ακολουθησω σοι οπου αν απερχη κυριε
- 58 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Con cáo có hang, chim trời có ổ; song Con người không có chỗ mà gối đầu.
And Jesus said to him, Foxes have holes and the birds of the air have resting-places, but the Son of man has nowhere to put his head.
και ειπεν αυτω ο ιησους αι αλωπεκες φωλεους εχουσιν και τα πετεινα του ουρανου κατασκηνωσεις ο δε υιος του ανθρωπου ουκ εχει που την κεφαλην κλινη
- 59 Ngài phán cùng kẻ khác rằng: Người hãy theo ta. Kẻ ấy thưa rằng: Xin cho phép tôi đi chôn cha tôi trước đã.
And he said to another, Come after me. But he said, Lord, let me first go and give the last honours to my father.
ειπεν δε προς ετερον ακολουθει μοι ο δε ειπεν κυριε επιτρεπον μοι απελθοντι πρωτον θαψαι τον πατερα μου
- 60 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy để kẻ chết chôn kẻ chết; còn người, hãy đi rao giảng nước Đức Chúa Trời.
But he said to him, Let the dead take care of their dead; it is for you to go and give news of the kingdom of God.
ειπεν δε αυτω ο ιησους αφες τους νεκρους θαψαι τους εαυτων νεκρους συ δε απελθων διαγγελλε την βασιλειαν του θεου
- 61 Có kẻ khác nữa thưa rằng: Lạy Chúa, tôi sẽ theo Chúa, song xin cho phép tôi trước về từ già người trong nhà tôi.
And another man said, I will come with you, Lord, but first let me say a last good-day to those who are at my house.
ειπεν δε και ετερος ακολουθησω σοι κυριε πρωτον δε επιτρεπον μοι αποταξασθαι τοις εις τον οικον μου
- 62 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ai đã tra tay cầm cày, còn ngoái lại đằng sau, thì không xứng đáng với nước Đức Chúa Trời.
But Jesus said, No man, having put his hand to the plough and looking back, is good enough for the kingdom of God.
ειπεν δε προς αυτον ο ιησους ουδεις επιβαλων την χειρα αυτου επ αροτρον και βλεπων εις τα οπισω ευθετος εστιν εις την βασιλειαν του θεου

- 1** Kế đó, Chúa chọn bảy mươi môn đồ khác, sai từng đôi đi trước Ngài, đến các thành các chỗ mà chính Ngài sẽ đi.
Now after these things, the Lord made selection of seventy others and sent them before him, two together, into every town and place where he himself was about to come.
μετα δε ταυτα ανεδειξεν ο κυριος και ετερους εβδομηκοντα και απεστειλεν αυτους ανα δυο προ προσωπου αυτου εις πασαν πολιν και τοπον ου μελλεν αυτος ερχεσθαι
- 2** Ngài phán cùng môn đồ rằng: Mùa gặt thì trủng, song con gặt thì ít. Vậy, hãy xin Chủ mùa gặt sai con gặt đến trong mùa của mình.
And he said to them, There is much grain ready to be cut, but not enough workers: so make prayer to the Lord of the grain-fields that he will send workers to get in the grain.
ελεγεν ουν προς αυτους ο μεν θερισμος πολυς οι δε εργαται ολιγοι δεηθητε ουν του κυριου του θερισμου οπως εκβαλλη εργατας εις τον θερισμον αυτου
- 3** Hãy đi; này, ta sai các ngươi đi, khác nào như chiên con ở giữa bầy muông sói.
Go on your way: see, I send you out like lambs among wolves.
υπαγετε ιδου εγω αποστελλω υμας ως αρνας εν μεσω λυκων
- 4** Đừng đem túi, bao, giày, và đừng chào ai dọc đường.
Take no bag for money or for food, and no shoes; say no word to any man on the way.
μη βασταζετε βαλαντιον μη πηραν μηδε υποδηματα και μηδενα κατα την οδον ασπασησθε
- 5** Hễ các ngươi vào nhà nào, trước hết hãy nói rằng: Cầu sự bình an cho nhà này!
And whenever you go into a house, first say, Peace be to this house.
εις ην δ αν οικιαν εισερχησθε πρωτον λεγετε ειρηνη τω οικω τουτω
- 6** Nếu nhà đó có người nào đáng được bình an, sự bình an của các ngươi sẽ giáng cho họ; bằng không, sẽ trở về các ngươi.
And if a son of peace is there, your peace will be with him: but if not, it will come back to you again.
και εαν μεν η εκει υιος ειρηνης επαναπαυσεται επ αυτον η ειρηνη υμων ει δε μηγε εφ υμας ανακαμψει
- 7** Hãy ở nhà đó, ăn uống đồ người ta sẽ cho các ngươi, vì người làm công đáng được tiền lương mình. Đừng đi nhà này sang nhà khác.
And keep in that same house, taking what food and drink they give you: for the worker has a right to his reward. Do not go from house to house.
εν αυτη δε τη οικια μενετε εσθιοντες και πινοντες τα παρ αυτων αξιος γαρ ο εργατης του μισθου αυτου εστιν μη μεταβαινετε εξ οικιας εις οικιαν
- 8** Hễ các ngươi vào thành nào, mà người ta tiếp rước, hãy ăn đồ họ sẽ dọn cho.
And into whatever town you go, if they take you in, take whatever food is given to you:
και εις ην δ αν πολιν εισερχησθε και δεχωνται υμας εσθιετε τα παρατιθεμενα υμιν

- 9 **Hãy chữa kẻ bệnh ở đó, và nói với họ rằng: Nước Đức Chúa Trời đến gần các ngươi.**
And make well those in it who are ill and say to them, The kingdom of God is near to you.
και θεραπευετε τους εν αυτη ασθενεις και λεγετε αυτοις ηγγικεν εφ υμας η βασιλεια του θεου
- 10 **Song hể các ngươi vào thành nào, họ không tiếp rước, hãy đi ra ngoài chợ, mà nói rằng:**
But if you go into a town where they will not have you, go out into the streets of it and say,
εις ην δ αν πολιν εισερχησθε και μη δεχονται υμας εξελθοντες εις τας πλατειας αυτης ειπατε
- 11 **Đối với các ngươi, chúng ta cũng phủ bụi của thành các ngươi đã dính chơn chúng ta; nhưng phải biết nước Đức Chúa Trời đã đến gần các ngươi rồi.**
Even the dust of your town, which is on our feet, we put off as a witness against you; but be certain of this, that the kingdom of God is near.
και τον κονιορτον τον κολληθεντα ημιν εκ της πολεως υμων απομασσομεθα υμιν πλην τουτο γινωσκετε οτι ηγγικεν εφ υμας η βασιλεια του θεου
- 12 **Ta phán cùng các ngươi, đến ngày cuối cùng, thành Sô-đôm sẽ chịu nhẹ hơn thành này.**
I say to you, It will be better in that day for Sodom than for that town.
λεγω δε υμιν οτι σοδομοις εν τη ημερα εκεινη ανεκτοτερον εσται η τη πολει εκεινη
- 13 **Khốn cho mày, thành Cô-ra-xin! Khốn cho mày, thành Bết-sai-đa! Vì nếu các phép lạ đã làm giữa bay, đem làm trong thành Ty-rơ và thành Si-đôn, thì hai thành ấy đã mặc áo gai và đội tro mà ăn năn từ lâu rồi.**
A curse is on you, Chorazin! A curse is on you, Bethsaida! For if such works of power had been done in Tyre and Sidon as have been done in you, they would have been turned from their sins, in days gone by, seated in the dust.
ουαι σοι χωραζιν ουαι σοι βηθσαιδα οτι ει εν τυρω και σιδωνι εγενοντο αι δυναμεις αι γενομεναι εν υμιν παλαι αν εν σακκω και σποδω καθημεναι μετενοησαν
- 14 **Vậy, đến ngày phán xét, thành Ty-rơ và thành Si-đôn sẽ chịu nhẹ hơn bay.**
But it will be better for Tyre and Sidon, in the day of judging, than for you.
πλην τυρω και σιδωνι ανεκτοτερον εσται εν τη κρισει η υμιν
- 15 **Còn mày, thành Ca-bê-na-um, mày sẽ được nhắc lên tận trời sao? Không, sẽ bị hạ tới dưới âm phủ!**
And you, Capernaum, were you not lifted up to heaven? you will go down to hell.
και συ καπερναουμ η εως του ουρανου υψωθεις εως αδου καταβιβασθησθαι
- 16 **Ai nghe các ngươi, ấy là nghe ta; ai bỏ các ngươi, ấy là bỏ ta; còn ai bỏ ta, ấy là bỏ Đấng đã sai ta.**
Whoever gives ear to you, gives ear to me; and whoever is against you, is against me; and whoever is against me, is against him who sent me.
ο ακουων υμων εμου ακουει και ο αθετων υμας εμε αθετει ο δε εμε αθετων αθετει τον αποστειλαντα με

- 17 Bảy mươi môn đồ trở về cách vui vẻ, thưa rằng: Lạy Chúa, vì danh Chúa, các quỷ cũng phục chúng tôi.
And the seventy came back with joy, saying, Lord, even the evil spirits are under our power in your name.
υπεστρεψαν δε οι εβδομηκοντα μετα χαρας λεγοντες κυριε και τα δαιμονια υποτασσεται ημιν εν τω ονοματι σου
- 18 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta đã thấy quỷ Sa-tan từ trời sa xuống như chớp.
And he said, I was watching for Satan, falling from heaven like a star.
ειπεν δε αυτοις εθεωρουν τον σαταναν ως αστραπην εκ του ουρανου πεσοντα
- 19 Nay, ta đã ban quyền cho các người giày đạp rắn, bò cạp, và mọi quyền của kẻ nghịch dưới chơn; không gì làm hại các người được.
See, I have given you power to put your feet on snakes and evil beasts, and over all the strength of him who is against you: and nothing will do you damage.
ιδου διδομι υμιν την εξουσιαν του πατειν επανω οφεων και σκορπιων και επι πασαν την δυναμιν του εχθρου και ουδεν υμας ου μη αδικηση
- 20 Dầu vậy, chớ mừng vì các quỷ phục các người; nhưng hãy mừng vì tên các người đã ghi trên thiên đàng.
Do not be glad, however, because you have power over spirits, but because your names are recorded in heaven.
πλην εν τούτω μη χαιρετε οτι τα πνευματα υμιν υποτασσεται χαιρετε δε μαλλον οτι τα ονοματα υμων εγραφη εν τοις ουρανοις
- 21 Cũng giờ đó, Đức Chúa Jêsus nức lòng bởi Đức Thánh Linh, bèn nói rằng: Lạy Cha, là Chúa trời đất, tôi ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu những sự này với kẻ khôn ngoan, người sáng dạ, mà tỏ ra cho trẻ nhỏ hay! Thưa Cha, phải, thật như vậy, vì Cha đã thấy điều đó là tốt lành.
In that same hour he was full of joy in the Holy Spirit and said, I give praise to you, O Father, Lord of heaven and earth, because you have kept these things secret from the wise and the men of learning, and have made them clear to little children: for so, O Father, it was pleasing in your eyes.
εν αυτη τη ωρα ηγαλλιασατο τω πνευματι ο ιησους και ειπεν εξομολογουμαι σοι πατερ κυριε του ουρανου και της γης οτι απεκρυψας ταυτα απο σοφων και συνετων και απεκαλυψας αυτα νηπιοις και ο πατηρ οτι ουτως εγενετο ευδοκια εμπροσθεν σου
- 22 Cha ta đã giao mọi sự cho ta; ngoài Cha không ai biết Con là ai; ngoài Con, và người nào mà Con muốn tỏ ra cùng, thì cũng không có ai biết Cha là ai.
All things have been given to me by my Father: and no one has knowledge of the Son, but only the Father: and of the Father, but only the Son, and he to whom the Son will make it clear.
και στραφεις προς τους μαθητας ειπεν παντα παρεδοθη μοι υπο του πατρος μου και ουδεις γινωσκει τις εστιν ο υιος ει μη ο πατηρ και τις εστιν ο πατηρ ει μη ο υιος και ω εαν βουληται ο υιος αποκαλυψαι
- 23 Đoạn, Ngài xây lại cùng môn đồ mà phán riêng rằng: Phước cho mắt nào được thấy điều các người thấy!
And, turning to the disciples, he said privately, Happy are the eyes which see the things you see:
και στραφεις προς τους μαθητας κατ ιδιαν ειπεν μακαριοι οι οφθαλμοι οι βλεποντες α βλεπετε

- 24 Vì ta nói cùng các người, có nhiều đáng tiên tri và vua chúa ước ao thấy điều các người thấy, mà chẳng từng thấy, ước ao nghe điều các người nghe, mà chẳng từng nghe.
For I say to you that numbers of prophets and kings have had a desire to see the things which you see, and have not seen them, and to have knowledge of the things which have come to your ears, and they had it not.
λεγω γαρ υμιν οτι πολλοι προφηται και βασιλεις ηθελησαν ιδειν α υμεις βλεπετε και ουκ ειδον και ακουσαι α ακουετε και ουκ ηκουσαν
- 25 Bấy giờ, một thầy dạy luật đứng dậy hỏi đặng thử Đức Chúa Jêsus rằng: Thưa thầy, tôi phải làm gì để được hưởng sự sống đời đời?
And a certain teacher of the law got up and put him to the test, saying, Master, what have I to do so that I may have eternal life?
και ιδου νομικος τις ανεστη εκπειραζων αυτον και λεγων διδασκαλε τι ποιησας ζων αιωνιον κληρονομησω
- 26 Ngài phán rằng: Trong luật pháp có chép điều gì? Người đọc gì trong đó?
And he said to him, What does the law say, in your reading of it?
ο δε ειπεν προς αυτον εν τω νομω τι γεγραπται πως αναγινωσκεις
- 27 Thưa rằng: Người phải hết lòng, hết linh hồn, hết sức, hết trí mà kính mến Chúa là Đức Chúa Trời người; và yêu người lân cận như mình.
And he, answering, said, Have love for the Lord your God with all your heart and with all your soul and with all your strength and with all your mind; and for your neighbour as for yourself.
ο δε αποκριθεις ειπεν αγαπησεις κυριον τον θεον σου εξ ολης της καρδιας σου και εξ ολης της ψυχης σου και εξ ολης της ισχυος σου και εξ ολης της διανοιας σου και τον πλησιον σου ως σεαυτον
- 28 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Người đáp phải lắm; hãy làm điều đó, thì được sống.
And he said, You have given the right answer: do this and you will have life.
ειπεν δε αυτω ορθως απεκριθης τουτο ποιει και ζηση
- 29 Song thầy ấy muốn xưng mình là công bình, nên thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Ai là người lân cận tôi?
But he, desiring to put himself in the right, said to Jesus, And who is my neighbour?
ο δε θελων δικαιουν εαυτον ειπεν προς τον ιησουν και τις εστιν μου πλησιον
- 30 Đức Chúa Jêsus lại cất tiếng phán rằng: Có một người từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành Giê-ri-cô, lâm vào kẻ cướp, nó giựt lột hết, đánh cho mình mẩy bị thương rồi đi, để người đó nửa sống nửa chết.
And Jesus, answering him, said, A certain man was going down from Jerusalem to Jericho, and he got into the hands of thieves, who took his clothing and gave him cruel blows, and when they went away, he was half dead.
υπολαβων δε ο ιησους ειπεν ανθρωπος τις κατεβαινεν απο ιερουσαλημ εις ιεριχω και λησταις περιεπεσεν οι και εκδυσαντες αυτον και πληγας επιθεντες απηλθον αφεντες ημιθανη τυχανοντα
- 31 Vả, gặp một thầy tế lễ đi xuống đường đó, thấy người ấy, thì đi qua khỏi.
And by chance a certain priest was going down that way: and when he saw him, he went by on the other side.
κατα συγκυριαν δε ιερευς τις κατεβαινεν εν τη οδω εκεινη και ιδων αυτον αντιπαρηλθεν

- 32 Lại có một người Lê-vi cũng đến nơi, lại gần, thấy, rồi đi qua khỏi.
And in the same way, a Levite, when he came to the place and saw him, went by on the other side.
ομοιως δε και λευιτης γενομενος κατα τον τοπον ελθων και ιδων αντιπαρηλθεν
- 33 Song có một người Sa-ma-ri đi đường, đến gần người đó, ngó thấy thì động lòng thương;
But a certain man of Samaria, journeying that way, came where he was, and when he saw him, he was moved with pity for him,
σαμαρειτης δε τις οδευων ηλθεν κατ αυτον και ιδων αυτον εσπλαγχτισθη
- 34 bèn áp lại, lấy dầu và rượu xức chỗ bị thương, rồi rịt lại; đoạn, cho cỡi con vật mình đem đến nhà quán, mà săn sóc cho.
And came to him and put clean linen round his wounds, with oil and wine; and he put him on his beast and took him to a house and took care of him.
και προσελθων κατεδησεν τα τραυματα αυτου επιχεων ελαιον και οινον επιβιβασας δε αυτον επι το ιδιον κτηνος ηγαγεν αυτον εις πανδοχειον και επεμεληθη αυτου
- 35 Đến bữa sau, lấy hai đơ-ni-ê đưa cho chủ quán, dặn rằng: Hãy săn sóc người này, nếu tốn hơn nữa, khi tôi trở về sẽ trả.
And the day after he took two pennies and gave them to the owner of the house and said, Take care of him; and if this money is not enough, when I come again I will give you whatever more is needed.
και επι την αυριον εξελθων εκβαλων δυο δηναρια εδωκεν τω πανδοχει και ειπεν αυτω επιμεληθητι αυτου και ο τι αν προσδαπανησης εγω εν τω επανερχεσθαι με αποδωσω σοι
- 36 Trong ba người đó, người tưởng ai là lân cận với kẻ bị cướp?
Which of these three men, in your opinion, was neighbour to the man who came into the hands of thieves?
τις ουν τουτων των τριων δοκει σοι πλησιον γεγονεναι του εμπεσοντος εις τους ληστας
- 37 Thầy dạy luật thưa rằng: Ấy l người đã lấy lòng thương xót đấng người. Đức Chúa Jê-sus phán rằng: Hãy đi, làm theo như vậy.
And he said, The one who had mercy on him. And Jesus said, Go and do the same.
ο δε ειπεν ο ποιησας το ελεος μετ αυτου ειπεν ουν αυτω ο ιησους πορευου και συ ποιει ομοιως
- 38 Khi Đức Chúa Jê-sus cùng môn đồ đi đường, đến một làng kia, có người dờn bà, tên là Ma-thê, rước Ngài vào nhà mình.
Now, while they were on their way, he came to a certain town; and a woman named Martha took him into her house.
εγενετο δε εν τω πορευεσθαι αυτους και αυτος εισηλθεν εις κωμην τινα γυνη δε τις ονοματι μαρθα υπεδεξατο αυτον εις τον οικον αυτης
- 39 Người có một em gái, tên là Ma-ri, ngồi dưới chơn Chúa mà nghe lời Ngài.
And she had a sister, by name Mary, who took her seat at the Lord's feet and gave attention to his words.
και τηδε ην αδελφη καλουμενη μαρια η και παρακαθισασα παρα τους ποδας του ιησου ηκουεν τον λογον αυτου

- 40** Và, Ma-thê mắng lo việc vặt, đến thưa Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, em tôi để một mình tôi hầu việc, Chúa há không nghĩ đến sao? Xin biểu nó giúp tôi.
But Martha had her hands full of the work of the house, and she came to him and said, Lord, is it nothing to you that my sister has let me do all the work? Say to her that she is to give me some help.
η δε μαρθα περιεσπατο περι πολλην διακονιαν επιστασα δε ειπεν κυριε ου μελει σοι οτι η αδελφη μου μονην με κατελιπεν διακονειν ειπε ουν αυτη ινα μοι συναντιλαβηται
- 41** Chúa đáp rằng: Hỡi Ma-thê, người chịu khó và bối rối về nhiều việc;
But the Lord, answering, said to her, Martha, Martha, you are full of care and troubled about such a number of things:
αποκριθεις δε ειπεν αυτη ο ιησους μαρθα μαρθα μεριμνας και τυρβαζη περι πολλα
- 42** nhưng có một việc cần mà thôi. Ma-ri đã lựa phần tốt, là phần không có ai cất lấy được.
Little is needed, or even one thing only: for Mary has taken that good part, which will not be taken away from her.
ενος δε εστιν χρεια μαρια δε την αγαθην μεριδα εξελεξατο ητις ουκ αφαιρεθησεται απ αυτης
- 1** Có một ngày, Đức Chúa Jêsus cầu nguyện ở nơi kia. Khi cầu nguyện xong, một môn đồ thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, xin dạy chúng tôi cầu nguyện, cũng như Giăng đã dạy môn đồ mình.
And it came about that he was in prayer in a certain place, and when he came to an end, one of his disciples said to him, Lord, will you give us teaching about prayer, as John did to his disciples?
και εγενετο εν τω ειναι αυτον εν τοπω τινι προσευχομενον ως επαυσατο ειπεν τις των μαθητων αυτου προς αυτον κυριε διδαξον ημας προσευχεσθαι καθως και ιωαννης εδιδασκεν τους μαθητας αυτου
- 2** Ngài phán rằng: Khi các người cầu nguyện, hãy nói: Lạy Cha! danh Cha được thánh; nước Cha được đến;
And he said to them, When you say your prayers, say, Father, may your name be kept holy and your kingdom come.
ειπεν δε αυτοις οταν προσευχησθε λεγετε πατερ ημων ο εν τοις ουρανοις αγιασθητω το ονομα σου ελθετω η βασιλεια σου γενηθητω το θελημα σου ως εν ουρανω και επι της γης
- 3** xin cho chúng tôi ngày nào đủ bánh ngày ấy;
Give us every day bread for our needs.
τον αρτον ημων τον επιουσιον διδου ημιν το καθ ημεραν
- 4** xin tha tội chúng tôi, vì chúng tôi cũng tha kẻ méch lòng mình; và xin chớ đem chúng tôi vào sự cám dỗ!
May we have forgiveness for our sins, as we make free all those who are in debt to us. And let us not be put to the test.
και αφες ημιν τας αμαρτιας ημων και γαρ αυτοι αφιεμεν παντι οφειλοντι ημιν και μη εισενεγκης ημας εις πειρασμον αλλα ρυσαι ημας απο του πονηρου

- 5 Đoạn, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Nếu một người trong các người có bạn hữu, nửa đêm đến nói rằng: Bạn ơi, cho tôi mượn ba cái bánh,
And he said to them, Which of you, having a friend, would go to him in the middle of the night and say to him, Friend, let me have three cakes of bread;
και ειπεν προς αυτους τις εξ υμων εξει φιλον και πορευσεται προς αυτον μεσονυκτιου και ειπη αυτω φιλε χρησον μοι τρεις αρτους
- 6 vì người bạn tôi đi đường mới tới, tôi không có chi đãi người.
Because a friend of mine has come to me on a journey, and I have nothing to put before him;
επειδη φιλος μου παρεγενετο εξ οδου προς με και ουκ εχω ο παραθησω αυτω
- 7 Nếu người kia ở trong nhà trả lời rằng: Đừng khuấy rối tôi, cửa đóng rồi, con cái và tôi đã đi ngủ, không dậy được mà lấy bánh cho anh;
And he, from inside the house, would say in answer, Do not be a trouble to me; the door is now shut, and my children are with me in bed; it is not possible for me to get up and give to you?
κακεινος εσωθεν αποκριθεις ειπη μη μοι κοπους παρεχε ηδη η θυρα κεκλεισται και τα παιδια μου μετ εμου εις την κοιτην εισιν ου δυναμαι αναστας δουναι σοι
- 8 ta nói cùng các người, dầu người ấy không chịu dậy cho bánh vì là bạn mình, nhưng vì có người kia làm rộn, sẽ dậy và cho người đủ sự cần dùng.
I say to you, Though he will not get up and give to him, because he is his friend, still, if he keeps on making his request, he will get up and give him as much as he has need of.
λεγω υμιν ει και ου δωσει αυτω αναστας δια το ειναι αυτου φιλον δια γε την αναιδειαν αυτου εγερθεις δωσει αυτω οσων χρηζει
- 9 Ta lại nói cùng các người: Hãy xin, sẽ ban cho; hãy tìm, sẽ gặp; hãy gõ cửa, sẽ mở cho.
And I say to you, Make requests, and they will be answered; what you are searching for, you will get; when you give the sign, the door will be open to you.
καγω υμιν λεγω αιτειτε και δοθησεται υμιν ζητειτε και ευρησετε κρουετε και ανοιγησεται υμιν
- 10 Vì hễ ai xin thì được, ai tìm thì gặp, và sẽ mở cửa cho ai gõ.
For to everyone who makes a request, it will be given; and he who is searching will get his desire; and to him who gives the sign, the door will be open.
πας γαρ ο αιτων λαμβανει και ο ζητων ευρισκει και τω κρουοντι ανοιγησεται
- 11 Trong các người có ai làm cha, khi con mình xin bánh mà cho đá chẳng? Hay là xin cá, mà cho rắn thay vì cá chẳng?
And which of you, being a father, will give a stone to his son, who makes request for bread? or for a fish, will give him a snake?
τινα δε υμων τον πατερα αιτησει ο υιος αρτον μη λιθον επιδωσει αυτω ει και ιχθυον μη αντι ιχθυος οφιν επιδωσει αυτω
- 12 Hay là xin trứng, mà cho bò cạp chẳng?
Or for an egg, will give him a scorpion?
η και εαν αιτηση ων μη επιδωσει αυτω σκορπιον

- 13 **Vậy nếu các người là người xấu, còn biết cho con cái mình vật tốt thay, huống chi Cha các người ở trên trời lại chẳng ban Đức Thánh Linh cho người xin Ngài!**
If, then, you who are evil are able to give good things to your children, how much more will your Father in heaven give the Holy Spirit to those who make request to him?
ει ουν υμεις πονηροι υπαρχοντες οιδατε αγαθα δοματα διδοναι τοις τεκνοις υμων ποσω μαλλον ο πατηρ ο εξ ουρανου δωσει πνευμα αγιον τοις αυτο οσιν αυτον
- 14 **Đức Chúa Jêsus đuổi một quỷ câm; khi quỷ ra khỏi, người câm liền nói được. Dân chúng đều lấy làm lạ; And he was sending an evil spirit out of a man who was without the power of talking. And it came about that when the spirit had gone the man had the power of talking; and the people were full of wonder.**
και ην εκβαλλον δαιμονιον και αυτο ην κωφον εγενετο δε του δαιμονιου εξελθοντος ελαλησεν ο κωφος και εθαυμασαν οι οχλοι
- 15 **song có mấy kẻ nói rằng: Người này nhờ Bê-ên-xê-bun là chúa quỷ mà trừ quỷ. But some of them said, He sends out evil spirits by Beelzebul, the ruler of evil spirits.**
τινες δε εξ αυτων ειπον εν βεελζεβουλ αρχοντι των δαιμονιων εκβαλλει τα δαιμονια
- 16 **Kẻ khác muốn thử Ngài, thì xin Ngài một dấu lạ từ trời xuống. And others, testing him, were looking for a sign from heaven from him.**
ετεροι δε πειραζοντες σημειον παρ αυτου εζητουν εξ ουρανου
- 17 **Đức Chúa Jêsus biết ý tưởng họ, bèn phán rằng: Nước nào tự chia rẽ nhau thì đổ xuống. But he, having knowledge of their thoughts, said to them, Every kingdom in which there is division is made waste; and a house in which there is division comes to destruction.**
αυτος δε ειδως αυτων τα διανοηματα ειπεν αυτοις πασα βασιλεια εφ εαυτην διαμερισθαισιν ερημουται και οικος επι οικον πιπτει
- 18 **Vậy, nếu quỷ Sa-tan tự chia rẽ nhau, thì nước nó còn sao được, vì các người nói ta nhờ Bê-ê-xê-bun mà trừ quỷ? If, then, Satan is at war with himself, how will he keep his kingdom? because you say that I send evil spirits out of men by the help of Beelzebul.**
ει δε και ο σατανας εφ εαυτον διεμερισθη πως σταθησεται η βασιλεια αυτου οτι λεγετε εν βεελζεβουλ εκβαλλειν με τα δαιμονια
- 19 **Nếu ta nhờ Bê-ên-xê-bun mà trừ quỷ, thì con các người nhờ ai mà trừ quỷ? Bởi vậy, chính con các người sẽ làm quan án các người. And if I, by Beelzebul, send out evil spirits, by whose help do your sons send them out? so let them be your judges.**
ει δε εγω εν βεελζεβουλ εκβαλλω τα δαιμονια οι υιοι υμων εν τινη εκβαλλουσιν δια τουτο κριται υμων αυτοι εσονται
- 20 **Nhưng nếu ta cậy ngón tay Đức Chúa Trời mà trừ quỷ, thì nước Đức Chúa Trời đã đến nơi các người rồi. But if I, by the finger of God, send out evil spirits, then the kingdom of God has overtaken you.**
ει δε εν δακτυλω θεου εκβαλλω τα δαιμονια αρα εφθασεν εφ υμας η βασιλεια του θεου

- 21 Khi một người mạnh sức cầm khí giới giữ cửa nhà mình, thì của cải nó vững vàng.
When the strong man armed keeps watch over his house, then his goods are safe:
οταν ο ισχυρος καθωπλισμενος φυλασση την εαυτου αυλην εν ειρηνη εστιν τα υπαρχοντα αυτου
- 22 Nhưng có người khác mạnh hơn đến thắng được, thì cướp lấy khí giới người kia đã nhờ cậy, và phân phát sạch của cải.
But when one who is stronger makes an attack on him and overcomes him, he takes away his instruments of war, in which he had put his faith, and makes division of his goods.
επαν δε ο ισχυροτερος αυτου επελθων νικηση αυτον την πανοπλιαν αυτου αιρει εφ η επεποιθει και τα σκυλα αυτου διαδιδωσιν
- 23 Phàm ai không theo ta, thì nghịch cùng ta, ai không thấu hiệp với ta, thì tan lạc.
He who is not with me is against me, and he who will not give me help in getting people together is driving them away.
ο μη ων μετ εμου κατ εμου εστιν και ο μη συναγων μετ εμου σκορπιζει
- 24 Khi tà ma đã ra khỏi một người, thì đi đông dài các nơi khô khan để kiếm chỗ nghỉ. Kiếm không được, thì nó nói rằng: Ta sẽ trở về nhà ta là nơi ta mới ra khỏi.
The unclean spirit, when he has gone out of a man, goes through dry places, looking for rest; and when he does not get it, he says, I will go back to my house from which I came.
οταν το ακαθαρτον πνευμα εξελθη απο του ανθρωπου διερχεται δι ανυδρων τοπων ζητουν αναπαυσιν και μη ευρισκον λεγει υποστρεψω εις τον οικον μου οθεν εξηλθον
- 25 Nó trở về, thấy nhà quét sạch và dọn dẹp tử tế,
And when he comes, he sees that it has been made fair and clean.
και ελθον ευρισκει σεσαρωμενον και κεκοσμημενον
- 26 bèn đi rủ bảy quỷ khác dữ hơn mình vào nhà mà ở; vậy số phận người này lại khốn khổ hơn phen trước.
Then he goes and gets seven other spirits more evil than himself, and they go in, and take their places there: and the last condition of that man is worse than the first.
τοτε πορευεται και παραλαμβανει επτα ετερα πνευματα πονηροτερα εαυτου και εισελθοντα κατοικει εκει και γινεται τα εσχατα του ανθρωπου εκεινου χειρονα των πρωτων
- 27 Đức Chúa Jêsus đương phán những điều ấy, có một người đồn bà ở giữa dân chúng cất tiếng thưa rằng: Phước cho dạ đã mang Ngài và vú đã cho Ngài bú!
And it came about that when he said these things, a certain woman among the people said in a loud voice, Happy is the body which gave you birth, and the breasts from which you took milk.
εγενετο δε εν τω λεγειν αυτον ταυτα επαρασα τις γυνη φωνην εκ του οχλου ειπεν αυτω μακαρια η κοιλια η βαστασασα σε και μαστοι ους εθηλασα

- 28 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Những kẻ nghe và giữ lời Đức Chúa Trời còn có phước hơn!
But he said, More happy are they who give hearing to the word of God and keep it.
 αυτος δε ειπεν μενουγγε μακαριοι οι ακουοντες τον λογον του θεου και φυλασσοντες αυτον
- 29 Khi dân chúng nhóm lại đông lắm, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Dòng dõi này là dòng dõi độc ác; họ xin một dấu lạ, song sẽ không cho dấu lạ nào khác hơn dấu lạ của Giô-na.
And when a great number of people came together to him, he said, This generation is an evil generation: it is looking for a sign and no sign will be given to it but the sign of Jonah.
 των δε ογγλων επαθροιζομενων ηρξατο λεγειν η γενεα αυτη πονηρα εστιν σημειον επιζητει και σημειον ου δοθησεται αυτη ει μη το σημειον ιωνα το υ προφητου
- 30 Vì Giô-na là dấu lạ cho dân thành Ni-ni-ve, thì cũng một thể ấy, Con người sẽ là dấu lạ cho dòng dõi này.
For even as Jonah became a sign to the Ninevites, so will the Son of man be to this generation.
 καθως γαρ εγενετο ιωνας σημειον τοις νινευιταις ουτως εσται και ο υιος του ανθρωπου τη γενεα ταυτη
- 31 Đến ngày phán xét, nữ hoàng Nam phương sẽ đứng dậy với người của dòng dõi này và lên án họ, vì người từ nơi đầu cùng đất đến nghe lời khôn ngoan vua Sa-lô-môn, mà này, ở đây có Đấng hơn vua Sa-lô-môn!
The queen of the South will come up on the day of judging and give her decision against the men of this generation: for she came from the ends of the earth to give ear to the wisdom of Solomon; and now something greater than Solomon is here.
 βασιλισσα νοτου εγερθησεται εν τη κρισει μετα των ανδρων της γενεας ταυτης και κατακρινει αυτους οτι ηλθεν εκ των περατων της γης ακουσαι την σοφιαν σολομωντος και ιδου πλειον σολομωντος ωδε
- 32 Đến ngày phán xét, dân thành Ni-ni-ve sẽ đứng dậy với người của dòng dõi này và lên án họ, vì dân ấy đã nghe lời Giô-na giảng dạy và ăn năn; mà này, ở đây có Đấng hơn Giô-na.
The men of Nineveh will come up in the day of judging and give their decision against this generation: for they were turned away from their sins at the preaching of Jonah; but now something greater than Jonah is here.
 ανδρες νινευι αναστησονται εν τη κρισει μετα της γενεας ταυτης και κατακρινουσιν αυτην οτι μετενοησαν εις το κηρυγμα ιωνα και ιδου πλειον ιωνα ωδε
- 33 Không ai thấp đèn mà để chỗ khuất hay là dưới thùng, nhưng để trên chon đèn, hầu cho kẻ vào được thấy sáng.
No man, when the light has been lighted, puts it in a secret place, or under a vessel, but on its table, so that those who come in may see the light.
 ουδεις δε λυχνον αψας εις κρυπτον τιθησιν ουδε υπο τον μοδιον αλλ επι την λυχνιαν ινα οι εισπορευομενοι το φεγγος βλεπωσιν
- 34 Mắt là đèn của thân thể; nếu mắt người sõi sàng, cả thân thể người được sáng láng; song nếu mắt người xấu, thân thể người phải tối tăm.
The light of the body is the eye: when your eye is true, all your body is full of light; but when it is evil, your body is dark.
 ο λυχνος του σωματος εστιν ο οφθαλμος οταν ουν ο οφθαλμος σου απλους η και ολον το σωμα σου φωτεινον εστιν επαν δε πονηρος η και το σωμα σου σκοτεινον

- 35 Ay v y, hãy coi chừng kéo sự sáng trong mình người hóa ra sự tối chẳng.
So take care that the light which is in you is not dark.
σκοπει ουν μη το φως το εν σοι σκοτος εστιν
- 36 Nếu cả thân thể người sáng láng, không có phần nào tối tăm, thì sẽ được sáng hết thảy, cũng như khi có cái đèn soi sáng cho người vậy.
If, then, all your body is light, with no part of it dark, it will be completely full of light, as when a flame with its bright shining gives you light.
ει ουν το σωμα σου ολον φωτεινον μη εχον τι μερος σκοτεινον εσται φωτεινον ολον ως οταν ο λυχνος τη αστραπη φωτιζη σε
- 37 Đức Chúa Jêsus đương phán, có một người Pha-ri-si mời Ngài về nhà dùng bữa. Ngài vào ngồi bàn.
Now, while he was talking, a Pharisee made a request that he would come to a meal with him; and he went in and took his seat at the meal.
εν δε τω λαλησαι ηρωτα αυτον φαρισαιος τις οπως αριστηση παρ αυτω εισελθων δε ανεπεσεν
- 38 Người Pha-ri-si thấy Ngài không rửa trước bữa ăn, thì lấy làm lạ.
And when the Pharisee saw it, he was surprised because he came to the meal without first washing himself.
ο δε φαρισαιος ιδων εθαυμασεν οτι ου πρωτον εβαπτισθη προ του αριστου
- 39 Nhưng Chúa phán rằng: Hỡi các người là người Pha-ri-si, các người rửa sạch bề ngoài chén và mâm, song bề trong đầy sự trộm cướp và điều dữ.
And the Lord said to him, You Pharisees make the outside of the cup and the plate clean; but inside you are thieves and full of evil.
ειπεν δε ο κυριος προς αυτον νυν υμεις οι φαρισαιοι το εξωθεν του ποτηριου και του πινακος καθαριζετε το δε εσωθεν υμων γεμει αρπαγης και πο νηριας
- 40 Hỡi kẻ dại dột! Đáng đả làm nên bề ngoài, há không làm nên bề trong nữa sao?
O you foolish ones! did not he who made the outside in the same way make the inside?
αφρονες ουχ ο ποιησας το εξωθεν και το εσωθεν εποιησεν
- 41 Thà các người lấy của mình có mà bố thí, thì mọi điều sẽ sạch cho các người.
But if you give to the poor such things as you are able, then all things are clean to you.
πλην τα ενοντα δοτε ελεημοσυνην και ιδου παντα καθαρα υμιν εστιν
- 42 Song khốn cho các người, người Pha-ri-si, vì các người nộp một phần mười về bạc hà, hồi hương, cùng mọi thứ rau, còn sự công bình và sự kính mến Đức Chúa Trời, thì các người bỏ qua! Ay l các việc phải làm, mà cũng không nên bỏ qua các việc khác.
But a curse is on you, Pharisees! for you make men give a tenth of every sort of plant, and give no thought to right and the love of God; but it is right for you to do these things, and not let the others be undone.
αλλ ουαι υμιν τοις φαρισαιοις οτι αποδεκατουτε το ηδυοσμον και το πηγανον και παν λαχανον και παρερχεσθε την κρισιν και την αγαπην του θεο υ ταυτα εδει ποιησαι κακεινα μη αφιεναι

- 43** Khôn cho các người, người Pha-ri-si, vì các người ưa ngồi cao nhứt trong nhà hội, và thích người ta chào mình giữa chợ!
A curse is on you, Pharisees! for your desires are for the most important seats in the Synagogues and for words of respect said to you in the market-place.
ουαι υμιν τοις φαρισαιοις οτι αγαπατε την πρωτοκαθεδριαν εν ταις συναγωγαις και τους ασπασμους εν ταις αγοραις
- 44** Khôn cho các người, vì các người giống như mã loạn, người ta bước lên trên mà không biết!
A curse is on you! for you are like the resting-places of dead men, which are not seen, and men go walking over them without knowledge of it.
ουαι υμιν γραμματεις και φαρισαιοι υποκριται οτι εστε ως τα μνημεια τα αδηλα και οι ανθρωποι οι περιπατουντες επανω ουκ οιδασιν
- 45** Một thầy dạy luật bèn cất tiếng nói rằng: Thưa thầy, thầy nói vậy cũng làm sỉ nhục chúng tôi.
And one of the teachers of the law, answering, said to him, Master, in saying this, you give a bad name to us as to them.
αποκριθεις δε τις των νομικων λεγει αυτω διδασκαλε ταυτα λεγων και ημας υβριζεις
- 46** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Khôn cho các người nữa, là thầy dạy luật, vì các người chắt cho người ta gánh nặng khó mang, mà tự mình thì không động ngón tay đến!
And he said, A curse is on you, teachers of the law! for while other men are crushed under the weight of the rules you make for them, you yourselves do not put so much as one finger to them.
ο δε ειπεν και υμιν τοις νομικοις ουαι οτι φορτιζετε τους ανθρωπους φορτια δυσβαστακτα και αυτοι ενι των δακτυλων υμων ου προσψαυετε τοις φορτιοις
- 47** Khôn cho các người, vì các người xây mồ mã các đấng tiên tri mà tổ phụ mình đã giết!
A curse is on you! for you make resting-places for the bodies of the prophets, but your fathers put them to death.
ουαι υμιν οτι οικοδομειτε τα μνημεια των προφητων οι δε πατερες υμων απεκτειναν αυτους
- 48** Như vậy, các người làm chứng và ưng thuận việc tổ phụ mình đã làm; vì họ đã giết các đấng tiên tri, còn các người lại xây mồ cho.
So you are witnesses and give approval to the work of your fathers; for they put them to death and you make their last resting-places.
αρα μαρτυρειτε και συνευδοκειτε τοις εργασις των πατερων υμων οτι αυτοι μεν απεκτειναν αυτους υμεις δε οικοδομειτε αυτων τα μνημεια
- 49** Vậy nên, sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời đã phán rằng: Ta sẽ sai đấng tiên tri và sứ đồ đến cùng chúng nó; chúng nó sẽ giết kẻ này, bắt bớ kẻ kia,
For this reason the wisdom of God has said, I will send them prophets and teachers, and to some of them they will give death and cruel pains;
δια τουτο και η σοφια του θεου ειπεν αποστελω εις αυτους προφητας και αποστολους και εξ αυτων αποκτενουσιν και εκδιωξουσιν
- 50** hầu cho huyết mọi đấng tiên tri đổ ra từ khi sáng thế, cứ dòng dõi này mà đòi,
So that punishment may come on this generation for the blood of all the prophets which was given from the earliest days;
ινα εκζητηθη το αιμα παντων των προφητων το εκχυνομενον απο καταβολης κοσμου απο της γενεας ταυτης

- 51** là từ huyết A-bên cho đến huyết Xa-cha-ri đã bị giết giữa bàn thờ và đền thờ; phải, ta nói cùng các ngươi, sẽ cứ dòng dõi này mà đòi huyết ấy.
From the blood of Abel to the blood of Zachariah, who was put to death between the altar and the Temple. Yes, I say to you, It will come on this generation.
απο του αιματος αβελ εως του αιματος ζαχαριου του απολομενου μεταξυ του θυσιαστηριου και του οικου και λεγω υμιν εκζητηθησεται απο της γενεας ταυτης
- 52** Khốn cho các ngươi, là thầy dạy luật, vì các ngươi đã đoạt lấy chìa khóa của sự biết, chính mình không vào, mà người khác muốn vào, lại ngăn cản không cho!
A curse is on you, teachers of the law! for you have taken away the key of knowledge: you did not go in yourselves, and you got in the way of those who were going in.
ουαι υμιν τοις νομικοις οτι ηρατε την κλειδα της γνωσεως αυτοι ουκ εισηλθετε και τους εισερχομενους εκωλυσατε
- 53** Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đó rồi, các thầy thông giáo và người Pha-ra-si bèn ra sức ép Ngài dữ tợn, lấy nhiều câu hỏi khêu chọc Ngài,
And when he had come out of that place, the scribes and the Pharisees came round him angrily, questioning him about more things;
λεγοντος δε αυτου ταυτα προς αυτους ηρξαντο οι γραμματεις και οι φαρισαιοι δεινωσ ενεχειν και αποστοματιζειν αυτον περι πλειονων
- 54** và lập mưu để bắt bẻ lời nào từ miệng Ngài nói ra.
And watching him, for a chance to get something from his words which might be used against him.
ενεδρευοντες αυτον και ζητουντες θηρευσαι τι εκ του στοματος αυτου ινα κατηγορησωσιν αυτου
- 1** Khi ấy, dân chúng nhóm lại kể hàng ngàn người, đến nổi giày đạp nhau, Đức Chúa Jêsus mới trước hết phán cùng môn đồ rằng: Hãy giữ mình về men của người Pha-ri-si, là sự giả hình.
At that time, when thousands of the people had come together, in such numbers that they were crushing one another, he said first to his disciples, Have nothing to do with the leaven of the Pharisees, which is deceit.
εν οις επισυναχθεισων των μυριαδων του οχλου ωστε καταπατειν αλληλους ηρξατο λεγειν προς τους μαθητας αυτου πρωτον προσεχετε εαυτοις απο της ζυμης των φαρισαιων ητις εστιν υποκρισις
- 2** Chẳng có sự gì giấu mà không phải lộ ra, chẳng có sự gì kín mà không được biết.
But nothing is covered up, which will not come to light, or secret, which will not be made clear.
ουδεν δε συγκεκαλυμμενον εστιν ο ουκ αποκαλυφθησεται και κρυπτον ο ου γνωσθησεται
- 3** Vậy nên mọi điều mà các ngươi đã nói nơi tối, sẽ nghe ra nơi sáng; mọi điều mà các ngươi đã nói vào lỗ tai trong buồng kín, sẽ giảng ra trên mái nhà.
So, whatever you have said in the dark, will come to men's hearing in the light, and what you have said secretly inside the house, will be made public from the house-tops.
ανθων οσα εν τη σκοτια ειπατε εν τω φωτι ακουσθησεται και ο προς το ουσ ελαλησατε εν τοις ταμειοις κηρυχθησεται επι των δωματων

- 4 Ta nói cùng các người, là bạn hữu ta: Đừng sợ kẻ giết xác rồi sau không làm gì được nữa.
And I say to you, my friends, Have no fear of those who may put the body to death, and are able to do no more than that.
λεγω δε υμιν τοις φιλοις μου μη φοβηθητε απο των αποκτεινοντων το σωμα και μετα ταυτα μη εχοντων περισσοτερον τι ποιησαι
- 5 Song ta chỉ cho các người biết phải sợ ai: phải sợ Đấng khi đã giết rồi, có quyền bỏ xuống địa ngục; phải ta nói cùng các người, ấy là Đấng các người phải sợ!
But I will make clear to you of whom you are to be in fear: of him who after death has power to send you to hell; yes, truly I say, Have fear of him.
υποδειξω δε υμιν τινα φοβηθητε φοβηθητε τον μετα το αποκτειναι εξουσιαν εχοντα εμβαλειν εις την γεενναν και λεγω υμιν τουτον φοβηθητε
- 6 Người ta há chẳng bán năm con chim sẻ giá hai đồng tiền sao? Nhưng Đức Chúa Trời không quên một con nào hết.
Are not five sparrows given in exchange for two farthings? and God has every one of them in mind.
ουχι πεντε στρουθια πωλειται ασσαριων δυο και εν εξ αυτων ουκ εστιν επιλελησμενον ενωπιον του θεου
- 7 Dầu đến tóc trên đầu các người cũng đã đếm cả rồi. Đừng sợ chi, vì các người trọng hơn nhiều chim sẻ.
But even the hairs of your head are numbered. Have no fear: you are of more value than a flock of sparrows.
αλλα και αι τριχες της κεφαλης υμων πασαι ηριθμηνται μη ουν φοβεισθε πολλων στρουθιων διαφερετε
- 8 Ta nói cùng các người, ai sẽ xưng ta trước mặt thiên hạ, thì Con người cũng sẽ xưng họ trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời.
And I say to you that to everyone who gives witness to me before men, the Son of man will give witness before the angels of God.
λεγω δε υμιν πας ος αν ομολογηση εν εμοι εμπροσθεν των ανθρωπων και ο υιος του ανθρωπου ομολογησει εν αυτω εμπροσθεν των αγγελων του θεου
- 9 Nhưng ai chối ta trước mặt thiên hạ, thì họ sẽ bị chối trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời.
But if anyone says before men that he has no knowledge of me, I will say that I have no knowledge of him before the angels of God.
ο δε αρνησαμενος με ενωπιον των ανθρωπων απαρνηθησεται ενωπιον των αγγελων του θεου
- 10 Ai nói nghịch cùng Con người, thì sẽ được tha; song kẻ nói lộng ngôn đến Đức Thánh Linh, thì không được tha đâu.
And if anyone says a word against the Son of man, he will have forgiveness: but for him who says evil words against the Holy Spirit, there will be no forgiveness.
και πας ος ερει λογον εις τον υιον του ανθρωπου αφεθησεται αυτω τω δε εις το αγιον πνευμα βλασφημησαντι ουκ αφεθησεται
- 11 Khi người ta đem các người đến nhà hội, trước mặt quan án và quan cai trị, thì chớ lo về nói cách nào để bình vực mình, hoặc nói lời gì;
And when they take you before the Synagogues and the authorities and the rulers, take no thought about what answers you will give, or what you will say:
οταν δε προσφερωσιν υμας επι τας συναγωγας και τας αρχας και τας εξουσιαις μη μεριμνατε πως η τι απολογησησθε η τι ειπητε

- 12 bởi vì chính giờ đó Đức Thánh Linh sẽ dạy các người những lời phải nói.
For the Holy Spirit will make clear to you in that very hour what to say.
το γαρ αγιον πνευμα διδασκει υμας εν αυτη τη ωρα α δει ειπειν
- 13 Bấy giờ, một người giữa dân chúng thưa rằng: Thưa thầy, xin biểu anh tôi chia gia tài cho tôi.
And one of the people said to him, Master, give an order to my brother to make division of the heritage with me.
ειπεν δε τις αυτω εκ του οχλου διδασκαλε ειπε τω αδελφω μου μερισασθαι μετ εμου την κληρονομιαν
- 14 Nhưng Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi người kia, ai đặt ta làm quan xử kiện hay là chia của cho các người?
But he said, Man, who made me a judge or a maker of decisions for you?
ο δε ειπεν αυτω ανθρωπε τις με κατεστησεν δικαστην η μεριστην εφ υμας
- 15 Đoạn, Ngài phán cùng chúng rằng: Hãy giữ cẩn thận chớ hà tiện gì hết; vì sự sống của người ta không phải cốt tại của cải mình dư dật đâu.
And he said to them, Take care to keep yourselves free from the desire for property; for a man's life is not made up of the number of things which he has.
ειπεν δε προς αυτους ορατε και φυλασσεσθε απο της πλεονεξιας οτι ουκ εν τω περισσευειν τινη η ζωη αυτου εστιν εκ των υπαρχοντων αυτου
- 16 Ngài lại phán cùng chúng lời vinh dự này: Ruộng của một người giàu kia sinh lợi nhiều lắm,
And he said to them, in a story, The land of a certain man of great wealth was very fertile:
ειπεν δε παραβολην προς αυτους λεγων ανθρωπου τινος πλουσιου ευφορησεν η χωρα
- 17 người bèn tự nghĩ rằng: Ta phải làm thế nào? Vì không có đủ chỗ chứa hết sản vật.
And he said to himself, What is to be done? for I have no place in which to put all my fruit.
και διελογιζετο εν εαυτω λεγων τι ποιησω οτι ουκ εχω που συναξω τους καρπους μου
- 18 Lại nói: Nay, việc ta sẽ làm: ta phá cả kho tàng và cất cái khác lớn hơn, thâu trữ sản vật và gia tài vào đó;
And he said, This I will do: I will take down my store-houses and make greater ones, and there I will put all my grain and my goods.
και ειπεν τουτο ποιησω καθελω μου τας αποθηκας και μειζονας οικοδομησω και συναξω εκει παντα τα γεννηματα μου και τα αγαθα μου
- 19 rồi sẽ nói với linh hồn ta rằng: Linh hồn ơi, mày đã được nhiều của để dành dùng lâu năm; thôi, hãy nghỉ, ăn uống, và vui vẻ.
And I will say to my soul, Soul, you have a great amount of goods in store, enough for a number of years; be at rest, take food and wine and be happy.
και ερω τη ψυχη μου ψυχη εχεις πολλα αγαθα κειμενα εις ετη πολλα αναπαυου φαγε πιε ευφραινου
- 20 Song Đức Chúa Trời phán cùng người rằng: Hỡi kẻ dại! Chính đêm nay linh hồn người sẽ bị đòi lại; vậy những của cải người đã sắm sẵn sẽ thuộc về ai?
But God said to him, You foolish one, tonight I will take your soul from you, and who then will be the owner of all the things which you have got together?
ειπεν δε αυτω ο θεος αφρων ταυτη τη νυκτι την ψυχην σου απαιτουσιν απο σου α δε ητοιμασας τινη εσται

- 21 Hễ ai thu trữ của cho mình mà không giàu có nơi Đức Chúa Trời thì cũng như vậy.
So that is what comes to the man who gets wealth for himself, and has not wealth in the eyes of God.
ουτως ο θησαυριζων εαυτω και μη εις θεον πλουτων
- 22 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: Ấy v y, ta nói cùng các người, đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn, cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ mặc.
And he said to his disciples, For this reason I say to you, Take no thought for your life, about what food you will take, or for your body, how it may be clothed.
ειπεν δε προς τους μαθητας αυτου δια τουτο υμιν λεγω μη μεριμνατε τη ψυχη υμων τι φαγητε μηδε τω σωματι τι ενδυσησθε
- 23 Sự sống trọng hơn đồ ăn, thân thể trọng hơn đồ mặc.
Is not life more than food, and the body than its clothing?
η ψυχη πλειον εστιν της τροφης και το σωμα του ενδυματος
- 24 Hãy xem con quạ: nó không gieo, không gặt, cũng không có hầm vựa kho tàng chi, mà Đức Chúa Trời còn nuôi nó; huống chi các người quý hơn chim chóc là dường nào!
Give thought to the ravens; they do not put seeds into the earth, or get together grain; they have no store-houses or buildings; and God gives them their food: of how much greater value are you than the birds!
κατανοησατε τους κορακας οτι ου σπειρουσιν ουδε θεριζουσιν οις ουκ εστιν ταμειον ουδε αποθηκη και ο θεος τρεφει αυτους ποσω μαλλον υμεις διαφερετε των πετεινων
- 25 Có ai trong các người lo lắng mà làm cho đời mình dài thêm một khắc không?
And which of you by taking thought is able to make himself any taller?
τις δε εξ υμων μεριμων δυναται προσθειναι επι την ηλικιαν αυτου πηχυν ενα
- 26 Vậy nếu đến việc rất nhỏ các người cũng không có thể được sao các người lo việc khác?
If, then, you are not able to do even that which is least, why are you troubled about the rest?
ει ουν ουτε ελαχιστον δυνασθε τι περι των λοιπων μεριμνατε
- 27 Hãy xem hoa huệ mọc lên thể nào: nó chẳng làm khó nhọc, cũng không kéo chỉ; song ta phán cùng các người, dầu vua Sa-lô-môn sang trọng đến đâu, cũng không được mặc áo như một hoa nào trong giống ấy.
Give thought to the flowers: they do no work, they make no thread; and still I say to you, Even Solomon, in all his glory, was not clothed like one of these.
κατανοησατε τα κρινα πως αυξανει ου κοπια ουδε νηθει λεγω δε υμιν ουδε σολομων εν παση τη δοξη αυτου περιεβαλετο ως εν τουτων
- 28 Hỡi kẻ ít đức tin, nếu loài cỏ ngoài đồng là loài nay sống mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho mặc thể ấy, huống chi là các người!
But if God gives such clothing to the grass in the field, which today is living, and tomorrow will be burned in the oven, how much more will he give clothing to you, O men of little faith?
ει δε τον χορτον εν τω αγρω σημερον οντα και αυριον εις κλιβανον βαλλομενον ο θεος ουτως αμφιεννυσιν ποσω μαλλον υμας ολιγοπιστοι

- 29 **Vậy các người đừng kiếm đồ ăn đồ uống, cũng đừng có lòng lo lắng.**
And do not give overmuch thought to your food and drink, and let not your mind be full of doubts.
και υμεις μη ζητειτε τι φαγητε η τι πιητε και μη μετεωριζεσθε
- 30 **Vì mọi sự đó, các dân ngoại ở thế gian vẫn thường tìm, và Cha các người biết các người cần dùng mọi sự đó rồi.**
For the nations of the world go in search of all these things: but your Father has knowledge that you have need of them.
ταυτα γαρ παντα τα εθνη του κοσμου επιζητει υμων δε ο πατηρ οιδεν οτι χρηζετε τουτων
- 31 **Nhưng thà các người hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời, rồi mọi sự đó sẽ được cho thêm.**
But let your chief care be for his kingdom, and these other things will be given to you in addition.
πλην ζητειτε την βασιλειαν του θεου και ταυτα παντα προστεθισεται υμιν
- 32 **Hỡi bầy nhỏ, đừng sợ chi; vì Cha các người đã bằng lòng cho các người nước thiên đàng.**
Have no fear, little flock, for it is your Father's good pleasure to give you the kingdom.
μη φοβου το μικρον ποιμνιον οτι ευδοκησεν ο πατηρ υμων δουναι υμιν την βασιλειαν
- 33 **Hãy bán gia tài mình mà bố thí. Hãy sắm cho mình túi không hư, và của báu không hề hao kém ở trên trời, là nơi kẻ trộm không đến gần, sâu mọt không làm hư nát.**
Give what property you have in exchange for money, and give the money to the poor; make for yourselves money-bags which will not get old, wealth stored up in heaven which will be yours for ever, where thieves will not come nor worms put it to destruction.
πωλησατε τα υπαρχοντα υμων και δοτε ελεημοσυνην ποιησατε εαυτοις βαλαντια μη παλαιουμενα θησαυρον ανεκλειπτον εν τοις ουρανοις οπου κλεπτης ουκ εγγιζει ουδε σης διαφθειρει
- 34 **Vì của báu các người ở đâu, thì lòng cũng ở đó.**
For where your wealth is, there will your heart be.
οπου γαρ εστιν ο θησαυρος υμων εκει και η καρδια υμων εσται
- 35 **Lung các người phải thắt lại, đèn các người phải thắp lên.**
Be ready, dressed as for a journey, with your lights burning.
εστωσαν υμων αι οσφυες περιεζωσμεναι και οι λυχνοι καιομενοι
- 36 **Hãy làm như người chờ đợi chủ mình ở tiệc cưới về, để lúc chủ đến gõ cửa thì liền mở.**
And be like men who are looking for their lord, when he comes back from the bride-feast; so that when he comes to the door, it will be open to him quickly.
και υμεις ομοιοι ανθρωποις προσδεχομενοις τον κυριον εαυτων ποτε αναλυσει εκ των γαμων ινα ελθοντος και κρουσαντος ευθεως ανοιξωσιν αυτω

- 37 Phước cho những đầy tớ ấy, khi chủ về thấy họ thức canh! Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ thất lưng mình, cho đầy tớ ngồi bàn mình, và đến hầu việc họ.
Happy are those servants who are watching when the lord comes; truly I say to you, he will make himself their servant and, placing them at the table, he will come out and give them food.
μακαριοι οι δουλοι εκεινοι ους ελθων ο κυριος ευρησει γρηγορουντας αμην λεγω υμιν οτι περιζωσεται και ανακλινει αυτους και παρελθων διακονησει αυτοις
- 38 Hoặc canh hai, canh ba, chủ trở về, nếu thấy đầy tớ như vậy thì phước cho họ!
And if he comes in the second division of the night or in the third, and they are watching for him, happy are those servants.
και εαν ελθη εν τη δευτερα φυλακη και εν τη τριτη φυλακη ελθη και ευρη ουτως μακαριοι εισιν οι δουλοι εκεινοι
- 39 Hãy biết rõ, nếu chủ nhà hay kẻ trộm đến giờ nào, thì sẽ tỉnh thức, chẳng để cho nó đào ngạch nhà dâu.
But be certain of this, that if the master of the house had had knowledge of the time when the thief was coming, he would have been watching, and would not have let his house be broken into.
τουτο δε γινωσκετε οτι ει ηδει ο οικοδεσποτης ποια ωρα ο κλεπτης ερχεται εγρηγορησεν αν και ουκ αν αφηκεν διορυγηται τον οικον αυτου
- 40 Các người cũng vậy, hãy chực cho sẵn sàng, vì Con người sẽ đến trong giờ các người không ngờ.
So be ready: for the Son of man is coming at a time when you are not looking for him.
και υμεις ουν γινεσθε ετοιμοι οτι η ωρα ου δοκειτε ο υιος του ανθρωπου ερχεται
- 41 Phi -e-rơ bèn thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, thí dụ này Chúa phán cho chúng tôi, hay là cũng cho mọi người?
And Peter said to him, Lord, are these words said to us only, or to all men?
ειπεν δε αυτω ο πετρος κυριε προς ημας την παραβολην ταυτην λεγεις η και προς παντας
- 42 Chúa đáp rằng: Ai là người quản gia ngay thật khôn ngoan, chủ nhà đặt coi cả người nhà mình, để đến dịp tiện, phát lương phạn cho họ?
And the Lord said, Who then is the wise and responsible servant whom his lord will put in control of his family, to give them their food at the right time?
ειπεν δε ο κυριος τις αρα εστιν ο πιστος οικονομος και φρονιμος ον καταστησει ο κυριος επι της θεραπειας αυτου του διδοναι εν καιρω το σιτομετριον
- 43 Phước cho đầy tớ ấy khi chủ nhà về, thấy làm như vậy!
Happy is that servant who, when his lord comes, is doing so.
μακαριος ο δουλος εκεινος ον ελθων ο κυριος αυτου ευρησει ποιουντα ουτως
- 44 Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ cho nó quản lý cả gia tài mình.
Truly I say to you, he will put him in control of all his goods.
αληθως λεγω υμιν οτι επι πασιν τοις υπαρχουσιν αυτου καταστησει αυτον

- 45 Nhưng nếu đầy tớ ấy tự nghĩ rằng: Chủ ta chậm đến; rồi cứ đánh đập đầy tớ trai và gái, ăn uống say sưa,
 But if that servant says to himself, My lord is a long time coming; and goes about giving blows to the men-servants and the women-servants, feasting and taking overmuch wine;
 εαν δε ειπη ο δουλος εκεινος εν τη καρδια αυτου χρονιζει ο κυριος μου ερχεσθαι και αρζηται τυπτει τους παιδας και τας παιδισκας εσθιειν τε και πινειν και μεθυσκεσθαι
- 46 thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không dè, và giờ nó không biết; lấy roi đánh xé da nó, và để cho nó đồng số phận với kẻ bất trung.
 The lord of that servant will come at a time when he is not looking for him, and at an hour when he is not ready for him, and he will have him cut in two and will give him his part in the fate of those who have no faith;
 ηξει ο κυριος του δουλου εκεινου εν ημερα η ου προσδοκα και εν ωρα η ου γινωσκει και διχοτομησει αυτον και το μερος αυτου μετα των απιστων θησει
- 47 Đầy tớ này đã biết ý chủ mình, mà không sửa soạn sẵn và không theo ý ấy, thì sẽ bị đòn nhiều.
 And the servant who had knowledge of his lord's desires and was not ready for him and did not do as he was ordered, will be given a great number of blows;
 εκεινος δε ο δουλος ο γνους το θελημα του κυριου εαυτου και μη ετοιμασας μηδε ποιησας προς το θελημα αυτου δαρησεται πολλας
- 48 Song đầy tớ không biết ý chủ, mà làm việc đáng phạt, thì bị đòn ít. Vì ai được ban cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều; và ai đã được giao cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều hơn.
 But he who, without knowledge, did things for which punishment is given, will get only a small number of blows. The man to whom much is given, will have to give much; if much is given into his care, of him more will be requested.
 ο δε μη γνους ποιησας δε αξια πληγων δαρησεται ολιγας παντι δε ω εδοθη πολυ πολυ ζητηθησεται παρ αυτου και ω παρεθεντο πολυ περισσοτερον αιτησουσιν αυτον
- 49 Ta đã đến quăng lửa xuống đất; nếu cháy lên rồi, ta còn ước ao chi nữa!
 I came to send a fire on the earth, and it may even now have been lighted.
 πυρ ηλθον βαλειν εις την γην και τι θελω ει ηδη ανηφθη
- 50 Có một phép báp-tem mà ta phải chịu, ta đau đớn biết bao cho đến chừng nào phép ấy được hoàn thành!
 But there is a baptism which I have to undergo; and how am I kept back till it is complete!
 βαπτισμα δε εχω βαπτισθηναι και πως συνεχομαι εως ου τελεσθη
- 51 Các người tưởng ta đến đem sự bình an cho thế gian sao? Ta nói cùng các người, không, nhưng thà đem sự phân rẽ.
 Is it your opinion that I have come to give peace on earth? I say to you, No, but division:
 δοκειτε οτι ειρηνην παρεγενομην δουναι εν τη γη ουχι λεγω υμιν αλλ η διαμερισμον
- 52 Vì từ nay về sau, nếu năm người ở chung một nhà, thì sẽ phân li nhau, ba người nghịch cùng hai, hai người nghịch cùng ba;
 For from this time, a family of five in one house will be on opposite sides, three against two and two against three.
 εσονται γαρ απο του νυν πεντε εν οικω ενι διαμεμερισμενοι τρεις επι δυσιν και δυο επι τρισιν

- 53 cha nghịch cùng con trai, con trai nghịch cùng cha; mẹ nghịch cùng con gái, con gái nghịch cùng mẹ; bà gia nghịch cùng dâu, dâu nghịch cùng bà gia.
They will be at war, the father against his son, and the son against his father; mother against daughter, and daughter against mother; mother-in-law against daughter-in-law, and daughter-in-law against mother-in-law.
διαμερισθησεται πατηρ εφ υιω και υιος επι πατρι μητηρ επι θυγατρι και θυγατηρ επι μητρι πενθερα επι την νυμφην αυτης και νυμφη επι την πενθεραν αυτης
- 54 Ngài lại phán cùng đoàn dân rằng: Khi các người thấy đám mây nổi lên phương tây, liền nói rằng: Sẽ có mưa; thì quả có vậy.
Then he said to the people, When you see a cloud coming up in the west, straight away you say, There will be rain; and so it is.
ελεγεν δε και τοις οχλοις οταν ιδητε την νεφελην ανατελλουσαν απο δυσμων ευθεως λεγετε ομβρος ερχεται και γινεται ουτως
- 55 Lại khi gió nam thổi, các người nói rằng: Sẽ nóng nực; thì quả có vậy.
And when you see a south wind blowing, you say, There will be heat; and so it is.
και οταν νοτον πνεοντα λεγετε οτι καυσων εσται και γινεται
- 56 Hỡi kẻ giả hình! các người biết phân biệt khí sắc của trời đất; vậy sao không biết phân biệt thời này?
O false ones! the face of the earth and the heaven is clear to you; how is it that the signs of these times are not as clear to you?
υποκριται το προσωπον της γης και του ουρανου οιδατε δοκιμαζειν τον δε καιρον τουτον πως ου δοκιμαζετε
- 57 Lại sao các người cũng không tự mình xét đoán điều gì là công bình?
And why are you, in your hearts, unable to be judges of what is right?
τι δε και αφ εαυτων ου κρινετε το δικαιον
- 58 Vậy, khi người đi với kẻ kiện mình đến trước mặt quan tòa, dọc đường hãy gắng sức giải hòa cùng họ, e họ kéo người đến trước mặt quan án, quan án giao cho thầy đội, rồi bỏ tù người chẳng.
For if anyone has a cause at law against you, and you are going with him before the ruler, make an attempt, on the way, to come to an agreement with him, for if you do not, he may take you before the judge and the judge will give you up to the police, and they will put you in prison.
ως γαρ υπαγεις μετα του αντιδικου σου επ αρχοντα εν τη οδω δος εργασιαν απηλλαχθαι απ αυτου μηποτε κατασυρη σε προς τον κριτην και ο κριτης σε παραδω τω πρακτορι και ο πρακτωρ σε βαλλη εις φυλακην
- 59 Ta nói cùng người, người trả còn thiếu một đồng tiền, thì không ra khỏi tù được.
I say to you, You will not come out of it till you have made payment to the very last farthing.
λεγω σοι ου μη εξελθης εκειθεν εως ου και το εσχατον λεπτον αποδος
- 1 Cũng lúc ấy, có mấy người ở đó thuật cho Đức Chúa Jêsus nghe về việc Phi-lát giết mấy người Ga-li-lê, lấy huyết trộn lộn với của lễ họ.
Now some people who were there at that time, gave him an account of how the blood of some Galilaeans had been mixed by Pilate with their offerings.
παρησαν δε τινες εν αυτω τω καιρω απαγγελοντες αυτω περι των γαλιλαιων ων το αιμα πιλατος εμιξεν μετα των θυσιων αυτων

- 2 Đức Chúa Jêsus cất tiếng đáp rằng: Các ngươi tưởng mấy người đó vì chịu khốn nạn dường ấy, có tội lỗi trọng hơn mọi người Ga-li-lê khác sao?
And he, in answer, said to them, Are you of the opinion that these Galilaeans were worse than all other Galilaeans, because these things were done to them?
και αποκριθεις ο ιησους ειπεν αυτοις δοκειτε οτι οι γαλιλαιοι ουτοι αμαρτωλοι παρα παντας τους γαλιλαιους εγενοντο οτι τοιαυτα πεπονθασιν
- 3 Ta nói cùng các ngươi, không phải; song nếu các ngươi chẳng ăn năn, thì hết thấy sẽ bị hư mất như vậy.
I say to you, It is not so: but if your hearts are not changed, you will all come to the same end.
ουχι λεγω υμιν αλλ εαν μη μετανοητε παντες ωσαντως απολεισθε
- 4 Hay là mười tám người bị tháp Si-lô-ê ngã xuống để chết kia, các ngươi tưởng họ có tội lỗi trọng hơn mọi kẻ khác ở thành Giê-ru-sa-lem sao?
Or those eighteen men who were crushed by the fall of the tower of Siloam, were they worse than all the other men living in Jerusalem?
η εκεινοι οι δεκα και οκτω εφ ους επεσεν ο πυργος εν τω σιλωαμ και απεκτεινεν αυτους δοκειτε οτι ουτοι οφειλεται εγενοντο παρα παντας ανθρωπων τους τους κατοικουντας εν ιερουσαλημ
- 5 Ta nói cùng các ngươi, không phải; nhưng nếu các ngươi chẳng ăn năn, thì hết thấy cũng sẽ bị hư mất như vậy.
I say to you, It is not so: but if your hearts are not changed, you will all come to an end in the same way.
ουχι λεγω υμιν αλλ εαν μη μετανοητε παντες ομοιως απολεισθε
- 6 Ngài lại phán thí dụ này: Người kia có một cây vả trồng trong vườn nho mình, đến hái trái mà không thấy;
And he made up this story for them: A certain man had a fig-tree in his garden, and he came to get fruit from it, and there was no fruit.
ελεγεν δε ταυτην την παραβολην συκην ειχεν τις εν τω αμπελωνι αυτου πεφυτευμενην και ηλθεν καρπον ζητων εν αυτη και ουχ ευρεν
- 7 bèn nói cùng kẻ trồng nho rằng: Kia đã ba năm nay ta đến hái trái nơi cây vả này mà không thấy: hãy đốn nó đi; có sao nó choán đất vô ích?
And he said to the gardener, See, for three years I have been looking for fruit from this tree, and I have not had any: let it be cut down; why is it taking up space?
ειπεν δε προς τον αμπελουργον ιδου τρια ετη ερχομαι ζητων καρπον εν τη συκη ταυτη και ουχ ευρισκω εκκοψον αυτην ινατι και την γην καταργει
- 8 Kẻ trồng nho rằng: Thưa chúa, xin để lại năm này nữa, tôi sẽ đào đất xung quanh nó rồi đổ phân vào.
And he said, Lord, let it be for this year, and I will have the earth turned up round it, and put animal waste on it, to make it fertile:
ο δε αποκριθεις λεγει αυτω κυριε αφες αυτην και τουτο το ετος εως οτου σκαψω περι αυτην και βαλω κοπριαν
- 9 Có lẽ về sau nó sẽ ra trái; bằng không, chúa sẽ đốn.
And if, after that, it has fruit, it is well; if not, let it be cut down.
καν μεν ποιηση καρπον ει δε μηγε εις το μελλον εκκοψεις αυτην
- 10 Một ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus giảng dạy trong nhà hội kia.
And he was teaching in one of the Synagogues on the Sabbath.
ην δε διδασκων εν μια των συναγωγων εν τοις σαββασιν

- 11 Và, tại đó, có người đòn bà mắc quỷ ám, phải đau liệt đã mười tám năm; cong lưng chẳng đứng thẳng được.
And there was a woman who had had a disease for eighteen years; she was bent, and was not able to make herself straight.
και ιδου γυνη ην πνευμα εχουσα ασθειας ετη δεκα και οκτω και ην συγκυπτουσα και μη δυναμενη ανακυψαι εις το παντελες
- 12 Đức Chúa Jêsus vừa thấy, gọi mà phán rằng: Hỡi đòn bà kia, người đã được cứu khỏi bệnh;
And when Jesus saw her, he said to her, Woman, you are made free from your disease.
ιδων δε αυτην ο ιησους προσεφωνησεν και ειπεν αυτη γυναι απολελυσαι της ασθειας σου
- 13 Ngài bèn đặt tay trên mình người. Tức thì, người đứng thẳng lên được, và ngợi khen Đức Chúa Trời.
And he put his hands on her, and she was made straight, and gave praise to God.
και επεθηκεν αυτη τας χειρας και παραχημα ανωρθωθη και εδοξαζεν τον θεον
- 14 Bấy giờ người cai nhà hội như Đức Chúa Jêsus đã chữa bệnh trong ngày Sa-bát, thì giận mà cất tiếng nói cùng đoàn dân rằng: Có sáu ngày phải làm việc, vậy hãy đến trong những ngày ấy để được chữa cho, đừng đến trong ngày Sa-bát.
And the ruler of the Synagogue was angry because Jesus had made her well on the Sabbath, and he said to the people, There are six days in which men may do work: so come on those days to be made well, and not on the Sabbath.
αποκριθεις δε ο αρχισυναγωγος αγανακτων οτι τω σαββατω εθεραπευσεν ο ιησους ελεγεν τω οχλω εξ ημεραι εισιν εν αις δει εργαζεσθαι εν ταυταις ουν ερχομενοι θεραπευεσθε και μη τη ημερα του σαββατου
- 15 Nhưng Chúa đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, mỗi người trong các người, đang ngày Sa-bát, há không mở bò hoặc lừa mình ra khỏi máng cỏ, dắt đi uống nước hay sao?
But the Lord gave him an answer and said, O you false men! do you not, every one of you, on the Sabbath, let loose his ox and his ass and take it to the water?
απεκριθη ουν αυτω ο κυριος και ειπεν υποκριτα εκαστος υμων τω σαββατω ου λυει τον βουν αυτου η τον ονον απο της φατνης και απαγαγων ποτιζει
- 16 Con gái của Ap-ra-ham n y, quỉ Sa-tan đã cầm buộc mười tám năm, há chẳng nên mở trời cho nó trong ngày Sa-bát sao?
And is it not right for this daughter of Abraham, who has been in the power of Satan for eighteen years, to be made free on the Sabbath?
ταυτην δε θυγατερα αβρααμ ουσαν ην εδησεν ο σατανας ιδου δεκα και οκτω ετη ουκ εδει λυθηναι απο του δεσμου τουτου τη ημερα του σαββατου
- 17 Ngài phán như vậy, thì các kẻ thù nghịch cùng Ngài đều hổ thẹn, và cả dân chúng vui mừng về mọi việc vinh hiển Ngài đã làm.
And when he said these things, those who were against him were shamed, and all the people were full of joy because of the great things which were done by him.
και ταυτα λεγοντος αυτου κατησχυνοντο παντες οι αντικειμενοι αυτω και πας ο οχλος εχαιρεν επι πασιν τοις ενδοξοις τοις γινομενοις υπ αυτου
- 18 Vậy, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nước Đức Chúa Trời giống như gì, ta lấy chi mà sánh với?
Then he said, What is the kingdom of God like? what comparison may I make of it?
ελεγεν δε τινη ομοια εστιν η βασιλεια του θεου και τινη ομοιωσω αυτην

- 19 Nước ấy giống như một hạt cải, người kia lấy gieo trong vườn; nó mọc lên trở nên cây cối, và chim trời làm ở trên nhánh.
It is like a grain of mustard seed which a man took and put in his garden, and it became a tree, and the birds of heaven made their resting-places in its branches.
ομοια εστιν κοκκω σιναπεως ον λαβων ανθρωπος εβαλεν εις κηπον εαυτου και ηυξησεν και εγενετο εις δενδρον μεγα και τα πετεινα του ουρανου κατασκηνωσεν εν τοις κλαδοις αυτου
- 20 Ngài lại phán rằng: Ta sẽ sánh nước Đức Chúa Trời với gì?
And again he said, What is the kingdom of God like?
και παλιν ειπεν τινι ομοιωσω την βασιλειαν του θεου
- 21 Nước ấy giống như men, người đàn bà kia lấy trộn vào ba đấu bột, cho đến chùng bột dậy cả lên.
It is like leaven, which a woman put into three measures of meal, and it was all leavened.
ομοια εστιν ζυμη ην λαβουσα γυνη ενεκρυσεν εις αλευρου σατα τρια εως ου εζυμωθη ολον
- 22 Đức Chúa Jêsus trải qua các thành các làng, vừa dạy dỗ vừa đi thẳng tới thành Giê-ru-sa-lem.
And he went on his way, through towns and country places, teaching and journeying to Jerusalem.
και διεπορευετο κατα πολεις και κωμας διδασκων και πορειαν ποιουμενος εις ιερουσαλημ
- 23 Có người thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải chỉ ít kẻ được cứu chăng?
And someone said to him, Lord, will only a small number have salvation? And he said to them,
ειπεν δε τις αυτω κυριε ει ολιγοι οι σωζομενοι ο δε ειπεν προς αυτους
- 24 Ngài đáp rằng: Hãy gắng sức vào cửa hẹp, vì, ta nói cùng các ngươi, nhiều người sẽ tìm cách vào mà không vào được.
Do your best to go in by the narrow door, for I say to you, A number will make the attempt to go in, but will not be able to do so.
αγωνιζεσθε εισελθειν δια της στενης πυλης οτι πολλοι λεγω υμιν ζητησουσιν εισελθειν και ουκ ισχυσουσιν
- 25 Khi chủ nhà chò dậy, đóng cửa lại rồi, các ngươi ở ngoài gõ cửa kêu rằng: Lạy Chúa, xin mở cho chúng tôi! Chủ sẽ trả lời rằng: Ta không biết các ngươi đến từ đâu.
When the master of the house has got up, and the door has been shut, and you, still outside, give blows on the door, saying, Lord, let us in; he will make answer and say, I have no knowledge of where you come from.
αφ ου αν εγερθη ο οικοδεσποτης και αποκλειση την θυραν και αρξησθε εξω εσταναι και κρουειν την θυραν λεγοντες κυριε κυριε ανοιξον ημιν και αποκριθεις ερει υμιν ουκ οιδα υμας ποθεν εστε
- 26 Bây giờ các ngươi sẽ thưa rằng: Chúng tôi đã ăn uống trước mặt Chúa, và Chúa đã dạy dỗ trong các chợ chúng tôi.
Then you will say, We have taken food and drink with you, and you were teaching in our streets.
τοτε αρξεσθε λεγειν εφαγομεν ενωπιον σου και επιομεν και εν ταις πλαταιαις ημων εδιδασκας

- 27 Chủ lại sẽ trả lời rằng: Ta nói cùng các ngươi, không biết các ngươi đến từ đâu; hết thấy những kẻ làm dữ kia, hãy lui ra khỏi ta!
But he will say, Truly, I have no knowledge of you or where you come from; go away from me, you workers of evil.
και ερει λεγω υμιν ουκ οιδα υμας ποθεν εστε αποστητε απ εμου παντες οι εργαται της αδικιας
- 28 Khi ấy, các ngươi thấy Ap-ra-ham, Y-s c và Gia-cóp, cùng hết thấy các đấng tiên tri đều ở trong nước Đức Chúa Trời, còn các ngươi sẽ bị quăng ra ngoài, là nơi có khóc lóc và nghiêng rãng.
There will be weeping and cries of sorrow when you see Abraham, Isaac, and Jacob, and all the prophets, in the kingdom of God, but you yourselves are shut outside.
εκει εσται ο κλαυθμος και ο βρυγμος των οδοντων οταν οψησθε αβρααμ και ισαακ και ιακωβ και παντας τους προφητας εν τη βασιλεια του θεου υμας δε εκβαλλομενους εξω
- 29 Lại từ Đông Tây Nam Bắc, người ta sẽ đến mà ngồi bàn ở trong nước Đức Chúa Trời.
And they will come from the east and from the west, from the north and from the south, and take their places in the kingdom of God.
και ηξουσιν απο ανατολων και δυσμων και απο βορρα και νοτου και ανακλιθησονται εν τη βασιλεια του θεου
- 30 Nay, khi ấy có kẻ rốt sẽ nên đầu, kẻ đầu sẽ là rốt.
And the last will be first, and the first will be last.
και ιδου εισιν εσχατοι οι εσονται πρωτοι και εισιν πρωτοι οι εσονται εσχατοι
- 31 Cũng trong lúc đó, có mấy người Pha-ri-si đến thưa Ngài rằng: Thầy nên bỏ chỗ này mà đi, vì vua Hê-rốt muốn giết thầy.
At that time, certain Pharisees came to him and said, Go away from this place, because Herod's purpose is to put you to death.
εν αυτη τη ημερα προσηλθον τινες φαρισαιοι λεγοντες αυτω εξελθε και πορευου εντευθεν οτι ηρωδης θελει σε αποκτειναι
- 32 Ngài đáp rằng: Hãy đi nói với con chồn cáo ấy rằng: Ngày nay, ngày mai, ta đuổi quỷ chữa bệnh, đến ngày thứ ba, thì đời ta sẽ xong rồi.
And he said, Go and say to that fox, I send out evil spirits and do works of mercy today and tomorrow, and on the third day my work will be complete.
και ειπεν αυτοις πορευθεντες ειπατε τη αλωπεκι ταυτη ιδου εκβαλλω δαιμονια και ιασεις επιτελω σημερον και αυριον και τη τριτη τελειουμαι
- 33 Nhưng ngày nay, ngày mai, và ngày kia ta phải đi, vì không có lẽ một đấng tiên tri phải chết ngoài thành Giê-ru-sa-lem.
But I have to go on my way today and tomorrow and the third day, for it is not right for a prophet to come to his death outside Jerusalem.
πλην δει με σημερον και αυριον και τη εχομενη πορευεσθαι οτι ουκ ενδεχεται προφητην απολεσθαι εξω ιερουσαλημ
- 34 Hỡi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa-lem, ngươi giết các tiên tri, và quăng đá các đấng chịu sai đến cùng ngươi, ghe phen ta muốn nhóm họp con cái ngươi, như gà mái túc và ấp con mình dưới cánh, mà các ngươi chẳng muốn!
O Jerusalem, Jerusalem, putting to death the prophets, and stoning those who were sent to her! again and again would I have taken your children to myself, as a bird takes her young ones under her wings, but you would not!
ιερουσαλημ ιερουσαλημ η αποκτεινουσα τους προφητας και λιθοβολουσα τους απεσταλμενους προς αυτην ποσακις ηθελησα επισυναξαι τα τεκνα σου ον τροπον ορνις την εαυτης νοσσιαν υπο τας πτερυγας και ουκ ηθελησατε

35 Đây, nhà các người, các người sẽ bỏ hoang. Ta nói cùng các người, các người không còn thấy ta nữa cho đến chừng nào sẽ nói rằng: Phước cho Đáng hơn danh Chúa mà đến!

Now see, your house is waste, and I say to you, You will not see me again till you say, A blessing on him who comes in the name of the Lord.

ιδου αφιεται υμιν ο οικος υμων ερημος αμην δε λεγω υμιν οτι ου μη με ιδητε εως αν ηξη οτε ειπητε ευλογημενος ο ερχομενος εν ονοματι κυριου

1 Một ngày Sa-bát, Đức Chúa Jêsus vào nhà một người kẻ cả dòng Pha-ri-si để dùng bữa, những người ở đó dòm hành Ngài.

And it came about that when he went into the house of one of the chief Pharisees on the Sabbath, to have a meal, they were watching him.

και εγενετο εν τω ελθειν αυτον εις οικον τινος των αρχοντων των φαρισαιων σαββατω φαγειν αρτον και αυτοι ησαν παρατηρουμενοι αυτον

2 Số là có một người mắc bệnh thủy thũng ở trước mặt Ngài.

And a certain man was there who had a disease.

και ιδου ανθρωπος τις ην υδρωπικος εμπροσθεν αυτου

3 Đức Chúa Jêsus cất tiếng hỏi thầy dạy luật và người Pha-ri-si rằng: Trong ngày Sa-bát, có nên chữa bệnh hay không?

And Jesus, answering, said to the scribes and Pharisees, Is it right to make people well on the Sabbath or not?

και αποκριθεις ο ιησους ειπεν προς τους νομικους και φαρισαιους λεγων ει εξεστιν τω σαββατω θεραπειν

4 Họ đều làm thinh. Ngài bèn đem người bệnh chữa lành, rồi cho về.

But they said nothing. And he made him well and sent him away.

οι δε ησυχασαν και επιλαβομενος ιασατο αυτον και απελυσεν

5 Đoạn, Ngài phán cùng họ rằng: Nào có ai trong các người, đương ngày Sa-bát, nếu có con trai hay là bò mình té xuống giếng mà không kéo liền lên sao?

And he said to them, Which of you, whose ox or ass has got into a water-hole, will not straight away get him out on the Sabbath?

και αποκριθεις προς αυτους ειπεν τινος υμων ονος η βους εις φρεαρ εμπεσειται και ουκ ευθεως ανασπασει αυτον εν τη ημερα του σαββατου

6 Họ không đối đáp gì về điều đó được.

And they had no answer to that question.

και ουκ ισχυσαν ανταποκριθηναι αυτω προς ταυτα

7 Ngài thấy những kẻ được mời đều lựa chỗ ngồi trên, nên phán cùng họ thí dụ này:

And he gave teaching in the form of a story to the guests who came to the feast, when he saw how they took the best seats; saying to them,

ελεγεν δε προς τους κεκλημενους παραβολην επεχων πως τας πρωτοκλισιαις εξελεγοντο λεγων προς αυτους

8 Khi người ta mời người dự tiệc cưới, chớ ngồi chỗ cao nhứt, vì e rằng trong những khách mời có ai tôn trọng hơn người,

When you get a request to come to a feast, do not take the best seat, for a more important man than you may be coming,

οταν κληθης υπο τινος εις γαμους μη κατακλιθης εις την πρωτοκλισιαν μηποτε εντιμοτερος σου η κεκλημενος υπ αυτου

- 9 người đứng mời sẽ đến nói cùng người rằng: Hãy nhường chỗ cho người này ngồi, mà người xấu hổ vì phải xuống chỗ chót chắng.
And then the giver of the feast will come to you and say, Give your place to this man; and you, with shame, will have to take the lowest seat.
και ελθων ο σε και αυτον καλεσας ερει σοι δος τουτω τοπον και τοτε αρξη μετ αισχυνης τον εσχατον τοπον κατεχειν
- 10 Nhưng khi người được mời, hãy ngồi chỗ chót, người đứng mời sẽ đến nói cùng người rằng: Hỡi bạn, xin ngồi lên cao hơn. Vậy thì điều đó sẽ làm cho người được kính trọng trước mặt những người đồng bàn mình.
But when you come, go and take the lowest seat, so that when the giver of the feast comes, he may say to you, Friend, come up higher; and then you will have honour in the eyes of all the others who are there.
αλλ οταν κληθης πορευθεις αναπεσον εις τον εσχατον τοπον ινα οταν ελθη ο κεκληκως σε ειπη σοι φιλε προσαναβηθι ανωτερον τοτε εσαι σοι δοξ α ενωπιον των συνανακειμενων σοι
- 11 Bởi vì ai tự nhắc mình lên, sẽ phải hạ xuống, còn ai tự hạ mình xuống, sẽ được nhắc lên.
For every man who gives himself a high place will be put down, but he who takes a low place will be lifted up.
οτι πας ο υψων εαυτον ταπεινωθησεται και ο ταπεινων εαυτον υψωθησεται
- 12 Ngài cũng phán với người mời Ngài rằng: Khi người đãi bữa trưa hoặc bữa tối, đừng mời bạn hữu, anh em, bà con và láng giềng giàu, e rằng họ cũng mời lại mà trả cho người chắng.
And he said to the master of the house, When you give a feast, do not send for your friends and your brothers and your family or your neighbours who have wealth, for they may give a feast for you, and so you will get a reward.
ελεγεν δε και τω κεκληκοτι αυτον οταν ποιης αριστον η δειπνον μη φωνει τους φιλους σου μηδε τους αδελφους σου μηδε τους συγγενεις σου μηδε γειτονας πλουσιους μηποτε και αυτοι σε αντικαλεσωσιν και γενηται σοι ανταποδομα
- 13 Song khi người đãi tiệc, hãy mời những kẻ nghèo khó, tàn tật, què, đui,
But when you give a feast, send for the poor and the blind and those who are broken in body:
αλλ οταν ποιης δοχην καλει πτωχους αναπηρους χωλους τυφλους
- 14 thì người sẽ được phước, vì họ không có thể trả lại cho người; đến kỳ kẻ công bình sống lại, người sẽ được trả.
And you will have a blessing, because they will not be able to give you any payment, and you will get your reward when the upright come back from the dead.
και μακαριος εση οτι ουκ εχουσιν ανταποδουναι σοι ανταποδοθησεται γαρ σοι εν τη αναστασει των δικαιων
- 15 Một người đồng tiệc nghe lời đó, thì thưa Ngài rằng: Phước cho kẻ sẽ được ăn bánh trong nước Đức Chúa Trời!
And, hearing these words, one of those who were at table with him said to him, Happy is the man who will be a guest in the kingdom of God.
ακουσας δε τις των συνανακειμενων ταυτα ειπεν αυτω μακαριος ος φαγεται αρτον εν τη βασιλεια του θεου
- 16 Nhưng Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Có người kia dọn tiệc lớn, mời nhiều người ăn.
And he said to them, A certain man gave a great feast, and sent word of it to a number of people.
ο δε ειπεν αυτω ανθρωπος τις εποιησεν δειπνον μεγα και εκαλεσεν πολλους

- 17 Khi đến giờ ăn, sai đầy tớ mình đi nói với những kẻ được mời rằng: Hãy đến, mọi sự đã sẵn rồi.
And when the time had come, he sent his servants to say to them, Come, for all things are now ready.
και απεστειλεν τον δουλον αυτου τη ωρα του δειπνου ειπειν τοις κεκλημενοις ερχεσθε οτι ηδη ετοιμα εστιν παντα
- 18 Song họ đồng tình xin kiếu hết. Người thứ nhứt nói rằng: Tôi có mua một đám ruộng, cần phải đi coi; xin cho tôi kiếu.
And they all gave reasons why they were not able to come. The first said to him, I have got a new field, and it is necessary for me to go and see it: I am full of regret that I am unable to come.
και ηρξαντο απο μιας παραιτεισθαι παντες ο πρωτος ειπεν αυτω αγρον ηγορασα και εχω αναγκην εξελθειν και ιδειν αυτον ερωτω σε εχε με παρητημενον
- 19 Kẻ khác rằng: Tôi có mua năm cặp bò, phải đi xem thử; xin cho tôi kiếu.
And another said, I have got some cattle, and I am going to make a test of them: I am full of regret that I am unable to come.
και ετερος ειπεν ζευγη βοων ηγορασα πεντε και πορευομαι δοκιμασαι αυτα ερωτω σε εχε με παρητημενον
- 20 Kẻ khác nữa rằng: Tôi mới cưới vợ, vậy tôi không đi được.
And another said, I have been married, and so I am not able to come.
και ετερος ειπεν γυναικα εγημα και δια τουτο ου δυναμαι ελθειν
- 21 Đầy tớ trở về, trình việc đó cho chủ mình. Chủ bèn nổi giận, biểu đầy tớ rằng: Hãy đi mau ra ngoài chợ, và các đường phố, đem những kẻ nghèo khó, tàn tật, đui, què vào đây.
And the servant came back and gave his master an account of these things. Then the master of the house was angry and said to the servant, Go out quickly into the streets of the town and get the poor, the blind, and those who are broken in body.
και παραγενομενος ο δουλος εκεινος απηγγειλεν τω κυριω αυτου ταυτα τοτε οργισθεις ο οικοδεσποτης ειπεν τω δουλω αυτου εξελθε ταχεως εις τας πλατειας και ρυμας της πολεως και τους πτωχους και αναπηρους και χωλους και τυφλους εισαγαγε ωδε
- 22 Sau lại đầy tớ trình rằng: Thừa chủ, điều chủ dạy, đã làm rồi, mà hãy còn thừa chỗ.
And the servant said, Lord, your orders have been done, and still there is room.
και ειπεν ο δουλος κυριε γεγονεν ως επεταξας και ετι τοπος εστιν
- 23 Chủ nhà lại biểu rằng: Hãy ra ngoài đường và dọc hàng rào, gặp ai thì ép mời vào, cho được đầy nhà ta.
And the lord said to the servant, Go out into the roads and the fields, and make them come in, so that my house may be full.
και ειπεν ο κυριος προς τον δουλον εξελθε εις τας οδους και φραγμαους και αναγκασον εισελθειν ινα γεμισθη ο οικος μου
- 24 Vì, ta nói cùng các người, trong những kẻ đã mời trước, không có ai được nếm bữa tiệc của ta đâu.
For I say to you that not one of those who were requested to come will have a taste of my feast.
λεγω γαρ υμιν οτι ουδεις των ανδρων εκεινων των κεκλημενων γευσεται μου του δειπνου

- 25 Có đoàn dân đông cùng đi với Đức Chúa Jêsus; Ngài xây lại cùng họ mà phán rằng:
Now a great number of people went with him.
συνεπορευοντο δε αυτω οχλοι πολλοι και στραφεις ειπεν προς αυτους
- 26 Nếu có ai đến theo ta mà không ghét cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình, và chính sự sống mình nữa, thì không được làm môn đồ ta.
And turning round, he said to them, If any man comes to me, and has not hate for his father and mother and wife and children and brothers and sisters, and even for his life, he may not be my disciple.
ει τις ερχεται προς με και ου μισει τον πατερα εαυτου και την μητερα και την γυναικα και τα τεκνα και τους αδελφους και τας αδελφας ετι δε και την εαυτου ψυχη ου δυναται μου μαθητης ειναι
- 27 Còn ai không vác thập tự giá mình theo ta, cũng không được làm môn đồ ta.
Whoever does not take up his cross and come after me may not be my disciple.
και οστις ου βασταζει τον σταυρον αυτου και ερχεται οπισω μου ου δυναται μου ειναι μαθητης
- 28 Vả, trong các người có ai là người muốn xây một cái tháp, mà trước không ngồi tính phí tổn cho biết mình có đủ của đặng làm xong việc cùng chăng sao?
For which of you, desiring to put up a tower, does not first give much thought to the price, if he will have enough to make it complete?
τις γαρ εξ υμων θελων πυργον οικοδομησαι ουχι πρωτον καθισας ψηφιζει την δαπανην ει εχει τα προς απαρτισμον
- 29 e khi đã xây nền rồi, không làm xong được, thì mọi người thấy liền chê cười,
For fear that if he makes a start and is not able to go on with it to the end, all who see it will be laughing at him,
ινα μηποτε θεντος αυτου θεμελιον και μη ισχυοντος εκτελεσαι παντες οι θεωρουντες αρξωνται εμπαιζειν αυτω
- 30 và rằng: Người này khởi công xây, mà không thể làm xong được!
And saying, This man made a start at building and is not able to make it complete.
λεγοντες οτι ουτος ο ανθρωπος ηρξατο οικοδομειν και ουκ ισχυσεν εκτελεσαι
- 31 Hay là có vua nào đi đánh trận cùng vua khác, mà trước không ngồi bàn luận xem mình đem đi một muôn lính có thể địch nổi vua kia đem hai muôn cùng chăng sao?
Or what king, going to war with another king, will not first take thought if he will be strong enough, with ten thousand men, to keep off him who comes against him with twenty thousand?
η τις βασιλευς πορευομενος συμβαλειν ετερω βασιλει εις πολεμον ουχι καθισας πρωτον βουλευεται ει δυνατος εστιν εν δεκα χιλιασιν απαντησαι τω μετα εικοσι χιλιαδων ερχομενω επ αυτον
- 32 Bằng chẳng nổi, khi vua kia còn ở xa, sai sứ đi xin hòa.
Or while the other is still a great distance away, he sends representatives requesting conditions of peace.
ει δε μηγε ετι αυτου πορρω οντος πρεσβειαν αποστειλας ερωτα τα προς ειρηνην

- 33 Như vậy, nếu ai trong các người không bỏ mọi sự mình có, thì không được làm môn đồ ta.
And so whoever is not ready to give up all he has may not be my disciple.
ουτως ουν πας εξ υμων ος ουκ αποτασσειται πασιν τοις εαυτου υπαρχουσιν ου δυναται μου ειναι μαθητης
- 34 Muối là giống tốt; nhưng nếu muối mất mặn, thì lấy chi làm cho nó mặn lại được?
For salt is good, but if the taste goes from it, of what use is it?
καλον το αλας εαν δε το αλας μωρανθη εν τινη αρτυθησεται
- 35 Không dùng chi được cho ruộng hoặc cho phân; người ta phải bỏ nó ra ngoài. Ai có tai mà nghe, hãy nghe.
It is no good for the land or for the place of waste; no one has a use for it. He who has ears, let him give ear.
ουτε εις γην ουτε εις κοπριαν ευθετον εστιν εξω βαλλουσιν αυτο ο εχων ωτα ακουειν ακουετω
- 1 Hết thấy các người thu thuế và người có tội đến gần Đức Chúa Jêsus lắng nghe Ngài giảng.
Now all the tax-farmers and sinners came near to give ear to him.
ησαν δε εγγιζοντες αυτω παντες οι τελωναι και οι αμαρτωλοι ακουειν αυτου
- 2 Các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo làm bầm mà nói rằng: Người này tiếp những kẻ tội lỗi, và cùng ăn với họ!
And the Pharisees and scribes were angry, saying, This man gives approval to sinners, and takes food with them.
και διεγογγυζον οι φαρισαιοι και οι γραμματεις λεγοντες οτι ουτος αμαρτωλους προσδεχεται και συνεσθιει αυτοις
- 3 Ngài bèn phán cho họ lời thí dụ này:
And he made a story for them, saying,
ειπεν δε προς αυτους την παραβολην ταυτην λεγων
- 4 Trong các người ai là người có một trăm con chiên, nếu mất một con, mà không để chín mươi chín con nơi đồng vắng, đặng đi tìm con đã mất cho kỳ được sao?
What man of you, having a hundred sheep, if one of them gets loose and goes away, will not let the ninety-nine be in the waste land by themselves, and go after the wandering one, till he sees where it is?
τις ανθρωπος εξ υμων εχων εκατον προβατα και απολεσας εν εξ αυτων ου καταλειπει τα εννενηκονταεννεα εν τη ερημω και πορευεται επι το απολωλος εως ευρη αυτο
- 5 Khi đã kiếm được, thì vui mừng vác nó lên vai;
And when he has got it again, he takes it in his arms with joy.
και ευρων επιτιθησιν επι τους ωμους εαυτου χαιρων

- 6 đoạn, về đến nhà, kêu bạn hữu và kẻ lân cận, mà rằng: Hãy chung vui với ta, vì ta đã tìm được con chiên bị mất.
And when he gets back to his house, he sends for his neighbours and friends, saying to them, Be glad with me, for I have got back my sheep which had gone away.
και ελθων εις τον οικον συγκαλει τους φιλους και τους γειτονας λεγων αυτοις συγαρητε μοι οτι ευρον το προβατον μου το απολωλος
- 7 Ta nói cùng các người, trên trời cũng như vậy, sẽ vui mừng cho một kẻ có tội ăn năn hơn là chín mươi chín kẻ công bình không cần phải ăn năn.
I say to you that even so there will be more joy in heaven when one sinner is turned away from his wrongdoing, than for ninety-nine good men, who have no need of a change of heart.
λεγω υμιν οτι ουτως χαρα εσται εν τω ουρανω επι ενι αμαρτωλω μετανοουντι η επι εννενηκονταεννεα δικαιοις οιτινες ου χριαν εχουσιν μετανοιας
- 8 Hay là, có người đờn bà nào có mười đồng bạc, mất một đồng, mà không thắp đèn, quét nhà, kiểm kỹ càn cho kỳ được sao?
Or what woman, having ten bits of silver, if one bit has gone from her hands, will not get a light, and go through her house, searching with care till she sees it?
η τις γυνη δραχμας εχουσα δεκα εαν απολεση δραχμην μιαν ουχι απτει λυχνον και σαροι την οικιαν και ζητει επιμελωσ εωσ οτου ευρη
- 9 Khi tìm được rồi, gọi bầu bạn và người lân cận mình, mà rằng: Hãy chung vui với ta, vì ta đã tìm được đồng bạc bị mất.
And when she has it again, she gets her friends and neighbours together, saying, Be glad with me, for I have got back the bit of silver which had gone from me.
και ευρουσα συγκαλειται τας φιλας και τας γειτονας λεγουσα συγαρητε μοι οτι ευρον την δραχμην ην απωλεσα
- 10 Ta nói cùng các người, trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời cũng như vậy, sẽ mừng rỡ cho một kẻ có tội ăn năn.
Even so, I say to you, There is joy among the angels of God, when one sinner is turned away from his wrongdoing.
ουτως λεγω υμιν χαρα γινεται ενωπιον των αγγελων του θεου επι ενι αμαρτωλω μετανοουντι
- 11 Ngài lại phán rằng: Một người kia có hai con trai.
And he said, A certain man had two sons:
ειπεν δε ανθρωπος τις ειχεν δυο υιους
- 12 Người em nói với cha rằng: Thừa cha, xin chia cho tôi phần của mà tôi sẽ được. Người cha liền chia của mình cho hai con.
And the younger of them said to his father, Father, give me that part of your property which will be mine. And he made division of his goods between them.
και ειπεν ο νεωτερος αυτων τω πατρι πατερ δοσ μοι το επιβαλλον μεροσ της ουσιασ και διειλεν αυτοις τον βιον
- 13 Cách ít ngày, người em tóm thâu hết, đi phương xa, ở đó, ăn chơi hoang đàng, tiêu sạch gia tài mình.
And not long after, the younger son got together everything which was his and took a journey into a far-away country, and there all his money went in foolish living.
και μετ ου πολλασ ημερασ συναγαγων απαντα ο νεωτερος υιοσ απεδημησεν εις χωραν μακραν και εκει διεσκορπισεν την ουσιαν αυτου ζων ασωτωσ

- 14 Khi đã xài hết của rồi, trong xứ xảy có cơn đói lớn; nó mới bị nghèo thiếu,
And when everything was gone, there was no food to be had in that country, and he was in need.
δαπανησαντος δε αυτου παντα εγενετο λιμος ισχυρος κατα την χωραν εκεινην και αυτος ηρξατο υστερεισθαι
- 15 bèn đi làm mướn cho một người ở xứ, thì họ sai ra đồng chăn heo.
And he went and put himself into the hands of one of the people of that country, and he sent him into his fields to give the pigs their food.
και πορευθεις εκολληθη ενι των πολιτων της χωρας εκεινης και επεμψεν αυτον εις τους αγρους αυτου βοσκειν χοιρους
- 16 Nó muốn lấy vỏ đậu của heo ăn mà ăn cho no, nhưng chẳng ai cho.
And so great was his need that he would have been glad to take the pigs' food, and no one gave him anything.
και επεθυμει γεμισαι την κοιλιαν αυτου απο των κερατιων ων ησθιον οι χοιροι και ουδεις εδιδου αυτω
- 17 Vậy nó mới tỉnh ngộ, mà rằng: Tại nhà cha ta, biết bao người làm mướn được bánh ăn dư dật, mà ta đây phải chết đói!
But when he came to his senses, he said, What numbers of my father's servants have bread enough, and more, while I am near to death here through need of food!
εις εαυτον δε ελθων ειπεν ποσοι μισθιοι του πατρος μου περισσεουσιν αρτων εγω δε λιμω απολλυμαι
- 18 Ta sẽ đứng dậy trở về cùng cha, mà rằng: Thưa cha, tôi đã phạm tội với trời và với cha,
I will get up and go to my father, and will say to him, Father, I have done wrong, against heaven and in your eyes:
αναστας πορευσομαι προς τον πατερα μου και ερω αυτω πατερ ημαρτον εις τον ουρανον και ενωπιον σου
- 19 không đáng gọi là con của cha nữa; xin cha đái tôi như đứa làm mướn của cha vậy.
I am no longer good enough to be named your son: make me like one of your servants.
και ουκετι ειμι αξιος κληθηναι υιος σου ποιησον με ως ενα των μισθιων σου
- 20 Nó bèn đứng dậy mà về cùng cha mình. Khi còn ở đằng xa, cho nó thấy thì động lòng thương xót, chạy ra ôm lấy cổ mà hôn.
And he got up and went to his father. But while he was still far away, his father saw him and was moved with pity for him and went quickly and took him in his arms and gave him a kiss.
και αναστας ηλθεν προς τον πατερα εαυτου ετι δε αυτου μακραν απεχοντος ειδεν αυτον ο πατηρ αυτου και εσπλαγχνισθη και δραμων επεπεσεν επι τον τραχηλον αυτου και κατεφιλησεν αυτον
- 21 Con thưa cùng cha rằng: Cha ơi, tôi đã phạm tội với trời và với cha, chẳng còn đáng gọi là con của cha nữa.
And his son said to him, Father, I have done wrong, against heaven and in your eyes: I am no longer good enough to be named your son.
ειπεν δε αυτω ο υιος πατερ ημαρτον εις τον ουρανον και ενωπιον σου και ουκετι ειμι αξιος κληθηναι υιος σου
- 22 nhưng người cha bảo đầy tớ rằng: Hãy mau mau lấy áo tốt nhứt mặc cho nó; đeo nhẫn vào ngón tay, mang giày vào chơn.
But the father said to his servants, Get out the first robe quickly, and put it on him, and put a ring on his hand and shoes on his feet:
ειπεν δε ο πατηρ προς τους δουλους αυτου εξενεγκατε την στολην την πρωτην και ενδυσατε αυτον και δοτε δακτυλιον εις την χειρα αυτου και υποδηματα εις τους ποδας

- 23 **Hãy bắt bò con mập làm thịt đi. Chúng ta hãy ăn mừng,**
And get the fat young ox and put it to death, and let us have a feast, and be glad.
και ενεγκαντες τον μοσχον τον σιτευτον θυσατε και φαγοντες ευφρανθωμεν
- 24 **vì con ta đây đã chết mà bây giờ lại sống, đã mất mà bây giờ lại thấy được. Đoạn, họ khởi sự vui mừng.**
For this, my son, who was dead, is living again; he had gone away from me, and has come back. And they were full of joy.
οτι ουτος ο υιος μου νεκρος ην και ανεζησεν και απολωλως ην και ευρεθη και ηρξαντο ευφραινεσθαι
- 25 **Vả, con trai cả đương ở ngoài đồng. Khi trở về gần đến nhà, nghe tiếng đờn ca nhảy múa,**
Now the older son was in the field: and when he came near the house, the sounds of music and dancing came to his ears.
ην δε ο υιος αυτου ο πρεσβυτερος εν αγρω και ως ερχομενος ηγγισεν τη οικια ηκουσεν συμφωνιας και χορων
- 26 **bèn gọi một đầy tớ mà hỏi có gì.**
And he sent for one of the servants, questioning him about what it might be.
και προσκαλεσαμενος ενα των παιδων αυτου επυνθανετο τι ειη ταυτα
- 27 **Đầy tớ thưa rằng: Em cậu bây giờ trở về, nên cha cậu đã làm thịt bò con mập, vì thấy em về được mạnh khỏe.**
And he said to him, Your brother has come; and your father has had the young ox put to death because he has come back safely.
ο δε ειπεν αυτω οτι ο αδελφος σου ηκει και εθυσεν ο πατηρ σου τον μοσχον τον σιτευτον οτι υγιαινοντα αυτον απελαβεν
- 28 **Con cả liền nổi giận, không muốn vào nhà. Vậy cha nó ra khuyên nó vào.**
But he was angry and would not go in; and his father came out and made a request to him to come in.
ωργισθη δε και ουκ ηθελεν εισελθειν ο ουν πατηρ αυτου εξελθων παρεκαλει αυτον
- 29 **Nhưng nó thưa cha rằng: Này, tôi giúp việc cha đã bấy nhiêu năm, chưa từng trái phép, mà cha chẳng hề cho tôi một con dê con đặng ăn chơi với bạn hữu tôi.**
But he made answer and said to his father, See, all these years I have been your servant, doing your orders in everything: and you never gave me even a young goat so that I might have a feast with my friends:
ο δε αποκριθεις ειπεν τω πατρι ιδου τοσαυτα ετη δουλευω σοι και ουδεποτε εντολην σου παρηλθον και εμοι ουδεποτε εδωκας εριφον ινα μετα των φιλων μου ευφρανθω
- 30 **Nhưng nay con của cha kia, là đứa đã ăn hết gia tài cha với phường điếm đĩ rồi trở về, thì cha vì nó làm thịt bò con mập!**
But when this your son came, who has been wasting your property with bad women, you put to death the fat young ox for him.
οτε δε ο υιος σου ουτος ο καταφαγων σου τον βιον μετα πορνων ηλθεν εθυσας αυτω τον μοσχον τον σιτευτον
- 31 **Người cha nói rằng: Con ơi, con ở cùng cha luôn, hết thấy của cha là của con.**
And he said to him, Son, you are with me at all times, and all I have is yours.
ο δε ειπεν αυτω τεκνον συ παντοτε μετ εμου ει και παντα τα εμα σα εστιν

- 32 Nhưng thật nên dọn tiệc và vui mừng, vì em con đây đã chết mà lại sống, đã mất mà lại thấy được.
But it was right to be glad and to have a feast; for this your brother, who was dead, is living again; he had gone away and has come back.
ευφρανθηται δε και χαρηται εδει οτι ο αδελφος σου ουτος νεκρος ην και ανεζησεν και απολωλως ην και ευρεθη
- 1 Đức Chúa Jêsus lại phán cùng môn đồ rằng: người giàu kia có một quản gia bị cáo với chủ rằng người tiêu phá của chủ.
And another time he said to the disciples, There was a certain man of great wealth who had a servant; and it was said to him that this servant was wasting his goods.
ελεγεν δε και προς τους μαθητας αυτου ανθρωπος τις ην πλουσιος ος ειχεν οικονομον και ουτος διεβληθη αυτω ως διασκορπιζων τα υπαρχοντα αυτου
- 2 Vậy, chủ đòi người đó mà nói rằng: Ta nghe nói về người nầy chi? Hãy khai ra việc quản trị của ngươi, vì từ nay ngươi không được cai quản gia tài ta nữa.
And he sent for him and said, What is this which is said about you? give me an account of all you have done, for you will no longer be the manager of my property.
και φωνησας αυτον ειπεν αυτω τι τουτο ακουω περι σου αποδος τον λογον της οικονομιας σου ου γαρ δυναση επι οικονομειν
- 3 Người quản gia tự nghĩ rằng: Chủ cách chức ta, ta sẽ làm gì? Làm ruộng thì ta không có sức làm nổi, còn đi ăn mày thì hổ ngươi.
And the servant said to himself, What am I to do now that my lord takes away my position? I have not enough strength for working in the fields, and I would be shamed if I made requests for money from people in the streets.
ειπεν δε εν εαυτω ο οικονομος τι ποιησω οτι ο κυριος μου αφαιρειται την οικονομιαν απ εμου σκαπτειν ουκ ισχυω επαιτειν αισχυνομαι
- 4 Ta biết điều ta sẽ làm, để khi bị cách chức, có kẻ tiếp rước ta về nhà.
I have come to a decision what to do, so that when I am put out of my position they will take me into their houses.
εγνων τι ποιησω ινα οταν μετασταθω της οικονομιας δεξωνται με εις τους οικους αυτων
- 5 Ngài ấy bèn gọi riêng từng người mắc nợ chủ mình đến, và hỏi người thứ nhứt rằng: Người mắc nợ chủ ta bao nhiêu?
And sending for every one who was in debt to his lord he said to the first, What is the amount of your debt to my lord?
και προσκαλεσαμενος ενα εκαστον των χρεωφειλετων του κυριου εαυτου ελεγεν τω πρωτω ποσον οφειλεις τω κυριω μου
- 6 Trả lời rằng: Một trăm thùng dầu. Quản gia nói rằng: Hãy cầm lấy tờ khế, ngồi xuống đó, viết mau: Năm chục.
And he said, A hundred measures of oil. And he said, Take your account straight away and put down fifty.
ο δε ειπεν εκατον βατους ελαιου και ειπεν αυτω δεξαι σου το γραμμα και καθισας ταχεως γραψον πενητηκοντα
- 7 Rồi hỏi người kia rằng: Còn ngươi, mắc bao nhiêu? Trả lời rằng: Một trăm hộc lúa mì. Quản gia rằng: Hãy cầm lấy tờ khế và viết: Tám chục.
Then he said to another, What is the amount of your debt? And he said, A hundred measures of grain. And he said to him, Take your account and put down eighty.
επειτα ετερω ειπεν συ δε ποσον οφειλεις ο δε ειπεν εκατον κορους σιτου και λεγει αυτω δεξαι σου το γραμμα και γραψον ογδοηκοντα

- 8 Chủ bèn khen quản gia bất nghĩa ấy về việc người đã làm khôn khéo như vậy. Vì con đời này trong việc thông công với người đồng đời mình thì khôn khéo hơn con sáng láng.
And his lord was pleased with the false servant, because he had been wise; for the sons of this world are wiser in relation to their generation than the sons of light.
και επηνεσεν ο κυριος τον οικονομον της αδικιας οτι φρονιμως εποηισεν οτι οι υιοι του αιωνος τουτου φρονιμωτεροι υπερ τους υιους του φωτος εις την γενεαν την εαυτων εισιν
- 9 Còn ta nói cho các người: Hãy dùng của bất nghĩa mà kết bạn, để khi của ấy hết đi, họ tiếp các người vào nhà đời đời.
And I say to you, Make friends for yourselves through the wealth of this life, so that when it comes to an end, you may be taken into the eternal resting-places.
καγω υμιν λεγω ποιησατε εαυτοις φιλους εκ του μαμωνα της αδικιας ινα οταν εκλιπητε δεξωνται υμας εις τας αιωνιους σκηνας
- 10 Ai trung tín trong việc rất nhỏ, cũng trung tín trong việc lớn; ai bất nghĩa trong việc rất nhỏ, cũng bất nghĩa trong việc rất lớn.
He who is true in a little, is true in much; he who is false in small things, is false in great.
ο πιστος εν ελαχιστω και εν πολλω πιστος εστιν και ο εν ελαχιστω αδικος και εν πολλω αδικος εστιν
- 11 Vậy nếu các người không trung tín về của bất nghĩa, có ai đem của thật giao cho các người?
If, then, you have not been true in your use of the wealth of this life, who will give into your care the true wealth?
ει ουν εν τω αδικω μαμωνα πιστοι ουκ εγενεσθε το αληθινον τις υμιν πιστευσει
- 12 Nếu các người không trung tín về của người khác, ai sẽ cho các người được của riêng mình?
And if you have not been true in your care of the property of other people, who will give you that which is yours?
και ει εν τω αλλοτριω πιστοι ουκ εγενεσθε το υμετερον τις υμιν δωσει
- 13 Không có đầy tớ nào làm tôi hai chủ được; vì sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hay là hiệp với chủ này mà khinh dể chủ kia. Các người không có thể đã làm tôi Đức Chúa Trời, lại làm tôi Ma-môn nữa.
No man may be a servant to two masters: for he will have hate for the one and love for the other; or he will keep to the one and have no respect for the other. You may not be servants of God and of wealth.
ουδεις οικετης δυναται δυσι κυριοις δουλευειν η γαρ τον ενα μισησει και τον ετερον αγαπησει η ενος ανθεξεται και του ετερου καταφρονησει ου δυνασθε θεω δουλευειν και μαμωνα
- 14 Người Pha-ri-si là kẻ ham tiền tài, nghe mọi điều đó, bèn chê cười Ngài.
And the Pharisees, who had a great love of money, hearing these things, were making sport of him.
ηκουον δε ταυτα παντα και οι φαρισαιοι φιλαργυροι υπαρχοντες και εξεμυκτηριζον αυτον

- 15** Ngài phán cùng họ rằng: Các ngươi làm bộ công bình qua mặt người ta, song Đức Chúa Trời biết lòng các ngươi; vì sự người ta tôn trọng là góm ghiếc trước mặt Đức Chúa Trời.
And he said, You take care to seem right in the eyes of men, but God sees your hearts: and those things which are important in the opinion of men, are evil in the eyes of God.
και ειπεν αυτοις υμεις εστε οι δικαιουντες εαυτους ενωπιον των ανθρωπων ο δε θεος γινωσκει τας καρδιας υμων οτι το εν ανθρωποις υψηλον βδελυγμα ενωπιον του θεου εστιν
- 16** Luật pháp và các lời tiên tri có đến đời Giăng mà thôi; từ đó tin lành của nước Đức Chúa Trời được truyền ra, và ai nấy dùng sức mạnh mà vào đó.
The law and the prophets were till John: but then came the preaching of the kingdom of God, and everyone makes his way into it by force.
ο νομος και οι προφηται εως ιωαννου απο τοτε η βασιλεια του θεου ευαγγελιζεται και πας εις αυτην βιαζεται
- 17** Trời đất qua đi còn dễ hơn một nét chữ trong luật pháp phải bỏ đi.
But heaven and earth will come to an end before the smallest letter of the law may be dropped out.
ευκοπωτερον δε εστιν τον ουρανον και την γην παρελθειν η του νομου μιαν κεραιαν πεσειν
- 18** Ai bỏ vợ mình mà cưới vợ khác, thì phạm tội tà dâm, ai cưới đờn bà bị chồng để, thì cũng phạm tội tà dâm.
Everyone who puts away his wife and takes another, is a false husband: and he who is married to a woman whose husband has put her away, is no true husband to her.
πας ο απολυων την γυναικα αυτου και γαμων ετεραν μοιχευει και πας ο απολελυμενην απο ανδρος γαμων μοιχευει
- 19** Có một người giàu mặc áo tía và áo bằng vải gai mịn, hằng ngày ăn ở rất là sung sướng.
Now there was a certain man of great wealth, who was dressed in fair clothing of purple and delicate linen, and was shining and glad every day.
ανθρωπος δε τις ην πλουσιος και ενεδιδυσκετο πορφυραν και βυσσον ευφραινομενος καθ ημεραν λαμπρως
- 20** Lại có một người nghèo, trên là La-xa-rô, nằm ngoài cửa người giàu đó, mình đầy những ghê.
And a certain poor man, named Lazarus, was stretched out at his door, full of wounds,
πτωχος δε τις ην ονοματι λαζαρος ος εβεβλητο προς τον πυλωνα αυτου ηλκωμενος
- 21** Người ước ao được ăn những đồ ở trên bàn người giàu rớt xuống; cũng có chó đến liếm ghê người.
Desiring the broken bits of food which came from the table of the man of wealth; and even the dogs came and put their tongues on his wounds.
και επιθυμων χορτασθηναι απο των ψιχιων των πιπτοντων απο της τραπεζης του πλουσιου αλλα και οι κυνες ερχομενοι απειλιχον τα ελκη αυτου
- 22** Vả, người nghèo chết, thiên sứ đem để vào lòng Ap-ra-ham; ng ời giàu cũng chết, người ta đem chôn.
And in time the poor man came to his end, and angels took him to Abraham's breast. And the man of wealth came to his end, and was put in the earth.
εγενετο δε αποθανειν τον πτωχον και απενεχθηναι αυτον υπο των αγγελων εις τον κολπον του αβρααμ απεθανεν δε και ο πλουσιος και εταφη

- 23 Người giàu ở nơi âm phủ đang bị đau đớn, ngước mắt lên, xa thấy Ap-ra-ham, và La-xa-rơ trong lòng người;
And in hell, being in great pain, lifting up his eyes he saw Abraham, far away, and Lazarus on his breast.
και εν τω αδη επαρας τους οφθαλμους αυτου υπαρχων εν βασανις ορα τον αβρααμ απο μακροθεν και λαζαρον εν τοις κολποις αυτου
- 24 bèn kêu lên rằng: Hỡi Ap-ra-ham tôi, xin thương lấy tôi, sai La-xa-rơ nhúng đầu ngón tay vào nước để làm cho mát lưỡi tôi; vì tôi bị khổ trong lửa này quá đỗi.
And he gave a cry and said, Father Abraham, have mercy on me and send Lazarus, so that he may put the end of his finger in water and put it on my tongue, for I am cruelly burning in this flame.
και αυτος φωνησας ειπεν πατερ αβρααμ ελεησον με και πεμψον λαζαρον ινα βαψη το ακρον του δακτυλου αυτου υδατος και καταψυξη την γλωσσαν μου οτι οδυνωμαι εν τη φλογι ταυτη
- 25 Nhưng Ap-ra-ham trả lời rằng: Con ơi, hãy nhớ lúc người còn sống đã được hưởng những sự lành của mình rồi, còn La-xa-rơ phải những sự dữ; bây giờ, nó ở đây được yên ủi, còn người phải bị khổ hình.
But Abraham said, Keep in mind, my son, that when you were living, you had your good things, while Lazarus had evil things: but now, he is comforted and you are in pain.
ειπεν δε αβρααμ τεκνον μνησθητι οτι απελαβες συ τα αγαθα σου εν τη ζωη σου και λαζαρος ομοιως τα κακα νυν δε οδε παρακαλειται συ δε οδυνασαι
- 26 Và lại, có một vực sâu ở giữa chúng ta với người, đến nỗi ai muốn từ đây qua đó không được, mà muốn từ đó qua đây cũng không được.
And in addition, there is a deep division fixed between us and you, so that those who might go from here to you are not able to do so, and no one may come from you to us.
και επι πασιν τουτοις μεταξυ ημων και υμων χασμα μεγα εστηρικται οπως οι θελοντες διαβηναι εντευθεν προς υμας μη δυνωνται μηδε οι εκειθεν προς ημας διαπερωσιν
- 27 Người giàu nói rằng: Tổ tôi ơi! vậy thì xin sai La-xa-rơ đến nhà cha tôi,
And he said, Father, it is my request that you will send him to my father's house;
ειπεν δε ερωτω ουν σε πατερ ινα πεμψης αυτον εις τον οικον του πατρος μου
- 28 vì tôi có năm anh em, để người làm chứng cho họ về những điều này, kéo họ cũng xuống nơi đau đớn này chăng.
For I have five brothers; and let him give them an account of these things, so that they may not come to this place of pain.
εχω γαρ πεντε αδελφους οπως διαμαρτυρηται αυτοις ινα μη και αυτοι ελθωσιν εις τον τοπον τουτον της βασανου
- 29 Ap-ra-ham trả lời rằng: Chúng nó đã có Môi-se và các đấng tiên tri; chúng nó phải nghe lời các đấng ấy!
But Abraham said, They have Moses and the prophets; let them give ear to what they say.
λεγει αυτω αβρααμ εχουσιν μωσеса και τους προφητας ακουσατωσαν αυτων
- 30 Người giàu nói rằng: Thưa Ap-ra-ham tôi, không phải vậy đâu; nhưng nếu có kẻ chết sống lại đến cùng họ, thì họ sẽ ăn năn.
And he said, No, father Abraham, but if someone went to them from the dead, their hearts would be changed.
ο δε ειπεν ουχι πατερ αβρααμ αλλ εαν τις απο νεκρων πορευθη προς αυτους μετανοησουσιν

- 31** Song Ap-ra-ham r ng: Nếu không nghe Môi-se và các đấng tiên tri, thì dầu có ai từ kẻ chết sống lại, chúng nó cũng chẳng tin vậy.
And he said to him, If they will not give attention to Moses and the prophets, they will not be moved even if someone comes back from the dead.
ειπεν δε αυτω ει μωσεως και των προφητων ουκ ακουουσιν ουδε εαν τις εκ νεκρων αναστη πεισθησονται
- 1** Đức Chúa Jêsus lại phán cùng môn đồ rằng: Không có thể khỏi xảy đến sự gây nên phạm tội được; song khôn thay cho ai là kẻ làm ra sự ấy!
And he said to his disciples, It is necessary for causes of trouble to come about, but unhappy is he by whom they come.
ειπεν δε προς τους μαθητας ανενδεκτον εστιν του μη ελθειν τα σκανδαλα ουαι δε δι ου ερχεται
- 2** Nếu ai gây cho chỉ một kẻ nhỏ này phạm tội, thì thà rằng buộc cối đá vào cổ nó mà quăng xuống biển còn hơn.
It would be well for him if a great stone was put round his neck and he was dropped into the sea, before he made trouble for any of these little ones.
λυσιτελει αυτω ει μυλος ονικος περικειται περι τον τραχηλον αυτου και ερριπται εις την θαλασσαν η ινα σκανδαλιση ενα των μικρων τουτων
- 3** Các ngươi hãy giữ lấy mình. Nếu anh em ngươi đã phạm tội, hãy quở trách họ; và nếu họ ăn năn, thì hãy tha thứ.
Give attention to yourselves: if your brother does wrong, say a sharp word to him; and if he has sorrow for his sin, let him have forgiveness.
προσεχετε εαυτοις εαν δε αμαρτη εις σε ο αδελφος σου επιτιμησον αυτω και εαν μετανοηση αφες αυτω
- 4** Dầu trong một ngày, họ phạm tội cùng ngươi bảy lần và bảy lần trở lại cùng ngươi mà nói rằng: Tôi ăn năn, thì hãy tha tội cho họ.
And if he does you wrong seven times in a day, and seven times comes to you and says, I have regret for what I have done; let him have forgiveness.
και εαν επτακις της ημερας αμαρτη εις σε και επτακις της ημερας επιστρεψη επι σε λεγων μετανοω αφησεις αυτω
- 5** Các sứ đồ thưa Chúa rằng: Xin thêm đức tin cho chúng tôi!
And the twelve said to the Lord, Make our faith greater.
και ειπον οι αποστολοι τω κυριω προσθες ημιν πιστιν
- 6** Chúa đáp rằng: Nếu các ngươi có đức tin trông bằng hạt cải, các ngươi khiến cây dâu này rằng: Hãy nhổ đi mà trồng dưới biển, thì nó sẽ vâng lời i.
And the Lord said, If your faith was only as great as a grain of mustard seed, you might say to this tree, Be rooted up and planted in the sea; and it would be done.
ειπεν δε ο κυριος ει ειχετε πιστιν ως κοκκον σιναπεως ελεγετε αν τη συκαμινω ταυτη εκριζωθητι και φυτευθητι εν τη θαλασση και υπηκουσεν αν υμιν
- 7** Ai trong các ngươi có đầy tớ đi cày hoặc đi chăn, khi ở ngoài đồng về, biểu nó rằng: Hãy đến ngay mà ngồi ăn, hay sao?
But which of you, having a servant who is ploughing or keeping sheep, will say to him, when he comes in from the field, Come now and be seated and have a meal,
τις δε εξ υμων δουλον εχων αροτριωντα η ποιμαινοντα ος εισελθοντι εκ του αγρου ερει ευθεως παρελθων αναπεσαι

- 8 **Trái lại, há không biểu nó rằng: Hãy dọn cho ta ăn, thắt lưng hầu ta, cho đến chừng nào ta ăn uống xong, rồi sau ngươi sẽ ăn uống sao?**
Will he not say, Get a meal for me, and make yourself ready and see to my needs till I have had my food and drink; and after that you may have yours?
αλλ ουχι ερει αυτω ετοιμασον τι δειπνησω και περιζωσαμενος διακονει μοι εως φαγω και πιω και μετα ταυτα φαγεσαι και πιεσαι συ
- 9 **Đầy tớ vâng lệnh mà làm, thì chủ có biết ơn gì nó chăng?**
Does he give praise to the servant because he did what was ordered?
μη χαριν εχει τω δουλω εκεινω οτι εποιησεν τα διαταχθεντα αυτω ου δοκω
- 10 **Các ngươi cũng vậy, khi làm xong việc truyền phải làm, thì hãy nói rằng: Chúng tôi là đầy tớ vô ích; điều chúng tôi đã làm là điều chắc phải làm.**
In the same way, when you have done all the things which are given you to do, say, There is no profit in us, for we have only done what we were ordered to do.
ουτως και υμεις οταν ποιησητε παντα τα διαταχθεντα υμιν λεγετε οτι δουλοι αχρειοι εσμεν οτι ο ωφειλομεν ποιησαι πεποιηκαμεν
- 11 **Đức Chúa Jêsus đương lên thành Giê-ru-sa-lem, trải qua bờ cõi xứ Sa-ma-ri và Ga-li-lê.**
And it came about that when they were on the way to Jerusalem he went through Samaria and Galilee.
και εγενετο εν τω πορευεσθαι αυτον εις ιερουσαλημ και αυτος διηρχετο δια μεσου σαμαρειας και γαλιλαιας
- 12 **Nhằm khi vào làng kia, có mười người phung đến đón rước Ngài, đứng đàng xa,**
And when he went into a certain small town he came across ten men who were lepers, and they, keeping themselves at a distance,
και εισερχομενου αυτου εις τινα κωμην απηνητησαν αυτω δεκα λεπροι ανδρες οι εστησαν πορρωθεν
- 13 **lên tiếng rằng: Lạy Jêsus, lạy Thầy, xin thương xót chúng tôi cùng!**
Said, in loud voices, Jesus, Master, have mercy on us.
και αυτοι ηραν φωνην λεγοντες ιησου επιστατα ελεησον ημας
- 14 **Khi Ngài thấy họ liền phán rằng: Hãy đi, tỏ mình cùng thầy tế lễ. Họ đương đi thì phung lành hết thấy.**
And when he saw them he said, Go, and let the priests see you. And, while they were going, they were made clean.
και ιδων ειπεν αυτοις πορευθεντες επιδειξατε εαυτους τοις ιερευσιν και εγενετο εν τω υπαγειν αυτους εκαθαρισθησαν
- 15 **Có một người trong bọn họ thấy mình đã được sạch, bèn trở lại, lớn tiếng khen ngợi Đức Chúa Trời;**
And one of them, when he saw that he was clean, turning back, gave praise to God in a loud voice;
εις δε εξ αυτων ιδων οτι ιαθη υπεστρεψεν μετα φωνης μεγαλης δοξαζων τον θεον
- 16 **lại đến sấp mặt xuống đất, nơi chơn Đức Chúa Jêsus, mà tạ ơn Ngài. Vả, người đó là người Sa-ma-ri.**
And, falling down on his face at the feet of Jesus, he gave the credit to him; and he was a man of Samaria.
και επεσεν επι προσωπον παρα τους ποδας αυτου ευχαριστων αυτω και αυτος ην σαμαρειτης

- 17 Đức Chúa Jêsus bèn cất tiếng phán rằng: Không phải mười người đều được sạch cả sao? Còn chín người kia ở đâu?
And Jesus said, Were there not ten men who were made clean? where are the nine?
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν ουχι οι δεκα εκαθαρισθησαν οι δε εννεα που
- 18 Chỉ có người ngoại quốc này trở lại ngợi khen Đức Chúa Trời ư!
Have not any of them come back to give glory to God, but only this one from a strange land?
ουχ ευρεθησαν υποστρεψαντες δουναι δοξαν τω θεω ει μη ο αλλογενης ουτος
- 19 Ngài lại phán rằng: Đứng dậy đi; đức tin người đã cứu người.
And he said to him, Get up, and go on your way; your faith has made you well.
και ειπεν αυτω αναστας πορευου η πιστις σου σεσωκεν σε
- 20 Người Pha-ri-si hỏi Đức Chúa Jêsus nước Đức Chúa Trời chừng nào đến, thì Ngài đáp rằng: Nước Đức Chúa Trời không đến cách rõ ràng,
And when the Pharisees put questions to him about when the kingdom of God would come, he gave them an answer and said, The kingdom of God will not come through observation:
επερωτηθεις δε υπο των φαρισαιων ποτε ερχεται η βασιλεια του θεου απεκριθη αυτοις και ειπεν ουκ ερχεται η βασιλεια του θεου μετα παρατηρη σεως
- 21 và người ta sẽ không nói: Ở đây, hay là: Ở đó; vì này, nước Đức Chúa Trời ở trong các người.
And men will not say, See, it is here! or, There! for the kingdom of God is among you.
ουδε ερουσιν ιδου ωδε η ιδου εκει ιδου γαρ η βασιλεια του θεου εντος υμων εστιν
- 22 Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Sẽ có kỳ các người ước ao thấy chỉ một ngày của Con người, mà không thấy được.
And he said to his disciples, The time will come when you will have a great desire to see one of the days of the Son of man, but you will not see it.
ειπεν δε προς τους μαθητας ελευσονται ημεραι οτε επιθυμησετε μιαν των ημερων του υιου του ανθρωπου ιδειν και ουκ οψεσθε
- 23 Người ta sẽ nói cùng các người rằng: Ngài ở đây, hay là: Ngài ở đó; nhưng đừng đi, đừng theo họ.
And if they say to you, See, it is there! or, It is here! do not go away, or go after them.
και ερουσιν υμιν ιδου ωδε η ιδου εκει μη απελθητε μηδε διωξητε
- 24 Vì như chớp nháng lòe từ dưới phương trời này đến dưới phương trời kia, thì Con người trong ngày Ngài cũng như vậy.
For as in a thunderstorm the bright light is seen from one end of the sky to the other, so will the Son of man be when his time comes.
ωσπερ γαρ η αστραπη η αστραπτουσα εκ της υπ ουρανον εις την υπ ουρανον λαμπει ουτως εσται και ο υιος του ανθρωπου εν τη ημερα αυτου
- 25 Nhưng Ngài trước phải chịu đau đớn nhiều, và bị dòng dõi này bỏ ra.
But first, he will have to undergo much and be put on one side by this generation.
πρωτον δε δει αυτον πολλα παθειν και αποδοκιμασθηναι απο της γενεας ταυτης

- 26 Việc đã xảy đến trong đời Nô-ê, thì cũng sẽ xảy đến trong ngày Con người:
And as it was in the days of Noah, so will it be in the day of the Son of man.
και καθως εγενετο εν ταις ημεραις του νοε ουτως εσται και εν ταις ημεραις του υιου του ανθρωπου
- 27 người ta ăn, uống, cưới, gả, cho đến ngày Nô-ê vào tàu, và nước lụt đến hủy diệt thiên hạ hết.
They were feasting and taking wives and getting married, till the day of the overflowing of the waters, when Noah went into the ark, and they all came to destruction.
ησθιον επινον εξαμουν εξαγαμιζοντο αχρι ης ημερας εισηλθεν νοε εις την κιβωτον και ηλθεν ο κατακλυσμος και απωλεσεν απαντας
- 28 Việc đã xảy ra trong đời Lót cũng vậy, người ta ăn, uống, mua, bán, trồng tía, cất dựng;
In the same way, in the days of Lot; they were feasting and trading, they were planting and building;
ομοιος και ως εγενετο εν ταις ημεραις λωτ ησθιον επινον ηγοραζον επωλουν εφυτευον ωκοδομου
- 29 đến này Lót ra khỏi thành Sô-đôm, thì trời mưa lửa và diêm sinh, giết hết dân thành ấy.
But on the day when Lot went out of Sodom, fire came down from heaven and destruction came on them all.
η δε ημερα εξηλθεν λωτ απο σοδομων εβρεξεν πυρ και θειον απ ουρανου και απωλεσεν απαντας
- 30 Ngày Con người hiện ra cũng một thể này.
So will it be in the day of the revelation of the Son of man.
κατα ταυτα εσται η ημερα ο υιος του ανθρωπου αποκαλυπτεται
- 31 Trong ngày đó, ai ở trên mái nhà, có của để trong nhà, đừng xuống mà chuyên đi; ai ở ngoài đồng, cũng đừng trở về nữa.
On that day, if anyone is on the roof of the house, and his goods are in the house, let him not go down to take them away; and let him who is in the field not go back to his house.
εν εκεινη τη ημερα ος εσται επι του δωματος και τα σκευη αυτου εν τη οικια μη καταβατω αραι αυτα και ο εν τω αγρω ομοιος μη επιστρεψατω εις τα οπισω
- 32 Hãy nhớ lại vợ của Lót.
Keep in mind Lot's wife.
μνημονευετε της γυναικος λωτ
- 33 Ai kiếm cách cứu sự sống mình, thì sẽ mất; ai mất sự sống mình, thì sẽ được lại.
If anyone makes an attempt to keep his life, it will be taken from him, but if anyone gives up his life, he will keep it.
ος εαν ζητηση την ψυχην αυτου σωσαι απολεσει αυτην και ος εαν απολεσει αυτην ζωογονησει αυτην
- 34 Ta phán cùng các người, trong đêm đó, hai người nằm chung giường, một người sẽ được rước đi, còn một bị để lại.
I say to you, In that night there will be two men sleeping in one bed, and one will be taken away and the other let go.
λεγω υμιν ταυτη τη νυκτι εσονται δυο επι κλινης μιας ο εις παραληφθησεται και ο ετερος αφεθησεται

- 35 Hai người đờn bà xay chung cối, một người được rước đi, còn một bị để lại.
Two women will be crushing grain together; one will be taken away and the other let go.
δου εσονται αληθουσαι επι το αυτο μια παραληφθησεται και η ετερα αφεθησεται
- 36 Hai người ở ngoài đồng, một người được rước đi, còn một bị để lại.
□
- 37 Các môn đồ bèn thưa Ngài rằng: Thưa Chúa, sự ấy sẽ ở tại đâu? Ngài đáp rằng: Xác chết ở đâu, chim ó nhóm tại đó.
And they, answering him, said, Where, Lord? And he said to them, Where the body is, there will the eagles come together.
και αποκριθεντες λεγουσιν αυτω που κυριε ο δε ειπεν αυτοις οπου το σωμα εκει συναχθησονται οι αετοι
- 1 Đức Chúa Jêsus phán cùng môn đồ một thí dụ, để tỏ ra rằng phải cầu nguyện luôn, chớ hề mỗi mệt:
And he made a story for them, the point of which was that men were to go on making prayer and not get tired;
ελεγεν δε και παραβολην αυτοις προς το δειν παντοτε προσευχεσθαι και μη εκκακειν
- 2 Trong thành kia, có một quan án không kính sợ Đức Chúa Trời, không vì nể ai hết.
Saying, There was a judge in a certain town, who had no fear of God or respect for man:
λεγων κριτης τις ην εν τινι πολει τον θεον μη φοβουμενος και ανθρωπον μη εντρεπομενος
- 3 Trong thành đó cũng có một người đờn bà góa, đến thưa quan rằng: Xin xét lẽ công bình cho tôi về kẻ nghịch cùng tôi.
And there was a widow in that town, and she kept on coming to him and saying, Give me my right against the man who has done me wrong.
χηρα δε ην εν τη πολει εκεινη και ηρχετο προς αυτον λεγουσα εκδικησον με απο του αντιδικου μου
- 4 Quan ấy từ chối đã lâu. Nhưng ké đó, người tự nghĩ rằng: Dầu ta không kính sợ Đức Chúa Trời, không vì nể ai hết,
And for a time he would not: but later, he said to himself, Though I have no fear of God or respect for man,
και ουκ ηθελησεν επι χρονον μετα δε ταυτα ειπεν εν εαυτω ει και τον θεον ου φοβουμαι και ανθρωπον ουκ εντρεπομαι
- 5 song vì đờn bà góa này khuấy rầy ta, ta sẽ xét lẽ công bình cho nó, để nó không tới luôn làm nhức đầu ta.
Because this widow is a trouble to me, I will give her her right; for if not, I will be completely tired out by her frequent coming.
δια γε το παρεχειν μοι κοπον την χηραν ταυτην εκδικησω αυτην ινα μη εις τελος ερχομενη υπωπιαζη με
- 6 Đoạn, Chúa phán thêm rằng: Các người có nghe lời quan án không công bình đó đã nói chẳng?
And the Lord said, Give ear to the words of the evil judge.
ειπεν δε ο κυριος ακουσατε τι ο κριτης της αδικιας λεγει

- 7 **Vậy, có lẽ nào Đức Chúa Trời chẳng xét lẽ công bình cho những người đã được chọn, là kẻ đêm ngày kêu xin Ngài, mà lại chậm chạp đến cứu họ sao!**
And will not God do right in the cause of his saints, whose cries come day and night to his ears, though he is long in doing it?
ο δε θεος ου μη ποιησει την εκδικησιν των εκλεκτων αυτου των βοωντων προς αυτον ημερας και νυκτος και μακροθυμων επ αυτοις
- 8 **Ta nói cùng các người, Ngài sẽ vội vàng xét lẽ công bình cho họ. Song khi Con người đến, há sẽ thấy đức tin trên mặt đất chăng?**
I say to you that he will quickly do right in their cause. But when the Son of man comes, will there be any faith on earth?
λεγω υμιν οτι ποιησει την εκδικησιν αυτων εν ταχει πλην ο υιος του ανθρωπου ελθων αρα ευρησει την πιστιν επι της γης
- 9 **Ngài lại phán thí dụ này về kẻ cậy mình là người công bình và khinh dể kẻ khác:**
And he made this story for some people who were certain that they were good, and had a low opinion of others:
ειπεν δε και προς τινας τους πεποιθотας εφ εαυτοις οτι εισιν δικαιοι και εξουθενουντας τους λοιπους την παραβολην ταυτην
- 10 **Có hai người lên đền thờ cầu nguyện: một người Pha-ri-si và một người thu thuế.**
Two men went up to the Temple for prayer; one a Pharisee, and the other a tax-farmer.
ανθρωποι δυο ανεβησαν εις το ιερον προσευξασθαι ο εις φαρισαιος και ο ετερος τελωνης
- 11 **Người Pha-ri-si đứng cầu nguyện thầm như vậy: Lạy Đức Chúa Trời, tôi tạ ơn Ngài, vì tôi không phải như người khác, tham lam, bất nghĩa, gian dâm, cũng không phải như người thu thuế này.**
The Pharisee, taking up his position, said to himself these words: God, I give you praise because I am not like other men, who take more than their right, who are evil-doers, who are untrue to their wives, or even like this tax-farmer.
ο φαρισαιος σταθεις προς εαυτον ταυτα προσηυχето ο θεος ευχαριστω σοι οτι ουκ ειμι ωσπερ οι λοιποι των ανθρωπων αρπαγες αδικοι μοιχοι η και ως ουτος ο τελωνης
- 12 **Tôi kiêng ăn một tuần lễ hai lần, và nộp một phần mười về mọi món lợi của tôi.**
Twice in the week I go without food; I give a tenth of all I have.
νηστευω δις του σαββατου αποδεκατω παντα οσα κτωμαι
- 13 **Người thu thuế đứng xa xa, không dám ngước mắt lên trời, đấm ngực mà rằng: Lạy Đức Chúa Trời, xin thương xót lấy tôi, vì tôi là kẻ có tội!**
The tax-farmer, on the other hand, keeping far away, and not lifting up even his eyes to heaven, made signs of grief and said, God, have mercy on me, a sinner.
και ο τελωνης μακροθεν εστωσ ουκ ηθελεν ουδε τους οφθαλμους εις τον ουρανον επαιρει αλλ ετυπτεν εις το στηθος αυτου λεγων ο θεος ιλασθητι μοι τω αμαρτωλω
- 14 **Ta nói cùng các người, người này trở về nhà mình, được xưng công bình hơn người kia; vì ai tự nhắc mình lên sẽ phải hạ xuống, ai tự hạ mình xuống sẽ được nhắc lên.**
I say to you, This man went back to his house with God's approval, and not the other: for everyone who makes himself high will be made low and whoever makes himself low will be made high.
λεγω υμιν κατεβη ουτος δεδικαιωμενος εις τον οικον αυτου η εκεινος οτι πας ο υψων εαυτον ταπεινωθησεται ο δε ταπεινων εαυτον υψωθησεται

- 15 Người ta cũng đem con trẻ đến cùng Đức Chúa Jêsus, cho được Ngài rờ đến chúng nó. Môn đồ thấy vậy, trách những người đem đến.
And they took their children to him, so that he might put his hands on them: but when the disciples saw it, they said sharp words to them
προσεφερον δε αυτω και τα βρεφη ινα αυτων απηται ιδοντες δε οι μαθηται επετιμησαν αυτοις
- 16 Nhưng Đức Chúa Jêsus gọi họ mà phán rằng: hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng ngăn cấm; vì nước Đức Chúa Trời thuộc về những người giống như con trẻ ấy.
But Jesus sent for them, saying, Let the children come to me, and do not keep them away, for of such is the kingdom of heaven.
ο δε ιησους προσκαλεσαμενος αυτα ειπεν αφετε τα παιδια ερχεσθαι προς με και μη κωλυετε αυτα των γαρ τοιουτων εστιν η βασιλεια του θεου
- 17 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, ai không nhận lãnh nước Đức Chúa Trời như một đứa trẻ, thì sẽ không được vào đó.
Truly I say to you, Whoever does not put himself under the kingdom of God like a little child, will not come into it at all.
αμην λεγω υμιν ος εαν μη δεξηται την βασιλειαν του θεου ως παιδιον ου μη εισελθη εις αυτην
- 18 Bấy giờ có một quan hỏi Đức Chúa Jêsus rằng: Thưa thầy nhơn lành, tôi phải làm gì cho được hưởng sự sống đời đời?
And a certain ruler put a question to him, saying, Good Master, what have I to do so that I may have eternal life?
και επηρωτησεν τις αυτον αρχων λεγων διδασκαλε αγαθε τι ποιησας ζων αιωνιον κληρονομησω
- 19 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Sao ngươi gọi ta là nhơn lành? Chỉ có một Đấng nhơn lành, là Đức Chúa Trời.
And Jesus said to him, Why do you say that I am good? No one is good, but only God.
ειπεν δε αυτω ο ιησους τι με λεγεις αγαθον ουδεις αγαθος ει μη εις ο θεος
- 20 Người đã biết các điều răn này: Ngươi chớ phạm tội tà dâm; chớ giết người; chớ trộm cướp; chớ nói chứng dối; hãy hiếu kính cha mẹ.
You have knowledge of what the law says: Do not be untrue to your wife, Do not put anyone to death, Do not take what is not yours, Do not give false witness, Give honour to your father and mother.
τας εντολας οιδας μη μοιχευσης μη φονευσης μη κλεψης μη ψευδομαρτυρησης τιμα τον πατερα σου και την μητερα σου
- 21 Người ấy thưa rằng: Tôi đã giữ các điều ấy từ thuở nhỏ.
And he said, All these things I have done from the time when I was a boy.
ο δε ειπεν ταυτα παντα εφυλαξαμην εκ νεοτητος μου
- 22 Đức Chúa Jêsus nghe vậy, bèn phán rằng: Còn thiếu cho ngươi một điều; hãy bán hết gia tài mình, phân phát cho kẻ nghèo, thì ngươi sẽ có của cả ở trên trời; bấy giờ hãy đến mà theo ta.
And Jesus, hearing it, said to him, One thing you still have need of; get money for your goods, and give it away to the poor, and you will have wealth in heaven; and come after me.
ακουσας δε ταυτα ο ιησους ειπεν αυτω επι εν σοι λειπει παντα οσα εχεις πωλησον και διαδος πτωχοις και εξεις θησαυρον εν ουρανω και δευρο ακολουθει μοι

- 23 Nhưng người ấy nghe mấy lời thì trở nên buồn rầu, vì giàu có lắm.
But at these words he became very sad, for he had great wealth.
ο δε ακουσας ταυτα περιλυπος εγενετο ην γαρ πλουσιος σφοδρα
- 24 Đức Chúa Jêsus thấy người buồn rầu, bèn phán rằng: Kẻ giàu vào nước Đức Chúa Trời là khó dường nào!
And Jesus, looking at him, said, How hard it is for those who have wealth to get into the kingdom of God!
ιδων δε αυτον ο ιησους περιλυπον γενομενον ειπεν πως δυσκολως οι τα χρηματα εχοντες εισελουσονται εις την βασιλειαν του θεου
- 25 Lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Đức Chúa Trời!
It is simpler for a camel to go through the eye of a needle, than for a man who has much money to come into the kingdom of God.
ευκοπωτερον γαρ εστιν καμηλον δια τρυμαλιας ραφιδος εισελθειν η πλουσιον εις την βασιλειαν του θεου εισελθειν
- 26 Những người nghe điều đó, nói rằng: Vậy thì ai được cứu?
And those who were present said, Then who may have salvation?
ειπον δε οι ακουσαντες και τις δυναται σωθηναι
- 27 Ngài đáp rằng: Sự chi người ta không làm được, thì Đức Chúa Trời làm được.
But he said, Things which are not possible with man are possible with God.
ο δε ειπεν τα αδυνατα παρα ανθρωποις δυνατα εστιν παρα τω θεω
- 28 Phi -e-rơ bèn thưa rằng: này chúng tôi đã bỏ sự mình có mà theo thầy.
And Peter said, See, we have given up what is ours to come after you.
ειπεν δε ο πετρος ιδου ημεις αφηκαμεν παντα και ηκολουθησαμεν σοι
- 29 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, người nào vì có nước Đức Chúa Trời mà bỏ cha mẹ, anh em, vợ con,
And he said to them, Truly I say to you, There is no man who has given up house or wife or brothers or father or mother or children, because of the kingdom of God,
ο δε ειπεν αυτοις αμην λεγω υμιν οτι ουδεις εστιν ος αφηκεν οικιαν η γονεις η αδελφους η γυναικα η τεκνα ενεκεν της βασιλειας του θεου
- 30 thì trong đời này được lãnh nhiều hơn, và đời sau được sự sống đời đời.
Who will not get much more in this time, and in the world to come, eternal life.
ος ου μη απολαβη πολλαπλασιονα εν τω καιρω τουτω και εν τω αιωνι τω ερχομενω ζωνη αιωνιον

- 31** Kế đó, Đức Chúa Jêsus đem mười hai sứ đồ riêng ra mà phán rằng: Nay, chúng ta lên thành Giê-ru-sa-lem, mọi điều mà các đấng tiên tri đã chép về Con người sẽ ứng nghiệm.
And he took with him the twelve and said to them, Now we are going up to Jerusalem, and all the things which were said by the prophets will be done to the Son of man.
παραλαβων δε τους δωδεκα ειπεν προς αυτους ιδου αναβαινομεν εις ιεροσολυμα και τελεσθησεται παντα τα γεγραμμενα δια των προφητων τω υιω του ανθρωπου
- 32** Vì Ngài sẽ bị nộp cho dân ngoại; họ sẽ nhạo báng Ngài, mắng nhiếc Ngài, nhổ trên Ngài,
For he will be given up to the Gentiles, and will be made sport of and put to shame:
παραδοθησεται γαρ τοις εθνεσιν και εμπαιχθησεται και υβρισθησεται και εμπτυσθησεται
- 33** sau khi đánh đòn rồi, thì giết Ngài đi; đến ngày thứ ba, Ngài sẽ sống lại.
And he will be given cruel blows and put to death, and on the third day he will come back to life.
και μαστιγωσαντες αποκτενουσιν αυτον και τη ημερα τη τριτη αναστησεται
- 34** Song các môn đồ không hiểu chi hết; vì nghĩa những lời đó kín giấu cho môn đồ nên không rõ ý Đức Chúa Jêsus nói là gì.
But they did not take in the sense of any of these words, and what he said was not clear to them, and their minds were not able to see it.
και αυτοι ουδεν τουτων συνηκαν και ην το ρημα τουτο κεκρυμμενον απ αυτων και ουκ εγινωσκον τα λεγομενα
- 35** Đức Chúa Jêsus đến gần thành Giê-ri-cô, có một người đui ngồi xin ở bên đường,
And it came about that when he got near Jericho, a certain blind man was seated by the side of the road, making requests for money from those who went by.
εγενετο δε εν τω εγγιζειν αυτον εις ιεριχω τυφλος τις εκαθητο παρα την οδον προσαιτων
- 36** nghe đoàn dân đi qua, bèn hỏi việc gì đó.
And hearing the sound of a great number of people going by, he said, What is this?
ακουσας δε οχλου διαπορευομενου επυνθανετο τι ειη τουτο
- 37** Người ta trả lời rằng: Ấy I Jêsus, người Na-xa-rét đi qua.
And they said to him, Jesus of Nazareth is going by.
απηγγειλαν δε αυτω οτι ιησους ο ναζωραιος παρερχεται
- 38** Người đui bèn kêu lên rằng: Lạy Jêsus, con vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng!
And he said in a loud voice, Jesus, Son of David, have mercy on me.
και εβησεν λεγων ιησου υιε δαβιδ ελεησον με

- 39 Những kẻ đi trước rầy người cho nín đi; song người càng kêu lớn hơn nữa rằng: Lạy con vua Đa-vít, xin thương xót tôi cùng!
And those who were in front made protests and said to him, Be quiet: but he said all the more, O Son of David, have mercy on me.
και οι προαγοντες επετιμων αυτω ινα σιωπηση αυτος δε πολλω μαλλον εκραζεν υιε δαβιδ ελεησον με
- 40 Đức Chúa Jêsus dừng lại, truyền đem người đến. Khi người đi lại gần, thì Ngài hỏi rằng:
And Jesus, stopping, gave orders that he was to come to him, and when he came near, he said to him,
σταθεις δε ο ιησους εκελευσεν αυτον αχθηναι προς αυτον εγγισαντος δε αυτου επηρωτησεν αυτον
- 41 Người muốn ta làm gì cho? Thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho tôi được sáng mắt lại.
What would you have me do for you? And he said, Lord, that I may be able to see again.
λεγων τι σοι θελεις ποιησω ο δε ειπεν κυριε ινα αναβλεπω
- 42 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy sáng mắt lại; đức tin của người đã chữa lành người.
And Jesus said, See again: your faith has made you well.
και ο ιησους ειπεν αυτω αναβλεπον η πιστις σου σεσωκεν σε
- 43 Tức thì, người sáng mắt, đi theo Đức Chúa Jêsus, ngợi khen Đức Chúa Trời. Hết thấy dân chúng thấy vậy, đều ngợi khen Đức Chúa Trời.
And straight away he was able to see, and he went after him, giving glory to God; and all the people when they saw it gave praise to God.
και παραρημα ανεβλεπεν και ηκολουθει αυτω δοξαζων τον θεον και πας ο λαος ιδων εδωκεν αινον τω θεω
- 1 Đức Chúa Jêsus vào thành Giê-ri-cô, đi ngang qua phố.
And he went into Jericho, and when he was going through it,
και εισελθων διηρχετο την ιεριχω
- 2 Tại đó, có một người tên là Xa-chê, làm đầu bọn thu thuế, và giàu có.
A man, named Zacchaeus, who was the chief tax-farmer, and a man of wealth,
και ιδου ανηρ ονοματι καλουμενος ζακχαιος και αυτος ην αρχιτελωνης και ουτος ην πλουσιος
- 3 Người đó tìm xem Đức Chúa Jêsus là ai, nhưng không thấy được, vì đoàn dân đông lắm, mà mình lại thấp.
Made an attempt to get a view of Jesus, and was not able to do so, because of the people, for he was a small man.
και εξητει ιδειν τον ιησουν τις εστιν και ουκ ηδυνατο απο του οχλου οτι τη ηλικια μικρος ην
- 4 Vậy, Xa-chê chạy trước, trèo lên cây sung, để ngó thấy Đức Chúa Jêsus, vì Ngài phải đi qua đó.
And he went quickly in front of them and got up into a tree to see him, for he was going that way.
και προδραμων εμπροσθεν ανεβη επι συκομοραιαν ινα ιδη αυτον οτι δι εκεινης ημελλεν διερχεσθαι

- 5 Đức Chúa Jêsus đén chỗ ấy, ngưóc mắt lên mà phán rằng: Hỡi Xa-chê, hãy xuóng cho mau, vì hôm nay ta phải ở nhà ngươi.
And when Jesus came to the place, looking up, he said to him, Zacchaeus, be quick and come down, for I am coming to your house today.
και ως ηλθεν επι τον τοπον αναβλεψας ο ιησους ειδεν αυτον και ειπεν προς αυτον ζακχαιε σπευσας καταβηθι σημερον γαρ εν τω οικω σου δει με μ
ειναι
- 6 Xa-chê vôi vàng xuóng và mừng rước Ngài.
And he came down quickly, and took him into his house with joy.
και σπευσας κατεβη και υπεδεξατο αυτον χαιρων
- 7 Ai nấy thấy vậy, đều lắm bầm rằng: Người này vào nhà kẻ có tội mà trọ!
And when they saw it, they were all angry, saying, He has gone into the house of a sinner.
και ιδοντες απαντες διεγογγυζον λεγοντες οτι παρα αμαρτωλω ανδρι εισηλθεν καταλυσαι
- 8 Song Xa-chê đứng trước mặt Chúa, thưa rằng: Lạy Chúa, này, tôi lấy nửa gia tài mình mà cho kẻ nghèo, và nếu có làm thiệt hại ai, bất kỳ việc gì, tôi sẽ đền gấp tư.
And Zacchaeus, waiting before him, said to the Lord, See, Lord, half of my goods I give to the poor, and if I have taken anything from anyone wrongly, I give him back four times as much.
σταθεις δε ζακχαιος ειπεν προς τον κυριον ιδου τα ημιση των υπαρχοντων μου κυριε διδωμι τοις πτωχοις και ει τινος τι εσυκοφαντησα αποδιδωμι τετραπλουν
- 9 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hôm nay sự cứu đã vào nhà này, vì người này cũng là con cháu Ap-ra-ham.
And Jesus said to him, Today salvation has come to this house, for even he is a son of Abraham.
ειπεν δε προς αυτον ο ιησους οτι σημερον σωτηρια τω οικω τουτω εγενετο καθοτι και αυτος υιος αβρααμ εστιν
- 10 B i Con người đã đến tìm và cứu kẻ bị mất.
For the Son of man came to make search for those who are wandering from the way, and to be their Saviour.
ηλθεν γαρ ο υιος του ανθρωπου ζητησαι και σωσαι το απολωλος
- 11 Họ nghe những lời ấy, thì Đức Chúa Jêsus thêm một thí dụ nữa, vì Ngài gần đến thành Giê-ru-sa-lem, và người ta tưởng rằng nước Đức Chúa Tr ời sẽ hiện ra ngay.
And while they were giving ear to these words, he made another story for them, because he was near Jerusalem, and because they were of the opinion that the kingdom of God was coming straight away.
ακουοντων δε αυτων ταυτα προσθεις ειπεν παραβολην δια το εγγυς αυτον ειναι ιερουσαλημ και δοκειν αυτους οτι παραχημα μελλει η βασιλεια τ ου θεου αναφαινεσθαι
- 12 Vậy, Ngài phán rằng: Có một vị thế tử đi phương xa, đặng chịu phong chức làm vua rồi trở về;
So he said, A certain man of high birth went into a far-away country to get a kingdom for himself, and to come back.
ειπεν ουν ανθρωπος τις ευγενης επορευθη εις χωραν μακραν λαβειν εαυτω βασιλειαν και υποστρεψαι

- 13 **bèn gọi mười người trong đám đầy tớ mình, giao cho mười nén bạc, và dạy rằng: Hãy dùng bạc này sanh lời cho đến khi ta trở về.**
And he sent for ten of his servants and gave them ten pounds and said to them, Do business with this till I come.
καλεσας δε δεκα δουλους εαυτου εδωκεν αυτοις δεκα μνας και ειπεν προς αυτους πραγματευσασθε εως ερχομαι
- 14 **Song dân xứ ấy ghét người, thì sai sứ theo đặng nói rằng: Chúng tôi không muốn người này cai trị chúng tôi!**
But his people had no love for him, and sent representatives after him, saying, We will not have this man for our ruler.
οι δε πολιται αυτου εμισουν αυτον και απεστειλαν πρεσβειαν οπισω αυτου λεγοντες ου θελομεν τουτον βασιλευσαι εφ ημας
- 15 **Khi người đã chịu phong chức làm vua rồi, trở về, đòi các đầy tớ đã lãnh bạc đến, đặng cho biết mỗi người làm lợi được bao nhiêu.**
And when he came back again, having got his kingdom, he gave orders for those servants to whom he had given the money to come to him, so that he might have an account of what business they had done.
και εγενετο εν τω επανελθειν αυτον λαβοντα την βασιλειαν και ειπεν φωνηθηναι αυτω τους δουλους τουτους οις εδωκεν το αργυριον ινα γνω τις τι διεπραγματευσατο
- 16 **Đầy tớ thứ nhứt đến trình rằng: Lạy Chúa, nén bạc của chúa sanh lợi được mười nén.**
And the first came before him, saying, Lord, your pound has made ten pounds.
παρεγενετο δε ο πρωτος λεγων κυριε η μνα σου προσειργασατο δεκα μνας
- 17 **Chủ rằng: Hỡi đầy tớ ngay lành kia, được lắm; vì người trung tín trong sự nhỏ mọn, người sẽ được cai trị mười thành.**
And he said to him, You have done well, O good servant: because you have done well in a small thing you will have authority over ten towns.
και ειπεν αυτω ευ αγαθε δουλε οτι εν ελαχιστω πιστος εγενου ισθι εξουσιαν εχων επανω δεκα πολεων
- 18 **Người thứ hai đến thưa rằng: Lạy chúa, nén bạc của Chúa sanh lợi ra được năm nén.**
And another came, saying, Your pound has made five pounds.
και ηλθεν ο δευτερος λεγων κυριε η μνα σου εποιησεν πεντε μνας
- 19 **Chủ rằng: Người được cai trị năm thành.**
And he said, You will be ruler over five towns.
ειπεν δε και τουτω και συ γινου επανω πεντε πολεων
- 20 **Người khác đến thưa rằng: Lạy chúa, đây này, nén bạc của chúa tôi đã gói giữ trong khăn;**
And another came, saying, Lord, here is your pound, which I put away in a cloth;
και ετερος ηλθεν λεγων κυριε ιδου η μνα σου ην ειχον αποκειμενην εν σουδαριω
- 21 **bởi tôi sợ chúa, vì chúa là người nghiêm nhặt, hay lấy trong nơi không để, gặt trong chỗ không gieo.**
Because I was in fear of you, for you are a hard man: you take up what you have not put down, and get in grain where you have not put seed.
εφοβουμην γαρ σε οτι ανθρωπος αυστηρος ει αιρεις ο ουκ εθηκας και θεριζεις ο ουκ εσπειρας

- 22 Chủ rằng: Hỡi đầy tớ ngoan ác kia, ta cứ lời ngươi nói ra mà xét ngươi. Ngươi biết ta là người nghiêm nhặt, hay lấy trong chỗ không để, gặt trong chỗ không gieo;
He said to him, By the words of your mouth you will be judged, you bad servant. You had knowledge that I am a hard man, taking up what I have not put down and getting in grain where I have not put seed;
λεγει δε αυτω εκ του στοματος σου κρινω σε πονηρε δουλε ηδεις οτι εγω ανθρωπος αυστηρος ειμι αιρων ο ουκ εθηκα και θεριζων ο ουκ εσπειρα
- 23 Cớ sao ngươi không giao bạc ta cho hàng bạc? Khi ta về, sẽ lấy lại vốn và lời.
Why then did you not put my money in a bank, so that when I came I would get it back with interest?
και διατι ουκ εδωκας το αργυριον μου επι την τραπεζαν και εγω ελθων συν τοκω αν επραξα αυτο
- 24 Chủ lại nói cùng các người đứng đó rằng: Hãy lấy nén bạc nó đi, cho người có mười nén.
And he said to the others who were near, Take the pound away from him, and give it to the man who has ten.
και τοις παρεστωσιν ειπεν αρατε απ αυτου την μναν και δοτε τω τας δεκα μνας εχοντι
- 25 Họ bèn thưa rằng: Lạy chúa, người ấy có mười nén rồi.
And they say to him, Lord, he has ten pounds.
και ειπον αυτω κυριε εχει δεκα μνας
- 26 Ta nói cùng các người, ai có, thì sẽ cho thêm; song ai không có, thì sẽ cất luôn của họ đã có nữa.
And I say to you that to everyone who has, more will be given, but from him who has not, even what he has will be taken away.
λεγω γαρ υμιν οτι παντι τω εχοντι δοθησεται απο δε του μη εχοντος και ο εχει αρθησεται απ αυτου
- 27 Còn như những kẻ nghịch cùng ta, không muốn ta cai trị họ, hãy kéo họ đến đây, và chém đi trước mặt ta.
And as for those who were against me, who would not have me for their ruler, let them come here, and be put to death before me.
πλην τους εχθρους μου εκεινους τους μη θελησαντας με βασιλευσαι επ αυτους αγαγετε ωδε και κατασφαξατε εμπροσθεν μου
- 28 Sau khi Đức Chúa Jêsus phán điều đó, thì đi trước mặt dân chúng lên thành Giê-ru-sa-lem.
And when he had said this, he went on in front of them, going up to Jerusalem.
και ειπων ταυτα επορευετο εμπροσθεν αναβαινων εις ιεροσολυμα
- 29 Đức Chúa Jêsus gần đến thành Bê-pha-giê và Bê-tha-ni, ngang núi gọi là ô-li-ve, sai hai môn đồ đi,
And it came about that when he got near Beth-phage and Bethany by the mountain which is named the Mountain of Olives, he sent two of the disciples,
και εγενετο ως ηγγισεν εις βηθφαγη και βηθανιαν προς το ορος το καλουμενον ελαιων απεστειλεν δυο των μαθητων αυτου

- 30 và dặn rằng: Hãy đi đến làng trước mặt các ngươi; khi vào làng, sẽ thấy một lừa con buộc đó, chưa hề có ai cỡi; hãy mở và dắt về cho ta.
Saying, Go into the little town in front of you, and on going in you will see a young ass fixed with a cord, on which no man has ever been seated; let him loose and take him.
ειπων υπαγετε εις την κατεναντι κωμην εν η εισπορευομενοι ευρησατε πωλον δεδεμενον εφ ον ουδεις ποποτε ανθρωπων εκαθισεν λυσαντες αυτον αγαγετε
- 31 Hoặc có ai hỏi sao các ngươi mở nó ra, hãy trả lời rằng: Chúa cần dùng lừa này.
And if anyone says to you, Why are you taking him? say, The Lord has need of him.
και εαν τις υμας ερωτα διατι λυετε ουτως ερειτε αυτω οτι ο κυριος αυτου χρειαν εχει
- 32 Hai người được sai ra đi, quả gặp mọi điều y như Đức Chúa Jêsus đã phán.
And those whom he sent went away, and it was as he said.
απελθοντες δε οι απεσταλμενοι ευρον καθως ειπεν αυτοις
- 33 Đang mở lừa con, các chủ lừa hỏi rằng: Sao mở lừa con này ra:
And when they were getting the young ass, the owners of it said to them, Why are you taking the young ass?
λυοντων δε αυτων τον πωλον ειπον οι κυριοι αυτου προς αυτους τι λυετε τον πωλον
- 34 Hai người trả lời rằng: Chúa cần dùng nó.
And they said, The Lord has need of him.
οι δε ειπον ο κυριος αυτου χρειαν εχει
- 35 Hai người bèn dắt lừa về cho Đức Chúa Jêsus; rồi lấy áo mình trải trên con lừa, nâng Ngài lên cỡi.
And they took him to Jesus, and they put their clothing on the ass, and Jesus got on to him.
και ηγαγον αυτον προς τον ιησουν και επιρριψαντες εαυτων τα ματια επι τον πωλον επεβιβασαν τον ιησουν
- 36 Khi Đức Chúa Jêsus đang đi tới, có nhiều kẻ trải áo trên đường.
And while he went on his way they put their clothing down on the road in front of him.
πορευομενου δε αυτου υπεστρωννυον τα ματια αυτων εν τη οδω
- 37 Lúc đến gần dốc núi ô-li-ve, cả đám môn đồ lấy làm mừng rỡ, và cả tiếng ngợi khen Đức Chúa Trời về những phép lạ mình đã thấy,
And when he came near the foot of the Mountain of Olives, all the disciples with loud voices gave praise to God with joy, because of all the great works which they had seen;
εγγιζοντος δε αυτου ηδη προς τη καταβασει του ορους των ελαιων ηρξαντο απαν το πληθος των μαθητων χαιροντες αινειν τον θεον φωνη μεγαλη περι πασων των ειδον δυναμεων

- 38 mà nói rằng: Đáng ngợi khen Vua nhơn danh Chúa mà đến! Bình an ở trên trời, và vinh hiển trên các nơi rất cao!
Saying, A blessing on the King who comes in the name of the Lord; peace in heaven and glory in the highest.
λεγοντες ευλογημενος ο ερχομενος βασιλευς εν ονοματι κυριου ειρηνη εν ουρανω και δοξα εν υψιστοις
- 39 Bấy giờ, có mấy người Pha-ri-si ở trong đám dân đông nói cùng Ngài rằng: Thưa thầy, xin quở trách môn đồ thầy!
And some of the Pharisees among the people said to him, Master, make your disciples be quiet.
και τινες των φαρισαιων απο του οχλου ειπον προς αυτον διδασκαλε επιτιμησον τοις μαθηταις σου
- 40 Ngài đáp rằng: Ta phán cùng các người, nếu họ nín lặng thì đá sẽ kêu lên.
And he said in answer, I say to you, if these men keep quiet, the very stones will be crying out.
και αποκριθεις ειπεν αυτοις λεγων υμιν οτι εαν ουτοι σιωπησωσιν οι λιθοι κεκραζονται
- 41 Khi Đức Chúa Jêsus gần đến thành, thấy thì khóc về thành, và phán rằng:
And when he got near and saw the town, he was overcome with weeping for it,
και ως ηγγισεν ιδων την πολιν εκλαυσεν επ αυτη
- 42 Ước gì, ít nữa ngày nay, mày đã hiểu biết sự làm cho mày được bình an! Song hiện nay những sự ấy kín giấu nơi mắt mày.
Saying, If you, even you, had knowledge today, of the things which give peace! but you are not able to see them.
λεγων οτι ει εγνωσ και συ και γε εν τη ημερα σου ταυτη τα προς ειρηνην σου νυν δε εκρυβη απο οφθαλμων σου
- 43 Vì sẽ có ngày xảy đến cho mày, khi quân nghịch đào hố xung quanh mày, vây mày chặt bốn bề.
For the time will come when your attackers will put a wall round you, and come all round you and keep you in on every side,
οτι ηξουσιν ημεραι επι σε και περιβαλουσιν οι εχθροι σου χαρακα σοι και περικυκλωσουσιν σε και συνεξουσιν σε παντοθεν
- 44 Họ sẽ hủy hết thầy, mày và con cái ở giữa mày nữa. Không để cho mày hòn đá này trên hòn đá kia, vì mày không biết lúc mình đã được thăm viếng.
And will make you level with the earth, and your children with you; and there will not be one stone resting on another in you, because you did not see that it was your day of mercy.
και εδαφιουσιν σε και τα τεκνα σου εν σοι και ουκ αφησουσιν εν σοι λιθον επι λιθω ανθων ουκ εγνωσ τον καιρον της επισκοπης σου
- 45 Đức Chúa Jêsus vào đền thờ rồi, bèn đuổi những kẻ bán ở đó ra,
And he went into the Temple and put out those who were trading there,
και εισελθων εις το ιερον ηρξατο εκβαλλειν τους πωλουντας εν αυτω και αγοραζοντας
- 46 mà phán rằng: Có lời chép rằng: Nhà ta sẽ là nhà cầu nguyện; song các người làm thành ra một cái hang trộm cướp.
Saying to them, It has been said, My house is to be a house of prayer, but you have made it a hole of thieves.
λεγων αυτοις γεγραπται ο οικος μου οικος προσευχης εστιν υμεις δε αυτον εποιησατε σπηλαιον ληστων

- 47 **Hàng ngày Ngài giảng dạy trong đền thờ. Các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, cùng người tôn trưởng trong dân tìm phương giết Ngài;**
And every day he was teaching in the Temple. But the chief priests and the scribes and the rulers of the people were attempting to put him to death;
και ην διδασκων το καθ ημεραν εν τω ιερω οι δε αρχιερεις και οι γραμματεις εζητουν αυτον απολεσαι και οι πρωτοι του λαου
- 48 **nhưng họ không biết dùng chước chi, vì dân sự đều chăm chỉ mà nghe Ngài nói.**
But they were not able to do anything, because the people all kept near him, being greatly interested in his words.
και ουχ ευρισκον το τι ποιησωσιν ο λαος γαρ απας εξεκρεματο αυτου ακουων
- 1 **Một ngày trong những ngày đó, Đức Chúa Jêsus đang dạy dỗ dân chúng trong đền thờ và rao truyền Tin Lành, thì các thầy tế lễ cả, các thầy thông giáo, và các trưởng lão đến thình lình,**
And it came about on one of those days, when he was teaching the people in the Temple and preaching the good news,
και εγενετο εν μια των ημερων εκεινων διδασκοντος αυτου τον λαον εν τω ιερω και ευαγγελιζομενου επεστησαν οι αρχιερεις και οι γραμματεις συ ν τοις πρεσβυτεροις
- 2 **hỏi Ngài như vậy: Hãy nói cho chúng tôi, bởi quyền phép nào mà thầy làm những điều này, hay là ai đã ban cho thầy quyền phép ấy?**
That the chief priests and the scribes and the rulers of the people came to him and said, Make clear to us by what authority you do these things and who gave you this authority.
και ειπον προς αυτον λεγοντες ειπε ημιν εν ποια εξουσια ταυτα ποιεις η τις εστιν ο δους σοι την εξουσιαν ταυτην
- 3 **Ngài đáp rằng: Ta cũng hỏi các ngươi một câu. Hãy nói cho ta:**
And in answer he said to them, I will put a question to you, and do you give me an answer:
αποκριθεις δε ειπεν προς αυτους ερωτησω υμας καγω ενα λογον και ειπατε μοι
- 4 **Phép báp-tem của Giăng đến bởi trên trời, hay là bởi người ta?**
The baptism of John, was it from heaven or of men?
το βαπτισμα ιωαννου εξ ουρανου ην η εξ ανθρωπων
- 5 **Vả, những người ấy bàn cùng nhau rằng: Nếu chúng ta nói: Bởi trời, thì người sẽ nói với ta rằng: Vậy sao các ngươi không tin lời người?**
And they said among themselves, If we say, From heaven; he will say, Why did you not have faith in him?
οι δε συνελογισαντο προς εαυτους λεγοντες οτι εαν ειπωμεν εξ ουρανου ερει διατι ουν ουκ επιστευσατε αυτω
- 6 **Lại nếu chúng ta nói: Bởi người ta, thì các dân sự sẽ ném đá chúng ta; vì họ đã tin chắc Giăng là một đấng tiên tri.**
But if we say, Of men; we will be stoned by the people, for they are certain that John was a prophet.
εαν δε ειπωμεν εξ ανθρωπων πας ο λαος καταλιθασει ημας πεπεισμενος γαρ εστιν ιωαννην προφητην ειναι
- 7 **Vậy nên họ trả lời rằng không biết phép ấy bởi đâu mà đến.**
And they made answer that they had no idea where it came from.
και απεκριθησαν μη ειδεναι ποθεν

- 8 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta cũng không nói cho các người bởi quyền phép nào ta làm những điều này.
And Jesus said, And I will not make clear to you by what authority I do these things.
και ο ιησους ειπεν αυτοις ουδε εγω λεγω υμιν εν ποια εξουσια ταυτα ποιω
- 9 Đức Chúa Jêsus phán cùng dân chúng lời thí dụ này: Người kia trồng một vườn nho, đã cho kẻ trồng nho mướn, rồi bỏ xứ đi lâu ngày.
And he gave the people this story: A man made a vine-garden and gave the use of it to some field-workers and went into another country for a long time.
ηρξατο δε προς τον λαον λεγειν την παραβολην ταυτην ανθρωπος τις εφυτευσεν αμπελωνα και εξεδото αυτον γεωργοις και απεδημησεν χρονους ικ ανους
- 10 Đến mùa nho, chủ sai một đầy tớ tới cùng những kẻ trồng nho đặng nhận một phần hoa lợi; song bọn trồng nho đánh đầy tớ, đuổi về tay không.
And at the right time he sent a servant to the workers to get part of the fruit from the vines; but the workmen gave him blows and sent him away with nothing.
και εν καιρω απεστειλεν προς τους γεωργους δουλον ινα απο του καρπου του αμπελωνος δωσιν αυτω οι δε γεωργοι δειραντες αυτον εξαπεστειλαν κενον
- 11 Chủ lại sai một đầy tớ khác nữa; song họ cũng đánh, chưởi, và đuổi về tay không.
And he sent another servant, and they gave blows to him in the same way, and put shame on him, and sent him away with nothing.
και προσεθετο πεμψαι ετερον δουλον οι δε κακεινον δειραντες και ατιμασαντες εξαπεστειλαν κενον
- 12 Chủ lại sai đầy tớ thứ ba; song họ cũng đánh cho bị thương và đuổi đi.
And he sent a third, and they gave him wounds and put him out.
και προσεθετο πεμψαι τριτον οι δε και τουτον τραυματισαντες εξεβαλον
- 13 Chủ vườn nho bèn nói rằng: Ta làm thế nào? Ta sẽ sai con trai yêu dấu ta đến; có lẽ chúng nó sẽ kính nể!
And the lord of the garden said, What am I to do? I will send my dearly loved son; they may give respect to him.
ειπεν δε ο κυριος του αμπελωνος τι ποιησω πεμψω τον υιον μου τον αγαπητον ισως τουτον ιδοντες εντραπησονται
- 14 Song khi bọn trồng nho thấy con trai ấy, thì bàn với nhau như vậy: Kia, ấy là con kế tự; hãy giết nó, hầu cho gia tài nó sẽ về chúng ta.
But when the workmen saw him, they said to one another, This is he who will one day be the owner of the property: let us put him to death and the heritage will be ours.
ιδοντες δε αυτον οι γεωργοι διελογιζοντο προς εαυτους λεγοντες ουτος εστιν ο κληρονομος δευτε αποκτεινωμεν αυτον ινα ημων γενηται η κληρονομια
- 15 Họ bèn liệng con trai ấy ra ngoài vườn nho, và giết đi. Vậy chủ vườn sẽ xử họ làm sao?
And driving him out of the garden they put him to death. Now what will the lord do to these workmen?
και εκβαλοντες αυτον εξω του αμπελωνος απεκτειναν τι ουν ποιησει αυτοις ο κυριος του αμπελωνος

- 16 Chủ ấy chắc sẽ đến diệt những kẻ trồng nho này, rồi lấy vườn giao cho người khác. Ai nấy nghe những lời đó, thì nói rằng: Đức Chúa Trời nào nỡ vậy!
He will come and put them to destruction and give the garden to others. And when he said this, they said, May it not be so.
ελευσεται και απολεσει τους γεωργους τουτους και δωσει τον αμπελωνα αλλοις ακουσαντες δε ειπον μη γενοιτο
- 17 Đức Chúa Jêsus bèn ngó họ mà rằng: Vậy thì lời chép: Hòn đá thợ xây nhà bỏ ra, Trở nên đá góc nhà, nghĩa là gì?
But he, looking on them, said, Is it not in the Writings, The stone which the builders put on one side, the same has become the chief stone of the building?
ο δε εμβλεψας αυτοις ειπεν τι ουν εστιν το γεγραμμενον τουτο λιθον ον απεδοκιμασαν οι οικοδομουντες ουτος εγενηθη εις κεφαλην γωνιας
- 18 Hễ ai ngã nhằm đá này, thì sẽ bị giập nát, còn đá này ngã nhằm ai, thì sẽ giập người ấy.
Everyone falling on that stone will be broken, but the man on whom the stone comes down will be crushed to dust.
πας ο πεσων επ εκεινον τον λιθον συνθλασθησεται εφ ον δ αν πεση λικμησει αυτον
- 19 Chính giờ đó, các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo tìm cách giết Ngài, vì hiểu Ngài phán thí dụ ấy chỉ về mình; nhưng lại sợ dân chúng.
And the chief priests and the scribes made attempts to get their hands on him in that very hour; and they were in fear of the people, for they saw that he had made up this story against them.
και εξητησαν οι αρχιερεις και οι γραμματαις επιβαλιν επ αυτον τας χειρας εν αυτη τη ωρα και εφοβηθησαν τον λαον εγνωσαν γαρ οτι προς αυτους την παραβολην ταυτην ειπεν
- 20 Họ bèn dòm hành Ngài, sai mấy kẻ do thám giả làm người hiền lành, để bắt bẻ Ngài trong lời nói, hầu để nộp Ngài cho kẻ cầm quyền và trong tay quan tổng đốc.
And they kept watch on him, and sent out secret representatives, who were acting the part of good men, in order that they might get something from his words, on account of which they might give him up to the government and into the power of the ruler.
και παρατηρησαντες απεστειλαν εγκαθετους υποκρινομενους εαυτους δικαιους εινα επιλαβωνται αυτου λογου εις το παραδουναι αυτον τη αρχη και τη εξουσια του ηγεμονος
- 21 Những người đó hỏi Đức Chúa Jêsus câu này: Thưa thầy, chúng tôi biết thầy nói và dạy dỗ theo lẽ ngay thẳng, không tây vịn ai, lấy lẽ thật mà dạy đạo Đức Chúa Trời.
And they put a question to him, saying, Master, we are certain that your teaching and your words are right, and that you have no respect for a man's position, but you are teaching the true way of God:
και επηρωτησαν αυτον λεγοντες διδασκαλε οιδαμεν οτι ορθως λεγεις και διδασκεις και ου λαμβανεις προσωπον αλλ επ αληθειας την οδον του θεου διδασκεις
- 22 Chúng tôi có nên nộp thuế cho Sê-sa hay không?
Is it right for us to make payment of taxes to Caesar or not?
εξεστιν ημιν καισαρι φορον δουναι η ου

- 23 Song Đức Chúa Jêsus biết mưu họ, thì đáp rằng:
But he saw through their trick and said to them,
κατανοησας δε αυτων την πανουργιαν ειπεν προς αυτους τι με πειραζετε
- 24 Hãy cho ta xem một đơ-ni-ê. Đơ-ni-ê này mang hình và hiệu của ai? Họ thưa rằng: Của Sê-sa.
Let me see a penny. Whose image and name are on it? And they said, Caesar's.
επιδειξατε μοι δηναριον τινος εχει εικονα και επιγραφην αποκριθεντες δε ειπον καισαρος
- 25 Ngài bèn phán rằng: Vậy thì của Sê-sa hãy trả lại cho Sê-sa, của Đức Chúa Trời hãy trả lại cho Đức Chúa Trời.
And he said, Then give to Caesar the things which are Caesar's, and to God the things which are God's.
ο δε ειπεν αυτοις αποδοτε τοιουν τα καισαρος καισαρι και τα του θεου τω θεω
- 26 Trước mặt dân chúng, họ không bắt lỗi lời Ngài phán chi được; và lấy lời đáp của Ngài làm lạ, thì nín lặng.
And they were not able to get anything from these words before the people: but they were full of wonder at his answer, and said nothing.
και ουκ ισχυσαν επιλαβεισθαι αυτου ρηματος εναντιον του λαου και θαυμασαντες επι τη αποκρισει αυτου εσιγησαν
- 27 Có mấy người Sa-đu-sê, là người vẫn quyết rằng không có sự sống lại, đến gần Đức Chúa Jêsus, mà hỏi rằng:
And some of the Sadducees came to him, who say that there is no coming back from the dead; and they said to him,
προσελθοντες δε τινες των σαδδουκαιων οι αντιλεγοντες αναστασιν μη ειναι επηρωτησαν αυτον
- 28 Thưa thầy, Môi-se đã truyền lại luật này cho chúng tôi: Nếu người kia có anh, cưới vợ rồi chết, không con, thì người phải cưới lấy vợ góa đó để nó
i dòng cho anh mình.
Master, Moses said that if a man's brother comes to his end, having a wife, but no children, his brother is to take the wife, and get a family for his brother.
λεγοντες διδασκαλε μοσης εγραψεν ημιν εαν τινος αδελφος αποθανη εχων γυναικα και ουτος ατεκνος αποθανη ινα λαβη ο αδελφος αυτου την γυναικα και εξαναστηση σπερμα τω αδελφω αυτου
- 29 Vậy, có bảy anh em. Người thứ nhất cưới vợ, rồi chết, không con.
Now there were seven brothers, and the first had a wife and came to his end, having no children;
επτα ουν αδελφοι ησαν και ο πρωτος λαβων γυναικα απεθανεν ατεκνος
- 30 Người thứ hai cũng lấy vợ đó,
And the second;
και ελαβεν ο δευτερος την γυναικα και ουτος απεθανεν ατεκνος
- 31 rồi đến người thứ ba; hết thấy bảy người cũng vậy, đều chết đi không có con.
And the third took her; and in the same way, all the seven, without having any children, came to their end.
και ο τριτος ελαβεν αυτην ωσαυτως δε και οι επτα ου κατελιπον τεκνα και απεθανον

- 32 Rốt lại, người đàn bà cũng chết.
And last of all, the woman came to her end.
υστερον δε παντων απεθανεν και η γυνη
- 33 Vậy thì đến ngày sống lại, đàn bà đó sẽ là vợ ai? vì bảy người đều đã lấy làm vợ.
When they come back from the dead, whose wife will she be? for all the seven had her.
εν τη ουν αναστασει τινος αυτων γινεται γυνη οι γαρ επτα εσχον αυτην γυναικα
- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Con cái của đời này lấy vợ gả chồng;
And Jesus said to them, The sons of this world are married and have wives;
και αποκριθεις ειπεν αυτοις ο ιησους οι υιοι του αιωνος τουτου γαμουσιν και εκγαμισκονται
- 35 song những kẻ đã được kẻ đáng dự phần đời sau và đáng từ kẻ chết sống lại, thì không lấy vợ gả chồng.
But those to whom is given the reward of the world to come, and to come back from the dead, have no wives, and are not married;
οι δε καταξιωθεντες του αιωνος εκεινου τυχειν και της αναστασεως της εκ νεκρων ουτε γαμουσιν ουτε εκγαμισκονται
- 36 Bởi họ sẽ không chết được nữa, vì giống như các thiên sứ, và là con của Đức Chúa Trời, tức là con của sự sống lại.
And death has no more power over them, for they are equal to the angels, and are sons of God, being of those who will come back from the dead.
ουτε γαρ αποθαινει επι δυναται ισαγγελοι γαρ εισιν και υιοι εισιν του θεου της αναστασεως υιοι οντες
- 37 Còn về sự kẻ chết sống lại, Môi-se đã cho biết trong câu chuyện về Bụi gai, khi người gọi Chúa là Đức Chúa Trời của Ap-ra-ham, ỨC Chúa Trời của Y-sác và Đức Chúa Trời của Gia-cóp.
But even Moses made it clear that the dead come back to life, saying, in the story of the burning thorn-tree, The Lord, the God of Abraham, the God of Isaac, and the God of Jacob.
οτι δε εγειρονται οι νεκροι και μωσης εμνηυσεν επι της βατου ως λεγει κυριον τον θεον αβρααμ και τον θεον ισαακ και τον θεον ιακωβ
- 38 Vậy, Đức Chúa Trời không phải là Đức Chúa Trời của kẻ chết, nhưng của kẻ sống; vì ai nấy đều sống cho Ngài.
Now he is not the God of the dead but of the living: for all men are living to him.
θεος δε ουκ εστιν νεκρων αλλα ζωντων παντες γαρ αυτω ζωσιν
- 39 Có mấy thầy thông giáo cất tiếng thưa Ngài rằng: Lạy thầy, thầy nói phải lắm.
And some of the scribes, in answer to this, said, Master, you have said well.
αποκριθεντες δε τινες των γραμματεων ειπον διδασκαλε καλως ειπας
- 40 Họ không dám hỏi Ngài câu nào nữa.
And they had fear of putting any more questions to him.
ουκετι δε ετολμων επερωταν αυτον ουδεν

- 41 Đứс Chúa Jêsus hỏi họ rằng: Làm sao người ta nói đượс rằng Đấng Christ là con vua Đa-vít?
And he said to them, Why do they say that the Christ is the son of David?
ειπεν δε προς αυτους πως λεγουσιν τον χριστον υιον δαβιδ ειαι
- 42 vì chính vua Đa-vít đã nói trong sách Thi thiên rằng: Chúa phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta,
For David himself says in the book of Psalms, The Lord said to my Lord, Take your seat at my right hand,
και αυτος δαβιδ λεγει εν βιβλω ψαλμων ειπεν ο κυριος τω κυριω μου καθου εκ δεξιων μου
- 43 Cho đến khi ta bắt kẻ nghịch người làm bệ chon người.
Till I put under your feet all those who are against you.
εως αν θω τους εχθρους σου υποποδιον των ποδων σου
- 44 Vậy, vua Đa-vít gọi Ngài bằng Chúa; có lẽ nào Ngài là con vua ấy đượс?
David then gives him the name of Lord, so how is it possible for him to be his son?
δαβιδ ουν κυριον αυτον καλει και πως υιος αυτου εστιν
- 45 Khi dân chúng đượс nghe, thì Ngài phán cùng môn đồ rằng:
And in the hearing of all the people he said to his disciples,
ακουοντος δε παντος του λαου ειπεν τοις μαθηταις αυτου
- 46 Hãy giữ mình về các thầy thông giáo, là người ưa mặc áo dài đi dạo, và thích những sự chào hỏi giữa chợ, muốn ngồi cao trong nhà hội, ngồi đầu trong tiệc lớn,
Keep away from the scribes, whose pleasure it is to go about in long robes, and to have words of respect said to them in the market-places, and to take the chief seats in the Synagogues and the first places at feasts;
προσεχετε απο των γραμματεων των θελοντων περιπατειν εν στολαις και φιλουντων ασπασμους εν ταις αγοραις και πρωτοκαθεδριας εν ταις συναγωγαις και πρωτοκλισιας εν τοις δειπνοις
- 47 làm bộ đọс lời cầu nguyện dài, mà nuốt gia tài của đờn bà góa. Họ sẽ bị đoán phạt nặng hơn.
Who take the property of widows and before the eyes of men make long prayers; they will get a greater punishment.
οι κατεσθιουσιν τας οικιας των χηρων και προφασει μακρα προσευχονται ουτοι ληψονται περισσοτερον κριμα
- 1 Đứс Chúa Jêsus vừa ngó lên, thấy những kẻ giàu bỏ tiền lễ vào rương,
And looking up, he saw the men of wealth putting their offerings in the money-box.
αναβλεψας δε ειδεν τους βαλλοντας τα δωρα αυτων εις το γαζοφυλακιον πλουσιους
- 2 lại thấy một mù góa nghèo bỏ vào hai đồng tiền.
And he saw a certain poor widow putting in a farthing.
ειδεν δε και τινα χηραν πενιχραν βαλλουσαν εκει δυο λεπτα

- 3 Ngài phán rằng: Quả thật, ta nói cùng các ngươi, mẹ góa nghèo này đã bỏ vào nhiều hơn hết mọi người khác.
And he said, Truly I say to you, This poor widow has given more than all of them:
και ειπεν αληθως λεγω υμιν οτι η χηρα η πτωχη αυτη πλειον παντων εβαλεν
- 4 Vì mọi người kia đều lấy của dư mình mà làm của dâng; nhưng mẹ này thiếu thốn, mà đã dâng hết của mình có để nuôi mình.
For they gave out of their wealth, having more than enough for themselves: but she, even out of her need, has put in all her living.
απαντες γαρ ουτοι εκ του περισσευοντος αυτοις εβαλον εις τα δωρα του θεου αυτη δε εκ του υστερηματος αυτης απαντα τον βιον ον ειχεν εβαλεν
- 5 Có mấy người nói về đền thờ, về đá đẹp và đồ dâng làm rực rỡ trong đền thờ. Đức Chúa Jêsus phán rằng:
And some were talking about the Temple, how it was made fair with beautiful stones and with offerings, but he said,
και τινων λεγοντων περι του ιερου οτι λιθις καλεις και αναθημασιν κεκοσμηται ειπεν
- 6 Những ngày sẽ đến, mọi điều các ngươi ngó thấy đây, sẽ không còn một hòn đá nào chông trên hòn khác mà không đổ xuống.
As for these things which you see, the days will come when not one stone will be resting on another, but all will be broken down.
ταυτα α θεωρειτε ελευσονται ημεραι εν αις ουκ αφεθησεται λιθος επι λιθω ος ου καταλυθησεται
- 7 Họ bèn hỏi Ngài rằng: Lạy thầy, vậy việc đó chừng nào sẽ xảy đến, và có điềm gì cho người ta biết rằng việc gần xảy đến không?
And they said to him, Master, when will these things be? and what sign will there be when these events are to take place?
επηρωτησαν δε αυτον λεγοντες διδασκαλε ποτε ουν ταυτα εσται και τι το σημειον οταν μελλη ταυτα γινεσθαι
- 8 Ngài đáp rằng: Các ngươi hãy giữ, kéo bị cám dỗ; vì có nhiều người sẽ mạo danh ta mà đến, và nói rằng: Ấy ch nh ta là Đấng Christ, thì giờ đã đến gần. Các ngươi đừng theo họ.
And he said, Take care that you are not tricked: for a number of people will come in my name, saying, I am he; and, The time is near: do not go after them.
ο δε ειπεν βλεπετε μη πλανηθητε πολλοι γαρ ελευσονται επι τω ονοματι μου λεγοντες οτι εγω ειμι και ο καιρος ηγγικεν μη ουν πορευθητε οπισω αυτων
- 9 Lại khi các ngươi nghe nói về giặc giã loạn lạc, thì đừng kinh khiếp, vì các điều đó phải đến trước; nhưng chưa phải cuối cùng liền đâu.
And when news of wars and troubled times comes to your ears, have no fear; for these things have to be, but the end will not be now.
οταν δε ακουσητε πολεμους και ακαταστασιας μη πτοηθητε δει γαρ ταυτα γενεσθαι πρωτον αλλ ουκ ευθεως το τελος
- 10 Ngài cũng phán cùng họ rằng: Dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nó nghịch cùng nước kia;
Then he said to them, Nation will be moved against nation and kingdom against kingdom:
τοτε ελεγεν αυτοις εγερθησεται εθνος επι εθνος και βασιλεια επι βασιλειαν

- 11 sẽ có sự động đất lớn, có đói kém và dịch lệ trong nhiều nơi, có những điềm lạ kinh khiếp và dấu lớn ở trên trời.
There will be great earth-shocks and outbursts of disease in a number of places, and men will be without food; and there will be wonders and great signs from heaven.
σεισμοι τε μεγαλοι κατα τοπους και λιμοι και λοιμοι εσονται φοβητρα τε και σημεια απ ουρανου μεγαλα εσται
- 12 Song trước những điều đó thiên hạ sẽ vì có danh ta mà tra tay bắt bớ các người, nộp tại các nhà hội, bỏ vào ngục, kéo đến trước mặt các vua và các quan tổng đốc.
But before all this, they will take you and be very cruel to you, giving you up to the Synagogues and to prisons, taking you before kings and rulers, because of my name.
προ δε τουτων απαντων επιβαλουσιν εφ υμας τας χειρας αυτων και διωξουσιν παραδιδοντες εις συναγωγας και φυλακας αγομενους επι βασιλεις και ηγεμονας ενεκεν του ονοματος μου
- 13 Đều ấy xảy ra cho các người để làm chứng có.
And it will be turned to a witness for you.
αποβησεται δε υμιν εις μαρτυριον
- 14 Vậy các người hãy nhớ kĩ trong trí, đừng lo trước về sự binh vực mình thế nào.
So take care not to be troubled before the time comes, about what answers you will give:
θεσθε ουν εις τας καρδιας υμων μη προμελεταν απολογηθηναι
- 15 Vì ta sẽ ban cho các người lời lẽ và sự khôn ngoan, mà kẻ nghịch không chống cự và bẻ bác được.
For I will give you words and wisdom, so that not one of those who are against you will be able to get the better of you, or to put you in the wrong.
εγω γαρ δωσω υμιν στομα και σοφιαν η ου δυνησονται αντειπειν ουδε αντιστηναι παντες οι αντικειμενοι υμιν
- 16 Các người cũng sẽ bị cha, mẹ, anh, em, bà con, bạn hữu mình nộp mình; và họ sẽ làm cho nhiều người trong các người phải chết.
But you will be given up even by your fathers and mothers, your brothers and relations and friends; and some of you will be put to death.
παραδοθησεσθε δε και υπο γονεων και αδελφων και συγγενων και φιλων και θανατωσουσιν εξ υμων
- 17 Các người sẽ vì có danh ta bị mọi người ghen ghét.
And you will be hated by all men, because of me.
και εσεσθε μισουμενοι υπο παντων δια το ονομα μου
- 18 Nhưng một sợi tóc trên đầu các người cũng không mất đâu.
But not a hair of your head will come to destruction.
και θριξ εκ της κεφαλης υμων ου μη αποληται

- 19** Nhờ sự nhin nhục của các người mà giữ được linh hồn mình.
By going through all these things, you will keep your lives.
εν τη υπομονη υμων κτησασθε τας ψυχας υμων
- 20** Và, khi các người sẽ thấy quân lính vây thành Giê-ru-sa-lem, hãy biết sự tàn phá thành ấy gần đến.
But when you see armies all round about Jerusalem, then be certain that her destruction is near.
οταν δε ιδητε κυκλουμενην υπο στρατοπεδων την ιερουσαλημ τοτε γνωτε οτι ηγγικεν η ερημωσις αυτης
- 21** Lúc đó, ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi; ai ở trong thành phải đi ra ngoài, ai ở ngoài đồng đừng trở vào thành.
Then let those who are in Judaea go in flight to the mountains; and those who are in the middle of the town go out; and let not those who are in the country come in.
τοτε οι εν τη ιουδαια φευγετωσαν εις τα ορη και οι εν μεσω αυτης εκχωρειτωσαν και οι εν ταις χωραις μη εισερχεσθωσαν εις αυτην
- 22** Vì những ngày đó là ngày báo thù, hầu cho mọi lời đã chép được ứng nghiệm.
For these are the days of punishment, in which all the things in the Writings will be put into effect.
οτι ημεραι εκδικησεως αυται εισιν του πληρωθηαι παντα τα γεγραμμενα
- 23** Trong những ngày ấy, khôn cho đờn bà có thai, và đờn bà cho con bú! Vì sẽ có tai nạn lớn trong xứ, và cơn thịnh nộ nghịch cùng dân này.
It will be hard for women who are with child, and for her with a baby at the breast, in those days. For great trouble will come on the land, and wrath on this people.
ουαι δε ταις εν γαστρι εχουσαις και ταις θηλαζουσαις εν εκειναις ταις ημεραις εσται γαρ αναγκη μεγαλη επι της γης και οργη εν τω λαω τουτω
- 24** Họ sẽ bị ngã dưới lưỡi gươm, sẽ bị đem đi làm phu tù giữa các dân ngoại, thành Giê-ru-sa-lem sẽ bị dân ngoại giày đạp, cho đến chừng nào các kỳ dân ngoại được trọn.
And they will be put to death with the sword, and will be taken as prisoners into all the nations; and Jerusalem will be crushed under the feet of the Gentiles, till the times of the Gentiles are complete.
και πεσουνται στοματι μαχαιρας και αιχμαλωτισθησονται εις παντα τα εθνη και ιερουσαλημ εσται πατουμενη υπο εθνων αχρι πληρωθωσιν καιροι εθνων
- 25** Sẽ có các điềm lạ trong mặt trời, mặt trăng, cùng các ngôi sao; còn dưới đất, dân các nước sầu não rối loạn vì biển nổi tiếng om sòm và sóng dào.
And there will be signs in the sun and moon and stars; and on the earth, fear among the nations and doubt because of the loud noise of the sea and the waves;
και εσται σημεια εν ηλιω και σεληνη και αστροις και επι της γης συνοχη εθνων εν απορια ηχουσης θαλασσης και σαλου
- 26** Người ta nhưn trong khi đợi việc hung dữ xảy ra cho thế gian, thì thất kinh mất vía, vì các thế lực trên trời sẽ rúng động.
Men's strength will go from them in fear and in waiting for the things which are coming on the earth; for the powers of the heavens will be moved.
αποψυχοντων ανθρωπων απο φοβου και προσδοκιας των επερχομενων τη οικουμενη αι γαρ δυναμεις των ουρανων σαλευθησονται

- 27 Bấy giờ thiên hạ sẽ thấy Con người dùng đại quyền đại vinh mà ngự đến trên đám mây.
And then they will see the Son of man coming in a cloud, with power and great glory.
και τοτε οψονται τον υιον του ανθρωπου ερχομενον εν νεφελη μετα δυναμεως και δοξης πολλης
- 28 Chừng nào các việc đó khởi xảy đến, hãy đứng thẳng lên, ngược đầu lên, vì sự giải cứu của các ngươi gần tới.
But when these things come about, let your heads be lifted up, because your salvation is near.
αρχομενων δε τουτων γινεσθαι ανακυψατε και επαρατε τας κεφαλας υμων διοτι εγγιζει η απολυτρωσις υμων
- 29 Đoạn, Ngài phán cùng họ một lời ví dụ rằng: Hãy xem cây vả và các cây khác;
And he made a story for them: See the fig-tree, and all the trees;
και ειπεν παραβολην αυτοις ιδετε την συκην και παντα τα δενδρα
- 30 khi nó mới nức lộc, các ngươi thấy thì tự biết rằng mùa hạ đã gần đến.
When they put out their young leaves, you take note of it, and it is clear to you that summer is coming.
οταν προβαλωσιν ηδη βλεποντες αφ εαυτων γινωσκετε οτι ηδη εγγυς το θερος εστιν
- 31 Cũng vậy, khi các ngươi thấy những điều ấy xảy ra, hãy biết nước Đức Chúa Trời gần đến.
In the same way, when you see these things taking place you may be certain that the kingdom of God is near.
ουτως και υμεις οταν ιδητε ταυτα γινομενα γινωσκετε οτι εγγυς εστιν η βασιλεια του θεου
- 32 Quả thật, ta nói cùng các ngươi, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi sự kia chưa xảy đến.
Truly I say to you, This generation will not come to an end till all things are complete.
αμην λεγω υμιν οτι ου μη παρελθη η γενεα αυτη εως αν παντα γενηται
- 33 Trời đất sẽ qua, song lời ta nói sẽ không qua đâu.
Heaven and earth will come to an end, but my words will not come to an end.
ο ουρανος και η γη παρελευσονται οι δε λογοι μου ου μη παρελθωσιν
- 34 Vậy, hãy tự giữ lấy mình, e rằng vì sự ăn uống quá độ, sự say sưa và sự lo lắng đời này làm cho lòng các ngươi mê mẩn chẳng, và e ngày ấy đến
thình lình trên các ngươi như lưới bủa;
But give attention to yourselves, for fear that your hearts become over-full of the pleasures of food and wine, and the cares of this life, and that
day may come on you suddenly, and take you as in a net:
προσεχετε δε εαυτοις μηποτε βαρυνθωσιν υμων αι καρδιαι εν κραιπαλη και μεθη και μεριμναις βιωτικαις και αιφνιδιος εφ υμας επιστη η ημερα ε
κεινη
- 35 vì ngày đó sẽ đến cho mọi người ở khắp trên mặt đất cũng vậy.
For so it will come on all those who are living on the face of all the earth.
ως παυις γαρ επελευσεται επι παντας τους καθημενους επι προσωπον πασης της γης

- 36** Vậy, hãy tỉnh thức luôn và cầu nguyện, để các ngươi được tránh khỏi các tai nạn sẽ xảy ra, và đứng trước mặt Con người.
But keep watch at all times with prayer, that you may be strong enough to come through all these things and take your place before the Son of man.
αγρυπνειτε ουν εν παντι καιρω δεομενοι ινα καταξιωθητε εκφυγειν ταυτα παντα τα μελλοντα γινεσθαι και σταθηναι εμπροσθεν του υιου του ανθρωπου
- 37** Và, ban ngày, Đức Chúa Jêsus dạy dỗ trong đền thờ; còn đến chiều, Ngài đi lên núi, gọi là núi ô-li-ve, mà ở đêm tại đó.
And every day he was teaching in the Temple and every night he went out to the mountain which is named the Mountain of Olives to take his rest.
ην δε τας ημερας εν τω ιερω διδασκων τας δε νυκτας εξερχομενος ηυλιζετο εις το ορος το καλουμενον ελαιων
- 38** Vừa tảng sáng, cả dân sự đến cùng Ngài trong đền thờ, lắng nghe Ngài dạy.
And all the people came early in the morning to give ear to his words in the Temple.
και πας ο λαος ωρθριζεν προς αυτον εν τω ιερω ακουειν αυτου
- 1** Ngày lễ ăn bánh không men thứ là lễ Vượt Qua đến gần.
Now the feast of unleavened bread was near, which is called the Passover.
ηγγιζεν δε η εορτη των αζυμων η λεγομενη πασχα
- 2** Các thầy tế lễ cả cùng các thầy thông giáo tìm phương dặng giết Đức Chúa Jêsus; vì họ sợ dân.
And the chief priests and the scribes were looking for a chance to put him to death, but they went in fear of the people.
και εξητουν οι αρχιερεις και οι γραμματαις το πως ανελωσιν αυτον εφοβουντο γαρ τον λαον
- 3** Và, quỷ Sa-tan ám vào Giu-đa, gọi là Ích-ca-ri-ốt, là người trong số mười hai sứ đồ,
And Satan came into Judas Iscariot, who was one of the twelve.
εισηλθεν δε ο σατανας εις ιουδαν τον επικαλουμενον ισκαριωτην οντα εκ του αριθμου των δωδεκα
- 4** Nó đi kiếm các thầy tế lễ cả và các thầy đội, để đồng mưu dùng cách nào nộp Ngài cho họ.
And he went away and had a discussion with the chief priests and the rulers, about how he might give him up to them.
και απελθων συνελαλησεν τοις αρχιερευσιν και τοις στρατηγοις το πως αυτον παραδω αυτοις
- 5** Các người kia mừng lắm, hứa sẽ cho nó tiền bạc.
And they were glad, and undertook to give him money.
και εχαρησαν και συνεθεντο αυτω αργυριον δουναι
- 6** Nó đã ưng thuận với họ, bèn kiếm dịp tiện dặng nộp Đức Chúa Jêsus trong khi dân chúng không biết.
And he made an agreement with them to give him up to them, if he got a chance, when the people were not present.
και εξωμολογησεν και εξητει ευκαιριαν του παραδουναι αυτον αυτοις ατερ οχλου

- 7 Đến ngày lễ ăn bánh không men, là ngày người ta phải giết con sinh làm lễ Vượt Qua,
And the day of unleavened bread came, when the Passover lamb is put to death.
ηλθεν δε η ημερα των αζυμων εν η εδει θυεσθαι το πασχα
- 8 Đức Chúa Jêsus sai Phi -e-rơ và Giăng đi, mà phán rằng: Hãy đi dọn lễ Vượt Qua cho chúng ta ăn.
And Jesus sent Peter and John, saying, Go and make the Passover ready for us, so that we may take it.
και απεστειλεν πετρον και ιωαννην ειπον πορευθεντες ετοιμασατε ημιν το πασχα ινα φαγωμεν
- 9 Hai người trong: Thầy muốn chúng tôi dọn lễ ấy tại đâu?
And they said to him, Where are we to get it ready?
οι δε ειπον αυτω που θελεις ετοιμασωμεν
- 10 Ngài đáp rằng: Khi các người vào thành, sẽ gặp một người mang vò nước; hãy theo người vào nhà.
And he said to them, When you go into the town you will see a man coming to you with a vessel of water; go after him into the house into which he goes.
ο δε ειπεν αυτοις ιδου εισελθοντων υμων εις την πολιν συναντησει υμιν ανθρωπος κεραμιον υδατος βασταζων ακολουθησατε αυτω εις την οικιαν ου εισπορευεται
- 11 và nói cùng chủ nhà rằng: Thầy phán cùng người rằng: Phòng khách là chỗ ta sẽ ăn lễ Vượt Qua với môn đồ ta ở đâu?
And say to the master of the house, The Master says, Where is the guest-room, where I may take the Passover with my disciples?
και ερειτε τω οικοδεσποτη της οικιας λεγει σοι ο διδασκαλος που εστιν το καταλυμα οπου το πασχα μετα των μαθητων μου φαγω
- 12 Chủ nhà sẽ chỉ cho một cái phòng rộng và cao, đồ đạc sẵn sàng; các người hãy dọn ở đó.
And he will take you up to a great room with a table and seats: there make ready.
κακεινος υμιν δειξει ανωγειον μεγα εστρωμενον εκει ετοιμασατε
- 13 Hai môn đồ đi, quả gặp những điều như Ngài đã phán, bèn dọn lễ Vượt Qua.
And they went, and it was as he had said: and they made the Passover ready.
απελθοντες δε ευρον καθως ειρηκεν αυτοις και ητοιμασαν το πασχα
- 14 Đến giờ, Ngài ngồi bàn ăn, các sứ đồ cùng ngồi với Ngài.
And when the time had come, he took his seat, and the Apostles with him.
και οτε εγενετο η ωρα ανεπεσεν και οι δωδεκα αποστολοι συν αυτω
- 15 Ngài phán rằng: Ta rất muốn ăn lễ Vượt Qua này với các người trước khi ta chịu đau đớn.
And he said, I have had a great desire to keep this Passover with you before I come to my death;
και ειπεν προς αυτους επιθυμια επεθυμησα τουτου το πασχα φαγειν μεθ υμων προ του με παθειν

- 16 Vì, ta nói cùng các người, ta sẽ không ăn lễ này nữa cho đến khi lễ ấy được trọn trong nước Đức Chúa Trời.
For I say to you, I will not take it till it is made complete in the kingdom of God.
λεγω γαρ υμιν οτι ουκετι ου μη φαγω εξ αυτου εως οτου πληρωθη εν τη βασιλεια του θεου
- 17 Ngài bèn cầm chén, tạ ơn, rồi phán rằng: Hãy lấy cái này phân phát cho nhau.
And he took a cup and, having given praise, he said, Make division of this among yourselves;
και δεξαμενος ποτηριον ευχαριστησας ειπεν λαβετε τουτο και διαμερισατε εαυτοις
- 18 Vì, ta nói cùng các người, từ nay ta sẽ không uống trái nho nữa, cho tới khi nước Đức Chúa Trời đến rồi.
For I say to you, I will not take of the fruit of the vine till the kingdom of God has come.
λεγω γαρ υμιν οτι ου μη πιω απο του γεννηματος της αμπελου εως οτου η βασιλεια του θεου ελθη
- 19 Đoạn, Ngài cầm lấy bánh, tạ ơn xong, bẻ ra phân phát cho môn đồ, mà phán rằng: Đây là thân thể ta, đã vì các người mà phó cho; hãy làm sự này để nhớ đến ta.
And he took bread and, having given praise, he gave it to them when it had been broken, saying, This is my body, which is given for you: do this in memory of me.
και λαβων αρτον ευχαριστησας εκλασεν και εδωκεν αυτοις λεγων τουτο εστιν το σωμα μου το υπερ υμων διδομενον τουτο ποιειτε εις την εμην αν αμνησιν
- 20 Khi ăn xong, Ngài cũng làm như vậy, lấy chén đưa cho môn đồ, mà phán rằng: Chén này là giao ước mới trong huyết ta vì các người mà đổ ra.
And in the same way, after the meal, he took the cup, saying, This cup is the new testament, made with my blood which is given for you.
ωσαντως και το ποτηριον μετα το δειπνησαι λεγων τουτο το ποτηριον η καινη διαθηκη εν τω αιματι μου το υπερ υμων εκχυνομενον
- 21 Vả lại, này, bàn tay kẻ phản ta ở gần ta, nơi bàn này.
But the hand of him who is false to me is with me at the table.
πλην ιδου η χειρ του παραδιδοντος με μετ εμου επι της τραπεζης
- 22 Con người đi, theo như điều đã chỉ định; nhưng khôn cho người này phản Ngài!
For it will be done to the Son of man after the purpose of God, but unhappy is that man by whom he is given up.
και ο μεν υιος του ανθρωπου πορευεται κατα το ωρισμενον πλην ουαι τω ανθρωπω εκεινω δι ου παραδιδεται
- 23 Môn đồ bèn hỏi nhau trong bọn mình ai là người sẽ làm điều đó.
And they were wondering among themselves which of them it was who would do this thing.
και αυτοι ηρξαντο συζητειν προς εαυτους το τις αρα ειη εξ αυτων ο τουτο μελλων πρασσειν
- 24 Môn đồ lại cãi lấy nhau, cho biết ai sẽ được tôn là lớn hơn hết trong đám mình.
And there was an argument among them about which of them was the greatest.
εγενετο δε και φιλονεικια εν αυτοις το τις αυτων δοκει ειναι μειζων

- 25 Nhưng Ngài phán cùng môn đồ rằng: Các vua của các dân ngoại lấy phép riêng mình mà cai trị, những người cầm quyền cai trị được xưng là người làm ơn.
And he said, The kings of the Gentiles are lords over them, and those who have authority are given names of honour.
ο δε ειπεν αυτοις οι βασιλεις των εθνων κυριευουσιν αυτων και οι εξουσιαζοντες αυτων ευεργεται καλουνται
- 26 Về phần các người, đừng làm như vậy; song ai lớn hơn trong các người phải như kẻ rất nhỏ, và ai cai trị phải như kẻ hầu việc.
But let it not be so with you; but he who is greater, let him become like the younger; and he who is chief, like a servant.
υμεις δε ουχ ουτως αλλ ο μειζων εν υμιν γενεσθω ως ο νεωτερος και ο ηγουμενος ως ο διακωνων
- 27 Vì một người ngồi ăn với một người hầu việc, ai là lớn hơn? Có phải là kẻ ngồi ăn không? Nhưng ta ở giữa các người như kẻ hầu việc vậy.
For which is greater, the guest who is seated at a meal or the servant who is waiting on him? is it not the guest? but I am among you as a servant.
τις γαρ μειζων ο ανακειμενος η ο διακωνων ουχι ο ανακειμενος εγω δε ειμι εν μεσω υμων ως ο διακωνων
- 28 Còn như các người, đã bền lòng theo ta trong mọi sự thử thách ta,
But you are those who have kept with me through my troubles;
υμεις δε εστε οι διαμεμενηκοτες μετ εμου εν τοις πειρασμοις μου
- 29 nên ta ban nước cho các người, cũng như Cha ta đã ban cho ta vậy,
And I will give you a kingdom as my Father has given one to me,
καγω διατιθεμαι υμιν καθως διεθετο μοι ο πατηρ μου βασιλειαν
- 30 để các người được ăn uống chung bàn trong nước ta, và được ngồi ngay để xét đoán mười hai chi phái Y-sơ-ra-ên.
So that you may take food and drink at my table in my kingdom, and be seated like kings, judging the twelve tribes of Israel.
ινα εσθιητε και πινητε επι της τραπεζης μου εν τη βασιλεια μου και καθισησθε επι θρονων κρινοντες τας δωδεκα φυλας του ισραηλ
- 31 Hỡi Si-môn, Si-môn, này quỷ Sa-tan đã đòi sàng sảy người như lúa mì.
Simon, Simon, Satan has made a request to have you, so that he may put you to the test as grain is tested:
ειπεν δε ο κυριος σιμων σιμων ιδου ο σατανας εξητησατο υμας του σινιασαι ως τον σιτον
- 32 Song ta đã cầu nguyện cho người, hầu cho đức tin người không thiếu thốn. Vậy, đến khi người đã hối cải, hãy làm cho vững chí anh em mình.
But I have made prayer for you, that your faith may not go from you: and when you are turned again, make your brothers strong.
εγω δε εδεηθην περι σου ινα μη εκλειπη η πιστις σου και συ ποτε επιστρεψας στηριξον τους αδελφους σου
- 33 Phi -e-rơ thưa rằng: Thưa Chúa, tôi sẵn lòng đi theo Chúa, đồng tù đồng chết.
And he said to him, Lord, I am ready to go with you to prison and to death.
ο δε ειπεν αυτω κυριε μετα σου ετοιμος ειμι και εις φυλακην και εις θανατον πορευεσθαι

- 34 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi Phi -e-ơ, ta nói cùng ngươi, hôm nay khi gà chưa gáy, ngươi sẽ ba lần chối không biết ta.
And he said, I say to you, Peter, before the cock's second cry today, you will say three times that you have no knowledge of me.
ο δε ειπεν λεγω σοι πετρε ου μη φωνησει σημερον αλεκτωρ πριν η τρις απαρνηση μη ειδεναι με
- 35 Đoạn, Ngài lại phán rằng: Khi ta đã sai các ngươi đi, không đem túi, bao giày chi hết, các ngươi có thiếu gì không? Môn đồ thưa rằng: Không thiếu chi hết.
And he said to them, When I sent you out without money or bag or shoes, were you in need of anything? And they said, Nothing.
και ειπεν αυτοις οτε απεστειλα υμας ατερ βαλαντιου και πηρας και υποδηματων μη τινος υστερησατε οι δε ειπον ουδενος
- 36 Ngài phán rằng: Nhưng bây giờ, ai có túi bạc, hãy lấy đi, ai có bao, cũng vậy; ai không có gươm, hãy bán áo người đi mà mua.
And he said to them, But now, he who has a money-bag, or a bag for food, let him take it: and he who has not, let him give his coat for money and get a sword.
ειπεν ουν αυτοις αλλα νυν ο εχων βαλαντιον αρατω ομοιως και πηραν και ο μη εχων πωλησατω το ιματιον αυτου και αγορασατω μαχαιραν
- 37 Vì ta rao cho các ngươi, có lời chép rằng: Ngài đã bị kể vào hàng kẻ dữ. Lời ấy phải ứng nghiệm về chính mình ta. Thật vậy, sự đã chỉ về ta hầu đ ược trọn.
For I say to you that these words will be put into effect in me, And he was numbered among the evil-doers: for what has been said in the Writings about me has an end.
λεγω γαρ υμιν οτι επι τουτο το γεγραμμενον δει τελεσθηαι εν εμοι το και μετα ανομων ελογισθη και γαρ τα περι εμου τελος εχει
- 38 Các sứ đồ thưa rằng: Thưa Chúa, có hai thanh gươm đây. Ngài phán rằng: Ấy l đủ.
And they said, Lord, here are two swords. And he said, It is enough.
οι δε ειπον κυριε ιδου μαχαιραι ωδε δυο ο δε ειπεν αυτοις ικανον εστιν
- 39 Đoạn, Đức Chúa Jêsus ra đi, lên núi ô-li-ve theo như thói quen; các môn đồ cùng đi theo Ngài.
And he came out, and went, as his way was, to the Mountain of Olives, and the disciples went with him.
και εξελθων επορευθη κατα το εθος εις το ορος των ελαιων ηκολουθησαν δε αυτω και οι μαθηται αυτου
- 40 Khi đã đến nơi đó, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Hãy cầu nguyện, hầu cho các ngươi khỏi sa vào sự cám dỗ.
And when he came to the place, he said to them, Make a prayer that you may not be put to the test.
γενομενος δε επι του τοπου ειπεν αυτοις προσευχεσθε μη εισελθειν εις πειρασμον
- 41 Ngài bèn đi khỏi các môn đồ, cách chừng liệng một cục đá, quì xuống mà cầu nguyện
And he went a little distance away from them and, falling on his knees in prayer, he said,
και αυτος απεσπασθη απ αυτων ωσει λιθου βολην και θεις τα γονατα προσηυχετο
- 42 rằng: Lạy Cha, nếu Cha muốn, xin cất chén này khỏi tôi! Dầu vậy, xin ý Cha được nên, chớ không theo ý tôi!
Father, if it is your pleasure, take this cup from me: but still, let your pleasure, not mine, be done.
λεγων πατερ ει βουλει παρενγκειν το ποτηριον τουτο απ εμου πλην μη το θελημα μου αλλα το σον γενεσθω

- 43 Có một thiên sứ từ trên trời hiện xuống cùng Ngài, mà thêm sức cho Ngài.
And an angel from heaven came to him, to give him strength.
ωφθη δε αυτω αγγελος απ ουρανου ενισχυων αυτον
- 44 Trong cơn rất đau thương, Ngài cầu nguyện càng thiết, mồ hôi trở nên như giọt máu lớn rơi xuống đất.
And being in great trouble of soul, the force of his prayer became stronger, and great drops, like blood, came from him, falling to the earth.
και γενομενος εν αγωνια εκτενεστερον προσηυχετο εγενετο δε ο ιδρωσ αυτου ωσει θρομβοι αιματος καταβαινοντες επι την γην
- 45 Cầu nguyện xong, Ngài đứng dậy trở lại cùng các môn đồ, thấy đương ngủ mê vì buồn rầu.
And, getting up from prayer, he came to the disciples, and saw that they were sleeping for sorrow.
και αναστας απο της προσευχης ελθων προς τους μαθητας ευρεν αυτους κοιμωμενους απο της λυπης
- 46 Ngài phán rằng: Sao các ngươi ngủ? Hãy đứng dậy cầu nguyện, để cho khỏi sa vào sự cám dỗ.
And he said, Why are you sleeping? Get up, and give yourselves to prayer, so that you may not be put to the test.
και ειπεν αυτοις τι καθευδετε ανασταντες προσευχεσθε ινα μη εισελθητε εις πειρασμον
- 47 Khi Ngài còn đương phán, một lũ đông kéo đến. Tên Giu-đa, một trong mười hai sứ đồ, đi trước hết, lại gần Đức Chúa Jêsus đặng hôn Ngài.
And while he was saying these words, there came a band of people, and Judas, one of the twelve, was in front of them, and he came near to Jesus to give him a kiss.
ετι δε αυτου λαλουντος ιδου οχλος και ο λεγομενος ιουδας εις των δωδεκα προηρχετο αυτων και ηγγισεν τω ιησου φιλησαι αυτον
- 48 Đức Chúa Jêsus hỏi rằng: Hỡi Giu-đa, ngươi lấy cái hôn để phản Con người sao?
But Jesus said to him, Judas, will you be false to the Son of man with a kiss?
ο δε ιησους ειπεν αυτω ιουδα φιληματι τον υιον του ανθρωπου παραδιωσ
- 49 Những người ở với Ngài thấy sự sắp xảy đến, bèn nói rằng: Thưa Chúa, chúng tôi nên dùng gươm đánh chăng?
And when those who were with him saw what was coming, they said, Lord, may we not make use of our swords?
ιδοντες δε οι περι αυτον το εσομενον ειπον αυτω κυριε ει παταξομεν εν μαχαιρα
- 50 Một người trong các sứ đồ đánh đầy tớ của thầy cả thượng phẩm và chém đứt tai bên hữu.
And one of them gave a blow to the servant of the high priest, cutting off his right ear.
και επαταξεν εις τις εξ αυτων τον δουλον του αρχιερεωσ και αφειλεν αυτου το ουσ το δεξιον
- 51 Nhưng Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán rằng: Hãy để cho họ đến thế! Ngài bèn sờ tai đầy tớ ấy, làm cho nó được lành.
But Jesus, answering, said, Put up with this, at least. And touching his ear, he made it well.
αποκριθεις δε ο ιησους ειπεν εατε εωσ τουτου και αψαμενος του ωτιου αυτου ιασατο αυτον

- 52 Đoạn, Đức Chúa Jêsus phán cùng các thầy tế lễ cả, các thầy đội coi đền thờ, và các trưởng lão đã đến bắt Ngài, rằng: Các ngươi cầm gươm và gậy đến bắt ta như bắt kẻ trộm cướp.
And Jesus said to the chief priests and the captains of the Temple and the rulers, who had come against him, Have you come out as against a thief, with swords and sticks?
 ειπεν δε ο ιησους προς τους παραγενομενους επ αυτον αρχιερεις και στρατηγους του ιερου και πρεσβυτερους ως επι ληστην εξεληλυθατε μετα μαχαιρων και ξυλων
- 53 Hằng ngày ta ở trong đền thờ với các ngươi, mà các ngươi không ra tay bắt ta. Nhưng đây là giờ của các ngươi, và quyền của sự tối tăm vậy.
When I was in the Temple with you every day, your hands were not stretched out against me: but this is your hour, and the authority of the dark power.
 καθ ημεραν οντος μου μεθ υμων εν τω ιερω ουκ εξετεινατε τας χειρας επ εμε αλλ αυτη υμων εστιν η ωρα και η εξουσια του σκοτους
- 54 Bấy giờ họ bắt Đức Chúa Jêsus đem đi, giải Ngài đến nhà thầy cả thượng phẩm. Phi -e-rơ đi theo Ngài xa xa.
And they made him a prisoner and took him away to the house of the high priest. But Peter went after them at a distance.
 συλλαβοντες δε αυτον ηγαγον και εισηγαγον αυτον εις τον οικον του αρχιερεως ο δε πετρος ηκολουθει μακροθεν
- 55 Họ nhóm lửa giữa sân, rồi ngồi với nhau; Phi -e-rơ cũng ngồi giữa đám họ.
And a fire was lighted in the middle of the open square, and they were seated together, and Peter was among them.
 αψαντων δε πυρ εν μεσω της αυλης και συγκαθισαντων αυτων εκαθητο ο πετρος εν μεσω αυτων
- 56 Một con đòi kia thấy Phi -e-rơ ngồi gần lửa, thì ngó chăm chỉ, mà nói rằng: Người này vốn cũng ở với người ấy.
And a certain woman-servant, seeing him in the light of the fire, and looking at him with attention, said, This man was with him.
 ιδουσα δε αυτον παιδισκη τις καθημενον προς το φως και ατενισασα αυτω ειπεν και ουτος συν αυτω ην
- 57 Song Phi -e-rơ chối Đức Chúa Jêsus, nói rằng: Hỡi dòn bà kia, ta không biết người đó.
But he said, Woman, it is not true; I have no knowledge of him.
 ο δε ηρησατο αυτον λεγων γυναι ουκ οιδα αυτον
- 58 Một lát, có người khác thấy Phi -e-rơ, nói rằng: Ngươi cũng thuộc về bọn đó! Phi -e-rơ đáp rằng: Hỡi người, ta không phải thuộc về bọn đó đâu.
And after a little time, another saw him and said, You are one of them; and he said, Man, I am not.
 και μετα βραχυ ετερος ιδων αυτον εφη και συ εξ αυτων ει ο δε πετρος ειπεν ανθρωπε ουκ ειμι
- 59 Độ cách một giờ, có kẻ khác đề quyết như vậy mà rằng: Thật người này cũng ở với Jêsus, vì người là dân Ga-li-lê.
And after about an hour, another man said, with decision, Certainly this man was with him, for he is a Galilaean.
 και διαστασης ωσει ωρας μιας αλλος τις δισχυριζετο λεγων επ αληθειας και ουτος μετ αυτου ην και γαρ γαλιλαιος εστιν

- 60 Nhưng Phi -e-rơ cãi rằng: Hỡi người, ta không biết người nói chi! Đương lúc Phi -e-rơ còn nói, thì gà liền gáy;
And Peter said, Man, I have no knowledge of these things of which you are talking. And straight away, while he was saying these words, there came the cry of a cock.
ειπεν δε ο πετρος ανθρωπε ουκ οίδα ο λεγεις και παραχημα επι λαλουντος αυτου εφωνησεν ο αλεκτωρ
- 61 Chúa xây một lại ngó Phi -e-rơ. Phi -e-rơ nhớ lại lời Chúa đã phán cùng mình rằng: Hôm nay trước khi gà chưa gáy, người sẽ chối ta ba lần;
And the Lord, turning, gave Peter a look. And the words of the Lord came to Peter's mind, how he had said, This night, before the hour of the cock's cry, you will be false to me three times.
και στραφεις ο κυριος ενεβλεψεν τω πετρω και υπεμνησθη ο πετρος του λογου του κυριου ως ειπεν αυτω οτι πριν αλεκτορα φωνησαι απαρνηση με τρις
- 62 rồi đi ra ngoài, khóc lóc thảm thiết.
And he went out, weeping bitterly.
και εξελθων εξω ο πετρος εκλαυσεν πικρως
- 63 Vả, những kẻ canh Đức Chúa Jêsus nhạo báng và đánh Ngài;
And the men in whose hands Jesus was, made sport of him and gave him blows.
και οι ανδρες οι συνεχοντες τον ιησουν ενεπαιζον αυτω δεροντες
- 64 che mặt Ngài lại rồi nói rằng: Hãy nói tiên tri đi, hãy đoán xem ai đánh người!
And, covering his eyes, they said to him, Are you prophet enough to say who gave you that blow?
και περικαλυψαντες αυτον ετυπτον αυτου το προσωπον και επηρωτων αυτον λεγοντες προφητευσον τις εστιν ο παισας σε
- 65 Họ lại nhiếc móc Ngài nhiều lời khác nữa.
And they said a number of other evil things against him.
και ετερα πολλα βλασφημουντες ελεγον εις αυτον
- 66 Đến sáng ngày, các trưởng lão trong dân, các thầy tế lễ cả, và các thầy thông giáo nhóm lại, rồi sai đem Đức Chúa Jêsus đến nơi tòa công luận.
And when it was day, the rulers of the people came together, with the chief priests and the scribes, and they took him before their Sanhedrin, saying,
και ως εγενετο ημερα συνηχθη το πρεσβυτεριον του λαου αρχιερεις τε και γραμματαις και ανηγαγον αυτον εις το συνεδριον εαυτων λεγοντες
- 67 Họ hỏi Ngài rằng: Nếu người phải là Đấng Christ, hãy xưng ra cho chúng ta. Ngài đáp rằng: Nếu ta nói, thì các người không tin;
If you are the Christ, say so. But he said, If I say so you will not have belief;
ει συ ει ο χριστος ειπε ημιν ειπεν δε αυτοις εαν υμιν ειπω ου μη πιστευσητε
- 68 nếu ta tra gạn các người, thì các người không trả lời.
And if I put a question to you, you will not give an answer.
εαν δε και ερωτησω ου μη αποκριθητε μοι η απολυσητε

- 69 Nhưng từ nay về sau, Con người sẽ ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời.
But in the future the Son of man will be seated at the right hand of the power of God.
απο του νυν εσται ο υιος του ανθρωπου καθημενος εκ δεξιων της δυναμεως του θεου
- 70 ai này đều hỏi rằng: Vậy, người là Con Đức Chúa Trời sao? Ngài đáp rằng: Chính các người nói ta là Con Ngài.
And they all said, Are you then the Son of God? and he said, You say that I am.
ειπον δε παντες συ ουν ει ο υιος του θεου ο δε προς αυτους εφη υμεις λεγετε οτι εγω ειμι
- 71 Họ bèn nói rằng: Chúng ta nào có cần chứng cứ nữa làm chi? Chính chúng ta đã nghe từ miệng nó nói ra rồi.
And they said, What more need have we of witness? we have the very words of his mouth.
οι δε ειπον τι επι χρειαν εχομεν μαρτυριας αυτοι γαρ ηκουσαμεν απο του στοματος αυτου
- 1 Đoạn, cả hội đồng đứng dậy, điệu Ngài đến trước mặt Phi-lát
And they all went and took him before Pilate.
και ανασταν απαν το πληθος αυτων ηγαγεν αυτον επι τον πιλατον
- 2 Họ bèn khởi cáo Ngài rằng: Chúng tôi đã thấy người này xui dân ta làm loạn, cấm nộp thuế cho Sê-sa, và xưng là Đấng Christ, là Vua.
And they made statements against him, saying, This man has to our knowledge been teaching our nation to do wrong, and not to make payment of taxes to Caesar, even saying that he himself is Christ, a king.
ηρξαντο δε κατηγορειν αυτου λεγοντες τουτον ευρομεν διαστρεφοντα το εθνος και κωλυοντα καισαρι φορους διδοναι λεγοντα εαυτον χριστον βασιλεα ειναι
- 3 Phi-lát gạn Ngài rằng: Chính người là Vua dân Giu-đa phải không? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời.
And Pilate said to him, Are you the King of the Jews? And he said in answer, You say so.
ο δε πιλατος επηρωτησεν αυτον λεγων συ ει ο βασιλευς των ιουδαιων ο δε αποκριθεις αυτω εφη συ λεγεις
- 4 Phi-lát bèn nói với các thầy tế lễ cả và dân chúng rằng: Ta không thấy người này có tội gì.
And Pilate said to the chief priests and the people, In my opinion this man has done no wrong.
ο δε πιλατος ειπεν προς τους αρχιερεις και τους οχλους ουδεν ευρισκω αιτιον εν τω ανθρωπω τουτω
- 5 Nhưng họ cố nài rằng: Người này xui giục dân sự, truyền giáo khắp đất Giu-đê, bắt đầu từ xứ Ga-li-lê rồi đến đây.
But they became more violent than before, saying, He has made trouble among the people, teaching through all Judaea from Galilee to this place.
οι δε επισχυον λεγοντες οτι ανασειει τον λαον διδασκων καθ ολης της ιουδαιας αρξαμενος απο της γαλιλαιας εως ωδε
- 6 Khi Phi-lát nghe điều đó, thì hỏi nếu người này thật là dân Ga-li-lê chăng.
But at these words Pilate said, Is the man a Galilaean?
πιλατος δε ακουσας γαλιλαιαν επηρωτησεν ει ο ανθρωπος γαλιλαιος εστιν

- 7 **Biết Ngài thuộc quyền cai trị của vua Hê-rốt, bèn giải đến cho vua Hê-rốt, vua ấy ở tại thành Giê-ru-sa-lem trong mấy ngày đó.**
And when he saw that he was under the authority of Herod, he sent him to Herod, who was in Jerusalem himself at that time.
και επιγινους οτι εκ της εξουσιας ηρωδου εστιν ανεπεμψεν αυτον προς ηρωδην οντα και αυτον εν ιεροσολυμοις εν ταυταις ταις ημεραις
- 8 **Vua Hê-rốt thấy Đức Chúa Jêsus thì mừng lắm; vì lâu nay vua muốn gặp Ngài, như đã nghe nói về chuyện Ngài, và mong xem Ngài làm phép lạ.**
Now when Herod saw Jesus he was very glad, having for a long time had a desire to see him, for he had had accounts of him, and was hoping to see some wonders done by him.
ο δε ηρωδης ιδων τον ιησουν εχαρη λιαν ην γαρ θελων εξ ικανου ιδειν αυτον δια το ακουειν πολλα περι αυτου και ηλπιζεν τι σημειον ιδειν υπ αυτο υ γινομενον
- 9 **Vậy, vua hỏi Ngài nhiều câu, song Ngài không trả lời gì hết.**
And he put a great number of questions to him, but he said nothing.
επηρωτα δε αυτον εν λογοις ικανοις αυτος δε ουδεν απεκρινατο αυτω
- 10 **Các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo ở đó, cáo Ngài dữ lắm.**
And the chief priests and the scribes were there, making statements against him violently.
ειστηκεισαν δε οι αρχιερεις και οι γραμματεις ευτονως κατηγορουντες αυτου
- 11 **Bấy giờ vua Hê-rốt và quân lính hầu vua đều đả Ngài cách khinh dể và nhạo báng Ngài; đoạn, họ mặc áo hoa hòe cho Ngài, rồi giao Ngài về cho Phi-lát.**
And Herod, with the men of his army, put shame on him and made sport of him, and dressing him in shining robes, he sent him back to Pilate.
εξουθενησας δε αυτον ο ηρωδης συν τοις στρατευμασιν αυτου και εμπαιξας περιβαλων αυτον εσθητα λαμπραν ανεπεμψεν αυτον τω πιλατω
- 12 **Trước kia Phi-lát với vua Hê-rốt thù hiềm nhau, nhưng nội ngày ấy trở nên bạn hữu.**
And that day Herod and Pilate became friends with one another, for before they had been against one another.
εγενοντο δε φιλοι ο τε πιλατος και ο ηρωδης εν αυτη τη ημερα μετ αλληλων προουπηρχον γαρ εν εχθρα οντες προς εαυτους
- 13 **Phi-lát hiệp các thầy tế lễ cả, các quan đề hình và dân chúng lại, mà nói rằng:**
And Pilate sent for the chief priests and the rulers and the people, and said to them,
πιλατος δε συγκαλεσαμενος τους αρχιερεις και τους αρχοντας και τον λαον
- 14 **Các người đã đem nộ người này cho ta, về việc xui dân làm loạn; nhưng đã tra hỏi trước mặt các người đây, thì ta không thấy người mắc một tội nào mà các người đã cáo;**
You say that this man has been teaching the people evil things: now I, after going into the question before you, see nothing wrong in this man in connection with the things which you have said against him:
ειπεν προς αυτους προσηνεγκατε μοι τον ανθρωπον τουτον ως αποστρεφοντα τον λαον και ιδου εγω ενωπιον υμων ανακρινας ουδεν ευρον εν τω ανθρωπω τουτω αιτιον ων κατηγορειτε κατ αυτου

- 15 vua Hê-rốt cũng vậy, vì đã giao người về cho ta. Vậy, người này đã không làm điều gì đáng chết,
And Herod is of the same opinion, for he has sent him back to us; for, you see, he has done nothing for which I might put him to death.
αλλ ουδε ηρωδης ανεπεμψα γαρ υμας προς αυτον και ιδου ουδεν αξιον θανατου εστιν πεπραγμενον αυτοω
- 16 nên ta sẽ đánh đòn rồi tha đi.
And so I will give him punishment and let him go.
παιδευσας ουν αυτον απολυσω
- 17 (Số là đến ngày lễ, quan phải tha một tên tù cho dân.)
□
αναγκην δε ειχεν απολυειν αυτοις κατα εορτην ενα
- 18 Chúng bèn đồng thanh kêu lên rằng: Hãy giết người này đi, mà tha Ba-ra-ba cho chúng tôi!
But with loud voices they said all together, Put this man to death, and make Barabbas free.
ανεκραζαν δε παμπληθει λεγοντες αιρε τουτον απολυσον δε ημιν τον βαραββα
- 19 Và, tên này bị tù vì dấy loạn trong thành, và vì tội giết người.
Now this man was in prison because of an attack against the government in the town, in which there had been loss of life.
οστις ην δια στασιν τινα γενομενην εν τη πολει και φονον βεβλημενος εις φυλακην
- 20 Phi-lát có ý muốn tha Đức Chúa Jêsus, nên lại nói cùng dân chúng nữa.
And Pilate again said to them that it was his desire to let Jesus go free.
παλιν ουν ο πιλατος προσεφωνησεν θελων απολυσαι τον ιησουν
- 21 Song chúng kêu lên rằng: Đóng đinh nó trên cây thập tự đi! Đóng đinh nó trên cây thập tự đi!
But crying out they said, To the cross with him!
οι δε επεφωνουν λεγοντες σταυρωσον σταυρωσον αυτον
- 22 Phi-lát lại nói đến lần thứ ba, rằng: Vậy người này đã làm điều ác gì? Ta không tìm thấy người có sự gì đáng chết. Vậy, đánh đòn xong, ta sẽ tha.
And he said to them a third time, Why, what evil has he done? I see no reason for putting him to death: I will give him punishment and let him go.
ο δε τριτον ειπεν προς αυτους τι γαρ κακον εποιησεν ουτος ουδεν αιτιον θανατου ευρον εν αυτοω παιδευσας ουν αυτον απολυσω
- 23 Nhưng chúng cố nài, kêu lớn tiếng rằng phải đóng đinh Ngài trên cây thập tự; tiếng kêu của họ được thắng.
But they went on crying out loudly, Let him be put to death on the cross. And they had their way.
οι δε επεκειντο φωναις μεγαλαις αιτουμενοι αυτον σταυρωθηναι και κατισχυον αι φωναι αυτων και των αρχιερεων

- 24** Phi-lát truyền làm y như lời chúng xin.
And Pilate gave his decision for their desire to be put into effect.
ο δε πιλατος επεκρινεν γενεσθαι το αιτημα αυτων
- 25** Bèn tha tên tù vì tội dấy loạn và giết người, là người chúng đã xin tha; rồi phó Đức Chúa Jêsus cho mặc ý họ.
And in answer to their request, he let that man go free who had been in prison for acting against the government and causing death, and Jesus he gave up to their pleasure.
απελυσεν δε αυτοις τον δια στασιν και φονον βεβλημενον εις την φυλακην ον ητουντο τον δε ιησουν παρεδωκεν τω θεληματι αυτων
- 26** Khi chúng điếu Đức Chúa Jêsus đi, bắt một người xứ Sy-ren, tên là Si-môn, từ ngoài đồng về, buộc phải vác cây thập tự theo sau Ngài.
And while they were taking him away, they put their hands on Simon of Cyrene, who was coming from the country, and made him take the cross after Jesus.
και ως απηγαγον αυτον επιλαβομενοι σιμωνος τινος κυρηναιου του ερχομενου απ αγρου επεθηκαν αυτω τον σταυρον φερειν οπισθεν του ιησου
- 27** Có đoàn dân đông lắm đi theo Đức Chúa Jêsus, và có mấy người đờn bà đấm ngực khóc về Ngài.
And a great band of people went after him, and of women making signs of grief and weeping for him.
ηκολουθει δε αυτω πολυ πληθος του λαου και γυναικων αι και εκοπτοντο και εθρηγουν αυτον
- 28** Nhưng Đức Chúa Jêsus xây mặt lại với họ mà phán rằng: Hỡi con gái thành Giê-ru-sa-lem, đừng khóc về ta, song khóc về chính mình các người và về con cái các người.
But Jesus, turning to them, said, Daughters of Jerusalem, let not your weeping be for me, but for yourselves and for your children.
στραφεις δε προς αυτας ο ιησους ειπεν θυγαteres ιερουσαλημ μη κλαιετε επ εμε πλην εφ εαυτας κλαιετε και επι τα τεκνα υμων
- 29** Vì này, ngày hầu đến, người ta sẽ nói rằng: Phước cho đờn bà son, phước cho dạ không sanh đẻ và vú không cho con bú!
For the days are coming in which they will say, Happy are those who have had no children, whose bodies have never given birth, whose breasts have never given milk.
οτι ιδου ερχονται ημεραι εν αις ερουσιν μακαριαι αι στεραι και κοιλιαι αι ουκ εγεννησαν και μαστοι οι ουκ εθηλασαν
- 30** Bây giờ, người ta sẽ nói với núi rằng: Hãy đổ xuống trên chúng ta! với gò rằng: Hãy che chúng ta!
And they will say to the mountains, Come down on us, and to the hills, Be a cover over us.
τοτε αρξονται λεγειν τοις ορεσιν πεσετε εφ ημας και τοις βουνοις καλυψατε ημας
- 31** Vì nếu người ta làm những sự ấy cho cây xanh, thì cây khô sẽ ra sao?
For if they do these things when the tree is green, what will they do when it is dry?
οτι ει εν τω υγρω ξυλω ταυτα ποιουσιν εν τω ξηρω τι γενηται
- 32** Chúng cũng đem hai người đi nữa, là kẻ trộm cướp, để giết cùng với Ngài.
And two others, evil-doers, were taken with him to be put to death.
ηγοντο δε και ετεροι δυο κακουργοι συν αυτω αναιρεθηναι

- 33** Khi đến một chỗ gọi là chỗ Sọ, họ đóng đinh Ngài trên cây thập tự tại đó, cùng hai tên trộm cướp, một tên bên hữu Ngài, một tên bên tả.
And when they came to the place which is named Golgotha, they put him on the cross, and the evil-doers, one on the right side, and the other on the left.
και οτε απηλθον επι τον τοπον τον καλουμενον κρανιον εκει εσταυρωσαν αυτον και τους κακουργους ον μεν εκ δεξιων ον δε εξ αριστερων
- 34** Song Đức Chúa Jêsus cầu rằng: Lạy Cha, xin tha cho họ, vì họ không biết mình làm điều gì. Đoạn, họ bắt thăm chia nhau áo xống của Ngài.
And Jesus said, Father, let them have forgiveness, for they have no knowledge of what they are doing. And they made division of his clothing among them by the decision of chance.
ο δε ιησους ελεγεν πατερ αφες αυτοις ου γαρ οιδασιν τι ποιουσιν διαμεριζομενοι δε τα ιματια αυτου εβαλον κληρον
- 35** Dân chúng đứng đó mà ngó. Các người coi việc nhạo cười Ngài, rằng: Nó đã cứu kẻ khác; nếu nó là Đấng Christ, Đấng Đức Chúa Trời đã lựa, thì hãy cứu mình đi!
And the people were looking on. And the rulers made sport of him, saying, He was a saviour of others; let him do something for himself, if he is the Christ, the man of God's selection.
και εισηκει ο λαος θεωρων εξευκτηριζον δε και οι αρχοντες συν αυτοις λεγοντες αλλους εσωσεν σωσατω εαυτον ει ουτος εστιν ο χριστος ο του θεου εκλεκτος
- 36** Quân lính cũng dờn cột Ngài, lại gằn đưa giấm cho Ngài uống,
And the men of the army made sport of him, coming to him and giving him bitter wine,
ενεπαιζον δε αυτω και οι στρατιωται προσερχομενοι και οξος προσφεροντες αυτω
- 37** mà rằng: Nếu ngươi là Vua dân Giu-đa, hãy tự cứu lấy mình đi!
And saying, If you are the King of the Jews, get yourself free.
και λεγοντες ει συ ει ο βασιλευς των ιουδαιων σωσον σεαυτον
- 38** Phía trên đầu Ngài, có đề rằng: Người Này Là Vua Dân Giu-đa.
And these words were put in writing over him, THIS IS THE KING OF THE JEWS.
ην δε και επιγραφη γεγραμμενη επ αυτω γραμμασιν ελληνικοις και ρωμαικοις και εβραιοις ουτος εστιν ο βασιλευς των ιουδαιων
- 39** Vả, một tên trộm cướp bị đóng đinh cũng mắng nhiếc Ngài rằng: Người không phải là Đấng Christ sao? Hãy tự cứu lấy mình ngươi cùng chúng ta nữa!
And one of the evil-doers on the cross, with bitter feeling, said to him, Are you not the Christ? Get yourself and us out of this.
εις δε των κρεμασθεντων κακουργων εβλασφημει αυτον λεγων ει συ ει ο χριστος σωσον σεαυτον και ημας
- 40** Nhưng tên kia trách nó rằng: Ngươi cũng chịu một hình phạt ấy, còn chẳng sợ Đức Chúa Trời sao?
But the other, protesting, said, Have you no fear of God? for you have a part in the same punishment,
αποκριθεις δε ο ετερος επετιμα αυτω λεγων ουδε φοβη συ τον θεον οτι εν τω αυτω κριματι ει

- 41 Về phần chúng ta, chỉ là sự công bình, vì hình ta chịu xứng với việc ta làm; nhưng người này không hề làm một điều gì ác.
And with reason; for we have the right reward of our acts, but this man has done nothing wrong.
και ημεις μεν δικαιως αξια γαρ ων επραξαμεν απολαμβανομεν ουτος δε ουδεν αποπον επραξεν
- 42 Đoạn lại nói rằng: Hỡi Jêsus, khi Ngài đến trong nước mình rồi, xin nhớ lấy tôi!
And he said, Jesus, keep me in mind when you come in your kingdom.
και ελεγεν τω ιησου μνησθητι μου κυριε οταν ελθης εν τη βασιλεια σου
- 43 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, ta nói cùng người, hôm nay người sẽ được ở với ta trong nơi Ba-ra-đi.
And he said to him, Truly I say to you, Today you will be with me in Paradise.
και ειπεν αυτω ο ιησους αμην λεγω σοι σημερον μετ εμου εση εν τω παραδεισω
- 44 Khi đó, ước giờ thứ sáu, khắp xứ đều tối tăm cho đến giờ thứ chín.
And it was now about the sixth hour; and all the land was dark till the ninth hour;
ην δε ωσει ωρα εκτη και σκοτος εγενετο εφ ολην την γην εως ωρας εννατης
- 45 Mặt trời trở nên tối, và màn trong đền thờ xé chính giữa ra làm hai.
The light of the sun went out, and the curtain in the Temple was parted in two.
και εσκοτισθη ο ηλιος και εσχισθη το καταπετασμα του ναου μεσον
- 46 Đức Chúa Jêsus bèn kêu lớn rằng: Hỡi Cha, tôi giao linh hồn lại trong tay Cha! Ngài vừa nói xong thì tắt hơi.
And Jesus gave a loud cry and said, Father, into your hands I give my spirit: and when he had said this, he gave up his spirit.
και φωνησας φωνη μεγαλη ο ιησους ειπεν πατερ εις χειρας σου παραθησομαι το πνευμα μου και ταυτα ειπων εξεπνευσεν
- 47 Thầy đội thấy sự đã xảy ra, ngợi khen Đức Chúa Trời rằng: Thật người này là người công bình.
And when the captain saw what was done, he gave praise to God, saying, Without doubt this was an upright man.
ιδων δε ο εκατονταρχος το γενομενον εδοξασεν τον θεον λεγων οντως ο ανθρωπος ουτος δικαιος ην
- 48 Cả dân chúng đi xem, thấy nông nổi làm vậy, đấm ngực mà trở về.
And all the people who had come together to see it, when they saw the things which were done, went back again making signs of grief.
και παντες οι συμπαραγενομενοι οχλοι επι την θεωριαν ταυτην θεωρουντες τα γενομενα τυπτοντες εαυτων τα στηθη υπεστρεφον
- 49 Song những kẻ quen biết Đức Chúa Jêsus và các người đàn bà theo Ngài từ xứ Ga-li-lê, đều đứng đàng xa mà ngó.
And all his friends and the women who came with him from Galilee, were waiting at a distance, watching these things.
εισηκεισαν δε παντες οι γνωστοι αυτου μακροθεν και γυναικες αι συνακολουθησασαι αυτω απο της γαλιλαιας ορωσαι ταυτα

- 50** Có một người, tên là Giô-sép, làm nghị viên tòa công luận, là người chánh trực công bình,
Now there was a man named Joseph, a man of authority and a good and upright man
και ιδου ανηρ ονοματι ιωσηφ βουλευτης υπαρχων ανηρ αγαθος και δικαιος
- 51** không đồng ý và cũng không dự việc các người kia đã làm. Người ở A-ri-ma-thê, là thành thuộc về xứ Giu-đê, vẫn trông đợi nước Đức Chúa Trời.
(He had not given his approval to their decision or their acts), of Arimathaea, a town of the Jews, who was waiting for the kingdom of God:
ουτος ουκ ην συγκατατεθειμενος τη βουλη και τη πραξει αυτων απο αριμαθαιας πολεως των ιουδαιων ος και προσεδεχετο και αυτος την βασιλεια
ν του θεου
- 52** Người bèn đi đến Phi-lát mà xin xác Đức Chúa Jêsus.
This man went to Pilate and made a request for the body of Jesus.
ουτος προσελθων τω πιλατω ητησατο το σωμα του ιησου
- 53** Khi đã đem xác Ngài xuống khỏi cây thập tự, người lấy vải liệm mà bọc, rồi chôn trong huyệt đã đục nơi hòn đá, là huyệt chưa chôn ai hết.
And he took it down, and folding it in a linen cloth, he put it in a place cut in the rock for a dead body; and no one had ever been put in it.
και καθελων αυτο ενετυλιξεν αυτο σινδονι και εθηκεν αυτο εν μνηματι λαξευτω ου ουκ ην ουδεπω ουδεις κειμενος
- 54** Bấy giờ là ngày sắm sửa, và ngày Sa-bát gần tới.
Now it was the day of making ready and the Sabbath was coming on.
και ημερα ην παρασκευη και σαββατον επεφωσκεν
- 55** Các người đàn bà đã từ xứ Ga-li-lê đến với Đức Chúa Jêsus, theo Giô-sép, xem mả và cũng xem xác Ngài đặt thế nào. Khi trở về, họ sắm sửa như
ng thuốc thơm và sáp thơm.
And the women who had come with him from Galilee went after him and saw the place and how his body had been put to rest;
κατακολουθησασαι δε και γυναικες αιτινες ησαν συνεληλυθιαι αυτω εκ της γαλιλαιας εθεασαντο το μνημειον και ως ετεθη το σωμα αυτου
- 56** Ngày Sa-bát, họ nghỉ ngơi theo luật lệ.
And they went back and got ready spices and perfumes; and on the Sabbath they took their rest, in agreement with the law.
υποστρεψασαι δε ητοιμασαν αρωματα και μυρα και το μεν σαββατον ησυχασαν κατα την εντολην
- 1** Ngày thứ nhứt trong tuần lễ, khi mờ sáng, các người đàn bà ấy lấy thuốc thơm đã sắm sửa đem đến mồ Ngài.
But on the first day of the week, at dawn, they came to the place where his body had been put, taking the spices which they had got ready.
τη δε μια των σαββατων ορθρου βαθεος ηλθον επι το μνημα φερουσαι α ητοιμασαν αρωματα και τινες συν αυταις
- 2** Họ thấy hòn đá đã lăn khỏi cửa mồ;
And they saw that the stone had been rolled away.
ευρον δε τον λιθον αποκεκλισημενον απο του μνημειου

- 3 nhưng bước vào, không thấy xác Đức Chúa Jêsus.
And they went in, but the body of the Lord Jesus was not there.
και εισελθουσαι ουχ ευρον το σωμα του κυριου ιησου
- 4 Đương khi không biết nghĩ làm sao, xảy có hai người nam mặt áo sáng như chớp, hiện ra trước mặt họ.
And while they were in doubt about it, they saw two men in shining clothing by them:
και εγενετο εν τω διαπορευεσθαι αυτας περι τουτου και ιδου δυο ανδρες επεστησαν αυταις εν εσθησεσιν αστραπτουσαις
- 5 Họ đương thút kinh, úp mặt xuống đất; thì hai người ấy nói rằng: Sao các người tìm người sống trong vòng kẻ chết?
And while their faces were bent down to the earth in fear, these said to them, Why are you looking for the living among the dead?
εμφοβων δε γενομενων αυτων και κλινουσων το προσωπον εις την γην ειπον προς αυτας τι ζητειτε τον ζωντα μετα των νεκρων
- 6 Ngài không ở đây đâu, song Ngài đã sống lại. Hãy nhớ khi Ngài còn ở xứ Ga-li-lê, phán cùng các người thế nào,
He is not here, he has come back to life: have in mind what he said to you when he was still in Galilee, saying,
ουκ εστιν ωδε αλλ ηγερθη μνησθητε ως ελαλησεν υμιν ετι ων εν τη γαλιλαια
- 7 Ngài đã phán rằng: Con người phải bị nộp trong tay kẻ có tội, phải bị đóng đinh trên cây thập tự, và ngày thứ ba phải sống lại.
The Son of man will be given up into the hands of evil-doers, and be put to death on the cross, and on the third day he will come back to life.
λεγων οτι δει τον υιον του ανθρωπου παραδοθηναι εις χειρας ανθρωπων αμαρτωλων και σταυρωθηναι και τη τριτη ημερα αναστηναι
- 8 Họ bèn nhớ lại những lời Đức Chúa Jêsus đã phán.
And his words came back into their minds,
και εμνησθησαν των ρηματων αυτου
- 9 Họ ở mò trở về, rao truyền mọi sự ấy cho mười một sứ đồ và những người khác.
And they went away from that place and gave an account of all these things to the eleven disciples and all the others.
και υποστρεψασαι απο του μνημειου απηγγειλαν ταυτα παντα τοις ενδεκα και πασιν τοις λοιποις
- 10 Ấy l Ma-ri Ma-đơ-len, Gian-nơ, và Ma-ri mẹ của Gia-cơ, cùng các đờn bà khác đi với họ đã rao truyền như vậy cho các sứ đồ.
Now they were Mary Magdalene, and Joanna, and Mary, the mother of James: and the other women with them said these things to the Apostles.
ησαν δε η μαγδαληνη μαρια και ιωαννα και μαρια ιακωβου και αι λοιπαι συν αυταις αι ελεγον προς τους αποστολους ταυτα
- 11 Song các sứ đồ không tin, cho lời ấy như là hư không.
But these words seemed foolish to them, and they had no belief in them.
και εφανησαν ενωπιον αυτων ωσει ληρος τα ρηματα αυτων και ηπιστουν αυταις

- 12 Dầu vậy, Phi -e-rơ đứng dậy, chạy đến mồ, cúi xuống mà dòm, chỉ thấy vải liệm ở trên đất, đoạn về nhà, lạ lùng cho việc đã xảy ra.
But Peter got up and went to the place where the body had been put, and looking in he saw nothing but the linen cloths, and he went to his house full of wonder at what had taken place.
ο δε πετρος αναστας εδραμεν επι το μνημειον και παρακυψας βλεπει τα οθονια κειμενα μονα και απηλθεν προς εαυτον θαυμαζων το γεγονος
- 13 Cũng trong ngày ấy, có hai môn đồ đi đến làng kia, gọi là Em-ma-út, cách thành Giê-ru-sa-lem sáu mươi ếch-ta-đơ;
And then, two of them, on that very day, were going to a little town named Emmaus, which was about seven miles from Jerusalem.
και ιδου δυο εξ αυτων ησαν πορευομενοι εν αυτη τη ημερα εις κωμην απεχουσαν σταδιους εξηκοντα απο ιερουσαλημ η ονομα εμμαους
- 14 họ đàm luận về những sự đã xảy ra.
And they were talking together about all those things which had taken place.
και αυτοι ωμιλουν προς αλληλους περι παντων των συμβεβηκοτων τουτων
- 15 Đang khi nói và cãi lẫn nhau, chính Đức Chúa Jêsus đến gần cùng đi đường với họ.
And while they were talking and questioning together, Jesus himself came near and went with them.
και εγενετο εν τω ομιλειν αυτους και συζητειν και αυτος ο ιησους εγγισας συνεπορευετο αυτοις
- 16 nhưng mắt hai người ấy bị che khuất không nhìn biết Ngài được.
But their eyes were not open that they might have knowledge of him.
οι δε οφθαλμοι αυτων εκρατουντο του μη επιγνωαι αυτον
- 17 Ngài phán cùng họ rằng: Các ngươi đang đi đường, nói chuyện gì cùng nhau vậy? Họ dừng lại, buồn bực lắm.
And he said to them, What are you talking about together while you go?
ειπεν δε προς αυτους τινες οι λογοι ουτοι ους αντιβαλλετε προς αλληλους περιπατουντες και εστε σκυθρωποι
- 18 Một trong hai người tên là Cơ-lê-ô-ba, trả lời rằng: Có phải chỉ ngươi là khách lạ ở thành Giê-ru-sa-lem, không hay việc đã xảy đến tại đó cách mấy bữa rày sao?
Then stopping, and looking sadly at him, one of them, named Cleopas, said to him, Are you the only man living in Jerusalem who has not had news of the things which have taken place there at this time?
αποκριθεις δε ο εις ω ονομα κλεοπας ειπεν προς αυτον συ μονος παρ οικεις εν ιερουσαλημ και ουκ εγνωσ τα γενομενα εν αυτη εν ταις ημεραις ταυταις
- 19 Ngài hỏi rằng: Việc gì vậy? Họ trả lời rằng: Ấy l việc đã xảy ra cho Jêsus Na-xa-rét, một đáng tiên tri, có quyền phép trong việc làm và trong lời nói, trước mặt Đức Chúa Trời và cả chúng dân;
And he said to them, What things? And they said, The things to do with Jesus of Nazareth, who was a prophet, great in his acts and his words, before God and all the people:
και ειπεν αυτοις ποια οι δε ειπον αυτω τα περι ιησου του ναζωραιου ος εγενετο ανηρ προφητης δυνατος εν εργω και λογω εναντιον του θεου και παντος του λαου

- 20 làm sao mà các thầy tế lễ cả cùng các quan đê hình ta đã nộp Ngài để xử tử, và đã đóng đinh trên cây thập tự.
And how the chief priests and our rulers gave him up to be put to death on the cross.
οπως τε παρεδωκαν αυτον οι αρχιερεις και οι αρχοντες ημων εις κριμα θανατου και εσταυρωσαν αυτον
- 21 Chúng tôi trông mong Ngài sẽ cứu lấy dân Y-so-ra-ên; dầu thể ấy, việc xảy ra đã được ba ngày rồi.
But we were hoping that he would be the Saviour of Israel. In addition to all this he has now let three days go by from the time when these things took place;
ημεις δε ηλπιζομεν οτι αυτος εστιν ο μελλων λυτρουσθαι τον ισραηλ αλλα γε συν πασιν τουτοις τριτην ταυτην ημεραν αγει σημερον αφ ου ταυτα εγενετο
- 22 Thật có mấy người đồn bà trong vòng chúng tôi đã làm cho chúng tôi lấy làm lạ lắm: khi mờ sáng, họ đến mộ,
And certain women among us gave us cause for wonder, for they went early to the place where his body had been put,
αλλα και γυναικες τινες εξ ημων εξεστησαν ημας γενομεναι ορθραιοι επι το μνημειον
- 23 không thấy xác Ngài, thì về báo rằng có thiên sứ hiện đến, nói Ngài đương sống.
And it was not there; then they came saying that they had seen a vision of angels who said that he was living.
και μη ευρουσαι το σωμα αυτου ηλθον λεγουσαι και οπτασιαν αγγελων εωρακεναι οι λεγουσιν αυτον ζην
- 24 Có mấy người trong vòng chúng tôi cũng đi thăm mộ, thấy mọi điều y như lời họ nói; còn Ngài thì không thấy.
And some of those who were with us went to the place, and saw that it was as the women had said, but him they did not see.
και απηλθον τινες των συν ημιν επι το μνημειον και ευρον ουτως καθως και αι γυναικες ειπον αυτον δε ουκ ειδον
- 25 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hỡi những kẻ dại dột, có lòng chậm tin lời các đấng tiên tri nói!
And he said, O foolish men! how slow you are to give belief to what the prophets have said.
και αυτος ειπεν προς αυτους ω ανοητοι και βραδεις τη καρδια του πιστευειν επι πασιν οις ελαλησαν οι προφηται
- 26 Há chẳng phải Đấng Christ chịu thương khó thể ấy, mới được vào sự vinh hiển mình sao?
Was it not necessary for the Christ to go through these things, and to come into his glory?
ουχι ταυτα εδει παθειν τον χριστον και εισελθειν εις την δοξαν αυτου
- 27 Đoạn, Ngài bắt đầu từ Môi-se rồi kể đến mọi đấng tiên tri mà cắt nghĩa cho hai người đó những lời chỉ về Ngài trong cả Kinh Thánh.
And he made clear to them all the things in the Writings, from Moses and from all the prophets, which had to do with himself.
και αρξαμενος απο μουσεως και απο παντων των προφητων διηρμηνευεν αυτοις εν πασαις ταις γραφαις τα περι εαυτου
- 28 Khi hai người đi gần đến làng mình định đi, thì Đức Chúa Jêsus dường như muốn đi xa hơn nữa.
And they came near the town to which they were going, and he seemed as if he was going on;
και ηγγισαν εις την κωμην ου επορευοντο και αυτος προσεποιετο πορρωτερω πορευεσθαι

- 29 Nhưng họ ép Ngài dừng lại, mà thưa rằng: Xin ở lại với chúng tôi; vì trời đã xế chiều hầu tối. Vậy, Ngài vào ở lại cùng họ.
But they kept him back, saying, Do not go, for evening is near, the day is almost gone. And he went in with them.
και παρεβιασαντο αυτον λεγοντες μεινον μεθ ημων οτι προς εσπεραν εστιν και κεκλικεν η ημερα και εισηλθεν του μειναι συν αυτοις
- 30 Đương khi Ngài ngồi ăn cùng hai người, thì lấy bánh, chúc tạ, đoạn, bẻ ra cho họ.
And when he was seated with them at table, he took the bread, and said words of blessing and, making division of it, he gave it to them.
και εγενετο εν τω κατακλιθηναι αυτον μετ αυτων λαβων τον αρτον ευλογησεν και κλασας επεδιδου αυτοις
- 31 Mắt họ bèn mở ra, mà nhìn biết Ngài; song Ngài thoát biến đi không thấy.
And then their eyes were open, and they had knowledge of him, but he went from their view.
αυτων δε διηνοιχθησαν οι οφθαλμοι και επεγνωσαν αυτον και αυτος αφαντος εγενετο απ αυτων
- 32 hai người nói cùng nhau rằng: Khi nầy đi đường, Ngài nói cùng chúng ta và cắt nghĩa Kinh Thánh, lòng chúng ta há chẳng nóng nẩy sao?
And they said to one another, Were not our hearts burning in us while he was talking to us on the way, making clear to us the holy Writings?
και ειπον προς αλληλους ουχι η καρδια ημων καιομενη ην εν ημιν ως ελαλει ημιν εν τη οδω και ως διηνοιγεν ημιν τας γραφας
- 33 Nội giờ đó, họ liền đứng dậy, trở về thành Giê-ru-sa-lem, gặp mười một sứ đồ cùng các môn đồ khác đương nhóm lại,
And that very hour they got up and went back to Jerusalem, where the eleven and the others had come together.
και ανασταντες αυτη τη ωρα υπεστρεψαν εις ιερουσαλημ και ευρον συνηθροισμενους τους ενδεκα και τους συν αυτοις
- 34 nói với họ rằng: Chúa thật đã sống lại, và hiện ra với Si-môn.
And they said to them, The Lord has truly come back to life again, and Simon has seen him.
λεγοντας οτι ηγερθη ο κυριος οντως και ωφθη σιμωνι
- 35 Rồi hai người thuật lại sự đã xảy đến khi đi đường, và nhìn biết Ngài lúc bẻ bánh ra là thế nào.
And they gave an account of the things which had taken place on the way, and how, when he gave them bread, they had knowledge of him.
και αυτοι εξηγουντο τα εν τη οδω και ως εγνωσθη αυτοις εν τη κλασει του αρτου
- 36 Môn đồ đương nói chuyện như vậy, chính Đức Chúa Jêsus hiện ra giữa đó mà phán rằng: Bình an cho các ngươi!
And while they were saying these things, he himself was among them, and said to them, Peace be with you!
ταυτα δε αυτων λαλουντων αυτος ο ιησους εστη εν μεσω αυτων και λεγει αυτοις ειρηνη υμιν
- 37 Nhưng môn đồ đều sững sốt rùng rờ, tưởng thấy thần.
But they were full of fear, being of the opinion that they were seeing a spirit.
πτοηθεντες δε και εμφοβοι γενομενοι εδοκουν πνευμα θεωρειν

- 38 Ngài phán rằng: Sao các ngươi bối rối, và sao trong lòng các ngươi nghi làm vậy?
And he said to them, Why are you troubled, and why are your hearts full of doubt?
και ειπεν αυτοις τι τεταραγμενοι εστε και διατι διαλογισμοι αναβαινουσιν εν ταις καρδιαις υμων
- 39 Hãy xem tay chon ta: thật chính ta. Hãy sờ đến ta, và hãy xem; thần thì không có thịt xương, mà các ngươi thấy ta có.
See; my hands and my feet: it is I myself; put your hands on me and make certain; for a spirit has not flesh and bones as you see that I have.
ιδετε τας χειρας μου και τους ποδας μου οτι αυτος εγω εμι ψηλαφησατε με και ιδετε οτι πνευμα σαρκα και οστεα ουκ εχει καθως εμε θεωρειτε εχοντα
- 40 Đương phán vậy, Ngài giơ tay và chon ra cho xem.
And when he had said this, he let them see his hands and his feet.
και τουτο ειπων επεδειξεν αυτοις τας χειρας και τους ποδας
- 41 Nhưng vì có môn đồ vui mừng nên chưa tin chắc, và lấy làm lạ, thì Ngài phán rằng: Ở đây các ngươi có gì ăn không?
And because, for joy and wonder, they were still in doubt, he said to them, Have you any food here?
ετι δε απιστουντων αυτων απο της χαρας και θαυμαζοντων ειπεν αυτοις εχετε τι βρωσιμον ενθαδε
- 42 Môn đồ dâng cho Ngài một miếng cá nướng.
And they gave him a bit of cooked fish.
οι δε επεδωκαν αυτω ιχθυος οπτου μερος και απο μελισσιου κηριου
- 43 Ngài nhận lấy mà ăn trước mặt môn đồ.
And before their eyes he took a meal.
και λαβων ενωπιον αυτων εφαγεν
- 44 Đoạn, Ngài phán rằng: Ấy ó là điều mà khi ta còn ở với các ngươi, ta bảo các ngươi rằng mọi sự đã chép về ta trong luật pháp Môi-se, các sách tiên tri, cùng các Thi Thiên phải được ứng nghiệm.
And he said to them, These are the words which I said to you when I was still with you, how it was necessary for all the things which are in the writings of Moses and the prophets and in the Psalms about me, to be put into effect.
ειπεν δε αυτοις ουτοι οι λογοι ους ελαλησα προς υμας ετι ων συν υμιν οτι δει πληρωθηναι παντα τα γεγραμμενα εν τω νομω μωσεως και προφηταις και ψαλμοις περι εμου
- 45 Bấy giờ Ngài mở trí cho môn đồ được hiểu Kinh Thánh.
Then he made the holy Writings clear to their minds.
τοτε διηνοιξεν αυτων τον νουν του συνιεναι τας γραφας

- 46 Ngài phán: Có lời chép rằng Đấng Christ phải chịu đau đớn đường ấy, ngày thứ ba sẽ từ kẻ chết sống lại,
And he said to them, So it is in the Writings that the Christ would undergo death, and come back to life again on the third day;
και ειπεν αυτοις οτι ουτως γεγραπται και ουτως εδει παθειν τον χριστον και αναστηναι εκ νεκρων τη τριτη ημερα
- 47 và người ta sẽ nhơn danh Ngài mà rao giảng cho dân các nước sự ăn năn để được tha tội, bắt đầu từ thành Giê-ru-sa-lem.
And that teaching about a change of heart and forgiveness of sins is to be given to Jerusalem first and to all nations in his name.
και κηρυχθηναι επι τω ονοματι αυτου μετανοιαν και αφεσιν αμαρτιων εις παντα τα εθνη αρξαμενον απο ιερουσαλημ
- 48 Các người làm chứng về mọi việc đó; ta đây sẽ ban cho các người điều Cha ta đã hứa,
You are witnesses of these things.
υμεις δε εστε μαρτυρες τουτων
- 49 còn về phần các người, hãy đợi trong thành cho đến khi được mặc lấy quyền phép từ trên cao.
And now I will send to you what my father has undertaken to give you, but do not go from the town, till the power from heaven comes to you.
και ιδου εγω αποσπελλω την επαγγελιαν του πατρος μου εφ υμας υμεις δε καθισατε εν τη πολει ιερουσαλημ εως ου ενδυσησθε δυναμιν εξ υψους
- 50 Kế đó, Ngài đem môn đồ đi đến nơi xung quanh lãnh Bê-tha-ni, giơ tay lên mà ban phước cho.
And he took them out till they were near Bethany, and lifting up his hands, he gave them a blessing.
εξηγαγεν δε αυτους εξω εως εις βηθανιαν και επαρας τας χειρας αυτου ευλογησεν αυτους
- 51 Đương khi ban phước, Ngài lìa môn đồ mà được đem lên trời.
And while he was doing so, he went from them and was taken up into heaven.
και εγενετο εν τω ευλογειν αυτον αυτους διεστη απ αυτων και ανεφερετο εις τον ουρανον
- 52 Môn đồ thờ lạy Ngài rồi trở về thành Giê-ru-sa-lem, mừng rỡ lắm.
And they gave him worship and went back to Jerusalem with great joy.
και αυτοι προσκυνησαντες αυτον υπεστρεψαν εις ιερουσαλημ μετα χαρας μεγαλης
- 53 Môn đồ cứ ở trong đền thờ luôn, ngợi khen Đức Chúa Trời.
And they were in the Temple at all times, giving praise to God.
και ησαν διαπαντος εν τω ιερω αινουντες και ευλογουντες τον θεον αμην
- 1 Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời.
From the first he was the Word, and the Word was in relation with God and was God.
εν αρχη ην ο λογος και ο λογος ην προς τον θεον και θεος ην ο λογος

- 2 Ban đầu Ngài ở cùng Đức Chúa Trời.
This Word was from the first in relation with God.
ουτος ην εν αρχη προς τον θεον
- 3 Muôn vật bởi Ngài làm nên, chẳng vật chi đã làm nên mà không bởi Ngài.
All things came into existence through him, and without him nothing was.
παντα δι αυτου εγενετο και χωρις αυτου εγενετο ουδε εν ο γεγονεν
- 4 Trong Ngài có sự sống, sự sống là sự sáng của loài người.
What came into existence in him was life, and the life was the light of men.
εν αυτω ζωη ην και η ζωη ην το φως των ανθρωπων
- 5 Sự sáng soi trong tối tăm, tối tăm chẳng hề nhận lấy sự sáng.
And the light goes on shining in the dark; it is not overcome by the dark.
και το φως εν τη σκοτια φαινει και η σκοτια αυτο ου καταλαβεν
- 6 Có một người Đức Chúa Trời sai đến, tên là Giăng.
There was a man sent from God, whose name was John.
εγενετο ανθρωπος απεσταλμενος παρα θεου ονομα αυτω ιωαννης
- 7 Người đến để làm chứng về sự sáng, hầu cho bởi người ai nấy đều tin.
He came for witness, to give witness about the light, so that all men might have faith through him.
ουτος ηλθεν εις μαρτυριαν ινα μαρτυρηση περι του φωτος ινα παντες πιστευσωσιν δι αυτου
- 8 Chính người chẳng phải là sự sáng, song người phải làm chứng về sự sáng.
He himself was not the light: he was sent to give witness about the light.
ουκ ην εκεινος το φως αλλ ινα μαρτυρηση περι του φωτος
- 9 Sự sáng này là sự sáng thật, khi đến thế gian soi sáng mọi người.
The true light, which gives light to every man, was then coming into the world.
ην το φως το αληθινον ο φωτιζει παντα ανθρωπον ερχομενον εις τον κοσμον
- 10 Ngôi Lời ở thế gian, và thế gian đã làm nên bởi Ngài; nhưng thế gian chẳng từng nhìn biết Ngài.
He was in the world, the world which came into being through him, but the world had no knowledge of him.
εν τω κοσμω ην και ο κοσμος δι αυτου εγενετο και ο κοσμος αυτον ουκ εγνω

- 11 Ngài đã đến trong xứ mình, song dân mình chẳng hề nhận lấy.
He came to the things which were his and his people did not take him to their hearts.
εις τα ιδια ηλθεν και οι ιδιοι αυτον ου παρελαβον
- 12 Nhưng hề ai đã nhận Ngài, thì Ngài ban cho quyền phép trở nên con cái Đức Chúa Trời, là ban cho những kẻ tin danh Ngài,
To all those who did so take him, however, he gave the right of becoming children of God--that is, to those who had faith in his name:
οσοι δε ελαβον αυτον εδωκεν αυτοις εξουσιαν τεκνα θεου γενεσθαι τοις πιστευουσιν εις το ονομα αυτου
- 13 là kẻ chẳng phải sanh bởi khí huyết, hoặc bởi tình dục, hoặc bởi ý người, nhưng sanh bởi Đức Chúa Trời vậy.
Whose birth was from God and not from blood, or from an impulse of the flesh and man's desire.
οι ουκ εξ αιματων ουδε εκ θεληματος σαρκος ουδε εκ θεληματος ανδρος αλλ εκ θεου εγεννηθησαν
- 14 Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, ở giữa chúng ta, đầy ơn và lẽ thật; chúng ta đã ngắm xem sự vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con một đến từ nơi Cha.
And so the Word became flesh and took a place among us for a time; and we saw his glory--such glory as is given to an only son by his father--saw it to be true and full of grace.
και ο λογος σαρξ εγενετο και εσκηνωσεν εν ημιν και εθεασαμεθα την δοξαν αυτου δοξαν ως μονογενους παρα πατρος πληρης χαριτος και αληθειας
- 15 Giăng làm chứng về Ngài khi kêu lên rằng: Ấy l về Ngài mà ta đã nói: Đáng đến sau ta trởi hơn ta, vì Ngài vốn trước ta.
John gave witness about him, crying, This is he of whom I said, He who is coming after me is put over me because he was in existence before me.
ιωαννης μαρτυρει περι αυτου και κεκραγεν λεγων ουτος ην ον ειπον ο οπισω μου ερχομενος εμπροσθεν μου γεγονεν οτι πρωτος μου ην
- 16 Vả, bởi sự đầy đầy của Ngài mà chúng ta đều có nhận được, và ơn càng thêm ơn.
From his full measure we have all been given grace on grace.
και εκ του πληρωματος αυτου ημεις παντες ελαβομεν και χαριν αντι χαριτος
- 17 Vì luật pháp đã ban cho bởi Môi-se, còn ơn và lẽ thật bởi Đức Chúa Jêsus Christ mà đến.
For the law was given through Moses; grace and the true way of life are ours through Jesus Christ.
οτι ο νομος δια μωσεως εδοθη η χαρις και η αληθεια δια ιησου χριστου εγενετο
- 18 Chẳng hề ai thấy Đức Chúa Trời; chỉ Con một ở trong lòng Cha, là Đáng đã giải bày Cha cho chúng ta biết.
No man has seen God at any time; the only Son, who is on the breast of the Father, he has made clear what God is.
θεον ουδεις εωρακεν ποποτε ο μονογενης υιος ο ων εις τον κολπον του πατρος εκεινος εξηγησατο
- 19 Đây là lời chứng của Giăng, khi dân Giu-đa sai mấy thầy tế lễ, mấy người Lê-vi từ thành Giê-ru-sa-lem đến hỏi người rằng: Ông l ai?
And this is the witness of John when the Jews sent priests and Levites from Jerusalem to him with the question, Who are you?
και αυτη εστιν η μαρτυρια του ιωαννου οτε απεστειλαν οι ιουδαιοι εξ ιεροσολυμων ιερεις και λευιτας ινα ερωτησωσιν αυτον συ τις ει

- 20 Người xưng ra, chẳng chối chi hết, xưng rằng mình không phải là Đấng Christ.
He said quite openly and straightforwardly, I am not the Christ.
και ωμολογησεν και ουκ ηρησατο και ωμολογησεν οτι ουκ ειμι εγω ο χριστος
- 21 Họ lại hỏi: Vậy thì ông là ai? phải là Ê-li chăng? Người trả lời: Không phải. Ông phải là đấng tiên tri chăng? Người trả lời: Không phải.
And they said to him, What then? Are you Elijah? And he said, I am not. Are you the prophet? And his answer was, I am not.
και ηρωτησαν αυτον τι ουν ηλιας ει συ και λεγει ουκ ειμι ο προφητης ει συ και απεκριθη ου
- 22 Họ bèn nói: Vậy thì ông là ai? hầu cho chúng tôi trả lời cùng những người đã sai chúng tôi đến. Ông xưng mình là ai:
So they said to him, Who are you then? We have to give some answer to those who sent us. What have you to say about yourself?
ειπον ουν αυτω τις ει ινα αποκρισιν δωμεν τοις πεμψασιν ημας τι λεγεις περι σεαυτου
- 23 Người trả lời: Ta là tiếng của người kêu trong đồng vắng rằng: Hãy ban đường của Chúa cho bằng, như đấng tiên tri Ê-sai đã nói.
He said, I am the voice of one crying in the waste land, Make straight the way of the Lord, as said Isaiah the prophet.
εφη εγω φωνη βοωντος εν τη ερημω ευθυνατε την οδον κυριου καθως ειπεν ησαιας ο προφητης
- 24 Những kẻ chịu sai đến cùng Giăng đều là người Pha-ri-si.
Those who had been sent came from the Pharisees.
και οι απεσταλμενοι ησαν εκ των φαρισαιων
- 25 Họ lại hỏi rằng: Nếu ông chẳng phải Đấng Christ, chẳng phải Ê-li, chẳng phải đấng tiên tri, thì có sao ông làm phép báp tem?
And they put this question to him, saying, Why then are you giving baptism if you are not the Christ, or Elijah, or the prophet?
και ηρωτησαν αυτον και ειπον αυτω τι ουν βαπτιζεις ει συ ουκ ει ο χριστος ουτε ηλιας ουτε ο προφητης
- 26 Giăng trả lời: Về phần ta, ta làm phép báp tem bằng nước; nhưng có một Đấng ở giữa các người mà các người không biết.
John's answer was: I give baptism with water; but there is one among you of whom you have no knowledge;
απεκριθη αυτοις ο ιωαννης λεγων εγω βαπτιζω εν υδατι μεσος δε υμων εστηκεν ον υμεις ουκ οιδατε
- 27 Ấy l Đấng đến sau ta, ta chẳng đáng mở dây giày Ngài.
It is he who is coming after me; I am not good enough to undo his shoes.
αυτος εστιν ο οπισω μου ερχομενος ος εμπροσθεν μου γεγονεν ου εγω ουκ ειμι αξιος ινα λυσω αυτου τον ιμαντα του υποδηματος
- 28 Những việc đó đã xảy ra tại thành Bê-tha-ni, bên kia sông Giô-đanh, là nơi Giăng làm phép báp tem.
These things took place at Bethany on the other side of the Jordan, where John was giving baptism.
ταυτα εν βηθαβαρα εγενετο περαν του ιορδανου οπου ην ιωαννης βαπτιζων

- 29 Qua ngày sau, Giảng thấy Đức Chúa Jêsus đến cùng mình, thì nói rằng: Kia, Chiên con của Đức Chúa Trời, là Đấng cất tội lỗi thế gian đi.
The day after, John sees Jesus coming to him and says, See, here is the Lamb of God who takes away the sin of the world!
τη επαυριον βλεπει ο ιωαννης τον ιησουν ερχομενον προς αυτον και λεγει ιδε ο αμνος του θεου ο αιρων την αμαρτιαν του κοσμου
- 30 Ay v Đấng đó mà ta đã nói: Có một người đến sau ta, trỗi hơn ta, vì người vốn trước ta.
This is he of whom I said, One is coming after me who is put over me because he was in existence before me.
ουτος εστιν περι ου εγω ειπον οπισω μου ερχεται ανηρ ος εμπροσθεν μου γεγονεν οτι πρωτος μου ην
- 31 Về phần ta, ta vốn chẳng biết Ngài; nhưng ta đã đến làm phép báp-tem bằng nước, để Ngài được tỏ ra cho dân Y-sơ-ra-ên.
I myself had no knowledge of him, but I came giving baptism with water so that he might be seen openly by Israel.
καγω ουκ ηδην αυτον αλλ ινα φανερωθη τω ισραηλ δια τουτο ηλθον εγω εν τω υδατι βαπτιζων
- 32 Giảng lại còn làm chứng này nữa: Ta đã thấy Thánh Linh từ trời giáng xuống như chim bồ câu, đậu trên mình Ngài.
And John gave this witness, saying, I saw the Spirit coming down from heaven like a dove and resting on him.
και εμαρτυρησεν ιωαννης λεγων οτι τεθεαμαι το πνευμα καταβαινον ωσει περιστεραν εξ ουρανου και εμεινεν επ αυτον
- 33 Về phần ta, ta vốn không biết Ngài; nhưng Đấng sai ta làm phép báp-tem bằng nước có phán cùng ta rằng: Đấng mà người sẽ thấy Thánh Linh ngự xuống đậu lên trên, ấy là Đấng làm phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.
I had no knowledge who he was, but he who sent me to give baptism with water said to me, The one on whom you see the Spirit coming down and resting, it is he who gives baptism with the Holy Spirit.
καγω ουκ ηδην αυτον αλλ ο πεμψας με βαπτιζειν εν υδατι εκεινος μοι ειπεν εφ ον αν ιδης το πνευμα καταβαινον και μενον επ αυτον ουτος εστιν ο βαπτιζων εν πνευματι αγιω
- 34 Ta đã thấy nên ta làm chứng rằng: Ay ch nh Ngài là Con Đức Chúa Trời.
This I saw myself and my witness is that he is the Son of God.
καγω εωρακα και μεμαρτυρηκα οτι ουτος εστιν ο υιος του θεου
- 35 Ngày mai, Giảng lại ở đó với hai môn đồ mình;
The day after, John was there again with two of his disciples;
τη επαυριον παλιν εισηκει ο ιωαννης και εκ των μαθητων αυτου δυο
- 36 nhìn Đức Chúa Jêsus đi ngang qua, bèn nói rằng: Kia, Chiên con của Đức Chúa Trời!
And looking at Jesus while he was walking he said, See, there is the Lamb of God!
και εμβλεψας τω ιησου περιπατουντι λεγει ιδε ο αμνος του θεου
- 37 Hai môn đồ nghe lời đó, bèn đi theo Đức Chúa Jêsus.
Hearing what he said, the two disciples went after Jesus.
και ηκουσαν αυτου οι δυο μαθηται λαλουντος και ηκολουθησαν τω ιησου

- 38 Đức Chúa Jêsus vừa xây lại, thấy hai người đi theo mình, thì phán rằng: Các người tìm chi? Thưa rằng: Ra-bi (nghĩa là Thầy), Thầy ở đâu?
And Jesus, turning round, saw them coming after him and said to them, What are you looking for? They said to him, Rabbi (which is to say, Master), where are you living?
στραφεις δε ο ιησους και θεασαμενος αυτους ακολουθοντας λεγει αυτοις τι ζητειτε οι δε ειπον αυτω ραββι ο λεγεται ερμηνευομενον διδασκαλε π ου μενεις
- 38 Đức Chúa Jêsus vừa xây lại, thấy hai người đi theo mình, thì phán rằng: Các người tìm chi? Thưa rằng: Ra-bi (nghĩa là Thầy), Thầy ở đâu?
+
στραφεις δε ο ιησους και θεασαμενος αυτους ακολουθοντας λεγει αυτοις τι ζητειτε οι δε ειπον αυτω ραββι ο λεγεται ερμηνευομενον διδασκαλε π ου μενεις
- 39 Ngài phán rằng: Hãy đến xem. Vậy, hai người đi, thấy nơi Ngài ở, và ở lại cùng Ngài trong ngày đó; lúc bấy giờ độ chừng giờ thứ mười.
He said to them, Come and see. They went with him then and saw where he was living; and they were with him all that day: it was then about the tenth hour of the day.
λεγει αυτοις ερχεσθε και ιδετε ηλθον και ειδον που μενει και παρ αυτω εμειναν την ημεραν εκεινην ωρα δε ην ως δεκατη
- 40 Trong hai người đã nghe điều Giăng nói và đi theo Đức Chúa Jêsus đó, một là Anh-rê, em của Si-môn Phi -e-ro.
Andrew, Simon Peter's brother, was one of the two men who, hearing what John said, went after Jesus.
ην ανδρεας ο αδελφος σιμωνος πετρου εις εκ των δυο των ακουσαντων παρα ιωαννου και ακολουθησαντων αυτω
- 41 Trước hết người gặp anh mình là Si-môn, thì nói rằng: Chúng ta đã gặp Đấng Mê-si (nghĩa là Đấng Christ).
Early in the morning he came across his brother and said to him, We have made discovery! It is the Messiah! (which is to say, the Christ).
ευρισκει ουτος πρωτος τον αδελφον τον ιδιον σιμονα και λεγει αυτω ευρηκαμεν τον μεσσιαν ο εστιν μεθερμηνευομενον ο χριστος
- 42 Người bèn dẫn Si-môn đến cùng Đức Chúa Jêsus. Ngài vừa ngó thấy Si-môn, liền phán rằng: Người là Si-môn, con của Giô-na; người sẽ được gọi là Sê-pha (nghĩa là Phi -e-ro).
And he took him to Jesus. Looking at him fixedly Jesus said, You are Simon, the son of John; your name will be Cephas (which is to say, Peter).
και ηγαγεν αυτον προς τον ιησουν εμβλεψας δε αυτω ο ιησους ειπεν συ ει σιμων ο υιος ιωνα συ κληθηση κηφας ο ερμηνευεται πετρος
- 43 Qua ngày sau, Đức Chúa Jêsus muốn qua xứ Ga-li-lê, tìm Phi-líp, mà phán rằng: Hãy theo ta.
The day after this, Jesus had a desire to go into Galilee. He came across Philip and said to him, Come and be my disciple.
τη επαυριον ηθελησεν ο ιησους εξελθειν εις την γαλιλαιαν και ευρισκει φιλιππον και λεγει αυτω ακολουθει μοι
- 44 Vả, Phi-líp là người Bết-sai-đa, đồng thành với Anh-rê và Phi -e-ro.
Now Philip's town was Beth-saida, where Andrew and Peter came from.
ην δε ο φιλιππος απο βηθσαιδα εκ της πολεως ανδρεου και πετρου

- 45** Phi-líp gặp Na-tha-na-ên, nói với người rằng: Chúng ta đã gặp Đấng mà Môi-se có chép trong luật pháp, và các đấng tiên tri cũng có nói đến; ấy là Đức Chúa Jêsus ở Na-xa-rét, con của Giô-sép.
Philip came across Nathanael and said to him, We have made a discovery! It is he of whom Moses, in the law, and the prophets were writing, Jesus of Nazareth, the son of Joseph.
ευρισκει φιλιππος τον ναθαναηλ και λεγει αυτω ον εγραψεν μωσης εν τω νομω και οι προφηται ευρηκαμεν ιησουν τον υιον του ιωσηφ τον απο ναζαρετ
- 46** Na-tha-na-ên nói rằng: Há có vật gì tốt ra từ Na-xa-rét được sao? Phi-líp nói: Hãy đến xem.
Nazareth! said Nathanael, Is it possible for any good to come out of Nazareth? Philip said to him, Come and see.
και ειπεν αυτω ναθαναηλ εκ ναζαρετ δυναται τι αγαθον ειναι λεγει αυτω φιλιππος ερχου και ιδε
- 47** Đức Chúa Jêsus thấy Na-tha-na-ên đến cùng mình, bèn phán về người rằng: Này, một người Y-sơ-ra-ên thật, trong người không có điều dối trá chi hết.
Jesus saw Nathanael coming to him and said of him, See, here is a true son of Israel in whom there is nothing false.
ειδεν ο ιησους τον ναθαναηλ ερχομενον προς αυτον και λεγει περι αυτου ιδε αληθως ισραηλιτης εν ω δολος ουκ εστιν
- 48** Na-tha-na-ên thưa rằng: Bởi đâu thầy biết tôi? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Trước khi Phi-líp gọi ngươi, ta đã thấy ngươi lúc ở dưới cây vả.
Nathanael said to him, Where did you get knowledge of me? In answer Jesus said, Before Philip was talking with you, while you were still under the fig-tree, I saw you.
λεγει αυτω ναθαναηλ ποθεν με γινωσκεις απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτω προ του σε φιλιππον φωνησαι οντα υπο την συκην ειδον σε
- 49** Na-tha-na-ên lại nói: Lạy thầy, thầy là Con Đức Chúa Trời, thầy là Vua dân Y-sơ-ra-ên!
Nathanael said to him, Rabbi, you are the Son of God, you are King of Israel!
απεκριθη ναθαναηλ και λεγει αυτω ραββι συ ει ο υιος του θεου συ ει ο βασιλευς του ισραηλ
- 50** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Vì ta đã phán cùng ngươi rằng ta thấy ngươi dưới cây vả, thì ngươi tin; ngươi sẽ thấy việc lớn hơn điều đó!
In answer Jesus said to him, You have faith because I said to you, I saw you under the fig-tree. You will see greater things than these.
απεκριθη ιησους και ειπεν αυτω οτι ειπον σοι ειδον σε υποκατω της συκης πιστευεις μειζω τουτων οψει
- 51** Ngài lại phán: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, các ngươi sẽ thấy trời mở ra, và thiên sứ của Đức Chúa Trời lên xuống trên Con người.
And he said to him, Truly I say to you all, You will see heaven opening and God's angels going up and coming down on the Son of man.
και λεγει αυτω αμην αμην λεγω υμιν απ αρτι οψεσθε τον ουρανον ανεωγοτα και τους αγγελους του θεου αναβαινοντας και καταβαινοντας επι τον υιον του ανθρωπου
- 1** Cách ba ngày sau, có đám cưới tại thành Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, và mẹ Đức Chúa Jêsus có tại đó.
On the third day two people were going to be married at Cana in Galilee. The mother of Jesus was there:
και τη ημερα τη τριτη γαμος εγενετο εν κανα της γαλιλαιας και ην η μητηρ του ιησου εκει

- 2 Đức Chúa Jêsus cũng được mời đến dự đám với môn đồ Ngài.
And Jesus with his disciples came as guests.
εκκληθη δε και ο ιησους και οι μαθηται αυτου εις τον γαμον
- 3 Vừa khi thiếu rượu, mẹ Đức Chúa Jêsus nói với Ngài rằng: Người ta không có rượu nữa.
When they had not enough wine, the mother of Jesus said to him, They have no wine.
και υστερησαντος οινου λεγει η μητηρ του ιησου προς αυτον οινον ουκ εχουσιν
- 4 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi đờn bà kia, ta với người có sự gì chẳng? Giờ ta chưa đến.
Jesus said to her, Woman, this is not your business; my time is still to come.
λεγει αυτη ο ιησους τι εμοι και σοι γυναι ουπω ηκει η ωρα μου
- 5 Mẹ Ngài nói với những kẻ hầu bàn rằng: Người biểu chi, hãy vâng theo cả.
His mother said to the servants, Whatever he says to you, do it.
λεγει η μητηρ αυτου τοις διακονοις ο τι αν λεγη υμιν ποιησατε
- 6 Và, tại đó có sáu cái ché đá, định dùng về sự rửa sạch cho người Giu-đa, mỗi cái chứa hai ba lường nước.
Now six pots of stone, every one taking two or three firkins of water, were placed there for the purpose of washing, as is the way of the Jews.
ησαν δε εκει υδριαι λιθιναι εξ κειμεναι κατα τον καθαρισμον των ιουδαιων χωρουσαι ανα μετρητας δυο η τρεις
- 7 Đức Chúa Jêsus biểu họ rằng: Hãy đổ nước đầy những ché này; thì họ đổ đầy tới miệng.
Jesus said to the servants, Make the pots full of water. And they made them full to the top.
λεγει αυτοις ο ιησους γεμισατε τας υδριας υδατος και εγεμισαν αυτας εως ανω
- 8 Ngài bèn phán rằng: Bây giờ hãy múc đi, đem cho kẻ coi tiệc. Họ bèn đem cho.
Then he said to them, Now take some, and give it to the master of the feast. So they took it to him.
και λεγει αυτοις αντλησατε νυν και φερετε τω αρχιτρικλινω και ηνεγκαν
- 9 Lúc kẻ coi tiệc ném nước đã biến thành rượu (vả, người không biết rượu này đến bởi đâu, còn những kẻ hầu bàn có mức nước thì biết rõ), bèn gọi chàng rể,
After tasting the water which had now become wine, the master of the feast (having no idea where it came from, though it was clear to the servants who took the water out) sent for the newly-married man,
ως δε εγευσατο ο αρχιτρικλινος το υδωρ οινον γεγενημενον και ουκ ηδει ποθεν εστιν οι δε διακονοι ηδεισαν οι ηντληκοτες το υδωρ φωνει τον νυμφιον ο αρχιτρικλινος

- 10** mà nói rằng: Mọi người đều đãi rượu ngon trước, sau khi người ta uống nhiều rồi, thì kể đến rượu vừa vừa. Còn người, người lại giữ rượu ngon đến bây giờ.
And said to him, Every man first puts out his best wine and when all have had enough he puts out what is not so good; but you have kept the good wine till now.
και λεγει αυτω πας ανθρωπος πρωτον τον καλον οινον τιθησιν και οταν μεθυσθωσιν τοτε τον ελασσω συ τετηρηκας τον καλον οινον εως αρτι
- 11** Ấy l tại Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, mà Đức Chúa Jêsus làm phép lạ thứ nhất, và tỏ bày sự vinh hiển của mình như vậy; môn đồ bèn tin Ngài.
This, the first of his signs, Jesus did at Cana in Galilee and let his glory be seen openly; and his disciples put their faith in him.
ταυτην εποιησεν την αρχην των σημειων ο ιησους εν κανα της γαλιλαιας και εφανερωσεν την δοξαν αυτου και επιστευσαν εις αυτον οι μαθηται αυτου
- 12** Sau việc đó, Ngài với mẹ, anh em, và môn đồ Ngài đều xuống thành Ca-bê-na-um; và chỉ ở đó ít ngày thôi.
After this he went down to Capernaum, with his mother, his brothers, and his disciples, and they were there not more than two or three days.
μετα τουτο κατεβη εις καπερναουμ αυτος και η μητηρ αυτου και οι αδελφοι αυτου και οι μαθηται αυτου και εκει εμειναν ου πολλας ημερας
- 13** Lễ Vượt Qua của dân Giu-đa hầu đến; Đức Chúa Jêsus lên thành Giê-ru-sa-lem.
The time of the Passover of the Jews was near and Jesus went up to Jerusalem.
και εγγυς ην το πασχα των ιουδαιων και ανεβη εις ιεροσολυμα ο ιησους
- 14** Trong đền thờ, Ngài thấy có người buôn bán bò, chiên, bò câu, và có người đổi bạc dọn hàng ở đó.
And there in the Temple he saw men trading in oxen and sheep and doves, and he saw the changers of money in their seats:
και ευρεν εν τω ιερω τους πωλουντας βοας και προβατα και περιστερας και τους κερματιστας καθημενους
- 15** Ngài bện một cái roi bằng dây, bèn đuổi hết thấy khỏi đền thờ, chiên và bò nữa; vả tiền người đổi bạc và đồ bàn của họ.
And he made a whip of small cords and put them all out of the Temple, with the sheep and the oxen, sending in all directions the small money of the changers and overturning their tables;
και ποιησας φραγγελιον εκ σχοινιων παντας εξεβαλεν εκ του ιερου τα τε προβατα και τους βοας και των κολλυβιστων εξεχεεν το κερμα και τας τραπεζας ανεστρεψεν
- 16** Ngài phán cùng kẻ bán bò câu rằng: Hãy cất bỏ đồ đó khỏi đây, đừng làm cho nhà Cha ta thành ra nhà buôn bán.
And to those who were trading in doves he said, Take these things away; do not make my Father's house a market.
και τοις τας περιστερας πωλουσιν ειπεν αρατε ταυτα εντευθεν μη ποιειτε τον οικον του πατρος μου οικον εμποριου
- 17** Môn đồ Ngài bèn nhớ lại lời đã chép rằng: Sự sốt sắng về nhà Chúa tiêu nuốt tôi.
And it came to the minds of the disciples that the Writings say, I am on fire with passion for your house.
εμνησθησαν δε οι μαθηται αυτου οτι γεγραμμενον εστιν ο ζηλος του οικου σου κατεφαγεν με

- 18 Các người Giu-đa cất tiếng thưa cùng Ngài rằng: Thầy làm như vậy thì cho chúng tôi xem thấy phép lạ chi?
Then the Jews put this question to him: What sign of authority have you to give us, seeing that you do these things?
απεκριθησαν ουν οι ιουδαιοι και ειπον αυτω τι σημειον δεικνυεις ημιν οτι ταυτα ποιεις
- 19 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy phá đền thờ này đi, trong ba ngày ta sẽ dựng lại!
And Jesus said to them, Send destruction on this Temple and I will put it up again in three days.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτοις λυσατε τον ναον τουτον και εν τρισιν ημεραις εγερω αυτον
- 20 Người Giu-đa lại nói: Người ta xây đền thờ này mất bốn mươi sáu năm, mà thầy thì sẽ dựng lại trong ba ngày!
The Jews said, The building of this Temple took forty-six years; and you will put it up in three days!
ειπον ουν οι ιουδαιοι τεσσαρακοντα και εξ ετησιν ωκοδομηθη ο ναος ουτος και συ εν τρισιν ημεραις εγερεις αυτον
- 21 Nhưng Ngài nói về đền thờ của thân thể mình.
But his words were about that holy building which was his body.
εκεινος δε ελεγεν περι του ναου του σωματος αυτου
- 22 Vậy, sau khi Ngài được từ kẻ chết sống lại rồi, môn đồ gẫm Ngài có nói lời đó, thì tin Kinh Thánh và lời Đức Chúa Jêsus đã phán.
So when he had come back again from the dead, the memory of these words came back to the disciples, and they had faith in the holy Writings and in the word which Jesus had said.
οτε ουν ηγερθη εκ νεκρων εμνησθησαν οι μαθηται αυτου οτι τουτο ελεγεν αυτοις και επιστευσαν τη γραφη και τω λογω ω ειπεν ο ιησους
- 23 Đương lúc Ngài ở thành Giê-ru-sa-lem để giữ lễ Vượt Qua, có nhiều người thấy phép lạ Ngài làm, thì tin danh Ngài.
Now while he was in Jerusalem at the feast of the Passover, a great number of people came to have faith in his name, after seeing the signs which he did.
ως δε ην εν ιεροσολυμοις εν τω πασχα εν τη εορτη πολλοι επιστευσαν εις το ονομα αυτου θεωρουντες αυτου τα σημεια α εποιει
- 24 Nhưng Đức Chúa Jêsus chẳng phó thác mình cho họ, vì Ngài nhận biết mọi người,
But Jesus did not have faith in them, because he had knowledge of them all.
αυτος δε ο ιησους ουκ επιστευεν εαυτον αυτοις δια το αυτον γινωσκειν παντας
- 25 và không cần ai làm chứng về người nào, bởi Ngài tự thấu mọi điều trong lòng người ta.
He had no need for any witness about man; for he himself had knowledge of what was in man.
και οτι ου χρειαν ειχεν ινα τις μαρτυρηση περι του ανθρωπου αυτος γαρ εγινωσκειν τι ην εν τω ανθρωπω
- 1 Trong vòng người Pha-ri-si, có người tên là Ni-cô-đem, là một người trong những kẻ cai trị dân Giu-đa.
Now there was among the Pharisees a man named Nicodemus, who was one of the rulers of the Jews.
ην δε ανθρωπος εκ των φαρισαιων νικοδημος ονομα αυτω αρχων των ιουδαιων

- 2 Ban đêm, người này đến cùng Đức Chúa Jêsus mà nói rằng: Thưa thầy, chúng tôi biết thầy là giáo sư từ Đức Chúa Trời đến; vì những phép lạ thày đã làm đó, nếu Đức Chúa Trời chẳng ở cùng, thì không ai làm được.
He came to Jesus by night and said to him, Rabbi, we are certain that you have come from God as a teacher, because no man would be able to do these signs which you do if God was not with him.
ουτος ηλθεν προς τον ιησουν νυκτος και ειπεν αυτω ραββι οιδαμεν οτι απο θεου εληλυθας διδασκαλος ουδεις γαρ ταυτα τα σημεια δυναται ποιειν α συ ποιεις εαν μη η ο θεος μετ αυτου
- 3 Đức Chúa Jêsus cất tiếng đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng sanh lại, thì không thể thấy được nước Đức Chúa Trời.
Jesus said to him, Truly, I say to you, Without a new birth no man is able to see the kingdom of God.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτω αμην αμην λεγω σοι εαν μη τις γεννηθη ανωθεν ου δυναται ιδειν την βασιλειαν του θεου
- 4 Ni-cô-đem thưa rằng: Người đã già thì sanh lại làm sao được? Có thể nào trở vào lòng mẹ và sanh lần thứ hai sao?
Nicodemus said to him, How is it possible for a man to be given birth when he is old? Is he able to go into his mother's body a second time and come to birth again?
λεγει προς αυτον ο νικοδημος πως δυναται ανθρωπος γεννηθηναι γερων ων μη δυναται εις την κοιλιαν της μητρος αυτου δευτερον εισελθειν και γ εννηθηναι
- 5 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng nhờ nước và Thánh Linh mà sanh, thì không được vào nước Đức Chúa Trời.
Jesus said in answer, Truly, I say to you, If a man's birth is not from water and from the Spirit, it is not possible for him to go into the kingdom of God.
απεκριθη ο ιησους αμην αμην λεγω σοι εαν μη τις γεννηθη εξ υδατος και πνευματος ου δυναται εισελθειν εις την βασιλειαν του θεου
- 6 Hễ chi sanh bởi xác thịt là xác thịt; hễ chi sanh bởi Thánh Linh là thần.
That which has birth from the flesh is flesh, and that which has birth from the Spirit is spirit.
το γεγεννημενον εκ της σαρκος σαρξ εστιν και το γεγεννημενον εκ του πνευματος πνευμα εστιν
- 7 Chớ lấy làm lạ về điều ta đã nói với người: Các người phải sanh lại.
Do not be surprised that I say to you, It is necessary for you to have a second birth.
μη θαυμασης οτι ειπον σοι δει υμας γεννηθηναι ανωθεν
- 8 Gió muốn thổi đâu thì thổi, người nghe tiếng động; nhưng chẳng biết gió đến từ đâu và cũng không biết đi đâu. Hễ người nào sanh bởi Thánh Linh thì cũng như vậy.
The wind goes where its pleasure takes it, and the sound of it comes to your ears, but you are unable to say where it comes from and where it goes: so it is with everyone whose birth is from the Spirit.
το πνευμα οπου θελει πνει και την φωνην αυτου ακουεις αλλ ουκ οιδας ποθεν ερχεται και που υπαγει ουτως εστιν πας ο γεγεννημενος εκ του πνευματος

- 9 Ni-cô-đem lại nói: Điều đó làm thế nào được?
And Nicodemus said to him, How is it possible for these things to be?
απεκριθη νικοδημος και ειπεν αυτω πως δυναται ταυτα γενεσθαι
- 10 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ngươi là giáo sư của dân Y-sơ-ra-ên, mà không hiểu biết những điều đó sao!
And Jesus, answering, said, Are you the teacher of Israel and have no knowledge of these things?
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτω συ ει ο διδασκαλος του ισραηλ και ταυτα ου γνωσκεις
- 11 Quả thật, quả thật, ta nói cùng ngươi, chúng ta nói điều mình biết, làm chứng điều mình đã thấy; còn các ngươi chẳng hề nhận lấy lời chứng của chúng ta.
Truly, I say to you, We say that of which we have knowledge; we give witness of what we have seen; and you do not take our witness to be true.
αμην αμην λεγω σοι οτι ο οιδαμεν λαλουμεν και ο εωρακαμεν μαρτυρουμεν και την μαρτυριαν ημων ου λαμβανετε
- 12 Ví bằng ta nói với các ngươi những việc thuộc về đất, các ngươi còn chẳng tin thay; huống chi ta nói những việc thuộc về trời, thì các ngươi tin sao được?
If you have no belief when my words are about the things of earth, how will you have belief if my words are about the things of heaven?
ει τα επιγεια ειπον υμιν και ου πιστευετε πως εαν ειπω υμιν τα επουρανια πιστευσετε
- 13 Chưa hề có ai lên trời, trừ ra Đấng từ trời xuống, ấy là Con người vốn ở trên trời.
And no one has ever gone up to heaven but he who came down from heaven, the Son of man.
και ουδεις αναβηκεν εις τον ουρανον ει μη ο εκ του ουρανου καταβας ο υιος του ανθρωπου ο ων εν τω ουρανω
- 14 Xưa Môi-se treo con rắn lên nơi đồng vắng thế nào, thì Con người cũng phải bị treo lên đường ấy,
As the snake was lifted up by Moses in the waste land, even so it is necessary for the Son of man to be lifted up:
και καθως μωσης υψωσεν τον οφιν εν τη ερημω ουτως υψωθηναι δει τον υιον του ανθρωπου
- 15 hầu cho hễ ai tin đến Ngài đều được sự sống đời đời.
So that whoever has faith may have in him eternal life.
ινα πας ο πιστευων εις αυτον μη αποληται αλλ εχη ζων αιωνιον
- 16 Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, đến nỗi đã ban Con một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy không bị hư mất mà được sự sống đời đời.
For God had such love for the world that he gave his only Son, so that whoever has faith in him may not come to destruction but have eternal life.
*ουτως γαρ ηγαπησεν ο θεος τον κοσμον ωστε τον υιον αυτου τον μονογενη εδωκεν ινα πας ο πιστευων εις αυτον μη αποληται αλλ εχη ζων αιωνιο
ν*
- 17 Vả, Đức Chúa Trời đã sai Con Ngài xuống thế gian, chẳng phải để đoán xét thế gian đâu, nhưng hầu cho thế gian nhờ Con ấy mà được cứu.
God did not send his Son into the world to be judge of the world; he sent him so that the world might have salvation through him.
ου γαρ απεστειλεν ο θεος τον υιον αυτου εις τον κοσμον ινα κρινη τον κοσμον αλλ ινα σωθη ο κοσμος δι αυτου

- 18** Ai tin Ngài thì chẳng bị đoán xét đâu; ai không tin thì đã bị đoán xét rồi, vì không tin đến danh Con một Đức Chúa Trời.
The man who has faith in him does not come up to be judged; but he who has no faith in him has been judged even now, because he has no faith in the name of the only Son of God.
ο πιστευων εις αυτον ου κρινεται ο δε μη πιστευων ηδη κεκριται οτι μη πεπιστευκεν εις το ονομα του μονογενουσ υιου του θεου
- 19** Vả, sự đoán xét đó là như vậy: sự sáng đã đến thế gian, mà người ta ưa sự tối tăm hơn sự sáng, vì việc làm của họ là xấu xa.
And this is the test by which men are judged: the light has come into the world and men have more love for the dark than for the light, because their acts are evil.
αυτη δε εστιν η κρισις οτι το φως εληλυθεν εις τον κοσμον και ηγαπησαν οι ανθρωποι μαλλον το σκοτος η το φως ην γαρ πονηρα αυτων τα εργα
- 20** Bởi vì phàm ai làm ác thì ghét sự sáng và không đến cùng sự sáng, e rằng công việc của mình phải trách móc chẳng.
The light is hated by everyone whose acts are evil and he does not come to the light for fear that his acts will be seen.
παρ γαρ ο φαυλα πρασσων μισει το φως και ουκ ερχεται προς το φως ινα μη ελεγχθη τα εργα αυτου
- 21** Nhưng kẻ nào làm theo lẽ thật thì đến cùng sự sáng, hầu cho các việc của mình được bày tỏ ra, vì đã làm trong Đức Chúa Trời.
But he whose life is true comes to the light, so that it may be clearly seen that his acts have been done by the help of God.
ο δε ποιων την αληθειαν ερχεται προς το φως ινα φανερωθη αυτου τα εργα οτι εν θεω εστιν ειργασμενα
- 22** Kế đó, Đức Chúa Jêsus đi với môn đồ đến đất Giu-đê; Ngài ở với môn đồ tại đó, và làm phép báp tem.
After these things Jesus and his disciples went into the land of Judaea, and there he was with them for some time, giving baptism.
μετα ταυτα ηλθεν ο ιησους και οι μαθηται αυτου εις την ιουδαιαν γην και εκει διετριβεν μετ αυτων και εβαπτιζεν
- 23** Giăng cũng làm phép báp tem tại Ê-nôn, gần Sa-lim, vì ở đó có nhiều nước, và người ta đến đặng chịu phép báp tem.
Now John was then giving baptism at Aenon near Salim, because there was much water there; and people came and were given baptism.
ην δε και ιωαννης βαπτιζων εν αιων εγγυς του σαλειμ οτι υδατα πολλα ην εκει και παρεγινοντο και εβαπτιζοντο
- 24** Bấy giờ Giăng chưa bị bỏ vào ngục.
For at this time John had not been put into prison.
ουπω γαρ ην βεβλημενος εις την φυλακην ο ιωαννης
- 25** Vả, môn đồ của Giăng có cãi lầy với một người Giu-đa về lễ tinh sạch.
Then a question came up between John's disciples and a Jew about washing.
εγενετο ουν ζητησις εκ των μαθητων ιωαννου μετα ιουδαιων περι καθαρισμου

- 26 Họ đến cùng Giăng và nói rằng: Thưa thầy, kìa, người ở cùng thầy bên kia sông Giô-đanh, mà thầy đã làm chứng cho, bây giờ đương làm phép báp tem, và ai nấy đều đến cùng người.
And they went to John and said to him, Rabbi, the man who was with you on the other side of the Jordan, the man to whom you gave witness, is now giving baptism, and everyone is going to him.
και ηλθον προς τον ιωαννην και ειπον αυτω ραββι ος ην μετα σου περαν του ιορδανου ω συ μεμαρτυρηκας ιδε ουτος βαπτιζει και παντες ερχονται προς αυτον
- 27 Giăng trả lời rằng: Ví chẳng từ trên trời ban cho, thì không một người nào có thể lãnh chi được.
And this was John's answer: A man is unable to have anything if it is not given to him from heaven.
απεκριθη ιωαννης και ειπεν ου δυναται ανθρωπος λαμβανειν ουδεν εαν μη η δεδομενον αυτω εκ του ουρανου
- 28 Chính các người làm chứng cho ta rằng ta đã nói: Ấy kh ng phải ta là Đấng Christ, nhưng ta đã được sai đến trước Ngài.
You yourselves give witness that I said, I am not the Christ. What I said was, I am sent before the Christ.
αυτοι υμεις μοι μαρτυρειτε οτι ειπον ουκ ειμι εγω ο χριστος αλλ οτι απεσταλμενος ειμι εμπροσθεν εκεινου
- 29 Ai mới cưới vợ, nấy là chàng rể, nhưng bạn của chàng rể đứng gần và nghe người, khi nghe tiếng của chàng rể thì rất đổi vui mừng; ấy là sự vui mừng trọn vẹn của ta đó.
He who has the bride is the husband: but the husband's friend, whose place is by his side and whose ears are open to him, is full of joy because of the husband's voice: such is my joy, and it is complete.
ο εχων την νυμφην νυμφιος εστιν ο δε φιλος του νυμφιου ο εστηκως και ακουων αυτου χαρα χαιρει δια την φωνην του νυμφιου αυτη συν η χαρα η εμη πεπληρωται
- 30 Ngài phải dấy lên, ta phải hạ xuống.
He has to become greater while I become less.
εκεινον δει αυξανειν εμε δε ελαττουσθαι
- 31 Đấng từ trên cao đến là trên hết mọi loài. Kẻ từ đất đến là thuộc về đất, và nói ra cũng như là thuộc về đất; còn Đấng từ trời đến thì trên hết mọi loài.
He who comes from heaven is greater than all others: he who comes from earth is of the earth, and of the earth are his words: he who comes from heaven is over all.
ο ανωθεν ερχομενος επανω παντων εστιν ο ων εκ της γης εκ της γης εστιν και εκ της γης λαλει ο εκ του ουρανου ερχομενος επανω παντων εστιν
- 32 Ngài làm chứng về điều Ngài đã thấy và nghe; song không có ai nhận lấy lời chứng của Ngài.
He gives witness of what he has seen and of what has come to his ears; and no man takes his witness as true.
και ο εωρακεν και ηκουσεν τουτο μαρτυρει και την μαρτυριαν αυτου ουδεις λαμβανει
- 33 Ai đã nhận lấy lời chứng của Ngài thì làm chứng chắc rằng Đức Chúa Trời là thật.
He who so takes his witness has made clear his faith that God is true.
ο λαβων αυτου την μαρτυριαν εσφραγισεν οτι ο θεος αληθης εστιν

- 34** Vì Đấng mà Đức Chúa Trời đã sai đến thì rao truyền lời Đức Chúa Trời, bởi Đức Chúa Trời ban Thánh Linh cho Ngài không chùng mực.
For he whom God has sent says God's words; and God does not give him the Spirit by measure.
ον γαρ απεστειλεν ο θεος τα ρηματα του θεου λαλει ου γαρ εκ μετρου διδωσιν ο θεος το πνευμα
- 35** Cha yêu Con, và đã giao hết mọi vật trong tay Con.
The Father has love for the Son and has put all things into his hands.
ο πατηρ αγαπα τον υιον και παντα δεδωκεν εν τη χειρι αυτου
- 36** Ai tin Con, thì được sự sống đời đời; ai không chịu tin Con, thì chẳng thấy sự sống đâu, nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời vẫn ở trên người đó.
He who has faith in the Son has eternal life; but he who has not faith in the Son will not see life; God's wrath is resting on him.
ο πιστευων εις τον υιον εχει ζωην αιωνιον ο δε απειθων τω υιω ουκ οφεται ζωην αλλ η οργη του θεου μενει επ αυτον
- 1** Khi Chúa đã hay rằng người Pha-ri-si có nghe đồn Ngài gọi và làm phép báp tem được nhiều môn đồ hơn Giăng,
Now when it was clear to the Lord that word had come to the ears of the Pharisees that Jesus was making more disciples than John and was giving them baptism
ως ουν εγνω ο κυριος οτι ηκουσαν οι φαρισαιοι οτι ιησους πλειονας μαθητας ποιει και βαπτιζει η ιωαννης
- 2** (kỳ thật không phải chính Đức Chúa Jêsus làm phép báp tem, nhưng là môn đồ Ngài),
(Though, in fact, it was his disciples who gave baptism, not Jesus himself),
καιτοιγε ιησους αυτος ουκ εβαπτιζεν αλλ οι μαθηται αυτου
- 3** thì Ngài lìa xứ Giu-đê trở về xứ Ga-li-lê.
He went out of Judaea into Galilee again.
αφηκεν την ιουδαιαν και απηλθεν παλιν εις την γαλιλαιαν
- 4** Vả, Ngài phải đi ngang qua xứ Sa-ma-ri.
And it was necessary for him to go through Samaria.
εδει δε αυτον διερχεσθαι δια της σαμαρειας
- 5** Vậy Ngài đến một thành thuộc về xứ Sa-ma-ri, gọi là Si-kha, gần đồng ruộng mà Gia-cóp cho Giô-sép là con mình.
So he came to a town of Samaria which was named Sychar, near to the bit of land which Jacob gave to his son Joseph:
ερχεται ουν εις πολιν της σαμαρειας λεγομενην συχαρ πλησιον του χωριου ο εδωκεν ιακωβ ιωσηφ τω υιω αυτου
- 6** Tại đó có cái giếng Gia-cóp. Như đi đường mỗi mệt, Đức Chúa Jêsus ngồi gần bên giếng; bấy giờ độ chừng giờ thứ sáu.
Now Jacob's fountain was there. Jesus, being tired after his journey, was resting by the fountain. It was about the sixth hour.
ην δε εκει πηγη του ιακωβ ο ουν ιησους κεκοπιακως εκ της οδοιποριας εκαθεζετο ουτως επι τη πηγη ωρα ην ωσει εκτη

- 7 Một người đàn bà Sa-ma-ri đến múc nước. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy cho ta uống.
A woman of Samaria came to get water, and Jesus said to her, Give me some water.
ερχεται γυνη εκ της σαμαρειας αντλησαι υδωρ λεγει αυτη ο ιησους δος μοι πειν
- 8 Vì môn đồ Ngài đã đi ra phố chợ mua đồ ăn.
For his disciples had gone to the town to get food.
οι γαρ μαθηται αυτου απεληλυθεισαν εις την πολιν ινα τροφας αγορασωσιν
- 9 Người đàn bà Sa-ma-ri thưa rằng: Ui k a! ông là người Giu-đa, mà lại xin uống nước cùng tôi, là một người đàn bà Sa-ma-ri sao? (Số là, dân Giu-đa chẳng hề giao thiệp với dân Sa-ma-ri.)
The woman of Samaria said to him, Why do you, a Jew, make a request for water to me, a woman of Samaria? She said this because Jews have nothing to do with the people of Samaria.
λεγει ουν αυτω η γυνη η σαμαρειτις πως συ ιουδαιος ων παρ εμου πειν αιτεις ουσης γυναικος σαμαρειτιδος ου γαρ συγχρωνται ιουδαιοι σαμαρειταις
- 10 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ví bằng người biết sự ban cho của Đức Chúa Trời, và biết người nói: "Hãy cho ta uống" là ai, thì chắc người sẽ xin người cho uống, và người sẽ cho người nước sống.
In answer Jesus said, If you had knowledge of what God gives freely and who it is who says to you, Give me water, you would make your prayer to him, and he would give you living water.
απεκριθη ιησους και ειπεν αυτη ει ηδεις την δωρεαν του θεου και τις εστιν ο λεγων σοι δος μοι πειν συ αν ητησας αυτον και εδωκεν αν σοι υδωρ ζων
- 11 Người đàn bà thưa: Hỡi Chúa, Chúa không có gì mà múc, và giếng thì sâu, vậy bởi đâu có nước sống ấy?
The woman said to him, Sir, you have no vessel and the fountain is deep; from where will you get the living water?
λεγει αυτω η γυνη κυριε ουτε αντλημα εχεις και το φρεαρ εστιν βαθυ ποθεν ουν εχεις το υδωρ το ζων
- 12 Tổ phụ chúng tôi là Gia-cốp để giếng này lại cho chúng tôi, chính người uống giếng này, cả đến con cháu cùng các bầy vật người nữa, vậy Chúa há lớn hơn Gia-cốp sao?
Are you greater than our father Jacob who gave us the fountain and took the water of it himself, with his children and his cattle?
μη συ μειζων ει του πατρος ημων ιακωβ ος εδωκεν ημιν το φρεαρ και αυτος εξ αυτου επιεν και οι υιοι αυτου και τα θρεμματα αυτου
- 13 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Phàm ai uống nước này vẫn còn khát mãi;
Jesus said to her, Everyone who takes this water will be in need of it again:
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτη πας ο πινων εκ του υδατος τουτου διψησει παλιν
- 14 nhưng uống nước ta sẽ cho, thì chẳng hề khát nữa. Nước ta cho sẽ thành một mạch nước trong người đó văng ra cho đến sự sống đời đời.
But whoever takes the water I give him will never be in need of drink again; for the water I give him will become in him a fountain of eternal life.
ος δ αν πιη εκ του υδατος ου εγω δωσω αυτω ου μη διψηση εις τον αιωνα αλλα το υδωρ ο δωσω αυτω γενησεται εν αυτω πηγη υδατος αλλομενου εις ζων αιωνιον

- 15 Người đàn bà thưa: Lạy Chúa, xin cho tôi nước ấy, để cho tôi không khát và không đến đây múc nước nữa.
The woman said to him, Sir, give me this water, so that I may not be in need again of drink and will not have to come all this way for it.
λεγει προς αυτον η γυνη κυριε δος μοι τουτο το υδωρ ινα μη διψω μηδε ερχωμαι ενθαδε αντλειν
- 16 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đi, gọi chồng ngươi, rồi trở lại đây.
Jesus said to her, Go, get your husband and come back here with him.
λεγει αυτη ο ιησους υπαγε φωνησον τον ανδρα σου και ελθε ενθαδε
- 17 Người đàn bà thưa rằng: Tôi không có chồng. Đức Chúa Jêsus lại phán: Ngươi nói rằng: Tôi không có chồng, là phải lắm;
In answer, the woman said, I have no husband. Jesus said to her, You have said rightly, I have no husband:
απεκριθη η γυνη και ειπεν ουκ εχω ανδρα λεγει αυτη ο ιησους καλωσ ειπασ οτι ανδρα ουκ εχω
- 18 vì ngươi đã có năm đời chồng, còn người mà ngươi hiện có, chẳng phải là chồng ngươi; điều đó ngươi đã nói thật vậy.
You have had five husbands, and the man you have now is not your husband: that was truly said.
πεντε γαρ ανδρας εσχες και νυν ον εχεις ουκ εστιν σου ανηρ τουτο αληθες ειρηκας
- 19 Người đàn bà thưa rằng: Lạy Chúa, tôi nhìn thấy Chúa là một đáng tiên tri.
The woman said to him, Sir, I see that you are a prophet.
λεγει αυτω η γυνη κυριε θεωρω οτι προφητης ει συ
- 20 Tổ phụ chúng tôi đã thờ lạy trên hòn núi này; còn dân Giu-đa lại nói rằng nơi đáng thờ lạy là tại thành Giê-ru-sa-lem.
Our fathers gave worship on this mountain, but you Jews say that the right place for worship is in Jerusalem.
οι πατερες ημων εν τουτω τω ορει προσεκυνησαν και υμεις λεγετε οτι εν ιεροσολυμοις εστιν ο τοπος οπου δει προσκυνειν
- 21 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi người đàn bà, hãy tin ta, giờ đến, khi các ngươi thờ lạy Cha, chẳng tại trên hòn núi này, cũng chẳng tại thành Giê-ru-sa-lem.
Jesus said to her, Woman, take my word for this; the time is coming when you will not give worship to the Father on this mountain or in Jerusalem.
λεγει αυτη ο ιησους γυναι πιστευσον μοι οτι ερχεται ωρα οτε ουτε εν τω ορει τουτω ουτε εν ιεροσολυμοις προσκυνησετε τω πατρι
- 22 Các ngươi thờ lạy sự các ngươi không biết, vì sự cứu rỗi bởi người Giu-đa mà đến.
You give worship, but without knowledge of what you are worshipping: we give worship to what we have knowledge of: for salvation comes from the Jews.
υμεις προσκυνειτε ο ουκ οιδατε ημεις προσκυνουμεν ο οιδαμεν οτι η σωτηρια εκ των ιουδαιων εστιν

- 23 Nhưng giờ hầu đến, và đã đến rồi, khi những kẻ thờ phượng thật lấy tâm thần và lễ thật mà thờ phượng Cha: ấy đó là những kẻ thờ phượng mà Cha ưa thích vậy.
But the time is coming, and is even now here, when the true worshippers will give worship to the Father in the true way of the spirit, for these are the worshippers desired by the Father.
ἀλλ' ἐρχεται ὥρα καὶ νῦν ἐστὶν ὅτε οἱ ἀληθινοὶ προσκυνῆται προσκυνήσουσιν τῷ πατρὶ ἐν πνεύματι καὶ ἀληθείᾳ καὶ γὰρ ὁ πατὴρ τοιοῦτους ζητεῖ τοὺς προσκυνούντας αὐτόν
- 24 Đức Chúa Trời là thần, nên ai thờ lạy Ngài thì phải lấy tâm thần và lễ thật mà thờ lạy.
God is Spirit: then let his worshippers give him worship in the true way of the spirit.
πνεῦμα ὁ θεὸς καὶ τοὺς προσκυνούντας αὐτόν ἐν πνεύματι καὶ ἀληθείᾳ δεῖ προσκυνεῖν
- 25 Người đàn bà thưa: Tôi biết rằng Đấng Mê-si (nghĩa là Đấng Christ) phải đến; khi Ngài đã đến, sẽ rao truyền mọi việc cho chúng ta.
The woman said to him, I am certain that the Messiah, who is named Christ, is coming; when he comes he will make all things clear to us.
λέγει αὐτῷ ἡ γυνὴ οἶδα ὅτι μεσσίας ἐρχεται ὁ λεγόμενος χριστὸς ὅταν ἐλθῇ ἐκεῖνος ἀναγγελεῖ ἡμῖν πάντα
- 26 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta, người đang nói với người đây, chính là Đấng đó.
Jesus said to her, I, who am talking to you, am he.
λέγει αὐτῇ ὁ ἰησοῦς ἐγὼ εἰμι ὁ λαλῶν σοι
- 27 Khi đó, môn đồ tới, đều sững sờ về Ngài nói với một người đàn bà; nhưng chẳng ai hỏi rằng: Thầy hỏi người ấy điều chi? hay là: Sao thầy nói với người?
At that point the disciples came back, and they were surprised to see him talking to a woman; but not one of them said to him, What is your purpose? or, Why are you talking to her?
καὶ ἐπὶ τούτῳ ἦλθον οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ καὶ ἐθαύμασαν ὅτι μετὰ γυναικὸς ἐλάλει οὐδεὶς μὲντοι εἶπεν τι ζητεῖς ἢ τι λαλεῖς μετ' αὐτῆς
- 28 Người đàn bà bèn bỏ cái vò nước của mình lại và vào thành, nói với người tại đó rằng:
Then the woman put down her water-pot and went into the town, and said to the people,
ἀφηκεν οὖν τὴν ὑδρίαν αὐτῆς ἡ γυνὴ καὶ ἀπηλθεν εἰς τὴν πόλιν καὶ λέγει τοῖς ἀνθρώποις
- 29 Hãy đến xem một người đã bảo tôi mọi điều tôi đã làm; ấy chẳng phải là Đấng Christ sao?
Come and see a man who has been talking to me of everything I ever did! Is it possible that this is the Christ?
δεῦτε ἴδετε ἀνθρώπον ὃς εἶπεν μοι πάντα ὅσα ἐποίησα μητι οὗτος ἐστὶν ὁ χριστὸς
- 30 Chúng bèn từ trong thành ra và đến cùng Đức Chúa Jêsus.
So they went out of the town and came to him.
ἐξηλθον οὖν ἐκ τῆς πόλεως καὶ ἤρχοντο πρὸς αὐτόν

- 31 Song le, môn đồ nài nỉ một bên Ngài mà rằng: Thưa thầy, xin hãy ăn.
While this was taking place, the disciples were saying to Jesus, Master, take some food.
εν δε τω μεταξύ ηρωτων αυτον οι μαθηται λεγοντες ραββι φαγε
- 32 Ngài đáp rằng: Ta có một thứ lương thực để nuôi mình mà các ngươi không biết.
But he said to them, I have food of which you have no knowledge.
ο δε ειπεν αυτοις εγω βρωσιν εχω φαγειν ην υμεις ουκ οιδατε
- 33 Vậy môn đồ nói với nhau rằng: Có ai đã đem chi cho thầy ăn chẳng?
So the disciples said one to another, Did anyone give him food?
ελεγον ουν οι μαθηται προς αλληλους μη τις ηνεγκεν αυτω φαγειν
- 34 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đồ ăn của ta tức là làm theo ý muốn của Đấng sai ta đến, và làm trọn công việc Ngài.
Jesus said, My food is to do the pleasure of him who sent me and to make his work complete.
λεγει αυτοις ο ιησους εμον βρωμα εστιν ινα ποιω το θελημα του πεμψαντος με και τελειωσω αυτου το εργον
- 35 Các ngươi há chẳng nói rằng còn bốn tháng nữa thì tới mùa gặt sao? Song ta nói với các ngươi: Hãy nhướng mắt lên và xem đồng ruộng, đã vàng sẵn cho mùa gặt.
You would say, Four months from now is the time of the grain-cutting. Take a look, I say to you, at the fields; they are even now white for cutting.
ουχ υμεις λεγετε οτι επι τετραμηνον εστιν και ο θερισμος ερχεται ιδου λεγω υμιν επαρατε τους οφθαλμους υμων και θεασασθε τας χωρας οτι λευκ αι εισιν προς θερισμον ηδη
- 36 Con gặt đã lãnh tiền công mình và thâu chứa hoa lợi cho sự sống đời đời, hầu cho người gieo giống và con gặt được cùng nhau vui vẻ.
He who does the cutting now has his reward; he is getting together fruit for eternal life, so that he who did the planting and he who gets in the grain may have joy together.
και ο θεριζων μισθον λαμβανει και συναγει καρπον εις ζωην αιωνιον ινα και ο σπειρων ομου χαιρη και ο θεριζων
- 37 Vì đây người ta có thể nói rằng: Người này thì gieo, người kia thì gặt, là rất phải.
In this the saying is a true one, One does the planting, and another gets in the grain.
εν γαρ τουτω ο λογος εστιν ο αληθινος οτι αλλος εστιν ο σπειρων και αλλος ο θεριζων
- 38 Ta đã sai các ngươi gặt nơi mình không làm; kẻ khác đã làm, còn các ngươi thì đã vào tiếp lấy công lao của họ.
I sent you to get in grain which you had no hand in planting: other men did that work, and you take the reward.
εγω απεστειλα υμας θεριζειν ο ουχ υμεις κεκοπιακατε αλλοι κεκοπιακασιν και υμεις εις τον κοπον αυτων εισεληλυθατε

- 39 Có nhiều người Sa-ma-ri ở thành đó tin Ngài, vì cứ lời đồn bà đã làm chứng về Ngài mà rằng: Ngài đã bảo tôi mọi điều tôi đã làm.
Now a number of the people of that town had faith in him because of the woman's witness: He has been talking to me of everything I ever did.
εκ δε της πολωως εκεινης πολλοι επιστευσαν εις αυτον των σαμαρειτων δια τον λογον της γυναικος μαρτυρουσης οτι ειπεν μοι παντα οσα εποιησα
- 40 Vậy, các người Sa-ma-ri đã đến cùng Ngài, xin Ngài vào trọ nơi mình; Ngài bèn ở lại đó hai ngày.
So when the people came to him they made request to him to be among them for a time, and he was there two days.
ως ουν ηλθον προς αυτον οι σαμαρειται ηρωτων αυτον μειναι παρ αυτοις και εμεινεν εκει δυο ημερας
- 41 Khi đã nghe lời Ngài rồi, người tin Ngài càng đông hơn nữa.
And a great number more of them came to have faith in him because of what he himself said.
και πολλω πλειους επιστευσαν δια τον λογον αυτου
- 42 Họ nói với người đồn bà rằng: Ấy kh ng còn phải vì điều người đã nói với chúng ta mà chúng ta tin đâu; vì chính chúng ta đã nghe Ngài, và biết rằng chính Ngài thật là Cứu Chúa của thế gian.
And they said to the woman, Now we have faith, but not because of your story: we ourselves have given ear to his words, and we are certain that he is truly the Saviour of the world.
τη τε γυναικι ελεγον οτι ουκετι δια την σην λαλιαν πιστευομεν αυτοι γαρ ακηκοαμεν και οιδαμεν οτι ουτος εστιν αληθως ο σωτηρ του κοσμου ο χριστος
- 43 Khởi hai ngày ấy, Đức Chúa Jêsus từ đó đi qua xứ Ga-li-lêđ
And after the two days he went on from there into Galilee.
μετα δε τας δυο ημερας εξηλθεν εκειθεν και απηλθεν εις την γαλιλαιαν
- 44 (vì chính Ngài đã phán rằng một người tiên tri chẳng bao giờ được tôn kính trong quê hương mình).
For Jesus himself said that a prophet has no honour in the country of his birth.
αυτος γαρ ο ιησους εμαρτυρησεν οτι προφητης εν τη ιδια πατριδι τιμην ουκ εχει
- 45 Khi đã đến xứ Ga-li-lê, Ngài được dân xứ ấy tiếp rước tử tế, bởi dân đó đã thấy mọi điều Ngài làm tại thành Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ; vì họ cũng có đi dự lễ.
So when he came into Galilee, the Galilaeans took him to their hearts because of the things which they had seen him do in Jerusalem at the feast--they themselves having been there at the feast.
οτε ουν ηλθεν εις την γαλιλαιαν εδεξαντο αυτον οι γαλιλαιοι παντα εωρακοτες α εποιησεν εν ιεροσολυμοις εν τη εορτη και αυτοι γαρ ηλθον εις την εορτην
- 46 Vậy, Ngài lại đến thành Ca-na, trong xứ Ga-li-lê, là nơi Ngài đã hóa nước thành rượu. Nguyên ở tại thành Ca-bê-na-um, có một quan thị vệ kia, con trai người mắc bệnh.
So he came to Cana in Galilee, where he had made the water wine. And there was a certain man of high position whose son was ill at Capernaum.
ηλθεν ουν ο ιησους παλιν εις την κανα της γαλιλαιας οπου εποιησεν το υδωρ οινον και ην τις βασιλικος ου ο υιος ησθενει εν καπερναουμ

- 47 Quan đó nghe Đức Chúa Jêsus đã từ xứ Giu-đê đến xứ Ga-li-lê, bèn tìm đến và xin Ngài xuống đặng chữa cho con mình gần chết.
When it came to his ears that Jesus had come from Judaea into Galilee, he went to him and made a request that he would come down to his son, who was near to death, and make him well.
ουτος ακουσας οτι ιησους ηκει εκ της ιουδαιας εις την γαλιλαιαν απηλθεν προς αυτον και ηρωτα αυτον ινα καταβη και ιασηται αυτου τον υιον ημ
ελλεν γαρ αποθνησκειν
- 48 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Nếu các người không thấy phép lạ và điềm lạ, thì các người chẳng tin!
Then Jesus said to him, You will not have faith if you do not see signs and wonders.
ειπεν ουν ο ιησους προς αυτον εαν μη σημεια και τερατα ιδητε ου μη πιστευσητε
- 49 Quan thị vệ trả lời rằng: Lạy Chúa, xin Chúa xuống trước khi con tôi chưa chết!
The man said, Sir, come down before my boy is dead.
λεγει προς αυτον ο βασιλικος κυριε καταβηθι πριν αποθανειν το παιδιον μου
- 50 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đi, con của người sống. Người đó tin lời Đức Chúa Jêsus đã phán cho mình, bèn đi.
And Jesus said, Go in peace; your son is living. The man had faith in the word which Jesus said to him and went away.
λεγει αυτω ο ιησους πορευου ο υιος σου ζη και επιστευσεν ο ανθρωπος τω λογω ω ειπεν αυτω ιησους και επορευετο
- 51 Người đang đi dọc đường, các đầy tớ người đến đón mà rằng: Con trai chủ sống.
And while he was going down, his servants came to him and said, Your boy is living.
ηδη δε αυτου καταβαινοντος οι δουλοι αυτου απηνησαν αυτω και απηγγειλαν λεγοντες οτι ο παις σου ζη
- 52 Người bèn hỏi họ con trai mình đã thấy khá nhảm giờ nào. Họ trả lời rằng: bữa qua, hồi giờ thứ bảy, cơn rét lui khỏi.
So he put a question to them as to the hour when he became better; and they said to him, The disease went from him yesterday at the seventh hour.
επιθετο ουν παρ αυτων την ωραν εν η κομψοτερον εσχεν και ειπον αυτω οτι χθες ωραν εβδομην αφηκεν αυτον ο πυρετος
- 53 Người cha nhận biết rằng ấy là chính giờ đó Đức Chúa Jêsus đã phán cùng mình rằng: Con của người sống; thì người với cả nhà đều tin.
It was clear then to the father that this was the very time at which Jesus said to him, Your son is living. And he had faith in Jesus, he and all his family.
εγνω ουν ο πατηρ οτι εν εκεινη τη ωρα εν η ειπεν αυτω ο ιησους οτι ο υιος σου ζη και επιστευσεν αυτος και η οικια αυτου ολη
- 54 Ấy l phép lạ thứ hai mà Đức Chúa Jêsus đã làm, khi Ngài từ xứ Giu-đê trở về xứ Ga-li-lê.
Now this is the second sign which Jesus did after he had come out of Judaea into Galilee.
τουτο παλιν δευτερον σημειον εποιησεν ο ιησους ελθων εκ της ιουδαιας εις την γαλιλαιαν
- 1 Kế đó, có một ngày lễ của dân Giu-đa, Đức Chúa Jêsus lên thành Giê-ru-sa-lem.
After these things there was a feast of the Jews, and Jesus went up to Jerusalem.
μετα ταυτα ην εορτη των ιουδαιων και ανεβη ο ιησους εις ιεροσολυμα

- 2 **Số là, tại thành Giê-ru-sa-lem, gần cửa Chiên, có một cái ao, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Bê-tét-đa, xung quanh ao có năm cái vòm cửa.**
Now in Jerusalem near the sheep-market there is a public bath which in Hebrew is named Beth-zatha. It has five doorways.
εστιν δε εν τοις ιεροσολμοις επι τη προβατικη κολυμβηθρα η επιλεγομενη εβραιστι βηθεσδα πεντε στοας εχουσα
- 3 **Những kẻ đau ốm, mù quáng, tàn tật, bại xuội nằm tại đó rất đông, chờ khi nước động;**
In these doorways there were a great number of people with different diseases: some unable to see, some without the power of walking, some with wasted bodies.
εν ταυταις κατεκειτο πληθος πολυ των ασθενουντων τυφλων χωλων ξηρων εκδεχομενων την του υδατος κινησιν
- 4 **vì một thiên sứ thỉnh thoảng giáng xuống trong ao, làm cho nước động; lúc nước đã động rồi, ai xuống ao trước hết, bất kỳ mắc bệnh gì, cũng được c lành.**
□
αγγελος γαρ κατα καιρον κατεβαινεν εν τη κολυμβηθρα και εταρασσεν το υδωρ ο ουν πρωτος εμβας μετα την ταραχην του υδατος υγιης εγινετο ωδηποτε κατειχετο νοσηματι
- 5 **Nơi đó, có một người bị bệnh đã được ba mươi tám năm.**
One man was there who had been ill for thirty-eight years.
ην δε τις ανθρωπος εκει τριακονταοκτω ετη εχων εν τη ασθeneια
- 6 **Đức Chúa Jêsus thấy người nằm, biết rằng đau đã lâu ngày thì phán: Người có muốn lành chăng?**
When Jesus saw him there on the floor it was clear to him that he had been now a long time in that condition, and so he said to the man, Is it your desire to get well?
τουτον ιδων ο ιησους κατακειμενον και γνους οτι πολυν ηδη χρονον εχει λεγει αυτω θελεις υγιης γενεσθαι
- 7 **Người bệnh thưa rằng: Lạy Chúa, tôi chẳng có ai để quăng tôi xuống ao trong khi nước động; lúc tôi đi đến, thì kẻ khác đã xuống ao trước tôi rồi.**
The ill man said in answer, Sir, I have nobody to put me into the bath when the water is moving; and while I am on the way down some other person gets in before me.
απεκριθη αυτω ο ασθενων κυριε ανθρωπον ουκ εχω ινα οταν ταραχθη το υδωρ βαλλη με εις την κολυμβηθραν εν ω δε ερχομαι εγω αλλος προ εμο υ καταβαινει
- 8 **Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đứng dậy, vác giường người và đi.**
Jesus said to him, Get up, take your bed and go.
λεγει αυτω ο ιησους εγειραι αρον τον κραββατον σου και περιπατει
- 9 **Tức thì người ấy được lành, vác giường mình và đi. Vả, bấy giờ là ngày Sa-bát.**
And the man became well straight away, and took up his bed and went. Now that day was the Sabbath.
και ευθεως εγενετο υγιης ο ανθρωπος και ηρεν τον κραββατον αυτου και περιεπατει ην δε σαββατον εν εκεινη τη ημερα

- 10 Các người Giu-đa bèn nói với kẻ được chữa lành rằng: Nay là ngày Sa-bát, người không phép mang giường mình đi.
So the Jews said to the man who had been made well, It is the Sabbath; and it is against the law for you to take up your bed.
ελεγον ουν οι ιουδαιοι τω τεθεραπευμενω σαββατον εστιν ουκ εξεστιν σοι αραι τον κραββατον
- 11 Người trả lời rằng: Chính người đã chữa tôi được lành biểu tôi rằng: Hãy vác giường người và đi.
He said to them, But he who made me well, said to me, Take up your bed and go.
απεκριθη αυτοις ο ποιησας με υγιη εκεινος μοι ειπεν αρων τον κραββατον σου και περιπατει
- 12 Họ hỏi rằng: Người đã biểu người: Hãy vác giường và đi, là ai?
Then they put to him the question: Who is the man who said to you, Take it up and go?
ηρωτησαν ουν αυτον τις εστιν ο ανθρωπος ο ειπων σοι αρων τον κραββατον σου και περιπατει
- 13 Nhưng người đã được chữa lành không biết là ai: vì Đức Chúa Jêsus đã lẩn trong đám đông tại chỗ đó.
Now he who had been made well had no knowledge who it was, Jesus having gone away because of the number of people who were in that place.
ο δε ιαθεις ουκ ηδει τις εστιν ο γαρ ιησους εξενευσεν οχλου οντος εν τω τοπω
- 14 Sau lại, Đức Chúa Jêsus gặp người đó trong đền thờ, bèn phán rằng: Kia, người đã lành rồi, đừng phạm tội nữa, e có sự gì càng xấu xa xảy đến cho người chẳng.
After a time Jesus came across him in the Temple and said to him, See, you are well and strong; do no more sin for fear a worse thing comes to you.
μετα ταυτα ευρισκει αυτον ο ιησους εν τω ιερω και ειπεν αυτω ιδε υγιης γεγονας μηκετι αμαρτανε ινα μη χειρον τι σοι γενηται
- 15 Người đó đi nói với các người Giu-đa rằng ấy là Đức Chúa Jêsus đã chữa lành cho mình.
The man went away and said to the Jews that it was Jesus who had made him well.
απηλθεν ο ανθρωπος και ανηγγειλεν τοις ιουδαιοις οτι ιησους εστιν ο ποιησας αυτον υγιη
- 16 Nhưn đó dân Giu-đa bắt bớ Đức Chúa Jêsus, vì có Ngài làm những sự ấy trong ngày Sa-bát.
And for this reason the Jews were turned against Jesus, because he was doing these things on the Sabbath.
και δια τουτο εδιωκον τον ιησουν οι ιουδαιοι και εζητουν αυτον αποκτειναι οτι ταυτα εποιει εν σαββατω
- 17 Nhưng Ngài phán cùng họ rằng: Cha ta làm việc cho đến bây giờ, ta đây cũng làm việc như vậy.
But his answer was: My Father is still working even now, and so I am working.
ο δε ιησους απεκρινατο αυτοις ο πατηρ μου εως αρτι εργαζεται καγω εργαζομαι

- 18** Bởi có đó, dân Giu-đa càng kiếm cách nữa để giết Ngài, chẳng những vì Ngài phạm ngày Sa-bát thôi, mà lại vì Ngài gọi Đức Chúa Trời là Thân phụ mình, làm ra mình bằng Đức Chúa Trời.
For this cause the Jews had an even greater desire to put Jesus to death, because not only did he not keep the Sabbath but he said God was his Father, so making himself equal with God.
δια τουτο ουν μαλλον εξητουον αυτον οι ιουδαιοι αποκτειναι οτι ου μονον ελθεν το σαββατον αλλα και πατερα ιδιον ελεγεν τον θεον ισον εαυτον ποιων τω θεω
- 19** Vậy, Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, Con chẳng tự mình làm việc gì được; chỉ làm điều chi mà Con thấy Cha làm; vì mọi điều Cha làm, Con cũng làm y như vậy.
So Jesus made answer and said, Truly I say to you, The Son is not able to do anything himself; he is able to do only what he sees the Father doing; whatever the Father does the Son does it in the same way.
απεκρινατο ουν ο ιησους και ειπεν αυτοις αμην αμην λεγω υμιν ου δυναται ο υιος ποιειν αφ εαυτου ουδεν εαν μη τι βλεπη τον πατερα ποιουντα α γαρ αν εκεινος ποιη ταυτα και ο υιος ομοιως ποιει
- 20** Cha yêu Con và tỏ cho Con công việc lớn lao hơn những việc này nữa, để các ngươi lấy làm lạ lùng.
For the Father has love for the Son and lets him see everything which he does: and he will let him see greater works than these so that you may be full of wonder.
ο γαρ πατηρ φιλει τον υιον και παντα δεικνυσιν αυτω α αυτος ποιει και μειζονα τουτων δειξει αυτω εργα ινα υμεις θαυμαζητε
- 21** Và, Cha khiến những kẻ chết sống lại và ban sự sống cho họ thể nào, thì Con cũng ban sự sống cho kẻ Con muốn thể ấy.
In the same way, as the Father gives life to the dead, even so the Son gives life to those to whom he is pleased to give it.
ωσπερ γαρ ο πατηρ εγειρει τους νεκρους και ζωοποιει ουτως και ο υιος ους θελει ζωοποιει
- 22** Cha cũng chẳng xét đoán ai hết, nhưng đã giao trọn quyền phán xét cho Con,
The Father is not the judge of men, but he has given all decisions into the hands of the Son;
ουδε γαρ ο πατηρ κρινει ουδενα αλλα την κρισιν πασαν δεδωκεν τω υιω
- 23** đặng ai nấy đều tôn kính Con, cũng như tôn kính Cha vậy. Ai không tôn kính Con, ấy là không tôn kính Cha, là Đáng đã sai Con đến.
So that all men may give honour to the Son even as they give honour to the Father. He who gives no honour to the Son gives no honour to the Father who sent him.
ινα παντες τιμωσιν τον υιον καθως τιμωσιν τον πατερα ο μη τιμων τον υιον ου τιμα τον πατερα τον πεμψαντα αυτον
- 24** Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, ai nghe lời ta mà tin Đáng đã sai ta, thì được sự sống đời đời, và không đến sự phán xét, song vượt khỏi sự chết mà đến sự sống.
Truly I say to you, The man whose ears are open to my word and who has faith in him who sent me, has eternal life; he will not be judged, but has come from death into life.
αμην αμην λεγω υμιν οτι ο τον λογον μου ακουων και πιστευων τω πεμψαντι με εχει ζωνη αιωνιον και εις κρισιν ουκ ερχεται αλλα μεταβεβηκεν εκ του θανατου εις την ζωην

- 25 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, giờ đến, và đã đến rồi, khi những kẻ chết sẽ nghe tiếng của Con Đức Chúa Trời, và những kẻ nghe sẽ được sống.
Truly I say to you, The time is coming, it has even now come, when the voice of the Son of God will come to the ears of the dead, and those hearing it will have life.
αμην αμην λεγω υμιν οτι ερχεται ωρα και νυν εστιν οτε οι νεκροι ακουσονται της φωνης του υιου του θεου και οι ακουσαντες ζησονται
- 26 Vì như Cha có sự sống trong mình, thì Cha cũng đã ban cho Con có sự sống trong mình vậy.
For even as the Father has life in himself, so he has given to the Son to have life in himself.
ωσπερ γαρ ο πατηρ εχει ζωην εν εαυτω ουτως εδωκεν και τω υιω ζωην εχειν εν εαυτω
- 27 Cha đã ban quyền thi hành sự phán xét cho Con, vì là Con người.
And he has given him authority to be judge because he is the Son of man.
και εξουσιαν εδωκεν αυτω και κρισιν ποιειν οτι υιος ανθρωπου εστιν
- 28 Chớ lấy điều đó làm lạ; vì giờ đến, khi mọi người ở trong mồ mà nghe tiếng Ngài và ra khỏi:
Do not be surprised at this: for the time is coming when his voice will come to all who are in the place of the dead,
μη θαυμαζετε τουτο οτι ερχεται ωρα εν η παντες οι εν τοις μνημειοις ακουσονται της φωνης αυτου
- 29 ai đã làm lành thì sống lại để được sống, ai đã làm dữ thì sống lại để bị xét đoán.
And they will come out; those who have done good, into the new life; and those who have done evil, to be judged.
και εκπορευσονται οι τα αγαθα ποιησαντες εις αναστασιν ζωης οι δε τα φαυλα πραξαντες εις αναστασιν κρισεως
- 30 Ta không thể tự mình làm nổi việc gì; ta xét đoán theo điều ta nghe, và sự xét đoán ta là công bình, vì ta chẳng tìm ý muốn của ta, nhưng tìm ý muốn của Đấng đã sai ta.
Of myself I am unable to do anything: as the voice comes to me so I give a decision: and my decision is right because I have no desire to do what is pleasing to myself, but only what is pleasing to him who sent me.
ου δυναμαι εγω ποιειν απ εμαυτου ουδεν καθως ακουω κρινω και η κρισις η εμη δικαια εστιν οτι ου ζητω το θελημα το εμον αλλα το θελημα του πεμψαντος με πατρος
- 31 Nếu ta tự mình làm chứng lấy, thì sự làm chứng ấy không đáng tin.
If I gave witness about myself, my witness would not be true.
εαν εγω μαρτυρω περι εμαυτου η μαρτυρια μου ουκ εστιν αληθης
- 32 Có người khác làm chứng cho ta, và ta biết rằng chứng người đó làm cho ta là đáng tin.
There is another who gives witness about me and I am certain that the witness he gives about me is true.
αλλος εστιν ο μαρτυρων περι εμου και οιδα οτι αληθης εστιν η μαρτυρια ην μαρτυρει περι εμου

- 33 Các người có sai sứ đến cùng Giăng, thì người đã làm chứng cho lẽ thật.
You sent to John and he gave true witness.
υμεις απεσταλκατε προς ιωαννην και μεμαρτυρηκεν τη αληθεια
- 34 Còn ta, lời chứng mà ta nhận lấy chẳng phải bởi người ta; nhưng ta nói vậy, đặng các người được cứu.
But I have no need of a man's witness: I only say these things so that you may have salvation.
εγω δε ου παρα ανθρωπου την μαρτυριαν λαμβανω αλλα ταυτα λεγω ινα υμεις σωθητε
- 35 Giăng là đuốc đã thắp và sáng, các người bằng lòng vui tạm nơi ánh sáng của người.
He was a burning and shining light, and for a time you were ready to be happy in his light.
εκεινος ην ο λυχνος ο καιομενος και φαινων υμεις δε ηθελησατε αγαλλιασθηναι προς ωραν εν τω φωτι αυτου
- 36 Nhưng ta có một chứng lớn hơn chứng của Giăng; vì các việc Cha đã giao cho ta làm trọn, tức là các việc ta làm đó, làm chứng cho ta rằng Cha đã sai ta.
But the witness which I have is greater than that of John: the work which the Father has given me to do, the very work which I am now doing, is a witness that the Father has sent me.
εγω δε εχω την μαρτυριαν μειζω του ιωαννου τα γαρ εργα α εδωκεν μοι ο πατηρ ινα τελειωσω αυτα αυτα τα εργα α εγω ποιω μαρτυρει περι εμου οτι ο πατηρ με απεσταλκεν
- 37 Chính Cha, là Đấng đã sai ta, cũng làm chứng về ta. Các người chưa hề nghe tiếng Ngài, chưa hề thấy mặt Ngài,
And the Father himself who sent me has given witness about me. Not one of you has ever given ear to his voice; his form you have not seen.
και ο πεμψας με πατηρ αυτος μεμαρτυρηκεν περι εμου ουτε φωνην αυτου ακηκοατε ποποτε ουτε ειδος αυτου εωρακατε
- 38 và đạo Ngài không ở trong các người, vì các người không tin Đấng mà Ngài đã sai đến.
And you have not kept his word in your hearts, because you have not faith in him whom he has sent.
και τον λογον αυτου ουκ εχετε μενοντα εν υμιν οτι ον απεστειλεν εκεινος τουτω υμεις ου πιστευετε
- 39 Các người dò xem Kinh Thánh, vì tưởng bởi đó được sự sống đời đời: ấy là Kinh Thánh làm chứng về ta vậy.
You make search in the holy Writings, in the belief that through them you get eternal life; and it is those Writings which give witness about me.
ερευνατε τας γραφας οτι υμεις δοκειτε εν αυταις ζωνη αιωνιον εχειν και εκειναι εισιν αι μαρτυρουσαι περι εμου
- 40 Các người không muốn đến cùng ta để được sự sống!
And still you have no desire to come to me so that you may have life.
και ου θελετε ελθειν προς με ινα ζωνη εχητε
- 41 Ta chẳng cầu vinh hiển bởi người ta mà đến đâu;
I do not take honour from men;
δοξαν παρα ανθρωπων ου λαμβανω

- 42 nhưng ta biết rằng các ngươi chẳng có sự yêu mến Đức Chúa Trời ở trong các ngươi.
But I have knowledge of you that you have no love for God in your hearts.
αλλ εγνωκα υμας οτι την αγαπην του θεου ουκ εχετε εν εαυτοις
- 43 Ta nhơn danh Cha ta mà đến, các ngươi không nhận lấy ta. Nếu có kẻ khác lấy danh riêng mình mà đến, thì các ngươi sẽ nhận lấy.
I have come in my Father's name, and your hearts are not open to me. If another comes with no other authority but himself, you will give him your approval.
εγω εληλυθα εν τω ονοματι του πατρος μου και ου λαμβανετε με εαν αλλος ελθη εν τω ονοματι τω ιδιω εκεινον ληψεσθε
- 44 Các ngươi vẫn chịu vinh hiển lẫn của nhau, không tìm kiếm vinh hiển bởi một mình Đức Chúa Trời đến, thì thế nào các ngươi tin được?
How is it possible for you to have faith while you take honour one from another and have no desire for the honour which comes from the only God?
πως δυνασθε υμεις πιστευσαι δοξαν παρα αλληλων λαμβανοντες και την δοξαν την παρα του μονου θεου ου ζητειτε
- 45 Chớ ngờ rằng ấy là ta sẽ tố cáo các ngươi trước mặt Cha, người sẽ tố cáo các ngươi là Mô-i-se, là người mà các ngươi trông cậy.
Put out of your minds the thought that I will say things against you to the Father: the one who says things against you is Moses, on whom you put your hopes.
μη δοκειτε οτι εγω κατηγορησω υμων προς τον πατερα εστιν ο κατηγορων υμων μωσης εις ον υμεις ηλπικατε
- 46 Vì nếu các ngươi tin Mô-i-se, cũng sẽ tin ta; bởi ấy là về ta mà người đã chép.
If you had belief in Moses you would have belief in me; for his writings are about me.
ει γαρ επιστευετε μωση επιστευετε αν εμοι περι γαρ εμου εκεινος εγραψεν
- 47 Nhưng nếu các ngươi chẳng tin những lời người chép, các ngươi há lại tin lời ta sao?
If you have no belief in his writings, how will you have belief in my words?
ει δε τοις εκεινου γραμμασιν ου πιστευετε πως τοις εμοις ρημασιν πιστευσετε
- 1 Rồi đó, Đức Chúa Jêsus qua bờ bên kia biển Ga-li-lê, là biển Ti-bê-ri-át.
After these things Jesus went away to the other side of the sea of Galilee--that is, the sea of Tiberias.
μετα ταυτα απηλθεν ο ιησους περαν της θαλασσης της γαλιλαιας της τιβεριαδος
- 2 Một đoàn dân đông theo Ngài, vì từng thấy các phép lạ Ngài làm cho những kẻ bệnh.
And a great number of people went after him because they saw the signs which he did on those who were ill.
και ηκολουθει αυτω οχλος πολυς οτι εωρων αυτου τα σημεια α εποιει επι των ασθενουντων
- 3 Nhưng Đức Chúa Jêsus lên trên núi, ngồi đó với môn đồ.
Then Jesus went up the mountain and was seated there with his disciples.
ανηλθεν δε εις το ορος ο ιησους και εκει εκαθητο μετα των μαθητων αυτου

- 4** Và, lễ Vượt Qua, là lễ của đến Giu-đa gần tới.
Now the Passover, a feast of the Jews, was near.
ην δε εγγυς το πασχα η εορτη των ιουδαιων
- 5** Đức Chúa Jêsus ngược mắt lên, thấy một đoàn dân đông đến cùng mình, bèn phán với Phi-líp rằng: Chúng ta sẽ mua bánh ở đâu, để cho dân này có mà ăn?
Lifting up his eyes, Jesus saw a great number of people coming to where he was, and he said to Philip, Where may we get bread for all these people?
επαρας ουν ο ιησους τους οφθαλμους και θεασαμενος οτι πολυς οχλος ερχεται προς αυτον λεγει προς τον φιλιππον ποθεν αγορασομεν αρτους ινα φ αγωσιν ουτοι
- 6** Ngài phán điều đó để thử Phi-líp, chớ Ngài đã biết điều Ngài sẽ làm rồi.
This he said, testing him: for he had no doubt what he himself would do.
τουτο δε ελεγεν πειραζων αυτον αυτος γαρ ηδει τι εμελλεν ποιειν
- 7** Phi-líp thưa rằng: Hai trăm đơ-ni-ê bánh không đủ phát cho mỗi người một ít.
Philip made answer, Bread to the value of two hundred pence would not be enough even to give everyone a little.
απεκριθη αυτω φιλιππος διακοσιων δηναριων αρτοι ουκ αρκουσιν αυτοις ινα εκαστος αυτων βραχυ τι λαβη
- 8** Một môn đồ, là Anh-rê, em của Si-môn Phi -e-rô, thưa rằng:
One of his disciples, Andrew, the brother of Simon Peter, said to Jesus,
λεγει αυτω εις εκ των μαθητων αυτου ανδρεας ο αδελφος σιμωνος πετρου
- 9** Đây có một đứa con trai, có năm cái bánh mạch nha và hai con cá; nhưng đông người dường này, thì ngần ấy có thắm vào đâu?
There is a boy here with five barley cakes and two fishes: but what is that among such a number?
εστιν παιδαριον εν ωδε ο εχει πεντε αρτους κριθινους και δυο οψαρια αλλα ταυτα τι εστιν εις τοσουτους
- 10** Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Hãy truyền cho chúng ngồi xuống. Và, trong nơi đó có nhiều cỏ. Vậy, chúng ngồi xuống, số người ước được năm ngàn.
Jesus said, Let the people be seated. Now there was much grass in that place. And those seated on the grass were about five thousand.
ειπεν δε ο ιησους ποιησατε τους ανθρωπους αναπεσειν ην δε χορτος πολυς εν τω τοπω ανεπεσον ουν οι ανδρες τον αριθμον ωσει πεντακισχιλιοι
- 11** Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bèn phân phát cho những kẻ đã ngồi; Ngài cũng lấy cá phát cho chúng nữa, ai muốn bao nhiêu mặc ý.
Then Jesus took the cakes and having given praise to God, he gave them to the people who were seated, and the fishes in the same way, as much as they had need of.
ελαβεν δε τους αρτους ο ιησους και ευχαριστησας διεδωκεν τοις μαθηταις οι δε μαθηται τοις ανακειμενοις ομοιως και εκ των οψαριων οσον ηθελ ον

- 12 Khi chúng đã ăn được no nê, Ngài phán với môn đồ rằng: Hãy lượm những miếng còn thừa, hầu cho không mất chút nào.
And when they had had enough, Jesus said to his disciples, Take up the broken bits which are over, so that nothing may be wasted.
ως δε ενεπλησθησαν λεγει τοις μαθηταις αυτου συναγαγετε τα περισσευσαντα κλασματα ινα μη τι αποληται
- 13 Vậy, môn đồ lượm những miếng thừa của năm cái bánh mạch nha, sau khi người ta đã ăn rồi, chứa đầy mười hai giỏ.
So they took them up: twelve baskets full of broken bits of the five cakes which were over after the people had had enough.
συναγαγον ουν και εγεμισαν δωδεκα κοφινους κλασματων εκ των πεντε αρτων των κριθινων α επερισευσεν τοις βεβρωκοσιν
- 14 Những người đó thấy phép lạ Đức Chúa Jêsus đã làm, thì nói rằng: Người này thật là Đáng tiên tri phải đến thế gian.
And when the people saw the sign which he had done, they said, Truly, this is the prophet who is to come into the world.
οι ουν ανθρωποι ιδοντες ο εποιησεν σημειον ο ιησους ελεγον οτι ουτος εστιν αληθως ο προφητης ο ερχομενος εις τον κοσμον
- 15 Bây giờ Đức Chúa Jêsus biết chúng có ý đến ép Ngài để tôn làm vua, bèn lui ở một mình trên núi.
Now when Jesus saw that the people were about to come and take him by force to make him a king, he went away again up the mountain by himself.
ιησους ουν γνους οτι μελλουσιν ερχεσθαι και αρπαζειν αυτον ινα ποιησωσιν αυτον βασιλεα ανεχωρησεν παλιν εις το ορος αυτος μονος
- 16 Đến chiều, môn đồ xuống nơi bờ biển,
When evening came the disciples went down to the sea;
ως δε οψια εγενετο κατεβησαν οι μαθηται αυτου επι την θαλασσαν
- 17 và vào trong một chiếc thuyền, sang thẳng bờ bên kia, hướng về thành Ca-bê-na-um. Trời chột tối, mà Đức Chúa Jêsus còn chưa đến cùng các môn đồ.
And they took a boat and went across the sea in the direction of Capernaum. By then it was dark and still Jesus had not come to them.
και εμβαντες εις το πλοιον ηρχοντο περαν της θαλασσης εις καπερναουμ και σκοτια ηδη εγεγονει και ουκ εληλυθει προς αυτους ο ιησους
- 18 Gió thổi ào ào, đến nổi biển động dữ dội.
The sea was getting rough because of a strong wind which was blowing.
η τε θαλασσα ανεμου μεγαλου πνεοντος διηγειρετο
- 19 Khi các môn đồ đã chèo ra độ chừng hai mươi lăm hay là ba mươi ếch-ta-đơ, thấy Đức Chúa Jêsus đi trên mặt biển, gần tới chiếc thuyền, thì sợ hãi.
After they had gone three or four miles they saw Jesus walking on the sea and coming near to the boat; and they had great fear.
εληλακοτες ουν ως σταδιους εικοσιπεντε η τριακοντα θεωρουσιν τον ιησουν περιπατουντα επι της θαλασσης και εγγυς του πλοιου γινομενον και ε φοβηθησαν
- 20 Nhưng Ngài phán rằng: Ấy l ta đây, đừng sợ chi!
But he said to them, It is I, have no fear.
ο δε λεγει αυτοις εγω ειμι μη φοβεισθε

- 21 **Bấy giờ, môn đồ muốn rước Ngài vào thuyền; tức thì chiếc thuyền đậu vào bờ, là nơi định đi.**
Then they readily took him into the boat: and straight away the boat was at the land to which they were going.
ηθελον ουν λαβειν αυτον εις το πλοιον και ευθεως το πλοιον εγενετο επι της γης εις ην υπηγον
- 22 **Đoàn dân ở bờ biển bên kia, đã nhận rằng ở đó chỉ có một chiếc thuyền với môn đồ Ngài, chỉ một mình môn đồ đi mà thôi.**
The day after, the people who were on the other side of the sea saw that only one small boat had been there, that Jesus had not gone in that boat with the disciples, but that the disciples had gone away by themselves.
τη επαυριον ο οχλος ο εστηκως περαν της θαλασσης ιδων οτι πλοιαριον αλλο ουκ ην εκει ει μη εν εκεινο εις ο ενεβησαν οι μαθηται αυτου και οτι ο υ συνεισηλθεν τοις μαθηταις αυτου ο ιησους εις το πλοιαριον αλλα μονοι οι μαθηται αυτου απηλθον
- 23 **Qua ngày sau, có mấy chiếc thuyền khác từ thành Ti-bê-ri-át lại gần nơi chúng đã ăn bánh khi Chúa tạ ơn rồi,**
Some other boats, however, came from Tiberias near to the place where they had taken the bread after the Lord had given praise.
αλλα δε ηλθεν πλοιαρια εκ τιβεριαδος εγγυς του τοπου οπου εφαγον τον αρτον ευχαριστησαντος του κυριου
- 24 **đoàn dân thấy Đức Chúa Jêsus không ở đó môn đồ cũng không, bèn vào mấy thuyền kia mà đi qua thành Ca-bê-na-um để tìm Đức Chúa Jêsus.**
So when the people saw that Jesus was not there, or his disciples, they got into those boats and went over to Capernaum looking for Jesus.
οτε ουν ειδεν ο οχλος οτι ιησους ουκ εστιν εκει ουδε οι μαθηται αυτου ενεβησαν και αυτοι εις τα πλοια και ηλθον εις καπερναουμ ζητουντες τον ιησουν
- 25 **Chúng vừa tìm được Ngài tại bờ bên kia biển, bèn thưa rằng: Lạy thầy, thầy đến đây bao giờ?**
And when they came across him on the other side of the sea they said, Rabbi, when did you come here?
και ευροντες αυτον περαν της θαλασσης ειπον αυτω ραββι ποτε ωδε γεγονας
- 26 **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, các ngươi tìm ta chẳng phải vì đã thấy mấy phép lạ, nhưng vì các ngươi đã ăn bánh và được no.**
Jesus, answering them, said, Truly I say to you, You come after me, not because you saw signs, but because you were given the bread and had enough.
απεκριθη αυτοις ο ιησους και ειπεν αμην αμην λεγω υμιν ζηтите με ουχ οτι ειδετε σημεια αλλ οτι εφαγετε εκ των αρτων και εχορτασθητε
- 27 **Hãy làm việc, chớ vì đồ ăn hay hư nát, nhưng vì đồ ăn còn lại đến sự sống đời đời, là thứ Con người sẽ ban cho các ngươi; vì ấy là Con, mà Cha, t**
ức là chính Đức Chúa Trời, đã ghi ấn tín của mình.
Let your work not be for the food which comes to an end, but for the food which goes on for eternal life, which the Son of man will give to you, for on him has God the Father put his mark.
εργαζεσθε μη την βρωσιν την απολλομενην αλλα την βρωσιν την μενουσαν εις ζωνη αιωνιον ην ο υιος του ανθρωπου υμιν δωσει τουτον γαρ ο πατηρ εσφραγισεν ο θεος
- 28 **Chúng thưa rằng: Chúng tôi phải làm chi cho được làm công việc Đức Chúa Trời?**
Then they said to him, How may we do the works of God?
ειπον ουν προς αυτον τι ποιουμεν ινα εργαζομεθα τα εργα του θεου

- 29 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các người tin Đấng mà Đức Chúa Trời đã sai đến, ấy đó là công việc Ngài.
Jesus, answering, said to them, This is to do the work of God: to have faith in him whom God has sent.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτοις τουτο εστιν το εργον του θεου ινα πιστευσητε εις ον απεστειλεν εκεινος
- 30 Chúng bèn nói rằng: Thế thì thầy làm phép lạ gì, để cho chúng tôi thấy và tin? Thầy làm công việc gì?
So they said, What sign do you give us, so that we may see and have faith in you? What do you do?
ειπον ουν αυτω τι ουν ποιεις συ σημειον ινα ιδωμεν και πιστευσωμεν σοι τι εργαζη
- 31 Tổ phụ chúng ta đã ăn ma-na trong đồng vắng, theo như lời chép rằng: Ngài đã ban cho họ ăn bánh từ trên trời xuống.
Our fathers had the manna in the waste land, as the Writings say, He gave them bread from heaven.
οι πατερες ημων το μαννα εφαγον εν τη ερημω καθως εστιν γεγραμμενον αρτον εκ του ουρανου εδωκεν αυτοις φαγειν
- 32 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, Môi-se chưa hề cho các người bánh từ trên trời đâu; nhưng Cha ta ban cho các người bánh thật, là bánh từ trên trời xuống.
Jesus then said to them, Truly I say to you, What Moses gave you was not the bread from heaven; it is my Father who gives you the true bread from heaven.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους αμην αμην λεγω υμιν ου μωσης δεδωκεν υμιν τον αρτον εκ του ουρανου αλλ ο πατηρ μου διδωσιν υμιν τον αρτον εκ του ουρανου τον αληθινον
- 33 Bởi chưng bánh Đức Chúa Trời là bánh từ trên trời giáng xuống, ban sự sống cho thế gian.
The bread of God is the bread which comes down out of heaven and gives life to the world.
ο γαρ αρτος του θεου εστιν ο καταβαινων εκ του ουρανου και ζων διδους τω κοσμω
- 34 Chúng thưa rằng: Lạy Chúa, xin ban bánh đó cho chúng tôi luôn luôn!
Ah, Lord, they said, give us that bread for ever!
ειπον ουν προς αυτον κυριε παντοτε δος ημιν τον αρτον τουτον
- 35 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta là bánh của sự sống; ai đến cùng ta chẳng hề đói, và ai tin ta chẳng hề khát.
And this was the answer of Jesus: I am the bread of life. He who comes to me will never be in need of food, and he who has faith in me will never be in need of drink.
ειπεν δε αυτοις ο ιησους εγω ειμι ο αρτος της ζωης ο ερχομενος προς με ου μη πειναση και ο πιστευων εις εμε ου μη διψηση ποποτε
- 36 Nhưng ta đã nói: Các người đã thấy ta, mà chẳng tin.
But it is as I said to you: you have seen me, and still you have no faith.
αλλ ειπον υμιν οτι και εωρακατε με και ου πιστευετε

- 37 Phàm những kẻ Cha cho ta sẽ đến cùng ta, kẻ đến cùng ta thì ta không bỏ ra ngoài đâu.
Whatever the Father gives to me will come to me; and I will not send away anyone who comes to me.
παν ο διδωσιν μοι ο πατηρ προς εμε ηξει και τον ερχομενον προς με ου μη εκβαλω εξω
- 38 Vì ta từ trên trời xuống, chẳng phải để làm theo ý ta, nhưng làm theo ý Đấng đã sai ta đến.
For I have come down from heaven, not to do my pleasure, but the pleasure of him who sent me.
οτι καταβηκα εκ του ουρανου ουχ ινα ποιω το θελημα το εμον αλλα το θελημα του πεμψαντος με
- 39 Và, ý muốn của Đấng đã sai ta đến là hề sự gì Ngài đã ban cho ta, thì ta chớ làm mất, nhưng ta phải làm cho sống lại nơi ngày sau rốt.
And this is the pleasure of him who sent me, that I am not to let out of my hands anything which he has given me, but I am to give it new life on the last day.
τουτο δε εστιν το θελημα του πεμψαντος με πατρος ινα παν ο δεδωκεν μοι μη απολεσω εξ αυτου αλλα αναστησω αυτο εν τη εσχατη ημερα
- 40 Đây là ý muốn của Cha ta, phàm ai nhìn Con và tin Con, thì được sự sống đời đời; còn ta, ta sẽ làm cho kẻ ấy sống lại nơi ngày sau rốt.
This, I say, is my Father's pleasure, that everyone who sees the Son and has faith in him may have eternal life: and I will take him up on the last day.
τουτο δε εστιν το θελημα του πεμψαντος με ινα πας ο θεωρων τον υιον και πιστευων εις αυτον εχη ζων αιωνιον και αναστησω αυτον εγω τη εσχατη ημερα
- 41 Nhưng vì Ngài đã phán: Ta là bánh từ trên trời xuống, nên các người Giu-đa lằm bằm về Ngài,
Now the Jews said bitter things about Jesus because of his words, I am the bread which came down from heaven.
εγογγυζον ουν οι ιουδαιοι περι αυτου οτι ειπεν εγω ειμι ο αρτος ο καταβας εκ του ουρανου
- 42 mà rằng: Ấy ch ng phải là Jêsus, con của Giô-sép, mà chúng ta đều biết cha mẹ người chẳng? Vậy, thế nào người nói được rằng: Ta đã từ trên trời xuống?
And they said, Is not this Jesus, the son of Joseph, whose father and mother we have seen? How is it then that he now says, I have come down from heaven?
και ελεγον ουχ ουτος εστιν ιησους ο υιος ιωσηφ ου ημεις οιδαμεν τον πατερα και την μητερα πως ουν λεγει ουτος οτι εκ του ουρανου καταβηκα
- 43 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các người chớ lằm bằm với nhau.
Jesus made answer and said, Do not say things against me, one to another.
απεκριθη ουν ο ιησους και ειπεν αυτοις μη γογγυζετε μετ αλληλων
- 44 Ví bằng Cha, là Đấng sai ta, không kéo đến, thì chẳng có ai được đến cùng ta, và ta sẽ làm cho người đó sống lại nơi ngày sau rốt.
No man is able to come to me if the Father who sent me does not give him the desire to come: and I will take him up from the dead on the last day.
ουδεις δυναται ελθειν προς με εαν μη ο πατηρ ο πεμψας με εκλυση αυτον και εγω αναστησω αυτον τη εσχατη ημερα

- 45** Các sách tiên tri có chép rằng: Ai nấy đều sẽ được Đức Chúa Trời dạy dỗ. Hễ ai đã nghe Cha và học theo Ngài thì đến cùng ta.
The writings of the prophets say, And they will all have teaching from God. Everyone whose ears have been open to the teaching of the Father comes to me.
εστιν γεγραμμενον εν τοις προφηταις και εσονται παντες διδακτοι του θεου πας ουν ο ακουσας παρα του πατρος και μαθων ερχεται προς με
- 46** Ấy ch ng phải kể nào đã từng thấy Cha, trừ ra Đấng từ Đức Chúa Trời mà đến; Đấng ấy đã thấy Cha.
Not that anyone has ever seen the Father; only he who is from God, he has seen the Father.
ουχ οτι τον πατερα τις εωρακεν ει μη ο ων παρα του θεου ουτος εωρακεν τον πατερα
- 47** Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, hễ ai tin thì được sự sống đời đời.
Truly I say to you, He who has faith in me has eternal life.
αμην αμην λεγω υμιν ο πιστευων εις εμε εχει ζωνη αιωνιον
- 48** Ta là bánh của sự sống.
I am the bread of life.
εγω ειμι ο αρτος της ζωης
- 49** Tổ phụ các ngươi đã ăn ma-na trong đồng vắng, rồi cũng chết.
Your fathers took the manna in the waste land--and they are dead.
οι πατερες υμων εφαγον το μαννα εν τη ερημω και απεθανον
- 50** Đây là bánh từ trời xuống, hầu cho ai ăn chẳng hề chết.
The bread which comes from heaven is such bread that a man may take it for food and never see death.
ουτος εστιν ο αρτος ο εκ του ουρανου καταβαινων ινα τις εξ αυτου φαγη και μη αποθανη
- 51** Ta là bánh từ trên trời xuống; nếu ai ăn bánh ấy, thì sẽ sống vô cùng; và bánh mà ta sẽ ban cho vì sự sống của thế gian tức là thịt ta.
I am the living bread which has come from heaven: if any man takes this bread for food he will have life for ever: and more than this, the bread which I will give is my flesh which I will give for the life of the world.
εγω ειμι ο αρτος ο ζων ο εκ του ουρανου καταβας εαν τις φαγη εκ τουτου του αρτου ζησεται εις τον αιωνα και ο αρτος δε ον εγω δωσω η σαρξ μου εστιν ην εγω δωσω υπερ της του κοσμου ζωης
- 52** Bởi đó, các ngươi Giu-đa cãi lẽ với nhau, mà rằng: Lẽ nào người này lấy thịt mình cho chúng ta ăn sao?
Then the Jews had an angry discussion among themselves, saying, How is it possible for this man to give us his flesh for food?
εμαχοντο ουν προς αλληλους οι ιουδαιοι λεγοντες πως δυναται ουτος ημιν δουναι την σαρκα φαγειν

- 53 Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, nếu các ngươi không ăn thịt của Con người, cùng không uống huyết Ngài, thì chẳng có sự sống trong các ngươi đâu.
Then Jesus said to them, Truly I say to you, If you do not take the flesh of the Son of man for food, and if you do not take his blood for drink, you have no life in you.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους αμην αμην λεγω υμιν εαν μη φαγητε την σαρκα του υιου του ανθρωπου και πιητε αυτου το αιμα ουκ εχετε ζων εν εαυτοις
- 54 Ai ăn thịt và uống huyết ta thì được sự sống đời đời; nơi ngày sau rốt, ta sẽ khiến người đó sống lại.
He who takes my flesh for food and my blood for drink has eternal life: and I will take him up from the dead at the last day.
ο τρωγων μου την σαρκα και πινων μου το αιμα εχει ζων αιωνιον και εγω αναστησω αυτον τη εσχατη ημερα
- 55 Vì thịt ta thật là đồ ăn, huyết ta thật là đồ uống.
My flesh is true food and my blood is true drink.
η γαρ σαρξ μου αληθως εστιν βρωσις και το αιμα μου αληθως εστιν ποσις
- 56 Người nào ăn thịt ta và uống huyết ta, thì ở trong ta, và ta ở trong người.
He who takes my flesh for food and my blood for drink is in me and I in him.
ο τρωγων μου την σαρκα και πινων μου το αιμα εν εμοι μενει καγω εν αυτω
- 57 Như Cha, là Đấng hằng sống, đã sai ta đến, và ta sống bởi Cha; cũng một thể ấy, người nào ăn ta, sẽ sống bởi ta vậy.
As the living Father has sent me, and I have life because of the Father, even so he who takes me for his food will have life because of me.
καθως απεστειλεν με ο ζων πατηρ καγω ζω δια τον πατερα και ο τρωγων με κακεινος ζησεται δι εμε
- 58 Đây là bánh từ trên trời xuống. Bánh đó chẳng phải như ma-na mà tổ phụ các ngươi đã ăn, rồi cũng sẽ chết; kẻ nào ăn bánh này sẽ sống đời đời.
This is the bread which has come down from heaven. It is not like the food which your fathers had: they took of the manna, and are dead; but he who takes this bread for food will have life for ever.
ουτος εστιν ο αρτος ο εκ του ουρανου καταβας ου καθως εφαγον οι παteres υμων το μαννα και απεθανον ο τρωγων τουτον τον αρτον ζησεται εις τον αιωνα
- 59 Đức Chúa Jêsus phán những điều đó lúc dạy dỗ trong nhà hội tại thành Ca-bê-na-um.
Jesus said these things in the Synagogue while he was teaching at Capernaum.
ταυτα ειπεν εν συναγωγη διδασκων εν καπερναουμ
- 60 Có nhiều môn đồ nghe Ngài, thì nói rằng: Lời này thật khó; ai nghe được?
Then, hearing this, a number of his disciples said, This is a hard saying; who is able to take in such teaching?
πολλοι ουν ακουσαντες εκ των μαθητων αυτου ειπον σκληρος εστιν ουτος ο λογος τις δυναται αυτου ακουειν

- 61 Nhưng Đức Chúa Jêsus tự mình biết môn đồ làm bầm về việc đó, bèn phán rằng: Điều đó xui cho các ngươi vấp phạm sao?
When Jesus became conscious that his disciples were protesting about what he said, he said to them, Does this give you trouble?
ειδως δε ο ιησους εν εαυτω οτι γογγυζουσιν περι τουτου οι μαθηται αυτου ειπεν αυτοις τουτο υμας σκανδαλιζει
- 62 Vậy, nếu các ngươi thấy Con người lên nơi Ngài vốn ở khi trước thì thế nào?
What then will you say if you see the Son of man going up to where he was before?
εαν ουν θεωρητε τον υιον του ανθρωπου αναβαινοντα οπου ην το προτερον
- 63 Ấy l thần linh làm cho sống, xác thịt chẳng ích chi. Những lời ta phán cùng các ngươi đều là thần linh và sự sống.
The spirit is the life giver; the flesh is of no value: the words which I have said to you are spirit and they are life.
το πνευμα εστιν το ζωοποιουν η σαρξ ουκ ωφελει ουδεν τα ρηματα α εγω λαλω υμιν πνευμα εστιν και ζωη εστιν
- 64 Song trong vòng các ngươi có kẻ không tin. Vì Đức Chúa Jêsus biết từ ban đầu, ai là kẻ không tin, ai là kẻ sẽ phản Ngài.
But still some of you have no faith. For it was clear to Jesus from the first who they were who had no faith, and who it was who would be false to him.
αλλ εισιν εξ υμων τινες οι ου πιστευουσιν ηδει γαρ εξ αρχης ο ιησους τινες εισιν οι μη πιστευοντες και τις εστιν ο παραδωσων αυτον
- 65 Ngài lại phán rằng: Chính vì cố đó, mà ta đã nói cùng các ngươi rằng nếu Cha chẳng ban cho, thì chẳng ai tới cùng ta được.
And he said, This is why I said to you, No man is able to come to me if he is not given the power to do so by the Father.
και ελεγεν δια τουτο ειρηκα υμιν οτι ουδεις δυναται ελθειν προς με εαν μη η δεδομενον αυτω εκ του πατρος μου
- 66 Từ lúc ấy, có nhiều môn đồ Ngài trở lui, không đi với Ngài nữa.
Because of what he said, a number of the disciples went back and would no longer go with him.
εκ τουτου πολλοι απηλθον των μαθητων αυτου εις τα οπισω και ουκετι μετ αυτου περιεπατουv
- 67 Đức Chúa Jêsus phán cùng mười hai sứ đồ rằng: Còn các ngươi, cũng muốn lui chẳng?
So Jesus said to the twelve, Have you a desire to go away?
ειπεν ουν ο ιησους τοις δωδεκα μη και υμεις θελετε υπαγειv
- 68 Si-môn Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chúng tôi đi theo ai? Chúa có những lời của sự sống đời đời;
Then Simon Peter gave this answer: Lord, to whom are we to go? you have the words of eternal life;
απεκριθη ουν αυτω σιμων πετρος κυριε προς τινα απελευσομεθα ρηματα ζωης αιωνιου εχεις
- 69 chúng tôi đã tin và nhận biết rằng Chúa là Đấng thánh của Đức Chúa Trời.
And we have faith and are certain that you are the Holy One of God.
και ημεις πεπιστευκαμεν και εγνωκαμεν οτι συ ει ο χριστος ο υιος του θεου του ζωντος

- 70** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta há chẳng đã chọn các ngươi là mười hai sứ đồ sao? Mà một người trong các ngươi là qui!
Then Jesus said, Did I not make a selection of you, the twelve, and one of you is a son of the Evil One?
απεκριθη αυτοις ο ιησους ουκ εγω υμας τους δωδεκα εξελεξαμην και εξ υμων εις διαβολος εστιν
- 71** Và, Ngài nói về Giu-đa con Si-môn Ích-ca-ri-ốt; vì chính hắn là một trong mười hai sứ đồ, sau sẽ phản Ngài.
He was talking of Judas, the son of Simon Iscariot. It was he who was to be false to Jesus--one of the twelve.
ελεγεν δε τον ιουδαν σιμωνος ισκαριωτην ουτος γαρ ημελλεν αυτον παραδιδοναι εις ων εκ των δωδεκα
- 1** Kế đó, Đức Chúa Jêsus đi khắp xứ Ga-li-lê. Ngài không ung đi trong xứ Giu-đê, bởi dân Giu-đa vẫn tìm phương giết Ngài.
After this, Jesus went from place to place in Galilee. He did not go about in Judaea, because the Jews were looking for a chance to put him to death.
και περιπατει ο ιησους μετα ταυτα εν τη γαλιλαια ου γαρ ηθελεν εν τη ιουδαια περιπατειν οτι εξητουν αυτον οι ιουδαιοι αποκτειναι
- 2** Và, ngày lễ của dân Giu-đa, gọi là lễ Lều Tạm gần đến.
But the feast of the Jews, the feast of tents, was near.
ην δε εγγυς η εορτη των ιουδαιων η σκηνοπηγια
- 3** Anh em Ngài nói rằng: Hãy đi khỏi đây, và qua xứ Giu-đê, để cho các môn đồ cũng được xem công việc thầy làm.
So his brothers said to him, Go away from here into Judaea so that your disciples may see the works which you do.
ειπον ουν προς αυτον οι αδελφοι αυτου μεταβηθι εντευθεν και υπαγε εις την ιουδαιαν ινα και οι μαθηται σου θεωρησωσιν τα εργα σου α ποιεις
- 4** Khi nào người ta muốn tỏ mình ra, thì không làm kín giấu việc gì. Vì thầy làm những sự đó, hãy tỏ mình cho thiên hạ.
Because no man does things secretly if he has a desire that men may have knowledge of him. If you do these things, let yourself be seen by all men.
ουδεις γαρ εν κρυπτω τι ποιει και ζητει αυτος εν παρρησια εινα ει ταυτα ποιεις φανερωσον σεαυτον τω κοσμο
- 5** Bởi chưng chính các anh em Ngài không tin Ngài.
For even his brothers had no belief in him.
ουδε γαρ οι αδελφοι αυτου επιστευον εις αυτον
- 6** Đức Chúa Jêsus phán cùng anh em rằng: Thì giờ ta chưa đến; còn về các ngươi, thì giờ được tiện luôn luôn.
Jesus said to them, My time is still to come, but any time is good for you.
λεγει ουν αυτοις ο ιησους ο καιρος ο εμος ουπω παρεστιν ο δε καιρος ο υμετερος παντοτε εστιν ετοιμος
- 7** Thế gian chẳng ghét các ngươi được; nhưng ghét ta, vì ta làm chứng này về họ rằng công việc họ là ác.
It is not possible for you to be hated by the world; but I am hated by it, because I give witness that what it does is evil.
ου δυναται ο κοσμος μισειν υμας εμε δε μισει οτι εγω μαρτυρω περι αυτου οτι τα εργα αυτου πονηρα εστιν

- 8 Các người hãy lên dự lễ này, còn ta chưa lên dự lễ đó, vì thì giờ ta chưa trọn.
Go you up to the feast: I am not going up now to the feast because my time has not fully come.
υμεις αναβητε εις την εορτην ταυτην εγω ουπω αναβαινω εις την εορτην ταυτην οτι ο καιρος ο εμος ουπω πεπληρωται
- 9 Ngài nói xong, cứ ở lại xứ Ga-li-lê.
Having said these things to them, he still kept in Galilee.
ταυτα δε ειπων αυτοις εμεινεν εν τη γαλιλαια
- 10 Lúc anh em Ngài đã lên dự lễ rồi, thì Ngài cũng lên, nhưng đi cách kín giấu, không thó lộ.
But after his brothers had gone up to the feast, then he went up, not publicly, but in secret.
ως δε ανεβησαν οι αδελφοι αυτου τοτε και αυτος ανεβη εις την εορτην ου φανερωσ αλλ ως εν κρυπτω
- 11 Vậy, các người Giu-đa tìm Ngài trong ngày lễ, và nói rằng: Nào người ở đâu?
At the feast the Jews were looking for him and saying, Where is he?
οι ουν ιουδαιοι εξητουν αυτον εν τη εορτη και ελεγον που εστιν εκεινος
- 12 Trong đám đông có tiếng xôn xao bàn về Ngài. Người thì nói: Ấy 1 một người lành; kẻ thì nói: Không phải; người phỉnh dối dân chúng!
And there was much discussion about him among the mass of the people. Some said, He is a good man; but others said, No, he is giving people false ideas.
και γογγυσμος πολυς περι αυτου ην εν τοις οχλοις οι μεν ελεγον οτι αγαθος εστιν αλλοι δε ελεγον ου αλλα πλανα τον οχλον
- 13 Song chẳng ai dám nói về Ngài tỏ tường, vì sợ dân Giu-đa.
But no man said anything about him openly for fear of the Jews.
ουδεις μεντοι παρρησια ελαλει περι αυτου δια τον φοβον των ιουδαιων
- 14 Giữa kỳ lễ, Đức Chúa Jêsus lên đền thờ dạy dỗ.
Now in the middle of the feast Jesus went up to the Temple and was teaching.
ηδη δε της εορτης μεσουσης ανεβη ο ιησους εις το ιερον και εδιδασκεν
- 15 Các người Giu-đa sửng sờ mà nói rằng: Người này chưa từng học, làm sao biết được Kinh Thánh?
Then the Jews were surprised and said, How has this man got knowledge of books? He has never been to school.
και εθαυμαζον οι ιουδαιοι λεγοντες πως ουτος γραμματα οιδεν μη μεμαθηκως
- 16 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đạo lý của ta chẳng phải bởi ta, nhưng bởi Đấng đã sai ta đến.
Jesus gave them this answer: It is not my teaching, but his who sent me.
απεκριθη αυτοις ο ιησους και ειπεν η εμη διδαχη ουκ εστιν εμη αλλα του πεμψαντος με

- 17 Nếu ai khứng làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sẽ biết đạo lý ta có phải là bởi Đức Chúa Trời, hay là ta nói theo ý ta.
If any man is ready to do God's pleasure he will have knowledge of the teaching and of where it comes from--from God or from myself.
εαν τις θελη το θελημα αυτου ποιειν γνωσεται περι της διδαχης ποτερον εκ του θεου εστιν η εγω απ εμαυτου λαλω
- 18 Kẻ nói theo ý mình, thì tìm vinh hiển riêng mình; nhưng kẻ tìm vinh hiển của Đấng đã sai mình đến, mới là chân thật, và chắc trong mình không có điều gì không công bình đâu.
The man whose words come from himself is looking for glory for himself, but he who is looking for the glory of him who sent him--that man is true and there is no evil in him.
ο αφ εαυτου λαλων την δοξαν την ιδιαν ζητει ο δε ζητων την δοξαν του πεμψαντος αυτον ουτος αληθης εστιν και αδικια εν αυτω ουκ εστιν
- 19 Mãi-se há chẳng ban luật pháp cho các người sao? Mà trong các người không có một ai tuân theo luật pháp! Có sao các người kiếm thế giết ta?
Did not Moses give you the law? Even so, not one of you keeps the law. Why have you a desire to put me to death?
ου μωσης δεδωκεν υμιν τον νομον και ουδεις εξ υμων ποιει τον νομον τι με ζητειτε αποκτειναι
- 20 Dân chúng trả lời rằng: Người bị quỷ ám, nào ai là người tìm thế giết người?
The people said in answer, You have an evil spirit: who has any desire to put you to death?
απεκριθη ο οχλος και ειπεν δαιμονιον εχεις τις σε ζητει αποκτειναι
- 21 Đức Chúa Jêsus đáp lại rằng: Ta đã làm một việc, các người thấy đều lấy làm lạ.
This was the answer of Jesus: I have done one work and you are all surprised at it.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτοις εν εργον εποιησα και παντες θαυμαζετε
- 22 Mãi-se đã truyền phép cắt bì cho các người (phép đó không phải bởi Mãi-se, nhưng bởi tổ tông), và các người làm phép cắt bì cho người đờn ông trong ngày Sa-bát!
Moses gave you circumcision--not that it comes from Moses, but from the fathers--and even on the Sabbath you give a child circumcision.
δια τουτο μωσης δεδωκεν υμιν την περιτομην ουχ οτι εκ του μωσεως εστιν αλλ εκ των πατερων και εν σαββατω περιτεμνετε ανθρωπων
- 23 Nếu người đờn ông chịu phép cắt bì ngày Sa-bát, cho khỏi phạm luật pháp Mãi-se, thì sao ta chữa cho cả mình người bình được lành trong ngày Sa-bát, mà các người lại nổi giận?
If a child is given circumcision on the Sabbath so that the law of Moses may not be broken, why are you angry with me because I made a man completely well on the Sabbath?
ει περιτομην λαμβανει ανθρωπος εν σαββατω ινα μη λυθη ο νομος μωσεως εμοι χολατε οτι ολον ανθρωπον υγιη εποιησα εν σαββατω
- 24 Đừng cứ bề ngoài mà xét đoán, nhưng phải xét đoán theo lẽ công bình.
Let not your decisions be based on what you see, but on righteousness.
μη κρινετε κατ οψιν αλλα την δικαιαν κρισιν κρινατε

- 25 Có mấy kẻ trong dân thành Giê-ru-sa-lem nói rằng: Đó có phải là người mà người ta tìm giết chăng?
Then some of the people of Jerusalem said, Is not this the man whose death is desired?
ελεγον ουν τινες εκ των ιεροσολυμιτων ουχ ουτος εστιν ον ζητουσιν αποκτειναι
- 26 Kia, người nói tự do, mà không ai nói chi người hết. Dễ thường các quan đã nhận thật người là Đấng Christ?
And here he is talking openly and they say nothing to him! Is it possible that the rulers have knowledge that this is truly the Christ?
και ιδε παρρησια λαλει και ουδεν αυτω λεγουσιν μηποτε αληθως εγνωσαν οι αρχοντες οτι ουτος εστιν αληθως ο χριστος
- 27 Thế mà, chúng ta biết người này từ đâu lại; song khi Đấng Christ sẽ đến, thì không ai biết Ngài từ đâu đến.
However, it is clear to us where this man comes from: but when the Christ comes no one will have knowledge where he comes from.
αλλα τουτον οιδαμεν ποθεν εστιν ο δε χριστος οταν ερχηται ουδεις γινωσκει ποθεν εστιν
- 28 Bây giờ, Đức Chúa Jêsus đang dạy trong đền thờ, thì kêu lên rằng: Các người quen ta, các người biết ta từ đâu lại! Ta đã đến chẳng phải tự ta, nhưng Đấng đã sai ta đến là thật, mà các người không biết Ngài.
Then, when he was teaching in the Temple, Jesus said with a loud voice, You have knowledge of me and you have knowledge of where I come from; and I have not come of myself; but there is One who has sent me; he is true, but you have no knowledge of him.
εκραξεν ουν εν τω ιερω διδασκων ο ιησους και λεγων καμε οιδατε και οιδατε ποθεν ειμι και απ εμαυτου ουκ εληλυθα αλλ εστιν αληθινος ο πεμψας με ον υμεις ουκ οιδατε
- 29 Ta thì biết Ngài; vì ta từ Ngài đến, và Ngài là Đấng đã sai ta đến.
I have knowledge of him because I came from him and he sent me.
εγω δε οιδα αυτον οτι παρ αυτου ειμι κακεινος με απεστειλεν
- 30 Vậy, họ kiếm thế bắt Ngài; nhưng không ai tra tay trên Ngài, vì giờ Ngài chưa đến.
Then they had a desire to take him: but no man put hands on him because his hour was still to come.
εζητουν ουν αυτον πιασαι και ουδεις επεβαλεν επ αυτον την χειρα οτι ουπω εληλυθει η ωρα αυτου
- 31 Song trong vòng dân chúng nhiều kẻ tin Ngài, nói rằng: Khi Đấng Christ đến, sẽ có làm nhiều phép lạ hơn người này đã làm chăng?
And numbers of the people had belief in him, and they said, When the Christ comes will he do more signs than this man has done?
πολλοι δε εκ του οχλου επιστευσαν εις αυτον και ελεγον οτι ο χριστος οταν ελθη μητι πλειονα σημεια τουτων ποιησει ων ουτος εποιησεν
- 32 Người Pha-ri-si nghe lời đoàn dân nghị luận về Ngài, thì mấy thầy tế lễ cả đồng tình với họ, cất lính đi bắt Ngài.
This discussion of the people came to the ears of the Pharisees; and the chief priests and the Pharisees sent servants to take him.
ηκουσαν οι φαρισαιοι του οχλου γογγυζοντος περι αυτου ταυτα και απεστειλαν οι φαρισαιοι και οι αρχιερεις υπηρετας ινα πιασωσιν αυτον
- 33 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta còn ở với các người ít lâu nữa; rồi ta đi về cùng Đấng sai ta đến.
Then Jesus said, I will be with you a little longer and then I go to him who sent me.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους ετι μικρον χρονον μεθ υμων ειμι και υπαγω προς τον πεμψαντα με

- 34 Các người sẽ kiếm ta mà chẳng thấy, và nơi ta ở, các người không thể đến được.
You will be looking for me, and you will not see me: and where I am you may not come.
ζητησετε με και ουχ ευρησετε και οπου ειμι εγω υμεις ου δυνασθε ελθειν
- 35 Các người Giu-đa nói với nhau rằng: Thế thì người sẽ đi đâu mà ta không tìm được? Có phải người sẽ đi đến cùng những kẻ lưu lạc trong dân Gô-réc và dạy dân Gô-réc chăng?
So the Jews said among themselves, To what place is he going where we will not see him? will he go to the Jews living among the Greeks and become the teacher of the Greeks?
ειπον ουν οι ιουδαιοι προς εαυτους που ουτος μελλει πορευεσθαι οτι ημεις ουχ ευρησομεν αυτον μη εις την διασποραν των ελληνων μελλει πορευεσθαι και διδασκειν τους ελληνας
- 36 Người đã nói rằng: Các người sẽ tìm ta, mà chẳng thấy, và nơi ta ở, các người không thể đến được, ấy là nghĩa làm sao?
What is this saying of his, You will be looking for me and will not see me, and where I am you may not come?
τις εστιν ουτος ο λογος ον ειπεν ζητησετε με και ουχ ευρησετε και οπου ειμι εγω υμεις ου δυνασθε ελθειν
- 37 Ngày sau cùng, là ngày trọng thể trong kỳ lễ, Đức Chúa Jêsus ở đó, đứng kêu lên rằng: Nếu người nào khát, hãy đến cùng ta mà uống.
On the last day, the great day of the feast, Jesus got up and said in a loud voice, If any man is in need of drink let him come to me and I will give it to him.
εν δε τη εσχατη ημερα τη μεγαλη της εορτης εισηκει ο ιησους και εκραξεν λεγων εαν τις διψα ερχεσθω προς με και πινετω
- 38 Kẻ nào tin ta thì sông nước hằng sông sẽ chảy từ trong lòng mình, y như Kinh Thánh đã chép vậy.
He who has faith in me, out of his body, as the Writings have said, will come rivers of living water.
ο πιστευων εις εμε καθως ειπεν η γραφη ποταμοι εκ της κοιλιας αυτου ρευσουσιν υδατος ζωντος
- 39 Ngài phán điều đó chỉ về Đức Thánh Linh mà người nào tin Ngài sẽ nhận lấy; bởi bấy giờ Đức Thánh Linh chưa ban xuống, vì Đức Chúa Jêsus chưa được vinh hiển.
This he said of the Spirit which would be given to those who had faith in him: the Spirit had not been given then, because the glory of Jesus was still to come.
τουτο δε ειπεν περι του πνευματος ου εμελλον λαμβανειν οι πιστευοντες εις αυτον ουπω γαρ ην πνευμα αγιον οτι ο ιησους ουδεπω εδοξασθη
- 40 Trong đoàn dân có nhiều người nghe những lời đó, thì nói: Người này thật là đáng tiên tri. Người khác thì nói: Ấy là Đấng Christ.
When these words came to their ears, some of the people said, This is certainly the prophet.
πολλοι ουν εκ του οχλου ακουσαντες τον λογον ελεγον ουτος εστιν αληθως ο προφητης
- 41 Người khác nữa lại nói: Đấng Christ há từ Ga-li-lê mà đến sao?
Others said, This is the Christ. But others said, Not so; will the Christ come from Galilee?
αλλοι ελεγον ουτος εστιν ο χριστος αλλοι δε ελεγον μη γαρ εκ της γαλιλαιας ο χριστος ερχεται

- 42 Kinh Thánh há chẳng nói rằng Đấng Christ phải ra từ dòng dõi vua Đa-vít sao?
Do not the Writings say that the Christ comes of the seed of David and from Beth-lehem, the little town where David was?
ουχι η γραφη ειπεν οτι εκ του σπερματος δαβιδ και απο βηθλεεμ της κωμης οπου ην δαβιδ ο χριστος ερχεται
- 43 Vậy, dân chúng cãi lẽ nhau về Ngài.
So there was a division among the people because of him.
σχισμα ουν εν τω οχλω εγενετο δι αυτον
- 44 Có mấy kẻ trong đám dân muốn bắt Ngài, nhưng không ai đặt tay trên mình Ngài.
And some of them had a desire to take him; but no man put hands on him.
τινες δε ηθελον εξ αυτων πιασαι αυτον αλλ ουδεις επεβαλεν επ αυτον τας χειρας
- 45 Vậy bọn lính trở về cùng các thầy tế lễ cả và các người Pha-ri-si. Những người này hỏi họ rằng: Sao các người không điếu người đến?
Then the servants went back to the chief priests and Pharisees, who said to them, Why have you not got him with you?
ηλθον ουν οι υπηρεται προς τους αρχιερεις και φαρισαιους και ειπον αυτοις εκεινοι διατι ουκ ηγαγετε αυτον
- 46 Bọn lính thưa rằng: Chẳng hề có người nào đã nói như người này!
The servants made answer, No man ever said things like this man.
απεκριθησαν οι υπηρεται ουδεποτε ουτως ελαλησεν ανθρωπος ως ουτος ο ανθρωπος
- 47 Những người Pha-ri-si nói rằng: Các người cũng đã bị phỉnh dối sao?
Then the Pharisees said to them, Have you, like the others, been given false ideas?
απεκριθησαν ουν αυτοις οι φαρισαιοι μη και υμεις πεπλανησθε
- 48 Có một người nào trong các quan hay là trong những người Pha-ri-si tin đến người đó chẳng?
Have any of the rulers belief in him, or any one of the Pharisees?
μη τις εκ των αρχοντων επιστευσεν εις αυτον η εκ των φαρισαιων
- 49 Song lũ dân này không biết luật chi cả, thật là dân đáng rủa!
But these people who have no knowledge of the law are cursed.
αλλ ο οχλος ουτος ο μη γινωσκων τον νομον επικαταρατοι εισιν
- 50 Ni-cô-đem (là người trước có đến cùng Đức Chúa Jê-sus và là một người trong đám họ) nói rằng:
Nicodemus--he who had come to Jesus before, being himself one of them--said to them,
λεγει νικοδημος προς αυτους ο ελθων νυκτος προς αυτον εις ων εξ αυτων

- 51 Luật chúng ta há bắt tội một người nào chưa tra hỏi đến, và chưa biết điều người ấy đã làm, hay sao?
Is a man judged by our law before it has given him a hearing and has knowledge of what he has done?
μη ο νομος ημων κρινει τον ανθρωπον εαν μη ακουση παρ αυτου προτερον και γνω τι ποιει
- 52 Họ trả lời rằng: Người cũng là người Ga-li-lê sao? Người hãy tra xét, sẽ thấy rằng chẳng có tiên tri nào từ xứ Ga-li-lê mà ra hết.
This was their answer: And do you come from Galilee? Make search and you will see that no prophet comes out of Galilee.
απεκριθησαν και ειπον αυτω μη και συ εκ της γαλιλαιας ει ερευνησον και ιδε οτι προφητης εκ της γαλιλαιας ουκ εγηγερται
- 53 Ai nấy đều trở về nhà mình.
[And every man went to his house;
και επορευθη εκαστος εις τον οικον αυτου
- 1 Đức Chúa Jêsus lên trên núi ô-li-ve.
But Jesus went to the Mountain of Olives.
ιησους δε επορευθη εις το ορος των ελαιων
- 2 Nhưng đến tảng sáng, Ngài trở lại đền thờ; cả dân sự đều đến cùng Ngài, Ngài bèn ngồi dạy dỗ họ.
And early in the morning he came again into the Temple and all the people came to him and he was seated teaching them.
ορθρου δε παλιν παρεγενετο εις το ιερον και πας ο λαος ηρχετο προς αυτον και καθισας εδιδασκεν αυτους
- 3 Bấy giờ, các thầy thông giáo và các người Pha-ri-si dẫn lại cho Ngài một người đàn bà đã bị bắt đang khi phạm tội tà dâm; họ để người giữa đám đông,
Now the scribes and Pharisees came, with a woman who had been taken in the act of sinning against the married relation;
αγουσιν δε οι γραμματεις και οι φαρισαιοι προς αυτον γυναικα εν μοιχεια κατειλημμενην και στησαντες αυτην εν μεσω
- 4 mà nói cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Thưa thầy, người đàn bà này bị bắt quả tang về tội tà dâm.
And putting her forward, they said to him, Master, this woman has been taken in the very act of sinning against the married relation.
λεγουσιν αυτω διδασκαλε αυτη η γυνη κατειληφθη επαυτοφωρω μοιχευομενη
- 5 Vả, trong luật pháp Mô-i-se có truyền cho chúng ta rằng nên ném đá những hạng người như vậy; còn thầy, thì nghĩ sao?
Now in the law Moses gave directions that such women were to be stoned; what do you say about it?
εν δε τω νομω μοσης ημιν ενετειλατο τας τοιαυτας λιθοβολεισθαι συ ουν τι λεγεις
- 6 Họ nói vậy để thử Ngài, hầu cho có thể kiện Ngài. Nhưng Đức Chúa Jêsus cúi xuống, lấy ngón tay viết trên đất.
They said this, testing him, so that they might have something against him. But Jesus, with his head bent down, made letters on the floor with his finger.
τουτο δε ελεγον πειραζοντες αυτον ινα εχωσιν κατηγορειν αυτου ο δε ιησους κατω κυψας τω δακτυλω εγραφεν εις την γην

- 7 Vì họ cứ hỏi nữa, thì Ngài ngước lên và phán rằng: Ai trong các ngươi là người vô tội, hãy trước nhứt ném đá vào người.
But when they went on with their questions, he got up and said to them, Let him among you who is without sin be the first to send a stone at her.
ως δε επεμενον ερωτωντες αυτον ανακυψας ειπεν προς αυτους ο αναμαρτητος υμων πρωτος τον λιθον επ αυτη βαλετω
- 8 Rồi Ngài lại cúi xuống cứ viết trên mặt đất.
And again, with bent head, he made letters on the floor.
και παλιν κατω κυψας εγραφεν εις την γην
- 9 Khi chúng nghe lời đó, thì ké nhau mà đi ra, những người có tuổi đi trước; Đức Chúa Jêsus ở lại một mình với người đờn bà, người vẫn đứng đứ ng chính giữa đó.
And when his words came to their ears, they went out one by one, starting with the oldest even to the last, because they were conscious of what was in their hearts: and Jesus was there by himself with the woman before him.
οι δε ακουσαντες και υπο της συνειδησεως ελεγχομενοι εξηρχοντο εις καθ εις αρξαμενοι απο των πρεσβυτερων εως των εσχατων και κατελειφθη μ ονος ο ιησους και η γυνη εν μεσω εστωσα
- 10 Đức Chúa Jêsus bắy giờ lại ngước lên, không thấy ai hết, chỉ có người đờn bà, bèn phán rằng: Hỡi mụ kia, những kẻ cáo ngươi ở đâu? Không ai đ ịnh tội ngươi sao?
Then Jesus got up, and seeing nobody but the woman, he said to her, Where are the men who said things against you? did no one give a decision against you?
ανακυψας δε ο ιησους και μηδενα θεασαμενος πλην της γυναικος ειπεν αυτη η γυνη που εισιν εκεινοι οι κατηγοροι σου ουδεις σε κατακρινεν
- 11 Người thưa rằng: Lạy Chúa, không ai hết. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta cũng không định tội người; hãy đi, đừng phạm tội nữa.
And she said, No man, Lord. And Jesus said, And I do not give a decision against you: go, and never do wrong again.]
η δε ειπεν ουδεις κυριε ειπεν δε αυτη ο ιησους ουδε εγω σε κατακρινω πορευου και μηκετι αμαρτανε
- 12 Đức Chúa Jêsus lại cất tiếng phán cùng chúng rằng: Ta là sự sáng của thế gian; người nào theo ta, chẳng đi trong nơi tối tăm, nhưng có ánh sáng của sự sống.
Then again Jesus said to them, I am the light of the world; he who comes with me will not be walking in the dark but will have the light of life.
παλιν ουν ο ιησους αυτοις ελαλησεν λεγων εγω ειμι το φως του κοσμου ο ακολουθων εμοι ου μη περιπατησει εν τη σκοτια αλλ εξει το φως της ζωης
- 13 Người Pha-ri-si bèn nói rằng: Thầy tự làm chứng về mình, thì lời chứng thầy không đáng tin.
So the Pharisees said to him, The witness you give is about yourself: your witness is not true.
ειπον ουν αυτω οι φαρισαιοι συ περι σεαυτου μαρτυρεις η μαρτυρια σου ουκ εστιν αληθης

- 14** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Dầu ta tự làm chứng về mình, nhưng lời chứng ta là đáng tin, vì ta biết mình đã từ đâu đến và đi đâu; song các người không biết ta từ đâu mà đến, cũng chẳng hay ta đi đâu.
Jesus said in answer, Even if I give witness about myself, my witness is true, because I have knowledge of where I came from and where I am going; but you have no knowledge of where I come from or of where I am going.
απεκριθη ιησους και ειπεν αυτοις καν εγω μαρτυρω περι εμαυτου αληθης εστιν η μαρτυρια μου οτι οιδα ποθεν ηλθον και που υπαγω υμεις δε ουκ οιδατε ποθεν ερχομαι και που υπαγω
- 15** Các người xét đoán theo xác thịt; ta thì không xét đoán người nào hết.
You are judging from what you see; I am judging no man.
υμεις κατα την σαρκα κρινετε εγω ου κρινω ουδενα
- 16** Nếu ta xét đoán ai, sự xét đoán của ta đúng với lẽ thật; vì ta không ở một mình, nhưng Cha là Đấng đã sai ta đến vẫn ở cùng ta.
Even if I am judging, my decision is right, because I am not by myself--with me is the Father who sent me.
και εαν κρινω δε εγω η κρισις η εμη αληθης εστιν οτι μονος ουκ ειμι αλλ εγω και ο πεμψας με πατηρ
- 17** Vả, có chép trong luật pháp của các người rằng lời chứng hai người là đáng tin:
Even in your law it is said that the witness of two men is true.
και εν τω νομω δε τω υμετερω γεγραπται οτι δυο ανθρωπων η μαρτυρια αληθης εστιν
- 18** ta tự làm chứng cho ta, và Cha là Đấng đã sai ta đến cũng làm chứng cho ta.
I give witness about myself and the Father who sent me gives witness about me.
εγω ειμι ο μαρτυρων περι εμαυτου και μαρτυρει περι εμου ο πεμψας με πατηρ
- 19** Chúng thưa cùng Ngài rằng: Cha của thầy ở đâu? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Các người chẳng biết ta, và cũng chẳng biết Cha ta. Nếu các người biết ta, thì cũng biết Cha ta nữa.
Then they said to him, Where is your Father? Jesus said in answer, You have no knowledge of me or of my Father: if you had knowledge of me you would have knowledge of my Father.
ελεγον ουν αυτω που εστιν ο πατηρ σου απεκριθη ο ιησους ουτε εμε οιδατε ουτε τον πατερα μου ει εμε ηδειτε και τον πατερα μου ηδειτε αν
- 20** Đức Chúa Jêsus phán mọi lời đó tại nơi Kho, đương khi dạy dỗ trong đền thờ; và không ai tra tay trên Ngài, vì giờ Ngài chưa đến.
Jesus said these words in the place where the offerings were stored, while he was teaching in the Temple: but no man took him because his time was still to come.
ταυτα τα ρηματα ελαλησεν ο ιησους εν τω γαζοφυλακιω διδασκων εν τω ιερω και ουδεις επιασεν αυτον οτι ουπω εληλυθει η ωρα αυτου
- 21** Ngài lại phán cùng chúng rằng: Ta đi, các người sẽ tìm ta, và các người sẽ chết trong tội lỗi mình. Các người không thể đến được nơi ta đi.
Then he said to them again, I am going away and you will be looking for me, but death will overtake you in your sins. It is not possible for you to come where I am going.
ειπεν ουν παλιν αυτοις ο ιησους εγω υπαγω και ζητησετε με και εν τη αμαρτια υμων αποθανεισθε οπου εγω υπαγω υμεις ου δυνασθε ελθειν

- 22 Người Giu-đa bèn nói rằng: Người đã nói: Các ngươi không thể đến được nơi ta đi, vậy người sẽ tự tử sao?
So the Jews said, Will he take his life? Is that why he says, Where I go it is not possible for you to come?
ελεγον ουν οι ιουδαιοι μητι αποκτενει εαυτον οτι λεγει οπου εγω υπαγω υμεις ου δυνασθε ελθειν
- 23 Ngài phán rằng: Các ngươi bởi dưới mà có; còn ta bởi trên mà có. Các ngươi thuộc về thế gian này; còn ta không thuộc về thế gian này.
And he said to them, You are of the earth; I am from heaven: you are of this world; I am not of this world.
και ειπεν αυτοις υμεις εκ των κατω εστε εγω εκ των ανω ειμι υμεις εκ του κοσμου τουτου εστε εγω ουκ ειμι εκ του κοσμου τουτου
- 24 Nên ta đã bảo rằng các ngươi sẽ chết trong tội lỗi mình; vì nếu các ngươi chẳng tin ta là Đấng đó, thì chắc sẽ chết trong tội lỗi các ngươi.
For this reason I said to you that death will overtake you in your sins: for if you have not faith that I am he, death will come to you while you are in your sins.
ειπον ουν υμιν οτι αποθανεισθε εν ταις αμαρτιαις υμων εαν γαρ μη πιστευσητε οτι εγω ειμι αποθανεισθε εν ταις αμαρτιαις υμων
- 25 Chúng bèn hỏi Ngài rằng: Vậy thầy là ai? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Như lời ta đã nói với các ngươi từ ban đầu.
Then they said to him, Who are you? Jesus said, What I said to you from the first.
ελεγον ουν αυτω συ τις ει και ειπεν αυτοις ο ιησους την αρχην ο τι και λαλω υμιν
- 26 Ta có người sự nói và đoán xét về các ngươi; nhưng Đấng đã sai ta đến là thật, và điều chi ta nghe bởi Ngài, ta truyền lại cho thế gian.
I have much to say about you and against you: but he who sent me is true and what he has said to me I say to the world.
πολλα εχω περι υμων λαλειν και κρινειν αλλ ο πεμψας με αληθης εστιν καγω α ηκουσα παρ αυτου ταυτα λεγω εις τον κοσμον
- 27 Chúng không hiểu rằng Ngài phán về Cha.
They did not see that his words were about the Father.
ουκ εγνωσαν οτι τον πατερα αυτοις ελεγεν
- 28 Vậy Đức Chúa Jêsus phán rằng: Khi các ngươi treo Con người lên, bấy giờ sẽ biết ta là ai, và biết ta không tự mình làm điều gì, nhưng nói điều Cha ta đã dạy ta.
So Jesus said, When the Son of man has been lifted up by you, then it will be clear to you who I am, and that I do nothing of myself, but say as the Father gave me teaching.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους οταν υψωσητε τον υιον του ανθρωπου τοτε γνωσεσθε οτι εγω ειμι και απ εμαυτου ποιω ουδεν αλλα καθως εδιδαξεν με ο πατηρ μου ταυτα λαλω
- 29 Đấng đã sai ta đến vẫn ở cùng ta, chẳng để ta ở một mình, vì ta hằng làm sự đẹp lòng Ngài.
He who sent me is with me; he has not gone from me, because at all times I do the things which are pleasing to him.
και ο πεμψας με μετ εμου εστιν ουκ αφηκεν με μονον ο πατηρ οτι εγω τα αρεστα αυτω ποιω παντοτε

- 30 Bồi Đức Chúa Jêsus nói như vậy, nên có nhiều kẻ tin Ngài.
When he said this a number came to have faith in him.
ταυτα αυτου λαλουντος πολλοι επιστευσαν εις αυτον
- 31 Bấy giờ Ngài phán cùng những người Giu-đa đã tin Ngài, rằng: Nếu các ngươi hằng ở trong đạo ta, thì thật là môn đồ ta;
Then Jesus said to the Jews who had faith in him, If you keep my word, then you are truly my disciples;
ελεγεν ουν ο ιησους προς τους πεπιστευκοτας αυτω ιουδαιους εαν υμεις μεινητε εν τω λογω τω εμο αληθως μαθηται μου εστε
- 32 các ngươi sẽ biết lẽ thật, và lẽ thật sẽ buông tha các ngươi.
And you will have knowledge of what is true, and that will make you free.
και γνωσεσθε την αληθειαν και η αληθεια ελευθερωσει υμας
- 33 Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi là dòng dõi Ap-ra-ham, ch a hề làm tôi mọi ai, vậy sao thầy nói rằng: Các ngươi sẽ trở nên tự do?
They said to him in answer, We are Abraham's seed and have never been any man's servant: why do you say, You will become free?
απεκριθησαν αυτω σπερμα αβρααμ εσμεν και ουδενι δεδουλευκαμεν ποποτε πως συ λεγεις οτι ελευθεροι γενησεσθε
- 34 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, ai phạm tội lỗi là tôi mọi của tội lỗi.
And this was the answer Jesus gave them: Truly I say to you, Everyone who does evil is the servant of sin.
απεκριθη αυτοις ο ιησους αμην αμην λεγω υμιν οτι πας ο ποιων την αμαρτιαν δουλος εστιν της αμαρτιας
- 35 Vả, tôi mọi không ở luôn trong nhà, mà con thì ở đó luôn.
Now the servant does not go on living in the house for ever, but the son does.
ο δε δουλος ου μενει εν τη οικια εις τον αιωνα ο υιος μενει εις τον αιωνα
- 36 Vậy nếu Con buông tha các ngươi, các ngươi sẽ thật được tự do.
If then the son makes you free, you will be truly free.
εαν ουν ο υιος υμας ελευθερωση οντως ελευθεροι εσεσθε
- 37 Ta biết rằng các ngươi là dòng dõi Ap-ra-ham, nh ng các ngươi tìm thế để giết ta, vì đạo ta không được chỗ nào ở trong lòng các ngươi.
I am conscious that you are Abraham's seed; but you have a desire to put me to death because my word has no place in you.
οιδα οτι σπερμα αβρααμ εστε αλλα ζητειτε με αποκτειναι οτι ο λογος ο εμος ου χωρει εν υμιν
- 38 Ta nói điều ta đã thấy nơi Cha ta; còn các ngươi cứ làm điều đã học nơi cha mình.
I say the things which I have seen in my Father's house: and you do the things which come to you from your father's house.
εγω ο εωρακα παρα τω πατρι μου λαλω και υμεις ουν ο εωρακατε παρα τω πατρι υμων ποιειτε

- 39 Chúng trả lời rằng: Cha chúng tôi tức là Ap-ra-ham, ức Chúa Jêsus phán rằng: Nếu các ngươi là con Ap-ra-ham, th chắc sẽ làm công việc của Ap-ra-ham.
In answer they said to him, Our father is Abraham. Jesus said to them, If you were Abraham's children you would do what Abraham did.
απεκριθησαν και ειπον αυτω ο πατηρ ημων αβρααμ εστιν λεγει αυτοις ο ιησους ει τεκνα του αβρααμ ητε τα εργα του αβρααμ ποιειτε αν
- 40 Nh ng hiện nay, các ngươi tìm mưu giết ta, là người lấy lẽ thật đã nghe nơi Đức Chúa Trời mà nói với các ngươi; Ap-ra-ham ch a hề làm điều đó!
But now you have a desire to put me to death, a man who has said to you what is true, as I had it from God: Abraham did not do that.
νυν δε ζητειτε με αποκτειναι ανθρωπον ος την αληθειαν υμιν λελαληκα ην ηκουσα παρα του θεου τουτο αβρααμ ουκ ποιοησεν
- 41 Các ngươi làm công việc của cha mình. Chúng nói rằng: Chúng tôi chẳng phải là con ngoại tình; chúng tôi chỉ có một Cha, là Đức Chúa Trời.
You are doing the works of your father. They said to him, We are true sons of Abraham; we have one Father, who is God.
υμεις ποιειτε τα εργα του πατρος υμων ειπον ουν αυτω ημεις εκ πορνειας ου γεγεννημεθα ενα πατερα εχομεν τον θεον
- 42 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ví bằng Đức Chúa Trời là Cha các ngươi, thì các ngươi sẽ yêu ta, vì ta bởi Đức Chúa Trời mà ra và từ Ngài mà đến; bởi chung ta chẳng phải đã đến tự mình đâu, nhưng ấy chính Ngài đã sai ta đến.
Jesus said to them, If God was your Father you would have love for me, because it was from God I came and am here. I did not come of myself, but he sent me.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους ει ο θεος πατηρ υμων ην ηγαπατε αν εμε εγω γαρ εκ του θεου εξηλθον και ηκω ουδε γαρ απ εμαντου εληλυθα αλλ εκεινο ς με απεστειλεν
- 43 Tại sao các ngươi không hiểu lời ta? Ấy l bởi các ngươi chẳng có thể nghe được đạo của ta.
Why are my words not clear to you? It is because your ears are shut to my teaching.
διατι την λαλιαν την εμην ου γινωσκετε οτι ου δυνασθε ακουειν τον λογον τον εμον
- 44 Các ngươi bởi cha mình, là ma quỷ, mà sanh ra; và các ngươi muốn làm nên sự ưa muốn của cha mình. Vừa lúc ban đầu nó đã là kẻ giết người, ch ằng bền giữ được lẽ thật, và không có lẽ thật trong nó đâu. Khi nó nói dối, thì nói theo tánh riêng mình, vì nó vốn là kẻ nói dối và là cha sự nói đó i.
You are the children of your father the Evil One and it is your pleasure to do his desires. From the first he was a taker of life; and he did not go in the true way because there is no true thing in him. When he says what is false, it is natural to him, for he is false and the father of what is false.
υμεις εκ πατρος του διαβολου εστε και τας επιθυμιας του πατρος υμων θελετε ποιειν εκεινος ανθρωποκτονος ην απ αρχης και εν τη αληθεια ουχ ε στηκεν οτι ουκ εστιν αληθεια εν αυτω οταν λαλη το ψευδος εκ των ιδιων λαλει οτι ψευστης εστιν και ο πατηρ αυτου
- 45 Nhưng vì ta nói lẽ thật, nên các ngươi không tin ta.
But because I say what is true, you have no belief in me.
εγω δε οτι την αληθειαν λεγω ου πιστευετε μοι
- 46 Trong các ngươi có ai bắt ta thú tội được chẳng? Nếu ta nói lẽ thật, sao các ngươi không tin ta?
Which of you is able truly to say that I am a sinner? If I say what is true, why have you no belief in me?
τις εξ υμων ελεγχει με περι αμαρτιας ει δε αληθειαν λεγω διατι υμεις ου πιστευετε μοι

- 47 Ai ra bởi Đức Chúa Trời, thì nghe lời Đức Chúa Trời; cho nên các người chẳng nghe, tại các người không thuộc về Đức Chúa Trời.
He who is a child of God gives ear to the words of God: your ears are not open to them because you are not from God.
ο ων εκ του θεου τα ρηματα του θεου ακουει δια τουτο υμεις ουκ ακουετε οτι εκ του θεου ουκ εστε
- 48 Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi nói thầy là người Sa-ma-ri, và bị quỷ ám, há không phải sao?
The Jews said to him in answer, Are we not right in saying that you are of Samaria and have an evil spirit?
απεκριθησαν ουν οι ιουδαιοι και ειπον αυτω ου καλως λεγομεν ημεις οτι σαμαρειτης ει συ και δαιμονιον εχεις
- 49 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta chẳng phải bị quỷ ám, nhưng ta tôn kính Cha ta, còn các người làm nhục ta.
And this was the answer of Jesus: I have not an evil spirit; but I give honour to my Father and you do not give honour to me.
απεκριθη ιησους εγω δαιμονιον ουκ εχω αλλα τιμω τον πατερα μου και υμεις ατιμαζετε με
- 50 Ta chẳng tìm sự vinh hiển ta, có một Đấng tìm và đoán xét.
I, however, am not in search of glory for myself: there is One who is searching for it and he is judge.
εγω δε ου ζητω την δοξαν μου εστιν ο ζητων και κρινων
- 51 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, nếu kẻ nào giữ lời ta, sẽ chẳng thấy sự chết bao giờ.
Truly I say to you, If a man keeps my word he will never see death.
αμην αμην λεγω υμιν εαν τις τον λογον τον εμον τηρηση θανατον ου μη θεωρηση εις τον αιωνα
- 52 Người Giu-đa nói rằng: Bây giờ chúng tôi thấy rõ thầy bị quỷ ám; Ap-ra-ham ã chết, các đấng tiên tri cũng vậy, mà thầy nói: Nếu kẻ nào giữ lời ta sẽ chẳng hề chết!
The Jews said to him, Now we are certain that you have an evil spirit. Abraham is dead, and the prophets are dead; and you say, If a man keeps my word he will never see death.
ειπον ουν αυτω οι ιουδαιοι νυν εγνωκαμεν οτι δαιμονιον εχεις αβρααμ απεθανεν και οι προφηται και συ λεγεις εαν τις τον λογον μου τηρηση ου μη γευσεται θανατου εις τον αιωνα
- 53 Thầy lại trọng hơn cha chúng tôi, Ap-ra-ham, l người đã chết sao? Các đấng tiên tri cũng đã chết; thầy mạo xưng mình là ai?
Are you greater than our father Abraham, who is dead? and the prophets are dead: who do you say that you are?
μη συ μειζων ει του πατρος ημων αβρααμ οστις απεθανεν και οι προφηται απεθανον τινα σεαυτον συ ποιεις
- 54 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ta tự tôn vinh, thì sự vinh hiển ta chẳng ra gì; ấy là Cha ta làm vinh hiển ta, là Đấng các người xưng là Đức Chúa Trời của mình.
Jesus said in answer, If I take glory for myself, my glory is nothing: it is my Father who gives me glory, of whom you say that he is your God.
απεκριθη ιησους εαν εγω δοξαζω εμαυτον η δοξα μου ουδεν εστιν εστιν ο πατηρ μου ο δοξαζων με ον υμεις λεγετε οτι θεος υμων εστιν

- 55 Dầu vậy, các người chưa biết Ngài đâu; còn ta thì biết. Và nếu ta nói rằng ta không biết Ngài, ta sẽ cũng nói dối như các người vậy; song ta biết Ngài, và ta giữ lời Ngài.
You have no knowledge of him, but I have knowledge of him; and if I said I have no knowledge of him I would be talking falsely like you: but I have full knowledge of him, and I keep his word.
και ουκ εγνωκατε αυτον εγω δε οιδα αυτον και εαν ειπω οτι ουκ οιδα αυτον εσομαι ομοιος υμων ψευστης αλλ οιδα αυτον και τον λογον αυτου τηρω
- 56 Cha các người là Ap-ra-ham ã nức lòng nhìn thấy ngày của ta; người đã thấy rồi, và mừng rỡ.
Your father Abraham was full of joy at the hope of seeing my day: he saw it and was glad.
αβρααμ ο πατηρ υμων ηγαλλιασατο ινα ιδη την ημεραν την εμην και ειδεν και εχαρη
- 57 Người Giu-đa nói rằng: Thầy chưa đầy năm mươi tuổi, mà đã thấy Ap-ra-ham!
Then the Jews said to him, You are not fifty years old; have you seen Abraham?
ειπον ουν οι ιουδαιοι προς αυτον πενητηκοντα ετη ουπω εχεις και αβρααμ εωρακας
- 58 úc Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, trước khi chưa có Ap-ra-ham, ã có ta.
Jesus said to them, Truly I say to you, Before Abraham came into being, I am.
ειπεν αυτοις ο ιησους αμην αμην λεγω υμιν πριν αβρααμ γενεσθαι εγω ειμι
- 59 Bấy giờ chúng lấy đá đặng quăng vào Ngài; nhưng Đức Chúa Jêsus đi lén trong chúng, ra khỏi đền thờ.
So they took up stones to send at him: but Jesus got secretly out of their way and went out of the Temple.
ηραν ουν λιθους ινα βαλωσιν επ αυτον ιησους δε εκρυβη και εξηλθεν εκ του ιερου διελθων δια μεσου αυτων και παρηγεν ουτως
- 1 Đức Chúa Jêsus vừa đi qua, thấy một người mù từ thuở sanh ra.
And when he went on his way, he saw a man blind from birth.
και παραγων ειδεν ανθρωπον τυφλον εκ γενετης
- 2 Môn đồ hỏi Ngài rằng: Thưa thầy ai đã phạm tội, người hay là cha mẹ người, mà người sanh ra thì mù như vậy?
And his disciples put a question to him, saying, Master, was it because of this man's sin, or the sin of his father and mother, that he has been blind from birth?
και ηρωτησαν αυτον οι μαθηται αυτου λεγοντες ραββι τις ημαρτεν ουτος η οι γονεις αυτου ινα τυφλος γεννηθη
- 3 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Đó chẳng phải tại người hay tại cha mẹ đã phạm tội; nhưng ấy để cho những việc Đức Chúa Trời được tỏ ra trong người.
Jesus said in answer, It was not because of his sin, or because of his father's or mother's; it was so that the works of God might be seen openly in him.
απεκριθη ο ιησους ουτε ουτος ημαρτεν ουτε οι γονεις αυτου αλλ ινα φανερωθη τα εργα του θεου εν αυτω

- 4 Trong khi còn ban ngày, ta phải làm trọn những việc của Đấng đã sai ta đến; tối lại, thì không ai làm việc được.
While it is day we have to do the works of him who sent me: the night comes when no work may be done.
εμε δει εργαζεσθαι τα εργα του πεμψαντος με εως ημερα εστιν ερχεται νυξ οτε ουδεις δυναται εργαζεσθαι
- 5 Đương khi ta còn ở thế gian, ta là sự sáng của thế gian.
As long as I am in the world, I am the light of the world.
οταν εν τω κοσμω ω φως ειμι του κοσμου
- 6 Nói xong Ngài nhỏ xuống đất, lấy nước miếng trộn thành bùn, và đem xúc trên mắt người mù.
Having said these words, he put earth, mixed with water from his mouth, on the man's eyes,
ταυτα ειπων επτυσεν χαμαι και εποιησεν πηλον εκ του πτυσματος και επεχρισεν τον πηλον επι τους οφθαλμους του τυφλου
- 7 Đoạn Ngài phán cùng người rằng: Hãy đi, rửa nơi ao Si-lô-ê (nghĩa là chịu sai đi). Vậy, người đi đến ao đó, rửa, và trở lại, thì được thấy rõ.
And said to him, Go and make yourself clean in the bath of Siloam (the sense of the name is, Sent). So he went away and, after washing, came back able to see.
και ειπεν αυτω υπαγε νισαι εις την κολυμβηθραν του σιλωαμ ο ερμηνευεται απεσταλμενος απηλθεν ουν και ενισατο και ηλθεν βλεπων
- 8 Xóm giềng người mù và những kẻ trước kia từng thấy người đi ăn mày đều nói rằng: này có phải là người vẫn ngồi ăn xin đó chăng?
Then the neighbours and others who had seen him before in the street, with his hand out for money, said, Is not this the man who got money from people?
οι ουν γειτονες και οι θεωρουντες αυτον το προτερον οτι τυφλος ην ελεγον ουχ ουτος εστιν ο καθημενος και προσαιτων
- 9 Người thì nói: Ấy l hấn; kẻ lại nói: Không phải, song một người nào giống hấn. Người mù nói rằng: Chính tôi đây.
Some said, It is he: others said, No, but he is like him. He said, I am he.
αλλοι ελεγον οτι ουτος εστιν αλλοι δε οτι ομοιος αυτω εστιν εκεινος ελεγεν οτι εγω ειμι
- 10 Chúng bèn hỏi người rằng: Tại sao mắt người đã mở được?
So they said to him, How then were your eyes made open?
ελεγον ουν αυτω πως ανεωχθησαν σου οι οφθαλμοι
- 11 Người trả lời rằng: Người tên gọi là Jêsus kia đã hóa bùn, xúc mắt tôi, và nói tôi rằng: hãy đi đến rửa nơi ao Si-lô-ê. Vậy, tôi đi đến, rửa tại đó, rồi i thấy được.
His answer was: The man who is named Jesus put earth mixed with water on my eyes, and said to me, Go and make yourself clean in Siloam: so I went away and, after washing, am now able to see.
απεκριθη εκεινος και ειπεν ανθρωπος λεγομενος ιησους πηλον εποιησεν και επεχρισεν μου τους οφθαλμους και ειπεν μοι υπαγε εις την κολυμβηθραν του σιλωαμ και νισαι απελθων δε και νισαμενος ανεβλεψα

- 12 Chúng hỏi rằng: Người ấy ở đâu. Người trả lời rằng: Tôi không biết.
And they said to him, Where is he? His answer was: I have no knowledge.
ειπον ουν αυτω που εστιν εκεινος λεγει ουκ οιδα
- 13 Chúng dẫn người trước đã mù đó đến cùng người Pha-ri-si.
They took him before the Pharisees--this man who had been blind.
αγουσιν αυτον προς τους φαρισαιους τον ποτε τυφλον
- 14 Và, ấy là ngày Sa-bát mà Đức Chúa Jêsus đã hòa bùn và mở mắt cho người đó.
Now the day on which the earth was mixed by Jesus and the man's eyes were made open was the Sabbath.
ην δε σαββατον οτε τον πηλον εποιησεν ο ιησους και ανεωξεν αυτου τους οφθαλμους
- 15 Người Pha-ri-si lại hỏi người thế nào được sáng mắt lại. Người rằng: Người ấy rà bùn vào mắt tôi, tôi rửa rồi thấy được.
So the Pharisees put more questions to him about how his eyes had been made open. And he said to them, He put earth on my eyes, and I had a wash and am able to see.
παλιν ουν ηρωτων αυτον και οι φαρισαιοι πως ανεβλεψεν ο δε ειπεν αυτοις πηλον επεθηκεν επι τους οφθαλμους μου και ενιψαμην και βλεπω
- 16 Có mấy kẻ trong những người Pha-ri-si bèn nói rằng: Người này không phải từ Đức Chúa Trời đến đâu vì không giữ ngày Sa-bát. Nhưng kẻ khác rằng: Một kẻ có tội làm phép lạ như vậy thế nào được? Rồi họ bèn chia phe ra.
Then some of the Pharisees said, That man has not come from God, for he does not keep the Sabbath. Others said, How is it possible for a sinner to do such signs? So there was a division among them.
ελεγον ουν εκ των φαρισαιων τινες ουτος ο ανθρωπος ουκ εστιν παρα του θεου οτι το σαββατον ου τηρει αλλοι ελεγον πως δυναται ανθρωπος αμαρτωλος τοιαυτα σημεια ποιειν και σχισμα ην εν αυτοις
- 17 Bấy giờ chúng hỏi người mù nữa rằng: Còn người, về người đã làm sáng mắt người đó thì người nói làm sao? Người trả lời rằng: Ấy là một đấng tiên tri.
Again they said to the blind man, What have you to say about him for opening your eyes? And he said, He is a prophet.
λεγουσιν τω τυφλω παλιν συ τι λεγεις περι αυτου οτι ηνοιξεν σου τους οφθαλμους ο δε ειπεν οτι προφητης εστιν
- 18 Song le, người Giu-đa không tin rằng người ấy trước đã mù mà được sáng lại, cho đến khi gọi cha mẹ người đến.
Now the Jews had no belief in the statement that he had been blind and was now able to see, till they sent for the father and mother of the man whose eyes had been made open,
ουκ επιστευσαν ουν οι ιουδαιοι περι αυτου οτι τυφλος ην και ανεβλεψεν εως του εφωνησαν τους γονεις αυτου του αναβλεψαντος
- 19 Họ gạn hỏi rằng: Đây có quả thật là con trai các người mà các người nói rằng nó mù từ thuở sanh ra chăng? Thế thì sao bây giờ nó sáng vậy?
And put the question to them, saying, Is this your son, of whom you say that he was blind at birth? how is it then that he is now able to see?
και ηρωτησαν αυτους λεγοντες ουτος εστιν ο υιος υμων ον υμεις λεγετε οτι τυφλος εγεννηθη πως ουν αρτι βλεπει

- 20 Cha mẹ người trả lời rằng: Chúng tôi nhìn biết là con trai chúng tôi nó đã mù từ thuở sanh ra;
In answer his father and mother said, We are certain that this is our son and that he was blind at birth:
 απεκριθησαν αυτοις οι γονεις αυτου και ειπον οιδαμεν οτι ουτος εστιν ο υιος ημων και οτι τυφλος εγεννηθη
- 21 nhưng hiện nay tại làm sao thấy được, thì chúng tôi không rõ. Chúng tôi cùng không biết ai mở mắt nó nữa. Hãy hỏi nó, nó đã đủ tuổi, chính nó sẽ nói cho.
But how it is he is now able to see, or who made his eyes open, we are not able to say: put the question to him; he is old enough to give an answer for himself.
 πως δε νυν βλεπει ουκ οιδαμεν η τις ηνοιξεν αυτου τους οφθαλμους ημεις ουκ οιδαμεν αυτος ηλικιαν εχει αυτον ερωτησατε αυτος περι αυτου λαλησει
- 22 Cha mẹ người nói vậy, vì sợ dân Giu-đa; bởi dân Giu-đa đã định rằng hễ ai xưng Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ thì phải bị đuổi ra khỏi nhà hội.
They said this because of their fear of the Jews: for the Jews had come to an agreement that if any man said that Jesus was the Christ he would be put out of the Synagogue.
 ταυτα ειπον οι γονεις αυτου οτι εφοβουντο τους ιουδαιους ηδη γαρ συνεθεθη οτι οι ιουδαιοι ινα εαν τις αυτον ομολογηση χριστον αποσυναγωγος γνηται
- 23 Ấy vớ có đó cho nên cha mẹ người nói rằng: Nó đã đủ tuổi, hãy hỏi nó.
That was the reason why they said, He is old enough; put the question to him.
 δια τουτο οι γονεις αυτου ειπον οτι ηλικιαν εχει αυτον ερωτησατε
- 24 Vậy, người Pha-ri-si gọi người trước đã mù một lần nữa, mà nói rằng: Hãy ngợi khen Đức Chúa Trời, chúng ta biết người đó là kẻ có tội.
So they sent a second time for the man who had been blind and they said to him, Give glory to God: it is clear to us that this man is a sinner.
 εφωνησαν ουν εκ δευτερου τον ανθρωπον ος ην τυφλος και ειπον αυτωδος δοξαν τω θεω ημεις οιδαμεν οτι ο ανθρωπος ουτος αμαρτωλος εστιν
- 25 Người trả lời rằng: Tôi chẳng biết người có phải là kẻ tội chẳng, chỉ biết một điều, là tôi đã mù mà bây giờ lại sáng.
He said in answer, I have no knowledge if he is a sinner or not, but one thing I am certain about; I was blind, and now I see.
 απεκριθη ουν εκεινος και ειπεν ει αμαρτωλος εστιν ουκ οιδα εν οιδα οτι τυφλος ων αρτι βλεπω
- 26 Họ lại hỏi rằng: Người đã làm điều gì cho ngươi? Mở mắt ngươi thế nào?
Then they said to him, What did he do to you? how did he give you the use of your eyes?
 ειπον δε αυτω παλιν τι εποιησεν σοι πως ηνοιξεν σου τους οφθαλμους
- 27 Người trả lời rằng: Tôi đã nói với các ông rồi, mà các ông chẳng nghe tôi. Có sao các ông muốn nghe lại lần nữa? Há cũng muốn làm môn đồ người chăng?
His answer was: I have said it before, but your ears were shut: why would you have me say it again? is it your desire to become his disciples?
 απεκριθη αυτοις ειπον υμιν ηδη και ουκ ηκουσατε τι παλιν θελετε ακουειν μη και υμεις θελετε αυτου μαθηται γενεσθαι

- 28 Họ bèn mắng nhiếc người, mà rằng: Ấy, ch nh người là môn đồ người; còn chúng ta là môn đồ của Mô-i-se.
And they were angry with him and said, You are his disciple, but we are disciples of Moses.
ελοιδορησαν ουν αυτον και ειπον συ ει μαθητης εκεινου ημεις δε του μωσεως εσμεν μαθηται
- 29 Chúng ta biết Đức Chúa Trời đã phán cùng Mô-i-se, nhưng người này thì chúng ta chẳng biết bởi đâu đến.
We are certain that God gave his word to Moses: but as for this man, we have no knowledge where he comes from.
ημεις οιδαμεν οτι μωση λελαληκεν ο θεος τουτον δε ουκ οιδαμεν ποθεν εστιν
- 30 Người trả lời rằng: Người đã mở mắt tôi, mà các ông chẳng biết người ở đâu đến, ấy là sự lạ lùng lắm!
The man said in answer, Why, here is a strange thing! You have no knowledge where he comes from though he gave me the use of my eyes.
απεκριθη ο ανθρωπος και ειπεν αυτοις εν γαρ τουτω θαυμαστον εστιν οτι υμεις ουκ οιδατε ποθεν εστιν και ανεωξεν μου τους οφθαλμους
- 31 Chúng ta vẫn biết Đức Chúa Trời chẳng nhậm lời kẻ có tội, mà nếu ai kính sợ Đức Chúa Trời, làm theo ý muốn Ngài, thì Ngài nhậm lời.
We have knowledge that God does not give ear to sinners, but if any man is a worshipper of God and does his pleasure, to him God's ears are open.
οιδαμεν δε οτι αμαρτωλων ο θεος ουκ ακουει αλλ εαν τις θεοσεβης η και το θελημα αυτου ποιη τουτου ακουει
- 32 Người ta chẳng bao giờ nghe nói có ai mở mắt kẻ mù từ thuở sanh ra.
In all the years nobody has ever before seen the eyes of a man blind from birth made open.
εκ του αιωνος ουκ ηκουσθη οτι ηνοιξεν τις οφθαλμους τυφλου γεγεννημενου
- 33 Nếu người này chẳng phải đến từ Đức Chúa Trời, thì không làm gì được hết.
If this man did not come from God he would be unable to do anything.
ει μη ην ουτος παρα θεου ουκ ηδυνατο ποιειν ουδεν
- 34 Chúng trả lời rằng: Cả mình người sinh ra trong tội lỗi, lại muốn dạy dỗ chúng ta sao! Đoạn họ đuổi họ ra ngoài.
Their answer was: You came to birth through sin; do you make yourself our teacher? And they put him out of the Synagogue.
απεκριθησαν και ειπον αυτω εν αμαρτιας συ εγεννηθης ολος και συ διδασκεις ημας και εξεβαλον αυτον εξω
- 35 Đức Chúa Jêsus nghe họ đã đuổi họ ra và Ngài có gặp người, bèn phán hỏi rằng: Người có tin đến Con Đức Chúa Trời chẳng?
It came to the ears of Jesus that they had put him out, and meeting him he said, Have you faith in the Son of man?
ηκουσεν ο ιησους οτι εξεβαλον αυτον εξω και ευρων αυτον ειπεν αυτω συ πιστευεις εις τον υιον του θεου
- 36 Người thưa rằng: Thưa Chúa người là ai hầu cho tôi tin đến?
He said in answer, And who is he, Lord? Say, so that I may have faith in him.
απεκριθη εκεινος και ειπεν τις εστιν κυριε ινα πιστευσω εις αυτον

- 37 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ngươi đã thấy người và ấy là người đang nói cùng ngươi.
Jesus said to him, You have seen him; it is he who is talking to you.
ειπεν δε αυτω ο ιησους και εωρακας αυτον και ο λαλων μετα σου εκεινος εστιν
- 38 Người thưa rằng: Lạy Chúa, tôi tin; bèn sấp mình xuống trước mặt Ngài.
And he said, Lord, I have faith. And he gave him worship.
ο δε εφη πιστευω κυριε και προσεκυνησεν αυτω
- 39 Đức Chúa Jêsus bèn phán rằng: Ta đã đến thế gian đặng làm sự phán xét này: Hễ ai chẳng thấy, thì thấy; còn ai thấy, lại hóa mù.
And Jesus said, I came into this world to be a judge, so that those who do not see may see, and those who see may become blind.
και ειπεν ο ιησους εις κριμα εγω εις τον κοσμον τουτον ηλθον ινα οι μη βλεποντες βλεπωσιν και οι βλεποντες τυφλοι γενωνται
- 40 Mấy người Pha-ri-si bên cạnh Ngài nghe điều đó, thì nói với Ngài rằng: Còn chúng ta cũng là kẻ mù chẳng?
These words came to the ears of the Pharisees who were with him and they said to him, Are we, then, blind?
και ηκουσαν εκ των φαρισαιων ταυτα οι οντες μετ αυτου και ειπον αυτω μη και ημεις τυφλοι εσμεν
- 41 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu các ngươi là kẻ mù, thì không có tội lỗi chi hết; nhưng vì các ngươi nói rằng: Chúng ta thấy, nên tội lỗi các ngươi vẫn còn lại.
Jesus said to them, If you were blind you would have no sin: but now that you say, We see; your sin is there still.
ειπεν αυτοις ο ιησους ει τυφλοι ητε ουκ αν ειχατε αμαρτιαν νυν δε λεγετε οτι βλεπομεν η ουν αμαρτια υμων μενει
- 1 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, kẻ nào chẳng bởi cửa mà vào chuồng chiên, nhưng trèo vào trước nơi khác, thì người đó là trộm cướp.
Truly I say to you, He who does not go through the door into the place where the sheep are kept, but gets in by some other way, is a thief and an outlaw.
αμην αμην λεγω υμιν ο μη εισερχομενος δια της θυρας εις την αυλην των προβατων αλλα αναβαινων αλλαγοθεν εκεινος κλεπτης εστιν και ληστης
- 2 Nhưng kẻ bởi cửa mà vào, là người chăn chiên.
He who goes in by the door is the keeper of the sheep.
ο δε εισερχομενος δια της θυρας ποιμην εστιν των προβατων
- 3 Người canh cửa mở cho chiên nghe tiếng người chăn; người chăn kêu tên chiên mình mà dẫn ra ngoài.
The porter lets him in; and the sheep give ear to his voice; he says over the names of the sheep, and takes them out.
τουτω ο θυρωρος ανοιγει και τα προβατα της φωνης αυτου ακουει και τα ιδια προβατα καλει κατ ονομα και εξαγει αυτα
- 4 Khi người đã đem chiên ra hết, thì đi trước, chiên theo sau, vì chiên quen tiếng người.
When he has got them all out, he goes before them, and the sheep go after him, for they have knowledge of his voice.
και οταν τα ιδια προβατα εκβαλη εμπροσθεν αυτων πορευεται και τα προβατα αυτω ακολουθει οτι οιδασιν την φωνην αυτου

- 5 Nhưng chiên chẳng theo người lạ; trái lại nó chạy trốn, vì chẳng quen tiếng người lạ.
They will not go after another who is not their keeper, but will go from him in flight, because his voice is strange to them.
αλλοτριω δε ου μη ακολουθησωσιν αλλα φευξονται απ αυτου οτι ουκ οιδασιν των αλλοτριων την φωνην
- 6 Đức Chúa Jêsus phán lời ví dụ đó, nhưng chúng không hiểu Ngài muốn nói chi.
In this Jesus was teaching them in the form of a story: but what he said was not clear to them.
ταυτην την παροιμιαν ειπεν αυτοις ο ιησους εκεινοι δε ουκ εγνωσαν τινα ην α ελαλει αυτοις
- 7 Đức Chúa Jêsus lại phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, ta là cửa của chiên.
So Jesus said again, Truly I say to you, I am the door of the sheep.
ειπεν ουν παλιν αυτοις ο ιησους αμην αμην λεγω υμιν οτι εγω ειμι η θυρα των προβατων
- 8 Hết thấy những kẻ đã đến trước ta đều là quân trộm cướp; nhưng chiên không nghe chúng nó.
All who came before me are thieves and outlaws: but the sheep did not give ear to them.
παντες οσοι προ εμου ηλθον κλεπται εισιν και λησται αλλ ουκ ηκουσαν αυτων τα προβατα
- 9 Ta là cái cửa: nếu ai bởi ta mà vào, thì sẽ được cứu rỗi; họ sẽ vào ra và gặp đồng cỏ.
I am the door: if any man goes in through me he will have salvation, and will go in and go out, and will get food.
εγω ειμι η θυρα δι εμου εαν τις εισελθη σωθησεται και εισελευσεται και εξελευσεται και νομην ευρησει
- 10 Kẻ trộm chỉ đến để cướp giết và hủy diệt; còn ta đã đến, hầu cho chiên được sự sống và được sự sống dư dật.
The thief comes only to take the sheep and to put them to death: he comes for their destruction: I have come so that they may have life and have it in greater measure.
ο κλεπτης ουκ ερχεται ει μη ινα κλεψη και θυση και απολεση εγω ηλθον ινα ζωην εχωσιν και περισσον εχωσιν
- 11 Ta là người chăn hiền lành; người chăn hiền lành vì chiên mình phó sự sống mình.
I am the good keeper of sheep: the good keeper gives his life for the sheep.
εγω ειμι ο ποιμην ο καλος ο ποιμην ο καλος την ψυχην αυτου τιθησιν υπερ των προβατων
- 12 Kẻ chăn thuê chẳng phải là người chăn, và chiên không phải thuộc về nó. Nếu thấy muôn sói đến thì nó bỏ chiên chạy trốn; muôn sói cướp lấy chiên và làm cho tản lạc.
He who is a servant, and not the keeper or the owner of the sheep, sees the wolf coming and goes in flight, away from the sheep; and the wolf comes down on them and sends them in all directions:
ο μισθωτος δε και ουκ ων ποιμην ου ουκ εισιν τα προβατα ιδια θεωρει τον λυκον ερχομενον και αφησιν τα προβατα και φευγει και ο λυκος αρπαζ ει αυτα και σκορπιζει τα προβατα

- 13 Ay v nó là kẻ chăn thuê, chẳng lo lắng chi đến chiên.
Because he is a servant he has no interest in the sheep.
ο δε μισθωτος φευγει οτι μισθωτος εστιν και ου μελει αυτω περι των προβατων
- 14 Ta là người chăn chiên hiền lành, ta quen chiên ta, và chiên ta quen ta,
I am the good keeper; I have knowledge of my sheep, and they have knowledge of me,
εγω ειμι ο ποιμην ο καλος και γνωσκω τα εμα και γνωσκομαι υπο των εμων
- 15 cũng như Cha biết ta và ta biết Cha vậy; ta vì chiên ta phó sự sống mình.
Even as the Father has knowledge of me and I of the Father; and I am giving my life for the sheep.
καθως γνωσκει με ο πατηρ καγω γνωσκω τον πατερα και την ψυχην μου τιθημι υπερ των προβατων
- 16 Ta còn có chiên khác chẳng thuộc về chuồng này; ta cùng phải dẫn nó về nữa. Chiên đó sẽ nghe tiếng ta, rồi sẽ chỉ có một bầy, và một người chăn mà thôi.
And I have other sheep which are not of this field: I will be their guide in the same way, and they will give ear to my voice, so there will be one flock and one keeper.
και αλλα προβατα εχω α ουκ εστιν εκ της αυλης ταυτης κακεινα με δει αγαγειν και της φωνης μου ακουσουσιν και γενησεται μια ποιμνη εις ποιμη ν
- 17 Nay, tại sao Cha yêu ta: Ay v ta phó sự sống mình để được lấy lại.
For this reason am I loved by the Father, because I give up my life so that I may take it again.
δια τουτο ο πατηρ με αγαπα οτι εγω τιθημι την ψυχην μου ινα παλιν λαβω αυτην
- 18 Chẳng có ai cất sự sống ta đi, nhưng tự ta phó cho; ta có quyền phó sự sống, và có quyền lấy lại; ta đã lãnh mạng lệnh này nơi Cha ta.
No one takes it away from me; I give it up of myself. I have power to give it up, and I have power to take it again. These orders I have from my Father.
ουδεις αιρει αυτην απ εμου αλλ εγω τιθημι αυτην απ εμαυτου εξουσιαν εχω θειναι αυτην και εξουσιαν εχω παλιν λαβειν αυτην ταυτην την εντολην ελαβον παρα του πατρος μου
- 19 Như những lời đó người Giu-đa lại chia phe ra nữa.
There was a division again among the Jews because of these words.
σχισμα ουν παλιν εγενετο εν τοις ιουδαιοις δια τους λογους τουτους
- 20 Phần nhiều người trong đám họ nói rằng: Người bị quỷ ám, người là điên sao các người nghe làm chi?
And a number of them said, He has an evil spirit and is out of his mind; why do you give ear to him?
ελεγον δε πολλοι εξ αυτων δαιμονιον χει και μαινεται τι αυτου ακουετε

- 21 Kẻ khác nói rằng: Ấy ó chẳng phải là lời nói của một kẻ bị quỷ ám. Quỷ há có thể mở mắt kẻ mù được sao?
Others said, These are not the words of one who has an evil spirit. Is it possible for an evil spirit to make blind people see?
αλλοι ελεγον ταυτα τα ρηματα ουκ εστιν δαιμονιζομενου μη δαιμονιον δυναται τυφλων οφθαλμους ανοιγειν
- 22 Tại thành Giê-ru-sa-lem có giữ lễ Khánh Thành đền thờ. Bấy giờ là mùa đông;
Then came the feast of the opening of the Temple in Jerusalem: it was winter;
εγενετο δε τα εγκαινια εν τοις ιεροσολυμοις και χειμων ην
- 23 Đức Chúa Jêsus đi dạo trong đền thờ, dưới hiên cửa Sa-lô-môn.
And Jesus was walking in the Temple, in Solomon's covered way.
και περιεπατει ο ιησους εν τω ιερω εν τη στοα του σολομωντος
- 24 Người Giu-đa nhóm xung quanh Ngài mà nói rằng: Thầy để chúng tôi nghi ngờ vẫn mãi cho đến khi nào? Nếu thầy là Đấng Christ, hãy nói rõ cho chúng tôi.
Then the Jews came round him, saying, how long are you going to keep us in doubt? If you are the Christ, say so clearly.
εκυκλωσαν ουν αυτον οι ιουδαιοι και ελεγον αυτω εως ποτε την ψυχην ημων αιρεις ει συ ει ο χριστος ειπε ημιν παρρησια
- 25 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta đã bảo các người, mà các người không tin; những việc ta nhơn danh Cha ta mà làm đều làm chứng cho ta.
Jesus said in answer, I have said it and you have no belief: the works which I do in my Father's name, these give witness about me.
απεκριθη αυτοις ο ιησους ειπον υμιν και ου πιστευετε τα εργα α εγω ποιω εν τω ονοματι του πατρος μου ταυτα μαρτυρει περι εμου
- 26 Nhưng các người không tin ta, vì các người chẳng phải là chiên của ta.
But you have no belief because you are not of my sheep.
αλλ υμεις ου πιστευετε ου γαρ εστε εκ των προβατων των εμων καθως ειπον υμιν
- 27 Chiên ta nghe tiếng ta, ta quen nó, và nó theo ta.
My sheep give ear to my voice, and I have knowledge of them, and they come after me:
τα προβατα τα εμα της φωνης μου ακουει καγω γινωσκω αυτα και ακολουθουσιν μοι
- 28 Ta ban cho nó sự sống đời đời; nó chẳng chết mất bao giờ, và chẳng ai cướp nó khỏi tay ta.
And I give them eternal life; they will never come to destruction, and no one will ever take them out of my hand.
καγω ζων αιωνιον διδωμι αυτοις και ου μη απολωνται εις τον αιωνα και ουχ αρπασει τις αυτα εκ της χειρος μου
- 29 Cha ta là Đấng lớn hơn hết đã cho ta chiên đó, và chẳng ai cướp nổi chiên đó khỏi tay Cha.
That which my Father has given to me has more value than all; and no one is able to take anything out of the Father's hand.
ο πατηρ μου ος δεδωκεν μοι μειζων παντων εστιν και ουδεις δυναται αρπαζειν εκ της χειρος του πατρος μου

- 30 Ta với Cha là một.
I and my Father are one.
εγω και ο πατηρ εν εσμεν
- 31 Người Giu-đa lại lượm đá đặng ném Ngài
Then the Jews took up stones again to send at him.
εβαστασαν ουν παλιν λιθους οι ιουδαιοι ινα λιθασωσιν αυτον
- 32 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta đã làm trước mắt các ngươi lắm việc lành bởi Cha đến; vì việc chi mà các ngươi ném đá ta?
Jesus said to them in answer, I have let you see a number of good works from the Father; for which of those works are you stoning me?
απεκριθη αυτοις ο ιησους πολλα καλα εργα εδειξα υμιν εκ του πατρος μου δια ποιον αυτων εργων λιθαζετε με
- 33 Người Giu-đa trả lời rằng: Ấy ch ng phải vì một việc lành mà chúng ta ném đá ngươi, nhưng vì lời lộng ngôn: ngươi là người, mà tự xưng là Đức Chúa Trời.
This was their answer: We are not stoning you for a good work but for evil words; because being a man you make yourself God.
απεκριθησαν αυτω οι ιουδαιοι λεγοντες περι καλου εργου ου λιθαζομεν σε αλλα περι βλασφημιας και οτι συ ανθρωπος ων ποιεις σεαυτον θεον
- 34 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Trong luật pháp của các ngươi há chẳng chép rằng: Ta đã phán: Các ngươi là các thần, hay sao?
In answer, Jesus said, Is there not a saying in your law, I said, You are gods?
απεκριθη αυτοις ο ιησους ουκ εστιν γεγραμμενον εν τω νομω υμων εγω ειπα θεοι εστε
- 35 Nếu luật pháp gọi những kẻ được lời Đức Chúa Trời phán đến là các thần, và nếu Kinh Thánh không thể bỏ được,
If he said they were gods, to whom the word of God came (and the Writings may not be broken),
ει εκεινους ειπεν θεους προς ους ο λογος του θεου εγενετο και ου δυναται λυθηναι η γραφη
- 36 thì ta đây, là Đấng Cha đã biệt ra thánh, và sai xuống thế gian, nói: Ta là Con Đức Chúa Trời, có sao các ngươi cáo ta là nói lộng ngôn?
Do you say of him whom the Father made holy and sent into the world, Your words are evil; because I said, I am God's Son?
ον ο πατηρ ηγιασεν και απεστειλεν εις τον κοσμον υμεις λεγετε οτι βλασφημεις οτι ειπον υιος του θεου ειμι
- 37 Ví bằng ta không làm những việc của Cha ta, thì các ngươi chớ tin ta.
If I am not doing the works of my Father, do not have belief in me;
ει ου ποιω τα εργα του πατρος μου μη πιστευετε μοι
- 38 Còn nếu ta làm, thì, dầu các ngươi chẳng tin ta, hãy tin những việc ta, để các ngươi hiểu và biết rằng Cha ở trong ta và ta ở trong Cha.
But if I am doing them, then have belief in the works even if you have no belief in me; so that you may see clearly and be certain that the Father is in me and I am in the Father.
ει δε ποιω καν εμοι μη πιστευητε τοις εργασις πιστευσατε ινα γνωτε και πιστευσητε οτι εν εμοι ο πατηρ και ω εν αυτω

- 39 Chúng còn kiếm cách để bắt Ngài nữa; nhưng Ngài tránh khỏi tay họ.
Then again they made an attempt to take him; but he got away from them.
εζητουν ουν παλιν αυτον πιασαι και εξηλθεν εκ της χειρος αυτων
- 40 Doạn, Ngài lại sang bên kia sông Giô-đanh, đến nơi Giăng đã làm phép báp tem trước hết, và trú tại đó.
And he went again to the other side of the Jordan, to the place where John first gave baptism; and he was there for a time.
και απηλθεν παλιν περαν του ιορδανου εις τον τοπον οπου ην ιωαννης το πρωτον βαπτιζων και εμεινεν εκει
- 41 Có nhiều kẻ đến cùng Ngài, mà nói rằng: Giăng chưa làm một phép lạ nào, nhưng mọi điều Giăng đã nói về người này là thật.
And a great number of people came to him, saying, John did no sign: but everything John said of this man was true.
και πολλοι ηλθον προς αυτον και ελεγον οτι ιωαννης μεν σημειον εποιησεν ουδεν παντα δε οσα ειπεν ιωαννης περι τουτου αληθη ην
- 42 Tại đó có nhiều người tin Ngài.
And a number came to have faith in him there.
και επιστευσαν πολλοι εκει εις αυτον
- 1 Có một người đau, tên là La-xa-rô, ở Bê-tha-ni, là làng của Ma-ri và chị người là Ma-thê.
Now a certain man named Lazarus was ill; he was of Bethany, the town of Mary and her sister Martha.
ην δε τις ασθενων λαζαρος απο βηθανιας εκ της κωμης μαριας και μαρθας της αδελφης αυτης
- 2 Ma-ri là người đã xức dầu thơm cho Chúa, và lấy tóc mình lau chơn Ngài; chính anh người là La-xa-rô đương đau.
(The Mary whose brother Lazarus was ill, was the Mary who put perfumed oil on the Lord and made his feet dry with her hair.)
ην δε μαρια η αλειψασα τον κυριον μυρω και εκμαξασα τους ποδας αυτου ταις θριξιν αυτης ης ο αδελφος λαζαρος ησθενει
- 3 Vậy, hai chị em sai người đến thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, này, kẻ Chúa yêu mắc bệnh.
So the sisters sent to him, saying, Lord, your dear friend is ill.
απεστειλαν ουν αι αδελφαι προς αυτον λεγουσαι κυριε ιδε ον φιλεις ασθενει
- 4 Đức Chúa Jêsus vừa nghe lời đó, bèn phán rằng: Bệnh này không đến chết đâu, nhưng vì sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, hầu cho Con Đức Chúa Trời bởi đó được sáng danh.
When this came to his ears, Jesus said, The end of this disease is not death, but the glory of God, so that the Son of God may have glory because of it.
ακουσας δε ο ιησους ειπεν αυτη η ασθενεια ουκ εστιν προς θανατον αλλ υπερ της δοξης του θεου ινα δοξασθη ο υιος του θεου δι αυτης
- 5 Vả, Đức Chúa Jêsus yêu Ma-thê, em người và La-xa-rô.
Now Jesus had love in his heart for Martha and her sister and Lazarus.
ηγαπα δε ο ιησους την μαρθαν και την αδελφην αυτης και τον λαζαρον

- 6 Khi Ngài nghe người này đau, bèn ở lại hai ngày nữa trong nơi Ngài đương ở.
So when the news came to him that Lazarus was ill, he did not go from the place where he was for two days.
ως ουν ηκουσεν οτι ασθενει τοτε μεν εμεινεν εν ω ην τοπω δυο ημερας
- 7 Rồi đó, Ngài phán cùng môn đồ rằng: Chúng ta hãy trở về xứ Giu-đê.
Then after that time he said to his disciples, Let us go into Judaea again.
επειτα μετα τουτο λεγει τοις μαθηταις αγωμεν εις την ιουδαιαν παλιν
- 8 Môn đồ thưa rằng: Thưa thầy, hôm trước dân Giu-đa tìm ném đá thầy, thầy còn trở lại nơi họ sao!
The disciples said to him, Master, the Jews were attempting only the other day to have you stoned, and are you going back there again?
λεγουσιν αυτω οι μαθηται ραββι νυν εξητουν σε λιθασαι οι ιουδαιοι και παλιν υπαγεις εκει
- 9 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Trong ban ngày há chẳng phải có mười hai giờ sao? nếu ai đi ban ngày, thì không vấp vì thấy sự sáng của thế gian này.
Then Jesus said in answer, Are there not twelve hours in the day? A man may go about in the day without falling, because he sees the light of this world.
απεκριθη ο ιησους ουχι δωδεκα εισιν ωραι της ημερας εαν τις περιπατη εν τη ημερα ου προσκοπτει οτι το φως του κοσμου τουτου βλεπει
- 10 Nhưng nếu ai đi ban đêm, thì vấp, vì không có sự sáng.
But if a man goes about in the night, he may have a fall because the light is not in him.
εαν δε τις περιπατη εν τη νυκτι προσκοπτει οτι το φως ουκ εστιν εν αυτω
- 11 Ngài phán như vậy, rồi tiếp rằng: La-xa-rơ, bạn ta, đương ngủ; nhưng ta đi đánh thức người.
These things said he: and after that he said to them, Lazarus our friend is at rest; but I go so that I may make him come out of his sleep.
ταυτα ειπεν και μετα τουτο λεγει αυτοις λαζαρος ο φιλος ημων κεκοιμηται αλλα πορευομαι ινα εξυπνισω αυτον
- 12 Môn đồ thưa rằng: Thưa Chúa, nếu người ngủ, chắc sẽ được lành.
Then his disciples said to him, Lord, if he is resting he will get well.
ειπον ουν οι μαθηται αυτου κυριε ει κεκοιμηται σωθησεται
- 13 Vả, Đức Chúa Jêsus phán lời đó chỉ về sự chết của La-xa-rơ; song môn đồ tưởng nói về giấc ngủ thường.
Jesus, however, was talking of his death: but they had the idea that he was talking about taking rest in sleep.
ειρηκει δε ο ιησους περι του θανατου αυτου εκεινοι δε εδοξαν οτι περι της κοιμησεως του υπνου λεγει
- 14 Đức Chúa Jêsus bèn nói tỏ tường cùng môn đồ rằng: La-xa-rơ chết rồi.
Then Jesus said to them clearly, Lazarus is dead.
τοτε ουν ειπεν αυτοις ο ιησους παρρησια λαζαρος απεθανεν

- 15 Ta vì các người mừng không có ta tại đó, để cho các người tin; nhưng chúng ta hãy đi đến cùng người.
And because of you I am glad I was not there, so that you may have faith; but let us go to him.
και χαιρω δι υμας ινα πιστευσητε οτι ουκ ημην εκει αλλ αγωμεν προς αυτον
- 16 Nhơn đó, Thô-ma, gọi là Đi-dim, nói với môn đồ khác rằng: Chúng ta cũng hãy đi tới đó đặng chết với Ngài!
Then Thomas, who was named Didymus, said to the other disciples, Let us go so that we may be with him in death.
ειπεν ουν θωμας ο λεγομενος διδυμος τοις συμμαθηταις αγωμεν και ημεις ινα αποθανωμεν μετ αυτου
- 17 Khi Đức Chúa Jêsus đến nơi, thấy đã chôn La-xa-rô trong mộ bốn ngày rồi.
Now when Jesus came, he made the discovery that Lazarus had been put into the earth four days before.
ελθων ουν ο ιησους ευρεν αυτον τεσσαρας ημερας ηδη εχοντα εν τω μνημειω
- 18 Và, thành Bê-tha-ni cách thành Giê-ru-sa-lem chỉ độ mười lăm éch-ta-đơ.
Now Bethany was near to Jerusalem, about two miles away;
ην δε η βηθανια εγγυς των ιεροσολυμων ως απο σταδιων δεκαπεντε
- 19 Có nhiều người Giu-đa đã đến đó đặng yên ủi Ma-thê và Ma-ri về sự anh chết.
And a number of Jews had come to Martha and Mary to give them comfort about their brother.
και πολλοι εκ των ιουδαιων εληλυθεισαν προς τας περι μαρθαν και μαριαν ινα παραμυθησωνται αυτας περι του αδελφου αυτων
- 20 Lúc Ma-thê nghe Đức Chúa Jêsus đến, thì đi đón Ngài; nhưng Ma-ri thì ngồi tại nhà.
When Martha had the news that Jesus was on the way, she went out to him, but Mary did not go from the house.
η ουν μαρθα ως ηκουσεν οτι ο ιησους ερχεται υπηντησεν αυτω μαρια δε εν τω οικω εκαθεζετο
- 21 Ma-thê thưa cùng Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, nếu Chúa có đây, thì anh tôi không chết;
Then Martha said to Jesus, Lord, if you had been here my brother would not be dead.
ειπεν ουν η μαρθα προς τον ιησουν κυριε ει ης ωδε ο αδελφος μου ουκ αν ετεθηκει
- 22 mà bây giờ tôi cùng biết mọi điều Ngài sẽ xin Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời ắt ban cho.
But I am certain that, even now, whatever request you make to God, God will give it to you.
αλλα και νυν οιδα οτι οσα αν αιτηση τον θεον δωσει σοι ο θεος
- 23 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Anh người sẽ sống lại.
Jesus said to her, Your brother will come to life again.
λεγει αυτη ο ιησους αναστησεται ο αδελφος σου

- 24 Ma-thê thưa rằng: Tôi vẫn biết rằng đến sự sống lại ngày cuối cùng, anh tôi sẽ sống lại.
Martha said to him, I am certain that he will come to life again when all come back from the dead at the last day.
λεγει αυτω μαρθα ουδα οτι αναστησεται εν τη αναστασει εν τη εσχατη ημερα
- 25 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta là sự sống lại và sự sống; kẻ nào tin ta thì sẽ sống, mặc dầu đã chết rồi.
Jesus said to her, I am myself that day and that life; he who has faith in me will have life even if he is dead;
ειπεν αυτη ο ιησους εγω ειμι η αναστασις και η ζωη ο πιστευων εις εμε καν αποθανη ζησεται
- 26 Còn ai sống mà tin ta thì không hề chết. Người tin điều đó chẳng?
And no one who is living and has faith in me will ever see death. Is this your faith?
και πας ο ζων και πιστευων εις εμε ου μη αποθανη εις τον αιωνα πιστευεις τουτο
- 27 Người thưa rằng: Lạy Chúa, phải, tôi tin Chúa là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời, là Đấng phải đến thế gian.
She said to him, Yes, Lord: my faith is that you are the Christ, the Son of God, who was to come into the world.
λεγει αυτω ναι κυριε εγω πεπιστευκα οτι συ ει ο χριστος ο υιος του θεου ο εις τον κοσμον ερχομενος
- 28 Người nói xong, liền về, lén kêu em là Ma-ri, mà rằng: Thầy ở đây kia, đương gọi em lại.
And having said this, she went away and said secretly to her sister Mary, The Master is here and has sent for you.
και ταυτα ειπουσα απηλθεν και εφωνησεν μαριαν την αδελφην αυτης λαθρα ειπουσα ο διδασκαλος παρεστιν και φωνει σε
- 29 Ma-ri vừa nghe mấy lời, vội vàng đứng dậy đến cùng Ngài.
And Mary, hearing this, got up quickly and went to him.
εκεινη ως ηκουσεν εγειρεται ταχυ και ερχεται προς αυτον
- 30 Vả, Đức Chúa Jêsus chưa vào trong làng, nhưng còn đứng nơi Ma-thê đón Ngài.
Now Jesus had not at this time come into the town, but was still in the place where Martha had seen him.
ουπω δε εληλυθει ο ιησους εις την κωμην αλλ ην εν τω τοπω οπου υπηντησεν αυτω η μαρθα
- 31 Khi những người Giu-đa đương ở trong nhà với Ma-ri và yên ủi người, thấy người đứng dậy đi ra vội vã như vậy, thì theo sau, vì nghĩ rằng người i đến mộ đặng khóc.
Then the Jews who were with her in the house, comforting her, when they saw Mary get up quickly and go out, went after her in the belief that she was going to the place of the dead and would be weeping there.
οι ουν ιουδαιοι οι οντες μετ αυτης εν τη οικια και παραμυθουμενοι αυτην ιδοντες την μαριαν οτι ταχεως ανεστη και εξηλθεν ηκολουθησαν αυτη λ εγοντες οτι υπαγει εις το μνημειον ινα κλαυση εκει

- 32 Nhưng Ma-ri, lúc đã tới nơi Đức Chúa Jêsus đứng, vừa thấy Ngài, thì sấp mình xuống chôn Ngài mà nói rằng: Lạy Chúa, nếu có Chúa đây, thì anh tôi không chết!
When Mary came to where Jesus was and saw him, she went down at his feet, saying, Lord, if you had been here my brother would not be dead.
η ουν μαρια ως ηλθεν οπου ην ο ιησους ιδουσα αυτον επεσεν εις τους ποδας αυτου λεγουσα αυτω κυριε ει ης ωδε ουκ αν απεθανεν μου ο αδελφος
- 33 Đức Chúa Jêsus thấy người khóc, và những người Giu-đa đi với người cũng khóc, bèn đau lòng cảm động mà phán rằng: Các người đã chôn người ở đâu?
And when Jesus saw her weeping, and saw the Jews weeping who came with her, his spirit was moved and he was troubled,
ιησους ουν ως ειδεν αυτην κλαιουσαν και τους συνελθοντας αυτη ιουδαιους κλαιοντας ενεβριμησατο τω πνευματι και εταραξεν εαυτον
- 34 Chúng thưa rằng: Lạy Chúa, xin hãy lại coi.
And said, Where have you put him? They said, Come and see, Lord.
και ειπεν που τεθεικατε αυτον λεγουσιν αυτω κυριε ερχου και ιδε
- 35 Đức Chúa Jêsus khóc.
And Jesus himself was weeping.
εδακρυσεν ο ιησους
- 36 Người Giu-đa bèn nói rằng: Kìa, người yêu La-xa-rơ là dường nào!
So the Jews said, See how dear he was to him!
ελεγον ουν οι ιουδαιοι ιδε πως επιλει αυτον
- 37 Có một vài người trong chúng nói: Người đã mở mắt kẻ mù được, há chẳng có thể cũng làm cho người này không chết sao?
But some of them said, This man, who made open the eyes of the blind man, was he not able to keep his friend from death?
τινες δε εξ αυτων ειπον ουκ ηδυνατο ουτος ο ανοιξας τους οφθαλμους του τυφλου ποιησαι ινα και ουτος μη αποθανη
- 38 Bấy giờ, Đức Chúa Jêsus lại đau lòng nữa, bèn đến phần mộ; mộ bằng một cái hang, trước cửa hang có một hòn đá chặn lại.
So Jesus, deeply troubled in heart, came to the place of the dead. It was a hole in the rock, and a stone was over the opening.
ιησους ουν παλιν εμβριωμενος εν εαυτω ερχεται εις το μνημειον ην δε σπηλαιον και λιθος επεκειτο επ αυτω
- 39 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy lăn hòn đá đi. Ma-thê, là em gái kẻ chết, thưa rằng: Lạy Chúa, đã có mùi, vì người nằm đó bốn ngày rồi.
Jesus said, Take away the stone. Martha, the sister of him who was dead, said, Lord, by this time the body will be smelling, for he has been dead four days.
λεγει ο ιησους αρατε τον λιθον λεγει αυτω η αδελφη του τεθνηκοτος μαρθα κυριε ηδη οζει τεταρταιος γαρ εστιν
- 40 Đức Chúa Jêsus lại phán: Ta há chẳng từng nói với người rằng nếu người tin thì sẽ thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời sao?
Jesus said to her, Did I not say to you that if you had faith you would see the glory of God?
λεγει αυτη ο ιησους ουκ ειπον σοι οτι εαν πιστευσης οψει την δοξαν του θεου

- 41 **Vậy, họ lăn hòn đá đi. Đức Chúa Jêsus bèn nhướng mắt lên trời mà rằng: Thưa Cha, tôi tạ ơn Cha, vì đã nhậm lời tôi.**
So they took away the stone. And Jesus, looking up to heaven, said, Father, I give praise to you for hearing me.
ηραν ουν τον λιθον ου ην ο τεθνηκως κειμενος ο δε ιησους ηρεν τους οφθαλμους ανω και ειπεν πατερ ευχαριστω σοι οτι ηκουσας μου
- 42 **Tôi biết rõ rằng Cha nhậm lời tôi luôn, nhưng tôi nói vậy là vì có đoàn dân này đứng chung quanh tôi, hầu cho họ tin rằng ấy chính Cha là Đấng đã sai tôi đến.**
I was certain that your ears are at all times open to me, but I said it because of these who are here, so that they may see that you sent me.
εγω δε ηδειν οτι παντοτε μου ακουεις αλλα δια τον οχλον τον περιεστωτα ειπον ινα πιστευσωσιν οτι συ με απεστειλας
- 43 **Khi Ngài nói xong, bèn kêu lên một tiếng lớn rằng: Hỡi La-xa-rơ, hãy ra!**
Then he said in a loud voice, Lazarus, come out!
και ταυτα ειπων φωνη μεγαλη εκραυγασεν λαζαρε δευρο εξω
- 44 **Người chết đi ra, chơn tay buộc bằng vải liệm và mặt thì phủ khăn. Đức Chúa Jêsus phán cùng chúng rằng: Hãy mở cho người, và để người đi.**
And he who was dead came out, with linen bands folded tightly about his hands and feet, and a cloth about his face. Jesus said to them, Make him free and let him go.
και εξηλθεν ο τεθνηκως δεδεμενος τους ποδας και τας χειρας κειριαις και η οψις αυτου σουδαριω περιεδεδετο λεγει αυτοις ο ιησους λυσατε αυτον και αφετε υπαγειν
- 45 **Có nhiều người Giu-đa đã đến cùng Ma-ri và thấy sự Đức Chúa Jêsus làm bèn tin Ngài.**
Then a number of the Jews who had come to Mary and had seen the things which Jesus did had belief in him.
πολλοι ουν εκ των ιουδαιων οι ελθοντες προς την μαριαν και θεασαμενοι α εποιησεν ο ιησους επιστευσαν εις αυτον
- 46 **Nhưng một vài người trong bọn đó đi tìm người Pha-ri-si, mách cho họ sự Đức Chúa Jêsus đã làm.**
But some of them went to the Pharisees with the news of what Jesus had done.
τινες δε εξ αυτων απηλθον προς τους φαρισαιους και ειπον αυτοις α εποιησεν ο ιησους
- 47 **Các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si nhóm tòa công luận, bàn rằng: Người này làm phép lạ nhiều lắm, chúng ta tính thế nào?**
Then the high priests and the Pharisees had a meeting and said, What are we doing? This man is doing a number of signs.
συνηγαγον ουν οι αρχιερεις και οι φαρισαιοι συνεδριον και ελεγον τι ποιουμεν οτι ουτος ο ανθρωπος πολλα σημεια ποιει
- 48 **Nếu chúng ta để cho người làm, thì thiên hạ tin người, rồi dân Rô-ma sẽ đến diệt nơi này và cả nước chúng ta nữa.**
If we let him go on in this way, everybody will have belief in him and the Romans will come and take away our place and our nation.
εαν αφωμεν αυτον ουτως παντες πιστευσουσιν εις αυτον και ελευσονται οι ρωμαιοι και αρουσιν ημων και τον τοπον και το εθνος
- 49 **Nhưng một người trong bọn họ, tên là Cai-phe, làm thầy cả thượng phẩm đương niên, nói rằng: Các người chẳng biết gì hết!**
But one of them, Caiaphas, who was high priest that year, said to them, You have no knowledge of anything;
εις δε τις εξ αυτων καιαφας αρχιερευς ων του ενιαυτου εκεινου ειπεν αυτοις υμεις ουκ οιδατε ουδεν

- 50** Các người chẳng xét rằng thà một người vì dân chịu chết, còn hơn cả nước bị hư mất.
You do not see that it is in your interest for one man to be put to death for the people, so that all the nation may not come to destruction.
ουδε διαλογιζεσθε οτι συμφερει ημιν ινα εις ανθρωπος αποθανη υπερ του λαου και μη ολον το εθνος αποληται
- 51** Và, người nói điều đó chẳng phải tự mình, nhưng bởi làm thầy cả thượng phẩm đương niên, người nói tiên tri về Đức Chúa Jêsus sẽ vì dân mà chết;
He did not say this of himself, but being the high priest that year he said, as a prophet, that Jesus would be put to death for the nation;
τουτο δε αφ εαυτου ουκ ειπεν αλλα αρχιερευς ων του ενιαυτου εκεινου προεφητευσεν οτι εμελλεν ο ιησους αποθνησκειν υπερ του εθνους
- 52** và không những vì dân thôi, mà cũng để nhóm con cái Đức Chúa Trời đã tản lạc lại làm một đoàn.
And not for that nation only, but for the purpose of uniting in one body the children of God all over the world.
και ουχ υπερ του εθνους μονον αλλ ινα και τα τεκνα του θεου τα διεσκορπισμενα συναγαγη εις εν
- 53** Từ ngày đó, chúng lập mưu giết Ngài.
And from that day they took thought together how to put him to death.
αφ εκεινης ουν της ημερας συνεβουλευσαντο ινα αποκτεινωσιν αυτον
- 54** Cho nên Đức Chúa Jêsus không tỏ mình rõ ràng trong vòng dân Giu-đa nữa, song Ngài đi trong miền gần đồng vắng, nơi một thành gọi là Ep-ra-
im; v ở lại đó với môn đồ.
So Jesus no longer went about publicly among the Jews, but went from there into the country near to the waste land, to a town named Ephraim, where he was for some time with the disciples.
ιησους ουν ουκ ετι παρρησια περιεπατει εν τοις ιουδαιοις αλλα απηλθεν εκειθεν εις την χωραν εγγυς της ερημου εις εφραιμ λεγομενην πολιν κακει διετριβεν μετα των μαθητων αυτου
- 55** Lễ Vượt Qua của dân Giu-đa gần đến, có lắm người trong xứ lên thành Giê-ru-sa-lem trước ngày lễ để tẩy uế.
Now the Passover of the Jews was near, and numbers of people went up from the country to Jerusalem to make themselves clean before the Passover.
ην δε εγγυς το πασχα των ιουδαιων και ανεβησαν πολλοι εις ιεροσολυμα εκ της χωρας προ του πασχα ινα αγνισωσιν εαυτους
- 56** Vậy, chúng kiếm Đức Chúa Jêsus, và đứng trong đền thờ, nói với nhau rằng: Các người tưởng thế nào? Người không đến giữ lễ hay sao?
They were looking for Jesus and saying to one another while they were in the Temple, What is your opinion? Will he not come to the feast?
εζητουν ουν τον ιησουν και ελεγον μετ αλληλων εν τω ιερω εστηκοτες τι δοκει υμιν οτι ου μη ελθη εις την εορτην
- 57** Và, các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si đã ra lệnh, nếu ai biết Đức Chúa Jêsus ở đâu, thì phải mách với họ, để họ bắt Ngài.
Now the chief priests and the Pharisees had given orders that if anyone had knowledge where he was, he was to give them word, so that they might take him.
δεδωκεισαν δε και οι αρχιερεις και οι φαρισαιοι εντολην ινα εαν τις γνω που εστιν μηνυση οπως πιασωσιν αυτον

- 1** Sáu ngày trước lễ Vượt Qua, Đức Chúa Jêsus đến thành Bê-tha-ni, nơi La-xa-rô ở, là người Ngài đã khiến sống lại từ kẻ chết.
Then, six days before the Passover, Jesus came to Bethany where Lazarus was, whom Jesus had made to come back from the dead.
ο ουν ιησους προ εξ ημερων του πασχα ηλθεν εις βηθανιαν οπου ην λαζαρος ο τεθνηκως ον ηγειρεν εκ νεκρων
- 2** Người ta đãi tiệc Ngài tại đó, và Ma-thê hầu hạ; La-xa-rô là một người trong đám ngồi đồng bàn với Ngài.
So they made him a meal there, and he was waited on by Martha, and Lazarus was among those who were seated with him at table.
εποιησαν ουν αυτω δειπνον εκει και η μαρθα διηκονει ο δε λαζαρος εις ην των συνανακειμενων αυτω
- 3** Bấy giờ, Ma-ri lấy một cân dầu cam tùng hương thật, quí giá, xức chơn Đức Chúa Trời, và lấy tóc mình mà lau; cả nhà thom nức mùi dầu đó.
Then Mary, taking a pound of perfumed oil of great value, put it on the feet of Jesus and made them dry with her hair: and the house became full of the smell of the perfume.
η ουν μαρια λαβουσα λιτραν μυρου ναρδου πιστικης πολυτιμου ηλειψεν τους ποδας του ιησου και εξεμαξεν ταις θριξιν αυτης τους ποδας αυτου η δε οικια επληρωθη εκ της οσμης του μυρου
- 4** Nhưng Giu-đa Ích-ca-ri-ô-t, là một môn đồ về sau phản Ngài, nói rằng:
But one of his disciples, Judas Iscariot (who was to give him up), said,
λεγει ουν εις εκ των μαθητων αυτου ιουδας σιμωνος ισκαριωτης ο μελλων αυτον παραδιδοναι
- 5** Sao không bán dầu thom đó lấy ba trăm đơ-ni-ê đặng bố thí cho kẻ nghèo?
Why was not this perfume traded for three hundred pence, and the money given to the poor?
διατι τουτο το μυρον ουκ επραθη τριακοσιων δηναριων και εδοθη πτωχοις
- 6** Người nói vậy, chẳng phải là cho kẻ nghèo đâu, song vì người vốn là tay trộm cướp, và giữ túi bạc, trộm lấy của người ta để ở trong.
(He said this, not because he had any love for the poor; but because he was a thief, and, having the money-bag, took for himself what was put into it.)
ειπεν δε τουτο ουχ οτι περι των πτωχων εμελεν αυτω αλλ οτι κλεπτης ην και το γλωσσοκομον ειχεν και τα βαλλομενα εβασταζεν
- 7** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy để mặc người, người đã để dành dầu thom này cho ngày chôn xác ta.
Then Jesus said, Let her be. Let her keep what she has for the day of my death.
ειπεν ουν ο ιησους αφες αυτην εις την ημεραν του ενταφιασμου μου τετηρηκεν αυτω
- 8** Vì các người thường có kẻ nghèo ở với mình, còn ta, các người không có ta luôn luôn.
The poor you have ever with you, but me you have not for ever.
τους πτωχους γαρ παντοτε εχετε μεθ εαυτων εμε δε ου παντοτε εχετε

- 9 Một bọn người Giu-đa nghe Đức Chúa Jêsus có tại đó, bèn đến, chẳng những vì Ngài thôi, lại cũng để xem La-xa-rơ, là người Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại.
Then a great number of the Jews had news that he was there: and they came, not only because of Jesus, but so that they might see Lazarus who had been dead and to whom he had given life.
εγνω ουν οχλος πολυς εκ των ιουδαιων οτι εκει εστιν και ηλθον ου δια τον ιησουν μονον αλλ ινα και τον λαζαρον ιδωσιν ον ηγειρεν εκ νεκρων
- 10 Các thầy tế lễ cả bèn định giết luôn La-xa-rơ nữa,
Now there was talk among the chief priests of putting Lazarus to death;
εβουλευσαντο δε οι αρχιερεις ινα και τον λαζαρον αποκτεινωσιν
- 11 vì có nhiều người Giu-đa nhơn có người mà chia rẽ họ và tin theo Đức Chúa Jêsus.
For because of him a great number of the Jews went away and had belief in Jesus.
οτι πολλοι δι αυτον υπηγον των ιουδαιων και επιστευον εις τον ιησουν
- 12 Qua ngày sau, có một đám dân đông đến đặng dự lễ, biết Đức Chúa Jêsus lên thành Giê-ru-sa-lem,
The day after, a great number of people who were there for the feast, when they had the news that Jesus was coming to Jerusalem,
τη επαυριον οχλος πολυς ο ελθων εις την εορτην ακουσαντες οτι ερχεται ο ιησους εις ιεροσολυμα
- 13 bèn lấy những lá kè ra đón Ngài, và reo lên rằng: Hô-sa-na! Chúc phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến, là Vua của Y-sơ-ra-ên!
Took branches of palm-trees and went out to him, crying, A blessing on him who comes in the name of the Lord, the King of Israel!
ελαβον τα βαια των φοινικων και εξηλθον εις υπαντησιν αυτω και εκραζον ωσαννα ευλογημενος ο ερχομενος εν ονοματι κυριου ο βασιλευς του ισραηλ
- 14 Đức Chúa Jêsus gặp một con lừa con, bèn lên cỡi, y như lời chép rằng:
And Jesus saw a young ass and took his seat on it; as the Writings say,
ευρων δε ο ιησους οναριον εκαθισεν επ αυτω καθως εστιν γεγραμμενον
- 15 Hỡi con gái thành Si-ôn, chớ sợ chi, này, Vua ngươi đến, cỡi trên lừa con của lừa cái.
Have no fear, daughter of Zion: see your King is coming, seated on a young ass.
μη φοβου θυγατερ σιων ιδου ο βασιλευς σου ερχεται καθημενος επι πωλον ονου
- 16 Môn đồ trước vốn không hiểu điều đó; nhưng đến khi Đức Chúa Jêsus đã được vinh hiển, mới nhớ lại những sự đó đã chép về Ngài, và người ta đã làm thành cho Ngài.
(These things were not clear to his disciples at first: but when Jesus had been lifted up into his glory, then it came to their minds that these things in the Writings were about him and that they had been done to him.)
ταυτα δε ουκ εγνωσαν οι μαθηται αυτου το πρωτον αλλ οτε εδοξασθη ο ιησους τοτε εμνησθησαν οτι ταυτα ην επ αυτω γεγραμμενα και ταυτα εποιησαν αυτω

- 17 Đoàn dân ở cùng Ngài, khi Ngài kêu La-xa-rơ ra khỏi mộ và khiến từ kẻ chết sống lại, đều làm chứng về Ngài.
Now the people who were with him when his voice came to Lazarus in the place of the dead, and gave him life again, had been talking about it.
εμαρτυρει ουν ο οχλος ο ων μετ αυτου οτε τον λαζαρον εφωνησεν εκ του μνημειου και ηγειρεν αυτον εκ νεκρων
- 18 Ấy c ng tại điều đó mà đoàn dân đi đón Ngài, vì có nghe rằng Ngài đã làm phép lạ ấy.
And that was the reason the people went out to him, because it had come to their ears that he had done this sign.
δια τουτο και υπηνητησεν αυτω ο οχλος οτι ηκουσεν τουτο αυτον πεποιηκεναι το σημειον
- 19 Nhơn đó, người Pha-ri-si nói với nhau rằng: Các người thấy mình chẳng làm nổi chi hết; kìa, cả thiên hạ đều chạy theo người!
Then the Pharisees said one to another, You see, you are unable to do anything: the world has gone after him.
οι ουν φαρισαιοι ειπον προς εαυτους θεωρειτε οτι ουκ ωφελειτε ουδεν ιδε ο κοσμος οπισω αυτου απηλθεν
- 20 Và, trong đám đã lên dâng thờ lạy trong kỳ lễ, có mấy người Gờ-réc,
Now there were some Greeks among the people who had come up to give worship at the feast:
ησαν δε τινες ελληνες εκ των αναβαινοντων ινα προσκυνησωσιν εν τη εορτη
- 21 đến tìm Phi-líp, là người ở thành Bết-sai-đa, thuộc xứ Ga-li-lê, mà xin rằng: Thưa chúa, chúng tôi muốn ra mắt Đức Chúa Jêsus.
They came to Philip, who was of Beth-saida in Galilee, and made a request, saying, Sir, we have a desire to see Jesus.
ουτοι ουν προσηλθον φιλιππω τω απο βηθσαιδα της γαλιλαιας και ηρωτων αυτον λεγοντες κυριε θελομεν τον ιησουν ιδειν
- 22 Phi-líp đi nói với Anh-rê; rồi Anh-rê với Phi-líp đến thưa cùng Đức Chúa Jêsus.
Philip went and gave word of it to Andrew; and Andrew went with Philip to Jesus.
ερχεται φιλιππος και λεγει τω ανδρεα και παλιν ανδρεας και φιλιππος λεγουσιν τω ιησου
- 23 Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Giờ đã đến, khi Con người sẽ được vinh hiển.
And Jesus said to them in answer, The hour of the glory of the Son of man has come.
ο δε ιησους απεκρινατο αυτοις λεγων εληλυθεν η ωρα ινα δοξασθη ο υιος του ανθρωπου
- 24 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, nếu hạt giống lúa mì kia, chẳng chết sau khi gieo xuống đất, thì cứ ở một mình; nhưng nếu chết đi, thì kết quả được nhiều.
Truly I say to you, If a seed of grain does not go into the earth and come to an end, it is still a seed and no more; but through its death it gives much fruit.
αμην αμην λεγω υμιν εαν μη ο κοκκος του σιτου πεσων εις την γην αποθανη αυτος μονος μενει εαν δε αποθανη πολυν καρπον φερει
- 25 Ai yêu sự sống mình thì sẽ mất đi, ai ghét sự sống mình trong đời này thì sẽ giữ lại đến sự sống đời đời.
He who is in love with life will have it taken from him; and he who has no care for his life in this world will keep it for ever and ever.
ο φιλων την ψυχην αυτου απολεσει αυτην και ο μισων την ψυχην αυτου εν τω κοσμω τουτω εις ζωην αιωνιον φυλαξει αυτην

- 26 Nếu ai hầu việc ta, thì phải theo ta, và ta ở đâu, thì kẻ hầu việc ta cũng sẽ ở đó; nếu ai hầu việc ta, thì Cha ta ắt tôn quý người.
If any man is my servant, let him come after me; and where I am, there will my servant be. If any man becomes my servant, my Father will give him honour.
εαν εμοι διακονη τις εμοι ακολουθειτω και οπου εμι εγω εκει και ο διακονος ο εμος εσται και εαν τις εμοι διακονη τιμησει αυτον ο πατηρ
- 27 Hiện nay tâm thần ta bối rối; ta sẽ nói gì? Lạy Cha, xin cứu Con khỏi giờ này! nhưng ấy cũng vì sự đó mà Con đến giờ này!
Now is my soul troubled; and what am I to say? Father, keep me from this hour. No: for this purpose have I come to this hour.
νυν η ψυχη μου τεταρακται και τι ειπω πατερ σωσον με εκ της ωρας ταυτης αλλα δια τουτο ηλθον εις την ωραν ταυτην
- 28 Cha ơi, xin làm sáng danh Cha! Bấy giờ có tiếng từ trên trời phán xuống rằng: Ta đã làm sáng danh rồi, ta còn làm cho sáng danh nữa!
Father, give glory to your name. Then there came a voice out of heaven, saying, I have given it glory, and I will give it glory again.
πατερ δοξασον σου το ονομα ηλθεν ουν φωνη εκ του ουρανου και εδοξασα και παλιν δοξασω
- 29 Đoàn dân ở tại đó nghe tiếng thì nói rằng ấy là tiếng sấm; có kẻ khác nói: Một vị thiên sứ nào nói với Ngài.
Hearing the sound, a number of people who were there said that it was thunder: others said, An angel was talking to him.
ο ουν οχλος ο εστως και ακουσας ελεγεν βροντην γεγονεναι αλλοι ελεγον αγγελος αυτω λελαληκεν
- 30 Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán rằng: Ấy ch ng phải vì ta mà tiếng này vang ra, nhưng vì các người.
Jesus said in answer, This voice came not for me but for you.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν ου δι εμε αυτη η φωνη γεγονεν αλλα δι υμας
- 31 Hiện bây giờ, có sự phán xét thế gian này, và hiện nay vua chúa của thế gian này phải bị xua đuổi.
Now is this world to be judged: now will the ruler of this world be sent out.
νυν κρισις εστιν του κοσμου τουτου νυν ο αρχων του κοσμου τουτου εκβληθησεται εξω
- 32 Còn ta, khi ta đã được treo lên khỏi đất, ta sẽ kéo mọi người đến cùng ta.
And I, if I am lifted up from the earth, will make all men come to me.
καγω εαν υψωθω εκ της γης παντας ελκυσω προς εμαυτον
- 33 Ngài phán vậy để chỉ mình phải chết cách nào.
(This he said, pointing to the sort of death he would have.)
τουτο δε ελεγεν σημαινων ποιω θανατω ημελλεν αποθησκειν

- 34** Đoàn dân thưa rằng: Chúng tôi có họ trong luật pháp rằng Đấng Christ còn đời đời, vậy sao thầy nói Con người phải bị treo lên? Con người đó là ai?
 Then the people in answer said to him, The law says that the Christ will have life without end: how say you then that it is necessary for the Son of man to be lifted up? Who is this Son of man?
 απεκριθη αυτω ο οχλος ημεις ηκουσαμεν εκ του νομου οτι ο χριστος μενει εις τον αιωνα και πως συ λεγεις οτι δει υψωθηναι τον υιον του ανθρωπου υ τις εστιν ουτος ο υιος του ανθρωπου
- 35** Đức Chúa Jêsus bèn đáp rằng: Sự sáng còn ở giữa các ngươi ít lâu; hãy đi trong khi các ngươi còn có sự sáng, e rằng sự tối tăm đến thình lình cùng các ngươi chẳng; kẻ đi trong nơi tối tăm thì chẳng biết mình đi đâu.
 Jesus said to them, For a little time longer the light will be among you; while you have the light go on walking in it, so that the dark may not overtake you: one walking in the dark has no knowledge of where he is going.
 ειπεν ουν αυτοις ο ιησους ετι μικρον χρονον το φως μεθ υμων εστιν περιπατειτε εως το φως εχετε ινα μη σκοτια υμας καταλαβη και ο περιπατων εν τη σκοτια ουκ οιδεν που υπαγει
- 36** Các ngươi đương có sự sáng, hãy tin sự sáng, hầu cho trở nên con cái của sự sáng. Đức Chúa Jêsus phán như vậy, rồi đi, và ẩn mình cách xa họ.
 In so far as you have the light, put your faith in the light so that you may become sons of light. With these words Jesus went away and for a time was not seen again by them.
 εως το φως εχετε πιστευετε εις το φως ινα υιοι φωτος γενησθε ταυτα ελαλησεν ο ιησους και απελθων εκρυβη απ αυτων
- 37** Và, dầu Ngài đã làm bấy nhiêu phép lạ trước mặt chúng, họ cũng không tin Ngài,
 But though he had done such a number of signs before them, they still had no belief in him:
 τοσαυτα δε αυτου σημεια πεποιηκοτος εμπροσθεν αυτων ουκ επιστευον εις αυτον
- 38** để được ứng nghiệm lời nầy của đấng tiên tri Ê-sai: Lạy Chúa, ai đã tin lời giảng chúng tôi, Và cánh tay Chúa đã tỏ ra cho ai?
 So that the words of the prophet Isaiah might come true, when he said, Lord, who has any belief in our preaching? and the arm of the Lord, to whom has it been unveiled?
 ινα ο λογος ησαιου του προφητου πληρωθη ον ειπεν κυριε τις επιστευσεν τη ακοη ημων και ο βραχιων κυριου τινη απεκαλυφθη
- 39** Và lại, chúng không thể tin, vì Ê-sai lại có nói rằng:
 For this reason they were unable to have belief, because Isaiah said again,
 δια τουτο ουκ ηδυναντο πιστευειν οτι παλιν ειπεν ησαιας
- 40** Ngài đã khiến mắt họ mù, lòng họ cứng, Hầu cho mắt chẳng thấy, lòng chẳng hiểu, Không tự hỏi cải, Và ta chẳng chữa lành cho.
 He has made their eyes blind, and their hearts hard; for fear that they might see with their eyes and get knowledge with their hearts, and be changed, and I might make them well.
 τετυφλωκεν αυτων τους οφθαλμους και πεπωρωκεν αυτων την καρδια ινα μη ιδωσιν τοις οφθαλμοις και νοησωσιν τη καρδια και επιστραφωσιν και ιασωμαι αυτους

- 41 Ê-sai nói điều đó, khi thấy sự vinh hiển của Ngài và nói về Ngài.
(Isaiah said these words because he saw his glory. His words were about him.)
ταυτα ειπεν ησαιας οτε ειδεν την δοξαν αυτου και ελαλησεν περι αυτου
- 42 Nhưng, trong hàng quan trưởng cũng có nhiều người tin Đức Chúa Jêsus; song vì có người Pha-ri-si, nên không xưng Ngài ra, sợ bị đuổi khỏi nhà hội chẳng.
However, a number even of the rulers had belief in him, but because of the Pharisees they did not say so openly for fear that they might be shut out from the Synagogue:
ομως μεντοι και εκ των αρχοντων πολλοι επιστευσαν εις αυτον αλλα δια τους φαρισαιους ουχ ωμολογουν ινα μη αποσυναγωγοι γενωνται
- 43 Vì họ chuộng danh vọng bởi người ta đến hơn là danh vọng bởi Đức Chúa Trời đến.
For the praise of men was dearer to them than the approval of God.
ηγαπησαν γαρ την δοξαν των ανθρωπων μαλλον ηπερ την δοξαν του θεου
- 44 Tuy vậy, Đức Chúa Jêsus cất tiếng phán rằng: Ai tin ta, chẳng phải tin ta, nhưng tin Đấng đã sai ta đến.
Then Jesus said with a loud voice, He who has faith in me, has faith not in me, but in him who sent me.
ησους δε εκραξεν και ειπεν ο πιστευων εις εμε ου πιστευει εις εμε αλλ εις τον πεμψαντα με
- 45 Còn ai thấy ta, là thấy Đấng đã sai ta đến.
And he who sees me, sees him who sent me.
και ο θεωρων εμε θεωρει τον πεμψαντα με
- 46 Ta là sự sáng đã đến thế gian, để ai tin ta, chẳng ở nơi tối tăm nữa.
I have come as a light into the world, so that no one who has faith in me will go on living in the dark.
εγω φως εις τον κοσμον εληλυθα ινα πας ο πιστευων εις εμε εν τη σκοτια μη μεινη
- 47 Lại nếu kẻ nào nghe lời ta mà không vâng giữ ấy chẳng phải ta xét đoán kẻ đó; vì ta đến chẳng để xét đoán thế gian, nhưng để cứu chuộc.
And if any man gives ear to my words and does not keep them, I am not his judge: I did not come to be judge of the world but to give salvation to the world.
και εαν τις μου ακουση των ρηματων και μη πιστευση εγω ου κρινω αυτον ου γαρ ηλθον ινα κρινω τον κοσμον αλλ ινα σωσω τον κοσμον
- 48 Người nào bỏ ta ra và không nhận lãnh lời ta, đã có kẻ xét đoán rồi; lời ta đã rao giảng, chính lời đó sẽ xét đoán họ nơi ngày sau cùng.
He who puts me on one side and does not take my words to heart, is not without a judge: the word which I have said will be his judge on the last day.
ο αθετων εμε και μη λαμβανων τα ρηματα μου εχει τον κρινοντα αυτον ο λογος ον ελαλησα εκεινος κρινει αυτον εν τη εσχατη ημερα
- 49 Bởi ta chẳng nói theo ý riêng ta; nhưng Cha sai ta đến, đã truyền lệnh cho ta phải nói điều chi và phải nói thế nào.
For I have not said it on my authority, but the Father who sent me gave me orders what to say and how to say it.
οτι εγω εξ εμαυτου ουκ ελαλησα αλλ ο πεμψας με πατηρ αυτος μοι εντολην εδωκεν τι ειπω και τι λαλησω

- 50** Ta biết mạng lịnh Cha, ấy là sự sống đời đời. Vậy, những điều ta nói, thì nói theo như Cha ta đã dặn.
And I have knowledge that his order is eternal life: so that the things which I say, I say them even as the Father says them to me.
και οίδα οτι η εντολη αυτου ζωη αιωνιος εστιν α ουν λαλω εγω καθως ειρηκεν μοι ο πατηρ ουτως λαλω
- 1** Trước ngày lễ Vượt Qua, Đức Chúa Jêsus biết giờ mình phải lìa thế gian đặng trở về cùng Đức Chúa Cha đến rồi; Ngài đã yêu kẻ thuộc về mình trong thế gian, thì cứ yêu cho đến cuối cùng.
Now before the feast of the Passover, it was clear to Jesus that the time had come for him to go away from this world to the Father. Having once had love for those in the world who were his, his love for them went on to the end.
προ δε της εορτης του πασχα ειδως ο ιησους οτι εληλυθεν αυτου η ωρα ινα μεταβη εκ του κοσμου τουτου προς τον πατερα αγαπησας τους ιδιους τους εν τω κοσμω εις τελος ηγαπησεν αυτους
- 2** Dương bữa ăn tối (ma quỷ đã để mưu phản Ngài vào lòng Giu-đa Ích-ca-ri-ốt con trai Si-môn),
So while a meal was going on, the Evil One having now put it into the heart of Judas Iscariot, Simon's son, to be false to him,
και δειπνου γενομενου του διαβολου ηδη βεβληκοτος εις την καρδιαν ιουδα σιμωνος ισκαριωτου ινα αυτον παραδω
- 3** Đức Chúa Jêsus biết rằng Cha đã giao phó mọi sự trong tay mình, và mình sẽ về với Đức Chúa Trời,
Jesus, being conscious that the Father had put everything into his hands, and that he came from God and was going to God,
ειδως ο ιησους οτι παντα δεδωκεν αυτω ο πατηρ εις τας χειρας και οτι απο θεου εξηλθεν και προς τον θεον υπαγει
- 4** nên đứng dậy khỏi bàn, cởi áo ra, lấy khăn vắt ngang lưng mình.
Got up from table, put off his robe and took a cloth and put it round him.
εγειρεται εκ του δειπνου και τιθησιν τα ματια και λαβων λεντιον διεζωσεν εαυτον
- 5** Kế đó, Ngài đổ Nước vào chậu, và rửa chơn cho môn đồ, lại lấy khăn mình đã vắt mà lau chơn cho.
Then he put water into a basin and was washing the feet of the disciples and drying them with the cloth which was round him.
ειτα βαλλει υδωρ εις τον νιπτηρα και ηρξατο νιπτειν τους ποδας των μαθητων και εκμασσειν τω λεντιω ω ην διεζωσμενος
- 6** Vậy, Ngài đến cùng Si-môn Phi -e-rơ, thì người thưa rằng: Chúa ôi, chính Chúa lại rửa chơn cho tôi sao!
So he came to Simon Peter. Peter said, Lord, are my feet to be washed by you?
ερχεται ουν προς σιμονα πετρον και λεγει αυτω εκεινος κυριε συ μου νιπτεις τους ποδας
- 7** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hiện nay người chẳng biết sự ta làm; nhưng về sau sẽ biết.
And Jesus, answering, said to him, What I do is not clear to you now, but it will be clear to you in time to come.
απεκριθη ιησους και ειπεν αυτω ο εγω ποιω συ ουκ οιδας αρτι γνωση δε μετα ταυτα

- 8 Phi -e-rơ thưa rằng: Chúa sẽ chẳng rửa chơn tôi bao giờ! Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ta không rửa cho ngươi, ngươi chẳng có phần chi với ta hết.
Peter said, I will never let my feet be washed by you, never. Jesus said in answer, If I do not make you clean you have no part with me.
λεγει αυτω πετρος ου μη νιψης τους ποδας μου εις τον αιωνα απεκριθη αυτω ο ιησους εαν μη νιπω σε ουκ εχεις μερος μετ εμου
- 9 Si-môn Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng những rửa chơn mà thôi, lại cũng rửa tay và đầu nữa!
Simon Peter said to him, Lord, not my feet only, but my hands and my head.
λεγει αυτω σιμων πετρος κυριε μη τους ποδας μου μονον αλλα και τας χειρας και την κεφαλην
- 10 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ai đã tắm rồi, chỉ cần rửa chơn, thì được sạch cả. Vả, các ngươi đã được tinh sạch, nhưng chưa được tinh sạch đều.
Jesus said to him, He who is bathed has need only to have his feet washed and then he is clean all over: and you, my disciples, are clean, but not all of you.
λεγει αυτω ο ιησους ο λελουμενος ου χρειαν εχει η τους ποδας νιψασθαι αλλ εστιν καθαρος ολος και υμεις καθαροι εστε αλλ ουχι παντες
- 11 Vì Ngài đã biết ai sẽ phản Ngài; tại thế cho nên Ngài phán rằng: các ngươi chẳng phải hết thấy đều được tinh sạch.
(He had knowledge who was false to him; that is why he said, You are not all clean.)
ηδει γαρ τον παραδιδοντα αυτον δια τουτο ειπεν ουχι παντες καθαροι εστε
- 12 Sau khi đã rửa chơn cho môn đồ, Ngài mặc áo lại; đoạn ngồi vào bàn mà phán rằng: các ngươi có hiểu điều ta đã làm cho các ngươi chẳng?
Then, after washing their feet and putting on his robe again, he took his seat and said to them, Do you see what I have done to you?
οτε ουν ενιψεν τους ποδας αυτων και ελαβεν τα ιματια αυτου αναπεσων παλιν ειπεν αυτοις γινωσκετε τι πεποιηκα υμιν
- 13 Các ngươi gọi ta bằng Thầy bằng Chúa; Các ngươi nói phải, vì ta thật vậy.
You give me the name of Master and Lord: and you are right; that is what I am.
υμεις φωνειτε με ο διδασκαλος και ο κυριος και καλως λεγετε εμι γαρ
- 14 Vậy, nếu ta là Chúa là Thầy, mà đã rửa chơn cho các ngươi, thì các ngươi cũng nên rửa chơn lẫn cho nhau.
If then I, the Lord and the Master, have made your feet clean, it is right for you to make one another's feet clean.
ει ουν εγω ενιψα υμων τους ποδας ο κυριος και ο διδασκαλος και υμεις οφειλετε αλληλων νιπτειν τους ποδας
- 15 Vì ta đã làm gương cho các ngươi, để các ngươi cũng làm như ta đã làm cho các ngươi.
I have given you an example, so that you may do what I have done to you.
υποδειγμα γαρ εδωκα υμιν ινα καθως εγω εποιησα υμιν και υμεις ποιητε
- 16 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, đây tớ chẳng lớn hơn chủ mình, sứ giả cũng chẳng lớn hơn kẻ sai mình.
Truly I say to you, A servant is not greater than his lord; and he who is sent is not greater than the one who sent him.
αμην αμην λεγω υμιν ουκ εστιν δουλος μειζων του κυριου αυτου ουδε αποστολος μειζων του πεμψαντος αυτον

- 17 Ví bằng các người biết những sự này, thì có phước, miễn là các người làm theo.
If these things are clear to you, happy are you if you do them.
ει ταυτα οιδατε μακαριοι εστε εαν ποιητε αυτα
- 18 Ta không nói về các người hết thấy, ta biết những kẻ ta đã lựa chọn; nhưng lời này trong Kinh Thánh phải được ứng nghiệm: Người ăn bánh ta, đỡ gót nghịch cùng ta.
I am not talking of you all: I have knowledge of my true disciples, but things are as they are, so that the Writings may come true, The foot of him who takes bread with me is lifted up against me.
ου περι παντων υμων λεγω εγω οιδα ους εξελεξαμην αλλ ινα η γραφη πληρωθη ο τρωγων μετ εμου τον αρτον επηρην επ εμε την πτερναν αυτου
- 19 Hiện bây giờ, ta nói điều này cùng các người trước việc chưa xảy đến; để khi việc xảy đến rồi, các người sẽ tin ta là Đấng đó.
From this time forward, I give you knowledge of things before they come about, so that when they come about you may have belief that I am he.
απ αρτι λεγω υμιν προ του γενεσθαι ινα οταν γενηται πιστευσητε οτι εγω ειμι
- 20 Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, ai tiếp người mà ta đã sai, tức là tiếp ta; hễ ai tiếp ta, tức là tiếp Đấng đã sai ta đến.
Truly I say to you, He who takes to his heart anyone whom I send, takes me to his heart; and he who so takes me, takes him who sent me.
αμην αμην λεγω υμιν ο λαμβανων εαν τινα πεμψω εμε λαμβανει ο δε εμε λαμβανων λαμβανει τον πεμψαντα με
- 21 Khi Đức Chúa Jêsus đã phán như vậy rồi, thì tâm thần Ngài bối rối, bèn tỏ ra rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, một người trong các người sẽ phản ta.
When Jesus had said this he was troubled in spirit, and gave witness, saying, Truly I say to you, that one of you will be false to me.
ταυτα ειπων ο ιησους εταραχθη τω πνευματι και εμαρτυρησεν και ειπεν αμην αμην λεγω υμιν οτι εις εξ υμων παραδωσει με
- 22 Các môn đồ ngó nhau, không biết Ngài nói về ai đó.
Then the eyes of the disciples were turned on one another, in doubt as to whom he had in mind.
εβλεπον ουν εις αλληλους οι μαθηται απορουμενοι περι τινος λεγει
- 23 Và, có một môn đồ dựa vào ngực Đức Chúa Jêsus, tức là người mà Ngài yêu.
There was at table one of his disciples, the one dear to Jesus, resting his head on Jesus' breast.
ην δε ανακειμενος εις των μαθητων αυτου εν τω κολπω του ιησου ον ηγαπα ο ιησους
- 24 Si-môn Phi -e-rơ ra dấu cho người đó rằng: Hãy nói cho chúng ta biết thầy phán về ai.
Making a sign to him, Simon Peter said, Who is it he is talking about?
νευει ουν τουτω σιμων πετρος πυθεσθαι τις αν ειη περι ου λεγει
- 25 Vậy, người nghiêng mình trên ngực Đức Chúa Jêsus, hỏi rằng: Lạy Chúa, ấy là ai?
He, then, resting his head on Jesus' breast, said to him, Lord, who is it?
επιπεσων δε εκεινος επι το σθηθος του ιησου λεγει αυτω κυριε τις εστιν

- 26** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ấy l kẻ mà ta trao cho miếng bánh ta sẽ nhúng đây. Đoạn, Ngài nhúng một miếng, rồi lấy cho Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, con trai của Si-môn.
This was the answer Jesus gave: It is the one to whom I will give this bit of bread after I have put it in the vessel. Then he took the bit of bread, put it into the vessel, and gave it to Judas, the son of Simon Iscariot.
αποκρινεται ο ιησους εκεινος εστιν ω εγω βαψας το ψωμιον επιδωσω και εμβαψας το ψωμιον διδωσιν ιουδα σιμωνος ισκαριωτη
- 27** Liên khi Giu-đa đã lấy miếng bánh, thì quỷ Sa-tan vào lòng người. Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng người rằng: Sự ngươi làm hãy làm mau đi.
And when Judas took the bread Satan went into him. Then Jesus said to him, Do quickly what you have to do.
και μετα το ψωμιον τοτε εισηλθεν εις εκεινον ο σατανας λεγει ουν αυτω ο ιησους ο ποιεις ποιησον ταχιον
- 28** Nhưng các người ngồi đồng bàn đó chẳng ai hiểu vì sao Ngài phán cùng người như vậy.
Now it was not clear to anyone at table why he said this to him.
τουτο δε ουδεις εγνω των ανακειμενων προς τι ειπεν αυτω
- 29** Có kẻ tưởng rằng tại Giu-đa có túi bạc, nên Đức Chúa Jêsus biểu người: Hãy mua đồ chúng ta cần dùng về kỳ lễ; hay là Hãy bố thí cho kẻ nghèo.
Some were of the opinion that because Judas kept the money-bag Jesus said to him, Get the things we have need of for the feast; or, that he was to give something to the poor.
τινες γαρ εδοκουν επει το γλωσσοκομον ειχεν ο ιουδας οτι λεγει αυτω ο ιησους αγορασον ων χρειαν εχομεν εις την εορτην η τοις πτωχοις ινα τι δω
- 30** Còn Giu-đa, khi lãnh lấy miếng bánh rồi, liền đi ra. Khi ấy đã tối.
So Judas, having taken the bit of bread, straight away went out: and it was night.
λαβων ουν το ψωμιον εκεινος ευθεως εξηλθεν ην δε νυξ
- 31** Khi Giu-đa đã ra rồi, Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hiện bây giờ Con người được vinh hiển, và Đức Chúa Trời được vinh hiển nơi Con người.
Then when he had gone out, Jesus said, Now is glory given to the Son of man, and God is given glory in him.
οτε εξηλθεν λεγει ο ιησους νυν εδοξασθη ο υιος του ανθρωπου και ο θεος εδοξασθη εν αυτω
- 32** Đức Chúa Trời cũng sẽ làm cho Con người vinh hiển nơi chính mình Ngài, và Ngài sẽ kíp làm cho vinh hiển.
If God is given glory in him, God will give him glory in himself, and will give him glory even now.
ει ο θεος εδοξασθη εν αυτω και ο θεος δοξασει αυτον εν εαυτω και ευθυς δοξασει αυτον
- 33** Hỡi các con trẻ ta, ta còn tạm ở với các người; các người sẽ tìm ta, và như ta đã nói với người Giu-đa rằng: Các người không thể đến nơi ta đi, thì bây giờ ta cũng nói với các người như vậy.
My dear children, I am only to be with you a little longer. Then you will be looking for me: and as I said to the Jews, so now I say to you, Where I am going you may not come.
τεκνια ετι μικρον μεθ υμων ειμι ζητησετε με και καθως ειπον τοις ιουδαιοις οτι οπου υπαγω εγω υμεις ου δυνασθε ελθειν και υμιν λεγω αρτι

- 34** Ta ban cho các ngươi một điều răn mới, nghĩa là các ngươi phải yêu nhau; như ta đã yêu các ngươi thế nào, thì các ngươi cũng hãy yêu nhau thế ấy.
I give you a new law: Have love one for another; even as I have had love for you, so are you to have love one for another.
 εντολην καινην διδομι υμιν ινα αγαπατε αλληλους καθως ηγαπησα υμας ινα και υμεις αγαπατε αλληλους
- 35** Nếu các ngươi yêu nhau, thì ấy là tại điều đó mà thiên hạ sẽ nhận biết các ngươi là môn đồ ta.
By this it will be clear to all men that you are my disciples, if you have love one for another.
 εν τουτω γνωσονται παντες οτι εμοι μαθηται εστε εαν αγαπην εχητε εν αλληλοις
- 36** Si-môn Phi -e-rơ thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, Chúa đi đâu? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Này ta đi, bây giờ ngươi chẳng có thể theo ta được; nhưng rồi sau ngươi sẽ theo ta.
Simon Peter said to him, Lord, where are you going? Jesus said in answer, Where I am going you may not come with me now, but you will come later.
 λεγει αυτω σιμων πετρος κυριε που υπαγεις απεκριθη αυτω ο ιησους οπου υπαγω ου δυνασαι μοι νυν ακολουθησαι υστερον δε ακολουθησεις μοι
- 37** Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, sao hiện bây giờ tôi không thể theo Chúa được? Tôi liều sự sống tôi vì Chúa!
Peter said to him, Why may I not come with you even now? I will give up my life for you.
 λεγει αυτω ο πετρος κυριε διατι ου δυναμαι σοι ακολουθησαι αρτι την ψυχην μου υπερ σου θησω
- 38** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ngươi liều sự sống ngươi vì ta sao! Quả thật, quả thật, ta nói cùng ngươi, khi gà chưa gáy, ngươi đã chối ta ba lần!
Jesus said in answer, Will you give up your life for me? Truly I say to you, Before the cry of the cock you will have said three times that you are not my disciple.
 απεκριθη αυτω ο ιησους την ψυχην σου υπερ εμου θησεις αμην αμην λεγω σοι ου μη αλεκτωρ φωνησει εως ου απαρνηση με τρις
- 1** Lòng các ngươi chớ hề bối rối; hãy tin Đức Chúa Trời, cũng hãy tin ta nữa.
Let not your heart be troubled: have faith in God and have faith in me.
 μη ταρασσεσθω υμων η καρδια πιστευετε εις τον θεον και εις εμε πιστευετε
- 2** Trong nhà Cha ta có nhiều chỗ ở; bằng chẳng vậy, ta đã nói cho các ngươi rồi. Ta đi sắm sẵn cho các ngươi một chỗ.
In my Father's house are rooms enough; if it was not so, would I have said that I am going to make ready a place for you?
 εν τη οικια του πατρος μου μοναι πολλαι εισιν ει δε μη ειπον αν υμιν πορευομαι ετοιμασαι τοπον υμιν
- 3** Khi ta đã đi, và sắm sẵn cho các ngươi một chỗ rồi, ta sẽ trở lại đem các ngươi đi với ta, hầu cho ta ở đâu thì các ngươi cũng ở đó.
And if I go and make ready a place for you, I will come back again and will take you to be with me, so that you may be where I am.
 και εαν πορευθω και ετοιμασω υμιν τοπον παλιν ερχομαι και παραληψομαι υμας προς εμαυτον ινα οπου ειμι εγω και υμεις ητε
- 4** Các ngươi biết ta đi đâu, và biết đường đi nữa.
And you all have knowledge of where I am going, and of the way to it.
 και οπου εγω υπαγω οιδατε και την οδον οιδατε

- 5 **Thô-ma thưa rằng: Lạy Chúa, chúng tôi chẳng biết Chúa đi đâu; làm sao biết đường được?**
Thomas said, Lord, we have no knowledge of where you are going; how may we have knowledge of the way?
λεγει αυτω θωμας κυριε ουκ οιδαμεν που υπαγεις και πως δυναμεθα την οδον ειδεναι
- 6 **Vậy Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta là đường đi, lẽ thật, và sự sống; chẳng bởi ta thì không ai được đến cùng Cha.**
Jesus said to him, I am the true and living way: no one comes to the Father but by me.
λεγει αυτω ο ιησους εγω ειμι η οδος και η αληθεια και η ζωη ουδεις ερχεται προς τον πατερα ει μη δι εμου
- 7 **Ví bằng các người biết ta, thì cũng biết Cha ta; và từ bây giờ các người biết và đã thấy Ngài.**
If you had knowledge of me, you would have knowledge of my Father: you have knowledge of him now and have seen him.
ει εγνωκατε με και τον πατερα μου εγνωκατε αν και απ αρτι γνωσκετε αυτον και εωρακατε αυτον
- 8 **Phi-líp thưa rằng: Lạy Chúa, xin chỉ Cha cho chúng tôi, thì đủ rồi.**
Philip said to him, Lord, let us see the Father, and we have need of nothing more.
λεγει αυτω φιλιππος κυριε δειξον ημιν τον πατερα και αρκει ημιν
- 9 **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi Phi-líp, ta ở cùng các người đã lâu thay, mà người chưa biết ta! Ai đã thấy ta, tức là đã thấy Cha. Sao người lại nói rằng: Xin chỉ Cha cho chúng tôi?**
Jesus said to him, Philip, have I been with you all this time, and still you have no knowledge of me? He who has seen me has seen the Father. Why do you say, Let us see the Father?
λεγει αυτω ο ιησους τοσουτον χρονον μεθ υμων ειμι και ουκ εγνωκας με φιλιππε ο εωρακως εμε εωρακεν τον πατερα και πως συ λεγεις δειξον ημιν τον πατερα
- 10 **Người há không tin rằng ta ở trong Cha và Cha ở trong ta, hay sao? Những lời ta nói với các người, chẳng phải ta từ nói; ấy là Cha ở trong ta, chính Ngài làm trọn việc riêng của Ngài.**
Have you not faith that I am in the Father and the Father is in me? The words which I say to you, I say not from myself: but the Father who is in me all the time does his works.
ου πιστευεις οτι εγω εν τω πατρι και ο πατηρ εν εμοι εστιν τα ρηματα α εγω λαλω υμιν απ εμαυτου ου λαλω ο δε πατηρ ο εν εμοι μενων αυτος ποιει τα εργα
- 11 **Khi ta nói rằng ta ở trong Cha và Cha ở trong ta, thì hãy tin ta; bằng chẳng, hãy tin bởi công việc ta.**
Have faith that I am in the Father and that the Father is in me: at least, have faith in me because of what I do.
πιστευετε μοι οτι εγω εν τω πατρι και ο πατηρ εν εμοι ει δε μη δια τα εργα αυτα πιστευετε μοι
- 12 **Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, kẻ nào tin ta, cũng sẽ làm việc ta làm; lại cũng làm việc lớn hơn nữa, vì ta đi về cùng Cha.**
Truly I say to you, He who puts his faith in me will do the very works which I do, and he will do greater things than these, because I am going to my Father.
αμην αμην λεγω υμιν ο πιστευων εις εμε τα εργα α εγω ποιω κακεινος ποιησει και μειζονα τουτων ποιησει οτι εγω προς τον πατερα μου πορευομαι

- 13 Các người nơn danh ta mà cầu xin điều chi mặc dầu, ta sẽ làm cho, để Cha được sáng danh nơi Con.
And whatever request you make in my name, that I will do, so that the Father may have glory in the Son.
και ο τι αν αιτησητε εν τω ονοματι μου τουτο ποιησω ινα δοξασθη ο πατηρ εν τω υιω
- 14 Nếu các người nơn danh ta xin điều chi, ta sẽ làm cho.
If you make any request to me in my name, I will do it.
εαν τι αιτησητε εν τω ονοματι μου εγω ποιησω
- 15 Nếu các người yêu mến ta, thì giữ gìn các điều răn ta.
If you have love for me, you will keep my laws.
εαν αγαπατε με τας εντολας τας εμας τηρησατε
- 16 Ta lại sẽ nài xin Cha, Ngài sẽ ban cho các người một Đấng Yên ủi khác, để ở với các người đời đời,
And I will make prayer to the Father and he will give you another Helper to be with you for ever,
και εγω ερωτησω τον πατερα και αλλον παρακλητον δωσει υμιν ινα μενη μεθ υμων εις τον αιωνα
- 17 tức là Thần lẽ thật, mà thế gian không thể nhận lãnh được, vì chẳng thấy và chẳng biết Ngài; nhưng các người biết Ngài, vì Ngài vẫn ở với các người và sự ở trong các người.
Even the Spirit of true knowledge. That Spirit the world is not able to take to its heart because it sees him not and has no knowledge of him: but you have knowledge of him, because he is ever with you and will be in you.
το πνευμα της αληθειας ο ο κοσμος ου δυναται λαβειν οτι ου θεωρει αυτο ουδε γινωσκει αυτο υμεις δε γινωσκετε αυτο οτι παρ υμιν μενει και εν υμιν εσται
- 18 Ta không để cho các người mồ côi đâu, ta sẽ đến cùng các người.
I will not let you be without a friend: I am coming to you.
ουκ αφησω υμας ορφανους ερχομαι προς υμας
- 19 Còn ít lâu, thế gian chẳng thấy ta nữa, nhưng các người sẽ thấy ta; vì ta sống thì các người cũng sẽ sống.
A little time longer, and the world will see me no more; but you will see me; and you will be living because I am living.
ετι μικρον και ο κοσμος με ουκ ετι θεωρει υμεις δε θεωρειτε με οτι εγω ζω και υμεις ζησεσθε
- 20 Nội ngày đó, các người sẽ nhận biết rằng ta ở trong Cha ta; các người ở trong ta, và ta ở trong các người.
At that time it will be clear to you that I am in my Father, and you are in me, and I in you.
εν εκεινη τη ημερα γνωσεσθε υμεις οτι εγω εν τω πατρι μου και υμεις εν εμοι καγω εν υμιν

- 21** Ai có các điều răn của ta và vâng giữ lấy, ấy là kẻ yêu mến ta; người nào yêu mến ta sẽ được Cha ta yêu lại, ta cũng sẽ yêu người, và tỏ cho người biết ta.
He who has my laws and keeps them, he it is who has love for me: and he who has love for me will be loved by my Father, and I will have love for him and will let myself be seen clearly by him.
ο εχων τας εντολας μου και τηρων αυτας εκεινος εστιν ο αγαπων με ο δε αγαπων με αγαπηθησεται υπο του πατρος μου και εγω αγαπησω αυτον και ι εμφανισω αυτω εμαυτον
- 22** Giu-đe, chớ không phải là Ích-ca-ri-ốt, thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, vì sao Chúa sẽ tỏ mình cho chúng tôi, mà không tỏ mình cho thế gian:
Judas (not Iscariot) said to him, How is it that you will let yourself be seen clearly by us and not by the world?
λεγει αυτω ιουδας ουχ ο ισκαριωτης κυριε τι γεγονεν οτι ημιν μελλεις εμφανιζειν σεαυτον και ουχι τω κοσμω
- 23** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu ai yêu mến ta, thì vâng giữ lời ta, Cha ta sẽ thương yêu người, chúng ta đều đến cùng người và ở trong người.
Jesus said to him in answer, If anyone has love for me, he will keep my words: and he will be dear to my Father; and we will come to him and make our living-place with him.
απεκριθη ο ιησους και ειπεν αυτω εαν τις αγαπα με τον λογον μου τηρησει και ο πατηρ μου αγαπησει αυτον και προς αυτον ελευσομεθα και μονην παρ αυτω ποιησομεν
- 24** Còn kẻ nào chẳng yêu mến ta, thì không vâng giữ lời ta; và lời các người nghe đó, chẳng phải bởi ta, nhưng bởi Cha, là Đấng đã sai ta đến.
He who has no love for me does not keep my words; and the word which you are hearing is not my word but the Father's who sent me.
ο μη αγαπων με τους λογους μου ου τηρει και ο λογος ον ακουετε ουκ εστιν εμος αλλα του πεμψαντος με πατρος
- 25** Ta đã nói những điều đó với các người đang khi ta còn ở cùng các người.
I have said all this to you while I am still with you.
ταυτα λελαληκα υμιν παρ υμιν μενων
- 26** Nhưng Đấng Yên ủi, tức là Đức Thánh Linh mà Cha sẽ nhơn danh ta sai xuống, Đấng ấy sẽ dạy dỗ các người mọi sự, nhắc lại cho các người nhớ mọi điều ta đã phán cùng các người.
But the Helper, the Holy Spirit, whom the Father will send in my name, will be your teacher in all things and will put you in mind of everything I have said to you.
ο δε παρακλητος το πνευμα το αγιον ο πεμψει ο πατηρ εν τω ονοματι μου εκεινος υμας διδαξει παντα και υπομνησει υμας παντα α ειπον υμιν
- 27** Ta để sự bình an lại cho các người; ta ban sự bình an ta cho các người; ta cho các người sự bình an chẳng phải như thế gian cho. Lòng các người chớ bối rối và đừng sợ hãi.
May peace be with you; my peace I give to you: I give it not as the world gives. Let not your heart be troubled; let it be without fear.
ειρηνην αφιημι υμιν ειρηνην την εμην διδωμι υμιν ου καθως ο κοσμος διδωσιν εγω διδωμι υμιν μη ταρασσεσθω υμων η καρδια μηδε δειλιατω

- 28 Các người từng nghe ta nói rằng: Ta đi, và ta trở lại cùng các người. Nếu các người yêu mến ta, thì sẽ vui mừng về điều ta đi đến cùng Cha, bởi vì Cha tôn trọng hơn ta.
Keep in mind how I said to you, I go away and come to you again. If you had love for me you would be glad, because I am going to the Father: for the Father is greater than I.
ηκουσατε οτι εγω ειπον υμιν υπαγω και ερχομαι προς υμας ει ηγαπατε με εχαρητε αν οτι ειπον πορευομαι προς τον πατερα οτι ο πατηρ μου μειζων μου εστιν
- 29 Hiện nay ta đã nói những điều đó với các người trước khi xảy đến, để khi những điều đó xảy đến thì các người tin.
And now I have given you word of it before it comes, so that, when it comes, you may have faith.
και νυν ειρηκα υμιν πριν γενεσθαι ινα οταν γενηται πιστευσητε
- 30 Ta sẽ chẳng nói chi với các người nữa, vì vua chúa thế gian này hầu đến; người chẳng có chi hết nơi ta.
After this I will not say much to you, because the ruler of this world comes: and he has no power over me;
ουκ ετι πολλα λαλησω μεθ υμων ερχεται γαρ ο του κοσμου τουτου αρχων και εν εμοι ουκ εχει ουδεν
- 31 Nhưng thế gian phải biết rằng ta yêu mến Cha, và làm theo điều Cha đã phán dặn. Hãy đứng dậy, chúng ta phải đi khỏi đây.
But he comes so that the world may see that I have love for the Father, and that I am doing as I am ordered by the Father. Get up, and let us go.
αλλ ινα γνω ο κοσμος οτι αγαπω τον πατερα και καθως εντειλατο μοι ο πατηρ ουτως ποιω εγειρεσθε αγωμεν εντευθεν
- 1 Ta là gốc nho thật, Cha ta là người trồng nho.
I am the true vine and my Father is the gardener.
εγω ειμι η αμπελος η αληθινη και ο πατηρ μου ο γεωργος εστιν
- 2 Hễ nhánh nào trong ta mà không kết quả thì Ngài chặt hết; và Ngài tỉa sửa những nhánh nào kết quả, để được sai trái hơn.
He takes away every branch in me which has no fruit, and every branch which has fruit he makes clean, so that it may have more fruit.
παν κλημα εν εμοι μη φερων καρπον αιρει αυτο και παν το καρπον φερων καθαيري αυτο ινα πλειονα καρπον φερη
- 3 Các người đã được trong sạch, vì lời ta đã bảo cho.
You are clean, even now, through the teaching which I have given you.
ηδη υμεις καθαροι εστε δια τον λογον ον λελαληκα υμιν
- 4 Hãy cứ ở trong ta, thì ta sẽ ở trong các người. Như nhánh nho, nếu không dính vào gốc nho, thì không tự mình kết quả được, cũng một lẽ ấy, nếu các người chẳng cứ ở trong ta, thì cũng không kết quả được.
Be in me at all times as I am in you. As the branch is not able to give fruit of itself, if it is not still on the vine, so you are not able to do so if you are not in me.
μεινατε εν εμοι καγω εν υμιν καθως το κλημα ου δυναται καρπον φερειν αφ εαυτου εαν μη μεινη εν τη αμπελω ουτως ουδε υμεις εαν μη εν εμοι με ινητε

- 5 Ta là gốc nho, các người là nhánh. Ai cứ ở trong ta và ta trong họ thì sinh ra lắm trái; vì ngoài ta, các người chẳng làm chi được.
I am the vine, you are the branches: he who is in me at all times as I am in him, gives much fruit, because without me you are able to do nothing.
 εγω ειμι η αμπελος υμεις τα κληματα ο μενων εν εμοι καγω εν αυτω ουτος φερει καρπον πολυν οτι χωρις εμου ου δυνασθε ποιειν ουδεν
- 6 Nếu ai chẳng cứ trong ta thì phải ném ra ngoài, cũng như nhánh nho; nhánh khô đi, người ta lượm lấy, quăng vào lửa, thì nó cháy.
If a man does not keep himself in me, he becomes dead and is cut off like a dry branch; such branches are taken up and put in the fire and burned.
 εαν μη τις μεινη εν εμοι εβληθη εξω ως το κλημα και εξηρανθη και συναγουσιν αυτα και εις πυρ βαλλουσιν και καιεται
- 7 Ví bằng các người cứ ở trong ta, và những lời ta ở trong các người, hãy cầu xin mọi điều mình muốn, thì sẽ được điều đó.
If you are in me at all times, and my words are in you, then anything for which you make a request will be done for you.
 εαν μεινητε εν εμοι και τα ρηματα μου εν υμιν μεινη ο εαν θελητε αιτησεσθε και γενησεται υμιν
- 8 Đây, Cha ta sẽ được sáng danh là thế nào: ấy là các người được kết nhiều quả, thì sẽ làm môn đồ của ta vậy.
Here is my Father's glory, in that you give much fruit and so are my true disciples.
 εν τουτω εδοξασθη ο πατηρ μου ινα καρπον πολυν φερητε και γενησεσθε εμοι μαθηται
- 9 Như Cha đã yêu thương ta thế nào, ta cũng yêu thương các người thế ấy; hãy cứ ở trong sự yêu thương của ta.
Even as the Father has given me his love, so I have given my love to you: be ever in my love.
 καθως ηγαπησεν με ο πατηρ καγω ηγαπησα υμας μεινατε εν τη αγαπη τη εμη
- 10 Nếu các người vẫn giữ các điều răn của ta, thì sẽ ở trong sự yêu thương ta, cũng như chính ta đã vẫn giữ các điều răn của Cha ta, và cứ ở trong sự yêu thương Ngài.
If you keep my laws, you will be ever in my love, even as I have kept my Father's laws, and am ever in his love.
 εαν τας εντολας μου τηρησητε μενειτε εν τη αγαπη μου καθως εγω τας εντολας του πατρος μου τηρηηκα και μενω αυτου εν τη αγαπη
- 11 Ta nói cùng các người những điều đó, hầu cho sự vui mừng của ta trong các người, và sự vui mừng các người được trọn vẹn.
I have said these things to you so that I may have joy in you and so that your joy may be complete.
 ταυτα λελαληκα υμιν ινα η χαρα η εμη εν υμιν μεινη και η χαρα υμων πληρωθη
- 12 Điều răn của ta đây này: Các người hãy yêu nhau, cũng như ta đã yêu các người.
This is the law I give you: Have love one for another, even as I have love for you.
 αυτη εστιν η εντολη η εμη ινα αγαπατε αλληλους καθως ηγαπησα υμας
- 13 Chẳng có sự yêu thương nào lớn hơn là vì bạn hữu mà phó sự sống mình.
Greater love has no man than this, that a man gives up his life for his friends.
 μειζονα ταυτης αγαπην ουδεις εχει ινα τις την ψυχην αυτου θη υπερ των φιλων αυτου

- 14 Ví thử các người làm theo điều ta dạy, thì các người là bạn hữu ta.
You are my friends, if you do what I give you orders to do.
υμεις φιλοι μου εστε εαν ποιητε οσα εγω εντελλομαι υμιν
- 15 Ta chẳng gọi các người là đầy tớ nữa, vì đầy tớ chẳng biết điều chủ mình làm nhưng ta đã gọi các người là bạn hữu ta, vì ta từng tỏ cho các người biết mọi điều ta đã nghe nơi Cha ta.
No longer do I give you the name of servants; because a servant is without knowledge of what his master is doing: I give you the name of friends, because I have given you knowledge of all the things which my Father has said to me.
ουκετι υμας λεγω δουλους οτι ο δουλός ουκ οιδεν τι ποιει αυτου ο κυριος υμας δε ειρηκα φιλους οτι παντα α ηκουσα παρα του πατρος μου εγνωρισα υμιν
- 16 Ấy ch ng phải các người đã chọn ta, bèn là ta đã chọn và lập các người, để các người đi và kết quả, hầu cho trái các người thường đậu luôn: lại cũ ng cho mọi điều các người sẽ nhưn danh ta cầu xin Cha, thì Ngài ban cho các người.
You did not take me for yourselves, but I took you for myself; and I gave you the work of going about and producing fruit which will be for ever; so that whatever request you make to the Father in my name he may give it to you.
ουχ υμεις με εξελεξασθε αλλ εγω εξελεξαμην υμας και εθηκα υμας ινα υμεις υπαγητε και καρπον φερητε και ο καρπος υμων μενη ινα ο τι αν αιτησητε τον πατερα εν τω ονοματι μου δω υμιν
- 17 Ta truyền cho các người những điều răn đó, đặng các người yêu mến lẫn nhau vậy.
So this is my law for you: Have love one for another.
ταυτα εντελλομαι υμιν ινα αγαπατε αλληλους
- 18 Ví bằng người đời ghét các người, thì hãy biết rằng họ đã ghét ta trước các người.
If you are hated by the world, keep in mind that I was hated by the world before you.
ει ο κοσμος υμας μισει γινωσκετε οτι εμε πρωτον υμων μεμισηκεν
- 19 Nếu các người thuộc về thế gian, thì người đời sẽ yêu kẻ thuộc về mình; nhưng vì các người không thuộc về thế gian và ta đã lựa chọn các người gi ữa thế gian, bởi có đó người đời ghét các người.
If you were of the world, you would be loved by the world: but because you are not of the world, but I have taken you out of the world, you are hated by the world.
ει εκ του κοσμου ητε ο κοσμος αν το ιδιον επιλει οτι δε εκ του κοσμου ουκ εστε αλλ εγω εξελεξαμην υμας εκ του κοσμου δια τουτο μισει υμας ο κοσμος
- 20 Hãy nhớ lời ta đã nói cùng các người: Đầy tớ chẳng lớn hơn chủ mình. Nếu họ đã bắt bớ ta, ắt cũng bắt bớ các người; bằng họ đã giữ lời ta, ắt cũ ng giữ lời các người.
Keep in mind the words I said to you, A servant is not greater than his lord. If they were cruel to me, they will be cruel to you; if they kept my words, they will keep yours.
μνημονευετε του λογου ου εγω ειπον υμιν ουκ εστιν δουλός μειζων του κυριου αυτου ει εμε εδιωξαν και υμας διωξουσιν ει τον λογον μου ετηρησαν και τον υμετερον τηρησουσιν

- 21 Nhưng vì danh ta họ sẽ lấy mọi điều đó đả đả các người, bởi họ không biết Đấng đã sai ta đến.
They will do all this to you because of my name--because they have no knowledge of him who sent me.
αλλα ταυτα παντα ποιησουσιν υμιν δια το ονομα μου οτι ουκ οιδασιν τον πεμψαντα με
- 22 Nếu ta không đến và không phán dạy họ, thì họ chẳng có tội lỗi gì; song bây giờ họ không có thể chữa chối được tội lỗi mình.
If I had not come and been their teacher they would have had no sin: but now they have no reason to give for their sin.
ει μη ηλθον και ελαλησα αυτοις αμαρτιαν ουκ ειχον νυν δε προφασιν ουκ εχουσιν περι της αμαρτιας αυτων
- 23 Kẻ nào ghét ta cũng ghét Cha ta nữa.
He who has hate for me has hate for my Father.
ο εμε μισων και τον πατερα μου μισει
- 24 Ví thử ta không làm giữa họ những việc mà chưa có người khác làm, thì họ vô tội, nhưng bây giờ họ đã thấy các việc ấy, và lại ghét ta cùng Cha ta.
If I had not done among them the works which no other man ever did, they would have had no sin: but now they have seen, and they have had hate in their hearts for me and my Father.
ει τα εργα μη εποιησα εν αυτοις α ουδεις αλλος πεποιηκεν αμαρτιαν ουκ ειχον νυν δε και εωρακασιν και μεμισηκασιν και εμε και τον πατερα μου
- 25 Đường ấy, để cho ứng nghiệm lời đã chép trong luật pháp họ rằng: Họ ghét ta vô cớ.
This comes about so that the writing in their law may be made true, Their hate for me was without cause.
αλλ ινα πληρωθη ο λογος ο γεγραμμενος εν τω νομω αυτων οτι εμισησαν με δωρεαν
- 26 Khi nào Đấng Yên ủi sẽ đến, là Đấng ta sẽ bởi Cha sai xuống, tức là Thần lẽ thật ra từ Cha, ấy chính Ngài sẽ làm chứng về ta.
When the Helper comes, whom I will send to you from the Father even the Spirit of true knowledge who comes from the Father--he will give witness about me;
οταν δε ελθη ο παρακλητος ον εγω πεμψω υμιν παρα του πατρος το πνευμα της αληθειας ο παρα του πατρος εκπορευεται εκεινος μαρτυρησει περι εμου
- 27 Còn các người cũng sẽ làm chứng về ta, vì các người đã ở cùng ta từ lúc ban đầu vậy.
And you, in addition, will give witness because you have been with me from the first.
και υμεις δε μαρτυρειτε οτι απ αρχης μετ εμου εστε
- 1 Ta bảo các người những điều đó, để cho các người khỏi vấp phạm.
I have said these things to you so that you may not be in doubt.
ταυτα λελαληκα υμιν ινα μη σκανδαλισθητε

- 2 Họ sẽ đuổi các người ra khỏi nhà hội; vả lại, giờ đến, khi ai giết các người, tưởng rằng thế là hầu việc Đức Chúa Trời.
They will put you out of the Synagogues: yes, the time is coming when whoever puts you to death will have the belief that he is doing God's pleasure.
αποσυναγωγους ποιησουσιν υμας αλλ ερχεται ωρα ινα πας ο αποκτεινας υμας δοξη λατρειαν προσφερει τω θεω
- 3 Họ sẽ làm điều đó, vì không biết Cha, cũng không biết ta nữa.
They will do these things to you because they have not had knowledge of the Father or of me.
και ταυτα ποιησουσιν υμιν οτι ουκ εγνωσαν τον πατερα ουδε εμε
- 4 Nhưng ta đã bảo những điều đó cho các người, để khi giờ sẽ đến, các người nhớ lại rằng ta đã nói những điều đó rồi. Từ lúc ban đầu ta chưa nói cho các người, vì ta đang ở cùng các người.
I have said these things to you so that when the time comes, what I have said may come to your mind. I did not say them to you at the first, because then I was still with you.
αλλα ταυτα λελαληκα υμιν ινα οταν ελθη η ωρα μνημονευητε αυτων οτι εγω ειπον υμιν ταυτα δε υμιν εξ αρχης ουκ ειπον οτι μεθ υμων ημην
- 5 Hiện nay ta về cùng Đấng đã sai ta đến, và trong các người chẳng một ai hỏi ta rằng: Thầy đi đâu?
But now I am going to him who sent me; and not one of you says to me, Where are you going?
νυν δε υπαγω προς τον πεμψαντα με και ουδεις εξ υμων ερωτα με που υπαγεις
- 6 Nhưng vì ta đã nói những điều đó cho các người, thì lòng các người chứa chan sự phiền não.
But your hearts are full of sorrow because I have said these things.
αλλ οτι ταυτα λελαληκα υμιν η λυπη πεπληρωκεν υμων την καρδιαν
- 7 Dầu vậy, ta nói thật cùng các người: Ta đi là ích lợi cho các người; vì nếu ta không đi, Đấng Yên ủi sẽ không đến cùng các người đâu; song nếu ta đi, thì ta sẽ sai Ngài đến.
But what I am saying is true: my going is for your good: for if I do not go away, the Helper will not come to you; but if I go, I will send him to you.
αλλ εγω την αληθειαν λεγω υμιν συμφερει υμιν ινα εγω απελθω εαν γαρ μη απελθω ο παρακλητος ουκ ελευσεται προς υμας εαν δε πορευθω πεμψω αυτον προς υμας
- 8 Khi Ngài đến thì sẽ khiến thế gian tự cáo về tội lỗi, về sự công bình và về sự phán xét.
And he, when he comes, will make the world conscious of sin, and of righteousness, and of being judged:
και ελθων εκεινος ελεγξει τον κοσμον περι αμαρτιας και περι δικαιοσυνης και περι κρισεως
- 9 Về tội lỗi, vì họ không tin ta;
Of sin, because they have not faith in me;
περι αμαρτιας μεν οτι ου πιστευουσιν εις εμε

- 10 về sự công bình, vì ta đi đến cùng Cha và các người chẳng thấy ta nữa;
Of righteousness, because I go to the Father and you will see me no more;
περι δικαιοσυνης δε οτι προς τον πατερα μου υπαγω και ουκ ετι θεωρειτε με
- 11 về sự phán xét, vì vua chúa thế gian này đã bị đoán xét.
Of being judged, because the ruler of this world has been judged.
περι δε κρισεως οτι ο αρχων του κοσμου τουτου κεκριται
- 12 Ta còn có nhiều chuyện nói với các người nữa; nhưng bây giờ những điều đó cao quá sức các người.
I have still much to say to you, but you are not strong enough for it now.
ετι πολλα εχω λεγειν υμιν αλλ ου δυνασθε βασταζειν αρτι
- 13 Lúc nào Thần lẽ thật sẽ đến, thì Ngài dẫn các người vào mọi lẽ thật; vì Ngài không nói tự mình, nhưng nói mọi điều mình đã nghe, và tỏ bày cho các người những sự sẽ đến.
However, when he, the Spirit of true knowledge, has come, he will be your guide into all true knowledge: for his words will not come from himself, but whatever has come to his hearing, that he will say: and he will make clear to you the things to come.
οταν δε ελθη εκεινος το πνευμα της αληθειας οδηγησει υμας εις πασαν την αληθειαν ου γαρ λαλησει αφ εαυτου αλλ οσα αν ακουση λαλησει και τα ερχομενα αναγγελει υμιν
- 14 Ấy ch nh Ngài sẽ làm sáng danh ta, vì Ngài sẽ lấy điều thuộc về ta mà rao bảo cho các người.
He will give me glory, because he will take of what is mine, and make it clear to you.
εκεινος εμε δοξασει οτι εκ του εμου ληψεται και αναγγελει υμιν
- 15 Mọi sự Cha có, điều là của ta; nên ta nói rằng Ngài sẽ lấy điều thuộc về ta mà rao bảo cho các người vậy.
Everything which the Father has is mine: that is why I say, He will take of what is mine and will make it clear to you.
παντα οσα εχει ο πατηρ εμα εστιν δια τουτο ειπον οτι εκ του εμου ληψεται και αναγγελει υμιν
- 16 Còn ít lâu các người sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các người lại thấy ta, vì ta đi về cùng Cha.
After a little time you will see me no longer; and then again, after a little time, you will see me.
μικρον και ου θεωρειτε με και παλιν μικρον και οψεσθε με οτι εγω υπαγω προς τον πατερα
- 17 Bấy giờ, một vài môn đồ nói với nhau rằng: Ngài dạy: Còn ít lâu các người sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các người lại thấy ta; và rằng: Vì ta về cùng Cha; thế là làm sao?
So some of the disciples said one to another, What is this he is saying, After a little time, you will see me no longer; and then again, after a little time, you will see me? and, I am going to the Father?
ειπον ουν εκ των μαθητων αυτου προς αλληλους τι εστιν τουτο ο λεγει ημιν μικρον και ου θεωρειτε με και παλιν μικρον και οψεσθε με και οτι εγω υπαγω προς τον πατερα

- 18 **Vậy, môn đồ nói rằng: Ngài nói: Ít lâu, là nghĩa gì? Chúng ta không hiểu Ngài nói về việc chi.**
So they said again and again, What is this he is saying, A little time? His words are not clear to us.
ελεγον ουν τουτο τι εστιν ο λεγει το μικρον ουκ οιδαμεν τι λαλει
- 19 **Đức Chúa Jêsus hiểu ý môn đồ muốn hỏi, bèn phán rằng: Ta vừa nói: Còn ít lâu các ngươi sẽ chẳng thấy ta; rồi ít lâu nữa các ngươi lại thấy ta; các ngươi đương hỏi nhau về nghĩa câu ấy đó chi.**
Jesus saw that they had a desire to put the question to him, so he said to them, Is this what you are questioning one with another, why I said, After a little time, you will see me no longer; and then again, after a little time, you will see me?
εγνω ουν ο ιησους οτι ηθελον αυτον ερωταν και ειπεν αυτοις περι τουτου ζητειτε μετ αλληλων οτι ειπον μικρον και ου θεωρειτε με και παλιν μικρον και οψεσθε με
- 20 **Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, các ngươi sẽ khóc lóc, than vãn, còn người đời sẽ mừng rỡ; các ngươi sẽ ở trong sự lo buồn, nhưng sự lo buồn các ngươi sẽ đổi làm vui vẻ.**
Truly I say to you, You will be weeping and sorrowing, but the world will be glad: you will be sad, but your sorrow will be turned into joy.
αμην αμην λεγω υμιν οτι κλαυσετε και θρηνησετε υμεις ο δε κοσμος χαρησεται υμεις δε λυπηθησεσθε αλλ η λυπη υμων εις χαραν γενησεται
- 21 **Người đàn bà, lúc sanh đẻ thì đau đớn, vì giờ mình đến rồi; song khi đứa con đã lọt lòng, người không còn nhớ sự khốn khổ mình nữa, mừng rằng mình đã sanh ra một người trong thế gian.**
When a woman is about to give birth she has sorrow, because her hour is come; but when she has given birth to the child, the pain is put out of her mind by the joy that a man has come into the world.
η γυνη οταν τικτη λυπην εχει οτι ηλθεν η ωρα αυτης οταν δε γεννηση το παιδιον ουκ ετι μνημονευει της θλιψεως δια την χαραν οτι εγεννηθη ανθρωπος εις τον κοσμον
- 22 **Khác nào như các ngươi hiện ở trong cơn đau đớn, nhưng ta sẽ lại thấy các ngươi, thì lòng các ngươi vui mừng, và chẳng ai cướp lấy sự vui mừng các ngươi được.**
So you have sorrow now: but I will see you again, and your hearts will be glad, and no one will take away your joy.
και υμεις ουν λυπην μεν νυν εχετε παλιν δε οψομαι υμας και χαρησεται υμων η καρδια και την χαραν υμων ουδεις αιρει αφ υμων
- 23 **Trong ngày đó, các ngươi không còn hỏi ta về điều chi nữa. Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, điều chi các ngươi sẽ cầu xin nơi Cha, thì Ngài sẽ nhơn danh ta mà ban cho các ngươi.**
And on that day you will put no questions to me. Truly I say to you, Whatever request you make to the Father, he will give it to you in my name.
και εν εκεινη τη ημερα εμε ουκ ερωτησετε ουδεν αμην αμην λεγω υμιν οτι οσα αν αιτησητε τον πατερα εν τω ονοματι μου δωσει υμιν
- 24 **Đến bây giờ, các ngươi chưa từng nhơn danh ta mà cầu xin điều chi hết. Hãy cầu xin đi, các ngươi sẽ được, hầu cho sự vui mừng các ngươi được trọn vẹn.**
Up to now you have made no request in my name: do so, and it will be answered, so that your hearts may be full of joy.
εως αρτι ουκ ητησατε ουδεν εν τω ονοματι μου αιτειτε και ληψεσθε ινα η χαρα υμων η πεπληρωμενη

- 25 Ta đã dùng ví dụ mà nói cho các người mọi điều đó. Giờ đến, là khi ta chẳng còn dùng ví dụ mà nói cùng các người nữa, nhưng khi ấy ta sẽ nói rõ ràng về Cha cho các người.
All this I have said to you in veiled language: but the time is coming when I will no longer say things in veiled language but will give you knowledge of the Father clearly.
ταυτα εν παροιμιας λελαληκα υμιν αλλ ερχεται ωρα οτε ουκ επι εν παροιμιας λαλησω υμιν αλλα παρρησια περι του πατρος αναγγελω υμιν
- 26 Trong ngày đó, các người sẽ như danh ta mà cầu xin, ta chẳng nói rằng ta vì các người sẽ cầu xin Cha đâu;
In that day you will make requests in my name: and I do not say that I will make prayer to the Father for you,
εν εκεινη τη ημερα εν τω ονοματι μου αιτησεσθε και ου λεγω υμιν οτι εγω ερωτησω τον πατερα περι υμων
- 27 vì chính Cha yêu thương các người, như các người đã yêu mến ta, và tin rằng ta từ nơi Cha mà đến.
For the Father himself gives his love to you, because you have given your love to me and have had faith that I came from God.
αυτος γαρ ο πατηρ φιλει υμας οτι υμεις εμε πεφιληκατε και επιστευκατε οτι εγω παρα του θεου εξηλθον
- 28 Ta ra từ Cha mà đến thế gian; nay ta lìa bỏ thế gian mà về cùng Cha.
I came out from the Father and have come into the world: again, I go away from the world and go to the Father.
εξηλθον παρα του πατρος και εληλυθα εις τον κοσμον παλιν αφημι τον κοσμον και πορευομαι προς τον πατερα
- 29 Các môn đồ thưa rằng: Bây giờ thầy phán rõ ràng, và không phán bằng lời ví dụ.
His disciples said, Now you are talking clearly and not in veiled language.
λεγουσιν αυτω οι μαθηται αυτου ιδε νυν παρρησια λαλεις και παροιμιαν ουδεμιαν λεγεις
- 30 Bây giờ chúng tôi biết thầy thông biết mọi điều, không cần phải có ai hỏi thầy; bởi đó nên chúng tôi tin thầy ra từ Đức Chúa Trời.
Now we are certain that you have knowledge of all things and have no need for anyone to put questions to you: through this we have faith that you came from God.
νυν οιδαμεν οτι οιδας παντα και ου χριαν εχεις ινα τις σε ερωτα εν τουτω πιστευομεν οτι απο θεου εξηλθες
- 31 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Bây giờ các người tin chẳng?
Jesus made answer, Have you faith now?
απεκριθη αυτοις ο ιησους αρτι πιστευετε
- 32 Nay, giờ đến, đã đến rồi, là khi các người sẽ tản lạc, ai đi đường nấy, và để ta lại một mình; nhưng ta không ở một mình, vì Cha ở cùng ta.
See, a time is coming, yes, it is now here, when you will go away in all directions, every man to his house, and I will be by myself: but I am not by myself, because the Father is with me.
ιδου ερχεται ωρα και νυν εληλυθεν ινα σκορπισθητε εκαστος εις τα ιδια και εμε μονον αφητε και ουκ ειμι μονος οτι ο πατηρ μετ εμου εστιν

- 33** Ta đã bảo các người những điều đó, hầu cho các người có lòng bình yên trong ta. Các người sẽ có sự hoạn nạn trong thế gian, nhưng hãy cứ vững lòng, ta đã thắng thế gian rồi!
I have said all these things to you so that in me you may have peace. In the world you have trouble: but take heart! I have overcome the world.
ταυτα λελαληκα υμιν ινα εν εμοι ειρηνην εχητε εν τω κοσμω θλιψιν εχετε αλλα θαρσειτε εγω νενικηκα τον κοσμον
- 1** Đức Chúa Jêsus phán như vậy, đoạn, ngước mắt lên trời mà rằng: Thưa Cha, giờ đã đến; xin làm vinh hiển Con, hầu cho Con cũng làm vinh hiển Cha,
Jesus said these things; then, lifting his eyes to heaven, he said, Father, the time has now come; give glory to your Son, so that the Son may give glory to you:
ταυτα ελαλησεν ο ιησους και επηρεν τους οφθαλμους αυτου εις τον ουρανον και ειπεν πατερ εληλυθεν η ωρα δοξασον σου τον υιον ινα και ο υιος σου δοξαση σε
- 2** và nhơn quyền phép Cha đã ban cho Con cai trị loài xác thịt, Con được ban sự sống đời đời cho những kẻ mà Cha đã giao phó cho Con.
Even as you gave him authority over all flesh, to give eternal life to all those whom you have given to him.
καθως εδωκας αυτω εξουσιαν πασης σαρκος ινα παν ο δεδωκας αυτω δωση αυτοις ζωην αιωνιον
- 3** Và, sự sống đời đời là nhìn biết Cha, tức là Đức Chúa Trời có một và thật, cùng Jêsus Christ, là Đấng Cha đã sai đến.
And this is eternal life: to have knowledge of you, the only true God, and of him whom you have sent, even Jesus Christ.
αυτη δε εστιν η αιωνιος ζωη ινα γινωσκωσιν σε τον μονον αληθινον θεον και ον απεστειλας ιησουν χριστον
- 4** Con đã tôn vinh Cha trên đất, làm xong công việc Cha giao cho làm.
I have given you glory on the earth, having done all the work which you gave me to do.
εγω σε εδοξασα επι της γης το εργον ετελειωσα ο δεδωκας μοι ινα ποιησω
- 5** Cha ôi! bây giờ xin lấy sự vinh hiển Con vốn có nơi Cha trước khi chưa có thế gian mà làm vinh hiển Con nơi chính mình Cha.
And now, Father, let me have glory with you, even that glory which I had with you before the world was.
και νυν δοξασον με συ πατερ παρα σεαυτω τη δοξη η ειχον προ του τον κοσμον ειναι παρα σοι
- 6** Con đã tỏ danh Cha ra cho những người Cha giao cho Con từ giữa thế gian; họ vốn thuộc về Cha, Cha giao họ cho Con, và họ đã giữ lời Cha.
I have given knowledge of your name to the men whom you gave me out of the world: yours they were, and you gave them to me, and they have kept your words.
εφανερωσα σου το ονομα τοις ανθρωποις ους δεδωκας μοι εκ του κοσμου σοι ησαν και εμοι αυτους δεδωκας και τον λογον σου τετηρηκασιν
- 7** Hiện nay họ đã biết rằng mọi sự Cha đã giao cho Con đều là từ Cha mà đến.
Now it is clear to them that whatever you have given to me comes from you:
νυν εγνωκαν οτι παντα οσα δεδωκας μοι παρα σου εστιν

- 8 Vì Con đã truyền cho họ những lời Cha đã truyền cho Con, và họ đã nhận lấy; nhìn biết quả thật rằng Con đến từ nơi Cha, và tin rằng ấy là Cha sai Con đến.
Because I have given them the words which you gave to me; and they have taken them to heart, and have certain knowledge that I came from you, and they have faith that you sent me.
οτι τα ρηματα α δεδωκας μοι δεδωκα αυτοις και αυτοι ελαβον και εγνωσαν αληθως οτι παρα σου εξηλθον και επιστευσαν οτι συ με απεστειλας
- 9 Con vì họ mà cầu nguyện; chẳng phải vì thế gian mà cầu nguyện, nhưng vì kẻ Cha đã giao cho Con, bởi chung họ thuộc về Cha.
My prayer is for them: my prayer is not for the world, but for those whom you have given to me, because they are yours
εγω περι αυτων ερωτω ου περι του κοσμου ερωτω αλλα περι ων δεδωκας μοι οτι σοι εισιν
- 10 Phàm mọi điều thuộc về Con tức là thuộc về Cha, mọi điều thuộc về Cha tức là thuộc về Con, và Con như họ được tôn vinh.
(All mine are yours, and yours are mine) and I have glory in them.
και τα εμα παντα σα εστιν και τα σα εμα και δεδοξασμαι εν αυτοις
- 11 Con không ở thế gian nữa, nhưng họ còn ở thế gian, và Con về cùng Cha. Lạy Cha thánh, xin gìn giữ họ trong danh Cha, là danh Cha đã ban cho Con, để họ cũng hiệp làm một như chúng ta vậy.
And now I will be no longer in the world, but they are in the world and I come to you. Holy Father, keep them in your name which you have given to me, so that they may be one even as we are one.
και ουκ ετι ειμι εν τω κοσμω και ουτοι εν τω κοσμω εισιν και εγω προς σε ερχομαι πατερ αγιε τηρησον αυτους εν τω ονοματι σου ους δεδωκας μοι ινα ωσιν εν καθως ημεις
- 12 Đang khi Con còn ở với họ, Con gìn giữ họ, trừ đũa con của sự hư mất ra, thì trong đám họ không một người nào bị thất lạc, hầu cho lời Kinh Thánh được ứng nghiệm.
While I was with them I kept them safe in your name which you have given to me: I took care of them and not one of them has come to destruction, but only the son of destruction, so that the Writings might come true.
οτε ημην μετ αυτων εν τω κοσμω εγω ετηρουν αυτους εν τω ονοματι σου ους δεδωκας μοι εφυλαξα και ουδεις εξ αυτων απωλετο ει μη ο υιος της απωλειας ινα η γραφη πληρωθη
- 13 Nhưng bây giờ Con về cùng Cha, và đương khi còn ở thế gian, Con nói những điều đó, hầu cho trong lòng họ được đầy dẫy sự vui mừng của Con.
And now I come to you; and these things I say in the world so that they may have my joy complete in them.
νυν δε προς σε ερχομαι και ταυτα λαλω εν τω κοσμω ινα εχωσιν την χαραν την εμην πεπληρωμενην εν αυτοις
- 14 Con đã truyền lời Cha cho họ, và thế gian ghen ghét họ, vì họ không thuộc về thế gian, cũng như Con không thuộc về thế gian vậy.
I have given your word to them; and they are hated by the world, because they are not of the world, even as I am not of the world.
εγω δεδωκα αυτοις τον λογον σου και ο κοσμος εμισησεν αυτους οτι ουκ εισιν εκ του κοσμου καθως εγω ουκ ειμι εκ του κοσμου
- 15 Con chẳng cầu Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ cho khỏi điều ác.
My prayer is not that you will take them out of the world, but that you will keep them from the Evil One.
ουκ ερωτω ινα αρης αυτους εκ του κοσμου αλλ ινα τηρησης αυτους εκ του πονηρου

- 16 Họ không thuộc về thế gian, cũng như Con không thuộc về thế gian.
They are not of the world any more than I am of the world.
εκ του κοσμου ουκ εισιν καθως εγω εκ του κοσμου ουκ ειμι
- 17 Xin Cha lấy lẽ thật khiến họ nên thánh; lời Cha tức là lẽ thật.
Make them holy by the true word: your word is the true word.
αγιασον αυτους εν τη αληθεια σου ο λογος ο σος αληθεια εστιν
- 18 Như Cha đã sai Con trong thế gian, thì Con cũng sai họ trong thế gian.
Even as you have sent me into the world, so I have sent them into the world.
καθως εμε απεστειλας εις τον κοσμον καγω απεστειλα αυτους εις τον κοσμον
- 19 Con vì họ tự làm nên thánh, hầu cho họ cũng nhờ lẽ thật mà được nên thánh vậy.
And for them I make myself holy, so that they may be made truly holy.
και υπερ αυτων εγω αγιαζω εμαυτον ινα και αυτοι ωσιν ηγιασμενοι εν αληθεια
- 20 Ấy ch ng những vì họ mà Con cầu xin thôi đâu, nhưng cũng vì kẻ sẽ nghe lời họ mà tin đến Con nữa,
My prayer is not for them only, but for all who will have faith in me through their word;
ου περι τουτων δε ερωτω μονον αλλα και περι των πιστευσοντων δια του λογου αυτων εις εμε
- 21 để cho ai nấy hiệp làm một, như Cha ở trong Con, và Con ở trong Cha; lại để cho họ cũng ở trong chúng ta, đặng thế gian tin rằng chính Cha đã sai Con đến.
May they all be one! Even as you, Father, are in me and I am in you, so let them be in us, so that all men may come to have faith that you sent me.
ινα παντες εν ωσιν καθως συ πατερ εν εμοι καγω εν σοι ινα και αυτοι εν ημιν εν ωσιν ινα ο κοσμος πιστευση οτι συ με απεστειλας
- 22 Con đã ban cho họ sự vinh hiển mà Cha đã ban cho Con, để hiệp làm một cũng như chúng ta vẫn là một:
And the glory which you have given to me I have given to them, so that they may be one even as we are one;
και εγω την δοξαν ην δεδωκας μοι δεδωκα αυτοις ινα ωσιν εν καθως ημεις εν εσμεν
- 23 Con ở trong họ và Cha ở trong Con, để cho họ toàn vẹn hiệp làm một, và cho thế gian biết chính Cha đã sai Con đến, và Cha đã yêu thương Con.
I in them, and you in me, so that they may be made completely one, and so that it may become clear to all men that you have sent me and that they are loved by you as I am loved by you.
εγω εν αυτοις και συ εν εμοι ινα ωσιν τετελειωμενοι εις εν και ινα γινωσκη ο κοσμος οτι συ με απεστειλας και ηγαπησας αυτους καθως εμε ηγαπησας

- 24 Cha ôi, Con muốn Con ở đâu thì những kẻ Cha đã giao cho Con cũng ở đó với Con, để họ ngắm xem sự vinh hiển của Con, là vinh hiển Cha đã ban cho Con, vì Cha đã yêu Con trước khi sáng thế.
Father, it is my desire that these whom you have given to me may be by my side where I am, so that they may see my glory which you have given to me, because you had love for me before the world came into being.
πατερ ους δεδωκας μοι θελω ινα οπου ειμι εγω κακεινοι ωσιν μετ εμου ινα θεωρωσιν την δοξαν την εμην ην εδωκας μοι οτι ηγαπησας με προ καταβολης κοσμου
- 25 Hỡi Cha công bình, thế gian chẳng từng nhận biết Cha; song Con đã nhận biết Cha, và những kẻ này nhận rằng chính Cha đã sai Con đến.
Father of righteousness, I have knowledge of you, though the world has not; and to these it is clear that you sent me;
πατερ δικαιε και ο κοσμος σε ουκ εγνω εγω δε σε εγνων και ουτοι εγνωσαν οτι συ με απεστειλας
- 26 Con đã tỏ danh Cha ra cho họ, Con lại sẽ tỏ ra nữa, để cho tình yêu thương của Cha dùng yêu thương Con ở trong họ, và chính mình Con cũng ở trong họ nữa.
And I have given to them knowledge of your name, and will give it, so that the love which you have for me may be in them and I in them.
και εγνωρισα αυτοις το ονομα σου και γνωρισω ινα η αγαπη ην ηγαπησας με εν αυτοις η καγω εν αυτοις
- 1 Sau khi phán những điều ấy, Đức Chúa Jêsus đi với môn đồ mình sang bên kia khe Xết-rôn; tại đó có một cái vườn, Ngài bèn vào, môn đồ cũng v
ậy.
When Jesus had said these words he went out with his disciples over the stream Kedron to a garden, into which he went with his disciples.
ταυτα ειπων ο ιησους εξηλθεν συν τοις μαθηταις αυτου περαν του χειμαρρου των κεδρων οπου ην κηπος εις ον εισηλθεν αυτος και οι μαθηται αυτου
- 2 Vả, Giu-đa là kẻ phản Ngài, cũng biết chỗ này, vì Đức Chúa Jêsus thường cùng môn đồ nhóm họp tại đó.
And Judas, who was false to him, had knowledge of the place because Jesus went there frequently with his disciples.
ηδει δε και ιουδας ο παραδιδους αυτον τον τοπον οτι πολλακις συνηχθη ο ιησους εκει μετα των μαθητων αυτου
- 3 Vậy, Giu-đa lãnh một cơ binh cùng những kẻ bởi các thầy tế lễ cả và người Pha-ri-si sai đến, cầm đèn đuốc khí giới vào nơi đó.
So Judas, getting a band of armed men and police from the chief priests and Pharisees, went there with lights and with arms.
ο ουν ιουδας λαβων την σπειραν και εκ των αρχιερεων και φαρισαιων υπηρετας ερχεται εκει μετα φανων και λαμπαδων και οπλων
- 4 Đức Chúa Jêsus biết mọi điều sẽ xảy đến cho mình, bèn bước tới mà hỏi rằng: Các người tìm ai?
Then Jesus, having knowledge of everything which was coming on him, went forward and said to them, Who are you looking for?
ιησους ουν ειδως παντα τα ερχομενα επ αυτον εξελθων ειπεν αυτοις τινα ζητειτε
- 5 Chúng trả lời rằng: Tìm Jêsus người Na-xa-rét. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Chính ta đây! Giu-đa là kẻ phản Ngài cũng đứng đó với họ.
Their answer was, Jesus the Nazarene. Jesus said, I am he. And Judas, who was false to him, was there at their side.
απεκριθησαν αυτω ιησουν τον ναζωραιον λεγει αυτοις ο ιησους εγω ειμι εστηκει δε και ιουδας ο παραδιδους αυτον μετ αυτων

- 6 Vừa khi Đức Chúa Jêsus phán: Chính ta đây, chúng bèn thối lui và té xuống đất.
And when he said to them, I am he, they went back, falling to the earth.
ως ουν ειπεν αυτοις οτι εγω ειμι απηλθον εις τα οπισω και επεσον χαμαι
- 7 Ngài lại hỏi một lần nữa: Các ngươi tìm ai? Chúng trả lời rằng: Tìm Jêsus người Na-xa-rét.
So again he put the question to them, Who are you looking for? And they said, Jesus the Nazarene.
παλιν ουν αυτους επηρωτησεν τινα ζητειτε οι δε ειπον ιησουν τον ναζωραιον
- 8 Đức Chúa Jêsus lại phán: Ta đã nói với các ngươi rằng chính ta đây; vậy nếu các ngươi tìm bắt ta, thì hãy để cho những kẻ này đi.
Jesus made answer, I have said that I am he; if you are looking for me, let these men go away.
απεκριθη ο ιησους ειπον υμιν οτι εγω ειμι ει ουν εμε ζητειτε αφετε τουτους υπαγειν
- 9 Ấy ẽ được ứng nghiệm lời Ngài đã phán: Con chẳng làm mất một người nào trong những kẻ mà Cha đã giao cho Con.
(He said this so that his words might come true, I have kept safe all those whom you gave to me.)
ινα πληρωθη ο λογος ον ειπεν οτι ους δεδωκας μοι ουκ απολεσα εξ αυτων ουδενα
- 10 Bây giờ, Si-môn Phi -e-rơ có một thanh gươm, bèn rút ra, đánh đầy tó của thầy cả thượng phẩm, chém đứt tai bên hữu. Đầy tó đó tên là Malchus.
Then Simon Peter, who had a sword, took it out and gave the high priest's servant a blow, cutting off his right ear. The servant's name was Malchus.
σιμων ουν πετρος εχων μαχαιραν ειλκυσεν αυτην και επαισεν τον του αρχιερεως δουλον και απεκοψεν αυτου το ωτιον το δεξιον ην δε ονομα τω δουλω μαλχος
- 11 Nhưng Đức Chúa Jêsus phán cùng Phi -e-rơ rằng: Hãy nạp gươm ngươi vào vỏ; ta há chẳng uống chén mà Cha đã ban cho ta uống sao?
Then Jesus said to Peter, Put back your sword: am I not to take the cup which my Father has given to me?
ειπεν ουν ο ιησους τω πετρω βαλε την μαχαιραν σου εις την θηκην το ποτηριον ο δεδωκεν μοι ο πατηρ ου μη πιω αυτο
- 12 Bây giờ, cả cơ binh, người quản cơ và những kẻ sai của dân Giu-đa bắt Đức Chúa Jêsus trói lại.
Then the band and the chief captain and the police took Jesus and put cords round him.
η ουν σπειρα και ο χιλιαρχος και οι υπηρεται των ιουδαιων συνελαβον τον ιησουν και εδησαν αυτον
- 13 Trước hết chúng giải Ngài đến An-ne; vì người này là ông gia Cai-phe làm thầy cả thượng phẩm đương niên.
They took him first to Annas, because Annas was the father-in-law of Caiaphas who was the high priest that year.
και απηγαγον αυτον προς ανναν πρωτον ην γαρ πενθερος του καιαφα ος ην αρχιερευς του ενιαυτου εκεινου
- 14 Vả, Cai-phe là người đã bàn với dân Giu-đa rằng: Thà một người chết vì dân thì ích hơn.
It was Caiaphas who had said to the Jews that it was in their interest for one man to be put to death for the people.
ην δε καιαφας ο συμβουλευσας τοις ιουδαιοις οτι συμφερει ενα ανθρωπον απολεσθαι υπερ του λαου

- 15 Si-môn Phi -e-rơ với một môn đồ khác theo sau Đức Chúa Jêsus. Môn đồ đó có quen với thầy cả thượng phẩm, nên vào với Đức Chúa Jêsus trong sân thầy cả thượng phẩm.
 And Simon Peter went after Jesus with another disciple. Now that disciple was a friend of the high priest and he went in with Jesus into the house of the high priest;
 ηκολουθει δε τω ιησου σιμων πετρος και ο αλλος μαθητης ο δε μαθητης εκεινος ην γνωστος τω αρχιερει και συνεισηλθεν τω ιησου εις την αυλην του αρχιερεως
- 16 Song Phi -e-rơ đứng ngoài, gần bên cửa, Môn đồ kia, tức là người quen với thầy cả thượng phẩm, đi ra nói cùng người đôn bà canh cửa, rồi đem Phi -e-rơ vào.
 But Peter was kept outside at the door. Then this other disciple, who was a friend of the high priest, came out and had a word with the girl who kept the door, and took Peter in.
 ο δε πετρος ειστηκει προς τη θυρα εξω εξηλθεν ουν ο μαθητης ο αλλος ος ην γνωστος τω αρχιερει και ειπεν τη θυρωρω και εισηγαγεν τον πετρον
- 17 Bấy giờ, con đòi đó, tức là người canh cửa, nói cùng Phi -e-rơ rằng: Còn người, cũng là môn đồ của người đó, phải chăng? Người trả lời rằng: Ta chẳng phải.
 Then the girl who was the door-keeper said to Peter, Are you not one of this man's disciples? In answer he said, I am not.
 λεγει ουν η παιδισκη η θυρωρος τω πετρω μη και συ εκ των μαθητων ει του ανθρωπου τουτου λεγει εκεινος ουκ ειμι
- 18 Các đầy tớ và kẻ sai vì trời lạnh nhúm một đống lửa, rồi đứng gần một bên mà sưởi. Phi -e-rơ đứng với họ, và cũng sưởi.
 Now the servants and the police had made a fire of coals because it was cold; they were warming themselves in front of it and Peter was there with them, warming himself.
 ειστηκεισαν δε οι δουλοι και οι υπηρεται ανθρακιαν πεποιηκοτες οτι ψυχος ην και εθερμαινοντο ην δε μετ αυτων ο πετρος εστως και θερμαινομενος
- 19 Vậy, thầy cả thượng phẩm gạn hỏi Đức Chúa Jêsus về môn đồ Ngài và đạo giáo Ngài.
 Then the high priest put questions to Jesus about his disciples and his teaching.
 ο ουν αρχιερευς ηρωτησεν τον ιησουν περι των μαθητων αυτου και περι της διδαχης αυτου
- 20 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta từng nói rõ ràng cùng thiên hạ; ta thường dạy dỗ trong nhà hội và đền thờ, là nơi hết thầy dân Giu-đa nhóm lại, chớ ta chẳng từng nói kín giấu điều gì.
 Jesus made answer, I said things openly to the world at all times; I have given my teaching in the Synagogues and in the Temple to which all the Jews come; and I have said nothing secretly.
 απεκριθη αυτω ο ιησους εγω παρρησια ελαλησα τω κοσμω εγω παντοτε εδιδαξα εν τη συναγωγη και εν τω ιερω οπου παντοτε οι ιουδαιοι συνερχονται και εν κρυπτω ελαλησα ουδεν
- 21 Có sao người gạn hỏi ta? Hãy hỏi những kẻ đã nghe ta nói điều chi với họ; những kẻ đó biết điều ta đã nói.
 Why are you questioning me? put questions to my hearers about what I have said to them: they have knowledge of what I said.
 τι με επερωτας επερωτησον τους ακηκοοτας τι ελαλησα αυτοις ιδε ουτοι οιδασιν α ειπον εγω

- 22 Ngài đương phán như vậy, có một người trong những kẻ sai có mặt tại đó, cho Ngài một vả, mà rằng: Ngươi dám đối đáp cùng thầy cả thượng phẩm đương ấy sao?
When he said this, one of the police by his side gave him a blow with his open hand, saying, Do you give such an answer to the high priest?
ταυτα δε αυτου ειποντος εις των υπηρετων παρεστηκως εδωκεν ραπισμα τω ιησου ειπων ουτως αποκρινη τω αρχιερει
- 23 Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ví thử ta nói quấy, hãy chỉ chỗ quấy cho ta xem; nhược bằng ta nói phải, làm sao người đánh ta?
Jesus said in answer, If I have said anything evil, give witness to the evil: but if I said what is true, why do you give me blows?
απεκριθη αυτω ο ιησους ει κακος ελαλησα μαρτυρησον περι του κακου ει δε καλως τι με δερεις
- 24 An-ne bèn sai giải Đức Chúa Jêsus vẫn bị trói đến Cai-phe là thầy cả thượng phẩm.
Then Annas sent him chained to Caiaphas, the high priest.
απεστειλεν αυτον ο αννας δεδεμενον προς καιαφαν τον αρχιερεα
- 25 Vả lại, Si-môn Phi -e-rơ đương đứng sưởi đặng kia, thì có kẻ hỏi người rằng: Còn ngươi, ngươi cũng là môn đồ người phải không? Người chối đi mà trả lời rằng: Ta không phải.
But Simon Peter was still there warming himself by the fire. They said to him, Are you not one of his disciples? He said, No, I am not.
ην δε σιμων πετρος εστως και θερμαινομενος ειπον ουν αυτω μη και συ εκ των μαθητων αυτου ει ηρνησατο εκεινος και ειπεν ουκ ειμι
- 26 Một người đầy tớ của thầy cả thượng phẩm, bà con với người mà Phi -e-rơ chém đứt tai, nói rằng: Ta há chẳng từng thấy người ở trong vườn vớ i người sao?
One of the servants of the high priest, a relation of him whose ear had been cut off by Peter, said, Did I not see you with him in the garden?
λεγει εις εκ των δουλων του αρχιερεως συγγενης ων ου απεκοψεν πετρος το ωτιον ουκ εγω σε ειδον εν τω κηπω μετ αυτου
- 27 Phi -e-rơ lại chối một lần nữa; tức thì gà gáy.
Then again Peter said, No. And straight away a cock gave its cry.
παλιν ουν ηρνησατο ο πετρος και ευθεως αλεκτωρ εφωνησεν
- 28 Kế đó, chúng điệu Đức Chúa Jêsus từ nhà Cai-phe đến trường án; bấy giờ đương sớm mai. Nhưng chính mình chúng không vào nơi trường án, cho khỏi bị ô uế, và cho được ăn lễ Vượt Qua.
So they took Jesus from the house of Caiaphas to the Praetorium. It was early. They themselves did not go into the Praetorium, so that they might not become unclean, but might take the Passover.
αγουσιν ουν τον ιησουν απο του καιαφα εις το πραιτωριον ην δε πρωια και αυτοι ουκ εισηλθον εις το πραιτωριον ινα μη μιανθωσιν αλλ ινα φαγωσιν το πασχα
- 29 Vậy, Phi-lát bước ra, đi đến cùng chúng mà hỏi rằng: Các ngươi kiện người này về khoản gì?
So Pilate came out to them and put the question: What have you to say against this man?
εξηλθεν ουν ο πιλατος προς αυτους και ειπεν τινα κατηγοριαν φερετε κατα του ανθρωπου τουτου

- 30** Thưa rằng: Ví chẳng phải là tay gian ác, chúng tôi không nộp cho quan.
They said to him in answer, If the man was not a wrongdoer we would not have given him up to you.
απεκριθησαν και ειπον αυτω ει μη ην ουτος κακοποιος ουκ αν σοι παρεδωκαμεν αυτον
- 31** Phi-lát bèn truyền cho chúng rằng: Các ngươi hãy tự bắt lấy người, và xử theo luật mình. Người Giu-đa thưa rằng: Chúng tôi chẳng có phép giết ai cả.
Then Pilate said to them, Take him yourselves and let him be judged by your law. But the Jews said to him, We have no right to put any man to death.
ειπεν ουν αυτοις ο πιλατος λαβετε αυτον υμεις και κατα τον νομον υμων κρινατε αυτον ειπον ουν αυτω οι ιουδαιοι ημιν ουκ εξεστιν αποκτειναι ουδενα
- 32** Ấy 1 cho được ứng nghiệm lời Đức Chúa Jêsus đã phán, để chỉ về mình phải chết cách nào.
(That the word of Jesus might come true, pointing to the sort of death he would have.)
ινα ο λογος του ιησου πληρωθη ον ειπεν σημαινων ποιω θανατω ημελλεν αποθνησκειν
- 33** Phi-lát bèn vào trường án, truyền đem Đức Chúa Jêsus đến, mà hỏi rằng: Chính ngươi là Vua dân Giu-đa phải chăng?
Then Pilate went back into the Praetorium and sent for Jesus and said to him, Are you the King of the Jews?
εισηλθεν ουν εις το πραιτωριον παλιν ο πιλατος και εφωνησεν τον ιησουν και ειπεν αυτω συ ει ο βασιλευς των ιουδαιων
- 34** Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ngươi nói điều đó tự ý mình, hay là có người đã nói điều đó với ngươi về ta?
Jesus made answer, Do you say this of yourself, or did others say it about me?
απεκριθη αυτω ο ιησους αφ εαυτου συ τουτο λεγεις η αλλοι σοι ειπον περι εμου
- 35** Phi-lát trả lời rằng: Nào có phải ta là người Giu-đa đâu? Dân ngươi cùng mấy thầy tế lễ cả đã nộp ngươi cho ta; vậy ngươi đã làm điều gì?
Pilate said, Am I a Jew? Your nation and the chief priests have given you into my hands: what have you done?
απεκριθη ο πιλατος μητι εγω ιουδαιος ειμι το εθνος το σον και οι αρχιερεις παρεδωκαν σε εμοι τι εποιησας
- 36** Đức Chúa Jêsus đáp lại rằng: Nước của ta chẳng phải thuộc về thế gian này. Ví bằng nước ta thuộc về thế gian này, thì tôi tớ của ta sẽ đánh trận, đặng ta khỏi phải nộp cho dân Giu-đa; nhưng hiện nay nước ta chẳng thuộc về hạ giới.
Jesus said in answer, My kingdom is not of this world: if my kingdom was of this world, my disciples would have made a good fight to keep me out of the hands of the Jews: but my kingdom is not here.
απεκριθη ο ιησους η βασιλεια η εμη ουκ εστιν εκ του κοσμου τουτου ει εκ του κοσμου τουτου ην η βασιλεια η εμη οι υπηρεται αν οι εμοι ηγωνιζοντο ινα μη παραδοθω τοις ιουδαιοις νυν δε η βασιλεια η εμη ουκ εστιν εντευθεν

- 37 Phi-lát bèn nói rằng: Thế thì ngươi là vua sao? Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Thật như lời, ta là vua. Nay, vì sao ta đã sanh và vì sao ta đã giáng thế: ấy là để làm chứng cho lẽ thật. Hễ ai thuộc về lẽ thật thì nghe lấy tiếng ta.
Then Pilate said to him, Are you then a king? Jesus made answer, You say that I am a king. For this purpose was I given birth, and for this purpose I came into the world, that I might give witness to what is true. Every lover of what is true gives ear to my voice.
ειπεν ουν αυτω ο πιλατος ουκουν βασιλευς ει συ απεκριθη ο ιησους συ λεγεις οτι βασιλευς ειμι εγω εγω εις τουτο γεγεννημαι και εις τουτο εληλυθα εις τον κοσμον ινα μαρτυρησω τη αληθεια πας ο ων εκ της αληθειας ακουει μου της φωνης
- 38 Phi-lát hỏi rằng: Lẽ thật là cái gì? Khi người đã hỏi vậy rồi lại đi ra đến cùng dân Giu-đa, mà rằng: Ta chẳng thấy người có tội lỗi gì cả.
Pilate said to him, True? what is true? Having said this he went out again to the Jews and said to them, I see no wrong in him.
λεγει αυτω ο πιλατος τι εστιν αληθεια και τουτο ειπων παλιν εξηλθεν προς τους ιουδαιους και λεγει αυτοις εγω ουδεμιαν αιτιαν ευρισκω εν αυτω
- 39 Nhưng các ngươi có lệ thường, hễ đến ngày lễ Vượt Qua, thì ta tha cho các ngươi một tên tù, vậy các ngươi có muốn ta tha Vua dân Giu-đa cho chăng?
But every year you make a request to me to let a prisoner go free at the Passover. Is it your desire that I let the King of the Jews go free?
εστιν δε συνηθεια υμιν ινα ενα υμιν απολυσω εν τω πασχα βουλευσθε ουν υμιν απολυσω τον βασιλευα των ιουδαιων
- 40 Chúng bèn kêu lên nữa rằng: Đừng tha nó, nhưng tha Ba-ra-ba! Vả, Ba-ra-ba là một kẻ trộm cướp.
Then again they gave a loud cry, Not this man, but Barabbas. Now Barabbas was an outlaw.
εκραυγασαν ουν παλιν παντες λεγοντες μη τουτον αλλα τον βαραββαν ην δε ο βαραββας ληστης
- 1 Bấy giờ, Phi-lát bắt Đức Chúa Jêsus và sai đánh đòn Ngài.
Then Pilate took Jesus and had him whipped with cords.
τοτε ουν ελαβεν ο πιλατος τον ιησουν και εμαστιγωσεν
- 2 Bọn lính đương một cái mũ triều bằng gai, đội trên đầu Ngài, và mặc cho Ngài một cái áo điều.
And the men of the army made a crown of thorns and put it on his head, and they put a purple robe on him.
και οι στρατιωται πλεξαντες στεφανον εξ ακανθων επεθηκαν αυτου τη κεφαλη και ιματιον πορφυρουον περιεβαλον αυτον
- 3 Đoạn, họ đến gần, nói với Ngài rằng: Lạy Vua dân Giu-đa! Họ lại cho Ngài mấy cái vả.
And they kept coming and saying, Long life to the King of the Jews! And they gave him blows with their hands.
και ελεγον χαιρε ο βασιλευς των ιουδαιων και εδιδουν αυτω ραπισματα
- 4 Phi-lát ra một lần nữa, mà nói với chúng rằng: Đây này, ta dẫn người ra ngoài, để các ngươi biết rằng ta không tìm thấy người có tội lỗi chi.
And Pilate went out again and said to them, See, I let him come out to you to make it clear to you that I see no wrong in him.
εξηλθεν ουν παλιν εξω ο πιλατος και λεγει αυτοις ιδε αγω υμιν αυτον εξω ινα γνωτε οτι εν αυτω ουδεμιαν αιτιαν ευρισκω

- 5 **Vậy, Đức Chúa Jêsus đi ra, đầu đội mão triều gai, mình mặc áo điều; và Phi-lát nói cùng chúng rằng: Kia, xem người này!**
Then Jesus came out with the crown of thorns and the purple robe. And Pilate said to them, Here is the man!
εξηλθεν ουν ο ιησους εξω φορων τον ακανθινον στεφανον και το πορφυρον ιματιον και λεγει αυτοις ιδε ο ανθρωπος
- 6 **Nhưng khi các thầy tế lễ cả và các kẻ sai thấy Ngài, thì kêu lên rằng: Hãy đóng đinh hắn trên cây thập tự, hãy đóng đinh hắn trên cây thập tự! Phi-lát nói cùng chúng rằng: Chính mình các ngươi hãy bắt mà đóng đinh người; bởi vì về phần ta không thấy người có tội lỗi chi hết.**
So when the chief priests and the police saw him they gave a loud cry, To the cross! to the cross! Pilate said to them, Take him yourselves and put him on the cross: I see no crime in him.
οτε ουν ειδον αυτον οι αρχιερεις και οι υπηρεται εκραυγασαν λεγοντες σταυρωσον σταυρωσον λεγει αυτοις ο πιλατος λαβετε αυτον υμεις και σταυρωσατε εγω γαρ ουχ ευρισκω εν αυτω αιτιαν
- 7 **Dân Giu-đa lại nói rằng: Chúng tôi có luật, chiếu luật đó hắn phải chết; vì hớn tự xưng là Con Đức Chúa Trời.**
And the Jews made answer, We have a law, and by that law it is right for him to be put to death because he said he was the Son of God.
απεκριθησαν αυτω οι ιουδαιοι ημεις νομον εχομεν και κατα τον νομον ημων οφειλει αποθανειν οτι εαυτον υιον θεου εποιησεν
- 8 **Khi Phi-lát đã nghe lời đó, lại càng thêm sợ hãi.**
When this saying came to Pilate's ears his fear became greater;
οτε ουν ηκουσεν ο πιλατος τουτον τον λογον μαλλον εφοβηθη
- 9 **Người lại trở vào nơi trường án mà nói với Đức Chúa Jêsus rằng: Ngươi từ đâu? Nhưng Đức Chúa Jêsus không đáp gì hết.**
And he went again into the Praetorium and said to Jesus, Where do you come from? But Jesus gave him no answer.
και εισηλθεν εις το πραιτωριον παλιν και λεγει τω ιησου ποθεν ει συ ο δε ιησους αποκρισιν ουκ εδωκεν αυτω
- 10 **Phi-lát hỏi Ngài rằng: Ngươi chẳng nói chi với ta hết sao? Ngươi há chẳng biết rằng ta có quyền buông tha người và quyền đóng đinh người sao?**
Then Pilate said to him, You say nothing to me? is it not clear to you that I have power to let you go free and power to put you to death on the cross?
λεγει ουν αυτω ο πιλατος εμοι ου λαλεις ουκ οιδας οτι εξουσιαν εχω σταυρωσαι σε και εξουσιαν εχω απολυσαι σε
- 11 **Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Nếu chẳng phải từ trên cao đã ban cho ngươi, thì ngươi không có quyền gì trên ta; vậy nên, kẻ nộp ta cho ngươi là có tội trọng hơn nữa.**
Jesus gave this answer: You would have no power at all over me if it was not given to you by God; so that he who gave me up to you has the greater sin.
απεκριθη ο ιησους ουκ ειχεσ εξουσιαν ουδεμιαν κατ εμου ει μη ην σοι δεδομενον ανωθεν δια τουτο ο παραδιδουσ με σοι μειζονα αμαρτιαν εχει

- 12 Từ lúc đó, Phi-lát kiếm cách để tha Ngài; nhưng dân Giu-đa kêu lên rằng: Ví bằng quan tha người này, thì quan không phải là trung thần của Sê-sa; vì hễ ai tự xưng là vua, ấy là xướng lên nghịch cùng Sê-sa vậy!
Hearing this, Pilate had a desire to let him go free, but the Jews said in a loud voice, If you let this man go, you are not Caesar's friend: everyone who makes himself a king goes against Caesar.
εκ τουτου εζητει ο πιλατος απολυσαι αυτον οι δε ιουδαιοι εκραζον λεγοντες εαν τουτον απολυσης ουκ ει φιλος του καισαρος πας ο βασιλευς αυτον ποιων αντιλεγει τω καισαρι
- 13 Phi-lát nghe lời đó bèn dẫn Đức Chúa Jêsus ra ngoài, rồi ngồi trên tòa án, tại nơi gọi là Ba-vê, mà tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Ga-ba-tha.
So when these words came to Pilate's ear, he took Jesus out, seating himself in the judge's seat in a place named in Hebrew, Gabbatha, or the Stone Floor.
ο ουν πιλατος ακουσας τουτον τον λογον ηγαγεν εξω τον ιησουν και εκαθισεν επι του βηματος εις τοπον λεγομενον λιθοστρωτον εβραϊστι δε γαββα θα
- 14 Và, bấy giờ là ngày sắm sửa về lễ Vượt Qua, độ chừng giờ thứ sáu. Phi-lát nói cùng dân Giu-đa rằng: Vua các ngươi kia kìa!
(It was the day when they made ready for the Passover; and it was about the sixth hour.) And he said to the Jews, There is your King!
ην δε παρασκευη του πασχα ωρα δε ωσει εκτη και λεγει τοις ιουδαιοις ιδε ο βασιλευς υμων
- 15 Những người đó bèn kêu lên rằng: Hãy trừ hắn đi, trừ hắn đi! Đóng đinh hắn trên cây thập tự đi! Phi-lát nói với chúng rằng: Ta sẽ đóng đinh Vua các ngươi lên thập tự giá hay sao? Các thầy tế lễ cả thưa rằng: Chúng tôi không có vua khác chỉ Sê-sa mà thôi.
Then they gave a loud cry, Away with him! away with him! to the cross! Pilate said to them, Am I to put your King to death on the cross? The chief priests said in answer, We have no king but Caesar.
οι δε εκραυγασαν αρον αρον σταυρωσον αυτον λεγει αυτοις ο πιλατος τον βασιλευς υμων σταυρωσω απεκριθησαν οι αρχιερεις ουκ εχομεν βασιλευς ει μη καισαρα
- 16 Người bèn giao Ngài cho chúng đặng đóng đinh trên thập tự giá. Vậy, chúng bắt Ngài và dẫn đi.
So then he gave him up to them to be put to death on the cross. And they took Jesus away;
τοτε ουν παρεδωκεν αυτον αυτοις ινα σταυρωθη παρελαβον δε τον ιησουν και απηγαγον
- 17 Đức Chúa Jêsus vác thập tự giá mình, đi đến ngoài thành, tại nơi gọi là cái Sọ, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Gô-gô-tha.
And he went out with his cross on him to the place which is named Dead Man's Head (in Hebrew, Golgotha):
και βασταζων τον σταυρον αυτου εξηλθεν εις τον λεγομενον κρανιου τοπον ος λεγεται εβραϊστι γολγοθα
- 18 Ấy ó là chỗ họ đóng đinh Ngài, lại có hai người khác với Ngài, mỗi bên một người, còn Đức Chúa Jêsus ở chính giữa.
Where they put him on the cross with two others, one on this side and one on that, and Jesus in the middle.
οπου αυτον εσταυρωσαν και μετ αυτου αλλους δυο εντευθεν και εντευθεν μεσον δε τον ιησουν
- 19 Phi-lát cũng sai làm một tấm bảng, rồi treo lên trên thập tự giá. Trên bảng đó có đề chữ rằng: Jêsus Người Na-xa-rét, Là Vua Dân Giu-đa.
And Pilate put on the cross a statement in writing. The writing was: JESUS THE NAZARENE, THE KING OF THE JEWS.
εγραψεν δε και τιτλον ο πιλατος και εθηκεν επι του σταυρου ην δε γεγραμμενον ιησους ο ναζωραιος ο βασιλευς των ιουδαιων

- 20 Vì nơi Đức Chúa Jêsus bị đóng đinh ở gần thành, và chữ đề trên bảng đó viết bằng chữ Hê-bơ-rơ, chữ La-tinh và chữ Gờ-réc, nên có nhiều người Giu-đa đọc đến.
The writing was seen by a number of the Jews, for the place where Jesus was put to death on the cross was near the town; and the writing was in Hebrew and Latin and Greek.
τουτον ουν τον τιτλον πολλοι ανεγνωσαν των ιουδαιων οτι εγγυς ην της πολεως ο τοπος οπου εσταυρωθη ο ιησους και ην γεγραμμενον εβραιστι ελληνιστι ρωμαιστι
- 21 Các thầy tế lễ cả của dân Giu-đa bèn nói với Phi-lát rằng: Xin đừng viết: Vua dân Giu-đa; nhưng viết rằng, người nói: Ta là Vua dân Giu-đa.
Then the chief priests of the Jews said to Pilate, Do not put, The King of the Jews, but, He said, I am the King of the Jews.
ελεγον ουν τω πιλατω οι αρχιερεις των ιουδαιων μη γραφε ο βασιλευς των ιουδαιων αλλ οτι εκεινος ειπεν βασιλευς ειμι των ιουδαιων
- 22 Phi-lát trả lời rằng: Lời ta đã viết, thì ta đã viết rồi.
But Pilate made answer, What I have put in writing will not be changed.
απεκριθη ο πιλατος ο γεγραφα γεγραφα
- 23 Quân lính đã đóng đinh Đức Chúa Jêsus trên thập tự giá rồi, bèn lấy áo xống của Ngài chia làm bốn phần, mỗi tên lính chiếm một phần. Họ cũng lấy áo dài của Ngài, nhưng áo dài đó không có đường may, nguyên một tấm vải dệt ra, từ trên chí dưới.
And when Jesus was nailed to the cross, the men of the army took his clothing, and made a division of it into four parts, to every man a part, and they took his coat: now the coat was without a join, made out of one bit of cloth.
οι ουν στρατιωται οτε εσταυρωσαν τον ιησουν ελαβον τα ιματια αυτου και εποιησαν τεσσαρα μερη εκαστω στρατιωτη μερος και τον χιτονα ην δε ο χιτων αρραφος εκ των ανωθεν υφαντος δι ολου
- 24 Vậy, họ nói với nhau rằng: Đừng xé áo này ra, song chúng ta hãy bắt thăm, ai trúng nấy được. Ấy ẽ cho được ứng nghiệm lời Kinh Thánh này: Chúng đã chia nhau áo xống của ta, Lại bắt thăm lấy áo dài ta. Đó là việc quân lính làm.
So they said among themselves, Let this not be cut up, but let us put it to the decision of chance and see who gets it. (They did this so that the Writings might come true, which say, They made a distribution of my clothing among them, and my coat they put to the decision of chance.) This was what the men of the army did.
ειπον ουν προς αλληλους μη σχισωμεν αυτον αλλα λαχωμεν περι αυτου τινος εσται ινα η γραφη πληρωθη η λεγουσα διεμερισαντο τα ιματια μου ε αυτοις και επι τον ιματισμον μου εβαλον κληρον οι μεν ουν στρατιωται ταυτα εποιησαν
- 25 Tại một bên thập tự giá của Đức Chúa Jêsus, có mẹ Ngài đứng đó, với chị mẹ Ngài là Ma-ri vợ Cơ-lê-ô-ba, và Ma-ri Ma-đơ-len nữa.
Now by the side of the cross of Jesus were his mother, and his mother's sister Mary, the wife of Cleopas, and Mary Magdalene.
ειστηκεισαν δε παρα τω σταυρω του ιησου η μητηρ αυτου και η αδελφη της μητρος αυτου μαρια η του κλωπα και μαρια η μαγδαληνη
- 26 Đức Chúa Jêsus thấy mẹ mình, và một môn đồ Ngài yêu đứng gần người, thì nói cùng mẹ rằng: Hỡi đờn bà kia, đó là con của người!
So when Jesus saw his mother and the disciple who was dear to him, he said to his mother, Mother, there is your son!
ιησους ουν ιδων την μητερα και τον μαθητην παρεστοτα ον ηγαπα λεγει τη μητρι αυτου γυναι ιδου ο υιος σου

- 27 Đoạn, Ngài lại phán cùng người môn đồ rằng: Đó là mẹ ngươi! Bắt đầu từ bấy giờ, môn đồ ấy rước người về nhà mình.
Then he said to the disciple, There is your mother! And from that hour the disciple took her to his house.
ειτα λεγει τω μαθητη ιδου η μητηρ σου και απ εκεινης της ωρας ελαβεν αυτην ο μαθητης εις τα ιδια
- 28 Sau đó, Đức Chúa Jêsus biết mọi việc đã được trọn rồi, hầu cho lời Kinh Thánh được ứng nghiệm, thì phán rằng: Ta khát.
After this, being conscious that all things had now been done so that the Writings might come true, Jesus said, Give me water.
μετα τουτο ειδως ο ιησους οτι παντα ηδη τετελεσται ινα τελειωθη η γραφη λεγει διψω
- 29 Tại đó, có một cái bình đựng đầy giấm. Vậy, họ lấy một miếng bông đá thấm đầy giấm, buộc vào cây ngưu tấu đưa kề miệng Ngài.
Now there was a vessel ready, full of bitter wine, and they put a sponge full of it on a stick and put it to his mouth.
σκευος ουν εκειτο οξους μεστον οι δε πλησαντες σπογγον οξους και υσσωπω περιθεντες προσηνεγκαν αυτου τω στοματι
- 30 Khi Đức Chúa Jêsus chịu lấy giấm ấy rồi, bèn phán rằng: Mọi việc đã được trọn; rồi Ngài gục đầu mà trút linh hồn.
So when Jesus had taken the wine he said, All is done. And with his head bent he gave up his spirit.
οτε ουν ελαβεν το οξος ο ιησους ειπεν τετελεσται και κλινας την κεφαλην παρεδωκεν το πνευμα
- 31 Vì bấy giờ là ngày sắm sửa về ngày Sa-bát, mà Sa-bát này là rất trọng thể, nên dân Giu-đa ngại rằng những thân còn treo lại trên thập tự giá trong ngày Sa-bát chẳng, bèn xin Phi-lát cho đánh gãy ống chơn những người đó và cất xuống.
Now it was the day of getting ready for the Passover, and so that the bodies might not be on the cross on the Sabbath (because the day of that Sabbath was a great day), the Jews made a request to Pilate that their legs might be broken, and that they might be taken away.
οι ουν ιουδαιοι ινα μη μεινη επι του σταυρου τα σωματα εν τω σαββατω επει παρασκευη ην ην γαρ μεγαλη η ημερα εκεινου του σαββατου ηρωτησαν τον πιλατον ινα κατεαγωσιν αυτων τα σκελη και αρθωσιν
- 32 Vậy, quân lính lại, đánh gãy ống chơn người thứ nhất, rồi đến người kia, tức là kẻ cùng bị đóng đinh với Ngài.
So the men of the army came, and the legs of the first were broken and then of the other who was put to death on the cross with Jesus:
ηλθον ουν οι στρατιωται και του μεν πρωτου κατεαξαν τα σκελη και του αλλου του συσταυρωθεντος αυτω
- 33 Khi quân lính đến nơi Đức Chúa Jêsus, thấy Ngài đã chết rồi, thì không đánh gãy ống chơn Ngài;
But when they came to Jesus, they saw that he was dead by this time, and so his legs were not broken;
επι δε τον ιησουν ελθοντες ως ειδον αυτον ηδη τεθνηκοτα ου κατεαξαν αυτου τα σκελη
- 34 nhưng có một tên lính lấy giáo đâm ngang sườn Ngài, tức thì máu và nước chảy ra.
But one of the men made a wound in his side with a spear, and straight away there came out blood and water.
αλλ εις των στρατιωτων λογη αυτου την πλευραν ενυξεν και ευθυς εξηλθεν αιμα και υδωρ
- 35 Kẻ đã thấy thì làm chứng về việc đó, (lời chứng của người là thật, và người vẫn biết mình nói thật vậy), hầu cho các người cũng tin.
And he who saw it has given witness (and his witness is true; he is certain that what he says is true) so that you may have belief.
και ο εωρακως μεμαρτυρηκεν και αληθινη αυτου εστιν η μαρτυρια κακεινος οιδεν οτι αληθη λεγει ινα υμεις πιστευσητε

- 36 Vì điều đó xảy ra, cho được ứng nghiệm lời Thánh Kinh này: Chẳng một cái xương nào của Ngài sẽ bị gãy.
These things came about so that the Writings might be true, No bone of his body will be broken.
εγενετο γαρ ταυτα ινα η γραφη πληρωθη οστων ου συντριβησεται αυτου
- 37 Lại có lời Kinh Thánh này nữa: Chúng sẽ ngó thấy người mà mình đã đâm.
And again another verse says, They will see him who was wounded by their spears.
και παλιν ετερα γραφη λεγει οψονται εις ον εξεκεντησαν
- 38 Sau đó, Giô-sép người A-ri-ma-thê, làm môn đồ Đức Chúa Jê-sus một cách kín giấu, vì sợ dân Giu-đa, xin phép Phi-lát cho lấy xác Đức Chúa Jê-sus; thì Phi-lát cho phép. Vậy, người đến và lấy xác Ngài.
After these things, Joseph of Arimathaea, who was a disciple of Jesus, but secretly for fear of the Jews, made a request to Pilate to let him take away the body of Jesus: and Pilate said he might do so. So he went and took away his body.
μετα δε ταυτα ηρωτησεν τον πιλατον ο ιωσηφ ο απο αριμαθαιας ων μαθητης του ιησου κεκρυμμενος δε δια τον φοβον των ιουδαιων ινα αρη το σωμα του ιησου και επετρεψεν ο πιλατος ηλθεν ουν και ηρεν το σωμα του ιησου
- 39 Ni-cô-đem, là người khi trước đã tới cùng Đức Chúa Jê-sus trong ban đêm, bấy giờ cũng đến, đem theo độ một trăm cân một dược hòa với lư hội.
And Nicodemus came (he who had first come to Jesus by night) with a roll of myrrh and aloes mixed, about a hundred pounds.
ηλθεν δε και νικοδημος ο ελθων προς τον ιησουν νυκτος το πρωτον φερων μυγμα σμυρνης και αλοης ωσει λιτρας εκατον
- 40 Vậy, hai người lấy xác Đức Chúa Jê-sus, dùng vải gai và thuốc thơm gói lại, theo như tục khâm liệm của dân Giu-đa.
Then they took the body of Jesus, folding linen about it with the spices, as is the way of the Jews when they put the dead to rest.
ελαβον ουν το σωμα του ιησου και εδησαν αυτο οθονιοις μετα των αρωματων καθως εθος εστιν τοις ιουδαιοις ενταφιαζειν
- 41 Vả, tại nơi Ngài bị đóng đinh, có một cái vườn, trong vườn đó có một cái huyệt mới, chưa chôn ai.
Now there was a garden near the cross, and in the garden a new place for the dead in which no man had ever been put.
ην δε εν τω τοπω οπου εσταυρωθη κηπος και εν τω κηπω μνημειον καινον εν ω ουδεπω ουδεις ετεθη
- 42 Ấy 1 nơi hai người chôn Đức Chúa Trời, vì bấy giờ là ngày sắm sửa của dân Giu-đa, và mộ ấy ở gần.
So they put Jesus there, because it was the Jews' day of getting ready for the Passover, and the place was near.
εκει ουν δια την παρασκευην των ιουδαιων οτι εγγυς ην το μνημειον εθηκαν τον ιησουν
- 1 Ngày thứ nhứt trong tuần lễ, lúc rạng đông, trời còn mờ mờ, Ma-ri Ma-đơ-len tới mộ, thấy hòn đá lấp cửa mộ đã dời đi.
Now on the first day of the week, very early, while it was still dark, Mary Magdalene came to the place and saw that the stone had been taken away from it.
τη δε μια των σαββατων μαρια η μαγδαληνη ερχεται πρωι σκοτιας ετι ουσης εις το μνημειον και βλεπει τον λιθον ηρμενον εκ του μνημειου

- 2 **Vậy, người chạy tìm Si-môn Phi -e-rơ và môn đồ khác, là người Đức Chúa Jêsus yêu, mà nói rằng: Người ta đã dời Chúa khỏi mộ, chẳng hay để Ngài ở tại đâu.**
Then she went running to Simon Peter, and to the other disciple who was loved by Jesus, and said to them, They have taken away the Lord out of the place of the dead and we have no knowledge where they have put him.
τρεχει ουν και ερχεται προς σιμωνα πετρον και προς τον αλλον μαθητην ον εφιλει ο ιησους και λεγει αυτοις ηραν τον κυριον εκ του μνημειου και ο υκ οιδαμεν που εθηκαν αυτον
- 3 **Phi -e-rơ với môn đồ khác bèn bước ra, đi đến mộ.**
So Peter and the other disciple went out to the place of the dead.
εξηλθεν ουν ο πετρος και ο αλλος μαθητης και ηρχοντο εις το μνημειον
- 4 **Cả hai đều chạy, nhưng môn đồ kia chạy mau hơn Phi -e-rơ, và đến mộ trước.**
They went running together, and the other disciple got in front of Peter and came first to the hole in the rock;
ετρεχον δε οι δυο ομου και ο αλλος μαθητης προεδραμεν ταχιον του πετρου και ηλθεν πρωτος εις το μνημειον
- 5 **Người cúi xuống, thấy vải bỏ dưới đất; nhưng không vào.**
And looking in, he saw the linen bands on the earth; but he did not go in,
και παρακουσας βλεπει κειμενα τα οθονια ου μεντοι εισηλθεν
- 6 **Si-môn Phi -e-rơ theo đến, vào trong mộ, thấy vải bỏ dưới đất,**
Then Simon Peter came after him and went into the hole in the rock; and he saw the linen bands on the earth,
ερχεται ουν σιμων πετρος ακολουθων αυτω και εισηλθεν εις το μνημειον και θεωρει τα οθονια κειμενα
- 7 **và cái khăn liệm trùm đầu Đức Chúa Jêsus chẳng cùng một chỗ với vải, nhưng cuốn lại để riêng ra một nơi khác.**
And the cloth, which had been round his head, not with the linen bands but rolled up in a place by itself.
και το σουδαριον ο ην επι της κεφαλης αυτου ου μετα των οθονιων κειμενον αλλα χωρις εντετυλιγμενον εις ενα τοπον
- 8 **Bấy giờ, môn đồ kia đã đến mộ trước, cũng bước vào, thì thấy và tin.**
Then the other disciple who came there first went in; and he saw and belief came to him.
τοτε ουν εισηλθεν και ο αλλος μαθητης ο ελθων πρωτος εις το μνημειον και ειδεν και επιστευσεν
- 9 **Vì chúng hai người chưa hiểu lời Kinh Thánh rằng Đức Chúa Jêsus phải từ kẻ chết sống lại.**
For at that time they had no knowledge that the Writings said that he would have to come again from the dead.
ουδεπω γαρ ηδεισαν την γραφην οτι δει αυτον εκ νεκρων αναστηναι
- 10 **Đoạn, hai môn đồ trở về nhà mình.**
So then the disciples went away again to their houses.
απηλθον ουν παλιν προς εαυτους οι μαθηται

- 11 Song Ma-ri đứng bên ngoài, gần mộ, mà khóc. Người vừa khóc, vừa cúi xuống dòm trong mộ,
But Mary was still there outside the hole in the rock, weeping; and while she was weeping and looking into the hole,
μαρια δε εισηκει προς το μνημειον κλαιουσα εξω ως ουν εκλαιεν παρεκυψεν εις το μνημειον
- 12 thấy hai vị thiên sứ mặc áo trắng, một vị ngồi đằng đầu, một vị ngồi đằng chơn, chỗ xác Đức Chúa Jêsus đã nằm.
She saw two angels in white seated where the body of Jesus had been, one at the head and the other at the feet.
και θεωρει δυο αγγελους εν λευκοις καθεζομενους ενα προς τη κεφαλη και ενα προς τοις ποσιν οπου εκειτο το σωμα του ιησου
- 13 Hai thiên sứ hỏi: Hỡi đờn bà kia, sao ngươi khóc? Người thưa rằng: Vì người ta đã dời Chúa tôi đi, không biết để Ngài ở đâu.
They said to her, Woman, why are you weeping? She said to them, Because they have taken away my Lord, and I have no knowledge where they have put him.
και λεγουσιν αυτη εκεινοι γυναι τι κλαιεις λεγει αυτοις οτι ηραν τον κυριον μου και ουκ οίδα που εθηκαν αυτον
- 14 Vừa nói xong người xây lại thấy Đức Chúa Jêsus tại đó; nhưng chẳng biết ấy là Đức Chúa Jêsus.
And then looking round, she saw Jesus there, but had no idea that it was Jesus.
και ταυτα ειπουσα εστραφη εις τα οπισω και θεωρει τον ιησουν εστωτα και ουκ ηδει οτι ο ιησους εστιν
- 15 Đức Chúa Jêsus hỏi người rằng: Hỡi đờn bà kia, sao ngươi khóc? Người tìm ai? Người ngỡ rằng đó là kẻ làm vườn bèn nói rằng: Hỡi chúa, ví thật người là kẻ đã đem Ngài đi, xin nói cho ta biết người để Ngài đâu, thì ta sẽ đến mà lấy.
Jesus said to her, Woman, why are you weeping? who are you looking for? She, taking him for the gardener, said to him, Sir, if you have taken him away from here, say where you have put him and I will take him away.
λεγει αυτη ο ιησους γυναι τι κλαιεις τινα ζητεις εκεινη δοκουσα οτι ο κηπουρος εστιν λεγει αυτω κυριε ει συ εβαστασας αυτον ειπε μοι που αυτον εθηκας καγω αυτον αρω
- 16 Đức Chúa Trời phán rằng: Hỡi Ma-ri, Ma-ri bèn xây lại, lấy tiếng Hê-bơ-rơ mà thưa rằng: Ra-bu-ni (nghĩa là thầy)!
Jesus said to her, Mary! Turning, she said to him in Hebrew, Rabboni! (which is to say, Master).
λεγει αυτη ο ιησους μαρια στραφεισα εκεινη λεγει αυτω ραββουνι ο λεγεται διδασκαλε
- 17 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Chớ rờ đến ta; vì ta chưa lên cùng Cha! Nhưng hãy đi đến cùng anh em ta, nói rằng ta lên cùng Cha ta và Cha các ngươi, cùng Đức Chúa Trời ta và Đức Chúa Trời các ngươi.
Jesus said to her, Do not put your hand on me, for I have not gone up to the Father: but go to my brothers and say to them, I go up to my Father and your Father, to my God and your God.
λεγει αυτη ο ιησους μη μου απτου ουπω γαρ αναβεβηκα προς τον πατερα μου πορευου δε προς τους αδελφους μου και ειπε αυτοις αναβαινω προς τον πατερα μου και πατερα υμων και θεον μου και θεον υμων
- 18 Ma-ri Ma-đơ-len đi rao báo cho môn đồ rằng mình đã thấy Chúa, và Ngài đã phán cùng mình những điều đó.
Mary Magdalene went with the news to the disciples, and said she had seen the Lord and that he had said these things to her.
ερχεται μαρια η μαγδαληνη απαγγελουσα τοις μαθηταις οτι εωρακεν τον κυριον και ταυτα ειπεν αυτη

- 19** Buổi chiều nội ngày đó, là ngày thứ nhất trong tuần lễ, những cửa nơi các môn đồ ở đều đương đóng lại, vì sự dân Giu-đa, Đức Chúa Jêsus đến đứng chính giữa các môn đồ mà phán rằng: Bình an cho các ngươi!
At evening on that day, the first day of the week, when, for fear of the Jews, the doors were shut where the disciples were, Jesus came among them and said to them, May peace be with you!
ουσης ουν οψιας τη ημερα εκεινη τη μια των σαββατων και των θυρων κεικλεισμενων οπου ησαν οι μαθηται συνηγημενοι δια τον φοβον των ιουδαιων ηλθεν ο ιησους και εστη εις το μεσον και λεγει αυτοις ειρηνη υμιν
- 20** Nói đoạn, Ngài giơ tay và sườn mình cho môn đồ xem. Các môn đồ vừa thấy Chúa thì đầy sự mừng rỡ.
And when he had said this, he let them see his hands and his side. Then the disciples were glad when they saw the Lord.
και τουτο ειπων εδειξεν αυτοις τας χειρας και την πλευραν αυτου εχαρησαν ουν οι μαθηται ιδοντες τον κυριον
- 21** Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Bình an cho các ngươi! Cha đã sai ta thế nào, ta cũng sai các ngươi thế ấy.
And Jesus said to them again, May peace be with you! As the Father sent me, even so I now send you.
ειπεν ουν αυτοις ο ιησους παλιν ειρηνη υμιν καθως απεσταλκεν με ο πατηρ καγω πεμπω υμας
- 22** Khi Ngài phán điều đó rồi, thì hà hơi trên môn đồ mà rằng: Hãy nhận lãnh Đức Thánh Linh.
And when he had said this, breathing on them, he said to them, Let the Holy Spirit come on you:
και τουτο ειπων ενεφουσησεν και λεγει αυτοις λαβετε πνευμα αγιον
- 23** Kẻ nào mà các ngươi tha tội cho, thì tội sẽ được tha; còn kẻ nào các ngươi cầm tội lại, thì sẽ bị cầm cho kẻ đó.
Any to whom you give forgiveness, will be made free from their sins; and any from whom you keep back forgiveness, will still be in their sins.
αν τινων αφητε τας αμαρτιας αφιενται αυτοις αν τινων κρατητε κεκρατηνται
- 24** Vả, lúc Đức Chúa Jêsus đến, thì Thô-ma, tức Đi-dim, là một người trong mười hai sứ đồ, không có ở đó với các môn đồ.
Now Thomas, one of the twelve, named Didymus, was not with them when Jesus came.
θωμας δε εις εκ των δωδεκα ο λεγομενος διδυμος ουκ ην μετ αυτων οτε ηλθεν ο ιησους
- 25** Các môn đồ khác nói với người rằng: Chúng ta đã thấy Chúa. Nhưng người trả lời rằng: Nếu ta không thấy dấu đinh trong bàn tay Ngài, nếu ta không đặt ngón tay vào chỗ dấu đinh, và nếu ta không đặt bàn tay nơi sườn Ngài, thì ta không tin.
So the other disciples said to him, We have seen the Lord. But he said to them, If I do not see in his hands the print of the nails and put my finger into the print of the nails, and if I do not put my hand into his side, I will never have belief.
ελεγον ουν αυτω οι αλλοι μαθηται εωρακαμεν τον κυριον ο δε ειπεν αυτοις εαν μη ιδω εν ταις χερσιν αυτου τον τυπον των ηλων και βαλω τον δακτυλον μου εις τον τυπον των ηλων και βαλω την χειρα μου εις την πλευραν αυτου ου μη πιστευσω

- 26** Cách tám ngày, các môn đồ lại nhóm nhau trong nhà, có Thô-ma ở với. Khi cửa đương đóng, Đức Chúa Jê-sus đến, đứng chính giữa môn đồ mà phán rằng: Bình an cho các ngươi!
And after eight days, his disciples were again in the house and Thomas was with them. Though the doors were shut, Jesus came, and taking his place in the middle of them, he said, May peace be with you!
και μεθ ημερας οκτω παλιν ησαν εσω οι μαθηται αυτου και θωμας μετ αυτων ερχεται ο ιησους των θυρων κεκλεισμενων και εστη εις το μεσον και ειπεν ειρηνη υμιν
- 27** Đoạn, Ngài phán cùng Thô-ma rằng: Hãy đặt ngón tay ngươi vào đây, và xem bàn tay ta; cũng hãy giơ bàn tay ngươi ra và đặt vào sườn ta, chớ có ứng lòng, song hãy tin!
Then he said to Thomas, Put out your finger, and see my hands; and put your hand here into my side: and be no longer in doubt but have belief.
ειτα λεγει τω θωμα φερε τον δακτυλον σου ωδε και ιδε τας χειρας μου και φερε την χειρα σου και βαλε εις την πλευραν μου και μη γινου απιστος αλλα πιστος
- 28** Thô-ma thưa rằng: Lạy Chúa tôi và Đức Chúa Trời tôi!
And Thomas said in answer, My Lord and my God!
και απεκριθη ο θωμας και ειπεν αυτω ο κυριος μου και ο θεος μου
- 29** Đức Chúa Jê-sus phán: Vì ngươi đã thấy ta, nên ngươi tin. Phước cho những kẻ chẳng từng thấy mà đã tin vậy!
Jesus said to him, Because you have seen me you have belief: a blessing will be on those who have belief though they have not seen me!
λεγει αυτω ο ιησους οτι εωρακας με θωμα πεπιστευκας μακαριοι οι μη ιδοντες και πιστευσαντες
- 30** Đức Chúa Jê-sus đã làm trước mặt môn đồ Ngài nhiều phép lạ khác nữa, mà không chép trong sách này.
A number of other signs Jesus did before his disciples which are not recorded in this book:
πολλα μεν ουν και αλλα σημεια εποιησεν ο ιησους ενωπιον των μαθητων αυτου α ουκ εστιν γεγραμμενα εν τω βιβλιω τουτω
- 31** Nhưng các việc này đã chép, để cho các ngươi tin rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ, tức là Con Đức Chúa Trời, và để khi các ngươi tin, thì nh ở danh Ngài mà được sự sống.
But these are recorded, so that you may have faith that Jesus is the Christ, the Son of God, and so that, having this faith you may have life in his name.
ταυτα δε γεγραπται ινα πιστευσητε οτι ο ιησους εστιν ο χριστος ο υιος του θεου και ινα πιστευοντες ζωην εχητε εν τω ονοματι αυτου
- 1** Rồi đó, Đức Chúa Jê-sus lại hiện ra cùng môn đồ nơi gần biển Ti-bê-ri-át. Việc Ngài hiện ra như vậy:
After these things Jesus let himself be seen again by the disciples at the sea of Tiberias; and it came about in this way.
μετα ταυτα εφανερωσεν εαυτον παλιν ο ιησους τοις μαθηταις επι της θαλασσης της τιβεριαδος εφανερωσεν δε ουτως

- 2 Si-môn Phi -e-rơ, Thô-ma gọi là Đi-đim, Na-tha-na-ên nguyên ở thành Ca-na trong xứ Ga-li-lê các con trai của Xê-bê-đê và hai người môn đồ khác nữa nhóm lại cùng nhau.
Simon Peter, Thomas named Didymus, Nathanael of Cana in Galilee, the sons of Zebedee, and two others of his disciples were all together.
ησαν ομου σιμων πετρος και θωμας ο λεγομενος διδυμος και ναθαναηλ ο απο κανα της γαλιλαιας και οι του ζεβεδαιου και αλλοι εκ των μαθητων αυτου δυο
- 3 Si-môn Phi -e-rơ nói rằng: Tôi đi đánh cá. Các người kia trả lời rằng: Chúng tôi đi với anh. Các người ấy ra đi xuống thuyền, nhưng trong đêm đ ó, chẳng được chi hết.
Simon Peter said to them, I am going fishing. They said to him, And we will come with you. They went out and got into the boat; but that night they took no fish.
λεγει αυτοις σιμων πετρος υπαγω αλιευειν λεγουσιν αυτω ερχομεθα και ημεις συν σοι εξηλθον και ανεβησαν εις το πλοιον ευθυσ και εν εκεινη τη ν υκτι επιασαν ουδεν
- 4 Đến sáng, Đức Chúa Jêsus đứng trên bờ, nhưng môn đồ không biết đó là Đức Chúa Jêsus.
Now very early in the morning Jesus was there by the edge of the sea (though the disciples were not conscious that it was Jesus).
πρωιας δε ηδη γενομενης εστη ο ιησους εις τον αιγιαλον ου μεντοι ηδεισαν οι μαθηται οτι ιησους εστιν
- 5 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hỡi các con, không có chi ăn hết sao? Thưa rằng: Không
So Jesus said to them, Children, have you taken any fish? They made answer, No.
λεγει ουν αυτοις ο ιησους παιδια μη τι προσφαγιον εχετε απεκριθησαν αυτω ου
- 6 Ngài phán rằng: Hãy thả lưới bên hữu thuyền, thì các người sẽ được. Vậy, các người ấy thả lưới xuống, được nhiều cá đến nỗi không thể kéo lên nữa.
And he said to them, Let down the net on the right side of the boat and you will get some. So they put it in the water and now they were not able to get it up again because of the great number of fish.
ο δε ειπεν αυτοις βαλετε εις τα δεξια μερη του πλοιου το δικτυον και ευρησετε εβαλον ουν και ουκ ετι αυτο ελκυσαι ισχυσαν απο του πληθους των ιχθυων
- 7 Môn đồ mà Đức Chúa Jêsus yêu bèn nói với Phi -e-rơ rằng: Ấy l Chúa! Khi Si-môn Phi -e-rơ nghe rằng ấy là Chúa, bèn lấy áo dài quấn mình (vì đương ở trần) và nhảy xuống nước.
So the disciple who was dear to Jesus said to Peter, It is the Lord! Hearing that it was the Lord, Peter put his coat round him (because he was not clothed) and went into the sea.
λεγει ουν ο μαθητης εκεινος ον ηγαπα ο ιησους τω πετρω ο κυριος εστιν σιμων ουν πετρος ακουσας οτι ο κυριος εστιν τον επενδυτην διεζωσατο ην γαρ γυμνος και εβαλεν εαυτον εις την θαλασσαν
- 8 Các môn đồ khác đem thuyền trở lại, kéo tay lưới đầy cá, vì cách bờ chỉ chừng hai trăm cu-đê mà thôi.
And the other disciples came in the little boat (they were not far from land, only about two hundred cubits off) pulling the net full of fish.
οι δε αλλοι μαθηται τω πλοιαριω ηλθον ου γαρ ησαν μακραν απο της γης αλλ ως απο πηχων διακοσιων συροντες το δικτυον των ιχθυων

- 9 Lúc môn đồ đã lên bờ, thấy tại đó có lửa than, ở trên để cá, và có bánh.
When they got to land, they saw a fire of coals there, with fish cooking on it, and bread.
ως ουν απεβησαν εις την γην βλεπουσιν ανθρακιαν κειμενην και οψαριον επικειμενον και αρτον
- 10 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy đem các người mới đánh được đó lại đây.
Jesus said to them, Get some of the fish which you have now taken.
λεγει αυτοις ο ιησους ενεγκατε απο των οψαριων ων επιασατε νυν
- 11 Si-môn Phi -e-rơ xuống thuyền, kéo tay lưới đầy một trăm năm mươi ba con cá lớn lên bờ; và, dầu nhiều cá dường ấy, lưới vẫn không đứt.
So Peter went to the boat and came back pulling the net to land, full of great fish, a hundred and fifty-three; and though there was such a number the net was not broken.
ανεβη σιμων πετρος και ειλκυσεν το δικτυον επι της γης μεστον ιχθυων μεγαλων εκατον πενηκοντατριων και τοσουτων οντων ουκ εσχισθη το δικτυον
- 12 Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy lại mà ăn. Nhưng không một người môn đồ nào dám hỏi rằng: Người là ai? Vì biết quả rằng ấy là Chúa.
Jesus said to them, Come and take some food. And all the disciples were in fear of putting the question, Who are you? being conscious that it was the Lord.
λεγει αυτοις ο ιησους δευτε αρισθησατε ουδεις δε ετολμα των μαθητων εξετασαι αυτον συ τις ει ειδοτες οτι ο κυριος εστιν
- 13 Đức Chúa Jêsus lại gắp, lấy bánh cho môn đồ, và cho luôn cá nữa.
Then Jesus came and took the bread and gave it to them, and the fish in the same way.
ερχεται ουν ο ιησους και λαμβανει τον αρτον και διδωσιν αυτοις και το οψαριον ομοιως
- 14 Ấy l lần thứ ba mà Đức Chúa Jêsus hiện ra cùng môn đồ Ngài, sau khi Ngài từ kẻ chết sống lại.
Now this was the third time that Jesus let himself be seen by the disciples after he had come back from the dead.
τουτο ηδη τριτον εφανερωθη ο ιησους τοις μαθηταις αυτου εγερθεις εκ νεκρων
- 15 Khi ăn rồi, Đức Chúa Jêsus phán cùng Si-môn Phi -e-rơ rằng: Hỏi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta hơn những kẻ này chăng? Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, phải, Chúa biết rằng tôi yêu Chúa. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy chăn những chiên con ta.
Then when they had taken food, Jesus said to Simon Peter, Simon, son of John, is your love for me greater than the love of these others? He said to him, Yes, Lord; you are certain of my love for you. He said to him, Then give my lambs food.
οτε ουν ηρισθησαν λεγει τω σιμωνι πετρω ο ιησους σιμων ιωνα αγαπας με πλειον τουτων λεγει αυτω ναι κυριε συ οιδας οτι φιλω σε λεγει αυτω βοσκε τα αρνια μου
- 16 Ngài lại phán lần thứ hai cùng người rằng: Hỏi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta chăng? Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, phải, Chúa biết rằng tôi yêu Chúa. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy chăn chiên ta.
Again, a second time, he said to him, Simon, son of John, have you any love for me? Yes, Lord, he said, you are certain of my love for you. Then take care of my sheep, said Jesus.
λεγει αυτω παλιν δευτερον σιμων ιωνα αγαπας με λεγει αυτω ναι κυριε συ οιδας οτι φιλω σε λεγει αυτω ποιμαινε τα προβατα μου

- 17 Ngài phán cùng người đến lần thứ ba rằng: Hỡi Si-môn, con Giô-na, người yêu ta chẳng? Phi -e-rơ buồn rầu vì Ngài phán cùng mình đến ba lần: Người yêu ta chẳng: Người bèn thưa rằng: Lạy Chúa, Chúa biết hết mọi việc; Chúa biết rằng tôi yêu Chúa! Đức Chúa Trời phán rằng: Hãy chăn chiên ta.
He said to him a third time, Simon, son of John, am I dear to you? Now Peter was troubled in his heart because he put the question a third time, Am I dear to you? And he said to him, Lord, you have knowledge of all things; you see that you are dear to me. Jesus said to him, Then give my sheep food.
λεγει αυτω το τριτον σιμων ιωνα φιλεις με ελυπηθη ο πετρος οτι ειπεν αυτω το τριτον φιλεις με και ειπεν αυτω κυριε συ παντα οιδας συ γινωσκεις οτι φιλω σε λεγει αυτω ο ιησους βοσκει τα προβατα μου
- 18 Quả thật, quả thật, ta nói cùng người, khi người còn trẻ, người tự mình thắt lưng lấy, muốn đi đâu thì đi; nhưng khi người già, sẽ giơ bàn tay ra, người khác thắt lưng cho và dẫn người đi đến nơi mình không muốn.
Truly I say to you, When you were young, you made yourself ready and went wherever you had a desire to go: but when you are old, you will put out your hands and another will make you ready, and you will be taken where you have no desire to go.
αμην αμην λεγω σοι οτε ης νεωτερος εξωννυες σεαυτον και περιεπατεις οπου ηθελες οταν δε γηρασης εκτενεις τας χειρας σου και αλλος σε ζωσει και οισει οπου ου θελεις
- 19 Ngài nói điều đó để chỉ về Phi -e-rơ sẽ chết cách nào đặng sáng danh Đức Chúa Jêsus. Và sau khi đã phán như vậy, Ngài lại rằng: Hãy theo ta.
Now this he said, pointing out the sort of death by which he would give God glory. And after saying this, he said to him, Come after me.
τουτο δε ειπεν σημαινων ποιω θανατω δοξασει τον θεον και τουτο ειπων λεγει αυτω ακολουθει μοι
- 20 Phi -e-rơ xây lại, thấy môn đồ mà Đức Chúa Jêsus yêu đến sau mình, tức là người đang bữa ăn tối, nghiêng mình trên ngực Đức Chúa Jêsus mà hỏi rằng: Lạy Chúa, ai là kẻ phản Chúa?
Then Peter, turning round, saw the disciple who was dear to Jesus coming after them--the disciple who was resting on his breast at the last meal, and said, Lord, who is it who will be false to you?
επιστραφεις δε ο πετρος βλεπει τον μαθητην ον ηγαπα ο ιησους ακολουθουντα ος και ανεπεσεν εν τω δειπνω επι το στηθος αυτου και ειπεν κυριε τις εστιν ο παραδιδους σε
- 21 Khi thấy người đó, Phi -e-rơ hỏi Đức Chúa Jêsus rằng: Lạy Chúa, còn người này, về sau sẽ ra thế nào?
Seeing him, Peter said to Jesus, What about this man?
τουτον ιδων ο πετρος λεγει τω ιησου κυριε ουτος δε τι
- 22 Đức Chúa Trời đáp rằng: nếu ta muốn người cứ ở cho tới khi ta đến, thì can hệ gì với người? Còn người, hãy theo ta.
Jesus said to him, If it is my desire for him to be here till I come back, what is that to you? come yourself after me.
λεγει αυτω ο ιησους εαν αυτον θελω μενειν εως ερχομαι τι προς σε συ ακολουθει μοι

- 23 Vậy, có tiếng đồn ra trong vòng các anh em rằng người môn đồ đó sẽ không chết. Nhưng Đức Chúa Jêsus vốn chẳng phải nói rằng: Người đó sẽ không chết; song nói rằng: Nếu ta muốn người cứ ở cho tới khi ta đến, thì can hệ gì với người? đó thôi.
So this saying went about among the brothers that this disciple would not undergo death: Jesus, however, did not say that he would not undergo death, but, If it is my desire for him to be here till I come back, what is that to you?
ἐξήλθεν οὖν ὁ λόγος οὗτος εἰς τοὺς ἀδελφοὺς ὅτι ὁ μαθητὴς ἐκεῖνος οὐκ ἀποθνήσκει καὶ οὐκ εἶπεν αὐτῷ ὁ ἰησοῦς ὅτι οὐκ ἀποθνήσκει ἀλλ' εἰαν αὐτὸν θελῶ μένειν ἕως ἐρχομαι τι πρὸς σε
- 24 Ấy ch nh là môn đồ đó làm chứng về những việc này và đã chép lấy; chúng ta biết lời chứng của người là thật.
This is the disciple who gives witness about these things and who put them in writing: and we have knowledge that his witness is true.
οὗτος ἐστὶν ὁ μαθητὴς ὁ μαρτυρῶν περὶ τούτων καὶ γραψας ταῦτα καὶ οἶδαμεν ὅτι ἀληθὴς ἐστὶν ἡ μαρτυρία αὐτοῦ
- 25 Lại còn nhiều việc nữa mà Đức Chúa Jêsus đã làm; ví bằng người ta cứ từng việc mà chép hết, thì ta tưởng rằng cả thế gian không thể chứa hết các sách người ta chép vậy.
And Jesus did such a number of other things that, if every one was recorded, it is my opinion that even the world itself is not great enough for the books there would be.
ἐστὶν δὲ καὶ ἀλλὰ πολλὰ ὅσα ἐποίησεν ὁ ἰησοῦς ἅτινα εἰαν γραφῆται καθ' ἐν οὐδὲ αὐτὸν οἰμαὶ τὸν κόσμον χωρῆσαι τὰ γραφομένα βιβλία ἀμην
- 1 Hỡi Thê-ô-phi-lo, trong sách thứ nhứt ta, ta từng nói về mọi điều Đức Chúa Jêsus đã làm và dạy từ ban đầu,
I have given an earlier account, O Theophilus, of all the things which Jesus did, and of his teaching from the first,
τὸν μὲν πρῶτον λόγον ἐποίησαμην περὶ πάντων ὧ θεοφιλεῶν ἠρξάτο ὁ ἰησοῦς ποιεῖν τε καὶ διδάσκειν
- 2 cho đến ngày Ngài được cất lên trời, sau khi Ngài cậy Đức Thánh Linh mà răn dạy các sứ đồ Ngài đã chọn.
Till the day when he was taken up to heaven after he had given his orders, through the Holy Spirit, to the Apostles of whom he had made selection:
ἀχρι ἧς ἡμερᾶς ἐντείλαμενος τοῖς ἀποστόλοις διὰ πνεύματος ἁγίου οὓς ἐξελεξάτο ἀνεληφθη
- 3 Sau khi chịu đau đốn rồi, thì trước mặt các sứ đồ, Ngài lấy nhiều chứng cứ tỏ ra mình là sống, và hiện đến với các sứ đồ trong bốn mươi ngày, phán bảo những sự về nước Đức Chúa Trời.
And to whom he gave clear and certain signs that he was living, after his death; for he was seen by them for forty days, and gave them teaching about the kingdom of God:
οἷς καὶ παρεστήσεν ἑαυτὸν ζῶντα μετὰ τὸ παθεῖν αὐτὸν ἐν πολλοῖς τεκμηρίοις δι' ἡμερῶν τεσσαρακοντα ὀπτανόμενος αὐτοῖς καὶ λεγὼν τὰ περὶ τῆς βασιλείας τοῦ θεοῦ
- 4 Lúc ở với các sứ đồ, Ngài dặn rằng đừng ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem, nhưng phải ở đó chờ điều Cha đã hứa, là điều các người đã nghe ta nói.
And when they were all together, with him, he gave them orders not to go away from Jerusalem, but to keep there, waiting till the word of the Father was put into effect, of which, he said, I have given you knowledge:
καὶ συναλιζόμενος παρηγγεῖλεν αὐτοῖς ἀπὸ ἱεροσολύμων μὴ χωριζέσθαι ἀλλὰ περιμένειν τὴν ἐπαγγελίαν τοῦ πατρὸς ἣν ἠκούσατε μου

- 5 Vì chúng Giăng đã làm phép báp-tem bằng nước, nhưng trong ít ngày, các người sẽ chịu phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.
For the baptism of John was with water, but you will have baptism with the Holy Spirit, after a little time.
οτι ιωαννης μεν βαπτισεν υδατι υμεις δε βαπτισθησεσθε εν πνευματι αγιω ου μετα πολλας ταυτας ημερας
- 6 Vậy, những người nhóm tại đó thưa cùng Ngài rằng: Lạy Chúa, có phải trong lúc này Chúa sẽ lập lại nước Y-sơ-ra-ên chăng?
So, when they were together, they said to him, Lord, will you at this time give back the kingdom to Israel?
οι μεν ουν συνελθοντες επηρωτων αυτον λεγοντες κυριε ει εν τω χρονω τουτω αποκαθιστανεις την βασιλειαν τω ισραηλ
- 7 Ngài đáp rằng: Kỳ hạn và ngày giờ mà Cha đã tự quyền định lấy, ấy là việc các người chẳng nên biết.
And he said to them, It is not for you to have knowledge of the time and the order of events which the Father has kept in his control.
ειπεν δε προς αυτους ουχ υμων εστιν γνωνα χρονους η καιρους ους ο πατηρ εθετο εν τη ιδια εξουσια
- 8 Nhưng khi Đức Thánh Linh giáng trên các người, thì các người sẽ nhận lấy quyền phép, và làm chứng về ta tại thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, xứ Sa-ma-ri, cho đến cùng trái đất.
But you will have power, when the Holy Spirit has come on you; and you will be my witnesses in Jerusalem and all Judaea and Samaria, and to the ends of the earth.
αλλα ληψεσθε δυναμιν επελθοντος του αγιου πνευματος εφ υμας και εσεσθε μοι μαρτυρες εν τε ιερουσαλημ και εν παση τη ιουδαια και σαμαρια και εως εσχατου της γης
- 9 Ngài phán bấy nhiêu lời rồi, thì được cất lên trong lúc các người đó nhìn xem Ngài, có một đám mây tiếp Ngài khuất đi, không thấy nữa.
And when he had said these things, while they were looking, he was taken up, and went from their view into a cloud.
και ταυτα ειπων βλεποντων αυτων επηρθη και νεφελη υπελαβεν αυτον απο των οφθαλμων αυτων
- 10 Các người đó đương ngó chăm trên trời trong lúc Ngài ngự lên, xảy có hai người nam mặc áo trắng hiện đến trước mặt,
And while they were looking up to heaven with great attention, two men came to them, in white clothing,
και ως ατενιζοντες ησαν εις τον ουρανον πορευομενου αυτου και ιδου ανδρες δυο παρεισηκεισαν αυτοις εν εσθητι λευκη
- 11 và nói rằng: Hỡi người Ga-li-lê, sao các người đứng ngóng lên trời làm chi? Jê-sus này đã được cất lên trời khỏi giữa các người, cũng sẽ trở lại như cách các người đã thấy Ngài lên trời vậy.
And said, O men of Galilee, why are you looking up into heaven? This Jesus, who was taken from you into heaven, will come again, in the same way as you saw him go into heaven.
οι και ειπον ανδρες γαλιλαιοι τι εστηκατε εμβλεποντες εις τον ουρανον ουτος ο ιησους ο αναληφθεις αφ υμων εις τον ουρανον ουτως ελευσεται ον τροπον εθεασασθε αυτον πορευομενον εις τον ουρανον
- 12 Bấy giờ, các người đó từ núi gọi là ô-li-ve trở về thành Giê-ru-sa-lem; núi ấy cách thành Giê-ru-sa-lem một quãng đường ước đi một ngày Sa-bát.
Then they went back to Jerusalem from the mountain named Olivet, which is near Jerusalem, a Sabbath day's journey away.
τοτε υπεστρεψαν εις ιερουσαλημ απο ορους του καλουμενου ελαιωνος ο εστιν εγγυς ιερουσαλημ σαββατου εχον οδον

- 13** Khi đã về đến, bèn lên một cái phòng cao kia, là nơi Phi -e-rơ, Giăng, Gia-cơ, Anh-rê, Phi-líp, Thô-ma, Ba-thê-lê-my, Ma-thi -ơ, Gia-cơ con của A-phê, Si-môn Xê-lốt, và Giu-đe con của Gia-cơ thường ở.
And when they came in, they went up into the room where they were living; Peter and John and James and Andrew, Philip and Thomas, Bartholomew and Matthew, James, the son of Alphaeus, and Simon the Zealot, and Judas, the son of James.
και οτε εισηλθον ανεβησαν εις το υπερωον ου ησαν καταμενοντες ο τε πετρος και ιακωβος και ιωαννης και ανδρεας φιλιππος και θωμας βαρθολομαιος και ματθαιος ιακωβος αλφαιου και σιμων ο ζηλωτης και ιουδας ιακωβου
- 14** Hết thấy những người đó bèn lòng đồng một ý mà cầu nguyện với các người đàn bà, và Ma-ri là mẹ Đức Chúa Jê-sus cùng anh em Ngài.
And they all with one mind gave themselves up to prayer, with the women, and Mary the mother of Jesus, and his brothers.
ουτοι παντες ησαν προσκαρτεροντες ομοθυμαδον τη προσευχη και τη δεησει συν γυναιξιν και μαρια τη μητρι του ιησου και συν τοις αδελφοις αυτου
- 15** Trong những ngày đó, Phi -e-rơ đứng dậy giữa các anh em, số người nhóm lại ước được một trăm hai mươi người, mà nói rằng:
And in those days Peter got up among the brothers (there were about one hundred and twenty of them), and said,
και εν ταις ημεραις ταυταις αναστας πετρος εν μεσω των μαθητων ειπεν ην τε οχλος ονοματων επι το αυτο ως εκατον εικοσιν
- 16** Hỡi anh em ta, lời Đức Thánh Linh đã nhờ miệng vua Đa-vít mà nói tiên tri trong Kinh Thánh về tên Giu-đa, là đứ-a đã dẫn đường cho chúng bấ-t Đức Chúa Jê-sus, thì phải được ứng nghiệm.
My brothers, the word of God had to be put into effect, which the Holy Spirit had said before, by the mouth of David, about Judas, who was guide to those who took Jesus,
ανδρες αδελφοι εδει πληρωθηναι την γραφην ταυτην ην προειπεν το πνευμα το αγιον δια στοματος δαβιδ περι ιουδα του γενομενου οδηγου τοις συλλαβουσιν τον ιησουν
- 17** Vì nó vốn thuộc về bọn ta, và đã nhận phần trong chức vụ này.
For he was numbered among us, and had his part in our work.
οτι κατηριθιμενος ην συν ημιν και ελαχεν τον κληρον της διακονιας ταυτης
- 18** Tên đó lấy tiền thưởng của tội ác mình mà mua một đám ruộng, rồi thì nhào xuống, nứ-t bụng và ruộ-t đổ ra hết.
(Now this man, with the reward of his evil-doing, got for himself a field, and falling head first, came to a sudden and violent end there.
ουτος μεν ουν εκτησατο χωριον εκ του μισθου της αδικιας και πρηνης γενομενος ελακησεν μεσος και εξεχυθη παντα τα σπλαγχνα αυτου
- 19** Sự đó cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết chán, đến nỗi chúng gọi ruộng đó theo thổ âm mình là Hác-en-đa-ma, nghĩa là ruộng huyết.
And this came to the knowledge of all those who were living in Jerusalem, so that the field was named in their language, Akel-dama, or, The field of blood.)
και γνωστον εγενετο πασιν τοις κατοικουσιν ιερουσαλημ ωστε κληθηναι το χωριον εκεινο τη ιδια διαλεκτω αυτων ακελδαμα τουτεστιν χωριον αιματος

- 20 Trong sách Thi Thiên cũng có chép rằng: Nguyên cho chỗ ở nó trở nên hoang loạn, Chớ có ai ở đó; lại rằng: Nguyên cho có một người khác nhận lấy chức nó.
For in the book of Psalms it says, Let his house be waste, and let no man be living in it: and, Let his position be taken by another.
γεγραπται γαρ εν βιβλω ψαλμων γενηθητω η επαυλις αυτου ερημος και μη εστω ο κατοικων εν αυτη και την επισκοπην αυτου λαβοι ετερος
- 21 Vậy, nội những kẻ đã theo cùng chúng ta trọn lúc Đức Chúa Jêsus đi lại giữa chúng ta,
For this reason, of the men who have been with us all the time, while the Lord Jesus went in and out among us,
δει ουν των συνελθοντων ημιν ανδρων εν παντι χρονω εν ω εισηλθεν και εξηλθεν εφ ημας ο κυριος ιησους
- 22 từ khi Giăng làm phép báp-tem cho đến ngày Ngài được cất lên khỏi giữa chúng ta, phải có một người làm chứng cùng chúng ta về sự Ngài sống lại.
Starting from the baptism of John till he went up from us, one will have to be a witness with us of his coming back from death.
αρξαμενος απο του βαπτισματος ιωαννου εως της ημερας ης ανεληφθη αφ ημων μαρτυρα της αναστασεως αυτου γενεσθαι συν ημιν ενα τουτων
- 23 Môn đồ cử ra hai người: Giô-sép tức là Ba-sa-ba, cũng gọi là Giúc-tu, và Ma-thia,
And they made selection of two, Joseph, named Barsabbas, whose other name was Justus, and Matthias.
και εστησαν δυο ιωσηφ τον καλουμενον βαρσαβαν ος επεκληθη ιουστος και μαθθιαν
- 24 rồi cầu nguyện rằng: Lạy Chúa, Ngài biết lòng mọi người, xin tỏ ra cho chúng tôi nội hai người này ai là người Chúa đã chọn,
And they made prayers and said, Lord, having knowledge of the hearts of all men, make clear which of these two has been marked out by you,
και προσευξαμενοι ειπον συ κυριε καρδιογνωστα παντων αναδειξον εκ τουτων των δυο ενα ον εξελεξω
- 25 đặt đự vào chức vụ sứ đồ, thay vì Giu-đa đã bỏ đặng đi nơi của nó.
To take that position as a servant and Apostle, from which Judas by his sin was shut out, so that he might go to his place.
λαβειν τον κληρον της διακονιας ταυτης και αποστολης εξ ης παρεβη ιουδας πορευθηναι εις τον τοπον τον ιδιον
- 26 Đoạn bắt thăm, trúng nhằm Ma-thia; người bèn được bỏ vào mười một sứ đồ.
And they put it to the decision of chance, and the decision was given for Matthias, and he was numbered with the eleven Apostles.
και εδωκαν κληρους αυτων και επεσεν ο κληρος επι μαθθιαν και συγκατεψηφισθη μετα των ενδεκα αποστολων
- 1 Đến ngày lễ Ngũ Tuần, môn đồ nhóm họp tại một chỗ.
And when the day of Pentecost was come, they were all together in one place.
και εν τω συμπληρουσθαι την ημεραν της πεντηκοστης ησαν απαντες ομοθυμαδον επι το αυτο
- 2 Thành linh, có tiếng từ trời đến như tiếng gió thổi ào ào, đầy khắp nhà môn đồ ngồi.
And suddenly there came from heaven a sound like the rushing of a violent wind, and all the house where they were was full of it.
και εγενετο αφνω εκ του ουρανου ηχος ωσπερ φερομενης πνοης βιαιας και επληρωσεν ολον τον οικον ου ησαν καθημενοι

- 3 Các môn đồ thấy lưỡi rời rạc từng cái một, như lưỡi bằng lửa hiện ra, đậu trên mỗi người trong bọn mình.
And they saw tongues, like flames of fire, coming to rest on every one of them.
και ωφθησαν αυτοις διαμεριζομεναι γλωσσαι ωσει πυρος εκαθισεν τε εφ ενα εκαστον αυτων
- 4 Hết thấy đều được đầy đầy Đức Thánh Linh, khởi sự nói các thứ tiếng khác, theo như Đức Chúa Trời cho mình nói.
And they were all full of the Holy Spirit, and were talking in different languages, as the Spirit gave them power.
και επλησθησαν απαντες πνευματος αγιου και ηρξαντο λαλειν ετεραις γλωσσαις καθως το πνευμα εδιδου αυτοις αποφθεγγεσθαι
- 5 Và, bấy giờ có người Giu-đa, kẻ mộ đạo, từ các dân thiên hạ đến, ở tại thành Giê-ru-sa-lem.
Now there were living at Jerusalem, Jews, God-fearing men, from every nation under heaven.
ησαν δε εν ιερουσαλημ κατοικουντες ιουδαιοι ανδρες ευλαβεις απο παντος εθνους των υπο τον ουρανον
- 6 Lúc tiếng ấy vang ra, dân chúng chạy đến, ai nấy đều sững sờ vì mỗi người đều nghe các môn đồ nói tiếng xứ mình.
And when this sound came to their ears, they all came together, and were greatly surprised because every man was hearing the words of the disciples in his special language.
γενομενης δε της φωνης ταυτης συνηλθεν το πληθος και συνεχυθη οτι ηκουον εις εκαστος τη ιδια διαλεκτω λαλουντων αυτων
- 7 Chúng đều sợ hãi và lấy làm lạ mà rằng: Hết thấy người nói đó, há chẳng phải là người Ga-li-lê sao?
And they were full of wonder and said, Are not all these men Galilaeans?
εξιستانτο δε παντες και εθαυμαζον λεγοντες προς αλληλους ουκ ιδου παντες ουτοι εισιν οι λαλουντες γαλιλαιοι
- 8 Vậy thì sao chúng ta nghe ai nấy đều nói tiếng riêng của xứ chúng ta sanh đẻ?
And how is it that every one of us is hearing their words in the language which was ours from our birth?
και πως ημεις ακουομεν εκαστος τη ιδια διαλεκτω ημων εν η εγεννηθημεν
- 9 Nào người Bạt-thê, Mê-di, Ê-la-mít, kẻ ở tại Mê-sô-bô-ta-mi, Giu-đê, Cáp-ba-đốc, Bông, A-si,
Men of Parthia, Media, and Elam, and those living in Mesopotamia, in Judaea and Cappadocia, in Pontus and Asia,
παρθοι και μηδοι και ελαμιται και οι κατοικουντες την μεσοποταμιαν ιουδαιαν τε και καππαδοκιαν ποντον και την ασιαν
- 10 Phi-ri-gi, Bam-phi-ly, Ê-díp-tô, đất Li-by gần Sy-ren, nào kẻ từ Rô-ma đến,
In Phrygia and Pamphylia, in Egypt and the parts of Libya about Cyrene, and those who have come from Rome, Jews by birth and others who have become Jews,
φρυγιαν τε και παμφυλιαν αιγυπτον και τα μερη της λιβυης της κατα κυρηνην και οι επιδημουντες ρωμαιοι ιουδαιοι τε και προσηλυτοι
- 11 cả người Giu-đa hoặc người mới theo đạo Giu-đa, người Cờ-rét và A rập nữa, chúng ta đều nghe họ lấy tiếng chúng ta mà nói những sự cao trọng của Đức Chúa Trời.
Men of Crete and Arabia, to all of us they are talking in our different languages, of the great works of God.
κρητες και αραβες ακουομεν λαλουντων αυτων ταις ημετεραις γλωσσαις τα μεγαλεια του θεου

- 12 Ai ai đều sợ hãi, không biết nghĩ làm sao, bèn nói với nhau rằng: Việc này là nghĩa làm sao?
And they were all surprised and in doubt saying to one another, What is the reason of this?
εξιستانτο δε παντες και διηπορουν αλλος προς αλλον λεγοντες τι αν θελοι τουτο ειναι
- 13 Nhưng có kẻ lại nhạo báng rằng: Họ say rượu mới đó.
But others, making sport of them, said, They are full of new wine.
ετεροι δε γλευαζοντες ελεγον οτι γλευκους μεμεστωμενοι εισιν
- 14 Bấy giờ, Phi -e-rơ đứng ra cùng mười một sứ đồ, cất tiếng nói với dân chúng rằng: Hỡi người Giu-đa, và mọi người ở tại thành Giê-ru-sa-lem, hãy biết rõ điều này, và lắng tai nghe lời ta.
But Peter, getting up, with the eleven, said in a loud voice, O men of Judaea, and all you who are living in Jerusalem, take note of this and give ear to my words.
σταθεις δε πετρος συν τοις ενδεκα επηρεν την φωνην αυτου και απεφθεγξατο αυτοις ανδρες ιουδαιοι και οι κατοικουντες ιερουσαλημ απαντες του το υμιν γνωστον εστω και ενωτισασθε τα ρηματα μου
- 15 Những người này chẳng phải say như các người ngờ đâu, vì bây giờ mới là giờ thứ ba ban ngày.
For these men are not overcome with wine, as it seems to you, for it is only the third hour of the day;
ου γαρ ως υμεις υπολαμβανετε ουτοι μεθουσιν εστιν γαρ ωρα τριτη της ημερας
- 16 Nhưng ấy là điều đáng tiên tri Giô-ên đã nói tiên tri rằng:
But this is the thing which was said by the prophet Joel;
αλλα τουτο εστιν το ειρημενον δια του προφητου ιωηλ
- 17 Đức Chúa Trời phán: Trong những ngày sau rốt, Ta sẽ đổ Thần ta khắp trên mọi xác-thịt; Con trai và con gái các người đều sẽ nói lời tiên tri, Bọn trai trẻ sẽ thấy điềm lạ, Và các người già cả sẽ có chiêm bao,
And it will come about, in the last days, says God, that I will send out my Spirit on all flesh; and your sons and your daughters will be prophets, and your young men will see visions, and your old men will have dreams:
και εσται εν ταις εσχαταις ημεραις λεγει ο θεος εκχεω απο του πνευματος μου επι πασαν σαρκα και προφητευσουσιν οι υιοι υμων και αι θυγατερεις υμων και οι νεανισκοι υμων ορασεις οψονται και οι πρεσβυτεροι υμων ενυπνια ενυπνιασθησονται
- 18 Phải, trong những ngày đó, ta sẽ đổ Thần ta khắp trên các đầy tớ trai và gái ta, Chúng nó đều nói lời tiên tri;
And on my men-servants and my women-servants I will send my Spirit, and they will be prophets.
και γε επι τους δουλους μου και επι τας δουλας μου εν ταις ημεραις εκειναις εκχεω απο του πνευματος μου και προφητευσουσιν
- 19 Ta lại sẽ tỏ ra sự lạ lùng ở trên trời, Và dấu lạ ở dưới đất; Tức là máu, lửa, và luồng khói;
And wonders will be seen in heaven, and signs on the earth, blood and fire and smoke:
και δωσω τερατα εν τω ουρανω ανω και σημεια επι της γης κατω αιμα και πυρ και ατμιδα καπνου

- 20 Một trời sẽ biến nên tối tăm, Mặt trăng hóa ra máu, Trước ngày lớn và vinh hiển của Chúa chưa đến;
The sun will become dark and the moon will be turned to blood, before that great day of the Lord comes in glory:
 ο ηλιος μεταστραφησεται εις σκοτος και η σεληνη εις αιμα πριν η ελθειν την ημεραν κυριου την μεγαλην και επιφανη
- 21 Và lại ai cầu khẩn danh Chúa thì sẽ được cứu.
And whoever makes his prayer to the Lord will have salvation.
 και εσται πας ος αν επικαλεσηται το ονομα κυριου σωθησεται
- 22 Hỡi người Y-sơ-ra-ên, hãy nghe lời này: Đức Chúa Jêsus ở Na-xa-rét, tức là Người mà Đức Chúa Trời đã dùng làm việc quyền phép, sự lạ và dấu lạ ở giữa các người, để làm chứng cho Người trong vòng các người, như chính các người đều biết.
Men of Israel, give ear to these words: Jesus of Nazareth, a man who had the approval of God, as was made clear to you by the great works and signs and wonders which God did by him among you, as you yourselves have knowledge,
 ανδρες ισραηλιται ακουσατε τους λογους τουτους ιησουν τον ναζωραιον ανδρα απο του θεου αποδεδειγμενον εις υμας δυναμεσιν και τερασιν και σημειοις οις εποιησεν δι αυτου ο θεος εν μεσω υμων καθως και αυτοι οιδατε
- 23 Người đó bị nộp, theo ý định trước và sự biết trước của Đức Chúa Trời, các người đã mượn tay độc ác mà đóng đinh Người trên thập tự giá và giết đi.
Him, when he was given up, by the decision and knowledge of God, you put to death on the cross, by the hands of evil men:
 τουτον τη ωρισμενη βουλη και προγνωσει του θεου εκδοτον λαβοντες δια χειρων ανομων προσπηξαντες ανειλετε
- 24 Nhưng Đức Chúa Trời đã khiến Người sống lại, bứt đứt dây trói của sự chết, vì nó không thể giữ Người lại dưới quyền nó.
But God gave him back to life, having made him free from the pains of death because it was not possible for him to be overcome by it.
 ον ο θεος ανεστησεν λυσας τας ωδινας του θανατου καθοτι ουκ ην δυνατον κρατεισθαι αυτον υπ αυτου
- 25 Bởi chung vua Đa-vít có nói về Người rằng: Tôi từng thấy Chúa ở trước mặt tôi luôn, Vì Ngài ở bên hữu tôi, hầu cho tôi chẳng bị rúng động chút nào.
For David said of him, I saw the Lord before my face at all times, for he is at my right hand, so that I may not be moved:
 δαβιδ γαρ λεγει εις αυτον προωρωμην τον κυριον ενωπιον μου δια παντος οτι εκ δεξιων μου εστιν ινα μη σαλευθω
- 26 Bởi có đó, lòng tôi vui vẻ, lưỡi tôi mừng rỡ, Và xác thịt tôi cũng sẽ yên nghỉ trong sự trông cậy;
And for this cause my heart was glad and my tongue full of joy, and my flesh will be resting in hope:
 δια τουτο ευφρανθη η καρδια μου και ηγαλλιασατο η γλωσσα μου ετι δε και η σαρξ μου κατασκηνωσει επ ελπιδι
- 27 Vì Chúa sẽ chẳng để linh hồn tôi nơi âm phủ, Và chẳng cho Đấng Thánh của Ngài hư nát đâu.
For you will not let my soul be in hell and you will not give up your Holy One to destruction.
 οτι ουκ εγκαταλειψεις την ψυχην μου εις αδου ουδε δωσεις τον οσιον σου ιδειν διαφθορα

- 28** Chúa đã cho tôi biết đường sự sống; Cũng sẽ cho tôi đầy lòng vui mừng trước mặt Ngài.
You have made me see the ways of life; I will be full of joy when I see your face.
εγνωρισας μοι οδους ζωης πληρωσεις με ευφροσυνης μετα του προσωπου σου
- 29** Hỡi anh em, ta thật có thể nói cách vững vàng với anh em về tổ Đa-vít rằng người đã chết và chôn rồi, ngày nay mồ mả người còn ở giữa chúng ta.
My brothers, I may say to you openly that David came to his death, and was put in the earth, and his resting-place is with us today.
ανδρες αδελφοι εξον ειπειν μετα παρρησιας προς υμας περι του πατριαρχου δαβιδ οτι και ετελευτησεν και εταφη και το μνημα αυτου εστιν εν ημι ν αχρι της ημερας ταυτης
- 30** Nhưng, vì người là đấng tiên tri, và biết Đức Chúa Trời đã thề hứa với người sẽ cho một hậu tự người ngồi trên ngai mình,
But being a prophet, and having in mind the oath which God had given to him, that of the fruit of his body one would take his place as a king,
προφητης ουν υπαρχων και ειδως οτι ορκω ωμοσεν αυτω ο θεος εκ καρπου της οσφουος αυτου το κατα σαρκα αναστησειν τον χριστον καθισαι επι του θρονου αυτου
- 31** thì người đã thấy trước và nói trước về sự sống lại của Đấng Christ rằng: Ngài chẳng bị để nơi âm phủ, và xác thịt Ngài chẳng thấy sự hư nát.
He, having knowledge of the future, was talking of the coming again of Christ from the dead, that he was not kept in hell and his body did not see destruction.
προιδων ελαλησεν περι της αναστασεως του χριστου οτι ου κατελειφθη η ψυχη αυτου εις αδου ουδε η σαρξ αυτου ειδεν διαφθοραν
- 32** Đức Chúa Jêsus này, Đức Chúa Trời đã khiến sống lại, và chúng ta thấy đều làm chứng về sự đó.
This Jesus God has given back to life, of which we all are witnesses.
τουτον τον ιησουν ανεστησεν ο θεος ου παντες ημεις εσμεν μαρτυρες
- 33** Vậy, sau khi Ngài đã được đem lên bên hữu Đức Chúa Trời, và từ nơi Cha đã nhận lấy Đức Thánh Linh mà Cha đã hứa ban cho, thì Ngài đổ Đức Thánh Linh ra, như các ngươi đang thấy và nghe.
And so, being lifted up to the right hand of God, and having the Father's word that the Holy Spirit would come, he has sent this thing, which now you see and have knowledge of.
τη δεξια ουν του θεου υψωθεις την τε επαγγελιαν του αγιου πνευματος λαβων παρα του πατρος εξεχεεν τουτο ο νυν υμεις βλεπετε και ακουετε
- 34** Vì vua Đa-vít chẳng hề lên trời, nhưng chính người có nói: Chúa đã phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta,
For David has not gone up into heaven, but says, himself, The Lord said to my Lord, Be seated at my right hand,
ου γαρ δαβιδ ανεβη εις τους ουρανους λεγει δε αυτος ειπεν ο κυριος τω κυριω μου καθου εκ δεξιων μου
- 35** Cho đến chừng nào ta để kẻ thù nghịch người dưới chơn người, đặng làm bệ cho người.
Till I put all those who are against you under your feet.
εως αν θω τους εχθρους σου υποποδιον των ποδων σου

- 36** Vậy, cả nhà Y-sơ-ra-ên khá biết chắc rằng Đức Chúa Trời đã tôn Jêsus này, mà các người đã đóng đinh trên thập tự giá, làm Chúa và Đấng Christ.
For this reason, let all Israel be certain that this Jesus, whom you put to death on the cross, God has made Lord and Christ.
ασφαλως ουν γινωσκετω πας οικος ισραηλ οτι και κυριον και χριστον αυτον ο θεος εποιησεν τουτον τον ιησουν ον υμεις εσταυρωσατε
- 37** Chúng nghe bấy nhiêu lời, trong lòng cảm động, bèn hỏi Phi -e-rơ và các sứ đồ khác rằng: Hỡi anh em, chúng ta phải làm chi?
Now when these words came to their ears their hearts were troubled, and they said to Peter and the other Apostles, Brothers, what are we to do?
ακουσαντες δε κατενυγησαν τη καρδια ειπον τε προς τον πετρον και τους λοιπους αποστολους τι ποιησομεν ανδρες αδελφοι
- 38** Phi -e-rơ trả lời rằng: Hãy hối cải, ai nấy phải nhơn danh Đức Chúa Jêsus chịu phép báp-tem, để được tha tội mình, rồi sẽ được lãnh sự ban cho Đức Thánh Linh.
And Peter said, Let your hearts be changed, every one of you, and have baptism in the name of Jesus Christ, for the forgiveness of your sins; and you will have the Holy Spirit given to you.
πετρος δε εφη προς αυτους μετανοησατε και βαπτισθητω εκαστος υμων επι τω ονοματι ιησου χριστου εις αφεσιν αμαρτιων και ληψεσθε την δωρεαν του αγιου πνευματος
- 39** Vì lời hứa thuộc về các người, con cái các người, và thuộc về hết thảy mọi người ở xa, tức là bao nhiêu người mà Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta sẽ gọi.
For the word of God is for you and for your children and for all those who are far off, even all those who may be marked out by the Lord our God.
υμιν γαρ εστιν η επαγγελια και τοις τεκνοις υμων και πασιν τοις εις μακραν οσους αν προσκαλεσηται κυριος ο θεος υμων
- 40** Phi -e-rơ lại lấy nhiều lời giảng nữa mà giục lòng và khuyên lơn chúng rằng: Các người khá cứu mình thoát khỏi giữa dòng dối gian tà này!
And with more such words he gave his witness, offering them salvation and saying, Come out from this evil generation.
ετεροις τε λογοις πλειοσιν διεμαρτυρετο και παρεκαλει λεγων σωθητε απο της γενεας της σκολιας ταυτης
- 41** Vậy, những kẻ nhận lời đó đều chịu phép báp-tem; và trong ngày ấy, có độ ba ngàn người thêm vào Hội thánh.
Then those who gave hearing to his words had baptism: and about three thousand souls were joined to them that day.
οι μεν ουν ασμενος αποδεξαμενοι τον λογον αυτου εβαπτισθησαν και προσετεθησαν τη ημερα εκεινη ψυχαι ωσει τρισχιλιαι
- 42** Vả, những người ấy bèn lòng giữ lời dạy của các sứ đồ, sự thông công của anh em, lễ bẻ bánh, và sự cầu nguyện.
And they kept their attention fixed on the Apostles' teaching and were united together in the taking of broken bread and in prayer.
ησαν δε προσκαρτερουντες τη διδαχη των αποστολων και τη κοινωνια και τη κλασει του αρτου και ταις προσευχαις
- 43** Mọi người đều kính sợ vì có nhiều sự kỳ phép lạ làm ra bởi các sứ đồ.
But fear came on every soul: and all sorts of wonders and signs were done by the Apostles.
εγενετο δε παση ψυχη φοβος πολλα τε τερατα και σημεια δια των αποστολων εγινετο

- 44 **Phàm những người tin Chúa đều hiệp lại với nhau, lấy mọi vật làm của chung.**
And all those who were of the faith kept together, and had all things in common;
παντες δε οι πιστευοντες ησαν επι το αυτο και ειχον απαντα κοινα
- 45 **Bán hết gia tài điền sản mình mà phân phát cho nhau, tùy sự cần dùng của từng người.**
And exchanging their goods and property for money, they made division of it among them all, as they had need.
και τα κτηματα και τας υπαρξεις επιπρασκον και διεμεριζον αυτα πασιν καθοτι αν τις χρειαν ειχεν
- 46 **Ngày nào cũng vậy, cứ chăm chỉ đến đền thờ; còn ở nhà, thì bẻ bánh và dùng bữa chung với nhau cách vui vẻ thật thà,**
And day by day, going in agreement together regularly to the Temple and, taking broken bread together in their houses, they took their food with joy and with true hearts,
καθ ημεραν τε προσκαρτερουντες ομοθυμαδον εν τω ιερω κλωντες τε κατ οικον αρτον μετελαμβανον τροφης εν αγαλλιασει και αφελοτητι καρδιας
- 47 **ngợi khen Đức Chúa Trời và được đẹp lòng cả dân chúng. Mỗi ngày Chúa lấy những kẻ được cứu thêm vào Hội thánh.**
Giving praise to God, and having the approval of all the people; and every day the number of those who had salvation was increased by the Lord.
αινουντες τον θεον και εχοντες χαριν προς ολον τον λαον ο δε κυριος προσετιθει τους σωζομενους καθ ημεραν τη εκκλησια
- 1 **Buổi cầu nguyện giờ thứ chín, Phi -e-rơ nước Giăng cùng lên đền thờ.**
Now Peter and John were going up to the Temple at the ninth hour, the hour of prayer;
επι το αυτο δε πετρος και ιωαννης ανεβαινον εις το ιερον επι την ωραν της προσευχης την εννατην
- 2 **Vả, có một người què từ lúc sanh ra, cứ hằng ngày người ta đem đặt tại cửa đền, gọi là Cửa Đẹp, dặng ăn mà những người vào đền.**
And a certain man who from birth had had no power in his legs, was taken there every day, and put down at the door of the Temple which is named Beautiful, requesting money from those who went into the Temple;
και τις ανηρ χωλος εκ κοιλιας μητρος αυτου υπαρχων εβασταζετο ον επιθουον καθ ημεραν προς την θυραν του ιερου την λεγομενην ωραιαν του αιτιν ελεημοσυνην παρα των εισπορευομενων εις το ιερον
- 3 **Người thấy Phi -e-rơ và Giăng vào, thì xin hai người bố thí.**
He then, seeing Peter and John going into the Temple, made a request to them.
ος ιδων πετρον και ιωαννην μελλοντας εισιεναι εις το ιερον ηρωτα ελεημοσυνην λαβειν
- 4 **Phi -e-rơ với Giăng ngó chăm người, rồi nói rằng: Hãy nhìn xem chúng ta.**
And Peter, looking at him, with John, said, Keep your eyes on us.
ατενισας δε πετρος εις αυτον συν τω ιωαννη ειπεν βλεψον εις ημας

- 5 **Vậy, người bèn nhìn chăm chăm hai người, tưởng sẽ được chút gì.**
And he gave attention to them, hoping to get something from them.
ο δε επαιχεν αυτοις προσδοκων τι παρ αυτων λαβειν
- 6 **Nhưng Phi -e-rơ nói với người rằng: Ta chẳng có vàng bạc chi hết, song điều ta có thì ta cho người: nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ ở Na-xa-rét, hãy bước đi!**
But Peter said, I have no silver or gold, but what I have, that I give to you. In the name of Jesus Christ of Nazareth, get up on your feet.
ειπεν δε πετρος αργυριον και χρυσιον ουχ υπαρχει μοι ο δε εχω τουτο σοι διδωμι εν τω ονοματι ιησου χριστου του ναζωραιου εγειραι και περιπατε ι
- 7 **Phi -e-rơ nắm tay hữu người đỡ dậy. Tức thì bàn chơn và mắt cá người trở nên cứng vững;**
And he took him by his right hand, lifting him up; and straight away his feet and the bones of his legs became strong,
και πιασας αυτον της δεξιας χειρος ηγειρεν παραχρημα δε εστερεωθησαν αυτου αι βασεις και τα σφυρα
- 8 **người liền nhảy, đứng lên và bước đi cùng hai người vào đền thờ, vừa đi vừa nhảy, vừa ngợi khen Đức Chúa Trời.**
And, jumping up, he got on to his feet and went into the Temple with them, walking and jumping and giving praise to God.
και εξαλλομενος εστη και περιεπατει και εισηλθεν συν αυτοις εις το ιερον περιπατων και αλλομενος και αιων τον θεον
- 9 **Cả dân chúng đều thấy người bước đi và ngợi khen Đức Chúa Trời.**
And all the people saw him walking and praising God:
και ειδεν αυτον πας ο λαος περιπατουντα και αινουντα τον θεον
- 10 **Người ta nhận là chính người đó đã ngồi tại Cửa Đạp đền thờ đặng xin bố thí; nên đều bỡ ngỡ và sững sờ về việc đã xảy đến cho người.**
And they saw that it was the man who made requests for money at the door of the Temple, and they were full of wonder and surprise at what had taken place.
επεινωσκον τε αυτον οτι ουτος ην ο προς την ελεημοσυνην καθημενος επι τη ωραια πυλη του ιερου και επλησθησαν θαμβους και εκστασεως επι τω συμβεβηκοτι αυτω
- 11 **Người ấy đang cầm tay Phi -e-rơ và Giăng, thì cả dân chúng lấy làm lạ, chạy đến cùng các người đó ở nơi hiên cửa gọi là Sa-lô-môn.**
And while he kept his hands on Peter and John, all the people came running together to the covered way which is named Solomon's, full of wonder.
κρατουντος δε του ιαθεντος χωλου τον πετρον και ιωαννην συνεδραμεν προς αυτους πας ο λαος επι τη στοα τη καλουμενη σολομωντος εκθαμβοι
- 12 **Phi -e-rơ thấy vậy, bèn nói với dân chúng rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên, sao các người lấy làm lạ về việc vừa xảy đến? Sao các người ngó sững chúng ta, dường như chúng ta đã nhờ quyền phép hay là nhơn đức riêng của mình mà khiến người này đi được vậy?**
And when Peter saw it he said to the people, You men of Israel, why are you so greatly surprised at this man? or why are you looking at us as if by our power or virtue we had given him the use of his legs?
ιδων δε πετρος απεκρινατο προς τον λαον ανδρες ισραηλιται τι θαυμαζετε επι τουτω η ημιν τι ατενιζετε ως ιδια δυναμει η ευσεβεια πεποιηκοσιν τ ου περιπατειν αυτον

- 13** Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Y-s a, và Gia-cóp, Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã làm vinh hiển đầy tớ Ngài là Đức Chúa Jêsus, là Đấng mà các người đã bắt nộp và chối bỏ trước mặt Phi-lát, trong khi người có ý tha Ngài ra.
The God of Abraham, of Isaac, and of Jacob, the God of our fathers, has given glory to his servant Jesus; whom you gave up, turning your backs on him, when Pilate had made the decision to let him go free.
ο θεος αβρααμ και ισαακ και ιακωβ ο θεος των πατερων ημων εδοξασεν τον παιδα αυτου ιησουν ον υμεις παρεδωκατε και ηρνησασθε αυτον κατα προσωπον πιλατου κριναντος εκεινου απολυειν
- 14** Các người đã chối bỏ Đấng Thánh và Đấng Công bình mà xin tha một kẻ giết người cho mình;
But you would have nothing to do with the Holy and Upright One, and made request for a man of blood to be given to you,
υμεις δε τον αγιον και δικαιον ηρνησασθε και ητησασθε ανδρα φονεα χαρισθηναι υμιν
- 15** các người đã giết Chúa của sự sống, mà Đức Chúa Trời đã khiến từ kẻ chết sống lại, và chúng ta là người làm chứng về điều đó.
And put to death the Lord of life; whom God gave back from the dead; of which fact we are witnesses.
τον δε αρχηγον της ζωης απεκτεινατε ον ο θεος ηγειρεν εκ νεκρων ου ημεις μαρτυρες εσμεν
- 16** Ấy l bởi đức tin trong danh Ngài, nên danh Ngài làm cho vững người này là người các người thấy và biết; nghĩa là đức tin bởi Ngài mà ra, đã ban cho người này sự mạnh khỏe trọn vẹn, tại trước mặt hết thấy các người.
And his name, through faith in his name, has made this man strong, whom you see and have knowledge of: yes, the faith which is through him has made him well, before you all.
και επι τη πιστει του ονοματος αυτου τουτον ον θεωρειτε και οιδατε εστερεωσεν το ονομα αυτου και η πιστις η δι αυτου εδωκεν αυτω την ολοκληριαν ταυτην απεναντι παντων υμων
- 17** Hỡi anh em, bây giờ ta biết anh em và các quan của anh em, vì lòng ngu dốt nên đã làm điều đó.
And now, my brothers, I am conscious that you did this, as did your rulers, without knowledge.
και νυν αδελφοι οιδα οτι κατα αγνοιαν επραξατε ωσπερ και οι αρχοντες υμων
- 18** Nhưng Đức Chúa Trời đã dùng cách đó mà ban cho ứng nghiệm lời Ngài phán tiên tri bởi miệng các đấng tiên tri rằng Đấng Christ của Ngài phải chịu đau đớn.
But the things which God had made clear before, by the mouth of all the prophets, that the Christ would have to undergo, he has put into effect in this way.
ο δε θεος α προκατηγγειλεν δια στοματος παντων των προφητων αυτου παθειν τον χριστον πληρωσεν ουτως
- 19** Vậy, các người hãy ăn năn và trở lại, đừng cho tội lỗi mình được xóa đi,
So then, let your hearts be changed and be turned to God, so that your sins may be completely taken away, and times of blessing may come from the Lord;
μετανοησατε ουν και επιστρεψατε εις το εξαλειφθηναι υμων τας αμαρτιας οπως αν ελθωσιν καιροι αναψυξεως απο προσωπου του κυριου

- 20 hầu cho kỳ thơ thái đến từ Chúa, và Chúa sai Đấng Christ đã định cho các người, tức là Jêsus,
And that he may send the Christ who was marked out for you from the first, even Jesus:
και αποστειλη τον προκεκηρυγμενον υμιν ιησουν χριστον
- 21 mà trời phải rước về cho đến kỳ muôn vật đổi mới, là kỳ mà Đức Chúa Trời thuở xưa đã phán trước bởi miệng các thánh tiên tri.
Who is to be kept in heaven till the time when all things are put right, of which God has given word by the mouth of his holy prophets, who have been from the earliest times.
ον δει ουρανον μεν δεξασθαι αχρι χρονων αποκαταστασεως παντων ων ελαλησεν ο θεος δια στοματος παντων αγιων αυτου προφητων απ αιωνος
- 22 Mũi-se có nói rằng: Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta sẽ dấy lên trong anh em các người một Đấng tiên tri như ta; các người phải nghe theo mọi điều Ngài sẽ phán dạy.
For Moses said, The Lord will give you a prophet from among your people, like me; you will give ear to everything which he will say to you.
μωσης μεν γαρ προς τους πατερας ειπεν οτι προφητην υμιν αναστησει κυριος ο θεος υμων εκ των αδελφων υμων ως εμε αυτου ακουσεσθε κατα παντα οσα αν λαληση προς υμας
- 23 Hễ ai không nghe Đấng tiên tri ấy sẽ bị truất khỏi dân sự.
And every soul who does not give attention to that prophet, will be cut off from among the people.
εσται δε πασα ψυχη ητις αν μη ακουση του προφητου εκεινου εξολοθρευθησεται εκ του λαου
- 24 Hết thấy các tiên tri đã phán, từ Sa-mu-ên và các đấng nói theo người, cũng đều có rao truyền những ngày này nữa.
And all the prophets from Samuel and those who came after, every one of them, gave word of these days.
και παντες δε οι προφηται απο σαμουηλ και των καθεξης οσοι ελαλησαν και προκατηγγειλαν τας ημερας ταυτας
- 25 Các người là dòng dõi của các đấng tiên tri, và của giao ước Đức Chúa Trời đã lập với tổ phụ chúng ta, khi Ngài phán cùng Áp-ra-ham rằng: Các dân thiên hạ sẽ nhờ dòng dõi người mà được phước.
You are the sons of the prophets, and of the agreement which God made with your fathers, saying to Abraham, Through your seed a blessing will come on all the families of the earth.
υμεις εστε υιοι των προφητων και της διαθηκης ης διεθετο ο θεος προς τους πατερας ημων λεγων προς αβρααμ και το σπερματι σου ενευλογηθησονται πασαι αι πατριαι της γης
- 26 Đức Chúa Trời đã dấy Đầy tớ Ngài lên, rồi trước hết sai Người xuống ban phước cho các người, mà dất ai nấy trong bọn các người xây lại khối tội ác mình.
To you, first, God sent his servant, blessing you by turning every one of you from his sins.
υμιν πρωτον ο θεος αναστησας τον παιδα αυτου ιησουν απεστειλεν αυτον ευλογουντα υμας εν τω αποστρεφειν εκαστον απο των πονηριων υμων
- 1 Phi -e-rơ và Giảng đương nói với dân chúng, thì các thầy tế lễ, quan coi đền thờ, và người Sa-đu-sê thoạt đến,
And while they were talking to the people, the priests and the captain of the Temple and the Sadducees came up to them,
λαλουντων δε αυτων προς τον λαον επεστησαν αυτοις οι ιερεις και ο στρατηγος του ιερου και οι σαδδουκαιοι

- 2 tức mình vì hai người dạy dân chúng và rao truyền, như Đức Chúa Jê-sus, sự từ kẻ chết sống lại.
Being greatly troubled because they were teaching the people and preaching Jesus as an example of the coming back from the dead.
διαπονουμενοι δια το διδασκειν αυτους τον λαον και καταγγελλειν εν τω ιησου την αναστασιν την εκ νεκρων
- 3 Họ bắt hai người giam vào ngục cho đến bữa sau, vì bấy giờ đã tối rồi.
And they took them and put them in prison till the morning, for it was now evening.
και επεβαλον αυτοις τας χειρας και εθεντο εις τηρησιν εις την αυριον ην γαρ εσπερα ηδη
- 4 Dầu vậy, có nhiều người đã nghe đạo thì tin, số tín đồ lên đến độ năm ngàn.
But a number of those who gave hearing to the word had faith; and they were now about five thousand.
πολλοι δε των ακουσαντων τον λογον επιστευσαν και εγενηθη ο αριθμος των ανδρων ωσει χιλιαδες πεντε
- 5 Bữa sau, các quan, các trưởng lão, các thầy thông giáo nhóm tại thành Giê-ru-sa-lem,
And on the day after, the rulers and those in authority and the scribes came together in Jerusalem;
εγενετο δε επι την αυριον συναχθηναι αυτων τους αρχοντας και πρεσβυτερους και γραμματαις εις ιερουσαλημ
- 6 với An-ne, là thầy cả thượng phẩm, Cai phe, Giăng, A-léc-xan-đơ và hết thầy mọi người thuộc về họ thầy cả thượng phẩm.
And Annas, the high priest, was there, and Caiaphas and John and Alexander, and all the relations of the high priest.
και ανναν τον αρχιερα και καιαφαν και ιωαννην και αλεξανδρον και οσοι ησαν εκ γενους αρχιερατικου
- 7 Họ bắt Phi -e-rơ và Giăng đến hầu trước mặt mình, và hỏi rằng: Bởi quyền phép nào hay là nhờ danh ai mà các ngươi làm điều này?
Then sending for Peter and John, they said, By what power and in whose name have you done this?
και στησαντες αυτους εν τω μεσω επυνθανοντο εν ποια δυναμει η εν ποιω ονοματι εποιησατε τουτο υμεις
- 8 Bấy giờ Phi -e-rơ, đầy dẫy Đức Thánh Linh, nói rằng: Hỡi các quan và các trưởng lão,
Then Peter, being full of the Holy Spirit, said to them, O you rulers of the people and men of authority,
τοτε πετρος πλησθεις πνευματος αγιου ειπεν προς αυτους αρχοντες του λαου και πρεσβυτεροι του ισραηλ
- 9 nếu ngày nay chúng tôi bị tra hỏi vì đã làm phước cho một người tàn tật, lại hỏi chúng tôi thế nào người đó được lành,
If we are questioned today about a good work done to a man who was ill, as to how he has been made well,
ει ημεις σημερον ανακρινομεθα επι ευεργεσια ανθρωπου ασθενους εν τινι ουτος σεσωσται
- 10 thì hết thầy các ông, và cả dân Y-sơ-ra-ên đều khá biết, ấy là nhờ danh Đức Chúa Jê-sus Christ ở Na-xa-rét, Đấng mà các ông đã đóng đinh trên thập tự giá, và Đức Chúa Trời đã khiến từ kẻ chết sống lại, ấy là nhờ Ngài mà người này được lành mạnh hiện đứng trước mặt các ông.
Take note, all of you, and all the people of Israel, that in the name of Jesus Christ of Nazareth, whom you put to death on the cross, whom God gave back from the dead, even through him is this man now before you completely well.
γνωστον εστω πασιν υμιν και παντι τω λαω ισραηλ οτι εν τω ονοματι ιησου χριστου του ναζωραιου ον υμεις εσταυρωσατε ον ο θεος ηγειρεν εκ νεκρων εν τουτω ουτος παρεστηκεν ενωπιον υμων υγιης

- 11 Jêsus này là hòn đá bị các ông xây nhà bỏ ra, rồi trở nên hòn đá góc nhà.
He is the stone which you builders had no use for, but which has been made the chief stone of the building.
ουτος εστιν ο λιθος ο εξουθενηθεις υφ υμων των οικοδομουντων ο γενομενος εις κεφαλην γωνιας
- 12 Chẳng có sự cứu rỗi trong đấng nào khác; vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta phải nhờ đó mà được cứu.
And in no other is there salvation: for there is no other name under heaven, given among men, through which we may have salvation.
και ουκ εστιν εν αλλω ουδενι η σωτηρια ουτε γαρ ονομα εστιν ετερον υπο τον ουρανον το δεδομενον εν ανθρωποις εν ω δει σωθηναι ημας
- 13 Khi chúng thấy sự dạn dĩ của Phi -e-rơ và Giăng, biết rõ rằng ấy là người dốt nát không học, thì đều lấy làm lạ; lại nhận biết hai người từng ở với Đức Chúa Jêsus.
Now when they saw that Peter and John were without fear, though they were men of no education or learning, they were greatly surprised; and they took note of them that they had been with Jesus.
θεωρουντες δε την του πετρου παρρησιαν και ιωαννου και καταλαβομενοι οτι ανθρωποι αγραμματοι ειναι και ιδιωται εθαυμαζον επεγνωσκον τε αυτους οτι συν τω ιησου ησαν
- 14 Nhưng vì thấy người được chữa lành đứng bên hai người, nên chúng không có lời gì để bẻ bác được hết.
And, seeing that the man who had been made well was there with them, they were not able to say anything against it.
τον δε ανθρωπον βλεποντες συν αυτοις εστωτα τον τεθεραπευμενον ουδεν ειχον αντειπειν
- 15 Chúng biểu hai người ra khỏi tòa công luận rồi, bèn bàn luận cùng nhau,
But when they had given them orders to go out of the Sanhedrin, they had a discussion among themselves,
κελευσαντες δε αυτους εξω του συνεδριου απελθειν συνεβαλον προς αλληλους
- 16 rằng: Chúng ta xử với hai người này làm sao? Vì cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết rõ thật họ đã làm ra một phép lạ sờ sờ; chúng ta chối không nổi.
Saying, What are we to do with these men? for certainly it is clear to all who are living in Jerusalem that a most important sign has been done by them, and it is not possible to say that it is not so.
λεγοντες τι ποιησομεν τοις ανθρωποις τουτοις οτι μεν γαρ γνωστον σημειον γεγονεν δι αυτων πασιν τοις κατοικουσιν ιερουσαλημ φανερον και ου δυναμεθα αρνησασθαι
- 17 Dầu vậy, hầu cho việc khỏi đồn ra trong dân nữa, chúng ta nên lấy lời ngăm dọa, cầm họ, từ rày về sau, chớ lấy danh đó dạy dỗ không cứ là ai.
But so that it may not go farther among the people, let us put them in fear of punishment if they say anything in future in this name.
αλλ ινα μη επι πλειον διανεμηθη εις τον λαον απειλη απειλησωμεθα αυτοις μηκετι λαλειν επι τω ονοματι τουτω μηδενι ανθρωπων
- 18 Họ bèn đòi hai người vào, rồi cấm tiệt, chẳng cho nhơn danh Đức Chúa Jêsus mà nói hay là dạy.
And they sent for them, and gave them orders not to make statements or give teaching in the name of Jesus.
και καλεσαντες αυτους παρηγγειλαν αυτοις το καθολου μη φθεγγεσθαι μηδε διδασκειν επι τω ονοματι του ιησου

- 19 Nhưng Phi -e-ro và Giăng trả lời rằng: Chính các ông hãy suy xét, trước mặt Đức Chúa Trời có nên vâng lời các ông hơn là vâng lời Đức Chúa Trời chăng?
But Peter and John in answer said to them, It is for you to say if it is right in the eyes of God to give attention to you more than to God:
ο δε πετρος και ιωαννης αποκριθεντες προς αυτους ειπον ει δικαιον εστιν ενωπιον του θεου υμων ακουειν μαλλον η του θεου κρινατε
- 20 Vì, về phần chúng tôi, không có thể chẳng nói về những điều mình đã thấy và nghe.
For it is not possible for us to keep from saying what we have seen and have knowledge of.
ου δυναμεθα γαρ ημεις α ειδομεν και ηκουσαμεν μη λαλειν
- 21 Vậy, họ lại ngăm dọa hai người nữa, rồi tha ra, không tìm phương bắt tội, vì có dân chúng, bởi ai nấy đều ngợi khen Đức Chúa Trời về việc đã xảy ra.
And when they had said more sharp words to them, they let them go, not seeing what punishment they might give them, because of the people; for all men were giving praise to God for what had taken place.
οι δε προσαπειλησαμενοι απελυσαν αυτους μηδεν ευρισκοντες το πως κολασωνται αυτους δια τον λαον οτι παντες εδοξαζον τον θεον επι τω γεγονοτι
- 22 Và, người đã nhờ phép lạ cho được chữa bệnh đó, là người đã hơn bốn mươi tuổi.
For the man on whom this act of power was done was more than forty years old.
ετων γαρ ην πλειονων τεσσαρακοντα ο ανθρωπος εφ ον εγεγονει το σημειον τουτο της ιασεως
- 23 Khi chúng đã tha ra, hai người đến cùng anh em mình, thuật lại mọi điều các thầy tế lễ cả và các trưởng lão đã nói.
And when they had been made free, they came back to their friends, and gave an account of all the things which the chief priests and the authorities had said to them.
απολυθεντες δε ηλθον προς τους ιδιους και απηγγειλαν οσα προς αυτους οι αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι ειπον
- 24 Mọi người nghe đoạn, thì một lòng cất tiếng lên cầu Đức Chúa Trời rằng: Lạy Chúa, là Đấng dựng nên trời, đất, biển, cùng muôn vật trong đó,
And hearing it, they all, with one mind, made prayer to God and said, O Lord, maker of heaven and earth and the sea and all things in them:
οι δε ακουσαντες ομοθυμαδον ηραν φωνην προς τον θεον και ειπον δεσποτα συ ο θεος ο ποιησας τον ουρανον και την γην και την θαλασσαν και παντα τα εν αυτοις
- 25 và đã dùng Đức Thánh Linh, phải bởi miệng tổ phụ chúng tôi, tức là thầy tớ Ngài, là vua Đa-vít, rằng: Vì sao các dân nổi giận, Lại vì sao các nước lập mưu vô ích?
Who has said, by the Holy Spirit, through the mouth of our father David your servant, Why are the nations so violently moved, and why are the thoughts of the people so foolish?
ο δια στοματος δαβιδ του παιδος σου ειπων ινατι εφρυαζαν εθνη και λαοι εμελετησαν κενα
- 26 Các vua trên mặt đất dấy lên, Các quan hiệp lại, Mà nghịch cùng Chúa và Đấng chịu xức dầu của Ngài.
The kings of the earth were lifted up, the rulers came together, against the Lord, and against his Christ:
παρεστησαν οι βασιλεις της γης και οι αρχοντες συνηχθησαν επι το αυτο κατα του κυριου και κατα του χριστου αυτου

- 27 Và, Hê-rốt và Bô-xơ Phi-lát, với các dân ngoại, cùng dân Y-sơ-ra-ên thật đã nhóm họp tại thành này đặng nghịch cùng Đầy tớ thánh Ngài là Đức Chúa Jê-sus mà Ngài đã xức dầu cho,
 For, truly, in this town, against your holy servant, Jesus, who was marked out by you as Christ, Herod, and Pontius Pilate, with the Gentiles and the people of Israel, came together,
 συνηχθησαν γαρ επ αληθειας επι τον αγιον παιδα σου ιησουν ον εχρισας ηρωδης τε και ποντιος πιλατος συν εθνεσιν και λαοις ισραηλ
- 28 để làm mọi việc tay Ngài và ý Ngài đã định rồi.
 To do that which had been fixed before by your hand and your purpose.
 ποιησαι οσα η χειρ σου και η βουλη σου προωρισεν γενεσθαι
- 29 Nay, xin Chúa xem xét sự họ ngăm dọa, và ban cho các đầy tớ Ngài rao giảng đạo Ngài một cách dạn dĩ,
 And now, Lord, take note of their cruel words, and give your servants power to be preachers of your word without fear,
 και τα νυν κυριε επιδε επι τας απειλας αυτων καιδος τοις δουλοις σου μετα παρρησιας πασης λαλειν τον λογον σου
- 30 giờ tay Ngài ra, để nhớ danh Đầy tớ thánh của Ngài là Đức Chúa Jê-sus, mà làm những phép chữa lành bệnh, phép lạ và dấu kỳ.
 While your hand is stretched out to do works of mercy; so that signs and wonders may be done through the name of your holy servant Jesus.
 εν τω την χειρα σου εκτεινειν σε εις ιασιν και σημεια και τερατα γινεσθαι δια του ονοματος του αγιου παιδος σου ιησου
- 31 Khi đã cầu nguyện, thì nơi nhóm lại rúng động; ai nấy đều được đầy dẫy Đức Thánh Linh, giảng đạo Đức Chúa Trời cách dạn dĩ.
 And when their prayer was ended, the place where they were was violently moved, and they all became full of the Holy Spirit, preaching the word of God without fear.
 και δεηθεντων αυτων εσαλευθη ο τοπος εν ω ησαν συνηγμενοι και επλησθησαν απαντες πνευματος αγιου και ελαλουν τον λογον του θεου μετα παρρησιας
- 32 Và, người tin theo đông lắm, cứ một lòng một ý cùng nhau. Chẳng ai kể của mình là của riêng; nhưng kể mọi vật là của chung cho nhau.
 And all those who were of the faith were one in heart and soul: and not one of them said that any of the things which he had was his property only; but they had all things in common.
 του δε πληθους των πιστευσαντων ην η καρδια και η ψυχη μια και ουδε εις τι των υπαρχοντων αυτω ελεγεν ιδιον ειναι αλλ ην αυτοις απαντα κοινα
- 33 Các sứ đồ lại lấy quyền phép rất lớn mà làm chứng về sự sống lại của Đức Chúa Jê-sus Christ; và hết thấy đều được phước lớn.
 And with great power the Apostles gave witness of the coming back of the Lord Jesus from the dead; and grace was on them all.
 και μεγαλη δυναμει απεδιδουν το μαρτυριον οι αποστολοι της αναστασεως του κυριου ιησου χαρις τε μεγαλη ην επι παντας αυτους
- 34 Vì trong tín đồ không ai thiếu thốn cả, bởi những người có ruộng hay nhà, đều bán đi, bán được bao nhiêu tiền cũng đem đến
 And no one among them was in need; for everyone who had land or houses, exchanging them for money, took the price of them,
 ουδε γαρ ενδεης τις υπηρχεν εν αυτοις οσοι γαρ κτητορες χωριων η οικιων υπηρχον πωλουντες εφερον τας τιμας των πιπρασκομενων

- 35 **đặt dưới chơn các sứ đồ; rồi tùy theo sự cần dùng của mỗi người mà phát cho.**
And put it at the feet of the Apostles for distribution to everyone as he had need.
και ετιθουν παρα τους ποδας των αποστολων διεδιδοτο δε εκαστω καθοτι αν τις χρειαν ειχεν
- 36 **Vậy có Giô-sép mà các sứ đồ đặt tên là Ba-na-ba, nghĩa là con trai của sự yên ủi, về họ Lê-vi, quê hương tại Chíp-rơ,**
And Joseph, who was given by the Apostles the name of Barnabas (the sense of which is, Son of comfort), a Levite and a man of Cyprus by birth,
ιωσης δε ο επικληθεις βαρναβας υπο των αποστολων ο εστιν μεθερμηνευομενον υιος παρακλησεως λευιτης κυπριος τω γενει
- 37 **có một đám ruộng, bán đi, đem tiền đặt nơi chơn các sứ đồ.**
Having a field, got money for it and put the money at the feet of the Apostles.
υπαρχοντος αυτω αγρου πωλησας ηνεγκεν το χρημα και εθηκεν παρα τους ποδας των αποστολων
- 1 **Nhưng có một người tên là A-na-nia, thuận với vợ là Sa-phô-ra, bán gia sản mình,**
But a certain man named Ananias, with Sapphira his wife, got money for his property,
ανηρ δε τις ανανιας ονοματι συν σαφειρη τη γυναικι αυτου επωλησεν κτημα
- 2 **và đồng mưu với vợ, giữ lại một phần tiền giá bán; rồi mới đem phần còn lại đặt dưới chơn các sứ đồ.**
And kept back part of the price, his wife having knowledge of it, and took the rest and put it at the feet of the Apostles.
και ενοςφισατο απο της τιμης συνειδυιας και της γυναικος αυτου και ενεγκας μερος τι παρα τους ποδας των αποστολων εθηκεν
- 3 **Phi -e-rơ bèn nói với người rằng: Hỡi A-na-nia, sao quí Sa-tan đã đầy dẫy lòng ngươi, đến nỗi ngươi nói dối cùng Đức Thánh Linh, mà bớt lại một phần giá ruộng đó?**
But Peter said, Ananias, why has the Evil One put it into your heart to be false to the Holy Spirit, and to keep back part of the price of the land?
ειπεν δε πετρος ανανια διατι επληρωσεν ο σατανας την καρδιαν σου ψευσασθαι σε το πνευμα το αγιον και νοσφισασθαι απο της τιμης του χωριου
- 4 **Nếu ngươi chưa bán ruộng đó, há chẳng phải là của ngươi sao? Khi bán rồi, giữ giá đó há chẳng được sao? Điều đó nhập vào lòng những thế nào? Ấy ch ng phải ngươi nói dối loài người, bèn là nói dối Đức Chúa Trời.**
While you had it, was it not your property? and after you had given it in exchange, was it not still in your power? how has this purpose come into your mind? you have been false, not to men, but to God.
ουχι μενον σοι εμενεν και πραθεν εν τη ση εξουσια υπηρχεν τι οτι εθου εν τη καρδια σου το πραγμα τουτο ουκ εψευσω ανθρωποις αλλα τω θεω
- 5 **A-na-nia nghe bấy nhiêu lời, thì ngã xuống và tắt hơi; phàm người nào hay điều đó đều sợ hãi quá đỗi.**
And at these words, Ananias went down on the earth, and his life went from him: and great fear came on all who were present.
ακουων δε ανανιας τους λογους τουτους πεσων εξεψυξεν και εγενετο φοβος μεγας επι παντας τους ακουοντας ταυτα
- 6 **Nhưng các gã trẻ tuổi đứng dậy khâm liệt thân người và đem đi chôn.**
And the young men went and made ready his body, and took it out, and put it in the earth.
ανασταντες δε οι νεωτεροι συνεστειλαν αυτον και εξενεγκαντες εθαψαν

- 7 **Khỏi đó độ ba giờ, vợ người bước vào, vốn chưa hề biết việc mới xảy đến.**
And about three hours after, his wife, having no knowledge of what had taken place, came in.
εγενετο δε ως ωρων τριων διαστημα και η γυνη αυτου μη ειδυια το γεγονος εισηλθεν
- 8 **Phi -e-rơ cất tiếng nói rằng: Hãy khai cho ta, người đã bán đám ruộng giá có ngần ấy phải không? Thưa rằng: Phải, giá ngần ấy đó.**
And Peter said to her, Give me an answer: was this amount of money the price of the land? And she said, Yes, it was.
απεκριθη δε αυτη ο πετρος ειπε μοι ει τοσουτου το χωριον απεδοσθε η δε ειπεν ναι τοσουτου
- 9 **Phi -e-rơ bèn rằng: Sao các người dám đồng mưu để thử Thánh Linh của Chúa? Kìa, chon những kẻ chôn chồng người đương ở ngoài cửa, họ sẽ đem người đi luôn.**
But Peter said to her, Why have you made an agreement together to be false to the Spirit of the Lord? See, the feet of the young men who have put the body of your husband in the earth, are at the door, and they will take you out.
ο δε πετρος ειπεν προς αυτην τι οτι συνεφωνηθη υμιν πειρασαι το πνευμα κυριου ιδου οι ποδες των θαψαντων τον ανδρα σου επι τη θυρα και εξοι σουσιν σε
- 10 **Chính lúc đó, nàng té xuống nơi chơn Phi -e-rơ và tắt hơi. Các gã tuổi trẻ trở về, thấy nàng đã chết, bèn khiêng đi chôn bên chông nàng.**
And straight away she went down at his feet, and her life went from her: and the young men came in and saw her dead, and they took her out and put her in the earth with her husband.
επεσεν δε παραρημα παρα τους ποδας αυτου και εξεψυξεν εισελθοντες δε οι νεανισκοι ευρον αυτην νεκραν και εξενεγκαντες εθαψαν προς τον ανδρα αυτης
- 11 **Cả Hội thánh đều rất sợ hãi, cho đến người nào nghe tin cũng vậy.**
Then great fear came on all the church and on all who had knowledge of these things.
και εγενετο φοβος μεγας εφ ολην την εκκλησιαν και επι παντας τους ακουοντας ταυτα
- 12 **Bấy giờ, có nhiều phép lạ dấu kỳ được làm ra trong dân bởi tay các sứ đồ; và các môn đồ đều hiệp một lòng nhóm nhau dưới hiên cửa Sa-lô-môn.**
Now a number of signs and wonders were done among the people by the hands of the Apostles; and they were all together in Solomon's covered way.
δια δε των χειρων των αποστολων εγενετο σημεια και τερατα εν τω λαω πολλα και ησαν ομοθυμαδον απαντες εν τη στοα σολομωντος
- 13 **Dầu vậy, chẳng một kẻ nào khác dám nhập bọn với môn đồ, nhưng dân chúng thì cả tiếng ngợi khen.**
The others, in fear, kept back from joining them: but the people made much of them;
των δε λοιπων ουδεις ετολμα κολλασθαι αυτοις αλλ εμεγαλυεν αυτους ο λαος
- 14 **Số những người tin Chúa cùng ngày càng thêm lên, nam nữ đều đông lắm,**
And a great number of men and women had faith, and were joined to the Lord;
μαλλον δε προσετιθεντο πιστευοντες τω κυριω πληθη ανδρων τε και γυναικων

- 15 đến nỗi người ta đem kẻ bệnh để ngoài đường, cho nằm trên giường nhỏ hoặc trên chõng, để khi Phi -e-rơ đi ngang qua, bóng của người ít nữa cũn g che được một vài người.
And they even took into the streets people who were ill, and put them on beds, so that when Peter went by, some of them might be in his shade.
οστε κατα τας πλατειας εκφερειν τους ασθενεις και τιθεναι επι κλινων και κραββατων ινα ερχομενου πετρου καν η σκια επισκιαση τινι αυτων
- 16 Dân sự ở các thành Giê-ru-sa-lem, đem đến những người đau ốm và kẻ bị tà ma khuấy hại, thì hết thấy đều được chữa lành.
And numbers of people came together from the towns round about Jerusalem, with those who were ill and those who were troubled with unclean spirits: and they were all made well.
συνηρχετο δε και το πληθος των περιξ πολεων εις ιερουσαλημ φεροντες ασθενεις και οχλουμενους υπο πνευματων ακαθαρτων οιτινες εθεραπευον το απαντες
- 17 Bấy giờ thầy cả thượng phẩm và những kẻ theo người (ấy là phe Sa-đu-sê) đều đứng dậy, đầy lòng ghen tương,
But the high priest and those who were with him (the Sadducees) were full of envy,
αναστας δε ο αρχιερευς και παντες οι συν αυτω η ουσα αιρεσις των σαδδουκαιων επλησθησαν ζηλου
- 18 bắt các sứ đồ bỏ vào khám công.
And they took the Apostles and put them in the common prison.
και επεβαλον τας χειρας αυτων επι τους αποστολους και εθεντο αυτους εν τηρησει δημοσια
- 19 Nhưng đương ban đêm, có một thiên sứ của Chúa mở cửa khám cho sứ đồ ra, và dặn rằng:
But in the night an angel of the Lord, opening the doors of the prison, took them out and said,
αγγελος δε κυριου δια της νυκτος ηνοιξεν τας θυρας της φυλακης εξαγαγων τε αυτους ειπεν
- 20 Đi đi, hãy chường mặt nơi đền thờ, mà rao giảng cho dân chúng mọi lời này của sự sống.
Go, take your place in the Temple and give the people all the teaching about this Life.
πορευεσθε και σταθεντες λαλειτε εν τω ιερω τω λαω παντα τα ρηματα της ζωης ταυτης
- 21 sứ đồ nghe bấy nhiêu lời, vừa lúc rạng ngày, vào đền thờ, khởi sự dạy dỗ. Nhưng thầy cả thượng phẩm và những kẻ ở với người đến thình lình, nhóm tòa công luận và hết thấy trưởng lão của dân Y-sơ-ra-ên lại, sai người vào khám đặng điếu các sứ đồ đến.
And hearing this, they went into the Temple at dawn, and were teaching. But the high priest and those who were with him got together the Sanhedrin and the representatives of the children of Israel, and sent to the prison to get them.
ακουσαντες δε εισηλθον υπο τον ορθρον εις το ιερον και εδιδασκον παραγενομενος δε ο αρχιερευς και οι συν αυτω συνεκαλεσαν το συνεδριον και πασαν την γερουσιαν των υιων ισραηλ και απεστειλαν εις το δεσμοτηριον αχθηναι αυτους
- 22 Các kẻ sai đến khám, không thấy sứ đồ tại đó, bèn trở về trình
But the men who were sent saw that they were not in the prison, and came back with the news,
οι δε υπηρεται παραγενομενοι ουχ ευρον αυτους εν τη φυλακη αναστρεψαντες δε απηγγειλαν

- 23 **rằng: chúng tôi thấy khám đóng kĩ, lính canh đứng ngoài cửa; nhưng lúc mở ra chẳng thấy một người nào ở trong.**
Saying, The doors of the prison were safely shut, and the keepers were at the doors, but when they were open, there was nobody inside.
λεγοντες οτι το μεν δεσμοτηριον ευρομεν κεκλεισμενον εν παση ασφαλεια και τους φυλακας εξω εστωτας προ των θυρων ανοιξαντες δε εσω ουδεν α ευρομεν
- 24 **Quan coi đèn thờ và các thầy tế lễ cả nghe vậy, đều bức tức về việc các sứ đồ và về manh mối của việc ấy.**
Now, at these words, the captain of the Temple and the chief priests were greatly troubled about what might be the end of this business.
ως δε ηκουσαν τους λογους τουτους ο τε ιερεις και ο στρατηγος του ιερου και οι αρχιερεις διηπορουν περι αυτων τι αν γενοιτο τουτο
- 25 **Nhưng có người thoát đến, báo với họ rằng: Kìa, những người mà các quan đã bỏ tù, nay đang ở trong đền thờ dạy dỗ dân sự!**
And someone came and said to them, The men, whom you put in prison, are in the Temple teaching the people.
παραγενομενος δε τις απηγγειλεν αυτοις λεγων οτι ιδου οι ανδρες ους εθεσθε εν τη φυλακη εισιν εν τω ιερω εστωτες και διδασκοντες τον λαον
- 26 **Kế đó, quan coi đền thờ với các kẻ sai cùng đi đến nơi bắt và dẫn các sứ đồ đi nhưng không dùng cách dữ tợn, vì sợ dân chúng ném đá;**
Then the captain and some of the police went and took them, but not violently, for fear that they might be stoned by the people.
τοτε απελθων ο στρατηγος συν τοις υπηρεταις ηγαγεν αυτους ου μετα βιας εφοβουντο γαρ τον λαον ινα μη λιθασθωσιν
- 27 **và khi điệu các sứ đồ đi rồi, thì đem đến tòa công luận. Thầy cả thượng phẩm tra hỏi các sứ đồ, rằng:**
And they took them into the Sanhedrin, and the high priest said to them,
αγαγοντες δε αυτους εστησαν εν τω συνεδριω και επηρωτησεν αυτους ο αρχιερευς
- 28 **Chúng ta đã cấm ngặt các người, không cho lấy danh đó mà dạy dỗ, song các người lại làm cho thành Giê-ru-sa-lem đầy dẫy đạo giáo mình. Vậy, các người muốn khiến máu người ấy đổ lại trên chúng ta sao!**
We gave you very clear orders not to give teaching in this name: and now Jerusalem is full of your teaching, and you are attempting to make us responsible for this man's death.
λεγων ου παραγγελια παρηγγειλαμεν υμιν μη διδασκειν επι τω ονοματι τουτω και ιδου πεπληρωκατε την ιερουσαλημ της διδαχης υμων και βουλεσθε επαγαγειν εφ ημας το αιμα του ανθρωπου τουτου
- 29 **Phi -e-rơ và các sứ đồ trả lời rằng: Thà phải vâng lời Đức Chúa Trời còn hơn là vâng lời người ta.**
But Peter and the Apostles, answering, said, We have to do the orders of God, not of man.
αποκριθεις δε ο πετρος και οι αποστολοι ειπον πειθαρχειν δει θεω μαλλον η ανθρωποις
- 30 **Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã khiến Đức Chúa Jêsus sống lại, là Đáng mà các ông đã treo trên cây gỗ và giết đi.**
The God of our fathers gave Jesus back to life, whom you had put to death, hanging him on a tree.
ο θεος των πατερων ημων ηγειρεν ιησουν ον υμεις διεχειρισασθε κρεμασαντες επι ξυλου

- 31 Đức Chúa Trời đã đem Đấng ấy lên bên hữu Ngài, làm Vua và Cứu Chúa, để ban lòng ăn năn và sự tha tội cho dân Y-sơ-ra-ên.
Him God has put on high at his right hand, as a Ruler and a Saviour, to give to Israel a change of heart and forgiveness of sins.
τουτον ο θεος αρχηγον και σωτηρα υψωσεν τη δεξια αυτου δουναι μετανοιαν τω ισραηλ και αφεσιν αμαρτιων
- 32 Còn Chúng ta đây là kẻ làm chứng mọi việc đó, cũng như Đức Thánh Linh mà Đức Chúa Trời đã ban cho kẻ vâng lời Ngài vậy.
And we are witnesses of these things, and so is the Holy Spirit, whom God has given to those who keep his laws.
και ημεις εσμεν αυτου μαρτυρες των ρηματων τουτων και το πνευμα δε το αγιον ο εδωκεν ο θεος τοις πειθαρχουσιν αυτο
- 33 Họ nghe mấy lời thì nghiêng ngàm, giận hoảng, bàn mưu giết các sứ đồ.
But when these words came to their ears, they were cut to the heart, and had a mind to put them to death.
οι δε ακουσαντες διεπριοντο και εβουλευοντο ανελειν αυτους
- 34 Nhưng một người Pha-ri-si, tên là Ga-ma-li-ên, làm luật sư, được dân sự tôn kính, đứng lên giữa tòa công luận, truyền lệnh đem các sứ đồ ra ngoài một lát.
But one of the Sanhedrin, a Pharisee named Gamaliel, a man of learning in the law, of whom all the people had a high opinion, got up and made a suggestion for the men to be put outside for a little time.
αναστας δε τις εν τω συνεδριω φαρισαιος ονοματι γαμαλιηλ νομοδιδασκαλος τιμιος παντι τω λαω εκελευσεν εξω βραχυ τι τους αποστολους ποιησαι
- 35 Kế đó, người nói rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên, hãy cẩn thận về điều các người sẽ xử với những người này.
And he said to them, Men of Israel, take care what you do about these men.
ειπεν τε προς αυτους ανδρες ισραηλιται προσεχετε εαυτοις επι τοις ανθρωποις τουτοις τι μελλετε πρασσειν
- 36 Trước đây, Thêu-đa dấy lên, xưng mình là kẻ tôn trọng, có độ bốn trăm người theo hấn: hấn bị giết, và cả thầy những kẻ theo hấn đều tan lạc, rồi lại chẳng qua là hư không.
For before this there was Theudas, who said he was someone important, to whom about four hundred men gave their support: he was put to death, and his band was broken up and came to nothing.
προ γαρ τουτων των ημερων ανεστη θευδας λεγων ειναι τινα εαυτον ω προσεκολληθη αριθμος ανδρων ωσει τετρακοσιων ος ανηρεθη και παντες ο σοι επειθοντο αυτω διελυθησαν και εγενοντο εις ουδεν
- 37 Kế hấn thì có Giu-đa, người Ga-li-lê, dấy lên, về thời kỳ tu số dân, rú nhiều người theo mình; nhưng rồi cũng chết, bao nhiêu kẻ theo phải tan tành.
After this man, there was Judas of Galilee, at the time of the numbering, and some of the people went after him: he was put to death, and all his supporters were put to flight.
μετα τουτον ανεστη ιουδας ο γαλιλαιος εν ταις ημεραις της απογραφης και απεστησεν λαον ικανον οπισω αυτου κακεινος απωλετο και παντες οσοι επειθοντο αυτω διεσκορπισθησαν

- 38 Nay ta khuyên các người: Hãy lánh xa những người đó để mặc họ đi. Vì nếu mưu luận và công cuộc này ra bởi người ta, thì sẽ tự hư đi;
And now I say to you, Do nothing to these men, but let them be: for if this teaching or this work is of men, it will come to nothing:
και τα νυν λεγω υμιν αποστητε απο των ανθρωπων τουτων και εασατε αυτους οτι εαν η εξ ανθρωπων η βουλη αυτη η το εργον τουτο καταλυθησεται
- 39 nhưng nếu bởi Đức Chúa Trời ra, thì các người phá diệt những người đó chẳng nổi, và lại là liều mình đánh giặc cùng Đức Chúa Trời. Chúng nghe theo lời người:
But if it is of God, you will not be able to overcome them, and you are in danger of fighting against God.
ει δε εκ θεου εστιν ου δυνασθε καταλυσαι αυτο μηποτε και θεομαχοι ευρεθητε
- 40 thì đòi các sứ đồ trở vào, sai đánh đòn, rồi cấm không được lấy danh Đức Chúa Jêsus mà giảng dạy; đoạn, tha ra.
And he seemed to them to be right: and they sent for the Apostles, and, after having them whipped and giving them orders to give no teaching in the name of Jesus, they let them go.
επεισθησαν δε αυτω και προσκαλεσαμενοι τους αποστολους δειραντες παρηγγειλαν μη λαλειν επι τω ονοματι του ιησου και απελυσαν αυτους
- 41 Vậy, các sứ đồ từ tòa công luận ra, đều hớn hờ về mình đã được kể là xứng đáng chịu nhục vì danh Đức Chúa Jêsus.
So they went away from the Sanhedrin, happy to undergo shame for the Name.
οι μεν ουν επορευοντο χαιροντες απο προσωπου του συνεδριου οτι υπερ του ονοματος αυτου κατηξιωθησαν ατιμασθηναι
- 42 Ngày nào cũng vậy, tại trong đền thờ hoặc từng nhà, sứ đồ cứ dạy dỗ rao truyền mãi về Tin Lành của Đức Chúa Jêsus, tức là Đấng Christ.
And every day, in the Temple and privately, they went on teaching and preaching Jesus as the Christ.
πασαν τε ημεραν εν τω ιερω και κατ οικον ουκ επαυοντο διδασκοντες και ευαγγελιζομενοι ιησουν τον χριστον
- 1 Trong lúc đó, bởi số môn đồ càng thêm lên, nên người Hê-lê-nít phản nản nghịch cùng người Hê-bơ-rơ, vì những người góa bụa của họ đã bị bỏ bê trong sự cấp phát hằng ngày.
Now in those days, when the number of the disciples was increasing, protests were made by the Greek Jews against the Hebrews, because their widows were not taken care of in the distribution of food every day.
εν δε ταις ημεραις ταυταις πληθυνοντων των μαθητων εγενετο γογγυσμος των ελληνιστων προς τους εβραιους οτι παρεθεωροντο εν τη διακονια τη καθημερινη αι χηραι αυτων
- 2 Mười hai sứ đồ bèn gọi hết thầy môn đồ nhóm lại, mà nói rằng: Bỏ sự dạy đạo Đức Chúa Trời mà giúp việc bàn tiệc thật chẳng xứng hợp.
And the Apostles sent for all the disciples and said, It is not right for us to give up preaching the word of God in order to make distribution of food.
προσκαλεσαμενοι δε οι δωδεκα το πληθος των μαθητων ειπον ουκ αρεστον εστιν ημας καταλειψαντας τον λογον του θεου διακονειν τραπεζαις
- 3 Vậy, anh em hãy chọn trong bọn mình bảy người có danh tốt, đầy dẫy Đức Thánh Linh và trí khôn, rồi chúng ta sẽ giao việc này cho.
Take then from among you seven men of good name, full of the Spirit and of wisdom, to whom we may give control of this business.
επισκεψασθε ουν αδελφοι ανδρας εξ υμων μαρτυρουμενους επτα πληρεις πνευματος αγιου και σοφιας ους καταστησομεν επι της χρειας ταυτης

- 4 Còn chúng ta sẽ cứ chuyên lo về sự cầu nguyện và chức vụ giảng đạo.
Then we will give all our time to prayer and the teaching of the word.
ημεις δε τη προσευχη και τη διακονια του λογου προσκαρτερισομεν
- 5 Cả hội đều lấy lời đó làm đẹp lòng, bèn cử Ê-tiên, là người đầy đức tin và Đức Thánh Linh, Phi-líp, Bô-cô-rô, Ni-ca-no, Ti-môn, Ba-mê-na và Nicô-la, là người An-ti-ốt mới theo đạo Giu-đa;
And this saying was pleasing to all of them: and they made selection of Stephen, a man full of faith and of the Holy Spirit, and Philip and Prochorus and Nicanor and Timon and Parmenas and Nicolas of Antioch, who had become a Jew:
και ηρεσεν ο λογος ενωπιον παντος του πληθους και εξελεξαντο στεφανον ανδρα πληρη πιστεως και πνευματος αγιου και φιλιππον και προχορον και νικανορα και τιμωνα και παρμεναν και νικολαον προσηλυτον αντιοχεια
- 6 và trình bảy người đó cho các sứ đồ; các sứ đồ cầu nguyện rồi, thì đặt tay lên.
These they took to the Apostles, who, after prayer, put their hands on them.
ους εστησαν ενωπιον των αποστολων και προσευξαμενοι επεθηκαν αυτοις τας χειρας
- 7 Đạo Đức Chúa Trời càng ngày càng tràn ra, số môn đồ tại thành Giê-ru-sa-lem thêm lên nhiều lắm. Cũng có rất nhiều thầy tế lễ vâng theo đạo nữa.
And the word of God was increasing in power; and the number of the disciples in Jerusalem became very great, and a great number of priests were in agreement with the faith.
και ο λογος του θεου ηυξανεν και επληθυνετο ο αριθμος των μαθητων εν ιερουσαλημ σφοδρα πολυς τε οχλος των ιερων υπηκουον τη πιστει
- 8 Ê-tiên được đầy ơn và quyền làm dấu kỳ phép lạ rất lớn trong dân.
And Stephen, full of grace and power, did great wonders and signs among the people.
στεφανος δε πληρης πιστεως και δυναμεως εποιει τερατα και σημεια μεγαλα εν τω λαω
- 9 Nhưng có mấy hội viên của nhà hội gọi là nhà hội của bọn được tự do, với những người quê ở Sy-ren, người quê ở A-léc-xan-đơ, cùng người Giu-đa ở xứ Si-li-si và xứ A-si, nổi lên mà cãi lẫy cùng Ê-tiên.
But some of those who were of the Synagogue named that of the Libertines, and some of the men of Cyrene and of Alexandria and those from Cilicia and Asia, had arguments with Stephen.
ανεστησαν δε τινες των εκ της συναγωγης της λεγομενης λιβερτινων και κυρηναιων και αλεξανδρεων και των απο κιλικιας και ασιας συζητουντες τω στεφανω
- 10 Song chúng không chống lại nổi với trí khôn người cùng với Đức Thánh Linh, là Đấng người nhờ mà nói
But they were not able to get the better of him, for his words were full of wisdom and of the Spirit.
και ουκ ισχυον αντιστηναι τη σοφια και τω πνευματι ω ελαλει
- 11 bèn xui xiêm mấy người đặng nói rằng: chúng ta đã nghe người nói ra những lời phạm đến Môi-se và Đức Chúa Trời.
Then they got men to say, He has said evil against Moses and against God, in our hearing.
τοτε υπεβαλον ανδρας λεγοντας οτι ακηκοαμεν αυτου λαλουντος ρηματα βλασφημα εις μοσην και τον θεον

- 12 Chúng xúi dân sự, các trưởng lão và các thầy thông giáo, rồi xông vào người, dùng sức mạnh bắt và điệu đến trước tòa công luận.
And the people, with the rulers and the scribes, were moved against him, and they came and took him before the Sanhedrin,
συνεκίνησαν τε τον λαον και τους πρεσβυτερους και τους γραμματεις και επισταντες συνηρασαν αυτον και ηγαγον εις το συνεδριον
- 13 Chúng đặt ra những kẻ chứng dối, nói rằng: người này hằng nói những lời phạm đến nơi thánh và luật pháp.
And they got false witnesses who said, This man is for ever saying things against this holy place and against the law:
εστησαν τε μαρτυρας ψευδεις λεγοντας ο ανθρωπος ουτος ου παυεται ρηματα βλασφημα λαλων κατα του τοπου του αγιου τουτου και του νομου
- 14 Vì chùng chúng ta đã nghe người nói rằng Jêsus ở Na-xa-rét này sẽ phá nơi đây và đổi tục lệ mà Môi-se đã truyền lại cho chúng ta.
For he has said in our hearing that this Jesus of Nazareth will put this place to destruction and make changes in the rules which were handed down to us by Moses.
ακηκοαμεν γαρ αυτου λεγοντος οτι ιησους ο ναζωραιος ουτος καταλυσει τον τοπον τουτον και αλλαξει τα εθη α παρεδωκεν ημιν μουσης
- 15 Bấy giờ, phàm những người ngồi tại tòa công luận đều ngó chăm Ê-tiên, thấy mặt người như mặt thiên sứ vậy.
And all those who were in the Sanhedrin, looking at him, saw that his face was like the face of an angel.
και ατενισαντες εις αυτον απαντες οι καθεζομενοι εν τω συνεδριω ειδον το προσωπον αυτου ωσει προσωπον αγγελου
- 1 Thầy các thượng phẩm bèn hỏi Ê-tiên rằng: Có phải thật như vậy chăng?
Then the high priest said, Are these things true?
ειπεν δε ο αρχιερευς ει αρα ταυτα ουτως εχει
- 2 Ê-tiên trả lời rằng: Hỡi các anh, các cha, xin nghe lời tôi! Đức Chúa Trời vinh hiển đã hiện ra cùng tổ chúng ta là Ap-ra-ham, khi ng ời còn ở tại Mê-sô-bô-ta-mi, chưa đến ở tại Cha-ran,
And he said, My brothers and fathers, give hearing. The God of glory came to our father Abraham, when he was in Mesopotamia, before he was living in Haran,
ο δε εφη ανδρες αδελφοι και πατερες ακουσατε ο θεος της δοξης ωφθη τω πατρι ημων αβρααμ οντι εν τη μεσοποταμια πριν η κατοικησαι αυτον εν χαρραν
- 3 mà phán rằng: Hãy ra khỏi quê hương và bà con người, mà đi đến xứ ta sẽ chỉ cho.
And said to him, Go out of your land, and away from your family, and come into the land to which I will be your guide.
και ειπεν προς αυτον εξελθε εκ της γης σου και εκ της συγγενειας σου και δευρο εις γην ην αν σοι δειξω
- 4 Bấy giờ người ra khỏi xứ Canh-đê, rồi đến thành Cha-ran. Từ đó, lúc cha người qua đời rồi, Đức Chúa Trời khiến người từ nơi đó qua xứ các ông hiện đương ở;
Then he came out of the land of the Chaldaeans, and went into Haran; and from there, when his father was dead, he was guided by God into this land, where you are living now:
τοτε εξελθων εκ γης χαλδαιων κατοκησεν εν χαρραν κακειθεν μετα το αποθανειν τον πατερα αυτου μετωκισεν αυτον εις την γην ταυτην εις ην υμεις νυν κατοικειτε

- 5 Ngài chẳng ban cho người sản nghiệp gì trong xứ này, dầu một theo đất lọt bàn chơn cũng không, nhưng Ngài hứa ban xứ này làm kỉ vật cho người và dòng dõi người nữa, dầu bấy giờ người chưa có con cái mặc lòng.
And God gave him no heritage in it, not even enough to put his foot on: but he gave him an undertaking that he would give it to him and to his children after him, though he had no child at that time.
και ουκ εδωκεν αυτω κληρονομιαν εν αυτη ουδε βημα ποδος και επηγγειλατο αυτω δουναι εις κατασχεσιν αυτην και τω σπερματι αυτου μετ αυτου ουκ οντος αυτω τεκνου
- 6 Đức Chúa Trời phán như vậy: Dòng dõi người sẽ ở ngụ nơi đất khách, người ta sẽ bắt chúng nó làm tôi và hà hiếp trong bốn trăm năm.
And God said that his seed would be living in a strange land, and that they would make them servants, and be cruel to them for four hundred years.
ελαλησεν δε ουτως ο θεος οτι εσται το σπερμα αυτου παροικον εν γη αλλοτρια και δουλωσουσιν αυτο και κακωσουσιν ετη τετρακοσια
- 7 Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nhưng ta sẽ đoán xét dân đã bắt chúng nó làm tôi, kể đó, chúng nó sẽ ra khỏi, và thờ phượng ta trong nơi này.
And I will be the judge, said God, of that nation which made them servants: and after that, they will come out and give me worship in this place.
και το εθνος ω εαν δουλευσωσιν κρινω εγω ειπεν ο θεος και μετα ταυτα εξελευσονται και λατρευσουσιν μοι εν τω τοπω τουτω
- 8 Đoạn, Đức Chúa Trời ban cho người sự giao ước về phép cắt bì. Ấy v y, khi Ap-ra-ham ã sanh một con trai là Y-sác, thì làm phép cắt bì cho, trong ngày thứ tám; Y-sác làm phép cắt bì cho Gia-cốp, và Gia-cốp làm phép ấy cho mười hai tổ phụ.
And he made with him the agreement of which circumcision was the sign. And so Abraham had a son, Isaac, and gave him circumcision on the eighth day; and Isaac had a son, Jacob, and Jacob was the father of the twelve heads of the families of Israel.
και εδωκεν αυτω διαθηκην περιτομης και ουτως εγεννησεν τον ισαακ και περιετεμεν αυτον τη ημερα τη ογδοη και ο ισαακ τον ιακωβ και ο ιακωβ τους δωδεκα πατριαρχας
- 9 Mười hai tổ phụ ghen ghét Giô-sép, nên bán qua xứ Ê-díp-tô; nhưng Đức Chúa Trời ở cùng người.
And the brothers, moved with envy against Joseph, gave him to the Egyptians for money: but God was with him,
και οι πατριαρχαι ζηλωσαντες τον ιωσηφ απεδοντο εις αιγυπτον και ην ο θεος μετ αυτου
- 10 Ngài giải cứu người khỏi cảnh khó khăn, và cho đầy ơn và trí trước mặt Pha-ra-ôn, vua Ê-díp-tô, vua ấy lập người làm tể tướng cai quản xứ Ê-díp-tô và cả nhà vua nữa.
And made him free from all his troubles, and gave him wisdom and the approval of Pharaoh, king of Egypt, who made him ruler over Egypt and all his house.
και εξειλετο αυτον εκ πασων των θλιψεων αυτου και εδωκεν αυτω χαριν και σοφιαν εναντιον φαραω βασιλεως αιγυπτου και κατεστησεν αυτον ηγουμενον επ αιγυπτον και ολον τον οικον αυτου
- 11 Bấy giờ, xảy có cơn đói kém trong cả xứ Ê-díp-tô và xứ Ca-na-an; sự túng ngặt lớn lắm, tổ phụ chúng ta chẳng tìm được đồ ăn.
Now there was no food to be had in all Egypt and Canaan, and there was great trouble: and our fathers were not able to get food.
ηλθεν δε λιμος εφ ολην την γην αιγυπτου και χανααν και θλιψις μεγαλη και ουχ ευρισκον χορτασματα οι πατερες ημων

- 12 Gia-cóp nghe bên Ê-díp-tô có lúa mì, thì sai tổ phụ ta qua đó lần thứ nhất.
But Jacob, hearing that there was grain in Egypt, sent out our fathers the first time.
ακουσας δε ιακωβ οντα σιτα εν αιγυπτω εξαπεστειλεν τους πατερας ημων πρωτον
- 13 Đến lần thứ hai, anh em Giô-sép nhận biết người, và Pha-ra-ôn mới biết dòng họ người.
And the second time his brothers had a meeting with Joseph, and Pharaoh had knowledge of Joseph's family.
και εν τω δευτερω ανεγνωρισθη ιωσηφ τοις αδελφοις αυτου και φανερον εγενετο τω φαραω το γενοσ του ιωσηφ
- 14 Giô-sép bèn sai rước Gia-cóp là cha mình và cả nhà, cộng là bảy mươi lăm người.
Then Joseph sent for Jacob his father and all his family, seventy-five persons.
αποστειλας δε ιωσηφ μετεκαλεσατο τον πατερα αυτου ιακωβ και πασαν την συγγενειαν αυτου εν ψυχαις εβδομηκοντα πεντε
- 15 Vậy, Gia-cóp xuống xứ Ê-díp-tô, rồi chết tại đó, và tổ phụ chúng ta cũng vậy;
And Jacob went down to Egypt, and came to his end there, and so did our fathers;
κατεβη δε ιακωβ εις αιγυπτον και ετελευτησεν αυτος και οι πατερες ημων
- 16 sau được đem về Si-chem, chôn nơi mộ mà Ap-ra-ham ã lấy bạc mua của con cháu Hê-mô quê ở Si-chem.
And they were taken over to Shechem, and put to rest in the place which Abraham got for a price in silver from the sons of Hamor in Shechem.
και μετετεθησαν εις συχημ και ετεθησαν εν τω μνηματι ο ωνησατο αβρααμ τιμησ αργυριου παρα των υιων εμπορ του συχημ
- 17 Nhưng, gần đến kỳ phải ứng nghiệm lời hứa Đức Chúa Trời đã thề với Ap-ra-ham, ến cư sanh sản và thêm nhiều lên trong xứ Ê-díp-tô,
But when the time was near for putting into effect the undertaking which God had given to Abraham, the people were increasing in Egypt,
καθως δε ηγγιζεν ο χρονος της επαγγελιασ ησ ωμοσεν ο θεοσ τω αβρααμ ηυξησεν ο λαοσ και επληθυνθη εν αιγυπτω
- 18 cho đến khi trong xứ đó có một vua khác dấy lên, chẳng nhìn biết Giô-sép.
Till another king came to power, who had no knowledge of Joseph.
αχρισ ου ανεστη βασιλευσ ετεροσ οσ ουκ ηδει τον ιωσηφ
- 19 Vua này dùng mưu hại dòng giống và hà hiếp tổ phụ chúng ta, ép phải bỏ con mới sanh, hầu cho sống chẳng được.
He, having evil designs against our nation, was cruel to our fathers, and they were forced to put out their young children, so that they might not go on living.
ουτοσ κατασοφισαμενοσ το γενοσ ημων εκακωσεν τους πατερας ημων του ποιειν εκθετα τα βρεφη αυτων εις το μη ζωογονεισθαι
- 20 Trong lúc đó, Môi-se sanh ra; người xinh tốt khác thường, được nuôi trong ba tháng tại nhà cha mình.
At which time Moses came to birth, and he was very beautiful; and he was kept for three months in his father's house:
εν ω καιρω εγεννηθη μωσησ και ην ασειοσ τω θεω οσ ανετραφη μηνασ τρεισ εν τω οικω του πατροσ αυτου

- 21 Khi người bị bỏ, thì con gái Pha-ra-ôn vớt lấy, nuôi làm con mình.
And when he was put out, Pharaoh's daughter took him and kept him as her son.
εκτεθεντα δε αυτον ανειλετο αυτον η θυγατηρ φαραω και ανεθρεψατο αυτον εαυτη εις υιον
- 22 Mô-i-se được học cả sự khôn ngoan của người Ê-díp-tô; lời nói và việc làm đều có tài năng.
And Moses was trained in all the wisdom of Egypt, and was great in his words and works.
και παιδευθη μωσης παση σοφια αιγυπτιων ην δε δυνατος εν λογοις και εν εργασις
- 23 Nhưng lúc người được đầy bốn mươi tuổi rồi, trong lòng nhớ đến, muốn đi thăm anh em mình là con cái Y-sơ-ra-ên.
But when he was almost forty years old, it came into his heart to go and see his brothers, the children of Israel.
ως δε επληρουτο αυτω τεσσαρακονταετης χρονος ανεβη επι την καρδιαν αυτου επισκεψασθαι τους αδελφους αυτου τους υιους ισραηλ
- 24 Mô-i-se thấy có người hà hiếp một người trong đám họ, nên binh vực kẻ bị hà hiếp và đánh người Ê-díp-tô để báo thù cho.
And seeing one of them being attacked, he went to his help and gave the Egyptian a death-blow:
και ιδων τινα αδικουμενον ημυνατο και εποιησεν εκδικησιν τω καταπονουμενω παταξας τον αιγυπτιον
- 25 Người ngờ anh em mình chắc hiểu rằng Đức Chúa Trời dùng tay mình giải cứu họ; nhưng họ chẳng hiểu.
And he was hoping that his brothers would see that God had sent him to be their saviour; but they did not see.
ενομιζεν δε συνιεναι τους αδελφους αυτου οτι ο θεος δια χειρος αυτου διδωσιν αυτοις σωτηριαν οι δε ου συνηκαν
- 26 Đến ngày sau, chúng đang đánh lộn với nhau, thì người đến gần mà giải hòa, rằng: Hỡi các người, đã là anh em, sao lại làm hại nhau vậy?
And the day after, he came to them, while they were having a fight, and would have made peace between them, saying, Sirs, you are brothers; why do you do wrong to one another?
τη τε επιουση ημερα ωφθη αυτοις μαχομενοις και συνηλασεν αυτους εις ειρηνην ειπων ανδρες αδελφοι εστε υμεις ινατι αδικειτε αλληλους
- 27 Kẻ đang ức hiếp người lân cận mình xô Mô-i-se ra, mà rằng: Ai đã lập người lên làm quan cai trị và quan xử đoán chúng ta?
But the man who was doing wrong to his neighbour, pushing him away, said, Who made you a ruler and a judge over us?
ο δε αδικων τον πλησιον απωσατο αυτον ειπων τις σε κατεστησεν αρχοντα και δικαστην εφ ημας
- 28 Há người muốn giết ta như hôm qua đã giết người Ê-díp-tô sao?
Will you put me to death as you did the Egyptian yesterday?
μη ανελιν με συ θελεις ον τροπον ανειλες χθες τον αιγυπτιον
- 29 Mô-i-se vừa nghe lời đó thì trốn đi ở trong xứ Ma-đi-an, nơi đó người sanh được hai con trai.
And at these words, Moses went in flight to the land of Midian, and was living there for a time, and had two sons.
εφυγεν δε μωσης εν τω λογω τουτω και εγενετο παροικος εν γη μαδιαμ ου εγεννησεν υιους δυο

- 30 Cách bốn mươi năm, một thiên sứ hiện ra cùng người, tại đồng vắng núi Si-na -i, trong ngọn lửa nơi bụi gai đơng cháy.
At the end of forty years, an angel came to him in the waste land of Sinai, in the flame of a burning thorn-tree.
και πληρωθεντων ετων τεσσαρακοντα ωφθη αυτω εν τη ερημω του ορους σινα αγγελος κυριου εν φλογι πυρος βατου
- 31 Mũi-se thấy vậy, lấy làm lạ về sự hiện ra đó, đang áp lại để xem cho gần hơn, thì nghe tiếng Chúa phán rằng:
And Moses, seeing it, was full of wonder, and when he came up to have a nearer view of it, the voice of the Lord came to him, saying,
ο δε μωσης ιδων εθαυμασεν το οραμα προσερχομενου δε αυτου κατανοησαι εγενετο φωνη κυριου προς αυτον
- 32 Ta là Đức Chúa Trời của tổ phụ ngươi, Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, của Y-sác và của Gia-cóp. Mũi-se run sợ, chẳng dám nhìn xem.
I am the God of your fathers, the God of Abraham and of Isaac and of Jacob. And Moses, shaking with fear, kept his eyes from looking at it.
εγω ο θεος των πατερων σου ο θεος αβρααμ και ο θεος ισαακ και ο θεος ιακωβ εντρομος δε γενομενος μωσης ουκ ετολμα κατανοησαι
- 33 Chúa bèn phán rằng: Hãy cởi giày ở chơn ngươi ra; vì chỗ mà ngươi đứng đó là một nơi đất thánh.
And the Lord said, Take off the shoes from your feet, for the place where you are is holy.
ειπεν δε αυτω ο κυριος λυσον το υποδημα των ποδων σου ο γαρ τοπος εν ω εστηκας γη αγια εστιν
- 34 Ta đã đoán xem và thấy cảnh khó khăn của dân ta trong xứ Ê-díp-tô, ta đã nghe tiếng than thở của chúng nó, và xuống đặng giải cứu. Bây giờ hãy đến, đặng ta sai ngươi qua xứ Ê-díp-tô.
Truly, I have seen the sorrows of my people in Egypt, and their cries have come to my ears, and I have come down to make them free: and now, come, I will send you to Egypt.
ιδων ειδον την κακωσιν του λαου μου του εν αιγυπτω και του στεναγμου αυτων ηκουσα και κατεβην εξελεσθαι αυτους και νυν δευρο αποστελω σε εις αιγυπτον
- 35 Mũi-se này là người họ đã bỏ ra, và rằng: Ai đã lập ngươi lên làm quan cai trị và quan đoán xét chúng ta? Ấy 1 người mà Đức Chúa Trời đã sai làm quan cai trị và đấng giải cứu cậy tay một thiên sứ đã hiện ra với người trong bụi gai.
This Moses, whom they would not have, saying, Who made you a ruler and a judge? him God sent to be a ruler and a saviour, by the hand of the angel whom he saw in the thorn-tree.
τουτον τον μουσην ον ηρησαντο ειποντες τις σε κατεστησεν αρχοντα και δικαστην τουτον ο θεος αρχοντα και λυτρωτην απεστειλεν εν χειρι αγγελου του οφθεντος αυτω εν τη βατω
- 36 Ấy 1 người đã đem họ ra khỏi, làm những dấu kỳ phép lạ trong xứ Ê-díp-tô, trên Biển-đỏ, và nơi đồng vắng trong bốn mươi năm.
This man took them out, having done wonders and signs in Egypt and in the Red Sea and in the waste land, for forty years.
ουτος εξηγαγεν αυτους ποιησας τερατα και σημεια εν γη αιγυπτου και εν ερυθρα θαλασση και εν τη ερημω ετη τεσσαρακοντα
- 37 Ấy 1 Mũi-se này đã nói cùng con cái Y-sơ-ra-ên rằng: Đức Chúa Trời sẽ dấy lên trong hàng anh em các ngươi một đấng tiên tri giống như ta.
This is the same Moses, who said to the children of Israel, God will give you a prophet from among your brothers, like me.
ουτος εστιν ο μουσης ο ειπων τοις υιοις ισραηλ προφητην υμιν αναστησει κυριος ο θεος υμων εκ των αδελφων υμων ως εμε αυτου ακουσεσθε

38 Ay 1 người, trong dân hội tại nơi đồng vắng, đã ở với thiên sứ, là đấng phán cùng người trên núi Si-na -i, và với tổ phụ chúng ta, người lại nhận lấy những lời sự ổng đặng trao lại cho các người.

This is the man who was in the church in the waste land with the angel who was talking to him in Sinai, and with our fathers; and to him were given the living words of God, so that he might give them to you.

ουτος εστιν ο γενομενος εν τη εκκλησια εν τη ερημω μετα του αγγελου του λαλουντος αυτω εν τω ορει σινα και των πατερων ημων ος εδεξατο λογι α ζωντα δουναι ημιν

39 Ay 1 người là tổ phụ chúng ta không chịu vâng lời, đã bỏ người đặng nghiêng lòng về xứ Ê-díp-tô,

By whom our fathers would not be controlled; but they put him on one side, turning back in their hearts to Egypt,

ω ουκ ηθελησαν υπηκοοι γενεσθαι οι πατερες ημων αλλ απωσαντο και εστραφησαν ταις καρδιαις αυτων εις αιγυπτον

40 và nói với A-rôn rằng: Hãy làm các thần đi trước chúng ta; vì về phần Mô-i-se này, là người đã dẫn chúng ta ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chẳng biết có đi đâu chi xây đến cho người rồi.

And saying to Aaron, Make us gods to go before us: as for this Moses, who took us out of the land of Egypt, we have no idea what has become of him.

ειποντες τω ααρων ποιησον ημιν θεους οι προπορευονται ημων ο γαρ μωσις ουτος ος εξηγαγεν ημας εκ γης αιγυπτου ουκ οιδαμεν τι γεγονεν αυτω

41 Trong những ngày đó, họ đúc một tượng bò con, dâng tế lễ cho tượng và vui mừng về việc tay mình làm nên.

And they made the image of a young ox in those days, and made an offering to it, and had joy in the work of their hands.

και εμοσχοποιησαν εν ταις ημεραις εκειναις και ανηγαγον θυσιαν τω ειδωλω και ευφραινοντο εν τοις εργοις των χειρων αυτων

42 Đức Chúa Trời bèn lia bỏ họ, phú họ thờ lạy cơ binh trên trời, như có chép trong sách các đấng tiên tri rằng: Hỡi nhà Y-so-ra-ên, vậy có phải các người từng dâng con sinh và của lễ cho ta, Trong bốn mươi năm ở nơi đồng vắng,

But God was turned from them and let them give worship to the stars of heaven, as it says in the book of the prophets, Did you make offerings to me of sheep and oxen for forty years in the waste land, O house of Israel?

εστρεψεν δε ο θεος και παρεδωκεν αυτους λατρευειν τη στρατια του ουρανου καθως γεγραπται εν βιβλω των προφητων μη σφαγια και θυσιαις προσηνεγκατε μοι ετη τεσσαρακοντα εν τη ερημω οικος ισραηλ

43 Khi các người khiêng nhà trại của Mo-lóc Và ngôi sao của thần Pom-phan, Tức là những hình tượng mà các người làm ra để thờ lạy chẳng? Ta cũng sẽ đầy các người qua bên kia Ba-by-lôn.

And you took up the tent of Moloch and the star of the god Rephan, images which you made to give worship to them: and I will take you away, farther than Babylon.

και ανελαβετε την σκηνην του μολοχ και το αστρον του θεου υμων ρεμφαν τους τυπους ους εποιησατε προσκυνειν αυτοις και μετοικιω υμας επεκει ινα βαβυλωνος

44 Đền tạm chúng có vốn ở giữa tổ phụ chúng ta trong đồng vắng, như Chúa đã truyền lệnh cho Mô-i-se phải là y theo kiểu mẫu người đã thấy.

Our fathers had the Tent of witness in the waste land, as God gave orders to Moses to make it after the design which he had seen.

η σκηνη του μαρτυριου ην εν τοις πατρασιν ημων εν τη ερημω καθως διεταξατο ο λαλων τω μωση ποιησαι αυτην κατα τον τυπον ον εωρακει

- 45 Tổ phụ chúng ta đã nhận lấy đền tạm ấy, rồi đồng đi với Giô-suê đem vào xứ họ đã chiếm lấy của các dân mà Đức Chúa Trời đã đuổi khỏi trước mặt họ; đền tạm cứ ở đó cho đến đời vua Đa-vít,
Which our fathers, in their turn, took with them when, with Joshua, they came into the heritage of the nations whom God was driving out before the face of our fathers, till the time of David,
ην και εισηγαγον διαδεξαμενοι οι πατερες ημων μετα ιησου εν τη κατασχεσει των εθνων ων εξωσεν ο θεος απο προσωπου των πατερων ημων εως των ημερων δαβιδ
- 46 là người được ơn trước mặt Đức Chúa Trời, và xin ban một chỗ ở cho Đức Chúa Trời của Gia-cốp.
Who was pleasing to God; and he had a desire to make a holy tent for the God of Jacob.
ος ευρεν χαριν ενωπιον του θεου και ητησατο ευρειν σκηνωμα τω θεω ιακωβ
- 47 Kế đó, vua Sa-lô-môn cất cho Chúa một cái nhà.
But Solomon was the builder of his house.
σολομων δε ωκοδομησεν αυτω οικον
- 48 Nhưng Đấng Rất Cao chẳng ở trong nhà bởi tay người ta làm ra, như đấng tiên tri đã nói:
But still, the Most High has not his resting-place in houses made with hands, as the prophet says,
αλλ ουχ ο υψιστος εν χειροποιητοις ναοις κατοικει καθως ο προφητης λεγει
- 49 Chúa phán: Trời là ngai ta, Đất là bệ chơn ta. Nào có nhà nào các người cất cho ta, Có nơi nào cho ta yên nghỉ chẳng?
Heaven is the seat of my power, and earth is a resting-place for my feet: what sort of house will you make for me, says the Lord, or what is my place of rest?
ο ουρανος μοι θρονος η δε γη υποποδιον των ποδων μου ποιον οικον οικοδομησετε μοι λεγει κυριος η τις τοπος της καταπαυσεως μου
- 50 Há chẳng phải tay ta đã dựng nên mọi vật này chẳng?
Did not my hand make all these things?
ουχι η χειρ μου εποιησεν ταυτα παντα
- 51 Hỡi những người cứng cổ, lòng và tai chẳng cất bì kia! Các người cứ nghịch với Đức Thánh Linh hoải; tổ-phụ các người thế nào, thì các người cũng thế ấy!
You whose hearts are hard and whose ears are shut to me; you are ever working against the Holy Spirit; as your fathers did, so do you.
σκληροτραχηλοι και απεριτμητοι τη καρδια και τοις ωσιν υμεις αι τω πνευματι τω αγιω αντιπιπτετε ως οι πατερες υμων και υμεις
- 52 Há có đấng tiên tri nào mà tổ phụ các người chẳng bắt bớ ư? Họ cũng đã giết những người nói tiên tri về sự đến của Đấng Công bình; và hiện bây giờ chính các người lại đã nộp và giết Đấng đó;
Which of the prophets was not cruelly attacked by your fathers? and they put to death those who gave them the news of the coming of the Upright One; whom you have now given up and put to death;
τινα των προφητων ουκ εδιωξαν οι πατερες υμων και απεκτειναν τους προκαταγγειλαντας περι της ελευσεως του δικαιου ου νυν υμεις προδοται και φονεις γεγενησθε

- 53 các người đã nhận luật pháp truyền bởi các thiên sứ, nhưng không giữ lấy!
You, to whom the law was given as it was ordered by angels, and who have not kept it.
οιτινες ελαβετε τον νομον εις διαταγας αγγελων και ουκ εφυλαξατε
- 54 Chúng nghe những lời đó, thì giận trong lòng, và nghiêng răng với Ê-tiên.
Hearing these things, they were cut to the heart and moved with wrath against him.
ακουοντες δε ταυτα διεπριοντο ταις καρδιαις αυτων και εβρυχον τους οδοντας επ αυτον
- 55 Nhưng người, được đầy đầy Đức Thánh Linh, mắt ngó chằm lên trời, thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Jêsus đứng bên hữu Đức Chúa Trời;
But he was full of the Holy Spirit, and looking up to heaven, he saw the glory of God and Jesus at the right hand of God.
υπαρχων δε πληρης πνευματος αγιου ατενισας εις τον ουρανον ειδεν δοξαν θεου και ιησουν εστωτα εκ δεξιων του θεου
- 56 thì người nói rằng: Kia, ta thấy các tầng trời mở ra, và Con người đứng bên hữu Đức Chúa Trời.
And he said, Now I see heaven open, and the Son of man at the right hand of God.
και ειπεν ιδου θεωρω τους ουρανους ανεωγμενους και τον υιον του ανθρωπου εκ δεξιων εστωτα του θεου
- 57 Bấy giờ, chúng kêu lớn tiếng lên, bịt lỗ tai lại, cùng nhau chạy a lại,
But with loud cries, and stopping their ears, they made an attack on him all together,
κραξαντες δε φωνη μεγαλη συνεσχον τα ωτα αυτων και ωρμησαν ομοθυμαδον επ αυτον
- 58 kéo người ra ngoài thành, rồi ném đá người. Các kẻ làm chứng lấy áo xống mình để nơi chơn một người trẻ tuổi kia tên là Sau-lo.
Driving him out of the town and stoning him: and the witnesses put their clothing at the feet of a young man named Saul.
και εκβαλοντες εξω της πολεως ελιθοβολουν και οι μαρτυρες απεθεντο τα ιματια αυτων παρα τους ποδας νεανιου καλουμενου σαυλου
- 59 Chúng đang ném đá, thì Ê-tiên cầu nguyện rằng: Lạy Đức Chúa Jêsus, xin tiếp lấy linh hồn tôi.
And Stephen, while he was being stoned, made prayer to God, saying, Lord Jesus, take my spirit.
και ελιθοβολουν τον στεφανον επικαλουμενον και λεγοντα κυριε ιησου δεξαι το πνευμα μου
- 60 Đoạn, người quì xuống, kêu lớn tiếng rằng: Lạy Chúa, xin đừng đổ tội này cho họ! Người vừa nói lời đó rồi thì ngủ.
And going down on his knees, he said in a loud voice, Lord, do not make them responsible for this sin. And when he had said this, he went to his rest.
θεις δε τα γονατα εκραξεν φωνη μεγαλη κυριε μη στησης αυτοις την αμαρτιαν ταυτην και τουτο ειπων εκοιμηθη

- 1** Sau-lơ vốn ưng thuận về sự Ê-tiên bị giết. Trong lúc đó, Hội thánh ở thành Giê-ru-sa-lem gặp cơn bắt bớ dữ tợn; trừ ra các sứ đồ, còn hết thấy tín đồ đều phải chạy tan lạc trong các miền Giu-đê và xứ Sa-ma-ri.
And Saul gave approval to his death. Now at that time a violent attack was started against the church in Jerusalem; and all but the Apostles went away into all parts of Judaea and Samaria.
σαυλος δε ην συνευδοκων τη αναιρεσει αυτου εγενετο δε εν εκεινη τη ημερα διωγμος μεγας επι την εκκλησιαν την εν ιεροσολυμοις παντες τε διεσπαρησαν κατα τας χωρας της ιουδαιας και σαμαρειας πλην των αποστολων
- 2** Dầu vậy, có mấy người tin kính chôn xác Ê-tiên và than khóc người quá bội.
And God-fearing men put Stephen's body in its last resting-place, making great weeping over him.
συνεκομισαν δε τον στεφανον ανδρες ευλαβεις και εποιησαντο κοπετον μεγαν επ αυτω
- 3** Nhưng Sau-lơ làm tàn hại Hội thánh: sấn vào các nhà, dùng sức mạnh bắt đờn ông đờn bà mà bỏ tù.
But Saul was burning with hate against the church, going into every house and taking men and women and putting them in prison.
σαυλος δε ελυμαινετο την εκκλησιαν κατα τους οικους εισπορευομενος συρων τε ανδρας και γυναικας παρεδιδου εις φυλακην
- 4** Vậy, những kẻ đã bị tan lạc đi từ nơi này đến nơi khác, truyền giảng đạo Tin Lành.
But those who had gone in flight went everywhere preaching the word.
οι μεν ουν διασπαρευντες διηλθον ευαγγελιζομενοι τον λογον
- 5** Phi-líp cũng vậy, xuống trong thành Sa-ma-ri mà giảng về Đấng Christ tại đó.
And Philip went down to Samaria and was teaching them about Christ.
φιλιππος δε κατελθων εις πολιν της σαμαρειας εκηρυσσεν αυτοις τον χριστον
- 6** Đoàn dân nghe người giảng và thấy các phép lạ người làm, thì đồng lòng lắng tai nghe người nói;
And all the people gave attention to the words which Philip said, when they saw the signs which he did.
προσειχον τε οι οχλοι τοις λεγομενοις υπο του φιλιππου ομοθυμαδον εν τω ακουειν αυτους και βλεπειν τα σημεια α εποιει
- 7** vì có những tà ma kẻ lớn tiếng lên mà ra khỏi nhiều kẻ bị ám, cùng kẻ bại và què được chữa lành cũng nhiều.
For unclean spirits came out from those who had them, crying with a loud voice; and a number of those who were ill and broken in body were made well.
πολλων γαρ των εχοντων πνευματα ακαθαρτα βοωντα μεγαλη φωνη εξηρχετο πολλοι δε παραλελυμενοι και χωλοι εθεραπευθησαν
- 8** Tại cố đó, trong thành được vui mừng khôn xiết.
And there was much joy in that town.
και εγενετο χαρα μεγαλη εν τη πολει εκεινη

- 9** Bấy giờ trong thành đó có một người tên là Si-môn, làm nghề phù phép, tự khoe mình làm người danh tiếng, khiến cho dân Sa-ma-ri rất lấy làm lạ lòng.
But there was a certain man named Simon, who in the past had been a wonder-worker and a cause of surprise to the people of Samaria, saying that he himself was a great man:
ανηρ δε τις ονοματι σιμων προυπηρχεν εν τη πολει μαγευων και εξιστων το εθνος της σαμαρειας λεγων ειναι τινα εαυτον μεγαν
- 10** Hết thấy từ trẻ đến già đều nghe theo người, mà nói rằng: Chính người là quyền phép của Đức Chúa Trời, tức là quyền phép lớn như thường gọi vậy.
To whom they all gave attention, from the smallest to the greatest, saying, This man is that power of God which is named Great.
ω προσειχον παντες απο μικρου εως μεγαλου λεγοντες ουτος εστιν η δυναμις του θεου η μεγαλη
- 11** Nhơn đó chúng nghe theo người, vì đã lâu nay người lấy phù phép giục họ thấy đều phải khen lạ.
And they gave attention to him, because for a long time his wonder-working powers had kept them under his control.
προσειχον δε αυτω δια το ικανω χρονω ταις μαγειαις εξεστακεναι αυτους
- 12** Nhưng khi chúng đã tin Phi-líp, là người rao giảng Tin Lành của nước Đức Chúa Trời và danh Đức Chúa Jêsus Christ cho mình, thì cả đàn ông, đàn bà đều chịu phép báp-tem.
But when they had faith in the good news given by Philip about the kingdom of God and the name of Jesus Christ, a number of men and women had baptism.
οτε δε επιστευσαν τω φιλιππω ευαγγελιζομενω τα περι της βασιλειας του θεου και του ονοματος του ιησου χριστου εβαπτιζοντο ανδρες τε και γυναικες
- 13** Chính Si-môn cũng tin, và khi đã chịu phép báp-tem, thì ở luôn với Phi-líp; người thấy những dấu lạ phép kỳ đã làm ra, thì lấy làm lạ lắm.
And Simon himself had faith and, having had baptism, he went with Philip and, seeing the signs and the great wonders which he did, he was full of surprise.
ο δε σιμων και αυτος επιστευσεν και βαπτισθεις ην προσκαρτερων τω φιλιππω θεωρων τε σημεια και δυναμεις μεγαλας γινομενας εξιστατο
- 14** Các sứ đồ vẫn ở tại thành Giê-ru-sa-lem, nghe tin xứ Sa-ma-ri đã nhận lấy đạo Đức Chúa Trời, bèn sai Phi -e-rơ và Giảng đến đó.
Now when the Apostles at Jerusalem had news that the people of Samaria had taken the word of God into their hearts, they sent to them Peter and John;
ακουσαντες δε οι εν ιεροσολυμοις αποστολοι οτι δεδεκται η σαμαρεια τον λογον του θεου απεστειλαν προς αυτους τον πετρον και ιωαννην
- 15** Hai người tới nơi, cầu nguyện cho các môn đồ mới, để cho được nhận lấy Đức Thánh Linh.
Who, when they came there, made prayer for them, that the Holy Spirit might be given to them:
οιτινες καταβαντες προσηξαντο περι αυτων οπως λαβωσιν πνευμα αγιον
- 16** Vì Đức Thánh Linh chưa giáng xuống trên một ai trong bọn đó; họ chỉ nhơn danh Đức Chúa Jêsus mà chịu phép báp-tem thôi.
For up to that time he had not come on any of them; only baptism had been given to them in the name of the Lord Jesus.
ουπω γαρ ην επ ουδενι αυτων επιπετωκος μονον δε βεβαπτισμενοι υπηρχον εις το ονομα του κυριου ιησου

- 17 Phi -e-rơ và Giăng bèn đặt tay trên các môn đồ, thì đều được nhận lấy Đức Thánh Linh.
Then they put their hands on them, and the Holy Spirit came on them.
τοτε επετιθουν τας χειρας επ αυτους και ελαμβανον πνευμα αγιον
- 18 Si-môn thấy bởi các sứ đồ đặt tay lên thì có Đức Thánh Linh xuống, bèn lấy bạc dâng cho, mà nói rằng:
Now when Simon saw that the Holy Spirit was given through the touch of the Apostles' hands, he made them an offering of money, saying,
θεασαμενος δε ο σιμων οτι δια της επιθεσεως των χειρων των αποστολων διδοται το πνευμα το αγιον προσηνεγκεν αυτοις χρηματα
- 19 Cũng hãy cho tôi quyền phép ấy, để tôi đặt tay trên ai thì nấy được nhận lấy Đức Thánh Linh.
Give me this power, so that when I put my hands on anyone he may get the Holy Spirit.
λεγων δοτε καμοι την εξουσιαν ταυτην ινα ω αν επιθω τας χειρας λαμβανη πνευμα αγιον
- 20 Nhưng Phi -e-rơ trả lời rằng: Tiền bạc ngươi hãy hư mất với ngươi, vì ngươi tưởng lấy tiền bạc mua được sự ban cho của Đức Chúa Trời!
But Peter said, May your money come to destruction with you, because you had the idea that what is freely given by God may be got for a price.
πετρος δε ειπεν προς αυτον το αργυριον σου συν σοι ειη εις απωλειαν οτι την δωρεαν του θεου ενομισας δια χρηματων κτασθαι
- 21 Ngươi chẳng có phần hoặc số trong việc này; vì lòng ngươi chẳng ngay thẳng trước mặt Đức Chúa Trời.
You have no part in this business, because your heart is not right before God.
ουκ εστιν σοι μερις ουδε κληρος εν τω λογω τουτω η γαρ καρδια σου ουκ εστιν ευθεια ενωπιον του θεου
- 22 Vậy, hãy ăn năn điều ác mình, và cầu nguyện Chúa, hầu cho ý tưởng của lòng ngươi đó họa may được tha cho.
Let your heart be changed, and make prayer to God that you may have forgiveness for your evil thoughts.
μετανοησον ουν απο της κακιας σου ταυτης και δεηθητι του θεου ει αρα αφεθησεται σοι η επινοια της καρδιας σου
- 23 Vì ta thấy ngươi đương ở trong mật đắng và trong xiềng tội ác.
For I see that you are prisoned in bitter envy and the chains of sin.
εις γαρ χολην πικριας και συνδεσμον αδικιας ορω σε οντα
- 24 Si-môn trả lời rằng: Xin chính mình các ông hãy cầu nguyện Chúa cho tôi, hầu cho tôi chẳng mắc phải điều ông nói đó.
And Simon, answering, said, Make prayer for me to the Lord, so that these things which you have said may not come on me.
αποκριθεις δε ο σιμων ειπεν δεηθητε υμεις υπερ εμου προς τον κυριον οπως μηδεν επελθη επ εμε ων ειρηκατε
- 25 Sau khi Phi -e-rơ và Giăng đã làm chứng và Giăng đạo Chúa như thế, thì trở về thành Giê-ru-sa-lem vừa đi vừa giảng Tin Lành trong nhiều làng của người Sa-ma-ri.
So they, having given their witness and made clear the word of the Lord, went back to Jerusalem, giving the good news on their way in a number of the small towns of Samaria.
οι μεν ουν διαμαρτυραμενοι και λαλησαντες τον λογον του κυριου υπεστρεψαν εις ιερουσαλημ πολλας τε κομας των σαμαρειτων ευηγγελισαντο

- 26 **Bấy giờ, có một thiên sứ của Chúa phán cùng Phi-líp rằng: Hãy chỗi dậy đi qua phía nam, trên con đường từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành Ga-ra. Đường ấy vắng vẻ.**
But an angel of the Lord said to Philip, Get up, and go to the south, to the road which goes from Jerusalem to Gaza, through the waste land.
αγγελος δε κυριου ελαλησεν προς φιλιππον λεγων αναστηθι και πορευου κατα μεσημβριαν επι την οδον την καταβαινουσαν απο ιερουσαλημ εις γαζαν αυτη εστιν ερημος
- 27 **Người chỗi dậy và đi. Kìa, có một hoạn quan Ê-thi-ô-bi, làm quan hầu của Can-đác, nữ vương nước Ê-thi-ô-bi, coi sóc hết cả kho tàng bà, đã đến thành Giê-ru-sa-lem để thờ phượng,**
And he went and there was a man of Ethiopia, a servant of great authority under Candace, queen of the Ethiopians, and controller of all her property, who had come up to Jerusalem for worship;
και αναστας επορευθη και ιδου ανηρ αιθιοψ ευνουχος δυναστης κανδακης της βασιλισσης αιθιοπων ος ην επι πασης της γαζης αυτης ος εληλυθει προσκυνησων εις ιερουσαλημ
- 28 **khi trở về, ngồi trên xe mà đọc sách tiên tri Ê-sai.**
He was going back, seated in his carriage, and was reading the book of the prophet Isaiah.
ην τε υποστρεφων και καθημενος επι του αρματος αυτου και ανεγινωσκεν τον προφητην ησαιαν
- 29 **Đức Thánh Linh phán cùng Phi-líp rằng: Hãy lại gần và theo kịp xe đó.**
And the Spirit said to Philip, Go near, and get on his carriage.
ειπεν δε το πνευμα τω φιλιππω προσελθε και κολληθητι τω αρματι τουτω
- 30 **Phi-líp chạy đến, nghe người Ê-thi-ô-bi đọc sách tiên tri Ê-sai, thì nói rằng: Ông hi u lời mình đọc đó chẳng?**
And Philip, running up to him, saw that he was reading Isaiah the prophet, and said to him, Is the sense of what you are reading clear to you?
προσδραμων δε ο φιλιππος ηκουσεν αυτου αναγινωσκοντος τον προφητην ησαιαν και ειπεν αρα γε γινωσκεις α αναγινωσκεις
- 31 **Hoạn quan trả lời rằng: Nếu chẳng ai dạy cho tôi, thế nào tôi hiểu được? Người bèn mời Phi-líp lên xe ngồi kề bên.**
And he said, How is that possible when I have no guide? And he made Philip get up by his side.
ο δε ειπεν πως γαρ αν δυναιμην εαν μη τις οδηγηση με παρεκαλεσεν τε τον φιλιππον αναβαντα καθισαι συν αυτω
- 32 **Vả, chỗ người đọc trong Kinh Thánh là đoạn này: Người đã bị kéo đi như con chiên đến hàng làm thịt, Lại như chiên con câm trước mặt kẻ hót lông, người chẳng mở miệng.**
Now the place in the book where he was reading was this: He was taken, like a sheep, to be put to death; and as a lamb is quiet when its wool is being cut, so he made no sound:
η δε περιοχη της γραφης ην ανεγινωσκεν ην αυτη ως προβατον επι σφαγην ηχθη και ως αμνος εναντιον του κειροντος αυτον αφωνος ουτως ουκ αν οιγει το στομα αυτου
- 33 **Trong khi người hèn hạ thì sự đoán xét Người đã bị cất đi. Còn ai sẽ kể đời của Người? Vì sự sống Người đã bị rút khỏi đất rồi.**
Being of low degree, his cause was not given a hearing: who has knowledge of his family? for his life is cut off from the earth.
εν τη ταπεινωσει αυτου η κρισις αυτου ηρθη την δε γενεαν αυτου τις διηγησεται οτι αιρεται απο της γης η ζωη αυτου

- 34** Hoạn quan cất tiếng nói cùng Phi-líp rằng: Tôi xin hỏi ông, đáng tiên tri đã nói điều đó về ai? Có phải nói về chính mình người chẳng, hay là về người nào khác?
And the Ethiopian said to Philip, About whom are these words said by the prophet? about himself, or some other?
αποκριθεις δε ο ευνουχος τω φιλιππω ειπεν δεομαι σου περι τινος ο προφητης λεγει τουτο περι εαυτου η περι ετερου τινος
- 35** Phi-líp bèn mở miệng, bắt đầu từ chỗ Kinh Thánh đó mà rao giảng Đức Chúa Jêsus cho người.
So Philip, starting from this writing, gave him the good news about Jesus.
ανοιξας δε ο φιλιππος το στομα αυτου και αρξαμενος απο της γραφης ταυτης ευηγγελισατο αυτω τον ιησουν
- 36** Hai người đương đi dọc đường, gặp chỗ có nước, hoạn quan nói rằng: Này, nước đây, có sự gì ngăn cản tôi chịu phép báp-tem chẳng?
And while they were going on their way, they came to some water, and the Ethiopian said, See, here is water; why may I not have baptism?
ως δε επορευοντο κατα την οδον ηλθον επι τι υδωρ και φησιν ο ευνουχος ιδου υδωρ τι κωλυει με βαπτισθηναι
- 37** Phi-líp nói: Nếu ông hết lòng tin, điều đó có thể được. Hoạn quan trả lời rằng: Tôi tin rằng Đức Chúa Jêsus Christ là Con Đức Chúa Trời.

ειπεν δε ο φιλιππος ει πιστευεις εξ ολης της καρδιας εξεστιν αποκριθεις δε ειπεν πιστευω τον υιον του θεου ειναι τον ιησουν χριστον
- 38** Người biểu dừng xe lại; rồi cả hai đều xuống nước, và Phi-líp làm phép báp-tem cho hoạn quan.
And he gave orders for the carriage to be stopped, and the two of them went down into the water, and Philip gave him baptism.
και εκελευσεν στηναι το αρμα και κατεβησαν αμφοτεροι εις το υδωρ ο τε φιλιππος και ο ευνουχος και εβαπτισεν αυτον
- 39** Khi ở dưới nước lên, thì Thánh Linh của Chúa đem Phi-líp đi; hoạn quan chẳng thấy người nữa, cứ hớn hờ đi đường.
And when they came up out of the water, the Spirit of the Lord took Philip away; and the Ethiopian saw him no more, for he went on his way full of joy.
οτε δε ανεβησαν εκ του υδατος πνευμα κυριου ηρπασεν τον φιλιππον και ουκ ειδεν αυτον ουκετι ο ευνουχος επορευετο γαρ την οδον αυτου χαιρων
- 40** Còn Phi-líp thì người ta thấy ở trong thành A-xốt; từ đó người đi đến thành Sê-sa-rê, cũng giảng Tin Lành khắp những thành nào mình đã ghé qua.
But Philip came to Azotus, and went through all the towns, preaching the good news, till he came to Caesarea.
φιλιππος δε ευρεθη εις αζωτον και διερχομενος ευηγγελιζετο τας πολεις πασας εως του ελθειν αυτον εις καισαρειαν
- 1** Bấy giờ, Sau-lơ chỉ hăng ngấm đê và chém giết môn đồ của Chúa không thôi, đến cùng thầy cả thượng phẩm,
But Saul, still burning with desire to put to death the disciples of the Lord, went to the high priest,
ο δε σαυλος ετι εμπνεων απειλης και φονου εις τους μαθητας του κυριου προσελθων τω αρχιερει

- 2 xin người những bức thư để gửi cho các nhà hội thành Đa-mách, hầu cho hề gặp người nào thuộc về đạo bất kỳ đờn ông đờn bà, thì trói giải về thành Giê-ru-sa-lem.
And made a request for letters from him to the Synagogues of Damascus, so that if there were any of the Way there, men or women, he might take them as prisoners to Jerusalem.
ητησατο παρ αυτου επιστολας εις δαμασκον προς τας συναγωγας οπως εαν τινας ευρη της οδου οντας ανδρας τε και γυναικας δεδεμενους αγαγη εις ιερουσαλημ
- 3 Nhưng Sau-lơ đang đi đường gần đến thành Đa-mách, thình lình có ánh sáng từ trời soi sáng chung quanh người.
And while he was journeying, he came near Damascus; and suddenly he saw a light from heaven shining round him;
εν δε τω πορευεσθαι εγενετο αυτον εγγιζειν τη δαμασκω και εξαιφνης περιηστραψεν αυτον φως απο του ουρανου
- 4 Người té xuống đất, và nghe có tiếng phán cùng mình rằng: Hỡi Sau-lơ, Sau-lơ, sao người bắt bớ ta?
And he went down on the earth, and a voice said to him, Saul, Saul, why are you attacking me so cruelly?
και πεσων επι την γην ηκουσεν φωνην λεγουσαν αυτω σαουλ σαουλ τι με διωκεις
- 5 Người thưa rằng: Lạy Chúa, Chúa là ai? Chúa phán rằng: Ta là Jêsus mà người bắt bớ;
And he said, Who are you, Lord? And he said, I am Jesus, whom you are attacking:
ειπεν δε τις ει κυριε ο δε κυριος ειπεν εγω ειμι ιησους ον συ διωκεις σκληρον σοι προς κεντρα λακτιζειν
- 6 nhưng hãy đứng dậy, vào trong thành, người ta sẽ nói cho người mọi điều phải làm.
But get up, and go into the town, and it will be made clear to you what you have to do.
τρεμων τε και θαμβων ειπεν κυριε τι με θελεις ποιησαι και ο κυριος προς αυτον αναστηθι και εισελθε εις την πολιν και λαληθησεται σοι τι σε δει ποιειν
- 7 Những kẻ cùng đi với người đều đứng lại sững sờ, nghe tiếng nói, mà chẳng thấy ai hết.
And the men who were with him were not able to say anything; hearing the voice, but seeing no one.
οι δε ανδρες οι συνοδευοντες αυτω ειστηκεισαν εννεοι ακουοντες μεν της φωνης μηδενα δε θεωρουντες
- 8 Sau-lơ chò dậy khỏi đất, mắt dẫu mở, nhưng không thấy chi cả; người ta bèn cầm tay dắt người đến thành Đa-mách;
And Saul got up from the earth, and when his eyes were open, he saw nothing; and he was guided by the hand into Damascus.
ηγερθη δε ο σαυλος απο της γης ανεωγμενων δε των οφθαλμων αυτου ουδενα εβλεπεν χειραγωγουντες δε αυτον εισηγαγον εις δαμασκον
- 9 người ở đó trong ba ngày chẳng thấy, chẳng ăn và cũng chẳng uống.
And for three days he was not able to see, and he took no food or drink.
και ην ημερας τρεις μη βλεπων και ουκ εφαγεν ουδε επιεν

- 10** Và, tại Đa-mách có một môn đồ tên là A-na-nia. Chúa phán cùng người trong sự hiện thấy rằng: Hỡi A-na-nia! Người thưa rằng: Lạy Chúa, có tôi đây.
Now there was a certain disciple at Damascus, named Ananias; and the Lord said to him in a vision, Ananias! and he said, Here I am, Lord.
ην δε τις μαθητης εν δαμασκω ονοματι ανανιας και ειπεν προς αυτον ο κυριος εν οραματι ανανια ο δε ειπεν ιδου εγω κυριε
- 11** Chúa phán rằng: Hãy chớ dậy, đi lên đường gọi là đường Ngay thẳng, tìm tên Sau-lơ, người Tạt-sơ, ở nhà Giu-đa; vì người đương cầu nguyện, And the Lord said to him, Get up, and go to the street which is named Straight, and make search at the house of Judas for one named Saul of Tarsus: for he is at prayer;
ο δε κυριος προς αυτον αναστας πορευθητι επι την ρυμην την καλουμενην ευθειαν και ζητησον εν οικια ιουδα σαυλον ονοματι ταρσεα ιδου γαρ προσευχεται
- 12** và đã thấy một người, tên là A-na-nia, bước vào đặt tay trên mình, để cho người được sáng mắt lại.
And he has seen a man named Ananias coming in and putting his hands on him, so that he may be able to see.
και ειδεν εν οραματι ανδρα ονοματι ανανανιαν εισελθοντα και επιθεντα αυτω χειρα οπως αναβλεψη
- 13** A-na-nia thưa rằng: Lạy Chúa, tôi có nghe nhiều kẻ nói người này đã làm hại biết bao các đấng thánh của Chúa trong thành Giê-ru-sa-lem.
But Ananias said, Lord, I have had accounts of this man from a number of people, how much evil he has done to your saints at Jerusalem:
απεκριθη δε ο ανανιας κυριε ακηκοα απο πολλων περι του ανδρος τουτου οσα κακα εποιησεν τοις αγιοις σου εν ιερουσαλημ
- 14** Bây giờ người ở đây, có trọn quyền của các thầy tế lễ cả phó cho, dặng bắt trói hết thấy mọi người cầu khẩn đến danh Ngài.
And here he has authority from the chief priests to make prisoners all who give worship to your name.
και ωδε εχει εξουσιαν παρα των αρχιερεων δησαι παντας τους επικαλουμενους το ονομα σου
- 15** Nhưng Chúa phán rằng: Hãy đi, vì ta đã chọn người này làm một đồ dùng ta, để đem danh ta đồn ra trước mặt các dân ngoại, các vua, và con cái Y-sơ-ra-ên;
But the Lord said, Go without fear: for he is a special vessel for me, to give to the Gentiles and kings and to the children of Israel the knowledge of my name:
ειπεν δε προς αυτον ο κυριος πορευου οτι σκευος εκλογης μοι εστιν ουτος του βαστασαι το ονομα μου ενωπιον εθνων και βασιλεων υιων τε ισραηλ.
- 16** ta lại sẽ tỏ ra cho người biết phải chịu đau đớn vì danh ta là bao nả.
For I will make clear to him what troubles he will have to undergo for me.
εγω γαρ υποδειξω αυτω οσα δει αυτον υπερ του ονοματος μου παθειν
- 17** A-na-nia bèn đi, vào nhà, rồi đặt tay trên mình Sau-lơ mà nói rằng: Hỡi anh Sau-lơ, Chúa là Jêsus này, đã hiện ra cùng anh trên con đường anh đi tới đây, đã sai tôi đến, hầu cho anh được sáng mắt lại và đầy Đức Thánh Linh.
And Ananias went out and came to the house, and putting his hands on him, said, Brother Saul, the Lord Jesus, whom you saw when you were on your journey, has sent me, so that you may be able to see, and be full of the Holy Spirit.
απηλθεν δε ανανιας και εισηλθεν εις την οικιαν και επιθεισ επι αυτον τας χειρας ειπεν σαουλ αδελφε ο κυριος απεσταλκεν με ιησους ο οφθεις σοι εν τη οδω η ηρχου οπως αναβλεψης και πλησθης πνευματος αγιου

- 18 Tức thì có cái chi như cái vẩy từ mắt người rớt xuống, thì người được sáng mắt; rồi chờ dậy và chịu phép báp-tem.
And straight away it seemed as if a veil was taken from his eyes, and he was able to see; and he got up, and had baptism;
και ευθεως απεπεσον απο των οφθαλμων αυτου ωσει λεπιδες ανεβλεψεν τε παραχρημα και αναστας εβαπτισθη
- 19 Khi người ăn uống rồi, thì được mạnh khỏe lại. Sau-lơ ở lại một vài ngày với các môn đồ tại thành Đa-mách.
And when he had taken food his strength came back. And for some days he kept with the disciples who were in Damascus.
και λαβων τροφην ενισχυσεν εγενετο δε ο σαυλος μετα των εν δαμασκω μαθητων ημερας τινας
- 20 Người liền giảng dạy trong các nhà hội rằng Đức Chúa Jêsus là Con Đức Chúa Trời.
And straight away, in the Synagogues, he was preaching Jesus as the Son of God.
και ευθεως εν ταις συναγωγαις εκηρυσσεν τον χριστον οτι ουτος εστιν ο υιος του θεου
- 21 Phàm những người nghe điều lấy làm lạ, mà nói rằng: Há chẳng phải chính người đó đã bắt bớ tại thành Giê-ru-sa-lem những kẻ cầu khẩn danh này, lại đến đây để trói họ điếu về cho các thầy tế lễ cả hay sao?
And all those hearing him were full of wonder and said, Is not this the man who in Jerusalem was attacking all the worshippers of this name? and he had come here so that he might take them as prisoners before the chief priests.
εξιستانτο δε παντες οι ακουοντες και ελεγον ουχ ουτος εστιν ο πορθησας εν ιερουσαλημ τους επικαλουμενους το ονομα τουτο και ωδε εις τουτο ελ ηλυθει ινα δεδεμενους αυτους αγαγη επι τους αρχιερεις
- 22 Còn Sau-lơ lần lần càng thêm vững chí, bắt bớ những người Giu-đa ở tại thành Đa-mách, mà nói rõ rằng Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ.
But Saul went on increasing in power, and the Jews in Damascus were not able to give answers to the arguments by which he made it clear that Jesus was the Christ.
σαυλος δε μαλλον ενεδυναμουτο και συνεχυνεν τους ιουδαιους τους κατοικουντας εν δαμασκω συμβιβαζων οτι ουτος εστιν ο χριστος
- 23 Cách lâu ngày, người Giu-đa mưu với nhau để giết Sau-lơ.
Then, after some days, the Jews made an agreement together to put him to death:
ως δε επληρουντο ημεραι ικαναι συνεβουλευσαντο οι ιουδαιοι ανελειν αυτον
- 24 Nhưng có người báo tin cho Sau-lơ về cơ mưu chúng nó. Người ta lại giữ các cửa cả ngày và đêm dặng giết Sau-lơ.
But Saul got knowledge of their design. And they kept watch day and night on the roads out of the town, so that they might put him to death:
εγνωσθη δε τω σαυλω η επιβουλη αυτων παρετηρουν τε τας πυλας ημερας τε και νυκτος οπως αυτον ανελωσιν
- 25 Song lúc ban đêm, các môn đồ lấy thúng dòng người xuống ngoài vách thành.
But his disciples took him by night and let him down from the wall in a basket.
λαβοντες δε αυτον οι μαθηται νυκτος καθηκαν δια του τειχους χαλασαντες εν σπυριδι

- 26 Sau-lơ tới thành Giê-ru-sa-lem rồi, muốn hiệp với các môn đồ; nhưng hết thấy đều nghi sợ người, không tin là môn đồ.
And when he came to Jerusalem, he made an attempt to be joined to the disciples, but they were all in fear of him, not taking him for a disciple.
παραγενομενος δε ο σαυλος εις ιερουσαλημ επειρατο κολλασθαι τοις μαθηταις και παντες εφοβουντο αυτον μη πιστευοντες οτι εστιν μαθητης
- 27 Ba-na-ba bèn đem người đi, đưa đến các sứ đồ và thuật lại cho biết thế nào dọc đường Chúa đã hiện ra và phải cùng người, lại thế nào người đã giảng dạy cách bọ dạn về danh Đức Chúa Jêsus tại thành Đa-mách.
But Barnabas took him to the Apostles and gave them an account of how he had seen the Lord on the road, and had given hearing to his words, and how at Damascus he had been preaching in the name of Jesus without fear.
βαρναβας δε επιλαβομενος αυτον ηγαγεν προς τους αποστολους και διηγησατο αυτοις πως εν τη οδω ειδεν τον κυριον και οτι ελαλησεν αυτω και πως εν δαμασκω επαρησιασατο εν τω ονοματι του ιησου
- 28 Từ đó, Sau-lơ tới lui với môn đồ tại thành Giê-ru-sa-lem,
And he was with them, going in and out at Jerusalem,
και ην μετ αυτων εισπορευομενος και εκπορευομενος εν ιερουσαλημ και παρησιαζομενος εν τω ονοματι του κυριου ιησου
- 29 và nhưn danh Chúa mà nói cách dạn dĩ. Người cũng nói và cãi với những người Hê-lê-nít; nhưng bọn này tìm thế để hại mạng người.
Preaching in the name of the Lord without fear; and he had discussions with the Greek Jews; but they were working for his death.
ελαλει τε και συνεζητει προς τους ελληνιστας οι δε επεχειρουν αυτον ανελειν
- 30 Các anh em hay điều đó, thì đem người đến thành Sê-sa-rê, và sai đi đất Tạt-sơ.
And when the brothers had knowledge of it, they took him to Caesarea and sent him to Tarsus.
επιγνοντες δε οι αδελφοι κατηγαγον αυτον εις καισαρειαν και εξαπεστειλαν αυτον εις ταρσον
- 31 Ấy v y, Hội-thánh trong cả xứ Giu-đê, xứ Ga-li-lê và xứ Sa-ma-ri được hưởng sự bình an, gây dựng và đi trong đường kính sợ Chúa, lại nhờ Đức Thánh Linh vừa giúp, thì số của hội được thêm lên.
And so the church through all Judaea and Galilee and Samaria had peace and was made strong; and, living in the fear of the Lord and in the comfort of the Holy Spirit, was increased greatly.
αι μεν ουν εκκλησiai καθ ολης της ιουδαιας και γαλιλαιας και σαμαρειας ειχον ειρηνην οικοδομουμεναι και πορευομεναι τω φοβω του κυριου και τη παρακλησει του αγιου πνευματος επληθυνοντο
- 32 Vả, Phi -e-rơ đi khắp các xứ, cũng đến cùng các thánh đồ ở tại thành Ly-đa.
And it came about that while Peter was going through all parts of the country he came to the saints who were living at Lydda.
εγενετο δε πετρον διερχομενον δια παντων κατελθειν και προς τους αγιους τους κατοικουντας λυδδαν
- 33 Tại đó, Phi -e-rơ gặp một người đau bại tên là Ê-nê, nằm trên giường đã tám năm rồi.
And there was a certain man there, named Aeneas, who for eight years had been in bed, without power of moving.
ευρεν δε εκει ανθρωπον τινα αινεαν ονοματι εξ ετων οκτω κατακειμενον επι κραββατω ος ην παραλελυμενος

- 34** Phi -e-rơ nói với người rằng: Hỡi Ê-nê, Đức Chúa Jêsus-Christ chữa cho ngươi được lành, hãy chỗi dậy, dọn dẹp lấy giường ngươi. Tức thì, người vùng dậy.
And Peter said to him, Aeneas, Jesus Christ makes you well: get up and make your bed. And straight away he got up.
και ειπεν αυτω ο πετρος αινεα ιαται σε ιησους ο χριστος αναστηθι και στρωσον σεαυτω και ευθεως ανεστη
- 35** hết thấy dân ở Ly-đa và Sa-rôn thấy vậy đều trở về cùng Chúa.
And all those living in Lydda and Sharon saw him, and were turned to the Lord.
και ειδον αυτον παντες οι κατοικουντες λυδδαν και τον σαρωναν οιτινες επεστρεψαν επι τον κυριον
- 36** Tại thành Gióp-bê, trong đám môn đồ, có một người đờn bà tên là Ta-bi-tha, nghĩa là Đô-ca; người làm nhiều việc lành và hay bố thí.
Now there was at Joppa a certain disciple named Tabitha, that is, Dorcas: this woman was given to good works and acts of mercy at all times.
εν ιοπη δε τις ην μαθητρια ονοματι ταβιθα η διερμηνευομενη λεγεται δορκας αυτη ην πληρης αγαθων εργαων και ελεημοσυνων ων εποiei
- 37** Trong lúc đó, người đau và chết. Người ta tắm rửa xác người, rồi để yên trong một phòng cao.
And it came about, in those days, that she got ill and came to her death: and when she had been washed, they put her in a room which was high up.
εγενετο δε εν ταις ημεραις εκειναις ασθηνησασαν αυτην αποθανειν λουσαντες δε αυτην εθηκαν εν υπερωω
- 38** Môn đồ nghe Phi -e-rơ đương ở tại Ly-đa, gần thành Gióp-bê, bèn sai hai người đi mời người đến chớ chậm trễ.
And because Lydda was near Joppa, the disciples, having knowledge that Peter was there, sent two men to him, requesting him to come to them straight away.
εγγυς δε ουσης λυδδης τη ιοπη οι μαθηται ακουσαντες οτι πετρος εστιν εν αυτη απεστειλαν δυο ανδρας προς αυτον παρακαλουντες μη οκνησαι δελθειν εως αυτων
- 39** Phi -e-rơ đứng dậy đi với hai người. Khi tới nơi, người ta dẫn Phi -e-rơ đến chỗ phòng cao; hết thấy các đờn bà góa đều đến cùng người mà khóc, và giơ cho người xem bao nhiêu áo xống và áo ngoài, lúc Đô-ca còn sống ở với mình đã may cho.
And Peter went with them. And when he had come, they took him into the room: and all the widows were there, weeping and putting before him the coats and clothing which Dorcas had made while she was with them.
αναστας δε πετρος συνηλθεν αυτοις ον παραγενομενον ανηγαγον εις το υπερωων και παρεστησαν αυτω πασαι αι χηραι κλαιουσαι και επιδεικνυμεν αι χιτωνας και ιματια οσα εποiei μετ αυτων ουσα η δορκας
- 40** Phi -e-rơ biểu người ta ra ngoài hết, rồi quì gối mà cầu nguyện; đoạn, xây lại với xác, mà rằng: Hỡi Ta-bi-tha, hãy chỗi dậy! Người mở mắt, thấy Phi -e-rơ, bèn ngồi dậy liền.
But Peter made them all go outside, and went down on his knees in prayer; and turning to the body, he said, Tabitha, get up. And, opening her eyes, she saw Peter and got up.
εκβαλων δε εξω παντας ο πετρος θεις τα γονατα προσηυξατο και επιστρεψας προς το σωμα ειπεν ταβιθα αναστηθι η δε ηνοιξεν τους οφθαλμους α της και ιδουσα τον πετρον ανεκαθισεν

- 41 Phi -e-rơ đưa tay ra đỡ cho đứng dậy; đoạn gọi các thánh đồ và đờn bà góa đến, cho họ thấy người sống.
And he took her hand, lifting her up; and, sending for the saints and widows, he gave her to them, living.
δους δε αυτη χειρα ανεστησεν αυτην φωνησας δε τους αγιους και τας χηρας παρεστησεν αυτην ζωσαν
- 42 Việc đó đồn ra khắp thành Gióp-bê; nên có nhiều người tin theo Chúa.
And news of it went all through Joppa, and a number of people had faith in the Lord.
γνωστον δε εγενετο καθ ολης της ιοππης και πολλοι επιστευσαν επι τον κυριον
- 43 Còn Phi -e-rơ ở tại nhà người thợ thuộc da, tên là Si-môn.
And he was living in Joppa for some time with Simon, a leather-worker.
εγενετο δε ημερας ικανας μειναι αυτον εν ιοππη παρα τινη σιμωνι βυρσει
- 1 Trong thành Sê-sa-rê, có một người tên là Cọt-nây, làm đội trưởng của đội binh gọi là Y-ta-li.
Now there was a certain man in Caesarea, named Cornelius, the captain of the Italian band of the army;
ανηρ δε τις ην εν καισαρεια ονοματι κορνηλιος εκατονταρχης εκ σπειρης της καλουμενης ιταλικης
- 2 Người vẫn là đạo đức, cùng cả nhà mình đều kính sợ Đức Chúa Trời, người hay bố thí cho dân, và cầu nguyện Đức Chúa Trời luôn không thôi.
A serious-minded man, fearing God with all his family; he gave much money to the poor, and made prayer to God at all times.
ευσεβης και φοβουμενος τον θεον συν παντι τω οικω αυτου ποιων τε ελεημοσυνας πολλας τω λαω και δεομενος του θεου διαπαντος
- 3 Đương ban ngày, nhằm giờ thứ chín, người thấy rõ ràng trong sự hiện thấy có một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời vào nhà mình và truyền rằng: Hỡi Cọt-nây!
He saw in a vision, clearly, at about the ninth hour of the day, an angel of the Lord coming to him and saying to him, Cornelius!
ειδεν εν οραματι φανερωσ ωσει ωραν εννατην της ημερας αγγελον του θεου εισελθοντα προς αυτον και ειποντα αυτω κορνηλιε
- 4 Đôi mắt người ngó chăm thiên sứ và run sợ lắm, thưa rằng: Lạy Chúa, có việc chi? Thiên sứ nói: Lời cầu nguyện cùng sự bố thí người đã lên thấ u Đức Chúa Trời, và Ngài đã ghi nhớ lấy.
And he, looking on him in fear, said, What is it, Lord? And he said to him, Your prayers and your offerings have come up to God, and he has kept them in mind.
ο δε ατενισας αυτω και εμφοβος γενομενος ειπεν τι εστιν κυριε ειπεν δε αυτω αι προσευχαι σου και αι ελεημοσυναι σου ανεβησαν εις μνημοσυνον ενωπιον του θεου
- 5 Vậy, bây giờ hãy sai người đến thành Gióp-bê, mời Si-môn nào đó, cũng gọi là Phi -e-rơ.
Now send men to Joppa, and get one Simon, named Peter,
και νυν πεμψον εις ιοππη ανδρας και μεταπεμψαι σιμωνα ος επικαλειται πετρος

- 6 Người hiện trợ nơi Si-môn, là thợ thuộc da, nhà ở gần biển.
Who is living with Simon, a leather-worker, whose house is by the sea.
ουτος ξενιζεται παρα τινι σιμωνι βυρσει ω εστιν οικια παρα θαλασσαν ουτος λαλησει σοι τι σε δει ποιειν
- 7 Khi thiên sứ, là đấng truyền cho người, đã trở lui, thì Cốt-nây gọi hai người trong đám đầy tớ mình và một tên lính tin kính trong những lính thuộc về mình,
And when the angel who said these words to him had gone away, he sent for two of his house-servants, and a God-fearing man of the army, one of those who were waiting on him at all times;
ως δε απηλθεν ο αγγελος ο λαλων τω κορνηλιω φωνησας δυο των οικετων αυτου και στρατιωτην ευσεβη των προσκαρτερουτων αυτω
- 8 mà thuật lại mọi điều cho họ nghe, rồi sai đến thành Gióp-bê.
And having given them an account of everything, he sent them to Joppa.
και εξηγησαμενος αυτοις απαντα απεστειλεν αυτους εις την ιοππη
- 9 Bữa sau, trong lúc ba người ấy đương đi đường và đã đến gần thành, vừa nhằm giờ thứ sáu Phi -e-rơ leo lên mái nhà để cầu nguyện.
Now the day after, when they were on their journey and were near the town, Peter went up to the top of the house for prayer, about the sixth hour:
τη δε επαυριον οδοιπορουτων εκεινων και τη πολει εγγιζοντων ανεβη πετρος επι το δωμα προσευξασθαι περι ωραν εκτην
- 10 người đói và thèm ăn; khi người ta đương dọn cho ăn, thì người bị ngất trí đi.
And he was in need of food: but while they were getting it ready, a deep sleep came on him;
εγενετο δε προσπεινος και ηθελεν γευσασθαι παρασκευαζοντων δε εκεινων επεπεσεν επ αυτον εκστασις
- 11 Người thấy trời mở ra, và có vật chi giống như một bức khăn lớn níu bốn chéo lên, giáng xuống và sa đến đất:
And he saw the heavens opening, and a vessel coming down, like a great cloth let down on the earth,
και θεωρει τον ουρανον ανεωγμενον και καταβαινον επ αυτον σκευος τι ως οθονην μεγαλην τεσσαρσιν αρχαις δεδεμενον και καθιεμενον επι της γης
- 12 thấy trong đó có những thú bốn cẳng, đủ mọi loài, côn trùng bò trên đất, và chim trên trời.
In which were all sorts of beasts and birds.
εν ω υπηρχεν παντα τα τετραποδα της γης και τα θηρια και τα ερπετα και τα πετεινα του ουρανου
- 13 Lại có tiếng phán cùng người rằng: Hỡi Phi -e-rơ, hãy dậy, làm thịt và ăn.
And a voice came to him, saying, Come, Peter; take them for food.
και εγενετο φωνη προς αυτον αναστας πετρε θυσον και φαγε
- 14 Song Phi -e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng vậy; vì tôi chẳng ăn giống gì dơ dáy chẳng sạch bao giờ.
But Peter said, No, Lord; for I have never taken food which is common or unclean.
ο δε πετρος ειπεν μηδαμως κυριε οτι ουδεποτε εφαγον παν κοινον η ακαθαρτον

- 15 Tiếng đó lại phải cùng người lần thứ hai rằng: Phàm vật chi Đức Chúa Trời đã làm cho sạch, thì chớ cầm bằng đơ dáy.
And the voice came to him a second time, What God has made clean, do not you make common.
και φωνη παλιν εκ δευτερου προς αυτον α ο θεος εκαθαρισεν συ μη κοινου
- 16 Lời đó lặp lại ba lần; rồi vật ấy liền bị thâu lên trên trời.
And this was done three times: and then the vessel was taken back into heaven.
τουτο δε εγενετο επι τρις και παλιν ανεληφθη το σκευος εις τον ουρανον
- 17 Phi -e-rơ đương nghi ngờ về ý nghĩa của sự hiện thấy mình đã thấy, thì các người mà Cọt-nây sai đi đã hỏi thăm được nhà Si-môn, và tới đứng tận cửa.
Now while Peter was in doubt as to the purpose of this vision, the men who were sent by Cornelius, having made search for Simon's house, came to the door,
ως δε εν εαυτω διηπορει ο πετρος τι αν ειη το οραμα ο ειδεν και ιδου οι ανδρες οι απεσταλμενοι απο του κορνηλιου διερωτησαντες την οικιαν σιμωνος επεστησαν επι τον πυλωνα
- 18 Họ kêu và hỏi đây có phải là nơi Si-môn tức Phi -e-rơ ở chăng.
To see if Simon, named Peter, was living there.
και φωνησαντες επυνθανοντο ει σιμων ο επικαλουμενος πετρος ενθαδε ξενιζεται
- 19 Phi -e-rơ còn đương ngẫm nghĩ về sự hiện thấy đó, thì Đức Thánh Linh phán cùng người rằng: Kìa, có ba người đương tìm người.
And, while Peter was turning the vision over in his mind, the Spirit said to him, See, three men are looking for you.
του δε πετρου ενθυμουμενου περι του οραματος ειπεν αυτω το πνευμα ιδου ανδρες τρεις ζητουσιν σε
- 20 Vậy, hãy đứng dậy, xuống mà đi với họ, chớ hồ nghi, vì ta đã sai họ đó.
Go down, then, and go with them, doubting nothing, for I have sent them.
αλλα αναστας καταβηθι και πορευου συν αυτοις μηδεν διακρινομενος διοτι εγω απεσταλκα αυτους
- 21 Phi -e-rơ bèn xuống cùng họ mà nói rằng: Ta đây, là người các người đương tìm; các người đến đây có việc gì?
And Peter went down to the men, and said, I am the man you are looking for: why have you come?
καταβας δε πετρος προς τους ανδρας τους απεσταλμενους απο του κορνηλιου προς αυτον ειπεν ιδου εγω ειμι ον ζητειτε τις η αιτια δι ην παρεστε
- 22 Họ trả lời rằng: Đội trưởng Cọt-nây là người công bình, kính sợ Đức Chúa Trời, cả dân Giu-đa đều làm chứng tốt về người, người đó đã bởi một thiên sứ thánh mà chịu mạng lệnh từ nơi cao rằng phải mời ông về nhà và nghe lời ông.
And they said, Cornelius, a captain, an upright and God-fearing man, respected by all the nation of the Jews, had word from God by an angel to send for you to his house, and to give hearing to your words.
οι δε ειπον κορνηλιος εκατονταρχης ανηρ δικαιος και φοβουμενος τον θεον μαρτυρουμενος τε υπο ολου του εθνους των ιουδαιων εχρηματισθη υπο ο αγγελου αγιου μεταπεμψασθαι σε εις τον οικον αυτου και ακουσαι ρηματα παρα σου

- 23 Phi -e-rơ bèn mời họ vào nhà và cho trọ tại đó. Ngày mai, Phi -e-rơ chờ dậy đi với họ, có một vài người trong hàng anh em từ Gióp-bê cùng đi với i.
So he took them in for the night. And the day after, he went with them, taking some of the brothers from Joppa with him.
εισκαλεσαμενος ουν αυτους εξενισεν τη δε επαυριον ο πετρος εξηλθεν συν αυτοις και τινες των αδελφων των απο της ιοπηης συνηλθον αυτω
- 24 Bữa sau, đến thành Sê-sa-rê. Cột-nây với bà con và bạn thiết đương chờ đợi.
And the day after that, they came to Caesarea. And Cornelius was waiting for them, having got together his relations and his near friends.
και τη επαυριον εισηλθον εις την καισαρειαν ο δε κορνηλιος ην προσδοκων αυτους συγκαλεσαμενος τους συγγενεις αυτου και τους αναγκαιους φιλους
- 25 Phi -e-rơ vừa vào, thì Cột-nây ra rước, phục xuống dưới chơn người mà lạy.
And when Peter came in, Cornelius came to him and, falling down at his feet, gave him worship.
ως δε εγενετο εισελθειν τον πετρον συναντησας αυτω ο κορνηλιος πεσων επι τους ποδας προσεκυνησεν
- 26 Nhưng Phi -e-rơ đỡ người dậy, nói rằng: Người hãy đứng dậy, chính ta cũng chỉ là người mà thôi.
But Peter, lifting him up, said, Get up, for I am a man as you are.
ο δε πετρος αυτον ηγειρεν λεγων αναστηθι καγω αυτος ανθρωπος ειμι
- 27 Phi -e-rơ đương nói chuyện với Cột-nây, bước vào, thấy có nhiều người nhóm lại.
And saying these words, he went in, and saw that a great number of people had come together;
και συνομιλων αυτω εισηλθεν και ευρισκει συνεληλυθοτας πολλους
- 28 Người nói cùng chúng rằng: người Giu-đa vốn không được phép giao thông với người ngoại quốc hay là tới nhà họ; nhưng Đức Chúa Trời đã tỏ cho ta biết chẳng nên coi một người nào là ô uế hay chẳng sạch.
And he said to them, You yourselves have knowledge that it is against the law for a man who is a Jew to be in the company of one who is of another nation; but God has made it clear to me that no man may be named common or unclean:
εφη τε προς αυτους υμεις επιστασθε ως αθεμιτον εστιν ανδρι ιουδαιω κολλασθαι η προσερχεσθαι αλλοφυλω και εμοι ο θεος εδειξεν μηδενα κοινων η ακαθαρτον λεγειν ανθρωπον
- 29 Nên khi các người đã sai tìm, thì ta chẳng ngại gì mà đến đây. Vậy ta hỏi vì việc chi mà các người mời ta đến.
And so I came without question, when I was sent for. What then is your purpose in sending for me?
διο και αναντιρρητως ηλθον μεταπεμφθεις πυνθανομαι ουν τινη λογω μετεπεμψασθε με
- 30 Cột-nây trả lời rằng: Đã bốn ngày nay, nhằm giờ thứ chín, tôi đương nhà cầu nguyện, thành linh có một người mặc áo sáng lòa, hiện ra trước mặt tôi,
And Cornelius said, Four days from now I was in my house in prayer at the ninth hour; and I saw before me a man in shining clothing,
και ο κορνηλιος εφη απο τεταρτης ημερας μεχρι ταυτης της ωρας ημην νηστευων και την εννατην ωραν προσευχομενος εν τω οικω μου και ιδου ανηρ εστη ενωπιον μου εν εσθητι λαμπρα

- 31 mà phán rằng: Hỡi Cột-nây, lời cầu nguyện ngươi đã được nhậm, Đức Chúa Trời đã ghi nhớ việc bố thí của ngươi.
Who said, Cornelius, your prayer has come to the ears of God, and your offerings are kept in his memory.
και φησιν κορνηλιε εισηκουσθη σου η προσευχη και αι ελεημοσυναι σου εμνησθησαν ενωπιον του θεου
- 32 Vậy, ngươi hãy sai đến thành Gióp-bê, mời Si-môn, là Phi -e-rơ đến đây: người đang tại nhà Si-môn, thợ thuộc da, gần biển.
Send, then, to Joppa, and get Simon, named Peter, to come to you; he is living in the house of Simon, a leather-worker, by the sea.
πεμψον ουν εις ιοππην και μετακαλεσαι σιμωνα ος επικαλειται πετρος ουτος ξενιζεται εν οικια σιμωνος βυρσεως παρα θαλασσαν ος παραγενομενο ς λαλησει σοι
- 33 Tức thì tôi sai tìm ông, mà ông đến đây là rất phải. Vậy bây giờ, thay thấy chúng tôi đang ở trước mặt Đức Chúa Trời, để nghe mọi điều Chúa đã dặn ông nói cho chúng tôi.
So, straight away, I sent for you; and you have done well to come. And now, we are all present before God, ready to give attention to all the things which the Lord has given you to say.
εξαυτης ουν επεμψα προς σε συ τε καλωσ εποησας παραγενομενος νυν ουν παντες ημεις ενωπιον του θεου παρεσμεν ακουσαι παντα τα προστεταγ μενα σοι υπο του θεου
- 34 Phi -e-rơ bèn mở miệng nói rằng: Quả thật, ta biết Đức Chúa Trời chẳng vì nể ai,
Then Peter said, Truly, I see clearly that God is no respecter of persons:
ανοιξας δε πετρος το στομα ειπεν επ αληθειας καταλαμβανομαι οτι ουκ εστιν προσωποληπτης ο θεος
- 35 nhưng trong các dân, hễ ai kính sợ Ngài và làm sự công bình, thì nấy được đẹp lòng Chúa.
But in every nation, the man who has fear of him and does righteousness is pleasing to him.
αλλ εν παντι εθνει ο φοβουμενος αυτον και εργαζομενος δικαιοσυνην δεκτος αυτω εστιν
- 36 Ấy l lời Ngài đã phán cùng con cái Y-sơ-ra-ên, khi rao giảng tin lành về sự bình an bởi Đức Chúa Jêsus-Christ, tức là Chúa của loài người.
The word which he sent to the children of Israel, giving the good news of peace through Jesus Christ (who is Lord of all)--
τον λογον ον απεστειλεν τοις υιοις ισραηλ ευαγγελιζομενος ειρηνην δια ιησου χριστου ουτος εστιν παντων κυριος
- 37 Việc đã bắt đầu từ xứ Ga-li-lê rồi tràn ra trong cả xứ Giu-đê, kể sau Giảng đã giảng ra phép báp-tem, thì các ngươi biết rồi;
That word you yourselves have knowledge of, which was made public through all Judaea, starting from Galilee, after the baptism of which John was the preacher,
υμεις οιδατε το γενομενον ρημα καθ ολης της ιουδαιας αρξαμενον απο της γαλιλαιας μετα το βαπτισμα ο εκηρυξεν ιωαννης
- 38 thể nào Đức Chúa Trời đã xức cho Đức Chúa Jêsus ở Na-xa-rét bằng Đức Thánh Linh và quyền phép, rồi Ngài đi từ nơi nọ qua chỗ kia làm phước c và chữa lành hết thấy những người bị ma quỷ ức hiếp; vì Đức Chúa Trời ở cùng Ngài.
About Jesus of Nazareth, how God gave the Holy Spirit to him, with power: and how he went about doing good and making well all who were troubled by evil spirits, for God was with him.
ιησουν τον απο ναζαρετ ως εχρισεν αυτον ο θεος πνευματι αγιω και δυναμει ος διηλθεν ευεργετων και ιωμενος παντας τους καταδυναστευομενους υπο του διαβολου οτι ο θεος ην μετ αυτου

- 39 Chúng ta từng chứng kiến về mọi điều Ngài đã làm trong xứ người Giu-đa và tại thành Giê-ru-sa-lem. Chúng đã treo Ngài trên cây gỗ mà giết đi.
And we are witnesses of all the things which he did in the country of the Jews and in Jerusalem; whom they put to death, hanging him on a tree.
και ημεις εσμεν μαρτυρες παντων ων εποιησεν εν τε τη χωρα των ιουδαιων και εν ιερουσαλημ ον ανειλον κρεμασαντες επι ξυλου
- 40 Nhưng ngày thứ ba, Đức Chúa Trời đã khiến Ngài sống lại, lại cho Ngài được tỏ ra,
On the third day God gave him back to life, and let him be seen,
τουτον ο θεος ηγειρεν τη τριτη ημερα και εδωκεν αυτον εμφανη γενεσθαι
- 41 chẳng hiện ra với cả dân chúng, nhưng với những kẻ làm chứng mà Đức Chúa Trời đã chọn trước, tức là với chúng ta, là kẻ đã ăn uống cùng Ngài, sau khi Ngài từ trong kẻ chết sống lại.
Not by all the people, but by witnesses marked out before by God, even by us, who took food and drink with him after he came back from the dead.
ου παντι τω λαω αλλα μαρτυσιν τοις προκεχειροτονημενοις υπο του θεου ημιν οιτινες συνεφαγομεν και συνεπιομεν αυτω μετα το αναστηναι αυτον εκ νεκρων
- 42 Lại Ngài đã biểu chúng ta khá giảng dạy cho dân chúng, và chúng quyết chính Ngài là Đấng Đức Chúa Trời đã lập lên để đoán xét kẻ sống và kẻ chết.
And he gave us orders to give news of this to the people, and to give public witness that this is he whom God has made judge of the living and the dead.
και παρηγγειλεν ημιν κηρυξαι τω λαω και διαμαρτυρασθαι οτι αυτος εστιν ο ωρισμενος υπο του θεου κριτης ζωντων και νεκρων
- 43 hết thấy các đấng tiên tri đều làm chứng này về Ngài rằng hễ ai tin Ngài thì được sự tha tội vì danh Ngài.
To him all the prophets give witness, that through his name everyone who has faith in him will have forgiveness of sins.
τουτω παντες οι προφηται μαρτυρουσιν αφεσιν αμαρτιων λαβειν δια του ονοματος αυτου παντα τον πιστευοντα εις αυτον
- 44 Khi Phi -e-rơ đương nói, thì Đức Thánh Linh giáng trên mọi người nghe đạo.
While Peter was saying these words, the Holy Spirit came on all those who were hearing the word.
ετι λαλουντος του πετρου τα ρηματα ταυτα επεπεσεν το πνευμα το αγιον επι παντας τους ακουοντας τον λογον
- 45 Các tín đồ đã chịu phép cắt bì, là người kẻ đồng đến với Phi -e-rơ, đều lấy làm lạ, vì thấy sự ban cho Đức Thánh Linh cũng đổ ra trên người ngoại quốc nữa.
And the Jews of the faith, who had come with Peter, were full of wonder, because the Holy Spirit was given to the Gentiles,
και εξεστησαν οι εκ περιτομης πιστοι οσοι συνηλθον τω πετρω οτι και επι τα εθνη η δωρεα του αγιου πνευματος εκκεχεται
- 46 Vì các tín đồ nghe họ nói tiếng ngoại quốc và khen ngợi Đức Chúa Trời.
And they were talking in tongues, and giving glory to God. Then Peter said,
ηκουον γαρ αυτων λαλουντων γλωσσαις και μεγαλωνοντων τον θεον τοτε απεκριθη ο πετρος

- 47 **Bấy giờ Phi -e-rơ lại cất tiếng nói rằng: Người ta có thể từ chối nước về phép báp-tem cho những kẻ đã nhận lấy Đức Thánh Linh cũng như chúng ta chẳng?**
Will any man say that these may not have baptism who have been given the Holy Spirit as we have?
 μητι το υδωρ κωλυσαι δυναται τις του μη βαπτισθηναι τουτους οιτινες το πνευμα το αγιον ελαβον καθως και ημεις
- 48 **Người lại truyền làm phép báp-tem cho họ nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ. Họ bèn nài người ở lại với mình một vài ngày.**
And he gave orders for them to have baptism in the name of Jesus Christ. Then they kept him with them for some days.
 προσεταξεν τε αυτους βαπτισθηναι εν τω ονοματι του κυριου τοτε ηρωτησαν αυτον επιμειναι ημερας τινας
- 1 **Các sứ đồ và anh em ở xứ Giu-đê nghe tin người ngoại cũng đã nhận lấy đạo Đức Chúa Trời.**
Now the Apostles and the brothers who were in Judaea had news that the word of God had been given to the Gentiles.
 ηκουσαν δε οι αποστολοι και οι αδελφοι οι οντες κατα την ιουδαιαν οτι και τα εθνη εδεξαντο τον λογον του θεου
- 2 **Khi Phi -e-rơ đã trở lên thành Giê-ru-sa-lem, có người tín đồ vốn chịu phép cắt bì trách móc người,**
And when Peter came to Jerusalem, those who kept the rule of circumcision had an argument with him,
 και οτε ανεβη πετρος εις ιεροσολυμα διεκρινοντο προς αυτον οι εκ περιτομης
- 3 **rằng: Người đã vào nhà kẻ chưa chịu phép cắt-bì, và ăn chung với họ!**
Saying, You went to men without circumcision, and took food with them.
 λεγοντες οτι προς ανδρας ακροβυστιαν εχοντας εισηλθες και συνεφαγες αυτοις
- 4 **Nhưng Phi -e-rơ đem mọi sự đã qua thuật cho họ theo thứ tự và từng điều,**
But Peter gave them an account of it all in order, saying to them,
 αρξαμενος δε ο πετρος εξετιθετο αυτοις καθεξης λεγων
- 5 **rằng: Ta đương cầu nguyện trong thành Gióp-bê, lúc đó ta bị ngất trí đi, thấy sự hiện thấy: có vật gì giống như cái khăn lớn, níu bốn chéo lên, từ trên trời sa xuống đến tận ta.**
I was in the town of Joppa, at prayer: and falling into a deep sleep, I saw in a vision a vessel like a great cloth let down from heaven, and it came down to me:
 εγω ημην εν πολει ιοπη προσευχομενος και ειδον εν εκστασει οραμα καταβαινον σκευος τι ως οθονην μεγαλην τεσσαρσιν αρχαις καθιεμενην εκ του ουρανου και ηλθεν αχρρις εμου
- 6 **Ta xem xét kỹ càng, thấy trong đó có các loài thú bốn cẳng trên đất, các thú rừng, các côn trùng và các loài chim trên trời.**
And looking on it with attention I saw in it all sorts of beasts and birds.
 εις ην ατενισας κατενοουν και ειδον τα τετραποδα της γης και τα θηρια και τα ερπετα και τα πετεινα του ουρανου

- 7 Ta lại nghe có tiếng phán rằng: Hỡi Phi -e-rơ, hãy chớ dậy, giết thịt và ăn.
And a voice came to my ears saying, Come, Peter; take them for food.
ηκουσα δε φωνης λεγουσης μοι αναστας πετρε θυσον και φαγε
- 8 Ta thưa rằng: Lạy Chúa, chẳng vậy; vì không bao giờ có vật chi dơ dáy hay chẳng sạch vào miệng tôi đâu.
But I said, No, Lord; for nothing common or unclean has ever come into my mouth.
ειπον δε μηδαμως κυριε οτι παν κοινον η ακαθαρτον ουδεποτε εισηλθεν εις το στομα μου
- 9 Tiếng từ trời phán cùng ta lần thứ hai mà rằng: Chớ coi điều Chúa đã làm cho tinh sạch như là dơ dáy.
But the voice, coming a second time from heaven, said, What God has made clean, do not you make common.
απεκριθη δε μοι φωνη εκ δευτερου εκ του ουρανου α ο θεος εκαθαρισεν συ μη κοινου
- 10 Lời đó lặp lại ba lần, đoạn, thay thay đều thâu lại lên trời.
And this was done three times, and they were all taken up again into heaven.
τουτο δε εγενετο επι τρις και παλιν ανεσπασθη απαντα εις τον ουρανον
- 11 Kia, cũng một lúc đó, ba người ở thành Sê-sa-rê chịu sai đến cùng ta, đã tới tận cửa nhà ta ở.
And at that minute, three men, sent from Caesarea, came to the house where we were.
και ιδου εξ αυτης τρεις ανδρες επεστησαν επι την οικιαν εν η ημην απεσταλμενοι απο καισαρειας προς με
- 12 Đức Thánh Linh truyền cho ta phải đi với ba người ấy, đừng nghi ngại gì. Nay, sáu người anh em đây đồng đi với ta, và chúng ta đều vào trong nhà Cọt-nây.
And the Spirit gave me orders to go with them, doubting nothing. And these six brothers came with me; and we went into that man's house:
ειπεν δε μοι το πνευμα συνελθειν αυτοις μηδεν διακρινομενον ηλθον δε συν εμοι και οι εξ αδελφοι ουτοι και εισηλθομεν εις τον οικον του ανδρος
- 13 Người này thuật lại cho ta thể nào tại nhà mình đã thấy một thiên sứ hiện đến và phán rằng: Hãy sai tới thành Gióp-bê, mời Si-môn cũng gọi là Phi -e-rơ đến đây.
And he gave us an account of how he had seen the angel in his house, saying, Send to Joppa, and get Simon, named Peter, to come to you;
απηγγειλεν τε ημιν πως ειδεν τον αγγελον εν τω οικω αυτου σταθεντα και ειποντα αυτω αποστειλον εις ιοππην ανδρας και μεταπεμψαι σιμωνα τον επικαλουμενον πετρον
- 14 Người ấy sẽ nói cho người những lời, mà nhờ đó người và cả nhà mình sẽ được cứu rồi.
Who will say words to you through which you and all your family may get salvation.
ος λαλησει ρηματα προς σε εν οις σωθησι συ και πας ο οικος σου
- 15 Ta mới khởi sự nói, thì có Đức Thánh Linh giáng trên họ, cũng như ban đầu Ngài đã giáng trên chúng ta.
And, while I was talking to them, the Holy Spirit came on them, as on us at first.
εν δε τω αρχασθαι με λαλειν επεπεσεν το πνευμα το αγιον επ αυτους ωσπερ και εφ ημας εν αρχη

- 16** Ta bèn nhớ lại lời Chúa đã truyền rằng: Giảng đã làm phép báp-tem bằng nước; nhưng các người sẽ chịu phép báp-tem bằng Đức Thánh Linh.
And the words of the Lord came into my mind, how he said, The baptism of John was with water, but you will have baptism with the Holy Spirit.
εμνησθην δε του ρηματος κυριου ως ελεγεν ιωαννης μεν εβαπτισεν υδατι υμεις δε βαπτισθησεσθε εν πνευματι αγιω
- 17** Vậy, nếu Đức Chúa Trời đã ban cho họ cũng một ơn như cho chúng ta, là kẻ đã tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, thì ta là ai, mà ngăn trở Đức Chúa Trời được?
If then God gave them, when they had faith in the Lord Jesus Christ, the same as he gave to us, who was I to go against God?
ει ουν την ισην δωρεαν εδωκεν αυτοις ο θεος ως και ημιν πιστευσασιν επι τον κυριον ιησουν χριστον εγω δε τις ημην δυνατος κωλυσαι τον θεον
- 18** Tín đồ nghe bấy nhiêu lời xong, đều thỏa thuận và ngợi khen Đức Chúa Trời, rằng: Vậy Đức Chúa Trời cũng đã ban sự ăn năn cho người ngoại đ
ể họ được sự sống!
And hearing these things they said nothing more, but gave glory to God, saying, Then to the Gentiles as to us has God given a change of heart, so that they may have life.
ακουσαντες δε ταυτα ησυχασαν και εδοξαζον τον θεον λεγοντες αραγε και τοις εθνεσιν ο θεος την μετανοιαν εδωκεν εις ζωην
- 19** Những kẻ bị tan lạc bởi sự bắt bớ xảy đến về dịp Ê-tiên, bèn đi đến xứ Phê-ni-xi, đảo Chíp-rơ và thành An-ti-ốt, chỉ giảng đạo cho người Giu-đa thôi.
Then those who had gone away at the time of the trouble about Stephen, went as far as Phoenicia and Cyprus, preaching to the Jews only.
οι μεν ουν διασπαρευτες απο της θλιψεως της γενομενης επι στεφανω διελθον εως φοινικης και κυπρου και αντιοχειας μηδενι λαλουντες τον λογον ει μη μονον ιουδαιοις
- 20** Nhưng trong đám những người ấy có một vài người quê ở Chíp-rơ và Sy-ren đến thành An-ti-ốt, cũng giảng dạy cho người Gờ-réc nữa, truyền Tin Lành của Đức Chúa Jêsus cho họ.
But some of them, men of Cyprus and Cyrene, when they came to Antioch, gave the good news about the Lord Jesus to the Greeks.
ησαν δε τινες εξ αυτων ανδρες κυπριοι και κυρηναιοι οιτινες εισελθοντες εις αντιοχειαν ελαλουν προς τους ελληνιστας ευαγγελιζομενοι τον κυριον ιησουν
- 21** Tay Chúa ở cùng mấy người đó, nên số người tin và trở lại cùng Chúa rất nhiều.
And the power of the Lord was with them, and a great number had faith and were turned to the Lord.
και ην χειρ κυριου μετ αυτων πολυς τε αριθμος πιστευσας επεστρεψεν επι τον κυριον
- 22** Tiếng đồn thấu tai Hội thánh Giê-ru-sa-lem, hội bèn sai Ba-na-ba sang đến thành An-ti-ốt.
And news of them came to the ears of the church at Jerusalem: and they sent Barnabas as far as Antioch:
ηκουσθη δε ο λογος εις τα ωτα της εκκλησιας της εν ιεροσολυμοις περι αυτων και εξαπεστειλαν βαρναβαν διελθειν εως αντιοχειας
- 23** Khi người đến nơi và thấy ơn Đức Chúa Trời, bèn vui mừng và khuyên mọi người phải cứ vững lòng theo Chúa;
Who, when he came and saw the grace of God, was glad; and he made clear to them the need of keeping near the Lord with all the strength of their hearts:
ος παραγενομενος και ιδων την χαριν του θεου εχαρη και παρεκαλει παντας τη προθεσει της καρδιας προσμενειν τω κυριω

- 24 vì Ba-na-ba thật là người lành, đầy đầy Thánh Linh và đức tin. Bấy giờ rất đông người tin theo Chúa.
For he was a good man and full of the Holy Spirit and of faith: and a great number were joined to the Lord.
οτι ην ανηρ αγαθος και πληρης πνευματος αγιου και πιστεως και προσετεθη οχλος ικανος τω κυριω
- 25 Kế đó, Ba-na-ba đi đến thành Tạt-sơ, để tìm Sau-lơ,
Then he went on to Tarsus, looking for Saul;
εξηλθεν δε εις ταρσον ο βαρναβας αναζητησαι σαυλον
- 26 tìm gặp rôi, bèn đưa đến thành An-ti-ốt. Trọn một năm, hai người cùng nhóm với Hội-thánh và dạy dỗ nhiều người. Ấy l ở thành An-ti-ốt, người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-rê-tiên.
And when he had come across him, he took him to Antioch. And they were with the church there for a year, teaching the people; and the disciples were first given the name of Christians in Antioch.
και ευρων αυτον ηγαγεν αυτον εις αντιοχειαν εγενετο δε αυτους ενιαυτον ολον συναχθηναι εν τη εκκλησια και διδασκει οχλον ικανον χρηματισαι τε πρωτον εν αντιοχεια τους μαθητας χριστιανους
- 27 Trong những ngày đó, có mấy người tiên tri từ thành Giê-ru-sa-lem xuống thành An-ti-ốt.
Now in those days prophets came from Jerusalem to Antioch.
εν ταυταις δε ταις ημεραις κατηλθον απο ιεροσολυμων προφηται εις αντιοχειαν
- 28 Trong bọn có một người tên là A-ga-bút đứng dậy, bởi Đức Thánh Linh nói tiên tri rằng sẽ có sự đói kém trên khắp đất; thật vậy, sự đói kém này xảy đến trong đời Cơ-lốt trị vì.
And one of them, named Agabus, said publicly through the Spirit that there would be serious need of food all over the earth: which came about in the time of Claudius.
αναστας δε εις εξ αυτων ονοματι αγαβος εσημανεν δια του πνευματος λιμον μεγαν μελλειν εσεσθαι εφ ολην την οικουμενην οστις και εγενετο επι κ λαυδιου καισαρος
- 29 Các môn đồ bèn định, mỗi người tùy sức riêng mình, gởi một món tiền bố thí cho anh em ở trong xứ Giu-đê;
And the disciples, everyone as he was able, made a decision to send help to the brothers living in Judaea:
των δε μαθητων καθως ηυπορειτο τις ωρισαν εκαστος αυτων εις διακονιαν πεμψαι τοις κατοικουσιν εν τη ιουδαια αδελφοις
- 30 môn đồ cũng làm thành việc đó, nhờ tay Ba-na-ba và Sau-lơ, gởi tiền ấy cho các trưởng lão.
Which they did, sending it to the rulers of the church by the hand of Barnabas and Saul.
ο και εποησαν αποστειλαντες προς τους πρεσβυτερους δια χειρος βαρναβα και σαυλου
- 1 Đương thuở đó, vua Hê-rốt hà hiếp một vài người trong Hội thánh.
Now, about that time, Herod the king made cruel attacks on the Christians.
κατ εκεινον δε τον καιρον επεβαλεν ηρωδης ο βασιλευς τας χειρας κακωσαι τινας των απο της εκκλησιας

- 2 Vua dùng gươm giết Gia-cơ là anh của Giăng;
And he put James, the brother of John, to death with the sword.
ανειλεν δε ιακωβον τον αδελφον ιωαννου μαχαιρα
- 3 thấy điều đó vừa ý người Giu-đa, nên cũng sai bắt Phi -e-rơ nữa.
And when he saw that this was pleasing to the Jews he went on to take Peter in addition. This was at the time of the feast of unleavened bread.
και ιδων οτι αρεστον εστιν τοις ιουδαιοις προσεθετο συλλαβειν και πετρον ησαν δε ημεραι των αζυμων
- 4 Bấy giờ nhằm ngày ăn bánh không men. Vậy, vua bắt người và hạ ngục, phó cho bốn ngũ binh canh giữ, mỗi ngũ có bốn tên lính. Vua toan đợi lúc xong lễ Vượt Qua, thì bắt người ra hầu trước mặt dân chúng.
And having taken him, he put him in prison, with four bands of armed men to keep watch over him; his purpose being to take him out to the people after the Passover.
ον και πιασας εθετο εις φυλακην παραδους τεσσαρσιν τετραδιοις στρατιωτων φυλασσειν αυτον βουλομενος μετα το πασχα αναγαγειν αυτον τω λαω
- 5 Vậy, Phi -e-rơ bị cầm trong khám, còn Hội thánh cứ cầu nguyện Đức Chúa Trời cho người luôn.
So Peter was kept in prison: but the church made strong prayer to God for him.
ο μεν ουν πετρος ετηρειτο εν τη φυλακη προσευχη δε ην εκτενης γινομενη υπο της εκκλησιας προς τον θεον υπερ αυτου
- 6 Vả, đêm rạng ngày mà Hê-rốt định bắt Phi -e-rơ ra hầu, người đánh mang hai xiềng, ngũ giữa hai tên lính, và trước cửa có quân canh giữ ngục.
And when Herod was about to take him out, the same night Peter was sleeping in chains between two armed men, and the watchmen were keeping watch before the door of the prison.
οτε δε εμελλεν αυτον προαγειν ο ηρωδης τη νυκτι εκεινη ην ο πετρος κοιμωμενος μεταξυ δυο στρατιωτων δεδεμενος αλυσειν δυσιν φυλακες τε πωρο της θυρας ετηρουν την φυλακην
- 7 Thành linh, một thiên sứ của Chúa đến, và có ánh sáng soi trong ngục tối. Thiên sứ đập vào sường Phi -e-rơ, đánh thức người, mà rằng: Hãy mau chớ dậy. Xiềng bèn rớt ra khỏi tay người.
And a great light was seen shining in the room, and an angel of the Lord came to Peter and, touching him on his side so that he came out of his sleep, said, Get up quickly. And his chains came off his hands.
και ιδου αγγελος κυριου επεστη και φως ελαμψεν εν τω οικηματι παταξας δε την πλευραν του πετρου ηγειρεν αυτον λεγων αναστα εν ταχει και εξεπεςον αυτου αι αλυσεις εκ των χειρων
- 8 Kế đó, thiên sứ nói rằng: Hãy nện lưng và mang dép vào đi. Phi -e-rơ làm theo. Thiên sứ lại tiếp: Hãy mặc áo ngoài và theo ta.
Then the angel said, Put on your shoes and get ready to go. And he did so. And he said, Put your coat round you and come with me.
ειπεν τε ο αγγελος προς αυτον περιζωσαι και υποδησαι τα σανδαλια σου εποιησεν δε ουτως και λεγει αυτω περιβαλου το ιματιον σου και ακολουθου ει μοι

- 9 Phi -e-rơ ra theo; chẳng biết điều thiên sứ làm đó là thật, song tưởng mình thấy sự hiện thấy.
 And he went out after him; and he was not certain if what was done by the angel was a fact, for it seemed to him that he was seeing a vision.
 και εξελθων ηκολουθει αυτω και ουκ ηδει οτι αληθες εστιν το γινομενον δια του αγγελου εδοκει δε οραμα βλεπειν
- 10 Khi qua khỏi vọng canh thứ nhứt, rồi vọng thứ nhì, thì đến nơi cửa sắt, là cửa thông vào thành; cửa đó tự mở ra trước mặt hai người, rồi hai người vượt ra khỏi, đi lên đường cái, tức thì thiên sứ lìa Phi -e-rơ.
 And when they had gone past the first and second watchmen they came to the iron door into the town, which came open by itself: and they went out and down one street; and then the angel went away.
 διελθοντες δε πρωτην φυλακην και δευτεραν ηλθον επι την πυλην την σιδηραν την φερουσαν εις την πολιν ητις αυτοματη ηνοιχθη αυτοις και εξελθοντες προηλθον ρυμην μιαν και ευθεως απεστη ο αγγελος απ αυτου
- 11 Phi -e-rơ bèn tỉnh lại và nói rằng: Bây giờ ta nhận biết thật Đức Chúa Trời đã sai thiên sứ Ngài giải cứu ta ra khỏi tay Hê-rốt cùng khỏi điều dân Giu-đa đang mong đợi.
 And when Peter came to his senses he said, Now, truly, I am certain that the Lord has sent his angel and taken me out of the hands of Herod, against all the hopes of the Jews.
 και ο πετρος γενομενος εν εαυτω ειπεν νυν οίδα αληθως οτι εξαπεστειλεν κυριος τον αγγελον αυτου και εξειλετο με εκ χειρος ηρωδου και πασης της προσδοκιας του λαου των ιουδαιων
- 12 Người suy nghĩ lại điều đó, rồi đến nhà Ma-ri, mẹ của Giăng, cũng gọi là Mác, là nơi có nhiều người đang nhóm lại cầu nguyện.
 And when he became clear about this, he went to the house of Mary, the mother of John named Mark, where a number of them had come together for prayer.
 συνιδων τε ηλθεν επι την οικιαν μαριας της μητρος ιωαννου του επικαλουμενου μαρκου ου ησαν ικανοι συνηθροισμενοι και προσευχομενοι
- 13 Người gõ cửa nhà ngoài, một con dòi tên là Rô-đơ đến nghe,
 And he gave a blow on the door, and a young girl came to it, named Rhoda.
 κρουσαντος δε του πετρου την θυραν του πυλωνος προσηλθεν παιδισκη υπακουσαι ονοματι ροδη
- 14 nhận biết tiếng Phi -e-rơ nên mừng rỡ lắm, đến nỗi chẳng mở cửa, nhưng trở chạy vào báo tin rằng Phi -e-rơ đương đứng trước cửa.
 And hearing the voice of Peter, in her joy she went running, without opening the door, to say that Peter was outside.
 και επιγνουσα την φωνην του πετρου απο της χαρας ουκ ηνοιξεν τον πυλωνα εισδραμουσα δε απηγγειλεν εσταναι τον πετρον προ του πυλωνος
- 15 Người ta nói rằng: Mây sương. Song nàng quyết là quả thật. Họ bèn nói: Ấy l thiên sứ của người.
 And they said to her, You are off your head. But still she said, with decision, that it was so. And they said, It is his angel.
 οι δε προς αυτην ειπον μαινη η δε δισχυριζετο ουτως εχειν οι δ ελεγον ο αγγελος αυτου εστιν
- 16 Nhưng Phi -e-rơ cứ gõ cửa hoài. Khi mở cửa, thấy Phi -e-rơ, hết thấy đều kinh hãi.
 But Peter went on giving blows on the door: and when it was open and they saw him, they were full of wonder.
 ο δε πετρος επεμενεν κρουων ανοιξαντες δε ειδον αυτον και εξεστησαν

- 17 Nhưng người lấy tay ra dấu biểu chúng làm thinh, rồi thuật lại cho biết Chúa đã dùng cách nào cứu mình khỏi ngục; đoạn, người lại dặn rằng: Hãy cho Gia-cơ và anh em biết điều này. Rồi đó, người bước ra sang nơi khác.
But he made a sign to them with his hand to be quiet, and gave them an account of how the Lord had taken him out of prison. And he said, Give the news to James and the brothers. And then he went away.
κατασεισας δε αυτοις τη χειρι σιγαν διηγησατο αυτοις πως ο κυριος αυτον εξηγαγεν εκ της φυλακης ειπεν δε απαγγειλατε ιακωβω και τοις αδελφ οις ταυτα και εξελθων επορευθη εις ετερον τοπον
- 18 Đến sáng, trong bọn lính có sự xôn xao rất lớn: vì chúng nó chẳng hay Phi -e-rơ đi đâu.
Now when it was day, the armed men were greatly troubled about what had become of Peter.
γενομενης δε ημερας ην ταραχος ουκ ολιγος εν τοις στρατιωταις τι αρα ο πετρος εγενετο
- 19 Vua Hê-rốt sai tìm người, nhưng tìm chẳng được, bèn tra hỏi bọn lính, rồi truyền lệnh dẫn chúng nó đi giết. Đoạn, người từ xứ Giu-đê xuống thành Sê-sa-rê, ở lại tại đó.
And Herod, when he sent for him, and he was not there, after questioning the watchmen, gave orders that they were to be put to death. Then he went down from Judaea to Caesarea for a time.
ηρωδης δε επιζητησας αυτον και μη ευρων ανακρινας τους φυλακας εκελευσεν απαχθηναι και κατελθων απο της ιουδαιας εις την καισαρειαν διετριβεν
- 20 Vả, vua Hê-rốt căm giận dân thành Ty-rơ và dân thành Si-đôn. Chúng đã được lòng quan hầu của vua là Ba-la-tút rồi, bèn đồng lòng đến cùng vua mà xin hòa, vì xứ họ ăn nhờ lương thực trong xứ vua.
Now he was very angry with the people of Tyre and Sidon: and they came to him, all together, and having made friends with Blastus, the controller of the king's house, they made a request for peace, because their country was dependent on the king's country for its food.
ην δε ο ηρωδης θυμομαχων τυριοις και σιδωνιοις ομοθυμαδον δε παρησαν προς αυτον και πεισαντες βλαστον τον επι του κοιτωνος του βασιλεως ητουντο ειρηνην δια το τρεφεσθαι αυτων την χωραν απο της βασιλικης
- 21 Đến kỳ, vua Hê-rốt mặc áo châu, ngồi trên ngai, truyền phán giữa công chúng.
And on the day which had been fixed, Herod, dressed in his robes and seated in his place, made a public statement to them.
τακτη δε ημερα ο ηρωδης ενδυσαμενος εσθητα βασιλικην και καθισας επι του βηματος εδημηγορει προς αυτους
- 22 Dân chúng kêu lên rằng: Ấy l tiếng của một thần, chẳng phải tiếng người ta đâu!
And the people, with loud cries, said, It is the voice of a god, not of a man.
ο δε δημοσ επεφωνει θεου φωνη και ουκ ανθρωπου
- 23 Liền lúc đó, có thiên sứ của Chúa đánh vua Hê-rốt, bởi có chẳng nhường sự vinh hiển cho Đức Chúa Trời; và vua bị trùng đục mà chết.
And straight away the angel of the Lord sent a disease on him, because he did not give the glory to God: and his flesh was wasted away by worms, and so he came to his end.
παραχρημα δε επαταξεν αυτον αγγελος κυριου ανθ ων ουκ εδωκεν την δοξαν τω θεω και γενομενος σκοληκοβρωτος εξεψυξεν

- 24 **Bấy giờ, đạo Đức Chúa Trời tấn tới rất nhiều, càng ngày càng tràn thêm ra.**
But the word of the Lord went on increasing.
ο δε λογος του θεου ηυξανεν και επληθυνετο
- 25 **Ba-na-ba và Sau-lơ làm chức vụ mình xong rồi, bèn từ thành Giê-ru-sa-lem trở về thành An-ti-ốt, dẫn theo Giăng, cũng gọi là Mác.**
And Barnabas and Saul came back from Jerusalem, when their work was ended, taking with them John named Mark.
βαρναβας δε και σαυλος υπεστρεψαν εξ ιερουσαλημ πληρωσαντες την διακονιαν συμπαραλαβοντες και ιωαννην τον επικληθεντα μαρκον
- 1 **Trong Hội thánh tại thành An-ti-ốt có mấy người tiên tri và mấy thầy giáo sư, tức là: Ba-na-ba, Si-mê-ôn gọi là Ni-giê, Lu-si-út người Sy-ren, Ma-na-hem là người đồng dưỡng với vua chư hầu Hê-rốt, cùng Sau-lơ.**
Now there were at Antioch, in the church there, prophets and teachers, Barnabas, and Symeon who was named Niger, and Lucius of Cyrene, and Manaen, a relation of Herod the king, and Saul.
ησαν δε τινες εν αντιοχεια κατα την ουσαν εκκλησιαν προφηται και διδασκαλοι ο τε βαρναβας και συμεων ο καλουμενος νιγερ και λουκιος ο κυρη ναιος μαναην τε ηρωδου του τετραρχου συντροφος και σαυλος
- 2 **Đương khi môn đồ thờ phượng Chúa và kiêng ăn, thì Đức Thánh Linh phán rằng: hãy để riêng Ba-na-ba và Sau-lơ đặng làm công việc ta đã gọi làm.**
And while they were doing the Lord's work, and going without food, the Holy Spirit said, Let Barnabas and Saul be given to me for the special work for which they have been marked out by me.
λειτουργουντων δε αυτων τω κυριω και νηστευοντων ειπεν το πνευμα το αγιον αφορισατε δη μοι τον τε βαρναβαν και τον σαυλον εις το εργον ο π ροσκεκλημαι αυτους
- 3 **Đã kiêng ăn và cầu nguyện xong, môn đồ bèn đặt tay trên hai người, rồi để cho đi.**
Then, after prayer and going without food they put their hands on them, and sent them away.
τοτε νηστευσαντες και προσευξαμενοι και επιθεντες τας χειρας αυτοις απελυσαν
- 4 **Vậy, Sau-lơ và Ba-na-ba đã chịu Đức Thánh Linh sai đi, bèn xuống thành Sê-lơ-xi, rồi từ đó đi thuyền đến đảo Chíp-rơ.**
So, being sent out by the Holy Spirit, they went down to Seleucia; and from there they went by ship to Cyprus.
ουτοι μεν ουν εκπεμφθεντες υπο του πνευματος του αγιου κατηλθον εις την σελευκειαν εκειθεν τε απεπλευσαν εις την κυπρον
- 5 **Đến thành Sa-la-min, hai người giảng đạo Đức Chúa Trời trong các nhà hội của người Giu-đa; cũng có Giăng cùng đi để giúp cho.**
And at Salamis they were preaching the word of God in the Synagogues of the Jews: and John was with them, helping them.
και γενομενοι εν σαλαμινι κατηγγελλον τον λογον του θεου εν ταις συναγωγαις των ιουδαιων ειχον δε και ιωαννην υπηρετην
- 6 **Trái qua cả đảo cho đến thành Ba-phô rồi, gặp một người Giu-đa kia, là tay thuật sĩ và tiên tri giả, tên là Ba-Giê-su,**
And when they had gone through all the island to Paphos, they came across a certain wonder-worker and false prophet, a Jew whose name was Bar-Jesus;
διελθοντες δε την νησον αχρι παφου ευρον τινα μαγον ψευδοπροφητην ιουδαιον ω ονομα βαρηισους

- 7 vốn ở với quan trấn thủ tên là Sê-giúp Phau-lút là người khôn ngoan. Người này đã sai mời Ba-na-ba và Sau-lơ đến, và xin nghe đạo Đức Chúa Trời.
Who was with the ruler, Sergius Paulus, an able man. This man sent for Barnabas and Saul, desiring to have knowledge of the word of God.
 ος ην συν τω ανθυπατω σεργιω παυλω ανδρι συνετω ουτος προσκαλεσαμενος βαρναβαν και σαυλον επεζητησεν ακουσαι τον λογον του θεου
- 8 Nhưng Ê-ly-ma, tức là thuật sĩ (ấy là ý-nghĩa tên người), ngăn hai người đó, ráng sức tìm phương làm cho quan trấn thủ không tin.
But Elymas, the wonder-worker (for that is the sense of his name), put himself against them, with the purpose of turning the ruler from the faith.
 ανθιστατο δε αυτοις ελυμας ο μαγος ουτως γαρ μεθερμηνευεται το ονομα αυτου ζητων διαστρεψαι τον ανθυπατον απο της πιστεως
- 9 Bấy giờ, Sau-lơ cũng gọi là Phao-lô, đầy dẫy Đức Thánh Linh, đối mặt nhìn người nói rằng:
But Saul, whose other name is Paul, being full of the Holy Spirit, looking hard at him, said,
 σαυλος δε ο και παυλος πλησθεις πνευματος αγιου και ατενισας εις αυτον
- 10 Hỡi người đầy mọi thứ gian trá và hung ác, con của ma quỷ, thù nghịch cùng cả sự công bình, người cứ làm hư đường thẳng của Chúa không thôi sao?
O you, who are full of false tricks and evil ways, a son of the Evil One, hating all righteousness, will you for ever be turning people from the right ways of the Lord?
 ειπεν ω πληρης παντος δολου και πασης ραδιουργιας υιε διαβολου εχθρε πασης δικαιοσυνης ου παυση διαστρεφων τας οδους κυριου τας ευθειας
- 11 Nay, bây giờ tay Chúa giá trên người; người sẽ bị mù, không thấy mặt trời trong ít lâu. Chính lúc đó, có sự mù mịt tối tăm phủ trên người, người xây quanh bốn phía, tìm kẻ để dắt mình.
And now, see, the hand of the Lord is on you, and you will be blind and not able to see the sun for a time. And straight away a dark mist came down on him; and he went about looking for a guide.
 και νυν ιδου χειρ του κυριου επι σε και εση τυφλος μη βλεπων τον ηλιον αχρι καιρου παραχημα δε επεπεσεν επ αυτον αχλυσ και σκοτος και περι αγων εζητει χειραγωγους
- 12 Quan trấn thủ thấy sự đã xảy đến, bèn tin, lấy làm lạ về đạo Chúa.
Then the ruler, when he saw what was done, had faith, being full of wonder at the teaching of the Lord.
 τοτε ιδων ο ανθυπατος το γεγονος επιστευσεν εκπλησσομενος επι τη διδαχη του κυριου
- 13 Phao-lô với đồng bạn mình xuống thuyền tại Ba-phô, sang thành Bết-giê trong xứ Bám-phi-ly. Nhưng Giăng lià hai người, trở về thành Giê-ru-sa-lem.
Then Paul and those who were with him went by ship from Paphos and came to Perga in Pamphylia: and there John went away from them and came back to Jerusalem.
 αναχθεντες δε απο της παφου οι περι τον παυλον ηλθον εις περγην της παμφυλιας ιωαννης δε αποχωρησας απ αυτων υπεστρεψεν εις ιεροσολυμα
- 14 Về phần hai người, thì lià thành Bết-giê, cứ đi đường đến thành An-ti-ốt xứ Bi-si-di; rồi nhằm ngày Sa-bát, vào trong nhà hội mà ngồi.
But they, going through from Perga, came to Antioch in Pisidia; and they went into the Synagogue on the Sabbath and were seated.
 αυτοι δε διελθοντες απο της περγης παρεγενοντο εις αντιοχειαν της πισιδιας και εισελθοντες εις την συναγωγην τη ημερα των σαββατων εκαθισαν

- 15** Vừa đọc sách luật và sách các tiên tri xong, các chủ nhà hội sai sứ nói cùng hai người rằng: Hỡi anh em, nếu có mấy lời khuyên bảo dân chúng, hãy giảng đi.
And after the reading of the law and the prophets, the rulers of the Synagogue sent to them, saying, Brothers, if you have a word of comfort for the people, say on.
μετα δε την αναγνωσιν του νομου και των προφητων απεστειλαν οι αρχισυναγωγοι προς αυτους λεγοντες ανδρες αδελφοι ει εστιν λογος εν υμιν παρακλησεως προς τον λαον λεγετε
- 16** Phao-lô bèn đứng dậy, lấy tay làm hiệu, rồi nói rằng: Hỡi người Y-sơ-ra-ên và các người kính sợ Đức Chúa Trời, hãy nghe:
And Paul, getting up and making a sign with his hand, said, Men of Israel, and you who have the fear of God, give ear.
αναστας δε παυλος και κατασεισας τη χειρι ειπεν ανδρες ισραηλιται και οι φοβουμενοι τον θεον ακουσατε
- 17** Đức Chúa Trời của dân Y-sơ-ra-ên này đã chọn tổ phụ chúng ta; làm cho dân ấy thịnh vượng lúc ở ngụ nơi ngoại quốc, tức là trong xứ Ê-díp-tô, và Ngài dùng cánh tay cao dẫn họ ra khỏi xứ đó.
The God of this people Israel made selection of our fathers, lifting the people up from their low condition when they were living in the land of Egypt, and with a strong arm took them out of it.
ο θεος του λαου τουτου ισραηλ εξελεξατο τους πατερας ημων και τον λαον υψωσεν εν τη παροικια εν γη αιγυπτω και μετα βραχιονος υψηλου εξηγεν αυτους εξ αυτης
- 18** Ước chừng bốn mươi năm, Ngài chịu tính nét họ trong nơi đồng vắng.
And for about forty years he put up with their ways in the waste land.
και ως τεσσαρακονταετη χρονον ετροποφορησεν αυτους εν τη ερημω
- 19** Lại khi đã phá bảy dân trong xứ Ca-na-an, Ngài khiến họ nhận lấy đất của các dân đó,
And having put to destruction seven nations in the land of Canaan, he gave them the land for their heritage for about four hundred and fifty years.
και καθελων εθνη επτα εν γη χανααν κατεκληροδοτησεν αυτοις την γην αυτων
- 20** độ trong bốn trăm năm mươi năm; kể đó Ngài lập cho họ các quan đoán xét cho đến đời tiên tri Sa-mu-ên.
And after these things he gave them judges, till the time of Samuel the prophet.
και μετα ταυτα ως ετεσιν τετρακοσιοις και πενηκοντα εδωκεν κριτας εως σαμουηλ του προφητου
- 21** Bấy giờ, dân đó xin một vì vua, nên Đức Chúa Trời ban Sau-lơ, con của Ki-lơ, về chi phái Bên-gia-min, trị họ trong bốn mươi năm;
Then at their request for a king, God gave them Saul, the son of Kish, a man of the family of Benjamin, who was their king for forty years.
κακειθεν ητησαντο βασιλεα και εδωκεν αυτοις ο θεος τον σαουλ υιον κισ ανδρα εκ φυλης βενιαμιν ετη τεσσαρακοντα

- 22 đoạn, Ngài bỏ vua đó, lại lập Đa-vít làm vua, mà làm chứng về người rằng: Ta đã tìm thấy Đa-vít con của Gie-sê, là người vừa lòng ta, người sẽ tuân theo mọi ý chỉ ta.
 And having put him on one side, he made David their king, to whom he gave witness, saying, I have taken David, the son of Jesse, a man dear to my heart, who will do all my pleasure.
 και μεταστησας αυτον ηγειρεν αυτοις τον δαβιδ εις βασιλεα ω και ειπεν μαρτυρησας ευρον δαβιδ τον του ιεσσαι ανδρα κατα την καρδιαν μου ος ποιησει παντα τα θεληματα μου
- 23 Theo lời hứa, Đức Chúa Trời bèn bởi dòng dõi người mà dấy lên cho dân Y-sơ-ra-ên một Cứu Chúa, tức là Đức Chúa Jêsus.
 From this man's seed has God given to Israel a Saviour, even Jesus, as he gave his word;
 τουτου ο θεος απο του σπερματος κατ επαγγελιαν ηγειρεν τω ισραηλ σωτηρα ιησουν
- 24 Trước khi Đức Chúa Jêsus chưa đến, Giăng đã giảng dạy phép báp-tem về sự ăn năn cho cả dân Y-sơ-ra-ên.
 For whose coming John made ready the way by preaching to all the people of Israel the baptism which goes with a change of heart.
 προκηρυξαντος ιωαννου προ προσωπου της εισοδου αυτου βαπτισμα μετανοιας παντι τω λαω ισραηλ
- 25 Giăng đang lo làm trọn công việc mình, thì nói rằng: Ta chẳng phải là Đấng mà các người tưởng; nhưng có Đấng đến sau ta, ta chẳng xứng đáng mở dây giày Ngài.
 And when John was completing his work, he said, What do I seem to you to be? I am not he; but one is coming after me, whose shoes I am not good enough to undo.
 ως δε επληρου ο ιωαννης τονδρομον ελεγεν τινα με υπονοειτε ειναι ουκ ειμι εγω αλλ ιδου ερχεται μετ εμε ου ουκ ειμι αξιος το υποδημα των ποδων λυσαι
- 26 Hỡi anh em, là con cháu dòng Áp-ra-ham, và kẻ kính sợ Đức Chúa Trời, lời rao truyền sự cứu chuộc này đã phán cho chúng ta vậy.
 My brothers, children of the family of Abraham, and those among you who have the fear of God, to us the word of this salvation is sent.
 ανδρες αδελφοι υιοι γενουσ αβρααμ και οι εν υμιν φοβουμενοι τον θεον υμιν ο λογος της σωτηριασ ταυτης απεσταλη
- 27 Vì dân và các quan ở thành Giê-ru-sa-lem chẳng nhìn biết Đức Chúa Jêsus này, nên lúc xử tội Ngài, chúng đã ứng nghiệm lời của các đấng tiên tri mà người ta thường đọc trong mỗi ngày Sa-bát.
 For the men of Jerusalem and their rulers, having no knowledge of him, or of the sayings of the prophets which come to their ears every Sabbath day, gave effect to them by judging him.
 οι γαρ κατοικουντες εν ιερουσαλημ και οι αρχοντες αυτων τουτον αγνοησαντες και τας φωνας των προφητων τας κατα παν σαββατον αναγιωσκομενας κριναντες επληρωσαν
- 28 Dầu trong Ngài chẳng tìm thấy có gì đáng chết, họ cứ xin Phi-lát giết Ngài đi.
 And though no cause of death was seen in him, they made a request to Pilate that he might be put to death.
 και μηδεμιαν αιτιαν θανατου ευροντες ητησαντο πιλατον αναιρεθηναι αυτον

- 29 Họ đã làm cho ứng nghiệm mọi điều chép về Ngài rồi, thì hạ Ngài xuống khỏi thập tự giá mà chôn trong mồ.
And when they had done all the things said in the Writings about him, they took him down from the tree, and put him in the place of the dead.
ως δε ετελεσαν απαντα τα περι αυτου γεγραμμενα καθελοντες απο του ξυλου εθηκαν εις μνημειον
- 30 Song Đức Chúa Trời đã làm cho Ngài từ kẻ chết sống lại.
But God gave him back from the dead:
ο δε θεος ηγειρεν αυτον εκ νεκρων
- 31 Những kẻ theo Ngài từ xứ Ga-li-lê lên thành Giê-ru-sa-lem đã được thấy Ngài lâu ngày, và hiện nay đều làm chứng về Ngài giữa dân chúng.
And for a number of days he was seen by those who came with him from Galilee to Jerusalem, who are now his witnesses before the people.
ως ωφθη επι ημερας πλειους τοις συναναβασιν αυτω απο της γαλιλαιας εις ιερουσαλημ οιτινες εισιν μαρτυρες αυτου προς τον λαον
- 32 Còn chúng tôi, thì rao truyền cho các anh em tin lành này và lời hứa ban cho tổ phụ chúng ta,
And we are giving you the good news of the undertaking made to the fathers,
και ημεις υμας ευαγγελιζομεθα την προς τους πατερας επαγγελιαν γενομενην οτι ταυτην ο θεος εκπεπληρωκεν τοις τεκνοις αυτων ημιν αναστησας ιησουν
- 33 rằng Đức Chúa Trời bởi khiến Đức Chúa Jêsus sống lại thì đã làm ứng nghiệm lời hứa đó cho chúng ta là con cháu của tổ phụ, y như đã chép trong sách Thi Thiên đoạn thứ hai rằng: Con là Con trai ta, ngày nay ta đã sanh Con.
Which God has now put into effect for our children, by sending Jesus; as it says in the second Psalm, You are my Son; this day I have given you being.
ως και εν τω ψαλμω τω δευτερω γεγραπται υιος μου ει συ εγω σημερον γεγεννηκα σε
- 34 Ngài đã làm cho Đức Chúa Jêsus sống lại, dặng nay khỏi trở về sự hư nát nữa, ấy về điều đó mà Ngài đã phán rằng: Ta sẽ thành tín giữ cùng các người lời hứa thánh đã phán với Đa-vít.
And about his coming back from the dead, never again to go to destruction, he has said these words, I will give you the holy and certain mercies of David.
οτι δε ανεστησεν αυτον εκ νεκρων μηκει μελλοντα υποστρεφειν εις διαφθοραν ουτως ειρηκεν οτι δωσω υμιν τα οσια δαβιδ τα πιστα
- 35 Lại trong câu khác, cũng có phán rằng: Chúa chẳng cho Đấng Thánh Ngài thấy sự hư nát đâu.
Because he says in another Psalm, You will not let your Holy One see destruction.
διο και εν ετερω λεγει ου δωσεις τον οσιον σου ιδειν διαφθοραν
- 36 Vả, vua Đa-vít lúc còn sống, làm theo ý chỉ Đức Chúa Trời, đoạn qua đời; người đã được trở về cùng các tổ phụ mình, và đã thấy sự hư nát;
Now David, having done God's work for his generation, went to sleep, and was put with his fathers, and his body came to destruction:
δαβιδ μεν γαρ ιδια γενεα υπηρετησας τη του θεου βουλη εκοιμηθη και προσετεθη προς τους πατερας αυτου και ειδεν διαφθοραν

- 37 nhưng Đáng mà Đức Chúa Trời đã khiến sống lại, chẳng có thấy sự hư nát đâu.
But he, who was lifted up by God, did not see destruction.
ον δε ο θεος ηγειρεν ουκ ειδεν διαφθοραν
- 38 Vậy, hỡi anh em, khá biết rằng nhờ Đáng đó mà sự tha tội được rao truyền cho anh em;
And so, let it be clear to you, my brothers, that through this man forgiveness of sins is offered to you:
γνωστον ουν εστω υμιν ανδρες αδελφοι οτι δια τουτου υμιν αφεσις αμαρτιων καταγγελλεται
- 39 lại nhờ Ngài mà hễ ai tin thì được xưng công bình về mọi điều theo luật pháp Môi-se chẳng có thể được xưng công bình.
And through him everyone who has faith is made free from all those things, from which the law of Moses was not able to make you free.
και απο παντων ων ουκ ηδυνηθητε εν τω νομω μωσεως δικαιωθηναι εν τουτω πας ο πιστευων δικαιουται
- 40 Nên, hãy giữ lấy cho khỏi mắc đờu đã chép trong sách tiên tri rằng:
So take care that these words of the prophets do not come true for you;
βλεπετε ουν μη επελθη εφ υμας το ειρημενον εν τοις προφηταις
- 41 Hỡi kẻ hay khinh dể kia, khá xem xét, sợ hãi và biến mất đi; Vì trong đời các ngươi, ta sẽ làm một việc, Nếu có ai thật lại cho, các ngươi cũng chẳng tin.
See, you doubters, have wonder and come to your end; for I will do a thing in your days to which you will not give belief, even if it is made clear to you.
ιδετε οι καταφρονηται και θαυμασατε και αφανισθητε οτι εργον εγω εργαζομαι εν ταις ημεραις υμων εργον ω ου μη πιστευσητε εαν τις εκδιηγηται υμιν
- 42 Khi hai người bước ra, chúng xin đến ngày Sa-bát sau cũng giảng luận các lời đó.
And when they went out, they made a request that these words might be said to them again on the Sabbath after.
εξιοντων δε εκ της συναγωγης των ιουδαιων παρεκαλουν τα εθνη εις το μεταξυ σαββατον λαληθηναι αυτοις τα ρηματα ταυτα
- 43 Lúc hội đã tan, có nhiều người Giu-đa và người mới theo đạo Giu-đa, đi theo Phao-lô và Ba-na-ba, hai người nói chuyện với họ và khuyên cứ vững lòng theo ơn Đức Chúa Trời.
Now when the meeting was ended, a number of the Jews and of the God-fearing Gentiles who had become Jews, went after Paul and Barnabas: who put before them how important it was to keep on in the grace of God.
λυθεισης δε της συναγωγης ηκολουθησαν πολλοι των ιουδαιων και των σεβομενων προσηλυτων τω παυλω και τω βαρναβα οιτινες προσλαλουντες αυτοις επειθον αυτοις επιμενειν τη χαριτι του θεου
- 44 Ngày Sa-bát sau, gần hết cả thành đều nhóm lại để nghe đạo Chúa.
And on the Sabbath after, almost all the town came together to give hearing to the word of God.
τω δε ερχομενω σαββατω σχεδον πασα η πολις συνηχθη ακουσαι τον λογον του θεου

- 45** Song những người Giu-đa thấy đoàn dân đó thì đầy lòng ghen ghét, nghịch cùng lời Phao-lô nói và mắng nhiếc người.
But when the Jews saw such a great number of people, they were full of envy and said evil words against Paul's preaching.
ιδοντες δε οι ιουδαιοι τους οχλους επλησθησαν ζηλου και αντελεγον τοις υπο του παυλου λεγομενους αντιλεγοντες και βλασφημουντες
- 46** Phao-lô mà Ba-na-ba bèn nói cùng họ cách dạn dĩ rằng: Ấy c n phải truyền đạo Đức Chúa Trời trước nhứt cho các người; nhưng vì các người đã từ chối, và tự xét mình không xứng đáng nhận sự sống đời đời, nên đây này, chúng ta mới xây qua người ngoại.
Then Paul and Barnabas without fear said, It was necessary for the word of God to be given to you first; but because you will have nothing to do with it, and have no desire for eternal life, it will now be offered to the Gentiles.
παρρησιασαμενοι δε ο παυλος και ο βαρναβας ειπον υμιν ην αναγκαιον πρωτον λαληθηναι τον λογον του θεου επειδη δε απωθεισθε αυτον και ουκ αξιους κρινετε εαυτους της αιωνιου ζωης ιδου στρεφομεθα εις τα εθνη
- 47** Vì Chúa có phán dặn chúng ta như vậy: Ta lập người lên đặng làm sự sáng cho các dân, Hầu cho người đem sự cứu-rỗi cho đến cùng cõi đất.
For so the Lord has given us orders, saying, I have given you for a light to the Gentiles so that you may be for salvation to the ends of the earth.
ουτως γαρ εντεταλται ημιν ο κυριος τεθεικα σε εις φως εθνων του ειναι σε εις σωτηριαν εως εσχατου της γης
- 48** Những người ngoại nghe lời đó thì vui mừng, ngợi khen đạo Chúa, và phàm những kẻ đã được định sẵn cho sự sống đời đời, đều tin theo.
And the Gentiles, hearing this, were glad and gave glory to the word of God: and those marked out by God for eternal life had faith.
ακουοντα δε τα εθνη εχαιρον και εδοξαζον τον λογον του κυριου και επιστευσαν οσοι ησαν τεταγμενοι εις ζωην αιωνιον
- 49** Đạo Chúa tràn ra khắp trong xứ đó.
And the word of the Lord went through all the country.
διεφερετο δε ο λογος του κυριου δι ολης της χωρας
- 50** Nhưng các người Giu-đa xui giục những đờn bà sang trọng sốt sắng và dân đàn anh trong thành; gây sự bắt bớ Phao-lô và Ba-na-ba, mà đuổi ra khỏi phần đất mình.
But the Jews, working up the feelings of the God-fearing women of high position and of the chief men of the town, got an attack started against Paul and Barnabas, driving them out of those parts.
οι δε ιουδαιοι παρωτρυναν τας σεβομενας γυναικας και τας ευσημονας και τους πρωτους της πολεως και επηγειραν διωγμον επι τον παυλον και τον βαρναβαν και εξεβαλον αυτους απο των οριων αυτων
- 51** Hai người đối cùng họ phủ bụi nơi chơn mình, rồi đi đến thành Y-cô-ni.
But they, shaking off the dust of that place from their feet, came to Iconium.
οι δε εκτιναξαμενοι τον κονιορτον των ποδων αυτων επ αυτους ηλθον εις ικονιον
- 52** Còn các môn đồ thì được đầy dẫy sự vui vẻ và Đức Thánh Linh vậy.
And the disciples were full of joy and of the Holy Spirit.
οι δε μαθηται επληρουντο χαρας και πνευματος αγιου

- 1** Tại thành Y-cô-ni, Phao-lô và Ba-na-ba cùng vào nhà hội của người Giu-đa, và giảng một cách đến nỗi có rất nhiều người Giu-đa và người Gờ-réc tin theo.
Now in Iconium they went together to the Synagogue of the Jews and gave such teaching that a great number of Jews and Greeks had faith.
εγενετο δε εν ικονιω κατα το αυτο εισελθειν αυτους εις την συναγωγην των ιουδαιων και λαλησαι ουτως ωστε πιστευσαι ιουδαιων τε και ελληνων πολυ πληθος
- 2** Song những người Giu-đa chưa chịu tin thì xui giục và khêu chọc lòng người ngoại nghịch cùng anh em.
But those Jews who had not the faith, made the minds of the Gentiles bitter against the brothers.
οι δε απειθουντες ιουδαιοι επηγειραν και εκακωσαν τας ψυχας των εθνων κατα των αδελφων
- 3** Dầu vậy, Phao-lô và Ba-na-ba ở lại đó cũng khá lâu, đầy dẫy sự bạo dạn và đức tin trong Chúa, và Chúa dùng tay của hai sứ đồ làm những phép lạ dấu kỳ, mà chúng về đạo ân điển của Ngài.
So they kept there for a long time, taking heart in the Lord, who gave witness to the word of his grace by causing signs and wonders to be done by their hands.
ικανον μεν ουν χρονον διετριψαν παρρησιαζομενοι επι τω κυριω τω μαρτυρουντι τω λογω της χαριτος αυτου και διδοντι σημεια και τερατα γινεσθαι δια των χειρων αυτων
- 4** Nhưng dân chúng trong thành chia phe ra: kẻ thì theo bên Giu-đa, người thì theo bên hai sứ đồ.
But there was a division among the people of the town; some were on the side of the Jews and some on the side of the Apostles.
εσχισθη δε το πληθος της πολεως και οι μεν ησαν συν τοις ιουδαιοις οι δε συν τοις αποστολοις
- 5** Lại khi những người ngoại và người Giu-đa cùng các quan mình nổi lên dặng hà hiếp và ném đá hai sứ đồ,
And when a violent attempt was made by the Gentiles and the Jews, with their rulers, to make an attack on them and have them stoned,
ως δε εγενετο ορμη των εθνων τε και ιουδαιων συν τοις αρχουσιν αυτων υβρισαι και λιθοβολησαι αυτους
- 6** thì hai sứ đồ đã biết trước, bèn trốn tránh trong các thành xứ Ly-ca-o-ni, là thành Lít-tơ, thành Đẹt-bơ, và miền chung quanh đó,
Having got news of it, they went in flight to the towns of Lycaonia, Lystra, and Derbe, and the country round about:
συνιδοντες κατεφυγον εις τας πολεις της λυκαονιας λυστραν και δερβην και την περιχωρον
- 7** mà giảng Tin Lành.
And went on preaching the good news there.
κακει ησαν ευαγγελιζομενοι
- 8** Nơi thành Lít-tơ có một người liệt chơn, què từ lúc mới sanh ra, chẳng hề đi được.
And at Lystra there was a certain man, who from birth had been without the use of his feet, never having had the power of walking.
και τις ανηρ εν λυστροις αδυνατος τοις ποσιν εκαθητο χωλος εκ κοιλιας μητρος αυτου υπαρχων ος ουδεποτε περιπεπατηκει

- 9 Người ngồi và nghe Phao-lô giảng. Phao-lô chăm mắt trên người, thấy có đức tin để chữa lành được,
This man was giving ear to the preaching of Paul, who, looking at him, and seeing that he had faith to be made well,
ουτος ηκουεν του παυλου λαλουντος ος ατενισας αυτω και ιδων οτι πιστιν εχει του σωθηναι
- 10 bèn nói lớn tiếng rằng: Người hãy chò dậy, đứng thẳng chơn lên. Người nhảy một cái, rồi đi.
Said in a loud voice, Get up on your feet. And, jumping up, he went walking about.
ειπεν μεγαλη τη φωνη αναστηθι επι τους ποδας σου ορθος και ηλλετο και περιεπατει
- 11 Dân chúng thấy sự Phao-lô đã làm, thì kêu lên bằng tiếng Li-cao-ni rằng: Các thần đã lấy hình loài người mà xuống cùng chúng ta.
And when the people saw what Paul had done, they said in a loud voice, in the language of Lycaonia, The gods have come down to us in the form of men.
οι δε οχλοι ιδοντες ο εποιησεν ο παυλος επηραν την φωνην αυτων λυκαονιστι λεγοντες οι θεοι ομοιωθεντες ανθρωποις κατεβησαν προς ημας
- 12 Chúng bèn xưng Ba-na-ba là thần Giu-bi-tê, còn Phao-lô là thần Mẹt-cu-rơ, vì là người đứng đầu giảng đạo.
And they gave the name of Jupiter to Barnabas, and to Paul that of Mercury, because he was the chief talker.
εκαλουν τε τον μεν βαρναβαν δια τον δε παυλον ερμην επειδη αυτος ην ο ηγουμενος του λογου
- 13 Thầy cả của thần Giu-bi-tê có miếu nơi cửa thành, đem bò đực và tràng hoa đến trước cửa, muốn đồng lòng với đoàn dân dâng một tế lễ.
And the priest of the image of Jupiter, which was before the town, took oxen and flowers to the doors of the town, and was about to make an offering with the people.
ο δε ιερευς του διος του οντος προ της πολεως αυτων ταυρους και στεμματα επι τους πυλωνας ενεγκας συν τοις οχλοις ηθελεν θυειν
- 14 Nhưng hai sứ đồ là Ba-na-ba và Phao-lô hay điều đó, bèn xé áo mình, sấn vào giữa đám đông, mà kêu lên rằng:
But when this came to the ears of the Apostles, Paul and Barnabas, they went running out among the people, parting their clothing, and crying out,
ακουσαντες δε οι αποστολοι βαρναβας και παυλος διαρρηξαντες τα ιματια αυτων εισεπηδησαν εις τον οχλον κραζοντες
- 15 Hỡi các bạn, sao làm điều đó? Chúng ta chỉ là loài người giống như các người; chúng ta giảng Tin Lành cho các người, hầu cho xây bỏ các thần h
u không kia, mà trở về cùng Đức Chúa Trời hằng sống, là Đấng đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật trong đó.
Good people, why are you doing these things? We are men with the same feelings as you, and we give you the good news so that you may be turned away from these foolish things to the living God, who made the heaven and the earth and the sea and all things in them:
και λεγοντες ανδρες τι ταυτα ποιειτε και ημεις ομοιοπαθεις εσμεν υμιν ανθρωποι ευαγγελιζομενοι υμας απο τουτων των ματαιων επιστρεφειν επι τον θεον τον ζωντα ος εποιησεν τον ουρανον και την γην και την θαλασσαν και παντα τα εν αυτοις
- 16 Trong các đời trước đây, Ngài để cho mọi dân theo đường riêng mình,
Who in the past let all nations go in the ways which seemed good to them.
ος εν ταις παρωχημεναις γενεαις ειασεν παντα τα εθνη πορευεσθαι ταις οδοις αυτων

- 17 **dầu vậy, Ngài cứ làm chúng luôn về mình, tức là giáng phước cho, làm mưa từ trời xuống, ban cho các người mùa màng nhiều hoa quả, đồ ăn dư dật, và lòng đầy vui mừng.**
But he was not without witness, because he did good, and gave you rain from heaven and times of fruit, making your hearts full of food and joy.
και τοι γε ουκ αμαρτυρον εαυτον αφηκεν αγαθοποιων ουρανοθεν ημιν υετους διδους και καιρους καρποφορους επιπλων τροφης και ευφροσυνης τας καρδιας ημων
- 18 **Tuy sứ đồ nói như vậy, chỉ vừa đủ ngăn trở dân chúng dâng cho mình một tế lễ.**
And even with these words, it was hard for them to keep the people from making an offering to them.
και ταυτα λεγοντες μολις κατεπαυσαν τους οχλους του μη θειν αυτοις
- 19 **Bấy giờ có mấy người Giu-đa từ thành An-ti-ốt và thành Y-cô-ni đến đổ dành dân chúng; chúng ném đá Phao-lô, tưởng người đã chết, nên kéo ra ngoài thành.**
But some Jews came to that place from Antioch and Iconium, and got control over the people; and after stoning Paul, they had him pulled out of the town, taking him for dead.
επηλθον δε απο αντιοχειας και ικονιου ιουδαιοι και πεισαντες τους οχλους και λιθασαντες τον παυλον εσυρον εξω της πολεως νομισαντες αυτον τε θναι
- 20 **Nhưng các môn đồ đương nhóm chung quanh người, thì người vùng đứng dậy và vào trong thành. Bữa sau, người đi với Ba-na-ba đến thành Đẹt-bơ.**
But when the disciples came round him, he got up and went into the town: and the day after he went away with Barnabas to Derbe.
κυκλωσαντων δε αυτον των μαθητων αναστας εισηλθεν εις την πολιν και τη επαυριον εξηλθεν συν τω βαρναβα εις δερβην
- 21 **Khi hai sứ đồ đã rao truyền Tin Lành trong thành đó, và làm cho khá nhiều người trở nên môn đồ, thì trở về thành Lít-tơ, thành Y-cô-ni và thành An-ti-ốt,**
And having made a number of disciples through the preaching of the good news in that town, they went back to Lystra and Iconium and Antioch,
ευαγγελισαμενοι τε την πολιν εκεινην και μαθητευσαντες ικανους υπεστρεψαν εις την λυστραν και ικονιον και αντιοχειαν
- 22 **giục các môn đồ, vững lòng, khuyên phải bền đỗ trong đức tin, và bảo trước rằng phải trải qua nhiều nỗi khó khăn mới vào được nước Đức Chúa Trời.**
Making strong the souls of the disciples, saying to them that they were to keep the faith, and that we have to go through troubles of all sorts to come into the kingdom of God.
επιστηριζοντες τας ψυχας των μαθητων παρακαλουντες εμμενειν τη πιστει και οτι δια πολλων θλιψεων δει ημας εισελθειν εις την βασιλειαν του θεου
- 23 **Khi hai sứ đồ khiến lựa chọn những trưởng lão trong mỗi Hội thánh, cầu nguyện và kiêng ăn xong, thì dâng các người đó cho Chúa là Đấng mình đã tin đến.**
And when they had made selection of some to be rulers in every church, and had given themselves to prayer and kept themselves from food, they put them into the care of the Lord in whom they had faith.
χειροτονησαντες δε αυτοις πρεσβυτερους κατ εκκλησιαν προσευξαμενοι μετα νηστειων παρεθεντο αυτους τω κυριω εις ον πεπιστευκεισαν

- 24** Kế đó, hai sứ đồ vượt qua đất Bi-si-di, đến trong xứ Bam-phi-ly.
And they went through Pisidia and came to Pamphylia.
και διελθοντες την πισιδιαν ηλθον εις παμφυλιαν
- 25** Sau khi đã truyền đạo tại thành Bết-giê rồi, thì xuống thành At-ta-li.
And, after preaching the word in Perga, they went down to Attalia;
και λαλησαντες εν περγη τον λογον κατεβησαν εις ατταλειαν
- 26** T nơi đó, hai người chạy buồn về thành An-ti-ốt, là chỗ mình đã ra đi, được giao phó cho ân điển Đức Chúa Trời, để làm công việc mình vừa mới làm xong.
And from there they went by ship to Antioch, where they had been handed over to the grace of God for the work which they had not done.
κακειθεν απεπλευσαν εις αντιοχειαν οθεν ησαν παραδεδομενοι τη χαριτι του θεου εις το εργον ο επληρωσαν
- 27** Hai người đến nơi, nhóm họp Hội thánh rồi, bèn thật lại mọi việc Đức Chúa Trời đã cậy mình làm, và Ngài mở cửa đức tin cho người ngoại là thế nào.
And when they came there, and had got the church together, they gave them an account of all the things which God had done through them, and how he had made open a door of faith to the Gentiles.
παραγενομενοι δε και συναγαγοντες την εκκλησιαν ανηγγειλαν οσα εποιησεν ο θεος μετ αυτων και οτι ηνοιξεν τοις εθνεσιν θυραν πιστεως
- 28** Hai người ở tại đó lâu ngày với các môn đồ.
And they were with the disciples there for a long time.
διετριβον δε εκει χρονον ουκ ολιγον συν τοις μαθηταις
- 1** Và, có mấy người từ xứ Giu-đê đến, dạy các anh em rằng: Nếu các người chẳng chịu phép cắt bì theo lẽ Mô-i-se, thì không thể được cứu rỗi.
Now certain men came down from Judaea, teaching the brothers and saying that without circumcision, after the rule of Moses, there is no salvation.
και τινες κατελθοντες απο της ιουδαιας εδιδασκον τους αδελφους οτι εαν μη περιτεμνησθε τω εθει μουσεως ου δυνασθε σωθηναι
- 2** Nhưn đó, có sự khác ý và cuộc cãi lẽ dữ dội giữa Phao-lô và Ba-na-ba với mấy người đó, người ta nhứt định Phao-lô và Ba-na-ba với mấy người trong bọn kia đi lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng các sứ đồ và trưởng lão đặng hỏi về việc này.
And after Paul and Barnabas had had no little argument and discussion with them, the brothers made a decision to send Paul and Barnabas and certain others of them to the Apostles and the rulers of the church at Jerusalem about this question.
γενομενης ουν στασεως και συζητησεως ουκ ολιγης τω παυλω και τω βαρναβα προς αυτους εταξαν αναβαινεν παυλον και βαρναβαν και τινας αλλους εξ αυτων προς τους αποστολους και πρεσβυτερους εις ιερουσαλημ περι του ζητηματος τουτου

- 3** Vậy, sau khi các người ấy được Hội thánh đưa đường rồi, thì trải qua xứ Phê-ni-xi và xứ Sa-ma-ri, thuật lại sự người ngoại trở về đạo, và như vậy làm cho anh em thay thấy được vui mừng lắm.
So they, being sent on their way by the church, went through Phoenicia and Samaria, giving news of the salvation of the Gentiles, to the great joy of all the brothers.
οι μεν ουν προπεμφθεντες υπο της εκκλησιας διηρχοντο την φοινικην και σαμαρειαν εκδιηγουμενοι την επιστροφην των εθνων και εποιουν χαραν μεγαλην πασιν τοις αδελφοις
- 4** Vừa tới thành Giê-ru-sa-lem, được Hội thánh, các sứ đồ và trưởng lão tiếp rước, rồi thuật lại mọi điều Đức Chúa Trời đã cậy mình làm.
And when they came to Jerusalem, they had a meeting with the church and the Apostles and the rulers, and they gave an account of all the things which God had done through them.
παραγενομενοι δε εις ιερουσαλημ απεδεχθησαν υπο της εκκλησιας και των αποστολων και των πρεσβυτερων ανηγγειλαν τε οσα ο θεος εποησεν μετ αυτων
- 5** Nhưng có mấy kẻ về đảng Pha-ri-si đã tin đạo, đứng dậy nói rằng phải làm phép cắt bì cho những người ngoại, và truyền họ phải tuân theo luật pháp Môi-se.
But some of the Pharisees, who were of the faith, got up and said, It is necessary for these to have circumcision and to keep the law of Moses.
εξανεστησαν δε τινες των απο της αιρεσεως των φαρισαιων πεπιστευκοτες λεγοντες οτι δει περιτεμνειν αυτους παραγγελλειν τε τηρειν τον νομον μουσεως
- 6** Các sứ đồ và các trưởng lão bèn họp lại để xem xét về việc đó.
And the Apostles and the rulers of the church came together and gave thought to the question.
συνηχθησαν δε οι αποστολοι και οι πρεσβυτεροι ιδειν περι του λογου τουτου
- 7** Sau một cuộc bàn luận dài rồi, Phi -e-rơ đứng dậy nói cùng chúng rằng: Hỡi anh em, hãy biết rằng từ lúc ban đầu, Đức Chúa Trời đã chọn tôi trong các anh em, để cho người ngoại được nghe Tin Lành bởi miệng tôi và tin theo.
And when there had been much discussion, Peter got up and said to them, My brothers, you have knowledge that some time back it was God's pleasure that by my mouth the good news might be given to the Gentiles so that they might have faith.
πολλης δε συζητησεως γενομενης αναστας πετρος ειπεν προς αυτους ανδρες αδελφοι υμεις επιστασθε οτι αφ ημερων αρχαιων ο θεος εν ημιν εξελεξατο δια του στοματος μου ακουσαι τα εθνη τον λογον του ευαγγελιου και πιστευσαι
- 8** Đức Chúa Trời là Đấng biết lòng người, đã làm chứng cho người ngoại, mà ban Đức Thánh Linh cho họ cũng như cho chúng ta;
And God, the searcher of hearts, was a witness to them, giving them the Holy Spirit even as he did to us;
και ο καρδιογνωστης θεος εμαρτυρησεν αυτοις δους αυτοις το πνευμα το αγιον καθως και ημιν
- 9** Ngài chẳng phân biệt chúng ta với người ngoại đâu, vì đã lấy đức tin khiến cho lòng họ tinh sạch.
Making no division between them and us, but making clean their hearts by faith.
και ουδεν διεκρινεν μεταξυ ημων τε και αυτων τη πιστει καθαρισας τας καρδιας αυτων

- 10 Vậy bây giờ, có sao anh em thử Đức Chúa Trời, gán cho môn đồ một cái ách mà tổ phụ chúng ta hoặc chính chúng ta cũng chưa từng mang nổi?
Why then are you testing God, by putting on the neck of the disciples a yoke so hard that not even our fathers or we were strong enough for it?
νυν ουν τι πειραζετε τον θεον επιθειναι ζυγον επι τον τραχηλον των μαθητων ον ουτε οι πατερες ημων ουτε ημεις ισχυσαμεν βαστασαι
- 11 Trái lại, chúng ta tin rằng nhờ ơn Đức Chúa Jêsus, chúng ta được cứu cũng như người ngoại vậy.
But we have faith that we will get salvation through the grace of the Lord Jesus in the same way as they.
αλλα δια της χαριτος κυριου ιησου χριστου πιστευομεν σωθηναι καθ ον τροπον κακεινοι
- 12 Cả hội đồng đều lặng lặng, nghe Ba-na-ba và Phao-lô thuật lại những phép lạ dấu kỳ mà Đức Chúa Trời đã cậy mình làm ra giữa người ngoại.
And all the people were quiet while Barnabas and Paul gave an account of the signs and wonders which God had done among the Gentiles by them.
εσιγησεν δε παν το πληθος και ηκουον βαρναβα και παυλου εξηγουμενων οσα εποιησεν ο θεος σημεια και τερατα εν τοις εθνεσιν δι αυτων
- 13 Nói xong, Gia-cơ cất tiếng lên rằng: Hỡi anh em, hãy nghe tôi!
And when they had come to an end, James, answering, said, My brothers, give ear to me:
μετα δε το σιγησαι αυτους απεκριθη ιακωβος λεγων ανδρες αδελφοι ακουσατε μου
- 14 Si-môn có thuật thế nào lần thứ nhất, Đức Chúa Trời đã đoái thương người ngoại, dặng từ đó lấy ra một dân để dâng cho danh Ngài.
Symeon has given an account of how God was first pleased to take from among the Gentiles a people for himself.
συμεων εξηγησατο καθως πρωτον ο θεος επεσκεψατο λαβειν εξ εθνων λαον επι τω ονοματι αυτου
- 15 Điều đó phù hiệp với lời các đấng tiên tri, vì có chép rằng:
And this is in agreement with the words of the prophets, as it is said,
και τουτω συμφωνουσιν οι λογοι των προφητων καθως γεγραπται
- 16 Rồi đó, ta sẽ trở lại, Dựng lại đền tạm của vua Đa-vít bị đổ nát; Ta sẽ sửa sự hư nát đền đó lại Mà gây dựng lên;
After these things I will come back, and will put up the tent of David which has been broken down, building up again its broken parts and making it complete:
μετα ταυτα αναστρεψω και ανοικοδομησω την σκηνην δαβιδ την πεπτωκυιαν και τα κατεσκαμμενα αυτης ανοικοδομησω και ανορθωσω αυτην
- 17 Hầu cho những người sót lại Và mọi dân cầu khẩn danh ta đều tìm Chúa. Chúa là Đấng làm nên những việc này có phán như vậy;
So that the rest of men may make search for the Lord, and all the Gentiles on whom my name is named,
οπως αν εκζητησωσιν οι καταλοιποι των ανθρωπων τον κυριον και παντα τα εθνη εφ ους επικεκληται το ονομα μου επ αυτους λεγει κυριος ο ποιων ταυτα παντα
- 18 từ trước vô cùng Ngài đã thông biết những việc đó.
Says the Lord, who has made these things clear from the earliest times.
γνωστα απ αιωνος εστιν τω θεω παντα τα εργα αυτου

- 19** Vậy, theo ý tôi, thật chẳng nên khuấy rối những người ngoại trở về cùng Đức Chúa Trời;
For this reason my decision is, that we do not put trouble in the way of those who from among the Gentiles are turned to God;
διο εγω κρινω μη παρενοχλειν τοις απο των εθνων επιστρεφουσιν επι τον θεον
- 20** song khá viết thơ dặn họ kiêng giữ cho khỏi sự ô uế của thần tượng, sự tà dâm, sự ăn thịt thú vật chết ngột và huyết.
But that we give them orders to keep themselves from things offered to false gods, and from the evil desires of the body, and from the flesh of animals put to death in ways against the law, and from blood.
αλλα επιστειλαι αυτοις του απεχεσθαι απο των αλισγηματων των ειδωλων και της πορνειας και του πνικτου και του αιματος
- 21** Vì trải bao nhiêu đời nay, trong mỗi thành vẫn có người giảng luật pháp Môi-se, bởi mọi ngày Sa-bát, trong các nhà hội người ta có đọc luật ấy.
For Moses, from times long past, has his preachers in every town, reading his law in the Synagogues every Sabbath.
μωσης γαρ εκ γενεων αρχαιων κατα πολιν τους κηρυσσοντας αυτον εχει εν ταις συναγωγαις κατα παν σαββατον αναγινωσκομενος
- 22** Kế đó, các sứ đồ và trưởng lão cùng cả Hội thánh bèn quyết định sai những người được chọn ở nơi mình đi với Phao-lô và Ba-na-ba đến thành An-ti-ốt. Ấy 1 Giu-đe, cũng gọi là Ba-sa-ba, và Si-la, là hai người đứng đầu trong hàng anh em;
Then it seemed good to the Apostles and the rulers and all the church, to send men from among them to Antioch with Paul and Barnabas; Judas, named Barsabbas, and Silas, chief men among the brothers:
τοτε εδοξεν τοις αποστολοις και τοις πρεσβυτεροις συν ολη τη εκκλησια εκλεξαμενους ανδρας εξ αυτων πεμψαι εις αντιοχειαν συν τω παυλω και βαρναβα ιουδαν τον επικαλουμενον βαρσαβαν και σιλαν ανδρας ηγουμενους εν τοις αδελφοις
- 23** rồi giao cho hai người bức thơ như sau này: Các sứ đồ, trưởng lão và anh em gửi lời chào thăm anh em trong những người ngoại tại thành An-ti-ốt, trong xứ Sy-ri và xứ Si-li-si!
And they sent a letter by them, saying, The Apostles and the older brothers, to the brothers who are of the Gentiles in Antioch and Syria and Cilicia, may joy be with you:
γραψαντες δια χειρος αυτων ταδε οι αποστολοι και οι πρεσβυτεροι και οι αδελφοι τοις κατα την αντιοχειαν και συριαν και κικικιαν αδελφοις τοις εξ εθνων χαιρειν
- 24** Bởi từng nghe có một vài người trong vòng chúng ta, chẳng lãnh mạng lệnh nào nơi chúng ta, tự lấy lời mình khuấy rối, và biến loạn lòng các người nữa,
Because we have knowledge that some who went from us have been troubling you with their words, putting your souls in doubt; to whom we gave no such order;
επειδη ηκουσαμεν οτι τινες εξ ημων εξελθοντες εταραξαν υμας λογοις ανασκευαζοντες τας ψυχας υμων λεγοντες περιτεμενεσθαι και τηρειν τον νομον ος ου διεστειλαμεθα
- 25** nên chúng ta đồng lòng quyết ý chọn những người thay mặt sai đi cũng kẻ rất yêu dấu của chúng ta là Ba-na-ba và Phao-lô, mà đến nơi các người;
It seemed good to us, having come to an agreement together, to send these men to you, with our well loved Barnabas and Paul,
εδοξεν ημιν γενομενοις ομοθυμαδον εκλεξαμενους ανδρας πεμψαι προς υμας συν τοις αγαπητοις ημων βαρναβα και παυλω

- 26 hai người này vốn đã liều thân vì danh Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta.
Men who have given up their lives for the name of our Lord Jesus Christ.
ανθρωποι παραδεωκοσιν τας ψυχας αυτων υπερ του ονοματος του κυριου ημων ιησου χριστου
- 27 Vậy chúng ta đã sai Giu-đe và Si-la đến, để nói miệng với anh em về việc đó:
And so we have sent Judas and Silas, who will say the same things to you themselves, by word of mouth.
απεσταλκαμεν ουν ιουδαν και σιλαν και αυτους δια λογου απαγγελλοντας τα αυτα
- 28 Ấy là Đức Thánh Linh và chúng ta đã ưng rằng chẳng gán gánh nặng nào khác cho anh em ngoài những điều cần dùng,
For it seemed good to the Holy Spirit and to us, to put on you nothing more than these necessary things;
εδοξεν γαρ τω αγιω πνευματι και ημιν μηδεν πλεον επιτιθεσθαι υμιν βαρος πλην των επαναγκες τουτων
- 29 tức là anh em phải kiêng ăn của cúng thần tượng, huyết, thú vật chết ngột, và chớ tà dâm; ấy là mọi điều mà anh em khá kiêng giữ lấy vậy. Kính chúc bình an.
To keep from things offered to false gods, and from blood, and from things put to death in ways which are against the law, and from the evil desires of the body; if you keep yourselves from these, you will do well. May you be happy.
απεχεσθαι ειδωλοθυτων και αιματος και πνικτου και πορνειας εξ ων διατηρουντες εαυτους ευ πραξετε ερρωσθε
- 30 Vậy, khi các người đó đã từ giã Hội thánh, xuống thành An-ti-ốt, nhóm hết thấy anh em lại và trao thư cho.
So they, being sent away, came down to Antioch, and having got the people together, they gave them the letter.
οι μεν ουν απολυθεντες ηλθον εις αντιοχειαν και συναγαγοντες το πληθος επεδωκαν την επιστολην
- 31 Người ta đọc thư, thấy đều mừng rỡ vì được lời yên ủi.
And after reading it, they were glad of its comfort.
αναγοντες δε εχαρησαν επι τη παρακλησει
- 32 Giu-đe và Si-la chính là kẻ tiên tri, cũng lấy nhiều lời giảng mà khuyên bảo, và giục lòng anh em mạnh mẽ.
And Judas and Silas, who themselves were prophets, gave teaching to the brothers and made them strong in the faith.
ιουδας τε και σιλας και αυτοι προφηται οντες δια λογου πολλου παρεκαλεσαν τους αδελφους και επεστηριξαν
- 33 Khỏi ít lâu, anh em chúc các người đó bình an mà cho về cùng những người đã sai đến.
And when they had been there for some time, they were sent back in peace by the brothers to those who had sent them.
ποιησαντες δε χρονον απελυθησαν μετ ειρηνης απο των αδελφων προς τους αποστολους
- 34 Nhưng mà Si-la thì quyết ở lại thành An-ti-ốt.
□
εδοξεν δε τω σιλα επιμειναι αυτου

- 35** Nhưng Phao-lô và Ba-na-ba ở lại tại thành An-ti-ốt, giảng Tin Lành và dạy đạo Chúa với nhiều người khác.
But Paul and Barnabas kept on in Antioch, teaching and preaching the word of God, with a number of others.
παυλος δε και βαρναβας διετριβον εν αντιοχεια διδασκοντες και ευαγγελιζομενοι μετα και ετερων πολλων τον λογον του κυριου
- 36** Sau ít lâu, Phao-lô nói với Ba-na-ba rằng: Chúng ta hãy trở lại thăm hết thấy anh em trong các thành mà chúng ta trước đã giảng đạo Chúa, xem thử ra thế nào.
And after some days, Paul said to Barnabas, Let us go back and see the brothers in every town where we have given the word of God, and see how they are.
μετα δε τινας ημερας ειπεν παυλος προς βαρναβαν επιστρεψαντες δη επισκεψομεθα τους αδελφους ημων κατα πασαν πολιν εν αις κατηγγειλαμεν τον λογον του κυριου πως εχουσιν
- 37** Ba-na-ba muốn đem theo Giăng cũng gọi là Mác.
And Barnabas had a desire to take with them John, named Mark.
βαρναβας δε εβουλευσατο συμπαραλαβειν τον ιωαννην τον καλουμενον μαρκον
- 38** Nhưng Phao-lô không có ý đem Mác đi với, vì người đã lìa hai người trong xứ Bam-phi-ly, chẳng cùng đi làm việc với.
But Paul was of the opinion that it was not right to take with them one who had gone away from them in Pamphylia, and had not gone on with the work.
παυλος δε ηξιου τον αποσταντα απ αυτων απο παμφυλιας και μη συνελθοντα αυτοις εις το εργον μη συμπαραλαβειν τουτον
- 39** Nhơn đó có sự cãi lẫy nhau dữ dội, đến nỗi hai người phân rẽ nhau, và Ba-na-ba đem Mác cùng xuồng thuyền vượt qua đảo Chíp-ro.
And there was a sharp argument between them, so that they were parted from one another, and Barnabas took Mark with him and went by ship to Cyprus;
εγενετο ουν παροξυσμος ωστε αποχωρισθηναι αυτοους απ αλληλων τον τε βαρναβαν παραλαβοντα τον μαρκον εκπλευσαι εις κυπρον
- 40** Còn Phao-lô sau khi đã chọn Si-la, và nhờ anh em giao phó mình cho ân điển Chúa, thì khởi đi.
But Paul took Silas and went away with the blessing of the brothers.
παυλος δε επιεξαμενος σιλαν εξηλθεν παραδοθεις τη χαριτι του θεου υπο των αδελφων
- 41** Người trải qua xứ Sy-ri và xứ Si-li-si, làm cho các Hội thánh được vững bền.
And he went through Syria and Cilicia, making the churches stronger in the faith.
διηρχετο δε την συριαν και κιλικιαν επιστηριζων τας εκκλησιας
- 1** Phao-lô tới thành Đet-bơ và thành Lít-trơ. Nơi đó, có một môn đồ tên là Ti-mô-thê, con của một người đờn bà Giu-đa đã tin, còn cha thì người G ờ-réc.
And he came to Derbe and Lystra: and there was a certain disciple there named Timothy, whose mother was one of the Jews of the faith, but his father was a Greek;
κατηντησεν δε εις δερβην και λυστραν και ιδου μαθητης τις ην εκει ονοματι τιμοθεος υιος γυναικος τινος ιουδαιας πιστης πατρος δε ελληνος

- 2 Anh em ở thành Lít-tơ và thành Y-cô-ni đều làm chứng tốt về người.
Of whom the brothers at Lystra and Iconium had a high opinion.
ος εμαρτυρειτο υπο των εν λυστροις και ικονιω αδελφων
- 3 Phao-lô muốn đem người theo; bởi có những người Giu-đa ở trong các nơi đó, nên Phao-lô lấy người và làm phép cắt bì cho, vì hết thầy đều biết cha Ti-mô-thê là người Gờ-réc.
Paul had a desire for him to go with him, and he gave him circumcision because of the Jews who were in those parts: for they all had knowledge that his father was a Greek.
τουτον ηθελησεν ο παυλος συν αυτω εξελθειν και λαβων περιετεμεν αυτον δια τους ιουδαιους τους οντας εν τοις τοποις εκεινοις ηδεισαν γαρ απαντες τον πατερα αυτου οτι ελλην υπηρχεν
- 4 Hễ ghé qua thành nào, hai người cũng dặn biểu phải giữ mấy lẽ luật mà sứ đồ và trưởng lão tại thành Giê-ru-sa-lem lập ra.
And on their way through the towns, they gave them the rules which had been made by the Apostles and the rulers of the church at Jerusalem, so that they might keep them.
ως δε διεπορευοντο τας πολεις παρεδιδουν αυτοις φυλασσειν τα δογματα τα κεκριμενα υπο των αποστολων και των πρεσβυτερων των εν ιερουσαλημ
- 5 Ấy v y, các Hội thánh được vững vàng trong đức tin, và số người càng ngày càng thêm lên.
So the churches were made strong in the faith and were increased in number every day.
αι μεν ουν εκκλησiai εστερευοντο τη πιστει και επερισσευον τω αριθμω καθ ημεραν
- 6 Đoạn, trải qua xứ Phi-ri-gi và đất Ga-la-ti, vì Đức Thánh Linh đã cấm truyền đạo trong cõi A-si.
And after they had gone through the land of Phrygia and Galatia, the Holy Spirit did not let them take the word into Asia;
διελθοντες δε την φρυγιαν και την γαλατικην χωραν κωλυθεντες υπο του αγιου πνευματος λαλησαι τον λογον εν τη ασια
- 7 Tới gần xứ My-ri rôì, hai người sấm sửa vào xứ Bi-thi-ni; nhưng Thánh Linh của Đức Chúa Jêsus không cho phép,
And having come to Mysia, they made an attempt to go into Bithynia, but the Spirit of Jesus did not let them;
ελθοντες κατα την μυσιαν επειραζον κατα την βιθυνιαν πορευεσθαι και ουκ ειασεν αυτους το πνευμα
- 8 bèn kíp qua khỏi xứ My-si, và xuống thành Trô-ách.
And going past Mysia, they came down to Troas.
παρελθοντες δε την μυσιαν κατεβησαν εις τρωαδα
- 9 Đương ban đêm, Phao-lô thấy sự hiện thấy; có một người Ma-xê-đoan đứng trước mặt mình, nài xin rằng: Hãy qua xứ Ma-xê-đoan mà cứu giúp chúng tôi.
And Paul had a vision in the night; a man of Macedonia came, requesting him, and saying, Come over into Macedonia and give us help.
και οραμα δια της νυκτος ωφθη τω παυλω ανηρ τις ην μακεδων εστως παρακαλων αυτον και λεγων διαβας εις μακεδονιαν βοηθησον ημιν

- 10** Phao-lô vừa thấy sự hiện thấy đó rồi, chúng ta liền tìm cách qua xứ Ma-xê-đoan, vì đã định rằng Đức Chúa Trời gọi chúng ta rao truyền Tin Lành ở đó.
And when he had seen the vision, straight away we made the decision to go into Macedonia, for it seemed certain to us that God had sent us to give the good news to them.
ως δε το οραμα ειδεν ευθεως εξητησαμεν εξελθειν εις την μακεδονιαν συμβιβαζοντες οτι προσκεκληται ημας ο κυριος ευαγγελισασθαι αυτους
- 11** Vậy, chúng ta từ thành Trô-ách đi thuyền thẳng đến đảo Sa-mô-tra-xơ; bữa sau, đến thành Nê -a-bô-li;
So, from Troas we went straight by ship to Samothrace and the day after to Neapolis;
αναχθεντες ουν απο της τρωαδος ευθυδρομησαμεν εις σαμοθρακην τη τε επιουση εις νεαπολιν
- 12** từ nơi đó, chúng ta tới thành Phi-líp, là thành thứ nhứt của tỉnh Ma-xê-đoan, và là thuộc địa nước Rô-ma. Chúng ta ở tạm đó vài ngày.
And from there to Philippi, which is the most important town of Macedonia and a Roman colony: and we were there for some days.
εκειθεν τε εις φιλιππους ητις εστιν πρωτη της μεριδος της μακεδονιας πολις κολωνια ημεν δε εν ταυτη τη πολει διατριβοντες ημερας τινας
- 13** Đến ngày Sa-bát, chúng ta ra ngoài cửa thành, đến gần bên sông, là nơi chúng ta tưởng rằng người ta nhóm lại đặng cầu nguyện; chúng ta ngồi xong, giảng cho những đờn bà đã nhóm lại.
And on the Sabbath we went outside the town, by the river, where we had an idea that there would be a place of prayer; and, being seated, we had talk with the women who had come together.
τη τε ημερα των σαββατων εξηλθομεν εξω της πολεως παρα ποταμον ου ενομιζετο προσευχη ειναι και καθισαντες ελαλουμεν ταις συνελθουσαις γυναιξιν
- 14** Có một người trong bọn đó nghe chúng ta, tên là Ly-đi, quê ở thành Thi -a-ti-rơ, làm nghề buôn hàng sắc tía, vẫn kính sợ Đức Chúa Trời. Chúa mở lòng cho người, đặng chăm chỉ nghe lời Phao-lô nói.
And a certain woman named Lydia, a trader in purple cloth of the town of Thyatira, and a God-fearing woman, gave ear to us: whose heart the Lord made open to give attention to the things which Paul was saying.
και τις γυνη ονοματι λυδια πορφυροπωλις πολεως θυατειρων σεβομενη τον θεον ηκουεν ης ο κυριος διηνοιξεν την καρδιαν προσεχειν τοις λαλουμενοις υπο του παυλου
- 15** Khi người đã chịu phép báp-tem với người nhà mình rồi, thì xin chúng ta rằng: Nếu các ông đã đoán tôi là trung thành với Chúa, thì hãy vào nhà tôi, mà ở lại đó; rồi người ép mời vào.
And when she and her family had had baptism, she made a request to us, saying, If it seems to you that I am true to the Lord, come into my house and be my guests. And she made us come.
ως δε εβαπτισθη και ο οικος αυτης παρεκαλεσεν λεγουσα ει κεκρικατε με πιστην τω κυριω ειναι εισελθοντες εις τον οικον μου μεινατε και παρεβιασατο ημας
- 16** Một ngày kia, chúng ta đi cầu nguyện, gặp một đứa đầy tớ gái bị quỷ Phi-tôn ám vào, hay bói khoa, làm lợi lớn cho chủ nó.
And when we were going to the place of prayer, we came across a girl with a spirit which gave knowledge of the future, whose masters made great profit from her power.
εγενετο δε πορευομενων ημων εις προσευχην παιδισκην τινα εχουσαν πνευμα πυθωνος απαντησαι ημιν ητις εργασιαν πολλην παρειχεν τοις κυριοις αυτης μαντευομενη

- 17 Nó theo Phao-lô và chúng ta, mà kêu la rằng: Những người đó là đầy tớ của Đức Chúa Trời Rất Cao, rao truyền cho các người đạo cứu rỗi.
She came after Paul and us, crying out and saying, These men are the servants of the Most High God, who are giving you news of the way of salvation.
αυτη κατακολουθησασα τω παυλω και ημιν εκραζεν λεγουσα ουτοι οι ανθρωποι δουλοι του θεου του υπιστου εισιν οιτινες καταγγελλουσιν ημιν οδον σωτηριας
- 18 Trong nhiều ngày nó cứ làm vậy, nhưng Phao-lô lấy làm cực lòng, xây lại nói cùng quỉ rằng: Ta như danh Đức Chúa Jêsus Christ mà truyền mà y ra khỏi người đờn bà này. Chính giờ đó, quỉ liền ra khỏi.
And this she did on a number of days. But Paul was greatly troubled and, turning, said to the spirit, I give you orders in the name of Jesus Christ, to come out of her. And it came out that very hour.
τουτο δε εποιει επι πολλας ημερας διαπονηθεις δε ο παυλος και επιστρεψας τω πνευματι ειπεν παραγγελλω σοι εν τω ονοματι ιησου χριστου εξελθειν απ αυτης και εξηλθεν αυτη τη ωρα
- 19 Song le các chủ nàng thấy mình chẳng còn trông được lợi lộc nữa, bèn bắt Phao-lô và Si-la, kéo đến nơi công sở, trước mặt các quan,
But when her masters saw that their hope of profit was gone, they took Paul and Silas, pulling them into the market-place before the rulers;
ιδοντες δε οι κυριοι αυτης οτι εξηλθεν η ελπις της εργασιας αυτων επιλαβομενοι τον παυλον και τον σιλαν ειλκυσαν εις την αγοραν επι τους αρχοντας
- 20 rồi điếu đến các thượng quan, mà thưa rằng: Những người này làm rối loạn thành ta; ấy là người Giu-đa,
And when they had taken them before the authorities, they said, These men, who are Jews, are greatly troubling our town;
και προσαγαγοντες αυτους τοις στρατηγοις ειπον ουτοι οι ανθρωποι εκταρασσουσιν ημων την πολιν ιουδαιοι υπαρχοντες
- 21 dạy dỗ các thói tục mà chúng ta chẳng nên nhận lấy, hoặc vâng theo, vì chúng ta là người Rô-ma.
Teaching rules of living which it is not right for us to have or to keep, being Romans.
και καταγγελλουσιν εθι α ουκ εξεστιν ημιν παραδεχεσθαι ουδε ποιειν ρωμαιοις ουσιν
- 22 Đoàn dân cũng nổi lên nghịch cùng hai người, và khi các thượng quan khiến xé áo hai người ra rồi, bèn truyền đánh đòn.
And the people made an attack on them all together: and the authorities took their clothing off them, and gave orders for them to be whipped.
και συνεπεστη ο οχλος κατ αυτων και οι στρατηγοι περιρρηξαντες αυτων τα ιματια εκελευον ραβδιζειν
- 23 Sau khi người ta đánh nhiều đòn rồi, thì bỏ vào ngục, dặn người đề lao phải canh giờ cho nghiêm ngặt.
And when they had given them a great number of blows, they put them in prison, giving orders to the keeper of the prison to keep them safely:
πολλας τε επιθεντες αυτοις πληγας εβαλον εις φυλακην παραγγειλαντες τω δεσμοφυλακι ασφαλωσ τηρειν αυτους
- 24 Được lệnh đó, đề lao bỏ hai người vào ngục tối và tra chơn vào cùm.
And he, having such orders, put them into the inner prison with chains on their feet.
ος παραγγελιαν τοιαυτην ειληφωσ εβαλεν αυτους εις την εσωτεραν φυλακην και τους ποδας αυτων ησφαλισατο εις το ξυλον

- 25 Lối nửa đêm, Phao-lô và Si-la đương cầu nguyện, hát ngợi khen Đức Chúa Trời; và những tù phạm đều nghe.
But about the middle of the night, Paul and Silas were making prayers and songs to God in the hearing of the prisoners;
κατα δε το μεσονυκτιον παυλος και σιλας προσευχομενοι υμνουν τον θεον επηκροωντο δε αυτων οι δεσμοι
- 26 Thình lình, có nơi động đất rất lớn, đến nổi nền ngục rung động; cùng một lúc, các cửa mở ra, xiềng tù phạm thả đều tháo cả.
And suddenly there was an earth-shock, so that the base of the prison was moved: and all the doors came open, and everyone's chains came off.
αφνω δε σεισμος εγενετο μεγας ωστε σαλευθηναι τα θεμελια του δεσμοτηριου ανεωχθησαν τε παραχημα αι θυραι πασαι και παντων τα δεσμα ανεθη
- 27 Người đề lao giựt mình thức dậy, thấy các cửa ngục đều mở, tưởng tù đã trốn hết, bèn rút gươm, toan giết mình.
And the keeper, coming out of his sleep, and seeing the prison doors open, took his sword and was about to put himself to death, fearing that the prisoners had got away.
εξυπνος δε γενομενος ο δεσμοφυλαξ και ιδων ανεωγμενας τας θυρας της φυλακης σπασαμενος μαχαιραν εμελλεν εαυτον αναιρειν νομιζων εκπεφου γεναι τους δεσμιους
- 28 Nhưng Phao-lô kêu người lớn tiếng rằng: Chớ làm hại mình; chúng ta đều còn cả đây.
But Paul said in a loud voice, Do yourself no damage, for we are all here.
εφωνησεν δε φωνη μεγαλη ο παυλος λεγων μηδεν πραξης σεαυτω κακον απαντες γαρ εσμεν ενθαδε
- 29 Người đề lao bèn kêu lấy đèn, chạy lại, run sợ lắm, gieo mình nơi chơn Phao-lô và Si-la.
And he sent for lights and came rushing in and, shaking with fear, went down on his face before Paul and Silas,
αιτησας δε φωτα εισεπηδησεν και εντρομος γενομενος προσεπεσεν τω παυλω και τω σιλα
- 30 Đoạn, đưa hai người ra ngoài, mà hỏi rằng: Các chúa ơi, tôi phải làm chi cho được cứu rỗi?
And took them out and said, Sirs, what have I to do to get salvation?
και προαγαγων αυτους εξω εφη κυριοι τι με δει ποιειν ινα σωθω
- 31 Hai người trả lời rằng: Hãy tin Đức Chúa Jêsus, thì ngươi và cả nhà đều sẽ được cứu rỗi.
And they said, Have faith in the Lord Jesus, and you and your family will have salvation.
οι δε ειπον πιστευσον επι τον κυριον ιησουν χριστον και σωθηση συ και ο οικος σου
- 32 Hai người truyền đạo Đức Chúa Trời cho người, và cho những kẻ ở nhà người nữa.
And they gave the word of the Lord to him and to all who were in his house.
και ελαλησαν αυτω τον λογον του κυριου και πασιν τοις εν τη οικια αυτου
- 33 Trong ban đêm, chính giờ đó, người đề lao đem hai người ra rửa các thương tích cho; rồi tức thì người và mọi kẻ thuộc về mình đều chịu phép báp-tem.
And that same hour of the night, he took them, and when he had given attention to their wounds, he and all his family had baptism straight away.
και παραλαβων αυτους εν εκεινη τη ωρα της νυκτος ελουσεν απο των πληγων και εβαπτισθη αυτος και οι αυτου παντες παραχημα

- 34** Đoạn, người đề lao mời hai người lên nhà mình, đặt bàn, và người với cả nhà mình đều mừng rỡ vì đã tin Đức Chúa Trời.
And he took them into his house and gave them food, and he was full of joy, having faith in God with all his family.
αναγαγων τε αυτους εις τον οικον αυτου παρεθηκεν τραπεζαν και ηγαλλιασατο πανοικι πεπιστευκως τω θεω
- 35** Đến sáng, thượng quan sai lính nói cùng người đề lao rằng: Hãy thả các người ấy đi.
But when it was day, the authorities sent the police, saying, Let these men go.
ημερας δε γενομενης απεστειλαν οι στρατηγοι τους ραβδουχους λεγοντες απολυσον τους ανθρωπους εκεινους
- 36** Người trình lời đó cùng Phao-lô rằng: Các thượng quan đã khiến truyền cho tôi thả các ông; vậy, hãy ra, và xin đi cho bình yên.
And the keeper said to Paul, The authorities have given orders to let you go: come out now, and go in peace.
απηγγειλεν δε ο δεσμοφυλαξ τους λογους τουτους προς τον παυλον οτι απεσταλκασιν οι στρατηγοι ινα απολυθητε νυν ουν εξελθοντες πορευεσθε εν ειρηνη
- 37** Nhưng Phao-lô nói cùng lính rằng: Chúng ta vốn là quốc dân Rô-ma, khi chưa định tội, họ đã đánh đòn chúng ta giữa thiên hạ, rồi bỏ vào ngục; nay họ lại thả lén chúng ta ư! Điều đó không được. Chính các quan phải tới đây mà thả chúng ta mới phải!
But Paul said to them, They have given us who are Romans a public whipping without judging us, and have put us in prison. Will they now send us out secretly? no, truly, let them come themselves and take us out.
ο δε παυλος εφη προς αυτους δειραντες ημας δημοσια ακατακριτους ανθρωπους ρωμαιους υπαρχοντας εβαλον εις φυλακην και νυν λαθρα ημας εκβαλλουσιν ου γαρ αλλα ελθοντες αυτοι ημας εξαγαγετωσαν
- 38** Các thượng quan nghe lính trình lại bấy nhiêu lời, biết hai người đó là người Rô-ma, thì sợ hãi.
And the police gave an account of these words to the authorities, and they were full of fear on hearing that they were Romans;
ανηγγειλαν δε τοις στρατηγοις οι ραβδουχοι τα ρηματα ταυτα και εφοβηθησαν ακουσαντες οτι ρωμαιοι εισιν
- 39** Họ bèn đến nói với hai người, thả đi, và xin lìa khỏi thành.
Then they came and made prayers to them, requesting them, when they had taken them out, to go away from the town.
και ελθοντες παρεκαλεσαν αυτους και εξαγαγοντες ηρωτων εξελθειν της πολεως
- 40** Khi ra ngục rồi, hai sứ đồ vào nhà Ly-đi, thăm và khuyên bảo anh em, rồi đi.
And they came out of the prison and went to the house of Lydia: and when they had seen the brothers they gave them comfort and went away.
εξελθοντες δε εκ της φυλακης εισηλθον εις την λυδιαν και ιδοντες τους αδελφους παρεκαλεσαν αυτους και εξηλθον
- 1** Phao-lô và Si-la đi ngang qua thành Am-phi-bô-li và thành A-bô-lô-ni, rồi tới thành Tê-sa-lô-ni-ca; ở đó người Giu-đa có một nhà hội.
Now when they had gone through Amphipolis and Apollonia they came to Thessalonica, where there was a Synagogue of the Jews:
διοδευσαντες δε την αμφιπολιν και απολλωνιαν ηλθον εις θεσσαλονικην οπου ην η συναγωγη των ιουδαιων

- 2 Phao-lô tới nhà hội theo thói quen mình, và trong ba ngày Sa-bát bàn luận với họ,
And Paul, as he generally did, went in to them, and on three Sabbath days had discussions with them from the holy Writings,
κατα δε το ειωθος τω παυλω εισηλθεν προς αυτους και επι σαββατα τρια διελεγετο αυτοις απο των γραφων
- 3 lấy Kinh Thánh cắt nghĩa và giải tỏ tường về Đấng Christ phải chịu thương khó, rồi từ kẻ chết sống lại. Người nói rằng Đấng Christ này, tức là Đấng Chúa Jêsus mà ta rao truyền cho các ngươi.
Saying to them clearly and openly that Christ had to be put to death and come back to life again; and that this Jesus, whom, he said, I am preaching to you, is the Christ.
διανοιγων και παρατιθεμενος οτι τον χριστον εδει παθειν και αναστηναι εκ νεκρων και οτι ουτος εστιν ο χριστος ιησους ον εγω καταγγελλω υμιν
- 4 Trong bọn họ có một vài người được khuyên dỗ nói theo Phao-lô và Si-la, lại cũng có rất nhiều người Gờ-réc vẫn kính sợ Đức Chúa Trời, và mấy người đồn bà sang trọng trong thành nữa.
And some of them had faith, and were joined to Paul and Silas; and a number of the God-fearing Greeks, and some of the chief women.
και τινες εξ αυτων επεισθησαν και προσεκληρωθησαν τω παυλω και τω σιλα των τε σεβομενων ελληνων πολυ πληθος γυναικων τε των πρωτων ουκ ολιγαι
- 5 Nhưng người Giu-đa đầy lòng ghen ghét, rủ mấy đứa hoang đảng nơi đường phố, xui giục đoàn dân gây loạn trong thành. Chúng nó xông vào nhà của Gia-sôn, tìm bắt Phao-lô và Si-la đặng điệu đến cho dân chúng.
But the Jews, being moved with envy, took with them certain low persons from among the common people, and getting together a great number of people, made an outcry in the town, attacking the house of Jason with the purpose of taking them out to the people.
ζηλωσαντες δε οι απειθουντες ιουδαιοι και προσλαβομενοι των αγοραιων τινας ανδρας πονηρους και οχλοποιησαντες εθορυβουν την πολιν επισταντες τε τη οικια ιασονος εξητουν αυτους αγαγειν εις τον δημον
- 6 Tìm không được, bèn kéo Gia-sôn và mấy người anh em đến trước mặt các quan án trong thành, mà la lên rằng: Kia những tên này đã gây thiên hạ nên loạn lạc, nay có đây,
And when they were not able to get them, they took Jason and some of the brothers by force before the rulers of the town, crying, These men, who have made trouble all over the world have now come here;
μη ευροντες δε αυτους εσυρον τον ιασονα και τινας αδελφους επι τους πολιταρχας βοωντες οτι οι την οικουμενην αναστατωσαντες ουτοι και ενθα δε παρεισιν
- 7 và Gia-sôn đã chứa chúng! Chúng nó hết thấy đều là đồ nghịch mạng Sê-sa, vì nói rằng có một vua khác, là Jêsus.
Whom Jason has taken into his house: and they are acting against the orders of Caesar, saying that there is another king, Jesus.
ους υποδεδεκται ιασων και ουτοι παντες απεναντι των δογματων καισαρος πραττουσιν βασιλευς λεγοντες ετερον ειναι ιησουν
- 8 Bấy nhiêu lời đó làm rối động đoàn dân và các quan án.
And hearing these things the people and the rulers of the town were troubled.
εταραξαν δε τον οχλον και τους πολιταρχας ακουοντας ταυτα

- 9 Song khi các quan án đòi Gia-sôn và các người khác bảo lãnh rồi, thì tha cho ra.
And having made Jason and the others give an undertaking to keep the peace, they let them go.
και λαβοντες το ικανον παρα του ιασονος και των λοιπων απελυσαν αυτους
- 10 Tức thì, trong ban đêm, anh em khiến Phao-lô và Si-la đi đến thành Bê-rê. Đến nơi rồi, thì vào nhà hội người Giu-đa.
And the brothers straight away sent Paul and Silas away by night to Beroea: and they, when they came there, went to the Synagogue of the Jews.
οι δε αδελφοι ευθεως δια της νυκτος εξεπεμψαν τον τε παυλον και τον σιλαν εις βεροιαν οιτινες παραγενομενοι εις την συναγωγην των ιουδαιων απησαν
- 11 Những người này có ý hấn hoi hơn người Tê-sa-lô-ni-ca, đều sẵn lòng chịu lấy đạo, ngày nào cũng tra xem Kinh Thánh, để xét lời giảng có thật chăng.
Now these were more noble than the Jews of Thessalonica, for they gave serious attention to the word, searching in the holy Writings every day, to see if these things were so.
ουτοι δε ησαν ευγενεστεροι των εν θεσσαλονικη οιτινες εδεξαντο τον λογον μετα πασης προθυμιας το καθ ημεραν ανακρινοντες τας γραφας εις χειρα αυτων ουτως
- 12 Trong bọn họ có nhiều người tin theo, với mấy người đờn bà Gờ-réc sang trọng, và đờn ông cũng khá đông.
And a number of them had faith, and no small number of the Greek women of high position and of the men.
πολλοι μεν ουν εξ αυτων επιστευσαν και των ελληνιδων γυναικων των ευσημων και ανδρων ουκ ολιγοι
- 13 Nhưng khi người Giu-đa ở thành Tê-sa-lô-ni-ca hay Phao-lô cũng truyền đạo Đức Chúa Trời tại thành Bê-rê, bèn đến đó để rải sự xao xiết rối loạn trong dân chúng.
But when the Jews of Thessalonica had news that Paul was preaching the word at Beroea, they came there, troubling the people and working them up.
ως δε εγνωσαν οι απο της θεσσαλονικης ιουδαιοι οτι και εν τη βεροια κατηγγελη υπο του παυλου ο λογος του θεου ηλθον κακει σαλευοντες τους οχλους
- 14 Tức thì, anh em khiến Phao-lô đi phía biển, còn Si-la với Ti-mô-thê ở lại thành Bê-rê.
So the brothers sent Paul straight away to the sea: but Silas and Timothy kept there still.
ευθεως δε τοτε τον παυλον εξαπεστειλαν οι αδελφοι πορευεσθαι ως επι την θαλασσαν υπεμενον δε ο τε σιλας και ο τιμοθεος εκει
- 15 Nhưng người dẫn Phao-lô đưa người đến thành A-thên; rồi trở về, đem lệnh cho Si-la và Ti-mô-thê phải đến cùng người cho gấp.
But those who went with Paul took him as far as Athens, and then went away, with orders from him to Silas and Timothy to come to him quickly.
οι δε καθιστωντες τον παυλον ηγαγον αυτον εως αθηνων και λαβοντες εντολην προς τον σιλαν και τιμοθεον ινα ως ταχιστα ελθωσιν προς αυτον εξ ησαν
- 16 Phao-lô đương đợi hai người tại thành A-thên, động lòng tức giận, vì thấy thành đều đầy những thần tượng.
Now while Paul was waiting for them at Athens, his spirit was troubled, for he saw all the town full of images of the gods.
εν δε ταις αθηναις εκδεχομενου αυτους του παυλου παρωξυνετο το πνευμα αυτου εν αυτω θεωρουντι καταιδωλον ουσαν την πολιν

- 17 **Vậy, người biện luận trong nhà hội với người Giu-đa và người mới theo đạo Giu-đa; lại mỗi ngày, với những kẻ nào mình gặp tại nơi chợ.**
So he had discussions in the Synagogue with the Jews and God-fearing Gentiles, and every day in the market-place with those who were there.
διελεγετο μεν ουν εν τη συναγωγη τοις ιουδαιοις και τοις σεβομενοις και εν τη αγορα κατα πασαν ημεραν προς τους παρατυγχανοντας
- 18 **Có mấy nhà triết học về phái Epicuriens và phái Stociens cũng cãi lẽ với người. Kẻ thì hỏi: Người già mép này muốn nói gì đó? Người thì nói: Người dường như giảng về các thần ngoại quốc (vì Phao-lô truyền cho chúng về Đức Chúa Jêsus và sự sống lại).**
And some of those who were supporters of the theories of the Epicureans and the Stoics, had a meeting with him. And some said, What is this talker of foolish words saying? And others, He seems to be a preacher of strange gods: because he was preaching of Jesus and his coming back from the dead.
τινες δε των επικουρειων και των στωικων φιλοσοφων συνεβαλλον αυτω και τινες ελεγον τι αν θελοι ο σπερμολογος ουτος λεγειν οι δε ξενων δαιμονιων δοκει καταγγελευς ειναι οτι τον ιησουν και την αναστασιν αυτοις ευηγγελιζετο
- 19 **Chúng bắt người, đem đến nơi A-rê-ô-ba, mà hỏi rằng: Chúng tôi có thể biết được đạo mới mà ông dạy đó chẳng?**
And they took him to Mars' Hill, saying, Will you make clear to us what is this new teaching of yours?
επιλαβομενοι τε αυτου επι τον αρειον παγον ηγαγον λεγοντες δυναμεθα γνωαι τις η καινη αυτη η υπο σου λαλουμενη διδαχη
- 20 **Vì chúng ông giảng cho chúng tôi nghe sự lạ. Chúng tôi muốn biết ý nghĩa điều đó là gì.**
For you seem to us to say strange things, and we have a desire to get the sense of them.
ξενιζοντα γαρ τινα εισφερεις εις τας ακοας ημων βουλομεθα ουν γνωαι τι αν θελοι ταυτα ειναι
- 21 **Vả, hết thấy người A-thên và người ngoại quốc ngụ tại thành A-thên chỉ lo nói và nghe việc mới lạ mà thôi.**
(Now all the Athenians and the men from other lands who come there were giving all their time to talking or hearing of anything new.)
αθηναιοι δε παντες και οι επιδημουντες ξενοι εις ουδεν ετερον ευκαιρουν η λεγειν τι και ακουειν καινότερον
- 22 **Bấy giờ, Phao-lô đứng giữa A-rê-ô-ba, nói rằng: Hỡi người A-thên, phàm việc gì ta cũng thấy các ngươi sốt sắng quá chừng.**
And Paul got to his feet on Mars' Hill and said, O men of Athens, I see that you are overmuch given to fear of the gods.
σταθεις δε ο παυλος εν μεσω του αρειου παγου εφη ανδρες αθηναιοι κατα παντα ως δεισιδαιμονεστερους υμας θεωρω
- 23 **Vì khi ta trải khắp thành các ngươi, xem xét khí vật các ngươi dùng thờ phượng, thì thấy một bàn thờ có chạm chữ rằng: Thờ Chúa Không Biết. Vậy, Đáng các ngươi thờ mà không biết đó, là Đáng ta đương rao truyền cho.**
For when I came by, I was looking at the things to which you give worship, and I saw an altar with this writing on it, TO THE GOD OF WHOM THERE IS NO KNOWLEDGE. Now, what you, without knowledge, give worship to, I make clear to you.
διερχομενος γαρ και αναθεωρων τα σεβασματα υμων ευρον και βωμον εν ω επεγεγραπτο αγνωστω θεω ον ουν αγνοουντες ευσεβειτε τουτον εγω καταγγελλω υμιν
- 24 **Đức Chúa Trời đã dựng nên thế giới và mọi vật trong đó, là Chúa của trời đất, chẳng ngụ tại đền thờ bởi tay người ta dựng nên đâu.**
The God who made the earth and everything in it, he, being Lord of heaven and earth, is not housed in buildings made with hands;
ο θεος ο ποιησας τον κοσμον και παντα τα εν αυτω ουτος ουρανου και γης κυριος υπαρχων ουκ εν χειροποιητοις ναοις κατοικει

- 25 Ngài cũng chẳng dùng tay người ta hầu việc Ngài dường như có cần đến sự gì, vì Ngài là Đấng ban sự sống, hơi sống, muôn vật cho mọi loài.
And he is not dependent on the work of men's hands, as if he had need of anything, for he himself gives to all life and breath and all things;
ουδε υπο χειρων ανθρωπων θεραπευεται προσδεομενος τινος αυτος διδους πασιν ζωην και πνοην κατα παντα
- 26 Ngài đã làm cho muôn dân sanh ra bởi chỉ một người, và khiến ở khắp trên mặt đất, định trước thì giờ đời người ta cùng giới hạn chỗ ở,
And he has made of one blood all the nations of men living on all the face of the earth, ordering their times and the limits of their lands,
εποιησεν τε εξ ενος αιματος παν εθνος ανθρωπων κατοικειν επι παν το προσωπον της γης ορισας προτεταγμενους καιρους και τας οροθεσιαις της κ
ατοικιας αυτων
- 27 hầu cho tìm kiếm Đức Chúa Trời, và hết sức rờ tìm cho được, dầu Ngài chẳng ở xa mỗi một người trong chúng ta.
So that they might make search for God, in order, if possible, to get knowledge of him and make discovery of him, though he is not far from every one of us:
ζητειν τον κυριον ει αρα γε ψηλαφησειαν αυτον και ευροιεν καιτοιγε ου μακραν απο ενος εκαστου ημων υπαρχοντα
- 28 Vì tại trong Ngài, chúng ta được sống, động, và có, y như xưa một vài thi nhơn của các người có nói rằng: Chúng ta cũng là dòng dõi của Ngài.
For in him we have life and motion and existence; as certain of your verse writers have said, For we are his offspring.
εν αυτω γαρ ζωμεν και κινουμεθα και εσμεν ως και τινες των καθ υμας ποιητων ειρηκασιν του γαρ και γενος εσμεν
- 29 Vậy, bởi chúng ta là dòng dõi Đức Chúa Trời, thì chớ nên ngờ rằng Chúa giống như vàng, bạc, hay là đá, bởi công nghệ và tài xảo của người ta ch
ạm trở nên.
If then we are the offspring of God, it is not right for us to have the idea that God is like gold or silver or stone, formed by the art or design of man.
γενος ουν υπαρχοντες του θεου ουκ οφειλομεν νομιζειν χρυσω η αργυρω η λιθω χαραγματι τεχνης και ενθυμησεως ανθρωπου τοθειον ειναι ομοιον
- 30 Vậy thì, Đức Chúa Trời đã bỏ qua các đời ngu muội đó, mà nay biểu hết thấy các người trong mọi nơi đều phải ăn năn,
Those times when men had no knowledge were overlooked by God; but now he gives orders to all men in every place to undergo a change of heart:
τους μεν ουν χρονους της αγνοιας υπεριδων ο θεος τα νυν παραγγελλει τοις ανθρωποις πασιν πανταχου μετανοειν
- 31 vì Ngài đã chỉ định một ngày, khi Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, bởi Người Ngài đã lập, và Đức Chúa Trời đã khiến Người từ kẻ chết
sống lại, để làm chứng chắc về điều đó cho thiên hạ.
Because a day has been fixed in which all the world will be judged in righteousness by the man who has been marked out by him for this work; of which he has given a sign to all men by giving him back from the dead.
διοτι εστησεν ημεραν εν η μελλει κρινειν την οικουμενην εν δικαιοσυνη εν ανδρι ω ωρισεν πιστιν παρασχων πασιν αναστησας αυτον εκ νεκρων
- 32 Khi chúng nghe nói về sự sống lại của kẻ chết, kẻ thì nhạo báng, người thì nói rằng: Lúc khác chúng ta sẽ nghe người nói về việc đó.
Now on hearing about the coming back from death, some of them made sport of it, but others said, Let us go more fully into this another time.
ακουσαντες δε αναστασιν νεκρων οι μεν εχλευαζον οι δε ειπον ακουσομεθα σου παλιν περι τουτου

- 33 Vì vậy, Phao-lô từ giữa đám họ bước ra.
And so Paul went away from among them.
και ουτως ο παυλος εξηλθεν εκ μεσου αυτων
- 34 Nhưng có mấy kẻ theo người và tin; trong số đó có Đê-ni, là một quan tòa nơi A-rê-ô-ba, và một người đàn bà tên là Đa-ma-ri, cùng các người khác.
But some men gave him their support: among whom was Dionysius the Areopagite, and a woman named Damaris, and others with them.
τινες δε ανδρες κολληθεντες αυτω επιστευσαν εν οις και διονυσιος ο αρεοπαγιτης και γυνη ονοματι δαμαρις και ετεροι συν αυτοις
- 1 Rồi đó, Phao-lô đi khỏi thành A-thên, mà tới thành Cô-rinh-tô.
After these things, he went away from Athens, and came to Corinth.
μετα δε ταυτα χωρισθεις ο παυλος εκ των αθηνων ηλθεν εις κορινθον
- 2 Tại đó, người gặp một người Giu-đa, tên là A-qui-la, quê ở xứ Bông, mới từ nước Y-ta-li đến đây với vợ mình là Bê-rít-sin, bởi vì vua Co-lốt có chỉ truyền mọi người Giu-đa phải lánh khỏi thành Rô-ma; Phao-lô bèn hiệp với hai người.
And there he came across a certain Jew named Aquila, a man of Pontus by birth, who not long before had come from Italy with his wife Priscilla, because Claudius had given orders that all Jews were to go away from Rome: and he came to them;
και ευρων τινα ιουδαιον ονοματι ακυλαν ποντικον τω γενει προσφατως εληλυθοτα απο της ιταλιας και πρισκιλλαν γυναικα αυτου δια το διαταχθαι ειναι κλαυδιον χωριζεσθαι παντας τους ιουδαιους εκ της ρωμης προσηλθεν αυτοις
- 3 Vì đồng nghề, nên Phao-lô ở nhà hai người mà làm việc chung nhau; vả, nghề các người đó là may trại.
And because he was of the same trade, he was living with them, and they did their work together; for by trade they were tent-makers.
και δια το ομοτεχνον ειναι εμενεν παρ αυτοις και ειργαζετο ησαν γαρ σκηνοποιοι την τεχνην
- 4 Hễ đến ngày Sa-bát, thì Phao-lô giảng luận trong nhà hội, khuyên dỗ người Giu-đa và người Gờ-réc.
And every Sabbath he had discussions in the Synagogue, turning Jews and Greeks to the faith.
διελεγετο δε εν τη συναγωγη κατα παν σαββατον επειθεν τε ιουδαιους και ελληνας
- 5 Khi Si-la và Ti-mô-thê từ xứ Ma-xê-đoan đến, thì Phao-lô hết lòng chuyên lo về sự giảng dạy, làm chứng với người Giu-đa rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ.
And when Silas and Timothy came down from Macedonia, Paul was completely given up to the word, preaching to the Jews that the Christ was Jesus.
ως δε κατηλθον απο της μακεδονιας ο τε σιλας και ο τιμοθεος συνειχετο τω πνευματι ο παυλος διαμαρτυρομενος τοις ιουδαιοις τον χριστον ιησουν

- 6** Nhưng, vì chúng chống cự và khinh dể người, nên người giữ áo mình mà nói rằng: Ước gì máu các người đổ lại trên đầu các người! Còn ta thì tinh sạch; từ đây, ta sẽ đi đến cùng người ngoại.
And when they put themselves against him, and said evil words, he said, shaking his clothing, Your blood be on your heads, I am clean: from now I will go to the Gentiles.
αντιτασσομενων δε αυτων και βλασφημουτων εκτιναξαμενος τα ιματια ειπεν προς αυτους το αιμα υμων επι την κεφαλην υμων καθαρως εγω απο του νυν εις τα εθνη πορευσομαι
- 7** Phao-lô ra khỏi đó, vào nhà một người tên là Ti-ti -u Giút-tu, là kẻ kính sợ Đức Chúa Trời, nhà người giáp với nhà hội.
And moving from there, he went into the house of a man named Titus Justus, a God-fearing man, whose house was very near the Synagogue.
και μεταβας εκειθεν ηλθεν εις οικιαν τινος ονοματι ιουστου σεβομενου τον θεον ου η οικια ην συνομορουσα τη συναγωγη
- 8** Bấy giờ Co-rít-bu, chủ nhà hội, với cả nhà mình đều tin Chúa; lại có nhiều người Cô-rinh-tô từng nghe Phao-lô giảng, cũng tin và chịu phép báp-tem.
And Crispus, the ruler of the Synagogue, with all his family, had faith in the Lord; and a great number of the people of Corinth, hearing the word, had faith and were given baptism.
κρισπος δε ο αρχισυναγωγος επιστευσεν τω κυριω συν ολω τω οικω αυτου και πολλοι των κορινθιων ακουοντες επιστευον και εβαπτιζοντο
- 9** Ban đêm, Chúa phán cùng Phao-lô trong sự hiện thấy rằng: Đừng sợ chi; song hãy nói và chớ làm thinh;
And the Lord said to Paul in the night, in a vision, Have no fear and go on preaching:
ειπεν δε ο κυριος δι οραματος εν νυκτι τω παυλω μη φοβου αλλα λαλει και μη σιωπησης
- 10** ta ở cùng người, chẳng ai tra tay trên người để làm hại đâu; vì ta có nhiều người trong thành này.
For I am with you, and no one will make an attack on you to do you damage: for I have a number of people in this town.
διοτι εγω ειμι μετα σου και ουδεις επιθησεται σοι του κακωσαι σε διοτι λαος εστιν μοι πολυς εν τη πολει ταυτη
- 11** Phao-lô ở lại đó một năm sáu tháng, dạy đạo Đức Chúa Trời trong đám họ.
And he was there for a year and six months, teaching the word of God among them.
εκαθισεν τε ενιαυτον και μηνας εξ διδασκων εν αυτοις τον λογον του θεου
- 12** Lúc Ga-li-ôn đang làm quan trấn thủ xứ A-chai, người Giu-đa đồng lòng nổi lên nghịch cùng Phao-lô và kéo người đến tòa án,
But when Gallio was ruler of Achaia, all the Jews together made an attack on Paul, and took him to the judge's seat,
γαλλιωνος δε ανθυπατευοντος της αχαιας κατεπεστησαν ομοθυμαδον οι ιουδαιοι τω παυλω και ηγαγον αυτον επι το βημα
- 13** mà nói rằng: Người này xui dân thờ Đức Chúa Trời một cách trái luật pháp.
Saying, This man is teaching the people to give worship to God in a way which is against the law.
λεγοντες οτι παρα τον νομον ουτος αναπειθει τους ανθρωπους σεβεσθαι τον θεον

- 14** Phao-lô vừa toan mở miệng trả lời, thì Ga-li-ôn nói cùng dân Giu-đa rằng: Hãy người Giu-đa, giá như về nổi trái phép hay tội lỗi gì, thì theo lẽ phải, ta nên nhin nhục nghe các người.
But when Paul was about to say something, Gallio said to the Jews, If this was anything to do with wrongdoing or crime, there would be a reason for me to give you a hearing:
μελλοντος δε του παυλου ανοιγειν το στομα ειπεν ο γαλλιον προς τους ιουδαιους ει μεν ουν ην αδικημα τι η ραδιουργημα πονηρον ω ιουδαιοι καταλογον αν ηνεσχομην υμων
- 15** Song nếu biện luận về địa lý, danh hiệu, hay là luật pháp riêng của các người, thì hãy tự xử lấy; ta chẳng khứng xử đoán những việc đó đâu.
But if it is a question of words or names or of your law, see to it yourselves; I will not be a judge of such things.
ει δε ζητημα εστιν περι λογου και ονοματων και νομου του καθ υμας οψεσθε αυτοι κριτης γαρ εγω τουτων ου βουλομαι ειναι
- 16** Người bèn đuổi chúng ra khỏi tòa án.
And he sent them away from the judge's seat.
και απηλασεν αυτους απο του βηματος
- 17** Bấy giờ, chúng bắt Sốt-then, chủ nhà hội, đánh đòn trước tòa án, nhưng Ga-li-ôn chẳng lo đến việc đó.
And they all made an attack on Sosthenes, the ruler of the Synagogue, and gave him blows before the judge's seat; but Gallio gave no attention to these things.
επιλαβομενοι δε παντες οι ελληνες σωσθενην τον αρχισυναγωγον ετυπον εμπροσθεν του βηματος και ουδεν τουτων τω γαλλιονι εμελεν
- 18** Phao-lô lại thành Cô-rinh-tô ít lâu nữa, rồi từ giã anh em, xuống thuyền đi với Bê-rít-sin và A-qui-la qua xứ Sy-ri, sau khi đã chịu cạo đầu tại thành Sen-cơ-rê, vì người có lời thề nguyện.
And Paul, after waiting some days, went away from the brothers and went by ship to Syria, Priscilla and Aquila being with him; and he had had his hair cut off in Cenchrea, for he had taken an oath.
ο δε παυλος ετι προσμεινας ημερας ικανας τοις αδελφοις αποταξαμενος εξεπλει εις την συριαν και συν αυτω πρισκιλλα και ακυλας κειραμενος την κεφαλην εν κεγγραις ειχεν γαρ ευχην
- 19** Kế đó, ba người tới thành Ê-phê-sô, Phao-lô để đồng bạn mình lại đó. Còn người, thì vào nhà hội, nói chuyện với những người Giu-đa;
And they came down to Ephesus and he left them there: and he himself went into the Synagogue and had a discussion with the Jews.
κατηντησεν δε εις εφεσον κακεινους κατελιπεν αυτου αυτος δε εισελθων εις την συναγωγην διελεχθη τοις ιουδαιοις
- 20** song khi chúng xin ở lại lâu hơn nữa, thì người chẳng khứng.
And being requested by them to be there for a longer time, he said, No;
ερωτωντων δε αυτων επι πλειονα χρονον μειναι παρ αυτοις ουκ επενευσεν
- 21** Người từ giã các người đó mà rằng: Ví Đức Chúa Trời khứng, thì chuyến khác ta sẽ đến nơi các người; rồi người từ thành Ê-phê-sô mà đi.
And went from them, saying, I will come back to you if God lets me; and he took ship from Ephesus.
αλλ απεταξατο αυτοις ειπων δει με παντως την εορτην την ερχομενην ποιησαι εις ιεροσολυμα παλιν δε ανακαμψω προς υμας του θεου θελοντος και ανηχθη απο της εφεσου

- 22 Khi đổ bộ tại thành Sê-sa-rê rồi, người đi lên thành Giê-ru-sa-lem, chào mừng Hội thánh, đoạn lại xuống thành An-ti-ốt.
And when he had come to land at Caesarea, he went to see the church, and then went down to Antioch.
και κατελθων εις καισαρειαν αναβας και ασπασαμενος την εκκλησιαν κατεβη εις αντιοχειαν
- 23 Người ở đó ít lâu, rồi lại đi, trải lần lần khắp trong xứ Ga-la-ti và xứ Phi-ri-gi, làm cho hết thấy môn đồ đều vững lòng.
And having been there for some time, he went through the country of Galatia and Phrygia in order, making the disciples strong in the faith.
και ποιησας χρονον τινα εξηλθεν διερχομενος καθεξης την γαλατικην χωραν και φρυγιαν επιστηριζων παντας τους μαθητας
- 24 Bấy giờ có một người Giu-đa tên là A-bô-lô, quê tại thành A-léc-xan-tri, là tay khéo nói và hiểu Kinh Thánh, đến thành Ê-phê-sô.
Now a certain Jew named Apollos, an Alexandrian by birth, and a man of learning, came to Ephesus; and he had great knowledge of the holy Writings.
ιουδαιος δε τις απολλως ονοματι αλεξανδρευς τω γενει ανηρ λογιος κατηνησεν εις εφεσον δυνατος ων εν ταις γραφαις
- 25 Người đã học đạo Chúa; nên lấy lòng rất sốt sắng mà giảng và dạy kĩ càng những điều về Đức Chúa Jê-sus, dẫu người chỉ biết phép báp-tem của Giảng mà thôi.
This man had been trained in the way of the Lord; and burning in spirit, he gave himself up to teaching the facts about Jesus, though he had knowledge only of John's baptism:
ουτος ην κατηχημενος την οδον του κυριου και ζεων τω πνευματι ελαλει και εδιδασκεν ακριβως τα περι του κυριου επισταμενος μονον το βαπτισμα ιωαννου
- 26 Vậy, người khởi sự giảng cách dạn-dĩ trong nhà hội. Bê-rít-sin và A-qui-la nghe giảng, bèn đem người về với mình, giải bày đạo Đức Chúa Trời cho càng kĩ lưỡng hơn nữa.
And he was preaching in the Synagogue without fear. But Priscilla and Aquila, hearing his words, took him in, and gave him fuller teaching about the way of God.
ουτος τε ηρξατο παρρησιαζεσθαι εν τη συναγωγη ακουσαντες δε αυτου ακυλας και πρισκιλλα προσελαβοντο αυτον και ακριβεστερον αυτω εξεθεν το την του θεου οδον
- 27 Người toan sang xứ A-chai, thì anh em giúp lòng cho và viết thư gửi dặn môn đồ phải tiếp đãi người tử tế. Khi tới rồi, người được nhờ ơn Đức Chúa Trời mà bổ ích cho kẻ đã tin theo.
And when he had a desire to go over into Achaia, the brothers gave him help, and sent letters to the disciples requesting them to take him in among them: and when he had come, he gave much help to those who had faith through grace:
βουλομενου δε αυτου διελθειν εις την αχαιαν προτρεψαμενοι οι αδελφοι εγραψαν τοις μαθηταις αποδεξασθαι αυτον ος παραγενομενος συνεβαλετο πολυ τοις πεπιστευκοσιν δια της χαριτος
- 28 Vì người hết sức bẻ bác người Giu-đa giữa thiên hạ, lấy Kinh Thánh mà bày tỏ rằng Đức Chúa Jê-sus là Đấng Christ.
For he overcame the Jews in public discussion, making clear from the holy Writings that the Christ was Jesus.
ευτονος γαρ τοις ιουδαιοις διακατηλεγχετο δημοσια επιδεικνυς δια των γραφων εινα τον χριστον ιησουν

- 1** Trong khi A-bô-lô ở thành Cô-rinh-tô, Phao-lô đã đi khắp những miền trên, rồi xuống thành Ê-phê-sô, gặp một vài môn đồ ở đó.
And it came about that while Apollos was at Corinth, Paul, having gone through the higher country, came to Ephesus, where there were certain disciples:
εγενετο δε εν τω τον απολλω ειναι εν κορινθω παυλον διελθοντα τα ανωτερακα μερη ελθειν εις εφεσον και ευρων τινας μαθητας
- 2** Người hỏi rằng: Từ khi anh em tin, có lãnh được Đức Thánh Linh chẳng! Trả lời rằng: Chúng ta cũng chưa nghe có Đức Thánh Linh nào. Người lại hỏi: Vậy thì anh em đã chịu phép báp-tem nào?
And he said to them, Did you get the Holy Spirit when you had faith? And they said to him, No, we have had no knowledge of the Holy Spirit.
ειπεν προς αυτους ει πνευμα αγιον ελαβετε πιστευσαντες οι δε ειπον προς αυτον αλλ ουδε ει πνευμα αγιον εστιν ηκουσαμεν
- 3** Trả lời rằng: Phép báp-tem của Giăng.
And he said, What sort of baptism did you have? And they said, The baptism of John.
ειπεν τε προς αυτους εις τι ουν εβαπτισθητε οι δε ειπον εις το ιωαννου βαπτισμα
- 4** Phao-lô bèn nói rằng: Giăng đã làm phép báp-tem về sự ăn năn tội, mà truyền dân phải tin Đấng sẽ đến sau mình, nghĩa là tin Đức Chúa Jê-sus.
And Paul said, John gave a baptism which goes with a change of heart, saying to the people that they were to have faith in him who was coming after him, that is, in Jesus.
ειπεν δε παυλος ιωαννης μεν εβαπτισεν βαπτισμα μετανοιας τω λαω λεγων εις τον ερχομενον μετ αυτον ινα πιστευσωσιν τουτεστιν εις τον χριστον ιησουν
- 5** Chúng nghe bấy nhiêu lời, bèn chịu phép báp-tem như danh Đức Chúa Jê-sus.
And hearing this, they had baptism in the name of the Lord Jesus.
ακουσαντες δε εβαπτισθησαν εις το ονομα του κυριου ιησου
- 6** Sau khi Phao-lô đã đặt tay lên, thì có Đức Thánh Linh giáng trên chúng, cho nói tiếng ngoại quốc và lời tiên tri.
And when Paul had put his hands on them, the Holy Spirit came on them; and they had the power of talking in tongues, and acting like prophets.
και επιθεντος αυτοις του παυλου τας χειρας ηλθεν το πνευμα το αγιον επ αυτους ελαλουν τε γλωσσαις και προεφητευον
- 7** Cộng hết thấy độ mười hai người.
And there were about twelve of these men.
ησαν δε οι παντες ανδρες ωσει δεκαδυο
- 8** Phao-lô vào nhà hội, và trong ba tháng giảng luận một cách dạn dĩ ở đó; giải bày những điều về nước Đức Chúa Trời mà khuyên dỗ các kẻ nghe mình.
And he went into the Synagogue, and for three months he was preaching there without fear, reasoning and teaching about the kingdom of God.
εισελθων δε εις την συναγωγην επαρρησιαζετο επι μηνας τρεις διαλεγομενος και πειθων τα περι της βασιλειας του θεου

- 9 Song vì có mấy người cứng lòng, từ chối không tin, gièm chê đạo Chúa trước mặt dân chúng, thì người phân rẽ họ mà nhóm các môn đồ riêng ra, và dạy dỗ hằng ngày trong trường học Ti-ra-nu.
But because some of the people were hard-hearted and would not give hearing, saying evil words about the Way before the people, he went away from them, and kept the disciples separate, reasoning every day in the school of Tyrannus.
ως δε τινες εσκληρυνοντο και ηπειθουν κακολογουντες την οδον ενωπιον του πληθους αποστας απ αυτων αφωρισεν τους μαθητας καθ ημεραν δια λεγομενος εν τη σχολη τυραννου τινος
- 10 Việc đó cứ luôn hai năm, đến nỗi mọi người ở trong cõi A-si, hoặc người Giu-đa hay là người Gờ-réc, đều nghe đạo Chúa.
And this went on for two years, so that all those who were living in Asia had knowledge of the word of the Lord, Greeks as well as Jews.
τουτο δε εγενετο επι ετη δυο ωστε παντας τους κατοικουντας την ασιαν ακουσαι τον λογον του κυριου ιησου ιουδαιους τε και ελληνας
- 11 Đức Chúa Trời lại dùng tay Phao-lô làm các phép lạ khác thường,
And God did special works of power by the hands of Paul:
δυναμεις τε ου τας τυχουσας εποιει ο θεος δια των χειρων παυλου
- 12 đến nỗi người ta lấy khăn và áo đã bận vào mình người mà để trên các kẻ đau yếu; thì họ được lành bệnh, và được cứu khỏi quỷ dữ.
So that bits of linen and clothing from his body were taken to people who were ill, and their diseases went away from them and the evil spirits went out.
ωστε και επι τους ασθενουντας επιφερεσθαι απο του χρωτος αυτου σουδαρια η σιμικινθια και απαλλασσεσθαι απ αυτων τας νοσους τα τε πνευματα α τα πονηρα εξερχεσθαι απ αυτων
- 13 Bấy giờ có mấy thầy trừ quỷ là người Giu-đa đi từ nơi này sang chỗ kia, mạo kêu danh Đức Chúa Jêsus trên những kẻ bị quỷ ám, rằng: Ta nhơn Đức Chúa Jêsus này, là Đáng mà Phao-lô giảng, để truyền khiến chúng bay.
But some of the Jews who went from place to place driving out evil spirits, took it on themselves to make use of the name of the Lord Jesus over those who had evil spirits, saying, I give you orders, by Jesus, whom Paul is preaching.
επεχειρησαν δε τινες απο των περιερχομενων ιουδαιων εξορκιστων ονομαζειν επι τους εχοντας τα πνευματα τα πονηρα το ονομα του κυριου ιησου λεγοντες ορκιζομεν υμας τον ιησουν ον ο παυλος κηρυσσει
- 14 Các kẻ làm việc đó là bảy con trai của Sê-va, tức là một người trong bọn thầy tế lễ cả Giu-đa.
And there were seven sons of a man named Sceva, a Jew and a chief priest, who did this.
ησαν δε τινες υιοι σκευα ιουδαιου αρχιερεως επτα οι τουτο ποιουντες
- 15 Song quỷ dữ đáp lại rằng: Ta biết Đức Chúa Jêsus, và rõ Phao-lô là ai; nhưng các ngươi là kẻ nào?
And the evil spirit, answering, said to them, I have knowledge of Jesus, and of Paul, but who are you?
αποκριθεν δε το πνευμα το πονηρον ειπεν τον ιησουν γινωσκω και τον παυλον επισταμαι υμεις δε τινες εστε

- 16** Người bị quỷ dữ ám bèn xấn vào chúng, thắng được hai người trong bọn và hành hạ dữ lắm, đến nỗi phải trần truồng và bị thương, trốn ra khỏi nhà.
And the man in whom the evil spirit was, jumping on them, was stronger than the two of them, and overcame them, so that they went running from that house, wounded and without their clothing.
και εφאלλομενος επ αυτους ο ανθρωπος εν ω ην το πνευμα το πονηρον και κατακυριευσας αυτων ισχυσεν κατ αυτων ωστε γυμνους και τετραυματισμενους εκφυγειν εκ του οικου εκεινου
- 17** Phàm người Giu-đa và người Gờ-réc nào ở thành Ê-phê-sô đều biết việc đó, thì sợ hãi, và danh Đức Chúa Jêsus được tôn trọng.
And this came to the ears of all those, Jews and Greeks, who were living at Ephesus; and fear came on them all, and the name of the Lord Jesus was made great.
τουτο δε εγενετο γνωστον πασιν ιουδαιοις τε και ελλησιν τοις κατοικουσιν την εφεσον και επεπεσεν φοβος επι παντας αυτους και εμεγαλυνετο το ονομα του κυριου ιησου
- 18** Phần nhiều kẻ đã tin, đến xưng tội và tỏ ra việc mình đã làm.
And a number of those who had faith came and made a public statement of their sins and all their acts.
πολλοι τε των πεπιστευκοτων ηρχοντο εξομολογουμενοι και αναγγελλοντες τας πραξεις αυτων
- 19** Có lắm người trước theo nghề phù pháp đem sách vở mình đốt trước mặt thiên hạ; người ta tính giá sách đó, cộng là năm muôn đồng bạc.
And a great number of those who were experts in strange arts took their books and put them on the fire in front of everyone: and when the books were valued they came to fifty thousand bits of silver.
ικανοι δε των τα περιεργα πραξαντων συνενεγκαντες τας βιβλους κατεκαιον ενωπιον παντων και συνεψηφισαν τας τιμας αυτων και ευρον αργυριον μυριαδας πεντε
- 20** Ấy v v, nhờ quyền phép của Chúa, đạo bèn đôn ra, càng ngày càng được thắng,
So the word of the Lord was increased very greatly and was full of power.
ουτως κατα κρατος ο λογος του κυριου ηυξανεν και ισχυεν
- 21** các việc đó rồi, Phao-lô toan đi ngang qua xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai, đặng đến thành Giê-ru-sa-lem. Người nói rằng: Khi ta đã thăm thành đó rồi, cũng phải thăm thành Rô-ma nữa.
Now after these things were ended, Paul came to a decision that when he had gone through Macedonia and Achaia he would go to Jerusalem, saying, After I have been there, I have a desire to see Rome.
ως δε επληρωθη ταυτα εθετο ο παυλος εν τω πνευματι διελθων την μακεδονιαν και αχαιαν πορευεσθαι εις ιερουσαλημ ειπων οτι μετα το γενεσθαι με εκει δει με και ρωμην ιδειν
- 22** Người bèn sai hai người giúp đỡ mình là Ti-mô-thê và Ê-rát sang xứ Ma-xê-đoan, song chính người còn ở lại trong cõi A-si ít lâu nữa.
And having sent two of his helpers, Timothy and Erastus, into Macedonia, he himself went on living in Asia for a time.
αποστειλας δε εις την μακεδονιαν δυο των διακονουντων αυτω τιμοθεον και εραστον αυτος επεσχεν χρονον εις την ασιαν

- 23 Lúc đó, có sự loạn lớn sanh ra vì có đạo Tin Lành.
And about that time a great outcry took place about the Way.
 εγενετο δε κατα τον καιρον εκεινον ταραχος ουκ ολιγος περι της οδου
- 24 Một người thợ bạc kia, tên là Đê-mê-triu, vốn dùng bạc làm khảm nữ thần Đi-anh, sinh nhiều lợi cho thợ làm công,
For there was a certain man named Demetrius, a silver-worker, who made silver boxes for the images of Diana, and gave no small profit to the workmen;
 δημητριος γαρ τις ονοματι αργυροκοπος ποιων ναους αργυρους αρτεμιδος παρειχετο τοις τεχνιταις εργασιαν ουκ ολιγην
- 25 bèn nhóm những thợ đó và những kẻ đồng nghiệp lại, mà nói rằng: Hỡi bạn ta, các người biết sự thịnh lợi chúng ta sanh bởi nghề này:
Whom he got together, with other workmen of the same trade, and said to them, Men, it is clear that from this business we get our wealth.
 ους συναθροισας και τους περι τα τοιαυτα εργατας ειπεν ανδρες επιστασθε οτι εκ ταυτης της εργασιας η ευπορια ημων εστιν
- 26 các người lại thấy và nghe nói, không những tại thành Ê-phê-sô thôi, gần suốt hết cõi A-si nữa, rằng tên Phao-lô này đã khuyên dỗ và trở lòng nhieu người, mà nói rằng các thần bởi tay người ta làm ra chẳng phải là Chúa.
And you see, for it has come to your ears, that not only at Ephesus, but almost all through Asia, this Paul has been teaching numbers of people and turning them away, saying that those are not gods who are made by men's hands:
 και θεωρειτε και ακουετε οτι ου μονον εφεσου αλλα σχεδον πασης της ασιας ο παυλος ουτος πεισας μετεστησεν ικανον οχλον λεγων οτι ουκ εισιν θεοι οι δια χειρων γινομενοι
- 27 Chúng ta chẳng những sợ nghề nghiệp phải bị gièm chê, lại cũng e rằng đền thờ của đại nữ thần Đi-anh bị khinh dể nữa, và nữ thần ta bị tiêu diệt về sự vinh hiển mà cõi A-si và cả thế giới đều tôn kính chẳng.
And there is danger, not only that our trade may be damaged in the opinion of men, but that the holy place of the great goddess Diana may be no longer honoured, and that she to whom all Asia and the world give worship, will be put down from her high position.
 ου μονον δε τουτο κινδυνευει ημιν το μερος εις απελεγμον ελθειν αλλα και το της μεγαλης θεας αρτεμιδος ιερον εις ουδεν λογισθηναι μελλειν δε και καθαιρεισθαι την μεγαλειοτητα αυτης ην ολη η ασια και η οικουμενη σεβεται
- 28 Chúng nghe bấy nhiêu lời, bèn nổi giận lắm, cất tiếng kêu rằng: Lớn thay là nữ thần Đi-anh của người Ê-phê-sô!
And hearing this, they were very angry, crying out and saying, Great is Diana of Ephesus.
 ακουσαντες δε και γενομενοι πληρεις θυμου εκραζον λεγοντες μεγαλη η αρτεμις εφεσιων
- 29 Cả thành thấy đều rối loạn; chúng đồng lòng đến rạp hát, kéo theo mình Gai-út, A-ri-tạt, là người Ma-xê-đoan, bạn đồng đi với Phao-lô.
And the town was full of noise and trouble, and they all came running into the theatre, having taken by force Gaius and Aristarchus, men of Macedonia who were journeying in company with Paul.
 και επλησθη η πολις ολη συγχυσεως ωρμησαν τε ομοθυμαδον εις το θεατρον συναρπασαντες γαιον και αρισταρχον μακεδονας συνεκδημους του παυλου

- 30** Phao-lô muốn chính mình ra mặt trước dân chúng, nhưng môn đồ chẳng cho.
And when Paul was about to go in to the people, the disciples did not let him.
 του δε παυλου βουλομενου εισελθειν εις τον δημον ουκ ειων αυτον οι μαθηται
- 31** Cũng có mấy quan lớn ở xứ A-si, là bạn hữu người sai đến xin người chớ đi đến rạp hát.
And some of the rulers of Asia, being his friends, sent to him, requesting him seriously not to put himself in danger by going into the theatre.
 τινες δε και των ασιαρχων οντες αυτω φιλοι πεμψαντες προς αυτον παρεκαλουν μη δουναι εαυτον εις το θεατρον
- 32** Người thì reo lên thế này, kẻ thì la lên thế khác; vì trong hội om sòm, phần nhiều người cũng không biết vì có lẽ nào mình nhóm lại.
And some said one thing, and some another: for there was no order in the meeting; and most of them had no idea why they had come together.
 αλλοι μεν ουν αλλο τι εκραζον ην γαρ η εκκλησια συγκεχυμενη και οι πλειους ουκ ηδεισαν τινας ενεκεν συνεληλυθισαν
- 33** Chúng bèn kéo A-léc-xan-đơ từ trong đám đông ra, và người Giu-đa xô người ra đứng trước; người bèn lấy tay ra dấu, muốn nói cùng dân chúng để bình vạ cho mình.
Then they took Alexander out from among the people, the Jews putting him forward. And Alexander, making a sign with his hand, was about to make a statement to the people in answer:
 εκ δε του οχλου προεβιβασαν αλεξανδρον προβαλοντων αυτον των ιουδαιων ο δε αλεξανδρος κατασεισας την χειρα ηθελεν απολογισθαι τω δημω
- 34** Nhưng vừa khi đoàn dân nhận người là người Giu-đa, thì kêu rập lên ước trong hai giờ, rằng: Lớn thay là nữ thần Đi-anh của người Ê-phê-sô.
But when they saw that he was a Jew, all of them with one voice went on crying out for about two hours, Great is Diana of Ephesus.
 επιγοντων δε οτι ιουδαιος εστιν φωνη εγενετο μια εκ παντων ως επι ωρας δυο κραζοντων μεγαλη η αρτεμις εφεσιων
- 35** Bây giờ, có người thư ký thành phố dẹp yên đoàn dân, nói rằng: Hỡi người Ê-phê-sô, há có ai chẳng biết thành Ê-phê-sô là canh giữ đền thờ nữ thần lớn Đi-anh và tượng thần ấy đã từ trên trời giáng xuống sao?
And when the chief secretary had got the people quiet, he said, Men of Ephesus, is any man without knowledge that the town of Ephesus is the keeper of the holy place of the great Diana, who was sent down from Jupiter?
 καταστειλας δε ο γραμματευς τον οχλον φησιν ανδρες εφεσιοι τις γαρ εστιν ανθρωπος ος ου γινωσκει την εφεσιων πολιν νεωκορον ουσαν της μεγαλης θεας αρτεμιδος και του διοπετους
- 36** Bởi điều đó thật chớ cãi chẳng nổi, nên các người khá ở yên, đừng làm sự gì vớ vẩn.
So then, because these things may not be doubted, it would be better for you to be quiet, and do nothing unwise.
 αναντιρρητων ουν οντων τουτων δεον εστιν υμας κατεσταλμενους υπαρχειν και μηδεν προπετες πραττειν
- 37** Vì những tên mà các người đã kéo đến đây, chẳng phải mắc tội hoặc phạm đến của thánh, hay làm lộng ngôn với nữ thần chúng ta đâu.
For you have taken these men, who are not doing damage to the holy place or talking against our goddess.
 ηγαγετε γαρ τους ανδρας τουτους ουτε ιεροσυλους ουτε βλασφημουντας την θεαν υμων

- 38** Vậy, nếu Đê-mê-triu và các thợ làm công ở với người có cần kiện cáo ai, thì đã có ngày xử đoán và quan trấn thủ; mặc họ kiện cáo nhau.
If, then, Demetrius and the workmen who are with him have a protest to make against any man, the law is open to them, and there are judges; let them put up a cause at law against one another.
 ει μεν ουν δημητριος και οι συν αυτω τεχνιται προς τινα λογον εχουσιν αγοραιοι αγωνται και ανθυπατοι εισιν εγκαλειτωσαν αλληλοις
- 39** Ví bằng các người có nài việc khác nữa, thì khác quyết định việc đó ở trong hội đồng theo phép.
But if any other business is in question, let it be taken up in the regular meeting.
 ει δε τι περι ετερων επιζηταιτε εν τη εννομω εκκλησια επιλυθησεται
- 40** Vì e cho chúng ta bị hạch về sự dấy loạn xảy ra ngày hôm nay, không thể tìm lẽ nào để bình vực sự nhóm họp này.
For, truly, we are in danger of being made responsible for this day's trouble, there being no cause for it: and we are not able to give any reason for this coming together.
 και γαρ κινδυνευομεν εγκαλεισθαι στασεως περι της σημερον μηδενος αιτιου υπαρχοντος περι ου δυνησομεθα αποδουναι λογον της συστροφης τα υτης
- 40** Vì e cho chúng ta bị hạch về sự dấy loạn xảy ra ngày hôm nay, không thể tìm lẽ nào để bình vực sự nhóm họp này.
\19:41\And when he had said this, he sent the meeting away.
 και γαρ κινδυνευομεν εγκαλεισθαι στασεως περι της σημερον μηδενος αιτιου υπαρχοντος περι ου δυνησομεθα αποδουναι λογον της συστροφης τα υτης
- 1** Khi sự rối loạn yên rồi Phao-lô với các môn đồ đến, khuyên bảo xong, thì từ giã mà đi đến xứ Ma-xê-đoan.
And after the noise had come to an end, Paul, having sent for the disciples and given them comfort, went away from them to Macedonia.
 μετα δε το παυσασθαι τον θορυβον προσκαλεσαμενος ο παυλος τους μαθητας και ασπασαμενος εξηλθεν πορευθηται εις την μακεδονιαν
- 2** Người trái khắp trong miền này, dùng nhiều lời khuyên bảo các tín đồ; rồi tới nước Gờ-réc,
And when he had gone through those parts and given them much teaching, he came into Greece.
 διελθων δε τα μερη εκεινα και παρακαλεσας αυτους λογω πολλω ηλθεν εις την ελλαδα
- 3** ở đó ba tháng. Lúc gần xuống thuyền qua xứ Sy-ri thì người Giu-đa lập kế hại người, nên người định trái qua xứ Ma-xê-đoan mà trước về.
And when he had been there three months, because the Jews had made a secret design against him when he was about to take ship for Syria, he made a decision to go back through Macedonia.
 ποιησας τε μηνας τρεις γενομενης αυτω επιβουλης υπο των ιουδαιων μελλοντι αναγεσθαι εις την συριαν εγενετο γνωμη του υποστρεφειν δια μακεδονιας

- 4** Sô-ba-tê, con Bi-ru, quê thành Đê-rê, cùng đi với người, lại có A-ri-tạt và Xê-cun-đu quê thành Tê-sa-lô-ni-ca, Gai-út quê thành Đẹt-bơ và Ti-mô-thê; Ti-chi-cơ và Trô-phin đều quê ở cõi A-si.
And Sopater of Beroea, the son of Pyrrhus, and Aristarchus and Secundus of Thessalonica, and Gaius of Derbe, and Timothy, and Tychicus and Trophimus of Asia, went with him as far as Asia.
συνειπετο δε αυτω αχρι της ασιας σωπατρος βεροιαιος θεσσαλονικεων δε αρισταρχος και σεκουνδος και γαιος δερβαιος και τιμοθεος ασιανοι δε τυχικος και τροφιμος
- 5** Những người này đi trước, đợi chúng ta tại thành Trô-ách.
But these had gone before, and were waiting for us at Troas.
ουτοι προελθοντες εμενον ημας εν τρωαδι
- 6** Còn chúng ta, khi những ngày ăn bánh không men qua rồi, thì xuống thuyền tại thành Phi-líp, trong năm ngày gặp nhau tại thành Trô-ách, rồi chúng ta ở lại đó bảy ngày.
And we went away from Philippi by ship after the days of unleavened bread, and came to them at Troas in five days; and we were there for seven days.
ημεις δε εξεπλευσαμεν μετα τας ημερας των αζυμων απο φιλιππων και ηλθομεν προς αυτους εις την τρωαδα αχρις ημερων πεντε ου διετριψαμεν ημερας επτα
- 7** Ngày thứ nhứt trong tuần lễ, chúng ta đang nhóm lại để bẻ bánh; Phao-lô phải đi ngày mai, nên người nói chuyện với các môn đồ, và cứ giảng luận cho đến nửa đêm,
And on the first day of the week, when we had come together for the holy meal, Paul gave them a talk, for it was his purpose to go away on the day after; and he went on talking till after the middle of the night.
εν δε τη μια των σαββατων συνηγμενων των μαθητων του κλασαι αρτον ο παυλος διελεγετο αυτοις μελλον εξιεναι τη επαυριον παρετεινεν τε τον λογον μεχρι μεσονυκτιου
- 8** có nhiều đèn trong phòng cao mà chúng ta đương nhóm lại.
And there were a number of lights in the room where we had come together.
ησαν δε λαμπαδες ικαναι εν τω υπερω ου ησαν συνηγμενοι
- 9** Một gã tuổi trẻ tên là O-tích, ngồi trên cửa sổ, ngủ gục trong khi Phao-lô giảng rất dài; và bị ngủ mê quá, nên từ tầng lầu thứ ba té xuống, lúc đỡ dậy đã thấy chết rồi.
And a certain young man named Eutychus, who was seated in the window, went into a deep sleep; and while Paul went on talking, being overcome by sleep, he had a fall from the third floor, and was taken up dead.
καθημενος δε τις νεανιας ονοματι ευτυχος επι της θυριδος καταφερομενος υπνω βαθει διαλεγομενου του παυλου επι πλειον κατενεχθεις απο του υπνου επεσεν απο του τριστεγου κατω και ηρθη νεκρος
- 10** Nhưng, Phao-lô bước xuống, nghiêng mình trên người, ôm lấy mà nói rằng: Chớ bối rối, linh hồn còn ở trong người.
And Paul went down and, falling on him, took him in his arms and said, Do not be troubled, for his life is in him.
καταβας δε ο παυλος επεπεσεν αυτω και συμπεριλαβων ειπεν μη θορυβεισθε η γαρ ψυχη αυτου εν αυτω εστιν

- 11** Phao-lô lại trở lên, bẻ bánh mà ăn; giảng luận lâu cho đến sáng mới đi.
And when he had gone up, and had taken the broken bread, he went on talking to them for a long time, even till dawn, and then he went away.
αναβας δε και κλασας αρτον και γευσαμενος εφ ικανον τε ομιλησας αχρις αυγης ουτως εξηλθεν
- 12** Còn gã tuổi trẻ người ta đem đi thì được sống, sự ấy làm cho mọi người đều yên ủi lắm.
And they took the boy in, living, and were greatly comforted.
ηγαγον δε τον παιδα ζωντα και παρεκληθησαν ου μετριως
- 13** Còn chúng ta, thì đi trước, chạy thuyền đến thành A-sốt, là nơi chúng ta phải gặp Phao-lô; người đã định vậy, vì muốn đi bộ.
But we, going before him by ship, went to Assos with the purpose of taking Paul in there: for so he had given orders, because he himself was coming by land.
ημεις δε προελθοντες επι το πλοιον ανηχθημεν εις την ασσον εκειθεν μελλοντες αναλαμβανειν τον παυλον ουτως γαρ ην διατεταγμενος μελλον αυτος πεζευειν
- 14** Chúng ta gặp người tại thành A-sốt, bèn đem người đi với, đến thành Mi-ti-len.
And when he came up with us at Assos, we took him in the ship and went on to Mitylene.
ως δε συνεβαλεν ημιν εις την ασσον αναλαβοντες αυτον ηλθομεν εις μιτυληνην
- 15** Rồi đi từ nơi đó, vẫn theo đường biển, ngày mai đến ngang đảo Chi-ô. Qua ngày sau, chúng ta ghé vào thành Sa-môt, cách một ngày nữa, thì tới thành Mi-lê.
And going from there by sea, we came on the day after opposite Chios, and touching at Samos on the day after that, we came on the third day to Miletus.
κακειθεν αποπλευσαντες τη επιουση κατηνησαμεν αντικρυ χιου τη δε ετερα παρεβαλομεν εις σαμον και μειναντες εν τρωγυλλιω τη εχομενη ηλθομεν εις μιλητον
- 16** Vì Phao-lô đã quyết định đi qua trước thành Ê-phê-sô xong không dừng lại tại đó, e cho chậm trễ trong cõi A-si. Người vội đi dặng có thể đến thành Giê-ru-sa-lem kịp trong ngày Lễ Ngũ Tuần.
For Paul's purpose was to go past Ephesus, so that he might not be kept in Asia; for he was going quickly, in order, if possible, to be at Jerusalem on the day of Pentecost.
εκριεν γαρ ο παυλος παραπλευσαι την εφεσον οπως μη γενηται αυτω χρονοτριβησαι εν τη ασια εσπευδεν γαρ ει δυνατον ην αυτω την ημεραν της πεντηκοστης γενεσθαι εις ιεροσολυμα
- 17** Bấy giờ, Phao-lô sai người ở thành Mi-lê đi tới thành Ê-phê-sô mời các trưởng lão trong Hội thánh đến.
And from Miletus he sent to Ephesus for the rulers of the church.
απο δε της μιλητου πεμψας εις εφεσον μετεκαλεσατο τους πρεσβυτερους της εκκλησιας

- 18 Khi các người ấy đã nhóm cùng người, người nói rằng: từ ngày tôi mới đến cõi A-si, hằng ăn ở luôn với anh em cách nào, anh em vẫn biết,
And when they had come, he said to them, You yourselves have seen what my life has been like all the time from the day when I first came into Asia,
ως δε παρεγενοντο προς αυτον ειπεν αυτοις υμεις επιστασθε απο πρωτης ημερας αφ ης επεβην εις την ασιαν πως μεθ υμων τον παντα χρονον εγενο μην
- 19 tôi hầu việc Chúa cách khiêm nhường, phải nhiều nước mắt, và ở giữa sự thử thách mà người Giu-đa đã lập mưu hại tôi.
Doing the Lord's work without pride, through all the sorrow and troubles which came on me because of the evil designs of the Jews:
δουλευων τω κυριω μετα πασης ταπεινοφροσυνης και πολλων δακρυων και πειρασμων των συμβαντων μοι εν ταις επιβουλαις των ιουδαιων
- 20 Anh em biết tôi chẳng trể nải rao truyền mọi điều ích lợi cho anh em, chẳng dấu điều chi hết, lại biết tôi đã dạy anh em hoặc giữa công chúng, hoặc từ nhà này sang nhà kia,
And how I kept back nothing which might be of profit to you, teaching you publicly and privately,
ως ουδεν υπεστειλαμην των συμφεροντων του μη αναγγειλαι υμιν και διδασξαι υμας δημοσια και κατ οικους
- 21 giảng cho người Giu-đa như cho người Gờ-réc về sự ăn năn đối với Đức Chúa Trời, và đức tin trong Đức Chúa Jê-sus là Chúa chúng ta.
Preaching to Jews and to Greeks the need for a turning of the heart to God, and faith in the Lord Jesus Christ.
διαμαρτυρομενος ιουδαιοις τε και ελλησιν την εις τον θεον μετανοιαν και πιστιν την εις τον κυριον ημων ιησουν χριστον
- 22 Kia, nay bị Đức Thánh Linh ràng buộc, tôi đi đến thành Giê-ru-sa-lem, chẳng biết điều chi sẽ xảy đến cho tôi ở đó;
And now, as you see, I am going to Jerusalem, a prisoner in spirit, having no knowledge of what will come to me there:
και νυν ιδου εγω δεδεμενος τω πνευματι πορευομαι εις ιερουσαλημ τα εν αυτη συναντησοντα μοι μη ειδως
- 23 duy Đức Thánh Linh đã bảo trước cho tôi rằng từ thành này sang thành khác đây xích và sự hoạn nạn đương đợi tôi đó.
Only that the Holy Spirit makes clear to me in every town that prison and pains are waiting for me.
πλην οτι το πνευμα το αγιον κατα πολιν διαμαρτυρεται λεγον οτι δεσμα με και θλιψεις μενουσιν
- 24 nhưng tôi chẳng kể sự sống mình là quý, miễn chạy cho xong việc đua tôi và chức vụ tôi đã lãnh nơi Đức Chúa Jê-sus, để mà làm chứng về Tin Lành của ơn Đức Chúa Trời.
But I put no value on my life, if only at the end of it I may see the work complete which was given to me by the Lord Jesus, to be a witness of the good news of the grace of God.
αλλ ουδενοσ λογον ποιουμαι ουδε εχω την ψυχην μου τιμιαν εμαυτω ως τελειωσαι τον δρομον μου μετα χαρασ και την διακονιαν ην ελαβον παρα του κυριου ιησου διαμαρτυρασθαι το ευαγγελιον της χαριτοσ του θεου
- 25 Hiện bây giờ, tôi biết rằng giữa anh em mà tôi đã ghé qua giảng về nước Đức Chúa Trời, thì chẳng có một ai sẽ thấy mặt tôi nữa.
And now I am conscious that you, among whom I have gone about preaching the kingdom, will not see my face again.
και νυν ιδου εγω οιδα οτι ουκετι οψεσθε το προσωπον μου υμεις παντες εν οις δηληθον κηρυσσων την βασιλειαν του θεου

- 26 Nên bữa nay tôi nói quyết trước mặt các anh em rằng tôi tinh sạch về huyết anh em hết thảy.
And so I say to you this day that I am clean from the blood of all men.
διο μαρτυρομαι υμιν εν τη σημερον ημερα οτι καθαρος εγω απο του αιματος παντων
- 27 Vì tôi không trữ nãi một chút nào để tỏ ra cho biết hết thảy ý muốn của Đức Chúa Trời.
For I have not kept back from you anything of the purpose of God.
ου γαρ υπεστειλαμην του μη αναγγειλαι υμιν πασαν την βουλην του θεου
- 28 Anh em hãy giữ lấy mình, mà luôn cả bầy mà Đức Thánh Linh đã lập anh em làm kẻ coi sóc, để chăn Hội thánh của Đức Chúa Trời, mà Ngài đã mua bằng chính huyết mình.
Give attention to yourselves, and to all the flock which the Holy Spirit has given into your care, to give food to the church of God, for which he gave his blood.
προσεχετε ουν εαυτοις και παντι τω ποιμνιω εν ω υμας το πνευμα το αγιον εθετο επισκοπους ποιμαινειν την εκκλησιαν του θεου ην περιποιησατο δια του ιδιου αιματος
- 29 Còn tôi biết rằng sau khi tôi đi sẽ có muông sói dữ tợn xen vào trong vòng anh em, chẳng tiếc bầy đâu;
I am conscious that after I am gone, evil wolves will come in among you, doing damage to the flock;
εγω γαρ οιδα τουτο οτι εισελευσονται μετα την αφιξιν μου λυκοι βαρεις εις υμας μη φειδομενοι του ποιμνιου
- 30 lại giữa anh em cũng sẽ có những người hung ác dấy lên, ráng sức dõ môn đồ theo họ.
And from among yourselves will come men who will give wrong teaching, turning away the disciples after them.
και εξ υμων αυτων αναστησονται ανδρες λαλουντες διεστραμμενα του αποσπαν τους μαθητας οπισω αυτων
- 31 Vậy, hãy tỉnh thức nhớ lại rằng trong ba năm hằng đêm và ngày, tôi hằng chảy nước mắt mà khuyên bảo cho mọi người luôn.
So keep watch, having in mind that for three years without resting I was teaching every one of you, day and night, with weeping.
διο γρηγορειτε μνημονευοντες οτι τριετιαν νυκτα και ημεραν ουκ επαυσαμην μετα δακρυων νουθετων ενα εκαστον
- 32 Bây giờ tôi giao phó anh em cho Đức Chúa Trời và cho đạo của ơn Ngài, là giao phó cho Đấng có thể gây dựng và ban gia tài cho anh em chung với hết thảy những người được nên thánh.
And now, I give you into the care of God and the word of his grace, which is able to make you strong and to give you your heritage among all the saints.
και τανυν παρατιθεμαι υμας αδελφοι τω θεω και τω λογω της χαριτος αυτου τω δυναμενω εποικοδομησαι και δουναι υμιν κληρονομιαν εν τοις ηγιασμενοις πασιν
- 33 Tôi chẳng ham bạc, vàng, hay là áo xống của ai hết.
I have had no desire for any man's silver or gold or clothing.
αργυριου η χρυσιου η ιματισμου ουδενος επεθυμησα

- 34** Chính anh em biết rằng hai bàn tay này đã làm ra sự cần dùng của tôi và của đồng bạn tôi.
 You yourselves have seen that with these hands I got what was necessary for me and those who were with me.
 αυτοι δε γινωσκετε οτι ταις χρειαϊς μου και τοις ουσιν μετ εμου υπηρετησαν αι χειρες αυται
- 35** Tôi từ bảo luôn cho anh em rằng phải chịu khó làm việc như vậy, để giúp đỡ người yếu đuối, và nhớ lại lời chính Đức Chúa Jêsus có phán rằng:
 Ban cho thì có phước hơn nhận lãnh.
 In all things I was an example to you of how, in your lives, you are to give help to the feeble, and keep in memory the words of the Lord Jesus, how he himself said, There is a greater blessing in giving than in getting.
 παντα υπεδειξα υμιν οτι ουτως κοπιωντας δει αντιλαμβανεσθαι των ασθενουντων μνημονευειν τε των λογων του κυριου ιησου οτι αυτος ειπεν μακ αριον εστιν διδοναι μαλλον η λαμβανειν
- 36** Phao-lô nói lời đó xong, bèn quì xuống mà cầu nguyện với hết thấy các người ấy.
 And having said these words, he went down on his knees in prayer with them all.
 και ταυτα ειπων θεις τα γονατα αυτου συν πασιν αυτοις προσηυξατο
- 37** Ai nấy đều khóc lấm ôm lấy cổ Phao-lô mà hôn,
 And they were all weeping, falling on Paul's neck and kissing him,
 ικανος δε εγενετο κλαυθμος παντων και επιπεσοντες επι τον τραχηλον του παυλου κατεφιλουν αυτον
- 38** lấy làm buồn bực nhứt là vì nghe người nói rằng anh em sẽ chẳng thấy mặt mình nữa. Đoạn, đưa người xuống tàu.
 Being sad most of all because he had said that they would not see his face again. And so they went with him to the ship.
 οδυνωμενοι μαλιστα επι τω λογω ω ειρηκει οτι ουκετι μελλουσιν το προσωπον αυτου θεωρειν προεπεμπον δε αυτον εις το πλοιον
- 1** Chúng ta phân rẽ các người đó xong, bèn xuống tàu, đi thẳng đến thành Cốt, này hôm sau tới thành Rô-đơ, và từ đó đến thành Ba-ta-ra.
 And after parting from them, we put out to sea and came straight to Cos, and the day after to Rhodes, and from there to Patara:
 ως δε εγενετο αναχθηναι ημας αποσπασθεντας απ αυτων ευθυδρομησαντες ηλθομεν εις την κων τη δε εξης εις την ροδον κακειθεν εις παταρα
- 2** ở đó gặp một chiếc tàu, dương buồm chạy qua xứ Phê-ni-xi; chúng ta bèn xuống đi.
 And as there was a ship going to Phoenicia, we went in it.
 και ευροντες πλοιον διαπερων εις φοινικην επιβαντες ανηχθημεν
- 3** Thấy đảo Chíp-rơ, thì tránh bên hữu, cứ theo đường đến xứ Sy-ri, đậu tại thành Ty-rơ, vì tàu phải cất hàng hóa tại đó.
 And when we had come in view of Cyprus, going past it on our left, we went on to Syria, and came to land at Tyre: for there the goods which were in the ship had to be taken out.
 αναφαναντες δε την κυπρον και καταλιποντες αυτην ευωνυμον επλεομεν εις συριαν και κατηχθημεν εις τυρον εκεισε γαρ ην το πλοιον αποφορτιζο μενον τον γομον

- 4** Chúng ta đi tìm được các môn đồ rồi, bèn ở lại với họ bảy ngày. Các môn đồ chịu Đức Thánh Linh cảm động, dặn Phao-lô chớ lên thành Giê-ru-sa-lem.
And meeting the disciples we were there for seven days: and they gave Paul orders through the Spirit not to go up to Jerusalem.
και ανευροντες τους μαθητας επεμειναμεν αυτου ημερας επτα οιτινες το παυλω ελεγον δια του πνευματος μη αναβαιναι εις ιερουσαλημ
- 5** nhưng, khi kỳ tạm trú chúng ta đã qua, thì lại đi; cả môn đồ với vợ con đều tiễn chúng ta ra đến ngoài thành, ai nấy đều quì xuống trên bờ, cùng nhau cầu nguyện,
And when these days came to an end, we went on our journey; and they all, with their wives and children, came with us on our way till we were out of the town: and after going on our knees in prayer by the sea,
οτε δε εγενετο ημας εξαρτισαι τας ημερας εξελθοντες επορευομεθα προπεμποντων ημας παντων συν γυναιξιν και τεκνοις εως εξω της πολεως και θεντες τα γονατα επι τον αιγιαλον προσηυξαμεθα
- 6** rồi từ giã nhau. Đoạn, chúng ta xuống tàu; môn đồ trở về nhà.
We said our last words to one another, and got into the ship, and they went back to their houses.
και ασπασαμενοι αλληλους επεβημεν εις το πλοιον εκεινοι δε υπεστρεψαν εις τα ιδια
- 7** Còn chúng ta đi hết đường thủy, thì ở thành Ty-rơ sang thành Bê-lô-lê-mai, chào thăm anh em và ở lại với họ một ngày.
And journeying by ship from Tyre we came to Ptolemais; and there we had talk with the brothers and were with them for one day.
ημεις δε τον πλουν διανυσαντες απο τυρου κατηνησαμεν εις πτολεμαιδα και ασπασαμενοι τους αδελφους εμειναμεν ημεραν μιαν παρ αυτοις
- 8** Ngày mai, chúng ta ở nơi đó đi, đến thành Sê-sa-rê; vào nhà Phi-líp, là người giảng Tin Lành, một trong bảy thầy phó tế, rồi ở lại đó.
And on the day after, we went away and came to Caesarea, where we were guests in the house of Philip, the preacher, who was one of the seven.
τη δε επαυριον εξελθοντες οι περι τον παυλον ηλθον εις καισαρεια και εισελθοντες εις τον οικον φιλιππου του ευαγγελιστου του οντος εκ των επτα εμειναμεν παρ αυτω
- 9** Người có bốn con gái đồng trinh hay nói tiên tri.
And he had four daughters, virgins, who were prophets.
τουτω δε ησαν θυγατερες παρθενοι τεσσαρες προφητεουσαι
- 10** Chúng ta ở đó đã mấy ngày, có một người tiên tri tên là A-ga-bút ở xứ Giu-đê xuống.
And while we were waiting there for some days, a certain prophet, named Agabus, came down from Judaea.
επιμενοντων δε ημων ημερας πλειους κατηλθεν τις απο της ιουδαιας προφητης ονοματι αγαβος
- 11** Người đến thăm chúng ta, rồi lấy dây lưng của Phao-lô trói chơn tay mình, mà nói rằng: nầy là lời Đức Thánh-Linh phán: Tại thành Giê-ru-sa-lem, dân Giu-đa sẽ trói người có dây lưng nầy như vậy, mà nộp trong tay người ngoại đạo.
And he came to us, and took the band of Paul's clothing, and putting it round his feet and hands, said, The Holy Spirit says these words, So will the Jews do to the man who is the owner of this band, and they will give him up into the hands of the Gentiles.
και ελθων προς ημας και αρας την ζωνην του παυλου δησας τε αυτου τας χειρας και τους ποδας ειπεν ταδε λεγει το πνευμα το αγιον τον ανδρα ου εστιν η ζωνη αυτη ουτως δησουσιν εν ιερουσαλημ οι ιουδαιοι και παραδωσουσιν εις χειρας εθνων

- 12** Khi đã nghe bấy nhiêu lời, thì các tín đồ nơi đó và chúng ta đều xin Phao-lô đừng lên thành Giê-ru-sa-lem.
And hearing these things, we and those who were living in that place made request to him not to go to Jerusalem.
ως δε ηκουσαμεν ταυτα παρακαλουμεν ημεις τε και οι εντοπιοι του μη αναβαινειν αυτον εις ιερουσαλημ
- 13** Nhưng người trả lời rằng: Anh em làm chi mà khóc lóc cho nao lòng tôi? Vì phần tôi sẵn lòng chẳng những để bị trói thôi, lại cũng sẵn lòng vì danh Đức Chúa Jê-sus chịu chết tại thành Giê-ru-sa-lem nữa.
Then Paul said, What are you doing, weeping and wounding my heart? for I am ready, not only to be a prisoner, but to be put to death at Jerusalem for the name of the Lord Jesus.
απεκριθη δε ο παυλος τι ποιειτε κλαιοντες και συνθρυπτοντες μου την καρδιαν εγω γαρ ου μονον δεθηναι αλλα και αποθανειν εις ιερουσαλημ ετοιμος εχω υπερ του ονοματος του κυριου ιησου
- 14** Người chẳng khứng chịu khuyên dỗ, thì chúng ta không ép nữa, mà nói rằng: Xin cho ý muốn của Chúa được nên!
And as he might not be moved we did no more, saying, Let the purpose of God be done.
μη πειθομενου δε αυτου ησυχασαμεν ειποντες το θελημα του κυριου γενεσθω
- 15** Qua những ngày đó, chúng ta sẵn sửa, rồi lên thành Giê-ru-sa-lem.
And after these days we got ready and went up to Jerusalem.
μετα δε τας ημερας ταυτας αποσκευασαμενοι ανεβαινομεν εις ιερουσαλημ
- 16** Có mấy người môn đồ ở thành Sê-sa-rê cũng đến đó với chúng ta, dẫn chúng ta vào nhà tên Ma-na-sôn kia, quê ở Chíp-rơ, là một môn đồ lâu nay, và người cho chúng ta trọ tại nhà mình.
And some of the disciples from Caesarea went with us, taking a certain Mnason of Cyprus, one of the early disciples, in whose house we were to be living.
συνηλθον δε και των μαθητων απο καισαρειας συν ημιν αγωντες παρ ω ξενισθωμεν μνασωνι τινη κυπριω αρχαιω μαθητη
- 17** Chúng ta đến thành Giê-ru-sa-lem, thì anh em vui mừng tiếp rước.
And when we came to Jerusalem, the brothers were pleased to see us.
γενομενων δε ημων εις ιεροσολυμα ασμενωσ εδεξαντο ημασ οι αδελφοι
- 18** Bữa sau, Phao-lô đi với chúng ta tới nhà Gia-cơ; có hết thầy các trưởng lão nhóm họp tại đó.
And on the day after, Paul went with us to James, and all the rulers of the church were present.
τη δε επιουση εισηει ο παυλος συν ημιν προς ιακωβον παντες τε παρεγενοντο οι πρεσβυτεροι
- 19** Phao-lô chào mừng các người đó rồi, bèn thuật lại từng điều mọi sự Đức Chúa Trời đã bởi chức vụ mình làm ra trong người ngoại.
And when he had said how glad he was to see them, he gave them a detailed account of the things which God had done through his work among the Gentiles.
και ασπασαμενος αυτους εξηγειτο καθ εν εκαστον ων εποιησεν ο θεος εν τοις εθνεσιν δια της διακονιασ αυτου

- 20 Các người ấy nghe vậy thì ngợi khen Đức Chúa Trời. Đoạn, nói cùng người rằng: Anh ơi, anh thấy biết mấy vạn người Giu-đa đã tin, và hết thảy đều sốt sắng về luật pháp.
And hearing it, they gave praise to God; and they said to him, You see, brother, what thousands there are among the Jews, who have the faith; and they all have a great respect for the law:
οι δε ακουσαντες εδοξαζον τον κυριον ειπον τε αυτω θεωρεις αδελφε ποσαι μυριαδες εισιν ιουδαιων των πεπιστευκοτων και παντες ζηλωται του νομου υπαρχουσιν
- 21 Và, chúng đã hay rằng anh dạy các người Giu-đa ở trong các dân ngoại rằng phải từ bỏ Môi-se, chớ nên làm phép cắt bì cho con mình, hay là ăn ở theo thói tục mình nữa.
And they have had news of you, how you have been teaching all the Jews among the Gentiles to give up the law of Moses, and not to give circumcision to their children, and not to keep the old rules.
κατηχηθησαν δε περι σου οτι αποστασιαν διδασκεις απο μωσεως τους κατα τα εθνη παντας ιουδαιους λεγων μη περιτεμνουν αυτους τα τεκνα μηδε τοις εθεσιν περιπατειν
- 22 Vậy, khá lo liệu làm sao? Chắc rằng dân chúng sẽ nhóm lại; vì hẳn sẽ biết rằng anh đã tới rồi.
What then is the position? They will certainly get news that you have come.
τι ουν εστιν παντως δει πληθος συνελθειν ακουσονται γαρ οτι εληλυθας
- 23 Nên, hãy làm theo như chúng tôi sẽ nói cho anh: Chúng tôi đây có bốn người đều mắc lời thề;
Do this, then, which we say to you: We have four men who have taken an oath;
τουτο ουν ποιησον ο σοι λεγομεν εισιν ημιν ανδρες τεσσαρες ευχην εχοντες εφ εαυτων
- 24 hãy đem bốn người đó cùng đi, làm lễ tẩy sạch cho mình luôn với họ, và hãy chịu tiền họ phải trả để cạo đầu. Vậy thì ai nấy sẽ biết mọi tin đồn về anh đều chẳng thật, song rõ anh cũng ăn ở theo luật pháp vậy.
Go with these, and make yourself clean with them, and make the necessary payments for them, so that they may be free from their oath: and everyone will see that the statements made about you are not true, but that you put yourself under rule, and keep the law.
τουτους παραλαβων αγνισθητι συν αυτοις και δαπανησον επ αυτοις ινα ξυρησωνται την κεφαλην και γνωσιν παντες οτι ων κατηχηνται περι σου ο υδεν εστιν αλλα στοιχεις και αυτος τον νομον φυλασσων
- 25 Còn người ngoại đã tin, chúng tôi có viết thư cho họ về điều chúng tôi đã định: là chỉ phải kiêng ăn của cùng thần tượng, huyết và thú vật chết ngộp, cùng chớ gian dâm.
But as to the Gentiles who have the faith, we sent a letter, giving our decision that they were to keep themselves from offerings made to false gods, and from blood, and from the flesh of animals put to death in ways against the law, and from the evil desires of the body.
περι δε των πεπιστευκοτων εθνων ημεις επεστειλαμεν κριναντες μηδεν τοιουτου τηρειν αυτους ει μη φυλασσεσθαι αυτους το τε ειδωλοθυτον και το αιμα και πνικτον και πορνειαν

- 26** Phao-lô bèn đem bốn người cùng đi, vừa đến ngày sau, làm lễ tinh sạch cùng họ, rồi vào trong đền thờ, đặt tỏ ra ngày nào kỳ tinh sạch sẽ trọn, và dâng của lễ về mỗi người trong bọn mình.
 Then Paul took the men, and on the day after, making himself clean with them, he went into the Temple, giving out the statement that the days necessary for making them clean were complete, till the offering was made for every one of them.
 τότε ο παυλος παραλαβων τους ανδρας τη εχομενη ημερα συν αυτοις αγνισθεις εισηει εις το ιερον διαγγελλων την εκπληρωσιν των ημερων του αγνισμου εως ου προσηγεθη υπερ ενος εκαστου αυτων η προσφορα
- 27** Khi bảy ngày gần trọn, thì các người Giu-đa, quê A-si, thấy Phao-lô trong đền thờ, bèn xui cả đoàn dân dấy loạn, rồi bắt người,
 And when the seven days were almost ended, the Jews from Asia, seeing him in the Temple, got the people together and put their hands on him,
 ως δε εμελλον αι επτα ημεραι συντελεισθαι οι απο της ασιας ιουδαιοι θεασαμενοι αυτον εν τω ιερω συνεχεον παντα τον οχλον και επεβαλον τας χειρας επ αυτον
- 28** mà kêu lên rằng: Hỡi các người Y-sơ-ra-ên, hãy đến giúp với! Kia, người này giảng dạy khắp thiên hạ, nghịch cùng dân, nghịch cùng luật pháp, và nghịch cùng chốn này nữa, đến đổi hẳn dẫn người Gờ-réc vào trong đền thờ, và làm cho nơi thánh này bị ô uế.
 Crying out, Men of Israel, come to our help: this is the man who is teaching all men everywhere against the people and the law and this place: and in addition, he has taken Greeks into the Temple, and made this holy place unclean.
 κραζοντες ανδρες ισραηλιται βοηθειτε ουτος εστιν ο ανθρωπος ο κατα του λαου και του νομου και του τοπου τουτου παντας πανταχου διδασκων ετι τε και ελληνας εισηγαγεν εις το ιερον και κεκοινωκεν τον αγιον τοπον τουτον
- 29** Số là, chúng trước đã thấy Trô-phem, người Ê-phê-sô, ở với Phao-lô tại trong thành phố, nên ngờ rằng Phao-lô đã dẫn người vào đền thờ.
 For they had seen him before in the town with Trophimus of Ephesus, and had the idea that Paul had taken him with him into the Temple.
 ησαν γαρ προεωρακοτες τροφιμον τον εφεσιον εν τη πολει συν αυτω ον ενομιζον οτι εις το ιερον εισηγαγεν ο παυλος
- 30** Cả thành đều xô xao, dân chúng chạy nhóm lại đoàn đông, bắt Phao-lô, kéo ra khỏi đền thờ, tức thì các cửa đều đóng lại.
 And all the town was moved, and the people came running together and put their hands on Paul, pulling him out of the Temple: and then the doors were shut.
 εκινηθη τε η πολις ολη και εγενετο συνδρομη του λαου και επιλαβομενοι του παυλου ειλκον αυτον εξω του ιερου και ευθεως εκλεισθησαν αι θυραι
- 31** Chúng đương tìm phương giết người, thì tiếng đồn đến quan quản cơ rằng cả thành Giê-ru-sa-lem-đều xô xao.
 And while they were attempting to put him to death, news came to the chief captain of the band that all Jerusalem was out of control.
 ζητουτων δε αυτον αποκτειναι ανεβη φασις τω χιλιαρχω της σπειρης οτι ολη συγκεχυται ιερουσαλημ
- 32** Người lập tức bắt quân lính và cai đội kéo đến nơi chúng. Vừa thấy quản cơ và quân lính thì chúng thôi không đánh Phao-lô nữa.
 And straight away he took some armed men and went quickly down to them: and the Jews, seeing them, gave no more blows to Paul.
 ος εξ αυτης παραλαβων στρατιωτας και εκατονταρχους κατεδραμεν επ αυτους οι δε ιδοντες τον χιλιαρχον και τους στρατιωτας επαυσαντο τυπτοντες τον παυλον

- 33 **Quản cơ bèn tới gần, bắt người rồi truyền lấy hai cái xích xích lại; đoạn, hỏi người là ai, và đã làm việc gì.**
Then the chief captain came near and took him, and gave orders for him to be put in chains, questioning them as to who he was and what he had done.
τοτε εγγισας ο χιλιαρχος επελαβετο αυτου και εκελευσεν δεθηναι αλυσεσιν δυσιν και επυνθανετο τις αν ειη και τι εστιν πεποιηκως
- 34 **Trong đoàn dân, kẻ reo lên thế này, người la lên thế khác; nhưn sự rối loạn, người không biết được chắc, nên dạy điệu về đồn.**
And some said one thing and some another, among the people: and as he was not able to get a knowledge of the facts because of the noise, he gave orders for Paul to be taken into the army building.
αλλοι δε αλλο τι εβωον εν τω οχλω μη δυναμενος δε γνωναι το ασφαλες δια τον θορυβον εκελευσεν αγεσθαι αυτον εις την παρεμβολην
- 35 **Lúc Phao-lô bước lên thềm, quân lính phải khiêng người đi, bởi có đoàn dân hung bạo lắm.**
And when he came on to the steps, he was lifted up by the armed men, because of the force of the people;
οτε δε εγενετο επι τους αναβαθμους συνεβη βασταζεσθαι αυτον υπο των στρατιωτων δια την βιαν του οχλου
- 36 **Vì có đám dân theo sau đông mà kêu rằng: Hãy giết đi!**
For a great mass of people came after them, crying out, Away with him!
ηκολουθει γαρ το πληθος του λαου κραζον αιρε αυτον
- 37 **Lúc Phao-lô vào đồn, thì nói với quản cơ rằng: Tôi có phép nói với ông đôi điều chẳng? Quản cơ trả lời rằng: Người biết nói tiếng Gờ-réc sao?**
And when Paul was about to be taken into the building, he said to the chief captain, May I say something to you? And he said, Have you a knowledge of Greek?
μελλων τε εισαγεσθαι εις την παρεμβολην ο παυλος λεγει τω χιλιαρχω ει εξεστιν μοι ειπειν τι προς σε ο δε εφη ελληνιστι γινωσκεις
- 38 **Vậy thì người hãnh chẳng phải là người Ê-díp-tô kia, ngày trước đã gây loạn, kéo bốn ngàn kẻ cướp vào nơi đồng vắng hay sao?**
Are you by chance the Egyptian who, before this, got the people worked up against the government and took four thousand men of the Assassins out into the waste land?
ουκ αρα συ ει ο αιγυπτιος ο προ τουτων των ημερων αναστατωσας και εξαγαγων εις την ερημον τους τετρακιςχιλιους ανδρας των σικαριων
- 39 **Phao-lô trả lời rằng: Tôi là người Giu-đa, vốn ở thành Tạt-sơ, cung điện của một thành trong xứ Si-li-si tức là thành có danh tiếng; xin hãy cho phép tôi nói với chúng dân.**
But Paul said, I am a Jew of Tarsus in Cilicia, which is not an unimportant town: I make a request to you to let me say a word to the people.
ειπεν δε ο παυλος εγω ανθρωπος μεν ειμι ιουδαιος ταρσευς της κιλικιας ουκ ασημου πολεως πολιτης δεομαι δε σου επιτρεψον μοι λαλησαι προς τον λαον
- 40 **Được phép rồi, Phao-lô đứng trên thềm, giơ tay ra dấu cho dân. Đâu đó yên lặng, người bèn nói tiếng Hê-bơ-rơ rằng:**
And when he let him do so, Paul, from the steps, made a sign with his hand to the people, and when they were all quiet, he said to them in the Hebrew language,
επιτρεψαντος δε αυτου ο παυλος εστως επι των αναβαθμων κατεσεισεν τη χειρι τω λαω πολλης δε σιγης γενομενης προσεφωνησεν τη εβραϊδι διαλεκτω λεγων

- 1** Hỡi các anh các cha, hãy nghe điều tôi đang nói với để bình vực mình.
My brothers and fathers, give ear to the story of my life which I now put before you.
ανδρες αδελφοι και πατερες ακουσατε μου της προς υμας νυν απολογιας
- 2** Khi chúng nghe người nói tiếng Hê-bơ-rơ, thì cùng chăm chỉ bội phần. Người bèn nói rằng:
And, hearing him talking in the Hebrew language, they became the more quiet, and he said,
ακουσαντες δε οτι τη εβραιδι διαλεκτω προσεφωνει αυτοις μαλλον παρεσχον ησυχιαν και φησιν
- 3** Tôi là người Giu-đa, sanh tại thành Tạt-sơ, trong xứ Si-li-si, nhưng nuôi tại đây, trong thành này, học nơi chơn Ga-ma-li-ên, đúng theo trong luật pháp của tổ phụ chúng ta. Vốn tôi đầy lòng sốt sắng vì Đức Chúa Trời, cũng như các người hôm nay vậy.
I am a Jew of Tarsus in Cilicia by birth, but I had my education in this town at the feet of Gamaliel, being trained in the keeping of every detail of the law of our fathers; given up to the cause of God with all my heart, as you are today.
εγω μεν ειμι ανηρ ιουδαιος γεγεννημενος εν ταρσω της κιλικιας ανατεθραμμενος δε εν τη πολει ταυτη παρα τους ποδας γαμαλιηλ πεπαιδευμενος κ ατα ακριβειαν του πατρωου νομου ζηλωτης υπαρχων του θεου καθως παντες υμεις εστε σημερον
- 4** Tôi từng bắt bớ phe này cho đến chết, bắt kỳ đờn ông đờn bà, đều xiềng lại bỏ và bỏ tù:
And I made attacks on this Way, even to death, taking men and women and putting them in prison.
ος ταυτην την οδον εδιωξα αχρι θανατου δεσμευων και παραδιδους εις φυλακας ανδρας τε και γυναικας
- 5** về điều đó, thầy cả thượng phẩm cùng cả hội đồng trưởng lão đều làm chứng cho tôi; vì bởi những người đó mà tôi nhận được các thơ gửi cho anh em thành Đa-mách, là nơi tôi toan đi, dặng bắt trói những người ở đó dẫn về thành Giê-ru-sa-lem để xử phạt.
Of which the high priest will be a witness, and all the rulers, from whom I had letters to the brothers; and I went into Damascus, to take those who were there as prisoners to Jerusalem for punishment.
ως και ο αρχιερευς μαρτυρει μοι και παν το πρεσβυτεριον παρ ων και επιστολας δεξαμενος προς τους αδελφους εις δαμασκον επορευομην αζων κ αι τους εκεισε οντας δεδεμενους εις ιερουσαλημ ινα τιμωρηθωσιν
- 6** Vả, lúc tôi đang đi đường, gần đến thành Đa-mách, độ ban trưa, thình lình có ánh sáng lớn, từ trên trời giáng xuống, soi sáng chung quanh mình tôi.
And it came about that while I was on my journey, coming near to Damascus, about the middle of the day, suddenly I saw a great light from heaven shining round me.
εγενετο δε μοι πορευομενω και εγγιζοντι τη δαμασκω περι μεσημβριαν εξαιφνης εκ του ουρανου περιστραψαι φως ικανον περι εμε
- 7** Tôi té xuống đất, và nghe có tiếng phán cùng tôi rằng: Hỡi Sau-lơ, Sau-lơ, làm sao ngươi bắt bớ ta?
And when I went down on the earth, a voice came to my ears saying to me, Saul, Saul, why are you attacking me so cruelly?
επεσον τε εις το εδαφος και ηκουσα φωνης λεγουσης μοι σαουλ σαουλ τι με διωκεις
- 8** Tôi trả lời rằng: Lạy Chúa, Chúa là ai? Ngài phán: Ta là Jêsus ở Na-xa-rét mà ngươi đang bắt bớ đây.
And I, answering, said, Who are you; Lord? And he said to me, I am Jesus of Nazareth, whom you are attacking.
εγω δε απεκριθην τις ει κυριε ειπεν τε προς με εγω ειμι ιησους ο ναζωραιος ον συ διωκεις

- 9 Những kẻ đi với tôi thấy ánh sáng rõ ràng, nhưng chẳng nghe tiếng của Đấng phán cùng tôi.
And those who were with me saw the light, but the voice of him who was talking to me came not to their ears.
οι δε συν εμοι οντες το μεν φως εθεασαντο και εμφοβοι εγενοντο την δε φωνην ουκ ηκουσαν του λαλουντος μοι
- 10 Tôi bèn thưa: Lạy Chúa, tôi phải làm chi? Chúa đáp rằng: Hãy chớ dậy, đi đến thành Đa-mách, ở đó người ta sẽ nói mọi điều đã truyền cho ngươi làm.
And I said, What have I to do, Lord? And the Lord said to me, Get up, and go into Damascus; and it will be made clear to you what you have to do.
ειπον δε τι ποιησω κυριε ο δε κυριος ειπεν προς με αναστας πορευου εις δαμασκον κακει σοι λαληθησεται περι παντων ων τετακται σοι ποιησαι
- 11 Bởi có sự chói lói của ánh sáng đó, thì tôi chẳng thấy được, nên những kẻ cùng đi nắm tay dắt tôi đến thành Đa-mách.
And because I was unable to see because of the glory of that light, those who were with me took me by the hand, and so I came to Damascus.
ως δε ουκ ενεβλεπον απο της δοξης του φωτος εκεινου χειραγωγουμενος υπο των συνοντων μοι ηλθον εις δαμασκον
- 12 Tên A-na-nia kia, là người nhơn đức theo luật pháp, được các người Giu-đa trú tại Đa-mách đều làm chứng tốt, có đến tìm tôi;
And one Ananias, a God-fearing man, who kept the law, and of whom all the Jews in that place had a high opinion,
ανανιας δε τις ανηρ ευσεβης κατα τον νομον μαρτυρουμενος υπο παντων των κατοικουντων ιουδαιων
- 13 người đứng trước mặt tôi mà nói rằng: Hỡi Sau-lơ, anh tôi, hãy sáng mắt, lại. Liền một lúc, tôi được sáng mắt, và xem thấy A-na-nia.
Came to my side and said, Brother Saul, let your eyes be open. And in that very hour I was able to see him.
ελθων προς με και επιστας ειπεν μοι σαουλ αδελφε αναβλεψον καγω αυτη τη ωρα ανεβλεψα εις αυτον
- 14 Đoạn, người nói với tôi rằng: Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng ta đã định cho anh được biết ý muốn Chúa, được thấy Đấng Công bình và nghe lời nói từ miệng Ngài.
And he said, You have been marked out by the God of our fathers to have knowledge of his purpose, and to see the Upright One and to give ear to the words of his mouth.
ο δε ειπεν ο θεος των πατερων ημων προεχειρισατο σε γνωνα το θελημα αυτου και ιδειν τον δικαιον και ακουσαι φωνην εκ του στοματος αυτου
- 15 Vì anh sẽ làm chứng cho Ngài trước mặt mọi người, về những việc anh đã thấy và nghe.
For you will be a witness for him to all men of what you have seen and of what has come to your ears.
οτι εση μαρτυς αυτω προς παντας ανθρωπους ων εωρακας και ηκουσας
- 16 Bây giờ, anh còn trể nãi làm chi? Hãy chớ dậy, cầu khẩn danh Chúa mà chịu phép báp-tem và làm sạch tội lỗi mình đi.
And now, why are you waiting? get up, and have baptism, for the washing away of your sins, giving worship to his name.
και νυν τι μελλεις αναστας βαπτισαι και απολουσαι τας αμαρτιας σου επικαλεσαμενος το ονομα του κυριου

- 17 Đến lúc trở về thành Giê-ru-sa-lem, tôi đương cầu nguyện trong đền thờ, thì bị ngất trí;
And it came about that when I had come back to Jerusalem, while I was at prayer in the Temple, my senses became more than naturally clear,
εγενετο δε μοι υποστρεψαντι εις ιερουσαλημ και προσευχομενου μου εν τω ιερω γενεσθαι με εν εκστασει
- 18 thấy Đức Chúa Jêsus phán cùng tôi rằng: Hãy vội vàng, lập tức ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem; vì họ sẽ chẳng nhận lời người làm chứng về ta đâu.
And I saw him saying to me, Go out of Jerusalem straight away because they will not give hearing to your witness about me.
και ιδειν αυτον λεγοντα μοι σπευσον και εξελθε εν ταχει εξ ιερουσαλημ διοτι ου παραδεξονται σου την μαρτυριαν περι εμου
- 19 Tôi thưa rằng: Lạy Chúa, chính họ biết tôi từng bỏ tù những người tin Chúa và đánh đòn trong các nhà hội nữa.
And I said, Lord, they themselves have knowledge that I went through the Synagogues putting in prison and whipping all those who had faith in you:
καγω ειπον κυριε αυτοι επιστανται οτι εγω ημην φυλακιζων και δερων κατα τας συναγωγας τους πιστευοντας επι σε
- 20 Lại khi Ê-tiên là kẻ làm chứng cho Chúa bị đổ máu, tôi ở đó đành lòng và giữ áo xống những kẻ giết người.
And when Stephen your witness was put to death, I was there, giving approval, and looking after the clothing of those who put him to death.
και οτε εξεχειτο το αιμα στεφανου του μαρτυρος σου και αυτος ημην εφεστος και συνευδοκων τη ανααιρεσει αυτου και φυλασσων τα ματια των α ναιρουντων αυτον
- 21 Chúa bèn phán cùng tôi rằng: Hãy đi, vì ta toan sai người đi đến cùng dân ngoại ở nơi xa.
And he said to me, Go, for I will send you far away to the Gentiles.
και ειπεν προς με πορευου οτι εγω εις εθνη μακραν εξαποστελω σε
- 22 Chúng chịu nghe người nói đến đó, song đến câu ấy, thì vùng kêu lên rằng: Hãy cất người dưng ấy khỏi thế gian! Nó chẳng đáng sống đâu!
And they gave him a hearing as far as this word; then with loud voices they said, Away with this man from the earth; it is not right for him to be living.
ηκουον δε αυτου αχρι τουτου του λογου και ειηραν την φωνην αυτων λεγοντες αιρε απο της γης τον τοιουτον ου γαρ καθηκον αυτον ζην
- 23 Chúng kêu la, cởi áo, hất bụi bay lên giữa khoảng không.
And while they were crying out, and pulling off their clothing, and sending dust into the air,
κραυγαζοντων δε αυτων και ριπτουντων τα ματια και κονιορτον βαλλοντων εις τον αερα
- 24 Quản cơ bèn truyền điệu người vào trong đồn, dùng roi mà tra người, để biết vì có gì chúng kêu la nghịch cùng người.
The chief captain gave orders for him to be taken into the army building, saying that he would put him to the test by whipping, so that he might have knowledge of the reason why they were crying out so violently against him.
εκελευσεν αυτον ο χιλιαρχος αγεσθαι εις την παρεμβολην ειπων μαστιξιν ανεταξεσθαι αυτον ινα επιγνω δι ην αιτιαν ουτως επεφωνουν αυτο

- 25 Họ đang căng người ra để đánh đòn, thì Phao-lô nói cùng thầy đội đương đứng đó rằng: Người được phép đánh đòn một người quốc dân Rô-ma, mặc dầu người đó chưa thành án, hay sao?
 And when they had put leather bands round him, Paul said to the captain who was present, Is it the law for you to give blows to a man who is a Roman and has not been judged?
 ως δε προετεινεν αυτον τοις ιμασιν ειπεν προς τον εστωτα εκατονταρχον ο παυλος ει ανθρωπον ρωμαιον και ακατακριτον εξεστιν υμιν μαστιζειν
- 26 Vừa nghe mấy lời đó, thầy đội đi thưa cùng quản cơ rằng: Ông toan làm chi? vì người này là quốc dân Rô-ma.
 And hearing this, the man went to the chief captain and gave him an account of it, saying, What are you about to do? for this man is a Roman.
 ακουσας δε ο εκατονταρχος προσελθων απηγγειλεν τω χιλιαρχω λεγων ορα τι μελλεις ποιειν ο γαρ ανθρωπος ουτος ρωμαιος εστιν
- 27 Quản cơ đến, hỏi Phao-lô rằng: Hãy nói cho ta biết, người có phải là quốc dân Rô-ma chăng? Người trả lời rằng: Phải.
 And the chief captain came to him and said, Give me an answer, are you a Roman? And he said, Yes.
 προσελθων δε ο χιλιαρχος ειπεν αυτω λεγε μοι ει συ ρωμαιος ει ο δε εφη ναι
- 28 Quản cơ lại nói: Ta đã mua được quyền lợi quốc dân đó cao giá lắm. Phao-lô nói: Còn phần tôi thì có quyền lợi đó từ lúc mới sinh ra rồi.
 And the chief captain said, I got Roman rights for myself at a great price. And Paul said, But I had them by birth.
 απεκριθη τε ο χιλιαρχος εγω πολλου κεφαλαιου την πολιτειαν ταυτην εκτησαμην ο δε παυλος εφη εγω δε και γεγεννημαι
- 29 Tức thì, những kẻ tra khảo người đều tránh xa ra; và khi quản cơ biết người mình đã biểu trói lại đó là quốc dân Rô-ma, thì sợ hãi.
 Then those who were about to put him to the test went away: and the chief captain was in fear, seeing that he was a Roman, and that he had put chains on him.
 ευθεως ουν απεστησαν απ αυτου οι μελλοντες αυτον ανεταζειν και ο χιλιαρχος δε εφοβηθη επιγνους οτι ρωμαιος εστιν και οτι ην αυτον δεδεκως
- 30 Hôm sau, quản cơ muốn biết cho đúng vì có nài nào Phao-lô bị người Giu-đa cáo, bèn sai mở trói, truyền cho các thầy tế lễ cả và cả tòa công luận nhóm lại, rồi dẫn Phao-lô ra, bắt đứng trước mặt họ.
 But on the day after, desiring to have certain knowledge of what the Jews had to say against him, he made him free, and gave orders for the chief priests and all the Sanhedrin to come together, and he took Paul and put him before them.
 τη δε επαυριον βουλομενος γνωνα το ασφαλές το τι κατηγορειται παρα των ιουδαιων ελυσεν αυτον απο των δεσμων και εκελευσεν ελθειν τους αρχιερεις και ολον το συνεδριον αυτων και καταγαγων τον παυλον εστησεν εις αυτους
- 1 Phao-lô mắt chăm chỉ trên tòa công luận, nói rằng: Hỡi các anh em, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi đã ăn ở trọn lương tâm từ tế cho đến ngày nay.
 And Paul, looking fixedly at the Sanhedrin, said, My brothers, my life has been upright before God till this day.
 ατενισας δε ο παυλος τω συνεδριω ειπεν ανδρες αδελφοι εγω παση συνειδησει αγαθη πεπολιτευμαι τω θεω αχρι ταυτης της ημερας
- 2 Nhưng thầy tế lễ thượng phẩm là A-na-nia biểu mấy kẻ đứng gần Phao-lô vả miệng người.
 And the high priest, Ananias, gave orders to those who were near him to give him a blow on the mouth.
 ο δε αρχιερευς ανανιας επεταξεν τοις παρεστωσιν αυτω τυπειν αυτου το στομα

- 3 Phao-lô bèn nói cùng người rằng: Hỡi bức tường tô trắng kia, Đức Chúa Trời sẽ đánh ông; ông ngồi để xử đoán tôi theo luật pháp, mà lại không kể luật pháp, biểu người đánh tôi!
Then Paul said to him, God will give blows to you, you whitewashed wall: are you here to be my judge by law, and by your orders am I given blows against the law?
τοτε ο παυλος προς αυτον ειπεν τυπτειν σε μελλει ο θεος τοιχε κεκονιαμενε και συ καθη κρινων με κατα τον νομον και παρανομων κελευεις με τυπτεσθαι
- 4 Những kẻ đứng đó nói rằng: Người nhiec móc thầy cả thượng phẩm của Đức Chúa Trời sao!
And those who were near said, Do you say such words against God's high priest?
οι δε παρεστωτες ειπον τον αρχιερα του θεου λαιδορεις
- 5 Phao-lô trả lời rằng: Hỡi anh em, tôi chẳng biết là thầy cả thượng phẩm; vì có chép rằng: Chớ sỉ nhục người cai trị dân mình.
And Paul said, Brother, I had no idea that he was the high priest: for it has been said, You may not say evil about the ruler of your people.
εφη τε ο παυλος ουκ ηδιν αδελφοι οτι εστιν αρχιερευς γεγραπται γαρ αρχοντα του λαου σου ουκ ερεις κακως
- 6 Phao-lô biết trong bọn họ phần thì người Sa-đu-sê, phần thì người Pha-ri-si, bèn kêu lên trước tòa công luận rằng: Hỡi anh em, tôi là người Pha-ri-si, con của dòng Pha-ri-si. Ấy 1 vì sự trông cậy của chúng ta và sự sống lại của những kẻ chết mà tôi phải chịu xử đoán.
But when Paul saw that half of them were Sadducees and the rest Pharisees, he said in the Sanhedrin, Brothers, I am a Pharisee, and the son of Pharisees: I am here to be judged on the question of the hope of the coming back from the dead.
γνους δε ο παυλος οτι το εν μερος εστιν σαδδουκαιων το δε ετερον φαρισαιων εκραξεν εν τω συνεδριω ανδρες αδελφοι εγω φαρισαιος ειμι υιος φαρισαιου περι ελπιδος και αναστασεως νεκρων εγω κρινομαι
- 7 Người vừa nói xong như vậy, thì sự cãi lầy nổi lên giữa người Pha-ri-si với người Sa-đu-sê, và hội đồng chia phe ra.
And when he had said this, there was an argument between the Pharisees and the Sadducees, and a division in the meeting.
τουτο δε αυτου λαλησαντος εγενετο στασις των φαρισαιων και των σαδδουκαιων και εσχισθη το πληθος
- 8 Vì chung người Sa-đu-sê quyết rằng không có sự sống lại, cũng không có thiên sứ, thần chi hết, còn người Pha-ri-si lại nhận cả hai điều tin ấy.
For the Sadducees say that there is no coming back from the dead, and no angels or spirits: but the Pharisees have belief in all these.
σαδδουκαιοι μεν γαρ λεγουσιν μη ειναι αναστασιν μηδε αγγελον μητε πνευμα φαρισαιοι δε ομολογουσιν τα αμφοτερα
- 9 Tiếng kêu la lớn liền dậy lên. Có mấy thầy thông giáo về dòng Pha-ri-si đứng dậy cãi lầy cùng kẻ khác rằng: Chúng ta chẳng thấy trong người này có điều ác gì. Nào ai biết chẳng phải thần hoặc thiên sứ đã nói cùng người?
And there was a great outcry: and some of the scribes on the side of the Pharisees got up and took part in the discussion, saying, We see no evil in this man: what if he has had a revelation from an angel or a spirit?
εγενετο δε κραυγη μεγαλη και ανασταντες οι γραμματεις του μερους των φαρισαιων διεμαχοντο λεγοντες ουδεν κακον ευρισκομεν εν τω ανθρωπω τουτω ει δε πνευμα ελαλησεν αυτω η αγγελος μη θεομαχομεν

- 10** Vì sự rối loạn càng thêm, quân cơ e Phao-lô bị chúng phân thân chằng, nên truyền quân kéo xuống, đặng cướp người ra khỏi giữa đám họ và đem về trong đồn.
And when the argument became very violent, the chief captain, fearing that Paul would be pulled in two by them, gave orders to the armed men to take him by force from among them, and take him into the army building.
πολλης δε γενομενης στασεως ευλαβηθεις ο χιλιαρχος μη διασπασθη ο παυλος υπ αυτων εκελευσεν το στρατευμα καταβαν αρπασαι αυτον εκ μεσου αυτων αγειν τε εις την παρεμβολην
- 11** Qua đêm sau, Chúa hiện đến cùng người mà phán rằng: Hãy giục lòng mạnh mẽ, người đã làm chứng cho ta tại thành Giê-ru-sa-lem thế nào, thì cũng phải làm chứng cho ta tại thành Rô-ma thế ấy.
And the night after, the Lord came to his side and said, Be of good heart, for as you have been witnessing for me in Jerusalem, so will you be my witness in Rome.
τη δε επιουση νυκτι επιστας αυτω ο κυριος ειπεν θαρσει παυλε ως γαρ διεμαρτυρω τα περι εμου εις ιερουσαλημ ουτως σε δει και εις ρωμην μαρτυρησαι
- 12** Đến sáng, người Giu-đa họp đàng lập muru, mà thề nguyện rằng chẳng ăn chẳng uống cho đến giết được Phao-lô.
And when it was day, the Jews came together and put themselves under an oath that they would take no food or drink till they had put Paul to death.
γενομενης δε ημερας ποιησαντες τινες των ιουδαιων συστροφην ανεθεματισαν εαυτους λεγοντες μητε φαγειν μητε πιειν εως ου αποκτεινωσιν τον παυλον
- 13** Có hơn bốn mươi người đã lập muru đó.
And more than forty of them took this oath.
ησαν δε πλειους τεσσαρακοντα οι ταυτην την συνωμοσιαν πεποιηκοτες
- 14** Họ đến kiếm các thầy tế lễ cả và các trưởng lão mà rằng: Chúng tôi đã thề với nhau rằng chẳng ăn chi hết cho đến lúc giết được Phao-lô.
And they came to the chief priests and the rulers and said, We have taken a great oath to take no food till we have put Paul to death
οιτινες προσελθοντες τοις αρχιερευσιν και τοις πρεσβυτεροις ειπον αναθεματι ανεθεματισαμεν εαυτους μηδενοσ γευσασθαι εως ου αποκτεινωμεν τον παυλον
- 15** Vậy bây giờ các ông với tòa công luận hãy xin quân bắt nó đến đứng trước mặt các ông, như là muốn tra xét việc nó cho kỹ càng hơn nữa; còn chúng tôi sửa soạn sẵn để khi nó chưa đến đây thì giết đi.
So now, will you and the Sanhedrin make a request to the military authorities to have him sent down to you, as if you were desiring to go into the business in greater detail; and we, before ever he gets to you, will be waiting to put him to death.
νυν ουν υμεις εμφανισατε τω χιλιαρχω συν τω συνεδριω οπως αυριον αυτον καταγαγη προς υμασ ως μελλοντασ διαγινωσκειν ακριβεστερον τα περι αυτου ημεισ δε προ του εγγισαι αυτον ετοιμοι εσμεν του ανελειν αυτον
- 16** Nhưng có con trai của chị Phao-lô biết được muru gian ấy, đến nơi đồn, vào nói trước cho Phao-lô.
But Paul's sister's son had word of their design, and he came into the army building and gave news of it to Paul.
ακουσασ δε ο υιοσ της αδελφης παυλου το ενεδρον παραγενομενοσ και εισελθων εις την παρεμβολην απηγγειλεν τω παυλω

- 17 Phao-lô bèn gọi một đội trưởng mà nói rằng: hãy đem gã trai trẻ này đến cùng quan quản cơ, chàng có việc muốn báo tin.
And Paul sent for a captain and said, Take this young man to your chief, for he has news for him.
προσκαλεσαμενος δε ο παυλος ενα των εκατονταρχων εφη τον νεανιαν τουτον απαγαγε προς τον χιλιαρχον χειρι γαρ τι απαγγελαι αυτοω
- 18 Vậy, đội trưởng đem chàng đi, dẫn đến nhà quản cơ, và thưa rằng: Tên tù Phao-lô có gọi tôi biểu đem gã trai trẻ này đến cùng quan, chàng có việc muốn nói.
So he took him to the chief captain and said, Paul, the prisoner, made a request to me to take this young man to you, for he has something to say to you.
ο μεν ουν παραλαβων αυτον ηγαγεν προς τον χιλιαρχον και φησιν ο δεσμιος παυλος προσκαλεσαμενος με ηρωτησεν τουτον τον νεανιαν αγαγειν προς σε εχοντα τι λαλησαι σοι
- 19 Quản cơ nắm tay người trai trẻ, kéo xê ra, hỏi rằng: Người có việc gì báo tin cùng ta?
And the chief took him by the hand and, going on one side, said to him privately, What is it you have to say to me?
επιλαβομενος δε της χειρος αυτου ο χιλιαρχος και αναχωρησας κατα ιδιαν επυνθανετο τι εστιν ο εχεις απαγγελαι μοι
- 20 Thưa rằng: Người Giu-đa đã định xin quan, đến ngày mai, bắt Phao-lô đứng trước tòa công luận, như là họ muốn tra xét việc của người cho kỹ càng hơn.
And he said, The Jews are in agreement together to make a request to you for Paul to be taken, on the day after this, into the Sanhedrin, to be questioned in greater detail.
ειπεν δε οτι οι ιουδαιοι συνεθεντο του ερωτησαι σε οπως αυριον εις το συνεδριον καταγαγης τον παυλον ως μελλοντες τι ακριβεστερον πυνθανεσθαι περι αυτου
- 21 Nhưng xin quan chớ tin họ, vì có hơn bốn mươi người trong bọn họ lập kế hại Phao-lô, đã thề nguyện với nhau chẳng ăn uống chi hết trước khi chưa giết được người; hiện bây giờ, họ đã sẵn sẵn, chỉ đợi quan trả lời đó thôi.
But do not give way to them, for more than forty of them are waiting for him, having taken an oath not to take food or drink till they have put him to death: and now they are ready, waiting for your order.
συ ουν μη πεισθης αυτοις ενεδρευουσιν γαρ αυτον εξ αυτων ανδρες πλειους τεσσαρακοντα οιτινες ανεθεματισαν εαυτους μητε φαγειν μητε πιειν εως ου ανελωσιν αυτον και νυν ετοιμοι εισιν προσδεχομενοι την απο σου επαγγελιαν
- 22 Quản cơ cho gã trai trẻ ấy về, cấm không cho nói với ai về điều người đã tỏ ra cùng mình.
So the chief captain let the young man go, saying to him, Do not say to anyone that you have given me word of these things.
ο μεν ουν χιλιαρχος απελυσεν τον νεανιαν παραγγελιας μηδενι εκλαλησαι οτι ταυτα ενεφανισας προς με
- 23 Đoạn, quản cơ đòi hai viên đội trưởng, dặn rằng: Vừa giờ thứ ba đêm nay, hãy sẵn sẵn hai trăm quân, bảy mươi lính kỵ, hai trăm lính cầm giáo, đi đến thành Sê-sa-rê.
And he sent for two captains and said, Make ready two hundred men, with seventy horsemen and two hundred spearmen, to go to Caesarea, at the third hour of the night:
και προσκαλεσαμενος δυο τινας των εκατονταρχων ειπεν ετοιμασατε στρατιωτας διακοσιους οπως πορευθωσιν εως καισαρειας και ιππεις εβδομηκοντα και δεξιολαβους διακοσιους απο τριτης ωρας της νυκτος

- 24 Lại cũng phải sắm ngựa nữa, để đưa Phao-lô vô sự đến nơi quan tổng đốc Phê-lít.
And get beasts so that they may put Paul on them, and take him safely to Felix, the ruler.
κτηνη τε παραστησαι ινα επιβιβασαντες τον παυλον διασωσωσιν προς φηλικα τον ηγεμονα
- 25 Người lại viết cho quan đó một bức thư như sau này:
And he sent a letter in these words:
γραψας επιστολην περιεχουσαν τον τυπον τουτου
- 26 Cơ-lốt Ly-sia chúc bình an cho quan lớn tổng đốc Phê-lít!
Claudius Lysias, to the most noble ruler, Felix, peace be with you.
κλαυδιος λυσιας τω κρατιστω ηγεμονι φηλικι χαιρειν
- 27 Dân Giu-đa đã bắt người này, toan giết đi, khi tôi đã đem quân đến thành lình mà cuớp người ra khỏi, vì đã nghe người là quốc dân Rô-ma.
This man was taken by the Jews, and was about to be put to death by them, when I came on them with the army and took him out of danger, having knowledge that he was a Roman.
τον ανδρα τουτου συλληφθεντα υπο των ιουδαιων και μελλοντα αναιρεισθαι υπ αυτων επιστας συν τω στρατευματι εξειλομην αυτον μαθων οτι ρωμαιοσ εστιν
- 28 Bởi tôi muốn biết vì cớ nào họ cáo người, nên giải người đến tòa công luận.
And, desiring to get at the reason for their attack on him, I took him down to their Sanhedrin:
βουλομενοσ δε γωναι την αιτιαν δι ην ενεκαλουν αυτω κατηγογον αυτον εις το συνεδριον αυτων
- 29 Tôi thấy người bị cáo mấy việc về luật pháp họ, nhưng họ không kiện người về một tội nào đáng chết hay đáng tù cả.
Then it became clear to me that it was a question of their law, and that nothing was said against him which might be a reason for prison or death.
ον ευρον εγκαλουμενον περι ζητηματων του νομου αυτων μηδεν δε αξιον θανατου η δεσμων εγκλημα εχοντα
- 30 Song tôi có nghe người ta tính kế hại người này, nên lập tức sai người đến nơi quan, và cũng cho các kẻ cáo người biết rằng phải đến trước mặt quan mà đối nại.
And when news was given to me that a secret design was being made against the man, I sent him straight away to you, giving orders to those who are against him to make their statements before you.
μηνυθεισης δε μοι επιβουλης εις τον ανδρα μελλειν εσεσθαι υπο των ιουδαιων εξ αυτης επεμψα προς σε παραγγελιασ και τοις κατηγοροις λεγειν τα προς αυτον επι σου ερωσο
- 31 Vậy, quân lính đem Phao-lô đi theo như mạng lệnh mình đã lãnh đương ban đêm, điệu đến thành An-ti-ba-tri.
So the armed men, as they were ordered, took Paul and came by night to Antipatris.
οι μεν ουν στρατιωται κατα το διατεταγμενον αυτοις αναλαβοντες τον παυλον ηγαγον δια της νυκτοσ εις την αντιπατριδα

- 32 Sáng ngày, lính kỵ đi với người, còn quân khác trở về đồn.
But on the day after, they sent the horsemen on with him, and went back to their place:
 τη δε επαυριον εασαντες τους ιππεις πορευεσθαι συν αυτω υπεστρεψαν εις την παρεμβολην
- 33 những người này tới thành Sê-sa-rê, đưa thư cho quan tổng đốc và đem nôp Phao-lô.
And they, when they came to Caesarea, gave the letter to the ruler, and took Paul before him.
 οιτινες εισελθοντες εις την καισαρειαν και αναδοντες την επιστολην τω ηγεμονι παρεστησαν και τον παυλον αυτω
- 34 Quan tổng đốc đọc thư rồi, bèn hỏi Phao-lô vốn ở tỉnh nào, vừa biết người quê tỉnh Si-li-si,
And after reading it, he said, What part of the country do you come from? And, hearing that he was from Cilicia,
 αναγνους δε ο ηγεμων και επερωτησας εκ ποιας επαρχιας εστιν και πυθομενος οτι απο κιλικιας
- 35 thì rằng: Lúc nào bọn nguyên cáo đến đây, ta sẽ nghe người. Đoạn, truyền giữ Phao-lô lại trong nơi công đường Hê-rốt.
I will give hearing to your cause, he said, when those who are against you have come. And he gave orders for him to be kept in Herod's Praetorium.
 διακουσομαι σου εφη οταν και οι κατηγοροι σου παραγενωνται εκελευσεν τε αυτον εν τω πραιτωριω του ηρωδου φυλασσεσθαι
- 1 Sau đó năm ngày, có thầy cả thượng phẩm là A-na-nia đến, với vài người trưởng lão cùng một nhà diễn thuyết kia tên là Tẹt-tu-lu, trình đơn kiện n Phao-lô trước mặt quan tổng đốc.
And after five days, the high priest, Ananias, came with certain of the rulers, and an expert talker, one Tertullus; and they made a statement to Felix against Paul.
 μετα δε πεντε ημερας κατεβη ο αρχιερευς ανανιας μετα των πρεσβυτερων και ρητορος τερτυλλου τινος οιτινες ενεφανισαν τω ηγεμονι κατα του παυλου
- 2 Phao-lô bị đòi đến rồi, Tẹt-tu-lu khởi sự cáo người như vậy:
And when he had been sent for, Tertullus, starting his statement, said, Because by you we are living in peace, and through your wisdom wrongs are put right for this nation,
 κληθεντος δε αυτου ηρξατο κατηγορειν ο τερτυλλος λεγων
- 3 Bẩm quan lớn Phê-lít, nhờ ơn quan mà chúng tôi được hưởng sự bình an trọn vẹn, và nhờ sự khôn ngoan của quan đối được mọi tình tệ để giúp dân này, lúc nào và nơi nào chúng tôi cũng rất cảm tạ biết ơn quan vậy.
In all things and in all places we are conscious of our great debt to you, most noble Felix.
 πολλης ειρηνης τυχανοντες δια σου και κατορθωματων γινομενων τω εθνει τουτω δια της σης προνοιας παντη τε και πανταχου αποδεχομεθα κρατιστε φηλιξ μετα πασης ευχαριστιας
- 4 Nhưng muốn cho khỏi phiền quan lâu hơn, thì tôi xin quan lấy lòng khoan hơn mà nghe một vài lời chúng tôi nói đây.
But, so that I may not make you tired, I make a request to you of your mercy, to give hearing to a short statement.
 ινα δε μη επι πλειον σε εγκοπτω παρακαλω ακουσαι σε ημων συντομως τη ση επιεικεια

- 5 **Vậy, chúng tôi đã gặp người này, như là đồ ô nhiễm, đã gây loạn trong hết thảy người Giu-đa trên cả thế giới: nó làm đầu phe người Na-xa-rét, For this man, in our opinion, is a cause of trouble, a maker of attacks on the government among Jews through all the empire, and a chief mover in the society of the Nazarenes:**
ευροντες γαρ τον ανδρα τουτον λοιμον και κινουντα στασιν πασιν τοις ιουδαιοις τοις κατα την οικουμενην πρωτοστατην τε της των ναζωραιων αι ρεσεως
- 6 **cũng đã toan làm ô uế đền thờ, nên chúng tôi đã bắt nó và chúng tôi có muốn xử nó theo luật pháp chúng tôi. Who, in addition, was attempting to make the Temple unclean: whom we took,**
ος και το ιερον επειρασεν βεβηλωσαι ον και εκρατησαμεν και κατα τον ημετερον νομον ηθελησαμεν κρινειν
- 7 **Nhưng quản cơ Ly-sia đến, bắt nó khỏi tay chúng tôi cách hung bạo,**
[]
παρελθων δε λυσιας ο χιλιαρχος μετα πολλης βιας εκ των χειρων ημων απηγαγεν
- 8 **truyền lệnh cho các người kiện nó hãy đến hầu quan. Xin chính quan hãy tự tra hỏi hắn, thì sẽ biết được mọi việc chúng tôi đang kiện cáo. And from whom you will be able, by questioning him yourself, to get knowledge of all the things which we say against him.**
κελευσας τους κατηγορους αυτου ερχεσθαι επι σε παρ ου δυνηση αυτος ανακρινας περι παντων τουτων επιγνωναι ων ημεις κατηγορουμεν αυτου
- 9 **Đến phiên các người Giu-đa cũng hòa theo lời đó, quyết rằng thật có như vậy. And the Jews were in agreement with his statement, saying that these things were so.**
συνεθεντο δε και οι ιουδαιοι φασκοντες ταυτα ουτως εχειν
- 10 **Quan tổng đốc ra dấu biểu Phao-lô nói đi, thì người thưa rằng: Tôi biết quan làm quan án trong nước này đã lâu năm, nên tôi dạn dĩ mà bình vụ c duyên có mình. Then when the ruler had given him a sign to make his answer, Paul said, Because I have knowledge that you have been a judge over this nation for a number of years, I am glad to make my answer:**
απεκριθη δε ο παυλος νευσαντος αυτω του ηγεμονος λεγειν εκ πολλων ετων οντα σε κριτην τω εθνει τουτω επισταμενος ευθυμοτερον τα περι εμου του απολογουμαι
- 11 **Quan tra xét thì sẽ biết tôi vừa lên thành Giê-ru-sa-lem mà thờ lạy, chưa được mười hai ngày nay. Seeing that you are able to make certain of the fact that it is not more than twelve days from the time when I came up to Jerusalem for worship;**
δυναμενου σου γνωναι οτι ου πλειους εισιν μοι ημεραι η δεκαδυο αφ ης ανεβην προσκυνησων εν ιερουσαλημ
- 12 **Người ta chẳng từng gặp tôi, hoặc trong đền thờ, hoặc trong nhà hội, hoặc trong thành phố, cãi lầy cùng ai hay xui dân làm loạn bao giờ. And they have not seen me in argument with any man in the Temple, or working up the feelings of the people, in the Synagogues or in the town:**
και ουτε εν τω ιερω ευρον με προς τινα διαλεγομενον η επισυστασιν ποιουντα οχλου ουτε εν ταις συναγωγαις ουτε κατα την πολιν

- 13** Bây giờ họ cũng chẳng biết lấy chi mà làm chứng có việc điều họ kiện tôi đó.
And they are not able to give facts in support of the things which they say against me now.
ουτε παραστησαι με δυνανται περι ων νυν κατηγορουσιν μου
- 14** Trước mặt quan, tôi nhận rằng theo như đạo mà họ gọi là một phe đảng, tôi thờ phượng Đức Chúa Trời của tổ phụ tôi, tin mọi điều chép trong sách luật và các sách tiên tri;
But this I will say openly to you, that I do give worship to the God of our fathers after that Way, which to them is not the true religion: but I have belief in all the things which are in the law and in the books of the prophets:
ομολογω δε τουτο σοι οτι κατα την οδον ην λεγουσιν αιρεσιν ουτως λατρευω τω πατρω θεω πιστευων πασιν τοις κατα τον νομον και τοις προφηταις γεγραμμενοις
- 15** và tôi có sự trông cậy nầy nơi Đức Chúa Trời, như chính họ cũng có vậy, tức là sẽ có sự sống lại của người công bình và không công bình.
Hoping in God for that which they themselves are looking for, that there will be a coming back from the dead for upright men and wrongdoers.
ελπιδα εχων εις τον θεον ην και αυτοι ουτοι προσδεχονται αναστασιν μελλειν εσεσθαι νεκρων δικαιων τε και αδικων
- 16** Cũng vì có ấy, nên tôi vẫn gắng sức cho có lương tâm không trách móc trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt loài người.
And in this, I do my best at all times to have no reason for shame before God or men.
εν τουτω δε αυτος ασκω απροσκοπον συνειδησιν εχειν προς τον θεον και τους ανθρωπους διαπαντος
- 17** Vả, đã lâu năm nay tôi đi vắng, rồi mới về bổ thí cho bốn quốc tôi và dâng của lễ.
Now after a number of years I came to give help and offerings to my nation:
δι ετων δε πλειωνων παρεγενομην ελεημοσυνας ποιησων εις το εθνος μου και προσφορας
- 18** Đang khi ấy, có mấy người Giu-đa quê ở cõi A-si kia gặp tôi ở trong đền thờ, được tinh sạch, chớ chẳng có dân đông hay rối loạn chi.
And having been made clean, I was in the Temple, but not with a great number of people, and not with noise: but there were certain Jews from Asia,
εν οις ευρον με ηγνισμενον εν τω ιερω ου μετα οχλου ουδε μετα θορυβου τινες δε απο της ασιας ιουδαιοι
- 19** Nếu họ có điều gì kiện tôi, thì có lẽ đến hầu trước mặt quan mà cáo đi.
And it would have been better if they had come here to make a statement, if they have anything against me.
ους δει επι σου παρειναι και κατηγορειν ει τι εχοιεν προς με
- 20** Hay là các người ở đây phải nói cho biết đã thấy tôi có sự gì đáng tội, lúc tôi đứng tại tòa công luận,
Or let these men here present say what wrongdoing was seen in me when I was before the Sanhedrin,
η αυτοι ουτοι ειπατωσαν ει τι ευρον εν εμοι αδικημα σταντος μου επι του συνεδριου

- 21** hoặc có, thì cũng chỉ trách câu tôi nói giữa họ rằng: Ấy v sự sống lại của kẻ chết mà hôm nay tôi bị xử đoán trước mặt các ông.
But only this one thing which I said among them in a loud voice, I am this day being judged on the question of the coming back from the dead.
 η περι μιας ταυτης φωνης ης εκραξα εστωσ εν αυτοις οτι περι αναστασεως νεκρων εγω κρινομαι σημερον υφ υμων
- 22** Phê-lít vẫn biết rõ ràng về đạo người nói đó, nên giãn việc kiện ra, mà rằng: khi nào quan quản cơ Ly-sia xuống, ta sẽ xét việc này.
But Felix, who had a more detailed knowledge of the Way, put them off, saying, When Lysias, the chief captain, comes down, I will give attention to your business.
 ακουσασ δε ταυτα ο φηλιξ ανεβαλετο αυτους ακριβεστερον ειδωσ τα περι της οδου ειπων οταν λυσιασ ο χιλιαρχοσ καταβη διαγνωσομαι τα καθ υμ ασ
- 23** Đoạn, người truyền cho thầy đội giữ Phao-lô, nhưng phải cho người hơi được thông thả, có kẻ nào thuộc về người đến hầu việc người, thì đừng cấm.
And he gave orders to the captain to keep Paul under his control, and to let him have everything he had need of; and not to keep his friends from coming to see him.
 διαταξαμενοσ τε τω εκατονταρχη τηρεισθαι τον παυλον εχειν τε ανεσιν και μηδενα κωλυειν των ιδιων αυτου υπηρετειν η προσερχεσθαι αυτω
- 24** Qua mấy ngày sau, Phê-lít với vợ mình là Đơ-ru-si, người Giu-đa, đến, rồi sai gọi Phao-lô, và nghe người nói về đức tin trong Đức Chúa Jêsu Christ.
But after some days, Felix came with Drusilla his wife, who was of the Jews by birth, and sent for Paul, and gave hearing to him about faith in Christ Jesus.
 μετα δε ημερασ τινασ παραγενομενοσ ο φηλιξ συν δρουσιλλη τη γυναικι αυτου ουση ιουδαια μετεπεμψατο τον παυλον και ηκουσεν αυτου περι της εισ χριστον πιστεωσ
- 25** Nhưng khi Phao-lô nói về sự công bình, sự tiết độ và sự phán xét ngày sau, thì Phê-lít run sợ, nói rằng: Bây giờ người hãy lui; đợi khi nào ta rảnh, sẽ gọi lại.
And while he was talking about righteousness and self-control and the judging which was to come, Felix had great fear and said, Go away for the present, and when the right time comes I will send for you.
 διαλεγομενου δε αυτου περι δικαιοσυνησ και εγκρατειασ και του κριματοσ του μελλοντοσ εσεσθαι εμφοβοσ γενομενοσ ο φηλιξ απεκριθη το νυν εχον πορευου καιρον δε μεταλαβων μετακαλεσομαι σε
- 26** Phê-lít cũng trông Phao-lô lót bạc cho mình; nên năng đòi người đến, và nói chuyện cùng người.
For he was hoping that Paul would give him money: so he sent for him more frequently and had talk with him.
 αμα δε και ελιζων οτι χρηματα δοθησεται αυτω υπο του παυλου οπωσ λυση αυτον διο και πυκνοτερον αυτον μεταπεμπομενοσ ωμιλει αυτω
- 27** Khỏi hai năm, Bốt-tiu Phê-tu đến thay Phê-lít. Bởi có Phê-lít muốn làm cho dân Giu-đa bằng lòng, bèn cứ giam Phao-lô nơi ngục.
But after two years Porcius Festus took the place of Felix, who, desiring to have the approval of the Jews, kept Paul in chains.
 διετιασ δε πληρωθεισησ ελαβεν διαδοχον ο φηλιξ πορκιον φηστον θελων τε χαριτασ καταθεσθαι τοισ ιουδαιοισ ο φηλιξ κατελιπεν τον παυλον δεδεμενον

- 1** Phê-tu đã đến tỉnh mình được ba ngày rồi, thì ở thành Sê-sa-rê đi lên thành Giê-ru-sa-lem.
So Festus, having come into that part of the country which was under his rule, after three days went up to Jerusalem from Caesarea.
φηστος ουν επιβας τη επαρχια μετα τρεις ημερας ανεβη εις ιεροσολυμα απο καισαρειας
- 2** Tại đó, có các thầy tế lễ cả và các người sang trọng trong dân Giu-đa đội đơn kiện Phao-lô trước mặt người;
And the chief priests and the chief men of the Jews made statements against Paul,
ενεφανισαν δε αυτω ο αρχιερευς και οι πρωτοι των ιουδαιων κατα του παυλου και παρεκαλουν αυτον
- 3** vì có ý nghịch, thì cố nài xin quan làm ơn đòi Phao-lô trở về thành Giê-ru-sa-lem: họ âm mưu đặng giết người dọc đường.
Requesting Festus to give effect to their design against him, and send him to Jerusalem, when they would be waiting to put him to death on the way.
αιτουμενοι χαριν κατα αυτου οπως μεταπεμψηται αυτον εις ιερουσαλημ ενεδραν ποιουντες ανελιν αυτον κατα την οδον
- 4** Nhưng Phê-tu trả lời rằng Phao-lô bị giam tại thành Sê-sa-rê, và chính mình người sẽ kíp trở về thành đó.
But Festus, in answer, said that Paul was being kept in prison at Caesarea, and that in a short time he himself was going there.
ο μεν ουν φηστος απεκριθη τηρεισθαι τον παυλον εν καισαρεια εαυτον δε μελλειν εν ταχει εκπορευεσθαι
- 5** Lại nói rằng những người tôn trưởng trong các người hãy xuống với ta, nếu người ấy có phạm tội gì thì hãy cứ kiện.
So, he said, let those who have authority among you go with me, and if there is any wrong in the man, let them make a statement against him.
οι ουν δυνατοι εν υμιν φησιν συγκαταβαντες ει τι εστιν εν τω ανδρι τουτω κατηγορειτωσαν αυτου
- 6** Phê-tu ở cùng họ vừa tám hay là mười ngày mà thôi, đoạn trở xuống thành Sê-sa-rê; sáng ngày sau, người ngồi nơi tòa án và truyền dẫn Phao-lô đến.
And when he had been with them not more than eight or ten days, he went down to Caesarea; and on the day after, he took his place on the judge's seat, and sent for Paul.
διατριψας δε εν αυτοις ημερας πλειους η δεκα καταβας εις καισαρειαν τη επαυριον καθισας επι του βηματος εκελευσεν τον παυλον αχθηναι
- 7** Phao-lô mới đến, thì có các người Giu-đa ở thành Giê-ru-sa-lem xuống vây bọc người, lấy nhiều có nặng mà thưa, nhưng chẳng tìm được chứng.
And when he came, the Jews who had come down from Jerusalem came round him, and made all sorts of serious statements against him, which were not supported by the facts.
παραγενομενου δε αυτου περιεστησαν οι απο ιεροσολυμων καταβεβηκοτες ιουδαιοι πολλα και βαρεα αιτιαματα φεροντες κατα του παυλου α ουκ ισχυον αποδειξαι
- 8** Còn Phao-lô nói đặng bình vực mình, rằng: Tôi chẳng từng làm điều dữ chi, hoặc nghịch cùng luật pháp người Giu-đa, hoặc nghịch cùng đền thờ, hay là nghịch cùng Sê-sa.
Then Paul, in his answer to them, said, I have done no wrong against the law of the Jews, or against the Temple, or against Caesar.
απολογουμενου αυτου οτι ουτε εις τον νομον των ιουδαιων ουτε εις το ιερον ουτε εις καισαρα τι ημαρτον

- 9 Nhưng Phê-tu muốn cho đẹp lòng dân Giu-đa, thì trả lời rằng: Người có muốn lên thành Giê-ru-sa-lem chịu xử tại đó về những việc này trước mặt ta chăng?
But Festus, desiring to get the approval of the Jews, said to Paul, Will you go up to Jerusalem, and be judged before me there in connection with these things?
ο φηστος δε τοις ιουδαιοις θελων χαριν καταθεσθαι αποκριθεις τω παυλω ειπεν θελεις εις ιεροσολυμα αναβας εκει περι τουτων κρινεσθαι επ εμου
- 10 Phao-lô bèn thưa rằng: Tôi ứng hầu trước mặt tòa án Sê-sa, ấy là nơi tôi phải chịu xử; tôi chẳng có lỗi chi với người Giu-đa, như chính mình biết rõ ràng.
And Paul said, I am before the seat of Caesar's authority where it is right for me to be judged: I have done no wrong to the Jews, as you are well able to see.
ειπεν δε ο παυλος επι του βηματος καισαρος εστως ειμι ου με δει κρινεσθαι ιουδαιους ουδεν ηδικησα ως και συ καλλιον επιγινωσκεις
- 11 Ví bằng tôi có tội hay là phạm điều gì đáng chết, thì tôi chẳng từ chối chết đâu; trái lại, nếu trong đơn từ họ kiện tôi không có cứ gì hết, thì chẳng ai được nộp tôi cho họ. Tôi kêu nài sự đó đến Sê-sa.
If, then, I am a wrongdoer and there is a cause of death in me, I am ready for death: if it is not as they say against me, no man may give me up to them. Let my cause come before Caesar.
ει μεν γαρ αδικω και αξιον θανατου πεπραχα τι ου παραιτουμαι το αποθανειν ει δε ουδεν εστιν ων ουτοι κατηγορουσιν μου ουδεις με δυναται αυτο ις χαρισασθαι καισαρα επικαλουμαι
- 12 Kế đó, Phê-tu bàn tán với công hội mình, bèn trả lời rằng: Người đã kêu nài Sê-sa, chắc sẽ đến nơi Sê-sa.
Then Festus, having had a discussion with the Jews, made answer, You have said, Let my cause come before Caesar; to Caesar you will go.
τοτε ο φηστος συλλαλησας μετα του συμβουλιου απεκριθη καισαρα επικεκλησαι επι καισαρα πορευση
- 13 Cách đó mấy ngày, vua Ac-r p-ba với Bê-rê-nít đến thành Sê-sa-rê đặng chào Phê-tu.
Now when some days had gone by, King Agrippa and Bernice came to Caesarea and went to see Festus.
ημερων δε διαγενομενων τινων αγριππας ο βασιλευς και βερνικη κατηντησαν εις καισαρειαν ασπασομενοι τον φηστον
- 14 Vì hai người ở lại đó mấy ngày, nên Phê-tu đem vụ Phao-lô trình với vua, rằng: Đây có một tên tù mà Phê-lít đã để lại.
And as they were there for some days, Festus gave them Paul's story, saying, There is a certain man here who was put in prison by Felix:
ως δε πλειους ημερας διετριβον εκει ο φηστος τω βασιλει ανεθετο τα κατα τον παυλον λεγων ανηρ τις εστιν καταλελειμμενος υπο φηλικος δεσμιος
- 15 Lúc tôi ở thành Giê-ru-sa-lem, các thầy tế lễ cả và các trưởng lão dân Giu-đa đến kiện người và xin tôi làm án người đi.
Against whom the chief priests and the rulers of the Jews made a statement when I was at Jerusalem, requesting me to give a decision against him.
περι ου γενομενου μου εις ιεροσολυμα ενεφανισαν οι αρχιερεις και οι πρεσβυτεροι των ιουδαιων αιτουμενοι κατ αυτου δικην

- 16 Tôi đáp lại rằng người Rô-ma chẳng có lệ giải nộp một người nào mà bên bị cáo chưa đối nại với bên tiên cáo, và người đó chưa có cách thế để chống cãi lời kiện cáo mình.
To whom I gave answer that it is not the Roman way to give a man up, till he has been face to face with those who are attacking him, and has had a chance to give an answer to the statements made against him.
 προς ους απεκριθην οτι ουκ εστιν εθος ρωμαιοις χαριζεσθαι τινα ανθρωπον εις απωλειαν πριν η ο κατηγορουμενος κατα προσωπον εχοι τους κατηγορους τοπον τε απολογιας λαβοι περι του εγκληματος
- 17 Họ bèn đến đây, thì vừa ngày sau, tôi ra ngồi nơi tòa án, không trễ nải mà truyền dẫn người ấy đến.
So, when they had come together here, straight away, on the day after, I took my place on the judge's seat and sent for the man.
 συνελθοντων ουν αυτων ενθαδε αναβολην μηδεμιαν ποιησαμενος τη εξης καθισας επι του βηματος εκελευσα αχθηναι τον ανδρα
- 18 Các người kiện cáo đều đã có mặt, song không kiện nó về một tội gì như tôi đã dè chừng.
But when they got up they said nothing about such crimes as I had in mind:
 περι ου σταθεντες οι κατηγοροι ουδεμιαν αιτιαν επεφερον ων υπενουουν εγω
- 19 Chỉ cáo nó về đạo riêng của họ, và một tên Jê-sus đã chết kia, mà Phao-lô quyết rằng còn sống.
But had certain questions against him in connection with their religion, and about one Jesus, now dead, who, Paul said, was living.
 ζητηματα δε τινα περι της ιδιας δεισιδαιμονιας ειχον προς αυτον και περι τινος ιησου τεθνηκοτος ον εφασκεν ο παυλος ζην
- 20 Trong sự cãi lẩy đó, tôi không biết theo bên nào, nên hỏi Phao-lô muốn đi đến thành Giê-ru-sa-lem, để chịu xử mọi điều ấy tại nơi đó chẳng.
And as I had not enough knowledge for the discussion of these things, I made the suggestion to him to go to Jerusalem and be judged there.
 απορουμενος δε εγω εις την περι τουτου ζητησιν ελεγον ει βουλοιτο πορευεσθαι εις ιερουσαλημ κακει κρινεσθαι περι τουτων
- 21 Nhưng nó đã kêu nài để việc kiện mình lại cho hoàng đế phân xử. Vậy tôi đã truyền giam nó trong ngục đợi tới khi tôi giải cho Sê-sa.
But when Paul made a request that he might be judged by Caesar, I gave orders for him to be kept till I might send him to Caesar.
 του δε παυλου επικαλεσαμενου τηρηθηναι αυτον εις την του σεβαστου διαγνωσιν εκελευσα τηρεισθαι αυτον εως ου πεμψω αυτον προς καισαρα
- 22 Ac-r p-ba bèn nói với Phê-tu rằng: Ta cũng muốn nghe người ấy. Phê-tu tâu rằng: Đến mai vua sẽ nghe.
And Agrippa said to Festus, I have a desire to give the man a hearing myself. Tomorrow, he said, you may give him a hearing.
 αγριππας δε προς τον φηστον εφη εβουλομην και αυτος του ανθρωπου ακουσαι ο δε αυριον φησιν ακουση αυτου
- 23 Vậy, qua bữa sau, vua Ac-r p-ba với Bê-rê-nít đến cách long trọng vào phòng xử kiện với quan quản cơ và các người tôn trưởng trong thành. Phê-tu bèn truyền lệnh điệu Phao-lô đến.
So on the day after, when Agrippa and Bernice in great glory had come into the public place of hearing, with the chief of the army and the chief men of the town, at the order of Festus, Paul was sent for.
 τη ουν επαυριον ελθοντος του αγριππα και της βερνικης μετα πολλης φαντασιας και εισελθοντων εις το ακροατηριον συν τε τοις χιλιαρχοις και ανδρασιν τοις κατ εξοχην ουσιν της πολεως και κελευσαντος του φηστου ηχθη ο παυλος

- 24** Đoạn, Phê-tu rằng: Tâu vua Ac-r p-ba và hết thầy các ông có mặt tại đây, các ông đều thấy người này, vì có nó nên thay thầy dân chúng Giu-đa đến nài xin ơn tôi, tại thành Giê-ru-sa-lem và tôi đây cũng vậy, mà kêu lên rằng chẳng khá để cho nó sống nữa.
And Festus said, King Agrippa, and all those who are present here with us, you see this man, about whom all the Jews have made protests to me, at Jerusalem and in this place, saying that it is not right for him to be living any longer.
και φησιν ο φηστος αγριππα βασιλευ και παντες οι συμπαροντες ημιν ανδρες θεωρειτε τουτον περι ου παν το πληθος των ιουδαιων ενετυχον μοι εν τε ιεροσολυμοις και ενθαδε επιβοωντες μη δειν ζην αυτον μηκει
- 25** Phần tôi, đã xét nó chẳng có làm điều gì đáng tội chết; và vì chính nó cũng đã kêu nài việc đó đến Sê-sa, nên tôi định giải nộp cho Sê-sa.
But, in my opinion, there is no cause of death in him, and as he himself has made a request to be judged by Caesar, I have said that I would send him.
εγω δε καταλαβομενος μηδεν αξιον θανατου αυτον πεπραχεναι και αυτου δε τουτου επικαλεσαμενου τον σεβαστον εκρινα πεμπειν αυτον
- 26** Nhưng vì tôi không có điều chi quả quyết để làm sớ tấu hoàng đế về việc nó, nên đòi nó đến trước mặt các ông, nhứt là trước mặt vua, là Ac-r p-ba, đặng khi tra hỏi rồi, tôi có điều để viết sớ.
But I have no certain account of him to send to Caesar. So I have sent for him to come before you, and specially before you, King Agrippa, so that after the business has been gone into, I may have something to put in writing.
περι ου ασφαλεις τι γραψαι τω κυριω ουκ εχω διο προηγαγον αυτον εφ υμων και μαλιστα επι σου βασιλευ αγριππα οπως της ανακρισεως γενομενης σχω τι γραψαι
- 27** Vả, tôi nghĩ rằng giải một tên phạm mà chẳng nói rõ điều người ta kiện nó, thì là trái lẽ lắm.
For it seems to me against reason to send a prisoner without making clear what there is against him.
αλογον γαρ μοι δοκει πεμποντα δεσμιον μη και τας κατ αυτου αιτιας σημαναι
- 1** Bấy giờ vua Ac-r p-ba biểu Phao-lô rằng: Người được phép nói để chữa mình. Phao-lô bèn giơ tay ra, chữa cho mình như vậy:
And Agrippa said to Paul, You may put your cause before us. Then Paul, stretching out his hand, made his answer, saying:
αγριππας δε προς τον παυλον εφη επιτρεπεται σοι υπερ σεαυτου λεγειν τοτε ο παυλος απελογειτο εκτεινας την χειρα
- 2** Tâu vua Ac-r p-ba, tôi lấy làm may mà hôm nay được gỡ mình tôi trước mặt vua về mọi điều người Giu-đa kiện tôi,
In my opinion I am happy, King Agrippa, to be able to give my answer before you today to all these things which the Jews say against me:
περι παντων ων εγκαλουμαι υπο ιουδαιων βασιλευ αγριππα ηγημαι εμαυτον μακαριον μελλων απολογεισθαι επι σου σημερον
- 3** nhứt là vì vua đã rõ mọi thói tục người Giu-đa, và cũng biết sự cãi lẩy của họ. Vậy, xin vua hãy nhin nhục mà nghe tôi.
The more so, because you are expert in all questions to do with the Jews and their ways: so I make my request to you to give me a hearing to the end.
μαλιστα γνωστην οντα σε παντων των κατα ιουδαιους εθων τε και ζητηματων διο δεομαι σου μακροθυμως ακουσαι μου
- 4** Cách ăn nết ở của tôi từ lúc tuổi trẻ, nơi giữa bản quốc tôi và tại thành Giê-ru-sa-lem, thì mọi người Giu-đa đều biết cả.
All the Jews have knowledge of my way of life from my early years, as it was from the start among my nation, and at Jerusalem;
την μεν ουν βιωσιν μου την εκ νεοτητος την απ αρχης γενομενην εν τω εθνη μου εν ιεροσολυμοις ισασιν παντες οι ιουδαιοι

- 5 Ví bằng họ muốn làm chứng về việc này, thì biết từ lâu ngày rồi, tôi là người Pha-ri-si, theo phe đó, rất là nghiêm hơn trong đạo chúng tôi.
And they are able to say, if they would give witness, that I was living as a Pharisee, in that division of our religion which is most regular in the keeping of the law.
προγινωσκοντες με ανωθεν εαν θελωσιν μαρτυρειν οτι κατα την ακριβεστατην αιρεσιν της ημετερας θρησκειας εξησα φαρισαιος
- 6 Hiện nay tôi bị đoán xét, vì trông cậy lời Đức Chúa Trời đã hứa cùng tổ phụ chúng tôi,
And now I am here to be judged because of the hope given by God's word to our fathers;
και νυν επ ελπιδι της προς τους πατερας επαγγελιας γενομενης υπο του θεου εστηκα κρινομενος
- 7 lại mười hai chi phái chúng tôi, lấy lòng sốt sắng thờ phượng Đức Chúa Trời, cả đêm và ngày, mà trông đợi lời hứa ấy được trọn. Muôn tâu, thật là vì sự trông cậy đó mà tôi bị người Giu-đa kiện cáo.
For the effecting of which our twelve tribes have been working and waiting night and day with all their hearts. And in connection with this hope I am attacked by the Jews, O king!
εις ην το δωδεκαφυλον ημων εν εκτενεια νυκτα και ημεραν λατρευον ελπίζει καταντησαι περι ης ελπιδος εγκαλουμαι βασιλευ αγριππα υπο των ιουδαιων
- 8 Ua n o! các ông há lại ngờ chẳng có thể tin được rằng Đức Chúa Trời khiến những kẻ chết sống lại sao?
Why, in your opinion, is it outside belief for God to make the dead come to life again?
τι απιστον κρινεται παρ υμιν ει ο θεος νεκρους εγειρει
- 9 Thật, chính mình tôi đã tin rằng nên dùng đủ mọi cách thế mà chống lại danh Jêsus ở Na-xa-rét.
For I, truly, was of the opinion that it was right for me to do a number of things against the name of Jesus of Nazareth.
εγω μεν ουν εδοξα εμαντω προς το ονομα ιησου του ναζωραιου δειν πολλα εναντια πραζαι
- 10 Thật tôi đã làm sự này tại thành Giê-ru-sa-lem: sau khi đã chịu quyền của các thầy tế lễ cả, thì tôi bỏ tù nhiều người thánh; và lúc họ giết các người đó, tôi cũng đồng một ý.
And this I did in Jerusalem: and numbers of the saints I put in prison, having had authority given to me from the chief priests, and when they were put to death, I gave my decision against them.
ο και εποησα εν ιεροσολυμοις και πολλους των αγιων εγω φυλακαις κατεκλεισα την παρα των αρχιερεων εξουσιαν λαβον αναιρουμενων τε αυτων κατηγεγα ψηφον
- 11 Và lại, tôi thường trays đi từ nhà hội này đến nhà hội kia, hà hiếp họ, để bắt họ phải nói phạm thượng, tôi lại nổi giận quá bới bắt bớ họ cho đến các thành ngoại quốc.
And I gave them punishment frequently, in all the Synagogues, forcing them to say things against God; and burning with passion against them, I went after them even into far-away towns.
και κατα πασας τας συναγωγας πολλακις τιμωρων αυτους ηναγκαζον βλασφημειν περισσως τε εμμαινομενος αυτοις εδιωκον εως και εις τας εξω πολεις

- 12 Ay v y, tôi lên thành Đa-mách có trọn quyền và phép bởi các thầy tế lễ cả, đương đi dọc đường,
Then, when I was journeying to Damascus with the authority and orders of the chief priests,
 εν ος και πορευομενος εις την δαμασκον μετ εξουσιας και επιτροπης της παρα των αρχιερεων
- 13 muôn tâu, lúc giữa trưa, tôi thấy có ánh sáng từ trên trời giáng xuống, chói lói hơn mặt trời, sáng lòa chung quanh tôi và kẻ cùng đi.
In the middle of the day, on the road I saw a light from heaven, brighter than the sun, shining round me and those who were journeying with me.
 ημερας μεσης κατα την οδον ειδον βασιλευ ουρανοθεν υπερ την λαμπροτητα του ηλιου περιλαμψαν με φως και τους συν εμοι πορευομενους
- 14 Chúng tôi thấy đều té xuống đất, và tôi nghe tiếng phải cùng tôi bằng tiếng Hê-bơ-rơ rằng: Hỡi Sau-lo, Sau-lo, sao ngươi bắt-bớ ta? ngươi đá đến ghim nhọn thì là khó chịu cho ngươi vậy.
And when we had all gone down on the earth, a voice came to me, saying in the Hebrew language, Saul, Saul, why are you attacking me so cruelly? It is hard for you to go against the impulse which is driving you.
 παντων δε καταπεσοντων ημων εις την γην ηκουσα φωνην λαλουσαν προς με και λεγουσαν τη εβραιδι διαλεκτω σαουλ σαουλ τι με διωκεις σκληρον σοι προς κεντρα λακτιζειν
- 15 Tôi thưa: Lạy Chúa, Chúa là ai? Chúa đáp rằng: Ta là Jêsus mà ngươi đường bắt bớ.
And I said, Who are you, Lord? And the Lord said, I am Jesus, whom you are attacking.
 εγω δε ειπον τις ει κυριε ο δε ειπεν εγω εμι ιησους ον συ διωκεις
- 16 Song hãy chớ dậy, và đứng lên, vì ta đã hiện ra cho ngươi để lập ngươi làm chức việc và làm chứng về những việc ngươi đã thấy, cùng những việc ta sẽ hiện đến mách cho ngươi.
But get up on your feet: for I have come to you for this purpose, to make you a servant and a witness of the things in which you have seen me, and of those in which you will see me;
 αλλα αναστηθι και στηθι επι τους ποδας σου εις τουτο γαρ ωφθην σοι προχειρισασθαι σε υπηρετην και μαρτυρα ων τε ειδες ων τε οφθησομαι σοι
- 17 Ta sẽ bảo hộ ngươi khỏi dân này và dân ngoại là nơi ta sai ngươi đến,
And I will keep you safe from the people, and from the Gentiles, to whom I send you,
 εξαιρουμενος σε εκ του λαου και των εθνων εις ους νυν σε αποστελλω
- 18 đặng mở mắt họ, hầu cho họ từ tối tăm mà qua sáng láng, từ quyền lực của quỷ Sa-tan mà đến Đức Chúa Trời, và cho họ bởi đức tin nơi ta được s ự tha tội, cùng phần gia tài với các thánh đồ.
To make their eyes open, turning them from the dark to the light, and from the power of Satan to God, so that they may have forgiveness of sins and a heritage among those who are made holy by faith in me.
 ανοιξαι οφθαλμους αυτων του επιστρεψαι απο σκοτους εις φως και της εξουσιας του σατανα επι τον θεον του λαβειν αυτους αφεσιν αμαρτιων και κληρον εν τοις ηγιασμενοις πιστει τη εις εμε
- 19 Tâu vua Ac-r p-ba, từ đó, tôi chẳng hề dám chống cự với sự hiện thấy trên trời;
So, then, King Agrippa, I did not go against the vision from heaven;
 οθεν βασιλευ αγριππα ουκ εγενομην απειθης τη ουρανω οπτασια

- 20 nhưng đầu hết tôi khuyên dỗ người thành Đa-mách, kể đến người thành Giê-ru-sa-lem và cả xứ Giu-đê, rồi đến các dân ngoại rằng phải ăn năn và trở lại cùng Đức Chúa Trời, làm công việc xứng đáng với sự ăn năn.
But I went about, first to those in Damascus and Jerusalem, and through all the country of Judaea, and then to the Gentiles, preaching a change of heart, so that they, being turned to God, might give, in their works, the fruits of a changed heart.
αλλα τοις εν δαμασκω πρωτον και ιεροσολυμοις εις πασαν τε την χωραν της ιουδαιας και τοις εθνεσιν απαγγελων μετανοειν και επιστρεφειν επι τον θεον αζια της μετανοιας εργα πρασσοντας
- 21 Kìa, vì thế nên người Giu-đa đã bắt tôi trong đền thờ và toan giết tôi.
For this reason, the Jews took me in the Temple, and made an attempt to put me to death.
ενεκα τουτων με οι ιουδαιοι συλλαβομενοι εν τω ιερω επειρωντο διαχειρισσθαι
- 22 Song nhờ ơn Đức Chúa Trời bảo hộ, tôi còn sống đến ngày nay, làm chứng cho các kẻ lớn nhỏ, không nói chi khác hơn là điều các đấng tiên tri và Môi-se đã nói sẽ đến,
And so, by God's help, I am here today, witnessing to small and great, saying nothing but what the prophets and Moses said would come about;
επικουριας ουν τυχων της παρα του θεου αχρι της ημερας ταυτης εστηκα μαρτυρουμενος μικρω τε και μεγαλω ουδεν εκτος λεγων ων τε οι προφηται ελαλησαν μελλοντων γινεσθαι και μωσης
- 23 tức là Đấng Christ phải chịu thương khó, và bởi sự sống lại trước nhứt từ trong kẻ chết, phải rao truyền ánh sáng ra cho dân sự và người ngoại.
That the Christ would go through pain, and being the first to come back from the dead, would give light to the people and to the Gentiles.
ει παθητος ο χριστος ει πρωτος εξ αναστασεως νεκρων φως μελλει καταγγελλειν τω λαω και τοις εθνεσιν
- 24 người đang nói như vậy để bình vực mình, thì Phê-tu nói lớn lên rằng: Hỡi Phao-lô, người lảng trí rồi; người học biết nhiều quá đến nỗi ra điên cuồng.
And when he made his answer in these words, Festus said in a loud voice, Paul, you are off your head; your great learning has made you unbalanced.
ταυτα δε αυτου απολογουμενου ο φηστος μεγαλη τη φωνη εφη μαινη παυλε τα πολλα σε γραμματα εις μανιαν περιτρεπει
- 25 Phao-lô lại nói: Bẩm quan lớn Phê-tu, tôi chẳng phải lảng trí đâu; tôi nói đó là những lời thật và phải lẽ.
Then Paul said, I am not off my head, most noble Festus, but my words are true and wise.
ο δε ου μαινομαι φησιν κρατιστε φηστε αλλ αληθειας και σωφροσυνης ρηματα αποφθεγγομαι
- 26 Vua biết rõ các sự này; lại tôi bèn lòng tâu vì tin rằng chẳng có điều nào vua không biết; vì mọi việc đó chẳng làm ra cách chùng vụng đâu.
For the king has knowledge of these things, to whom I am talking freely; being certain that all this is common knowledge to him; for it has not been done in secret.
επισταται γαρ περι τουτων ο βασιλευς προς ον και παρρησιαζομενος λαλω λανθανειν γαρ αυτον τι τουτων ου πειθομαι ουδεν ου γαρ εστιν εν γωνια πεπραγμενον τουτο

- 27 **Tâu vua Ac-r p-ba, vua có tin các đấng tiên tri chẳng? Tôi biết thật vua tin đó!**
King Agrippa, have you faith in the prophets? I am certain that you have.
πιστευεις βασιλευ αγριππα τοις προφηταις οίδα οτι πιστευεις
- 28 **Vua Ac-r p-ba phán cùng Phao-lô rằng: Thiếu chút nữa người khuyên ta trở nên tín đồ Đấng Christ!**
And Agrippa said to Paul, A little more and you will be making me a Christian.
ο δε αγριππας προς τον παυλον εφη εν ολιγω με πειθεις χριστιανον γενεσθαι
- 29 **Phao-lô tâu: Cầu xin Đức Chúa Trời, chẳng kíp thì chầy, không những một mình vua, nhưng hết thảy mọi người nghe tôi hôm nay đều trở nên như tôi, chỉ trừ bỏ xiềng này thôi!**
And Paul said, It is my prayer to God that, in little or great measure, not only you, but all those hearing me today might be even as I am, but for these chains.
ο δε παυλος ειπεν ευξαιμην αν τω θεω και εν ολιγω και εν πολλω ου μονον σε αλλα και παντας τους ακουοντας μου σημερον γενεσθαι τοιουτους οποιος καγω ειμι παρεκτος των δεσμων τουτων
- 30 **Vua bèn đứng dậy, quan tổng đốc và bà Bê-nê-rít cùng những người đồng ngồi đó cũng vậy.**
And the king and the ruler and Bernice and those who were seated with them got up;
και ταυτα ειποντος αυτου ανεστη ο βασιλευς και ο ηγεμων η τε βερνικη και οι συγκαθημενοι αυτοις
- 31 **Khi lui ra rồi, các người nói cùng nhau rằng: Trong cách ăn ở người này, thật chẳng có chi đáng chết hoặc đáng bỏ tù cả.**
And when they had gone away they said to one another, This man has done nothing which might give cause for death or prison.
και αναχωρησαντες ελαουν προς αλληλους λεγοντες οτι ουδεν θανατου αξιον η δεσμων πρασσει ο ανθρωπος ουτος
- 32 **Vua Ac-r p-ba nói với Phê-tu rằng: Nếu người này chưa kêu nài đến Sê-sa, có thể tha được.**
And Agrippa said to Festus, This man might have been made free, if he had not put his cause before Caesar.
αγριππας δε τω φηστω εφη απολευσθαι εδυνατο ο ανθρωπος ουτος ει μη επεκεκλητο καισαρα
- 1 **Khi đã định rằng chúng ta phải đi đàng biển qua nước Y-ta-li, họ bèn giao Phao-lô và này tên phạm khác cho một thầy đội tên là Giu-lơ, về đội quân Au-gu ta.**
And when the decision had been made that we were to go by sea to Italy, they gave Paul and certain other prisoners into the care of a captain named Julius, of the Augustan band.
ως δε εκριθη του αποπλειν ημας εις την ιταλιαν παρεδιδουν τον τε παυλον και τινας ετερους δεσμοτας εκατονταρχη ονοματι ιουλιω σπειρης σεβαστης
- 2 **Chúng ta xuống một chiếc tàu ở A-tra-mít phải trảy đi dọc bờ biển A-si, đoạn thì ra đi. A-ri-tạc, là người Ma-xê-đoan, về thành Tê-sa-lô-ni-ca, cùng đi với chúng ta.**
And we went to sea in a ship of Adramyttium which was sailing to the sea towns of Asia, Aristarchus, a Macedonian of Thessalonica, being with us.
επιβαντες δε πλοιω αδραμυττηνω μελλοντες πλειν τους κατα την ασιαν τοπους ανηχθημεν οντος συν ημιν αρισταρχου μακεδονος θεσσαλονικεως

- 3 Đến ngày sau, chúng ta tới thành Si-đôn, thì Giu-lô đãi Phao-lô cách nhơn từ, cho phép người đi thăm bạn hữu mình, và được họ lo việc mình.
And on the day after, we came to Sidon; and Julius was kind to Paul, and let him go to see his friends and take a rest.
τη τε ετερα κατηχημεν εις σιδωνα φιλανθρωπως τε ο ιουλιος τω παυλω χρησαμενος επετρεψεν προς φιλους πορευθεντα επιμελειας τυχειν
- 4 Đoạn, từ nơi đó, chúng ta theo mé bờ đảo Chíp-rơ, vì bấy giờ ngược gió.
And sailing again from there, we went on under cover of Cyprus, because the wind was against us.
κακειθεν αναχθεντες υπεπλευσαμεν την κυπρον δια το τους ανεμους εινα εναντιους
- 5 Sau khi vượt qua biển Si-li-si và Bam-phi-ly, thì chúng ta đến thành My-ra, trong xứ Ly-si.
And having gone across the sea off Cilicia and Pamphylia we came to Myra, in Lycia.
το τε πελαγος το κατα την κιλικιαν και παμφυλιαν διαπλευσαντες κατηλθομεν εις μυρα της λυκιας
- 6 Ở đó, thầy đội thấy có một chiếc tàu ở A-léc-xan-tri sẽ đi qua Y-ta-li, bèn cho chúng ta xuống tàu đó.
And there the captain came across a ship of Alexandria, sailing for Italy, and put us in it.
κακει ευρων ο εκατονταρχος πλοιον αλεξανδρινον πλεον εις την ιταλιαν ενεβιβασεν ημας εις αυτο
- 7 Tàu chạy chậm lảm, mất nhiều ngày khó nhọc mới tới ngang thành Cơ-nít. Vì gió quá, tàu không thể ghé bến được, nên chúng ta lại theo mé bờ đảo Cơ-rết, qua Sa-môn.
And when we had gone on slowly for a long time, and had had hard work getting across to Cnidus, for the wind was against us, we went under cover of Crete, in the direction of Salmone;
εν ικαναις δε ημεραις βραδυπλοουντες και μολις γενομενοι κατα την κνιδον μη προσεωντος ημας του ανεμου υπεπλευσαμεν την κρητην κατα σαλμωνην
- 8 Khi đã chịu khó đi dọc theo nơi đó, chúng ta mới đến một nơi gọi là Mỹ-Cảng, gần thành La-sê.
And sailing down the side of it, as well as we were able, we came to a certain place named Fair Havens, near which was the town of Lasea.
μολις τε παραλεγομενοι αυτην ηλθομεν εις τοπον τινα καλουμενον καλους λιμενας ω εγγυς ην πολις λασαια
- 9 Trải lâu ngày, tàu chạy phải nguy hiểm (vì kỳ Kiêng ăn đã qua rồi). Phao-lô bảo trước cho những người trong tàu,
And as a long time had gone by, and the journey was now full of danger, because it was late in the year, Paul put the position before them,
ικανου δε χρονου διαγενομενου και οντος ηδη επισφαλους του πλοου δια το και την νηστειαν ηδη παρεληλυθεναι παρηνει ο παυλος
- 10 rằng: Tôi thấy sự vượt biển này chắc sẽ phải nguy hiểm và hư hại, chẳng những cho hàng hóa và chiếc tàu mà thôi, lại đến thân chúng ta nữa.
Saying, Friends, I see that this journey will be one of great damage and loss, not only to the goods and the ship, but to ourselves.
λεγων αυτοις ανδρες θεωρω οτι μετα υβρεως και πολλης ζημιας ου μονον του φορτου και του πλοιου αλλα και των ψυχων ημων μελλειν εσεσθαι τον πλουν

- 11 Nhưng thầy đội tin lời người lái tàu và chủ tàu hơn là lời Phao-lô nói.
But the captain gave more attention to the master and the owner of the ship than to what Paul said.
ο δε εκατονταρχος τω κυβερνητη και τω ναυκληρω επειθετο μαλλον η τοις υπο του παυλου λεγομενοις
- 12 Vì cảng đó không tiện cho tàu đậu lúc mùa đông, nên phần nhiều người đều bàn rằng phải lìa khỏi đó và ráng sức đến cảng Phê-nít, là cảng của đ
ảo Cờ-rét, hướng phía tây nam và phía tây bắc, đặng qua mùa đông ở đó.
And as the harbour was not a good one in which to be for the winter, the greater number of them were for going out to sea, in order, if possible,
to put in for the winter at Phoenix, a harbour of Crete, looking to the north-east and south-east.
ανευθετου δε του λιμενος υπαρχοντος προς παραχειμασιαν οι πλειους εθεντο βουλην αναχθηναι κακειθεν ειπως δυναιντο κατανησαντες εις φοινι
κα παραχειμασαι λιμενα της κρητης βλεποντα κατα λιβα και κατα χωρον
- 13 Vừa có gió nam non bắt đầu thổi, họ tưởng rằng có thể tới nơi mình đã định, thì kéo neo mà đi dọc theo gần đảo Cờ-rét.
And when the south wind came softly, being of the opinion that their purpose might be effected, they let the ship go and went sailing down the
side of Crete, very near to the land.
υποπνευσαντος δε νοτου δοξαντες της προθεσεως κεκρατηκεναι αραντες ασσον παρελεγοντο την κρητην
- 14 Nhưng cách ít lâu có trận gió dữ tợn gọi là gió O-ra-qui-lôn thổi lên vạt vào đảo.
But after a little time, a very violent wind, named Euraquilo, came down from it with great force.
μετ ου πολυ δε εβαλεν κατ αυτης ανεμος τυφωνικος ο καλουμενος ευροκλυδων
- 15 Tàu đã phải bật đi, chống lại gió chẳng nổi, nên chúng ta để mặc cho theo chiều gió.
And when the ship got into the grip of it, and was not able to make headway into the wind, we gave way, and went before it.
συναρπασθεντος δε του πλοιου και μη δυναμενου αντοφθαλμειν τω ανεμω επιδοντες εφερομεθα
- 16 Tàu bị bật đến dưới một hòn đảo nhỏ kia gọi là Cờ-lô-đa, chúng ta khó nhọc lắm mới cảm được chiếc thuyền.
And, sailing near the side of a small island named Cauda, we were able, though it was hard work, to make the ship's boat safe:
νησιον δε τι υποδραμοντες καλουμενον κλαυδην μολις ισχυσαμεν περικραταις γενεσθαι της σκαφης
- 17 Sau khi trục lên, họ dùng phương thế làm cho chắc chắn: lấy dây ràng phía dưới chiếc tàu lại; đoạn lại sợ mắc cạn trên bãi Si-rơ-tơ, thì hạ buồm
xuống, để mặc gió đưa trôi đi.
And having got it up, they put cords under and round the ship; but fearing that they might be pushed on to the Syrtis, they let down the sails and
so went running before the wind.
ην αραντες βοηθειαις εχρωντο υποζωννυντες το πλοιον φοβουμενοι τε μη εις την συρτιν εκπεσωσιν χαλασαντες το σκευος ουτως εφεροντο
- 18 Đến ngày mai, vì bão cứ thổi cũng mạnh như vậy luôn, họ bèn quăng hàng hóa xuống biển.
And, still fighting the storm with all our strength, the day after they made a start at getting the goods out of the ship;
σφοδρως δε χειμαζομενων ημων τη εξης εκβολην εποιουντο

- 19 Ngày thứ ba, chúng ta dùng chính tay mình quăng đồ đạc trong tàu xuống biển.
And on the third day, they let all the sailing apparatus go over the side.
και τη τριτη αυτοχειρες την σκευην του πλοιου ερριψαμεν
- 20 Trong mấy ngày mặt trời chẳng có, ngôi sao cũng không, mà bão thì vẫn thổi ào ào luôn, đến nỗi chúng ta chẳng còn trông cậy được cứu nữa.
And as we had not seen the sun or stars for a long time, and a great storm was on us, all hope of salvation was gone.
μητε δε ηλιου μητε αστρων επιφαινοντων επι πλειονας ημερας χειμωνος τε ουκ ολιγου επικειμενου λοιπον περιηρειτο πασα ελπις του σωζεσθαι ημας
- 21 Vì họ không ăn đã lâu, nên Phao-lô đứng dậy giữa đám họ, mà nói rằng: Hỡi bạn hữu ta, chớ chi bữa trước tin làm ta mà chẳng dời khỏi đảo Co-rết, thì chúng ta đã chẳng mắc cơn nguy hiểm và tổn hại này.
And when they had been without food for a long time, Paul got up among them and said, Friends, it would have been better if you had given attention to me and not gone sailing out from Crete, to undergo this damage and loss.
πολλης δε ασιτιας υπαρχουσης τοτε σταθεις ο παυλος εν μεσω αυτων ειπεν εδει μεν ω ανδρες πειθαρχησαντας μοι μη αναγεσθαι απο της κρητης κερδησαι τε την υβριν ταυτην και την ζημιαν
- 22 nhưng bây giờ, ta khuyên các người hãy vững lòng; trong các người chẳng mất ai hết, chỉ mất chiếc tàu mà thôi.
But now, I say to you, be of good heart, for there will be no loss of life, but only of the ship.
και ταυτην παραινω υμας ευθυμειν αποβολη γαρ ψυχης ουδεμια εσται εξ υμων πλην του πλοιου
- 23 Vì đêm nay, một thiên sứ của Đức Chúa Trời, là Đấng ta thuộc về và hầu việc, có hiện đến cùng ta mà phán rằng:
For this night there came to my side an angel of the God who is my Master and whose servant I am,
παρεστη γαρ μοι τη νυκτι ταυτη αγγελος του θεου ου ειμι ω και λατρευω
- 24 Hỡi Phao-lô, đừng sợ chi hết; người phải ứng hầu trước mặt Sê-sa; và này, Đức Chúa Trời đã ban cho người hết thấy những kẻ cùng đi biển với người.
Saying, Have no fear, Paul, for you will come before Caesar, and God has given to you all those who are sailing with you.
λεγων μη φοβου παυλε καισαρι σε δει παραστηναι και ιδου κεχαρισται σοι ο θεος παντας τους πλεοντας μετα σου
- 25 Vậy, hỡi các ông, hãy vững lòng, vì ta có lòng tin cậy Đức Chúa Trời rằng sẽ xảy ra như lời Ngài đã phán vậy;
And so, O men, be of good heart, for I have faith in God that it will be as he said to me.
διο ευθυμειτε ανδρες πιστεωω γαρ τω θεω οτι ουτως εσται καθ ον τροπον λελαληται μοι
- 26 nhưng chúng ta chắc sẽ bị tấp lên một hòn đảo nào.
But we will be sent on to a certain island.
εις νησον δε τινα δει ημας εκπεσειν

- 27 Đã đến đêm thứ mười bốn mà chúng ta cứ trôi nổi trên biển A-đờ-ria-tích, lúc nửa đêm, các bạn tàu ngờ đang đến gần một đất nào.
But when the fourteenth day came, while we were going here and there in the Adriatic sea, about the middle of the night the sailors had an idea that they were getting near land;
ως δε τεσσαρεσκαιδεκατη νυξ εγενετο διαφορομενων ημων εν τω αδρια κατα μεσον της νυκτος υπενουουν οι ναυται προσαγειν τινα αυτοις χωραν
- 28 Họ thả trái dò xuống, thì thấy sâu hai chục sải; hơi xa một ít, lại thả nữa, thì thấy mười lăm sải.
And they let down the lead, and saw that the sea was a hundred and twenty feet deep; and after a little time they did it again and it was ninety feet.
και βολισαντες ευρον οργυιας εικοσι βραχυ δε διαστησαντες και παλιν βολισαντες ευρον οργυιας δεκαπεντε
- 29 Bấy giờ, sợ đụng rạn, họ bèn từ trên đầu lái tàu quăng bốn neo xuống, và ước ao đến sáng.
Then, fearing that by chance we might come on to the rocks, they let down four hooks from the back of the ship, and made prayers for the coming of day.
φοβουμενοι τε μηπως εις τραχεις τοπους εκπεσωσιν εκ πρυμνης ριψαντες αγκυρας τεσσαρας ηυχοντο ημεραν γενεσθαι
- 30 nhưng vì bạn tàu tìm phương lánh khỏi chiếc tàu và thả chiếc tam bản xuống biển, giả đó đi thả neo đằng trước mũi,
Then the sailors made attempts secretly to get away from the ship, letting down a boat as if they were about to put down hooks from the front of the ship;
των δε ναυτων ζητουντων φυγειν εκ του πλοιου και χαλασαντων την σκαφην εις την θαλασσαν προφασει ως εκ πρωρας μελλοντων αγκυρας εκτειν ειν
- 31 thì Phao-lô nói với thầy đội và lính rằng: Nếu những người này chẳng cứ ở trong tàu, thì các ông chẳng được cứu.
But Paul said to the captain and his men, If you do not keep these men in the ship, you will not be safe.
ειπεν ο παυλος τω εκατονταρχη και τοις στρατιωταις εαν μη ουτοι μεινωσιν εν τω πλοιω υμεις σωθηναι ου δυνασθε
- 32 Họ lính bèn cắt dây buộc tam bản, làm cho rớt xuống.
Then the armed men, cutting the cords of the boat, let her go.
τοτε οι στρατιωται απεκοψαν τα σχοινια της σκαφης και ειασαν αυτην εκπεσειν
- 33 Đoạn, trong khi đợi trời sáng, Phao-lô khuyên ai nấy hãy ăn. Người nói: Hôm nay là ngày thứ mười bốn mà các người đang trông đợi, nhịn đói chắng ăn chút nào.
And when dawn was near, Paul gave them all orders to take food, saying, This is the fourteenth day you have been waiting and taking no food.
αχρι δε ου εμελλεν ημερα γινεσθαι παρεκαλει ο παυλος απαντας μεταλαβειν τροφης λεγων τεσσαρεσκαιδεκατην σημερον ημεραν προσδοκωντες α σιτοι διατελειτε μηδεν προσλαβομενοι
- 34 Vậy, ta khuyên các người hãy ăn, vì thật là rất cần cho sự cứu của các người, và chẳng ai trong vòng các người sẽ mất một sợi tóc trên đầu mình.
So I make request to you to take food; for this is for your salvation: not a hair from the head of any of you will come to destruction.
διο παρακαλω υμας προσλαβειν τροφης τουτο γαρ προς της υμετερας σωτηριας υπαρχει ουδενος γαρ υμων θριξ εκ της κεφαλης πεσειται

- 35 Nói như vậy rồi, người bèn lấy bánh, đứng trước mặt mọi người, tạ ơn Đức Chúa Trời rồi, thì bẻ ra và ăn.
And when he had said this and had taken bread, he gave praise to God before them all, and took a meal of the broken bread.
ειπων δε ταυτα και λαβων αρτον ευχαριστησεν τω θεω ενωπιον παντων και κλασας ηρξατο εσθιειν
- 36 Bấy giờ ai nấy đều giục lòng, và ăn.
Then they all took heart and did the same.
ευθυμοι δε γενομενοι παντες και αυτοι προσελαβοντο τροφης
- 37 Và, số chúng ta hết thấy ở trong tàu được hai trăm bảy mươi sáu người.
And we were, in the ship, two hundred and seventy-six persons.
ημεν δε εν τω πλοιω αι πασαι ψυχαι διακοσιαι εβδομηκονταεξ
- 38 Họ đã ăn vừa no nê, bèn quăng đồ lương thực xuống biển, làm cho nhẹ tàu đi.
And when they had had enough food, they made the weight of the ship less, turning the grain out into the sea.
κορεσθεντες δε τροφης εκουφιζον το πλοιον εκβαλλομενοι τον σιτον εις την θαλασσαν
- 39 Đến sáng ngày, họ chẳng nhận biết là đất nào, nhưng thấy có cái vịnh và bờ, bèn định đổ tàu đó mà núp xem có thể được chăng.
And when it was day, they had no knowledge of the land, but they saw an inlet of the sea with a floor of sand, and they had the idea of driving the ship up on to it if possible.
οτε δε ημερα εγενετο την γην ουκ επεγινωσκον κολπον δε τινα κατενοουν εχοντα αιγιαλον εις ον εβουλευσαντο ει δυναιντο εξωσαι το πλοιον
- 40 Vậy, họ dứt dây bỏ neo xuống biển, tháo dây bánh lái; đoạn, xỏ buồm sau lái thuận theo gió, tìm lối chạy vào bờ.
So cutting away the hooks, and letting them go into the sea, and freeing the cords of the guiding-blades, and lifting up the sail to the wind, they went in the direction of the inlet.
και τας αγκυρας περιελοντες ειων εις την θαλασσαν αμα ανεντες τας ζευκτηριας των πηδαλιων και επαραντες τον αρτεμονα τη πνευση κατειχον εις τον αιγιαλον
- 41 Song chạy nhằm chỗ hai ngọn nước biển xáp nhau, thì họ làm cho tàu bị cạn tại đó; đầu mũi cắm xuống không động đậy được, còn đầu lái bị sóng đánh dữ lắm nên nát hết.
And coming to a point between two seas, they got the ship to land; and the front part was fixed in the sand and not able to be moved, but the back part was broken by the force of the waves.
περιπεσοντες δε εις τοπον διθαλασσον επωκειλαν την ναυν και η μεν προρα ερεισασα εμεινεν ασαλευτος η δε πρυμνα ελυετο υπο της βιας των κυματων
- 42 Bấy giờ quân lính bàn định giết các tù phạm, e có người nào trong bọn họ lợi thoát khỏi chăng.
Then the armed men were for putting the prisoners to death, so that no one would get away by swimming.
των δε στρατιωτων βουλη εγενετο ινα τους δεσμοτας αποκτεινωσιν μητις εκκολυμβησας διαφυγοι

- 43** nhưng thầy đội muốn cứu Phao-lô, nên ngăn trở nghị định đó. Người truyền cho ai biết lợi thì nhảy xuống nước trước đi mà lợi vào bờ,
But the captain, desiring to keep Paul safe, kept them from their purpose, and gave orders that those who had knowledge of swimming were to go off the ship and get first to land:
ο δε εκατονταρχος βουλομενος διασωσαι τον παυλον εκωλυσεν αυτους του βουληματος εκελευσεν τε τους δυναμενους κολυμβαν απορριψαντας πρ
ωτους επι την γην εξιεναι
- 44** và truyền cho những kẻ còn lại, người thì cõi trên ván, kẻ thì cõi trên miếng vách nát của chiếc tàu. Thế là ai nấy đều được lên bờ vô sự vầy.
And the rest, some on boards and some on things from the ship. And so it came about that they all got safe to land.
και τους λοιπους ους μεν επι σανισιν ους δε επι τινων των απο του πλοιου και ουτως εγενετο παντας διασωθηναι επι την γην
- 1** Đã được cứu như vậy rồi, chúng ta mới biết cù lao đó tên là Man-tơ.
And when we were safe, we made the discovery that the island was named Melita.
και διασωθεντες τοτε επεγνωσαν οτι μελιτη η νησος καλειται
- 2** Thổ nhơn đãi chúng ta một cách nhơn từ hiếm có, tiếp rước chúng ta thay thấy gần kề đóng lửa lớn đã đốt, vì đang mưa và trời lạnh lẽo.
And the simple people living there were uncommonly kind to us, for they made a fire for us, and took us in, because it was raining and cold.
οι δε βαρβαροι παρειχον ου την τυχουσαν φιλανθρωπιαν ημιν αναψαντες γαρ πυραν προσελαβοντο παντας ημας δια τον νετον τον εφεστωτα και δι
α το ψυχος
- 3** Phao-lô lượm được một bó củi khô, quăng vào trong lửa, xảy có con rắn lục từ trong bó củi bị nóng bò ra, quắn trên tay người.
But when Paul had got some sticks together and put them on the fire, a snake came out, because of the heat, and gave him a bite on the hand.
συστρεψαντος δε του παυλου φρυγανων πληθος και επιθεντος επι την πυραν εχιδνα εκ της θερμης εξελθουσα καθησεν της χειρος αυτου
- 4** Thổ nhơn thấy con vật đeo thòng lòng trên tay người, bèn nói với nhau rằng: Thật người này là tay giết người; nên dầu được cứu khỏi biển rồi, nhưng lẽ công bình chẳng khứng cho sống!
And when the people saw it hanging on his hand, they said to one another, Without doubt this man has put someone to death, and though he has got safely away from the sea, God will not let him go on living.
ως δε ειδον οι βαρβαροι κρεμαμενον το θηριον εκ της χειρος αυτου ελεγον προς αλληλους παντως φονευς εστιν ο ανθρωπος ουτος ον διασωθεντα ε
κ της θαλασσης η δικη ζην ουκ ειασεν
- 5** Nhưng Phao-lô rảy rắn vào lửa, chẳng thấy hề chi hết.
But shaking off the beast into the fire, he got no damage.
ο μεν ουν αποτιναξας το θηριον εις το πυρ επαθεν ουδεν κακον

- 6** Họ ngờ người sẽ bị sung lên, hoặc ngã xuống chết tức thì; nhưng đã đợi lâu rồi, chẳng thấy hại chi cho người, bèn đổi ý mà nói rằng thật là một vì thần.
But they had the idea that they would see him becoming ill, or suddenly falling down dead; but after waiting a long time, and seeing that no damage came to him, changing their opinion, they said he was a god.
οι δε προσεδοκων αυτον μελλειν πιμπρασθαι η καταπιπτειν αφνω νεκρον επι πολυ δε αυτων προσδοκωντων και θεωρουντων μηδεν ατοπον εις αυτον γινομενον μεταβαλλομενοι ελεγον θεον αυτον ειnai
- 7** Trong chỗ đó, có mấy đám rừng thuộc về người tù trưởng của đảo ấy, tên là Búp-li -u; người này đãi đằng chúng ta cách mến khách lắm trong ba ngày.
Now near that place there was some land, the property of the chief man of the island, who was named Publius; who very kindly took us into his house as his guests for three days.
εν δε τοις περι τον τοπον εκεινον υπηρχεν χωρια τω πρωτω της νησου ονοματι ποπλιω ος αναδεξαμενος ημας τρεις ημερας φιλοφρονως εξενισεν
- 8** Và, cha của Búp-li -u này đang nằm trên giường đau bệnh nóng lạnh và bệnh lỵ. Phao-lô đi thăm người, cầu nguyện xong, đặt tay lên và chữa lành cho.
And the father of Publius was ill, with a disease of the stomach; to whom Paul went, and put his hands on him, with prayer, and made him well.
εγενετο δε τον πατερα του ποπλιου πυρετοις και δυσεντερια συνεχομενον κατακεισθαι προς ον ο παυλος εισελθων και προσευξαμενος επιθεις τας χειρας αυτω ιασατο αυτον
- 9** Nhưn đó, ai nấy trong đảo có bệnh, đều đến cùng Phao-lô, và được chữa lành cả.
And when this took place, all the others in the island who had diseases came and were made well.
τουτου ουν γενομενου και οι λοιποι οι εχοντες ασθeneias εν τη νησω προσηρχοντο και εθεραπευοντο
- 10** Họ cũng tôn trọng chúng ta lắm, và lúc chúng ta đi, thì sửa soạn mọi đồ cần dùng cho chúng ta.
Then they gave us great honour, and, when we went away, they put into the ship whatever things we were in need of.
οι και πολλαις τιμαις ετιμησαν ημας και αναγομενοις επεθεντο τα προς την χρεια
- 11** Sau đó ba tháng, chúng ta xuống tàu ở A-léc-xan-tri mà đi, là tàu đã qua mùa đông tại đảo đó, và có hiệu là Di-ốt-của.
And after three months we went to sea in a ship of Alexandria sailing under the sign of the Dioscuri, which had been at the island for the winter.
μετα δε τρεις μηνας ανηχθημεν εν πλοιω παρακεχειμακοτι εν τη νησω αλεξανδρινω παρασημω διοσκουροις
- 12** Tới thành Sy-ra-cu-sơ rồi, chúng ta ở lại đây ba ngày.
And going into the harbour at Syracuse, we were waiting there for three days.
και καταχθεντες εις συρακουσας επεμειναμεν ημερας τρεις
- 13** Từ nơi đó, chạy theo mé biển Si-si-lơ, tới thành Rê-ghi-um. Đến ngày mai, vì gió nam nổi lên, nên sau hai ngày nữa chúng ta tới thành Bu-xô-lơ.
And from there, going about in a curve, we came to Rhegium: and after one day a south wind came up and on the day after we came to Puteoli:
οθεν περιελθοντες κατηγησαμεν εις ρηγιον και μετα μιαν ημεραν επιγενομενου νοτου δευτεραι οι ηλθομεν εις ποτιολους

- 14** Ở đó gặp anh em mời chúng ta ở lại bảy ngày; rồi thì đi đến thành Rô-ma.
Where we came across some of the brothers, who kept us with them for seven days; and so we came to Rome.
ου ευροντες αδελφους παρεκληθημεν επ αυτους επιμειναι ημερας επτα και ουτως εις την ρωμην ηλθομεν
- 15** Anh em trong thành này nghe nói về chúng ta, bèn ra đến Phô-rum Ap-bi -u v chỗ Ba Quán mà đón rước chúng ta. Phao-lô thấy anh em, thì cả m tạ Đức Chúa Trời và vững chí.
And the brothers, when they had news of us, came out from town as far as Appii Forum and the Three Taverns to have a meeting with us: and Paul, seeing them, gave praise to God and took heart.
κακειθεν οι αδελφοι ακουσαντες τα περι ημων εξηλθον εις απαντησιν ημιν αχρις απιου φορου και τριων ταβερνων ους ιδων ο παυλος ευχαριστησας τω θεω ελαβεν θαρσος
- 16** Khi chúng ta đã đến thành Rô-ma, Phao-lô được phép ở riêng với một người lính canh giữ.
And when we came into Rome, they let Paul have a house for himself and the armed man who kept watch over him.
οτε δε ηλθομεν εις ρωμην ο εκατονταρχος παρεδωκεν τους δεσμιους τω στρατοπεδαρχη τω δε παυλω επιτραπη μενειν καθ εαυτον συν τω φυλασσοντι αυτον στρατιωτη
- 17** Sau ba ngày, người mời các trưởng lão trong dân Giu-đa nhóm lại; đến rồi, người nói rằng: Hỡi anh em ta, dẫu tôi chẳng từng làm điều gì nghị ch cùng dân chúng hoặc cùng thói tục tổ phụ chúng ta, mà tôi còn bị bắt tại thành Giê-ru-sa-lem và nộp trong tay người Rô-ma.
Then after three days he sent for the chief men of the Jews: and when they had come together, he said to them, My brothers, though I had done nothing against the people or the ways of our fathers, I was given, a prisoner from Jerusalem, into the hands of the Romans.
εγενετο δε μετα ημερας τρεις συγκαλεσασθαι τον παυλον τους οντας των ιουδαιων πρωτους συνελθοντων δε αυτων ελεγεν προς αυτους ανδρες αδελφοι εγω ουδεν εναντιον ποιησας τω λαω η τοις εθεσιν τοις πατρωις δεσμιος εξ ιεροσολυμων παρεδοθην εις τας χειρας των ρωμαιων
- 18** Những người này đã xét việc tôi rồi, thì muốn tha ra, vì tôi chẳng hề làm điều gì đáng chết.
Who, when they had put questions to me, were ready to let me go free, because there was no cause of death in me.
οιτινες ανακριναντες με εβουλοντο απολυσαι δια το μηδεμιαν αιτιαν θανατου υπαρχειν εν εμοι
- 19** Song người Giu-đa chống cự điều đó, nên buộc tôi kê nài đến Sê-sa, nhưng chẳng phải có ý kiện bản quốc ta đâu.
But when the Jews made protest against it, I had to put my cause into Caesar's hands; not because I have anything to say against my nation.
αντιλεγοντων δε των ιουδαιων ηναγκασθην επικαλεσασθαι καισαρα ουχ ως του εθνους μου εχων τι κατηγορησαι
- 20** Ấy v có đó mà tôi đã xin gặp anh em và nói chuyện với, vì là bởi sự trông cậy của dân Y-sơ-ra-ên nên tôi mang lấy xiềng này.
But for this reason I sent for you, to see and have talk with you: for because of the hope of Israel I am in these chains.
δια ταυτην ουν την αιτιαν παρεκαλεσα υμας ιδειν και προσλαλησαι ενεκεν γαρ της ελπιδος του ισραηλ την αλυσιν ταυτην περικειμαι

- 21 Các người ấy trả lời rằng: Chúng tôi chẳng tiếp thư từ xứ Giu-đa nói về việc anh, và chẳng ai trong anh em đã đến mách cho chúng tôi hay là nói xấu về anh nữa.
And they said to him, We have not had letters from Judaea about you, and no one of the brothers has come to us here to give an account or say any evil about you.
οι δε προς αυτον ειπον ημεις ουτε γραμματα περι σου εδεξαμεθα απο της ιουδαιας ουτε παραγενομενος τις των αδελφων απηγγειλεν η ελαλησεν τι περι σου πονηρον
- 22 Dầu vậy, chúng tôi muốn biết anh nghĩ làm sao; vì về phần đạo này, chúng tôi biết người ta hay chống nghịch khắp mọi nơi.
But we have a desire to give hearing to your opinion: for as to this form of religion, we have knowledge that in all places it is attacked.
αξιουμεν δε παρα σου ακουσαι α φρονεις περι μεν γαρ της αιρεσεως ταυτης γνωστον εστιν ημιν οτι πανταχου αντιλεγεται
- 23 Họ đã hẹn ngày với người, bèn đến thăm tại nơi nhà trọ rất đông; từ buổi sáng đến chiều, người cứ làm chứng và giảng giải với họ về nước Đức Chúa Trời, lấy luật pháp Môi-se và các đấng tiên tri mà gắng sức khuyên bảo họ về Đức Chúa Jêsus.
And when a day had been fixed, they came to his house in great numbers; and he gave them teaching, giving witness to the kingdom of God, and having discussions with them about Jesus, from the law of Moses and from the prophets, from morning till evening.
ταξαμενοι δε αυτω ημεραν ηκον προς αυτον εις την ξενιαν πλειονες οις εξετιθετο διαμαρτυρομενος την βασιλειαν του θεου πειθων τε αυτους τα περι του ιησου απο τε του νομου μουσεως και των προφητων απο πρωι εως εσπερας
- 24 Có người chịu tin lời người nói, có kẻ chẳng tin.
And some were in agreement with what he said, but some had doubts.
και οι μεν επειθοντο τοις λεγομενοις οι δε ηπιστουν
- 25 Bởi chung họ không đồng ý với nhau và ra về, nên Phao-lô chỉ nói thêm lời này: Đức Thánh Linh đã phán phải lắm, khi Ngài dùng đấng tiên tri Ê-sai mà phán cùng tổ phụ các người rằng:
And they went away, for there was a division among them after Paul had said this one thing: Well did the Holy Spirit say by the prophet Isaiah to your fathers,
ασυμφωνοι δε οντες προς αλληλους απελυοντο ειποντος του παυλου ρημα εν οτι καλως το πνευμα το αγιον ελαλησεν δια ησαιου του προφητου προς τους πατερας ημων
- 26 Hãy đến nơi dân này và nói rằng: Các người lấy lỗ tai nghe mà chẳng hiểu chi; Lấy mắt xem mà không thấy gì.
Go to this people and say, Though you give ear, you will not get knowledge; and seeing, you will see, but the sense will not be clear to you:
λεγον πορευθητι προς τον λαον τουτον και ειπε ακοη ακουσετε και ου μη συνητε και βλεποντες βλεψετε και ου μη ιδητε
- 27 Vì lòng dân này đã nặng nề; Họ bịt lỗ tai, Nhắm mắt lại, E rằng mắt mình tự thấy, Tai mình tự nghe, Lòng mình tự hiểu, Và họ trở lại Mà ta chử a cho lành được chẳng.
For the heart of this people has become fat and their ears are slow in hearing and their eyes are shut; for fear that they might see with their eyes and give hearing with their ears and become wise in their hearts and be turned again to me, so that I might make them well.
επαχυνθη γαρ η καρδια του λαου τουτου και τοις ωσιν βαρεως ηκουσαν και τους οφθαλμους αυτων εκαμμυσαν μηποτε ιδωσιν τοις οφθαλμοις και τοις ωσιν ακουσωσιν και τη καρδια συνωσιν και επιστρεψωσιν και ιασωμαι αυτους

- 28 **Vậy, hãy biết sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời này đã sai đến cho người ngoại; những người đó sẽ nghe theo vậy.**
Be certain, then, that the salvation of God is sent to the Gentiles, and they will give hearing.
 γνωστον ουν εστω υμιν οτι τοις εθνεσιν απεσταλη το σωτηριον του θεου αυτοι και ακουσονται
- 29 **Khi người nói xong, thì các người Giu-đa đi ra, cãi lẫy cùng nhau dữ lắm.**
 []
 και ταυτα αυτου ειποντος απηλθον οι ιουδαιοι πολλην εχοντες εν εαυτοις συζητησιν
- 30 **Phao-lô ở trọ hai năm tại một nhà trọ đã thuê. Người tiếp rước mọi người đến thăm mình,**
And for the space of two years, Paul was living in the house of which he had the use, and had talk with all those who went in to see him,
 εμεινεν δε ο παυλος διετιαν ολην εν ιδιω μισθωματι και απεδεχετο παντας τους εισπορευομενους προς αυτον
- 31 **giảng về nước Đức Chúa Trời, và dạy dỗ về Đức Chúa Jêsus Christ cách tự do trọn vẹn, chẳng ai ngăn cấm người hết.**
Preaching the kingdom of God and teaching about the Lord Jesus Christ without fear, and no orders were given that he was not to do so.
 κηρυσσων την βασιλειαν του θεου και διδασκων τα περι του κυριου ιησου χριστου μετα πασης παρρησιας ακωλυτως
- 1 **Phao-lô, tôi tớ Đức Chúa Trời, được gọi làm sứ đồ, để riêng ra đặng giảng Tin Lành Đức Chúa Trời,**
Paul, a servant of Jesus Christ, an Apostle by the selection of God, given authority as a preacher of the good news,
 παυλος δουλος ιησου χριστου κλητος αποστολος αφωρισμενος εις ευαγγελιον θεου
- 2 **là Tin Lành xưa kia Đức Chúa Trời đã dùng các đấng tiên tri Ngài mà hứa trong Kinh Thánh,**
Of which God had given word before by his prophets in the holy Writings,
 ο προεπηγγειλατο δια των προφητων αυτου εν γραφαις αγιαις
- 3 **về Con Ngài, theo xác thịt thì bởi dòng dõi vua Đa-vít sanh ra,**
About his Son who, in the flesh, came from the family of David,
 περι του υιου αυτου του γενομενου εκ σπερματος δαβιδ κατα σαρκα
- 4 **theo thần linh của thánh đức, thì bởi sự sống lại của Ngài từ trong kẻ chết, được tỏ ra là Con Đức Chúa Trời có quyền phép, tức là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta,**
But was marked out as Son of God in power by the Holy Spirit through the coming to life again of the dead; Jesus Christ our Lord,
 του ορισθεντος υιου θεου εν δυναμει κατα πνευμα αγιωσυνης εξ αναστασεως νεκρων ιησου χριστου του κυριου ημων
- 5 **nhờ Ngài chúng ta đã nhận lãnh ân điển và chức sứ đồ, để đem mọi dân ngoại đến sự vâng phục của đức tin, vì danh Ngài,**
Through whom grace has been given to us, sending us out to make disciples to the faith among all nations, for his name:
 δι ου ελαβομεν χαριν και αποστολην εις υπακοην πιστεως εν πασιν τοις εθνεσιν υπερ του ονοματος αυτου

- 6 trong các dân ấy anh em cũng đã được gọi bởi Đức Chúa Jêsus Christ;
Among whom you in the same way have been marked out to be disciples of Jesus Christ:
εν οις εστε και υμεις κλητοι ιησου χριστου
- 7 gởi cho hết thấy những người yêu dấu của Đức Chúa Trời tại thành Rô-ma, được gọi làm thánh đồ. Nguyên cho anh em được ân điển và sự bình an từ nơi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và từ nơi Đức Chúa Jêsus Christ!
To all those who are in Rome, loved by God, marked out as saints: Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
πασιν τοις ουσιν εν ρωμη αγαπητοις θεου κλητοις αγιοις χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 8 Trước hết, tôi nhờ Đức Chúa Jêsus Christ, vì hết thấy anh em mà tạ ơn Đức Chúa Trời tôi về đức tin anh em đã đồn khắp cả thế gian.
First of all, I give praise to my God through Jesus Christ for you all, because news of your faith has gone into all the world.
πρωτον μεν ευχαριστω τω θεω μου δια ιησου χριστου υπερ παντων υμων οτι η πιστις υμων καταγγελλεται εν ολω τω κοσμω
- 9 Vì Đức Chúa Trời mà tôi lấy tâm thần hầu việc, bởi sự giảng Tin Lành của Con Ngài, làm chứng cho tôi rằng tôi nhắc đến anh em không thôi
For God is my witness, whose servant I am in spirit in the good news of his Son, that you are at all times in my memory and in my prayers,
μαρτυρ γαρ μου εστιν ο θεος ω λατρευω εν τω πνευματι μου εν τω ευαγγελιω του υιου αυτου ως αδιαλειπτως μνησιαν υμων ποιουμαι
- 10 trong mọi khi tôi cầu nguyện thường xin Đức Chúa Trời, bởi ý muốn Ngài, sau lại có thể gặp dịp tiện đi đến nơi anh em.
And that I am ever making prayers that God will give me a good journey to you.
παντοτε επι των προσευχων μου δεομενος ειπως ηδη ποτε ευδοθησομαι εν τω θεληματι του θεου ελθειν προς υμας
- 11 Thật vậy, tôi rất mong mỏi đến thăm anh em, dâng thông đồng sự ban cho thiêng liêng cùng anh em, hầu cho anh em được vững vàng,
For I have a strong desire to see you, and to give you some grace of the spirit, so that you may be made strong;
επιποθω γαρ ιδειν υμας ινα τι μεταδω χαρισμα υμιν πνευματικον εις το στηριχθηναι υμας
- 12 tức là tôi ở giữa anh em, để chúng ta cùng nhau giục lòng mạnh mẽ bởi đức tin chung của chúng ta, nghĩa là của anh em và của tôi.
That is to say, that all of us may be comforted together by the faith which is in you and in me.
τουτο δε εστιν συμπαρακληθηναι εν υμιν δια της εν αλληλοις πιστεωσ υμων τε και εμου
- 13 Vả, hỡi anh em, tôi chẳng muốn anh em không biết rằng đã ghe phen tôi toan đi thăm anh em, dâng hái trái trong anh em cũng như trong dân ngoại khác; song về sự đó tôi bị ngăn trở cho đến bây giờ.
You may be certain, my brothers, that it has frequently been in my mind to come to you (but till now I was kept from it), so that I might have some fruit from you in the same way as I have had it from the other nations.
ου θελω δε υμας αγνοειν αδελφοι οτι πολλακις προεθεμην ελθειν προς υμας και εκωλυθην αχρι του δευρο ινα καρπον τινα σχω και εν υμιν καθωσ και εν τοις λοιποισ εθνεσιν

- 14** Tôi mắc nợ cả người Gờ-réc lẫn người giã man, cả người thông thái lẫn người ngu dốt.
I have a debt to Greeks and to the nations outside; to the wise and to those who have no learning.
ελλησιν τε και βαρβαροις σοφοις τε και ανοητοις οφειλετης ειμι
- 15** Ấy v y, hễ thuộc về tôi, thì tôi cũng sẵn lòng rao Tin Lành cho anh em, là người ở thành Rô-ma.
For which reason I have the desire, as far as I am able, to give the knowledge of the good news to you who are in Rome.
ουτως το κατ εμε προθυμον και υμιν τοις εν ρωμη ευαγγελισασθαι
- 16** Thật vậy, tôi không hổ thẹn về Tin Lành đâu, vì là quyền phép của Đức Chúa Trời để cứu mọi kẻ tin, trước là người Giu-đa, sau là người Gờ-réc;
For I have no feeling of shame about the good news, because it is the power of God giving salvation to everyone who has faith, to the Jew first, and then to the Greek.
ου γαρ επαισχυνομαι το ευαγγελιον του χριστου δυναμις γαρ θεου εστιν εις σωτηριαν παντι τω πιστευοντι ιουδαιω τε πρωτον και ελληνι
- 17** vì trong Tin Lành này có bày tỏ sự công bình của Đức Chúa Trời, bởi đức tin mà được, lại dẫn đến đức tin nữa, như có chép rằng: Người công bình sẽ sống bởi đức tin.
For in it there is the revelation of the righteousness of God from faith to faith: as it is said in the holy Writings, The man who does righteousness will be living by his faith.
δικαιοσυνη γαρ θεου εν αυτω αποκαλυπτεται εκ πιστεωσ εις πιστιν καθωσ γεγραπται ο δε δικαιοσ εκ πιστεωσ ζησεται
- 18** Vả, cơn giận của Đức Chúa Trời từ trên trời tỏ ra nghịch cùng mọi sự không tin kính và mọi sự không công bình của những người dùng sự không công bình mà bắt hiếp lẽ thật.
For there is a revelation of the wrath of God from heaven against all the wrongdoing and evil thoughts of men who keep down what is true by wrongdoing;
αποκαλυπτεται γαρ οργη θεου απ ουρανου επι πασαν ασεβειαν και αδικιαν ανθρωπων των την αληθειαν εν αδικια κατεχοντων
- 19** Vì điều chi có thể biết được về Đức Chúa Trời thì đã trình bày ra cho họ, Đức Chúa Trời đã tỏ điều đó cho họ rồi,
Because the knowledge of God may be seen in them, God having made it clear to them.
διοτι το γνωστον του θεου φανερον εστιν εν αυτοις ο γαρ θεοσ αυτοις εφανερωσεν
- 20** bởi những sự trọn lành của Ngài mắt không thấy được, tức là quyền phép đời đời và bản tánh Ngài, thì từ buổi sáng thế vẫn sờ sờ như mắt xem th ấy, khi người ta xem xét công việc của Ngài. Cho nên họ không thể chữa mình được,
For from the first making of the world, those things of God which the eye is unable to see, that is, his eternal power and existence, are fully made clear, he having given the knowledge of them through the things which he has made, so that men have no reason for wrongdoing;
τα γαρ αορατα αυτου απο κτισεωσ κοσμου τοις ποιημασιν νοουμενα καθοραται η τε αιδιοσ αυτου δυναμις και θειοτησ εις το ειναι αυτουσ αναπολο γητουσ

- 21 vì họ đã biết Đức Chúa Trời, mà không làm sáng danh Ngài là Đức Chúa Trời, và không tạ ơn Ngài nữa; song cứ làm lạc trong lý tưởng hư không, và lòng ngu dốt đầy những sự tối tăm.
 Because, having the knowledge of God, they did not give glory to God as God, and did not give praise, but their minds were full of foolish things, and their hearts, being without sense, were made dark.
 διοτι γνοντες τον θεον ουχ ως θεον εδοξασαν η ευχαριστησαν αλλ εματαιωθησαν εν τοις διαλογισμοις αυτων και εσκοτισθη η ασυνετος αυτων καρδια
- 22 Họ tự xưng mình là khôn ngoan, mà trở nên đần dại;
 Seeming to be wise, they were in fact foolish,
 φασκοντες ειναι σοφοι εμωρανθησαν
- 23 họ đã đổi vinh hiển của Đức Chúa Trời không hề hư nát lấy hình tượng của loài người hay hư nát, hoặc của điểu, thú, côn trùng.
 And by them the glory of the eternal God was changed and made into the image of man who is not eternal, and of birds and beasts and things which go on the earth.
 και ηλλαξαν την δοξαν του αφθαρτου θεου εν ομοιωματι εικονος φθαρτου ανθρωπου και πετεινων και τετραποδων και ερπετων
- 24 Cho nên Đức Chúa Trời đã phó họ sa vào sự ô uế theo lòng ham muốn mình, đến nỗi tự làm nhục thân thể mình nữa,
 For this reason God gave them up to the evil desires of their hearts, working shame in their bodies with one another:
 διο και παρεδωκεν αυτους ο θεος εν ταις επιθυμιας των καρδιων αυτων εις ακαθαρσιαν του ατιμαζεσθαι τα σωματα αυτων εν εαυτοις
- 25 vì họ đã đổi lẽ thật Đức Chúa Trời lấy sự dối trá, kính thờ và hầu việc loài chịu dựng nên thế cho Đáng dựng nên, là Đáng đáng khen ngợi đời đời! A-men.
 Because by them the true word of God was changed into that which is false, and they gave worship and honour to the thing which is made, and not to him who made it, to whom be blessing for ever. So be it.
 οιτινες μετηλλαξαν την αληθειαν του θεου εν τω ψευδει και εσεβασθησαν και ελατρευσαν τη κτισει παρα τον κτισαντα ος εστιν ευλογητος εις τους αιωνας αμην
- 26 Ấy vớ có đó mà Đức Chúa Trời đã phó họ cho sự tình dục xấu hổ; vì trong vòng họ, những người đờn bà đã đổi cách dùng tự nhiên ra cách khác nghịch với tánh tự nhiên.
 For this reason God gave them up to evil passions, and their women were changing the natural use into one which is unnatural:
 δια τουτο παρεδωκεν αυτους ο θεος εις παθη ατιμιας αι τε γαρ θηλειαι αυτων μετηλλαξαν την φυσικην χρησην εις την παρα φυσιν
- 27 Những người đờn ông cũng vậy, bỏ cách dùng tự nhiên của người đờn bà mà un dốt tình dục người này với kẻ kia, đờn ông cùng đờn ông phạm sự xấu hổ, và chính mình họ phải chịu báo ứng xứng với điều làm lỗi của mình.
 And in the same way the men gave up the natural use of the woman and were burning in their desire for one another, men doing shame with men, and getting in their bodies the right reward of their evil-doing.
 ομοιος τε και οι αρρενες αφεντες την φυσικην χρησην της θηλειας εξεκαυθησαν εν τη ορεξει αυτων εις αλληλους αρσενες εν αρσεσιν την ασχημοσυνην κατεργαζομενοι και την αντιμισθιαν ην εδει της πλανης αυτων εν εαυτοις απολαμβανοντες

- 28 Tại họ không lo nhìn biết Đức Chúa Trời, nên Đức Chúa Trời đã phó họ theo lòng hư xấu, đặng phạm những sự chẳng xứng đáng.
And because they had not the mind to keep God in their knowledge, God gave them up to an evil mind, to do those things which are not right;
και καθως ουκ εδοκιμασαν τον θεον εχειν εν επιγνωσει παρεδωκεν αυτους ο θεος εις αδοκιμον νουν ποιειν τα μη καθηκοντα
- 29 Họ đầy dẫy mọi sự không công bình, độc ác, tham lam, hung dữ; chán chứa những điều ghen ghét, giết người, cãi lầy, dối trá, giận dữ;
Being full of all wrongdoing, evil, desire for the goods of others, hate, envy, putting to death, fighting, deceit, cruel ways, evil talk, and false statements about others;
πεπληρωμενους παση αδικια πορνεια πονηρια πλεονεξια κακια μεστους φθονου φονου εριδος δολου κακοηθειας ψιθυριστας
- 30 hay mách, gièm chê, chẳng tin kính, xúc xược, kiêu ngạo, khoe khoang, khôn khéo về sự làm dữ, không vâng lời cha mẹ;
Hated by God, full of pride, without respect, full of loud talk, given to evil inventions, not honouring father or mother,
καταλαλους θεοστυγεις υβριστας υπερηφανους αλαζονας εφευρετας κακων γονευσιν απειθεις
- 31 đại dột, trái lời giao ước, không có tình nghĩa tự nhiên, không có lòng thương xót.
Without knowledge, not true to their undertakings, unkind, having no mercy:
ασυνετους ασυνθετους αστοργους ασπονδους ανελεημονας
- 32 Dầu họ biết mạng lệnh Đức Chúa Trời tỏ ra những người phạm các tội dường ấy là đáng chết, thế mà chẳng những họ tự làm thôi đâu, lại còn ư ng thuận cho kẻ khác phạm các điều ấy nữa.
Who, though they have knowledge of the law of God, that the fate of those who do these things is death, not only go on doing these things themselves, but give approval to those who do them.
οιτινες το δικαιομα του θεου επιγνωτες οτι οι τα τοιαυτα πρασσοντες αξιοι θανατου εισιν ου μονον αυτα ποιουσιν αλλα και συνευδοκουσιν τοις πρασσουσιν
- 1 Vậy hỡi người kia, người là ai mặc lòng, hễ đoán xét kẻ khác thì không thể chữa mình được; vì trong khi đoán xét họ, người cũng lên án cho chính mình người nữa, bởi người đoán xét họ, mà cũng làm các việc như họ.
So you have no reason, whoever you are, for judging: for in judging another you are judging yourself, for you do the same things.
διο αναπολογητος ει ω ανθρωπε πας ο κρινων εν ω γαρ κρινεις τον ετερον σεαυτον κατακρινεις τα γαρ αυτα πρασσεις ο κρινων
- 2 Vả, Chúng ta biết rằng sự phán xét của Đức Chúa Trời đối với kẻ làm những việc như thế, là hiệp với lẽ thật.
And we are conscious that God is a true judge against those who do such things.
οιδαμεν δε οτι το κριμα του θεου εστιν κατα αληθειαν επι τους τα τοιαυτα πρασσοντας
- 3 Hỡi người đoán xét kẻ phạm những việc dường ấy mà mình cũng phạm kia, vậy người tưởng rằng chính mình người sẽ tránh khỏi sự phán xét của Đức Chúa Trời sao?
But you who are judging another for doing what you do yourself, are you hoping that God's decision will not take effect against you?
λογιζη δε τουτο ω ανθρωπε ο κρινων τους τα τοιαυτα πρασσοντας και ποιων αυτα οτι συ εκφευξη το κριμα του θεου

- 4 Hay là người khinh dể sự dư dật của lòng nhơn từ, nhĩn nhục, khoan dung Ngài, mà không nhận biết lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời đem người đến sự ăn năn sao?
Or is it nothing to you that God had pity on you, waiting and putting up with you for so long, not seeing that in his pity God's desire is to give you a change of heart?
η του πλουτου της χρηστοτητος αυτου και της ανοχης και της μακροθυμιας καταφρονεις αγνοων οτι το χρηστον του θεου εις μετανοιαν σε αγει
- 5 Bởi lòng người cứng cõi, không ăn năn, thì tự chấp chứa cho mình sự giận về ngày thanh nộ, khi sẽ hiện ra sự phán xét công bình của Đức Chúa Trời,
But by your hard and unchanged heart you are storing up wrath for yourself in the day of the revelation of God's judging in righteousness;
κατα δε την σκληροτητα σου και αμετανοητον καρδιαν θησαυριζεις σεαυτω οργην εν ημερα οργης και αποκαλυψεως δικαιοκρισιας του θεου
- 6 là Đấng sẽ trả lại cho mỗi người tùy theo công việc họ làm:
Who will give to every man his right reward:
ος αποδωσει εκαστω κατα τα εργα αυτου
- 7 ai bền lòng làm lành, tìm sự vinh hiển, sự tôn trọng và sự chẳng hề chết, thì báo cho sự sống đời đời;
To those who go on with good works in the hope of glory and honour and salvation from death, he will give eternal life:
τοις μεν καθ υπομονην εργου αγαθου δοξαν και τιμην και αφθαρσιαν ζητουσιν ζων αιωνιον
- 8 còn ai có lòng chống trả không vâng phục lẽ thật, mà vâng phục sự không công bình, thì báo cho họ sự giận và cơn thanh nộ.
But to those who, from a love of competition, are not guided by what is true, will come the heat of his wrath,
τοις δε εξ εριθειας και απειθουσιν μεν τη αληθεια πειθομενοις δε τη αδικια θυμος και οργη
- 9 Sự hoạn nạn khốn khó giáng cho mọi người làm ác, trước cho người Giu-đa, sau cho người Gờ-réc;
Trouble and sorrow on all whose works are evil, to the Jew first and then to the Greek;
θλιψις και στενοχωρια επι πασαν ψυχην ανθρωπου του κατεργαζομενου το κακον ιουδαιου τε πρωτον και ελληνοσ
- 10 nhưng vinh hiển, tôn trọng, cùng sự bình an cho mọi người làm lành, trước cho người Giu-đa, sau cho người Gờ-réc.
But glory and honour and peace to all whose works are good, to the Jew first and then to the Greek:
δοξα δε και τιμη και ειρηνη παντι τω εργαζομενω το αγαθον ιουδαιω τε πρωτον και ελληνι
- 11 Vì trước mặt Đức Chúa Trời, chẳng vị nể ai đâu.
For one man is not different from another before God.
ου γαρ εστιν προσωποληψια παρα τω θεω

- 12** Phàm những kẻ không luật pháp mà phạm tội, cũng sẽ không luật pháp mà hư mất; còn những kẻ có luật pháp mà phạm tội, thì sẽ bị luật pháp đ
oán xét;
*All those who have done wrong without the law will get destruction without the law: and those who have done wrong under the law will have
their punishment by the law;*
οσοι γαρ ανομως ημαρτον ανομως και απολουνται και οσοι εν νομω ημαρτον δια νομου κριθησονται
- 13** Vì chẳng phải kẻ nghe đọc luật pháp là người công bình trước mặt Đức Chúa Trời, bèn là kẻ làm theo luật pháp được xưng công bình vậy.
For it is not the hearers of the law who will be judged as having righteousness before God, but only the doers:
ου γαρ οι ακροαται του νομου δικαιοι παρα τω θεω αλλ οι ποιηται του νομου δικαιωθησονται
- 14** Vả, dân ngoại vốn không có luật pháp, khi họ tự nhiên làm những việc luật pháp dạy biểu, thì những người ấy dầu không có luật pháp, cũng tự
nên luật pháp cho mình.
For when the Gentiles without the law have a natural desire to do the things in the law, they are a law to themselves;
οταν γαρ εθνη τα μη νομον εχοντα φουσει τα του νομου ποιη ουτοι νομον μη εχοντες εαυτοις εισιν νομος
- 15** Họ tỏ ra rằng việc mà luật pháp dạy biểu đã ghi trong lòng họ: chính lương tâm mình làm chứng cho luật pháp, còn ý tưởng mình khi thì cáo
giác mình, khi thì bình vực mình.
*Because the work of the law is seen in their hearts, their sense of right and wrong giving witness to it, while their minds are at one time judging
them and at another giving them approval;*
*οιτινες ενδεικνυνται το εργον του νομου γραπτον εν ταις καρδιαις αυτων συμμαρτυρουσης αυτων της συνειδησεως και μεταξυ αλληλων των λογισ
μων κατηγορουντων η και απολογουμενων*
- 16** Ấy l điều sẽ hiện ra trong ngày Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Jêsus Christ mà xét đoán những việc kín nhiệm của loài người, y theo Tin Lành tôi.
In the day when God will be a judge of the secrets of men, as it says in the good news of which I am a preacher, through Jesus Christ.
εν ημερα οτε κρινει ο θεος τα κρυπτα των ανθρωπων κατα το ευαγγελιον μου δια ησου χριστου
- 17** Còn ngươi, mang lấy danh người Giu-đa, yên nghỉ trên luật pháp, khoe mình về Đức Chúa Trời ngươi,
But as for you who have the name of Jew, and are resting on the law, and take pride in God,
ιδε συ ιουδαιος επονομαζη και επαναπαυη τω νομω και καυχασαι εν θεω
- 18** hiểu ý muốn Ngài và biết phân biệt phải trái, vì ngươi đã được luật pháp dạy;
And have knowledge of his desires, and are a judge of the things which are different, having the learning of the law,
και γινωσκεις το θελημα και δοκιμαζεις τα διαφεροντα κατηγουμενος εκ του νομου
- 19** khoe mình làm người dẫn đường cho kẻ mù, làm sự sáng cho kẻ ở nơi tối tăm,
In the belief that you are a guide to the blind, a light to those in the dark,
πεποιθας τε σεαυτον οδηγον ειναι τυφλων φως των εν σκοτει

- 20 làm thầy kẻ ngu, làm người dạy kẻ tầm thường, trong luật pháp có mẫu mực của sự thông biết và của lẽ thật,
A teacher of the foolish, having in the law the form of knowledge and of what is true;
παιδευτην αφρονων διδασκαλον νηπιων εχοντα την μορφωσιν της γνωσεως και της αληθειας εν τω νομο
- 21 vậy người dạy dỗ kẻ khác mà không dạy dỗ chính mình người sao! Người giảng rằng chớ nên ăn cắp, mà người ăn cắp!
You who give teaching to others, do you give it to yourself? you who say that a man may not take what is not his, do you take what is not yours?
ο ουν διδασκων ετερον σεαυτον ου διδασκεις ο κηρυσσων μη κλεπτειν κλεπτεις
- 22 Người nói rằng chớ nên phạm tội tà dâm, mà người phạm tội tà dâm! Người góm ghét hình tượng mà cướp lấy đồ vật của hình tượng!
You who say that a man may not be untrue to his wife, are you true to yours? you who are a hater of images, do you do wrong to the house of God?
ο λεγων μη μοιχευειν μοιχευεις ο βδελυσσομενος τα ειδωλα ιεροσυλεις
- 23 Người khoe mình về luật pháp mà bởi luật pháp làm nhục đến Đức Chúa Trời!
You who take pride in the law, are you doing wrong to the honour of God by behaviour which is against the law?
ος εν νομο καυχασαι δια της παραβασεως του νομου τον θεον ατιμαζεις
- 24 Vì bởi cố các người nên danh Đức Chúa Trời bị nói phạm trong vòng người ngoại, như lời đã chép.
For the name of God is shamed among the Gentiles because of you, as it is said in the holy Writings.
το γαρ ονομα του θεου δι υμας βλασφημειται εν τοις εθνεσιν καθως γεγραπται
- 25 Thật thế, nếu người làm theo luật pháp, thì phép cắt bì có ích; còn nếu người phạm luật pháp, thì dầu chịu cắt bì cũng như không.
It is true that circumcision is of use if you keep the law, but if you go against the law it is as if you had it not.
περιτομη μεν γαρ ωφελει εαν νομον πρασσης εαν δε παραβατης νομου ης η περιτομη σου ακροβυστια γεγονεν
- 26 Vậy nếu kẻ chưa chịu cắt bì giữ các điều răn của luật pháp thì sự chưa chịu cắt bì đó há chẳng cảm như đã chịu sao?
If those who have not circumcision keep the rules of the law, will it not be credited to them as circumcision?
εαν ουν η ακροβυστια τα δικαιωματα του νομου φυλασση ουχι η ακροβυστια αυτου εις περιτομην λογισθησεται
- 27 Kẻ vốn không chịu cắt bì, mà làm trọn luật pháp sẽ đoán xét người, là kẻ dấu có chữ của luật pháp và phép cắt bì, lại phạm luật pháp.
And they, by their keeping of the law without circumcision, will be judges of you, by whom the law is broken though you have the letter of the law and circumcision.
και κρινει η εκ φυσεως ακροβυστια τον νομον τελουσα σε τον δια γραμματος και περιτομης παραβατην νομου
- 28 Vì người nào chỉ bề ngoài là người Giu-đa, thì không phải là người Giu-đa, còn phép cắt bì làm về xác thịt ở ngoài, thì không phải là phép cắt bì;
The true Jew is not one who is only so publicly, and circumcision is not that which may be seen in the flesh:
ου γαρ ο εν τω φανερω ιουδαιος εστιν ουδε η εν τω φανερω εν σαρκι περιτομη

- 29 nhưng bề trong là người Giu-đa mới là người Giu-đa, phép cắt bì bởi trong lòng, làm theo cách thiêng liêng, không theo chữ nghĩa, mới là phép cắt bì thật. Một người Giu-đa như vậy được khen ngợi, chẳng phải bởi loài người, bèn là bởi Đức Chúa Trời.
But he is a Jew who is a secret one, whose circumcision is of the heart, in the spirit and not in the letter; whose praise is not from men, but from God.
ἀλλ̣ ο̣ εν̣ τω̣ κρυπτω̣ ιουδαιος̣ και̣ περιτομη̣ καρδιας̣ εν̣ πνευματι̣ ου̣ γραμματι̣ ου̣ ο̣ επα̣ινος̣ ουκ̣ εξ̣ ανθρωπων̣ ἀλλ̣ εκ̣ του̣ θεου̣
- 1 Vậy thì, sự trở hơn của người Giu-đa là thế nào, hay là phép cắt bì có ích gì chăng?
How then is the Jew better off? or what profit is there in circumcision?
τι̣ ουν̣ το̣ περισσων̣ του̣ ιουδαιου̣ η̣ τις̣ η̣ ωφελεια̣ της̣ περιτομης̣
- 2 Ích lớn đủ mọi đàng. Trước hết là điều này: ấy là lời phán của Đức Chúa Trời đã phó cho dân Giu-đa.
Much in every way: first of all because the words of God were given to them.
πολυ̣ κατα̣ παντα̣ τροπον̣ πρωτον̣ μεν̣ γαρ̣ οτι̣ επιστευθησαν̣ τα̣ λογια̣ του̣ θεου̣
- 3 Mà làm sao! nếu một vài người trong bọn họ không thành tín, thì sự không thành tín của họ có làm cho sự thành tín của Đức Chúa Trời ra hư không sao?
And if some have no faith, will that make the faith of God without effect?
τι̣ γαρ̣ ει̣ ηπιστησαν̣ τινες̣ μη̣ η̣ απιστια̣ αυτων̣ την̣ πιστιν̣ του̣ θεου̣ καταργησει̣
- 4 chẳng hề như vậy! Thà xưng Đức Chúa Trời là thật và loài người là giả dối, như có chép rằng: Ấy v y Chúa sẽ được xưng công bình trong lời phán của Ngài, Và sẽ được thắng khi chịu xét đoán.
In no way: but let God be true, though every man is seen to be untrue; as it is said in the Writings, That your words may be seen to be true, and you may be seen to be right when you are judged.
μη̣ γενοιτο̣ γινεσθω̣ δε̣ ο̣ θεος̣ αληθης̣ πας̣ δε̣ ανθρωπος̣ ψευστης̣ καθως̣ γεγραπται̣ οπως̣ αν̣ δικαιοθης̣ εν̣ τοις̣ λογοις̣ σου̣ και̣ νικησης̣ εν̣ τω̣ κρινεσθαι̣ σε̣
- 5 Song nếu sự không công bình của chúng ta tỏ ra sự công bình của Đức Chúa Trời, thì sẽ nói làm sao? Khi Đức Chúa Trời giáng cơn giận thì Ngài không công bình sao? (Tôi nói như cách người ta nói).
But if the righteousness of God is supported by our wrongdoing what is to be said? is it wrong for God to be angry (as men may say)?
ει̣ δε̣ η̣ αδικια̣ ημων̣ θεου̣ δικαιοσυνην̣ συνιστησιν̣ τι̣ ερουμεν̣ μη̣ αδικος̣ ο̣ θεος̣ ο̣ επιφερων̣ την̣ οργην̣ κατα̣ ανθρωπον̣ λεγω̣
- 6 Chẳng hề như vậy! Nếu vậy thì Đức Chúa Trời đoán xét thế gian thế nào?
In no way: because if it is so, how is God able to be the judge of all the world?
μη̣ γενοιτο̣ επει̣ πως̣ κρινει̣ ο̣ θεος̣ τον̣ κοσμον̣
- 7 Nhưng, nếu lẽ thật Đức Chúa Trời bởi sự nói dối của tôi mà được sự vinh hiển lớn hơn, thì sao tôi còn bị đoán xét như kẻ có tội?
But if, because I am untrue, God being seen to be true gets more glory, why am I to be judged as a sinner?
ει̣ γαρ̣ η̣ αληθεια̣ του̣ θεου̣ εν̣ τω̣ εμω̣ ψευσματι̣ επερισσευσεν̣ εις̣ την̣ δοξαν̣ αυτου̣ τι̣ ετι̣ καγω̣ ως̣ αμαρτωλος̣ κρινομαι̣

- 8 vậy thì, sao chúng ta không làm sự dữ cho được sự lành, như kẻ gièm pha đã cáo và quyết rằng chúng ta dạy điều ấy? Sự đoán phạt những người đó là công bình.
Let us not do evil so that good may come (a statement which we are falsely said by some to have made), because such behaviour will have its right punishment.
και μη καθως βλασφημουμεθα και καθως φασιν τινες ημας λεγειν οτι ποιησωμεν τα κακα ινα ελθη τα αγαθα ον το κριμα ενδικον εστιν
- 9 Thế nào! Chúng ta có điều gì hơn chẳng? Chẳng có, vì chúng ta đã tỏ ra rằng người Giu-đa và người Gờ-réc thấy đều phục dưới quyền tội lỗi,
What then? are we worse off than they? In no way: because we have before made it clear that Jews as well as Greeks are all under the power of sin;
τι ουν προεχομεθα ου παντως προητιασαμεθα γαρ ιουδαιους τε και ελληνας παντας υφ αμαρτιαν ειναι
- 10 như có chép rằng: Chẳng có một người công bình nào hết, dẫu một người cũng không.
As it is said in the holy Writings, There is not one who does righteousness;
καθως γεγραπται οτι ουκ εστιν δικαιος ουδε εις
- 11 Chẳng có một người nào hiểu biết, Chẳng có một người nào tìm kiếm Đức Chúa Trời.
Not one who has the knowledge of what is right, not one who is a searcher after God;
ουκ εστιν ο συνιων ουκ εστιν ο εκζητων τον θεον
- 12 Chúng nó đều sai lạc cả, thấy cùng nhau ra vô ích; Chẳng có một người làm điều lành, dẫu một người cũng không.
They have all gone out of the way, there is no profit in any of them; there is not one who does good, not so much as one:
παντες εξεκλιναν αμα ηγρειωθησαν ουκ εστιν ποιων χρηστοτητα ουκ εστιν εως ενος
- 13 Họng chúng nó như huyết mả mở ra; Dùng lưỡi mình để phỉn gạt; Dưới môi chúng nó có nọc rắn hổ mang.
Their throat is like an open place of death; with their tongues they have said what is not true: the poison of snakes is under their lips:
ταφος ανεωγμενος ο λαρυγξ αυτων ταις γλωσσαις αυτων εδολιουσαν ιος ασπιδων υπο τα χειλη αυτων
- 14 Miệng chúng nó đầy những lời nguyên rủa và cay đắng.
Whose mouth is full of curses and bitter words:
ων το στομα αρας και πικριας γεμει
- 15 Chúng nó có chơn nhẹ nhàng dặng làm cho đổ máu.
Their feet are quick in running after blood;
οξεις οι ποδες αυτων εκχει αιμα
- 16 Trên đường lối chúng nó rắc những sự tàn hại và khổ nạn,
Destruction and trouble are in their ways;
συντριμμα και ταλαιπωρια εν ταις οδοις αυτων

- 17 Chúng nó chẳng hề biết con đường bình an.
And of the way of peace they have no knowledge:
και οδον ειρηνης ουκ εγνωσαν
- 18 Chẳng có sự kính sợ Đức Chúa Trời ở trước mặt chúng nó.
There is no fear of God before their eyes.
ουκ εστιν φοβος θεου απεναντι των οφθαλμων αυτων
- 19 Vả, chúng ta biết rằng những điều mà luật pháp nói, là nói cho mọi kẻ ở dưới luật pháp, hầu cho miệng nào cũng phải ngậm lại, cả thiên hạ đều nhận tội trước mặt Đức Chúa Trời;
Now, we have knowledge that what the law says is for those who are under the law, so that every mouth may be stopped, and all men may be judged by God:
οιδαμεν δε οτι οσα ο νομος λεγει τοις εν τω νομω λαλει ινα παν στομα φραγη και υποδικος γενηται πας ο κοσμος τω θεω
- 20 vì chẳng có một người nào bởi việc làm theo luật pháp mà sẽ được xưng công bình trước mặt Ngài, vì luật pháp cho người ta biết tội lỗi.
Because by the works of the law no man is able to have righteousness in his eyes, for through the law comes the knowledge of sin.
διοτι εξ εργαων νομου ου δικαιοθησεται πασα σαρξ ενωπιον αυτου δια γαρ νομου επιγνωσις αμαρτιας
- 21 Nhưng hiện bây giờ, sự công bình của Đức Chúa Trời, mà luật pháp và các đấng tiên tri đều làm chứng cho, đã bày tỏ ra ngoài luật pháp;
But now without the law there is a revelation of the righteousness of God, to which witness is given by the law and the prophets;
νυνι δε χωρις νομου δικαιοσυνη θεου πεφανερωται μαρτυρουμενη υπο του νομου και των προφητων
- 22 tức là sự công bình của Đức Chúa Trời, bởi sự tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, cho mọi người nào tin, chẳng có phân biệt chi hết,
That is, the righteousness of God through faith in Jesus Christ, to all those who have faith; and one man is not different from another,
δικαιοσυνη δε θεου δια πιστεως ιησου χριστου εις παντας και επι παντας τους πιστευοντας ου γαρ εστιν διαστολη
- 23 vì mọi người đều đã phạm tội, thiếu mất sự vinh hiển của Đức Chúa Trời,
For all have done wrong and are far from the glory of God;
παντες γαρ ημαρτον και υστερουνται της δοξης του θεου
- 24 và họ nhờ ân điển Ngài mà được xưng công bình nhưng không, bởi sự chuộc tội đã làm trọn trong Đức Chúa Jêsus Christ,
And they may have righteousness put to their credit, freely, by his grace, through the salvation which is in Christ Jesus:
δικαιουμενοι δωρεαν τη αυτου χαριτι δια της απολυτρωσεως της εν χριστω ιησου

- 25 là Đấng Đức Chúa Trời đã lập làm của lễ chuộc tội, bởi đức tin trong huyết Đấng ấy. Ngài đã bày tỏ sự công bình mình như vậy, vì đã bỏ qua các tội phạm trước kia,
 Whom God has put forward as the sign of his mercy, through faith, by his blood, to make clear his righteousness when, in his pity, God let the sins of earlier times go without punishment;
 ον προεθετο ο θεος ιλαστηριον δια της πιστεως εν τω αυτου αιματι εις ενδειξιν της δικαιοσυνης αυτου δια την παρεσιν των προγεγονοτων αμαρτηματων
- 26 trong buổi Ngài nhin nhục; tức là Ngài đã tỏ ra sự công bình Ngài trong thời hiện tại, tỏ ra mình là công bình và xưng công bình kẻ nào tin đến Đức Chúa Jêsus.
 And to make clear his righteousness now, so that he might himself be upright, and give righteousness to him who has faith in Jesus.
 εν τη ανοχη του θεου προς ενδειξιν της δικαιοσυνης αυτου εν τω νυν καιρω εις το ειναι αυτον δικαιον και δικαιουντα τον εκ πιστεως ιησου
- 27 Vậy thì sự khoe mình ở đâu? Đã bị trừ bỏ rồi. Bởi luật pháp nào? Luật pháp của việc làm chẳng? Không phải, nhưng bởi luật pháp của đức tin;
 What reason, then, is there for pride? It is shut out. By what sort of law? of works? No, but by a law of faith.
 που ουν η καυχησις εξεκλεισθη δια ποιου νομου των εργαων ουχι αλλα δια νομου πιστεως
- 28 vì chúng ta kể rằng người ta được xưng công bình bởi đức tin, chớ không bởi việc làm theo luật pháp.
 For this reason, then, a man may get righteousness by faith without the works of the law.
 λογιζομεθα ουν πιστει δικαιοσθαι ανθρωπον χωρις εργαων νομου
- 29 Hay là, Đức Chúa Trời chỉ là Đức Chúa Trời của dân Giu-đa sao? Há chẳng phải cũng là Đức Chúa Trời của dân ngoại ư? Phải, Ngài cũng là của dân ngoại nữa;
 Or is God the God of Jews only? is he not in the same way the God of Gentiles? Yes, of Gentiles:
 η ιουδαιων ο θεος μονον ουχι δε και εθνων ναι και εθνων
- 30 Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, là Đấng làm cho kẻ chịu cắt bì được xưng công bình bởi đức tin, cũng làm cho kẻ không chịu cắt bì được xưng công bình bởi đức tin nữa.
 If God is one; and he will give righteousness because of faith to those who have circumcision, and through faith to those who have not circumcision.
 επειπερ εις ο θεος ος δικαιοσει περιτομην εκ πιστεως και ακροβυστιαν δια της πιστεως
- 31 Vậy, chúng ta nhưn đức tin mà bỏ luật pháp hay sao? Chẳng hề như vậy! Trái lại, chúng ta làm vững bền luật pháp.
 Do we, then, through faith make the law of no effect? in no way: but we make it clear that the law is important.
 νομον ουν καταργουμεν δια της πιστεως μη γενοιτο αλλα νομον ιστωμεν
- 1 Vậy, chúng ta sẽ nói Ap-ra-ham, t phụ chúng ta, theo xác thịt đã được ích gì?
 What, then, may we say that Abraham, our father after the flesh, has got?
 τι ουν ερουμεν αβρααμ τον πατερα ημων ευρηκεναι κατα σαρκα

- 2 **Thật thế nếu Ap-ra-ham ã được xưng công bình bởi việc làm, thì có cơ khoe mình; nhưng trước mặt Đức Chúa Trời không có như vậy.**
For if Abraham got righteousness by works, he has reason for pride; but not before God.
ει γαρ αβρααμ εξ εργαων εδικαιωθη εχει καυχημα αλλ ου προς τον θεον
- 3 **Vì Kinh Thánh có dạy chi? Ap-ra-ham tin ỨC Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người.**
But what does it say in the holy Writings? And Abraham had faith in God, and it was put to his account as righteousness.
τι γαρ η γραφη λεγει επιστευσεν δε αβρααμ τω θεω και ελογισθη αυτω εις δικαιοσυνην
- 4 **Vả, đối với kẻ nào làm việc, thì tiền công không kể là ơn, nhưng kể như là nợ,**
Now, the reward is credited to him who does works, not as of grace but as a debt.
τω δε εργαζομενω ο μισθος ου λογιζεται κατα χαριν αλλα κατα το οφειλημα
- 5 **còn kẻ chẳng làm việc chi hết, nhưng tin Đấng xưng người có tội là công bình, thì đức tin của kẻ ấy kể là công bình cho mình.**
But to him who without working has faith in him who gives righteousness to the evil-doer, his faith is put to his account as righteousness.
τω δε μη εργαζομενω πιστευοντι δε επι τον δικαιουντα τον ασεβη λογιζεται η πιστις αυτου εις δικαιοσυνην
- 6 **Ay v y, vua Đa-vít cũng tỏ ra cái phước của người mà Đức Chúa Trời kể cho là công bình chẳng bởi việc làm, mà rằng:**
As David says that there is a blessing on the man to whose account God puts righteousness without works, saying,
καθαπερ και δαβιδ λεγει τον μακαρισμον του ανθρωπου ω ο θεος λογιζεται δικαιοσυνην χωρις εργαων
- 7 **Phước thay cho kẻ, lỗi mình được tha thứ, Tội mình được che đậy!**
Happy are those who have forgiveness for their wrongdoing, and whose sins are covered.
μακαριοι ων αφεθησαν αι ανομιαι και ων επεκαλυφθησαν αι αμαρτιαι
- 8 **Phước thay cho người mà Chúa chẳng kể tội lỗi cho!**
Happy is the man against whom no sin is recorded by the Lord.
μακαριος ανηρ ω ου μη λογισηται κυριος αμαρτιαν
- 9 **Vậy, lời luận về phước đó chỉ chuyên về kẻ chịu cắt bì mà thôi sao? Cũng cho kẻ không chịu cắt bì nữa. Vả, chúng ta nói rằng đức tin của Ap-ra-ham ược kể là công bình cho người.**
Is this blessing, then, for the circumcision only, or in the same way for those who have not circumcision? for we say that the faith of Abraham was put to his account as righteousness.
ο μακαρισμος ουν ουτος επι την περιτομην η και επι την ακροβυστιαν λεγομεν γαρ οτι ελογισθη τω αβρααμ η πιστις εις δικαιοσυνην
- 10 **Nhưng được kể thế nào? Khi người đã chịu cắt bì rồi, hay là khi người chưa chịu cắt bì? Ay kh ng phải sau khi người chịu cắt bì, bèn là trước.**
How, then, was it judged? when he had circumcision, or when he had it not? Not when he had it, but when he did not have it:
πως ουν ελογισθη εν περιτομη οντι η εν ακροβυστια ουκ εν περιτομη αλλ εν ακροβυστια

- 11 Vậy, người đã nhận lấy dấu cắt bì, như dấu ấn của sự công bình mà người đã được bởi đức tin, khi chưa chịu cắt bì; hầu cho làm cha hết thảy những kẻ tin mà không chịu cắt bì, đặng họ được kể là công bình,
And he was given the sign of circumcision as a witness of the faith which he had before he underwent circumcision: so that he might be the father of all those who have faith, though they have not circumcision, and so that righteousness might be put to their account;
και σημειον ελαβεν περιτομης σφραγιδα της δικαιοσυνης της πιστεως της εν τη ακροβυστια εις το ειναι αυτον πατερα παντων των πιστευοντων δι ακροβυστιας εις το λογισθηναι και αυτοις την δικαιοσυνην
- 12 và cũng làm cha những kẻ chịu cắt bì, tức là cha những kẻ không những chịu cắt bì thôi, lại cũng noi theo dấu đức tin mà Ap-ra-ham, t phụ chúng ta, đã có trước khi chưa chịu cắt bì vậy.
And the father of circumcision to those who not only are of the circumcision, but who keep to the way of that faith which our father Abraham had before he underwent circumcision.
και πατερα περιτομης τοις ουκ εκ περιτομης μονον αλλα και τοις στοιχουσιν τοις ιχνεσιν της εν τη ακροβυστια πιστεως του πατρος ημων αβρααμ
- 13 Và, ấy chẳng phải bởi luật pháp mà có lời hứa cho Ap-ra-ham ho c dòng dõi người lấy thế gian làm gia nghiệp, bèn là bởi sự công bình của đức tin.
For God's word, that the earth would be his heritage, was given to Abraham, not through the law, but through the righteousness of faith.
ου γαρ δια νομου η επαγγελια τω αβρααμ η τω σπερματι αυτου το κληρονομον αυτον ειναι του κοσμου αλλα δια δικαιοσυνης πιστεως
- 14 Vì, nếu bởi luật pháp mà được hưởng gia nghiệp, thì đức tin ra vô ích, lời hứa cũng bỏ rồi,
For if they who are of the law are the people who get the heritage, then faith is made of no use, and the word of God has no power;
ει γαρ οι εκ νομου κληρονομοι κεκενωται η πιστις και κατηρηται η επαγγελια
- 15 vì luật pháp sanh ra sự giận; song đâu không có luật pháp, thì đó cũng không có sự phạm luật pháp.
For the outcome of the law is wrath; but where there is no law it will not be broken.
ο γαρ νομος οργην κατεργαζεται ου γαρ ουκ εστιν νομος ουδε παραβασις
- 16 Vậy nên, bởi đức tin mà người ta trở nên kẻ ăn gia tài, hầu cho sự ấy được bởi ân điển, và cho lời hứa được chắc chắn cho cả dòng dõi Ap-ra-ham, ch ng những cho dòng dõi dưới quyền luật pháp, mà cũng cho dòng dõi có đức tin của Ap-ra-ham, l tổ phụ hết thảy chúng ta,
For this reason it is of faith, so that it may be through grace; and so that the word of God may be certain to all the seed; not only to that which is of the law, but to that which is of the faith of Abraham, who is the father of us all,
δια τουτο εκ πιστεως ινα κατα χαριν εις το ειναι βεβαιαν την επαγγελιαν παντι τω σπερματι ου τω εκ του νομου μονον αλλα και τω εκ πιστεως αβρααμ ος εστιν πατηρ παντων ημων
- 17 y như lời chép rằng: Ta đã lập người làm cha nhiều dân tộc, thật người là cha chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời, tức là Đấng người đã tin, là Đấng ban sự sống cho kẻ chết, gọi những sự không có như có rồi.
(As it is said in the holy Writings, I have made you a father of a number of nations) before him in whom he had faith, that is, God, who gives life to the dead, and to whom the things which are not are as if they were.
καθως γεγραπται οτι πατερα πολλων εθνων τεθεικα σε κατεναντι ου επιστευσεν θεου του ζωοποιουντος τους νεκρους και καλουντος τα μη οντα ως οντα

- 18 Người cậy trông khi chẳng còn lẽ trông cậy, cứ tin, và trở nên cha của nhiều dân tộc, theo lời đã phán cho người rằng: Dòng dõi ngươi sẽ như thế ấy.
Who without reason for hope, in faith went on hoping, so that he became the father of a number of nations, as it had been said, So will your seed be.
ος παρ ελπιδα επ ελπιδι επιστευσεν εις το γενεσθαι αυτον πατερα πολλων εθνων κατα το ειρημενον ουτως εσται το σπερμα σου
- 19 Người thấy thân thể mình hao mòn, vì đã gần đầy trăm tuổi, và thấy Sa-ra không thể sanh đẻ được nữa, song đức tin chẳng kém.
And not being feeble in faith though his body seemed to him little better than dead (he being about a hundred years old) and Sarah was no longer able to have children:
και μη ασθενησας τη πιστει ου κατενοησεν το εαυτου σωμα ηδη νεκρωμενον εκατονταετης που υπαρχων και την νεκρωσιν της μητρας σαρρας
- 20 Người chẳng có lưỡng lự hoặc hoài nghi về lời hứa Đức Chúa Trời, nhưng càng mạnh mẽ trong đức tin, và ngợi khen Đức Chúa Trời,
Still, he did not give up faith in the undertaking of God, but was made strong by faith, giving glory to God,
εις δε την επαγγελιαν του θεου ου διεκριθη τη απιστια αλλ ενεδυναμωθη τη πιστει δους δοξαν τω θεω
- 21 vì tin chắc rằng điều chi Đức Chúa Trời đã hứa, Ngài cũng có quyền làm trọn được.
And being certain that God was able to keep his word.
και πληροφορηθεις οτι ο επιγγελται δυνατος εστιν και ποιησαι
- 22 Cho nên đức tin của người được kể cho là công bình.
For which reason it was put to his account as righteousness.
διο και ελογισθη αυτω εις δικαιοσυνην
- 23 Vả, ấy chẳng phải chỉ vì một mình người mà có chép rằng đức tin người đã được kể cho là công bình,
Now, it was not because of him only that this was said,
ουκ εγραφη δε δι αυτον μονον οτι ελογισθη αυτω
- 24 nhưng cũng vì chúng ta nữa, đức tin sự được kể là công bình cho chúng ta, là kẻ tin Đấng đã làm cho Đức Chúa Jêsus, Chúa chúng ta, sống lại từ trong kẻ chết,
But for us in addition, to whose account it will be put, if we have faith in him who made Jesus our Lord come back again from the dead,
αλλα και δι ημας οις μελλει λογιζεσθαι τοις πιστευουσιν επι τον εγειραντα ιησουν τον κυριον ημων εκ νεκρων
- 25 Ngài đã bị nộp vì tội lỗi chúng ta, và sống lại vì sự xưng công bình của chúng ta.
Who was put to death for our evil-doing, and came to life again so that we might have righteousness.
ος παρεδοθη δια τα παραπτωματα ημων και ηγερθη δια την δικαιοσιν ημων
- 1 Vậy chúng ta đã được xưng công bình bởi đức tin, thì được hòa thuận với Đức Chúa Trời, bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta,
For which reason, because we have righteousness through faith, let us be at peace with God through our Lord Jesus Christ;
δικαιοθεντες ουν εκ πιστεως ειρηνην εχομεν προς τον θεον δια του κυριου ημων ιησου χριστου

- 2 là Đấng đã làm cho chúng ta cậy đức tin vào trong ơn này là ơn chúng ta hiện đang đứng vững; và chúng ta khoe mình trong sự trông cậy về vinh hiển Đức Chúa Trời.
Through whom, in the same way, we have been able by faith to come to this grace in which we now are; and let us have joy in hope of the glory of God.
δι ου και την προσαγωγην εσχηκαμεν τη πιστει εις την χαριν ταυτην εν η εστηκαμεν και καυχουμεθα επ ελπιδι της δοξης του θεου
- 3 Nào những thế thôi, nhưng chúng ta cũng khoe mình trong hoạn nạn nữa, vì biết rằng hoạn nạn sanh sự nhịn nhục,
And not only so, but let us have joy in our troubles: in the knowledge that trouble gives us the power of waiting;
ου μονον δε αλλα και καυχουμεθα εν ταις θλιψεσιν ειδοτες οτι η θλιψις υπομονην κατεργαζεται
- 4 sự nhịn nhục sanh sự rèn tập, sự rèn tập sanh sự trông cậy.
And waiting gives experience; and experience, hope:
η δε υπομονη δοκιμην η δε δοκιμη ελπιδα
- 5 Vả, sự trông cậy không làm cho hổ thẹn, vì sự yêu thương của Đức Chúa Trời rải khắp trong lòng chúng ta bởi Đức Thánh Linh đã được ban cho chúng ta.
And hope does not put to shame; because our hearts are full of the love of God through the Holy Spirit which is given to us.
η δε ελπις ου κατασχυνει οτι η αγαπη του θεου εκκεχυται εν ταις καρδιαις ημων δια πνευματος αγιου του δοθεντος ημιν
- 6 Thật vậy, khi chúng ta còn yếu đuối, Đấng Christ đã theo kỳ hẹn chịu chết vì kẻ có tội.
For when we were still without strength, at the right time Christ gave his life for evil-doers.
ετι γαρ χριστος οντων ημων ασθενων κατα καιρον υπερ ασεβων απεθανεν
- 7 Vả, họa mới có kẻ chịu chết vì người nghĩa; dễ thường cũng có kẻ bằng lòng chết vì người lành.
Now it is hard for anyone to give his life even for an upright man, though it might be that for a good man someone would give his life.
μολις γαρ υπερ δικαιου τις αποθανειται υπερ γαρ του αγαθου ταχα τις και τολμα αποθανειν
- 8 Nhưng Đức Chúa Trời tỏ lòng yêu thương Ngài đối với chúng ta, khi chúng ta còn là người có tội, thì Đấng Christ vì chúng ta chịu chết.
But God has made clear his love to us, in that, when we were still sinners, Christ gave his life for us.
συνιστησιν δε την εαυτου αγαπην εις ημας ο θεος οτι ετι αμαρτωλων οντων ημων χριστος υπερ ημων απεθανεν
- 9 Huống chi nay chúng ta nhờ huyết Ngài được xưng công bình, thì sẽ nhờ Ngài được cứu khỏi cơn thịnh nộ là dường nào!
Much more, if we now have righteousness by his blood, will salvation from the wrath of God come to us through him.
πολλω ουν μαλλον δικαιοθεντες νυν εν τω αιματι αυτου σωθησομεθα δι αυτου απο της οργης

- 10** Vì nếu khi chúng ta còn là thù nghịch cùng Đức Chúa Trời, mà đã được hòa thuận với Ngài bởi sự chết của Con Ngài, thì huống chi nay đã hòa thuận rồi, chúng ta sẽ nhờ sự sống của Con ấy mà được cứu là dường nào!
For if, when we were haters of God, the death of his Son made us at peace with him, much more, now that we are his friends, will we have salvation through his life;
ει γαρ εχθροι οντες κατηλλαγημεν τω θεω δια του θανατου του υιου αυτου πολλω μαλλον καταλλαγοντες σωθησομεθα εν τη ζωη αυτου
- 11** Nào những thế thôi, chúng ta lại còn khoe mình trong Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, nhờ Ngài mà chúng ta hiện nay đã được sự hòa thuận.
And not only so, but we have joy in God through our Lord Jesus Christ, through whom we are now at peace with God.
ου μονον δε αλλα και καυχωμενοι εν τω θεω δια του κυριου ημων ιησου χριστου δι ου νυν την καταλλαγην ελαβομεν
- 12** Cho nên, như bởi một người mà tội lỗi vào trong thế gian, lại bởi tội lỗi mà có sự chết, thì sự chết đã trải qua trên hết thảy mọi người như vậy, vì mọi người đều phạm tội.
For this reason, as through one man sin came into the world, and death because of sin, and so death came to all men, because all have done evil:
δια τουτο ωσπερ δι ενος ανθρωπου η αμαρτια εις τον κοσμον εισηλθεν και δια της αμαρτιας ο θανατος και ουτως εις παντας ανθρωπους ο θανατος διηλθεν εφ ω παντες ημαρτον
- 13** Vì, trước khi chưa có luật pháp, tội lỗi đã có trong thế gian, song chưa có luật pháp, thì cũng không kể là tội lỗi.
Because, till the law came, sin was in existence, but sin is not put to the account of anyone when there is no law to be broken.
αχρι γαρ νομου αμαρτια ην εν κοσμο αμαρτια δε ουκ ελλογεται μη οντος νομου
- 14** Nhưng từ A-đam cho đến Môi-se, sự chết đã cai trị cả đến những kẻ chẳng phạm tội giống như tội của A-đam, là người làm hình bóng của Đấng phải đến.
But still death had power from Adam till Moses, even over those who had not done wrong like Adam, who is a picture of him who was to come.
αλλ εβασιλευσεν ο θανατος απο αδαμ μεχρι μωσεως και επι τους μη αμαρτησαντας επι τω ομοιωματι της παραβασεως αδαμ ος εστιν τυπος του μελλοντος
- 15** Song tội lỗi chẳng phải như sự ban cho của ân điển. Vì nếu bởi tội lỗi của chỉ một người mà mọi kẻ khác đều phải chết, thì huống chi ơn của Đức Chúa Trời và sự ban cho trong ơn Ngài tỏ ra bởi một người là Đức Chúa Jêsus Christ, chan chứa cho hết thảy mọi người khác là dường nào!
But the free giving of God is not like the wrongdoing of man. For if, by the wrongdoing of one man death came to numbers of men, much more did the grace of God, and the free giving by the grace of one man, Jesus Christ, come to men.
αλλ ουχ ως το παραπτωμα ουτως και το χαρισμα ει γαρ τω του ενος παραπτωματι οι πολλοι απεθανον πολλω μαλλον η χαρις του θεου και η δωρεα εν χαριτι τη του ενος ανθρωπου ιησου χριστου εις τους πολλους επερισσευσεν
- 16** Lại sự ban cho này chẳng phải như việc xảy đến bởi một người phạm tội đầu: sự phán xét bởi chỉ một tội mà làm nên đoán phạt; nhưng sự ban cho của ân điển thì sau nhiều tội rồi, dẫn đến sự xưng công bình.
And the free giving has not the same effect as the sin of one: for the effect of one man's sin was punishment by the decision of God, but the free giving had power to give righteousness to wrongdoers in great number.
και ουχ ως δι ενος αμαρτησαντος το δωρημα το μεν γαρ κριμα εξ ενος εις κατακριμα το δε χαρισμα εκ πολλων παραπτωματων εις δικαιομα

- 17** Và, nếu bởi tội một người mà sự chết đã cai trị bởi một người ấy, thì huống chi những kẻ nhận ân điển và sự ban cho của sự công bình cách dư dật, họ sẽ nhờ một mình Đức Chúa Jêsus Christ mà cai trị trong sự sống là đường nào!
For, if by the wrongdoing of one, death was ruling through the one, much more will those to whom has come the wealth of grace and the giving of righteousness, be ruling in life through the one, even Jesus Christ.
ει γαρ τω του ενος παραπτωματι ο θανατος εβασιλευσεν δια του ενος πολλω μαλλον οι την περισσειαν της χαριτος και της δωρεας της δικαιοσυνης λαμβανοντες εν ζωη βασιλευσουσιν δια του ενος ιησου χριστου
- 18** Vậy, như bởi chỉ một tội mà sự đoán phạt rải khắp hết thấy mọi người thể nào, thì bởi chỉ một việc công bình mà sự xưng công bình, là sự ban sự sống, cũng rải khắp cho mọi người thể ấy.
So then, as the effect of one act of wrongdoing was that punishment came on all men, even so the effect of one act of righteousness was righteousness of life for all men.
αρα ουν ως δι ενος παραπτωματος εις παντας ανθρωπους εις κατακριμα ουτως και δι ενος δικαιωματος εις παντας ανθρωπους εις δικαιοσιν ζωης
- 19** Vì, như bởi sự không vâng phục của một người mà mọi người khác đều thành ra kẻ có tội, thì cũng một lẽ ấy, bởi sự vâng phục của một người mà mọi người khác sẽ đều thành ra công bình.
Because, as numbers of men became sinners through the wrongdoing of one man, even so will great numbers get righteousness through the keeping of the word of God by one man.
ωσπερ γαρ δια της παρακοης του ενος ανθρωπου αμαρτωλοι κατεσταθησαν οι πολλοι ουτως και δια της υπακοης του ενος δικαιοι κατασταθησονται οι πολλοι
- 20** Và, luật pháp đã xen vào, hầu cho tội lỗi gia thêm; nhưng nơi nào tội lỗi đã gia thêm, thì ân điển lại càng dư dật hơn nữa,
And the law came in addition, to make wrongdoing worse; but where there was much sin, there was much more grace:
νομος δε παρεισηλθεν ινα πλεοναση το παραπτωμα ου δε επλεονασεν η αμαρτια υπερεπερισσευσεν η χαρις
- 21** hầu cho tội lỗi đã cai trị làm nên sự chết thể nào, thì ân điển cũng cai trị bởi sự công bình thể ấy, đặng ban cho sự sống đời đời bởi Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta.
That, as sin had power in death, so grace might have power through righteousness to eternal life through Jesus Christ our Lord.
ινα ωσπερ εβασιλευσεν η αμαρτια εν τω θανατω ουτως και η χαρις βασιλευση δια δικαιοσυνης εις ζωην αιωνιον δια ιησου χριστου του κυριου ημων
- 1** Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Chúng ta phải cứ ở trong tội lỗi, hầu cho ân điển được dư dật chăng?
What may we say, then? are we to go on in sin so that there may be more grace?
τι ουν εροουμεν επιμενουμεν τη αμαρτια ινα η χαρις πλεοναση
- 2** Chẳng hề như vậy! Chúng ta đã chết về tội lỗi, lẽ nào còn sống trong tội lỗi nữa?
In no way. How may we, who are dead to sin, be living in it any longer?
μη γενοιτο οιτινες απεθανομεν τη αμαρτια πως ετι ζησομεν εν αυτη

- 3 Hay là, anh em chẳng biết rằng chúng ta thấy đều đã chịu phép báp tem trong Đức Chúa Jêsus Christ, tức là chịu phép báp tem trong sự chết Ngài sao?
Or are you without the knowledge that all we who had baptism into Christ Jesus, had baptism into his death?
η αγνοειτε οτι οσοι εβαπτισθημεν εις χριστον ιησουν εις τον θανατον αυτου εβαπτισθημεν
- 4 Vậy chúng ta đã bị chôn với Ngài bởi phép báp tem trong sự chết Ngài, hầu cho Đấng Christ nhờ vinh hiển của Cha được từ kẻ chết sống lại thể nào, thì chúng ta cũng sống trong đời mới thể ấy.
We have been placed with him among the dead through baptism into death: so that as Christ came again from the dead by the glory of the Father, we, in the same way, might be living in new life.
συνεταφημεν ουν αυτω δια του βαπτισματος εις τον θανατον ινα ωσπερ ηγερθη χριστος εκ νεκρων δια της δοξης του πατρος ουτως και ημεις εν κ αινοτητι ζωης περιπατησωμεν
- 5 Vì nếu chúng ta làm một cùng Ngài bởi sự chết giống như sự chết của Ngài, thì chúng ta cũng sẽ làm một cùng Ngài bởi sự sống lại giống nhau:
For, if we have been made like him in his death, we will, in the same way, be like him in his coming to life again;
ει γαρ συμφυτοι γεγοναμεν τω ομοιωματι του θανατου αυτου αλλα και της αναστασεως εσομεθα
- 6 vì biết rõ rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh trên thập tự giá với Ngài, hầu cho thân thể của tội lỗi bị tiêu diệt đi, và chúng ta không phụ c dưới tội lỗi nữa.
Being conscious that our old man was put to death on the cross with him, so that the body of sin might be put away, and we might no longer be servants to sin.
τουτο γινωσκοντες οτι ο παλαιος ημων ανθρωπος συνεσταυρωθη ινα καταργηθη το σωμα της αμαρτιας του μηκει δουλευειν ημας τη αμαρτια
- 7 Vì ai đã chết thì được thoát khỏi tội lỗi.
Because he who is dead is free from sin.
ο γαρ αποθανων δεδικαιωται απο της αμαρτιας
- 8 Vả, nếu chúng ta đã cùng chết với Đấng Christ, thì chúng ta tin rằng mình cũng sẽ sống lại với Ngài,
But if we are dead with Christ, we have faith that we will be living with him;
ει δε απεθανομεν συν χριστω πιστευομεν οτι και συζησομεν αυτω
- 9 bởi biết rằng Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, thì chẳng chết nữa; sự chết không còn cai trị trên Ngài.
Having knowledge that because Christ has come back from the dead, he will never again go down to the dead; death has no more power over him.
ειδοτες οτι χριστος εγερθεις εκ νεκρων ουκει αποθνησκει θανατος αυτου ουκει κυριευει
- 10 Vì nếu Ngài đã chết, ấy là chết cho tội lỗi một lần đủ cả; nhưng hiện nay Ngài sống, ấy là sống cho Đức Chúa Trời.
For his death was a death to sin, but his life now is a life which he is living to God.
ο γαρ απεθανεν τη αμαρτια απεθανεν εφραξ ο δε ζη ζη τω θεω

- 11** Vậy anh em cũng hãy coi mình như chết về tội lỗi và như sống cho Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ.
Even so see yourselves as dead to sin, but living to God in Christ Jesus.
ουτως και υμεις λογιζεσθε εαυτους νεκρους μεν ειναι τη αμαρτια ζωντας δε τω θεω εν χριστω ιησου τω κυριω ημων
- 12** Vậy, chớ để tội lỗi cai trị trong xác hay chết của anh em, và chớ chiều theo tư dục nó.
For this cause do not let sin be ruling in your body which is under the power of death, so that you give way to its desires;
μη ουν βασιλευετω η αμαρτια εν τω θνητω υμων σωματι εις το υπακουειν αυτη εν ταις επιθυμιας αυτου
- 13** Chớ nộp chi thể mình cho tội lỗi, như là đồ dùng gian ác, nhưng hãy phó chính mình anh em cho Đức Chúa Trời, dường như đã chết mà nay trở nên sống, và dâng chi thể mình cho Đức Chúa Trời như là đồ dùng về sự công bình.
And do not give your bodies to sin as the instruments of wrongdoing, but give yourselves to God, as those who are living from the dead, and your bodies as instruments of righteousness to God.
μηδε παριστανετε τα μελη υμων οπλα αδικιας τη αμαρτια αλλα παραστησατε εαυτους τω θεω ως εκ νεκρων ζωντας και τα μελη υμων οπλα δικαιοσυνης τω θεω
- 14** Vì tội lỗi không cai trị trên anh em đâu; bởi anh em chẳng thuộc dưới luật pháp, mà thuộc dưới ân điển.
For sin may not have rule over you: because you are not under law, but under grace.
αμαρτια γαρ υμων ου κυριευσει ου γαρ εστε υπο νομον αλλ υπο χαριν
- 15** Vậy thì làm sao! Vì chúng ta không thuộc dưới luật pháp, nhưng thuộc dưới ân điển, thì chúng ta sẽ phạm tội hay sao? Chẳng hề như vậy!
What then? are we to go on in sin because we are not under law but under grace? Let it not be so.
τι ουν αμαρτησομεν οτι ουκ εσμεν υπο νομον αλλ υπο χαριν μη γενοιτο
- 16** Anh em há chẳng biết rằng nếu anh em đã nộp mình làm tôi mọi dặng vâng phục kẻ nào, thì là tôi mọi của kẻ mình vâng phục, hoặc của tội lỗi đến sự chết, hoặc của sự vâng phục để được nên công bình hay sao?
Are you not conscious that you are the servants of him to whom you give yourselves to do his desire? if to sin, the end being death, or if to do the desire of God, the end being righteousness.
ουκ οιδατε οτι ω παριστανετε εαυτους δουλους εις υπακοην δουλοι εστε ω υπακουετε ητοι αμαρτιας εις θανατον η υπακοης εις δικαιοσυνην
- 17** Nhưng, tạ ơn Đức Chúa Trời, vì sau khi anh em làm tôi mọi tội lỗi, thì đã từ lòng vâng phục đạo lý là sự đã ban làm mực thước cho mình!
But praise be to God that though you were the servants of sin, you have now given yourselves freely to that form of teaching under which you were placed;
χαρις δε τω θεω οτι ητε δουλοι της αμαρτιας υπηκουσατε δε εκ καρδιας εις ον παρεδοθητε τυπον διδαχης
- 18** Vậy, anh em đã được buông tha khỏi tội lỗi, trở nên tôi mọi của sự công bình rồi.
And being made free from sin you have been made the servants of righteousness.
ελευθερωθεντες δε απο της αμαρτιας εδουλωθητε τη δικαιοσυνη

- 19** Tôi nói theo cách loài người, vì xác thịt của anh em là yếu đuối. Vậy, anh em từng đặt chi thể mình làm tôi sự ô uế gian ác đặng làm tội ác thể nào, thì bây giờ, hãy đặt chi thể mình làm tôi sự công bình đặng làm nên thánh cũng thể ấy.
I am using words in the way of men, because your flesh is feeble: as you gave your bodies as servants to what is unclean, and to evil to do evil, so now give them as servants to righteousness to do what is holy.
ανθρωπινον λεγω δια την ασθενειαν της σαρκος υμων οσπερ γαρ παρεστησατε τα μελη υμων δουλα τη ακαθαρσια και τη ανομια εις την ανομιαν ουτως νυν παραστησατε τα μελη υμων δουλα τη δικαιοσυνη εις αγιασμον
- 20** Và, khi anh em còn làm tôi mọi tội lỗi, thì đối với sự công bình anh em được tự do.
When you were servants of sin you were free from righteousness.
οτε γαρ δουλοι ητε της αμαρτιας ελευθεροι ητε τη δικαιοσυνη
- 21** Thế thì anh em đã được kết quả gì? Ấy l quả mà anh em hiện nay đương hổ thẹn; vì sự cuối cùng của những điều đó tức là sự chết.
What fruit had you at that time in the things which are now a shame to you? for the end of such things is death.
τινα ουν καρπον ειχετε τοτε εφ οις νυν επαισχυνεσθε το γαρ τελος εκεινων θανατος
- 22** Nhưng bây giờ đã được buông tha khỏi tội lỗi và trở nên tôi mọi của Đức Chúa Trời rồi, thì anh em được lấy sự nên thánh làm kết quả, và sự sống đời đời làm cuối cùng.
But now, being free from sin, and having been made servants to God, you have your fruit in that which is holy, and the end is eternal life.
νυνι δε ελευθερωθεντες απο της αμαρτιας δουλωθεντες δε τω θεω εχετε τον καρπον υμων εις αγιασμον το δε τελος ζωην αιωνιον
- 23** Vì tiền công của tội lỗi là sự chết; nhưng sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta.
For the reward of sin is death; but what God freely gives is eternal life in Jesus Christ our Lord.
τα γαρ οφωνια της αμαρτιας θανατος το δε χαρισμα του θεου ζωη αιωνιος εν χριστω ιησου τω κυριω ημων
- 1** Hỡi anh em (vì tôi nói với những kẻ biết luật pháp), vậy anh em há chẳng biết rằng luật pháp chỉ cai trị người ta khi còn sống hay sao?
Is it not clear, my brothers (I am using an argument to those who have knowledge of the law), that the law has power over a man as long as he is living?
η αγνοειτε αδελφοι γινωσκουσιν γαρ νομον λαλω οτι ο νομος κυριευει του ανθρωπου εφ οσον χρονον ζη
- 2** Cho nên, đờn bà có chồng, hễ chồng còn sống bao lâu, thì luật pháp buộc phải theo chồng bấy lâu; nhưng nếu chồng chết, thì người vợ được thoát khỏi luật pháp đã buộc mình với chồng.
For the woman who has a husband is placed by the law under the power of her husband as long as he is living; but if her husband is dead, she is free from the law of the husband.
η γαρ υπανδρος γυνη τω ζωντι ανδρι δεδεται νομω εαν δε αποθανη ο ανηρ καταργηται απο του νομου του ανδρος

- 3 **Vậy nếu đương lúc chồng còn sống, mà vợ đi lấy người khác, thì phải bị kêu là đờn bà ngoại tình; nhưng nếu chồng chết, thì vợ được buông tha khỏi luật pháp, dầu lấy người khác cũng chẳng phải là đờn bà ngoại tình vậy.**
So if, while the husband is living, she is joined to another man, she will get the name of one who is untrue to her husband: but if the husband is dead, she is free from the law, so that she is not untrue, even if she takes another man.
αρα ουν ζωντος του ανδρος μοιχαλις χρηματισει εαν γενηται ανδρι ετερω εαν δε αποθανη ο ανηρ ελευθερα εστιν απο του νομου του μη ειναι αυτην μοιχαλιδα γενομενην ανδρι ετερω
- 4 **Hỡi anh em ta, anh em cũng như vậy, bởi thân thể của Đấng Christ, anh em đã chết về luật pháp, đặng thuộc về người khác, tức là người đã từ kẻ chết sống lại, hầu cho chúng ta được kết quả cho Đức Chúa Trời.**
In the same way, my brothers, you were made dead to the law through the body of Christ, so that you might be joined to another, even to him who came again from the dead, so that we might give fruit to God.
ωστε αδελφοι μου και υμεις εθανατωθητε τω νομω δια του σωματος του χριστου εις το γενεσθαι υμας ετερω τω εκ νεκρων εγερθεντι ινα καρποφορησωμεν τω θεω
- 5 **Vì khi chúng ta còn sống theo xác thịt, thì các tình dục xấu xa bị luật pháp xui khiến, hành động trong chi thể chúng ta và kết quả cho sự chết.**
For when we were in the flesh, the evil passions which came into being through the law were working in our bodies to give the fruit of death.
οτε γαρ ημεν εν τη σαρκι τα παθηματα των αμαρτιων τα δια του νομου ενεργειτο εν τοις μελεσιν ημων εις το καρποφορησαι τω θανατω
- 6 **Nhưng bây giờ chúng ta đã chết về luật pháp, là điều bắt buộc mình, thì được buông tha khỏi luật pháp đặng hầu việc Đức Chúa Trời theo cách mới của Thánh Linh, chớ không theo cách cũ của văn tự.**
But now we are free from the law, having been made dead to that which had power over us; so that we are servants in the new way of the spirit, not in the old way of the letter.
νυνι δε κατηγορηθημεν απο του νομου αποθανοντες εν ω κατειχομεθα ωστε δουλευειν ημας εν καινοτητι πνευματος και ου παλαιοτητι γραμματος
- 7 **Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Luật pháp há là tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy! Nhưng tôi chỉ bởi luật pháp mà biết tội lỗi; vì nếu luật pháp không nói: Người chớ tham lam, thì tôi đã không biết sự tham lam.**
What then is to be said? is the law sin? in no way. But I would not have had knowledge of sin but for the law: for I would not have been conscious of desire if the law had not said, You may not have a desire for what is another's.
τι ουν ερουμεν ο νομος αμαρτια μη γενοιτο αλλα την αμαρτιαν ουκ εγνων ει μη δια νομου την τε γαρ επιθυμιαν ουκ ηδειν ει μη ο νομος ελεγεν ουκ επιθυμησεις
- 8 **Ay l tội lỗi đã nhờn dịp, bởi điều răn mà sanh ra mọi thứ ham muốn trong lòng tôi: vì không có luật pháp thì tội lỗi chết đi.**
But sin, taking its chance through that which was ordered by the law, was working in me every form of desire: because without the law sin is dead.
αφορμην δε λαβουσα η αμαρτια δια της εντολης κατειργασατο εν εμοι πασαν επιθυμιαν χωρις γαρ νομου αμαρτια νεκρα
- 9 **Ngày xưa tôi không có luật pháp mà tôi sống; như khi điều răn đến, thì tội lỗi lại sống,**
And there was a time when I was living without the law: but when the law gave its orders, sin came to life and put me to death;
εγω δε εζων χωρις νομου ποτε ελθουσης δε της εντολης η αμαρτια ανεζησεν εγω δε απεθανον

- 10** còn tôi thì chết; vậy thì té ra điều răn vốn nên làm cho tôi sống, đã dắt tôi đến sự chết.
And I made the discovery that the law whose purpose was to give life had become a cause of death:
και ευρεθη μοι η εντολη η εις ζωην αυτη εις θανατον
- 11** Vì tội lỗi đã nhờn dịp, dùng điều răn dỗ dành tôi và nhờn đó làm cho tôi chết.
For I was tricked and put to death by sin, which took its chance through the law.
η γαρ αμαρτια αφορμην λαβουσα δια της εντολης εξηπατησεν με και δι αυτης απεκτεινεν
- 12** Ấy v y, luật pháp là thánh, điều răn cũng là thánh, công bình và tốt lành.
But the law is holy, and its orders are holy, upright, and good.
οστε ο μεν νομος αγιος και η εντολη αγια και δικαια και αγαθη
- 13** Vậy thì điều lành trở làm có cho tôi chết sao? Chẳng hề như vậy! Nhưng ấy là tội lỗi đã làm cho tôi chết, hầu khi nó nhờn điều lành làm chết tôi, t ự bày ra nói là tội lỗi; đến nỗi tội lỗi nhờn điều răn trở nên cực ác.
Was then that which is good, death to me? In no way. But the purpose was that sin might be seen to be sin by working death to me through that which is good; so that through the orders of the law sin might seem much more evil.
το ουν αγαθον εμοι γεγονεν θανατος μη γενοιτο αλλα η αμαρτια ινα φανη αμαρτια δια του αγαθου μοι κατεργαζομενη θανατον ινα γενηται καθ υπε ρβολην αμαρτωλος η αμαρτια δια της εντολης
- 14** Vả, chúng ta biết luật pháp là thiêng liêng; nhưng tôi là tánh xác thịt đã bị bán cho tội lỗi.
For we are conscious that the law is of the spirit; but I am of the flesh, given into the power of sin.
οιδαμεν γαρ οτι ο νομος πνευματικος εστιν εγω δε σαρκικος εμι πεπραμενος υπο την αμαρτιαν
- 15** Vì tôi không hiểu điều mình làm: tôi chẳng làm điều mình muốn, nhưng làm điều mình ghét.
And I have no clear knowledge of what I am doing, for that which I have a mind to do, I do not, but what I have hate for, that I do.
ο γαρ κατεργαζομαι ου γινωσκω ου γαρ ο θελω τουτο πρασσω αλλ ο μισω τουτο ποιω
- 16** Song nếu tôi làm điều mình chẳng muốn, thì bởi đó nhận biết luật pháp là tốt lành.
But, if I do that which I have no mind to do, I am in agreement with the law that the law is good.
ει δε ο ου θελω τουτο ποιω συμφημι τω νομω οτι καλος
- 17** Bây giờ chẳng phải tôi làm điều đó nữa, nhưng ấy là tội lỗi ở trong tôi.
So it is no longer I who do it, but the sin living in me.
νυνι δε ουκετι εγω κατεργαζομαι αυτο αλλ η οικουσα εν εμοι αμαρτια
- 18** Vả, tôi biết điều lành chẳng ở trong tôi đâu, nghĩa là trong xác thịt tôi, bởi tôi có ý muốn làm điều lành, nhưng không có quyền làm trọn;
For I am conscious that in me, that is, in my flesh, there is nothing good: I have the mind but not the power to do what is right.
οιδα γαρ οτι ουκ οικει εν εμοι τουτεστιν εν τη σαρκι μου αγαθον το γαρ θελειν παρακειται μοι το δε κατεργαζεσθαι το καλον ουχ ευρισκω

- 19 vì tôi không làm điều lành mình muốn, nhưng làm điều dữ mình không muốn.
For the good which I have a mind to do, I do not: but the evil which I have no mind to do, that I do.
ου γαρ ο θελω ποιω αγαθον αλλ ο ου θελω κακον τουτο πρασσω
- 20 Ví bằng tôi làm điều mình không muốn, ấy chẳng phải là tôi làm điều đó nữa, nhưng là tội lỗi ở trong tôi vậy.
But if I do what I have no mind to do, it is no longer I who do it, but the sin living in me.
ει δε ο ου θελω εγω τουτο ποιω ουκετι εγω κατεργαζομαι αυτο αλλ η οικουσα εν εμοι αμαρτια
- 21 Vậy tôi thấy có luật này trong tôi: khi tôi muốn làm điều lành, thì điều dữ dính dấp theo tôi.
So I see a law that, though I have a mind to do good, evil is present in me.
ευρισκω αρα τον νομον τω θελοντι εμοι ποιειν το καλον οτι εμοι το κακον παρακειται
- 22 Vì theo người bề trong, tôi vẫn lấy luật pháp Đức Chúa Trời làm đẹp lòng;
In my heart I take pleasure in the law of God,
συνηδομαι γαρ τω νομω του θεου κατα τον εσω ανθρωπον
- 23 nhưng tôi cảm biết trong chi thể mình có một luật khác giao chiến với luật trong trí mình, bắt mình phải làm phu tù cho luật của tội lỗi, tức là luật ở trong chi thể tôi vậy.
But I see another law in my body, working against the law of my mind, and making me the servant of the law of sin which is in my flesh.
βλεπω δε ετερον νομον εν τοις μελεσιν μου αντιστρατευομενον τω νομω του νοος μου και αιχμαλωτιζοντα με τω νομω της αμαρτιας τω οντι εν τοις μελεσιν μου
- 24 Khốn nạn cho tôi! Ai sẽ cứu tôi thoát khỏi thân thể hay chết này?
How unhappy am I! who will make me free from the body of this death?
ταλαιπωρος εγω ανθρωπος τις με ρυσεται εκ του σωματος του θανατου τουτου
- 25 Cảm tạ Đức Chúa Trời, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta! Như vậy, thì chính mình tôi lấy trí khôn phục luật pháp của Đức Chúa Trời, nhưng lấy xác thịt phục luật pháp của tội lỗi.
I give praise to God through Jesus Christ our Lord. So with my mind I am a servant to the law of God, but with my flesh to the law of sin.
ευχαριστω τω θεω δια ιησου χριστου του κυριου ημων αρα ουν αυτος εγω τω μεν νοι δουλευω νομω θεου τη δε σαρκι νομω αμαρτιας
- 1 Cho nên hiện nay chẳng còn có sự đoán phạt nào cho những kẻ ở trong Đức Chúa Jêsus Christ;
For this cause those who are in Christ Jesus will not be judged as sinners.
ουδεν αρα νυν κατακριμα τοις εν χριστω ιησου μη κατα σαρκα περιπατουσιν αλλα κατα πνευμα
- 2 vì luật pháp của Thánh Linh sự sống đã nhờ Đức Chúa Jêsus Christ buông tha tôi khỏi luật pháp của sự tội và sự chết.
For the law of the Spirit of life in Christ Jesus has made me free from the law of sin and death.
ο γαρ νομος του πνευματος της ζωης εν χριστω ιησου ηλευθερωσεν με απο του νομου της αμαρτιας και του θανατου

- 3** Vì điều chi luật pháp không làm nổi, tại xác thịt làm cho luật pháp ra yếu đuối, thì Đức Chúa Trời đã làm rồi: Ngài đã vì có tội lỗi sai chính Con mình lấy xác thịt giống như xác thịt tội lỗi chúng ta, và đã đoán phạt tội lỗi trong xác thịt,
For what the law was not able to do because it was feeble through the flesh, God, sending his Son in the image of the evil flesh, and as an offering for sin, gave his decision against sin in the flesh:
το γαρ αδυνατον του νομου εν ω ησθενει δια της σαρκος ο θεος τον εαυτου υιον πεμψας εν ομοιωματι σαρκος αμαρτιας και περι αμαρτιας κατεκρινεν την αμαρτιαν εν τη σαρκι
- 4** hầu cho sự công bình mà luật pháp buộc phải làm được trọn trong chúng ta, là kẻ chẳng noi theo xác thịt, nhưng noi theo Thánh Linh.
So that what was ordered by the law might be done in us, who are living, not in the way of the flesh, but in the way of the Spirit.
ινα το δικαιομα του νομου πληρωθη εν ημιν τοις μη κατα σαρκα περιπατουσιν αλλα κατα πνευμα
- 5** Thật thế, kẻ sống theo xác thịt thì chăm những sự thuộc về xác thịt; còn kẻ sống theo Thánh Linh thì chăm những sự thuộc về Thánh Linh.
For those who are living in the way of the flesh give their minds to the things of the flesh, but those who go in the way of the Spirit, to the things of the Spirit.
οι γαρ κατα σαρκα οντες τα της σαρκος φρονουσιν οι δε κατα πνευμα τα του πνευματος
- 6** Vả, chăm về xác thịt sanh ra sự chết, còn chăm về Thánh Linh sanh ra sự sống và bình an;
For the mind of the flesh is death, but the mind of the Spirit is life and peace:
το γαρ φρονημα της σαρκος θανατος το δε φρονημα του πνευματος ζωη και ειρηνη
- 7** vì sự chăm về xác thịt nghịch với Đức Chúa Trời, bởi nó không phục dưới luật pháp Đức Chúa Trời, lại cũng không thể phục được.
Because the mind of the flesh is opposite to God; it is not under the law of God, and is not able to be:
διοτι το φρονημα της σαρκος εχθρα εις θεον τω γαρ νομω του θεου ουχ υποτασσεται ουδε γαρ δυναται
- 8** Vả, những kẻ sống theo xác thịt, thì không thể đẹp lòng Đức Chúa Trời.
So that those who are in the flesh are not able to give pleasure to God.
οι δε εν σαρκι οντες θεω αρεσαι ου δυναται
- 9** Về phần anh em, nếu thật quả Thánh Linh Đức Chúa Trời ở trong mình, thì không sống theo xác thịt đâu, nhưng theo Thánh Linh; song nếu ai không có Thánh Linh của Đấng Christ, thì người ấy chẳng thuộc về Ngài.
You are not in the flesh but in the Spirit, if the Spirit of God is in you. But if any man has not the Spirit of Christ he is not one of his.
υμεις δε ουκ εστε εν σαρκι αλλ εν πνευματι ειπερ πνευμα θεου οικει εν υμιν ει δε τις πνευμα χριστου ουκ εχει ουτος ουκ εστιν αυτου
- 10** Vậy nếu Đấng Christ ở trong anh em, thì thân thể chết như có tội lỗi, mà thần linh sống như có sự công bình.
And if Christ is in you, the body is dead because of sin, but the Spirit is life because of righteousness.
ει δε χριστος εν υμιν το μεν σωμα νεκρον δι αμαρτιαν το δε πνευμα ζωη δια δικαιοσυνην

- 11** Lại nếu Thánh Linh của Đấng làm cho Đức Chúa Jêsus sống lại từ trong kẻ chết ở trong anh em, thì Đấng làm cho Đức Chúa Jêsus Christ sống lại từ trong kẻ chết cũng sẽ nhờ Thánh Linh Ngài ở trong anh em mà khiến thân thể hay chết của anh em lại sống.
But if the Spirit of him who made Jesus come again from the dead is in you, he who made Christ Jesus come again from the dead will in the same way, through his Spirit which is in you, give life to your bodies which now are under the power of death.
ει δε το πνευμα του εγειραντος ιησουν εκ νεκρων οικει εν υμιν ο εγειρας τον χριστον εκ νεκρων ζωοποιησει και τα θνητα σωματα υμων δια το ενου κουν αυτου πνευμα εν υμιν
- 12** Vậy, hỡi anh em, chúng ta chẳng mắc nợ xác thịt đâu, đừng sống theo xác thịt.
So then, my brothers, we are in debt, not to the flesh to be living in the way of the flesh:
αρα ουν αδελφοι οφειλεται εσμεν ου τη σαρκι του κατα σαρκα ζην
- 13** Thật thế, nếu anh em sống theo xác thịt thì phải chết; song nếu nhờ Thánh Linh, làm cho chết các việc của thân thể, thì anh em sẽ sống.
For if you go in the way of the flesh, death will come on you; but if by the Spirit you put to death the works of the body, you will have life.
ει γαρ κατα σαρκα ζητε μελλετε αποθνησκειν ει δε πνευματι τας πραξεις του σωματος θανατουτε ζησεσθε
- 14** Vì hết thấy kẻ nào được Thánh Linh của Đức Chúa Trời dắt dẫn, đều là con của Đức Chúa Trời.
And all those who are guided by the Spirit of God are sons of God.
οσοι γαρ πνευματι θεου αγονται ουτοι εισιν υιοι θεου
- 15** Thật anh em đã chẳng nhận lấy thần trí của tôi mọi đặng còn ở trong sự sợ hãi; nhưng đã nhận lấy thần trí của sự làm con nuôi, và nhờ đó chúng ta kêu rằng: A-ba! Cha!
For you did not get the spirit of servants again to put you in fear, but the spirit of sons was given to you, by which we say, Abba, Father.
ου γαρ ελαβετε πνευμα δουλειας παλιν εις φοβον αλλ ελαβετε πνευμα υιοθεσιας εν ω κραζομεν αββα ο πατηρ
- 16** Chính Đức Thánh Linh làm chứng cho lòng chúng ta rằng chúng ta là con cái Đức Chúa Trời.
The Spirit is witness with our spirit that we are children of God:
αυτο το πνευμα συμμαρτυρει τω πνευματι ημων οτι εσμεν τεκνα θεου
- 17** Lại nếu chúng ta là con cái, thì cũng là kẻ kế tự: kẻ kế tự Đức Chúa Trời và là kẻ đồng kế tự với Đấng Christ, miễn chúng ta đều chịu đau đớn với Ngài, hầu cho cũng được vinh hiển với Ngài.
And if we are children, we have a right to a part in the heritage; a part in the things of God, together with Christ; so that if we have a part in his pain, we will in the same way have a part in his glory.
ει δε τεκνα και κληρονομοι κληρονομοι μεν θεου συγκληρονομοι δε χριστου ειπερ συμπασχομεν ινα και συνδοξασθωμεν
- 18** Vả, tôi tưởng rằng những sự đau đớn bây giờ chẳng đáng so sánh với sự vinh hiển hầu đến, là sự sẽ được bày ra trong chúng ta.
I am of the opinion that there is no comparison between the pain of this present time and the glory which we will see in the future.
λογιζομαι γαρ οτι ουκ αξια τα παθηματα του νυν καιρου προς την μελλουσαν δοξαν αποκαλυφθηναι εις ημας

- 19 **Thật thế, muôn vật ước ao, nóng nẩy mà trông đợi con cái Đức Chúa Trời được tỏ ra.**
For the strong desire of every living thing is waiting for the revelation of the sons of God.
η γαρ αποκαρδοκια της κτισεως την αποκαλυψιν των υιων του θεου απεκδεχεται
- 20 **Vì muôn vật đã bị bắt phục sự hư không, chẳng phải tự ý mình, bèn là bởi có Đấng bắt phục.**
For every living thing was put under the power of change, not by its desire, but by him who made it so, in hope
τη γαρ ματαιοτητι η κτισις υπεταγη ουχ εκουσα αλλα δια τον υποταξαντα επ ελπιδι
- 21 **Muôn vật mong rằng mình cũng sẽ được giải cứu khỏi làm tội sự hư nát, dặng dự phần trong sự tự do vinh hiển của con cái Đức Chúa Trời.**
That all living things will be made free from the power of death and will have a part with the free children of God in glory.
οτι και αυτη η κτισις ελευθερωθησεται απο της δουλειας της φθορας εις την ελευθεριαν της δοξης των τεκνων του θεου
- 22 **Vì chúng ta biết rằng muôn vật đều than thở và chịu khó nhọc cho đến ngày nay;**
For we are conscious that all living things are weeping and sorrowing in pain together till now.
οιδαμεν γαρ οτι πασα η κτισις συστεναζει και συνωδινει αχρι του νυν
- 23 **không những muôn vật thôi, lại chúng ta, là kẻ có trái đầu mùa của Đức Thánh Linh, cũng than thở trong lòng đang khi trông đợi sự làm con nuôi, tức là sự cứu chuộc thân thể chúng ta vậy.**
And not only so, but we who have the first fruits of the Spirit, even we have sorrow in our minds, waiting for the time when we will take our place as sons, that is, the salvation of our bodies.
ου μονον δε αλλα και αυτοι την απαρχην του πνευματος εχοντες και ημεις αυτοι εν εαυτοις στεναζομεν υιοθεσιαν απεκδεχομενοι την απολυτρωσιν του σωματος ημων
- 24 **Vì chúng ta được cứu trong sự trông cậy, nhưng khi người ta đã thấy điều mình trông cậy rồi, ấy không phải là trông nữa: mình thấy rồi, sao còn trông làm chi?**
For our salvation is by hope: but hope which is seen is not hope: for who is hoping for what he sees?
τη γαρ ελπιδι εσωθημεν ελπις δε βλεπομενη ουκ εστιν ελπις ο γαρ βλεπει τις τι και ελπίζει
- 25 **Song nếu chúng ta trông điều mình không thấy, ấy là chúng ta chờ đợi điều đó cách nhịn nhục.**
But if we have hope for that which we see not, then we will be able to go on waiting for it.
ει δε ο ου βλεπομεν ελπίζομεν δι υπομονης απεκδεχομεθα
- 26 **Cũng một lẽ ấy, Đức Thánh Linh giúp cho sự yếu đuối chúng ta. Vì chúng ta chẳng biết sự mình phải xin dặng cầu nguyện cho xứng đáng; nhưng chính Đức Thánh Linh lấy sự thờ than không thể nói ra được mà cầu khẩn thay cho chúng ta.**
And in the same way the Spirit is a help to our feeble hearts: for we are not able to make prayer to God in the right way; but the Spirit puts our desires into words which are not in our power to say;
οσαυτως δε και το πνευμα συναντιλαμβανεται ταις ασθενειαις ημων το γαρ τι προσευξομεθα καθο δει ουκ οιδαμεν αλλ αυτο το πνευμα υπερεντυγ χανει υπερ ημων στεναγμοις αλαλητοις

- 27 Đáng dò xét lòng người hiểu biết ý tưởng của Thánh Linh là thế nào, vì ấy là theo ý Đức Chúa Trời mà Ngài cầu thế cho các thánh đồ vậy.
And he who is the searcher of hearts has knowledge of the mind of the Spirit, because he is making prayers for the saints in agreement with the mind of God.
ο δε ερευνων τας καρδιας οιδεν τι το φρονημα του πνευματος οτι κατα θεον εντυγχανει υπερ αγιων
- 28 Vả, chúng ta biết rằng mọi sự hiệp lại làm ích cho kẻ yêu mến Đức Chúa Trời, tức là cho kẻ được gọi theo ý muốn Ngài đã định.
And we are conscious that all things are working together for good to those who have love for God, and have been marked out by his purpose.
οιδαμεν δε οτι τοις αγαπωσιν τον θεον παντα συνεργει εις αγαθον τοις κατα προθεσιν κλητοις ουσιν
- 29 Vì Ngài cũng đã định sẵn để nên giống như hình bóng Con Ngài, hầu cho Con này được làm Con cả ở giữa nhiều anh em;
Because those of whom he had knowledge before they came into existence, were marked out by him to be made like his Son, so that he might be the first among a band of brothers:
οτι ους προεγνω και προωρισεν συμμορφους της εικονος του υιου αυτου εις το ειναι αυτον πρωτοτοκον εν πολλοις αδελφοις
- 30 còn những kẻ Ngài đã định sẵn, thì Ngài cũng đã gọi, những kẻ Ngài đã gọi, thì Ngài cũng đã xưng là công bình, và những kẻ Ngài đã xưng là công bình, thì Ngài cũng đã làm cho vinh hiển.
And those who were marked out by him were named; and those who were named were given righteousness; and to those to whom he gave righteousness, in the same way he gave glory.
ους δε προωρισεν τουτους και εκαλεσεν και ους εκαλεσεν τουτους και εδικαιωσεν ους δε εδικαιωσεν τουτους και εδοξασεν
- 31 Đã vậy thì chúng ta sẽ nói làm sao? Nếu Đức Chúa Trời vừa giúp chúng ta, thì còn ai nghịch với chúng ta?
What may we say about these things? If God is for us, who is against us?
τι ουν ερουμεν προς ταυτα ει ο θεος υπερ ημων τις καθ ημων
- 32 Ngài đã không tiếc chính Con mình, nhưng vì chúng ta hết thảy mà phó Con ấy cho, thì Ngài há chẳng cũng sẽ ban mọi sự luôn với Con ấy cho chúng ta sao?
He who did not keep back his only Son, but gave him up for us all, will he not with him freely give us all things?
ος γε του ιδιου υιου ουκ εφεισατο αλλ υπερ ημων παντων παρεδωκεν αυτον πως ουχι και συν αυτω τα παντα ημιν χαρισεται
- 33 Ai sẽ kiện kẻ lựa chọn của Đức Chúa Trời: Đức Chúa Trời là Đấng xưng công bình những kẻ ấy.
Who will say anything against the saints of God? It is God who makes us clear from evil;
τις εγκαλεσει κατα εκλεκτων θεου θεος ο δικαιων
- 34 Ai sẽ lên án họ ư? Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng đã chết, và cũng đã sống lại nữa. Ngài đang ngự bên hữu Đức Chúa Trời, cầu nguyện thế cho chúng ta.
Who will give a decision against us? It is Christ Jesus who not only was put to death, but came again from the dead, who is now at the right hand of God, taking our part.
τις ο κατακρινων χριστος ο αποθανων μαλλον δε και εγερθεις ος και εστιν εν δεξια του θεου ος και εντυγχανει υπερ ημων

- 35 Ai sẽ phân rẽ chúng ta khỏi sự yêu thương của Đấng Christ? Có phải hoạn nạn, khốn cùng, bắt bớ, đói khát, trần truồng, nguy hiểm, hay là gươm giáo chẳng?
Who will come between us and the love of Christ? Will trouble, or pain, or cruel acts, or the need of food or of clothing, or danger, or the sword?
τις ημας χωρισει απο της αγαπης του χριστου θλιψις η στενοχωρια η διωγμος η λιμος η γυμνοτης η κινδυνος η μαχαιρα
- 36 Như có chép rằng: Vì cố Ngài, chúng tôi bị giết cả ngày; Họ coi chúng tôi như chiên định đem đến hàng làm thịt.
As it is said in the holy Writings, Because of you we are put to death every day; we are like sheep ready for destruction.
καθως γεγραπται οτι ενεκα σου θανατουμεθα ολην την ημεραν ελογισθημεν ως προβατα σφαγης
- 37 Trái lại, trong mọi sự đó, chúng ta nhờ Đấng yêu thương mình mà thắng hơn tội phần.
But we are able to overcome all these things and more through his love.
αλλ εν τουτοις πασιν υπερνικωμεν δια του αγαπησαντος ημας
- 38 Vì tôi chắc rằng bất kỳ sự chết, sự sống, các thiên sứ, các kẻ cầm quyền, việc bây giờ, việc hầu đến, quyền phép,
For I am certain that not death, or life, or angels, or rulers, or things present, or things to come, or powers,
πεπεισμαι γαρ οτι ουτε θανατος ουτε ζωη ουτε αγγελιοι ουτε αρχαι ουτε δυναμεις ουτε ενεστωτα ουτε μελλοντα
- 39 bề cao, hay là bề sâu, hoặc một vật nào, chẳng có thể phân rẽ chúng ta khỏi sự yêu thương mà Đức Chúa Trời đã chứng cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta.
Or things on high, or things under the earth, or anything which is made, will be able to come between us and the love of God which is in Christ Jesus our Lord.
ουτε υψωμα ουτε βαθος ουτε τις κτισις ετερα δυνησεται ημας χωρισαι απο της αγαπης του θεου της εν χριστω ιησου τω κυριω ημων
- 1 Tôi nói thật trong Đấng Christ, tôi không nói dối, lương tâm tôi làm chứng cho tôi bởi Đức Chúa Trời:
I say what is true in Christ, and not what is false, my mind giving witness with me in the Holy Spirit,
αληθειαν λεγω εν χριστω ου ψευδομαι συμμαρτυρουσης μοι της συνειδησεως μου εν πνευματι αγιω
- 2 tôi buồn bực lắm, lòng tôi hằng đau đớn.
That I am full of sorrow and pain without end.
οτι λυπη μοι εστιν μεγαλη και αδιαλειπτος οδυνη τη καρδια μου
- 3 Bởi tôi ước ao có thể chính mình bị dứt bỏ, lìa khỏi Đấng Christ, vì anh em bà con tôi theo phần xác,
For I have a desire to take on myself the curse for my brothers, my family in the flesh:
ηυχομην γαρ αυτος εγω αναθεμα ειναι απο του χριστου υπερ των αδελφων μου των συγγενων μου κατα σαρκα
- 4 tức dân Y-sơ-ra-ên, là dân được những sự làm con nuôi, sự vinh hiển, lời giao ước, luật pháp, sự thờ phượng và lời hứa;
Who are Israelites: who have the place of sons, and the glory, and the agreements with God, and the giving of the law, and the worship, and the hope offered by God:
οιτινες εισιν ισραηλιται ων η υιοθεσια και η δοξα και αι διαθηκαι και η νομοθεσια και η λατρεια και αι επαγγελιαι

- 5 là dân sanh hạ bởi các tổ phụ, và theo phần xác, bởi dân ấy sanh ra Đấng Christ, là Đấng trên hết mọi sự, tức là Đức Chúa Trời đáng ngợi khen đ
 ời đời. A-men.
 Whose are the fathers, and of whom came Christ in the flesh, who is over all, God, to whom be blessing for ever. So be it.
 ων οι πατερες και εξ ων ο χριστος το κατα σαρκα ο ων επι παντων θεος ευλογητος εις τους αιωνας αμην
- 6 Ay ch ng phải lời Đức Chúa Trời là vô ích. Vì những kẻ bởi Y-sơ-ra-ên sanh hạ, chẳng phải vì đó mà hết thấy đều là người Y-sơ-ra-ên.
 But it is not as if the word of God was without effect. For they are not all Israel, who are of Israel:
 ουχ οιον δε οτι εκπεπτωκεν ο λογος του θεου ου γαρ παντες οι εξ ισραηλ ουτοι ισραηλ
- 7 cũng không phải vì là dòng dõi Ap-ra-ham th hết thấy đều là con cái người; nhưng có chép rằng: Ay l bởi Y-sác mà người sẽ có một dòng dõi g
 o i theo tên người;
 And they are not all children because they are the seed of Abraham; but, In Isaac will your seed be named.
 ουδ οτι εισιν σπερμα αβρααμ παντες τεκνα αλλ εν ισαακ κληθησεται σοι σπερμα
- 8 nghĩa là chẳng phải con cái thuộc về xác thịt là con cái Đức Chúa Trời, nhưng con cái thuộc về lời hứa thì được kể là dòng dõi Ap-ra-ham v y.
 That is, it is not the children of the flesh, but the children of God's undertaking, who are named as the seed.
 τουτεστιν ου τα τεκνα της σαρκος ταυτα τεκνα του θεου αλλα τα τεκνα της επαγγελιας λογιζεται εις σπερμα
- 9 Vả, lời này thật là một lời hứa: Cũng kỳ này ta sẽ lại đến, Sa-ra sẽ có một con trai.
 For this is the word of God's undertaking, At this time will I come, and Sarah will have a son.
 επαγγελιας γαρ ο λογος ουτος κατα τον καιρον τουτον ελευσομαι και εσται τη σαρρα υιος
- 10 Nào những thế thôi, về phần Rê-be-ca, khi bà ấy bởi tổ phụ chúng ta là Y-sác mà có thai đôi cũng vậy.
 And not only so, but Rebecca being about to have a child by our father Isaac--
 ου μονον δε αλλα και ρεβεκκα εξ ενος κοιτην εχουσα ισαακ του πατρος ημων
- 11 Vì, khi hai con chưa sanh ra, chưa làm điều chi lành hay dữ hầu cho được giữ vững ý chỉ Đức Chúa Trời, là ý định sẵn bởi sự kén chọn tự do của
 Ngài, chẳng cứ việc làm, nhưng cứ Đấng kêu gọi
 Before the children had come into existence, or had done anything good or bad, in order that God's purpose and his selection might be effected,
 not by works, but by him whose purpose it is,
 μηπω γαρ γεννηθεντων μηδε πραξαντων τι αγαθον η κακον ινα η κατ εκλογην του θεου προθεσις μενη ουκ εξ εργαων αλλ εκ του καλουντος
- 12 thì có lời phán cho mẹ của hai con rằng: Đứa lớn sẽ làm tôi đứa nhỏ;
 It was said to her, The older will be the servant of the younger.
 ερρηθη αυτη οτι ο μειζων δουλευσει τω ελασσονι
- 13 như có chép rằng: Ta yêu Gia-cóp và ghét Ê-sau.
 Even as it is said, I had love for Jacob, but for Esau I had hate.
 καθως γεγραπται τον ιακωβ ηγαπησα τον δε ησαυ εμισησα

- 14 **Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Có sự không công bình trong Đức Chúa Trời sao? Chẳng hề như vậy!**
What may we say then? is God not upright? let it not be said.
τι ουν ερουμεν μη αδικια παρα τω θεω μη γενοιτο
- 15 **Vì Ngài phán cùng Môi-se rằng: Ta sẽ làm ơn cho kẻ ta làm ơn, ta sẽ thương xót kẻ ta thương xót.**
For he says to Moses, I will have mercy on whom I will have mercy, and pity on whom I will have pity.
τω γαρ μωση λεγει ελεησω ον αν ελεω και οικτειρησω ον αν οικτειρω
- 16 **Vậy điều đó chẳng phải bởi người nào ao ước hay người nào bèn ba mà được, bèn là bởi Đức Chúa Trời thương xót.**
So then, it is not by the desire or by the attempt of man, but by the mercy of God.
αρα ουν ου του θελοντος ουδε του τρεχοντος αλλα του ελεουντος θεου
- 17 **Trong Kinh Thánh cũng có phán cùng Pha-ra-ôn rằng: Này là có vì sao ta đã đẩy ngươi lên, ấy là để tỏ quyền phép ta ra trong ngươi, hầu cho danh ta được truyền ra khắp đất.**
For the holy Writings say to Pharaoh, For this same purpose did I put you on high, so that I might make my power seen in you, and that there might be knowledge of my name through all the earth.
λεγει γαρ η γραφη τω φαραω οτι εις αυτο τουτο εξηγειρα σε οπως ενδειξωμαι εν σοι την δυναμιν μου και οπως διαγγελη το ονομα μου εν παση τη γη
- 18 **Như vậy, Ngài muốn thương xót ai thì thương xót, và muốn làm cứng lòng ai thì làm.**
So then, at his pleasure he has mercy on a man, and at his pleasure he makes the heart hard.
αρα ουν ον θελει ελεει ον δε θελει σκληρυνει
- 19 **Vậy thì người sẽ hỏi ta rằng: Sao Ngài còn quở trách? Vì có ai chống lại ý muốn Ngài được chẳng?**
But you will say to me, Why does he still make us responsible? who is able to go against his purpose?
ερεις ουν μοι τι ετι μεμφεται τω γαρ βουληματι αυτου τις ανθεστηκεν
- 20 **Nhưng, hỡi người, người là ai, mà dám cãi lại cùng Đức Chúa Trời? Có lẽ nào cái bình bằng đất sét lại nói với kẻ nắn nên mình rằng: Sao người đã làm nên ta như vậy?**
But, O man, who are you, to make answer against God? May the thing which is made say to him who made it, Why did you make me so?
μενουγγε ω ανθρωπε συ τις ει ο ανταποκρινομενος τω θεω μη ερει το πλασμα τω πλασαντι τι με εποιησας ουτως
- 21 **Người thợ gốm há chẳng có quyền trên đất sét, cùng trong một đồng mà làm ra hạng bình để dùng việc sang trọng, lại hạng bình khác để dùng việc hèn hạ sao?**
Or has not the potter the right to make out of one part of his earth a vessel for honour, and out of another a vessel for shame?
η ουκ εχει εξουσιαν ο κεραμευς του πηλου εκ του αυτου φουραματος ποιησαι ο μεν εις τιμην σκευος ο δε εις ατιμιαν

- 22 Nếu Đức Chúa Trời muốn tỏ ra cơn thịnh nộ và làm cho bởi thế quyền phép Ngài, đã lấy lòng khoan nhẫn lớn chịu những bình đáng giận sẵn cho sự hư mất,
What if God, desiring to let his wrath and his power be seen, for a long time put up with the vessels of wrath which were ready for destruction:
 ει δε θελων ο θεος ενδειξασθαι την οργην και γνωρισαι το δυνατον αυτου ηνεγκεν εν πολλη μακροθυμια σκευη οργης κατηρτισμενα εις απωλειαν
- 23 để cũng làm cho biết sự giàu có của vinh hiển Ngài bởi những bình đáng thương xót mà Ngài đã định sẵn cho sự vinh hiển, thì còn nói chi được ư?
And to make clear the wealth of his glory to vessels of mercy, which he had before made ready for glory,
 και ινα γνωριση τον πλουτον της δοξης αυτου επι σκευη ελεους α προητοιμασεν εις δοξαν
- 24 Đó tôi nói về chúng ta, là kẻ Ngài đã gọi, chẳng những từ trong dân ngoại nữa.
Even us, who were marked out by him, not only from the Jews, but from the Gentiles?
 ους και εκαλεσεν ημας ου μονον εξ ιουδαιων αλλα και εξ εθνων
- 25 Như Ngài phán trong sách Ô-sê rằng: Ta sẽ gọi kẻ chẳng phải dân ta là dân ta, Kẻ chẳng được yêu dấu là yêu dấu;
As he says in Hosea, They will be named my people who were not my people, and she will be loved who was not loved.
 ως και εν τω ωση λεγει καλεσω τον ου λαον μου λαον μου και την ουκ ηγαπημενην ηγαπημενην
- 26 Lại xảy ra trong nơi Ngài phán cùng họ rằng: Các ngươi chẳng phải là dân ta đâu, Cũng lại nơi đó họ sẽ được xưng là con của Đức Chúa Trời hằng sống.
And in the place where it was said to them, You are not my people, there they will be named the sons of the living God.
 και εσται εν τω τοπω ου ερηθη αυτοις ου λαος μου υμεις εκει κληθησονται υιοι θεου ζωντος
- 27 Còn Ê-sai nói về dân Y-sơ-ra-ên mà kêu lên rằng: Dầu số con cái Y-sơ-ra-ên như cát dưới biển, chỉ một phần sót lại sẽ được cứu mà thôi;
And Isaiah says about Israel, Even if the number of the children of Israel is as the sand of the sea, only a small part will get salvation:
 ησαιας δε κραζει υπερ του ισραηλ εαν η ο αριθμος των υιων ισραηλ ως η αμμος της θαλασσης το καταλειμμα σωθησεται
- 28 vì Chúa sẽ làm ứng nghiệm lời Ngài cách trọn vẹn và vội vàng trên đất.
For the Lord will give effect to his word on the earth, putting an end to it and cutting it short.
 λογον γαρ συντελων και συντεμων εν δικαιοσυνη οτι λογον συντετμημενον ποιησει κυριος επι της γης
- 29 Lại như Ê-sai đã nói tiên tri rằng: Nếu Chúa vạn quân chẳng để lại một cái mầm của dòng giống chúng ta, Thì chúng ta đã trở nên như thành Sô-đôm và giống như thành Gô-mô-rơ vậy.
And, as Isaiah had said before, If the Lord of armies had not given us a seed, we would have been like Sodom and Gomorrah.
 και καθως προειρηκεν ησαιας ει μη κυριος σαβαωθ εγκατελιπεν ημιν σπερμα ως σοδομα αν εγεννηθημεν και ως γομορρα αν ωμοιωθημεν
- 30 Vậy chúng ta sự nói làm sao? Những dân ngoại chẳng tìm sự công bình, thì đã được sự công bình, nhưng là sự công bình đến bởi Đức Chúa Trời;
What then may we say? That the nations who did not go after righteousness have got righteousness, even the righteousness which is of faith:
 τι ουν ερωμεν οτι εθνη τα μη διωκοντα δικαιοσυνην καταλαβεν δικαιοσυνην δικαιοσυνην δε την εκ πιστεως

- 31 còn như dân Y-sơ-ra-ên tìm luật pháp của sự công bình, thì không đạt đến luật pháp ấy.
But Israel, going after a law of righteousness, did not get it.
ισραηλ δε διωκων νομον δικαιοσυνης εις νομον δικαιοσυνης ουκ εφθασεν
- 32 Tại sao? Tại họ chẳng bởi đức tin mà tìm, nhưng bởi việc làm. Họ đã vấp phải hòn đá ngăn trở,
Why? Because they were not searching for it by faith, but by works. They came up against the stone which was in the way;
διατι οτι ουκ εκ πιστεως αλλ ως εξ εργαων νομου προσεκοψαν γαρ τω λιθω του προσκομματος
- 33 như có chép rằng: Nay ta để tại Si-ôn một hòn đá ngăn trở, tức là hòn đá lớn làm cho vấp ngã; Hễ ai tin đến thì khỏi bị hổ thẹn.
As it is said, See, I am putting in Zion a stone causing a fall, and a rock in the way: but he who has faith in him will not be put to shame.
καθως γεγραπται ιδου τιθημι εν σιων λιθον προσκομματος και πετραν σκανδαλου και πας ο πιστευων επ αυτω ου καταισχυνησεται
- 1 Hỡi anh em, sự ước ao trong lòng tôi và lời tôi vì dân Y-sơ-ra-ên cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời, ấy là cho họ được cứu.
Brothers, my heart's desire and my prayer to God for them is, that they may get salvation.
αδελφοι η μεν ευδοκια της εμης καρδιας και η δεησις η προς τον θεον υπερ του ισραηλ εστιν εις σωτηριαν
- 2 Vì tôi làm chứng cho họ rằng họ có lòng sốt sắng về Đức Chúa Trời, nhưng lòng sốt sắng đó là không phải theo trí khôn.
For I give witness of them that they have a strong desire for God, but not with knowledge.
μαρτυρω γαρ αυτοις οτι ζηλον θεου εχουσιν αλλ ου κατ επιγνωσιν
- 3 Bởi họ không nhận biết sự công bình của Đức Chúa Trời và tìm cách lập sự công bình riêng của mình, nên không chịu phục sự công bình của Đức Chúa Trời;
Because, not having knowledge of God's righteousness, and desiring to give effect to their righteousness, they have not put themselves under the righteousness of God.
αγνοουσιντες γαρ την του θεου δικαιοσυνην και την ιδιαν δικαιοσυνην ζητουντες στησαι τη δικαιοσυνη του θεου ουχ υπεταγησαν
- 4 vì Đấng Christ là sự cuối cùng của luật pháp, đặng xưng mọi kẻ tin là công bình.
For Christ is the end of the law for righteousness to everyone who has faith.
τελος γαρ νομου χριστος εις δικαιοσυνην παντι τω πιστευοντι
- 5 Vả, Môi-se luận sự công bình đến bởi luật pháp cách này: Hễ ai làm theo điều đó thì nhờ đó mà sống.
For Moses says that the man who does the righteousness which is of the law will get life by it.
μωσης γαρ γραφει την δικαιοσυνην την εκ του νομου οτι ο ποιησας αυτα ανθρωπος ζησεται εν αυτοις
- 6 Nhưng sự công bình đến bởi đức tin, thì nói như vậy: Chớ nói trong lòng người rằng: Ai sẽ lên trời? ấy là để đem Đấng Christ xuống;
But the righteousness which is of faith says these words, Say not in your heart, Who will go up to heaven? (that is, to make Christ come down:)
η δε εκ πιστεως δικαιοσυνη ουτως λεγει μη ειπης εν τη καρδια σου τις αναβησεται εις τον ουρανον τουτ εστιν χριστον καταγαγειν

- 7 hay là: Ai sẽ xuống vực sâu? Ấy là để đem Đấng Christ từ trong kẻ chết lại lên.
Or, Who will go down into the deep? (that is, to make Christ come again from the dead:)
η τις καταβησεται εις την αβυσσον τουτ εστιν χριστον εκ νεκρων αναγαγειν
- 8 Nhưng nói làm sao? Đạo ở gần người, ở trong miệng và trong lòng người. Ấy l đạo đức tin và chúng ta giảng dạy.
But what does it say? The word is near you, in your mouth and in your heart: that is, the word of faith of which we are the preachers:
αλλα τι λεγει εγγυς σου το ρημα εστιν εν τω στοματι σου και εν τη καρδια σου τουτ εστιν το ρημα της πιστεως ο κηρυσσομεν
- 9 Vậy nếu miệng người xưng Đức Chúa Jêsus ra và lòng người tin rằng Đức Chúa Trời đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, thì người sẽ được cứu;
Because, if you say with your mouth that Jesus is Lord, and have faith in your heart that God has made him come back from the dead, you will have salvation:
οτι εαν ομολογησης εν τω στοματι σου κυριον ιησουν και πιστευσης εν τη καρδια σου οτι ο θεος αυτον ηγειρεν εκ νεκρων σωθηση
- 10 vì tin bởi trong lòng mà được sự công bình, còn bởi miệng làm chứng mà được sự cứu rỗi.
For with the heart man has faith to get righteousness, and with the mouth he says that Jesus is Lord to get salvation.
καρδια γαρ πιστευεται εις δικαιοσυνην στοματι δε ομολογεται εις σωτηριαν
- 11 Vả, Kinh-Thánh nói rằng: Kẻ nào tin Ngài sẽ chẳng bị hổ thẹn.
Because it is said in the holy Writings, Whoever has faith in him will not be shamed.
λεγει γαρ η γραφη πας ο πιστευων επ αυτω ου καταισχυνησεται
- 12 Trong người Giu-đa và người Gờ-réc không có sự phân biệt gì hết, vì họ có chung một Chúa, giàu ơn đối với mọi kẻ kêu xin Ngài.
And the Jew is not different from the Greek: for there is the same Lord of all, who is good to all who have hope in his name:
ου γαρ εστιν διαστολη ιουδαιου τε και ελληνος ο γαρ αυτος κυριος παντων πλουτων εις παντας τους επικαλουμενους αυτον
- 13 Vì ai kêu cầu danh Chúa thì sẽ được cứu.
Because, Whoever will give worship to the name of the Lord will get salvation.
πας γαρ ος αν επικαλεσηται το ονομα κυριου σωθησεται
- 14 Nhưng họ chưa tin Ngài thì kêu cầu sao được? Chưa nghe nói về Ngài thì làm thế nào mà tin? Nếu chẳng ai rao giảng, thì nghe làm sao?
But how will they give worship to him in whom they have no faith? and how will they have faith in him of whom they have not had news? and how will they have news without a preacher?
πως ουν επικαλεσονται εις ον ουκ επιστευσαν πως δε πιστευουσιν ου ουκ ηκουσαν πως δε ακουσουσιν χωρις κηρυσσοντος
- 15 Lại nếu chẳng ai được sai đi, thì rao giảng thế nào? như có chép rằng: Những bàn chơn kẻ rao truyền tin Lành là tốt đẹp biết bao!
And how will there be preachers if they are not sent? As it is said, How beautiful are the feet of those who give the glad news of good things.
πως δε κηρυξουσιν εαν μη αποσταλωσιν καθως γεγραπται ως ωραιοι οι ποδες των ευαγγελιζομενων ειρηνην των ευαγγελιζομενων τα αγαθα

- 16 Nhưng chẳng phải mọi người đều nghe theo tin lành đâu; vì Ê-sai có nói rằng: Lạy Chúa, ai tin lời chúng tôi rao giảng?
But they have not all given ear to the good news. For Isaiah says, Lord, who has had faith in our word?
αλλ ου παντες υπηκουσαν τω ευαγγελιω ησαιας γαρ λεγει κυριε τις επιστευσεν τη ακοη ημων
- 17 Như vậy, đức tin đến bởi sự người ta nghe, mà người ta nghe, là khi lời của Đấng Christ được rao giảng.
So faith comes by hearing, and hearing by the word of Christ.
αρα η πιστις εξ ακοης η δε ακοη δια ρηματος θεου
- 18 Nhưng tôi hỏi: Có phải là họ chưa nghe chẳng? Trái lại, Tiếng của các sứ giả đã vang khắp đất, Và lời của sứ giả đã đạt đến cùng thế gian.
But I say, Did not the word come to their ears? Yes, certainly: Their sound has gone out into all the earth, and their words to the ends of the world.
αλλα λεγω μη ουκ ηκουσαν μενουγγε εις πασαν την γην εξηλθεν ο φθογγος αυτων και εις τα περατα της οικουμενης τα ρηματα αυτων
- 19 Tôi lại hỏi: Thế mà dân Y-sơ-ra-ên chẳng biết chi hết sao? Mô-i-se đã nói rằng: Ta sẽ giục lòng ganh tị các người bởi kẻ chẳng phải là dân; Ta sẽ chọc giận các người bởi một dân ngu dốt.
But I say, Had Israel no knowledge? First Moses says, You will be moved to envy by that which is not a nation, and by a foolish people I will make you angry.
αλλα λεγω μη ουκ εγνω ισραηλ πρωτος μωσης λεγει εγω παραζηλωσω υμας επ ουκ εθνει επι εθνει ασυνετω παροργιω υμας
- 20 Lại Ê-sai nói cách bạo dạn rằng: Những kẻ chẳng tìm kiếm ta thì đã gặp thấy ta, Ta đã tỏ mình ra cho kẻ chẳng hỏi han ta.
And Isaiah says without fear, Those who were not searching for me made discovery of me; and I was seen by those whose hearts were turned away from me.
ησαιας δε αποτολμα και λεγει ευρεθην τοις εμε μη ζητουσιν εμφανης εγενομην τοις εμε μη επερωτωσιν
- 21 Song về dân Y-sơ-ra-ên, thì rằng: Ta đã giơ tay ra cả ngày hướng về dân bội nghịch và hay nói trái.
But about Israel he says; All the day my hands have been stretched out to a people whose hearts were turned away, and who put themselves against my word.
προς δε τον ισραηλ λεγει ολην την ημεραν εξεπετασα τας χειρας μου προς λαον απειθουντα και αντιλεγοντα
- 1 Vậy tôi nói: Đức Chúa Trời có bỏ dân Ngài chẳng? Chẳng hề như vậy; vì chính tôi là dân Y-sơ-ra-ên, dòng dõi Áp-ra-ham, v chi phái Bên-gia-min.
So I say, Has God put his people on one side? Let there be no such thought. For I am of Israel, of the seed of Abraham, of the tribe of Benjamin.
λεγω ουν μη απωσατο ο θεος τον λαον αυτου μη γενοιτο και γαρ εγω ισραηλιτης εμι εκ σπερματος αβρααμ φυλης βενιαμιν
- 2 Đức Chúa Trời chẳng từng bỏ dân Ngài đã biết trước. Anh em há chẳng biết Kinh Thánh chép về chuyện Ê-li sao? thế nào người kiện dân Y-sơ-ra-ên trước mặt Đức Chúa Trời mà rằng:
God has not put away the people of his selection. Or have you no knowledge of what is said about Elijah in the holy Writings? how he says words to God against Israel,
ουκ απωσατο ο θεος τον λαον αυτου ον προεγνω η ουκ οιδατε εν ηλια τι λεγει η γραφη ως εντυγγανει τω θεω κατα του ισραηλ λεγων

- 3 Lạy Chúa, họ đã giết tiên tri Ngài, hủy phá bàn thờ Ngài; tôi còn lại một mình, và họ tìm giết tôi.
Lord, they have put your prophets to death, and made waste your altars, and now I am the last, and they are searching for me to take away my life.
 κυριε τους προφητας σου απεκτειναν και τα θυσιαστηρια σου κατεσκαψαν καγω υπελειφθην μονος και ζητουσιν την ψυχην μου
- 4 Nhưng Đức Chúa Trời đáp lại thế nào? Ta đã để dành cho ta bảy ngàn người nam chẳng hề quỳ gối trước mặt Ba-anh.
But what answer does God make to him? I have still seven thousand men whose knees have not been bent to Baal.
 αλλα τι λεγει αυτω ο χρηματισμος κατελιπον εμαυτω επτακιςχιλιους ανδρας ουτινες ουκ εκαμψαν γονυ τη βααλ
- 5 Ngày nay cũng vậy, có một phần còn sót lại theo sự lựa chọn của ân điển.
In the same way, there are at this present time some who are marked out by the selection of grace.
 ουτως ουν και εν τω νυν καιρω λειμμα κατ εκλογην χαριτος γεγονεν
- 6 Nhưng nếu bởi ơn thì chẳng phải bởi việc làm nữa; bằng chẳng, thì ơn không còn phải là ơn.
But if it is of grace, then it is no longer of works: or grace would not be grace.
 ει δε χαριτι ουκετι εξ εργων επει η χαρις ουκετι γινεται χαρις ει δε εξ εργων ουκετι εστιν χαρις επει το εργον ουκετι εστιν εργον
- 7 Vậy thì làm sao? Ấy I dân Y-sơ-ra-ên chẳng được điều mình tìm; song những kẻ lựa chọn thì đã được, và những kẻ khác thì bị cứng lòng,
What then? That which Israel was searching for he did not get, but those of the selection got it and the rest were made hard.
 τι ουν ο επιζητει ισραηλ τουτου ουκ επετυχεν η δε εκλογη επετυχεν οι δε λοιποι επωρωθησαν
- 8 như có chép rằng: Đức Chúa Trời đã cho họ mờ tối, con mắt chẳng thấy, lỗ tai chẳng nghe, cho đến ngày nay.
As it was said in the holy Writings, God gave them a spirit of sleep, eyes which might not see, and ears which have no hearing, to this day.
 καθως γεγραπται εδωκεν αυτοις ο θεος πνευμα κατανυξεως οφθαλμους του μη βλεπειν και ωτα του μη ακουειν εως της σημερον ημερας
- 9 Lại, Đa vít có nói: Ước gì bàn tiệc của họ trở nên bẫy Lưới, nên dịp vấp chơn và sự phạt công bình cho họ;
And David says, Let their table be made a net for taking them, and a stone in their way, and a punishment:
 και δαβιδ λεγει γενηθητω η τραπεζα αυτων εις παγιδα και εις θηραν και εις σκανδαλον και εις ανταποδομα αυτοις
- 10 Ước gì mắt họ mù không thấy được, Và lưng họ cứ khom luôn.
Let their eyes be made dark so that they may not see, and let their back be bent down at all times.
 σκοτισθητωσαν οι οφθαλμοι αυτων του μη βλεπειν και τον νωτον αυτων διαπαντος συγκαμψον
- 11 Tôi lại hỏi rằng: Có phải dân Y-sơ-ra-ên vấp chơn đường ấy hầu cho té xuống chẳng? Chẳng hề như vậy! Nhưng ấy là bởi tội lỗi họ mà sự cứu đã đến cho dân ngoại, hầu để giục lòng tranh đua của họ.
So I say, Were their steps made hard in order that they might have a fall? In no way: but by their fall salvation has come to the Gentiles, so that they might be moved to envy.
 λεγω ουν μη επταισαν ινα πεσωσιν μη γενοιτο αλλα τω αυτων παραπτωματι η σωτηρια τοις εθνεσιν εις το παραζηλωσαι αυτους

- 12 Và, nếu tội lỗi họ đã làm giàu cho thế gian, sự kém sút họ đã làm giàu cho dân ngoại, thì huống chi là sự thịnh vượng của họ!
 Now, if their fall is the wealth of the world, and their loss the wealth of the Gentiles, how much greater will be the glory when they are made full?
 ει δε το παραπτωμα αυτων πλουτος κοσμου και το ηττημα αυτων πλουτος εθνων ποσω μαλλον το πληρωμα αυτων
- 13 Tôi nói cùng anh em là người ngoại: bấy lâu tôi làm sứ đồ cho dân ngoại, tôi làm vinh hiển chức vụ mình,
 But I say to you, Gentiles, in so far as I am the Apostle of the Gentiles, I make much of my position:
 υμιν γαρ λεγω τοις εθνεσιν εφ οσον μεν ειμι εγω εθνων αποστολος την διακονιαν μου δοξαζω
- 14 có sức để giục lòng tranh đua của những kẻ đồng tộc tôi, và để cứu nấy người trong đám họ.
 If in any way those who are of my flesh may be moved to envy, so that some of them may get salvation by me.
 ει πως παραζηλωσω μου την σαρκα και σωσω τινας εξ αυτων
- 15 Vì nếu sự dứt bỏ họ ra đã làm sự hòa thuận cho thiên hạ, thì sự họ trở lại trong ân điển há chẳng phải là sự sống lại từ trong kẻ chết sao?
 For, if by their putting away, the rest of men have been made friends with God, what will their coming back again be, but life from the dead?
 ει γαρ η αποβολη αυτων καταλλαγη κοσμου τις η προσληψις ει μη ζωη εκ νεκρων
- 16 Và, nếu trái đầu mùa là thánh, thì cả đồng cũng thánh; và nếu rễ là thánh, thì các nhánh cũng thánh.
 And if the first-fruit is holy, so is the mass: and if the root is holy, so are the branches.
 ει δε η απαρχη αγια και το φυραμα και ει η ριζα αγια και οι κλαδοι
- 17 Ví bằng có một hai nhánh bị cắt đi, và người vốn là cây ô-li-ve hoang được thắp vào chỗ các nhánh ấy để có phần về nhựa và rễ của cây ô-li-ve,
 But if some of the branches were broken off, and you, an olive-tree of the fields, were put in among them, and were given a part with them in the root by which the olive-tree is made fertile,
 ει δε τινες των κλαδων εξεκλασθησαν συ δε αγριελαιος ων ενεκεντρισθης εν αυτοις και συγκοινωνος της ριζης και της πιστητος της ελαιας εγενου
- 18 thì chớ khoe mình hơn các nhánh đó. Nhưng nếu người khoe mình, thì hãy biết rằng ấy chẳng phải là người chịu đựng cái rễ, bèn là cái rễ chịu đ ựng người.
 Do not be uplifted in pride over the branches: because it is not you who are the support of the root, but it is by the root that you are supported.
 μη κατακαυχω των κλαδων ει δε κατακαυχασαι ου συ την ριζαν βασταζεις αλλ η ριζα σε
- 19 Người sẽ nói rằng: Các nhánh đã bị cắt đi, để ta được thắp vào chỗ nó.
 You will say, Branches were broken off so that I might be put in.
 ερεις ουν εξεκλασθησαν οι κλαδοι ινα εγω εγκεντρισθω
- 20 Phải lắm; các nhánh đó đã bị cắt bởi có chẳng tin, và người nhờ đức tin mà còn; chớ kiêu ngạo, hãy sợ hãi.
 Truly, because they had no faith they were broken off, and you have your place by reason of your faith. Do not be lifted up in pride, but have fear;
 καλως τη απιστια εξεκλασθησαν ου δε τη πιστει εστηκας μη υψηλοφρονει αλλα φοβου

- 21 Vì nếu Đức Chúa Trời chẳng tiếc các nhánh nguyên, thì Ngài cũng chẳng tiếc người nữa.
For, if God did not have mercy on the natural branches, he will not have mercy on you.
ει γαρ ο θεος των κατα φυσιν κλαδων ουκ εφεισατο μηπως ουδε σου φεισηται
- 22 Vậy hãy xem sự nhơn từ và sự nghiêm ngặt của Đức Chúa Trời: sự nghiêm ngặt đối với họ là kẻ đã ngã xuống, còn sự nhơn từ đối với người, miễn n là người cầm giữ mình trong sự nhơn từ Ngài: bằng chẳng, người cũng sẽ bị chặt.
See then that God is good but his rules are fixed: to those who were put away he was hard, but to you he has been good, on the condition that you keep in his mercy; if not, you will be cut off as they were.
ιδε ουν χρηστοτητα και αποτομιαν θεου επι μεν τους πεσοντας αποτομιαν επι δε σε χρηστοτητα εαν επιμεινης τη χρηστοτητι επει και συ εκκοπησ η
- 23 Về phần họ, nếu không ghi mài trong sự chẳng tin, thì cũng sẽ được thắp; vì Đức Chúa Trời có quyền lại thắp họ vào.
And they, if they do not go on without faith, will be united to the tree again, because God is able to put them in again.
και εκεινοι δε εαν μη επιμεινωσιν τη απιστια εγκεντρισθησονται δυνατος γαρ εστιν ο θεος παλιν εγκεντρισαι αυτους
- 24 Nếu chính người đã bị cắt khỏi cây ô-li-ve hoang thuận tánh mình, mà được thắp vào cây ô-li-ve tốt nghịch tánh, thì hướng chi những kẻ ấy là nhánh nguyên sẽ được thắp vào chính cây ô-li-ve mình!
For if you were cut out of a field olive-tree, and against the natural use were united to a good olive-tree, how much more will these, the natural branches, be united again with the olive-tree which was theirs?
ει γαρ συ εκ της κατα φυσιν εξεκοπης αγριελαιου και παρα φυσιν ενεκεντρισθης εις καλλιελαιον ποσω μαλλον ουτοι οι κατα φυσιν εγκεντρισθησονται τη ιδια ελαια
- 25 Vả, hỡi anh em, tôi không muốn anh em chẳng biết sự mầu nhiệm này, e anh em khoe mình khôn ngoan chẳng: ấy là một phần dân Y-sơ-ra-ên đã ã sa vào sự cứng lòng, cho đến chừng nào số dân ngoại nhập vào được đầy đủ;
For it is my desire, brothers, that this secret may be clear to you, so that you may not have pride in your knowledge, that Israel has been made hard in part, till all the Gentiles have come in;
ου γαρ θελω υμας αγνοειν αδελφοι το μυστηριον τουτο ινα μη ητε παρ εαυτοις φρονιμοι οτι πωρωσις απο μερους τω ισραηλ γεγονεν αχρις ου το π ληρωμα των εθνων εισελθη
- 26 vậy thì cả dân Y-sơ-ra-ên sẽ được cứu, như có chép rằng: Đấng Giải cứu sẽ đến từ Si-ôn, Cát sự vô đạo ra khỏi Gia-cốp;
And so all Israel will get salvation: as it is said in the holy Writings, There will come out of Zion the One who makes free; by him wrongdoing will be taken away from Jacob:
και ουτως πας ισραηλ σωθησεται καθως γεγραπται ηξει εκ σιων ο ρυομενος και αποστρεψει ασεβειας απο ιακωβ
- 27 Ấy l sự giao ước mà ta sẽ lập với họ, Khi ta xóa tội lỗi họ rồi.
And this is my agreement with them, when I will take away their sins.
και αυτη αυτοις η παρ εμου διαθηκη οταν αφελωμαι τας αμαρτιας αυτων

- 28 Nếu luận về Tin Lành thì họ là nghịch thù bởi có anh em, còn luận về sự lựa chọn, thì họ được yêu thương bởi có các tổ phụ;
As far as the good news is in question, they are cut off from God on account of you, but as far as the selection is in question, they are loved on account of the fathers.
κατα μεν το ευαγγελιον εχθροι δι υμας κατα δε την εκλογην αγαπητοι δια τους πατερας
- 29 vì các sự ban cho và sự kêu gọi của Đức Chúa Trời chẳng hề đổi lại được bao giờ.
Because God's selection and his mercies may not be changed.
αμεταμελητα γαρ τα χαρισματα και η κλησις του θεου
- 30 Lại như khi trước anh em đã nghịch cùng Đức Chúa Trời, mà bây giờ được thương xót bởi sự nghịch của họ,
For as you, in time past, were not under the rule of God, but now have got mercy through their turning away,
ωσπερ γαρ και υμεις ποτε ηπειθησατε τω θεω νυν δε ηληθητε τη τουτων απειθεια
- 31 thì cũng một thể ấy, bây giờ họ đã nghịch, hầu cho cũng được thương xót bởi sự thương xót đã tỏ ra với anh em.
So in the same way these have gone against the orders of God, so that by the mercy given to you they may now get mercy.
ουτως και ουτοι νυν ηπειθησαν τω υμετερω ελεει ινα και αυτοι ελεηθωσιν
- 32 Vì Đức Chúa Trời đã nhốt mọi người trong sự bặt nghịch, để thương xót hết thảy.
For God has let them all go against his orders, so that he might have mercy on them all.
συνεκλεισεν γαρ ο θεος τους παντας εις απειθειαν ινα τους παντας ελεηση
- 33 O! sự nhiệm thay là sự giàu có, khôn ngoan và thông biết của Đức Chúa Trời! Sự phán xét của Ngài nào ai thấu được, đường nẻo của Ngài nào ai hiểu được!
O how deep is the wealth of the wisdom and knowledge of God! no one is able to make discovery of his decisions, and his ways may not be searched out.
ω βαθος πλουτου και σοφιας και γνωσεως θεου ως ανεξερευνητα τα κριματα αυτου και ανεξιγνιαστοι αι οδοι αυτου
- 34 Vì, ai biết ý tưởng Chúa, ai là kẻ bàn luận của Ngài?
Who has knowledge of the mind of the Lord? or who has taken part in his purposes?
τις γαρ εγνω νουν κυριου η τις συμβουλος αυτου εγενετο
- 35 Hay là ai đã cho Chúa trước, để nhận lấy điều gì Ngài báo lại?
Or who has first given to him, and it will be given back to him again?
η τις προεδωκεν αυτω και ανταποδοθησεται αυτω
- 36 Vì muôn vật đều là từ Ngài, và hướng về Ngài. Vinh hiển cho Ngài đời đời, vô cùng! A-men.
For of him, and through him, and to him, are all things. To him be the glory for ever. So be it.
οτι εξ αυτου και δι αυτου και εις αυτον τα παντα αυτω η δοξα εις τους αιωνας αμην

1 Vậy, hỡi anh em, tôi lấy sự thương xót của Đức Chúa Trời khuyên anh em dâng thân thể mình làm của lễ sống và thánh, đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là sự thờ phượng phải lẽ của anh em.

For this reason I make request to you, brothers, by the mercies of God, that you will give your bodies as a living offering, holy, pleasing to God, which is the worship it is right for you to give him.

παρακαλω ουν υμας αδελφοι δια των οικτιρων του θεου παραστησαι τα σωματα υμων θυσιαν ζωσαν αγιαν ευαρεστον τω θεω την λογικην λατρειαν υμων

2 Đừng làm theo đời này, nhưng hãy biến hóa bởi sự đổi mới của tâm thần mình, để thử cho biết ý muốn tốt lành, đẹp lòng và trọn vẹn của Đức Chúa Trời là thể nào.

And let not your behaviour be like that of this world, but be changed and made new in mind, so that by experience you may have knowledge of the good and pleasing and complete purpose of God.

και μη συσηματιζεσθε τω αιωνι τουτω αλλα μεταμορφουσθε τη ανακαινωσει του νοου υμων εις το δοκιμαζειν υμας τι το θελημα του θεου το αγαθον και ευαρεστον και τελειον

3 Vậy, nhờ ơn đã ban cho tôi, tôi nói với mỗi người trong anh em chớ có tư tưởng cao quá lẽ, nhưng phải có tâm tình tâm thường, y theo lượng đức tin mà Đức Chúa Trời đã phú cho từng người.

But I say to every one of you, through the grace given to me, not to have an over-high opinion of himself, but to have wise thoughts, as God has given to every one a measure of faith.

λεγω γαρ δια της χαριτος της δοθεισης μοι παντι τω οντι εν υμιν μη υπερφρονειν παρ ο δει φρονειν αλλα φρονειν εις το σωφρονειν εκαστω ως ο θεος εμερισεν μετρον πιστεως

4 Vả, như trong một thân chúng ta có nhiều chi thể, và các chi thể không làm một việc giống nhau,

For, as we have a number of parts in one body, but all the parts have not the same use,

καθαπερ γαρ εν ενι σωματι μελη πολλα εχομεν τα δε μελη παντα ου την αυτην εχει πραξιν

5 thì cũng vậy, chúng ta là nhiều người mà hiệp nên một thân trong Đấng Christ, và hết thảy chúng ta đều là các phần chi thể của nhau.

So we, though we are a number of persons, are one body in Christ, and are dependent on one another;

ουτως οι πολλοι εν σωμα εσμεν εν χριστω ο δε καθ εις αλληλων μελη

6 Vì chúng ta có các sự ban cho khác nhau, tùy theo ơn đã ban cho chúng ta, ai được ban cho nói tiên tri, hãy tập nói theo lượng đức tin;

And having different qualities by reason of the grace given to us, such as the quality of a prophet, let it be made use of in relation to the measure of our faith;

εχοντες δε χαρισματα κατα την χαριν την δοθεισαν ημιν διαφορα ειτε προφητειαν κατα την αναλογιαν της πιστεως

7 ai được gọi đến làm chức vụ, hãy buộc mình vào chức vụ; ai dạy dỗ, hãy chăm mà dạy dỗ;

Or the position of a Deacon of the church, let a man give himself to it; or he who has the power of teaching, let him make use of it;

ειτε διακονιαν εν τη διακονια ειτε ο διδασκων εν τη διδασκαλια

- 8 ai gánh việc khuyên bảo, hãy khuyên bảo; ai bố thí, hãy lấy lòng rộng rãi mà bố thí; ai cai trị, hãy siêng năng mà cai trị; ai làm sự thương xót, hãy lấy lòng vui mà làm.
He who has the power of comforting, let him do so; he who gives, let him give freely; he who has the power of ruling, let him do it with a serious mind; he who has mercy on others, let it be with joy.
ειτε ο παρακαλων εν τη παρακλησει ο μεταδιδους εν απλοτητι ο προισταμενος εν σπουδη ο ελεων εν ιλαροτητι
- 9 Lòng yêu thương phải cho thành thật. Hãy góm sự dữ mà mền sự lành.
Let love be without deceit. Be haters of what is evil; keep your minds fixed on what is good.
η αγαπη ανυποκριτος αποστυγουντες το πονηρον κολλωμενοι τω αγαθω
- 10 Hãy lấy lòng yêu thương mềm mại mà yêu nhau như anh em; hãy lấy lễ kính nhường nhau.
Be kind to one another with a brother's love, putting others before yourselves in honour;
τη φιλαδελφια εις αλληλους φιλοστοργοι τη τιμη αλληλους προηγουμενοι
- 11 Hãy siêng năng mà chớ làm biếng; phải có lòng sốt sắng; phải hầu việc Chúa.
Be not slow in your work, but be quick in spirit, as the Lord's servants;
τη σπουδη μη οκνηροι τω πνευματι ζεοντες τω καιρω δουλευοντες
- 12 Hãy vui mừng trong sự trông cậy, nhịn nhục trong sự hoạn nạn, bền lòng mà cầu nguyện.
Being glad in hope, quiet in trouble, at all times given to prayer,
τη ελπιδι χαιροντες τη θλιψει υπομενοντες τη προσευχη προσκαρτερουντες
- 13 Hãy cung cấp sự cần dùng cho các thánh đồ; hãy ân cần tiếp khách.
Giving to the needs of the saints, ready to take people into your houses.
ταις χρειαις των αγιων κοινωνουντες την φιλοξενιαν διωκοντες
- 14 Hãy chúc phước cho kẻ bất bố anh em; hãy chúc phước, chớ nguyên rủa.
Give blessing and not curses to those who are cruel to you.
ευλογειτε τους διωκοντας υμας ευλογειτε και μη καταρασθε
- 15 Hãy vui với kẻ vui, khóc với kẻ khóc.
Take part in the joy of those who are glad, and in the grief of those who are sorrowing.
χαιρειν μετα χαιροντων και κλαιειν μετα κλαιοντων
- 16 Trong vòng anh em phải ở cho hiệp ý nhau; đừng ước ao sự cao sang, nhưng phải ưa thích sự khiêm nhường. Chớ cho mình là khôn ngoan.
Be in harmony with one another. Do not have a high opinion of yourselves, but be in agreement with common people. Do not give yourselves an air of wisdom.
το αυτο εις αλληλους φρονουντες μη τα υψηλα φρονουντες αλλα τοις ταπεινοις συναπαγομενοι μη γινεσθε φρονιμοι παρ εαυτοις

- 17 Chớ lấy ác trả ác cho ai; phải chăm tìm điều thiện trước mặt mọi người.
Do not give evil for evil to any man. Let all your business be well ordered in the eyes of all men.
 μηδενι κακον αντι κακου αποδιδοντες προνοουμενοι καλα ενωπιον παντων ανθρωπων
- 18 Nếu có thể được, thì hãy hết sức mình mà hòa thuận với mọi người.
As far as it is possible for you be at peace with all men.
 ει δυνατον το εξ υμων μετα παντων ανθρωπων ειρηνευοντες
- 19 Hỡi kẻ rất yêu dấu của tôi ơi, chính mình chớ trả thù ai, nhưng hãy nhường cho cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời; vì có chép lời Chúa phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta, ta sẽ báo ứng.
Do not give punishment for wrongs done to you, dear brothers, but give way to the wrath of God; for it is said in the holy Writings, Punishment is mine, I will give reward, says the Lord.
 μη εαυτους εκδικουντες αγαπητοι αλλα δοτε τοπον τη οργη γεγραπται γαρ εμοι εκδικησις εγω ανταποδωσω λεγει κυριος
- 20 Vậy nếu kẻ thù mình có đói, hãy cho ăn; có khát, hãy cho uống; vì làm như vậy, khác nào mình lấy những than lửa đỏ mà chất trên đầu người.
But if one who has hate for you is in need of food or of drink, give it to him, for in so doing you will put coals of fire on his head.
 εαν ουν πεινα ο εχθρος σου ψωμιζε αυτον εαν διψα ποτιζε αυτον τουτο γαρ ποιων ανθρακας πυρος σωρευσεις επι την κεφαλην αυτου
- 21 Đừng để điều ác thắng mình, nhưng hãy lấy điều thiện thắng điều ác.
Do not let evil overcome you, but overcome evil by good.
 μη νικω υπο του κακου αλλα νικα εν τω αγαθω το κακον
- 1 Mọi người phải vâng phục các đấng cầm quyền trên mình; vì chẳng có quyền nào mà chẳng đến bởi Đức Chúa Trời, các quyền đều bởi Đức Chúa Trời chỉ định.
Let everyone put himself under the authority of the higher powers, because there is no power which is not of God, and all powers are ordered by God.
 πασα ψυχη εξουσιαις υπερεχουσαις υποτασσεσθω ου γαρ εστιν εξουσια ει μη απο θεου αι δε ουσαι εξουσαι υπο του θεου τεταγμεναι εισιν
- 2 Cho nên ai chống cự quyền phép, tức là đối địch với mạng lệnh Đức Chúa Trời đã lập; và những kẻ đối địch thì chuốc lấy sự phán xét vào mình.
For which reason everyone who puts himself against the authority puts himself against the order of God: and those who are against it will get punishment for themselves.
 ωστε ο αντιτασσομενος τη εξουσια τη του θεου διαταγη ανθεστηκεν οι δε ανθεστηκοτες εαυτοις κριμα ληφονται
- 3 Vả, các quan quyền không phải để cho người làm lành sợ, mà để cho người làm dữ sợ. Người muốn không sợ quyền phép chẳng? Hãy làm điều lành, sẽ được khen thưởng;
For rulers are not a cause of fear to the good work but to the evil. If you would have no fear of the authority, do good and you will have praise;
 οι γαρ αρχοντες ουκ εισιν φοβος των αγαθων εργαων αλλα των κακων θελεις δε μη φοβεισθαι την εξουσιαν το αγαθον ποιει και εξεις επαινον εξ αυτης

- 4 vì quan quyền là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ích cho người. Song nếu người làm ác, thì hãy sợ, vì người cầm gươm chẳng phải là vô cớ; người là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ra sự công bình và phạt kẻ làm dữ.
For he is the servant of God to you for good. But if you do evil, have fear; for the sword is not in his hand for nothing: he is God's servant, making God's punishment come on the evil-doer.
θεου γαρ διακονος εστιν σοι εις το αγαθον εαν δε το κακον ποιης φοβου ου γαρ εικη την μαχαιραν φορει θεου γαρ διακονος εστιν εκδικος εις οργην ν τω το κακον πρασσουντι
- 5 Vậy nên cần phải vâng phục, chẳng những vì sợ hình phạt thôi, nhưng cũng vì có lương tâm.
So put yourselves under the authority, not for fear of wrath, but because you have the knowledge of what is right.
διο αναγκη υποτασσεσθαι ου μονον δια την οργην αλλα και δια την συνειδησιν
- 6 Ấy c ng bởi lẽ đó mà anh em nộp thuế, vì các quan quyền là đầy tớ của Đức Chúa Trời, hằng giữ việc ấy.
For the same reason, make payment of taxes; because the authority is God's servant, to take care of such things at all times.
δια τουτο γαρ και φορους τελειτε λειτουργοι γαρ θεου εισιν εις αυτο τουτο προσκαρτερουντες
- 7 Phải trả cho mọi người điều mình đã mắc: nộp thuế cho kẻ mình phải nộp thuế; đóng góp cho kẻ mình phải đóng góp; sợ kẻ mình đáng sợ; kính k ẻ mình đáng kính.
Give to all what is their right: taxes to him whose they are, payment to him whose right it is, fear to whom fear, honour to whom honour is to be given.
αποδοτε ουν πασιν τας οφειλας τω τον φορον τον φορον τω το τελος το τελος τω τον φοβον τον φοβον τω την τιμην την τιμην
- 8 Đừng mắc nợ ai chi hết, chỉ mắc nợ về sự yêu thương nhau mà thôi, vì ai yêu kẻ lân cận mình, ấy là đã làm trọn luật pháp.
Be in debt for nothing, but to have love for one another: for he who has love for his neighbour has kept all the law.
μηδενι μηδεν οφειλετε ει μη το αγαπαν αλληλους ο γαρ αγαπων τον ετερον νομον πεπληρωκεν
- 9 Và, những điều răn này: Người chớ phạm tội tà dâm, chớ giết người, chớ trộm cướp, chớ tham lam, mà mọi điều răn khác nữa, bất luận điều nào, đều tóm lại trong một lời này: Người phải yêu kẻ lân cận mình như mình.
And this, Do not be untrue in married life, Do not put to death, Do not take what is another's, Do not have desire for what is another's, and if there is any other order, it is covered by this word, Have love for your neighbour as for yourself.
το γαρ ου μοιχευσεις ου φονευσεις ου κλεψεις ου ψευδομαρτυρησεις ουκ επιθυμησεις και ει τις ετερα εντολη εν τουτω τω λογω ανακεφαλαιουται εν τω αγαπησεις τον πλησιον σου ως εαυτον
- 10 Sự yêu thương chẳng hề làm hại kẻ lân cận; vậy yêu thương là sự làm trọn luật pháp.
Love does no wrong to his neighbour, so love makes the law complete.
η αγαπη τω πλησιον κακον ουκ εργαζεται πληρωμα ουν νομου η αγαπη

- 11** Hãy ăn ở như vậy, vì biết thời kỳ đương lúc chúng ta đây: giờ anh em từ ngủ thức dậy đã đến, bởi sự cứu hiện nay đã gần chúng ta hơn lúc chúng ta mới tin.
See then that the time has come for you to be awake from sleep: for now is your salvation nearer than when you first had faith.
και τουτο ειδοτες τον καιρον οτι ωρα ημας ηδη εξ υπνου εγερθηται νυν γαρ εγγυτερον ημων η σωτηρια η οτε επιστευσαμεν
- 12** Đêm đã khuya, ngày gần đến; vậy chúng ta hãy lột bỏ những việc tối tăm mà mặc lấy áo giáp sáng láng.
The night is far gone, and the day is near: so let us put off the works of the dark, arming ourselves with light,
η νυξ προεκοπεν η δε ημερα ηγγικεν αποθωμεθα ουν τα εργα του σκοτους και ενδυσωμεθα τα οπλα του φωτος
- 13** Hãy bước đi cách hảnh hoi như giữa ban ngày. Chớ nộp mình vào sự quá độ và say sưa, buông tuồng và bậy bạ, rầy rà và ghen ghét;
With right behaviour as in the day; not in pleasure-making and drinking, not in bad company and unclean behaviour, not in fighting and envy.
ως εν ημερα ευσημονως περιπατησωμεν μη κωμοις και μεθαις μη κοιταις και ασελγειαις μη εριδι και ζηλω
- 14** nhưng hãy mặc lấy Đức Chúa Jêsus Christ, chớ chăm nom về xác thịt mà làm cho phí lòng dục nó.
But put on the Lord Jesus Christ, and do not give thought to the flesh to do its desires.
αλλ ενδυσασθε τον κυριον ιησουν χριστον και της σαρκος προνοιαν μη ποιεισθε εις επιθυμιας
- 1** Hãy bằng lòng tiếp lấy kẻ kém đức tin, chớ cãi lấy về sự nghi ngờ.
Do not put on one side him who is feeble in faith, and do not put him in doubt by your reasonings.
τον δε ασθενουντα τη πιστει προσλαμβανεσθε μη εις διακρισεις διαλογισμων
- 2** Người này tin có thể ăn được cả mọi thứ; người kia là kẻ yếu đuối, chỉ ăn rau mà thôi.
One man has faith to take all things as food: another who is feeble in faith takes only green food.
ος μεν πιστευει φαγειν παντα ο δε ασθενων λαχανα εσθιει
- 3** Người ăn chớ khinh dễ kẻ không ăn; và người không ăn chớ xét đoán kẻ ăn, vì Đức Chúa Trời đã tiếp lấy người.
Let not him who takes food have a low opinion of him who does not: and let not him who does not take food be a judge of him who does; for he has God's approval.
ο εσθιων τον μη εσθιοντα μη εξουθενειτω και ο μη εσθιων τον εσθιοντα μη κρινετω ο θεος γαρ αυτον προσελαβετο
- 4** Người là ai mà dám xét đoán tôi tớ của kẻ khác? Nó đứng hay ngã, ấy là việc chủ nó; song nó sẽ đứng, vì Chúa có quyền cho nó đứng vững vàng.
Who are you to make yourself a judge of another man's servant? it is to his master that he is responsible for good or bad. Yes, his place will be safe, because the Lord is able to keep him from falling.
συ τις ει ο κρινων αλλοτριον οικητην τω ιδιω κυριω στηκει η πιπτει σταθησεται δε δυνατος γαρ εστιν ο θεος στησαι αυτον
- 5** Người này tưởng ngày này hơn ngày khác, kẻ kia tưởng mọi ngày đều bằng nhau; ai nấy hãy tin chắc ở trí mình.
This man puts one day before another: to that man they are the same. Let every man be certain in his mind.
ος μεν κρινει ημεραν παρ ημεραν ος δε κρινει πασαν ημεραν εκαστος εν τω ιδιω νοι πληροφορεισθω

- 6** Kẻ giữ ngày là giữ vì Chúa; kẻ ăn là ăn vì Chúa, vì họ tạ ơn Đức Chúa Trời; kẻ chẳng ăn cũng chẳng ăn vì Chúa, họ cũng tạ ơn Đức Chúa Trời.
He who keeps the day, keeps it to the Lord; and he who takes food, takes it as to the Lord, for he gives praise to God; and he who does not take food, to the Lord he takes it not, and gives praise to God.
ο φρονων την ημεραν κυριω φρονει και ο μη φρονων την ημεραν κυριω ου φρονει ο εσθιων κυριω εσθιει ευχαριστηι γαρ τω θεω και ο μη εσθιων κυριω ουκ εσθιει και ευχαριστηι τω θεω
- 7** Vả, chẳng có người nào trong chúng ta vì chính mình mà sống, cũng chẳng có người nào trong chúng ta vì chính mình mà chết;
For every man's life and every man's death has a relation to others as well as to himself.
ουδεις γαρ ημων εαυτω ζη και ουδεις εαυτω αποθνησκει
- 8** vì nếu chúng ta sống, là sống cho Chúa, và nếu chúng ta chết, là chết cho Chúa. Vậy nên chúng ta hoặc sống hoặc chết, đều thuộc về Chúa cả.
As long as we have life we are living to the Lord; or if we give up our life it is to the Lord; so if we are living, or if our life comes to an end, we are the Lord's.
εαν τε γαρ ζωμεν τω κυριω ζωμεν εαν τε αποθνησκωμεν τω κυριω αποθνησκομεν εαν τε ουν ζωμεν εαν τε αποθνησκωμεν του κυριου εσμεν
- 9** Đáng Christ đã chết và sống lại, ấy là để làm Chúa kẻ chết và kẻ sống.
And for this purpose Christ went into death and came back again, that he might be the Lord of the dead and of the living.
εις τουτο γαρ χριστος και απεθανεν και ανεστη και ανεζησεν ινα και νεκρων και ζωντων κυριευση
- 10** Nhưng người, sao xét đoán anh em mình? Còn người, sao khinh để anh em mình? Vì chúng ta hết thấy sẽ ứng hầu trước tòa án Đức Chúa Trời.
But you, why do you make yourself your brother's judge? or again, why have you no respect for your brother? because we will all have to take our place before God as our judge.
συ δε τι κρινεις τον αδελφον σου η και συ τι εξουθενεις τον αδελφον σου παντες γαρ παραστησομεθα τω βηματι του χριστου
- 11** Bởi có chép rằng: Chúa phán: Thật như ta hằng sống, mọi đầu gối sẽ quì trước mặt ta, Và mọi lưỡi sẽ ngợi khen Đức Chúa Trời.
For it is said in the holy Writings, By my life, says the Lord, to me every knee will be bent, and every tongue will give worship to God.
γεγραπται γαρ ζω εγω λεγει κυριος οτι εμοι καμψει παν γονυ και πασα γλωσσα εξομολογησεται τω θεω
- 12** Như vậy, mỗi người trong chúng ta sẽ khai trình việc mình với Đức Chúa Trời.
So every one of us will have to give an account of himself to God.
αρα ουν εκαστος ημων περι εαυτου λογον δωσει τω θεω
- 13** Vậy chúng ta chớ xét đoán nhau; nhưng thà nhút định đừng để hòn đá vấp chon trước mặt anh em mình, và đừng làm dịp cho người sa ngã.
Then let us not be judges of one another any longer: but keep this in mind, that no man is to make it hard for his brother, or give him cause for doubting.
μηκετι ουν αλληλους κρινωμεν αλλα τουτο κρινατε μαλλον το μη τιθεναι προσκομμα τω αδελφω η σκανδαλον

- 14** Tôi biết và tin chắc trong Đức Chúa Jêsus rằng, chẳng có vật gì vốn là dơ dáy; chỉ có ai tưởng vật nào là dơ dáy, thì nó là dơ dáy cho người ấy mà thôi.
I am conscious of this, and am certain in the Lord Jesus, that nothing is unclean in itself; but for the man in whose opinion it is unclean, for him it is unclean.
οιδα και πεπεισμαι εν κυριω ιησου οτι ουδεν κοινον δι εαυτου ει μη τω λογιζομενω τι κοινον ειναι εκεινω κοινον
- 15** Vả, nếu vì một thức ăn, người làm cho anh em mình lo buồn, thì người chẳng còn cư xử theo đức yêu thương nữa. Chớ nhưn thức ăn làm hư mất người mà Đấng Christ đã chịu chết cho.
And if because of food your brother is troubled, then you are no longer going on in the way of love. Do not let your food be destruction to him for whom Christ went into death.
ει δε δια βρωμα ο αδελφος σου λυπειται ουκετι κατα αγαπην περιπατεις μη τω βρωματι σου εκεινον απολλυε υπερ ου χριστος απεθανεν
- 16** Vậy chớ để sự lành mình trở nên có gièm chê.
Let it not be possible for men to say evil about your good:
μη βλασφημεισθω ουν υμων το αγαθον
- 17** Vì nước Đức Chúa Trời chẳng tại sự ăn uống, nhưng tại sự công bình, bình an, vui vẻ bởi Đức Thánh Linh vậy.
For the kingdom of God is not food and drink, but righteousness and peace and joy in the Holy Spirit.
ου γαρ εστιν η βασιλεια του θεου βρωσις και ποσις αλλα δικαιοσυνη και ειρηνη και χαρα εν πνευματι αγιω
- 18** Ai dùng cách ấy mà hầu việc Đấng Christ, thì đẹp lòng Đức Chúa Trời và được người ta khen.
And he who in these things is Christ's servant, is pleasing to God and has the approval of men.
ο γαρ εν τουτοις δουλευων τω χριστω ευαρεστος τω θεω και δοκιμος τοις ανθρωποις
- 19** Vậy chúng ta hãy tìm cách làm nên hòa thuận và làm gương sáng cho nhau.
So then, let us go after the things which make peace, and the things by which we may be a help to one another.
αρα ουν τα της ειρηνης διοκωμεν και τα της οικοδομης της εις αλληλους
- 20** Chớ vì một thức ăn mà hủy hoại việc Đức Chúa Trời. Thật mọi vật là thánh sạch; nhưng ăn lấy mà làm dịp cho kẻ khác vấp phạm, thì là ác.
Do not let the work of God come to nothing on account of food. All things are certainly clean; but it is evil for that man who by taking food makes it hard for another.
μη ενεκεν βρωματος καταλυε το εργον του θεου παντα μεν καθαρα αλλα κακον τω ανθρωπω τω δια προσκομματος εσθιοντι
- 21** Điều thiện ấy là đừng ăn thịt, đừng uống rượu, và kiêng cử mọi sự chi làm dịp vấp phạm cho anh em mình.
It is better not to take meat or wine or to do anything which might be a cause of trouble to your brother.
καλον το μη φαγειν κρεα μηδε πειν οινον μηδε εν ω ο αδελφος σου προσκοπτει η σκανδαλιζεται η ασθενει

- 22 Người có đức tin chừng nào, hãy vì chính mình người mà giữ lấy trước mặt Đức Chúa Trời. Phước thay cho kẻ không định tội cho mình trong sự mình đã ưng!
The faith which you have, have it to yourself before God. Happy is the man who is not judged by that to which he gives approval.
συ πιστιν εχεις κατα σουτον εχε ενωπιον του θεου μακαριος ο μη κρινων εαυτον εν ω δοκιμαζει
- 23 Nhưng ai có lòng ngần ngại về thức ăn nào, thì bị định tội rồi, vì chẳng bởi đức tin mà làm; vả, phạm làm điều chi không bởi đức tin thì điều đó là tội lỗi.
But he who is in doubt is judged if he takes food, because he does it not in faith; and whatever is not of faith is sin.
ο δε διακρινομενος εαν φαγη κατακεκριται οτι ουκ εκ πιστεως παν δε ο ουκ εκ πιστεως αμαρτια εστιν
- 1 Vậy chúng ta là kẻ mạnh, phải gánh vác sự yếu đuối cho những kẻ kém sức, chớ làm cho đẹp lòng mình.
We who are strong have to be a support to the feeble, and not give pleasure to ourselves.
οφειλομεν δε ημεις οι δυνατοι τα ασθενηματα των αδυνατων βασταζειν και μη εαυτοις αρεσκευιν
- 2 Mỗi người trong chúng ta nên làm đẹp lòng kẻ lân cận mình, đừng làm điều ích và nên gương tốt.
Let every one of us give pleasure to his neighbour for his good, to make him strong.
εκαστος γαρ ημων τω πλησιον αρεσκευω εις το αγαθον προς οικοδομην
- 3 Vì Đấng Christ cũng không làm cho đẹp lòng mình, như có chép rằng: Lời của những kẻ nguyên rửa Chúa đã đổ trên mình tôi.
For Christ did not give pleasure to himself, but, as it is said, The bitter words of those who were angry with you came on me.
και γαρ ο χριστος ουχ εαυτω ηρεσεν αλλα καθως γεγραπται οι ονειδισμοι των ονειδιζοντων σε επεπεσον επ εμε
- 4 Vả, mọi sự đã chép từ xưa đều để dạy dỗ chúng ta, hầu cho bởi sự nhịn nhục và sự yên ủi của Kinh Thánh dạy mà chúng ta được sự trông cậy.
Now those things which were put down in writing before our time were for our learning, so that through quiet waiting and through the comfort of the holy Writings we might have hope.
οσα γαρ προεγραφη εις την ημετεραν διδασκαλιαν προεγραφη ινα δια της υπομονης και της παρακλησεως των γραφων την ελπιδα εχωμεν
- 5 Xin Đức Chúa Trời hay nhịn nhục và yên ủi ban cho anh em được đồng lòng ở với nhau theo Đức Chúa Jêsus Christ;
Now may the God who gives comfort and strength in waiting make you of the same mind with one another in harmony with Christ Jesus:
ο δε θεος της υπομονης και της παρακλησεως δωη υμιν το αυτο φρονειν εν αλληλοις κατα χριστον ιησουν
- 6 để anh em lấy một lòng một miệng mà ngợi khen Đức Chúa Trời, là Cha của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
So that with one mouth you may give glory to the God and Father of our Lord Jesus Christ.
ινα ομοθυμαδον εν ενι στοματι δοξαζητε τον θεον και πατερα του κυριου ημων ιησου χριστου
- 7 Vậy thì, anh em hãy tiếp lấy nhau, cũng như Đấng Christ đã tiếp anh em, để Đức Chúa Trời được vinh hiển.
So then, take one another to your hearts, as Christ took us, to the glory of God.
διο προσλαμβανεσθε αλληλους καθως και ο χριστος προσελαβετο ημας εις δοξαν θεου

- 8** Và, tôi nói rằng Đức Chúa Jêsus Christ đã làm chức vụ mình nơi người chịu cắt bì, đặng tỏ bày sự thành tín của Đức Chúa Trời, và làm quả quý t lời hứa cùng các tổ phụ chúng ta,
Now I say that Christ has been made a servant of the circumcision to give effect to the undertakings given by God to the fathers,
λεγω δε ιησουν χριστον διακονον γεγενησθαι περιτομης υπερ αληθειας θεου εις το βεβαιωσαι τας επαγγελιας των πατερων
- 9** lại khiến dân ngoại khen ngợi Đức Chúa Trời vì sự thương xót của Ngài, như có chép rằng: Bởi đó tôi sẽ ngợi khen Chúa giữa các dân ngoại, Và ca tụng danh Ngài.
And so that the Gentiles might give glory to God for his mercy; as it is said, For this reason I will give praise to you among the Gentiles, and I will make a song to your name.
τα δε εθνη υπερ ελεους δοξασαι τον θεον καθως γεγραπται δια τουτο εξομολογησομαι σοι εν εθνεσιν και τω ονοματι σου ψαλω
- 10** Lại có chép rằng: Hỡi dân ngoại, hãy đồng vui cùng dân Chúa.
And again he says, Take part, you Gentiles, in the joy of his people.
και παλιν λεγει ευφρανθητε εθνη μετα του λαου αυτου
- 11** Lại rằng: Hỡi hết thảy dân ngoại, Hãy khen ngợi Chúa, muôn dân nên ngợi khen Ngài!
And again, Give praise to the Lord, all you Gentiles; and let all the nations give praise to him.
και παλιν αινειτε τον κυριον παντα τα εθνη και επαινεσατε αυτον παντες οι λαοι
- 12** Ê-sai cũng nói rằng: Từ cội rễ Gie-sê Sẽ nức lên cái chồi cai trị dân ngoại, Dân ngoại sẽ trông cậy chồi ấy.
And again Isaiah says, There will be the root of Jesse, and he who comes to be the ruler over the Gentiles; in him will the Gentiles put their hope.
και παλιν ησαιας λεγει εσται η ριζα του ιεσσαι και ο ανισταμενος αρχειν εθνων επ αυτω εθνη ελπιουσιν
- 13** Vậy xin Đức Chúa Trời của sự trông cậy, làm cho anh em đầy dẫy mọi điều vui vẻ và mọi điều bình an trong đức tin, hầu cho anh em nhờ quyền phép Đức Thánh Linh được dư dật sự trông cậy!
Now may the God of hope make you full of joy and peace through faith, so that all hope may be yours in the power of the Holy Spirit.
ο δε θεος της ελπιδος πληρωσαι υμας πασης χαρας και ειρηνης εν τω πιστευειν εις το περισσευειν υμας εν τη ελπιδι εν δυναμει πνευματος αγιου
- 14** Hỡi anh em, về phần anh em, tôi cũng tin chắc rằng anh em có đầy lòng nhơn từ, đủ điều thông biết trọn vẹn, lại có tài khuyên bảo nhau.
And I myself am certain of you, brothers, that you are full of what is good, complete in all knowledge, able to give direction to one another.
πεπεισμαι δε αδελφοι μου και αυτος εγω περι υμων οτι και αυτοι μεστοι εστε αγαθωσυνης πεπληρωμενοι πασης γνωσεως δυναμενοι και αλληλους νουθετειν
- 15** Nếu tôi đã lấy lòng thật dạn dĩ mà viết thư nói điều này điều kia với anh em, ấy là để nhắc lại cho anh em nhớ, bởi ơn Đức Chúa Trời đã làm cho tôi
But I have, in some measure, less fear in writing to you to put these things before you again, because of the grace which was given to me by God,
τολμηροτερον δε εγραψα υμιν αδελφοι απο μερους ως επαναμνησκων υμας δια την χαριν την δοθεισαν μοι υπο του θεου

- 16** nên chức việc của Đức Chúa Jêsus Christ giữa dân ngoại, làm chức tế lễ của Tin Lành Đức Chúa Trời, hầu cho dân ngoại được làm của lễ vừa ý Chúa, nên thánh bởi Đức Thánh Linh.
To be a servant of Christ Jesus to the Gentiles, doing the work of a priest in the good news of God, so that the offering of the Gentiles might be pleasing to God, being made holy by the Holy Spirit.
εις το ειναι με λειτουργων ιησου χριστου εις τα εθνη ιερουργουντα το ευαγγελιον του θεου ινα γενηται η προσφορα των εθνων ευπροσδεκτος ηγιασμενη εν πνευματι αγιω
- 17** Vậy tôi có cố khoe mình trong Đức Chúa Jêsus Christ về điều hầu việc Đức Chúa Trời.
So I have pride in Christ Jesus in the things which are God's.
εχω ουν καυχησιν εν χριστω ιησου τα προς θεον
- 18** Vì tôi chẳng dám nói những sự khác hơn sự mà Đấng Christ cậy tôi làm ra để khiến dân ngoại vâng phục Ngài, bởi lời nói và bởi việc làm,
And I will keep myself from talking of anything but those things which Christ has done by me to put the Gentiles under his rule in word and in act,
ου γαρ τολμησω λαλειν τι ων ου κατειργασατο χριστος δι εμου εις υπακοην εθνων λογω και εργω
- 19** bởi quyền phép của dấu kỳ phép lạ, bằng quyền phép của Thánh Linh Đức Chúa Trời. Ấy I từ thành Giê-ru-sa-lem và các miền xung quanh cho đến xứ I-ly-ri, tôi đã đem đạo Tin Lành của Đấng Christ đi khắp chốn.
By signs and wonders, in the power of the Holy Spirit; so that from Jerusalem and round about as far as Illyricum I have given all the good news of Christ;
εν δυναμει σημειων και τερατων εν δυναμει πνευματος θεου ωστε με απο ιερουσαλημ και κυκλω μεχρι του ιλλυρικου πεπληρωκεναι το ευαγγελιον του χριστου
- 20** Nhưng tôi lấy làm vinh mà rao Tin Lành ở nơi nào danh Đấng Christ chưa được truyền ra, để cho khỏi lập lên trên nền người khác,
Making it my purpose not to take the good news where Christ was named, so that my work might not be resting on that of others;
ουτως δε φιλοτιμουμενον ευαγγελιζεσθαι ουχ οπου ωνομασθη χριστος ινα μη επ αλλοτριον θεμελιον οικοδομω
- 21** như có chép rằng: Những kẻ chưa được tin báo về Ngài thì sẽ thấy Ngài, những kẻ chưa nghe nói về Ngài thì sẽ biết Ngài.
But as it is said in the holy Writings, They will see, to whom the news of him had not been given, and those to whose ears it had not come will have knowledge.
αλλα καθως γεγραπται οις ουκ ανηγγελη περι αυτου οψονται και οι ουκ ακηκοασιν συνησουσιν
- 22** Ấy c ng là điều đã nhiều lần ngăn trở tôi đi đến thăm anh em.
For which reason I was frequently kept from coming to you:
διο και ενεκοπτομην τα πολλα του ελθειν προς υμας
- 23** Nhưng bây giờ chẳng còn có chi cản buộc tôi lại trong các miền này nữa; vả lại, đã mấy năm nay, tôi rất ước ao đến cùng anh em;
But now, having no longer any place in these parts and having had for a number of years a great desire to come to you,
νυνι δε μηκετι τοπον εχων εν τοις κλιμασιν τουτοις επιποθιαν δε εχων του ελθειν προς υμας απο πολλων ετων

- 24 vậy nếu tôi có thể đi xứ Y-pha-nho được, thì mong rằng sẽ tiện dàng ghé thăm anh em; sau khi được chút thỏa lòng ở với anh em rồi, thì nhờ anh em sai đưa tôi qua xứ ấy.
Whenever I go to Spain (for it is my hope to see you on my way, and to be sent on there by you, if first I may in some measure have been comforted by your company)--
ως εαν πορευομαι εις την σπανιαν ελευσομαι προς υμας ελπίζω γαρ διαπορευομενος θεασασθαι υμας και υφ υμων προπεμφθηναι εκει εαν υμων πρωτον απο μερους εμπλησθω
- 25 Nay tôi qua thành Giê-ru-sa-lem đặng giúp việc các thánh đồ.
But now I go to Jerusalem, taking help for the saints.
νυνι δε πορευομαι εις ιερουσαλημ διακονων τοις αγιοις
- 26 Vì người xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai vui lòng quyên tiền để giúp những thánh đồ ở thành Giê-ru-sa-lem đang nghèo túng.
For it has been the good pleasure of those of Macedonia and Achaia to send a certain amount of money for the poor among the saints at Jerusalem.
ευδοκησαν γαρ μακεδονια και αχαια κοινωνιαν τινα ποιησασθαι εις τους πτωχους των αγιων των εν ιερουσαλημ
- 27 Họ vui lòng làm sự đó, và cũng mắc nợ các người đó nữa; vì nếu người ngoại đã có phần về của cải thiêng liêng người Giu-đa, thì cũng phải lấy của cải thuộc về phần đời mà giúp cho người Giu-đa.
Yes, it has been their good pleasure; and they are in their debt. For if the Gentiles have had a part in the things of the Spirit which were theirs, it is right for them, in the same way, to give them help in the things of the flesh.
ευδοκησαν γαρ και οφειλεται αυτων εισιν ει γαρ τοις πνευματικοις αυτων εκοινωνησαν τα εθνη οφειλουσιν και εν τοις σαρκικοις λειτουργησαι αυτοις
- 28 Vậy khi tôi làm xong việc ấy, và giao quả phước này cho họ rồi, tôi sẽ ghé nơi anh em đặng đi đến xứ Y-pha-nho.
So when I have done this, and have given them this fruit of love, I will go on by you into Spain.
τουτο ουν επιτελεσας και σφραγισαμενος αυτοις τον καρπον τουτον απελευσομαι δι υμων εις την σπανιαν
- 29 Tôi biết khi tôi sang với anh em, thì sẽ đem ơn phước dồi dào của Đấng Christ cùng đến.
And I am certain that when I come, I will be full of the blessing of Christ.
οιδα δε οτι ερχομενος προς υμας εν πληρωματι ευλογιας του ευαγγελιου του χριστου ελευσομαι
- 30 Vậy, hỡi anh em, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và nhờ sự yêu thương sanh bởi Đức Thánh Linh, tôi khuyên anh em phải cùng tôi chiến đấu trong những lời cầu nguyện mà anh em vì tôi trình cùng Đức Chúa Trời,
Now I make request to you, brothers, by our Lord Jesus Christ, and by the love of the Spirit, that you will be working together with me in your prayers to God for me;
παρακαλω δε υμας αδελφοι δια του κυριου ημων ιησου χριστου και δια της αγαπης του πνευματος συναγωνισασθαι μοι εν ταις προσευχαις υπερ εμου προς τον θεον

- 31** hầu để tôi được thoát khỏi những người chẳng tin trong xứ Giu-đê, và của làm phải mà tôi đem qua thành Giê-ru-sa-lem sẽ được các thánh đồ vui lòng nhậm lấy.
So that I may be kept safe from those in Judaea who have not put themselves under the rule of God, and that the help which I am taking for Jerusalem may be pleasing to the saints;
ινα ρυσθω απο των απειθουντων εν τη ιουδαια και ινα η διακονια μου η εις ιερουσαλημ ευπροσδεκτος γενηται τοις αγιοις
- 32** Bây giờ tôi có thể vui mừng đi đến anh em, và nếu vừa ý Đức Chúa Trời, cũng nếm mùi an nghỉ với anh em nữa.
So that I may come to you in joy by the good pleasure of God, and have rest with you.
ινα εν χαρα ελθω προς υμας δια θεληματος θεου και συναναπαυσωμαι υμιν
- 33** Nguyên xin Đức Chúa Trời bình an ở với anh em hết thảy! A-men.
Now may the God of peace be with you all. So be it.
ο δε θεος της ειρηνης μετα παντων υμων αμην
- 1** Tôi gởi gắm Phê-bê, người chị em chúng ta cho anh em, người làm nữ chấp sự của Hội thánh Xen-co-rê.
It is my desire to say a good word for Phoebe, who is a servant of the church in Cenchreae:
συνιστημι δε υμιν φοιβην την αδελφην ημων ουσαν διακονον της εκκλησιας της εν κεγχραις
- 2** Hãy ân cần tiếp rước người trong Chúa chúng ta, một cách xứng đáng với thánh đồ, và hãy giúp đỡ người trong mọi dịp mà người sẽ cần đến anh em; vì chính người đã giúp nhiều kẻ, và cũng giúp tôi nữa.
That you will take her in kindly, after the way of the saints, as one who is the Lord's, and give her help in anything in which she may have need of you: because she has been a help to a great number and to myself.
ινα αυτην προσδεξησθε εν κυριω αξιως των αγιων και παραστητε αυτη εν ω αν υμων χρηζη πραγματι και γαρ αυτη προστατις πολλων εγενηθη και ι αυτου εμου
- 3** Hãy chào Bê-rít-sin và A-qui-la, kẻ cùng làm việc với tôi trong Đức Chúa Jêsus Christ,
Give my love to Prisca and Aquila, workers with me in Christ Jesus,
ασπασασθε πρισκιλλαν και ακυλαν τους συνεργους μου εν χριστω ιησου
- 4** là hai người liều chết để cứu sự sống tôi; ấy chẳng những một mình tôi tạ ơn hai người, nhưng cả các Hội thánh của dân ngoại nữa.
Who for my life put their necks in danger; to whom not only I but all the churches of the Gentiles are in debt:
οιτινες υπερ της ψυχης μου τον εαυτων τραχηλον υπεθηκαν οις ουκ εγω μονος ευχαριστω αλλα και πασαι αι εκκλησιαι των εθνων
- 5** Cũng hãy chào Hội thánh nhóm tại nhà hai người. Hãy chào Ê-bai-nét, là người rất thiết với tôi, và đã nên trái đầu mùa trong xứ A-si cho Đấng Christ.
And say a kind word to the church which is in their house. Give my love to my dear Epaenetus, who is the first fruit of Asia to Christ.
και την κατ οικον αυτων εκκλησιαν ασπασασθε επαινετον τον αγαπητον μου ος εστιν απαρχη της αχαιας εις χριστον

- 6 **Hãy chào Ma-ri, là người có nhiều công khó vì anh em.
Give my love to Mary, who gave much care to you.
ασπασασθε μαριαμ ητις πολλα εκοπιασεν εις ημας**
- 7 **Hãy chào An-trô-ni-cơ và Giu-ni -a, tức là bà con và bạn đồng tù với tôi, là hai người có danh vọng trong các sứ đồ và thuộc về Đấng Christ trước tôi vậy.
Give my love to Andronicus and Junia, my relations, who were in prison with me, who are noted among the Apostles, and who were in Christ before me.
ασπασασθε ανδρονικον και ιουνιαν τους συγγενεις μου και συναιχμαλωτους μου οιτινες εισιν επισημοι εν τοις αποστολοις οι και προ εμου γεγονασεν εν χριστω**
- 8 **Hãy chào Am-li -a, người rất yêu dấu của tôi trong Chúa.
Give my love to Ampliatus, who is dear to me in the Lord,
ασπασασθε αμπλιαν τον αγαπητον μου εν κυριω**
- 9 **Hãy chào U-rơ-banh, bạn cùng làm việc với tôi trong Đấng Christ, và Ech-ta-chy, 1 kẻ rất thiết với tôi.
Give my love to Urbanus, a worker in Christ with us, and to my dear Stachys.
ασπασασθε ουρβανον τον συνεργον ημων εν χριστω και σταχυν τον αγαπητον μου**
- 10 **Hãy chào A-be-lơ, người được tiếp nạp trong Đấng Christ. Hãy chào các người ở nhà A-rích-tô-bu.
Give my love to Apelles, who has the approval of Christ. Say a kind word to those who are of the house of Aristobulus.
ασπασασθε απελλην τον δοκιμον εν χριστω ασπασασθε τους εκ των αριστοβουλου**
- 11 **Hãy chào Hê-rô-đi-ôn, là bà con tôi. Hãy chào các người ở trong nhà Nạt-xít, là những kẻ ở trong Chúa.
Give my love to Herodion, my relation. Say a kind word to those of the house of Narcissus, who are in the Lord.
ασπασασθε ηροδιωνα τον συγγενη μου ασπασασθε τους εκ των ναρκισσου τους οντας εν κυριω**
- 12 **Hãy chào Try-phe-nơ và Try-phô-sơ, là hai người làm việc cho Chúa. Hãy chào Bết-si-đơ, người rất thân với tôi, và đã làm việc nhiều cho Chúa.
Give my love to Tryphaena and Tryphosa, workers in the Lord. Give my love to my dear Persis, who did much work in the Lord.
ασπασασθε τρυφαιναν και τρυφωσαν τας κοπιωσας εν κυριω ασπασασθε περσιδα την αγαπητην ητις πολλα εκοπιασεν εν κυριω**
- 13 **Hãy chào Ru-phu, người được chọn của Chúa, và chào mẹ người, cũng là mẹ tôi.
Give my love to Rufus, one of the Lord's selection, and to his mother and mine.
ασπασασθε ρουφον τον εκλεκτον εν κυριω και την μητερα αυτου και εμου**
- 14 **Hãy chào A-sin-cơ-rích, Phơ-lê-gôn, Hết-me, Ba-trô-ba, Hết-ma, và các anh em ở với họ.
Give my love to Asyncritus, Phlegon, Hermes, Patrobas, Hermas, and the brothers who are with them.
ασπασασθε ασυγκριτον φλεγοντα ερμαν πατροβαν ερμην και τους συν αυτοις αδελφους**

- 15 **Hãy chào Phi-lô-lô-gô và Giu-li, Nê-rê và chị người, Ô-lim, và hết thầy các thánh đồ ở với họ.**
Give my love to Philologus and Julia, Nereus and his sister, and Olympas, and all the saints who are with them.
ασπασασθε φιλολογον και ιουλιαν νηρεα και την αδελφην αυτου και ολυμπαν και τους συν αυτοις παντας αγιους
- 16 **Anh em hãy lấy cái hôn thánh mà chào nhau. Hết thầy các Hội thánh của Đấng Christ chào anh em.**
Give one another a holy kiss. All the churches of Christ send their love to you.
ασπασασθε αλληλους εν φιληματι αγιω ασπαζονται υμας αι εκκλησiai του χριστου
- 17 **Hỡi anh em, tôi khuyên anh em coi chừng những kẻ gây nên bè đảng và làm gương xấu, nghịch cùng sự dạy dỗ mà anh em đã nhận. Phải tránh xa họ đi,**
Now, it is my desire, brothers, that you will take note of those who are causing division and trouble among you, quite against the teaching which was given to you: and keep away from them.
παρακαλω δε υμας αδελφοι σκοπειν τους τας διχοστασιας και τα σκανδαλα παρα την διδαχην ην υμεις εμαθετε ποιουντας και εκκλινατε απ αυτων
- 18 **vì những kẻ đó chẳng hầu việc Đấng Christ, Chúa chúng ta, song hầu việc cái bụng họ, và lấy những lời ngọt ngào dua nịnh dỗ dành lòng kẻ thật thà.**
For such people are not servants of the Lord Christ, but of their stomachs; and by their smooth and well-said words the hearts of those who have no knowledge of evil are tricked.
οι γαρ τοιουτοι τω κυριω ημων ιησου χριστω ου δουλευουσιν αλλα τη εαυτων κοιλια και δια της χρηστολογιας και ευλογιας εξαπατωσιν τας καρδιας των ακακων
- 19 **Sự anh em vâng phục thì ai ai cũng biết rồi, vậy tôi vì anh em vui mừng, mong rằng anh em khôn ngoan về điều lành, và thanh sạch đối với điều dữ.**
For all have knowledge of how you do what you are ordered. For this reason I have joy in you, but it is my desire that you may be wise in what is good, and without knowledge of evil.
η γαρ υμων υπακοη εις παντας αφικετο χαιρω ουν το εφ υμιν θελω δε υμας σοφους μεν ειναι εις το αγαθον ακεραιους δε εις το κακον
- 20 **Đức Chúa Trời bình an sẽ kíp giày đạp quỷ Sa-tan dưới chơn anh em. Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus chúng ta ở cùng anh em!**
And the God of peace will be crushing Satan under your feet before long. The grace of our Lord Jesus Christ be with you.
ο δε θεος της ειρηνης συντριψει τον σαταναν υπο τους ποδας υμων εν ταχει η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μεθ υμων
- 21 **Ti-mô-thê, kẻ cùng làm việc với tôi chào anh em, Lu-si-út, Gia-sôn và Sô-xi-ba-tê, là bà con tôi cũng vậy.**
Timothy, who is working with me, sends his love to you, so do Lucius and Jason and Sosipater, my relations.
ασπαζονται υμας τιμοθεος ο συνεργος μου και λουκιος και ιασων και σωσιπατρος οι συγγενεις μου
- 22 **Tôi là Tệt-tiu, người chép bức thư này, chào thăm anh em trong Chúa.**
I, Tertius, who have done the writing of this letter, send love in the Lord.
ασπαζομαι υμας εγω τερτιος ο γραψας την επιστολην εν κυριω

- 23 Gai-út là người tiếp đãi tôi cùng tiếp đãi cả Hội thánh, chào anh em.
Gaius, with whom I am living, whose house is open to all the church, sends his love, so does Erastus, the manager of the accounts of the town, and Quartus, the brother.
 ασπαζεται υμας γαιος ο ξενος μου και της εκκλησιας ολης ασπαζεται υμας εραστος ο οικονομος της πολεωσ και κουαρτος ο αδελφος
- 24 Ê-rát, quan kho bạc thành phố, và Qua-ro-tu, người anh em chúng ta, cũng chào anh em nữa.
 []
 η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα παντων υμων αμην
- 25 Ngợi khen Đáng có quyền làm cho vững chí anh em theo Tin Lành của tôi và lời giảng Đức Chúa Jêsus Christ, theo sự tỏ ra về lẽ mầu nhiệm, là lẽ đã giấu kín từ mọi đời trước,
Now to him who is able to make you strong in agreement with the good news which I gave you and the preaching of Jesus Christ, in the light of the revelation of that secret which has been kept through times eternal,
 τω δε δυναμενω υμας στηριξαι κατα το ευαγγελιον μου και το κηρυγμα ιησου χριστου κατα αποκαλυψιν μυστηριου χρονις αιωνιαισ σεσιγημενου
- 26 mà bây giờ được bày ra, và theo lệnh Đức Chúa Trời hằng sống, bởi các sách tiên tri, bày ra cho mọi dân đều biết, đặng đem họ đến sự vâng phục của đức tin,
But is now made clear; and by the writings of the prophets, by the order of the eternal God, the knowledge of it has been given to all the nations, so that they may come under the rule of the faith;
 φανερωθεντος δε νυν δια τε γραφων προφητικων κατ επιταγην του αιωνιου θεου εις υπακοην πιστεωσ εις παντα τα εθνη γνωρισθεντος
- 27 nhơn Đức Chúa Jêsus Christ, nguyện xin vinh hiển về nơi Đức Chúa Trời khôn ngoan có một, đời đời vô cùng! A-men.
To the only wise God, through Jesus Christ, be the glory for ever. So be it.
 μονω σοφω θεω δια ιησου χριστου ω η δοξα εις τουσ αιωνασ αμην [προς ρωμαιουσ εγραφη απο κορινθου δια φοιβησ της διακονου της εν κεγχραισ εκκλησιασ]
- 1 Phao-lô, theo ý Đức Chúa Trời, được gọi làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, cùng Sốt-then, anh em chúng tôi,
Paul, an Apostle of Jesus Christ by the purpose of God, and Sosthenes the brother,
 παυλοσ κλητοσ αποστολοσ ιησου χριστου δια θεληματοσ θεου και σωσθενησ ο αδελφοσ
- 2 gởi cho Hội thánh Đức Chúa Trời tại thành Cô-rinh-tô, tức là cho những người đã được nên thánh trong Đức Chúa Jêsus Christ, được gọi làm thánh đồ, lại cho mọi người bất luận nơi nào, cầu khẩn danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Chúa của những người ấy và của chúng ta:
To the church of God which is in Corinth, to those who have been made holy in Christ Jesus, saints by the selection of God, with all those who in every place give honour to the name of our Lord Jesus Christ, their Lord and ours:
 τη εκκλησια του θεου τη ουση εν κορινθω ηγιασμενοισ εν χριστω ιησου κλητοισ αγιοισ συν πασιν τοισ επικαλουμενοισ το ονομα του κυριου ημων ιησου χριστου εν παντι τοπω αυτων τε και ημων

- 3
nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 4
Tôi hằng vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời, bởi có anh em đã được Đức Chúa Trời ban ơn trong Đức Chúa Jêsus Christ;
I give praise to my God for you at all times, because of the grace of God which has been given to you in Christ Jesus;
ευχαριστω τω θεω μου παντοτε περι υμων επι τη χαριτι του θεου τη δοθειση υμιν εν χριστω ιησου
- 5
vì chung anh em đã được dư dật về mọi điều ban cho, cả lời nói và sự hiểu biết,
So that in him you have wealth in all things, in word and in knowledge of every sort;
οτι εν παντι επλουτισθητε εν αυτω εν παντι λογω και παση γνωσει
- 6
như lời chứng về Đấng Christ đã được vững bền giữa anh em.
Even as the witness of the Christ has been made certain among you:
καθως το μαρτυριον του χριστου εβεβαιωθη εν υμιν
- 7
Anh em đang trông đợi kỳ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta hiện đến, cũng chẳng thiếu một ơn nào.
So that having every grace you are living in the hope of the revelation of our Lord Jesus Christ;
οστε υμας μη υστερεισθαι εν μηδενι χαρισματι απεκδεχομενους την αποκαλυψιν του κυριου ημων ιησου χριστου
- 8
Ngài sẽ khiến anh em được vững bền đến cuối cùng, để khỏi bị quở trách trong ngày của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
Who will give you strength to the end, to be free from all sin in the day of our Lord Jesus Christ.
ος και βεβαιωσει υμας εως τελους ανεγκλητους εν τη ημερα του κυριου ημων ιησου χριστου
- 9
Đức Chúa Trời là thành tín, Ngài đã gọi anh em được thông công với Con Ngài là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta.
God is true, through whom you have been given a part with his Son, Jesus Christ our Lord.
πιστος ο θεος δι ου εκληθητε εις κοινωνιαν του υιου αυτου ιησου χριστου του κυριου ημων
- 10
Hỡi Anh em, tôi nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, khuyên anh em hãy đều phải đồng một tiếng nói với nhau, chớ phân rẽ nhau ra, nhưng phải hiệp một ý một lòng cùng nhau.
Now I make request to you, my brothers, in the name of our Lord Jesus Christ, that you will all say the same thing, and that there may be no divisions among you, so that you may be in complete agreement, in the same mind and in the same opinion.
παρακαλω δε υμας αδελφοι δια του ονοματος του κυριου ημων ιησου χριστου ινα το αυτο λεγητε παντες και μη η εν υμιν σχισματα ητε δε κατηρτισμενοι εν τω αυτω νοι και εν τη αυτη γνωμη
- 11
Vì, hỡi anh em, bởi người nhà Cơ-lô-ê, tôi có được tin rằng trong anh em có sự tranh cạnh.
Because it has come to my knowledge, through those of the house of Chloe, that there are divisions among you, my brothers.
εδηλωθη γαρ μοι περι υμων αδελφοι μου υπο των χλοης οτι εριδες εν υμιν εισιν

- 12 Tôi có ý nói rằng trong anh em mỗi người nói như vậy: Ta là môn đồ của Phao-lô; ta là của A-bô-lô, ta là của Sê-pha, ta là của Đấng Christ.
That is, that some of you say, I am of Paul; some say, I am of Apollos; some say, I am of Cephas; and some say, I am Christ's.
λεγω δε τουτο οτι εκαστος υμων λεγει εγω μεν ειμι παυλου εγω δε απολλω εγω δε κηφα εγω δε χριστου
- 13 Đấng Christ bị phân rẽ ra sao? Có phải Phao-lô đã chịu đóng đinh trên cây thập tự thế cho anh em, hay là anh em đã nhơn danh Phao-lô mà chịu phép báp tem sao?
Is there a division in Christ? was Paul nailed to the cross for you? or were you given baptism in the name of Paul?
μεμερισται ο χριστος μη παυλος εσταυρωθη υπερ υμων η εις το ονομα παυλου εβαπτισθητε
- 14 Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời, vì ngoài Co-rít-bu và Gai-út, tôi chưa từng làm phép báp tem cho ai trong anh em,
I give praise to God that not one of you had baptism from me, but Crispus and Gaius;
ευχαριστω τω θεω οτι ουδενα υμων εβαπτισα ει μη κρισπον και γαιον
- 15 hầu cho chẳng ai nói rằng anh em đã nhơn danh tôi mà chịu phép báp tem.
So that no one may be able to say that you had baptism in my name.
ινα μη τις ειπη οτι εις το εμον ονομα εβαπτισα
- 16 Tôi cũng đã làm phép báp tem cho người nhà Sê-pha-na; ngoài nhà đó, tôi chẳng biết mình đã làm phép báp tem cho ai nữa.
And I gave baptism to the house of Stephanas; but I am not certain that any others had baptism from me.
εβαπτισα δε και τον στεφανα οικον λοιπον ουκ οιδα ει τινα αλλον εβαπτισα
- 17 Thật vậy, Đấng Christ đã sai tôi, chẳng phải để làm phép báp-tem đâu, nhưng để rao giảng Tin Lành, và chẳng dùng sự khôn khéo mà giảng, kẻo thập tự giá của Đấng Christ ra vô ích.
For Christ sent me, not to give baptism, but to be a preacher of the good news: not with wise words, for fear that the cross of Christ might be made of no value.
ου γαρ απεστειλεν με χριστος βαπτισειν αλλ ευαγγελιζεσθαι ουκ εν σοφια λογου ινα μη κενωθη ο σταυρος του χριστου
- 18 Bởi vì lời giảng về thập tự giá, thì những người hư mất cho là điên dại; song về phần chúng ta, là kẻ được cứu chuộc, thì cho là quyền phép của Đức Chúa Trời.
For the word of the cross seems foolish to those who are on the way to destruction; but to us who are on the way to salvation it is the power of God.
ο λογος γαρ ο του σταυρου τοις μεν απολλυμενοις μωρια εστιν τοις δε σωζομενοις ημιν δυναμις θεου εστιν
- 19 cũng có lời chép rằng: Ta sẽ hủy phá sự khôn ngoan của người khôn ngoan, Tiêu trừ sự thạo biết của người thạo biết.
As it says in the holy Writings, I will put an end to the wisdom of the wise, and will put on one side the designs of those who have knowledge.
γεγραπται γαρ απολω την σοφιαν των σοφων και την συνεσιν των συνετων αθετησω

- 20 Người khôn ngoan ở đâu? Thầy thông giáo ở đâu? Người biện luận đời nay ở đâu? Có phải Đức Chúa Trời đã làm cho sự khôn ngoan của thế gian ra đồ dại không?
Where is the wise? where is he who has knowledge of the law? where is the man of this world who has a love of discussion? has not God made foolish the wisdom of this world?
που σοφος που γραμματευς που συζητητης του αιωνος τουτου ουχι εμωρανεν ο θεος την σοφιαν του κοσμου τουτου
- 21 Vì, tại thế gian cậy sự khôn ngoan mình, chẳng nhờ sự khôn ngoan Đức Chúa Trời mà nhận biết Đức Chúa Trời, nên Ngài đành lòng dùng sự giả ng đồ dại của chúng ta mà cứu rỗi những người tin cậy.
For because, by the purpose of God, the world, with all its wisdom, had not the knowledge of God, it was God's pleasure, by so foolish a thing as preaching, to give salvation to those who had faith in him.
επειδη γαρ εν τη σοφια του θεου ουκ εγνω ο κοσμος δια της σοφιας τον θεον ευδοκησεν ο θεος δια της μωριας του κηρυγματος σωσαι τους πιστευοντας
- 22 Và, đương khi người Giu-đa đòi phép lạ, người Gờ-réc tìm sự khôn ngoan,
Seeing that the Jews make request for signs, and the Greeks are looking for knowledge:
επειδη και ιουδαιοι σημειον αιτουσιν και ελληνες σοφιαν ζητουσιν
- 23 thì chúng ta giảng Đấng Christ bị đóng đinh trên cây thập tự, là sự người Giu-đa lấy làm gương xấu, dân ngoại cho là đồ dại;
But we give the good news of Christ on the cross, a hard thing to the Jews, and a foolish thing to the Gentiles;
ημεις δε κηρυσσομεν χριστον εσταυρωμενον ιουδαιοις μεν σκανδαλον ελλησιν δε μωριαν
- 24 song le, về những người được gọi, bất luận người Giu-đa hay người Gờ-réc, thì Đấng Christ là quyền phép của Đức Chúa Trời và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời.
But to those of God's selection, Jews and Greeks, Christ is the power and the wisdom of God.
αυτοις δε τοις κλητοις ιουδαιοις τε και ελλησιν χριστον θεου δυναμιν και θεου σοφιαν
- 25 Bởi vì sự đồ dại của Đức Chúa Trời là khôn sáng hơn người ta, và sự yếu đuối của Đức Chúa Trời là mạnh hơn người ta.
Because what seems foolish in God is wiser than men; and what seems feeble in God is stronger than men.
οτι το μωρον του θεου σοφωτερον των ανθρωπων εστιν και το ασθενες του θεου ισχυροτερον των ανθρωπων εστιν
- 26 Hỡi Anh em, hãy suy xét rằng ở giữa anh em là kẻ đã được gọi, không có nhiều người khôn ngoan theo xác thịt, chẳng nhiều kẻ quyền thế, chẳng nhiều kẻ sang trọng.
For you see God's design for you, my brothers, that he has not taken a great number of the wise after the flesh, not the strong, not the noble:
βλεπετε γαρ την κλησιν υμων αδελφοι οτι ου πολλοι σοφοι κατα σαρκα ου πολλοι δυνατοι ου πολλοι ευγενεις
- 27 Nhưng Đức Chúa Trời đã chọn những sự dại ở thế gian để làm hổ thẹn những sự mạnh;
But God made selection of the foolish things of this world so that he might put the wise to shame; and the feeble things that he might put to shame the strong;
αλλα τα μωρα του κοσμου εξελεξατο ο θεος ινα τους σοφους καταισχυνη και τα ασθενη του κοσμου εξελεξατο ο θεος ινα καταισχυνη τα ισχυρα

- 28 Đức Chúa Trời đã chọn những sự hèn hạ và khinh bỉ ở thế gian, cùng những sự không có, hầu cho làm những sự có ra không có,
And the low things of the world, and the things without honour, did God make selection of, yes, even the things which are not, so that he might make as nothing the things which are:
και τα αγενη του κοσμου και τα εξουθενημενα εξελεξατο ο θεος και τα μη οντα ινα τα οντα καταργηση
- 29 để chẳng ai khoe mình trước một Đức Chúa Trời.
So that no flesh might have glory before God.
οπως μη καυχησηται πασα σαρξ ενωπιον αυτου
- 30 Vả, ấy là nhờ Ngài mà anh em ở trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Đấng mà Đức Chúa Trời đã làm nên sự khôn ngoan, sự công bình, sự nên thánh, và sự cứu chuộc cho chúng ta;
But God has given you a place in Christ Jesus, through whom God has given us wisdom and righteousness and salvation, and made us holy:
εξ αυτου δε υμεις εστε εν χριστω ιησου ος εγενηθη ημιν σοφια απο θεου δικαιοσυνη τε και αγιασμος και απολυτρωσις
- 31 hầu cho, như có lời chép rằng: Ai khoe mình, hãy khoe mình trong Chúa.
So that, as it is said in the holy Writings, Whoever has a desire for glory, let his glory be in the Lord.
ινα καθως γεγραπται ο καυχωμενος εν κυριω καυχασθω
- 1 Hỡi Anh em, về phần tôi, khi tôi đến cùng anh em, chẳng dùng lời cao xa hay là khôn sáng mà rao giảng cho anh em biết chứng cứ của Đức Chúa Trời.
And when I came to you, my brothers, I did not come with wise words of knowledge, putting before you the secret of God.
καγω ελθων προς υμας αδελφοι ηλθον ου καθ υπεροχην λογου η σοφιας καταγγελων υμιν το μαρτυριον του θεου
- 2 Vì tôi đã đoán định rằng ở giữa anh em, tôi chẳng biết sự gì khác ngoài Đức Chúa Jêsus Christ, và Đức Chúa Jêsus Christ bị đóng đinh trên cây thập tự.
For I had made the decision to have knowledge of nothing among you but only of Jesus Christ on the cross.
ου γαρ εκρινα του ειδεναι τι εν υμιν ει μη ιησουν χριστον και τουτον εσταυρωμενον
- 3 Chính tôi đã ở giữa anh em, bộ yếu đuối, sợ hãi, run rẩy lắm.
And I was with you without strength, in fear and in doubt.
και εγω εν ασθενεια και εν φοβω και εν τρομω πολλω εγενομην προς υμας
- 4 Lời nói và sự giảng của tôi chẳng phải bằng bài diễn thuyết khéo léo của sự khôn ngoan, nhưng tại sự tỏ ra Thánh Linh và quyền phép;
And in my preaching there were no honeyed words of wisdom, but I was dependent on the power of the Spirit to make it clear to you:
και ο λογος μου και το κηρυγμα μου ουκ εν πειθοις ανθρωπινης σοφιας λογοις αλλ εν αποδειξει πνευματος και δυναμει
- 5 hầu cho anh em chớ lập đức tin mình trên sự khôn ngoan loài người, bèn là trên quyền phép Đức Chúa Trời.
So that your faith might be based not on man's wisdom but on the power of God.
ινα η πιστις υμων μη η εν σοφια ανθρωπων αλλ εν δυναμει θεου

- 6 Dầu vậy, chúng tôi giảng sự khôn ngoan cho những kẻ trọn vẹn, song chẳng phải sự khôn ngoan thuộc về đời này, cũng không phải của các người cai quản đời này, là kẻ sẽ bị hư mất.
But still we have wisdom for those who are complete in knowledge, though not the wisdom of this world, and not of the rulers of this world, who are coming to nothing:
σοφιαν δε λαλουμεν εν τοις τελειοις σοφιαν δε ου του αιωνος τουτου ουδε των αρχοντων του αιωνος τουτου των καταργουμενων
- 7 Chúng tôi giảng sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, là sự mầu nhiệm kín giấu, mà từ trước các đời, Đức Chúa Trời đã định sẵn cho sự vinh hiển chúng ta.
But we give the news of the secret wisdom of God, which he had kept in store before the world came into existence, for our glory;
αλλα λαλουμεν σοφιαν θεου εν μυστηριω την αποκεκρυμμενην ην προωρισεν ο θεος προ των αιωνων εις δοξαν ημων
- 8 Trong những người cai quản đời này chẳng ai từng biết sự đó; bởi chung, nếu đã biết thì họ chẳng đóng đinh Chúa vinh hiển trên cây thập tự đ̄ ầu.
Of which not one of the rulers of this world had knowledge: for if they had, they would not have put the Lord of glory on the cross:
ην ουδεις των αρχοντων του αιωνος τουτου εγνωκεν ει γαρ εγνωσαν ουκ αν τον κυριον της δοξης εσταυρωσαν
- 9 Song le, như có chép rằng: Ấy l̄ sự mắt chưa thấy, tai chưa nghe, Và lòng người chưa nghĩ đến, Nhưng Đức Chúa Trời đã sắm sẵn điều ấy cho nh̄ ững người yêu mến Ngài.
But as it says in the holy Writings, Things which the eye saw not, and which had not come to the ears or into the heart of man, such things as God has made ready for those who have love for him.
αλλα καθως γεγραπται α οφθαλμος ουκ ειδεν και ους ουκ ηκουσεν και επι καρδιαν ανθρωπου ουκ ανεβη α ητοιμασεν ο θεος τοις αγαπωσιν αυτον
- 10 Đức Chúa Trời đã dùng Đức Thánh Linh để bày tỏ những sự đó cho chúng ta, vì Đức Thánh Linh dò xét mọi sự, cả đến sự sâu nhiệm của Đức Chúa Trời nữa.
But God has given us the revelation of these things through his Spirit, for the Spirit makes search into all things, even the deep things of God.
ημιν δε ο θεος απεκαλυψεν δια του πνευματος αυτου το γαρ πνευμα παντα ερευνα και τα βαθη του θεου
- 11 Và, nếu không phải là thần linh trong lòng người, thì ai biết sự trong lòng người? Cũng một lẽ ấy, nếu không phải là Thánh Linh của Đức Chúa Trời, thì chẳng ai biết sự trong Đức Chúa Trời.
For who has knowledge of the things of a man but the spirit of the man which is in him? in the same way, no one has knowledge of the things of God but the Spirit of God.
τις γαρ οιδεν ανθρωπων τα του ανθρωπου ει μη το πνευμα του ανθρωπου το εν αυτω ουτως και τα του θεου ουδεις οιδεν ει μη το πνευμα του θεου
- 12 Về phần chúng ta, chúng ta chẳng nhận lấy thần thế gian, nhưng đã nhận lấy Thánh Linh từ Đức Chúa Trời đến, hầu cho được hiểu biết những ớ n mà chúng ta nhận lãnh bởi Đức Chúa Trời;
But we have not the spirit of the world, but the Spirit which comes from God, so that we may have knowledge of the things which are freely given to us by God.
ημεις δε ου το πνευμα του κοσμου ελαβομεν αλλα το πνευμα το εκ του θεου ινα ειδωμεν τα υπο του θεου χαρισθεντα ημιν

- 13** chúng ta nói về ơn đó, không cậy lời nói mà sự khôn ngoan của loài người đã dạy dỗ, song cậy sự khôn ngoan mà Đức Thánh Linh đã dạy, dùng tiếng thiêng liêng để giải bày sự thiêng liêng.
And these are the things which we say, not in the language of man's wisdom, but in words given to us by the Spirit, judging the things of the spirit by the help of the Spirit.
α και λαλουμεν ουκ εν διδακτοις ανθρωπινης σοφιας λογοις αλλ εν διδακτοις πνευματος αγιου πνευματικοις πνευματικα συγκρινοντες
- 14** Vả, người có tánh xác thịt không nhận được những sự thuộc về Thánh Linh của Đức Chúa Trời; bởi chung người đó coi sự ấy như là sự đồ dại, và không có thể hiểu được, vì phải xem xét cách thiêng liêng.
For the natural man is not able to take in the things of the Spirit of God: for they seem foolish to him, and he is not able to have knowledge of them, because such knowledge comes only through the Spirit.
ψυχικος δε ανθρωπος ου δεχεται τα του πνευματος του θεου μορια γαρ αυτω εστιν και ου δυναται γνωει οτι πνευματικως ανακρινεται
- 15** Nhưng người có tánh thiêng liêng xử đoán mọi sự, và chính mình không bị ai xử đoán.
But he who has the Spirit, though judging all things, is himself judged by no one.
ο δε πνευματικος ανακρινει μεν παντα αυτος δε υπ ουδενοσ ανακρινεται
- 16** Vì ai đã biết ý Chúa, dạy dỗ Ngài? Nhưng phần chúng ta, thì có ý của Đấng Christ.
For who has knowledge of the mind of the Lord, so as to be his teacher? But we have the mind of Christ.
τις γαρ εγνω νουν κυριου οσ συμβιβασει αυτον ημεισ δε νουν χριστου εχομεν
- 1** Hỡi anh em, về phần tôi, tôi chẳng có thể nói với anh em như với người thiêng liêng, nhưng như với người xác thịt, như với các con đở trong Đấng Christ vậy.
And the teaching I gave you, my brothers, was such as I was able to give, not to those who have the Spirit, but to those who are still in the flesh, even to children in Christ.
και εγω αδελφοι ουκ ηδυνηθην λαλησαι υμιν οσ πνευματικοις αλλ οσ σαρκικοις οσ νηπιοις εν χριστω
- 2** Tôi lấy sữa nuôi anh em, chớ chẳng lấy đồ ăn cứng, vì anh em không chịu nổi; đến bây giờ cũng chưa chịu được, vì anh em hãy còn thuộc về xác thịt.
I gave you milk and not meat, because you were, then, unable to take it, and even now you are not able;
γαλα υμασ εποτισα και ου βρωμα ουπω γαρ ηδυνασθε αλλ ουτε ετι νυν δυνασθε
- 3** Thật, bởi trong anh em có sự ghen ghét và tranh cạnh, anh em há chẳng phải là tánh xác thịt ăn ở như người thể gian sao?
Because you are still in the flesh: for when there is envy and division among you, are you not still walking after the way of the flesh, even as natural men?
ετι γαρ σαρκικοι εστε οπου γαρ εν υμιν ζηλοσ και ερισ και διχοστασιαι ουχι σαρκικοι εστε και κατα ανθρωπον περιπατειτε
- 4** Có người thì nói: Ta là môn đồ của Phao-lô; kẻ thì rằng: Ta là của A-bô-lô, vậy anh em há chẳng phải là người cũng như kẻ khác sao?
For when one says, I am of Paul; and another says, I am of Apollos; are you not talking like natural men?
οταν γαρ λεγη τισ εγω μεν ειμι παυλου ετεροσ δε εγω απολλω ουχι σαρκικοι εστε

- 5 **Thế thì, A-bô-lô là ai, và Phao-lô là ai? Ay l kẻ tôi tớ, mà bởi kẻ đó anh em đã tin cậy, y theo Chúa đã ban cho mọi người.**
What then is Apollos? and what is Paul? They are but servants who gave you the good news as God gave it to them.
 τις ουν εστιν παυλος τις δε απολλως αλλ η διακονοι δι ων επιστευσατε και εκαστω ως ο κυριος εδωκεν
- 6 **Tôi đã trồng, A-bô-lô đã tưới, nhưng Đức Chúa Trời đã làm cho lớn lên.**
I did the planting, Apollos did the watering, but God gave the increase.
 εγω εφυτευσα απολλως εποτισεν αλλ ο θεος ηυξανεν
- 7 **Vậy, người trồng kẻ tưới, đều không ra gì, song Đức Chúa Trời là Đáng làm cho lớn lên.**
So then the planter is nothing, and the waterer is nothing; but God who gives the increase.
 ωστε ουτε ο φυτευων εστιν τι ουτε ο ποτιζων αλλ ο αυξανων θεος
- 8 **Người trồng, kẻ tưới, đều bằng nhau; ai nấy sẽ nhận phần thưởng tùy theo việc mình đã làm.**
Now the planter and the waterer are working for the same end: but they will have their separate rewards in the measure of their work.
 ο φυτευων δε και ο ποτιζων εν εισιν εκαστος δε τον ιδιον μισθον ληψεται κατα τον ιδιον κοπον
- 9 **Vả, chúng tôi là bạn cùng làm việc với Đức Chúa Trời; anh em là ruộng Đức Chúa Trời cày, nhà của Đức Chúa Trời xây.**
For we are workers with God: you are God's planting, God's building.
 θεου γαρ εσμεν συνεργοι θεου γεωργιον θεου οικοδομη εστε
- 10 **Theo ơn Đức Chúa Trời ban cho tôi, tôi đã lập nên như một tay thợ khéo, mà có kẻ khác cất lên trên; nhưng ai nấy phải cẩn thận về sự mình xây trên nền đó.**
In the measure of the grace given to me, I, as a wise master-builder, have put the base in position, and another goes on building on it. But let every man take care what he puts on it.
 κατα την χαριν του θεου την δοθεισαν μοι ως σοφος αρχιτεκτων θεμελιον τεθεικα αλλος δε εποικοδομει εκαστος δε βλεπετω πως εποικοδομει
- 11 **Vì, chẳng ai có thể lập một nền khác ngoài nền đã lập, là Đức Chúa Jêsus Christ.**
For there is no other base for the building but that which has been put down, which is Jesus Christ.
 θεμελιον γαρ αλλον ουδεις δυναται θειναι παρα τον κειμενον ος εστιν ιησους ο χριστος
- 12 **Nếu có kẻ lấy vàng, bạc, bửu thạch, gỗ, cỏ khô, rơm rạ mà xây trên nền ấy,**
But on the base a man may put gold, silver, stones of great price, wood, dry grass, cut stems;
 ει δε τις εποικοδομει επι τον θεμελιον τουτον χρυσον αργυρον λιθους τιμιους ξυλα χορτον καλαμην

- 13 thì công việc của mỗi người sẽ bày tỏ ra. Ngày đến sẽ tỏ tường công việc đó; nó sẽ trình ra trong lửa, và công việc của mỗi người đáng giá nào, lửa sẽ chỉ ra.
Every man's work will be made clear in that day, because it will be tested by fire; and the fire itself will make clear the quality of every man's work.
εκαστου το εργον φανερον γενησεται η γαρ ημερα δηλωσει οτι εν πυρι αποκαλυπτεται και εκαστου το εργον οποιον εστιν το πυρ δοκιμασει
- 14 Ví bằng công việc của ai xây trên nền được còn lại, thì thợ đó sẽ lãnh phần thưởng mình.
If any man's work comes through the test, he will have a reward.
ει τινος το εργον μενει ο επωκοδομησεν μισθον ληψεται
- 15 Nếu công việc họ bị thiêu hủy, thì mất phần thưởng. Còn về phần người đó, sẽ được cứu, song dường như qua lửa vậy.
If the fire puts an end to any man's work, it will be his loss: but he will get salvation himself, though as by fire.
ει τινος το εργον κατακαησεται ζημιωθησεται αυτος δε σωθησεται ουτως δε ως δια πυρος
- 16 Anh em há chẳng biết mình là đền thờ của Đức Chúa Trời, và Thánh Linh Đức Chúa Trời ở trong anh em sao?
Do you not see that you are God's holy house, and that the Spirit of God has his place in you?
ουκ οιδατε οτι ναος θεου εστε και το πνευμα του θεου οικει εν υμιν
- 17 Vì có ai phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời sẽ phá hủy họ; vì đền thờ của Đức Chúa Trời là thánh, mà chính anh em là đền thờ.
If anyone makes the house of God unclean, God will put an end to him; for the house of God is holy, and you are his house.
ει τις τον ναον του θεου φθειρει φθειρει τουτον ο θεος ο γαρ ναος του θεου αγιος εστιν οιτινες εστε υμεις
- 18 Chớ ai tự dối mình: nếu có ai trong vòng anh em tưởng mình khôn ngoan theo cách đời này, hãy trở nên dại dột, để được nên khôn ngoan;
Let no man have a false idea. If any man seems to himself to be wise among you, let him become foolish, so that he may be wise.
μηδεις εαυτον εξαπατατω ει τις δοκει σοφος ειναι εν υμιν εν τω αιωνι τουτω μωρος γενεσθω ινα γενηται σοφος
- 19 vì sự khôn ngoan đời này trước mặt Đức Chúa Trời là sự dại dột. Như có chép rằng: Ấy 1 Chúa bắt những kẻ khôn ngoan trong mưu kế họ.
For the wisdom of this world is foolish before God. As it is said in the holy Writings, He who takes the wise in their secret designs:
η γαρ σοφια του κοσμου τουτου μωρια παρα τω θεω εστιν γεγραπται γαρ ο δρασομενος τους σοφους εν τη πανουργια αυτων
- 20 Lại rằng: Chúa thông biết ý tưởng của người khôn ngoan; Ngài biết ý tưởng họ đều là vô ích.
And again, The Lord has knowledge of the reasonings of the wise, that they are nothing.
και παλιν κυριος γνωσκει τους διαλογισμους των σοφων οτι εισιν ματαιοι
- 21 Vậy, chớ ai khoe mình về loài người, vì mọi sự đều thuộc về anh em:
So let no one take pride in men. For all things are yours;
ωστε μηδεις καυχασθω εν ανθρωποις παντα γαρ υμων εστιν

- 22 hoặc Phao-lô, hoặc A-bô-lô, hoặc Sê-pha, hoặc thế gian, không có sự sống, hoặc sự chết hoặc những sự bây giờ, hoặc những sự hầu đến. Hết thảy mọi sự đều thuộc về anh em,
Paul, or Apollos, or Cephas, or the world, or life, or death, or things present, or things to come; all are yours;
ειτε παυλος ειτε απολλως ειτε κηφας ειτε κοσμος ειτε ζωη ειτε θανατος ειτε ενεστωτα ειτε μελλοντα παντα υμων εστιν
- 23 anh em thuộc về Đấng Christ, Đấng Christ thuộc về Đức Chúa Trời.
And you are Christ's; and Christ is God's.
υμεις δε χριστου χριστος δε θεου
- 1 Vậy, ai nấy hãy coi chúng tôi như đầy tớ của Đấng Christ, và kẻ quản trị những sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời.
Let us be judged as servants of Christ, and as those who are responsible for the secret things of God.
ουτως ημας λογιζεσθω ανθρωπος ως υπηρετας χριστου και οικονομους μυστηριων θεου
- 2 Vả lại, cái điều người ta trông mong nơi người quản trị là phải trung thành.
And it is right for such servants to be safe persons.
ο δε λοιπον ζητειται εν τοις οικονομοις ινα πιστος τις ευρεθη
- 3 Về phần tôi, hoặc bị anh em xử đoán, hoặc bị tòa án nào của loài người xử đoán, tôi cũng chẳng lấy làm quan hệ gì. Chính tôi chẳng tự xử đoán mình nữa;
But it is a small thing to me that I am judged by you or by man's judging; I am not even a judge of myself.
εμοι δε εις ελαχιστον εστιν ινα υφ υμων ανακριθω η υπο ανθρωπινης ημερας αλλ ουδε εμαυτον ανακρινω
- 4 vì tôi chẳng thấy mình có điều gì đáng tội, nhưng tôi cũng không nhờ sự đó mà được xưng là công bình: Đấng xử đoán tôi, ấy là Chúa.
For I am not conscious of any wrong in myself; but this does not make me clear, for it is the Lord who is my judge.
ουδεν γαρ εμαυτω συνοιδα αλλ ουκ εν τουτω δεδικαιωμαι ο δε ανακριων με κυριος εστιν
- 5 Vậy, chớ xét đoán sớm quá, hãy đợi Chúa đến; chính Chúa sẽ tỏ những sự giấu trong nơi tối ra nơi sáng, và bày ra những sự toan định trong lòng người; bấy giờ, ai nấy sẽ bởi Đức Chúa Trời mà lãnh sự khen ngợi mình đáng lãnh.
For this reason let there be no judging before the time, till the Lord comes, who will make clear the secret things of the dark, and the designs of the heart; and then will every man have his praise from God.
ωστε μη προ καιρου τι κρινετε εως αν ελθη ο κυριος ος και φωτισει τα κρυπτα του σκοτους και φανερωσει τας βουλας των καρδιων και τοτε ο επαινος γενησεται εκαστω απο του θεου
- 6 Hỡi anh em, ấy là vì cố anh em, tôi đã dùng những lẽ thật, nầy chỉ về chính mình tôi và A-bô-lô, hầu cho anh em học đòi hai chúng tôi, chớ vượt qua lời đã chép, và chớ sanh lòng kiêu ngạo, theo phe người nầy nghịch cùng kẻ khác.
My brothers, it is because of you that I have taken Apollos and myself as examples of these things, so that in us you might see that it is not wise to go farther than what is in the holy Writings, so that no one of you may be lifted up against his brother.
ταυτα δε αδελφοι μετεσχηματισα εις εμαυτον και απολλω δι υμας ινα εν ημιν μαθητε το μη υπερ ο γεγραπται φρονειν ινα μη εις υπερ του ενος φουσθε κατα του ετερου

- 7 Bối vì, ai phân biệt người với người khác? Người há có điều chi mà chẳng đã nhận lãnh sao? Nếu người đã nhận lãnh, thì sao còn khoe mình như chẳng từng nhận lãnh?
For who made you better than your brother? or what have you that has not been given to you? but if it has been given to you, what cause have you for pride, as if it had not been given to you?
τις γαρ σε διακρινει τι δε εχεις ο ουκ ελαβες ει δε και ελαβες τι καυχασαι ως μη λαβων
- 8 Anh em được no đủ, được giàu có rồi, chẳng nhờ chúng tôi, anh em đã khởi sự cai trị; thật mong cho anh em được cai trị, hầu cho chúng tôi cũng cai trị với anh em!
For even now you are full, even now you have wealth, you have been made kings without us: truly, I would be glad if you were kings, so that we might be kings with you.
ηδη κεκορμενοι εστε ηδη επλουτησατε χωρις ημων εβασιλευσατε και οφελον γε εβασιλευσατε ινα και ημεις υμιν συμβασιλευσωμεν
- 9 Vì chúng Đức Chúa Trời dường đã phôi chúng tôi là các sứ đồ ra, giống như tù phải tội chết, làm trò cho thế gian, thiên sứ, loài người cùng xem vầy.
For it seems to me that God has put us the Apostles last of all, as men whose fate is death: for we are put on view to the world, and to angels, and to men.
δοκω γαρ οτι ο θεος ημας τους αποστολους εσχατους απεδειξεν ως επιθανατιους οτι θεατρον εγενηθημεν τω κοσμοω και αγγελιουσ και ανθρωποις
- 10 Chúng tôi là kẻ ngu dại vì có Đấng Christ, nhưng anh em được khôn ngoan trong Đấng Christ; chúng tôi yếu đuối, anh em mạnh mẽ; anh em quý trọng, chúng tôi khinh hèn.
We are made to seem foolish for Christ, but you are wise in Christ; we are feeble, but you are strong; you have glory, but we have shame.
ημεις μωροι δια χριστον υμεις δε φρονιμοι εν χριστω ημεις ασθενεις υμεις δε ισχυροι υμεις ενδοξοι ημεις δε ατιμοι
- 11 Cho đến bây giờ, chúng tôi vẫn chịu đói khát, trần mình, bị người ta vả trên mặt, lưu lạc rày đây mai đó.
Even to this hour we are without food, drink, and clothing, we are given blows and have no certain resting-place;
αχρι της αρτι ωρας και πεινωμεν και διψωμεν και γυμνητευομεν και κολαφιζομεθα και αστατουμεν
- 12 Chúng tôi dùng chính tay mình làm việc khó nhọc; khi bị rửa sả, chúng tôi chúc phước; khi bị bắt bớ, chúng tôi nhịn nhục;
And with our hands we do the hardest work: when they give us curses we give blessings, when we undergo punishment we take it quietly;
και κοπιωμεν εργαζομενοι ταις ιδιαις χερσιν λοιδορουμενοι ευλογουμεν διωκομενοι ανεχομεθα
- 13 khi bị vu oan, chúng tôi khuyên dỗ; chúng tôi giống như rác rến của thế gian, cặn bã của loài người, cho đến ngày nay.
When evil things are said about us we give gentle answers: we are made as the unclean things of the world, as that for which no one has any use, even till now.
βλασφημουμενοι παρακαλουμεν ως περικαθαρματα του κοσμου εγενηθημεν παντων περιψημα εως αρτι
- 14 Tôi viết những điều này, chẳng phải để làm cho anh em hổ người đâu; nhưng để khuyên bảo anh em, cũng như con cái yêu dấu của tôi vậy.
I am not saying these things to put you to shame, but so that, as my dear children, you may see what is right.
ουκ εντρεπων υμας γραφω ταυτα αλλ ως τεκνα μου αγαπητα νουθετω

- 15 Bối chung, dẫu anh em có một vạn thầy giáo trong Đấng Christ, nhưng chẳng có nhiều cha; vì tôi đã dùng Tin Lành mà sanh anh em ra trong Đức Chúa Jêsus Christ.
For even if you had ten thousand teachers in Christ, you have not more than one father: for in Christ Jesus I have given birth to you through the good news.
εαν γαρ μυριους παιδαγωγους εχητε εν χριστω αλλ ου πολλους πατερας εν γαρ χριστω ιησου δια του ευαγγελιου εγω υμας εγεννησα
- 16 Vậy, tôi lấy điều đó khuyên anh em: hãy bắt chước tôi.
So my desire is that you take me as your example.
παρακαλω ουν υμας μιμηται μου γινεσθε
- 17 Vì cớ đó, tôi đã sai Ti-mô-thê, là con yêu dấu của tôi, cùng là trung thành trong Chúa, đến cùng anh em; người sẽ nhắc lại cho anh em biết đường lối tôi trong Đấng Christ, và tôi dạy dỗ cách nào trong các Hội thánh khắp các nơi.
For this cause I have sent Timothy to you, who is my dear and true child in the Lord; he will make clear to you my ways in Christ, even as I am teaching everywhere in every church.
δια τουτο επεμψα υμιν τιμοθεον ος εστιν τεκνον μου αγαπητον και πιστον εν κυριω ος υμας αναμνησει τας οδους μου τας εν χριστω καθως πανταχ ου εν παση εκκλησια διδασκω
- 18 Có mấy kẻ lên mình kiêu ngạo, ngờ tôi chẳng còn đến cùng anh em nữa.
Now some are full of pride, as if I was not coming to you.
ως μη ερχομενου δε μου προς υμας εφουσιωθησαν τινες
- 19 Nhưng nếu Chúa khứng cho, thì chẳng bao lâu tôi sẽ tới cùng anh em, và xét cho biết, chẳng phải xét lời nói của những kẻ kiêu ngạo đó, bèn là năng lực họ thể nào.
But I will come to you in a short time, if it is pleasing to the Lord, and I will take note, not of the word of those who are full of pride, but of the power.
ελευσομαι δε ταχως προς υμας εαν ο κυριος θεληση και γνωσομαι ου τον λογον των πεφουσιωμενων αλλα την δυναμιν
- 20 Vì nước Đức Chúa Trời chẳng ở tại lời nói, mà ở tại năng lực.
For the kingdom of God is not in word but in power.
ου γαρ εν λογω η βασιλεια του θεου αλλ εν δυναμει
- 21 Anh em muốn điều gì hơn: muốn tôi cầm roi mà đến cùng anh em, hay là lấy tình yêu thương và ý nhu mì?
What is your desire? is my coming to be with punishment, or is it to be in love and a gentle spirit?
τι θελετε εν ραβδω ελθω προς υμας η εν αγαπη πνευματι τε πραοτητος
- 1 Có tin đồn ra khắp nơi rằng trong anh em có sự dâm loạn, dâm loạn đến thế, dẫu người ngoại đạo cũng chẳng có giống như vậy: là đến nỗi trong anh em có kẻ lấy vợ của cha mình.
It is said, in fact, that there is among you a sin of the flesh, such as is not seen even among the Gentiles, that one of you has his father's wife.
ολως ακουεται εν υμιν πορνεια και τοιαυτη πορνεια ητις ουδε εν τοις εθνεσιν ονομαζεται ωστε γυναικα τινα του πατρος εχειν

- 2 Anh em còn lên mình kiêu ngạo! Anh em chẳng từng buồn rầu, hầu cho kẻ phạm tội đó bị trừ bỏ khỏi vòng anh em thì hơn!
And in place of feeling sorrow, you are pleased with yourselves, so that he who has done this thing has not been sent away from among you.
 και υμεις πεφυσιωμενοι εστε και ουχι μαλλον επενθησατε ινα εξαρθη εκ μεσου υμων ο το εργον τουτο ποιησας
- 3 Về phần tôi, thân dầu xa cách mà lòng ở tại đó, (vì anh em và lòng tôi được hội hiệp với quyền phép của Đức Chúa Jêsus, là Chúa chúng ta),
For I myself, being present in spirit though not in body, have come to a decision about him who has done this thing;
 εγω μεν γαρ ως απων τω σωματι παρων δε τω πνευματι ηδη κεκρικα ως παρων τον ουτως τουτο κατεργασαμενον
- 4 nên tôi đã dường như có mặt ở đó, như danh Đức Chúa Jêsus là Chúa chúng ta, tuyên án kẻ phạm tội đó
In the name of our Lord Jesus, when you have come together with my spirit, with the power of our Lord Jesus,
 εν τω ονοματι του κυριου ημων ιησου χριστου συναχθεντων υμων και του εμου πνευματος συν τη δυναμει του κυριου ημων ιησου χριστου
- 5 rằng, một người như thế phải phó cho quỷ Sa tan, để hủy hoại phần xác thịt, hầu cho linh hồn được cứu trong ngày Đức Chúa Jêsus.
That this man is to be handed over to Satan for the destruction of the flesh, so that his spirit may have forgiveness in the day of the Lord Jesus.
 παραδουναι τον τοιουτον τω σατανα εις ολεθρον της σαρκος ινα το πνευμα σωθη εν τη ημερα του κυριου ιησου
- 6 Thật anh em chẳng có cơ mà khoe mình đâu! Anh em há chẳng biết rằng một chút men làm cho cả đồng bột dậy lên sao?
This pride of yours is not good. Do you not see that a little leaven makes a change in all the mass?
 ου καλον το καυχημα υμων ουκ οιδατε οτι μικρα ζυμη ολον το φυραμα ζυμοι
- 7 Hãy làm cho mình sạch men cũ đi, hầu cho anh em trở nên bột nhồi mới không men, như anh em là bánh không men vậy. Vì Đấng Christ là con sinh lễ Vượt Qua của chúng ta, đã bị giết rồi.
Take away, then, the old leaven, so that you may be a new mass, even as you are without leaven. For Christ has been put to death as our Passover.
 εκκαθαρατε ουν την παλαιαν ζυμην ινα ητε νεον φυραμα καθως εστε αζυμοι και γαρ το πασχα ημων υπερ ημων ετυθη χριστος
- 8 Vậy thì, chúng ta hãy giữ lễ, chớ dùng men cũ, chớ dùng men gian ác, độc dữ, nhưng dùng bánh không men của sự thật thà và của lễ thật.
Let us then keep the feast, not with old leaven, and not with the leaven of evil thoughts and acts, but with the unleavened bread of true thoughts and right feelings.
 ωστε εορταζωμεν μη εν ζυμη παλαια μηδε εν ζυμη κακιας και πονηριας αλλ εν αζυμοις ειλικρινειας και αληθειας
- 9 Trong thư tôi viết cho anh em, có dặn đừng làm bạn với kẻ gian dâm,
In my letter I said to you that you were not to keep company with those who go after the desires of the flesh;
 εγραψα υμιν εν τη επιστολη μη συναμιγνυσθαι πορνοις
- 10 đó tôi chẳng có ý nói chung về kẻ gian dâm đời này, hay là kẻ tham lam, kẻ chắt bóp, kẻ thờ hình tượng, vì nếu vậy thì anh em phải lia khỏi thế gian.
But I had not in mind the sinners who are outside the church, or those who have a desire for and take the property of others, or those who give worship to images; for it is not possible to keep away from such people without going out of the world completely:
 και ου παντως τοις πορνοις του κοσμου τουτου η τοις πλεονεκταις η αρπαξιν η ειδωλολατραις επει οφειλετε αρα εκ του κοσμου εξελθειν

- 11** Nhưng tôi viết khuyên anh em đừng làm bạn với kẻ nào tự xưng là anh em, mà là gian dân, hoặc tham lam, hoặc thờ hình tượng, hoặc chưởi rủa, hoặc say sưa, hoặc chất bóp, cũng không nên ăn chung với người thể ấy.
But the sense of my letter was that if a brother had the name of being one who went after the desires of the flesh, or had the desire for other people's property, or was in the way of using violent language, or being the worse for drink, or took by force what was not his, you might not keep company with such a one, or take food with him.
νυνη δε εγραψα υμιν μη συναναμινυσθαι εαν τις αδελφος ονομαζομενος η πορνος η πλεονεκτης η ειδωλολατρης η λουδορος η μεθυσος η αρπαξ τοιουτω μηδε συνεσθαιεν
- 12** Vì chúng có phải tôi nên đoán xét kẻ ở ngoài sao? Há chẳng phải anh em nên đoán xét những người ở trong sao?
For it is no business of mine to be judging those who are outside; but it is yours to be judging those who are among you;
τι γαρ μοι και τους εξω κρινειν ουχι τους εσω υμεις κρινετε
- 13** Còn như kẻ ở ngoài, thì Đức Chúa Trời sẽ đoán xét họ. Hãy trừ bỏ kẻ gian ác khỏi anh em.
As for those who are outside, God is their judge. So put away the evil man from among you.
τους δε εξω ο θεος κρινει και εξαρειτε τον πονηρον εξ υμων αυτων
- 1** Khi trong anh em ai có sự nghịch cùng người khác, sao dám để cho kẻ không công bình đoán xét hơn là cho các thánh đồ?
How is it, that if any one of you has a cause at law against another, he takes it before a Gentile judge and not before the saints?
τολμα τις υμων πραγμα εχων προς τον ετερον κρινεσθαι επι των αδικων και ουχι επι των αγιων
- 2** Anh em há chẳng biết các thánh đồ sẽ xét đoán thế gian sao? Ví bằng thế gian sẽ bị anh em xét đoán, thì anh em há chẳng đáng xét đoán việc nhỏ mọn hơn sao?
Is it not certain that the saints will be the judges of the world? if then the world will be judged by you, are you unable to give a decision about the smallest things?
ουκ οιδατε οτι οι αγιοι τον κοσμον κρινουσιν και ει εν υμιν κρινεται ο κοσμος αναξιοι εστε κριτηριων ελαχιστων
- 3** Anh em chẳng biết chúng ta sẽ xét đoán các thiên sứ sao? Huống chi việc đời này!
Is it not certain that we are to be the judges of angels? how much more then of the things of this life?
ουκ οιδατε οτι αγγελους κρινουμεν μητι γε βιωτικα
- 4** Vậy khi anh em có sự nghịch cùng nhau về việc đời này, sao lấy những kẻ không kể ra chi trong Hội thánh làm người xét đoán!
If then there are questions to be judged in connection with the things of this life, why do you put them in the hands of those who have no position in the church?
βιωτικα μεν ουν κριτηρια εαν εχητε τους εξουθενημενους εν τη εκκλησια τουτους καθιζετε
- 5** Tôi nói thế làm cho anh em hổ thẹn. Ấy v v, trong vòng anh em chẳng có một kẻ khôn ngoan nào phân xử được giữa anh em mình hay sao?
I say this to put you to shame. Is there not among you one wise man who may be able to give a decision between his brothers?
προς εντροπην υμιν λεγω ουτως ουκ εστιν εν υμιν σοφος ουδε εις ος δυνησεται διακριναι ανα μεσον του αδελφου αυτου

- 6 Nhưng anh em kiện anh em, lại đem đến trước mặt kẻ chẳng tin!
 But a brother who has a cause at law against another takes it before Gentile judges.
 αλλα αδελφος μετα αδελφου κρινεται και τουτο επι απιστων
- 7 Thật vậy, anh em có sự kiện cáo nhau, là phải tội rồi. Sao chẳng chịu sự trái lẽ là hơn? Sao chẳng đành sự gian lận là hơn!
 More than this, it is not to your credit to have causes at law with one another at all. Why not put up with wrong? why not undergo loss?
 ηδη μεν ουν ολωσ ηττημα εν υμιν εστιν οτι κριματα εχετε μεθ εαυτων διατι ουχι μαλλον αδικεισθε διατι ουχι μαλλον αποστερεισθε
- 8 Nhưng chính anh em làm ra sự trái lẽ, chính anh em gian lận, lại làm thể ấy cho người anh em nữa!
 So far from doing this, you yourselves do wrong and take your brothers' property.
 αλλα υμεις αδικειτε και αποστερειτε και ταυτα αδελφους
- 9 Anh em há chẳng biết những kẻ không công bình chẳng bao giờ hưởng được nước Đức Chúa Trời sao?
 Have you not knowledge that evil-doers will have no part in the kingdom of God? Have no false ideas about this: no one who goes after the desires of the flesh, or gives worship to images, or is untrue when married, or is less than a man, or makes a wrong use of men,
 η ουκ οιδατε οτι αδικοι βασιλειαν θεου ου κληρονομησουσιν μη πλανασθε ουτε πορνοι ουτε ειδωλολατραι ουτε μοιχοι ουτε μαλακοι ουτε αρσενοκ οιται
- 10 Chớ tự dối mình: phạm những kẻ tà dâm, kẻ thờ hình tượng, kẻ ngoại tình, kẻ làm giáng yêu điệu, kẻ đấm nam sắc, kẻ trộm cướp, kẻ hà tiện, kẻ say sưa, kẻ chưởi rửa, kẻ chắt bóp, đều chẳng hưởng được nước Đức Chúa Trời đâu.
 Or is a thief, or the worse for drink, or makes use of strong language, or takes by force what is not his, will have any part in the kingdom of God.
 ουτε κλεπται ουτε πλεονεκται ουτε μεθυστοι ου λοιδοροι ουχ αρπαγες βασιλειαν θεου ου κληρονομησουσιν
- 11 Trước kia anh em ít nữa cũng có một đôi người như thế; nhưng nhờ danh Đức Chúa Jêsus Christ, và nhờ Thánh Linh của Đức Chúa Trời chúng ta, thì anh em được rửa sạch, được nên thánh, được xưng công bình rồi.
 And such were some of you; but you have been washed, you have been made holy, you have been given righteousness in the name of the Lord Jesus Christ and in the Spirit of our God.
 και ταυτα τινες ητε αλλα απελουσασθε αλλα ηγιασθητε αλλ εδικαιωθητε εν τω ονοματι του κυριου ηησου και εν τω πνευματι του θεου ημων
- 12 Mọi sự tôi có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều có ích; mọi sự tôi có phép làm, nhưng chẳng để sự gì bắt phục được tôi.
 I am free to do all things; but not all things are wise. I am free to do all things; but I will not let myself come under the power of any.
 παντα μοι εξεστιν αλλ ου παντα συμφερει παντα μοι εξεστιν αλλ ουκ εγω εξουσιασθησομαι υπο τινος
- 13 Đồ ăn vì bụng, bụng vì đồ ăn, Đức Chúa Trời sẽ hủy hoại cái nọ và cái kia. Nhưng thân thể chẳng phải vì sự dâm dục đâu, bèn là vì Chúa, và Chúa vì thân thể;
 Food is for the stomach and the stomach for food, and God will put an end to them together. But the body is not for the desires of the flesh, but for the Lord; and the Lord for the body:
 τα βρωματα τη κοιλια και η κοιλια τοις βρωμασιν ο δε θεος και ταυτην και ταυτα καταργησει το δε σωμα ου τη πορνεια αλλα τω κυριω και ο κυριος τω σωματι

- 14** và Đức Chúa Trời là Đấng đã khiến Chúa sống lại, cũng sẽ lấy quyền phép mình khiến chúng ta sống lại nữa.
And God who made the Lord Jesus come back from the dead will do the same for us by his power.
ο δε θεος και τον κυριον ηγειρεν και ημας εξεγερει δια της δυναμεως αυτου
- 15** Anh em há chẳng biết thân thể mình là chi thể của Đấng Christ sao? Vậy thì mình có nên lấy chi thể của Đấng Christ mà làm thành chi thể của điếm dĩ chăng? Đức Chúa Trời nào nỡ vậy!
Do you not see that your bodies are part of the body of Christ? how then may I take what is a part of the body of Christ and make it a part of the body of a loose woman? such a thing may not be.
ουκ οιδατε οτι τα σωματα υμων μελη χριστου εστιν αρα ουν τα μελη του χριστου ποιησω πορνης μελη μη γενοιτο
- 16** Anh em há chẳng biết người nào kết hiệp với điếm dĩ, thì trở nên một xác với nó sao? Vì có chép rằng: Hai người sẽ đồng nên một thịt.
Or do you not see that he who is joined to a loose woman is one body with her? for God has said, The two of them will become one flesh.
η ουκ οιδατε οτι ο κολλωμενος τη πορνη εν σωμα εστιν εσονται γαρ φησιν οι δυο εις σαρκα μιαν
- 17** Còn ai kết hiệp với Chúa thì trở nên một tánh thiêng liêng cùng Ngài.
But he who is united to the Lord is one spirit.
ο δε κολλωμενος τω κυριω εν πνευμα εστιν
- 18** Hãy tránh sự dâm dục. Mặc dầu người ta phạm tội gì, tội ấy còn là ngoài thân thể; nhưng kẻ buông mình vào sự dâm dục, thì phạm đến chính thân thể mình.
Keep away from the desires of the flesh. Every sin which a man does is outside of the body; but he who goes after the desires of the flesh does evil to his body.
φευγετε την πορνειαν παν αμαρτημα ο εαν ποιηση ανθρωπος εκτος του σωματος εστιν ο δε πορνευων εις το ιδιον σωμα αμαρτανει
- 19** Anh em há chẳng biết rằng thân thể mình là đền thờ của Đức Thánh Linh đang ngự trong anh em, là Đấng mà anh em đã nhận bởi Đức Chúa Trời, và anh em chẳng phải thuộc về chính mình sao?
Or are you not conscious that your body is a house for the Holy Spirit which is in you, and which has been given to you by God? and you are not the owners of yourselves;
η ουκ οιδατε οτι το σωμα υμων ναος του εν υμιν αγιου πνευματος εστιν ου εχετε απο θεου και ουκ εστε εαυτων
- 20** Vì chung anh em đã được chuộc bằng giá cao rồi. Vậy, hãy lấy thân thể mình làm sáng danh Đức Chúa Trời.
For a payment has been made for you: let God be honoured in your body.
ηγορασθητε γαρ τιμης δοξασατε δη τον θεον εν τω σωματι υμων και εν τω πνευματι υμων ατινα εστιν του θεου
- 1** Luận đến các điều hỏi trong thư anh em, tôi tưởng rằng đờn ông không đụng đến đờn bà là hay hơn.
Now, as to the things in your letter to me: It is good for a man to have nothing to do with a woman.
περι δε ων εγραψατε μοι καλον ανθρωπω γυναικος μη απτεσθαι

- 2 Song, cho được tránh khỏi mọi sự dâm dục, thì mỗi người đàn ông phải có vợ, mỗi người đàn bà phải có chồng.
But because of the desires of the flesh, let every man have his wife, and every woman her husband.
δια δε τας πορνειας εκαστος την εαυτου γυναικα εχετω και εκαστη τον ιδιον ανδρα εχετω
- 3 Chồng phải làm hết bổn phận đối với vợ, và đối với chồng cũng vậy.
Let the husband give to the wife what is right; and let the wife do the same to the husband.
τη γυναικι ο ανηρ την οφειλομενην ευνοιαν αποδιδωτω ομοιως δε και η γυνη τω ανδρι
- 4 Vợ không có quyền tự chủ về thân mình, bèn là chồng; chồng cũng vậy, không có quyền tự chủ về thân mình bèn là vợ.
The wife has not power over her body, but the husband; and in the same way the husband has not power over his body, but the wife.
η γυνη του ιδιου σωματος ουκ εξουσιαζει αλλ ο ανηρ ομοιως δε και ο ανηρ του ιδιου σωματος ουκ εξουσιαζει αλλ η γυνη
- 5 Đừng từ chối nhau, trừ ra khi hai bên ưng thuận tạm thời, để chuyên việc cầu nguyện; rồi trở lại hiệp cùng nhau, kéo quỷ Sa-tan thừa khi anh em không thìn mình mà cám dỗ chẳng.
Do not keep back from one another what is right, but only for a short time, and by agreement, so that you may give yourselves to prayer, and come together again; so that Satan may not get the better of you through your loss of self-control.
μη αποστερειτε αλληλους ει μη τι αν εκ συμφωνου προς καιρον ινα σχολαζητε τη νηστεια και τη προσευχη και παλιν επι το αυτο συνερχησθε ινα μη πειραζη υμας ο σατανας δια την ακρασιαν υμων
- 6 Ấy ó là sự tôi thuận cho phép, chớ chẳng phải sự tôi truyền biểu.
But this I say as my opinion, and not as an order of the Lord.
τουτο δε λεγω κατα συγγωμην ου κατ επιταγην
- 7 Tôi muốn mọi người đều được giống như tôi; song mỗi người đã được ban riêng cho mình bởi Đức Chúa Trời, người này thể này, kẻ kia thể khác.
It is my desire that all men might be even as I am. But every man has the power of his special way of life given him by God, one in this way and one in that.
θελω γαρ παντας ανθρωπους ειναι ως και εμαντον αλλ εκαστος ιδιον χαρισμα εχει εκ θεου ος μεν ουτως ος δε ουτως
- 8 Vậy, tôi nói với những kẻ chưa cưới gả, và kẻ góa bụa rằng ở được như tôi thì hơn.
But I say to the unmarried and to the widows, It is good for them to be even as I am.
λεγω δε τοις αγαμοις και ταις χηραις καλον αυτοις εστιν εαν μεινωσιν ως καγω
- 9 Song nếu họ chẳng thìn mình được, thì hãy cưới gả; vì thà cưới gả còn hơn để cho lửa tình un đốt.
But if they have not self-control let them get married; for married life is better than the burning of desire.
ει δε ουκ εγκρατευονται γαμησατωσαν κρεισσον γαρ εστιν γαμησαι η πυρουσθαι

- 10** Về những kẻ đã cưới gả rồi, thì tôi, nhưng chẳng phải tôi, bèn là Chúa, truyền rằng vợ không nên lìa bỏ chồng,
But to the married I give orders, though not I but the Lord, that the wife may not go away from her husband
 τοις δε γεγαμηκοσιν παραγγελω ουκ εγω αλλ ο κυριος γυναικα απο ανδρος μη χωρισθηναι
- 11** (ví bằng đã phân rẽ nhau, thì nên ở vậy đừng lấy chồng khác; hay là phải lại hòa thuận với chồng mình), còn chồng cũng không nên để vợ.
(Or if she goes away from him, let her keep unmarried, or be united to her husband again); and that the husband may not go away from his wife.
 εαν δε και χωρισθη μενετω αγαμος η τω ανδρι καταλλαγητω και ανδρα γυναικα μη αφιεναι
- 12** Đến như những kẻ khác, chẳng phải Chúa, song là chính tôi bảo họ rằng: Nếu người anh em nào có vợ ngoại đạo bằng lòng ở đời với mình, thì không nên để bỏ.
But to the rest I say, and not the Lord; If a brother has a wife who is not a Christian, and it is her desire to go on living with him, let him not go away from her.
 τοις δε λοιποισ εγω λεγω ουχ ο κυριος ει τις αδελφος γυναικα εχει απιστον και αυτη συνευδοκει οικειν μετ αυτου μη αφιετω αυτην
- 13** Lại nếu một người đờn bà có chồng ngoại đạo bằng lòng ở đời với mình, thì vợ cũng không nên lìa chồng.
And if a woman has a husband who is not a Christian, and it is his desire to go on living with her, let her not go away from her husband.
 και γυνη ητις εχει ανδρα απιστον και αυτος συνευδοκει οικειν μετ αυτης μη αφιετω αυτον
- 14** Bởi vì, chồng không tin Chúa, nhưn vợ mình được nên thánh, vợ không tin Chúa, nhưn chồng mình tin Chúa được nên thánh; bằng chẳng vậy, con cái anh em nên chẳng sạch, song nay đều là thánh.
For the husband who has not faith is made holy through his Christian wife, and the wife who is not a Christian is made holy through the brother: if not, your children would be unholy, but now are they holy.
 ηγιασται γαρ ο ανηρ ο απιστος εν τη γυναικι και ηγιασται η γυνη η απιστος εν τω ανδρι επει αρα τα τεκνα υμων ακαθαρτα εστιν νυν δε αγια εστιν
- 15** Nếu kẻ không tin Chúa muốn phân rẽ, thì cho phân rẽ: trong con đó, người anh em hay là người chị em chẳng phải cần buộc gì. Đức Chúa Trời đã gọi anh em ăn ở trong sự bình an.
But if the one who is not a Christian has a desire to go away, let it be so: the brother or the sister in such a position is not forced to do one thing or the other: but it is God's pleasure that we may be at peace with one another.
 ει δε ο απιστος χωριζεται χωριζεσθω ου δεδουλωται ο αδελφος η η αδελφη εν τοις τοιουτοις εν δε ειρηνη κεκληκεν ημας ο θεος
- 16** Hỡi kẻ làm vợ kia, biết đâu người sẽ cứu được chồng mình? Hỡi kẻ làm chồng kia, biết đâu người sẽ cứu được vợ mình?
For how may you be certain, O wife, that you will not be the cause of salvation to your husband? or you, O husband, that you may not do the same for your wife?
 τι γαρ οιδας γυναι ει τον ανδρα σωσεις η τι οιδας ανερ ει την γυναικα σωσεις
- 17** Rốt lại, ai nấy phải ăn ở theo ơn Chúa đã ban cho mình, và theo như Đức Chúa Trời đã gọi. Ấy ó là điều tôi dạy trong hết thảy các Hội thánh.
Only, as the Lord has given to a man, and as is the purpose of God for him, so let him go on living. And these are my orders for all the churches.
 ει μη εκαστω ως εμερισεν ο θεος εκαστον ως κεκληκεν ο κυριος ουτως περιπατειτω και ουτως εν ταις εκκλησιαις πασαις διατασσομαι

- 18 Có người nào đã chịu phép cắt bì rồi được gọi chẳng? nên cứ giữ cắt bì vậy. Có người nào chưa chịu phép cắt bì mà được gọi chẳng? thì chớ chịu phép cắt bì.
If any man who is a Christian has had circumcision, let him keep so; and if any man who is a Christian has not had circumcision, let him make no change.
περιτεμημενος τις εκληθη μη επισπασθω εν ακροβυστια τις εκληθη μη περιτεμεσθω
- 19 Chịu cắt bì chẳng hề gì, không chịu cắt bì cũng chẳng hề gì; sự quan hệ là giữ các điều răn của Đức Chúa Trời.
Circumcision is nothing, and its opposite is nothing, but only doing the orders of God is of value.
η περιτομη ουδεν εστιν και η ακροβυστια ουδεν εστιν αλλα τηρησις εντολων θεου
- 20 Ai này khi được gọi ở đáng bậc nào, thì phải cứ theo đáng bậc ấy.
Let every man keep the position in which he has been placed by God.
εκαστος εν τη κλησει η εκληθη εν ταυτη μενετω
- 21 Người đương làm tôi mọi mà được gọi chẳng? Chớ lấy làm lo; song nếu người có thể được tự do, thì hãy nhơn dịp đó là hơn.
If you were a servant when you became a Christian, let it not be a grief to you; but if you have a chance to become free, make use of it.
δουλος εκληθης μη σοι μελετω αλλ ει και δυνασαι ελευθερος γενεσθαι μαλλον χρησαι
- 22 Vì kẻ tôi mọi được Chúa gọi, ấy là kẻ Chúa đã buông tha; cũng một lẽ ấy, ai đương tự do mà được gọi, thì làm tôi mọi của Đấng Christ.
For he who was a servant when he became a Christian is the Lord's free man; and he who was free when he became a Christian is the Lord's servant.
ο γαρ εν κυριω κληθεις δουλος απελευθερος κυριου εστιν ομοιως και ο ελευθερος κληθεις δουλος εστιν χριστου
- 23 Anh em đã được chuộc bằng giá cao, chớ trở nên tôi mọi của người ta làm chi.
It is the Lord who has made payment for you: be not servants of men.
τιμης ηγορασθητε μη γινεσθε δουλοι ανθρωπων
- 24 Hỡi anh em, ai này khi được gọi ở đáng bậc nào, thì phải cứ ở theo đáng bậc ấy trước mặt Đức Chúa Trời.
My brothers, let every man keep in that condition which is the purpose of God for him.
εκαστος εν ω εκληθη αδελφοι εν τουτω μενετω παρα τω θεω
- 25 Về những kẻ đồng thân, tôi chẳng có lời Chúa truyền; song nhờ ơn thương xót của Chúa, tôi được làm người đáng tin, nên tôi ban lời khuyên bảo.
Now about virgins I have no orders from the Lord: but I give my opinion as one to whom the Lord has given mercy to be true to him.
περι δε των παρθενων επιταγην κυριου ουκ εχω γνωμην δε διδομι ως ηλεημενος υπο κυριου πιστος ειναι
- 26 Vậy tôi tưởng vì có tai vạ hầu đến, một người nam cứ ở vậy là nên.
In my opinion then, because of the present trouble, it is good for a man to keep as he is.
νομιζω ουν τουτο καλον υπαρχειν δια την ενεστωσαν αναγκην οτι καλον ανθρωπω το ουτως ειναι

- 27 Có phải người đã bị vắn vương với vợ chẳng? Chớ tìm cách mà lìa mình ra. Có phải người chưa bị vắn vương với vợ chẳng? Đừng kiếm vợ.
If you are married to a wife, make no attempt to get free from her: if you are free from a wife, do not take a wife.
δεδεσαι γυναικι μη ζητει λυσιν λελυσαι απο γυναικος μη ζητει γυναικα
- 28 Nhưng nếu người lấy vợ, thì chẳng phạm tội gì; và nếu người nữ đồng trinh lấy chồng, thì cũng chẳng phạm tội gì. Song những người cưới gả sẽ có sự khó khăn về xác thịt, và tôi muốn cho anh em khỏi sự đó.
If you get married it is not a sin; and if an unmarried woman gets married it is not a sin. But those who do so will have trouble in the flesh. But I will not be hard on you.
εαν δε και γημης ουχ ημαρτες και εαν γημη η παρθενος ουχ ημαρτεν θλιψιν δε τη σαρκι εξουσιν οι τοιουτοι εγω δε υμων φειδομαι
- 29 Hỡi anh em, vậy thì tôi bảo này: thì giờ ngắn ngủi. Từ nay về sau, kẻ có vợ hãy nên như kẻ không có;
But I say this, my brothers, the time is short; and from now it will be wise for those who have wives to be as if they had them not;
τουτο δε φημι αδελφοι ο καιρος συνεσταλμενος το λοιπον εστιν ινα και οι εχοντες γυναικας ως μη εχοντες ωσιν
- 30 kẻ đương khóc, nên như kẻ không khóc; kẻ đương vui, nên như kẻ chẳng vui; kẻ đương mua, nên như kẻ chẳng được của gì;
And for those who are in sorrow, to give no signs of it; and for those who are glad, to give no signs of joy; and for those who are getting property, to be as if they had nothing;
και οι κλαιοντες ως μη κλαιοντες και οι χαιροντες ως μη χαιροντες και οι αγοραζοντες ως μη κατεχοντες
- 31 và kẻ dùng của thế gian, nên như kẻ chẳng dùng vậy; vì hình trạng thế gian này qua đi.
And for those who make use of the world, not to be using it fully; for this world's way of life will quickly come to an end.
και οι χρωμενοι τω κοσμω τουτω ως μη καταχρωμενοι παραγει γαρ το σχημα του κοσμου τουτου
- 32 Và, tôi muốn anh em được thong thả chẳng phải lo lắng gì. Ai không cưới vợ thì chăm lo việc Chúa, tìm phương cho Chúa đẹp lòng.
But it is my desire for you to be free from cares. The unmarried man gives his mind to the things of the Lord, how he may give pleasure to the Lord:
θελω δε υμας αμεριμνους ειναι ο αγαμος μεριμνα τα του κυριου πως αρεσει τω κυριω
- 33 Song ai cưới vợ rồi thì chăm lo việc đời này, tìm cách cho vợ mình thỏa dạ.
But the married man gives his attention to the things of this world, how he may give pleasure to his wife.
ο δε γαμησας μεριμνα τα του κοσμου πως αρεσει τη γυναικι
- 34 Người nữ có chồng và đồng trinh cũng khác nhau như vậy: ai không chồng thì chăm lo việc Chúa, đặt cho thân thể và tinh thần đều được thánh; nhưng ai có chồng thì chăm lo các việc đời này, tìm cách cho đẹp lòng chồng mình.
And the wife is not the same as the virgin. The virgin gives her mind to the things of the Lord, so that she may be holy in body and in spirit: but the married woman takes thought for the things of the world, how she may give pleasure to her husband.
μεμερισται η γυνη και η παρθενος η αγαμος μεριμνα τα του κυριου ινα η αγια και σωματι και πνευματι η δε γαμησασα μεριμνα τα του κοσμου πως αρεσει τω ανδρι

- 35** Tôi nói điều đó vì sự ích lợi cho anh em, chớ chẳng phải để gài bẫy, song để dắt anh em theo lẽ phải, hầu cho không phân tâm mà hầu việc Chúa.
Now I say this for your profit; not to make things hard for you, but because of what is right, and so that you may be able to give all your attention to the things of the Lord.
τουτο δε προς το υμων αυτων συμφερον λεγω ουχ ινα βροχον υμιν επιβαλω αλλα προς το ευσημιον και ευπροσεδρον τω κυριω απερισπαστως
- 36** Nếu có ai tưởng chẳng nên cho con gái đồng trinh mình lỡ thì, và phải gả đi, thì người đó có thể tùy ý mình mà làm, không phạm tội gì; trong con đó, người con gái nên lấy chồng.
But if, in any man's opinion, he is not doing what is right for his virgin, if she is past her best years, and there is need for it, let him do what seems right to him; it is no sin; let them be married.
ει δε τις ασχημονειν επι την παρθενον αυτου νομιζει εαν η υπερακμος και ουτως οφειλει γινεσθαι ο θελει ποιειτω ουχ αμαρτανει γαμειτωσαν
- 37** Song có ai được tự chủ về việc mình làm, không bị sự gì bắt buộc, mà trong lòng đã quyết định cách vững vàng giữ con gái mình đồng trinh, thì nấy làm phải lẽ mà cứ theo như mình đã quyết chí.
But the man who is strong in mind and purpose, who is not forced but has control over his desires, does well if he comes to the decision to keep her a virgin.
ος δε εστηκεν εδραιος εν τη καρδια μη εχων αναγκην εξουσιαν δε εχει περι του ιδιου θεληματος και τουτο κεκρικεν εν τη καρδια αυτου του τηρει ν την εαυτου παρθενον καλως ποιει
- 38** Thế thì kẻ gả con gái mình làm phải lẽ; song kẻ không gả, còn làm phải lẽ hơn nữa.
So then, he who gets married to his virgin does well, and he who keeps her unmarried does better.
ωστε και ο εκγαμιζων καλως ποιει ο δε μη εκγαμιζων κρεισσον ποιει
- 39** Chồng còn sống bao lâu, thì vợ phải buột chặt với chồng bấy lâu; nếu chồng chết, vợ được tự do, muốn lấy ai tùy ý, miễn là theo ý Chúa.
It is right for a wife to be with her husband as long as he is living; but when her husband is dead, she is free to be married to another; but only to a Christian.
γυνη δεδεται νομω εφ οσον χρονον ζη ο ανηρ αυτης εαν δε κοιμηθη ο ανηρ αυτης ελευθερα εστιν ω θελει γαμηθηναι μονον εν κυριω
- 40** Nhưng, theo ý tôi, nếu cứ ở vậy, thì có phước hơn. Vả, tôi tưởng tôi cũng có Thánh Linh của Đức Chúa Trời.
But it will be better for her to keep as she is, in my opinion: and it seems to me that I have the Spirit of God.
μακαριωτερα δε εστιν εαν ουτως μεινη κατα την εμην γνωμην δοκω δε καγω πνευμα θεου εχειν
- 1** Luận đến của cùng các thần tượng thì chúng ta biết mình đều có sự hay biết cả. Song sự hay biết sanh kiêu căng, còn sự yêu thương làm gương tốt.
Now about things offered to images: we all seem to ourselves to have knowledge. Knowledge gives pride, but love gives true strength.
περι δε των ειδωλοθυτων οιδαμεν οτι παντες γνωσιν εχομεν η γνωσις φυσιου η δε αγαπη οικοδομει
- 2** Nếu có ai tưởng mình biết điều gì, thật người ấy chưa biết như mình nên biết.
If anyone seems to himself to have knowledge, so far he has not the right sort of knowledge about anything;
ει δε τις δοκει ειδεναι τι ουδεπω ουδεν εγνωκεν καθως δει γινωαι

- 3 Nhưng nếu có một người yêu mến Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời biết người đó.
But if anyone has love for God, God has knowledge of him.
ει δε τις αγαπα τον θεον ουτος εγνωσται υπ αυτου
- 4 Vậy, về sự ăn ở của cúng tế các thần tượng, chúng ta biết thần tượng trong thế gian thật là hư không, chỉ có một Đức Chúa Trời, chớ không có thần nào khác.
So, then, as to the question of taking food offered to images, we are certain that an image is nothing in the world, and that there is no God but one.
περι της βρωσεως ουν των ειδωλοθυτων οιδαμεν οτι ουδεν ειδωλον εν κοσμω και οτι ουδεις θεος ετερος ει μη εις
- 5 Thật người ta xưng có các thần khác, hoặc ở trên trời, hoặc ở dưới đất, (bởi đó họ thờ nhiều thần nhiều Chúa),
For though there are those who have the name of gods, in heaven or on earth, as there are a number of gods and a number of lords,
και γαρ ειπερ εισιν λεγομενοι θεοι ειτε εν ουρανω ειτε επι της γης ωσπερ εισιν θεοι πολλοι και κυριοι πολλοι
- 6 về phần chúng ta, chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi, là Đức Chúa Cha, muôn vật bởi Ngài mà ra, và chúng ta hướng về Ngài; lại chỉ có một Chúa mà thôi, là Đức Chúa Jêsus Christ, muôn vật đều nhờ Ngài mà có, và chúng ta cũng vậy.
There is for us only one God, the Father, of whom are all things, and we are for him; and one Lord, Jesus Christ, through whom are all things, and we have our being through him.
αλλ ημιν εις θεος ο πατηρ εξ ου τα παντα και ημεις εις αυτον και εις κυριος ιησους χριστος δι ου τα παντα και ημεις δι αυτου
- 7 Nhưng chẳng phải mọi người đều có sự hay biết đó. Một đôi người vì nghĩ thường có thần tượng, nên khi ăn của cúng tế đó cho là của cúng tế thần tượng; thì lương tâm yếu đuối của họ bởi đó ra ô uế.
Still, all men have not that knowledge: but some, being used till now to the image, are conscious that they are taking food which has been offered to the image; and because they are not strong in the faith, their minds are troubled.
αλλ ουκ εν πασιν η γνωσις τινες δε τη συνειδησει του ειδωλου εως αρτι ως ειδωλοθυτον εσθιουσιν και η συνειδησις αυτων ασθενης ουσα μολυνεται
- 8 Và, ấy chẳng phải là đồ ăn làm cho chúng ta được đẹp lòng Đức Chúa Trời; nếu chúng ta ăn, chẳng được ích gì, bằng không ăn, cũng chẳng tổn gì.
But God's approval of us is not based on the food we take: if we do not take it we are no worse for it; and if we take it we are no better.
βρωμα δε ημας ου παριστησιν τω θεω ουτε γαρ εαν φαγωμεν περισσευομεν ουτε εαν μη φαγωμεν υστερουμεθα
- 9 Nhưng hãy giữ lấy, kẻo sự tự do mình làm dịp cho kẻ yếu đuối vấp phạm.
But take care that this power of yours does not give cause for trouble to the feeble.
βλεπετε δε μηπως η εξουσια υμων αυτη προσκομμα γενηται τοις ασθενουσιν

- 10** Bởi vì, nếu có kẻ lương tâm yếu đuối thấy người là người có sự hay biết ngồi ăn trong miếu tà thần, thì há chẳng cũng bắt chước mà ăn của cúng t
 ế sao?
 For if a man sees you, who have knowledge, taking food as a guest in the house of an image, will it not give him, if he is feeble, the idea that he
 may take food offered to images?
 εαν γαρ τις ιδη σε τον εχοντα γνωσιν εν ειδωλειω κατακειμενον ουχι η συνειδησις αυτου ασθενους οντος οικοδομηθησεται εις το τα ειδωλοθυτα ε
 σθιειν
- 11** Thế thì người lấy sự hay biết mình mà làm hư mắt kẻ yếu đuối, là người anh em mà Đấng Christ đã chết thế cho!
 And so, through your knowledge, you are the cause of destruction to your brother, for whom Christ underwent death.
 και απολειται ο ασθενων αδελφος επι τη ση γνωσει δι ον χριστος απεθανεν
- 12** Khi nào mình phạm tội cùng anh em như vậy, làm cho lương tâm yếu đuối của họ bị thương, thì là phạm tội cùng Đấng Christ.
 And in this way, doing evil to the brothers, and causing trouble to those whose faith is feeble, you are sinning against Christ.
 ουτως δε αμαρτανοντες εις τους αδελφους και τυπτοντες αυτων την συνειδησιν ασθενουσαν εις χριστον αμαρτανετε
- 13** Cho nên, nếu đồ ăn xui anh em tôi vấp phạm, thì tôi sẽ chẳng hề ăn thịt, hầu cho khỏi làm dịp vấp phạm cho anh em tôi.
 For this reason, if food is a cause of trouble to my brother, I will give up taking meat for ever, so that I may not be a cause of trouble to my
 brother.
 διοπερ ει βρωμα σκανδαλιζει τον αδελφον μου ου μη φαγω κρεα εις τον αιωνα ινα μη τον αδελφον μου σκανδαλισω
- 1** Tôi chẳng được tự do sao? Tôi chẳng phải là sứ đồ sao? Tôi há chẳng từng thấy Đức Chúa Jêsus là Chúa chúng ta sao? Anh em há chẳng phải là
 công việc tôi trong Chúa sao?
 Am I not free? am I not an Apostle? have I not seen Jesus our Lord? are you not my work in the Lord?
 ουκ ειμι αποστολος ουκ ειμι ελευθερος ουχι ιησουν χριστον τον κυριον ημων εωρακα ου το εργον μου υμεις εστε εν κυριω
- 2** Nếu tôi không phải là sứ đồ cho kẻ khác, ít nữa cũng là sứ đồ cho anh em; vì chính anh em là ấn tín của chức sứ đồ tôi trong Chúa.
 If to others I am not an Apostle, at least I am one to you: for the fact that you are Christians is the sign that I am an Apostle.
 ει αλλοις ουκ ειμι αποστολος αλλα γε υμιν ειμι η γαρ σφραγισ της εμης αποστολης υμεις εστε εν κυριω
- 3** Ấy l lẽ bình vực của tôi đối với kẻ kiện cáo mình.
 My answer to those who are judging me is this.
 η εμη απολογια τοις εμε ανακρινουσιν αυτη εστιν
- 4** Chúng tôi há không có phép ăn uống sao?
 Have we no right to take food and drink?
 μη ουκ εχομεν εξουσιαν φαγειν και πιειν

- 5 Há không có phép dất một người chị em làm vợ đi khắp nơi với chúng tôi như các sứ đồ khác cùng các anh em Chúa và Sê-pha đã làm, hay sao?
Have we no right to take about with us a Christian wife, like the rest of the Apostles, and the brothers of the Lord, and Cephas?
 μη ουκ εχομεν εξουσιαν αδελφην γυναικα περιαγειν ως και οι λοιποι αποστολοι και οι αδελφοι του κυριου και κηφας
- 6 Hay là chỉ một tôi với Ba-na-ba không có phép được khỏi làm việc?
Or I only and Barnabas, have we no right to take a rest from work?
 η μονος εγω και βαρναβας ουκ εχομεν εξουσιαν του μη εργαζεσθαι
- 7 Vậy thì có ai ăn lương nhà mà đi đánh giặc? Có ai trồng vườn nho mà không ăn trái? Hay là có ai chăn bầy vật mà không dùng sữa nó để nuôi mình?
Who ever goes to war without looking to someone to be responsible for his payment? who puts in vines and does not take the fruit of them? or who takes care of sheep without drinking of their milk?
 τις στρατευεται ιδιοις οψωνιοις ποτε τις φυτευει αμπελωνα και εκ του καρπου αυτου ουκ εσθιει η τις ποιμινει ποιμνην και εκ του γαλακτος της ποιμνης ουκ εσθιει
- 8 Tôi nói vậy, nào phải chỉ theo thói người ta quen nói đâu? Luật pháp há chẳng nói như vậy sao?
Am I talking as a man? does not the law say the same?
 μη κατα ανθρωπον ταυτα λαλω η ουχι και ο νομος ταυτα λεγει
- 9 Vì chung có chép trong luật pháp Môi-se rằng: Người chớ khớp miệng con bò đang đập lúa. Há phải Đức Chúa Trời lo cho bò sao?
For it says in the law of Moses, It is not right to keep the ox from taking the grain when he is crushing it. Is it for the oxen that God is giving orders?
 εν γαρ τω μωσεως νομω γεγραπται ου φιμωσεις βουν αλοωντα μη των βοων μελει τω θεω
- 10 Quả thật Ngài nói câu đó về chúng ta mà có chép rằng ai cày ruộng phải trông cậy mình sẽ có phần mà đập lúa.
Or has he us in mind? Yes, it was said for us; because it is right for the ploughman to do his ploughing in hope, and for him who is crushing the grain to do his work hoping for a part in the fruits of it.
 η δι ημας παντως λεγει δι ημας γαρ εγραφη οτι επ ελπιδι οφειλει ο αροτριων αροτριαν και ο αλοων της ελπιδος αυτου μετεχειν επ ελπιδι
- 11 Nếu chúng tôi đã gieo của thiêng liêng cho anh em, mà muốn thâu lại của vật chất của anh em, thì nào có phải một việc quá lẽ đâu?
If we have been planting the things of the Spirit for you, does it seem a great thing for you to give us a part in your things of this world?
 ει ημεις υμιν τα πνευματικα εσπειραμεν μεγα ει ημεις υμων τα σαρκικα θερισομεν
- 12 Người khác còn có quyền ấy trên anh em, huống chi là chúng tôi? Dầu vậy, chúng tôi chẳng từng dùng quyền ấy; nhưng chúng tôi chịu mọi sự, hầu u cho khỏi làm ngán trở Tin Lành của Đấng Christ chút nào.
If others have a part in this right over you, have we not even more? But we did not make use of our right, so that we might put nothing in the way of the good news of Christ.
 ει αλλοι της εξουσιας υμων μετεχουσιν ου μαλλον ημεις αλλ ουκ εχρησαμεθα τη εξουσια ταυτη αλλα παντα στεγομεν ινα μη εγκοπην τινα δωμεν τ ω ευαγγελιω του χριστου

- 13** Anh em há chẳng biết rằng ai hầu việc thánh thì ăn của dâng trong đền thờ, còn ai hầu việc nơi bàn thờ thì có phần nơi bàn thờ sao?
Do you not see that the servants of the holy things get their living from the Temple, and the servants of the altar have their part in the food which is offered on the altar?
ουκ οιδατε οτι οι τα ιερα εργαζομενοι εκ του ιερου εσθιουσιν οι τω θυσιαστηριω προσεδρευοντες τω θυσιαστηριω συμεριζονται
- 14** Cũng vậy, Chúa có truyền rằng ai rao giảng Tin Lành thì được nuôi mình bởi Tin Lành.
Even so did the Lord give orders that the preachers of the good news might get their living from the good news.
ουτως και ο κυριος διαταξεν τοις το ευαγγελιον καταγγελλουσιν εκ του ευαγγελιου ζην
- 15** Phần tôi thì chẳng từng dùng quyền ấy chút nào, và viết thư này chẳng phải để đòi quyền ấy lại; vì tôi thà chết còn hơn là chịu ai cất lấy cơ khoe mình này đi.
But I have not made use of any of these things: and I am not writing this in the hope that it may be so for me: for it would be better for me to undergo death, than for any man to make this pride of mine of no effect.
εγω δε ουδενι εχρησαμην τουτων ουκ εγραψα δε ταυτα ινα ουτως γενηται εν εμοι καλον γαρ μοι μαλλον αποθανειν η το καυχημα μου ινα τις κενωσι
- 16** Ví bằng tôi rao truyền Tin Lành, tôi chẳng có cơ khoe mình, vì có lẽ cần buộc tôi; còn không rao truyền Tin Lành, thì khốn khó cho tôi thay.
For if I am a preacher of the good news, I have no cause for pride in this; because I am forced to do so, for a curse is on me if I do not.
εαν γαρ ευαγγελιζομαι ουκ εστιν μοι καυχημα αναγκη γαρ μοι επικειται ουαι δε μοι εστιν εαν μη ευαγγελιζομαι
- 17** Nếu tôi vui lòng làm việc đó, thì được thưởng; lại nếu tôi không vui lòng mà làm, thì cái chức vụ cũng vẫn phó thác cho tôi.
But if I do it gladly, I have a reward; and if not, I am under orders to do it.
ει γαρ εκων τουτο πρασσω μισθον εχω ει δε ακων οικονομιαν πεπιστευμαι
- 18** Thế thì phần thưởng của tôi là gì? Ấy l khi giảng Tin Lành, thì giảng nhưng không, chẳng dùng quyền tôi có như người giảng Tin Lành.
What then is my reward? This, that when I am giving the good news, I may give it without payment, not making use of my rights as a preacher of the good news.
τις ουν μοι εστιν ο μισθος ινα ευαγγελιζομενος αδαπανον θησω το ευαγγελιον του χριστου εις το μη καταχρησασθαι τη εξουσια μου εν τω ευαγγελιω
- 19** Vả, tôi đối với ai vẫn cũng là được tự do, mà tôi đành phục mọi người, hầu cho tôi được nhiều người hơn.
For though I was free from all men, I made myself a servant to all, so that more might have salvation.
ελευθερος γαρ ων εκ παντων πασιν εμαυτον εδουλωσα ινα τους πλειονας κερδησω
- 20** Với người Giu-đa, tôi ở như một người Giu-đa, hầu được những người Giu-đa; với những người dưới quyền luật pháp, (dầu chính tôi chẳng ở dưới quyền luật pháp), tôi cũng ở như kẻ dưới quyền luật pháp, hầu được những người dưới quyền luật pháp;
And to the Jews I was as a Jew, so that I might give the good news to them; to those under the law I was the same, not as being myself under the law, but so that I might give the good news to those under the law.
και εγενομην τοις ιουδαιοις ως ιουδαιος ινα ιουδαιους κερδησω τοις υπο νομον ως υπο νομον ινα τους υπο νομον κερδησω

- 21** với những người không luật pháp, (đầu đối với Đức Chúa Trời tôi không phải là không luật pháp, vì tôi ở dưới luật pháp của Đấng Christ), song tôi cũng ở như người không luật pháp.
To those without the law I was as one without the law, not as being without law to God, but as under law to Christ, so that I might give the good news to those without the law.
 τοις ανομοις ως ανομος μη ων ανομος θεω αλλ εννομος χριστω ινα κερδησω ανομους
- 22** Tôi ở yếu đuối với những người yếu đuối, hầu được những người yếu đuối; tôi đã trở nên mọi cách cho mọi người, để cứu chuộc được một vài người không cứ cách nào.
To the feeble, I was as one who is feeble, so that they might have salvation: I have been all things to all men, so that some at least might have salvation.
 εγενομην τοις ασθενεσιν ως ασθενης ινα τους ασθενεις κερδησω τοις πασιν γενονα τα παντα ινα παντως τινας σωσω
- 23** Mọi điều tôi làm, thì làm vì cơ Tin Lành, hầu cho tôi cũng có phần trong đó.
And I do all things for the cause of the good news, so that I may have a part in it.
 τουτο δε ποιω δια το ευαγγελιον ινα συγκοινωνος αυτου γενωμαι
- 24** Anh em há Chúa Giê-xu biết rằng trong cuộc chạy thi nơi trường đua, hết thấy đều chạy, nhưng chỉ một người được thưởng sao? Vậy, anh em hãy chạy cách nào cho được thưởng.
Do you not see that in a running competition all take part, but only one gets the reward? So let your minds be fixed on the reward.
 ουκ οιδατε οτι οι εν σταδιο τρεχοντες παντες μεν τρεχουσιν εις δε λαμβανει το βραβειον ουτως τρεχετε ινα καταλαβητε
- 25** Hết thấy những người đua tranh, tự mình chịu lấy mọi sự kiêng kỵ, họ chịu vậy để được mũ triều thiên hay hư nát. Nhưng chúng ta chịu vậy để được mũ triều thiên không hay hư nát.
And every man who takes part in the sports has self-control in all things. Now they do it to get a crown which is of this world, but we for an eternal crown.
 πας δε ο αγωνιζομενος παντα εγκρατευεται εκεινοι μεν ουν ινα φθαρτον στεφανον λαβωσιν ημεις δε αφθαρτον
- 26** Vậy thì, tôi chạy, chẳng phải là chạy bá vớ; tôi đánh, chẳng phải là đánh gió;
So then I am running, not uncertainly; so I am fighting, not as one who gives blows in the air:
 εγω τοιουν ουτως τρεχω ως ουκ αδηλως ουτως πυκτευω ως ουκ αερα δερων
- 27** song tôi đả thân thể mình cách nghiêm khắc, bắt nó phải phục, e rằng sau khi tôi đã giảng dạy kẻ khác, mà chính mình phải bị bỏ chắng.
But I give blows to my body, and keep it under control, for fear that, after having given the good news to others, I myself might not have God's approval.
 αλλ υποπιαζω μου το σωμα και δουλαγωγω μηπως αλλοις κηρυξας αυτος αδοκιμος γενωμαι
- 1** Và, hỡi anh em, tôi chẳng muốn cho anh em không biết tổ phụ chúng ta đều đã ở dưới đám mây, đi ngang qua biển,
For it is my desire, my brothers, that you may keep in mind how all our fathers were under the cloud, and they all went through the sea;
 ου θελω δε υμας αγνοειν αδελφοι οτι οι πατερες ημων παντες υπο την νεφελην ησαν και παντες δια της θαλασσης διηλθον

- 2 chịu Môi-se làm phép báp tem trong đám mây và dưới biển,
And they all had baptism from Moses in the cloud and in the sea;
και παντες εις τον μωσην εβαπτισαντο εν τη νεφελη και εν τη θαλασση
- 3 ăn một thứ ăn thiêng liêng;
And they all took the same holy food;
και παντες το αυτο βρωμα πνευματικον εφαγον
- 4 và uống một thứ uống thiêng liêng; vì họ uống nơi một hòn đá thiêng liêng theo mình và đá ấy tức là Đấng Christ.
And the same holy drink: for they all took of the water from the holy rock which came after them: and the rock was Christ.
και παντες το αυτο πομα πνευματικον επιον επινον γαρ εκ πνευματικης ακολουθουσης πετρας η δε πετρα ην ο χριστος
- 5 Song phần nhiều trong vòng họ không đẹp lòng Đức Chúa Trời, nên đã ngã chết nơi đồng vắng.
But with most of them God was not pleased: for they came to their end in the waste land.
αλλ ουκ εν τοις πλειοσιν αυτων ευδοκησεν ο θεος κατεστρωθησαν γαρ εν τη ερημω
- 6 Mọi điều đó đã xảy ra để làm gương cho chúng ta, hầu cho chúng ta chớ buông mình theo tình dục xấu, như chính tổ phụ chúng ta đã buông mình.
Now these things were for an example to us, so that our hearts might not go after evil things, as they did.
ταυτα δε τυποι ημων εγενηθησαν εις το μη εινα ημας επιθυμητας κακων καθως κακεινοι επεθυμησαν
- 7 Cũng đừng thờ hình tượng nữa, như mấy người trong họ, theo lời chép rằng: Dân sự ngồi mà ăn uống, rồi đứng dậy mà chơi dõn.
Then do not go after false gods, as some of them did; as it is said in the holy Writings, After resting and feasting, the people got up to take their pleasure.
μηδε ειδωλολατραι γινεσθε καθως τινες αυτων ως γεγραπται εκαθισεν ο λαος φαγειν και πιειν και ανεστησαν παιζειν
- 8 Chúng ta chớ dâm dục như mấy người trong họ đã dâm dục, mà trong một ngày có hai vạn ba ngàn người bị bỏ mạng.
Again, let us not give way to the desires of the flesh, as some of them did, of whom twenty-three thousand came to their end in one day.
μηδε πορνευομεν καθως τινες αυτων επορνευσαν και επεσον εν μια ημερα εικοσιτρεις χιλιαδες
- 9 Cũng chớ thử thách Chúa như mấy người trong họ đã thử thách mà bị loài rắn hũy diệt.
And let us not put the Lord to the test, as some of them did, and came to their death by snakes.
μηδε εκπειραζομεν τον χριστον καθως και τινες αυτων επειρασαν και υπο των οφεων απωλοντο
- 10 Lại cũng chớ lằm bằm như nấy người trong họ đã lằm bằm mà bị chết bởi kẻ hũy diệt.
And do not say evil things against the Lord, as some of them did, and destruction overtook them.
μηδε γογγυζετε καθως και τινες αυτων εγογγυσαν και απωλοντο υπο του ολοθρευτου

- 11 Những sự ấy có nghĩa hình bóng, và họ đã lưu truyền để khuyên bảo chúng ta là kẻ ở gần cuối cùng các đời.
Now these things were done as an example; and were put down in writing for our teaching, on whom the last days have come.
ταυτα δε παντα τυποι συνεβαινον εκεινοις εγραφη δε προς νουθεσιαν ημων εις ους τα τελη των αιωνων κατηνησεν
- 12 Vậy thì, ai tưởng mình đứng, hãy giữ kéo ngã.
So let him who seems to himself to be safe go in fear of a fall.
ωστε ο δοκων εσταναι βλεπετω μη πεση
- 13 Những sự cám dỗ đến cho anh em, chẳng có sự nào quá sức loài người. Đức Chúa Trời là thành tín, Ngài chẳng hề cho anh em bị cám dỗ quá sức mình đâu; nhưng trong sự cám dỗ, Ngài cũng mở đường cho ra khỏi, để anh em có thể chịu được.
You have been put to no test but such as is common to man: and God is true, who will not let any test come on you which you are not able to undergo; but he will make with the test a way out of it, so that you may be able to go through it.
πειρασμος υμας ουκ ειληφεν ει μη ανθρωπινος πιστος δε ο θεος ος ουκ εασει υμας πειρασθηναι υπερ ο δυνασθε αλλα ποιησει συν τω πειρασμω και την εκβασιν του δυνασθαι υμας υπενεγκειν
- 14 Hỡi kẻ yêu dấu của tôi, vậy nên hãy tránh khỏi sự thờ lạy hình tượng.
For this cause, my dear brothers, give no worship to false gods.
διοπερ αγαπητοι μου φευγετε απο της ειδωλολατρειας
- 15 Tôi nói với anh em cũng như nói với kẻ thông minh; chính anh em hãy suy xét điều tôi nói.
What I am saying is for wise men, do you be the judges of it.
ως φρονιμοις λεγω κρινατε υμεις ο φημι
- 16 Cái chén phước lành mà chúng ta chúc phước, há chẳng phải là thông với huyết của Đấng Christ sao? Cái bánh mà chúng ta bẻ, há chẳng phải là thông với thân thể của Đấng Christ sao?
The cup of blessing which we take, does it not give us a part in the blood of Christ? and is not the broken bread a taking part in the body of Christ?
το ποτηριον της ευλογιας ο ευλογουμεν ουχι κοινωνια του αιματος του χριστου εστιν τον αρτον ον κλωμεν ουχι κοινωνια του σωματος του χριστου εστιν
- 17 Vì chỉ có một cái bánh, chúng ta dẫu nhiều, cũng chỉ một thân thể; bởi chưng chúng ta đều có phần chung trong một cái bánh.
Because we, being a number of persons, are one bread, we are one body: for we all take part in the one bread.
οτι εις αρτος εν σωμα οι πολλοι εσμεν οι γαρ παντες εκ του ενος αρτου μετεχομεν
- 18 Hãy xem dân Y-sơ-ra-ên theo phần xác; những kẻ ăn thịt con sinh tế, há không thông đồng với bàn thờ sao?
See Israel after the flesh: do not those who take as food the offerings of the altar take a part in the altar?
βλεπετε τον ισραηλ κατα σαρκα ουχι οι εσθιοντες τας θυσιας κοινωνοι του θυσιαστηριου εισιν

- 19 Nói vậy có ý chi? Của cùng thần tượng có ra gì chẳng?
Do I say, then, that what is offered to images is anything, or that the image is anything?
τι ουν φημι οτι ειδωλον τι εστιν η οτι ειδωλοθυτον τι εστιν
- 20 Chắc là không; nhưng đồ người ngoại đạo cúng tế là cúng tế các quỉ, chớ không phải cúng tế Đức Chúa Trời. Vậy, tôi không muốn anh em thông đồng với các quỉ.
What I say is that the things offered by the Gentiles are offered to evil spirits and not to God; and it is not my desire for you to have any part with evil spirits.
αλλ οτι α θυει τα εθνη δαιμονιοις θυει και ου θεω ου θελω δε υμας κοινωνουσ των δαιμονιων γινεσθαι
- 21 Anh em chẳng có thể uống chén của Chúa và cũng uống chén của các quỉ; chẳng có thể dự tiệc của Chúa, lại dự tiệc của các quỉ.
It is not possible for you, at the same time, to take the cup of the Lord and the cup of evil spirits; you may not take part in the table of the Lord and the table of evil spirits.
ου δυνασθε ποτηριον κυριου πινειν και ποτηριον δαιμονιων ου δυνασθε τραπεζης κυριου μετεχειν και τραπεζης δαιμονιων
- 22 Hay là chúng ta muốn trêu lòng Chúa ghen chẳng? Chúng ta há mạnh hơn Ngài sao?
Or may we be the cause of envy to the Lord? are we stronger than he?
η παραζηλουμεν τον κυριον μη ισχυροτεροι αυτου εσμεν
- 23 Mọi sự đều có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều có ích; mọi sự đều có phép làm, nhưng chẳng phải mọi sự đều làm gương tốt.
We are free to do all things, but there are things which it is not wise to do. We are free to do all things, but not all things are for the common good.
παντα μοι εξεστιν αλλ ου παντα συμφερει παντα μοι εξεστιν αλλ ου παντα οικοδομει
- 24 Chớ ai tìm lợi riêng cho mình, nhưng ai nấy hãy tìm cho kẻ khác.
Let a man give attention not only to what is good for himself, but equally to his neighbour's good.
μηδεις το εαυτου ζητειτω αλλα το του ετερου εκαστος
- 25 Phàm vật gì bán ở hàng thịt, hãy ăn, đừng vì cố lương tâm mà hỏi chi về việc đó;
Whatever meat may be had at the public market, take as food without question of right or wrong;
παν το εν μακελλω πωλουμενον εσθιετε μηδεν ανακρινοντες δια την συνειδησιν
- 26 bởi chung đất và mọi vật chứa trong đất đều thuộc về Chúa.
For the earth is the Lord's and all things in it.
του γαρ κυριου η γη και το πληρωμα αυτης
- 27 Nếu có người chẳng tin mời anh em, và anh em muốn đi, thì không cứ họ dọn ra đồ gì, hãy ăn đi hết thấy, đừng vì cố lương tâm mà hỏi chi hết.
If a Gentile makes a feast for you, and you are pleased to go as a guest, take whatever is put before you, without question of right or wrong.
ει δε τις καλει υμας των απιστων και θελετε πορευεσθαι παν το παρατιθεμενον υμιν εσθιετε μηδεν ανακρινοντες δια την συνειδησιν

- 28** Song nếu có ai nói với anh em rằng: Cái này đã dâng làm của cúng, thì chớ ăn, vì có người đã bảo trước mình, lại vì có lương tâm:
But if anyone says to you, This food has been used as an offering, do not take it, on account of him who said it, and on account of his sense of right and wrong:
εαν δε τις υμιν ειπη τουτο ειδωλοθυτον εστιν μη εσθιετε δι εκεινον τον μηνυσαντα και την συνειδησιν του γαρ κυριου η γη και το πληρωμα αυτης
- 29** tôi chẳng nói về lương tâm anh em, nhưng về lương tâm người đó. Vả, vì có nào sự tự do tôi phải bị lương tâm kẻ khác đoán xét?
Right and wrong, I say, not for you, but for the other man; for the fact that I am free is not dependent on another man's sense of right or wrong.
συνειδησιν δε λεγω ουχι την εαυτου αλλα την του ετερου ινα τι γαρ η ελευθερια μου κρινεται υπο αλλης συνειδησεως
- 30** Nếu tôi tạ ơn rồi ăn, có nào vì một bữa ăn đã cảm ơn mà lại bị chê bai?
But if I give praise to God for the food which I take, let no man say evil of me for that reason.
ει δε εγω χαριτι μετεχω τι βλασφημουμαι υπερ ου εγω ευχαριστω
- 31** Vậy, anh em hoặc ăn, hoặc uống, hay là làm sự chi khác, hãy vì sự vinh hiển Đức Chúa Trời mà làm.
So then, if it is a question of food or drink, or any other thing, whatever you do, do all to the glory of God.
ειτε ουν εσθιετε ειτε πινετε ειτε τι ποιειτε παντα εις δοξαν θεου ποιειτε
- 32** Đừng làm gương xấu cho người Giu-đa, người Gô-réc, hay là Hội thánh của Đức Chúa Trời;
Give no cause of trouble to Jews, or to Greeks, or to the church of God.
απροσκοποι γινεσθε και ιουδαιοις και ελλησιν και τη εκκλησια του θεου
- 33** hãy như tôi gắng sức đẹp lòng mọi người trong mọi việc, chẳng tìm ích lợi riêng cho mình, nhưng cho phần nhiều người, để họ được cứu.
Even as I give way to all men in all things, not looking for profit for myself, but for the good of others, that they may get salvation.
καθως καγω παντα πασιν αρεσκω μη ζητων το εμαυτου συμφερον αλλα το των πολλων ινα σωθωσιν
- 1** Hãy bắt chước tôi, cũng như chính mình tôi bắt chước Đấng Christ vậy.
So take me for your example, even as I take Christ for mine.
μιμηται μου γινεσθε καθως καγω χριστου
- 2** Tôi khen anh em vì hay nhớ đến tôi trong mọi dịp, và lấy lòng trung tín mà giữ những điều tôi đã dạy dỗ anh em.
Now I am pleased to see that you keep me in memory in all things, and that you give attention to the teaching which was handed down from me to you.
επαινω δε υμας αδελφοι οτι παντα μου μεμνησθε και καθως παρεδωκα υμιν τας παραδοσεις κατεχετε
- 3** Dầu vậy, tôi muốn anh em biết Đấng Christ là đầu mọi người; người đờn ông là đầu người đờn bà; và Đức Chúa Trời là đầu của Đấng Christ.
But it is important for you to keep this fact in mind, that the head of every man is Christ; and the head of the woman is the man, and the head of Christ is God.
θελω δε υμας ειδεναι οτι παντος ανδρος η κεφαλη ο χριστος εστιν κεφαλη δε γυναικος ο ανηρ κεφαλη δε χριστου ο θεος

- 4 Phàm người đờn ông cầu nguyện hoặc giảng đạo mà trùm đầu lại, thì làm nhục đầu mình.
Every man who takes part in prayer, or gives teaching as a prophet, with his head covered, puts shame on his head.
πας ανηρ προσευχομενος η προφητευων κατα κεφαλης εχων καταισχυνει την κεφαλην αυτου
- 5 Nhưng phàm người đờn bà cầu nguyện hoặc giảng đạo mà không trùm đầu lại, thì làm nhục đầu mình: thật chẳng khác gì đã cạo đầu vậy.
But every woman who does so with her head unveiled, puts shame on her head: for it is the same as if her hair was cut off.
πασα δε γυνη προσευχομενη η προφητευουσα ακατακαλυπτω τη κεφαλη καταισχυνει την κεφαλην εαυτης εν γαρ εστιν και το αυτο τη εξυρημενη
- 6 Ví bằng người đờn bà không trùm đầu, thì cũng nên hót tóc đi. Song nếu người đờn bà lấy sự hót tóc hoặc cạo đầu làm xấu hổ, thì hãy trùm đầu lại.
For if a woman is not veiled, let her hair be cut off; but if it is a shame to a woman to have her hair cut off, let her be veiled.
ει γαρ ου κατακαλυπτεται γυνη και κειρασθω ει δε αισχρον γυναικι το κειρασθαι η ξυρασθαι κατακαλυπτεσθω
- 7 Vả, đờn ông là hình ảnh và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, thì không nên trùm đầu; nhưng đờn bà là sự vinh hiển của đờn ông.
For it is not right for a man to have his head covered, because he is the image and glory of God: but the woman is the glory of the man.
ανηρ μεν γαρ ουκ οφειλει κατακαλυπτεσθαι την κεφαλην εικων και δοξα θεου υπαρχων γυνη δε δοξα ανδρος εστιν
- 8 Bởi chung không phải đờn ông ra từ đờn bà, bèn là đờn bà ra từ đờn ông;
For the man did not come from the woman, but the woman from the man.
ου γαρ εστιν ανηρ εκ γυναικος αλλα γυνη εξ ανδρος
- 9 không phải đờn ông vì có đờn bà mà được dựng nên, bèn là đờn bà vì có đờn ông vậy.
And the man was not made for the woman, but the woman for the man.
και γαρ ουκ εκτισθη ανηρ δια την γυναικα αλλα γυνη δια τον ανδρα
- 10 Bởi đó, vì có các thiên sứ, đờn bà phải có dấu hiệu trên đầu chỉ về quyền phép mình nương cậy.
For this reason it is right for the woman to have a sign of authority on her head, because of the angels.
δια τουτο οφειλει η γυνη εξουσιαν εχειν επι της κεφαλης δια τους αγγελους
- 11 Song trong Chúa thì chẳng phải đờn bà ngoại đờn ông, cũng chẳng phải đờn ông ngoại đờn bà;
But the woman is not separate from the man, and the man is not separate from the woman in the Lord.
πλην ουτε ανηρ χωρις γυναικος ουτε γυνη χωρις ανδρος εν κυριω
- 12 vì, như đờn bà đã ra từ đờn ông, thì đờn ông cũng sanh bởi đờn bà, và cả thấy đều ra bởi Đức Chúa Trời.
For as the woman is from the man, so the man is through the woman; but all things are from God.
ωσπερ γαρ η γυνη εκ του ανδρος ουτως και ο ανηρ δια της γυναικος τα δε παντα εκ του θεου

- 13 Chính anh em hãy đoán xét điều này: đờn bà cầu nguyện Đức Chúa Trời mà không trùm đầu là hiệp lễ chẳng?
Be judges yourselves of the question: does it seem right for a woman to take part in prayer unveiled?
εν υμιν αυτοις κρινατε πρεπον εστιν γυναικα ακατακαλυπτον τω θεω προσευχεσθαι
- 14 Chính lẽ tự nhiên há chẳng dạy cho anh em biết đờn ông để tóc dài thì lấy làm hổ thẹn sao?
Does it not seem natural to you that if a man has long hair, it is a cause of shame to him?
η ουδε αυτη η φυσικη διδασκει υμας οτι ανηρ μεν εαν κομα ατιμια αυτω εστιν
- 15 Nhưng, nếu đờn bà để tóc dài thì là lịch sự cho mình, và đã ban tóc dài cho người, dường như khăn trùm vậy.
But if a woman has long hair, it is a glory to her: for her hair is given to her for a covering.
γυνη δε εαν κομα δοξα αυτη εστιν οτι η κομη αντι περιβολαιου δεδοται αυτη
- 16 Bằng có ai muốn cãi lẽ, thì chúng tôi không có thói quen ấy, mà các Hội thánh Đức Chúa Trời cũng không có nữa.
But if any man will not be ruled in this question, this is not our way of doing things, and it is not done in the churches of God.
ει δε τις δοκει φιλονεικος ειναι ημεις τοιαυτην συνηθειαν ουκ εχομεν ουδε αι εκκλησiai του θεου
- 17 Trong khi tôi truyền lời cáo dụ này, chẳng phải khen anh em, vì sự nhóm lại của anh em không làm cho mình hay hơn mà làm cho mình dở hơn.
But in giving you this order, there is one thing about which I am not pleased: it is that when you come together it is not for the better but for the worse.
τουτο δε παραγγελων ουκ επαινω οτι ουκ εις το κρειττον αλλ εις το ηττον συνερχεσθε
- 18 Trước hết, tôi nghe rằng khi anh em có sự nhóm họp Hội thánh, thì sanh ra sự phân rẽ; tôi cũng hơi tin điều đó.
For first of all, it has come to my ears that when you come together in the church, there are divisions among you, and I take the statement to be true in part.
πρωτον μεν γαρ συνερχομενων υμων εν τη εκκλησια ακουω σχισματα εν υμιν υπαρχειν και μερος τι πιστευω
- 19 Vì chắc trong vòng anh em phải có bè đảng, hầu cho được nhận biết trong anh em những kẻ nào thật là trung thành.
For divisions are necessary among you, in order that those who have God's approval may be clearly seen among you.
δει γαρ και αιρεσεις εν υμιν ειναι ινα οι δοκιμοι φανεροι γενωνται εν υμιν
- 20 Vậy, khi anh em nhóm nhau lại một chỗ, ấy chẳng còn phải là Tiệc thánh của Chúa mà anh em ăn;
But now, when you come together, it is not possible to take the holy meal of the Lord:
συνερχομενων ουν υμων επι το αυτο ουκ εστιν κυριακον δειπνον φαγειν
- 21 bởi vì lúc ngồi ăn, ai cũng nôn nả mà ăn bữa riêng mình, đến nỗi người nọ chịu đói, còn kẻ kia thì quá độ.
For when you take your food, everyone takes his meal before the other; and one has not enough food, and another is the worse for drink.
εκαστος γαρ το ιδιον δειπνον προλαμβανει εν τω φαγειν και ος μεν πεινα ος δε μεθυει

- 22 Anh em há chẳng có nhà để ăn uống sao? Hay là anh em khinh bỉ Hội thánh của Đức Chúa Trời, muốn làm cho những kẻ không có gì phải hổ thẹn? Tôi nên nói chi với anh em? Có nên khen anh em không? Trong việc này tôi chẳng khen đâu.
What? have you not houses to take your meals in? or have you no respect for the church of God, putting the poor to shame? What am I to say to you? am I to give you praise? certainly not.
 μη γαρ οικιας ουκ εχετε εις το εσθιειν και πινειν η της εκκλησιας του θεου καταφρονειτε και καταισχυνετε τους μη εχοντας τι υμιν ειπω επαινεσω υμας εν τουτω ουκ επαινω
- 23 Và, tôi có nhận nơi Chúa điều tôi đã dạy cho anh em: ấy là Đức Chúa Jêsus, trong đêm Ngài bị nộp, lấy bánh,
For it was handed down to me from the Lord, as I gave it to you, that the Lord Jesus, on the night when Judas was false to him, took bread,
 εγω γαρ παρελαβον απο του κυριου ο και παρεδωκα υμιν οτι ο κυριος ιησους εν τη νυκτι η παρεδιδοτο ελαβεν αρτον
- 24 tạ ơn, rồi bẻ ra mà phán rằng: Đây là thân thể ta, vì các ngươi mà phó cho; hãy làm điều này để nhớ ta.
And when it had been broken with an act of praise, he said, This is my body which is for you: do this in memory of me.
 και ευχαριστησας εκλασεν και ειπεν λαβετε φαγετε τουτο μου εστιν το σωμα το υπερ υμων κλωμενον τουτο ποιειτε εις την εμην αναμνησιν
- 25 Cũng một lẽ ấy, sai khi ăn bữa tối rồi, Ngài lấy chén và phán rằng: Chén này là sự giao ước mới trong huyết ta; hễ khi nào các ngươi uống, hãy làm điều này để nhớ ta.
In the same way, with the cup, after the meal, he said, This cup is the new testament in my blood: do this, whenever you take it, in memory of me.
 ωσαντως και το ποτηριον μετα το δειπνησαι λεγων τουτο το ποτηριον η καινη διαθηκη εστιν εν τω εμω αιματι τουτο ποιειτε οσακις αν πινητε εις την εμην αναμνησιν
- 26 Ấy v y, mỗi lần anh em ăn bánh này, uống chén này, thì rao sự chết của Chúa cho tới lúc Ngài đến.
For whenever you take the bread and the cup you give witness to the Lord's death till he comes.
 οσακις γαρ αν εσθιητε τον αρτον τουτον και το ποτηριον τουτο πινητε τον θανατον του κυριου καταγγελλετε αχρις ου αν ελθη
- 27 Bởi đó, ai ăn bánh hoặc uống chén của Chúa cách không xứng đáng, thì sẽ mắc tội với thân và huyết của Chúa.
If, then, anyone takes the bread or the cup of the Lord in the wrong spirit, he will be responsible for the body and blood of the Lord.
 ωστε ος αν εσθιη τον αρτον τουτον η πινη το ποτηριον του κυριου αναξιος ενοχος εσται του σωματος και αιματος του κυριου
- 28 Vậy mỗi người phải tự xét lấy mình, và như thế mới ăn bánh uống chén ấy;
But let no man take of the bread and the cup without testing himself.
 δοκιμαζετω δε ανθρωπος εαυτον και ουτως εκ του αρτου εσθιετω και εκ του ποτηριου πινετω
- 29 vì người nào không phân biệt thân Chúa mà ăn bánh uống chén đó, tức là ăn uống sự xét đoán cho mình.
For a man puts himself in danger, if he takes part in the holy meal without being conscious that it is the Lord's body.
 ο γαρ εσθιον και πινων αναξιος κριμα εαυτω εσθιει και πινει μη διακρινων το σωμα του κυριου

- 30** Ay v có đó mà trong anh em có nhiều kẻ tật nguyên, đau ốm, và có lắm kẻ ngủ.
For this cause a number of you are feeble and ill, and a number are dead.
δια τουτο εν υμιν πολλοι ασθενεις και αρρωστοι και κοιμονται ικανοι
- 31** Nếu chúng ta biết xét đoán lấy mình, thì khỏi bị xét đoán.
But if we were true judges of ourselves, punishment would not come on us.
ει γαρ εαυτους διεκρινομεν ουκ αν εκρινομεθα
- 32** Song khi chúng ta bị Chúa xét đoán, thì bị Ngài sửa phạt, hầu cho khỏi bị án làm một với người thế gian.
But if punishment does come, it is sent by the Lord, so that we may be safe when the world is judged.
κρινομενοι δε υπο κυριου παιδευομεθα ινα μη συν τω κοσμο κατακριθωμεν
- 33** Hỡi anh em, vậy thì lúc anh em hội lại để ăn chung với nhau, hãy chờ đợi nhau.
So then, my brothers, when you come together to the holy meal of the Lord, let there be waiting for one another.
ωστε αδελφοι μου συνερχομενοι εις το φαγειν αλληλους εκδεχεσθε
- 34** Ví bằng có ai đói, hãy ăn tại nhà mình, hầu cho anh em không nhóm lại để mà chuốc lấy sự đoán xét. Còn các việc khác, lúc tôi đến sẽ đoán định.
If any man is in need of food, let him take his meal in his house; so that you may not come together to your damage. And the rest I will put in order when I come.
ει δε τις πεινα εν οικω εσθιετω ινα μη εις κριμα συνερχησθε τα δε λοιπα ως αν ελθω διαταξομαι
- 1** Hỡi anh em, tôi không muốn anh em chẳng biết về các sự ban cho thiêng liêng.
But about the things of the spirit, my brothers, it is not right for you to be without teaching.
περι δε των πνευματικων αδελφοι ου θελω υμας αγνοειν
- 2** Anh em biết khi mình còn là người ngoại đạo, bị khuyên dỗ hướng về các thần tượng câm, tùy ý người ta dẫn dụ mình.
You are conscious that when you were Gentiles, in whatever way you were guided, you went after images without voice or power.
οιδατε οτι εθνη ητε προς τα ειδωλα τα αφωνα ως αν ηγεσθε απαγομενοι
- 3** Bởi đó, tôi tỏ cùng anh em, chẳng ai cảm Thánh Linh của Đức Chúa Trời, mà nói rằng: Đức Chúa Jêsus đáng nguyên rủa! Nếu không cảm Đức Thánh Linh, cũng chẳng ai xưng Đức Chúa Jêsus là Chúa!
So it is my desire for you to be clear about this; that no one is able to say by the Spirit of God that Jesus is cursed; and no one is able to say that Jesus is Lord, but by the Holy Spirit.
διο γνωριζω υμιν οτι ουδεις εν πνευματι θεου λαλων λεγει αναθεμα ιησουν και ουδεις δυναται ειπειν κυριον ιησουν ει μη εν πνευματι αγιω
- 4** Vả, có các sự ban cho khác nhau, nhưng chỉ có một Đức Thánh Linh.
Now there are different qualities given to men, but the same Spirit.
διαιρεσεις δε χαρισματων εισιν το δε αυτο πνευμα

- 5 Có các chức vụ khác nhau, nhưng chỉ có một Chúa.
And there are different sorts of servants, but the same Lord.
 και διαιρεσεις διακονιων εισιν και ο αυτος κυριος
- 6 Có các việc làm khác nhau, nhưng chỉ có một Đức Chúa Trời, là Đấng làm mọi việc trong mọi người.
And there are different operations, but the same God, who is working all things in all.
 και διαιρεσεις ενεργηματων εισιν ο δε αυτος εστιν θεος ο ενεργων τα παντα εν πασιν
- 7 Đức Thánh Linh tỏ ra trong mỗi một người, cho ai nấy đều được sự ích chung.
But to every man some form of the Spirit's working is given for the common good.
 εκαστω δε διδοται η φανερωσις του πνευματος προς το συμφερον
- 8 Vả, người này nhờ Đức Thánh Linh, được lời nói khôn ngoan; kẻ kia nhờ một Đức Thánh Linh ấy, cũng được lời nói có tri thức.
For to one are given words of wisdom through the Spirit; and to another words of knowledge through the same Spirit:
 ω μεν γαρ δια του πνευματος διδοται λογος σοφιας αλλω δε λογος γνωσεως κατα το αυτο πνευμα
- 9 Bởi một Đức Thánh Linh, cho người này được đức tin; cũng bởi một Đức Thánh Linh ấy, cho kẻ kia được ơn chữa tật bệnh;
To another faith in the same Spirit; and to another the power of taking away disease, by the one Spirit;
 ετερω δε πιστις εν τω αυτω πνευματι αλλω δε χαρισματα ιαματων εν τω αυτω πνευματι
- 10 người thì được làm phép lạ; kẻ thì được nói tiên tri; người thì được phân biệt các thần; kẻ thì được nói nhiều thứ tiếng khác nhau, người thì được thông giải các thứ tiếng ấy.
And to another the power of working wonders; and to another the prophet's word; and to another the power of testing spirits; to another different sorts of tongues; and to another the power of making clear the sense of the tongues:
 αλλω δε ενεργηματα δυναμεων αλλω δε προφητεια αλλω δε διακρισεις πνευματων ετερω δε γενη γλωσσων αλλω δε ερμηνεια γλωσσων
- 11 Mọi điều đó là công việc của đồng một Đức Thánh Linh mà thôi, theo ý Ngài muốn, phân phát sự ban cho riêng cho mỗi người.
But all these are the operations of the one and the same Spirit, giving to every man separately as his pleasure is.
 παντα δε ταυτα ενεργει το εν και το αυτο πνευμα διαιρουν ιδια εκαστω καθως βουλεται
- 12 Vả, như thân là một, mà có nhiều chi thể, và như các chi thể của thân dầu có nhiều, cũng chỉ hiệp thành một thân mà thôi, Đấng Christ khác nào như vậy.
For as the body is one, and has a number of parts, and all the parts make one body, so is Christ.
 καθαπερ γαρ το σωμα εν εστιν και μελη εχει πολλα παντα δε τα μελη του σωματος του ενος πολλα οντα εν εστιν σωμα ουτως και ο χριστος

- 13** Vì chung chúng ta hoặc người Giu-đa, hoặc người Gờ-réc, hoặc tôi mọi, hoặc tự chủ, đều đã chịu phép báp-tem chung một Thánh Linh để hiệp làm một thân; và chúng tôi đều đã chịu uống chung một Thánh Linh nữa.
For through the baptism of the one Spirit we were all formed into one body, Jews or Greeks, servants or free men, and were all made full of the same Spirit.
και γαρ εν ενι πνευματι ημεις παντες εις εν σωμα εβαπτισθημεν ειτε ιουδαιοι ειτε ελληνες ειτε δουλοι ειτε ελευθεροι και παντες εις εν πνευμα εποτισθημεν
- 14** Thân cũng chẳng phải có một chi thể, bèn là nhiều chi thể.
For the body is not one part, but a number of parts.
και γαρ το σωμα ουκ εστιν εν μελος αλλα πολλα
- 15** Nếu chơn rằng: vì ta chẳng phải là tay, nên ta không thuộc về thân, thì chẳng phải bởi đó chơn không có phần trong thân.
If the foot says, Because I am not the hand, I am not a part of the body; it is no less a part of the body.
εαν ειπη ο πους οτι ουκ ειμι χειρ ουκ ειμι εκ του σωματος ου παρα τουτο ουκ εστιν εκ του σωματος
- 16** Và nếu tai rằng: Vì ta chẳng phải là mắt, nên ta không thuộc về thân, thì tai chẳng phải bởi đó không có phần trong thân.
And if the ear says, Because I am not the eye, I am not a part of the body; it is a part of the body all the same.
και εαν ειπη το ους οτι ουκ ειμι οφθαλμος ουκ ειμι εκ του σωματος ου παρα τουτο ουκ εστιν εκ του σωματος
- 17** Ví bằng cả thân đều là mắt, thì sự nghe ở đâu? Nếu cả thân đều là tai, thì sự ngửi ở đâu?
If all the body was an eye, where would be the hearing? if all was hearing, where would be the smelling?
ει ολον το σωμα οφθαλμος που η ακοη ει ολον ακοη που η οσφρησις
- 18** Nhưng bây giờ, Đức Chúa Trời đã sắp đặt các chi thể của thân chúng ta, ban cho mỗi một chi thể cái địa vị theo ý Ngài lấy làm tốt mà chỉ định.
But now God has put every one of the parts in the body as it was pleasing to him.
νυν δε ο θεος εθετο τα μελη εν εκαστον αυτων εν τω σωματι καθως ηθελησεν
- 19** Nếu chỉ có một chi thể mà thôi, thì cái thân ở đâu?
And if they were all one part, where would the body be?
ει δε ην τα παντα εν μελος που το σωμα
- 20** vậy, có nhiều chi thể, song chỉ có một thân.
But now they are all different parts, but one body.
νυν δε πολλα μεν μελη εν δε σωμα
- 21** Mắt không được nói với bàn tay rằng: Ta chẳng cần đến mày; đầu cũng chẳng được nói với chơn rằng: Ta chẳng cần đến bay.
And the eye may not say to the hand, I have no need of you: or again the head to the feet, I have no need of you.
ου δυναται δε οφθαλμος ειπειν τη χειρι χρειαν σου ουκ εχω η παλιν η κεφαλη τοις ποσιν χρειαν υμων ουκ εχω

- 22 Trái lại, các chi thể của thân xem ra rất yếu đuối lại là cần dùng.
No, those parts which seem to be feeble are the more necessary;
αλλα πολλω μαλλον τα δοκουντα μελη του σωματος ασθενεστερα υπαρχειν αναγκαια εστιν
- 23 Chi thể nào trong thân chúng ta nghĩ là hèn hạ hơn, thì chúng ta tôn trọng hơn; chi thể nào chẳng đẹp, thì chúng ta lại trau giồi hơn,
And to those parts of the body which seem to have less honour we give all the more honour; and to those parts of the body which are a cause of shame to us we give the greater respect;
και α δοκουμεν ατιμοτερα ειναι του σωματος τουτοις τιμην περισσοτεραν περιτιθεμεν και τα ασχημονα ημων ευσημοσυνην περισσοτεραν εχει
- 24 còn như cái nào đã đẹp rồi, thì không cần trau giồi. Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp đặt thân người, để chi thể nào thiếu thốn thì được quý trọng hơn,
But those parts of the body which are beautiful have no need of such care: and so the body has been joined together by God in such a way as to give more honour to those parts which had need of it;
τα δε ευσημονα ημων ου χρειαν εχει αλλ ο θεος συνεκερασεν το σωμα τω υστερουντι περισσοτεραν δους τιμην
- 25 hầu cho trong thân không có sự phân rẽ, mà các chi thể phải đồng lo tưởng đến nhau.
So that there might be no division in the body; but all the parts might have the same care for one another.
ινα μη η σχισμα εν τω σωματι αλλα το αυτο υπερ αλληλων μεριμνωσιν τα μελη
- 26 Lại, trong các chi thể, khi có một cái nào chịu đau đớn, thì các cái khác đều cùng chịu; và khi một cái nào được tôn trọng, thì các cái khác cùng vui mừng.
And if there is pain in one part of the body, all the parts will be feeling it; or if one part is honoured, all the parts will be glad.
και ειτε πασχει εν μελος συμπασχει παντα τα μελη ειτε δοξαζεται εν μελος συγγαιρει παντα τα μελη
- 27 Và, anh em là thân của Đấng Christ, và là chi thể của thân, ai riêng phần nấy.
Now you are the body of Christ, and every one of you the separate parts of it.
υμεις δε εστε σωμα χριστου και μελη εκ μερους
- 28 Đức Chúa Trời đã lập trong Hội thánh, thứ nhứt là sứ đồ, thứ nhì là đấng tiên tri, thứ ba là thầy giáo, kể đến kẻ làm phép lạ, rồi kẻ được ơn chữa bệnh, cứu giúp, cai quản, nói các thứ tiếng.
And God has put some in the church, first, Apostles; second, prophets; third, teachers; then those with wonder-working powers, then those with the power of taking away disease, helpers, wise guides, users of strange tongues.
και ους μεν εθετο ο θεος εν τη εκκλησια πρωτον αποστολους δευτερον προφητας τριτον διδασκαλους επειτα δυναμεις ειτα χαρισματα ιαματων αντιληψεις κυβερνησεις γενη γλωσσων
- 29 Có phải cả thầy là sứ đồ sao? Cả thầy là tiên tri sao? Cả thầy đều là thầy giáo sao? Cả thầy đều làm phép lạ sao?
Are all Apostles? are all prophets? are all teachers? have all the power of working wonders?
μη παντες αποστολοι μη παντες προφηται μη παντες διδασκαλοι μη παντες δυναμεις

- 30 Cả thầy đều được ơn chữa bệnh sao? Cả thầy đều nói tiếng lạ sao? Cả thầy đều thông giải tiếng lạ sao?
Are all able to take away disease? have all the power of tongues? are all able to give their sense?
μη παντες χαρισματα εχουσιν ιαματων μη παντες γλωσσαις λαλουσιν μη παντες διερμηνεουσιν
- 31 Hãy ước ao cho được sự ban cho lớn hơn hết. Bây giờ, tôi sẽ chỉ dẫn cho anh em con đường tốt lành hơn.
But let your desires be turned to the more important things given by the Spirit. And now I am pointing out to you an even better way.
ζηλουτε δε τα χαρισματα τα κρειττονα και επι καθ υπερβολην οδον υμιν δεικνυμι
- 1 Dầu tôi nói được các thứ tiếng loài người và thiên sứ, nếu không có tình yêu thương, thì tôi chỉ như đồng kêu lên hay là chập chỏa vang tiếng.
If I make use of the tongues of men and of angels, and have not love, I am like sounding brass, or a loud-tongued bell.
εαν ταις γλωσσαις των ανθρωπων λαλω και των αγγελων αγαπην δε μη εχω γεγονα χαλκος ηχων η κυβαλον αλαλαζον
- 2 Dầu tôi được ơn nói tiên tri, cùng biết đủ các sự mầu nhiệm, và mọi sự hay biết; dầu tôi có cả đức tin đến nỗi dời núi được, nhưng không có tình yêu thương, thì tôi chẳng ra gì.
And if I have a prophet's power, and have knowledge of all secret things; and if I have all faith, by which mountains may be moved from their place, but have not love, I am nothing.
και εαν εχω προφητειαν και ειδω τα μυστηρια παντα και πασαν την γνωσιν και εαν εχω πασαν την πιστιν ωστε ορη μεθιστανειν αγαπην δε μη εχω ουθεν ειμι
- 3 Dầu tôi phân phát gia tài để nuôi kẻ nghèo khó, lại bỏ thân mình để chịu đốt, song không có tình yêu thương, thì điều đó chẳng ích chi cho tôi.
And if I give all my goods to the poor, and if I give my body to be burned, but have not love, it is of no profit to me.
και εαν ψωμισω παντα τα υπαρχοντα μου και εαν παραδω το σωμα μου ινα καυθησωμαι αγαπην δε μη εχω ουδεν ωφελουμαι
- 4 Tình yêu thương hay nhịn nhục; tình yêu thương hay nhưn từ; tình yêu thương chẳng ghen tị, chẳng khoe mình, chẳng lên mình kiêu ngạo,
Love is never tired of waiting; love is kind; love has no envy; love has no high opinion of itself, love has no pride;
η αγαπη μακροθυμει χρηστευεται η αγαπη ου ζηλοι η αγαπη ου περπερευεται ου φυσιουται
- 5 chẳng làm điều trái phép, chẳng kiếm tư lợi, chẳng nóng giận, chẳng nghi ngờ sự dữ,
Love's ways are ever fair, it takes no thought for itself; it is not quickly made angry, it takes no account of evil;
ουκ ασχημονει ου ζητει τα εαυτης ου παροξυνεται ου λογιζεται το κακον
- 6 chẳng vui về điều không công bình, nhưng vui trong lẽ thật.
It takes no pleasure in wrongdoing, but has joy in what is true;
ου χαιρει επι τη αδικια συγχειρει δε τη αληθεια
- 7 Tình yêu thương hay dung thứ mọi sự, tin mọi sự, trông cậy mọi sự, nín chịu mọi sự.
Love has the power of undergoing all things, having faith in all things, hoping all things.
παντα στεγει παντα πιστευει παντα ελπιζει παντα υπομενει

- 8 Tình yêu thương chẳng hề hư mất bao giờ. Các lời tiên tri sẽ hết, sự ban cho nói tiếng lạ sẽ thôi, sự thông biết hầu bị bỏ.
Though the prophet's word may come to an end, tongues come to nothing, and knowledge have no more value, love has no end.
η αγαπη ουδεποτε εκπιπτει ειτε δε προφητεια καταργηθησονται ειτε γλωσσαι πανσονται ειτε γνωσις καταργηθησεται
- 9 Vì chúng chúng ta hiểu biết chưa trọn vẹn, nói tiên tri cũng chưa trọn vẹn;
For our knowledge is only in part, and the prophet's word gives only a part of what is true:
εκ μερους γαρ γινωσκομεν και εκ μερους προφητευομεν
- 10 song lúc sự trọn lành đã đến, thì sự chưa được trọn lành sẽ bị bỏ.
But when that which is complete is come, then that which is in part will be no longer necessary.
οταν δε ελθη το τελειον τοτε το εκ μερους καταργηθησεται
- 11 Khi tôi còn trẻ, tôi nói như con trẻ, tư tưởng như con trẻ, suy xét như con trẻ; khi tôi đã thành nhon bèn bỏ những điều thuộc về con trẻ.
When I was a child, I made use of a child's language, I had a child's feelings and a child's thoughts: now that I am a man, I have put away the things of a child.
οτε ημην νηπιος ως νηπιος ελαλουν ως νηπιος εφρονουν ως νηπιος ελογιζομην οτε δε γεγωνα ανηρ καταργηκα τα του νηπιου
- 12 Ngày nay chúng ta xem như trong một cái gương, cách mập mờ: đến bấy giờ chúng ta sẽ thấy hai mặt đối nhau; ngày nay tôi biết chưa hết: đến bấy giờ tôi sẽ biết như Chúa đã biết tôi vậy.
For now we see things in a glass, darkly; but then face to face: now my knowledge is in part; then it will be complete, even as God's knowledge of me.
βλεπομεν γαρ αρτι δι εσοπτρου εν αινιγματι τοτε δε προσωπον προς προσωπον αρτι γινωσκω εκ μερους τοτε δε επιγνωσομαι καθως και επεγνωσθην
- 13 Nên bây giờ còn có ba điều này: đức tin, sự trông cậy, tình yêu thương; nhưng điều trọng hơn trong ba điều đó là tình yêu thương.
But now we still have faith, hope, love, these three; and the greatest of these is love.
νυνι δε μενει πιστις ελπις αγαπη τα τρια ταυτα μειζων δε τουτων η αγαπη
- 1 Hãy nôn nả tìm kiếm tình yêu thương. Cũng hãy ước ao các sự ban cho thiêng liêng, nhứt là sự ban cho nói tiên tri.
Go after love; still desiring to have the things which the Spirit gives, but most of all that you may have the prophet's power.
διωκετε την αγαπην ζηλουτε δε τα πνευματικα μαλλον δε ινα προφητευητε
- 2 Vì người nào nói tiếng lạ, thì không phải nói với người ta, bèn là với Đức Chúa Trời, bởi chẳng có ai hiểu (ấy là trong tâm thần mà người kia nói lời mờ nhiệm);
For he who makes use of tongues is not talking to men but to God; because no one has the sense of what he is saying; but in the Spirit he is talking of secret things.
ο γαρ λαλων γλωσση ουκ ανθρωποις λαλει αλλα τω θεω ουδεις γαρ ακουει πνευματι δε λαλει μυστηρια

- 3 còn như kẻ nói tiên tri, thì nói với người ta để gây dựng, khuyên bảo và yên ủi.
But the word of the prophet gives men knowledge and comfort and strength.
ο δε προφητευων ανθρωποις λαλει οικοδομην και παρακλησιν και παραμυθιαν
- 4 Kẻ nói tiếng lạ, tự gây dựng lấy mình; song kẻ nói tiên tri, gây dựng cho Hội thánh.
He who makes use of tongues may do good to himself; but he who gives the prophet's word does good to the church.
ο λαλων γλωσση εαυτον οικοδομει ο δε προφητευων εκκλησιαν οικοδομει
- 5 Tôi ước ao anh em đều nói tiếng lạ cả, song tôi còn ước ao hơn nữa là anh em nói tiên tri. Người nói tiên tri là trọng hơn kẻ nói tiếng lạ mà không giải nghĩa để cho Hội thánh được gây dựng.
Now though it is my desire for you all to have the power of tongues, it would give me more pleasure to be hearing the prophet's word from you; for this is a greater thing than using tongues, if the sense is not given at the same time, for the good of the church.
θελω δε παντας υμας λαλειν γλωσσαις μαλλον δε ινα προφητευητε μειζων γαρ ο προφητευων η ο λαλων γλωσσαις εκτος ει μη διερμηνευη ινα η εκ κλησια οικοδομην λαβη
- 6 Hỡi anh em, vì bằng tôi đến cùng anh em, nói các thứ tiếng lạ, mà lời nói tôi chẳng tỏ sự mầu nhiệm, chẳng có sự thông biết, chẳng có lời tiên tri, chẳng có sự khuyên dạy, thì ích gì đến anh em?
But, now, my brothers, if I come to you using tongues, what profit will it be to you, if I do not give you a revelation, or knowledge, or the word of the prophet, or teaching?
νυνη δε αδελφοι εαν ελθω προς υμας γλωσσαις λαλων τι υμας ωφελησω εαν μη υμιν λαλησω η εν αποκαλυψει η εν γνωσει η εν προφητεια η εν διδ αχη
- 7 Vậy, dầu vật không linh tánh phát ra tiếng, như ống tiêu, đờn cầm: nếu không có âm điệu phân biệt nhau, thế nào nhận biết được ống tiêu hay là đờn cầm thổi và khảy cái chi?
Even things without life, having a voice, such as a music-pipe or other instrument, if they do not give out different sounds, who may be certain what is being played?
ομως τα αψυχα φωνην διδοντα ειτε αυλος ειτε κιθαρα εαν διαστολην τοις φθογγοις μη δω πως γνωσθησεται το αυλουμενον η το κιθαριζομενον
- 8 Lại nếu kèn trời tiếng lộn xộn, thì ai sửa soạn mà ra trận?
For if the war-horn gives out an uncertain note, who will get ready for the fight?
και γαρ εαν αδηλον φωνην σαλπιγξ δω τις παρασκευασεται εις πολεμον
- 9 Anh em cũng vậy, nếu dùng lưỡi nói chẳng rõ ràng cho người ta nghe, thì làm sao họ được biết điều anh em nói? Vì anh em nói bông lông.
So if you, in using a strange tongue, say words which have no sense, how will anyone take in what you are saying? for you will be talking to the air.
ουτως και υμεις δια της γλωσσης εαν μη ευσημον λογον δωτε πως γνωσθησεται το λαλουμενον εσεσθε γαρ εις αερα λαλουντες

- 10 Trong thế gian có lắm thứ tiếng, mỗi thứ đều có nghĩa.
There are, it may be, a number of different voices in the world, and no voice is without sense.
τοσαυτα ει τυχοι γενη φωνων εστιν εν κοσμοω και ουδεν αυτων αφωνον
- 11 Vậy nếu tôi chẳng biết nghĩa của tiếng nói đó, thì người nói tiếng đó sẽ coi tôi là mọi, và tôi cũng coi họ là mọi nữa.
But if the sense of the voice is not clear to me, I am like a man from a strange country to him who is talking, and he will be the same to me.
εαν ουν μη ειδω την δυναμιν της φωνης εσομαι τω λαλουντι βαρβαρος και ο λαλων εν εμοι βαρβαρος
- 12 Ấy v y, vì anh em nôn nả ước ao các sự ban cho thiêng liêng, hãy tìm cho được dư dật dặng gây dựng Hội thánh.
So if you are desiring the things which the Spirit gives, let your minds be turned first to the things which are for the good of the church.
ουτως και υμεις επει ζηλωται εστε πνευματων προς την οικοδομην της εκκλησιας ζητειτε ινα περισσευητε
- 13 Bởi đó, kẻ nói tiếng lạ, hãy cầu nguyện để được thông giải tiếng ấy.
For this reason, let the man who has the power of using tongues make request that he may, at the same time, be able to give the sense.
διοπερ ο λαλων γλωσση προσευχεσθω ινα διερμηνευη
- 14 Vì nếu tôi cầu nguyện bằng tiếng lạ, thì tâm thần tôi cầu nguyện, nhưng trí khôn tôi lơ lửng.
For if I make use of tongues in my prayers, my spirit makes the prayer, but not my mind.
εαν γαρ προσευχομαι γλωσση το πνευμα μου προσευχεται ο δε νους μου ακαρπος εστιν
- 15 Vậy thì tôi sẽ làm thế nào? Tôi sẽ cầu nguyện theo tâm thần, nhưng cũng cầu nguyện bằng trí khôn. Tôi sẽ hát theo tâm thần, nhưng cũng hát bằng trí khôn.
What then? let my prayer be from the spirit, and equally from the mind; let my song be from the spirit, and equally from mind.
τι ουν εστιν προσευξομαι τω πνευματι προσευξομαι δε και τω νοι ψαλω τω πνευματι ψαλω δε και τω νοι
- 16 Bằng không, nếu người chỉ lấy tâm thần mà chúc tạ, thì người tầm thường ngồi nghe, chẳng hiểu người nói gì, thế nào họ theo lời chúc tạ mình mà đáp lại "A-men" được?
For if you give a blessing with the spirit, how will the man who has no knowledge say, So be it, after your prayer, seeing that he has not taken in what you are saying?
επει εαν ευλογησης τω πνευματι ο αναπληρων τον τοπον του ιδιωτου πως ερει το αμην επι τη ση ευχαριστια επειδη τι λεγεις ουκ ουδεν
- 17 Thật vậy, lời chúc tạ của người vẫn tốt lành; song kẻ khác chẳng nhờ đó mà được gây dựng.
For your giving of the blessing is certainly well done, but of no profit to the man without knowledge.
συ μεν γαρ καλως ευχαρισταις αλλ ο ετερος ουκ οικοδομειται
- 18 Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời, vì đã được ơn nói tiếng lạ nhiều hơn hết cả anh em;
I give praise to God that I am able to make use of tongues more than you all:
ευχαριστω τω θεω μου παντων υμων μαλλον γλωσσαις λαλων

- 19 nhưng thà tôi lấy năm lời bằng trí khôn mình mà rao giảng trong Hội thánh, để được dạy bảo kẻ khác, hơn là lấy một vạn lời bằng tiếng lạ.
But in the church it would be better for me to make use of five words of which the sense was clear, so that others might have profit, than ten thousand words in a strange tongue.
αλλ εν εκκλησια θελω πεντε λογους δια του νοος μου λαλησαι ινα και αλλους κατηχησω η μυριους λογους εν γλωσση
- 20 Hỡi Anh em, về sự khôn sáng, chớ nên như trẻ con; nhưng về sự gian ác, thật hãy nên như trẻ con vậy. Còn về sự khôn sáng, hãy nên như kẻ thành non.
My brothers, do not be children in mind: in evil be as little children, but in mind be of full growth.
αδελφοι μη παιδια γινεσθε ταις φρεσιν αλλα τη κακια νηπιαζετε ταις δε φρεσιν τελειοι γινεσθε
- 21 Trong luật pháp có chép rằng: Chúa phán: Ta sẽ nhờ những người nói tiếng lạ, và môi miệng người ngoại quốc mà phán cho dân này; dầu vậy họ cũng chẳng nghe ta.
In the law it is said, By men of other tongues and by strange lips will my words come to this people; and not even so will they give ear to me, says the Lord.
εν τω νομω γεγραπται οτι εν ετερογλωσσοις και εν χειλεισιν ετεροις λαλησω τω λαω τουτω και ουδ ουτως εισακουσονται μου λεγει κυριος
- 22 Thế thì, các thứ tiếng là một dấu, chẳng cho người tin Chúa, song cho người chẳng tin; còn như lời tiên tri là một dấu, chẳng phải cho người không tin, song cho người tin Chúa.
For this reason tongues are for a sign, not to those who have faith, but to those who have not: but the prophet's word is for those who have faith, and not for the rest who have not.
ωστε αι γλωσσαι εις σημειον εισιν ου τοις πιστευουσιν αλλα τοις απιστοις η δε προφητεια ου τοις απιστοις αλλα τοις πιστευουσιν
- 23 Vậy thì cả Hội thánh nhóm lại một nơi, nếu ai nấy đều nói tiếng lạ, mà có kẻ tầm thường hoặc người chẳng tin vào nghe, họ há chẳng nói anh em là điên cuồng sao?
If, then, the church has come together, and all are using tongues, and there come in men without knowledge or faith, will they not say that you are unbalanced?
εαν ουν συνελθη η εκκλησια ολη επι το αυτο και παντες γλωσσαις λαλωσιν εισελθωσιν δε ιδιωται η απιστοι ουκ ερουσιν οτι μαινεσθε
- 24 Song nếu ai nấy đều nói tiên tri, mà có người chẳng tin hoặc kẻ tầm thường vào nghe, thì họ sẽ bị mọi người bắt phục, và bị mọi người xét đoán,
But if all are teaching as prophets, and a man without faith or knowledge comes in, he is tested by all, he is judged by all;
εαν δε παντες προφητευωσιν εισελθη δε τις απιστος η ιδιωτης ελεγχεται υπο παντων ανακρινεται υπο παντων
- 25 sự kín giấu trong lòng họ đã tỏ ra; họ bèn sấp mặt xuống đất, thờ lạy Đức Chúa Trời, và nói rằng thật có Đức Chúa Trời ở giữa anh em.
The secrets of his heart are made clear; and he will go down on his face and give worship to God, saying that God is truly among you.
και ουτως τα κρυπτα της καρδιας αυτου φανερα γινεται και ουτως πεσων επι προσωπον προσκυνησει τω θεω απαγγελων οτι ο θεος οντως εν υμιν εστιν

- 26 Hỡi Anh em, nên nói thế nào? Khi Anh em nhóm lại với nhau, trong anh em, ai có bài ca, hoặc bài giảng dạy, hoặc lời tỏ sự kín nhiệm, hoặc nói tiếng lạ, hoặc giải tiếng lạ chẳng? Hãy làm hết thảy cho được gây dựng.
What is it then, my brothers? when you come together everyone has a holy song, or a revelation, or a tongue, or is giving the sense of it. Let everything be done for the common good.
τι ουν εστιν αδελφοι οταν συνερχησθε εκαστος υμων ψαλμον εχει διδαχην εχει γλωσσαν εχει αποκαλυψιν εχει ερμηνειαν εχει παντα προς οικοδομην γενεσθω
- 27 Ví bằng có người nói tiếng lạ, chỉ nên hai hoặc ba người là cùng; mỗi người phải nói theo lượt mình, và phải có một người thông giải.
If any man makes use of a tongue, let it not be more than two, or at the most three, and in turn; and let someone give the sense:
ειτε γλωσση τις λαλει κατα δυο η το πλειστον τρεις και ανα μερος και εις διερμηνευετω
- 28 Nếu không có ai thông giải, thì người đó phải làm thinh ở trong Hội thánh, mình nói với mình và với Đức Chúa Trời.
But if there is no one to give the sense, let him keep quiet in the church; and let his words be to himself and to God.
εαν δε μη η διερμηνευτης σιγατω εν εκκλησια εαυτω δε λαλειτω και τω θεω
- 29 Người nói tiên tri cũng chỉ nên có hai hoặc ba người nói mà thôi, còn những kẻ khác thì suy xét.
And let the prophets give their words, but not more than two or three, and let the others be judges of what they say.
προφηται δε δυο η τρεις λαλειτωσαν και οι αλλοι διακρινετωσαν
- 30 Song, nếu một người trong bọn người ngồi, có lời tỏ kín nhiệm, thì người thứ nhất phải nín lặng.
But if a revelation is given to another who is seated near, let the first be quiet.
εαν δε αλλω αποκαλυφθη καθημενω ο πρωτος σιγατω
- 31 Bởi vì anh em đều cứ lần lượt mà nói tiên tri được cả, để ai nấy đều được dạy bảo, ai nấy đều được khuyên lơn.
For you may all be prophets in turn so that all may get knowledge and comfort;
δυνασθε γαρ καθ ενα παντες προφητευειν ινα παντες μανθανωσιν και παντες παρακαλωνται
- 32 Tâm thần của các đấng tiên tri suy phục các đấng tiên tri.
And the spirits of the prophets are controlled by the prophets;
και πνευματα προφητων προφηταις υποτασσεται
- 33 Vả, Đức Chúa Trời chẳng phải là Chúa của sự loạn lạc, bèn là Chúa sự hòa bình. Hãy làm như trong cả Hội thánh của các thánh đồ,
For God is not a God whose ways are without order, but a God of peace; as in all the churches of the saints.
ου γαρ εστιν ακαταστασιας ο θεος αλλ ειρηνης ως εν πασαις ταις εκκλησιαις των αγιων
- 34 đờn bà phải nín lặng trong đám hội của anh em: họ không có phép nói tại nơi đó, nhưng phải phục tùng cũng như luật pháp dạy.
Let women keep quiet in the churches: for it is not right for them to be talking; but let them be under control, as it says in the law.
αι γυναικες υμων εν ταις εκκλησιαις σιγατωσαν ου γαρ επιτετραπται αυταις λαλειν αλλ υποτασσεσθαι καθως και ο νομος λεγει

- 35** Nhược bằng họ muốn học khôn điều gì, thì mỗi người trong đám họ phải hỏi chồng mình ở nhà; bởi vì đờn bà nói lên trong Hội thánh là không hi ếp lẽ.
And if they have a desire for knowledge about anything, let them put questions to their husbands privately: for talking in the church puts shame on a woman.
ει δε τι μαθειν θελουσιν εν οικω τους ιδιους ανδρας επερωταωσαν αισchron γαρ εστιν γυναιξιν εν εκκλησια λαλειν
- 36** Có phải là đạo Đức Chúa Trời ra từ nơi anh em, hoặc chỉ đến cùng anh em mà thôi chẳng?
What? was it from you that the word of God went out? or did it only come in to you?
η αφ υμων ο λογος του θεου εξηλθεν η εις υμας μονους κατηνησεν
- 37** Nếu ai tưởng mình là tiên tri, hay là được Đức Thánh Linh soi sáng, thì người ấy hãy biết rằng đều tôi viết cho anh em đây là mạng lệnh của Chúa.
If any man seems to himself to be a prophet or to have the Spirit, let him take note of the things which I am writing to you, as being the word of the Lord.
ει τις δοκει προφητης ειναι η πνευματικος επιγινωσκετω α γραφω υμιν οτι του κυριου εισιν εντολαι
- 38** Mà nếu ai muốn bỏ qua thì mặc họ bỏ qua!
But if any man is without knowledge, let him be so.
ει δε τις αγνοει αγνοειτω
- 39** Ấy v y, hỡi anh em, hãy trông mong ơn nói tiên tri, và đừng ngăn trở chi về điều nói tiếng lạ.
So then, my brothers, let it be your chief desire to be prophets; but let no one be stopped from using tongues.
ωστε αδελφοι ζηλουτε το προφητευειν και το λαλειν γλωσσαις μη κωλυετε
- 40** Nhưng mọi sự đều nên làm cho phải phép và theo thứ tự.
Let all things be done in the right and ordered way.
παντα ευσημονως και κατα ταξιν γινεσθω
- 1** Hỡi anh em, tôi nhắc lại cho anh em Tin Lành mà tôi đã rao giảng và anh em đã nhận lấy, cùng đứng vững vàng trong đạo ấy,
Now I am going to make clear to you, my brothers, what the good news was which I gave to you, and which you took, and on which your faith is based,
γνωριζω δε υμιν αδελφοι το ευαγγελιον ο ευηγγελισαμην υμιν ο και παρελαβετε εν ω και εστηκατε
- 2** và nhờ đạo ấy, anh em được cứu rồi, miễn là anh em giữ lấy y như tôi đã giảng cho; bằng không, thì anh em dầu có tin cũng vô ích.
By which you have salvation; that is to say, the form in which it was given to you, if it is fixed in your minds, and if your faith in it is not without effect.
δι ου και σωζεσθε τινη λογω ευηγγελισαμην υμιν ει κατεχετε εκτος ει μη εικη επιστευσατε

- 3 Và trước hết tôi đã dạy dỗ anh em điều mà chính tôi đã nhận lãnh, ấy là Đấng Christ chịu chết vì tội chúng ta theo lời Kinh Thánh;
For I gave to you first of all what was handed down to me, how Christ underwent death for our sins, as it says in the Writings;
παρεδωκα γαρ υμιν εν πρωτοις ο και παρελαβον οτι χριστος απεθανεν υπερ των αμαρτιων ημων κατα τας γραφας
- 4 Ngài đã bị chôn, đến ngày thứ ba, Ngài sống lại, theo lời Kinh Thánh;
And he was put in the place of the dead; and on the third day he came back from the dead, as it says in the Writings;
και οτι εταφη και οτι εγηγερται τη τριτη ημερα κατα τας γραφας
- 5 và Ngài đã hiện ra cho Sê-pha, sau lại hiện ra cho mười hai sứ đồ.
And he was seen by Cephas; then by the twelve;
και οτι ωφθη κηφα ειτα τοις δωδεκα
- 6 Rồi đó, cùng trong một lần, Ngài hiện ra cho hơn năm trăm anh em xem thấy, phần nhiều người trong số ấy hiện bây giờ còn sống, nhưng có mấy người đã ngủ rồi.
Then by more than five hundred brothers at the same time, most of whom are still living, but some are sleeping;
επειτα ωφθη επανω πεντακοσιους αδελφοις εφραπαξ εξ ων οι πλειους μενουσιν εως αρτι τινες δε και εκοιμηθησαν
- 7 Đoạn, Ngài hiện ra cho Gia-cơ, rồi cho các sứ đồ.
Then he was seen by James; then by all the Apostles.
επειτα ωφθη ιακωβω ειτα τοις αποστολοις πασιν
- 8 Rồi lại, sau những người ấy, Ngài cũng hiện ra cho tôi xem, như cho một thai sanh non vậy.
And last of all, as by one whose birth was out of the right time, he was seen by me.
εσχατον δε παντων ωσπερει τω εκτρωματι ωφθη καμοι
- 9 Vì tôi là rất hèn mọn trong các sứ đồ, không đáng gọi là sứ đồ, bởi tôi đã bắt bớ Hội thánh của Đức Chúa Trời.
For I am the least of the Apostles, having no right to be named an Apostle, because of my cruel attacks on the church of God.
εγω γαρ ειμι ο ελαχιστος των αποστολων ος ουκ ειμι ικανος καλεισθαι αποστολος διοτι εδιωξα την εκκλησιαν του θεου
- 10 Nhưng tôi nay là người thế nào, là nhờ ơn Đức Chúa Trời, và ơn Ngài ban cho tôi cũng không phải là uổng vậy. Trái lại, tôi đã làm nhiều việc hơn các người khác, nhưng nào phải tôi, bèn là ơn Đức Chúa Trời đã ở cùng tôi.
But by the grace of God, I am what I am: and his grace which was given to me has not been for nothing; for I did more work than all of them; though not I, but the grace of God which was with me.
χαριτι δε θεου ειμι ο ειμι και η χαρις αυτου η εις εμε ου κενη εγενηθη αλλα περισσοτερον αυτων παντων εκοπιασα ουκ εγω δε αλλ η χαρις του θεου η η συν εμοι

- 11 Ay v y, dầu tôi, dầu các người khác, đó là điều chúng tôi giảng dạy, và là điều anh em đã tin.
If then it is I who am the preacher, or they, this is our word, and to this you have given your faith.
ΕΙΤΕ ΟΥΝ ΕΓΩ ΕΙΤΕ ΕΚΕΙΝΟΙ ΟΥΤΩΣ ΚΗΡΥΣΣΟΜΕΝ ΚΑΙ ΟΥΤΩΣ ΕΠΙΣΤΕΥΣΑΤΕ
- 12 Và, nếu giảng dạy rằng Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, thì sao trong anh em có kẻ nói rằng những kẻ chết chẳng sống lại?
Now if the good news says that Christ came back from the dead, how do some of you say that there is no coming back from the dead?
ΕΙ ΔΕ ΧΡΙΣΤΟΣ ΚΗΡΥΣΣΕΤΑΙ ΟΤΙ ΕΚ ΝΕΚΡΩΝ ΕΓΗΓΕΡΤΑΙ ΠΩΣ ΛΕΓΟΥΣΙΝ ΤΙΝΕΣ ΕΝ ΥΜΙΝ ΟΤΙ ΑΝΑΣΤΑΣΙΣ ΝΕΚΡΩΝ ΟΥΚ ΕΣΤΙΝ
- 13 Nếu những kẻ không sống lại, thì Đấng Christ cũng đã chẳng sống lại nữa.
But if there is no coming back from the dead, then Christ has not come back from the dead:
ΕΙ ΔΕ ΑΝΑΣΤΑΣΙΣ ΝΕΚΡΩΝ ΟΥΚ ΕΣΤΙΝ ΟΥΔΕ ΧΡΙΣΤΟΣ ΕΓΗΓΕΡΤΑΙ
- 14 Lại nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì sự giảng dạy của chúng tôi ra luống công, và đức tin anh em cũng vô ích.
And if Christ did not come again from the dead, then our good news and your faith in it are of no effect.
ΕΙ ΔΕ ΧΡΙΣΤΟΣ ΟΥΚ ΕΓΗΓΕΡΤΑΙ ΚΕΝΟΝ ΑΡΑ ΤΟ ΚΗΡΥΓΜΑ ΗΜΩΝ ΚΕΝΗ ΔΕ ΚΑΙ Η ΠΙΣΤΙΣ ΥΜΩΝ
- 15 Lại nếu kẻ chết quả thật không sống lại, thì Đức Chúa Trời đã chẳng khiến Đấng Christ sống lại, mà chúng tôi đã làm chứng trái với Đức Chúa Trời rằng Ngài đã làm cho Đấng Christ sống lại, té ra chúng tôi làm chứng dối cho Đức Chúa Trời.
Yes, and we are seen to be false witnesses of God; because we gave witness of God that by his power Christ came again from the dead: which is not true if there is no coming back from the dead.
ΕΥΡΙΣΚΟΜΕΘΑ ΔΕ ΚΑΙ ΨΕΥΔΟΜΑΡΤΥΡΕΣ ΤΟΥ ΘΕΟΥ ΟΤΙ ΕΜΑΡΤΥΡΗΣΑΜΕΝ ΚΑΤΑ ΤΟΥ ΘΕΟΥ ΟΤΙ ΗΓΕΙΡΕΝ ΤΟΝ ΧΡΙΣΤΟΝ ΟΝ ΟΥΚ ΗΓΕΙΡΕΝ ΕΙΠΕΡ ΑΡΑ ΝΕΚΡΟΙ ΟΥΚ ΕΓΕΙΡΟΝΤΑΙ
- 16 Vì nếu kẻ chết chẳng sống lại, thì Đấng Christ cũng đã chẳng sống lại nữa.
For if it is not possible for the dead to come to life again, then Christ has not come to life again:
ΕΙ ΓΑΡ ΝΕΚΡΟΙ ΟΥΚ ΕΓΕΙΡΟΝΤΑΙ ΟΥΔΕ ΧΡΙΣΤΟΣ ΕΓΗΓΕΡΤΑΙ
- 17 Và nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì đức tin anh em cũng vô ích, anh em còn ở trong tội lỗi mình.
And if that is so, your faith is of no effect; you are still in your sins.
ΕΙ ΔΕ ΧΡΙΣΤΟΣ ΟΥΚ ΕΓΗΓΕΡΤΑΙ ΜΑΤΑΙΑ Η ΠΙΣΤΙΣ ΥΜΩΝ ΕΤΙ ΕΣΤΕ ΕΝ ΤΑΙΣ ΑΜΑΡΤΙΑΙΣ ΥΜΩΝ
- 18 Vậy, những kẻ ngủ trong Đấng Christ cũng phải hư mất đời đời.
And, in addition, the dead in Christ have gone to destruction.
ΑΡΑ ΚΑΙ ΟΙ ΚΟΙΜΗΘΕΝΤΕΣ ΕΝ ΧΡΙΣΤΩ ΑΠΩΛΟΝΤΟ
- 19 Nếu chúng ta chỉ có sự trông cậy trong Đấng Christ về đời này mà thôi, thì trong cả mọi người, chúng ta là kẻ khốn nạn hơn hết.
If in this life only we have hope in Christ, we are of all men most unhappy.
ΕΙ ΕΝ ΤΗ ΖΩΗ ΤΑΥΤΗ ΗΛΠΙΚΟΤΕΣ ΕΣΜΕΝ ΕΝ ΧΡΙΣΤΩ ΜΟΝΟΝ ΕΛΕΙΝΟΤΕΡΟΙ ΠΑΝΤΩΝ ΑΝΘΡΩΠΩΝ ΕΣΜΕΝ

- 20 Nhưng bây giờ, Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, Ngài là trái đầu mùa của những kẻ ngủ.
But now Christ has truly come back from the dead, the first-fruits of those who are sleeping.
νυνι δε χριστος εγηγερται εκ νεκρων απαρχη των κεκοιμημενων εγενετο
- 21 Và, vì chung bởi một người mà có sự chết, thì cũng bởi một người mà có sự sống lại của những kẻ chết.
For as by man came death, so by man there is a coming back from the dead.
επειδη γαρ δι ανθρωπου ο θανατος και δι ανθρωπου αναστασις νεκρων
- 22 Như trong A-đam mọi người đều chết, thì cũng một lẽ ấy, trong Đấng Christ mọi người đều sẽ sống lại,
For as in Adam death comes to all, so in Christ will all come back to life.
οσπερ γαρ εν τω αδαμ παντες αποθησκουσιν ουτως και εν τω χριστω παντες ζωοποιηθουνται
- 23 nhưng mỗi người theo thứ tự riêng của mình: Đấng Christ là trái đầu mùa; rồi tới ngày Đấng Christ đến, những kẻ thuộc về Ngài sẽ sống lại.
But every man in his right order: Christ the first-fruits; then those who are Christ's at his coming.
εκαστος δε εν τω ιδιω ταγματι απαρχη χριστος επειτα οι χριστου εν τη παρουσια αυτου
- 24 Kế đó, cuối cùng sẽ đến là lúc Ngài sẽ giao nước lại cho Đức Chúa Trời là Cha, sau khi Ngài đã phá diệt mọi đế quốc, mọi quyền cai trị, và mọi th ế lực;
Then comes the end, when he will give up the kingdom to God, even the Father; when he will have put an end to all rule and to all authority and power.
ειτα το τελος οταν παραδω την βασιλειαν τω θεω και πατρι οταν καταργηση πασαν αρχην και πασαν εξουσιαν και δυναμιν
- 25 vì Ngài phải cầm quyền cho đến chừng đặt những kẻ thù nghịch dưới chơn mình.
For his rule will go on till he has put all those who are against him under his feet.
δει γαρ αυτον βασιλευειν αχρις ου αν θη παντας τους εχθρους υπο τους ποδας αυτου
- 26 Kẻ thù bị hủy diệt sau cùng, tức là sự chết.
The last power to come to an end is death.
εσχατος εχθρος καταργειται ο θανατος
- 27 Và, Đức Chúa Trời đã để muôn vật dưới chơn Ngài; mà đã nói rằng muôn vật phục Ngài, thì chắc phải trừ ra Đấng làm cho muôn vật phục Ngài.
For, as it says, He has put all things under his feet. But when he says, All things are put under him, it is clear that it is not said about him who put all things under him.
παντα γαρ υπεταξεν υπο τους ποδας αυτου οταν δε ειπη οτι παντα υποτακται δηλον οτι εκτος του υποταξαντος αυτω τα παντα
- 28 Khi muôn vật đã phục Ngài, thì bấy giờ chính mình Con sẽ phục Đấng đã làm cho muôn vật phục mình, hầu cho Đức Chúa Trời làm muôn sự trong muôn sự.
And when all things have been put under him, then will the Son himself be under him who put all things under him, so that God may be all in all.
οταν δε υποταγη αυτω τα παντα τοτε και αυτος ο υιος υποταγησεται τω υποταξαντι αυτω τα παντα ινα η ο θεος τα παντα εν πασιν

- 29 Bằng chẳng vậy, những người vì kẻ chết chịu phép báp tem sẽ làm chi? Nếu kẻ chết quả thật không sống lại, thì sao họ vì những kẻ ấy mà chịu phép báp tem?
 Again, what will they do who are given baptism for the dead? if the dead do not come back at all, why are people given baptism for them?
 επει τι ποιησουσιν οι βαπτιζομενοι υπερ των νεκρων ει ολωσ νεκροι ουκ εγειρονται τι και βαπτιζονται υπερ των νεκρων
- 30 Lại sao chính mình chúng tôi giờ nào cũng ở trong sự nguy hiểm?
 And why are we in danger every hour?
 τι και ημεις κινδυνευομεν πασαν ωραν
- 31 Hỡi anh em, tôi chết hằng ngày, thật cũng như anh em là sự vinh hiển cho tôi trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta.
 Yes, truly, by your pride in me, my brothers in Christ Jesus our Lord, my life is one long death.
 καθ ημεραν αποθνησκω νη την ημετεραν καυχησιν ην εχω εν χριστω ιησου τω κυριω ημων
- 32 Nếu tôi theo cách loài người mà đã đánh cùng các loài thú ở thành Ê-phê-sô, thì có ích gì cho tôi? Nếu kẻ chết chẳng sống lại, thì hãy ăn, hãy uống, vì ngày mai chúng ta sẽ chết!
 If, after the way of men, I was fighting with beasts at Ephesus, what profit is it to me? If the dead do not come to life again, let us take our pleasure in feasting, for tomorrow we come to an end.
 ει κατα ανθρωπον εθριομαχησα εν εφεσω τι μοι το οφελος ει νεκροι ουκ εγειρονται φαγωμεν και πιωμεν αυριον γαρ αποθνησκομεν
- 33 Anh em chớ mắc lừa: bạn bè xấu làm hư thói nết tốt.
 Do not be tricked by false words: evil company does damage to good behaviour.
 μη πλανασθε φθειρουσιν ηθη χρησθ ομιλιαι κακαι
- 34 Hãy tỉnh biết, theo các công bình, và chớ phạm tội; vì có người không biết Đức Chúa Trời chút nào, tôi nói vậy để anh em hổ thẹn.
 Be awake to righteousness and keep yourselves from sin; for some have no knowledge of God: I say this to put you to shame.
 εκνηψατε δικαιως και μη αμαρτανετε αγνωσιαν γαρ θεου τινες εχουσιν προς εντροπην υμιν λεγω
- 35 Nhưng có kẻ sẽ nói rằng: Người chết sống lại thế nào, lấy xác nào mà trở lại?
 But someone will say, How do the dead come back? and with what sort of body do they come?
 αλλ ερει τις πως εγειρονται οι νεκροι ποιω δε σωματι ερχονται
- 36 Hỡi kẻ dại kia, vật gì người gieo, nếu không chết đi trước đã, thì không sống lại được.
 Foolish man, it is necessary for the seed which you put into the earth to undergo death in order that it may come to life again:
 αφρον συ ο σπειρεις ου ζωοποιειται εαν μη αποθανη
- 37 Còn như vật người gieo, ấy không phải là chính hình thể sẽ sanh ra, chẳng qua là một cái hạt, như hạt lúa mì hay là hạt giống nào khác.
 And when you put it into the earth, you do not put in the body which it will be, but only the seed, of grain or some other sort of plant;
 και ο σπειρεις ου το σωμα το γενησομενον σπειρεις αλλα γυμων κοκκον ει τυχοι σιτου η τινος των λοιπων

- 38 Đức Chúa Trời cho nó hình thể tùy ý Ngài lấy làm tốt, mỗi một hạt giống, cho một hình thể riêng.
But God gives it a body, as it is pleasing to him, and to every seed its special body.
ο δε θεος αυτω διδωσιν σωμα καθως ηθελησεν και εκαστω των σπερματων το ιδιον σωμα
- 39 Mọi xác thịt chẳng phải là đồng một xác thịt; nhưng xác thịt loài người khác, xác thịt loài thú khác, loài chim khác, loài cá khác.
All flesh is not the same flesh: but there is one flesh of men, another of beasts, another of birds, and another of fishes.
ου πασα σαρξ η αυτη σαρξ αλλα αλλη μεν σαρξ ανθρωπων αλλη δε σαρξ κτηνων αλλη δε ιχθυων αλλη δε πτηνων
- 40 Lại cũng có hình thể thuộc về trời, hình thể thuộc về đất, nhưng vinh quang của hình thể thuộc về trời với vinh quang của hình thể thuộc về đất thì khác nhau.
And there are bodies of heaven and bodies of earth, but the glory of the one is different from that of the other.
και σωματα επουρανια και σωματα επιγεια αλλ ετερα μεν η των επουρανιων δοξα ετερα δε η των επιγειων
- 41 Vinh quang của mặt trời khác, vinh quang của mặt trăng khác, vinh quang của ngôi sao khác; vinh quang của ngôi sao này với vinh quang của ngôi sao kia cũng khác.
There is one glory of the sun, and another glory of the moon, and another glory of the stars; for the glory of one star is different from that of another.
αλλη δοξα ηλιου και αλλη δοξα σεληνης και αλλη δοξα αστερων αστηρ γαρ αστερος διαφερει εν δοξη
- 42 Sự sống lại của kẻ chết cũng như vậy. Thân thể đã gieo ra là hay hư nát, mà sống lại là không hay hư nát;
So is it with the coming back from the dead. It is planted in death; it comes again in life:
ουτως και η αναστασις των νεκρων σπειρεται εν φθορα εγειρεται εν αφθαρσια
- 43 đã gieo ra là nhục, mà sống lại là vinh; đã gieo ra là yếu, mà sống lại là mạnh;
It is planted in shame; it comes again in glory: feeble when it is planted, it comes again in power:
σπειρεται εν ατιμια εγειρεται εν δοξη σπειρεται εν ασθενεια εγειρεται εν δυναμει
- 44 đã gieo ra là thể huyết khí, mà sống lại là thể thiêng liêng. Nếu đã có thể huyết khí, thì cũng có thể thiêng liêng;
It is planted a natural body; it comes again as a body of the spirit. If there is a natural body, there is equally a body of the spirit.
σπειρεται σωμα ψυχικον εγειρεται σωμα πνευματικον εστιν σωμα ψυχικον και εστιν σωμα πνευματικον
- 45 ấy vậy, có lời chép rằng: Người thứ nhứt là A-đam đã nên linh hồn sống. A-đam sau hết là thần ban sự sống.
And so it is said, The first man Adam was a living soul. The last Adam is a life-giving spirit.
ουτως και γεγραπται εγενετο ο πρωτος ανθρωπος αδαμ εις ψυχην ζωσαν ο εσχατος αδαμ εις πνευμα ζωοποιουν
- 46 Nhưng chẳng phải thể thiêng liêng đến trước, ấy là thể huyết khí; rồi thể thiêng liêng đến sau.
But that which is natural comes before that which is of the spirit.
αλλ ου πρωτον το πνευματικον αλλα το ψυχικον επειτα το πνευματικον

- 47 Người thứ nhứt bởi đất mà ra, là thuộc về đất, người thứ hai bởi trời mà ra.
The first man is from the earth, and of the earth: the second man is from heaven.
ο πρωτος ανθρωπος εκ γης χοικος ο δευτερος ανθρωπος ο κυριος εξ ουρανου
- 48 Người thuộc về đất thế nào, thì những kẻ thuộc về đất cũng thế ấy; người thuộc về trời thế nào, thì những kẻ thuộc về trời cũng thế ấy.
Those who are of the earth are like the man who was from the earth: and those who are of heaven are like the one from heaven.
οιος ο χοικος τοιουτοι και οι χοικοι και οιος ο επουρασιος τοιουτοι και οι επουρασιου
- 49 Như chúng ta đã mang ảnh tượng của người thuộc về đất, thì chúng ta cũng sẽ mang ảnh tượng của người thuộc về trời.
And in the same way as we have taken on us the image of the man from the earth, so we will take on us the image of the one from heaven.
και καθως εφορεσαμεν την εικονα του χοικου φορεσομεν και την εικονα του επουρασιου
- 50 Hỡi anh em, tôi đoán quyết rằng thịt và máu chẳng hưởng nước Đức Chúa Trời được, và sự hay hư nát không hưởng sự không hay hư nát được.
Now I say this, my brothers, that it is not possible for flesh and blood to have a part in the kingdom of God; and death may not have a part in life.
τουτο δε φημι αδελφοι οτι σαρξ και αιμα βασιλειαν θεου κληρονομησαι ου δυναται ουδε η φθορα την αφθαρσιαν κληρονομει
- 51 Đây là sự mầu nhiệm tôi tỏ cho anh em: Chúng ta không ngủ hết, nhưng hết thảy đều sẽ biến hóa,
See, I am giving you the revelation of a secret: we will not all come to the sleep of death, but we will all be changed.
ιδου μυστηριον υμιν λεγω παντες μεν ου κοιμηθησομεθα παντες δε αλλαγησομεθα
- 52 trong giây phút, trong nháy mắt, lúc tiếng kèn chót; vì kèn sẽ thổi, kẻ chết đều sống lại được không hay hư nát, và chúng ta đều sẽ biến hóa.
In a second, in the shutting of an eye, at the sound of the last horn: for at that sound the dead will come again, free for ever from the power of death, and we will be changed.
εν ατομω εν ριπη οφθαλμου εν τη εσχατη σαλπυγγι σαλπισει γαρ και οι νεκροι εγερθησονται αφθαρτοι και ημεις αλλαγησομεθα
- 53 Vả, thể hay hư nát này phải mặc lấy sự không hay hư nát, và thể hay chết này phải mặc lấy sự không hay chết.
For this body which comes to destruction will be made free from the power of death, and the man who is under the power of death will put on eternal life.
δει γαρ το φθαρτον τουτο ενδυσασθαι αφθαρσιαν και το θνητον τουτο ενδυσασθαι αθανασιαν
- 54 Khi nào thể hay hư nát này mặc lấy sự không hay hư nát, thể hay chết này mặc lấy sự không hay chết, thì được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Sự chết đã bị nuốt mất trong sự thắng.
But when this has taken place, then that which was said in the Writings will come true, Death is overcome by life.
οταν δε το φθαρτον τουτο ενδυσηται αφθαρσιαν και το θνητον τουτο ενδυσηται αθανασιαν τοτε γενησεται ο λογος ο γεγραμμενος κατεποθη ο θανατος εις νικος
- 55 Hỡi sự chết, sự thắng của mày ở đâu? Hỡi sự chết, cái nọc của mày ở đâu?
O death, where is your power? O death, where are your pains?
που σου θανατε το κεντρον που σου αδη το νικος

- 56** Cái nọc sự chết là tội lỗi, sức mạnh tội lỗi là luật pháp.
The pain of death is sin; and the power of sin is the law:
το δε κεντρον του θανατου η αμαρτια η δε δυναμις της αμαρτιας ο νομος
- 57** Nhưng, tạ ơn Đức Chúa Trời đã cho chúng ta sự thắng, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
But praise be to God who gives us strength to overcome through our Lord Jesus Christ.
τω δε θεω χαρις τω διδοντι ημιν το νικος δια του κυριου ημων ιησου χριστου
- 58** Vậy, hỡi anh em yêu dấu của tôi, hãy vững vàng, chớ rung động, hãy làm công việc Chúa cách duredậy luôn, vì biết rằng công khó của anh em trong Chúa chẳng phải là vô ích đâu.
For this cause, my dear brothers, be strong in purpose and unmoved, ever giving yourselves to the work of the Lord, because you are certain that your work is not without effect in the Lord.
ωστε αδελφοι μου αγαπητοι εδραιοι γινεσθε αμετακινητοι περισσευοντες εν τω εργω του κυριου παντοτε ειδοτες οτι ο κοπος υμων ουκ εστιν κενος εν κυριω
- 1** Về việc góp tiền cho thánh đồ, thì anh em cũng hãy theo như tôi đã định liệu cho các Hội thánh xứ Ga-la-ti.
Now about the giving of money for the saints, as I gave orders to the churches of Galatia, so do you.
περι δε της λογιας της εις τους αγιους ωσπερ διεταξα ταις εκκλησιαις της γαλατιας ουτως και υμεις ποιησατε
- 2** Cứ ngày đầu tuần lễ, mỗi một người trong anh em khá tùy sức mình chấtlót được bao nhiêu thì để dành tại nhà mình, hầu cho khỏi đợikhi tôi đến rồi mới góp.
On the first day of the week, let every one of you put by him in store, in measure as he has done well in business, so that it may not be necessary to get money together when I come.
κατα μιαν σαββατων εκαστος υμων παρ εαυτω τιθετω θησαυριζων ο τι αν ευοδωται ινα μη οταν ελθω τοτε λογιαι γινονται
- 3** Khi tôi đến, tôi sẽ sai những kẻ mà anh em đã chọn cầm thư tôi đi, đặng đem tiền bó thí của anh em đến thành Giê-ru-sa-lem.
And when I come, I will send the men of your selection with letters to take the money you have got together to Jerusalem.
οταν δε παραγενωμαι ους εαν δοκιμασητε δι επιστολων τουτους πεμψω απενεγκειν την χαριν υμων εις ιερουσαλημ
- 4** Ví bằng việc đáng chính mình tôi phải đi, thì những kẻ ấy sẽ đi với tôi.
And if it is possible for me to go there, they will go with me.
εαν δε η αξιον του καμε πορευεσθαι συν εμοι πορευονται
- 5** Vậy, tôi sẽ đến cùng anh em sau khi ghé qua xứ Ma-xê-đoan, vì tôi phải ghé qua xứ Ma-xê-đoan.
But I will come to you after I have gone through Macedonia, for that is my purpose;
ελευσομαι δε προς υμας οταν μακεδονιαν διελθω μακεδονιαν γαρ διερχομαι

- 6 Có lẽ tôi trú lại nơi anh em, hoặc cũng ở trọn mùa đông tại đó nữa, để anh em đưa tôi đến nơi tôi muốn đi.
But I may be with you for a time, or even for the winter, so that you may see me on my way, wherever I go.
προς υμας δε τυχον παραμενω η και παραχειμασω ινα υμεις με προπεμψητε ου εαν πορευωμαι
- 7 Lần này tôi chẳng muốn chỉ gặp anh em trong khi ghé qua mà thôi; nếu Chúa cho phép, thì tôi rất mong ở cùng anh em ít lâu.
For it is not my desire to see you now, on my way; because it is my hope to be with you for some time, if that is the Lord's pleasure.
ου θελω γαρ υμας αρτι εν παροδω ιδειν ελπίζω δε χρονον τινα επιμειναι προς υμας εαν ο κυριος επιτρεπη
- 8 Nhưng tôi sẽ ở lại thành Ê-phê-sô cho đến lễ Ngũ Tuần,
But I will be at Ephesus till Pentecost;
επιμενω δε εν εφεσω εως της πεντηκοστης
- 9 vì tại đó có một cái cửa lớn mở toang ra cho công việc tôi, lại có nhiều kẻ đối địch.
For a great and important door there is open to me, and there are a number of people against me.
θυρα γαρ μοι ανεωγεν μεγαλη και ενεργης και αντικειμενοι πολλοι
- 10 Nếu Ti-mô-thê đến thăm anh em, hãy giữ cho người khỏi sợ sệt gì trong anh em: vì người cũng làm việc cho Chúa như chính mình tôi vậy.
Now if Timothy comes, see that he is with you without fear; because he is doing the Lord's work, even as I am:
εαν δε ελθη τιμοθεος βλεπετε ινα αφοβως γενηται προς υμας το γαρ εργον κυριου εργαζεται ως και εγω
- 11 Nên chớ có ai khinh người, hãy đưa người đi về bình an, hầu cho người đến cùng tôi, vì tôi đương đợi người đồng đến với anh em.
See then that he has the honour which is right. But send him on his way in peace, so that he may come to me: for I am looking for him with the brothers.
μη τις ουν αυτον εξουθενηση προπεμψατε δε αυτον εν ειρηνη ινα ελθη προς με εκδεχομαι γαρ αυτον μετα των αδελφων
- 12 Còn như anh em chúng ta là A-bô-lô tôi thường cố khuyên người đi với anh em đây mà đến cùng các anh em, nhưng hiện nay người chắc chưa khứng đi; người sẽ đi trong khi có dịp tiện.
But as for Apollos, the brother, I had a great desire for him to come to you with the brothers, but it was not his pleasure to come now; but he will come when he has a chance.
περι δε απολλω του αδελφου πολλα παρεκαλεσα αυτον ινα ελθη προς υμας μετα των αδελφων και παντως ουκ ην θελημα ινα νυν ελθη ελευσεται δε ε οταν ευκαιρηση
- 13 Anh em hãy tỉnh thức, hãy vững vàng trong đức tin, hãy dốc chí trượng phu và mạnh mẽ.
Be on the watch, unmoved in the faith, and be strong like men.
γρηγορειτε στηκετε εν τη πιστει ανδριζεσθε κραταιουσθε

- 14** Mọi điều anh em làm, hãy lấy lòng yêu thương mà làm.
Let all you do be done in love.
παντα υμων εν αγαπη γινεσθω
- 15** Hỡi anh em, còn một lời dặn nữa: anh em biết rằng nhà Sê-pha-na là trái đầu mùa của xứ A-chai, và biết rằng nhà ấy hết lòng hầu việc các thánh đồ.
Now I make my request to you, my brothers, for you have knowledge that the house of Stephanas is the first-fruits of Achaia, and that they have made themselves the servants of the saints,
παρακαλω δε υμας αδελφοι ουδατε την οικιαν στεφανα οτι εστιν απαρχη της αχαιας και εις διακονιαν τοις αγιοις εταξαν εαυτους
- 16** Vậy, hãy kính phục những người thể ấy, và kính phục cả mọi người cùng làm việc, cùng khó nhọc với chúng ta.
That you put yourselves under such, and under everyone who is helping the Lord's work.
ινα και υμεις υποτασσησθε τοις τοιουτοις και παντι τω συνεργουντι και κοπιωντι
- 17** Sê-pha-na, Phôt-tu-na và A-chai-cơ đến đây, tôi lấy làm vui mừng lắm; các người ấy đã bù lại sự anh em thiếu thốn,
And I am glad of the coming of Stephanas and Fortunatus and Achaicus: for they have done what was needed to make your work complete.
χαιρω δε επι τη παρουσια στεφανα και φουρτουνατου και αχαικου οτι το υμων υστερημα ουτοι ανεπληρωσαν
- 18** vì các người ấy đã làm cho yên lặng tâm thần của tôi và của anh em. Hãy biết quý trọng những người dường ấy.
For they gave comfort to my spirit and to yours: for which cause give respect to such people.
ανεπαυσαν γαρ το εμον πνευμα και το υμων επιγινωσκετε ουν τους τοιουτους
- 19** Các Hội thánh ở xứ A-si chào thăm anh em. A-qui-la và Bê-rít-sin gửi lời chào anh em trong Chúa, Hội thánh hiệp trong nhà hai người ấy cũng vậy.
The churches of Asia send their love to you. So do Aquila and Prisca, with the church which is in their house.
ασπαζονται υμας αι εκκλησιαι της ασιας ασπαζονται υμας εν κυριω πολλα ακυλας και πρισκιλλα ουν τη κατ οικον αυτων εκκλησια
- 20** Hết thấy anh em đây chào thăm các anh em. Hãy lấy cái hôn thánh mà chào nhau.
All the brothers send their love to you. Give one another a holy kiss.
ασπαζονται υμας οι αδελφοι παντες ασπασασθε αλληλους εν φιληματι αγιω
- 21** Tôi là Phao-lô, chính tay tôi viết chào thăm anh em.
I, Paul, send you these words of love in my writing.
ο ασπασμος τη εμη χειρι παυλου
- 22** Bằng có ai không kính mến Chúa, thì phải bị a-na-them! Ma-ra-na-tha.
If any man has not love for the Lord, let him be cursed. Maran atha (our Lord comes).
ει τις ου φιλει τον κυριον ιησουν χριστον ητω αναθεμα μαραν αθα

- 23 Nguyễn xin ơn của Đức Chúa Jêsus Christ ở với anh em!
The grace of our Lord Jesus Christ be with you.
η χαρις του κυριου ιησου χριστου μεθ υμων
- 24 Lòng yêu thương của tôi ở với hết thầy anh em trong Đức Chúa Jêsus Christ.
My love be with you all in Christ Jesus. So be it.
η αγαπη μου μετα παντων υμων εν χριστω ιησου αμην [προς κορινθιους πρωτη εγγραφη απο φιλιππων δια στεφανα και φουρτουνατου και αχαικου και τιμοθεου]
- 1 Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ Đức Chúa Jêsus Christ, cùng người anh em chúng ta là Ti-mô-thê, gọi cho Hội thánh của Đức Chúa Trời ở thành Cô-rinh-tô, và cho hết thầy thánh đồ ở khắp xứ A-chai:
Paul, an Apostle of Jesus Christ by the purpose of God, and Timothy the brother, to the church of God which is in Corinth, with all the saints who are in all Achaia:
παυλος αποστολος ιησου χριστου δια θεληματος θεου και τιμοθεος ο αδελφος τη εκκλησια του θεου τη ουση εν κορινθω συν τοις αγιοις πασιν τοις ουσιν εν ολη τη αχαια
- 2 nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 3 Chúc tạ Đức Chúa Trời, Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Cha hay thương xót, là Đức Chúa Trời ban mọi sự yên ủi.
Praise be to the God and Father of our Lord Jesus Christ, the Father of mercies and the God of all comfort;
ευλογητος ο θεος και πατηρ του κυριου ημων ιησου χριστου ο πατηρ των οικτιρμων και θεος πασης παρακλησεως
- 4 Ngài yên ủi chúng tôi trong mọi sự khốn nạn, hầu cho hơn sự yên ủi mà Ngài đã yên ủi chúng tôi, thì chúng tôi cũng có thể yên ủi kẻ khác trong sự khốn nạn nào họ gặp!
Who gives us comfort in all our troubles, so that we may be able to give comfort to others who are in trouble, through the comfort with which we ourselves are comforted by God.
ο παρακαλων ημας επι παση τη θλιψει ημων εις το δυνασθαι ημας παρακαλειν τους εν παση θλιψει δια της παρακλησεως ης παρακαλουμεθα αυτοι υπο του θεου
- 5 Vì như những sự đau đớn của Đấng Christ chan chứa trong chúng tôi thế nào, thì sự yên ủi của chúng tôi bởi Đấng Christ mà chứa chan cũng thế ấy.
For as we undergo more of the pain which Christ underwent, so through Christ does our comfort become greater.
οτι καθως περισσευει τα παθηματα του χριστου εις ημας ουτως δια χριστου περισσευει και η παρακλησις ημων

6 Như vậy, hoặc chúng tôi gặp hoạn nạn, ấy là cho anh em được yên ủi và được rỗi; hoặc chúng tôi được yên ủi, ấy là cho anh em yên ủi, mà sự yên ủi đó được hiện ra bởi anh em chịu cách nhịn nhục những sự đau đớn mà chúng tôi cùng chịu.

But if we are troubled, it is for your comfort and salvation; or if we are comforted, it is for your comfort, which takes effect through your quiet undergoing of the same troubles which we undergo:

ειτε δε θλιβομεθα υπερ της υμων παρακλησεως και σωτηριας της ενεργουμενης εν υπομονη των αυτων παθηματων ων και ημεις πασχομεν ειτε παρακαλουμεθα υπερ της υμων παρακλησεως και σωτηριας και η ελπις ημων βεβαια υπερ υμων

7 Sự trông cậy của chúng tôi về anh em thật vững vàng; vì biết rằng bởi anh em có phần trong sự đau đớn, thì cùng có phần trong sự yên ủi vậy.

And our hope for you is certain; in the knowledge that as you take part in the troubles, so you will take part in the comfort.

ειδοτες οτι ωσπερ κοινωνοι εστε των παθηματων ουτως και της παρακλησεως

8 Và, hỡi anh em, chúng tôi không muốn để anh em chẳng biết sự khổ nạn đã xảy đến cho chúng tôi trong xứ A-si, và chúng tôi đã bị đè nén quá chừng, quá sức mình, đến nỗi mất lòng trông cậy giữ sự sống.

For it is our desire that you may not be without knowledge of our trouble which came on us in Asia, that the weight of it was very great, more than our power, so that it seemed that we had no hope even of life:

ου γαρ θελομεν υμας αγνοειν αδελφοι υπερ της θλιψεως ημων της γενομενης ημιν εν τη ασια οτι καθ υπερβολην εβαρηθημεν υπερ δυναμιν ωστε εξαπορηθηναι ημας και του ζην

9 Chúng tôi lại hình như đã nhận án xử tử, hầu cho chúng tôi không cậy mình, nhưng cậy Đức Chúa Trời là Đấng khiến kẻ chết sống lại.

Yes, we ourselves have had the answer of death in ourselves, so that our hope might not be in ourselves, but in God who is able to give life to the dead:

αλλα αυτοι εν εαυτοις το αποκριμα του θανατου εσχηκαμεν ινα μη πεποιθοτες ωμεν εφ εαυτοις αλλ επι τω θεω τω εγειροντι τους νεκρους

10 Ấy chính Ngài đã cứu chúng tôi khỏi sự chết lớn dường ấy, và sẽ cứu chúng tôi; phải, chúng tôi còn mong Ngài sẽ cứu chúng tôi nữa.

Who gave us salvation from so great a death: on whom we have put our hope that he will still go on to give us salvation;

ος εκ τηλικουτου θανατου ερρυσατο ημας και ρυεται εις ον ηλπικαμεν οτι και ετι ρυεται

11 Chính anh em lấy lời cầu nguyện mà giúp đỡ chúng tôi, hầu cho chúng tôi nhờ nhiều người cầu nguyện mà được ơn, thì cũng nên dịp cho nhiều người vì có chúng tôi mà tạ ơn nữa.

You at the same time helping together by your prayer for us; so that for what has been given to us through a number of persons, praise may go up to God for us from all of them.

συνυπουργουντων και υμων υπερ ημων τη δεησει ινα εκ πολλων προσωπων το εις ημας χαρισμα δια πολλων ευχαριστηθη υπερ ημων

12 Còn như cái điều làm vẻ vang cho chúng tôi, ấy là lương tâm chúng tôi làm chứng rằng mình lấy sự thánh sạch và thật thà đến bởi Đức Chúa Trời mà ăn ở với anh em, không cậy sự khôn ngoan theo tánh xác thịt, nhưng cậy ơn của Đức Chúa Trời.

For our glory is in this, in the knowledge which we have that our way of life in the world, and most of all in relation to you, has been holy and true in the eyes of God; not in the wisdom of the flesh, but in the grace of God.

η γαρ καυχησις ημων αυτη εστιν το μαρτυριον της συνειδησεως ημων οτι εν απλοτητι και ειλικρινεια θεου ουκ εν σοφια σαρκικη αλλ εν χαριτι θεου ανεστραφημεν εν τω κοσμω περισσοτερωσ δε προς υμας

- 13** Vì chúng tôi chẳng viết cho anh em sự gì khác hơn những điều anh em đọc trong thư chúng tôi và chính mình anh em nhận biết; và tôi lại mong anh em nhận biết cho đến cuối cùng,
For in our letters we say no other things to you, but those which you are reading, and to which you give agreement, and, it is my hope, will go on doing so to the end:
ου γαρ αλλα γραφομεν υμιν αλλ η α αναγνωσσετε η και επιγνωσσετε ελπιζω δε οτι και εως τελους επιγνωσεσθε
- 14** cũng như anh em đã nhận biết ít nhiều rồi: ấy là chúng tôi làm vẻ vang cho anh em, khác nào anh em cũng làm vẻ vang cho chúng tôi trong ngày Đức Chúa Jêsus chúng ta.
Even as you have been ready, in part, to say that we are your glory, in the same way that you are ours, in the day of the Lord Jesus.
καθως και επεγνωτε ημας απο μερους οτι καυχημα υμων εσμεν καθαπερ και υμεις ημων εν τη ημερα του κυριου ιησου
- 15** Bởi sự trông cậy đó, trước đây tôi có định đi thăm anh em, hầu giúp cho anh em được ơn bội phần.
And being certain of this, it was my purpose to come to you before, so that you might have a second grace;
και ταυτη τη πεποιθησει εβουλομην προς υμας ελθειν προτερον ινα δευτεραν χαριν εχητε
- 16** Tôi định trải qua nơi anh em rồi đi xứ Ma-xê-đoan, lại Ma-xê-đoan trở về nơi anh em, tại nơi đó, anh em cho đưa tôi qua xứ Giu-đê.
And by way of Corinth to go into Macedonia, and from there to come back again to you, so that you might send me on my way to Judaea.
και δι υμων διελθειν εις μακεδονιαν και παλιν απο μακεδονιας ελθειν προς υμας και υφ υμων προπεμφθηναι εις την ιουδαιαν
- 17** Tôi định ý như vậy, nào có phải bởi tôi nhẹ dạ sao? Hãy là tôi theo xác thịt mà quyết định, đến nỗi nơi tôi khi thì phải khi thì chẳng sao?
If then I had such a purpose, did I seem to be changing suddenly? or am I guided in my purposes by the flesh, saying, Yes, today, and, No, tomorrow?
τουτο ουν βουλευομενος μη τι αρα τη ελαφρια εχρησαμην η α βουλευομαι κατα σαρκα βουλευομαι ινα η παρ εμοι το ναι ναι και το ου ου
- 18** Thật như Đức Chúa Trời là thành tín, lời chúng tôi nói với anh em cũng chẳng phải khi thì phải khi thì chẳng vậy.
As God is true, our word to you is not Yes and No.
πιστος δε ο θεος οτι ο λογος ημων ο προς υμας ουκ εγενετο ναι και ου
- 19** Con Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Jêsus Christ, mà chúng ta tức là tôi với Sin-vanh và Ti-mô-thê, đã giảng ra trong anh em, chẳng phải là vừa phải vừa chẳng đâu; nhưng trong Ngài chỉ có phải mà thôi.
For the Son of God, Jesus Christ, whom we were preaching among you, even I and Silvanus and Timothy, was not Yes and No, but in him is Yes.
ο γαρ του θεου υιος ιησους χριστος ο εν υμιν δι ημων κηρυχθεις δι εμου και σιλουανου και τιμοθεου ουκ εγενετο ναι και ου αλλα ναι εν αυτω γεγο νεν
- 20** Vì chúng cũng như các lời hứa của Đức Chúa Trời đều là phải trong Ngài cả, ấy cũng bởi Ngài mà chúng tôi nói "A-men," làm sáng danh Đức Chúa Trời.
For he is the Yes to all the undertakings of God: and by him all the words of God are made certain and put into effect, to the glory of God through us.
οσαι γαρ επαγγελιαι θεου εν αυτω το ναι και εν αυτω το αμην τω θεω προς δοξαν δι ημων

- 21 Và, Đáng làm cho bền vững chúng tôi với anh em trong Đấng Christ, và đã xức dầu cho chúng tôi, ấy là Đức Chúa Trời;
Now he who makes our faith strong together with you, in Christ, and has given us of his grace, is God;
ο δε βεβαιων ημας συν υμιν εις χριστον και χριστας ημας θεος
- 22 Ngài cũng lấy ấn mình mà đóng cho chúng tôi và ban của tin Đức Thánh Linh trong lòng chúng tôi.
And it is he who has put his stamp on us, even the Spirit, as the sign in our hearts of the coming glory.
ο και σφραγισαμενος ημας και δους τον αρραβωνα του πνευματος εν ταις καρδιαις ημων
- 23 Tôi cầu Đức Chúa Trời lấy linh hồn tôi làm chứng rằng, ấy là tại nỗi anh em mà tôi chưa đi đến thành Cô-rinh-tô;
But God is my witness that it was in pity for you that I did not come to Corinth at that time.
εγω δε μαρτυρα τον θεον επικαλουμαι επι την εμην ψυχην οτι φειδομενος υμων ουκετι ηλθον εις κορινθον
- 24 chớ không phải chúng tôi muốn cai trị đức tin anh em, nhưng chúng tôi muốn giúp thêm sự vui của anh em, vì anh em đứng vững vàng trong đức tin.
Not that we have authority over your faith, but we are helpers of your joy: for it is faith which is your support.
ουχ οτι κυριευομεν υμων της πιστεως αλλα συνεργοι εσμεν της χαρας υμων τη γαρ πιστει εστηκατε
- 1 Vậy, chính tôi đã quyết định không trở lại cùng anh em để làm cho anh em buồn rầu;
But it was my decision for myself, not to come again to you with sorrow.
εκρινα δε εμαυτω τουτο το μη παλιν ελθειν εν λυπη προς υμας
- 2 vì nếu tôi làm cho anh em buồn rầu, thì thế nào tôi được trông cậy sự vui bởi kẻ mà chính tôi đã làm cho buồn rầu?
For if I give you sorrow, who then will make me glad, but he who is made sad by me?
ει γαρ εγω λυπω υμας και τις εστιν ο ευφραινων με ει μη ο λυπουμενος εξ εμου
- 3 Tôi đã biết cho anh em như thế, hầu cho khi tôi đến nơi, sẽ không buồn bởi kẻ đáng làm tôi vui: tôi tin cậy ở hết thấy anh em rằng, anh em ai nấy đều lấy sự vui của tôi mà làm vui mình.
And I said this very thing in my letter, for fear that when I came I might have sorrow from those from whom it was right for me to have joy; being certain of this, that my joy is the joy of you all.
και εγραψα υμιν τουτο αυτο ινα μη ελθων λυπην εχω αφ ων εδει με χαιρειν πεποιθως επι παντας υμας οτι η εμη χαρα παντων υμων εστιν
- 4 Và, ấy là đương trong cơn khốn nạn lớn, tấm lòng quặn thắt, nước mắt đầm dề, mà tôi đã viết thư cho anh em, nào phải để cho anh em âu sầu, nhưng để làm cho anh em biết tình yêu dấu riêng của tôi đối với anh em vậy.
For out of much trouble and pain of heart and much weeping I sent my letter to you; not to give you sorrow, but so that you might see how great is the love which I have to you.
εκ γαρ πολλης θλιψεως και συνοχης καρδιας εγραψα υμιν δια πολλων δακρυων ουχ ινα λυπηθητε αλλα την αγαπην ινα γνωτε ην εχω περισσοτερω εις υμας

- 5 Nếu kẻ nào làm có buồn rầu, ấy chẳng phải chỉ làm cho tôi buồn rầu mà thôi, nhưng đã làm cho anh em thấy đều buồn rầu ít nhiều, tôi chẳng muốn nói quá làm gì.
But if anyone has been a cause of sorrow, he has been so, not to me only, but in some measure to all of you (I say this that I may not be over-hard on you).
ει δε τις λελυθηκεν ουκ εμε λελυθηκεν αλλ απο μερους ινα μη επιβαρω παντας υμας
- 6 Kẻ đó đã bị phân nhiều người trong anh em quở trách, ấy là đủ rồi;
Let it be enough for such a man to have undergone the punishment which the church put on him;
ικανον τω τοιουτω η επιτιμια αυτη η υπο των πλειονων
- 7 thà nay anh em tha thứ yên ủi, hầu cho người khỏi bị sa ngã vì sự buồn rầu quá lớn.
So that now, on the other hand, it is right for him to have forgiveness and comfort from you, for fear that his sorrow may be over-great.
ωστε τουναντιον μαλλον υμας χαρισασθαι και παρακαλεσαι μηπως τη περισσοτερα λυπη καταποθη ο τοιουτος
- 8 Vậy tôi xin anh em hãy bày tỏ lòng yêu thương đối với người đó.
For which cause my desire is that you will make your love to him clear by your acts.
διο παρακαλω υμας κυρωσαι εις αυτον αγαπην
- 9 Bởi chung tôi viết thư cho anh em, cốt để thử anh em xem có vâng lời trong cả mọi sự cùng chẳng.
And for the same reason I sent you a letter so that I might be certain of your desire to do my orders in all things.
εις τουτο γαρ και εγραψα ινα γνω την δοκιμην υμων ει εις παντα υπηκοοι εστε
- 10 Nhưng anh em tha thứ ai, thì tôi cũng tha thứ. Vả, nếu tôi đã tha, là vì anh em mà tha, ở trước mặt Đấng Christ,
But if you give forgiveness to anyone, I do the same: for if I have given forgiveness for anything, I have done it because of you, in the person of Christ;
ω δε τι χαριζεσθε και εγω και γαρ εγω ει τι κεχαρισμαι ω κεχαρισμαι δι υμας εν προσωπω χριστου
- 11 hầu đừng để cho quỷ Sa-tan thắng chúng ta, vì chúng ta chẳng phải là không biết mưu chước của nó.
So that Satan may not get the better of us: for we are not without knowledge of his designs.
ινα μη πλεονεκτηθωμεν υπο του σατανα ου γαρ αυτου τα νοηματα αγνοουμεν
- 12 Lại khi tôi đã đến thành Trô-ách đặng giảng Tin Lành của Đấng Christ, dầu Chúa đã mở cửa cho tôi ở đó,
Now when I came to Troas for the good news of Christ, and there was an open door for me in the Lord,
ελθων δε εις την τρωαδα εις το ευαγγελιον του χριστου και θυρας μοι ανεωγμενης εν κυριω
- 13 mà vì tôi không gặp anh em tôi là Tít, nên chẳng được yên lòng. Vậy sau khi từ giã các tín đồ, thì tôi qua xứ Ma-xê-đoan.
I had no rest in my spirit because Titus my brother was not there: so I went away from them, and came into Macedonia.
ουκ εσηκα ανεσιν τω πνευματι μου τω μη ευρειν με τιτον τον αδελφον μου αλλα αποταξαμενος αυτοις εξηλθον εις μακεδονια

- 14** Song tạ ơn Đức Chúa Trời, Ngài làm cho chúng tôi được thắng trong Đấng Christ luôn luôn, và bởi chúng tôi, Ngài rải mùi thơm về sự nhận biết Ngài khắp chốn!
But praise be to God who makes us strong to overcome in Christ, and makes clear through us in every place the value of the knowledge of him.
τω δε θεου χαρις τω παντοτε θριαμβευοντι ημας εν τω χριστω και την οσμην της γνωσεως αυτου φανεροντι δι ημων εν παντι τοπω
- 15** Vì chúng tôi ở trước mặt Đức Chúa Trời là mùi thơm của Đấng Christ, ở giữa kẻ được cứu, và ở giữa kẻ bị hư mất;
For we are a sweet perfume of Christ to God in those who are getting salvation and in those who are going to destruction;
οτι χριστου ευωδια εσμεν τω θεω εν τοις σωζομενοις και εν τοις απολλυμενοις
- 16** cho kẻ này, mùi của sự chết làm cho chết; cho kẻ kia, mùi của sự sống làm cho sống. Ai xứng đáng cho những sự này?
To the one it is a perfume of death to death; to the other a perfume of life to life. And who is enough for such things?
οις μεν οσμη θανατου εις θανατον οις δε οσμη ζωης εις ζωην και προς ταυτα τις ικανος
- 17** Vả, chúng tôi chẳng giả mạo lời của Đức Chúa Trời như nhiều kẻ khác; nhưng chúng tôi lấy lòng chân thật, theo như đạo từ Đức Chúa Trời đến thể nào, thì giảng ra thể ấy trước mặt Đức Chúa Trời, trong Đấng Christ.
For we are not like the great number who make use of the word of God for profit: but our words are true, as from God, being said as before God in Christ.
ου γαρ εσμεν ως οι πολλοι καπηλευοντες τον λογον του θεου αλλ ως εξ ειλικρινειας αλλ ως εκ θεου κατενωπιον του θεου εν χριστω λαλουμεν
- 1** Chúng tôi há lại bắt đầu tự phô mình, hay là như người khác cần có thư gởi gắm cho anh em, hoặc nhờ thư gởi gắm của anh em sao?
Do we seem to be again attempting to put ourselves in the right? or have we need, as some have, of letters of approval to you or from you?
αρχομεθα παλιν εαυτους συνιστανειν ει μη χρηζομεν ως τινες συστατικων επιστολων προς υμας η εξ υμων συστατικων
- 2** Ấy ch nh anh em là thư gởi gắm của chúng tôi, viết trong lòng chúng tôi, mọi người đều biết và đều đọc.
You yourselves are our letter, whose writing is in our heart, open for every man's reading and knowledge;
η επιστολη ημων υμεις εστε εγγεγραμμενη εν ταις καρδιαις ημων γνωσκομενη και αναγνωσκομενη υπο παντων ανθρωπων
- 3** Vả, rõ thật rằng anh em là bức thư của Đấng Christ, bởi chức vụ chúng tôi viết ra, chẳng phải viết bằng mực, nhưng bằng Thánh Linh của Đức Chúa Trời hằng sống, chẳng phải viết trên băng đá, nhưng trên băng thịt, tức là trên lòng anh em.
For you are clearly a letter of Christ, the fruit of our work, recorded not with ink, but with the Spirit of the living God; not in stone, but in hearts of flesh.
φανερουμενοι οτι εστε επιστολη χριστου διακονηθεισα υφ ημων εγγεγραμμενη ου μελανι αλλα πνευματι θεου ζωντος ουκ εν πλαξιν λιθιναις αλλ εν πλαξιν καρδιας σαρκιναις
- 4** Đây là sự tin chắc của chúng tôi nhờ Đấng Christ mà có trong Đức Chúa Trời:
And this is the certain faith which we have in God through Christ:
πεποιθησιν δε τοιαυτην εχομεν δια του χριστου προς τον θεον

- 5 không phải tự mình chúng tôi có tài năng mà nghĩ việc gì như bởi chính mình chúng tôi, nhưng tài năng của chúng tôi đến từ Đức Chúa Trời;
Not as if we were able by ourselves to do anything for which we might take the credit; but our power comes from God;
ουχ οτι ικανοι εσμεν αφ εαυτων λογισασθαι τι ως εξ εαυτων αλλ η ικανοτης ημων εκ του θεου
- 6 và ấy là Ngài đã ban tài năng cho chúng tôi giúp việc giao ước mới, chẳng phải giao ước về chữ, bèn là giao ước về Thánh Linh; vì chữ làm cho chết, song Thánh Linh làm cho sống.
Who has made us able to be servants of a new agreement; not of the letter, but of the Spirit: for the letter gives death, but the Spirit gives life.
ος και ικανωσεν ημας διακονους καινης διαθηκης ου γραμματος αλλα πνευματος το γαρ γραμμα αποκτεινει το δε πνευμα ζωοποιει
- 7 Vả, nếu chức vụ về sự chết, chạm chữ trên bảng đá, đã là vinh hiển lắm đến nỗi con cái Y-so-ra-ên không có thể ngó trên mặt Mô-i-se, vì có sự sáng láng trên mặt người, dầu là tạm,
For if the operation of the law, giving death, recorded in letters on stone, came with glory, so that the eyes of the children of Israel had to be turned away from the face of Moses because of its glory, a glory which was only for a time:
ει δε η διακονια του θανατου εν γραμμασιν εντετυπωμενη εν λιθοις εγενηθη εν δοξη ωστε μη δυνασθαι ατενισαι τους υιους ισραηλ εις το προσωπο ν μουσεως δια την δοξαν του προσωπου αυτου την καταργουμενην
- 8 phương chi chức vụ của Thánh Linh càng vinh hiển hơn biết bao!
Will not the operation of the Spirit have a much greater glory?
πως ουχι μαλλον η διακονια του πνευματος εσται εν δοξη
- 9 Vậy, nếu chức vụ về sự đình tội còn được vinh hiển, thì chức vụ về sự công bình được vinh hiển hơn bội phần.
For if the operation of the law, producing punishment, had its glory, how much greater will be the operation of the Spirit causing righteousness?
ει γαρ η διακονια της κατακρισεως δοξα πολλω μαλλον περισσευει η διακονια της δικαιοσυνης εν δοξη
- 10 Vả lại, cái điều được bồi hoàn trong chức vụ thứ nhứt biến đi bởi sự vinh hiển rất cao hơn của chức vụ thứ nhì;
For the glory of the first no longer seems to be glory, because of the greater glory of that which comes after.
και γαρ ουδε δεδοξασται το δεδοξασμενον εν τω τω μερει ενεκεν της υπερβαλλουσης δοξης
- 11 vì nếu sự phải qua đi còn có lúc vinh hiển thay, phương chi sự bền ở sẽ có vinh hiển dường nào nữa!
For if the order which was for a time had its glory, much more will the eternal order have its glory.
ει γαρ το καταργουμενον δια δοξης πολλω μαλλον το μενον εν δοξη
- 12 Vậy, chúng ta có sự trông cậy dường ấy, nên được rất tự do,
Having then such a hope, we keep nothing back,
εχοντες ουν τοιαυτην ελπιδα πολλη παρρησια χρωμεθα

- 13** chúng ta chẳng làm như Mô-i-se lấy màn che mặt mình, hầu cho con cái Y-sơ-ra-ên không trông thấy cuối cùng của sự sáng láng phải qua.
And are not like Moses, who put a veil on his face, so that the children of Israel might not see clearly to the end of the present order of things:
και ου καθαπερ μωσης ετιθει καλυμμα επι το προσωπον εαυτου προς το μη ατενισαι τους υιους ισραηλ εις το τελος του καταργουμενου
- 14** Nhưng lòng họ đã cứng cõi; vì đến ngày nay, khi họ đọc Cựu Ước, cái màn ấy vẫn còn chưa cất khỏi, bởi chung ấy là trong Đấng Christ mà màn đã ó biến đi.
But their minds were made hard: for to this very day at the reading of the old agreement the same veil is still unlifted; though it is taken away in Christ.
αλλ επωρωθη τα νοηματα αυτων αχρι γαρ της σημερον το αυτο καλυμμα επι τη αναγνωσει της παλαιας διαθηκης μενει μη ανακαλυπτομενον ο τι εν χριστω καταργειται
- 15** Ấy v y, cho đến ngày nay, mỗi lần người ta đọc sách Mô-i-se cho họ, cái màn ấy vẫn còn ở trên lòng họ.
But to this day, at the reading of the law of Moses, a veil is over their heart.
αλλ εως σημερον ηνικα αναγιγνωσκειται μωσης καλυμμα επι την καρδιαν αυτων κειται
- 16** Khi họ sẽ trở lại cùng Chúa, thì màn ấy mới cất khỏi.
But when it is turned to the Lord, the veil will be taken away.
ηνικα δ αν επιστρεψη προς κυριον περιαιρειται το καλυμμα
- 17** Vả, Chúa tức là Thánh Linh, Thánh Linh của Chúa ở đâu, thì sự tự do cũng ở đó.
Now the Lord is the Spirit: and where the Spirit of the Lord is, there the heart is free.
ο δε κυριος το πνευμα εστιν ου δε το πνευμα κυριου εκει ελευθερια
- 18** Chúng ta ai nấy đều để mặt trần mà nhìn xem vinh hiển Chúa như trong gương, thì hóa nên cũng một ảnh tượng Ngài, từ vinh hiển qua vinh hiển, như bởi Chúa, là Thánh Linh.
But we all, with unveiled face giving back as in a glass the glory of the Lord, are changed into the same image from glory to glory, even as from the Lord who is the Spirit.
ημεις δε παντες ανακεκαλυμμενω προσωπω την δοξαν κυριου κατοπτριζομενοι την αυτην εικονα μεταμορφουμεθα απο δοξης εις δοξαν καθαπερ απο κυριου πνευματος
- 1** Vậy nên, chúng tôi nhờ sự thương xót đã ban cho, mà được chức vụ này, thì chúng tôi chẳng ngã lòng;
For this reason, because we have been made servants of this new order, through the mercy given to us, we are strong:
δια τουτο εχοντες την διακονιαν ταυτην καθως ηληθημεν ουκ εκκακουμεν

- 2** nhưng chúng tôi từ bỏ mọi điều hổ thẹn giấu kín. Chúng tôi chẳng theo sự dối gạt, và chẳng giả mạo lời Đức Chúa Trời, nhưng trước mặt Đức Chúa Trời chúng tôi tỏ bày lẽ thật, khiến lương tâm mọi người cho chúng tôi là đáng chuộc.
- And we have given up the secret things of shame, not walking in false ways, and not making use of the word of God with deceit; but by the revelation of what is true, as before God, we have the approval of every man's sense of right and wrong.*
- αλλ̣ απειπαμεθα τα κρυπτα της αισχυνης μη περιπατουντες εν πανουργια μηδε δολουντες τον λογον του θεου αλλα τη φανερωσει της αληθειας συν ιστωντες εαυτους προς πασαν συνειδησιν ανθρωπων ενωπιον του θεου*
- 3** Nếu Tin Lành của chúng tôi còn che khuất, là chỉ che khuất cho những kẻ hư mất,
- But if our good news is veiled, it is veiled from those who are on the way to destruction:*
- ει δε και εστιν κεκαλυμμενον το ευαγγελιον ημων εν τοις απολλομενοις εστιν κεκαλυμμενον*
- 4** cho những kẻ chẳng tin mà chúa đời này đã làm mù lòng họ, hầu cho họ không trông thấy sự vinh hiển chói lói của Tin Lành Đấng Christ, là ảnh tượng của Đức Chúa Trời.
- Because the god of this world has made blind the minds of those who have not faith, so that the light of the good news of the glory of Christ, who is the image of God, might not be shining on them.*
- εν οις ο θεος του αιωνος τουτου ετυφλωσεν τα νοηματα των απιστων εις το μη αυγασαι αυτοις τον φωτισμον του ευαγγελιου της δοξης του χριστου ος εστιν εικων του θεου*
- 5** Vả, chúng tôi chẳng rao giảng chính mình chúng tôi, nhưng rao giảng Đức Chúa Jêsus Christ, tức là Chúa; và vì tình yêu mến Đức Chúa Jêsus mà chúng tôi xưng mình là tôi tớ của anh em.
- For our preaching is not about ourselves, but about Christ Jesus as Lord, and ourselves as your servants through Jesus.*
- ου γαρ εαυτους κηρυσσομεν αλλα χριστον ιησουν κυριον εαυτους δε δουλους υμων δια ιησουν*
- 6** Vì Đức Chúa Trời, là Đấng có phán: Sự sáng phải soi từ trong sự tối tăm! đã làm cho sự sáng Ngài chói lòa trong lòng chúng tôi, đặng sự thông biết về vinh hiển Đức Chúa Trời soi sáng nơi mặt Đức Chúa Jêsus Christ.
- Seeing that it is God who said, Let light be shining out of the dark, who has put in our hearts the light of the knowledge of the glory of God in the face of Jesus Christ.*
- οτι ο θεος ο ειπων εκ σκοτους φως λαμψαι ος ελαμψεν εν ταις καρδιαις ημων προς φωτισμον της γνωσεως της δοξης του θεου εν προσωπω ιησου χριστου*
- 7** Nhưng chúng tôi đựng của quý này trong chậu bằng đất, hầu cho tỏ quyền phép lớn dường ấy là bởi Đức Chúa Trời mà ra, chớ chẳng phải bởi chúng tôi.
- But we have this wealth in vessels of earth, so that it may be seen that the power comes not from us but from God;*
- εχομεν δε τονθησαυρον τουτον εν οστρακινοις σκευεσιν ινα η υπερβολη της δυναμεως η του θεου και μη εξ ημων*
- 8** Chúng tôi bị ép đủ cách, nhưng không đến cùng; bị túng thế nhưng không ngã lòng;
- Troubles are round us on every side, but we are not shut in; things are hard for us, but we see a way out of them;*
- εν παντι θλιβομενοι αλλ ου στενοχωρουμενοι απορουμενοι αλλ ουκ εξαπορουμενοι*

- 9 bị bắt bớ, nhưng không đến bỏ; bị đánh đập, nhưng không đến chết mắt.
We are cruelly attacked, but not without hope; we are made low, but we are not without help;
διωκομενοι αλλ ουκ εγκαταλειπομενοι καταβαλλομενοι αλλ ουκ απολλυμενοι
- 10 Chúng tôi thường mang sự chết của Đức Chúa Jêsus trong thân thể mình, hầu cho sự sống của Đức Chúa Jêsus cũng tỏ ra trong thân thể chúng tôi.
In our bodies there is ever the mark of the death of Jesus, so that the life of Jesus may be seen in our bodies.
παντοτε την νεκρωσιν του κυριου ιησου εν τω σωματι περιφεροντες ινα και η ζωη του ιησου εν τω σωματι ημων φανερωθη
- 11 Bởi chúng tôi là kẻ sống, vì có Đức Chúa Jêsus mà hằng bị nộp cho sự chết, hầu cho sự sống của Đức Chúa Jêsus cũng được tỏ ra trong xác thịt hay chết của chúng tôi;
For, while living, we are still being given up to death because of Jesus, so that the life of Jesus may be seen in our flesh, though it is under the power of death.
αι γαρ ημεις οι ζωντες εις θανατον παραδιδομεθα δια ιησουν ινα και η ζωη του ιησου φανερωθη εν τη θνητη σαρκι ημων
- 12 vậy thì sự chết làm trong chúng tôi, còn sự sống trong anh em.
So then, death is working in us, but life in you.
ωστε ο μεν θανατος εν ημιν ενεργειται η δε ζωη εν υμιν
- 13 Vì chúng tôi có đồng một lòng tin, y như lời Kinh Thánh rằng: Ta đã tin, cho nên ta nói, cũng vậy, chúng tôi tin, cho nên mới nói,
But having the same spirit of faith, as it is said in the Writings, The words of my mouth came from the faith in my heart; in the same way, our words are the outcome of our faith;
εχοντες δε το αυτο πνευμα της πιστεως κατα το γεγραμμενον επιστευσα διο ελαλησα και ημεις πιστευομεν διο και λαλουμεν
- 14 vì biết rằng Đấng đã khiến Đức Chúa Jêsus sống lại, cũng sẽ làm cho chúng tôi sống lại với Đức Chúa Jêsus, và làm cho chúng tôi ứng hầu với anh em trước mặt Ngài.
Because we are certain that he who made the Lord Jesus come back from the dead, will do the same for us, and will give us a place in his glory with you.
ειδοτες οτι ο εγειρας τον κυριον ιησουν και ημας δια ιησου εγερει και παραστησει συν υμιν
- 15 Bởi chung mọi điều đó xảy đến vì có anh em, hầu cho ân điển rải ra cách dư dật, khiến sự tạ ơn nơi nhiều người hơn cũng dư dật, mà thêm vinh hiển cho Đức Chúa Trời.
For we go through all things on account of you, because the greater the number to whom the grace is given, the greater is the praise to the glory of God.
τα γαρ παντα δι υμας ινα η χαρις πλεονασασα δια των πλειονων την ευχαριστιαν περισσευση εις την δοξαν του θεου
- 16 Vậy nên chúng ta chẳng ngã lòng, dầu người bề ngoài hư nát, nhưng người bề trong cứ đổi mới càng ngày càng hơn.
For which cause we do not give way to weariness; but though our outer man is getting feebler, our inner man is made new day by day.
διο ουκ εκκακουμεν αλλ ει και ο εξω ημων ανθρωπος διαφθειρεται αλλ ο εσωθεν ανακαινιουται ημερα και ημερα

- 17 Vì sự hoạn nạn nhẹ và tạm của chúng ta sanh cho chúng ta sự vinh hiển cao trọng đời đời, vô lượng, vô biên,
For our present trouble, which is only for a short time, is working out for us a much greater weight of glory;
το γαρ παραυτικα ελαφρον της θλιψεως ημων καθ υπερβολην εις υπερβολην αιωνιον βαρος δοξης καταργαζεται ημιν
- 18 bởi chúng ta chẳng chăm sự thấy được; vì những sự thấy được chỉ là tạm thời, mà sự không thấy được là đời đời không cùng vậy.
While our minds are not on the things which are seen, but on the things which are not seen: for the things which are seen are for a time; but the things which are not seen are eternal.
μη σκοπουντων ημων τα βλεπομενα αλλα τα μη βλεπομενα τα γαρ βλεπομενα προσκαιρα τα δε μη βλεπομενα αιωνια
- 1 Vả, chúng ta biết rằng nếu nhà tạm của chúng ta dưới đất đổ nát, thì chúng ta lại có nhà đời đời trên trời, bởi Đức Chúa Trời, không phải bởi tay người làm ra.
For we are conscious that if this our tent of flesh is taken down, we have a building from God, a house not made with hands, eternal, in heaven.
οιδαμεν γαρ οτι εαν η επιγειος ημων οικια του σκηνου καταλυθη οικοδομην εκ θεου εχομεν οικιαν αχειροποιητον αιωνιον εν τοις ουρανοις
- 2 Vì chúng ta thật than thở trong nhà tạm này, mà hết sức mong được mặc lấy nhà chúng ta từ trên trời,
For in this we are crying in weariness, greatly desiring to be clothed with our house from heaven:
και γαρ εν τουτω στεναζομεν το οικητηριον ημων το εξ ουρανου επενδυσασθαι επιποθουντες
- 3 miễn là gặp thấy chúng ta đang mặc áo, không trần truồng.
So that our spirits may not be unclothed.
ειγε και ενδυσαμενοι ου γυμνοι ευρεθησομεθα
- 4 Bởi chung chúng ta ở trong nhà tạm này, than thở dưới gánh nặng, vì chúng ta không cầu cho bị lột trần, song cầu cho được mặc lại, để sự gì hay chết trong chúng ta bị sự sống nuốt đi.
For truly, we who are in this tent do give out cries of weariness, for the weight of care which is on us; not because we are desiring to be free from the body, but so that we may have our new body, and death may be overcome by life.
και γαρ οι οντες εν τω σκηνει στεναζομεν βαρουμενοι επειδη ου θελομεν εκδυσασθαι αλλ επενδυσασθαι ινα καταποθη το θνητον υπο της ζωης
- 5 Đáng đã gây dựng chúng ta cho được sự ấy, ấy là Đức Chúa Trời, đã ban của tin của Đức Thánh Linh cho chúng ta.
Now he who has made us for this very thing is God, who has given us the Spirit as a witness of what is to come.
ο δε καταργασαμενος ημας εις αυτο τουτο θεος ο και δους ημιν τον αρραβωνα του πνευματος
- 6 Vậy, chúng ta hằng đầy lòng tin cậy, và biết rằng khi chúng ta đang ở trong thân thể này thì cách xa Chúa
So, then, we are ever without fear, and though conscious that while we are in the body we are away from the Lord,
θαρρουντες ουν παντοτε και ειδοτες οτι ενδημουντες εν τω σωματι εκδημουμεν απο του κυριου
- 7 vì chúng ta bước đi bởi đức tin, chớ chẳng phải bởi mắt thấy.
(For we are walking by faith, not by seeing.)
δια πιστεως γαρ περιπατουμεν ου δια ειδους

- 8 **Vậy tôi nói, chúng ta đầy lòng tin cậy, muốn lìa bỏ thân thể này đặng ở cùng Chúa thì hơn.**
We are without fear, desiring to be free from the body, and to be with the Lord.
θαρrouμεν δε και ευδοκουμεν μαλλον εκδημησαι εκ του σωματος και ενδημησαι προς τον κυριον
- 9 **Cho nên chúng ta dầu ở trong thân thể này, dầu ra khỏi, cũng làm hết sức để được đẹp lòng Chúa.**
For this reason we make it our purpose, in the body or away from it, to be well-pleasing to him.
διο και φιλοτιμουμεθα ειτε ενδημουντες ειτε εκδημουντες ευαρεστοι αυτω ειναι
- 10 **Bởi vì chúng ta thấy đều phải ứng hầu trước tòa án Đấng Christ, hầu cho mỗi người nhận lãnh tùy theo điều thiện hay điều ác mình đã làm lúc còn trong xác thịt.**
For we all have to come before Christ to be judged; so that every one of us may get his reward for the things done in the body, good or bad.
τους γαρ παντας ημας φανερωθηναι δει εμπροσθεν του βηματος του χριστου ινα κοιμηται εκαστος τα δια του σωματος προς α επραξεν ειτε αγαθον ειτε κακον
- 11 **Vậy chúng tôi biết Chúa đáng kính sợ, nên tìm cách làm cho người ta đều tin; Đức Chúa Trời biết chúng tôi, và tôi mong anh em cũng biết chúng tôi trong lương tâm mình.**
Having in mind, then, the fear of the Lord, we put these things before men, but God sees our hearts; and it is my hope that we may seem right in your eyes.
ειδοτες ουν τον φοβον του κυριου ανθρωπους πειθομεν θεω δε πεφανερωμεθα ελπιζω δε και εν ταις συνειδησεσιν υμων πεφανερωσθαι
- 12 **Chúng tôi chẳng lại phô mình cùng anh em, nhưng muốn trao cho anh em cái dịp khoe mình về chúng tôi, đặng anh em có thể đối đáp lại cùng những kẻ chỉ khoe mình về bề ngoài, mà không về sự trong lòng.**
We are not again requesting your approval, but we are giving you the chance of taking pride in us, so that you may be able to give an answer to those whose glory is in seeming, and not in the heart.
ου γαρ παλιν εαυτους συνιστανομεν υμιν αλλα αφορμην διδοντες υμιν καυχηματος υπερ ημων ινα εχητε προς τους εν προσωπω καυχωμενους και ου καρδια
- 13 **Vả, hoặc chúng tôi cuồng, ấy là vì Đức Chúa Trời; hoặc chúng tôi dè giữ, ấy là vì anh em.**
For if we are foolish, it is to God; or if we are serious, it is for you.
ειτε γαρ εξεστημεν θεω ειτε σωφρονουμεν υμιν
- 14 **Vì tình yêu thương của Đấng Christ cảm động chúng tôi, và chúng tôi tưởng rằng nếu có một người chết vì mọi người, thì mọi người đều chết,**
For it is the love of Christ which is moving us; because we are of the opinion that if one was put to death for all, then all have undergone death;
η γαρ αγαπη του χριστου συνεχει ημας κριναντας τουτο οτι ει εις υπερ παντων απεθανεν αρα οι παντες απεθανον
- 15 **lại Ngài đã chết vì mọi người, hầu cho những kẻ còn sống không vì chính mình mà sống nữa, nhưng sống vì Đấng đã chết và sống lại cho mình.**
And that he underwent death for all, so that the living might no longer be living to themselves, but to him who underwent death for them and came back from the dead.
και υπερ παντων απεθανεν ινα οι ζωντες μηκετι εαυτοις ζωσιν αλλα τω υπερ αυτων αποθανοντι και εγερθεντι

- 16** Bởi đó, từ rày về sau, chúng tôi không theo xác thịt mà nhận biết ai nữa; và, dẫu chúng tôi từng theo xác thịt mà nhận biết Đấng Christ, song cũn g chẳng còn nhận biết Ngài cách ấy đâu.
For this reason, from this time forward we have knowledge of no man after the flesh: even if we have had knowledge of Christ after the flesh, we have no longer any such knowledge.
οστε ημεις απο του νυν ουδενα οιδαμεν κατα σαρκα ει δε και εγνωκαμεν κατα σαρκα χριστον αλλα νυν ουκετι γινωσκομεν
- 17** Vậy, nếu ai ở trong Đấng Christ, thì nấy là người dựng nên mới; những sự cũ đã qua đi, nầy mọi sự đều trở nên mới.
So if any man is in Christ, he is in a new world: the old things have come to an end; they have truly become new.
οστε ει τις εν χριστω καινη κτισις τα αρχαια παρηλθεν ιδου γεγονεν καινα τα παντα
- 18** Mọi điều đó đến bởi Đức Chúa Trời, Ngài đã làm cho chúng ta nhờ Đấng Christ mà được hòa thuận lại cùng Ngài, và giao chức vụ giảng hòa cho chúng ta.
But all things are of God, who has made us at peace with himself through Christ, and has given to us the work of making peace;
τα δε παντα εκ του θεου του καταλλαξαντος ημας εαυτω δια ιησου χριστου και δοντος ημιν την διακονιαν της καταλλαγης
- 19** Vì chúng Đức Chúa Trời vốn ở trong Đấng Christ, làm cho thế gian lại hòa với Ngài, chẳng kể tội lỗi cho loài người, và đã phó đạo giảng hòa cho chúng tôi.
That is, that God was in Christ making peace between the world and himself, not putting their sins to their account, and having given to us the preaching of this news of peace.
ως οτι θεος ην εν χριστω κοσμον καταλασσων εαυτω μη λογιζομενος αυτοις τα παραπτωματα αυτων και θεμενος εν ημιν τον λογον της καταλλαγης
- 20** Vậy chúng tôi làm chức khâm sai của Đấng Christ, cũng như Đức Chúa Trời bởi chúng tôi mà khuyên bảo. Chúng tôi nhơn danh Đấng Christ mà nài xin anh em: hãy hòa thuận lại với Đức Chúa Trời.
So we are the representatives of Christ, as if God was making a request to you through us: we make our request to you, in the name of Christ, be at peace with God.
υπερ χριστου ουν πρεσβευομεν ως του θεου παρακαλουντος δι ημων δεομεθα υπερ χριστου καταλλαγητε τω θεω
- 21** Đức Chúa Trời đã làm cho Đấng vốn chẳng biết tội lỗi trở nên tội lỗi vì chúng ta, hầu cho chúng ta nhờ Đấng đó mà được trở nên sự công bình củ a Đức Chúa Trời.
For him who had no knowledge of sin God made to be sin for us; so that we might become the righteousness of God in him.
τον γαρ μη γνοντα αμαρτιαν υπερ ημων αμαρτιαν εποιησεν ινα ημεις γινωμεθα δικαιοσυνη θεου εν αυτω
- 1** Ấy v y, vì chúng tôi làm việc với Chúa, nên xin anh em chớ chịu ơn Đức Chúa Trời luống không.
We then, working together with God, make our request to you not to take the grace of God to no purpose.
συνεργουντες δε και παρακαλουμεν μη εις κενον την χαριν του θεου δεξασθαι υμας

- 2 Vì Ngài phán rằng: Ta đã nhậm lời ngươi trong thì thuận tiện, Ta đã phù hộ ngươi trong ngày cứu rỗi. Kia, hiện nay là thì thuận tiện; kia, hiện nay là ngày cứu rỗi!
(For he says, I have given ear to you at a good time, and I have been your helper in a day of salvation: see, now is the good time; now is the day of salvation):
λεγει γαρ καιρω δεκτω επηκουσα σου και εν ημερα σωτηριας εβοηθησα σοι ιδου νυν καιρος ευπροσδεκτος ιδου νυν ημερα σωτηριας
- 3 Chúng tôi chẳng làm cho ai vấp phạm, hầu cho chức vụ của mình khỏi bị một tiếng chê bai nào.
Giving no cause for trouble in anything, so that no one may be able to say anything against our work;
μηδεμιαν εν μηδενι διδοντες προσκοπην ινα μη μωμηθη η διακονια
- 4 Nhưng chúng tôi làm cho mình đáng trọng trong mọi sự, như kẻ hầu việc Đức Chúa Trời, bởi lòng nhịn nhục lắm trong những sự hoạn nạn, thiếp u thốn, khổn khổ,
But in everything making it clear that we are the servants of God, in quiet strength, in troubles, in need, in sorrow,
αλλ εν παντι συνιστωντες εαυτους ως θεου διακονοι εν υπομονη πολλη εν θλιψεσιν εν αναγκαις εν στενοχωριας
- 5 đòn vọt, lao tù, rối loạn, khó nhọc, tỉnh thức, kiêng ăn;
In blows, in prisons, in attacks, in hard work, in watchings, in going without food;
εν πληγαις εν φυλακαις εν ακαταστασαις εν κοποις εν αγρυπνιαις εν νηστειαις
- 6 bởi sự thanh sạch, thông biết, khoan nhẫn, nhơn từ, bởi Đức Thánh Linh, bởi lòng yêu thương thật tình,
In a clean heart, in knowledge, in long waiting, in being kind, in the Holy Spirit, in true love,
εν αγνοτητι εν γνωσει εν μακροθυμια εν χρηστοτητι εν πνευματι αγιω εν αγαπη ανυποκριτω
- 7 bởi lời chơn thật, bởi quyền phép Đức Chúa Trời, cầm những khí giới công bình ở tay hữu và tay tả;
In the true word, in the power of God; with the arms of righteousness on the right hand and on the left,
εν λογω αληθειας εν δυναμει θεου δια των οπλων της δικαιοσυνης των δεξιων και αριστερων
- 8 dầu vinh dầu nhục, dầu mang tiếng xấu, dầu được tiếng tốt;
By glory and by shame, by an evil name and a good name; as untrue, and still true;
δια δοξης και ατιμιας δια δυσφημιας και ευφημιας ως πλανοι και αληθεις
- 9 ngó như kẻ phĩnh dõ, nhưng là kẻ thật thà; ngó như kẻ xa lạ, nhưng là kẻ quen biết lắm; ngó như gần chết, mà nay vẫn sống; ngó như bị sửa phạt, mà không đến chịu giết;
Unnoted, but still kept fully in mind; as near to death, but still living; as undergoing punishment, but not put to death;
ως αγνοουμενοι και επιγνωσκομενοι ως αποθησκοντες και ιδου ζωμεν ως παιδευομενοι και μη θανατουμενοι

- 10** ngó như buồn rầu, mà thường được vui mừng; ngó như nghèo ngặt, mà thật làm cho nhiều người được giàu có ngó như không có gì cả, mà có đủ mọi sự!
As full of sorrow, but ever glad; as poor, but giving wealth to others; as having nothing, but still having all things.
 ως λυπουμενοι αι δε χαιροντες ως πτωχοι πολλους δε πλουτιζοντες ως μηδεν εχοντες και παντα κατεχοντες
- 11** Hỡi người Cô-rinh-tô, miệng chúng tôi há ra vì anh em, lòng chúng tôi mở rộng.
Our mouth is open to you, O Corinthians, our heart is wide.
 το στομα ημων ανεωγεν προς υμας κορινθιοι η καρδια ημων πεπλατυνται
- 12** Chẳng phải chúng tôi hẹp hòi đãi anh em, nhưng ấy là lòng anh em tự làm nên hẹp hòi.
It is not our feelings to you which are narrow, but yours to us.
 ου στενοχωρεισθε εν ημιν στενοχωρεισθε δε εν τοις σπλαγχνοις υμων
- 13** Hãy báo đáp chúng tôi như vậy, tôi nói với anh em như nói với con cái mình, cũng hãy mở rộng lòng anh em!
Now to give me back payment of the same sort (I am talking as to my children), let your hearts be wide open to me.
 την δε αυτην αντιμισθιαν ως τεκνοις λεγω πλατυνητε και υμεις
- 14** Chớ mang ách chung với kẻ chẳng tin. Bởi vì công bình với gian ác có hòa hiệp nhau được chẳng? Sự sáng với sự tối có thông đồng nhau được chăng?
Do not keep company with those who have not faith: for what is there in common between righteousness and evil, or between light and dark?
 μη γινεσθε ετεροζυγουντες απιστοις τις γαρ μετοχη δικαιοσυνη και ανομια τις δε κοινωνια φωτι προς σκοτος
- 15** Đáng Christ và Bê-li-an nào có hòa hiệp chi, hay là kẻ tin có phần gì với kẻ chẳng tin?
And what agreement is there between Christ and the Evil One? or what part has one who has faith with one who has not?
 τις δε συμφωνησις χριστω προς βελιαρ η τις μερις πιστω μετα απιστου
- 16** Có thể nào hiệp đền thờ Đức Chúa Trời lại với hình tượng tà thần? Vì chúng ta là đền thờ của Đức Chúa Trời hằng sống, như Đức Chúa Trời đã phán rằng: Ta sẽ ở và đi lại giữa họ; ta sẽ làm Đức Chúa Trời của họ, và họ làm dân ta.
And what agreement has the house of God with images? for we are a house of the living God; even as God has said, I will be living among them, and walking with them; and I will be their God, and they will be my people.
 τις δε συγκαταθεσις ναω θεου μετα ειδωλων υμεις γαρ ναος θεου εστε ζωντος καθως ειπεν ο θεος οτι ενουικησω εν αυτοις και εμπεριπατησω και εσομαι αυτων θεος και αυτοι εσονται μοι λαος
- 17** Bởi vậy Chúa phán rằng: Hãy ra khỏi giữa chúng nó, hãy phân rẽ ra khỏi chúng nó, đừng đá động đến đồ ô uế, Thì ta sẽ tiếp nhận các ngươi:
For which cause, Come out from among them, and be separate, says the Lord, and let no unclean thing come near you; and I will take you for myself,
 διο εξελθετε εκ μεσου αυτων και αφορισθητε λεγει κυριος και ακαθαρτου μη απτεσθε καγω εισδεξομαι υμας

- 18 Ta sẽ làm Chúa các ngươi, Các ngươi làm con trai con gái ta, Chúa Toàn năng phán như vậy.
And will be a Father to you; and you will be my sons and daughters, says the Lord, the Ruler of all.
και εσομαι υμιν εις πατερα και υμεις εσεσθε μοι εις υιους και θυγατερας λεγει κυριος παντοκρατωρ
- 1 Hỡi những kẻ rất yêu dấu của tôi, chúng ta đã có lời hứa dường ấy, thì hãy làm cho mình sạch khỏi mọi sự dơ bẩn phần xác thịt và phần thần linh, lại lấy sự kính sợ Đức Chúa Trời mà làm cho trọn việc nên thánh của chúng ta.
Because God, then, will give us such rewards, dear brothers, let us make ourselves clean from all evil of flesh and spirit, and become completely holy in the fear of God.
παυτας ουν εχοντες τας επαγγελιας αγαπητοι καθαρισωμεν εαυτους απο παντος μολυσμου σαρκος και πνευματος επιτελουντες αγιωσυνην εν φοβω θεου
- 2 Hãy mở lòng anh em cho chúng tôi: chúng tôi chẳng có làm hại ai, lừa dối ai; thủ lợi ai.
Let your hearts be open to us: we have done no man wrong, no man has been damaged by us, we have made no profit out of any man,
χωρησατε ημας ουδενα ηδικησαμεν ουδενα εφθειραμεν ουδενα επλεονεκτησαμεν
- 3 Tôi chẳng nói điều đó để buộc tội anh em; vì tôi đã nói rằng lòng chúng tôi thuộc về anh em, dầu sống hay chết cũng vậy.
It is not with the purpose of judging you that I say this: for I have said before that you are in our hearts for life and death together.
ου προς κατακρισιν λεγω προειρηκα γαρ οτι εν ταις καρδιαις ημων εστε εις το συναποθανειν και συζην
- 4 Tôi nói với anh em cách bạo dạn; tôi được đầy sự yên ủi, tôi được vui mừng quá bội ở giữa mọi sự khó khăn.
My words to you are without fear, I am full of pride on account of you: I have great comfort and joy in all our troubles.
πολλη μοι παρησια προς υμας πολλη μοι καυχησις υπερ υμων πεπληρωμαι τη παρακλησει υπερπερισσευομαι τη χαρα επι παση τη θλιψει ημων
- 5 Và, khi chúng tôi đến trong xứ Ma-xê-đoan, xác thịt chẳng được yên nghỉ chút nào. Chúng tôi khốn đốn đủ mọi cách: ngoài thì có sự chiến trận, trong thì có sự lo sợ.
For even when we had come into Macedonia our flesh had no rest, but we were troubled on every side; there were fightings outside and fears inside.
και γαρ ελθοντων ημων εις μακεδονιαν ουδεμιαν εσχηκεν ανεσιν η σαρξ ημων αλλ εν παντι θλιβομενοι εξωθεν μαχαι εσωθεν φοβοι
- 6 Nhưng Đức Chúa Trời là Đấng yên ủi kẻ ngã lòng, đã yên ủi tôi bởi Tít đến nơi;
But God who gives comfort to the poor in spirit gave us comfort by the coming of Titus;
αλλ ο παρακαλων τους ταπεινους παρεκαλεσεν ημας ο θεος εν τη παρουσια τιτου
- 7 không những bởi người đến mà thôi, nhưng lại bởi sự yên ủi người đã nhận lãnh nơi anh em nữa: người có nói cho chúng tôi biết anh em rất ao ước, khóc lóc, và có lòng sốt sắng đối với tôi, điều đó làm cho tôi càng vui mừng thêm.
And not by his coming only, but by the comfort which he had in you, while he gave us word of your desire, your sorrow, your care for me; so that I was still more glad.
ου μονον δε εν τη παρουσια αυτου αλλα και εν τη παρακλησει η παρεκληθη εφ υμιν αναγγελων ημιν την υμων επιποθησιν τον υμων οδυρμον τον υμων ζηλον υπερ εμου ωστε με μαλλον χαρηται

- 8 Dầu nhờn bức thư tôi, đã làm cho anh em buồn rầu, thì tôi chẳng lấy làm phàn nàn; mà nếu trước đã phàn nàn (vì tôi thấy bức thư ấy ít nữa cũ ng làm cho anh em buồn rầu trong một lúc),
For though my letter gave you pain, I have no regret for it now, though I had before; for I see that the letter gave you pain, but only for a time.
οτι ει και ελυπησα υμας εν τη επιστολη ου μεταμελομαι ει και μετεμελομην βλεπω γαρ οτι η επιστολη εκεινη ει και προς ωραν ελυπησεν υμας
- 9 nay tôi lại mừng, không phải mừng về sự anh em đã phải buồn rầu, song mừng về sự buồn rầu làm cho anh em sanh lòng hối cải. Thật, anh em đã buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời, đến nỗi chưa chịu thiệt hại bởi chúng tôi chút nào.
Now I am glad, not that you had sorrow, but that your sorrow was the cause of a change of heart; for yours was a holy sorrow so that you might undergo no loss by us in anything.
νυν χαιρω ουχ οτι ελυπηθητε αλλ οτι ελυπηθητε εις μετανοιαν ελυπηθητε γαρ κατα θεον ινα εν μηδενι ζημιωθητε εξ ημων
- 10 Vì sự buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự hối cải, và sự hối cải dẫn đến sự rỗi linh hồn; về sự đó người ta chẳng hề ăn năn, còn sự buồn rầu theo thế gian sanh ra sự chết.
For the sorrow which God gives is the cause of salvation through a change of heart, in which there is no reason for grief: but the sorrow of the world is a cause of death.
η γαρ κατα θεον λυπη μετανοιαν εις σωτηριαν αμεταμελητον κατεργαζεται η δε του κοσμου λυπη θανατον κατεργαζεται
- 11 Vậy, hãy xem, sự buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự ân cần trong anh em là dường nào! Lại có sự chữa chối, buồn giận, răn sợ, sốt sắng, nông nả, trách phạt là dường nào! Anh em đã tỏ ra cho ai nấy đều biết rằng mình vốn là thanh sạch trong việc đó.
For you see what care was produced in you by this very sorrow of yours before God, what clearing of yourselves, what wrath against sin, what fear, what desire, what serious purpose, what punishment. In everything you have made it clear that you are free from sin in this business.
ιδου γαρ αυτο τουτο το κατα θεον λυπηθηναι υμας ποσην κατειργασατο υμιν σπουδην αλλα απολογιαν αλλα αγανακτησιν αλλα φοβον αλλα επιποθησιν αλλα ζηλον αλλ εκδικησιν εν παντι συνεστησατε εαυτους αγνους ειναι εν τω πραγματι
- 12 Lại còn, nếu tôi đã viết thư cho anh em, ấy không phải vì có kẻ làm sự trái nghịch, cũng không phải vì có kẻ chịu sự trái nghịch; nhưng hầu cho lòng anh em yêu chuộng chúng tôi được tỏ ra giữa anh em ở trước mặt Đức Chúa Trời.
So though I sent you a letter, it was not only because of the man who did the wrong, or because of him to whom the wrong was done, but so that your true care for us might be made clear in the eyes of God.
αρα ει και εγραψα υμιν ουχ εινεκεν του αδικησαντος ουδε εινεκεν του αδικηθεντος αλλ εινεκεν του φανερωθηναι την σπουδην υμων την υπερ ημων προς υμας ενωπιον του θεου
- 13 Ấy 1 điều đã yên ủi chúng tôi. Nhon sự yên ủi đó chúng tôi lại được sự vui mừng càng lớn hơn nữa, khi thấy sự vui mừng của Tít; vì anh em thấy đều đã để cho tâm thần người được yên lặng.
So we have been comforted: and we had the greater joy in our comfort because of the joy of Titus, for his spirit had been made glad by you all.
δια τουτο παρακεκλημεθα επι τη παρακλησει υμων περισσοτερος δε μαλλον εχαρημεν επι τη χαρα τιτου οτι αναπεπαυται το πνευμα αυτου απο παντων υμων

- 14** Nếu tôi đã khoe mình với Tít về anh em trong sự gì, thì tôi cũng chẳng hổ thẹn; nhưng vì chúng tôi đã thường nói điều thật với anh em, nên lời khen về anh em mà chúng tôi khoe với Tít cũng thấy là thật.
For I was not put to shame in anything in which I may have made clear to him my pride in you; but as we said nothing to you but what was true, so the good things which I said to Titus about you were seen by him to be true.
οτι ει τι αυτω υπερ υμων κεκαυχημαι ου κατησχυνθην αλλ ως παντα εν αληθεια ελαλησαμεν υμιν ουτως και η καυχησις ημων η επι τιτου αληθεια εγενηθη
- 15** Khi người nhớ đến sự vâng lời của anh em hết thấy, và anh em tiếp người cách sợ sệt run rẩy dường nào, thì tình yêu thương của người đối với anh em càng bội lên.
And his love to you is the more increased by his memory of you all, how you gave way to his authority, and how you took him to your hearts with fear and honour.
και τα σπλαγγα αυτου περισσοτερος εις υμας εστιν αναμνησκομενου την παντων υμων υπακοην ως μετα φοβου και τρομου εδεξασθε αυτον
- 16** Tôi vui mừng vì có thể tin cậy anh em trong mọi sự.
It gives me great joy to see you answering to my good opinion of you in every way.
χαιρω οτι εν παντι θαρρω εν υμιν
- 1** Hỡi anh em, chúng tôi muốn anh em biết ơn Đức Chúa Trời đã làm cho các Hội thánh ở xứ Ma-xê-đoan:
And now we give you news, brothers, about the grace of God which has been given to the churches of Macedonia;
γνωριζομεν δε υμιν αδελφοι την χαριν του θεου την δεδομενην εν ταις εκκλησιαις της μακεδονιας
- 2** đang khi họ chịu nhiều hoạn nạn thử thách, thì lòng quá vui mừng, và cơn rất nghèo khó của họ đã rải rộng ra sự dư dật của lòng rộng rãi mình.
How while they were undergoing every sort of trouble, and were in the greatest need, they took all the greater joy in being able to give freely to the needs of others.
οτι εν πολλη δοκιμη θλιψεως η περισσεια της χαρας αυτων και η κατα βαθους πτωχεια αυτων επερισσευσεν εις τον πλουτον της απλοτητος αυτων
- 3** Vì tôi làm chứng cho họ rằng họ đã tự ý quyên tiền theo sức mình, hoặc cũng quá sức nữa,
For I give them witness, that as they were able, and even more than they were able, they gave from the impulse of their hearts,
οτι κατα δυναμιν μαρτυρω και υπερ δυναμιν αυθαιρετοι
- 4** và nài xin chúng tôi làm ơn cho họ có phần vào sự giúp đỡ các thánh đồ.
Seriously requesting us that they might have a part in this grace of being servants to the needs of the saints:
μετα πολλης παρακλησεως δεομενοι ημων την χαριν και την κοινωνιαν της διακονιας της εις τους αγιους δεξασθαι ημας
- 5** Họ lại làm quá lòng trông cậy của chúng tôi, vì trước hết đã dâng chính mình cho Chúa, và sau lại cho chúng tôi, theo ý muốn Đức Chúa Trời.
And going even farther than our hope, they first gave themselves to the Lord and to us after the purpose of God.
και ου καθως ηλπισαμεν αλλ εαυτους εδωκαν πρωτον τω κυριω και ημιν δια θεληματος θεου

- 6** Vậy nên chúng tôi đã khuyên Titus đi đến nơi anh em để làm trọn việc như đấng này, như người đã khởi sự làm.
So that we made a request to Titus that, as he had made a start before, so he might make this grace complete in you.
 εις το παρακαλεσαι ημας τιτον ινα καθως προενηρξατο ουτως και επιτελεση εις υμας και την χαριν ταυτην
- 7** Vậy thì, như anh em đều trỗi hơn về mọi việc, tức là về đức tin, về lời giảng, về sự vâng lời, về mọi sự sốt sắng, về tình yêu chúng tôi, thì cũng hãy chú ý làm cho trỗi hơn về việc như đấng này.
And that as you are full of every good thing, of faith, of the word, of knowledge, of a ready mind, and of love to us, so you may be full of this grace in the same way.
 αλλ ωσπερ εν παντι περισσευετε πιστει και λογω και γνωσει και παση σπουδη και τη εξ υμων εν ημιν αγαπη ινα και εν ταυτη τη χαριτι περισσευη τε
- 8** Tôi nói điều đó chẳng phải truyền dạy anh em; nhưng bởi kẻ khác làm gương sốt sắng, thì tôi cũng muốn thử xem sự thành thực của lòng yêu thương anh em là thế nào.
I am not giving you an order, but using the ready mind of others as a test of the quality of your love.
 ου κατ επιταγην λεγω αλλα δια της ετερων σπουδης και το της υμετερας αγαπης γνησιον δοκιμαζων
- 9** Vì anh em biết ơn của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, Ngài vốn giàu, vì anh em mà tự làm nên nghèo, hầu cho bởi sự nghèo của Ngài, anh em được nên giàu.
For you see the grace of our Lord Jesus Christ, how though he had wealth, he became poor on your account, so that through his need you might have wealth.
 γνωσκετε γαρ την χαριν του κυριου ημων ιησου χριστου οτι δι υμας επτωχευσεν πλουσιος ων ινα υμεις τη εκεινου πτωχεια πλουτησητε
- 10** Ấy l ý tôi nghĩ cho anh em; ý đó có ích cho anh em, vì từ năm trước, anh em đã là người thứ nhứt, chẳng người ra tay làm việc này, lại vui lòng mà làm nữa.
And in this I give my opinion: for it is to your profit, who were the first to make a start a year before, not only to do this, but to make clear that your minds were more than ready to do it.
 και γνωμην εν τουτω διδωμι τουτο γαρ υμιν συμφερει ουτινες ου μονον το ποιησαι αλλα και το θελειν προενηρξασθε απο περυσι
- 11** Vậy bây giờ, hãy làm trọn công việc của anh em, hầu cho như anh em đã sẵn lòng thế nào thì làm cho trọn theo tài năng mình.
Then make the doing of it complete; so that as you had a ready mind, you may give effect to it as you are able.
 νυνι δε και το ποιησαι επιτελεσατε οπως καθαπερ η προθυμια του θελειν ουτως και το επιτελεσαι εκ του εχειν
- 12** Vì nếu mình lấy lòng tốt mà làm, thì được đẹp ý theo điều mình có, chớ chẳng theo điều mình không có.
For if there is a ready mind, a man will have God's approval in the measure of what he has, and not of what he has not.
 ει γαρ η προθυμια προκειται καθο εαν εχη τις ευπροσδεκτος ου καθο ουκ εχει
- 13** Tôi chẳng khuyên bảo anh em chịu túng túng để giúp đỡ kẻ khác, nhưng tôi muốn có sự bằng nhau.
And I am not saying this so that others may get off free, while the weight comes on you:
 ου γαρ ινα αλλοις ανεσις υμιν δε θλιψις αλλ εξ ισοτητος εν τω νυν καιρω το υμων περισσευμα εις το εκεινων υστερημα

- 14** Theo cảnh bây giờ, anh em có dư thì bù cho họ lúc túng thiếu, hầu cho họ có dư cũng bù lại lúc túng thiếu cho anh em, như vậy là bằng nhau,
But so that things may be equal; that from those things of which you have more than enough at the present time their need may be helped, and that if you are in any need they may be a help to you in the same way, making things equal.
ινα και το εκεινον περισσευμα γενηται εις το υμων υστερημα οπως γενηται ισοτης
- 15** theo lời chép rằng: Kẻ đã thâu nhiều cũng chẳng dư, kẻ thâu ít cũng chẳng thiếu chi.
As it says in the Writings, He who had taken up much had nothing over and he who had little had enough.
καθως γεγραπται ο το πολυ ουκ επλεονασεν και ο το ολιγον ουκ ηλαττονησεν
- 16** Tạ ơn Đức Chúa Trời về sự Ngài đã xui lòng Tít cũng ân cần với anh em thế ấy;
But praise be to God, who puts the same care for you into the heart of Titus.
χαρις δε τω θεω τω διδοντι την αυτην σπουδην υπερ υμων εν τη καρδια τιτου
- 17** vì người nghe lời tôi khuyên, và cũng bởi sốt sắng, thì người tự ý đi đến thăm anh em.
For while he gladly gave ear to our request, he was interested enough to go to you from the impulse of his heart.
οτι την μεν παρακλησιν εδεξατο σπουδαιοτερος δε υπαρχων αυθαιρετος εξηλθεν προς υμας
- 18** Chúng tôi có sai một người anh em cùng đi, là người có tiếng khen đồn khắp trong các Hội thánh, tại những điều người đã làm vì đạo Tin Lành.
And with him we have sent a brother whose praise in the good news has gone through all the churches;
συνεπεμψαμεν δε μετ αυτου τον αδελφον ου ο επαινος εν τω ευαγγελιω δια πασων των εκκλησιων
- 19** Vả lại, người đã được các Hội thánh chọn lựa, để làm bạn đi đường cùng chúng tôi trong việc nhơn đức này, là việc chúng tôi làm trọn để tỏ vinh hiển chính mình Chúa ra, và để làm chứng về ý tốt của chúng tôi.
And not only so, but he was marked out by the churches to go with us in the grace of this giving which we have undertaken to the glory of the Lord and to make clear that our mind was ready:
ου μονον δε αλλα και χειροτονηθεις υπο των εκκλησιων συνεκδημος ημων συν τη χαριτι ταυτη τη διακονουμενη υφ ημων προς την αυτου του κυριου δοξαν και προθυμιαν υμων
- 20** Chúng tôi nhờ đó tránh khỏi tiếng trách móc về sự dùng tiền góp nhiều như vậy;
And so that no man might be able to say anything against us in the business of this giving which has been put into our hands:
στελλομενοι τουτο μη τις ημας μομησηται εν τη αδροτητι ταυτη τη διακονουμενη υφ ημων
- 21** vì chúng tôi tìm tòi điều lành, chẳng những ở trước mặt Chúa, mà cũng ở trước mặt người ta nữa.
For the business has been so ordered by us as to have the approval, not only of the Lord, but of men.
προνοουμενοι καλα ου μονον ενωπιον κυριου αλλα και ενωπιον ανθρωπων

22 Chúng tôi lại sai một người trong anh em chúng tôi đi với họ, là người có lòng sốt sắng mà đòi phen chúng tôi đã thử thách trong nhiều dịp; lần nầy, vì có người có lòng rất tin cậy anh em, thì chắc là càng sốt sắng hơn.

And we have sent with them our brother, whose ready spirit has been made clear to us at times and in ways without number, but it is now all the more so because of the certain faith which he has in you.

συνεπεμψαμεν δε αυτοις τον αδελφον ημων ον εδοκιμασαμεν εν πολλοις πολλακις σπουδαιον οντα νυνι δε πολυ σπουδαιοτερον πεποιθησει πολλη τ η εις υμας

23 Ấy vậy, nói về Tít, thì là bạn bè tôi, và là người cùng làm việc với tôi ở nơi anh em; còn như hai anh em kia, là sứ giả của các Hội thánh, tức là sự vinh hiển của Đấng Christ.

If any question comes up about Titus, he is my brother-worker, working with me for you; or about the others, they are the representatives of the churches to the glory of Christ.

ειτε υπερ τιτου κοινωνος εμος και εις υμας συνεργος ειτε αδελφοι ημων αποστολοι εκκλησιων δοξα χριστου

24 Vậy, anh em ở trước mặt các Hội thánh, hãy tỏ chứng cứ của sự yêu thương mình, và bày ra cho họ biết chúng tôi có cố khoe mình nơi họ vì anh em.

Make clear then to them, as representatives of the churches, the quality of your love, and that the things which we have said about you are true.

την ουν ενδειξιν της αγαπης υμων και ημων καυχησης υπερ υμων εις αυτους ενδειξασθε και εις προσωπον των εκκλησιων

1 Vả lại, về sự giúp đỡ thánh đồ, thì không cần viết thêm cho anh em nữa.

But there is no need for me to say anything in my letter about the giving to the saints:

περι μεν γαρ της διακονιας της εις τους αγιους περισσον μοι εστιν το γραφειν υμιν

2 Vì tôi biết anh em sẵn lòng, và tôi khoe mình về anh em với người Ma-xê-đoan, nói rằng người A-chai đã sẵn sàng từ năm ngoái; lòng sốt sắng của anh em lại đã giúp lòng nhiều người khác.

For I have before made clear to those of Macedonia my pride in your ready mind, saying to them that Achaia has been ready for a year back; and a great number have been moved to do the same by your example.

οιδα γαρ την προθυμιαν υμων ην υπερ υμων καυχωμαι μακεδονιν οτι αχαια παρεσκευασται απο περυσι και ο εξ υμων ζηλος ηρεθισεν τους πλειον ας

3 Song tôi đã sai các anh em kia đến cùng anh em, hầu cho lời tôi khen anh em khỏi ra vô ích trong điều nầy, và hầu cho anh em sẵn sàng như lời tôi đã nói.

But I have sent the brothers, so that the good things we said about you may be seen to be true, and that, as I said, you may be ready:

επεμψα δε τους αδελφους ινα μη το καυχημα ημων το υπερ υμων κενωθη εν τω μερει τουτω ινα καθως ελεγον παρεσκευασμενοι ητε

4 Tôi e rằng nếu người Ma-xê-đoan đến với tôi, thấy anh em không sẵn, thì sự tin cậy đó đổi nên điều hổ thẹn cho chúng tôi chẳng, còn anh em không kể đến.

For fear that, if any from Macedonia come with me, and you are not ready, we (not to say, you) might be put to shame in this thing.

μηπως εαν ελθωσιν συν εμοι μακεδονες και ευρωσιν υμας απαρασκευαστους καταισχυνομεν ημεις ινα μη λεγωμεν υμεις εν τη υποστασει ταυτη της καυχησης

- 5 **Vậy tôi nghĩ cần phải xin các anh em kia đi trước chúng tôi đến cùng anh em, và cần phải sẵn sàng của bố thí mà anh em đã hứa, hầu cho của ấy sẵn sàng như một việc bởi lòng thành, chẳng phải bởi ý gắng gượng.**
So it seemed to me wise for the brothers to go before, and see that the amount which you had undertaken to give was ready, so that it might be a cause for praise, and not as if we were making profit out of you.
αναγκαιον ουν ηγησαμην παρακαλεσαι τους αδελφους ινα προελθωσιν εις υμας και προκαταρτισωσιν την προκατηγγελμενην ευλογιαν υμων ταυτην ετοιμην ειναι ουτως ως ευλογιαν και μη ωςπερ πλεονεξιαν
- 6 **Hãy biết rõ điều đó, hễ ai gieo ít thì gặt ít, ai gieo nhiều thì gặt nhiều.**
But in the Writings it says, He who puts in only a small number of seeds, will get in the same; and he who puts them in from a full hand, will have produce in full measure from them.
τουτο δε ο σπειρων φειδομενως φειδομενως και θερισει και ο σπειρων επ ευλογιαις επ ευλογιαις και θερισει
- 7 **Mỗi người nên tùy theo lòng mình đã định mà quyên ra, không phải phàn nàn hay vì ép uổng; vì Đức Chúa Trời yêu kẻ thí của cách vui lòng.**
Let every man do after the purpose of his heart; not giving with grief, or by force: for God takes pleasure in a ready giver.
εκαστος καθως προαιρειται τη καρδια μη εκ λυπης η εξ αναγκης ιλαρον γαρ δοτην αγαπα ο θεος
- 8 **Đức Chúa Trời có quyền ban cho anh em đủ mọi thứ ơn đầy dẫy, hầu cho anh em hằng đủ điều cần dùng trong mọi sự, lại còn có rỗi rộng nữa để làm các thứ việc lành,**
And God is able to give you all grace in full measure; so that ever having enough of all things, you may be full of every good work:
δυνατος δε ο θεος πασαν χαριν περισσευσαι εις υμας ινα εν παντι παντοτε πασαν αυταρκειαν εχοντες περισσευητε εις παν εργον αγαθον
- 9 **như có chép rằng: Người đã rải ra, đã thí cho kẻ nghèo; Sự công bình của người có đời đời.**
As it is said in the Writings, He has sent out far and wide, he has given to the poor; his righteousness is for ever.
καθως γεγραπται εσκορπισεν εδωκεν τοις πενησιν η δικαιοσυνη αυτου μενει εις τον αιωνα
- 10 **Đáng phát hạt giống cho kẻ gieo giống và bánh để nuôi mình, cũng sẽ phát hạt giống cho anh em và làm cho sanh hóa ra nhiều, Ngài lại sẽ thêm nhiều trái của sự công bình anh em nữa.**
And he who gives seed for putting into the field and bread for food, will take care of the growth of your seed, at the same time increasing the fruits of your righteousness;
ο δε επιχορηγων σπερμα τω σπειροντι και αρτον εις βρωσιν χορηγησαι και πληθυναι τον σπορον υμων και αυξησαι τα γεννηματα της δικαιοσυνης υμων
- 11 **Như vậy, anh em được giàu trong mọi sự, để làm đủ mọi cách bố thí, hầu cho người khác bởi chúng tôi mà tạ ơn Đức Chúa Trời.**
Your wealth being increased in everything, with a simple mind, causing praise to God through us.
εν παντι πλουτιζομενοι εις πασαν απλοτητα ητις κατεργαζεται δι ημων ευχαριστιαν τω θεω

- 12** Vì việc phát tiền bố thí dường ấy chẳng những đỡ ngặt cho các thánh đồ mà thôi, lại xui nhiều người càng thêm lòng tạ ơn Đức Chúa Trời.
For this work of giving not only takes care of the needs of the saints, but is the cause of much praise to God;
 οτι η διακονια της λειτουργιας ταυτης ου μονον εστιν προσαναπληρουσα τα υστερηματα των αγιων αλλα και περισσεουσα δια πολλων ευχαριστιων τω θεω
- 13** Bởi việc đó họ đã biết lòng rộng rãi của anh em, thì ngợi khen Đức Chúa Trời vì anh em từng vâng phục trong sự làm chứng về đạo Tin Lành của Đấng Christ, và vì có lòng rộng rãi về sự bố thí của anh em đối với họ cùng với mọi người.
For when, through this work of giving, they see what you are, they give glory to God for the way in which you have given yourselves to the good news of Christ, and for the wealth of your giving to them and to all;
 δια της δοκιμης της διακονιας ταυτης δοξαζοντες τον θεον επι τη υποταγη της ομολογιας υμων εις το ευαγγελιον του χριστου και απλοτητι της κοινωνιας εις αυτους και εις παντας
- 14** Họ lại cầu nguyện cho anh em, yêu anh em cách âu yếm, vì có Đức Chúa Trời đã ban cho anh em ân điển quá đỗi.
While their hearts go out to you in love and in prayer for you, because of the great grace of God which is in you.
 και αυτων δεησει υπερ υμων επιποθουντων υμας δια την υπερβαλλουσαν χαριν του θεου εφ υμιν
- 15** Tạ ơn Đức Chúa Trời, vì sự ban cho của Ngài không xiết kể!
Praise be to God for what he has given, which words have no power to say.
 χαρις δε τω θεω επι τη ανεκδιγητω αυτου δωρεα
- 1** Tôi là Phao-lô, bởi sự nhu mì, nhơn từ của Đấng Christ mà xin anh em, tôi là người hèn hạ lắm trong khi gặp mặt giữa anh em nhưng lúc vắng mặt, đối với anh em, tỏ ra biết bao là dạn dĩ!
Now I, Paul, myself make request to you by the quiet and gentle behaviour of Christ, I who am poor in spirit when with you, but who say what is in my mind to you without fear when I am away from you:
 αυτος δε εγω παυλος παρακαλω υμας δια της πραοτητος και επιεικειας του χριστου ος κατα προσωπον μεν ταπεινος εν υμιν απων δε θαρρω εις υμας
- 2** tôi nài xin anh em chớ ép tôi, khi tôi sẽ có mặt, phải dùng sự dạn dĩ mà tôi toan dùng nghịch cùng mấy kẻ kia tưởng chúng tôi ăn ở theo xác thịt.
Yes, I make my request to you, so that when I am with you I may not have to make use of the authority which may be needed against some to whom we seem to be walking after the flesh.
 δεομαι δε το μη παρων θαρρησαι τη πεποιθησει η λογιζομαι τολμησαι επι τινας τους λογιζομενους ημας ως κατα σαρκα περιπατουντας
- 3** Vì chúng tôi dầu sống trong xác thịt, chớ chẳng tranh chiến theo xác thịt.
For though we may be living in the flesh, we are not fighting after the way of the flesh
 εν σαρκι γαρ περιπατουντες ου κατα σαρκα στρατευομεθα

- 4** Và, những khí giới mà chúng tôi dùng để chiến tranh là không phải thuộc về xác thịt đâu, bèn là bởi quyền năng của Đức Chúa Trời, có sức mạnh để đập đổ các đôn lũy:
(For the arms with which we are fighting are not those of the flesh, but are strong before God for the destruction of high places);
τα γαρ οπλα της στρατειας ημων ου σαρκικα αλλα δυνατα τω θεω προς καθαιρεσιν οχυρωματων
- 5** nhờ khí giới đó chúng tôi đánh đổ các lý luận, mọi sự cao tự nổi lên nghịch cùng sự hiểu biết Đức Chúa Trời, và bắt hết các ý tưởng làm tôi vâng phục Đấng Christ.
Putting an end to reasonings, and every high thing which is lifted up against the knowledge of God, and causing every thought to come under the authority of Christ;
λογισμους καθαιρουντες και παν υψωμα επαιρομενον κατα της γνωσεως του θεου και αιχμαλωτιζοντες παν νοημα εις την υπακοην του χριστου
- 6** Cũng nhờ khí giới đó, chúng tôi sẵn sàng phạt mọi kẻ chẳng phục, khi anh em đã chịu lụy trọn rồi.
Being ready to give punishment to whatever is against his authority, after you have made it clear that you are completely under his control.
και εν ετοιμω εχοντες εκδικησαι πασαν παρακοην οταν πληρωθη υμων η υπακοη
- 7** Anh em cứ xem bề ngoài sao? Bằng có ai quyết mình thuộc về Đấng Christ, hãy ngẫm nghĩ rằng nếu người thuộc về Đấng Christ, thì chúng tôi cũng thuộc về Ngài.
Give attention to the things which are before you. If any man seems to himself to be Christ's, let him keep in mind that we are as much Christ's as he is.
τα κατα προσωπον βλεπετε ει τις πεποιθεν εαυτω χριστου ειναι τουτο λογιζεσθω παλιν αφ εαυτου οτι καθως αυτος χριστου ουτως και ημεις χριστου
- 8** Dầu khi tôi khoe mình khí quá về quyền phép Chúa đã ban cho chúng tôi, để gây dựng anh em, chớ chẳng phải để hủy diệt, thì tôi sự không hổ thẹn;
For though I might take pride in our authority (which the Lord gave for building you up, and not for your destruction), it will not be a cause of shame to me:
εαν τε γαρ και περισσοτερον τι καυχησωμαι περι της εξουσιας ημων ης εδωκεν ο κυριος ημιν εις οικοδομην και ουκ εις καθαιρεσιν υμων ουκ αισχυνησομαι
- 9** song tôi chẳng muốn làm bộ dọ anh em bằng thơ từ của tôi.
That I may not seem to have the desire of causing you fear by my letters.
ινα μη δοξω ως αν εκφοβειν υμας δια των επιστολων
- 10** Có người nói rằng các thơ của người nặng lời và bạo mạnh; nhưng đến khi có mặt thì người yếu đuối và lời nói chẳng có giá gì.
For his letters, they say, have weight and are strong; but in body he is feeble, and his way of talking has little force.
οτι αι μεν επιστολαι φησιν βαρειαι και ισχυραι η δε παρουσία του σωματος ασθενης και ο λογος εξουθενημενος

- 11** Kẻ nói như vậy, hãy nghĩ rằng khi chúng tôi vắng mặt, lời trong thư thế nào, thì khi có mặt, việc làm cũng thế ấy.
 Let those who say this keep in mind that, what we are in word by letters when we are away, so will we be in act when we are present.
 τουτο λογιζεσθω ο τοιουτος οτι οιοι εσμεν τω λογω δι επιστολων αποντες τοιουτοι και παροντες τω εργω
- 12** Thật chúng tôi không dám bằng vai hoặc sánh mình với những người kia, là kẻ hay tự phô mình. Nhưng lấy mình đo mình, lấy mình so sánh với mình, thì họ tỏ ra ít trí khôn.
 For we will not make comparison of ourselves with some of those who say good things about themselves: but these, measuring themselves by themselves, and making comparison of themselves with themselves, are not wise.
 ου γαρ τολμωμεν εγκριναι η συγκριναι εαυτους τισιν των εαυτους συνιστανοντων αλλα αυτοι εν εαυτοις εαυτους μετρουντες και συγκρινοντες εαυτους εαυτοις ου συνιουσι
- 13** Về phần chúng tôi, chẳng muốn khoe mình quá mực, chỉ theo mực về địa phận mà Đức Chúa Trời đã chỉ định cho chúng tôi tới đến anh em.
 We will not give glory to ourselves in over-great measure, but after the measure of the rule which God has given us, a measure which comes even to you.
 ημεις δε ουχι εις τα αμετρα καυχησομεθα αλλα κατα το μετρον του κανονος ου εμερισεν ημιν ο θεος μετρου εφικεσθαι αχρι και υμων
- 14** Bởi chung chúng tôi chẳng vượt quá mực mình, như thế chúng tôi không đến cùng anh em, vì thật chúng tôi đã đem Tin Lành của Đấng Christ mà đến nơi anh em trước hết.
 For we have no need to make ourselves seem more than we are, as if our authority did not come as far as to you: for we came even as far as you with the good news of Christ:
 ου γαρ ως μη επικνουμενοι εις υμας υπερεκτεινομεν εαυτους αχρι γαρ και υμων εφθασαμεν εν τω ευαγγελιω του χριστου
- 15** Chúng tôi không khoe mình quá mực, cũng không khoe về việc người khác làm; nhưng mong rằng đức tin của anh em thêm lên, thì công việc chúng tôi cũng sẽ lớn lên thêm giữa anh em, theo giới hạn đã định cho chúng tôi, và công việc ấy càng mở mang,
 Not taking credit to ourselves for what is not our business, that is, for the work of others; but having hope that, with the growth of your faith, we may get the credit for an increase which is the effect of our work,
 ουκ εις τα αμετρα καυχουμενοι εν αλλοτριους κοποις ελπιδα δε εχοντες αυξανομενης της πιστεως υμων εν υμιν μεγαλυνθηναι κατα τον κανονα ημων εις περισσειαν
- 16** cho đến nỗi chúng tôi sẽ có thể truyền Tin Lành ra đến các xứ xa hơn xứ anh em, song chúng tôi không hề khoe mình về việc đã làm trong địa phận của người khác.
 So that we may be able to go on and take the good news to countries still farther away than you are, and not take credit for another man's work in making things ready to our hand.
 εις τα υπερεκεινα υμων ευαγγελισασθαι ουκ εν αλλοτριω κανονι εις τα ετοιμα καυχησασθαι
- 17** Nhưng ai khoe mình, hãy khoe mình trong Chúa.
 But whoever has a desire for glory, let his glory be in the Lord.
 ο δε καυχωμενος εν κυριω καυχασθω

- 18** Vì ấy chẳng phải là kẻ tự phô mình đáng được ưng chịu, bèn là kẻ mà Chúa gửi gắm.
For the Lord's approval of a man is not dependent on his opinion of himself, but on the Lord's opinion of him.
ου γαρ ο εαυτον συνιστων εκεινος εστιν δοκιμος αλλ ον ο κυριος συνιστησιν
- 1** Oi! Ch chi anh em dung chịu sự dõ dãi của tôi một ít! Phải, anh em nên dung chịu.
Put up with me if I am a little foolish: but, truly, you do put up with me.
οφελον ανειχεσθε μου μικρον τη αφροσυνη αλλα και ανεχεσθε μου
- 2** Vì về anh em, tôi rất sốt sắng như sự sốt sắng của Đức Chúa Trời, bởi tôi đã gả anh em cho một chồng mà thôi, dâng anh em như người trinh nữ tinh sạch cho Đấng Christ.
For I have a very great care for you: because you have been married by me to one husband, and it is my desire to give you completely holy to Christ.
ζηλω γαρ υμας θεου ζηλω ηρμοσαμην γαρ υμας ενι ανδρι παρθενον αγνην παραστησαι τω χριστω
- 3** Nhưng tôi ngại rằng như xưa Ê-va bị cám dỗ bởi mưu chước con rắn kia, thì ý tưởng anh em cũng hư đi, mà đời đời lòng thật thà tinh sạch đối với Đấng Christ chẳng.
But I have a fear, that in some way, as Eve was tricked by the deceit of the snake, your minds may be turned away from their simple and holy love for Christ.
φοβουμαι δε μηπως ως ο οφισ ευαν εξηπατησεν εν τη πανουργια αυτου ουτως φθαρη τα νοηματα υμων απο της απλοτητος της εις τον χριστον
- 4** Vì nếu có người đến giảng cho anh em một Jêsus khác với Jêsus chúng tôi đã giảng, hoặc anh em nhận một Thánh Linh khác với Thánh Linh anh em đã nhận, hoặc được một Tin Lành khác với Tin Lành anh em đã được, thì anh em chắc dung chịu!
For if anyone comes preaching another Jesus from the one whose preachers we are, or if you have got a different spirit, or a different sort of good news from those which came to you, how well you put up with these things.
ει μεν γαρ ο ερχομενος αλλον ιησουν κηρυσσει ον ουκ εκηρυξαμεν η πνευμα ετερον λαμβανετε ο ουκ ελαβετε η ευαγγελιον ετερον ο ουκ εδεξασθε καλως ηνειχεσθε
- 5** Nhưng tôi tưởng rằng dầu các sứ đồ ấy tôn trọng đến đâu, tôi cũng chẳng thua kém chút nào.
For in my opinion, I am in no way less than the most important of the Apostles.
λογιζομαι γαρ μηδεν υστερηκεναι των υπερ λιαν αποστολων
- 6** Về lời nói, tôi dẫu là người thường, nhưng về sự thông biết, tôi chẳng phải là người thường: đối với anh em, chúng tôi đã tỏ điều đó ra giữa mọi người và trong mọi sự.
But though I am rough in my way of talking, I am not so in knowledge, as we have made clear to all by our acts among you.
ει δε και ιδιωτης τω λογω αλλ ου τη γνωσει αλλ εν παντι φανερωθεντες εν πασιν εις υμας

- 7 Tôi đã rao giảng Tin Lành của Đức Chúa Trời cho anh em một cách nhưng không, hạ mình xuống cho anh em được cao lên, vậy thì tôi có phạm lỗi gì chăng?
Or did I do wrong in making myself low so that you might be lifted up, because I gave you the good news of God without reward?
η αμαρτιαν εποιησα εμαυτον ταπεινων ινα υμεις υψωθητε οτι δωρεαν το του θεου ευαγγελιον ευηγγελισαμην υμιν
- 8 Tôi đã nhận lương hưởng, vét lấy của Hội thánh khác đặng giúp việc anh em.
I took money from other churches as payment for my work, so that I might be your servant;
αλλας εκκλησιας εσυλησα λαβων οψωνιον προς την υμων διακονιαν
- 9 Khi tôi ở cùng anh em, gặp phải lúc thiếu thốn, thì không lụy đến ai cả; vì các anh em ở xứ Ma-xê-đoan đến, đã bù lại sự thiếu thốn cho tôi. Không cứ việc gì, tôi đã giữ mình cho khỏi lụy đến anh em, tôi lại cũng sẽ giữ mình như vậy nữa.
And when I was present with you, and was in need, I let no man be responsible for me; for the brothers, when they came from Macedonia, gave me whatever was needed; and in everything I kept myself from being a trouble to you, and I will go on doing so.
και παρων προς υμας και υστερηθεις ου κατεναρκησα ουδενος το γαρ υστερημα μου προσανεπληρωσαν οι αδελφοι ελθοντες απο μακεδονιας και εν παντι αβαρη υμιν εμαυτον ετηρησα και τηρησω
- 10 Như chắc rằng sự chơn thật của Đấng Christ ở trong tôi, thì trong các miền xứ A-chai không ai cất lấy sự tôi khoe mình đó được.
As the true word of Christ is in me, I will let no man take from me this my cause of pride in the country of Achaia.
εστιν αληθεια χριστου εν εμοι οτι η καυχησις αυτη ου σφραγισεται εις εμε εν τοις κλιμασιν της αχαιας
- 11 Sao vậy? Vì tôi không yêu anh em chăng? Đã có Đức Chúa Trời biết!
Why? because I have no love for you? let God be judge.
διατι οτι ουκ αγαπω υμας ο θεος οιδεν
- 12 Song điều tôi làm, tôi còn làm nữa, để cất mọi mưu của kẻ tìm mưu, hầu cho trong những sự họ lấy mà khoe mình, chẳng có một sự nào trỗi hơn chúng tôi được.
But what I do, that I will go on doing, so that I may give no chance to those who are looking for one; so that, in the cause of their pride, they may be seen to be the same as we are.
ο δε ποιω και ποιησω ινα εκκοψω την αφορμην των θελοντων αφορμην ινα εν ω καυχωνται ευρεθωσιν καθως και ημεις
- 13 Vì mấy người như vậy là sứ đồ giả, là kẻ làm công lừa dối, mạo chức sứ đồ của Đấng Christ.
For such men are false Apostles, workers of deceit, making themselves seem like Apostles of Christ.
οι γαρ τοιουτοι ψευδαποστολοι εργαται δολιοι μετασχηματιζομενοι εις αποστολους χριστου
- 14 Nào có lạ gì, chính quỷ Sa-tan mạo làm thiên sứ sáng láng.
And it is no wonder; for even Satan himself is able to take the form of an angel of light.
και ου θαυμαστον αυτος γαρ ο σατανας μετασχηματιζεται εις αγγελον φωτος

- 15** Vậy thì những kẻ giúp việc nó mạo làm kẻ giúp việc công bình cũng chẳng lại gì; nhưng sự cuối cùng họ sẽ y theo việc làm.
So it is no great thing if his servants make themselves seem to be servants of righteousness; whose end will be the reward of their works.
ου μεγα ουν ει και οι διακονοι αυτου μετασηματιζονται ως διακονοι δικαιοσυνης ον το τελος εσται κατα τα εργα αυτων
- 16** Tôi lại nói rằng: chớ có ai xem tôi như kẻ dại dột; nếu vậy thì hãy nhận tôi như kẻ dại dột, hầu cho tôi cũng khoe mình ít nhiều.
I say again, Let me not seem foolish to anyone; but if I do, put up with me as such, so that I may take a little glory to myself.
παλιν λεγω μη τις με δοξη αφρονα ειναι ει δε μηγε καν ως αφρονα δεξασθε με ινα μικρον τι καγω καυχησωμαι
- 17** Điều tôi nói, là khi tôi lấy sự quả quyết dường ấy mà khoe mình, thì chẳng phải nói theo Chúa song như kẻ dại dột vậy.
What I am now saying is not by the order of the Lord, but as a foolish person, taking credit to myself, as it seems.
ο λαλω ου λαλω κατα κυριον αλλ ως εν αφροσυνη εν ταυτη τη υποστασει της καυχησεως
- 18** Bởi có nhiều người khoe mình theo xác thịt, tôi cũng sẽ khoe mình.
Seeing that there are those who take credit to themselves after the flesh, I will do the same.
επει πολλοι καυχονται κατα την σαρκα καγω καυχησομαι
- 19** Vì anh em là kẻ khôn ngoan lại vui mừng dung chịu kẻ dại dột.
For you put up with the foolish gladly, being wise yourselves.
ηδεως γαρ ανεχεσθε των αφρωνων φρονιμοι οντες
- 20** Phải, anh em hay chịu người ta bắt mình làm tôi tớ, hay là nuốt sống, hay là cướp bóc, hay là tự cao mà khinh để anh em, vả trên mặt anh em.
You put up with a man if he makes servants of you, if he makes profit out of you, if he makes you prisoners, if he puts himself in a high place, if he gives you blows on the face.
ανεχεσθε γαρ ει τις υμας καταδουλοι ει τις κατεσθιει ει τις λαμβανει ει τις επαιρεται ει τις υμας εις προσωπον δερει
- 21** Tôi làm hổ thẹn cho chúng tôi nói lời này, chúng tôi đã tỏ mình ra yếu đuối. Nhưng, ví bằng có ai dám khoe mình về sự gì tôi nói như kẻ dại dột thì tôi cũng dám khoe mình.
I say this by way of shaming ourselves, as if we had been feeble. But if anyone puts himself forward (I am talking like a foolish person), I will do the same.
κατα ατιμιαν λεγω ως οτι ημεις ησθενησαμεν εν ω δ αν τις τολμα εν αφροσυνη λεγω τολμω καγω
- 22** Họ là người Hê-bơ-rơ phải chăng? Tôi cũng vậy. Họ là người Y-sơ-ra-ên phải chăng? Tôi cũng vậy. Họ là dòng dõi của Áp-ra-ham phải chăng? Tôi cũng vậy.
Are they Hebrews? so am I. Are they of Israel? so am I. Are they the seed of Abraham? so am I.
εβραιοι εισιν καγω ισραηλιται εισιν καγω σπερμα αβρααμ εισιν καγω

- 23 Họ là kẻ hầu việc của Đấng Christ phải chăng? Ừ, tôi nói như kẻ dại dột, tôi lại là kẻ hầu việc nhiều hơn! Tôi đã chịu khó nhọc nhiều hơn, tù rạc nhiều hơn, đòn vọt quá chừng. Đòi phen tôi gần phải bị chết;
Are they servants of Christ? (I am talking foolishly) I am more so; I have had more experience of hard work, of prisons, of blows more than measure, of death.
διακονοι χριστου εισιν παραφρονων λαλω υπερ εγω εν κοποις περισσοτερος εν πληγαις υπερβαλλοντος εν φυλακαις περισσοτερος εν θανατοις πολλακις
- 24 năm lần bị người Giu-đa đánh roi, mỗi lần thiếu một roi đầy bốn chục;
Five times the Jews gave me forty blows but one.
υπο ιουδαιων πεντακις τεσσαρακοντα παρα μιαν ελαβον
- 25 ba lần bị đánh đòn; một lần bị ném đá; ba lần bị chìm tàu. Tôi đã ở trong biển sâu một ngày một đêm.
Three times I was whipped with rods, once I was stoned, three times the ship I was in came to destruction at sea, a night and a day I have been in the water;
τρις ερραβδισθην απαξ ελιθασθην τρις εναυαγησα νυχθημερον εν τω βυθω πεποιηκα
- 26 Lại nhiều lần tôi đi đường nguy trên sông bến, nguy với trộm cướp, nguy với giữa dân mình, nguy với dân ngoại, nguy trong các thành, nguy trong các đồng vắng, nguy trên biển, nguy với anh em giả dối;
In frequent travels, in dangers on rivers, in dangers from outlaws, in dangers from my countrymen, in dangers from the Gentiles, in dangers in the town, in dangers in the waste land, in dangers at sea, in dangers among false brothers;
οδοποριαις πολλακις κινδυνοις ποταμων κινδυνοις ληστων κινδυνοις εκ γενους κινδυνοις εξ εθνων κινδυνοις εν πολει κινδυνοις εν ερημια κινδυνοις εν θαλασση κινδυνοις εν ψευδαδελφοις
- 27 chịu khó chịu nhọc, lắm lúc thức đêm, chịu đói khát, thường khi phải nhịn ăn, chịu lạnh và lỏa lỏ.
In hard work and weariness, in frequent watchings, going without food and drink, cold and in need of clothing.
εν κοπω και μοχθω εν αγρυπνιαις πολλακις εν λιμω και διψει εν ηστειαις πολλακις εν ψυχει και γυμνοτητι
- 28 Còn chưa kể mọi sự khác, là mỗi ngày tôi phải lo lắng về hết thảy các Hội thánh.
In addition to all the other things, there is that which comes on me every day, the care of all the churches.
χωρις των παρεκτος η επισυστασις μου η καθ ημεραν η μεριμνα πασων των εκκλησιων
- 29 Nào có ai yếu đuối mà tôi chẳng yếu đuối ư? Nào có ai vấp ngã mà tôi chẳng như nung như đốt ư?
Who is feeble and I am not feeble? who is in danger of falling, and I am not angry?
τις ασθενει και ουκ ασθενω τις σκανδαλιζεται και ουκ εγω πυρουμει
- 30 Vì phải khoe mình, thì tôi sẽ khoe mình về sự yếu đuối tôi.
If I have to take credit to myself, I will do so in the things in which I am feeble.
ει καυχασθαι δει τα της ασθενειας μου καυχησομαι

- 31** Đức Chúa Trời là Cha Đức Chúa Jêsus, là Đấng đáng ngợi khen đời đời vô cùng, biết rằng tôi không nói dối đâu.
The God and Father of our Lord Jesus Christ, to whom be praise for ever, is witness that the things which I say are true.
ο θεος και πατηρ του κυριου ημων ησου χριστου οιδεν ο ων ευλογητος εις τους αιωνας οτι ου ψευδομαι
- 32** Ở thành Đa-mách, quan tổng đốc của vua A-rê-ta giữ thành của người Đa-mách để bắt tôi.
In Damascus, the ruler under Aretas the king kept watch over the town of the people of Damascus, in order to take me:
εν δαμασκω ο εθναρχης αρετα του βασιλεως εφρουρει την δαμασκηων πολιν πιασαι με θελων
- 33** Có người từ cửa sổ dòng tôi xuống, bằng một cái giỏ, dọc theo lưng thành, ấy vậy là tôi thoát khỏi tay họ.
And being let down in a basket from the wall through a window, I got free from his hands.
και δια θυριδος εν σαργανη εχαλασθην δια του τειχους και εξεφυγον τας χειρας αυτου
- 1** Tôi cần phải khoe mình, dầu chẳng có ích gì; nhưng tôi sẽ nói đến các sự hiện thấy và sự Chúa đã tỏ ra.
As it is necessary for me to take glory to myself, though it is not a good thing, I will come to visions and revelations of the Lord.
καυχασθαι δη ου συμφερει μοι ελευσομαι γαρ εις οπτασις και αποκαλυψεις κυριου
- 2** Tôi biết một người trong Đấng Christ, cách mười bốn năm trước, đã được đem lên đến tầng trời thứ ba (hoặc trong thân thể người, hoặc ngoài thân thể người, tôi chẳng biết, có Đức Chúa Trời biết).
I have knowledge of a man in Christ, fourteen years back (if he was in the body, or out of the body, I am not able to say, but God only), who was taken up to the third heaven.
οιδα ανθρωπον εν χριστω προ ετων δεκατεσσαρων ειτε εν σωματι ουκ οιδα ειτε εκτος του σωματος ουκ οιδα ο θεος οιδεν αρπαγεντα τον τοιουτον εως τριτου ουρανου
- 3** Tôi biết người đó (hoặc trong thân thể người, hoặc ngoài thân thể người, tôi chẳng biết, có Đức Chúa Trời biết)
And I have knowledge of such a man (if he was in the body, or out of the body, I am not able to say, but God only),
και οιδα τον τοιουτον ανθρωπον ειτε εν σωματι ειτε εκτος του σωματος ουκ οιδα ο θεος οιδεν
- 4** được đem lên đến chốn Ba-ra-đi, ở đó, nghe những lời không thể nói, mà không có phép cho người nào nói ra.
How he was taken up into Paradise, and words came to his ears which may not be said, and which man is not able to say.
οτι ηρπαγη εις τον παραδεισον και ηκουσεν αρρητα ρηματα α ουκ εξον ανθρωπω λαησαι
- 5** Về người đó, tôi sẽ khoe mình; nhưng về chính mình tôi, tôi không khoe, chỉ khoe về sự yếu đuối của tôi mà thôi.
On account of such a one I will have glory: for myself I will take no glory, but only in my feeble body.
υπερ του τοιουτου καυχησομαι υπερ δε εμαυτου ου καυχησομαι ει μη εν ταις ασθενειαις μου

- 6** Dầu tôi muốn khoe mình, thì cũng không phải là một người dại dột, vì tôi sẽ nói thật; nhưng tôi giữ, không nói, hầu cho chẳng ai nghĩ tôi vượt quá sự họ thấy ở nơi tôi và nghe tôi nói.
For if I had a desire to take credit to myself, it would not be foolish, for I would be saying what is true: but I will not, for fear that I might seem to any man more than he sees me to be, or has word from me that I am.
εαν γαρ θελησω καυχησασθαι ουκ εσομαι αφρων αληθειαν γαρ ερω φειδομαι δε μη τις εις εμε λογισηται υπερ ο βλεπει με η ακουει τι εξ εμου
- 7** Vậy nên, e rằng tôi lên mình kiêu ngạo bởi sự cao trọng cả thể của những sự tỏ ra ấy chẳng, thì đã cho một cái giằm xóc vào thịt tôi, tức là quỷ sứ của Sa-tan, để vả tôi, và làm cho tôi đừng kiêu ngạo.
And because the revelations were so very great, in order that I might not be overmuch lifted up, there was given to me a thorn in the flesh, one sent from Satan to give me pain.
και τη υπερβολη των αποκαλυψεων ινα μη υπεραιρωμαι εδοθη μοι σκολοψ τη σαρκι αγγελος σαταν ινα με κολαφιζη ινα μη υπεραιρωμαι
- 8** Đã ba lần tôi cầu nguyện Chúa cho nó lìa xa tôi.
And about this thing I made request to the Lord three times that it might be taken away from me.
υπερ τουτου τρις τον κυριον παρεκαλεσα ινα αποστη απ εμου
- 9** Nhưng Chúa phán rằng: An iễn ta đủ cho ngươi rồi, vì sức mạnh của ta nên trọn vẹn trong sự yếu đuối. Vậy, tôi sẽ rất vui lòng khoe mình về sự yếu đuối tôi, hầu cho sức mạnh của Đấng Christ ở trong tôi.
And he said to me, My grace is enough for you, for my power is made complete in what is feeble. Most gladly, then, will I take pride in my feeble body, so that the power of Christ may be on me.
και ειρηκεν μοι αρκει σοι η χαρις μου η γαρ δυναμις μου εν ασθενεια τελειουται ηδιστα ουν μαλλον καυχησομαι εν ταις ασθενειαις μου ινα επισκηνωση επ εμε η δυναμις του χριστου
- 10** Cho nên tôi vì Đấng Christ mà đành chịu trong sự yếu đuối, nhuốc nha, túng ngặt, bắt bớ, khốn khó; vì khi tôi yếu đuối, ấy là lúc tôi mạnh mẽ.
So I take pleasure in being feeble, in unkind words, in needs, in cruel attacks, in troubles, on account of Christ: for when I am feeble, then am I strong.
διο ευδοκω εν ασθενειαις εν υβρεσιν εν αναγκαις εν διωγμαις εν στενοχωριαις υπερ χριστου οταν γαρ ασθενω τοτε δυνατος ειμι
- 11** Tôi đã nên dại dột bởi anh em ép uống tôi; lẽ thì anh em khen lao tôi mới phải, vì dầu tôi không ra gì, cũng chẳng kém các sứ đồ rất lớn kia chút nào.
I have been forced by you to become foolish, though it was right for my praise to have come from you: for in no way was I less than the chief of the Apostles, though I am nothing.
γεγονα αφρων καυχωμενος υμεις με ηναγκασατε εγω γαρ ωφειλον υφ υμων συνιστασθαι ουδεν γαρ υστερησα των υπερ λιαν αποστολων ει και ουδ εν ειμι
- 12** Các bằng cứ về chức sứ đồ tôi đã tỏ ra trong anh em bởi sự nhẹn nhục mọi đàng, bởi các phép lạ.
Truly the signs of an Apostle were done among you in quiet strength, with wonders and acts of power.
τα μεν σημεια του αποστολου κατειργασθη εν υμιν εν παση υπομονη εν σημειοις και τερασιν και δυναμεσιν

- 13** Và, nếu trừ ra sự chính tôi không làm lụy cho anh em, thì anh em có việc gì mà chẳng bằng các Hội thánh khác? Xin tha thứ cho tôi sự không công bình đó!
For what is there in which you were made less than the other churches, but in the one thing that I was not a trouble to you? Let me have forgiveness for this wrong.
τι γαρ εστιν ο ηττηθητε υπερ τας λοιπας εκκλησιας ει μη οτι αυτος εγω ου κατεναρκησα υμων χαρισασθε μοι την αδικιαν ταυτην
- 14** Đây là lần thứ ba tôi sẵn sàng đi đến cùng anh em, và tôi sẽ chẳng làm lụy cho anh em đâu, vì không phải tôi tìm của cải anh em, bèn là tìm chính anh em vậy; thật, chẳng phải con cái nên chứa của quý cho cha mẹ, nhưng thà cha mẹ chứa cho con cái thì hơn.
This is now the third time that I am ready to come to you; and I will not be a trouble to you: my desire is for you, not for your property: for it is not the children's business to make store for their fathers, but the fathers for the children.
ιδου τριτον ετοιμωσ εχω ελθειν προς υμασ και ου καταναρκησω υμων ου γαρ ζητω τα υμων αλλ υμασ ου γαρ οφειλει τα τεκνα τοις γονευσιν θησαι ριζειν αλλ οι γονεισ τοισ τεκνοισ
- 15** Về phần tôi, tôi rất vui lòng phí của và phí trọn cả mình tôi vì linh hồn anh em, dầu rằng tôi yêu anh em thêm, mà cần phải bị anh em yêu tôi kém.
And I will gladly give all I have for your souls. If I have the more love for you, am I to be loved the less?
εγω δε ηδιστα δαπανησω και εκδαπανηθησομαι υπερ των ψυχων υμων ει και περισσοτερωσ υμασ αγαπων ηττον αγαπωμαι
- 16** Tuy rằng tôi chưa từng làm lụy cho anh em, nhưng tôi là người khôn khéo, đã dùng mưu kế mà bắt lấy anh em!
But let it be so, that I was not a trouble to you myself; but (someone may say) being false, I took you with deceit.
εστω δε εγω ου κατεβαρησα υμασ αλλ υπαρχων πανουργοσ δολω υμασ ελαβον
- 17** Vậy tôi há đã dùng một người nào trong những kẻ tôi sai đến cùng anh em mà lấy lợi của anh em chăng?
Did I make a profit out of you by any of those whom I sent to you?
μη τινα ων απεσταλκα προς υμασ δι αυτου επλεονεκτησα υμασ
- 18** Tôi đã xin Tít đi thăm anh em, lại đã sai một người trong anh em chúng tôi cùng đi với người. Có phải là Tít đã lấy lợi của anh em không? Chúng tôi há chẳng bước đi bởi một Thánh Linh, theo cùng một dấu chơn sao?
I gave orders to Titus, and I sent the brother with him. Did Titus make any profit out of you? were we not guided by the same Spirit, in the same ways?
παρεκαλεσα τιτον και συναπεστειλα τον αδελφον μη τι επλεονεκτησεν υμασ τιτοσ ου τω αυτω πνευματι περιπατησαμεν ου τοισ αυτοισ ιχνεσιν
- 19** Đã lâu nay, anh em tưởng rằng chúng tôi tìm cách chữa mình trước mặt anh em. Ấy l trong Đấng Christ, trước mặt Đức Chúa Trời mà chúng tôi nói; hỡi những kẻ rất yêu dấu, mọi điều đó thấy vì sự gây dựng cho anh em.
It may seem to you that all this time we have been attempting to put ourselves in the right; but we are saying these things before God in Christ. For all things, dear brothers, are for your profit.
παλιν δοκειτε οτι υμιν απολογουμεθα κατενωπιον του θεου εν χριστω λαλουμεν τα δε παντα αγαπητοι υπερ της υμων οικοδομησ

- 20** Vì tôi e rằng khi tôi đến, chẳng thấy anh em như tôi ước ao, lại về phần anh em, chẳng thấy tôi như anh em đã ước ao chẳng. Tôi còn e rằng trong các anh em có những điều rầy rà, ghen ghét, nóng giận, bất hòa, nói hành, nói gằn nói xa, kiêu căng, hỗn loạn chẳng.
For I have a fear that, when I come, you may not be answering to my desire, and that I may not be answering to yours; that there may be fighting, hate, angry feeling, divisions, evil talk about others, secrets, thoughts of pride, outbursts against authority;
φοβουμαι γαρ μηπως ελθων ουχ οιους θελω ευρω υμας καγω ευρεθω υμιν οιον ου θελετε μηπως ερεις ζηλοι θυμοι εριθειαι καταλαλαι ψιθυρισμοι φυσιωσεις ακαταστασαι
- 21** Có lẽ nào khi tôi đến nơi anh em, Đức Chúa Trời lại làm cho tôi phải hạ mình xuống về việc anh em một lần nữa, và tôi sẽ phải khóc lóc về nhiều kẻ trước đã phạm tội mà không ăn năn về những sự ô uế, gian dâm, luông tuông họ đã phạm, hay sao?
And that when I come again, my God may put me to shame among you, and I may have grief for those who have done wrong before and have had no regret for their unclean ways, and for the evil desires of the flesh to which they have given way.
μη παλιν ελθοντα με ταπεινωση ο θεος μου προς υμας και πενηθσω πολλους των προημαρτηκωτων και μη μετανοησαντων επι τη ακαθαρσια και π ορνεια και ασελγεια η επραξαν
- 1** Đây là lần thứ ba mà tôi sẽ đi đến nơi anh em. Mọi việc sẽ định cứ lời khai của hai hoặc ba người làm chứng.
This is the third time that I am coming to you. From the mouth of two or three witnesses will every word be made certain.
τριτον τουτο ερχομαι προς υμας επι στοματος δυο μαρτυρων και τριων σταθησεται παν ρημα
- 2** Điều đó tôi đã nói rồi, bây giờ lại nói rồi nữa, ngày nay tôi dầu vắng mặt, nhưng không khác lúc tôi ở với anh em lần thứ hai: tôi rao cho kẻ trước có phạm tội và cho mọi kẻ khác rằng, nếu tôi lại đến, thì chẳng dung thứ chi hết,
I said before, and still say it before I come, as being present for the second time, though I am still away from you, to those who have done wrong before, and to all the others, that if I come again I will not have pity;
προειρηκα και προλεγω ως παρων το δευτερον και απων νυν γραφω τοις προημαρτηκοσιν και τοις λοιποις πασιν οτι εαν ελθω εις το παλιν ου φεισομαι
- 3** vì anh em phải có một bằng cứ rằng Đấng Christ phán bởi tôi, tức là Đấng đối với anh em chẳng phải là yếu đuối đâu, bèn là mạnh mẽ ở giữa anh em vậy.
Seeing that you are looking for a sign of Christ giving out his word in me; who is not feeble in relation to you, but is strong in you:
επει δοκιμην ζητειτε του εν εμοι λαλουντος χριστου ος εις υμας ουκ ασθενει αλλα δυναται εν υμιν
- 4** Bởi vì, dầu Ngài như sự yếu đuối đã bị đóng đinh vào thập tự giá, nhưng Ngài sống bởi quyền phép Đức Chúa Trời; chúng tôi cũng vậy, dầu là yếu đuối trong Ngài, nhưng nhờ quyền phép Đức Chúa Trời thì cũng sẽ sống với Ngài, đặng làm việc giữa anh em.
For he was feeble in that he was put to death on the cross, but he is living by the power of God. And we are feeble in him, but we will be living with him through the power of God in relation to you.
και γαρ ει εσταυρωθη εξ ασθενειας αλλα ζη εκ δυναμεως θεου και γαρ ημεις ασθενουμεν εν αυτω αλλα ζησομεθα συν αυτω εκ δυναμεως θεου εις υμας

- 5 Chính anh em hãy tự xét để xem mình có đức tin chẳng. Hãy tự thử mình: anh em há không nhận biết rằng có Đức Chúa Jêsus Christ ở trong anh em sao? miễn là anh em không đáng bị bỏ.
Make a test of yourselves, if you are in the faith; make certain of yourselves. Or are you not conscious in yourselves that Jesus Christ is in you, if you are truly Christ's?
εαυτους πειραζετε ει εστε εν τη πιστει εαυτους δοκιμαζετε η ουκ επιγνωσκετε εαυτους οτι ιησους χριστος εν υμιν εστιν ει μη τι αδοκιμοι εστε
- 6 Song tôi mong anh em nhận biết rằng chúng tôi chẳng đáng bị bỏ.
But it is my hope that you will have no doubt that we are truly Christ's.
ελπιζω δε οτι γνωσεσθε οτι ημεις ουκ εσμεν αδοκιμοι
- 7 Nhưng chúng ta cầu xin Đức Chúa Trời cho anh em đừng làm việc ác nào, chẳng phải để tỏ ra chính chúng tôi được ung chịu, song hầu cho anh em làm điều thiện, mặt dầu chúng tôi như đáng bị bỏ.
Now our prayer to God is that you may do no evil; not in order that it may be put to our credit, but so that you may do what is right, whatever we may seem.
ευχομαι δε προς τον θεον μη ποιησαι υμας κακον μηδεν ουχ ινα ημεις δοκιμοι φανωμεν αλλ ινα υμεις το καλον ποιητε ημεις δε ως αδοκιμοι ωμεν
- 8 Vì chúng tôi chẳng có thể nghịch cùng lẽ thật, nhưng chỉ có thể thuận theo lẽ thật.
Because we are able to do nothing against what is true, but only for it.
ου γαρ δυναμεθα τι κατα της αληθειας αλλ υπερ της αληθειας
- 9 Dầu chúng tôi yếu đuối, miễn là anh em được mạnh mẽ thì chúng tôi cũng vui mừng; và điều chúng tôi cầu xin, ấy là cho anh em được nên trọn vẹn.
For we are glad when we are feeble and you are strong: and this is our prayer, even that you may be made complete.
χαιρομεν γαρ οταν ημεις ασθενωμεν υμεις δε δυνατοι ητε τουτο δε και ευχομεθα την υμων καταρτισιν
- 10 Vậy nên khi vắng mặt, tôi viết những điều này, để khi tôi có mặt, không dùng thẳng phép, theo quyền Chúa ban cho tôi, để gây dựng chớ không phải để hủy diệt.
For this cause I am writing these things while I am away, so that there may be need for me, when I am present, to make use of sharp measures, by the authority which the Lord has given me for building up and not for destruction.
δια τουτο ταυτα απων γραφω ινα παρων μη αποτομωσ χρησωμαι κατα την εξουσιαν ην εδωκεν μοι ο κυριος εις οικοδομην και ουκ εις καθαιρεσιν
- 11 Rốt lại, hỡi anh em, hãy mừng rỡ; khá theo đến sự trọn lành; hãy yên ủi mình, hiệp một tâm tình, ở cho hòa thuận, thì Đức Chúa Trời sự yêu thương và sự bình an sẽ ở cùng anh em.
Let this be my last word, brothers; be glad; be complete; be comforted; be of the same mind; be at peace with one another: and the God of love and peace will be with you.
λοιπον αδελφοι χαιρετε καταρτιζεσθε παρακαλεισθε το αυτο φρονειτε ειρηνευετε και ο θεος της αγαπης και ειρηνης εσται μεθ υμων

- 12 **Hãy lấy cái hôn thành mà chào nhau.**
\\13:13\\All the saints send their love to you.
ασπασασθε αλληλους εν αγιω φιληματι
- 12 **Hãy lấy cái hôn thành mà chào nhau.**
Give one another a holy kiss.
ασπασασθε αλληλους εν αγιω φιληματι
- 13 **Hết thầy thánh đồ chào anh em.**
\\13:14\\The grace of our Lord Jesus Christ, and the love of God, and the harmony of the Holy Spirit, be with you all.
ασπαζονται υμας οι αγιοι παντες
- 1 **Phao-lô, làm sứ đồ, chẳng phải bởi loài người, cũng không nhờ một người nào, bèn là bởi Đức Chúa Jêsus Christ và Đức Chúa Trời, tức là Cha, Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại,**
Paul, an Apostle (not from men, and not through man, but through Jesus Christ, and God the Father, who made him come back from the dead),
παυλος αποστολος ουκ απ ανθρωπων ουδε δι ανθρωπου αλλα δια ιησου χριστου και θεου πατρος του εγειραντος αυτον εκ νεκρων
- 2 **cùng hết thầy anh em ở với tôi, gởi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti:**
And all the brothers who are with me, to the churches of Galatia:
και οι συν εμοι παντες αδελφοι ταις εκκλησιαις της γαλατιας
- 3 **nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa chúng ta,**
Grace to you and peace from God the Father and our Lord Jesus Christ,
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος και κυριου ημων ιησου χριστου
- 4 **là Đấng phó mình vì tội lỗi chúng ta, hầu cho cứu chúng ta khỏi đời ác này, y theo ý muốn Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta,**
Who gave himself for our sins, so that he might make us free from this present evil world, after the purpose of our God and Father:
του δοντος εαυτον υπερ των αμαρτιων ημων οπως εξεληται ημας εκ του ενεστωτος αιωνος πονηρου κατα το θελημα του θεου και πατρος ημων
- 5 **nguyên Ngài được vinh hiển đời đời vô cùng! A-men.**
To whom be the glory for ever and ever. So be it.
ω η δοξα εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 6 **Tôi lấy làm lạ cho anh em đã vội bỏ Đấng gọi anh em bởi ơn Đức Chúa Jêsus Christ, đặng theo tin lành khác.**
I am surprised that you are being so quickly turned away from him whose word came to you in the grace of Christ, to good news of a different sort;
θαυμαζω οτι ουτως ταχως μετατιθεσθε απο του καλεσαντος υμας εν χαριτι χριστου εις ετερον ευαγγελιον

- 7 **Thật chẳng phải có tin lành khác, nhưng có mấy kẻ làm rối trí anh em, và muốn đánh đổ Tin Lành của Đấng Christ.**
Which is not another sort: only there are some who give you trouble, desiring to make changes in the good news of Christ.
ο ουκ εστιν αλλο ει μη τινες εισιν οι ταρασσοντες υμας και θελοντες μεταστρεψαι το ευαγγελιον του χριστου
- 8 **Nhưng nếu có ai, hoặc chính chúng tôi, hoặc thiên sứ trên trời, truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành đã truyền cho anh em, thì người ấy đáng bị a-na-them!**
But even if we, or an angel from heaven, were to be a preacher to you of good news other than that which we have given you, let there be a curse on him.
αλλα και εαν ημεις η αγγελος εξ ουρανου ευαγγελιζεται υμιν παρ ο ευηγγελισαμεθα υμιν αναθεμα εστω
- 9 **Tôi đã nói rồi, nay lại nói lần nữa: Nếu ai truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành anh em đã nhận, thì người ấy đáng bị a-na-them!**
As we have said before, so say I now again, If any man is a preacher to you of any good news other than that which has been given to you, let there be a curse on him.
ως προειρηκαμεν και αρτι παλιν λεγω ει τις υμας ευαγγελιζεται παρ ο παρελαβετε αναθεμα εστω
- 10 **Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ung chịu tôi hay là Đức Chúa Trời? Hay là tôi muốn đẹp lòng loài người chăng? Ví bằng tôi còn làm cho đẹp lòng loài người, thì tôi chẳng phải là tôi tớ của Đấng Christ.**
Am I now using arguments to men, or God? or is it my desire to give men pleasure? if I was still pleasing men, I would not be a servant of Christ.
αρτι γαρ ανθρωπους πειθω η τον θεον η ζητω ανθρωποις αρεσκειν ει γαρ ετι ανθρωποις ηρεσκον χριστου δουλος ουκ αν ημην
- 11 **Hỡi anh em, tôi nói cho anh em rằng, Tin Lành mà tôi đã truyền, chẳng phải đến từ loài người đâu;**
Because I say to you, my brothers, that the good news of which I was the preacher is not man's.
γνωριζω δε υμιν αδελφοι το ευαγγελιον το ευαγγελισθεν υπ εμου οτι ουκ εστιν κατα ανθρωπον
- 12 **vì tôi không nhận và cũng không học Tin Lành đó với một người nào, nhưng đã nhận lấy bởi sự tỏ ra của Đức Chúa Jêsus Christ.**
For I did not get it from man, and I was not given teaching in it, but it came to me through revelation of Jesus Christ.
ουδε γαρ εγω παρα ανθρωπου παρελαβον αυτο ουτε εδιδαχθην αλλα δι αποκαλυψεως ιησου χριστου
- 13 **Vả, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào, tôi bất bớ và phá tan Hội thánh của Đức Chúa Trời quá chừng;**
For news has come to you of my way of life in the past in the Jews' religion, how I was cruel without measure to the church of God, and did great damage to it:
ηκουσατε γαρ την εμην αναστροφην ποτε εν τω ιουδαισμο οτι καθ υπερβολην εδιωκον την εκκλησιαν του θεου και επορθουν αυτην
- 14 **tôi tấn tới trong giáo Giu-đa hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi, tôi là người sốt sắng quá đỗi về cữ truyền của tổ phụ tôi.**
And I went farther in the Jews' religion than a number of my generation among my countrymen, having a more burning interest in the beliefs handed down from my fathers.
και προεκοπτον εν τω ιουδαισμο υπερ πολλους συνηλικιωτας εν τω γενει μου περισσοτερος ζηλωτης υπαρχων των πατρικων μου παραδοσεων

- 15 Nhưng khi Đức Chúa Trời, là Đấng đã để riêng tôi ra từ lúc còn trong lòng mẹ, và lấy ân điển gọi tôi, vui lòng
But when it was the good pleasure of God, by whom I was marked out even from my mother's body, through his grace,
οτε δε ευδοκησεν ο θεος ο αφορισας με εκ κοιλιας μητρος μου και καλεσας δια της χαριτος αυτου
- 16 bày tỏ Con của Ngài ra trong tôi, hầu cho tôi rao truyền Con đó ra trong người ngoại đạo, thì lập tức tôi chẳng bàn với thịt và máu.
To give the revelation of his Son in me, so that I might give the news of him to the Gentiles; then I did not take the opinion of flesh and blood,
αποκαλυψαι τον υιον αυτου εν εμοι ινα ευαγγελιζομαι αυτον εν τοις εθνεσιν ευθεως ου προσανεθεμην σαρκι και αιματι
- 17 Tôi cũng không lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng những người đã làm sứ đồ trước tôi, song tôi đi qua xứ A-ra-bi; sau rồi trở về thành Đa-mách.
And I went not up to Jerusalem to those who were Apostles before me; but I went away into Arabia, and again I came back to Damascus.
ουδε ανηλθον εις ιεροσολυμα προς τους προ εμου αποστολους αλλ ανηλθον εις αραβιαν και παλιν υπεστρεψα εις δαμασκον
- 18 Kế đó, mãn ba năm, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem, đặng làm quen với Sê-pha, và tôi ở với người mười lăm ngày;
Then after three years I went up to Jerusalem to see Cephas, and was there with him fifteen days.
επειτα μετα ετη τρια ανηλθον εις ιεροσολυμα ιστορησαι πετρον και επεμεινα προς αυτον ημερας δεκαπεντε
- 19 nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa.
But of the other Apostles I saw only James, the Lord's brother.
ετερον δε των αποστολων ουκ ειδον ει μη ιακωβον τον αδελφον του κυριου
- 20 Thật, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi quyết rằng điều tôi viết cho anh em đây chẳng phải là điều dối.
Now God is witness that the things which I am writing to you are true.
α δε γραφω υμιν ιδου ενωπιον του θεου οτι ου ψευδομαι
- 21 Sau lại, tôi đi qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si,
Then I came to the parts of Syria and Cilicia.
επειτα ηλθον εις τα κλιματα της συριας και της κιλικιας
- 22 bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu-đê, là các hội ở trong Đấng Christ.
And the churches of Judaea which were in Christ still had no knowledge of my face or person:
ημην δε αγνοουμενος τω προσωπω ταις εκκλησιαις της ιουδαιας ταις εν χριστω
- 23 chỉ các hội đó có nghe rằng: Người đã bắt bớ chúng ta ngày trước, nay đương truyền đạo mà lúc bấy giờ người có sức phá.
Only it came to their ears that he who at one time was cruel to us is now preaching the faith which before had been attacked by him;
μονον δε ακουοντες ησαν οτι ο διωκων ημας ποτε νυν ευαγγελιζεται την πιστιν ην ποτε επορθει

- 24 **Vậy thì, các hội đó vì có tôi khen ngợi Đức Chúa Trời.**
And they gave glory to God in me.
και εδοξαζον εν εμοι τον θεον
- 1 **Sau đó mười bốn năm, tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem với Ba-na-ba, có đem Tít cùng đi nữa.**
Then after the space of fourteen years I went up again to Jerusalem with Barnabas, taking Titus with me.
επειτα δια δεκατεσσαρων ετων παλιν ανεβην εις ιεροσολυμα μετα βαρναβα συμπαραλαβων και τιτον
- 2 **Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó, phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại đạo ra cho anh em; lại phô bày riêng cho những kẻ có danh vọng hơn hết, kéo sự chạy của tôi trước kia và bây giờ hóa ra vô ích chẳng.**
And I went up by revelation; and I put before them the good news which I was preaching among the Gentiles, but privately before those who were of good name, so that the work which I was or had been doing might not be without effect.
ανεβην δε κατα αποκαλυψιν και ανεθεμην αυτοις το ευαγγελιον ο κηρυσσω εν τοις εθνεσιν κατ ιδιαν δε τοις δοκουσιν μηπως εις κενον τρεχω η εδραμον
- 3 **Dầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gờ-réc, cũng không bị ép phải cắt bì.**
But not even Titus who was with me, being a Greek, was made to undergo circumcision:
αλλ ουδε τιτος ο συν εμοι ελλην ων ηναγκασθη περιτμηθηναι
- 4 **Chúng tôi đã làm như vậy, vì có mấy người anh em giả, lén vào trong vòng chúng tôi, để rình xem sự tự do mà chúng tôi được trong Đức Chúa Jêsus Christ, đặng bắt chúng tôi làm tôi mọi.**
And that because of the false brothers let in secretly, who came searching out our free condition which we have in Christ Jesus, so that they might make servants of us;
δια δε τους παρεισακτους ψευδαδελφους οιτινες παρεισηλθον κατασκοπησαι την ελευθεριαν ημων ην εχομεν εν χριστω ιησου ινα ημας καταδουλωσωσονται
- 5 **Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào, chối chẳng chịu thuộc dưới quyền họ, hầu cho lẽ thật của Tin Lành được vững bền trong anh em.**
To whom we gave way not even for an hour; so that the true words of the good news might still be with you.
οις ουδε προς ωραν ειξαμεν τη υποταγη ινα η αληθεια του ευαγγελιου διαμεινη προς υμας
- 6 **Còn như những kẻ mà người ta tôn trọng lắm, (trước kia là kẻ thế nào, thì chẳng can dự gì với tôi, Đức Chúa Trời không tây vị ai hết), tôi nói, những kẻ đó dầu tôn trọng lắm, cũng chẳng làm cho tôi thêm ích chút nào.**
But from those who seemed to be important (whatever they were has no weight with me: God does not take man's person into account): those who seemed to be important gave nothing new to me;
απο δε των δοκουντων ειναι τι οποιοι ποτε ησαν ουδεν μοι διαφερει προσωπον θεος ανθρωπου ου λαμβανει εμοι γαρ οι δοκουντες ουδεν προσανεθεντο

- 7 Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi, cũng như sự giảng Tin Lành cho người chịu phép cắt bì đã giao cho Phi -e-rơ vậy,
But, quite the opposite, when they saw that I had been made responsible for preaching the good news to those without circumcision, even as Peter had been for those of the circumcision
αλλα τουναντιον ιδοντες οτι πεπιστευμαι το ευαγγελιον της ακροβυστιας καθως πετρος της περιτομης
- 8 vì Đấng đã cảm động trong Phi -e-rơ để sai người làm sứ đồ cho những kẻ chịu cắt bì, cũng cảm động trong tôi để sai tôi làm sứ đồ cho dân ngoại,
(Because he who was working in Peter as the Apostle of the circumcision was working no less in me among the Gentiles);
ο γαρ ενεργησας πετρω εις αποστολην της περιτομης ενηργησεν και εμοι εις τα εθνη
- 9 và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Giảng là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi, hầu cho chúng tôi đi đến cùng dân ngoại, còn các người ấy thì đến cùng những kẻ chịu phép cắt bì.
When they saw the grace which was given to me, James and Cephas and John, who had the name of being pillars, gave to me and Barnabas their right hands as friends so that we might go to the Gentiles, and they to the circumcision;
και γνοντες την χαριν την δοθεισαν μοι ιακωβος και κηφας και ιωαννης οι δοκουντες στυλοι ειναι δεξιας εδωκαν εμοι και βαρναβα κοινωνιας ινα ημεις εις τα εθνη αυτοι δε εις την περιτομην
- 10 Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn, là điều tôi cũng đã ân cần làm lắm.
Only it was their desire that we would give thought to the poor; which very thing I had much in mind to do.
μονον των πτωχων ινα μνημονευωμεν ο και εσπουδασα αυτο τουτο ποιησαι
- 11 Nhưng khi Sê-pha đến thành An-ti-ốt, tôi có ngăn can trước mặt người, vì là đáng trách lắm.
But when Cephas came to Antioch, I made a protest against him to his face, because he was clearly in the wrong.
οτε δε ηλθεν πετρος εις αντιοχειαν κατα προσωπον αυτω αντεστην οτι κατεγνωσμενος ην
- 12 Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai đi chưa đến, thì người ăn chung với người ngoại; vừa khi họ đã đến thì người lui đứng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì.
For before certain men came from James, he did take food with the Gentiles: but when they came, he went back and made himself separate, fearing those who were of the circumcision.
προ του γαρ ελθειν τινας απο ιακωβου μετα των εθνων συνησθιεν οτε δε ηλθον υπεστελλεν και αφωριζεν εαυτον φοβουμενος τους εκ περιτομης
- 13 Các người Giu-đa khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, đến nỗi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ.
And the rest of the Jews went after him, so that even Barnabas was overcome by their false ways.
και συνυπεκριθησαν αυτω και οι λοιποι ιουδαιοι ωστε και βαρναβας συναπηχθη αυτων τη υποκρισει

- 14 Nhưng khi tôi thấy họ không đi ngay thẳng theo lẽ thật của Tin Lành, thì nói với Sê-pha trước mặt mọi người rằng: nếu anh là người Giu-đa, mà ăn ở theo cách dân ngoại, không theo cách người Giu-đa, thì làm sao anh ép dân ngoại phải theo thói Giu-đa?
But when I saw that they were not living uprightly in agreement with the true words of the good news, I said to Cephas before them all, If you, being a Jew, are living like the Gentiles, and not like the Jews, how will you make the Gentiles do the same as the Jews?
αλλ οτε ειδον οτι ουκ ορθοδοουσιν προς την αληθειαν του ευαγγελιου ειπον τω πετρω εμπροσθεν παντων ει συ ιουδαιος υπαρχων εθνικως ζης και ουκ ιουδαιικως τι τα εθνη αναγκαζεις ιουδαιζειν
- 15 Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu-đa, không phải là kẻ có tội từ trong dân ngoại.
We being Jews by birth, and not sinners of the Gentiles,
ημεις φυσει ιουδαιοι και ουκ εξ εθνων αμαρτωλοι
- 16 Dầu vậy, đã biết rằng người ta được xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp đâu, bèn là cậy đức tin trong Đức Chúa Jêsus Christ, nên chính chúng tôi đã tin Đức Chúa Jêsus Christ, để được xưng công bình bởi đức tin trong Đấng Christ, chớ chẳng bởi các việc luật pháp; vì chẳng có ai được xưng công bình bởi các việc luật pháp.
Being conscious that a man does not get righteousness by the works of the law, but through faith in Jesus Christ, we had faith in Christ Jesus, so that we might get righteousness by faith in Christ, and not by the works of the law: because by the works of the law will no flesh get righteousness.
ειδοτες οτι ου δικαιουται ανθρωπος εξ εργαων νομου εαν μη δια πιστεως ιησου χριστου και ημεις εις χριστον ιησουν επιστευσαμεν ινα δικαιωθωμεν εκ πιστεως χριστου και ουκ εξ εργαων νομου διοτι ου δικαιωθησεται εξ εργαων νομου πασα σαρξ
- 17 Nhưng nếu đang khi chúng tôi tìm cách được xưng công bình trong Đấng Christ, mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội, vậy thì Đấng Christ chẳng là làm tội của tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy!
But if, while we were desiring to get righteousness through Christ, we ourselves were seen to be sinners, is Christ a servant of sin? In no way!
ει δε ζητουντες δικαιωθηναι εν χριστω ευρεθημεν και αυτοι αμαρτωλοι αρα χριστος αμαρτιας διακονος μη γενοιτο
- 18 Thật thế, nếu tôi lập lại điều tôi đã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm phép.
For if I put up again those things which I gave to destruction, I am seen to be a wrongdoer.
ει γαρ α κατελυσα ταυτα παλιν οικοδομω παραβατην εμαυτον συνιστημι
- 19 Vả, bởi luật pháp, tôi đã chết cho luật pháp, để sống cho Đức Chúa Trời.
For I, through the law, have become dead to the law, so that I might be living to God.
εγω γαρ δια νομον νομω απεθανον ινα θεω ζησω
- 20 Tôi đã bị đóng đinh vào thập tự giá với Đấng Christ, mà tôi sống, không phải là tôi sống nữa, nhưng Đấng Christ sống trong tôi; nay tôi còn sống trong xác thịt, ấy là tôi sống trong đức tin của Con Đức Chúa Trời, là Đấng đã yêu tôi, và đã phó chính mình Ngài vì tôi.
I have been put to death on the cross with Christ; still I am living; no longer I, but Christ is living in me; and that life which I now am living in the flesh I am living by faith, the faith of the Son of God, who in love for me, gave himself up for me.
χριστω συνεσταυρωμαι ζω δε ουκετι εγω ζη δε εν εμοι χριστος ο δε νυν ζω εν σαρκι εν πιστει ζω τη του υιου του θεου του αγαπησαντος με και παραδοντος εαυτον υπερ εμου

- 21 Tôi không muốn làm cho ân điển Đức Chúa Trời ra vô ích; vì nếu bởi luật pháp mà được sự công bình, thì Đấng Christ chịu chết là vô ích.
I do not make the grace of God of no effect: because if righteousness is through the law, then Christ was put to death for nothing.
 ουκ αθετω την χαριν του θεου ει γαρ δια νομου δικαιοσυνη αρα χριστος δωρεαν απεθανεν
- 1 Hỡi người Ga-la-ti ngu muội kia, ai lừa gạt anh em là người Đức Chúa Jêsus Christ bị đóng đinh trên thập tự giá?
O foolish Galatians, by what strange powers have you been tricked, to whom it was made clear that Jesus Christ was put to death on the cross?
 ω ανοητοι γαλαται τις υμας εβασκανεν τη αληθεια μη πειθεσθαι οις κατ οφθαλμους ιησους χριστος προεγραφη εν υμιν εσταυρωμενος
- 2 Tôi chỉ hỏi anh em một câu này: Ấy 1 cậy các việc luật pháp hay là bởi nghe và tin mà anh em đã nhận được Đức Thánh Linh?
Give me an answer to this one question, Did the Spirit come to you through the works of the law, or by the hearing of faith?
 τουτο μονον θελω μαθειν αφ υμων εξ εργαων νομου το πνευμα ελαβετε η εξ ακοης πιστεωσ
- 3 Sao anh em ngu muội dường ấy? Sau khi đã khởi sự nhờ Đức Thánh Linh, nay sao lại cậy xác thịt mà làm cho trọn?
Are you so foolish? having made a start in the Spirit, will you now be made complete in the flesh?
 ουτως ανοητοι εστε εναρξαμενοι πνευματι νυν σαρκι επιτελεισθε
- 4 Anh em há luống công mà chịu sự khốn khổ dường ấy sao? nếu quả là luống công!
Did you undergo such a number of things to no purpose? if it is in fact to no purpose.
 τοσαυτα επαθετε εικη ειγε και εικη
- 5 Đấng ban Đức Thánh Linh cho anh em và làm các phép lạ trong anh em, thì làm bởi các việc luật pháp, hay là bởi đã nghe mà tin?
He who gives you the Spirit, and does works of power among you, is it by the works of law, or by the hearing of faith?
 ο ουν επιχορηγων υμιν το πνευμα και ενεργων δυναμεις εν υμιν εξ εργαων νομου η εξ ακοης πιστεωσ
- 6 Như Áp-ra-ham tin ỨC Chúa Trời, thì đã kể là công bình cho người,
Even as Abraham had faith in God, and it was put to his account as righteousness.
 καθως αβρααμ επιστευσεν τω θεω και ελογισθη αυτω εις δικαιοσυνην
- 7 vậy anh em hãy nhận biết rằng những kẻ có đức tin là con cháu thật của Áp-ra-ham.
Be certain, then, that those who are of faith, the same are sons of Abraham.
 γνωσκετε αρα οτι οι εκ πιστεωσ ουτοι εισιν υιοι αβρααμ
- 8 Kinh Th nh cũng biết trước rằng Đức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi đức tin, nên đã rao truyền trước cho Áp-ra-ham tin I nh này: Các dân sẽ nhờ người mà được phước.
And the holy Writings, seeing before the event that God would give the Gentiles righteousness by faith, gave the good news before to Abraham, saying, In you will all the nations have a blessing.
 προιδουσα δε η γραφη οτι εκ πιστεωσ δικαιοι τα εθνη ο θεος προενηγγελισατο τω αβρααμ οτι ενευλογηθησονται εν σοι παντα τα εθνη

- 9 Ay v y, ai tin thì nấy được phước với Ap-ra-ham, 1 người có lòng tin.
So then those who are of faith have a part in the blessing of Abraham who was full of faith.
ὥστε οἱ ἐκ πίστεως εὐλογούνται σὺν τῷ πιστῷ ἀβραάμ
- 10 Vì mọi kẻ cậy các việc luật pháp, thì bị rủa sả, bởi có chép rằng: Đáng rủa thay là kẻ không bền đỗ trong mọi sự đã chép ở sách luật, đặng làm theo những sự ấy!
For all who are of the works of the law are under a curse: because it is said in the Writings, A curse is on everyone who does not keep on doing all the things which are ordered in the book of the law.
οσοι γαρ ἐξ ἔργων νομου εἰσιν ὑπο καταραν εἰσιν γεγραπται γαρ επικαταρατος πας ος ουκ ἐμμενει ἐν πασιν τοις γεγραμμενοις ἐν τῷ βιβλίῳ του νομου του ποιησαι αὐτα
- 11 Và lại chẳng hề có ai cậy luật pháp mà được xưng công bình trước mặt Đức Chúa Trời, điều đó là rõ ràng lắm, vì người công bình sẽ sống bởi đức tin.
Now that no man gets righteousness by the law in the eyes of God, is clear; because, The upright will be living by faith.
οτι δε ἐν νομῳ ουδεις δικαιουται παρα τῷ θεῳ δηλον οτι ο δικαιος ἐκ πίστεως ζησεται
- 12 Và, luật pháp vốn không phải đồng một thứ với đức tin, nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các điều răn thì sẽ nhờ đó mà sống.
And the law is not of faith; but, He who does them will have life by them.
ο δε νομος ουκ ἐστιν ἐκ πίστεως ἀλλ ο ποιησας αὐτα ἀνθρωπος ζησεται ἐν αὐτοις
- 13 Đáng Christ đã chuộc chúng ta khỏi sự rủa sả của luật pháp, bởi Ngài đã nên sự rủa sả vì chúng ta, vì có lời chép: Đáng rủa thay là kẻ bị treo trên cây gỗ,
Christ has made us free from the curse of the law, having become a curse for us: because it is said in the Writings, A curse on everyone who is put to death by hanging on a tree:
χριστος ημας ἐξηγορασεν ἐκ της καταρας του νομου γενομενος ὑπερ ημων καταρα γεγραπται γαρ επικαταρατος πας ο κρεμαμενος ἐπι ξυλου
- 14 hầu cho phước lành ban cho Ap-ra-ham nh Đức Chúa Jêsus Christ mà được rải khắp trên dân ngoại, lại hầu cho chúng ta cậy đức tin mà nhận lãnh Đức Thánh Linh đã hứa cho.
So that on the Gentiles might come the blessing of Abraham in Christ Jesus; in order that we through faith might have the Spirit which God had undertaken to give.
ινα εις τα εθνη η ευλογια του αβρααμ γενηται ἐν χριστῳ ιησου ινα την επαγγελιαν του πνευματος λαβωμεν δια της πίστεως
- 15 Hỡi Anh em, tôi nói theo thói quen người ta rằng: Khi một người đã làm tờ giao ước thành rồi, thì không ai có phép được xóa đi hay thêm vào sự gì.
Brothers, as men would say, even a man's agreement, when it has been made certain, may not be put on one side, or have additions made to it.
αδελφοι κατα ἀνθρωπον λεγω ομως ἀνθρωπου κεκυρωμενην διαθηκην ουδεις αθετει η επιδιατασσεται

- 16** Và, các lời hứa đã được phán cho Ap-ra-ham v cho dòng dõi người. không nói: Và cho các dòng dõi người, như chỉ về nhiều người; nhưng nói: Và cho dòng dõi người, như chỉ về một người mà thôi, tức là Đấng Christ.
Now to Abraham were the undertakings given, and to his seed. He says not, And to seeds, as of a great number; but as of one, he says, And to your seed, which is Christ.
τω δε αβρααμ ερρηθησαν αι επαγγελιαι και τω σπερματι αυτου ου λεγει και τοις σπερμασιν ως επι πολλων αλλ ως εφ ενος και τω σπερματι σου ος εστιν χριστος
- 17** Vậy thì tôi nói rằng: Lời giao ước mà Đức Chúa Trời trước kia đã kết lập thành rồi, thì không có thể bị hủy đi, và lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi bởi luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có.
Now this I say: The law, which came four hundred and thirty years after, does not put an end to the agreement made before by God, so as to make the undertaking without effect.
τουτο δε λεγω διαθηκην προκεκυρωμενην υπο του θεου εις χριστον ο μετα ετη τετρακοσια και τριακοντα γεγονως νομος ουκ ακυροι εις το καταργησαι την επαγγελιαν
- 18** Vì, nếu cơ nghiệp được ban cho bởi luật pháp, thì không bởi lời hứa nữa. Nhưng Đức Chúa Trời đã dùng lời hứa mà ban cơ nghiệp cho Ap-ra-ham.
Because if the heritage is by the law, it is no longer dependent on the word of God; but God gave it to Abraham by his word.
ει γαρ εκ νομου η κληρονομια ουκετι εξ επαγγελιας τω δε αβρααμ δι επαγγελιας κεχαρισται ο θεος
- 19** V y thì làm sao có luật pháp? luật pháp đã đặt thêm, vì có những sự phạm phép, cho tới chừng nào người dòng dõi đến, là người mà lời hứa đã hứa a cho; luật pháp được ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo.
What then is the law? It was an addition made because of sin, till the coming of the seed to whom the undertaking had been given; and it was ordered through angels by the hand of a go-between.
τι ουν ο νομος των παραβασεων χαριν προσετεθη αχρις ου ελθη το σπερμα ω επηγγελται διαταγεις δι αγγελων εν χειρι μεσιτου
- 20** Và, người trung bảo chẳng phải là người trung bảo về một bề mà thôi, nhưng Đức Chúa Trời chỉ có một.
Now a go-between is not a go-between of one; but God is one.
ο δε μεσιτης ενος ουκ εστιν ο δε θεος εις εστιν
- 21** Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của Đức Chúa Trời hay sao? chẳng hề như vậy; vì nếu đã ban cho một luật pháp có thể làm cho sống, thì sự công bình chắc bởi luật pháp mà đến.
Is the law then against the words of God? in no way; because if there had been a law which was able to give life, truly righteousness would have been by the law.
ο ουν νομος κατα των επαγγελιων του θεου μη γενοιτο ει γαρ εδοθη νομος ο δυναμενος ζωοποιησαι οντως αν εκ νομου ην η δικαιοσυνη
- 22** Nhưng Kinh Thánh đã nhốt hết thảy mọi sự dưới tội lỗi, hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Jêsus Christ mà được ban cho những kẻ tin.
However, the holy Writings have put all things under sin, so that that for which God gave the undertaking, based on faith in Jesus Christ, might be given to those who have such faith.
αλλα συνεκλεισεν η γραφη τα παντα υπο αμαρτιαν ινα η επαγγελια εκ πιστεως ιησου χριστου δοθη τοις πιστευουσιν

- 23 Trước khi đức tin chưa đến, chúng ta bị nhốt dưới sự canh giữ của luật pháp mà chờ đức tin phải bày ra.
But before faith came, we were kept in prison under the law, waiting for the revelation of the faith which was to come.
προ του δε ελθειν την πιστιν υπο νομον εφρουρουμεθα συγκεκλεισμενοι εις την μελλουσαν πιστιν αποκαλυφθηναι
- 24 Ấy v y, luật pháp đã như thầy giáo đặng dẫn chúng ta đến Đấng Christ, hầu cho chúng ta bởi đức tin mà được xưng công bình.
So the law has been a servant to take us to Christ, so that we might have righteousness by faith.
ωστε ο νομος παιδαγωγος ημων γεγονεν εις χριστον ινα εκ πιστεως δικαιοθωμεν
- 25 Song khi đức tin đã đến, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa.
But now that faith is come, we are no longer under a servant.
ελθουσης δε της πιστεως ουκετι υπο παιδαγωγον εσμεν
- 26 Vì chung anh em bởi tin Đức Chúa Jêsus Christ, nên hết thầy đều là con trai của Đức Chúa Trời.
Because you are all sons of God through faith in Christ Jesus.
παντες γαρ υιοι θεου εστε δια της πιστεως εν χριστω ιησου
- 27 Vả, anh em thấy đều chịu phép báp tem trong Đấng Christ, đều mặc lấy Đấng Christ vậy.
For all those of you who were given baptism into Christ did put on Christ.
οσοι γαρ εις χριστον εβαπτισθητε χριστον ενεδυσασθε
- 28 Tại đây không còn chia ra người Giu-đa hoặc người Gờ-réc; không còn người tôi mọi hoặc người tự chủ; không còn đờn ông hoặc đờn bà; vì trong Đức Chúa Jêsus Christ, anh em thấy đều làm một.
There is no Jew or Greek, servant or free, male or female: because you are all one in Jesus Christ.
ουκ ενι ιουδαιος ουδε ελλην ουκ ενι δουλος ουδε ελευθερος ουκ ενι αρσεν και θηλυ παντες γαρ υμεις εις εστε εν χριστω ιησου
- 29 Lại nếu anh em thuộc về Đấng Christ, thì anh em là dòng dõi của Ap-ra-ham, t c là kẻ kế tự theo lời hứa.
And if you are Christ's, then you are Abraham's seed, and yours is the heritage by the right of God's undertaking given to Abraham.
ει δε υμεις χριστου αρα του αβρααμ σπερμα εστε και κατ επαγγελιαν κληρονομοι
- 1 Vả, tôi nói rằng người kế tự dầu là chủ của mọi vật, mà đương còn thơ ấu, thì chẳng khác chi kẻ tôi mọi;
But I say that as long as the son is a child, he is in no way different from a servant, though he is lord of all;
λεγω δε εφ οσον χρονον ο κληρονομος νηπιος εστιν ουδεν διαφερει δουλου κυριος παντων ων
- 2 phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ, cho đến kỳ người cha đã định.
But is under keepers and managers till the time fixed by the father.
αλλα υπο επιτροπους εστιν και οικονομους αχρι της προθεσμιας του πατρος

- 3 Chúng ta cũng như vậy, khi còn thơ ấu, phải phục dưới các lẽ thói của thế gian.
So we, when we were young, were kept under the first rules of the world;
ουτως και ημεις οτε ημεν νηπιοι υπο τα στοιχεια του κοσμου ημεν δεδουλωμενοι
- 4 Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn, Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp,
But when the time had come, God sent out his Son, made of a woman, made under the law,
οτε δε ηλθεν το πληρωμα του χρονου εξαπεστειλεν ο θεος τον υιον αυτου γενομενον εκ γυναικος γενομενον υπο νομον
- 5 để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và cho chúng ta được làm con nuôi Ngài.
That he might make them free who were under the law, and that we might be given the place of sons.
ινα τους υπο νομον εξαγοραση ινα την υιοθεσιαν απολαβωμεν
- 6 Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của Con Ngài vào lòng chúng ta, kêu rằng: A-ba! Cha!
And because you are sons, God has sent out the Spirit of his Son into our hearts, saying, Abba, Father.
οτι δε εστε υιοι εξαπεστειλεν ο θεος το πνευμα του υιου αυτου εις τας καρδιας υμων κραζον αββα ο πατηρ
- 7 Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con; và nếu người là con, thì cũng là kẻ kế tự bởi ơn của Đức Chúa Trời.
So that you are no longer a servant, but a son; and if a son, then the heritage of God is yours.
ωστε ουκετι ει δουλος αλλ υιος ει δε υιος και κληρονομος θεου δια χριστου
- 8 Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết, thì làm tôi các thần vốn không phải là thần.
But at that time, having no knowledge of God, you were servants to those who by right are no gods:
αλλα τοτε μεν ουκ ειδοτες θεον εδουλευσατε τοις μη φυσει ουσιν θεοις
- 9 Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại được Đức Chúa Trời biết đến nữa, sao còn trở hướng về lẽ thói hèn yếu nghèo nàn đó mà suy phụ c nữa ư?
But now that you have come to have knowledge of God, or more truly, God has knowledge of you, how is it that you go back again to the poor and feeble first things, desiring to be servants to them again?
νυν δε γνοντες θεον μαλλον δε γνωσθεντες υπο θεου πως επιστρεφετε παλιν επι τα ασθηνη και πτωχα στοιχεια οις παλιν ανωθεν δουλευειν θελετε
- 10 anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, năm ư!
You keep days, and months, and fixed times, and years.
ημερας παρατηρεισθε και μηνας και καιρους και ενιαυτους
- 11 Tôi lo cho anh em, e tôi đã làm việc luống công giữa anh em.
I am in fear of you, that I may have been working for you to no purpose.
φοβουμαι υμας μηπως εικη κεκοπιακα εις υμας

- 12 Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em. Anh em không làm hại gì cho tôi.
My desire for you, brothers, is that you may be as I am, because I am as you are. You have done me no wrong;
γινεσθε ως εγω οτι καγω ως υμεις αδελφοι δεομαι υμων ουδεν με ηδικησατε
- 13 Anh em biết rằng ấy là đơng lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất,
But you have knowledge that with a feeble body I was preaching the good news to you the first time;
οιδατε δε οτι δι ασθενειαν της σαρκος ευηγγελισαμην υμιν το προτερον
- 14 vì xác thịt tôi yếu đuối sanh ra sự rên thử cho anh em mặc dầu, anh em cũng chẳng khinh tôi, chẳng chối tôi, mà lại tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jêsus Christ.
And you did not have a poor opinion of me because of the trouble in my flesh, or put shame on it; but you took me to your hearts as an angel of God, even as Christ Jesus.
και τον πειρασμον μου τον εν τη σαρκι μου ουκ εξουθενησατε ουδε εξεπτυσατε αλλ ως αγγελον θεου εδεξασθε με ως χριστον ηησου
- 15 Vậy thì sự vui mừng của anh em đã trở nên thế nào? Vì tôi làm chứng cho anh em rằng, lúc bấy giờ, nếu có thể được thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi.
Where then is that happy condition of yours? because I give you witness, that, if possible, you would have taken out your eyes and given them to me.
τις ουν ην ο μακαρισμος υμων μαρτυρω γαρ υμιν οτι ει δυνατον τους οφθαλμους υμων εξορυξαντες αν εδωκατε μοι
- 16 Tôi lấy lẽ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao?
So then am I no longer your friend, because I give you true words?
ωστε εχθρος υμων γεγωνα αληθευων υμιν
- 17 Những người đó vì anh em mà sốt sắng, thì không phải là ý tốt; nhưng họ muốn anh em lìa bỏ chúng tôi, hầu cho anh em sốt sắng vì họ.
Their interest in you is not good; but their desire is that you may be shut out, so that you may go after them.
ζηλουσιν υμας ου καλως αλλα εκκλεισαι υμας θελουσιν ινα αυτους ζηλουτε
- 18 Có lòng sốt sắng vì điều thiện thì tốt lắm, lúc nào cũng thế, không những khi tôi có mặt giữa anh em.
But it is good to have an interest in a good cause at all times, and not only when I am present with you.
καλον δε το ζηλουσθαι εν καλω παντοτε και μη μονον εν τω παρειναι με προς υμας
- 19 Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu đau đớn của sự sanh nở, cho đến chừng nào Đấng Christ thành hình trong các con,
My children, of whom I am again in birth-pains till Christ is formed in you,
τεκνια μου ους παλιν ωδινω αχρις ου μορφωθη χριστος εν υμιν

- 20 ta muốn ở cùng các con và thay đổi cách nói; vì về việc các con, ta rất là bối rối khó xử.
Truly my desire is to be present with you now, using a changed voice; for I am troubled about you.
ηθελον δε παρειναι προς υμας αρτι και αλλαξει την φωνην μου οτι απορουμαι εν υμιν
- 21 Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao?
Say, you whose desire it is to be under the law, do you not give ear to the law?
λεγετε μοι οι υπο νομον θελοντες ειναι τον νομον ουκ ακουετε
- 22 Vì có chép rằng Ap-ra-ham c hai con trai: một là con của người nữ tôi mọi, một là con của người nữ tự chủ.
Because it is in the Writings, that Abraham had two sons, one by the servant-woman, and one by the free woman.
γεγραπται γαρ οτι αβρααμ δυο υιους εσχεν ενα εκ της παιδισκης και ενα εκ της ελευθερας
- 23 Nhưng con của người nữ tôi mọi sanh ra theo xác thịt, con của người nữ tự chủ sanh ra theo lời hứa.
Now the son by the servant-woman has his birth after the flesh; but the son by the free woman has his birth through the undertaking of God.
αλλ ο μεν εκ της παιδισκης κατα σαρκα γεγεννηται ο δε εκ της ελευθερας δια της επαγγελιας
- 24 Cả điều đó có một nghĩa bóng: hai người nữ đó tức là hai lời giao ước, một là lời giao ước tại núi Si-na -i, sanh con ra để làm tôi mọi ấy là nàng A-ga.
Which things have a secret sense; because these women are the two agreements; one from the mountain of Sinai, giving birth to servants, which is Hagar.
ατινα εστιν αλληγορουμενα αυται γαρ εισιν αι δυο διαθηκαι μια μεν απο ορους σινα εις δουλειαν γεννωσα ητις εστιν αγαρ
- 25 Vả, A-ga, ấy là núi Si-na -i, trong xứ A-ra-bi; khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành đó với con cái mình đều làm tôi mọi.
Now this Hagar is the mountain Sinai in Arabia, and is the image of the Jerusalem which now is: which is a servant with her children.
το γαρ αγαρ σινα ορος εστιν εν τη αραβια συστοιχει δε τη νυν ιερουσαλημ δουλευει δε μετα των τεκνων αυτης
- 26 Nhưng thành Giê-ru-sa-lem ở trên cao là tự do, và ấy là mẹ chúng ta.
But the Jerusalem on high is free, which is our mother.
η δε ανω ιερουσαλημ ελευθερα εστιν ητις εστιν μητηρ παντων ημων
- 27 Vì có lời chép: Hỡi đờn bà son, người là kẻ chẳng sanh nở chi hết, hãy vui mừng; Người là kẻ chẳng từng chịu đau đớn sanh đẻ, hãy nức lòng mừng rỡ và bật tiếng reo cười, Vì của cải của vợ bị để sẽ đông hơn con cái của người nữ có chồng.
For it is in the Writings, You who have never given birth, be glad; give cries of joy, you who have had no birth-pains; for the children of her who has been given up by her husband are more than those of the woman who has a husband.
γεγραπται γαρ ευφρανθητι στειρα η ου τικτουσα ρηξον και βοησον η ουκ ωδινουσα οτι πολλα τα τεκνα της ερημου μαλλον η της εχουσης τον ανδρα

- 28 Hỡi anh em, về phần chúng ta, chúng ta cũng như Y-sác, là con của lời hứa.
 Now we, brothers, as Isaac was, are the children of the undertaking of God.
 ημεις δε αδελφοι κατα ισαακ επαγγελιας τεκνα εσμεν
- 29 Nhưng, như bây giờ, kẻ sanh ra theo xác thịt bắt bớ kẻ sanh ra theo Thánh Linh, thì hiện nay cũng còn là thế ấy.
 But as in those days he who had birth after the flesh was cruel to him who had birth after the Spirit, even so it is now.
 αλλ ωσπερ τοτε ο κατα σαρκα γεννηθεις εδιωκεν τον κατα πνευμα ουτως και νυν
- 30 Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy đuổi người nữ tôi mọi và con trai nó; vì con trai của người nữ tôi mọi sẽ không được kế tự với con trai của người nữ tự chủ.
 What then do the Writings say? Send away the servant-woman and her son; for the son of the servant-woman will not have a part in the heritage with the son of the free woman.
 αλλα τι λεγει η γραφη εκβαλε την παιδισκην και τον υιον αυτης ου γαρ μη κληρονομηση ο υιος της παιδισκης μετα του υιου της ελευθερας
- 31 Ấy v y, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tôi mọi, bèn là người nữ tự chủ.
 So, brothers, we are not children of the servant-woman, but of the free woman.
 αρα αδελφοι ουκ εσμεν παιδισκης τεκνα αλλα της ελευθερας
- 1 Đáng Christ đã buông tha chúng ta cho được tự do; vậy hãy đứng vững, chớ lại để mình dưới ách tôi mọi nữa.
 Christ has truly made us free: then keep your free condition and let no man put a yoke on you again.
 τη ελευθερια ουν η χριστος ημας ηλευθερωσεν στηκετε και μη παλιν ζυγω δουλειας ενεχεσθε
- 2 Tôi là Phao-lô nói với anh em rằng, nếu anh em chịu làm phép cắt bì, thì Đáng Christ không bỏ ích chi cho anh em hết.
 See, I Paul say to you, that if you undergo circumcision, Christ will be of no use to you.
 ιδε εγω παυλος λεγω υμιν οτι εαν περιτεμνησθε χριστος υμας ουδεν ωφελησει
- 3 Tôi lại rao cho mọi người chịu cắt bì rằng, họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp.
 Yes, I give witness again to every man who undergoes circumcision, that he will have to keep all the law.
 μαρτυρομαι δε παλιν παντι ανθρωπω περιτεμνομενω οτι οφειλετης εστιν ολον τον νομον ποιησαι
- 4 Anh em thấy đều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình, thì đã lìa khỏi Đáng Christ, mất ân điển rồi.
 You are cut off from Christ, you who would have righteousness by the law; you are turned away from grace.
 κατηγορηθητε απο του χριστου ουτινες εν νομο δικαιοσθε της χαριτος εξεπεσατε
- 5 Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình.
 For we through the Spirit by faith are waiting for the hope of righteousness.
 ημεις γαρ πνευματι εκ πιστεως ελπιδα δικαιοσυνης απεκδεχομεθα

- 6 Vì trong Đức Chúa Jêsus Christ, cái điều có giá trị, không phải tại chịu phép cắt bì hoặc không chịu phép cắt bì, nhưng tại đức tin hay làm ra bởi sự yêu thương vậy.
Because in Christ Jesus, having circumcision or not having circumcision are equally of no profit; but only faith working through love.
εν γαρ χριστω ιησου ουτε περιτομη τι ισχυει ουτε ακροβυστια αλλα πιστις δι αγαπης ενεργουμενη
- 7 Anh em chạy giõi; ai đã ngăn trở anh em đừng không cho vâng phục lẽ thật?
You were going on well; who was the cause of your not giving ear to what is true?
ετρεχετε καλως τις υμας ανεκοψεν τη αληθεια μη πειθεσθαι
- 8 Sự xui giục đó không phải đến từ Đáng gọi anh em.
This ready belief did not come from him who had made you his.
η πεισμονη ουκ εκ του καλουντος υμας
- 9 Một ít men làm cho dậy cả đồng bột.
A little leaven makes a change in all the mass.
μικρα ζυμη ολον το φυραμα ζυμοι
- 10 Trong Chúa, tôi đối với anh em có lòng tin cậy này, là anh em chắc không có ý khác; nhưng kẻ làm rối trí anh em, bất luận người nào, sẽ chịu hình phạt về điều đó.
I am certain about you in the Lord, that you will be of no other mind; but he who is troubling you will have his punishment, whoever he is.
εγω πεποιθα εις υμας εν κυριω οτι ουδεν αλλο φρονησετε ο δε ταρασσων υμας βαστασει το κριμα οστις αν η
- 11 Hỡi anh em, về phần tôi, nếu tôi còn giảng phép cắt bì, thì sao tôi còn bị bắt bớ nữa? Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao?
But I, brothers, if I am still preaching circumcision, why am I still attacked? then has the shame of the cross been taken away.
εγω δε αδελφοι ει περιτομην επι κηρυσσω τι επι διωκομαι αρα καταργηται το σκανδαλον του σταυρου
- 12 Nguyên cho kẻ gieo sự rối loạn trong anh em thà họ tự chặt mình là hơn!
My desire is that they who give you trouble might even be cut off themselves.
οφελον και αποκοπονται οι αναστατουντες υμας
- 13 Hỡi anh em, anh em đã được gọi đến sự tự do, song chớ lấy sự tự do đó làm dịp cho anh em ăn ở theo tánh xác thịt, nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm đầy tớ lẫn nhau.
Because you, brothers, were marked out to be free; only do not make use of your free condition to give the flesh its chance, but through love be servants one to another.
υμεις γαρ επ ελευθερια εκληθητε αδελφοι μονον μη την ελευθεριαν εις αφορμην τη σαρκι αλλα δια της αγαπης δουλευετε αλληλοις
- 14 Vì cả luật pháp chỉ tóm lại trong một lời này: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình.
For all the law is made complete in one word, even in this, Have love for your neighbour as for yourself.
ο γαρ πας νομος εν ενι λογω πληρουται εν τω αγαπησεις τον πλησιον σου ως εαυτον

- 15 Nhưng nếu anh em cắn nuốt nhau, thì hãy giữ, kéo kẻ này bị diệt mất bởi kẻ khác.
But if you are given to fighting with one another, take care that you are not the cause of destruction one to another.
ει δε αλληλους δακνετε και κατεσθιετε βλεπετε μη υπο αλληλων αναλωθητε
- 16 Vậy tôi nói rằng: Hãy bước đi theo Thánh Linh, chớ hề làm trọn những điều ưa muốn của xác thịt.
But I say, Go on in the Spirit, and you will not come under the rule of the evil desires of the flesh.
λεγω δε πνευματι περιπατειτε και επιθυμιαν σαρκος ου μη τελεσητε
- 17 Vì xác thịt có những điều ưa muốn trái với của Thánh Linh, Thánh Linh có những điều ưa muốn trái với của xác thịt; hai bên trái nhau dường ấy, nên anh em không làm được điều mình muốn làm.
For the flesh has desires against the Spirit, and the Spirit against the flesh; because these are opposite the one to the other; so that you may not do the things which you have a mind to do.
η γαρ σαρξ επιθυμει κατα του πνευματος το δε πνευμα κατα της σαρκος ταυτα δε αντικειται αλληλοις ινα μη α αν θελητε ταυτα ποιητε
- 18 Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn, thì chẳng hề ở dưới luật pháp.
But if you are guided by the Spirit, you are not under the law.
ει δε πνευματι αγεσθε ουκ εστε υπο νομον
- 19 Vả, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm: ấy là gian dâm, ô uế, luông tuông,
Now the works of the flesh are clear, which are these: evil desire, unclean things, wrong use of the senses,
φανερα δε εστιν τα εργα της σαρκος ατινα εστιν μοιχεια πορνεια ακαθαρσια ασελγεια
- 20 thờ hình tượng, phù phép, thù oán, tranh đấu, ghen ghét, buồn giận, cãi lẫy, bất bình, bè đảng,
Worship of images, use of strange powers, hates, fighting, desire for what another has, angry feelings, attempts to get the better of others, divisions, false teachings,
ειδωλολατρεια φαρμακεια εχθραι ερεις ζηλοι θυμοι εριθειαι διχοστασιαι αιρεσεις
- 21 ganh gổ, say sưa, mê ăn uống, cùng các sự khác giống như vậy. Tôi nói trước cho anh em, như tôi đã nói rồi: hễ ai phạm những việc thể ấy thì không được hưởng nước Đức Chúa Trời.
Envy, uncontrolled drinking and feasting, and such things: of which I give you word clearly, even as I did in the past, that they who do such things will have no part in the kingdom of God.
φθονοι φονοι μεθαι κωμοι και τα ομοια τουτοις α προλεγω υμιν καθως και προειπον οτι οι τα τοιαυτα πρασσοντες βασιλειαν θεου ου κληρονομησουσιν
- 22 Nhưng trái của Thánh Linh, ấy là lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhơn từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ:
But the fruit of the Spirit is love, joy, peace, a quiet mind, kind acts, well-doing, faith,
ο δε καρπος του πνευματος εστιν αγαπη χαρα ειρηνη μακροθυμια χρηστοτης αγαθωσυνη πιστις

- 23 không có luật pháp nào cấm các sự đó.
Gentle behaviour, control over desires: against such there is no law.
πραοτης εγκρατεια κατα των τοιουτων ουκ εστιν νομος
- 24 Và, những kẻ thuộc về Đức Chúa Jêsus Christ đã đóng đinh xác thịt với tình dục và dâm dục mình trên thập tự giá rồi.
And those who are Christ's have put to death on the cross the flesh with its passions and its evil desires.
οι δε του χριστου την σαρκα εσταυρωσαν συν τοις παθημασιν και ταις επιθυμιας
- 25 Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy.
If we are living by the Spirit, by the Spirit let us be guided.
ει ζωμεν πνευματι πνευματι και στοιχωμεν
- 26 Chớ tìm kiếm danh vọng giả dối mà trêu chọc nhau và ghen ghét nhau.
Let us not be full of self-glory, making one another angry, having envy of one another.
μη γινωμεθα κενοδοξοι αλληλους προκαλουμενοι αλληλοις φθονουντες
- 1 Hỡi anh em, vì bằng có người nào tình cờ phạm lỗi gì, anh em là kẻ có Đức Chúa Trời, hãy lấy lòng mềm mại mà sửa họ lại; chính mình anh em l
ại phải giữ, e cũng bị đổ dành chẳng.
Brothers, if a man is taken in any wrongdoing, you who are of the Spirit will put such a one right in a spirit of love; keeping watch on yourself,
for fear that you yourself may be tested.
αδελφοι εαν και προληφθη ανθρωπος εν τινι παραπτωματι υμεις οι πνευματικοι καταρτιζετε τον τοιουτον εν πνευματι πραοτητος σκοπων σεαυτον
μη και συ πειρασθης
- 2 Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau, như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Đấng Christ.
Take on yourselves one another's troubles, and so keep the law of Christ.
αλληλων τα βαρη βασταζετε και ουτως αναπληρωσατε τον νομον του χριστου
- 3 Vì, nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi ấy là mình dối lấy mình.
For if a man has an idea that he is something when he is nothing, he is tricked by himself.
ει γαρ δοκει τις ειναι τι μηδεν ων εαυτον φρεναπατα
- 4 Mỗi người phải thử xét việc làm của mình, thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác.
But let every man make test of his work, and then will his cause for glory be in himself only, and not in his neighbour.
το δε εργον εαυτου δοκιμαζετω εκαστος και τοτε εις εαυτον μονον το καυχημα εξει και ουκ εις τον ετερον
- 5 Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy.
Because every man is responsible for his part of the work.
εκαστος γαρ το ιδιον φορτιον βαστασει

- 6 **Kẻ nào mà người ta dạy đạo cho, phải lấy trong hết thầy của cải mình mà chia cho người dạy đó.**
But let him who gets teaching in the word give a part in all good things to his teacher.
 κοινωνειτω δε ο καθηκουμενος τον λογον τω καθηκουντι εν πασιν αγαθοις
- 7 **Chớ hề dối mình; Đức Chúa Trời không chịu khinh dễ đâu; vì ai gieo giống chi, lại gặt giống ấy.**
Be not tricked; God is not made sport of: for whatever seed a man puts in, that will he get back as grain.
 μη πλανασθε θεος ου μυκτηριζεται ο γαρ εαν σπειρη ανθρωπος τουτο και θερισει
- 8 **Kẻ gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát; song kẻ gieo cho Thánh Linh, sẽ bởi Thánh Linh mà gặt sự sống đời đời.**
Because he who puts in the seed of the flesh will of the flesh get the reward of death; but he who puts in the seed of the Spirit will of the Spirit get the reward of eternal life.
 οτι ο σπειρων εις την σαρκα εαυτου εκ της σαρκος θερισει φθοραν ο δε σπειρων εις το πνευμα εκ του πνευματος θερισει ζων αιωνιον
- 9 **Chớ mệt nhọc về sự làm lành, vì nếu chúng ta không trễ nãi, thì đến kỳ chúng ta sẽ gặt.**
And let us not get tired of well-doing; for at the right time we will get in the grain, if we do not give way to weariness.
 το δε καλον ποιουντες μη εκκακωμεν καιρω γαρ ιδιω θερισομεν μη εκλυομενοι
- 10 **Vậy, đương lúc có dịp tiện, hãy làm điều thiện cho mọi người, nhứt là cho anh em chúng ta trong đức tin.**
So then, as we have the chance, let us do good to all men, and specially to those who are of the family of the faith.
 αρα ουν ως καιρον εχομεν εργαζομεθα το αγαθον προς παντας μαλιστα δε προς τους οικειους της πιστεως
- 11 **Hãy xem chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là dường nào.**
See the size of the handwriting which I myself have made use of in writing to you.
 ιδετε πηλικους υμιν γραμμασιν εγραψα τη εμη χειρι
- 12 **Hết thấy những kẻ muốn cho mình đẹp lòng người theo phần xác, ép anh em chịu cắt bì, hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của Đấng Christ mà bị bắt bớ đó thôi.**
Those who have the desire to seem important in the flesh, put force on you to undergo circumcision; only that they may not be attacked because of the cross of Christ.
 οσοι θελουσιν ευπροσωπησαι εν σαρκι ουτοι αναγκαζουσιν υμας περιτεμενεσθαι μονον ινα μη τω σταυρω του χριστου διωκωνται
- 13 **Vì chính những kẻ đó đã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp đâu, nhưng họ muốn anh em chịu cắt bì, hầu để khoe mình trong phần xác của anh em.**
Because even those who undergo circumcision do not themselves keep the law; but they would have you undergo circumcision, so that they may have glory in your flesh.
 ουδε γαρ οι περιτεμνομενοι αυτοι νομον φυλασσουν αλλα θελουσιν υμας περιτεμενεσθαι ινα εν τη υμετερα σαρκι καυχησωνται

- 14** Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, bởi thập tự giá ấy, thế gian đối với tôi đã bị đóng đinh, và tôi đối với thế gian cũng vậy!
But far be it from me to have glory in anything, but only in the cross of our Lord Jesus Christ, through which this world has come to an end on the cross for me, and I for it.
εμοι δε μη γενοιτο καυχασθαι ει μη εν τω σταυρω του κυριου ημων ιησου χριστου δι ου εμοι κοσμος εσταυρωται καγω τω κοσμω
- 15** Vì điều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới.
For having circumcision is nothing, and not having circumcision is nothing, but only a new order of existence.
εν γαρ χριστω ιησου ουτε περιτομη τι ισχυει ουτε ακροβυστια αλλα καινη κτισις
- 16** Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thảy những kẻ noi theo mẫu mực này, lại giáng trên dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời nữa!
And on all who are guided by this rule be peace and mercy, and on the Israel of God.
και οσοι τω κανονι τουτω στοιχησουσιν ειρηνη επ αυτους και ελεος και επι τον ισραηλ του θεου
- 17** Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi, vì trong mình tôi có đốt dấu vết của Đức Chúa Jêsus vậy.
From this time on let no man be a trouble to me; because my body is marked with the marks of Jesus.
του λοιπου κοπους μοι μηδεις παρεχτω εγω γαρ τα στιγματα του κυριου ιησου εν τω σωματι μου βασταζω
- 18** Hỡi anh em, nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta ở với tâm thần anh em! A-men.
The grace of our Lord Jesus Christ be with your spirit, brothers. So be it.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα του πνευματος υμων αδελφοι αμην [προς γαλατας εγγραφη απο ρωμης]
- 1** Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, gửi cho các thánh đồ ở thành Ê-phê-sô, cho những kẻ trung tín trong Đức Chúa Jêsus Christ:
Paul, an Apostle of Christ Jesus by the purpose of God, to the saints who are at Ephesus, and those who have faith in Christ Jesus:
παυλος αποστολος ιησου χριστου δια θεληματος θεου τοις αγιοις τοις ουσιν εν εφεσω και πιστοις εν χριστω ιησου
- 2** nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em từ nơi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và từ nơi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 3** Ngợi khen Đức Chúa Trời, Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, Ngài đã xuống phước cho chúng ta trong Đấng Christ đủ mọi thứ phước thiêng liêng ở các nơi trên trời,
Praise be to the God and Father of our Lord Jesus Christ, who has given us every blessing of the Spirit in the heavens in Christ:
ευλογητος ο θεος και πατηρ του κυριου ημων ιησου χριστου ο ευλογησας ημας εν παση ευλογια πνευματικη εν τοις επουρανοις χριστω

- 4 trước khi sáng thế, Ngài đã chọn chúng ta trong Đấng Christ, đặt làm nên thánh không chỗ trách được trước mặt Đức Chúa Trời,
Even as he made selection of us in him from the first, so that we might be holy and free from all evil before him in love:
καθως εξελεξατο ημας εν αυτω προ καταβολης κοσμου ειναι ημας αγιους και αμωμους κατενωπιον αυτου εν αγαπη
- 5 bởi sự thương yêu của Ngài đã định trước cho chúng ta được trở nên con nuôi của Ngài bởi Đức Chúa Jêsus Christ, theo ý tốt của Ngài,
As we were designed before by him for the position of sons to himself, through Jesus Christ, in the good pleasure of his purpose,
προορισας ημας εις υιοθεσιαν δια ιησου χριστου εις αυτον κατα την ευδοκιαν του θεληματος αυτου
- 6 để khen ngợi sự vinh hiển của ân điển Ngài đã ban cho chúng ta cách nhưng không trong Con yêu dấu của Ngài!
To the praise of the glory of his grace, which he freely gave to us in the Loved One:
εις επαινον δοξης της χαριτος αυτου εν η εχαριτωσεν ημας εν τω αγαπημενω
- 7 Ấy l trong Đấng Christ, chúng ta được cứu chuộc bởi huyết Ngài, được tha tội, theo sự dư dật của ân điển Ngài,
In whom we have salvation through his blood, the forgiveness of our sins, through the wealth of his grace,
εν ω εχομεν την απολυτρωσιν δια του αιματος αυτου την αφεσιν των παραπτωματος κατα τον πλουτον της χαριτος αυτου
- 8 mà Ngài đã rải ra đầy dẫy trên chúng ta cùng với mọi thứ khôn ngoan thông sáng,
Which he gave us in full measure in all wisdom and care;
ης περισευσεν εις ημας εν παση σοφια και φρονησει
- 9 khiến chúng ta biết sự mầu nhiệm của ý muốn Ngài, theo ý định mà Ngài đã tự lập thành trước trong lòng non từ Ngài
Having made clear to us the secret of his purpose, in agreement with the design which he had in mind, to put into his hands
γνωρισας ημιν το μυστηριον του θεληματος αυτου κατα την ευδοκιαν αυτου ην προεθετο εν αυτω
- 10 để làm sự định trước đó trong khi kỳ mãn, hội hiệp muôn vật lại trong Đấng Christ, cả vật ở trên trời và vật ở dưới đất.
The ordering of the times when they are complete, so that all things might come to a head in Christ, the things in heaven and the things on the earth; in him, I say,
εις οικονομιαν του πληρωματος των καιρων ανακεφαλαιωσασθαι τα παντα εν τω χριστω τα τε εν τοις ουρανοις και τα επι της γης
- 11 Ấy c ng là trong Ngài mà chúng ta đã nên kẻ dự phần kế nghiệp, như đã định trước cho chúng ta được điều đó, theo mạng của Đấng làm mọi sự hiệp với ý quyết đoán,
In whom we have a heritage, being marked out from the first in his purpose who does all things in agreement with his designs;
εν αυτω εν ω και εκληρωθημεν προορισθεντες κατα προθεσιν του τα παντα ενεργουντος κατα την βουλην του θεληματος αυτου
- 12 hầu cho sự vinh hiển của Ngài nhờ chúng ta là kẻ đã trông cậy trong Đấng Christ trước nhứt mà được ngợi khen.
So that his glory might have praise through us who first had hope in Christ:
εις το ειναι ημας εις επαινον της δοξης αυτου τους προηλπικοτας εν τω χριστω

- 13 Ay I i cũng trong Ngài mà anh em sau khi đã nghe đạo chơn thật, là đạo Tin Lành về sự cứu rỗi anh em, ấy là trong Ngài mà anh em đã tin và được ấn chứng bằng Đức Thánh Linh là Đấng Chúa đã hứa,
In whom you, having been given the true word, the good news of your salvation, and through your faith in him, were given the sign of the Holy Spirit of hope,
εν ω και υμεις ακουσαντες τον λογον της αληθειας το ευαγγελιον της σωτηριας υμων εν ω και πιστευσαντες εσφραγισθητε τω πνευματι της επαγγελιας τω αγιω
- 14 Đấng ấy làm của cảm về cơ nghiệp chúng ta, cho đến kỳ chuộc lấy những kẻ mà Ngài đã được để khen ngợi sự vinh hiển Ngài.
Which is the first-fruit of our heritage, till God gets back that which is his, to the praise of his glory.
ος εστιν αρραβων της κληρονομιας ημων εις απολυτρωσιν της περιποισεως εις επαινον της δοξης αυτου
- 15 Vậy nên, sau khi tôi có nghe đức tin anh em hướng về Đức Chúa Jêsus và tình yêu thương đối với các thánh đồ,
For this cause I, having had news of the faith in the Lord Jesus which is among you, and which you make clear to all the saints,
δια τουτο καγω ακουσας την καθ υμας πιστιν εν τω κυριω ιησου και την αγαπην την εις παντας τους αγιους
- 16 thì tôi vì anh em cảm tạ không thôi, thường nhắc đến anh em trong khi cầu nguyện.
Give praise without end for you, keeping you in mind in my prayers;
ου πανομαι ευχαριστων υπερ υμων μνειαν υμων ποιουμενος επι των προσευχων μου
- 17 Tôi cầu Đức Chúa Trời của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, là Cha vinh hiển, ban thần trí của sự khôn sáng và của sự tỏ ra cho anh em, để nhận biết Ngài,
That the God of our Lord Jesus Christ, the Father of glory, may give to you a spirit of wisdom and revelation in the knowledge of him;
ινα ο θεος του κυριου ημων ιησου χριστου ο πατηρ της δοξης δωη υμιν πνευμα σοφιας και αποκαλυψεως εν επιγνωσει αυτου
- 18 lại soi sáng con mắt của lòng anh em, hầu cho biết điều trông cậy về sự kêu gọi của Ngài là thế nào, sự giàu có của cơ nghiệp vinh hiển Ngài cho các thánh đồ là làm sao,
And that having the eyes of your heart full of light, you may have knowledge of what is the hope of his purpose, what is the wealth of the glory of his heritage in the saints,
πεφωτισμενους τους οφθαλμους της διανοιας υμων εις το ειδεναι υμας τις εστιν η ελπις της κλησεως αυτου και τις ο πλουτος της δοξης της κληρονομιας αυτου εν τοις αγιοις
- 19 và biết quyền vô hạn của Ngài, đối với chúng ta có lòng tin, là lớn dường nào, y theo phép tối thượng của năng lực mình,
And how unlimited is his power to us who have faith, as is seen in the working of the strength of his power,
και τι το υπερβαλλον μεγαθος της δυναμεως αυτου εις ημας τους πιστευοντας κατα την ενεργειαν του κρατους της ισχυος αυτου
- 20 mà Ngài đã tỏ ra trong Đấng Christ, khi khiến Đấng Christ từ kẻ chết sống lại và làm cho ngồi bên hữu mình tại các nơi trên trời,
By which he made Christ come back from the dead, and gave him a place at his right hand in heaven,
ην ενεργησεν εν τω χριστω εγειρας αυτον εκ νεκρων και εκαθισεν εν δεξια αυτου εν τοις επουρανιοις

21 cao hơn hết mọi quyền, mọi phép, mọi thế lực, mọi quân chủ cùng mọi danh vang ra, không những trong đời này, mà cũng trong đời hầu đến nữa a.

Far over all rule and authority and power and every name which is named, not only in the present order, but in that which is to come:

υπερανω πασης αρχης και εξουσιας και δυναμεως και κυριοτητος και παντος ονοματος ονομαζομενου ου μονον εν τω αιωνι τουτω αλλα και εν τω μελλοντι

22 Ngài đã bắt muôn vật phục dưới chơn Đấng Christ, và ban cho Đấng Christ làm đầu Hội thánh, And he has put all things under his feet, and has made him to be head over all things to the church,

και παντα υπεταξεν υπο τους ποδας αυτου και αυτον εδωκεν κεφαλην υπερ παντα τη εκκλησια

23 Hội thánh là thân thể của Đấng Christ, tức là sự đầy đủ của Đấng gồm tóm mọi sự trong mọi loài.

Which is his body, the full measure of him in whom all things are made complete.

ητις εστιν το σωμα αυτου το πληρωμα του παντα εν πασιν πληρουμενου

1 Còn anh em đã chết vì làm lỗi và tội ác mình,

And to you did he give life, when you were dead through your wrongdoing and sins,

και υμας οντας νεκρους τοις παραπτωμασιν και ταις αμαρτιας

2 đều là những sự anh em xưa đã học đời, theo thói quen đời này, vâng phục vua cầm quyền chôn không trung tức là thần hiện đương hành động trong các con bạn nghịch.

In which you were living in the past, after the ways of this present world, doing the pleasure of the lord of the power of the air, the spirit who is now working in those who go against the purpose of God;

εν αις ποτε περιεπατησατε κατα τον αιωνα του κοσμου τουτου κατα τον αρχοντα της εξουσιας του αερος του πνευματος του νυν ενεργουντος εν τοις υιοις της απειθειας

3 Chúng ta hết thầy cũng đều ở trong số ấy, trước kia sống theo tư dục xác thịt mình, làm trọn các sự ham mê của xác thịt và ý tưởng chúng ta, tự nhiên làm con của sự thịnh nộ, cũng như mọi người khác.

Among whom we all at one time were living in the pleasures of our flesh, giving way to the desires of the flesh and of the mind, and the punishment of God was waiting for us even as for the rest.

εν οις και ημεις παντες ανεστραφημεν ποτε εν ταις επιθυμιας της σαρκος ημων ποιουντες τα θεληματα της σαρκος και των διανοιων και ημεν τεκνα φυσει οργης ως και οι λοιποι

4 Nhưng Đức Chúa Trời, là Đấng giàu lòng thương xót, vì có lòng yêu thương lớn Ngài đem mà yêu chúng ta,

But God, being full of mercy, through the great love which he had for us,

ο δε θεος πλουσιος ων εν ελεει δια την πολλην αγαπην αυτου ην ηγαπησεν ημας

5 nên đang khi chúng ta chết vì tội mình, thì Ngài làm cho chúng ta sống với Đấng Christ, ấy là nhờ ân điển mà anh em được cứu,

Even when we were dead through our sins, gave us life together with Christ (by grace you have salvation),

και οντας ημας νεκρους τοις παραπτωμασιν συνεζωοποιησεν τω χριστω χαριτι εστε σεσωσμενοι

- 6 và Ngài làm cho chúng ta đồng sống lại và đồng ngồi trong các nơi trên trời trong Đức Chúa Jêsus Christ,
So that we came back from death with him, and are seated with him in the heavens, in Christ Jesus;
και συνηγειρεν και συνεκαθισεν εν τοις επουρανιοις εν χριστω ιησου
- 7 hầu cho về đời sau tỏ ra sự giàu có vô hạn của ân điển Ngài, mà Ngài bởi lòng nhơn từ đã dùng ra cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ.
That in the time to come he might make clear the full wealth of his grace in his mercy to us in Christ Jesus:
ινα ενδειξηται εν τοις αιωσιν τοις επερχομενοις τον υπερβαλλοντα πλουτον της χαριτος αυτου εν χρηστοτητι εφ ημας εν χριστω ιησου
- 8 Và, ấy là nhờ ân điển, bởi đức tin, mà anh em được cứu, điều đó không phải đến từ anh em, bèn là sự ban cho của Đức Chúa Trời.
Because by grace you have salvation through faith; and that not of yourselves: it is given by God:
τη γαρ χαριτι εστε σεσωσμενοι δια της πιστεως και τουτο ουκ εξ υμων θεου το δωρον
- 9 Ay ch ng phải bởi việc làm đâu, hầu cho không ai khoe mình;
Not by works, so that no man may take glory to himself.
ουκ εξ εργαων ινα μη τις καυχησηται
- 10 vì chúng ta là việc Ngài làm ra, đã được dựng nên trong Đức Chúa Jêsus Christ để làm việc lành mà Đức Chúa Trời đã sắm sẵn trước cho chúng ta làm theo.
For by his act we were given existence in Christ Jesus to do those good works which God before made ready for us so that we might do them.
αυτου γαρ εσμεν ποιημα κτισθεντες εν χριστω ιησου επι εργαοις αγαθοις οις προητοιμασεν ο θεος ινα εν αυτοις περιπατησωμεν
- 11 Vậy, anh em, theo xác thịt là người ngoại, bị những kẻ xưng mình là người chịu cắt bì bởi tay người ta, gọi anh em mà người không chịu cắt bì, hãy nhớ lại lúc trước,
For this reason keep it in mind that in the past you, the Gentiles in the flesh, who are looked on as being outside the circumcision by those who have circumcision, in the flesh, made by hands;
διο μνημονευετε οτι υμεις ποτε τα εθνη εν σαρκι οι λεγομενοι ακροβυστια υπο της λεγομενης περιτομης εν σαρκι χειροποιητου
- 12 trong thuở đó, anh em không có Đấng Christ, bị ngoại quyền công dân trong Y-sơ-ra-ên, chẳng dựa vào giao ước của lời hứa, ở thế gian không có sự trông cậy và không có Đức Chúa Trời.
That you were at that time without Christ, being cut off from any part in Israel's rights as a nation, having no part in God's agreement, having no hope, and without God in the world.
οτι ητε εν τω καιρω εκεινω χωρις χριστου απηλλοτριωμενοι της πολιτειας του ισραηλ και ξενοι των διαθηκων της επαγγελιας ελπιδα μη εχοντες και αθειοι εν τω κοσμω
- 13 Nhưng trong Đức Chúa Jêsus Christ, anh em là kẻ ngày trước cách xa, hiện nay đã nhờ huyết Đấng Christ mà được gần rồi.
But now in Christ Jesus you who at one time were far off are made near in the blood of Christ.
νυνη δε εν χριστω ιησου υμεις οι ποτε οντες μακραν εγγυς εγενηθητε εν τω αιματι του χριστου

- 14 Vì, ấy chính Ngài là sự hòa hiệp của chúng ta; Ngài đã hiệp cả hai làm một, phá đổ bức tường ngăn cách,
For he is our peace, who has made the two into one, and by whom the middle wall of division has been broken down,
αυτος γαρ εστιν η ειρηνη ημων ο ποιησας τα αμφοτερα εν και το μεσοτοιχον του φραγμου λυσας
- 15 là sự thù nghịch đã phân rẽ ra, bởi vì Ngài đã đem thân mình mà trừ bỏ luật pháp của các điều răn chép thành điều lệ. Như vậy, khi làm cho hòa nhau, Ngài muốn lấy cả hai lập nên một người mới ở trong Ngài,
Having in his flesh put an end to that which made the division between us, even the law with its rules and orders, so that he might make in himself, of the two, one new man, so making peace;
την εχθραν εν τη σαρκι αυτου τον νομον των εντολων εν δογμασιν καταργησας ινα τους δυο κτιση εν εαυτω εις ενα καινον ανθρωπον ποιων ειρηνη ν
- 16 và vì bởi thập tự giá Ngài đã làm cho sự thù nghịch tiêu diệt, nên nhờ thập tự giá đó Ngài khiến cả hai hiệp thành một thể, mà làm hòa thuận với Đức Chúa Trời.
And that the two might come into agreement with God in one body through the cross, so putting an end to that division.
και αποκαταλλαξη τους αμφοτερους εν ενι σωματι τω θεω δια του σταυρου αποκτεινας την εχθραν εν αυτω
- 17 Ngài lại đã đến rao truyền sự hòa bình cho anh em là kẻ ở xa, và sự hòa bình cho kẻ ở gần.
And he came preaching peace to you who were far off, and to those who were near;
και ελθων ευηγγελισατο ειρηνην υμιν τοις μακραν και τοις εγγυς
- 18 Vì ấy là nhờ Ngài mà chúng ta cả hai đều được phép đến gần Đức Chúa Cha, đồng trong một Thánh Linh.
Because through him the two of us are able to come near in one Spirit to the Father.
οτι δι αυτου εχομεν την προσαγωγην οι αμφοτεροι εν ενι πνευματι προς τον πατερα
- 19 Đường ấy anh em chẳng phải là người ngoại, cũng chẳng phải là kẻ ở trọ nữa, nhưng là người đồng quốc với các thánh đồ, và là người nhà của Đức Chúa Trời.
So then you are no longer as those who have no part or place in the kingdom of God, but you are numbered among the saints, and of the family of God,
αρα ουν ουκετι εστε ξενοι και παροικοι αλλα συμπολιται των αγιων και οικειοι του θεου
- 20 Anh em đã được dựng nên trên nền của các sứ đồ cùng các đấng tiên tri, chính Đức Chúa Jêsus Christ là đá góc nhà,
Resting on the base of the Apostles and prophets, Christ Jesus himself being the chief keystone,
εποικοδομηθεντες επι τω θεμελιω των αποστολων και προφητων οντος ακρογωνιαιου αυτου ιησου χριστου
- 21 cả cái nhà đã dựng lên trên đá đó, sắp đặt cách hẳn hoi, để làm nên một đền thờ thánh trong Chúa.
In whom all the building, rightly joined together, comes to be a holy house of God in the Lord;
εν ω πασα η οικοδομη συναρμολογουμενη συζει εις ναον αγιον εν κυριω

- 22 Ay, anh em c ng nhờ Ngài mà được dự phần vào nhà đó, đặng trở nên nhà ở của Đức Chúa Trời trong Thánh Linh.
In whom you, with the rest, are united together as a living-place of God in the Spirit.
εν ω και υμεις συνικοδομεισθε εις κατοικητηριον του θεου εν πνευματι
- 1 Ay b i điều đó, mà tôi, Phao-lô, vì anh em là người ngoại mà làm kẻ tù của Đức Chúa Jêsus Christ.
For this cause I Paul, the prisoner of Christ Jesus for you Gentiles,
τουτου χαριν εγω παυλος ο δεσμιος του χριστου ιησου υπερ υμων των εθνων
- 2 Và, anh em có nghe Đức Chúa Trời ban chức cho tôi, là ân điển mà Ngài vì anh em phó cho tôi,
If that ordering of the grace of God has come to your knowledge, which was given to me for you,
ειγε ηκουσατε την οικονομιαν της χαριτος του θεου της δοθεισης μοι εις υμας
- 3 thể nào bởi sự tỏ ra, tôi đã hiểu biết điều mầu nhiệm mà tôi mới bày tỏ cùng anh em mấy lời.
How by revelation the secret was made clear to me, as I said before in a short letter,
οτι κατα αποκαλυψιν εγνωρισεν μοι το μυστηριον καθως προεγραψα εν ολιγω
- 4 Đọc đến thì anh em có thể rõ sự hiểu biết của tôi về lẽ mầu nhiệm của Đấng Christ,
By the reading of which you will be clear about my knowledge of the secret of Christ;
προς ο δυνασθε αναγνωσκοντες νοησαι την συνεσιν μου εν τω μυστηριω του χριστου
- 5 là lẽ mầu nhiệm trong các đời khác, chưa từng phát lộ cho con cái loài người, mà bây giờ đã được Đức Thánh Linh tỏ ra cho các sứ đồ thánh và tiên tri của Ngài.
Which in other generations was not given to the sons of men, but the revelation of it has now been made to his holy Apostles and prophets in the Spirit;
ο εν ετεραις γενειαις ουκ εγνωρισθη τοις υιοις των ανθρωπων ως νυν απεκαλυφθη τοις αγιοις αποστολοις αυτου και προφηταις εν πνευματι
- 6 Lẽ mầu nhiệm đó tức là: Dân ngoại là kẻ đồng kẻ tự, là các chi của đồng một thể, đều có phần chung với chúng ta về lời hứa đã nhờ Tin Lành mà lập trong Đức Chúa Jêsus Christ;
Which is that the Gentiles have a part in the heritage, and in the same body, and in the same hope in Christ through the good news,
ειναι τα εθνη συγκληρονομα και συσσωμα και συμμετοχα της επαγγελιας αυτου εν τω χριστω δια του ευαγγελιου
- 7 còn tôi đã trở nên kẻ giúp việc Tin Lành ấy cứ sự ban cho của ân điển Đức Chúa Trời, là ân điển đã ban cho tôi bởi công hiệu của quyền phép Ngài.
Of which I was made a preacher, through that grace of God which was given to me in the measure of the working of his power.
ου εγενομην διακονος κατα την δωρεαν της χαριτος του θεου την δοθεισαν μοι κατα την ενεργειαν της δυναμεως αυτου

- 8 Phải, ân điển đó đã ban cho tôi, là kẻ hèn hơn hết mọi thánh đồ, để rao truyền cho dân ngoại sự giàu có không dò được của Đấng Christ,
To me, who am less than the least of all the saints, was this grace given, so that I might make clear to the Gentiles the good news of the unending wealth of Christ:
εμοι τω ελαχιστοτερω παντων των αγιων εδοθη η χαρις αυτη εν τοις εθνεσιν ευαγγελισασθαι τον ανεξιχνιαστον πλουτον του χριστου
- 9 và soi sáng cho mọi người biết sự phân phát lẽ mầu nhiệm, từ đời thượng cổ đã giấu kín trong Đức Chúa Trời là Đấng dựng nên muôn vật.
And make all men see what is the ordering of the secret which from the first has been kept in God who made all things;
και φωτισαι παντας τις η κοινωνια του μυστηριου του αποκεκρυμμενου απο των αιωνων εν τω θεω τω τα παντα κτισαντι δια ιησου χριστου
- 10 Ấy v v, hiện nay sự khôn sáng mọi đường của Đức Chúa Trời cậy Hội thánh mà bày tỏ ra cho những kẻ làm đầu và những kẻ cầm quyền trong các nơi trên trời,
So that now to the rulers and the authorities in the heavens might be made clear through the church the wide-shining wisdom of God,
ινα γνωρισθη νυν ταις αρχαις και ταις εξουσιαις εν τοις επουρανιοις δια της εκκλησιας η πολυποικιλος σοφια του θεου
- 11 theo ý định đời đời của Ngài đã làm xong trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta,
Which is seen in his eternal purpose in Christ Jesus our Lord:
κατα προθεσιν των αιωνων ην εποιησεν εν χριστω ιησου τω κυριω ημων
- 12 trong Ngài chúng ta nhờ đức tin đến Ngài mà được tự do đến gần Đức Chúa Trời cách dạn dĩ.
By whom we come near to God without fear through faith in him.
εν ω εχομεν την παρρησιαν και την προσαγωγην εν πεποιθησει δια της πιστεως αυτου
- 13 Tôi cũng xin anh em chớ nhơn sự hoạn nạn tôi chịu vì anh em mà ngã lòng điều đó là điều vinh hiển của anh em vậy.
For this reason it is my prayer that you may not become feeble because of my troubles for you, which are your glory.
διο αιτουμαι μη εκκακειν εν ταις θλιψεσιν μου υπερ υμων ητις εστιν δοξα υμων
- 14 Ấy l vì có đó mà tôi quì gối trước mặt Cha,
For this cause I go down on my knees before the Father,
τουτου χαριν καμπτω τα γονατα μου προς τον πατερα του κυριου ημων ιησου χριστου
- 15 bởi Cha mà cả nhà trên trời và dưới đất đều được đặt tên,
From whom every family in heaven and on earth is named,
εξ ου πασα πατρια εν ουρανοις και επι γης ονομαζεται
- 16 tôi cầu xin Ngài tùy sự giàu có vinh hiển Ngài khiến anh em được quyền phép bởi Thánh Linh mà nên mạnh mẽ trong lòng;
That in the wealth of his glory he would make you strong with power through his Spirit in your hearts;
ινα δωη υμιν κατα τον πλουτον της δοξης αυτου δυναμει κραταιωθηναι δια του πνευματος αυτου εις τον εσω ανθρωπον

- 17 đến nỗi Đấng Christ hơn đức tin mà ngự trong lòng anh em;
So that Christ may have his place in your hearts through faith; and that you, being rooted and based in love,
κατοικησαι τον χριστον δια της πιστεως εν ταις καρδιαις υμων
- 18 để anh em khi đã đâm rễ vững nền trong sự yêu thương, được hiệp cùng các thánh đồ mà hiểu thấu bề rộng, bề dài, bề cao, bề sâu của nó là thế nào,
May have strength to see with all the saints how wide and long and high and deep it is,
εν αγαπη ερριζωμενοι και τεθεμελιωμενοι ινα εξισχυσητε καταλαβεισθαι συν πασιν τοις αγιοις τι το πλατος και μηκος και βαθος και υψος
- 19 và được biết sự yêu thương của Đấng Christ, là sự trỗi hơn mọi sự thông biết, hầu cho anh em được đầy đầy mọi sự dư dật của Đức Chúa Trời.
And to have knowledge of the love of Christ which is outside all knowledge, so that you may be made complete as God himself is complete.
γνωσαι τε την υπερβαλλουσαν της γνωσεως αγαπην του χριστου ινα πληρωθητε εις παν το πληρωμα του θεου
- 20 Vả, Đức Chúa Trời, bởi quyền lực cảm động trong chúng ta, có thể làm trỗi hơn vô cùng mọi việc chúng ta cầu xin hoặc suy tưởng,
Now to him who is able to do in full measure more than all our desires or thoughts, through the power which is working in us,
τω δε δυναμενω υπερ παντα ποιησαι υπερ εκ περισσου ων αιτουμεθα η νοουμεν κατα την δυναμιν την ενεργουμενην εν ημιν
- 21 nguyên Ngài được vinh hiển trong Hội thánh, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, trải các thời đại, đời đời vô cùng. A-men.
To him be the glory in the church and in Christ Jesus to all generations for ever and ever. So be it.
αυτω η δοξα εν τη εκκλησια εν χριστω ιησου εις πασας τας γενεας του αιωνος των αιωνων αμην
- 1 Vậy, tôi là kẻ tù trong Chúa, khuyên anh em phải ăn ở một cách xứng đáng với chức phận mà Chúa đã gọi anh em,
I then, the prisoner in the Lord, make this request from my heart, that you will see that your behaviour is a credit to the position which God's purpose has given you,
παρακαλω ουν υμας εγω ο δεσμιος εν κυριω αξιως περιπατησαι της κλησεως ης εκληθητε
- 2 phải khiêm nhường đến điều, mềm mại đến điều, phải nhịn nhục, lấy lòng thương yêu mà chịu nhau,
With all gentle and quiet behaviour, taking whatever comes, putting up with one another in love;
μετα πασης ταπεινοφροσυνης και πραοτητος μετα μακροθυμιας ανεχομενοι αλληλων εν αγαπη
- 3 dùng dây hòa bình mà giữ gìn sự hiệp một của Thánh Linh.
Taking care to keep the harmony of the Spirit in the yoke of peace.
σπουδαζοντες τηρειν την ενοτητα του πνευματος εν τω συνδεσμω της ειρηνης
- 4 Chỉ có một thân thể, một Thánh Linh, như anh em bởi chức phận mình đã được gọi đến một sự trông cậy mà thôi;
There is one body and one Spirit, even as you have been marked out by God in the one hope of his purpose for you;
εν σωμα και εν πνευμα καθως και εκληθητε εν μια ελπιδι της κλησεως υμων

- 5 chỉ có một Chúa, một đức tin, một phép báp tem;
One Lord, one faith, one baptism,
εις κυριος μια πιστις εν βαπτισμα
- 6 chỉ có một Đức Chúa Trời và một Cha của mọi người, Ngài là trên cả mọi người, giữa mọi người và ở trong mọi người.
One God and Father of all, who is over all, and through all, and in all.
εις θεος και πατηρ παντων ο επι παντων και δια παντων και εν πασιν υμιν
- 7 Nhưng, đã ban ân điển cho mỗi một người trong chúng ta theo lượng sự ban cho của Đấng Christ.
But to every one of us has grace been given in the measure of the giving of Christ.
ενι δε εκαστω ημων εδοθη η χαρις κατα το μετρον της δωρεας του χριστου
- 8 Vậy nên có chép rằng: Ngài đã lên nơi cao, dẫn muôn vàn kẻ phu tù, Và ban các ơn cho loài người.
For this reason he says, He went up on high, taking his prisoners with him, and gave freely to men.
διο λεγει αναβας εις υψος ηχμαλωτευσεν αιχμαλωσιαν και εδωκεν δοματα τοις ανθρωποις
- 9 Và, những chữ "Ngài đã lên" có nghĩa gì, há chẳng phải là Ngài cũng đã xuống trong các miền thấp ở dưới đất sao?
(Now this, He went up, what is it but that he first went down into the lower parts of the earth?)
το δε ανεβη τι εστιν ει μη οτι και κατεβη πρωτον εις τα κατωτερα μερη της γης
- 10 Đấng đã xuống tức là Đấng đã lên trên hết các tầng trời, để làm cho đầy đầy mọi sự.
He who went down is the same who went up far over all the heavens so that he might make all things complete.)
ο καταβας αυτος εστιν και ο αναβας υπερανω παντων των ουρανων ινα πληρωση τα παντα
- 11 Ấy ch nh Ngài đã cho người này làm sứ đồ, kẻ kia làm tiên tri, người khác làm thầy giảng Tin Lành, kẻ khác nữa làm mục sư và giáo sư,
And he gave some as Apostles, and some, prophets; and some, preachers of the good news; and some to give care and teaching;
και αυτος εδωκεν τους μεν αποστολους τους δε προφητας τους δε ευαγγελιστας τους δε ποιμενας και διδασκαλους
- 12 để các thánh đồ được trọn vẹn về công việc của chức dịch và sự gây dựng thân thể Đấng Christ,
For the training of the saints as servants in the church, for the building up of the body of Christ:
προς τον καταρτισμον των αγιων εις εργον διακονιας εις οικοδομην του σωματος του χριστου
- 13 cho đến chừng chúng ta thấy đều hiệp một trong đức tin và trong sự hiểu biết Con Đức Chúa Trời, mà nên bậc thành non, được tầm thước vóc giạc trọn vẹn của Đấng Christ.
Till we all come to the harmony of the faith, and of the knowledge of the Son of God, to full growth, to the full measure of Christ:
μεχρι κατανησωμεν οι παντες εις την ενοτητα της πιστεως και της επιγνωσεως του υιου του θεου εις ανδρα τελειον εις μετρον ηλικιας του πληρωματος του χριστου

- 14 Ngài muốn chúng ta không như trẻ con nữa, bị người ta lừa đảo, bị mưu chước dỗ dành làm cho lầm lạc, mà day động và dòi dỏi theo chiều gió củ
a đạo lạc,
*So that we may be no longer children, sent this way and that, turned about by every wind of teaching, by the twisting and tricks of men, by the
deceits of error;*
*ινα μηκετι ωμεν νηπιοι κλυδωνιζομενοι και περιφερομενοι παντι ανεμω της διδασκαλιας εν τη κυβεια των ανθρωπων εν πανουργια προς την μεθο
δειαν της πλανης*
- 15 nhưng muốn cho chúng ta lấy lòng yêu thương nói ra lẽ chơn thật, để trong mọi việc chúng ta đều được thêm lên trong Đấng làm đầu, tức là Đấng
Christ.
But saying true words in love, may come to full growth in him, who is the head, even Christ;
αληθευοντες δε εν αγαπη αυξησωμεν εις αυτον τα παντα ος εστιν η κεφαλη ο χριστος
- 16 Ấy nh Ngài mà cả thân thể ràng buộc vững bền bởi những cái lắt léo, khiến các phần giao thông với nhau, tùy lượng sức mạnh của từng phần,
làm cho thân thể lớn lên, và tự gây dựng trong sự yêu thương.
*Through whom all the body, being rightly formed and united together, by the full working of every part, is increased to the building up of itself
in love.*
*εξ ου παν το σωμα συναρμολογουμενον και συμβιβαζομενον δια πασης αφης της επιχορηγιας κατ ενεργειαν εν μετρω ενος εκαστου μερους την αυξ
ησιν του σωματος ποιειται εις οικοδομην εαυτου εν αγαπη*
- 17 Vậy, nầy là điều tôi nói và điều tôi nhưn danh Chúa mà rao ra: ấy là anh em chớ nên ăn ở như người ngoại đạo nữa, họ theo sự hư không của ý tư
ởng mình,
*This I say, then, and give witness in the Lord, that you are to go no longer in the way of the Gentiles whose minds are turned to that which has no
profit,*
τουτο ουν λεγω και μαρτυρομαι εν κυριω μηκετι υμας περιπατειν καθως και τα λοιπα εθνη περιπατει εν ματαιοτητι του νοος αυτων
- 18 bởi sự ngu muội ở trong họ, và vì lòng họ cứng cõi nên trí khôn tối tăm, xa cách sự sống của Đức Chúa Trời.
Whose thoughts are dark, to whom the life of God is strange because they are without knowledge, and their hearts have been made hard;
εσκοτισμενοι τη διανοια οντες απηλλοτριωμενοι της ζωης του θεου δια την αγνοιαν την ουσαν εν αυτοις δια την πωρωσιν της καρδιας αυτων
- 19 Họ đã mất cả sự cảm biết, đành bỏ mình trong một đời buông lung, đem lòng mê đắm không biết chán mà phạm hết mọi điều ô uế.
Who having no more power of feeling, have given themselves up to evil passions, to do all unclean things with overmuch desire.
οιτινες απηλγηκοτες εαυτους παρεδωκαν τη ασελγεια εις εργασιαν ακαθαρσιας πασης εν πλεονεξια
- 20 Nhưng anh em học cho biết Đấng Christ thì chẳng phải như vậy,
For this was not the teaching of Christ which was given to you;
υμεις δε ουχ ουτως εμαθετε τον χριστον

- 21 vì anh em đã nghe đạo Ngài, và được dạy dỗ trong Ngài (y theo lẽ thật trong Đức Chúa Jêsus)
If in fact you gave ear to him, and were given teaching in him, even as what is true is made clear in Jesus:
ειγε αυτον ηκουσατε και εν αυτω εδιδαχθητε καθως εστιν αληθεια εν τω ιησου
- 22 rằng anh em phải bỏ cách ăn nết ở ngày trước, thoát lột người cũ là người bị hư hỏng bởi tư dục dỏ dành,
That you are to put away, in relation to your earlier way of life, the old man, which has become evil by love of deceit;
αποθεσθαι υμας κατα την προτερην αναστροφην τον παλαιον ανθρωπον τον φθειρομενον κατα τας επιθυμιας της απατης
- 23 mà phải làm nên mới trong tâm chí mình,
And be made new in the spirit of your mind,
ανανευσθαι δε τω πνευματι του νοου υμων
- 24 và mặc lấy người mới, tức là người đã được dựng nên giống như Đức Chúa Trời, trong sự công bình và sự thánh sạch của lẽ thật.
And put on the new man, to which God has given life, in righteousness and a true and holy way of living.
και ενδυσασθαι τον καινον ανθρωπον τον κατα θεον κτισθεντα εν δικαιοσυνη και οσιοτητι της αληθειας
- 25 Như vậy, mỗi người trong anh em phải chừa sự nói dối, hãy nói thật với kẻ lân cận mình, vì chúng ta làm chi thể cho nhau.
And so, putting away false words, let everyone say what is true to his neighbour: for we are parts one of another.
διο αποθεμενοι το ψευδος λαλειτε αληθειαν εκαστος μετα του πλησιον αυτου οτι εσμεν αλληλων μελη
- 26 Ví bằng anh em đương cơn giận, thì chớ phạm tội; chớ căm giận cho đến khi mặt trời lặn,
Be angry without doing wrong; let not the sun go down on your wrath;
οργιζεσθε και μη αμαρτανετε ο ηλιος μη επιδυετω επι τω παροργισμω υμων
- 27 và đừng cho ma quỷ nhờn dịp.
And do not give way to the Evil One.
μητε διδοτε τοπον τω διαβολω
- 28 Kẻ vốn hay trộm cắp chớ trộm cắp nữa; nhưng thà chịu khó, chính tay mình làm nghề lương thiện, đừng có vật chi giúp cho kẻ thiếu thốn thì hơn.
Let him who was a thief be so no longer, but let him do good work with his hands, so that he may have something to give to him who is in need.
ο κλεπτων μηκετι κλεπτετω μαλλον δε κοπιατω εργαζομενος το αγαθον ταις χερσιν ινα εχη μεταδιδοναι τω χρειαν εχοντι
- 29 chớ có một lời dữ nào ra từ miệng anh em; nhưng khi đáng nói hãy nói một vài lời lành giúp ơn cho và có ích lợi cho kẻ nghe đến.
Let no evil talk come out of your mouth, but only what is good for giving necessary teaching, and for grace to those who give ear.
πας λογος σαπρος εκ του στοματος υμων μη εκπορευεσθω αλλ ει τις αγαθος προς οικοδομην της χρειας ινα δω χαριν τοις ακουουσιν

- 30** Anh em chớ làm buồn cho Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời, vì nhờ Ngài anh em được ấn chứng đến ngày cứu chuộc.
And do not give grief to the Holy Spirit of God, by whom you were marked for the day of salvation.
και μη λυπειτε το πνευμα το αγιον του θεου εν ω εσφραγισθητε εις ημεραν απολυτρωσεως
- 31** Phải bỏ khỏi anh em những sự cay đắng, buồn giận, tức mình, kêu rêu, mắng nhiếc, cùng mọi điều hung ác.
Let all bitter, sharp and angry feeling, and noise, and evil words, be put away from you, with all unkind acts;
πασα πικρια και θυμος και οργη και κραυγη και βλασφημια αρθητω αφ υμων συν παση κακια
- 32** Hãy ở với nhau cách nhơn từ, đầy đầy lòng thương xót, tha thứ nhau như Đức Chúa Trời đã tha thứ anh em trong Đấng Christ vậy.
And be kind to one another, full of pity, having forgiveness for one another, even as God in Christ had forgiveness for you.
γινεσθε δε εις αλληλους χρηστοι ευσπλαγχοι χαριζομενοι εαυτοις καθως και ο θεος εν χριστω εχαρισατο υμιν
- 1** Vậy anh em hãy trở nên kẻ bắt chước Đức Chúa Trời như con cái rất yêu dấu của Ngài;
Let it then be your desire to be like God, as well-loved children;
γινεσθε ουν μιμηται του θεου ως τεκνα αγαπητα
- 2** hãy bước đi trong sự yêu thương, cũng như Đấng Christ đã yêu thương anh em, và vì chúng ta phó chính mình Ngài cho Đức Chúa Trời làm của dâng và của tế lễ, như một thứ hương có mùi thơm.
And be living in love, even as Christ had love for you, and gave himself up for us, an offering to God for a perfume of a sweet smell.
και περιπατετε εν αγαπη καθως και ο χριστος ηγαπησεν ημας και παρεδωκεν εαυτον υπερ ημων προσφοραν και θυσιαν τω θεω εις οσμην ευωδιας
- 3** Phàm những sự gian dâm, hoặc sự ô uế, hoặc sự tham lam, cũng chớ nên nói đến giữa anh em, theo như cách xứng đáng cho các thánh đồ.
But evil acts of the flesh and all unclean things, or desire for others' property, let it not even be named among you, as is right for saints;
πορνεια δε και πασα ακαθαρσια η πλεονεξια μηδε ονομαζεσθω εν υμιν καθως πρεπει αγιοις
- 4** Chớ nói lời tục tũu, chớ giễu cợt, chớ giả ngộ tầm phào, là những điều không đáng, những thà cảm tạ ơn Chúa thì hơn.
And let there be no low behaviour, or foolish talk, or words said in sport, which are not right, but in place of them the giving of praise.
και αισχροτης και μωρολογια η ευτραπελια τα ουκ ανηκοντα αλλα μαλλον ευχαριστια
- 5** Vì anh em phải biết rõ rằng kẻ gian dâm, ô uế, tham lam, tức là kẻ thờ hình tượng, không một kẻ nào được dự phần kế nghiệp của nước Đấng Christ và Đức Chúa Trời.
Being certain of this, that no man who gives way to the passions of the flesh, no unclean person, or one who has desire for the property of others, or who gives worship to images, has any heritage in the kingdom of Christ and God.
τουτο γαρ εστε γνωσκοντες οτι πας πορνος η ακαθαρτος η πλεονεκτης ος εστιν ειδωλολατρης ουκ εχει κληρονομια εν τη βασιλεια του χριστου και του θεου

- 6 **Đừng để cho ai lấy lời giả trá phỉnh dối anh em; vì ấy là nhưn những điều đó mà cơn thanh nộ của Đức Chúa Trời giáng trên các con bạn nghịch.**
Do not be turned from the right way by foolish words; for because of these things the punishment of God comes on those who do not put themselves under him.
μηδεις υμας απατατω κενois λογois δια ταυτα γαρ ερχεται η οργη του θεου επι τους υιους της απειθειας
- 7 **Vậy, chớ có thông đồng điều chi với họ hết.**
Have no part with such men;
μη ουν γινεσθε συμμετοχοι αυτων
- 8 **Vả, lúc trước anh em đương còn tối tăm, nhưng bây giờ đã nên người sáng láng trong Chúa. Hãy bước đi như các con sáng láng;**
For you at one time were dark, but now are light in the Lord: let your behaviour be that of children of light
ητε γαρ ποτε σκοτος νυν δε φως εν κυριω ως τεκνα φωτος περιπατειτε
- 9 **vì trái của sự sáng láng ở tại mọi điều nhưn từ, công bình và thành thật.**
(Because the fruit of the light is in all righteousness and in everything which is good and true),
ο γαρ καρπος του πνευματος εν παση αγαθωσυνη και δικαιοσυνη και αληθεια
- 10 **Hãy xét điều chi vừa lòng Chúa,**
Testing by experience what is well-pleasing to the Lord;
δοκιμαζοντες τι εστιν ευαρεστον τω κυριω
- 11 **và chớ dự vào công việc vô ích của sự tối tăm, thà quở trách chúng nó thì hơn;**
And have no company with the works of the dark, which give no fruit, but make their true quality clear;
και μη συγκοινωνειτε τοις εργοις τοις ακαρποις του σκοτους μαλλον δε και ελεγχετε
- 12 **vì dầu nói đến điều mà những người đó làm cách kín giấu, cũng đã là hổ thẹn rồi.**
For the things which are done by them in secret it is shame even to put into words.
τα γαρ κρυφη γινομενα υπ αυτων αισχρον εστιν και λεγειν
- 13 **Nhưng hết thấy mọi sự đã bị quở trách đều được tỏ ra bởi sự sáng; phạm điều chi đã tỏ ra thì trở nên sự sáng vậy.**
But all things, when their true quality is seen, are made clear by the light: because everything which is made clear is light.
τα δε παντα ελεγχομενα υπο του φωτος φανερουται παν γαρ το φανερουμενον φως εστιν
- 14 **Cho nên có chép rằng: Người đương ngủ, hãy thức, hãy vùng dậy từ trong đám người chết, thì Đấng Christ sẽ chiếu sáng người.**
For this reason he says, Be awake, you who are sleeping, and come up from among the dead, and Christ will be your light.
διο λεγει εγειραι ο καθευδων και αναστα εκ των νεκρων και επιφαισει σοι ο χριστος

- 15 **Vậy, hãy giữ cho khéo về sự ăn ở của anh em, chớ xử mình như người dại dột, nhưng như người khôn ngoan.**
Take care then how you are living, not as unwise, but as wise;
βλεπετε ουν πως ακριβως περιπατειτε μη ως ασοφοι αλλ ως σοφοι
- 16 **Hãy lợi dụng thì giờ, vì những ngày là xấu.**
Making good use of the time, because the days are evil.
εξαγοραζομενοι τον καιρον οτι αι ημεραι πονηραι εισιν
- 17 **Vậy chớ nên như kẻ dại dột, nhưng phải hiểu rõ ý muốn của Chúa là thế nào.**
For this reason, then, do not be foolish, but be conscious of the Lord's pleasure.
δια τουτο μη γινεσθε αφρονες αλλα συνιεντες τι το θελημα του κυριου
- 18 **Đừng say rượu, vì rượu xui cho luông tuồng; nhưng phải đầy dẫy Đức Thánh Linh.**
And do not take overmuch wine by which one may be overcome, but be full of the Spirit;
και μη μεθυσκεσθε οινω εν ω εστιν ασωτια αλλα πληρουσθε εν πνευματι
- 19 **Hãy lấy ca vịnh, thơ thánh, và bài hát thiêng liêng mà đối đáp cùng nhau, và hết lòng hát mừng ngợi khen Chúa.**
Joining with one another in holy songs of praise and of the Spirit, using your voice in songs and making melody in your heart to the Lord;
λαλουντες εαυτοις ψαλμοις και υμνοις και ωδαις πνευματικαις αδοντες και ψαλλοντες εν τη καρδια υμων τω κυριω
- 20 **Hãy thường thường nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, vì mọi sự tạ ơn Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta.**
Giving praise at all times for all things in the name of our Lord Jesus Christ, to God, even the Father;
ευχαριστουντες παντοτε υπερ παντων εν ονοματι του κυριου ημων ιησου χριστου τω θεω και πατρι
- 21 **Hãy kính sợ Đấng Christ mà vâng phục nhau.**
Letting yourselves be ruled by one another in the fear of Christ.
υποτασσομενοι αλληλοις εν φοβω θεου
- 22 **Hỡi kẻ làm vợ, phải vâng phục chồng mình như vâng phục Chúa,**
Wives, be under the authority of your husbands, as of the Lord.
αι γυναικες τοις ιδιοις ανδρασιν υποτασσεσθε ως τω κυριω
- 23 **vì chồng là đầu vợ, khác nào Đấng Christ là đầu Hội thánh, Hội thánh là thân thể Ngài, và Ngài là Cứu Chúa của Hội thánh.**
For the husband is the head of the wife, as Christ is the head of the church, being himself the saviour of the body.
οτι ο ανηρ εστιν κεφαλη της γυναικος ως και ο χριστος κεφαλη της εκκλησιας και αυτος εστιν σωτηρ του σωματος

- 24 Ay v y, như Hội thánh phục dưới Đấng Christ, thì đờn bà cũng phải phục dưới quyền chồng mình trong mọi sự.
And as the church is under Christ's authority, so let wives be under the rule of their husbands in all things.
αλλ ωσπερ η εκκλησια υποτασσεται τω χριστω ουτως και αι γυναικες τοις ιδιοις ανδρασιν εν παντι
- 25 Hỡi người làm chồng, hãy yêu vợ mình, như Đấng Christ đã yêu Hội thánh, phó chính mình vì Hội thánh,
Husbands, have love for your wives, even as Christ had love for the church, and gave himself for it;
οι ανδρες αγαπατε τας γυναικας εαυτων καθως και ο χριστος ηγαπησεν την εκκλησιαν και εαυτον παρεδωκεν υπερ αυτης
- 26 để khiến Hội nên thánh sau khi lấy nước rửa và dùng Đạo làm cho Hội tinh sạch,
So that he might make it holy, having made it clean with the washing of water by the word,
ινα αυτην αγιαση καθαρισας τω λουτρω του υδατος εν ρηματι
- 27 đừng tỏ ra hội thánh đầy vinh hiển, không vết, không nhăn, không chi giống như vậy, nhưng thánh sạch không chỗ trách được ở trước mặt Ngài.
And might take it for himself, a church full of glory, not having one mark or fold or any such thing; but that it might be holy and complete.
ινα παραστηση αυτην εαυτω ενδοξον την εκκλησιαν μη εχουσαν σπιλον η ρυτιδα η τι των τοιουτων αλλ ινα η αγια και αμωμος
- 28 Cũng một thể ấy, chồng phải yêu vợ như chính thân mình. Ai yêu vợ mình thì yêu chính mình vậy.
Even so it is right for husbands to have love for their wives as for their bodies. He who has love for his wife has love for himself:
ουτως οφειλουσιν οι ανδρες αγαπαν τας εαυτων γυναικας ως τα εαυτων σωματα ο αγαπον την εαυτου γυναικα εαυτον αγαπα
- 29 Vì chẳng hề có người nào ghét chính thân mình, nhưng nuôi nấng săn sóc nó như Đấng Christ đối với Hội thánh,
For no man ever had hate for his flesh; but he gives it food and takes care of it, even as Christ does for the church;
ουδεις γαρ ποτε την εαυτου σαρκα εμισησεν αλλ εκτρεφει και θαλπει αυτην καθως και ο κυριος την εκκλησιαν
- 30 vì chúng ta là các chi thể của thân Ngài.
Because we are parts of his body.
οτι μελη εσμεν του σωματος αυτου εκ της σαρκος αυτου και εκ των οστων αυτου
- 31 Vậy nên người đờn ông phải lìa cha mẹ mà dính dứ với vợ mình, hai người cùng nên một thịt.
For this cause will a man go away from his father and mother and be joined to his wife, and the two will become one flesh.
αντι τουτου καταλειπει ανθρωπος τον πατερα αυτου και την μητερα και προσκολληθησεται προς την γυναικα αυτου και εσονται οι δυο εις σαρκα μιαν
- 32 Sự mầu nhiệm ấy là lớn, tôi nói về Đấng Christ và Hội thánh vậy.
This is a great secret: but my words are about Christ and the church.
το μυστηριον τουτο μεγα εστιν εγω δε λεγω εις χριστον και εις την εκκλησιαν

- 33 **Thế thì mỗi người trong anh em phải yêu vợ mình như mình, còn vợ thì phải kính chồng.**
But do you, everyone, have love for his wife, even as for himself; and let the wife see that she has respect for her husband.
πλην και υμεις οι καθ ενα εκαστος την εαυτου γυναικα ουτως αγαπατω ως εαυτον η δε γυνη ινα φοβηται τον ανδρα
- 1 **Hỡi kẻ làm con cái, hãy vâng phục cha mẹ mình trong Chúa, vì điều đó là phải lắm.**
Children, do what is ordered by your fathers and mothers in the Lord: for this is right.
τα τεκνα υπακουετε τοις γονευσιν υμων εν κυριω τουτο γαρ εστιν δικαιον
- 2 **Hãy tôn kính cha mẹ người (ấy là điều răn thứ nhất, có một lời hứa nói theo),**
Give honour to your father and mother (which is the first rule having a reward),
τιμα τον πατερα σου και την μητερα ητις εστιν εντολη πρωτη εν επαγγελια
- 3 **hầu cho người được phước và sống lâu trên đất.**
So that all may be well for you, and your life may be long on the earth.
ινα ευ σοι γενηται και εση μακροχρονιος επι της γης
- 4 **Hỡi các người làm cha, chớ chọc cho con cái mình giận dữ, hãy dùng sự sửa phạt khuyển bảo của Chúa mà nuôi nấng chúng nó.**
And, you fathers, do not make your children angry: but give them training in the teaching and fear of the Lord.
και οι πατερες μη παροργιζετε τα τεκνα υμων αλλ εκτρεφετε αυτα εν παιδεια και νουθεσια κυριου
- 5 **Hỡi kẻ làm tôi tớ, hãy run sợ, lấy lòng thật thà mà vâng phục kẻ làm chủ mình theo phần xác, như vâng phục Đấng Christ,**
Servants, do what is ordered by those who are your natural masters, having respect and fear for them, with all your heart, as to Christ;
οι δουλοι υπακουετε τοις κυριοις κατα σαρκα μετα φοβου και τρομου εν απλοτητι της καρδιας υμων ως τω χριστω
- 6 **không phải vâng phục trước mặt người mà thôi, như các người kiếm cách làm đẹp lòng người ta, nhưng phải như tôi tớ của Đấng Christ, lấy lòng tốt làm theo ý muốn Đức Chúa Trời.**
Not only under your master's eye, as pleasers of men; but as servants of Christ, doing the pleasure of God from the heart;
μη κατ οφθαλμοδουλειαν ως ανθρωπαρεσκοι αλλ ως δουλοι του χριστου ποιουντες το θελημα του θεου εκ ψυχης
- 7 **Hãy đem lòng yêu mến hầu việc chủ, cũng như hầu việc Chúa, chẳng phải như hầu việc người ta,**
Doing your work readily, as to the Lord, and not to men:
μετ ευνοιας δουλευοντες τω κυριω και ουκ ανθρωποις
- 8 **vì biết rằng bất luận tôi mọi hay tự chủ, mỗi người đều sẽ nhận lãnh của Chúa tùy việc lành mình đã làm.**
In the knowledge that for every good thing anyone does, he will have his reward from the Lord, If he is a servant or if he is free.
ειδοτες οτι ο εαν τι εκαστος ποιηση αγαθον τουτο κομειται παρα του κυριου ειτε δουλος ειτε ελευθερος

- 9 Hỡi anh em là người làm chủ, hãy đối đãi kẻ tôi tớ mình đồng một thể ấy, đừng có ngăm dọa chúng nó, vì biết rằng mình với chúng nó đều có một chủ chung ở trên trời, và trước mặt Ngài chẳng có sự tây vị ai hết.
And, you masters, do the same things to them, not making use of violent words: in the knowledge that their Master and yours is in heaven, and he has no respect for a man's position.
και οι κυριοι τα αυτα ποιειτε προς αυτους ανιεντες την απειλην ειδοτες οτι και υμων αυτων ο κυριος εστιν εν ουρανοις και προσωποληψια ουκ εστιν παρ αυτω
- 10 Và lại, anh em phải làm mạnh dạn trong Chúa, nhờ sức toàn năng của Ngài.
Lastly, be strong in the Lord, and in the strength of his power.
το λοιπον αδελφοι μου ενδυναμουσθε εν κυριω και εν τω κρατει της ισχυος αυτου
- 11 Hãy mang lấy mọi khí giới của Đức Chúa Trời, để được đứng vững mà địch cùng mưu kế của ma quỷ.
Take up God's instruments of war, so that you may be able to keep your position against all the deceits of the Evil One.
ενδυσασθε την πανοπλιαν του θεου προς το δυνασθαι υμας στηναι προς τας μεθοδειας του διαβολου
- 12 Vì chúng ta đánh trận, chẳng phải cùng thịt và huyết, bèn là cùng chủ quyền, cùng thế lực, cùng vua chúa của thế gian mờ tối này, cùng các thần dữ ở các miền trên trời vậy.
For our fight is not against flesh and blood, but against authorities and powers, against the world-rulers of this dark night, against the spirits of evil in the heavens.
οτι ουκ εστιν ημιν η παλη προς αιμα και σαρκα αλλα προς τας αρχας προς τας εξουσιαις προς τους κοσμοκρατορας του σκοτους του αιωνος τουτου προς τα πνευματικα της πονηριας εν τοις επουρανοις
- 13 Vậy nên, hãy lấy mọi khí giới của Đức Chúa Trời, hầu cho trong ngày khốn nạn, anh em có thể cự địch lại và khi thắng hơn mọi sự rồi, anh em được đứng vững vàng.
For this reason take up all the arms of God, so that you may be able to be strong in the evil day, and, having done all, to keep your place.
δια τουτο αναλαβετε την πανοπλιαν του θεου ινα δυναθητε αντιστηναι εν τη ημερα τη πονηρα και απαντα κατεργασαμενοι στηναι
- 14 Vậy, hãy đứng vững, lấy lễ thật làm dây nịt lưng, mặc lấy giáp bằng sự công bình,
Take your place, then, having your body clothed with the true word, and having put on the breastplate of righteousness;
στητε ουν περιζωσαμενοι την οσφυν υμων εν αληθεια και ενδυσαμενοι τον θωρακα της δικαιοσυνης
- 15 dùng sự sẵn sàng của Tin Lành bình an mà làm giày dép.
Be ready with the good news of peace as shoes on your feet;
και υποδησαμενοι τους ποδας εν ετοιμασια του ευαγγελιου της ειρηνης
- 16 Lại phải lấy thêm đức tin làm thuẫn, nhờ đó anh em có thể dập tắt được các tên lửa của kẻ dữ.
And most of all, using faith as a cover to keep off all the flaming arrows of the Evil One.
επι πασιν αναλαβοντες τον θυρεον της πιστεως εν ω δυνασεσθε παντα τα βελη του πονηρου τα πετυρωμενα σβεσαι

- 17 Cũng hãy lấy sự cứu chuộc làm mũ trụ, và cầm gươm của Đức Thánh Linh, là lời Đức Chúa Trời.
And take salvation for your head-dress and the sword of the Spirit, which is the word of God:
και την περικεφαλαιαν του σωτηριου δεξασθε και την μαχαιραν του πνευματος ο εστιν ρημα θεου
- 18 Hãy nhờ Đức Thánh Linh, thường thường làm đủ mọi thứ cầu nguyện và nài xin. Hãy dùng sự bền đỗ trọn vẹn mà tinh thức về điều đó, và cầu nguyện cho hết thấy các thánh đồ.
With prayers and deep desires, making requests at all times in the Spirit, and keeping watch, with strong purpose, in prayer for all the saints,
δια πασης προσευχης και δεησεως προσευχομενοι εν παντι καιρω εν πνευματι και εις αυτο τουτο αγρυπνουντες εν παση προσκαρτερησει και δεησ ει περι παντων των αγιων
- 19 Cũng hãy vì tôi mà cầu nguyện, để khi tôi mở miệng ra, Chúa ban cho tôi tự do mọi bề, bày tỏ lẽ mầu nhiệm của đạo Tin Lành,
And for me, that words may be given to me in the opening of my mouth, to make clear without fear the secret of the good news,
και υπερ εμου ινα μοι δοθειη λογος εν ανοιξει του στοματος μου εν παρρησια γνωρισαι το μυστηριον του ευαγγελιου
- 20 mà tôi vì đạo ấy làm sứ giả ở trong vòng xiềng xích, hầu cho tôi nói cách dạn dĩ như tôi phải nói.
For which I am a representative in chains, and that I may say without fear the things which it is right for me to say.
υπερ ου πρεσβευω εν αλυσει ινα εν αυτω παρρησιασωμαι ως δει με λαλησαι
- 21 Vả, muốn cho anh em cùng biết những sự thuộc về tôi và việc tôi làm, thì có Ti-chi-cơ, anh em rất yêu dấu của chúng ta, là tôi tớ trung thành của Chúa, sẽ báo tin mọi sự cho anh em.
But so that you may have knowledge of my business, and how I am, Tychicus, the well-loved brother and tested servant in the Lord, will give you news of all things:
ινα δε ειδητε και υμεις τα κατ εμε τι πρασσω παντα υμιν γνωρισει τυχικος ο αγαπητος αδελφος και πιστος διακονος εν κυριω
- 22 Tôi đã sai người đi, có ý cho anh em biết tình cảnh chúng tôi là thế nào, để yên ủi lòng anh em.
Whom I have sent to you for this very purpose, so that you may have knowledge of our position, and that he may give comfort to your hearts.
ον επεμψα προς υμας εις αυτο τουτο ινα γνωτε τα περι ημων και παρακαλεση τας καρδιας υμων
- 23 Nguyên xin anh em được sự bình an, sự yêu thương cùng đức tin ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Peace be to the brothers, and love with faith, from God the Father and the Lord Jesus Christ.
ειρηνη τοις αδελφοις και αγαπη μετα πιστεως απο θεου πατρος και κυριου ιησου χριστου
- 24 Nguyên xin ân điển ở với hết thấy những kẻ lấy lòng yêu thương chẳng phai mà kính mến Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta!
Grace be with all those who have true love for our Lord Jesus Christ.
η χαρις μετα παντων των αγαπωντων τον κυριον ημων ιησουν χριστον εν αφθαρσια αμην [προς εφεσιους εγραφη απο ρωμης δια τυχικου]

- 1** Phao-lô và Ti-mô-thê, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ, gởi cho hết thầy các thánh đồ trong Đức Chúa Jêsus Christ, ở thành Phi líp, cùng cho các giám mục và các chấp sự:
Paul and Timothy, servants of Jesus Christ, to all the saints in Christ Jesus at Philippi, with the Bishops and Deacons of the church:
παυλος και τιμοθεος δουλοι ιησου χριστου πασιν τοις αγιοις εν χριστω ιησου τοις ουσιν εν φιλιπποις συν επισκοποις και διακονοις
- 2** nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 3** Mỗi khi tôi nhớ đến anh em, thì cảm tạ Đức Chúa Trời tôi,
I give praise to my God at every memory of you,
ευχαριστω τω θεω μου επι παση τη μνηια υμων
- 4** và mỗi khi cầu nguyện, tôi hằng cầu cho hết thầy anh em cách hớn hở,
And in all my prayers for you all, making my request with joy,
παντοτε εν παση δεησει μου υπερ παντων υμων μετα χαρας την δεησιν ποιουμενος
- 5** vì có từ buổi ban đầu cho đến bây giờ, anh em đã được thông công trong sự tấn tới của đạo Tin Lành;
Because of your help in giving the good news from the first day till now;
επι τη κοινωνια υμων εις το ευαγγελιον απο πρωτης ημερας αχρι του νυν
- 6** tôi tin chắc rằng Đáng đã khởi làm việc lành trong anh em, sẽ làm trọn hết cho đến ngày của Đức Chúa Jêsus Christ.
For I am certain of this very thing, that he by whom the good work was started in you will make it complete till the day of Jesus Christ:
πεποιθως αυτο τουτο οτι ο εναρξαμενος εν υμιν εργων αγαθων επιτελεσει αχρις ημερας ιησου χριστου
- 7** Tôi nghĩ đến hết thầy anh em dường ấy, là phải lắm; vì anh em ở trong lòng tôi, dầu trong vòng xiềng xích tôi, hoặc trong khi binh vực và làm ch ứng đạo Tin Lành, thì anh em cũng có dự phần ân điển đã ban cho tôi.
So it is right for me to take thought for you all in this way, because I have you in my heart; for in my chains, and in my arguments before the judges in support of the good news, making clear that it is true, you all have your part with me in grace.
καθως εστιν δικαιον εμοι τουτο φρονειν υπερ παντων υμων δια το εχειν με εν τη καρδια υμας εν τε τοις δεσμοις μου και τη απολογια και βεβαιωσ ει του ευαγγελιου συγκοινωνους μου της χαριτος παντας υμας οντας
- 8** Đức Chúa Trời cũng chứng rằng: tôi lấy lòng yêu dấu của Đức Chúa Jêsus Christ và trứu mến anh em.
For God is my witness, how my love goes out to you all in the loving mercies of Christ Jesus.
μαρτυς γαρ μου εστιν ο θεος ως επιποθω παντας υμας εν σπλαγγνοις ιησου χριστου

- 9 Lại, điều tôi xin trong khi cầu nguyện, ấy là lòng yêu thương của anh em càng ngày càng chan chứa hơn, trong sự thông biết và sự suy hiểu,
And my prayer is that you may be increased more and more in knowledge and experience;
και τουτο προσευχομαι ινα η αγαπη υμων επι μαλλον και μαλλον περισσευη εν επιγνωσει και παση αισθησει
- 10 để nghiệm thử những sự tốt lành hơn, hầu cho anh em được tinh sạch không chỗ trách được, cho đến ngày Đấng Christ,
So that you may give your approval to the best things; that you may be true and without wrongdoing till the day of Christ;
εις το δοκιμαζειν υμας τα διαφεροντα ινα ητε ειλικρινεις και απροσκοποι εις ημεραν χριστου
- 11 được đầy trái công bình đến bởi Đức Chúa Jêsus Christ, làm cho sáng danh và khen ngợi Đức Chúa Trời.
Being full of the fruits of righteousness, which are through Jesus Christ, to the glory and praise of God.
πεπληρωμενοι καρπων δικαιοσυνης των δια ιησου χριστου εις δοξαν και επαινον θεου
- 12 Hỡi anh em, tôi muốn anh em biết rằng điều xảy đến cho tôi đã giúp thêm sự tấn tới cho đạo Tin Lành,
Now it is my purpose to make clear to you, brothers, that the cause of the good news has been helped by my experiences;
γνωσκειν δε υμας βουλομαι αδελφοι οτι τα κατ εμε μαλλον εις προκοπην του ευαγγελιου εληλυθεν
- 13 đến nỗi chốn công đường và các nơi khác đều rõ tôi vì Đấng Christ mà chịu xiềng xích.
So that it became clear through all the Praetorium, and to all the rest, that I was a prisoner on account of Christ;
ωστε τους δεσμοους μου φανερους εν χριστω γενεσθαι εν ολω τω πραιτωριω και τοις λοιποις πασιν
- 14 Phần nhiều trong anh em như tôi bị xiềng xích mà có lòng tin rất lớn trong Đấng Christ, dám truyền đạo Đức Chúa Trời chẳng sợ hãi gì.
And most of the brothers in the Lord, taking heart because of my chains, are all the stronger to give the word of God without fear.
και τους πλειονας των αδελφων εν κυριω πεποιθοτας τοις δεσμοις μου περισσοτερωσ τολμαν αφοβωσ τον λογον λαλειν
- 15 Thật có một đôi người vì lòng ganh tị và cãi lẫy mà rao truyền Đấng Christ, nhưng cũng có kẻ lấy ý tốt mà rao truyền.
Though some are preaching Christ out of envy and competition, others do it out of a good heart:
τινες μεν και δια φθονον και εριν τινες δε και δι ευδοκιαν τον χριστον κηρυσσουσιν
- 16 Những người này làm bởi lòng yêu mến, biết rằng: tôi được lập nên để binh vực đạo Tin Lành.
These do it from love, conscious that I am responsible for the cause of the good news:
οι μεν εξ εριθειασ τον χριστον καταγγελλουσιν ουχ αγνωσ οιομενοι θλιψιν επιφερειν τοις δεσμοις μου
- 17 Còn những người kia, vì ý phe đảng xui giục, có lòng rao truyền Đấng Christ cách không ngay thật, tưởng thêm khổ não cho sự xiềng xích tôi.
But those are preaching Christ in a spirit of competition, not from their hearts, but with the purpose of giving me pain in my prison.
οι δε εξ αγαπησ ειδοτες οτι εις απολογιαν του ευαγγελιου κειμαι

- 18 Song có hề gì! Dẫu thế nào đi nữa, hoặc làm bộ, hoặc thật thà, Đấng Christ cũng được rao truyền; ấy vì đó tôi đương mừng rỡ, và sẽ còn mừng rỡ nữa.
What then? only that in every way, falsely or truly, the preaching of Christ goes on; and in this I am glad, and will be glad.
τι γαρ πλην παντι τροπω ειτε προφασει ειτε αληθεια χριστος καταγγελλεται και εν τουτω χαιρω αλλα και χαρησομαι
- 19 Vì tôi biết rằng nhờ anh em cầu nguyện, và nhờ Thánh Linh của Đức Chúa Jêsus Christ giúp đỡ, thì điều này sẽ trở làm ích cho sự rỗi tôi.
For I am conscious that this will be for my salvation, through your prayer and the giving out of the stored wealth of the Spirit of Jesus Christ,
οιδα γαρ οτι τουτο μοι αποβησεται εις σωτηριαν δια της υμων δεησεως και επιχορηγιας του πνευματος ιησου χριστου
- 20 Tôi có lòng trông cậy chắc chắn này, việc chi tôi cũng chẳng hổ thẹn cả, nhưng bao giờ cũng thế, tôi nói cách tự do mọi bề, như vậy, dẫu tôi sống hay chết, Đấng Christ sẽ được cả sáng trong mình tôi.
In the measure of my strong hope and belief that in nothing will I be put to shame, but that without fear, as at all times, so now will Christ have glory in my body, by life or by death.
κατα την αποκαραδοκιαν και ελπιδα μου οτι εν ουδενι αισχυνθησομαι αλλ εν παση παρρησια ως παντοτε και νυν μεγαλυνθησεται χριστος εν τω σωματι μου ειτε δια ζωης ειτε δια θανατου
- 21 Vì Đấng Christ là sự sống của tôi, và sự chết là điều ích lợi cho tôi vậy.
For to me life is Christ and death is profit.
εμοι γαρ το ζην χριστος και το αποθανειν κερδος
- 22 Ví thử tôi cứ sống trong xác thịt, là ích lợi cho công khó tôi, thì tôi chẳng biết nên lựa điều chi.
But if I go on living in the flesh--if this is the fruit of my work--then I do not see what decision to make.
ει δε το ζην εν σαρκι τουτο μοι καρπος εργου και τι αιρησομαι ου γνωριζω
- 23 Tôi bị ép giữa hai bề muốn đi ở với Đấng Christ, là điều rất tốt hơn;
I am in a hard position between the two, having a desire to go away and be with Christ, which is very much better:
συνεχομαι γαρ εκ των δυο την επιθυμιαν εχων εις το αναλυσαι και συν χριστω ειναι πολλω μαλλον κρεισσον
- 24 nhưng tôi cứ ở trong xác thịt, ấy là sự cần hơn cho anh em.
Still, to go on in the flesh is more necessary because of you.
το δε επιμενειν εν τη σαρκι αναγκαιοτερον δι υμας
- 25 Trong sự tin chắc đó, tôi biết rằng tôi sẽ cứ còn lại và ở với hết thảy anh em, để giúp đức tin anh em được tấn tới và vui vẻ;
And being certain of this, I am conscious that I will go on, yes, and go on with you all, for your growth and joy in the faith;
και τουτο πεποιθως οιδα οτι μενω και συμπαραμενω πασιν υμιν εις την υμων προκοπην και χαραν της πιστεως

- 26 hầu cho khi tôi lại đến cùng anh em, anh em sẽ hơn tôi mà có nhiều cứ khoe mình luôn trong Đức Chúa Jêsus Christ.
So that your pride in me may be increased in Christ Jesus through my being present with you again.
 ινα το καυχημα υμων περισσευη εν χριστω ιησου εν εμοι δια της εμης παρουσιας παλιν προς υμας
- 27 Duy anh em phải ăn ở một cách xứng đáng với đạo Tin Lành của Đấng Christ, để hoặc khi đến thăm anh em, hoặc khi vắng mặt, tôi cũng biết rằng anh em một lòng đứng vững, đồng tâm chống cự vì đức tin của đạo Tin Lành, phàm sự chẳng để cho kẻ thù nghịch ngấm dọ mình;
Only let your behaviour do credit to the good news of Christ, so that if I come and see you or if I am away from you, I may have news of you that you are strong in one spirit, working together with one soul for the faith of the good news;
 μονον αζιως του ευαγγελιου του χριστου πολιτευεσθε ινα ειτε ελθων και ιδων υμας ειτε απων ακουσω τα περι υμων οτι στηκετε εν ενι πνευματι μι
 α ψυχη συναθλουντες τη πιστει του ευαγγελιου
- 28 điều đó là một chứng nghiệm chúng nó phải hư mất, còn anh em được cứu rồi; và ấy là từ nơi Đức Chúa Trời,
Having no fear of those who are against you; which is a clear sign of their destruction, but of your salvation, and that from God;
 και μη πτυρομενοι εν μηδενι υπο των αντικειμενων ητις αυτοις μεν εστιν ενδειξις απωλειας υμιν δε σωτηριας και τουτο απο θεου
- 29 Ngài hơn Đấng Christ, ban ơn cho anh em, không những tin Đấng Christ mà thôi, lại phải chịu khổ vì Ngài nữa,
Because to you it has been given in the cause of Christ not only to have faith in him, but to undergo pain on his account:
 οτι υμιν εχαρισθη το υπερ χριστου ου μονον το εις αυτον πιστευειν αλλα και το υπερ αυτου πασχειν
- 30 là phải chịu cùng một cuộc chiến tranh như anh em đã thấy ở nơi tôi và hiện nay còn nghe nói có nơi tôi.
Fighting the same fight which you saw in me, and now have word of in me.
 τον αυτον αγωνα εχοντες οιον ιδετε εν εμοι και νυν ακουετε εν εμοι
- 1 Vậy nếu trong Đấng Christ có điều yên ủi nào, nếu vì lòng yêu thương có điều cứu giúp nào, nếu có sự thông công nơi Thánh Linh, nếu có lòng yêu mến và lòng thương xót,
If then there is any comfort in Christ, any help given by love, any uniting of hearts in the Spirit, any loving mercies and pity,
 ει τις ουν παρακλησις εν χριστω ει τι παραμυθιον αγαπης ει τις κοινωνια πνευματος ει τινα σπλαγγνα και οικτιρμοι
- 2 thì anh em hãy hiệp ý với nhau, đồng tình yêu thương, đồng tâm, đồng tư tưởng mà làm cho tôi vui mừng trọn vẹn.
Make my joy complete by being of the same mind, having the same love, being in harmony and of one mind;
 πληρωσατε μου την χαραν ινα το αυτο φρονητε την αυτην αγαπην εχοντες συμψυχοι το εν φρονουντες
- 3 Chớ làm sự chi vì lòng tranh cạnh hoặc vì hư vinh, nhưng hãy khiêm nhường, coi người khác như tôn trọng hơn mình.
Doing nothing through envy or through pride, but with low thoughts of self let everyone take others to be better than himself;
 μηδεν κατα εριθειαν η κενοδοξιαν αλλα τη ταπεινοφροσυνη αλληλους ηγουμενοι υπερεχοντας εαυτων

- 4 Mỗi người trong anh em chớ chăm về lợi riêng mình, nhưng phải chăm về lợi kẻ khác nữa.
Not looking everyone to his private good, but keeping in mind the things of others.
μη τα εαυτων εκαστος σκοπειτε αλλα και τα ετερων εκαστος
- 5 Hãy có đồng một tâm tình như Đấng Christ đã có,
Let this mind be in you which was in Christ Jesus,
τουτο γαρ φρονεισθω εν υμιν ο και εν χριστω ιησου
- 6 Ngài vốn có hình Đức Chúa Trời, song chẳng coi sự bình đẳng mình với Đức Chúa Trời là sự nên nắm giữ;
To whom, though himself in the form of God, it did not seem that to take for oneself was to be like God;
ος εν μορφη θεου υπαρχων ουχ αρπαγμαν ηγησατο το ειναι ισα θεω
- 7 chính Ngài đã tự bỏ mình đi, lấy hình tôi tớ và trở nên giống như loài người;
But he made himself as nothing, taking the form of a servant, being made like men;
αλλ εαυτον εκενωσεν μορφην δουλου λαβων εν ομοιωματι ανθρωπων γενομενος
- 8 Ngài đã hiện ra như một người, tự hạ mình xuống, vâng phục cho đến chết, thậm chí chết trên cây thập tự.
And being seen in form as a man, he took the lowest place, and let himself be put to death, even the death of the cross.
και σχηματι ευρεθεις ως ανθρωπος εταπεινωσεν εαυτον γενομενος υπηκουος μεχρι θανατου θανατου δε σταυρου
- 9 Cũng vì đó nên Đức Chúa Trời đã đem Ngài lên rất cao, và ban cho Ngài danh trên hết mọi danh,
For this reason God has put him in the highest place and has given to him the name which is greater than every name;
διο και ο θεος αυτον υπερυψωσεν και εχαρισατο αυτω ονομα το υπερ παν ονομα
- 10 hầu cho nghe đến danh Đức Chúa Jêsus, mọi đầu gối trên trời, dưới đất, bên dưới đất, thấy đều quì xuống,
So that at the name of Jesus every knee may be bent, of those in heaven and those on earth and those in the underworld,
ινα εν τω ονοματι ιησου παν γονυ καμψη επουρανιων και επιγειων και καταχθονιων
- 11 và mọi lưỡi thấy đều xưng Jêsus Christ là Chúa, mà tôn vinh Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha.
And that every tongue may give witness that Jesus Christ is Lord, to the glory of God the Father.
και πασα γλωσσα εξομολογησεται οτι κυριος ιησους χριστος εις δοξαν θεου πατρος
- 12 Ấy v y, hỡi những kẻ rất yêu dấu của tôi, như anh em đã vâng lời luôn luôn, chẳng những khi tôi có mặt mà thôi, lại bây giờ là lúc tôi vắng mặt, hãy cùng hơn nữa, mà lấy lòng sợ sệt run rẩy làm nên sự cứu chuộc mình.
So then, my loved ones, as you have at all times done what I say, not only when I am present, but now much more when I am not with you, give yourselves to working out your salvation with fear in your hearts;
ωστε αγαπητοι μου καθως παντοτε υπηκουσατε μη ως εν τη παρουσια μου μονον αλλα νυν πολλω μαλλον εν τη απουσια μου μετα φοβου και τρομου την εαυτων σωτηριαν κατεργαζεσθε

- 13 Vì ấy chính Đức Chúa Trời cảm động lòng anh em vừa muốn vừa làm theo ý tốt Ngài.
For it is God who is the cause of your desires and of your acts, for his good pleasure.
ο θεος γαρ εστιν ο ενεργων εν υμιν και το θελειν και το ενεργειν υπερ της ευδοκιας
- 14 Phàm làm việc gì chớ nên lằm bằm và lưỡng lự,
Do all things without protests and arguments;
παντα ποιειτε χωρις γογγυσμων και διαλογισμων
- 15 hầu cho anh em ở giữa dòng đời hung ác ngang nghịch, được nên con cái của Đức Chúa Trời, không vít, không tì, không chỗ trách được, lại giữa dòng đời đó, giữ lấy đạo sự sống, chiếu sáng như đuốc trong thế gian;
So that you may be holy and gentle, children of God without sin in a twisted and foolish generation, among whom you are seen as lights in the world,
ινα γενησθε αμεμπτοι και ακεραιοι τεκνα θεου αμωμητα εν μεσω γενεας σκολιας και διεστραμμενης εν οις φαινεσθε ως φωστηρες εν κοσμο
- 16 cho đến nỗi tới ngày của Đấng Christ, tôi có thể khoe mình rằng chẳng đã chạy vô ích và khó nhọc luống công.
Offering the word of life; so that I may have glory in you in the day of Christ, because my running was not for nothing and my work was not without effect.
λογον ζωης επεχοντες εις καυχημα εμοι εις ημεραν χριστου οτι ουκ εις κενον εδραμον ουδε εις κενον εκοπιασα
- 17 Ví dầu huyết tôi phải dùng để tưới trên của tế lễ và của dâng đức tin anh em tôi cũng vui lòng, lại đồng vui với anh em hết thảy.
And even if I am offered like a drink offering, giving myself for the cause and work of your faith, I am glad and have joy with you all:
αλλ ει και σπενδομαι επι τη θυσια και λειτουργια της πιστεως υμων χαιρω και συγχαιρω πασιν υμιν
- 18 anh em cũng vậy, hãy vui lòng về điều đó, và hãy cùng vui với tôi.
And in the same way do you be glad and have a part in my joy.
το δ αυτο και υμεις χαιρετε και συγχαιρετε μοι
- 19 Và, tôi mong rằng nhờ ơn Đức Chúa Jêsus, kíp sai Ti-mô-thê đến cùng anh em, để tới phiên tôi, tôi nghe tin anh em, mà được yên lòng.
But I am hoping in the Lord Jesus to send Timothy to you before long, so that I may be comforted when I have news of you.
ελπιζω δε εν κυριω ιησου τιμοθεον ταχεως πεμψαι υμιν ινα καγω ευψυχω γνους τα περι υμων
- 20 Thật vậy, tôi không có ai như người đồng tình với tôi để thật lòng lo về việc anh em:
For I have no man of like mind who will truly have care for you.
ουδενα γαρ εχω ισοψυχον οστις γνησιως τα περι υμων μεριμνησει
- 21 ai nấy đều tìm lợi riêng của mình, chớ không tìm của Đức Chúa Jêsus Christ.
For they all go after what is theirs, not after the things of Christ.
οι παντες γαρ τα εαυτων ζητουσιν ου τα του χριστου ιησου

- 22 Nhưng anh em đã biết sự trung tín từng trải của người; và biết người là trung thành với tôi về việc Tin Lành, như con ở với cha vậy.
But his quality is clear to you; how, as a child is to its father, so he was a help to me in the work of the good news.
την δε δοκιμην αυτου γινωσκετε οτι ως πατρι τεκνον συν εμοι εδουλευσεν εις το ευαγγελιον
- 23 Nên mong sai người đến nơi anh em liền, vừa khi tôi sẽ rõ sự tình tôi ra thế nào;
Him then I am hoping to send as quickly as possible, when I am able to see how things will go for me:
τουτον μεν ουν ελπίζω πεμψαι ως αν απιδω τα περι εμε εξ αυτης
- 24 tôi lại có lòng trông cậy này trong Chúa, là chính mình tôi không bao lâu sẽ đến.
But I have faith in the Lord that I myself will come before long.
πεποιθα δε εν κυριω οτι και αυτος ταχως ελευσομαι
- 25 trong khi chờ đợi, tôi tưởng cần phải sai Ep-ba-ph -dích, anh em tôi, bạn cùng làm việc và cùng chiến trận với tôi, đến cùng anh em, người cũng là ủy viên của anh em ở kề tôi, đặng cung cấp mọi sự cần dùng cho tôi vậy.
But it seemed to me necessary to send to you Epaphroditus, my brother, who has taken part with me in the work and in the fight, and your servant, sent by you for help in my need;
αναγκαιον δε ηγησαμην επαφροδιτον τον αδελφον και συνεργον και συστρατιωτην μου υμων δε αποστολον και λειτουργον της χρειας μου πεμψαι προς υμας
- 26 Vì người rất ước ao thấy anh em hết thấy, và đã lo về anh em nghe mình bị đau ốm.
Because his heart was with you all, and he was greatly troubled because you had news that he was ill:
επειδη επιποθων ην παντας υμας και αδημονων διοτι ηκουσατε οτι ησθενησεν
- 27 Và, người mắc bệnh gần chết; nhưng Đức Chúa Trời đã thương xót người, và chẳng những người mà thôi, cả đến tôi nữa, đặng tôi khỏi buồn rầu càng thêm buồn rầu.
For in fact he was ill almost to death: but God had mercy on him; and not only on him but on me, so that I might not have grief on grief.
και γαρ ησθενησεν παραπλησιον θανατω αλλ ο θεος αυτον ηλεισεν ουκ αυτον δε μονον αλλα και εμε ινα μη λυπην επι λυπη σχω
- 28 Vậy, tôi đã sai người đi rất kíp, hầu cho anh em lại thấy người thì mừng rỡ, và tôi cũng bớt buồn rầu.
I have sent him, then, the more gladly, so that when you see him again, you may be happy and I may have the less sorrow.
σπουδαιοτερωσ ουν επεμψα αυτον ινα ιδοντες αυτον παλιν χαρητε καγω αλυποτερος ω
- 29 Thế thì, hãy lấy sự vui mừng trọn vẹn mà tiếp rước người trong Chúa, và tôn kính những người như vậy;
So take him to your hearts in the Lord with all joy, and give honour to such as he is:
προσδεχεσθε ουν αυτον εν κυριω μετα πασης χαρας και τουσ τοιουτουσ εντιμουσ εχετε

- 30** bởi, ấy là vì công việc của Đấng Christ mà người đã gần chết, liều sự sống mình để bù lại các việc mà chính anh em không thể giúp tôi.
Because for the work of Christ he was near to death, putting his life in danger to make your care for me complete.
 οτι δια το εργον του χριστου μεχρι θανατου ηγγισεν παραβουλευσαμενος τη ψυχη ινα αναπληρωση το υμων υστερημα της προς με λειτουργιας
- 1** Hỡi anh em, sau hết, anh em hãy vui mừng trong Chúa! Tôi chẳng hề sợ phiền mà lại viết những điều này cho anh em nữa, vì ấy là có ích cho anh em.
For the rest, my brothers, be glad in the Lord. Writing the same things to you is no trouble to me, and for you it is safe.
 το λοιπον αδελφοι μου χαιρετε εν κυριω τα αυτα γραφειν υμιν εμοι μεν ουκ οκνηρον υμιν δε ασφαλες
- 2** Hãy coi chừng loài chó; hãy coi chừng kẻ làm công gian ác; hãy coi chừng phép cắt bì giả.
Be on the watch against dogs, against the workers of evil, against those of the circumcision:
 βλεπετε τους κυνας βλεπετε τους κακους εργατας βλεπετε την κατατομην
- 3** Vì, ấy chính chúng ta là kẻ chịu phép cắt bì thật, là kẻ cậy Đức Thánh Linh Đức Chúa Trời mà hầu việc Đức Chúa Trời, khoe mình trong Đấng Christ, và không để lòng tin cậy trong xác thịt bao giờ.
For we are the circumcision, who give worship to God and have glory in Jesus Christ, and have no faith in the flesh:
 ημεις γαρ εσμεν η περιτομη οι πνευματι θεω λατρευοντες και καυχωμενοι εν χριστω ιησου και ουκ εν σαρκι πεποιθοτες
- 4** Ấy ch ng phải tôi không có thể cậy mình trong xác thịt đâu. Ví bằng kẻ khác tưởng rằng có thể cậy mình trong xác thịt, thì tôi lại có thể bội phần nữa,
Even though I myself might have faith in the flesh: if any other man has reason to have faith in the flesh, I have more:
 καιπερ εγω εχων πεποιθησιν και εν σαρκι ει τις δοκει αλλος πεποιθεναι εν σαρκι εγω μαλλον
- 5** tôi chịu phép cắt bì ngày thứ tám, về dòng Y-sơ-ra-ên, chi phái Bên-gia-min, người Hê-bơ-rơ, con của người Hê-bơ-rơ; về luật pháp, thì thuộc phe Pha-ra-si;
Being given circumcision on the eighth day, of the nation of Israel, of the tribe of Benjamin, a Hebrew of Hebrews; in relation to the law, a Pharisee:
 περιτομη οκταημερος εκ γενους ισραηλ φυλης βενιαμιν εβραιος εξ εβραιων κατα νομον φαρισαιος
- 6** về lòng sôt sắng, thì là kẻ bất bớ hội thánh; còn như về sự công bình của luật pháp, thì không chỗ trách được.
In bitter hate I was cruel to the church; I kept all the righteousness of the law to the last detail.
 κατα ζηλον διωκων την εκκλησιαν κατα δικαιοσυνην την εν νομω γενομενος αμεμπτος
- 7** Nhưng vì có Đấng Christ, tôi đã coi sự lời cho tôi như là sự lỗ vậ.
But those things which were profit to me, I gave up for Christ.
 αλλ ατινα ην μοι κερδη ταυτα ηγημαι δια τον χριστον ζημιαν

- 8 Tôi cũng coi hết thấy mọi sự như là sự lỗ, vì sự nhận biết Đức Chúa Jêsus Christ là quý hơn hết, Ngài là Chúa tôi, và tôi vì Ngài mà liêu bỏ mọi điều lợi đó. Thật, tôi xem những điều đó như rơm rác, hầu cho được Đấng Christ
Yes truly, and I am ready to give up all things for the knowledge of Christ Jesus my Lord, which is more than all: for whom I have undergone the loss of all things, and to me they are less than nothing, so that I may have Christ as my reward,
αλλα μενουγγε και ηγγουμαι παντα ζημιαν ειναι δια το υπερεχον της γνωσεως χριστου ιησου του κυριου μου δι ον τα παντα εξημιωθην και ηγγουμαι σκυβαλα ειναι ινα χριστον κερδησω
- 9 và được ở trong Ngài, được sự công bình, không phải của tôi bởi luật pháp mà đến, bèn là bởi tin đến Đấng Christ mà được, tức là công bình đến bởi Đức Chúa Trời và đã lập lên trên đức tin;
And be seen in him, not having my righteousness which is of the law, but that which is through faith in Christ, the righteousness which is of God by faith:
και ευρεθω εν αυτω μη εχων εμην δικαιοσυνην την εκ νομου αλλα την δια πιστεως χριστου την εκ θεου δικαιοσυνην επι τη πιστει
- 10 cho đến nỗi tôi được biết Ngài, và quyền phép sự sống lại của Ngài, và sự thông công thương khó của Ngài, làm cho tôi nên giống như Ngài trong sự chết Ngài,
That I may have knowledge of him, and of the power of his coming back from the dead, and a part with him in his pains, becoming like him in his death;
του γνωσαι αυτον και την δυναμιν της αναστασεως αυτου και την κοινωνιαν των παθηματων αυτου συμμορφουμενος τω θανατω αυτου
- 11 mong cho tôi được đến sự sống lại từ trong kẻ chết.
If in any way I may have the reward of life from the dead.
ει πως κατανησω εις την εξαναστασιν των νεκρων
- 12 Ấy kh ng phải tôi đã giựt giải rồi, hay là đã đến nơi trọn lành rồi đâu, nhưng tôi đương chạy hầu cho giựt được, vì chính tôi đã được Đức Chúa Jêsus Christ giựt lấy rồi.
Not as if I had even now got the reward or been made complete: but I go on in the hope that I may come to the knowledge of that for which I was made the servant of Christ Jesus.
ουχ οτι ηδη ελαβον η ηδη τετελειωμαι διωκω δε ει και καταλαβω εφ ω και κατεληφθην υπο του χριστου ιησου
- 13 Hỡi Anh em, về phần tôi, tôi không tưởng rằng đã đạt đến mục đích,
Brothers, it is clear to me that I have not come to that knowledge; but one thing I do, letting go those things which are past, and stretching out to the things which are before,
αδελφοι εγω εμαυτον ου λογιζομαι κατειληφεναι εν δε τα μεν οπισω επιλανθανομενος τοις δε εμπροσθεν επεκτεινομενος
- 14 nhưng tôi cứ làm một điều: quên lửng sự ở đằng sau, mà bươn theo sự ở đằng trước, tôi nhắm mục đích mà chạy, để giựt giải về sự kêu gọi trên trời của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ.
I go forward to the mark, even the reward of the high purpose of God in Christ Jesus.
κατα σκοπον διωκω επι το βραβειον της ανω κλησεως του θεου εν χριστω ιησου

- 15 **Vậy, hễ những người trọn vẹn trong chúng ta, phải có ý tưởng đó; và nếu anh em tưởng chẳng khác, Đức Chúa Trời cũng sẽ lấy sự đó soi sáng cho anh em.**
Then let us all, who have come to full growth, be of this mind: and if in anything you are of a different mind, even this will God make clear to you:
οσοι ουν τελειοι τουτο φρονωμεν και ει τι ετερωσ φρονειτε και τουτο ο θεος υμιν αποκαλυψει
- 16 **Duy Chúng ta đã đạt đến bậc nào, thì chúng ta phải đồng đi vậy.**
Only, as far as we have got, let us be guided by the same rule.
πλην εις ο εφθασαμεν τω αυτω στοιχειν κανονι το αυτο φρονειν
- 17 **Hỡi Anh em, hãy bắt chước tôi, lại xem những kẻ ăn ở theo mẫu mực mà anh em thấy trong chúng tôi.**
Brothers, take me as your example, and take note of those who are walking after the example we have given.
συμμιμηται μου γινεσθε αδελφοι και σκοπειτε τους ουτως περιπατουντας καθως εχετε τυπον ημας
- 18 **Vì tôi đã thường nói điều này cho anh em, nay tôi lại khóc mà nói nữa: lắm người có cách ăn ở như là kẻ thù nghịch thập tự giá của Đấng Christ.**
For there are those, of whom I have given you word before, and do so now with sorrow, who are haters of the cross of Christ;
πολλοι γαρ περιπατουσιν ους πολλακις ελεγον υμιν νυν δε και κλαιων λεγω τους εχθρους του σταυρου του χριστου
- 19 **Sự cuối cùng của họ là hư mất; họ lấy sự xấu hổ của mình làm vinh hiển, chỉ tư tưởng về các việc thế gian mà thôi.**
Whose end is destruction, whose god is the stomach, and whose glory is in their shame, whose minds are fixed on the things of the earth.
ων το τελος απωλεια ων ο θεος η κοιλια και η δοξα εν τη αισχυνη αυτων οι τα επιγεια φρονουντες
- 20 **Nhưng chúng ta là công dân trên trời; ấy là từ nơi đó mà chúng ta trông đợi Cứu Chúa mình là Đức Chúa Jêsus Christ,**
For our country is in heaven; from where the Saviour for whom we are waiting will come, even the Lord Jesus Christ:
ημων γαρ το πολιτευμα εν ουρανοις υπαρχει εξ ου και σωτηρα απεκδεχομεθα κυριον ιησουν χριστον
- 21 **Ngài sẽ biến hóa thân thể hèn mạt chúng ta ra giống như thân thể vinh hiển Ngài, y theo quyền phép Ngài có để phục muôn vật.**
By whom this poor body of ours will be changed into the image of the body of his glory, in the measure of the working by which he is able to put all things under himself.
ος μετασχηματισει το σωμα της ταπεινωσεωσ ημων εις το γενεσθαι αυτο συμμορφον τω σωματι της δοξης αυτου κατα την ενεργειαν του δυνασθαι αυτον και υποταξαι εαυτω τα παντα
- 1 **Vậy thì, hỡi anh em rất yêu rất thiết, là sự vui mừng và mào triều thiên cho tôi, kẻ rất yêu dấu ơi, hãy đứng vững trong Chúa.**
So my brothers, well loved and very dear to me, my joy and crown, be strong in the Lord, my loved ones.
ωστε αδελφοι μου αγαπητοι και επιποθητοι χαρα και στεφανος μου ουτως στηκετε εν κυριω αγαπητοι

- 2 **Tôi khuyên Ê-yô-đi và khuyên Sin-ty-co phải hiệp một ý trong Chúa.**
I make request to Euodias and Syntyche to be of the same mind in the Lord.
ευωδιαν παρακαλω και συντυχην παρακαλω το αυτο φρονειν εν κυριω
- 3 **Hỡi kẻ đồng liêu trung tín, tôi cũng xin anh giúp hai người đờn bà ấy, nhưn bai bà ấy cùng tôi đã vì đạo Tin Lành mà chiến đấu; Co-lê-măn và các bạn khác đồng làm việc với tôi cũng vậy, có tên những người đó biên vào sách sự sống rồi.**
And I make request to you, true helper in my work, to see to the needs of those women who took part with me in the good news, with Clement and the rest of my brother-workers whose names are in the book of life.
και ερωτω και σε συζυγε γνησιε συλλαμβανου αυταις αιτινες εν τω ευαγγελιω συνηθλησαν μοι μετα και κλημεντος και των λοιπων συνεργων μου ων τα ονοματα εν βιβλω ζωης
- 4 **Hãy vui mừng trong Chúa luôn luôn. Tôi lại còn nói nữa: hãy vui mừng đi.**
Be glad in the Lord at all times: again I say, Be glad.
χαιρετε εν κυριω παντοτε παλιν ερω χαιρετε
- 5 **Hãy cho mọi người đều biết nét nhu mì của anh em. Chúa đã gần rồi.**
Let your gentle behaviour be clear to all men. The Lord is near.
το επιεικες υμων γνωσθητω πασιν ανθρωποις ο κυριος εγγυς
- 6 **Chớ lo phiền chi hết, nhưng trong mọi sự hãy dùng lời cầu nguyện, nài xin, và sự tạ ơn và trình các sự cầu xin của mình cho Đức Chúa Trời.**
Have no cares; but in everything with prayer and praise put your requests before God.
μηδεν μεριμνατε αλλ εν παντι τη προσευχη και τη δεησει μετα ευχαριστιας τα αιτηματα υμων γνωριζεσθω προς τον θεον
- 7 **Sự bình an của Đức Chúa Trời vượt quá mọi sự hiểu biết, sẽ gìn giữ lòng và ý tưởng anh em trong Đức Chúa Jêsus Christ.**
And the peace of God, which is deeper than all knowledge, will keep your hearts and minds in Christ Jesus.
και η ειρηνη του θεου η υπερεχουσα παντα νουν φρουρησει τας καρδιας υμων και τα νοηματα υμων εν χριστω ιησου
- 8 **Rốt lại, hỡi anh em, phàm điều cho chơn thật, điều chi đáng tôn, điều chi công bình, điều chi thánh sạch, điều chi đáng yêu chuộng, điều chi có tiếng tốt, điều chi có nhân đức đáng khen, thì anh em phải nghĩ đến.**
For the rest, my brothers, whatever things are true, whatever things have honour, whatever things are upright, whatever things are holy, whatever things are beautiful, whatever things are of value, if there is any virtue and if there is any praise, give thought to these things.
το λοιπον αδελφοι οσα εστιν αληθη οσα σεμνα οσα δικαια οσα αγνα οσα προσφιλη οσα ευφημα ει τις αρετη και ει τις επαινος ταυτα λογιζεσθε
- 9 **Hễ sự gì anh em đã học, đã nhận, đã nghe ở nơi tôi và đã thấy trong tôi, hãy làm đi, thì Đức Chúa Trời của sự bình an sẽ ở cùng anh em.**
The things which came to you by my teaching and preaching, and which you saw in me, these things do, and the God of peace will be with you.
α και εμαθετε και παρελαβετε και ηκουσατε και ειδετε εν εμοι ταυτα πρασσετε και ο θεος της ειρηνης εσται μεθ υμων

- 10** Tôi được rất vui mừng trong Chúa, vì nay anh em lại lo tưởng về tôi lần nữa; anh em vẫn tưởng đến điều đó lắm, nhưng không có dịp tiện.
But I am very glad in the Lord that your care for me has come to life again; though you did in fact take thought for me, but you were not able to give effect to it.
εχαρην δε εν κυριω μεγαλως οτι ηδη ποτε ανεθαλατε το υπερ εμου φρονειν εφ ω και εφρονειτε ηκαιρεισθε δε
- 11** Không phải tôi muốn nói đến sự cần dùng của tôi; vì tôi đã tập hễ gặp cảnh ngộ nào, cũng thỏa lòng ở vậy.
But I will not say anything about my needs, for I am able, wherever I am, to be dependent on myself.
ουχ οτι καθ υστερησιν λεγω εγω γαρ εμαθον εν οις ειμι αυταρκης ειναι
- 12** Tôi biết chịu nghèo hèn, cũng biết được dư dật. Trong mọi sự và mọi nơi, tôi đã tập cả, dầu no hay đói, dầu dư hay thiếu cũng được.
It is the same to me if I am looked down on or honoured; everywhere and in all things I have the secret of how to be full and how to go without food; how to have wealth and how to be in need.
οιδα δε ταπεινουσθαι οιδα και περισσευειν εν παντι και εν πασιν μεμνημαι και χορταζεσθαι και πειναν και περισσευειν και υστερεισθαι
- 13** Tôi làm được mọi sự nhờ Đấng ban thêm sức cho tôi.
I am able to do all things through him who gives me strength.
παντα ισχυω εν τω ενδυναμουντι με χριστω
- 14** Nhưng anh em giúp tôi cơn hoạn nạn, thì đã làm điều thiện.
But you did well to have care for me in my need.
πλην καλως ποιησατε συγκοινωνησαντες μου τη θλιψει
- 15** Hỡi người Phi-líp, anh em cũng biết rằng lúc tôi khởi giảng Tin Lành trong khi lìa xứ Ma-xê-đoan, thì ngoài hội thánh của anh em, chẳng có hội nào khác hiệp với tôi để lập thành sự trao đổi trong chúng ta cả;
And you have knowledge, Philippians, that when the good news first came to you, when I went away from Macedonia, no church took part with me in the business of giving to the saints, but you only;
οιδατε δε και υμεις φιλιππησιοι οτι εν αρχη του ευαγγελιου οτε εξηλθον απο μακεδονιας ουδεμια μοι εκκλησια εκοινωνησεν εις λογον δοσεως και ληψεως ει μη υμεις μονοι
- 16** vì tại Tê-sa-lô-ni-ca, anh em đã một hai lần gửi đồ cung cấp về sự cần dùng cho tôi vậy.
Because even in Thessalonica you sent once and again to me in my need.
οτι και εν θεσσαλονικη και απαξ και δις εις την χρεian μοι επεμψατε
- 17** Ấy kh ng phải tôi cầu lễ vật, nhưng cầu sự kết quả nhiều bởi lễ vật đến cho anh em.
Not that I am looking for an offering, but for fruit which may be put to your credit.
ουχ οτι επιζητω το δομα αλλ επιζητω τον καρπον τον πλεοναζοντα εις λογον υμων

- 18 Vậy, tôi đã nhận được hết, và đương dư dật; tôi được đầy dẫy vì đã nhận đồ nơi Ep-ba-ph -dích mà anh em gửi cho tôi, như một thứ hương có mùi thơm, tức là một của lễ Đức Chúa Trời đáng nhận, và đẹp lòng Ngài.
I have all things and more than enough: I am made full, having had from Epaphroditus the things which came from you, a perfume of a sweet smell, an offering well pleasing to God.
απεχω δε παντα και περισσευω πεπληρωμαι δεξαμενος παρα επαφροδιτου τα παρ υμων οσμην ευωδιας θυσιαν δεκτην ευαρεστον τω θεω
- 19 Đức Chúa Trời tôi sẽ làm cho đầy đủ mọi sự cần dùng của anh em y theo sự giàu có của Ngài ở nơi vinh hiển trong Đức Chúa Jêsus Christ.
And my God will give you all you have need of from the wealth of his glory in Christ Jesus.
ο δε θεος μου πληρωσει πασαν χρειαν υμων κατα τον πλουτον αυτου εν δοξη εν χριστω ιησου
- 20 Nguyên xin sự vinh hiển về nơi Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, đời đời vô cùng! A-men.
Now to God our Father be glory for ever and ever. So be it.
τω δε θεω και πατρι ημων η δοξα εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 21 Hãy chào hết thấy các thánh đồ trong Đức Chúa Jêsus Christ; các anh em ở cùng tôi chào anh em
Give words of love to every saint in Christ Jesus. The brothers who are with me send you their love.
ασπασασθε παντα αγιον εν χριστω ιησου ασπαζονται υμας οι συν εμοι αδελφοι
- 22 Hết thấy các thánh đồ chào anh em, nhứt là về người nhà Sê-sa.
All the saints send their love to you, specially those who are of Caesar's house.
ασπαζονται υμας παντες οι αγιοι μαλιστα δε οι εκ της καισαρος οικιας
- 23 Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ ở trong lòng anh em!
The grace of the Lord Jesus Christ be with your spirit.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα παντων υμων αμην [προς φιλιπησιους εγγραφη απο ρωμης δι επαφροδιτου]
- 1 Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, cùng Ti-mô-thê là anh em,
Paul, an Apostle of Jesus Christ, by the purpose of God, and Timothy our brother,
παυλος αποστολος ιησου χριστου δια θεληματος θεου και τιμοθεος ο αδελφος
- 2 gửi cho các anh em chúng ta ở thành Cô-lô-se, là những người thánh và trung tín trong Đấng Christ: nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta!
To the saints and true brothers in Christ at Colossae: Grace to you and peace from God our Father.
τοις εν κολασσαις αγιοις και πιστοις αδελφοις εν χριστω χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 3 Trong khi chúng tôi cầu nguyện cho anh em không thôi, thì cảm tạ Đức Chúa Trời là Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
We give praise to God the Father of our Lord Jesus Christ, making prayer for you at all times,
ευχαριστουμεν τω θεω και πατρι του κυριου ημων ιησου χριστου παντοτε περι υμων προσευχομενοι

- 4 Vì chúng tôi đã nghe về đức tin của anh em nơi Đức Chúa Jêsus Christ và về sự yêu thương của anh em đối với mọi thánh đồ,
After hearing of your faith in Christ Jesus, and of the love which you have for all the saints,
ακουσαντες την πιστιν υμων εν χριστω ιησου και την αγαπην την εις παντας τους αγιους
- 5 vì có sự trông cậy để dành cho anh em ở trên trời là sự trước kia anh em đã nhờ đạo Tin Lành chân thật mà biết đến.
Through the hope which is in store for you in heaven; knowledge of which was given to you before in the true word of the good news,
δια την ελπιδα την αποκειμενην υμιν εν τοις ουρανοις ην προηκουσατε εν τω λογω της αληθειας του ευαγγελιου
- 6 Đạo Tin Lành đó ở giữa anh em cũng như ở trong cả thế gian; lại kết quả và tấn bộ cũng như trong anh em, từ ngày mà anh em đã nghe rao truyền ơn Đức Chúa Trời và đã học cho thật biết ơn đó,
Which has come to you; and which in all the world is giving fruit and increase, as it has done in you from the day when it came to your ears and you had true knowledge of the grace of God;
του παροντος εις υμας καθως και εν παντι τω κοσμω και εστιν καρποφορουμενον καθως και εν υμιν αφ ης ημερας ηκουσατε και επεγνωτε την χαριν του θεου εν αληθεια
- 7 y như Ê-pháp-ra là bạn đồng sự thiết nghĩa với chúng tôi đã dạy anh em; người giúp đỡ chúng tôi như một kẻ giúp việc trung thành của Đấng Christ,
As it was given to you by Epaphras, our well-loved helper, who is a true servant of Christ for us,
καθως και εμαθετε απο επαφρα του αγαπητου συνδουλου ημων ος εστιν πιστος υπερ υμων διακονος του χριστου
- 8 và đã tỏ ra cho chúng tôi biết lòng yêu thương mà anh em cảm chịu bởi Đức Thánh Linh.
And who, himself, made clear to us your love in the Spirit.
ο και δηλωσας ημιν την υμων αγαπην εν πνευματι
- 9 Cho nên, chúng tôi cũng vậy, từ ngày nhận được tin đó, cứ cầu nguyện cho anh em không thôi, và xin Đức Chúa Trời ban cho anh em được đầy dẫy sự hiểu biết về ý muốn của Ngài, với mọi thứ khôn ngoan và hiểu biết thiêng liêng nữa,
For this reason, we, from the day when we had word of it, keep on in prayer for you, that you may be full of the knowledge of his purpose, with all wisdom and experience of the Spirit,
δια τουτο και ημεις αφ ης ημερας ηκουσαμεν ου παυομεθα υπερ υμων προσευχομενοι και αιτουμενοι ινα πληρωθητε την επιγνωσιν του θεληματος αυτου εν παση σοφια και συνεσει πνευματικη
- 10 hầu cho anh em ăn ở cách xứng đáng với Chúa, đặng đẹp lòng Ngài mọi đường, nảy ra đủ các việc lành, càng thêm lên trong sự hiểu biết Đức Chúa Trời,
Living uprightly in the approval of the Lord, giving fruit in every good work, and increasing in the knowledge of God;
περιπατησαι υμας αξιως του κυριου εις πασαν αρεσκειαν εν παντι εργω αγαθω καρποφορουντες και αυξανομενοι εις την επιγνωσιν του θεου
- 11 nhờ quyền phép vinh hiển Ngài, được có sức mạnh mọi bề, để nhin nhục vui vẻ mà chịu mọi sự.
Full of strength in the measure of the great power of his glory, so that you may undergo all troubles with joy;
εν παση δυναμει δυναμουμενοι κατα το κρατος της δοξης αυτου εις πασαν υπομονην και μακροθυμιαν μετα χαρας

- 12 Hãy tạ ơn Đức Chúa Cha, Ngài đã khiến anh em có thể dự phần cơ nghiệp của các thánh trong sự sáng láng:
Giving praise to the Father who has given us a part in the heritage of the saints in light;
 ευχαριστουντες τω πατρι τω ικανωσαντι ημας εις την μεριδα του κληρου των αγιων εν τω φωτι
- 13 Ngài đã giải thoát chúng ta khỏi quyền của sự tối tăm, làm cho chúng ta dời qua nước của Con rất yêu dấu Ngài,
Who has made us free from the power of evil and given us a place in the kingdom of the Son of his love;
 ος ερρυσατο ημας εκ της εξουσιας του σκοτους και μετεστησεν εις την βασιλειαν του υιου της αγαπης αυτου
- 14 trong Con đó chúng ta có sự cứu chuộc, là sự tha tội.
In whom we have our salvation, the forgiveness of sins:
 εν ω εχομεν την απολυτρωσιν δια του αιματος αυτου την αφεσιν των αμαρτιων
- 15 Ay ch nh Ngài là hình ảnh của Đức Chúa Trời không thấy được, và Đáng sanh ra đầu hết thấy mọi vật dựng nên.
Who is the image of the unseen God coming into existence before all living things;
 ος εστιν εικων του θεου του αορατου πρωτοτοκος πασης κτισεως
- 16 Vì muôn vật đã được dựng nên trong Ngài, bắt luận trên trời, dưới đất, vật thấy được, vật không thấy được, hoặc ngôi vua, hoặc quyền cai trị, hoặc chấp chánh, hoặc cầm quyền, đều là bởi Ngài và vì Ngài mà được dựng nên cả.
For by him all things were made, in heaven and on earth, things seen and things unseen, authorities, lords, rulers, and powers; all things were made by him and for him;
 οτι εν αυτω εκτισθη τα παντα τα εν τοις ουρανοις και τα επι της γης τα ορατα και τα αορατα ειτε θρονοι ειτε κυριοτητες ειτε αρχαι ειτε εξουσιαι τα παντα δι αυτου και εις αυτον εκτισται
- 17 Ngài có trước muôn vật, và muôn vật đứng vững trong Ngài.
He is before all things, and in him all things have being.
 και αυτος εστιν προ παντων και τα παντα εν αυτω συνεστηκεν
- 18 Ay c ng chính Ngài là đầu của thân thể, tức là đầu Hội thánh. Ngài là ban đầu sanh trước nhứt từ trong những kẻ chết, hầu cho trong mọi vật, Ngài đứng đầu hàng.
And he is the head of the body, the church: the starting point of all things, the first to come again from the dead; so that in all things he might have the chief place.
 και αυτος εστιν η κεφαλη του σωματος της εκκλησιας ος εστιν αρχη πρωτοτοκος εκ των νεκρων ινα γενηται εν πασιν αυτος πρωτευων
- 19 Vì chung Đức Chúa Trời đã vui lòng khiến mọi sự đầy dẫy của mình chứa trong Ngài,
For God in full measure was pleased to be in him;
 οτι εν αυτω ευδοκησεν παν το πληρωμα κατοικησαι

- 20 và bởi huyết Ngài trên thập tự giá, thì đã làm nên hòa bình, khiến muôn vật dưới đất trên trời đều nhờ Ngài mà hòa thuận cùng chính mình Đức Chúa Trời.
 Through him uniting all things with himself, having made peace through the blood of his cross; through him, I say, uniting all things which are on earth or in heaven.
 και δι αυτου αποκαταλλαξαι τα παντα εις αυτον ειρηνοποιησας δια του αιματος του σταυρου αυτου δι αυτου ειτε τα επι της γης ειτε τα εν τοις ουρανοις
- 21 Còn anh em ngày trước vốn xa cách Đức Chúa Trời, và là thù nghịch cùng Ngài bởi ý tưởng và việc ác mình,
 And you, who in the past were cut off and at war with God in your minds through evil works, he has now made one
 και υμας ποτε οντας απηλλοτριωμενους και εχθρους τη διανοια εν τοις εργοις τοις πονηροις νυνι δε αποκατηλλαξεν
- 22 nhưng bây giờ Đức Chúa Trời đã nhờ sự chết của Con Ngài chịu lấy trong thân thể của xác thịt mà khiến anh em hòa thuận, đặng làm cho anh em đứng trước mặt Ngài cách thánh sạch không vết, không chỗ trách được;
 In the body of his flesh through death, so that you might be holy and without sin and free from all evil before him:
 εν τω σωματι της σαρκος αυτου δια του θανατου παραστησαι υμας αγιους και αμωμους και ανεγκλητους κατενωπιον αυτου
- 23 miễn là anh em tin Chúa cách vững vàng không núng, chẳng hề dời khỏi sự trông cậy đã truyền ra bởi đạo Tin Lành mà anh em đã nghe, là đạo được giảng ra giữa mọi vật dựng nên ở dưới trời, và chính tôi, Phao-lô, là kẻ giúp việc của đạo ấy.
 If you keep yourselves safely based in the faith, not moved from the hope of the good news which came to you, and which was given to every living being under heaven; of which I, Paul, was made a servant.
 ειγε επιμενετε τη πιστει τεθεμελιωμενοι και εδραιοι και μη μετακινουμενοι απο της ελπιδος του ευαγγελιου ου ηκουσατε του κηρυχθεντος εν παση τη κτισει τη υπο τον ουρανον ου εγενομην εγω παυλος διακονος
- 24 Nay tôi lấy làm vui vẻ về sự tôi đã chịu khổ sở vì anh em, tôi lại vì thân thể Đấng Christ, là Hội thánh, mà đem xác thịt mình chịu hết các điều còn lại trong sự thương khó của Ngài.
 Now I have joy in my pain because of you, and in my flesh I undergo whatever is still needed to make the sorrows of Christ complete, for the salvation of his body, the church;
 νυν χαιρω εν τοις παθημασιν μου υπερ υμων και ανταναπληρω τα υστερηματα των θλιψεων του χριστου εν τη σαρκι μου υπερ του σωματος αυτου ο εστιν η εκκλησια
- 25 Tôi làm kẻ giúp việc của Hội thánh đó, bởi sự phân phát của Đức Chúa Trời, là Đấng giao cho tôi cái phần việc truyền đạo Chúa cho anh em cách trọn vẹn,
 Of which I became a servant by the purpose of God which was given to me for you, to give effect to the word of God,
 ης εγενομην εγω διακονος κατα την οικονομιαν του θεου την δοθεισαν μοι εις υμας πληρωσαι τον λογον του θεου
- 26 tức là sự mầu nhiệm đã giấu kín trải các đời các kiếp, mà nay tỏ ra cho các thánh đồ Ngài.
 The secret which has been kept from all times and generations, but has now been made clear to his saints,
 το μυστηριον το αποκεκρυμμενον απο των αιωνων και απο των γενεων νυνι δε εφανερωθη τοις αγιοις αυτου

- 27 Vì Đức Chúa Trời muốn khiến họ biết sự giàu vinh hiển của sự mầu nhiệm đó ở giữa dân ngoại là thế nào, nghĩa là Đấng Christ ở trong anh em, là sự trông cậy về vinh hiển.
To whom God was pleased to give knowledge of the wealth of the glory of this secret among the Gentiles, which is Christ in you, the hope of glory:
 οἰς ἠελησεν ὁ θεὸς γνωρισαι τις ὁ πλοῦτος τῆς δόξης τοῦ μυστηρίου τούτου ἐν τοῖς ἐθνεσιν ὅς ἐστιν χριστὸς ἐν ὑμῖν ἡ ἐλπίς τῆς δόξης
- 28 Ấy l Ngài mà chúng tôi rao giảng, lấy mọi sự khôn ngoan răn bảo mọi người, dạy dỗ mọi người, hầu cho bày tỏ mọi người trở nên trọn vẹn trong Đấng Christ ra trước mặt Đức Chúa Trời.
Whom we are preaching; guiding and teaching every man in all wisdom, so that every man may be complete in Christ;
 ὀν ἡμεῖς καταγγελλομεν νοῦθετοῦντες παντὰ ἀνθρώπων καὶ διδασκόντες παντὰ ἀνθρώπων ἐν πασῇ σοφίᾳ ἵνα παραστησῶμεν παντὰ ἀνθρώπων τελείον ἐν χριστῷ ἠησοῦ
- 29 Ấy c ng là vì đó mà tôi làm việc, nhờ Ngài giúp đỡ mà chiến đấu, là sức hành động cách có quyền trong tôi.
And for this purpose I am working, using all my strength by the help of his power which is working in me strongly.
 εἰς ὀ καὶ κοπιῶ ἀγωνίζομενος κατὰ τὴν ἐνεργεῖαν αὐτοῦ τὴν ἐνεργοῦμενην ἐν ἐμοὶ ἐν δυνάμει
- 1 Vả, tôi muốn anh em biết đường nào tôi hết sức chiến tranh cho anh em, cho những người ở Lao-đi-xê, và cho những kẻ không thấy mặt tôi về ph ần xác,
For it is my desire to give you news of the great fight I am making for you and for those at Laodicea, and for all who have not seen my face in the flesh;
 θέλω γὰρ ὑμᾶς εἶδεναι ἠλικὸν ἀγῶνα ἐχῶ περὶ ὑμῶν καὶ τῶν ἐν λαοδικεῖᾳ καὶ ὀσοὶ οὐχ ἠωρακᾶσιν τὸ πρόσωπον μου ἐν σαρκὶ
- 2 hầu cho lòng những kẻ ấy được yên ủi, và lấy sự yêu thương mà liên hiệp, đặng có nhiều sự thông biết đầy đầy chắc chắn, đến nỗi có thể hiểu sự m ầu nhiệm của Đức Chúa Trời, tức là Đấng Christ,
So that their hearts may be comforted, and that being joined together in love, they may come to the full wealth of the certain knowledge of the secret of God, even Christ,
 ἵνα παρακληθῶσιν αἰ καρδίαι αὐτῶν συμβιβασθεντῶν ἐν ἀγαπῇ καὶ εἰς παντὰ πλοῦτον τῆς πληροφορίας τῆς συνέσεως εἰς ἐπιγῶσιν τοῦ μυστηρίου τοῦ θεοῦ καὶ πατρός καὶ τοῦ χριστοῦ
- 3 mà trong Ngài đã giấu kín mọi sự quý báu về khôn ngoan thông sáng.
In whom are all the secret stores of wisdom and knowledge.
 ἐν ὀ εἰσιν παντὲς οἰ θησαυροὶ τῆς σοφίας καὶ τῆς γῶσεως ἀποκρυφοὶ
- 4 Tôi nói như vậy, hầu cho chẳng ai lấy lời dối dành mà lừa dối anh em.
I say this so that you may not be turned away by any deceit of words.
 τούτο δε λέγω ἵνα μῆ τις ὑμᾶς παραλογίζεται ἐν πιθανολογίᾳ

- 5 Vì dầu thân tôi xa cách, nhưng tâm thần tôi vẫn ở cùng anh em, thấy trong anh em có thứ tự hẳn hoi và đức tin vững vàng đến Đấng Christ, thì tôi mừng rỡ lắm.
For though I am not present in the flesh, still I am with you in the spirit, seeing with joy your order, and your unchanging faith in Christ.
 ει γαρ και τη σαρκι απειμι αλλα το πνευματι συν υμιν ειμι χαιρων και βλεπων υμων την ταξιν και το στερεωμα της εις χριστον πιστεως υμων
- 6 Anh em đã nhận Đức Chúa Jêsus Christ thể nào, thì hãy bước đi trong Ngài thể ấy;
As, then, you took Christ Jesus the Lord, so go on in him,
 ως ουν παρελαβετε τον χριστον ιησουν τον κυριον εν αυτω περιπατειτε
- 7 hãy châm rễ và lập nền trong Ngài, lấy đức tin làm cho bền vững, tùy theo anh em đã được dạy dỗ, và hãy dư dật trong sự cảm tạ.
Rooted and based together in him, strong in the faith which the teaching gave you, giving praise to God at all times.
 ερριζωμενοι και εποικοδομουμενοι εν αυτω και βεβαιουμενοι εν τη πιστει καθως εδιδαχθητε περισσευοντες εν αυτη εν ευχαριστια
- 8 Hãy giữ chừng, kéo có ai lấy triết học và lời hư không, theo lời truyền khẩu của loài người, sơ học của thế gian, không theo Đấng Christ, mà bắt anh em phục chằng.
Take care that no one takes you away by force, through man's wisdom and deceit, going after the beliefs of men and the theories of the world, and not after Christ:
 βλεπετε μη τις υμας εσται ο συλαγωγων δια της φιλοσοφιας και κενης απατης κατα την παραδοσιν των ανθρωπων κατα τα στοιχεια του κοσμου και ου κατα χριστον
- 9 Vì sự đầy đầy của bốn tánh Đức Chúa Trời thấy đều ở trong Đấng ấy như có hình.
For in him all the wealth of God's being has a living form,
 οτι εν αυτω κατοικει παν το πληρωμα της θεοτητος σωματικως
- 10 Anh em lại nhờ Ngài mà có được đầy đầy mọi sự, vì Ngài là đầu của mọi quyền cai trị và mọi thế lực.
And you are complete in him, who is the head of all rule and authority:
 και εστε εν αυτω πεπληρωμενοι ος εστιν η κεφαλη πασης αρχης και εξουσιας
- 11 Anh em cũng chịu cắt bì trong Ngài, không phải phép cắt bì bởi tay người ta làm ra, nhưng là phép cắt bì của Đấng Christ, là lột bỏ tánh xác thịt của chúng ta.
In whom you had a circumcision not made with hands, in the putting off of the body of the flesh, in the circumcision of Christ;
 εν ω και περιετμηθητε περιτομη αχειροποιητω εν τη απεκδυσει του σωματος των αμαρτιων της σαρκος εν τη περιτομη του χριστου
- 12 Anh em đã bởi phép báp-tem được chôn với Ngài, thì cũng được sống lại với Ngài bởi đức tin trong quyền phép Đức Chúa Trời, là Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại.
Having been put to death with him in baptism, by which you came to life again with him, through faith in the working of God, who made him come back from the dead.
 συνταφεντες αυτω εν τω βαπτισματι εν ω και συνηγερθητε δια της πιστεως της ενεργειας του θεου του εγειραντος αυτον εκ των νεκρων

- 13** Khi anh em đã chết bởi tội lỗi mình và sự xác thịt mình không chịu cắt bì, thì Đức Chúa Trời đã khiến anh em sống lại với Đấng Christ, vì đã tha thứ hết mọi tội chúng ta:
And you, being dead through your sins and the evil condition of your flesh, to you, I say, he gave life together with him, and forgiveness of all our sins;
και υμας νεκρους οντας εν τοις παραπτωμασιν και τη ακροβυστια της σαρκος υμων συνεζωποιησεν συν αυτω χαρισαμενος ημιν παντα τα παραπτωματα
- 14** Ngài đã xóa tờ khế lập nghịch cùng chúng ta, các điều khoản trái với chúng ta nữa, cùng phá hủy tờ khế đó mà đóng đinh trên cây thập tự;
Having put an end to the handwriting of the law which was against us, taking it out of the way by nailing it to his cross;
εξαλειψας το καθ ημων χειρογραφον τοις δογμασιν ο ην υπεναντιον ημιν και αυτο ηρκεν εκ του μεσου προσηλωσας αυτο τω σταυρω
- 15** Ngài đã truất bỏ các quyền cai trị cùng các thế lực, dùng thập tự giá chiến thắng chúng nó, và nộp ra tỏ tường giữa thiên hạ.
Having made himself free from the rule of authorities and powers, he put them openly to shame, glorying over them in it.
απεκδυσαμενος τας αρχας και τας εξουσιας εδειγματισεν εν παρρησια θριαμβευσας αυτους εν αυτω
- 16** Vì vậy, chớ có ai đoán xét anh em về cửa ăn uống, hoặc ngày lễ, hoặc ngày mặt trăng mới, hoặc ngày Sa-bát,
For this reason let no man be your judge in any question of food or drink or feast days or new moons or Sabbaths:
μη ουν τις υμας κρινετω εν βρωσει η εν ποσει η εν μερει εορτης η νουμηνιας η σαββατων
- 17** ấy đều chỉ là bóng của các việc sẽ tới, còn hình thì ở trong Đấng Christ.
For these are an image of the things which are to come; but the body is Christ's.
α εστιν σκια των μελλοντων το δε σωμα του χριστου
- 18** Chớ để cho những kẻ kia cướp lấy phần thưởng chạy thi, là kẻ giả đờ khiêm nhượng mà muốn thờ lạy các thiên sứ. Họ theo những sự mình xem thấy, và bởi tính xác thịt nổi lòng kiêu ngạo vô ích,
Let no man take your reward from you by consciously making little of himself and giving worship to angels; having his thoughts fixed on the things which he has seen, being foolishly lifted up in his natural mind,
μηδεις υμας καταβραβευετω θελων εν ταπεινοφροσυνη και θρησκεια των αγγελων α μη εωρακεν εμβατευων εικη φυσιουμενος υπο του νοος της σαρκος αυτου
- 19** không liên lạc với đầu, là nhờ đầu đó mà cả thân thể xếp đặt kết hiệp bởi các lắt léo, và được sự sanh trưởng từ Đức Chúa Trời đến.
And not joined to the Head, from whom all the body, being given strength and kept together through its joins and bands, has its growth with the increase of God.
και ου κρατων την κεφαλην εξ ου παν το σωμα δια των αφων και συνδεσμων επιχορηγουμενον και συμβιβαζομενον αυξει την αυξησιν του θεου
- 20** Ví bằng anh em chết với Đấng Christ về sự sơ học của thế gian, thì làm sao lại để cho những thể lệ này ép buộc mình, như anh em còn sống trong thế gian:
If you were made free, by your death with Christ, from the rules of the world, why do you put yourselves under the authority of orders
ει ουν απεθανετε συν τω χριστω απο των στοιχειων του κοσμου τι ως ζωντες εν κοσμο δογματιζεσθε

- 21 **Chớ lấy, chớ nếm, chớ rờ?**
Which say there may be no touching, tasting, or taking in your hands,
μη αψη μηδε γευση μηδε θιγης
- 22 **Cả sự đó hễ dùng đến thì hư nát, theo qui tắc và đạo lý loài người,**
(Rules which are all to come to an end with their use) after the orders and teaching of men?
α εστιν παντα εις φθοραν τη αποχρησει κατα τα ενταλματα και διδασκαλιας των ανθρωπων
- 23 **dầu bề ngoài có vẻ khôn ngoan, là bởi thờ lạy theo ý riêng, cách khiêm nhượng và khắc khổ thân thể mình; nhưng không ích gì để chống cự lòng dục của xác thịt.**
These things seem to have a sort of wisdom in self-ordered worship and making little of oneself, and being cruel to the body, not honouring it by giving it its natural use.
ατινα εστιν λογον μεν εχοντα σοφιας εν εθελοθρησκεια και ταπεινοφροσυνη και αφειδια σωματος ουκ εν τιμη τινη προς πλησμονην της σαρκος
- 1 **Vậy nếu anh em được sống lại với Đấng Christ, hãy tìm các sự ở trên trời, là nơi Đấng Christ ngồi bên hữu Đức Chúa Trời.**
If then you have a new life with Christ, give your attention to the things of heaven, where Christ is seated at the right hand of God.
ει ουν συνηγερθητε τω χριστω τα ανω ζηταειτε ου ο χριστος εστιν εν δεξια του θεου καθημενος
- 2 **Hãy ham mến các sự ở trên trời, đừng ham mến các sự ở dưới đất;**
Keep your mind on the higher things, not on the things of earth.
τα ανω φρονειτε μη τα επι της γης
- 3 **vì anh em đã chết, sự sống mình đã giấu với Đấng Christ trong Đức Chúa Trời.**
For your life on earth is done, and you have a secret life with Christ in God.
απεθανετε γαρ και η ζωη υμων κεκρυπται συν τω χριστω εν τω θεω
- 4 **Khi nào Đấng Christ, là sự sống của anh em, sẽ hiện ra, bấy giờ anh em cũng sẽ hiện ra với Ngài trong sự vinh hiển.**
At the coming of Christ who is our life, you will be seen with him in glory.
οταν ο χριστος φανερωθη η ζωη ημων τοτε και υμεις συν αυτω φανερωθησεσθε εν δοξη
- 5 **Vậy hãy làm chết các chi thể của anh em ở nơi hạ giới, tức là tà dâm, ô uế, tình dục, tham lam, tham lam chẳng khác gì thờ hình tượng:**
Then put to death your bodies which are of the earth; wrong use of the flesh, unclean things, passion, evil desires and envy, which is the worship of strange gods;
νεκρωσατε ουν τα μελη υμων τα επι της γης πορνειαν ακαθαρσιαν παθος επιθυμιαν κακην και την πλεονεξιαν ητις εστιν ειδωλολατρευια
- 6 **bởi những sự ấy cơn giận của Đức Chúa Trời giáng trên các con không vâng phục;**
Because of which the wrath of God comes on those who go against his orders;
δι α ερχεται η οργη του θεου επι τους υιους της απειθειας

- 7 lúc trước anh em sống trong những nét xấu đó, và ăn ở như vậy.
Among whom you were living in the past, when you did such things.
 εν οις και υμεις περιεπατησατε ποτε οτε εζητε εν αυτοις
- 8 Nhưng bây giờ anh em nên trừ bỏ hết nói sự đó, tức là sự thịnh nộ, buồn giận và hung ác. Đừng nói hành ai, chớ có một lời tục tĩu nào ra từ miệng anh em.
But now it is right for you to put away all these things; wrath, passion, bad feeling, curses, unclean talk;
 νυνη δε αποθεσθε και υμεις τα παντα οργην θυμον κακιαν βλασφημιαν αισχρολογιαν εκ του στοματος υμων
- 9 Chớ nói dối nhau, vì đã lột bỏ người cũ cùng công việc nó,
Do not make false statements to one another; because you have put away the old man with all his doings,
 μη ψευδεσθε εις αλληλους απεκδυσαμενοι τον παλαιον ανθρωπον συν ταις πραξεσιν αυτου
- 10 mà mặc lấy người mới là người đang đổi ra mới theo hình tượng Đấng dựng nên người ấy, đặt đạt đến sự hiểu biết đầy trọn.
And have put on the new man, which has become new in knowledge after the image of his maker;
 και ενδυσαμενοι τον νεον τον ανακαινουμενον εις επιγνωσιν κατ εικονα του κτισαντος αυτον
- 11 Tại đây không còn phân biệt người Gờ-réc hoặc người Giu-đa, người chịu cắt bì hoặc người không chịu cắt bì, người dã man hoặc người Sy-the, người tôi mọi hoặc người tự chủ; nhưng Đấng Christ là mọi sự và trong mọi sự.
Where there is no Greek or Jew, no one with circumcision or without circumcision, no division between nations, no servant or free man: but Christ is all and in all.
 οπου ουκ ενι ελλην και ιουδαιος περιτομη και ακροβυστια βαρβαρος σκυθης δουλος ελευθερος αλλα τα παντα και εν πασιν χριστος
- 12 Vậy anh em là kẻ chọn lựa của Đức Chúa Trời, là người thánh và rất yêu dấu của Ngài, hãy có lòng thương xót. Hãy mặc lấy sự nhơn từ, khiêm nhường, mềm mại, nhịn nhục,
As saints of God, then, holy and dearly loved, let your behaviour be marked by pity and mercy, kind feeling, a low opinion of yourselves, gentle ways, and a power of undergoing all things;
 ενδυσασθε ουν ως εκλεκτοι του θεου αγιοι και ηγαπημενοι σπλαγχνα οικτιρμων χρηστοτητα ταπεινοφροσυνην πραοτητα μακροθυμιαν
- 13 nếu một người trong anh em có sự gì phàn nàn với kẻ khác thì hãy nhường nhịn nhau và tha thứ nhau: như Chúa đã tha thứ anh em thể nào, thì anh em cũng phải tha thứ thể ấy.
Being gentle to one another and having forgiveness for one another, if anyone has done wrong to his brother, even as the Lord had forgiveness for you:
 ανεχομενοι αλληλων και χαριζομενοι εαυτοις εαν τις προς τινα εχη μομφην καθως και ο χριστος εχαρισατο υμιν ουτως και υμεις
- 14 Nhưng trên hết mọi sự đó, phải mặc lấy lòng yêu thương, vì là dây liên lạc của sự trọn lành.
And more than all, have love; the only way in which you may be completely joined together.
 επι πασιν δε τουτοις την αγαπην ητις εστιν συνδεσμος της τελειοτητος

- 15 Nguyên xin sự bình an của Đấng Christ cai trị trong lòng anh em, là bình an mà anh em đã được gọi đến đặng hiệp nên một thể; lại phải biết ơn.
And let the peace of Christ be ruling in your hearts, as it was the purpose of God for you to be one body; and give praise to God at all times.
και η ειρηνη του θεου βραβευετω εν ταις καρδιαις υμων εις ην και εκληθητε εν ενι σωματι και ευχαριστοι γινεσθε
- 16 Nguyên xin lời của Đấng Christ ở đầy trong lòng anh em, và anh em dư dật mọi sự khôn ngoan. Hãy dùng những ca vịnh, thơ thánh, bài hát thiêng liêng mà dạy và khuyên nhau, vì được đầy ơn Ngài nên hãy hết lòng hát khen Đức Chúa Trời.
Let the word of Christ be in you in all wealth of wisdom; teaching and helping one another with songs of praise and holy words, making melody to God with grace in your hearts.
ο λογος του χριστου εν οικειτω εν υμιν πλουσιως εν παση σοφια διδασκοντες και νοουθετοντες εαυτους ψαλμοις και υμνοις και ωδαις πνευματικαις εν χαριτι αδοντες εν τη καρδια υμων τω κυριω
- 17 Mặc dầu anh em nói hãy làm, cũng phải như danh Đức Chúa Jêsus mà làm mọi điều, nhờ Ngài mà tạ ơn Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha.
And whatever you do, in word or in act, do all in the name of the Lord Jesus, giving praise to God the Father through him.
και παν ο τι αν ποιητε εν λογω η εν εργω παντα εν ονοματι κυριου ιησου ευχαριστουντες τω θεω και πατρι δι αυτου
- 18 Hỡi người làm vợ, hãy vâng phục chồng mình, y như điều đó theo Chúa đáng phải nên vậy.
Wives, be under the authority of your husbands, as is right in the Lord.
αι γυναικες υποτασσεσθε τοις ιδιοις ανδρασιν ως ανηκεν εν κυριω
- 19 Hỡi kẻ làm chồng, hãy yêu vợ mình, chớ hề ở cay nghiệt với người.
Husbands, have love for your wives, and be not bitter against them.
οι ανδρες αγαπατε τας γυναικας και μη πικραινεσθε προς αυτας
- 20 Hỡi kẻ làm con, mọi sự hãy vâng phục cha mẹ mình, vì điều đó đẹp lòng Chúa.
Children, do the orders of your fathers and mothers in all things, for this is pleasing to the Lord.
τα τεκνα υπακουετε τοις γονευσιν κατα παντα τουτο γαρ εστιν ευαρεστον τω κυριω
- 21 Hỡi kẻ làm cha, chớ hề chọc giận con cái mình, e chúng nó ngã lòng chẳng.
Fathers, do not be hard on your children, so that their spirit may not be broken.
οι πατερες μη ερεθιζετε τα τεκνα υμων ινα μη αθυμωσιν
- 22 Hỡi kẻ làm tôi tớ, trong mọi sự phải vâng phục kẻ làm chủ mình về phần xác, không những hầu việc trước mắt họ, như mình tìm cách cho đẹp lòng người ta, nhưng vì kính sợ Chúa, hãy lấy lòng thật thà mà hầu việc.
Servants, in all things do the orders of your natural masters; not only when their eyes are on you, as pleasers of men, but with all your heart, fearing the Lord:
οι δουλοι υπακουετε κατα παντα τοις κατα σαρκα κυριοις μη εν οφθαλμοδουλειαις ως ανθρωπαρεσκοι αλλ εν απλοτητι καρδιας φοβουμενοι τον θεον

- 23 Hễ làm việc gì, hãy hết lòng mà làm, như làm cho Chúa, chớ không phải làm cho người ta,
Whatever you do, do it readily, as to the Lord and not to men;
και παν ο τι εαν ποιητε εκ ψυχης εργαζεσθε ως τω κυριω και ουκ ανθρωποις
- 24 vì biết rằng anh em sẽ bởi Chúa mà được cơ nghiệp làm phần thưởng. Hãy hầu việc Đấng Christ, tức là Chúa.
Being certain that the Lord will give you the reward of the heritage: for you are the servants of the Lord Christ.
ειδοτες οτι απο κυριου αποληψεσθε την ανταποδοσιν της κληρονομιας τω γαρ κυριω χριστω δουλευετε
- 25 Vì ai ăn ở bất nghĩa, sẽ lại chịu lấy sự bất nghĩa của mình không tây vị ai hết.
For the wrongdoer will have punishment for the wrong he has done, without respect for any man's position.
ο δε αδικων κομιεται ο ηδικησεν και ουκ εστιν προσωποληψια
- 1 Hỡi người làm chủ, hãy lấy điều công bình chánh trực đãi tôi tớ mình, vì biết rằng anh em cũng có một chủ ở trên trời.
Masters, give your servants what is right and equal, conscious that you have a Master in heaven.
οι κυριοι το δικαιον και την ισοτητα τοις δουλοις παρεχεσθε ειδοτες οτι και υμεις εχετε κυριον εν ουρανοις
- 2 Phải bền đỗ và tỉnh thức trong sự cầu nguyện, mà thêm sự tạ ơn vào.
Give yourselves to prayer at all times, keeping watch with praise;
τη προσευχη προσκαρτεριτε γρηγορουντες εν αυτη εν ευχαριστια
- 3 Cũng hãy cầu nguyện cho chúng tôi, xin Đức Chúa Trời mở cửa cho sự giảng đạo, hầu cho tôi được rao truyền lẽ mầu nhiệm của Đấng Christ, vì I
ẽ đó mà tôi bị xiềng xích,
And making prayer for us, that God may give us an open door for the preaching of the word, the secret of Christ, for which I am now in chains;
προσευχομενοι αμα και περι ημων ινα ο θεος ανοιξη ημιν θυραν του λογου λαλησαι το μυστηριον του χριστου δι ο και δεδεμαι
- 4 lại hầu cho tôi được tỏ cho biết lẽ ấy như điều tôi phải nói.
So that I may make it clear, as it is right for me to do.
ινα φανερωσω αυτο ως δει με λαλησαι
- 5 Hãy lấy sự khôn ngoan ăn ở với những người ngoài, và lợi dụng thì giờ.
Be wise in your behaviour to those who are outside, making good use of the time.
εν σοφια περιπατειτε προς τους εξω τον καιρον εξαγοραζομενοι
- 6 Lời nói anh em phải có ân hậu theo luôn, và nêm thêm muối, hầu cho anh em biết nên đối đáp mỗi người là thể nào.
Let your talk be with grace, mixed with salt, so that you may be able to give an answer to everyone.
ο λογος υμων παντοτε εν χαριτι αλατι ηρτυμενος ειδεναι πως δει υμας ενι εκαστω αποκρινεσθαι

- 7 Ti-chi-cơ là anh em rất yêu của chúng tôi, một người tôi tớ trung thành của Chúa và bạn cùng làm việc với tôi, sẽ báo tin cho anh em về các việc của tôi
Tychicus will give you news of all my business: he is a dear brother and true servant and helper in the word;
τα κατ εμε παντα γνωρισει υμιν τυχικος ο αγαπητος αδελφος και πιστος διακονος και συνδουλος εν κυριω
- 8 Tôi có ý sai người đến cùng anh em, hầu cho anh em biết tình cảnh chúng tôi là thế nào, đặng người yên ủi lòng anh em.
And I have sent him to you for this very purpose, so that you may have news of how we are, and so that he may give your hearts comfort;
ον επεμψα προς υμας εις αυτο τουτο ινα γνω τα περι υμων και παρακαλεση τας καρδιας υμων
- 9 Kẻ cùng đi với người là Ô-nê-sim, anh em trung tín và rất yêu của chúng tôi, tức là người đồng xứ với anh em vậy. Hai người đó sẽ nói cho biết hết mọi điều xảy ra ở đây.
And with him I have sent Onesimus, the true and well-loved brother, who is one of you. They will give you word of everything which is taking place here.
συν ονησιμω τω πιστω και αγαπητω αδελφω ος εστιν εξ υμων παντα υμιν γνωριουσιν τα ωδε
- 10 A-ri-tạc, là bạn đồng tù với tôi, gửi lời thăm anh em, Mác, anh em chú bác với Ba-na-ba cũng vậy. Về Mác, anh em đã chịu lấy lời dạy bảo rồi; nếu người đến nơi anh em, hãy tiếp rước tử tế.
Aristarchus, my brother-prisoner, sends his love to you, and Mark, a relation of Barnabas (about whom you have been given orders: if he comes to you, be kind to him),
ασπαζεται υμας αρισταρχος ο συναιχμαλωτος μου και μαρκος ο ανεπιος βαρναβα περι ου ελαβετε εντολας εαν ελθη προς υμας δεξασθε αυτον
- 11 Giê-su gọi là Giúc-tu cũng có lời thăm anh em. Trong những người chịu cắt bì, chỉ ba người đó cùng tôi vì nước Đức Chúa Trời mà làm việc, và các người ấy là một sự yên ủi lòng tôi.
And Jesus, whose other name is Justus; these are of the circumcision: they are my only brother-workers for the kingdom of God, who have been a comfort to me.
και ιησους ο λεγομενος ιουστος οι οντες εκ περιτομης ουτοι μονοι συνεργοι εις την βασιλειαν του θεου οιτινες εγενηθησαν μοι παρηγορια
- 12 Ê-pháp-ra, người hàng xứ với anh em, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ, có lời chào anh em; người vì anh em chiến đấu không thôi trong khi cầu nguyện, để anh em trở nên toàn vẹn và trọn niềm vâng phục mọi ý muốn của Đức Chúa Trời.
Epaphras, who is one of you, a servant of Christ Jesus, sends you his love, ever taking thought for you in his prayers, that you may be complete and fully certain of all the purpose of God.
ασπαζεται υμας επαφρας ο εξ υμων δουλος χριστου παντοτε αγωνιζομενος υπερ υμων εν ταις προσευχαις ινα στητε τελειοι και πεπληρωμενοι εν παντι θεληματι του θεου
- 13 Vì tôi làm chứng cho người rằng, người làm việc rất là khó nhọc và anh em, lại vì người Lao-đi-xê và người Hi-ê-ra-bô-li nữa.
For I give witness of him that he has undergone much trouble for you and for those in Laodicea and in Hierapolis.
μαρτυρω γαρ αυτω οτι εχει ζηλον πολυν υπερ υμων και των εν λαοδικεια και των εν ιεραπολει

- 14** Lu-ca là thầy thuốc rất yêu dấu, chào anh em, Đê-ma cũng vậy.
Luke, our well-loved medical friend, and Demas, send you their love.
 ασπαζεται υμας λουκαοσ ο ιατροοσ ο αγαπητοοσ και δημαοσ
- 15** Hãy chào các anh em ở Lao-đi-xê và Nim-pha, cùng Hội thánh nhóm trong nhà người.
Give my love to the brothers in Laodicea and to Nymphas and the church in their house.
 ασπασασθε τουοσ εν λαοδικεια αδελφουοσ και νυμφαν και την κατ οικον αυτου εκκλησιαν
- 16** Anh em đọc thơ này rồi, hãy đưa cho Hội thánh Lao-đi-xê đọc với, anh em cũng phải đọc thơ ở Lao-đi-xê gửi đến nữa.
And when this letter has been made public among you, let the same be done in the church of Laodicea; and see that you have the letter from Laodicea.
 και οταν αναγνωσθη παρ υμιν η επιστολη ποιησατε ινα και εν τη λαοδικεων εκκλησια αναγνωσθη και την εκ λαοδικειας ινα και υμειοσ αναγνωτε
- 17** Rốt lại, hãy nói với A-chíp rằng: Hãy cẩn thận về chức vụ mà người đã nhơn danh Chúa nhận lãnh, để làm cho thật trọn vẹn.
Say to Archippus, See that you do the work which the Lord has given you to do.
 και ειπατε αρχιππω βλεπε την διακονιαν ην παρελαβεοσ εν κυριω ινα αυτην πληροιοσ
- 18** Chính tay tôi, Phao-lô, viết chào thăm anh em. Hãy nhớ về xiềng xích của tôi. Nguyên xin ân điển ở cùng anh em!
I, Paul, give you this word of love in my handwriting. Keep in memory that I am a prisoner. Grace be with you.
 ο ασπασμοοσ τη εμη χειρι παυλου μνημονευετε μου των δεοσμων η χαριοσ μεθ υμων αμην [πρωοσ κολασσαιοιοσ εγραφη απο ρωμηοσ δια τυχικου και ονηοσ μου]
- 1** Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gửi cho Hội-thánh ở thành Tê-sa-lô-ni-ca, Hội trong Đức Chúa Trời, là Cha, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta: nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em!
Paul and Silvanus and Timothy, to the church of the Thessalonians in God the Father and the Lord Jesus Christ: Grace to you and peace.
 παυλοοσ και σιλουανοοσ και τιμοθεοοσ τη εκκλησια θεσσαλονικεων εν θεω πατρι και κυριω ιηου χριστω χαριοσ υμιν και ειρηνη απο θεου πατροοσ ημων και κυριου ιηου χριστου
- 2** Chúng tôi hằng vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời, thường nhắc đến anh em trong khi cầu nguyện;
We give praise to God at all times for you, keeping you in memory in our prayers;
 ευχαριστουμεν τω θεω παντοτε περι παντων υμων μνειαν υμων ποιουμενοι επι των προσευχων ημων
- 3** vì trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha, chúng tôi nhớ mãi về công việc của đức tin anh em, công lao của lòng yêu thương anh em, sự bền đỗ về sự trông cậy của anh em trong Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta;
Having ever in mind your work of faith and acts of love and the strength of your hope in our Lord Jesus Christ, before our God and Father;
 αδιαλειπτωοσ μνημονευοντεοσ υμων του εργου της πιστεωοσ και του κοπου της αγαπηοσ και της υπομονηοσ της ελπιδοοσ του κυριου ημων ιηου χριστου εμπροσθεν του θεου και πατροοσ ημων

- 4** hỡi anh em được Đức Chúa Trời yêu dấu, chúng tôi biết anh em là kẻ được lựa chọn.
Being conscious, my brothers, dear to God, that you have been marked out by God's purpose;
ειδοτες αδελφοι ηγαπημενοι υπο θεου την εκλογην υμων
- 5** Vả, đạo Tin Lành chúng tôi đã rao truyền cho anh em, không những bằng lời nói thôi, lại cũng bằng quyền phép, Đức Thánh Linh và sức mạnh của sự tin quyết nữa. Vì anh em biết rõ cách chúng tôi ở giữa anh em và lòng yêu thương đối với anh em là thế nào.
Because our good news came to you, not in word only, but in power, and in the Holy Spirit, so that you were completely certain of it; even as you saw what our behaviour to you was like from our love to you.
οτι το ευαγγελιον ημων ουκ εγενηθη εις υμας εν λογω μονον αλλα και εν δυναμει και εν πνευματι αγιω και εν πληροφορια πολλη καθως οιδατε οιοι εγενηθημεν εν υμιν δι υμας
- 6** Anh em cũng đã bắt chước tôi và bắt chước Chúa, lấy sự vui vẻ của Đức Thánh Linh mà tiếp nhận đạo giữa lúc nhiều sự khốn khó,
And you took us and the Lord as your example, after the word had come to you in much trouble, with joy in the Holy Spirit;
και υμεις μιμηται ημων εγενηθητε και του κυριου δεξαμενοι τον λογον εν θλιψει πολλη μετα χαρας πνευματος αγιου
- 7** đến nỗi anh em trở nên gương tốt cho hết thấy tín đồ ở xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai.
So that you became an example to all those who have faith in Christ in Macedonia and Achaia.
ωστε γενεσθαι υμας τυπους πασιν τοις πιστευουσιν εν τη μακεδονια και τη αχαια
- 8** Vì đạo Chúa không những từ nơi anh em vang ra trong xứ Ma-xê-đoan và A-chai thôi đâu, nhưng đức tin mà anh em có trong Đức Chúa Trời đã đồn khắp mọi nơi, đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa.
For not only was the word of the Lord sounding out from you in Macedonia and Achaia, but in every place your faith in God is made clear; so that we have no need to say anything.
αφ υμων γαρ εξιχηται ο λογος του κυριου ου μονον εν τη μακεδονια και αχαια αλλα και εν παντι τοπω η πιστις υμων η προς τον θεον εξεληλυθεν ωστε μη χρειαν ημας εχειν λαλειν τι
- 9** Vả, mọi người đều thuật lại thế nào anh em đã tiếp đãi chúng tôi, và thế nào đã trở lại cùng Đức Chúa Trời, bỏ hình tượng đặng thờ Đức Chúa Trời hằng sống và chân thật,
For they themselves give the news of how we came among you; and how you were turned from images to God, to the worship of a true and living God,
αυτοι γαρ περι ημων απαγγελουσιν οποιαν εισοδον εχομεν προς υμας και πως επεστρεψατε προς τον θεον απο των ειδωλων δουλευειν θεω ζωντι και αληθινω
- 10** đặng chờ đợi Con Ngài từ trên trời, là Đức Chúa Jêsus mà Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại, tức là Đáng giải cứu chúng ta khỏi cơn thịnh nộ ngày sau.
Waiting for his Son from heaven, who came back from the dead, even Jesus, our Saviour from the wrath to come.
και αναμενειν τον υιον αυτου εκ των ουρανων ον ηγειρεν εκ νεκρων ιησουν τον ρυομενον ημας απο της οργης της ερχομενης

- 1** Hỡi anh em, chính anh em biết rõ rằng chúng tôi đã đến nơi anh em, ấy chẳng phải là vô ích đâu;
For you yourselves, brothers, are conscious that our coming among you was not without effect:
αυτοι γαρ οιδατε αδελφοι την εισοδον ημων την προς υμας οτι ου κενη γεγονεν
- 2** nhưng sau khi bị đau đớn và sỉ nhục tại thành Phi-líp, như anh em đã biết, thì chúng tôi trông cậy Đức Chúa Trời, cứ rao truyền đạo Tin Lành củ
a Đức Chúa Trời cách dạn dĩ giữa con đại chiến.
**But after we had first undergone much pain and been cruelly attacked as you saw, at Philippi, by the help of God we gave you the good news
without fear, though everything was against us.**
**αλλα και προπαθοντες και υβρισθεντες καθως οιδατε εν φιλιπποις επαρρησιασαμεθα εν τω θεω ημων λαλησαι προς υμας το ευαγγελιον του θεου εν
πολλω αγωνι**
- 3** Vì sự giảng đạo của chúng tôi chẳng phải bởi sự sai lầm, hoặc ý không thanh sạch, cũng chẳng dùng điều gian dối.
For our witness does not come from error or from an unclean heart or from deceit:
η γαρ παρακλησις ημων ουκ εκ πλανης ουδε εξ ακαθαρσιας ουτε εν δολω
- 4** Nhưng vì Đức Chúa Trời đã xét chúng tôi là xứng đáng giao cho việc giảng Tin Lành, nên chúng tôi cứ nói, không phải để đẹp lòng loài người, nh
ưng để đẹp lòng Đức Chúa Trời, là Đấng dò xét lòng chúng tôi.
But even as the good news was given to us by the approval of God, so we give it out; not as pleasing men, but God by whom our hearts are tested.
**αλλα καθως δεδοκιμασαμεθα υπο του θεου πιστευθηναι το ευαγγελιον ουτως λαλουμεν ουχ ως ανθρωποις αρεσκοντες αλλα τω θεω τω δοκιμαζοντι
τας καρδιας ημων**
- 5** Và, anh em có biết, chúng tôi không hề dùng những lời dua nịnh, cũng không hề bởi lòng tư lợi mà làm, có Đức Chúa Trời chứng cho.
**For it is common knowledge among you that we never made use of smooth-sounding false words, and God is witness that at no time were we
secretly desiring profit for ourselves,**
ουτε γαρ ποτε εν λογω κολακειας εγενηθημεν καθως οιδατε ουτε εν προφασει πλεονεξιας θεος μαρτυς
- 6** Dẫu rằng chúng tôi có thể bắt anh em tôn trọng chúng tôi, vì là sứ đồ của Đấng Christ, song cũng chẳng cầu vinh hiển đến từ loài người, hoặc từ n
ơi anh em, hoặc từ nơi kẻ khác.
Or looking for glory from men, from you or from others, when we might have made ourselves a care to you as Apostles of Christ.
ουτε ζητουντες εξ ανθρωπων δοξαν ουτε αφ υμων ουτε απ αλλων δυναμενοι εν βαρει ειναι ως χριστου αποστολοι
- 7** Nhưng chúng tôi đã ăn ở nhu mì giữa anh em, như một người vú săn sóc chính con mình cách dịu dàng vậy.
But we were gentle among you, like a woman caring for her little ones:
αλλ εγενηθημεν ηπιοι εν μεσω υμων ως αν τροφος θαλπη τα εαυτης τεκνα

- 8 **Vậy, vì lòng rất yêu thương của chúng tôi đối với anh em, nên ước ao ban cho anh em, không những Tin Lành Đức Chúa Trời thôi đâu, song cả đến chính sự sống chúng tôi nữa, bởi anh em đã trở nên thiết nghĩa với chúng tôi là bao.**
Even so, being full of loving desire for you, we took delight in giving you not only God's good news, but even our lives, because you were dear to us.
ουτως μειρομενοι υμων ευδοκουμεν μεταδουναι υμιν ου μονον το ευαγγελιον του θεου αλλα και τας εαυτων ψυχας διοτι αγαπητοι ημιν γεγενησθε
- 9 **Hỡi anh em, anh em còn nhớ công lao, khó nhọc của chúng tôi; ấy là trong khi chúng tôi giảng Tin Lành cho anh em, lại cũng làm việc cả ngày lẫn đêm, để cho khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết.**
For you have the memory, my brothers, of our trouble and care; how, working night and day, so that we might not be a trouble to any of you, we gave you the good news of God.
μνημονευετε γαρ αδελφοι τον κοπον ημων και τον μοχθον νυκτος γαρ και ημερας εργαζομενοι προς το μη επιβαρησαι τινα υμων εκηρυξαμεν εις υμας το ευαγγελιον του θεου
- 10 **Anh em làm chứng, Đức Chúa Trời cũng làm chúng rằng cách ăn ở của chúng tôi đối với anh em có lòng tin, thật là thánh sạch, công bình, không chỗ trách được.**
You are witnesses, with God, how holy and upright and free from all evil was our way of life among you who have faith;
υμεις μαρτυρες και ο θεος ως οσιως και δικαιως και αμεμπτως υμιν τοις πιστευουσιν εγενηθημεν
- 11 **Anh em cũng biết rằng chúng tôi đối đãi với mỗi người trong anh em, như cha đối với con,**
Even as you saw how, like a father with his children, we were teaching and comforting you all, and giving witness,
καθαπερ οιδατε ως ενα εκαστον υμων ως πατηρ τεκνα εαυτου παρακαλουντες υμας και παραμυθουμενοι
- 12 **khuyên lơn, yên ủi, và nài xin anh em ăn ở một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời, là Đáng gọi anh em đến nước Ngài và sự vinh hiển Ngài.**
So that your lives might be pleasing to God, who has given you a part in his kingdom and his glory.
και μαρτυρουμενοι εις το περιπατησαι υμας αζιως του θεου του καλουντος υμας εις την εαυτου βασιλειαν και δοξαν
- 13 **Bởi vậy, chúng tôi tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi về sự anh em tiếp nhận lời của Đức Chúa Trời mà chúng tôi đã truyền cho, không coi như lời của loài người, bèn coi như lời của Đức Chúa Trời, vì thật là lời Đức Chúa Trời, cũng hành động trong anh em có lòng tin.**
And for this cause we still give praise to God, that, when the word came to your ears through us, you took it, not as the word of man, but, as it truly is, the word of God, which has living power in you who have faith.
δια τουτο και ημεις ευχαριστουμεν τω θεω αδιαλειπτως οτι παραλαβοντες λογον ακοης παρ ημων του θεου εδεξασθε ου λογον ανθρωπων αλλα καθως εστιν αληθως λογον θεου ος και ενεργειται εν υμιν τοις πιστευουσιν
- 14 **Hỡi anh em, anh em thật đã trở nên người bắt chước các hội thánh của Đức Chúa Trời tại xứ Giu-dê, là các Hội thánh trong Đức Chúa Jêsus Christ: anh em đã chịu khổ bởi người Giu-đa,**
For you, my brothers, took as your examples the churches of God which are in Judaea in Christ Jesus; because you underwent the same things from your countrymen as they did from the Jews;
υμεις γαρ μιμηται εγενηθητε αδελφοι των εκκλησιων του θεου των ουσων εν τη ιουδαια εν χριστω ιησου οτι ταυτα επαθετε και υμεις υπο των ιδιων συμφυλετων καθως και αυτοι υπο των ιουδαιων

- 15 là người đã giết Đức Chúa Jê-sus và các Đấng tiên tri, đã bắt bớ chúng tôi; làm trái ý Đức Chúa Trời và thù nghịch với mọi người nữa,
Who put to death the Lord Jesus and the prophets, violently driving us out; who are displeasing to God and against all men;
 των και τον κυριον αποκτειναντων ιησουν και τους ιδιους προφητας και υμας εκδιωξαντων και θεω μη αρεσκοντων και πασιν ανθρωποις εναντιω
 ν
- 16 ngăn trở chúng tôi giảng dạy dân ngoại cho được cứu, lại hằng đầy dẫy cái lượng tội lỗi mình. Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời sau hết đã đến trên họ.
Who, to make the measure of their sins complete, kept us from giving the word of salvation to the Gentiles: but the wrath of God is about to come on them in the fullest degree.
 κωλυοντων ημας τοις εθνεσιν λαλησαι ινα σωθωσιν εις το αναπληρωσαι αυτων τας αμαρτιας παντοτε εφθασεν δε επ αυτους η οργη εις τελος
- 17 Hỡi anh em, về phần chúng tôi, đã xa cách anh em ít lâu nay, thân tuy cách nhưng lòng không cách, chúng tôi đã nôn nả biết bao, tìm phương để thỏa lòng ao ước, lại thấy mặt anh em.
But we, my brothers, being away from you for a short time, in body but not in heart, had all the more desire to see your face;
 ημεις δε αδελφοι απορφανισθεντες αφ υμων προς καιρον ωρας προσωπω ου καρδια περισσοτερωσ εσπουδασαμεν το προσωπον υμων ιδειν εν πολλη
 η επιθυμια
- 18 Vì vậy, đã hai lần, chúng tôi, nhứt là tôi, Phao-lô, muốn đi đến cùng anh em; nhưng quỷ Sa-tan đã ngăn trở chúng tôi.
For which reason we made attempts to come to you, even I, Paul, once and again; but Satan kept us from coming.
 διο ηθελησαμεν ελθειν προς υμας εγω μεν παυλοσ και απαξ και δις και ενεκοψεν ημασ ο σατανας
- 19 Vì sự trông cậy, vui mừng và mào triều thiên vinh hiển của chúng tôi là gì, há chẳng phải là anh em cũng được đứng trước mặt Đức Chúa Jê-sus chúng ta trong khi Ngài đến sao?
For what is our hope or joy or crown of glory? Are not even you, before our Lord Jesus, at his coming?
 τισ γαρ ημων ελπις η χαρα η στεφανοσ καυχησεωσ η ουχι και υμεις εμπροσθεν του κυριου ημων ιησου χριστου εν τη αυτου παρουσια
- 20 Phải, anh em thật là sự vinh hiển và vui mừng của chúng tôi vậy.
For you are our glory and our joy.
 υμεις γαρ εστε η δοξα ημων και η χαρα
- 1 Vì không thể chờ đợi được nữa, nên chúng tôi thà đành ở lại một mình tại A-thên,
At last our desire to have news of you was so strong that, while we ourselves were waiting at Athens,
 διο μηκετι στεγοντες ευδοκησαμεν καταλειφθηναι εν αθηναισ μονοι
- 2 và sai Ti-mô-thê, là anh em chúng tôi, tôi tớ của Đức Chúa Trời, kể giúp việc đạo Tin Lành của Đấng Christ, đến cùng anh em, để khiến anh em đ
 ược vững vàng và giục lòng anh em trong đức tin,
We sent Timothy, our brother and God's servant in the good news of Christ, to give you strength and comfort in your faith;
 και επεμψαμεν τιμοθεον τον αδελφον ημων και διακονον του θεου και συνεργον ημων εν τω ευαγγελιω του χριστου εις το στηριξαι υμασ και παρα
 καλεσαι υμασ περι της πιστεωσ υμων

- 3** hầu cho không một người nào trong anh em bị rúng động bởi những sự khốn khó đường ấy; vì anh em tự biết rằng ấy đó là điều đã định trước cho chúng ta.
So that no man might be moved by these troubles; because you see that these things are part of God's purpose for us.
τω μηδενα σαινεσθαι εν ταις θλιψεσιν ταυταις αυτοι γαρ οιδατε οτι εις τουτο κειμεθα
- 4** Lại khi ở cùng anh em, chúng tôi đã nói trước rằng sẽ có sự khốn khó phải chịu, điều đó xảy đến rồi, và anh em đã biết rõ.
And when we were with you, we said to you that trouble was before us; and so it came about, as you see.
και γαρ οτε προς υμας ημεν προελεγομεν υμιν οτι μελλομεν θλιβεσθαι καθως και εγενετο και οιδατε
- 5** Vậy, không thể đợi lâu hơn nữa, nên tôi đã sai Ti-mô-thê đi, để cho biết đức tin anh em ra làm sao, e rằng kẻ cám dỗ đã cám dỗ anh em, mà công phu của chúng tôi trở nên vô ích chẳng.
For this reason, when I was no longer able to keep quiet, I sent to get news of your faith, fearing that you might be tested by the Evil One and that our work might come to nothing.
δια τουτο καγω μηκετι στεγων επεμψα εις το γνωνα την πιστιν υμων μηπως επειρασεν υμας ο πειραζων και εις κενον γενηται ο κοπος ημων
- 6** Nhưng Ti-mô-thê ở nơi anh em mới trở về đây, có thuật cho chúng tôi tin tốt về đức tin cùng lòng yêu thương của anh em. Người lại nói rằng anh em thường tưởng nhớ chúng tôi, và ao ước gặp chúng tôi, cũng như chính chúng tôi ước ao gặp anh em vậy.
But now that Timothy has come to us from you, and has given us good news of your faith and love, and that you have happy memories of us, desiring greatly to see us, even as we do to see you;
αρτι δε ελθοντος τιμοθεου προς ημας αφ υμων και ευαγγελισαμενου ημιν την πιστιν και την αγαπην υμων και οτι εχετε μνησιαν ημων αγαθην παντο τε επιποθουντες ημας ιδειν καθαπερ και ημεις υμας
- 7** Hỡi anh em, như vậy thì ở giữa mọi sự gian nan khốn khó của chúng tôi, anh em đã lấy đức tin mình mà làm một cố yên ủi cho chúng tôi đó.
For this cause, brothers, in all our trouble and grief we were comforted about you because of your faith;
δια τουτο παρεκληθημεν αδελφοι εφ υμιν επι παση τη θλιψει και αναγκη ημων δια της υμων πιστεως
- 8** Vì hiện nay chúng tôi sống, là tại anh em đứng vững trong Chúa.
For it is life to us if you keep your faith in the Lord unchanged.
οτι νυν ζωμεν εαν υμεις στηκητε εν κυριω
- 9** Chúng tôi làm thế nào dâng đủ tạ ơn Đức Chúa Trời về anh em, vì chúng tôi bởi cố anh em được đầy lòng vui vẻ ở trước mặt Đức Chúa Trời chúng tôi?
For how great is the praise which we give to God for you, and how great the joy with which we are glad because of you before our God;
τινα γαρ ευχαριστιαν δυναμεθα τω θεω ανταποδοουαι περι υμων επι παση τη χαρα η χαιρομεν δι υμας εμπροσθεν του θεου ημων
- 10** Đêm ngày chúng tôi cố sức nài xin Ngài cho phép chúng tôi lại gặp anh em, và gia thêm cho đức tin anh em điều chi còn kém.
Night and day requesting God again and again that we may see your face and make your faith complete.
νυκτος και ημερας υπερ εκπερισσου δεομενοι εις το ιδειν υμων το προσωπον και καταρτισαι τα υστερηματα της πιστεως υμων

- 11** Nguyên xin chính Đức Chúa Trời Cha chúng ta, và Đức Chúa Jêsus, Chúa chúng ta, dẫn chúng tôi đến cùng anh em!
Now may our God and Father himself and our Lord Jesus make a way for us to come to you;
αυτος δε ο θεος και πατηρ ημων και ο κυριος ημων ιησους χριστος κατευθυνα την οδον ημων προς υμας
- 12** Lại nguyên xin Chúa làm cho anh em thêm và đầy lòng yêu thương đối với nhau cùng đối với mọi người, cùng như lòng yêu thương của chúng tôi đối với anh em vậy,
And the Lord give you increase of love in fullest measure to one another and to all men, even as our love to you;
υμας δε ο κυριος πλεονασαι και περισσευσαι τη αγαπη εις αλληλους και εις παντας καθαπερ και ημεις εις υμας
- 13** hầu cho lòng anh em được vững vàng, và thánh sạch không trách được trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, khi Đức Chúa Jêsus chúng ta sẽ đến với hết thầy thánh đồ Ngài!
So that your hearts may be strong and free from all sin before our God and Father, at the coming of our Lord Jesus with all his saints.
εις το στηριξαι υμων τας καρδιας αμεμπτους εν αγιωσυνη εμπροσθεν του θεου και πατρος ημων εν τη παρουσια του κυριου ημων ιησου χριστου μετα παντων των αγιων αυτου
- 1** Và lại, hỡi anh em, anh em đã học nơi chúng tôi phải ăn ở cách nào cho đẹp ý Đức Chúa Trời, và điều đó anh em đã làm rồi, thì chúng tôi nhưn Đức Chúa Jêsus xin và cầu anh em phải đi luôn theo đường ấy càng ngày càng tới.
And last of all, the prayer which we make to you from our heart and in the name of the Lord Jesus, is this: that as we made clear to you what sort of behaviour is pleasing to God, as in fact you are doing now, so you will go on in these ways, but more and more.
το λοιπον ουν αδελφοι ερωτωμεν υμας και παρακαλουμεν εν κυριω ιησου καθως παρελαβετε παρ ημων το πως δει υμας περιπατειν και αρεσκειν θεω ινα περισσευητε μαλλον
- 2** Anh em biết rõ chúng tôi đã bởi Đức Chúa Jêsus mà truyền cho anh em những điều răn nào.
Because you have in mind the orders we gave you through the Lord Jesus.
οιδατε γαρ τινας παραγγελιας εδωκαμεν υμιν δια του κυριου ιησου
- 3** Vì ý muốn Đức Chúa Trời, ấy là khiến anh em nên thánh: tức là phải lánh sự ô uế,
For the purpose of God for you is this: that you may be holy, and may keep yourselves from the desires of the flesh;
τουτο γαρ εστιν θελημα του θεου ο αγιασμος υμων απεχεσθαι υμας απο της πορνειας
- 4** mỗi người phải biết giữ thân mình cho thánh sạch và tôn trọng,
So that every one of you may keep his body holy and in honour;
ειδεναι εκαστον υμων το εαυτου σκευος κτασθαι εν αγιασμω και τιμη
- 5** chẳng bao giờ sa vào tình dục luông tuông như người ngoại đạo, là kẻ không nhìn biết Đức Chúa Trời.
Not in the passion of evil desires, like the Gentiles, who have no knowledge of God;
μη εν παθει επιθυμιας καθαπερ και τα εθνη τα μη ειδοτα τον θεον

- 6** Chớ có ai phỉnh phờ anh em mình, hay là làm hại anh em bất kỳ việc gì, vì Chúa là Đấng báo oán những sự đó, như chúng tôi đã nói trước cùng anh em và đã làm chứng.
And that no man may make attempts to get the better of his brother in business: for the Lord is the judge in all these things, as we said to you before and gave witness.
το μη υπερβαινειν και πλεονεκτειν εν τω πραγματι τον αδελφον αυτου διοτι εκδικος ο κυριος περι παντων τουτων καθως και προειπαμεν υμιν και διεμαρτυραμεθα
- 7** Bởi chưng Đức Chúa Trời chẳng gọi chúng ta đến sự ô uế đâu, bèn là sự nên thánh vậy.
Because it is God's purpose that our way of life may be not unclean but holy.
ου γαρ εκαλεσεν ημας ο θεος επι ακαθαρσια αλλ εν αγιασμο
- 8** Cho nên ai khinh bỏ điều chúng tôi nói, thì không phải khinh bỏ người ta đâu bèn là khinh bỏ Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban Thánh Linh của Ngài trong anh em.
Whoever, then, goes against this word, goes against not man but God, who gives his Holy Spirit to you.
τοιγαρουν ο αθετων ουκ ανθρωπον αθετει αλλα τον θεον τον και δοντα το πνευμα αυτου το αγιον εις ημας
- 9** Còn như sự anh em yêu thương nhau, về điều đó, không cần viết cho anh em, vì chính anh em đã học nơi Đức Chúa Trời, phải yêu thương nhau;
But about loving the brothers, there is no need for me to say anything to you in this letter: for you have the teaching of God that love for one another is right and necessary;
περι δε της φιλαδελφιας ου χρειαν εχετε γραφειν υμιν αυτοι γαρ υμεις θεοδιδακτοι εστε εις το αγαπαν αλληλους
- 10** và đối với mọi anh em khác, trong cả xứ Ma-xê-đoan, cũng làm như vậy. Nhưng, hỡi anh em, chúng tôi khuyên anh em hãy tỏ lòng yêu thương đ ó thêm mãi,
And, truly, you are lovers of all the brothers in Macedonia; but it is our desire that your love may be increased still more;
και γαρ ποιειτε αυτο εις παντας τους αδελφους τους εν ολη τη μακεδονια παρακαλουμεν δε υμας αδελφοι περισσευειν μαλλον
- 11** ráng tập ăn ở cho yên lặng, săn sóc việc riêng mình, lấy chính tay mình làm lụng, như chúng tôi đã dặn bảo anh em,
And that you may take pride in being quiet and doing your business, working with your hands as we gave you orders;
και φιλοτιμεισθαι ησυχασειν και πρασσειν τα ιδια και εργαζεσθαι ταις ιδιαις χερσιν υμων καθως υμιν παρηγγειλαμεν
- 12** hầu cho ăn ở với người ngoài cách ngay thẳng, và không thiếu chi hết.
That you may be respected by those who are outside, and may have need of nothing.
ινα περιπατητε ευσημονως προς τους εξω και μηδενοσ χρειαν εχητε
- 13** Hỡi anh em, chúng tôi chẳng muốn anh em không biết về phần người đã ngủ, hầu cho anh em chớ buồn rầu như người khác không có sự trông cậy.
But it is our desire, brothers, that you may be certain about those who are sleeping; so that you may have no need for sorrow, as others have who are without hope.
ου θελω δε υμας αγνοειν αδελφοι περι των κεκοιμημενων ινα μη λυπησθε καθως και οι λοιποι οι μη εχοντες ελπιδα

- 14** Vì nếu chúng ta tin Đức Chúa Jêsus đã chết và sống lại, thì cũng vậy, Đức Chúa Trời sẽ đem những kẻ ngủ trong Đức Chúa Jêsus cùng đến với Ngài.
For if we have faith that Jesus underwent death and came back again, even so those who are sleeping will come again with him by God's power.
ει γαρ πιστευομεν οτι ησους απεθανεν και ανεστη ουτως και ο θεος τους κοιμηθεντας δια του ησου αξει συν αυτω
- 15** Vả, này là điều chúng tôi nhờ lời Chúa mà rao bảo cho anh em: chúng ta là kẻ sống, còn ở lại cho đến kỳ Chúa đến, thì không lên trước những người đã ngủ rồi.
For this we say to you by the word of the Lord, that we who are still living at the coming of the Lord, will not go before those who are sleeping.
τουτο γαρ υμιν λεγομεν εν λογω κυριου οτι ημεις οι ζωντες οι περιλειπομενοι εις την παρουσιαν του κυριου ου μη φθασωμεν τους κοιμηθεντας
- 16** Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống; bấy giờ những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết.
Because the Lord himself will come down from heaven with a word of authority, with the voice of the chief angel, with the sound of a horn: and the dead in Christ will come to life first;
οτι αυτος ο κυριος εν κελευσματι εν φωνη αρχαγγελου και εν σαλπιγγι θεου καταβησεται απ ουρανου και οι νεκροι εν χριστω αναστησονται πρωτον
- 17** Kế đến chúng ta là kẻ sống, mà còn ở lại, sẽ cùng nhau đều được cất lên với những người ấy giữa đám mây, tại nơi không trung mà gặp Chúa, như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn.
Then we who are still living will be taken up together with them into the clouds to see the Lord in the air: and so will we be for ever with the Lord.
επειτα ημεις οι ζωντες οι περιλειπομενοι αμα συν αυτοις αρπαγησομεθα εν νεφελαις εις απαντησιν του κυριου εις αερα και ουτως παντοτε συν κυριω εσομεθα
- 18** Thế thì, anh em hãy dùng lời đó mà yên ủi nhau.
So then, give comfort to one another with these words.
οστε παρακαλειτε αλληλους εν τοις λογοις τουτοις
- 1** Hỡi anh em, về thời và kỳ, thì không cần viết cho anh em;
But about the times and their order, my brothers, there is no need for me to say anything to you.
περι δε των χρονων και των καιρων αδελφοι ου χρειαν εχετε υμιν γραφεσθαι
- 2** vì chính anh em biết rõ lắm rằng ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy.
For you yourselves have the knowledge that the day of the Lord will come like a thief in the night.
αυτοι γαρ ακριβως οιδατε οτι η ημερα κυριου ως κλεπτης εν νυκτι ουτως ερχεται

- 3** Khi người ta sẽ nói rằng: Bình hòa và an ổn, thì tai họa thành linh vụt đến, như sự đau đớn xảy đến cho người đờn bà có nghén, và người ta chắc không tránh khỏi đâu.
When they say, There is peace and no danger, then sudden destruction will come on them, as birth-pains on a woman with child; and they will not be able to get away from it.
οταν γαρ λεγωσιν ειρηνη και ασφαλια τοτε αιφνιδιος αυτοις εφισταται ολεθρος ωσπερ η ωδινη τη εν γαστρι εχουση και ου μη εκφυγωσιν
- 4** Nhưng, hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm, nên mỗi ngày đó đến thành linh cho anh em như kẻ trộm.
But you, my brothers, are not in the dark, for that day to overtake you like a thief:
υμεις δε αδελφοι ουκ εστε εν σκοτει ινα η ημερα υμας ωσ κλεπτης καταλαβη
- 5** Anh em đều là con của sự sáng và con của ban ngày. Chúng ta không phải thuộc về ban đêm, cũng không phải thuộc về sự mờ tối.
For you are all sons of light and of the day: we are not of the night or of the dark.
παντες υμεις υιοι φωτος εστε και υιοι ημερας ουκ εσμεν νυκτος ουδε σκοτους
- 6** Vậy, chúng ta chớ ngủ như kẻ khác, nhưng phải tỉnh thức và giề giữ.
So then, let us not take our rest as the others do, but let us be self-controlled and awake.
αρα ουν μη καθευδωμεν ωσ και οι λοιποι αλλα γρηγορωμεν και νηφωμεν
- 7** Vì kẻ ngủ thì ngủ ban đêm, kẻ say thì say ban đêm.
For those who are sleeping do so in the night; and those who are the worse for drink are so in the night;
οι γαρ καθευδοντες νυκτος καθευδουσιν και οι μεθυσκομενοι νυκτος μεθουσιν
- 8** Nhưng chúng ta thuộc về ban ngày, nên hãy giề giữ, mặc áo giáp bằng đức tin và lòng yêu thương, lấy sự trông cậy về sự cứu rỗi làm mào trụ.
But let us, who are of the day, be serious, putting on the breastplate of faith and love, and on our heads, the hope of salvation.
ημεις δε ημερας οντες νηφωμεν ενδυσαμενοι θωρακα πιστεωσ και αγαπησ και περικεφαλαιαν ελπιδα σωτηριασ
- 9** Vì Đức Chúa Trời chẳng định sẵn cho chúng ta bị cơn thịnh nộ, nhưng cho được sự giải cứu bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta,
For God's purpose for us is not wrath, but salvation through our Lord Jesus Christ,
οτι ουκ εθετο ημας ο θεοσ εισ οργην αλλ εισ περιποιησιν σωτηριασ δια του κυριου ημων ιησου χριστου
- 10** là Đáng đã chết vì chúng ta, hầu cho chúng ta hoặc thức hoặc ngủ, đều được đồng sống với Ngài.
Who was put to death for us, so that, awake or sleeping, we may have a part in his life.
του αποθανοντοσ υπερ ημων ινα ειτε γρηγορωμεν ειτε καθευδωμεν αμα ουν αυτω ζησωμεν
- 11** Vậy thì anh em hãy khuyên bảo nhau, gây dựng cho nhau, như anh em vẫn thường làm.
So then, go on comforting and building up one another, as you have been doing.
διο παρακαλειτε αλληλουσ και οικοδομειτε εισ τον ενα καθωσ και ποιειτε

- 12** Hỡi anh em, xin anh em kính trọng kẻ có công khó trong vòng anh em, là kẻ tuân theo Chúa mà chỉ dẫn và dạy bảo anh em.
But we make this request to you, my brothers: give attention to those who are working among you, who are over you in the Lord to keep order among you;
ερωτωμεν δε υμας αδελφοι ειδειναι τους κοπιωντας εν υμιν και προισταμενους υμων εν κυριω και νουθετουντας υμας
- 13** Hãy lấy lòng rất yêu thương đối với họ vì có công việc họ làm. Hãy ở cho hòa thuận với nhau.
And have a high opinion of them in love because of their work. Be at peace among yourselves.
και ηγεισθαι αυτους υπερ εκπερισσου εν αγαπη δια το εργον αυτων ειρηνευετε εν εαυτοις
- 14** Nhưng, hỡi anh em, xin anh em hãy răn bảo những kẻ ăn ở bậy bạ, yên ủi những kẻ ngã lòng, nâng đỡ những kẻ yếu đuối, phải nhịn nhục đối với mọi người.
And our desire is that you will keep control over those whose lives are not well ordered, giving comfort to the feeble-hearted, supporting those with little strength, and putting up with much from all.
παρακαλουμεν δε υμας αδελφοι νουθετειτε τους ατακτους παραμυθισθε τους ολιγοψυχους αντεχεσθε των ασθενων μακροθυμειτε προς παντας
- 15** Hãy giữ, đừng có ai lấy ác báo ác cho kẻ khác; nhưng hãy tìm điều thiện luôn luôn, hoặc trong vòng anh em, hoặc đối với thiên hạ.
Let no one give evil for evil; but ever go after what is good, for one another and for all.
ορατε μη τις κακον αντι κακου τινι αποδω αλλα παντοτε το αγαθον διωκετε και εις αλληλους και εις παντας
- 16** Hãy vui mừng mãi mãi,
Have joy at all times.
παντοτε χαιρετε
- 17** cầu nguyện không thôi,
Keep on with your prayers.
αδιαλειπτως προσευχεσθε
- 18** phạm làm việc gì cũng phải tạ ơn Chúa; vì ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ đối với anh em là như vậy.
In everything give praise: for this is the purpose of God in Christ Jesus for you.
εν παντι ευχαριστητε τουτο γαρ θελημα θεου εν χριστω ιησου εις υμας
- 19** Chớ dập tắt Thánh Linh;
Do not put out the light of the Spirit;
το πνευμα μη σβεννυτε
- 20** chớ khinh dể các lời tiên tri;
Do not make little of the words of the prophets;
προφητειας μη εξουθενειτε

- 21 **hãy xem xét mọi việc, điều chi lành thì giữ lấy.**
Let all things be tested; keep to what is good;
παντα δοκιμαζετε το καλον κατεχετε
- 22 **Bất cứ việc gì tựa như điều ác, thì phải tránh đi.**
Keep from every form of evil.
απο παντος ειδους πονηρου απεχεσθε
- 23 **Nguyên xin chính Đức Chúa Trời bình an khiến anh em nên thánh trọn vẹn, và nguyên xin tâm thần, linh hồn, và thân thể của anh em đều được giữ vẹn, không chỗ trách được, khi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đến!**
And may the God of peace himself make you holy in every way; and may your spirit and soul and body be free from all sin at the coming of our Lord Jesus Christ.
αυτος δε ο θεος της ειρηνης αγιασαι υμας ολοτελεις και ολοκληρον υμων το πνευμα και η ψυχη και το σωμα αμεμπτως εν τη παρουσια του κυριου ημων ιησου χριστου τηρηθει
- 24 **Đấng đã gọi anh em là thành tín, chính Ngài sẽ làm việc đó.**
God, by whom you have been marked out in his purpose, is unchanging and will make it complete.
πιστος ο καλων υμας ος και ποιησει
- 25 **Hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi với.**
Brothers, keep us in mind in your prayers.
αδελφοι προσευχεσθε περι ημων
- 26 **Hãy lấy cái hôn thánh mà chào hết thầy anh em.**
Give all the brothers a holy kiss.
ασπασασθε τους αδελφους παντας εν φιληματι αγιω
- 27 **Tôi nhưn Chúa nài xin anh em hãy đọc thơ này cho hết thầy anh em đều nghe.**
I give orders in the name of the Lord that all the brothers are to be present at the reading of this letter.
ορκιζω υμας τον κυριον αναγνωσθηναι την επιστολην πασιν τοις αγιοις αδελφοις
- 28 **Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, ở với anh em.**
The grace of our Lord Jesus Christ be with you.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μεθ υμων αμην [προς θεσσαλονικεις πρωτη εγγραφη απο αθηνων]

- 1** Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gửi cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, là Hội thánh ở trong Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa:
Paul and Silvanus and Timothy, to the church of the Thessalonians in God our Father and the Lord Jesus Christ:
παυλος και σιλουανος και τιμοθεος τη εκκλησια θεσσαλονικεων εν θεω πατρι ημων και κυριω ιησου χριστω
- 2** nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God the Father and the Lord Jesus Christ.
χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 3** Hỡi anh em, chúng tôi phải vì anh em cảm tạ Đức Chúa Trời luôn luôn; điều đó là phải lắm, vì đức tin anh em rất tấn tới, và lòng yêu thương của mỗi người trong hết thấy anh em đối với nhau càng ngày càng thêm.
It is right for us to give praise to God at all times for you, brothers, because of the great increase of your faith, and the wealth of your love for one another;
ευχαριστην οφειλομεν τω θεω παντοτε περι υμων αδελφοι καθως αξιον εστιν οτι υπεραυξανει η πιστις υμων και πλεοναζει η αγαπη ενος εκαστου παντων υμων εις αλληλους
- 4** Chúng tôi cũng vì anh em mà khoe mình cùng các Hội thánh của Đức Chúa Trời, vì lòng nhịn nhục và đức tin anh em trong mọi sự bất bớ khôn khó đơng chịu.
So that we ourselves take pride in you in the churches of God for your untroubled mind and your faith in all the troubles and sorrows which you are going through;
οστε ημας αυτους εν υμιν καυχασθαι εν ταις εκκλησιαις του θεου υπερ της υπομονης υμων και πιστεωσ εν πασιν τοις διωγμοις υμων και ταις θλιψεσιν αις ανεχεσθε
- 5** Đó đủ chứng cứ về sự đoán xét công bình của Đức Chúa Trời, Ngài muốn khiến anh em nên xứng đáng cho nước Ngài, và vì nước đó mà anh em chịu khổ.
Which is a clear sign of the decision which God in his righteousness has made; to give you a part in his kingdom, for which you have undergone this pain;
ενδειγμα της δικαιας κρισεωσ του θεου εις το καταζιωθηναι υμασ της βασιλειασ του θεου υπερ ησ και πασχετε
- 6** Và, theo sự công bình Đức Chúa Trời, thì ắt là Ngài lấy điều khổ báo cho những kẻ làm khổ anh em,
For it is an act of righteousness on God's part to give trouble as their reward to those who are troubling you,
ειπερ δικαιον παρα θεω ανταποδουναι τοις θλιβουσιν υμασ θλιπιν
- 7** và cho anh em, là kẻ chịu khổ, được nghỉ ngơi với chúng tôi, trong khi Đức Chúa Jêsus từ trời hiện đến với các thiên sứ của quyền phép Ngài, giữ a ngọn lửa hừng,
And to you who are troubled, rest with us, when the Lord Jesus comes from heaven with the angels of his power in flames of fire,
και υμιν τοις θλιβομενοις ανεσιν μεθ ημων εν τη αποκαλυψει του κυριου ιησου απ ουρανου μετ αγγελων δυναμεωσ αυτου

- 8** báo thù những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời, và không vâng phục Tin Lành của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
To give punishment to those who have no knowledge of God, and to those who do not give ear to the good news of our Lord Jesus:
εν πυρι φλογος διδοντος εκδικησιν τοις μη ειδοσιν θεον και τοις μη υπακουουσιν τω ευαγγελιω του κυριου ημων ιησου χριστου
- 9** Họ sẽ bị hình phạt hư mất đời đời, xa cách mặt Chúa và sự vinh hiển của quyền phép Ngài,
Whose reward will be eternal destruction from the face of the Lord and from the glory of his strength,
οιτινες δικην τισουσιν ολεθρον αιωνιον απο προσωπου του κυριου και απο της δοξης της ισχυος αυτου
- 10** tức là khi Ngài sẽ đến trong ngày đó, để được sáng danh trong các thánh đồ, được khen ngợi trong mọi kẻ tin; vì anh em đã tin lời chúng tôi làm chứng trước mặt anh em.
At his coming, when he will have glory in his saints, and will be a cause of wonder in all those who had faith (because our witness among you had effect) in that day.
οταν ελθη ενδοξασθηναι εν τοις αγιοις αυτου και θαυμασθηναι εν πασιν τοις πιστευουσιν οτι επιστευθη το μαρτυριον ημων εφ υμας εν τη ημερα εκεινη
- 11** Cho nên, chúng tôi vì anh em cầu nguyện không thôi, hầu cho Đức Chúa Trời chúng ta khiến anh em xứng đáng với sự gọi của Ngài, và cho Ngài làm trọn trong anh em mọi ý định thương xót của lòng nhưn Ngài và công việc của đức tin;
For this reason, you are ever in our prayers, that you may seem to our God such as may have a part in his purpose and that by his power he will make all his good purpose, and the work of faith, complete;
εις ο και προσευχομεθα παντοτε περι υμων ινα υμας αξιωση της κλησεως ο θεος ημων και πληρωση πασαν ευδοκιαν αγαθωσυνης και εργων πιστεως εν δυναμει
- 12** đến nỗi làm sáng danh Đức Chúa Jêsus chúng ta trong anh em, và anh em trong Ngài, tùy theo ân điển của Đức Chúa Trời chúng ta và của Đức Chúa Jêsus Christ.
So that glory may be given to the name of our Lord Jesus through you, and you may have glory in him, by the grace of our God and the Lord Jesus Christ.
οπως ενδοξασθη το ονομα του κυριου ημων ιησου χριστου εν υμιν και υμεις εν αυτω κατα την χαριν του θεου ημων και κυριου ιησου χριστου
- 1** Luận về sự đến của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và về sự chúng ta hội hiệp cùng Ngài,
Now as to the coming of the Lord Jesus Christ, and our meeting with him, it is our desire, my brothers,
ερωτωμεν δε υμας αδελφοι υπερ της παρουσιας του κυριου ημων ιησου χριστου και ημων επισυναγωγης επ αυτον
- 2** thì, hỡi anh em, xin chớ vội bối rối và kinh hoàng hoặc bởi thần cảm giả mạo, hoặc bởi lời nói hay là bởi bức thư nào tựa như chúng tôi đã gửi mà nói rằng ngày Chúa gần đến.
That you may not be moved in mind or troubled by a spirit, or by a word, or by a letter as from us, with the suggestion that the day of the Lord is even now come;
εις το μη ταχεως σαλευθηναι υμας απο του νοος μητε θροεισθαι μητε δια πνευματος μητε δια λογου μητε δι επιστολης ως δι ημων ως οτι ενεστηκε ν ημερα του χριστου

- 3** Mặc ai dùng cách nào, cũng đừng để họ lừa dối mình. Vì phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra,
Give no belief to false words: because there will first be a falling away from the faith, and the revelation of the man of sin, the son of destruction,
μη τις υμας εξαπατηση κατα μηδενα τροπον οτι εαν μη ελθη η αποστασια πρωτον και αποκαλυφθη ο ανθρωπος της αμαρτιας ο υιος της απωλειας
- 4** tức là kẻ dối địch, tôn mình lên trên mọi sự mà người ta xưng là Đức Chúa Trời hoặc người ta thờ lạy, rất đỗi ngồi trong đền Đức Chúa Trời, chính mình tự xưng là Đức Chúa Trời.
Who puts himself against all authority, lifting himself up over all which is named God or is given worship; so that he takes his seat in the Temple of God, putting himself forward as God.
ο αντικειμενος και υπεрайρομενος επι παντα λεγομενον θεον η σεβασμα ωστε αυτον εις τον ναον του θεου ως θεον καθισαι αποδεικνυντα εαυτον οτι εστιν θεος
- 5** Anh em há không nhớ khi tôi còn ở với anh em, thì đã nói về những sự đó sao?
Have you no memory of what I said when I was with you, giving you word of these things?
ου μνημονευετε οτι ετι ων προς υμας ταυτα ελεγον υμιν
- 6** Hiện nay anh em biết rõ điều làm ngăn trở nó, hầu cho nó chỉ hiện ra đúng kỳ nó thôi.
And now it is clear to you what is keeping back his revelation till the time comes for him to be seen.
και νυν το κατεχον οιδατε εις το αποκαλυφθηναι αυτον εν τω εαυτου καιρω
- 7** Vì đã có sự mầu nhiệm của điều bội nghịch đương hành động rồi; song Đấng còn ngăn trở cần phải cất đi.
For the secret of evil is even now at work: but there is one who is keeping back the evil till he is taken out of the way.
το γαρ μυστηριον ηδη ενεργειται της ανομιας μονον ο κατεχων αρτι εως εκ μεσου γενηται
- 8** Bấy giờ kẻ nghịch cùng luật pháp kia sẽ hiện ra, Đức Chúa Jêsus sẽ dùng hơi miệng Ngài mà hủy diệt nó, và trừ bỏ nó bởi sự chói sáng của sự Ngài đến.
And then will come the revelation of that evil one, whom the Lord Jesus will put to death with the breath of his mouth, and give to destruction by the revelation of his coming;
και τοτε αποκαλυφθησεται ο ανομος ον ο κυριος αναλωσει τω πνευματι του στοματος αυτου και καταργησει τη επιφανεια της παρουσιας αυτου
- 9** Kẻ đó sẽ lấy quyền của quỷ Sa-tan mà hiện đến, làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả;
Even the one whose coming is marked by the working of Satan, with all power and signs and false wonders,
ου εστιν η παρουσια κατ ενεργειαν του σατανα εν παση δυναμει και σημειοις και τερασιν ψευδους
- 10** dùng mọi cách phỉnh dối không công bình mà dối những kẻ hư mất, vì chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi.
And with every deceit of wrongdoing among those whose fate is destruction; because they were quite without that love of the true faith by which they might have salvation.
και εν παση απατη της αδικιας εν τοις απολλυμενοις ανθ ων την αγαπην της αληθειας ουκ εδεξαντο εις το σωθηναι αυτους

- 11 Ay v thể mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả,
And for this cause, God will give them up to the power of deceit and they will put their faith in what is false:
και δια τουτο πεμψει αυτοις ο θεος ενεργειαν πλανης εις το πιστευσαι αυτους τω ψευδει
- 12 hầu cho hết thấy những người không tin lẽ thật, song chuông sự không công bình, điều bị phục dưới sự phán xét của Ngài.
So that they all may be judged, who had no faith in what is true, but took pleasure in evil.
ινα κριθωσιν παντες οι μη πιστευσαντες τη αληθεια αλλ ευδοκησαντες εν τη αδικια
- 13 Hỡi anh em yêu dấu của Chúa, còn như chúng tôi, phải vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi, vì vừa lúc ban đầu, Ngài đã chọn anh em bởi sự nên thánh của Thánh Linh, và bởi tin lẽ thật, đặng ban sự cứu rỗi cho anh em.
But it is right for us to give praise to God at all times for you, brothers, loved by the Lord, because it was the purpose of God from the first that you might have salvation, being made holy by the Spirit and by faith in what is true:
ημεις δε οφειλομεν ευχαριστειν τω θεω παντοτε περι υμων αδελφοι ηγαπημενοι υπο κυριου οτι ειλετο υμας ο θεος απ αρχης εις σωτηριαν εν αγιασω πνευματος και πιστει αληθειας
- 14 Ấy c ng là vì đó mà Ngài đã dùng Tin Lành chúng tôi gọi anh em, đặng anh em hưởng được sự vinh hiển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta.
And in this purpose he gave you a part through the good news of which we were the preachers, even that you might have part in the glory of our Lord Jesus Christ.
εις ο εκαλεσεν υμας δια του ευαγγελιου ημων εις περιποιησιν δοξης του κυριου ημων ιησου χριστου
- 15 Hỡi anh em, vậy thì hãy đứng vững, hãy vâng giữ những điều dạy dỗ mà chúng tôi đã truyền cho anh em, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng thư từ của chúng tôi.
So then, brothers, be strong in purpose, and keep the teaching which has been given to you by word or by letter from us.
αρα ουν αδελφοι στηκετε και κρατειτε τας παραδοσεις ας εδιδαχθητε ειτε δια λογου ειτε δι επιστολης ημων
- 16 Nguyên xin chính Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và Đức Chúa Trời Cha chúng ta, là Đấng đã yêu thương chúng ta, và đã lấy ân điển mà ban cho chúng ta sự yên ủi đời đời và sự trông cậy tốt lành,
Now our Lord Jesus Christ himself, and God our Father who had love for us and has given us eternal comfort and good hope through grace,
αυτος δε ο κυριος ημων ιησους χριστος και ο θεος και πατηρ ημων ο αγαπησας ημας και δους παρακλησιν αιωνιαν και ελπιδα αγαθην εν χαριτι
- 17 hãy yên ủi lòng anh em, khiến anh em được bền vững trong mọi việc lành cùng mọi lời nói lành.
Give you comfort and strength in every good work and word.
παρακαλεσαι υμων τας καρδιας και στηριξαι υμας εν παντι λογω και εργω αγαθω
- 1 Vả lại, hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi, hầu cho đạo Chúa được đồn ra và được sáng danh, như thể ở trong anh em vậy,
For the rest, my brothers, let there be prayer for us that the word of the Lord may go forward with increasing glory, even as it does with you;
το λοιπον προσευχεσθε αδελφοι περι ημων ινα ο λογος του κυριου τρεχη και δοξαζηται καθως και προς υμας

- 2 lại hầu cho chúng tôi được giải thoát khỏi kẻ vô lý và người ác; vì chẳng phải hết thầy đều có đức tin.
And that we may be made free from foolish and evil men; for not all have faith.
 και ινα ρυσθωμεν απο των ατοπων και πονηρων ανθρωπων ου γαρ παντων η πιστις
- 3 Chúa là thành tín, sẽ làm cho anh em bền vững và giữ cho khỏi Ác gi .
But the Lord is true, who will give you strength and keep you safe from evil.
 πιστος δε εστιν ο κυριος ος στηριζει υμας και φυλαξει απο του πονηρου
- 4 Về phần anh em, chúng tôi có lòng tin cậy trong Chúa rằng anh em đương làm và sẽ làm những việc chúng tôi dặn biểu.
And we have faith in the Lord about you, that you are doing and will do the things about which we give you orders.
 πεποιθαμεν δε εν κυριω εφ υμας οτι α παραγγελλομεν υμιν και ποιειτε και ποιησετε
- 5 Nguyên xin Chúa soi dẫn lòng anh em tới đến sự yêu mến Đức Chúa Trời, và sự nhịn nhục của Đấng Christ!
And may your hearts be guided by the Lord into the love of God and quiet waiting for Christ.
 ο δε κυριος κατευθυναι υμων τας καρδιας εις την αγαπην του θεου και εις υπομονην του χριστου
- 6 Hỡi anh em, nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, chúng tôi khuyên anh em phải lánh người anh em nào không biết tu đức hạnh mình, và không bước theo các điều dạy dỗ mà anh em đã nhận lãnh nơi chúng tôi.
Now we give you orders, brothers, in the name of our Lord Jesus Christ, to keep away from all those whose behaviour is not well ordered and in harmony with the teaching which they had from us.
 παραγγελλομεν δε υμιν αδελφοι εν ονοματι του κυριου ημων ιησου χριστου στελλεσθαι υμας απο παντος αδελφου ατακτως περιπατουντος και μη κατα την παραδοσιν ην παρελαβεν παρ ημων
- 7 Chính anh em biết điều mình phải làm để học đòi chúng tôi; vì chúng tôi không có ăn ở sai bậy giữa anh em,
For you yourselves are used to taking us as your example, because our life among you was ruled by order,
 αυτοι γαρ οιδατε πως δει μιμεισθαι ημας οτι ουκ ητακτησαμεν εν υμιν
- 8 chưa từng ăn dung của ai, nhưng đêm ngày làm lụng khó nhọc, để khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết.
And we did not take food from any man for nothing, but were working hard night and day not to be a trouble to any of you:
 ουδε δωρεαν αρτον εφαγομεν παρα τινος αλλ εν κοπω και μοχθω νυκτα και ημεραν εργαζομενοι προς το μη επιβαρησαι τινα υμων
- 9 Chẳng phải chúng tôi không có quyền lợi được ăn dung, nhưng muốn làm gương cho anh em, để anh em bắt chước.
Not because we have not the right, but to make ourselves an example to you, so that you might do the same.
 ουχ οτι ουκ εχομεν εξουσιαν αλλ ινα εαυτους τυπον δωμεν υμιν εις το μιμεισθαι ημας
- 10 Khi chúng tôi ở cùng anh em, cũng đã rao bảo cho anh em rằng: nếu ai không khứng làm việc, thì cũng không nên ăn nữa.
For even when we were with you we gave you orders, saying, If any man does no work, let him not have food.
 και γαρ οτε ημεν προς υμας τουτο παρηγγελλομεν υμιν οτι ει τις ου θελει εργαζεσθαι μηδε εσθιετω

- 11** Và, chúng tôi nghe trong anh em có kẻ ăn ở bậy bạ, chẳng hề làm lụng, trở chằm những sự vô ích thôi.
For it has come to our ears that there are some among you whose behaviour is uncontrolled, who do no work at all, but are over-interested in the business of others.
ακουομεν γαρ τινας περιπατουντας εν υμιν ατακτως μηδεν εργαζομενους αλλα περιεργαζομενους
- 12** Chúng tôi nhưn danh Đức Chúa Jêsus Christ, bảo và khuyên những kẻ đó phải yên lặng mà làm việc, hầu cho ăn bánh của mình làm ra.
Now to such we give orders and make request in the Lord Jesus, that, working quietly, they get their living.
τοις δε τοιουτοις παραγγελλομεν και παρακαλουμεν δια του κυριου ημων ιησου χριστου ινα μετα ησυχιας εργαζομενοι τον εαυτων αρτον εσθιωσιν
- 13** Hỡi anh em, phần anh em chớ nên chán mệt làm sự lành.
And you, my brothers, do not get tired of well-doing.
υμεις δε αδελφοι μη εκκακησητε καλοποιουντες
- 14** Ví bằng có ai không tuân theo lời chúng tôi nói trong thư này, thì hãy ghi lấy, chớ giao thông với họ, hầu cho họ nhưn đó biết xấu hổ.
And if any man does not give attention to what we have said in this letter, take note of that man, and keep away from him, so that he may be shamed.
ει δε τις ουχ υπακουει τω λογω ημων δια της επιστολης τουτον σημειουσθε και μη συναναμιγνυσθε αυτω ινα εντραπη
- 15** Tuy vậy, chớ coi người đó như kẻ nghịch thù, nhưng hãy răn bảo người như anh em vậy.
Have no feeling of hate for him, but take him in hand seriously as a brother.
και μη ως εχθρον ηγεισθε αλλα νουθετειτε ως αδελφον
- 16** Nguyên xin chính Chúa bình an ban sự bình an cho anh em trong mọi khi, đủ mọi cách! Lại xin Chúa ở cùng anh em hết thấy!
Now the Lord of peace himself give you peace at all times and in every way. May the Lord be with you all.
αυτος δε ο κυριος της ειρηνης δωη υμιν την ειρηνην δια παντος εν παντι τροπω ο κυριος μετα παντων υμων
- 17** Chính tay tôi, là Phao-lô, viết lời chào thăm này cho anh em: ấy đó là dấu ký của tôi trong mọi thư từ của tôi, tôi viết như vậy.
These words of love to you at the end are in my writing, Paul's writing, and this is the mark of every letter from me.
ο ασπασμος τη εμη χειρι παυλου ο εστιν σημειον εν παση επιστολη ουτως γραφω
- 18** Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta ở cùng anh em hết thấy!
May the grace of our Lord Jesus Christ be with you all.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα παντων υμων αμην [προς θεσσαλονικεις δευτερα εγγραφη απο αθηνων]
- 1** Phao-lô, vâng mạng Đức Chúa Trời là Cứu Chúa chúng ta, và vâng mạng Đức Chúa Jêsus Christ là sự trông cậy chúng ta, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ,
Paul, an Apostle of Jesus Christ, by the order of God our Saviour and Christ Jesus our hope;
παυλος αποστολος ιησου χριστου κατ επιταγην θεου σωτηρος ημων και κυριου ιησου χριστου της ελπιδος ημων

- 2 gởi cho Ti-mô-thê, là con thật của ta trong đức tin: nguyện xin con được ân điển, sự thương xót và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta!
To Timothy, my true child in the faith: Grace, mercy, peace, from God the Father and Christ Jesus our Lord.
 τιμοθεω γνησιω τεκνω εν πιστει χαρις ελεος ειρηνη απο θεου πατρος ημων και χριστου ιησου του κυριου ημων
- 3 Ta nay nhắc lại mạng lịnh mà ta đã truyền cho con, khi ta đi sang xứ Ma-xê-đoan, con phải ở lại Ê-phê-sô, để răn bảo những người kia đừng truyền dạy một đạo giáo khác,
It was my desire, when I went on into Macedonia, that you might make a stop at Ephesus, to give orders to certain men not to put forward a different teaching,
 καθως παρεκαλεσα σε προσμειναι εν εφεσω πορευομενος εις μακεδονιαν ινα παραγγελιης τισιν μη ετεροδιδασκαλειν
- 4 đừng nghe phù ngôn và gia phả vô cùng, là những điều gây nên sự cãi lầy, chớ chẳng bỏ sự mở mang công việc của Đức Chúa Trời, là công việc đã được trọn bởi đức tin.
Or to give attention to stories and long lists of generations, from which come questionings and doubts, in place of God's ordered way of life which is in faith;
 μηδε προσεχειν μυθοις και γενεαλογιαις απεραντοις αιτινες ζητησεις παρεχουσιν μαλλον η οικονομιαν θεου την εν πιστει
- 5 Mục đích của sự răn bảo, ấy là sự yêu thương, bởi lòng tinh sạch, lương tâm tốt và đức tin thật mà sanh ra.
But the effect of the order is love coming from a clean heart, and a knowledge of what is right, and true faith:
 το δε τελος της παραγγελιας εστιν αγαπη εκ καθαρας καρδιας και συνειδησεως αγαθης και πιστεως ανυποκριτου
- 6 Có vài kẻ xây bỏ mục đích đó, đi tìm những lời vô ích;
From which some have been turned away, giving themselves to foolish talking;
 ων τινες αστοχησαντες εξετραπησαν εις ματαιολογιαν
- 7 họ muốn làm thầy dạy luật, mà không hiểu điều mình nói hoặc điều mình tự quyết.
Desiring to be teachers of the law, though they have no knowledge of what they say or of the statements which they make so certainly.
 θελοντες ειναι νομοδιδασκαλοι μη νοουντες μητε α λεγουσιν μητε περι τινων διαβεβαιουνται
- 8 Vả, chúng ta biết luật pháp vẫn tốt lành cho kẻ dùng ra cách chánh đáng,
We are conscious that the law is good, if a man makes a right use of it,
 οιδαμεν δε οτι καλος ο νομος εαν τις αυτω νομιμως χρηται
- 9 và biết rõ ràng luật pháp không phải lập ra cho người công bình, bèn là vì những kẻ trái luật pháp, bậy nghịch, vì những kẻ không tôn kính, phạm tội, những kẻ vô đạo, nói phạm thánh thân, những kẻ giết cha mẹ, giết người,
With the knowledge that the law is made, not for the upright man, but for those who have no respect for law and order, for evil men and sinners, for the unholy and those who have no religion, for those who put their fathers or mothers to death, for takers of life,
 ειδως τουτο οτι δικαιω νομος ου κειται ανομοις δε και ανυποτακτοις ασεβειν και αμαρτωλοις ανοσιοις και βεβηλοις πατραλωαις και μητραλωαις ανδροφονοις

- 10** vì những kẻ tà dâm, kẻ đắm nam sắc, ăn cướp người, nói dối, thề dối, và vì hết thấy sự trái nghịch với đạo lành.
For those who go after loose women, for those with unnatural desires, for those who take men prisoners, who make false statements and false oaths, and those who do any other things against the right teaching,
πορνοις αρσενοκοιταις ανδραποδισταις ψευσαις επιορκοις και ει τι ετερον τη υγαινουση διδασκαλια αντικειται
- 11** Ấy ó là điều đạo Tin Lành vinh hiển của Đức Chúa Trời hạnh phúc dạy dỗ, mà sự truyền đạo đó đã giao phó cho ta.
Which may be seen in the good news of the glory of the great God, which was given into my care.
κατα το ευαγγελιον της δοξης του μακαριου θεου ο επιστευθην εγω
- 12** Ta cảm tạ Đấng ban thêm sức cho ta, là Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta, về sự Ngài đã xét ta là trung thành, lập ta làm kẻ giúp việc;
I give praise to him who gave me power, Christ Jesus our Lord, because he took me to be true, making me his servant,
και χαριν εχω τω ενδυναμωσαντι με χριστω ιησου τω κυριω ημων οτι πιστον με ηγησατο θεμενος εις διακονιαν
- 13** ta ngày trước vốn là người phạm thượng, hay bắt bớ, hung bạo, nhưng ta đã đội ơn thương xót, vì ta đã làm những sự đó đương lúc ta ngu muội chưa tin.
Though I had said violent words against God, and done cruel acts, causing great trouble: but I was given mercy, because I did it without knowledge, not having faith;
τον προτερον οντα βλασφημον και διωκτην και υβριστην αλλ ηληθην οτι αγνοων εποιησα εν απιστια
- 14** Ân iển của Chúa chúng ta đã dư dật trong ta, với đức tin cùng sự thương yêu trong Đức Chúa Jêsus Christ.
And the grace of our Lord was very great, with faith and love which is in Christ Jesus.
υπερεπλεονασεν δε η χαρις του κυριου ημων μετα πιστεως και αγαπης της εν χριστω ιησου
- 15** Đức Chúa Jêsus Christ đã đến trong thế gian để cứu vớt kẻ có tội, ấy là lời chắc chắn, đáng đem lòng tin trọn vẹn mà nhận lấy; trong những kẻ có tội đó ta là đầu.
It is a true saying, in which all may put their faith, that Christ Jesus came into the world to give salvation to sinners, of whom I am the chief:
πιστος ο λογος και πασης αποδοχης αξιος οτι χριστος ιησους ηλθεν εις τον κοσμον αμαρτωλους σωσαι ον πρωτος ειμι εγω
- 16** Nhưng ta đã đội ơn thương xót, hầu cho Đức Chúa Jêsus Christ tỏ mọi sự nhịn nhục của Ngài ra trong ta là kẻ làm đầu, để dùng ta làm gương cho những kẻ sẽ tin Ngài được sự sống đời đời.
But for this reason I was given mercy, so that in me, the chief of sinners, Jesus Christ might make clear all his mercy, as an example to those who in the future would have faith in him to eternal life.
αλλα δια τουτο ηληθην ινα εν εμοι πρωτω ενδειξηται ιησους χριστος την πασαν μακροθυμιαν προς υποτυπωσιν των μελλοντων πιστευειν επ αυτω εις ζωην αιωνιον
- 17** Nguyên xin sự tôn quý, vinh hiển đời đời vô cùng về nơi Vua muôn đời, không hề hư nát, không thấy được, tức là Đức Chúa Trời có một mà thôi!
A-men.
Now to the King eternal, ever-living, unseen, the only God, be honour and glory for ever and ever. So be it.
τω δε βασιλει των αιωνων αφθαρτω αορατω μονω σοφω θεω τιμη και δοξα εις τους αιωνας των αιωνων αμην

- 18** Hỡi Ti-mô-thê, con ta, sự răn bảo mà ta truyền cho con, theo các lời tiên tri đã chỉ về con, tức là, phải nhờ những lời đó mà đánh trận tốt lành,
This order I give to you, Timothy my son, in harmony with the words of the prophets about you, so that by them you may be strong, fighting the good fight,
ταυτην την παραγγελιαν παρατιθεται σοι τεκνον τιμοθεε κατα τας προαγουσας επι σε προφητειας ινα στρατευη εν αυταις την καλην στρατειαν
- 19** cầm giữ đức tin và lương tâm tốt. Mấy kẻ đã chối bỏ lương tâm đó, thì đức tin họ bị chìm đắm:
Keeping faith, and being conscious of well-doing; for some, by not doing these things, have gone wrong in relation to the faith:
εχων πιστιν και αγαθην συνειδησιν ην τινες απωσαμενοι περι την πιστιν εναυαγησαν
- 20** trong số ấy có Hy-mê-nê và A-léc-xan-đơ, ta đã phó cho quỉ Sa-tan rồi, hầu cho họ học biết đừng phạm thượng nữa.
Such are Hymenaeus and Alexander, whom I have given up to Satan, so that they may say no more evil words against God.
ων εστιν υμεναιος και αλεξανδρος ους παρεδωκα τω σατανα ινα παιδευθωσιν μη βλασφημειν
- 1** Vậy, trước hết mọi sự ta dặn rằng, phải khẩn nguyện, cầu xin, kêu van, tạ ơn cho mọi người,
My desire is, first of all, that you will make requests and prayers and give praise for all men;
παρακαλω ουν πρωτον παντων ποιεισθαι δεησεις προσευχας εντευξεις ευχαριστιας υπερ παντων ανθρωπων
- 2** cho các vua, cho hết thấy các bậc cầm quyền, để chúng ta được lấy điều nhơn đức và thành thật mà ở đời cho bình tịnh yên ổn.
For kings and all those in authority; so that we may have a calm and quiet life in all fear of God and serious behaviour.
υπερ βασιλεων και παντων των εν υπεροχη οντων ινα ηρεμον και ησυχιον βιον διαγωμεν εν παση ευσεβεια και σεμνοτητι
- 3** Ấy l một sự lành và đẹp mắt Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta,
This is good and pleasing in the eyes of God our Saviour;
τουτο γαρ καλον και αποδεκτον ενωπιον του σωτηρος ημων θεου
- 4** Ngài muốn cho mọi người được cứu rỗi và hiểu biết lẽ thật.
Whose desire is that all men may have salvation and come to the knowledge of what is true.
ος παντας ανθρωπους θελει σωθηναι και εις επιγνωσιν αληθειας ελθειν
- 5** Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đấng Trung bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Jêsus Christ, là người;
For there is one God and one peacemaker between God and men, the man Christ Jesus,
εις γαρ θεος εις και μεσιτης θεου και ανθρωπων ανθρωπος χριστος ιησους
- 6** Ngài đã phó chính mình Ngài làm giá chuộc mọi người. Ấy l lời chứng đã làm đúng kỳ^d
Who gave himself as an offering for all; witness of which was to be given at the right time;
ο δους εαυτον αντιλυτρον υπερ παντων το μαρτυριον καιροις ιδιοις

- 7 (ta nói thật, không nói dối), vì lời chứng ấy, ta đã được cử làm thầy giảng, là sứ đồ và giáo sư cho dân ngoại, để dạy họ về đức tin và về lẽ thật.
And of this I became a preacher and an Apostle (what I say is true, not false,) and a teacher of the Gentiles in the true faith.
εις ο ετεθην εγω κηρυξ και αποστολος αληθειαν λεγω εν χριστω ου ψευδομαι διδασκαλος εθνων εν πιστει και αληθεια
- 8 Vậy, ta muốn những người đờn ông đều giơ tay tinh sạch lên trời, mà cầu nguyện khắp mọi nơi, chớ có giận dữ và cãi cọ.
It is my desire, then, that in every place men may give themselves to prayer, lifting up holy hands, without wrath or argument.
βουλομαι ουν προσευχεσθαι τους ανδρας εν παντι τοπω επαιροντας οσιους χειρας χωρις οργης και διαλογισμου
- 9 Ta cũng muốn rằng những người đờn bà ăn mặc một cách gọn ghẽ, lấy nét na và đức hạnh giồi mình, không dùng những tóc gióc, vàng, châu ngọc và áo quần quý giá,
And that women may be dressed in simple clothing, with a quiet and serious air; not with twisted hair and gold or jewels or robes of great price;
ωσαντως και τας γυναικας εν καταστολη κοσμιω μετα αιδους και σωφροσυνης κοσμειν εαυτας μη εν πλεγμασιν η χρυσω η μαργαριταις η ματισμω πολυτελει
- 10 nhưng dùng việc lành, theo lẽ đương nhiên của người đờn bà tin kính Chúa.
But clothed with good works, as is right for women who are living in the fear of God.
αλλ ο πρεπει γυναιξιν επαγγελλομεναις θεοσεβειαν δι εργαων αγαθων
- 11 Đờn bà phải yên lặng mà nghe dạy, lại phải vâng phục mọi đàng.
Let a woman quietly take the place of a learner and be under authority.
γυνη εν ησυχια μανθανετω εν παση υποταγη
- 12 Ta không cho phép đờn bà dạy dỗ, cũng không được cầm quyền trên đờn ông; nhưng phải ở yên lặng.
In my opinion it is right for a woman not to be a teacher, or to have rule over a man, but to be quiet.
γυναικι δε διδασκειν ουκ επιτρεπω ουδε αυθεντειν ανδρος αλλ ειναι εν ησυχια
- 13 Vì A-đam được dựng nên trước nhứt, rồi mới tới Ê-va.
For Adam was first formed, then Eve;
αδαμ γαρ πρωτος επλασθη ειτα ευα
- 14 Lại không phải A-đam bị dỗ dành mà sa vào tội lỗi.
And Adam was not taken by deceit, but the woman, being tricked, became a wrongdoer.
και αδαμ ουκ ηπατηθη η δε γυνη απατηθεισα εν παραβασει γεγονεν
- 15 Dầu vậy, nếu đờn bà lấy đức hạnh mà bền đỗ trong đức tin, trong sự yêu thương, và trong sự nên thánh, thì sẽ nhơn để con mà được cứu rỗi.
But if they go on in faith and love and holy self-control, she will be kept safe at the time of childbirth.
σωθησεται δε δια της τεκνογονιας εαν μεινωσιν εν πιστει και αγαπη και αγιασμω μετα σωφροσυνης

- 1** Ví bằng có kẻ mong được làm giám mục, ấy là ưa muốn một việc tốt lành; lời đó là phải lắm.
This is a true saying, A man desiring the position of a Bishop has a desire for a good work.
πιστος ο λογος ει τις επισκοπης ορεγεται καλου εργου επιθυμει
- 2** Vậy, người giám mục cần phải không chỗ trách được, là chồng chỉ một vợ mà thôi, có tiết độ, có tài trí, xứng đáng, hay tiếp khách và khéo dạy dỗ.
The Bishop, then, is to be a man of good name, the husband of one wife, self-controlled, serious-minded, having respect for order, opening his house freely to guests, a ready teacher;
δει ουν τον επισκοπον ανεπιληπτον ειναι μιας γυναικος ανδρα νηφαλεον σωφρονα κοσμιον φιλοξενον διδακτικον
- 3** Đừng mê rượu, cũng đừng hung bạo, nhưng phải mềm mại hòa nhã; lại đừng ham tiền bạc;
Not quickly moved to wrath or blows, but gentle; no fighter, no lover of money;
μη παροινον μη πληκτην μη αισχροκερδη αλλ επιεικη αμαχον αφιλαργυρον
- 4** phải khéo cai trị nhà riêng mình, giữ con cái mình cho vâng phục và ngay thật trọn vẹn;
Ruling his house well, having his children under control with all serious behaviour;
του ιδιου οικου καλως προϊσταμενον τεκνα εχοντα εν υποταγη μετα πασης σεμνοτητος
- 5** vì nếu có ai không biết cai trị nhà riêng mình, thì làm sao cai trị được Hội thánh của Đức Chúa Trời?
(For if a man has not the art of ruling his house, how will he take care of the church of God?)
ει δε τις του ιδιου οικου προστηναι ουκ οιδεν πως εκκλησιας θεου επιμελησεται
- 6** Người mới tin đạo không được làm giám mục, e người tự kiêu mà sa vào án phạt của ma quỷ chẳng.
Not one newly taken into the church, for fear that, through his high opinion of himself, he may come into the same sin as the Evil One.
μη νεοφυτον ινα μη τυφωθεις εις κριμα εμπεση του διαβολου
- 7** Người giám mục lại phải được người ngoài làm chứng tốt cho, kéo bị sỉ nhục và mắc bẫy ma quỷ.
And he is to have a good name among those outside the church, so that nothing may be said against him and he may not be taken by the designs of the Evil One.
δει δε αυτον και μαρτυριαν καλην εχειν απο των εξωθεν ινα μη εις ονειδισμον εμπεση και παγιδα του διαβολου
- 8** Các chấp sự cũng phải cho nghiêm trọng, không được nói hai lời, không được ghiền rượu, không được tham lợi phi nghĩa,
Deacons, in the same way, are to be serious in their behaviour, not false in word, not given to taking much wine or greatly desiring the wealth of this world;
διακονους ωσαυτως σεμνους μη διλογους μη οινω πολλω προσεχοντας μη αισχροκερδεις
- 9** nhưng phải lấy lương tâm thanh sạch giữ lẽ mầu nhiệm của đức tin.
Keeping the secret of the faith in a heart free from sin.
εχοντας το μυστηριον της πιστεως εν καθαρα συνειδησει

- 10 Những người đó cũng phải chịu thử thách trước đã, nếu không chỗ trách được thì mới được làm chức chấp sự.
And let these first be put to the test; then let them become Deacons if there is nothing against them.
και ουτοι δε δοκιμαζεσθωσαν πρωτον ειτα διακονειτωσαν ανεγκλητοι οντες
- 11 Vợ các chấp sự cũng phải nghiêm trọng, chớ nói xấu, phải có tiết độ và trung tín trong mọi việc.
Women are to be serious in behaviour, saying no evil of others, controlling themselves, true in all things.
γυναικας ωσαυτως σεμνας μη διαβολους νηφαλεους πιστας εν πασιν
- 12 Các chấp sự chỉ nên làm chồng của một vợ mà thôi, phải khéo cai trị con cái và nhà riêng mình.
Let Deacons be husbands of one wife, ruling their children and their houses well.
διακονοι εστωσαν μιας γυναικος ανδρες τεκνων καλως προισταμενοι και των ιδιων οικων
- 13 Vì ai khéo làm chức vụ mình thì được bực cao trọng và lòng rất dạn dĩ trong đức tin đến Đức Chúa Jêsus Christ.
For those who have done good work as Deacons get for themselves a good position and become free from fear in the faith which is in Christ Jesus.
οι γαρ καλως διακονησαντες βαθμον εαυτοις καλον περιποιουνται και πολλην παρρησιαν εν πιστει τη εν χριστω ιησου
- 14 Ta mong mau mau đến thăm con, nhưng viết thư này,
I am writing these things to you, though I am hoping to come to you before long;
ταυτα σοι γραφω ελπιζων ελθειν προς σε ταχιον
- 15 phòng ta có chậm đến, thì con biết làm thế nào trong nhà Đức Chúa Trời, tức là Hội thánh của Đức Chúa Trời hằng sống, trụ và nền của lẽ thật v
ây.
But if I am long in coming, this will make clear to you what behaviour is right for men in the house of God, which is the church of the living God, the pillar and base of what is true.
εαν δε βραδυνω ινα ειδης πως δει εν οικω θεου αναστρεφεσθαι ητις εστιν εκκλησια θεου ζωντος στυλος και εδραιωμα της αληθειας
- 16 Mọi người đều cho sự mâu nhiệm của sự tin kính là lớn lắm: Đáng đã được tỏ ra trong xác thịt, Thì đã được Đức Thánh Linh xưng là công bình, Được thiên sứ trông thấy, Được giảng ra cho dân ngoại, Được thiên hạ tin cậy, Được cất lên trong sự vinh hiển.
And without argument, great is the secret of religion: He who was seen in the flesh, who was given God's approval in the spirit, was seen by the angels, of whom the good news was given among the nations, in whom the world had faith, who was taken up in glory.
και ομολογουμενωσ μεγα εστιν το της ευσεβειας μυστηριον θεος εφανερωθη εν σαρκι εδικαιωθη εν πνευματι ωφθη αγγελιοις εκηρυχθη εν εθνεσιν επιστευθη εν κοσμω ανεληφθη εν δοξη
- 1 Và, Đức Thánh Linh phán tỏ tường rằng, trong đời sau rốt, có mấy kẻ sẽ bội đạo mà theo các thần lừa dối, và đạo lý của quỉ dữ,
But the Spirit says clearly that in later times some will be turned away from the faith, giving their minds to spirits of deceit, and the teachings of evil spirits,
το δε πνευμα ρητως λεγει οτι εν υστεροις καιροις αποστησονται τινεσ της πιστεωσ προσεχοντεσ πνευμασιν πλανοισ και διδασκαλιασ δαιμονιων

- 2 bị làm lạc bởi sự giả hình của giáo sư dối, là kẻ có lương tâm đã lì,
Through the false ways of men whose words are untrue, whose hearts are burned as with a heated iron;
εν υποκρισει ψευδολογων κεκαυτηριασμενων την ιδιαν συνειδησιν
- 3 họ sẽ cấm cưới gả, và biểu kiêng các thức ăn Đức Chúa Trời đã dựng nên cho kẻ có lòng tin và biết lẽ thật, tạ ơn mà dùng lấy.
Who keep men from being married and from taking food which God made to be taken with praise by those who have faith and true knowledge.
κωλυοντων γαμειν απεχεσθαι βρωματων α ο θεος εκτισεν εις μεταληψιν μετα ευχαριστιας τοις πιστοις και επεγνωκοσιν την αληθειαν
- 4 Và, mọi vật Đức Chúa Trời đã dựng nên đều là tốt lành cả, không một vật chi đáng bỏ, miễn là mình cảm ơn mà ăn lấy thì được;
Because everything which God has made is good, and nothing is evil, if it is taken with praise:
οτι παν κτισμα θεου καλον και ουδεν αποβλητον μετα ευχαριστιας λαμβανομενον
- 5 vì nhờ lời Đức Chúa Trời và lời cầu nguyện mà vật đó được nên thánh.
For it is made holy by the word of God and by prayer.
αγιαζεται γαρ δια λογου θεου και εντευξεως
- 6 Con giải tỏ các việc đó cho anh em, thì con sẽ nên kẻ giúp việc ngay lành của Đức Chúa Jêsus Christ, được nuôi bởi các lời của đức tin và đạo lý lành mà con đã theo.
If you keep these things before the minds of the brothers, you will be a good servant of Christ Jesus, trained in the words of the faith and of the right teaching which has been your guide:
ταυτα υποτιθεμενος τοις αδελφοις καλος εση διακονος ιησου χριστου εντρεφομενος τοις λογοις της πιστεως και της καλης διδασκαλιας η παρηκολουθηκας
- 7 Những lời hư ngụy phàm tục giống như chuyện bịa các bà già, thì hãy bỏ đi, và tập tành sự tin kính.
But have nothing to do with unclean and foolish stories. Give yourself training in religion:
τους δε βεβηλους και γραωδεις μυθους παραιτου γυμναζε δε σεαυτον προς ευσεβειαν
- 8 Vì sự tập tành thân thể ích lợi chẳng bao lâu, còn như sự tin kính là ích cho mọi việc, vì có lời hứa về đời này và về đời sau nữa.
For the training of the body is of profit for a little, but religion is of profit in every way, giving hope for the life which now is, and for that which is to come.
η γαρ σωματικη γυμνασια προς ολιγον εστιν ωφελιμος η δε ευσεβεια προς παντα ωφελιμος εστιν επαγγελιαν εχουσα ζωης της νυν και της μελλουσης
- 9 Ấy ó là một lời nói chắc chắn, đáng đem lòng tin trọn vẹn mà nhận lấy.
This is a true saying, in which all may put their faith.
πιστος ο λογος και πασης αποδοχης αξιος

- 10** Và, nếu chúng ta khó nhọc và đánh trận, ấy là đã để sự trông cậy ta trong Đức Chúa Trời hằng sống, Ngài là Cứu Chúa của mọi người, mà nhưt là của tín đồ.
And this is the purpose of all our work and our fighting, because our hope is in the living God, who is the Saviour of all men, and specially of those who have faith.
εις τουτο γαρ και κοπιωμεν και ονειδιζομεθα οτι ηλπικαμεν επι θεω ζωντι ος εστιν σωτηρ παντων ανθρωπων μαλιστα πιστων
- 11** Kia là điều con phải rao truyền và dạy dỗ.
Let these be your orders and your teaching.
παραγγελλε ταυτα και διδασκε
- 12** Chớ để người ta khinh con vì trẻ tuổi; nhưng phải lấy lời nói, nét làm, sự yêu thương, đức tin và sự tinh sạch mà làm gương cho các tín đồ.
Let no one make little of you because you are young, but be an example to the church in word, in behaviour, in love, in faith, in holy living.
μηδεις σου της νεοτητος καταφρονειτω αλλα τυπος γινου των πιστων εν λογω εν αναστροφη εν αγαπη εν πνευματι εν πιστει εν αγνεια
- 13** Hãy chăm chỉ đọc sách, khuyên bảo, dạy dỗ, cho đến chừng ta đến.
Till I come, give attention to the reading of the holy Writings, to comforting the saints, and to teaching.
εως ερχομαι προσεχε τη αναγνωσει τη παρακλησει τη διδασκαλια
- 14** Đừng bỏ quên ơn ban trong lòng con, là ơn bởi lời tiên tri nhưn hội trưởng lão đặt tay mà đã ban cho con vậy.
Make use of that grace in you, which was given to you by the word of the prophets, when the rulers of the church put their hands on you.
μη αμελει του εν σοι χαρισματος ο εδοθη σοι δια προφητειας μετα επιθεσεως των χειρων του πρεσβυτεριου
- 15** Hãy săn sóc chuyên lo những việc đó, hầu cho thiên hạ thấy sự tấn tới của con.
Have a care for these things; give yourself to them with all your heart, so that all may see how you go forward.
ταυτα μελετα εν τουτοις ισθι ινα σου η προκοπη φανερα η εν πασι
- 16** Hãy giữ chính mình con và sự dạy dỗ của con; phải bền đỗ trong mọi sự đó, vì làm như vậy thì con và kẻ nghe con sẽ được cứu.
Give attention to yourself and your teaching. Go on in these things; for in doing so you will get salvation for yourself and for those who give hearing to you.
επεχε σεαυτω και τη διδασκαλια επιμενε αυτοις τουτο γαρ ποιων και σεαυτον σωσεις και τους ακουοντας σου
- 1** Chớ quở nặng người già cả, nhưng hãy khuyên dỗ họ như cha, còn kẻ trẻ thì như anh em,
Do not say sharp words to one who has authority in the church, but let your talk be as to a father, and to the younger men as to brothers:
πρεσβυτερω μη επιπληξης αλλα παρακαλει ως πατερα νεωτερουσ ως αδελφους
- 2** đờn bà có tuổi cũng như mẹ, bọn thiếu nữ như chị em, mà phải lấy cách thánh sạch trọn vẹn.
To the older women as to mothers, to the younger as to sisters, with a clean heart.
πρεσβυτερας ως μητερας νεωτερας ως αδελφας εν παση αγνεια

- 3** Hãy kính những người đờn bà góa thật là góa.
Give honour to widows who are truly widows.
χηρας τιμα τας οντως χηρας
- 4** Nhưng nếu bà góa có con hoặc cháu, thì con cháu trước phải học làm điều thảo đối với nhà riêng mình và báo đáp cha mẹ; vì điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời.
But if any widow has children or children's children, let these see that it is right to take care of their family and their fathers and mothers: for this is pleasing in the eyes of God.
ει δε τις χηρα τεκνα η εκγονα εχει μανθανετωσαν πρωτον τον ιδιον οικον ευσεβειν και αμοιβας αποδιδοναι τοις προγονοις τουτο γαρ εστιν καλον και αποδεκτον ενωπιον του θεου
- 5** Người thật góa ở một mình, đã để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, ngày đêm bên lòng cầu nguyện nài xin.
Now she who is truly a widow and without family puts her hope in God, giving herself to prayer day and night.
η δε οντως χηρα και μεμονωμενη ηλπικεν επι τον θεον και προσμενει ταις δεησεσιν και ταις προσευχαις νυκτος και ημερας
- 6** Nhưng về phần kẻ ưa sự vui chơi, thì dẫu sống cũng như chết.
But she who gives herself to pleasure is dead while she is living.
η δε σπαταλωσα ζωσα τεθνηκεν
- 7** Hãy nhắc lại những điều đó cho họ hầu cho họ không chỗ trách được.
Give orders to this effect, so that no evil may be said of anyone.
και ταυτα παραγγελλε ινα ανεπιληπτοι ωσιν
- 8** Ví bằng có ai không săn sóc đến bà con mình, nhứt là không săn sóc đến người nhà mình, ấy là người chối bỏ đức tin, lại xấu hơn người không tin nữa.
If anyone has no care for his family and those in his house, he is false to the faith, and is worse than one who has no faith.
ει δε τις των ιδιων και μαλιστα των οικειων ου προνοει την πιστιν ηρνηται και εστιν απιστου χειρων
- 9** Cho được ghi tên vào sổ đờn bà góa, thì người đờn bà phải đủ sáu mươi tuổi, vốn chỉ có một chồng mà thôi,
Let no woman be numbered among the widows who is under sixty years old, and only if she has been the wife of one man,
χηρα καταλεγεσθω μη ελαττον ετων εξηκοντα γεγονυια ενος ανδρος γυνη
- 10** phải là người được tiếng khen vì việc phước đức mình, như đã nuôi con cái, đãi đằng khách lạ, rửa chơn thánh đồ, cứu giúp kẻ khốn nạn, và làm đủ các việc phước đức.
And if witness is given of her good works; if she has had the care of children, if she has been kind to travellers, washing the feet of the saints, helping those who are in trouble, giving herself to good works.
εν εργοις καλοις μαρτυρουμενη ει ετεκνοτροφησεν ει εξενοδοχησεν ει αγιων ποδας ενιψεν ει θλιβομενοις επηρκεσεν ει παντι εργω αγαθω επηκολο υθησεν

- 11** Nhưng hãy từ chối người dờn bà góa còn trẻ quá; vì lúc thú vui xui họ lìa khỏi Đấng Christ, thì họ muốn lấy chồng,
But to the younger widows say No: for when their love is turned away from Christ, they have a desire to be married;
νεωτερας δε χηρας παραιτου οταν γαρ καταστρηνιασωσιν του χριστου γαμειν θελουσιν
- 12** bội lời thế ước ban đầu mà chuốc lấy điều quở trách vào mình.
And they are judged because they have been false to their first faith;
εχουσαι κριμα οτι την πρωτην πιστιν ηθετησαν
- 13** Đó là vì họ hay ở không, quen thói chạy nhà này sang nhà khác; còn thày lay thóc mách, hay nói những việc không đáng nói nữa.
And they get into the way of doing no work, going about from house to house; and not only doing no work, but talking foolishly, being over-interested in the business of others, saying things which they have no right to say.
αμα δε και αργαι μανθανουσιν περιερχομεναι τας οικιας ου μονον δε αργαι αλλα και φλυαροι και περιεργοι λαλουσαι τα μη δεοντα
- 14** Vậy ta muốn những gái góa còn trẻ nên lấy chồng, sanh con cái, cai trị nhà mình, khỏi làm cớ cho kẻ thù nghịch nói xấu.
So it is my desire that the younger widows may be married and have children, controlling their families, and giving the Evil One no chance to say anything against them,
βουλομαι ουν νεωτερας γαμειν τεκνογονειν οικοδεσποτειν μηδεμιαν αφορμην διδουαι τω αντικειμενω λοιδοριας χαριν
- 15** Vì đã có một vài bà góa bội đi mà theo qui Sa-tan.
For even now some are turned away to Satan.
ηδη γαρ τινες εξετραπησαν οπισω του σατανα
- 16** Nếu tín đồ nào có dờn bà góa trong nhà mình, thì phải giúp đỡ họ, cho khỏi lụy đến Hội thánh, hầu cho Hội thánh có thể giúp đỡ những người thật góa.
If any woman of the faith has relations who are widows, let her give them help, so that the care of them does not come on the church, and so it may give help to those who are truly widowed.
ει τις πιστος η πιστη εχει χηρας επαρκειτω αυταις και μη βαρεισθω η εκκλησια ινα ταις οντως χηραις επαρκηση
- 17** Các trưởng lão khéo cai trị Hội thánh thì mình phải kính trọng bội phần, nhứt là những người chịu chức rao giảng và dạy dỗ.
Let rulers whose rule is good be honoured twice over, specially those whose work is preaching and teaching.
οι καλως προεστωτες πρεσβυτεροι διπλης τιμης αξιουσθωσαν μαλιστα οι κοπιωντες εν λογω και διδασκαλια
- 18** Vì Kinh Thánh rằng: Người chớ khóp miệng con bò đương đập lúa; và người làm công thì đáng được tiền công mình.
For the Writings say, It is not right to keep the ox from taking the grain when he is crushing it. And, The worker has a right to his reward.
λεγει γαρ η γραφη βουν αλοωντα ου φιμωσεις και αξιος ο εργατης του μισθου αυτου
- 19** Đừng chấp một cái đơn nào kiện một trưởng lão mà không có hai hoặc ba người làm chứng.
Do not take as true any statement made against one in authority, but only if two or three give witness to it.
κατα πρεσβυτερου κατηγοριαν μη παραδεχου εκτος ει μη επι δυο η τριων μαρτυρων

- 20** Kẻ có lỗi, hãy quả trách họ trước mặt mọi người, để làm cho kẻ khác sợ.
Say sharp words to sinners when all are present, so that the rest may be in fear.
τους αμαρτανοντας ενωπιον παντων ελεγχε ινα και οι λοιποι φοβον εχωσιν
- 21** Trước mặt Đức Chúa Trời, trước mặt Đức Chúa Jêsus Christ, và trước mặt các thiên sứ được chọn, ta răn bảo con giữ những điều đó, đừng in trí trước, phạm việc gì cũng chớ tây vịn bên nào.
I give you orders before God and Christ Jesus and the angels of God's selection, to keep these orders without giving thought to one side more than another.
διαμαρτυρομαι ενωπιον του θεου και κυριου ιησου χριστου και των εκλεκτων αγγελων ινα ταυτα φυλαξης χωρις προκριματος μηδεν ποιων κατα προσκλισιν
- 22** Đừng vội vàng đặt tay trên ai, chớ hề nhúng vào tội lỗi kẻ khác; hãy giữ mình cho thanh sạch.
Do not put hands on any man without thought, and have no part in other men's sins: keep yourself clean.
χειρας ταχεως μηδενι επιτιθει μηδε κοινωνει αμαρτιας αλλοτριαις σεαυτον αγνον τηρει
- 23** Đừng chỉ uống nước lươn; nhưng phải uống một ít rượu, vì có tì vị con, và con hay khó ở.
Do not take only water as your drink, but take a little wine for the good of your stomach, and because you are frequently ill.
μηκετι υδροποτει αλλ οινω ολιγω χρω δια τον στομαχον σου και τας πυκνας σου ασθενειας
- 24** Có người thì tội lỗi bị bày tỏ và chỉ người đó ra trước khi phán xét; còn có người thì sau rồi mới bị bày tỏ ra.
The sins of some men are clearly seen, going before them to be judged; but with others, their sins go after them.
τινων ανθρωπων αι αμαρτιαι προδηλοι εισιν προαγουσαι εις κρισιν τισιν δε και επακολουθουσιν
- 25** Các việc lành cũng vậy: có việc thì bày ra, lại có việc thì không bày ra, mà sau rồi cũng không giấu kín được.
In the same way, there are good works which are clearly seen; and those which are not so, may not be kept secret.
ωσαντως και τα καλα εργα προδηλα εστιν και τα αλλως εχοντα κρυβηναι ου δυναται
- 1** Hết thấy những kẻ dưới ách đầy tớ phải coi chủ mình là đáng trọng mọi đàng, hầu cho danh hiệu và đạo lý của Đức Chúa Trời khỏi bị làm trò cho người phạm thượng.
Let all who are servants under the yoke give all honour to their masters, so that no evil may be said against the name of God and his teaching.
οσοι εισιν υπο ζυγον δουλοι τους ιδιους δεσποτας πασης τιμης αξιους ηγεισθωσαν ινα μη το ονομα του θεου και η διδασκαλια βλασφημηται
- 2** Ai có chủ là tín đồ, thì không nên lấy có anh em mà khinh dễ, nhưng phải càng hầu việc hơn, vì kẻ được công của mình là tín đồ và người rất yêu dấu. Đó là điều con phải dạy dỗ khuyên bảo họ.
And let those whose masters are of the faith have respect for them because they are brothers, working for them the more readily, because those who take part in the good work are of the faith and are dear. Give orders and teaching about these things.
οι δε πιστους εχοντες δεσποτας μη καταφρονειτωσαν οτι αδελφοι εισιν αλλα μαλλον δουλευετωσαν οτι πιστοι εισιν και αγαπητοι οι της ευεργεσιας αντιλαμβανομενοι ταυτα διδασκε και παρακαλει

- 3** Ví thử có người dạy dỗ đạo khác, không theo lời có ích của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta và đạo lý theo sự tôn kính,
If any man gives different teaching, not in agreement with the true words of our Lord Jesus Christ, and with the teaching which is in agreement with true religion,
ει τις ετεροδιδασκαλει και μη προσερχεται υγιανουσιν λογοις τοις του κυριου ημων ιησου χριστου και τη κατ ευσεβειαν διδασκαλια
- 4** thì người đó là lên mình kiêu ngạo, không biết chi hết; nhưng có bịnh hay gạn hỏi, cãi lẩy, bởi đó sanh sự ghen ghét, tranh cạnh, gièm chê, nghi ngờ xấu xa,
He has an over-high opinion of himself; being without knowledge, having only an unhealthy love of questionings and wars of words, from which come envy, fighting, cruel words, evil thoughts,
τετυφωται μηδεν επισταμενος αλλα νοσων περι ζητησεις και λογομαχιας εξ ων γινεται φθονος ερις βλασφημιαι υπονοιαι πονηραι
- 5** cùng những lời cãi lẽ hư không của kẻ có lòng hư xấu, thiếu mắt lẽ thật, coi sự tôn kính như là nguồn lợi vậy.
Bitter talk of men who, being evil in mind and dead to what is true, take the faith to be a way of making profit.
παραδιατριβαι διεφθαρμενων ανθρωπων τον νουν και απεστερημενων της αληθειας νομιζοντων πορισμον ειναι την ευσεβειαν αφιστασο απο των τριουτων
- 6** Vả, sự tôn kính cùng sự thỏa lòng ấy là một lợi lớn.
But true faith, with peace of mind, is of great profit:
εστιν δε πορισμος μεγας η ευσεβεια μετα αυταρκειας
- 7** Vì chúng ta ra đời chẳng đem gì theo, chúng ta qua đời cũng chẳng đem gì đi được.
For we came into the world with nothing, and we are not able to take anything out;
ουδεν γαρ εισηνεγκαμεν εις τον κοσμον δηλον οτι ουδε εξενεγκειν τι δυναμεθα
- 8** Như vậy, miễn mà đủ ăn đủ mặc thì phải thỏa lòng;
But if we have food and a roof over us, let that be enough.
εχοντες δε διατροφας και σκεπασματα τουτοις αρκεσθησομεθα
- 9** Còn như kẻ muốn nên giàu có, ắt sa vào sự cám dỗ, mắc bẫy dò, ngã trong nhiều sự tham muốn vô lý thiệt hại kia, là sự làm đắm người ta vào sự hủy diệt hư mất.
But those who have a desire for wealth are falling into danger, and are taken as in a net by a number of foolish and damaging desires, through which men are overtaken by death and destruction.
οι δε βουλομενοι πλουτειν επιπτουσιν εις πειρασμον και παγιδα και επιθυμιας πολλας ανοητους και βλαβερας αιτινες βυθιζουσιν τους ανθρωπους εις ολεθρον και απωλειαν
- 10** Bởi chung sự tham tiền bạc là cội rễ mọi điều ác, có kẻ vì đeo đuổi nó mà bội đạo, chuốc lấy nhiều điều đau đớn.
For the love of money is a root of all evil: and some whose hearts were fixed on it have been turned away from the faith, and been wounded with unnumbered sorrows.
ριζα γαρ παντων των κακων εστιν η φιλαργυρια ης τινες ορεγομενοι απεπλανηθησαν απο της πιστεως και εαυτους περιπειραν οδυναις πολλαις

- 11** Nhưng, hỡi con, là người của Đức Chúa Trời, hãy tránh những sự đó đi, mà tìm điều công bình, tôn kính, đức tin, yêu thương, nhịn nhục, mềm mại.
But you, O man of God, keep yourself from these things, and go after righteousness, religion, faith, love, a quiet mind, gentle behaviour.
σου δε ω ανθρωπε του θεου ταυτα φευγε δικε δε δικαιοσυνην ευσεβειαν πιστιν αγαπην υπομονην πραοτητα
- 12** Hãy vì đức tin mà đánh trận tốt lành, bắt lấy sự sống đời đời, là sự mà con đã được gọi đến, và vì đó mà con đã làm chứng tốt lành trước mặt nhiều người chứng kiến.
Be fighting the good fight of the faith; take for yourself the life eternal, for which you were marked out, and of which you gave witness in the eyes of all.
αγωνιζου τον καλον αγωνα της πιστεως επιλαβου της αιωνιου ζωης εις ην και εκληθης και ωμολογησας την καλην ομολογιαν ενωπιον πολλων μαρτυρων
- 13** Trước mặt Đức Chúa Trời là Đấng ban sự sống cho mọi vật, và trước mặt Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng làm chứng tốt nơi Bôn-xơ Phi-lát, ta khuyên con
I give you orders before God, the giver of life, and Christ Jesus, who before Pontius Pilate gave witness to the faith,
παραγγελω σοι ενωπιον του θεου του ζωοποιουντος τα παντα και χριστου ιησου του μαρτυρησαντος επι ποντιου πιλατου την καλην ομολογιαν
- 14** phải giữ điều răn, ở cho không vết tích và không chỗ trách được, cho đến kỳ sự hiện ra của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta,
To keep the word untouched by evil, clear from all shame, till the revelation of our Lord Jesus Christ:
τηρησαι σε την εντολην ασπιλον ανεπιληπτον μεχρι της επιφανειας του κυριου ημων ιησου χριστου
- 15** là sự mà Đấng Chủ tể hạnh phúc và có một đến kỳ sẽ tỏ ra, là Vua của mọi vua, Chúa của mọi chúa,
Which at the right time he will make clear, who is the eternal and only Ruler, King of kings, and Lord of lords;
ην καιροις ιδιοις δειξει ο μακαριος και μονος δυναστης ο βασιλευς των βασιλευοντων και κυριος των κυριευοντων
- 16** một mình Ngài có sự sáng không thể đến gần được, chẳng người nào từng thấy Ngài và cũng không thấy được, danh vọng, quyền năng thuộc về Ngài đời đời! A-men.
Who only has life for ever, living in light to which no man may come near; whom no man has seen or is able to see: to whom be honour and power for ever. So be it.
ο μονος εχων αθανασιαν φως οικων απροσιτον ον ειδεν ουδεις ανθρωπων ουδε ιδειν δυναται ω τιμη και κρατος αιωνιον αμην
- 17** Hãy răn bảo kẻ giàu ở thế gian này đừng kiêu ngạo và đừng để lòng trông cậy nơi của cải không chắc chắn, nhưng hãy để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, là được mỗi ngày ban mọi vật dư dật cho chúng ta được hưởng.
Give orders to those who have money and goods in this life, not to be lifted up in their minds, or to put their hope in the uncertain chances of wealth, but in God who gives us in full measure all things for our use;
τοις πλουσιοις εν τω νυν αιωνι παραγγελλε μη υψηλοφρονειν μηδε ηλπικεναι επι πλουτου αδηλοτητι αλλ εν τω θεω τω ζωντι τω παρεχοντι ημιν πλουσιως παντα εις απολαυσιν

- 18 Hãy răn bảo họ làm điều lành, làm nhiều việc phước đức, kíp ban phát và phân chia của mình có,
And to do good, having wealth in good works, being quick to give, taking part with one another;
αγαθοεργειν πλουτειν εν εργοις καλοις ευμεταδοτους ειναι κοινωνικους
- 19 vậy thì dọn chừa về ngày sau một cái nền tốt và bền vững cho mình, để được cầm lấy sự sống thật.
Making ready for themselves a safe place for the time to come, so that the true life may be theirs.
αποθησαυριζοντας εαυτοις θεμελιον καλον εις το μελλον ινα επιλαβωνται της αιωνιου ζωης
- 20 Hỡi Ti-mô-thê, hãy giữ lấy sự giao phó đã nấy cho con, tránh những lời hư không phàm tục và những sự cãi lẽ bằng tri thức ngụy xưng là tri thức.
O Timothy, take good care of that which is given to you, turning away from the wrong and foolish talk and arguments of that knowledge which is falsely so named;
ω τιμοθεε την παρακαταθηκην φυλαζον εκτρεπομενος τας βεβηλους κενοφωνιας και αντιθεσεις της ψευδωνυμου γνωσεως
- 21 Ấy v muốn luyện tập tri thức đó, nên có người bội đạo. Nguyên xin ân điển ở cùng các anh em!
Through which some, who gave their minds to it, have been turned away from the faith. Grace be with you.
ην τινες επαγγελιομενοι περι την πιστιν ηστοχησαν η χαρις μετα σου αμην [προς τιμοθεον πρωτη εγγραφη απο λαοδικειας ητις εστιν μητροπολις φρυγιας της πακατιανης]
- 1 Ta, Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời, làm sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, dặng rao truyền lời hứa của sự sống trong Đức Chúa Jêsus Christ,
Paul, an Apostle of Jesus Christ by the purpose of God, in the hope of the life which is in Christ Jesus,
παυλος αποστολος ιησου χριστου δια θεληματος θεου κατ επαγγελιαν ζωης της εν χριστω ιησου
- 2 gởi cho Ti-mô-thê, là con rất yêu dấu của ta: nguyên con được ân điển, sự thương xót, sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta!
To Timothy, my well-loved child: Grace, mercy, peace, from God the Father and Christ Jesus our Lord.
τιμοθεω αγαπητω τεκνω χαρις ελεος ειρηνη απο θεου πατρος και χριστου ιησου του κυριου ημων
- 3 Ta cảm tạ Đức Chúa Trời mà ta hầu việc bằng lương tâm thanh sạch như tổ tiên ta đã làm, cả ngày lẫn đêm ta ghi nhớ con không thôi trong khi c
 ầu nguyện.
I give praise to God, whose servant I have been, with a heart free from sin, from the time of my fathers, because in my prayers at all times the thought of you is with me, night and day
*χαριν εχω τω θεω ω λατρευω απο προγονων εν καθαρα συνειδησει ως αδιαλειπτον εχω την περι σου μνειαν εν ταις δεησεσιν μου νυκτος και ημερα
 ς*
- 4 Vì ta nhớ đến nước mắt con, muốn đến thăm con quá chừng, để được đầy lòng vui vẻ.
Desiring to see you, keeping in my memory your weeping, so that I may be full of joy;
επιποθων σε ιδειν μεμνημενος σου των δακρυων ινα χαρας πληρωθω

- 5 Ta cũng nhớ đến đức tin thành thật của con, là đức tin trước đã ở trong Lô-ít, bà nội con, và trong Ô-nít, mẹ con, ta chắc rằng nay cũng ở trong con nữa.
Having in mind your true faith, which first was in your mother's mother Lois, and in your mother Eunice, and, I am certain, is now in you.
υπομνησιν λαμβανων της εν σοι ανυποκριτου πιστεως ητις ενωκησεν πρωτον εν τη μαμη σου λωιδι και τη μητρι σου ευνειακη πεπεισμαι δε οτι και εν σοι
- 6 Vậy nên ta khuyên con hãy nhen lại ơn của Đức Chúa Trời ban cho, mà con đã nhận lãnh bởi sự đặt tay của ta.
For this reason I say to you, Let that grace of God which is in you, given to you by my hands, have living power.
δι ην αιτιαν αναμιμνησκω σε αναζωπυρειν το χαρισμα του θεου ο εστιν εν σοι δια της επιθεσεως των χειρων μου
- 7 Vì Đức Chúa Trời chẳng ban cho chúng ta tâm thần nhút nhát, bèn là tâm thần mạnh mẽ, có tình thương yêu và giề giữ.
For God did not give us a spirit of fear, but of power and of love and of self-control.
ου γαρ εδωκεν ημιν ο θεος πνευμα δειλιας αλλα δυναμεως και αγαπης και σωφρονισμου
- 8 Vậy con chớ thẹn vì phải làm chứng cho Chúa chúng ta, cũng đừng lấy sự ta vì Ngài ở tù làm xấu hổ; nhưng hãy cậy quyền phép Đức Chúa Trời mà chịu khổ với Tin Lành.
Have no feeling of shame, then, for the witness of our Lord or for me, his prisoner: but undergo all things for the good news in the measure of the power of God;
μη ουν επαισχυνθης το μαρτυριον του κυριου ημων μηδε εμε τον δεσμιον αυτου αλλα συγκακοπαθησον τω ευαγγελιω κατα δυναμιν θεου
- 9 Ấy ch nh Chúa đã cứu chúng ta, đã gọi chúng ta bởi sự kêu gọi thánh, chẳng phải theo việc làm chúng ta, bèn theo ý riêng Ngài chỉ định, theo ân điển đã ban cho chúng ta trong Đức Chúa Jêsus Christ từ trước muôn đời vô cùng,
Who gave us salvation, marking us out for his purpose, not on account of our works, but in the measure of his purpose and his grace, which was given to us in Christ Jesus before times eternal,
του σωσαντος ημας και καλεσαντος κλησει αγια ου κατα τα εργα ημων αλλα κατ ιδιαν προθεσιν και χαριν την δοθεισαν ημιν εν χριστω ιησου προ χρονων αιωνιων
- 10 mà bây giờ mới bày ra bởi sự hiện ra của Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng ta, Ngài đã hủy phá sự chết, dùng Tin Lành phô bày sự sống và sự không hề chết ra cho rõ ràng.
But has now been made clear by the revelation of our Saviour Christ Jesus, who put an end to death and made life unending come to light through the good news,
φανερωθεισαν δε νυν δια της επιφανειας του σωτηρος ημων ιησου χριστου καταργησαντος μεν τον θανατον φωτισαντος δε ζων και αφθαρσιαν δια του ευαγγελιου
- 11 Ấy l vì Tin Lành đó mà ta đã được lập làm người giảng đạo, sứ đồ và giáo sư,
Of which I was made a preacher and an Apostle and a teacher;
εις ο ετεθην εγω κηρυξ και αποστολος και διδασκαλος εθνων

- 12** ấy lại là có mà ta chịu khổ. Nhưng ta chẳng hổ thẹn vì biết ta đã tin Đấng nào, chắc rằng Đấng ấy có quyền phép giữ sự ta đã phó thác cho đến ngày đó.
And for which I undergo these things: but I have no feeling of shame. For I have knowledge of him in whom I have faith, and I am certain that he is able to keep that which I have given into his care till that day.
δι ην αιτιαν και ταυτα πασχω αλλ ουκ επαισχυνομαι οίδα γαρ ω πεπιστευκα και πεπεισμαι οτι δυνατος εστιν την παραθηκην μου φυλαξαι εις εκεινην την ημεραν
- 13** Hãy lấy lòng tin và yêu trong Đức Chúa Jêsus Christ mà giữ lấy mẫu mực của các sự dạy dỗ có ích, là sự con đã nhận lãnh nơi ta.
Keep the form of those true words which you had from me, in faith and love which is in Christ Jesus.
υποτυπωσιν εχε υγιαινοντων λογων ων παρ εμου ηκουσας εν πιστει και αγαπη τη εν χριστω ιησου
- 14** Hãy nhờ Đức Thánh Linh ngự trong chúng ta mà giữ lấy điều phó thác tốt lành.
That good thing which was given to you keep safe, through the Holy Spirit which is in us.
την καλην παρακαταθηκην φυλαξον δια πνευματος αγιου του ενοικουντος εν ημιν
- 15** Con biết rằng mọi người ở xứ A-si đã lìa bỏ ta; trong số ấy có Phyl-ghe-n và Hết-mô-ghe-n.
You have had news that all those in Asia went away from me; among whom are Phygelus and Hermogenes:
οιδας τουτο οτι απεστραφησαν με παντες οι εν τη ασια ων εστιν φυγελλος και ερμιογενης
- 16** Cầu xin Chúa thương xót lấy nhà Ô-nê-si-phô-rô, vì người đời phen yên ủi ta, chẳng hề lấy sự ta bị xiềng xích làm xấu hổ.
May the Lord give mercy to the house of Onesiphorus because he frequently gave me help, and had no feeling of shame because I was in chains;
δωη ελεος ο κυριος τω ονησιφορου οικω οτι πολλακις με ανεψυξεν και την αλυσιν μου ουκ επησχυνθη
- 17** Lại còn, khi người vừa đến thành Rô-ma, đã vội vã kiếm ta, và kiếm được.
But when he was in Rome, he went in search of me everywhere, and came to me
αλλα γενομενος εν ρωμη σπουδαιοτερον εζητησεν με και ευρεν
- 18** Xin chính mình Chúa cho người tìm thấy sự thương xót của Chúa trong ngày đó! Con lại biết hơn kẻ khác, người ở Ê-phê-sô đã hầu việc ta mọi đàng.
(May he have the Lord's mercy in that day); and of all he did for me at Ephesus you have full knowledge.
δωη αυτω ο κυριος ευρειν ελεος παρα κυριου εν εκεινη τη ημερα και οσα εν εφεσω διηκονησεν βελτιον συ γινωσκεις
- 1** Vậy, hỡi con, hãy cậy ân điển trong Đức Chúa Jêsus Christ mà làm cho mình mạnh mẽ.
So then, my child, be strong in the grace which is in Christ Jesus.
συ ουν τεκνον μου ενδυναμου εν τη χαριτι τη εν χριστω ιησου

- 2 Những điều con đã nghe nói ta ở trước mặt nhiều người chứng, hãy giao phó cho mấy người trung thành, cũng có tài dạy dỗ kẻ khác.
And the things which I have said to you before a number of witnesses, give to those of the faith, so that they may be teachers of others.
και α ηκουσας παρ εμου δια πολλων μαρτυρων ταυτα παραθου πιστοις ανθρωποις οιτινες ικανοι εσονται και ετερουσ διδαξαι
- 3 Hãy cùng ta chịu khổ như một người lính giỏi của Đức Chúa Jêsus Christ.
Be ready to do without the comforts of life, as one of the army of Christ Jesus.
συ ουν κακοπαθησον ως καλος στρατιωτης ιησου χριστου
- 4 Khi một người đi ra trận, thì chẳng còn lấy việc đời lụy mình, làm vậy đặng đẹp lòng kẻ chiêu mộ mình.
A fighting man, when he is with the army, keeps himself free from the business of this life so that he may be pleasing to him who has taken him into his army.
ουδεις στρατευομενος εμπλεκεται ταισ του βιου πραγματειαισ ινα τω στρατολογησαντι αρεση
- 5 Cùng một lẽ đó, người đấu sức trong diễn trường chỉ đấu nhau theo lệ luật thì mới được mũ triều thiên.
And if a man takes part in a competition he does not get the crown if he has not kept the rules.
εαν δε και αθλη τις ου στεφανουται εαν μη νομιμωσ αθληση
- 6 Người cày ruộng đã khó nhọc thì phải trước nhứt được thâu hoa lợi.
It is right for the worker in the fields to be the first to take of the fruit.
τον κοπιωντα γεωργον δει πρωτον των καρπων μεταλαμβανειν
- 7 Hãy hiểu rõ điều ta nói cho con, và chính Chúa sẽ ban sự khôn ngoan cho con trong mọi việc.
Give thought to what I say; for the Lord will give you wisdom in all things.
νοει α λεγω δωη γαρ σοι ο κυριος συνεσιν εν πασιν
- 8 Hãy nhớ rằng Đức Chúa Jêsus Christ, sanh ra bởi dòng vua Đa-vít, đã từ kẻ chết sống lại, theo như Tin Lành của ta,
Keep in mind Jesus Christ, of the seed of David, who came back from the dead, as my good news gives witness:
μνημονευε ιησουν χριστον εγηγεμενον εκ νεκρων εκ σπερματος δαβιδ κατα το ευαγγελιον μου
- 9 vì Tin Lành đó mà ta chịu khổ, rất đỗi bị trói như người phạm tội; nhưng đạo của Đức Chúa Trời không hề bị trói dẫu.
In which I put up with the hardest conditions, even prison chains, like one who has done a crime; but the word of God is not in chains.
εν ω κακοπαθω μεχρι δεσμων ως κακουργος αλλ ο λογος του θεου ου δεδεται
- 10 Vậy nên, ta vì cố những người được chọn mà chịu hết mọi sự, hầu cho họ cũng được sự cứu trong Đức Chúa Jêsus Christ, với sự vinh hiển đời đời.
But I undergo all things for the saints, so that they may have salvation in Christ Jesus with eternal glory.
δια τουτο παντα υπομενω δια τουσ εκλεκτουσ ινα και αυτοι σωτηριασ τυχωσιν της εν χριστω ιησου μετα δοξης αιωνιου

- 11 **Lời này chắc chắn lắm: Ví bằng chúng ta chết với Ngài, thì cũng sẽ sống với Ngài;**
This is a true saying: If we undergo death with him, then will we be living with him:
πιστος ο λογος ει γαρ συναπεθανομεν και συζησομεν
- 12 **lại nếu chúng ta chịu thử thách nổi, thì sẽ cùng Ngài đồng trị; nếu chúng ta chối Ngài, thì Ngài cũng sẽ chối chúng ta;**
If we go on to the end, then we will be ruling with him: if we say we have no knowledge of him, then he will say he has no knowledge of us:
ει υπομενομεν και συμβασιλευσομεν ει αρνουμεθα κακεινος αρνησεται ημας
- 13 **nếu chúng ta không thành tín, song Ngài vẫn thành tín, vì Ngài không thể tự chối mình được.**
If we are without faith, still he keeps faith, for he will never be untrue to himself.
ει απιστουμεν εκεινος πιστος μενει αρνησασθαι εαυτον ου δυναται
- 14 **Này là điều con hãy nhắc lại và răn bảo trước mặt Đức Chúa Trời rằng, phải tránh sự cãi lẫy về lời nói, sự đó thật là vô dụng, chỉ hại cho kẻ nghe mà thôi.**
Put these things before them, giving them orders in the name of the Lord to keep themselves from fighting about words, which is of no profit, only causing error in their hearers.
ταυτα υπομιμησκει διαμαρτυρομενος ενωπιον του κυριου μη λογομαχειν εις ουδεν χρησιμον επι καταστροφη των ακουοντων
- 15 **Hãy chuyên tâm cho được đẹp lòng Đức Chúa Trời như người làm công không chỗ trách được, lấy lòng ngay thẳng giảng dạy lời của lẽ thật.**
Let it be your care to get the approval of God, as a workman who has no cause for shame, giving the true word in the right way.
σπουδασον σεαυτον δοκιμον παραστησαι τω θεω εργατην ανεπαισχυντον ορθοτομουνα τον λογον της αληθειας
- 16 **Nhưng phải bỏ những lời hư không phàm tục; vì những kẻ giữ điều đó càng sai lạc luôn trong đường không tin kính,**
But take no part in wrong and foolish talk, for those who do so will go farther into evil,
τας δε βεβηλους κενοφωνιας περιστασο επι πλειον γαρ προκοψουσιν ασεβειας
- 17 **và lời nói của họ như chàm bao ăn lan. Hy-mê-nê và Phi-lết thật như thế,**
And their words will be like poisoned wounds in the flesh: such are Hymenaeus and Philetus;
και ο λογος αυτων ως γαγγραινα νομην εξει ων εστιν υμεναιος και φιλητος
- 18 **họ xây bỏ lẽ thật; nói rằng sự sống lại đã đến rồi, mà phá đổ đức tin của một vài người cách như vậy.**
Men whose ideas are all false, who say that the coming back from the dead has even now taken place, overturning the faith of some.
οιτινες περι την αληθειαν ηστοχησαν λεγοντες την αναστασιν ηδη γεγονεναι και ανατρεπουσιν την τινων πιστιν

- 19** Tuy vậy, nền vững bền của Đức Chúa Trời đã đặt vẫn còn nguyên, có mấy lời như án đóng rằng: Chúa biết kẻ thuộc về Ngài; lại rằng: Phàm ngư ời kêu cầu danh Chúa thì phải tránh khỏi sự gian ác.
But God's strong base is unchanging, having this sign, The Lord has knowledge of those who are his: and, Let everyone by whom the name of the Lord is named be turned away from evil.
ο μεντοι στερεος θεμελιος του θεου εστηκεν εχων την σφραγιδα ταυτην εγνω κυριος τους οντας αυτου και αποστητω απο αδικιας πας ο ονομαζων το ονομα χριστου
- 20** Trong một nhà lớn, không những có bình vàng bình bạc mà thôi, cũng có cái bằng gỗ bằng đất nữa, thứ thì dùng việc sang, thứ thì dùng việc hèn.
Now in a great house there are not only vessels of gold and silver, but others of wood and earth, and some which are honoured and some without honour.
εν μεγαλη δε οικια ουκ εστιν μονον σκευη χρυσα και αργυρα αλλα και ξυλινα και οστρακινα και α μεν εις τιμην α δε εις ατιμιαν
- 21** Vậy, ai giữ mình cho khỏi những điều ô uế đó, thì sẽ như cái bình quý trọng, làm của thánh, có ích cho chủ mình và sẵn sàng cho mọi việc lành.
If a man makes himself clean from these, he will be a vessel for honour, made holy, ready for the master's use, ready for every good work.
εαν ουν τις εκκαθαρη εαυτον απο τουτων εσται σκευος εις τιμην ηγιασμενον και ευχρηστον τω δεσποτη εις παν εργον αγαθον ητοιμασμενον
- 22** Cũng hãy tránh khỏi tình dục trai trẻ, mà tìm những điều công bình, đức tin, yêu thương, hòa thuận với kẻ lấy lòng tinh sạch kêu cầu Chúa.
But keep yourself from those desires of the flesh which are strong when the body is young, and go after righteousness, faith, love, peace, with those whose prayers go up to the Lord from a clean heart.
τας δε νεωτερικας επιθυμιας φευγε διωκε δε δικαιοσυνην πιστιν αγαπην ειρηνην μετα των επικαλουμενων τον κυριον εκ καθαρας καρδιας
- 23** Hãy cự những lời bàn luận điên dại và trái lẽ, vì biết rằng chỉ sanh ra điều tranh cạnh mà thôi.
And put away foolish and uncontrolled questionings, seeing that they are a cause of trouble.
τας δε μωρας και απαιδευτους ζητησεις παραιτου ειδως οτι γεννωσιν μαχας
- 24** Vả, tôi tớ của Chúa không nên ưa sự tranh cạnh; nhưng phải ở tử tế với mọi người, có tài dạy dỗ, nhin nhục,
For it is not right for the Lord's servant to make trouble, but he is to be gentle to all, ready in teaching, putting up with wrong,
δουλον δε κυριου ου δει μαχεσθαι αλλ ηπιον ειναι προς παντας διδακτικον ανεξικακον
- 25** dùng cách mềm mại mà sửa dạy những kẻ chống trả, mong rằng Đức Chúa Trời ban cho họ sự ăn năn để nhìn biết lẽ thật,
Gently guiding those who go against the teaching; if by chance God may give them a change of heart and true knowledge,
εν πραοτητι παιδευοντα τους αντιδιατιθεμενους μηποτε δω αυτοις ο θεος μετανοιαν εις επιγνωσιν αληθειας
- 26** và họ tính ngộ mà gỡ mình khỏi lưới ma quỷ, vì đã bị ma quỷ bắt lấy đặng làm theo ý nó.
And so they may get themselves free from the net of the Evil One, being made the prisoners of the Lord's servant, for the purpose of God.
και ανανηψωσιν εκ της του διαβολου παγιδος εξωγρημενοι υπ αυτου εις το εκεινου θελημα

- 1** Hãy biết rằng trong ngày sau rốt, sẽ có những thời kỳ khó khăn.
But be certain of this, that in the last days times of trouble will come.
 τουτο δε γινωσκε οτι εν εσχαταις ημεραις ενστησονται καιροι χαλεποι
- 2** Vì người ta đều tư kỷ, tham tiền, khoe khoang, xác xược, hay nói xấu, nghịch cha mẹ, bó buộc, không tin kính,
For men will be lovers of self, lovers of money, uplifted in pride, given to bitter words, going against the authority of their fathers, never giving praise, having no religion,
 εσονται γαρ οι ανθρωποι φιλαντοι φιλαργυροι αλαζονες υπερηφανοι βλασφημοι γονευσιν απειθεις αχαριστοι ανοσιοι
- 3** vô tình, khó hòa thuận, hay phao vu, không tiết độ, dữ tợn, thù người lành,
Without natural love, bitter haters, saying evil of others, violent and uncontrolled, hating all good,
 αστοργοι ασπονδοι διαβολοι ακρατεις ανημεροι αφιλαγαθοι
- 4** lường thầy phản bạn, hay nóng giận, lên mình kiêu ngạo, ưa thích sự vui chơi hơn là yêu mến Đức Chúa Trời,
False to their friends, acting without thought, lifted up in mind, loving pleasure more than God;
 προδοται προπετεις τετυφωμενοι φιληδονοι μαλλον η φιλοθειοι
- 5** bề ngoài giữ điều nhưn đức, nhưng chối bỏ quyền phép của nhưn đức đó. Những kẻ thể ấy, con hãy lánh xa đi.
Having a form of religion, but turning their backs on the power of it: go not with these.
 εχοντες μορφωσιν ευσεβειας την δε δυναμιν αυτης ηρνημενοι και τουτους αποτρεπου
- 6** Trong bọn họ có kẻ lén vào các nhà, quén dụ lòng những người đờn bà mang tội lỗi, bị bao nhiêu tình dục xui khiến,
For these are they who go secretly into houses, making prisoners of foolish women, weighted down with sin, turned from the way by their evil desires,
 εκ τουτων γαρ εισιν οι ενδυνοντες εις τας οικιας και αιχμαλωτευοντες τα γυναικαρια σεσωρευμενα αμαρτιας αγομενα επιθυμιας ποικιλιας
- 7** vẫn học luôn mà không hề thông biết lẽ thật được.
Ever learning, and never coming to the knowledge of what is true.
 παντοτε μανθανοντα και μηδεποτε εις επιγνωσιν αληθειας ελθειν δυναμενα
- 8** Xưa kia Gian-nét với Giam-be chống trả Môi-se thể nào, thì những kẻ này cũng chống trả lẽ thật thể ấy: lòng họ hoại bại, đức tin họ không thể chịu thử thách được.
And as James and Jambres went against Moses, so do these go against what is true: men of evil minds, who, tested by faith, are seen to be false.
 ον τροπον δε ιαννης και ιαμβρης αντεστησαν μουσει ουτως και ουτοι ανθιστανται τη αληθεια ανθρωποι κατεφθαρμενοι τον νουν αδοκιμοι περι την πιστιν
- 9** Nhưng họ không làm thêm được nữa, vì sự điên dại của họ sẽ bày tỏ ra cho thiên hạ, cũng như của hai người kia.
But they will go no farther: for their foolish behaviour will be clear to all men, as theirs was in the end.
 αλλ ου προκοψουσιν επι πλειον η γαρ ανοια αυτων εκδηλος εσται πασιν ως και η εκεινων εγενετο

- 10** Về phần con, con đã noi theo ta trong sự dạy dỗ, tánh hạnh, ý muốn, đức tin, nhịn nhục, yêu thương, bền đỗ của ta,
But you took as your example my teaching, behaviour, purpose, and faith; my long waiting, my love, my quiet undergoing of trouble;
συ δε παρηκολουθηκας μου τη διδασκαλια τη αγωγη τη προθεσει τη πιστει τη μακροθυμια τη αγαπη τη υπομονη
- 11** trong những sự bắt bớ, và hoạn nạn đã xảy đến cho ta tại thành An-ti-ốt, Y-cô-ni và Lút-tơ. Những sự bắt bớ đó ta đều chịu cả, và Chúa đã cứu ta thoát khỏi luôn luôn.
My punishments and pain; the things which came to me at Antioch, at Iconium, at Lystra; the cruel attacks made on me: and the Lord made me free from them all.
τοις διωγμοις τοις παθημασιν οια μοι εγενετο εν αντιοχεια εν ικονιω εν λυστροις οιους διωγμους υπηνεγκα και εκ παντων με ερρυσατο ο κυριος
- 12** Và lại, hết thảy mọi người muốn sống cách nhân đức trong Đức Chúa Jêsus Christ, thì sẽ bị bắt bớ.
Yes, and all whose purpose is to be living in the knowledge of God in Christ Jesus, will be cruelly attacked.
και παντες δε οι θελοντες ευσεβως ζην εν χριστω ιησου διωχθησονται
- 13** Nhưng những người hung ác, kẻ giả mạo thì càng chìm đắm luôn trong điều dữ, làm lầm lạc kẻ khác mà cũng lầm lạc chính mình nữa.
Evil and false men will become worse and worse, using deceit and themselves overcome by deceit.
πονηροι δε ανθρωποι και γοητες προκοψουσιν επι το χειρον πλανωντες και πλανωμενοι
- 14** Về phần con, hãy đứng vững trong những sự con đã đem lòng tin chắc mà học và nhận lấy, vì biết con đã học những điều đó với ai,
But see that you keep to the teaching you have been given and the things of which you are certain, conscious of who has been your teacher;
συ δε μενε εν οις εμαθες και επιστωθης ειδως παρα τινος εμαθες
- 15** và từ khi con còn thơ ấu đã biết Kinh Thánh vốn có thể khiến con khôn ngoan để được cứu bởi đức tin trong Đức Chúa Jêsus Christ.
And that from the time when you were a child, you have had knowledge of the holy Writings, which are able to make you wise to salvation, through faith in Christ Jesus.
και οτι απο βρεφους τα ιερα γραμματα οιδας τα δυναμενα σε σοφισαι εις σωτηριαν δια πιστεως της εν χριστω ιησου
- 16** Cả Kinh Thánh đều là bởi Đức Chúa Trời soi dẫn, có ích cho sự dạy dỗ, bẻ trách, sửa trị, dạy người trong sự công bình,
Every holy Writing which comes from God is of profit for teaching, for training, for guiding, for education in righteousness:
πασα γραφη θεοπνευστος και ωφελιμος προς διδασκαλιαν προς ελεγχον προς επανορθωσιν προς παιδειαν την εν δικαιοσυνη
- 17** hầu cho người thuộc về Đức Chúa Trời được trọn vẹn và sẵn sàng để làm mọi việc lành.
So that the man of God may be complete, trained and made ready for every good work.
ινα αρτιος η ο του θεου ανθρωπος προς παν εργον αγαθον εξηρτισμενος

- 1** Ta ở trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng sẽ đoán xét kẻ sống và kẻ chết, như sự đến của Ngài và nước Ngài mà răn bảo con rằng:
I give you orders, before God and Christ Jesus, who will be the judge of the living and the dead, and by his revelation and his kingdom;
 διαμαρτυρομαι ουν εγω ενωπιον του θεου και του κυριου ιησου χριστου του μελλοντος κρινειν ζωντας και νεκρους κατα την επιφανειαν αυτου και την βασιλειαν αυτου
- 2** hãy giảng đạo, cố khuyên, bất luận gặp thời hay không gặp thời, hãy đem lòng rất nhìn nhục mà bẻ trách, nài khuyên, sửa trị, cứ dạy dỗ chẳng thôi.
Be preaching the word at all times, in every place; make protests, say sharp words, give comfort, with long waiting and teaching;
 κηρυξον τον λογον επιστηθι ευκαιρωσ ακαιρωσ ελεγξον επιτιμησον παρακαλεσον εν παση μακροθυμια και διδαχη
- 3** Vì sẽ có một thời kia, người ta không chịu nghe đạo lành; nhưng vì họ ham nghe những lời êm tai, theo tư dục mà nhóm họp các giáo sư xung quanh mình,
For the time will come when they will not take the true teaching; but, moved by their desires, they will get for themselves a great number of teachers for the pleasure of hearing them;
 εσται γαρ καιρος οτε της υγιαινουσης διδασκαλιασ ουκ ανεξονται αλλα κατα τασ επιθυμιασ τασ ιδιασ εαυτοις επισωρευουσιν διδασκαλουσ κνηθομενοι την ακοην
- 4** bịt tai không nghe lẽ thật, mà xây hướng về chuyện huyễn.
And shutting their ears to what is true, will be turned away to belief in foolish stories.
 και απο μεν της αληθειασ την ακοην αποστρεψουσιν επι δε τουσ μυθουσ εκτραπησονται
- 5** Nhưng con, phải có tiết độ trong mọi sự, hãy chịu cực khổ, làm việc của người giảng Tin Lành, mọi phận sự về chức vụ con phải làm cho đầy đủ.
But be self-controlled in all things, do without comfort, go on preaching the good news, completing the work which has been given you to do.
 συ δε νηφε εν πασιν κακοπαθησον εργων ποιησον ευαγγελιστου την διακονιαν σου πληροφορησον
- 6** Về phần ta, ta đang bị đổ ra làm lễ quán, kỳ qua đời của ta gần rồi.
For I am even now being offered, and my end is near.
 εγω γαρ ηδη σπενδομαι και ο καιρος της εμησ αναλυσεωσ εφεστηκεν
- 7** Ta đã đánh trận tốt lành, đã xong sự chạy, đã giữ được đức tin.
I have made a good fight, I have come to the end of my journey, I have kept the faith:
 τον αγωνα τον καλον ηγωνισμαι τονδρομον τετελεκα την πιστιν τετηρηκα

- 8 Hiện nay mào triều thiên của sự công bình đã để dành cho ta; Chúa là quan án công bình, sẽ ban mào ấy cho ta trong ngày đó, không những cho ta mà thôi, những cũng cho mọi kẻ yêu mến sự hiện đến của Ngài.
From now on, the crown of righteousness is made ready for me, which the Lord, the upright judge, Will give to me at that day: and not only to me, but to all those who have had love for his revelation.
 λοιπον αποκειται μοι ο της δικαιοσυνης στεφανος ον αποδωσει μοι ο κυριος εν εκεινη τη ημερα ο δικαιος κριτης ου μονον δε εμοι αλλα και πασιν τοις ηγαπηκοσιν την επιφανειαν αυτου
- 9 Hãy cố gắng đến cùng ta cho kíp;
Do your best to come to me before long:
 σπουδασον ελθειν προς με ταχεως
- 10 vì Đê-ma đã lia bỏ ta rồi, tại người ham hố đời này, và đã đi qua thành Tê-sa-lô-ni-ca. Cơ-rết-xen đi trong xứ Ga-li-lê, còn Tít thì đi xứ Đa-ma-ti r òi.
For Demas has gone away from me, for love of this present life, and has gone to Thessalonica: Crescens has gone to Galatia, Titus to Dalmatia.
 δημας γαρ με εγκατελιπεν αγαπησας τον νυν αιωνα και επορευθη εις θεσσαλονικην κρησκης εις γαλατιαν τιτος εις δαλματιαν
- 11 Chỉ có một mình Lu-ca ở với ta. Hãy đem Mác đến với con, vì người thật có ích cho ta về sự hầu việc lấm.
Only Luke is with me. Get Mark and take him with you; for he is of use to me in the work.
 λουκας εστιν μονος μετ εμου μαρκον αναλαβων αγε μετα σεαυτου εστιν γαρ μοι ευχρηστος εις διακονιαν
- 12 Ta đã sai Ti-chi-cơ sang thành Ê-phê-sô.
Tychicus I sent to Ephesus.
 τυχικον δε απεστειλα εις εφεσον
- 13 Khi con sẽ đến, hãy đem áo choàng mà ta để lại tại nhà Ca-bút, thành Trô-ách, cùng những sách vở nữa, nhưt là những sách bằng giấy da.
The coat which I did not take from Troas and which is with Carpus, get when you come, and the books, specially the papers.
 τον φαιλονην ον απελιπον εν τρωαδι παρα καρπω ερχομενος φερε και τα βιβλια μαλιστα τας μεμβρανας
- 14 A-léc-xan-đơ; thợ đồng, đã làm hại ta nhiều lấm; tùy theo công việc hấn, Chúa sẽ báo ứng.
Alexander the copper-worker did me much wrong: the Lord will give him the reward of his works:
 αλεξανδρος ο χαλκευς πολλα μοι κακα ενεδειξατο αποδωη αυτω ο κυριος κατα τα εργα αυτου
- 15 Con cũng phải coi chừng người đó, vì hấn hết sức chống trả lời chúng ta.
But be on the watch for him, for he was violent in his attacks on our teaching.
 ον και συ φυλασσου λιαν γαρ ανθεστηκεν τοις ημετεροις λογοις

- 16 Khi ta bình vực mình lần thứ nhứt, chẳng có ai giúp đỡ; hết thấy đều lìa bỏ ta. Nguyên xin điều đó đừng đổ tội về họ!
 At my first meeting with my judges, no one took my part, but all went away from me. May it not be put to their account.
 εν τη πρωτη μου απολογια ουδεις μοι συμπαραγενετο αλλα παντες με εγκατελιπον μη αυτοις λογισθειη
- 17 Nhưng Chúa đã giúp đỡ ta và thêm sức cho ta, hầu cho Tin Lành bởi ta được rao truyền đầy đầy, để hết thấy dân ngoại đều nghe; ta lại đã được cứu khỏi hàm sư tử.
 But the Lord was by my side and gave me strength; so that through me the news might be given out in full measure, and all the Gentiles might give ear: and I was taken out of the mouth of the lion.
 ο δε κυριος μοι παρεστη και ενεδυναμωσεν με ινα δι εμου το κηρυγμα πληροφορηθη και ακουση παντα τα εθνη και ερρυσθην εκ στοματος λεοντος
- 18 Chúa sẽ giải thoát ta khỏi mọi điều ác và cứu vớt ta vào trong nước trên trời của Ngài. Nguyên xin sự vinh hiển về nơi Ngài muôn đời không cùng! A-men.
 The Lord will keep me safe from every evil work and will give me salvation in his kingdom in heaven: to whom be glory for ever and ever. So be it.
 και ρυσεται με ο κυριος απο παντος εργου πονηρου και σωσει εις την βασιλειαν αυτου την επουρανιον ω η δοξα εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 19 Hãy chào thăm Bơ-rít-ca và A-qui-la, cùng người nhà Ô-nê-si-phô-rơ.
 Give my love to Prisca and Aquila and those of the house of Onesiphorus.
 ασπασαι πρισκαν και ακυλαν και τον ονησιφορου οικον
- 20 Ê-rát ở lại tại thành Cô-rinh-tô, còn Trô-phim đương đau ốm, ta để ở lại tại thành Mi-lê.
 Erastus was stopping at Corinth; but Trophimus, when I last saw him was at Miletus, ill.
 εραστος εμεινεν εν κορινθω τροφιμον δε απελιπον εν μιλητω ασθενουντα
- 21 Con hãy cố sức đến trước mùa đông. O-bu-lu, Bu-den, Li-nút, Cơ-lau-đi-a cùng anh em thấy đều chào thăm con.
 Do your best to come before the winter. Eubulus sends you his love, and Pudens and Linus and Claudia, and all the brothers.
 σπουδασον προ χειμωνος ελθειν ασπαζεται σε ευβουλος και πουδης και λινος και κλαυδια και οι αδελφοι παντες
- 22 Nguyên xin Chúa ở cùng tâm thần con! Cầu xin ân điển ở cùng các anh em!
 The Lord be with your spirit. Grace be with you.
 ο κυριος ιησους χριστος μετα του πνευματος σου η χαρις μεθ υμων αμην [προς τιμοθεον δευτερα της εφεσιων εκκλησιας πρωτον επισκοπον χειροτ ονηθεντα εγραφη απο ρωμης οτε εκ δευτερου παρεστη παυλος τω καισαρι νερωνι]
- 1 Ta, Phao-lô, tôi tớ của Đức Chúa Trời và sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, để đưa các người được chọn của Đức Chúa Trời đến đức tin và sự thông hiểu lẽ thật, là sự sanh lòng nhân đức,
 Paul, a servant of God, and an Apostle of Jesus Christ, in agreement with the faith of the saints of God and the full knowledge of what is true in harmony with religion,
 παυλος δουλός θεου αποστολος δε ιησου χριστου κατα πιστιν εκλεκτων θεου και επιγνωσιν αληθειας της κατ ευσεβειαν

- 2 trông cậy sự sống đời đời, là sự sống mà Đức Chúa Trời không thể nói dối đã hứa từ muôn đời về trước,
In the hope of eternal life, which was made certain before eternal time, by the word of God who is ever true;
επ' ελπίδι ζωης αιωνιου ην επηγγειλατο ο αψευδης θεος προ χρονων αιωνιων
- 3 tới kỳ chỉ định, Ngài đã bày tỏ lời của Ngài ra bởi sự giảng dạy, là sự ta đã chịu giao phó theo mạng lịnh Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta,
Who, in his time, made clear his word in the good news, of which, by the order of God our Saviour, I became a preacher;
εφανερωσεν δε καιροις ιδιοις τον λογον αυτου εν κηρυγματι ο επιστευθην εγω κατ επιταγην του σωτηρος ημων θεου
- 4 gởi cho Tít, là con thật ta trong đức tin chung: nguyện xin con được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng ta!
To Titus, my true child in our common faith: Grace and peace from God the Father and Christ Jesus our Saviour.
τιτω γνησιω τεκνω κατα κοινην πιστιν χαρις ελεος ειρηνη απο θεου πατρος και κυριου ιησου χριστου του σωτηρος ημων
- 5 Ta đã để con ở lại Cờ-rét, đặng sắp đặt mọi việc chưa thu xếp, và theo như ta đã răn bảo cho con mà lập những trưởng lão trong mỗi thành.
I did not take you with me when I went away from Crete, so that you might do what was necessary to put things in order there, placing men in authority over the churches in every town, as I said to you;
τουτου χαριν κατελιπον σε εν κρητη ινα τα λειποντα επιδιορθωση και καταστησης κατα πολιν πρεσβυτερους ως εγω σοι διαταξαμην
- 6 Mỗi người trong vòng trưởng lão đó phải cho không chỗ trách được, chỉ chồng của một vợ; con cái phải tin Chúa, không được bị cáo là buông tuồng hoặc ngỗ nghịch.
Men having a good record, husbands of one wife, whose children are of the faith, children of whom it may not be said that they are given to loose living or are uncontrolled.
ει τις εστιν ανεγκλητος μιας γυναικος ανηρ τεκνα εχων πιστα μη εν κατηγορια ασωτιας η ανυποτακτα
- 7 Vì người giám mục làm kẻ quản lý nhà Đức Chúa Trời thì phải cho không chỗ trách được. Chẳng nên kiêu ngạo, giận dữ, giận rộ, hung tàn, tham lợi;
For it is necessary for a Bishop to be a man of virtue, as God's servant; not pushing himself forward, not quickly moved to wrath or blows, not desiring profit for himself;
δει γαρ τον επισκοπον ανεγκλητον ειναι ως θεου οικονομον μη αυθαδη μη οργιλον μη παροινον μη πληκτην μη αισχροκερδη
- 8 nhưng phải hay tiếp đãi khách, bạn với người hiền, khôn ngoan, công bình, thánh sạch, tiết độ,
But opening his house freely to guests; a lover of what is good, serious-minded, upright, holy, self-controlled;
αλλα φιλοξενον φιλαγαθον σωφρονα δικαιον οσιον εγκρατη
- 9 hằng giữ đạo thật y như đã nghe dạy, hầu cho có thể theo đạo lành mà khuyên dỗ người ta và bác lại kẻ chống trả.
Keeping to the true word of the teaching, so that he may be able to give comfort by right teaching and overcome the arguments of the doubters.
αντεχομενον του κατα την διδαχην πιστου λογου ινα δυνατος η και παρακαλειν εν τη διδασκαλια τη υγαινουση και τους αντιλεγοντας ελεγειν

- 10 Và, có nhiều người nhút là trong những người chịu cắt bì, chẳng chịu vâng phục, hay nói hư không và phỉnh dối, đáng phải bịt miệng họ đi.
For there are men who are not ruled by law; foolish talkers, false teachers, specially those of the circumcision,
 ειςιν γαρ πολλοι και ανυποτακτοι ματαιολογοι και φρεναπαται μαλιστα οι εκ περιτομης
- 11 Họ vì mỗi lợi đáng bĩ mà dạy điều không nên dạy, và phá đổ cả nhà người ta.
By whom some families have been completely overturned; who take money for teaching things which are not right; these will have to be stopped.
 ους δει επιστομιζειν οιτινες ολους οικους ανατρεπουσιν διδασκοντες α μη δει αισχρου κερδους χαριν
- 12 Một người trong bọn họ, tức là bậc tiên tri của họ, có nói rằng: Người Co-rét thay nói dối, là thú dữ, ham ăn mà làm biếng.
One of their prophets has said, The men of Crete are ever false, evil beasts, lovers of food, hating work.
 ειπεν τις εξ αυτων ιδιος αυτων προφητης κρητες αι ψευσαι κακα θηρια γαστερες αργαι
- 13 Lời chứng ấy quả thật lắm. Vậy hãy quở nặng họ, hầu cho họ có đức tin vẹn lành,
This witness is true. So say sharp words to them so that they may come to the right faith,
 η μαρτυρια αυτη εστιν αληθης δι ην αιτιαν ελεγγε αυτους αποτομωσ ινα υγαινωσιν εν τη πιστει
- 14 chớ nghe truyện huyễn của người Giu-đa, và điều răn của người ta trái với lẽ thật.
Giving no attention to the fictions of the Jews and the rules of men who have no true knowledge.
 μη προσεχοντες ιουδαικοις μυθοις και εντολαις ανθρωπων αποστρεφομενων την αληθειαν
- 15 Mọi sự là tinh sạch cho những người tinh sạch, nhưng, cho những kẻ dơ dáy và chẳng tin, thì không sự gì là tinh sạch cả; trái lại, tâm thần và lư-
 ng tâm họ là dơ dáy nữa.
To the clean in heart all things are clean: but to those who are unclean and without faith nothing is clean; they become unclean in mind and in thought.
 παντα μεν καθαρα τοις καθαροις τοις δε μεμιασμενοις και απιστοις ουδεν καθαρον αλλα μεμιανται αυτων και ο νους και η συνειδησις
- 16 Họ xưng mình biết Đức Chúa Trời, nhưng theo những việc làm thì đều từ chối Ngài, thật là đáng ghét, trái nghịch và không thể làm một việc
 lành nào hết.
They say that they have knowledge of God, while by their acts they are turning their backs on him; they are hated by all, hard-hearted, and judged to be without value for any good work.
 θεον ομολογουσιν ειδεναι τοις δε εργοις αρνουνται βδελυκτοι οντες και απειθεις και προς παν εργον αγαθον αδοκιμοι
- 1 Nhưng con hãy dạy điều hiệp với đạo lành.
But let your words be in agreement with true and right teaching:
 συ δε λαλει α πρεπει τη υγαινουση διδασκαλια

- 2 **Khuyên những người già cả phải tiết độ, nghiêm trang, khôn ngoan, có đức tin, lòng yêu thương và tánh nhịn nhục vẹn lành.**
That old men are to be simple in their tastes, serious, wise, true in faith, in love, and of a quiet mind.
πρεσβυτας νηφαλιους ειναι σεμνους σωφρονας υγιαινωντας τη πιστει τη αγαπη τη υπομονη
- 3 **Các bà già cũng vậy, phải có thái độ hiệp với sự thánh; đừng nói xấu, đừng uống rượu quá độ; phải lấy điều khôn ngoan dạy bảo;**
That old women are to be self-respecting in behaviour, not saying evil of others, not given to taking much wine, teachers of that which is good,
πρεσβυτιδας ωσαυτως εν καταστηματι ιεροπρεπεις μη διαβολους μη οινω πολλω δεδουλωμενας καλοδιδασκαλους
- 4 **phải dạy đờn bà trẻ tuổi biết yêu chồng con mình,**
Training the younger women to have love for their husbands and children,
ινα σωφρονιζωσιν τας νεας φιλανδρους ειναι φιλοτεκνους
- 5 **có nét na, trinh chánh, trông nom việc nhà; lại biết ở lành, vâng phục chồng mình, hầu cho đạo Đức Chúa Trời khỏi bị một lời chê bai nào.**
To be wise in mind, clean in heart, kind; working in their houses, living under the authority of their husbands; so that no evil may be said of the word of God.
σωφρονας αγνας οικουρους αγαθας υποτασσομενας τοις ιδιοις ανδρασιν ινα μη ο λογος του θεου βλασφημηται
- 6 **Cũng phải khuyên những người tuổi trẻ ở cho có tiết độ.**
To the young men give orders to be wise and serious-minded:
τους νεωτερους ωσαυτως παρακαλει σωφρονειν
- 7 **Hãy lấy mình con làm gương về việc lành cho họ, trong sự dạy dỗ phải cho thanh sạch, nghiêm trang,**
In all things see that you are an example of good works; holy in your teaching, serious in behaviour,
περι παντα σεαυτον παρεχομενος τυπον καλων εργαων εν τη διδασκαλια αδιαφοριαν σεμνοτητα αφθαρσιαν
- 8 **nói năng phải lời, không chỗ trách được, đừng kể nghịch hồ thẹn, không được nói xấu chúng ta điều chi.**
Saying true and right words, against which no protest may be made, so that he who is not on our side may be put to shame, unable to say any evil of us.
λογον υγιη ακαταγνωστον ινα ο εξ εναντιας εντραπη μηδεν εχων περι υμων λεγειν φ αυλον
- 9 **Hãy khuyên những tôi tớ phải vâng phục chủ mình, phải làm đẹp lòng chủ trong mọi việc, chớ cãi trá,**
Servants are to be under the authority of their masters, pleasing them in all things, without argument;
δουλους ιδιοις δεσποταις υποτασσεσθαι εν πασιν ευαρεστους ειναι μη αντιλεγοντας
- 10 **chớ ăn cắp vật chi, nhưng phải hằng tỏ lòng trung thành trọn vẹn, để làm cho tôn quý đạo Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta, trong mọi đờn g.**
Not taking what is not theirs, but giving clear signs of their good faith, in all things doing credit to the teaching of God our Saviour.
μη νοσφιζομενους αλλα πιστιν πασαν ενδεικνυμενους αγαθην ινα την διδασκαλιαν του σωτηρος υμων θεου κοσμωσιν εν πασιν

- 11** Và, ân điển Đức Chúa Trời hay cứu mọi người, đã được bày tỏ ra rồi.
For the grace of God has come, giving salvation to all men,
επεφανη γαρ η χαρις του θεου η σωτηριος πασιν ανθρωποις
- 12** An y dạy chúng ta chừa bỏ sự không tôn kính và tài đức thế gian, phải sống ở đời này theo tiết độ, công bình, nhân đức,
Training us so that, turning away from evil and the desires of this world, we may be living wisely and uprightly in the knowledge of God in this present life;
παιδευουσα ημας ινα αρνησαμενοι την ασεβειαν και τας κοσμικας επιθυμιας σωφρονως και δικαιως και ευσεβως ζησωμεν εν τω νυν αιωνι
- 13** đương chờ đợi sự trông cậy hạnh phúc của chúng ta, và sự hiện ra của sự vinh hiển Đức Chúa Trời lớn và Cứu Chúa chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ,
Looking for the glad hope, the revelation of the glory of our great God and Saviour Jesus Christ;
προσδεχομενοι την μακαριαν ελπιδα και επιφανειαν της δοξης του μεγαλου θεου και σωτηρος ημων ιησου χριστου
- 14** là Đấng liêu mình vì chúng ta, để chuộc chúng ta khỏi mọi tội và làm cho sạch, đặng lấy chúng ta khỏi mọi tội và làm một dân thuộc riêng về Ngài, là dân có lòng sốt sắng về các việc lành.
Who gave himself for us, so that he might make us free from all wrongdoing, and make for himself a people clean in heart and on fire with good works.
ος εδωκεν εαυτον υπερ ημων ινα λυτρωσεται ημας απο πασης ανομιαις και καθαριση εαυτω λαον περιουσιον ζηλωτην καλων εργων
- 15** Hãy dạy các điều đó, lấy quyền đầy đủ mà khuyên bảo quở trách. Chớ để ai khinh dễ con.
On all these points give teaching and help, and make clear what is right with all authority. Let all men give you honour.
ταυτα λαλει και παρακαλει και ελεγχε μετα πασης επιταγης μηδεις σου περιφρονειτω
- 1** Hãy nhắc lại cho các tín đồ phải vâng phục những bậc cầm quyền chấp chánh, phải vâng lời các bậc ấy, sẵn sàng làm mọi việc lành,
Make clear to them that they are to put themselves under rulers and authorities, to do what they are ordered, to be ready for every good work,
υπομνησκε αυτους αρχαις και εξουσιαις υποτασσεσθαι πειθαρχειν προς παν εργον αγαθον ετοιμους ειναι
- 2** chớ nói xấu ai, chớ tranh cạnh, hãy dong thứ, đối với mọi người tỏ ra một cách mềm mại trọn vẹn.
To say no evil of any man, not to be fighters, to give way to others, to be gentle in behaviour to all men.
μηδενα βλασφημειν αμαχους ειναι επιεικεις πασαν ενδεικνυμενους πραοτητα προς παντας ανθρωπους
- 3** Vì chung chúng ta ngày trước cũng ngu muội, bội nghịch, bị lừa dối, bị đủ thứ tình dục dâm dật sai khiến, sống trong sự hung ác tham lam, đáng bị người ta ghét và tự chúng ta cũng ghét lẫn nhau.
For in the past we were foolish, hard in heart, turned from the true way, servants of evil desires and pleasures, living in bad feeling and envy, hated and hating one another.
ημεν γαρ ποτε και ημεις ανοητοι απειθεις πλανωμενοι δουλευοντες επιθυμιαις και ηδοναις ποικιλαις εν κακια και φθονω διαγοντες στυγητοι μισο υντες αλληλους

- 4 Nhưng từ khi lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta, và tình thương yêu của Ngài đối với mọi người ta đã được bày ra, thì Ngài cứu chúng ta,
But when the mercy of God our Saviour, and his love to man was seen,
οτε δε η χρηστοτης και η φιλανθρωπια επεφανη του σωτηρος ημων θεου
- 5 không phải cứu vì việc công bình chúng ta đã làm, nhưng cứ theo lòng thương xót Ngài, bởi sự rửa về sự lại sanh và sự đổi mới của Đức Thánh Linh
Not by works of righteousness which we did ourselves, but in the measure of his mercy, he gave us salvation, through the washing of the new birth and the giving of new life in the Holy Spirit,
ουκ εξ εργαων των εν δικαιοσυνη ων εποησαμεν ημεις αλλα κατα τον αυτου ελεον εσωσεν ημας δια λουτρου παλιγγενεσιας και ανακαινωσεως πνευματος αγιου
- 6 mà Ngài đã rải ra trên chúng ta cách dư dật bởi Đức Chúa Jêsus Christ, Cứu Chúa chúng ta;
Which he gave us freely through Jesus Christ our Saviour;
ου εξεχεεν εφ ημας πλουσιως δια ιησου χριστου του σωτηρος ημων
- 7 hầu cho chúng ta nhờ ơn Ngài được xưng công bình, trở nên con kế tự của Ngài trong sự trông cậy của sự sống đời đời.
So that, having been given righteousness through grace, we might have a part in the heritage, the hope of eternal life.
ινα δικαιοθεντες τη εκεινου χαριτι κληρονομοι γενωμεθα κατ ελπιδα ζωης αιωνιου
- 8 Lời này là chắc chắn, ta muốn con nói quyết sự đó, hầu cho những kẻ đã tin Đức Chúa Trời lo chăm chỉ làm việc lành: đó là điều tốt lành và có ích cho mọi người.
This is a true saying; and it is my desire that you may give certain witness about these things, so that those who have had faith in God may give attention to good works. These things are good and of profit to men;
πιστος ο λογος και περι τουτων βουλομαι σε διαβεβαιουσθαι ινα φροντιζωσιν καλων εργαων προιστασθαι οι πεπιστευκοτες τω θεω ταυτα εστιν τα καλα και ωφελιμα τοις ανθρωποις
- 9 Nhưng hãy lánh những điều cãi lẽ dại dột, những gia phả, những sự cạnh tranh nghị luận về luật pháp, vì mấy sự đó đều là vô ích và hư không.
But have nothing to do with foolish questionings, and lists of generations, and fights and arguments about the law; for they are of no profit and foolish.
μωρας δε ζητησεις και γενεαλογιας και ερεις και μαχας νομικας περιστασο εισιν γαρ ανωφελεις και ματαιοι
- 10 Sau khi mình đã khuyên bảo kẻ theo tà giáo một hai lần rồi, thì hãy lánh họ,
A man whose opinions are not those of the church, after a first and second protest, is to be kept out of your society;
αιρετικον ανθρωπον μετα μιαν και δευτεραν νουθεσιαν παραιτου
- 11 vì biết rằng người như thế đã bội nghịch mà cứ phạm tội, thì tự đoán phạt lấy mình.
Clearly he is in error and a sinner, being self-judged.
ειδως οτι εξεστραπται ο τοιουτος και αμαρτανει ων αυτοκατακριτος

- 12 Đến chừng ta sẽ sai A-te-ma hoặc Ti-chi-cơ đến cùng con, thì hãy vội vả sang thành Ni-cô-bô-li nhập với ta; vì ta định qua mùa đông tại đó.
When I send Artemas or Tychicus to you, do your best to come to me at Nicopolis: for it is my purpose to be there for the winter.
 όταν πεμψω αρτεμαν προς σε η τυχικον σπουδασον ελθειν προς με εις νικοπολιν εκει γαρ κεκρικα παραχειμασαι
- 13 Hãy lo liệu cho Xê-ma, là thầy dạy luật, và A-bô-lô, đừng thiếu đồ chi hết, trong khi họ ra đi.
Send Zenas, the man of law, and Apollos on their journey with all care, so that they may be in need of nothing.
 ζηναν τον νομικον και απολλω σπουδαιως προπεμψον ινα μηδεν αυτοις λειπη
- 14 Những người bôn đạo ta cũng phải học tập chuyên làm việc lành, đừng giùm giúp khi túng ngặt, hầu cho họ khỏi đưng đi mà không ra trái.
And let our people go on with good works for necessary purposes, so that they may not be without fruit.
 μανθανετωσαν δε και οι ημετεροι καλων εργαων προιστασθαι εις τας αναγκαιας χριαιας ινα μη ωσιν ακαρποι
- 15 Hết thấy những người ở cùng ta gửi lời thăm con. Chào thăm những kẻ yêu chúng ta bởi lòng tin đạo. Nguyên xin ân điển ở với anh em hết thấy!
All who are with me send you their love. Give our love to our friends in the faith. Grace be with you all.
 ασπαζονται σε οι μετ εμου παντες ασπασαι τους φιλοντας ημας εν πιστει η χαρις μετα παντων υμων αμην [προς τιτον της κρητων εκκλησιας πρωτον επισκοπον χειροτονηθεντα εγγραφη απο νικοπολεως της μακεδονιας]
- 1 Phao-lô, kẻ tù của Đức Chúa Jêsus Christ, và Ti-mô-thê, anh em chúng ta, gửi cho Phi-lê-môn, là người rất yêu dấu và cùng làm việc với chúng ta,
Paul, a prisoner of Jesus Christ, and Timothy our brother, to Philemon, our dear helper in the faith,
 παυλος δεσμιος χριστου ιησου και τιμοθεος ο αδελφος φιλημονι τω αγαπητω και συνεργω ημων
- 2 cùng cho Ap-bi v người chị em, A-chíp, là bạn cùng đánh trận, lại cho Hội thánh nhóm họp trong nhà anh:
And to Apphia, our sister, and to Archippus, our brother in God's army, and to the church in your house:
 και απφια τη αγαπητη και αρχιππω τω συστρατιωτη ημων και τη κατ οικον σου εκκλησια
- 3 nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ!
Grace to you and peace from God our Father and the Lord Jesus Christ.
 χαρις υμιν και ειρηνη απο θεου πατρος ημων και κυριου ιησου χριστου
- 4 Tôi cảm tạ Đức Chúa Trời tôi, hằng ghi nhớ anh trong lời cầu nguyện,
I give praise to God at all times and make prayer for you,
 ευχαριστω τω θεω μου παντοτε μνηιαν σου ποιουμενος επι των προσευχων μου
- 5 vì nghe nói anh có lòng yêu thương và đức tin trong Đức Chúa Jêsus và cùng các thánh đồ.
Hearing of the love and the faith which you have to the Lord Jesus and to all the saints;
 ακουων σου την αγαπην και την πιστιν ην εχεις προς τον κυριον ιησουν και εις παντας τους αγιους

- 6 Tôi cầu xin Ngài rằng đức tin đó, là đức tin chung cho chúng ta, được có hiệu nghiệm, khiến người ta biết ấy là vì Đấng Christ mà mọi điều lành đã được làm trong chúng ta.
That the faith which you have in common with them may be working with power, in the knowledge of every good thing in you, for Christ.
οπως η κοινωνια της πιστεως σου ενεργης γενηται εν επιγνωσει παντος αγαθου του εν υμιν εις χριστον ιησουν
- 7 Vá, hỡi anh, tôi đã được vui mừng yên ủi lắm bởi lòng yêu thương của anh, vì nhờ anh mà lòng các thánh đồ được yên ủi.
For I had great joy and comfort in your love, because the hearts of the saints have been made strong again through you, brother.
χαριν γαρ εχομεν πολλην και παρακλησιν επι τη αγαπη σου οτι τα σπλαγχνα των αγιων αναπεπαιται δια σου αδελφε
- 8 Vậy nên, dầu trong Đấng Christ, tôi có quyền truyền dạy anh việc nên làm,
And so, though I might, in the name of Christ, give you orders to do what is right,
διο πολλην εν χριστω παρησιαν εχων επιτασσειν σοι το ανηκον
- 9 song vì lòng yêu thương của anh, nên tôi nài xin thì hơn. Tôi, Phao-lô, đã già rồi, hiện nay lại vì Đức Chúa Jêsus Christ chịu tù nữa,
Still, because of love, in place of an order, I make a request to you, I, Paul, an old man and now a prisoner of Christ Jesus:
δια την αγαπην μαλλον παρακαλω τοιουτος ων ως παυλος πρεσβυτης νυνη δε και δεσμιος ιησου χριστου
- 10 tôi vì con tôi đã sanh trong vòng xiềng xích, tức là Ô-nê-sim, mà nài xin anh;
My request is for my child Onesimus, the child of my chains,
παρακαλω σε περι του εμου τεκνου ον εγεννησα εν τοις δεσμοις μου ονησιμον
- 11 ngày trước người không ích gì cho anh, nhưng bây giờ sẽ ích lắm, và cũng ích cho tôi nữa: tôi sai người về cùng anh,
Who in the past was of no profit to you, but now is of profit to you and to me:
τον ποτε σοι αχρηστον νυνη δε σοι και εμοι ευχρηστον ον ανεπεμψα
- 12 người như lòng dạ tôi vậy.
Whom I have sent back to you, him who is my very heart:
συ δε αυτον τουτεστιν τα εμα σπλαγχνα προσλαβου
- 13 Tôi vốn muốn cầm người ở lại cùng tôi, dặng thế cho anh mà giúp việc tôi trong cơn vì Tin Lành chịu xiềng xích.
Though my desire was to keep him with me, to be my servant in the chains of the good news, in your place:
ον εγω εβουλομην προς εμαυτον κατεχειν ινα υπερ σου διακονη μοι εν τοις δεσμοις του ευαγγελιου
- 14 Nhưng tôi không muốn làm điều gì mà chưa được anh đồng ý, hầu cho điều lành anh sẽ làm chẳng phải bởi ép buộc, bèn là bởi lòng thành.
But without your approval I would do nothing; so that your good works might not be forced, but done freely from your heart.
χωρις δε της σης γνωμης ουδεν ηθελησα ποιησαι ινα μη ως κατα αναγκην το αγαθον σου η αλλα κατα εκουσιον

- 15 Và, có lẽ người đã tạm xa cách anh, cốt để anh nhận lấy người mãi mãi,
For it is possible that for this reason he was parted from you for a time, so that you might have him for ever;
ταχα γαρ δια τουτο εχωρισθη προς ωραν ινα αιωνιον αυτον απεχης
- 16 không coi như tôi mọi nữa, nhưng coi hơn tôi mọi, coi như anh em yêu dấu, nhứt là yêu dấu cho tôi, hướng chi cho anh, cả về phần xác, cả về phần trong Chúa nữa.
No longer as a servant, but more than a servant, a brother, very dear to me specially, but much more to you, in the flesh as well as in the Lord.
ουκετι ως δουλον αλλ υπερ δουλον αδελφον αγαπητον μαλιστα εμοι ποσω δε μαλλον σοι και εν σαρκι και εν κυριω
- 17 Vậy nếu anh coi tôi là bạn hữu anh, thì hãy nhận lấy người như chính mình tôi vậy.
If then you take me to be your friend and brother, take him in as myself.
ει ουν εμε εχεις κοινωνον προσλαβου αυτον ως εμε
- 18 Nhược bằng người có làm hại anh hoặc mắc nợ anh điều chi, thì hãy cứ kể cho tôi.
If he has done you any wrong or is in debt to you for anything, put it to my account.
ει δε τι ηδικησεν σε η οφειλει τουτο εμοι ελλογει
- 19 Tôi, Phao-lô, chính tay tôi viết điều này: sẽ trả cho anh, còn anh mắc nợ tôi về chính mình anh thì không nhắc đến.
I, Paul, writing this myself, say, I will make payment to you: and I do not say to you that you are in debt to me even for your life.
εγω παυλος εγραψα τη εμη χειρι εγω αποτισω ινα μη λεγω σοι οτι και σεαυτον μοι προσοφειλεις
- 20 Phải, hãy anh em, ước chi tôi được nhận sự vui vẻ này bởi anh trong Chúa; anh hãy làm cho tôi được thỏa lòng trong Đấng Christ.
So brother, let me have joy of you in the Lord: give new life to my heart in Christ.
vai αδελφε εγω σου οναιμην εν κυριω αναπαυσον μου τα σπλαγχνα εν κυριω
- 21 Tôi viết cho anh, đã tin chắc anh hay vâng lời, biết anh sẽ làm quá sự tôi nói đây.
Being certain that you will do my desire, I am writing to you, in the knowledge that you will do even more than I say.
πεποιθως τη υπακοη σου εγραψα σοι ειδως οτι και υπερ ο λεγω ποιησεις
- 22 Nhân thể hãy liệu sắm nhà trọ cho tôi, vì tôi mong rằng nhờ anh em cầu nguyện, sẽ được trở về cùng anh em.
And make a room ready for me; for I am hoping that through your prayers I will be given to you.
αμα δε και ετοιμαζε μοι ξενιαν ελπιζω γαρ οτι δια των προσευχων υμων χαρισθησομαι υμιν
- 23 Ê-pháp-ra, là bạn đồng tù trong Đức Chúa Jêsus Christ với tôi, có lời thăm anh,
Ephras, my brother-prisoner in Christ Jesus, sends you his love;
ασπαζονται σε επαφρας ο συναιχμαλωτος μου εν χριστω ιησου

- 24 **Mác, A-ri-tạc, Đê-ma và Lu-ca, cùng là bạn cùng làm việc với tôi cũng vậy.**
And so do Mark, Aristarchus, Demas, and Luke, my brother-workers.
μαρκος αρισταρχος δημας λουκας οι συνεργοι μου
- 25 **Nguyện xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ ở với tâm thần anh em!**
The grace of our Lord Jesus Christ be with your spirit. So be it.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα του πνευματος υμων αμην [προς φιλημονα εγγραφη απο ρωμης δια ονησιμου οικετου]
- 1 **Đời xưa, Đức Chúa Trời đã dùng các đấng tiên tri phán dạy tổ phụ chúng ta nhiều lần nhiều cách,**
In times past the word of God came to our fathers through the prophets, in different parts and in different ways;
πολυμερως και πολυτροπως παλαι ο θεος λαλησας τοις πατρασιν εν τοις προφηταις επ εσχατων των ημερων τουτων ελαλησεν ημιν εν υιο
- 2 **rồi đến những ngày sau rốt này, Ngài phán dạy chúng ta bởi Con Ngài, là Con mà Ngài đã lập lên kế tự muôn vật, lại bởi Con mà Ngài đã dựng nên thế gian;**
But now, at the end of these days, it has come to us through his Son, to whom he has given all things for a heritage, and through whom he made the order of the generations;
ον εθηκεν κληρονομον παντων δι ου και τους αιωνας εποιησεν
- 3 **Con là sự chói sáng của sự vinh hiển Đức Chúa Trời và hình bóng của bản thể Ngài, lấy lời có quyền phép Ngài nâng đỡ muôn vật; sau khi Con làm xong sự sạch tội, bèn ngồi bên hữu Đấng tôn nghiêm ở trong nơi rất cao,**
Who, being the outshining of his glory, the true image of his substance, supporting all things by the word of his power, having given himself as an offering making clean from sins, took his seat at the right hand of God in heaven;
ος ων απαυγασμα της δοξης και χαρακτηρ της υποστασεως αυτου φερων τε τα παντα τω ρηματι της δυναμεως αυτου δι εαυτου καθαρισμον ποιησ αμενος των αμαρτιων ημων εκαθισεν εν δεξια της μεγαλωσυνης εν υψηλοις
- 4 **vậy được hưởng danh cao hơn danh thiên sứ bao nhiêu, thì trở nên cao trọng hơn thiên sứ bấy nhiêu.**
Having become by so much better than the angels, as the name which is his heritage is more noble than theirs.
τοσουτω κρειττων γενομενος των αγγελων οσω διαφοροτερον παρ αυτους κεκληρονομηκεν ονομα
- 5 **Vả, Đức Chúa Trời há có bao giờ phán cùng thiên sứ rằng: Người là Con ta, Ngày nay ta đã sanh người? Lại há có khi nào phán: Ta sẽ làm Cha người, Người sẽ làm Con ta?**
To which of the angels did God say at any time, You are my Son, this day I have given you being? or, I will be his Father, and he will be my Son?
τινι γαρ ειπεν ποτε των αγγελων υιος μου ει συ εγω σημερον γεγεννηκα σε και παλιν εγω εσομαι αυτω εις πατερα και αυτος εσται μοι εις υιον
- 6 **Còn khi Ngài đưa Con đầu lòng mình vào thế gian, thì phán rằng: Mọi thiên sứ của Đức Chúa Trời phải thờ lạy Con.**
And again, when he is sending his only Son into the world, he says, Let all the angels of God give him worship.
οταν δε παλιν εισαγαγη τον πρωτοτοκον εις την οικουμενην λεγει και προσκυνησατωσαν αυτω παντες αγγελοι θεου

- 7 Nói về thiên sứ thì Ngài phán rằng: Đức Chúa Trời làm cho thiên sứ Ngài như gió, Và tôi tớ Ngài như ngọn lửa.
And of the angels he says, Who makes his angels winds, and his servants flames of fire:
και προς μεν τους αγγελους λεγει ο ποιων τους αγγελους αυτου πνευματα και τους λειτουργους αυτου πυρος φλογα
- 8 Nhưng nói về Con thì lại phán rằng: Hỡi Đức Chúa Trời, ngôi Chúa còn mãi đời nọ qua đời kia, Quyền bính của nước Chúa là quyền bính ngay thẳng.
But of the Son he says, Your seat of power, O God, is for ever and ever; and the rod of your kingdom is a rod of righteousness.
προς δε τον υιον ο θρονος σου ο θεος εις τον αιωνα του αιωνος ραβδος ευθυτητος η ραβδος της βασιλειας σου
- 9 Chúa ưa điều công bình, ghét điều gian ác; Cho nên, hỡi Chúa, Đức Chúa Trời của Chúa lấy dầu vui mừng xức cho, Khiến Chúa trở hơn kẻ đồng bạn mình.
You have been a lover of righteousness and a hater of evil; and so God, your God, has put the oil of joy on your head more than on the heads of those who are with you.
ηγαπησας δικαιοσυνην και εμισησας ανομιαν δια τουτο εχρισεν σε ο θεος ο θεος σου ελαιον αγαλλιασεως παρα τους μετοχους σου
- 10 Lại có phán: Hỡi Chúa, ban đầu trước hết Chúa đã dựng nền đất, Và các tầng trời cũng là công việc của tay Chúa.
You, Lord, at the first did put the earth on its base, and the heavens are the works of your hands:
και συ κατ αρχας κυριε την γην εθεμελιωσας και εργα των χειρων σου εισιν οι ουρανοι
- 11 Trời đất sẽ hư đi, nhưng Chúa hằng có; Trời đất sẽ cũ đi như cái áo;
They will come to their end; but you are for ever; they will become old as a robe;
αυτοι απολουνται συ δε διαμενεις και παντες ως ιματιον παλαιωθησονται
- 12 Ngài sẽ cuốn nó lại như cái áo choàng, Rồi trời đất sẽ biến đổi, Nhưng Chúa vẫn y nguyên, Các năm của Chúa không hề cùng.
They will be rolled up like a cloth, even like a robe, and they will be changed: but you are the same and your years will have no end.
και ωσει περιβολαιον ελιξεις αυτους και αλλαγησονται συ δε ο αυτος ει και τα ετη σου ουκ εκλειψουσιν
- 13 Đức Chúa Trời há có bao giờ phán cùng thiên sứ nào rằng: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng nào ta để kẻ thù nghịch làm bệ dưới chơn ngươi?
But of which of the angels has he said at any time, Take your seat at my right hand till I put all those who are against you under your feet?
προς τινα δε των αγγελων ειρηκεν ποτε καθου εκ δεξιων μου εως αν θω τους εχθρους σου υποποδιον των ποδων σου
- 14 Các thiên sứ há chẳng phải đều là thần hầu việc Đức Chúa Trời, đã được sai xuống để giúp việc những người sẽ hưởng cơ nghiệp cứu rỗi hay sao?
Are they not all helping spirits, who are sent out as servants to those whose heritage will be salvation?
ουχι παντες εισιν λειτουργικα πνευματα εις διακονιαν αποστελλομενα δια τους μελλοντας κληρονομειν σωτηριαν

- 1** Vậy nên, chúng ta phải càng giữ vững lấy điều mình đã nghe e kéo bị trôi lạc chãng.
 For this reason there is the more need for us to give attention to the things which have come to our ears, for fear that by chance we might be slipping away.
 δια τουτο δει περισσοτερος ημας προσεχειν τοις ακουσθειςιν μηποτε παραρρωμεν
- 2** Vì nên lời thiên sứ rao truyền đã vững chắc và sự trái phép nghịch mạng đã được báo ứng xứng đáng rồi,
 Because if the word which came through the angels was fixed, and in the past every evil act against God's orders was given its full punishment;
 ει γαρ ο δι αγγελων λαληθεις λογος εγενετο βεβαιος και πασα παραβασις και παρακοη ελαβεν ενδικον μισθαποδοσιαν
- 3** mà nếu ta còn trễ nải sự cứu rỗi lớn đường ấy, thì làm sao tránh cho khỏi được? là sự cứu rỗi Chúa truyền ra trước hết, rồi có những kẻ nghe chứ ng nghiệm nó cho chúng ta,
 What will come on us, if we do not give our minds to such a great salvation? a salvation of which our fathers first had knowledge through the words of the Lord, and which was made certain to us by those to whom his words came;
 πως ημεις εκφευξομεθα τηλικαυτης αμελησαντες σωτηριας ητις αρχην λαβουσα λαλεισθαι δια του κυριου υπο των ακουσαντων εις ημας εβεβαιωθη
- 4** Đức Chúa Trời cũng dùng những dấu kỳ sự lạ và đủ thứ phép màu, lại dùng sự ban cho của Đức Thánh Linh mà Ngài đã theo ý muốn mình phát ra, để làm chứng với các kẻ đó.
 And God was a witness with them, by signs and wonders, and by more than natural powers, and by his distribution of the Holy Spirit at his pleasure.
 συνεπιμαρτυρουντος του θεου σημειοις τε και τερασιν και ποικιλαις δυναμεσιν και πνευματος αγιου μερισμοις κατα την αυτου θελησιν
- 5** Vả, thế gian hầu đến mà chúng ta nói đó, Đức Chúa Trời chẳng từng khiến nó phục dưới quyền các thiên sứ.
 For he did not make the angels rulers over the world to come, of which I am writing.
 ου γαρ αγγελιοις υπεταξεν την οικουμενην την μελλουσαν περι ης λαλουμεν
- 6** Nhưng có kẻ đã làm chứng rằng: Loài người là gì mà Chúa nhớ đến? Con người là ai, mà Chúa săn sóc đến?
 But a certain writer has given his witness, saying, What is man, that you keep him in mind? what is the son of man, that you take him into account?
 διεμαρτυρατο δε που τις λεγων τι εστιν ανθρωπος οτι μιμησκη αυτου η υιοσ ανθρωπου οτι επισκεπη αυτον
- 7** Chúa đã đặt Người ở dưới thiên sứ một chút; Cho Người đội mũ triều vinh hiển tôn trọng;
 You made him a little lower than the angels; you gave him a crown of glory and honour, and made him ruler over all the works of your hands:
 ηλαττωσας αυτον βραχυ τι παρ αγγελουσ δοξη και τιμη εστεφανωσας αυτον και κατεστησας αυτον επι τα εργα των χειρων σου

- 8** Và đặt mọi vật dưới chơn người. Đức Chúa Trời đã khiến mọi vật phục Đức Chúa Jêsus như vậy; thì chẳng để cho một vật nào chẳng phục Ngài; song hiện nay chúng ta chưa thấy mọi vật phục Ngài.
You put all things under his feet. For in making man the ruler over all things, God did not put anything outside his authority; though we do not see everything under him now.
παντα υπεταξας υποκατω των ποδων αυτου εν γαρ τω υποταξαι αυτω τα παντα ουδεν αφηκεν αυτω ανυποτακτον νυν δε ουπω ορωμεν αυτω τα παντα υποτεταγμενα
- 9** Nhưng Đức Chúa Jêsus này, mà đã ở dưới các thiên sứ một chút, chúng ta thấy Ngài, vì sự chết Ngài đã chịu được đội mũ triều vinh hiển tôn trọng. Ấy v y, bởi ân điển của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Jêsus đã vì mọi người nếm sự chết.
But we see him who was made a little lower than the angels, even Jesus, crowned with glory and honour, because he let himself be put to death so that by the grace of God he might undergo death for all men.
τον δε βραχυ τι παρ αγγελου ηλαττωμενον βλεπομεν ιησουν δια το παθημα του θανατου δοξη και τιμη εστεφανωμενον οπως χαριτι θεου υπερ παντος γευσηται θανατου
- 10** Thật, Đáng mà muôn vật hướng về Ngài và bởi Ngài, vì muốn đem nhiều con đến sự vinh hiển, thì đã khiến Đáng làm cội rễ sự cứu rỗi của những con ấy, nhờ sự đau đớn mà nên trọn lành, là phải lắm.
Because it was right for him, for whom and through whom all things have being, in guiding his sons to glory, to make the captain of their salvation complete through pain.
επρεπεν γαρ αυτω δι ον τα παντα και δι ου τα παντα πολλους υιους εις δοξαν αγαγοντα τον αρχηγον της σωτηριας αυτων δια παθηματων τελειωσαι
- 11** Vì Đáng làm nên thánh và kẻ được nên thánh, đều bởi một Cha mà ra. Cho nên Ngài không thẹn mà gọi những kẻ đó là anh em,
For he who makes holy and those who are made holy are all of one family; and for this reason it is no shame for him to give them the name of brothers,
ο τε γαρ αγιαζων και οι αγιαζομενοι εξ ενος παντες δι ην αιτιαν ουκ επαισχυνεται αδελφους αυτους καλειν
- 12** khi Ngài có phán: Tôi sẽ truyền danh Chúa cho anh em tôi; Và ngợi khen Chúa ở giữa hội.
Saying, I will give the knowledge of your name to my brothers, I will make a song of praise to you before the church.
λεγων απαγγελω το ονομα σου τοις αδελφοις μου εν μεσω εκκλησιας υμνησω σε
- 13** Ngài lại phán: Ta sẽ phó thác ta cho Chúa. Lại phán: Ta đây, ta với các con cái mà Đức Chúa Trời đã ban cho ta.
And again he says, I will put my faith in him. And again, See, I am here, and the children which God has given to me.
και παλιν εγω εσομαι πεποιθως επ αυτω και παλιν ιδου εγω και τα παιδια α μοι εδωκεν ο θεος
- 14** Vậy thì, vì con cái có phần về huyết và thịt, nên chính Đức Chúa Jêsus cũng có phần vào đó, hầu cho Ngài bởi sự chết mình mà phá diệt kẻ cầm quyền sự chết, là ma quỷ,
And because the children are flesh and blood, he took a body himself and became like them; so that by his death he might put an end to him who had the power of death, that is to say, the Evil One;
επει ουν τα παιδια κεκοινωνηκεν σαρκος και αιματος και αυτος παραπλησιως μετεσχεν των αυτων ινα δια του θανατου καταργηση τον το κρατος εχοντα του θανατου τουτεστιν τον διαβολον

- 15 lại cho giải thoát mọi người vì sợ sự chết, bị cầm trong vòng tội mọi trọn đời.
And let those who all their lives were in chains because of their fear of death, go free.
 και απαλλαξη τουτους οσοι φοβω θανατου δια παντος του ζην ενοχοι ησαν δουλειας
- 16 Vì quả thật không phải Ngài đến vừa giúp các thiên sứ, bèn là vừa giúp dòng dõi của Ap-ra-ham.
For, truly, he does not take on the life of angels, but that of the seed of Abraham.
 ου γαρ δηπου αγγελων επιλαμβανεται αλλα σπερματος αβρααμ επιλαμβανεται
- 17 Nh n đó, Ngài phải chịu làm giống như anh em mình trong mọi sự, hầu cho đối với Đức Chúa Trời, trở nên thầy tế lễ thương phảm, hay thương xót và trung tín, dâng đền tội cho chúng dân.
Because of this it was necessary for him to be made like his brothers in every way, so that he might be a high priest full of mercy and keeping faith in everything to do with God, making offerings for the sins of the people.
 οθεν ωφειλεν κατα παντα τοις αδελφοις ομοιωθηναι ινα ελεημων γενηται και πιστος αρχιερευς τα προς τον θεον εις το ιλασκεσθαι τας αμαρτιας του λαου
- 18 Vả, vì chính mình Ngài chịu khổ trong khi bị cám dỗ, nên có thể cứu những kẻ bị cám dỗ vậy.
For having been put to the test himself, he is able to give help to others when they are tested.
 εν ω γαρ πεπονθεν αυτος πειρασθεις δυναται τοις πειραζομενοις βοηθησαι
- 1 Bởi có đó, hỡi anh em thánh, là kẻ dự phần ơn trên trời gọi, hãy suy kỹ đến sứ giả và thầy tế lễ thương phảm mà chúng ta tin theo, tức là Đức Chúa Jêsus,
For this reason, holy brothers, marked out to have a part in heaven, give thought to Jesus the representative and high priest of our faith;
 οθεν αδελφοι αγιοι κλησεως επουρανιου μετοχοι κατανοησατε τον αποστολον και αρχιερα της ομολογιας ημων χριστον ιησουν
- 2 Ngài đã trung tín với Đấng đã lập Ngài, cũng như Mô-i-se trung tín với cả nhà Chúa vậy.
Who kept faith with God who gave him his place, even as Moses did in all his house.
 πιστον οντα τω ποιησαντι αυτον ως και μωσησ εν ολω τω οικω αυτου
- 3 Vì Ngài đã được xưng là đáng vinh hiển cao trọng hơn Mô-i-se, chẳng khác nào thợ cất nhà được tôn trọng hơn chính cái nhà.
And it was right for this man to have more honour than Moses, even as the builder of a house has more honour than the house.
 πλειονος γαρ δοξης ουτος παρα μωσην ηζιωται καθ οσον πλειονα τιμην εχει του οικου ο κατασκευασας αυτον
- 4 Vả, chẳng có một cái nhà nào không phải bởi có người dựng nên; mà Đấng đã dựng nên muôn vật ấy là Đức Chúa Trời.
For every house has a builder; but the builder of all things is God.
 πασ γαρ οικος κατασκευαζεται υπο τινος ο δε τα παντα κατασκευασας θεος

- 5 Còn về Môi-se, người đã trung tín trong cả nhà Chúa, như một kẻ tôi tớ, gọi đến làm chứng về điều ngày sau sẽ được rao giảng.
And Moses certainly kept faith as a servant, in all his house, and as a witness of those things which were to be said later;
 και μωσης μεν πιστος εν ολω τω οικω αυτου ως θεραπων εις μαρτυριον των λαληθησομενων
- 6 Nhưng Đấng Christ thì trung tín như con trai quản trị nhà Chúa; mà nhà Chúa tức là chúng ta, miễn là chúng ta giữ vững vàng cho đến cuối cùng lòng tin chắc và trông cậy, là sự chúng ta lấy làm vinh hiển.
But Christ as a son, over his house; whose house are we, if we keep our hearts fixed in the glad and certain hope till the end.
 χριστος δε ως υιος επι τον οικον αυτου ου οικος εσμεν ημεις εανπερ την παρρησιαν και το καυχημα της ελπιδος μεχρι τελους βεβαιαν κατασχωμεν
- 7 Cho nên, như Đức Thánh Linh phán rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài.
And so, as the Holy Spirit says, Today if you let his voice come to your ears,
 διο καθως λεγει το πνευμα το αγιον σημερον εαν της φωνης αυτου ακουσητε
- 8 Thì chớ cứng lòng, như lúc nổi loạn, Là ngày thử Chúa trong đồng vắng,
Be not hard of heart, as when you made me angry, on the day of testing in the waste land,
 μη σκληρυνητε τας καρδιας υμων ως εν τω παραπικρασμω κατα την ημεραν του πειρασμου εν τη ερημω
- 9 Là nơi tổ phụ các người thấy công việc ta làm trong bốn mươi năm, Mà còn thử để dò xét ta!
When your fathers put me to the test, and saw my works for forty years.
 ου επειρασαν με οι πατερες υμων εδοκιμασαν με και ειδον τα εργα μου τεσσαρακοντα ετη
- 10 Nhưn đó, ta giận dòng dõi này, Và phán rằng: lòng chúng nó lầm lạc luôn, Chẳng từng biết đường lối ta.
So that I was angry with this generation, and I said, Their hearts are in error at all times, and they have no knowledge of my ways;
 διο προσωχθισα τη γενεα εκεινη και ειπον αι πλανωνται τη καρδια αυτοι δε ουκ εγνωσαν τας οδους μου
- 11 Đây là lời thề mà ta lập trong cơn thịnh nộ, rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ của ta.
And being angry I made an oath, saying, They may not come into my rest.
 ως ωμοσα εν τη οργη μου ει εισελευσονται εις την καταπαυσιν μου
- 12 Hỡi anh em, hãy giữ lấy, kéo ai trong anh em có lòng dữ và chẳng tin mà trái bỏ Đức Chúa Trời hằng sống chẳng.
My brothers, take care that there is not by chance in any one of you an evil heart without belief, turning away from the living God:
 βλεπετε αδελφοι μηποτε εσται εν τινι υμων καρδια πονηρα απιστιας εν τω αποστηναι απο θεου ζωντος
- 13 Nhưng hằng ngày anh em hãy khuyên bảo lẫn nhau, đang khi còn gọi là "Ngày nay," hầu cho trong anh em không ai bị tội lỗi dỗ dành mà cứng lòng.
But give comfort to one another every day as long as it is still Today; so that no one among you may be made hard by the deceit of sin:
 αλλα παρακαλειτε εαυτους καθ εκαστην ημεραν αχρις ου το σημερον καλειται ινα μη σκληρυνθη τις εξ υμων απατη της αμαρτιας

- 14 Vì chúng ta đã được dự phần với Đấng Christ, miễn là giữ lòng tin ban đầu của chúng ta cho vững bền đến cuối cùng,
For if we keep the substance of the faith which we had at the start, even till the end, we have a part with Christ;
μετοχοι γαρ γενομεν του χριστου εαντερ την αρχην της υποστασεως μεχρι τελους βεβαιαν κατασχωμεν
- 15 trong khi còn nói rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài, Thì chớ cứng lòng, như lúc nổi loạn.
As it is said, Today if you will let his voice come to your ears, be not hard of heart, as when you made him angry.
εν τω λεγεσθαι σημερον εαν της φωνης αυτου ακουσητε μη σκληρυνητε τας καρδιας υμων ως εν τω παραπικρασμω
- 16 Và, ai là kẻ nghe tiếng Ngài rồi nổi loạn, há chẳng phải những người nhờ Môi-se dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô sao?
Who made him angry when his voice came to them? was it not all those who came out of Egypt with Moses?
τινες γαρ ακουσαντες παρεπικραναν αλλ ου παντες οι εξελθοντες εξ αιγυπτου δια μωσεως
- 17 Đức Chúa Trời đã giận ai trong bốn mươi năm? Há chẳng phải giận nhiều kẻ phạm tội, mà thầy họ ngã trong đồng vắng sao?
And with whom was he angry for forty years? was it not with those who did evil, who came to their deaths in the waste land?
τισιν δε προσωχθισεν τεσσαρακοντα ετη ουχι τοις αμαρτησασιν ων τα κωλα επεσεν εν τη ερημω
- 18 Ngài lại thề với ai rằng không được vào sự yên nghỉ của Ngài? Há chẳng phải với những người không vâng lời sao?
And to whom did he make an oath that they might not come into his rest? was it not to those who went against his orders?
τισιν δε ωμοσεν μη εισελυσεσθαι εις την καταπαυσιν αυτου ει μη τοις απειθησασιν
- 19 Và, chúng ta thấy những người ấy không thể vào đó được vì có không tin.
So we see that they were not able to go in because they had no belief.
και βλεπομεν οτι ουκ ηδυνηθησαν εισελθειν δι απιστιαν
- 1 Vậy, đang khi còn có lời hứa cho vào sự yên nghỉ Chúa, hãy lo sợ, kéo trong chúng ta có ai bị trừ ra chẳng.
Let us then, though we still have God's word that we may come into his rest, go in fear that some of you may be unable to do so.
φοβηθωμεν ουν μηποτε καταλειπομενης επαγγελιας εισελθειν εις την καταπαυσιν αυτου δοκη τις εξ υμων υστερηκεναι
- 2 Vì tin Lành này đã rao truyền cho chúng ta cũng như cho họ; những lời họ đã nghe không ích chi hết, vì trong khi nghe, chẳng lấy đức tin nhận lờ i đó thuộc về mình.
And, truly, the good news came to us, even as it did to them; but the hearing of the word did them no good, because they were not united in faith with the true hearers.
και γαρ εσμεν ευηγγελισμενοι καθαπερ κακεινοι αλλ ουκ ωφελησεν ο λογος της ακοης εκεινους μη συγκεκριμενος τη πιστει τοις ακουσασιν

- 3 Về phần chúng ta là kẻ đã tin, thì vào sự yên nghỉ, như Đức Chúa Trời đã phán rằng: Đây là lời thề ta đã lập trong cơn thịnh nộ: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta! Dầu vậy, công việc của Ngài đã xong rồi từ buổi sáng thế.
For those of us who have belief come into his rest; even as he has said, As I said in my oath when I was angry, They may not come into my rest: though the works were done from the time of the making of the world.
εισερχομεθα γαρ εις την καταπαυσιν οι πιστευσαντες καθως ειρηκεν ως ωμοσα εν τη οργη μου ει εισελουσονται εις την καταπαυσιν μου καιτοι τω ν εργα απο καταβολης κοσμου γενηθεντων
- 4 Vì luận về ngày thứ bảy, có chép rằng: Ngày thứ bảy Đức Chúa Trời nghỉ cả các công việc Ngài.
For in one place he has said of the seventh day, And God had rest from all his works on the seventh day;
ειρηκεν γαρ που περι της εβδομης ουτως και κατεπαυσεν ο θεος εν τη ημερα τη εβδομη απο παντων των εργα αυτου
- 5 Lại một chỗ khác có chép rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta.
And in the same place he says again, They will not come into my rest.
και εν τουτω παλιν ει εισελουσονται εις την καταπαυσιν μου
- 6 Như vậy, vì đã dành cho mấy người phải vào đó, và vì những kẻ nghe Tin Lành ấy trước nhứt đã không vào đó bởi chẳng tin,
So that as it is clear that some have to go in, and that the first hearers of the good news were not able to go in because they went against God's orders,
επει ουν απολειπεται τινας εισελθειν εις αυτην και οι προτερον ευαγγελισθεντες ουκ εισηλθον δι απειθειαν
- 7 nên về sau lâu lắm, trong một thư của Đa-vít, Chúa lại định một ngày nữa gọi là "Ngày nay," như trên kia đã dẫn rằng: Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài, Thì chớ cứng lòng.
After a long time, again naming a certain day, he says in David, Today (as he had said before), Today if you will let his voice come to your ears, be not hard of heart,
παλιν τινα οριζει ημεραν σημερον εν δαβιδ λεγων μετα τοςουτον χρονον καθως ειρηται σημερον εαν της φωνης αυτου ακουσητε μη σκληρυνητε τας καρδιας υμων
- 8 Vả, nếu Giô-suê đã cho họ yên nghỉ, thì chắc sau không còn nói về một ngày khác nữa.
For if Joshua had given them rest, he would not have said anything about another day.
ει γαρ αυτους ιησους κατεπαυσεν ουκ αν περι αλλης ελαλει μετα ταυτα ημερας
- 9 Vậy thì còn lại một ngày yên nghỉ cho dân Đức Chúa Trời.
So that there is still a Sabbath-keeping for the people of God.
αρα απολειπεται σαββατισμος τω λαω του θεου
- 10 Vì ai vào sự yên nghỉ của Đức Chúa Trời, thì nghỉ công việc mình, cũng như Đức Chúa Trời đã nghỉ công việc của Ngài vậy.
For the man who comes into his rest has had rest from his works, as God did from his.
ο γαρ εισελθων εις την καταπαυσιν αυτου και αυτος κατεπαυσεν απο των εργα αυτου ωσπερ απο των ιδιων ο θεος

- 11** Vậy, chúng ta phải gắng sức vào sự yên nghỉ đó, hầu cho không có một người nào trong chúng ta theo gương kẻ chẳng tin kia mà vấp ngã.
Because of this, let us have a strong desire to come into that rest, and let no one go after the example of those who went against God's orders.
σπουδασωμεν ουν εισελθειν εις εκεινην την καταπαυσιν ινα μη εν τω αυτω τις υποδειγματι πεση της απειθειας
- 12** Vì lời của Đức Chúa Trời là lời sống và linh nghiệm, sắc hơn gươm hai lưỡi, thấu vào đến đõi chia hồn, linh, cốt, tủy, xem xét tư tưởng và ý định trong lòng.
For the word of God is living and full of power, and is sharper than any two-edged sword, cutting through and making a division even of the soul and the spirit, the bones and the muscles, and quick to see the thoughts and purposes of the heart.
ζων γαρ ο λογος του θεου και ενεργης και τομωτερος υπερ πασαν μαχαιραν διστομον και δικνουμενος αχρι μερισμου ψυχης τε και πνευματος αρμων τε και μυελων και κριτικος ενθυμησεων και εννοιων καρδιας
- 13** Chẳng có vật nào được giấu kín trước mặt Chúa, nhưng hết thảy đều trần trụi và lộ ra trước mắt Đấng mà chúng ta phải thưa lại,
And there is nothing made which is not completely clear to him; there is nothing covered, but all things are open to the eyes of him with whom we have to do.
και ουκ εστιν κτισις αφανης ενωπιον αυτου παντα δε γυμνα και τετραχλησιμενα τοις οφθαλμοις αυτου προς ον ημιν ο λογος
- 14** Ấy v v, vì chúng ta có thầy tế lễ thượng phẩm lớn đã trải qua các tầng trời, tức là Đức Chúa Jêsus, Con Đức Chúa Trời, thì hãy bền giữ đạo chúng ta đã nhận tin.
Having then a great high priest, who has made his way through the heavens, even Jesus the Son of God, let us be strong in our faith.
εχοντες ουν αρχιερα μεγαν διεληλυθοτα τους ουρανους ιησουν τον υιον του θεου κρατωμεν της ομολογιας
- 15** Vì chúng ta không có thầy tế lễ thượng phẩm chẳng có thể cảm thương sự yếu đuối chúng ta, bèn có một thầy tế lễ bị thử thách trong mọi việc cũ ng như chúng ta, song chẳng phạm tội.
For we have not a high priest who is not able to be touched by the feelings of our feeble flesh; but we have one who has been tested in all points as we ourselves are tested, but without sin.
ου γαρ εχομεν αρχιερα μη δυναμενον συμπαθησαι ταις ασθενειαις ημων πεπειραμενον δε κατα παντα καθ ομοιοτητα χωρις αμαρτιας
- 16** Vậy, chúng ta hãy vững lòng đến gần ngôi ơn phước, hầu cho được thương xót và tìm được ơn để giúp chúng ta trong thì giờ có cần dùng.
Then let us come near to the seat of grace without fear, so that mercy may be given to us, and we may get grace for our help in time of need.
προσερχωμεθα ουν μετα παρρησιας τω θρονω της χαριτος ινα λαβωμεν ελεον και χαριν ευκαιρον βοηθειαν
- 1** Phàm thầy tế lễ thượng phẩm, từ trong loài người chọn ra, thì vì loài người lập nên hầu việc Đức Chúa Trời, để dâng lễ vật và hi sinh vì tội lỗi.
Every high priest who is taken from among men is given his position to take care of the interests of men in those things which have to do with God, so that he may make offerings for sins.
πας γαρ αρχιερευς εξ ανθρωπων λαμβανομενος υπερ ανθρωπων καθισταται τα προς τον θεον ινα προσφερη δωρα τε και θυσιας υπερ αμαρτιων
- 2** Người đã bị vấp trong sự yếu đuối, nên có thể thương xót những kẻ ngu dốt sai lầm.
He is able to have feeling for those who have no knowledge and for those who are wandering from the true way, because he himself is feeble; μετριπαθειν δυναμενος τοις αγνοουσιν και πλανωμενοις επει και αυτος περικειται ασθενειαν

- 3 Ay b i sự yếu đuối đó mà người buộc phải vì tội lỗi mình dâng của tế lễ, cũng như vì tội lỗi của dân chúng.
And being feeble, he has to make sin-offerings for himself as well as for the people.
και δια ταυτην οφειλει καθως περι του λαου ουτως και περι εαυτου προσφερειν υπερ αμαρτιων
- 4 Và, lại không ai chiếm lấy chức trọng đó cho mình; phải được Đức Chúa Trời kêu gọi như A-rôn ngày xưa.
And no man who is not given authority by God, as Aaron was, takes this honour for himself.
και ουχ εαυτω τις λαμβανει την τιμην αλλα ο καλουμενος υπο του θεου καθαπερ και ο ααρων
- 5 Cũng một thể ấy, Đấng Christ không tự tôn mình làm thầy tế lễ thượng phẩm; như tại Đấng đã phán cùng Ngài rằng: Ngươi là Con ta, Ta đã sanh ngươi ngày nay.
In the same way Christ did not take for himself the glory of being made a high priest, but was given it by him who said, You are my Son, this day I have given you being:
ουτως και ο χριστος ουχ εαυτον εδοξασεν γενηθηναι αρχιερα αλλ ο λαλησας προς αυτον υιος μου ει συ εγω σημερον γεγεννηκα σε
- 6 Lại nơi khác có phán cùng Ngài rằng: Ngươi làm thầy tế lễ đời đời theo ban Mên-chi-xê-đéc.
As he says in another place, You are a priest for ever after the order of Melchizedek.
καθως και εν ετερω λεγει συ ιερευς εις τον αιωνα κατα την ταξιν μελχισεδεκ
- 7 Khi Đấng Christ còn trong xác thịt, thì đã kêu lớn tiếng khóc lóc mà dâng những lời cầu nguyện nài xin cho Đấng có quyền cứu mình khỏi chết, và vì lòng nhân đức Ngài, nên được nhậm lời.
Who in the days of his flesh, having sent up prayers and requests with strong crying and weeping to him who was able to give him salvation from death, had his prayer answered because of his fear of God.
ος εν ταις ημεραις της σαρκος αυτου δεησεις τε και ικετηριας προς τον δυναμενον σωζειν αυτον εκ θανατου μετα κραυγης ισχυρας και δακρυων π ροσενεγκας και εισακουσθεις απο της ευλαβειας
- 8 Dầu Ngài là Con, cũng đã học tập vâng lời bởi những sự khốn khổ mình đã chịu,
And though he was a Son, through the pain which he underwent, the knowledge came to him of what it was to be under God's orders;
καιπερ ων υιος εμαθεν αφ ων επαθεν την υπακοην
- 9 và sau khi đã được làm nên trọn vẹn rồi, thì trở nên cội rễ của sự cứu rỗi đời đời cho kẻ vâng lời Ngài,
And when he had been made complete, he became the giver of eternal salvation to all those who are under his orders;
και τελειωθεις εγενετο τοις υπακουουσιν αυτω πασιν αιτιος σωτηριας αιωνιου
- 10 lại có Đức Chúa Trời xưng Ngài là thầy tế lễ thượng phẩm theo ban Mên-chi-xê-đéc.
Being named by God a high priest of the order of Melchizedek.
προσαγορευθεις υπο του θεου αρχιερευς κατα την ταξιν μελχισεδεκ

- 11 Về sự đó, chúng ta có nhiều điều nên nói, và khó cất nghĩa, vì anh em đã trở nên chậm hiểu.
Of whom we have much to say which it is hard to make clear, because you are slow of hearing.
περι ου πολυς ημιν ο λογος και δυσερμηνευτος λεγειν επει νοθροι γεγονατε ταις ακουαις
- 12 Đáng lẽ anh em đã làm thầy từ lâu rồi, nay còn cần người ta lấy những điều sơ học của lời Đức Chúa Trời mà dạy anh em; anh em cần ăn sữa thay vì đồ ăn đặc.
And though by this time it would be right for you to be teachers, you still have need of someone to give you teaching about the first simple rules of God's revelation; you have become like babies who have need of milk, and not of solid food.
και γαρ οφειλοντες ειναι διδασκαλοι δια τον χρονον παλιν χρειαν εχετε του διδασκειν υμας τινα τα στοιχεια της αρχης των λογιων του θεου και γεγονατε χρειαν εχοντες γαλακτος και ου στερεας τροφης
- 13 Vả, kẻ nào chỉ ăn sữa thôi, thì không hiểu đạo công bình; vì còn là thơ ấu.
For everyone who takes milk is without experience of the word of righteousness: he is a child.
πας γαρ ο μετεχων γαλακτος απειρος λογου δικαιοσυνης νηπιος γαρ εστιν
- 14 Nhưng đồ ăn đặc là để cho kẻ thành non, cho kẻ hay dụng tâm tư luyện tập mà phân biệt điều lành và dữ.
But solid food is for men of full growth, even for those whose senses are trained by use to see what is good and what is evil.
τελειων δε εστιν η στερεα τροφη των δια την εξιν τα αισθητηρια γεγυμνασμενα εχοντων προς διακρισιν καλου τε και κακου
- 1 Ay v y, chúng ta phải bỏ qua các điều sơ học về Tin Lành của Đấng Christ, mà tấn tới sự trọn lành, chớ nên lập lại nền nữa, tức là: từ bỏ các việc chết, tin Đức Chúa Trời,
For this reason let us go on from the first things about Christ to full growth; not building again that on which it is based, that is, the turning of the heart from dead works, and faith in God,
διο αφεντες τον της αρχης του χριστου λογον επι την τελειοτητα φερωμεθα μη παλιν θεμελιον καταβαλλομενοι μετανοιας απο νεκρων εργων και πιστεως επι θεον
- 2 sự dạy về phép báp tem, phép đặt tay, sự kẻ chết sống lại, sự phán xét đời đời.
The teaching of baptisms, and of the putting on of hands, and of the future life of the dead, and of the judging on the last day.
βαπτισμων διδαχης επιθεσεως τε χειρων αναστασεως τε νεκρων και κριματος αιωνιου
- 3 Ví bằng Đức Chúa Trời cho phép, thì chúng ta sẽ làm điều đó.
Now we will do this, if God lets us.
και τουτο ποιησομεν εανπερ επιτρεπη ο θεος
- 4 Vì chung những kẻ đã được soi sáng một lần, đã nếm sự ban cho từ trên trời, dự phần về Đức Thánh Linh,
As for those who at one time saw the light, tasting the good things from heaven, and having their part in the Holy Spirit,
αδυνατον γαρ τους απαξ φωτισθεντας γευσαμενους τε της δωρεας της επουρανιου και μετοχους γενηθεντας πνευματος αγιου

- 5 **ném đạo lành Đức Chúa Trời, và quyền phép của đời sau,**
With knowledge of the good word of God, and of the powers of the coming time,
και καλον γευσαμενους θεου ρημα δυναμεις τε μελλοντος αιωνος
- 6 **nếu lại vấp ngã, thì không thể khiến họ lại ăn năn nữa, vì họ đóng đinh Con Đức Chúa Trời trên thập tự giá cho mình một lần nữa, làm cho Ngài sỉ nhục tổ tông.**
And then let themselves be turned away, it is not possible for their hearts to be made new a second time; because they themselves put the Son of God on the cross again, openly shaming him.
και παραπεσοντας παλιν ανακαινιζειν εις μετανοιαν ανασταυρωντας εαυτοις τον υιον του θεου και παραδειγματιζοντας
- 7 **Vả, một đám đất nhờ mưa đượm nhuần mà sanh cây cỏ có ích cho người cày cấy, thì đất đó hưởng phần phước lành của Đức Chúa Trời.**
For a land, drinking in the frequent rain and producing good plants for those for whom it is worked, has a blessing from God:
γη γαρ η πιουσα τον επ αυτης πολλακις ερχομενον υετον και τικτουσα βοτανην ευθετον εκεινοις δι ους και γεωργειται μεταλαμβάνει ευλογιας απο του θεου
- 8 **Nhưng đất nào chỉ sanh ra những cỏ rạ, gai gấc, thì bị bỏ, và hầu bị rửa, cuối cùng phải bị đốt.**
But if it sends up thorns and evil plants, it is of no use and is ready to be cursed; its only end is to be burned.
εκφερουσα δε ακανθας και τριβολουσ αδοκιμος και καταρασ εγγυσ ησ το τελος εις καυσιν
- 9 **Hỡi những kẻ rất yêu dấu, dầu chúng ta nói vậy, vẫn còn đương trông đợi những việc tốt hơn từ nơi anh em, là những việc đưa đến sự cứu rỗi.**
But, my loved ones, though we say this, we are certain that you have better things in you, things which go with salvation;
πεπεισμεθα δε περι υμων αγαπητοι τα κρειττονα και εχομενα σωτηριασ ει και ουτωσ λαλουμεν
- 10 **Đức Chúa Trời không phải là không công bình mà bỏ quên công việc và lòng yêu thương của anh em đã tỏ ra vì danh Ngài, trong khi hầu việc các thánh đồ và hiện nay đương còn hầu việc nữa.**
For God is true, and will not put away from him the memory of your work and of your love for his name, in the help which you gave and still give to the saints.
ου γαρ αδικος ο θεος επιλαθεσθαι του εργου υμων και του κοπου της αγαπησ ησ ενεδειξασθε εις το ονομα αυτου διακονησαντες τοις αγιοις και δια κουνυτες
- 11 **Nhưng chúng ta mong rằng mỗi người trong anh em tỏ lòng sốt sắng như vậy, đừng giữ lòng đầy dẫy sự trông cậy cho đến cuối cùng;**
And it is our desire that you may all keep the same high purpose in certain hope to the end:
επιθυμουμεν δε εκαστον υμων την αυτην ενδεικνυσθαι σπουδην προς την πληροφοριαν της ελπιδοσ αχρι τελουσ
- 12 **đến nỗi anh em không trễ nải, nhưng cứ học đời những kẻ bởi đức tin và lòng nhịn nhục mà được hưởng lời hứa.**
So that you may not be slow in heart, but may take as your example those to whom God has given their heritage, because of their faith and their long waiting.
ινα μη νωθροι γενησθε μιμηται δε των δια πιστεωσ και μακροθυμιασ κληρονομουντων τασ επαγγελιασ

- 13 Khi Đức Chúa Trời hứa cùng Ap-ra-ham, v vì không thể chỉ Đấng nào lớn hơn, nên Ngài chỉ chính mình Ngài mà thề với người rằng:
For when God made his oath to Abraham, because there was no greater oath, he made it by himself,
τω γαρ αβρααμ επαγγελιαμενος ο θεος επει κατ ουδενος ειχεν μειζονος ομοσαι ωμοσεν καθ εαυτου
- 14 Chắc ta sẽ ban phước cho ngươi nhiều, và khiến hậu tự ngươi sanh sản đông thêm.
Saying, Be certain that I will give you my blessing, and make your numbers very great.
λεγων η μην ευλογων ευλογησω σε και πληθυνων πληθυνω σε
- 15 Ấy, A p-ra-ham đã nhịn nhục đợi chờ như vậy, rồi mới được điều đã hứa.
And so, when he had been waiting calmly for a long time, God's word to him was put into effect.
και ουτως μακροθυμησας επετυχεν της επαγγελιας
- 16 Người ta thường mượn danh một Đấng lớn hơn mình mà thề, phàm có cãi lẫy điều gì, thì lấy lời thề mà định.
For men at all times make their oaths by what is greater; and any argument is ended by the decision of the oath.
ανθρωποι μεν γαρ κατα του μειζονος ομνουσιν και πασης αυτοις αντιλογιας περας εις βεβαιωσιν ο ορκος
- 17 Đức Chúa Trời cũng vậy, muốn càng tỏ ra cho những kẻ hưởng lời hứa biết ý định Ngài là chắc chắn không thay đổi, thì dùng lời thề;
So that when it was God's desire to make it specially clear to those who by his word were to have the heritage, that his purpose was fixed, he made it more certain with an oath;
εν ω περισσοτερον βουλομενος ο θεος επιδειξαι τοις κληρονομοις της επαγγελιας το αμεταθετον της βουλης αυτου εμεσιτευσεν ορκω
- 18 hầu cho nhờ hai điều chẳng thay đổi đó, và về hai điều ấy Đức Chúa Trời chẳng có thể nói dối, mà chúng ta tìm được sự yên ủi lớn mạnh, là kẻ đã trốn đến nơi ẩn náu, mà cầm lấy sự trông cậy đã đặt trước mặt chúng ta.
So that we, who have gone in flight from danger to the hope which has been put before us, may have a strong comfort in two unchanging things, in which it is not possible for God to be false;
ινα δια δυο πραγματων αμεταθετων εν οις αδυνατον ψευσασθαι θεον ισχυραν παρακλησιν εχομεν οι καταφυγοντες κρατησαι της προκειμενης ελπιδος
- 19 Chúng ta giữ điều trông cậy này như cái neo của linh hồn, vững vàng bền chặt, thâu vào phía trong màn,
And this hope is like a strong band for our souls, fixed and certain, and going in to that which is inside the veil;
ην ως ακυραν εχομεν της ψυχης ασφαλη τε και βεβαιαν και εισερχομενην εις το εσωτερον του καταπετασματος
- 20 trong nơi thánh mà Đức Chúa Jêsus đã vào như Đấng đi trước của chúng ta, vì đã trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đời đời, theo ban Mên-chi-xê-đéc.
Where Jesus has gone before us, as a high priest for ever after the order of Melchizedek.
οπου προδρομος υπερ ημων εισηλθεν ιησους κατα την ταξιν μελχισεδεκ αρχιερευς γενομενος εις τον αιωνα

- 1** Vua, Mên-chi-xê-đéc đó là vua của Sa-lem, thầy tế lễ của Đức Chúa Trời rất cao, đã đi rước Ap-ra-ham v chúc phước cho, trong khi người thắng trận các vua trở về;
For this Melchizedek, the king of Salem, a priest of the Most High God, who gave Abraham his blessing, meeting him when he came back after putting the kings to death,
ουτος γαρ ο μελχισεδεκ βασιλευς σαλημ ιερευς του θεου του υψιστου ο συναντησας αβρααμ υποστρεφοντι απο της κοπης των βασιλεων και ευλογησας αυτον
- 2** Ap-ra-ham ã lấy một phần mười về mọi của cải mình mà dâng cho vua; theo nghĩa đen tên vua ấy, trước hết là vua sự công bình, lại là vua của Sa-lem nữa, nghĩa là vua bình an;
And to whom Abraham gave a tenth part of everything which he had, being first named King of righteousness, and then in addition, King of Salem, that is to say, King of peace;
ω και δεκατην απο παντων εμερισεν αβρααμ πρωτον μεν ερμηνευομενος βασιλευς δικαιοσυνης επειτα δε και βασιλευς σαλημ ο εστιν βασιλευς ειρηνης
- 3** người không cha, không mẹ, không gia phả; không có ngày đầu mới sanh, cũng không có ngày rớt qua đời, như vậy là giống Con Đức Chúa Trời, Mên-chi-xê-đéc này làm thầy tế lễ đời đời vô cùng.
Being without father or mother, or family, having no birth or end to his life, being made like the Son of God, is a priest for ever.
απατωρ αμητωρ αγενεαλογητος μητε αρχην ημερων μητε ζωης τελος εχων αφωμοιωμενος δε τω υιω του θεου μενει ιερευς εις το διηνεκες
- 4** Hãy nghĩ xem, chính tiên tổ là Ap-ra-ham ã lấy một phần mười trong những vật rất tốt của mình chiếm được mà dâng cho vua, thì vua tôn trọng là dường nào.
Now see how great this man was, to whom our father Abraham gave a tenth part of what he had got in the fight.
θεωρειτε δε πηλικος ουτος ω και δεκατην αβρααμ εδωκεν εκ των ακροθινιων ο πατριαρχης
- 5** Nhưng con cháu họ Lê-vi chịu chức tế lễ, theo luật, có phép thu lấy một phần mười của dân, nghĩa là của anh em mình, vì chính họ cũng từ Ap-ra-ham m ra.
And it is true that by the law, those of the sons of Levi who have the position of priests may take a tenth part of the people's goods; that is to say, they take it from their brothers though these are the sons of Abraham.
και οι μεν εκ των υιων λευι την ιερατειαν λαμβανοντες εντολην εχουσιν αποδεκατουν τον λαον κατα τον νομον τουτεστιν τους αδελφους αυτων και περ εξεληλυθοτας εκ της οσφυος αβρααμ
- 6** Nhưng vua vốn không phải đồng họ, cũng lấy một phần mười của Ap-ra-ham v chúc phước cho kẻ được lời hứa.
But this man, who was not of their family, took the tenth from Abraham, and gave a blessing to him to whom God had given his undertaking.
ο δε μη γενεαλογουμενος εξ αυτων δεδεκατωκεν τον αβρααμ και τον εχοντα τας επαγγελιας ευλογηκεν
- 7** Vả, người bực cao chúc phước cho kẻ bực thấp, ấy là điều không cãi được.
But there is no doubt that the less gets his blessing from the greater.
χωρις δε πασης αντιλογιας το ελαττον υπο του κρειττονος ευλογειται

- 8 Lại, đấng này, những kẻ thâu lấy một phần mười đều là người hay chết: còn đấng kia, ấy là kẻ mà có lời làm chứng cho là người đang sống.
Now at the present time, men over whom death has power take the tenth; but then it was taken by one of whom it is witnessed that he is living.
και ωδε μεν δεκατας αποθνησκοντες ανθρωποι λαμβανουσιν εκει δε μαρτυρουμενος οτι ζη
- 9 Lại có thể nói rằng Lê-vi là kẻ thâu lấy một phần mười đó, chính mình người cũng bởi Ap-ra-ham mà đóng một phần mười;
And we may say that in Abraham, even Levi, who has a right to take the tenth part, gave it;
και ως επος ειπειν δια αβρααμ και λευι ο δεκατας λαμβανων δεδεκατωται
- 10 vì lúc Mên-chi-xê-đéc đi đón tiên tổ, thì Lê-vi còn ở trong lòng tổ phụ.
Because he was still in his father's body when Melchizedek came to him.
ετι γαρ εν τη οσφρι του πατρος ην οτε συνηνητησεν αυτω ο μελχισεδεκ
- 11 Nếu có thể được sự trọn vẹn bởi chức tế lễ của người Lê-vi (vì luật pháp ban cho dân đang khi còn dưới quyền chức tế lễ), thì có sao còn cần phải dấy lên một thầy tế lễ khác, lập theo ban Mên-chi-xê-đéc, không theo ban A-rôn?
Now if it was possible for things to be made complete through the priests of the house of Levi (for the law was given to the people in connection with them), what need was there for another priest who was of the order of Melchizedek and not of the order of Aaron?
ει μεν ουν τελειωσις δια της λευιτικης ιερωσυνης ην ο λαος γαρ επ αυτη νενομοθετητο τις ετι χρεια κατα την ταξιν μελχισεδεκ ετερον ανιστασθαι ιερεα και ου κατα την ταξιν ααρων λεγεσθαι
- 12 Chức tế lễ đã thay đổi thì luật pháp cũng cần phải thay đổi.
Because if the priests are changed, it is necessary to make a change in the law.
μετατιθεμενης γαρ της ιερωσυνης εξ αναγκης και νομου μεταθεσις γινεται
- 13 Vả, Đấng mà những lời đó chỉ về, thuộc một chi phái khác, trong chi phái đó chưa từng có ai dự việc nơi bàn thờ.
For he of whom these things are said comes of another tribe, of which no man has ever made offerings at the altar.
εφ ον γαρ λεγεται ταυτα φυλης ετερας μετεσχηκεν αφ ης ουδεις προσεσχηκεν τω θυσιαστηριω
- 14 Vì thật rõ ràng Chúa chúng ta ra từ Giu-đa về chi phái ấy, Môi-se không nói điều chi về chức tế lễ.
Because it is clear that our Lord comes out of Judah, and Moses said nothing about priests from that tribe.
προδηλον γαρ οτι εξ ιουδα ανατεταλκεν ο κυριος ημων εις ην φυλην ουδεν περι ιερωσυνης μωσης ελαλησεν
- 15 Mọi điều đó càng thêm rõ hơn nữa, khi chúng ta thấy một thầy tế lễ khác dấy lên, giống như Mên-chi-xê-đéc,
And this is even more clear if a second priest has come up who is like Melchizedek,
και περισσοτερον ετι καταδηλον εστιν ει κατα την ομοιοτητα μελχισεδεκ ανισταται ιερευς ετερος
- 16 lập nên không theo luật lệ của điều răn xác thịt, nhưng theo quyền phép của sự sống chẳng hay hư hay hết.
That is to say, not made by a law based on the flesh, but by the power of a life without end:
ος ου κατα νομον εντολης σαρκικης γεγονεν αλλα κατα δυναμιν ζωης ακαταλυτου

- 17 Và, này là lời làm chứng cho Ngài rằng: Con làm thầy tế lễ đời đời Theo ban Mên-chi-xê-đéc.
For it has been witnessed of him, You are a priest for ever after the order of Melchizedek.
μαρτυρει γαρ οτι συ ιερευς εις τον αιωνα κατα την ταξιν μελχισεδεκ
- 18 Như vậy, điều răn trước kia vì không quyền không ích nên đã bị bỏ rồi;
So the law which went before is put on one side, because it was feeble and without profit.
αθητησις μεν γαρ γινεται προαγουσης εντολης δια το αυτης ασθενες και ανοφελες
- 19 bởi chung luật pháp không làm trọn chi hết, lại có một sự trông cậy hay hơn đem vào thay cho luật pháp, và bởi sự trông cậy đó chúng ta đến gần Đức Chúa Trời.
(Because the law made nothing complete), and in its place there is a better hope, through which we come near to God.
ουδεν γαρ ετελειωσεν ο νομος επεισαγωγη δε κρειττονος ελπιδος δι ης εγγιζομεν τω θεω
- 20 Và lại, sự thay đổi này chẳng phải là không có lời thề mà được làm ra. Những thầy tế lễ khác không bởi lời thề mà được lập lên,
And as this is not without the taking of an oath
και καθ οσον ου χωρις ορκωμοσιας οι μεν γαρ χωρις ορκωμοσιας εισιν ιερεις γεγονοτες
- 21 nhưng Ngài đã được lập lên bằng lời thề, bởi Đấng đã phải cùng Ngài rằng: Chúa đã thề rồi, và không hối lời thề ấy đâu; Con làm thầy tế lễ đến đời đời.
(For those were made priests without an oath, but this one was made a priest with an oath by him who says of him, The Lord gave his oath, which he will not take back, that you are a priest for ever);
ο δε μετα ορκωμοσιας δια του λεγοντος προς αυτον ωμοσεν κυριος και ου μεταμεληθησεται συ ιερευς εις τον αιωνα κατα την ταξιν μελχισεδεκ
- 22 Vì thế, Đức Chúa Jêsus đã trở nên Đấng bảo lãnh cho một cái giao ước rất tôn trọng hơn cái trước.
By so much is it a better agreement which we have through Jesus.
κατα τοσουτον κρειττονος διαθηκης γεγονεν εγγυος ιησους
- 23 Và lại, số thầy tế lễ rất nhiều, vì sự chết nên không giữ luôn được chức vụ.
And it is true that there have been a great number of those priests, because death does not let them go on for ever;
και οι μεν πλειονες εισιν γεγονοτες ιερεις δια το θανατω κωλυεσθαι παραμενειν
- 24 Nhưng Ngài, vì hằng có đời đời, nên giữ lấy chức tế lễ không hề đổi thay.
But this priest, because his life goes on for ever, is unchanging.
ο δε δια το μενειν αυτον εις τον αιωνα απαραβατον εχει την ιερωσυνην
- 25 Bởi đó Ngài có thể cứu toàn vẹn những kẻ nhờ Ngài mà đến gần Đức Chúa Trời, vì Ngài hằng sống để cầu thay cho những kẻ ấy.
So that he is fully able to be the saviour of all who come to God through him, because he is ever living to make prayer to God for them.
οθεν και σωζειν εις το παντελες δυναται τους προσερχομενους δι αυτου τω θεω παντοτε ζων εις το εντυγγανειν υπερ αυτων

- 26 Ay ó thật là thầy tế lễ thượng phẩm mà chúng ta có cần dùng, thánh khiết, không tội, không ô uế, biệt khỏi kẻ có tội, được cất lên cao hơn các tầng trời:
It was right for us to have such a high priest, one who is holy and without evil, doing no wrong, having no part with sinners, and made higher than the heavens:
 τοιουτος γαρ ημιν επρεπεν αρχιερευς οσιος ακακος αμιαντος κεχωρισμενος απο των αμαρτωλων και υψηλοτερος των ουρανων γενομενος
- 27 không như những thầy tế lễ thượng phẩm khác, cần phải hằng ngày dâng tế lễ, trước vì tội mình, sau vì tội dân; Ngài làm việc đó một lần thì đủ cả, mà dâng chính mình Ngài làm tế lễ.
Who has no need to make offerings for sins every day, like those high priests, first for himself, and then for the people; because he did this once and for ever when he made an offering of himself.
 ος ουκ εχει καθ ημεραν αναγκην ωσπερ οι αρχιερεις προτερον υπερ των ιδιων αμαρτιων θυσιας αναφερειν επειτα των του λαου τουτο γαρ εποιησε ν εφραξ εαυτον ανενεγκας
- 28 Vì luật pháp lập những người vốn yếu đuối làm thầy tế lễ thượng phẩm; nhưng lời thề có sau luật pháp thì lập Con, là Đấng đã nên trọn lành đời đời.
The law makes high priests of men who are feeble; but the word of the oath, which was made after the law, gives that position to a Son, in whom all good is for ever complete.
 ο νομος γαρ ανθρωπους καθιστησιν αρχιερεις εχοντας ασθενειαν ο λογος δε της ορκωμοσιας της μετα τον νομον υιον εις τον αιωνα τετελειωμενον
- 1 Đại ý điều chúng ta mới nói đó, là chúng ta có một thầy tế lễ thượng phẩm, ngồi bên hữu ngai của Đấng tôn nghiêm trong các tầng trời,
Now of the things we are saying this is the chief point: We have such a high priest, who has taken his place at the right hand of God's high seat of glory in heaven,
 κεφαλαιον δε επι τοις λεγομενοις τοιουτον εχομεν αρχιερα ος εκαθισεν εν δεξια του θρονου της μεγαλωσυνης εν τοις ουρανοις
- 2 làm chức việc nơi thánh và đền tạm thật, bởi Chúa dựng lên, không phải bởi một người nào.
As a servant of the holy things and of the true Tent, which was put up by God, not by man.
 των αγιων λειτουργος και της σκηνης της αληθινης ην επηξεν ο κυριος και ουκ ανθρωπος
- 3 Phàm thầy tế lễ thượng phẩm đã được lập lên là để dâng lễ vật và hi sinh; vậy thì Đấng này cũng cần phải dâng vật gì.
Now every high priest is given authority to take to God the things which are given and to make offerings; so that it is necessary for this man, like them, to have something for an offering.
 πας γαρ αρχιερευς εις το προσφερειν δωρα τε και θυσιας καθισταται οθεν αναγκαιον εχειν τι και τουτον ο προσενεγκη
- 4 Nếu Ngài còn ở thế gian, thì Ngài chẳng phải là thầy tế lễ, vì ở thế gian có những thầy tế lễ dâng lễ vật theo luật pháp dạy,
If he had been on earth he would not have been a priest at all, because there are other priests who make the offerings ordered by the law;
 ει μεν γαρ ην επι γης ουδ αν ην ιερευς οντων των ιερεων των προσφεροντων κατα τον νομον τα δωρα

- 5 và giữ sự thờ phượng, sự thờ phượng đó chẳng qua là hình và bóng của những sự trên trời mà thôi, cũng như khi Mô-i-se gần dựng đền tạm, thì Đức Chúa Trời phán bảo rằng: Hãy cẩn thận, làm mọi việc theo như kiểu mẫu đã chỉ cho ngươi tại trên núi.
Being servants of that which is a copy and an image of the things in heaven, as Moses, when he was about to make the Tent, had special orders from God: for, See, he said, that you make everything like the design which you saw in the mountain.
οιτινες υποδειγματι και σκια λατρευουσιν των επουρανιων καθως κεχηματισται μοσης μελλων επιτελειν την σκηνην ορα γαρ φησιν ποιησης παντα κατα τον τυπον τον δειχθεντα σοι εν τω ορει
- 6 Nhưng thầy tế lễ thượng phẩm chúng ta đã được một chức vụ rất tôn trọng hơn, vì Ngài là Đấng trung bảo của giao ước tốt hơn, mà giao ước ấy lập lên trên lời hứa tốt hơn.
But now his position as priest is higher. because through him God has made a better agreement with man, based on the giving of better things.
νυνι δε διαφορωτερας τετευχεν λειτουργιας οσω και κρειττονος εστιν διαθηκης μεσιτης ητις επι κρειττοσιν επαγγελιας νενομοθετηται
- 7 Vì nếu ước thứ nhất không thiếu gì, thì chẳng có chỗ nào lập ước thứ hai.
For if that first agreement had been as good as possible, there would have been no place for a second.
ει γαρ η πρωτη εκεινη ην αμεμπτος ουκ αν δευτερας εξητειτο τοπος
- 8 Và, trong những lời này thật có ý trách, là lời Đức Chúa Trời phán cùng dân Giu-đa rằng: Chúa phán: kìa, như kỳ đến, Khi đó ta sẽ cùng nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa lập một ước mới,
For, protesting against them, he says, See, the days are coming when I will make a new agreement with the house of Israel, and with the house of Judah;
μεμφομενος γαρ αυτοις λεγει ιδου ημεραι ερχονται λεγει κυριος και συντελεσω επι τον οικον ισραηλ και επι τον οικον ιουδα διαθηκην καινην
- 9 Không phải như ước ta đã lập với tổ tiên chúng nó, Trong ngày ta cầm tay họ dẫn ra khỏi xứ Ê-díp-tô. Vì họ không bền giữ lời ước ta, Nên ta không đoái xem họ, ấy là lời Chúa phán.
Not like the agreement which I made with their fathers when I took them by the hand, to be their guide out of the land of Egypt; for they did not keep the agreement with me, and I gave them up, says the Lord.
ου κατα την διαθηκην ην ποιησα τοις πατρασιν αυτων εν ημερα επιλαβομενου μου της χειρος αυτων εξαγαγειν αυτους εκ γης αιγυπτου οτι αυτοι ουκ ενεμειναν εν τη διαθηκη μου καγω ημελησα αυτων λεγει κυριος
- 10 Chúa lại phán: Đây là lời ước mà ta sẽ lập với nhà Y-sơ-ra-ên Sau những ngày đó: Ta sẽ để luật pháp ta trong trí họ Và ghi tạc vào lòng; Ta sẽ làm Đức Chúa Trời họ, Họ sẽ làm dân ta.
For this is the agreement which I will make with the people of Israel after those days: I will put my laws into their minds, writing them in their hearts: and I will be their God, and they will be my people:
οτι αυτη η διαθηκη ην διαθησομαι τω οικω ισραηλ μετα τας ημερας εκεινας λεγει κυριος διδους νομους μου εις την διανοιαν αυτων και επι καρδι ας αυτων επιγραψω αυτους και εσομαι αυτοις εις θεον και αυτοι εσονται μοι εις λαον

- 11** Trong vòng họ sẽ chẳng có ai dạy bảo công dân mình Và anh em mình, rằng: Hãy nhìn biết Chúa; Vì hết thảy trong vòng họ, Từ kẻ rất nhỏ cho đến kẻ rất lớn đều sẽ biết ta,
 And there will be no need for every man to be teaching his brother, or his neighbour, saying, This is the knowledge of the Lord: for they will all have knowledge of me, great and small.
 και ου μη διδαξωσιν εκαστος τον πλησιον αυτου και εκαστος τον αδελφον αυτου λεγων γνωθι τον κυριον οτι παντες ειδησουσιν με απο μικρου αυτων εως μεγαλου αυτων
- 12** Nhưn ta sẽ tha sự gian ác của họ, Và không nhớ đến tội lỗi họ nữa.
 And I will have mercy on their evil-doing, and I will not keep their sins in mind.
 οτι ιλεως εσομαι ταις αδικιαις αυτων και των αμαρτιων αυτων και των ανομιων αυτων ου μη μνησθω ετι
- 13** Gọi ước đó là ước mới, thì đã xưng ước trước là cũ; và, điều chi đã cũ đã già, thì gần tiêu mất đi.
 When he says, A new agreement, he has made the first agreement old. But anything which is getting old and past use will not be seen much longer.
 εν τω λεγειν καινην πεπαλαιωκεν την πρωτην το δε παλαιουμενον και γηρασκον εγγυς αφανισμου
- 1** Ước trước cũng có những luật về việc thờ phượng và một nơi thánh dưới đất.
 Now the first agreement had its rules of worship, and a holy order.
 ειχεν μεν ουν και η πρωτη σκηνη δικαιωματα λατρειας το τε αγιον κοσμικον
- 2** Và, một đền tạm đã dựng lên: phần thứ nhứt gọi là nơi thánh, có chơn đèn, bàn và bánh bày ra;
 For the first Tent was made ready, having in it the vessels for the lights and the table and the ordering of the bread; and this is named the holy place.
 σκηνη γαρ κατεσκευασθη η πρωτη εν η η τε λυχνια και η τραπεζα και η προθεσις των αρτων ητις λεγεται αγια
- 3** rồi đến phía trong màn thứ hai, tức là phần gọi là nơi rất thánh,
 And inside the second veil was the place which is named the Holy of holies;
 μετα δε το δευτερον καταπετασμα σκηνη η λεγομενη αγια αγιων
- 4** có lư hương bằng vàng và hòm giao ước, toàn bọc bằng vàng. Trong hòm có một cái bình bằng vàng đựng đầy ma-na, cây gậy trổ hoa của A-rôn, và hai bảng giao ước;
 Having a vessel of gold in it for burning perfumes, and the ark of the agreement, which was covered with gold and which had in it a pot made of gold for the manna, and Aaron's rod which put out buds, and the stones with the writing of the agreement;
 χρυσουν εχουσα θυμιατηριον και την κιβωτον της διαθηκης περικεκαλυμμενη παντοθεν χρυσιω εν η σταμνος χρυση εχουσα το μαννα και η ραβδος ααρων η βλαστησασα και αι πλακες της διαθηκης
- 5** phía trên có hai chên-ru-bin vinh hiển, bóng nó che phủ nơi chuộc tội. Nhưng đây không phải dịp kể các điều đó cho rõ ràng.
 And over it were the winged ones of glory with their wings covering the mercy-seat; about which it is not possible now to say anything in detail.
 υπερανω δε αυτης χερουβιμ δοξης κατασκιαζοντα το ιλαστηριον περι ων ουκ εστιν νυν λεγειν κατα μερος

- 6 Các vật đã sắp đặt như vậy, hằng ngày những thầy tế lễ vào phần thứ nhứt trong đền tạm, dâng làm trọn việc tế lễ;
Now while these things were in existence, the priests went into the first Tent at all times, for prayer and the making of offerings.
τουτων δε ουτως κατεσκευασμενων εις μεν την πρωτην σκηνην διαπαντος εισιασιν οι ιερεις τας λατρειας επιτελουντες
- 7 nhưng, phần thứ hai, thì mỗi năm một lần chỉ một mình thầy tế lễ thượng phẩm vào, chẳng bao giờ mà không đem huyết dâng vì chính mình và vì sự lầm lỗi dân chúng.
But only the high priest went into the second, once a year, not without making an offering of blood for himself and for the errors of the people:
εις δε την δευτεραν απαξ του ενιαυτου μονος ο αρχιερευς ου χωρις αιματος ο προσφερει υπερ εαυτου και των του λαου αγνοηματων
- 8 Đức Thánh Linh lấy đó chỉ ra rằng hễ đền tạm thứ nhứt đương còn, thì đường vào nơi rất thánh chưa mở.
The Holy Spirit witnessing by this that the way into the holy place had not at that time been made open, while the first Tent was still in being;
τουτο δηλουντος του πνευματος του αγιου μηπω πεφανερωσθαι την των αγιων οδον επι της πρωτης σκηνης εχουσης στασιν
- 9 Ấy l một hình bóng chỉ về đời bây giờ, để tỏ rằng các lễ vật và hi sinh dâng đó, không có thể làm cho kẻ thờ phượng được vẹn lành về lương tâm.
And this is an image of the present time; when the offerings which are given are not able to make the heart of the worshipper completely clean,
ητις παραβολη εις τον καιρον τον ενεστηκοτα καθ ον δωρα τε και θυσιαι προσφερονται μη δυναμεναι κατα συνειδησιν τελειωσαι τον λατρευοντα
- 10 Đó chẳng qua là mạng lịnh của xác thịt, cũng như các kỳ ăn, uống rửa sạch, chỉ lập cho đến kỳ hoán cải vậy.
Because they are only rules of the flesh, of meats and drinks and washings, which have their place till the time comes when things will be put right.
μονον επι βρωμασιν και πομασιν και διαφοροις βαπτισμοις και δικαιωμασιν σαρκος μεχρι καιρου διορθωσεως επικειμενα
- 11 Nhưng Đấng Christ đã hiện đến làm thầy tế lễ thượng phẩm của những sự tốt lành sau này; Ngài đã vượt qua đền tạm lớn hơn và trọn vẹn hơn, không phải tay người dựng ra, nghĩa là không thuộc về đời này.
But now Christ has come as the high priest of the good things of the future, through this greater and better Tent, not made with hands, that is to say, not of this world,
χριστος δε παραγενομενος αρχιερευς των μελλοντων αγαθων δια της μειζονος και τελειοτερας σκηνης ου χειροποιητου τουτεστιν ου ταυτης της κτισεως
- 12 Ngài đã vào nơi rất thánh một lần thì đủ hết, không dùng huyết của dê đực và của bò con, nhưng dùng chính huyết mình, mà được sự chuộc tội đời đời.
And has gone once and for ever into the holy place, having got eternal salvation, not through the blood of goats and young oxen, but through his blood.
ουδε δι αιματος τραγων και μοσχων δια δε του ιδιου αιματος εισηλθεν εφαπαξ εις τα αγια αιωνιαν λυτρωσιν ευραμενος
- 13 Vì nếu huyết của dê đực cùng tro bò cái tở mà người ta rưới trên kẻ ô uế còn làm sạch được phần xác thịt họ và nên thánh thay,
For if the blood of goats and oxen, and the dust from the burning of a young cow, being put on the unclean, make the flesh clean:
ει γαρ το αιμα ταυρων και τραγων και σποδος δαμαλεως ραντιζουσα τους κεκοινωμενους αγιαζει προς την της σαρκος καθαροτητα

- 14** huống chi huyết của Đấng Christ, là Đấng nhờ Đức Thánh Linh đời đời, dâng chính mình không tì tích cho Đức Chúa Trời, thì sẽ làm sạch lương tâm anh em khỏi công việc chết, đặt hầu việc Đức Chúa Trời hằng sống, là đường nào!
- How much more will the blood of Christ, who, being without sin, made an offering of himself to God through the Holy Spirit, make your hearts clean from dead works to be servants of the living God?*
- ποσω μαλλον το αιμα του χριστου ος δια πνευματος αιωνιου εαυτον προσηνεγκεν αμωμον τω θεω καθαριει την συνειδησιν υμων απο νεκρων εργων εις το λατρευειν θεω ζωντι*
- 15** Như đó, Ngài là Đấng trung bảo của giao ước mới, để khi Ngài chịu chết mà chuộc tội đã phạm dưới giao ước cũ, thì những kẻ được kêu gọi nhận lãnh cơ nghiệp đời đời đã hứa cho mình.
- And for this cause it is through him that a new agreement has come into being, so that after the errors under the first agreement had been taken away by his death, the word of God might have effect for those who were marked out for an eternal heritage.*
- και δια τουτο διαθηκης καινης μεσιτης εστιν οπως θανατου γενομενου εις απολυτρωσιν των επι τη πρωτη διαθηκη παραβασεων την επαγγελιαν λαβωσιν οι κεκλημενοι της αιωνιου κληρονομιας*
- 16** Vì khi có chúc thơ, thì cần phải đời đến kẻ trối chết đã hứa cho mình.
- Because where there is a testament, there has to be the death of the man who made it.*
- οπου γαρ διαθηκη θανατον αναγκη φερεσθαι του διαθεμενου*
- 17** Chúc thơ chỉ có giá trị sau khi chết, và hễ kẻ trối còn sống thì nó không có quyền gì.
- For a testament has effect after death; for what power has it while the man who made it is living?*
- διαθηκη γαρ επι νεκροις βεβαια επει μηποτε ισχυει οτε ζη ο διαθεμενος*
- 18** Ấy v y, chính giao ước trước nào chẳng phải là không dùng máu mà lập.
- So that even the first agreement was not made without blood.*
- οθεν ουδ η πρωτη χωρις αιματος εγκεκαινισται*
- 19** Lúc Môi-se phán mọi điều răn của luật pháp cho dân chúng, có lấy máu của bò con và dê đực, với nước, dây nhung đỏ tía và nhánh ngưi tất rảy trên sách cùng trên cả dân chúng,
- For when Moses had given all the rules of the law to the people, he took the blood of goats and young oxen, with water and red wool and hyssop, and put it on the book itself and on all the people,*
- λαληθεισης γαρ πασης εντολης κατα νομον υπο μουσεως παντι τω λαω λαβων το αιμα των μοσχων και τραγων μετα υδατος και εριου κοκκινου και υσσωπου αυτο τε το βιβλιον και παντα τον λαον ερραντισεν*
- 20** mà nó rằng: Đây là huyết của sự giao ước mà Đức Chúa Trời đã dạy lập với các ngươi.
- Saying, This blood is the sign of the agreement which God has made with you.*
- λεγων τουτο το αιμα της διαθηκης ης ενετειλατο προς υμας ο θεος*

- 21 Đoạn, người cũng lấy huyết rảy đền tạm cùng mọi đồ thờ.
And the blood was put on the Tent and all the holy vessels in the same way.
και την σκηνην δε και παντα τα σκευη της λειτουργιας τω αιματι ομοιως ερραντισεν
- 22 Theo luật pháp thì hầu hết mọi vật đều nhờ huyết mà được sạch: không đổ huyết thì không có sự tha thứ.
And by the law almost all things are made clean with blood, and without blood there is no forgiveness.
και σχεδον εν αιματι παντα καθαριζεται κατα τον νομον και χωρις αιματεκχυσιας ου γινεται αφεσις
- 23 Vậy, nếu những tượng chỉ về các vật trên trời đã phải nhờ cách ấy mà được sạch, thì chính các vật trên trời phải nhờ của lễ càng quý trọng hơn nữa để được sạch.
For this cause it was necessary to make the copies of the things in heaven clean with these offerings; but the things themselves are made clean with better offerings than these.
αναγκη ουν τα μεν υποδειγματα των εν τοις ουρανοις τουτοις καθαριζεσθαι αυτα δε τα επουρανια κρειττοσιν θυσιαις παρα ταυτας
- 24 Vả Đấng Christ chẳng phải vào nơi thánh bởi tay người làm ra, theo kiểu mẫu nơi thánh thật, bèn là vào chính trong trời, để bây giờ vì chúng ta hiện ra trước mặt Đức Chúa Trời.
For Christ did not go into a holy place which had been made by men's hands as the copy of the true one; but he went into heaven itself, and now takes his place before the face of God for us.
ου γαρ εις χειροποιητα αγια εισηλθεν ο χριστος αντιτυπα των αληθινων αλλ εις αυτον τον ουρανον νυν εμφανισθηναι τω προσωπω του θεου υπερ ημων
- 25 Ấy ch ng phải là dâng chính mình Ngài nhiều lần, như thầy tế lễ thượng phẩm mỗi năm vào trong nơi rất thánh mà dâng huyết không phải là huyết mình;
And he did not have to make an offering of himself again and again, as the high priest goes into the holy place every year with blood which is not his;
ουδ ινα πολλακις προσφερη εαυτον ωσπερ ο αρχιερευς εισερχεται εις τα αγια κατ ενιαυτον εν αιματι αλλοτριω
- 26 bằng chẳng vậy, thì từ buổi sáng thế đến nay, Ngài đã phải chịu khổ nhiều lần rồi. Nhưng hiện nay đến cuối cùng các thời đại, Ngài đã hiện ra chỉ một lần, dâng mình làm tế lễ để cất tội lỗi đi.
For then he would have undergone a number of deaths from the time of the making of the world: but now he has come to us at the end of the old order, to put away sin by the offering of himself.
επει εδει αυτον πολλακις παθειν απο καταβολης κοσμου νυν δε απαξ επι συντελεια των αιωνων εις αθετησιν αμαρτιας δια της θυσιας αυτου πεφαν ερωται
- 27 Theo như đã định cho loài người phải chết một lần, rồi chịu phán xét,
And because by God's law death comes to men once, and after that they are judged;
και καθ οσον αποκειται τοις ανθρωποις απαξ αποθανειν μετα δε τουτο κρισις

28 cũng vậy, Đấng Christ đã dâng mình chỉ một lần đặng cất tội lỗi của nhiều người; Ngài lại sẽ hiện ra lần thứ hai, không phải để cất tội lỗi đi nữa, nhưng để ban sự cứu rỗi cho kẻ chờ đợi Ngài.

So Christ, having at his first coming taken on himself the sins of men, will be seen a second time, without sin, by those who are waiting for him, for their salvation.

ουτως ο χριστος απαξ προσενεχθεις εις το πολλων ανενεγκειν αμαρτιας εκ δευτερου χωρις αμαρτιας οφθησεται τοις αυτον απεκδεχομενοις εις σωτηριαν

1 Và, luật pháp chỉ là bóng của sự tốt lành ngày sau, không có hình thật của các vật, nên không bao giờ cây tế lễ mỗi năm hằng dâng như vậy, mà khiến kẻ đến gần Đấng Chúa Trời trở nên trọn lành được.

For the law, being only a poor copy of the future good things, and not the true image of those things, is never able to make the people who come to the altar every year with the same offerings completely clean.

σκιαν γαρ εχων ο νομος των μελλοντων αγαθων ουκ αυτην την εικονα των πραγματων κατ ενιαυτον ταις αυταις θυσιαις ας προσφερουσιν εις το διηνεκες ουδεποτε δυναται τους προσερχομενους τελειωσαι

2 Nếu được, thì những kẻ thờ phượng đã một lần được sạch rồi, lương tâm họ không còn biết tội nữa, nhưn đó, há chẳng thôi dâng tế lễ hay sao? For if this had been possible, would there not have been an end of those offerings, because the worshippers would have been made completely clean and would have been no longer conscious of sins?

επει ουκ αν επαυσαντο προσφερομεναι δια το μηδεμιαν εχειν ετι συνειδησιν αμαρτιων τους λατρευοντας απαξ κεκαθαρμενους

3 Trái lại, những tế lễ đó chẳng qua là mỗi năm nhắc cho nhớ lại tội lỗi.

But year by year there is a memory of sins in those offerings.

αλλ εν αυταις αναμνησις αμαρτιων κατ ενιαυτον

4 Vì huyết của bò đực và dê đực không thể cất tội lỗi đi được.

Because it is not possible for the blood of oxen and goats to take away sins.

αδυνατον γαρ αιμα ταυρων και τραγων αφαιρειν αμαρτιας

5 Bởi vậy cho nên, Đấng Christ khi vào thế gian, phán rằng: Chúa chẳng muốn hy sinh, cũng chẳng muốn lễ vật, Nhưng Chúa đã sắm sửa một thân thể cho tôi.

So that when he comes into the world, he says, You had no desire for offerings, but you made a body ready for me;

διο εισερχομενος εις τον κοσμον λεγει θυσιαν και προσφοραν ουκ ηθελησας σωμα δε κατηρτισω μοι

6 Chúa chẳng nhậm của lễ thiêu, cũng chẳng nhậm của lễ chuộc tội.

You had no joy in burned offerings or in offerings for sin.

ολοκαυτωματα και περι αμαρτιας ουκ ευδοκησας

7 Tôi bèn nói: Hỡi Đấng Chúa Trời, nay tôi đến Trong sách có chép về tôi Tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.

Then I said, See, I have come to do your pleasure, O God (as it is said of me in the roll of the book).

τοτε ειπον ιδου ηκω εν κεφαλιδι βιβλιου γεγραπται περι εμου του ποιησαι ο θεος το θελημα σου

- 8 Trước đã nói: Chúa chẳng muốn, chẳng nhậm những hi sinh, lễ vật, của lễ thiêu, của lễ chuộc tội, đó là theo luật pháp dạy; sau lại nói: Đây này, tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.
After saying, You had no desire for offerings, for burned offerings or offerings for sin (which are made by the law) and you had no pleasure in them,
ανωτερον λεγων οτι θυσιαν και προσφοραν και ολοκαυτωματα και περι αμαρτιας ουκ ηελησας ουδε ευδοκησας αιτινες κατα τον νομον προσφερονται
- 9 Vậy thì, Chúa đã bỏ điều trước, đặt lập điều sau.
Then he said, See, I have come to do your pleasure. He took away the old order, so that he might put the new order in its place.
τοτε ειρηκεν ιδου ηκω του ποιησαι ο θεος το θελημα σου αναιρει το πρωτον ινα το δευτερον στηση
- 10 Ấy l theo ý muốn đó mà chúng ta được nên thánh nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Jêsus Christ một lần đủ cả.
By that pleasure we have been made holy, by the offering of the body of Jesus Christ once and for ever.
εν ω θεληματι ηγιασμενοι εσμεν οι δια της προσφορας του σωματος του ιησου χριστου εφαπαξ
- 11 Phàm thầy tế lễ mỗi ngày đứng hầu việc và năng dâng của lễ đồng một thức, là của lễ không bao giờ cất tội lỗi được,
And every priest takes his place at the altar day by day, doing what is necessary, and making again and again the same offerings which are never able to take away sins.
και πας μεν ιερευς εστηκεν καθ ημεραν λειτουργων και τας αυτας πολλακις προσφερων θυσιας αιτινες ουδεποτε δυναται περιελειν αμαρτιας
- 12 còn như Đấng này, đã vì tội lỗi dâng chỉ một của lễ, rồi ngồi đòi đòi bên hữu Đức Chúa Trời.
But when Jesus had made one offering for sins for ever, he took his place at the right hand of God;
αυτος δε μιαν υπερ αμαρτιων προσενεγκας θυσιαν εις το διηνεκες εκαθισεν εν δεξια του θεου
- 13 từ rày về sau đương đợi những kẻ thù nghịch Ngài bị để làm bệ dưới chơn Ngài vậy.
And has been waiting there from that time, till all who are against him are made a foot-rest for his feet.
το λοιπον εκδεχομενος εως τεθωσιν οι εχθροι αυτου υποποδιον των ποδων αυτου
- 14 Vì nhờ dâng chỉ một của tế lễ, Ngài làm cho những kẻ nên thánh được trọn vẹn đời đời.
Because by one offering he has made complete for ever those who are made holy.
μια γαρ προσφορα τετελειωκεν εις το διηνεκες τους αγιαζομενους
- 15 Đức Thánh Linh cũng làm chứng cho chúng ta như vậy; vì đã phán rằng:
And the Holy Spirit is a witness for us: for after he had said,
μαρτυρει δε ημιν και το πνευμα το αγιον μετα γαρ το προειρηκεναι

- 16 Chúa phán: Đây là giao ước ta lập với chúng nó Sau những ngày đó, Ta sẽ để luật pháp ta vào lòng chúng nó Và ghi tạc nơi trí khôn,
This is the agreement which I will make with them after those days, says the Lord; I will put my laws in their hearts, writing them in their minds; he said,
αυτη η διαθηκη ην διαθησομαι προς αυτους μετα τας ημερας εκεινας λεγει κυριος διδους νομους μου επι καρδιας αυτων και επι των διανοιων αυτων επιγραφω αυτους
- 17 Lại phán: Ta sẽ chẳng còn nhớ đến tội lỗi gian ác của chúng nó nữa.
And I will keep no more memory of their sins and of their evil-doings.
και των αμαρτιων αυτων και των ανομιων αυτων ου μη μνησθω επι
- 18 Bởi hễ có sự tha thứ thì không cần dâng của lễ vì tội lỗi nữa.
Now where there is forgiveness of these, there is no more offering for sin.
οπου δε αφεις τούτων ουκετι προσφορα περι αμαρτιας
- 19 Hỡi anh em, vì chúng ta nhờ huyết Đức Chúa Jêsus được dọn dĩ vào nơi rất thánh,
So then, my brothers, being able to go into the holy place without fear, because of the blood of Jesus,
εχοντες ουν αδελφοι παρησιαν εις την εισοδον των αγιων εν τω αιματι ιησου
- 20 bởi đường mới và sống mà Ngài đã mở ngang qua cái màn, nghĩa là ngang qua xác Ngài,
By the new and living way which he made open for us through the veil, that is to say, his flesh;
ην ενεκαινισεν ημιν οδον προσφατον και ζωσαν δια του καταπετασματος τουτεστιν της σαρκος αυτου
- 21 lại vì chúng ta có một thầy tế lễ lớn đã lập lên cai trị nhà Đức Chúa Trời,
And having a great priest over the house of God,
και ιερα μεγαν επι τον οικον του θεου
- 22 nên chúng ta hãy lấy lòng thật thà với đức tin đầy đầy trọn vẹn, lòng được tưới sạch khỏi lương tâm xấu, thân thể rửa bằng nước trong, mà đến gần Chúa.
Let us go in with true hearts, in certain faith, having our hearts made free from the sense of sin and our bodies washed with clean water:
προσερχομεθα μετα αληθινης καρδιας εν πληροφορια πιστεως ερραντισμενοι τας καρδιας απο συνειδησεως πονηρας και λελουμενοι το σωμα υδατι καθαρω
- 23 Hãy cầm giữ sự làm chứng về điều trông cậy chúng ta chẳng chuyển lay, vì Đấng đã hứa cùng chúng ta là thành tín.
Let us keep the witness of our hope strong and unshaking, for he is true who has given his word:
κατεχωμεν την ομολογιαν της ελπιδος ακλινη πιστος γαρ ο επαγγελιαμενος

- 24 Ai nầy hãy coi sóc nhau để khuyên giục về lòng yêu thương và việc tốt lành;
And let us be moving one another at all times to love and good works;
και κατανοωμεν αλληλους εις παροξυσμον αγαπης και καλων εργαων
- 25 chớ bỏ qua sự nhóm lại như mấy kẻ quen làm, nhưng phải khuyên bảo nhau, và hễ anh em thấy ngày ấy hầu gần chừng nào, thì càng phải làm như vậy chừng nấy.
Not giving up our meetings, as is the way of some, but keeping one another strong in faith; and all the more because you see the day coming near.
μη εγκαταλειποντες την επισυναγωγην εαυτων καθως εθος τισιν αλλα παρακαλουντες και τοσουτω μαλλον οσω βλεπετε εγγιζουσιν την ημεραν
- 26 Vì nếu chúng ta đã nhận biết lẽ thật rồi, mà lại cố ý phạm tội, thì không còn có tế lễ chuộc tội nữa,
For if we do evil on purpose after we have had the knowledge of what is true, there is no more offering for sins,
εκουσιως γαρ αμαρτανοντων ημων μετα το λαβειν την επιγνωσιν της αληθειας ουκετι περι αμαρτιων απολειπεται θυσια
- 27 nhưng chỉ có sự đợi chờ kinh khiếp về sự phán xét, và lửa hừng sẽ đốt cháy kẻ bội nghịch mà thôi.
But only a great fear of being judged, and of the fire of wrath which will be the destruction of the haters of God.
φοβερα δε τις εκδοχη κρισεως και πυρος ζηλος εσθιειν μελλοντος τους υπεναντιους
- 28 Ai đã phạm luật pháp Môi-se, nếu có hai ba người làm chứng, thì chết đi không thương xót,
A man who has gone against the law of Moses is put to death without pity on the word of two or three witnesses:
αθετησας τις νομον μουσεως χωρις οικτιρμων επι δυσιν η τρισιν μαρτυσιν αποθνησκει
- 29 huống chi kẻ giày đạp Con Đức Chúa Trời, coi huyết của giao ước, tức là huyết mà mình nhờ nên thánh, là ô uế, lại khinh lờn Đức Thánh Linh ban ơn, thì anh em há chẳng tưởng rằng người ấy đáng bị hình rất nghiêm đoán phạt hay sao?
But will not the man by whom the Son of God has been crushed under foot, and the blood of the agreement with which he was washed clean has been taken as an unholy thing, and who has had no respect for the Spirit of grace, be judged bad enough for a very much worse punishment?
ποσω δοκειτε χειρονος αξιωθησεται τιμωριας ο τον υιον του θεου καταπατησας και το αιμα της διαθηκης κοινον ηγησαμενος εν ω ηγιασθη και το πνευμα της χαριτος ενυβρισας
- 30 Vì chúng ta biết Đấng đã phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta; ta sẽ báo ứng, ấy là lời Chúa phán. Lại rằng: Chúa sẽ xét đoán dân mình.
For we have had experience of him who says, Punishment is mine, I will give reward. And again, The Lord will be judge of his people.
οιδαμεν γαρ τον ειποντα εμοι εκδικησις εγω ανταποδωσω λεγει κυριος και παλιν κυριος κρινει τον λαον αυτου
- 31 Sa vào tay Đức Chúa Trời hằng sống là sự đáng kinh khiếp thay!
We may well go in fear of falling into the hands of the living God.
φοβερον το εμπεισειν εις χειρας θεου ζωντος

- 32 **Hãy nhớ lại những lúc ban đầu đó, anh em đã được soi sáng rồi, bèn chịu cơn chiến trận lớn về những sự đau đớn:**
But give thought to the days after you had seen the light, when you went through a great war of troubles;
αναμνησκεσθε δε τας προτερον ημερας εν αις φωτισθεντες πολλην αθλησιν υπεμεινατε παθηματων
- 33 **phần thì chịu sỉ nhục, gặp gian nan, như làm trò cho thiên hạ xem, phần thì chia khổ với những kẻ bị đối đãi đồng một cách.**
In part, in being attacked by angry words and cruel acts, before the eyes of everyone, and in part, in being united with those who were attacked in this way.
τουτο μεν ονειδισμοις τε και θλιψεσιν θεατριζομενοι τουτο δε κοινωνοι των ουτως αναστρεφομενων γενηθεντες
- 34 **Vì anh em đã thương xót kẻ bị tù, và vui lòng chịu của cải mình bị cướp, bởi biết mình có của cải quý hơn hằng còn luôn.**
For you had pity on those who were in prison, and had joy in the loss of your property, in the knowledge that you still had a better property and one which you would keep for ever.
και γαρ τοις δεσμοις μου συνεπαθησατε και την αρπαγην των υπαρχοντων υμων μετα χαρας προσεδεξασθε γινωσκοντες εχειν εν εαυτοις κρειττον α υπαρξιν εν ουρανοις και μενουσαν
- 35 **Vậy chớ bỏ lòng dạn dĩ mình, vốn có một phần thưởng lớn đã để dành cho.**
So do not give up your hope which will be greatly rewarded.
μη αποβαλητε ουν την παρρησιαν υμων ητις χει μισθαποδοσιαν μεγαλην
- 36 **Vì anh em cần phải nhịn nhục, hầu cho khi đã làm theo ý muốn Đức Chúa Trời rồi, thì được như lời đã hứa cho mình.**
For, having done what was right in God's eyes, you have need of waiting before his word has effect for you.
υπομονης γαρ εχετε χρειαν ινα το θελημα του θεου ποιησαντες κοιμισησθε την επαγγελιαν
- 37 **Còn ít lâu, thật ít lâu nữa, Thì Đấng đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu.**
In a very little time he who is coming will come; he will not be slow.
ετι γαρ μικρον οσον οσον ο ερχομενος ηξει και ου χρονιει
- 38 **Người công bình của ta sẽ cậy đức tin mà sống, Nhưng nếu lui đi thì linh hồn ta chẳng lấy làm đẹp chút nào.**
But the upright man will be living by his faith; and if he goes back, my soul will have no pleasure in him.
ο δε δικαιος εκ πιστεως ζησεται και εαν υποστειληται ουκ ευδοκει η ψυχη μου εν αυτω
- 39 **Về phần chúng ta, nào phải là kẻ lui đi cho hư mất đâu, bèn là kẻ giữ đức tin cho linh hồn được cứu rồi.**
But we are not of those who go back to destruction; but of those who have faith even to the salvation of the soul.
ημεις δε ουκ εσμεν υποστολης εις απωλειαν αλλα πιστεως εις περιποιησιν ψυχης
- 1 **Vả, đức tin là sự biết chắc vững vàng của những điều mình đương trông mong là bằng có của những điều mình chẳng xem thấy.**
Now faith is the substance of things hoped for, and the sign that the things not seen are true.
εστιν δε πιστις ελπιζομενων υποστασις πραγατων ελεγχος ου βλεπομενων

- 2 Ay I nhờ đức tin mà các đấng thuở xưa đã được lời chứng tốt.
For by it our fathers had God's approval.
εν ταυτη γαρ εμαρτυρηθησαν οι πρεσβυτεροι
- 3 Bởi đức tin, chúng ta biết rằng thế gian đã làm nên bởi lời của Đức Chúa Trời, đến nỗi những vật bày ra đó đều chẳng phải từ vật thấy được mà đến.
By faith it is clear to us that the order of events was fixed by the word of God, so that what is seen has not been made from things which only seem to be.
πιστει νοουμεν κατηρτισθαι τους αιωνας ρηματι θεου εις το μη εκ φαινομενων τα βλεπομενα γεγονεναι
- 4 Bởi đức tin, A-bên đã dâng cho Đức Chúa Trời một tế lễ tốt hơn của Ca-in, và được xưng công bình, vì Đức Chúa Trời làm chứng về người rằng Ngài nhậm lễ vật ấy; lại cũng nhờ đó dầu người chết rồi, hãy còn nói.
By faith Abel made a better offering to God than Cain, and he had witness through it of his righteousness, God giving his approval of his offering: and his voice still comes to us through it though he is dead.
πιστει πλειονα θυσιαν αβελ παρα καιν προσηνεγκεν τω θεω δι ης εμαρτυρηθη ειναι δικαιος μαρτυρουντος επι τοις δωροις αυτου του θεου και δι αυτης αποθανων επι λαλειται
- 5 Bởi đức tin, Hê-nóc được cất lên và không hề thấy sự chết; người ta không thấy người nữa, vì Đức Chúa Trời đã tiếp người lên. Bởi chung trước khi được tiếp lên, người đã được chứng rằng mình ở vừa lòng Đức Chúa Trời rồi.
By faith Enoch was taken up to heaven so that he did not see death; he was seen no longer, for God took him away: for before he was taken, witness had been given that he was well-pleasing to God:
πιστει ενωχ μετετεθη του μη ιδειν θανατον και ουχ ευρισκετο διοτι μετεθηκεν αυτον ο θεος προ γαρ της μεταθεσεως αυτου μεμαρτυρηται ευηρεσ τηκεναι τω θεω
- 6 Vả, không có đức tin, thì chẳng hề có thể nào ở cho đẹp ý Ngài; vì kẻ đến gần Đức Chúa Trời phải tin rằng có Đức Chúa Trời, và Ngài là Đấng hay thưởng cho kẻ tìm kiếm Ngài.
And without faith it is not possible to be well-pleasing to him, for it is necessary for anyone who comes to God to have the belief that God is, and that he is a rewarder of all those who make a serious search for him.
χωρις δε πιστεως αδυνατον ευαρεστησαι πιστευσαι γαρ δει τον προσερχομενον τω θεω οτι εστιν και τοις εκζητουσιν αυτον μισθαποδοτης γινεται
- 7 Bởi đức tin, Nô-ê được Chúa mách bảo cho về những việc chưa thấy, và người thành tâm kính sợ, đóng một chiếc tàu để cứu nhà mình; bởi đó người định tội thế gian, và trở nên kẻ kế tự của sự công bình đến từ đức tin vậy.
By faith Noah, being moved by the fear of God, made ready an ark for the salvation of his family, because God had given him news of things which were not seen at the time; and through it the world was judged by him, and he got for his heritage the righteousness which is by faith.
πιστει χρηματισθεις νοε περι των μηδεπω βλεπομενων ευλαβηθεις κατεσκευασεν κιβωτον εις σωτηριαν του οικου αυτου δι ης κατεκρινεν τον κοσμον και της κατα πιστιν δικαιοσυνης εγενετο κληρονομος

- 8** Bối đức tin, Áp-ra-ham vâng lời Chúa gọi, đi đến xứ mình sẽ nhận làm cơ nghiệp: người đi mà không biết mình đi đâu.
By faith Abraham did as God said when he was ordered to go out into a place which was to be given to him as a heritage, and went out without knowledge of where he was going.
πιστει καλουμενος αβρααμ υπηκουσεν εξελθειν εις τον τοπον ον ημελλεν λαμβανειν εις κληρονομιαν και εξηλθεν μη επισταμενος που ερχεται
- 9** Bối đức tin, người kiêu ngạo trong xứ đã hứa cho mình, như trên đất ngoại quốc, ở trong các trại, cũng như Y-sác và Gia-cóp, là kẻ đồng kẻ tự mộ t lời hứa với người.
By faith he was a wanderer in the land of the agreement, as in a strange land, living in tents with Isaac and Jacob, who had a part with him in the same heritage:
πιστει παρωκησεν εις την γην της επαγγελιας ως αλλοτριαν εν σικηναις κατοικησας μετα ισαακ και ιακωβ των συγκληρονομων της επαγγελιας της αυτης
- 10** Vì người chờ đợi một thành có nền vững chắc, mà Đức Chúa Trời đã xây cất và sáng lập.
For he was looking for the strong town, whose builder and maker is God.
εξεδεχετο γαρ την τους θεμελιους εχουσαν πολιν ης τεχνητης και δημιουργος ο θεος
- 11** Cũng bởi đức tin mà Sa-ra dẫu có tuổi còn có sức sanh con cái được, vì người tin rằng Đấng hứa cho mình điều đó là thành tín.
And by faith Sarah herself had power to give birth, when she was very old, because she had faith in him who gave his word;
πιστει και αυτη σαρρα δυναμιν εις καταβολην σπερματος ελαβεν και παρα καιρον ηλικιας ετεκεν επει πιστον ηγησατο τον επαγγειλαμενον
- 12** Cũng vì đó mà chỉ một người, lại là một người già yếu, sanh ra muôn vàn con cháu, đông như sao trên trời, như cát bãi biển, không thể đếm được.
So that from one man, who was near to death, came children in number as the stars in heaven, or as the sand by the seaside, which may not be numbered.
διο και αφ ενος εγεννηθησαν και ταυτα νενεκρωμενου καθως τα αστρα του ουρανου τω πληθει και ωσει αμμος η παρα το χειλος της θαλασσης η α ναριθμητος
- 13** Hết thấy những người đó đều chết trong đức tin, chưa nhận lãnh những điều hứa cho mình; chỉ trông thấy và chào mừng những điều đó từ đàng xa, xưng mình là kẻ khách và bộ hành trên đất.
All these came to their end in faith, not having had the heritage; but having seen it with delight far away, they gave witness that they were wanderers and not of the earth.
κατα πιστιν απεθανον ουτοι παντες μη λαβοντες τας επαγγελιας αλλα πορρωθεν αυτας ιδοντες και πεισθεντες και ασπασαμενοι και ομολογησαντες οτι ξενοι και παρεπιδημοι εισιν επι της γης
- 14** Những kẻ nói như thế, tỏ rõ rằng mình đương đi tìm nơi quê hương.
For those who say such things make it clear that they are searching for a country for themselves.
οι γαρ τοιαυτα λεγοντες εμφανιζουσιν οτι πατριδα επιζητουσιν

- 15** Ví thử họ đã tưởng đến nơi quê hương mà mình từ đó đi ra, thì cũng có ngày trở lại,
And truly if they had kept in mind the country from which they went out, they would have had chances of turning back.
και ει μεν εκεινης εμνημονευον αφ ης εξηλθον ειχον αν καιρον ανακαμψαι
- 16** nhưng họ ham mến một quê hương tốt hơn, tức là quê hương ở trên trời; nên Đức Chúa Trời không hổ thẹn mà xưng mình là Đức Chúa Trời củ
a họ, vì Ngài đã sắm sẵn cho họ một thành.
**But now their desire is for a better country, that is to say, for one in heaven; and so it is no shame to God to be named their God; for he has made
ready a town for them.**
νυνι δε κρειττονος ορεγονται τουτεστιν επουρανιου διο ουκ επαισχυνεται αυτους ο θεος θεος επικαλεισθαι αυτων ητοιμασεν γαρ αυτοις πολιν
- 17** Bởi đức tin, Ap-ra-ham dâng Y-sác trong khi bị thử thách: người là kẻ đã nhận lãnh lời hứa, dâng con một mình,
**By faith Abraham made an offering of Isaac, when he was tested: and he with whom the agreement had been made gave up as an offering the
only son of his body,**
πιστει προσενηνοχεν αβρααμ τον ισαακ πειραζομενος και τον μονογενη προσεφερεν ο τας επαγγελιας αναδεξαμενος
- 18** là về con đó mà Đức Chúa Trời có phán rằng: Ấy b i trong Y-sác mà người sẽ có một dòng dõi lấy tên người mà kêu.
Of whom it had been said, From Isaac will your seed take their name:
προς ον ελαληθη οτι εν ισαακ κληθησεται σοι σπερμα
- 19** Người tự nghĩ rằng Đức Chúa Trời cũng có quyền khiến kẻ chết sống lại; cũng giống như từ trong kẻ chết mà người lại được con mình.
Judging that God was able to give life even to the dead; and because of this he did get him back as if from death.
λογισαμενος οτι και εκ νεκρων εγειρειν δυνατος ο θεος οθεν αυτον και εν παραβολη εκομισατο
- 20** Bởi đức tin, Y-sác chúc phước cho Gia-cốp và Ê-sau về những sự hầu đến.
By faith Isaac, blessing Jacob and Esau, gave news of things to come.
πιστει περι μελλοντων ευλογησεν ισαακ τον ιακωβ και τον ησαυ
- 21** Bởi đức tin, Gia-cốp lúc gần chết, chúc phước cho hai con của Giô-sép, và nường trên gậy mình mà lạy.
By faith Jacob gave a blessing to the two sons of Joseph, when he was near to death; and gave God worship, supported by his stick.
πιστει ιακωβ αποθησκων εκαστον των υιων ιωσηφ ευλογησεν και προσεκυνησεν επι το ακρον της ραβδου αυτου
- 22** Bởi đức tin, Giô-sép lúc gần qua đời nói về việc con cháu Y-sơ-ra-ên sẽ đi ra, và truyền lệnh về hài cốt mình.
By faith Joseph, when his end was near, said that the children of Israel would go out of Egypt; and gave orders about his bones.
πιστει ιωσηφ τελευτων περι της εξοδου των υιων ισραηλ εμνημονευσεν και περι των οστων αυτου ενετειλατο
- 23** Bởi đức tin, khi Mô-i-se mới sanh ra, cha mẹ người đem giấu đi ba tháng, vì thấy là một đứa con xinh tốt, không sợ chiếu mạng của vua.
**By faith Moses was kept secretly by his father and mother for three months after his birth, because they saw that he was a fair child; and they
had no fear of the king's orders.**
πιστει μωσης γεννηθεις εκρυβη τριμηνον υπο των πατερων αυτου διοτι ειδον αστειον το παιδιον και ουκ εφοβηθησαν το διαταγμα του βασιλεως

- 24 Bồi đức tin, Môi-se lúc đã khôn lớn, bỏ danh hiệu mình là con trai của công chúa Pha-ra-ôn,
By faith Moses, when he became a man, had no desire to be named the son of Pharaoh's daughter;
πιστει μοσης μεγας γενομενος ηρνησατο λεγεσθαι υιος θυγατρος φαραω
- 25 đành cùng dân Đức Chúa Trời chịu hà hiếp hơn là tạm hưởng sự vui sướng của tội lỗi:
Feeling that it was better to undergo pain with the people of God, than for a short time to have a taste of the pleasures of sin;
μαλλον ελομενος συγκακουχεισθαι τω λαω του θεου η προσκαιρον εχειν αμαρτιας απολαυσιν
- 26 người coi sự sỉ nhục về Đấng Christ là quý hơn của châu báu xứ Ê-díp-tô, vì người ngửa trông sự ban thưởng.
Judging a part in the shame of Christ to be better than all the wealth of Egypt; for he was looking forward to his reward.
μειζονα πλουτον ηγησαμενος των εν αιγυπτω θησαυρων τον ονειδισμον του χριστου απεβλεπεν γαρ εις την μισθαποδοσιαν
- 27 Bồi đức tin, người lìa xứ Ê-díp-tô không sợ vua giận; vì người đứng vững như thấy Đấng không thấy được.
By faith he went out of Egypt, not being turned from his purpose by fear of the wrath of the king; for he kept on his way, as seeing him who is unseen.
πιστει κατελιπεν αιγυπτον μη φοβηθεις τον θυμον του βασιλεως τον γαρ αορατον ως ορων εκαρτερησεν
- 28 Bồi đức tin người giữ lễ Vượt Qua và làm phép rưới huyết, hầu cho đáng hủy diệt chẳng hề hại đến con đầu lòng dân Y-sơ-ra-ên.
By faith he kept the Passover, and put the sign of the blood on the houses, so that the angel of destruction might not put their oldest sons to death.
πιστει πεποιηκεν το πασχα και την προσχυσιν του αιματος ινα μη ο ολοθρευων τα πρωτοτοκα θιγη αυτων
- 29 Bồi đức tin, dân Y-sơ-ra-ên vượt qua Biển đỏ như đi trên đất khô, còn người Ê-díp-tô thử đi qua, bị nuốt mất tại đó.
By faith they went through the Red Sea as if it had been dry land, though the Egyptians were overcome by the water when they made an attempt to do the same.
πιστει διεβησαν την ερυθραν θαλασσαν ως δια ξηρας ης πειραν λαβοντες οι αιγυπτιοι κατεποθησαν
- 30 Bồi đức tin, các tường thành Giê-ri-cô đổ xuống, sau khi người ta đi vòng quanh bảy ngày.
By faith the walls of Jericho came down, after they had been circled for seven days.
πιστει τα τειχη ιεριχω επεσεν κυκλωθεντα επι επτα ημερας
- 31 Bồi đức tin, kỵ nữ Ra-háp không chết với kẻ chẳng tin, vì nàng đã lấy ý tốt tiếp rước các kẻ do thám.
By faith Rahab, the loose woman, was not put to death with those who had gone against God's orders, because she had taken into her house in peace those sent to see the land.
πιστει ρααβ η πορνη ου συναπωλετο τοις απειθησασιν δεξαμενη τους κατασκοπους μετ ειρηνης
- 32 Ta còn nói chi nữa? Vì nếu ta muốn nói về Ghê-dê-ôn, Ba-rác, Sam-sôn, Giép-thê, Đa-vít, Sa-mu-ên và các đấng tiên tri, thì không đủ thì giờ.
What more am I to say? For there would not be time to give the stories of Gideon, Barak, Samson, and Jephthah, of David and Samuel and the prophets:
και τι επι λεγω επιλειψει γαρ με διηγουμενον ο χρονος περι γεδεων βαρακ τε και σαμψων και ιεφθαε δαβιδ τε και σαμουηλ και των προφητων

- 33 Những người đó bởi đức tin đã thắng được các nước, làm sự công bình, được những lời hứa, bịt mồm sư tử,
Who through faith overcame kingdoms, did righteousness, got their reward, kept the mouths of lions shut,
οι δια πιστεως κατηγωνισαντο βασιλειας ειργασαντο δικαιοσυνην επετυχον επαγγελιων εφραζαν στοματα λεοντων
- 34 tắt ngọn lửa hùng, lánh khỏi lưỡi gươm, thắng binh tật, tỏ sự bạo dạn nơi chiến tranh, khiến đạo binh nước thù chạy trốn
Put out the power of fire, got safely away from the edge of the sword, were made strong when they had been feeble, became full of power in war, and put to flight the armies of the nations.
εσβεσαν δυναμιν πυρος εφυγον στοματα μαχαιρας ενεδυναμωθησαν απο ασθενειας εγενηθησαν ισχυροι εν πολεμω παρεμβολας εκκλιναν αλλοτριων
- 35 Có người đờn bà đã được người nhà mình chết sống lại, có kẻ bị hình khổ dữ tợn mà không chịu giải cứu, để được sự sống lại tốt hơn.
Women had their dead given back to them living; others let themselves be cruelly attacked, having no desire to go free, so that they might have a better life to come;
ελαβον γυναικες εξ αναστασεως τους νεκρους αυτων αλλοι δε ετυμπανισθησαν ου προσδεξαμενοι την απολυτρωσιν ινα κρειττονος αναστασεως τυχωσιν
- 36 Có kẻ khác chịu nhạo cười, roi vọt, lại cũng chịu xiềng xích, lao tù nữa.
And others were tested by being laughed at or by blows, and even with chains and prisons:
ετεροι δε εμπαιγμων και μαστιγων πειραν ελαβον ετι δε δεσμων και φυλακης
- 37 Họ đã bị ném đá, tra tấn, cưa xẻ; bị giết bằng lưỡi gươm; lưu lạc rày đây mai đó, mặc những da chiên da dê, bị thiếu thốn mọi đường, bị hà hiếp, ngược đãi,
They were stoned, they were cut up with knives, they were tested, they were put to death with the sword, they went about in sheepskins and in goatskins; being poor and in pain and cruelly attacked,
ελιθασθησαν επιρσθησαν επειρασθησαν εν φονω μαχαιρας απεθανον περιηλθον εν μηλωταις εν αιγειοις δερμασιν υστερουμενοι θλιβομενοι κακουχομενοι
- 38 thế gian không xứng đáng cho họ ở, phải lưu lạc trong đồng vắng, trên núi trong hang, trong những hầm dưới đất.
Wandering in waste places and in mountains and in holes in the rocks; for whom the world was not good enough.
ων ουκ ην αξιος ο κοσμος εν ερημιας πλανωμενοι και ορεσιν και σπηλαιοις και ταις οπαις της γης
- 39 Hết thấy những người đó dầu nhưn đức tin đã được chứng tốt, song chưa hề nhận lãnh điều đã được hứa cho mình.
And not one of these got the good things of the agreement, though they all had a good record through faith,
και ουτοι παντες μαρτυρηθεντες δια της πιστεως ουκ εκομισαντο την επαγγελιαν
- 40 Vì Đức Chúa Trời có sẵn sẵn điều tốt hơn cho chúng ta, hầu cho ngoại chúng ta ra họ không đạt đến sự trọn vẹn được.
Because God had kept some better thing for us, so that it was not possible for them to become complete without us.
του θεου περι ημων κρειττον τι προβλεψαμενου ινα μη χωρις ημων τελειωθωσιν

- 1** Thế thì, vì chúng ta được nhiều người chứng kiến vây lấy như đám mây rất lớn, chúng ta cũng nên quăng hết gánh nặng và tội lỗi dễ vắn vương ta, lấy lòng nhịn nhục theo đòi cuộc chạy đua đã bày ra cho ta,
For this reason, as we are circled by so great a cloud of witnesses, putting off every weight, and the sin into which we come so readily, let us keep on running in the way which is marked out for us,
τοιγαρουν και ημεις τοσουτον εχοντες περικειμενον ημιν νεφος μαρτυρων ογκον αποθεμενοι παντα και την ευπεριστατον αμαρτιαν δι υπομονης τρ εχωμεν τον προκειμενον ημιν αγωνα
- 2** nhìn xem Đức Chúa Jêsus, là cội rễ và cuối cùng của đức tin, tức là Đấng vì sự vui mừng đã đặt trước mặt mình, chịu lấy thập tự giá, khinh điều s ỉ nhục, và hiện nay ngồi bên hữu ngai Đức Chúa Trời.
Having our eyes fixed on Jesus, the guide and end of our faith, who went through the pains of the cross, not caring for the shame, because of the joy which was before him, and who has now taken his place at the right hand of God's seat of power.
αφορωντες εις τον της πιστεως αρχηγον και τελειωτην ιησουν ος αντι της προκειμενης αυτω χαρας υπεμεινεν σταυρον αισχυνης καταφρονησας εν δεξια τε του θρονου του θεου εκαθισεν
- 3** Vậy, anh em hãy nghĩ đến Đấng đã chịu sự đối nghịch của kẻ tội lỗi đường ấy, hầu cho khỏi bị mỏi mệt sòn lòng.
Give thought to him who has undergone so much of the hate of sinners against himself, so that you may not be tired and feeble of purpose.
αναλογισασθε γαρ τον τοιαυτην υπομεμενηκοτα υπο των αμαρτωλων εις αυτον αντιλογιαν ινα μη καμητε ταις ψυχαις υμων εκλυομενοι
- 4** Anh em chống trả với tội ác còn chưa đến mỗi đổ huyết;
Till now you have not given your blood in your fight against sin:
ουπω μεχρις αιματος αντικατεστητε προς την αμαρτιαν ανταγωνιζομενοι
- 5** lại đã quên lời khuyên anh em như khuyên con, rằng: Hỡi con, chớ để người sự sửa phạt của Chúa, Và khi Chúa trách, chớ ngã lòng;
And you have not kept in mind the word which says to you as to sons, My son, do not make little of the Lord's punishment, and do not give up hope when you are judged by him;
και εκλελησθε της παρακλησεως ητις υμιν ως υιοις διαλεγεται υιε μου μη ολιγωρει παιδειας κυριου μηδε εκλυου υπ αυτου ελεγχομενος
- 6** Vì Chúa sửa phạt kẻ Ngài yêu, Hễ ai mà Ngài nhận làm con, thì cho roi cho vọt.
For the Lord sends punishment on his loved ones; everyone whom he takes as his son has experience of his rod.
ον γαρ αγαπα κυριος παιδευει μαστιγοι δε παντα υιον ον παραδεχεται
- 7** Ví bằng anh em chịu sửa phạt, ấy là Đức Chúa Trời đãi anh em như con, vì có người nào là con mà cha không sửa phạt?
It is for your training that you undergo these things; God is acting to you as a father does to his sons; for what son does not have punishment from his father?
ει παιδειαν υπομενετε ως υιοις υμιν προσφερεται ο θεος τις γαρ εστιν υιος ον ου παιδευει πατηρ
- 8** nhưng nếu anh em được khỏi sự sửa phạt mà ai nấy cũng phải chịu, thì anh em là con ngoại tình, chớ không phải con thật.
But if you have not that punishment of which we all have our part, then you are not true sons, but children of shame.
ει δε χωρις εστε παιδειας ης μετοχοι γεγονασιν παντες αρα νοθοι εστε και ουχ υιοι

- 9 Cha về phần xác sửa phạt, mà chúng ta còn kính sợ thay, huống chi Cha về phần hồn, chúng ta há chẳng càng nên vâng phục lắm để được sự sống sao?
 And again, if the fathers of our flesh gave us punishment and had our respect, how much more will we be under the authority of the Father of spirits, and have life?
 ειτα τους μεν της σαρκος ημων πατερας ειχομεν παιδευτας και ενετρεπομεθα ου πολλω μαλλον υποταγησομεθα τω πατρι των πνευματων και ζησομεν
- 10 Vả, cha về phần xác theo ý mình mà sửa phạt chúng ta tạm thời, nhưng Đức Chúa Trời vì ích cho chúng ta mà sửa phạt, để khiến chúng ta được dự phần trong sự thánh khiết Ngài.
 For they truly gave us punishment for a short time, as it seemed good to them; but he does it for our profit, so that we may become holy as he is.
 οι μεν γαρ προς ολιγας ημερας κατα το δοκουν αυτοις παιδευον ο δε επι το συμφερον εις το μεταλαβειν της αγιοτητος αυτου
- 11 Thật các sự sửa phạt lúc đầu coi như một cố buồn bã, chớ không phải sự vui mừng; nhưng về sau sanh ra bông trái công bình và bình an cho như kẻ đã chịu luyện tập như vậy.
 At the time all punishment seems to be pain and not joy: but after, those who have been trained by it get from it the peace-giving fruit of righteousness.
 πασα δε παιδεια προς μεν το παρον ου δοκει χαρας ειναι αλλα λυπης υστερον δε καρπον ειρηνικον τοις δι αυτης γεγυμνασμενοις αποδιδωσιν δικαιοσυνης
- 12 Vậy, hãy đỡ bàn tay yếu đuối của anh em lên, luôn cả đầu gối lỏng lẻo nữa.
 For this cause let the hands which are hanging down be lifted up, and let the feeble knees be made strong,
 διο τας παρειμενας χειρας και τα παραλελυμενα γονατα ανορθωσατε
- 13 Khá làm đường thẳng cho chơn anh em theo, hầu cho kẻ nào què khỏi lạc đường mà lại được chữa lành nữa.
 And make straight roads for your feet, so that the feeble may not be turned out of the way, but may be made strong.
 και τροχιας ορθας ποιησατε τοις ποσιν υμων ινα μη το χωλον εκτραπη ιαθη δε μαλλον
- 14 Hãy cầu sự bình an với mọi người, cùng tìm theo sự nên thánh, vì nếu không nên thánh thì chẳng ai được thấy Đức Chúa Trời.
 Let your desire be for peace with all men, and to be made holy, without which no man may see the Lord;
 ειρηνην διωκετε μετα παντων και τον αγιασμον ου χωρις ουδεις οψεται τον κυριον
- 15 Khá coi chừng kẻ có kẻ trật phần ân điển của Đức Chúa Trời, kẻ rễ đắng châm ra, có thể ngăn trở và làm ô uế phần nhiều trong anh em chẳng.
 Looking with care to see that no man among you in his behaviour comes short of the grace of God; for fear that some bitter root may come up to be a trouble to you, and that some of you may be made unclean by it;
 επισκοπουντες μη τις υστερων απο της χαριτος του θεου μη τις ριζα πικριας ανω φουουσα ενοχλη και δια ταυτης μιανθωσιν πολλοι
- 16 Hãy coi chừng, trong anh em chớ có ai gian dân, cũng đừng có ai khinh lờn như Ê-sau, chỉ vì một món ăn mà bán quyền con trưởng.
 And that there may not be any evil liver, or any man without respect for God, like Esau, who let his birthright go for a plate of food.
 μη τις πορνος η βεβηλος ως ησαυ ος αντι βρωσεως μιας απεδото τα πρωτοτοκια αυτου

- 17 **Thật vậy, anh em biết rằng đến sau, người muốn cha mình chúc phước cho, thì lại bị bỏ; vì dẫu người khóc lóc cầu xin, cũng chẳng đổi được ý cha mình đã định rồi.**
For you have knowledge that even long after, when he was desiring the blessing for his heritage, he was turned away, though he made his request frequently and with weeping; because the past might not be changed.
ιστε γαρ οτι και μετεπειτα θελων κληρονομησαι την ευλογιαν απεδοκιμασθη μετανοιας γαρ τοπον ουχ ευρεν καιπερ μετα δακρυων εκζητησας αυτην
- 18 **Anh em chẳng tới gần một hòn núi mà người ta có thể sờ đến được, cũng chẳng đến gần lửa hừng, hoặc tối tăm, hoặc âm ế, hoặc gió dữ,**
You have not come to a mountain which may be touched, and is burning with fire, and to a black cloud, and a dark smoke, and a violent wind,
ου γαρ προσεληλυθατε ψηλαφωμενω ορει και κεκαυμενω πυρι και γνοφω και σκοτω και θυελλη
- 19 **hoặc tiếng loa thổi vang, hoặc tiếng nói kinh khiếp đến nỗi ai nghe đều nài xin đừng nói với mình nữa;**
And to the sound of a horn, and the voice of words, the hearers of which made request that not a word more might be said to them:
και σαλπυγγος ηχω και φωνη ρηματων ης οι ακουσαντες παρητησαντο μη προστεθηναι αυτοις λογον
- 20 **vì họ không chịu nổi lời phán này: Dẫu loài thú vật tới gần núi này cũng sẽ bị ném đá.**
For the order which said, If the mountain is touched even by a beast, the beast is to be stoned, seemed hard to them;
ουκ εφερον γαρ το διαστελλομενον καν θηριον θιγη του ορους λιθοβοληθησεται η βολιδι κατατοξευθησεται
- 21 **Lại cảnh trạng đó rất kinh khiếp, đến nỗi Môi-se nói rằng: Ta thật sợ sệt và run rẩy cả người.**
And the vision was so overpowering that even Moses said, I am shaking and full of fear.
και ουτως φοβερων ην το φανταζομενον μωσης ειπεν εκφοβος ειμι και εντρομος
- 22 **Nhưng anh em đã tới gần núi Si-ôn, gần thành của Đức Chúa Trời hằng sống, tức là Giê-ru-sa-lem trên trời, gần muôn vàn thiên sứ nhóm lại,**
But you have come to the mountain of Zion, to the place of the living God, to the Jerusalem which is in heaven, and to an army of angels which may not be numbered,
αλλα προσεληλυθατε σιων ορει και πολει θεου ζωντος ιερουσαλημ επουρανω και μυριασιν αγγελων
- 23 **gần Hội thánh của những con trưởng được ghi tên trong các tầng trời, gần Đức Chúa Trời, là quan án của mọi người, gần các linh hồn người nghĩa được vẹn lành,**
To the great meeting and church of the first of those who are named in heaven, and to God the judge of all, and to the spirits of good men made complete,
πανηγυρει και εκκλησια πρωτοτοκων εν ουρανοις απογεγραμμενων και κριτη θεω παντων και πνευμασιν δικαιων τετελειωμενων
- 24 **gần Đức Chúa Jêsus, là Đấng trung bảo của giao ước mới, và gần huyết rưới ra, huyết đó nói tốt hơn huyết của A-bên vậy.**
And to Jesus by whom the new agreement has been made between God and man, and to the sign of the blood which says better things than Abel's blood.
και διαθηκης νεας μεσιτη ιησου και αιματι ραντισμου κρειττονα λαλουντι παρα τον αβελ

- 25 Anh em hãy giữ, chớ từ chối Đấng phán cùng mình; vì nếu những kẻ kia cự Đấng truyền lời báo cáo ở dưới đất, còn không tránh khỏi thay, huống chi chúng ta, nếu cự Đấng truyền lời báo cáo từ trên trời, thì càng không tránh khỏi được.
 See that you give ear to his voice which comes to you. For if those whose ears were shut to the voice which came to them on earth did not go free from punishment, what chance have we of going free if we give no attention to him whose voice comes from heaven?
 βλέπετε μη παραιτησθε τον λαλουντα ει γαρ εκεινοι ουκ εφυγον τον επι της γης παραιτησαμενοι χρηματιζοντα πολλω μαλλον ημεις οι τον απ ουρανων αποστρεφομενοι
- 26 Tiếng Đấng ấy bây giờ rúng động cả đất, hiện nay phán hứa rằng: Còn một lần nữa, ta sẽ chẳng những rúng động đất mà thôi, những cũng rúng động trời nữa.
 Whose voice was the cause of the shaking of the earth; but now he has made an oath, saying, There will be still one more shaking, not only of the earth, but of heaven.
 ου η φωνη την γην εσαλευσεν τοτε νυν δε επιγγελται λεγων ετι απαξ εγω σειω ου μονον την γην αλλα και τον ουρανον
- 27 Và, trong những chữ: Còn một lần nữa, tỏ ra rằng các vật hay bị rúng động, vì là những vật đã chịu dựng nên, sẽ bị cất đi, hầu cho những vật không hề rúng động được còn lại.
 And the words, Still one more, make it clear that there will be a taking away of those things which are shaking, as of things which are made, so that there may be only those things of which no shaking is possible.
 το δε ετι απαξ δηλοι των σαλευομενων την μεταθεσιν ως πεποιημενων ινα μεινη τα μη σαλευομενα
- 28 Như vậy, vì chúng ta có phần trong một nước không hay rúng động, nên hãy cảm ơn, hầu cho lấy lòng kính sợ hầu việc Đức Chúa Trời một cách đẹp lòng Ngài;
 If then, we have a kingdom which will never be moved, let us have grace, so that we may give God such worship as is pleasing to him with fear and respect:
 διο βασιλειαν ασαλευτον παραλαμβανοντες εχωμεν χαριν δι ης λατρευομεν ευαρεστος τω θεω μετα αιδους και ευλαβειας
- 29 vì Đức Chúa Trời chúng ta là đám lửa hay thiêu đốt.
 For our God is an all-burning fire.
 και γαρ ο θεος ημων πυρ καταναλισκον
- 1 Hãy hằng có tình yêu thương anh em.
 Go on loving your brothers in the faith.
 η φιλαδελφια μενετω
- 2 Chớ quên sự tiếp khách; có khi kẻ làm điều đó, đã tiếp đãi thiên sứ mà không biết.
 Take care to keep open house: because in this way some have had angels as their guests, without being conscious of it.
 της φιλοξενιας μη επιλανθανεσθε δια ταυτης γαρ ελαθον τινες ξενισαντες αγγελους

- 3** Hãy nhớ những kẻ mắc vòng xiềng xích, như mình cùng phải xiềng xích với họ, lại cũng hãy nhớ những kẻ bị ngược đãi, vì mình cũng có thân thể giống như họ.
Keep in mind those who are in chains, as if you were chained with them, and those who are in trouble, as being yourselves in the body.
 μιμησθε τους δεσμιων ως συνδεδεμενοι των κακουχουμενων ως και αυτοι οντες εν σωματι
- 4** Mọi người phải kính trọng sự hôn nhân, chớ què phòng chớ có ô uế, vì Đức Chúa Trời sẽ đoán phạt kẻ dâm dục cùng kẻ phạm tội ngoại tình.
Let married life be honoured among all of you and not made unclean; for men untrue in married life will be judged by God.
 τιμιος ο γαμος εν πασιν και η κοιτη αμιαντος πορνους δε και μοιχους κρινει ο θεος
- 5** Chớ tham tiền; hãy lấy điều mình có làm đủ rồi, vì chính Đức Chúa Trời có phán rằng: Ta sẽ chẳng lìa người đâu, chẳng bỏ người đâu.
Be free from the love of money and pleased with the things which you have; for he himself has said, I will be with you at all times.
 αφιλαργυρος ο τροπος αρκουμενοι τοις παρουσιν αυτος γαρ ειρηκεν ου μη σε ανω ουδ ου μη σε εγκαταλιπω
- 6** Như vậy, chúng ta được lấy lòng tin chắc mà nói rằng: Chúa giúp đỡ tôi, tôi không sợ chi hết. Người đời làm chi tôi được?
So that we say with a good heart, The Lord is my helper; I will have no fear: what is man able to do to me?
 οστε θαρρουντας ημας λεγειν κυριος εμοι βοηθος και ου φοβηθησομαι τι ποιησει μοι ανθρωπος
- 7** Hãy nhớ những người dắt dẫn mình, đã truyền đạo Đức Chúa Trời cho mình; hãy nghĩ xem sự cuối cùng đời họ là thể nào, và học đời đức tin họ.
Keep in mind those who were over you, and who gave you the word of God; seeing the outcome of their way of life, let your faith be like theirs.
 μιμημονευετε των ηγουμενων υμων οιτινες ελαλησαν υμιν τον λογον του θεου ων αναθεωρουντες την εκβασιν της αναστροφης μιμεισθε την πιστιν
- 8** Đức Chúa Jêsus Christ hôm qua, ngày nay, và cho đến đời đời không hề thay đổi.
Jesus Christ is the same yesterday and today and for ever.
 ησους χριστος χθες και σημερον ο αυτος και εις τους αιωνας
- 9** Anh em chớ để cho mọi thứ đạo lạ đổ dành mình; vì lòng nhờ ân điển được vững bền, ấy là tốt, chớ không phải nhờ đồ ăn, là sự chẳng ích chi cho kẻ làm như vậy.
Do not be turned away by different strange teachings, because it is good for your hearts to be made strong by grace, and not by meats, which were of no profit to those who took so much trouble over them.
 διδαχαις ποικιλαις και ξεναις μη περιφερεσθε καλον γαρ χαριτι βεβαιουσθαι την καρδιαν ου βρωμασιν εν οις ουκ ωφεληθησαν οι περιπατησαντες
- 10** Chúng ta có một cái bàn thờ, phàm kẻ hầu việc trong đền tạm không có phép lấy gì tại đó mà ăn.
We have an altar from which those priests who are servants in the Tent may not take food.
 εχομεν θυσιαστηριον εξ ου φαγειν ουκ εχουσιν εξουσιαν οι τη σκηνη λατρευοντες
- 11** Và, huyết của con sinh bị thầy tế lễ thượng phẩm đem vào nơi thánh để làm lễ chuộc tội, còn thân thể nó thì đốt đi bên ngoài trại quân.
For the bodies of the beasts whose blood is taken into the holy place by the high priest as an offering for sin are burned outside the circle of the tents.
 ων γαρ εισφερεται ζωων το αιμα περι αμαρτιας εις τα αγια δια του αρχιερεως τουτων τα σωματα κατακαιεται εξω της παρεμβολης

- 12 Ay v đó mà chính mình Đức Chúa Jêsus đã chịu khổ tại ngoài cửa thành để lấy huyết mình làm cho dân nên thánh.
For this reason Jesus was put to death outside the walls, so that he might make the people holy by his blood.
διο και ιησους ινα αγιαση δια του ιδιου αιματος τον λαον εξω της πυλης επαθεν
- 13 Vậy nên chúng ta hãy ra ngoài trại quân, đặng đi tới cùng Ngài, đồng chịu điều sỉ nhục.
Let us then go out to him outside the circle of the tents, taking his shame on ourselves.
τοιουν εξερχωμεθα προς αυτον εξω της παρεμβολης τον ονειδισμον αυτου φεροντες
- 14 Vì dưới đời này, chúng ta không có thành còn luôn mãi, nhưng chúng ta tìm thành hầu đến.
For here we have no fixed resting-place, but our search is for the one which is to come.
ου γαρ εχομεν ωδε μενουσαν πολιν αλλα την μελλουσαν επιζητουμεν
- 15 Vậy, hãy cậy Đức Chúa Jêsus mà hằng dâng tế lễ bằng lời ngợi khen cho Đức Chúa Trời, nghĩa là bông trái của môi miệng xưng danh Ngài ra.
Let us then make offerings of praise to God at all times through him, that is to say, the fruit of lips giving witness to his name.
δι αυτου ουν αναφερωμεν θυσιαν αινεσεως διαπαντος τω θεω τουτεστιν καρπον χειλεων ομολογουντων τω ονοματι αυτου
- 16 Chớ quên việc lành và lòng bố thí, và sự tế lễ đường ấy đẹp lòng Đức Chúa Trời.
But go on doing good and giving to others, because God is well-pleased with such offerings.
της δε ευποιιας και κοινωνιας μη επιλανθανεσθε τοιανταις γαρ θυσιαις ευαρεσταιται ο θεος
- 17 Hãy vâng lời kẻ dắt dẫn anh em và chịu phục các người ấy, bởi các người ấy tỉnh thức về linh hồn anh em, dường như phải khai trình, hầu cho các người ấy lấy lòng vui mừng mà làm xong chức vụ mình, không phàn nàn chi, vì ấy chẳng ích lợi gì cho anh em.
Give ear to those who are rulers over you, and do as they say: for they keep watch over your souls, ready to give an account of them; let them be able to do this with joy and not with grief, because that would be of no profit to you.
πειθεσθε τοις ηγουμενοις υμων και υπεικετε αυτοι γαρ αγρυπνουσιν υπερ των ψυχων υμων ως λογον αποδωσοντες ινα μετα χαρας τουτο ποιωσιν και μη στεναζοντες αλωσιτελες γαρ υμιν τουτο
- 18 Hãy cầu nguyện cho chúng tôi, vì chúng tôi biết mình chắc có lương tâm tốt, muốn ăn ở trọn lành trong mọi sự.
Make prayers for us, for we are certain that our hearts are free from the sense of sin, desiring the right way of life in all things.
προσευχεσθε περι ημων πεποιθαμεν γαρ οτι καλην συνειδησιν εχομεν εν πασιν καλως θελοντες αναστρεφεισθαι
- 19 Tôi lại nài xin anh em các người đi, để tôi đến cùng anh em cho sớm hơn.
I make this request more strongly, in the hope of coming back to you more quickly.
περισσοτερος δε παρακαλω τουτο ποιησαι ινα ταχιον αποκατασταθω υμιν

- 20 Đức Chúa Trời bình an, là Đấng bởi huyết giao ước đời đời mà đem Đấng chăn chiên lớn là Đức Chúa Jêsus chúng ta ra khỏi tù trong kẻ chết,
Now may the God of peace, who made that great keeper of his flock, even our Lord Jesus, come back from the dead through the blood of the eternal agreement,
ο δε θεος της ειρηνης ο αναγαγων εκ νεκρων τον ποιμενα των προβατων τον μεγαν εν αιματι διαθηκης αιωνιου τον κυριον ημων ιησουν
- 21 nguyên xin Ngài bởi Đức Chúa Jêsus Christ khiến anh em nên trọn vẹn trong sự lành, đặng làm thành ý muốn Ngài, và làm ra sự đẹp ý Ngài trong chúng ta; sự vinh hiển đáng về Ngài đời đời vô cùng! A-men.
Make you full of every good work and ready to do all his desires, working in us whatever is pleasing in his eyes through Jesus Christ; and may the glory be given to him for ever and ever. So be it.
καταρτισαι υμας εν παντι εργω αγαθω εις το ποιησαι το θελημα αυτου ποιων εν υμιν το ευαρεστον ενωπιον αυτου δια ιησου χριστου ω η δοξα εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 22 Hỡi anh em, xin hãy vui lòng nhận lấy những lời khuyên bảo này; ấy tôi đã viết vắn tắt cho anh em vậy.
But, brothers, take kindly the words which I have said for your profit; for I have not sent you a long letter.
παρακαλω δε υμας αδελφοι ανεχεσθε του λογου της παρακλησεως και γαρ δια βραχεων επεστειλα υμιν
- 23 Hãy biết rằng anh em chúng ta là Ti-mô-thê đã được thả ra; nếu người sớm đến, tôi sẽ cùng người đi thăm anh em.
Our brother Timothy has been let out of prison; and if he comes here in a short time, he and I will come to you together.
γνωσκετε τον αδελφον τιμοθεον απολελυμενον μεθ ου εαν ταχιον ερχηται οψομαι υμας
- 24 Hãy chào thăm mọi người dắt dẫn anh em và hết thầy các thánh đồ. Các thánh đồ ở Y-ta-li gửi lời thăm anh em.
Give words of love from me to those who are rulers over you, and to all the saints. Those who are in Italy send you their love.
ασπασασθε παντας τους ηγουμενους υμων και παντας τους αγιους ασπαζονται υμας οι απο της ιταλιας
- 25 Nguyên xin ân điển ở với anh em hết thầy!
May grace be with you all.
η χαρις μετα παντων υμων αμην [προς εβραιους εγραφη απο της ιταλιας δια τιμοθεου]
- 1 Gia-cơ, tôi tớ Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus Christ, đặng cho mười hai chi phái ở tan lạc, chúc bình an!
James, a servant of God and of the Lord Jesus Christ, sends words of love to the twelve tribes of the Jews living in all parts of the earth.
ιακωβος θεου και κυριου ιησου χριστου δουλός ταις δωδεκα φυλαις ταις εν τη διασπορα χαιρειν
- 2 Hỡi anh em, hãy coi sự thử thách trăm bề thoát đến cho anh em như là điều vui mừng trọn vẹn,
Let it be all joy to you, my brothers, when you undergo tests of every sort;
πασαν χαραν ηγησασθε αδελφοι μου οταν πειρασμοις περιπεσητε ποικιλοις

- 3 vì biết rằng sự thử thách đức tin anh em sanh ra sự nhịn nhục.
Because you have the knowledge that the testing of your faith gives you the power of going on in hope;
γινωσκοντες οτι το δοκιμιον υμων της πιστεως κατεργαζεται υπομονη
- 4 Nhưng sự nhịn nhục phải làm trọn việc nó, hầu cho chính mình anh em cũng trọn lành toàn vẹn, không thiếu thốn chút nào.
But let this power have its full effect, so that you may be made complete, needing nothing.
η δε υπομονη εργων τελειον εχετω ινα ητε τελειοι και ολοκληροι εν μηδενι λειπομενοι
- 5 Ví bằng trong anh em có kẻ kém khôn ngoan, hãy cầu xin Đức Chúa Trời, là Đấng ban cho mọi người cách rộng rãi, không trách móc ai, thì kẻ ấy sẽ được ban cho.
But if any man among you is without wisdom, let him make his request to God, who gives freely to all without an unkind word, and it will be given to him.
ει δε τις υμων λειπεται σοφιας αιτειτω παρα του διδοντος θεου πασιν απλως και μη ονειδιζοντος και δοθησεται αυτω
- 6 Nhưng phải lấy đức tin mà cầu xin, chớ nghi ngờ; vì kẻ hay nghi ngờ giống như sóng biển, bị gió động và đưa đi đây đi đó.
Let him make his request in faith, doubting nothing; for he who has doubt in his heart is like the waves of the sea, which are troubled by the driving of the wind.
αιτειτω δε εν πιστει μηδεν διακρινομενος ο γαρ διακρινομενος εοικεν κλυδωνι θαλασσης ανεμιζομενω και ριπιζομενω
- 7 Người như thế chớ nên tưởng mình lãnh được vật chi từ nơi Chúa:
Let it not seem to such a man that he will get anything from the Lord;
μη γαρ οισεσθω ο ανθρωπος εκεινος οτι ληψεται τι παρα του κυριου
- 8 ấy là một người phân tâm, phàm làm việc gì đều không định.
For there is a division in his mind, and he is uncertain in all his ways.
ανηρ διψυχος ακαταστατος εν πασαις ταις οδοις αυτου
- 9 Anh em nào ở địa vị thấp hèn hãy khoe mình về phần cao trọng mình,
But let the brother of low position be glad that he is lifted up;
καυχασθω δε ο αδελφος ο ταπεινος εν τω υψει αυτου
- 10 kẻ giàu cũng hãy khoe mình về phần đê hèn, vì người sẽ qua đi như hoa cỏ.
But the man of wealth, that he is made low; because like the flower of the grass he will come to his end.
ο δε πλουσιος εν τη ταπεινωσει αυτου οτι ως ανθος χορτου παρελευσεται

- 11** Mặt trời mọc lên, nắng xối, cỏ khô, hoa rụng, sắc đẹp tồi tàn: kẻ giàu cũng sẽ khô héo như vậy trong những việc mình làm.
For when the sun comes up with its burning heat, the grass gets dry and the grace of its form is gone with the falling flower; so the man of wealth comes to nothing in his ways.
ανειλεν γαρ ο ηλιος συν τω καυσωνι και εξηρανε τον χορτον και το ανθος αυτου εξεπεσεν και η ευπρεπεια του προσωπου αυτου απωλετο ουτως και ο πλουσιος εν ταις πορειαις αυτου μαρανθησεται
- 12** Phước cho người bị cám dỗ; vì lúc đã chịu nổi sự thử thách rồi, thì sẽ lãnh mão triều thiên của sự sống mà Đức Chúa Trời đã hứa cho kẻ kính mến Ngài.
There is a blessing on the man who undergoes testing; because, if he has God's approval, he will be given the crown of life, which the Lord has said he will give to those who have love for him.
μακαριος ανηρ ος υπομενει πειρασμον οτι δοκιμος γενομενος ληψεται τον στεφανον της ζωης ον επιγγειλατο ο κυριος τοις αγαπωσιν αυτον
- 13** Chớ có ai đương bị cám dỗ mà nói rằng: Ấy 1 Đức Chúa Trời cám dỗ tôi; vì Đức Chúa Trời chẳng bị sự ác nào cám dỗ được, và chính Ngài cũng không cám dỗ ai.
Let no man say when he is tested, I am tested by God; for it is not possible for God to be tested by evil, and he himself puts no man to such a test:
μηδεις πειραζομενος λεγετω οτι απο του θεου πειραζομαι ο γαρ θεος απειραστος εστιν κακων πειραζει δε αυτος ουδενα
- 14** Nhưng mỗi người bị cám dỗ khi mắc tư dục xui giục mình.
But every man is tested when he is turned out of the right way by the attraction of his desire.
εκαστος δε πειραζεται υπο της ιδιας επιθυμιας εξελκομενος και δελεαζομενος
- 15** Đoạn, lòng tư dục curu mang, sanh ra tội ác; tội ác đã trớn, sanh ra sự chết.
Then when its time comes, desire gives birth to sin; and sin, when it is of full growth, gives birth to death.
ειτα η επιθυμια συλλαβουσα τικτει αμαρτιαν η δε αμαρτια αποτελεσθεισα αποκνει θανατον
- 16** Hỡi anh em yêu dấu, chớ tự dối mình:
Do not be turned from the right way, dear brothers.
μη πλανασθε αδελφοι μου αγαπητοι
- 17** mọi ân điển tốt lành cùng sự ban cho trớn vẹn đều đến từ nơi cao và bởi Cha sáng láng mà xuống, trong Ngài chẳng có một sự thay đổi, cũng chẳng có bóng của sự biến cải nào.
Every good and true thing is given to us from heaven, coming from the Father of lights, with whom there is no change or any shade made by turning.
πασα δοσις αγαθη και παν δωρημα τελειον ανωθεν εστιν καταβαινον απο του πατρος των φωτων παρ ω ουκ ενι παραλλαγη η τροπις αποσκιασμα
- 18** Ấy ch nh Ngài theo ý muốn mình, đã dùng lời chân thật sanh chúng ta, hầu cho chúng ta được nên như trái đầu mùa của những vật Ngài dựng nên.
Of his purpose he gave us being, by his true word, so that we might be, in a sense, the first-fruits of all the things which he had made.
βουληθεις απεκυησεν ημας λογω αληθειας εις το ειναι ημας απαρχην τινα των αυτου κτισματων

- 19 Hỡi anh em yêu dấu, anh em biết điều đó: người nào cũng phải mau nghe mà chậm nói, chậm giận;
You have knowledge of this, dear brothers. But let every man be quick in hearing, slow in words, slow to get angry;
οστε αδελφοι μου αγαπητοι εστω πας ανθρωπος ταχυσ εις το ακουσαι βραδυσ εις το λαλησαι βραδυσ εις οργην
- 20 vì cơn giận của người ta không làm nên sự công bình của Đức Chúa Trời.
For the righteousness of God does not come about by the wrath of man.
οργη γαρ ανδρος δικαιοσυνην θεου ου κατεργαζεται
- 21 Vậy, hãy bỏ đi mọi điều ô uế, và mọi điều gian ác còn lại, đem lòng nhu mì nhận lấy lời đã trồng trong anh em, là lời cứu được linh hồn của anh em.
For this reason, putting away all dirty behaviour and the overweight of evil, take into your souls without pride the word which, being planted there, is able to give you salvation.
διο αποθεμενοι πασαν ρυπαριαν και περισσειαν κακιας εν πραυτητι δεξασθε τον εμφυτον λογον τον δυναμενον σωσαι τας ψυχας υμων
- 22 Hãy làm theo lời, chớ lấy nghe làm đủ mà lừa dối mình.
But be doers of the word, and not only hearers of it, blinding yourselves with false ideas.
γινεσθε δε ποιηται λογου και μη μονον ακροαται παραλογιζομενοι εαυτους
- 23 Vì, nếu có kẻ nghe lời mà không làm theo thì khác nào người kia soi mặt mình trong gương,
Because if any man is a hearer of the word and not a doer, he is like a man looking at his natural face in a glass;
οτι ει τις ακροατης λογου εστιν και ου ποιητης ουτος εοικεν ανδρι κατανοουντι το προσωπον της γενεσεως αυτου εν εσοπτρω
- 24 thấy rồi thì đi, liền quên mặt ra thế nào.
For after looking at himself he goes away, and in a short time he has no memory of what he was like.
κατενοησεν γαρ εαυτον και απεληλυθεν και ευθεως επελαθετο οποιος ην
- 25 Nhưng kẻ nào xét kĩ luật pháp trọn vẹn, là luật pháp về sự tự do, lại bèn lòng suy gẫm lấy, chẳng phải nghe rồi quên đi, nhưng hết lòng giữ theo phép tắc nó, thì kẻ đó sẽ tìm được phước trong sự mình vâng lời.
But he who goes on looking into the true law which makes him free, being not a hearer without memory but a doer putting it into effect, this man will have a blessing on his acts.
ο δε παρακυσας εις νομον τελειον τον της ελευθεριας και παραμεινας ουτος ουκ ακροατης επιλησμονης γενομενος αλλα ποιητης εργου ουτος μακ αριος εν τη ποιησει αυτου εσται
- 26 Nhược bằng có ai tưởng mình là tin đạo, mà không cầm giữ lưỡi mình, nhưng lại lừa dối lòng mình, thì sự tin đạo của người hạng ấy là vô ích.
If a man seems to have religion and has no control over his tongue but lets himself be tricked by what is false, this man's religion is of no value.
ει τις δοκει θρησκος ειναι εν υμιν μη χαλιναγωγων γλωσσαν αυτου αλλ απατων καρδιαν αυτου τουτου ματαιος η θρησκεια

27 Sự tin đạo thanh sạch không vết, trước mặt Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, là thăm viếng kẻ mồ côi, người góa bụa trong cơn khốn khó của nó, và giữ lấy mình cho khỏi sự ô uế của thế gian.

The religion which is holy and free from evil in the eyes of our God and Father is this: to take care of children who have no fathers and of widows who are in trouble, and to keep oneself untouched by the world.

θηρσκεια καθαρα και αμιανος παρα τω θεω και πατρι αυτη εστιν επισκεπτεσθαι ορφανους και χηρας εν τη θλιψει αυτων ασπιλον εαυτον τηρειν απο του κοσμου

1 Hỡi anh em, anh em đã tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa vinh hiển chúng ta, thì chớ có tây vị người nào.

My brothers, if you have the faith of our Lord Jesus Christ of glory, do not take a man's position into account.

αδελφοι μου μη εν προσωποληψιας εχετε την πιστιν του κυριου ημων ιησου χριστου της δοξης

2 Giả sử có người đeo nhẫn vàng, mặc áo đẹp, vào nơi hội anh em, lại có người nghèo, quần áo rách rưới, cũng vào nữa;

For if a man comes into your Synagogue in fair clothing and with a gold ring, and a poor man comes in with dirty clothing,

εαν γαρ εισελθη εις την συναγωγην υμων ανηρ χρυσοδακτυλιος εν εσθητι λαμπρα εισελθη δε και πτωχος εν ρυπαρα εσθητι

3 nếu anh em ngó kẻ mặc áo đẹp, mà nói rằng: Mời ngồi đây, là chỗ tử tế; lại nói với người nghèo rằng: Hãy đứng đó, hoặc ngồi dưới bệ chơn ta, And you do honour to the man in fair clothing and say, Come here and take this good place; and you say to the poor man, Take up your position there, or be seated at my feet;

και επιβλεψητε επι τον φορουντα την εσθητα την λαμπραν και ειπητε αυτω συ καθου ωδε καλως και τω πτωχω ειπητε συ στηθι εκει η καθου ωδε υπο το υποποδιον μου

4 thế có phải anh em tự mình phân biệt ra và lấy ý xấu mà xét đoán không?

Is there not a division in your minds? have you not become judges with evil thoughts?

και ου διεκριθητε εν εαυτοις και εγενεσθε κριται διαλογισμων πονηρων

5 Hỡi anh em rất yêu dấu, hãy nghe này: Đức Chúa Trời há chẳng lựa kẻ nghèo theo đời này dựng làm cho trở nên giàu trong đức tin, và kẻ tự nước Ngài đã hứa cho kẻ kính mến Ngài hay sao?

Give ear, my dear brothers; are not those who are poor in the things of this world marked out by God to have faith as their wealth, and for their heritage the kingdom which he has said he will give to those who have love for him?

ακουσατε αδελφοι μου αγαπητοι ουχ ο θεος εξελεξατο τους πτωχους του κοσμου τουτου πλουσιους εν πιστει και κληρονομους της βασιλειας ης επ ηγγελιατο τοις αγαπωσιν αυτον

6 Mà anh em lại khinh dể kẻ nghèo! Há chẳng phải kẻ giàu đã hà hiếp anh em, kéo anh em đến trước tòa án sao?

But you have put the poor man to shame. Are not the men of wealth rulers over you? do they not take you by force before their judges?

υμεις δε ητιμασατε τον πτωχον ουχ οι πλουσιοι καταδυναστεουσιν υμων και αυτοι ελκουσιν υμας εις κριτηρια

7 Há chẳng phải họ phạm thượng đến danh tốt đã lấy đặt cho anh em sao?

Do they not say evil of the holy name which was given to you?

ουκ αυτοι βλασφημουσιν το καλον ονομα το επικληθεν εφ υμας

- 8 **Thật vậy, nếu anh em vâng giữ cho toàn vẹn luật pháp tôn trọng, theo như Kinh Thánh rằng: Hãy yêu người lân cận như mình, thì anh em ăn ở t ốt lắm.**
But if you keep the greatest law of all, as it is given in the holy Writings, Have love for your neighbour as for yourself, you do well:
ει μεντοι νομον τελειτε βασιλικον κατα την γραφην αγαπησεις τον πλησιον σου ως σεαυτον καλως ποιειτε
- 9 **Nhưng nếu anh em tây vị người ta, thì phạm tội, luật pháp bèn định tội anh em như kẻ phạm phép.**
But if you take a man's position into account, you do evil, and are judged as evil-doers by the law.
ει δε προσωποληπτειτε αμαρτιαν εργαζεσθε ελεγχομενοι υπο του νομου ως παραβαται
- 10 **Vì người nào giữ trọn luật pháp, mà phạm một điều răn, thì cũng đáng tội như đã phạm hết thấy.**
For anyone who keeps all the law, but makes a slip in one point, is judged to have gone against it all.
οστις γαρ ολον τον νομον τηρησει πταισει δε εν ενι γεγονεν παντων ενοχος
- 11 **Vả, Đáng đã phán rằng: Chớ phạm tội tà dâm, cũng có phán rằng: Chớ giết người. Vậy, nếu người không phạm tội tà dâm, nhưng phạm tội giết người, thì người là kẻ phạm luật pháp.**
For he who said, Do not be untrue in married life, is the same who said, Put no man to death. Now if you are not untrue in married life, but you put a man to death, the law is broken.
ο γαρ ειπων μη μοιχευσης ειπεν και μη φονευσης ει δε ου μοιχευσεις φονευσεις δε γεγονας παραβατης νομου
- 12 **Hãy nói và làm dường như phải chịu luật pháp tự do đoán xét mình.**
Let your words and your acts be those of men who are to be judged by the law which makes free.
ουτως λαλειτε και ουτως ποιειτε ως δια νομου ελευθεριας μελλοντες κρινεσθαι
- 13 **Sự đoán xét không thương xót kẻ chẳng làm sự thương xót; nhưng sự thương xót thắng sự đoán xét.**
For the man who has had no mercy will be judged without mercy, but mercy takes pride in overcoming judging.
η γαρ κρισις ανιλεως τω μη ποιησαντι ελεος και κατακαυχεται ελεος κρισεως
- 14 **Hỡi anh em, nếu ai nói mình có đức tin, song không có việc làm, thì ích chi chẳng? Đức tin đó cứu người ấy được chẳng?**
What use is it, my brothers, for a man to say that he has faith, if he does nothing? will such a faith give him salvation?
τι το οφελος αδελφοι μου εαν πιστιν λεγη τις εχειν εργα δε μη εχη μη δυναται η πιστις σωσαι αυτον
- 15 **Ví thử có anh em hoặc chị em nào không quần áo mặc, thiếu của ăn uống hằng ngày,**
If a brother or a sister is without clothing and in need of the day's food,
εαν δε αδελφος η αδελφη γυμνοι υπαρχωσιν και λειπομενοι ωσιν της εφημερου τροφης

- 16 mà một kẻ trong anh em nói với họ rằng: Hãy đi cho bình an, hãy sưởi cho ấm và ăn cho no, nhưng không cho họ đồ cần dùng về phần xác, thì có ích gì chẳng?
And one of you says to them, Go in peace, be warm and full of food; but you do not give them the things of which their bodies have need, what profit is there in this?
ειπη δε τις αυτοις εξ υμων υπαγετε εν ειρηνη θερμαινεσθε και χορταζεσθε μη δωτε δε αυτοις τα επιτηδεια του σωματος τι το οφελος
- 17 Về đức tin, cũng một lẽ ấy; nếu đức tin không sanh ra việc làm, thì tự mình nó chết.
Even so faith without works is dead.
ουτως και η πιστις εαν μη εργα εχη νεκρα εστιν καθ εαυτην
- 18 Hoặc có kẻ nói: Người có đức tin, còn ta có việc làm. Hãy chỉ cho ta đức tin của người không có việc làm, rồi ta sẽ chỉ cho người đức tin bởi việc làm của ta.
But a man may say, You have faith and I have works; let me see your faith without your works, and I will make my faith clear to you by my works.
αλλ ερει τις συ πιστιν εχεις καγω εργα εχω δειξον μοι την πιστιν σου εκ των εργαων σου καγω δειξω σοι εκ των εργαων μου την πιστιν μου
- 19 Người tin rằng chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi, người tin phải; ma quỷ cũng tin như vậy và run sợ.
You have the belief that God is one, and you do well: the evil spirits have the same belief, shaking with fear.
συ πιστευεις οτι ο θεος εις εστιν καλωσ ποιεις και τα δαιμονια πιστευουσιν και φρισσουσιν
- 20 Nhưng, hỡi người vô tri kia, người muốn biết chắc rằng đức tin không có việc làm là vô ích chẳng?
Do you not see, O foolish man, that faith without works is of no use?
θελεις δε γνωναι ω ανθρωπε κενε οτι η πιστις χωρις των εργαων νεκρα εστιν
- 21 Áp-ra-ham, t phụ chúng ta, khi dâng con mình là Y-sác trên bàn thờ, há chẳng từng cậy việc làm được xưng công bình hay sao?
Was not the righteousness of Abraham our father judged by his works, when he made an offering of Isaac his son on the altar?
αβρααμ ο πατηρ ημων ουκ εξ εργαων εδικαιωθη ανενεγκας ισαακ τον υιον αυτου επι το θυσιαστηριον
- 22 Thế thì, người thấy đức tin đồng công với việc làm, và nhờ việc làm mà đức tin được trọn vẹn.
You see that his faith was helping his works and was made complete by them;
βλεπεις οτι η πιστις συνηργει τοις εργαοις αυτου και εκ των εργαων η πιστις ετελειωθη
- 23 Vậy được ứng nghiệm lời Thánh Kinh rằng: Áp-ra-ham tin ức Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người; và người được gọi là bạn Đức Chúa Trời.
And the holy Writings were put into effect which said, And Abraham had faith in God and it was put to his account as righteousness; and he was named the friend of God.
και επληρωθη η γραφη η λεγουσα επιστευσεν δε αβρααμ τω θεω και ελογισθη αυτω εις δικαιοσυνην και φιλος θεου εκληθη

- 24 **nhơn đó anh em biết người ta cậy việc làm được xưng công bình, chớ chẳng những là cậy đức tin mà thôi.**
You see that a man's righteousness is judged by his works and not by his faith only.
ορατε τοιουν οτι εξ εργαων δικαιοται ανθρωπος και ουκ εκ πιστεως μονον
- 25 **Đồng một thể ấy, kỳ nữ Ra-háp tiếp rước các sứ giả và khiến họ noi đường khác mà đi, người há chẳng phải cậy việc làm mà được xưng công bình sao?**
And in the same way, was not the righteousness of Rahab, the loose woman, judged by her works, when she took into her house those who were sent and let them go out by another way?
ομοιος δε και ρααβ η πορνη ουκ εξ εργαων εδικαιωθη υποδεξαμενη τους αγγελους και ετερα οδω εκβαλουσα
- 26 **Vả, xác chẳng có hồn thì chết, đức tin không có việc làm cũng chết như vậy.**
For as the body without the spirit is dead even so faith without works is dead.
ωσπερ γαρ το σωμα χωρις πνευματος νεκρον εστιν ουτως και η πιστις χωρις των εργαων νεκρα εστιν
- 1 **Hỡi anh em, trong vòng anh em chớ có nhiều người tự lập làm thầy, vì biết như vậy, mình sẽ phải chịu xét đoán càng nghiêm hơn.**
Do not all be teachers, my brothers, because we teachers will be judged more hardly than others.
μη πολλοι διδασκαλοι γινεσθε αδελφοι μου ειδοτες οτι μειζον κριμα λησομεθα
- 2 **Chúng ta thấy đều vấp phạm nhiều cách lắm. Nếu có ai không vấp phạm trong lời nói mình, ấy là người trọn vẹn, hay hãm cầm cả mình.**
For we all go wrong in a number of things. If a man never makes a slip in his talk, then he is a complete man and able to keep all his body in control.
πολλα γαρ πταιομεν απαντες ει τις εν λογω ου πταιει ουτος τελειος ανηρ δυνατος χαλιναγωγησαι και ολον το σωμα
- 3 **Chúng ta tra hàm thiếc vào miệng ngựa, cho nó chịu phục mình, nên mới sai khiến cả và mình nó được.**
Now if we put bits of iron into horses' mouths so that they may be guided by us, we have complete control of their bodies.
ιδου των ιππων τους χαλινους εις τα στοματα βαλλομεν προς το πειθεσθαι αυτους ημιν και ολον το σωμα αυτων μεταγομεν
- 4 **Hãy xem những chiếc tàu: dầu cho lớn mấy mặc lòng, và bị gió mạnh đưa đi thân kệ, một bánh lái rất nhỏ cùng đủ cạy bát nó, tùy theo ý người cầm lái.**
And again ships, though they are so great and are moved by violent winds, are turned by a very small guiding-blade, at the impulse of the man who is using it.
ιδου και τα πλοια τηλικαυτα οντα και υπο σκληρων ανεμων ελαυνομενα μεταγεται υπο ελαχιστου πηδαλιου οπου αν η ορμη του ευθυνοντος βουληται
- 5 **Cũng vậy, cái lưỡi là một quan thể nhỏ, mà khoe được những việc lớn. Thử xem cái rừng lớn chừng nào mà một chút lửa có thể đốt cháy lên!**
Even so the tongue is a small part of the body, but it takes credit for great things. How much wood may be lighted by a very little fire!
ουτως και η γλωσσα μικρον μελος εστιν και μεγαλαυχει ιδου ολιγον πυρ ηλικην υλην αναπτει

- 6** Cái lưỡi cũng như lửa; ấy là nơi đô hội của tội ác ở giữa các quan thể chúng ta, làm ô uế cả mình, đốt cháy cả đời người, chính mình nó đã bị lửa địa ngục đốt cháy.
And the tongue is a fire; it is the power of evil placed in our bodies, making all the body unclean, putting the wheel of life on fire, and getting its fire from hell.
 και η γλωσσα πυρ ο κοσμος της αδικιας ουτως η γλωσσα καθισταται εν τοις μελεσιν ημων η σπιλουσα ολον το σωμα και φλογιζουσα τον τροχον της γενεσεως και φλογιζομενη υπο της γεεννης
- 7** hết thấy loài muông thú, chim chóc, sâu bọ, loài dưới biển đều trị phục được và đã bị loài người trị phục rồi;
For every sort of beast and bird and every living thing on earth and in the sea has been controlled by man and is under his authority;
 πασα γαρ φυσις θηριων τε και πετεινων ερπετων τε και εναλιων δαμαζεται και δεδαμασται τη φυσει τη ανθρωπινη
- 8** nhưng cái lưỡi, không ai trị phục được nó; ấy là một vật dữ người ta không thể hãm dẹp được: đầy dẫy những chất độc giết chết.
But the tongue may not be controlled by man; it is an unresting evil, it is full of the poison of death.
 την δε γλωσσαν ουδεις δυναται ανθρωπων δαμασαι ακατασχετον κακον μεστη ιου θανατηφορου
- 9** Bởi cái lưỡi chúng ta khen ngợi Chúa, Cha chúng ta, và cũng bởi nó chúng ta rủa sả loài người, là loài tạo theo hình ảnh Đức Chúa Trời.
With it we give praise to our Lord and Father; and with it we put a curse on men who are made in God's image.
 εν αυτη ευλογουμεν τον θεον και πατερα και εν αυτη καταρωμεθα τους ανθρωπους τους καθ ομοιωσιν θεου γεγονοτας
- 10** Đồng một lỗ miệng mà ra cả sự khen ngợi và rủa sả! Hỡi anh em, không nên như vậy.
Out of the same mouth comes blessing and cursing. My brothers, it is not right for these things to be so.
 εκ του αυτου στοματος εξερχεται ευλογια και καταρα ου χρη αδελφοι μου ταυτα ουτως γινεσθαι
- 11** Có lẽ nào một cái suối kia, đồng một mạch mà ra cả nước ngọt và nước đắng sao?
Does the fountain send from the same outlet sweet and bitter water?
 μητι η πηγη εκ της αυτης οπισ βρυνει το γλυκυ και το πικρον
- 12** Hỡi anh em, cây vả có ra trái ô-li-ve được, cây nho có ra trái vả được chẳng? Mạch nước mặn cũng không có thể chảy ra nước ngọt được nữa.
Is a fig-tree able to give us olives, my brothers, or do we get figs from a vine, or sweet water from the salt sea?
 μη δυναται αδελφοι μου συκη ελαιας ποιησαι η αμπελος συκα ουτως ουδεμια πηγη αλυκων και γλυκυ ποιησαι υδωρ
- 13** Trong anh em có người nào khôn ngoan thông sáng chẳng: Hãy lấy cách ăn ở tốt của mình mà bày tỏ việc mình làm bởi khôn ngoan nhu mì mà ra.
Who has wisdom and good sense among you? let him make his works clear by a life of gentle wisdom.
 τις σοφος και επιστημων εν υμιν δειξατω εκ της καλης αναστροφης τα εργα αυτου εν πραυτητι σοφιας

- 14 Nhưng nếu anh em có sự ghen tương cay đắng và sự tranh cạnh trong lòng mình, thì chớ khoe mình và nói dối nghịch cùng lẽ thật.
But if you have bitter envy in your heart and the desire to get the better of others, have no pride in this, talking falsely against what is true.
ει δε ζηλον πικρον εχετε και εριθειαν εν τη καρδια υμων μη κατακαυχασθε και ψευδεσθε κατα της αληθειας
- 15 Sự khôn ngoan đó không phải từ trên mà xuống đất; trái lại, nó thuộc về đất, về xác thịt và về ma quỷ.
This wisdom is not from heaven, but is of the earth and the flesh and the Evil One.
ουκ εστιν αυτη η σοφια ανωθεν καταρχομενη αλλ επιγειος ψυχικη δαιμονιωδης
- 16 Vì ở đâu có những điều ghen tương tranh cạnh ấy, thì ở đó có sự lộn lạo và đủ mọi thứ ác.
For where envy is, and the desire to get the better of others, there is no order, but every sort of evil-doing.
που γαρ ζηλος και εριθεια εκει ακαταστασια και παν φαυλον πραγμα
- 17 Nhưng sự khôn ngoan từ trên mà xuống thì trước hết là thanh sạch, sau lại hòa thuận, tiết độ, nhu mì, đầy đặn lòng thương xót và bông trái lành, không có sự hai lòng và giả hình.
But the wisdom which is from heaven is first holy, then gentle, readily giving way in argument, full of peace and mercy and good works, not doubting, not seeming other than it is.
η δε ανωθεν σοφια πρωτον μεν αγνη εστιν επειτα ειρηνικη επιεικης ευπειθης μεστη ελεους και καρπων αγαθων αδιακριτος και ανυποκριτος
- 18 Và bông trái của điều công bình thì gieo trong sự hòa bình, cho những kẻ nào làm sự hòa bình vậy.
And the fruit of righteousness is planted in peace for those who make peace.
καρπος δε της δικαιοσυνης εν ειρηνη σπειρεται τοις ποιουσιν ειρηνην
- 1 Những điều chiến đấu tranh cạnh trong anh em bởi đâu mà đến? Há chẳng phải từ tình dục anh em vẫn hay tranh chiến trong quan thể mình sao?
What is the cause of wars and fighting among you? is it not in your desires which are at war in your bodies?
ποθεν πολεμοι και μαχαι εν υμιν ουκ εντευθεν εκ των ηδωνων υμων των στρατευομενων εν τοις μελεσιν υμων
- 2 Anh em tham muốn mà chẳng được chi; anh em giết người và ghen ghét mà chẳng được việc gì hết; anh em có sự tranh cạnh và chiến đấu; anh em chẳng được chi, vì không cầu xin.
You are burning with desire, and have not your desire, so you put men to death; you are full of envy, and you are not able to get your desire, so you are fighting and making war; you have not your desire, because you do not make request for it.
επιθυμειτε και ουκ εχετε φονευετε και ζηλουτε και ου δυνασθε επιτυχειν μαχεσθε και πολεμειτε ουκ εχετε δε δια το μη αιτεισθαι υμας
- 3 Anh em cầu xin mà không nhận lãnh được, vì cầu xin trái lẽ, để dùng trong tư dục mình.
You make your request but you do not get it, because your request has been wrongly made, desiring the thing only so that you may make use of it for your pleasure.
αιτειτε και ου λαμβανετε διοτι κακως αιτεισθε ινα εν ταις ηδοναις υμων δαπανησητε

- 4 Hỡi bọn tà dân kia, anh em há chẳng biết làm bạn với thế gian tức là thù nghịch với Đức Chúa Trời sao? Cho nên, ai muốn làm bạn với thế gian, thì người ấy trở nên kẻ nghịch thù cùng Đức Chúa Trời vậy.
O you who are false to God, do you not see that the friends of this world are not God's friends? Every man desiring to be a friend of this world makes himself a hater of God.
μοιχοι και μοιχαλιδες ουκ οιδατε οτι η φιλια του κοσμου εχθρα του θεου εστιν ος αν ουν βουληθη φιλος ειναι του κοσμου εχθρος του θεου καθισται
- 5 Hay là anh em tưởng Kinh Thánh nói vô ích sao? Đức Thánh Linh mà Đức Chúa Trời khiến ở trong lòng chúng ta, ham mến chúng ta đến nỗi ghen tương,
Or does it seem to you that it is for nothing that the holy Writings say, The spirit which God put into our hearts has a strong desire for us?
η δοκειτε οτι κενως η γραφη λεγει προς φθονον επιποθει το πνευμα ο κατοκησεν εν ημιν
- 6 nhưng Ngài lại ban cho ta ơn lớn hơn nữa. Vì vậy, Thánh Kinh chép rằng: Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường.
But he gives more grace. So that the Writings say, God is against the men of pride, but he gives grace to those who make themselves low before him.
μειζονα δε διδωσιν χαριν διο λεγει ο θεος υπερηφανοις αντιτασεται ταπεινοις δε διδωσιν χαριν
- 7 Vậy hãy phục Đức Chúa Trời; hãy chống trả ma quỷ, thì nó sẽ lánh xa anh em.
For this cause be ruled by God; but make war on the Evil One and he will be put to flight before you.
υποταγητε ουν τω θεω αντιστητε τω διαβολω και φευξεται αφ υμων
- 8 Hãy đến gần Đức Chúa Trời, thì Ngài sẽ đến gần anh em. Hỡi kẻ có tội, hãy lau tay mình, có ai hai lòng, hãy làm sạch lòng đi;
Come near to God and he will come near to you. Make your hands clean, you evil-doers; put away deceit from your hearts, you false in mind.
εγγισατε τω θεω και εγγιει υμιν καθαρισατε χειρας αμαρτωλοι και αγνισατε καρδιας διψυχοι
- 9 hãy cảm biết sự khốn nạn mình, hãy đau thương khóc lóc; hãy đổi cười ra khóc, đổi vui ra buồn.
Be troubled, with sorrow and weeping; let your laughing be turned to sorrow and your joy to grief.
ταλαιπωρησατε και πενθησατε και κλαυσατε ο γελωσ υμων εις πενθος μεταστραφητω και η χαρα εις κατηφειαν
- 10 Hãy hạ mình xuống trước mặt Chúa, thì Ngài sẽ nhắc anh em lên.
Make yourselves low in the eyes of the Lord and you will be lifted up by him.
ταπεινωθητε ενωπιον του κυριου και υψωσει υμας

- 11** Hỡi anh em, chớ nói hành nhau. Ai nói hành anh em mình hoặc xét đoán anh em mình, tức là nói xấu luật pháp, và xét đoán luật pháp. Và, nếu người xét đoán luật pháp, thì người chẳng phải là kẻ vâng giữ luật pháp, bèn là người xét đoán luật pháp vậy.
Do not say evil against one another, my brothers. He who says evil against his brother or makes himself his brother's judge, says evil against the law and is judging the law: and in judging the law you become, not a doer of the law but a judge.
 μη καταλαλείτε ἀλλήλων ἀδελφοὶ ὁ καταλαλὼν ἀδελφοῦ καὶ κρινὼν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ καταλαλεῖ νομοῦ καὶ κρινεῖ νομὸν εἰ δὲ νομὸν κρινεῖς οὐκ εἶ ποιητὴς νομοῦ ἀλλὰ κριτῆς
- 12** Chỉ có một Đấng lập ra luật pháp và một Đấng xét đoán, tức là Đấng cứu được và diệt được. Nhưng người là ai, mà dám xét đoán kẻ lân cận mình?
There is only one judge and law-giver, even he who has the power of salvation and of destruction; but who are you to be your neighbour's judge?
 εἰς ἐστὶν ὁ νομοθετὴς ὁ δυναμὸς σῶσαι καὶ ἀπολεσαι σὺ τις εἰ ὅς κρινεῖς τὸν ἕτερον
- 13** Hỡi anh em, là kẻ nói rằng: Hôm nay hoặc ngày mai, ta sẽ đi đến thành kia, ở đó một năm, buôn bán và phát tài,
How foolish it is to say, Today or tomorrow we will go into this town, and be there for a year and do business there and get wealth:
 ἀγε νῦν οἱ λεγόντες σήμερον καὶ αὐριον πορευσόμεθα εἰς τὴνδε τὴν πόλιν καὶ ποιησόμεν ἐκεῖ ἐνιαυτὸν ἕνα καὶ ἐμπορευσόμεθα καὶ κερδησόμεν
- 14** song ngày mai sẽ ra thế nào, anh em chẳng biết! Vì sự sống của anh em là chi? Chẳng qua như hơi nước, hiện ra một lát rồi lại tan ngay.
When you are not certain what will take place tomorrow. What is your life? It is a mist, which is seen for a little time and then is gone.
 οἵτινες οὐκ ἐπιστάσθε τὸ της αὐριον ποια γὰρ ἡ ζωὴ ὑμῶν ἀτμὶς γὰρ ἐστὶν ἡ πρὸς ὀλίγον φαινόμενη ἔπειτα δὲ ἀφανίζομένη
- 15** Anh em phải nói trái lại: Ví bằng Chúa muốn, và ta còn sống, thì ta sẽ làm việc nọ việc kia.
But the right thing to say would be, If it is the Lord's pleasure and if we are still living, we will do this and that.
 ἀντὶ τοῦ λεγεῖν ὑμᾶς εἰάν ὁ κύριος θελήσῃ καὶ ζήσωμεν καὶ ποιήσωμεν τοῦτο ἢ ἐκεῖνο
- 16** Kia anh em lấy những lời kiêu ngạo mà khoe mình! Phàm khoe khoang như vậy là xấu.
But now you go on glorying in your pride: and all such glorying is evil.
 νῦν δὲ καυχᾶσθε ἐν ταῖς ἀλαζονεῖαις ὑμῶν πᾶσα καυχῆσις τοιαύτη πονηρὰ ἐστὶν
- 17** Cho nên, kẻ biết làm điều lành mà chẳng làm, thì phạm tội.
The man who has knowledge of how to do good and does not do it, to him it is sin.
 εἶδοσι οὖν καλὸν ποιεῖν καὶ μὴ ποιοῦντι ἀμαρτία αὐτῷ ἐστὶν
- 1** Hỡi anh em là kẻ giàu có! Hãy khóc lóc, kêu la, vì có hoạn nạn sẽ đổ trên anh em.
Come now, you men of wealth, give yourselves to weeping and crying because of the bitter troubles which are coming to you.
 ἀγε νῦν οἱ πλουσιοὶ κλαύσατε ὀλοῦζοντες ἐπὶ ταῖς ταλαιπωρίαις ὑμῶν ταῖς ἐπερχομέναις

- 2 Của cải anh em bị mục nát, áo xống bị mối mọt ăn ròi.
Your wealth is unclean and insects have made holes in your clothing.
ο πλουτος υμων σεσηπεν και τα ιματια υμων σητοβρωτα γεγονεν
- 3 Vàng bạc anh em bị ten rét, ten rét đó sẽ làm chứng nghịch cùng anh em, nó cũng như lửa vậy, sẽ ăn thịt anh em. Anh em đã tiêu trừ tiền của trong những ngày sau rốt!
Your gold and your silver are wasted and their waste will be a witness against you, burning into your flesh. You have put by your store in the last days.
ο χρυσος υμων και ο αργυρος κατιωται και ο ιος αυτων εις μαρτυριον υμιν εσται και φαγεται τας σαρκας υμων ως πυρ εθησαυρισατε εν εσχαταις ημεραις
- 4 Kia, tiền công con gặt gặt ruộng anh em, mà anh em đã ăn gian, nó kêu oan, và tiếng kêu của con gặt đã thấu đến tai Chúa các cơ binh.
See, the money which you falsely kept back from the workers cutting the grass in your field, is crying out against you; and the cries of those who took in your grain have come to the ears of the Lord of armies.
ιδου ο μισθος των εργατων των αμησαντων τας χωρας υμων ο απεστερημενος αφ υμων κραζει και αι βοαι των θερισαντων εις τα ωτα κυριου σαβ αωθ εισελλυθασιν
- 5 Anh em đã sống trên thế gian ăn uống vui sướng và xa xỉ, anh em đã làm cho lòng mình no nê trong ngày chém giết;
You have been living delicately on earth and have taken your pleasure; you have made your hearts fat for a day of destruction.
ετρυφησατε επι της γης και εσπαταλησατε εθρεψατε τας καρδιας υμων ως εν ημερα σφαγης
- 6 anh em đã luận tội và đã giết người công bình, mà người chẳng cự lại.
You have given your decision against the upright man and have put him to death. He puts up no fight against you.
κατεδικασατε εφονευσατε τον δικαιον ουκ αντιτασσεται υμιν
- 7 Hỡi anh em, vậy hãy nhịn nhục cho tới kỳ Chúa đến. Hãy xem kẻ làm ruộng: họ bền lòng chờ đợi sản vật quý báu dưới đất cho đến chùng nào đã được mưa đầu mùa và cuối mùa.
Go on waiting calmly, my brothers, till the coming of the Lord, like the farmer waiting for the good fruit of the earth till the early and late rains have come.
μακροθυμησατε ουν αδελφοι εως της παρουσιας του κυριου ιδου ο γεωργος εκδεχεται τον τιμιον καρπον της γης μακροθυμων επ αυτω εως αν λαβ η νετον πρωιμον και οσιμον
- 8 anh em cũng vậy, hãy nhịn nhục và bền lòng; vì kỳ Chúa đến gần rồi.
Be as calm in your waiting; let your hearts be strong: because the coming of the Lord is near.
μακροθυμησατε και υμεις στηριξατε τας καρδιας υμων οτι η παρουσια του κυριου ηγγικεν
- 9 Hỡi anh em, chớ oán trách nhau, hầu cho khỏi bị xét đoán; kìa, Đấng xét đoán đứng trước cửa.
Say no hard things against one another, brothers, so that you will not be judged; see, the judge is waiting at the doors.
μη στεναζετε κατ αλληλων αδελφοι ινα μη κατακριθητε ιδου κριτης προ των θυρων εστηκεν

- 10** Hỡi anh em, hãy lấy các đấng tiên tri đã nhơn danh Chúa mà nói, làm mẫu mực về sự chịu khổ và nhịn nhục cho mình.
Take as an example of pain nobly undergone and of strength in trouble, the prophets who gave to men the words of the Lord.
υποδειγμα λαβετε της κακοπαθειας αδελφοι μου και της μακροθυμιας τους προφητας οι ελαλησαν τω ονοματι κυριου
- 11** Anh em biết rằng những kẻ nhịn nhục chịu khổ thì chúng ta xưng là có phước. Anh em đã nghe nói về sự nhịn nhục của Gióp, và thấy cái kết cuộc mà Chúa ban cho người; vì Chúa đầy lòng thương xót và nhơn từ.
We say that those men who have gone through pain are happy: you have the story of Job and the troubles through which he went and have seen that the Lord was full of pity and mercy in the end.
ιδου μακαριζομεν τους υπομενοντας την υπομονην ιωβ ηκουσατε και το τελος κυριου ειδετε οτι πολυπλαγγνος εστιν ο κυριος και οικτιρμων
- 12** Hỡi Anh em, trước hết chớ có thề, chớ chỉ trời, chỉ đất, cũng chớ chỉ vật khác mà thề; nhưng phải thì nói phải, không thì nói không, hầu cho khỏi bị xét đoán.
But most of all, my brothers, do not take oaths, not by the heaven, or by the earth, or by any other thing: but let your Yes be Yes, and your No be No: so that you may not be judged.
προ παντων δε αδελφοι μου μη ομνυετε μητε τον ουρανον μητε την γην μητε αλλον τινα ορκον ητω δε υμων το ναι ναι και το ου ου ινα μη εις υποκρισιν πεσητε
- 13** Trong anh em có ai chịu khổ chẳng? Người ấy hãy cầu nguyện. Có ai vui mừng chẳng? hãy hát ngợi khen.
Is anyone among you in trouble? let him say prayers. Is anyone glad? let him make a song of praise.
κακοπαθει τις εν υμιν προσευχεσθω ευθυμει τις ψαλλετω
- 14** Trong anh em có ai đau ốm chẳng? hãy mời các trưởng lão hội thánh đến, sau khi nhơn danh Chúa xức dầu cho người bệnh đoạn, thì các trưởng lão hãy cầu nguyện cho người.
Is anyone among you ill? let him send for the rulers of the church; and let them say prayers over him, putting oil on him in the name of the Lord.
ασθενει τις εν υμιν προσκαλεσασθω τους πρεσβυτερους της εκκλησιας και προσευξασθωσαν επ αυτον αλειψαντες αυτον ελαιω εν τω ονοματι του κυριου
- 15** Sự cầu nguyện bởi đức tin sẽ cứu kẻ bệnh, Chúa sẽ đỡ kẻ ấy dậy; nếu kẻ bệnh có phạm tội, cũng sẽ được tha.
And by the prayer of faith the man who is ill will be made well, and he will be lifted up by the Lord, and for any sin which he has done he will have forgiveness.
και η ευχη της πιστεως σωσει τον καμνοντα και εγερει αυτον ο κυριος καν αμαρτιας η πεποιηκος αφεθησεται αυτο
- 16** Vậy, hãy xưng tội cùng nhau, và cầu nguyện cho nhau, hầu cho anh em được lành bệnh: người công bình lấy lòng sốt sắng cầu nguyện, thật có linh nghiệm nhiều.
So then, make a statement of your sins to one another, and say prayers for one another so that you may be made well. The prayer of a good man is full of power in its working.
εξομολογισθε αλληλοις τα παραπτωματα και ευχεσθε υπερ αλληλων οπως ιαθητε πολυ ισχυει δεησις δικαιου ενεργουμενη

- 17 Ê-li vốn là người yếu đuối như chúng ta. Người cầu nguyện, cố xin cho đừng mưa, thì không mưa xuống đất trong ba năm rưỡi.
Elijah was a man of flesh and blood as we are, and he made a strong prayer that there might be no rain; and there was no rain on the earth for three years and six months.
ηλιας ανθρωπος ην ομοιοπαθης ημιν και προσευχη προσηξατο του μη βρεξει και ουκ εβρεξεν επι της γης ενιαυτους τρεις και μηνας εξ
- 18 Đọa, người cầu nguyện lại, trời bèn mưa, và đất sanh sản hoa màu.
And he made another prayer, and the heaven sent down rain and the earth gave her fruit.
και παλιν προσηξατο και ο ουρανος υετον εδωκεν και η γη εβλαστησεν τον καρπον αυτης
- 19 Hỡi anh em, trong vòng anh em nếu có ai lầm lạc cách xa lẽ thật, mà có người khác làm cho nó trở lại,
My brothers, if one of you has gone out of the way of the true faith and another has made him see his error,
αδελφοι εαν τις εν υμιν πλανηθη απο της αληθειας και επιστρεψη τις αυτον
- 20 thì phải biết rằng kẻ làm cho người có tội trở lại, bỏ đường lầm lạc, ấy là cứu linh hồn người khỏi sự chết và che đậy vô số tội lỗi.
Be certain that he through whom a sinner has been turned from the error of his way, keeps a soul from death and is the cause of forgiveness for sins without number.
γινωσκετω οτι ο επιστρεψας αμαρτωλων εκ πλανης οδου αυτου σωσει ψυχην εκ θανατου και καλυψει πληθος αμαρτιων
- 1 Phi -e-rơ, sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, gửi cho những người kiều ngụ rải rác trong xứ Bông, Ga-la-ti, Cáp-ba-đốc, A-si và Bi-thi-ni, là những người được chọn,
Peter, an Apostle of Jesus Christ, to the saints who are living in Pontus, Galatia, Cappadocia, Asia, and Bithynia,
πετρος αποστολος ιησου χριστου εκλεκτοις παρεπιδημοις διασπορας ποντου γαλατιας καππαδοκιας ασιας και βιθυνιας
- 2 theo sự biết trước của Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha, và được nên thánh bởi Đức Thánh Linh, đặng vâng phục Đức Chúa Jêsus Christ và có phần trong sự rải huyết Ngài: nguyện xin ân điển và bình an thêm lên cho anh em!
Who, through the purpose of God, have been made holy by the Spirit, disciples of Jesus, made clean by his blood: May you have grace and peace in full measure.
κατα προγνωσιν θεου πατρος εν αγιασμοω πνευματος εις υπακοην και ραντισμον αιματος ιησου χριστου χαρις υμιν και ειρηνη πληθυνθειη
- 3 Ngợi khen Đức Chúa Trời, là Cha Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, Ngài lấy lòng thương xót cả thể khiến chúng ta lại sanh, đặng chúng ta nhờ sự Đức Chúa Jêsus Christ sống lại từ trong kẻ chết mà có sự trông cậy sống,
Praise be to the God and Father of our Lord Jesus Christ, who through his great mercy has given us a new birth and a living hope by the coming again of Jesus Christ from the dead,
ευλογητος ο θεος και πατηρ του κυριου ημων ιησου χριστου ο κατα το πολυ αυτου ελεος αναγεννησας ημας εις ελπιδα ζωσαν δι αναστασεωσ ιησου χριστου εκ νεκρων
- 4 là cơ nghiệp không hư đi, không ô uế, không suy tàn, để dành trong các tầng trời cho anh em,
And a heritage fair, holy and for ever new, waiting in heaven for you,
εις κληρονομιαν αφθαρτον και αμιαντον και αμαραντον τετηρημενην εν ουρανοις εις ημας

- 5 là kẻ bởi đức tin nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời giữ cho, để được sự cứu rỗi gần hiện ra trong kỳ sau rốt!
Who, by the power of God are kept, through faith, for that salvation, which will be seen at the last day.
τους εν δυναμει θεου φρουρουμενους δια πιστεως εις σωτηριαν ετοιμην αποκαλυφθηναι εν καιρω εσχατω
- 6 Anh em vui mừng về điều đó, dầu hiện nay anh em vì sự thử thách trăm bề buộc phải buồn bã ít lâu;
You have cause for great joy in this, though it may have been necessary for you to be troubled for a little time, being tested in all sorts of ways,
εν ω αγαλλιασθε ολιγον αρτι ει δεον εστιν λυπηθεντες εν ποικιλοις πειρασμοις
- 7 hàu cho sự thử thách đức tin anh em quí hơn vàng hay hư nát, dầu đã bị thử lửa, sanh ra ngợi khen, tôn trọng, vinh hiển cho anh em khi Đức Chúa Jêsus Christ hiện ra.
So that the true metal of your faith, being of much greater value than gold (which, though it comes to an end, is tested by fire), may come to light in praise and glory and honour, at the revelation of Jesus Christ:
ινα το δοκιμιον υμων της πιστεως πολυ τιμιωτερον χρυσιου του απολλυμενου δια πυρος δε δοκιμαζομενου ευρεθη εις επαινον και τιμην και δοξαν εν αποκαλυψει ιησου χριστου
- 8 Ngài là Đấng anh em không thấy mà yêu mến; dầu bây giờ anh em không thấy Ngài, nhưng tin Ngài, và vui mừng lắm một cách không xiết kể và vinh hiển:
To whom your love is given, though you have not seen him; and the faith which you have in him, though you do not see him now, gives you joy greater than words and full of glory:
ον ουκ ειδοτες αγαπατε εις ον αρτι μη ορωντες πιστευοντες δε αγαλλιασθε χαρα ανεκκλαλητω και δεδοξασμενη
- 9 nhận được phần thưởng về đức tin anh em, là sự cứu rỗi linh hồn mình.
For so you have the true end of your faith, even the salvation of your souls.
κομιζομενοι το τελος της πιστεως υμων σωτηριαν ψυχων
- 10 Về sự cứu rỗi đó, các đấng tiên tri đã tìm tòi suy xét, và đã nói tiên tri về ân điển định sẵn cho anh em:
For the prophets who gave the news of the grace which would come to you, made search with all care for knowledge of this salvation;
περι ης σωτηριας εξεζητησαν και εξηρηνησαν προφηται οι περι της εις υμας χαριτος προφητευσαντες
- 11 nghĩa là tìm cho biết thời kỳ nào và thời kỳ cách nào mà Thánh Linh Đấng Christ ở trong lòng mình đã chỉ cho, là khi làm chứng trước về sự đau đớn của Đấng Christ và về sự vinh hiển sẽ theo sau.
Attempting to see what sort of time the Spirit of Christ which was in them was pointing to, when it gave witness to the pains which Christ would undergo and the glories which would come after them.
ερευνωντες εις τινα η ποιον καιρον εδηλου το εν αυτοις πνευμα χριστου προμαρτυρομενον τα εις χριστον παθηματα και τας μετα ταυτα δοξας

- 12** Các đấng ấy đã được tỏ cho rằng chẳng phải vì mình, bèn là vì anh em mà truyền ra những điều đó, là những điều hiện nay đã rao cho anh em, bởi những người nhờ Đức Thánh Linh từ trên trời sai xuống, mà giảng Tin Lành cho anh em; các thiên sứ cũng ước ao xem thấu những sự đó.
And it was made clear to those prophets that they were God's servants not for themselves but for you, to give you word of the things which have now come to your ears from the preachers of the good news through the Holy Spirit sent down from heaven; things which even angels have a desire to see.
οις απεκαλυφθη οτι ουχ εαυτοις ημιν δε διηκουνουν αυτα α νυν ανηγγελη υμιν δια των ευαγγελισαμενων υμας εν πνευματι αγιω αποσταλεντι απ ουρανου εις α επιθυμουσιν αγγελιοι παρακυψαι
- 13** Vậy, anh em hãy bèn chí như thể thắt lưng, hãy tiết độ, lấy sự trông cậy trọn vẹn đợi chờ ơn sẽ ban cho mình trong khi Đức Chúa Jêsus Christ hiện ra.
So make your minds ready, and keep on the watch, hoping with all your power for the grace which is to come to you at the revelation of Jesus Christ;
διο αναζωσαμενοι τας οσφυαα της διανοιαα υμων νηφοντεαα τελειωαα ελπισατε επι την φερομενην υμιν χαριν εν αποκαλυψει ιησου χριστου
- 14** Anh em đã nên như con cái hay vâng lời, thì chớ có làm theo sự dâm dục, là sự cai trị trong anh em ngày trước, về lúc anh em còn mê muội.
Like children ruled by God, do not go back to the old desires of the time when you were without knowledge:
ωα τεκνα υπακοηαα μη συαχηματιζομενοι ταιαα προτερον εν τη αγνοια υμων επιθυμιααα
- 15** Nhưng, như Đấng gọi anh em là thánh, thì anh em cũng phải thánh trong mọi cách ăn ở mình,
But be holy in every detail of your lives, as he, whose servants you are, is holy;
αλλα κατα τον καλεσαντα υμααα αγιον και αυτοι αγιοι εν παααη αναστροφη γενηθητε
- 16** bởi có chép rằng: Hãy nên thánh, vì ta là thánh.
Because it has been said in the Writings, You are to be holy, for I am holy.
διοτι γεγραπται αγιοι γενεααθε οτι εγω αγιοαα ειμι
- 17** Nếu anh em xưng Đấng không tây vị anh em, xét đoán từng người theo việc họ làm, bằng Cha, thì hãy lấy lòng kính sợ mà ăn ở trong thời kỳ ở trên đời này,
And if you give the name of Father to him who, judging every man by his acts, has no respect for a man's position, then go in fear while you are on this earth:
και ει πατερα επικαλειααθε τον απροαωποληπτωααα κρινοντα κατα το εκααατου εργον εν φοβω τον τηααα παροικιααα υμων χρονον αναστραφητε
- 18** vì biết rằng chẳng phải bởi vật hay hư nát như bạc hoặc vàng mà anh em đã được chuộc khỏi sự ăn ở không ra chi của tổ tiên truyền lại cho mình,
Being conscious that you have been made free from that foolish way of life which was your heritage from your fathers, not through a payment of things like silver or gold which come to destruction,
ειδοτεαα οτι ου φθαρτοιαα αργυριο η χρυαααα ελυτρωθητε εκ τηααα ματαιααα υμων αναστροφηααα πατροπαραδοτου

- 19 **bền là bởi huyết báu Đấng Christ, dường như huyết của chiên con không lỗi không vót,
But through holy blood, like that of a clean and unmarked lamb, even the blood of Christ:**
αλλα τιμιω αιματι ως αμνου αμωμου και ασπιλου χριστου
- 20 **đã định sẵn trước buổi sáng thế, và hiện ra trong cuối các thời kỳ vì có anh em,
Who was marked out by God before the making of the world, but was caused to be seen in these last times for you,**
προεγνωσμενου μεν προ καταβολης κοσμου φανερωθεντος δε επ εσχατων των χρονων δι υμας
- 21 **là kẻ nhơn Đức Chúa Jêsus tin đến Đức Chúa Trời, tức là Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, và ban sự vinh hiển cho Ngài đến nỗi đức tin và sự trông cậy anh em được nương nhờ Đức Chúa Trời.
Who through him have faith in God who took him up again from the dead into glory; so that your faith and hope might be in God.**
τους δι αυτου πιστευοντας εις θεον τον εγειραντα αυτον εκ νεκρων και δοξαν αυτω δοντα ωστε την πιστιν υμων και ελπιδα ειναι εις θεον
- 22 **Anh em đã vâng theo lẽ thật làm sạch lòng mình, đừng có lòng yêu thương anh em cách thật thà, nên hãy yêu nhau sốt sắng hết lòng;
And as you have made your souls clean, being ruled by what is true, and loving one another without deceit, see that your love is warm and from the heart:**
τας ψυχας υμων ηγνικότες εν τη υπακοη της αληθειας δια πνευματος εις φιλαδελφιαν ανυποκριτον εκ καθαρης καρδιας αλληλους αγαπησατε εκτε νως
- 23 **anh em đã được lại sanh, chẳng phải bởi giống hay hư nát, nhưng bởi giống chẳng hay hư nát, là bởi lời hằng sống và bền vững của Đức Chúa Tr
ời.
Because you have had a new birth, not from the seed of man, but from eternal seed, through the word of a living and unchanging God.**
αναγεγεννημενοι ουκ εκ σπορας φθαρτης αλλα αφθαρτου δια λογου ζωντος θεου και μενοντος εις τον αιωνα
- 24 **Vì, Mọi xác thịt vì như cỏ, Mọi sự vinh hiển của nó vì như hoa cỏ. Cỏ khô, hoa rụng,
For it is said, All flesh is like grass, and all its glory like the flower of the grass. The grass becomes dry and the flower dead:**
διουτι πασα σαρξ ως χορτος και πασα δοξα ανθρωπου ως ανθος χορτου εξηρανθη ο χορτος και το ανθος αυτου εξεπεσεν
- 25 **Nhưng lời Chúa còn lại đời đời. Và lời đó là đạo Tin Lành đã giảng ra cho anh em.
But the word of the Lord is eternal. And this is the word of the good news which was given to you.**
το δε ρημα κυριου μενει εις τον αιωνα τουτο δε εστιν το ρημα το ευαγγελισθεν εις υμας
- 1 **Vậy anh em đã từ bỏ mọi điều độc ác, mọi điều gian dối, mọi thứ giả trá, lòng ghen ghét và sự nói hành,
So putting away all wrongdoing, and all tricks and deceits and envies and evil talk,**
αποθεμενοι ουν πασαν κακιαν και παντα δολον και υποκρισεις και φθονους και πασας καταλαλιας
- 2 **thì hãy ham thích sữa thiêng liêng của đạo, như trẻ con mới đẻ vậy, hầu cho anh em nhờ đó lớn lên mà được rỗi linh hồn,
Be full of desire for the true milk of the word, as babies at their mothers' breasts, so that you may go on to salvation;**
ως αρτιγεννητα βρεφη το λογικον αδολον γαλα επιποθησατε ινα εν αυτω αυξηθητε

- 3 nếu anh em đã nếm biết Chúa là ngọt ngào.
If you have had a taste of the grace of the Lord:
 ειπερ γευσασθε οτι χριστος ο κυριος
- 4 Hãy đến gần Ngài, là hòn đá sống, bị người ta loại ra, song được chọn và quý trước mặt Đức Chúa Trời,
To whom you come, as to a living stone, not honoured by men, but of great and special value to God;
 προς ον προσερχομενοι λιθον ζωντα υπο ανθρωπων μεν αποδεδοκιμασμενον παρα δε θεω εκλεκτον εντιμον
- 5 và anh em cũng như đá sống, được xây nên nhà thiêng liêng, làm chức tế lễ thánh, dâng dâng của tế lễ thiêng liêng, nhờ Đức Chúa Jêsus Christ mà đẹp ý Đức Chúa Trời.
You, as living stones, are being made into a house of the spirit, a holy order of priests, making those offerings of the spirit which are pleasing to God through Jesus Christ.
 και αυτοι ως λιθοι ζωντες οικοδομεισθε οικος πνευματικος ιερατευμα αγιον ανενεγκαι πνευματικας θυσιας ευπροσδεκτους τω θεω δια ιησου χριστου
- 6 Vì trong Kinh Thánh có chép rằng: Này, ta đặt tại Si-ôn hòn đá góc nhà đã chọn lựa và quý báu; Ai tin đến đá ấy sẽ không bị xấu hổ.
Because it is said in the Writings, See, I am placing a keystone in Zion, of great and special value; and the man who has faith in him will not be put to shame.
 διο και περιεχει εν τη γραφη ιδου τιθημι εν σιων λιθον ακρογωνιαιον εκλεκτον εντιμον και ο πιστευων επ αυτω ου μη καταισχυνη
- 7 Vậy nên, cho anh em là kẻ đã tin, thì là đá quý; nhưng cho những kẻ không tin, thì Hòn đá mà bị thợ xây nhà loại ra, Bèn trở nên đá góc nhà, là Đ á gây cho vấp vấp, là đá lớn làm cho sa ngã;
And the value is for you who have faith; but it is said for those without faith, The very stone which the builders put on one side, was made the chief stone of the building;
 υμιν ουν η τιμη τοις πιστευουσιν απειθουσιν δε λιθον ον απεδοκιμασαν οι οικοδομουντες ουτος εγενηθη εις κεφαλην γωνιας
- 8 họ bị vấp đá đó, vì không vâng phục Đạo, và điều ấy đã định sẵn cho họ rồi.
And, A stone of falling, a rock of trouble; the word is the cause of their fall, because they go against it, and this was the purpose of God.
 και λιθος προσκομματος και πετρα σκανδαλου οι προσκοπτουσιν τω λογω απειθουντες εις ο και ετεθησαν
- 9 Nhưng anh em là dòng giống được lựa chọn, là chức thầy tế lễ nhà vua, là dân thánh là dân thuộc về Đức Chúa Trời, hầu cho anh em rao giảng nhưn đức của Đấng đã gọi anh em ra khỏi nơi tối tăm, đến nơi sáng láng lạ lùng của Ngài;
But you are a special people, a holy nation, priests and kings, a people given up completely to God, so that you may make clear the virtues of him who took you out of the dark into the light of heaven.
 υμεις δε γενοσ εκλεκτον βασιλειον ιερατευμα εθνος αγιον λαος εις περιποιησιν οπως τας αρετας εξαγγελιητε του εκ σκοτους υμας καλεσαντος εις τ ο θαυμαστον αυτου φως

- 10** anh em ngày trước không phải là một dân, mà bây giờ là dân Đức Chúa Trời, trước không được thương xót, mà bây giờ được thương xót.
In the past you were not a people, but now you are the people of God; then there was no mercy for you, but now mercy has been given to you.
οι ποτε ου λαος νυν δε λαος θεου οι ουκ ηλεημενοι νυν δε ελεηθεντες
- 11** Hỡi kẻ rất yêu dấu, anh em như người ở trọ, kẻ đi đường, tôi khuyên phải kiêng những điều xác thịt ưa thích, là điều chống trả với linh hồn.
My loved ones, I make this request with all my heart, that, as those for whom this world is a strange country, you will keep yourselves from the desires of the flesh which make war against the soul;
αγαπητοι παρακαλω ως παροικους και παρεπιδημους απεχεσθαι των σαρκικων επιθυμιων αιτινες στρατευονται κατα της ψυχης
- 12** phải ăn ở ngay lành giữa dân ngoại, hầu cho họ là kẻ vẫn gièm chê anh em như người gian ác, đã thấy việc lành anh em, thì đến ngày Chúa thăm viếng, họ ngợi khen Đức Chúa Trời.
Being of good behaviour among the Gentiles; so that though they say now that you are evil-doers, they may see your good works and give glory to God when he comes to be their judge.
την αναστροφην υμων εν τοις εθνεσιν εχοντες καλην ινα εν ω καταλαλουσιν υμων ως κακοποιων εκ των καλων εργαων εποπτευσαντες δοξασωσιν τον θεον εν ημερα επισκοπης
- 13** Vì có Chúa, hãy phục theo mọi phép tắc loài người lập lên, hoặc vua, như đáng rất cao,
Keep all the laws of men because of the Lord; those of the king, who is over all,
υποταγητε ουν παση ανθρωπινη κτισει δια τον κυριον ειτε βασιλει ως υπερεχοντι
- 14** hoặc các quan, như người vua sai ra để phạt kẻ làm dữ và khen người làm lành.
And those of the rulers who are sent by him for the punishment of evil-doers and for the praise of those who do well.
ειτε ηγεμοσιν ως δι αυτου πεμπομενοις εις εκδικησιν μεν κακοποιων επαινον δε αγαθοποιων
- 15** Vì anh em làm điều lành để ngăn miệng những kẻ ngu muội đại dột, ấy là ý muốn của Đức Chúa Trời.
Because it is God's pleasure that foolish and narrow-minded men may be put to shame by your good behaviour:
οτι ουτως εστιν το θελημα του θεου αγαθοποιουντας φιμουν την των αφρονων ανθρωπων αγνωσιν
- 16** Hãy ăn ở như người tự do, nhưng chớ dùng tự do làm cái màn che sự hung ác, song phải coi mình là tôi mọi Đức Chúa Trời.
As those who are free, not using your free position as a cover for wrongdoing, but living as the servants of God;
ως ελευθεροι και μη ως επικαλυμμα εχοντες της κακιας την ελευθεριαν αλλ ως δουλοι θεου
- 17** Hãy kính mọi người; yêu anh em; kính sợ Đức Chúa Trời; tôn trọng vua.
Have respect for all, loving the brothers, fearing God, honouring the king.
παντας τιμησατε την αδελφοτητα αγαπατε τον θεον φοβεισθε τον βασιλεα τιματε

- 18** Hỡi kẻ làm tôi tớ, hãy lấy lòng rất kính sợ mà phục theo chủ mình, chẳng những phục những chủ hiền lành mà thôi, lại phải phục người chủ khó tánh nữa.
Servants, take orders from your masters with all respect; not only if they are good and gentle, but even if they are bad-humoured.
οι οικεται υποτασσομενοι εν παντι φοβω τοις δεσποταις ου μονον τοις αγαθοις και επιεικεσιν αλλα και τοις σκολιοις
- 19** Vì nhơn có lương tâm đối với Đức Chúa Trời, mà chịu khốn nạn trong khi bị oan ức, ấy là một ơn phước.
For it is a sign of grace if a man, desiring to do right in the eyes of God, undergoes pain as punishment for something which he has not done.
τουτο γαρ χαρις ει δια συνειδησιν θεου υποφερει τις λυπας πασχων αδικως
- 20** Vả, mình làm điều ác, bị đánh mà hay nhin chịu, thì có đáng khoe gì: Nhưng nếu anh em làm lành, mà nhin chịu sự khốn khó, ấy là một ơn phước trước mặt Đức Chúa Trời.
What credit is it if, when you have done evil, you take your punishment quietly? but if you are given punishment for doing right, and take it quietly, this is pleasing to God.
ποιον γαρ κλεος ει αμαρτανοντες και κολαφιζομενοι υπομενειτε αλλ ει αγαθοποιουντες και πασχοντες υπομενειτε τουτο χαρις παρα θεω
- 21** anh em đã được kêu gọi đến sự đó, vì Đấng Christ cũng đã chịu khổ cho anh em, để lại cho anh em một gương, hầu cho anh em noi dấu chơn Ngài;
This is God's purpose for you: because Jesus himself underwent punishment for you, giving you an example, so that you might go in his footsteps:
εις τουτο γαρ εκληθητε οτι και χριστος επαθεν υπερ ημων ημιν υπολιμπανων υπογραμμον ινα επακολουθησητε τοις ιχνεσιν αυτου
- 22** Ngài chưa hề phạm tội, trong miệng Ngài không thấy có chút chi dối trá;
Who did no evil, and there was no deceit in his mouth:
ος αμαρτιαν ουκ εποιησεν ουδε ευρεθη δολος εν τω στοματι αυτου
- 23** Ngài bị rửa mà chẳng rửa lại, chịu nạn mà không hề ngăm dọa, nhưng cứ phó mình cho Đấng xử đoán công bình;
To sharp words he gave no sharp answer; when he was undergoing pain, no angry word came from his lips; but he put himself into the hands of the judge of righteousness:
ος λοιδορουμενος ουκ αντελοιδορει πασχων ουκ ηπειλει παρεδιδου δε τω κρινοντι δικαιως
- 24** Ngài gánh tội lỗi chúng ta trong thân thể Ngài trên cây gỗ, hầu cho chúng ta là kẻ đã chết về tội lỗi, được sống cho sự công bình; lại nhơn những lằn đòn của Ngài mà anh em đã được lành bệnh.
He took our sins on himself, giving his body to be nailed on the tree, so that we, being dead to sin, might have a new life in righteousness, and by his wounds we have been made well.
ος τας αμαρτιας ημων αυτος ανηγεκεν εν τω σωματι αυτου επι το ξυλον ινα ταις αμαρτιας απογενομενοι τη δικαιοσυνη ζησωμεν ου τω μωλωπι αυτου ιαθητε
- 25** Vì anh em vốn giống như con chiên lạc, mà bây giờ đã trở về cùng Đấng chăn chiên và Giám mục của linh hồn mình.
Because, like sheep, you had gone out of the way; but now you have come back to him who keeps watch over your souls.
ητε γαρ ως προβατα πλανωμενα αλλ επεστραφητε νυν επι τον ποιμενα και επισκοπον των ψυχων υμων

- 1** Hỡi người làm vợ, hãy phục chồng mình, hầu cho nếu có người chồng nào không vâng theo Đạo, dẫu chẳng lấy lời khuyên bảo, chỉ bởi cách ăn ở của vợ, cũng đủ hóa theo,
Wives, be ruled by your husbands; so that even if some of them give no attention to the word, their hearts may be changed by the behaviour of their wives,
ομοιως αι γυναικες υποτασσομεναι τοις ιδιοις ανδρασιν ινα και ει τινες απειθουσιν τω λογω δια της των γυναικων αναστροφης ανευ λογου κερδηθησονται
- 2** vì thấy cách ăn ở của chị em là tinh sạch và cung kính.
When they see your holy behaviour in the fear of God.
εποπτευσαντες την εν φοβω αγνην αναστροφην υμων
- 3** Chớ tìm kiếm sự trang sức bề ngoài, như giốc tóc, đeo đồ vàng, mặc áo quần lòe loẹt;
Do not let your ornaments be those of the body such as dressing of the hair, or putting on of jewels of gold or fair clothing;
ων εστω ουχ ο εξωθεν εμπλοκης τριχων και περιθεσεως χρυσιων η ενδυσεως ιματιων κοσμος
- 4** nhưng hãy tìm kiếm sự trang sức bề trong giấu ở trong lòng, tức là sự tinh sạch chẳng hư nát của tâm thần dịu dàng im lặng, ấy là giá quý trước mặt Đức Chúa Trời.
But let them be those of the unseen man of the heart, the ever-shining ornament of a gentle and quiet spirit, which is of great price in the eyes of God.
αλλ ο κρυπτος της καρδιας ανθρωπος εν τω αφθαρτω του πραεος και ησυχιου πνευματος ο εστιν ενωπιον του θεου πολυτελες
- 5** Vì các bà thánh xưa kia, trông cậy Đức Chúa Trời, vâng phục chồng mình, đều trau dồi mình dường ấy;
And these were the ornaments of the holy women of the past, whose hope was in God, being ruled by their husbands:
ουτως γαρ ποτε και αι αγιαι γυναικες αι ελπιζουσαι επι τον θεον εκοσμου εαυτας υποτασσομεναι τοις ιδιοις ανδρασιν
- 6** như Sa-ra vâng phục Ap-ra-ham, g i người là Chúa mình; nếu các chị em làm điều lành, không sợ chi hết mà rói trí, thì trở nên con gái của Sa-ra vậy.
As Sarah was ruled by Abraham, naming him lord; whose children you are if you do well, and are not put in fear by any danger.
ως σαρρα υπηκουσεν τω αβρααμ κυριον αυτον καλουσα ης εγενηθητε τεκνα αγαθοποιουσαι και μη φοβουμεναι μηδεμιαν πτοησιν
- 7** Hỡi người làm chồng, hãy tỏ điều khôn ngoan ra trong sự ăn ở với vợ mình, như là với giống yếu đuối hơn; vì họ sẽ cùng anh em hưởng phước sự sống, nên phải kính nể họ, hầu cho không điều gì làm rối loạn sự cầu nguyện của anh em.
And you husbands, give thought to your way of life with your wives, giving honour to the woman who is the feebler vessel, but who has an equal part in the heritage of the grace of life; so that you may not be kept from prayer.
οι ανδρες ομοιως συνοικουντες κατα γνωσιν ως ασθενεστερω σκευει τω γυναικειω απονεμοντες τιμην ως και συγκληρονομοι χαριτος ζωης εις το μη εκκοπτεσθαι τας προσευχας υμων

- 8** Rốt lại, hết thấy anh em phải đồng lòng đầy thương xót và tình yêu anh em, có lòng nhơn từ và đức khiêm nhường.
Last of all, see that you are all in agreement; feeling for one another, loving one another like brothers, full of pity, without pride:
 το δε τελος παντες ομοφρονες συμπαθεις φιλαδελφοι ευσπλαγχοι φιλοφρονες
- 9** Đừng lấy ác trả ác, cũng đừng lấy rửa sả trả rửa sả; trái lại phải chúc phước, ấy vì điều đó mà anh em được gọi để hưởng phước lành.
Not giving back evil for evil, or curse for curse, but in place of cursing, blessing; because this is the purpose of God for you that you may have a heritage of blessing.
 μη αποδιδοντες κακον αντι κακου η λοιδοριαν αντι λοιδοριας τουναντιον δε ευλογουντες ειδοτες οτι εις τουτο εκληθητε ινα ευλογιαν κληρονομησητε
- 10** Vả, Ai muốn yêu sự sống Và thấy ngày tốt lành, Thì phải giữ gìn miệng lưỡi, Đừng nói điều ác và lời gian đảo;
For it is said, Let the man who has a love of life, desiring to see good days, keep his tongue from evil and his lips from words of deceit:
 ο γαρ θελων ζων ηγαπαν και ιδειν ημερας αγαθας παυσατω την γλωσσαν αυτου απο κακου και χειλη αυτου του μη λαλησαι δολον
- 11** Phải lánh điều dữ, làm điều lành, Tìm sự hòa bình mà đuổi theo,
And let him be turned from evil and do good; searching for peace and going after it with all his heart.
 εκκλινατω απο κακου και ποιησατω αγαθον ζητησατω ειρηνην και διωξατω αυτην
- 12** Vì mắt Chúa đoái trông người công bình, Tai Ngài lắng nghe lời cầu nguyện người, Nhưng mặt Chúa sấp lại nghịch với kẻ làm ác.
For the eyes of the Lord are on the upright, and his ears are open to their prayers: but the face of the Lord is against those who do evil.
 οτι οι οφθαλμοι κυριου επι δικαιους και ωτα αυτου εις δεησιν αυτων προσωπον δε κυριου επι ποιουντας κακα
- 13** Ví bằng anh em sôt sắng làm lành thì có ai làm dữ lại cho anh em?
Who will do you any damage if you keep your minds fixed on what is good?
 και τις ο κακωσων υμας εαν του αγαθου μιμηται γενησθε
- 14** Nếu anh em phải vì sự công bình mà chịu khổ, ấy thật là có phước. Chớ sợ điều họ sợ và đừng rối trí;
But you are happy if you undergo pain because of righteousness; have no part in their fear and do not be troubled;
 αλλ ει και πασχοιτε δια δικαιοσυνην μακαριοι τον δε φοβον αυτων μη φοβηθητε μηδε ταραχθητε
- 15** nhưng hãy tôn Đấng Christ, là Chúa, làm thánh trong lòng mình. Hãy thường thường sẵn sàng để trả lời mọi kẻ hỏi lẽ về sự trông cậy trong anh em, song phải hiền hòa và kính sợ,
But give honour to Christ in your hearts as your Lord; and be ready at any time when you are questioned about the hope which is in you, to give an answer in the fear of the Lord and without pride;
 κυριον δε τον θεον αγιασατε εν ταις καρδιαις υμων ετοιμοι δε αιει προς απολογιαν παντι τω αιτουντι υμας λογον περι της εν υμιν ελπιδος μετα πραυτητος και φοβου

- 16** phải có lương tâm tốt, hầu cho những kẻ gièm chê cách ăn ở lành của anh em trong Đấng Christ biết mình xấu hổ trong sự mà anh em đã bị nói hành;
Being conscious that you have done no wrong; so that those who say evil things about your good way of life as Christians may be put to shame.
συνειδησιν εχοντες αγαθην ινα εν ω καταλαλωσιν υμων ως κακοποιων κατασχυνθωσιν οι επηρεαζοντες υμων την αγαθην εν χριστω αναστροφην
- 17** vì nếu ý muốn Đức Chúa Trời dường ấy, thì thà làm điều thiện mà chịu khổ, còn hơn làm điều ác mà chịu khổ vậy.
Because if it is God's purpose for you to undergo pain, it is better to do so for well-doing than for evil-doing.
κρειττον γαρ αγαθοποιουντας ει θελει το θελημα του θεου πασχειν η κακοποιουντας
- 18** Vả, Đấng Christ cũng vì tội lỗi chịu chết một lần, là Đấng công bình thay cho kẻ không công bình, để dẫn chúng ta đến cùng Đức Chúa Trời; về phần xác thịt thì Ngài đã chịu chết, nhưng về phần linh hồn thì được sống.
Because Christ once went through pain for sins, the upright one taking the place of sinners, so that through him we might come back to God; being put to death in the flesh, but given life in the Spirit;
οτι και χριστος απαξ περι αμαρτιων επαθεν δικαιος υπερ αδικων ινα ημας προσαγαγη τω θεω θανατωθεις μεν σαρκι ζωοποιηθεις δε τω πνευματι
- 19** Ấy b i đồng một linh hồn đó, Ngài đi giảng cho các linh hồn bị tù,
By whom he went to the spirits in prison, preaching to those
εν ω και τοις εν φυλακη πνευμασιν πορευθεις εκηρυξεν
- 20** tức là kẻ bội nghịch thuở trước, về thời kỳ Nô-ê, khi Đức Chúa Trời nhin nhục chờ đợi, chiếc tàu đóng nên, trong đó có ít người được cứu bởi nước, là chỉ có tám người.
Who, in the days of Noah, went against God's orders; but God in his mercy kept back the punishment, while Noah got ready the ark, in which a small number, that is to say eight persons, got salvation through water:
απειθησασιν ποτε οτε απαξ εξεδεχετο η του θεου μακροθυμια εν ημεραις νωε κατασκευαζομενης κιβωτου εις ην ολιγαι τουτεστιν οκτω ψυχαι διεσωθησαν δι υδατος
- 21** Phép báp-tem bây giờ bèn là ảnh tượng của sự ấy để cứu anh em, phép ấy chẳng phải sự làm sạch ô uế của thân thể, nhưng một sự liên lạc lương tâm tốt với Đức Chúa Trời, bởi sự sống lại của Đức Chúa Jêsus Christ,
And baptism, of which this is an image, now gives you salvation, not by washing clean the flesh, but by making you free from the sense of sin before God, through the coming again of Jesus Christ from the dead;
ο και ημας αντιτυπον νυν σωζει βαπτισμα ου σαρκος αποθεσις ρυπου αλλα συνειδησεως αγαθης επερωτημα εις θεον δι αναστασεως ιησου χριστου
- 22** là Đấng đã được lên trời, nay ngự bên hữu Đức Chúa Trời, các thiên sứ, các vương hầu, các quyền thế thấy đều phục Ngài.
Who has gone into heaven, and is at the right hand of God, angels and authorities and powers having been put under his rule.
ος εστιν εν δεξια του θεου πορευθεις εις ουρανον υποταγεντων αυτω αγγελων και εξουσιων και δυναμεων

- 1** Vậy, vì Đấng Christ đã chịu khổ trong xác thịt, thì anh em cũng phải lấy sự đó làm giáp trụ, vì người nào đã chịu khổ trong xác thịt, thì đã dứt khỏi tội lỗi,
So that as Jesus was put to death in the flesh, do you yourselves be of the same mind; for the death of the flesh puts an end to sin;
χριστου ουν παθοντος υπερ ημων σαρκι και υμεις την αυτην εννοιαν οπλισασθε οτι ο παθων εν σαρκι πεπαυται αμαρτιας
- 2** hầu cho còn sống trong xác thịt bao lâu thì chớ lại theo những sự người ta ưa thích, một phải theo ý muốn Đức Chúa Trời.
So that you may give the rest of your lives in the flesh, not to the desires of men, but to the purpose of God.
εις το μηκετι ανθρωπων επιθυμιας αλλα θεληματι θεου τον επιλοιπον εν σαρκι βιωσαι χρονον
- 3** Ngày trước cũng đã đủ làm theo ý muốn người ngoại đạo rồi, mà ăn ở theo tà tịch, tư dục, say rượu, ăn uống quá độ, chơi bời, và thờ hình tượng đáng gớm ghiếc.
Because for long enough, in times past, we have been living after the way of the Gentiles, given up to the desires of the flesh, to drinking and feasting and loose behaviour and unclean worship of images;
αρκετος γαρ ημιν ο παρεληλυθως χρονος του βιου το θελημα των εθνων κατεργασασθαι πεπορευμενους εν ασελγειαις επιθυμιας οινοφλυγαις κωμοις ποτοις και αθεμιτοις ειδωλολατρειαις
- 4** Họ thấy anh em chẳng cùng họ theo sự dâm dật bậy bạ ấy, thì họ lấy làm lạ và gièm chê.
And they are wondering that you no longer go with them in this violent wasting of life, and are saying evil things of you:
εν ω ξενιζονται μη συντρεχοντων υμων εις την αυτην της ασωτιας αναχυσιν βλασφημουντες
- 5** Nhưng họ sẽ khai trình với Đấng đã sẵn sàng xét đoán kẻ sống và kẻ chết.
But they will have to give an account of themselves to him who is ready to be the judge of the living and the dead.
οι αποδωσουσιν λογον τω ετοιμως εχοντι κριναι ζωντας και νεκρους
- 6** Vì ấy bởi điều đó mà Tin Lành cũng đã giảng ra cho kẻ chết, hầu cho sau khi chịu xét đoán theo loài người về phần xác, thì họ được sống theo Đức Chúa Trời về phần hồn.
For this was the reason why the good news of Jesus was given even to the dead, so that they might be judged as men in the flesh, but might be living before God in the spirit.
εις τουτο γαρ και νεκροις ευηγγελισθη ινα κριθωσιν μεν κατα ανθρωπους σαρκι ζωσιν δε κατα θεον πνευματι
- 7** Sự cuối cùng của muôn vật đã gần; vậy hãy khôn ngoan tỉnh thức mà cầu nguyện.
But the end of all things is near: so be serious in your behaviour and keep on the watch with prayer;
παντων δε το τελος ηγγικεν σωφρονησατε ουν και νηψατε εις τας προσευχας
- 8** Nhất là trong vòng anh em phải có lòng yêu thương sót sáng; vì sự yêu thương che đậy vô số tội lỗi.
And most of all be warm in your love for one another; because in love there is forgiveness for sins without number:
προ παντων δε την εις εαυτους αγαπην εκτενη εχοντες οτι αγαπη καλυπει πληθος αμαρτιων

- 9 Người này người khác phải tiếp đãi nhau, chớ có cần rần.
Keep open house for all with a glad heart;
φιλοξενοι εις αλληλους ανευ γογγυσμων
- 10 Mỗi người trong anh em hãy lấy ơn mình đã được mà giúp lẫn nhau, khác nào người quản lý trung tín giữ các thứ ơn của Đức Chúa Trời.
Making distribution among one another of whatever has been given to you, like true servants of the unmeasured grace of God;
εκαστος καθως ελαβεν χαρισμα εις εαυτους αυτο διακονουντες ως καλοι οικονομοι ποικιλης χαριτος θεου
- 11 Ví bằng có người giảng luận, thì hãy giảng như rao lời sấm truyền của Đức Chúa Trời; nếu có kẻ làm chức gì, thì hãy làm như nhờ sức Đức Chúa Trời ban, hầu cho Đức Chúa Trời được sáng danh trong mọi sự bởi Đức Chúa Jêsus Christ; là Đáng được sự vinh hiển quyền phép đời đời vô cùng. A-men.
If anyone has anything to say, let it be as the words of God; if anyone has the desire to be the servant of others, let him do it in the strength which is given by God; so that in all things God may have the glory through Jesus Christ, whose are the glory and the power for ever.
ει τις λαλει ως λογια θεου ει τις διακονει ως εξ ισχυος ης χορηγει ο θεος ινα εν πασιν δοξαζηται ο θεος δια ιησου χριστου ω εστιν η δοξα και το κρ ατος εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 12 Hỡi kẻ rất yêu dấu, khi anh em bị trong lò lửa thử thách, chớ lấy làm lạ như mình gặp một việc khác thường.
Dear brothers, do not be surprised, as if it was something strange, if your faith is tested as by fire:
αγαπητοι μη ξενιζεσθε τη εν υμιν πυρωσει προς πειρασμον υμιν γινομενη ως ξενου υμιν συμβαινοντος
- 13 Nhưng anh em có phần trong sự thương khó của Đáng Christ bao nhiêu, thì hãy vui mừng bấy nhiêu, hầu cho đến ngày vinh hiển của Ngài hiện ra, thì anh em cũng được vui mừng nhảy nhót.
But be glad that you are given a part in the pains of Christ; so that at the revelation of his glory you may have great joy.
αλλα καθο κοινωνειτε τοις του χριστου παθημασιν χαιρετε ινα και εν τη αποκαλυψει της δοξης αυτου χαρητε αγαλλιωμενοι
- 14 Ví bằng anh em vì có danh Đáng Christ chịu sỉ nhục, thì anh em có phước; vì sự vinh hiển và Thánh Linh của Đức Chúa Trời đậu trên anh em.
If men say evil things of you because of the name of Christ, happy are you; for the Spirit of glory and of God is resting on you.
ει ονειδιζεσθε εν ονοματι χριστου μακαριοι οτι το της δοξης και το του θεου πνευμα εφ υμας αναπαυεται κατα μεν αυτους βλασφημειται κατα δε υμας δοξαζεται
- 15 Trong anh em chớ có ai chịu khổ như kẻ giết người, như kẻ trộm cướp, như kẻ hung ác, như kẻ thày lay việc người khác.
Let no one among you undergo punishment as a taker of life, or as a thief, or as an evil-doer, or as one who is over-interested in other men's business;
μη γαρ τις υμων πασχετω ως φονευς η κλεπτης η κακοποιος η ως αλλοτριοεπισκοπος
- 16 Nhưng nếu có ai vì làm tín đồ Đáng Christ mà chịu khổ, thì đừng hổ thẹn; thà hãy vì danh ấy ngợi khen Đức Chúa Trời là hơn.
But if he undergoes punishment as a Christian, that is no shame to him; let him give glory to God in this name.
ει δε ως χριστιανος μη αισχυνεσθω δοξαζεται δε τον θεον εν τω μερει τουτω

- 17** Vì thời kỳ đã đến, là khi sự phán xét sẽ khởi từ nhà Đức Chúa Trời; và, nếu khởi từ chúng ta, thì sự cuối cùng của những kẻ chẳng vâng theo Tin Lành Đức Chúa Trời sẽ ra thế nào?
For the time has come for the judging, starting with the church of God; but if it makes a start with us, what will be the end of those who are not under the rule of God?
οτι ο καιρος του αρξασθαι το κριμα απο του οικου του θεου ει δε πρωτον αφ ημων τι το τελος των απειθουντων τω του θεου ευαγγελιω
- 18** Lại nếu người công bình còn khó được rỗi, thì những kẻ nghịch đạo và có tội sẽ trở nên thế nào?
And if it is hard for even the good man to get salvation, what chance has the man without religion or the sinner?
και ει ο δικαιος μολις σωζεται ο ασεβης και αμαρτωλος που φανειται
- 19** Vậy những kẻ chịu khổ theo ý muốn Đức Chúa Trời, hãy cứ làm lành mà phó linh hồn mình cho Đáng Tạo hóa thành tín.
For this reason let those who by the purpose of God undergo punishment, keep on in well-doing and put their souls into the safe hands of their Maker.
ωστε και οι πασχοντες κατα το θελημα του θεου ως πιστω κτιστη παρατιθεσθωσαν τας ψυχας εαυτων εν αγαθοποιια
- 1** Tôi gửi lời khuyên nhủ này cho các bậc trưởng lão trong anh em, tôi đây cũng là trưởng lão như họ, là người chứng kiến sự đau đớn của Đáng Christ, và cũng có phần về sự vinh hiển sẽ hiện ra:
I who am myself one of the rulers of the church, and a witness of the death of Christ, having my part in the coming glory, send this serious request to the chief men among you:
πρεσβυτερους τους εν υμιν παρακαλω ο συμπρεσβυτερος και μαρτυς των του χριστου παθηματων ο και της μελλουσης αποκαλυπτεσθαι δοξης και νωνος
- 2** hãy chǎn bầy của Đức Chúa Trời đã giao phó cho anh em; làm việc đó chǎng phải bởi ép tình, bèn là bởi vui lòng, chǎng phải vì lợi dơ bẩn, bèn là hết lòng mà làm,
Keep watch over the flock of God which is in your care, using your authority, not as forced to do so, but gladly; and not for unclean profit but with a ready mind;
ποιμανατε το εν υμιν ποιμνιον του θεου επισκοπουντες μη αναγκαστως αλλ εκουσιως μηδε αισχροκερδως αλλα προθυμως
- 3** chǎng phải quản trị phần trách nhiệm chia cho anh em, song để làm gương tốt cho cả bầy.
Not as lords over God's heritage, but making yourselves examples to the flock.
μηδ ως κατακυριευοντες των κληρων αλλα τυποι γινομενοι του ποιμνιου
- 4** Khi Đáng làm đầu các kẻ chǎn chiên hiện ra, anh em sẽ được mũ triều thiên vinh hiển, chǎng hề tàn héo.
And at the coming of the chief Keeper of the sheep, you will be given the eternal crown of glory.
και φανερωθεντος του αρχιποιμενος κομεισθε τον αμαραντινον της δοξης στεφανον

- 5** Cũng khuyên bọn trẻ tuổi, hãy phục theo các trưởng lão. Hết thấy đối đãi với nhau phải trang sức bằng khiêm nhường; vì Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, mà ban ơn cho kẻ khiêm nhường.
And in the same way, let the younger men be ruled by the older ones. Let all of you put away pride and make yourselves ready to be servants: for God is a hater of pride, but he gives grace to those who make themselves low.
ομοιως νεωτεροι υποταγητε πρεσβυτεροις παντες δε αλληλοις υποτασσομενοι την ταπεινοφροσυνην εγκομβωσασθε οτι ο θεος υπερηφανοις αντιτασεται ταπεινοις δε διδωσιν χαριν
- 6** Vậy, hãy hạ mình xuống dưới tay quyền phép của Đức Chúa Trời, hầu cho đến ký thuận hiệp Ngài nhắc anh em lên;
For this cause make yourselves low under the strong hand of God, so that when the time comes you may be lifted up;
ταπεινωθητε ουν υπο την κραταιαν χειρα του θεου ινα υμας υψωση εν καιρω
- 7** lại hãy trao mọi điều lo lắng mình cho Ngài, vì Ngài hay săn sóc anh em.
Putting all your troubles on him, for he takes care of you.
πασαν την μεριμναν υμων επιρριψαντες επ αυτον οτι αυτω μελει περι υμων
- 8** Hãy tiết độ và tỉnh thức: kẻ thù nghịch anh em là ma quỷ, như sư tử rống, đi rình mò chung quanh anh em, tìm kiếm người nào nó có thể nuốt được.
Be serious and keep watch; the Evil One, who is against you, goes about like a lion with open mouth in search of food;
νηψατε γρηγορησατε οτι ο αντιδικος υμων διαβολος ως λεων ωρουμενος περιπατει ζητων τινα καταπιη
- 9** Hãy đứng vững trong đức tin mà chống cự nó, vì biết rằng anh em mình ở rải khắp thế gian, cũng đồng chịu hoạn nạn như mình.
Do not give way to him but be strong in your faith, in the knowledge that your brothers who are in the world undergo the same troubles.
ω αντιστητε στερεοι τη πιστει ειδοτες τα αυτα των παθηματων τη εν κοσμο υμων αδελφοτητι επιτελεισθαι
- 10** Đức Chúa Trời ban mọi ơn đã gọi anh em đến sự vinh hiển đời đời của Ngài trong Đấng Christ, thì sau khi anh em tạm chịu khổ, chính Ngài sẽ làm cho anh em trọn vẹn, vững vàng, và thêm sức cho.
And after you have undergone pain for a little time, the God of all grace who has given you a part in his eternal glory through Christ Jesus, will himself give you strength and support, and make you complete in every good thing;
ο δε θεος πασης χαριτος ο καλεσας ημας εις την αιωνιον αυτου δοξαν εν χριστω ιησου ολιγον παθοντας αυτος καταρτισαι υμας στηριξαι σθενωσαι θεμελιωσαι
- 11** Nguyên xin quyền phép về nơi Ngài, đời đời vô cùng! A-men.
His is the power for ever. So be it.
αυτω η δοξα και το κρατος εις τους αιωνας των αιωνων αμην

- 12 Tôi cậy Sin-vanh, là kẻ tôi coi như một người anh em trung tín, viết mấy chữ này đặng khuyên anh em, và làm chứng với anh em rằng ấy là ơn thặng của Đức Chúa Trời, anh em phải đứng vững trong đó.
I have sent you this short letter by Silvanus, a true brother, in my opinion; comforting you and witnessing that this is the true grace of God; keep to it.
δια σιλουανου υμιν του πιστου αδελφου ως λογιζομαι δι ολιγων εγραψα παρακαλων και επιμαρτυρων ταυτην ειναι αληθη χαριν του θεου εις ην εστηκατε
- 13 Hội thánh của các người được chọn, tại thành Ba-by-lôn, chào anh em, con tôi là Mác cũng vậy.
She who is in Babylon, who has a part with you in the purpose of God, sends you her love; and so does my son Mark.
ασπαζεται υμας η εν βαβυλωνι συνεκλεκτη και μαρκος ο υιος μου
- 14 Anh em hãy lấy cái hôn yêu thương mà chào nhau. Nguyên xin sự bình an ở cùng hết thấy anh em trong Đấng Christ!
Give one another the kiss of love. Peace be to you all in Christ.
ασπασασθε αλληλους εν φιληματι αγαπης ειρηνη υμιν πασιν τοις εν χριστω ιησου αμην
- 1 Si-môn Phi -e-rơ, làm tôi tớ và sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ, gửi cho những kẻ cậy sự công bình của Đức Chúa Trời chúng ta và của Cứu Chúa là Đức Chúa Jêsus Christ, đã lãnh phần đức tin đồng quý báu như của chúng tôi:
Simon Peter, a servant and Apostle of Jesus Christ, to those who with us have a part in the same holy faith in the righteousness of our God and Saviour Jesus Christ:
συμεων πετρος δουλос και αποστολος ιησου χριστου τοις ισοτιμον ημιν λαχουσιν πιστιν εν δικαιοσυνη του θεου ημων και σωτηρος ιησου χριστου
- 2 nguyên xin ân điển và sự bình an được gia thêm cho anh em bởi sự nhận biết Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus, là Chúa chúng ta!
May grace and peace ever be increasing in you, in the knowledge of God and of Jesus our Lord;
χαρις υμιν και ειρηνη πληθυνθειη εν επιγνωσει του θεου και ιησου του κυριου ημων
- 3 Quyền phép Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta mọi điều thuộc về sự sống và sự tôn kính, khiến chúng ta biết Đấng lấy vinh hiển và nhơn đức mà gọi chúng ta,
Because by his power he has given us everything necessary for life and righteousness, through the knowledge of him who has been our guide by his glory and virtue;
ως παντα ημιν της θειας δυναμεως αυτου τα προς ζωνη και ευσεβειαν δεδωρημενης δια της επιγνωσεως του καλεσαντος ημας δια δοξης και αρετης
- 4 và bởi vinh hiển nhơn đức ấy, Ngài lại ban lời hứa rất quý rất lớn cho chúng ta, hầu cho nhờ đó anh em được lánh khỏi sự hư nát của thế gian bởi tư dục đến, mà trở nên người dự phần bôn tánh Đức Chúa Trời.
And through this he has given us the hope of great rewards highly to be valued; so that by them we might have our part in God's being, and be made free from the destruction which is in the world through the desires of the flesh.
δι ων τα μεγαιστα ημιν και τιμια επαγγελματα δεδωρηται ινα δια τουτων γενησθε θειας κοινωνοι φυσεως αποφυγοντες της εν κοσμω εν επιθυμια φθορας

- 5 **Vậy nên, về phần anh em, phải gắng hết sức thêm cho đức tin mình sự hơn đức, thêm cho hơn đức sự học thức,**
So, for this very cause, take every care; joining virtue to faith, and knowledge to virtue,
και αυτο τουτο δε σπουδην πασαν παρεισενεγκαντες επιχορηγησατε εν τη πιστει υμων την αρετην εν δε τη αρετη την γνωσιν
- 6 **thêm cho học thức sự tiết độ, thêm cho tiết độ sự nhịn nhục, thêm cho nhịn nhục sự tôn kính,**
And self-control to knowledge, and a quiet mind to self-control, and fear of God to a quiet mind,
εν δε τη γνωσει την εγκρατειαν εν δε τη εγκρατεια την υπομονην εν δε τη υπομονη την ευσεβειαν
- 7 **thêm cho tôn kính tình yêu thương anh em, thêm cho tình yêu thương anh em lòng yêu mến.**
And love of the brothers to fear of God, and to love of the brothers, love itself.
εν δε τη ευσεβεια την φιλαδελφιαν εν δε τη φιλαδελφια την αγαπην
- 8 **Vì nếu các điều đó có đủ trong anh em và đầy đầy nữa, thì ắt chẳng để cho anh em ở dưng hoặc không kết quả trong sự nhận biết Đức Chúa**
Jésus Christ chúng ta đâu.
For if you have these things in good measure, they will make you fertile and full of fruit in the knowledge of our Lord Jesus Christ.
ταυτα γαρ υμιν υπαρχοντα και πλεοναζοντα ουκ αργους ουδε ακαρπους καθιστησιν εις την του κυριου ημων ιησου χριστου επιγνωσιν
- 9 **Nhưng ai thiếu những điều đó, thì thành ra người cận thị, người mù; quên hẳn sự làm sạch tội mình ngày trước.**
For the man who has not these things is blind, seeing only what is near, having no memory of how he was made clean from his old sins.
ω γαρ μη παρεστιν ταυτα τυφλος εστιν μυωπαζων ληθην λαβων του καθαρισμου των παλαι αυτου αμαρτιων
- 10 **Vậy, hỡi anh em, hãy chú ý cho chắc chắn về sự Chúa kêu gọi và chọn lựa mình. Làm điều đó anh em sẽ không hề vấp ngã;**
For this reason, my brothers, take all the more care to make your selection and approval certain; for if you do these things you will never have a fall:
διο μαλλον αδελφοι σπουδασατε βεβαιαν υμων την κλησιν και εκλογην ποιεισθαι ταυτα γαρ ποιουντες ου μη πταισητε ποτε
- 11 **đường ấy, anh em sẽ được cho vào cách rộng rãi trong nước đời đời của Đức Chúa Jésus Christ, là Chúa và Cứu Chúa của chúng ta.**
For so the way will be open to you into the eternal kingdom of our Lord and Saviour Jesus Christ.
ουτως γαρ πλουσιως επιχορηγηθησεται υμιν η εισοδος εις την αιωνιον βασιλειαν του κυριου ημων και σωτηρος ιησου χριστου
- 12 **Bởi vậy cho nên, dầu anh em biết rõ ràng và chắc chắn trong lẽ thật hiện đây, tôi cũng sẽ nhắc lại những điều đó cho anh em chẳng thôi.**
For this reason I will be ready at all times to keep your memory of these things awake, though you have the knowledge of them now and are well based in your present faith.
διο ουκ αμελησω υμας αιει υπομνησκειν περι τουτων καιπερ ειδοτας και εστηριγμενους εν τη παρουση αληθεια
- 13 **Nhưng tôi còn ở trong nhà tạm này bao lâu, thì coi sự lấy lời rao bảo mà tỉnh thức anh em, là bổn phận của tôi vậy;**
And it seems right to me, as long as I am in this tent of flesh, to keep your minds awake by working on your memory;
δικαιον δε ηγουμαι εφ οσον ειμι εν τουτω τω σκηνωματι διεγειρειν υμας εν υπομνησει

- 14 vì tôi biết tôi phải vội lìa nhà tạm này, như Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã bảo cho tôi.
For I am conscious that in a short time I will have to put off this tent of flesh, as our Lord Jesus Christ has made clear to me.
ειδως οτι ταχινη εστιν η αποθεις του σκηνωματος μου καθως και ο κυριος ημων ιησους χριστος εδηλωσεν μοι
- 15 Nhưng tôi ân cần rằng sau khi tôi đi, anh em có thể hằng nhớ điều tôi đã nói.
And I will take every care so that you may have a clear memory of these things after my death.
σπουδασω δε και εκαστοτε εχειν υμας μετα την εμην εξοδον την τουτων μνημην ποιεισθαι
- 16 Và, khi chúng tôi đã làm cho anh em biết quyền phép và sự đến của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, thì chẳng phải là theo những chuyện khéo đ
ặt để, bèn là chính mắt chúng tôi đã ngó thấy sự oai nghiêm Ngài.
For when we gave you news of the power and the coming of our Lord Jesus Christ, our teaching was not based on stories put together by art, but
we were eye-witnesses of his glory.
ου γαρ σεσοφισμενοις μυθοις εξακολουθησαντες εγνωρισαμεν υμιν την του κυριου ημων ιησου χριστου δυναμιν και παρουσιαν αλλ εποπται γενηθ
εντες της εκεινου μεγαλειοτητος
- 17 Vì Ngài đã nhận lãnh sự tôn trọng vinh hiển từ nơi Đức Chúa Trời, Cha Ngài, khi Đấng tôn nghiêm rất cao phán cùng Ngài rằng: "Đây là Con
yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường."
For God the Father gave him honour and glory, when such a voice came to him out of the great glory, saying, This is my dearly loved Son, with
whom I am well pleased.
λαβων γαρ παρα θεου πατρος τιμην και δοξαν φωνης ενεχθεισης αυτω τοιασδε υπο της μεγαλοπρεπουσ δοξης ουτος εστιν ο υιος μου ο αγαπητος ει
ς ον εγω ευδοκησα
- 18 Chính chúng tôi cũng từng nghe tiếng ấy đến từ trời, lúc chúng tôi ở với Ngài trên hòn núi thánh.
And this voice came from heaven even to our ears, when we were with him on the holy mountain.
και ταυτην την φωνην ημεις ηκουσαμεν εξ ουρανου ενεχθεισαν συν αυτω οντες εν τω ορει τω αγιω
- 19 Nhưn đó, chúng tôi cùng tin lời các đấng tiên tri chắc chắn hơn, anh em nên chú ý lời đó, như cái đèn soi sáng trong nơi tối tăm, cho đến chừng
nào ban ngày lộ ra, và sao mai mọc trong lòng anh em.
And so the words of the prophets are made more certain; and it is well for you to give attention to them as to a light shining in a dark place, till
the dawn comes and the morning star is seen in your hearts;
και εχομεν βεβαιοτερον τον προφητικον λογον ω καλως ποιειτε προσεχοντες ως λυχνω φαινοντι εν αυχηρω τοπω εως ου ημερα διαυγαση και φω
σφορος ανατειλη εν ταισ καρδιαις υμων
- 20 Trước hết, phải biết rõ rằng chẳng có lời tiên tri nào trong Kinh Thánh lấy ý riêng giải nghĩa được.
Being conscious in the first place that no man by himself may give a special sense to the words of the prophets.
τουτο πρωτον γινωσκοντες οτι πασα προφητεια γραφης ιδιασ επιλυσεωσ ου γινεται

- 21** Vì chẳng hề có lời tiên tri nào là bởi ý một người nào mà ra, nhưng ấy là Ngài Đức Thánh Linh cảm động mà người ta đã nói bởi Đức Chúa Trời.
For these words did not ever come through the impulse of men: but the prophets had them from God, being moved by the Holy Spirit.
ου γαρ θεληματι ανθρωπου ηνεχθη ποτε προφητεια αλλ υπο πνευματος αγιου φερομενοι ελαλησαν οι αγιοι θεου ανθρωποι
- 1** Dầu vậy, trong dân chúng cũng đã có tiên tri giả, và cũng sẽ có giáo sư giả trong anh em; họ sẽ truyền những đạo dối làm hại, chớ Chúa đã chuộc mình, tự mình chuốc lấy sự hủy phá thành linh.
But there were false prophets among the people, as there will be false teachers among you, who will secretly put forward wrong teachings for your destruction, even turning away from the Lord who gave himself for them; whose destruction will come quickly, and they themselves will be the cause of it.
εγενοντο δε και ψευδοπροφηται εν τω λαω ως και εν υμιν εσονται ψευδοδιδασκαλοι οιτινες παρεισαξουσιν αιρεσεις απωλειας και τον αγορασαντα αυτους δεσποτην αρνουμενοι επαγοντες εαυτοις ταχινην απωλειαν
- 2** Có nhiều kẻ sẽ theo họ trong những sự buông tuồng, và đạo thật vì cứ họ sẽ bị gièm pha.
And a great number will go with them in their evil ways, through whom the true way will have a bad name.
και πολλοι εξακολουθησουσιν αυτων ταις απωλειαις δι ους η οδος της αληθειας βλασφημηθησεται
- 3** Họ sẽ bởi lòng tham mình, lấy lời dối trá khoét anh em; nhưng sự kêu án nghịch cùng họ đã nghị định từ lâu nay, và sự hư mất của họ chẳng ngủ.
And in their desire for profit they will come to you with words of deceit, like traders doing business in souls: whose punishment has been ready for a long time and their destruction is watching for them.
και εν πλεονεξια πλαστοις λογοις υμας εμπορευσονται οις το κριμα εκπαλαι ουκ αρχει και η απωλεια αυτων ου νυσταζει
- 4** Và, nếu Đức Chúa Trời chẳng tiếc các thiên sứ đã phạm tội, nhưng quăng vào trong vực sâu, tại đó họ bị trói buộc bằng xiềng nơi tối tăm để chờ sự phán xét;
For if God did not have pity for the angels who did evil, but sent them down into hell, to be kept in chains of eternal night till they were judged;
ει γαρ ο θεος αγγελων αμαρτησαντων ουκ εφεισατο αλλα σειραις ζοφου ταρταρωσας παρεδωκεν εις κρισιν τετηρημενους
- 5** nếu Ngài chẳng tiếc thế gian xưa, trong khi sai nước lụt phạt đời gian ác này, chỉ gìn giữ Nô-ê là thầy giảng đạo công bình, với bảy người khác mà thôi;
And did not have mercy on the world which then was, but only kept safe Noah, a preacher of righteousness, with seven others, when he let loose the waters over the world of the evil-doers;
και αρχαιου κοσμου ουκ εφεισατο αλλ ογδοον νωε δικαιοσυνης κηρυκα εφυλαξεν κατακλυσμον κοσμου ασεβων επαξας
- 6** nếu Ngài đã đoán phạt thành Sô-dôm và Gô-mô-rơ, hủy phá đi khiến hóa ra tro, để làm gương cho người gian ác về sau;
And sent destruction on Sodom and Gomorrah, burning them up with fire as an example to those whose way of life might in the future be unpleasing to him;
και πολεις σοδομων και γομορρας τεφρωσας καταστροφη κατεκρινεν υποδειγμα μελλοντων ασεβειν τεθεικως

- 7 nếu Ngài đã giải cứu người công bình là Lót, tức là kẻ quá lo vì cách ăn ở luông tuồng của bọn gian tà kia,
And kept safe Lot, the upright man, who was deeply troubled by the unclean life of the evil-doers
και δικαιον λωτ καταπονουμενον υπο της των αθεσμων εν ασελγεια αναστροφης ερρυσατο
- 8 (vì người công bình này ở giữa họ, mỗi ngày nghe thấy việc trái phép của họ bèn cảm biết đau xót trong lòng công bình mình),
(Because the soul of that upright man living among them was pained from day to day by seeing and hearing their crimes):
βλεμματι γαρ και ακοη ο δικαιος εγκατοικων εν αυτοις ημεραν εξ ημερας ψυχην δικαιαν ανομοις εργοις εβασανιζεν
- 9 thì Chúa biết cứu chữa những người tôn kính khỏi cơn cám dỗ, và hành phạt kẻ không công bình, cầm chúng nó lại để chờ ngày phán xét,
The Lord is able to keep the upright safe in the time of testing, and to keep evil-doers under punishment till the day of judging;
οιδεν κυριος ευσεβεις εκ πειρασμου ρυεσθαι αδικους δε εις ημεραν κρισεως κολαζομενους τηρειν
- 10 nhứt là những kẻ theo lòng tư dục ô uế mình mà ham mê sự sung sướng xác thịt, khinh để quyền phép rất cao. Bọn đó cả gan, tự đắc, nói hỗn đến các bậc tôn trọng mà không sợ,
But specially those who go after the unclean desires of the flesh, and make sport of authority. Ready to take chances, uncontrolled, they have no fear of saying evil of those in high places:
μαλιστα δε τους οπισω σαρκος εν επιθυμια μiasμου πορευομενους και κυριοτητος καταφρονουντας τολμηται αυθαδεις δοξας ου τρεμουσιν βλασφημουντες
- 11 dẫu các thiên sứ, là đáng có sức mạnh quyền phép hơn chúng nó, còn không hề lấy lời nguyên rửa mà xử đoán các bậc đó trước mặt Chúa.
Though the angels, who are greater in strength and power, do not make use of violent language against them before the Lord.
οπου αγγελοι ισχυι και δυναμει μειζονες οντες ου φερουσιν κατ αυτων παρα κυριω βλασφημον κρισιν
- 12 Nhưng chúng nó cũng như con vật không biết chi, sanh ra chỉ làm thú vật để bị bắt mà làm thịt, hay chê bai điều mình không biết, rồi chết đi như con vật, dường ấy chúng nó lãnh lấy tiền công về tội ác mình.
But these men, like beasts without reason, whose natural use is to be taken and put to death, crying out against things of which they have no knowledge, will undergo that same destruction which they are designing for others;
ουτοι δε ως αλογα ζωα φυσικα γεγενημενα εις αλωσιν και φθοραν εν οις αγνοουσιν βλασφημουντες εν τη φθορα αυτων καταφθαρησονται
- 13 Chúng nó lấy sự chơi bời giữa ban ngày làm sung sướng, là người xấu xa ô uế, ưa thích sự dối trá mình đang khi ăn tiệc với anh em;
For the evil which overtakes them is the reward of their evil-doing: such men take their pleasure in the delights of the flesh even in the daytime; they are like the marks of a disease, like poisoned wounds among you, feasting together with you in joy;
κομιουμενοι μισθον αδικιας ηδονην ηγουμενοι την εν ημερα τρυφην σπιλοι και μωμοι εντρυφωντες εν ταις απαταις αυτων συνεωχοουμενοι υμιν

- 14** cặp mắt chúng nó đầy sự gian dâm, chúng nó phạm tội không bao giờ chán, dõ dành những người không vững lòng, chúng nó có lòng quen thói tham dục: ấy là những con cái đáng rửa sả.
Having eyes full of evil desire, never having enough of sin; turning feeble souls out of the true way; they are children of cursing, whose hearts are well used to bitter envy;
οφθαλμους εχοντες μεστους μοιχαλιδος και ακαταπαυστους αμαρτιας δελεαζοντες ψυχας αστηρικτους καρδιαν γεγυμνασμενην πλεονεξιας εχοντες καταρας τεκνα
- 15** chúng nó đã bỏ đường thẳng mà đi sai lạc theo đường của Ba-la-am, con trai Bô-sô, là kẻ tham tiền công của tội ác; nhưng người bị trách về sự phạm tội của mình,
Turning out of the true way, they have gone wandering in error, after the way of Balaam, the son of Beor, who was pleased to take payment for wrongdoing;
καταλιποντες την ευθειαν οδον επλανηθησαν εξακολουθησαντες τη οδω του βαλααμ του βοσορ ος μισθον αδικιας ηγαπησεν
- 16** bởi có một con vật câm nói tiếng người ta, mà ngăn cấm sự điên cuồng của người tiên tri đó.
But his wrongdoing was pointed out to him: an ass, talking with a man's voice, put a stop to the error of the prophet.
ελεγξιν δε εσχεν ιδιας παρανομιας υποζυγιον αφωνον εν ανθρωπου φωνη φθεγξαμενον εκωλυσεν την του προφητου παραφρονια
- 17** Ấy l những suối nước, những đám mây bị luồng gió mạnh đưa đi và sự tối tăm mờ mịt đã để dành cho chúng nó.
These are fountains without water, and mists before a driving storm; for whom the eternal night is kept in store.
ουτοι εισιν πηγαι ανυδροι νεφελαι υπο λαιλαπος ελανομεναι οισ ο ζοφος του σκοτους εις αιωνα τετηρηται
- 18** Chúng nó dùng những lời văn hoa hư dẫn, đem những điều ham muốn của xác thịt và điều gian dâm mà dõ dành những kẻ mới vừa tránh khỏi các người theo đường lầm lạc;
For with high-sounding false words, making use of the attraction of unclean desires of the flesh, they get into their power those newly made free from those who are living in error;
υπερογκα γαρ ματαιοτητος φθεγγομενοι δελεαζουσιν εν επιθυμιας σαρκος ασελγειας τους οντως αποφυγοντας τους εν πλανη αναστρεφομενους
- 19** chúng nó hứa sự tự do cho người, mà chính mình thì làm tôi mọi sự hư nát; vì có sự chi đã thắng hơn người, thì người là tôi mọi sự đó.
Saying that they will be free, while they themselves are the servants of destruction; because whatever gets the better of a man makes a servant of him.
ελευθεριαν αυτοις επαγγελλομενοι αυτοι δουλοι υπαρχοντες της φθορας ω γαρ τις ηττηται τουτω και δεδουλωται
- 20** Và, chúng nó bởi sự nhận biết Chúa và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ, mà đã thoát khỏi sự ô ւế của thế gian, rồi lại mắc phải và suy phục những sự đó, thì số phận sau cùng của chúng nó trở xấu hơn lúc đầu.
For if, after they have got free from the unclean things of the world through the knowledge of the Lord and Saviour Jesus Christ, they are again taken in the net and overcome, their last condition is worse than their first.
ει γαρ αποφυγοντες τα μiasματα του κοσμου εν επιγνωσει του κυριου και σωτηρος ησου χριστου τουτοις δε παλιν εμπλακεντες ηττωνται γεγονεν αυτοις τα εσχατα χειρονα των πρωτων

- 21 chúng nó đã biết đường công bình, rồi lại lui đi về lời răn thánh đã truyền cho mình, thế thì thà rằng không biết là hơn.
For it would have been better for them to have had no knowledge of the way of righteousness, than to go back again from the holy law which was given to them, after having knowledge of it.
κρειττον γαρ ην αυτοις μη επεγνωκεναι την οδον της δικαιοσυνης η επιγνουσιν επιστρεψαι εκ της παραδοθεισης αυτοις αγιας εντολης
- 22 Đã xảy đến cho chúng nó như lời tục ngữ rằng: Chó liếm lại đồ nó đã mửa, heo đã rửa sách rồi, lại liên lạc trong vũng bùn.
They are an example of that true saying, The dog has gone back to the food it had put out, and the pig which had been washed to its rolling in the dirty earth.
συμβεβηκεν δε αυτοις το της αληθους παροιμιας κυων επιστρεψας επι το ιδιον εξεραμα και υς λουσαμενη εις κυλισμα βορβορου
- 1 Hỡi kẻ rất yêu dấu, này là thư thứ hai tôi viết cho anh em. trong thư này và thư kia, tôi tìm cách làm cho nhớ lại để giục lòng lành trong anh em,
My loved ones, this is now my second letter to you, and in this as in the first, I am attempting to keep your true minds awake;
ταυτην ηδη αγαπητοι δευτεραν υμιν γραφω επιστολην εν αις διεγειρω υμων εν υπομνησει την ειλικρινη διανοιαν
- 2 hầu cho ghi lấy lời nói trước của Chúa và Cứu Chúa chúng ta, đã cậy các sứ đồ của anh em mà truyền lại.
So that you may keep in mind the words of the holy prophets in the past, and the law of the Lord and Saviour which was given to you by his Apostles.
μνησθηται των προειρημενων ρηματων υπο των αγιων προφητων και της των αποστολων ημων εντολης του κυριου και σωτηρος
- 3 Trước hết phải biết rằng, trong những ngày sau rốt, sẽ có mấy kẻ hay gièm chê, dùng lời giễu cợt, ở theo tình dục riêng của mình,
Having first of all the knowledge that in the last days there will be men who, ruled by their evil desires, will make sport of holy things,
τουτο πρωτον γνωσκοντες οτι ελευσονται επ εσχατου των ημερων εμπαικται κατα τας ιδιας αυτων επιθυμιας πορευομενοι
- 4 đến mà nói rằng: Chớ nào lời hứa về sự Chúa đến ở đâu? Vì từ khi tổ phụ chúng ta qua đời rồi, muôn vật vẫn còn nguyên như lúc bắt đầu sáng th
ế.
Saying, Where is the hope of his coming? From the death of the fathers till now everything has gone on as it was from the making of the world.
και λεγοντες που εστιν η επαγγελια της παρουσιας αυτου αφ ης γαρ οι πατερες εκοιμηθησαν παντα ουτως διαμενει απ αρχης κτισεως
- 5 Chúng nó có ý quên lững đi rằng buổi xưa bởi lời Đức Chúa Trời có các tầng trời và trái đất, đất ra từ Nước và làm nên ở giữa nước,
But in taking this view they put out of their minds the memory that in the old days there was a heaven, and an earth lifted out of the water and circled by water, by the word of God;
λανθανει γαρ αυτους τουτο θελοντας οτι ουρανοι ησαν εκπαλαι και γη εξ υδατος και δι υδατος συνεστωσα τω του θεου λογω
- 6 thế gian bấy giờ cũng bị hủy phá như vậy, là bị chìm đắm bởi nước lụt.
And that the world which then was came to an end through the overflowing of the waters.
δι ων ο τοτε κοσμος υδατι κατακλυσθεις απωλετο

- 7 Nhưng trời đất thời bây giờ cũng là bởi lời ấy mà còn lại, và để dành cho lửa; lửa sẽ đốt nó đi trong ngày phán xét và hủy phá kẻ ác.
 But the present heaven and the present earth have been kept for destruction by fire, which is waiting for them on the day of the judging and destruction of evil men.
 οι δε νυν ουρανοι και η γη αυτου λογω τεθησαυρισμενοι εισιν πυρι τηρουμενοι εις ημεραν κρισεως και απολειας των ασεβων ανθρωπων
- 8 Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ nên quên rằng ở trước mặt Chúa một ngày như ngàn năm, ngàn năm như một ngày.
 But, my loved ones, keep in mind this one thing, that with the Lord one day is the same as a thousand years, and a thousand years are no more than one day.
 εν δε τουτο μη λανθανετω υμας αγαπητοι οτι μια ημερα παρα κυριω ως χιλια ετη και χιλια ετη ως ημερα μια
- 9 Chúa không chậm trễ về lời hứa của Ngài như mấy người kia tưởng đâu, nhưng Ngài lấy lòng nhịn nhục đối với anh em, không muốn cho một người nào chết mất, song muốn cho mọi người đều ăn năn.
 The Lord is not slow in keeping his word, as he seems to some, but he is waiting in mercy for you, not desiring the destruction of any, but that all may be turned from their evil ways.
 ου βραδυνει ο κυριος της επαγγελιας ως τινες βραδυτητα ηγουνται αλλα μακροθυμει εις ημας μη βουλομενος τινας απολεσθαι αλλα παντας εις μετανοιαν χωρησαι
- 10 Song le, ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm. Bây giờ các tầng trời sẽ có tiếng vang rầm mà qua đi, các thể chết bị đốt mà tiêu tán, đất cùng mọi công trình trên nó đều sẽ bị đốt cháy cả.
 But the day of the Lord will come like a thief; and in that day the heavens will be rolled up with a great noise, and the substance of the earth will be changed by violent heat, and the world and everything in it will be burned up.
 ηξει δε η ημερα κυριου ως κλεπτης εν νυκτι εν η οι ουρανοι ροιζηδον παρελευσονται στοιχεια δε καυσουμενα λυθησονται και γη και τα εν αυτη εργα κατακαησεται
- 11 Vì mọi vật đó phải tiêu tán thì anh em đáng nên thánh và tôn kính trong mọi sự ăn ở của mình là dường nào,
 Seeing then that all these things are coming to such an end, what sort of persons is it right for you to be, in all holy behaviour and righteousness, τουτων ουν παντων λυομενων ποταπους δει υπαρχειν υμας εν αγιας αναστροφαις και ευσεβειαις
- 12 trong khi chờ đợi trông mong cho ngày Đức Chúa Trời mau đến, là ngày các tầng trời sẽ bị đốt mà tiêu tán, các thể chất sẽ bị thiêu mà tan chảy đi!
 Looking for and truly desiring the coming of the day of God, when the heavens will come to an end through fire, and the substance of the earth will be changed by the great heat?
 προσδοκωντας και σπευδοντας την παρουσιαν της του θεου ημερας δι ην ουρανοι πυρουμενοι λυθησονται και στοιχεια καυσουμενα τηκεται
- 13 Vả, theo lời hứa của Chúa, chúng ta chờ đợi trời mới đất mới, là nơi sự công bình ăn ở.
 But having faith in his word, we are looking for a new heaven and a new earth, which will be the resting-place of righteousness.
 καινους δε ουρανους και γην καινην κατα το επαγγελμα αυτου προσδοκωμεν εν οις δικαιοσυνη κατοικει

14 Vậy nên, hỡi kẻ rất yêu dấu, vì anh em trông đợi những sự đó, thì phải làm hết sức mình, hầu cho Chúa thấy anh em ở bình an, không dẫu vít, chẳng chỗ trách được.

For this reason, my loved ones, as you are looking for these things, take great care that when he comes you may be in peace before him, free from sin and every evil thing.

διο αγαπητοι ταυτα προσδοκωντες σπουδασατε ασπιλοι και αμωμητοι αυτω ευρεθηναι εν ειρηνη

15 Lại phải nhìn biết rằng sự nhịn nhục lâu dài của Chúa chúng ta cốt vì cứu chuộc anh em, cũng như Phao lô, anh rất yêu dấu của chúng ta, đã đem sự khôn ngoan được ban cho mình mà viết thư cho anh em vậy.

And be certain that the long waiting of the Lord is for salvation; even as our brother Paul has said in his letters to you, from the wisdom which was given to him;

και την του κυριου ημων μακροθυμιαν σωτηριαν ηγεισθε καθως και ο αγαπητος ημων αδελφος παυλος κατα την αυτω δοθεισαν σοφιαν εγραψεν υμιν

16 Ấy l điều người đã viết trong mọi bức thư, nói về những sự đó, ở trong có mấy khúc khó hiểu, mà những kẻ dốt nát và tin không quyết đem giải sai ý nghĩa, cũng như họ giải sai về các phần Kinh Thánh khác, chuốc lấy sự hư mất riêng về mình.

And as he said in all his letters, which had to do with these things; in which are some hard sayings, so that, like the rest of the holy Writings, they are twisted by those who are uncertain and without knowledge, to the destruction of their souls.

ως και εν πασαις ταις επιστολαις λαλων εν αυταις περι τουτων εν οις εστιν δυσνοητα τινα α οι αμαθεις και αστηρικτοι στρεβλουσιν ως και τας λοιπας γραφας προς την ιδιαν αυτων απωλειαν

17 Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì anh em đã được biết trước, vậy hãy giữ cho cẩn thận, e anh em cũng bị sự mê hoặc của những người ác ấy dẫn dụ, mất sự vững vàng của mình chẳng.

For this reason, my loved ones, having knowledge of these things before they take place, take care that you are not turned away by the error of the uncontrolled, so falling from your true faith.

υμεις ουν αγαπητοι προγινωσκοντες φυλασσεσθε ινα μη τη των αθεσμων πλανη συναπαχθεντες εκπεσητε του ιδιου στηριγμου

18 Hãy tấn tới trong ân điển và trong sự thông biết Chúa và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ. Nguyên xin vinh hiển về nơi Ngài, từ rày đến đời đời! A-men.

But be increased in grace and in the knowledge of our Lord and Saviour Jesus Christ. May he have glory now and for ever. So be it.

αυξανετε δε εν χαριτι και γνωσει του κυριου ημων και σωτηρος ιησου χριστου αυτω η δοξα και νυν και εις ημεραν αιωνος αμην

1 Điều có từ trước hết, là điều chúng tôi đã nghe, điều mắt chúng tôi đã thấy, điều chúng tôi đã ngấm và tay chúng tôi đã sờ, về lời sự sống;

That which was from the first, which has come to our ears, and which we have seen with our eyes, looking on it and touching it with our hands, about the Word of life

ο ην απ αρχης ο ακηκοαμεν ο εωρακαμεν τοις οφθαλμοις ημων ο εθεασαμεθα και αι χειρες ημων εψηλαφησαν περι του λογου της ζωης

- 2 vì sự sống đã bày tỏ ra, chúng tôi có thấy, và đang làm chứng cho, chúng tôi rao truyền cho anh em sự sống đời đời vốn ở cùng Đức Chúa Cha và đã bày tỏ ra cho chúng tôi rồi;
(And the life was made clear to us, and we have seen it and are witnessing to it and giving you word of that eternal life which was with the Father and was seen by us);
και η ζωη εφανερωθη και εωρακαμεν και μαρτυρουμεν και απαγγελλομεν υμιν την ζωνη την αιωνιον ητις ην προς τον πατερα και εφανερωθη ημιν
- 3 chúng tôi lấy điều đã thấy đã nghe mà truyền cho anh em, hầu cho anh em cũng được giao thông với chúng tôi. Vả, chúng tôi vẫn được giao thông với Đức Chúa Cha, và với Con Ngài là Đức Chúa Jêsus Christ.
We give you word of all we have seen and everything which has come to our ears, so that you may be united with us; and we are united with the Father and with his Son Jesus Christ:
ο εωρακαμεν και ακηκοαμεν απαγγελλομεν υμιν ινα και υμεις κοινωνιαν εχητε μεθ ημων και η κοινωνια δε η ημετερα μετα του πατρος και μετα του υιου αυτου ιησου χριστου
- 4 Chúng tôi viết những điều đó cho anh em, hầu cho sự vui mừng của chúng tôi được đầy đầy.
And we are writing these things to you so that our joy may be made complete.
και ταυτα γραφομεν υμιν ινα η χαρα ημων η πεπληρωμενη
- 5 Đây là lời truyền giảng mà chúng tôi đã nghe nơi Ngài và truyền lại cho anh em rằng Đức Chúa Trời là sự sáng, trong Ngài chẳng có sự tối tăm đâu.
This is the word which came to us from him and which we give to you, that God is light and in him there is nothing dark.
και αυτη εστιν η επαγγελια ην ακηκοαμεν απ αυτου και αναγγελλομεν υμιν οτι ο θεος φως εστιν και σκοτια εν αυτω ουκ εστιν ουδεμια
- 6 Ví bằng chúng ta nói mình được giao thông với Ngài, mà còn đi trong sự tối tăm, ấy là chúng ta nói dối và không làm theo lẽ thật.
If we say we are joined to him, and are walking still in the dark, our words are false and our acts are untrue:
εαν ειπωμεν οτι κοινωνιαν εχομεν μετ αυτου και εν τω σκοτει περιπατωμεν ψευδομεθα και ου ποιουμεν την αληθειαν
- 7 Nhưng, nếu chúng ta đi trong sự sáng cũng như chính mình Ngài ở trong sự sáng, thì chúng ta giao thông cùng nhau; và huyết của Đức Chúa Jêsus, Con Ngài, làm sạch mọi tội chúng ta.
But if we are walking in the light, as he is in the light, we are all united with one another, and the blood of Jesus his Son makes us clean from all sin.
εαν δε εν τω φωτι περιπατωμεν ως αυτος εστιν εν τω φωτι κοινωνιαν εχομεν μετ αλληλων και το αιμα ιησου χριστου του υιου αυτου καθαριζει ημας απο πασης αμαρτιας
- 8 Ví bằng chúng ta nói mình không có tội chi hết, ấy là chính chúng ta lừa dối mình, và lẽ thật không ở trong chúng ta.
If we say that we have no sin, we are false to ourselves and there is nothing true in us.
εαν ειπωμεν οτι αμαρτιαν ουκ εχομεν εαυτους πλανωμεν και η αληθεια ουκ εστιν εν ημιν

- 9 Còn nếu chúng ta xưng tội mình, thì Ngài là thành tín công bình để tha tội cho chúng ta, và làm cho chúng ta sạch mọi điều gian ác.
If we say openly that we have done wrong, he is upright and true to his word, giving us forgiveness of sins and making us clean from all evil.
εαν ομολογωμεν τας αμαρτιας ημων πιστος εστιν και δικαιος ινα αφη ημιν τας αμαρτιας και καθαρηση ημας απο πασης αδικιας
- 10 Nhờc bằng chúng ta nói mình chẳng từng phạm tội, ấy là chúng ta cho Ngài là kẻ nói dối, lời Ngài không ở trong chúng ta.
If we say that we have no sin, we make him false and his word is not in us.
εαν ειπωμεν οτι ουχ ημαρτηκαμεν ψευστην ποιουμεν αυτον και ο λογος αυτου ουκ εστιν εν ημιν
- 1 Hỡi con cái bé mọn ta, ta viết cho các con những điều này, hầu cho các con khỏi phạm tội. Nếu có ai phạm tội, thì chúng ta có Đấng cầu thay ở nơi Đức Chúa Cha, là Đức Chúa Jêsus Christ, tức là Đấng công bình.
My little children, I am writing these things to you so that you may be without sin. And if any man is a sinner, we have a friend and helper with the Father, Jesus Christ, the upright one:
τεκνια μου ταυτα γραφω υμιν ινα μη αμαρτητε και εαν τις αμαρτη παρακλητον εχομεν προς τον πατερα ιησουν χριστον δικαιον
- 2 Ấy ch nh Ngài làm của lễ chuộc tội lỗi chúng ta, không những vì tội lỗi chúng ta thôi đâu, mà cũng vì tội lỗi cả thế gian nữa.
He is the offering for our sins; and not for ours only, but for all the world.
και αυτος ιλασμος εστιν περι των αμαρτιων ημων ου περι των ημετερων δε μονον αλλα και περι ολου του κοσμου
- 3 Đây tại sao chúng ta biết mình đã biết Ngài, ấy là tại chúng ta giữ các điều răn của Ngài.
And by this we may be certain that we have knowledge of him, if we keep his laws.
και εν τωυτω γινωσκομεν οτι εγνωκαμεν αυτον εαν τας εντολας αυτου τηρωμεν
- 4 Kẻ nào nói: Ta biết Ngài, mà không giữ điều răn Ngài, là người nói dối, lẽ thật quyết không ở trong người.
The man who says, I have knowledge of him, and does not keep his laws, is false, and there is nothing true in him:
ο λεγων εγνωκα αυτον και τας εντολας αυτου μη τηρων ψευστης εστιν και εν τωυτω η αληθεια ουκ εστιν
- 5 Nhưng ai giữ lời phán Ngài, thì lòng kính mến Đức Chúa Trời thật là trọn vẹn trong người ấy. Bởi đó, chúng ta biết mình ở trong Ngài.
But in every man who keeps his word, the love of God is made complete. By this we may be certain that we are in him:
ος δ αν τηρη αυτου τον λογον αληθως εν τωυτω η αγαπη του θεου τετελειωται εν τωυτω γινωσκομεν οτι εν αυτω εσμεν
- 6 Ai nói mình ở trong Ngài, thì cũng phải làm theo như chính Ngài đã làm.
He who says that he is living in him, will do as he did.
ο λεγων εν αυτω μενει οφειλει καθως εκεινος περιπατησεν και αυτος ουτως περιπατειν
- 7 Hỡi kẻ rất yêu dấu, ấy chẳng phải là điều răn mới mà ta viết cho anh em, bèn là điều răn cũ anh em đã nhận lấy từ lúc ban đầu; điều răn cũ này tức là lời anh em đã nghe.
My loved ones, I do not give you a new law, but an old law which you had from the first; this old law is the word which came to your ears.
αδελφοι ουκ εντολην καινην γραφω υμιν αλλ εντολην παλαιαν ην ειχετε απ αρχης η εντολη η παλαια εστιν ο λογος ον ηκουσατε απ αρχης

- 8 Song le, ta cũng viết cho anh em điều răn mới, là điều chân thật trong Chúa và trong anh em, vì sự tối tăm đã trên rồi, và sự sáng thật đã soi sáng.
Again, I give you a new law, which is true in him and in you; for the night is near its end and the true light is even now shining out.
παλιν εντολην καινην γραφω υμιν ο εστιν αληθες εν αυτω και εν υμιν οτι η σκοτια παραγεται και το φως το αληθινον ηδη φαινει
- 9 Kẻ nào nói mình trong sự sáng, mà ghét anh em mình thì còn ở trong sự tối tăm.
He who says that he is in the light, and has hate in his heart for his brother, is still in the dark.
ο λεγων εν τω φωτι ειναι και τον αδελφον αυτου μισων εν τη σκοτια εστιν εως αρτι
- 10 Ai yêu mến anh em mình, thì ở trong sự sáng, nơi người đó chẳng có điều chi gây cho vấp phạm.
He who has love for his brother is in the light, and there is no cause of error in him.
ο αγαπων τον αδελφον αυτου εν τω φωτι μενει και σκανδαλον εν αυτω ουκ εστιν
- 11 Nhưng ai ghét anh em mình, thì ở trong sự tối tăm, làm những việc tối tăm, và không biết mình đi đâu, vì bóng tối tăm đã làm mù mắt người.
But he who has hate for his brother is in the dark, walking in the dark with no knowledge of where he is going, unable to see because of the dark.
ο δε μισων τον αδελφον αυτου εν τη σκοτια εστιν και εν τη σκοτια περιπατει και ουκ οιδεν που υπαγει οτι η σκοτια ετυφλωσεν τους οφθαλμους αυτου
- 12 Hỡi các con cái bé mọn ta, ta viết cho các con, vì tội lỗi các con đã nhờ danh Chúa được tha cho.
I am writing to you, my children, because you have forgiveness of sins through his name.
γραφω υμιν τεκνια οτι αφεωνται υμιν αι αμαρτια δια το ονομα αυτου
- 13 Hỡi các phụ lão, tôi viết cho các ông, vì các ông đã biết Đấng có từ lúc ban đầu. Hỡi kẻ trẻ tuổi, ta viết cho các người, vì các người đã thắng được ma quỷ.
I am writing to you, fathers, because you have knowledge of him who was from the first. I am writing to you, young men, because you have overcome the Evil One. I have sent a letter to you, children, because you have knowledge of the Father.
γραφω υμιν πατερες οτι εγνωκατε τον απ αρχης γραφω υμιν νεανισκοι οτι νενικηκατε τον πονηρον γραφω υμιν παιδια οτι εγνωκατε τον πατερα
- 14 Hỡi con trẻ, ta đã viết cho các con, vì các con đã biết Đức Chúa Cha. Hỡi phụ lão, tôi đã viết cho các ông, vì các ông đã biết Đấng có từ lúc ban đầu. Hỡi kẻ trẻ tuổi, ta đã viết cho các người, vì các người là mạnh mẽ, lời Đức Chúa Trời ở trong các người, và các người đã thắng được ma quỷ.
I have sent a letter to you, fathers, because you have knowledge of him who was from the first. I have sent a letter to you, young men, because you are strong, and the word of God is in you, and because you have overcome the Evil One.
εγραψα υμιν πατερες οτι εγνωκατε τον απ αρχης εγραψα υμιν νεανισκοι οτι ισχυροι εστε και ο λογος του θεου εν υμιν μενει και νενικηκατε τον πονηρον
- 15 Chớ yêu thế gian, cũng đừng yêu các vật ở thế gian nữa; nếu ai yêu thế gian, thì sự kính mến Đức Chúa Cha chẳng ở trong người ấy.
Have no love for the world or for the things which are in the world. If any man has love for the world, the love of the Father is not in him.
μη αγαπατε τον κοσμον μηδε τα εν τω κοσμο εαν τις αγαπα τον κοσμον ουκ εστιν η αγαπη του πατρος εν αυτω

- 16** Vì mọi sự trong thế gian, như sự mê tham của xác thịt, sự mê tham của mắt, và sự kiêu ngạo của đời, đều chẳng từ Cha mà đến, nhưng từ thế gian mà ra.
Because everything in the world, the desire of the flesh, the desire of the eyes, and the pride of life, is not of the Father but of the world.
οτι παν το εν τω κοσμω η επιθυμια της σαρκος και η επιθυμια των οφθαλμων και η αλαζονεια του βιου ουκ εστιν εκ του πατρος αλλ εκ του κοσμου εστιν
- 17** Và thế gian với sự tham dục nó đều qua đi, song ai làm theo ý muốn Đức Chúa Trời thì còn lại đời đời.
And the world and its desires is coming to an end: but he who does God's pleasure is living for ever.
και ο κοσμος παραγεται και η επιθυμια αυτου ο δε ποιων το θελημα του θεου μενει εις τον αιωνα
- 18** Hỡi các con cái ta, giờ cuối cùng là đây rồi, các con đã nghe nói rằng Kẻ địch lại Đấng Christ phải đến. Vừa lúc bây giờ, có nhiều kẻ địch lại Đấng Christ; bởi đó, chúng ta biết rằng ấy là giờ cuối cùng.
Little children, it is the last hour; and as you were given word that the Antichrist would come, so now a number of Antichrists have come to you; and by this we are certain that it is the last hour.
παιδια εσχατη ωρα εστιν και καθως ηκουσατε οτι ο αντιχριστος ερχεται και νυν αντιχριστοι πολλοι γεγονασιν οθεν γνωσκομεν οτι εσχατη ωρα εστιν
- 19** Chúng nó đã từ giữa chúng ta mà ra, nhưng vốn chẳng phải thuộc về chúng ta; vì nếu chúng nó thuộc về chúng ta, thì đã ở cùng chúng ta; song đi đều đó đã xảy đến, hầu cho tỏ ra rằng mọi kẻ ấy chẳng thuộc về chúng ta vậy.
They went out from us but they were not of us; if they had been of us they would still be with us: but they went out from us so that it might be made clear that they were not of us.
εξ ημων εξηλθον αλλ ουκ ησαν εξ ημων ει γαρ ησαν εξ ημων μεμενηκεισαν αν μεθ ημων αλλ ινα φανερωθωσιν οτι ουκ εισιν παντες εξ ημων
- 20** Về phần các con, đã chịu xúc dầu từ nơi Đấng thánh, thì đã biết mọi sự rồi.
And you have the Spirit from the Holy One and you all have knowledge.
και υμεις χρισμα εχετε απο του αγιου και οιδατε παντα
- 21** Ta viết cho các con, chẳng phải vì các con không biết lẽ thật, nhưng vì các con biết lẽ thật, và hiểu rằng chẳng có sự dối trá nào bởi lẽ thật mà ra.
I have not sent you this letter because you have no knowledge of what is true, but because you have knowledge, and because that which is false has nothing in common with that which is true.
ουκ εγραψα υμιν οτι ουκ οιδατε την αληθειαν αλλ οτι οιδατε αυτην και οτι παν ψευδος εκ της αληθειας ουκ εστιν
- 22** Ai là kẻ nói dối, há chẳng phải kẻ chối Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ sao? Ấy ó là Kẻ địch lại Đấng Christ, tức là kẻ chối Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con!
Who is false but he who says that Jesus is not the Christ? He is the Antichrist who has no belief in the Father or the Son.
τις εστιν ο ψευστης ει μη ο αρνουμενος οτι ιησους ουκ εστιν ο χριστος ουτος εστιν ο αντιχριστος ο αρνουμενος τον πατερα και τον υιον

- 23 Ai chối Con, thì cũng không có Cha: ai xưng Con, thì cũng có Cha nữa.
He who has no belief in the Son has not the Father: he who makes clear his belief in the Son has the Father.
πας ο αρνουμενος τον υιον ουδε τον πατερα εχει
- 24 Còn như các con, điều mình đã nghe từ lúc ban đầu phải ở trong các con. Nếu điều các con đã nghe từ lúc ban đầu ở trong mình, thì các con cũng sẽ ở trong Con và trong Cha.
But as for you, keep in your hearts the things which were made clear to you from the first. If you keep these things in your hearts you will be kept in the Father and the Son.
υμεις ουν ο ηκουσατε απ αρχης εν υμιν μενετω εαν εν υμιν μεινη ο απ αρχης ηκουσατε και υμεις εν τω υιω και εν τω πατρι μενειτε
- 25 Lời hứa mà chính Ngài đã hứa cùng chúng ta, ấy là sự sống đời đời.
And this is the hope which he gave you, even eternal life.
και αυτη εστιν η επαγγελια ην αυτος επηγγειλατο ημιν την ζωνη την αιωνιον
- 26 Ta đã viết cho các con những điều này, chỉ về những kẻ lừa dối các con.
I am writing these things to you about those whose purpose is that you may be turned out of the true way.
ταυτα εγραψα υμιν περι των πλανωντων υμας
- 27 Về phần các con, sự xúc dầu đã chịu từ nơi Chúa vẫn còn trong mình, thì không cần ai dạy cho hết; song vì sự xúc dầu của Ngài dạy các con đủ mọi việc, mà sự ấy là thật, không phải dối, thì hãy ở trong Ngài, theo như sự dạy dỗ mà các con đã nhận.
As for you, the Spirit which he gave you is still in you, and you have no need of any teacher; but as his Spirit gives you teaching about all things, and is true and not false, so keep your hearts in him, through the teaching which he has given you.
και υμεις το χρισμα ο ελαβετε απ αυτου εν υμιν μενει και ου χρειαν εχετε ινα τις διδασκη υμας αλλ ως το αυτο χρισμα διδασκει υμας περι παντων και αληθες εστιν και ουκ εστιν ψευδος και καθως εδιδαξεν υμας μενειτε εν αυτω
- 28 Vậy bây giờ, hỡi các con cái bé mọn ta, hãy ở trong Ngài, hầu cho, nếu Ngài hiện đến, chúng ta cũng đầy sự vững lòng, không bị hổ thẹn và quăng xa khỏi Ngài trong kỳ Ngài ngự đến.
And now, my children, keep your hearts in him; so that at his revelation, we may have no fear or shame before him at his coming.
και νυν τεκνια μενετε εν αυτω ινα οταν φανερωθη εχωμεν παρρησιαν και μη αισχυνθωμεν απ αυτου εν τη παρουσια αυτου
- 29 Ví bằng các con biết Ngài là công bình, thì hãy biết rằng người nào làm theo sự công bình, ấy là kẻ bởi Ngài mà sanh ra.
If you have knowledge that he is upright, it is clear to you that everyone who does righteousness is his offspring.
εαν ειδητε οτι δικαιος εστιν γινωσκετε οτι πας ο ποιων την δικαιοσυνην εξ αυτου γεγεννηται
- 1 Hãy xem Đức Chúa Cha đã tỏ cho chúng ta sự yêu thương dường nào, mà cho chúng ta được xưng là con cái Đức Chúa Trời; và chúng ta thật là con cái Ngài. Ấy vì đó mà thế gian chẳng biết chúng ta, vì họ chẳng từng biết Ngài.
See what great love the Father has given us in naming us the children of God; and such we are. For this reason the world does not see who we are, because it did not see who he was.
ιδετε ποταπην αγαπην δεδωκεν ημιν ο πατηρ ινα τεκνια θεου κληθωμεν δια τουτο ο κοσμος ου γινωσκει ημας οτι ουκ εγνω αυτον

- 2 Hỡi kẻ rất yêu dấu, chính lúc bây giờ chúng ta là con cái Đức Chúa Trời, còn về sự chúng ta sẽ ra thế nào, thì điều đó chưa được bày tỏ. Chúng ta biết rằng khi Ngài hiện đến, chúng ta sẽ giống như Ngài, vì sẽ thấy Ngài như vốn có thật vậy.
My loved ones, now we are children of God, and at present it is not clear what we are to be. We are certain that at his revelation we will be like him; for we will see him as he is.
αγαπητοι νυν τεκνα θεου εσμεν και ουπω εφανερωθη τι εσομεθα οιδαμεν δε οτι εαν φανερωθη ομοιοι αυτω εσομεθα οτι ογομεθα αυτον καθως εστιν
- 3 Ai có sự trông cậy đó trong lòng, thì tự mình làm nên thanh sạch, cũng như Ngài là thanh sạch.
And everyone who has this hope in him makes himself holy, even as he is holy.
και πας ο εχων την ελπιδα ταυτην επ αυτω αγιζει εαυτον καθως εκεινος αγνος εστιν
- 4 Còn ai phạm tội tức là trái luật pháp; và sự tội lỗi tức là sự trái luật pháp.
Everyone who is a sinner goes against the law, for sin is going against the law.
πας ο ποιων την αμαρτιαν και την ανομιαν ποιει και η αμαρτια εστιν η ανομια
- 5 Vả, các con biết Đức Chúa Jêsus Christ đã hiện ra để cất tội lỗi đi, và biết trong Ngài không có tội lỗi.
And you have knowledge that he came to take away sin: and in him there is no sin.
και οιδατε οτι εκεινος εφανερωθη ινα τας αμαρτιας ημων αρη και αμαρτια εν αυτω ουκ εστιν
- 6 Ai ở trong Ngài thì không phạm tội; còn ai phạm tội, thì chẳng từng thấy Ngài và chẳng từng biết Ngài.
Anyone who is in him does no sin; anyone who is a sinner has not seen him and has no knowledge of him.
πας ο εν αυτω μενων ουχ αμαρτανει πας ο αμαρτανων ουχ εωρακεν αυτον ουδε εγνωκεν αυτον
- 7 Hỡi các con cái bé mọn, chớ để cho ai lừa dối mình: kẻ làm sự công bình là người công bình, như chính mình Chúa là công bình.
My little children, let no man take you out of the true way: he who does righteousness is upright, even as he is upright;
τεκνια μηδεις πλανατω υμας ο ποιων την δικαιοσυνην δικαιος εστιν καθως εκεινος δικαιος εστιν
- 8 Kẻ nào phạm tội là thuộc về ma quỷ; vì ma quỷ phạm tội từ lúc ban đầu. Vả, Con Đức Chúa Trời đã hiện ra để hủy phá công việc của ma quỷ.
The sinner is a child of the Evil One; for the Evil One has been a sinner from the first. And the Son of God was seen on earth so that he might put an end to the works of the Evil One.
ο ποιων την αμαρτιαν εκ του διαβολου εστιν οτι απ αρχης ο διαβολος αμαρτανει εις τουτο εφανερωθη ο υιος του θεου ινα λυση τα εργα του διαβολου
- 9 Ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì chẳng phạm tội, vì hột giống của Đức Chúa Trời ở trong người, và người không thể phạm tội được, vì đã sanh bởi Đức Chúa Trời.
Anyone who is a child of God does no sin, because he still has God's seed in him; he is not able to be a sinner, because God is his Father.
πας ο γεγεννημενος εκ του θεου αμαρτιαν ου ποιει οτι σπερμα αυτου εν αυτω μενει και ου δυναται αμαρτανειν οτι εκ του θεου γεγεννηται

- 10** Bởi đó, người ta nhận biết con cái Đức Chúa Trời và con cái ma quỷ: ai chẳng làm điều công bình là không thuộc về Đức Chúa Trời, kẻ chẳng yêu anh em mình cũng vậy.
In this way it is clear who are the children of God and who are the children of the Evil One; anyone who does not do righteousness or who has no love for his brother, is not a child of God.
εν τούτω φανερα εστιν τα τεκνα του θεου και τα τεκνα του διαβολου πας ο μη ποιων δικαιοσυνην ουκ εστιν εκ του θεου και ο μη αγαπων τον αδελφον αυτου
- 11** Vả, lời rao truyền mà các con đã nghe từ lúc ban đầu, ấy là chúng ta phải yêu thương lẫn nhau.
Because this is the word which was given to you from the first, that we are to have love for one another;
οτι αυτη εστιν η αγγελια ην ηκουσατε απ αρχης ινα αγαπωμεν αλληλους
- 12** Chớ làm như Ca-in, là kẻ thuộc về ma quỷ, đã giết em mình. Vì sao người giết đi? Bởi việc làm của người là dữ, còn việc làm của em người là công bình.
Not being of the Evil One like Cain, who put his brother to death. And why did he put him to death? Because his works were evil and his brother's works were good.
ου καθως καιν εκ του πονηρου ην και εσφαζεν τον αδελφον αυτου και χαριν τινος εσφαζεν αυτον οτι τα εργα αυτου πονηρα ην τα δε του αδελφου αυτου δικαια
- 13** Hỡi anh em, nếu thế gian ghen ghét anh em, thì chớ lấy làm lạ.
Do not be surprised, my brothers, if the world has no love for you.
μη θαυμαζετε αδελφοι μου ει μισει υμας ο κοσμος
- 14** Chúng ta biết rằng mình đã vượt khỏi sự chết qua sự sống, vì chúng ta yêu anh em mình. Còn ai chẳng yêu thì ở trong sự chết.
We are conscious that we have come out of death into life because of our love for the brothers. He who has no love is still in death.
ημεις οιδαμεν οτι μεταβεβηκαμεν εκ του θανατου εις την ζωην οτι αγαπωμεν τους αδελφους ο μη αγαπων τον αδελφον μενει εν τω θανατω
- 15** Ai ghét anh em mình, là kẻ giết người; anh em biết rằng chẳng một kẻ nào giết người có sự sống đời đời ở trong mình.
Anyone who has hate for his brother is a taker of life, and you may be certain that no taker of life has eternal life in him.
πας ο μισων τον αδελφον αυτου ανθρωποκτονος εστιν και οιδατε οτι πας ανθρωποκτονος ουκ εχει ζωην αιωνιον εν αυτω μενουσαν
- 16** Bởi đó chúng ta nhận biết lòng yêu thương, ấy là Chúa đã vì chúng ta bỏ sự sống; chúng ta cũng nên bỏ sự sống vì anh em mình vậy.
In this we see what love is, because he gave his life for us; and it is right for us to give our lives for the brothers.
εν τούτω εγνωκαμεν την αγαπην οτι εκεινος υπερ ημων την ψυχην αυτου εθηκεν και ημεις οφειλομεν υπερ των αδελφων τας ψυχας τιθεναι
- 17** Nếu ai có của cải đời này, thấy anh em mình đương cùng túng mà chặt dạ, thì lòng yêu mến Đức Chúa Trời thể nào ở trong người ấy được!
But if a man has this world's goods, and sees that his brother is in need, and keeps his heart shut against his brother, how is it possible for the love of God to be in him?
ος δ αν εχη τον βιον του κοσμου και θεωρη τον αδελφον αυτου χρειαν εχοντα και κλειση τα σπλαγγνα αυτου απ αυτου πως η αγαπη του θεου μενει εν αυτω

- 18 Hỡi các con cái bé mọn, chớ yêu mến bằng lời nói và lưỡi, nhưng bằng việc làm và lẽ thật.
My little children, do not let our love be in word and in tongue, but let it be in act and in good faith.
τεκνια μου μη αγαπωμεν λογω μηδε γλωσση αλλ εργω και αληθεια
- 19 Bởi đó, chúng ta biết mình là thuộc về lẽ thật, và giục lòng vững chắc ở trước mặt Ngài.
In this way we may be certain that we are true, and may give our heart comfort before him,
και εν τουτω γινωσκομεν οτι εκ της αληθειας εσμεν και εμπροσθεν αυτου πεισομεν τας καρδιας ημων
- 20 Vì nếu lòng mình cáo trách mình, thì Đức Chúa Trời lại lớn hơn lòng mình nữa, và biết cả mọi sự.
When our heart says that we have done wrong; because God is greater than our heart, and has knowledge of all things.
οτι εαν καταγινωσκη ημων η καρδια οτι μειζων εστιν ο θεος της καρδιας ημων και γινωσκει παντα
- 21 Hỡi kẻ rất yêu dấu, ví bằng lòng mình không cáo trách, thì chúng ta có lòng rất dạn dĩ, dặng đến gần Đức Chúa Trời:
My loved ones, if our heart does not say that we have done wrong, we have no fear before him;
αγαπητοι εαν η καρδια ημων μη καταγινωσκη ημων παρρησιαν εχομεν προς τον θεον
- 22 và chúng ta xin điều gì mặc dầu, thì nhận được điều ấy, bởi chúng ta vâng giữ các điều răn của Ngài và làm những điều đẹp ý Ngài.
And he gives us all our requests, because we keep his laws and do the things which are pleasing in his eyes.
και ο εαν αιτωμεν λαμβανομεν παρ αυτου οτι τας εντολας αυτου τηρουμεν και τα αρεστα ενωπιον αυτου ποιουμεν
- 23 Vả, này là điều răn của Ngài: là chúng ta phải tin đến danh Con Ngài, tức là Đức Chúa Jêsus Christ, và chúng ta phải yêu mến lẫn nhau như Ngài đã truyền dạy ta.
And this is his law, that we have faith in the name of his Son Jesus Christ, and love for one another, even as he said to us.
και αυτη εστιν η εντολη αυτου ινα πιστεωσωμεν τω ονοματι του υιου αυτου ιησου χριστου και αγαπωμεν αλληλους καθως εδωκεν εντολην ημιν
- 24 Ai vâng giữ các điều răn Ngài thì ở trong Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời ở trong người ấy; chúng ta biết Ngài ở trong lòng chúng ta, là nhờ Đức Thánh Linh mà Ngài đã ban cho chúng ta.
He who keeps his laws is in God and God is in him. And the Spirit which he gave us is our witness that he is in us.
και ο τηρων τας εντολας αυτου εν αυτω μενει και αυτος εν αυτω και εν τουτω γινωσκομεν οτι μενει εν ημιν εκ του πνευματος ου ημιν εδωκεν
- 1 Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ tin cậy mọi thần, nhưng hãy thử cho biết các thần có phải đến bởi Đức Chúa Trời chẳng; vì có nhiều tiên tri giả đã hiện ra trong thiên hạ.
My loved ones, do not put your faith in every spirit, but put them to the test, to see if they are from God: because a great number of false prophets have gone out into the world.
αγαπητοι μη παντι πνευματι πιστευετε αλλα δοκιμαζετε τα πνευματα ει εκ του θεου εστιν οτι πολλοι ψευδοπροφηται εξεληλυθασιν εις τον κοσμον

- 2 Bỡi điều này, hãy nhận biết Thánh Linh của Đức Chúa Trời: phàm thần nào xưng Đức Chúa Jêsus Christ lấy xác thịt mà ra đời, thần đó là bởi Đức Chúa Trời;
By this you may have knowledge of the Spirit of God: every spirit which says that Jesus Christ has come in the flesh is of God:
εν τούτω γινωσκετε το πνευμα του θεου παν πνευμα ο ομολογει ιησουν χριστον εν σαρκι εληλυθοτα εκ του θεου εστιν
- 3 còn thần nào không xưng Đức Chúa Jêsus, chẳng phải bởi Đức Chúa Trời. Đó là thần của Kẻ địch lại Đấng Christ, mà các con đã nghe rằng hầu đến, và hiện nay đã ở trong thế gian rồi.
And every spirit which does not say this is not from God: this is the spirit of Antichrist, of which you have had word; and it is in the world even now.
και παν πνευμα ο μη ομολογει τον ιησουν χριστον εν σαρκι εληλυθοτα εκ του θεου ουκ εστιν και τουτο εστιν το του αντιχριστου ο ακηκοατε οτι ερχεται και νυν εν τω κοσμω εστιν ηδη
- 4 Hỡi các con cái bé mọn, phần các con, là thuộc về Đức Chúa Trời, đã thắng được họ rồi, vì Đấng ở trong các con là lớn hơn kẻ ở trong thế gian.
You are of God, my little children, and you have overcome them because he who is in you is greater than he who is in the world.
υμεις εκ του θεου εστε τεκνια και νενικηκατε αυτους οτι μειζων εστιν ο εν υμιν η ο εν τω κοσμω
- 5 Họ thuộc về thế gian, cho nên nói theo như thế gian, và người thế gian nghe họ.
They are of the world, so their talk is the world's talk, and the world gives ear to them.
αυτοι εκ του κοσμου εισιν δια τουτο εκ του κοσμου λαλουσιν και ο κοσμος αυτων ακουει
- 6 Chúng ta thuộc về Đức Chúa Trời: ai nhìn biết Đức Chúa Trời thì nghe chúng ta; còn ai chẳng hề thuộc về Đức Chúa Trời, thì chẳng nghe chúng ta. Ấy b i đó chúng ta nhìn biết thần chân thật và thần sai lầm.
We are of God: he who has the knowledge of God gives ear to us; he who is not of God does not give ear to us. By this we may see which is the true spirit, and which is the spirit of error.
ημεις εκ του θεου εσμεν ο γινωσκων τον θεον ακουει ημων ος ουκ εστιν εκ του θεου ουκ ακουει ημων εκ τουτου γινωσκομεν το πνευμα της αληθειας και το πνευμα της πλανης
- 7 Hỡi kẻ rất yêu dấu, chúng ta hãy yêu mến lẫn nhau; vì sự yêu thương đến từ Đức Chúa Trời, kẻ nào yêu, thì sanh từ Đức Chúa Trời và nhìn biết Đức Chúa Trời.
My loved ones, let us have love for one another: because love is of God, and everyone who has love is a child of God and has knowledge of God.
αγαπητοι αγαπωμεν αλληλους οτι η αγαπη εκ του θεου εστιν και πας ο αγαπων εκ του θεου γεγεννηται και γινωσκει τον θεον
- 8 Ai chẳng yêu, thì không biết Đức Chúa Trời; vì Đức Chúa Trời là sự yêu thương.
He who has no love has no knowledge of God, because God is love.
ο μη αγαπων ουκ εγνω τον θεον οτι ο θεος αγαπη εστιν

- 9 Lòng Đức Chúa Trời yêu chúng ta đã bày tỏ ra trong điều này: Đức Chúa Trời đã sai Con một Ngài đến thế gian, đặng chúng ta nhờ Con được sống.
And the love of God was made clear to us when he sent his only Son into the world so that we might have life through him.
εν τουτω εφανερωθη η αγαπη του θεου εν ημιν οτι τον υιον αυτου τον μονογενη απεσταλκεν ο θεος εις τον κοσμον ινα ζησωμεν δι αυτου
- 10 Nay sự yêu thương ở tại đây: ấy chẳng phải chúng ta đã yêu Đức Chúa Trời, nhưng Ngài đã yêu chúng ta, và sai Con Ngài làm của lễ chuộc tội chúng ta.
And this is love, not that we had love for God, but that he had love for us, and sent his Son to be an offering for our sins.
εν τουτω εστιν η αγαπη ουχ οτι ημεις ηγαπησαμεν τον θεον αλλ οτι αυτος ηγαπησεν ημας και απεστειλεν τον υιον αυτου ιλασμον περι των αμαρτιων ημων
- 11 Hỡi kẻ rất yêu dấu, nếu Đức Chúa Trời đã yêu chúng ta dường ấy, thì chúng ta cũng phải yêu nhau.
My loved ones, if God had such love for us, it is right for us to have love for one another.
αγαπητοι ει ουτως ο θεος ηγαπησεν ημας και ημεις οφειλομεν αλληλους αγαπαν
- 12 Chưa hề có ai thấy Đức Chúa Trời; nếu chúng ta yêu nhau, thì Đức Chúa Trời ở trong chúng ta, và sự yêu mến Ngài được trọn vẹn trong chúng ta.
No man has ever seen God: if we have love for one another, God is in us and his love is made complete in us:
θεον ουδεις ποποτε τεθεαται εαν αγαπωμεν αλληλους ο θεος εν ημιν μενει και η αγαπη αυτου τετελειωμενη εστιν εν ημιν
- 13 Bởi điều này chúng ta biết mình ở trong Ngài và Ngài ở trong chúng ta, là Ngài đã ban Thánh Linh Ngài cho chúng ta.
And his Spirit which he has given us is the witness that we are in him and he is in us.
εν τουτω γινωσκομεν οτι εν αυτω μενομεν και αυτος εν ημιν οτι εκ του πνευματος αυτου δεδωκεν ημιν
- 14 Chúng ta lại đã thấy và làm chứng rằng Đức Chúa Cha đã sai Đức Chúa Con đặng làm Cứu Chúa thế gian.
And we have seen and give witness that the Father sent the Son to be the Saviour of the world.
και ημεις τεθεαμεθα και μαρτυρουμεν οτι ο πατηρ απεσταλκεν τον υιον σωτηρα του κοσμου
- 15 Ví bằng có ai xưng Đức Chúa Jêsus là Con Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời ở trong người, và người ở trong Đức Chúa Trời.
Everyone who says openly that Jesus is the Son of God, has God in him and is in God.
ος αν ομολογηση οτι ησους εστιν ο υιος του θεου ο θεος εν αυτω μενει και αυτος εν τω θεω
- 16 Chúng ta đã biết và tin sự yêu thương của Đức Chúa Trời đối với chúng ta. Đức Chúa Trời tức là sự yêu thương, ai ở trong sự yêu thương, là ở trong Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời ở trong người ấy.
And we have seen and had faith in the love which God has for us. God is love, and everyone who has love is in God, and God is in him.
και ημεις εγνωκαμεν και πεπιστευκαμεν την αγαπην ην εχει ο θεος εν ημιν ο θεος αγαπη εστιν και ο μενων εν τη αγαπη εν τω θεω μενει και ο θεος εν αυτω

- 17 **Này vì sao mà sự yêu thương được nên trọn vẹn trong chúng ta, hầu cho chúng ta được lòng mạnh bạo trong ngày xét đoán, ấy là Chúa thể nào thì chúng ta cũng thể ấy trong thế gian này.**
In this way love is made complete in us, so that we may be without fear on the day of judging, because as he is, so are we in this world.
εν τούτω τετελειωται η αγαπη μεθ ημων ινα παρρησιαν εχωμεν εν τη ημερα της κρισεως οτι καθως εκεινος εστιν και ημεις εσμεν εν τω κοσμω τω υτω
- 18 **Quyết chẳng có điều sợ hãi trong sự yêu thương, nhưng sự yêu thương trọn vẹn thì cất bỏ sự sợ hãi; vì sự sợ hãi có hình phạt, và kẻ đã sợ hãi thì không được trọn vẹn trong sự yêu thương.**
There is no fear in love: true love has no room for fear, because where fear is, there is pain; and he who is not free from fear is not complete in love.
φοβος ουκ εστιν εν τη αγαπη αλλ η τελεια αγαπη εξω βαλλει τον φοβον οτι ο φοβος κολασιν εχει ο δε φοβουμενος ου τετελειωται εν τη αγαπη
- 19 **Chúng ta yêu, vì Chúa đã yêu chúng ta trước.**
We have the power of loving, because he first had love for us.
ημεις αγαπωμεν αυτον οτι αυτος πρωτος ηγαπησεν ημας
- 20 **Vì có ai nói rằng: Ta yêu Đức Chúa Trời, mà lại ghét anh em mình, thì là kẻ nói dối; vì kẻ nào chẳng yêu anh em mình thấy, thì không thể yêu Đức Chúa Trời mình chẳng thấy được.**
If a man says, I have love for God, and has hate for his brother, his words are false: for how is the man who has no love for his brother whom he has seen, able to have love for God whom he has not seen?
εαν τις ειπη οτι αγαπω τον θεον και τον αδελφον αυτου μιση ψευστης εστιν ο γαρ μη αγαπων τον αδελφον αυτου ον εωρακεν τον θεον ον ουχ εωρακεν πως δυναται αγαπαν
- 21 **Chúng ta đã nhận nơi Ngài điều răn này: Ai yêu Đức Chúa Trời, thì cũng phải yêu anh em mình.**
And this is the word which we have from him, that he who has love for God is to have the same love for his brother.
και ταυτην την εντολην εχομεν απ αυτου ινα ο αγαπων τον θεον αγαπα και τον αδελφον αυτου
- 1 **Ai tin Đức Chúa Jêsus là Đấng Christ, thì sanh bởi Đức Chúa Trời; và ai yêu Đức Chúa Trời là Đấng đã sanh ra, thì cũng yêu kẻ đã sanh ra bởi Ngài.**
Everyone who has faith that Jesus is the Christ is a child of God: and everyone who has love for the Father has love for his child.
πας ο πιστευων οτι ιησους εστιν ο χριστος εκ του θεου γεγεννηται και πας ο αγαπων τον γεννησαντα αγαπα και τον γεγεννημενον εξ αυτου
- 2 **Chúng ta biết mình yêu con cái Đức Chúa Trời, khi chúng ta yêu Đức Chúa Trời và giữ vẹn các điều răn Ngài.**
In this way, we are certain that we have love for the children of God, when we have love for God and keep his laws.
εν τούτω γινωσκομεν οτι αγαπωμεν τα τεκνα του θεου οταν τον θεον αγαπωμεν και τας εντολας αυτου τηρωμεν
- 3 **Vì này là sự yêu mến Đức Chúa Trời, tức là chúng ta vâng giữ điều răn Ngài. Điều răn của Ngài chẳng phải là nặng nề,**
For loving God is keeping his laws: and his laws are not hard.
αυτη γαρ εστιν η αγαπη του θεου ινα τας εντολας αυτου τηρωμεν και αι εντολαι αυτου βαρειαι ουκ εισιν

- 4 vì lẽ sự gì sanh bởi Đức Chúa Trời, thì thắng hơn thế gian; và sự thắng hơn thế gian, ấy là đức tin của chúng ta.
Anything which comes from God is able to overcome the world: and the power by which we have overcome the world is our faith.
 οτι παν το γεγεννημενον εκ του θεου νικα τον κοσμον και αυτη εστιν η νικη η νικησασα τον κοσμον η πιστις ημων
- 5 Ai là người thắng hơn thế gian, há chẳng phải kẻ tin Đức Chúa Jêsus là Con Đức Chúa Trời hay sao?
Who is able to overcome the world but the man who has faith that Jesus is the Son of God?
 τις εστιν ο νικων τον κοσμον ει μη ο πιστευων οτι ιησους εστιν ο υιος του θεου
- 6 Ấy ch nh Đức Chúa Jêsus Christ đã lấy nước và huyết mà đến, chẳng những lấy nước mà thôi, bèn là lấy nước và huyết;
This is he who came by water and by blood, Jesus Christ; not by water only but by water and by blood.
 ουτος εστιν ο ελθων δι υδατος και αιματος ιησους ο χριστος ουκ εν τω υδατι μονον αλλ εν τω υδατι και τω αιματι και το πνευμα εστιν το μαρτυρον οτι το πνευμα εστιν η αληθεια
- 7 Ấy là Đức Thánh Linh đã làm chứng, vì Đức Thánh Linh tức là lẽ thật.
And the Spirit is the witness, because the Spirit is true.
 οτι τρεις εισιν οι μαρτυρουντες εν τω ουρανω ο πατηρ ο λογος και το αγιον πνευμα και ουτοι οι τρεις εν εισιν
- 8 Vì có ba làm chứng: Đức Thánh Linh, nước và huyết; ba ấy hiệp một.
There are three witnesses, the Spirit, the water, and the blood: and all three are in agreement.
 και τρεις εισιν οι μαρτυρουντες εν τη γη το πνευμα και το υδωρ και το αιμα και οι τρεις εις το εν εισιν
- 9 Ví bằng chúng ta nhận chứng của loài người, thì chứng của Đức Thánh Linh trọng hơn; vả, chứng của Đức Chúa Trời ấy là chứng mà Ngài làm về Con Ngài.
If we take the witness of men to be true, the witness of God is greater: because this is the witness which God has given about his Son.
 ει την μαρτυριαν των ανθρωπων λαμβανομεν η μαρτυρια του θεου μειζων εστιν οτι αυτη εστιν η μαρτυρια του θεου ην μεμαρτυρηκεν περι του υιου αυτου
- 10 Ai tin đến Con Đức Chúa Trời, thì có chứng ấy trong mình; còn ai không tin Đức Chúa Trời, thì cho Ngài là nói dối, vì chẳng tin đến chứng Đức Chúa Trời đã làm về Con Ngài.
He who has faith in the Son of God has the witness in himself: he who has not faith in God makes him false, because he has not faith in the witness which God has given about his Son.
 ο πιστευων εις τον υιον του θεου εχει την μαρτυριαν εν εαυτω ο μη πιστευων τω θεω ψευστην πεποιηκεν αυτον οτι ου πεπιστευκεν εις την μαρτυριαν ην μεμαρτυρηκεν ο θεος περι του υιου αυτου
- 11 Chừng ấy tức là Đức Chúa Trời đã ban sự sống đời đời cho chúng ta, và sự sống ấy ở trong Con Ngài.
And his witness is this, that God has given us eternal life, and this life is in his Son.
 και αυτη εστιν η μαρτυρια οτι ζων αιωνιον εδωκεν ημιν ο θεος και αυτη η ζωη εν τω υιω αυτου εστιν

- 12 Ai có Đức Chúa Con thì có sự sống; ai không có Con Đức Chúa Trời thì không có sự sống.
He who has the Son has the life; he who has not the Son of God has not the life.
ο εχων τον υιον εχει την ζωην ο μη εχων τον υιον του θεου την ζωην ουκ εχει
- 13 Ta đã viết những điều này cho các con, hầu cho các con biết mình có sự sống đời đời, là kẻ nào tin đến danh Con Đức Chúa Trời.
I have put these things in writing for you who have faith in the name of the Son of God, so that you may be certain that you have eternal life.
ταυτα εγραψα υμιν τοις πιστευουσιν εις το ονομα του υιου του θεου ινα ειδητε οτι ζωην εχετε αιωνιον και ινα πιστευητε εις το ονομα του υιου του θεου
- 14 Đây là điều chúng ta dạn dĩ ở trước mặt Chúa, nếu chúng ta theo ý muốn Ngài mà cầu xin việc gì, thì Ngài nghe chúng ta.
And we are certain that if we make any request to him which is right in his eyes, he will give ear to us:
και αυτη εστιν η παρηρησια ην εχομεν προς αυτον οτι εαν τι αιτωμεθα κατα το θελημα αυτου ακουει ημων
- 15 Nếu chúng ta biết không cứ mình xin điều gì, Ngài cũng nghe chúng ta, thì chúng ta biết mình đã nhận lãnh điều mình xin Ngài.
And if we are certain that he gives ear to all our requests, we are equally certain that we will get our requests.
και εαν οιδαμεν οτι ακουει ημων ο αν αιτωμεθα οιδαμεν οτι εχομεν τα αιτηματα α ητηκαμεν παρ αυτου
- 16 Vì có kẻ thấy anh em mình phạm tội, mà tội không đến nỗi chết, thì hãy cầu xin, và Đức Chúa Trời sẽ ban sự sống cho, tức là ban cho những kẻ phạm tội mà chưa đến nỗi chết. Cũng có tội đến nỗi chết; ấy chẳng phải vì tội đó mà ta nói nên cầu xin.
If a man sees his brother doing a sin which is not bad enough for death, let him make a prayer to God, and God will give life to him whose sin was not bad enough for death. There is a sin whose punishment is death: I do not say that he may make such a request then.
εαν τις ιδη τον αδελφον αυτου αμαρτανοντα αμαρτιαν μη προς θανατον αιτησει και δωσει αυτω ζωην τοις αμαρτανουσιν μη προς θανατον εστιν α μαρτια προς θανατον ου περι εκεινης λεγω ινα ερωτηση
- 17 Mọi sự không công bình đều là tội; mà cũng có tội không đến nỗi chết.
All evil-doing is sin: but death is not the punishment for every sort of sin.
πασα αδικια αμαρτια εστιν και εστιν αμαρτια ου προς θανατον
- 18 Chúng ta biết rằng ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì hẳn chẳng phạm tội; nhưng ai sanh bởi Đức Chúa Trời, thì tự giữ lấy mình, mà quỉ chẳng làm hại người được.
We are certain that one who is a child of God will do no sin, but the Son of God keeps him so that he is not touched by the Evil One.
οιδαμεν οτι πας ο γεγεννημενος εκ του θεου ουχ αμαρτανει αλλ ο γεννηθεις εκ του θεου τηρει εαυτον και ο πονηρος ουχ απτεται αυτου
- 19 Chúng ta biết mình thuộc về Đức Chúa Trời, còn cả thế gian đều phục dưới quyền ma quỉ.
We are certain that we are of God, but all the world is in the power of the Evil One.
οιδαμεν οτι εκ του θεου εσμεν και ο κοσμος ολος εν τω πονηρω κειται

- 20** Nhưng chúng ta biết Con Đức Chúa Trời đã đến, Ngài đã ban trí khôn cho chúng ta để chúng ta biết Đấng chân thật, và chúng ta ở trong Đấng chân thật, là ở trong Đức Chúa Jêsus Christ, Con của Ngài. Ấy chính Ngài là Đức Chúa Trời chân thật và là sự sống đời đời.
And we are certain that the Son of God has come, and has given us a clear vision, so that we may see him who is true, and we are in him who is true, in his Son Jesus Christ. He is the true God and eternal life.
οιδαμεν δε οτι ο υιος του θεου ηκει και δεδωκεν ημιν διανοιαν ινα γνωσκωμεν τον αληθινον και εσμεν εν τω αληθινω εν τω υιω αυτου ιησου χριστω ουτος εστιν ο αληθινος θεος και η ζωη αιωνιος
- 21** Hỡi các con cái bé mọn, hãy giữ mình về hình tượng!
My little children, keep yourselves from false gods.
τεκνια φυλαξατε εαυτους απο των ειδωλων αμην
- 1** Trưởng lão đặt cho bà được chọn kia cùng con cái bà mà tôi thật yêu dấu, nào những tôi yêu dấu thôi đâu, nhưng hết thấy mọi người biết lẽ thật cũng yêu dấu nữa;
I, a ruler in the church, send word to the noble sister who is of God's selection, and to her children, for whom I have true love; and not only I, but all who have knowledge of what is true;
ο πρεσβυτερος εκλεκτη κυρια και τοις τεκνοις αυτης ους εγω αγαπω εν αληθεια και ουκ εγω μονος αλλα και παντες οι εγνωκοτες την αληθειαν
- 2** điều đó, vì có chính lẽ thật ở trong chúng ta, lại sẽ ở với chúng ta đời đời:
Because of this true knowledge which is in us, and will be with us for ever:
δια την αληθειαν την μενουσαν εν ημιν και μεθ ημων εσται εις τον αιωνα
- 3** nguyên xin ân điển, sự thương xót, sự bình an, bởi Đức Chúa Trời là Cha, và bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Con của Cha, được ở cùng chúng ta, trong lẽ thật và sự yêu thương!
May grace, mercy, and peace be with us from God the Father, and from Jesus Christ, the Son of the Father, in all true love.
εσται μεθ ημων χαρις ελεος ειρηνη παρα θεου πατρος και παρα κυριου ιησου χριστου του υιου του πατρος εν αληθεια και αγαπη
- 4** Tôi có lòng vui mừng lắm mà thấy trong con cái bà có mấy kẻ làm theo lẽ thật, theo điều răn chúng ta đã nhận lãnh nơi Đức Chúa Cha.
It gave me great joy to see some of your children walking in the true way, even as we were ordered to do by the Father.
εχαρην λιαν οτι ευρηκα εκ των τεκνων σου περιπατουντας εν αληθεια καθως εντολην ελαβομεν παρα του πατρος
- 5** Hỡi bà được chọn, hiện nay tôi khuyên bà, không phải truyền một điều răn mới, nhưng nhắc lại điều chúng ta đã nhận lãnh từ ban đầu, ấy là chúng ta phải yêu thương nhau.
And now, my sister, I make a request to you, not sending you a new law, but the law which we had from the first, that we have love for one another.
και νυν ερωτω σε κυρια ουχ ως εντολην γραφω σοι καινην αλλα ην ειχομεν απ αρχης ινα αγαπωμεν αλληλους
- 6** Và, sự yêu thương là tại làm theo các điều răn của Đức Chúa Trời. Đó là điều răn mà các người đã nghe từ lúc ban đầu, đừng làm theo.
And love is the keeping of his laws. This is the law which was given to you from the first, so that you might keep it.
και αυτη εστιν η αγαπη ινα περιπατωμεν κατα τας εντολας αυτου αυτη εστιν η εντολη καθως ηκουσατε απ αρχης ινα εν αυτη περιπατητε

- 7 Trong thế gian đã rải nhiều kẻ dối dành, là kẻ chẳng xưng Đức Chúa Jêsus Christ lấy xác thịt mà đến: ấy đó thật là kẻ dối dành và kẻ địch lại Đấng Christ.
Because a number of false teachers have gone out into the world, who do not give witness that Jesus Christ came in the flesh. Such a one is a false teacher and Antichrist.
οτι πολλοι πλανοι εισηλθον εις τον κοσμον οι μη ομολογουντες ιησουν χριστον ερχομενον εν σαρκι ουτος εστιν ο πλανος και ο αντιχριστος
- 8 Chính Các người hãy giữ, hầu cho khỏi mất kết quả của công việc mình, nhưng cho được phần thưởng đầy đủ.
Keep watch over yourselves, so that you do not make our work of no effect, but may get your full reward.
βλεπετε εαυτους ινα μη απολεσωμεν α εργασαμεθα αλλα μισθον πληρη απολαβωμεν
- 9 Hễ ai đi đông dài, chẳng bền lòng theo đạo Đấng Christ, thì người ấy không có Đức Chúa Trời. Còn ai bền lòng trong đạo ấy, thì người đó có Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con.
Anyone who goes on and does not keep to the teaching of Christ, has not God: he who keeps to the teaching has the Father and the Son.
πας ο παραβαινων και μη μενων εν τη διδαχη του χριστου θεον ουκ εχει ο μενων εν τη διδαχη του χριστου ουτος και τον πατερα και τον υιον εχει
- 10 Nếu ai đến cùng các người mà không đem đạo ấy theo, thì chớ rước họ vào nhà, và đừng chào hỏi họ.
If anyone comes to you not having this teaching, do not take him into your house or give him words of love:
ει τις ερχεται προς υμας και ταυτην την διδαχην ου φερει μη λαμβανετε αυτον εις οικιαν και χαιρειν αυτω μη λεγετε
- 11 Vì người nào chào hỏi họ, tức là dự vào công việc ác của họ.
For he who gives him words of love has a part in his evil works.
ο γαρ λεγων αυτω χαιρειν κοινωνει τοις εργοις αυτου τοις πονηροις
- 12 Ta còn nhiều điều muốn viết cho các người; ta không muốn viết bằng giấy và mực, nhưng ta ước ao đi thăm các người, và đối mặt nói chuyện cùng nhau, hầu cho sự vui mừng của chúng ta được đầy đầy.
Having much to say to you, it is not my purpose to put it all down with paper and ink: but I am hoping to come to you, and to have talk with you face to face, so that your joy may be full.
πολλα εχων υμιν γραφειν ουκ ηβουληθην δια χαρτου και μελανος αλλα ελπιζω ελθειν προς υμας και στομα προς στομα λαλησαι ινα η χαρα ημων η πεπληρωμενη
- 13 Con cái của chị em bà là bà được chọn kia, chào thăm bà.
The children of your noble sister, who is of God's selection, send you their love.
ασπαζεται σε τα τεκνα της αδελφης σου της εκλεκτης αμην
- 1 Trưởng lão đặt cho Gai-út là người yêu dấu, mà tôi thật tình yêu.
I, a ruler in the church, send word to the well loved Gaius, for whom I have true love.
ο πρεσβυτερος γαιω τω αγαπητω ον εγω αγαπω εν αληθεια

- 2 Hỡi kẻ rất yêu dấu, tôi cầu nguyện cho anh được thịnh vượng trong mọi sự, và được khỏe mạnh phần xác anh cũng như đã được thịnh vượng về phần linh hồn anh vậy.
My loved one, it is my prayer that you may do well in all things, and be healthy in body, even as your soul does well.
αγαπητε περι παντων ευχομαι σε ευοδουσθαι και υγαινειν καθως ευοδουται σου η ψυχη
- 3 Vì tôi rất lấy làm vui vẻ mà thấy mấy anh em đến đây, làm chứng về anh yêu mến lẽ thật, và về cách anh làm theo lẽ thật ấy là thế nào.
For it gave me great joy when some of the brothers came and gave witness that you had the true faith and were walking in the true way.
εχαρην γαρ λιαν ερχομενων αδελφων και μαρτυρουντων σου τη αληθεια καθως συ εν αληθεια περιπαταις
- 4 Tôi nghe con cái tôi làm theo lẽ thật, thì không còn có sự gì vui mừng hơn nữa.
I have no greater joy than to have news that my children are walking in the true way.
μειζοτεραν τουτων ουκ εχω χαραν ινα ακουω τα εμα τεκνα εν αληθεια περιπατουντα
- 5 Hỡi kẻ rất yêu dấu, anh ăn ở trung tín trong mọi điều làm cho các anh em, và cũng cho các anh em ở trọ nữa.
My loved one, you are doing a good work in being kind to those brothers who come from other places;
αγαπητε πιστον ποιεις ο εαν εργαση εις τους αδελφους και εις τους ξενους
- 6 Các Anh em đã làm chứng về sự nhơn từ của anh ở trước mặt Hội thánh. Anh sẽ giúp đỡ sự đi đường cho các anh em một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời thì tốt lắm.
Who have given witness to the church of your love for them: and you will do well to send them on their way well cared for, as is right for servants of God:
οι εμαρτυρησαν σου τη αγαπη ενωπιον εκκλησιας ους καλως ποιησεις προπεμψας αξιως του θεου
- 7 Ấy v danh Đức Chúa Jêsus Christ mà các anh em ra đi, và không nhận lãnh vật chi của người ngoại hết.
For they went out for love of the Name, taking nothing from the Gentiles.
υπερ γαρ του ονοματος εξηλθον μηδεν λαμβανοντες απο των εθνων
- 8 Chúng ta cũng nên tiếp đãi những người thế ấy, hầu cho chúng ta với họ đồng làm việc cho lẽ thật.
So it is right for us to take in such men as guests, so that we may take our part in the work of the true faith.
ημεις ουν οφειλομεν απολαμβανειν τους τοιουτους ινα συνεργοι γινωμεθα τη αληθεια
- 9 Tôi đã viết mấy chữ cho Hội thánh rồi, nhưng Di-ô-trép là kẻ ưng đứng đầu Hội thánh không muốn tiếp rước chúng ta.
I sent a letter to the church, but Diotrefes, whose desire is ever to have the first place among them, will not have us there.
εγραψα τη εκκλησια αλλ ο φιλοπρωτευων αυτων διοτρεφης ουκ επιδεχεται ημας

- 10** Cho nên, nếu tôi đến, tôi sẽ bới việc xấu người làm, là lấy lời luận độc ác mà nghịch cùng chúng ta. Điều đó còn chưa đủ, người lại không tiếp rước anh em nữa, mà ai muốn tiếp rước, thì người ngăn trở và đuổi ra khỏi Hội thánh.
So if I come, I will keep in mind the things he does, talking against us with evil words: and as if this was not enough, he does not take the brothers into his house, and those who are ready to take them in, he keeps from doing so, putting them out of the church if they do.
δια τουτο εαν ελθω υπομνησω αυτου τα εργα α ποιει λογοις πονηροις φλυαρων ημας και μη αρκουμενος επι τουτοις ουτε αυτος επιδεχεται τους αδελφους και τους βουλομενους κωλυει και εκ της εκκλησιας εκβαλλει
- 11** Hỡi kẻ rất yêu dấu, chớ bắt chước điều dữ, nhưng bắt chước điều lành. Ai làm điều lành là thuộc về Đức Chúa Trời; còn kẻ làm điều dữ, chẳng hề thấy Đức Chúa Trời.
My loved one, do not be copying what is evil, but what is good. He who does good is of God: he who does evil has not seen God.
αγαπητε μη μιμου το κακον αλλα το αγαθον ο αγαθοποιων εκ του θεου εστιν ο δε κακοποιων ουχ εωρακεν τον θεον
- 12** Mọi người đều làm chứng tốt cho Đê-mê-tri-ô, và chính lẽ thật cũng chứng cho; chúng tôi cũng làm chứng riêng cho người, anh biết rằng lời chứng của chúng ta là hiệp với lẽ thật.
Demetrius has the approval of all men and of what is true: and we give the same witness, and you are certain that our witness is true.
δημητριω μεμαρτυρηται υπο παντων και υπ αυτης της αληθειας και ημεις δε μαρτυρουμεν και οιδατε οτι η μαρτυρια ημων αληθης εστιν
- 13** Tôi còn nhiều điều muốn viết cho anh, nhưng không muốn viết bằng mực và bút:
I had much to say to you, but it is not my purpose to put it all down with ink and pen:
πολλα ειχον γραφειν αλλ ου θελω δια μελανος και καλαμου σοι γραψαι
- 14** Tôi ước ao tới thăm anh cho sớm và chúng ta sẽ đối mặt nói chuyện với anh! Các bạn hữu chào thăm anh. Hãy chào thăm các bạn hữu theo đích danh từng người.
But I am hoping to see you in a short time, and to have talk with you face to face.
ελπιζω δε ευθεως ιδειν σε και στομα προς στομα λαλησομεν ειρηνη σοι ασπαζονται σε οι φιλοι ασπαζου τους φιλους κατ ονομα
- 1** Giu-đe, tôi tớ của Đức Chúa Jê-sus Christ và em Gia-cơ, đặt cho những kẻ đã được kêu gọi, được Đức Chúa Trời, là Cha yêu thương, và được Đức Chúa Jê-sus Christ giữ gìn:
Jude, a servant of Jesus Christ and the brother of James, to those of God's selection who have been made holy by God the Father and are kept safe for Jesus Christ:
ιουδας ιησου χριστου δουλος αδελφος δε ιακωβου τοις εν θεω πατρι ηγιασμενοις και ιησου χριστω τετηρημενοις κλητοις
- 2** nguyên xin sự thương xót, bình an, yêu mến thêm lên cho anh em!
May mercy and peace and love be increased in you.
ελεος υμιν και ειρηνη και αγαπη πληθυνθειη

- 3 Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì tôi đã ân cần viết cho anh em về sự cứu rỗi chung của chúng ta, tôi tưởng phải làm điều đó, để khuyên anh em vì đạo mà tranh chiến, là đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi.
My loved ones, while my thoughts were full of a letter which I was going to send you about our common salvation, it was necessary for me to send you one requesting you with all my heart to go on fighting strongly for the faith which has been given to the saints once and for ever.
αγαπητοι πασαν σπουδην ποιουμενος γραφειν υμιν περι της κοινης σωτηριας αναγκην εσχον γραψαι υμιν παρακαλων επαγωνιζεσθαι τη απαξ παρ αδοθειση τοις αγιοις πιστει
- 4 Vì có mấy kẻ kia lén vào trong vòng chúng ta là những kẻ bị định đoán phạt từ lâu rồi, kẻ chẳng tin kính đối ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác, chối Đấng Chủ tể và Chúa có một của chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ.
For certain men have come among you secretly, marked out before in the holy Writings for this evil fate, men without the fear of God, turning his grace into an unclean thing, and false to our only Master and Lord, Jesus Christ.
παρεισεδυσαν γαρ τινες ανθρωποι οι παλαι προγεγραμμενοι εις τουτο το κριμα ασεβεις την του θεου ημων χαριν μετατιθεντες εις ασελγειαν και το ν μονον δεσποτην θεον και κυριον ημων ιησουν χριστον αρνουμενοι
- 5 Dầu Anh em đã học những điều này rồi, tôi cũng muốn nhắc lại cho anh em rằng, xưa kia Chúa giải cứu dân mình ra khỏi xứ Ê-díp-tô, sau lại tiêu diệt những kẻ không tin;
Now it is my purpose to put you in mind, though you once had knowledge of all these things, of how the Lord, having taken a people safely out of Egypt, later sent destruction on those who had no faith;
υπομνησαι δε υμας βουλομαι ειδοτας υμας απαξ τουτο οτι ο κυριος λαον εκ γης αιγυπτου σωσας το δευτερον τους μη πιστευσαντας απωλεσεν
- 6 còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình thì Ngài đã dùng dây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét ngày lớn.
And the angels who did not keep to their kingdom but went out from the place which was theirs, he has put in eternal chains and in dark night till the great day of the judging.
αγγελους τε τους μη τηρησαντας την εαυτων αρχην αλλα απολιποντας το ιδιον οικητηριον εις κρισιν μεγαλης ημερας δεσμοις αιδιοις υπο ζοφον τ ετηρηκεν
- 7 Lại như thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ cùng các thành lân cận cũng buông theo sự dâm dục và sắc lạ, thì đã chịu hình phạt bằng lửa đời đời, làm gương để trước mặt chúng ta.
Even as Sodom and Gomorrah, and the towns near them, having like these, given themselves up to unclean desires and gone after strange flesh, have been made an example, undergoing the punishment of eternal fire.
ως σοδομα και γομορρα και αι περι αυτας πολεις τον ομοιον τουτοις τροπον εκπορνευσασαι και απελθουσαι οπισω σαρκος ετερας προκεινται δειγμα πυρος αιωνιου δικην υπεχουσαι
- 8 Nhưng mà chúng nó cũng như vậy, trong giấc mơ màng làm ô uế xác thịt mình, khinh dể quyền phép rất cao và nói hỗn các đấng tôn trọng.
In the same way these dreamers make the flesh unclean, having no respect for authorities, and say evil of rulers.
ομοιως μεντοι και ουτοι ενυπνιαζομενοι σαρκα μεν μαινουσιν κυριοτητα δε αθετουσιν δοξας δε βλασφημουσιν

- 9 Và, khi chính mình thiên sứ trưởng Mi-chen chống với ma quỷ giành xác Môi-se, còn chẳng dám lấy lời nhiếc móc mà đoán phạt; người chỉ nói rằng: Cầu Chúa phạt người!
 Now when Michael, one of the chief angels, was fighting against the Evil One for the body of Moses, fearing to make use of violent words against him, he only said, May the Lord be your judge.
 ο δε μιχαηλ ο αρχαγγελος οτε τω διαβολω διακρινομενος διελεγετο περι του μοσεως σωματος ουκ ετολμησεν κρισιν επενεγκειν βλασφημιας αλλ ειπεν επιτιμησαι σοι κυριος
- 10 Song những kẻ này, hễ đều gì không biết thì khinh dễ hết; và mọi điều chúng nó tự nhiên mà biết cũng như con thú vật vô tri, thì dùng mà làm hư mình.
 But these men say evil about such things as they have no knowledge of; and the things of which they have natural knowledge, like beasts without reason, are the cause of their destruction.
 ουτοι δε οσα μεν ουκ οιδασιν βλασφημουσιν οσα δε φυσικως ως τα αλογα ζωα επιστανται εν τουτοις φθειρονται
- 11 Khốn nạn thay cho chúng nó, vì đã theo đường của Ca-in, lấy lòng tham lợi mà gieo mình vào sự sai lạc của Ba-la-am; và bị hư mất về sự phản nghịch của Co-rê.
 A curse on them! They have gone in the way of Cain, running uncontrolled into the error of Balaam for reward, and have come to destruction by saying evil against the Lord, like Korah.
 ουαι αυτοις οτι τη οδω του καιν επορευθησαν και τη πλανη του βαλααμ μισθου εξεχυθησαν και τη αντιλογια του κορε απωλοντο
- 12 Những kẻ đó là dẫu vít trong đám tiệc anh em, như người chăn chiên chỉ tưởng nuôi mình cho no nê, không lo sợ gì; như đám mây không nước, theo gió đưa đi đây đi đó, như cây tàn mùa thu, không có trái, hai lần chết, tróc lên bứt rễ;
 These men are unseen rocks at your love-feasts, when they take part in them with you, keepers of sheep who without fear take the food of the sheep; clouds without water rushing before the wind, wasted trees without fruit, twice dead, pulled up by the roots,
 ουτοι εισιν εν ταις αγαπαις υμων σπιλαδες συνευουχομενοι αφοβως εαυτους ποιμαινοντες νεφελαι ανυδροι υπο ανεμων περιφερομεναι δενδρα φθινοπορινα ακαρπα δις αποθανοντα εκριζωθεντα
- 13 như sóng cuồn dưới biển, sôi bọt ô uế của mình; như sao đi lạc, sự tối tăm mù mịt đã dành cho chúng nó đời đời!
 Violent waves of the sea, streaming with their shame, wandering stars for whom the darkest night is kept in store for ever.
 κυματα αγρια θαλασσης επαφριζοντα τας εαυτων αισχυνας αστερες πλανηται οισ ο ζοφος του σκοτους εις τον αιωνα τετηρηται
- 14 Ấy c ng vì họ mà Hê-nóc, là tổ bảy đời kể từ A-đam, đã nói tiên tri rằng:
 The prophet Enoch, who was the seventh after Adam, said of these men, The Lord came with tens of thousands of his saints,
 προεφητευσεν δε και τουτοις εβδομος απο αδαμ ενωχ λεγων ιδου ηλθεν κυριος εν μυριασιν αγιας αυτου
- 15 Đây, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người, đặng trách hết thấy những người không tin kính về mọi việc không tin kính họ đã phạm, cùng mọi lời sỉ hổ mà người kẻ có tội không tin kính đó đã nói nghịch cùng Ngài.
 To be the judge of all, and to give a decision against all those whose lives are displeasing to him, because of the evil acts which they have done, and because of all the hard things which sinners without fear of God have said against him.
 ποιησαι κρισιν κατα παντων και εξελεγξαι παντας τους ασεβεις αυτων περι παντων των εργαων ασεβειας αυτων ων ησεβησαν και περι παντων των σκληρων ων ελαλησαν κατ αυτου αμαρτωλοι ασεβεις

- 16 Ay ều là người kẻ hay làm bầm, hay phàn nàn luôn về số phận mình, làm theo sự ham muốn mình, miệng đầy những lời kiêu căng, và vì lợi mà nịnh hót người ta.
These are the men who make trouble, ever desiring change, going after evil pleasures, using high-sounding words, respecting men's position in the hope of reward.
ουτοι εισιν γογγυσται μεμψιμοιροι κατα τας επιθυμιας αυτων πορευομενοι και το στομα αυτων λαλει υπερογκα θαυμαζοντες προσωπα ωφελειας χαριν
- 17 Nhưng anh em, là kẻ rất yêu dấu, hãy nhớ lấy những lời mà các sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã nói trước.
But you, my loved ones, keep in memory the words which were said before by the Apostles of our Lord Jesus Christ,
υμεις δε αγαπητοι μνησθητε των ρηματων των προειρημενων υπο των αποστολων του κυριου ημων ιησου χριστου
- 18 Các sứ đồ đó nói với anh em rằng, trong các thời kỳ sau rốt, sẽ có mấy người hay nhạo báng làm theo lòng ham muốn không tin kính của mình.
How they said to you, In the last days there will be men who, guided by their evil desires, will make sport of holy things.
οτι ελεγον υμιν οτι εν εσχατω χρονω εσονται εμπαικται κατα τας εαυτων επιθυμιας πορευομενοι των ασεβειων
- 19 Ay ch nh chúng nó là kẻ gây nên phe đảng, thuộc về tánh xác thịt, không có Đức Thánh Linh.
These are the men who make divisions, natural men, not having the Spirit.
ουτοι εισιν οι αποδιοριζοντες ψυχικοι πνευμα μη εχοντες
- 20 Hỡi kẻ rất yêu dấu, về phần anh em, hãy tự lập lấy trên nền đức tin rất thánh của mình, và nhơn Đức Thánh Linh mà cầu nguyện,
But you, my loved ones, building yourselves up on your most holy faith, and making prayers in the Holy Spirit,
υμεις δε αγαπητοι τη αγιωτατη υμων πιστει εποικοδομουντες εαυτους εν πνευματι αγιω προσευχομενοι
- 21 hãy giữ mình trong sự yêu mến Đức Chúa Trời, và trông đợi sự thương xót của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta cho được sự sống đời đời.
Keep yourselves in the love of God, looking for life eternal through the mercy of our Lord Jesus Christ.
εαυτους εν αγαπη θεου τηρησατε προσδεχομενοι το ελεος του κυριου ημων ιησου χριστου εις ζωην αιωνιον
- 22 Hãy trách phạt những kẻ nầy, là kẻ trù trù,
And have pity on those who are in doubt;
και ους μεν ελεειτε διακρινομενοι
- 23 hãy cứu vớt những kẻ kia, rút họ ra khỏi lửa; còn đối với kẻ khác, hãy có lòng thương lẫn với sợ, ghét cả đến cái áo bị xác thịt làm ô uế.
And to some give salvation, pulling them out of the fire; and on some have mercy with fear, hating even the clothing which is made unclean by the flesh.
ους δε εν φοβω σωζετε εκ του πυρος αρπαζοντες μισουντες και τον απο της σαρκος εσπιλωμενον χιτωνα

- 24 Và, nguyên Đấng có thể gìn giữ anh em khỏi vấp phạm và khiến anh em đứng trước mặt vinh hiển mình cách rất vui mừng, không chỗ trách đượ
c,
Now to him who is able to keep you from falling, and to give you a place in his glory, free from all evil, with great joy,
τω δε δυναμενω φυλαξαι αυτους απταιστους και στησαι κατενωπιον της δοξης αυτου αμωμους εν αγαλλιασει
- 25 là Đức Chúa Trời có một, là Cứu Chúa chúng ta, bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta, được sự vinh hiển, tôn trọng, thế lực, quyền năng
thuộc về Ngài từ trước vô cùng và hiện nay cho đến đời đời! A-men.
To the only God our Saviour, through Jesus Christ our Lord, let us give glory and honour and authority and power, before all time and now and
for ever. So be it.
μονω σοφω θεω σωτηρι ημων δοξα και μεγαλωσυνη κρατος και εξουσια και νυν και εις παντας τους αιωνας αμην
- 1 Sự mặc thị của Đức Chúa Jêsus Christ mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ngài đặng đem tỏ ra cùng tôi tớ Ngài những điều kíp phải xảy đến, thì
Ngài đã sai thiên sứ đến tỏ những điều đó cho Giảng, tôi tớ Ngài,
The Revelation of Jesus Christ which God gave him so that his servants might have knowledge of the things which will quickly take place: and he
sent and made it clear by his angel to his servant John;
αποκαλυψις ιησου χριστου ην εδωκεν αυτω ο θεος δειξαι τοις δουλοις αυτου α δει γενεσθαι εν ταχει και εσημανεν αποστειλας δια του αγγελου αυ
του τω δουλω αυτου ιωαννη
- 2 là kẻ đã rao truyền lời Đức Chúa Trời và chứng có của Đức Chúa Jêsus Christ, về mọi điều mình đã thấy.
Who gave witness of the word of God, and of the witness of Jesus Christ, even of all the things which he saw.
ος μαρτυρησεν τον λογον του θεου και την μαρτυριαν ιησου χριστου οσα τε ειδεν
- 3 Phước cho kẻ đọc cùng những kẻ nghe lời tiên tri này, và giữ theo điều đã viết ra đây. Vì thì giờ đã gần rồi.
A blessing be on the reader, and on those who give ear to the prophet's words, and keep the things which he has put in the book: for the time is
near.
μακαριος ο αναγνωσκων και οι ακουοντες τους λογους της προφητειας και τηρουντες τα εν αυτη γεγραμμενα ο γαρ καιρος εγγυς
- 4 Giảng gởi cho bảy Hội thánh ở xứ A-si: nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em từ nơi Đấng Hiện Có, Đã Có Và Còn Đến, cùng từ nơi b
ấy vị thầy ở trên ngai Ngài,
John to the seven churches which are in Asia: Grace to you and peace, from him who is and was and is to come; and from the seven Spirits
which are before his high seat;
ιωαννης ταις επτα εκκλησιαις ταις εν τη ασια χαρις υμιν και ειρηνη απο του ο ων και ο ην και ο ερχομενος και απο των επτα πνευματων α εστιν εν
ωπιον του θρονου αυτου
- 5 lại từ nơi Đức Chúa Jêsus Christ là Đấng làm chứng thành tín, sanh đầu nhứt từ trong kẻ chết và làm Chúa của các vua trong thế gian!
And from Jesus Christ, the true witness, the first to come back from the dead, and the ruler of the kings of the earth. To him who had love for us
and has made us clean from our sins by his blood;
και απο ιησου χριστου ο μαρτυς ο πιστος ο πρωτοτοκος εκ των νεκρων και ο αρχων των βασιλεων της γης τω αγαπησαντι ημας και λουσαντι ημας
απο των αμαρτιων ημων εν τω αιματι αυτου

- 6** Đáng yêu thương chúng ta, đã lấy huyết mình rửa sạch tội lỗi chúng tôi, và làm cho chúng ta nên nước Ngài, nên thầy tế lễ của Đức Chúa Trời và Cha Ngài, đáng được sự vinh hiển và quyền năng đời đời vô cùng! A-men.
And has made us to be a kingdom and priests to his God and Father; to him let glory and power be given for ever and ever. So be it.
και εποιησεν ημας βασιλεις και ιερεις τω θεω και πατρι αυτου αυτω η δοξα και το κρατος εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 7** Kia, Ngài đến giữa những đám mây, mọi mắt sẽ trong thấy, cả đến những kẻ đã đâm Ngài cùng trông thấy; hết thấy các chi họ trong thế gian sẽ than khóc vì có Ngài. Quả thật vậy. A-men!
See, he comes with the clouds, and every eye will see him, and those by whom he was wounded; and all the tribes of the earth will be sorrowing because of him. Yes, so be it.
ιδου ερχεται μετα των νεφελων και οψεται αυτον πας οφθαλμος και οιτινες αυτον εξεκεντησαν και κοπονται επ αυτον πασαι αι φυλαι της γης και αμην
- 8** Chúa là Đức Chúa Trời, Đáng Hiện Có, Đã Có, Và Còn Đến, là Đáng Toàn năng, phán rằng: Ta là An-pha và Ô-mê-ga.
I am the First and the Last, says the Lord God who is and was and is to come, the Ruler of all.
εγω ειμι το α και το ω αρχη και τελος λεγει ο κυριος ο ων και ο ην και ο ερχομενος ο παντοκρατωρ
- 9** Tôi là Giăng, là anh em và bạn của các anh em về hoạn nạn, về nước, về sự nhịn nhục trong Đức Chúa Jêsus, tôi đã ở trong đảo gọi là Bát-mô, vì có lời Đức Chúa Trời và chứng của Đức Chúa Jêsus.
I, John, your brother, who have a part with you in the trouble and the kingdom and the quiet strength of Jesus, was in the island which is named Patmos, for the word of God and the witness of Jesus.
εγω ιωαννης ο και αδελφος υμων και συγκοινωνος εν τη θλιψει και εν τη βασιλεια και υπομονη ιησου χριστου εγενομην εν τη νησω τη καλουμενη πατμω δια τον λογον του θεου και δια την μαρτυριαν ιησου χριστου
- 10** Nhằm ngày của Chúa, tôi được Đức Thánh Linh cảm hóa, nghe đằng sau có tiếng kêu vang, như tiếng loa,
I was in the Spirit on the Lord's day, and a great voice at my back, as of a horn, came to my ears,
εγενομην εν πνευματι εν τη κυριακη ημερα και ηκουσα οπισω μου φωνην μεγαλην ως σαλπιγγος
- 11** rằng: Điều người thấy, hãy chép vào một quyển sách mà gửi cho bảy Hội Thánh tại Ê-phê-sô, Si-miêc-nơ, Bết-găm, Thi -a-ti-rơ, Sạt-đe, Phi-la-đ-en-phi và Lao-đi-xê.
Saying, What you see, put in a book, and send it to the seven churches; to Ephesus and to Smyrna and to Pergamos and to Thyatira and to Sardis and to Philadelphia and to Laodicea.
λεγουσης εγω ειμι το α και το ω ο πρωτος και ο εσχατος και ο βλεπεις γραψον εις βιβλιον και πεμψον ταις εκκλησιαις ταις εν ασια εις εφεσον και εις σμυρναν και εις περγαμον και εις θυατειρα και εις σαρδεις και εις φιλαδελφειαν και εις λαοδικειαν
- 12** Bấy giờ tôi xây lại đặng xem tiếng nói với tôi đó là gì;
And turning to see the voice which said these words to me, I saw seven gold vessels with lights burning in them;
και επεστρεψα βλεπειν την φωνην ητις ελαλησεν μετ εμου και επιστρεψας ειδον επτα λυχνιας χρυσας

- 13 vừa xây lại thấy bảy chon đèn bằng vàng, và ở giữa những chon đèn có ai giống như con người, mặc áo dài, thắt đai vàng ngang trên ngực.
And in the middle of them one like a son of man, clothed with a robe down to his feet, and with a band of gold round his breasts.
 και εν μεσω των επτα λυχνιων ομοιον υιω ανθρωπου ενδεδυμενον ποδηρη και περιεζωσμενον προς τοις μαστοις ζωνην χρυσην
- 14 Đầu và tóc người trong như lông chiên trắng, như tuyết; mắt như ngọn lửa;
And his head and his hair were white like wool, as white as snow; and his eyes were as a flame of fire;
 η δε κεφαλη αυτου και αι τριχες λευκαι ωσει εριον λευκον ως χιον και οι οφθαλμοι αυτου ως φλοξ πυρος
- 15 chon như đồng sáng đã luyện trong lò lửa, và tiếng như tiếng nước lớn.
And his feet like polished brass, as if it had been burned in a fire; and his voice was as the sound of great waters.
 και οι ποδες αυτου ομοιοι χαλκολιβανω ως εν καμινω πεπυρωμενοι και η φωνη αυτου ως φωνη υδατων πολλων
- 16 Tay hữu người cầm bảy ngôi sao; miệng thò ra thanh gươm nhọn hai lưỡi và mặt như mặt trời khi soi sáng hết sức.
And he had in his right hand seven stars: and out of his mouth came a sharp two-edged sword: and his face was like the sun shining in its strength.
 και εχων εν τη δεξια αυτου χειρι αστερας επτα και εκ του στοματος αυτου ρομφαια διστομος οξεια εκπορευομενη και η οψις αυτου ως ο ηλιος φαινει εν τη δυναμει αυτου
- 17 Vừa thấy người, tôi ngã xuống chon người như chết; nhưng người đặt tay hữu lên trên tôi, mà rằng: Đừng sợ chi, ta là Đấng trước hết và là Đấng sau cùng,
And when I saw him, I went down on my face at his feet as one dead. And he put his right hand on me, saying, Have no fear; I am the first and the last and the Living one;
 και οτε ειδον αυτον επεσα προς τους ποδας αυτου ως νεκρος και επεθηκεν την δεξιαν αυτου χειρα επ εμε λεγων μοι μη φοβου εγω ειμι ο πρωτος και ο εσχατος
- 18 là Đấng Sống, ta đã chết, kìa nay ta sống đời đời, cầm chìa khóa của sự chết và âm phủ.
And I was dead, and see, I am living for ever, and I have the keys of death and of Hell.
 και ο ζων και εγενομην νεκρος και ιδου ζων ειμι εις τους αιωνας των αιωνων αμην και εχω τας κλεις του αδου και του θανατου
- 19 Vậy hãy chép lấy những sự người đã thấy, những việc nay hiện có và những việc sau sẽ đến,
Put in writing, then, the things which you have seen, and the things which are, and the things which will be after these;
 γραψον α ειδες και α εισιν και α μελλει γινεσθαι μετα ταυτα
- 20 tức là sự mầu nhiệm của bảy ngôi sao mà người thấy trong tay hữu ta, và của bảy chon đèn vàng. Bảy ngôi sao là các thiên sứ của bảy Hội thánh, còn bảy chon đèn là bảy Hội thánh vậy.
The secret of the seven stars which you saw in my right hand, and of the seven gold vessels with burning lights. The seven stars are the angels of the seven churches: and the seven lights are the seven churches.
 το μυστηριον των επτα αστερων ων ειδες επι της δεξιας μου και τας επτα λυχνιας τας χρυσας οι επτα αστερες αγγελοι των επτα εκκλησιων εισιν και αι επτα λυχνιαι ας ειδες επτα εκκλησιαι εισιν

- 1** Hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Ê-phê-sô rằng: Đây là lời phán của Đấng cầm bảy ngôi sao trong tay hữu và đi chính giữa bảy chơn đèn vàng:
To the angel of the church in Ephesus say: These things says he who has the seven stars in his right hand, who is walking in the middle of the seven gold lights:
τω αγγελω της εφεσινης εκκλησιας γραψον ταδε λεγει ο κρατων τους επτα αστερας εν τη δεξια αυτου ο περιπατων εν μεσω των επτα λυχνιων των χρυσεων
- 2** Ta biết công việc ngươi, sự khó nhọc ngươi, sự nhịn nhục ngươi; ta biết ngươi không thể dung được những kẻ ác, lại biết ngươi đã thử những kẻ tự xưng là sứ đồ mà không phải là sứ đồ, ngươi đã rõ rằng chúng nó giả dối.
I have knowledge of your doings, and of your hard work and long waiting, and that you will not put up with evil men, and have put to the test those who say they are Apostles and are not, and have seen that they are false;
οιδα τα εργα σου και τον κοπον σου και την υπομονην σου και οτι ου δυνη βαστασαι κακους και επειρασω τους φασκοντας ειναι αποστολους και ουκ εισιν και ευρες αυτους ψευδεις
- 3** Ngươi hay nhịn nhục và chịu khó vì danh ta, không mệt nhọc chút nào.
And you have the power of waiting, and have undergone trouble because of my name, without weariness.
και εβαστασας και υπομονην εχεις και δια το ονομα μου κεκοπιακας και ου κεκημας
- 4** Nhưng điều ta trách ngươi, là ngươi đã bỏ lòng kính mến ban đầu.
But I have this against you, that you are turned away from your first love.
αλλ εχω κατα σου οτι την αγαπην σου την πρωτην αφηκας
- 5** Vậy hãy nhớ lại ngươi đã sa sút từ đâu, hãy ăn năn và làm lại những công việc ban đầu của mình; bằng chẳng vậy, ta sẽ đến cùng ngươi, nếu ngươi không ăn năn thì ta sẽ cất chơn đèn của ngươi khỏi chỗ nó.
So keep in mind where you were at first, and be changed in heart and do the first works; or I will come to you, and will take away your light from its place, if your hearts are not changed.
μνημονευε ουν ποθεν εκπετωκας και μετανοησον και τα πρωτα εργα ποιησον ει δε μη ερχομαι σοι ταχει και κινησω την λυχνιαν σου εκ του τοπου αυτης εαν μη μετανοησης
- 6** Song ngươi có điều này khá, là ngươi ghét những việc làm của đảng Ni-cô-la, mà ta, ta cũng ghét nữa.
But at least you have the credit of hating the works of the Nicolaitans, as I do.
αλλα τουτο εχεις οτι μισεις τα εργα των νικολαιτων α καγω μισω
- 7** Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh rằng: Kẻ nào thắng, ta sẽ cho ăn trái cây sự sống ở trong Ba-ra-di của Đức Chúa Trời.
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches. To him who overcomes I will give of the fruit of the tree of life, which is in the Paradise of God.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγειταις εκκλησιαις τω νικωντι δωσω αυτω φαγειν εκ του ξυλου της ζωης ο εστιν εν μεσω του παραδεισου του θεου

- 8 **Hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Si-miêc-nơ rằng: Đây là lời phán của Đấng trước hết và Đấng sau cùng, Đấng chết rồi mà đã sống lại:**
And to the angel of the church in Smyrna say: These things says the first and the last, who was dead and is living:
και το αγγελω της εκκλησιας σμυρναϊων γραψον ταδε λεγει ο πρωτος και ο εσχατος ος εγενετο νεκρος και εξησεν
- 9 **Ta biết sự khốn khó nghèo khổ của người (dầu người giàu có mặc lòng), và những lời gièm pha của kẻ xưng mình là người Giu-đa, mà kỳ thực không phải, chúng nó vốn thuộc về hội quỷ Sa-tan.**
I have knowledge of your troubles and how poor you are (but you have true wealth), and the evil words of those who say they are Jews, and are not, but are a Synagogue of Satan.
οιδα σου τα εργα και την θλιψιν και την πτωχειαν πλουσιος δε ει και την βλασφημιαν των λεγοντων ιουδαιους ειναι εαυτους και ουκ εισιν αλλα σ υναγωγη του σατανα
- 10 **Người chớ ngại điều mình sẽ chịu khổ. Nay, ma quỷ sẽ quăng nhiều kẻ trong các người vào ngục, hầu cho các người bị thử thách; các người sẽ bị hoạn nạn trong mười ngày. Khá giữ trung tín cho đến chết, rồi ta sẽ ban cho người mũ triều thiên của sự sống.**
Have no fear of the things which you will have to undergo: see, the Evil One will send some of you into prison, so that you may be put to the test; and you will have great trouble for ten days. Be true till death, and I will give you the crown of life.
μηδεν φοβου α μελλεις πασχειν ιδου μελλει βαλειν εξ υμων ο διαβολος εις φυλακην ινα πειρασθητε και εξετε θλιψιν ημερων δεκα γινου πιστος αχρ ι θανατου και δωσω σοι τον στεφανον της ζωης
- 11 **Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh rằng: Kẻ nào thắng, sẽ chẳng bị hại gì về lần chết thứ hai.**
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches. He who overcomes will not come under the power of the second death.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταις εκκλησιαις ο νικων ου μη αδικηθη εκ του θανατου του δευτερου
- 12 **Cùng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Bết-găm rằng: Đây là lời phán của Đấng có thanh gươm nhọn hai lưỡi:**
And to the angel of the church in Pergamos say: These things says he who has the sharp two-edged sword:
και το αγγελω της εν περγαμω εκκλησιας γραψον ταδε λεγει ο εχων την ρομφαιαν την διστομον την οξειαν
- 13 **Ta biết nơi người ở; đó là ngôi của quỷ Sa-tan; người đã vững lòng tôn danh ta, không chối đạo ta; dầu trong những ngày đó, An-ti-ba, kẻ làm chú ng trung thành của ta đã bị giết nơi các người, là nơi Sa-tan ở.**
I have knowledge that your living-place is where Satan has his seat: and you are true to my name, and were not turned away from your faith in me, even in the days of Antipas, my true witness, who was put to death among you, where Satan has his place.
οιδα τα εργα σου και που κατοικεις οπου ο θρονος του σατανα και κρατεις το ονομα μου και ουκ ηρησω την πιστιν μου και εν ταις ημεραις εν αις αντιπας ο μαρτυς μου ο πιστος ος απεκτανθη παρ υμιν οπου κατοικει ο σατανας
- 14 **Nhưng ta có điều quở trách người; vì tại đó, người có kẻ theo đạo Ba-la-am, người ấy dạy Ba-lác đặt hòn đá ngăn trở trước mặt con cái Y-sơ-ra-ên, đặng dỗ chúng nó ăn thịt cúng thần tượng và rủ ren làm điều dâm loạn.**
But I have some things against you, because you have with you those who keep the teaching of Balaam, by whose suggestion Balak made the children of Israel go out of the right way, taking food which was offered to false gods, and going after the desires of the flesh.
αλλ εχω κατα σου ολιγα οτι εχεις εκει κρατουντας την διδαχην βαλααμ ος ειδιδασκεν εν τω βαλακ βαλειν σκανδαλον ενωπιον των υιων ισραηλ φαγ ειν ειδωλοθυτα και πορνευσαι

- 15 Người lại cũng có những kẻ theo đạo Ni-cô-la.
And you have those who keep the teaching of the Nicolaitans.
ουτως εχεις και συ κρατουντας την διδαχην των νικολαιτων ο μισω
- 16 Vậy, hãy ăn năn đi, bằng chẳng, ta sẽ đến mau kíp cùng người, lấy thanh gươm ở miệng ta mà giao chiến cùng chúng nó.
See, then, that you have a change of heart; or I will come to you quickly, and will make war against them with the sword of my mouth.
μετανοησον ει δε μη ερχομαι σοι ταχυ και πολεμησω μετ αυτων εν τη ρομφαια του στοματος μου
- 17 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh: Kẻ nào thắng, ta sẽ ban cho ma-na đưng giấu kín; và ta sẽ cho nó hòn sỏi trắng, trên đó có viết một tên mới, ngoài kẻ nhận lấy không ai biết đến.
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches. To him who overcomes I will give of the secret manna, and I will give him a white stone, and on the stone a new name, of which no one has knowledge but he to whom it is given.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταις εκκλησιαις τω νικωντι δωσω αυτω φαγειν απο του μαννα του κεκρυμμενου και δωσω αυτω ψηφον λευκην και επι την ψηφον ονομα καινον γεγραμμενον ο ουδεις εγνω ει μη ο λαμβανων
- 18 Người cũng hãy viết thư cho thiên sứ của Hội thánh Thi -a-ti-rơ rằng: Đây là lời phán của Con Đức Chúa Trời, là Đấng mắt như ngọn lửa, và chân như đồng sáng:
And to the angel of the church in Thyatira say: These things says the Son of God, whose eyes are like a flame of fire, and his feet like polished brass:
και τω αγγελω της εν θυατειροις εκκλησιας γραψον ταδε λεγει ο υιος του θεου ο εχων τους οφθαλμους αυτου ως φλογα πυρος και οι ποδες αυτου ομοιοι χαλκολιβανω
- 19 ta biết công việc người, lòng thương yêu người, đức tin người, sự hầu việc trung tín người, lòng nhịn nhục người, và công việc sau rốt người còn nhiều hơn công việc ban đầu nữa.
I have knowledge of your works, and your love and faith and help and strength in trouble, and that your last works are more than the first.
οιδα σου τα εργα και την αγαπην και την διακονιαν και την πιστιν και την υπομονην σου και τα εργα σου και τα εσχατα πλειονα των πρωτων
- 20 Nhưng điều ta trách người, ấy là người còn dung cho Giê-sa-bên, người nữ ấy xưng mình là tiên tri, dạy dỗ và phỉnh phờ tôi tớ ta, dặng rủ chúng nó phạm tà dâm, và ăn thịt cúng thần tượng.
But I have this against you, that you let the woman Jezebel say she is a prophet and give false teaching, making my servants go after the desires of the flesh and take food offered to false gods.
αλλ εχω κατα σου ολιγα οτι εας την γυναικα ιεζαβηλ την λεγουσαν εαυτην προφητιν διδασκειν και πλανασθαι εμους δουλους πορνευσαι και ειδωλ οθυτα φαγειν
- 21 Ta đã cho nó thì giờ để ăn năn, mà nó chẳng muốn ăn năn điều tà dâm nó!
And I gave her time for a change of heart, but she has no mind to give up her unclean ways.
και εδωκα αυτη χρονον ινα μετανοηση εκ της πορνειας αυτης και ου μετενοησεν

- 22 **Này, ta quăng nó trên giường đau đớn, và phàm kẻ nào phạm tội tà dâm với nó, mà không ăn năn việc làm của nó, thì ta cũng quăng vào tai nạn lộn.**
See, I will put her into a bed, and those who make themselves unclean with her, into great trouble, if they go on with her works.
ιδου εγω βαλλω αυτην εις κλινην και τους μοιχευοντας μετ αυτης εις θλιψιν μεγαλην εαν μη μετανοησωσιν εκ των εργαων αυτων
- 23 **Ta sẽ đánh chết con cái nó; và mọi Hội thánh sẽ rõ ta là Đấng dò biết lòng dạ loài người; và ta sẽ tùy công việc của mỗi người trong các người mà báo lại.**
And I will put her children to death; and all the churches will see that I am he who makes search into the secret thoughts and hearts of men; and I will give to every one of you the reward of your works.
και τα τεκνα αυτης αποκτενω εν θανατω και γνωσονται πασαι αι εκκλησιαι οτι εγω ειμι ο ερευνων νεφρους και καρδιας και δωσω υμιν εκαστω κ ατα τα εργα υμων
- 24 **Nhưng, với các người là kẻ khác ở tại Thi -a-ti-rơ, chưa từng nhận lấy đạo đó và chưa biết điều sâu hiểm của quỷ Sa-tan, như chúng vẫn nói, thì ta phán dặn rằng ta không gán cho các người gánh nặng khác.**
But to you I say, to the rest in Thyatira, even to those who have not this teaching, and have no knowledge of the secrets of Satan, as they say; I put on you no other weight.
υμιν δε λεγω και λοιποις τοις εν θυατειροις οσοι ουκ εχουσιν την διδαχην ταυτην και οιτινες ουκ εγνωσαν τα βαθη του σατανα ως λεγουσιν ου βαλ ω εφ υμας αλλο βαρος
- 25 **Chỉn các người khá bền giữ những điều mình đã có, cho tới chừng ta đến.**
But what you have, keep safe till I come.
πλην ο εχετε κρατησατε αχρις ου αν ηξω
- 26 **Kẻ nào thắng, và giữ các việc của ta đến cuối cùng, ta sẽ ban cho quyền trị các nước:**
He who overcomes, and keeps my works to the end, to him I will give rule over the nations,
και ο νικων και ο τηρων αχρι τελουσ τα εργα μου δωσω αυτω εξουσιαν επι των εθνων
- 27 **kẻ đó sẽ cai trị bằng một cây gậy sắt, và sẽ phá tan các nước như đồ gốm, khác nào chính ta đã nhận quyền cai trị đó nơi Cha ta.**
And he will be ruling them with a rod of iron; as the vessels of the potter they will be broken, even as I have power from my Father:
και ποιμανει αυτους εν ραβδω σιδηρα ως τα σκευη τα κεραμικα συντριβεται ως καγω ειληφα παρα του πατροσ μου
- 28 **Ta sẽ cho kẻ ấy ngôi sao mai.**
And I will give him the morning star.
και δωσω αυτω τον αστερα τον πρωινον
- 29 **Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!**
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches.
ο εχων ουσ ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταισ εκκλησιαισ

- 1** Người cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Sạt-đe rằng: Đây là lời phán của Đấng có bảy vì thần Đức Chúa Trời và bảy ngôi sao: Ta biết công việc ngươi; ngươi có tiếng là sống, nhưng mà là chết.
And to the angel of the church in Sardis say: These things says he who has the seven Spirits of God and the seven stars: I have knowledge of your works, that you seem to be living but are dead.
και τω αγγελω της εν σαρδεσιν εκκλησιας γραψον ταδε λεγει ο εχων τα πνευματα του θεου και τους επτα αστερας οίδα σου τα εργα οτι το ονομα εχεις οτι ζης και νεκρος ει
- 2** Hãy tỉnh thức, và làm cho vững sự còn lại, là sự hầu chết; vì ta không thấy công việc của ngươi là trọn vẹn trước mặt Đức Chúa Trời ta.
Be on the watch, and make strong the rest of the things which are near to death; because as judged by me your works have not come up to God's measure.
γινου γρηγορων και στηριξον τα λοιπα α μελλει αποθανειν ου γαρ ευρηκα σου τα εργα πεπληρωμενα ενωπιον του θεου
- 3** Vậy hãy nhớ lại mình đã nhận và nghe đạo thể nào, thì giữ lấy, và ăn năn đi. Nếu ngươi chẳng tỉnh thức, ta sẽ đến như kẻ trộm, và ngươi không biết giờ nào ta đến bắt ngươi thành linh.
Keep in mind, then, the teaching which was given to you, and be ruled by it and have a change of heart. If then you do not keep watch, I will come like a thief, and you will have no knowledge of the hour when I will come on you.
μνημονευε ουν πως ειληφας και ηκουσας και τηρει και μετανοησον εαν ουν μη γρηγορησης ηξω επι σε ως κλεπτης και ου μη γνωσ ποιαν ωραν ηξω επι σε
- 4** Nhưng, ở Sạt-đe, ngươi còn có mấy người chưa làm ô uế áo xống mình: những kẻ đó sẽ mặc áo trắng mà đi cùng ta, vì họ xứng đáng như vậy.
But you have some names in Sardis who have kept clean their robes; and as a reward they will go in white with me.
εχεις ολιγα ονοματα και εν σαρδεσιν α ουκ εμολυναν τα ιματια αυτων και περιπατησουσιν μετ εμου εν λευκοις οτι αξιοι εισιν
- 5** Kẻ nào thắng, sẽ được mặc áo trắng như vậy. Ta sẽ không xóa tên người khỏi sách sự sống và sẽ nhận danh người trước mặt Cha ta, cùng trước mặt các thiên sứ Ngài.
He who overcomes will be dressed in white, and I will not take his name from the book of life, and I will give witness to his name before my Father, and before his angels.
ο νικων ουτος περιβαλειται εν ιματιοις λευκοις και ου μη εξαλειψω το ονομα αυτου εκ της βιβλου της ζωης και εξομολογησομαι το ονομα αυτου ενωπιον του πατρος μου και ενωπιον των αγγελων αυτου
- 6** Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταις εκκλησιαις
- 7** Người cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Phi-la-đen-phi rằng: Đây là lời phán của Đấng thánh, chân thật, là Đấng có chìa khóa của Đa-vít, mở thì không ai đóng được, đóng thì không ai mở được:
And to the angel of the church in Philadelphia say: These things says he who is holy, he who is true, he who has the key of David, opening the door so that it may be shut by no one, and shutting it so that it may be open to no one.
και τω αγγελω της εν φιλαδελφεια εκκλησιας γραψον ταδε λεγει ο αγιος ο αληθινος ο εχων την κλειδα του δαβιδ ο ανοιγων και ουδεις κλειει και κλειει και ουδεις ανοιγει

- 8 Ta biết công việc ngươi; này, ta đã mở trước mặt ngươi một cái cửa không ai đóng được; vì ngươi có ít năng lực, mà đã giữ đạo ta, và chẳng chối danh ta.
I have knowledge of your works (see, I have put before you an open door which may be shut by no one), and that you have a little strength, and have kept my word, and have been true to my name.
οιδα σου τα εργα ιδου δεδωκα ενωπιον σου θυραν ανεωγμενην και ουδεις δυναται κλεισαι αυτην οτι μικραν εχεις δυναμιν και ετηρησας μου τον λογον και ουκ ηρησω το ονομα μου
- 9 Này, ta ban cho ngươi mấy kẻ trong những kẻ thuộc về hội quỷ Sa-tan, chúng nó xưng mình là người Giu-đa, mà kỳ thực không phải, nhưng chúng nó nói dối; này, ta sẽ khiến chúng nó đến sấp mình xuống dưới chơn ngươi, và sẽ cho chúng nó biết rằng ta đã yêu ngươi.
See, I will make those of the Synagogue of Satan who say they are Jews, and are not, but say what is false; I will make them come and give worship before your feet, and see my love for you.
ιδου διδωμι εκ της συναγωγης του σατανα των λεγοντων εαυτους ιουδαιους ειναι και ουκ εισιν αλλα ψευδονται ιδου ποιησω αυτους ινα ηξωσιν και προσκυνησωσιν ενωπιον των ποδων σου και γνωσιν οτι εγω ηγαπησα σε
- 10 Vì ngươi đã giữ lời nhện nhục ta, ta cũng sẽ giữ ngươi khỏi giờ thử thách, là giờ sẽ đến trong khắp thế gian, đặng thử những người ở trên đất.
Because you have kept my word in quiet strength, I will keep you from the hour of testing which is coming on all the world, to put to the test those who are on earth.
οτι ετηρησας τον λογον της υπομονης μου καγω σε τηρησω εκ της ωρας του πειρασμου της μελλουσης ερχεσθαι επι της οικουμενης ολης πειρασαι τους κατοικουντας επι της γης
- 11 Ta đến mau kíp; hãy giữ điều ngươi có, hầu cho không ai cất lấy mũ triều thiên của ngươi.
I come quickly: keep that which you have, so that no one may take your crown.
ιδου ερχομαι ταχυ κρατει ο εχεις ινα μηδεις λαβη τον στεφανον σου
- 12 Kẻ nào thắng, ta sẽ cho làm trụ trong đền Đức Chúa Trời ta, và người sẽ không ra khỏi đó nữa; ta lại sẽ lấy danh Đức Chúa Trời ta, danh của thành Đức Chúa Trời ta, là Giê-ru-sa-lem mới từ trên trời, bởi Đức Chúa Trời ta mà xuống, cùng danh mới ta, mà viết trên người.
Him who overcomes I will make a pillar in the house of my God, and he will go out no more: and I will put on him the name of my God, and the name of the town of my God, the new Jerusalem, which comes down out of heaven from my God, and my new name.
ο νικων ποιησω αυτον στυλον εν τω ναω του θεου μου και εξω ου μη εξελθη επι και γραψω επ αυτον το ονομα του θεου μου και το ονομα της πολεως του θεου μου της καινης ιερουσαλημ η καταβαινουσα εκ του ουρανου απο του θεου μου και το ονομα μου το καινον
- 13 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phải cùng các Hội thánh!
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταις εκκλησιαις
- 14 Ngươi cũng hãy viết cho thiên sứ của Hội thánh Lao-đi-xê rằng: Đây là lời phán của Đấng A-men, Đấng làm chúng thành tín chơn thật, Đấng làm đầu cội rễ cuộc sáng thế của Đức Chúa Trời:
And to the angel of the church in Laodicea say: These things says the true and certain witness, the head of God's new order:
και τω αγγελω της εκκλησιας λαοδικεων γραψον ταδε λεγει ο αμην ο μαρτυς ο πιστος και αληθινος η αρχη της κτισεως του θεου

- 15 Ta biết công việc của ngươi; ngươi không lạnh cũng không nóng. Ước gì ngươi lạnh hoặc nóng thì hay!
I have knowledge of your works, that you are not cold or warm: it would be better if you were cold or warm.
οιδα σου τα εργα οτι ουτε ψυχρος ει ουτε ζεστος οφελον ψυχρος ειης η ζεστος
- 16 Vậy, vì ngươi hâm hẩm, không nóng cũng không lạnh, nên ta sẽ nhả ngươi ra khỏi miệng ta.
So because you are not one thing or the other, I will have no more to do with you.
ουτως οτι χλιαρος ει και ουτε ψυχρος ουτε ζεστος μελλω σε εμεσαι εκ του στοματος μου
- 17 Vả, ngươi nói: Ta giàu, ta nên giàu có rồi, không cần chi nữa; song ngươi không biết rằng mình khổ sở, khó khăn, nghèo ngặt, đui mù và lóa lờ.
For you say, I have wealth, and have got together goods and land, and have need of nothing; and you are not conscious of your sad and unhappy condition, that you are poor and blind and without clothing.
οτι λεγεις οτι πλουσιος ειμι και πεπλουτηκα και ουδενος χρειαν εχω και ουκ οιδας οτι συ ει ο ταλαιπωρος και ελεινος και πτωχος και τυφλος και γυμνος
- 18 Ta khuyên ngươi hãy mua vàng thử lửa của ta, hầu cho ngươi trở nên giàu có; mua những áo trắng, hầu cho ngươi được mặc vào và điều xấu hổ về sự trần truồng ngươi khỏi lộ ra; lại mua thuốc xức mắt đặng thoa mắt ngươi, hầu cho ngươi thấy được.
If you are wise you will get from me gold tested by fire, so that you may have true wealth; and white robes to put on, so that your shame may not be seen; and oil for your eyes, so that you may see.
συμβουλευω σοι αγορασαι παρ εμου χρυσιον πεπυρωμενον εκ πυρος ινα πλουτησης και ιματια λευκα ινα περιβαλη και μη φανερωθη η αισχυνη της γυμνοτητος σου και κολλουριον εγχρισον τους οφθαλμους σου ινα βλεπης
- 19 Phàm những kẻ ta yêu thì ta quở trách sửa phạt; vậy hãy có lòng sốt sắng, và ăn năn đi.
To all those who are dear to me, I give sharp words and punishment: then with all your heart have sorrow for your evil ways.
εγω οσους εαν φιλω ελεγχω και παιδευω ζηλωσον ουν και μετανοησον
- 20 Nay, ta đứng ngoài cửa mà gõ; nếu ai nghe tiếng ta mà mở cửa cho, thì ta sẽ vào cùng người ấy, ăn bữa tối với người, và người với ta.
See, I am waiting at the door and giving the sign; if my voice comes to any man's ears and he makes the door open, I will come in to him, and will take food with him and he with me.
ιδου εστηκα επι την θυραν και κρουω εαν τις ακουση της φωνης μου και ανοιξη την θυραν εισελυσομαι προς αυτον και δειπησω μετ αυτου και αυτος μετ εμου
- 21 Kẻ nào thắng, ta sẽ cho ngồi với ta trên ngai ta, như chính ta đã thắng và ngồi với Cha ta trên ngai Ngài.
To him who overcomes I will give a place with me on my high seat, even as I overcame, and am seated with my Father on his high seat.
ο νικων δωσω αυτω καθισαι μετ εμου εν τω θρονω μου ως καγω ενικησα και εκαθισα μετα του πατρος μου εν τω θρονω αυτου
- 22 Ai có tai, hãy nghe lời Đức Thánh Linh phán cùng các Hội thánh!
He who has ears, let him give ear to what the Spirit says to the churches.
ο εχων ους ακουσατω τι το πνευμα λεγει ταις εκκλησιαις

- 1** Kế đó, tôi nhìn xem, này, một cái cửa mở ra trên trời; và tiếng thứ nhứt mà tôi đã nghe nói với tôi, vang rầm như tiếng loa, phán cùng tôi rằng: Hãy lên đây, ta sẽ cho ngươi thấy điều sau này phải xảy đến.
After these things I saw a door open in heaven, and the first voice came to my ears, like the sound of a horn, saying, Come up here, and I will make clear to you the things which are to come.
μετα ταυτα ειδον και ιδου θυρα ηνεωγμενη εν τω ουρανω και η φωνη η πρωτη ην ηκουσα ως σαλπιγγος λαλουσης μετ εμου λεγουσα αναβα ωδε κ αι δειξω σοι α δει γενεσθαι μετα ταυτα
- 2** Tức thì tôi bị Thánh Linh cảm hóa; thấy một ngai đặt tại trên trời, trên ngai có một Đấng đương ngai đó.
Straight away I was in the Spirit: and I saw a high seat in heaven, and one was seated on it;
και ευθεως εγενομη εν πνευματι και ιδου θρονος εκειτο εν τω ουρανω και επι του θρονου καθημενος
- 3** Đấng ngai đó rực rỡ như bích ngọc và mã não; có cái mống dáng như lục bửu thạch bao chung quanh ngai.
And to my eyes he was like a jasper and a sardius stone: and there was an arch of light round the high seat, like an emerald.
και ο καθημενος ην ομοιος ορασει λιθω ιασπιδι και σαρδινω και ιρις κυκλοθεν του θρονου ομοιος ορασει σμαραγδινω
- 4** Chung quanh ngai lại có hai mươi bốn ngai; trên những ngai ấy tôi thấy hai mươi bốn trưởng lão ngai, mặc áo trắng và đầu đội mũ triều thiên vàng.
And round about the high seat were four and twenty seats: and on them I saw four and twenty rulers seated, clothed in white robes; and on their heads crowns of gold.
και κυκλοθεν του θρονου θρονοι εικοσι και τεσσαρες και επι τους θρονους ειδον τους εικοσι και τεσσαρας πρεσβυτερους καθημενους περιβεβλημενους εν ιματιοις λευκοις και εσχον επι τας κεφαλας αυτων στεφανους χρυσους
- 5** Từ ngai ra những chớp nhoáng, những tiếng cùng sấm; và bảy ngọn đèn sáng rực thấp trước ngai: đó là bảy vì thần của Đức Chúa Trời.
And out of the high seat came flames and voices and thunders. And seven lights of fire were burning before the high seat, which are the seven Spirits of God;
και εκ του θρονου εκπορευονται αστραπαι και βρονται και φωνα και επτα λαμπαδες πυρος καιομεναι ενωπιον του θρονου αι εισιν τα επτα πνευματα του θεου
- 6** Trước ngai có như biển trong ngần giống thủy tinh, còn chính giữa và chung quanh có bốn con sanh vật, đằng trước đằng sau chỗ nào cũng có mắt.
And before the high seat there was, as it seemed, a clear sea of glass; and in the middle of the high seat, and round about it, four beasts full of eyes round about.
και ενωπιον του θρονου θαλασσα ναλινη ομοια κρυσταλλω και εν μεσω του θρονου και κυκλω του θρονου τεσσαρα ζωα γεμοντα οφθαλμων εμπροσθεν και οπισθεν
- 7** Con sanh vật thứ nhứt giống như sư tử, con thứ nhì như bò đực, con thứ ba mặt như mặt người, con thứ tư như chim phụng hoàng đang bay.
And the first beast was like a lion, and the second like an ox, and the third had a face like a man, and the fourth was like an eagle in flight.
και το ζων το πρωτον ομοιον λεοντι και το δευτερον ζων ομοιον μοσχω και το τριτον ζων εχον το προσωπον ως ανθρωπος και το τεταρτον ζων ομοιον αετω πετωμενω

- 8 Bốn con sanh vật ấy mỗi con có sáu cánh, chung quanh mình và trong mình đều có mắt; ngày đêm lúc nào cũng nói luôn không dứt: Thánh thay, thánh thay, thánh thay là Chúa, là Đức Chúa Trời, Đấng Toàn năng, Trước Đã Có, Nay Hiện Có, Sau Còn Đến!
And the four beasts, having every one of them six wings, are full of eyes round about and inside: and without resting day and night, they say, Holy, holy, holy, Lord God, Ruler of all, who was and is and is to come.
και τεσσαρα ζωα εν καθ εαυτο ειχον ανα πτερυγας εξ κυκλοθεν και εσωθεν γεμοντα οφθαλμων και αναπαυσιν ουκ εχουσιν ημερας και νυκτος λεγοντα αγιος αγιος αγιος κυριος ο θεος ο παντοκρατωρ ο ην και ο ων και ο ερχομενος
- 9 Khi các sanh vật lấy những sự vinh hiển, tôn quý, cảm tạ mà dâng cho Đấng ngự trên ngai là Đấng hằng sống đời đời,
And when the beasts give glory and honour to him who is seated on the high seat, to him who is living for ever and ever,
και οταν δωσουσιν τα ζωα δοξαν και τιμην και ευχαριστιαν τω καθημενω επι του θρονου τω ζωντι εις τους αιωνας των αιωνων
- 10 thì hai mươi bốn trưởng lão sấp mình xuống trước mặt Đấng ngự trên ngai, và thờ lạy Đấng hằng sống đời đời; rồi quăng mũ triều thiên mình trước ngai mà rằng:
The four and twenty rulers go down on their faces before him who is seated on the high seat, and give worship to him who is living for ever and ever, and take off their crowns before the high seat, saying,
πεσουνται οι εικοσι και τεσσαρες πρεσβυτεροι ενωπιον του καθημενου επι του θρονου και προσκυνουσιν τω ζωντι εις τους αιωνας των αιωνων και ιβαλλουσιν τους στεφανους αυτων ενωπιον του θρονου λεγοντες
- 11 Lạy Đức Chúa Trời là Chúa chúng tôi, Chúa đáng được vinh hiển, tôn quý và quyền lực; vì Chúa đã dựng nên muôn vật, và ấy là vì ý muốn Chúa mà muôn vật mới có và đã được dựng nên.
It is right, our Lord and our God, for you to have glory and honour and power: because by you were all things made, and by your desire they came into being.
αξιος ει κυριε λαβειν την δοξαν και την τιμην και την δυναμιν οτι συ εκτισας τα παντα και δια το θελημα σου εισιν και εκτισθησαν
- 1 Rồi tôi thấy trong tay hữu Đấng ngai trên ngai một quyển sách viết cả trong lẫn ngoài, có đóng bảy cái ấn.
And I saw in the right hand of him who was seated on the high seat, a book with writing inside it and on the back, shut with seven stamps of wax.
και ειδον επι την δεξια του καθημενου επι του θρονου βιβλιον γεγραμμενον εσωθεν και οπισθεν κατεσφραγισμενον σφραγισιν επτα
- 2 Tôi cùng thấy một vị thiên sứ mạnh mẽ cất tiếng lớn kêu rằng: Ai đáng mở quyển sách này và tháo những ấy này?
And I saw a strong angel saying in a loud voice, Who is able to make the book open, and to undo its stamps?
και ειδον αγγελον ισχυρον κηρυσσοντα φωνη μεγαλη τις εστιν αξιος ανοιξει το βιβλιον και λυσαι τας σφραγιδας αυτου
- 3 Dầu trên trời, dưới đất, bên dưới đất, không ai có thể mở quyển sách ấy hoặc mình xem nó nữa.
And no one in heaven, or on the earth, or under the earth, was able to get the book open, or to see what was in it.
και ουδεις ηδυνατο εν τω ουρανω ουδε επι της γης ουδε υποκατω της γης ανοιξει το βιβλιον ουδε βλεπειν αυτο
- 4 Vì không có ai đáng mở quyển sách ấy hoặc nhìn xem nó nữa, nên tôi khóc dầm dề.
And I was very sad, because there was no one able to get the book open or to see what was in it.
και εγω εκλαιον πολλα οτι ουδεις αξιος ευρεθη ανοιξει και αναγνωσαι το βιβλιον ουτε βλεπειν αυτο

5 Bấy giờ, một người trong các trưởng lão nói với tôi rằng: Chớ khóc, kìa, sự tử của chi phái Giu-đa, tức là Chồi của vua Đa-vít, đã thắng, thì có thể mở quyển sách ấy và tháo bảy cái ấn ra.

And one of the rulers said to me, Do not be sad: see, the Lion of the tribe of Judah, the Root of David, has overcome, and has power to undo the book and its seven stamps.

και εις εκ των πρεσβυτερων λεγει μοι μη κλαιε ιδου ενικησεν ο λεων ο ων εκ της φυλης ιουδα η ριζα δαβιδ ανοιξει το βιβλιον και λυσαι τας επτα σφραγιδας αυτου

6 Tôi lại thấy chính giữa ngai và bốn con sanh vật, cùng chính giữa các trưởng lão, có một Chiên Con ở đó như đã bị giết; Chiên Con có bảy sừng và bảy mắt, là bảy vì thần của Đức Chúa Trời sai xuống khắp thế gian.

And I saw in the middle of the high seat and of the four beasts, and in the middle of the rulers, a Lamb in his place, which seemed as if it had been put to death, having seven horns and seven eyes, which are the seven Spirits of God, sent out into all the earth.

και ειδον και ιδου εν μεσω του θρονου και των τεσσαρων ζωων και εν μεσω των πρεσβυτερων αρνιον εστηκος ως εσφαγμενον εχον κερατα επτα και οφθαλμους επτα οι εισιν τα επτα του θεου πνευματα τα απεσταλμενα εις πασαν την γην

7 Chiên Con bước tới, lấy sách ở tay hữu đáng ngự trên ngai.

And he came and took it out of the right hand of him who was seated on the high seat.

και ηλθεν και ειληφεν το βιβλιον εκ της δεξιας του καθημενου επι του θρονου

8 Khi lấy sách, bốn con sanh vật và hai mươi bốn trưởng lão bèn sấp mình xuống trước mặt Chiên Con, mỗi kẻ cầm một cây đàn và những bình vàng đầy hương; đó là những lời cầu nguyện của các thánh.

And when he had taken the book, the four beasts and the four and twenty rulers went down on their faces before the Lamb, having every one an instrument of music, and gold vessels full of perfumes, which are the prayers of the saints.

και οτε ελαβεν το βιβλιον τα τεσσαρα ζωα και οι εικοσιτεσσαρες πρεσβυτεροι επεσον ενωπιον του αρνιου εχοντες εκαστος κιθαρας και φιαλας χρυσας γεμουσας θυμιαματων αι εισιν αι προσευχαι των αγιων

9 Chúng hát một bài ca mới rằng: Ngài đáng lấy quyển sách mà mở những ấn ra; vì Ngài đã chịu giết lấy huyết mình mà chuộc cho Đức Chúa Trời những người thuộc về mọi chi phái, mọi tiếng, mọi dân tộc, mọi nước,

And their voices are sounding in a new song, saying, It is right for you to take the book and to make it open: for you were put to death and have made an offering to God of your blood for men of every tribe, and language, and people, and nation,

και αδουσιν ωδην καινην λεγοντες αξιος ει λαβειν το βιβλιον και ανοιξει τας σφραγιδας αυτου οτι εσφαγης και ηγορασας τω θεω ημας εν τω αιματι σου εκ πασης φυλης και γλωσσης και λαου και εθνους

10 và Ngài đã làm cho những người ấy nên nước, và thầy tế lễ cho Đức Chúa Trời chúng ta; những người ấy sẽ trị vì trên mặt đất.

And have made them a kingdom and priests to our God, and they are ruling on the earth.

και εποιησας ημας τω θεω ημων βασιλεις και ιερεις και βασιλευσομεν επι της γης

11 Đoạn, tôi nhìn xem, nghe bốn bên ngai và các sanh vật cùng các trưởng lão, có tiếng của vô số thiên sứ; thiên sứ hàng muôn hàng ngàn,

And I saw, and there came to my ears the sound of a great number of angels round about the high seat and the beasts and the rulers; and the number of them was ten thousand times ten thousand, and thousands of thousands;

και ειδον και ηκουσα φωνην αγγελων πολλων κυκλοθεν του θρονου και των ζωων και των πρεσβυτερων και χιλιαδες χιλιαδων

- 12 **đồng nói lên một tiếng lớn rằng: Chiên Con đã chịu giết đáng được quyền phép, giàu có, khôn ngoan, năng lực, tôn quý, vinh hiển và ngợi khen!**
Saying with a great voice, It is right to give to the Lamb who was put to death, power and wealth and wisdom and strength and honour and glory and blessing.
 λεγοντες φωνη μεγαλη αξιον εστιν το αρνιον το εσφαγμενον λαβειν την δυναμιν και πλουτον και σοφιαν και ισχυν και τιμην και δοξαν και ευλογια ν
- 13 **Tôi lại nghe mọi vật dựng nên trên trời, dưới đất, bên dưới đất trên biển, cùng mọi vật ở đó đều nói rằng: Chúc cho Đấng ngồi trên ngai cùng Chiên Con được ngợi khen, tôn quý vinh hiển và quyền phép cho đến đời đời!**
And to my ears came the voice of everything in heaven and on earth and under the earth and in the sea, and of all things which are in them, saying, To him who is seated on the high seat, and to the Lamb, may blessing and honour and glory and power be given for ever and ever.
 και παν κτισμα ο εστιν εν τω ουρανω και εν τη γη και υποκατω της γης και επι της θαλασσης α εστιν και τα εν αυτοις παντα ηκουσα λεγοντας τω καθημενω επι του θρονου και τω αρνιω η ευλογια και η τιμη και η δοξα και το κρατος εις τους αιωνας των αιωνων
- 14 **Rồi bốn con sanh vật đều nói: A-men. Và các trưởng lão sấp mình xuống mà thờ lạy.**
And the four beasts said, So be it. And the rulers went down on their faces and gave worship.
 και τα τεσσαρα ζωα ελεγον αμην και οι εικοσιτεσσαρες πρεσβυτεροι επεσαν και προσεκυνησαν ζωντι εις τους αιωνας των αιωνων
- 1 **Tôi nhìn xem, khi Chiên Con mở ấn thứ nhứt trong bảy ấn thì tôi thấy một con trong bốn con sanh vật nói tiếng như sấm rằng: Hãy đến!**
And I saw when the Lamb undid one of the stamps, and the voice of one of the four beasts came to my ears, saying as with a voice of thunder, Come and see.
 και ειδον οτε ηνοιξεν το αρνιον μιαν εκ των σφραγιδων και ηκουσα ενος εκ των τεσσαρων ζωνων λεγοντος ως φωνης βροντης ερχου και βλεπε
- 2 **Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa bạch. Người cỡi ngựa có một cái cung; có kẻ ban cho người một cái mũ triều thiên, và người đi như kẻ đã thắng lại đến đâu cũng thắng.**
And I saw a white horse, and he who was seated on it had a bow; and there was given to him a crown: and he went out with power to overcome.
 και ειδον και ιδου ιππος λευκος και ο καθημενος επ αυτω εχων τοξον και εδοθη αυτω στεφανος και εξηλθεν νικων και ινα νικηση
- 3 **Khi Chiên Con mở ấn thứ nhì, tôi nghe con sanh vật thứ nhì nói: Hãy đến!**
And when the second stamp was undone, the voice of the second beast came to my ears, saying, Come and see.
 και οτε ηνοιξεν την δευτεραν σφραγιδα ηκουσα του δευτερου ζωου λεγοντος ερχου και βλεπε
- 4 **Liền có con ngựa khác sắc hồng hiện ra. Kẻ ngồi trên ngựa được quyền cất lấy cuộc hòa bình khỏi thế gian, hầu cho người ta giết lẫn nhau; và có kẻ ban cho người một thanh gươm lớn.**
And another horse came out, a red horse; and it was given to him who was seated on it to take peace from the earth, so that people might put one another to death: and there was given to him a great sword.
 και εξηλθεν αλλος ιππος πυρρος και τω καθημενω επ αυτω εδοθη αυτω λαβειν την ειρηνην απο της γης και ινα αλληλους σφαξωσιν και εδοθη αυτω μαχαιρα μεγαλη

- 5** Khi Chiên Con mở ấn thứ ba, tôi nghe con sanh vật thứ ba nói: Hãy đến! Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa ô. Kẻ ngồi trên ngựa tay cầm cái cân.
And when the third stamp was undone, the voice of the third beast came to my ears, saying, Come and see. And I saw a black horse; and he who was seated on it had scales in his hand.
και οτε ηνοιξεν την τριτην σφραγιδα ηκουσα του τριτου ζωου λεγοντος ερχου και βλεπε και ειδον και ιδου ιππος μελας και ο καθημενος επ αυτω εχων ζυγον εν τη χειρι αυτου
- 6** Tôi lại nghe ở giữa bốn con sanh vật như có tiếng nói rằng: Một đấu lúa mình bán một đơ-ni-ê, còn dầu và rượu chớ động đến.
And a voice came to my ears, from the middle of the four beasts, saying, A measure of grain for a penny, and three measures of barley for a penny: and see that you do no damage to the oil and the wine.
και ηκουσα φωνην εν μεσω των τεσσαρων ζωων λεγουσαν χοινηξ σιτου δηναριου και τρεις χοινικες κριθης δηναριου και το ελαιον και τον οινον μη αδικησης
- 7** Khi Chiên Con mở ấn thứ tư, tôi nghe con sanh vật thứ tư nói: Hãy đến!
And when the fourth stamp was undone, the voice of the fourth beast came to my ears, saying, Come and see.
και οτε ηνοιξεν την σφραγιδα την τεταρτην ηκουσα φωνην του τεταρτου ζωου λεγουσαν ερχου και βλεπε
- 8** Tôi nhìn xem, thấy một con ngựa vàng vàng hiện ra. Người cỡi ngựa ấy tên là Sự Chết, và Am ph theo sau người. Họ được quyền trên một góc tư thế gian, đặng sát hại dân sự bằng gươm dao, bằng đói kém, bằng dịch lệ và bằng các loài thú dữ trên đất.
And I saw a grey horse, and the name of him who was seated on it was Death; and Hell came after him. And there was given to them authority over the fourth part of the earth, to put to destruction by the sword, and by taking away their food, and by death, and by the beasts of the earth.
και ειδον και ιδου ιππος χλωρος και ο καθημενος επανω αυτου ονομα αυτω ο θανατος και ο αδης ακολουθει μετ αυτου και εδοθη αυτοις εξουσια αποκτειναι επι το τεταρτον της γης εν ρομφαια και εν λιμω και εν θανατω και υπο των θηριων της γης
- 9** Khi Chiên Con mở ấn thứ năm, tôi thấy dưới bàn thờ có những linh hồn của kẻ đã chịu giết vì đạo Đức Chúa Trời và vì lời chứng họ đã làm.
And when the fifth stamp was undone, I saw under the altar the souls of those who had been put to death for the word of God, and for the witness which they kept.
και οτε ηνοιξεν την πεμπτην σφραγιδα ειδον υποκατω του θυσιαστηριου τας ψυχας των εσφαγμενων δια τον λογον του θεου και δια την μαρτυρια ν ην ειχον
- 10** Chúng đều kêu lên lớn tiếng rằng: Lạy Chúa là Đấng thánh và chơn thật, Chúa trì hoãn xét đoán và chẳng vì huyết chúng tôi báo thù những kẻ ở trên đất cho đến chừng nào?
And they gave a great cry, saying, How long will it be, O Ruler, holy and true, before you take your place as judge and give punishment for our blood to those on the earth?
και εκραζον φωνη μεγαλη λεγοντες εως ποτε ο δεσποτης ο αγιος και ο αληθινος ου κρινεις και εκδικεις το αιμα ημων απο των κατοικουντων επι της γης

- 11 Có kẻ bèn cho họ mỗi người một cái áo trắng dài; và có lời phán rằng phải ở yên ít lâu nữa, cho đến khi được đủ số người cùng làm việc và anh em mình phải bị giết như mình vậy.
And there was given to every one a white robe, and they were ordered to take their rest for a little time, till the number was complete of the other servants, their brothers, who would be put to death, even as they had been.
και εδοθησαν εκαστοις στολαι λευκαι και ερρεθη αυτοις ινα αναπαυσωνται ετι χρονον μικρον εως ου πληρωσονται και οι συνδουλοι αυτων και οι αδελφοι αυτων οι μελλοντες αποκτεινεσθαι ως και αυτοι
- 12 Tôi nhìn xem, khi Chiên Con mở ấn thứ sáu, thì có một cơn động đất lớn; mặt trời bèn trở nên tối tăm như túi lông đen, cả mặt trăng trở nên như huyết.
And I saw when the sixth stamp was undone, and there was a great earth-shock; and the sun became black as haircloth, and all the moon became as blood;
και ειδον οτε ηνοιξεν την σφραγιδα την εκτην και ιδου σεισμος μεγας εγενετο και ο ηλιος εγενετο μελας ως σακκος τριχινος και η σεληνη εγενετο ως αιμα
- 13 Các vì sao trên trời sa xuống đất, như những trái xanh của một cây vả bị cơn gió lớn lung lay rụng xuống.
And the stars of heaven were falling to the earth, like green fruit from a tree before the force of a great wind.
και οι αστερες του ουρανου επεσαν εις την γην ως συκη βαλλει τους ολυνθους αυτης υπο μεγαλου ανεμου σειομενη
- 14 Trời bị dời đi như quyển sách cuốn tròn, và hết thảy các núi các đảo bị quăng ra khỏi chỗ mình;
And the heaven was taken away like the roll of a book when it is rolled up; and all the mountains and islands were moved out of their places.
και ουρανος απεχωρισθη ως βιβλιον ειλισσομενον και παν ορος και νησος εκ των τοπων αυτων εκινηθησαν
- 15 các vua ở trên đất, các quan lớn, các tướng quân, các kẻ giàu, các kẻ quyền thế, các kẻ tội mọi, các người tự chủ đều ẩn mình trong hang hốc cùng hòn đá lớn trên núi,
And the kings of the earth, and the rulers, and the chief captains, and the men of wealth, and the strong, and every servant and free man, took cover in the holes and the rocks of the mountains;
και οι βασιλεις της γης και οι μεγαστανες και οι πλουσιοι και οι χιλιαρχοι και οι δυνατοι και πας δουλος και πας ελευθερος εκρυψαν εαυτους εις τα σπηλαια και εις τας πετρας των ορεων
- 16 chúng nói với núi và đá lớn rằng: Hãy roi xuống chận trên chúng ta, đừng tránh khỏi mặt của Đấng ngự trên ngai, và khỏi cơn giận của Chiên Con!
And they say to the mountains and to the rocks, Come down on us, covering us from the face of him who is seated on the high seat, and from the wrath of the Lamb:
και λεγουσιν τοις ορεσιν και ταις πετραις πεσετε εφ ημας και κρυψατε ημας απο προσωπου του καθημενου επι του θρονου και απο της οργης του αρνιου
- 17 Vì ngày thanh nộ lớn của Ngài đã đến, còn ai đứng nổi?
For the great day of their wrath is come, and who may keep his place?
οτι ηλθεν η ημερα η μεγαλη της οργης αυτου και τις δυναται σταθηναι

- 1 Sau việc ấy, tôi thấy bốn vị thiên sứ đứng ở bốn góc đất, cầm bốn hướng gió lại, hầu cho không gió nào thổi trên đất, trên biển hay là trên cây nào.
After this I saw four angels in their places at the four points of the earth, keeping back the four winds in their hands, so that there might be no moving of the wind on the earth, or on the sea, or on any tree.
και μετα ταυτα ειδον τεσσαρας αγγελους εστωτας επι τας τεσσαρας γωνιας της γης κρατουντας τους τεσσαρας ανεμους της γης ινα μη πνεη ανεμο ς επι της γης μητε επι της θαλασσης μητε επι παν δενδρον
- 2 Tôi lại thấy một vị thiên sứ khác, từ phía mặt trời mọc mà lên, cầm ấn của Đức Chúa Trời hằng sống. Người cả tiếng kêu bốn vị thiên sứ đã được quyền làm hại đất cùng biển,
And I saw another angel coming up from the east, having the mark of the living God: and he said with a great voice to the four angels, to whom it was given to do damage to the earth and the sea,
και ειδον αλλον αγγελον αναβαντα απο ανατολης ηλιου εχοντα σφραγιδα θεου ζωντος και εκραξεν φωνη μεγαλη τοις τεσσαρσιν αγγελοις οις εδοθη αυτοις αδικησαι την γην και την θαλασσαν
- 3 và bảo rằng: Chớ làm hại đất, biển và cây cối, cho đến chừng nào chúng ta đã đóng ấn trên trán những tôi Đức Chúa Trời chúng ta.
Do no damage to the earth, or the sea, or the trees, till we have put a mark on the servants of our God.
λεγων μη αδικησητε την γην μητε την θαλασσαν μητε τα δενδρα αχρις ου σφραγιζωμεν τους δουλους του θεου ημων επι των μετωπων αυτων
- 4 Tôi lại nghe số người được đóng ấn là: Mười bốn vạn bốn ngàn người được đóng ấn từ trong các chi phái dân Y-sơ-ra-ên;
And there came to my ears the number of those who had the mark on their brows, a hundred and forty-four thousand, who were marked out of every tribe of the people of Israel.
και ηκουσα τον αριθμον των εσφραγισμενων ρμδ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ πασης φυλης υιων ισραηλ
- 5 Trong chi phái Giu-đa, một vạn hai ngàn người được đóng ấn; Trong chi phái Ru-bên, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Gát, một vạn hai ngàn;
Of the tribe of Judah were marked twelve thousand: of the tribe of Reuben twelve thousand: of the tribe of Gad twelve thousand:
εκ φυλης ιουδα ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης ρουβην ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης γαδ ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι
- 6 Trong chi phái A-se, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Nép-ta-li, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Ma-na-se, một vạn hai ngàn;
Of the tribe of Asher twelve thousand: of the tribe of Naphtali twelve thousand: of the tribe of Manasseh twelve thousand:
εκ φυλης ασηρ ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης νεφθαλειμ ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης μανασση ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι
- 7 Trong chi phái Si-mê-ôn, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Lê-vi, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Y-sa-ca, một vạn hai ngàn;
Of the tribe of Simeon twelve thousand: of the tribe of Levi twelve thousand: of the tribe of Issachar twelve thousand:
εκ φυλης συμεων ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης λευι ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης ισαχαρ ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι
- 8 Trong chi phái Sa-bu-lôn, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Giô-sép, một vạn hai ngàn; Trong chi phái Bên-gia-min, một vạn hai ngàn đều được đóng ấn.
Of the tribe of Zebulun twelve thousand: of the tribe of Joseph twelve thousand: of the tribe of Benjamin were marked twelve thousand.
εκ φυλης ζαβουλων ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης ιωσηφ ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι εκ φυλης βενιαμιν ιβ χιλιαδες εσφραγισμενοι

- 9 Sự ấy đoạn, tôi nhìn xem, thấy vô số người, không ai đếm được, bởi mọi nước, mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng mà ra; chúng đứng trước ngai và trước Chiên Con, mặc áo dài trắng, tay cầm nhánh chà là,
After these things I saw a great army of people more than might be numbered, out of every nation and of all tribes and peoples and languages, taking their places before the high seat and before the Lamb, dressed in white robes, and with branches in their hands,
μετα ταυτα ειδον και ιδου οχλος πολυς ον αριθμησαι αυτον ουδεις ηδυνατο εκ παντος εθνους και φυλων και λαων και γλωσσων εστωτες ενωπιον του θρονου και ενωπιον του αρνιου περιβεβλημενοι στολας λευκας και φοινικες εν ταις χερσιν αυτων
- 10 cất tiếng lớn kêu rằng: Sự cứu rỗi thuộc về Đức Chúa Trời ta, là Đấng ngự trên ngai, và thuộc về Chiên Con.
Saying with a loud voice, Salvation to our God who is seated on the high seat, and to the Lamb.
και κραζοντες φωνη μεγαλη λεγοντες η σωτηρια τω καθημενω επι του θρονου του θεου ημων και τω αρνιω
- 11 Và, hết thấy thiên sứ đứng vòng chung quanh ngai và chung quanh các trưởng lão cùng bốn con sanh vật, sấp mặt xuống trước ngai, mà thờ lạy Đức Chúa Trời,
And all the angels were round about the high seat, and about the rulers and the four beasts; and they went down on their faces before the high seat, and gave worship to God, saying,
και παντες οι αγγελοι εστηκεσαν κυκλω του θρονου και των πρεσβυτερων και των τεσσαρων ζων και επεσον ενωπιον του θρονου επι προσωπον αυτων και προσεκυνησαν τω θεω
- 12 mà rằng: A-men! Sự ngợi khen, vinh hiển, khôn ngoan, chúc tạ, tôn quý, quyền phép và sức mạnh đều về Đức Chúa Trời chúng ta đời đời vô cùng! A-men.
So be it. Let blessing and glory and wisdom and praise and honour and power and strength be given to our God for ever and ever. So be it.
λεγοντες αμην η ευλογια και η δοξα και η σοφια και η ευχαριστια και η τιμη και η δυναμις και η ισχυς τω θεω ημων εις τους αιωνας των αιωνων αμην
- 13 Bấy giờ một trưởng lão cất tiếng nói với tôi rằng: những kẻ mặc áo dài trắng đó là ai, và bởi đâu mà đến?
And one of the rulers made answer, saying to me, These who have on white robes, who are they, and where did they come from?
και απεκριθη εις εκ των πρεσβυτερων λεγων μοι ουτοι οι περιβεβλημενοι τας στολας τας λευκας τινες εισιν και ποθεν ηλθον
- 14 Tôi thưa rằng: Lạy chúa, chúa biết điều đó. Người lại phán cùng tôi rằng: Đó là những kẻ ra khỏi cơn đại nạn, đã giặt và phiêu trắng áo mình trong huyết Chiên Con.
And I said to him, My lord, you have knowledge. And he said to me, These are they who came through the great testing, and their robes have been washed and made white in the blood of the Lamb.
και ειρηκα αυτω κυριε συ οιδας και ειπεν μοι ουτοι εισιν οι ερχομενοι εκ της θλιψεως της μεγαλης και επλυναν τας στολας αυτων και ελευκαναν στολας αυτων εν τω αιματι του αρνιου

- 15 Ay v đó mà chúng được ở trước ngai Đức Chúa Trời, và ngày đêm hầu việc Ngài trong đền Ngài; còn Đấng ngai trên ngai sẽ che chở chúng dưới trại Ngài.
This is why they are before the high seat of God; and they are his servants day and night in his house: and he who is seated on the high seat will be a tent over them.
δια τουτο εισιν ενωπιον του θρονου του θεου και λατρευουσιν αυτω ημερας και νυκτος εν τω ναω αυτου και ο καθημενος επι του θρονου σκηνωσε ι επ αυτους
- 16 Chúng sẽ không đói không khát nữa; cũng không có mặt trời, hoặc cơn nắng gắt nào hại đến mình.
They will never be in need of food or drink: and they will never again be troubled by the burning heat of the sun:
ου πεινασουσιν επι ουδε διψησουσιν επι ουδε μη πεση επ αυτους ο ηλιος ουδε παν καυμα
- 17 Vì Chiên Con ở giữa ngai sẽ chăn giữ và đưa chúng đến những suối nước sống; Đức Chúa Trời sẽ lau hết nước mắt nơi mắt chúng.
For the Lamb who is on the high seat will be their keeper and their guide to fountains of living water: and God will make glad their eyes for ever.
οτι το αρνιον το αναμεσον του θρονου ποιμανει αυτους και οδηγησει αυτους επι ζωσας πηγας υδατων και εξαλειψει ο θεος παν δακρυον απο των ο φθαλμων αυτων
- 1 Khi Chiên Con mở ấn thứ bảy, trên trời yên lặng chừng nửa giờ.
And when the seventh stamp was undone there was quiet in heaven for about half an hour.
και οτε ηνοιξεν την σφραγιδα την εβδομην εγενετο σιγη εν τω ουρανω ως ημιωριον
- 2 Tôi thấy bảy vị thiên sứ đứng trước mặt Đức Chúa Trời, và có người trao cho bảy ống loa.
And I saw the seven angels who had their place before God; and seven horns were given to them.
και ειδον τους επτα αγγελους οι ενωπιον του θεου εστηκασιν και εδοθησαν αυτοις επτα σαλπιγγες
- 3 Đoạn, một vị thiên sứ khác đến, đứng bên bàn thờ, người cầm lư hương vàng, và được nhiều hương để dâng hương ấy trên bàn thờ bằng vàng ở trước ngai với các lời cầu nguyện của mọi thánh đồ.
And another angel came and took his place at the altar, having a gold vessel for burning perfume; and there was given to him much perfume, so that he might put it with the prayers of all the saints on the gold altar which was before the high seat.
και αλλος αγγελος ηλθεν και εσταθη επι το θυσιαστηριον εχων λιβανωτον χρυσουν και εδοθη αυτω θυμιαματα πολλα ινα δωση ταις προσευχαις των αγιων παντων επι το θυσιαστηριον το χρυσουν το ενωπιον του θρονου
- 4 Khói hương từ tay thiên sứ bay lên trước mặt Đức Chúa Trời, với người lời cầu nguyện của các thánh đồ.
And the smoke of the perfume, with the prayers of the saints, went up before God out of the angel's hand.
και ανεβη ο καπνος των θυμιαματων ταις προσευχαις των αγιων εκ χειρος του αγγελου ενωπιον του θεου

- 5 Thiên sứ lấy lư hương, dùng lửa nơi bàn thờ bỏ đầy vào, rồi quăng xuống đất; liền có sấm sét, các tiếng, chớp nhoáng và đất động.
And the angel took the vessel; and he made it full of the fire of the altar, and sent it down on the earth: and there came thunders and voices and flames and a shaking of the earth.
και ειληφεν ο αγγελος το λιβανωτον και εγεμισεν αυτο εκ του πυρος του θυσιαστηριου και εβαλεν εις την γην και εγενοντο φωνα και βρονται και αστραπαι και σεισμος
- 6 Bảy vì thiên sứ cầm bảy ống loa bèn sửa soạn thổi.
And the seven angels who had the seven horns made ready for sounding them.
και οι επτα αγγελοι εχοντες τας επτα σαλπιγγας ητοιμασαν εαυτους ινα σαλπισωσιν
- 7 Vị thứ nhứt thổi loa, thì có mưa đá và lửa pha với huyết bị quăng xuống đất. Một phần ba đất bị cháy, một phần ba loài cây bị cháy, và mọi giống cỏ xanh đều bị cháy.
And at the sounding of the first, a rain of ice and fire, mixed with blood, was sent on the earth: and a third part of the earth, and of the trees, and all green grass was burned up.
και ο πρωτος αγγελος εσαλπισεν και εγενετο χαλαζα και πυρ μεμιγμενα αιματι και εβληθη εις την γην και το τριτον των δενδρων κατεκαη και πας χορτος χλωρος κατεκαη
- 8 Vị thiên sứ thứ nhì thổi loa; bèn có một khối lửa bị ném xuống biển. Một phần ba biển biến ra huyết,
And at the sounding of the second angel, it was as if a great mountain burning with fire was sent into the sea: and a third part of the sea became blood,
και ο δευτερος αγγελος εσαλπισεν και ως ορος μεγα πυρι καιομενον εβληθη εις την θαλασσαν και εγενετο το τριτον της θαλασσης αιμα
- 9 một phần ba sanh vật trong biển chết hết, và một phần ba tàu bè cũng bị hủy hết.
And destruction came on a third part of the living things which were in the sea, and on a third part of the ships.
και απεθανεν το τριτον των κτισματων των εν τη θαλασση τα εχοντα ψυχας και το τριτον των πλοιων διεφθαρη
- 10 Vị thiên sứ thứ ba thổi loa, thì một ngôi sao lớn ở trên trời rơi xuống, cháy có ngọn như một bó đuốc; ngôi sao ấy rơi vào một phần ba các sông lớn và các suối nước.
And at the sounding of the third angel, there went down from heaven a great star, burning like a flame, and it came on a third part of the rivers, and on the fountains of water.
και ο τριτος αγγελος εσαλπισεν και επεσεν εκ του ουρανου αστηρ μεγας καιομενος ως λαμπας και επεσεν επι το τριτον των ποταμων και επι τας πηγας υδατων
- 11 Tên ngôi sao đó là Ngải cứu, một phần ba nước biển ra như mùi ngải cứu, và làm chết mất nhiều người ta, vì đã biến thành ra đắng.
And the name of the star is Wormwood: and a third part of the waters became bitter; and a number of men came to their end because of the waters, for they were made bitter.
και το ονομα του αστερος λεγεται αψινθος και γινεται το τριτον εις αψινθον και πολλοι ανθρωπων απεθανον εκ των υδατων οτι επικρανθησαν

12 Vị thiên sứ thứ tư thổi loa, thì một phần ba mặt trời bị hại, một phần ba mặt trăng và một phần ba các ngôi sao cũng vậy, hầu cho một phần ba các vì sáng ấy đều bị tối tăm, và hầu cho ban ngày mất một phần ba sáng, và ban đêm cũng vậy.

And at the sounding of the fourth angel, a third part of the sun, and of the moon, and of the stars was made dark, so that there was no light for a third part of the day and of the night.

και ο τεταρτος αγγελος εσαλπισεν και επληγη το τριτον του ηλιου και το τριτον της σεληνης και το τριτον των αστερων ινα σκοτισθη το τριτον αυτων και η ημερα μη φαινη το τριτον αυτης και η νυξ ομοιως

13 Bấy giờ tôi nhìn xem, nghe chim phụng hoàng bay giữa trời, kêu tiếng lớn rằng: Khốn thay! Khốn thay! Khốn thay! cho những dân sự trên đất, vì có tiếng loa mà ba vị thiên sứ khác còn phải thổi nữa.

And there came to my ears the cry of an eagle in flight in the middle of heaven, saying with a great voice, Trouble, trouble, trouble, to all on the earth, because of the other voices of the horns of the three angels, whose sounding is still to come.

και ειδον και ηκουσα ενος αγγελου πετωμενου εν μεσουρανηματι λεγοντος φωνη μεγαλη ουαι ουαι ουαι τοις κατοικουσιν επι της γης εκ των λοιπων φωνων της σαλπιγγος των τριων αγγελων των μελλοντων σαλπιζειν

1 Vị thiên sứ thứ năm thổi loa, thì tôi thấy một ngôi sao từ trời rơi xuống đất, và được ban cho chìa khóa của vực sâu không đáy.

And at the sounding of the fifth angel I saw a star falling from heaven to the earth: and there was given to him the key of the great deep.

και ο πεμπτος αγγελος εσαλπισεν και ειδον αστερα εκ του ουρανου πεπτωκοτα εις την γην και εδοθη αυτω η κλεις του φρεατος της αβυσσου

2 Ngôi sao ấy mở vực sâu không đáy ra, có một luồng khói dưới vực bay lên, như khói của lò lửa lớn; một trời và không khí đều bị tối tăm bởi luồng khói của vực.

And he made the great deep open and a smoke went up from it, like the smoke of a great oven; and the sun and the air were made dark because of the smoke.

και ηνοιξεν το φρεαρ της αβυσσου και ανεβη καπνος εκ του φρεατος ως καπνος καμινου μεγαλης και εσκοτισθη ο ηλιος και ο αηρ εκ του καπνου του φρεατος

3 Từ luồng khói ấy, có những châu chấu bay ra rải trên mặt đất; và có kẻ ban cho chúng nó quyền giống như bọ cạp ở đất vậy.

And from the smoke locusts came out on the earth; and power was given them, like the power of scorpions.

και εκ του καπνου εξηλθον ακριδες εις την γην και εδοθη αυταις εξουσια ως εχουσιν εξουσιαν οι σκορπιοι της γης

4 Có lời truyền cho chúng nó chớ làm hại loài cỏ ở đất, thứ xanh và cây cối nào, nhưng chỉ làm hại những người không có ấn Đức Chúa Trời ở trên trán.

And they were ordered to do no damage to the grass of the earth, or any green thing, or any tree, but only to such men as have not the mark of God on their brows.

και ερρεθη αυταις ινα μη αδικησωσιν τον χορτον της γης ουδε παν χλωρον ουδε παν δενδρον ει μη τους ανθρωπους μονους οιτινες ουκ εχουσιν την σφραγιδα του θεου επι των μετωπων αυτων

- 5 Lại cho chúng nó phép, không phải là giết, nhưng là làm khổ những người đó trong năm tháng, và sự làm khổ ấy giống như sự làm khổ khi bị cựa p cắn người ta.
And orders were given them not to put them to death, but to give them great pain for five months: and their pain was as the pain from the wound of a scorpion.
και εδοθη αυταις ινα μη αποκτεινωσιν αυτους αλλ ινα βασανισθωσιν μηνας πεντε και ο βασανισμος αυτων ως βασανισμος σκορπιου οταν παιση α νθρωπον
- 6 Trong những ngày đó, người ta sẽ tìm sự chết, mà không tìm được; họ sẽ ước ao chết đi mà sự chết tránh xa.
And in those days men will be hoping for death, and it will not come to them; and they will have a great desire for death, and death will go in flight from them.
και εν ταις ημεραις εκειναις ζητησουσιν οι ανθρωποι τον θανατον και ουχ ευρησουσιν αυτον και επιθυμησουσιν αποθανειν και φευζεται ο θανατος απ αυτων
- 7 Những châu chấu đó giống như những ngựa sấm sẵn để đem ra chiến trận: trên đầu nó có như mũ triều thiên tợ hồ bằng vàng, và mặt nó như mặt người ta;
And the forms of the locusts were like horses made ready for war; and on their heads they had crowns like gold, and their faces were as the faces of men.
και τα ομοιωματα των ακριδων ομοια ιπποις ητοιμασμενοις εις πολεμον και επι τας κεφαλαις αυτων ως στεφανοι ομοιοι χρυσω και τα προσωπα αυτων ως προσωπα ανθρωπων
- 8 Nó có tóc giống tóc đàn bà, và răng nó như răng sư tử.
And they had hair like the hair of women, and their teeth were as the teeth of lions.
και ειχον τριχας ως τριχας γυναικων και οι οδοντες αυτων ως λεοντων ησαν
- 9 Nó có giáp như giáp bằng sắt; và tiếng cánh nó như tiếng của nhiều xe có nhiều ngựa kéo chạy ra nơi chiến trường.
And they had breastplates like iron, and the sound of their wings was as the sound of carriages, like an army of horses rushing to the fight.
και ειχον θωρακας ως θωρακας σιδηρους και η φωνη των πτερυγων αυτων ως φωνη αρματων ιππων πολλων τρεχοντων εις πολεμον
- 10 Đuôi nó có nọc, như bị cựa, ấy bởi trong những đuôi đó mà chúng nó có quyền hại người ta trong năm tháng.
And they have pointed tails like scorpions; and in their tails is their power to give men wounds for five months.
και εχουσιν ουρας ομοιας σκορπιου και κεντρα ην εν ταις ουραις αυτων και η εξουσια αυτων αδικησαι τους ανθρωπους μηνας πεντε
- 11 Nó có vua đứng đầu, là sứ giả của vực sâu, tiếng Hê-bơ-rơ gọi là A-ba-đôn, tiếng Gờ-réc là A-bô-ly-ôn.
They have over them as king the angel of the great deep: his name in Hebrew is Abaddon, and in the Greek language Apollyon.
και εχουσιν εφ αυτων βασιλευ τον αγγελον της αβυσσου ονομα αυτω εβραϊστι αβαδδων και εν τη ελληνικη ονομα εχει απολλων
- 12 Nạn thứ nhứt đã qua; nay còn hai nạn nữa đến sau nó.
The first Trouble is past: see, there are still two Troubles to come.
η ουαι η μια απηλθεν ιδου ερχονται επι δυο ουαι μετα ταυτα

- 13 **Vị thiên sứ thứ sáu thổi loa, thì tôi nghe có tiếng ra từ bốn góc bàn thờ bằng vàng đặt trước mặt Đức Chúa Trời.**
And at the sounding of the sixth angel a voice came to my ears from the horns of the gold altar which is before God,
και ο εκτος αγγελος εσαλπισεν και ηκουσα φωνην μιαν εκ των τεσσαρων κερατων του θυσιαστηριου του χρυσου του ενωπιου του θεου
- 14 **Tiếng ấy nói cùng vị thiên sứ thứ sáu đương cầm loa rằng: Hãy cởi cho bốn vị thiên sứ bị trói trên bờ sông Ô-phơ-rát.**
Saying to the sixth angel who had the horn, Make free the four angels who are chained at the great river Euphrates.
λεγουσαν τω εκτω αγγελω ος ειχε την σαλπιγγα λυσον τους τεσσαρας αγγελους τους δεδεμενους επι τω ποταμω τω μεγαλω ευφρατη
- 15 **Bốn vị thiên sứ bèn được cởi trói, đã chực sẵn đến giờ, ngày, tháng, và năm ấy, hầu cho tiêu diệt một phần ba loài người.**
And the four angels were made free, who were ready for the hour and day and month and year, that they might put to death a third part of men.
και ελυθησαν οι τεσσαρες αγγελοι οι ητοιμασμενοι εις την ωραν και ημεραν και μηνα και ενιαυτον ινα αποκτεινωσιν το τριτον των ανθρωπων
- 16 **Số binh kỵ mã của đạo quân là hai trăm triệu; số đó tôi đã nghe.**
And the number of the armies of the horsemen was twice ten thousand times ten thousand: the number of them came to my ears.
και ο αριθμος στρατευματων του ιππικου δυο μυριαδες μυριαδων και ηκουσα τον αριθμον αυτων
- 17 **Kìa trong sự hiện thấy, tôi thấy những ngựa và kẻ cỡi ra làm sao: những kẻ ấy đều mặc giáp màu lửa, màu tía, màu lưu hoàng; đầu ngựa giống sư tử, và miệng nó có phun lửa, khói và diêm sanh.**
And so I saw the horses in the vision, and those who were seated on them, having breastplates of fire and glass and of burning stone: and the heads of the horses were as the heads of lions; and out of their mouths came fire and smoke and a smell of burning.
και ουτως ειδον τους ιππους εν τη ορασει και τους καθημενους επ αυτων εχοντας θωρακας πυρινους και υακινθινους και θειωδεις και αι κεφαλαι των ιππων ως κεφαλαι λεοντων και εκ των στοματων αυτων εκπορευεται πυρ και καπνος και θειον
- 18 **Một phần ba loài người bị giết vì ba tai nạn đó, là lửa, khói, và diêm sanh ra từ miệng ngựa.**
By these evils a third part of men was put to death, by the fire, and the smoke, and the burning smell which came out of their mouths.
υπο των τριων τουτων απεκτανθησαν το τριτον των ανθρωπων εκ του πυρος και εκ του καπνου και εκ του θειου του εκπορευομενου εκ των στοματων αυτων
- 19 **Vì quyền phép của những ngựa ấy ở nơi miệng và đuôi nó; những đuôi ấy giống như con rắn, và có đầu, nhờ đó nó làm hại người.**
For the power of the horses is in their mouths and in their tails: because their tails are like snakes, and have heads, and with them they give wounds.
αι γαρ εξουσιαι αυτων εν τω στοματι αυτων εισιν αι γαρ ουραι αυτων ομοιαι οφεισιν εχουσαι κεφαλαι και εν αυταις αδικουσιν
- 20 **Còn những người sót lại, chưa bị các tai nạn đó giết đi, vẫn không ăn năn những công việc bởi tay chúng nó làm cứ thờ lạy ma quỷ cùng thần tượng bằng vàng, bạc, đồng, đá và gỗ, là những tượng không thấy, không nghe, không đi được.**
And the rest of the people, who were not put to death by these evils, were not turned from the works of their hands, but went on giving worship to evil spirits, and images of gold and silver and brass and stone and wood which have no power of seeing or hearing or walking:
και οι λοιποι των ανθρωπων οι ουκ απεκτανθησαν εν ταις πληγαις ταυταις ουτε μετενοησαν εκ των εργατων των χειρων αυτων ινα μη προσκυνησωσιν τα δαιμονια και ειδωλα τα χρυσα και τα αργυρα και τα χαλκα και τα λιθινα και τα ξυλινα α ουτε βλεπειν δυναται ουτε ακουειν ουτε περιπατειν

- 21** Chúng nó cũng không ăn năn những tội giết người, tà thuật, gian dâm, trộm cướp của mình nữa.
And they had no regret for putting men to death, or for their use of secret arts, or for the evil desires of the flesh, or for taking the property of others.
και ου μετενοησαν εκ των φωνων αυτων ουτε εκ των φαρμακειων αυτων ουτε εκ της πορνειας αυτων ουτε εκ των κλεμματος αυτων
- 1** Đoạn, tôi lại thấy một vị thiên sứ khác sức mạnh lắm, ở từ trời xuống, có đám mây bao bọc lấy. Trên đầu người có mống; mặt người giống như mặt trời và chơn như trụ lửa.
And I saw another strong angel coming down out of heaven, clothed with a cloud; and an arch of coloured light was round his head, and his face was like the sun, and his feet like pillars of fire;
και ειδον αλλον αγγελον ισχυρον καταβαινοντα εκ του ουρανου περιβεβλημενον νεφελην και ιρις επι της κεφαλης και το προσωπον αυτου ως ο ηλιος και οι ποδες αυτου ως στυλοι πυρος
- 2** Người cầm nơi tay một quyển sách nhỏ mở ra: người để chơn hữu mình trên biển, chơn tả mình trên đất,
And he had in his hand a little open book: and he put his right foot on the sea, and his left on the earth;
και ειχε εν τη χειρι αυτου βιβλαριδιον ανεωγμενον και εθηκεν τον ποδα αυτου τον δεξιον επι την θαλασσαν τον δε ευωνυμον επι την γην
- 3** và kêu lên một tiếng lớn, như tiếng sư tử rống: khi kêu tiếng đó rồi thì bảy tiếng sấm rền lên.
And he gave a loud cry, like the angry voice of a lion: and at his cry the voices of the seven thunders were sounding.
και εκραξεν φωνη μεγαλη ωσπερ λεων μυκαται και οτε εκραξεν ελαλησαν αι επτα βρονται τας εαυτων φωνας
- 4** Lại khi bảy tiếng sấm rền lên rồi, tôi có ý chép lấy, nhưng tôi nghe một tiếng ở từ trời đến phán rằng: Hãy đóng ấn, những điều bảy tiếng sấm đã nói, và đừng chép làm chi.
And when the seven thunders had given out their voices, I was about to put their words down: and a voice from heaven came to my ears, saying, Keep secret the things which the seven thunders said, and do not put them in writing.
και οτε ελαλησαν αι επτα βρονται τας φωνας εαυτων εμελλον γραφειν και ηκουσα φωνην εκ του ουρανου λεγουσαν μοι σφραγισον α ελαλησαν αι επτα βρονται και μη ταυτα γραψης
- 5** Bảy giờ vị thiên sứ mà tôi đã thấy đứng trên biển và trên đất, giơ tay hữu lên trời,
And the angel which I saw taking his position on the sea and on the earth, put up his right hand to heaven,
και ο αγγελος ον ειδον εστωτα επι της θαλασσης και επι της γης ηρεν την χειρα αυτου εις τον ουρανον
- 6** chỉ Đấng hằng sống đời đời, là Đấng đã dựng nên trời cùng muôn vật trên trời, dựng nên đất cùng muôn vật dưới đất, dựng nên biển cùng muôn vật trong biển, mà thề rằng không còn có thì giờ nào nữa;
And took his oath by him who is living for ever and ever, who made the heaven and the things in it, and the earth and the things in it, and the sea and the things in it, that there would be no more waiting:
και ωμοσεν εν τω ζωντι εις τους αιωνας των αιωνων ος εκτισεν τον ουρανον και τα εν αυτω και την γην και τα εν αυτη και την θαλασσαν και τα εν αυτη οτι χρονος ουκ εσται επι

- 7 nhưng đến ngày mà vị thiên sứ thứ bảy cho nghe tiếng mình và thổi loa, thì sự mầu nhiệm Đức Chúa Trời sẽ nên trọn, như Ngài đã phán cùng các tôi tớ Ngài, là các đấng tiên tri.
But in the days of the voice of the seventh angel, when the sound of his horn is about to come, then will the secret of God be complete, of which he gave the good news to his servants the prophets.
αλλα εν ταις ημεραις της φωνης του εβδομου αγγελου οταν μελλη σαλπιζειν και τελεσθη το μυστηριον του θεου ως ευηγγελισεν τοις εαυτου δουλοις τοις προφηταις
- 8 Tiếng mà tôi đã nghe đến từ trời, lại nói cùng tôi và bảo rằng: Hãy đi, lấy quyển sách nhỏ mở ra trong tay vị thiên sứ đương đứng trên biển và đất.
And the voice came to me again from heaven, saying, Go, take the book which is open in the hand of the angel who has his place on the sea and on the earth.
και η φωνη ην ηκουσα εκ του ουρανου παλιν λαλουσα μετ εμου και λεγουσα υπαγε λαβε το βιβλαριδιον το ηνεωγμενον εν τη χειρι αγγελου του εστωτος επι της θαλασσης και επι της γης
- 9 Vậy, tôi đi tới vị thiên sứ và xin người cho tôi quyển sách nhỏ. Người phán: người hãy lấy và nuốt đi; nó sẽ đắng trong bụng người, nhưng trong miệng người nó sẽ ngọt như mật.
And I went to the angel, and said to him, Give me the little book. And he said to me: Put it in your mouth; and it will make your stomach bitter, but in your mouth it will be sweet as honey.
και απηλθον προς τον αγγελον λεγων αυτω δος μοι το βιβλαριδιον και λεγει μοι λαβε και καταφαγε αυτο και πικρανει σου την κοιλιαν αλλ εν τω στοματι σου εσται γλυκυ ως μελι
- 10 Tôi lấy quyển sách nhỏ khỏi tay vị thiên sứ và nuốt đi; trong miệng tôi nó ngọt như mật, nhưng khi tôi nuốt rồi, thì đắng ở trong bụng.
And I took the little book out of the angel's hand and did as he said; and it was sweet as honey in my mouth: and when I had taken it, my stomach was made bitter.
και ελαβον το βιβλαριδιον εκ της χειρος του αγγελου και κατεφαγον αυτο και ην εν τω στοματι μου ως μελι γλυκυ και οτε εφαγον αυτο επικρανθη η κοιλια μου
- 11 Có lời phán cùng tôi rằng: Người còn phải nói tiên tri về nhiều dân, nhiều nước, nhiều tiếng và nhiều vua nữa.
And they said to me, You are to give word again of what is coming in the future to the peoples and nations and languages and kings.
και λεγει μοι δει σε παλιν προφητευσαι επι λαοις και εθνεσιν και γλωσσαις και βασιλευσιν πολλοις
- 1 Bây giờ có người ban cho tôi một cây lau giống như cây gậy, và biểu tôi rằng: Hãy đứng dậy đo đền thờ Đức Chúa Trời, bàn thờ, và những kẻ thờ lạy tại đó.
And there was given to me a measuring rod: and one said, Go up and take the measure of the house of God, and the altar, and the worshippers in it.
και εδοθη μοι καλαμος ομοιος ραβδω λεγων εγειραι και μετρησον τον ναον του θεου και το θυσιαστηριον και τους προσκυνουντας εν αυτω

- 2 Còn sân ngoài đền thờ thì hãy để nó ra ngoài, đừng đo làm chi; vì chỗ đó đã phó cho dân ngoại, họ sẽ giày đạp thành thánh đủ bốn mươi hai tháng.
But do not take the measure of the space outside the house; because it has been given to the nations: and the holy town will be under their feet for forty-two months.
και την αυλην την εσωθεν του ναου εκβαλε εξω και μη αυτην μετρησης οτι εδοθη τοις εθνεσιν και την πολιν την αγιαν πατησουσιν μηνας τεσσαρα κοντα δυο
- 3 Ta sẽ cho hai người làm chứng ta mặc áo bao gai đi nói tiên tri trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày.
And I will give orders to my two witnesses, and they will be prophets for a thousand, two hundred and sixty days, clothed with haircloth.
και δωσω τοις δυσιν μαρτυσιν μου και προφητευσουσιν ημερας χιλιας διακοσιας εξηκοντα περιβεβλημενοι σακκουσ
- 4 Hai người làm chứng ấy tức là hai cây ô-li-ve và hai chơn đèn đứng trước mặt Chúa của thế gian.
These are the two olive-trees and the two lights, which are before the Lord of the earth.
ουτοι εισιν αι δυο ελαιαι και δυο λυχναι αι ενωπιον του θεου της γης εστωσαι
- 5 Nếu ai muốn làm hại hai người đó, thì có lửa ra từ miệng hai người thiêu nuốt kẻ thù nghịch mình: kẻ nào muốn làm hại hai người thì phải bị giết như vậy.
And if any man would do them damage, fire comes out of their mouth and puts an end to those who are working against them: and if any man has a desire to do them damage, in this way will he be put to death.
και ει τις αυτους θελη αδικησαι πυρ εκπορευεται εκ του στοματος αυτων και κατεσθιει τους εχθρους αυτων και ει τις αυτους θελη αδικησαι ουτως δει αυτον αποκτανθηαι
- 6 Hai người có quyền đóng trời lại, để cho trời không mưa trong những ngày mình nói tiên tri; hai người lại có quyền biến nước thành huyết và khiến các thú tai nạn làm hại trên đất, lúc nào muốn làm cũng được cả.
These have the power to keep the heaven shut, so that there may be no rain in the days when they are prophets: and they have power over the waters to make them into blood, and to send every sort of disease on the earth as their pleasure is.
ουτοι εχουσιν εξουσιαν κλεισαι τον ουρανον ινα μη βρεχη υετος εν ημεραισ αυτων της προφητειασ και εξουσιαν εχουσιν επι των υδατων στρεφειν αυτα εις αιμα και παταξαι την γην παση πληγη οσακις εαν θελησωσιν
- 7 Khi hai người đã làm chứng xong rồi, có con thú dưới vực sâu lên, sẽ chiến đấu cùng hai người; thú ấy sẽ thắng và giết đi.
And when they have come to the end of their witness, the beast which comes up out of the great deep will make war on them and overcome them and put them to death.
και οταν τελεσωσιν την μαρτυριαν αυτων το θηριον το αναβαινον εκ της αβυσσου ποιησει πολεμον μετ αυτων και νικησει αυτους και αποκτενει αυτους
- 8 Thấy hai người sẽ còn lại trên đường cái của thành lớn, gọi bóng là Sô-đôm và Ê-díp-tô, tức là nơi mà Chúa hai người cũng đã bị đóng đi trên thập tự giá.
And their dead bodies will be in the open street of the great town, which in the spirit is named Sodom and Egypt, where their Lord was put to death on the cross.
και τα πτωματα αυτων επι της πλατειασ πολεωσ της μεγαλης ητις καλειται πνευματικως σοδομα και αιγυπτος οπου και ο κυριος ημων εσταυρωθη

- 9 Người ta ở các dân tộc, các chi phái, các tiếng, các nước sẽ trông thấy thân hai người trong ba ngày rưỡi, và chúng sẽ không cho chôn những thân ấy trong mồ.
And the peoples and tribes and languages and nations will be looking on their dead bodies three days and a half, and will not let their dead bodies be put in the earth.
και βλεψουσιν εκ των λαων και φυλων και γλωσσων και εθνων τα πτωματα αυτων ημερας τρεις και ημισυ και τα πτωματα αυτων ουκ αφησουσιν τεθηναι εις μνηματα
- 10 Các dân sự trên đất sẽ vui mừng hớn hờ về hai người, và gửi lễ vật cho nhau, bởi hai tiên tri đó đã khuấy hại dân sự trên đất.
And those who are on the earth will have pleasure and delight over them; and they will send offerings one to another because these two prophets gave great trouble to all on the earth.
και οι κατοικουντες επι της γης χαρουσιν επ αυτοις και ευφρανθησονται και δωρα πεμψουσιν αλληλοις οτι ουτοι οι δυο προφηται εβασανισαν τους κατοικουντας επι της γης
- 11 Nhưng, sau ba ngày rưỡi ấy, có sanh khí từ Đức Chúa Trời đến nhập vào trong hai người: hai người bèn đứng thẳng dậy, và những kẻ đứng xem đều kinh hãi cả thể.
And after three days and a half the breath of life from God went into them, and they got up on their feet; and great fear came on those who saw them.
και μετα τας τρεις ημερας και ημισυ πνευμα ζωης εκ του θεου εισηλθεν επ αυτους και εστησαν επι τους ποδας αυτων και φοβος μεγας επεσεν επι τους θεωρουντας αυτους
- 12 Hai người nghe một tiếng lớn ở từ trên trời đến phán cùng mình rằng: Hãy lên đây! Hai người bèn lên trời trong đám mây và những kẻ thù nghị ch đều trông thấy.
And a great voice from heaven came to their ears, saying to them, Come up here. And they went up into heaven in the cloud, and were seen by those desiring their death.
και ηκουσαν φωνην μεγαλην εκ του ουρανου λεγουσαν αυτοις αναβητε ωδε και ανεβησαν εις τον ουρανον εν τη νεφελη και εθεωρησαν αυτους οι εχθροι αυτων
- 13 Đồng một giờ đó, có cơn động đất lớn; một phần mười của thành đổ xuống, bảy ngàn người chết trong cơn động đất ấy, còn những kẻ khác thất kinh và ngợi khen Đức Chúa Trời trên trời.
And in that hour there was a great earth-shock and a tenth part of the town came to destruction; and in the earth-shock seven thousand persons came to their end: and the rest were in fear, and gave glory to the God of heaven.
και εν εκεινη τη ωρα εγενετο σεισμος μεγας και το δεκατον της πολεως επεσεν και απεκτανθησαν εν τω σεισμω ονοματα ανθρωπων χιλιαδες επτα και οι λοιποι εμφοβοι εγενοντο και εδωκαν δοξαν τω θεω του ουρανου
- 14 "Nạn" thứ nhì qua rồi; này "Nạn" thứ ba đến mau chóng.
The second Trouble is past: see, the third Trouble comes quickly.
η ουαι η δευτερα απηλθεν ιδου η ουαι η τριτη ερχεται ταχυ

- 15 Vị thiên sứ thứ bảy thổi loa, có những tiếng lớn vang ra trên trời rằng: Từ nay nước của thế gian thuộc về Chúa chúng ta và Đấng Christ của Ngài, Ngài sẽ trị vì đời đời.
 And at the sounding of the seventh angel there were great voices in heaven, saying, The kingdom of the world has become the kingdom of our Lord, and of his Christ, and he will have rule for ever and ever.
 και ο εβδομος αγγελος εσαλπισεν και εγενοντο φωναι μεγαλαι εν τω ουρανω λεγουσαι εγενοντο αι βασιλειαι του κοσμου του κυριου ημων και του χριστου αυτου και βασιλευσει εις τους αιωνας των αιωνων
- 16 Hai mươi bốn trưởng lão đương ngồi ở trước mặt Đức Chúa Trời, trên ngai mình, đều cúi mình sấp mặt xuống, thờ lạy Đức Chúa Trời,
 And the four and twenty rulers, who are seated before God on their high seats, went down on their faces and gave worship to God, saying,
 και οι εικοσι και τεσσαρες πρεσβυτεροι οι ενωπιον του θεου καθημενοι επι τους θρονους αυτων επεσαν επι τα προσωπα αυτων και προσεκυνησαν τω θεω
- 17 mà rằng: Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng, là Đấng Hiện Có, Trước Đã Có, chúng tôi cảm tạ Ngài, vì Ngài đã cầm quyền rất cao trong tay và đã trị vì.
 We give you praise, O Lord God, Ruler of all, who is and who was; because you have taken up your great power and are ruling your kingdom.
 λεγοντες ευχαριστουμεν σοι κυριε ο θεος ο παντοκρατωρ ο ων και ο ην και ο ερχομενος οτι ειληφας την δυναμιν σου την μεγαλην και εβασιλευσας
- 18 Các dân tộc vốn giận dữ, nhưng cơn thịnh nộ của Ngài đã đến: giờ đã tới, là giờ phán xét kẻ chết, thưởng cho tôi tớ Chúa là các đấng tiên tri, thư ông cho các thánh và các người kính sợ danh Chúa, thưởng cho kẻ nhỏ cùng kẻ lớn, và hủy phá những kẻ đã hủy phá thế gian.
 And the nations were angry, and your wrath has come, and the time for the dead to be judged, and the time of reward for your servants, the prophets, and for the saints, and for those in whom is the fear of your name, small and great, and the time of destruction for those who made the earth unclean.
 και τα εθνη ωργισθησαν και ηλθεν η οργη σου και ο καιρος των νεκρων κριθηναι και δουναι τον μισθον τοις δουλοις σου τοις προφηταις και τοις αγιοις και τοις φοβουμενοις το ονομα σου τοις μικροις και τοις μεγαλοις και διαφθειραι τους διαφθειροντας την γην
- 19 Đền thờ Đức Chúa Trời bèn mở ra ở trên trời, hòm giao ước bày ra trong đền thờ Ngài, rồi có chớp nhoáng, tiếng, sấm sét, động đất và mưa đá lớn.
 And the house of God which is in heaven was open; and the ark of his agreement was seen in his house, and there were flames and voices and thunders and an earth-shock and a rain of ice.
 και ηνοιγη ο ναος του θεου εν τω ουρανω και ωφθη η κιβωτος της διαθηκης αυτου εν τω ναω αυτου και εγενοντο αστραπαι και φωναι και βρονται και σεισμος και χαλαζα μεγαλη
- 1 Đoạn, trên trời hiện ra một dấu lớn: một người đờn bà có mặt trời bao bọc, dưới chơn có mặt trăng, và trên đầu có mũ triều thiên bằng mười hai ngôi sao.
 And a great sign was seen in heaven: a woman clothed with the sun, and with the moon under her feet, and on her head a crown of twelve stars.
 και σημειον μεγα ωφθη εν τω ουρανω γυνη περιβεβλημενη τον ηλιον και η σεληνη υποκατω των ποδων αυτης και επι της κεφαλης αυτης στεφανο ς αστερων δωδεκα

- 2 người có thai, và kêu la vì nhọc nhằn và đau đẻ.
And she was with child; and she gave a cry, in the pains of childbirth.
και εν γαστρι εχουσα κραζει ωδινουσα και βασανιζομενη τεκειν
- 3 Trên trời cũng hiện ra một dấu khác nữa: là một con rồng lớn sắc đỏ, có bảy đầu, mười sừng, và trên đầu có bảy mũ triều thiên.
And there was seen another sign in heaven; a great red dragon, having seven heads and ten horns, and on his heads seven crowns.
και ωφθη αλλο σημειον εν τω ουρανω και ιδου δρακων μεγας πυρρος εχων κεφαλας επτα και κερατα δεκα και επι τας κεφαλας αυτου διαδηματα επτα
- 4 Đuôi kéo một phần ba các ngôi sao trên trời, đem xuống đất; con rồng ấy chực trước người đàn bà gần đẻ, hầu cho khi đẻ ra thì nuốt con người đi.
And his tail was pulling a third part of the stars of heaven down to the earth, and the dragon took his place before the woman who was about to give birth, so that when the birth had taken place he might put an end to her child.
και η ουρα αυτου συρει το τριτον των αστερων του ουρανου και εβαλεν αυτους εις την γην και ο δρακων εστηκεν ενωπιον της γυναικος της μελλουσης τεκειν ινα οταν τεκη το τεκνον αυτης καταφαγη
- 5 người sanh một con trai, con trai ấy sẽ dùng gậy sắt mà cai trị mọi dân tộc; đứa trẻ ấy được tiếp lên tới Đức Chúa Trời, và nơi ngôi Ngai.
And she gave birth to a son, a male child, who was to have rule over all the nations with a rod of iron: and her child was taken up to God and to his high seat.
και ετεκεν υιον αρρενα ος μελλει ποιμινειν παντα τα εθνη εν ραβδω σιδηρα και ηρπασθη το τεκνον αυτης προς τον θεον και τον θρονον αυτου
- 6 Còn người đàn bà, thì trốn vào đồng vắng, tại đó người đã có một nơi ở mà Đức Chúa Trời đã sửa soạn cho, để nuôi mình trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày.
And the woman went in flight to the waste land, where she has a place made ready by God, so that there they may give her food a thousand, two hundred and sixty days.
και η γυνη εφυγεν εις την ερημον οπου εχει τοπον ητοιμασμενον απο του θεου ινα εκει τρεφωσιν αυτην ημερας χιλιας διακοσιας εξηκοντα
- 7 Bây giờ có một cuộc chiến đấu trên trời: Mi-chen và các sứ người tranh chiến cùng con rồng, rồng cũng cùng các sứ mình tranh chiến lại;
And there was war in heaven: Michael and his angels going out to the fight with the dragon; and the dragon and his angels made war,
και εγενετο πολεμος εν τω ουρανω ο μιχαηλ και οι αγγελιοι αυτου επολεμησαν κατα του δρακοντος και ο δρακων επολεμησεν και οι αγγελιοι αυτου
- 8 song chúng nó không thắng, và chẳng còn thấy nơi chúng nó ở trên trời nữa.
And they were overcome, and there was no more place for them in heaven.
και ουκ ισχυσαν ουτε τοπος ευρεθη αυτων επι εν τω ουρανω

9 Con rồng lớn đó bị quăng xuống, tức là con rắn xưa, gọi là ma quỷ và Sa-tan, đổ dành cả thiên hạ; nó đã bị quăng xuống đất, các sứ nó cũng bị quăng xuống với nó.

And the great dragon was forced down, the old snake, who is named the Evil One and Satan, by whom all the earth is turned from the right way; he was forced down to the earth, and his angels were forced down with him.

και εβληθη ο δρακων ο μεγας ο οφης ο αρχαιος ο καλουμενος διαβολος και ο σατανας ο πλανων την οικουμενην ολην εβληθη εις την γην και οι αγγελοι αυτου μετ αυτου εβληθησαν

10 Tôi lại nghe trên trời có tiếng lớn rằng: Bây giờ sự cứu rỗi, quyền năng, và nước Đức Chúa Trời chúng ta đã đến cùng quyền phép của Đấng Christ Ngài nữa; vì kẻ kiện cáo anh em chúng ta, kẻ ngày đêm kiện cáo chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời, nay đã bị quăng xuống rồi.

And a great voice in heaven came to my ears, saying, Now is come the salvation, and the power, and the kingdom of our God, and the authority of his Christ: because he who says evil against our brothers before our God day and night is forced down.

και ηκουσα φωνην μεγαλην λεγουσαν εν τω ουρανω αρτι εγενετο η σωτηρια και η δυναμις και η βασιλεια του θεου ημων και η εξουσια του χριστου αυτου οτι κατεβληθη ο κατηγορος των αδελφων ημων ο κατηγορων αυτων ενωπιον του θεου ημων ημερας και νυκτος

11 Chúng đã thắng nó bởi huyết Chiên Con và bởi lời làm chứng của mình; chúng chẳng tiếc sự sống mình cho đến chết.

And they overcame him through the blood of the Lamb and the word of their witness; and loving not their lives they freely gave themselves up to death.

και αυτοι ενικησαν αυτον δια το αιμα του αρνιου και δια τον λογον της μαρτυριας αυτων και ουκ ηγαπησαν την ψυχην αυτων αχρι θανατου

12 Bởi vậy, hỡi các tầng trời và các đấng ở đó, hãy vui mừng đi! Khốn nạn cho đất và biển! Vì ma quỷ biết thì giờ mình còn chẳng bao nhiêu, nên giận hoảng mà đến cùng các ngươi.

Be glad then, O heavens, and you who are in them. But there is trouble for the earth and the sea: because the Evil One has come down to you, being very angry, having the knowledge that he has but a short time.

δια τουτο ευφραινεσθε οι ουρανοι και οι εν αυτοις σκηνοντες ουαι τοις κατοικουσιν την γην και την θαλασσαν οτι κατεβη ο διαβολος προς υμας εχων θυμον μεγαν ειδως οτι ολιγον καιρον εχει

13 Khi rồng thấy mình bị quăng xuống đất, bèn đuổi theo người đàn bà đã sanh con trai.

And when the dragon saw that he was forced down to the earth, he made cruel attacks on the woman who gave birth to the male child.

και οτε ειδεν ο δρακων οτι εβληθη εις την γην εδιωξεν την γυναικα ητις ετεκεν τον αρρενα

14 Nhưng người được ban cho một cặp cánh chim phụng hoàng, đậu bay về nơi đồng vắng là chỗ ẩn náu của mình; ở đó được nuôi một thì, các thì, và nửa thì, lánh xa mặt con rắn.

And there were given to the woman two wings of a great eagle, so that she might go in flight into the waste land, to her place, where she is given food for a time, and times, and half a time, from the face of the snake.

και εδοθησαν τη γυναικι δυο πτερυγες του αετου του μεγαλου ινα πετηται εις την ερημον εις τον τοπον αυτης οπου τρεφεται εκει καιρον και καιρους και ημισυ καιρου απο προσωπου του οφεως

15 Bây giờ con rắn phun nước ở miệng mình ra như sông theo sau người đàn bà, hầu cho kéo người xuống sông.

And the snake sent out of his mouth after the woman a river of water, so that she might be taken away by the stream.

και εβαλεν ο οφης οπισω της γυναικος εκ του στοματος αυτου υδωρ ως ποταμον ινα ταυτην ποταμοφορητον ποιηση

- 16 Nhưng đất tiếp cứu người đàn bà, vì đất há miệng nuốt sông mà con rồng đã phun ra từ miệng nó.
 And the earth gave help to the woman, and with open mouth took up the river which the dragon sent out of his mouth.
 και εβοηθησεν η γη τη γυναικι και ηνοιξεν η γη το στομα αυτης και κατεπιεν τον ποταμον ον εβαλεν ο δρακων εκ του στοματος αυτου
- 17 Con rồng giận người đàn bà bèn đi tranh chiến cùng con cái khác của người, là những kẻ vẫn giữ các điều răn của Đức Chúa Trời và lời chứng của Đức Chúa Jêsus. (12-18) Con rồng đứng trên bãi cát của biển.
 And the dragon was angry with the woman and went away to make war on the rest of her seed, who keep the orders of God, and the witness of Jesus:
 και ωργισθη ο δρακων επι τη γυναικι και απηλθεν ποιησαι πολεμον μετα των λοιπων του σπερματος αυτης των τηρουντων τας εντολας του θεου και αυτων την μαρτυριαν του ιησου χριστου
- 1 Đoạn, tôi thấy dưới biển lên một con thú có mười sừng bảy đầu, trên những sừng có mười cái mào triều thiên, và trên những đầu có danh hiệu sự phạm thượng.
 \13:1\And I saw a beast coming up out of the sea, having ten horns and seven heads, and on his horns ten crowns, and on his heads unholy names.
 και εσταθην επι την αμμον της θαλασσης και ειδον εκ της θαλασσης θηριον αναβαινον εχον κεφαλαις επτα και κερατα δεκα και επι των κερατων αυτου δεκα διαδηματα και επι τας κεφαλαις αυτου ονομα βλασφημιας
- 2 Con thú tôi thấy đó giống như con beo; chơn nó như chơn gấu, miệng như miệng sư tử, và con rồng đã lấy sức mạnh, ngôi, và quyền phép lớn mà cho nó.
 And the beast which I saw was like a leopard, and his feet were as the feet of a bear, and his mouth as the mouth of a lion: and the dragon gave him his power and his seat and great authority.
 και το θηριον ο ειδον ην ομοιον παρδαλει και οι ποδες αυτου ως αρκτου και το στομα αυτου ως στομα λεοντος και εδωκεν αυτω ο δρακων την δυναμιν αυτου και τον θρονον αυτου και εξουσιαν μεγαλην
- 3 Một cái trong các cái đầu nó như bị thương đến chết; nhưng vết thương chết ấy được lành, và cả thế gian đều lấy làm lạ mà theo con thú đó.
 And I saw one of his heads as if it had been given a death-wound; and his death-wound was made well: and all the earth was wondering at the beast.
 και ειδον μιαν των κεφαλων αυτου ως εσφαγμενην εις θανατον και η πληγη του θανατου αυτου εθεραπευθη και εθαυμασθη εν ολη τη γη οπισω του θηριου
- 4 Người ta khởi thờ phượng con rồng, bởi nó đã lấy quyền phép cho con thú; và họ cũng thờ phượng chính con thú, mà rằng: Ai sánh được với con thú, ai giao chiến cùng nó được?
 And they gave worship to the dragon, because he gave authority to the beast; and worshipping the beast, they said, Who is like the beast? and who is able to go to war with him?
 και προσεκυνησαν τον δρακοντα ος εδωκεν εξουσιαν τω θηριω και προσεκυνησαν το θηριον λεγοντες τις ομοιος τω θηριω τις δυναται πολεμησαι μετ αυτου
- 5 Nó được ban cho cái miệng nói những lời kiêu ngạo phạm thượng; và nó lại được quyền làm việc trong bốn mươi hai tháng.
 And there was given to him a mouth to say words of pride against God; and there was given to him authority to go on for forty-two months.
 και εδοθη αυτω στομα λαλουν μεγαλα και βλασφημιας και εδοθη αυτω εξουσια ποιησαι μηνας τεσσαρακοντα δυο

- 6 **Vậy, nó mở miệng ra nói những lời phạm đến Đức Chúa Trời, phạm đến danh Ngài, đền tạm Ngài cùng những kẻ ở trên trời.**
And his mouth was open to say evil against God, and against his name and his Tent, even against those who are in heaven.
και ηνοιξεν το στομα αυτου εις βλασφημιαν προς τον θεον βλασφημησαι το ονομα αυτου και την σκηνην αυτου και τους εν τω ουρανω σκηνουντας
- 7 **Nó lại được phép giao chiến cùng các thánh đồ và được thắng. Nó cũng được quyền trị mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng và mọi nước.**
And it was given to him to make war on the saints and to overcome them: and there was given to him authority over every tribe and people and language and nation.
και εδοθη αυτω πολεμον ποιησαι μετα των αγιων και νικησαι αυτους και εδοθη αυτω εξουσια επι πασαν φυλην και γλωσσαν και εθνος
- 8 **Hết thấy những dân sự trên đất đều thờ lạy nó, là những kẻ không có tên ghi trong sách sự sống của Chiên Con đã bị giết từ buổi sáng thế.**
And all who are on the earth will give him worship, everyone whose name has not been from the first in the book of life of the Lamb who was put to death.
και προσκυνησουσιν αυτω παντες οι κατοικουντες επι της γης ων ου γεγραπται τα ονοματα εν τη βιβλω της ζωης του αρνιου εσφαγμενου απο καταβολης κοσμου
- 9 **Ai có tai, hãy nghe!**
If any man has ears, let him give ear.
ει τις εχει ους ακουσατω
- 10 **Nếu ai bắt người làm phu tù, chính mình sẽ bị làm phu tù; nếu ai giết người bằng gươm, mình phải bị giết bằng gươm. Đây là sự nhịn nhục và đức tin của các thánh đồ.**
If any man sends others into prison, into prison he will go: if any man puts to death with the sword, with the sword will he be put to death. Here is the quiet strength and the faith of the saints.
ει τις αιχμαλωσιαν συναγει εις αιχμαλωσιαν υπαγει ει τις εν μαχαιρα αποκτενει δει αυτον εν μαχαιρα αποκτανθηναι ωδε εστιν η υπομονη και η πιστις των αγιων
- 11 **Tôi lại thấy từ dưới đất lên một con thú khác, có hai sừng như sừng chiên con, và nói như con rồng.**
And I saw another beast coming up out of the earth; and he had two horns like a lamb, and his voice was like that of a dragon.
και ειδον αλλο θηριον αναβαινον εκ της γης και ειχεν κερατα δυο ομοια αρνιω και ελαλει ως δρακων
- 12 **Nó cũng dùng mọi quyền phép của con thú trước tại trước mặt con thú ấy, và nó bắt thế gian cùng dân cư nó phải thờ lạy con thú trước, là con có vết thương đến chết đã được lành.**
And he makes use of all the authority of the first beast before his eyes. And he makes the earth and those who are in it give worship to the first beast, whose death-wound was made well.
και την εξουσιαν του πρωτου θηριου πασαν ποιει ενωπιον αυτου και ποιει την γην και τους κατοικουντας εν αυτη ινα προσκυνησωσιν το θηριον το πρωτον ου εθεραπευθη η πληγη του θανατου αυτου

- 13** Nó làm những phép lạ lớn, đến nỗi khiến lửa từ trên trời rơi xuống đất trước mặt người ta.
And he does great signs, even making fire come down from heaven on the earth before the eyes of men.
και ποιει σημεια μεγαλα ινα και πυρ ποιη καταβαινειν εκ του ουρανου εις την γην ενωπιον των ανθρωπων
- 14** Nó lừa dối dân cư trên đất bằng những phép lạ nó đã được phép làm ra trước mặt con thú; và khuyên dân cư trên đất tạc tượng cho con thú đã bị thương bằng gươm và đã sống lại.
And those who are on the earth are turned from the true way by him through the signs which he was given power to do before the beast; giving orders to those who are on the earth to make an image to the beast, who was wounded by the sword, and came to life.
και πλανα τους κατοικουντας επι της γης δια τα σημεια α εδοθη αυτω ποιησαι ενωπιον του θηριου λεγων τοις κατοικουσιν επι της γης ποιησαι ει κονα τω θηριω ο εχει την πληγην της μαχαιρας και εξησεν
- 15** Nó cũng được quyền hà hơi sống vào tượng con thú, hầu cho tượng ấy nói được và khiến hết thảy những kẻ nào không thờ lạy tượng con thú đó bị giết đi.
And he had power to give breath to the image of the beast, so that words might come from the image of the beast, and that he might have all those who did not give worship to the image of the beast put to death.
και εδοθη αυτω δουνα πνευμα τη εικονι του θηριου ινα και λαληση η εικων του θηριου και ποιηση οσοι αν μη προσκυνησωσιν την εικονα του θηριου ινα αποκτανθωσιν
- 16** Nó cũng khiến mọi người, nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi, đều chịu ghi dấu hoặc trên tay hữu, hoặc trên trán,
And he gives to all, small and great, the poor and those who have wealth, the free and those who are not free, a mark on their right hand or on their brows;
και ποιει παντας τους μικρους και τους μεγαλους και τους πλουσιους και τους πτωχους και τους ελευθερους και τους δουλους ινα δωση αυτοις χαραγμα επι της χειρος αυτων της δεξιας η επι των μετωπων αυτων
- 17** hầu cho người nào không có dấu ấy, nghĩa là không có danh con thú hay số của tên nó, thì không thể mua cùng bán được.
So that no man might be able to do trade but he who has the mark, even the name of the beast or the number of his name.
και ινα μη τις δυνηται αγορασαι η πωλησαι ει μη ο εχων το χαραγμα η το ονομα του θηριου η τον αριθμον του ονοματος αυτου
- 18** Đây tỏ ra sự khôn ngoan: Kẻ nào thông minh, hãy tính số con thú, vì đó là một số người; số nó là sáu trăm sáu mươi sáu.
Here is wisdom. He who has knowledge let him get the number of the beast; because it is the number of a man: and his number is Six hundred and sixty-six.
ωδε η σοφια εστιν ο εχων τον νουν ψηφισατω τον αριθμον του θηριου αριθμος γαρ ανθρωπου εστιν και ο αριθμος αυτου χξς
- 1** Tôi nhìn xem, thấy Chiên Con đứng trên núi Si-ôn, và với Ngài có mười bốn vạn bốn ngàn người đều có danh Chiên Con và danh Cha Chiên Con ghi trên trán mình.
And I saw the Lamb on the mountain of Zion, and with him a hundred and forty-four thousand, marked on their brows with his name and the name of his Father.
και ειδον και ιδου αρνιον εστηκος επι το ορος σιων και μετ αυτου εκατον τεσσαρακοντα τεσσαρες χιλιαδες εχουσαι το ονομα του πατρος αυτου γε γραμμενον επι των μετωπων αυτων

- 2 Tôi nghe một tiếng trước trên trời xuống, y như tiếng nhiều nước, và như tiếng sấm lớn; tiếng mà tôi nghe đó như tiếng đờn cầm mà người đánh đờn gảy vậy:
 And a voice from heaven came to my ears, like the sound of great waters, and the sound of loud thunder: and the voice which came to me was like the sound of players, playing on instruments of music.
 και ηκουσα φωνην εκ του ουρανου ως φωνην υδατων πολλων και ως φωνην βροντης μεγαλης και φωνην ηκουσα κιθαρωδων κιθαριζοντων εν ταις κιθαραις αυτων
- 3 chúng hát một bài ca mới trước ngai, trước bốn con sanh vật và các trưởng lão. Không ai học được bài ca đó, họa chăng chỉ có mười bốn vạn bốn ngàn người đã được chuộc khỏi đất mà thôi.
 And they made as it seemed a new song before the high seat, and before the four beasts and the rulers: and no man might have knowledge of the song but the hundred and forty-four thousand, even those from the earth whom God has made his for a price.
 και αδουσιν ως ωδην καινην ενωπιον του θρονου και ενωπιον των τεσσαρων ζων και των πρεσβυτερων και ουδεις ηδυνατο μαθειν την ωδην ει μη αι εκατον τεσσαρακοντα τεσσαρες χιλιαδες οι ηγορασμενοι απο της γης
- 4 Những kẻ ấy chưa bị ô uế với đờn bà, vì còn trinh khiết. Chiên Con đi đâu, những kẻ này theo đó. Những kẻ đó đã được chuộc từ trong loài người, để làm trái đầu mùa cho Đức Chúa Trời và Chiên Con;
 These are they who have not made themselves unclean with women; for they are virgins. These are they who go after the Lamb wherever he goes. These were taken from among men to be the first fruits to God and to the Lamb.
 ουτοι εισιν οι μετα γυναικων ουκ εμολυνθησαν παρθενοι γαρ εισιν ουτοι εισιν οι ακολουθουντες τω αρνιω οπου αν υπαγη ουτοι ηγορασθησαν απο των ανθρωπων απαρχη τω θεω και τω αρνιω
- 5 trong miệng chúng chẳng có lời nói dối nào hết, cũng không có dấu vết gì.
 And in their mouth there was no false word, for they are untouched by evil.
 και εν τω στοματι αυτων ουχ ευρεθη δολος αμωμοι γαρ εισιν ενωπιον του θρονου του θεου
- 6 Điều ấy đoạn, tôi thấy một vị thiên sứ khác bay giữa trời, có Tin Lành đời đời, đặng rao truyền cho dân cư trên đất, cho mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc.
 And I saw another angel in flight between heaven and earth, having eternal good news to give to those who are on the earth, and to every nation and tribe and language and people,
 και ειδον αλλον αγγελον πετωμενον εν μεσουρανηματι εχοντα ευαγγελιον αιωνιον ευαγγελισαι τους κατοικουντας επι της γης και παν εθνος και φυλην και γλωσσαν και λαον
- 7 Người cất tiếng lớn nói rằng: Hãy kính sợ Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến; hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời i, đất, biển và các suối nước.
 Saying with a loud voice, Have fear of God and give him glory; because the hour of his judging is come; and give worship to him who made heaven and earth and the sea and the fountains of water.
 λεγοντα εν φωνη μεγαλη φοβηθητε τον θεον και δοτε αυτω δοξαν οτι ηλθεν η ωρα της κρισεως αυτου και προσκυνησατε τω ποιησαντι τον ουρανον και την γην και θαλασσαν και πηγας υδατων

- 8 Một vị thiên sứ khác, là vị thứ hai, theo sau mà rằng: Ba-by-lôn lớn kia, đã đổ rồi, đã đổ rồi, vì nó có cho các dân tộc uống rượu tà dâm thành nộ của nó.
And a second angel came after, saying, Destruction has come to Babylon the great, which gave to all the nations the wine of the wrath of her evil ways.
και αλλος αγγελος ηκολουθησεν λεγων επεσεν επεσεν βαβυλων η πολις η μεγαλη οτι εκ του οινου του θυμου της πορνειας αυτης πεποτικεν παντα εθνη
- 9 Lại một vị thiên sứ khác, là vị thứ ba, theo sau, nói lớn tiếng mà rằng: Nếu ai thờ phượng con thú cũng tượng nó, và chịu dấu nó ghi trên trán hay trên tay,
And a third angel came after them, saying with a loud voice, If any man gives worship to the beast and his image, and has his mark on his brow or on his hand,
και τριτος αγγελος ηκολουθησεν αυτοις λεγων εν φωνη μεγαλη ει τις το θηριον προσκυνει και την εικονα αυτου και λαμβανει χαραγμα επι του μετωπου αυτου η επι την χειρα αυτου
- 10 thì người ấy cũng vậy, sẽ uống rượu thành nộ không pha của Đức Chúa Trời rót trong chén thành nộ Ngài; và sẽ chịu đau đớn trong lửa và diêm ở trước mặt các thiên sứ thánh và trước mặt Chiên Con.
To him will be given of the wine of God's wrath which is ready unmixed in the cup of his wrath and he will have cruel pain, burning with fire before the holy angels and before the Lamb:
και αυτος πιεται εκ του οινου του θυμου του θεου του κεκρασμενου ακρατου εν τω ποτηριω της οργης αυτου και βασανισθησεται εν πυρι και θειω ενωπιον των αγιων αγγελων και ενωπιον του αρνιου
- 11 Khói của sự đau đớn chúng nó bay lên đời đời. Những kẻ thờ lạy con thú và tượng nó, cũng những kẻ chịu dấu của tên nó ghi, thì cả ngày lẫn đêm không lúc nào được yên nghỉ.
And the smoke of their pain goes up for ever and ever; and they have no rest day and night, who give worship to the beast and his image, and have on them the mark of his name.
και ο καπνος του βασανισμού αυτων αναβαινει εις αιωνας αιωνων και ουκ εχουσιν αναπαυσιν ημερας και νυκτος οι προσκυνουντες το θηριον και την εικονα αυτου και ει τις λαμβανει το χαραγμα του ονοματος αυτου
- 12 Đây tỏ ra sự nhện nhục của các thánh đồ: chúng giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Jêsus.
Here is the quiet strength of the saints, who keep the orders of God, and the faith of Jesus.
ωδε υπομονη των αγιων εστιν ωδε οι τηρουντες τας εντολας του θεου και την πιστιν ιησου
- 13 Tôi nghe có tiếng đến từ trên trời rằng: Hãy viết lấy: Từ rày, phước thay cho những người chết là người chết trong Chúa! Đức Thánh Linh phán: Phải, vì những người ấy nghỉ ngơi khỏi sự khó nhọc, và việc làm mình theo sau.
And a voice from heaven came to my ears, saying, Put in writing, There is a blessing on the dead who from now on come to their end in the Lord: yes, says the Spirit, that they may have rest from their troubles; for their works go with them.
και ηκουσα φωνης εκ του ουρανου λεγουσης μοι γραψον μακαριοι οι νεκροι οι εν κυριω αποθνησκοντες απαρτι ναι λεγει το πνευμα ινα αναπαυσονται εκ των κοπων αυτων τα δε εργα αυτων ακολουθει μετ αυτων

- 14** Tôi nhìn xem, thấy một đám mây trắng; có kẻ giống như một con người ngồi trên mây, đầu đội mũ triều thiên vàng, tay cầm lưỡi liềm bén.
And I saw a white cloud, and on the cloud I saw one seated, like a son of man, having on his head a crown of gold, and in his hand a sharp curved blade.
και ειδον και ιδου νεφελη λευκη και επι την νεφελην καθημενος ομοιος υιω ανθρωπου εχων επι της κεφαλης αυτου στεφανον χρυσειον και εν τη χειρι αυτου δρεπανον οξυ
- 15** Có một thiên sứ khác ở đền thờ đi ra, cất tiếng lớn kêu Đấng ngồi trên mây rằng: Hãy quăng lưỡi liềm xuống và gặt đi; vì giờ gặt hái đã đến, mùa màng dưới đất đã chín rồi.
And another angel came out from the house of God, crying with a loud voice to him who was seated on the cloud, Put in your blade, and let the grain be cut: because the hour for cutting it is come; for the grain of the earth is over-ready.
και αλλος αγγελος εξηλθεν εκ του ναου κραζων εν μεγαλη φωνη τω καθημενω επι της νεφελης πεμψον το δρεπανον σου και θερισον οτι ηλθεν σοι η ωρα του θερισαι οτι εξηρανθη ο θερισμος της γης
- 16** Đấng ngồi trên mây bèn quăng lưỡi liềm mình xuống đất, và dưới đất đều bị gặt.
And he who was seated on the cloud sent in his blade on the earth; and the grain of the earth was cut.
και εβαλεν ο καθημενος επι την νεφελην το δρεπανον αυτου επι την γην και εθερισθη η γη
- 17** Một vị thiên sứ khác ở đền thờ trên trời đi ra, cũng cầm một cái lưỡi liềm bén.
And another angel came out from the house of God which is in heaven, having a sharp curved blade.
και αλλος αγγελος εξηλθεν εκ του ναου του εν τω ουρανω εχων και αυτος δρεπανον οξυ
- 18** Rồi một vị thiên sứ khác nữa có quyền cai trị lửa, từ bàn thờ đi ra, lấy tiếng lớn kêu vị thiên sứ cầm lưỡi liềm bén mà rằng: Hãy quăng lưỡi liềm bén của ngươi xuống và hái những chùm nho ở dưới đất đi, vì nho đã chín rồi.
And another angel came out from the altar, who has power over fire; and he gave a loud cry to him who had the sharp curved blade, saying, Put in your sharp blade, and let the grapes of the vine of the earth be cut; for her grapes are fully ready.
και αλλος αγγελος εξηλθεν εκ του θυσιαστηριου εχων εξουσιαν επι του πυρος και εφωνησεν κραυγη μεγαλη τω εχοντι το δρεπανον το οξυ λεγων πεμψον σου το δρεπανον το οξυ και τρυγησον τους βοτρυας της γης οτι ηκμασαν αι σταφυλαι αυτης
- 19** Thiên sứ quăng lưỡi liềm xuống đất, cắt vườn nho ở đất và ném nho vào thùng lớn thịnh nộ của Đức Chúa Trời.
And the angel sent his blade into the earth, and the vine of the earth was cut, and he put it into the great wine-crusher of the wrath of God.
και εβαλεν ο αγγελος το δρεπανον αυτου εις την γην και ετρυγησεν την αμπελον της γης και εβαλεν εις την ληνον του θυμου του θεου την μεγαλην
- 20** Thùng ấy phải giày đạp tại ngoài thành; rồi có huyết ở thùng chảy ra, huyết đó lên đến chỗ khớp ngựa, dài một quãng là một ngàn sáu trăm dặm.
And the grapes were crushed under foot outside the town, and blood came out from them, even to the head-bands of the horses, two hundred miles.
και επατηθη η ληνος εξω της πολεως και εξηλθεν αιμα εκ της ληνου αχρι των χαλινων των ιπων απο σταδιων χιλιων εξακοσιων

- 1** Tôi thấy một điềm khác ở trên trời, vừa lớn vừa lạ: bảy thiên sứ cầm bảy tai nạn sau cùng, vì bởi các tai nạn này làm hết cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời.
And I saw another sign in heaven, great and strange; seven angels having the seven last punishments, for in them the wrath of God is complete.
και ειδον αλλο σημειον εν τω ουρανω μεγα και θαυμαστον αγγελους επτα εχοντας πληγας επτα τας εσχατας οτι εν αυταις ετελεσθη ο θυμος του θεου
- 2** Tôi thấy như biển bằng pha ly lộn với lửa, những kẻ đã thắng con thù và hình tượng nó cùng số của tên nó, đứng bên biển pha ly đó mà nâng đàn cầm của Đức Chúa Trời.
And I saw a sea which seemed like glass mixed with fire; and those who had overcome the beast and his image and the number of his name, were in their places by the sea of glass, with God's instruments of music in their hands.
και ειδον ως θαλασσαν υαλινην μειγμενην πυρι και τους νικωντας εκ του θηριου και εκ της εικονος αυτου και εκ του χαραγματος αυτου εκ του αριθμου του ονοματος αυτου εστωτας επι την θαλασσαν την υαλινην εχοντας κιθαρας του θεου
- 3** Chúng hát bài ca Môi-se, là tôi tớ Đức Chúa Trời, và bài ca Chiên Con, mà rằng: Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng, công việc Chúa lớn lao và lạ lùng thay! Hỡi Vua của muôn đời, đường lối Chúa là công bình và chơn thật!
And they give the song of Moses, the servant of God, and the song of the Lamb, saying, Great and full of wonder are your works, O Lord God, Ruler of all; true and full of righteousness are your ways, eternal King.
και αδουσιν την ωδην μουσεως δουλου του θεου και την ωδην του αρνιου λεγοντες μεγαλα και θαυμαστα τα εργα σου κυριε ο θεος ο παντοκρατωρ δικαιοι και αληθινοι αι οδοι σου ο βασιλευς των αγιων
- 4** Lạy Chúa, ai là kẻ không kính sợ và không ngợi khen danh Ngài? Vì một mình Ngài là thánh, mọi dân tộc sẽ đến thờ lạy trước mặt Ngài, vì các sự đoán xét Ngài đã được tỏ ra.
What man is there who will not have fear before you, O Lord, and give glory to your name? because you only are holy; for all the nations will come and give worship before you; for your righteousness has been made clear.
τις ου μη φοβηθη σε κυριε και δοξαση το ονομα σου οτι μονος οσιος οτι παντα τα εθνη ηξουσιν και προσκυνησουσιν ενωπιον σου οτι τα δικαιωματα σου εφανερωθησαν
- 5** Rồi đó, tôi nhìn xem, thấy trên trời có nơi thánh của đền tạm chúng có mở ra.
And after these things I saw, and the house of the Tent of witness in heaven was open:
και μετα ταυτα ειδον και ιδου ηνοιγη ο ναος της σκηνης του μαρτυριου εν τω ουρανω
- 6** Bảy vị thiên sứ cầm bảy tai nạn từ đền thờ đi ra, mặc áo gai trong sạch rực rỡ, và ngang ngực thắt đai vàng.
And the seven angels who had the seven punishments came out from the house of God, clothed with linen, clean and bright and with bands of gold about their breasts.
και εξηλθον οι επτα αγγελοι εχοντες τας επτα πληγας εκ του ναου ενδεδυμενοι λινον καθαρον και λαμπρον και περιεζωσμενοι περι τα στηθη ζωνας χρυσας

- 7 Một con trong bốn con sanh vật ban cho bảy vị thiên sứ bảy cái bát bằng vàng đựng đầy sự thịnh nộ của Đức Chúa Trời, là Đấng hằng sống đời đời.
And one of the four beasts gave to the seven angels seven gold vessels full of the wrath of God, who is living for ever and ever.
και εν εκ των τεσσαρων ζων εδωκεν τοις επτα αγγελιοις επτα φιαλας χρυσαυ γεμουσας του θυμου του θεου του ζωντος εις τους αιωνας των αιωνων
- 8 Đền thờ bèn đầy những khói, vì có sự vinh hiển và oai quyền của Đức Chúa Trời; chẳng ai được vào đền thờ cho đến chừng nào bảy tai nạn của bảy vị thiên sứ được làm trọn.
And the house of God was full of smoke from the glory of God, and from his power, and no one was able to go into the house of God, till the seven punishments of the seven angels were ended.
και εγεμισθη ο ναος καπνου εκ της δοξης του θεου και εκ της δυναμεως αυτου και ουδεις ηδυνατο εισελθειν εις τον ναον αχρι τελεσθωσιν αι επτα πληγαι των επτα αγγελων
- 1 Bảy giờ, tôi nghe một tiếng lớn từ trong đền thờ ra, phán với bảy vị thiên sứ rằng: Hãy đi, trút bảy bát thịnh nộ của Đức Chúa Trời xuống đất.
And a great voice out of the house of God came to my ears, saying to the seven angels, Go, and let that which is in the seven vessels of the wrath of God come down on the earth.
και ηκουσα φωνης μεγαλης εκ του ναου λεγουσης τοις επτα αγγελιοις υπαγετε και εκχεατε τας φιαλας του θυμου του θεου εις την γην
- 2 Vị thiên sứ thứ nhất đi trút bát mình xuống đất, thì trở nên ghê chốc dữ và đau trên những người có dấu con thú cùng thờ lạy hình tượng nó.
And the first went, and let what was in his vessel come down on the earth; and it became an evil poisoning wound on the men who had the mark of the beast, and who gave worship to his image.
και απηλθεν ο πρωτος και εξεχεεν την φιαλην αυτου επι την γην και εγενετο ελκος κακον και πονηρον εις τους ανθρωπους τους εχοντας το χαραγμα α του θηριου και τους τη εικονι αυτου προσκυνουντας
- 3 Vị thiên sứ thứ hai, trút bát mình xuống biển, thì biển biến ra huyết, như huyết người chết; phàm sanh vật ở trong biển đều chết hết.
And the second let what was in his vessel come out into the sea; and it became blood as of a dead man; and every living thing in the sea came to an end.
και ο δευτερος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου εις την θαλασσαν και εγενετο αιμα ως νεκρου και πασα ψυχη ζωσα απεθανεν εν τη θαλασση
- 4 Vị thiên sứ thứ ba trút bát mình xuống các sông cùng các suối nước, thì nước biến ra huyết.
And the third let what was in his vessel come out into the rivers and the fountains of water; and they became blood.
και ο τριτος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου εις τους ποταμους και εις τας πηγας των υδατων και εγενετο αιμα
- 5 Tôi nghe thiên sứ của nước nói rằng: Hỡi Đấng Hiện Có, Đã Có, tức là Đấng Thánh, Ngài là công bình, vì Ngài đã phán xét thế này;
And the voice of the angel of the waters came to my ears, saying, True and upright is your judging, O Holy One, who is and was from all time:
και ηκουσα του αγγελου των υδατων λεγοντος δικαιος κυριε ει ο ων και ο ην και ο οσιος οτι ταυτα εκρινας

- 6** bởi vì chúng nó đã làm đổ huyết của các thánh đổ cùng của các đấng tiên tri, và Ngài đã cho chúng nó uống huyết: thật là đáng lắm.
For they made the blood of saints and prophets come out like a stream, and blood have you given them for drink; which is their right reward.
οτι αιμα αγιων και προφητων εξεχεαν και αιμα αυτοις εδωκας πειν αξιοι γαρ εισιν
- 7** Tôi lại nghe bàn thờ nói rằng: Phải, lạy Chúa, là Đức Chúa Trời toàn năng, những sự phán xét của Ngài đều chon thật và công bình.
And a voice came from the altar, saying, Even so, O Lord God, Ruler of all, true and full of righteousness is your judging.
και ηκουσα αλλου εκ του θυσιαστηριου λεγοντος ναι κυριε ο θεος ο παντοκρατωρ αληθιναι και δικαιαι αι κρισεις σου
- 8** Vị thiên sứ thứ tư trút bát mình trên mặt trời, thì mặt trời được quyền lấy lửa làm sém loài người.
And the fourth let what was in his vessel come out on the sun; and power was given to it that men might be burned with fire.
και ο τεταρτος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου επι τον ηλιον και εδοθη αυτω καυματισαι τους ανθρωπους εν πυρι
- 9** Loài người bị lửa rất nóng làm sém, chúng nó nói phạm đến danh Đức Chúa Trời là Đáng có quyền trên các tai nạn ấy, và chúng nó cũng không ăn năn để dâng vinh hiển cho Ngài.
And men were burned with great heat: and they said evil things against the name of the God who has authority over these punishments; and they were not turned from their evil ways to give him glory.
και εκαυματισθησαν οι ανθρωποι καυμα μεγα και εβλασφημησαν το ονομα του θεου του εχοντος εξουσιαν επι τας πληγας ταυτας και ου μετενοησαν δουναι αυτω δοξαν
- 10** Vị thiên sứ thứ năm trút bát mình trên ngai con thú, nước của nó bèn trở nên tối tăm, người ta đều cắn lưỡi vì đau đớn.
And the fifth let what was in his vessel come out on the high seat of the beast; and his kingdom was made dark; and they were biting their tongues for pain.
και ο πεμπτος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου επι τον θρονον του θηριου και εγενετο η βασιλεια αυτου εσκοτωμενη και εμασσωντο τας γλωσσας αυτων εκ του πονου
- 11** Chúng nó nói phạm đến Đức Chúa Trời trên trời vì có đau đớn và ghê chốc mình, và cũng không ăn năn công việc mình.
And they said evil things against the God of heaven because of their pain and their wounds; and they were not turned from their evil works.
και εβλασφημησαν τον θεον του ουρανου εκ των πονων αυτων και εκ των ελκων αυτων και ου μετενοησαν εκ των εργαων αυτων
- 12** Vị thiên sứ thứ sáu trút bát mình xuống sông cái O-phơ-rát; sông liền cạn khô, đặng sửa soạn cho các vua từ Đông phương đến có lối đi được.
And the sixth let what was in his vessel come out on the great river Euphrates; and it became dry, so that the way might be made ready for the kings from the east.
και ο εκτος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου επι τον ποταμον τον μεγαν τον ευφρατην και εξηρανθη το υδωρ αυτου ινα ετοιμασθη η οδος των βασιλεων των απο ανατολων ηλιου

- 13** Tôi thấy từ miệng rồng, miệng thú, miệng tiên tri giả có ba tà thần ra, giống như ếch nhái.
 And I saw coming out of the mouth of the dragon, and out of the mouth of the beast, and out of the mouth of the false prophet, three unclean spirits, like frogs.
 και ειδον εκ του στοματος του δρακοντος και εκ του στοματος του θηριου και εκ του στοματος του ψευδοπροφητου πνευματα τρια ακαθαρτα ομοια βατραχοις
- 14** Đó là những thần của ma quỷ, làm phép lạ và đi đến các vua trên khắp thế gian, để nhóm họp về sự chiến tranh trong ngày lớn của Đức Chúa Trời i toàn năng.
 For they are evil spirits, working signs; who go out even to the kings of all the earth, to get them together to the war of the great day of God, the Ruler of all.
 εισιν γαρ πνευματα δαιμονων ποιουντα σημεια εκπορευεσθαι επι τους βασιλεις της γης και της οικουμενης ολης συναγαγειν αυτους εις πολεμον της ημερας εκεινης της μεγαλης του θεου του παντοκρατορος
- 15** Kia, ta đến như kẻ trộm. Phước cho kẻ tỉnh thức và giữ gìn áo xống mình, đừng khởi đi lỏa lỏ và người ta không thấy sự xấu hổ mình!
 (See, I come as a thief. Happy is he who is watching and keeps his robes, so that he may not go unclothed, and his shame be seen.)
 ιδου ερχομαι ως κλεπτης μακαριος ο γρηγορων και τηρων τα ιματια αυτου ινα μη γυμνος περιπατη και βλεπωσιν την ασχημοσυνην αυτου
- 16** Chúng nhóm các vua lại một chỗ, theo tiếng Hê-bơ-rơ gọi là Ha-ma-ghê-dôn.
 And they got them together into the place which is named in Hebrew Armageddon.
 και συνηγαγεν αυτους εις τον τοπον τον καλουμενον εβραιστι αρμαγεδδων
- 17** Vị thiên sứ thứ bảy trút bát mình trong không khí, thì có tiếng lớn trong đền thờ vang ra, từ ngôi đến mà phán rằng: Xong rồi!
 And the seventh let what was in his vessel come out on the air; and there came out a great voice from the house of God, from the high seat, saying, It is done.
 και ο εβδομος αγγελος εξεχεεν την φιαλην αυτου εις τον αερα και εξηλθεν φωνη μεγαλη απο του ναου του ουρανου απο του θρονου λεγουσα γεγονεν
- 18** Liền có chớp nhoáng, tiếng rầm, sấm vang và động đất dữ dội, động đất lớn lắm đến nỗi từ khi có loài người trên đất chưa hề có như vậy.
 And there were flames and voices and thunders; and there was a great earth-shock so that never, from the time when men were on the earth, had there been so great an earth-shock, so full of power.
 και εγενοντο φωνα και βρονται και αστραπαι και σεισμος εγενετο μεγας οιος ουκ εγενετο αφ ου οι ανθρωποι εγενοντο επι της γης τηλικουτος σεισμος ουτως μεγας
- 19** Thành phố lớn bị chia ra làm ba phần, còn các thành của các dân ngoại đều đổ xuống, và Đức Chúa Trời nhớ đến Ba-by-lôn lớn đặt cho nó uống chén rượu thịnh nộ Ngài.
 And the great town was cut into three parts, and the towns of the nations came to destruction: and Babylon the great came into mind before God, to be given the cup of the wine of his wrath.
 και εγενετο η πολις η μεγαλη εις τρια μερη και αι πολιεις των εθνων επεσον και βαβυλων η μεγαλη εμνησθη ενωπιον του θεου δουναι αυτη το ποτηριον του οινου του θυμου της οργης αυτου

- 20** Mọi đảo đều ẩn trốn, các núi chẳng còn thấy nữa.
And every island went in flight, and the mountains were seen no longer.
και πασα νησος εφυγεν και ορη ουχ ευρεθησαν
- 21** Những cục mưa đá lớn, nặng bằng một ta-lâng, ở trên trời rớt xuống trên loài người; loài người bèn nói phạm đến Đức Chúa Trời bởi có tai nạn mưa đá ấy, vì là một tai nạn gớm ghê.
And great drops of ice, every one about the weight of a talent, came down out of heaven on men: and men said evil things against God because of the punishment of the ice-drops; for it is very great.
και χαλαζα μεγαλη ως ταλαντιαια καταβαινει εκ του ουρανου επι τους ανθρωπους και εβλασφημησαν οι ανθρωποι τον θεον εκ της πληγης της χαλαζης οτι μεγαλη εστιν η πληγη αυτης σφοδρα
- 1** Bấy giờ trong bảy vị thiên sứ cầm bảy bát ấy, có một vị đến gần mà nói với tôi rằng: Lại đây ta sẽ chỉ cho người sự phán xét về con đại dâm phụ, nó ngồi trên các dòng nước lớn kia.
And one of the seven angels who had the seven vessels came and said to me, Come here, so that you may see the judging of the evil woman who is seated on the great waters;
και ηλθεν εις εκ των επτα αγγελων των εχοντων τας επτα φιαλας και ελαλησεν μετ εμου λεγων μοι δευρο δειξω σοι το κριμα της πορνης της μεγαλης της καθημενης επι των υδατων των πολλων
- 2** Các vua trong thiên hạ phạm tội tà dâm với nó, và dân sự trong thế gian cũng say sưa vì rượu tà dâm của nó.
With whom the kings of the earth made themselves unclean, and those who are on the earth were full of the wine of her evil desires.
μεθ ης επορνευσαν οι βασιλεις της γης και εμεθυσθησαν εκ του οινου της πορνειας αυτης οι κατοικουντες την γην
- 3** Tôi được Thánh Linh cảm động thiên sứ đó đem tôi tới nơi đồng vắng; thấy một người đàn bà ngồi trên lưng một con thú sắc đỏ sẫm, mình mang đầy những tên sự phạm thượng, có bảy đầu và mười sừng.
And he took me away in the Spirit into a waste land: and I saw a woman seated on a bright red beast, full of evil names, having seven heads and ten horns,
και απηνεγκεν με εις ερημον εν πνευματι και ειδον γυναικα καθημενην επι θηριον κοκκινον γεμον ονοματων βλασφημιας εχον κεφαλας επτα και κερατα δεκα
- 4** Người đàn bà ấy mặc màu tím mà điều, trang sức những vàng, bửu thạch và hột châu; tay cầm một cái chén vàng đầy những đồ gớm ghê và dâm uế.
And the woman was clothed in purple and bright red, with ornaments of gold and stones of great price and jewels; and in her hand was a gold cup full of evil things and her unclean desires;
και η γυνη η περιβεβλημενη πορφυρα και κοκκινω και κεχρυσωμενη χρυσω και λιθω τιμω και μαργαριταις εχουσα χρυσου ποτηριον εν τη χειρι αυτης γεμον βδελυγματων και ακαθαρτητος πορνειας αυτης
- 5** Trên trán nó có ghi một tên, là: Sự Mâu nhiệm, Ba-By-Lôn Lớn, Là Mẹ Kế Tà Dâm Và Sự Đáng Gớm Ghê Trong Thế Gian.
And on her brow was a name, SECRET, BABYLON THE GREAT, THE MOTHER OF THE EVIL WOMEN AND OF THE UNCLEAN THINGS OF THE EARTH.
και επι το μετωπον αυτης ονομα γεγραμμενον μυστηριον βαβυλων η μεγαλη η μητηρ των πορνων και των βδελυγματων της γης

- 6 Tôi thấy người đàn bà đó say huyết các thánh đồ và huyết những kẻ chết vì Đức Chúa Jêsus; tôi thấy mà lấy làm lạ lắm.
 And I saw the woman overcome as with the wine of the blood of the saints, and the blood of those put to death because of Jesus. And when I saw her, I was overcome with a great wonder.
 και ειδον την γυναικα μεθουσαν εκ του αιματος των αγιων και εκ του αιματος των μαρτυρων ιησου και εθαυμασα ιδων αυτην θαυμα μεγα
- 7 Thiên sứ bảo tôi rằng: sao người lấy làm lạ? Ta sẽ cất nghĩa cho người sự mầu nhiệm của người đàn bà cùng của con thú chớ nó, là con thú có bảy đầu và mười sừng.
 And the angel said to me, Why were you surprised? I will make clear to you the secret of the woman, and of the beast on which she is seated, which has the seven heads and the ten horns.
 και ειπεν μοι ο αγγελος διατι εθαυμασας εγω σοι ερω το μυστηριον της γυναικος και του θηριου του βασταζοντος αυτην του εχοντος τας επτα κεφαλας και τα δεκα κερατα
- 8 Con thú người đã thấy, trước có, mà bây giờ không còn nữa; nó sẽ từ dưới vực lên và đi đến, chôn hư mất; những dân sự trên đất, là những kẻ không có tên ghi trong sách sự sống từ khi sáng thế, thấy con thú thì đều lấy làm lạ, vì nó trước có, nay không có nữa, mà sau sẽ hiện đến.
 The beast which you saw was, and is not; and is about to come up out of the great deep, and to go into destruction. And those who are on the earth, whose names have not been put in the book of life from the first, will be full of wonder when they see the beast, that he was, and is not, and still will be.
 θηριον ο ειδεις ην και ουκ εστιν και μελλει αναβαινειν εκ της αβυσσου και εις απολειαν υπαγειν και θαυμασονται οι κατοικουντες επι της γης ων ο υ γεγραπται τα ονοματα επι το βιβλιον της ζωης απο καταβολης κοσμου βλεποντες το θηριον ο τι ην και ουκ εστιν και περ εστιν
- 9 Đây là sự nghĩ ngợi có khôn ngoan. Bảy cái đầu tức là bảy hòn núi mà người đàn bà ngồi lên.
 Here is the mind which has wisdom. The seven heads are seven mountains, on which the woman is seated:
 ωδε ο νους ο εχων σοφιαν αι επτα κεφαλαι ορη εισιν επτα οπου η γυνη καθηται επ αυτων
- 10 Nó cũng là bảy vì vua nữa; năm vì trước đã đổ, một vì hiện có, còn một vì nữa chưa đến; khi vì ấy sẽ đến, cũng chẳng còn được bao lâu.
 And they are seven kings; the five have come to an end, the one is, the other has not come; and when he comes, he will have to go on for a little time.
 και βασιλεις επτα εισιν οι πεντε επεσαν και ο εις εστιν ο αλλος ουπω ηλθεν και οταν ελθη ολιγον αυτον δει μειναι
- 11 Chính con thú trước đã có nay không có nữa, là vì vua thứ tám; nó cũng ở trong số bảy, và nó sẽ đi đến chỗ hư mất.
 And the beast which was, and is not, is himself the eighth, and is of the seven; and he goes into destruction.
 και το θηριον ο ην και ουκ εστιν και αυτος ογδοος εστιν και εκ των επτα εστιν και εις απολειαν υπαγει
- 12 Và, mười cái sừng mà người đã thấy, là mười vì vua chưa nhận được nước mình; nhưng họ nhận quyền vua với con thú trong một giờ.
 And the ten horns which you saw are ten kings, which still have been given no kingdom; but they are given authority as kings, with the beast, for one hour.
 και τα δεκα κερατα α ειδεις δεκα βασιλεις εισιν οιτινες βασιλειαν ουπω ελαβον αλλ εξουσιαν ως βασιλεις μιαν ωραν λαμβανουσιν μετα του θηριου

- 13** Chúng cũng một lòng một ý trao thế lực quyền phép mình cho con thú.
These have one mind, and they give their power and authority to the beast.
ουτοι μιαν γνωμην εχουσιν και την δυναμιν και την εξουσιαν αυτων τω θηριω διαδιδωσουσιν
- 14** Chúng chiến tranh cùng Chiên Con, Chiên Con sẽ được thắng, vì là Chúa của các chúa, Vua của các vua; và những kẻ được kêu gọi, những kẻ được chọn cùng những kẻ trung tín đều ở với Chiên Con, cũng thắng được chúng nữa.
These will make war against the Lamb, and the Lamb will overcome them, because he is the Lord of lords and King of kings; and those who are with him are named, marked out, and true.
ουτοι μετα του αρνιου πολεμησουσιν και το αρνιον νικησει αυτους οτι κυριος κυριων εστιν και βασιλευς βασιλεων και οι μετ αυτου κλητοι και εκλεκτοι και πιστοι
- 15** Đoạn, thiên sứ lại nói với tôi rằng: Những dòng nước người đã thấy, trên có dâm phụ ngồi, tức là các dân tộc, các chúng, các nước và các tiếng.
And he said to me, The waters which you saw, where the evil woman is seated, are peoples, and armies, and nations and languages.
και λεγει μοι τα υδατα α ειδες ου η πορνη καθηται λαοι και οχλοι εισιν και εθνη και γλωσσαι
- 16** Mười cái sừng người đã thấy, và chính mình con thú sẽ ghét dâm phụ, sẽ bóc lột cho nó lỏa lồ, ăn thịt nó và thiêu nó bằng lửa.
And the ten horns which you saw, and the beast, these will be turned against the evil woman, and will make her waste and uncovered, and will take her flesh for food, and will have her burned with fire.
και τα δεκα κερατα α ειδες επι το θηριον ουτοι μισησουσιν την πορνην και ηρημωμενην ποιησουσιν αυτην και γυμνην και τας σαρκας αυτης φαγονται και αυτην κατακαυσουσιν εν πυρι
- 17** Bởi Đức Chúa Trời đã để cho chúng có lòng vâng làm theo ý muốn Ngài cùng khiến chúng có chung một ý, và ban nước mình cho con thú, đến khi những lời Đức Chúa Trời phán được ứng nghiệm.
Because God has put it in their hearts to do his purpose, and to be of one mind, giving their kingdom to the beast, till the words of God have effect and are complete.
ο γαρ θεος εδωκεν εις τας καρδιας αυτων ποιησαι την γνωμην αυτου και ποιησαι μιαν γνωμην και δουναι την βασιλειαν αυτων τω θηριω αχρι τελεσθη τα ρηματα του θεου
- 18** Người đờn bà người đã thấy, tức là cái thành lớn hành quyền trên các vua ở thế gian.
And the woman whom you saw is the great town, which is ruling over the kings of the earth.
και η γυνη ην ειδες εστιν η πολις η μεγαλη η εχουσα βασιλειαν επι των βασιλεων της γης
- 1** Sau điều đó, tôi thấy một vị thiên sứ khác ở trên trời xuống, người có quyền lớn, và sự vinh hiển người chiếu rọi rõ trên đất.
After these things I saw another angel coming down out of heaven, having great authority; and the earth was bright with his glory.
και μετα ταυτα ειδον αγγελον καταβαινοντα εκ του ουρανου εχοντα εξουσιαν μεγαλην και η γη εφωτισθη εκ της δοξης αυτου

- 2 Người kêu lớn tiếng rằng: Ba-by-lôn lớn đã đổ rồi, đã đổ rồi! Thành ấy đã trở nên chỗ ở của các ma quỷ, nơi hang ổ của mọi giống chim dơ dáy mà người ta ghét, **And he gave a loud cry, saying, Babylon the great has come down from her high place, she has come to destruction and has become a place of evil spirits, and of every unclean spirit, and a hole for every unclean and hated bird.**
και εκραξεν εν ισχυι φωνη μεγαλη λεγων επεσεν επεσεν βαβυλων η μεγαλη και εγενετο κατοικητηριον δαιμονων και φυλακη παντος πνευματος ακαθαρτου και φυλακη παντος ορνεου ακαθαρτου και μεμισημενου
- 3 vì mọi dân tộc đều uống rượu dâm loạn buông tuồng của nó, vì các vua thế gian đã cùng nó phạm tội tà dâm, vì các nhà buôn trên đất đã nên giàu có bởi sự quá xa hoa của nó. **For through the wine of the wrath of her evil desires all the nations have come to destruction; and the kings of the earth made themselves unclean with her, and the traders of the earth had their wealth increased by the power of her evil ways.**
οτι εκ του οινου του θυμου της πορνειας αυτης πεπωκεν παντα τα εθνη και οι βασιλεις της γης μετ αυτης επορνευσαν και οι εμποροι της γης εκ της δυναμεως του στρηνουσ αυτης επλουτησαν
- 4 Tôi lại nghe một tiếng khác từ trên trời đến rằng: Hỡi dân ta; hãy ra khỏi Ba-by-lôn, kéo các người dự phần tội lỗi với nó, cũng chịu những tai họa của nó nữa chẳng; **And another voice from heaven came to my ears, saying, Come out of her, my people, so that you may have no part in her sins and in her punishments.**
και ηκουσα αλλην φωνην εκ του ουρανου λεγουσαν εξελθετε εξ αυτης ο λαος μου ινα μη συγκοινωνησητε ταισ αμαρτιαις αυτης και ινα μη λαβητε εκ των πληγων αυτης
- 5 vì tội lỗi nó chát cao tày trời, và Đức Chúa Trời đã nhớ đến các sự gian ác nó. **For her sins have gone up even to heaven, and God has taken note of her evil-doing.**
οτι ηκολουθησαν αυτης αι αμαρτιαι αχρι του ουρανου και εμνημονευσεν ο θεος τα αδικηματα αυτης
- 6 Các người hãy làm cho nó điều nó đã làm cho kẻ khác; hãy báo lại gấp hai công việc nó, hãy pha cho nó gấp hai chén mà nó đã pha cho kẻ khác. **Give to her as she gave, even an increased reward for her works; in the cup which was mixed by her, let there be mixed as much again for herself.**
αποδοτε αυτη ως και αυτη απεδωκεν υμιν και διπλωσατε αυτη διπλα κατα τα εργα αυτης εν τω ποτηριω ω εκερασεν κερασατε αυτη διπλουσ
- 7 Nó càng khoe mình và chìm đắm trong sự xa hoa bao nhiêu, thì hãy làm cho nó đau đớn khốn khó bấy nhiêu. Bởi trong lòng nó tự nghĩ rằng: Ta là một nữ vương ngự trên ngai mình, không phải là đờn bà góa, và ta sẽ không thấy sự than khóc bao giờ. **As she gave glory to herself, and became more evil in her ways, in the same measure give her pain and weeping: for she says in her heart, I am seated here a queen, and am no widow, and will in no way see sorrow.**
οσα εδοξασεν εαυτην και εστρηνιασεν τοσουτον δοτε αυτη βασανισμον και πενθος οτι εν τη καρδια αυτης λεγει καθημαι βασιλισσα και χηρα ουκ ειμι και πενθος ου μη ιδω

- 8** Vậy cho nên đồng trong một ngày, những tai nạn này sẽ giáng trên nó, nào sự chết, nào sự than khóc, nào sự đói kém, và nó sẽ bị lửa thiêu mình đi nữa; vì Đức Chúa Trời phán xét nó là Chúa có quyền lực.
For this reason in one day will her troubles come, death and sorrow and need of food; and she will be completely burned with fire; for strong is the Lord God who is her judge.
δια τουτο εν μια ημερα ηξουσιν αι πληgai αυτης θανατος και πενθος και λιμος και εν πυρι κατακαυθησεται οτι ισχυρος κυριος ο θεος ο κρινων αυτην
- 9** Các vua thế gian đã phạm tội dâm dục và say đắm trong cuộc xa xỉ với nó, thấy khói của sự cháy nó thì sẽ vì nó khóc lóc thổ than.
And the kings of the earth, who made themselves unclean with her, and in her company gave themselves up to evil, will be weeping and crying over her, when they see the smoke of her burning,
και κλαουσονται αυτην και κοψονται επ αυτη οι βασιλεις της γης οι μετ αυτης πορνευσαντες και στρηνιασαντες οταν βλεπωσιν τον καπνον της πυρωσεως αυτης
- 10** Sợ phải cùng chịu hình khổ với nó, nên chúng đứng xa mà rằng: Khốn thay! Khốn thay! Ba-by-lôn là thành lớn, là thành cường thịnh kia! Trong một giờ mà sự phán xét người đã đến rồi.
Watching from far away, for fear of her punishment, saying, Sorrow, sorrow for Babylon, the great town, the strong town! for in one hour you have been judged.
απο μακροθεν εστηκοτες δια τον φοβον του βασανισμου αυτης λεγοντες ουαι ουαι η πολις η μεγαλη βαβυλων η πολις η ισχυρα οτι εν μια ωρα ηλθεν η κρισις σου
- 11** Các nhà buôn trên đất cũng vì nó khóc lóc rầu rĩ, vì không ai mua hàng hóa mình nữa:
And the traders of the earth are weeping and crying over her, because no man has any more desire for their goods,
και οι εμποροι της γης κλαιουσιν και πενθουσιν επ αυτη οτι τον γομον αυτων ουδεις αγοραζει ουκετι
- 12** hàng hóa là vàng, bạc, ngọc, châu, vải gai mịn màu tía, lụa, màu điều; các hạng gỗ thơm; các thức đồ bằng ngà voi, bằng gỗ quý, bằng đồng, bằng sắt, bằng đá hoa;
Gold, and silver, and stones of great price, and jewels, and delicate linen, and robes of purple and silk and red; and perfumed wood, and every vessel of ivory, and every vessel made of fair wood, and of brass, and iron, and stone;
γομον χρυσου και αργυρου και λιθου τιμιου και μαργαριτου και βυσσου και πορφυρας και σηρικου και κοκκινου και παν ξυλον θυινον και παν σκευος ελεφαντινον και παν σκευος εκ ξυλου τιμιωτατου και χαλκου και σιδηρου και μαρμαρου
- 13** nhục quế, sa nhơn, hương, dầu thơm, nhũ hương; rượu, dầu, bột mì mịn, lúa mì; bò, trùu, ngựa, xe, tôi mọi và linh hồn người ta nữa.
And sweet-smelling plants, and perfumes, and wine, and oil, and well crushed grain, and cattle and sheep; and horses and carriages and servants; and souls of men.
και κιναμωμον και θυμιαματα και μυρον και λιβανον και οινον και ελαιον και σεμιδαλιν και σιτον και κτηνη και προβατα και ιπων και ρεδων και ισωματων και ψυχας ανθρωπων
- 14** Các thứ trái mà lòng người mơ ước đó đã mất đi rồi, mọi sự rực rỡ sang trọng đó cũng đã hư mất khỏi người; người ta sẽ không hề tìm thấy nữa.
And the fruit of your soul's desire has gone from you, and all things delicate and shining have come to an end and will never again be seen.
και η οπωρα της επιθυμιας της ψυχης σου απηλθεν απο σου και παντα τα λιπαρα και τα λαμπρα απηλθεν απο σου και ουκετι ου μη ευρησις αυτα

- 15 Các nhà buôn đó đã nhờ Ba-by-lôn làm nên giàu, sẽ đứng cách xa, vì e phải chia khổ cùng nó; họ sẽ than khóc và buồn rầu, mà rằng:
The traders in these things, by which their wealth was increased, will be watching far off for fear of her punishment, weeping and crying;
 οι εμποροι τουτων οι πλουτησαντες απ αυτης απο μακροθεν στησονται δια τον φοβον του βασανισμου αυτης κλαιοντες και πενθουντες
- 16 Khốn thay! Khốn thay! thành lớn kia, đã từng mặc vải gai mịn, màu tía và màu điều, rực rỡ những vàng ngọc cùng hột châu! Trong một giờ, sự giàu có sang trọng dường bao đã biến mất hết!
Saying, Sorrow, sorrow for the great town, she who was clothed in delicate linen, and purple, and red; with ornaments of gold and stones of great price and jewels!
 και λεγοντες ουαι ουαι η πολις η μεγαλη η περιβεβλημενη βυσσινον και πορφυρουν και κοκκινον και κεχρυσωμενη εν χρυσω και λιθω τιμιω και μ αργαριταις
- 17 Phàm những lái tàu, những người đi biển, và thủy thủ, những kẻ buôn bán trên mặt biển, đều đứng cách xa;
For in one hour such great wealth has come to nothing. And every shipmaster, and all who are sailing on the sea, and sailors and all who get their living by the sea, were watching from far away,
 οτι μια ωρα ηρημωθη ο τοσουτος πλουτος και πας κυβερνητης και πας επι των πλοιων ο ομιλος και ναυται και οσοι την θαλασσαν εργαζονται απο μακροθεν εστησαν
- 18 khi thấy khói của sự cháy thành thì cùng kêu lên rằng: Có thành nào đã được như thành lớn này u?
And crying out when they saw the smoke of her burning, saying, What town is like the great town?
 και εκραζον ορωντες τον καπνον της πυρωσεως αυτης λεγοντες τις ομοια τη πολει τη μεγαλη
- 19 Chúng lấy bụi rắc lên đầu mình, thương khóc than vãn, mà rằng: Khốn thay! Khốn thay! thành lớn này đã lấy sự giàu có mình làm giàu cho mọi kẻ có tàu trên biển, mà trong một giờ, đã hóa thành một chỗ hoang vu!
And they put dust on their heads, and were sad, weeping and crying, and saying, Sorrow, sorrow for the great town, in which was increased the wealth of all who had their ships on the sea because of her great stores! for in one hour she is made waste.
 και εβαλον χουν επι τας κεφαλας αυτων και εκραζον κλαιοντες και πενθουντες λεγοντες ουαι ουαι η πολις η μεγαλη εν η επλουτησαν παντες οι εχοντες πλοια εν τη θαλασση εκ της τιμιωτητος αυτης οτι μια ωρα ηρημωθη
- 20 Hỡi trời, hãy vui mừng về việc nó đi, và các thánh, các sứ đồ, các tiên tri, cũng hãy mừng rỡ đi; vì Đức Chúa Trời đã xử công bình cho các người trong khi Ngài xét đoán nó.
Be glad over her, heaven, and you saints, and Apostles, and prophets; because she has been judged by God on your account.
 ευφραινου επ αυτην ουρανε και οι αγιοι αποστολοι και οι προφηται οτι εκρινεν ο θεος το κριμα υμων εξ αυτης
- 21 Bấy giờ một vị thiên sứ rất mạnh lấy một hòn đá như cối xay lớn quăng xuống biển mà rằng: Ba-by-lôn là thành lớn cũng sẽ bị quăng mạnh xuống như vậy, và không ai tìm thấy nó nữa.
And a strong angel took up a stone like the great stone with which grain is crushed, and sent it into the sea, saying, So, with a great fall, will Babylon, the great town, come to destruction, and will not be seen any more at all.
 και ηρεν εις αγγελος ισχυρος λιθον ως μυλον μεγαν και εβαλεν εις την θαλασσαν λεγων ουτως ορηματι βληθησεται βαβυλων η μεγαλη πολις και ου μη ευρεθη ετι

- 22 Không ai còn nghe thấy nơi người những tiếng kẻ khảy đàn cầm, kẻ đánh nhạc, kẻ thổi sáo và thổi kèn nữa. Ở đó cũng sẽ không thấy có thợ nào nũa, dầu nghề gì mặc lòng, và tiếng cối xay cũng không nghe nữa.
And the voice of players and makers of music will never again be sounding in you: and no worker, expert in art, will ever again be living in you; and there will be no sound of the crushing of grain any more at all in you;
και φωνη κιθαρωδων και μουσικων και αυλητων και σαλπιστων ου μη ακουσθη εν σοι ετι και πας τεχνιτης πασης τεχνης ου μη ευρεθη εν σοι ετι και φωνη μυλου ου μη ακουσθη εν σοι ετι
- 23 Anh s ng đèn sẽ không chiếu nơi đó nữa, và người cũng chẳng còn nghe tiếng vợ chồng mới cưới, bởi vì các nhà buôn của người đều là kẻ tôn trọng trên đất, bởi vì mọi nước đều bị tà thuật người lừa dối.
And never again will the shining of lights be seen in you; and the voice of the newly-married man and the bride will never again be sounding in you: for your traders were the lords of the earth, and by your evil powers were all the nations turned out of the right way.
και φως λυχγου ου μη φανη εν σοι ετι και φωνη νυμφιου και νυμφης ου μη ακουσθη εν σοι ετι οτι οι εμποροι σου ησαν οι μεγαιστανες της γης οτι εν τη φαρμακεια σου επλανηθησαν παντα τα εθνη
- 24 Ay ch nh trong thành này, mà đã tìm thấy huyết các đấng tiên tri, các thánh đồ, và hết thấy những kẻ đã bị giết trong thế gian.
And in her was seen the blood of prophets and of saints, and of all who have been put to death on the earth.
και εν αυτη αιμα προφητων και αγιων ευρεθη και παντων των εσφαγμενων επι της γης
- 1 Sự đó đoạn, tôi nghe ở trên trời như có tiếng lớn của lũ đông lắm rằng: A-lê-lu-gia! Sự cứu chuộc, vinh hiển, quyền phép đều thuộc về Đức Chúa Trời chúng ta.
After these things there came to my ears a sound like the voice of a great band of people in heaven, saying, Praise to the Lord; salvation and glory and power be to our God:
και μετα ταυτα ηκουσα φωνην οχλου πολλου μεγαλην εν τω ουρανω λεγοντος αλληλοια η σωτηρια και η δοξα και η τιμη και η δυναμις κυριω τω θεω ημων
- 2 Vì những sự phán xét của Ngài đều chân thật và công bình: Ngài đã đoán phạt đại dâm phụ nó lấy đều dâm loạn làm hư hỏng thế gian, và Ngài đã báo thù huyết của các tôi tớ Ngài đã bị tay con dâm phụ đó làm đổ ra.
For true and upright are his decisions; for by him has the evil woman been judged, who made the earth unclean with the sins of her body; and he has given her punishment for the blood of his servants.
οτι αληθιναι και δικαιαι αι κρισεις αυτου οτι εκρινεν την πορνην την μεγαλην ητις εφθειρεν την γην εν τη πορνεια αυτης και εξεδικησεν το αιμα των δουλων αυτου εκ της χειρος αυτης
- 3 Chúng lại nói một lần thứ hai rằng: A-lê-lu-gia! Luồng khói nó bay lên đời đời.
And again they said, Praise to the Lord. And her smoke went up for ever and ever.
και δευτερον ειρηκαν αλληλοια και ο καπνος αυτης αναβαινει εις τους αιωνας των αιωνων

- 4 Hai mươi bốn trưởng lão cùng bốn con sanh vật bèn nọp xuống thờ lạy Đức Chúa Trời, là Đấng ngồi trên ngai, mà rằng: A-men, A-lê-lu-gia!
And the four and twenty rulers and the four beasts went down on their faces and gave worship to God who was seated on the high seat, saying, Even so, praise to the Lord.
και επεσαν οι πρεσβυτεροι οι εικοσι και τεσσαρες και τα τεσσαρα ζωα και προσεκυνησαν τω θεω τω καθημενω επι του θρονου λεγοντες αμην αλληλουια
- 5 Lại có tiếng từ ngai đến rằng: Hết thấy các người là tôi tớ Đức Chúa Trời chúng ta, vẫn kính sợ Ngài, nhỏ hay lớn, đều hãy ngợi khen Ngài!
And a voice came from the high seat, saying, Give praise to our God, all you his servants, small and great, in whom is the fear of him.
και φωνη εκ του θρονου εξηλθεν λεγουσα αινειτε τον θεον ημων παντες οι δουλοι αυτου και οι φοβουμενοι αυτον και οι μικροι και οι μεγαλοι
- 6 Đoạn, tôi lại nghe có tiếng như một đám đông vô số người, khác nào tiếng nước lớn hoặc như tiếng sấm dữ, mà rằng: A-lê-lu-gia! Vì Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta, là Đấng Toàn năng, đã cầm quyền cai trị.
And there came to my ears the voice of a great army, like the sound of waters, and the sound of loud thunders, saying, Praise to the Lord: for the Lord our God, Ruler of all, is King.
και ηκουσα ως φωνην οχλου πολλου και ως φωνην υδατων πολλων και ως φωνην βροντων ισχυρων λεγοντας αλληλουια οτι εβασιλευσεν κυριος ο θεος ο παντοκρατωρ
- 7 Chúng ta hãy hớn hờ vui mừng, tôn vinh Ngài; vì lễ cưới Chiên Con đã tới, và vợ Ngài đã sửa soạn,
Let us be glad with delight, and let us give glory to him: because the time is come for the Lamb to be married, and his wife has made herself ready.
χαιρωμεν και αγαλλιωμεθα και δωμεν την δοξαν αυτω οτι ηλθεν ο γαμος του αρνιου και η γυνη αυτου ητοιμασεν εαυτην
- 8 đã cho người được mặc áo sáng láng tinh sạch bằng vải gai mịn (vải gai mịn tức là công việc công bình của các thánh đồ).
And to her it was given to be clothed in delicate linen, clean and shining: for the clean linen is the righteousness of the saints.
και εδοθη αυτη ινα περιβαληται βυσσινον καθαρον και λαμπρον το γαρ βυσσινον τα δικαιωματα εστιν των αγιων
- 9 Thiên sứ phán cùng tôi rằng: Hãy chép: Phước thay cho những kẻ được mời đến dự tiệc cưới Chiên Con! Người lại tiếp rằng: Đó là những lời chọn thật của Đức Chúa Trời.
And he said to me, Put in the book, Happy are the guests at the bride-feast of the Lamb. And he said to me, These are the true words of God.
και λεγει μοι γραψον μακαριοι οι εις το δειπνον του γαμου του αρνιου κεκλημενοι και λεγει μοι ουτοι οι λογοι αληθινοι εισιν του θεου
- 10 Tôi bèn gieo mình xuống dưới chơn người đặng thờ lạy; song người phán rằng: Hãy giữ lấy, đừng làm vậy; ta là bạn tôi tớ với người và với anh em người là người cùng giữ lời chứng của Đức Chúa Jêsus. Người hãy thờ lạy Đức Chúa Trời. Vì sự làm chứng cho Đức Chúa Jêsus là đại ý của lời tiên tri.
And I went on my face before his feet to give him worship. And he said to me, See you do it not: I am a brother-servant with you and with your brothers who keep the witness of Jesus: give worship to God: for the witness of Jesus is the spirit of the prophet's word.
και επεσον εμπροσθεν των ποδων αυτου προσκυνησαι αυτω και λεγει μοι ορα μη συνδουλος σου ειμι και των αδελφων σου των εχοντων την μαρτυριαν του ιησου τω θεω προσκυνησον η γαρ μαρτυρια του ιησου εστιν το πνευμα της προφητειας

- 11 Bấy giờ tôi thấy trời mở ra, và có một con ngựa bạch hiện ra: Đấng cỡi ngựa ấy gọi là Đấng Trung Tín Và Chơn Thật; Ngài lấy lẽ công bình mà xét đoán và chiến đấu.
And the heaven was open; and I saw a white horse, and he who was seated on it was named Certain and True; and he is judging and making war in righteousness.
και ειδον τον ουρανον ανεωγμενον και ιδου ιππος λευκος και ο καθημενος επ αυτον καλουμενος πιστος και αληθινος και εν δικαιοσυνη κρινει και πολεμει
- 12 Mắt Ngài như ngọn lửa; trên đầu có nhiều mào triều thiên, lại có đề một danh, ngoài Ngài ra không ai biết được.
And his eyes are a flame of fire, and crowns are on his head; and he has a name in writing, of which no man has knowledge but himself.
οι δε οφθαλμοι αυτου ως φλοξ πυρος και επι την κεφαλην αυτου διαδηματα πολλα εχων ονομα γεγραμμενον ο ουδεις οιδεν ει μη αυτος
- 13 Ngài mặc áo nhúng trong huyết, danh Ngài xưng là Lời Đức Chúa Trời.
And he is clothed in a robe washed with blood: and his name is The Word of God.
και περιβεβλημενος ιματιον βεβαμμενον αιματι και καλειται το ονομα αυτου ο λογος του θεου
- 14 Các đạo binh trên trời đều mặc vải gai mịn, trắng và sạch, cỡi ngựa bạch theo Ngài.
And the armies which are in heaven went after him on white horses, clothed in delicate linen, white and clean.
και τα στρατευματα εν τω ουρανω ηκολουθει αυτω επ ιπποις λευκοις ενδεδυμενοι βυσσινον λευκον και καθαρον
- 15 Có một lưỡi gươm bén ở miệng Ngài ra, Ngài sẽ lấy nó mà đánh các dân, và cai trị họ bằng một cây gậy sắt. Ngài giày đạp thùng rượu con thành nô của Đức Chúa Trời toàn năng.
And out of his mouth comes a sharp sword, with which he overcomes the nations: and he has rule over them with a rod of iron: and he is crushing with his feet the grapes of the strong wrath of God the Ruler of all.
και εκ του στοματος αυτου εκπορευεται ρομφαια οξεια ινα εν αυτη πατασση τα εθνη και αυτος ποιμανει αυτους εν ραβδω σιδηρα και αυτος πατει την ληνον του οινου του θυμου και της οργης του θεου του παντοκρατορος
- 16 Trên áo toi và trên đùi Ngài, có đề một danh là Vua Của Các Vua Và Chúa Của Các Chúa.
And on his robe and on his leg is a name, KING OF KINGS, AND LORD OF LORDS.
και χει επι το ιματιον και επι τον μηρον αυτου το ονομα γεγραμμενον βασιλευς βασιλεων και κυριος κυριων
- 17 Tôi thấy một vị thiên sứ đứng trong mặt trời. Người cất tiếng lớn kêu các chim chóc bay giữa không của trời, mà rằng: Hãy đến, bay hãy nhóm họp lại để dự tiệc lớn của Đức Chúa Trời,
And I saw an angel taking his place in the sun; and he was crying with a loud voice, saying to all the birds in flight in the heavens, Come together to the great feast of God;
και ειδον ενα αγγελον εστωτα εν τω ηλιω και εκραξεν φωνη μεγαλη λεγων πασιν τοις ορνειοις τοις πετωμενοις εν μεσουρανηματι δευτε και συναγεσθε εις το δειπνον του μεγαλου θεου

- 18** hãy đến ăn thịt các vua, thịt các tướng, thịt các dũng sĩ, thịt ngựa cùng kẻ cỡi ngựa, và thịt của mọi người, tự chủ và tôi mọi, nhỏ và lớn.
So that you may take for your food the flesh of kings, and of captains, and of strong men, and of horses and of those who are seated on them, and the flesh of all men, free and unfree, small and great.
ινα φαγητε σαρκας βασιλεων και σαρκας χλιαρχων και σαρκας ισχυρων και σαρκας ιππων και των καθημενων επ αυτων και σαρκας παντων ελευθερων και δουλων και μικρων και μεγαλων
- 19** Tôi lại thấy con thú và các vua thế gian cùng những quân đội mình nhóm lại đặng tranh chiến với Đấng cỡi ngựa, và với đạo binh của Ngài.
And I saw the beast, and the kings of the earth, and their armies, come together to make war against him who was seated on the horse and against his army.
και ειδον το θηριον και τους βασιλεις της γης και τα στρατευματα αυτων συνηγμενα ποιησαι πολεμον μετα του καθημενου επι του ιππου και μετα του στρατευματος αυτου
- 20** Nhưng con thú bị bắt và tiên tri giả là kẻ đã làm phép lạ trước mặt cho thú, nhờ đó lừa dối những người đã nhận dấu hiệu con thú cùng thờ lạy hình tượng nó, cùng bị bắt với nó nữa; cả hai đều đương sống bị quăng xuống hồ có lửa và diêm cháy bùng bùng.
And the beast was taken, and with him the false prophet who did the signs before him, by which they were turned from the true way who had the mark of the beast, and who gave worship to his image: these two were put living into the sea of ever-burning fire.
και επιασθη το θηριον και μετα τουτου ο ψευδοπροφητης ο ποιησας τα σημεια ενωπιον αυτου εν οις επλανησεν τους λαβοντας το χαραγμα του θηριου και τους προσκυνουντας τη εικονι αυτου ζωντες εβληθησαν οι δυο εις την λιμνην του πυρος την καιομενην εν τω θειω
- 21** Những kẻ khác đều bị giết bởi lưỡi gươm ra từ miệng Đấng cỡi ngựa, và hết thảy chim chóc đều được ăn thịt chúng nó no nê.
And the rest were put to death with the sword of him who was on the horse, even the sword which came out of his mouth: and all the birds were made full with their flesh.
και οι λοιποι απεκτανθησαν εν τη ρομφαια του καθημενου επι του ιππου τη εκπορευομενη εκ του στοματος αυτου και παντα τα ορνεα εχορτασθησαν εκ των σαρκων αυτων
- 1** Đoạn, tôi thấy một vị thiên sứ trên trời xuống, tay cầm chìa khóa vực sâu và một cái xiềng lớn.
And I saw an angel coming down out of heaven, having the key of the great deep and a great chain in his hand.
και ειδον αγγελον καταβαινοντα εκ του ουρανου εχοντα την κλειδα της αβυσσου και αλυσιν μεγαλην επι την χειρα αυτου
- 2** Người bắt con rồng, tức là con rắn đời xưa, là ma quỷ, là Sa-tan, mà xiềng nó lại đến ngàn năm.
And he took the dragon, the old snake, which is the Evil One and Satan, and put chains on him for a thousand years,
και εκρατησεν τον δρακοντα τον οφιν τον αρχαιον ος εστιν διαβολος και σατανας και εδησεν αυτον χιλια ετη
- 3** Người quăng nó xuống vực, đóng cửa vực và niêm phong lại, hầu cho nó không đi lừa dối các dân được nữa, cho đến chừng nào hạn một ngàn năm đã mãn. Sự đó đoạn, Sa-tan cũng phải được thả ra trong ít lâu.
And put him into the great deep, and it was shut and locked over him, so that he might put the nations in error no longer, till the thousand years were ended: after this he will be let loose for a little time.
και εβαλεν αυτον εις την αβυσσον και εκλεισεν αυτον και εσφραγισεν επανω αυτου ινα μη πλανηση τα εθνη ετι αχρι τελεσθη τα χιλια ετη και μετα ταυτα δει αυτον λυθηναι μικρον χρονον

- 4 Tôi lại thấy những ngai, và những người ngồi trên ngai được quyền xét đoán. Kết đó, tôi thấy linh hồn những kẻ đã phải chết chém vì sự làm chứng cho Đức Chúa Jêsus và vì lời Đức Chúa Trời, linh hồn những kẻ chẳng thờ lạy con thú cùng hình tượng nó, chẳng nhận dấu hiệu nó, hoặc trên trán hoặc trên tay. Các người ấy được sống và trị vì với Đấng Christ trong một ngàn năm.
And I saw high seats, and they were seated on them, and the right of judging was given to them: and I saw the souls of those who were put to death for the witness of Jesus, and for the word of God, and those who did not give worship to the beast, or to his image, and had not his mark on their brows or on their hands; and they were living and ruling with Christ a thousand years.
και ειδον θρονους και εκαθισαν επ αυτους και κριμα εδοθη αυτοις και τας ψυχας των πεπελεκισμενων δια την μαρτυριαν ιησου και δια τον λογον του θεου και οιτινες ου προσεκυνησαν τω θηριω ουτε την εικονα αυτου και ουκ ελαβον το χαραγμα επι το μετωπον αυτων και επι την χειρα αυτων και εζησαν και εβασιλευσαν μετα χριστου τα χιλια ετη
- 5 Còn những kẻ chết khác chẳng được sống cho đến khi đủ một ngàn năm. Ấy là sự sống lại thứ nhứt.
The rest of the dead did not come to life again till the thousand years were ended. This is the first coming back from the dead.
οι δε λοιποι των νεκρων ουκ ανεζησαν εως τελεσθη τα χιλια ετη αυτη η αναστασις η πρωτη
- 6 Phước thay và thánh thay những kẻ được phần về sự sống lại thứ nhứt! Sự chết thứ nhì không có quyền gì trên những người ấy; song những người ấy sẽ làm thầy tế lễ của Đức Chúa Trời và của Đấng Christ, cùng sẽ trị vì với Ngài trong một ngàn năm.
Happy and holy is he who has a part in this first coming: over these the second death has no authority, but they will be priests of God and of Christ, and will be ruling with him a thousand years.
μακαριος και αγιος ο εχων μερος εν τη αναστασει τη πρωτη επι τωτων ο θανατος ο δευτερος ουκ εχει εξουσιαν αλλ εσονται ιερεις του θεου και του χριστου και βασιλευσουσιν μετ αυτου χιλια ετη
- 7 Khi hạn ngàn năm mãn rồi, quỷ Sa-tan sẽ được thả,
And when the thousand years are ended, Satan will be let loose out of his prison,
και οταν τελεσθη τα χιλια ετη λυθησεται ο σατανας εκ της φυλακης αυτου
- 8 và nó ra khỏi ngục mình đặng dỗ dành dân ở bốn phương trên đất, dân Gót và dân Ma-gót; nó nhóm chúng lại để chiến tranh, đông như cát bờ biển.
And will go out to put in error the nations which are in the four quarters of the earth, Gog and Magog, to get them together to the war, the number of whom is like the sands of the sea.
και εξελευσεται πλανησαι τα εθνη τα εν ταις τεσσαρσιν γωνιαις της γης τον γωγ και τον μαγωγ συναγαγειν αυτους εις πολεμον ων ο αριθμος ως η αμμος της θαλασσης
- 9 Chúng nó lên khắp các vùng rộng trên mặt đất, vây dinh thánh đồ và thành yêu dấu. Nhưng có lửa từ trên trời rơi xuống thiêu diệt chúng nó.
And they went up over the face of the earth, and made a circle about the tents of the saints, and the well loved town: and fire came down out of heaven for their destruction.
και ανεβησαν επι το πλατος της γης και εκυκλωσαν την παρεμβολην των αγιων και την πολιν την ηγαπημενην και κατεβη πυρ απο του θεου εκ του ουρανου και κατεφαγεν αυτους

- 10** Còn ma quỷ là đũa đã đổ dành chúng, thì bị quăng xuống hồ lửa và diêm, trong đó đã có con thú và tiên tri giả rồi. Chúng nó sẽ phải chịu khổ cả ngày lẫn đêm cho đến đời đời.
And the Evil One who put them in error was sent down into the sea of ever-burning fire, where the beast and the false prophet are, and their punishment will go on day and night for ever and ever.
και ο διαβολος ο πλανων αυτους εβληθη εις την λιμνην του πυρος και θειου οπου το θηριον και ο ψευδοπροφητης και βασανισθησονται ημερας και νυκτος εις τους αιωνας των αιωνων
- 11** Bây giờ tôi thấy một tòa lớn và trắng cùng Đấng đương ngồi ở trên; trước mặt Ngài trời đất đều trốn hết, chẳng còn thấy chỗ nào cho nó nữa.
And I saw a great white seat, and him who was seated on it, before whose face the earth and the heaven went in flight; and there was no place for them.
και ειδον θρονον λευκον μεγαν και τον καθημενον επ αυτου ου απο προσωπου εφυγεν η γη και ο ουρανος και τοπος ουχ ευρεθη αυτοις
- 12** Tôi thấy những kẻ chết, cả lớn và nhỏ, đứng trước tòa, và các sách thì mở ra. Cũng có mở một quyển sách khác nữa, là sách sự sống; những kẻ chết bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã biên trong những sách ấy.
And I saw the dead, great and small, taking their places before the high seat; and the books were open, and another book was open, which is the book of life; and the dead were judged by the things which were in the books, even by their works.
και ειδον τους νεκρους μικρους και μεγαλους εστωτας ενωπιον του θεου και βιβλια ηνεωχθησαν και βιβλιον αλλο ηνεωχθη ο εστιν της ζωης και εκριθησαν οι νεκροι εκ των γεγραμμενων εν τοις βιβλιοις κατα τα εργα αυτων
- 13** Biển đem trả những người chết mình có. Mỗi người trong bọn đó bị xử đoán tùy công việc mình làm.
And the sea gave up the dead which were in it; and death and Hell gave up the dead which were in them; and they were judged every man by his works.
και εδωκεν η θαλασσα τους εν αυτη νεκρους και ο θανατος και ο αδης εδωκαν τους εν αυτοις νεκρους και εκριθησαν εκαστος κατα τα εργα αυτων
- 14** Đoạn, Sự Chết và Am ph bị quăng xuống hồ lửa. Hồ lửa là sự chết thứ hai.
And death and Hell were put into the sea of fire. This is the second death, even the sea of fire.
και ο θανατος και ο αδης εβληθησαν εις την λιμνην του πυρος ουτος εστιν ο δευτερος θανατος
- 15** Kẻ nào không được biên vào sách sự sống đều bị ném xuống hồ lửa.
And if anyone's name was not in the book of life, he went down into the sea of fire.
και ει τις ουχ ευρεθη εν τη βιβλω της ζωης γεγραμμενος εβληθη εις την λιμνην του πυρος
- 1** Đoạn, tôi thấy trời mới và đất mới; vì trời thứ nhứt và đất thứ nhứt đã biến đi mất, và biển cũng không còn nữa.
And I saw a new heaven and a new earth: for the first heaven and the first earth were gone; and there was no more sea.
και ειδον ουρανον καινην και γην καινην ο γαρ πρωτος ουρανος και η πρωτη γη παρηλθεν και η θαλασσα ουκ εστιν επι

- 2 Tôi cũng thấy thành thánh, là Giê-ru-sa-lem mới, từ trên trời, ở nơi Đức Chúa Trời mà xuống, sửa soạn sẵn như một người vợ mới cưới trang sức cho chồng mình.
And I saw the holy town, new Jerusalem, coming down out of heaven from God, like a bride made beautiful for her husband.
και εγω ιωαννης ειδον την πολιν την αγιαν ιερουσαλημ καινην καταβαινουσαν απο του θεου εκ του ουρανου ητοιμασμενην ως νυμφην κεκοσμημενην τω ανδρι αυτης
- 3 Tôi nghe một tiếng lớn từ nơi ngai mà đến, nói rằng: này, đền tạm của Đức Chúa Trời ở giữa loài người! Ngài sẽ ở với chúng, và chúng sẽ làm dân Ngài; chính Đức Chúa Trời sẽ ở với chúng.
And there came to my ears a great voice out of the high seat, saying, See, the Tent of God is with men, and he will make his living-place with them, and they will be his people, and God himself will be with them, and be their God.
και ηκουσα φωνης μεγαλης εκ του ουρανου λεγουσης ιδου η σκηνη του θεου μετα των ανθρωπων και σκηνωσει μετ αυτων και αυτοι λαοι αυτου εσονται και αυτος ο θεος εσται μετ αυτων θεος αυτων
- 4 Ngài sẽ lau ráo hết nước mắt khỏi mắt chúng, sẽ không có sự chết, cũng không có than khóc, kêu ca, hay là đau đớn nữa; vì những sự thứ nhứt đã qua rồi.
And he will put an end to all their weeping; and there will be no more death, or sorrow, or crying, or pain; for the first things have come to an end.
και εξαλειψει ο θεος παν δακρυον απο των οφθαλμων αυτων και ο θανατος ουκ εσται επι ουτε πενθος ουτε κραυγη ουτε πονος ουκ εσται επι οτι τα πρωτα απηλθον
- 5 Đấng ngự trên trời phán rằng: Này, ta làm mới lại hết thấy muôn vật. Đoạn, lại rằng: Hãy chép; vì những lời này đều trung tín và chơn thật.
And he who is seated on the high seat said, See, I make all things new. And he said, Put it in the book; for these words are certain and true.
και ειπεν ο καθημενος επι του θρονου ιδου καινα παντα ποιω και λεγει μοι γραψον οτι ουτοι οι λογοι αληθινοι και πιστοι εισιν
- 6 Ngài là phán cùng tôi rằng: Xong rồi! Ta là An-pha và Ô-mê-ga, nghĩa là đầu tiên và cuối cùng. Kẻ nào khát, ta sẽ lấy nước suối sự sống mà ban cho nhưng không.
And he said to me, It is done. I am the First and the Last, the start and the end. I will freely give of the fountain of the water of life to him who is in need.
και ειπεν μοι γεγονεν εγω ειμι το α και το ω η αρχη και το τελος εγω τω διψωντι δωσω εκ της πηγης του υδατος της ζωης δωρεαν
- 7 Kẻ nào thắng sẽ được những sự ấy làm cơ nghiệp, ta sẽ làm Đức Chúa Trời người và người sẽ làm con ta.
He who overcomes will have these things for his heritage; and I will be his God, and he will be my son.
ο νικων κληρονομησει παντα και εσομαι αυτω θεος και αυτος εσται μοι ο υιος
- 8 Còn những kẻ hèn nhát, kẻ chẳng tin, kẻ đáng gớm ghét, kẻ giết người, kẻ dâm loạn, kẻ phù phép, kẻ thờ thần tượng, và phàm kẻ nào nói dối, phần của chúng nó ở trong hồ có lửa và diêm cháy bùng bùng: đó là sự chết thứ hai.
But those who are full of fear and without faith, the unclean and takers of life, those who do the sins of the flesh, and those who make use of evil powers or who give worship to images, and all those who are false, will have their part in the sea of ever-burning fire which is the second death.
δειλοις δε και απιστοις και εβδελυγμενοις και φονευσιν και πορνοις και φαρμακευσιν και ειδωλολατραις και πασιν τοις ψευδεσιν το μερος αυτων εν τη λιμνη τη καιομενη πυρι και θειω ο εστιν δευτερος θανατος

- 9** Một vị trong bảy thiên sứ đã cầm bảy bát đựng đầy bảy tai nạn cuối cùng, đến gần tôi, bảo rằng: Hãy đến, ta sẽ chỉ cho ngươi thấy người vợ mới cưới là vợ Chiên Con.
And one of the seven angels who had the seven vessels in which were the seven last punishments, came and said to me, Come here, and see the bride, the Lamb's wife.
και ηλθεν προς με εις των επτα αγγελων των εχοντων τας επτα φιαλας τας γεμουσας των επτα πληγων των εσχατων και ελαλησεν μετ εμου λεγων δευρο δειξω σοι την νυμφην του αρνιου την γυναικα
- 10** Rồi tôi được Thánh Linh cảm động, thiên sứ đó đưa tôi đến trên một hòn núi lớn và cao, và chỉ cho tôi thấy thành thánh, là Giê-ru-sa-lem, từ trên trời, ở nơi Đức Chúa Trời mà xuống,
And he took me away in the Spirit to a great and high mountain, and let me see the holy town Jerusalem, coming down out of heaven from God,
και απηνεγκεν με εν πνευματι επ ορος μεγα και υψηλον και εδειξεν μοι την πολιν την μεγαλην την αγιαν ιερουσαλημ καταβαινουσαν εκ του ουρανου απο του θεου
- 11** rực rỡ vinh hiển của Đức Chúa Trời. Sự chói sáng của thành ấy giống như của một viên bửu thạch, như bích ngọc sáng suốt.
Having the glory of God: and her light was like a stone of great price, a jasper stone, clear as glass:
εχουσαν την δοξαν του θεου και ο φωστηρ αυτης ομοιος λιθω τιμιωτατω ως λιθω ιασπιδι κρυσταλλιζοντι
- 12** Thành có một bức tường cao lớn, với mười hai cửa, trên những cửa có mười hai vị thiên sứ, cùng những danh đề, là danh mười hai chi phái của con cháu Y-sơ-ra-ên:
She had a wall great and high, with twelve doors, and at the doors twelve angels; and names on them, which are the names of the twelve tribes of the children of Israel.
εχουσαν τε τειχος μεγα και υψηλον εχουσαν πυλωνας δωδεκα και επι τοις πυλωσιν αγγελους δωδεκα και ονοματα επιγεγραμμενα α εστιν των δωδεκα φυλων των υιων ισραηλ
- 13** phía đông có ba cửa; phía bắc có ba cửa; phía nam có ba cửa; phía tây có ba cửa.
And on the east were three doors; and on the north three doors; and on the south three doors; and on the west three doors.
απ ανατολης πυλωνες τρεις απο βορρα πυλωνες τρεις απο νοτου πυλωνες τρεις απο δυσμων πυλωνες τρεις
- 14** Còn tường của thành có mười hai cái nền, tại trên có đề mười hai danh, là danh mười hai sứ đồ của Chiên Con.
And the wall of the town had twelve bases, and on them the twelve names of the twelve Apostles of the Lamb.
και το τειχος της πολεως εχον θεμελιους δωδεκα και εν αυτοις ονοματα των δωδεκα αποστολων του αρνιου
- 15** Đấng nói cùng ta tay cầm một cái thước, tức là cây sậy bằng vàng để đo thành, các cửa và tường của thành.
And he who was talking with me had a gold measuring-rod to take the measure of the town, and of its doors, and its wall.
και ο λαλων μετ εμου ειχεν καλαμον χρυσουν ινα μετρηση την πολιν και τους πυλωνας αυτης και το τειχος αυτης

- 16 Thành làm kiếu vuông và bề dài cùng bề ngang bằng nhau. Thiên sứ đo thành bằng cây sậy: thành được một vạn hai ngàn ếch-ta-đơ; bề dài, bề ngang, và bề cao cũng bằng nhau.
And the town is square, as wide as it is long; and he took the measure of the town with the rod, one thousand and five hundred miles: it is equally long and wide and high.
 και η πολις τετραγωνος κειται και το μηκος αυτης τοσουτον εστιν οσον και το πλατος και εμετρησεν την πολιν τω καλαμω επι σταδιων δωδεκα χιλιαδων το μηκος και το πλατος και το υψος αυτης ισα εστιν
- 17 Người lại đo tường thành: được một trăm bốn mươi bốn cu-đê, là thước đo của loài người, và cũng là thước đo của thiên sứ.
And he took the measure of its wall, one hundred and forty-four cubits, after the measure of a man, that is, of an angel.
 και εμετρησεν το τειχος αυτης εκατον τεσσαρακοντα τεσσαρων πηχων μετρον ανθρωπου ο εστιν αγγελου
- 18 Tường thì xây bằng bích ngọc, thành thì xây bằng vàng ròng, tựa như thủy tinh trong vắt.
And the building of its wall was of jasper, and the town was clear gold, clear as glass.
 και ην η ενδομησις του τειχους αυτης ιασπις και η πολις χρυσιον καθαρον ομοια υαλω καθαρω
- 19 Những nền tường thành thì trang sức đủ thứ ngọc. Nền thứ nhứt, bằng bích ngọc; nền thứ nhì, bằng đá lam bửu; nền thứ ba, bằng lục mã não; nền thứ tư, bằng đá lục cầm;
The bases of the wall of the town had ornaments of all sorts of beautiful stones. The first base was jasper; the second, sapphire; the third, chalcedony; the fourth, emerald;
 και οι θεμελιοι του τειχους της πολεως παντι λιθω τιμω κεκοσμημενοι ο θεμελιος ο πρωτος ιασπις ο δευτερος σαπφειρος ο τριτος χαλκηδων ο τεταρτος σμαραγδος
- 20 nền thứ năm, bằng hồng mã não; nền thứ sáu, bằng đá hoàng ngọc; nền thứ bảy bằng ngọc hoàng bích, nền thứ tám, bằng ngọc thủy thương; nền thứ chín, bằng ngọc hồng bích; nền thứ mười, bằng ngọc phỉ tủy; nền thứ mười một, bằng đá hồng bửu; nền thứ mười hai, bằng đá tử bửu.
The fifth, sardonyx; the sixth, sardius; the seventh, chrysolite; the eighth, beryl; the ninth, topaz; the tenth, chrysoprase; the eleventh, jacinth; the twelfth, amethyst.
 ο πεμπτος σαρδονυξ ο εκτος σαρδιος ο εβδομος χρυσολιθος ο ογδοος βηρυλλος ο ενατος τοπαζιον ο δεκατος χρυσοπρασος ο ενδεκατος υακινθος ο δωδεκατος αμεθυστος
- 21 Mười hai cửa thì làm bằng mười hai hột châu; mỗi cửa bằng một hột châu nguyên khối làm thành. Đường trong thành làm bằng vàng ròng, giống như thủy tinh trong suốt.
And the twelve doors were twelve pearls; every door was made of one pearl; and the street of the town was clear gold, as clear as glass.
 και οι δωδεκα πυλωνες δωδεκα μαργαριται ανα εις εκαστος των πυλωνων ην εξ ενος μαργαριτου και η πλατεια της πολεως χρυσιον καθαρον ως υαλος διαφανης
- 22 Ở đó, tôi không thấy đền thờ nào; vì Chúa là Đức Chúa Trời toàn năng và Chiên Con đều là đền thờ của thành.
And I saw no Temple there; because the Lord God, the Ruler of all, and the Lamb are its Temple.
 και ναον ουκ ειδον εν αυτη ο γαρ κυριος ο θεος ο παντοκρατωρ ναος αυτης εστιν και το αρνιον

- 23 Thành cũng không cần mặt trời, mặt trăng để soi sáng; vì vinh hiển của Đức Chúa Trời chói lói cho, và Chiên Con là ngọn đèn của thành.
And the town has no need of the sun, or of the moon, to give it light: for the glory of God did make it light, and the light of it is the Lamb.
και η πολις ου χρειαν εχει του ηλιου ουδε της σεληνης ινα φαινωσιν εν αυτη η γαρ δοξα του θεου εφωτισεν αυτην και ο λυχνος αυτης το αρνιον
- 24 Các dân sẽ đi giữa sự sáng thành đó và các vua trên đất sẽ đem vinh hiển mình vào đó.
And the nations will go in its light: and the kings of the earth will take their glory into it.
και τα εθνη των σωζομενων εν τω φωτι αυτης περιπατησουσιν και οι βασιλεις της γης φερουσιν την δοξαν και την τιμην αυτων εις αυτην
- 25 Những cửa thành ban ngày không đóng, vì ở đó không có ban đêm.
And the doors of it will never be shut by day (for there is no night there):
και οι πυλωνες αυτης ου μη κλεισθωσιν ημερας νυξ γαρ ουκ εσται εκει
- 26 Người ta sẽ đem vinh hiển và phú quý của các dân đến đó;
And the glory and honour of the nations will come into it:
και οισουσιν την δοξαν και την τιμην των εθνων εις αυτην
- 27 kẻ ô uế, người làm điều gớm ghiếc và nói dối không hề được vào thành; nhưng chỉ có những kẻ đã biên tên trong sách sự sống của Chiên Con.
And nothing unclean may come into it, or anyone whose works are cursed or false; but only those whose names are in the Lamb's book of life.
και ου μη εισελθη εις αυτην παν κοινουν και ποιουν βδελυγμα και ψευδος ει μη οι γεγραμμενοι εν τω βιβλιω της ζωης του αρνιου
- 1 Thiên sứ chỉ cho tôi xem sông nước sự sống, trong như lưu ly, từ ngai Đức Chúa Trời và Chiên Con chảy ra.
And I saw a river of water of life, clear as glass, coming out of the high seat of God and of the Lamb,
και εδειξεν μοι καθαρων ποταμων υδατος ζωης λαμπρον ως κρυσταλλον εκπορευομενον εκ του θρονου του θεου και του αρνιου
- 2 Ở giữa phố thành và trên hai bờ sông có cây sự sống trổ mười hai mùa, mỗi tháng một lần ra trái; và những lá cây đó dùng để chữa lành cho các dân.
In the middle of its street. And on this side of the river and on that was the tree of life, having twelve sorts of fruits, giving its fruit every month; and the leaves of the tree give life to the nations.
εν μεσω της πλατειας αυτης και του ποταμου εντευθεν και εντευθεν ξυλον ζωης ποιουν καρπους δωδεκα κατα μηνα ενα εκαστον αποδιδου τον καρπον αυτου και τα φυλλα του ξυλου εις θεραπειαν των εθνων
- 3 Chẳng còn có sự nguyền rủa nữa; ngai của Đức Chúa Trời và Chiên Con sẽ ở trong thành; các tôi tớ Ngài sẽ hầu hạ Ngài;
And there will be no more curse: and the high seat of God and of the Lamb will be there; and his servants will be worshipping him;
και παν καταναθεμα ουκ εσται ετι και ο θρονος του θεου και του αρνιου εν αυτη εσται και οι δουλοι αυτου λατρευουσιν αυτω
- 4 chúng sẽ được thấy mặt Chúa, và danh Chúa sẽ ở trên trán mình. Đêm không còn có nữa,
And they will see his face; and his name will be on their brows.
και οψονται το προσωπον αυτου και το ονομα αυτου επι των μετωπων αυτων

- 5 và chúng sẽ không cần đến ánh sáng đèn hay ánh sáng mặt trời, vì Chúa là Đức Chúa Trời sẽ soi sáng cho; và chúng sẽ trị vì đời đời.
And there will be no more night; and they have no need of a light or of the shining of the sun; for the Lord God will give them light: and they will be ruling for ever and ever.
 και νυξ ουκ εσται εκει και χριαν ουκ εχουσιν λυχνου και φωτος ηλιου οτι κυριος ο θεος φωτιζει αυτους και βασιλευσουσιν εις τους αιωνας των αιωνων
- 6 Bấy giờ thiên sứ nói với tôi rằng: Những lời này là trung tín và chơn thật, Chúa là Đức Chúa Trời của thần các đấng tiên tri, đã sai thiên sứ mình đặt tỏ cùng các tôi tớ Ngài những điều kíp phải xảy ra.
And he said to me, These words are certain and true: and the Lord, the God of the spirits of the prophets, sent his angel to make clear to his servants the things which are now to come about.
 και ειπεν μοι ουτοι οι λογοι πιστοι και αληθινοι και κυριος ο θεος των αγιων προφητων απεστειλεν τον αγγελον αυτου δειξαι τοις δουλοις αυτου αδει γενεσθαι εν ταχει
- 7 Kia, ta đến mau chóng. Phước thay cho kẻ nào giữ những lời tiên tri trong sách này!
See, I come quickly. A blessing on him who keeps the words of this book of the prophet.
 ιδου ερχομαι ταχυ μακαριος ο τηρων τους λογους της προφητειας του βιβλιου τουτου
- 8 Chính tôi là Giăng đã thấy và nghe những điều đó. Khi nghe và thấy đoạn, tôi sấp mình xuống dưới chơn thiên sứ đã tỏ những kỳ diệu ấy cho tôi, để thờ lạy.
And I, John, am he who saw these things and to whose ears they came. And when I had seen and given ear, I went down on my face to give worship at the feet of the angel who made these things clear to me.
 και εγω ιωαννης ο βλεπων ταυτα και ακουων και οτε ηκουσα και εβλεψα επεσα προσκυνησαι εμπροσθεν των ποδων του αγγελου του δεικνυοντος μοι ταυτα
- 9 Song người phán rằng: Chớ làm vậy! Ta là bạn tôi tớ với người, với anh em người, là các đấng tiên tri, và với những kẻ giữ các lời trong sách này. Hãy thờ phượng Đức Chúa Trời!
And he said to me, See you do it not; I am a brother-servant with you and with your brothers the prophets, and with those who keep the words of this book: give worship to God.
 και λεγει μοι ορα μη συνδουλος σου γαρ ειμι και των αδελφων σου των προφητων και των τηρουντων τους λογους του βιβλιου τουτου τω θεω προσκυνησον
- 10 Rồi người lại phán cùng tôi rằng: Chớ niêm phong những lời tiên tri trong sách này; vì thì giờ đã gần đến.
And he said to me, Let not the words of this prophet's book be kept secret, because the time is near.
 και λεγει μοι μη σφραγισης τους λογους της προφητειας του βιβλιου τουτου οτι ο καιρος εγγυς εστιν
- 11 Kẻ nào không công bình, cứ không công bình nữa; kẻ nào ô uế, cứ còn ô uế nữa; kẻ nào công bình, cứ làm điều công bình nữa; kẻ nào là thánh, cứ làm nên thánh nữa!
Let the evil man go on in his evil: and let the unclean be still unclean: and let the upright go on in his righteousness: and let the holy be holy still.
 ο αδικων αδικησατω ετι και ο ρυπων ρυπωσατω ετι και ο δικαιος δικαιωθητω ετι και ο αγιος αγιασθητω ετι

- 12 **Này, ta đến mau chóng, và đem phần thưởng theo với ta, để trả cho mỗi người tùy theo công việc họ làm.**
See, I come quickly; and my reward is with me, to give to every man the outcome of his works.
και ιδου ερχομαι ταχυ και ομισθος μου μετ εμου αποδουναι εκαστω ως το εργον αυτου εσται
- 13 **Ta là An-pha và Ô-mê-ga, là thứ nhất và là sau chót, là đầu và là rốt.**
I am the First and the Last, the start and the end.
εγω ειμι το α και το ω αρχη και τελος ο πρωτος και ο εσχατος
- 14 **Phước thay cho những kẻ giặt áo mình đặng có phép đến nơi cây sự sống và bởi các cửa mà vào trong thành!**
A blessing on those whose robes are washed, so that they may have a right to the tree of life, and may go in by the doors into the town.
μακαριοι οι ποιουντες τας εντολας αυτου ινα εσται η εξουσια αυτων επι το ξυλον της ζωης και τοις πυλωσιν εισελθωσιν εις την πολιν
- 15 **Những loài chó, những thuật sĩ, những kẻ tà dâm, những kẻ giết người, những kẻ thờ hình tượng, và những kẻ ưa thích cùng làm sự giả dối đều ở ngoài hết thầy.**
Outside are the dogs, and those who make use of evil powers, those who make themselves unclean, and the takers of life, and those who give worship to images, and everyone whose delight is in what is false.
εξω δε οι κυνες και οι φαρμακοι και οι πορνοι και οι φονεις και οι ειδωλολατραι και πας ο φιλων και ποιων ψευδος
- 16 **Ta là Jêsus, đã sai thiên sứ ta đến làm chứng về những sự đó cho các người trước mặt các Hội thánh. Ta là chồi và hậu tự của Đa-vít, là sao mai sáng chói.**
I, Jesus, have sent my angel to give witness to you of these things in the churches. I am the root and the offspring of David, the bright and morning star.
εγω ησους επεμψα τον αγγελον μου μαρτυρησαι υμιν ταυτα επι ταις εκκλησιαις εγω ειμι η ριζα και το γενοσ του δαβιδ ο αστηρ ο λαμπρος και ορθρινοσ
- 17 **Thánh Linh và vợ mới cùng nói: Hãy đến! Kẻ nào nghe cũng hãy nói rằng: Hãy đến! Ai khát, khá đến. Kẻ nào muốn, khá nhận lấy nước sự sống cách nhưng không.**
And the Spirit and the bride say, Come. And let him who gives ear, say, Come. And let him who is in need come; and let everyone desiring it take of the water of life freely.
και το πνευμα και η νυμφη λεγουσιν ελθε και ο ακουων ειπατω ελθε και ο διψων ελθετω και ο θελων λαμβανετω το υδωρ ζωης δωρεαν
- 18 **Tôi ngỏ cho kẻ nào nghe lời tiên tri trong sách này: nếu ai thêm vào sách tiên tri này điều gì, thì Đức Chúa Trời sẽ thêm cho người ấy tai nạn đã ghi chép trong sách này.**
For I say to every man to whose ears have come the words of this prophet's book, If any man makes an addition to them, God will put on him the punishments which are in this book:
συμμαρτυρουμαι γαρ παντι ακουοντι τουσ λογουσ της προφητειας του βιβλιου τουτου εαν τις επιτιθη προς ταυτα επιθησει ο θεοσ επ αυτον τας πληγασ τας γεγραμμενας εν βιβλιω τουτω

- 19** Và kẻ nào bớt điều gì trong những lời ở sách tiên tri này, thì Đức Chúa Trời sẽ cất lấy phần họ về cây sự sống và thành thánh, mà đã chép ra trong sách này.
And if any man takes away from the words of this book, God will take away from him his part in the tree of life and the holy town, even the things which are in this book.
και εαν τις αφαιρη απο των λογων βιβλου της προφητειας ταυτης αφαιρησει ο θεος το μερος αυτου απο βιβλου της ζωης και εκ της πολεως της αγιας και των γεγραμμενων εν βιβλιω τουτω
- 20** Đáng làm chứng cho những điều ấy, phán rằng: Phải, ta đến mau chóng. A-men, lạy Đức Chúa Jêsus, xin hãy đến!
He who gives witness to these things says, Truly, I come quickly. Even so come, Lord Jesus.
λεγει ο μαρτυρων ταυτα ναι ερχομαι ταχυ αμην ναι ερχου κυριε ιησου
- 21** Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus ở với mọi người!
The grace of the Lord Jesus be with the saints. So be it.
η χαρις του κυριου ημων ιησου χριστου μετα παντων υμων αμην